UV
6

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6
(201)
Tháng 11-12
1981

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

Nhân dịp Đại hội Đảng lần thứ V

SỬ HỌC TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN TA

CÙNG với nhân dân cả nước, những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nước ta đang chờ đón một sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng.

Từ Đại hội lần thứ nhất (3/1935) đến Đại hội lần thứ V của Đảng (3/1982), 47 năm đã qua. Trong 47 năm đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt Nam đã vượt qua những thử thách nghiêm trọng và đã giành được những thắng lợi hết sức vẻ vang. Cùng với những bước trưởng thành của Đảng, những bước phát triển của cách mạng Việt Nam, nền sử học nước ta cũng đã trưởng thành nhanh chóng.

Như chúng ta đều biết, trong suốt mấy ngàn năm lịch sử, dân tộc ta đã phải liên tục đương đầu và liên tiếp chiến thắng những giặc ngoại xâm lớn mạnh hơn mình gấp bội. Giữ nước đi đôi với dựng nước, đó là qui luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Nhân dân ta chẳng những kiên cường, bất khuất trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm, mà còn rất anh dũng, sáng tạo trong lao động sản xuất, xây dựng đất nước. Nhân dân ta chẳng những là người làm nên những trang sử anh hùng, mà còn rất gắn bó, thiết tha với lịch sử dân tộc. Chính những điều đó đã khiến dân tộc ta sớm có một nền sử học giàu tính chiến đấu và sáng tạo.

Tính chiến đấu, sáng tạo của sử học nước ta nói riêng và nền sử học nước ta nói chung, thật sự được phát triển mạnh mẽ từ khi nó tiếp thu lý luận của chủ nghĩa Mác—Lênin mà Đảng ta là người truyền bá và phát triển. Chủ nghĩa Mác—Lênin là khoa học xã hội tiên tiến nhất trong thời đại ngày nay. Đảng ta đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lênin vào hoàn cảnh nước ta, đề ra đường lối đúng đắn, đưa cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta không ngừng chăm lo phát triển nền khoa học, trong đó có sử học. Từ lâu, Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, đã xác định vị trí quan trọng của khoa học lịch sử trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Nếu như lịch sử đã chiếm một vị trí quan trọng trong những hoạt động cách mạng, khoa học của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, thì ở nước ta, từ lâu, sử học cũng đã được Hồ Chủ tịch và những người cộng sản Việt Nam tiền bối sử dụng làm vũ khí đấu tranh cách mạng. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, những chiến sĩ cộng sản Việt Nam mà tiêu biểu là Hồ Chủ tịch đã dùng tài liệu lịch sử, kinh nghiệm lịch sử để tuyên truyền giác ngộ nhân dân, đẩy mạnh phong trào đấu tranh cách mạng. « Bản án chế độ thực dân Pháp » (1925); «Lịch sử nước ta » (1942) của Hồ Chủ tịch là những tác phẩm lịch sử giàu tính chiến đấu, đã góp phần quan trọng trong việc tuyên truyền giác ngộ quần chúng nhân dân đứng lên đánh đổ chế độ thực dân phong kiến, làm Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã đưa nước ta vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Từ đây, khoa học xã hội nói chung, khoa học lịch sử nói riêng, đã trở về với nhân dân, do nhân dân lao động làm chủ. Và, cũng từ đây, sử học gắn bó chặt chẽ và phục vụ đắc lực cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Chưa bao giờ khoa học lịch sử lại đi vào sản xuất, đời sống nhân dân, trở thành một món ăn tinh thần hết sức

cần thiết của quảng đại quần chúng nhân dân như hiện nay. Và, cũng chưa bao giờ phong trào nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành lại được đẩy mạnh như hiện nay.

Do đi sâu vào đời sống của quần chúng nhân dân, gắn bó chặt chẽ và phục vụ sự nghiệp cách mạng của nhân dân, lại được Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, được các nghị quyết của Đảng soi đường, chỉ lối, *nền sử học nước ta trong hơn ba mươi năm qua đã phát triển mạnh mẽ và đã có những cống hiến đáng kể trong việc phục vụ sự nghiệp giữ nước và dựng nước của nhân dân ta* (1).

Thành tựu mà giới sử học chúng ta đã thu được trong công tác giảng dạy, nghiên cứu lịch sử trong hơn ba mươi năm qua càng làm sáng tỏ *vị trí, vai trò quan trọng của khoa học lịch sử trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.*

Trong luận đề về Phơ bách, Mác đã viết rằng: «Các nhà triết học chỉ biết giải thích thế giới bằng những cách khác nhau nhưng vấn đề là ở chỗ cải tạo thế giới». Là bộ phận của khoa học xã hội, sử học cũng có vai trò như vậy. Mục đích của khoa học lịch sử mác-xít không phải chỉ tìm hiểu những chuyện quá khứ, mà chủ yếu nghiên cứu quá khứ và hiện tại để phục vụ hiện tại và tương lai. Hiện tại chỉ là sự nối tiếp và phát triển của quá khứ; không thể hiểu rõ hiện tại, nếu không hiểu rõ được quá khứ; và làm rõ được quá khứ tức là góp phần vào việc cải tạo hiện tại mà quá khứ là những nhân tố cấu thành ra nó. Đúng như viện sĩ viện Hàn lâm khoa học Liên Xô Evgueni Joukov đã khẳng định: «Quá khứ của nhân loại ngày càng xuất hiện một cách rõ nét hơn không phải như một đống vô định hình những sự việc và sự kiện đơn độc, mà như là một cuộc vận động tiến lên, cực kỳ phức tạp trong những mâu thuẫn nội bộ của nó, đúng thế nhưng bất chấp mọi cái, vẫn có thể giải thích được. Điều đó cho phép dăng một cái cầu giữa quá khứ và hiện tại và xem xét thời hiện tại như một cái kéo dài của quá khứ. Sử học với tư cách là một khoa học như vậy sẽ có khả năng vượt ra ngoài cái khuôn khổ ngăn cách nó với đời sống thực tế và tìm được chỗ đứng của nó trong những bộ môn phải đóng góp vào hoạt động xã hội và làm lợi cho sự hiểu biết những vấn đề của hiện tại và của cả tương lai»(2).

Để làm rõ quá khứ và góp phần vào cuộc đấu tranh cách mạng, vào việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, một nhiệm vụ quan trọng của khoa học lịch sử là *vạch ra quy luật lịch sử*. Trong bài viết kể trên, viện sĩ Evgueni Joukov đã nhấn mạnh: «Nhiệm vụ của nghiên cứu lịch sử là nêu lên qui luật có khuynh hướng, thường bị che giấu, trong sự phát triển của xã hội cụ thể được xem xét, là làm xuất hiện nó trong các khối những « ngẫu nhiên». là phát hiện những hình thức đặc thù trong sự biểu hiện của qui luật đó hoặc của những dẫn xuất đặc biệt hơn của nó» (3). Ở nước ta, ngay từ lâu, Đảng ta cũng đã chỉ rõ nhiệm vụ của khoa học lịch sử là *làm sáng tỏ những qui luật phát triển của xã hội, của cách mạng Việt Nam.* Đồng chí Trường-Chinh viết: «Lịch sử xã hội là một khoa học, nhiệm vụ của khoa học lịch sử là làm sáng tỏ những qui luật phát triển của xã hội»(4). «Làm sáng tỏ những vấn đề có tính qui luật của cách mạng Việt Nam là nhiệm vụ của tất cả các ngành khoa học xã hội. Nhiệm vụ đó đã được ghi trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III và trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam»(5).

Nghiên cứu và làm sáng tỏ những đặc điểm và qui luật phát triển của xã hội Việt Nam, dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam chính là góp phần vào việc *xây dựng và làm sáng rõ đường lối, chính sách, chiến lược, chiến thuật của Đảng.* Bởi vì đường lối, chính sách của Đảng không phải rút ra từ chủ quan của các đồng chí lãnh đạo Đảng, mà xuất phát từ yêu cầu khách quan, từ những điều kiện lịch sử cụ thể và từ những qui luật phát triển khách quan của xã hội nước ta. Đường lối đúng đắn là đường lối được xây dựng trên cơ sở những

---

(1) Xem bài «Ba mươi lăm năm phát triển của nền sử học Việt Nam (1945 — 1980)» của đồng chí Văn Tạo; «25 năm xây dựng và trưởng thành của khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà nội (1956—1980)» của đồng chí Đinh Xuân Lâm; «Bước trưởng thành của Khoa sử trường Đại học Sư phạm I» của đồng chí Phan Ngọc Liên — Nguyễn Phan Quang (trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4 (7-8/1980).

(2) Evgueni Joukov — «*Chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác*» (Tạp chí Sciences Sociales 1-1981).

(3) Tài liệu đã dẫn ở trên.

(4 + 5) Trường-Chinh — « Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, tăng cường tổ chức và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu» — Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 3 (5-6-1977), trang 3.

điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội nhất định. Vì vậy, nghiên cứu và làm sáng tỏ những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội trong mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, là *làm sáng tỏ cơ sở khoa học của đường lối, chính sách của Đảng*. Và, làm được như vậy, khoa học lịch sử sẽ *góp phần đắc lực vào việc phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng*, góp phần *giáo dục thế giới quan duy vật biện chứng* trong nhân dân ta, giúp họ hiểu được sâu sắc đường lối, chính sách, chiến lược, chiến thuật của Đảng, để từ đó họ càng thêm tin tưởng ở sự lãnh đạo của Đảng, ở sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

☆

Sự nghiệp cải tạo, xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội, xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang đặt ra cho khoa học xã hội nói chung, sử học nói riêng những nhiệm vụ to lớn. Lúc này, hơn lúc nào hết khoa học xã hội trong đó có sử học phải phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Là một bộ phận hợp thành của chiến lược phát triển kinh tế, phát triển văn hóa và xã hội, khoa học xã hội trong đó có sử học trước hết phải tập trung nghiên cứu và làm sáng rõ những qui luật phát triển của lịch sử Việt Nam, qui luật cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, nhằm góp phần thiết thực phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghị quyết của Bộ Chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật (20-4-1981) viết: « Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác — Lênin, nắm vững nguyên tắc thống nhất giữa tính đảng và tính khoa học, liên hệ lý luận với thực tiễn, khoa học xã hội cần tập trung nghiên cứu *các quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa, các quy luật phát triển của chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, góp phần làm rõ những cơ sở khoa học của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội chủ nghĩa, góp phần xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và phục vụ thiết thực cho sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ».

Nghiên cứu và làm sáng tỏ những vấn đề trên đây là trách nhiệm của tất cả các ngành khoa học xã hội. Và, trên cương vị của mình, khoa học lịch sử cần tập trung đi sâu vào những vấn đề gì? Nghị quyết của Bộ Chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật (20-4-1981) chỉ rõ: « Các khoa học lịch sử (sử học, dân tộc học, khảo cổ học) nghiên cứu có hệ thống toàn bộ lịch sử nước ta, quá trình hình thành và lớn mạnh của cộng đồng dân tộc Việt Nam, từ buổi bình minh dựng nước qua các nền văn minh Văn Lang, Đại Việt, cho đến nền văn minh Việt Nam trong thời đại ngày nay, đặc biệt coi trọng thời kỳ lịch sử cận đại. Hoàn thành bộ sử Việt Nam. Đẩy mạnh dân tộc học, khảo cổ học. Từng bước mở rộng việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc trên thế giới, trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Không ngừng nâng cao phương pháp luận sử học mác-xít ».

Để làm tốt các nhiệm vụ trên đây và góp phần tích cực vào việc *xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng*, trong những năm trước mắt, đi đôi với việc *hoàn thành bộ lịch sử Việt Nam*; từng bước *tổng kết kinh nghiệm, bài học lịch sử và qui luật phát triển của cách mạng Việt Nam*, chúng ta cần tiến hành những công việc sau đây:

1. Khai thác những truyền thống tốt đẹp trong lịch sử dân tộc.

Tiếp tục đi sâu khai thác những tinh hoa truyền thống trong lịch sử dân tộc, những kinh nghiệm lịch sử trong đấu tranh giữ nước và dựng nước, trong chiến đấu và sản xuất, nhằm phát huy mạnh mẽ trong nhân dân ta « truyền thống đoàn kết đấu tranh, anh hùng bất khuất, lao động cần cù, thông minh sáng tạo, phong cách sống, lao động, chiến đấu cao đẹp của dân tộc Việt Nam ». Đặc biệt chú trọng đi sâu khai thác những truyền thống tốt đẹp, những kinh nghiệm trong đấu tranh dựng nước: sản xuất, chinh phục thiên nhiên, cải tạo xã hội.

Thông qua việc nghiên cứu truyền thống tốt đẹp trong lịch sử 4 000 năm dựng nước và giữ nước đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, khoa học lịch sử góp phần vào việc làm sáng tỏ *đặc điểm, qui luật phát triển của chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa ở nước ta*. (Từ vai trò làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của dân tộc trước kia đến vai trò làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa ngày nay).

2. Đẩy mạnh việc nghiên cứu các hình thái kinh tế — xã hội.

a) Đi sâu nghiên cứu các hình thái kinh tế — xã hội, lịch sử văn hóa và văn minh. (Từ các hình thái kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa đến sự nảy sinh của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, đến giai đoạn thuộc địa và nửa phong kiến, rồi đến giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội). Chú trọng nghiên cứu và làm sáng tỏ hình thái kinh tế — xã hội thời kỳ lịch sử cận đại Việt Nam.

b) Tiếp tục đi sâu nghiên cứu các mặt kinh tế nông nghiệp, thương nghiệp, thủ công nghiệp trong lịch sử; vấn đề khai hoang; vấn đề kết hợp sản xuất và chiến đấu trong lịch sử. Chú trọng nghiên cứu vấn đề văn minh nông nghiệp, văn minh đô thị.

c) Đối với các tỉnh phía Nam, cần tập trung nghiên cứu: vấn đề ruộng đất và nông dân, tôn giáo và vấn đề ruộng đất ở Nam Bộ, ở đồng bằng sông Cửu Long trong những năm 1945 — 1975; đặc điểm của nền kinh tế hàng hóa ở nông thôn Nam Bộ và đặc điểm, tâm lý nông dân ở đây. Những di hại của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa đối với nông thôn Nam Bộ.

3. Song song với việc nghiên cứu các hình thái kinh tế xã hội, lịch sử văn hóa và văn minh, chúng ta cần **tiếp tục đi sâu nghiên cứu hai giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức trong lịch sử**; vạch rõ vai trò, vị trí của họ trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, những ưu điểm và cả những nhược điểm của họ.

Từ việc nghiên cứu con người Việt Nam trong lịch sử; nghiên cứu giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức trong lịch sử, chúng ta góp phần vào việc *nghiên cứu đặc điểm, tính chất và quá trình hình thành con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

4. Đi đôi với những việc trên đây, chúng ta cần tiếp tục **đẩy mạnh phong trào nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành; tiến hành việc nghiên cứu và làm bản đồ lịch sử.**

5. Về lịch sử thế giới:

Trong khi tập trung nghiên cứu những vấn đề của lịch sử Việt Nam, chúng ta cần dành một lực lượng thích đáng vào việc nghiên cứu lịch sử thế giới mà « trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và lịch sử các nước láng giềng » như Nghị quyết của Bộ Chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật đã chỉ rõ.

Nghiên cứu lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới; rút ra những bài học kinh nghiệm, những qui luật phát triển của lịch sử Việt Nam và của lịch sử thế giới, chúng ta nhằm *góp phần làm sáng tỏ bước đi, mô hình của cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt Nam* mà Đảng ta đã vạch ra.

6. Muốn làm tốt các nhiệm vụ kể trên và nâng cao chất lượng khoa học của các công trình nghiên cứu, chúng ta cần đẩy mạnh việc nghiên cứu và trao đổi về **phương pháp luận sử học** (mở hội nghị khoa học, viết bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử). Điều cần lưu ý là, ngoài việc tiếp tục công bố những công trình có giá trị dịch từ tiếng nước ngoài về vấn đề này, khi nghiên cứu, trao đổi về phương pháp luận sử học, chúng ta cần xuất phát từ những yêu cầu, những mắc míu, những bài học, kinh nghiệm trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta để gợi ra và làm sáng tỏ những vấn đề sát thực và bổ ích.

☆

Khoa học lịch sử cũng như các ngành nghiên cứu khoa học khác ở nước ta đang đứng trước những nhiệm vụ nặng nề và những triển vọng hết sức to lớn. Chưa bao giờ ở nước ta, sử học lại có một địa bàn hoạt động rộng lớn và phong phú như ngày nay. Không có một vấn đề nào, một lĩnh vực nào của đời sống xã hội lại không cần đến sử học. Sử học đang đi sâu vào sản xuất, vào đời sống của nhân dân ta, cung cấp cho nhân dân ta vũ khí tinh thần mạnh mẽ để chiến thắng khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ cách mạng. Sử học đã và đang gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, phục vụ ngày càng đắc lực

cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Như trên đã nói, sử học mác xít là khoa học giàu tính chiến đấu và cách mạng. Nhiệm vụ của nó là làm sáng tỏ qui luật phát triển xã hội, qui luật phát triển của cách mạng Việt Nam, góp phần đắc lực vào việc xây dựng, thực hiện và làm sáng rõ cơ sở khoa học của đường lối, chính sách, nghị quyết của Đảng.

Để làm tròn nhiệm vụ to lớn mà Đảng giao phó, những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta cần không ngừng nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn, ra sức học tập lý luận của chủ nghĩa Mác—Lênin; phương pháp luận sử học mác xít; rèn luyện tác phong khoa học; nắm vững và vận dụng tốt quan điểm, đường lối của Đảng ta vào các công trình nghiên cứu, làm cho chất lượng khoa học của các công trình đó ngày càng nâng cao.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng, và với quyết tâm phấn đấu vì sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp khoa học của mỗi người chúng ta, nhất định khoa học lịch sử nước ta sẽ đạt được nhiều thành tựu to lớn hơn nữa trong việc phục vụ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

VỀ TRÍ THỨC VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

VĂN TẠO

«*Trí thức là vốn quý của dân tộc. Không có trí thức hợp tác với công nông thì cách mạng không thể thành công và sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam mới sẽ không hoàn thành được*» (1). Quan điểm đó của Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) đã đẩy mạnh quá trình xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam trong hơn 20 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa vừa qua, đưa đến bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ trí thức hiện nay. Sự phát triển đó càng được thấy rõ nếu chúng ta xem xét nó trong quá trình phát triển lịch sử lâu dài của dân tộc Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam vốn là một dân tộc văn hiến lâu đời. Từ rất sớm đã sản sinh ra đội ngũ trí thức đông đảo của mình. Nếu kể từ khoa thi đầu tiên năm 1075 và khi trường Đại học Việt Nam đầu tiên ra đời năm 1076 cho đến khoa thi cuối cùng trong hệ thống thi cử phong kiến năm 1919 (2), thì tổng số hàng nghìn khoa thi Hương và 187 khoa thi Hội đã tuyển lựa ra được hàng chục vạn tú tài, cử nhân và được 3300 tiến sĩ. Từ các tiến sĩ qua thi Đình lại lựa ra được 46 Trạng nguyên, 47 Bảng nhỡn và 66 Thám hoa (3).

Ngoài ra, còn có hàng vạn trí thức không qua khoa cử, được đào tạo trong quá trình sản xuất và chiến đấu, phục vụ trong các ngành văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, y học, quân sự v. v...

Nhưng rồi qua hơn 80 năm thống trị của thực dân Pháp, chính sách thống trị của chúng lại kìm hãm sự phát triển của nền văn hóa Việt Nam. Chúng chỉ đào tạo ra được một số lượng trí thức rất ít, đủ để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của chúng. Đáng kể như năm học 1937 — 1938 thời kỳ tương đối phát triển của chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam, cũng chỉ có 400 học sinh trung học, 547 sinh viên trường Đại học Hà Nội và 2051 học sinh học nghề (4). Đến năm 1945, sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, chế độ cũ chỉ để lại cho nhà nước Cách mạng có khoảng gần 400 người có trình độ Đại học.

---

(1) « Chính sách của Đảng Lao động Việt Nam đối với trí thức ». Báo Nhân dân ngày 29 tháng 8 năm 1957.

(2) Từ khi thực dân Pháp đặt được ách thống trị của chúng ở Việt Nam cho đến năm 1919, chúng vẫn để hai hệ thống giáo dục và thi cử: phong kiến và thực dân song song tồn tại. Đến năm 1919 chúng mới hủy bỏ hẳn hệ thống thi cử phong kiến Việt Nam thay thế vào đó chế độ thi cử duy nhất là thi cử thực dân nửa phong kiến.

(3) Hệ thống thi cử phong kiến Việt Nam chia làm 3 cấp cơ bản: *Một là* thi Hương lấy tú tài và cử nhân. *Hai là* các cử nhân, qua kỳ thi Hội chọn ra tiến sĩ. *Ba là* các tiến sĩ vào thi Đình chọn ra Trạng nguyên, Bảng nhỡn, Thám hoa, với số lượng rất hạn chế. Cụ thể như khoa thi Hội thời Lê năm 1463 có tới trên 4400 cử nhân vào thi, nhưng chỉ tuyển được 44 tiến sĩ (tức 1%). Rồi vào thi Đình chỉ tuyển được 1 Trạng nguyên... 1 Bảng nhỡn, 1 Thám hoa. Cũng như cả 12 khoa thi Hội thời Lê, từ 1460 đến 1497, mới chọn được có 9 Trạng nguyên trong số 501 tiến sĩ.

(4) Philippe Devillers « Histoire du Việt Nam de 1940 à 1952 » 3e édition, Edition du Seuil, Paris, 1952, tr. 53.

Vậy mà ngày nay, chỉ qua hơn 20 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhà nước vô sản Việt Nam vừa đào tạo trí thức mới, vừa cải tạo trí thức do các chế độ cũ để lại(1), đã có được một đội ngũ trí thức đông đảo chưa từng có trong lịch sử Việt Nam là:

495.600 cán bộ trung cấp.
217.302 — có trình độ Đại học.
3.479 phó tiến sĩ
419 tiến sĩ(2).

Về chất lượng thì không còn nghi ngờ gì nữa những trí thức mới không những khác xa các trí thức cũ về tư tưởng, phong cách lao động và mục tiêu phục vụ, mà còn cao hơn nhiều về trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật do thời đại mới và chế độ xã hội mới đem lại. Nó vừa nói lên tính ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, vừa góp phần chứng minh rõ một chân lý không gì xuyên tạc nổi là *văn hóa xã hội chủ nghĩa—một giai đoạn phát triển cao chưa từng có của tiến bộ văn hóa nhân loại.*

Đặc trưng cơ bản của sự phát triển này là nó vừa phát huy được những giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam, vừa mang tính chất tiến công cách mạng của một quá trình phát triển xã hội, bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Thật vậy, những người trí thức yêu nước Việt Nam không ai là không tự hào về lịch sử 4.000 năm dựng nước và giữ nước quang vinh của dân tộc mình, trong đó trí thức có góp phần tích cực. Họ đã cùng nhân dân lao động sáng tạo và phát triển nền văn hóa Việt Nam, ngôn ngữ Việt Nam, khoa học và kỹ thuật Việt Nam, đẩy mạnh quá trình đấu tranh thiên nhiên, cải tạo xã hội, chiến thắng mọi kẻ thù ngoại xâm có tầm vóc thế giới như giặc Nguyên Mông thế kỷ thứ 13, cũng như thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vừa qua.

Trong quá trình đấu tranh anh hùng này trí thức Việt Nam đã cùng toàn thể dân tộc hun đúc nên những giá trị tinh thần truyền thống cao cả. Đó là lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần đấu tranh anh hùng bất khuất cho độc lập dân tộc, là tinh thần trọng dân, vì dân, vì tiến bộ xã hội; là lòng nhân đạo và tinh thần đoàn kết trong quan hệ xã hội, quan hệ dân tộc và quan hệ quốc tế. Tiêu biểu cho những giá trị tinh thần truyền thống đó là những điển hình trí thức cao đẹp như Nguyễn Trãi thế kỷ thứ 15, Hồ Chí Minh thế kỷ thứ 20 v.v... Và chính những giá trị tinh thần truyền thống đó cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến cho trí thức Việt Nam ngày nay nhanh chóng tiến theo con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi qua là từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội.

Tuy vậy những giá trị tinh thần truyền thống này mới chỉ là một trong những yếu tố của *môi trường văn hóa* Việt Nam mà là một *yếu tố bền vững*, yếu tố dân tộc. Còn phần *cất động*, rất quan trọng là *yếu tố giai cấp* của môi trường văn hóa thì phải tìm ở *thế tiến công cách mạng* của giai cấp công nhân Việt Nam, biểu hiện trong quá trình đưa dân tộc Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Nó có ảnh hưởng sâu sắc và quyết định tới sự hình thành và phát triển của đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay.

Không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, Việt Nam thiếu hẳn một đội ngũ trí thức tư sản dân tộc—một lớp trí thức có sứ mệnh lịch sử cùng với giai cấp tư sản và nhân dân lao động đấu tranh thủ tiêu chế độ phong kiến và tạo tiền đề vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Và khi lên chủ nghĩa xã hội thì như Lênin đã chỉ rõ; «Không có sự chỉ đạo của các chuyên gia (chuyên gia tư sản—VT) am hiểu các lãnh vực khoa học, kỹ thuật và kinh nghiệm, thì không thể nào có bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội được».(3).

Thay vào đó, Việt Nam lại có một lớp trí thức được đào tạo dưới các chế độ thực dân nửa phong kiến: thực dân cũ của đế quốc Pháp, thực dân mới của đế quốc Mỹ. Họ cũng là những trí thức tư sản nhưng ít nhiều đều có nhiễm những nọc độc của thực dân, phong kiến. Họ tách khỏi kẻ thù của dân tộc, ở lại đất nước sau các chiến thắng lịch sử của dân tộc 1945, 1954, 1975, với số lượng và chất lượng có khác nhau.

Cụ thể, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chế độ thực dân cũ của đế quốc Pháp và phát xít Nhật chỉ để lại một số nhỏ trí thức, mà cho đến nay số còn đang phục vụ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là (mới thống kê được) 389 người, trong đó có 140 người có trình độ cao đẳng, 241 người có trình độ đại học và 8 người có trình độ trên đại học(4).

Năm 1954, sau ngày miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, ngoài số trí thức mà chế độ dân chủ nhân dân đào tạo được ở

---

(1) Trong luận văn này, chúng tôi dùng từ *trí thức cũ* để chỉ trí thức do các chế độ cũ để lại.

(2) Số liệu thống kê nhà nước năm 1979.

(3) V.I. Lênin «Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô viết. Toàn tập. Tập 27H- Nhà xuất bản Sự thật 1979, trang 311.

(4) Số liệu thống kê Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp.

vùng tự do, nhà nước cách mạng còn tiếp thu được khoảng vài nghìn trí thức có trình độ trung cấp và đại học[1].

Đến năm 1975, sau khi miền Nam Việt Nam được giải phóng, chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ lại để lại một số lượng trí thức tương đối lớn, khoảng trên 3 vạn người, kể cả trung học, đại học và trên đại học, trong đó có khoảng 16 000 người có trình độ đại học, 250 người là tiến sĩ và phó tiến sĩ [2].

Cần nhấn mạnh rằng ở Việt Nam, số trí thức do các chế độ cũ để lại được sử dụng trong chế độ mới chỉ là những trí thức về văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật chứ ít có trí thức về quân sự. Nếu ở Liên Xô sau cách mạng Tháng Mười, nhà nước Xô viết còn sử dụng hàng trăm chuyên gia quân sự cũ; Cụ thể năm 1920, ở mặt trận phía Tây, trong số 378 cán bộ chỉ huy và giảng dạy có 349 sĩ quan cũ. Cán bộ chỉ huy đỏ chỉ có 29. Trong Hội đồng quân sự tối cao có đến 10 chỉ huy cấp tướng 26 cấp tá và 52 cấp úy. Ở Tổng cục pháo binh Hồng quân có 184 chuyên gia quân sự cũ gồm 29 tướng, 66 đại tá và trung tá, 89 cán bộ cấp úy [3]; thì ở Việt Nam chỉ trong thời kỳ Cách mạng tháng 8-1945 mới có một số sĩ quan Việt Nam trong quân đội Pháp được giác ngộ tham gia cách mạng từ trước ngày khởi nghĩa. Ngoài ra, công tác binh vận của quân giải phóng trong các thời kỳ cũng đã thu hút được một số ít sĩ quan ngụy chuyển sang hàng ngũ cách mạng. Còn sau các chiến thắng năm 1954 và năm 1975, việc sử dụng các trí thức quân sự của chế độ cũ hầu như không được đặt thành một nhu cầu, mà vấn đề căn bản là phải giáo dục và cải tạo họ để họ trở thành những người lao động chân chính của chế độ mới.

Nhìn chung một số đông trí thức mà phần lớn là phục vụ cho giai cấp thống trị cũ ở lại trong chế độ xã hội chủ nghĩa đã là một thắng lợi của cách mạng — một hiện tượng đã từng nhiều lần diễn ra trong lịch sử, như Các Mác và F. Angghen đã từng đúc kết: « Cuối cùng, giữa lúc đấu tranh giai cấp tiến gần đến giờ quyết định thì quá trình tan rã của giai cấp thống trị của toàn bộ xã hội cũ có một tính chất dữ dội và khốc liệt đến nỗi một bộ phận nhỏ của giai cấp thống trị tách ra và đi theo giai cấp cách mạng là giai cấp đương nắm tương lai trong tay mình » [4].

Đó là một thắng lợi cách mạng không ai chối cãi được. Nhưng đối với chủ nghĩa xã hội thì *thắng lợi thực sự* chỉ có được khi nào giai cấp công nhân Việt Nam *cải tạo* và *sử dụng* được tốt đội ngũ trí thức đó vào những mục tiêu cách mạng của mình.

I — CẢI TẠO TRÍ THỨC CŨ

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tại Đại hội lần thứ III của Đảng năm 1960 đã khẳng định: « **Cải tạo và bồi dưỡng trí thức cũ, đào tạo trí thức mới là một công tác quan trọng của Đảng và của Nhà nước trong cách mạng xã hội chủ nghĩa** » [5].

Nhìn chung trong các chế độ cũ, phần rất đông trí thức Việt Nam bị đế quốc, phong kiến áp bức, khinh miệt và không được tự do yêu nước, tự do phát triển tài năng, cho nên một đặc điểm chung của trí thức Việt Nam là có tinh thần yêu nước và cầu tiến bộ. Phong cách lao động của họ là cần cù, chăm chỉ, tháo vát và có nhiều sáng tạo trong khoa học, kỹ thuật một khi có đủ điều kiện và phương tiện lao động. Nhưng, như nhận định của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam năm 1957 đối với trí thức do chế độ thực dân Pháp để lại, là « Do chính sách thâm độc của bọn đế quốc, trí thức nước ta số lượng ít và nói chung trình độ hiểu biết về kinh tế cũng như về khoa học kỹ thuật của trí thức cũ Việt Nam rất có hạn, kinh nghiệm tổ chức nghiên cứu khoa học và kỹ thuật còn nghèo nàn... Phần đông trí thức cũ lại thuộc các tầng lớp trung gian và chịu ảnh hưởng của đế quốc phong kiến khá nặng, cho nên nhiều người còn nặng tư tưởng cá nhân chủ nghĩa, tự do chủ nghĩa, về tác phong thì dễ

---

(1) Riêng trường Đại học nhân dân (1955 — 1956) đã thu hút hàng nghìn trí thức do chế độ cũ để lại.

(2) Tài liệu do ban Mặt trận Trung ương cung cấp.

(3) S. A. Fêdiukin: « Cách mạng tháng Mười vĩ đại và tầng lớp trí thức » tiếng Nga, Mát-xcơva, nhà xuất bản Khoa học, 1972.

(4) Mác—Angghen « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản », nhà xuất bản Sự thật, 1958, in lần thứ tư, tr. 37.

(5) Lê Duẩn — « Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III » — Văn kiện Đại hội — Tập I, BCHTUĐLĐVN xb, 1960, tr. 122.

quan liêu, mệnh lệnh và về phương pháp tư tưởng thì hay chủ quan, một chiều » [1].

Riêng đối với trí thức do chế độ cũ để lại ở miền Nam mới đây thì một số có trình độ khoa học, kỹ thuật khá cao, nhưng do chính sách thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, họ không tránh khỏi nhiễm những nọc độc của chúng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 24 khóa III tháng 9 năm 1975 đã vạch rõ « Chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và ba mươi năm chiến tranh đã để lại hậu quả rất tai hại về văn hóa, tư tưởng và xã hội. Đế quốc Mỹ đã thực hiện nhiều biện pháp thâm độc hòng phá hoại và lung lạc tinh thần yêu nước của nhân dân ta, truyền bá tư tưởng quốc gia tư sản phản động, gieo rắc những nọc độc của văn hóa đồi trụy [2]. Nghị quyết nhấn mạnh: « Đấu tranh để xóa bỏ hậu quả ấy, xây dựng nền văn hóa mới, hệ tư tưởng mới là một bộ phận rất quan trọng của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, cải tạo con người, xây dựng chế độ mới và con người mới » [3].

Việc cải tạo trí thức cũ vì vậy phải được tiến hành một cách nghiêm túc và khoa học. Mục tiêu mà trí thức phải đạt tới trong quá trình cải tạo là:

1. Xác định và nâng cao không ngừng ý thức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, đem hết tài năng và trí tuệ ra cống hiến cho nước, cho dân, coi đó là một nghĩa vụ thiêng liêng của mình. Xây dựng và bồi dưỡng nhân sinh quan cách mạng, trừ bỏ những quan niệm cũ về cuộc đời, về mục đích của sự sống; lấy mục đích của cách mạng làm mục tiêu phấn đấu của đời mình, luôn luôn tin tưởng ở tiền đồ vẻ vang của Tổ quốc và của nhân loại.

2. Ra sức học tập chủ nghĩa Mác — Lênin.... và vận dụng một cách đúng đắn những quy luật ấy vào công tác hàng ngày, góp phần cải tạo xã hội và làm chủ thiên nhiên, trau dồi nghiệp vụ và nâng cao trình độ chuyên môn theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lênin và trên cơ sở khoa học tiên tiến của thế giới.

3. Đứng trên lập trường tư tưởng của giai cấp công nhân,... trừ bỏ ảnh hưởng của tư tưởng đế quốc và phong kiến, thoát ly ảnh hưởng của tư tưởng tư sản và coi lập trường, tư tưởng của giai cấp công nhân là của mình.

4. Gần gũi công nhân, nhận rõ cống hiến vĩ đại và khả năng dồi dào của công nông đối với xã hội và đối với cách mạng, đem sự hiểu biết của mình ra để giúp đỡ công nông học tập và lao động, hấp thu tinh thần kiên quyết cách mạng và những kinh nghiệm lao động sáng tạo của công nông để củng cố và nâng cao không ngừng lòng tin tưởng vào cách mạng và khả năng chuyên môn của mình.

5. Ra sức trau dồi đạo đức và tác phong cách mạng, rèn luyện trong công tác thực tế và trong đấu tranh, phát huy truyền thống yêu nước và cần cù học tập cầu tiến bộ của trí thức Việt Nam [4]; đồng thời « cần khắc phục những nhược điểm như chủ quan, tự mãn xa rời quần chúng, xa rời sản xuất, đánh giá không đúng mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể v.v... » [5].

Biện pháp hàng đầu để thực hiện các yêu cầu trên là bồi dưỡng lý luận Mác — Lênin và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trường Đại học Nhân dân được tổ chức theo quy định của Hội đồng chính phủ ngày 24-9-1954 cũng như các lớp học tập lý luận Mác — Lênin của các trí thức cũ ở miền Nam do Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam hướng dẫn vừa qua là nhằm những yêu cầu như thế. Nó vừa xây dựng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng, vừa bồi dưỡng phương pháp tư tưởng, phương pháp công tác cách mạng cho trí thức.

Quá trình cải tạo là một quá trình đấu tranh gay go, phức tạp giữa cái cũ và cái mới, giữa tiến bộ và lạc hậu, cho nên đồng thời với việc bồi dưỡng lý luận, đấu tranh phê bình và tự phê bình của trí thức, Đảng của giai cấp công nhân còn áp dụng những biện pháp chuyên chính thích đáng để trấn áp những phần tử phản cách mạng, cô lập chúng với những trí thức yêu nước.

Thực tế Việt Nam cho thấy kẻ thù không dễ dàng từ bỏ trận địa phản cách mạng của chúng, nhất là trên mặt trận tư tưởng và văn hóa, ngay cả sau khi chúng đã bị thất bại về quân sự, chính trị. Vụ « Nhân văn giai phẩm » năm 1956 và việc tung ra những loại ca nhạc lạc hậu, đồi trụy, phản động ở miền

---

(1) « Chính sách của Đảng Lao động Việt Nam đối với trí thức » — đã dẫn.

(2) và (3) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về « nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay » ngày 29-9-1975, Ban Chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, 1975, tr. 36 — 37.

(4) « Chính sách của Đảng Lao động Việt nam đối với trí thức » báo Nhân dân 29-8-1957 — in lại trong « Trí thức và cách mạng », nhà xuất bản Sự thật, H, 1959, tr. 163—164.

(5) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nhà xuất bản Sự thật, 1977, tr. 156.

Nam Việt Nam vừa qua là những hoạt động phản cách mạng nhằm đánh vào đội ngũ trí thức và thanh niên xã hội chủ nghĩa. Chúng đã bị trấn áp kịp thời. Và hiện nay trí thức và văn nghệ sĩ miền Nam Việt Nam đang xây dựng một phong trào ca nhạc lành mạnh, cách mạng, phục vụ tích cực cho công cuộc sản xuất và xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. « *Phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, tiếp tục đấu tranh quét sạch văn hóa phản động đồi trụy* » (1), như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam vừa chỉ thị — đó là nhiệm vụ trước mắt của cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhằm tạo nên một môi trường văn hóa trong sạch, cách mạng, giúp trí thức Việt Nam phát huy đầy đủ tài năng sáng tạo của mình cống hiến được nhiều cho Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Trong cải tạo và sử dụng trí thức cũ, giai cấp công nhân Việt Nam cũng không lúc nào quên thực hiện lời dạy của Lênin : « Phải tạo nên xung quanh họ một bầu không khí hợp tác thân ái... Phải đặt họ vào một hoàn cảnh như thế nào để họ không thể rời bỏ chúng ta(2). Thái độ chân thành của cách mạng Việt Nam đối với trí thức : Không những coi trọng văn hóa mà còn giúp đỡ họ đẩy mạnh công tác văn hóa trong quần chúng và trọng dụng tài năng của họ — thực tế đã làm cho nhiều trí thức cũ thay đổi thái độ, từ chỗ còn hoài nghi, do dự, đã đi tới tự nguyện, tự giác cải tạo mình trong lao động khoa học, sản xuất và đấu tranh để trở thành những người có ích cho xã hội mới.

Cải thiện điều kiện vật chất cho trí thức cũng là một chính sách quan trọng mà nhà nước cách mạng Việt Nam rất quan tâm. Lênin đã dạy : « Trong thời kỳ quá độ này, chúng ta phải đem lại cho họ những điều kiện sinh hoạt càng cao càng tốt. Đó sẽ là chính sách hay hơn cả, là biện pháp quản lý tiết kiệm hơn cả » (3). Cho nên dầu còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế, Nhà nước cách mạng Việt Nam vẫn cố gắng cải thiện điều kiện sinh hoạt cho trí thức trong phạm vi có thể của mình, tạo điều kiện cho họ lao động tốt, cống hiến nhiều cho xã hội.

Kết quả là hiện nay trong tổng số hơn 20 vạn trí thức Việt Nam *trong biên chế nhà nước* đã có khoảng hơn 2 vạn là trí thức do các chế độ cũ để lại. Phần đông họ đã tự rèn luyện tốt và có những cống hiến tích cực cho chủ nghĩa xã hội. Tiêu biểu là các trí thức lão thành đã trải qua hơn 30 năm đấu tranh dưới ngọn cờ của giai cấp vô sản. Các nhà trí thức đó đã tham gia xây dựng bộ máy chính quyền cách mạng, đóng góp nhiều vào việc phát triển văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật của đất nước. Đồng thời là góp phần đào tạo nên những lớp trí thức trẻ kế tiếp, cùng với lớp trí thức đó hợp thành « *Vốn quý của dân tộc* » hiện nay, như Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã khẳng định.

II — ĐÀO TẠO TRÍ THỨC MỚI

Cách mạng Việt Nam không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nhưng lại qua *chế độ dân chủ nhân dân* kéo dài 9 năm (từ 1945 đến 1954), trước khi miền Bắc Việt Nam bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chế độ đó cũng đã cho ra đời một đội ngũ trí thức cách mạng đáng kể. Điều đáng chú ý là trong khi Nhà nước cách mạng Việt Nam xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân với 5 thành phần, trong đó có thành phần tư bản, thì lại không chủ trương đào tạo một đội ngũ trí thức kiểu tư sản mà là đào tạo ngay một đội ngũ trí thức của giai cấp vô sản. Từ nhà trường dân chủ nhân dân đến các lãnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật đều lấy tư tưởng Mác Lênin làm kim chỉ nam và lấy phong cách lao động và lối sống xã hội chủ nghĩa làm mẫu mực. Nếu tính chung trong 9 năm kháng chiến, Nhà nước cách mạng Việt Nam đã đào tạo được hơn 2000 cán bộ, kể cả trung cấp, đại học và trên đại học. Ngoài ra còn khoảng 1500 cán bộ được gửi đi đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em (1). Chỉ tính riêng năm 1954, năm chuyển tiếp sang hòa bình, thì trong các trường trung học chuyên nghiệp đã có 2719 học sinh và trong các trường đại học đã có

(1) Lê Duẩn — « Diễn văn đọc tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VII » — Báo Nhân dân ngày 26 tháng 6 năm 1981, tr. 2.

(2) Lênin — *Toàn tập*, tiếng Việt tập 38, tr. 200.

(3) V. I. Lênin — « Báo cáo về cương lĩnh của Đảng ở Đại hội lần thứ 8 ngày 19-3-1919 » (trích lại trong « Trí thức và cách mạng », sách đã dẫn, tr. 104).

(4) Nguyễn Văn Trấn — « Xây dựng đội ngũ trí thức VN mới của chúng ta » — Nhà xuất bản Sự thật, 1961, tr. 54.

1528 sinh viên, tức nhiều gấp 3 lần số sinh viên toàn quốc niên khóa 1939–1940–thời kỳ phát triển của chế độ thực dân Pháp. (1)

Trí thức được động viên vào phong trào thi đua thực hiện 3 nhiệm vụ trung tâm của cách mạng là diệt giặc đói khổ, diệt giặc dốt nát, diệt giặc ngoại xâm. Diệt giặc dốt nát, bắt đầu bằng việc thanh toán nạn mù chữ đã như bước chuẩn bị cơ bản cho cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa hiện nay. Trí thức được trọng dụng và được coi như là một trong ba môi trường để tuyển lựa đảng viên của Đảng. Tuyên ngôn của Đảng Lao động Việt Nam nhân Đại hội lần thứ II của Đảng năm 1951 đã nhấn mạnh: « Đảng Lao động Việt Nam sẽ gồm những công nhân, nông dân và lao động trí óc yêu nước nhất, hăng hái nhất, cách mạng nhất » (2).

Đào tạo tốt đội ngũ trí thức dân chủ nhân dân như vậy là một bước chuẩn bị tích cực cho sự hình thành đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa tiếp theo. Và như vậy rõ ràng bước chuyển biến từ cách mạng dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo lên chủ nghĩa xã hội không có bức tường thành nào ngăn cách như Lênin đã chỉ rõ. Điều đó được thể hiện ngay trong sự phát triển của đội ngũ trí thức. Tuy vậy so với yêu cầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thì số lượng và chất lượng trí thức này là quá ít ỏi. Việc đào tạo trí thức mới trở thành một nhiệm vụ cấp bách của cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Mục tiêu chung là nhằm « phục vụ công cuộc phát triển sản xuất, phát triển văn hóa, phù hợp với yêu cầu của kế hoạch nhà nước »(3) mà phương hướng chung là « phát triển số lượng phải đi đôi với bảo đảm chất lượng » (4) và nguồn cung cấp trí thức phải là « từ nhân dân lao động mà ra » (5).

Với đường lối đó, một đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đông đảo về số lượng, vững mạnh về chất lượng đã ra đời. Sự phát triển của nó đã phản ánh rõ những nét thuộc về bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1. Trước hết đó là *tính giai cấp* của sự phát triển: Với phương hướng tuyển lựa trí thức chủ yếu là từ công nông, đến nay qua hơn 20 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa, độc quyền nắm giữ trí thức xã hội của các giai cấp bóc lột đã bị triệt để thủ tiêu. Trí thức xã hội đã thực sự trở về tay nhân dân lao động. Số trí thức xuất thân từ công nhân và nông dân tập thể đã chiếm trên 60% tổng số trí thức Việt Nam. Gần 20% là xuất thân từ tiểu tư sản thành thị và thợ thủ công. Số ít còn lại là xuất thân từ các tầng lớp khác.

2. Đó là một sự *phát triển ổn định, có kế hoạch và nhằm đưa nhanh khoa học kỹ thuật vào phục vụ sản xuất.*

Trong các kế hoạch 5 năm, sự phát triển trí thức được đề ra thành những mục tiêu phấn đấu cụ thể.

Thống kê dưới đây cho thấy một sự phát triển *cân đối* và vững chắc của đội ngũ trí thức Việt Nam:

Năm	Trung học chuyên nghiệp	Đại học và trên Đại học
1955	2.572 người	781 người
1960	12.800 —	4.009 —
1965	71.748 —	21.538 —
1975	325.000 —	136.400 —
1979	495.600 —	221.260 — (6):

Biện pháp phát triển là tận dụng mọi khả năng có thể để tăng nhanh đội ngũ trí thức. Cùng với hệ thống đào tạo chính quy còn có hệ thống đào tạo tại chức, mà cho đến nay số đào tạo theo hệ thống tại chức đã chiếm 28%, số đào tạo chính quy chiếm 72% trong tổng số cán bộ có trình độ đại học. Phương châm « vừa học vừa làm » như vậy đã sớm đưa được khoa học kỹ thuật vào phục vụ sản xuất và xây dựng xã hội mới.

3. Sự phát triển đó phản ánh rõ *quyền bình đẳng* giữa các thành viên nam nữ trong xã hội và giữa các dân tộc đa số và thiểu số trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trước kia ở Việt Nam, trong chế độ phong kiến, rất hiếm có trí thức thuộc các dân tộc ít người, mặc dầu ở Việt Nam họ chiếm khoảng 15% trong tổng số dân số. Còn phụ nữ thì không được thi cử. Trong chế độ thực dân nửa phong kiến, trí thức thuộc các dân tộc ít người cũng như trí thức thuộc nữ giới là rất hiếm. Hiện nay thì tỷ lệ đó đã khá cao. Theo thống kê năm 1978 về 22 ngành chuyên môn do trung ương quản lý thì:

	Tổng số	Dân tộc ít người	Phụ nữ
— Trên Đại học	1929	18	173
— Đại học	58.622	1136	14.578
— Cao đẳng và đại học ngắn hạn.	11.471	247	2.667 (7)

(1) Viện Kinh tế « Kinh tế Việt Nam 1945–1954 » – Nhà xuất bản Khoa học, 1966, tr. 382–383.

(2) (3) (4) (5) « Trí thức và cách mạng » sđd tr. 149, 152, 165.

(6) Số liệu của Tổng cục thống kê.

(7) Số liệu của Tổng cục thống kê.

Nếu tính tỷ lệ trong tổng số cán bộ đại học và trên đại học hiện nay thì trí thức nam giới chiếm 71%, nữ giới chiếm 29% và dân tộc ít người chiếm 3,5% (1).

4. Quy luật về *quốc tế hóa xã hội chủ nghĩa đời sống tinh thần của nhân dân lao động* trong cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa cũng được thể hiện rõ. Đẩy mạnh giao lưu văn hóa, khoa học với thế giới bên ngoài, trí thức Việt Nam đã phổ biến được những thành tựu văn hóa, khoa học của mình ra thế giới, đồng thời tiếp thu những thành tựu khoa học văn hóa của thế giới, đặc biệt là của Liên Xô vĩ đại và các nước xã hội chủ nghĩa anh em vào việc phát triển nền văn hóa Việt Nam. Cụ thể, trong đào tạo trí thức, các ngành giáo dục, văn học, khoa học Việt Nam đã tiếp nhận nhiều sinh viên, thực tập sinh ở nước ngoài gửi đến. Đồng thời cũng đã gửi một số khá lớn sinh viên, nghiên cứu sinh ra học tập ở Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa và ở một số nước tư bản chủ nghĩa. Tỷ lệ đào tạo là trong nước 90%, ngoài nước 10%, đào tạo theo hệ thống giáo dục xã hội chủ nghĩa, kể cả trong nước và ngoài nước là 87,48% ; theo hệ thống tư bản chủ nghĩa, kể cả trong nước và ngoài nước là 12,52% (2). Ngoài ra còn phát triển các hình thức khác như trao đổi sách báo, thông tin khoa học, nhập thiết bị khoa học và thành tựu khoa học kỹ thuật, trao đổi cán bộ khoa học, cử đại biểu đi dự các Hội nghị khoa học quốc tế, gửi thực tập sinh ngắn hạn, dài hạn và công nhân học nghề. Tính từ năm 1960 đến năm 1975 riêng về hợp tác khoa học, kỹ thuật Việt Nam đã mời 14.500 chuyên gia các loại, đã gửi đi 1 vạn thực tập sinh ngắn hạn, 22.500 thực tập sinh dài hạn và 21 000 công nhân học nghề v.v...

Trong quan hệ quốc tế, việc hợp tác với Liên Xô và các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế có tầm quan trọng hàng đầu như Nghị quyết của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam mới đây « Về chính sách khoa học và kỹ thuật » đã chỉ rõ « Hợp tác, quốc tế trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, trước hết với Liên Xô và các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế được tăng cường và mở rộng, đã tranh thủ sự giúp đỡ lớn về kinh nghiệm tổ chức và quản lý, về đào tạo đội ngũ cán bộ, tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật, trao đổi thông tin khoa học và kỹ thuật v.v... (3). Chỉ nói riêng về đào tạo trí thức và công nhân lành nghề, cho đến nay đã có ngót 90.000 chuyên gia và công nhân lành nghề, trong đó có gần 3000 tiến sĩ và phó tiến sĩ đã được đào tạo tại các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế (4).

5. *Trí thức hóa đảng viên* của đảng tiền phong một biểu hiện cụ thể của quá trình trí thức hóa công nông, cũng là sự phát triển hợp quy luật của cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa. Số trí thức trở thành đảng viên ngày một đông, đã làm tăng chất lượng trí thức của Đảng, cũng như ngược lại, số đảng viên được bồi dưỡng trở thành trí thức ngày một nhiều lại làm tăng thêm chất lượng chính trị cho đội ngũ trí thức Việt Nam. Tính chung trong toàn bộ trí thức thì tỷ lệ đảng viên chiếm 65,2% trong tổng số trí thức trên đại học, 40,2% trong số trí thức cao đẳng và đại học và 34,3% trong số cán bộ trung cấp chuyên nghiệp (5).

Sự phát triển về chất lượng của đội ngũ trí thức Việt Nam kể trên đã góp phần *tăng cường chất lượng khoa học kỹ thuật của Đảng tiền phong*.

Năm đặc điểm kể trên cho thấy rõ một sự *thay đổi về chất* của đội ngũ trí thức Việt Nam chưa từng diễn ra trong lịch sử.

III — ĐOÀN KẾT, SỬ DỤNG TRÍ THỨC TRONG CÁCH MẠNG VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Ở Việt Nam, đoàn kết vốn là một truyền thống lâu đời của dân tộc và là một trong những nhân tố thắng lợi của cách mạng.

Trong chính sách đối với trí thức, đoàn kết luôn luôn là một chính sách quan trọng, vừa là vì đội ngũ trí thức đào tạo được từ nhiều nguồn khác nhau, vừa là vì chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế luôn luôn tìm cách chia rẽ, lôi kéo, phá hoại phong trào đấu tranh của họ.

Đường lối chung là « Đoàn kết rộng rãi trí thức Việt Nam, không phân biệt trí thức ở vùng tự do cũ hay vùng mới giải phóng, không phân biệt thành phần xuất thân, không phân

(1) Số liệu của Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp.

(2) Hệ tư bản chủ nghĩa trong nước là kể những trí thức được đào tạo dưới các chế độ cũ.

(3) Nghị quyết Bộ chính trị Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam ngày 20-4-1981, đã dẫn.

(4) Báo Quân đội nhân dân 10-8-1981.

(5) Số liệu của Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp.

biệt trí thức dân tộc đa số hay thiểu số, không phân biệt xu hướng chính trị và tín ngưỡng tôn giáo, không phân biệt trí thức miền Bắc hay miền Nam, không phân biệt trí thức trong nước hay trí thức Việt kiều ở nước ngoài »[1]. Khâu cơ bản để thực hiện đoàn kết là sử dụng tốt đội ngũ trí thức vào công tác cách mạng.

1. *Trước hết là phải giải quyết đúng dắn mối quan hệ giữa chính trị và chuyên môn.* Trong mối quan hệ này, nhất là ở những trí thức cũ vừa mới được cải tạo, quan điểm phi giai cấp còn rất sâu sắc. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã công khai đề ra nguyên tắc chung là « chính trị lãnh đạo chuyên môn »[2] (tức là Đảng đề ra đường lối và nhiệm vụ cho chuyên môn) và « chuyên môn phục vụ đường lối và nhiệm vụ chính trị »[3] Phương châm sử dụng trí thức được xác định rõ là : « Có tài có đức, có chức, có quyền ». [4]. Tức là căn cứ vào tài năng và phẩm chất mà trao chức vụ ; và một khi có chức vụ là có quyền hành tương xứng, được Đảng, Nhà nước và nhân dân tin cậy.

2. *Đánh giá đúng tài năng, phẩm chất của trí thức và bố trí công tác xứng đáng, hợp lý.* Nhà nước cách mạng Việt Nam coi trọng việc bố trí, sắp xếp cán bộ một cách hợp lý, thường xuyên tiến hành kiểm tra lại kết quả của việc đào tạo, sử dụng đội ngũ trí thức để tìm ra những ưu điểm cần phát huy, nhược điểm cần khắc phục.

Cuộc kiểm tra năm 1978 trong 22 ngành chuyên môn do trung ương quản lý vừa qua đã cho thấy :

	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng và đại học ngắn hạn
— Phù hợp với chuyên môn	73,9%	76%	58%
— Không phù hợp với chuyên môn	9,9%	7,3%	15%
— Ít phù hợp với chuyên môn	16,2%	16,7%	27%
			(5).

Như vậy việc bố trí công tác cho trí thức đã có nhiều ưu điểm, nhưng cũng còn tồn tại những chỗ chưa hợp lý mà Đảng và chính phủ đã đề ra những biện pháp tích cực để khắc phục.

Trong Quốc hội Việt Nam trí thức thường xuyên chiếm từ 1/5 đến 1/4 tổng số đại biểu.

Cụ thể khóa III (1961) có 98 trong số 366 đại biểu, khóa IV (1971) có 87/420, khóa V (1975) có 93/424, khóa VI (1976) có 98/492 và khóa VII (1981) có 110/496 đại biểu.

Trong nền kinh tế quốc dân, trí thức được phân bố công tác rộng khắp vào các ngành, các địa phương. Cụ thể, trí thức có mặt trong 856 ngành nghề khác nhau ; được bố trí vào khu vực sản xuất vật chất là 35%, khu vực không sản xuất vật chất là 65% ; phân bố vào các cơ quan thuộc Trung ương quản lý là 47,9%, vào các cơ quan địa phương là 52,1%, trong đó tỉnh chiếm 47,53%, huyện chiếm 4,6% ; phân bố vào khu vực nhà nước 85,9%, vào khu vực tập thể 14,1%. [6]

Tình hình trên cho thấy trí thức đã giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế và văn hóa quốc dân, trí thức đã gắn bó với công nông trong nhiệm vụ sản xuất, xây dựng cuộc sống mới, có mặt trong các đơn vị từ cơ sở xã, huyện đến trung ương. Đó là một tiến bộ về mặt văn hóa chưa từng có trong lịch sử Việt Nam.

3. *Tích cực phát huy khả năng cống hiến về văn hóa, khoa học của trí thức.*

Hiện nay trí thức Việt Nam được nhà nước trao trách nhiệm và tạo điều kiện cho việc nghiên cứu, giải quyết nhiều đề tài khoa học có tầm cỡ quốc gia và quốc tế, đặc biệt là xây dựng được một hệ thống 72 chương trình tiến bộ khoa học và kỹ thuật trọng điểm của nhà nước [7]. Ngoài ra còn hàng trăm đề tài do cấp Bộ và hàng nghìn đề tài do các cấp vụ, viện, trường Đại học v.v... quản lý.

4. *Xây dựng các tổ chức nghiên cứu khoa học có tính chất quần chúng và đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lãnh vực khoa học kỹ thuật.*

Cách mạng văn hóa cũng như cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung đều là sự nghiệp của quần chúng. Để phát huy truyền thống đấu tranh vốn có của dân tộc và nâng cao tính quần chúng của cách mạng, đưa quần chúng lên làm chủ văn học, khoa học, từ rất sớm Đảng Cộng sản Việt Nam đã chăm lo xây dựng các đoàn thể quần chúng làm công tác khoa học dưới danh nghĩa các hội khoa học như Hội sử học, Hội văn học, Hội triết học, Hội những người làm công tác nghiên cứu kinh tế, Hội toán học, Hội vật lý, Hội quốc tế

---

(1) « Trí thức và cách mạng ». sđd, tr. 157.

(2) (3) (4) « Trí thức và Cách mạng » sđd tr. 159.

(5) Số liệu của Tổng cục Thống kê.

(6) Số liệu của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

(7) Nghị quyết Bộ chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam 20-4-1981, đã dẫn.

ngữ, Hội phổ biến khoa học, Hội y học, Hội luật học v.v... Các hội khoa học có tính chất quốc gia này là cơ sở để các nhà khoa học Việt Nam tham gia các hội khoa học quốc tế tương ứng.

Đồng thời, trong từng lãnh vực, trí thức Việt Nam còn tham gia các hội đồng khoa học quốc tế. Về khoa học xã hội, năm 1979 theo quyết định số 1285 VPg/ngày 24-3-1979 của Thủ tướng Chính phủ, giới khoa học xã hội Việt Nam đã tham gia các Hội đồng quốc tế của các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu về:

1. Cách mạng Tháng Mười và các cuộc cách mạng tiếp theo.

2. Các vấn đề đấu tranh tư tưởng trong điều kiện hai hệ thống thế giới song song tồn tại.

3. Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới.

4. Kinh tế và chính trị các nước đang phát triển.

5. Các vấn đề hoàn thiện việc kế hoạch hóa và quản lý quốc dân của các nước có chân trong Hội đồng tương trợ kinh tế.

6. Tính quy luật của sự phát triển nền văn học thế giới v.v...

Trong khoa học tự nhiên và kỹ thuật trí thức Việt Nam đã tham gia vào nhiều chương trình khoa học quốc tế, đặc biệt là chương trình khoa học nghiên cứu về vũ trụ với việc phối hợp thực hiện chuyến bay vào vũ trụ cũng như các chương trình nghiên cứu về toán học, vật lý học, sinh học v.v...

5. Coi trọng việc động viên, khen thưởng những phát minh, sáng kiến và những cống hiến lớn lao của trí thức trong khoa học, kỹ thuật.

Thực tiễn hơn 20 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa vừa qua ở Việt Nam đã cho thấy tiềm lực lớn lao của lao động chân tay và lao động trí óc Việt Nam. Hàng chục vạn sáng kiến đã nảy nở và đem lại những hiệu quả kinh tế to lớn cho đất nước. Trong hội nghị sáng kiến toàn quốc tháng 5-1981 mới đây chỉ tính từ 1976 đến 1981 đã có tới 512.481 sáng kiến trong đó có 258.953 sáng kiến đã được áp dụng, làm lợi cho nhà nước hơn 1562 triệu đồng [1].

Để cổ vũ những nhà làm công tác khoa học, nghệ thuật trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhà nước cách mạng Việt Nam đã công bố những danh hiệu khoa học, nghệ thuật và những giải thưởng khoa học, nghệ thuật để tặng thưởng những công trình và cá nhân có cống hiến xuất sắc. Ngày 12-6-1981 Hội đồng chính phủ Việt Nam đã ra nghị định về *Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước* để tặng các công trình thuộc lãnh vực khoa học và kỹ thuật (bao gồm cả khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật) và văn hóa, nghệ thuật. Đồng thời cùng ngày Nhà nước đã ra nghị định quy định các danh hiệu *Nghệ sĩ nhân dân và Nghệ sĩ ưu tú* để tặng thưởng những người hoạt động trong giới nghệ thuật.

Chính sách đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa lại sự phát triển ổn định và vững chắc của đội ngũ trí thức cả về số lượng lẫn chất lượng. Họ đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Năm 1967 đánh giá thắng lợi bước đầu của công tác khoa học và kỹ thuật trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chống Mỹ cứu nước, ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã nhận định là nhờ nâng cao trình độ khoa học, kỹ thuật nên trí thức và công nhân Việt Nam «đã giải quyết được nhiều vấn đề hàng ngày và một số vấn đề tương đối quan trọng về khoa học, kỹ thuật trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, quốc phòng và đời sống» [2]. Đến nay, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở cả nước Việt Nam thống nhất và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nghị quyết của Bộ chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam «Về chính sách khoa học và kỹ thuật» ngày 20-4-1981 cũng khẳng định: «Các ngành khoa học (kể cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên (VT) và kỹ thuật đã có nhiều cống hiến quan trọng vào việc giải quyết các nhiệm vụ phát triển sản xuất, ổn định đời sống nhân dân và tăng cường quốc phòng» [3]. Sự trưởng thành của đội ngũ trí thức Việt Nam trên đây đã thể hiện rõ những nét có *tính chất quy luật* của cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

1. Văn hóa xã hội chủ nghĩa là một *giai đoạn phát triển mới* của tiến bộ văn hóa dân tộc và nhân loại. Ở Việt Nam cách mạng tư tưởng và văn hóa là một bộ phận cấu thành không thể thiếu được của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt Nam (bao gồm ba cuộc cách mạng được tiến hành đồng thời là cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học

---

(1) Báo Nhân dân, 18-6-1981.

(2) Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam số 157 ngày 22-2-1967 «Tăng cường cán bộ khoa học kỹ thuật trong tình hình và nhiệm vụ mới».

(3) Nghị quyết của Bộ chính trị «Về chính sách khoa học và kỹ thuật» số 37 — ngày 20-4-1981.

kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa). Riêng về yêu cầu xây dựng đội ngũ trí thức thì, cũng như các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung, khác với cách mạng tư sản, giai cấp vô sản khi lên nắm chính quyền chưa có sẵn một đội ngũ chuyên gia của chính mình, bằng chuyên chính vô sản nó sẽ tạo ra đội ngũ đó cũng như tạo ra mọi cái cần thiết cho chủ nghĩa xã hội. Nó không chỉ phá bỏ các thể chế, các quan hệ áp bức bóc lột mà còn phải sử dụng hợp lý các giá trị tinh thần và vật chất đã được tạo ra trong các xã hội cũ, đồng thời là xây dựng nên một nền văn hóa cao đẹp hơn — một nền văn hóa chưa từng có trong lịch sử.

2. Sự hình thành và phát triển của đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa đã chứng tỏ những trí thức khoa học trước kia nằm trong tay các giai cấp bóc lột thì nay đã trở về tay nhân dân lao động, do nhân dân lao động làm chủ. Nó không còn phục vụ cho giai cấp bóc lột mà là phục vụ cho đại chúng lao động, không phục vụ cho chiến tranh xâm lược và cướp bóc mà là phục vụ cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Trong chủ nghĩa xã hội, mỗi thành viên trong xã hội đều bình đẳng trong nghĩa vụ và quyền lợi. Trong khoa học, kỹ thuật cũng vậy, mỗi dân tộc, đa số hay thiểu số cũng như mọi thành viên xã hội, nam hay nữ đều *bình đẳng*, đều có quyền được học tập, tiếp thu tri thức khoa học và kỹ thuật và đem tri thức đó ra phục vụ xã hội. Thực tiễn lịch sử Việt Nam cũng đã chứng tỏ rằng, một khi văn hóa, khoa học, kỹ thuật đã trở về tay nhân dân lao động thì nó sẽ có sức mạnh phi thường, đẩy nhanh quá trình tiến bộ xã hội mà mấy nghìn năm dưới các chế độ áp bức bóc lột chưa bao giờ đạt được.

3. Trong chủ nghĩa xã hội, mọi thành viên xã hội đều phải tham gia đấu tranh cải tạo xã hội, đồng thời là tự cải tạo mình. Những người trí thức cũng phải tham gia vào quá trình đó với tinh thần tự nguyện, tự giác. Ở Việt Nam, ảnh hưởng của các chế độ cũ rất phức tạp, nặng nề nên quá trình cải tạo cũng rất khó khăn, phức tạp. Đây thực chất cũng là một cuộc *đấu tranh giai cấp* trong điều kiện có chuyên chính vô sản. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác Lênin và nhờ kinh nghiệm của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước anh em, cách mạng Việt Nam đã thu được những thắng lợi to lớn trong việc cải tạo và sử dụng trí thức. Điều đó cũng nói lên tính tất yếu của cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa và tính ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa.

4. Sự giao lưu quốc tế về văn hóa, khoa học là một nhu cầu thiết yếu của đời sống xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là sự giao lưu với nền văn hóa Xô viết vĩ đại và với nền văn hóa của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Nó đẩy nhanh quá trình *quốc tế hóa xã hội chủ nghĩa* đời sống tinh thần của nhân dân lao động và qua đó mà đẩy nhanh quá trình tiến bộ xã hội. Trí thức Việt Nam là lớp người đại diện cho dân tộc thực hiện chức năng này, đã góp phần đưa văn hóa, khoa học Việt Nam tiến kịp các trào lưu văn hóa, khoa học mới của cả nhân loại tiến bộ.

Góp phần tìm hiểu về

LIÊN MINH CÔNG NÔNG
TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP
(1945 — 1954)

NGUYỄN HỮU HỢP

VẤN đề liên minh công nông là một nguyên tắc chiến lược của chủ nghĩa Mác—Lênin. một tất yếu phổ biến của tất cả các cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Đối với nước ta. liên minh công nông càng có vị trí quan trọng đặc biệt.

Trong bài viết này, chúng tôi không đi vào mặt lý luận mà chủ yếu trình bày những biểu hiện của liên minh công nông trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp trên các lãnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa.

I — LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRÊN LĨNH VỰC KINH TẾ.

Khi cuộc kháng chiến bắt đầu thì hai mâu thuẫn cơ bản trong xã hội nước ta vẫn còn tồn tại : mâu thuẫn giữa dân tộc ta với chủ nghĩa đế quốc xâm lược và mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến. Hai mâu thuẫn cơ bản này đã qui định hai nhiệm vụ chiến lược của cuộc kháng chiến là : nhiệm vụ chống đế quốc xâm lược và nhiệm vụ chống phong kiến. Trong thời kỳ kháng chiến, đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân Đảng ta không ngừng giương cao ngọn cờ dân tộc và dân chủ với hai khẩu hiệu chiến lược «*độc lập dân tộc*» và «*người cày có ruộng*».

Trong khi hướng mũi nhọn của cách mạng chủ yếu vào đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai, nêu cao khẩu hiệu «*dân tộc trên hết*», «*Tổ quốc trên hết*», Đảng ta không quên nhiệm vụ chống phong kiến, giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân và kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến. Bởi vì ruộng đất cho dân cày là yêu cầu kinh tế cơ bản và khát vọng lâu đời của giai cấp nông dân. Giải phóng nông dân khỏi ách áp bức và bóc lột của giai cấp địa chủ, đem lại ruộng đất cho họ là nội dung chủ yếu của cách mạng dân chủ nhưng đồng thời cũng xuất phát từ chính ngay yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Vì vậy muốn thực hiện liên minh công nông vững mạnh để tăng cường thực lực của cách mạng và chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc thì giai cấp công nhân nhất thiết phải đấu tranh và lãnh đạo cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ triệt để chế độ chiếm hữu ruộng đất của phong kiến địa chủ, thỏa mãn yêu cầu kinh tế cơ bản và nguyện vọng tha thiết của giai cấp nông dân. Trong kháng chiến, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo nông dân đấu tranh thực hiện giảm tô, giảm tức tiến tới cải cách ruộng đất, đó là giai cấp công nhân đoàn kết với giai cấp nông dân về mặt kinh tế, là nội dung thực hiện chủ yếu của liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế. Song để vừa thực hiện được liên minh công nông, vừa tăng cường

được khối đoàn kết dân tộc, phân hóa cao độ hàng ngũ kẻ thù, tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ. Đảng ta đã tiến hành từng bước cách mạng ruộng đất.

Trong bước thứ nhất thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng (1945 — 1949) vấn đề tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ Việt gian, chia lại ruộng công và sử dụng ruộng vắng chủ có tác dụng tập trung được mũi nhọn của chính sách ruộng đất vào bọn đế quốc xâm lược và bè lũ phong kiến phản động nhất. Từ năm 1949, bước thứ hai bắt đầu triển khai với nội dung: giảm tô, giảm tức, hoãn nợ, và xóa nợ, làm yếu thế lực kinh tế và bước đầu hạ uy thế chính trị của giai cấp địa chủ phong kiến ở nông thôn, bước đầu bồi dưỡng lực lượng nông dân lao động. Dưới áp lực của chính quyền cách mạng và sức mạnh của quần chúng nông dân, địa chủ nhiều nơi đã phải chịu giảm từ 25% đến 30% mức thu địa tô so với mức thu trước cách mạng Tháng Tám. Sau đại hội lần thứ hai của Đảng ta (1951) nhiệm vụ chống phong kiến được tăng cường một cách mạnh mẽ hơn bằng biện pháp buộc địa chủ phải triệt để giảm tô và giảm tức kết hợp chặt chẽ với việc tạm cấp tạm chia ruộng đất công và ruộng đất tịch thu của thực dân và của địa chủ việt gian cho nông dân nghèo. Đến cuối năm 1953, nông dân lao động đã được chính quyền dân chủ nhân dân chia cho 927 000 hécta ruộng đất các loại. Tại nông thôn vùng tự do Bắc Bộ, nông dân nghèo đã được hưởng 520 000 hécta ruộng, *chiếm 30,7% diện tích* ruộng đất của miền[1]. Hơn 206 202 hộ nông dân lao động gồm trên 620 204 người trong 829 xã (tức 64% số xã thuộc vùng tự do lúc ấy) đã được hưởng nhiều thành quả thiết thực trong 6 đợt triệt để giảm tô và giảm tức như ruộng đất, thóc thoái tô, phương tiện và công cụ sản xuất v.v... Những biện pháp thiết thực như trên đã góp phần động viên lực lượng nông dân, tăng cường liên minh công nông và đẩy mạnh kháng chiến. Tuy vậy, đã có lúc do còn có quan niệm một chiều về chính sách đoàn kết rộng rãi dân tộc để kháng chiến, ngại đẩy mạnh cải cách ruộng đất có thể sẽ làm Mặt trận dân tộc thống nhất thu hẹp và do chưa thấy hết yêu cầu và triển vọng của cuộc kháng chiến lâu dài cho nên việc thi hành chính sách ruộng đất trong các năm trên chưa thật tích cực, còn chậm trễ và đã hạn chế một phần đến việc củng cố liên minh công nông và tăng cường khối đoàn kết toàn dân.

Bước thứ ba bắt đầu từ 1953. Từ năm 1953 cuộc kháng chiến kiến quốc của dân tộc ta trên bước đường tiến triển với nhịp độ ngày càng mạnh mẽ đòi hỏi phải đập tan chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất đang trở thành trở ngại lớn nhất kìm hãm sức sản xuất phát triển ở nông thôn và cản trở việc đẩy mạnh kháng chiến đi nhanh tới thắng lợi, nghĩa là phải tiến hành cải cách ruộng đất — bước then chốt có ý nghĩa quyết định để tăng cường liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế. Hơn nữa, chính trong lúc này thực dân Pháp được đế quốc Mỹ gợi ý và cổ vũ về cái gọi là « cải cách điền địa » và « Chương trình tích cực về quân sự, chính trị và tâm lý để đánh bại hoặc làm suy giảm thật nhiều lực lượng Việt Minh »[2] đã vội vã thúc giục ngụy quyền tay sai tung ra 4 đạo dụ « cải cách điền địa » ngày 4 tháng 6 năm 1953 dụng tâm đối phó với làn sóng cách mạng chống đế quốc và chống phong kiến đương diễn ra sôi nổi ở nông thôn vùng tự do, đồng thời để lừa bịp và tranh thủ nông dân nhất là nông dân vùng địch tạm chiếm, mưu mô tiếp tục dựa vào thế lực phong kiến địa chủ để củng cố ngụy quyền, ngụy quân nhằm thoát khỏi tình thế bế tắc và thất bại của cuộc chiến tranh xâm lược của chúng. Trước tình thế khẩn trương đó, việc tiến hành cải cách ruộng đất đánh đổ giai cấp phong kiến địa chủ và phá tan cơ sở xã hội của chủ nghĩa đế quốc ở nước ta trở thành vấn đề có vai trò cực kỳ trọng yếu góp phần tăng cường chính quyền, củng cố hậu phương, trấn áp bọn phản cách mạng, phát triển sản xuất, bảo đảm cung cấp và đẩy mạnh kháng chiến. Cương lĩnh về vấn đề ruộng đất của Đảng ta thông qua tại Hội nghị Trung ương lần thứ V (tháng 11 năm 1953) đã chỉ rõ: « Cần phải tiêu diệt chế độ chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân, thực hiện người cày có ruộng ».

Tiến hành cách mạng ruộng đất ngay trong kháng chiến là một chủ trương sáng tạo của Đảng ta. Mặc dầu phạm sai lầm nghiêm trọng trọng quá trình thực hiện, cải cách ruộng đất đã đạt được những thắng lợi cơ bản. Tính chung qua 5 đợt cải cách ruộng đất tiến hành trong vòng 3 năm 10 tháng (kể cho tới khi hoàn thành — cuối năm 1956) đã có hơn 2.104.000 gia đình nông dân lao động và nông dân

---

(1) Phạm Văn Đồng: « Con đường cách mạng của nông dân Việt Nam » — Tạp chí Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội, tháng 12/1959, tr. 27.

(2) « Tuyên bố về chính sách năm 1952 của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ về các mục tiêu ở Đông Nam Á » — Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam — Việt Nam thông tấn xã phát hành, Hà nội, 1971, tập I, tr. 42.

nghèo tại 3653 xã vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ được chia 810 000 hécta ruộng đất và nhiều phương tiện sản xuất, của cải khác. Như vậy là 72,8% số hộ ở nông thôn miền Bắc với khoảng 9 000 000 người đã được hưởng các thành quả của cuộc cải cách ruộng đất. Ở Nam Bộ, chính quyền cách mạng cũng đã tịch thu 564 547 hécta ruộng đất của thực dân, địa chủ, Việt gian và ruộng đất vắng chủ để chia cho 527 163 nhân khẩu nông dân [1]. Hoảng sợ dưới áp lực của những cải cách dân chủ trong nông thôn Nam Bộ hơn 6000 tên địa chủ ở đây đã phải bỏ chạy vào vùng địch tạm chiếm.

Nhờ giải quyết tốt vấn đề ruộng đất cho nông dân, Đảng ta đã huy động sức người, sức của của họ cho tiền tuyến. Chỉ trong 9 chiến dịch lớn, từ chiến dịch Biên giới năm 1950, Trung du, Đường 18, Hà Nam Ninh, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào, Tây Nguyên đến Điện Biên Phủ đã có 1 741 381 nông dân tham gia dân công với tổng số 53 301 570 ngày công. Nông dân vùng tự do trong 4 năm (1951—1954) đã hăng hái đóng thuế cho Nhà nước hơn 1,5 triệu tấn thóc, góp phần ổn định đời sống của công nhân, bộ đội và phục vụ chiến đấu. Thậm chí nông dân trong 7 tỉnh vùng địch tạm chiếm tại Bắc bộ cũng tìm cách chắt chiu, chuyển ra vùng tự do được hơn 20 vạn tấn thóc và góp 7,5 triệu ngày công đi dân công.

Giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân cũng đã tác động đến hàng ngũ ngụy quân vì một phần khá lớn trong ngụy quân là những nông dân bị địch bắt cầm súng chống lại cách mạng. Trong kháng chiến Đảng ta đã «chú trọng vận động ngụy binh, xem đó là một nhiệm vụ chiến lược» [2]. Chủ trương binh vận của Đảng ta là: «kết hợp tấn công quân sự, với cuộc phát động quần chúng nông dân và các cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân khác, làm cho hàng ngũ ngụy quân bị suy yếu và tan rã, tranh thủ đám đông binh sĩ về với kháng chiến» [3]. Trong thu đông năm 1952—1953, khi chia ruộng đất công và ruộng đất tịch thu của bọn địa chủ Việt gian cho nông dân nghèo thì ở một số địa phương chính quyền cách mạng đã chia «*treo giò*» cho ngụy binh, do đó đã ảnh hưởng tốt đến ngụy binh và gia đình họ. Không phải là ngẫu nhiên trong chiến cuộc Đông Xuân 1953—1954 khi những đòn tiến công quân sự của quân dân ta đương hòa nhịp cùng với phong trào đấu tranh giành quyền làm chủ về kinh tế của nông dân lao động ở nông thôn thì đã có hơn 32.000 ngụy binh bỏ hàng ngũ giặc quay về với kháng chiến [4]. Bị áp đảo bằng ba mũi giáp công, số binh lính thuộc quân lực Pháp và ngụy quân đào ngũ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945—1954) lên đến 71 443 người (bằng 22,5% tổng số thiệt hại về binh lực của địch) [5]. Người ta nhận thấy rằng cứ 3 người Đông dương trong đội quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương, thì có 1 người đào ngũ [6]. Như vậy là nếu giải quyết tốt vấn đề ruộng đất cho nông dân lao động, tăng cường khối liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế kết hợp chặt chẽ với việc đẩy mạnh các hoạt động kháng chiến kiến quốc trên mọi lĩnh vực sẽ góp phần vào việc làm tan rã, suy yếu ngụy quân, lôi kéo được cả một số binh sĩ địch giác ngộ trở về với kháng chiến, tạo điều kiện tiến tới hình thành khối «*công nông binh liên hiệp*» và thúc đẩy các cuộc tiến công và nổi dậy trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Rõ ràng giải quyết tốt vấn đề ruộng đất cho nông dân, Đảng ta đã huy động được sức mạnh to lớn của nông dân vào cuộc kháng chiến chống Pháp, củng cố khối liên minh công nông và tăng cường mở rộng mặt trận thống nhất. Thực tiễn ở nước ta chỉ ra rằng, việc đẩy mạnh nhiệm vụ chống phong kiến nhất là tiến hành cải cách ruộng đất ngay trong thời kỳ kháng chiến không có nghĩa là sẽ dẫn đến phá vỡ khối đoàn kết của toàn dân, có hại cho kháng chiến, hoặc địa chủ vì thế sẽ chống lại quyết liệt có thể làm đảo lộn trật tự xã hội. Bởi vì Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng dân tộc dân chủ nói chung và trong kháng chiến chống Pháp nói riêng không chỉ mang tính chất là Mặt trận chống đế quốc mà còn là Mặt trận chống phong kiến. Cho nên việc tiến hành cải cách ruộng đất ngay trong kháng chiến, nghĩa là triển khai cuộc đấu tranh trên *Mặt trận chống phong kiến* đến mức triệt để và cao nhất không những đã giải phóng hàng triệu, chục triệu nông dân lao động thoát khỏi ách áp bức bóc lột của giai cấp địa chủ, đồng thời còn củng cố được hậu phương của chiến tranh cách mạng, động viên mạnh mẽ sức mạnh vật chất và tinh thần.

---

(1) Viện Kinh tế: Kinh tế Việt Nam từ cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi—NXB khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 141.

(2) (3) «Chỉ thị số 45. CT/TU ngày 28/5/1953 của Ban chấp hành trung ương Đảng lao động Việt Nam» — Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang của trung ương Đảng và Tổng quân ủy—Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tập 4, tr. 93—94.

(4) Báo *Nhân dân*, ngày 27/6/1954.

(5) (6) Henri Azeau: *HO CHI MINH dernière chance* — Paris, éd. Flammarion, 1968 — Bản dịch tiếng Việt, đánh máy của Viện Sử học, ký hiệu V. V. 117, tr. 260—262.

kháng chiến của đông đảo nông dân, của quân đội và của toàn dân trên *Mặt trận chống đế quốc xâm lược*. Thật vậy, sự phát triển của các đoàn thể, tổ chức quần chúng trong Mặt trận dân tộc thống nhất đã gắn bó chặt chẽ với việc thực hiện nhiệm vụ chống phong kiến, với quá trình không ngừng tăng cường khối liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Năm 1948, Hội nông dân cứu quốc có 820 000 hội viên; đến đầu năm 1951, Hội cũng chỉ có 1 300 000 hội viên. Nhưng qua 4 đợt phát động giảm tô tại 14 tỉnh (Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Ninh Bình và Hòa Bình) từ tháng 4-1953 đến tháng 7-1954, Hội nông dân cứu quốc đã có thêm 719 174 hội viên mới (chiếm 29,4% số dân ở các địa phương trên). Trong cải cách ruộng đất, Hội nông dân cứu quốc kết nạp thêm 2 700 000 hội viên, tăng hơn 2 lần so với tổng số hội viên của Hội năm 1951. Tổng liên đoàn lao động Việt Nam — tổ chức quần chúng rộng rãi nhất của giai cấp công nhân năm 1947 chỉ có 140 000 đoàn viên, đến tháng 1-1950 đã có 1012 công đoàn cơ sở ở toàn quốc và trong năm 1953 — 1954 số đoàn viên công đoàn lên tới 220 000 người. Các đoàn thể quần chúng khác như Đoàn thanh niên cứu quốc, Hội phụ nữ cứu quốc, Đảng xã hội Việt Nam và Đảng dân chủ Việt Nam đều đã phát triển nhanh chóng số đoàn viên, hội viên và đảng viên của mình qua các bước thực hiện chính sách ruộng đất trong kháng chiến.

Tăng cường liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế Đảng ta không thể dừng lại ở việc đem lại ruộng đất cho nông dân mà còn hướng dẫn, giúp đỡ nông dân trong sản xuất và đấu tranh bằng nhiều biện pháp, hình thức và mức độ. Ngay từ đầu 1950, quyết định của Đại hội công đoàn toàn quốc đã nêu rõ phương hướng hành động mà giai cấp công nhân, trước hết là đội ngũ công nhân ở vùng tự do phải ủng hộ và giúp đỡ nông dân trong việc nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện đời sống và đấu tranh chống giai cấp địa chủ, phong kiến là:

« — Giúp đỡ nông dân cải tiến kỹ thuật canh tác, cải tiến nông cụ, thành lập hợp tác xã nông nghiệp.

— Hoạt động ủng hộ chính sách giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất tịch thu của thực dân Pháp và Việt gian cho nông dân.

— Giúp đỡ nông dân học tập văn hóa, chính trị ». (1) Chủ tịch Hồ Chí Minh — trong thư gửi Đại hội công đoàn cũng nhấn mạnh đến một trong những nhiệm vụ chính của giai cấp công nhân là « giúp đỡ và lãnh đạo nông dân về mọi mặt » (2). Theo phương hướng hành động nói trên, đội ngũ công nhân vùng tự do trong khi tích cực góp phần xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân còn hăng hái giúp đỡ nông dân sản xuất. Trong năm 1953, công nhân các xí nghiệp quốc gia thuộc Bộ công thương tích cực tham gia phong trào cung cấp hàng rẻ, hàng tốt cho nông dân kết hợp với cuộc vận động dân chủ hóa quản lý, cải thiện đời sống công nhân, tăng phẩm chất và hạ giá thành sản phẩm (3). Giá nông cụ bán cho nông dân giảm từ 10% đến 30% (4). Nhiều nhóm công nhân được phái đến những nơi đã và đang giảm tô, giảm tức, và cải cách ruộng đất để sản xuất và sửa chữa nông cụ tại chỗ cho nông dân với giá rẻ và tránh được nạn bóp chẹt của bọn đầu cơ đối với nông dân các địa phương. Công đoàn Lê Tổ ở Cao Bằng có sáng kiến tổ chức « Ngày công nông liên minh » hằng năm để gây ý thức thường xuyên cho các đoàn viên. Những hoạt động trên đây còn được đẩy mạnh hơn nữa sau cuộc Hội nghị cán bộ công đoàn toàn quốc lần thứ nhất (16/3/1954), như Nghị quyết của Hội nghị đã nêu rõ: (5).

— Để thiết thực góp phần thực hiện chính sách cải cách ruộng đất, nhiệm vụ chủ yếu của tổ chức công đoàn là hướng dẫn công nhân tích cực đẩy mạnh phong trào thi đua Ngô Gia Khảm ở khắp các ngành.

— Các cấp công đoàn cần tích cực tham gia các cuộc đấu tranh của nông dân, giúp đỡ nông dân phát triển sản xuất và cử cán bộ về nông thôn trực tiếp tham gia các đội công tác.

— Làm cho toàn thể công nhân, lao động thấm nhuần ý nghĩa mục đích của chính sách cải cách ruộng đất, nâng cao lập trường giai cấp và ý thức liên minh công nông để đẩy mạnh thi đua sản xuất.

— Trong vùng tạm chiếm, công nhân và lao động đẩy mạnh đấu tranh đập tan những âm mưu lừa bịp của giặc.

Cùng với sự giúp đỡ hết lòng của giai cấp công nhân đối với giai cấp nông dân, đồng bào thuộc mọi tầng lớp nhân dân có tinh thần yêu nước và dân chủ cũng nhiệt liệt hưởng ứng, đoàn kết với nông dân trong cuộc đấu

---

(1) (2) Nghị quyết chung của Đại hội công đoàn toàn quốc lần thứ nhất (từ ngày 1 đến 16/1/1950) — Lao động xuất bản, Việt Bắc, 1950, tr. 5 và 10.

(3) Tập san công thương. Số 8 (tháng 9 năm 1953), tr. 26.

(4) Giới thiệu sơ lược sự hoạt động của công đoàn — Tài liệu của Tổng công đoàn Việt Nam.

(5) Báo *Lao động*, ngày 4 tháng 4 năm 1954.

tranh thực hiện chính sách cải cách ruộng đất của cách mạng. Hưởng ứng phong trào đấu tranh của nông dân năm 1953 — 1954, đã có đến hàng vạn đồng bào thuộc giới công thương nghiệp ở Nghệ An, Thái Nguyên, Ninh Bình, Thanh Hóa tham gia tiếp tế cho các đại hội đấu tranh của nông dân địa phương hoặc không chứa chấp tài sản phân tán của địa chủ, tự xuất vốn kinh doanh và làm nhiều hàng hóa tốt, rẻ cung cấp kịp thời cho nông dân.

Liên minh kinh tế giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân đúng như V.I. Lênin đã viết, hoàn toàn «không dựa trên những mối quan hệ thông thường giữa những người sản xuất hàng hóa và những người tiêu thụ» (1); trái lại, nó phải dựa trên những mối quan hệ tự nhiên, tất yếu giữa hai giai cấp, một loại liên minh đặc biệt, thật sự dựa trên cơ sở lợi ích cách mạng chung và những mục tiêu chiến lược phải tiến tới của cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Trong kháng chiến, một trong những biểu hiện nổi bật của liên minh công nông về mặt kinh tế là sự đoàn kết chặt chẽ của hai giai cấp trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế dân chủ nhân dân. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: «Giải phóng nông dân khỏi sự áp bức, bóc lột của phong kiến, nhằm hun đúc và củng cố sức chiến đấu của nông dân, động viên nông dân phát triển sản xuất, xây dựng nền kinh tế nhân dân, xây dựng chính quyền nhân dân và đẩy mạnh cuộc kháng chiến cứu nước, đó là một trong những nhiệm vụ căn bản của cuộc cách mạng». (2). Để xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân, chuẩn bị những mầm mống của chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã chủ trương đẩy mạnh tăng gia sản xuất, lập tín dụng sản xuất, mở mang các ngành thủ công nghiệp, phát triển các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Những cơ sở công nghiệp quốc doanh đã thu hút trên 10 000 công nhân thuộc đủ các ngành như khai thác than và kim khí, cơ khí, hóa chất; hoặc về công nghiệp nhẹ như dệt, giấy, xà phòng, diêm, thuộc da v.v... đã làm ra được nhiều nguyên liệu, vật liệu và sản phẩm hàng hóa cung cấp cho nông dân và nhân dân lao động.

Đi đôi với việc xây dựng những xí nghiệp quốc doanh, xây dựng những mầm mống kinh tế xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã chú ý đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể. Chúng ta đều biết rằng, khi giai cấp công nhân Việt Nam giương cao ngọn cờ độc lập và dân chủ để lãnh đạo nông dân và dân tộc kháng chiến chống thực dân Pháp thì đồng thời đã đặt cuộc kháng chiến trong triển vọng và phương hướng tất yếu tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy muốn tăng cường liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế và phát huy vai trò to lớn của nó thì giai cấp công nhân không những phải đấu tranh giải phóng nông dân, từng bước biến họ từ chỗ không có hoặc thiếu ruộng trở thành những người chủ tư hữu ruộng đất ở nông thôn, đồng thời phải từng bước hướng dẫn, giúp đỡ và khuyến khích nông dân vừa được giải phóng đi dần vào con đường sản xuất tập thể có tính chất xã hội chủ nghĩa, từ hình thức giản đơn như tổ đổi công, vần công, tổ hợp công, nông đoàn đến hình thức cao hơn như hợp tác xã nông nghiệp. Chỉ tính đến cuối năm 1949, tại các liên khu Việt Bắc, liên khu 3 và liên khu 4 đã xuất hiện 11 925 tổ đổi công. Nam Trung Bộ và Nam Bộ có 15 366 tổ và tại liên khu 5 có tới 4190 nông đoàn và tiểu nông đoàn. Đến hết đợt 5 cải cách ruộng đất, đã có 190 249 tổ đổi công bao gồm 56,7% tổng số hộ ở các xã đã cải cách ruộng đất (3). Hình thức sản xuất tập thể tuy còn nhỏ bé nhưng mang phần tính chất xã hội chủ nghĩa nói trên đã góp phần vào cuộc đấu tranh chống thiên tai, địch họa, nâng cao năng lực sản xuất và giúp nông dân lao động mau chóng nhận thấy được con đường đúng đắn vươn lên sau cải cách ruộng đất, góp phần tăng cường liên minh công nông trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp đó. Có thể nói, với một nền kinh tế dân chủ nhân dân, trong đó có thành phần xã hội chủ nghĩa là cơ sở để tăng cường khối liên minh công nông.

II — LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRONG XÂY DỰNG VÀ CỦNG CỐ CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN

Bắt nguồn từ yêu cầu tất yếu của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của dân tộc và nhất là trong điều kiện khi giai cấp công nhân đã trở thành giai cấp nắm được chính quyền sau thắng lợi của cách mạng tháng Tám thì liên minh công nông càng có điều kiện

(1) V. I. Lênin: *Toàn tập* tập 32 — Nhà xuất bản Sự Thật, Hà nội, 1970, tr. 632.

(2) Lê Duẩn: «Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông» — NXB Sự Thật, Hà nội, 1976, tr. 22.

(3) *«Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 14 về tổng kết cải cách ruộng đất»* (tháng 10 năm 1958).

thuận lợi để phát triển thành một liên minh toàn diện. Tính chất toàn diện này, trước hết thể hiện ở chỗ: cùng với liên minh về kinh tế, giai cấp công nhân đã lãnh đạo, giúp đỡ và đoàn kết chặt chẽ với nông dân trên lĩnh vực xây dựng và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân ở nông thôn. Vì muốn giải phóng nông dân ra khỏi những tàn tích của chế độ thực dân và phong kiến nhất thiết còn phải xây dựng, củng cố một chính quyền do dân và vì dân thực sự — chính quyền dân chủ nhân dân và phải sử dụng nó như một vũ khí sắc bén để chiến đấu và chiến thắng đế quốc xâm lược và phong kiến. Ngay từ năm 1946, tính chất giai cấp của chính quyền cụ thể là cơ sở liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo ngày càng được coi trọng. Tháng 6 năm 1946, « Đề cương xây dựng chính quyền xã » đã được ban hành với qui định: « Thành phần Hội đồng nhân dân xã phải gồm 1/2 là trung bần nông, 1/2 là nhân sĩ và các phần tử tốt khác, và phải có 1/6 là phụ nữ; ủy ban kháng chiến xã gồm 7 người: 1/3 là trung bần cố nông, 2/3 là một vài thân sĩ hay người có ảnh hưởng trong xã, một số thanh niên hoạt động và phụ nữ » (1). Cuộc phát động quần chúng giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất là những dịp thuận lợi để tăng cường chính quyền cấp xã. Kết quả cuộc chấn chỉnh Hội đồng nhân dân xã năm 1950 — 1951: Liên khu 3, thành phần công nông chiếm 72% trong 19 170 hội viên, Liên khu 4: 33% trong 685 hội viên; Nam Bộ; 60% trong tổng số hội viên Hội đồng nhân dân cấp xã ở Nam Bộ (2). Trong các năm 1953 và 1954, thành phần công nông của chính quyền cấp xã được kiện toàn theo qui định: 2/3 là bần nông và cố nông, 1/3 là trung nông và các thành phần lao động khác. Các tổ chức quần chúng như Hội phụ nữ cứu quốc, thanh niên cứu quốc, nông dân cứu quốc trong chính quyền xã đã được tăng cường. Một số chi bộ Đảng ở nông thôn cũng được chỉnh đốn: « Thanh trừ một số phần tử còn giữ lập trường của giai cấp bóc lột và những phần tử xấu ra khỏi Đảng, đồng thời kết nạp một số đảng viên mới, hầu hết là bần cố nông, xây dựng một số chi bộ ở các nơi trước đây chưa có chi bộ » (3). Mặt trận chống phong kiến ở nông thôn theo nguyên tắc « dựa vào bần cố nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, liên hiệp với phú nông; đồng thời tranh thủ sự đồng tình của tiểu tư sản thành thị và tư sản dân tộc » (4), đã ngày càng củng cố và mở rộng. Đối với nông thôn vùng địch tạm chiếm, liên minh công nông trên lĩnh vực chính trị diễn ra chung quanh cuộc vận động nông dân đấu tranh tiêu diệt hoặc hạn chế tác dụng của ngụy quyền, lập lại và tăng cường uy thế của chính quyền cách mạng.

Một kinh nghiệm lớn rút ra khi thực hiện liên minh công nông trong lĩnh vực xây dựng và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân là phải đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân để giải quyết vấn đề nông dân và tiến hành cải cách ruộng đất; phải tránh tình trạng theo đuôi một số bần cố nông chậm tiến sẽ dẫn đến việc đấu tố, đả kích vào nội bộ Đảng và chính quyền ở một số địa phương nhất là ở những nơi mới giải phóng. Tuy một số thiếu sót vấp phải trong việc chỉ đạo thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất đã hạn chế một phần những thắng lợi thu được, song thắng lợi có tính chất chiến lược, to lớn và căn bản của cải cách ruộng đất là một nhân tố trọng yếu để củng cố và tăng cường chính quyền dân chủ nhân dân. Được giai cấp công nhân lãnh đạo và đoàn kết chặt chẽ, nông dân lao động nước ta đã từng bước thực sự tham dự vào sự nghiệp xây dựng và củng cố chính quyền công nông, biến nó trở thành một công cụ hùng mạnh, sắc bén trên mặt trận đấu tranh quyết liệt, triệt để chống đế quốc và phong kiến, đập tan mọi âm mưu của các thế lực phản cách mạng ở trong và ngoài nước và đưa cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo đi tới thắng lợi.

III — LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRÊN LĨNH VỰC QUÂN SỰ

Lãnh đạo và tổ chức cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc chống cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, giai cấp công nhân đã liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân trên lĩnh vực quân sự. Đây là một vấn đề hết

(1) Văn Tạo: « Vài nét về quá trình xây dựng và phát triển Nhà nước cách mạng Việt Nam 20 năm qua » — *Nghiên cứu Lịch sử*, số 77 (tháng 8/1965), tr. 20.

(2) Văn Tạo: « Vài nét về quá trình xây dựng và phát triển Nhà nước cách mạng Việt Nam 20 năm qua » — *Nghiên cứu lịch sử*, số 77 (tháng 8/1965). tr. 20.

(3) « Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 10 mở rộng về công tác cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức » (tháng 9/1956).

(4) Lê Duẩn: « Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam » — NXB Sự Thật, Hà Nội, 1965, tr. 119.

sức quan trọng và là một nội dung thực hiện lớn của liên minh công nông, vì trong điều kiện chống chủ nghĩa thực dân cũ đấu tranh vũ trang có kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị, lực lượng vũ trang nhân dân cũng kết hợp chặt chẽ với lực lượng chính trị quần chúng nhưng đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang nhân dân là hình thức đấu tranh chủ yếu và giữ vị trí quyết định trực tiếp thắng lợi. Hình thành từ những trận chiến đấu đầu tiên trong cao trào cách mạng khi Đảng ta vừa ra đời, khối liên minh công nông vũ trang đã được tăng cường để đáp ứng những đòi hỏi tất yếu và cấp thiết của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. « Trong kháng chiến, quân đội cách mạng từ bộ đội chủ lực đến dân quân du kích — hầu hết là những người nông dân cầm súng do Đảng lãnh đạo ; đó là đội quân của khối liên minh công nông được vũ trang để chống đế quốc và phong kiến » (1). Từ nhận định chung này rút ra điểm chủ yếu trong nội dung và quá trình thực hiện liên minh công nông vũ trang là : Giai cấp công nhân đã động viên, giúp đỡ và vũ trang cho giai cấp nông dân để cùng tham gia vào việc xây dựng ba thứ quân của lực lượng vũ trang cách mạng, thực hiện vũ trang toàn dân và phát triển chiến tranh nhân dân. Vì nông dân là một lực lượng chiến đấu chống đế quốc và chống phong kiến đông đảo nhất của dân tộc cho nên vấn đề động viên, giúp đỡ và vũ trang cho họ trong cách mạng và chiến tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là một vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng để tổ chức quân đội cách mạng, vũ trang toàn dân và phát triển chiến tranh nhân dân. « Nếu không dựa vào lực lượng căn bản là nông dân để xây dựng lực lượng vũ trang và tổ chức cuộc chiến đấu toàn diện của chúng ta thì sự nghiệp kháng chiến cứu nước không thể thành công » (2). Thật vậy, trong việc xây dựng ba thứ quân thì vấn đề tăng cường dân quân du kích — chủ yếu là vấn đề vũ trang và động viên nông dân chiến đấu — đã được coi « quan trọng ngang hàng với công cuộc củng cố bộ đội chủ lực » (3). Hè năm 1947 đã có hơn 1 triệu người phần lớn là nông dân gia nhập dân quân du kích. Đến năm 1949, số lượng dân quân du kích ở Nam Bộ tăng gấp 1,5 lần so với năm 1948 (4). Liên khu 5 có khẩu hiệu « Mỗi nông dân là một dân quân ». Nam Bộ tổ chức « Ngày nông dân vào dân quân ». Ngay trong nông thôn vùng địch tạm chiếm, từ năm 1947 đến năm 1949 ta đã đưa 103 đại đội chủ lực và đội vũ trang tuyên truyền vào để vũ trang cho nông dân, động viên phong trào chiến tranh nhân dân địa phương. Việc xây dựng « làng kháng chiến », « khu chiến đấu » đã phát triển thành một phong trào khá sâu rộng ở nông thôn thực chất là vấn đề Đảng của giai cấp công nhân tổ chức, lãnh đạo và vũ trang cho nông dân lao động chiến đấu bảo vệ làng xã quê hương.

Thực hiện liên minh công nông vũ trang đã mở ra những khả năng to lớn và phong phú cho sự đoàn kết chiến đấu, hỗ trợ lẫn nhau giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân trong kháng chiến. Việc thành lập Ban vũ khí dân quân trong nền công nghiệp quốc phòng cho phép giai cấp công nhân với hàng trăm cơ sở quân giới tăng cường sản xuất vũ khí, trang bị quân sự cho nông dân đánh giặc giữ làng. Những cuộc kháng chiến trong thành phố Sài Gòn, Hải Phòng, Hà Nội... của nhân dân ta, chủ yếu là của giai cấp công nhân đã có tác dụng tiêu hao và kìm chân quân địch trong một thời gian nhất định, vì vậy đã « tranh thủ thời giờ thêm cho việc chuẩn bị kháng chiến ở thôn quê » (5). Thấu suốt tư tưởng bạo lực cách mạng của chủ nghĩa Mác—Lênin Đảng ta cho rằng : bạo lực cách mạng nhất thiết phải là bạo lực của quần chúng, của đông đảo quần chúng bị áp bức bóc lột ; một « phong trào cách mạng thực sự phải là một phong trào mà trong đó đội quân chủ lực phải bao gồm hai lực lượng : công nhân và nông dân » (6). Vì thế quá trình xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân phải là sự nghiệp chung của toàn dân, trước hết là của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, và lực lượng vũ trang nhân dân phải là đội quân công nông chiến đấu dưới sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Đảng của giai cấp công nhân thì cuộc kháng chiến mới có thể thực sự mang tính chất toàn dân rộng rãi, tính chất nhân dân sâu sắc. Ngay trong những năm đầu kháng chiến chính giai cấp công nhân là một lực lượng to lớn trong đội quân công nông vũ trang. Họ là một lực lượng chủ yếu, đi đầu trong các cuộc chiến đấu tại các thành phố lớn của cả nước. Thành phần công nhân trong quân đội chiếm tới 1/3 trong khoảng

---

(1) Lê Duẩn : « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông » — NXB Sự Thật Hà nội, 1976, tr. 164 — 165.

(2) Như trên — tr. 22.

(3) Võ Nguyên Giáp : « Chỉ đạo chiến tranh du kích » — Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tr. 19 — 20.

(4) « Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang của Trung ương Đảng và Tổng quân ủy » — Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tập II, tr. 341.

(5) « Công nông liên minh » — Ban Tuyên huấn Nông dân cứu quốc trung ương xuất bản, 1950 ; tr. 10.

(6) Lê Duẩn : « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông », tr. 438.

thời gian từ 1945 đến trước năm 1950 [1]. Sát cánh cùng nông dân trong thời gian từ năm 1946 đến giữa năm 1950 đã có hơn 14 919 công nhân vào bộ đội địa phương và 12 636 công nhân trực tiếp tham gia dân quân địa phương [2]. Như vậy trong kháng chiến vì dựa vào lực lượng của cả giai cấp công nhân và giai cấp nông dân và trên cơ sở vững chắc của liên minh công nông về mặt quân sự cũng như trên các lĩnh vực liên minh công nông khác cho nên quân đội và toàn bộ lực lượng vũ trang nhân dân ta không biến thành một đội quân « *nông dân cầm súng* » tiến hành chiến tranh đơn thuần, một phía chỉ ở nông thôn; trái lại, nó mang tính chất sâu sắc của một đội quân công nông vũ trang chiến đấu do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống thực dân Pháp xâm lược vì vậy luôn luôn ở thế tiến công liên tục vào kẻ thù không những tại khắp nông thôn mà còn trong cả các thành phố sào huyệt của chúng, trên cả ba vùng chiến lược bằng sự kết hợp chặt chẽ của nhiều hình thức và lực lượng đấu tranh cách mạng. Và điều đó, đã cho phép cuộc kháng chiến thần thánh, toàn dân, toàn diện và lâu dài của dân tộc trong những hoàn cảnh chiến đấu cực kỳ gian khổ và phức tạp vẫn nhanh chóng đạt nhiều chiến thắng to lớn và thần kỳ, đi tới thắng lợi cuối cùng.

IV – LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRÊN LĨNH VỰC KHÁNG CHIẾN VỀ VĂN HÓA

Sau thắng lợi của cách mạng tháng Tám trong điều kiện giai cấp công nhân Việt Nam đã tiến lên vị trí một giai cấp nắm được chính quyền, chủ thể của xã hội thì nền văn hóa Việt Nam đã trở thành tài sản và sự nghiệp của cả dân tộc. Cuộc đấu tranh để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam với nội dung dân tộc, khoa học và đại chúng trong thời kỳ kháng chiến đã đặt ra cho giai cấp công nhân một trọng trách lớn: một mặt, phải lãnh đạo nhân dân kiên quyết đấu tranh xóa bỏ mọi hình thức áp bức, thống trị và ảnh hưởng độc hại của văn hóa thực dân, đế quốc đối với dân tộc ta; một mặt khác, phải quan tâm đặc biệt đến việc giải phóng nông dân khỏi mọi ách áp bức, bóc lột của phong kiến. Chính vì sự giải phóng này còn là cuộc « đấu tranh chống lại nền văn hóa hủ lậu, mê muội của phong kiến đang đè nặng lên đời sống tinh thần của nông dân, là chống lại những tư tưởng, những hành động của giai cấp địa chủ đang khống chế lũng đoạn nông dân» [3], cho nên trong quá trình lãnh đạo và liên minh chặt chẽ với nông dân thì giai cấp công nhân phải kiên quyết đấu tranh để « *giải phóng họ* (tức nông dân – N.H.H chú thích) ra khỏi nền văn hóa phong kiến hủ lậu đang đè nặng lên đầu óc họ bằng những xiềng xích vô hình, làm cho họ tiếp thu từng bước những tư tưởng cách mạng của nền văn hóa dân chủ mới » [4]. Lĩnh vực liên minh công nông quan trọng này còn xuất phát từ những nhu cầu ngày càng to lớn của cuộc kháng chiến về mặt văn hóa. Ở đây, giáo dục trở thành một nhiệm vụ trung tâm và nổi bật nhất trong quá trình liên minh công nông về văn hóa. Phong trào diệt giặc dốt do Đảng ta phát động trên phạm vi cả nước sau cách mạng tháng Tám thắng lợi đã mở đầu phong trào văn hóa mới ở nông thôn, nhằm thanh toán nạn mù chữ và nâng cao dân trình độ văn hóa cho nông dân lao động Nghị quyết của Hội nghị cán bộ Trung ương Đảng tháng 4 năm 1947 đã nhấn mạnh: «Ra sức vận động vệ sinh và chống mù chữ trong thôn quê » [5]. Nông thôn thực sự đã trở thành một địa bàn trung tâm diệt giặc dốt của nhân dân ta trong thời kỳ kháng chiến. Qua năm đầu tiêu diệt giặc dốt, với 75 605 lớp học và 97 664 giáo viên. toàn quốc đã có 2 553 589 người thoát nạn mù chữ [6]. Ngay tại vùng tự do Nam Bộ là nơi phải kháng chiến trong hoàn cảnh rất gian khổ nhưng tỷ lệ số người thoát nạn mù chữ đã tăng lên nhanh chóng: năm 1945 : 5%, năm 1946: 17%, năm 1947: 34%, năm 1948 : 64,51%,

---

(1) Hoàng Quốc Việt: « Những nét sơ lược về lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam » – NXB Lao động, Hà Nội, 1959, tr. 25.

(2) « Thành tích chiến đấu, phá hoại của công nhân từ ngày toàn quốc kháng chiến đến tháng 6 năm 1950 » – Tài liệu của Tổng Công đoàn Việt Nam.

(3) Lê Duẩn : «Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông » – tr. 23.

(4) Lê Duẩn : «Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông» – tr. 28–29.

(5) « Văn kiện Đảng » 1945 – 1954 – Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà Nội. 1979, tập II quyển I, tr. 42.

(6) « Tờ trình Quốc hội của Bộ quốc gia giáo dục » – Hồ sơ 1V6/KC (3) Cục lưu trữ Phủ Thủ tướng.

năm 1949 : 70,41%[1]. Đến giữa năm 1949, đã có hơn 41% số xã ở vùng tự do Nam Bộ thắng được giặc dốt[2]. Tháng 10 năm 1950 Trung ương cục miền Nam còn định hướng cho một nền giáo dục bình dân ở địa phương « phải là nền giáo dục do dân cày, lấy nông thôn làm cơ bản. Phải làm cho dân cày có tinh cảm rộng rãi, khoa học, hăng hái kháng chiến và tăng gia »[3]. Hơn 10 triệu người chủ yếu là nông dân lao động đã biết đọc biết viết qua phong trào diệt dốt trong khi vừa phải chống ngoại xâm và chống giặc đói. Đây là một thành tựu to lớn của liên minh công nông trên lĩnh vực văn hóa, có giá trị rất quan trọng để đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân và toàn diện của dân tộc. Cùng với phong trào diệt dốt, công tác giáo dục bổ túc văn hóa cũng được đẩy mạnh. Khi Hội đồng chính phủ ban hành nghị định ngày 22 tháng 10 năm 1953 về « Bổ túc văn hóa cho cán bộ xã sau phát động quần chúng » thì khắp nông thôn dấy lên một phong trào học tập sôi nổi. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1954 đã có 59 000 cán bộ xã học bổ túc văn hóa, nghĩa là đã có từ 90% đến 95% cán bộ xã trong cả nước đi học. Nền giáo dục phổ thông cũng « phát triển khá mau và ngày càng thâm nhập vào nông thôn, phục vụ con em các tầng lớp nông dân lao động »[4]. Phong trào « Đời sống mới » và phong trào thi đua yêu nước đã sản sinh nhiều điển hình, các anh hùng và chiến sĩ thi đua trong nông thôn và ngành nông nghiệp ; khối đoàn kết chặt chẽ giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức cách mạng bước đầu đã hình thành và phát huy được vai trò to lớn trong sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của dân tộc. Được sự lãnh đạo, đoàn kết và giúp đỡ của giai cấp công nhân, xã hội ngày càng đông đảo những nông dân có giác ngộ về quyền lợi giai cấp và quyền lợi dân tộc, để cùng với giai cấp công nhân hợp thành đội quân chủ lực của cách mạng. Liên minh công nông trên lĩnh vực kháng chiến về văn hóa thực sự đã góp phần vào cuộc đấu tranh bài trừ văn hóa ngu dân và lạc hậu của đế quốc và phong kiến, đồng thời góp phần xây dắp nền văn hóa Việt Nam kháng chiến với nội dung dân tộc, khoa học và đại chúng, đặt tiền đề cho công cuộc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa sắp tới.

☆

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945–1954), tuy số lượng còn nhỏ bé (chiếm khoảng 4% trong tổng số dân) nhưng giai cấp công nhân đã có sức mạnh vượt xa số lượng của mình vì ngoài nguyên nhân có đường lối cách mạng đúng đắn còn có một nguyên nhân rất trọng yếu do giai cấp công nhân đã luôn luôn tranh thủ, đoàn kết được với người bạn đồng minh tự nhiên rất tin cậy, có lực lượng hùng hậu và tinh thần cách mạng dồi dào, đó là giai cấp nông dân. Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, lấy đó làm nền tảng cho mọi chiến lược và sách lược cách mạng, giai cấp công nhân Việt Nam đã lãnh đạo và tổ chức được hết thảy các lực lượng dân tộc và dân chủ, trước hết là thiết lập khối liên minh công nông làm cơ sở vững chắc để xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất, quân đội cách mạng và tăng cường chính quyền dân chủ nhân dân. Sự thật là nếu không có khối liên minh công nông vững mạnh thì cuộc kháng chiến không thể thành công. Bên cạnh vai trò lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam – một nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi thì liên minh công nông bao giờ cũng là một điều kiện cơ bản bảo đảm đưa kháng chiến đến thắng lợi, cách mạng đến thành công. Điều đó còn có ý nghĩa to lớn trong tình hình cách mạng nước ta hiện nay.

Hà Nội, tháng 8 năm 1981

---

(1) (2) « Báo cáo 6 tháng đầu năm 1949 » — Hồ sơ 234. HO26, Phòng liên khu Việt Bắc. Cục lưu trữ Phủ Thủ tướng.

(3) « Tài liệu tổng kết công tác bổ túc văn hóa năm 1952 của Sở giáo dục Nam Bộ » — Hồ sơ tập 9, gói 2–BTVH, Cục lưu trữ Phủ Thủ tướng.

(4) Phạm Văn Đồng : « Báo cáo của Chính phủ đọc trước Quốc hội » – Việt Bắc, 1954 – tr. 22.

Vài nét về

QUÁ TRÌNH KHAI THÁC NÔNG NGHIỆP ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

KIM KHÔI

VỚI diện tích khoảng 4.000.000 hecta, đồng bằng sông Cửu Long là châu thổ lớn nhất Việt Nam, một vựa lúa quan trọng ở Đông Nam Á, cung cấp 73% tổng sản lượng lúa; chiếm 70% diện tích canh tác Nam Việt Nam, đã từng là một trong ba trung tâm xuất cảng nhiều gạo nhất.

Quan trọng thế nhưng châu thổ lại rất trẻ, mới khai thác và cũng mới giải phóng. Tiềm năng nông nghiệp lớn ấy ẩn náu trong những đặc điểm, quy luật tự nhiên và xã hội phức tạp. Kinh nghiệm cho thấy việc khai khẩn một miền đất mới đã đặt ra những bài toán nan giải. Chỉ có một chiến lược khai thác đúng đắn mới đem lại hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ sự cân bằng sinh thái và cho phép hình thành cơ cấu xã hội vững mạnh.

Bằng những nét sơ bộ, chúng ta cùng tìm hiểu các phương hướng chiến lược khai thác đã áp dụng ở đồng bằng sông Cửu Long.

Có thể chia quá trình khai thác đồng bằng sông Cửu Long thành 5 giai đoạn.

- Đầu công nguyên đến thế kỷ XVII.
- Giữa thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.
- Cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX.
- Giữa thế kỷ XX đến ngày giải phóng (1975).
- Từ ngày giải phóng đến 1980.

☆

1. Thời kỳ đầu tiên.

Đồng bằng sông Cửu Long từng được con người khai phá từ lâu. Các kết quả khảo cổ mới nhất (1978) cho biết: một số gò cát biển và rừng nước mặn tại Long An cách đây khoảng 4 000 năm đã có người nguyên thủy sinh sống. Họ là những người đầu tiên xây dựng nên nền văn minh ở Nam Bộ. Những địa điểm cư trú này tồn tại qua nhiều thế kỷ. Những người « mở đất » ấy có nhiều nghề sinh sống: săn bắn, đánh cá, làm nghề thủ công; sản phẩm đồ đá, đồ gốm, đồ xương khá phát triển. Tuy nhiên hoạt động kinh tế chủ yếu của họ vẫn là nông nghiệp. Họ phá rừng, làm ruộng, thuần dưỡng được chó và lợn. Thật cảm động khi chúng ta tìm thấy rất nhiều rìu, cuốc các loại và những đồ gốm đựng lương thực.

Sử sách còn cho biết khoảng thế kỷ I đến thế kỷ VI sau công nguyên trên mảnh đất này đã tồn tại « Vương quốc phía Nam ». Vùng chân núi Ba Thê (An Giang) là một thương cảng buôn bán tấp nập. Các đồng tiền khai quật được chứng tỏ rằng các thương gia Ấn-Độ, I Răng đã qua tận đây mua hàng. Thời gian trôi đi, đồng bằng sông Cửu Long trở thành lãnh thổ nước Chân Lạp, vùng dân cư tập trung chuyển lên phía bắc, gần sông Mê Công, còn để lại vết tích tại Đồng Tháp Mười.

Việc khai khẩn một số vùng ở đồng bằng sông Cửu Long như vậy đã bắt đầu rất sớm. Các tổ chức chính quyền từ xa xưa ấy với lực lượng rất hạn chế của mình đã tổ chức thành công các hoạt động sản xuất tập trung, buôn bán rộng rãi. Nông nghiệp chắc đã đáp ứng được nhu cầu không nhiều của dân cư lúc đó. Tuy vậy, các hoạt động này quy mô không lớn, bị gián đoạn, và về sau bị hủy hoại hẳn. Chúng ta chưa biết nhiều về phương thức khai thác và nguyên nhân biến đổi của những nền văn minh thuở ấy. Thật ngạc nhiên khi chúng ta thấy những vùng được khai phá đầu tiên lại là tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười.

những nơi đến nay còn hoang hóa. Nước lũ, phèn mặn, rừng rậm, thú dữ, cỏ dại mênh mông đã thử thách rất nhiều những con người dũng cảm ấy. Còn có những giả thuyết khá táo bạo chứng minh việc mở mang hệ thống thủy lợi khi đó. Các nhà khảo cứu Pháp: L. Malleret, Goslier đã chỉ rõ những dấu vết của những kênh đào cổ dài đến 20 km nối liền thương cảng Ốc Eo với vịnh Thái Lan.

2. Giữa thế kỷ XVII.

Bắt đầu một giai đoạn quan trọng trong lịch sử của đồng bằng sông Cửu Long khi Mãn Thanh cướp ngôi nhà Minh, nhiều người Trung Quốc đã bỏ nước xuống phía Nam. Hai trung tâm kinh tế Hà Tiên và Mỹ Tho được mở mang với các hoạt động buôn bán và sản xuất nông nghiệp.

Thế kỷ XVIII chính quyền nhà Nguyễn đã mở rộng đất đai, hợp nhất các vùng, khuyến khích sản xuất lúa gạo, ổn định địa tô, miễn thuế trên đất mới, lập kho tàng, mở đường chở lúa, phối hợp kinh tế với quốc phòng, xây dựng kênh Thoại Ngọc Hầu, kênh Vĩnh Tế (huy động đến 5 vạn người tham gia). Công tác lập địa bộ, đo ruộng đất được thực hiện. Các hình thức khai hoang mang tính chất bán quân sự như mộ dân thành cơ đội, đồn điền kiêm đồn trại, củng cố vùng biên giới, tăng gia tự túc lương thực. Ví dụ, chỉ sau một năm (1854) Nguyễn Tri Phương lập được 21 cơ đồn điền và 100 làng, quy tụ 10.500 người.

Việc khai thác đồng bằng tiến hành có tổ chức, phối hợp giữa các biện pháp hành chính, kinh tế và kỹ thuật đã dần dần hình thành 2 khu vực mở mang với mức độ khác nhau.

a) Những vùng tiện giao thông, ngoại thương, gần nguồn nước ở thượng nguồn sông Hậu, hạ lưu sông Tiền, giáp vịnh Thái Lan và dọc sông Cửu Long (Hà Tiên – Kiên Giang), Định Tường (Tiền Giang), An Giang, Vĩnh Long (Cửu Long) là khu vực sầm uất nhất, lấy sản xuất lúa nước làm chính, vụ lúa nằm trọn trong mùa mưa, hoàn toàn nhờ nước trời. Đại Nam nhất thống chí cho biết: mạ gieo đầu mùa mưa (tháng 5 – 6), cấy giữa mùa mưa (tháng 7 – 8), gặt cuối mùa mưa đầu mùa khô (tháng 10 – 11 – 12). Ngoài ra, Định Tường (Long An) còn chăn tằm dệt cửi, An Giang bắt ong, trồng dừa. Kỹ thuật canh tác còn thô sơ, dựa vào độ phì tự nhiên. Vùng Vĩnh Long gieo 1 hộc thu được 100 hộc.

Thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta, chúng đã nhanh chóng chiếm cứ vùng này, khởi đầu từ 2 bên sông Tiền (Vĩnh Long, Sa Đéc, Mỹ Tho). Với lợi thế sẵn có của vùng đã khai phá cũ: đất đai tốt, tiện giao thông, có nước ngọt, ít ngập lũ, sát với Sài Gòn, Đồng Nai nên việc đầu tư khai thác được làm nhanh. Năm 1865, chúng lập Ủy ban nông nghiệp và công nghiệp Nam Kỳ, nghiên cứu các nguồn lợi kinh tế, thị trường, ra tập san nghiên cứu sản phẩm Nam Kỳ... Giao thông được mở mang để phục vụ cho quân sự và khơi nguồn lúa gạo chở về Sài gòn: Đường xe lửa Sài gòn – Mỹ Tho bắt đầu hoạt động. Chúng huy động 40.000 người đào kênh Chợ Gạo.

b) Vùng đồng bằng phía tây sông Hậu mãi đến cuối thế kỷ XIX còn nằm trong tình trạng hoang vu. Chỉ có 2 sinh cảnh chính: đồng cỏ và vùng nước lợ. Vùng Rạch Giá, Cà Mâu « đồng cỏ bao la che kín chân trời, không một bóng cây cao, mùa mưa nước ngập, cỏ cao gần 2 mét, mùa nắng cỏ vẫn không chết » (Báo cáo của chủ tỉnh Bạc Liêu năm 1882). Rừng tràm U Minh, Hà Tiên rậm rạp, nhiều voi, lợn rừng, hổ, cá sấu.

Tại đây thực dân Pháp bóc lột nguồn lợi tự nhiên là chính. Ngoài ra chúng còn thu thuế thân, thuế điền thổ, thuế ong, thuế rừng, thuế săn chim.

Báo cáo của chủ tỉnh Rạch Giá năm 1880 cho thấy thuế mật ong, sáp ong gấp 2,6 lần thuế ruộng. Thuế đấu thầu săn chim gấp 2,2 lần thuế ruộng.

Nhìn chung, cả vùng châu thổ tốc độ khai hoang nhanh, sản xuất nông nghiệp ổn định, hầu như không bao giờ xảy ra nạn đói. Ngay từ cuối thế kỷ XVIII đồng bằng đã xuất khẩu thóc gạo. Cảng Sài Gòn, Rạch giá bán gạo sang Hải Nam. Năm 1804 bán sang Philippin 500.000 kg lúa, năm 1812 bán sang Cămpuchia 10.000 hộc lúa. Riêng năm 1860 có 246 tàu nước ngoài cập bến « ăn » 54.000 tấn gạo trị giá 5.184.000 Frăng.

Tóm lại ở vùng đồng bằng sông Cửu Long sức sản xuất phát triển còn chậm, tập trung nơi thuận tiện, chế độ canh tác không đổi mới, chưa tiến hành cải tạo tự nhiên. Sự khác biệt giữa các vùng rất rõ.

3. Đầu thế kỷ XX.

Các cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, đất đai màu mỡ còn bỏ hoang nhiều, thị trường Trung Hoa và các thuộc địa Bắc Phi cần gạo; đó là bối cảnh của giai đoạn khai phá nhảy vọt của thực dân Pháp. Chúng đã huy động vốn và kỹ thuật ào ạt đầu tư khai thác vùng này.

Địa bàn mới là hữu ngạn sông Hậu, một số vùng ven Đồng Tháp Mười những nơi thường xuyên ngập nước, úng phèn, rừng cỏ bao phủ, ít lao động; nhưng khi mở kênh lớn chúng lại có khả năng tiêu nước và tiện giao thông. Mũi xung kích kỹ thuật là tàu xáng đào kênh.

Các con kênh xuất phát từ sông Hậu đâm

dần vào miền tây hoang vu, bắt đầu là kênh Xà No nối xuống sông Cái lớn ra biển Tây. Từ năm 1910 việc đào kênh xáng thực sự mở rộng. Hệ thống kênh chằng chịt như mạng nhện tạo ra các trung tâm kinh tế mới trong vùng Hậu Giang. Kênh đào đến đâu, đất mở đến đó. Cho đến năm 1933 Nam Kỳ đã đào được 180 triệu m^3 đất, mở thêm 650 km kênh xáng (rộng 40m) và 2500 km kênh phụ. Lúa gạo theo kênh Xà No, kênh Bạc Liêu, Cà Mâu lên Sài Gòn, Chợ lớn. Nước ngọt dẫn về những vùng chua mặn. Những vùng đất tốt đã bị thực dân chiếm khai khẩn làm đồn điền (đến năm 1930 đã có tới 60.000 ha đồn điền). Các khoảnh đất khác đều có chủ đất đứng tên khai khẩn. Nông dân cắm ranh giành đất theo 2 bờ các kênh mới đào và lần lượt trở thành tá điền. Dân phu còn được bổ sung từ miền Bắc đưa vào các đồn điền. Có đất, có dân, sản xuất lúa được đẩy mạnh bằng phương thức quảng canh. Kênh rạch chỉ dùng cho việc giao thông, tiêu lũ chứ chưa tưới được, (không có công trình nội đồng, không có bờ bao và công cụ bơm tưới). Hệ thống canh tác thông thường là lúa mùa dài ngày chịu ngập, chịu mặn, sống nhờ nước trời. Sóc Trăng, Bạc Liêu tăng từ 440.000 ha lên 812.000 ha. Hệ thống canh tác lúa mới xuất hiện và phát triển mạnh, nhưng còn cho năng suất thấp trên diện tích rộng. Ruộng ở Châu Đốc, Long Xuyên, Tân An tăng từ 241.000 ha lên 534.000 ha. Trong 27 năm (từ 1875 đến 1932) dân số Nam Kỳ lục tỉnh tăng lên 206% (1,6 lên 4,3 triệu) mức sản xuất lúa tăng 400% (từ 31 vạn lên 346 vạn tấn).

Vơ vét lúa gạo trở thành mục tiêu số một của thực dân Pháp trong thời kỳ này. Nam Bộ xuất khẩu trung bình hàng năm 1,5 triệu tấn gạo, chiếm 90% số gạo xuất khẩu ở Đông Dương. Thực hiện mục đích trên, thực dân cũng tạo ra chế độ sở hữu lớn về ruộng đất. Số địa chủ có 180 ha trở lên nhiều gấp 10,6 lần ở đồng bằng Bắc Bộ và 52,5 lần ở Trung Bộ. Đại địa, chủ chiếm 45% tổng diện tích trồng lúa Nam Bộ. Địa tô nặng nề (chiếm từ 50 – 80% hoa lợi). Nhờ vậy, nhiều địa chủ bán hàng trăm tấn thóc trong 1 năm. Có địa chủ bán tới 1.400 tấn thóc/năm.

Đồng thời, trong thời gian ngắn một vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa đã ra đời. Nhà kinh tế Pháp Pôn Bécna nhận xét: Vựa lúa Nam Bộ chỉ gồm 5 tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, thế mà vào năm 1930, năm tỉnh này có 1,13 triệu người, xuất khẩu 1 triệu tấn thóc. Tuy nhiên, việc vơ vét lúa gạo rẻ tiền theo kiểu trên cũng dẫn đến hậu quả tai hại.

Chỉ dựa vào các kênh xáng lớn, vươn tới những nơi ngày càng khó khăn nên phí tổn tăng lên rất lớn: cuối thế kỷ XIX để đưa 1 ha đất hoang vào sản xuất cần đào $28m^3$, 10 năm sau khối lượng tăng lên $83m^3$ rồi $164m^3$ và sau 50 năm tăng gấp 10 lần; giới hạn kinh tế rõ nét, để thu hẹp các vùng khai thác được ở những nơi ngập nước, chua, mặn lại yêu cầu có biện pháp cải tạo tổng hợp trong thời gian lâu.

Sản lượng gạo tăng lên nhờ tăng diện tích lúa gạo dư thừa chủ yếu là ở những nơi thưa dân nhiều đất. Không những thế, lúa gạo dư thừa còn bằng cách hạ thấp mức ăn của người dân một cách dã man. Theo tài liệu của « Tổng thanh tra nông nghiệp, chăn nuôi và lâm nghiệp Đông Dương » tổng hợp lại thì trung bình 5 năm trước năm 1931, trong sản lượng hàng năm của Nam Bộ là 2.844.700 tấn thóc có đến 56% để cất rượu và xuất cảng, sản lượng còn lại trừ giống và chăn nuôi ra còn trung bình chỉ có 13 kg/đầu người/tháng chưa kể lúa tô trả nợ thường chiếm đến trên 50%: Như vậy 1 người ăn chỉ khoảng 20% số lượng gạo sản xuất ra. Lối vơ vét này đã làm cho diện tích có thể phá hoang thêm tụt xuống dưới mức tăng dân số. Mức sản xuất theo đầu người cao nhất là vào năm 1911 – 1915, sau đó tụt dần và không hồi phục nổi sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1930.

Đất mở theo kênh nhưng kênh lại đào chỉ nhằm vận chuyển gạo thóc và quân lính. Các hãng thầu ra sức đấu thầu và đào kênh, bất chấp tình hình thổ nhưỡng, thủy văn. Các quan hệ cân bằng của tự nhiên bị phá vỡ, tác hại còn lại mãi sau này. Nhiều vùng vốn phì nhiêu bỗng trở nên không trồng cấy nổi vì kênh xáng đã dâng nước ngập hoặc tháo cạn đồng. Các kênh đào thông ra biển đưa nước mặn trong mùa khô thâm nhập vào sâu trong đồng hàng chục ha. Đó là trường hợp kênh Chợ Gạo (Tiền Giang), kênh Rạch Giá – Hà Tiên (Kiên Giang).

Trong quan hệ sản xuất, sự bóc lột trắng trợn này đã làm nảy sinh gay gắt những mâu thuẫn đối kháng, cản trở sản xuất: giữa đồng ruộng cò bay thẳng cánh Nam Bộ có tới 2/3 số gia đình nông dân không có ruộng đất. Mức tập trung ruộng đất ở đây vào hạng cao nhất Đông Nam Á khi đó. Cũng chính vì thế Nam Bộ đã trở thành địa bàn sôi sục đấu tranh chống đế quốc phong kiến.

4. Giữa thế kỷ XX đến năm 1975.

Từ năm 1954 Mỹ thay chân thực dân Pháp ở miền Nam. Tình hình chính trị mới đã quyết định phương thức mới khai phá đồng bằng sông Cửu Long. Trong kháng chiến, cách mạng đã chia 817.000 ha ruộng đất cho nông dân. Mức tô chỉ còn 25% hoa lợi, bọn địa chủ phải chạy vào thành phố (Sài Gòn có 571

điền chủ thì đã có 520 điền chủ có ruộng ở đồng bằng sông Cửu Long). Chiến tranh nhân dân không có chiến tuyến diễn ra ở khắp đồng bằng. Mặt khác, đế quốc Mỹ lại có một khối lượng lớn lương thực «thừa» đưa vào miền Nam. Vì vậy mục đích chính của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam chưa phải là vơ vét tài nguyên, Mỹ không cần và không muốn có một châu thổ xuất khẩu lúa gạo. Điều trước tiên là Mỹ phải lo khuất phục ý chí độc lập dân tộc, xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta cụ thể là Mỹ chiếm lĩnh nông thôn, phá cơ sở hạ tầng cách mạng, giành lấy trái tim, khối óc của nông dân. Do đó việc Mỹ đầu tư vào đồng bằng Nam Bộ trở thành một bộ phận hữu cơ của cuộc chiến tranh xâm lược của chúng, «Các giới quân sự Mỹ, các giới dân sự ở bộ Ngoại giao Mỹ, ở phái bộ quân sự Mỹ USAID và CIA..., đã nỗ lực xây dựng một chiến lược nhất quán ở nông thôn. Tất cả các cơ quan, các tổ chức của Mỹ và của Việt Nam cùng theo đuổi chương trình của họ ở nông thôn» (Phát biểu của W. Colby, Giám đốc CIA).

Thực vậy, trong mỗi chiến lược can thiệp quân sự của Mỹ lại có một «Chương trình nông thôn» tương ứng. Trong chiến lược «chiến tranh đặc biệt» Mỹ—ngụy đã đề ra chương trình «Cải cách điền địa» cướp lại 80% số ruộng mà cách mạng đã cấp cho nông dân, duy trì chế độ tá điền. Cứ một hộ nông dân được chia ruộng thì có 2,8 hộ không có tấc đất cắm dùi và 4 hộ thiếu ruộng (từ 1956 đến 1960). Tầng lớp địa chủ được khuyến khích tư sản hóa và trở thành chỗ dựa vững mạnh cho chính quyền địch.

Chuyển sang chiến lược «Chiến tranh cục bộ», đế quốc Mỹ lại tăng cường chiếm lĩnh nông thôn, kìm kẹp nông dân, dưới các hình thức «khu trù mật», «ấp chiến lược», «ấp tân sinh» «ấp đời mới»... Chúng gom giữ hơn một nửa số dân ở nông thôn vào các trại tập trung trá hình này (năm 1963 là hơn 7 triệu người). Mâu thuẫn giai cấp ở nông thôn càng trở nên gay gắt. Ngọn trào cách mạng ngày càng dâng cao. Từ «đồng khởi» đến mùa xuân Mậu Thân (1968), chiến lược chiến tranh của địch bị sụp đổ từng bước. Đến cuối năm 1965 toàn miền Nam có 9.000 ấp chiến lược bị phá, nông dân đã giành quyền làm chủ 1.375.000 ha ruộng đất, mức tô ở vùng giải phóng chỉ còn chiếm 20% hoa lợi.

Chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» ra đời thì ở nông thôn Mỹ ngụy thực hiện chương trình «người cày có ruộng». Mỹ ngụy thay đổi hẳn thái độ đối với nông dân: chúng không thúc đẩy quá trình tập trung tư bản về đô thị nữa, không bần cùng hóa nông dân trắng trợn như trước mà chuyển sang tha hóa nông dân, phát triển cơ sở kinh tế tư bản tại nông thôn, gắn nông dân vào quỹ đạo lệ thuộc kinh tế của chúng kết hợp với đánh phá bằng quân sự.

Đầu năm 1970 chúng ban hành «luật người cày có ruộng». Cấp đất cho dân cày tối đa 3ha/hộ, bãi bỏ chế độ tá canh. Tiền của Mỹ tài trợ cho chương trình này trong 5 năm gấp 35 lần tiền cấp cho chương trình «cải cách điền địa» suốt 15 năm trước đây.

Trả ruộng đất cho nông dân, Mỹ ngụy tiếp tục trói buộc cả người nông dân lẫn ruộng đất bằng hàng loạt biện pháp kinh tế thâm độc. Trâu bò bị giết hại, Mỹ ngụy thay bằng máy kéo, từ 1965 đến 1975 miền Nam đã nhận hơn 11.000 máy kéo 4 bánh và hơn 14.000 máy kéo 2 bánh. Trong đó đồng bằng sông Cửu Long chiếm 50 — 60% số máy kéo. Trên sông rạch, xuồng chèo tay bị xuồng máy đẩy lùi: đã có 31 vạn chiếc động cơ nhỏ 4 — 12 sức ngựa nhập vào miền Nam. Giá trị máy nông nghiệp nhập cảng từ 1967 đến 1969 tăng gấp 2,5 lần. Có thể hình dung như sau: máy móc nông nghiệp của chủ nghĩa thực dân mới đã đóng vai trò xung kích để tăng sức sản xuất thay cho tàu xáng (tàu đào kênh) của chủ nghĩa thực dân cũ.

Hệ thống canh tác ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển phong phú với tốc độ nhanh: năm 1967 giống mới nhập chiếm 0,02% diện tích, sau 6 năm (1973) giống mới đã chiếm 30,4% diện tích lúa (thống kê của Bộ Canh nông Sài Gòn).

Giống mới lại kéo theo nhu cầu lớn về vật tư nông nghiệp: từ 1960 đến 1965 phân hóa học nhập cảng trung bình là 191.400 tấn/năm, nhưng từ 1963 đến 1969 tăng 1,3 lần, đến 1970—1973 tăng gấp 1,8 lần. Thuốc trừ sâu nhập trung bình là 615.200 tấn/năm (1965 — 1968) đến năm 1969 — 1971 tăng 2,8 lần, sang năm 1972 vọt lên gấp 7,3 lần (chưa kể thuốc sản xuất ở trong nước).

Tiền cũng được tung ra để «tiếp máu» cho lưu thông tư bản. Chương trình «Tín dụng nông nghiệp» hoạt động mạnh, hình thành hệ thống Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng nông thôn. Số tiền cho nông dân vay trung bình hàng năm so với mức 1967 — 1969 thì 1970 — 1972 gấp 2 lần, năm 1973 gấp 4 lần. Riêng số tiền bồi thường cho địa chủ bị «truất hữu» ruộng đến giữa 1974 là 170 tỷ đồng miền Nam.

Tất cả hình thành nên cái «bẫy»: tiền của quấn chặt lấy người nông dân, bám lấy nông thôn. «Quà biếu» của chủ nghĩa thực dân mới tuy nhanh, nhiều mà chỉ tạm thời. Thực tế việc xây dựng cơ bản phục vụ cho sản xuất lâu dài không đáng kể. Về thủy lợi, cả đồng bằng sông Cửu Long có 18 công trình loại lớn,

23 công trình vừa được tu bổ và làm mới. Hệ thống giao thông trừ 2 trục chính được nâng cấp còn vẫn nguyên trạng cũ nát, nhiều vùng lớn không có đường xe.

Thực ra Mỹ ngụy cũng có vạch ra những kế hoạch phát triển kinh tế lớn lao, ví như các chương trình nghiên cứu chuyên ngành (đất đai, lúa gạo, cây ăn quả, bảo quản, chế biến...); các đề án xây dựng vùng (vùng Gò Công do Nam Triều Tiên, vùng Bến Tre do Công ty PAE Mỹ, vùng Đồng Tháp Mười do Phái bộ điều hợp quân sự Mỹ đảm nhiệm...). Bao trùm lên tất cả là chương trình của Ủy ban phối hợp sông Mê Công gồm hơn 20 nước và tổ chức quốc tế tham gia (1968) với dự chi đầu tư trực tiếp là 12 tỷ đô la. Nhưng các đề án trên chưa phát huy được kết quả hoặc chưa thực hiện được. Đó mới chỉ là « giấc mộng vàng » của đế quốc Mỹ sau khi thôn tính xong miền Nam.

Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp ở miền Nam cứ trượt dài thảm hại. Sản lượng lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long từ 1967 đến 1974 chỉ tăng 1,48 lần. Kể từ năm 1965 Nam Việt Nam bắt đầu phải nhập gạo. Theo tài liệu của USAID trung bình từ 1965 đến 1973 miền Nam phải nhập 400 000 tấn gạo/năm. Theo IRRI (1976) thì số gạo miền Nam phải nhập còn cao hơn rất nhiều: từ 1968 đến 1973 là 1.587.000 tấn/năm, năm 1974 hơn 2 triệu tấn. Đang là một trong ba trung tâm xuất cảng lúa gạo lớn nhất thế giới, Nam Việt Nam trở thành nơi nhập cảng gạo nhiều nhất Đông Nam Á. Ngay đến hoa quả, sản phẩm « trời cho » của Nam Bộ cũng chịu chung số phận; từ 1964 đến 1967 miền Nam xuất khẩu tụt từ 1,5 ngàn tấn xuống còn 5 tấn; nhập khẩu tăng từ 700 tấn đến 2,5 ngàn tấn.

Ảnh hưởng thực tế của thời kỳ khai thác đó đối với đồng bằng sông Cửu Long ra sao? Có « mất » và có « được ». Nhưng những cái « được » không nhiều, ví như hệ thống canh tác phong phú hơn với hàng loạt giống mới được sử dụng, điều kiện sản xuất được cải thiện, nâng cao năng suất cây trồng, năng suất lao động có tăng. (Cho đến ngày giải phóng, nông dân ta được trang bị khoảng 2,2 triệu mã lực cơ khí điện). Tuy vậy những cái « được » trên cũng không bền vững và ổn định. Các giống mới đưa vào chưa qua thí nghiệm đầy đủ nên đôi khi chưa được phổ biến trong sản xuất, cơ cấu giống được phân bố tự phát, các vật tư thiết bị được dùng theo ý thích của nông dân. Sau 6 năm giống mới chiếm đến 65% sản lượng lúa ở miền Nam nhưng tính ổn định thấp, bị phân ly, nhiều sâu rầy nên diện tích càng tăng, năng suất càng giảm.

%	1968	1969	1970	1971	1972	1973
Năng suất lúa cao sản	3,89	4,66	4,41	3,95	3,71	3,58
Năng suất lúa địa phương	1,79	1,88	1,81	1,87	1,74	1,98

Năng suất lao động tăng nhưng lao động dư thừa không được đưa vào sản xuất. Đoàn chuyên gia Hà Lan trong « Báo cáo phát triển châu thổ » đã nhận xét: « sức lao động không phải là một trở ngại cho sự phát triển nông nghiệp. Ở đây nạn thừa nhân công đang gia tăng ».

Máy móc nhập cảng lại gồm đủ các chủng loại. Riêng máy kéo lớn đã có hàng chục loại, hơn 100 kiểu của 8 nước. Máy kéo nhỏ có hơn 10 loại, hơn 80 kiểu khác nhau. Cơ cấu máy thiếu cân đối: động cơ nổ nhỏ dùng chạy thuyền chiếm đến 61% tổng công suất máy.

Tình trạng mất cân đối, không ổn định là căn bệnh tất yếu của sự phát triển tự phát và cạnh tranh gay gắt.

Các mâu thuẫn trong nền sản xuất nông nghiệp ở miền Nam cũng xuất hiện gay gắt:

Tăng cường hiệu lực của đất phải dựa trên lực lượng sản xuất khá phát triển. Có như vậy mới đi từ tận dụng độ phì tự nhiên lên độ phì kinh tế của đất đai. Những thực lực của nền công nghiệp miền Nam vốn yếu kém, tất yếu phải phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, máy móc bị phụ thuộc vào phụ tùng và nhiên liệu nhập. Do đó hình thành nên mối liên hệ mật thiết mà lại bấp bênh và giới hạn.

Khi đã có sự đầu tư bên ngoài tạo ra một số thế mạnh tạm thời cho nông nghiệp nhưng lại vấp phải mâu thuẫn giữa sức sản xuất phát triển được nước ngoài hỗ trợ với quan hệ sản xuất lạc hậu đang trải qua nhiều biến động trong nước. Trình độ văn hóa thấp của nông dân và khả năng hoạt động yếu của tổ chức khuyến nông không đáp ứng được làn sóng nhập nội ồ ạt của máy móc, giống, vật tư hiện đại, gây ra lãng phí lớn mà kết quả đem lại lại kém. Mức độ chuyên môn hóa, xu thế kinh doanh lớn xã hội hóa sản xuất bị cản trở trong quy mô sản xuất nông trại phân tán, biểu hiện ở những sự thất bại của các chương trình phát triển sản xuất lớn tư bản như « Chương trình tưới nước cộng đồng, Chương trình tín dụng nông nghiệp »... Theo Ngân hàng phát triển nông nghiệp Sài gòn thì năm 1972 chỉ có 10% số chủ ruộng có khả năng vay tiền, trong đó tới 90,7% là nợ ngắn hạn. Đa số nông dân không được vay tiền. Trong nông thôn diễn ra sự phân hóa nhanh chóng. Kết quả của chương trình « người cày

có ruộng » năm 1970 cho biết 2 triệu nông dân đã trở thành chủ đất (trung bình từ 1–3 ha/người) nhưng 2 năm sau, điều tra 100 hộ ở đồng bằng sông Cửu Long thì 23% số hộ không có ruộng đất: 15% tá điền, 7% làm thuê, 1% phi nông nghiệp. (Theo báo cáo của Đoàn khảo cứu của Cơ quan kiểm tra sự kiện Mỹ). Phần lớn nông dân bị vô sản hóa và bị đẩy vào guồng máy phục vụ chiến tranh. Năm 1974 ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long có tới 315.700 người thất nghiệp, chiếm 40% toàn miền Nam (Theo công ty Việt Nam, kỹ thuật và xây cất Sài gòn, 1/1975). Trong khi đó một số ít người trở thành chủ đất, chủ máy. Điều tra ở Long Mỹ, Hậu Giang cho biết chủ máy chỉ chiếm 1% số hộ nhưng nắm toàn bộ máy móc từ làm đất đến chế biến.

Nông dân đã bị tách ra khỏi ruộng đất, tư liệu sản xuất bị tách ra khỏi sức lao động.

Tóm lại, nếu quá trình vơ vét trắng trợn của thực dân Pháp đã làm tổn hại nhiều cho thiên nhiên thì sự « phát triển có tính toán » của đế quốc Mỹ lại tạo nên những hậu quả cho cơ cấu xã hội nông thôn ở châu thổ Cửu Long nói riêng và ở miền Nam nói chung. Những tác hại này có phần do không nghiên cứu kỹ, cũng có phần là do những nhược điểm không khắc phục nổi của chủ nghĩa thực dân mới. Nhưng phần lớn là do địch cố ý tạo nên nhằm khống chế cơ cấu nông thôn và giai cấp nông dân miền Nam.

5. Từ 1975 đến 1980.

Tiếp thu đồng bằng sông Cửu Long chúng ta kế thừa thành quả của bao thế hệ. Nhưng đồng thời trải qua hơn một thế kỷ bị ngoại xâm tàn phá cũng để lại ở đây nhiều vết thương nhức nhối: gần 22% đất nông nghiệp còn hoang hóa; phèn, mặn hoành hành trên phần lớn diện tích; 200.000 ha rừng bị đốt phá nặng nề.

Nhưng tác hại chính là về mặt xã hội:

Từ 1965 đến 1970 6.000.000 nông dân miền Nam đã bỏ ruộng vườn vào các khu tập trung dân của Mỹ ngụy và vào các thành phố. Trong nông nghiệp, dịch vụ phi sản xuất từ 15% dân số (1960) tăng 29% (1971). Hơn 1 triệu nông dân thất nghiệp; 1 triệu nông dân thiếu hoặc không có đất.

Ở đồng bằng sông Cửu Long tình trạng bóc lột phong kiến về ruộng đất còn tồn tại ở một số nơi, bóc lột theo lối tư bản khá phổ biến. Theo điều tra tháng 6 năm 1978 của Ban cải tạo nông nghiệp Trung ương thì 3% – 4% số hộ có nhiều ruộng đất, máy móc lớn, thuê lao động và kinh doanh kiểu tư bản, 10% – 15% số hộ nông dân nhiều ruộng phải thuê lao động, 20% –30% số hộ không có hoặc ít ruộng phải đi làm thuê. Đúng là « hàng trăm năm dưới chế độ thực dân, hậu quả 30 năm chiến tranh khốc liệt và tàn dư của chế độ thực dân mới còn ảnh hưởng sâu sắc cả về các mặt tổ chức sản xuất, cơ cấu sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật lẫn mặt tâm lý xã hội ở vùng đồng bằng này ». (Dương Hồng Hiên – *Mấy ý kiến về tăng sản lượng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long. Học tập* số 1-1978)

Trong năm năm qua chúng ta đã bỏ nhiều công của và trí tuệ để khai thác châu thổ này với mục tiêu rất rõ ràng: Phát huy mọi thế mạnh: đất đai rộng, tự nhiên thuận lợi, biển, rừng, thiên nhiên phong phú để xây dựng nơi đây trở thành vùng sản xuất lúa gạo lớn nhất nước ta. Đồng thời với diện tích lớn, năng suất cao, phát triển các cây trồng phù hợp: hoa màu và cây ăn quả, đẩy mạnh chăn nuôi, nghề cá, nghề rừng, chúng ta quyết tâm xây dựng châu thổ này thành một vùng vừa sản xuất lương thực vừa cung cấp thực phẩm phong phú.

Nhằm mục đích đó, chúng ta đã làm nhiều việc và đã đạt những kết quả ban đầu.

Trước hết là công tác điều tra cơ bản, phân vùng quy hoạch. Năm 1975 – 1976 chúng ta hoàn thành phân vùng cấp tỉnh. Năm 1977 – 1978 triển khai quy hoạch huyện, thị. Lần đầu tiên tiềm năng nông nghiệp ở đồng bằng được tổng hợp, xem xét có hệ thống. Bản đồ thổ nhưỡng và hiện trạng được xây dựng. Tiếp theo đó là đợt tổng điều tra ruộng đất, điều tra dân số, điều tra giống lúa, khả năng cơ giới hóa, tập đoàn côn trùng. Liên tục tổ chức các hội nghị khoa học chuyên đề về đồng bằng sông Cửu Long. Những người chủ đất nước bắt đầu tìm hiểu miền đất này từ tấm ảnh vệ tinh đến mũi khoan địa chất. Các phương án sản xuất xây dựng dần dần hình thành và được thử nghiệm.

Trong thực tế đã hình thành hai vùng sản xuất khá rõ nét: – Các vùng đã khai phá, đông dân, sẵn có cơ sở vật chất kỹ thuật, tiếp tục đi theo hướng thâm canh, sử dụng các giống lúa ngắn ngày, tăng vụ, dùng nhiều phân, thuốc hóa học. Tại đây những biến đổi trong quan hệ sản xuất đã có tác động sâu rộng.

– Các vùng đất hoang hóa, thừa người, giao thông khó khăn, công trình kiến trúc và thủy lợi còn thiếu thì bắt đầu được phá hoang, dùng phương thức canh tác quảng canh, dùng các giống lúa nổi, lúa mùa dài ngày và hầu như chưa bón phân. Những biến đổi ở đây gắn liền với việc phân bố lại dân cư trên quy mô lớn từ Bắc vào Nam, từ thành thị về nông thôn, đi đến các nông trường và vùng kinh tế mới

Điều kiện sản xuất nông nghiệp cả châu thổ được cải thiện cơ bản:

1. Công cuộc cải tạo nông nghiệp đã phá vỡ những kìm hãm trong quan hệ sản xuất ở nông thôn, những tàn dư phong kiến. Hình thức bóc lột của phú nông và tư sản nông thôn được xóa bỏ căn bản.

Chấm dứt tình trạng chỉ có 10% – 15% gia đình chiếm đoạt 27% ruộng đất, 27% công suất máy, 31% trâu bò, kinh doanh máy và mướn nhân công, xóa bỏ hẳn tình hình 1–4% gia đình có ruộng lớn gấp từ 2,4 đến 4 lần mức trung bình, bóc lột nhân công và kinh doanh máy lớn.

Các hình thức sản xuất tập thể được thử nghiệm và dần dần trở thành phong trào quần chúng. Giữa năm 1978–1979 phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ trở nên sôi nổi. Tính đến năm 1980 ở Nam Bộ sản xuất tập thể đã chiếm 10% diện tích, bao gồm 13.000 tập đoàn và 274 hợp tác xã điểm.

2. Đẩy mạnh công tác thủy lợi: phát động liên tục những chiến dịch làm thủy lợi với quy mô lớn, củng cố và xây dựng hệ thống tưới tiêu, trạm bơm, đê biển, đập giữ nước. Chỉ riêng năm 1977 các tỉnh Nam Bộ đã huy động 10 triệu ngày công đào đắp thủy lợi. Sau 5 năm tổng số vốn đầu tư thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long lên tới hơn 544.000.000 đồng. So với trước giải phóng, vụ đông xuân 1980 thêm được khoảng 140.000 ha; vụ hè thu thêm được khoảng 240.000 ha.

3. Trang bị máy móc cho đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian qua khá đều đặn, trung bình có 400–500 chiếc máy kéo lớn/năm. Từ 1976 – 1980 khoảng 2.800 máy kéo lớn đã được đưa về bổ sung sức kéo cho châu thổ, đưa năng lực đảm nhiệm làm đất tăng thêm 25% diện tích cày.

4. Vật tư thiết bị nông nghiệp cũng ưu tiên cung cấp cho đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1981 số phân đạm được cung cấp bằng 1/2 số phân đạm dành cho sản xuất lương thực cả nước, xăng dầu bằng 1/3 số cấp cho ngành nông nghiệp và thủy lợi.

5. Một bộ phận rất lớn lao động được phân bố lại cho phù hợp giữa các tỉnh miền Nam và bổ sung thêm lao động từ thành phố Hồ Chí Minh và từ miền Bắc đến. Chỉ tính riêng việc điều hòa lao động trong nội bộ các tỉnh thì trong 3 năm 1976 – 1980 ở 6 tỉnh đồng bằng châu thổ đã có 17.000 lao động trong 46.000 nhân khẩu được đưa đến vùng kinh tế mới và 22.000 lao động trong 37.000 nhân khẩu từ thành phố Hồ Chí Minh về 7 tỉnh tây Nam Bộ.

Ngoài ra, nhà nước còn đưa về đây hơn 2500 cán bộ đại học, mở hàng chục trường đào tạo, hàng trăm lớp tập huấn, xây dựng một trung tâm nghiên cứu nông nghiệp, một trường đại học nông nghiệp phục vụ cho đồng bằng sông Cửu Long.

Với hoàn cảnh còn khó khăn, thiếu thốn của đất nước hiện nay, việc đầu tư, trang bị như trên đã đòi hỏi rất nhiều nỗ lực và tập trung của các ngành, các cấp và toàn dân. Tính chung vốn đầu tư thủy lợi, nhiên liệu, vật tư nông nghiệp, máy móc, khai hoang cho vùng này đã lên ngót 1 tỷ 600 triệu đồng, chưa kể các cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện vận tải, chi phí đào tạo, nghiên cứu, điều tra cơ bản.

Kết quả đạt được ra sao? Từ 1976 đến 1979, diện tích trồng cây lương thực ở đây tăng chậm, hàng năm trung bình tăng 3,45%, chủ yếu là nhờ khai hoang, chưa tăng vụ được nhiều. Vụ đông xuân và hè thu tăng được 265.490 ha thì diện tích lúa mùa lại giảm 112.620 ha.

Năng suất lúa không ổn định (chênh nhau năm cao nhất và thấp nhất đến 0,63 tạ/ha) trung bình khoảng 20 tạ/ha. Năng suất lúa mùa ổn định trong khi năng suất lúa đông xuân và hè thu bấp bênh và giảm sút. Chính vì vậy, sản lượng lúa hàng năm thấp hẳn so với 5 năm trước 1975 (4.385.714 tấn so với 5.010.591 tấn). Trong khi dân số tăng đến 3% hàng năm thì sản lượng lương thực lại không ổn định và tăng chậm, trung bình tăng 3,45%/năm. Thực tế sản lượng tính theo đầu người thấp đi nhiều: 1976: 465 kg/người; 1979: 404 kg/người. Mặc dù đồng bằng rất rộng, nhưng mỗi lao động mới làm ngót 0,6 ha gieo trồng cây lương thực. Hệ số quay vòng của đất cũng chỉ đạt 1,08 với lúa và 0,9 với màu. Lương thực huy động được thấp. Từ năm 1976 đến năm 1979 lương thực huy động giảm nhanh chóng, mỗi năm mất đi hàng chục vạn tấn. Từ sau năm 1980 bắt đầu có bước tiến bộ rõ rệt về thu mua lương thực với các chính sách mới. Trong đó việc cung cấp hàng hai chiều đóng vai trò quan trọng (riêng số phân đạm, xăng dầu trong kế hoạch mua thóc của Nam Bộ đã thừa ra 30% – 40% số lượng lương thực huy động cả năm).

Thực tế trong 5 năm qua ở đồng bằng sông Cửu Long sản xuất lúa giảm sút, chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp thóc hàng hóa cho cả nước.

Nguyên nhân của tình hình này là ở đâu?

a) *Về khách quan*. Trong thời gian qua, thiên tai, địch họa liên tiếp gây trở ngại lớn cho sản xuất. Năm 1977 hạn nặng, năm 1978 lũ lớn. Vụ lụt năm 1978 gây hại cho 5 tỉnh, mất trắng 100.000 ha lúa hè thu và 342.000 ha lúa mùa.

Chiến tranh biên giới Tây Nam bắt đầu ngay sau ngày giải phóng và bùng lên ác liệt vào năm 1978. Bọn phản động Căm-pu-chia đã tập trung phá hoại sản xuất, phá hoại đời sống nhân dân ta. Hàng ngàn lần chúng tấn công sang Việt Nam, đánh sâu vào nội địa hàng chục km, làm cho 30 – 40 ngàn ha bị bỏ hoang hóa. Sâu rầy phá hoại nghiêm trọng trên giống mới, đặc biệt trong vụ hè thu 1977, đông xuân và hè thu 1978 có tới 267.000 ha bị phá hoại nặng.

Ngoài ra, do tình hình kinh tế khó khăn chung của cả nước, vật tư nông nghiệp cung cấp cho đồng bằng sông Cửu Long đã giảm sút nhiều: mức cung cấp xăng dầu năm 1980 so với năm 1976 chỉ bằng 50%, phân đạm bằng 45%.

b) *Về chủ quan*. Công tác tổ chức thực hiện tiến trình khai thác làm chưa tốt:

– Công cuộc cải tạo nông nghiệp tuy bước đầu đã tháo gỡ được xiềng xích bóc lột nhưng chúng ta chưa xây dựng được hình thức tập thể hóa thích hợp để phát triển sản xuất. Bởi vậy sau thời gian sôi nổi từ giữa 1978 đến 1979, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ bị chậm lại. Trong số 13.000 tập đoàn sản xuất được thành lập chỉ có 23% đạt tiêu chuẩn trung bình khá. Số còn lại phần lớn chưa tổ chức sản xuất và ăn chia tập thể hoặc bị rã dưới nhiều dạng. Tuy có 274 hợp tác xã điểm, nhưng làm tốt còn ít, chưa nêu được hình mẫu thích hợp. Công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện ở một số nơi còn nhiều thiếu sót chưa thực sự tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, áp dụng một số chính sách chưa hợp lý nên chưa có ảnh hưởng tốt đối với tư tưởng của nông dân cũng như đối với sản xuất. Công tác xây dựng cơ bản và trang thiết bị kỹ thuật không đồng bộ và có nhiều yếu kém.

Đồng bằng sông Cửu Long xây dựng được 100 trạm bơm nhưng nhiều trạm chưa có máy phát điện hoặc thiếu dầu nên chỉ phát huy được từ 20% đến 30% công suất máy. Chỉ có khoảng 60% số xưởng sửa chữa xe máy, trang bị, hoạt động được. Ví như tỉnh Hậu Giang có 6 trạm bơm lớn trên hạn ngạch, khởi công từ mấy năm nay nhưng chưa trạm nào hoạt động, kế hoạch xây 10 trạm máy kéo huyện nhưng sau 2 năm chưa làm xong trạm nào, khiến hàng trăm máy kéo vẫn nằm ở ngoài trời; trạm lợn giống của tỉnh và 8 trại của huyện xây dựng đã 3 năm mà vẫn chưa dùng được. Minh Hải, Kiên Giang xây dựng hàng chục nông trường, nhưng đang thi công dở dang phải bỏ. Có những chính sách, chủ trương áp dụng không phù hợp hoặc thực hiện sai. Các biện pháp ngăn sông cấm chợ, chính sách ruộng đất không rõ ràng, có nơi làm theo kiểu cân bằng ruộng đất.

– Công tác chỉ đạo kỹ thuật phục vụ sản xuất có nhiều cố gắng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất. Cán bộ kỹ thuật ở các cơ sở thiếu nhiều và không phát huy được tác dụng. Mạng lưới thú y, làm giống, chưa rải đến địa phương.

– Việc tổ chức quản lý sản xuất kém. Các hợp tác xã, nông trường chưa hình thành được phong cách làm ăn phù hợp, sản xuất bấp bênh, hiệu quả kinh tế kém. Hàng chục nông trường chưa có nhiệm vụ thiết kế. Nhiều khâu then chốt như chăm lo đời sống, việc thu hoạch lúa, hướng giải quyết chưa rõ. Máy móc sử dụng chưa hết 50% công suất. Ở nhiều nơi tiêu hao tới 150% – 160% nhiên liệu định mức. Lao động trực tiếp tham gia sản xuất rất thấp và chỉ đạt 30% – 50% ngày công quy định.

Qua những tồn tại trong công tác tổ chức và việc thực hiện cụ thể trên đây chúng tôi thấy rằng:

1. Có thể nói, trong thời gian qua thực tế ý đồ khai thác chiến lược vùng đồng bằng sông Cửu Long của chúng ta chưa rõ nét, chưa đầy đủ cơ sở khoa học, việc thực hiện đôi khi tùy tiện hoặc phân tán.

Là một châu thổ mới hình thành, các quá trình thành tạo, bồi đắp, các diện thái cảnh quan đang liên tục diễn ra trong một thiên nhiên mạnh mẽ, chưa được cải tạo nhiều. Những quy luật tự phát của sinh thái, địa lý... chi phối sâu sắc hoạt động sản xuất, xây dựng. 60% đất đai nhiễm phèn trong đó 40% bị nhiễm phèn nặng. Tại đây các muối phèn diễn biến liên tục gắn liền với chế độ mưa mùa. Đến năm 1980 việc tưới chủ động chỉ đạt 15% – 16% diện tích. Phần lớn diện tích đất lúa tưới nhờ nước trời. Cả đồng bằng nước lũ ra vào tự do theo chu kỳ năm. Bởi vậy không lấy làm lạ khi thấy năng suất, sản lượng cây trồng ở đồng bằng sông Cửu Long liên hệ rất tế nhị với diễn biến thời tiết.

Mặt khác, đây là vùng mới giải phóng sau hơn một thế kỷ bị xâm lược, lại vốn là «đất mới», vùng cuối cùng được ông cha ta mở mang cách đây vài trăm năm. Vì vậy các đặc điểm, đặc thù kinh tế – xã hội khá phức tạp và phong phú.

2. Trước đối tượng nghiên cứu khó khăn như vậy nhưng trong thời gian qua, công tác nghiên cứu tự nhiên, xã hội của chúng ta ở châu thổ còn sơ sài, hình thức. Các tài liệu điều tra chưa đảm bảo chính xác, không đủ khái quát cả về thời gian và không gian. Vì vậy chúng ta không thể mô hình hóa, đánh giá, xây dựng các mối liên hệ một cách khoa

học. Biểu hiện rõ nét nhất là công tác phân vùng, quy hoạch, các phương án thủy lợi, nông nghiệp, giao thông chưa gắn bó với nhau, không có đủ cơ sở khoa học, kinh tế, nên không chắc và thiếu sát thực. Phương án phân vùng chưa phát huy hiệu quả thực tế. Các phương án, quy hoạch huyện chưa được thông qua và phải thay đổi nhiều. Bước nối tiếp giữa dự án và thực hiện là kế hoạch nhưng khâu này không được coi trọng đúng mức. Kế hoạch chưa dựa trên điều kiện thực tế và thường không thực hiện đúng. Ví dụ kế hoạch lúa năm 1976 chỉ đạt 86% diện tích, năm 1977 đạt 82%.

3. Trên các hướng khai thác đã xác định, việc đầu tư chưa đầy đủ, đồng bộ, dứt điểm. Mặc dù vốn ít, thiếu vật tư nhưng cùng một lúc trên cả hai vùng tuy mức độ mở mang khác nhau ở đồng bằng sông Cửu Long đều được khai thác. Trong 3 năm ở 9 tỉnh đã khai hoang 55.000 ha, nhưng chỉ đầu tư 467 đ/ha khai hoang chỉ đáp ứng khoảng 13% vốn khai hoang xây dựng đồng ruộng ban đầu chưa kể gì đến kiến trúc, thiết bị .. Bởi vậy chỉ có 61% diện tích khai phá được đưa vào sản xuất, trong đó chưa đến 1% được tưới tiêu. Hiện tượng đất bỏ hoang lại, rừng bị phá, đời sống nhân dân ở vùng kinh tế mới gặp khó khăn được lặp đi lặp lại. Năm 1977—1978 rất nhiều nông trường quốc doanh và nông trường quân đội được xây dựng thành 3 vùng chuyên canh. Nhưng tại Minh Hải, Kiên Giang, Long An hàng chục nông trường thi công dở giang lại bỏ. Đến năm 1979 chỉ còn lại 20 nông trường quốc doanh. Mức đầu tư cũng mới đạt 289 đ/ha đất tự nhiên. Tính chung trên cả đồng bằng sông Cửu Long mức đầu tư cho 1 ha canh tác sau 5 năm khoảng 800 đ/ha. Mức đầu tư đó còn quá thấp. Vẫn còn phổ biến tình trạng trang bị máy mà không có xưởng sửa chữa, có xí nghiệp nông nghiệp mà không có cán bộ kỹ thuật...

Để xây dựng và thực hiện được chiến lược khai thác tối ưu, cần phải có hình mẫu cần thiết của các đơn vị sản xuất từ thấp lên cao. Tại [redacted]ùng khai hoang có nông trường quốc doanh; vùng kinh tế mới cần có liên hợp xí nghiệp nông nghiệp; vùng thâm canh có nông trường quốc doanh, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Hình thức tổ chức quản lý, hệ thống canh tác, quy trình sản xuất, định mức, cơ cấu giống, kiến thiết cơ bản phải phù hợp. Mọi yếu tố cấu thành một cơ sở phải được xây dựng cho phù hợp với đặc điểm của từng vùng và nhiệm vụ sản xuất sản phẩm hàng hóa. Mối liên hệ giữa các đơn vị sản xuất, hệ thống giống, cải tạo đất, bảo vệ thực vật, thú y; quan hệ giữa chăn nuôi — trồng trọt, giao thông — thủy lợi, hàng không nông nghiệp — cơ khí nông nghiệp, sản xuất — bảo quản — chế biến v.v... là hàng loạt vấn đề cần được giải quyết hợp lý. Việc phát triển khoa học ở đồng bằng sông Cửu Long, nơi sản xuất chuyên canh rõ nét, việc cơ giới hóa cao độ quan hệ buôn bán hàng hóa khá phát triển, v.v... Những vấn đề trên đã tạo ra cho phương hướng khai thác vùng này những nét đặc thù cần quán triệt.

Chúng ta đang nói về vựa lúa số 1 sẽ đảm đương hơn 50% sản lượng lương thực của cả nước ta. Chúng ta đang nói về đồng bằng lớn nhất Việt Nam, châu thổ quan trọng ở Đông Nam Á chiếm 27% diện tích đất nông nghiệp trong cả nước, chiếm 86,6% đất có khả năng trồng lúa của nước ta. Biết bao khả năng sản xuất còn ấp ủ, nhưng diện tích trồng lúa một vụ mới chỉ đạt khoảng 50% đất tự nhiên.

Do đó chúng ta cần thiết, phải vạch ra một phương hướng khai thác đúng đắn

Châu thổ sông Cửu Long hiện nay chưa được sử dụng hết và đang trong quá trình hình thành. Mỗi năm hàng vạn ha được phá hoang, hàng triệu m^3 đất được đào đắp, hàng trăm km kênh, mương đang vươn dài thành từng hệ thống. Thiên nhiên đang biến đổi từng phút: miền rừng nước mặn, nước lợ lớn thứ ba trên thế giới đang bị khai phá với tốc độ ghê gớm. Chỉ sau 5 năm hầu hết vùng rừng Hà Tiên phần lớn rừng U Minh, rừng Đồng Tháp Mười đã trở thành đồng trống trong khi diện tích rừng ở nước ta chiếm 23% diện tích lãnh thổ của cả nước đang ở tình trạng cấp báo. Miền đất phèn chiếm 10% diện tích phèn trên thế giới đang được tấn công, làm biến đổi sâu sắc tình trạng nông hóa nước sông, sinh vật, thảm lục địa...

Đồng bằng sông Cửu Long, một đồng bằng lớn điển hình của Đông Nam Á cũng đang chịu sự thay đổi lớn lao, diện tích lũ lụt thu hẹp lại, diện tích tưới tăng lên, hình thành những hướng mới trong các quá trình tự nhiên: trữ lượng nước ngầm, tình hình nhiễm mặn, lượng mưa, thủy văn, quá trình bồi tụ...

Nhiều cảnh quan tự nhiên ở đây đang thay đổi sâu sắc: Các quần thể sinh vật lớn mất đi, thậm chí có nhiều loài quý bị tiêu diệt, các quần thể mới hình thành, nhiều loài vật nuôi, cây trồng nhập nội phát triển.

Một quá trình biến đổi to lớn về kinh tế — xã hội đang diễn ra ở vùng châu thổ này. Hàng chục vạn lao động đã đi đến những miền đất mới. Các cụm dân cư mới thành lập. Các quan hệ kinh tế, văn hóa được thử thách và thích nghi.

Tóm lại, môi trường, cơ chế kinh tế ở đồng bằng sông Cửu Long đang thay đổi mạnh mẽ. Một sự cân bằng mới cần phải được thiết lập hợp lý nhất.

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. CÁC VÙNG CÓ MỨC ĐỘ KHAI THÁC KHÁC NHAU

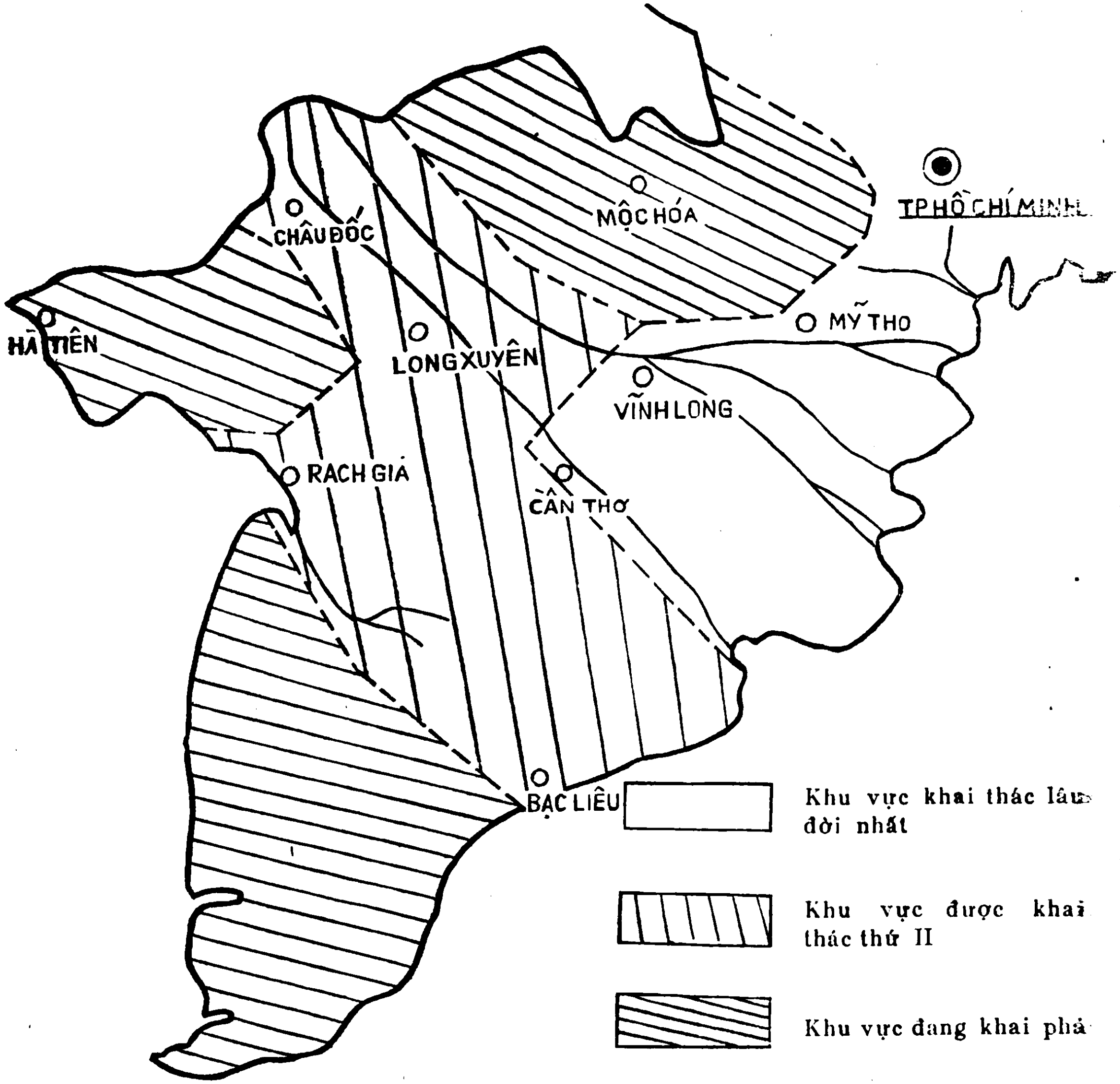

Tình hình thực tế này đòi hỏi chúng ta phải cấp thiết vạch ra một chiến lược khai thác đúng đắn.

Cần phải làm gì để thực hiện nhiệm vụ phức tạp đó? Theo chúng tôi, chúng ta cần phải: — Có cơ quan chức năng có đủ quyền lực và khả năng chuyên trách thực hiện công tác này. Cơ quan ấy phải điều hành tập trung được hoạt động của các ngành, các địa phương theo một chương trình hoạt động thống nhất, gắn bó với công tác của Ủy ban sông Mê Công và các tổ chức khoa học, kinh tế thế giới.

— Đầu tư thích đáng, tổ chức tốt công tác nghiên cứu theo chuyên đề, triển khai điều tra cơ bản trên quy mô lớn, có chất lượng tốt làm cơ sở vững chắc cho việc xây dựng các dự án khai thác.

— Tiến hành thử nghiệm, thực nghiệm, chuẩn bị vốn liếng, lực lượng triển khai, tập trung, có kế hoạch thực hiện từng bước các dự án được chọn lựa.

Có như vậy, chúng ta mới đạt được mục tiêu đã được Quốc hội khóa V vạch ra: xây dựng đồng bằng sông Cửu Long thành trọng điểm lương thực số một của cả nước.

Tháng 11-1981

Tài liệu tham khảo

1. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3 (180) (năm 1978).

2. Sơn Nam: «*Đồng bằng sông Cửu Long hay là văn minh miệt vườn*» Nhà xuất bản An Tiêm — Sài gòn 1970.

3. Sơn Nam «*Lịch sử khẩn hoang miền Nam*».

4. Tập san Văn Sử Địa.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn. «*Đại Nam nhất thống chí*» Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1971.

6. Yves Horcey «*Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*» — Hà nội 1932.

7. Viện khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh — «*Những phát hiện khảo cổ học ở miền Nam năm 1978*». Thành phố Hồ Chí Minh 1978.

8. Đàm Hiếu Hùng «*Vấn đề lúa gạo tại Việt Nam*». Học viện Quốc gia hành chính. Luận văn tốt nghiệp khóa 5 (1969 — 1971).

9. Võ Tòng Xuân «*Ngành trồng lúa ở châu thổ Mê Cộng*» — Tập san Nghiên cứu Đông Nam Á — 1975.

10. Nhóm Liên hiệp phát triển «*Phúc trình sơ khởi về ngành trồng loại cây ăn trái tại miền châu thổ sông Cửu Long*» — Sài gòn 4/1979.

11. Báo cáo chính của đoàn chuyên gia Hà Lan 1974: *Phát triển châu thổ sông Mê Công*.

12. Nha kinh tế miền Nam «*Thống kê nông nghiệp*. Bộ Canh Nông — Sài gòn 1974.

13. «*Giáo trình kinh tế nông nghiệp*». Nhà xuất bản ĐH và THCN — Hà nội 1978.

14. Bộ Nông nghiệp «*Sơ thảo một số vấn đề về việc Việt Nam tham gia Ủy ban sông Mê Công tại hội nghị Viên chăn*».

15. Tập san «*Cải tạo nông nghiệp*». 6/1980

16. Bùi Huy Đáp — «*Lúa Việt Nam trong vùng lúa Nam và Đông Nam châu Á*. Nhà xuất bản Nông nghiệp — 1978.

17. Đào Thế Tuấn «*Cơ sở khoa học xác định cơ cấu cây trồng*» Nhà xuất bản Nông nghiệp 1977.

18. Viện Sử học «*Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội*» NXB. Khoa học xã hội Hà nội 1979.

19. Bộ Nông nghiệp «*Báo cáo tại hội nghị khoa học kỹ thuật công cụ và cơ giới hóa nông nghiệp các tỉnh phía Nam*» tháng 11/1977.

20. Bộ Nông nghiệp — *Báo cáo tại hội nghị khoa học kinh tế chuyên đề về đất các tỉnh phía Nam*», tháng 11/1977.

21. *Tình hình sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long 5 năm qua* (1976—1980)», gồm báo cáo, số liệu của Vụ kế hoạch, Viện qui hoạch, Công ty vật tư nông nghiệp III, Tổng cục trang bị kỹ thuật, Tổng cục khai hoang kinh tế mới Bộ Nông nghiệp.

22. Các bài viết liên quan trên báo Nhân dân những năm 1978, 1979 và giữa năm 1980

CHIẾN LƯỢC « HAI GỌNG KÌM » XÂM LƯỢC ĐẠI VIỆT CỦA NHÀ TỐNG VÀ SỰ THẤT BẠI THẢM HẠI CỦA NÓ

PHAN ĐẠI DOÃN

Từ xưa tới nay, bọn xâm lược Trung Quốc trong âm mưu bành trướng đánh chiếm Việt Nam thường dùng chiến lược « hai gọng kìm » từ bắc tiến xuống và từ nam đánh ra. Kẻ « sáng tạo » và thực hiện chiến lược trên đầu tiên là triều đình Triệu Tống mà chủ mưu là tể tướng Vương An Thạch.

Bài viết này muốn dùng trực tiếp những tài liệu của chính sử cũ Trung Quốc, những văn bản do chính Vương An Thạch soạn thảo để vạch thực chất chiến lược « hai gọng kìm » của nhà Tống và đồng thời cũng nói rõ đường lối giữ nước phá tan chiến lược này của triều đình nhà Lý mà chủ yếu là Lý Thường Kiệt, ở thế kỷ XI.

★ Vương An Thạch, kẻ chủ mưu xâm lược

Nhà Triệu Tống ngay từ đầu mới thành lập, chính quyền chưa vững mạnh, thế đứng còn chông chênh đã thực hiện âm mưu xâm lược Việt Nam. Mùa hè năm 980, viên quan cai quản Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc) là thái thường bác sĩ Hầu Nhân Bảo thấy tình hình nước ta gặp khó khăn (Đinh Tiên Hoàng vừa mất, kẻ kế vị còn nhỏ tuổi) đã đề nghị lên Tống Thái Tông: « An Nam quận vương (chỉ Đinh Tiên Hoàng) và con là Liễn vừa bị giết chết. Nước nó suy biến, có thể nhân lúc này cử binh mà chiếm lấy. Nếu bây giờ không tính đến, sợ sau này mất cơ hội tốt. Xin cho tôi về triều đình trình bày cụ thể, có thể chiếm lấy được » (1).

Lời nói đó đã thể hiện âm mưu xâm lược của viên quan vùng biên giới. Nhưng vẫn chưa kịp thời, khẩn trương bằng người bạn của hắn là Lư Đa Tốn. Tốn đề nghị « Nước An Nam bên trong rối loạn, là cơ trời làm mất nước đó. Triều đình nên xuất kỳ bất ý, dùng binh đánh úp, thế gọi là « tiếng sét đánh không kịp che tai ». Nếu lại triệu Nhân Bảo về, mưu sẽ bị lộ, kẻ kia biết được mà dựa vào núi cao, biển lớn phòng bị thì thắng bại chưa thể biết được. Chi bằng cho ngay Hầu Nhân Bảo giữ chức phi văn (chuyển vận quân lương), nhân đó sai kinh lý các việc, lựa chọn các tướng, phát cho 3 vạn sĩ tốt Kinh, Hồ mà thẳng tiến xuống. Thế được vạn toàn, dễ như bẻ cành khô, cây mục » (2).

Nhưng cuộc xâm lược của nhà Tống do Hầu Nhân Bảo cầm đầu đã bị thất bại hoàn toàn. Toàn bộ quân Tống đã bị tiêu diệt ở Bạch Đằng và Chi Lăng vào tháng 4 năm 981, tên chủ tướng Hầu Nhân Bảo phải đổi mạng.

Sang thế kỷ XI, chính quyền Triệu Tống gặp rất nhiều khó khăn, song chúng vẫn ngoan cố tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa. Vương An Thạch là kẻ chủ mưu thực hiện cuộc xâm lược này (3).

---

(1) Lý Đào, *Tục tư trị thông giám trường biên*, sách chữ Hán, q. 21, tờ 6b.

(2) Lý Đào, sách đã dẫn, q. 21 ; 9b.

(3) Vương An Thạch biệt hiệu là Lâm Xuyên một sĩ phu nổi tiếng, người ở Lâm Giang, huyện Thanh Giang, trấn Giang Tây. Năm 1042 Vương An Thạch đậu tiến sĩ, rồi trải qua các chức tri huyện, tri phủ. Năm 1067, Thạch từ tri phủ Giang Ninh vào triều làm Hàn lâm viện học sĩ.

...

Vào cuối những năm 60 của thế kỷ XI, đế chế Tống bị lún sâu trong các mối mâu thuẫn xã hội gay gắt, nhiều phong trào nông dân bùng nổ, các phe phái phong kiến đối chọi nhau ở các địa phương và triều đình — tân phái và cựu phái mắng chửi nhau gay gắt, ở phía bắc thì các quốc gia Liêu, Hạ uy hiếp và xâm lấn. Trước tình hình đó, nhà Tống thực hiện các biện pháp cải cách của Vương An Thạch và tiến hành xâm lược Đại Việt.

Mục đích cải cách của Vương An Thạch là chấn chỉnh lại đế chế trung ương, nâng cao tiềm lực kinh tế và quân sự cho nhà Triệu Tống, từ đó tạo nên uy thế chính trị để phía bắc đánh lại Liêu, Hạ, phía nam xâm lược Đại Việt.

Quá trình thực hiện các biện pháp cải cách của Vương An Thạch gặp nhiều trở ngại. Cựu phái có thế lực mạnh như Tư Mã Quang, Hàn Kỳ, Phú Bật, Văn Ngạn Bác thường xuyên phản đối. Để nâng cao uy thế cho bản thân và phe cánh của mình đủ sức chống lại cựu phái, Vương An Thạch tăng cường phòng ngự phía bắc, ngăn cản sự xâm nhập của các nước Liêu và Hạ, mặt khác tích cực chủ động chuẩn bị tiến hành xâm lược Đại Việt.

Âm mưu đó được chính sử cũ của Trung Quốc ghi rõ trong lời bàn của Tống Thần tông với Vương An Thạch : « Đời vua Chân tông lúc Lê Hoàn chết, có thể lấy được Giao Chỉ (chỉ Đại Việt) thế mà, đáng tiếc, bỏ lỡ cơ hội » (1). Sau đó, chính Vương An Thạch cũng nói : « Khi Càn Đức (chỉ Lý Nhân Tông) mới lập, ta chỉ cần hai vạn tinh binh là xong. Ở Trung Quốc há lại không mộ được hai vạn quân giỏi, năm bảy tướng vừa hay sao.

Lúc quân ta diệt được Giao Chỉ, uy thế ta sẽ có. Rồi ta báo cho Thiềm Tây biết, quân Thiềm Tây sẽ có khí thế hăng hái. Với khí thế ấy, ta sẽ nuốt tươi nước Hạ. Ai dám quấy nhiễu Trung Quốc nữa » (2).

Vua Tống đã nói thẳng lòng tham của mình : « Nghe nói vùng Khê Động (Giao Chỉ) có nhiều của quí. Sau khi Giao Chỉ thua, thì đặt thành quận huyện mà cai trị và lấy hết của cải » (3).

Sang những năm 1074, 1075 Vương An Thạch cho thực hiện các biện pháp thanh miên, bảo giáp ở các vùng biên giới phía nam và dồn quân lính, lương thực xuống Quảng Nam tây lộ (còn gọi là Quảng Tây), Quảng Nam đông lộ (còn gọi là Quảng Đông) trắng trợn khiêu khích biên giới. Khi Lý Thường Kiệt phải chủ động tiến quân sang Khâm, Liêm thì Vương An Thạch lại trực tiếp viết tờ chiếu đánh nước ta.

Nội dung tờ chiếu như sau :

(dịch) : « Sắc cho Giao Chỉ

Sắc cho các khê động, quân dân, quan lại xứ Giao Châu (Chúa) An Nam đời đời được phong tước Vương, (được ta) thu nạp, vỗ về rất hậu đã có từ các triều trước cho đến ngày nay. Nay (An Nam) lại công phạm thành ấp, giết hại quan dân, can tội với nước (Tống), không tha thứ được. Quân trời công thảo đã có danh nghĩa.

Nay ta sai Viên ngoại lang bộ Lại sung thiên chương các đại chế là Triệu Tiết làm An Nam đạo hành doanh mã bộ quân đô tổng quản, kinh lược an phủ chiêu thảo sứ kiêm Quảng Nam (tức là cả vùng Lưỡng Quảng) an phủ sứ, chiêu tuyên sứ, Gia châu phòng ngự sứ ; nhập nội nội thị tỉnh đô áp ban Lý Hiến làm phó sứ ; Long vệ tứ sương đô chỉ huy sứ trung châu thứ sử Yên Đạt làm phó đô tổng quản. Quân lính thuận theo thời mà lên đường, thủy lục cùng tiến. Trời sẽ giúp sức đã xuất hiện điềm lành ; người người đã biết điều gian (của Giao Chỉ) đều tỏ lòng căm giận quân địch.

Nay vương sư tới, không ai được lánh xa. Sĩ thứ các ngươi đã lâu lâm cảnh khổ, nếu dụ dỗ được vua (các ngươi đưa dân chúng cùng theo về (với ta) thì sẽ ban thưởng tước lộc gấp nhiều lần. Tội cũ từ trước đều tha thứ hết.

Càn Đức (chỉ Lý Nhân Tông) tuổi còn trẻ, những điều sai trái không phải từ (y) làm ra, ngày nào mà đến chầu thì sẽ được đãi ngộ như trước.

Trẫm nói không hết lời, các ngươi không nên nghi hoặc. Nghe nói dân ngoài cõi (Giao Châu) cực khổ. (Trẫm) đã sai người nêu rõ ân chỉ, những kẻ hoành hành vơ vét (của cải) lập tức trừ bỏ. Một vùng của ta mãi mãi là lạc thổ » (4).

Lời lẽ kiêu căng, láo xược bộc lộ ý đồ xâm lược của Vương An Thạch. Triệu Tiết, võ quan

---

...

Thạch đã đề xuất nhiều ý kiến cải cách. Năm 1069, Thạch được đề bạt làm tham tri chính sự và bắt đầu thực hiện các biện pháp cải cách xã hội. Năm 1070, Thạch làm tể tướng triển khai rộng khắp các « tân pháp » trong toàn quốc.

(1) Tư Mã Quang, Tốc thủy ký văn, Lý Đào, sđd, q. 276 tờ 13 b.

(2), (3) Lý Đào, sđd, q. 276, tờ 2a. q. 277, tờ 1a.

(4) Vương An Thạch, *Lâm xuyên tiên sinh văn tập*, Trung Hoa thư cục xuất bản, Thượng Hải, năm 1959, sách chữ Hán, tr. 490. Tư Mã Quang có chép sơ lược bài này trong sách *Tốc thủy ký văn*. Hoàng Xuân Hãn, trong sách *Lý Thường Kiệt*, dựa vào *Tốc thủy ký văn* có nói, nhưng dịch không đủ.

cao cấp từng đánh Liêu Hạ ở phía Bắc, Lý Hiến làm quan tại triều đều là bạn thân của Vương An Thạch, trung thành với âm mưu của Thạch. Có thể nói trong triều đình Triệu Tống, Vương An Thạch kẻ đề xuất các biện pháp cải cách xã hội, đồng thời cũng là kẻ chủ mưu và tích cực tổ chức cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt.

★ Chiến lược «hai gọng kìm»

Trong kế hoạch xâm lược Đại Việt, nhà Tống đã thực hiện chiến lược «hai gọng kìm». Chúng muốn dùng sức mạnh quân sự từ bắc đánh xuống và từ nam đánh lên, nước Đại Việt sẽ bị tiêu diệt trong hai gọng kìm này, chống đỡ không nổi phải trở thành quận huyện của nhà Tống.

Sử cũ của Trung Quốc ghi rõ kế hoạch đánh Đại Việt «Chiêm Thành và Chân Lạp có huyết thù với Giao Chỉ. (Vua Tống) sai Hứa Ngạn Tiêu và Lưu Sơ mộ bọn buôn biển dăm ba người đi dụ vua các nước ấy cùng tham dự vào việc (đánh Giao Chỉ), cùng hiệp lực với Vương sư (chỉ quân Tống) công thảo. Sau khi bình định sẽ phong thưởng tước» (1).

Vua Chiêm Thành bấy giờ là *Ru-dờ-ra Vác-man III*, sử ta chép là Chế Củ, thường hay khiêu khích Đại Việt. Từ năm 1055, một an phủ sứ Quảng Tây đã nói cho vua Tống rõ: «Nước Chiêm Thành vốn không hay tập binh. Nay Chiêm Thành đang chuẩn bị đánh Giao Chỉ» (2). Ru-dờ-ra Vac-man III lo tổ chức luyện tập quân sự, tích trữ lương thảo. Vác-man III lại sai sứ sang Trung Quốc cống phương vật, xin mua ngựa. Vua Tống tỏ ý thân thiện và lôi kéo, đã tặng ngựa trắng và cho phép mua lừa ở Quảng Châu (3).

Từ năm 1065, Vác-man III cắt đứt mọi quan hệ với Đại Việt. Vua Chiêm dựa vào nhà Tống càng khiêu khích nước ta. Năm 1068, quân Chiêm xâm lấn biên giới có lúc chúng vượt biển đánh sâu vào Nghệ An (4). Đồng thời với việc quấy rối biên giới và tiến sâu vào nội địa, vua Chiêm còn cử sứ đoàn sang Trung Quốc cầu phong. Chính Vương An Thạch đã thay mặt vua Tống viết thư phong (dịch): «Thư gửi phiên vương Chiêm Thành Dương-bộc-thi-lợi, luật Đàn-ban-ma-đề-bà.

Khanh đời đời hưởng lộc, tự giữ một phương. Tuy cách trở xa xôi, mà chí vẫn giữ lòng khâm thuận, khiến sứ dâng thư đầy đủ (lại) vượt biển biếu của quí. Giữ lòng trung cần, chẳng quên chốc lát.

Nay, nhân gia thêm ân tứ, để tỏ nỗi quan hoài» (5)

Được sự ủng hộ của nhà Tống, Chiêm Thành càng khiêu khích nước ta. Năm 1074, quân Chiêm vượt sông Gianh đánh vào Đại Việt Có thể nói rằng giải đất phía nam của ta từ cuối những năm 60 đến bấy giờ đều liên tục bị đánh phá.

Việc lôi kéo Chân Lạp đánh Đại Việt cũng được thực hiện tích cực, vua Chân Lạp bấy giờ là *Hác-xa Vác-man* III. Năm 1066, vua U-đa-y-a-tia Vác-man II chết, Vác-man III lên thay đã có ý đồ muốn mở rộng lãnh thổ. Vác-man III đã cho quân tiến lên Hạ Lào, gần đến miền tây Nghệ An.

Năm 1076, nhà Tống sai hai viên quan Lý Bột và La Xương Hạo sang Chiêm Thành và Chân Lạp mua chuộc các nước này hiệp đồng tiến đánh nước ta. Chiếu dụ của Tống Thần tông nói (dịch) «Nay vương sư sang đánh Giao Chỉ để phạt tội. Các nước nên thừa cơ mà hiệp lực tiến đánh. Ngày nào dẹp xong trẫm sẽ trọng thưởng. Trẫm lại nghe nói dân nước ấy bị Giao Chỉ bắt về, trong đó có cựu vương Chiêm Thành. Nên triệu y sang chầu, trẫm sẽ gia ân cho» (6)

Chiến lược «hai gọng kìm» xâm lược Đại Việt của Vương An Thạch và triều đình Triệu Tống thi hành đã lôi kéo được Chiêm Thành và Chân Lạp. Quân Chiêm đã vượt đèo Ngang chiếm đóng Kỳ Hoa (Kỳ Anh, Nghệ Tĩnh) (7), tiến sâu vào đồng bằng sông Lam gây rất nhiều tổn thất cho Đại Việt. Đó cũng là những hành động phối hợp với nhà Tống, thực hiện mưu đồ của Vương An Thạch.

★ Quấy phá vùng biên giới.

Một trong những biện pháp chuẩn bị xâm lược Đại Việt là nhà Tống luôn luôn gây tình hình căng thẳng, khiêu khích và quấy phá biên giới nước ta. Trên mặt trận này, Tống Thần Tông và Vương An Thạch thường xuyên chú ý và đã đổ tiền của, sức lực trong nhiều năm.

(1) Lý Đào, *sách đã dẫn*, q. 271, tờ 16b.

(2) *Tống sử*, q. 489, Chiêm Thành truyện

(3) Mát-xpê-rô, *Vương quốc Cham-pa*.

(4) Hiện nay ở Nam Đàn, tỉnh Nghệ Tĩnh còn di tích thành Lồi. Tương truyền thành này do quân Chiêm vào cướp phá xây dựng nên.

(5) Vương An Thạch, sđd, tr. 504.

(6) Lý Đào, sách đã dẫn, q. 273, tờ 2a.

(7) Hiện nay ở Kỳ Anh còn có một số di tích thành lũy của Chiêm Thành. Không thấy sử cũ ghi lại, nhưng có thể là di tích của đợt chiếm đóng này.

Vào đầu thế kỷ XI, lực lượng Tống ở đây còn mỏng. Năm 1050, Nùng Trí Cao cho quân đánh phá Quảng Đông, Quảng Tây, quân Tống chống cự không nổi. Vương An Thạch đã nói rõ tình trạng suy kém này trong bài « *Quế Châu tân thành ký*: « Nùng Trí Cao làm phản ở phương nam, ra vào 12 châu. Quan lại đứng đầu 12 châu đó có kẻ chết, kẻ sống, nhưng không một ai giữ được châu của mình » (1).

Rút kinh nghiệm từ sự thất bại trước sức tiến công của Nùng Trí Cao ở Quảng Đông, Quảng Tây, vào những năm 60 của thế kỷ này Vương An Thạch đã tăng cường thêm nhiều quân lính và quan lại ở miền biên giới này. Chúng cử về Quế Châu, Ung Châu, Khâm Châu phần lớn là những quan lại đã đậu tiến sĩ và nhiều kinh nghiệm chiến tranh. Có nhiều viên tri châu từng tham chiến chống Liêu và Hạ.

Giáp giới phía bắc nước ta Vương An Thạnh đặt ở đây binh lực mạnh. Theo, *phép tướng binh*, năm 1070, nhà Tống phiên chế quân đội thành nhiều đơn vị, một số doanh liên kết lại với nhau với quân số từ 7 000 đến 1 vạn người đóng trong một vùng qui định gọi là tướng binh. Chỉ huy và quản hạt các vùng đó là tướng cao cấp, có kinh nghiệm chiến đấu, thân tín của Vương An Thạch. Chế độ tướng binh với quyền coi « quân, chính mỗi vùng, các quan châu huyện không được liên quan, tham dự » (2) khiến cho bọn tướng lĩnh ở địa phương không bị các cơ quan hành chính ràng buộc. Ở Quảng Đông, Vương An Thạch đặt 11 tướng, trên đất Quảng Tây trực tiếp giáp giới với nước ta, Vương An Thạch đặt 12 tướng ở Quế Châu và 13 tướng ở Ung Châu (3). Đó là những binh lực chuẩn bị cho cuộc xâm lược Việt Nam.

Trong các tướng nhà Tống mà Vương An Thạch sai xuống cai quản các châu ở Quảng Tây có nhiệm vụ do thám và khiêu khích nước ta đáng lưu ý là Đào Bật, Tiêu Cố, Tiêu Chú và Thẩm Khởi.

Từ thời Tống Nhân tông, trước khi Vương An Thạch làm tể tướng, viên quan cai trị Ung Châu là Đào Bật đã có ý thức thăm dò tình hình giao thông và địa thế sông núi Đại Việt. Đào Bột từng làm thơ.

Lộ tùy vận động thạch khê hành
Hạn cách Hoa, di thiên ý minh.

(dịch : Đường đi theo mây qua từng thang đá
Chia cách Hoa và Di là theo ý trời) (4).

Thay Đào Bật là Tiêu Cố, giữ chức tri Quế Châu kiêm Quảng Tây đô tuần kiểm đề cử binh giáp khê động sự. Khi Nùng Trí Cao nổi loạn chống Lý, chống Tống, Tiêu Cố đề nghị phủ dụ Trí Cao, « Khiến cho Cao đánh lại Giao Chỉ, làm một được lợi hai » (5). Tiêu Cố còn nói : « Chí của Trí Cao tài giỏi ; lực (của Trí Cao) mạnh mẽ, nếu như hai bên đánh nhau, thế là bọn man di tự gây hại (chỉ Nùng Trí Cao đánh nhà Lý), mà ta (chỉ nhà Tống) thì an nhàn vô sự ».

Trong những năm 70, Vương An Thạch lại cử Tiêu Chú cai quản Quảng Tây. Chú là tướng thân tín của Thạch, đậu tiến sĩ, giữ chức đoàn huyện sứ tri Ung Châu (6). Sau khi dẹp xong cuộc nổi loạn của Nùng Trí Cao, Chú đề nghị nhân đà thắng lợi kéo quân sang đánh thẳng vào Đại Việt. Chú dâng biểu hàn với vua Tống « tôi rất rõ chỗ hiểm yếu, chỗ lợi hại. Bây giờ nên nhân cơ hội mà đánh Giao Chỉ » (7).

Đến năm 1073, Tiêu Chú thấy rõ Đại Việt mạnh và đang chuẩn bị chống lại, nên chần chừ lo sợ.. Vương An Thạch lại truất bỏ Chú và cử Thẩm Khởi lên thay. Khởi đang giữ chức hình bộ lang trung ở trong triều, đang muốn tiến thân bằng võ công. Khởi cho rằng « Giao Chỉ hèn mọn, không có lý gì không lấy được ». Vương An Thạch liền cho Khởi thay Chú làm tri Quế châu kiêm Quảng Tây kinh lược sứ (8).

Song Thẩm Khởi đến Quảng Tây chỉ một thời gian ngắn rồi lo sợ, cũng chần chừ như Tiêu Chú. Tống Thần tông và Vương An Thạch lại cử Lưu Di rồi Tô Giám xuống thay. Trong buổi tiễn đưa Tô Giám xuống phương nam làm tri Ung Châu, Vương An Thạch làm bài thơ tặng có câu :

Ân trạch dĩ hành cùng khổ hậu,
Công danh thường kiến cấp nan thì.
(Ân trạch đến sau khi bị cùng khổ
Công danh thường thấy lúc gian nan) (9).

Bọn quan lại từ Tiêu Cố, Tiêu Chú đến Lưu Di, Tô Giám đến Quảng tây đều gây tình hình căng thẳng và ra sức lôi kéo các tù trưởng ở các vùng Lạng Sơn, Tô Mậu (Đình Lập, Hà Bắc). Chúng cho quân xâm phạm biên giới nước ta và ngăn cản việc buôn bán, giữa nhân dân hai bên.

---

(1) Vương An Thạch, *sách đã dẫn*, tr. 861
(2) Tống sử, Hàn Kỳ truyện, q. 42
(3) Tống sử, binh chí, q. 2 ; Thông khảo, binh khảo, q. 5.
(4) Lê Quí Đôn, Kiến Văn tiểu lục, Nhà xuất bản KHXH. Hà nội 1977.
(5) Vương An Thạch, sách đã dẫn, tr. 968
(6) Vương An Thạch, sách đã dẫn, tr. 596, 597, 273.
(7) Tống sử, q ; 33.
(8) Lý Đào, sách đã dẫn, q ; 242, tờ 14a.
(9) Vương An Thạch, sách đã dẫn, tr. 596, 597, 273.

Nước Đại Việt vốn có một giải biên giới dài phía bắc giáp với đất Tống, là quê hương của nhân dân các dân tộc thiểu số, chủ yếu là Tày, Nùng. Trong thời « Bắc thuộc nhân dân Tày Nùng đã cùng với người Việt chống bọn Trung Quốc, xâm lược, bảo vệ lãnh thổ của Tổ quốc. Miền đất này có nhiều rừng núi. Dân hai bên biên giới cùng ngôn ngữ, có nơi lại còn có quan hệ họ hàng. Nhà Tống đã lợi dụng điểm này để lôi kéo các tù trưởng tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc xâm lược của chúng. Nhà Tống xui giục dân Đại Nguyên Lịch, Như Hồng (Quảng Đông) sang nước ta quấy phá. Chúng lại dụ dỗ các tù trưởng Vi Thiệu Tử, Vi Thiệu Khâm ở châu Tô Mậu đem 3000 dân theo Tống. Năm 1057, 1058 chúng còn lôi kéo Tông Đản, Lưu Kỷ vùng động Lôi Hỏa (Cao Bằng) và châu Quảng Nguyên (Hà Quảng và Quảng Uyên, Cao Bằng). Chúng đã dùng nhiều thủ đoạn thâm độc như cho tiền của, ban chức tước thậm chí còn uy hiếp cưỡng bức các tù trưởng. Nhà Tống âm mưu biến họ thành kẻ nội ứng, dẫn đường cho cuộc xâm lược sau này.

★ Sự phá sản của chiến lược « hai gọng kìm »

Trước tình hình trên, nhà Lý thấy rõ âm mưu thâm độc của Triệu Tống, đồng thời đã có nhiều biện pháp chủ động tích cực củng cố và bảo vệ biên giới phía Nam và phía bắc, ở phía nam thì đập tan những cuộc xâm lấn, đánh phá của Chiêm Thành, Chân Lạp; ở phía bắc thì thắt chặt mối đoàn kết dân tộc, động viên các tù trưởng Tày, Nùng cùng tích cực chuẩn bị chống ngoại xâm.

Trong kế hoạch phá tan chiến lược « hai gọng kìm » của nhà Tống, Lý Thường Kiệt đã tập trung một lực lượng lớn ngăn chặn và làm phá sản âm mưu khiêu khích xâm lấn của Chiêm Thành. Có đập tan những khiêu khích gây chiến ở phía nam thì mới có điều kiện tập trung đánh xâm lược ở phía bắc.

Ngày 24 tháng 2 năm 1064, Lý Thánh Tông hạ chiếu thân chinh đánh Chiêm Thành, Lý Thường Kiệt làm đại tướng quân đi tiên phong. Ngày 18 tháng 3 quân ta đến cửa Nam Giới (Nghệ Tĩnh); ngày 23 vào cửa Nhật Lệ. Sau đó quân ta đánh vào kinh đô Vijiya (thuộc Nghĩa Bình). Vua Chiêm Thành Ru-đờ-ra — Vác-man III đầu hàng giữa năm 1065, quân Lý trở về nước, bắt theo vua Chiêm.

Cuộc hành quân này đã tiêu diệt được lực lượng gây chiến ở phía nam, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhà Lý, chuẩn bị đánh tan âm mưu xâm lược của nhà Tống ở phía bắc. Chiến lược « hai gọng kìm » của Vương An Thạch bước đầu bị phá sản.

Đối với biên giới phía bắc, nhà Lý đều chủ trương thắt chặt mối đoàn kết giữa trung ương và địa phương giữa triều đình và các châu huyện. Do những đặc điểm về địa lý và lịch sử, nhìn chung trình độ phát triển của miền núi thấp hơn đồng bằng. Các tù trưởng ở đây có uy thế lớn trong cư dân. Chính sách cơ bản của nhà Lý đối với các dân tộc ít người vẫn còn giữ phần nào tính chất ki-mi (ràng buộc) mà sử cũ gọi là *nhu viễn*, nghĩa là mềm dẻo đối với các vùng xa. Triều đình tranh thủ các tù trưởng, qua đó thắt chặt khối đoàn kết dân tộc, thống nhất quốc gia. Có thể nói rằng dưới triều Lý và kể cả các triều đại phong kiến khác, trong lịch sử dân tộc ta, *về căn bản không có áp bức dân tộc — không có dân tộc này áp bức dân tộc khác.*

Ở vùng núi phía bắc, nhà Lý vẫn giữ các tù trưởng cai quản địa phương mình, mà không cử quan lại và quân đội đến. Triều đình chấp nhận quyền lợi và địa vị của họ, còn phong cho họ chức tước lớn, phẩm chất cao, ngoài ra các vua Lý còn bằng hôn nhân để ràng buộc. Năm 1033, Lý Thái Tông lấy con gái Đào Dại Di châu Chân Đăng làm phi. Nhiều tù trưởng có thế lực được vua Lý gả con cho. Các châu mục Chân Đăng, Tuyên Quang, v.v... đều lấy công chúa nhà Lý. Châu mục (Lạng Sơn và các huyện Lạng Giang, Tân Yên, Yên Thế của Hà Bắc) người động Giáp (Kép, Hà Bắc) thuộc giòng họ Giáp là thủ lĩnh của bộ tộc lớn, có vị trí quan trọng xung yếu ở phía bắc, nằm trên đường độc đạo từ Quảng Tây sang nước ta lúc đó. Họ Giáp nối đời làm châu mục và cũng nhiều đời làm phò mã nhà Lý, được nhà Lý cho đổi làm họ Thân.

Chính sách nhu viễn đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp, khối đoàn kết dân tộc được củng cố. Các tù trưởng vẫn hướng về triều đình, qui phục nhà Lý. Năm 1050, bọn quan lại nhà Tống ở Quảng Tây ra sức dụ dỗ tù trưởng họ Vi ở châu Tô Mậu. Nhưng sau đó nhà Lý lấy lại được Tô Mậu, và tù trưởng châu này là Vi Thủ An gắn bó khá chặt chẽ với triều đình. Đầu năm 1075, Vi Thủ An được vua Lý giao nhiệm vụ chỉ huy quân đội vùng đông bắc. Tại làng Cựu Điện (Vĩnh Bảo, Hải Phòng), nơi ông từng đóng quân ngăn chặn giặc bắc, nhân dân còn tưởng niệm và tôn thờ ông làm thành hoàng. Thần tích Vi Thủ An ở làng này ghi rõ ông được vua Lý ban cho chức Đô Chỉ huy hữu tướng quân. Tháng 3 năm Ất Mão (tháng 4-1075) ông được lệnh tuần hành mặt đông bắc đã đóng quân lập đồn tại làng

Cựu Điện để chuẩn bị chống Tống. Hiện nay, tại đình Cựu Điện, nơi thờ Vi Thủ An làm thành hoàng, còn đôi câu đối:

Nhất sóc định giang san, Tống binh lạc phủ

Bách niên quang tự điển, Cựu Điện lưu hương (dịch: Một giáo định non sông, Tống binh rơi mật.

Trăm năm ngời lễ lớn, Cựu Điện hương thơm)

Nhờ sự cố gắng của nhân dân Tô Mậu và thủ lĩnh là Vi Thủ An mà vùng đông bắc đất nước trong thời gian dài quân Tống không dám xâm phạm.

Ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, nhân dân Tày Nùng cũng có nhiều đóng góp quan trọng bảo vệ biên giới và kháng chiến chống Tống. Vào những năm 1057, 1058 quan lại nhà Tống là Tiêu Cố giữ chức tri Quế Châu tìm cách mua chuộc lôi kéo Tông Đản để chiếm động Lôi Hỏa châu Quảng Nguyên (đều thuộc Cao Bằng). Năm 1064, vua Tống phong cho Đản làm hữu thiên ngưu vệ tướng quân, sau thăng lên chức đô giám Quế Châu (1). Có lúc bị thúc ép Đản hơi dao động, nhưng người dân Lôi Hỏa vẫn giữ một lòng với Tổ quốc. Năm 1075, Tông Đản là tướng xuất sắc trong cuộc hành quân đánh sang Ung Châu.

Thân Thiệu Thái là tù trưởng Lạng Châu cũng là đối tượng mua chuộc của nhà Tống. Nhưng nhân dân Lạng Châu và tù trưởng Thân Thiệu Thái trước sau vẫn chân thành với nhà Lý. Có lần quân Tống do Tống Sĩ Nghiên chỉ huy xâm lấn biên giới, Thân Thiệu Thái đã dẫn quân đánh lại. Quân ta đã đánh bại chúng và tiến sang đất Ung Châu giết chết viên tuần kiểm Tống Sĩ Nghiên (2).

Lưu Kỷ là châu mục có uy thế ở Quảng Nguyên (nay là các huyện Quảng Uyên, Hà Quảng tỉnh Cao Bằng) miền đất giàu có mà nhà Tống cho là « cổ họng của Giao Chỉ ». Bọn quan lại Quảng Tây như Đào Bật, Thẩm Khởi đều dụ dỗ cưỡng ép Lưu Kỷ theo về Tống. Nhiều lần Kỷ chống lại, có lần ông đem quân sang Quảng Tây đòi lại đất mà nhà Tống lấn chiếm. Năm 1075, Lưu Kỷ chỉ huy một cánh quân cùng Lý Thường Kiệt đánh sang Ung Châu. Cánh quân của Lưu Kỷ tiến nhanh, đánh mạnh khiến cho quan lại Quảng Tây kinh sợ.

Cuộc tiến công sang Ung Châu năm 1075 của Lý Thường Kiệt có sự liên kết phối hợp chặt chẽ của Thân Cảnh Phúc tù trưởng Lạng Châu, của Hoàng Kim Mãn tù trưởng Môn Châu (vùng Đông Khê, Cao Bằng), của Tông Đản, Lưu Kỷ và Vi Thủ An là hình ảnh đẹp đẽ của khối đoàn kết dân tộc chống xâm lược Tống. Cuộc tiến công phối hợp này dưới sự chỉ huy của Tông Đản đã thu được nhiều kết quả quan trọng. Lực lượng hậu cần của nhà Tống đặt ở vùng biên giới Quảng Tây để chuẩn bị đánh nước ta đều bị phá sạch.

Cuối năm 1076, nhà Tống đem 30 vạn quân sang Đại Việt. Lý Thường Kiệt lập phòng tuyến sông Cầu tập trung chủ lực bảo vệ vùng Thiên Đức và Kinh đô Thăng Long, còn ở các châu huyện phía bắc thì nhân dân các dân tộc thiểu số làm nhiệm vụ chặn giặc.

Các đạo quân thiểu số phía bắc đã đóng vai trò to lớn trong cuộc kháng chiến này. Trừ một ít tù trưởng dao động theo Tống, còn phần lớn đều kiên trì chiến đấu chặn bước tiến của địch. Ở mặt trận Quảng Nguyên, tù trưởng Hoàng Lục người xã Lũng Định (Trùng Khánh, Cao Bằng) chỉ huy quân dân địa phương ngăn địch từ biên giới. Khi địch vượt qua Quảng Nguyên tiến về Bắc Giang thì đội quân của Hoàng Lục vẫn tiếp tục hoạt động tiêu hao, tiêu diệt chúng, nhiều làng xã thoát khỏi cảnh bị đốt phá. Về sau, nhân dân xã Lũng Định đã lập đền thờ tưởng nhớ người anh hùng này (3).

Ở Lũng Châu, phò mã Thân Cảnh Phúc đã tổ chức chiến đấu rất anh dũng. Đạo tượng binh của Phúc quyết chặn địch ở ải Quyết Lý (ải Chi Lăng, Lạng Sơn). Quân Tống không vượt qua được, phải quay trở lại theo đường Thái Nguyên tiến xuống, khó khăn, chậm chạp. Khi những trận chiến đấu quyết liệt do Lý Thường Kiệt chỉ huy đang diễn ra ở phòng tuyến sông Cầu thì ở Lãng Châu đạo quân của Thân Cảnh Phúc mở rộng những hoạt động du kích, *đẩy mạnh chiến tranh nhân dân địa phương*. Lương thực, quân nhu, vũ khí của quân Tống bị tiêu hao, tiêu diệt nhiều. Nhiều khi quân ta cắt đứt đường vận chuyển hậu cần của chúng, khiến cho mặt trận tiền phương của chúng ở sông Cầu khó khăn lúng túng, chủ tướng Quách Qùi, Triệu Tiết dao động hoang mang. Sách *Quế hải chí* của Trung Quốc chỉ rõ « Viên tri châu Quang Lang (nay là các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Lạng Sơn) chạy trốn vào rừng. Thấy quân Tống đi lẻ thì xông ra giết chết. Người ta cho là vị thiên thần ».

Có thể nói rằng cuộc chiến đấu kiên cường của nhân dân các dân tộc thiểu số trong kháng chiến chống Tống cuối năm 1076 đầu năm 1077 do các tù trưởng Thân Cảnh Phúc, Hoàng Lục có ý nghĩa chiến lược quan trọng.

(*xem tiếp trang 48*)

---

(1) Tống sử, q; 495.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội. 1971, q. IV, tr. 403.

HÀNH ĐỘNG XÂM LƯỢC VIỆT NAM VÀ SỰ THẤT BẠI CỦA QUÂN MINH DƯỚI NGÒI BÚT CỦA SỬ GIA HIỆN ĐẠI TRUNG QUỐC

TRẦN ĐỘ

NĂM 1406 bọn thống trị nhà Minh (Trung Quốc) phát động cuộc chiến tranh xâm lược, và sau đó thiết lập sự đô hộ của chúng đối với nhân dân Việt Nam.

Nhưng, ngay từ những ngày đầu xâm lược và thống trị, quân Minh đã phải đương đầu với những cuộc nổi dậy và đấu tranh vũ trang quyết liệt của toàn thể dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, từ đầu năm 1418 với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi tổ chức, lãnh đạo trở đi, một làn sóng đấu tranh sôi nổi, rộng khắp cuối cùng đã đánh đuổi được bọn xâm lược ra khỏi bờ cõi, khôi phục chủ quyền và độc lập dân tộc, mở ra một trang mới trong lịch sử phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam.

Sự thực lịch sử đã quá rõ ràng. Bất cứ ai khi viết về lịch sử Việt Nam, lịch sử Trung Quốc cũng như đường lối chính sách và mối quan hệ của triều đại nhà Minh với Việt Nam và các nước khác ở Đông Dương và Đông Nam Á lúc đương thời mà lại « bỏ qua » không đề cập đến sự kiện lịch sử quan trọng có ý nghĩa thời đại nói trên thì không thể chấp nhận được.

Ấy thế mà trước đây với tư tưởng và đầu óc của chủ nghĩa xô vanh dân tộc « Đại quốc », « Thượng quốc » « Thiên triều » nhiều sử gia phong kiến và tư sản Trung Quốc đã cố tình bỏ qua, nếu có đề cập đến thì trình bày sai lệch nhằm che đậy, xóa nhòa hoặc biện hộ cho đường lối chính sách xâm lược cũng như sự thống trị tàn bạo của nhà Minh đối với nhân dân Việt Nam, hạ thấp và phủ nhận chiến thắng vĩ đại của nhân dân Việt Nam cũng như ý nghĩa và tác dụng quan trọng của nó.

Từ năm 1949 trở đi, trong một số cuốn sách về lịch sử Việt Nam và Trung Quốc do sử gia hiện đại Trung Quốc biên soạn, tình hình trên vẫn còn tồn tại rõ nét

Trong một số cuốn thông sử Trung Quốc được biên soạn và xuất bản ở Bắc Kinh từ sau năm 1949 trở đi, như « Trung Quốc thông sử giản biên », do Phạm Văn Lan chủ biên (1), « Trung Quốc thông sử » của Chu Cốc Thành (2), « Lịch sử Trung Quốc » (3), « Trung Quốc lịch sử cương yếu » của Thương Việt (4), « Trung Quốc sử cương yếu » do Tiễn Bá Tán chủ biên (5) v. v... chúng ta đều không thấy các tác giả trình bày sự kiện nhà Minh xâm lược Việt Nam và sự thất bại của nó vào nửa đầu thế kỷ thứ 15. Tình trạng đó cũng diễn ra trong một số cuốn lịch sử Việt Nam, do sử gia hiện đại Trung Quốc biên soạn như « Các nước dân chủ nhân dân ở châu Á » của Trang Uy (6), « Nước Việt Nam từ thuộc địa trở thành một nước độc lập » của Trương Quảng Tiêu (7), « Trung Pháp chiến tranh » của Mâu An Thế (8), v.v... Dù các tác giả nói trên không đề cập đến thì sự kiện lịch sử quan trọng đó

---

(1) Do hội nghiên cứu Sử học Trung Quốc chủ trì, Tân Hoa Nhu điếm ấn hành, 1949, 3 tập, 1390 trang.

(2) Thượng Hải, Tân tri thức xuất bản, 1956, 2 tập.

(3) Bắc Kinh, Nhân dân giáo dục xuất bản xã 1956—1958, 3 tập. Đây là cuốn sách giáo khoa về lịch sử dạy cho học sinh các trường cấp 3 phổ thông.

(4) Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1954.

(5) Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã 1963, (nhiều tập). Đây là tập giáo trình lịch sử, giảng dạy cho sinh viên khoa sử các trường đại học Tổng hợp và Sư phạm, v. v...

(6) Thượng Hải, Tân tri thức, xuất bản xã, 1954

(7) Bắc Kinh, Thế giới tri thức xuất bản xã, 1951

(8) Thượng Hải, Nhân dân xuất bản xã 1961.

vẫn còn để lại rất nhiều tư liệu thành văn trong sử tịch cổ trung đại của Việt Nam và Trung Quốc không thể che đậy hoặc xóa bỏ đi được.

Trong một số cuốn lịch sử khác như: « Lịch sử cương yếu các nước châu Á » của Vương Tập Ngũ (1), « Lịch sử cổ đại các nước châu Á » của Chu Nhất Lương (2), « Giản minh Trung Quốc thông sử » của La Chấn Vũ (3), « Minh triều sử lược » của Lý Quang Bích (4) « Minh Thanh sử » của Lý Tuân (5), « Thông sử thế giới » do Chu Nhất Lương và Ngô Vu Cần chủ biên (6), « Lịch sử đấu tranh chống đế quốc của nhân dân Việt Nam » của Lữ Cốc (7), « Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa » của Chu Việt Nhân (8) tuy cũng có đề cập đến sự kiện nhà Minh xâm lược và thống trị Việt Nam, cũng như sự thất bại của nó, nhưng rất sơ lược mập mờ khó hiểu. Điều đáng lưu ý ở đây là nội dung chân thật của lịch sử đã bị cắt xén, sửa đổi và bóp méo ở nhiều khía cạnh cụ thể và những mức độ nhiều ít khác nhau. Sau đây chúng tôi xin nêu ra một số sự việc cụ thể.

Thứ nhất: Nhìn chung, đa số các tác giả của những cuốn sách lịch sử nói trên đều đã dùng lại hầu như nguyên vẹn tên gọi « An Nam » và « người Di » để chỉ nước Việt Nam và nhân dân Việt Nam lúc đương thời. Họ không để những tên gọi đó trong dấu ngoặc kép, cũng không có sự giải thích và phê phán hàm ý xấu của những từ ngữ đó Như mọi người đều biết: tên gọi và cách viết đó do bọn đế vương phong kiến Trung Hoa và sử gia của chúng tự đặt ra, thể hiện tư tưởng và quan điểm chủ nghĩa nước lớn và dân tộc lớn, miệt thị và coi khinh Việt Nam cũng như nhiều nước khác ở xung quanh. Trong con mắt của chúng đó chỉ là những « phiên thuộc » nhỏ bé và « lạc hậu » phải « thần phục » và « triều cống Trung Hoa đại hoàng đế » (!). Trong vấn đề này nhiều sử gia hiện đại Trung Quốc đã tỏ ra chẳng khác gì những bậc tiền bối của họ. Tư tưởng và quan điểm chủ nghĩa xô vanh nước lớn được thể hiện khá rõ nét.

Thứ hai: nhiều sử gia hiện đại Trung Quốc mà chúng tôi đã nêu ở trên đều cố ý lẩn tránh, không trực tiếp đề cập và phân tích nguyên nhân tại sao Minh Thành tổ (1402 – 1424) lại cho quân xâm lược và sau đó thiết lập sự thống trị của chúng đối với nhân dân Việt Nam. Nhìn chung, họ thường trình bày sự việc theo cách diễn giải của sử gia phong kiến Trung Quốc thời xưa, đại để như sau: An Nam vốn là quận huyện của Trung Quốc, nhà Trần là « phiên thuộc » và cống nạp cho Trung Quốc, Hồ Quí Ly cướp ngôi nhà Trần là thoán nghịch lại còn « phạm thượng dám xưng « đế hiệu ». Do con cháu nhà Trần là Trần Thiêm Bình (9) sang Trung Quốc cầu viện nên nhà Minh cho quân hộ tống đưa Trần Thiêm Bình về nước, bắt Hồ Quí Ly phải trả lại ngôi vua. Nhưng Hồ Quí Ly đã dám chống lại mệnh lệnh của « Thiên triều » bằng cách ngăn cản quân Minh và bắt giết Trần Thiêm Bình. Trước tình hình đó, nhà Minh phải cho đại quân sang Việt Nam để « chinh phạt » Hồ Quí Ly, khôi phục lại chính quyền chính thống cho nhà Trần, chứ không có ý đồ đánh chiếm Việt Nam và gây thù địch với người Việt v. v... Hoặc giả có tác giả cho rằng: lúc đó nhà Minh cho quân xâm nhập Việt Nam chỉ nhằm « khai phá thị trường Nam Dương » (10).

Nếu vấn đề đúng như các sử gia hiện đại Trung Quốc đã trình bày thì người đọc sẽ rất khó hiểu là tại sao sau khi quân xâm lược nhà Minh bắt sống được cha con Hồ Quý Ly đánh bại được nhà Hồ rồi chúng

---

(1) Bắc Kinh, Cao đẳng giáo dục xuất bản xã, 1957: Trong tác phẩm này, lịch sử Việt Nam được tác giả đề cập đến trong chương 3, từ trang 74 đến trang 100.

(2) Bắc Kinh, Cao đẳng giáo dục xuất bản xã 1958, tập thượng. Trong tác phẩm này, lịch sử Việt Nam được tác giả đề cập đến trong chương 5, từ trang 88 đến tr. 105.

(3) Hoa Bắc, Tân Hoa thư điếm xuất bản, 1949. Trong tác phẩm này, sự kiện « Quân Minh xâm lược Việt Nam và sự thất bại của nó » được đề cập đến trong tiết thứ 5, chương 15, q. 2.

(4) Vũ Hán, Hồ Bắc Nhân dân xuất bản xã, 1957. Trong tác phẩm này, sự kiện « Quân Minh xâm lược Việt Nam và sự thất bại của nó » được đề cập đến ở trang 53–54.

(5) Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1956.

(6) Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1962. Trong cuốn sách này, sự kiện « quân Minh xâm lược Việt Nam và sự thất bại của nó » được đề cập đến trong tập 2 (trung cổ) tr. 287–290.

(7) Thượng Hải, Đông phương thư xã, 1951, trong cuốn sách này, sự kiện nói trên được đề cập đến ở trang 17.

(8) Bắc Kinh, Thế giới trí thức xuất bản xã, 1960. Trong cuốn sách này, sự kiện nói trên được đề cập đến ở trang 16.

(9) Theo « Lịch sử Việt Nam » T. 1, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 231, sử sách nhà Minh viết nhầm thành Trần Thiên Bình.

(10) La Chấn Vũ – Sách đã dẫn, quyển 2, tr. 624.

không trao chính quyền lại cho con cháu nhà Trần như chúng đã nói khi mới đặt chân lên lãnh thổ Việt Nam? Tại sao chúng tuyên bố đổi tên nước Đại Việt thành «Giao Chỉ», sáp nhập toàn bộ lãnh thổ của Việt Nam vào bản đồ «đế quốc Đại Minh» thiết lập bộ máy thống trị trực tiếp? Tại sao chúng thi hành chính sách áp bức, bóc lột và đồng hóa hết sức phản động nhằm thủ tiêu triệt để nền độc lập dân tộc và vĩnh viễn nô dịch nhân dân Việt Nam? Và tại sao chỉ mãi đến cuối năm 1427, sau khi bị toàn thể nhân dân Việt Nam đánh cho đại bại chúng mới chịu từ bỏ ý đồ và tham vọng xâm chiếm Việt Nam, rút hết bọn quan quân xâm lược về «Thượng quốc»?

Trình bày, diễn giải như trên, một số sử gia hiện đại Trung Quốc đã cố tình lẩn tránh nguyên nhân và thực chất của vấn đề.

Rất nhiều tư liệu lịch sử còn lại đến nay cho biết rằng: Ngay sau khi lên ngôi, nhờ lực lượng khởi nghĩa của giai cấp nông dân Trung Quốc lật nhào sự thống trị của nhà Nguyên (1279—1368), Chu Nguyên Chương (Minh Thái Tổ) đã có ý đồ muốn tiếp tục đường lối chính sách bành trướng và bá quyền nước lớn mà nhà Nguyên trước đó đã thi hành đối với nhiều nước ở xung quanh, nhất là các nước trên bán đảo Đông Dương và vùng biển Nam Dương. Để chuẩn bị thực hiện âm mưu và ý đồ đen tối đó, Chu Nguyên Chương hạ lệnh làm một số việc cụ thể sau đây ở trong nước:

1. Tập trung nhân lực và tiền của để trồng những rừng cây gỗ đồng và cây sơn ở Trọng Sơn, chuẩn bị cho việc đóng thuyền vượt biển «chinh phục» các nước ở Đông Dương và vùng biển Nam Dương trong tương lai.

2. Lập ra «Tứ Di quán» nhằm bồi dưỡng đào tạo nhiều «nhân tài thông dịch» (tức phiên dịch) ngôn ngữ của những nước này.

3. Thu nhận học sinh nước ngoài vào học ở «Thái học» (nơi đào tạo bọn quan lại phong kiến), qua đó để «Hoa hóa ngoại quốc nhân». Chu Nguyên Chương có cả một chính sách thu nạp bọn phản động vong quốc ở nhiều nước xung quanh, nhằm đào tạo bồi dưỡng chúng thành những tên tay sai trung thành dùng làm công cụ xâm lược và thống trị nhân dân các nước mà chúng gọi là «Tứ Di» (1).

Âm mưu ý đồ cũng như những việc làm cụ thể trên đây của Chu Nguyên Chương đã được một số sử gia Trung Quốc nêu ra (2).

Đối với các nước và các dân tộc ở xung quanh, nhất là các nước trên bán đảo Đông Dương và vùng biển Nam Dương, Chu Nguyên Chương trắng trợn, công khai tuyên bố mình là «Trung Hoa đại hoàng đế», «tứ Di» có nhiệm vụ phải đến «Tu thần chức» (có nghĩa là phải «thần phục» và nộp «cống») (3). Để thuyết phục «Tứ Di» phải «thần phục và nạp cống», ngay sau khi mới lên ngôi vua, Chu Nguyên Chương đã liên tục nhiều lần cử sứ giả đem «chiêu dụ thư» đến «chiêu dụ» quốc vương nhiều nước ở bán đảo Đông Dương và vùng biển Nam Dương. (4) Tư tưởng bành trướng xâm lược và bá quyền nước lớn của Chu Nguyên Chương được thể hiện khá cụ thể và tập trung trong «Chiêu dụ thư» của y gửi quốc vương nước Java và La Mã lúc đó. Sau đây là một số câu chữ cụ thể trong hai bức «chiêu dụ thư» này:

«Trẫm noi theo các vị đế vương thuở trước trị vì thiên hạ, duy chỉ mong muốn thần dân trong và ngoài nước ai nấy đều yên phận của mình. Nhưng lại nghĩ rằng các nước Phiên ở nơi xa xôi hẻo lánh không hiểu được ý trẫm nên cử sứ giả mang theo chiêu dụ thư đến để làm cho tất cả mọi nơi đều biết rõ...» («Chiêu dụ thư» gửi quốc vương nước Java) và «Mặc dù trẫm chưa sánh kịp các vị thánh vương thuở trước làm cho muôn phương đều cảm niệm ân đức, nhưng cũng không thể không làm cho thiên hạ thấy được ý chí bình định bốn biển của trẫm» (chiêu dụ thư gửi quốc vương nước La Mã) (5).

Nhưng, chưa kịp thực hiện âm mưu và ý đồ đó Chu Nguyên Chương chết (1398). Dưới triều vua Minh Thành Tổ (1402—1424), lúc đó nhà Minh sau 30 năm tiến hành khôi phục và phát triển kinh tế, củng cố và ổn định chính quyền trong nước đã trở thành một quốc gia phong kiến lớn mạnh ở châu Á và trên thế giới. Lợi dụng lúc nhà Trần bị suy yếu, Hồ Qúi Ly cướp ngôi lập nên chính quyền mới,

---

(1) Về mấy việc làm cụ thể trên đây của Chu Nguyên Chương, xin tham khảo các tài liệu sau đây: «Dũng đồng tiểu phẩm» của Chu Quốc Trinh và «Khách tòa chuế ngữ», «Tứ Di quán tắc liệt» do Ban văn học trường «Kinh đô đế quốc đại học» (Nhật bản) biên soạn; «Nam ung chí» của Minh Hoàng Tá.

(2) Hướng Đạt: «Đường đai Trường An dữ Tây Vực văn minh» — Bắc Kinh, Tam liên Thư điếm, 1957, tr. 537.

(3) Theo «Trung Quốc thông sử giản biên» do Phạm Văn Lan chủ biên, q. 3, tr. 1057.

(4) Thí dụ: Hồng Vũ năm thứ 2 (1369) và thứ 3 (1370 Chu Nguyên Chương cử sứ thần đem «chiêu dụ thư» của mình đến «chiêu dụ» quốc vương các nước Java, Champa, Chân lạp và Xiêm la (Minh sử — Java truyện, Champa truyện, Chân lạp truyện và Xiêm la truyện).

(5) Trích dẫn lại trong tác phẩm do Phạm Văn Lan chủ biên, q. 3, trang 1057.

Minh Thành Tổ cho quân xâm lược Đại Việt (1406) và thiết lập nền đô hộ của chúng đối với nhân dân ta cho mãi đến năm 1427. Cũng trong khoảng thời gian đó, Minh Thành Tổ và Minh Tuyên Tông đã 7 lần (1) cử phái Trịnh Hòa dẫn hạm đội vũ trang to lớn chưa từng thấy trong lịch sử (2) đi đến nhiều nước ở vùng biển gọi là « Tây dương » (vùng duyên hải Nam dương, Ấn độ dương cho đến tận bờ biển phía đông châu Phi hiện nay), tiến hành « diệu võ dương oai nơi dị vực » (3), nhằm uy hiếp và ép buộc những nước trong khu vực này phải « thần phục », và hàng năm phải cống nạp cho nhà Minh.

Những việc làm trên đây của Minh Thành Tổ, đúng như có người đã nhận định: « đó là sự kế thừa những việc làm do Minh Thái Tổ để lại » (4) Nói một cách khác, gây chiến tranh xâm lược bành trướng lãnh thổ vô hạn độ và thi hành đường lối chính sách ngoại giao kiểu chủ nghĩa xô vanh nước lớn là bản chất trong chính sách đối ngoại của các vị « Trung Hoa đại hoàng đế » nhà Minh, là sự tiếp tục và phát triển đến mức độ cao hơn đường lối chính sách đó của bọn đế vương phong kiến Trung Hoa từ Tần—Hán cho đến Đường, Tống, Nguyên. Bất cứ triều đại phong kiến Trung Quốc nào cũng đều chọn mảnh đất Việt Nam làm đối tượng xâm lược vũ trang, hy vọng đặt chân vững được ở đây để mở rộng sự xâm lược và thiết lập bá quyền nước lớn của chúng ra nhiều nước khác ở Đông dương và Đông Nam Á. Đó là thực chất và cội nguồn sâu xa của hành động xâm lược và thống trị của nhà Minh trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XV mà nhiều sử gia Trung Quốc hiện đại đã cố tình lẩn tránh hoặc che giấu.

Thứ ba: Trong suốt quá trình hai mươi năm xâm lược và thống trị Việt Nam, giai cấp thống trị nhà Minh, mà kẻ đại diện trực tiếp của nó là đội quân xâm lược và bọn quan lại người Hán do triều đình trung ương phái đến Việt Nam đã thi hành một đường lối chính sách xâm lược thống trị và đồng hóa cực kỳ phản động trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; nhằm thủ tiêu tận gốc nền độc lập dân tộc, vĩnh viễn nô dịch nhân dân Việt Nam. Tội ác mà bọn xâm lược và thống trị nhà Minh gây ra đối với toàn thể dân tộc Việt Nam còn để lại rất nhiều tư liệu thành văn trong sử tịch cổ đại của Việt Nam. Trung Quốc v.v... (5). Sự thật lịch sử đó tuy cũng đã được một số sử gia như Lý Tuân, v.v... nêu ra và tiến hành phê phán ở mức độ nhất định. Nhưng nhìn chung, đa số các sử gia hiện đại khác của Trung Quốc thì ngược lại cố ý lờ đi hoặc nếu có nêu ra thì cũng chỉ là mấy câu chữ qua loa. Điều đáng chú ý ở đây là họ lại tìm cách biện hộ cho đường lối chính sách phản động và tội ác của nhà Minh bằng cách đổ hết trách nhiệm cho bọn quan lại cai trị ở địa phương theo luận điệu như Hoàng Tông Tải giám sát ngự sử và tuần phủ « Giao Chỉ » lúc đó đã đưa ra. Hoàng Tông Tải viết: « Đa số bọn quan lại ở phủ châu huyện đều là những cử nhân thi trượt hàng năm ở Lưỡng Quảng và Vân Nam v.v... chưa được vào học ở quốc học (tức trường đào tạo làm quan chính qui của nhà nước phong kiến — N. D), nhưng vì họ tình nguyện nhận làm quan ở những nơi xa xôi nên (triều đình) đã giao chức vụ đó cho họ. Những người này đã thiếu học vấn đại học, lại cũng không phải là những nhân tài được lựa chọn qua thi cử. Chính vì thế cho nên kẻ làm quan lại không biết cách phủ dụ dân chúng, người chấp pháp cũng không hiểu rõ được nội dung của điều luật » (Theo « Minh thực lục »). Tiêu biểu cho cách đặt vấn đề và giải thích vấn đề theo kiểu này là ý kiến và quan điểm của Chu Nhất Lương. Tác giả này viết như sau: Đa số bọn quan lại của nhà Minh thống trị ở Việt Nam là bọn quan lại đã phạm tội bị giáng chức, có sự khác nhau với bọn quan lại ở những nơi khác, số người đảm nhiệm chức vụ đến cuối kỳ hạn nói chung là ít, do đó họ càng tham lam tàn ác bạo ngược hơn bọn quan lại ở nội địa (Trung Quốc). Nhà Minh dựa vào lớp người đó để cướp đoạt (nhân dân) Việt Nam. (6)

---

(1) Đa số sử gia cho rằng 7 lần, nhưng có một số ít người như Lý Tuân, v.v... cho rằng Trịnh Hòa đã 8 lần chứ không phải 7 lần dẫn hạm đội đi đến các nước ở vùng biển « Tây dương », lần thứ 8 này diễn ra vào năm 1431. Sách đã dẫn, trang 51.

(2) Thí dụ: trong lần thứ nhất đi xuống vùng biển « Tây dương » đoàn « thuyền rồng » do Trịnh Hòa chỉ huy gồm 62 chiếc, cái lớn nhất dài đến 44 trượng, rộng 18 trượng, mang theo 27.800 quân sĩ; trong lần thứ 2 cũng có đến 48 chiếc « thuyền rồng », v.v...

(3) Theo Hướng Đạt, sách đã dẫn, trang 537

(4) Hướng Đạt — Sách đã dẫn, tr. 537.

(5) Xem tr. 14.

(6) Thí dụ: Sau mấy tháng xâm lược, khi trở về nước, bọn xâm lược nhà Minh đã bắt đưa về Trung Quốc số người và của cải sau đây:

— 287.500 thường dân.

— 238.900 con gia súc,

— 13,6 triệu thạch thóc,

— 2.539.800 chiếc công cụ sản xuất và vũ khí.

— 8670 chiếc thuyền. (Theo « Minh Sử »: q. 321, An Nam truyện).

Một số tác giả khác còn nhấn mạnh đến những việc làm xem ra có vẻ « tích cực và tốt đẹp » của nhà Minh trong thời kỳ chúng xâm lược và thống trị Việt Nam, như « mở trường dạy học, ban bố tứ thư ngũ kinh cho dân học tập »(1); lương thực và vật phẩm do bọn quan quân nhà Minh ở Việt Nam sử dụng cũng từ các tỉnh ở miền nam Trung Quốc đưa sang; quân Minh đồn trú ở Việt Nam cũng đã tham gia công việc « đồn điền » (khai phá đất hoang thành ruộng đất canh tác sản xuất lương thực) (2); cả đến sau khi Việt Nam giành được độc lập, nhà Hậu lê cũng đã học tập và mô phỏng theo nhiều cái hay cái đẹp trong chế độ chính sách của nhà Minh, như tổ chức bộ máy nhà nước giáo dục và chế độ khoa cử, v.v... (3).

Nêu ra và giải thích vấn đề như trên rõ ràng không phù hợp với thực tế lịch sử. Trong lịch sử cổ kim đông tây, ở đâu và bao giờ cũng thế, bọn xâm lược và thống trị ngoại tộc đều rất tàn ác và thâm độc. Tất cả những việc làm cụ thể của bọn quan lại cai trị trực tiếp ở địa phương đều thể hiện và phản ánh những nét cơ bản và nội dung chủ yếu đường lối chính sách của bọn thống trị cầm quyền ở chính quốc. Minh-Thành Tổ đã nhiều lần hạ lệnh cho bọn quan lại ở Việt Nam phải lùng bắt và trưng tập càng nhiều càng tốt những người khỏe mạnh, dũng cảm và các loại nhân tài của Việt Nam lúc đó mà chúng gọi là những người « minh kinh bác học », « huyện đạt lại sự », « tinh thông thư toán », « minh tập binh pháp » và « y dược phương mạch », nghĩa là những người tài giỏi... đưa về Trung Quốc con số đó lên đến trên 9.000 người (4) để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng kinh tế và phát triển văn hóa của đất nước này.

Trong tác phẩm « Những kết quả tương lai của sự thống trị của Anh ở Ấn Độ », Mác có nói: « Sự giả dối thậm tệ và tính dã man vốn có của nền văn minh tư sản sẽ lộ ra trần truồng trước mắt chúng ta, khi chúng ta không quan sát nền văn minh ấy ngay ở chính quốc, là nơi mà nó mang những hình thức đáng kính mà quan sát nó ở các thuộc địa, là nơi mà nó lộ rõ một cách không che đậy » (5). Nội dung của câu nói này cũng đúng với bản chất của đường lối chính sách của bọn thống trị nhà Minh đối với nhân dân Việt Nam hồi đầu thế kỷ XV.

Thứ tư: trong cuốn « lịch sử cổ đại các nước châu Á » tập thượng, Chu Nhất Lương viết: bộ máy cai trị (cơ quan hành chính, quan lại và đồn binh) của nhà Minh ở Việt Nam « Chủ yếu từ vùng Thanh Hóa trở ra phía bắc còn miền Nam không thiết lập bộ máy quan lại địa phương ». Hơn nữa lúc đó đường xá đi lại giữa các nơi với nhau không thông suốt, quân đội đồn trú trong các vệ sở của nhà Minh, không thể nào đi lại trấn áp (khởi nghĩa) được, mà chỉ có thể « tự giữ lấy mình » mà thôi (6). Sự thật lịch sử hoàn toàn không phải như vậy. Căn cứ vào tư liệu thành văn còn lại trong các bộ chính sử của Việt Nam và Trung Quốc, và một số sách khác, thấy rằng: bộ máy thống trị bạo lực của bọn xâm lược nhà Minh được thiết lập ở khắp nơi trong nước, từ vùng Thăng hoa, Thuận Hóa, biên giới cực nam của Việt Nam lúc đó trở ra phía bắc Chúng đổi tên nước ta thành « Giao Chỉ » chia thành 17 phủ (7), 47 châu 157 huyện, đặt 11 vệ (với số quân đội đồn trú là 47.000 tên) cộng thêm với một số cơ quan khác nữa, tất cả là 472 sở vệ môn (8).

Viết như trên, phải chăng tác giả này muốn đi đến chỗ cho rằng: chính nhờ có tình hình đó cho nên nhân dân Việt Nam ở nhiều nơi trong nước mới có cơ hội và điều kiện nổi dậy và kiên trì cuộc đấu tranh vũ trang chống lại sự xâm lược và thống trị của nhà Minh? Phải chăng do đó Lê Lợi và Nguyễn Trãi mới có điều kiện dựng cờ khởi nghĩa ở vùng Lam Sơn Thanh Hóa, sau đó đi chuyển căn cứ địa vào Nghệ An, phát triển thành trung tâm của cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, giành thắng lợi triệt để vào cuối năm 1427?

Cũng theo cách trình bày diễn giải của tác giả nói trên thì lý do thứ hai khiến cho thế lực của khởi nghĩa Lam Sơn phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ, đặc biệt từ năm 1424 trở đi là bọn thống trị nhà Minh lúc đó đã từ bỏ chính sách đàn áp nhân dân Việt Nam bằng quân sự, ra chiếu cáo nói rằng: « Đại thích thiên hạ, khoan dãi Việt Nam » (nghĩa là tuyên bố tha tội cho tất cả những ai đã từng tham gia vào khởi nghĩa và phong trào đấu tranh chống lại nhà Minh và đối xử tốt đối với nhân dân Việt Nam...), lợi dụng thời cơ đó, Lê Lợi tiến hành tổ chức chỉnh đốn lại đội ngũ kháng chiến, lúc này nhiều người trước đây đã chạy

(1) Vương Tập Ngũ — Sách đã dẫn.

(2) Chu Nhất Lương — Sách đã dẫn, tr. 99

(3) Lý Quang Bích — Sách đã dẫn, tr, 54

(4) Chu Nhất Lương — Sách đã dẫn, tr. 2

(5) « Mác — Anghen tuyển tập» T. I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 431.

(6) Chu Nhất Lương — sách đã dẫn, tr. 98

(7) 17 phủ là: Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Giang, Lạng Sơn, Tây An, Kiến Xương, Phụng Hóa, Kiến Bình, Trấn Man, Tam Giang, Tuyên Hóa, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình (Quảng Bình), Thuận Hóa và Thăng Hoa.

(8) Theo « Minh sử kỷ sự bản mạt ».

trốn ra nước ngoài cũng trở về nước hưởng ứng khởi nghĩa Lam Sơn ([1]).

Như chúng ta biết, năm 1424 trở về trước, Minh Thành Tổ dùng chính sách đàn áp quân sự rất tàn ác dã man đối với phong trào đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Việt Nam, nhưng ngược lại, phong trào kháng chiến chống quân Minh xâm lược của nhân dân Việt Nam vẫn phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ và sâu rộng, dã làm cho «sự thống trị của nhà Minh ở Việt Nam không được ổn định dù chỉ có một ngày» ([2]). Thực tế những kẻ nối ngôi Minh Thành Tổ là Minh Nhân Tông và Minh Tuyên Tông đã dùng thủ đoạn dụ dỗ lừa gạt và mua chuộc những người kháng chiến Việt Nam trở về đầu hàng Minh. Điều này không mới mẻ gì vì Trương Phụ đã thi hành chính sách đó từ năm 1411, nhưng thất bại. Phải nói rằng đây không phải là một «chính sách tiêu cực» như một số người đã nói. Ngược lại, vẫn là một thủ đoạn thâm độc và nham hiểm cũ rích của bọn thống trị nhà Minh nhằm đạt mục đích dập tắt và thủ tiêu phong trào khởi nghĩa vũ trang của toàn thể dân tộc Việt Nam. Nhưng, cũng như năm 1411, nhân dân Việt Nam rất tỉnh táo, không mắc mưu quân thù, kiên quyết giữ vững vũ khí trong tay. Âm mưu và thủ đoạn xảo quyệt nói trên không đạt kết quả, Minh Tuyên Tông liền quay trở lại dùng bạo lực quân sự để đối phó với phong trào đấu tranh của toàn thể dân tộc Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ và sâu rộng. Tháng 11-1426, triều đình nhà Minh điều 5 vạn quân do Vương Thông chỉ huy sang tăng viện cho bọn quan quân vây hãm. Bị thất bại to lớn ở chiến dịch Tốt Động — Chúc Động (5 — 7/11/1424), triều đình nhà Minh lại quyết định điều động thêm 15 vạn quân nữa ở các tỉnh đông nam, tây nam và Hoa Bắc do Liễu Thăng chỉ huy sang tăng viện cho bọn quan quân nhà Minh ở thành Đông Quan và nhiều nơi khác, hòng cứu vãn tình thế. Nhưng 15 vạn quân tăng viện này bị quân dân Việt Nam chặn đánh và tiêu diệt gần như toàn bộ ở Chi Lăng và Xương Giang. Trong tình hình tuyệt vọng đó, Vương Thông ở trong thành Đông Quan phải hạ vũ khí xin hàng và cam kết rút hết quân về nước (cuối năm 1427) Tin này cấp báo về triều đình, bọn hiếu chiến trong triều đình nhà Minh lúc đó như Trương Phụ, Hạ Nguyên Cát, Kiển Nghĩa v.v... vẫn chưa cam tâm thất bại, còn muốn dùng binh trở lại Việt Nam, nhưng bị Dương Sĩ Kỳ Dương Vinh, v.v... phản đối. Minh Tuyên Tông nhận thấy rõ thất bại ở Việt Nam, nếu tiếp tục đưa quân sang theo đuổi chiến tranh thì chỉ chuốc lấy thất bại càng to lớn và thảm hại hơn mà thôi. Trong tình hình đó, Minh Tuyên Tông buộc phải chấp nhận giải pháp mà Vương Thông đã cam kết với Lê Lợi ngày 16-12-1427 ([3]).

Thứ năm: sử gia Trung Quốc viết: năm 1406 Minh Thành Tổ cho quân xâm nhập Việt Nam chính là nhằm mở đường buôn bán với các nước ở vùng Nam dương ([4]) (thực chất là mở đường bành trướng thế lực của nhà Minh xuống vùng này). Nhưng thế lực bành trướng xâm lược của nhà Minh đã bị giam chân và chặn đứng lại ở Việt Nam suốt 20 năm liền, cuối cùng bị thất bại thảm hại nhục nhã. Âm mưu và ý đồ trên của triều đại Minh không thực hiện được. Vì vậy, thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược do Lê Lợi và Nguyễn Trãi tổ chức và lãnh đạo không những chỉ có ý nghĩa lịch sử to lớn và tác dụng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam, mà còn có tác dụng ngăn chặn thế lực bành trướng đại dân tộc và bá quyền nước lớn của nhà Minh đối với các nước khác ở Đông dương và vùng Nam dương lúc bấy giờ.

Một sự thật rõ ràng là thất bại của nhà Minh trên đất Việt Nam đã làm thay đổi thái độ cũng như nhận thức của những nước trong khu vực nói trên đối với «Trung Hoa đại hoàng đế». Điều này được thể hiện qua việc từ năm 1425, trở đi, số lần sứ đoàn của những nước trên bán đảo Đông Dương và vùng Nam dương đến triều cống nhà Minh giảm đi rất nhiều so với giai đoạn trước đó. Đó là một thực tế lịch sử mà rất nhiều sử gia hiện đại Trung Quốc đã phải công khai thừa nhận. Điều đó cũng có nghĩa là thanh thế, uy tín cũng như thực lực của triều Minh đã bị suy giảm đi đến chỗ sụp đổ từ sau thất bại ở Việt Nam.

Nhưng các sử gia hiện đại Trung Quốc hầu như không thừa nhận điều đó. Theo họ thì Trịnh Hòa 7 lần đi xuống vùng biển Tây dương đã tiêu tốn không biết bao nhiêu tiền của. Hơn nữa, trong mối quan hệ «triều cống» dưới triều vua Minh Thái Tổ và Minh Thành Tổ v.v... thì «Trung Quốc được lợi ít hại nhiều». Do đó sau khi Trịnh Hòa chết nhà Minh đã thay đổi chính sách đối ngoại, không cử sứ thần đến các nước trong khu vực nói trên, cũng không tiếp nhận sứ giả của những nước đó đến «triều cống» ([5]). Chỉ có thể xem xét và cắt nghĩa tình hình trên trong mối liên hệ với thắng lợi của Việt Nam và thất bại của nhà Minh.

(1) Chu Nhất Lương — Sách đã dẫn, tr. 101.
(2) Lý Tuân — Sách đã dẫn, tr. 54.
(3) Về sự kiện nêu ra trên đây, xin tham khảo tác phẩm của Lý Quang Bích
(4) La Chấn Vũ — Sách đã dẫn.
(5) Theo Phạm Văn Lan — Sách đã dẫn.

Trong các sử gia hiện đại Trung Quốc viết về sự kiện « Quân Minh xâm lược Việt Nam và sự thất bại của nó », duy chỉ có ý kiến và quan điểm của Lý Tuân, tác giả cuốn « Minh Thanh sử » là tương đối đúng đắn, khách quan và thận trọng, tôn trọng sự thật lịch sử. Ông cho rằng: « Cuộc chiến tranh chinh phục Việt Nam của nhà Minh là phi nghĩa bởi vì không những đã can thiệp vào công việc nội bộ của An Nam mà còn gây ra tác dụng phá hoại rất to lớn đối với sản xuất xã hội và đời sống của nhân dân An Nam... không còn ghi ngờ gì nữa, sự chinh phục của nhà Minh đối với An Nam là cuộc chiến tranh bành trướng phong kiến phản động » (tr. 54). Chúng ta trân trọng sự nghiên cứu lịch sử nghiêm túc cũng như ý kiến đúng đắn nói trên. Trong một bài viết « Ý kiến sơ bộ đối với việc giải quyết một số vấn đề lịch sử », Tiễn Bá Tán nói như sau: « Trong thời kỳ lịch sử xã hội có giai cấp có tồn tại chủ nghĩa nước lớn, sử gia cổ đại Trung Quốc thường thường coi vương triều và quốc gia của mình là « thiên triều » và « thượng quốc », gọi các nước láng giềng là « phiên thuộc ». Đó là biểu hiện của chủ nghĩa nước lớn, chính là một di sản lịch sử tồi tệ nhất mà xã hội có giai cấp để lại cho chúng ta. Trong khi biên soạn lịch sử, cần phải phê phán nghiêm khắc loại tư tưởng chủ nghĩa nước lớn đó » (1). Nhưng tiếc rằng đa số sử gia hiện đại Trung Quốc đã không làm theo sự gợi ý trên.

Tháng 6 năm 1980

---

(1) « Quang minh nhật báo », ngày 22-12-1961

Chiến lược „hai gọng kìm"...

(*Tiếp theo trang 41*)

đã góp phần to lớn tiêu diệt hậu cần và sinh lực địch, buộc chúng phải bị động, cuối cùng Quách Quì, Triệu Tiết phải đầu hàng xin rút tàn quân về nước.

Tin 30 vạn quân Quách Quì đã hoàn toàn bị thất bại trên chiến trường Đại Việt là đòn mạnh mẽ quyết liệt đánh vào bè lũ Tống Thần Tông và Vương An Thạch. Cựu phái Tư Mã Quang thừa dịp nổi dậy phê phán tân phái. Chiến thắng của quân dân Đại Việt đã đánh tan chiến lược « hai gọng kìm » và góp phần quyết định buộc Vương An Thạch và tân phái phải từ chức, uy thế sụp đổ.

Tháng 2 năm 1980

VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ KHOA HỌC LỊCH SỬ Ở LIÊN XÔ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY (1)

A.I. ALATÔSEVA – R.A. KIRIEVA

GIAI đoạn hiện nay của môn khoa học lịch sử Xô Viết được đánh dấu bởi nhiều sự kiện mang ý nghĩa chính trị xã hội to lớn. Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XXV và XXVI đã hướng các nhà bác học Xô Viết vào việc nghiên cứu toàn diện quá trình cách mạng thế giới, tổng kết kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô.

Những nghị quyết của Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô về kỷ niệm 60 năm Tháng Mười vĩ đại, Kỷ niệm 110 năm ngày sinh V.I.Lênin, về việc nâng cao công tác tư tưởng, giáo dục chính trị, và việc thông qua Hiến pháp Liên Xô mới v.v... đã có một ý nghĩa to lớn.

Các tác phẩm của L.I.Bờrêgiơnép về những vấn đề thuộc chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Xô Viết như « Đất nhỏ ». « Hồi sinh » « Đất hoang » và các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo nổi tiếng của Đảng và nhà nước Liên Xô đã có một đóng góp vô cùng to lớn vào việc vạch ra nền tảng lý luận – phương pháp luận của môn nghiên cứu xã hội Xô Viết. Nhờ những công trình ấy mà khái niệm chủ nghĩa xã hội phát triển đã vững vàng đi vào kho tàng lý luận Mácxít Lêninnít.

Đặc điểm phát triển của môn khoa học lịch sử Liên Xô thời kỳ này là sự nghiên cứu sâu sắc các khía cạnh lý luận – phương pháp luận của những vấn đề chủ đạo, việc mở rộng nguồn tư liệu, làm phong phú và cấp bách hóa hệ thống đề tài và chuyên đề, nâng cao việc quan tâm nghiên cứu vấn đề hiện đại, hoàn thiện phương pháp nghiên cứu lịch sử, hợp tác một cách rộng rãi như lôi kéo các chuyên gia thuộc các lĩnh vực khác, tham gia thường xuyên vào các hội thảo chuyên đề quốc tế.

Đồng thời với việc nghiên cứu thiết thực các khuynh hướng chính của môn khoa học lịch sử Xô Viết họ còn tiến hành phê phán hệ tư tưởng và môn xã hội học tư sản một cách liên tục, khoa học và mang tính Đảng(2).

Sự phát triển của môn nghiên cứu khoa học lịch sử Xô Viết đã đạt được những thành tựu to lớn: đồng thời với việc mở rộng địa bàn nghiên cứu sử liệu học các nhà sử học còn chú trọng tới việc nghiên cứu các vấn đề lý luận – phương pháp luận của phân tích sử liệu học. Điều này được biểu hiện trong hoạt động của các hội nghị sử liệu học chuyên ngành toàn Liên bang tiến hành trong những năm 1973-1976 và 1979, cũng như trong Hội nghị các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa lần thứ nhất tổ chức tháng 12 năm 1978 ở Matxcơva.

Trong những thành tựu của thời kỳ trên còn có thể kể tới việc gia tăng số lượng các nhà xuất bản sử liệu học mang tính thường kỳ chuyên môn. Địa bàn hoạt động các nhà xuất bản này rất rộng lớn: ở Matxcơva, Varônhét, Đonhép-pêtơrốpxcơ, Kiev, Ighiépxcơ, Rôstôv trên Sông Đong, Kazan, Xvétlôvxcơ, Xaratôv, Tacơtu, Tônxcơ v.v...

Cuốn niên giám « Lịch sử và các nhà sử học »(3) mang tính chất toàn Liên bang. Trong đó việc nghiên cứu các vấn đề lý luận phương

---

(1) Bài viết cho tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

(2) Phê phán sự liệu học tư sản hiện đại. L.1976 Xalôv V.I. Phương pháp sử học và sử liệu học tư sản hiện đại: M. 1977; Kinh nghiệm lịch sử của Đảng cộng sản Liên Xô trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản, chủ nghĩa cải lương và hiện đại L.1979; Hệ phương pháp nhận thức lịch sử và khoa học tư sản. Kazan, 1977 và các tác phẩm khác.

(3) Lịch sử và các nhà sử học « Niên giám sử liệu học. 1970-1977 .M, 1972-1980. Do Hội đồng khoa học về vấn đề « Lịch sử khoa học lịch sử », Viện Sử học Liên Xô và Viện thông sử, Viện hàn lâm khoa học Liên Xô xuất bản.

phương pháp luận đã kết hợp thành công với sử liệu học của các vấn đề riêng biệt, các nhân vật riêng biệt, đồng thời kết hợp với việc xuất bản các tư liệu sử liệu học. Trong đó thường xuyên có phần phê phán khoa học lịch sử tư sản.

Việc tổ chức cuốn niên giám sử liệu học cũng giống như các tuyển tập sử liệu học kể trên, đã biểu thị những khuynh hướng của môn khoa học lịch sử Xô Viết hiện đại, đã chứng minh sự khác biệt của các ngành trong kiến thức lịch sử và sự gia tăng vai trò của phương pháp luận Mácxít – Lêninnít.

Các vấn đề triết học lịch sử phần nào đó luôn nằm trọng tâm chú ý của các nhà nghiên cứu. Điều này được thúc đẩy bởi sự phát triển nội bộ của môn khoa học nghiên cứu lịch sử Xô Viết cũng như sự tăng cường của cuộc đấu tranh tư tưởng trên phạm vi toàn thế giới. Trong các công trình của P. N. Phe-đô-sev, E.M. Giu kôv, M. V. Nhe-trơ-kina, V. G. A-pha-ra-xi-ev, M.A.Bargơ, E.N.Gô-rô-đe-ski, V. V. Ivan-nôv, I. Đ. Kô Vantrenkô, B.G.Maghi-nhich-ski, B.P.Na-umôv, K.Đ.Petriaev, A.M.Xa-kha-rôv, S.O. Smith và những người khác [1] đã đề cập tới những vấn đề phương pháp luận như yếu tố lịch sử và sử liệu học; những quá trình lịch sử và sử liệu học, tiêu chuẩn phân kỳ các quá trình ấy; mối quan hệ qua lại giữa lịch sử, sử liệu học với các ngành khoa học khác. Đối tượng của sử liệu học và những nhiệm vụ của nó; Sử liệu học và quá trình lịch sử chung; Những tư liệu lịch sử và sử liệu học: Phương pháp nghiên cứu lịch sử và sử liệu học, bộ máy ý niệm v.v... Trong hàng loạt công trình đã mở ra chức năng xã hội của sử liệu học Mácxít – Lêninnít, mối quan hệ mật thiết của nó với thực tiễn xã hội, vai trò của nó trong công cuộc xây dựng xã hội cộng sản [2].

Các nhà sử học của Đảng như N.N. Maxlốp, A.I. Ze-ve-li-ôp, M.A. Va-rô-sav-tric, L.M.S-pirin, A. Đ. Pe-đô-sôv, P. A. Ra-đi-ôn-nôv

---

(1) Phe-đô-slv P.N. Chủ nghĩa Mác thế kỷ XX M, 1980; Nhe-trơ-ki-na M. V, Gô-rô-đe-ski E.N. Sự phát triển của môn sử liệu học Xô Viết về lịch sử Liên Xô trong cuốn: Nghiên cứu lịch sử Liên Xô thời kỳ giữa các đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXIV và XXV, số I, M, 1978; Cùng tác giả: Những nghiên cứu sử liệu học ở Liên Xô – Trong cuốn: Sự phát triển của môn khoa học lịch sử Xô Viết. 1970 – 1974 – M, 1975; Zhu-xkôv E.M. Đại cương phương pháp luận lịch sử. M, 1980; Cùng tác giả. Một số vấn đề phương pháp luận sử học – Lịch sử cận đại và lịch sử hiện đại, 1977, số 3; Kơ-van-tren-kô I, Đ, Xa-kha-rôv A. M. Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXV và nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy sử liệu học – lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học 1975, M. 1978; Xa-kha-rôv A. M. Phương pháp luận lịch sử và sử liệu học M. 1981. Cùng tác giả: Sử liệu học lịch sử Liên Xô. Thời kỳ trước chính quyền Xô viết M, 1978; Ma-ghin-mich-ski B. G. Bàn về môi trường nhận thức lịch sử. Tôm-xcơ, 1978; I-Van-nôv V. V. Sử liệu học Mácxít – Lêninnít và việc nghiên cứu hiện đại – Cộng sản, 1976, số 9; Kơ-van-tren-kơ I. Đ. Hợp tác là con đường nâng cao chất lượng và hiệu suất của công tác nghiên cứu lịch sử – Thông tin của Viện hàn lâm khoa học Liên Xô, 1976, số 10, Petria-ep K. Đ. Những vấn đề phương pháp luận của khoa học lịch sử, xuất bản lần thứ hai có sửa chữa, Kiev, 1976; Smith S. O. Một số vấn đề thư tịch học của sử liệu học. Trong cuốn: Những vấn đề lịch sử tư tưởng xã hội và sử liệu học. M, 1976; Ma-ghin-nhich-ski B. G. Lịch sử tư tưởng xã hội với tư cách là đối tượng nghiên cứu lịch sử – Cùng cuốn sách trên: Bu-xơ-mi-strôv N. A. Tính đảng của khoa học lịch sử. Kazan, 1979; Bácgơ M. A. Khái niệm « Lịch sử thế giới » và « Lịch sử địa phương » trong phương pháp sử học Mác xít-Lêninnít. Những vấn đề lịch sử, 1980; Ze-ve-li-ốp A. I, Na-u-môv V. P. Yếu tố sử liệu học: Khái niệm đánh giá và phân tích. Những vấn đề sử học, 1980, số 5; A-pha-na-xi-ev V.G. Lịch sử với tư cách là sự vận động tới hình thức cao hơn của sự hoàn thiện của xã hội và con người. Những vấn đề lịch sử, 1980: Kô-van-tren-kô I. Đ, Xi-va-trốp N. V. Chủ nghĩa cấu trúc và biện pháp cấu trúc số lượng trong khoa học lịch sử hiện đại – Lịch sử Liên Xô, 1976, số 5; những vấn đề lý luận và phương pháp luận của lịch sử khoa học lịch sử. Kalinin, 1980, và những cuốn khác.

(2) Lịch sử và xã hội. Báo cáo tại Hội nghị khoa học lịch sử thế giới lần thứ XIV – Những vấn đề lịch sử, 1977, số 1; Kô-var-tren-kô I. Đ, Xa-kha-rôi A. M. Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXV và nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy sử liệu học – Lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học. 1975, M, 1978; Ý nghĩa của lịch sử có ưu thế trong việc giáo dục trong trường đối với việc hình thành con người thế kỷ XX. Báo cáo tại Hội nghị khoa học lịch sử quốc tế lần thứ XV. Những vấn đề sử học 1980, số 6; Khơ-rô-mov. SS. Chức năng giáo dục tư tưởng của môn khoa học lịch sử Xô viết, cùng trong sách trên, 1980, số 7.

v.v...(1) đã có những cống hiến to lớn vào việc soạn thảo những vấn đề lý luận chung.

Cuộc hội thảo về những vấn đề phương pháp luận của môn khoa học lịch sử đảng được nêu ra qua các số của tạp chí «Những vấn đề lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô». Trung tâm của cuộc thảo luận này là những vấn đề về đối tượng và cơ cấu phương pháp luận của môn khoa học lịch sử, về mối quan hệ qua lại với chủ nghĩa duy vật lịch sử, về vai trò của phương pháp luận trong hệ thống khoa học lịch sử, về khái niệm và nội dung những vấn đề lý luận và phương pháp luận v.v...(2).

Hiểu được các mặt lý luận và phương pháp luận của việc nghiên cứu sử liệu học, các nhà bác học Xô Viết luôn luôn quan tâm đến các di sản lý luận phương pháp luận quí giá của Lênin(3). Họ chú ý tới việc nghiên cứu và suy nghĩ của Người về các nguyên tắc cơ bản đối với việc nghiên cứu và nhận thức khoa học. Các nhà bác học Xô Viết chú ý hết sức tới việc nghiên cứu phương pháp làm việc của V.I. Lênin đối với các tài liệu lịch sử, môi trường nghiên cứu lịch sử của V. I. Lênin, họ dựng lại bối cảnh lịch sử ra đời một số tác phẩm của V.I. Lênin. Những quan điểm của Lênin về sự thống nhất của quá trình xã hội, yêu cầu mang tính lịch sử, tính đảng, tính khoa học là những luận điểm cơ bản đối với các nhà khoa học Xô Viết trong nghiên cứu các hiện tượng xã hội, quá trình xã hội, và được công nhận là đã đem lại những kiến thức chân lý khách quan về các hiện tượng này.

Thường xuyên nghiên cứu lý luận của V. I. Lênin về quá trình lịch sở, các nhà bác học Xô Viết nhấn mạnh sự tồn tại của mối liên hệ nội tại sâu sắc và tính nhất quán của các quan niệm của V. I. Lênin và các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học Các Mác và F. Ăng-ghen. Một đặc điểm khác nữa là mối quan tâm ngày càng tăng tới việc nghiên cứu môi trường nghiên cứu của Lênin, quan tâm tới nguồn gốc của các tư tưởng Lênin. Trong đó nhấn mạnh tính cấp bách và ý nghĩa vĩnh hằng của các tư tưởng Lênin đối với việc nhận thức các hiện tượng xã hội xưa và nay hay nói cách khác là đối với việc nhận thức được vấn đề phương pháp luận và sử liệu học quan trọng mang tính nguyên tắc của quan hệ giữa lịch sử và hiện đại. Những vấn đề trên đã chứng tỏ một điều rằng môn sử liệu học về Lênin luôn luôn kết hợp một cách truyền thống trong mình tổng thể các vấn đề sử liệu học với những vấn đề lịch sử cụ thể (4). Việc quan tâm của các nhà sử học tới khía cạnh thư tịch học — di sản khoa học của Lênin, cố gắng tổng quát những phương pháp luận trong các công trình nghiên cứu của Người cũng rất lý thú. Việc sử dụng rộng rãi di sản lý luận tư tưởng của Lênin trong việc phê phán sự xuyên tạc quá trình lịch sử thế giới tư sản và tiểu tư sản, chống Mác xít, xét lại và cải lương v.v... có một tầm phương pháp luận quan trọng (5). Trước hết việc phê phán này có liên quan đến các cơ sở của môn sử liệu học và xã hội học tư sản và biểu hiện những nét đặc trưng đối với môn khoa học

---

(1) Ze-ve-li-ốp A.I. Quan niệm Lênin về lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô và sự làm sáng tỏ vấn đề này của môn sử liệu học lịch sử Đảng M. 1975; Một số vấn đề của môn khoa học lịch sử Đảng—Những vấn đề lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô, 1976, số 2, Pe-đô-sôv A. Khoa học lịch sử Đảng Xô viết, kết quả và triển vọng—Cộng sản, 1976, số 14; Ra-di-ônov P.A. Những vấn đề cơ bản của môn khoa học lịch sử Đảng trong giai đoạn hiện nay M, 1976; Varơ-sav-trich M. A. Spi-rin L. M. Bàn về cơ sở khoa học của việc nghiên cứu lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô. M, 1978; Ma-slôp N.N. Phương pháp luận nghiên cứu sử liệu học. Nhập môn phương pháp luận khoa học lịch sử Đảng. Kiev, 1976; Những vấn đề phương pháp luận khoa học lịch sử Đảng. Kiev, 1976; Những vấn đề phương pháp luận khoa học lịch sử Đảng. Kiev, 1980 và các tác phẩm khác.

(2) Những vấn đề lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô, 1976, số 4, 6-11; 1977, số 1-5.

(3) Prii-mác N.I. Vấn đề thư tịch học các tài liệu của Lênin trong văn học lịch sử những năm 20-đầu những năm 30 — Lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học. 1976. M, 1979; Giơ-đa-nốp Skai-a Z.V. Vấn đề phương pháp luận nghiên cứu di sản của Lênin. M. 1979 v.v...

(4) Lý luận Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa và thời đại ngày nay M, 1980; Kra-xinit A. Lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa: di sản của Lênin và thời đại hiện nay M. 1977; Za-rô-đôv K. I. Cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn của quan hệ quốc tế và cuộc đấu tranh giai cấp M. 1977; I. Van-nôv v.v... Phương pháp lịch sử của Lênin: Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu. Kazan, 1976; Chev-tren-kô F. P. V. I. Lênin bàn về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử — Những vấn đề lịch sử, 1980, số 6; Le-ve-li-ốp A. I. Quan niệm của Lênin về lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô và sự phản ánh của quan niệm này trong kinh nghiệm lịch sử của cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất — Những vấn đề lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô, 1980, số 1 v.v...

lịch sử tư sản hiện đại: Không có tính sử học, phi tư tưởng, chống chủ nghĩa Mác, khoa học giả hiệu v.v... Khuynh hướng chính của môn sử liệu học và xã hội học tư sản hiện đại là sự khủng hoảng ngày càng tăng, trước hết trong lĩnh vực triết học lịch sử. Ngoài ra, cần nhấn mạnh sự liên hệ những quan niệm và mô hình thế giới tư sản hiện đại với các quan niệm và mô hình thế giới cũ đã từng tồn tại, trong đó có môn sử liệu học tư sản Nga trong thời kỳ đế quốc cũng như chủ nghĩa Tờ-rốt-kít.

Cuộc đấu tranh tư tưởng chống các biểu hiện thù địch với chủ nghĩa Mác trong tư tưởng hệ và sử liệu học là nhiệm vụ trung tâm của cuộc đấu tranh của các nhà sử học Xô viết nhằm khẳng định quan điểm Mác xít-lê-nin-nít về quá trình lịch sử và củng cố lâu dài quan điểm ấy. Chính nhiệm vụ này đã (và đang) xác định quá trình phát triển của khoa học lịch sử Xô viết qua các thời kỳ lịch sử.

Theo sự phân kỳ đã được chấp nhận thì môn khoa học lịch sử xô viết trải qua ba thời kỳ: Năm 1917 đến giữa những năm 30, giữa những năm 30 đến giữa những năm 60, từ giữa những năm 60 bắt đầu mở ra giai đoạn hiện đại của môn sử liệu học Xô viết.

Trong hàng loạt những công trình nghiên cứu về Lênin, vấn đề sử liệu học, những vấn đề đào tạo cán bộ chuyên môn, hoạt động của các cơ sở khoa học và các nhà xuất bản ở Liên Xô đã làm nổi bật lên vai trò của V. I. Lênin, Đảng cộng sản Liên Xô và Chính phủ Liên Xô trong tổ chức và lãnh đạo tư tưởng môn khoa học lịch sử Xô viết ở giai đoạn đầu tiên trong sự tham gia của các nhà sử học Mác xít vào cuộc đấu tranh tư tưởng những năm qua, trong việc hình thành thế giới quan cộng sản Mác xít Lênin nít và quá trình hình thành hệ thống đề tài và chuyên đề của môn sử liệu học Xô Viết, ý nghĩa của các cuộc hội thảo, hoạt động ấn loát, việc thấm nhuần phương pháp nghiên cứu lịch sử Mác xít Lêninnít, thành tựu của lý luận nhận thức Mác xít Lêninnít v.v... (1).

Đánh giá chung về giai đoạn phát triển thứ hai của môn khoa học lịch sử Xô viết bao gồm cả kết luận về tương lai phát triển của khoa họa lịch sử Xô viết, sự lớn mạnh về số lượng, việc làm phong phú thêm bởi các nguồn sử liệu, về vai trò to lớn của các cuộc hội thảo trong đó có vai trò của các cuộc hội thảo về phân kỳ lịch sử, về việc chú trọng quan tâm đến sử liệu học v.v... (2) Những cố gắng của các nhà bác học Xô viết đã tập trung vào việc soạn thảo các công trình tập thể nhiều tập như: «Lịch sử nội chiến ở Liên Xô», « Lịch sử ngoại giao », « Lịch sử thế giới », « Lịch sử Liên Xô », đồng thời các trường cao đẳng cũng đã nhận được các cuốn sách giáo khoa về tất cả các thời kỳ lịch sử.

. . .

(5) Kinh nghiệm lịch sử của cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản Liên Xô chống lại chủ nghĩa Tờ-rốt-kít. M, 1975; Đờ-mi-tờ-ren-kô S. L. Cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản Liên Xô vì sự thống nhất đội ngũ Đảng M, 1976; I-Van-vôv V. M, Sme-lev A. N. Chủ nghĩa Lênin và sự phá sản về chính trị tư tưởng của chủ nghĩa Tờ-rốt-kít. Xuất bản lần thứ hai. L, 1976; Xla-mi-khin N. A. Sự phá vỡ lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Tờ-rốt-kít của V. I. Lênin M, 1977; Cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản Liên Xô chống chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa dân tộc; Tuyển tập bài báo. L, 1978; Va-ga-nôv F. M. Phái hữu trong VKP (b) và sự phá sản của nó. 1928 — 1930 M, 1977; Sự phá sản của các đảng phái tiểu tư sản ở nước Nga 1917 — 1922 Phần 1—2. Kali-nin, 1977—1978; Zhu-kôv A. F. Sự phá sản tư tưởng chính trị của bọn sĩ quan theo phái đa số L. 1979; các đảng phái phi vô sản ở nước Nga năm 1917 và trong những năm nội chiến M, 1980; Các đảng phái tư sản và tiểu tư sản nước Nga trong cuộc cách mạng Tháng Mười và trong cuộc nội chiến. M, 1980; Kô-min V. V. Sự phá sản chính trị và tư tưởng của cuộc phản cách mạng tiểu tư sản Nga ở nước ngoài. Ka-li-min, 1977; Fhediukin. S. A. Cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản trong điều kiện quá độ sang kế hoạch kinh tế mới M, 1977, v.v...

(1) E-ru-ku-lôv. E. F. Sự phá sản của sự xuyên tạc Tơ-rốt-kít về lịch sử cuộc cách mạng tháng Mười trong văn học lịch sử Đảng thời kỳ xô viết những năm 20—Trong cuốn: Trích từ ba cuộc cách mạng Nga. L. 1976; E-gô-rôv V. G. Quan điểm của Lênin về cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất trong sử liệu học Xô viết những năm 20 — đầu những năm 30 — Trong cuốn: Những vấn đề cấp bách của sử liệu học Xô viết về cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất M, 1978; Ze lôv. N. S. Công tác hoạt động khoa học trong những năm đầu tiên dưới chính quyền Xô Viết 1917 — 1925 — Những vấn đề lưu trữ học, 1977, Số 3; Bước đầu của sự hình thành hệ thống khoa học xã hội Xô viết. Việc thành lập các cơ sở tư tưởng khoa học của Đảng — Những vấn đề lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô, 1979, số 10; Sap-ra-zian N. L. Cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản Liên Xô để xây dựng trường cao học Xô viết. 1921—1927. M, 1977. v.v...

(2) Nai-den-nôv. M. E. Khoa học nghiên cứu xã hội những năm 30 nói về những bước tiến triển giai cấp, xã hội trong xã hội Xô viết

Cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại là một thời kỳ đặc biệt trong đời sống nước ta. Các nhà sử học Xô Viết đã đóng góp 1 phần to lớn vào sự phát triển khoa học, vào việc vạch trần bản chất chống loài người của chủ nghĩa phát xít, giáo dục tinh thần không khoan nhượng đối với kẻ thù, yêu Tổ quốc và trung thành với sự nghiệp của nhân dân Xô Viết.

Giai đoạn hiện nay của môn khoa học lịch sử Xô viết là trung tâm chú ý của các nhà nghiên cứu Xô viết. Trong những tác phẩm tập thể (1) và các bài báo của các nhà bác học tiếng tăm trong nước như S. P. Tra-pe-zơ-nhi-kôv, A. M. Zhu-kôv, A. L. Na-rô-trơ-nhitski, I. Đ. Kơ-van-tren-kô, S. S. Khơ-rơ-môv, (2) đã định ra những khuynh hướng phát triển chính của môn khoa học lịch sử Xô Viết trong giai đoạn hiện đại, tổng kết những việc làm và đề ra tương lai phát triển. Trong đó sự phát triển khoa học lịch sử ở các nước cộng hòa Xô viết được coi như một bộ phận cấu thành của toàn bộ ngành khoa học Xô viết.

Những vấn đề phát triển khoa học lịch sử của các nước cộng hòa trong Liên bang được trình bày trong các tác phẩm của A. S. Sum-bát-za-de, B. I. Iskan-de-rôv, G. F. Đác Shơ-lây-ghe, A. K. Bi-rôn, A. Ka-rư-ep; P. T. Tờ-rôn-cô, V. P. Séc-stô-bi-tôp và những người khác. Các tác giả nhấn mạnh tới mở rộng của các đề tài nghiên cứu khoa học ở cơ sở, sự lớn mạnh về chuyên môn của các cán bộ lịch sử, sự quan tâm to lớn đến các công trình tổng hợp v. v...

☆

Những nghiên cứu sử liệu học trong giai đoạn hiện nay được tiến hành đối với mọi thời kỳ lịch sử của Liên Xô. Phần lớn các công trình đều viết về sử liệu học lịch sử Liên Xô thời kỳ Xô viết. Điều chung nhất đối với tất cả các công trình này là việc cố gắng thường xuyên để nắm được cách phân tích các sự kiện xã hội của V. I. Lênin, việc quan tâm tới các tác phẩm của Lênin, việc nghiên cứu hoạt động lý luận và thực tiễn mọi mặt của Đảng cộng sản Liên Xô.

Một điều hiển nhiên là các bác học Xô Viết đã tập trung chú ý vào sử liệu học lịch sử cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Có thể nêu lên hàng loạt những đề tài mà các tác phẩm đã tập trung vào như: V. I. Lênin, Đảng và tháng Mười; Tháng Mười ở các địa phương; Giai cấp nông dân cách mạng; ý nghĩa quốc tế của Tháng Mười, các Đảng thuộc giai cấp tư sản, tiểu tư sản và sự phá sản của chúng; Phê phán các luận điểm phi Mác xít chống lại lịch sử cách mạng Tháng Mười: nghiên cứu lịch sử tháng Mười ở các nước cộng hòa v. v... (3).

Các tác giả các công trình sử liệu học này là các nhà bác học nổi tiếng trong nước như: I.I. Minsơ, E.N. Gô-rô-det-ski, V.P. Na-u-môv, I.B. Be-rô-khin v.v...

Việc nghiên cứu sử liệu học lịch sử nội chiến và cuộc can thiệp của các nước đế quốc vẫn còn tiếp tục như: Hoạt động của V.I. Lênin và Đảng để tổ chức bảo vệ những thành quả

. . .

Lịch sử Liên Xô, 1979, số 1; Levshin B. V. Hoạt động của Hội nghiên cứu Lịch sử cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại — Lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học 1974. M, 1976; Lut-xki E. A, Mu-ra-viốp V. A. Sử liệu học lịch sử Liên Xô trong những năm chiến tranh vệ quốc vĩ đại — Lịch sử Liên Xô, 1980, số 3 v.v...

(1) Sự phát triển của khoa học lịch sử Liên Xô 1970—1974. M, 1975. Công tác nghiên cứu lịch sử giữa thời kỳ Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ 24—25. Số 1—2. M, 1978; khoa học lịch sử Xô viết những năm 1975—1979 M, 1980.

(2) Tra-pe-zơ-nhi-kôv S. P. Khoa học lịch sử Xô viết và triển vọng phát triển của nó — Việc giảng dạy lịch sử trong trường học, 1974, số 4; Zhu-kôv E. M. Những kết quả chính và nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử dưới ánh sáng nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXV—Những vấn đề lịch sử, 1976, số 4: Kô-van-tren-kô I. D. Xa-kha-rôv A. M. Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XXV và nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy sử liệu học—Lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học 1975 M, 1978; Na-rô-trơ-nhit-ski A. L. Việc nghiên cứu lịch sử nước nhà trong giai đoạn hiện đại—Cộng sản, 1978, số 16; cùng tác giả. Những hướng chính của việc nghiên cứu lịch sử đất nước trong giai đoạn hiện đại—Những vấn đề lịch sử, 1979, số 8; khoa học lịch sử. Đảng hướng đến Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXVI—Cộng sản, 1980, số 14; Khơ-rô-môv S. S. Những vấn đề cấp bách của việc nghiên cứu lịch sử đất nước dưới ánh sáng nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXVI—Lịch sử Liên Xô, 1981, số 3 v. v...

(3) Đảng và Tháng Mười vĩ đại M, 1978; Tháng Mười vĩ đại. Lịch sử, sử liệu học, thư tịch học M, 1978; Tháng Mười vĩ đại trong văn học lịch sử Xô viết và nước ngoài. Tờ-bi-li-xi, 1980; Sử liệu học Xô viết về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, M, 1981, v. v...

cách mạng xã hội chủ nghĩa, lịch sử chống bọn phản cách mạng ở địa phương... Trong đó việc nghiên cứu lịch sử nội chiến và sự can thiệp đế quốc không chỉ bao gồm các vấn đề của cuộc đấu tranh vũ trang, mà còn cả các vấn đề xây dựng kinh tế của Liên Xô, tương quan và sự phân bố các lực lượng giai cấp v.v... (các công trình của L. M. Smi-rin, P. A. Gô-híp, V. D. Pô-li-các-pốp v.v...) Những công trình nghiên cứu sử liệu học về các vấn đề thuộc thời kỳ quá độ thường bao gồm lịch sử hợp tác hóa, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, cách mạng văn hóa, công cuộc xây dựng nhà nước dân tộc, chính sách đối ngoại. Tuy vậy việc quan tâm nghiên cứu di sản lý luận của Lênin về những đề tài và chủ đề trên vẫn không hề giảm sút. Các nhà sử học luôn chú ý tới hoạt động lý luận và thực tiễn to lớn của Đảng cộng sản và nhà nước Xô viết nhằm thực hiện kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin.

Các công trình viết về quan niệm của Lê-nin về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, về các vấn đề về chính sách kinh tế, khoa học kỹ thuật của đảng và nhà nước, những vấn đề tích lũy xã hội chủ nghĩa, lịch sử những kế hoạch năm năm đầu tiên, các ngành công nghiệp riêng biệt, các tổ hợp sản xuất, giao thông vận tải (Công trình của M. P. Kim, V.S. Len-truc, A.V. Mi-tơ-ra-phan-nô-va v.v...) đã được phân tích trên khía cạnh sử liệu học. Vấn đề liên minh công nông trong cuộc đấu tranh vì thắng lợi của chủ nghĩa xã hội cũng được đề cập tới.

Các vấn đề nghiên cứu sử liệu học về công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp được mở rộng đáng kể như: Hoạt động của Đảng cộng sản Liên Xô trong vấn đề này, lịch sử công cuộc hợp tác hóa, giai đoạn đầu của công cuộc tập thể hóa, công cuộc hợp tác hóa ở các vùng dân tộc, trong đó gồm Pri-ban-tích, Môn-da-vi, và các tỉnh miền Tây U-crai-in-na, v.v... (trong các tác phẩm của I.E. Delennin, A. M. Chi-chin-cốp...)

Người ta đã cố gắng tổng kết kết quả nghiên cứu chính sách kinh tế thuộc thời kỳ quá độ v.v... (công trình của Iu.A. Pô-lia-kôv, V.P. Di-mi-tơ-ren-cô). Số lượng các tác phẩm sử liệu học viết về công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở các vùng dân tộc trong nước cũng tăng lên đáng kể.

Lịch sử cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại là trung tâm chú ý của các bác học Xô viết. Số lượng công trình sử liệu học tăng nhiều. Đã xuất hiện các nghiên cứu tổng kết, khái quát của V. P. Na-u-môv, G. A. Ku-ma-nép, A.M. Sam-sôn-nốp. Đồng thời các vấn đề về hoạt động của đảng, vai trò của hậu phương Xô Viết, cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Liên Xô, lịch sử phong trào du kích cũng đã được nghiên cứu trên phương diện sử liệu học.

Sự phân tích tổng hợp các tài liệu về sử liệu học lịch sử xã hội Xô Viết đã chỉ ra rằng trong vòng năm năm kể trên đã gia tăng số lượng các công trình về những vấn đề của chủ nghĩa xã hội phát triển ở Liên Xô. « Đặc điểm sự phát triển sử liệu học qua các đề kể trên là: cùng với việc nghiên cứu chính vấn đề đó, và sự nghiền ngẫm các khía cạnh lý luận phương pháp luận của nó, với sự hình thành nên nội dung của vấn đề. Các tài liệu, văn kiện Đảng đã có vai trò đặc biệt trong việc hình thành nên khái niệm chủ nghĩa xã hội phát triển. Trong các văn kiện này những luận điểm do V.I. Lênin đề ra với tư cách là những dự đoán khoa học về quá trình phát triển tất yếu và nhiều giai đoạn của xã hội và sự đạt tới giai đoạn chủ nghĩa xã hội chín muồi đã được tổng kết khái quát về mọi mặt và được làm phong phú sáng tạo thêm. Các nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXIV, XXV, XXVI, các hội nghị toàn thể, các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Đảng và nhà nước là cơ sở phương pháp luận cho việc nghiên cứu những vấn đề chủ nghĩa xã hội phát triển và môn sử liệu học về vấn đề đó. Trong các công trình của V.P. Shéc-stơ-bi-tốp, V. I. Ka-xia-nhen-kô v.v... đã nêu lên những kết quả trong việc nghiên cứu toàn bộ tổng thể vấn đề, đã tổng kết kinh nghiệm nghiên cứu về hoạt động của Đảng cộng sản Liên Xô trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội phát triển, những đặc điểm chính của nền kinh tế, cấu trúc xã hội, giai cấp, sự phát triển tất yếu của đời sống tinh thần, những đặc điểm của nền văn hóa v.v...

☆

Các nhà bác học Xô viết đã quan tâm nhiều đến những vấn đề sử liệu học dân tộc thời kỳ trước tháng Mười. Số lượng các nhà sử học nghiên cứu về vấn đề này tăng lên đáng kể; phương pháp phân tích sử liệu học được hoàn thiện; việc nghiên cứu lý luận những vấn đề lịch sử khoa học lịch sử được làm sâu sắc thêm; những tư liệu sử liệu học mới được đưa vào chu trình khoa học. Tài liệu khoa học về lịch sử môn khoa học lịch sử thời kỳ trước Tháng Mười được bổ sung thêm từ các công trình sử liệu học, các sách giáo khoa, các bài báo và ấn phẩm thuộc giai đoạn giữa các Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXV và XXVI. Trong số đó các công trình nghiên cứu di sản lý luận — phương pháp luận của V. I. Lênin có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt.

Các nhà bác học Xô viết như A. M. Xa-kha-rôv, V.E. I-le-rit-ski, A. N. Sa-mu-ta-li, R. A. Ki-ri-ép, L. N. Khơ-mư-lốp, V. I. Sép-sốp v.v... đã chú ý tới việc nghiên cứu các vấn đề chung của lịch sử khoa học lịch sử thời kỳ trước Tháng Mười: cách nhận thức đối tượng của sử liệu học ở các giai đoạn phát triển khác nhau, sự phân kỳ, nguồn gốc các trường phái và khuynh hướng, cuộc đấu tranh của các trào lưu v.v... Vấn đề phê phán khoa học lịch sử tư sản Nga cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có một vị trí đặc biệt trong những công trình nghiên cứu đó.

Có một số lượng lớn các sách chuyên đề và bài báo nghiên cứu được xuất bản về vấn đề sử liệu học. Về đề tài thì những công trình này rất rộng và vì thế không thể hết mọi khía cạnh của những nghiên cứu thuộc thể loại này. Chúng tôi chỉ dừng lại ở những khía cạnh quan trọng nhất sẽ được đề cập tới theo trình tự niên đại hệ thống đề tài của chúng.

Bộ môn khoa học lịch sử Xô viết được làm phong phú thêm bởi các công trình nghiên cứu phức hợp lớn về sử liệu học Xô viết về nước Nga Kiep. Cuốn chuyên khảo tập thể « Sử liệu học Xô viết viết về nước Nga Ki-ép » (L. 1978) là kết quả của công trình tập thể nó tập trung sức sáng tạo của những chuyên gia nhiều ngành khác nhau — lịch sử, khảo cổ học, dân tộc học, nhân chủng học, ngôn ngữ học, nghiên cứu nghệ thuật, văn hóa dân gian và nghiên cứu văn học. Cuốn sách đã chỉ rõ quá trình hình thành và phát triển biện pháp mác xít lênin nít trong việc nghiên cứu các vấn đề nhà nước Nga cổ đại, dẫn ra kết quả những tìm tòi lâu năm và có kết quả của các nhà bác học Xô viết về một trong những thời kỳ quan trọng nhất trong lịch sử nước ta.

Việc tiếp tục của công trình này là công trình « Thư tịch học Xô viết viết về nước Nga Ki-ép.. Đại cương thư tịch học » (L. 1979). Cả hai công trình này đều do V.V. Máp-rô-đin làm chủ biên.

Trong cuốn « Sử liệu học dân tộc về biên niên sử Nga » V. I. Bu-ga-nốp đã nghiên cứu lịch sử nghiên cứu chép sử biên niên thế kỷ thứ X—XVIII trong khoa học lịch sử Xô Viết. (M. 1975).

Những nghiên cứu cơ bản của M. A. An-pa-tốp, viết về đề tài sự liên hệ qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau của tư tưởng lịch sử Nga với tư tưởng lịch sử Tây Âu (1). Đây là công trình nghiên cứu tổng hợp đầu tiên về những vấn đề cả nước Nga và Tây Âu đều quan tâm nghiên cứu. Tác giả đã dẫn ra rất rộng dựa trên nguồn tư liệu phong phú trong nước và ngoài nước.

Một loạt tác phẩm của L. V. Tre-rép-nhin, V. T. Pa-shu-tô, A. G. Man-cốp, A. M. Xa-kha-rốp v.v... đã bao hàm sự phân tích sử liệu học văn học Xô Viết viết về lịch sử nông nghiệp và giai cấp nông dân thế kỷ IX—XVII, về sự cát cứ phong kiến và các hình thức chế độ nhà nước của nước Nga trung cổ, lịch sử chính trị xã hội của nước Nga phong kiến.

Vấn đề lớn nhất nhiều khía cạnh nhất là vấn đề sử liệu học lịch sử giai cấp nông dân như: *Công xã nông thôn* chế độ nô lệ ở nước Nga, phong trào nông dân, cuộc cải cách năm 1861 v.v... Các nhà sử học S.M. Ka-shơ-ta-nốp V.V. Máp-rô-din, M. T. Be-li-áp-ski, V.A. Phe-đô-rốp, L.G. Za-kha-rốp v.v... đã có cống hiến lớn vào việc nghiên cứu sử liệu học những vấn đề kể trên.

Các nhà nghiên cứu Xô viết đã và đang chú ý nhiều đến việc nghiên cứu sử liệu học phong trào giải phóng cách mạng ở nước Nga ở cả ba giai đoạn của nó. Nhân dịp kỷ niệm 150 năm ngày khởi nghĩa của những nhà cách mạng tháng Mười hai, các tác phẩm tổng hợp của M.V. Nhe-trơ-kin-na, S. Vôn-kơ, L.G. Be-xcơ-rốp-nưi, V.A. Đia-cốp v.v... đã được xuất bản. Các nhà nghiên cứu đã chú ý nghiên cứu thế giới quan của những nhà cách mạng Tháng Mười hai, và quan điểm lịch sử của các nhà lãnh đạo phong trào.

Giai đoạn trí thức tiểu tư sản (Pa) hay dân chủ tư sản của phong trào cách mạng Nga được đề cập tới trong thư tịch học Xô viết trong các công trình của M.V. Nhe-trơ-kin-na, I.Đ.Kơ-van-trên-kô, M.G. Van-dan-kốp-xkai-a, O.V.Or-vơ-lic, B.S. I-ten-béc v.v... Các tác giả nghiên cứu nhân sinh quan và hoạt động của các nhà dân chủ cách mạng những năm 60 thế kỷ XIX, thời kỳ cách mạng lần thứ nhất và thứ hai, sự liên hệ của dư luận tiến bộ Nga với phong trào giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng ở các nước châu Âu khác v.v... trên khía cạnh thư tịch học.

Các tác phẩm thư tịch học về lịch sử giai cấp vô sản Nga cũng đã được xuất bản.

Trong những năm gần đây người ta càng quan tâm nhiều đến sử liệu học ba cuộc cách mạng Nga. Các công trình viết về hệ thống các vấn đề này rất nhiều. Thành tựu lớn của nền khoa học Xô viết về đề tài kể trên là việc xuất bản loạt sách chuyên khảo tập thể do V.P. Na-u-môp làm chủ biên. Đó là các tác phẩm « Những vấn đề cấp bách của môn sử

---

(1) An-pa-tốp M. A. Tư tưởng lịch sử Nga và tư tưởng lịch sử Tây Âu thế kỷ XII—XVII. M. 1973; Cùng tác giả. Tư tưởng lịch sử Nga và tư tưởng lịch sử Tây Âu. Thế kỷ XVII — phần đầu thế kỷ XVIII. M. 1976.

liệu học Xô viết về cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất » (M, 1978), « Sử liệu học Xô viết về cuộc cách mạng dân chủ tư sản Tháng Hai » (M. 1979) và « Sử liệu học Xô Viết về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại » (M, 1981). Trong các công trình này các tác giả đã phân tích tỷ mỉ các tác phẩm của các nhà sử học Xô Viết về các vấn đề quan trọng nhất thuộc lịch sử ba cuộc cách mạng Nga.

Tổng kết công việc nghiên cứu thư tịch học các vấn đề quan trọng nhất ta có thể thấy được những thành tựu nhất định như: Việc mở rộng phạm vi niên đại của các nghiên cứu này, sự đa dạng về hệ thống đề tài, sự gia tăng số lượng của các sách chuyên đề, phạm vi nghiên cứu rộng và tính cơ bản của những nghiên cứu đó.

☆

Cũng giống như những năm trước đây phần lớn các tác phẩm nghiên cứu sử liệu học tập trung nghiên cứu sự sáng tạo của các nhà lịch sử và số phận các công trình khoa học của họ, nếu không hiểu biết tỷ mỷ những công trình này ta khó có thể nghiên cứu bất kỳ hiện tượng sử liệu học nào. Chỉ thông qua việc phân tích những đóng góp cá nhân của các nhà bác học vào khoa học ta mới có thể hiểu nổi sự phát triển tất yếu của môn khoa học lịch sử nói chung, mới xác định được trình độ khoa học ở mọi giai đoạn phát triển của nó. Các nhà sử học Xô Viết nghiên cứu một cách có phê phán những di sản khoa học và quan niệm lịch sử của các nhà bác học Nga trước đây, suy xét ý nghĩa sử liệu học trong các tác phẩm của họ, trình bày rõ vị trí của từng người một trong lịch sử khoa học lịch sử đất nước.

Các công trình thuộc phân ngành này rất khác nhau về thể loại đề tài, về hình thức, về phong cách dẫn tư liệu của tác giả. Ta thấy các công trình phân tích toàn bộ con đường sáng tạo và đời sống của nhà sử học trên nền lịch sử và sử liệu học rộng lớn. Tiêu biểu cho những nghiên cứu kiểu này là cuốn chuyên khảo đồ sộ của Viện sĩ M.V. Nhe-trơ-kin-na « Va-xi-li Oxi-pô-vích Cơliu-trép-xki. Lịch sử cuộc đời và sự nghiệp » (M, 1974).

Trong các công trình của nhiều tác giả đã trình bày sự hình thành và tiến triển của các quan điểm lịch sử, triết học và chính trị xã hội của các nhà sử học; nghiên cứu các giai đoạn riêng biệt trong đời sống của họ; phân tích những vấn đề cụ thể mà các nhà lịch sử đã viết vào thời kỳ họ đang sống, so sánh các quan niệm của các nhà hoạt động khoa học khác nhau về một loạt đề tài nhất định nào đó, nghiên cứu ảnh hưởng của các công trình riêng biệt đối với sự phát triển của môn khoa học lịch sử: nghiên cứu mối quan hệ qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau của các nhà sử học: phân tích những đánh giá các công trình sử học mà họ đã đánh giá những người tiền bối của mình; xem xét các mặt khác nhau của hoạt động khoa học, sư phạm học, hoạt động tổ chức, đôi khi là hoạt động nhà nước của các nhà bác học; mở ra lịch sử sáng tạo việc thành lập và xuất bản hàng loạt các sáng tác sử học, chứa đựng những thông tin về các tài liệu, tư liệu mới khái quát sự nghiệp sáng tác của nhà bác học sử học này hay khác.

Di sản khoa học và khuynh hướng của nhiều thời đại được nghiên cứu trên qui mô rộng lớn theo trình tự thời gian từ thời kỳ có biên niên sử đến ngày nay. Trong số các nhân vật thuộc sử liệu học nước Nga cổ (cho đến thế kỷ XVII) người ta đã nghiên cứu quan niệm lịch sử của các tác giả (Truyện kể của các thời đại» và các nhà biên niên sử khác như V. F. Rơ-ghiưo-ghi, Ap-ra-a-mi Pa-li-sưn, Phe-ô-đô-xi Xa-phôn-nô-vích.

Việc nghiên cứu các quan niệm lịch sử của môn khoa học lịch sử quý tộc và tư sản Nga thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XX được đề cập đến trong hàng loạt công trình. Phần lớn các bài báo, cũng giống như thời kỳ trước, đã viết về người thầy của môn lịch sử Nga là V. N. Ta-ti-shep, mối quan tâm tới ông ngày một tăng thêm. Trong số các tác giả thế kỷ XVIII khác có thể kể ra các bài báo về các nhà sử học. I. N. Bôn-tin, P. I. Rư-trơ-kốp, N. N. Ban-tư-sơ – Ku-men-ski.

Nhà sử học quý tộc N. M. Ka-ram-zin đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Người ta đã nghiên cứu có kết quả các quan niệm lịch sử của các đại diện tư tưởng lịch sử tiên tiến, điều luôn luôn nằm trong trung tâm sự chú ý của các nhà nghiên cứu Xô Viết. Người ta nghiên cứu tỉ mỉ các quan điểm lịch sử của các nhà cách mạng Tháng Mười Nga. Trong thời gian gần đây đã xuất hiện các công trình viết về quan niệm lịch sử của Ia. P. Kô-zen-ski, N. P. O-ga-ri-ốp, Đ. I. Pi-xa-ri-ốp, N. G. Tréc-nư-sép-xki, G. V. Pơ-le-kha-nốp v.v...

Có một vài công trình viết về quan niệm sử học của các nhà văn Nga – A. S. Pu-skin và L. N. Tôn-xtôi.

Các công trình của các nhà sử học tư sản lớn như: S. M. Xu-la-vi-ốp, M. P. Pa-gô-din, G. E. Véc-xơ, V. O. Kơ-liu-trép-xki, A. S. Lap-pô-da-nhi-lép-xki cũng đã được nghiên cứu. Các công trình này đã để lại dấu ấn rõ rệt trong lịch sử khoa học dân tộc. Có thể đề một nhóm các nhà lịch sử riêng, mà công trình với quan điểm của họ được hình thành trong những năm trước cách mạng, nhưng có những đóng góp rất to lớn vào khoa học lịch sử Xô viết.

Đó là E. V. Táp-le, S. N. Van-cơ, P. E. Se-gô-lép, A. E. Pơ-re-snhia-kốp, N. P. Li-kha-trốp, V. I. Pi-trốt. v.v...

Trong những năm gần đây những nghiên cứu sự nghiệp sáng tác của các nhà bác học Xô Viết nổi tiếng đã đạt được những thành tựu lớn. Những nhà bác học này đã góp phần to lớn vào sự phát triển khoa học của nước ta: trước hết đó là những người sáng lập khoa học lịch sử Xô Viết như: M. N. Pa-cơ-rốk-xki, V. I. Nhép-xki, E. M. Ia-rô-xláp-xki, Iu. M. Stéc-lốp, V. Bư-stơ-rian-xki, V. V A-đơ-rát-xki v.v...

Sự chú ý của các nhà nghiên cứu còn hướng tới việc nghiên cứu sự nghiệp sáng tạo của thế hệ các nhà sử học Xô Viết đầu tiên như: I. I. Min-xơ, A. V. Sheg-xta-kốp, M. V. Nhe-trơ-kin-na, M. A. Xa-ve-liép, A. M. Pan-cơ-rat-tốp-va, v.v...

Khi nghiên cứu nhân vật, các nhà sử học đã chú ý nghiên cứu cả các trung tâm khoa học và giảng dạy nơi họ đã làm việc.

Nhân dịp 250 năm thành lập Viện Hàn lâm hàng loạt tác phẩm của G. I. She-tin-na, Iu. N. E-ne-lie-nôp, T. V. Sta-nhiu-cô-vich, đã được xuất bản. Những công trình này viết về những trung tâm khoa học, viện bảo tàng, các tạp chí của Viện Hàn lâm thời kỳ trước cách mạng.

Người ta đã tập trung nghiên cứu việc hình thành và phát triển của hệ thống các cơ quan khoa học lịch sử Xô Viết nói chung, cũng như đương tiến hành nghiên cứu các khâu riêng biệt của nó như: các trường sử đảng, các viện nghiên cứu phân ngành lịch sử, các hội sử học, trường đại học và trường đảng cao cấp, các Ủy ban, các khoa tại chức, các viện lưu trữ, Viện hàn lâm khoa học Liên Xô, các hội các nhà sử học mác xít, các viện bảo tàng v.v... Các ấn phẩm nói chung cũng như các tạp chí riêng biệt nói riêng về sử học ngày càng được lôi kéo vào quỹ đạo nghiên cứu như: Tạp chí « Cách mạng vô sản », « Lưu trữ đỏ », « Tạp chí lịch sử », « Những vấn đề lịch sử », « Lịch sử Liên Xô ».

A.I.A-la-tô-se-va là người đầu tiên nghiên cứu tổng thể sử liệu học tạp chí « Nhà sử học — Mác xít » (M, 1979).

Phạm vi nghiên cứu sử liệu học ở Liên Xô được mở rộng đáng kể. Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu các ngành khác nhau của bộ môn khoa học lịch sử được đẩy mạnh hơn rất nhiều.

Lịch sử thư tịch học, các bộ môn lịch sử bổ trợ, lịch sử khảo cổ học và dân tộc học được chú ý theo dõi nghiên cứu hơn.

Trong những năm gần đây văn học tra cứu về lịch sử khoa học lịch sử được bổ sung một cách có hệ thống. Cuốn thư mục cơ bản « Lịch sử khoa học lịch sử ở Liên Xô, thời kỳ Xô Viết, tháng 10 năm 1917—1967 » (1980) đó là tác phẩm đáng kể của loại sách tra cứu. Trong cuốn này có trình bày tài liệu nói về sử liệu học Xô Viết về lịch sử dân tộc và nước ngoài, về khảo cổ học, dân tộc học và các bộ môn lịch sử phụ trợ khác cũng như cả tài liệu về lịch sử các cơ sở khoa học lịch sử và các đoàn hội khoa học lịch sử ở Liên Xô.

Năm 1979 cuốn từ điển thư mục học « Xla-vơ học ở nước Nga trước cách mạng » ra mắt bạn đọc.

Những kết quả đạt được của các nhà bác học Xô Viết trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử có nguyên nhân. Nguyên nhân chủ yếu là sự kiện toàn hệ thống giảng dạy lịch sử trong nước. Hiện nay các giáo trình giảng dạy và các tiết học thực hành về sử liệu học đã được qui định trong các kế hoạch giảng dạy ở tất cả các trường đại học tổng hợp và đại học sư phạm; có những chương trình mới xuất hiện; và công tác biên soạn các cuốn sách giáo khoa mới đang được tiến hành (1). Đặc biệt trong lĩnh vực soạn thảo phương pháp giảng dạy lịch sử Đảng đang được tiến hành với nỗ lực lớn. Các giáo viên, giảng viên các bộ môn khoa học lịch sử khác đang sử dụng rộng rãi kinh nghiệm tích lũy được.

Trong vòng nhiều năm nay trên các trang tạp chí, trước hết là « Những vấn đề lịch sử » và « Lịch sử Liên Xô » đương diễn ra cuộc thảo luận các vấn đề phương pháp luận của việc giảng dạy lịch sử như: đối tượng của phương pháp giảng dạy, vai trò và nhiệm vụ của các buổi thực hành, chuyên môn, phương pháp nâng cao hiệu suất giáo dục lịch sử v.v... (2). Đã tập trung chú ý đặc biệt đến việc giảng dạy chương trình lịch sử khoa học lịch sử với tư cách là một bộ môn học tập (3).

(Xem tiếp trang 64)

---

(1) Xem, ví dụ như, Vi-na-grát-đốp V. I. Bài thực tập về lịch sử Liên Xô thời kỳ Xô viết, M, 1978; Béc-khin I. B. Lịch sử Liên Xô (1917—1937). Giáo trình cho các trường đại học tổng hợp M, 1977; Me-du-shép-xkai-a O. M. Sử liệu học tư sản hiện đại và những vấn đề thư tịch học. Giáo trình. M. 1979. v.v...

(2) Những vấn đề lịch sử 1977, số 8, 1978, số 2; 1980, số 3; Lịch sử Liên Xô, 1978, số 4; 1981, số 4 v.v...

(3) Xa-kha-rôv, A. M. Mu-ra-viốp. V. A. Bàn về việc giảng dạy sử liệu học trong các trường đại học Liên Xô. Những vấn đề lịch sử, 1974, số 2; Kô-van-tren-kơ I.Đ, Xa-kha-rôv A.M. Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần ...

Mấy vấn đề về

SỬ HỌC TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

NGHIÊM VĂN THÁI

TRONG quá khứ đã từng tồn tại nhiều quan niệm khác nhau, nhiều cách đối xử khác nhau của các thời đại khác nhau và các xu hướng tư tưởng khác nhau về «lịch sử». Nếu như một số người này nhìn thấy ở lịch sử «người chỉ dẫn sáng suốt» hay «vị nữ thần nghiêm khắc nhất», thì ở một số người khác lại coi lịch sử như là «cô gái của mọi người», sẵn sàng hiến thân cho những ai có quyền lực. Nếu như ở một nhóm người này coi lịch sử là «khoa học duy nhất», «khoa học đặc biệt», thậm chí là «khoa học của tất cả các khoa học», thì ở một nhóm những người khác lại cho rằng «lịch sử chưa từng trở thành một khoa học, hiện nay chưa, và không bao giờ trở thành khoa học», vì nó quan tâm đến những sự bịa đặt, những sự giải thích và những sự đánh giá về các sự biến đã qua mà tính khách quan của chúng không ai có thể xác nhận được, vì các sự biến đó, nếu như có lúc nào đó đã tồn tại thì giờ đây cũng không còn tồn tại nữa. Chúng cũng đã chết như những con người tạo ra chúng đã chết vậy. Do đó cả sự đánh giá của nó về hiện tại, lẫn sự tiên đoán của nó về tương lai đều không nên tiếp nhận.

Mặc dù vậy, có thể khẳng định rằng, tất cả mọi người đều quan tâm đến lịch sử, dù đó là nhà hoạt động chính trị, nhà khoa học, nhà hoạt động văn hóa nghệ thuật, người nghệ sĩ hay người dân bình thường v.v..., và trong các thời đại khác nhau, trong các giới xã hội văn hóa khác nhau, có thể có sự quan tâm không giống nhau, có lúc đặc biệt mạnh mẽ, có lúc yếu hơn, nhưng không bao giờ sự quan tâm đối với lịch sử lại nguội lạnh đi cả(1).

Đặc biệt là trong thời đại ngày nay, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, thời đại đang diễn ra, sự phát triển như vũ bão của ba dòng thác cách mạng: chủ nghĩa xã hội, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc, thời đại đang diễn ra quá trình kết hợp giữa cách mạng xã hội và cách mạng khoa học — kỹ thuật, thời đại đang đặt ra trước giai cấp công nhân, lực lượng tiên phong của thời đại, và các lực lượng tiến bộ trách nhiệm bảo vệ hòa bình, chống các thế lực đế quốc hiếu chiến, phản động, chống nghèo đói, chống ô nhiễm môi trường sống v.v... vì một nền an ninh bền vững, vì hạnh phúc của cuộc sống và vì tương lai lâu dài của cả nhân loại, thì lịch sử và khoa học lịch sử lại đương được đặt ra trên những bình diện mới.

Trước hết, chính bản thân Clió, nữ thần lịch sử lại bị những kẻ bảo vệ cho chủ nghĩa đế quốc trên bước đường suy vong của nó đưa ra phán xét.

Cách đây chưa lâu, vào năm 1970, Ch. Woodward, vị Chủ tịch của Hội Sử học Mỹ lúc bấy giờ tuyên bố rằng: «Vận mệnh của ngành sử học Mỹ, trên bậc thang những giá trị hàn lâm đang xấu đi một cách không thể lường được. Ảnh hưởng của nó đối với xã hội cũng đang dần dần giảm xuống»(2). Hay như F. Manuel, vị giáo sư của trường đại học New York sau đó cũng phàn nàn: «sự nghiệp trí tuệ» (tức sử học) đang bị đặt trước tòa án

(1) Xem Nikolai Iribadzakov. — Klio-pered sudom burjuaznoi filosofii. Moskva, progress 1972.

(2) Ch. Woodward. — The Future of the Past «The American Historical Review', 1970, february, p. 7-11.

của « nền văn minh kỹ thuật »(1). Còn Maurice Duverger, đứng trên quan điểm thực chứng luận thì tuyên bố rằng: « Sử học không phải là một ngành khoa học độc lập, mà chỉ là ngành khoa học phù trợ của tất cả các ngành khoa học xã hội khác»(2). Đi xa hơn, có kẻ đã lớn tiếng quả quyết rằng: «Clio, thời của người đã hết, sự nhận thức của người không có giá trị(3).

Bất chấp những lời hò hét đó, « Clio vẫn không chết », như đã từng không chết trước sự chôn vùi của những kẻ đại diện cho các giai cấp chủ nô và phong kiến trước đây, khi chúng đã trở thành những giai cấp phản động và đang bị chính lịch sử chôn vùi. Ngược lại, như Viện sĩ S.P. Trapeznikov, nhà bác học xô viết đã đưa ra nhận xét hoàn toàn có căn cứ rằng: « Việc nắm vững lịch sử, việc nghiên cứu sâu sắc những vấn đề lịch sử chưa bao giờ lại cấp thiết như trong thời đại ngày nay, bởi vì phạm vi tác động của khoa học lịch sử đối với quần chúng ngày càng mở rộng hơn, đã tạo ra được những điều kiện thuận lợi nhất để sử học thể hiện cái ý nghĩa xã hội cao cả của nó »(4). Hay như nhận xét sau đây của nhà sử học Bun-ga-ri Nikolai Iribadzakov: « Trong lịch sử chưa từng có một thời đại nào khác mà sự quan tâm đến lịch sử và sự nhận thức lịch sử lại rộng lớn và phổ biến như ở thời đại chúng ta, lại xuất bản nhiều tài liệu về đề tài lịch sử như ở thời đại chúng ta »(5), v.v..

Không phải chỉ những nhà sử học mác-xít mới đưa ra những nhận xét như vậy, mà chính nhiều nhà sử học tư sản, trước hiện thực không thể bác bỏ cũng đã buộc phải đi đến kết luận tương tự. Vào năm 1974, Fohan Huizinga, nhà sử học nổi tiếng người Hà Lan đã phải đưa ra nhận xét như sau: « Trên thế giới hiện đang ấn hành một số lượng sách lịch sử nhiều hơn bất cứ lúc nào trước đây »(6). Hay gần *bốn mươi năm sau*, vị chủ tịch Hội sử học Mỹ mà ở trên chúng ta đã nhắc tới là Ch. Woodward cũng buộc phải thừa nhận rằng: vào cuối những năm 60, số lượng các tác phẩm lịch sử được xuất bản ở Mỹ tăng gấp ba lần so với những năm đầu của những năm 50(7). Chắc chắn rằng, vào thập niên của những năm 70 vừa qua nhịp độ tăng đó chỉ có mạnh hơn lên chứ không thể yếu đi.

Và vai trò cũng như giá trị của sử học trong thời đại ngày nay cũng không phải « đang xấu đi » hay « đang dần dần giảm xuống » như Ch. Woodward tuyên bố, cho dù đó chỉ là sự đánh giá đóng khung trong bối cảnh của xã hội tư bản. Mà ngược lại, như F. Hics, giáo sư trường đại học California, một đồng nghiệp, đồng hương của Ch. Woodward cũng đã phải thừa nhận rằng: « Nhà sử học hiện nay đã tìm thấy một giảng đường rộng lớn », đó là toàn bộ khối dân cư đông đảo, nên đối tượng tác động của họ không còn chỉ bó hẹp ở trong giới chuyên môn nữa, và « nhà sử học phải nhận thức rằng công trình nghiên cứu của họ có thể ảnh hưởng như thế nào đối với hiện tại và tương lai »(8). Hay như một đồng nghiệp, đồng hương khác của Ch. Woodward là nhà sử học R. Hofstadter đã nhận xét như sau: hiện nay đang có một sự « ham muốn chó sói » đối với các sách báo viết về lịch sử của đông đảo quần chúng, và đang có cả một dòng thác những sách báo lịch sử để thỏa mãn sự ham muốn đó(9). Nhận xét trên đây rất đặc trưng Mỹ, và có lẽ như vậy là đã quá đủ, khỏi phải nêu thêm nhiều dẫn chứng khác.

Khái niệm « bùng nổ thông tin » hiện nay rất được ưa dùng trên sách báo nước ngoài. Khái niệm đó được dùng để biểu thị nhịp độ tăng với cấp số nhân của các « thông tin » trong xã hội hiện đại, nhất là các « thông tin khoa học » trong thời đại cách mạng khoa học — kỹ thuật hiện nay, thời đại khoa học và kỹ thuật đang có những đảo lộn lớn và phát triển như vũ bão. Khái niệm đó cũng bao gồm cả quá trình đang diễn ra trong sự phát triển hiện nay của khoa học lịch sử. Do đó cũng có thể nói về một sự « bùng nổ thông tin lịch sử » với nhiều ý nghĩa như sau:

Một là, về hình thức, « dòng thác » sách báo viết về lịch sử được xuất bản ngày một tăng.

---

(1) F.Manuel. — Freedom from History. An. Other. Untiwely Essay London. 1972. p.1—8.

(2) Maurice Duverger. — Introduction to the Social sciences, second Impression George Allen Univin LTD, London 1967 p. 62.

(3) Johan Huizinga.-Geschichte und Kultur, Gesammelte Anfsätze. Alfred Kröner Verlaj, Stuttgart, 1954, S. 89.

(4) S.P. Trapeznikov.- Các khoa học xã hội — tiềm lực tư tưởng hùng mạnh của chủ nghĩa cộng sản. Hà nội, Viện Thông tin khoa học xã hội, 1976, tr.94.

(5) Nikolai Iribadzakov. — Sách đã dẫn, tr. 11.

(6) Johan Huizinga. — Sách đã dẫn, tr. 89.

(7) Xem Nghiêm Thái. — Những khuynh hướng hiện nay trong sử học tư sản ở Mỹ. Tạp chí Thông tin khoa học xã hội. 1980. số 1, tr. 85 — 92.

(8) The American Historical Review, 1957, October, p. 156-157.

(9) R. Hofstadter. — The American Political Tradition. New York, 1958. P. V.

trong mấy chục năm trở lại đây. Theo thống kê chưa đầy đủ, và cũng chỉ mới căn cứ trên 28 bộ «chỉ dẫn thư mục» do Viện Thông tin khoa học về các khoa học xã hội (viết tắt là INION) thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên Xô biên soạn và ấn hành, đây là những bộ thư mục lớn và có uy tín trên thế giới hiện nay về các khoa học xã hội; riêng phần các khoa học lịch sử, trong những năm 70, trung bình hàng năm trên những bộ thư mục này đã cung cấp thông tin đã được tuyển chọn vào khoảng trên 40.000 tên sách và bài báo về lịch sử được xuất bản ở Liên Xô và ở các nước ngoài Liên Xô. Khối lượng thông tin này chiếm tỷ trọng khoảng 26% trong tổng số thông tin về sách báo các ngành khoa học xã hội do INION công bố. Số liệu trên đây nói lên khối lượng hết sức to lớn của thông tin lịch sử, của sự «bùng nổ thông tin lịch sử» thực sự, của «dòng thác» sách báo lịch sử đang tuôn chảy mãnh liệt trên thị trường sách báo thế giới. Tình trạng đó khiến mỗi nhà sử học ngày nay khi bắt tay vào việc nghiên cứu sáng tạo, dù trên lĩnh vực chuyên môn hẹp và với một đề tài «nhỏ» cũng khó lòng khống chế được các dòng thông tin cần thiết, nếu như không biết sử dụng triệt để những thành quả của ngành hoạt động thông tin sử học.

Hai là, về nội dung, khoa học lịch sử ngày càng đề cập đến nhiều vấn đề mà ngày nay nhân loại đang quan tâm, đang đòi hỏi khoa học lịch sử phải góp phần giải đáp. Đó là, ngoài những đề tài có tính chất truyền thống, ngày càng được tìm hiểu một cách sâu sắc hơn, phong phú hơn, ngày nay trong khoa học lịch sử nhiều đề tài có tính chất cấp bách đối với thời đại như các con đường và các hình thức vận động đi lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản của các dân tộc, vấn đề chiến tranh và hòa bình trong lịch sử nhân loại, dân số học lịch sử, sinh thái học lịch sử, lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, lịch sử quan hệ quốc tế v. v... đang có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với các nhà sử học.

Ba là, cũng như ở các ngành khoa học khác, do quy luật phát triển nội tại của nó, bản thân khoa học lịch sử, vốn đã là một ngành từ lâu đã có sự phát triển rất phong phú về các chuyên ngành, ngày nay sự phát triển đó đang diễn ra ngày càng đa diện. Trên sách báo lịch sử hiện nay nhiều người đang đề cập đến sự phát triển có tính chất độc lập của một số bộ môn như phương pháp luận sử học, lịch sử sử học, tư liệu học lịch sử, lịch sử định lượng v. v...

Ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh về sự hình thành của một dạng hoạt động khoa học mới: hoạt động thông tin sử học. Hoạt động thông tin sử học hiện nay đang thực hiện một sự phân công mới về chức năng trong hoạt động của khoa học lịch sử. Hoạt động nghiên cứu sáng tạo và hoạt động thông tin. Sự hình thành và phát triển của hoạt động thông tin sử học với những phương pháp và phương tiện hiện đại của nó, cũng như ở các ngành khoa học khác, khoa học lịch sử đã và chắc chắn sẽ còn phát triển mạnh mẽ hơn nữa, và tiềm lực to lớn của nó sẽ ngày càng trở nên hùng mạnh trong hệ thống tri thức và trong hoạt động thực tiễn của nhân loại. (1).

Hiện tượng trên đây được lý giải như sau:

1. Vai trò ngày càng tăng của các khoa học xã hội trong thời đại ngày nay, trong đó bao gồm cả khoa học lịch sử. Về vấn đề này S. P. Trapeznikov trong tác phẩm: «Các khoa học xã hội—Tiềm lực tư tưởng hùng mạnh của chủ nghĩa cộng sản» đã khẳng định như sau: «Trong hệ thống các khoa học xã hội, khoa học lịch sử chiếm một vị trí quan trọng bên cạnh triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa cộng sản khoa học. Việc nghiên cứu quá khứ lịch sử, phân tích và khái quát những sự việc lịch sử, những kinh nghiệm đã tích lũy được có một ý nghĩa vô giá để giải quyết thành công những vấn đề lý luận và thực tiễn hiện nay, để vạch rõ những vấn đề triển vọng. Khoa học lịch sử tự nó có một tiềm lực rất lớn về mặt xã hội» (2).

2. Cũng như các khoa học xã hội khác, khoa học lịch sử hiện đang nằm ở tuyến đầu của cuộc đấu tranh tư tưởng đang diễn ra trên vũ đài thế giới giữa chủ nghĩa tư bản đã lỗi thời và chủ nghĩa xã hội đang ngày càng lớn mạnh, giữa các quốc gia đang phát triển và chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới, giữa các lực lượng dân chủ tiến bộ, yêu chuộng hòa bình và các lực lượng phản động, hiếu chiến v. v... Chính trong cuộc đấu tranh quyết liệt hiện nay đã thúc đẩy sử học phát triển mạnh mẽ và xác định những khuynh hướng tư tưởng khác nhau trong khoa học lịch sử hiện đại.

3. Nhiều dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh trước đây, trong thời đại thực dân, kinh tế xã hội và văn hóa xã hội bị kìm hãm trong tình trạng lạc hậu nên không thể nói về một sự phát triển khoa học, kể cả sử học. Thậm chí nhiều dân tộc còn bị các học giả thực dân liệt vào danh sách «những dân tộc không có lịch sử». Từ giữa

(1) Xem Nghiêm Thái: — Sử học trong thời đại cách mạng khoa học — kỹ thuật. Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội. 1981. Số 1, tr. 48—54.

(2) S. P. Trapeznikov. — Sách đã dẫn. tr. 83.

thế kỷ XX trở lại đây, với ảnh hưởng và sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển như vũ bão, đến nay hầu hết các dân tộc trước đây là thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đã giành được độc lập về chính trị, đang tự làm nên lịch sử của dân tộc mình và cũng đang tự viết lấy lịch sử của dân tộc mình, và tìm hiểu lịch sử của nhân loại, lịch sử của các dân tộc khác với những nhãn quan tiến bộ. Dòng sách báo về lịch sử trong hai thập niên 60 và 70 vừa qua ở các nước đang phát triển này đã và đang tăng lên với nhịp độ khẩn trương, với một ý thức hết sức rõ ràng nhằm nhận thức quá khứ dân tộc để tự hào, để xây dựng một căn bản ý thức dân tộc, để phục hưng dân tộc, để định hướng tương lai dân tộc, đồng thời đồ đấu tranh, để bác bỏ mọi sự xuyên tạc của các sử gia thực dân trước đây, nhất là đấu tranh với những quan điểm phản động, những sự xuyên tạc lịch sử trong hiện tại của các sử gia thực dân mới của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động.

4. Thời đại ngày nay là thời đại mà các mối quan hệ quốc tế phát triển chưa từng thấy trong lịch sử, nên sự quan tâm đến lịch sử của toàn nhân loại, lịch sử của các khu vực, lịch sử của các dân tộc và quốc gia trên thế giới đang trở thành cấp bách đối với các nước, dù đó là nước đã có nền văn hóa phát triển cao hay nước đang phát triển. Yêu cầu cấp bách đó tạo nên sự « bùng nổ thông tin lịch sử » thực sự. Ở đây rõ ràng là đang diễn ra tình hình xảy ra ngày càng nhiều, có thể về một sự kiện lịch sử nào đó sẽ có nhiều « thông tin lịch sử » đan chéo nhau một cách hết sức phong phú và phức tạp rất cần đến sự hỗ trợ của khoa học về thông tin hiện đại. Thông tin khoa học lịch sử, với các phương pháp và phương tiện hiện đại của nó sẽ khắc phục sự « bùng nổ thông tin », khắc phục các hàng rào địa lý và ngôn ngữ, hướng mọi tìm tòi sáng tạo mới trong khoa học lịch sử vào các dòng tin có ích vì sự tiến bộ của nhân loại và của khoa học lịch sử. Trên vấn đề cấp bách này, người ta nhận thấy có hai định hướng rõ rệt:

Một là, việc tìm hiểu lịch sử thế giới, lịch sử các quốc gia và các dân tộc khác v.v... nhằm xây dựng một nhận thức thật sự khoa học, xây dựng một quan hệ hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa các dân tộc, xây dựng một quan hệ hữu nghị hợp tác bình đẳng giữa các dân tộc vì sự phát triển tiến bộ và hạnh phúc của các dân tộc trên trái đất v.v... Đó là việc làm của các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa, các nhà sử học mác-xít và tiến bộ ở các nước đang phát triển và ở các nước phương Tây.

Hai là, việc làm đó nhằm mục đích xấu xa, mạo nhận khoa học để xuyên tạc lịch sử nhân loại, xuyên tạc lịch sử các nước khác, gây thù hằn dân tộc, hoặc nuôi dưỡng chủ nghĩa sô-vanh nước lớn, nuôi dưỡng tư tưởng miệt thị dân tộc v.v... để phục vụ cho chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động đang cố tình đi ngược lại bánh xe của lịch sử. Đó là việc làm của các sử gia đế quốc phương Tây và của bọn sử gia mao-ít v.v...

5. Cuối cùng phải kể đến một nguyên nhân hết sức quan trọng khác, đó là sự tiến bộ của nền văn minh hiện đại. Vì chính nền văn minh của xã hội hiện đại đã tạo ra cả một khối lượng khổng lồ những phương tiện vật chất mà bất cứ thời đại lịch sử nào trước đây cũng không thể sánh được, để thực hiện cái công việc chuyền tải văn hóa, chuyền tải thông tin. Phải kể từ nguồn giấy in phong phú, các phương tiện in ấn hiện đại, đến các phương tiện ghi âm, ghi hình, các kỹ thuật xử lý thông tin, bảo quản thông tin và phổ biến thông tin v.v... đã góp phần quan trọng đẩy nhanh nhịp độ phát triển của khoa học và thực sự tạo ra sự « bùng nổ thông tin », kể cả sự « bùng nổ thông tin lịch sử ».

Ở trong dòng phát triển vô cùng mãnh liệt và phong phú của khoa học lịch sử trong thế giới hiện đại, chúng ta xác định dòng sử học mác-xít — lê-nin-nít là dòng chủ lưu của thời đại ngày nay, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, trong đó lực lượng nòng cốt và ngày càng hùng hậu là nền sử học của các nước xã hội chủ nghĩa, mà đi đầu và tiêu biểu nhất là nền sử học xô viết.

Nền sử học xô viết đã hình thành và phát triển cùng với sự ra đời và phát triển hùng mạnh của nhà nước công nông đầu tiên của nhân loại, được mở đầu từ Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Dưới sự chỉ đạo của tư tưởng Lê-nin, nền sử học xô viết đã phát triển hết sức rực rỡ và chức năng xã hội của nó « đã nhiều lần được kiểm nghiệm trong các thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong những năm chiến tranh giữ nước vĩ đại, và ngày nay nó lại đang được thể hiện với một sức mạnh rất đầy đủ » (1).

Về nền sử học xô viết, trong giai đoạn hiện nay, S. P. Trapeznikov trong tác phẩm đề cập ở trên đã đưa ra những nhận xét như sau:

— Khoa học lịch sử xô viết đang được phát triển và phong phú hơn lên trong cuộc đấu tranh bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác — Lênin.

(1) S. P. Trapeznikov. — sách đã dẫn, tr. 94.

— Khoa học lịch sử xô viết trong những năm gần đây đã tiến những bước rất lớn. Thành tựu đó gắn bó chặt chẽ với cao trào hoạt động lý luận chung của Đảng Cộng sản Liên Xô.

— Trên bình diện chung, khoa học lịch sử xô viết đã nâng cao hơn nữa vai trò của mình trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Các nhà sử học xô viết đã có những cống hiến xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản của toàn thể nhân dân Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết. Những thành tựu nghiên cứu, tìm tòi, sáng tạo về những vấn đề bức thiết của quá khứ và hiện đại chắc chắn đã góp phần rất lớn trong việc xây dựng đường lối của Đảng trong giai đoạn hiện nay.

— Trên bình diện khoa học cụ thể, khoa học lịch sử xô viết đã đạt được nhiều thành tựu trên quy mô lớn. Trong các công trình nghiên cứu, trình độ tư tưởng và khoa học đã được nâng cao. Khối lượng những công trình sử học được xuất bản tăng lên không ngừng. Trong những năm 1970 — 1975, trung bình hàng năm Liên Xô đã xuất bản trên 2.000 cuốn sách về các vấn đề lịch sử. Bên cạnh đó còn phải kể đến cả một hệ thống hết sức phát triển các loại tạp chí sử học ở cấp toàn Liên bang, ở các Nước Cộng hòa, ở các địa phương và chuyên ngành cũng đồng thời công bố hàng vạn các công trình nghiên cứu khoa học về các vấn đề của lịch sử. Đó là một con số hết sức đồ sộ khiến nhiều nhà văn hóa phương Tây cũng phải lấy đó làm mơ ước.

— Việc biên soạn và xuất bản những công trình sử học lớn, có tính chất cơ bản về lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô, lịch sử Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết, lịch sử thế giới v.v... những công trình đòi hỏi công việc nghiên cứu tổng hợp nhiều vấn đề lịch sử quan trọng, với khối lượng tư liệu phong phú, giải quyết nhiều vấn đề phức tạp chính là sự biểu hiện giai đoạn mới, cao hơn hẳn về chất lượng trong sự phát triển của khoa học lịch sử xô viết.

Phát huy truyền thống lê-nin-nít, gắn bó khoa học với đời sống, nghiên cứu quá khứ vì hiện tại và tương lai, liên kết rộng rãi với các giới khoa học khác để tổng kết những kinh nghiệm lịch sử của Đảng Cộng sản và của nhân dân Liên Xô, để nghiên cứu những vấn đề mang tính chất cấp thiết của thời đại, đó là những nhiệm vụ quan trọng to lớn của các nhà sử học xô viết hiện nay.

Trước mắt, các nhà sử học xô viết hướng sự cố gắng của mình vào việc tiếp tục làm sáng tỏ những quy luật và những động lực của xã hội xô viết; những quá trình nhiều mặt của sự phát triển năng động của xã hội xã hội chủ nghĩa, sự chuyển biến đi lên của nó sang chủ nghĩa cộng sản; về vai trò và ảnh hưởng ngày càng tăng của Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân Liên Xô trong quá trình lịch sử xây dựng xã hội mới.

Các nhà sử học xô viết cũng được trao trách nhiệm phải đảm bảo tiếp tục nghiên cứu toàn diện quá trình lịch sử toàn thế giới, lịch sử những con đường vận động của loài người đi lên chủ nghĩa cộng sản, và ảnh hưởng to lớn của Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đối với quá trình cách mạng thế giới v.v...

Một trong những vấn đề trung tâm của khoa học lịch sử là nghiên cứu sự phát sinh và củng cố vững chắc của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, là khám phá những tính quy luật của sự phát triển và củng cố quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa các thành viên của thế giới xã hội chủ nghĩa, là nghiên cứu những vấn đề của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Sử học với tính cách là một khoa học, trong khi nghiên cứu và khái quát những kinh nghiệm trong công cuộc xây dựng xã hội mới, sẽ phát hiện được những nét và những tính quy luật chung vốn có đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Nhưng đồng thời sử học cũng sẽ phát hiện được những nét đặc trưng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở những nước khác nhau và trong những thời kỳ lịch sử khác nhau. Với việc làm sáng tạo đó, sử học sẽ góp phần phát triển tính nhiều vẻ của những hình thức và phương pháp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Chính bằng con đường đó, khoa học lịch sử tác động tích cực vào việc tổng kết để nắm vững những kinh nghiệm lịch sử đã được tích lũy. Và cũng chỉ có dựa trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc những kinh nghiệm lịch sử mới có thể đề ra được chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản trong các cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay và sau này, làm phong phú thêm kho tàng những kinh nghiệm và phương pháp hoạt động của các đảng mác xít—lêninnít.

Các nhà sử học xô viết cũng đang có nhiệm vụ hướng sự quan tâm của mình vào những yêu cầu cấp thiết đối với lý luận và thực tiễn của quá trình cách mạng thế giới hiện nay. Các công trình lịch sử có nhiệm vụ làm sáng tỏ một cách toàn diện những vấn đề như: nguyên tắc lê-nin-nít về sự cùng tồn tại hòa bình giữa các quốc gia có chế độ xã hội khác nhau, và ý nghĩa của nó trong việc tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, cho những thành tựu mới của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, cho sự tiến bộ và sự củng cố nền hòa bình vững chắc trên toàn thế giới. Các công trình lịch sử cũng có nhiệm vụ làm sáng tỏ

những đặc trưng của các quá trình dẫn đến sự đoàn kết chặt chẽ hơn nữa của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; làm sáng tỏ những đặc điểm và hình thức đấu tranh đối địch giữa hai hệ thống thế giới, xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trong thời đại ngày nay; làm sáng tỏ tính chất không vững chắc đang tăng lên của chủ nghĩa tư bản v.v..

Cuộc đấu tranh gay gắt về hệ tư tưởng đang diễn ra trên vũ đài thế giới xâm nhập cả vào trong lĩnh vực tri thức lịch sử. Cuộc đấu tranh đối địch giữa khoa học lịch sử mác xít — lê nin nít và sử học tư sản là nét đặc trưng của thời đại ngày nay. Các nhà sử học có nhiệm vụ triển khai trên quy mô rộng rãi việc phê phán có tính nguyên tắc, và bóc trần bất cứ quan niệm tư sản và cải lương nào trong lĩnh vực khoa học lịch sử cũng như những sự xuyên tạc các sự kiện, các quá trình lịch sử của kẻ thù tư tưởng.

Sự phát triển hơn nữa của khoa học lịch sử đang đòi hỏi các nhà sử học xô viết hợp tác chặt chẽ với các nhà triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa cộng sản khoa học, luật học, xã hội học v.v... để tập trung được những nỗ lực đẩy mạnh công tác nghiên cứu những vấn đề lý luận và phương pháp luận của khoa học lịch sử nói riêng, và của các khoa học xã hội nói chung. Thiếu sự quan tâm thích đáng đến lĩnh vực hết sức then chốt này, chắc chắn khoa học lịch sử, cũng như bất cứ khoa học nào khác, không tiến lên phía trước được. Một trong những nhiệm vụ quan trọng vào bậc nhất là tất cả các nhà sử học phải làm việc một cách không mệt mỏi để nắm vững phương pháp luận Mác — Lê-nin và vận dụng sáng tạo nó trong nghiên cứu khoa học. Sự phát triển hơn nữa của khoa học lịch sử cũng đang đòi hỏi các nhà sử học xô viết bổ sung và hoàn thiện hệ thống phương pháp nghiên cứu lịch sử cụ thể. Việc tiếp thu những thành tựu mới của cách mạng khoa học — kỹ thuật hiện đại để bổ sung vào kho tàng những công cụ nghiên cứu của nhà sử học là một yêu cầu hợp lý. Thông tin khoa học, máy tính điện tử và bộ máy toán học hiện đại v.v... đang được các nhà sử học xô viết sử dụng có hiệu quả trong công việc nghiên cứu của mình và tỏ ra có nhiều triển vọng.

Khi nêu lên những nhiệm vụ lớn lao cho các nhà sử học, Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô đồng thời đã thông qua nhiều biện pháp nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi tối đa để những nhiệm vụ đó được thực hiện thắng lợi: như xây dựng một đội ngũ cán bộ hùng hậu có trình độ cao về khoa học và đã được trưởng thành vững vàng. Hiện nay đội ngũ những người làm công tác sử học ở Liên Xô đã lên tới 200 nghìn người và không ngừng được bổ sung về số lượng và nâng cao về chất lượng. Chỉ tính trong năm năm gần đây (1971 — 1975) đội ngũ các nhà sử học đã được bổ sung thêm trên 5.000 phó tiến sĩ và gần 1.000 tiến sĩ về khoa học lịch sử: thống nhất những nỗ lực của nhiều tập thể các nhà bác học ở các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm khoa học v.v... để cùng nghiên cứu những vấn đề có tính chất cấp thiết của khoa học lịch sử; nâng cao vai trò của các tổ chức Đảng trong các cơ quan khoa học. Các tổ chức Đảng hoạt động trong các lĩnh vực này phải có trách nhiệm tạo ra bầu không khí lao động khoa học sáng tạo chân chính, có khả năng thể hiện tính chủ động trong công tác, ủng hộ và đẩy mạnh việc phê bình và tự phê bình có tính nguyên tắc.

Đôi nét trên đây đủ để chứng minh về vị trí và ảnh hưởng lớn lao của khoa học lịch sử trong xã hội xô viết, về sự quan tâm của đông đảo quần chúng, của Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô đối với khoa học lịch sử, đối với ngành tri thức cơ bản này to lớn như thế nào (1). Ở các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng có tình hình tương tự như vậy.

Sự phát triển và những thành tựu của khoa học lịch sử của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã có một ảnh hưởng quốc tế lớn lao. Uy tín của các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa không ngừng tăng lên trong hầu hết các lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn. Điều đó được thể hiện khá rõ qua nhiều Đại hội quốc tế khoa học lịch sử trong mấy chục năm gần đây, nhất là ở các Đại hội XIII (Mạc tư khoa 1970), XIV (San Françisco — 1975) và XV (Budapest 1980) vừa qua.

Đại hội quốc tế khoa học lịch sử lần thứ XV vừa qua, với sự tham gia của 2.700 nhà khoa học của 67 nước trên thế giới, với hơn 1.200 báo cáo khoa học đề cập đến nhiều lĩnh vực lịch sử có quan hệ chặt chẽ với những vấn đề cấp bách của thời đại ngày nay là một sự kiện khoa học quan trọng (2). Sự kiện đó tự nó đã khẳng định vị trí của khoa học lịch sử và ảnh hưởng to lớn của ngành tri thức cơ bản này trong thời đại ngày nay. Ở đây rõ ràng là « Cliô không chết » mà đang ngày càng phát triển mạnh mẽ. Sử học không « tự hòa tan » vào các ngành khoa học khác.

---

(1) Xem S. P. Trapeznikov — Sách đã dẫn tr. 83 — 111.

(2) Xem S.L. Tikhvinskij, V. A. Tishkov. — XV. Mezhdunarodnyj kongress. Istoricheskikh nauk. Voprosy Istorii. 1980. N° 12, tr. 3—23.

mà ngược lại, nó đang tổng hợp những thành tựu của các ngành khoa học khác để làm sâu sắc hơn nhận thức về lịch sử.

Tóm lại, lịch sử, cái quá khứ, dã xa xôi hay cái mới của ngày hôm qua không phải đã và đang bị đẩy sâu vào quên lãng, mà đúng như Nikolai Iribadzakov mở đầu tác phẩm, mà chúng ta đã dẫn ra ở trên, đã khẳng định rằng: « Lịch sử là cuộc sống và sự nghiệp của một chuỗi vô tận các thế hệ đã qua, của cuộc sống con người và sự nghiệp của con người ngày hôm qua. Nhưng bản thân lịch sử không thuộc về ngày hôm qua. Ngược lại, từ xa xưa cho đến hôm nay, nó luôn luôn sát cánh với hiện tại, luôn luôn là cấp thiết. Nó đã và đang tham dự một cách tích cực nhất vào cuộc sống hiện tại, để giúp cho hiện tại nhận thức tốt hơn về bản thân và con đường đi đến tương lai » (1).

Tháng 9-1981

---

(1) Nikolai Iribadzakov. — Sách đã dẫn, tr. 10.

Việc nghiên cứu lịch sử...

(Tiếp theo trang 57)

Công tác có mục đích rõ ràng nhằm nâng cao trình độ lý luận và phương pháp luận giảng dạy các bộ môn lịch sử, trong đó có sử liệu học, việc mở rộng công tác nghiên cứu ở các chuyên khoa sử thuộc các trường đại học, việc củng cố sự liên hệ với các viện nghiên cứu khoa học Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, điều đặc biệt đã xác định tình trạng giảng dạy trong giai đoạn hiện đại là sự đảm bảo cho sự trưởng thành không ngừng của các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về chuyên môn.

Ở đất nước chúng ta việc nghiên cứu sử liệu học đang được tiến hành với nhiều dự kiến mới và ngày càng có chiều sâu. Các nhà bác học Xô Viết, bằng những tác phẩm với nguồn tư liệu phong phú nhưng quan sát cụ thể tỉ mỉ, những kết luận về lý thuyết quí giá, và những tổng kết xác đáng đã đem cống hiến lớn lao cho lịch sử khoa học lịch sử. Mặt trận sử liệu học ở Liên Xô đang diễn ra trên phạm vi rộng lớn!

. . .

thứ XXV và nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy sử liệu học—Lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học, 1975. M. 1978; Đéc-bốp L.A. Giáo trình « Nhập môn nghiên cứu lịch sử » ở trường đại học tổng hợp Xa-ra-tốp.— Những vấn đề lịch sử, 1979, số 12; Pu-sơ-ka-ren-cô A.A, Pô-rô-ste-in A.P. Một số vấn đề về chuyên môn.

MƯỜI BA THẾ KỶ TỒN TẠI CỦA NHÀ NƯỚC BUNGARI

LÊ TRUNG DŨNG

NĂM 1981 là năm có ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại đối với nhân dân Bungari anh em: kỷ niệm lần thứ 1300 việc thành lập Nhà nước Bungari. Suốt 13 thế kỷ sóng gió ấy, trong đó bảy thế kỷ sống dưới ách nước ngoài và chỉ có sáu thế kỷ tự do dân tộc, nhân dân Bungari đã chiến thắng mọi đổi thay, bảo tồn tinh thần, tiếng nói, chữ viết và nền văn hóa của mình, vươn tới thời đại hoàng kim thật sự, thời đại ngày nay của chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Bài viết này nhằm giới thiệu vài nét về cuộc đấu tranh vô cùng anh dũng, gian khổ ấy của nhân dân Bungari anh em trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong 13 thế kỷ qua.

☆

Từ cuối thế kỷ thứ hai và đầu thế kỷ thứ ba sau Công nguyên, người Slavơ từ Đông Âu và Trung Âu đã tràn xuống phía Nam, đến đầu thế kỷ thứ sáu họ vượt qua sông Đanuýp và cuối thế kỷ này định cư trên bán đảo Bancăng. Để chống lại chính sách đồng hóa của đế quốc Bydăngtin, họ phải thành lập những liên minh bộ lạc với nhau và đến cuối thế kỷ thứ bảy họ lại liên minh với những bộ lạc thổ dân gọi là người Tiền Bungari. Sau khi đánh bại cuộc tiến công của Hoàng đế Bydăngtin Côngxtantin đệ tứ Pôgônatơ, năm 681 họ buộc Hoàng đế này phải ký hòa ước công nhận Bungari là một quốc gia độc lập, tự chủ với Nhà nước Slavơ-Bungari. Sự kiện lịch sử trọng đại ấy đã thu hút sự chú ý của người dương thời, vì đây là lần đầu tiên một hình thái chính trị bền vững được thiết lập ở vùng Bancăng sát nách với đế chế Bydăngtin – Nhà nước mạnh nhất thời đó ở châu Âu. Nhà nước Bungari ra đời đã trở thành trung tâm đoàn kết hai tộc người Slavơ và người Tiền Bungari trong một cộng đồng dân tộc có đủ sức mạnh chống lại những mưu đồ bành trướng của đế quốc Bydăngtin.

Sau khi thành lập được Nhà nước độc lập, tự chủ của mình, trong nhiều thế kỷ các Hoàng đế Bungari đặt mục tiêu chủ yếu cho họ là phải tiếp tục củng cố lực lượng chống lại tên « đại bá » Bydăngtin luôn luôn tìm cách tiêu diệt Nhà nước Bungari, xua đuổi người Bungari trở lại bên kia sông Đanuýp, hoặc đồng hóa họ. Để có thể tồn tại và phát triển trước nanh vuốt của đế quốc Bydăngtin, nhân dân Bungari hết thế hệ này đến thế hệ khác đã phải trải qua những sự hy sinh, gian khổ, không ngừng nêu cao truyền thống bất khuất, kiên cường, tinh thần tiến công liên tục, tiến công để chiến đấu và chiến thắng kẻ địch lớn mạnh hơn mình gấp nhiều lần. Trong khoảng từ năm 755 đến năm 775, Bungari đã đánh bại 9 cuộc tiến công liên tiếp của Bydăngtin. Đặc biệt là vào năm 811, dưới sự chỉ huy của Hoàng đế Khan Crum, quân đội Bungari đã tiêu diệt hoàn toàn đạo quân của đế quốc Bydăngtin cùng với tinh hoa giai cấp quý tộc của nó, kể cả Hoàng đế Bydăngtin Nikipho. Từ chúa Áxparukhơ đến Hoàng đế Ximêôn, nghĩa là từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 10 Nhà nước Bungari đã phát triển vững chắc và ổn định, có uy tín lớn ở châu Âu.

Để bảo vệ nền độc lập của mình, một trong những vấn đề đặt ra cho nhân dân Bungari lúc này là cần phải thống nhất tín ngưỡng trong toàn dân. Bởi lẽ cho tới giữa thế kỷ thứ 9 Bungari vẫn là một quốc gia đa thần giáo. Muốn thắt chặt cộng đồng dân tộc ấy cần phải có một cộng đồng tín ngưỡng (như một thứ ý thức hệ) làm sợi dây tinh thần bền chặt ràng buộc bên trong của một nhà nước trung ương tập quyền. Vào thời ấy đó là Cơ đốc giáo, một thứ cơ sở ý thức hệ của nền

văn minh phong kiến châu Âu. Hoàng đế Khan Bôrít (852–859) đã nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này và năm 865 ông đã công nhận Cơ đốc giáo làm quốc giáo của Bungari. Bungari có giáo hội và giáo chủ riêng. Được bình đẳng về tín ngưỡng với thế giới «văn minh» đương thời, Nhà nước Bungari ngày càng có uy tín trong các nước phong kiến ở châu Âu. Nhưng nhân dân Bungari còn phải đấu tranh cho sự bình đẳng giữa ngôn ngữ Slavơ với các thứ ngôn ngữ «văn minh» khác, nhất là đấu tranh chống lại sự độc quyền của văn tự Hy Lạp, một thứ văn tự không được phổ biến rộng rãi trong nhân dân, song lại được coi là thứ văn tự chính thống ở Bungari.

Muốn vậy phải sáng tạo ra chữ viết Slavơ. Sự nghiệp to lớn, vinh quang ấy đã được hai anh em người Slavơ là Xirin và Mêtôdiút và những người học trò xuất sắc của hai ông hoàn thành vào thế kỷ thứ 9. Ngôn ngữ văn tự Slavơ đã chiến thắng ngôn ngữ, văn tự Hy Lạp và nó trở thành thứ ngôn ngữ, văn tự chính thống của Nhà nước và Nhà thờ Bungari. Thành tựu này mở đầu cho sự phát triển rực rỡ chưa từng thấy của nền văn hóa Bungari và có tác động sâu sắc đến các nước Slavơ khác.

Sau một thời kỳ phát triển cực thịnh ở thế kỷ thứ 10, Nhà nước phong kiến Bungari bắt đầu suy yếu vì những mâu thuẫn nội bộ của nó: giai cấp phong kiến ra sức bóc lột, bần cùng hóa quần chúng nông dân, bọn lãnh chúa phong kiến không chịu phục tùng chính quyền trung ương, những phong trào nông dân khởi nghĩa liên tiếp nổ ra; đáng chú ý nhất là phong trào Bôgôminxtvô. Tất cả những sự kiện nói trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho đế quốc Bydăngtin tìm cách xâm lược Bungari. Mặc dù khi được, khi thua, nhân dân Bungari không bao giờ chịu khuất phục quân xâm lược, năm 986 họ đã đánh thắng quân của Hoàng đế Bydăngtin Badin 2. Mãi đến năm 1014 triều đình Côngtăngxtinốp mới dám đánh trả thù Bungari và đến năm 1018. Bungari mới bị chiếm đóng hoàn toàn, chấm dứt 350 năm tồn tại của Vương quốc Bungari. Nhưng trên đất nước Bungari anh hùng, những cuộc nổi dậy vẫn liên tiếp nổ ra trong những năm 1040, 1072, 1074, 1079, 1084... và đến năm 1185 toàn bộ miền Bắc Bungari đã khởi nghĩa. Năm 1187, Bydăngtin thua trận buộc phải ký hòa ước, mở đầu cho thời kỳ tái sinh lần thứ nhất của Nhà nước Bungari độc lập sau 170 năm bị nước ngoài chiếm đóng.

Từ đó cho đến khi đất nước bị rơi vào tay đế quốc Ốttôman (1396), Bungari lại trải qua hai thế kỷ thăng trầm với những cuộc chiến đấu liên tục xen kẽ với những hoạt động ngoại giao không ngừng để bảo đảm cho Bungari có thể tồn tại trong vùng Bancăng luôn luôn bị những thế lực xâm lược, bành trướng từ bên ngoài uy hiếp. Đáng chú ý nhất trong thời kỳ này là chiến thắng của Bungari đối với quân đội Latinh (1205) và cuộc khởi nghĩa nông dân chống phong kiến do Ivailô lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa này là cuộc khởi nghĩa nông dân có quy mô lớn và có tổ chức sớm nhất ở châu Âu, đã giành và giữ được chính quyền trong cả nước trong 3 năm (1277 – 1280), đã có công chặn đứng làn sóng Tácta trên đất nước Bungari và làm giảm sức ép của chúng ở vùng Bancăng và Trung Âu.

Sau cuộc khởi nghĩa của Ivailô, Nhà nước Bungari ngày càng suy yếu dần. Vào giữa thế kỷ thứ 14, lợi dụng sự xâu xé lẫn nhau giữa 10 nhà nước phong kiến nhỏ vùng Bancăng, đế quốc Ốttôman đã xâm lược vùng này. Nhân dân Bungari đã chiến đấu chống ngoại xâm rất anh dũng, lâu dài và sau hàng mấy chục năm tiến hành xâm lược, quân đội Thổ Nhĩ Kỳ mới chiếm được toàn bộ đất nước Bungari (1396).

Trong suốt 5 thế kỷ sống rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo của đế quốc Ốttôman, nhân dân Bungari vẫn không ngừng đứng lên chống lại quân xâm lược từ những hình thức đấu tranh thấp như di cư, trốn tránh lao dịch đến những hình thức đấu tranh cao hơn là khởi nghĩa vũ trang: những phong trào kháng chiến tự phát của quần chúng nhân dân với những đội du kích mang lá cờ xanh thêu hình sư tử xuất hiện ở khắp nước. Mặc dù bị đàn áp, khủng bố tàn khốc, phong trào khởi nghĩa vẫn liên tiếp nổ ra. Năm thế kỷ chống đế quốc Ốttôman có thể được coi là một chương bi hùng tráng nhất trong thiên trường ca anh hùng chống ngoại xâm của nhân dân Bungari.

*
* *

Từ cuối thế kỷ thứ 18, tình hình kinh tế — xã hội ở Bungari có nhiều thay đổi. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện và giai cấp tư sản Bungari đã hình thành. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Bungari mới ra đời đã vấp phải một trở lực lớn lao là chế độ phong kiến chuyên chế Ốttôman. Mâu thuẫn sâu sắc đó càng nâng cao tình cảm dân tộc và chủ nghĩa yêu nước của giai cấp tư sản Bungari và nhân dân Bungari. Người đầu tiên nêu lên hệ tư tưởng và những nguyện vọng của giai cấp tư sản Bungari là Paysi Khilendácski. Ông đã viết cuốn « Lịch sử Bungari »

nhằm nêu lên quá trình lịch sử Bungari, ca ngợi những thành tựu của dân tộc và kêu gọi nhân dân Bungari đấu tranh cho sự nghiệp phát triển của dân tộc mình.

Bước sang thế kỷ thứ 19, cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Bungari phát triển lên một giai đoạn cao hơn. Cuộc đấu tranh đã triển khai trên cả ba mặt trận: đấu tranh cho một nền văn hóa và giáo dục dân tộc (với phong trào Khai sáng, với việc thành lập hàng loạt trường học ở Bungari giảng dạy theo những chương trình đáp ứng yêu cầu của nền giáo dục dân tộc), đấu tranh cho một giáo hội dân tộc (chống lại sự lệ thuộc vào giáo hội Hy Lạp), và đấu tranh vũ trang. Ngày càng có nhiều người Bungari hướng về nước Nga bởi vì nước Nga có mâu thuẫn với đế quốc Ốttôman mà mâu thuẫn này lại trùng hợp với lợi ích của nhân dân các nước vùng Bancăng muốn có một nước đồng minh trong việc chống lại kẻ thù không đội trời chung với họ; mặt khác vì quân đội Nga có đủ sức mạnh dập tan quân đội Thổ Nhĩ Kỳ. Trong các cuộc chiến tranh của Nga chống Thổ Nhĩ Kỳ vào cuối thế kỷ thứ 18 và trong thế kỷ thứ 19, hàng vạn người Bungari đã sát cánh chiến đấu bên cạnh quân đội Nga với ý thức chống lại kẻ thù của dân tộc mình. Nhân dân Bungari cũng liên tiếp khởi nghĩa vũ trang trong những năm 1835, 1836, 1841, 1850, v.v... mà đỉnh cao là ngày 14-7-1876 cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ ở một thành phố nhỏ trên núi thuộc chiến khu Panaghiurisotê và nhanh chóng lan khắp chiến khu và cả thành phố Plôđip. Nhưng do tương quan lực lượng giữa nghĩa quân và quân địch quá chênh lệch, cuộc khởi nghĩa Tháng Tư năm 1876 đã thất bại. Rất nhiều thành phố, làng mạc, nhà thờ, trường học bị san bằng. Nhân dân không kể già trẻ, gái, trai bị bắn, bị chém giết hoặc bị thiêu sống hàng loạt. Những hành động trả thù tàn bạo của Thổ Nhĩ Kỳ ở Bungari đã bị dư luận tiến bộ ở châu Âu phản đối mạnh mẽ. Do quyết tâm giành độc lập dân tộc của nhân dân Bungari, do sức ép của dư luận tiến bộ và được sự giúp đỡ của nước Nga, Hội nghị cấp đại sứ của các cường quốc họp ở Côngxtăngtinốp vào tháng 12-1876 đã quyết định trao quyền tự trị cho nước Bungari. Nhưng sau đó do sự chia rẽ giữa các cường quốc, Thổ Nhĩ Kỳ đã bác bỏ Nghị quyết của Hội nghị này. Vì vậy ngày 12-4-1877 Nga tuyên chiến với Thổ Nhĩ Kỳ. Nhân dân Bungari đã nhiệt liệt ủng hộ quân đội Nga. Liên quân Nga — Bungari đã chiến thắng lớn quân Thổ Nhĩ Kỳ (9-11/8/1877). Ngày 19-2-1878 Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ buộc phải ký hòa ước Xan Xtêphanô quyết định thành lập Nhà nước Bungari tự trị. Thế là sau 5 thế kỷ bị đế quốc Ốttôman thống trị, Bungari đã được giải phóng.

Để ngăn chặn ảnh hưởng của nước Nga ở vùng Bancăng, các chính phủ Áo — Hung bèn gây sức ép buộc triệu tập Hội nghị Béclin (6-1878) để xét lại Hiệp ước Xan Xtêphanô. Do đó Hiệp ước Béclin ký ngày 1-7-1878 đã quyết định cắt nước Bungari làm ba phần.

Nước Bungari về cơ bản được giải phóng, nhưng nhân dân Bungari còn phải tiếp tục cuộc đấu tranh để thu hồi lại những phần lãnh thổ bị Hiệp ước Béclin chia cắt, để thống nhất lại trong một Tổ quốc thân yêu.

* * *

Cuộc chiến tranh Nga — Thổ trong những năm 1877, 1878 giải phóng Bungari khỏi đế quốc Ốttôman đã đóng vai trò một cuộc cách mạng dân chủ tư sản trong lịch sử của nước này. Nhưng mặc dù đi theo con đường tư bản chủ nghĩa Bungari vẫn là một nước kinh tế chậm phát triển với nền sản xuất nhỏ chiếm ưu thế, giai cấp công nhân chỉ mới hình thành. Trong tình hình đó, những nhà lý luận và tư tưởng đại biểu cho lợi ích của giai cấp tư sản và tiểu tư sản ra sức phủ nhận khả năng vận dụng chủ nghĩa Mác và làm cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Bungari. Tình hình khách quan phức tạp ấy cũng phản ánh vào nội bộ phong trào xã hội chủ nghĩa của nước này với những khuynh hướng như dân túy, xã hội chủ nghĩa không tưởng, vô chính phủ, v.v... Nhưng trái lại Đimitơ Blagôép, « người học trò vĩ đại nhất của Mác ở vùng Bancăng vào cuối thế kỷ thứ 18 đầu thế kỷ thứ 19 này », đã chứng minh rằng quy luật phổ biến về sự vận động của xã hội loài người không hề loại trừ nước Bungari, rằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Bungari là tất yếu và giai cấp công nhân Bungari sẽ đảm đương sứ mệnh lịch sử nặng nề, vinh quang ấy.

Do thấm nhuần sâu sắc tinh thần cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác, cũng như biết vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác vào hoàn cảnh cụ thể của nước Bungari lúc ấy, ngày 2-8-1891 trên đỉnh núi Buđơlútgia, Blagôép và hàng chục người mác xít chân chính khác ở Bungari đã thành lập ra Đảng Xã hội — Dân chủ Bungari, một đảng mác xít cách mạng của giai cấp công nhân Bungari. Sự ra đời của Đảng này như đồng chí Tôđo Gípcốp, Tổng Bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Bungari đã nói: nó đã bắt đầu « ngày đầu tiên vĩ đại của phong trào cộng sản Bungari ». Đến năm 1894 Đảng Xã hội — Dân chủ Bungari lại đổi tên là Đảng Công nhân Xã hội — Dân chủ Bungari (xã hội chủ nghĩa cánh tả).

Ngay từ khi mới thành lập, Đảng Công nhân Xã hội — Dân chủ Bungari đã đề ra cho Đảng nhiệm vụ chiến lược là tổ chức và giáo dục công nhân Bungari theo tinh thần của chủ nghĩa Mác và chuẩn bị cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tương lai ở Bungari qua con đường đấu tranh không thỏa hiệp trên tất cả các mặt trận tư tưởng, kinh tế, chính trị chống lại giai cấp tư sản. Trong quá trình trưởng thành này, những người mác xít chân chính ở Bungari đã phải không ngừng đấu tranh chống lại sự tiến công của giai cấp tư sản và chống lại chủ nghĩa cơ hội đủ mọi màu sắc để củng cố Đảng về tổ chức, tư tưởng.

Mặt khác, Đảng Công nhân Xã hội — Dân chủ Bungari cũng nêu cao tinh thần quốc tế vô sản ngay từ đầu khi Đảng tuyên bố là « một bộ phận hợp thành của phong trào xã hội dân chủ thế giới ». Và khi Quốc tế Cộng sản thành lập, Đảng đã chống lại một cách thắng lợi áp lực của Quốc tế thứ hai và gia nhập ngay Quốc tế Cộng sản mà không bị phân liệt về tổ chức.

Đảng Công nhân Xã hội — Dân chủ Bungari còn tố cáo chính sách hiếu chiến và bá quyền, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa sô vanh và chủ nghĩa phục thù của giai cấp tư sản ở Bungari và ở các nước khác vùng Bancăng, chúng liên minh với các thế lực quân chủ âm mưu kích động hằn thù giữa các dân tộc ở trong vùng và chia rẽ giai cấp vô sản ở các nước này, hòng đẩy họ đến chỗ tiêu diệt lẫn nhau. Đảng đã trở thành linh hồn của những lực lượng xã hội — dân chủ của các nước vùng Bancăng chống lại chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa xã hội sô vanh và chiến tranh đế quốc (chiến tranh Bancăng, Đại chiến thứ nhất).

Dưới ảnh hưởng lớn lao của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại thành công, tháng 5-1919 Đại hội lần thứ 22 của Đảng Công nhân Xã hội — Dân chủ Bungari được triệu tập và Đại hội đã quyết định đổi tên thành Đảng Cộng sản Bungari, thông qua Cương lĩnh hành động mới của Đảng, trong đó thể hiện việc Đảng vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Lênin vào thực tiễn đấu tranh cách mạng của Bungari.

Nhờ thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa Lênin, nhờ học tập những bài học kinh nghiệm cách mạng của Đảng bôn-sê-vích Nga, Đảng cộng sản Bungari đã biết phát huy truyền thống đấu tranh và bản chất cách mạng của mình, khắc phục những khuyết, nhược điểm ban đầu, và ngày càng nắm vững ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Bungari. Trong cuộc khởi nghĩa vũ trang chống phát xít tháng 9-1923 ở Bungari, Đảng đã trở thành ngọn cờ lãnh đạo phong trào. Mặc dù cuộc khởi nghĩa vũ trang chống phát xít sớm nhất trên thế giới này bị thất bại và bị khủng bố dữ dội, Đảng phải rút vào hoạt động bí mật trong 20 năm trời, nhưng đã tạo thêm những tiền đề và những điều kiện để Đảng bôn-sê-vích hóa, củng cố sự đoàn kết trong nội bộ Đảng, tăng cường tập hợp xung quanh Đảng những lực lượng chống phát xít, những lực lượng tiến bộ, thắt chặt khối liên minh công nông, định hướng và lái con thuyền cách mạng Bungari vượt qua những gian lao, những thử thách của những năm tháng sống dưới ách độc tài, quân phiệt phát xít dẫm máu.

Tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ bảy, với danh nghĩa là Tổng Bí thư Quốc tế Cộng sản, Ghêoócghi Đimitơrốp, lãnh tụ bất diệt, người thầy vĩ đại của Đảng Cộng sản Bungari(1), một trong những nhà hoạt động lỗi lạc nhất của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đã đề ra chiến lược mới và sách lược mới cho các Đảng Cộng sản và các Đảng Công nhân là đấu tranh chống lại sự tiến công của chủ nghĩa phát xít quốc tế và nguy cơ của Đại chiến thế giới thứ hai.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari họp đầu tháng 2-1936 và những hoạt động rộng lớn của Đảng nhằm thực hiện những Nghị quyết của Hội nghị ấy; đó là vũ trang lại cho những lực lượng cách mạng chân chính trong phong trào xã hội—dân chủ Bungari những tư tưởng của chủ nghĩa Lênin, biến Đảng Cộng sản Bungari thành một Đảng kiểu mới lêninnít của giai cấp công nhân.

Khi Đại chiến thứ hai bùng nổ, nhất là khi phát xít Đức tấn công Liên Xô (ngày 22-6-1941), Đảng Cộng sản Bungari đã ra lời kêu gọi lên án cuộc chiến tranh này (ngày 22-6-1941) và ngày 24-6-1941 Bộ Chính trị của Đảng họp đã thông qua Nghị quyết tổ chức cuộc đấu tranh vũ trang chống bọn chiếm đóng quốc xã và bọn tay sai Bungari, để lật đổ chế độ độc tài, phát xít và thành lập chính quyền dân chủ nhân dân ở Bungari. Theo sáng kiến của Đảng Cộng sản Bungari, tháng 7-1942 Mặt trận Tổ quốc Bungari ra đời nhằm đoàn kết tất cả những lực lượng yêu nước, tiến bộ chống chiến tranh thế giới thứ hai, chống chính quyền phát xít

---

(1) Trong phiên tòa phát xít ở Laixích (Đức), G. Đimitơrốp đã lên tiếng tố cáo bọn phát xít, bảo vệ danh dự cho Đảng Cộng sản Bungari và cho dân tộc Bungari. Đồng chí nói « Một dân tộc đã từng 500 năm sống dưới ách thống trị của nước ngoài mà không bị mất di tiếng nói, dân tộc tính của mình... thì dân tộc ấy không phải là dân tộc man rợ. Giai cấp công nhân và giai cấp nông dân Bungari chúng tôi đã và đang chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít ở Bungari và vì chủ nghĩa cộng sản ».

Bungari, và thành lập chính quyền cách mạng ở nước này. Phong trào chiến tranh du kích ở Bungari bắt đầu từ mùa hè năm 1941, ngày càng phát triển đến quy mô lớn trong những năm 1943, 1944. Quân du kích đã tiến hành hàng ngàn trận chiến đấu và hoạt động phá hoại, gây cho những địch tổn thất hết sức to lớn, làm sa lầy 100.000 quân chính quy của chúng đóng ở Bungari để đối phó với « mặt trận bên trong » ở nước này.

Bị dồn vào thế bí, chính quyền phát xít ở Bungari tìm cách câu kết với Anh—Mỹ để ngăn cản không cho Hồng quân Liên Xô tiến vào giải phóng Bungari và để dập tắt phong trào chiến tranh du kích do Đảng Cộng sản Bungari lãnh đạo, tổ chức. Chúng bèn thay đổi chính phủ và tuyên bố «trung lập» đối với tất cả các nước đang tham chiến.

Nhưng âm mưu thâm độc của chúng bị phá sản hoàn toàn. Cho tới cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 1944 ở Bungari đã xuất hiện đầy đủ những điều kiện chủ quan và khách quan chín muồi cho cuộc một tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Nhận thức rõ tình hình thuận lợi ấy, ngày 26-8-1944 Đảng Cộng sản Bungari đã ra Chỉ thị đánh đổ chính quyền phát xít Bungari, thành lập chính phủ của Mặt trận Tổ quốc. Ngày 8-9-1944 Hồng quân Liên Xô vượt biên giới giữa Rumani và Bungari, tiến vào giải phóng Bungari. Đi tới đâu Hồng quân Liên Xô cũng được nhân dân và cả những đơn vị quân đội Bungari được chính phủ phát xít điều động đến để chống lại Hồng quân, reo mừng chào đón.

Đêm 8-9-1944 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bungari, các đơn vị du kích và các đơn vị quân đội đã trở về với cách mạng chiếm các cơ quan chính quyền và bắt giữ những thành viên của chính phủ phản động ở Xôphia. Ngày 9-9-1944 chính phủ cách mạng của Mặt trận Tổ quốc Bungari ra đời và lập tức tuyên chiến với nước Đức quốc xã. Một đội quân tình nguyện của Bungari gồm có 120.000 người được thành lập và đã tham gia chiến đấu giải phóng Nam Tư và Hunggari.

Thắng lợi lịch sử ngày 9-9-1944 có ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại trong lịch sử đấu tranh lâu dài và gian khổ của nhân dân Bun-ga-ri chống chủ nghĩa phát xít. Để giành được thắng lợi lớn lao này, nhân dân Bunga-ri đã phải tổ chức 4 lần khởi nghĩa vũ trang, hơn 3000 cuộc bãi công và nhiều trận chiến đấu quyết liệt, hơn 200.000 chiến sĩ Bungari chống phát xít đã bị tù đầy và hơn 60.000 người đã hy sinh anh dũng trong chiến đấu.

* * *

Sau khi giải phóng đất nước khỏi chế độ phát xít tàn bạo, nhiệm vụ chủ yếu của nhân dân Bungari, của những người cộng sản Bungari là phải thiết lập nền chuyên chính vô sản ở Bungari dưới hình thức dân chủ nhân dân và đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bungari để đảm bảo cho chính quyền cách mạng thực sự thắng lợi trên đất nước này và tiến lên xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Mặt khác chính quyền cách mạng ở Bungari còn có nhiệm vụ khôi phục lại nền kinh tế quốc dân sau những năm dài bị chiến tranh tàn phá, và phát triển nó lên một cách nhanh chóng đáp ứng đầy đủ nhất những yêu cầu của sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong cả nước.

Xuất phát từ những nhiệm vụ cấp bách nói trên và từ tình hình thực tế của Bungari trong những năm sau Đại chiến thứ hai, chính phủ cách mạng của Mặt trận Tổ quốc Bunga-ri đã đập tan bộ máy chính quyền phát xít từ cấp cơ sở đến trung ương, giải tán quân đội, công an, cùng những cơ quan thông tin, tuyên truyền của chính quyền cũ; thành lập các cơ quan chính quyền mới, quân đội nhân dân, công an nhân dân và những tổ chức, những đoàn thể quần chúng v.v... Do đạt được những thành quả cách mạng bước đầu này, Mặt trận Tổ quốc Bungari được quần chúng thực sự tin yêu, ủng hộ. Ngày 18-11-1945 trong cuộc bầu cử Quốc hội ở Bungari Mặt trận Tổ quốc đã giành được thắng lợi lớn với 88% số phiếu bầu (1) Ngày 8-9-1946 Quốc hội Bun-gari tiến hành cuộc trưng cầu dân ý về vấn đề chế độ chính trị hiện nay của đất nước, và kết quả là đã có 91,57% số cử tri trong cả nước tham gia cuộc trưng cầu dân ý này và 92,72% trong số cử tri ấy bỏ phiếu tán thành xây dựng chế độ cộng hòa nhân dân ở Bun-gari. (2). Ngày 15-9-1946 Bungari tuyên bố thành lập nền cộng hòa nhân dân và ngày 4-12-1947 Quốc hội Bungari thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Bungari mới. Bản Hiến pháp này là một thành quả cách mạng to lớn của nhân dân Bungari trải qua mấy chục năm đấu tranh gian khổ, anh dũng dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản chân chính và Đảng tiên phong của giai cấp công nhân Bungari. Bản Hiến pháp nhằm củng cố chế độ dân chủ nhân dân mới được thiết lập ở Bungari và đảm bảo quyền làm chủ bộ máy Nhà nước của nhân dân Bungari, tạo ra những tiền đề vững chắc cho sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước này.

---

(1) « Tóm tắt lược sử Bungari » (Tiếng Bun-gari) — Nhà xuất bản Khoa học và Nghệ thuật. Xôphia 1958, tr. 347.

(2) « Tóm tắt lược sử Bungari ». Sách đã dẫn., tr. 347.

Đi đôi với việc củng cố chế độ dân chủ nhân dân về mặt chính trị, Đảng Cộng sản Bungari cũng nêu bật lên một trong những nhiệm vụ mới của Đảng lúc ấy là khôi phục, phát triển kinh tế, xóa bỏ tận gốc sự bóc lột và những giai cấp bóc lột, xây dựng và củng cố nền kinh tế dân chủ nhân dân, chuẩn bị những điều kiện vật chất cho việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Bungari. Quốc hội Bungari lần lượt thông qua đạo luật về kế hoạch kinh tế hai năm 1947—1948 (ngày 1-4-1947), đạo luật quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp, xí nghiệp mỏ, ngân hàng tư nhân của giai cấp tư sản, và đạo luật thu mua đại gia súc (tháng 12-1947); tất cả đều nhằm những mục đích nói trên. Nhờ sự lao động quên mình, đến năm 1948 nhân dân Bungari đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi: sản phẩm công nghiệp năm 1948 tăng 40% so với năm 1947, sản xuất công nghiệp tăng 71,5% so với thời kỳ trước chiến tranh (1). Trong Đại hội lần thứ năm của Đảng Cộng sản Bungari, đồng chí G. Đimitơrốp đã nhấn mạnh: «Cần phải thông qua công nghiệp hóa, điện khí hóa toàn quốc và cơ giới hóa nông nghiệp để trong một thời gian từ 15 đến 20 năm chúng ta phải đạt được cái mà các nước khác ở điều kiện khác phải mất một thế kỷ». Đại hội Đảng lần thứ năm cũng thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1948—1953). Dưới sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng, với tinh thần hăng say lao động của nhân dân và nhờ sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô, Bungari đã thực hiện kế hoạch 5 năm này trong 4 năm 3 tháng, và ở nhiều ngành, kế hoạch ấy chỉ thực hiện trong 3 năm.

Với thắng lợi rực rỡ ấy, Đại hội lần thứ sáu của Đảng Cộng sản Bungari đã thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1953—1957).

Để đánh dấu một giai đoạn chuyển biến mới trong sự phát triển của đất nước và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã họp vào tháng 4-1956. Với một sức mạnh mới, Hội nghị đã thể hiện lại những đặc trưng của Blagôép, Đimitơrốp; đó là mối liên kết vững chắc với nhân dân, tính nguyên tắc sâu đậm, đấu tranh không khoan nhượng với bất cứ khuynh hướng lệch lạc nào trái với chủ nghĩa Mác—Lênin, tuyệt đối trung thành với giai cấp công nhân, có lòng tin vững chắc vào nhân dân lao động, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng. Sau Hội nghị tháng Tư, Đảng Cộng sản Bungari đã đề ra những quan niệm mới về sự phát triển toàn bộ hệ thống xã hội xã hội chủ nghĩa.

Đại hội lần thứ bảy của Đảng (tháng 6-1958) đánh dấu việc hoàn thành giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Bungari.

Đại hội lần thứ tám của Đảng (năm 1962) đã kết luận rằng chủ nghĩa xã hội đã hoàn toàn thắng lợi trên «đất nước hoa hồng».

Đại hội lần thứ chín của Đảng (năm 1966) lại vạch ra những nhiệm vụ về việc nâng cao trình độ lãnh đạo khoa học của Đảng và đường lối chuyển tiếp từ việc phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu và áp dụng triệt để hệ thống lãnh đạo mới của nền kinh tế quốc dân cũng như hoàn thiện tất cả những thành phần của hệ thống xã hội ở Bungari. Như vậy là trong những năm cuối thập niên 60 này đã tạo ra những điều kiện thực tiễn để chuyển nước Bungari sang giai đoạn xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.

Đến Đại hội lần thứ mười của Đảng (năm 1971), Đảng lại thông qua Cương lĩnh mới: việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển được khẳng định là «nhiệm vụ lịch sử trực tiếp của Đảng Cộng sản Bungari».

Tại Đại hội lần thứ mười một của Đảng (năm 1976), Đảng Cộng sản Bungari một lần nữa lại xác định rõ nhiệm vụ lịch sử trực tiếp của Đảng là «xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển và chuẩn bị bước quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản» (2)

Trong 25 năm qua thực hiện đường lối của Hội nghị tháng Tư năm 1956 nhân dân Bungari đã đạt được những thành tích to lớn trong tất cả những lãnh vực xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Từ một nước nghèo nàn lạc hậu, ngày nay Bungari đã trở thành một nước có công nghiệp, nông nghiệp hiện đại khoa học — kỹ thuật tiên tiến, văn hóa phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng nâng cao, đứng vào hàng những nước tiên tiến trên thế giới. Chỉ xin nêu lên một vài con số nói lên niềm tự hào chính đáng ấy của nhân dân Bungari anh em: sản xuất công nghiệp tăng gấp 70 lần, sản lượng điện tăng 108 lần, công nghiệp hóa chất tăng 460 lần, cơ khí chế tạo tăng 1130 lần. Nền nông nghiệp tập thể hóa, cơ giới hóa của Bungari năm 1980 làm ra tính theo đầu người là 910 kg ngũ cốc, 211 lít sữa, 82 kg thịt, 231 quả trứng, v.v... Tuổi thọ trung bình của người dân Bungari ngày nay là 71 tuổi. Lại tính riêng trong mười năm nay (1971 — 1981) thu nhập quốc dân của Bungari tăng gấp hơn hai lần,

(1) «Tóm tắt lược sử Bungari» — Sách đã dẫn, tr. 536.

(1) Tôdo Gipcốp. «Chủ nghĩa xã hội phát triển. Nhiệm vụ trực tiếp». Tạp chí «Những vấn đề hòa bình và CNXH». Số 6—1970, tr. 10

vốn đầu tư tăng lên 52 tỷ lêva, vốn cơ bản tăng từ 33 tỷ lêva (1970) lên 77 tỷ lêva (1980). Kế hoạch 5 năm lần thứ bảy (1976 – 1980) đã góp phần to lớn vào việc xây dựng nền tảng của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở Bungari. Tổng sản phẩm công nghiệp tăng 35%, sản phẩm của ngành chế tạo máy tăng 56,2%, điện tăng 35%, luyện kim tăng 18%, công nghiệp hóa chất tăng 52,9%, tổng sản phẩm công nghiệp tăng 12%. Thu nhập thực tế tính theo đầu người tăng 12,7%. Trong 10 năm qua một đội ngũ cán bộ trẻ tuổi có trình độ đại học và trung cấp chuyên nghiệp đã được đào tạo lên tới 607.000 người, số cán bộ trong các trường kỹ thuật chuyên nghiệp là 409.000 người.

Nói tóm lại trong 25 năm qua kể từ Hội nghị tháng Tư năm 1956, và đặc biệt là trong 10 năm đầu thực hiện những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội do Đại hội lần thứ mười của Đảng đề ra (năm 1971), nhân dân Bungari đã xây dựng được thêm « một nước Bungari thứ hai » nữa, như đồng chí Tôdo Gipcốp, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã khẳng định.

Trong niềm phấn khởi hết sức lớn lao của nhân dân Bungari kỷ niệm lần thứ 1300 năm thành lập Nhà nước Bungari (năm 681), kỷ niệm lần thứ 90 ngày thành lập Đảng Cộng sản Bungari (năm 1891), Đại hội lần thứ 12 của Đảng Cộng sản Bungari họp đã đề ra nhiệm vụ kinh tế – xã hội chủ yếu trong kế hoạch 5 năm lần thứ tám (1981–1985) là tiếp tục đường lối thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần và vật chất ngày càng tăng của nhân dân trên cơ sở phát triển nền kinh tế quốc dân theo chiều sâu, áp dụng biện pháp kinh tế mới mà hạt nhân là hạch toán kinh tế và hoàn thiện các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa. Tại Đại hội này, đồng chí Tôdo Gipcốp, Tổng Bí thư Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã nói : « Công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở Bungari từ nay về sau sẽ được tiến hành trên cơ sở của một tiềm năng kinh tế và tinh thần vô cùng to lớn đã được tạo ra trong quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, trong những điều kiện các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa đã đạt đến một trình độ chín muồi cao hơn, hoạt động của nhân dân trong lãnh vực lao động và xã hội được đẩy mạnh hơn ».

Xuất phát từ những sự tính toán khoa học, kế hoạch 5 năm tới ở Bungari dự tính tăng thu nhập quốc dân lên 28% – 30%, sản xuất công nghiệp tăng 30%–35%, nông nghiệp tăng 20%–22%, năng suất lao động trong nền kinh tế quốc dân sẽ tăng 30%–35%, thu nhập thực tế của người lao động tăng 16% – 18%. Đây là một kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội lớn, nó đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc của toàn thể nhân dân Bungari. Trong « Lời kêu gọi » của Đảng Cộng sản, Nhà nước và các tổ chức, các đoàn thể ở Bungari gửi đến nhân dân trong cả nước nhân dịp kỷ niệm lần thứ 1300 việc thành lập Nhà nước Bungari, có đoạn: « Chúng ta hãy tự đặt cho mình nhiệm vụ lao động xung kích với hiệu suất cao nhằm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 1981, năm đầu tiên của kế hoạch 5 năm lần thứ tám để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ». Đáp lại lời kêu gọi nói trên, chỉ tính riêng trong 6 tháng đầu năm 1981, nhân dân Bungari đã thực hiện thành công kế hoạch nửa năm đầu này. Điều đó chứng minh rằng nhân dân Bungari đã tin tưởng ngay từ đầu và quyết tâm thực hiện và thực hiện vượt mức kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ tám.

Trong lịch sử 1300 năm tồn tại của Nhà nước Bungari thì quãng thời gian 37 năm xây dựng đất nước của chính quyền cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bungari chỉ là một thời kỳ ngắn ngủi, nhưng nó lại rất vẻ vang và có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Bungari đã vươn tới đỉnh cao nhất của sự phát triển, đã tiến một bước khổng lồ về phía trước, đi từ chiếc bừa cỏ thô sơ đến vệ tinh « Intecốtxmốt Bungari 1300 » được trang bị máy móc hiện đại để nghiên cứu khoảng không gần quả đất.

Nhân dân Bungari đạt được những thành tựu lớn lao nói trên trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong mấy chục năm qua là nhờ có những nhân tố chủ quan và khách quan.

Trước hết, đó là nhờ có sức sống mãnh liệt của một dân tộc anh hùng, bất khuất trải qua 13 thế kỷ tồn tại từ ngày thành lập Nhà nước đến nay, mặc dù phải liên tiếp tiến hành những cuộc đấu tranh dựng nước, giữ nước cực kỳ gian khổ, phải sống 500 năm dưới ách thống trị tàn bạo của ngoại bang, phải qua những ngày đen tối dưới chế độ độc tài, phát xít ; vẫn luôn luôn vươn lên phía trước, vẫn tìm ra con đường để tự giải phóng, để sống còn và phát triển.

Đó cũng là nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng Cộng sản Bungari, một đảng mácxit lêninnít chân chính đã được thành lập cách đây 90 năm, đã được tôi luyện và trưởng thành trong gần 1 thế kỷ qua lãnh đạo cách mạng Bungari, và đặc biệt là trong 37 năm lãnh đạo việc xây dựng nước Bungari xã hội xã hội chủ nghĩa. Đánh giá sự nghiệp cách mạng vẻ vang này của nhân dân Bungari dưới sự lãnh

đạo của Đảng Cộng sản Bungari, trong « Lời kêu gọi » của Đảng Cộng sản, Nhà nước, các đoàn thể, các tổ chức ở Bungari nhân dịp kỷ niệm 1300 năm thành lập Nhà nước Bungari, có đoạn: « ... đó là cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc ta; đó là thành quả tuyệt vời của giai cấp công nhân, của tất cả những người lao động, của Đảng Cộng sản Bungari ».

Ngoài ra, đó là nhờ có sự giúp đỡ, sự hợp tác toàn diện của nhân dân Liên Xô, của nhân dân các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đối với nhân dân Bungari. Trong Đại hội lần thứ mười hai của Đảng Cộng sản Bungari, một lần nữa Đại hội đã nhấn mạnh đến vị trí trung tâm trong chính sách đối ngoại của Đảng hiện nay là thiết lập quan hệ hữu nghị anh em, sự hợp tác toàn diện, sự xích lại gần nhau giữa Đảng Cộng sản Bungari, nước Cộng hòa nhân dân Bungari, nhân dân Bungari với Đảng Cộng sản Liên Xô, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết, nhân dân Liên Xô; cũng như với Đảng, Nhà nước và nhân dân các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa anh em.

☆

Là một nước ở bán đảo Bancăng đã thành lập nên Nhà nước độc lập, tự chủ của mình cách đây 1300 năm, trong suốt 13 thế kỷ tồn tại ấy nhân dân Bungari đã có một lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước rất vẻ vang: không bao giờ đi trệch mục tiêu Độc lập – Tự do của Tổ quốc, Nhân dân.

Và cũng như nhân dân Bungari anh em, nhân dân Việt Nam trong suốt 4000 năm lịch sử đã luôn luôn phải tiến hành cuộc đấu tranh dựng nước đi đôi với giữ nước, luôn luôn phải đấu tranh để tự giải phóng, để tự tồn tại và phát triển.

Xuất phát từ những điểm tương đồng trong lịch sử của hai nước, nhất là xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản, Đảng, Chính phủ, và nhân dân Bungari anh em đã không ngừng củng cố, tăng cường quan hệ hữu nghị, quan hệ hợp tác, sự ủng hộ toàn diện đối với nhân dân ta.

Trong những cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ trước đây, chống bọn bành trướng Bắc Kinh hiện nay, và trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay, nhân dân ta luôn luôn được sự ủng hộ đầy nhiệt tình và sự giúp đỡ quý báu của Đảng, Chính phủ và nhân dân Bungari. Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hòa Nhân dân Bungari và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cũng như những văn kiện khác được ký kết tại Hà Nội năm 1979 vừa qua trong cuộc đi thăm Việt Nam của Đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Bungari do đồng chí Tôđo Gípcốp, Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari, Chủ tịch Hội đồng nhà nước nước Cộng hòa Nhân dân Bungari dẫn đầu là những biểu hiện tốt đẹp của tình đoàn kết, hữu nghị anh em giữa hai nước vì lợi ích của hai nước xã hội chủ nghĩa nói riêng và cũng vì lợi ích của cả cộng đồng xã hội chủ nghĩa do Liên Xô vĩ đại đứng đầu nói chung.

Tháng IX-1981.

TRỞ LẠI MỘT VẤN ĐỀ TRONG
TIỂU SỬ NGUYỄN TRÃI*

PHAN HUY LÊ – NGUYỄN PHAN QUANG

TRONG bài *Góp ý kiến về bài « Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi »* đăng trên *Nghiên cứu lịch sử* số 3 tháng 5–6 năm 1981, Nguyễn Vinh Phúc nêu lên một số ý kiến trao đổi với chúng tôi về dòng họ Nguyễn Trãi, chứng minh rằng Nguyễn Trãi không thuộc dòng họ Nguyễn Bặc, tổ tiên của Nguyễn Trãi không phải là Nguyễn Bặc.

Trước hết, chúng tôi muốn đặt lại vấn đề thảo luận cho thật rõ ràng. Trong bài *Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi*, chúng tôi nghiên cứu dòng họ Nguyễn Trãi trong một thể thống nhất với mối quan hệ mật thiết giữa dòng họ với gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi. Chúng tôi xác minh dòng họ Nguyễn Trãi không phải chỉ nhằm tìm xem trước đời Nguyễn Phi Khanh là ai, mà chủ yếu để giám định và đưa vào sử dụng một số tư liệu mới góp phần làm sáng tỏ hơn nữa một loạt vấn đề về tiểu sử Nguyễn Trãi, góp phần nghiên cứu và giải thích hoàn cảnh và quá trình hình thành chí hướng cũng như sự nghiệp của Nguyễn Trãi. Mục đích bài nghiên cứu của chúng tôi không phải là truy tìm xem tổ tiên của Nguyễn Trãi có phải là Nguyễn Bặc đời Đinh hay không.

Trong bài *Góp ý kiến...*, tác giả, không như đầu đề của bài viết trao đổi về những vấn đề tiểu sử của Nguyễn Trãi chúng tôi đã nêu lên, mà chỉ đặt vấn đề thảo luận : tổ của Nguyễn Trãi có phải Nguyễn Bặc không ? Đứng về mặt tư liệu thì đây cũng là một khâu cần xác minh, nhưng chỉ dừng lại ở đấy và giới hạn trong phạm vi như vậy thì ý nghĩa và giá trị đối với việc nghiên cứu thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi sẽ bị hạn chế nhiều.

Tuy vậy, chúng tôi vẫn sẵn sàng thảo luận vấn đề Nguyễn Vinh Phúc nêu lên và hơn nữa, tự thấy có trách nhiệm trả lời những ý kiến phản bác của tác giả.

☆

Ý kiến chủ đạo của Nguyễn Vinh Phúc quán triệt toàn bộ bài viết là chứng minh rằng dòng họ Nguyễn Trãi không thuộc dòng họ Nguyễn Bặc. Tất cả lập luận và cứ liệu của tác giả có thể qui vào ba vấn đề chính :

Thứ nhất là tác giả cho rằng, sau khi được Lê Thánh Tông minh oan, con cháu Nguyễn Trãi và dòng họ không còn lý do gì phải dè dặt, phải *« giấu diếm »* và đã là gia phả thì phải *« rõ ràng »*, *« chính xác »*, còn tư liệu truyền miệng thì không thể tin cậy được. Đây không những là một lập luận cụ thể của tác giả, mà còn là một quan niệm có ý nghĩa chỉ đạo của tác giả về mặt sử liệu học và phương pháp nghiên cứu.

Thứ hai là tác giả chứng minh sự ghi chép của Lê Duy Đản trong *Nam hà tiệp lục* và của Đặng Trọng An trong *Nam hà ký văn tập* về dòng họ Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc là không đúng.

Thứ ba là tác giả sử dụng tư liệu trong một cuốn gia phả của dòng họ Nguyễn Gia Thiều ở Liễu Ngạn để phản bác ý kiến của chúng tôi.

(*) Trả lời bài *Góp ý kiến về bài « Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi »* của Nguyễn Vinh Phúc, *Nghiên cứu lịch sử* số 3, tháng 5-6/1981. Trong bài trả lời này, chúng tôi xin viết tắt *Góp ý kiến...* và khi trích dẫn, ghi ngay số trang bên cạnh.

Chúng tôi muốn thảo luận về những lập luận và cứ liệu trên của tác giả trước khi trình bày những lập luận và cứ liệu của chúng tôi.

Về vấn đề thứ nhất.

Chúng ta đều biết rằng, 22 năm sau thảm họa tru di, năm 1464, Lê Thánh Tông đã minh oan cho Nguyễn Trãi, truy tặng ông tước Tán Trù bá và bổ dụng một người con của ông là Nguyễn Anh Võ làm tri huyện. Nhưng từ đó nghĩ rằng, mọi nỗi oan khốc của Nguyễn Trãi đã được đưa ra ánh sáng và con cháu ông không còn lý do gì phải dè dặt, «*giấu diếm*» thì thật quá giản đơn. Chúng ta hãy xem xét vài sự việc thời bấy giờ có liên quan đến nhận định này:

Lê Thánh Tông là một ông vua sáng suốt, biết Nguyễn Trãi là con người «*Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo*», bản thân nhà vua lại mang ơn Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ đã cưu mang, giúp đỡ hai mẹ con lúc khó khăn, thế mà nhà vua chỉ truy tặng Nguyễn Trãi tước Tán Trù bá, nghĩa là giáng một bậc so với tước Quan Phục hầu của ông.

Trước đó, Lê Nhân Tông một lần đến Bí thư các, xem được di bản *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đã từng nói với quần thần rằng: «Nguyễn Trãi là người trung thành giúp đức Thái Tổ dẹp loạn, giúp đức Thái Tông sửa sang thái bình. Văn chương và đức nghiệp của Nguyễn Trãi, các danh tướng của bản triều không ai sánh bằng. Không may người đàn bà gây biến để người lương thiện mắc tội, rất là đáng thương»(1). Nhà vua đánh giá cao tài đức và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, thấu rõ nỗi oan uổng của ông, thế mà không dám có hành động gì để rửa nỗi oan cho người đã khuất.

Sau khi Nguyễn Trãi đã được Lê Thánh Tông minh oan, các sử thần nhà Lê chép sử triều Lê vẫn không dám có một lời nào làm sáng rõ nỗi oan khốc của Nguyễn Trãi và những mưu đồ đen tối trong cung đình lúc bấy giờ. Ví dụ, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vụ án Lệ Chi viên với những lời lẽ mập mờ như bản án vu oan giá họa của triều đình lúc đó, nào là «về đến vườn Lệ Chi xã Đại Lại trên sông Thiên Đức, vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng», nào là «mọi người đều nói là Nguyễn Thị Lộ giết vua», nào là «trước Nguyễn Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy thích lắm, cùng với Thị Lộ cợt nhả, đến đây đi tuần về miền Đông, đến chơi nhà Nguyễn Trãi rồi bị bệnh ác mà chết, cho nên Trãi bị tội ấy»...(2). Sự ghi chép mập mờ như vậy làm cho vụ án Lệ Chi đến nay vẫn là điều bí mật chưa được khám phá hoàn toàn, dù nhiều cố gắng đã được thực hiện, nhiều giả thuyết khoa học đã được nêu lên.

Những sự việc trên cho thấy, những mâu thuẫn nơi cung đình và cuộc đấu tranh giữa các phe phái phong kiến trong triều đình nhà Lê rất phức tạp. Nguyễn Trãi là một trong những người sáng lập ra triều Lê, nhưng vì lý tưởng cao đẹp, tài năng xuất sắc và đức độ trong sáng của mình mà trở thành nạn nhân bi thảm của triều Lê chuyên chế và quan liêu đó. Một âm mưu độc ác, một vụ án oan khốc tày trời làm liên lụy đến ba họ như vậy, mà phải đến 22 năm sau mới được minh oan, mà cũng chỉ minh oan ở mức độ giáng tước của Nguyễn Trãi xuống một bậc và không dám đưa ra ánh sáng những mưu đồ bí ẩn trong triều, chưa nói đến việc phê phán và trừng phạt những kẻ thủ mưu (trong đó có người vẫn làm quan dưới triều Lê Thánh Tông). Chính vì không khí khủng bố và những thủ đoạn che đậy sự thật bao bọc vụ án, mà trong dân gian và cả trong các gia phả họ Nguyễn, cũng chỉ lưu lại câu chuyện «*rắn báo oán*» nhuốm màu huyền thoại và đầy vẻ bí ẩn.

Trong hoàn cảnh như thế, sau vụ án, những con cháu sống sót của Nguyễn Trãi phải trốn tránh đi các nơi, phải đổi họ, phải mai danh ẩn tích, là điều tất nhiên và dễ hiểu. Cũng trong hoàn cảnh đó, khi Lê Thánh Tông minh oan và hạ chiếu lục dụng con cháu Nguyễn Trãi, thì chỉ một mình Anh Võ ra công khai nhận chức tước và trở về quê trông nom từ đường, phần mộ, còn nhiều người khác vẫn lo ngại, giữ thái độ dè dặt và tiếp tục che giấu tung tích thì cũng là điều không có gì đáng ngạc nhiên và cho là vô lý.

Nguyễn Vinh Phúc quan niệm «yêu cầu của một quyển gia phả là phải đúng, ghi chép càng chính xác, rõ ràng bao nhiêu càng quý bấy nhiêu» (tr. 83) và tỏ ra không chấp nhận trong gia phả, bất cứ một «sự mập mờ», một «sự giấu diếm» hay «đảo lộn thế thứ» nào... và do đó, đã sử dụng gia phả thì phải tin vào «chữ nghĩa», tin vào «giấy trắng mực đen» của gia phả. Chúng tôi nhớ,

---

(1) Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, nhà XB Sử học, HN 1960, tr. 57.

(2) Sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhà XB Khoa học xã hội HN 1968, T. 3, tr. 131. Đây là một bộ sử được biên soạn qua nhiều đời, từ Lê Văn Hưu thời Trần đến Lê Hi thời Lê trung hưng và được khắc in vào năm 1697. Riêng sử triều Lê, phần chống Minh do Phan Phu Tiên soạn, phần các triều Lê sơ do Vũ Quỳnh rồi Phạm Công Trứ soạn.

trong một số buổi hội thảo về Nguyễn Trãi tổ chức nhân dịp chuẩn bị kỷ niệm 600 năm sinh của Nguyễn Trãi năm 1980, có người lại tỏ ý hoài nghi đến mức phủ định mọi giá trị sử liệu của gia phả. Thật là hai quan niệm đối lập, nhưng theo chúng tôi, lại gặp nhau ở thái độ cực đoan, ở cách nhìn phiến diện về đặc trưng và giá trị của gia phả.

Gia phả là lịch sử của một dòng họ, của một gia đình. Người ta chép gia phả để biết rõ nguồn gốc tổ tiên, để lưu truyền cho con cháu hành trạng sự nghiệp của ông cha, để nhớ ngày giỗ, mồ mả và thế thứ các đời... Nói chung ai cũng muốn gia phả phải chính xác, rõ ràng. Nhưng trong thực tế, tính chính xác, rõ ràng đó chỉ có ý nghĩa tương đối vì nhiều lý do phức tạp, hoặc do khả năng biên soạn không bảo đảm sự chính xác, hoặc do những động cơ về tâm lý dòng họ, về quyền lợi gia tộc chi phối.

Hầu hết gia phả đều do con cháu về sau chép lại lai lịch tổ tiên đời trước và những văn bản còn lưu giữ được đến ngày nay đều qua nhiều lần sao chép, bổ sung nên không tránh khỏi tình trạng nhầm lẫn, « tam sao thất bản ». Những sai sót về tên tuổi, chức tước, năm tháng... là điều thường thấy trong gia phả.

Hơn nữa, tâm lý tự tôn dòng họ làm cho ngòi bút của người viết gia phả nhiều khi không được khách quan, hoặc bỏ đi những sự việc cho là không hay, không đẹp, hoặc gán ghép cho ông cha những vinh dự không có thật. Đọc gia phả họ Lưu ở Vân Yên (Đại Từ, Bắc Thái), gia phả họ Lê ở Định Hải (Yên Định, Thanh Hóa) không thấy chép việc Lưu Nhân Chú bị giết hại, Lê Sát bị kết án tử hình. Dòng họ Lưu chỉ có Lưu Nhân Chú tham dự hội thề Lũng Nhai, nhưng gia phả ghi thêm cha là Lưu Trung, em rể là Phạm Cuống vào danh sách hội thề lịch sử đó.

Có khi vì lý do chính trị, để tránh liên lụy về quan hệ gia đình, dòng họ, con cháu phải trốn tránh, phải đổi họ, phải ẩn giấu tung tích, và trong trường hợp đó, gia phả không dám ghi chép tổ tiên đích thực của mình. Ví dụ, họ Đặng ở Lương Xá (Chương Mỹ, Hà Sơn Bình) vốn họ Trần, thuộc dòng dõi Trần Quốc Tuấn, nhưng đầu thế kỷ 16 vì có Trần Tuân khởi nghĩa chống triều Lê, nên con cháu phải đổi ra họ Đặng (nhân trước đây có Trần Văn Huy đỗ tiến sĩ năm 1442, có tự là Đặng Hiên) và một thời, gia phả không nhìn nhận tổ tiên họ Trần. Mãi đến thời cuối Lê, trong họ có nhiều người giúp Trịnh phò Lê có công, gia phả mới dám nhắc lại tổ tiên xưa vốn họ Trần, nhưng không còn biết rõ thế thứ cụ thể (1).

Còn việc gia phả có lúc phải đảo lộn thế thứ vài đời để che giấu sự thật và đánh lạc hướng người ngoài mà chúng tôi nêu lên, thì Nguyễn Vinh Phúc không cần kiểm tra, chỉ lấy sự suy đoán chủ quan của mình để bác bỏ. Lý do của tác giả là « đảo lộn thế thứ, tức đời cha lấy làm đời con, đời cháu lấy làm đời ông, như vậy thì lộn tung lên, con cháu còn cần gì đến gia phả nữa » (tr. 84). Một quan niệm như thế có thể đúng trong những trường hợp bình thường. Nhưng không phải không có trường hợp, vì để bảo vệ lợi ích gia tộc, người chép gia phả cố tình đảo lộn thế thứ một vài đời. Đây là một sự thật hiển nhiên, ít nhất là đối với dòng họ Nguyễn mà chúng tôi đã nêu lên. Tạm gác trường hợp Nguyễn Trãi chúng tôi sẽ chứng minh ở phần sau, ở đây chúng tôi xin đưa ra một dẫn chứng mà Nguyễn Vinh Phúc có thể kiểm tra một cách dễ dàng.

Đầu thế kỷ 16, Nguyễn Tông Thái thuộc dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang (Tống Sơn, Thanh Hóa) chuyển lên trấn Thái Nguyên (gồm cả Cao Bằng), lấy vợ họ Bế người dân tộc Tày và đổi ra họ Bế, trở thành ông tổ của chi họ Bế Nguyễn ở Bác Khê. Chi họ này chống Mạc rất quyết liệt, tiêu biểu là Bế Tú Lâm. Để đề phòng sự trả thù của họ Mạc ở Cao Bằng, gia phả lưu hành công khai của chi họ Bế Nguyễn đã đảo lộn thế thứ nhằm che giấu Bế Tú Lâm.

Cuốn gia phả ở Bác Khê do Bế Cao Tung soạn năm Thành Thái 7 (năm 1895) ghi thế thứ như sau:

Nguyễn Tông Thái — Bế Công Dũng — Bế Công Định — Bế Công Thôi — Bế Tú Lâm.

Cuốn *Bế môn gia phổ* do Bế Lăng Bồng sao chép và hiện nay nhà sử học lão thành Hoàng Xuân Hãn còn giữ được trong thư viện gia đình ở Paris cũng ghi thế thứ các đời từ Nguyễn Tông Thái đến Bế Tú Lâm như trên (2).

Theo sự ghi chép như gia phả thì Bế Tú Lâm là cháu đời thứ năm của Nguyễn Tông Thái và điều đó có nghĩa là không sống cùng

---

(1) Xem *Đặng gia phổ ký*, ký hiệu A. 633 (1-3) Viện thông tin khoa học xã hội, *Đặng gia phổ hệ toản chính thực lục* của họ Đặng ở Lương Xá, *Đặng gia phổ ký* của họ Đặng ở Long Châu (Chương Mỹ, Hà Sơn Bình) và *Đặng gia phổ ký* của họ Đặng ở Hà Nội.

(2) *Bế môn gia phổ* gồm 30 tờ, khổ 13×27cm, tờ 8 dòng, dòng 26 chữ. Cuối sách ghi: « nhĩ tôn Cao Bằng tỉnh thổ ty, Bắc Cạn tỉnh Bạch Thông châu tri châu Bế Lăng Bồng phụng sao ». Xin chân thành cảm ơn bác Hoàng Xuân Hãn đã cho mượn và cho phép sao chụp bản gia phả trên.

thời với Nguyễn Tông Thái, không thể cùng với Nguyễn Tông Thái đánh Mạc được. Nhưng thực ra, Bế Tú Lâm là con trai của Nguyễn Tông Thái. Điều này được xác nhận qua bản gia phả lưu mật của chi họ Bế Nguyễn, qua di ngôn của ông cha truyền lại và qua một số gia phả của các chi họ Nguyễn ở vùng đồng bằng không cần che giấu để tránh sự trả thù của họ Mạc ở Cao Bằng như cuốn *Nguyễn gia thế hệ phổ ký* của họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang, cuốn *Nguyễn gia phổ ký* của họ Nguyễn ở Mậu Lâm (Nga Sơn, Thanh Hóa). Những tài liệu này đều ghi thống nhất theo thế thứ thực:

Nguyễn Tông Thái — Bế Tú Lâm

Như vậy là trong gia phả lưu hành công khai của họ Bế Nguyễn, Bế Tú Lâm vốn là con của Nguyễn Tông Thái đã bị đảo lộn thành cháu đời thứ năm của Nguyễn Tông Thái. Đối với dòng họ này, việc đảo lộn thế thứ để che dấu tung tích một người nào đó trong họ, có thể tìm thấy không phải chỉ một lần, mà ít nhất là ba lần. Một sự thật như thế có thể không phù hợp với quan niệm có sẵn của Nguyễn Vinh Phúc, nhưng trong khoa học lịch sử, tiêu chuẩn của chân lý đâu phải tùy thuộc vào nhận thức chủ quan của một ai, mà là sự thật khách quan được kiểm tra, xác minh một cách khoa học.

Theo chúng tôi, gia phả là một nguồn sử liệu cần được thu thập và khai thác trong nghiên cứu lịch sử. Kinh nghiệm nhiều năm nghiên cứu và sử dụng gia phả cho phép chúng tôi khẳng định điều đó. Nhưng mặt khác, coi mọi sự ghi chép của gia phả là *«đúng»*, là *«chính xác»* thì lại không phù hợp với tính chất, đặc trưng của thể loại tư liệu này. Gia phả chứa đựng những giá trị thông tin lịch sử của nó, nhưng cũng bộc lộ không ít những hạn chế về mặt sử liệu mà người sử dụng cần lưu ý.

Trong lúc đòi hỏi gia phả phải *«chính xác»*, phải *«đúng»*, Nguyễn Vinh Phúc lại không tin và phủ định hoàn toàn giá trị sử liệu của tư liệu truyền miệng. Quan niệm của tác giả về mặt này cũng rất cực đoan. Tác giả cho rằng, «dù cho lời truyền khẩu đó chính xác 100%, đảm bảo không bị thêm bớt, gia giảm theo yêu cầu của từng thời đại với bao động cơ phức tạp thì vấn đề cũng rất khó tin» (tr. 83) và kết luận: «cho nên lời truyền miệng, lời di chúc truyền khẩu dù có thiêng liêng và thành thật cũng không phải là sự thật lịch sử» (tr. 87). Tác giả còn cho rằng: «chúng tôi nghĩ rằng nếu chỉ theo truyền khẩu, theo lời truyền miệng thì ai cũng có thể là họ hàng thân tộc của bất cứ ai và như vậy thì mọi công tác nghiên cứu đều không cần đến sách vở thư tịch nữa» (tr. 84).

Trước hết, chúng tôi thấy cần phải nhấn mạnh rằng, không có người làm công tác sử học nào lại kỳ quặc như Nguyễn Vinh Phúc nói là gạt bỏ mọi tư liệu văn tự và chỉ sử dụng tư liệu truyền miệng. Bài nghiên cứu của chúng tôi về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi cũng không phải chỉ dựa vào tài liệu truyền miệng mà vận dụng tổng hợp nhiều loại tư liệu khác nhau, trong đó có cả tư liệu văn tự và tư liệu truyền miệng.

Nhưng mặt khác, gạt bỏ hoàn toàn tư liệu truyền miệng như Nguyễn Vinh Phúc thì đấy lại là một quan niệm cực đoan và quá lỗi thời về sử liệu học. Trong lịch sử sử học thế giới, đã qua lâu lắm rồi cái thời mà người ta chỉ tin có tài liệu văn tự và chỉ biết sử dụng *«sách vở thư tịch»* trong nghiên cứu lịch sử. Trong sử học hiện đại, người ta quan niệm sử liệu là tất cả những gì, dù ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp, chứa đựng những lượng thông tin về lịch sử giúp nhà sử học xác minh những sự kiện của quá khứ, dựng lại bộ mặt thật của lịch sử và từ đó, tìm ra những mối quan hệ bên trong, những qui luật vận động của lịch sử. Sử liệu không phải chỉ được ghi chép bằng tài liệu văn tự, mà còn được ẩn tàng trong thần thoại, truyền thuyết, trong các dạng tư liệu truyền miệng, trong các di tích vật chất, trong ngôn ngữ, trong tên đất, trong những tác phẩm văn học nghệ thuật, trong phong tục tập quán, trong tín ngưỡng...

Trong một bài viết nhân dịp giỗ tổ Hùng Vương năm 1969, đồng chí Phạm Văn Đồng đã từng phê phán quan niệm hẹp hòi chỉ biết có sử sách: «Chúng ta có một nguồn sử liệu rất quí giá là truyền thuyết trong dân gian. Có những người chuyên nghiên cứu về khoa học xã hội, về lịch sử mà chỉ bằng vào sử sách do đời trước để lại, không thấy cái kho tàng rất phong phú về nhiều mặt là phong tục tập quán, là truyền thuyết, là ngôn ngữ, là cuộc sống muôn màu của quần chúng nhân dân, cuộc sống ngày nay còn in bóng cuộc sống ngày xưa, đó là những người cận thị, phiến diện...» (1).

Trong Hội nghị quốc tế các khoa học lịch sử lần thứ 15 do Hội sử học quốc tế tổ chức tại Bucarest từ ngày 10 đến ngày 17 tháng 8 năm 1980, vấn đề lịch sử truyền miệng (histoire orale) được nêu lên như một trong những chủ

(1) Phạm Văn Đồng, *Nhân ngày Giỗ Tổ vua Hùng*, báo Nhân dân ngày 29-4 năm 1969.

đề lớn của phương pháp luận sử học. Tại tiểu ban *Những vấn đề và phương pháp của lịch sử truyền miệng*, nhiều báo cáo và tham luận đã chứng minh rằng lịch sử truyền miệng là một nguồn sử liệu phong phú, quan trọng cần được thu thập và khai thác trong nghiên cứu lịch sử. Hơn thế nữa, một số báo cáo còn cho rằng, lịch sử truyền miệng có thể được sử dụng như một trong những thể loại của sử học hiện đại để phổ cập kiến thức lịch sử xuống đông đảo nhân dân những nước mà đa số còn mù chữ (1).

Chúng tôi có thể quả quyết rằng, nếu đúng như Nguyễn Vinh Phúc nói những tư liệu truyền miệng « chính xác 100% », mang tính chất « thiêng liêng và thành thật », thì chúng ta không thể gạt bỏ một cách giản đơn và tùy tiện được. Chắc chắn nó có xuất phát từ một sự thật lịch sử nào đó và ít nhiều có mang trong mình nó một cái « cốt-lõi lịch sử » gì đó, nghĩa là có chứa một lượng thông tin cần được tìm tòi, khám phá. Tư liệu truyền miệng không những cần thiết đối với những thời kỳ chưa có chữ viết, mà ngay sau khi chữ viết ra đời và tư liệu chữ viết càng ngày càng phong phú thì sử học vẫn không thể gạt bỏ tư liệu truyền miệng ra khỏi các nguồn sử liệu. Việc khai thác tư liệu truyền miệng không những chỉ đặt ra đối với việc nghiên cứu lịch sử dân tộc lịch sử đất nước, mà còn cần thiết đối với việc nghiên cứu lịch sử địa phương, lịch sử dòng họ và nhân vật, lịch sử các ngành... Dĩ nhiên, mỗi loại sử liệu, do nguồn gốc, đặc trưng và qui luật tồn tại riêng của nó, có những giá trị và những hạn chế.

Ngay tư liệu văn tự, kể cả những loại gọi là « sách vở thư tịch », không phải bao giờ cũng chính xác và đáng tin cậy. Có lẽ vì quá tin vào « giấy trắng mực đen » của chính sử mà đến nay, Nguyễn Vinh Phúc vẫn nhắc lại trong bài viết, chuyện Trần Nghệ Tông cho Nguyễn Ứng Long là « con nhà bần tiện dám lấy lá ngọc cành vàng » nên không cho làm quan, được chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy, điều ghi chép đó của chính sử triều Lê không hoàn toàn chính xác. Qua bài thơ *Ký tặng Nhị Khê kiểm chính Nguyễn Ứng Long* của Trần Nguyên Đán (2) thì rõ ràng Nguyễn Ứng Long đã từng giữ chức kiểm chính dưới triều Trần. Đó là một chức quan của Trung thư sảnh và Môn hạ sảnh là những cơ quan giúp việc bên cạnh nhà vua. Theo quan chế đời Tống, những chức quan này được tuyển chọn trong hàng ngũ sĩ nhân (3). Chính Nguyễn Trãi, trong bài *Biểu tạ ơn* viết lúc 60 tuổi, cũng tự nhận mình là « tấn thân mạt duệ, chương cú tiểu nho », chứ đâu phải dòng dõi « con nhà bần tiện ».

Tư liệu truyền miệng thuộc phạm trù văn hóa dân gian (folklore), lượng thông tin lịch sử của nó có nhiều hạn chế và thường bị ẩn giấu dưới những lớp vỏ phức hợp của tín ngưỡng dân gian, của phong tục tập quán, của tâm lý xã hội... nên dễ bị « nhiễu loạn ». Vì vậy khi sử dụng, cần đối chiếu với nhiều nguồn sử liệu khác và phải phân tích, phải « lọc nhiễu » để gạn lọc lấy những thông tin lịch sử của nó.

Tóm lại, về mặt sử liệu học và phương pháp luận, để vén dần những bức màn bí ẩn bao phủ quanh tiểu sử Nguyễn Trãi đã hơn năm thế kỷ nay, chúng ta không thể chỉ đơn thuần dựa vào một nguồn tư liệu nào. Chúng tôi chủ trương vận dụng *phương pháp tổng hợp*, thu thập, khai thác những thông tin có liên quan từ tất cả các nguồn sử liệu khác nhau, bao gồm từ sử sách thư tịch xưa đến gia phả, các di tích thờ cúng, tài liệu truyền khẩu..., đem đối chiếu, kiểm tra và bổ sung cho nhau để cố gắng tìm ra những sự thật bị che giấu.

Về vấn đề thứ hai.

Như chúng tôi đã viết và Nguyễn Vinh Phúc nhắc lại, *Nam Hà tiệp lục* của Lê Duy Đản và *Nam Hà ký văn lập* của Đặng Trọng An là hai tác phẩm đầu tiên (theo sự hiểu biết cho đến nay) trong thư tịch cổ của ta nói rằng, Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc. Nhưng Nguyễn Vinh Phúc lại coi điều ghi chép đó chỉ là « giả thuyết », « có nhiều chỗ không thông » và « dường như đó là một Nguyễn Trãi khác » (tr. 84). Lập luận của tác giả có ba điểm:

1. Nguyễn Trãi quê ở Nhị Khê (hay Chi Ngại), được phong tước Quan Phục hầu, nhưng hai sách trên lại chép là « ở Chương Đức » hay « người Gia Miêu » với tước hiệu là *Dực quốc công* hay *Thái sư Dực quốc công*.

2. Theo hai sách trên thì con của Nguyễn Trãi là *Long* hay *Dao* và như thế là trùng với tên ông nội Nguyễn Ứng Long, điều mà phong tục của ta không chấp nhận.

3. Tra trong các gia phả dòng họ Nguyễn Bặc, không thấy có ai tên là Nguyễn Trãi.

---

(1) Tham khảo: Comité international des sciences historiques, 15è Congrès international des sciences historiques, *Rapports* T. I, *Grands thèmes et méthodologie*, Editura academiei republicii socialiste România, 1980.

(2) *Thơ văn Lý Trần*, nhà XB Khoa học xã hội, HN 1978, t. 3, tr. 198 – 199.

(3) Hoàng Bản Ký, *Lịch đại quan chức biểu*, Thượng Hải 1980, tr. 192.

Trước hết chúng tôi muốn giới thiệu qua hai tác phẩm của Lê Duy Đản và Đặng Trọng An.

Nam Hà tiệp lục do Lê Duy Đản viết vào khoảng đầu thế kỷ 19 với lời tổng bạt đề năm Tân mùi, Gia Long thứ 10 tức năm 1811. Bản của Viện thông tin khoa học xã hội mang ký hiệu A. 586, chép tay, 77 tờ khổ 32×22 cm. Sách gồm 5 quyển, chia làm 16 điều.

Q. 1: 2 điều, Hoàng gia phổ hệ và Triều đại niên biểu.

Q. 2: 4 điều, Văn tập, Pháp độ, Cống phú và Tài hình.

Q. 3: 2 điều, Quân doanh chiến trận và Sơn xuyên hình thế.

Q. 4: 5 điều, Tuyển cử, Văn học, Tiết nghĩa, Phong tục và Triều sính.

Q. 5: 3 điều, Tạp dị thần quái, Tai tường và Phù sấm.

Lời tổng bạt đặt vào cuối sách cho biết hoàn cảnh và cơ sở tư liệu để tác giả viết *Nam Hà tiệp lục* như sau: « Vào năm Gia Long, tân mùi, tháng giữa mùa thu, tôi cùng người anh họ là Thản lên thành Thăng Long ứng khảo và được dự vào hàng trúng cách, lĩnh bằng rồi trở về. Anh Thản bàn việc làm sử, tôi bèn không tự câu nệ vụng về, thu chép những điều trong các sách mà các đời trước trong gia đình tôi còn giữ lại được và trong các sách mà người bạn cùng huyện tôi là Đặng Bá Trang ở Phú Ân, Nguyễn Đăng Thích ở Nam Dường còn giữ được, biên tập thành một cuốn, chia làm 5 quyển, trong đó có 16 điều, sau mỗi điều đều có phụ thêm lời bình » (1).

Như vậy, tác phẩm được viết trên cơ sở tư liệu sưu tầm trong sách của gia đình tác giả và bạn bè cùng huyện. Trong 6 điều *phàm lệ* đặt ở trước lời tổng bạt, tác giả tự nêu lên cho mình một nguyên tắc làm việc nghiêm túc: « Một là, các sách dẫn dụng, sách cũ rách nát dứt đoạn hoặc có chỗ khuyết lược thì cứ để khuyết tồn nghi, không dám chữa bậy » (2).

Khi đánh giá cuốn sách này, nhà văn bản học quá cố Trần Văn Giáp đã nhận xét: « Nam Hà tiệp lục là một bộ sách có giá trị, sách tuy gọn ngắn, nhưng có nhiều tài liệu mới » (3).

Nam Hà ký văn tập do Đặng Trọng An soạn với lời tiểu dẫn đề năm nhâm thân, năm 1812. Sách mang ký hiệu HVH. 1759 của Viện thông tin khoa học xã hội, chép tay, gồm 11 tờ khổ 16×28 cm. Sách có lời tiểu dẫn và các mục: hoàng triều ngọc phổ, binh chế, hộ pháp, điền pháp, nhân vật, cùng một phụ lục gồm hai phần, thi văn toản yếu và Hà Tiên truyện luận.

Lời tiểu dẫn của tác giả nói rõ: « Tôi cùng anh tôi là Trang chú ý sưu tầm thu thập trong các sách cũ tàn khuyết còn giữ lại được của cha tôi và các bậc kỳ lão, chỉ được một ít [tài liệu] về thế thứ và binh chế, hộ pháp, điền pháp, nhân vật giỏi, văn tự hay, soạn thành một tập mang tên là Nam Hà ký văn tập » (4).

Khi giới thiệu cuốn sách này, nhà văn bản học Trần Văn Giáp cũng nhận xét: « Việc chép trong sách, có nhiều điểm xuất nhập so với các sách khác chép về chúa Nguyễn trong Nam, nhưng cũng có nhiều điểm đặc biệt, như nói gốc tích nhà Nguyễn là Nguyễn Trãi và mấy bài thơ của nữ thi sĩ Phạm Lan Anh và tiểu truyện của nàng... thực đáng lưu ý » (5).

Cả hai cuốn sách của Lê Duy Đản và Đặng Trọng An đều thống nhất cho rằng, Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc — Nguyễn Kim. Nguyễn Trãi trong hai tác phẩm này là Nguyễn Trãi Ức Trai, chứ không phải và không thể là một Nguyễn Trãi nào khác như Nguyễn Vinh Phúc đã nêu lên theo lối suy đoán chủ quan. Đó là Nguyễn Trãi mà Lê Duy Đản chép rõ là « thờ Lê Thái Tổ ở động Khả Lam, có công bình Ngô khai quốc được phong thái sư Dực quốc công. Thái Tông năm Đại Bảo thứ ba, nhà vua đi tuần phía Đông, trở về đến vườn Lệ Chi huyện Gia Định, người thiếp của ông là Thị Lộ được đi theo, vua chết thình lình, nên ông bị hại » (6) và Đặng Trọng An cũng ghi một cách không thể nhầm lẫn được: « cuối nhà Hồ, ông cùng với Lê Thái Tổ ẩn náu vào núi rừng », « đến khi khởi binh ở Lam Sơn, ông làm Hàn lâm thừa chỉ, kiêm Khu mật viện tán nhung vụ », « khi quân Minh đóng giữ các thành Nghệ An, Thuận Hóa, Tây Đô, Đông Đô, ông bên trong thì trù việc quân, bên ngoài thì viết thư lấy họa phúc mà dụ, giặc đều ra hàng », « dẹp xong giặc, ông là người soạn Bình Ngô đại cáo », « do công lao, ông được phong Quan Phục hầu và nhận di mệnh phò vua trẻ (tức Lê Thái Tông) » ... (7) Nguyễn Trãi phò Lê Thái Tổ, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, giữ chức Hàn lâm thừa chỉ

(1) (2) Lê Duy Đản, *Nam Hà tiệp lục*, sách chữ Hán, chép tay, Viện thông tin khoa học xã hội ký hiệu A. 586.

(3) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán — Nôm*, HN 1970, t. I, tr. 136.

(4) Đặng Trọng An, *Nam Hà ký văn tập*, Viện TTKHXH, HVH. 1759, tờ 2a.

(5) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán — Nôm*, dd, tr. 138.

(6) Lê Duy Đản, *Nam Hà tiệp lục*, dd, tờ 3b.

(7) Đặng Trọng An, *Nam Hà ký văn tập*, Viện TT KHXH, dd, tờ 2b.

kiêm Khu mật viện, vừa trù hoạch mưu lược vừa viết thư dụ hàng các thành, Nguyễn Trãi bình Ngô khai quốc, tác giả Bình Ngô đại cáo, được phong Quan Phục hầu... một Nguyễn Trãi như vậy còn ai khác ngoài Nguyễn Trãi Ức Trai mà chúng ta bàn ở đây.

Vấn đề đặt ra là, ghi chép của *Nam Hà tiệp lục* và *Nam Hà kỷ văn tập* về dòng họ Nguyễn Trãi có đúng hay không, có căn cứ hay không? Nguyễn Vinh Phúc lấy một vài chi tiết ghi chép trong hai cuốn sách trên về Nguyễn Trãi, đem đối chiếu với những hiểu biết của chúng ta hiện nay về Nguyễn Trãi, thấy không phù hợp và trên cơ sở đó bác bỏ những điều mới lạ trong sách. Về mặt nhận thức luận, chúng tôi nghĩ rằng, đối với một đối tượng đang nghiên cứu, có nhiều vấn đề chưa rõ, thì chúng ta chỉ nên coi những nhận thức đạt được hiện nay về đối tượng đó là còn hạn chế và là cơ sở để tiến tới những nhận thức mới sâu hơn, chứ không nên coi đó là tất cả và cũng không nên lấy đó làm tiêu chuẩn để gạt bỏ mọi tìm tòi phát hiện mới. Chúng tôi thừa nhận là những ghi chép về Nguyễn Trãi trong hai cuốn sách trên có những chi tiết thiếu chính xác, giữa hai sách cũng có những dị biệt, nhưng có nhiều điều mới lạ cần tra cứu, chưa nên vội kết luận là sai. Xin nêu vài ví dụ:

Chính sử cho biết, Nguyễn Trãi được phong Quan Phục hầu đời Lê Thái Tổ, được truy phong Tán Trù bá đời Lê Thánh Tông và Tế Văn hầu đời Lê Tương Dực. Nhưng ngoài ba tước hiệu đó, hình như ông còn có những tước hiệu truy phong và gia phong khác nữa trong các bằng sắc. *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án cho biết: « Khoảng năm Quang Thuận (1460 – 1469), vua Thánh Tông lên nối ngôi, thương ông là oan, xuống chiếu rửa oan, truy tặng là thái sư Tuệ quốc công »(1). Gia phả Nhị Khê chép thêm tước Khê quận công do vua Lê tặng phong thời Lê trung hưng. Sách *Tiên nguyên toát yếu phổ liên biên* lại ghi thêm một tước hiệu nữa của Nguyễn Trãi là Thái sư Huệ quốc công (2). Do đó, tước Dực quốc công hoặc chức tước Thái sư Dực quốc công mà Lê Duy Đản và Đặng Trọng An nói đến cũng có thể căn cứ vào một tài liệu nào đó mà chúng ta chưa biết.

Quê quán của Nguyễn Trãi, theo sự hiểu biết từ trước đến nay là Nhị Khê (hay Chi Ngại), nhưng nếu Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc thì Đặng Trọng An ghi là « người Gia Miêu » lại phù hợp và Lê Duy Đản ghi là « đến ở Chương Đức » không phải không có lý do. Gia Miêu ngoại trang là quê hương lâu đời của dòng họ này, ở Chương Đức cũng có một chi của họ này sinh sống (3)

Người con của Nguyễn Trãi mà hai sách trên chép là Long hay Dao với chức tước là Thái sư Sùng quốc công, cũng cần xem xét kỹ. Sách *Tang thương ngẫu lục* ghi một chi tiết đáng lưu ý, Nguyễn Anh Võ là con của Nguyễn Trãi, sau được truy tặng Thái sư Sùng quốc công (4).

Qua lời tổng bạt và lời tiểu dẫn, chúng ta biết Lê Duy Đản và Đặng Trọng An đã dựa vào sách vở cũ của gia đình, của bạn bè và các bậc kỳ lão để viết *Nam Hà tiệp lục* và *Nam Hà kỷ văn tập*. Tiếc rằng, theo lối viết thông thường thời bấy giờ, tác giả không ghi rõ xuất xứ tư liệu để ngày nay, chúng ta có thể kiểm tra đến tận gốc. Tác giả *Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm* tỏ ra thận trọng và đúng mực khi coi những điều ghi chép về dòng họ Nguyễn Trãi trong hai cuốn sách này là « điểm đặc biệt... thực đáng lưu ý », nhưng ghi chú thêm: « Điều này cần được nghiên cứu kỹ lại vì tác giả không cho biết rõ lấy ở đâu » (5).

Hiện nay, chúng tôi cũng chưa tìm được xuất xứ tư liệu trực tiếp của Lê Duy Đản và Đặng Trọng An. Hình như hai tác giả có sử dụng một số tài liệu chung, vì lời tổng bạt của Lê Duy Đản có nói đến sách của Đặng Bá Trang ở Phú Ân huyện Chân Định, mà Đặng Trọng An cũng là người họ Đặng ở Phú Ân huyện Chân Định. Tuy vậy, gần đây chúng tôi đã tìm thấy vài tư liệu trong gia phả và thư tịch ghi chép về dòng họ Nguyễn Trãi gần như Lê Duy Đản và Đặng Trọng An mà chúng tôi sẽ đề cập đến ở phần sau.

Về vấn đề thứ ba.

Nguyễn Vinh Phúc đưa ra một cuốn gia phả của dòng họ Nguyễn Gia Thiều ở Liễu Ngạn (Thuận Thành, Hà Bắc) và nhận định: «Theo sự khảo cứu của chúng tôi thì cuốn này thật là tiêu biểu cho các gia phả dòng họ Nguyễn Bặc » (tr. 85).

Chúng tôi hết sức ngạc nhiên trước nhận định đó của tác giả. Dòng họ Nguyễn Bặc là một dòng họ lớn, lâu đời, có nhiều chi nhánh tỏa rộng trên nhiều địa phương của đất nước, nên số lượng gia phả rất nhiều. Chúng tôi

(1) Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục*, nhà XB Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr. 93.

(2) *Tiên nguyên toát yếu phổ liên biên*, sách in gỗ đời Nguyễn, tờ 2b.

(3) *Nguyễn gia thế hệ phổ ký*, gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu.

(4) Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục*, dd, tr. 93.

(5) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm*, dd, tr. 138.

không rõ tác giả đã đối chiếu cuốn *Nguyễn gia phổ ký* của chi họ Nguyễn ở Liễu Ngạn với bao nhiêu gia phả các chi khác của dòng họ Nguyễn Bặc để đi đến luận trên. Nhưng qua bài viết, chúng tôi thấy tác giả chỉ so sánh với một cuốn phả của chi họ Nguyễn-địch ở Vụ Cầu (Vĩnh Phú). Và ngay việc so sánh đối chiếu giữa hai cuốn phả này, tác giả cũng không tiến hành cẩn thận, đã vội kết luận: cuốn phả họ Ngyyễn-địch «không chi tiết, tỷ mỉ và nhất là không cổ bằng» cuốn phả họ Nguyễn-gia (tr. 85). Chúng tôi muốn làm sáng rõ nhận định này trước khi sử dụng tư liệu bên trong của cuốn phả.

Cuốn gia phả dòng họ Nguyễn Gia Thiều mang tên là *Nguyễn gia phổ ký*, ký hiệu A.2351 của Viện thông tin khoa học xã hội. Sách có 75 tờ, được đánh số trang từ 1 đến 149. Cuốn phả này chép từ đời tổ Nguyễn Bặc đến khi phân chi vào đời con của Nguyễn Công Duẫn, rồi chép riêng các đời của chi họ ở Liễu Ngạn từ Nguyễn Văn Lộ đến Nguyễn Gia Thiều và con cháu. Căn cứ vào lời Cẩn án ở đầu sách và nội dung thì cuốn *Nguyễn gia phổ ký* được soạn vào khoảng cuối thế kỷ 18 trên cơ sở một cuốn phả cũ do Quỳnh Sơn hầu Nguyễn Lữ soạn năm Hồng Thuận thứ 6 (năm 1514). Nhưng văn bản còn lại hiện nay được sao chép và bổ sung vào đời Nguyễn.

Họ Nguyễn-địch ở Vụ Cầu còn giữ được hai cuốn gia phả. Cuốn thứ nhất 77 tờ khổ 15 × 27 cm, tờ đầu bị rách. Cuốn thứ hai 95 tờ khổ 15 × 27,5 cm, 14 tờ đầu bị rách nát từng phần. Cả hai cuốn có xuất nhập ít nhiều, nhưng căn bản giống nhau, có lẽ được sao chép từ một bản xưa hơn. Về bố cục, cả hai cuốn đều chia làm ba quyển:

—Quyển thượng chép từ đời Nguyễn Bặc đến Nguyễn Biện, kèm theo bản đại tông đồ ghi phổ hệ của họ đại tông.

— Quyển trung và hạ được gọi là «chính phổ lục» chép từ đời Yên quận công Nguyễn Địch Hiền trở đi. Phần này do Cận Lãnh hầu Nguyễn Địch Tài soạn, Xuyên Lãnh bá Nguyễn Địch Vĩ hiệu chỉnh và Tuấn Lãnh bá Nguyễn Địch Tuấn tham khảo.

Theo gia phả họ Nguyễn-địch thì Nguyễn Địch Tài làm quan đời Nhân Vương Trịnh Cương (1709—1729) và Đoan Nam vương Trịnh Khải (1782—1786). Nguyễn Địch Vĩ là con trai thứ hai của Nguyễn Địch Tài, cũng làm quan đời chúa Trịnh và đã từng phò Lê Chiêu Thống. Nguyễn Địch Tuấn là con trai thứ ba của Nguyễn Địch Tài, chết năm mậu ngọ tức năm 1789. Như vậy hai cuốn phả của chi họ Nguyễn-địch được soạn vào cuối thế kỷ 18. Nhưng văn bản còn lại hiện nay cũng được sao chép về sau và có bổ sung thêm những đời sau.

Đứng về thời điểm biên soạn thì hai cuốn phả của chi họ Nguyễn ở Liễu Ngạn và Vụ Cầu đều soạn vào cuối thế kỷ 18, không thể nói cuốn nào cổ hơn cuốn nào. Văn bản hiện tồn của cả hai cuốn phả cũng đều được sao chép muộn hơn, vào đời Nguyễn. Cuốn *Nguyễn gia phổ ký*, với những địa danh «Bắc Ninh tỉnh, Thuận Thành phủ, Siêu Loại huyện, Liễu Lâm tổng, Liễu Ngạn xã» đủ chứng tỏ văn bản không thể sớm hơn khi nhà Nguyễn chia tỉnh vào năm Minh Mạng 12 tức năm 1831.

Về nội dung, thế thứ các đời từ đời 1 đến đời 15 chép trong hai cuốn phả nói chung khớp nhau, nhưng cũng khó đánh giá rằng, cuốn phả Nguyễn-gia «chi tiết, tỉ mỉ» hơn cuốn phả Nguyễn-địch. So sánh cụ thể thì dễ dàng nhận thấy, cuốn phả Nguyễn-gia ghi chép chi tiết những đời thuộc chi họ của mình, nhất là đời Nguyễn Gia Thiều. Có thể nói, cuốn phả này là một tài liệu quý để nghiên cứu tiểu sử Nguyễn Gia Thiều. Nhưng về mặt này, cuốn phả Nguyễn-địch cũng chi tiết hơn những cuốn phả khác về các đời thuộc chi họ Nguyễn-địch ở Vụ Cầu. Nói chung những cuốn phả các chi đều ghi chép cụ thể, tỷ mỉ hơn những đời thuộc chi đó. Nhưng các đời trước khi phân chi, nghĩa là từ đời Nguyễn Bặc đến đời con của Nguyễn Công Duẫn (đây là phần chúng ta đang cần xác định), thì không phải cuốn phả Nguyễn-gia chi tiết, tỷ mỉ hơn cuốn phả Nguyễn-địch. So sánh đối chiếu cụ thể cho thấy:

— Từ Nguyễn Bặc đến Nguyễn Biện, nói chung cuốn phả Nguyễn-địch ghi chép cụ thể hơn, có nhiều chi tiết hơn so với cuốn phả Nguyễn-gia.

— Đời Nguyễn Công Duẫn và các con, cuốn phả Nguyễn-địch không chép, chỉ khi chép ông tổ của chi Vụ Cầu là Nguyễn Địch Hiền thì nhắc qua hai đời ông và cha là Sảng quận công và Phượng quận công. Riêng về hai đời trên, cuốn phả Nguyễn-gia hơn cuốn phả Nguyễn-địch là có chép đầy đủ.

Hiện nay, chúng tôi đã nghiên cứu hơn 10 cuốn phả của dòng họ Nguyễn Bặc chép từ đời Nguyễn Bặc trở đi (không kể những cuốn phả các chi không chép ngược lên đến đời Nguyễn Bặc và cũng chưa tính những cuốn phả của dòng Nguyễn Ứng Long — Nguyễn Trãi), trong đó có 7 cuốn đáng lưu ý nhất:

— Gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu (Tống Sơn, Thanh Hóa).

— Gia phả họ Nguyễn-hữu ở Mậu Lâm (Nga Sơn, Thanh Hóa).

— Gia phả họ Nguyễn ở Cổ Am (Vĩnh Bảo, Hải Phòng).

— Gia phả họ Nguyễn ở Thạch Động (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh).

— Gia phả họ Nguyễn-địch ở Vụ Cầu (Hạ Hòa, Vĩnh Phú).

— Gia phả họ Bế-nguyễn ở Bác Khê (Thạch Lâm, Cao Lăng).

— Gia phả họ Nguyễn-gia ở Liễu Ngạn (Thuận Thành, Hà Bắc).

Qua những cuốn gia phả trên, chúng tôi biết được dòng họ này đã trải qua nhiều lần biên soạn gia phả. Người soạn phả đầu tiên là Nguyễn Quốc đời Lý rồi đến Nguyễn Nộn, Nguyễn Giới, Nguyễn Thuyên đời Trần và Nguyễn Lữ đời Lê Tương Dực. Sau đời Nguyễn Công Duẩn, dòng họ này chia làm 7 chi theo 7 người con trai của ông. Gia phả các chi đều dựa vào gia phả đại tông do Nguyễn Lữ soạn lần cuối cùng, để ghi chép về tổ tông và chép tiếp các đời của từng chi.

Đem so sánh đối chiếu 7 cuốn phả trên thì càng không thể nói cuốn gia phả Nguyễn-gia ở Liễu Ngạn, cuốn *Nguyễn gia phổ ký*, là cuốn phả « tiêu biểu cho các gia phả dòng họ Nguyễn Bặc » như Nguyễn Vinh Phúc nhận xét. Đây chỉ là cuốn phả tiêu biểu của chi họ Nguyễn ở Liễu Ngạn, còn các đời trước khi phân chi thì sơ lược hơn so với nhiều cuốn phả khác, nhất là so với cuốn phả của họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang. Chúng tôi đã nghiên cứu hai cuốn phả của dòng họ này.

Cuốn thứ nhất khổ 16 × 28 cm, chữ viết thảo nhưng khá rõ. 9 tờ đầu bị rách nát ít nhiều, phần cuối mất mấy tờ, hiện còn 75 tờ. Cuốn phả chia làm hai phần. Phần đầu mang tên là *Nguyễn gia thế phổ cương ký* (tờ 1a — 9b) chép từ đời Nguyễn Bặc đến đời Nguyễn Công Duẩn và ghi rõ do Hộ bộ thượng thư chưởng sự Quỳnh Sơn hầu Nguyễn Lữ soạn. Phần thứ hai mang tên là *Nguyễn gia thế hệ phổ ký* (tờ 10a — 75b) chép kỹ hành trạng của Nguyễn Công Duẩn cùng với sắc phong năm Thuận Thiên thứ 2 (năm 1429), rồi chép đến 7 chi theo 7 người con trai của Nguyễn Công Duẩn. Sách bị mất mấy tờ cuối, nên dừng lại ở chi thứ 6.

Cuốn thứ hai khổ 13 × 25 cm, chép chân rõ ràng, có 38 tờ, tờ đầu bị mất mặt 1a nên không tên sách và người biên soạn. Nhưng so với cuốn thứ nhất thì hai cuốn rất giống nhau và hình như cuốn thứ hai chép từ cuốn thứ nhất. May mắn là cuốn thứ hai không bị mất phần cuối, nên chép đủ 7 chi. Hai cuốn bổ sung cho nhau, cho ta một cuốn phả khá đầy đủ về dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu. Trước đây, các chi họ Nguyễn mỗi khi bị mất phả, vẫn cho người về Gia Miêu sao chép rồi biên soạn thêm các đời thuộc chi của mình.

Không so sánh đối chiếu đầy đủ, tự cho cuốn *Nguyễn gia phổ ký* là tiêu biểu, Nguyễn Vinh Phúc hoàn toàn tin cậy vào sự ghi chép của cuốn phả này. Vừa không tiến hành khảo chứng bên ngoài, vừa không khảo chứng bên trong, tác giả sử dụng hành trạng của Nguyễn Văn Tăng chép trong cuốn phả đó để phản bác chúng tôi. Theo tác giả thì Nguyễn Văn Tăng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, được phong tước Sảng quốc công năm Thiệu Bình thứ 2 (1435), lúc ấy ông « ít nhất cũng phải ba chục tuổi, tức phải sinh khoảng năm 1400 » (tr. 86). Vậy Nguyễn Công Duẩn là cha của Nguyễn Văn Tăng, phải hơn con ít nhất là 17 tuổi, nghĩa là xấp xỉ tuổi Nguyễn Trãi (1380 — 1442). Tác giả lấy đó làm một cứ liệu quan trọng để chứng minh rằng, chỉ riêng về mặt tuổi tác, Nguyễn Công Duẩn đã không thể là con của Nguyễn Trãi như chúng tôi nói.

Đoạn văn của *Nguyễn gia phổ ký* như sau: « Tiên tổ Sảng quốc công Văn Lỗ là con thứ năm của Hoành quốc công. Lúc Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, ông theo cha là Hoành quốc công phò tá, có công lớn. Lúc bình định xong [ông được] ban họ vua. Năm Thiệu Bình thứ hai, [ông được] phong Vũ dũng công thần Trung quân đô đốc (chữ phủ bị xóa), thái úy Sảng quốc công » (1). Xin lưu ý là gia phả chép rõ tên của Sảng quốc công là Văn Lỗ (ở hai chỗ tr. 6 và tr. 54) chứ không phải Văn Tăng. Chữ *Lỗ* và *Tăng*, trong chữ Hán, tự dạng gần giống nhau, nên có lẽ Nguyễn Vinh Phúc đã đọc nhầm và một vài gia phả khác như gia phả họ Nguyễn-địch, cũng chép thành Nguyễn Công Tăng.

Nếu đem đối chiếu với những cuốn phả của dòng họ Nguyễn Bặc mà chúng tôi đã nêu ở trên, thì chỉ có cuốn phả chi họ Nguyễn ở Thạch Động chép gần như vậy, còn những cuốn kia đều chép khác. Ví dụ, cuốn phả của họ Nguyễn ở Gia Miêu chép hành trạng của Nguyễn Văn Lỗ như sau: « Sảng quốc công Nguyễn Văn Lỗ là con thứ năm của Hoành quốc công... Ông làm quan dưới ba triều vua Lê Thánh Tông, Hiến Tông, Uy Mục. Sau vì có công khởi nghĩa lập vua Tương Dực, ông được phong là Hiệp mưu đồng đức thượng trụ quốc, thái bảo Sảng quốc công, thụy là Đạt Đạo » (2).

Đứng về mặt văn bản, tiểu sử Nguyễn Văn Lỗ chép trong hai cuốn phả trên có sự khác nhau quan trọng, đòi hỏi người nghiên cứu phải giám định cẩn thận trước khi sử dụng. Tiếc rằng Nguyễn Vinh Phúc đã không làm

---

(1) *Nguyễn gia phổ ký*, bản ký hiệu A.2351 Viện TT KHXH, tr. 54.

(2) *Nguyễn gia thế hệ phổ ký*, tư liệu khoa sử ĐHTH Hà Nội, tờ 57a.

điều đó và chính vì vậy, cứ liệu mà tác giả dùng làm cơ sở cho sự phản bác của mình lại dẫn tác giả đến những sai lầm và mâu thuẫn trong tư liệu và lập luận. Những phân tích sau đây chứng minh điều ấy.

Xét về chức tước, chức Trung quân đô đốc mà *Nguyễn gia phổ ký* chép Nguyễn Văn Lỗ được phong vào năm Thiệu Bình thứ hai (1435) thì theo quan chế đời Lê, lúc bấy giờ chưa có. Thời Lê Thái Tổ (1428 — 1433) và Lê Thái Tông (1434 — 1442), nhà Lê chỉ *mới* đặt vệ quân năm đạo : Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây. Sang thời Lê Thánh Tông (1460 — 1497), năm Quang Thuận thứ 7 (1466), nhà Lê *mới* đặt quân năm phủ là : Trung quân, Đông quân, Tây quân, Nam quân, Bắc quân, và mỗi phủ có chức tả, hữu đô đốc đứng đầu. Phủ Trung quân lãnh các xứ Thanh Hoa, Nghệ An(1). Chức Trung quân đô đốc chứng tỏ Nguyễn Văn Lỗ không phải được phong dưới triều Lê Thái Tông như gia phả Liễu Ngạn chép. Chức đó mới có từ đời Lê Thánh Tông, sau năm 1466, nghĩa là phù hợp với sự ghi chép của gia phả Gia Miêu hơn.

Xét về mặt tuổi tác, thế thứ các đời theo *Nguyễn gia phổ ký* như sau :

Biện
|
Chiếm
|
Trừ
|
Công Duẩn (*7 con trai*)

1	2	3	4	5	6	7
Đức Trung	Nhân Chính	Như Hiếu	Như Trác	Văn Lỗ	Văn Lễ	Bá Cao

Theo nhiều gia phả của dòng họ Nguyễn thì Nguyễn Biện đã từng giúp lương thực cho phong trào Giản Định (1407 — 1409), Trùng Quang (1409 — 1413) — vấn đề này, Nguyễn Vinh Phúc cũng có nêu lên trong bài viết của mình — và nếu theo *Nguyễn gia phổ ký* thì cháu đời thứ năm của ông là Nguyễn Văn Lỗ tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Phong trào chống Minh từ lúc Giản Định dấy binh cho đến lúc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi gồm 20 năm (1407 — 1427). Trong vòng 20 năm làm sao cùng hiện diện năm đời người, hơn thế nữa ông tổ đời 1 và cháu đời 5 cùng tham gia vào cuộc đấu tranh đó, nghĩa là người cháu đã trưởng thành.

Nguyễn Vinh Phúc có đưa ra một cách tính tuổi là người cha phải hơn người con ít nhất 17 tuổi. Đó là khoảng cách tối thiểu (tính theo lối bình quân) giữa tuổi người cha và người con đầu. Còn khoảng cách trung bình giữa các đời hay nói cách khác, giữa các thế hệ, thì thông thường người ta vẫn tính trên dưới 30 năm. Khoảng cách giữa các đời tính theo gia phả của họ Nguyễn cũng gần như thế. Từ đời Nguyễn Bặc thế kỷ 10 đến đời Nguyễn Công Duẩn thế kỷ 15, có 13 đời trong vòng 5 thế kỷ, bình quân khoảng cách giữa các đời là trên 30 năm. Từ đời Nguyễn Công Duẩn đầu thế kỷ 15 đến đời Nguyễn Gia Thiều (1741 — 1798) cuối thế kỷ 18, có 12 đời trong khoảng 3 thế kỷ rưỡi, bình quân khoảng cách giữa các đời ở đây cũng gần 30 năm. Trong xã hội truyền thống của ta, có hiện tượng « tứ đại đồng đường », thậm chí cá biệt có « ngũ đại đồng đường », nhưng trong trường hợp đó, đứa cháu cuối cùng hoặc mới sinh hoặc còn ấu thơ, chưa thể trưởng thành đến mức có thể tham gia khởi nghĩa. Sự ghi chép của *Nguyễn gia phổ ký* rõ ràng có chỗ chưa chính xác nên đã bộc lộ những mâu thuẫn giữa thế thứ với tuổi tác và hành trạng của nhân vật. Nếu Nguyễn Biện đã từng ủng hộ phong trào Hậu Trần thì không thể có sự việc Nguyễn Văn Lỗ, cháu đời thứ năm, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn.

Hơn nữa, theo chính sử, Trường Lạc hoàng thái hậu Nguyễn Thị Hằng là vợ Lê Thánh Tông, mẹ Lê Hiến Tông, bị giết hại ngày 22 tháng 3 năm ất sửu, Đoan Khánh thứ 1 tức năm 1505. Bà thọ 65 tuổi (2). Từ đó có thể tính ra năm sinh của bà là : 1505 — 64 (65 tuổi ta) = 1441. Theo các gia phả họ Nguyễn thì Nguyễn Thị Hằng là con gái của Nguyễn Đức Trung và theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, là con gái thứ hai. Tạm cho bà là con gái thứ hai và cũng là con thứ hai (nghĩa là chưa tính con trai) của Nguyễn Đức Trung và theo

---

(1) Xem : *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhà XB Khoa học xã hội, HN 1968, t. 3, tr. 197. *Việt sử thông giám cương mục*, nhà XB Văn Sử Địa, HN 1959, t. II, tr. 4 — 5.

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà XB Sử học, HN 1961, t. 4, tr. 7.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, đd, t. 4, tr. 42 và tr. 5.

nguyên tắc tính tuổi do chính Nguyễn Vinh Phúc đề ra, người cha phải hơn người con trưởng ít nhất 17 tuổi, nghĩa là hơn người con thứ hai khoảng 19 tuổi, thì Nguyễn Đức Trung sinh năm: 1441 − 19 = 1422. Chỉ tính riêng con trai, theo gia phả họ Nguyễn, Nguyễn Đức Trung là con trưởng và Nguyễn Văn Lỗ là con thứ năm của Nguyễn Công Duẩn. Tạm không tính con gái và lấy bình quân khoảng cách giữa các con là 2 năm thì, Nguyễn Văn Lỗ phải thua Nguyễn Đức Trung ít nhất 10 tuổi. Vậy Nguyễn Văn Lỗ sinh sớm nhất là vào khoảng năm: 1422 + 10 = 1432. Những phép tính cụ thể ở mức tối thiểu cho thấy, Nguyễn Văn Lỗ sinh ra sau khởi nghĩa Lam Sơn và như thế, làm sao có việc Nguyễn Văn Lỗ « *tham gia khởi nghĩa Lam Sơn sớm* » như Nguyễn Vinh Phúc xác định được.

Chỉ sơ bộ làm vài công việc so sánh văn bản và giám định sử liệu như trên, đã thấy những cứ liệu mà Nguyễn Vinh Phúc rút ra từ *Nguyễn gia phổ ký* và dùng để phản bác chúng tôi là thiếu chính xác. Riêng về trường hợp Nguyễn Văn Lỗ, thì tuổi đoán định sai, tiểu sử xác định sai. Vì vậy, chúng tôi thấy không cần thiết phải thảo luận những lập luận của tác giả dựa trên cơ sở những cứ liệu đó.

☆

Bây giờ chúng tôi xin chuyển sang trình bày tóm lược những cứ liệu và lập luận của chúng tôi chứng minh rằng, Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc, trong đó có một số tài liệu chúng tôi mới tìm thấy gần đây, sau khi công bố bài *Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi*.

Về lịch sử nghiên cứu, chúng tôi muốn lưu ý, trong dịp kỷ niệm Nguyễn Trãi năm 1980, ngoài chúng tôi, còn có ít nhất bốn tác giả nữa cùng phát hiện ra vấn đề này: Đó là nhà nghiên cứu văn học Bùi Văn Nguyên với tác phẩm *Nguyễn Trãi* (1) và bài phát biểu trong cuộc hội thảo về thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi. Đó là những cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lịch sử trẻ tuổi Nguyễn Văn Khánh, Trần Quốc Bình với báo cáo khoa học *Góp phần tìm hiểu dòng họ Nguyễn Trãi* (2) và Nguyễn Hữu Thông với báo cáo khoa học *Dòng họ Nguyễn Trãi ở Bình Trị Thiên* (3).

Quá trình tìm tòi cũng như những căn cứ khoa học của chúng tôi có thể qui vào hai vấn đề chính:

— Mối quan hệ giữa dòng họ Nguyễn Ứng Long — Nguyễn Trãi và dòng họ Nguyễn Bặc — Nguyễn Công Duẩn.

— Vị trí của Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Trãi trong các thế thứ của dòng họ Nguyễn Bặc

Về vấn đề thứ nhất.

Nghiên cứu gia phả các chi họ Nguyễn, chúng tôi thấy tựu trung có thể phân làm hai loại: một loại chép từ Nguyễn Bặc qua Nguyễn Biện đến Nguyễn Công Duẩn và con cháu, một loại chép từ Nguyễn Ứng Long (hay Nguyễn Phi Khanh) qua Nguyễn Trãi, Nguyễn Nhữ Soạn, Nguyễn Nhữ Trạch và con cháu. Chúng tôi tạm gọi loại thứ nhất là dòng A và loại thứ hai là dòng B.

Trên văn bản những gia phả lưu hành rộng rãi thì dường như giữa hai dòng A và B không có quan hệ gì với nhau. Vì vậy, từ lâu đọc một số gia phả của hai dòng đó, chúng tôi không phát hiện vấn đề gì nói lên mối quan hệ giữa hai dòng. Nhưng khi tiếp xúc với một số cụ già, những người quản lý tộc phả của các chi thuộc hai dòng đó, chúng tôi bắt gặp những tư liệu truyền miệng dưới dạng những lời di chúc truyền khẩu có ý nghĩa thiêng liêng hoặc những câu chuyện lưu truyền qua nhiều đời, coi hai dòng A và B ngày xưa vốn là một. Chúng tôi đã tiến hành kiểm tra những tư liệu truyền khẩu này và xác nhận rằng, nó có từ lâu đời (dĩ nhiên với tính chất truyền miệng thì làm sao định được những thời điểm thật cụ thể), mang tính chất thiêng liêng, chân thành, chứ không phải do ai đó đặt ra với động cơ « thấy sang bắt quàng làm họ » hoặc những lý do bất chính khác.

Tư liệu truyền miệng gợi ra cho chúng tôi vấn đề phải xem xét lại mối quan hệ giữa hai dòng A và B. Nó là gợi ý đầu tiên và cũng là một cơ sở tư liệu để nghiên cứu vấn đề đặt ra. Nhưng nói rằng, chúng tôi chỉ dựa vào tư liệu truyền miệng thì hoàn toàn không đúng.

Mối quan hệ giữa hai dòng A và B mà tư liệu truyền miệng gợi ra còn được trực tiếp

---

(1) Bùi Văn Nguyên, *Nguyễn Trãi*, nhà XB Văn hóa, HN 1980, tr 366.

(2) Nguyễn Văn Khánh, Trần Quốc Bình, *Góp phần tìm hiểu dòng họ Nguyễn Trãi*, tư liệu khoa sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(3) Nguyễn Hữu Thông, *Dòng họ Nguyễn Trãi ở Bình Trị Thiên*, tư liệu khoa sử, Đại học Tổng hợp Huế (bài do tác giả cho mượn xem, xin chân thành cảm ơn).

hay gián tiếp phản ánh và chứng thực qua một số di tích vật chất như bài vị và đền miếu thờ cúng tổ tiên, qua ký ức nhiều đời được thể hiện trong gia phả, và qua cả một số sách vở thư tịch..

Sau đây là những cứ liệu chính mà chúng tôi đã thu thập được: 1. Chi họ Bế-nguyễn ở Bác Khê (Cao Bằng) và Nguyễn-dịch ở Vụ Cầu (Vĩnh Phú), theo gia phả, thuộc dòng A nhưng trong đền thờ họ lại thờ cả bài vị Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Trãi là tổ của dòng B. Những bài vị này có từ lâu đời và ở nhà thờ Bác Khê còn giữ được đến sau Cách mạng tháng Tám 1945, ở nhà thờ Vụ Cầu mới bị bom Mỹ phá hủy trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua.

2. Ở Hải Hậu (Hà Nam Ninh) có hai chi họ Nguyễn thuộc dòng dõi con Nguyễn Hoàng tức dòng A và dòng dõi Nguyễn Anh Võ tức dòng B. Hai chi họ này di cư đến đây từ thế kỷ 16 và ngày xưa cùng chung một từ đường ở chợ Lương (gần huyện lỵ Hải Hậu). Chi thuộc dòng Nguyễn Anh Võ coi đó là bá đường (nhà thờ của dòng anh) và cả hai chi, qua nhà thờ họ chung, vẫn coi nhau là anh em cùng tổ.

3. Chi họ Nguyễn ở Lan Trà (Tĩnh Gia, Thanh Hóa) là con cháu Nguyễn Nhữ Soạn thuộc dòng B, nhưng cụ Nguyễn Đình Hạc, trong lời tựa viết cho gia phả đại tông, vẫn ghi nhớ: *«Tôi thường trông lên xa xưa đời trước, thấy di văn chép biên trong thế phả của các cụ từ những thế kỷ trước để lại thì cụ thủy thái tổ dòng họ ta là Nguyễn Bặc»* nghĩa là cùng tổ với dòng A.

4. Chi họ Nguyễn ở Quỳnh Phương (Nghệ Tĩnh) là con cháu Nguyễn Côn Lỗ (tức Nguyễn Văn Lỗ) thuộc dòng A, nhưng gia phả cũng ghi: *«Tổ tiên chung gốc với họ Nguyễn ở Chi Ngại»* thuộc dòng B. (1)

5. Gia Miêu ngoại trang (Thanh Hóa) là quê hương của Nguyễn Công Duẩn thuộc dòng A. Nhưng ở đây, bên cạnh nhà thờ họ còn có một ngôi miếu cổ (đã đổ nát) thờ Nguyễn Trãi thuộc dòng B và con cháu còn lưu truyền một bài thơ *Quá Nguyễn Trãi miếu ngẫu đề* mà chúng tôi đã trích dẫn trong bài *Mấy vấn đề...*

6. Dòng họ Nguyễn-hữu ở Phường Đúc (Huế) là dòng dõi Nguyễn Công Duẩn — Nguyễn Đức Trung — Nguyễn Hữu Vĩnh thuộc dòng A, nhưng trong gia phả lại ghi tổ thứ nhất là Nguyễn Trãi thuộc dòng B. (2)

7. Gia phả họ Phạm-nguyễn ở Thủy Phú (Phú Xuyên, Hà Sơn Bình) cũng như bài *Tiên sinh sự trạng khảo* của Dương Bá Cung trong *Ức Trai di tập* ghi lại câu chuyện: sau vụ án tru di, một người con gái của Nguyễn Trãi bị sung làm con hát trong cung đình, được vua Lê Thánh Tông tuyển vào hậu cung. Đó là một truyền thuyết khá phổ biến trong dân gian về mối quan hệ giữa Lê Thánh Tông và người con gái Nguyễn Trãi. Truyện *Thánh Tông hoàng đế* trong *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án chép lại câu chuyện trên và điều đáng lưu ý là nói rằng, người con gái ấy là Trường Lạc hoàng hậu (3). Theo chính sử và các tài liệu đáng tin cậy thì Trường Lạc hoàng hậu là Nguyễn Thị Hằng, con gái của Nguyễn Đức Trung, cháu của Nguyễn Công Duẩn. Như vậy là con gái Nguyễn Trãi (thuộc dòng B) trong chuyện dân gian lại được đồng nhất với một nhân vật có thật trong lịch sử là hoàng hậu Trường Lạc, con gái Nguyễn Đức Trung (thuộc dòng A). Ngoài mối quan hệ ơn nghĩa giữa Lê Thánh Tông và Nguyễn Trãi, câu chuyện nửa dân gian nửa lịch sử đó còn phản ánh mối quan hệ giữa hai dòng A và B.

8. Đầu thế kỷ 19, với *Nam Hà tiệp lục* và *Nam Hà ký văn lập*, Lê Duy Đản và Đặng Trọng An, chưa biết dựa vào tư liệu cụ thể nào, đã đặt Nguyễn Trãi vào dòng họ Nguyễn Bặc, nghĩa là đồng nhất dòng A và dòng B.

Như vậy là từ ký ức của con cháu trong họ, di chúc của ông cha, truyền thuyết dân gian đến đền miếu, bài vị thờ cúng tổ tiên, đến một số gia phả và thư tịch cổ..., dưới dạng đậm nhạt khác nhau, trực tiếp hay gián tiếp, nghi vấn hay khẳng định, mức độ cũng có khác nhau, nhưng đều phản ánh một mối quan hệ có thật cần được khám phá giữa hai dòng họ Nguyễn Trãi và dòng họ Nguyễn Bặc.

Về vấn đề thứ hai.

Từ vấn đề thứ nhất đặt ra vấn đề thứ hai: mắt xích chắp nối giữa dòng A và dòng B ở chỗ nào, hay nói cách khác, cần xác định vị trí của Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Trãi, tổ của dòng B, trong hệ thống các thế thứ, của dòng A. Đây là đầu mối phức tạp, bị che giấu lâu ngày nên rất khó phát hiện và xác minh.

Trong bài *Mấy vấn đề...*, chúng tôi đã viết: « Điểm then chốt trong phổ hệ trên là mối quan hệ giữa Nguyễn Biện và Nguyễn Ứng Long

---

(1) Gia phả viết bằng chữ Nôm của họ Nguyễn ở Quỳnh Phương (Nghệ Tĩnh).

(2) *Nguyễn-hữu tộc phổ*, dẫn trong *Dòng họ Nguyễn Trãi ở Bình Trị Thiên*, dd.

(3) Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục*, dd. tr. 172.

vào đời thứ 10» (tr. 16). Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi thì « vào đời thứ 10, trong họ Nguyễn có một người tên là Nguyễn Biện» và «sau vụ tru di năm 1442, trong họ đã giấu tên Nguyễn Ứng Long và thay thế bằng tên Nguyễn Biện», «việc đặt Nguyễn Biện vào vị trí của Nguyễn Ứng Long là vừa để bí mật bảo tồn dòng họ, vừa để che giấu mối quan hệ với chi họ Nguyễn Ứng Long — Nguyễn Trãi» (tr. 16). Trên giấy trắng mực đen, chúng tôi đã viết rõ ràng như thế, nhưng không hiểu vì sao, Nguyễn Vinh Phúc lại gán cho chúng tôi ý kiến cho rằng, theo chúng tôi, Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Biện là một người, rồi dài dòng biện luận về vấn đề do tự mình đặt ra như vậy. Chúng tôi xin nhắc lại, Nguyễn Biện và Nguyễn Ứng Long (Nguyễn Phi Khanh) là hai người có cuộc sống riêng, tiểu sử riêng, nhưng Nguyễn Biện không có con và sau này, con cháu đã dùng tên Nguyễn Biện đặt vào vị trí thật của Nguyễn Ứng Long trong gia phả và phổ hệ.

Chúng tôi xin trình bày những cứ liệu dẫn chúng tôi đến kết luận trên.

Xuất phát đầu tiên của chúng tôi là những tư liệu truyền miệng và chữ viết của chi họ Nguyễn ở Bác Khê. Ông tổ của chi họ này là Nguyễn Tông Thái thuộc dòng dõi Nguyễn Bặc — Nguyễn Công Duẩn. Gia phả đầu tiên của dòng họ do chính Nguyễn Tông Thái và con là Nguyễn Tú Lâm hay Bế Tú Lâm, soạn vào năm ất tỵ, năm 1605, trong hoàn cảnh dòng họ này vừa phò Lê chống Mạc quyết liệt vừa có mâu thuẫn gay gắt với chúa Trịnh. Chính trong hoàn cảnh đó, chi họ này đổi ra họ Bế tức họ vợ của Nguyễn Tông Thái. Đầu thế kỷ 19, tộc trưởng là Nguyễn Tiến cùng với Nguyễn Doãn bổ sung gia phả vào năm Gia Long thứ năm, năm 1806. Đến năm 1860, Bế Nguyễn Tuấn soạn lại gia phả và viết một bản giản lược lưu hành rộng rãi trong họ. Năm Thành Thái thứ 7, năm 1895, Bế Cao Tung bổ sung và soạn lại bản lưu hành công khai. Hiện nay, dòng họ Bế-nguyễn còn giữ được hai bản gia phả công khai do Bế Nguyễn Tuấn và Bế Cao Tung soạn và một bản gia phả lưu hành mật trong phạm vi những người quản lý tộc phả. Ngoài ra, dòng họ còn giữ được một bản *Nguyễn tộc đại tông đồ* do Bế Tú Lâm lập lần đầu vào năm Phúc Thái thứ 2, năm 1664 và Nguyễn Tiến bổ sung vào năm Gia Long thứ 1, năm 1802.

Chi họ Bế-nguyễn còn lưu truyền tương đối rõ nét nhất những lời truyền miệng và di chúc truyền khẩu của ông cha, không những về mối quan hệ giữa hai dòng A và B, mà cả vị trí của Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Trãi trong thế thứ của dòng họ. Hơn thế nữa, chúng tôi muốn nhấn mạnh điều này, những bí mật của dòng họ không phải chỉ truyền miệng qua các đời mà còn được ghi vào gia phả lưu mật và bản *Nguyễn tộc đại tông đồ*.

Theo gia phả chính thức thì thế thứ các đời kể từ Nguyễn Biện như sau :

Nguyễn Biện
(Quản Tráng)
|
Nguyễn Chiếm
(Nguyễn Trừ = Quản nội = Chiêu quang hầu)
|
Nguyễn Công Duẩn
(Hoành quốc công)

Nguyễn Như Trác (Phó quận công)
|
Nguyễn Văn Lưu (Trừng quốc công)
|
Nguyễn Kim (Chiêu huân tĩnh công)

Nguyễn Văn Lỗ (Sảng quốc công)
|
Nguyễn Văn Lang (Nghĩa quốc công)
|
Nguyễn Hoằng Dụ (An quận công)

Hầu hết gia phả dòng họ Nguyễn Bặc đều ghi : Nguyễn Biện (Quản tráng) — Nguyễn Chiếm (Quản nội) — Nguyễn Trừ (Chiêu Quang hầu). Nhưng theo gia phả Bác Khê thì, Nguyễn Chiếm hay Nguyễn Trừ chỉ là một người với tước hiệu là Quản nội hay Chiêu Quang hầu. Về khách quan, sự ghi chép này hợp lý và phù hợp với hành trạng các nhân vật hơn. Các gia phả đều ghi chép thống nhất, Nguyễn Biện tham gia phong trào Hậu Trần (1407 — 1413) và Nguyễn Công Duẩn là một tướng lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn (1418 — 1427). Với khoảng cách trung bình giữa các đời là trên dưới 30 năm thì từ Nguyễn Biện đến Nguyễn Công Duẩn gồm ba đời là hợp lý, nhưng kéo thành bốn đời thì khó giải thích.

Nguyễn tộc đại tông đồ ghi rõ : «Biện tức thị Ứng Long». Gia phả lưu mật của dòng họ cho biết cụ thể hơn : phụ đạo Nguyễn Biện không có con và sau thảm họa tru di Nguyễn Trãi, trong họ đã dùng tên cùng hành trạng của cụ đặt vào vị trí Nguyễn Ứng Long, với lời di chúc cho con cháu *« phải đời đời thờ cúng phụ đạo Nguyễn Biện đã có công bảo tồn hậu duệ tổ Ứng Long »*. Lời di chúc được hiểu và giải thích rõ ràng như thế, chứ không thể suy diễn như Nguyễn Vinh Phúc được. Còn những tên Nguyễn Chiếm = Nguyễn Trừ và những tước hiệu Quản nội = Chiêu Quang hầu đều là tên và tước hiệu giả của Nguyễn Trãi. Trong những gia phả khác, người ta tách Nguyễn Chiếm và Nguyễn Trừ thành như hai

người thuộc hai đời là một cách thay đổi thế thứ để che giấu chặt hơn nữa những bí mật của dòng họ.

Để đề phòng sự lầm lẫn của con cháu về sau, các cụ xưa còn soạn một bài kệ chép trong văn cúng tổ tiên nhằm lưu truyền và giải thích một cách kín đáo điều bí mật của dòng họ. Tiếc rằng, đến nay chúng tôi chưa sưu tầm được đầy đủ bài kệ này. Một số người trong họ còn nhớ mấy câu như:

... Họa hổ họa bì nan họa cốt,
Tri nhân tri diện bất tri tâm.
Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,
Cao phi viễn tẩu giả nan đào...

Những tư liệu của chi họ Bác Khê cung cấp một «chìa khóa» quan trọng: Nguyễn Biện được ghi vào vị trí Nguyễn Ứng Long, Nguyễn Chiếm,=Nguyễn Trứ,=Quản nội=Chiêu Quang hầu là tên và tước giả của Nguyễn Trãi. Nhưng làm sao kiểm tra và xác minh được những điều bí ẩn đã bị che dậy lâu ngày như vậy?

Hiện nay, chúng tôi tìm được bốn tài liệu liên quan đến vấn đề trên:

1. Gia phả của dòng họ Nguyễn-hữu ở Phường Đúc *(Huế)*. Dòng họ này còn giữ được ba bản *Nguyễn Hữu tộc phổ*, một bản sao chép năm Đồng Khánh thứ 4, năm 1889, và hai bản sao chép năm Thành Thái thứ 11, năm 1899 (1), với thế thứ 7 đời đầu như sau:

Nguyễn Trãi (thái sư) — Nguyễn Sùng — Nguyễn Nghĩa — Nguyễn Doãn (thái úy Hoành quốc công) — Nguyễn Đức Trung — Nguyễn Hữu Vĩnh — Nguyễn Hữu Đạt.

2. Nam Hà tiệp lục của Lê Duy Đản với lời tổng bạt đề năm 1811. Cuốn sách nói rõ Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc và chép những thế thứ từ đời Nguyễn Trãi như sau:

Nguyễn Trãi (thái sư Dực quốc công) — Nguyễn Long (thái sư Sùng quốc công) — Nguyễn Hoằng Đạo (Hoành quốc công) — Nguyễn Văn Lang (Nghĩa quốc công) — Khiêm và Gia (tức Hoằng Dụ, thái úy An Hòa hầu, Trừng quốc công) — Nguyễn Kim.

3. Nam Hà ký văn tập của Đặng Trọng An với lời tiểu dẫn đề năm 1812. Cuốn sách này chép thế thứ từ đời Nguyễn Trãi như sau:

Nguyễn Trãi (Dực quốc công) — Nguyễn Dao (thái sư Sùng quốc công) — ông Nghĩa — ông Hoằng — ông Hạo — ông Khiêm và ông Gia (thái úy Trừng quốc công) — Nguyễn Kim.

4. Tiên nguyên toát yếu phổ tiền biên với lời tựa đề năm Khải Định thứ 2, năm 1917. Chúng tôi đọc cuốn sách này tại tư liệu khoa sử trường Đại học tổng hợp Huế. Sách in bản gỗ khổ 15 × 27cm, gồm 54 tờ không kể tờ bìa và 3 tờ lời tựa. Tờ 54 đã mất nên thay bằng tờ chép tay. Viện thông tin khoa học xã hội cũng có cuốn sách này với ba bản mang ký hiệu A. 3151, VHV. 1758, VHV. 1744 (kho sách Hán — Nôm đang kiểm kê để chuyển cho Viện Hán — Nôm, nên chúng tôi chưa có điều kiện kiểm tra ba bản này). Cuốn sách khẳng định tổ nhà Nguyễn từ đời Trừng quốc công (2), còn các đời trước đó, gọi là tiền biên, thì có nhiều tài liệu ghi chép khác nhau. Tác giả đã nêu lên 9 tài liệu:

— Hoàng triều ngự chế ngọc điệp thế hệ,
— Đại Việt sử ký tiệp lục.
— Dã sử.
— Gia Miêu ngoại trang công tính chính chi khai trần phổ hệ biên bản.
— Gia Long nguyên niên đại giá Bắc Thành chiêu vấn công tộc công tính biên bản.
— Đại Nam quốc sử diễn ca.
— Quý hương biên bản.
— Đại Nam thực lục tiền biên.
— Ngự chế Việt sử cương giám.

Trong số 9 tài liệu trên có ba tài liệu chép thủy tổ là Nguyễn Bặc. Đó là *Đại Việt sử ký tiệp lục, Dã sử* và *Quý hương biên bản*. Đáng lưu ý là có một tài liệu, *Gia Long nguyên niên đại giá Bắc Thành chiêu vấn công tộc công tính biên bản*, chép Nguyễn Trãi với thế thứ như sau:

Nguyễn Trãi (thái sư Huệ quốc công) — Nguyễn Long (thái sư Sùng quốc công) — Nguyễn Trứ (Nghĩa quốc công) — Nguyễn Công Duẩn (Hoành quốc công) — Hạo (thái sử quan) — Nguyễn Lưu (Trừng quốc công) — Nguyễn Kim và Nguyễn Thái.

Mới xem qua thì thấy sự ghi chép thế thứ từ đời Nguyễn Trãi của bốn tài liệu trên đây rất phức tạp, rối rắm. Nhưng phân tích kỹ và kết hợp với những tư liệu khác, thì chính sự ghi chép đó lại gợi ra nhiều điều có ý nghĩa.

Trước đây, đọc *Nam Hà tiệp lục* và *Nam Hà ký văn tập* chúng tôi băn khoăn không rõ tác giả dựa vào tư liệu nào để chép Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc. Đến nay, chúng

---

(1) Nguyễn Hữu Thông, *Dòng họ Nguyễn Trãi ở Bình Trị Thiên. đ.d.*

(2) Sách ghi chú: Trừng quốc công, húy có chỗ viết là Văn Lưu, có chỗ viết là Hoằng Dụ. Theo gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu có thể xác định Trừng quốc công là Nguyễn Văn Lưu (có gia phả chép là Nguyễn Văn Thao vì tự dạng hai chữ Lưu và Thao gần giống nhau). *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Phủ biên tạp lục* chép Hoằng Dụ sinh ra Nguyễn Kim là sai.

tôi vẫn chưa tìm ra những tư liệu trực tiếp đó[1]. Nhưng qua gia phả họ Nguyễn ở Phường Đúc và một tài liệu trong *Tiên nguyên toát yếu phổ tiền biên* chép Nguyễn Trãi với vị trí và thế thứ gần như hai tác phẩm trên, thì có thể hình dung được phần nào cơ sở tư liệu chung của sự ghi chép đó.

Đem đối chiếu tên, chức tước và thế thứ các đời ghi chép trong 4 tài liệu trên với phổ hệ họ Nguyễn theo gia phả ở Gia Miêu và Bác Khê, chúng tôi lập bảng so sánh sau:

Trong bảng so sánh:

I: Gia phả họ Bế-nguyễn ở Bác Khê.

II: Gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu.

III: Gia phả họ Nguyễn-hữu ở Phường Đúc

IV: Biên bản năm Gia Long thứ nhất chép trong *Tiên nguyên toát yếu phổ tiền biên.*

V: *Nam Hà tiệp lục.*

VI: *Nam Hà ký văn lập*

Phân tích bảng so sánh, có thể rút ra mấy nhận xét:

— Bốn đời sau, từ Nguyễn Công Duẩn đến Nguyễn Kim, cả 6 tài liệu nói chung là phù hợp. Ở đây chỉ có vài dị biệt và nhầm lẫn có thể giải thích được. Ví dụ:

Nguyễn Công Duẩn, có tài liệu chép là Doãn vì tự dạng gần nhau, có tài liệu chép là Hoằng Đạo hay ông Hoằng hay Hoành quốc công là theo tước hiệu.

Hạo trong tài liệu IV và VI không có trong gia phả, nhưng là cha của Trừng quốc công nên có thể hiểu đó là một tên khác của Nguyễn Như Trác cũng như Gia là một tên khác của Trừng quốc công Nguyễn Văn Lưu.

Bảng so sánh đối chiếu

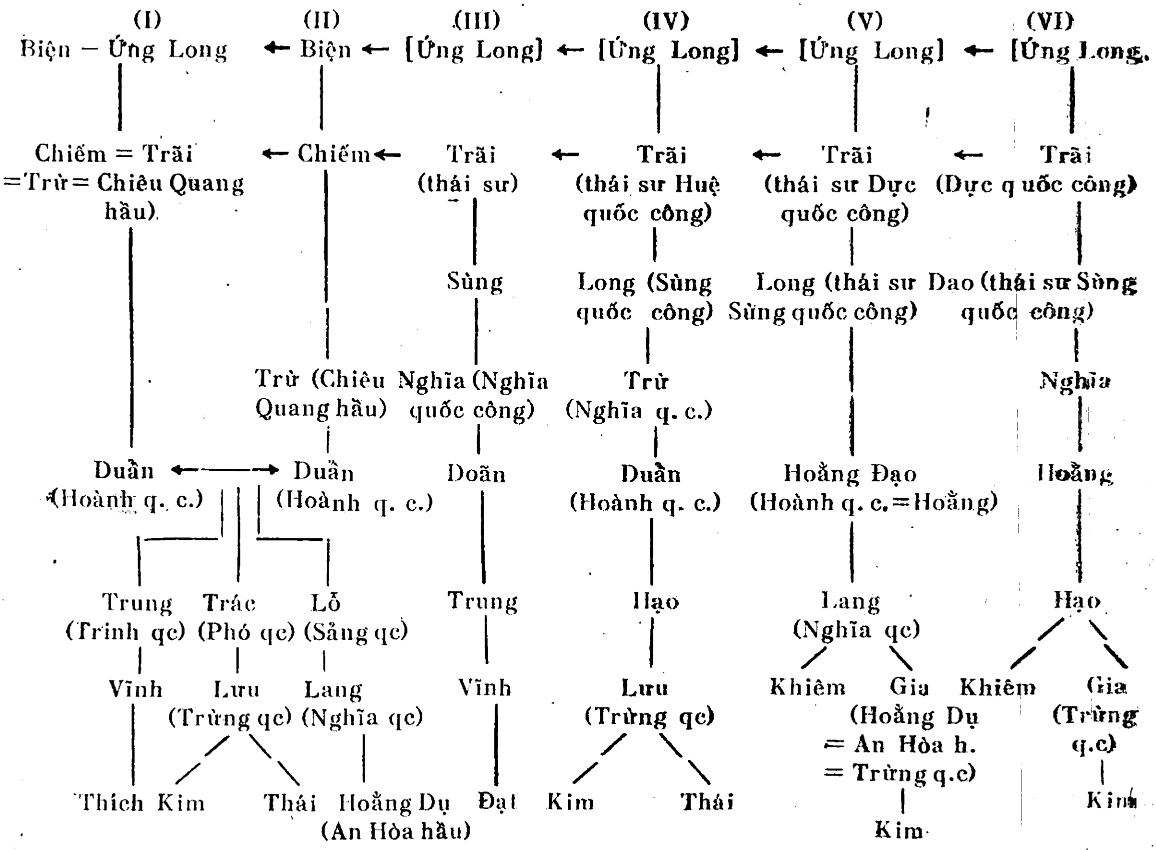

(1) Khi viết bài này, tìm lại các phiếu đọc sách cũ, chúng tôi thấy có quyển *Hoàng triều bảo diệp* mang ký hiệu A.1326 của Thư viện khoa học xã hội cũ. Quyển sách này chép về dòng họ Nguyễn Trãi với thế thứ gần như *Nam Hà tiệp lục*. Nhưng tiếc rằng kho sách Hán — Nôm đang đóng cửa để kiểm kê, nên chúng tôi chưa có điều kiện tra cứu lại tài liệu này.

Tài liệu V đặt Nguyễn Văn Lang vào vị trí con của Hoành quốc công tức Nguyễn Công Duẩn và cha của Gia tức Trừng quốc công, cũng như chép Hoằng Dụ được phong tước An Hòa hầu rồi tước Trừng quốc công, thì sai so với gia phả, Nhưng sai lầm này có lý do của nó, vì cũng có sách như *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Phủ biên tạp lục* chép Nguyễn Kim là con của Nguyễn Hoằng Dụ và Nguyễn Hoằng Dụ là con của Nguyễn Văn Lang.

— Từ sau đời Nguyễn Trãi đến trước đời Nguyễn Công Duẩn thì bốn tài liệu III, IV, V, VI chép không thống nhất và không phù hợp lắm với gia phả I, II. Nhưng tra cứu kỹ thì cũng thấy được lý do và cơ sở của nó.

Bốn tài liệu III, IV, V, VI chép con Nguyễn Trãi là: Sùng, Long = Sùng quốc công, Long=thái sư Sùng quốc công, Dao=thái sư Sùng quốc công. Cái thống nhất ở đây là coi Sùng=Sùng quốc công là con của Nguyễn Trãi. Sự ghi chép đó có thể giải thích được vì theo *Tang thương ngẫu lục* thì Nguyễn Anh Võ, con của Nguyễn Trãi, sau được truy phong là thái sư Sùng quốc công.

Ba tài liệu III, IV, VI chép đời tiếp theo là: Nghĩa=Nghĩa quốc công, Trừ=Nghĩa quốc công, Nghĩa. Như vậy Nghĩa = Nghĩa quốc công=Trừ, mà theo tài liệu II cũng như nhiều gia phả họ Nguyễn thì Trừ là con của Chiếm và theo tài liệu I thì Chiếm là tên giả của Nguyễn Trãi.

Xét kỹ thì Sùng tức Anh Võ, con của Nguyễn Trãi và Nghĩa=Trừ là con của Chiếm tức Nguyễn Trãi. Vậy hai đời này, trên thực tế đều thuộc đời con của Nguyễn Trãi tương đương với đời Nguyễn Công Duẩn, nhưng vì sự che giấu, dùng tên tước giả và thay đổi thế thứ lâu ngày làm lệch lạc, méo mó đi.

— Cả bốn tài liệu III, IV, V, VI lại ghi chép thống nhất ở đời Nguyễn Trãi. Chỉ đơn thuần xét về thế thứ thì thấy:

(I)	Biện-Long	Chiếm = Trừ = Trãi			Duẩn
(II)	Biện	Chiếm	Trừ		Duẩn
(III)	Trãi	Sùng	Nghĩa		Doãn = Duẩn
(IV)	Trãi	Long	Trừ		Duẩn
(V)		Trãi	Long		Hoằng = Duẩn
(VI)	Trãi	Dao	Nghĩa		Hoằng = Duẩn

Xét bản đối chiếu thì, theo tài liệu V, Nguyễn Trãi ở vào vị trí của Chiếm trong gia phả, tức phù hợp với những tư liệu của Bác Khê nói Chiếm là tên giả của Nguyễn Trãi. Còn ba tài liệu III, IV, VI thì Nguyễn Trãi ở vào vị trí Nguyễn Biện, nghĩa là bị đẩy lên một đời so với những tư liệu của Bác Khê. Nhưng điều đó lại có thể giải thích được vì, trong nhiều gia phả họ Nguyễn, Chiếm và Trừ vốn là những tên giả của Nguyễn Trãi, bị tách làm hai người như hai đời khác nhau nghĩa là kéo dài thêm một đời giả để thay đổi thế thứ.

Tóm lại, bốn tài liệu văn tự chúng tôi nêu lên trên đây đều thống nhất coi Nguyễn Trãi là tổ của Nguyễn Công Duẩn tức thuộc dòng họ Nguyễn Bặc. Tên, tước và thế thứ ghi trong bốn tài liệu có khác nhau ít nhiều, nhưng phân tích kỹ kết hợp với những tư liệu khác, thì cũng phù hợp với cái «khóa» do những tư liệu của họ Bố-nguyễn ở Bác Khê cung cấp: Chiếm = Trừ là tên giả của Nguyễn Trãi và Nguyễn Biện đặt vào vị trí Nguyễn Ứng Long trong gia phả.

☆

Với những tư liệu thu thập được cho đến nay, chúng tôi chưa coi là đầy đủ, nhưng đã có cơ sở khoa học cần thiết cho phép bước đầu xác định Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc. Cũng nên nói thêm là một số chi họ thuộc dòng Nguyễn Trãi và Nguyễn Bặc từ lâu vẫn giữ những mối quan hệ thân tộc và khoảng năm sáu năm nay, đã đem đối chiếu gia phả cùng những tư liệu khác của gia tộc, dễ dần dần nhìn nhận nhau chung một dòng họ. Đó là một thực tế tồn tại và diễn biến ngoài sự nghiên cứu và thảo luận của những nhà sử học.

Chúng tôi hiểu, phủi dần những lớp bụi thời gian bao phủ trên năm thế kỷ đã khó, bóc lần những bức màn bí ẩn do chính con người tạo ra với những lý do khác nhau, lại càng khó khăn phức tạp hơn nữa. Những gì chúng tôi trình bày trong bài trả lời này và bài nghiên cứu trước đây, chỉ mới là những kết quả nghiên cứu đầu tiên, đặt ra một vấn

(xem tiếp trang 93)

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHUYÊN NGÀNH

VIỆN Sử học từ lâu đã quan tâm đến công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành. Bên cạnh hoạt động của một bộ phận chuyên liên hệ và giúp đỡ các ngành các địa phương. Viện Sử học đã tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ viết sử cho hàng trăm cán bộ chuyên trách và cộng tác viên ở các địa phương và các ngành từ năm 1962. Năm 1966, sau Đại hội thành lập Hội khoa học lịch sử Việt Nam công tác viết sử địa phương và viết sử ngành lại được khuyến khích và sau đó phát triển hơn nữa nhờ hoạt động của các cán bộ Trung ương Hội và các chi hội cơ sở. Khoảng đầu những năm 70, Ban Cổ sử Viện Sử học thấy việc triển khai công tác sưu tập và biên soạn xã chí cũng như lịch sử xã nên đã biên soạn bản đề cương xã chí nhằm hướng dẫn nhiều địa phương thực hiện có kết quả công tác này. Với thắng lợi vĩ đại của cách mạng cả nước, giải phóng miền Nam năm 1975, công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ. Tháng 6-1979, Viện Sử học triệu tập Hội nghị toàn quốc lịch sử địa phương và chuyên ngành nhằm đoàn kết tất cả mọi lực lượng đẩy mạnh sự nghiệp khoa học lịch sử trong cả nước phục vụ cách mạng, xây dựng chủ nghĩa xã hội và đề xuất giải quyết bước đầu một số vấn đề chung của phương pháp luận và phương pháp lịch sử địa phương và chuyên ngành, đồng thời gợi ra nhiều biện pháp tổ chức cụ thể, hình thành mạng lưới sử học ở các địa phương, các ngành. Sau hội nghị, theo đề nghị của Viện Sử học tháng 11-1979 Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã ra quyết định thành lập Ban Lịch sử địa phương và chuyên ngành của Viện Sử học. Dưới sự chỉ đạo của đồng chí Viện trưởng Viện Sử học Ban đã tích cực hoạt động, phối hợp với các cơ quan chuyên môn bạn, liên hệ giúp đỡ các địa phương các ngành góp phần đưa công tác sử học phát triển sâu rộng hơn trước. Cho đến nay, công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành đã đạt được một số kết quả đáng phấn khởi.

Đó là *phong trào viết lịch sử xã* ở hầu khắp các tỉnh thành từ Bắc vào Nam, tiêu biểu là các tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam Ninh, Nghệ Tĩnh, Hà Nội, Hà Sơn Bình, Quảng Nam — Đà Nẵng v.v... Ở các nơi đó đã hoàn thành hàng trăm bản lịch sử xã dưới dạng viết tay, in rô-nê-ô hoặc in thành sách nhỏ. Các bản viết này đã được đọc nhiều lần trên đài truyền thanh xã hoặc giảng dạy ở các trường. Nhân dân hoan nghênh nhiệt liệt bằng cách tham gia góp ý kiến hoàn chỉnh nội dung, xác minh các sự kiện.

Đó là công việc *biên soạn lịch sử huyện* mới phát triển gần đây ở nhiều tỉnh thành. Nhiều huyện như Hoài Đức (Hà Nội), tất cả 11 huyện của Bắc Thái, Quỳnh Lưu (Nghệ Tĩnh), Hòa Vang (Quảng Nam Đà Nẵng) v.v... đã viết xong hoặc đang biên soạn lịch sử huyện. Huyện Gia Khánh (Hà Nam Ninh) cũng như một số huyện khác đã in thành sách lịch sử Đảng bộ huyện.

Việc nghiên cứu và biên soạn *lịch sử tỉnh hoặc thành phố* cũng đã được triển khai. Ngay từ năm 1960 nhân dịp kỷ niệm 950 năm ngày thành lập thủ đô, Viện Sử học đã biên soạn và xuất bản cuốn Lịch sử thủ đô Hà Nội, cuốn sử thành phố đầu tiên của chúng ta. Cho tới gần đây cuốn Lịch sử Vĩnh Phú là cuốn lịch sử tỉnh đầu tiên được xuất bản năm 1980. Bản thảo đã xong nhưng chưa in là Lịch sử Nghệ Tĩnh, Lịch sử Hà Nam Ninh. Lịch sử Thanh Hóa, Lịch sử Thái Bình, Lịch sử Hải Hưng, Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. Lịch sử thành phố Huế đang biên soạn gấp rút.

Về lịch sử ngành, chúng ta đã được đọc lịch sử Thủ công nghiệp Việt Nam, lịch sử Đông y Việt Nam, lịch sử Công đoàn Việt Nam và lịch sử ngành đường sông Việt Nam và sắp tới sẽ có Lịch sử Ngoại giao Việt Nam, lịch sử ngành Nội vụ, lịch sử Thủy lợi Việt Nam, lịch sử ngành đường sắt Việt Nam, lịch sử nông nghiệp Việt Nam, lịch sử ngành Bưu điện, Lịch sử kiến trúc Việt Nam, lịch sử Mỹ thuật, lịch sử ngành Điện ảnh Việt Nam v.v... Cũng trong lĩnh vực này, một số xí nghiệp nhà máy đã xuất bản *lịch sử đơn vị* mình như Nhà máy Trần Hưng Đạo, khu Gang thép Thái Nguyên, nhà máy Chế tạo máy công cụ số 1 v.v... Sơ thảo của nhà máy Điện, Nước, xe lửa Gia Lâm, ô-tô 1-5 (ở Hà Nội), cảng, Xi măng Hải Phòng, cơ khí Duyên Hải (ở Hải Phòng), Dệt Nam Định là những bản thảo đã hoàn chỉnh. Có đơn vị sản xuất nông nghiệp như Nông trường quốc doanh Đồng Giao cũng đang viết lịch sử nông trường. Gần đây, công tác sử học trong quân đội có bước phát triển mới. Ngoài hoạt động của các cơ quan sử học chuyên môn của quân đội đã xuất hiện việc nghiên cứu và

biên soạn lịch sử các đơn vị, các tổng cục, các quân chủng, binh chủng Quân đội nhân dân Việt Nam. Chúng ta đã được đọc lịch sử nhiều đại đoàn, sư đoàn như 308, 302 v.v... Lịch sử Hải quân nhân dân Việt Nam v.v... Sắp tới sẽ có lịch sử binh chủng Đặc công, ngành Quân Y, ngành Hậu cần, Pháo binh, Thiết giáp, Không quân, ngành Địch vận v.v... Bên cạnh đó là môn lịch sử chiến tranh, lịch sử quân sự bắt đầu triển khai từ cấp tỉnh. Hà Nam Ninh đã in xong cuốn tổng kết du kích chiến tranh chống Pháp và cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ. Nhiều tỉnh khác cũng sẽ hoàn thành các tập sơ thảo như vậy.

Tất cả các công trình trên đây đã và sẽ đóng góp vào lịch sử dân tộc một khối lượng đồ sộ những tư liệu cụ thể, chi tiết, mới mẻ, phong phú, làm cho lịch sử dân tộc sinh động hơn, sâu sắc hơn, đúng đắn hơn. Ở nhiều tỉnh việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh được tiến hành song song với việc nghiên cứu, công bố các công trình chuyên đề như ở Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Thái Bình, Hà Bắc, Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú v.v... Đặc biệt có nơi như Quảng Nam Đà Nẵng đã xuất bản tạp chí không định kỳ nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành; công bố các công trình nghiên cứu. Ngoài ra, các lực lượng sử học ở địa phương và các ngành đã có nhiều hình thức tổ chức phong phú để tập hợp và khai thác cộng tác viên ở Trung ương và địa phương như Hội nghị khoa học, Hội nghị tọa đàm, Hội nghị cộng tác viên, ký kết các hợp đồng ngắn hạn, dài hạn.

Tất cả những thành quả trên đây là công sức của toàn thể giới sử học nhất là các tổ chức sử học ở địa phương và các ngành. Bản thân sự thành lập các tổ chức sử học đó cũng là bước phát triển mới của sử học nói chung. Thực vậy nếu như trước kia ở các tỉnh, các địa phương chỉ có các Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh thành hoặc các Ban Nghiên cứu lịch sử Công đoàn tỉnh thành thì ngày nay ở nhiều tỉnh thành đã xuất hiện thêm các bộ phận nghiên cứu biên soạn lịch sử địa phương. Nếu trước kia ở các ngành chỉ có ít ỏi một vài bộ phận nghiên cứu biên soạn lịch sử ngành thì ngày nay số lượng các bộ phận đó đã tăng lên, và điều đặc biệt là các bộ phận đó đều được đặt trực thuộc vào ban lãnh đạo của Bộ, Tổng cục hoặc Ủy ban ngang Bộ. Tại các địa phương, tình hình đa dạng hơn. Các bộ phận sử học tỉnh thành, có nơi trực thuộc Ủy ban Nhân dân, có nơi nằm trong Sở Ty Văn hóa, có nơi lại thuộc Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng. Gần đây Hải Hưng thực hiện một hình thức tổ chức mới. Ban biên tập lịch sử Hải Hưng được đặt trong Ty Văn hóa về mặt biên chế tổ chức và kinh phí nhưng lại chịu sự lãnh đạo của Ban chỉ đạo viết lịch sử tỉnh. Ở cấp quận huyện trở xuống xã, các bộ phận sử học thường đồng nhất với ban Sưu tầm nghiên cứu lịch sử Đảng. Hiện nay đang có nhiều ý kiến đề nghị thành lập chính thức các bộ phận sử học tỉnh nằm trong hệ thống chính quyền nhân dân tỉnh.

Nguyên nhân căn bản của sự phát triển sử học ở địa phương và chuyên ngành như trình bày trên, là do sự quan tâm của Đảng, sự giúp đỡ trực tiếp của các cơ quan chuyên môn sử học, sự nỗ lực chủ quan của lực lượng sử học ở địa phương và chuyên ngành. Nhưng nguyên nhân cần nhấn mạnh, nguyên nhân chủ yếu là sự quan tâm đúng mức của cấp bộ Đảng địa phương và trong các ngành. Sự lãnh đạo chặt chẽ và giúp đỡ thiết thực, cụ thể của các cấp đó có ý nghĩa cực kỳ trọng yếu và quyết định. Nguyên nhân thứ hai là sự đoàn kết hợp tác xã hội chủ nghĩa, nhất trí hỗ trợ lẫn nhau giữa các lực lượng sử học dù có những đối tượng khác nhau, ở cùng một địa phương hay trong cùng một ngành.

Công tác sử học ở địa phương và chuyên ngành đang đứng trước một triển vọng phát triển mạnh mẽ. Chắc chắn rằng nó sẽ xứng đáng với vị trí và vai trò một bộ môn mới trong ngành sử học Việt Nam nói chung./.

Ban lịch sử địa phương
và chuyên ngành. Viện sử học

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 1043 năm Chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, Sở Văn hóa – Thông tin thành phố Hải Phòng và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tổ chức *Hội nghị khoa học về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938* tại Hội trường Ủy ban nhân dân thành phố Cảng trong hai ngày 14 và 15 tháng 12 năm 1981.

Tham dự Hội nghị có Thứ trưởng Bộ Văn hóa – Thông tin Nông Quốc Chấn, Phó Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Giáo sư Phạm Huy Thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Đoàn Duy Thành, đại biểu của Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố, đại biểu của nhiều cơ quan, báo chí trung ương và địa phương.

Tham dự Hội nghị có nhiều nhà khoa học gồm các Giáo sư, Phó Giáo sư, các cán bộ nghiên cứu và giảng dạy của các viện Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học, Thông tin khoa học xã hội thuộc Ủy ban khoa học xã hội, viện Bảo tàng lịch sử thuộc bộ Văn hóa — Thông tin, viện Lịch sử quân sự thuộc bộ Quốc phòng, Tổng cục Khí tượng — Thủy văn, khoa Lịch sử các trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm Hà Nội, khoa Địa lý — Địa chất trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

24 bản báo cáo khoa học đã được gửi tới Hội nghị. Mỗi báo cáo đứng trên từng lĩnh vực chuyên môn khác nhau, đã góp phần dựng lại và phân tích, đánh giá vũ công hiển hách năm 938 đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một bước ngoặt vĩ đại kết thúc một quá khứ mất nước đau thương kéo dài hơn nghìn năm và mở ra một thời kỳ phát triển rực rỡ của đất nước, một kỷ nguyên phục hưng quang vinh của dân tộc.

Các báo cáo trình bày tại Hội nghị đã đề cập đến mọi khía cạnh của chiến công năm 938, từ bối cảnh lịch sử — kinh tế — chính trị — xã hội — văn hóa của cuộc kháng chiến, tương quan lực lượng giữa ta và địch, quá trình chuẩn bị và diễn biến, kết quả của trận đánh đến địa hình và thủy triều vùng cửa biển Bạch Đằng thế kỷ 10, vị trí và ý nghĩa lịch sử của chiến thắng, nguyên nhân thành công, nghệ thuật quân sự, truyền thống Bạch Đằng, sức sống của biểu tượng Bạch Đằng... Trong Hội nghị, một số tư liệu mới về chiến thắng Bạch Đằng đã được công bố.

Xung quanh chiến thắng Bạch Đằng năm 938, cho đến nay còn tồn tại một số vấn đề chưa giải quyết được như: số lượng và trang bị của quân ta và quân địch, thời điểm xảy ra trận đánh, vị trí bãi cọc... Nhưng rõ ràng, *Hội nghị khoa học về chiến thắng Bạch Đằng* đã đánh dấu một bước tiến trong nghiên cứu về chiến công vĩ đại năm 938, ghi nhận một số thành tựu mới về đề tài khoa học này. Thành công của Hội nghị còn chứng tỏ hiệu quả của một phương thức nghiên cứu khoa học thực hiện sự hợp tác giữa cơ quan khoa học trung ương với địa phương, giữa sử học với các ngành khoa học có liên quan, giữa các viện với các trường đại học — phương thức hợp tác xã hội chủ nghĩa và nghiên cứu liên ngành.

P. V.

TIN HỢP TÁC KHOA HỌC QUỐC TẾ

Từ 15 đến 19-12-1981, tại Budapét thủ đô Hunggari, Hội đồng hợp tác nhiều bên của các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa về đề tài « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới » đã họp hội nghị khoa học với 2 chuyên đề là « Sự phát triển của giai cấp công nhân như một động lực của tiến bộ xã hội » và « Khuynh hướng phát triển của công đoàn và phong trào công nhân quốc tế trong giai đoạn tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản hiện nay ». Hội nghị đã được đón tiếp đồng chí Y-a Bê-rét-xơ, Ủy viên ban chấp hành Trung ương Đảng, trưởng ban Đối ngoại trung ương Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Hunggari và đồng chí P.G. Pa-khơ, Phó chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Hunggari đến khai mạc và tham dự Hội nghị.

Hội nghị đã nghe hai báo cáo chính là « Công đoàn và tiến bộ xã hội » của Phó Tổng thư ký Hội đồng trung ương công đoàn Hunggari S. Ja-cốp và « Giai cấp công nhân và chủ nghĩa đế quốc hiện tại — các khuynh hướng đoàn kết giai cấp trên trường quốc tế hiện nay » của T. Ti-mơ-phiép, Viện sĩ thông tấn, Viện trưởng Viện phong trào công nhân quốc tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và 15 bản tham luận khác.

Đồng chí Văn Tạo Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam, người phụ trách phân Hội đồng phía Việt Nam đã tham luận về « Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa » trong đó nhấn mạnh đến vai trò của giai cấp công nhân, một động lực của tiến bộ xã hội Việt Nam.

Tiếp theo Hội nghị, Hội đồng khoa học đã họp phiên họp toàn thể thường kỳ lần thứ XV xác định kế hoạch công tác 5 năm (1981—1985) và bàn biện pháp thực hiện các đề tài, trong đó đề tài của phía Việt Nam là « Quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở các nước đang phát triển » đã được các đại biểu anh em đồng tình và nhiệt liệt hưởng ứng hợp tác.

P.V.

SUMMARIES

Historiography in the revolutionary work of our people.

INSTITUTE OF HISTORY

During a half century, from the First Congress (3-1935) to our days, the vietnamese historiography had rapidly matured. It has paid its considerable contributions to the work of national building and defense; concretly has it cleared up the laws of development of the society and of the vietnamese revolution. This article points out 6 immediate tasks to be realized for the achievement of the compilation of the Viet Nam's History, and for the experiences recapitulating, step by step, in order to reveal the laws and the historical lessons of the vietnamese revolution.

About the vietnamese intellectuals in the socialist revolution.

VĂN TẠO

Only after 20 years of socialist revolution, the corps of vietnamese intellectuals is numerous and stable, in quantity as well as in quality and that is never to be seen previously. It is due to the formation of new intellectuals, as well as to the reformation towards intellectuals of ancient regimes, led by the Viet Nam Communist Party and the proletarian State. This development and maturation are the expression of lawful character of the vietnamese socialist revolution.

Preliminary study on the workers—peasants alliance in the resistance war against french colonialists.

NGUYỄN HỮU HỢP

Basing on rich arguments and data, the author presents the expressions of the directive line of workers—peasants alliance realized during the resistance war against french colonialist aggressors, in political, economical, military and cultural domains.

The process of exploitation of the Mekong River Delta

KIM KHÔI

The author preliminaryly studies about the strategic orientation of the exploitation of the Mekong River Delta realized through 5 historical periods: before the XVIIth century; during the XVII th – XIX th centuries; from the end of the XIX th century to the middle of the XX th century; from the middle of the XX th century to 1975, and from 1975 to our days.

The «pincers» strategy and its grievous defeat in the aggressive war led by the Sung China against Đại Việt.

PHAN ĐẠI DOÃN

The author uses directly the documents of official chinese history books for revealing the manœuvres and the defeat of the « pincers » strategy elaborated by Vương An Thạch and for the first time realized in our country. At the same time, the author has also pointed out the just policy of national defense realized by the Lý's dynasty, especially by Lý Thường Kiệt, who had ruined this strategy of the Sung China.

The Ming Armies aggressive act and defeat in their invasion of Việt Nam, under the pen of chinese modern historians.

TRẦN ĐỘ

The victory of the resistance led by Lê Lợi — Nguyễn Trãi over the Ming invaders was a great historic event not only towards vietnamese nation, but also towards the Ming China. Nevertheless, in history books published since 1949, chinese modern historians either forgot it purposely or entered summarily, unclearly upon it, far worse again, they falsified it.

Work study on the history of historical science in USSR at the present period.

A. I. ALATOSEVA and R. A. KIRIEVA

This article presents summarily the work study on history in USSR during some last decenneries, such as on the theory and methodology; on the widing of the source of historical documents; on the enriching of the system of topics and monographs; on the taking of more interest in the study on contemporary history in a large cooperation in country and overseas; at the same time, on the scientific and continuous criticizing of the bourgeois ideology and sociology..

Bulgaria — 1300 years of national building and defense.

LÊ TRUNG DŨNG

During 1300 years (700 years under the foreign domination, and 600 years of freedom, including 37 years under the socialist regime) the Bulgaria's people has triumphed over interior and exterior enemies; has conserved the national spirit, language, characters and culture; has reached the golden age that is the actual socialist age.

Some traits about the historiography at the present time.

NGHIÊM VĂN THÁI

This article rejects the faulty and reactionary view-points of bourgeois and colonialist theoreticians and historians towards historical science; it presents summarily the struggle of historical marxist view-points, especially of Soviet historians during some last decennaries.

TRỞ LẠI MỘT VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 88)

đề mới và bước đầu giải quyết vấn đề đó trên cơ sở những tư liệu sưu tầm được. Trong khoa học, một vấn đề mới bao giờ cũng phải trải qua thử thách của dư luận, của sự phản biện và phải có thời gian mới được xác nhận là đúng hay sai. Những sự phản bác của đồng chí Nguyễn Vinh Phúc, từ tư liệu đến lập luận, chưa làm thay đổi được ý kiến của chúng tôi, nhưng có tác dụng giúp chúng tôi suy nghĩ thêm một số khía cạnh của vấn đề.

Kết thúc bài viết, chúng tôi muốn nhắc lại, mục đích luôn luôn thôi thúc chúng tôi khi bỏ công sức ra nghiên cứu xác định dòng họ Nguyễn Trãi là để qua đó, tìm ra những nguồn tư liệu mới ẩn giấu trong các gia phả, trong các dòng họ và địa phương có liên quan, góp phần dựng lại một tiểu sử Nguyễn Trãi đầy đủ hơn, chân xác hơn, gần hơn với chính cuộc đời thật của ông trong tất cả mối quan hệ gia đình, dòng họ và xã hội của thời đại ông.

10-1981

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 6 (201)
Tháng 11 – 12
1981

MỤC LỤC

VIỆN SỬ HỌC	– Sử học trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.	1
VĂN TẠO	– Về trí thức Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.	6
NGUYỄN HỮU HỢP	– Tìm hiểu về liên minh công nông trong kháng chiến chống thực dân Pháp.	16
KIM KHÔI	– Quá trình khai thác nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long.	25
PHAN ĐẠI DOÃN	– Chiến lược « hai gọng kìm » xâm lược Đại Việt của nhà Tống và sự thất bại thảm hại của nó.	36
TRẦN ĐỘ	– Hành động xâm lược Việt Nam và sự thất bại của quân Minh dưới ngòi bút của sử gia hiện đại Trung Quốc.	42
A. I. ALATOSEVA – R. A. KIRIEVA	– Việc nghiên cứu lịch sử khoa học lịch sử ở Liên Xô trong giai đoạn hiện nay.	49
NGHIÊM VĂN THÁI	– Mấy nét về sử học trong thời đại ngày nay.	58
LÊ TRUNG DŨNG	– 13 thế kỷ tồn tại của nhà nước Bungari	65

Đọc sách

PHAN HUY LÊ – NGUYỄN PHAN QUANG	– Trở lại một vấn đề trong tiểu sử Nguyễn Trãi.	73

Thông tin

HISTORICAL STUDY
REVIEW

Redactor in-chief: VĂN TẠO
Sub-redactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 6 (201)
11 — 12
1981

CONTENTS

Institute of History	— Historiography in the revolutionary work of our people.	1
Văn Tạo	— About vietnamese intellectuals in the socialist revolution.	6
Nguyễn Hữu Hợp	— Preliminary study on the workers — peasants alliance in the resistance war against french colonialists.	16
Kim Khôi	— The process of exploitation of the Mekong River Delta.	25
Phan Đại Doãn	— The « pincers » strategy and its grievous defeat in the aggressive war led by the Sung against Đại Việt.	36
Trần Độ	— The Ming Armies' aggressive act and defeat in their invasion of Viet Nam, under the pen of chinese modern historians.	42
A. I. Alatoseva — R. A. Kirieva	— Work study on the history of historical science in USSR at the present period.	49
Nghiêm Văn Thái	— Some traits about the historiography at the present time.	58
Lê Trung Dũng	— Bulgaria — 1300 years of national building and defense.	65
	BOOKS REVIEW	
Phan Huy Lê — Nguyễn Phan Quang	— Some ideas again about one question in the biography of Nguyễn Trãi.	73
	INFORMATIONS	

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам, главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци: 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 6 (201)
XI — XII
1981

СОДЕРЖАНИЕ

ИНСТИТУТ ИСТОРИИ	— История в революционном деле нашего народа.	1
ВАН ТАО	— О вьетнамской интеллигенции в социалистической революции.	6
НГУЕН КХЮИ ХОП	— О союзе рабоче—крестянства в войне сопротивления против французских колонизаторов.	16
КИМ ХОЙ	— Процесс сельско-хозяйственной эксплуатацни в равнине реки Кюи Лонг.	25
ФАН ДАЙ ЗОАН	— Крах стратегии « Два фланга » в замысле династии Сун против Дай-Вьета.	36
ЧАН ДО	— Пороженне агрессивного действия армии минь против Вьетнама под пером китайских историков того времени.	42
А. И. АЛАТОРЦЕВА — Р. А. КИРЕЕВА	— Изучение истории исторической науки в СССР на современном этапе.	49
НГИЕМ ВАН ТХАИ	— О некоторых исторических чертах в настоящее время.	58
ЛЕ ЧУНГ ЗУНГ	— XIII В. существования болгорского государства Болгария.	65

ЧИТАТЬ КНИГИ

ФАН КХЮИ ЛЕ — НГУЕН ФАН КУАН	— Вернёмся к одной проблеме биографии Нгуен Чаи.	73

ИНФОРМАЦИЯ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1

(202)

Tháng 1 – 2

1982

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC

XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ — XÃ HỘI
TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM
NHIỆM VỤ CẤP THIẾT CỦA CHÚNG TA

HIỆN nay nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đang tiến hành những nhiệm vụ cách mạng quan trọng:

1. Ổn định và tiến lên cải thiện một bước rõ rệt đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

2. Xây dựng có trọng điểm cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

3. Hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, tiếp tục cải tạo quan hệ sản xuất ở miền Nam.

4. Củng cố quốc phòng và an ninh.

Các nhiệm vụ đó đưa đất nước ta phát triển theo một quy luật khách quan của lịch sử là: *Dựng nước gắn bó chặt chẽ với giữ nước.* Quy luật đó đã được ông cha ta cũng như chúng ta ngày nay nhận thức một cách sâu sắc.

Trong 4 nhiệm vụ trên thì ba nhiệm vụ đầu vừa là nhằm *phát triển lực lượng sản xuất* bao gồm cả việc bồi dưỡng sức lao động lẫn việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, vừa là *xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất*, kể cả việc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam và tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Đó đều là những *hành động lịch sử* vô cùng cần thiết cho việc «*tạo ra lịch sử*» và phát triển lịch sử — điều mà Mác và Ăngghen đã từng đặc biệt chú ý (1). Những *hành động lịch sử* của chúng ta ngày nay cũng đang tạo ra lịch sử, nhằm cho ra đời một hình thái kinh tế — xã hội mới — *hình thái kinh tế — xã hội xã hội chủ nghĩa* (2).

Hình thái kinh tế — xã hội xã hội chủ nghĩa, theo quy luật phát triển của lịch sử là sự phủ định biện chứng toàn bộ các hình thái kinh tế—xã hội đã xuất hiện trước đó là: Cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản. Cho nên nhân dân ta, những người làm nên lịch sử xã hội Việt Nam hiện nay, không thể không biết rõ là đã có những hình thái kinh tế — xã hội nào xuất hiện trong lịch sử Việt Nam. Nó đã phát sinh, phát triển và tồn tại ra sao? Và đã để lại những di sản gì cho xã hội Việt Nam hiện nay. Từ đó mà có thể xác định được cái gì là tích cực cần phải kế thừa và phát huy; cái gì là tiêu cực

---

(1) Trong «Hệ tư tưởng Đức», Mác và Ăngghen viết «Tiền đề đầu tiên của mọi sự tồn tại của con người, do đó cũng là của mọi lịch sử, tiền đề đó là người ta phải có thể sống đã mới có thể «tạo ra lịch sử». Nhưng muốn sống thì trước hết phải có uống, ăn, ở, mặc và một vài thứ khác nữa. Vậy thì *hành động lịch sử* đầu tiên là sự sản xuất những tư liệu thỏa mãn những nhu cầu đó, sự sản xuất ra bản thân đời sống vật chất, và đây chính là một hành động lịch sử, một điều kiện cơ bản của mọi lịch sử mà hiện nay cũng như hàng ngàn năm trước đây người ta vẫn phải tiến hành...» «*Hệ tư tưởng Đức*» Phần thứ nhất: Phơ-bách, Nhà xuất bản Sự thật, 1962, tr. 20).

(2) Ở đây chúng tôi dùng khái niệm *Hình thái kinh tế — xã hội* với nội dung như *Từ điển triết học Liên Xô* (tiếng Việt, nhà xuất bản Sự thật, 1976, tr. 397) đã quy định, bao gồm: «Chế độ kinh tế và kiến trúc thượng tầng thích ứng với chế độ kinh tế ấy của một xã hội ở một giai đoạn nhất định trong sự tiến hóa của lịch sử». Cụ thể: công xã nguyên thủy, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản, chế độ cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là xã hội chủ nghĩa, đều là những hình thái kinh tế — xã hội khác nhau. Khái niệm này khác với khái niệm *Hình thái kinh tế của xã hội*. Nó chỉ bao gồm có các quan hệ kinh tế trong một chế độ xã hội nhất định.

cần phải phủ định triệt để. *Nhiệm vụ này đang cần có sự đóng góp của những người làm công tác sử học.*

Đi vào cụ thể, có những vấn đề đặt ra dưới đây:

1. Ngay trước khi hình thái kinh tế–xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ra đời thì xã hội Việt Nam đã trải qua *chế độ dân chủ nhân dân*. Chế độ đó được xây dựng từ năm 1945 sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Nhưng *trình độ của sức sản xuất* lúc đó như thế nào? Nếu nói đặc điểm của chế độ đó là nền kinh tế 5 thành phần, tức kinh tế quốc doanh; kinh tế tư bản nhà nước (công tư hợp doanh); kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế hợp tác xã, kinh tế cá thể của thợ thủ công và nông dân, thì 5 thành phần kinh tế đó có đủ không, đã ra đời, tồn tại và phát triển như thế nào? Trên thực tế thì tuy chế độ dân chủ nhân dân ra đời từ năm 1945, nhưng mãi đến năm 1951 nhà nước ta mới ban hành chính sách công tư hợp doanh. Còn kinh tế hợp tác xã thì cũng từ sau cách mạng ruộng đất mới phát triển mạnh mẽ. Vậy phải đánh giá như thế nào nền kinh tế 5 thành phần đó và tác dụng của nó khi lên chủ nghĩa xã hội ra sao?

Về thượng tầng kiến trúc, thì nhà nước dân chủ nhân dân của ta luôn luôn là một nhà nước cách mạng tiên tiến có tác động tích cực ngược trở lại tới cơ sở kinh tế xã hội lạc hậu. Nhưng cơ cấu của nó như thế nào và *thực chất* của nhà nước đó là nhà nước gì? Về cơ cấu, theo *quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất*, thì nền kinh tế 5 thành phần đòi hỏi phải có một cơ cấu nhà nước thích ứng với nó. Nhưng cấu trúc nhà nước dân chủ nhân dân ở mỗi nước lại có những nét đặc thù do điều kiện lịch sử, và xã hội riêng của từng nước quy định; và nhất là cơ cấu đó lại luôn luôn thay đổi theo tính chất *cách mạng không ngừng* của cách mạng vô sản, nhằm chuyển biến từng bước lên chủ nghĩa xã hội; cho nên cơ cấu đó cần được xem xét một cách kỹ càng và thận trọng.

Còn về thực chất thì nhà nước dân chủ nhân dân của ta thực chất là công nông chuyên chính hay vô sản chuyên chính, hay chỉ cần xác định tính nhân dân dân chủ chuyên chính của nó là đủ (1). Ở đây có cái khó, nếu xét về giai cấp lãnh đạo và đường lối cách mạng thì rõ ràng là độc quyền lãnh đạo thuộc về giai cấp công nhân và đường lối cách mạng là đường lối của giai cấp công nhân. Nhưng xét về nhiệm vụ cách mạng thì còn là hoàn thành nhiệm vụ dân tộc dân chủ tư sản, chưa phải là làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tuy vậy nếu xác định được thực chất của nhà nước này, thì chúng ta vừa có thể phục vụ cho việc nhận thức bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta một cách sâu sắc hơn, vừa đóng góp được kinh nghiệm cụ thể vào phong trào cách mạng vô sản trên thế giới hiện nay, nhất là ở những nước đang trên con đường chuyển biến từ cách mạng dân tộc dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra còn việc xác định giai đoạn dân chủ nhân dân là thuộc hình thái kinh tế – xã hội nào: Xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa. Đó cũng đang là vấn đề cần bàn luận. Theo kinh điển của chủ nghĩa Mác thì xã hội loài người chỉ trải qua 5 hình thái kinh tế–xã hội là cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản và xã hội chủ nghĩa, giai đoạn đầu của cộng sản chủ nghĩa. Vậy giai đoạn dân chủ nhân dân không thể là một hình thái kinh tế – xã hội thứ sáu được. Có ý kiến cho rằng đó là thuộc hình thái kinh tế – xã hội xã hội chủ nghĩa và thuộc vào giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ. Nhưng ở Việt Nam, chúng ta đã xác định là bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ năm 1954 thì giai đoạn 1945–1954 lại không bao gồm vào thời kỳ đó được. Có ý kiến cho rằng đó chỉ là một giai đoạn chuẩn bị, tuy không thuộc hình thái kinh tế tư bản nhưng cũng chưa phải là giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà chỉ là một thời kỳ đệm giữa hai hình thái kinh tế là tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa mà thôi. Vấn đề này vẫn còn cần được đi sâu nghiên cứu.

2. Từ năm 1954 đất nước ta bị chia thành hai miền. Miền Nam Việt Nam trải qua *chế độ thực dân kiểu mới* của đế quốc Mỹ. Việc xác định rõ *trình độ của sức sản xuất xã hội* và các thành phần kinh tế xã hội của nó là điều vô cùng cần thiết. Cụ thể ngoài kinh tế đế quốc ra thì thành phần kinh tế phong kiến còn tồn tại đến mức nào. Trong hàng ngũ giai cấp tư sản chỉ có tư sản mại bản tay sai đế quốc, hay còn có cả tư sản dân tộc như trong chế độ thực dân cũ. Trong giai cấp công nhân có tầng lớp công nhân quý tộc hay không? Chủ trương của đế quốc Mỹ *tư sản*

---

(1) Theo kinh nghiệm quốc tế mà các nhà làm Từ điển triết học Liên Xô đã đúc kết thì «Giai đoạn đầu tiên là giai đoạn chống đế quốc, chống phong kiến. Trong giai đoạn đó chế độ dân chủ nhân dân xuất hiện với tư cách là cơ quan của chính quyền cách mạng... – một thứ *chuyên chính của giai cấp công nhân và nông dân*, trong đó vai trò lãnh đạo thuộc về giai cấp công nhân». «Từ điển triết học» đã dẫn, tr. 209.

hóa một bộ phận nông dân và tiểu thủ công có diễn ra hay không và hiệu quả của nó ra sao? Có sự phân hóa hai đầu trong hàng ngũ này như ở thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên hay không? Chỉ trên cơ sở làm rõ nền tảng kinh tế xã hội đó, chúng ta mới hiểu sâu hơn kiến trúc thượng tầng của xã hội thực dân mới về tất cả các mặt: nhà nước, tư tưởng, văn hóa, giáo dục, tâm lý xã hội và các mối quan hệ xã hội khác v. v...

Hiểu sâu những đặc điểm của xã hội thực dân mới, một dạng đặc biệt của hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa, chúng ta có thể nhận thức được sâu hơn di sản của nó hiện nay ở miền Nam để tiến hành cải tạo và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa một cách thắng lợi, đồng thời cũng là để góp một phần nào kinh nghiệm vào phong trào cách mạng thế giới, nhất là vào cuộc đấu tranh chống sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân mới hiện nay trên khắp các lục địa, một sự xâm nhập và nô dịch chủ yếu thông qua con đường kinh tế. Đồng thời đi đôi với việc nghiên cứu chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam cần nghiên cứu cả chế độ dân chủ nhân dân đang tồn tại ở những vùng giải phóng miền Nam.

3. Trước khi chủ nghĩa thực dân mới xâm nhập vào Việt Nam xã hội Việt Nam đã trải qua gần một trăm năm (1858 – 1945) dưới *chế độ thực dân cũ* của đế quốc Pháp. Chúng ta đã chiến thắng chủ nghĩa thực dân cũ một cách oanh liệt về mặt quân sự, chính trị. Nhưng về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội thì thắng lợi của chúng ta còn chưa thật triệt để. Chủ nghĩa thực dân cũ một phần còn được duy trì và hòa nhập vào chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Một phần còn để lại tàn dư trong xã hội miền Bắc mà trong giai đoạn dân chủ nhân dân chúng ta chưa thể thủ tiêu được triệt để. Đơn cử một thí dụ: Đất nước Việt Nam lúc đó bị chia cắt làm 3 khúc, tức 3 « kỳ » có chế độ cai trị khác nhau. Mỗi « kỳ » lại bị chia nhỏ thành nhiều tỉnh. Mỗi tỉnh lại chia thành nhiều phủ, huyện, đạo, châu. Mỗi phủ, huyện, đạo, châu lại chia thành nhiều thôn, xã nhỏ bé, kèm theo đó là sự ngăn cách về cương giới, phong tục, tập quán, cùng với các bộ máy kỳ hào, kỳ mục đầy tính phong kiến gia trưởng và quan liêu. Cái khung hành chính đó không phải không để lại những tàn dư sâu đậm, cản trở cho việc quy vùng sản xuất, phân bố dân cư theo phương hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Còn về mặt nhận thức lý luận thì cái chế độ thuộc địa nửa phong kiến đó cần được hiểu cụ thể như thế nào? Nó khác với chế độ thuộc địa không có nửa phong kiến như thế nào? Và trong thực tế có cái gì là cái « nửa phong kiến » không? Một số tác giả nước ngoài cho rằng chỉ có phong kiến hay không phong kiến, chứ không có loại hình nào là nửa phong kiến cả, vì nói về phong kiến là nói quy luật bóc lột địa tô phong kiến, mà chỉ có bóc lột địa tô phong kiến chứ không có bóc lột địa tô nửa phong kiến. Quan điểm của chúng ta là: Việt Nam trong thời Pháp thuộc trải qua chế độ *thuộc địa nửa phong kiến*. Chúng ta cũng cần giải thích một cách khoa học về vấn đề này; không chỉ để có được một nhận thức rõ ràng về quá khứ mà còn là cần thiết cho việc khắc phục những tàn dư của nó hiện nay.

Cũng về mặt lý luận, Lênin từng nói: « *khác với chủ nghĩa đế quốc thực dân Anh, chủ nghĩa đế quốc Pháp có thể gọi là chủ nghĩa đế quốc cho vay nặng lãi* »(1). Vậy thì sự khác nhau đó đã đưa lại những đặc điểm gì của nền kinh tế xã hội Việt Nam và nó quy định nên những nét đặc thù gì của cách mạng Việt Nam. Có người gợi ý rằng chính nó đưa đến tính triệt để hơn của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa Pháp, khác hẳn với các thuộc địa Anh. Điều đó có đúng không và cần được đánh giá như thế nào.

4. Đến *hình thái kinh tế—xã hội phong kiến* và trước đó là vấn đề *có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam hay không?*

Cuộc thảo luận về có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam vào những năm 1957—1960 đã góp phần làm sáng tỏ vấn đề này. Đến nay đã có thể kết luận là xã hội Việt Nam không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình như ở Hy Lạp, La Mã, nhưng có hình thức sử dụng gia nô, nô tỳ. Có điều là gia nô, nô tỳ không lúc nào là lực lượng sản xuất chính của xã hội và không bị đối xử khắc nghiệt như ở chế độ nô lệ Hy Lạp, La Mã. Do đó cũng có ý kiến cho rằng, chính là do Việt Nam không có chế độ người đối với người như súc vật, như công cụ biết nói, nên có một tinh thần *nhân ái*, đậm đà sâu sắc giữa người với người tồn tại từ lâu đời đến ngày nay. Đây cũng là một điều gợi ý đáng suy nghĩ. Riêng về mặt nhận thức thì từ chỗ xác định là Việt Nam không qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình chúng ta lại phải hiểu rõ sự chuyển biến từ cộng sản nguyên thủy lên xã hội có giai cấp diễn ra như thế nào, Nếu trực tiếp chuyển sang phong kiến thì xã hội phong kiến bắt đầu từ thời điểm lịch sử nào. Nó phát triển, phồn thịnh, suy thoái và tan rã ở vào những thời điểm nào của lịch sử Việt Nam? Trong quá trình nghiên cứu để làm sáng tỏ vấn đề này, nhiều nhà sử học

(1) *Lênin toàn tập*, tiếng Việt, tập 22, NXB Sự thật 1963, tr. 302.

Việt Nam đã quan tâm tới vấn đề *phương thức sản xuất châu Á*—cái mà Mác đã đề cập tới. Các đồng chí lãnh đạo Đảng ta cũng khuyến khích đi sâu vào vấn đề này. Đồng chí Trường Chinh, trong tác phẩm «Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi con đường Các Mác đã vạch ra» cũng đã viết «*Phải chăng các nước ở châu Á có loại quan hệ sản xuất riêng biệt ngoài những loại quan hệ sản xuất trên đây, và «Phương thức sản xuất châu Á» mà Mác đã nói cụ thể là gì? Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu kỹ trước khi đi đến một kết luận nghiêm túc* (1). Viện Sử học Việt Nam đã chú ý đi vào vấn đề này. Đến nay, tuy quan điểm cho rằng có phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử Việt Nam mà Viện Sử nêu ra từ lâu, đã ngày càng được nhiều người thừa nhận. Nhưng thời điểm xuất hiện và kết thúc của nó là vào bao giờ, cũng như tàn dư của nó tồn tại đến bao giờ, còn là điều chưa được nhất trí. Ngay về khái niệm phong kiến thì một số học giả phương Tây cũng gợi ý là thực tế lịch sử xã hội Việt Nam thời kỳ trung thế kỷ không phù hợp với nội dung khái niệm phong kiến được hiểu một cách kinh điển căn cứ vào thực tế lịch sử châu Á. Cũng như một số người đã đưa ra khái niệm *tiền phong kiến* để chỉ xã hội Việt Nam thế kỷ 10 – 11, khi nhà nước quân chủ độc lập Việt Nam vừa mới ra đời và phát triển. Điều quan trọng là cuối cùng phải xác định được tàn dư của xã hội phong kiến hay của cái gọi là phương thức sản xuất châu Á còn tồn tại như thế nào trong xã hội Việt Nam hiện nay, không chỉ về mặt kinh tế xã hội mà cả về mặt tư tưởng xã hội để chúng ta biết đường mà cải tạo nó một cách thắng lợi.

5. Xa hơn hết là *chế độ cộng sản nguyên thủy* ở Việt Nam, tuy không có nhiều vấn đề bàn cãi vì dĩ nhiên là nó tồn tại hàng nghìn năm từ thời đại các vua Hùng trở về trước. Những cái còn cần bàn là tàn dư công xã nguyên thủy của xã hội cổ đại Việt Nam để lại trong các xã hội có giai cấp sau này như thế nào? Nhiều nhà sử học đã nghiên cứu về *Công xã nông thôn Việt Nam*, coi việc đó như chiếc chìa khóa để mở cửa tìm hiểu xã hội Việt Nam cổ, trung đại và thậm chí cả tới thời kỳ cận, hiện đại nữa. Bởi vì ở nó vừa có những yếu tố tích cực như truyền thống cộng đồng, đoàn kết, tương trợ, nhân ái mà dân tộc ta còn gìn giữ được qua bao thăng trầm của lịch sử, vừa có những yếu tố tiêu cực như tính trì trệ, bảo thủ, manh mún, địa phương, cục bộ v.v... mà các thế lực phản động và ngoại xâm thường duy trì, và lợi dụng để đàn áp bóc lột. Như thời kỳ thực dân Pháp thống trị, Toàn quyền Đông Dương Pôn Đu-me đã triệt để lợi dụng những mặt tích cực của tàn dư công xã còn tồn tại trong làng xã Việt Nam để thực hiện quyền thống trị của mình:

«Cơ cấu vững chắc của làng xã An Nam được hoàn toàn tôn trọng và còn được duy trì triệt để sau này cho việc cai trị của chúng ta được dễ dàng. Nhờ tổ chức đó trước mắt chúng ta không phải là hàng triệu cá nhân cần phải chú trọng đến nhu cầu, quyền lợi, tình cảm, mà chỉ có vài nghìn tập thể tổ chức chặt chẽ và có kỷ luật, liên hệ với chúng ta theo đơn vị từng khối mà chúng ta chỉ cần biết có hội đồng kỳ mục mà thôi. Tổ chức cộng hòa bé nhỏ, tự trị trong giới hạn những quyền lợi địa phương của làng xã An Nam, bớt cho chính phủ phần lớn những khó khăn và công việc cần thiết... Chính phủ có thể muốn gì được nấy của nhân dân bằng cách thỏa thuận với đại biểu các làng» (2).

Cho nên tìm hiểu ở làng xã Việt Nam hiện nay cái gì là do lịch sử xa xưa để lại kể cả mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực, đều là bổ ích cho việc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Một thí dụ như, sự gắn bó với họ hàng làng xã, nơi chôn nhau cắt rốn, tuy có mặt tích cực là lòng yêu nước, yêu làng đưa đến sự hy sinh xả thân trong bảo vệ nước, làng khi có giặc ngoại xâm, với tinh thần «một tấc không đi, một ly không rời», đó là điều đáng ca ngợi. Nhưng nó cũng có mặt bảo thủ cần đề phòng như ngày nay muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội mà không muốn xóa bỏ cái cương giới nhỏ hẹp của làng xã để xây dựng những hợp tác xã quy mô lớn hơn, thuận lợi cho việc quy vùng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; hay không dám rời bỏ quê cha đất tổ để thực hiện nghĩa vụ quân sự hay xây dựng quê hương mới v.v... Những cái đó không chỉ cần được khắc phục bằng các biện pháp hành chính, kinh tế mà còn cần được khắc phục bằng cả *nhận thức lịch sử và tư duy khoa học nữa*.

Tình hình trên cho thấy việc nghiên cứu lịch sử xã hội Việt Nam về mặt hình thái kinh tế—xã hội là vấn đề cần thiết. Và đã đến lúc «*xã hội có yêu cầu... xã hội thúc đẩy khoa học hơn mười trường Đại học*» (3) như Ăngghen đã nói. Giới sử học Việt Nam, từ

(Xem tiếp trang 42)

(1) Trường Chinh — *Đời đời nhớ ơn Các Mác...* Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội — 1968.

(2) Paul Doumer — *Situation de L'Indochine de 1897 à 1901*, Hà Nội — 1902.

(3) Mác, Ăngghen — *Một số thư về chủ nghĩa duy vật lịch sử*. NXB Sự Thật, Hà Nội — 1962, tr. 107.

VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á
LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

NGUYỄN HỒNG PHONG

TRONG số Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* này đã có bài tường thuật về tình hình thảo luận – sự tiến triển và những quan điểm khác nhau về phương thức sản xuất châu Á (viết tắt là P.S.A) vì vậy trong luận văn này chúng tôi xin đi thẳng vào việc trình bày quan điểm của mình về P.SA.

Cuộc tranh luận về P.S.A trong giới sử học mác-xít và tiến bộ trên thế giới đến nay vẫn chưa ngã ngũ. Tuy nhiên số người thừa nhận sự tồn tại của P.SA. trên lý thuyết và trong thực tiễn ngày càng nhiều. Cả người ủng hộ hoặc không ủng hộ P.S.A. đều thừa nhận sự cần thiết của việc nghiên cứu vấn đề, tác dụng chính trị và thực tiễn to lớn của nó đối với việc nhận thức các xã hội ngoài châu Âu thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản, những xã hội đương bước lên vũ đài chính trị trong thời đại chúng ta, những xã hội tiền tư bản nhưng lại có thiên hướng lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa vượt qua chủ nghĩa tư bản. Cho nên nhận thức những đặc điểm của các xã hội châu Á, châu Phi trước thực dân và châu Mỹ trước Côlông có ý nghĩa chính trị và khoa học lớn.

Điều quan trọng đầu tiên đối với người mác-xít là phải thừa nhận những qui luật phổ biến của sự phát triển lịch sử toàn thế giới trong khi vẫn không bác bỏ những đặc điểm phát triển lịch sử mỗi dân tộc. Cho nên chúng tôi hoàn toàn đồng ý với Viện sĩ Giu-cốp khi ông lưu ý không nên cường điệu hóa các yếu tố đặc thù đến mức phá bỏ quan niệm tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới. Ở trình độ mà cuộc thảo luận về P.S.A. đã đạt tới hôm nay chúng ta có thể yên tâm rằng việc khẳng định sự tồn tại của P.S.A, với tư cách là giả thiết khoa học, trong chừng mực nó còn cần phải được chứng minh trong thực tiễn lịch sử các nước, vẫn hoàn toàn xác nhận tính thống nhất của quy luật lịch sử toàn thế giới. Ít nhất vì xã hội theo như những người ủng hộ thuyết P.S.A. chứng minh đã tồn tại ở đại bộ phận của thế giới, châu Á, châu Phi trước thực dân và châu Mỹ trước Côlông, và cả châu Âu nữa (1). Chúng ta không quên ý kiến này của Enghen: « những hình thức sở hữu châu Á hay Ấn Độ là những hình thức ban đầu ở khắp nơi trên châu Âu » (2). Nếu chúng ta đã coi chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến đã tồn tại ở châu Âu là qui luật phổ biến toàn thế giới, thì vì sao chúng ta lại không coi một hình thái xã hội nó tồn tại ở đại bộ phận thế giới (ngoài châu Âu) lại không phải là qui luật phổ biến toàn thế giới. Vả lại chế độ chiếm hữu nô lệ cũng không phổ biến ở Âu châu. Phần lớn các xã hội châu Âu đều chuyển thẳng từ thị tộc, bộ lạc sang phong kiến. Trong khi ở các xã hội phương Đông tuy đại bộ phận là các xã hội P.S.A., nhưng cá biệt cũng có những xã hội chiếm hữu nô lệ và đại bộ phận các xã hội P.S.A. được xác lập từ thời cổ đại, và một số trong các xã hội P.S.A. ấy đã đi vào giai đoạn phong kiến hóa tương đương với giai đoạn phong kiến phát triển ở Âu châu, từ thế kỷ XI.

Tóm lại, thừa nhận đại bộ phận của các xã hội phương Đông đều là xã hội P.S.A., thì như thế cũng không đối lập gì giữa phương Đông và phương Tây. Hơn nữa trong khi chính Mác đã coi P.S.A. là một phương thức sản xuất phổ biến, một giai đoạn tiến triển

(1) Chẳng hạn ví dụ như văn hóa Mi-xen (XV trước Công nguyên) là giai đoạn hình thái xã hội P.S.A rồi sau đó vào thế kỷ VIII trước công nguyên vào thời Hêdiôt hình thái ấy đã chuyển dần sang phương thức chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp.

(2) K. Mác – Enghen. V. I. Lênin. *Bàn về các xã hội tiền tư bản.* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 267.

của lịch sử thế giới, và ông đặt hình thái xã hội này ngang bằng với các xã hội nô lệ, phong kiến, tư bản: «Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế xã hội» (1). Cộng với hình thái xã hội nguyên thủy sau đó Mác – Enghen mới khám phá ra khi đọc Moócgăng, và hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa thì Mác – Enghen là người đưa ra sơ đồ 6 phương thức sản xuất phổ biến toàn thế giới.

Cái phổ biến trên toàn thế giới không phải là số cộng của những cái đã diễn ra trong mỗi bộ phận của thế giới. Các giai đoạn của công cụ sản xuất đồ đá, đồ đồng, đồ sắt, không phải tìm thấy ở từng địa phương theo trật tự thời gian. Vì không phải nơi nào cũng có đồng và sắt. Mỗi dân tộc xuất phát từ những điều kiện thiên nhiên khác nhau và phát triển không đều. Cho nên nếu như một hình thái xã hội có giai cấp đầu tiên ở phương Đông là P.S.A. có tồn tại lâu dài cho đến thời kỳ chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập thì cũng không có gì là trái qui luật. Những qui luật phổ biến của lịch sử toàn thế giới là những qui luật được Mác khám phá ra và xây dựng trong học thuyết chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ví dụ, qui luật phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của sức sản xuất, qui luật đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp, qui luật phù hợp giữa cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc, qui luật tiến bộ xã hội từ thấp lên cao v.v.. Nếu vận dụng những qui luật của chủ nghĩa duy vật lịch sử mà tìm ra được thêm những phương thức sản xuất mới ngoài những phương thức đã biết, thì như thế không phải là phủ nhận qui luật phổ biến toàn thế giới. Cho nên những người mác – xít không tán thành P.S.A. cũng thừa nhận rằng cả người bảo vệ sơ đồ 5 phương thức sản xuất phổ biến toàn thế giới, người chủ trương 6 phương thức, 4 phương thức, hay 7 phương thức đều là những người mác – xít; những quan điểm khác nhau ấy đều không trái với chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Tuy nhiên những người ủng hộ thuyết P. S. A cho đến nay vẫn tìm được chỗ dựa tinh thần vững chắc trong các tác phẩm kinh điển. Chính Mác, Enghen và Lênin đã khẳng định P. S. A là một phương thức sản xuất riêng biệt, một hình thái xã hội có giai cấp riêng biệt. Vì đã có một số công trình đi sâu nghiên cứu phân tích có hệ thống tư tưởng của các nhà kinh điển về P. S. A như của Tôcây, Ter Acopian, Gôdơliê, v. v... trong bài này tôi muốn góp thêm một luận cứ vào sự khẳng định là Mác, Ănghen vẫn giữ quan điểm của mình về P. S. A cho đến cuối đời, nghĩa là cả sau khi đã đọc Moocgăng.

Những người phản bác P. S. A đã căn cứ vào việc trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước* xuất bản sau khi Mác mất đã không nói gì đến xã hội theo P. S. A để cho rằng Enghen đã bỏ giả thuyết P. S. A của Mác. Người ta đã đưa ra những giải thích hợp lý về lý do Enghen không nói tới P. S. A trong tác phẩm này. Người ta có thể giải thích vì lẽ tác phẩm *Nguồn gốc...* chủ yếu phân tích sự ra đời của văn minh với sự xuất hiện của tư hữu, giai cấp, nhà nước. Mà trong xã hội theo P. S. A chế độ tư hữu đã không phát triển như Mác nói «việc không có chế độ tư hữu về ruộng đất quả thật là cái thìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông» (2), giai cấp cũng không phân hóa triệt để, giải thích như thế là hợp lý. Song dù sao vẫn là giải thích ngoài tác phẩm. Tôi thấy có một bằng chứng tốt cho điều khẳng định rằng Mác Enghen vẫn giữ ý kiến của hai ông về P. S. A cho đến cuối đời là ở *Tư bản luận* tập III, tác phẩm do Mác thảo và Enghen hoàn chỉnh. Trong *Tư bản luận* tập III được Mác hoàn thành cho đến khi mất, có ba lần ông đã phát biểu tuy ngắn nhưng khá rõ về hình thái xã hội theo P. S. A: đặc điểm của chế độ sở hữu ruộng đất, phương thức bóc lột, và hai giai cấp cơ bản của xã hội theo P. S. A, (ở những trang sau của bài này chúng tôi sẽ trích dẫn những ý kiến đó của Mác). Như thế là sau khi đã đọc Moocgăng, Mác vẫn không thay đổi quan điểm của mình về P. S. A. Nhưng sau khi Mác mất, Enghen có bỏ quan điểm về P. S. A không? *Nguồn gốc gia đình...* của Enghen xuất bản năm 1885 không nói đến P. S. A. Nhưng *Tư bản luận* tập III xuất bản năm 1895 vẫn nói về xã hội theo P. S. A tuy không dùng thuật ngữ này, mà *Tư bản luận* tập III của Mác là do Enghen hoàn chỉnh và xuất bản năm 1895 trước khi ông mất 2 năm. Sau khi Mác qua đời, và sau khi hoàn thành xong cuốn *Nguồn gốc gia đình...* Enghen bắt tay vào chuẩn bị bản thảo *Tư bản* tập II, III. Công việc của Enghen không chỉ là duyệt lại bản thảo để đưa nhà in, hoặc lựa chọn giữa các bản viết khác nhau. Thực sự Enghen đã góp vào việc hoàn thành tập III *Tư bản luận*: góp phần kết cấu cuốn sách, viết chú thích cho các chương, bổ sung nhiều đoạn, tạo ra một văn bản mới của chương 4, ba lần soạn lại toàn bộ phần thứ năm, viết lời tựa và

---

(1) K. Mác. *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*. N.X.B. Sự thật. Hà Nội – 1971. tr. 8.

(2) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, đã dẫn, tr 49.

lời bổ sung. Toàn bộ công việc của Enghen giành cho tập này được tiến hành trong gần 10 năm mới xong – nghĩa là từ sau khi Mác mất – năm 1884, đến 1894. Như thế là, như Lênin nói, công việc của Enghen thực hiện cho *Tư bản luận* tập III lớn đến nỗi người ta có thể coi *Tư bản luận* tập II, III do Enghen biên tập là tác phẩm của cả hai người. Như thế việc Enghen vẫn giữ lại quan điểm của Mác về P. S. A chứng tỏ Enghen cũng đồng tình với Mác. Với tư cách là người lựa chọn, bổ sung bản thảo, Enghen có thể bỏ mấy chục dòng trong bản thảo của Mác mà vẫn không sợ xúc phạm tới «tinh thần của tác giả», như phương châm Ănghen tự đề ra cho mình khi chuẩn bị bản thảo của Mác, để biểu lộ lòng tôn kính đối với người bạn chiến đấu thân thiết của mình.

Rõ ràng Mác và Enghen đã giữ đến cuối đời mình khái niệm về P. S. A. Còn Lênin đối với P. S. A. như thế nào? Đúng là trong tác phẩm *Bàn về nhà nước* Lênin không nói về P. S. A. Nhưng cũng rõ ràng là trước đó, năm 1914, Lênin vẫn nói về hình thái xã hội châu Á. Và nhất là năm 1906 Lênin trong một bài viết đã 6 lần nhắc đến khái niệm P. S. A. Tổng hợp cả hai lần phát biểu trên đây, tuy Lênin chưa có dịp đi sâu vào vấn đề, nhưng quan điểm của ông lại khá rõ trong một số vấn đề cơ bản của xã hội P. S. A. Vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất kiểu P. S. A, nhà nước kiểu P. S. A, cơ sở kinh tế và giai cấp của xã hội P. S. A. Qua ba lần phát biểu này Lênin đã nói sở hữu ruộng đất trong xã hội P. S. A là sở hữu nhà nước, cơ sở kinh tế của xã hội P. S. A là kinh tế tự nhiên, tư hữu và phân hóa giai cấp đều không phát triển. Nhà nước kiểu P. S. A là nhà nước đặc biệt, tác động toàn diện trên các mặt đời sống xã hội, đối với cơ sở xã hội.

Khẳng định quan điểm của các nhà kinh điển đối với P. S. A chúng tôi không đi đến chỗ quả quyết: vậy thì P. S. A đã là một chân lý lịch sử (lịch sử chứ không phải sử học) không có gì phải tranh cãi. Chúng ta thừa nhận một thực tế là về các xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản, các nhà kinh điển đã phát biểu ý kiến nhiều lần, toàn diện và rất rõ. Nhưng về xã hội P. S. A thì các ông phát biểu chưa rõ về nhiều điểm. Điều này có nhiều lý do, trong đó có lý do về trình độ của sử học về các xã hội ngoài châu Âu thời đó còn chưa phát triển, sự hiểu biết của các ông về các xã hội này còn chưa nhiều, cho nên khái niệm P. S. A vẫn còn ở trình độ một giả thiết khoa học đòi hỏi chứng minh. Chính ngày nay, sau gần một thế kỷ phát triển của sử học về các xã hội ngoài châu Âu thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản, thế hệ chúng ta có khả năng chứng minh giả thuyết này và đưa nó lên thành một phạm trù khoa học về các hình thái xã hội.

Trong quá trình thảo luận về P. S. A, những người phản bác P. S. A thường dùng một phương pháp rất dễ đưa cuộc thảo luận đi tới ngõ cụt, nếu không phải là trở lại những quan điểm đã được khẳng định, đó là việc trích dẫn từng câu, từng đoạn trong các tác phẩm kinh điển để hoặc khẳng định, hoặc phủ định sự tồn tại của P. S. A. Sự trích dẫn và phân tích những ý kiến của Mác, Enghen, Lênin là cần thiết, nhưng cần phải đặt những câu đó trong văn cảnh, hoặc trong hoàn cảnh lịch sử mà nó được đưa ra. Nếu đưa nó ra một cách cô lập thì những người ủng hộ hay phản bác P.S.A đều có thể tìm trong các tác phẩm kinh điển câu này, câu khác để biện hộ cho chủ trương của mình. Không phải chỉ cần tránh trích dẫn sách như thế, mà đối với việc viện dẫn thực tiễn các xã hội cũng không nên «trích dẫn» kiểu ấy. Bởi vì đặc điểm của các xã hội có giai cấp tiền tư bản là sự cùng tồn tại của quan hệ công xã nông thôn, của chế độ bóc lột địa tô, của quan hệ nô lệ không phải chỉ có ở các nước châu Á, châu Phi, mà ở mức độ nào đó cả ở châu Âu nữa. Chính vì thế mà những người bảo vệ sơ đồ 5 phương thức, đã căn cứ vào sự việc là ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc cổ đại có bóc lột nô lệ – (mặc dầu nô lệ chỉ chiếm số ít so với nông dân công xã) để cho rằng các xã hội đó đều là xã hội chiếm hữu nô lệ; căn cứ ở các nước phương Đông thời trung đại cũng có chế độ bóc lột địa tô như ở châu Âu nên cho rằng toàn thế giới thời trung đại đều là phong kiến; căn cứ vào hiện tượng công xã nông thôn cũng tồn tại ở Âu châu như Đức, Pháp ngay dưới thời phong kiến phát triển để bác bỏ hình thái xã hội P. S. A vì hình thái này dựa trên sự tồn tại của công xã nông thôn.

Cũng chính vì thế mà người bảo vệ sơ đồ 4 phương thức lại đã căn cứ vào sự việc là ở La Mã cổ đại đã có các điền trang phong kiến, có quan hệ địa chủ – lệ nông, tức là có sự bóc lột địa tô. Ý kiến này của Côbiscanôp được coi là độc đáo và sâu sắc, để khẳng định tất cả các xã hội có giai cấp tiền tư bản đều là xã hội phong kiến (vì ở các xã hội đó đều có bóc lột địa tô).

Đến lượt những người chủ trương P.S.A là phương thức phổ biến toàn thế giới trong những xã hội có giai cấp tiền tư bản cũng có thể dẫn hiện tượng tồn tại của công xã nông thôn ở nhiều nước châu Âu để khẳng định P.S.A. là phổ biến toàn thế giới trong những xã hội có giai cấp trước chủ nghĩa tư bản.

Chính cái cách trích dẫn theo kiểu cô lập các yếu tố trong lý luận cũng như trong thực tế xã hội đã dẫn cuộc thảo luận về P.S.A nhiều khi đi đến chỗ giậm chân tại chỗ. Đối với việc trích dẫn kinh điển chúng ta không quên lời khuyên của Lênin muốn không giáo điều phải đặt câu nói trong hoàn cảnh lịch sử, đối chiếu câu đó với những câu khác, và đối chiếu câu nói với thực tiễn. Đối với việc «trích dẫn» thực tế chúng ta cần phải vận dụng phương pháp hệ thống – nghĩa là không phải tách ra từng yếu tố riêng lẻ – coi như những giá trị riêng lẻ, mà phải đặt các yếu tố ấy trong sự sắp xếp của cấu trúc, và tìm ra qui luật vận hành của cấu trúc đó.

Chúng ta giả định hình thái xã hội theo P.S.A gồm có tám nét đặc trưng sau đây:

1. Công xã nông nghiệp,
2. Những công trình công cộng qui mô lớn,
3. Chế độ sở hữu nhà nước,
4. Sự kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp,
5. Kinh tế tự nhiên,
6. Chế độ quân chủ chuyên chế,
7. Chức năng đặc biệt của nhà nước,
8. Tính chất trì trệ của nền kinh tế – sự thống trị của tập quán – truyền thống,

thì cần phải tìm mối liên hệ và tính quy định bên trong của các nét trên đây trong một tổng thể và sự vận động của tổng thể này. Nghĩa là không phải một hoặc một vài yếu tố riêng lẻ nào đã tạo nên P.S.A – mà là toàn diện các yếu tố, sự sắp xếp và quan hệ qua lại giữa các yếu tố ấy, tạo thành một cấu trúc, vận động theo những qui luật nhất định.

Trong khi chờ đợi những công trình nghiên cứu hệ thống về P.S.A. tôi xin góp vào sự phân tích một số yếu tố tôi cho là cơ bản nhất của P.S.A theo lý thuyết hình thái kinh tế xã hội.

☆

Để xác định P.S.A có phải là một phương thức sản xuất độc lập không, cần phải giải quyết những vấn đề cơ bản của hình thái kinh tế xã hội theo chủ nghĩa duy vật lịch sử. Cụ thể là các vấn đề về sức sản xuất, chế độ sở hữu, các giai cấp và nhà nước. Toàn diện các nhân tố này trong mối quan hệ có tính chất cơ chế mới xác định được P.S.A với tư cách là một phương thức sản xuất riêng. Ở đây chúng ta dụng tới những phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử đương đòi hỏi phải được làm phong phú thêm bởi dung tích những kinh nghiệm của sử học mác – xít và tiến bộ trên thế giới từ non một thế kỷ nay.

1. **Vấn đề sức sản xuất.** Những người phản bác P.S.A thường đặt câu hỏi: người ta đã biết sức sản xuất của xã hội nguyên thủy, xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến, nếu P.S.A là một chế độ xã hội có giai cấp thì nó được xây dựng trên trình độ sức sản xuất nào? Thật ra vấn đề sức sản xuất cả về mặt lý luận, cũng như thực tiễn còn khá nhiều điều nhiều mặt chưa được nghiên cứu và giải thích thỏa đáng.

Nếu người ta căn cứ ở chất liệu công cụ để xác định sức sản xuất, thì thật ra mỗi chất liệu công cụ đã làm cơ sở cho ít nhất hai chế độ xã hội. Căn cứ vào lịch sử châu Âu ở những xã hội phát triển theo con đường cổ điển chúng ta biết rằng đồ đá là cơ sở của chế độ công xã nguyên thủy, nhưng trong một số điều kiện nào đó, nó cũng đạt tới chế độ quân chủ bộ lạc. Đồ đồng đã từng là cơ sở của chế độ quân chủ bộ lạc, và chế độ quân chủ nhà nước chiếm hữu nô lệ. Đồ sắt là cơ sở của chế độ chiếm hữu nô lệ (Hy, La) và chế độ phong kiến.

Đây có mối quan hệ giữa công cụ sản xuất và đối tượng lao động. Cùng một công cụ sản xuất nhưng trong những điều kiện thiên nhiên khác nhau có tác dụng khác nhau, đạt tới hiệu quả khác nhau. Cái cày bằng gỗ xuất hiện đã làm cho chế độ thị tộc tan rã. Nhưng cũng cái cày gỗ, trong những đồng bằng phì nhiêu của Ai Cập, Lưỡng Hà nhà nước giai cấp đã xuất hiện với nền văn minh theo P.S.A. (lúc này còn rất ít đồ đồng, chủ yếu là đồng đỏ dùng để trang hoàng. Người ta còn dùng cày bằng gỗ, cuốc bằng đá, bừa rìu cũng bằng đá. Văn minh Lưỡng hà, Ai cập cuối thiên niên kỷ thứ IV còn dùng cày gỗ, đồ đá). Trong khi ở Hy Lạp khi xuất hiện đồng đen và công cụ bằng sắt thì mới bắt đầu thời kỳ thị tộc tan rã (thời Hôme).

Như thế không thể quy định trình độ lịch sử một cách máy móc theo công cụ sản xuất, mà phải định nghĩa sức sản xuất theo hoàn cảnh cụ thể.

Tuy nhiên không phải là chất liệu công cụ không quyết định gì. Nếu nó không xác định được một chế độ xã hội nhất định, thì nó cũng vạch ra một giới hạn tuyệt đối mà một xã hội nào đó không thể vượt qua. Chẳng hạn với đồ đá, người ta không thể vượt quá giới hạn xã hội bộ lạc. Trường hợp người Pôli-

nêdi là một thí dụ thuyết phục và lý thú. Xã hội Pôlinêdi khi mới được phát hiện còn đang dùng đồ đá mới với chế độ quân chủ bộ lạc. Nhưng đi sâu vào xã hội này người ta thấy người Pôlinêdi còn giữ nhiều tập quán là di tích của nghề đồ đồng và chế độ nhà nước. Bởi vì trước kia khi ở đất liền họ đã đạt tới nghề làm đồ đồng và có chế độ nhà nước. Nhưng rồi họ di cư sang những cù lao ở giữa Thái Bình dương, ở đây không có mỏ đồng, và cũng mất liên lạc với đất liền, họ buộc phải trở lại thời đá mới, và lùi trở về chế độ quân chủ bộ lạc. Người ta có thể đưa ra một giới hạn qui định của chất liệu công cụ, chẳng hạn chừng nào mà đồ đồng còn giữ ưu thế tuyệt đối đối với đồ sắt thì xã hội không thể đi xa hơn xã hội chiếm hữu nô lệ, nhưng nó có thể là xã hội quân chủ bộ lạc, hoặc quân chủ nhà nước kiểu P.S.A. Chừng nào mà đồ sắt trung kỳ chưa xuất hiện thì không thể có bóc lột địa tô, nghĩa là không thể có những điền trang dùng nông nô như ở La Mã. Trong giới hạn tuyệt đối ấy lại để một khoảng tương đối rộng cho ít nhất hai trình độ lịch sử xã hội, tức là hai phương thức sản xuất như đã nói ở trên. Do đấy một phương thức sản xuất cũng có thể qua hai trình độ phát triển của công cụ sản xuất đồ đá đến đồ đồng, hoặc đồ đồng, đến đồ sắt. Vì thế nếu trong xã hội P. S. A bắt đầu là đồ đồng và sau đó là đồ sắt mà vẫn là P.S.A thì cũng không có gì trái qui luật như nhiều người phản bác P.S.A đã vặn hỏi.

Tuy nhiên như đã nói ở trên, không thể qui sức sản xuất máy móc từ công cụ sản xuất. Những người phản bác P.S.A đã lấy cớ là nếu coi cổ Ai Cập đã là xã hội theo P.S.A cho đến thời trung đại thì có nghĩa là P.S.A đã tồn tại ở Ai Cập ít nhất 35 thế kỷ. Vậy thì sức sản xuất trong 35 thế kỷ đó phải khác nhau. Làm sao có thể cũng một phương thức sản xuất mà sức sản xuất lại khác nhau. Lý lẽ này không vững. Tốc độ tiến triển chậm chạp của các xã hội tiền tư bản là do nó là các xã hội nông nghiệp với nền kinh tế tự nhiên. Không thể lấy tốc độ tiến triển của xã hội công nghiệp để xem xét các xã hội nông nghiệp. Trong *Tuyên ngôn Đảng cộng sản* Mác — Enghen đã nói rằng giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra *những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước gộp lại*. Nghĩa là chỉ trong non một thế kỷ, giai cấp tư sản đã tạo ra một sức sản xuất bằng hàng chục vạn năm tiến hóa tích lũy được. Nếu hình thái xã hội kiểu P.S.A. đã tồn tại thậm chí bốn, năm nghìn năm thì xã hội nguyên thủy đã tồn tại ít nhất một triệu năm. Trong thời gian đó trong lòng xã hội nguyên thủy đã diễn ra một cuộc cách mạng kỹ thuật thật sự vào thời đồ đá mới, là việc phát minh ra trồng trọt và chăn nuôi, đưa năng suất lao động tiến xa so với thời kỳ trước, song sau đó mấy nghìn năm xã hội loài người vẫn nằm trong hình thái xã hội nguyên thủy.

Nếu cuối cùng người ta có thể đồng ý với nhau rằng năng suất lao động là tiêu chuẩn quan trọng nhất để xét trình độ phát triển của sức sản xuất thì ngay trong một hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa, năng suất lao động đã có những thay đổi rất lớn.

Nếu năng suất lao động được tính theo tiêu chuẩn: mấy người sản xuất nuôi được mấy người không sản xuất thì về sản xuất nông nghiệp — lấy nước Pháp từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XX ta có con số như sau: cuối thế kỷ XVIII một nông dân nuôi 2,5 người, đến năm 1973 một nông dân nuôi 20 người (1), hiện nay một nông dân nuôi 29 người. Như thế là năng suất tăng lên so với giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản gấp gần 12 lần. Để gặt một ec-ta lúa bằng liềm trong 1 giờ, năm 1750 phải cần từ 40 đến 50 người. Còn năm 1950 với máy gặt đập không đến một người. Những sự tiến bộ của năng suất trên đây vẫn nằm trong khuôn khổ xã hội tư bản (2).

Về sức sản xuất thời La Mã với sức sản xuất phong kiến sơ kỳ không những không có gì khác nhau rõ rệt mà về năng suất lao động có thể thời Saclơmanhơ còn thua cả thời Xêda. Những người phản bác P.S.A và hỏi sức sản xuất của P.S.A là gì trong khi chính lý luận về sức sản xuất như được trình bày trong các sách giáo khoa còn chưa đáp ứng với tư cách là công cụ lý luận để giải thích các sự kiện lịch sử.

Là những người mác-xít chúng ta khẳng định một nguyên lý không thay đổi: trình độ của lịch sử được qui định bởi trình độ của sức sản xuất, nhưng không thể qui trình độ của sức sản xuất chỉ vào yếu tố công cụ sản xuất. Cần phải xét các yếu tố của sức sản xuất như con người, công cụ kỹ thuật sản xuất, đối tượng và cả tổ chức lao động nữa, trong một tổng thể biện chứng.

Trong cuộc thảo luận về P.S.A, người ta buộc phải thảo luận nhiều phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ví dụ như thế nào là một phương thức sản xuất? thế nào là hình thái kinh tế xã hội? vấn đề giai cấp và đẳng cấp, về tính chất của nhà nước? Nhưng đối với phạm trù sức sản xuất và

---

(1) (2) G. Lefranc. *Histoire du travail et des travailleurs*. Flammarion. 1975. p. 419, 384.

quan hệ sản xuất, tuy nó cũng là những cái vấp lý luận người ta luôn gặp phải, nhưng khi đề ra phương hướng nghiên cứu thì lại không đưa ra được cái gì rõ ràng. Các nhà triết học, kinh tế học và sử học cần phải giải quyết vấn đề quan trọng này.

2. Về chế độ sở hữu nhà nước. Đặc trưng của một phương thức sản xuất được qui định bởi tính chất của quan hệ sản xuất. Tính chất quan hệ sản xuất được qui định bởi quan hệ giữa con người với tư liệu sản xuất. Trong xã hội tiền tư bản – những xã hội nông nghiệp – tư liệu sản xuất quan trọng nhất là ruộng đất. Xã hội nguyên thủy, đất đai thuộc sở hữu của cộng đồng – thị tộc bộ lạc phân phối bình đẳng. Trong xã hội theo P.S.A. ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước thiết lập chồng lên sở hữu công xã nông thôn. Chế độ sở hữu châu Á không phải là chế độ bóc lột thiết lập trên sở hữu thị tộc, bộ lạc như có người chủ trương.

Nhưng người phản bác P.S.A hoài nghi cái gọi là chế độ sở hữu nhà nước. Ngày nay, ở trình độ hiểu biết về lịch sử các xã hội châu Á tiền tư bản, chúng ta có thể khẳng định quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất là phổ biến ở các xã hội phương Đông (Châu Á và Châu Phi) cổ trung đại. Nhà vua đại biểu cho nhà nước cũng là kẻ nắm nhà nước có toàn quyền phong cấp đất đai trong lãnh thổ của mình cho bất cứ ai. Điều đó chứng tỏ sở hữu nhà nước là một thực quyền, chứ không phải là danh nghĩa.

Những người phản bác P. S. A đã cho rằng chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất hay chế độ sở hữu cá nhân địa chủ về ruộng đất cũng không thay đổi thực chất vấn đề. Thực chất vấn đề nằm ở chỗ bóc lột địa tô đặc trưng của phương thức bóc lột phong kiến. Song những người này đã vấp phải một thực tế khó giải quyết là nhà nước quân chủ bóc lột địa tô đã có ở thời cổ đại trong các nhà nước phương Đông, ở đây chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất đã xuất hiện và kéo dài cho đến thời trung đại. Trong khi họ lại khẳng định các xã hội cổ đại phương Tây cũng như phương Đông là chiếm hữu nô lệ.

Chế độ sở hữu nhà nước giả định phải tồn tại công xã nông thôn, nhưng không phải ở đâu có công xã nông thôn thì ở đấy có chế độ sở hữu nhà nước. Công xã nông thôn là cơ sở của sản xuất thời trung cổ ở Đức, nhưng ở Đức thời trung cổ không có chế độ sở hữu nhà nước. Nước Pháp cũng từng tồn tại công xã nông thôn mà tàn dư của nó kéo dài cho đến thế kỷ XVIII, nhưng ở Pháp cũng không có sở hữu nhà nước. Chế độ sở hữu nhà nước là kết quả của một quá trình quốc hữu hóa ruộng đất. Những công xã nông thôn tự do trở thành công xã nông thôn lệ thuộc nhà nước và phải nộp tô thuế cho nhà nước là kết quả của quá trình quốc hữu hóa ruộng đất. Ở Việt Nam, vào thế kỷ XV còn để lại một tài liệu về lịch sử khai thác vùng Hà Nam nói lên quá trình thành lập một công xã nông thôn theo nguyên mẫu như thế nào, và những công xã nông thôn đó từ chỗ là công xã tự do của nông dân, nhà nước quân chủ đã dùng bạo lực quân sự buộc các công xã đó phải lệ thuộc nhà nước và nộp tô thuế cho nhà nước như thế nào. Lênin cũng đã nói về quốc hữu hóa ruộng đất kiểu châu Á, và phân biệt nó với quốc hữu hóa ruộng đất tư bản chủ nghĩa. Lênin xác định quốc hữu hóa ruộng đất là cơ sở kinh tế của phương thức sản xuất châu Á. «Chừng nào ở nước Nga Mat-xcơ-va – có (hay: nếu trong nước Nga Mát-xcơ-va đã có) sự quốc hữu hóa ruộng đất, thì chừng đó *phương thức sản xuất châu Á* là cơ sở kinh tế của nó» (1).

Lênin cũng phân biệt quốc hữu hóa theo kiểu P. S. A với quốc hữu hóa tư bản chủ nghĩa. Ông phê bình Plêkhanốp: «Ông ta lẫn lộn việc quốc hữu hóa dựa trên phương thức sản xuất châu Á với việc quốc hữu hóa dựa trên phương thức tư bản chủ nghĩa. Do sự đồng nhất của các từ ông ta đã không thấy được sự khác nhau căn bản giữa các quan hệ kinh tế cụ thể là các quan hệ sản xuất» (2).

Tóm lại chế độ sở hữu nhà nước thiết lập trên các công xã nông thôn, có thể là cả bộ lạc, là đặc trưng của chế độ sở hữu theo P. S. A. Quyền sở hữu nhà nước biểu hiện trong quyền hưởng dùng sản phẩm thặng dư – quyền thu địa tô – do nông dân công xã cống nạp. Mác đã nói rất rõ về chế độ sở hữu nhà nước thông qua ông vua chuyên chế và việc bóc lột địa tô của những nhà nước kiểu P. S. A và phân biệt nó với các phương thức bóc lột khác như sau: «... *sự chiếm hữu địa tô là hình thái kinh tế dưới đó quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện; và, mặt khác, địa tô giả định đã phải có quyền sở hữu ruộng đất; tức là giả định đã phải có một số người nào đó là những kẻ sở hữu*, đó có thể *là đại biểu của một cộng đồng*, như ở châu Á, ở Ai Cập v. v... (3)

Ở đây Mác đã nêu lên mối quan hệ hữu cơ giữa chiếm hữu địa tô và quyền sở hữu ruộng đất. Trong các nước Ai cập, Ấn Độ Trung Quốc, Việt Nam thời cổ đại và trung

---

(1) (2) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn. tr 445, 446.

(3) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn. tr 237.

cổ nhà nước là kẻ thu tô địa tô của các công xã, điều đó chứng tỏ nhà nước là kẻ sở hữu ruộng đất. Vì chế độ sở hữu nhà nước thiết lập trên công xã nông thôn, nên nông dân công xã phải nộp tô dưới hình thức thuế cho nhà nước. Địa tô bao gồm toàn bộ phần sản phẩm thặng dư của người nông dân công xã. Khi công xã nông thôn bị thu hẹp lại thì chế độ sở hữu nhà nước cũng bị thủ tiêu. Chế độ phong cấp, ban phát đất đai cho quí tộc, quan lại không còn nữa. Theo truyền thống, nhà nước quân chủ vẫn tiếp tục thu thuế trên nông dân các làng, nhưng thuế người tiểu nông phải nộp cho nhà nước bây giờ không còn là địa tô nữa, vì nó không phải là toàn bộ sản phẩm thặng dư mà chỉ là một phần sản phẩm thặng dư. Việc người nông dân được giữ lại một phần sản phẩm thặng dư của mình đã xác nhận quyền sở hữu của người sản xuất đối với đất đai.

3. Vấn đề giai cấp và đẳng cấp. Từ chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất thiết lập trên các công xã nông thôn đã hình thành ra hai giai cấp cơ bản của xã hội theo P. S. A : giai cấp quí tộc quan liêu thụ cống phẩm và giai cấp nông dân công xã nộp cống. Những người phản bác P. S. A. thường quả quyết rằng không thể tìm thấy ở đâu trong tác phẩm kinh điển nói về các giai cấp của xã hội P.S.A. và phương thức bóc lột thặng dư của giai cấp đó; rằng những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác không hề viết điều gì về những phương pháp đặc thù rút ra lao động thặng dư, những phương pháp nói lên đặc trưng của phương thức sản xuất châu Á; rằng Mác và Enghen không hề viết một lời nào về các giai cấp của xã hội đặc thù Á châu.

Thực tế không phải như vậy. Các nhà kinh điển tuy chưa bàn đến nhiều, nhưng cũng đã đưa ra những ý kiến rõ rệt về các giai cấp và quan hệ giai cấp trong xã hội theo P. S. A. Chúng ta có thể sơ bộ định nghĩa phương thức bóc lột của chế độ xã hội theo P. S. A. là trên cơ sở chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, giai cấp quí tộc quan liêu đã bóc lột sản phẩm thặng dư dưới hình thức tô thuế do nông dân công xã nộp. Trong *Tư bản luận* tập III đã hai lần Mác nói đến các giai cấp bóc lột của xã hội nô lệ, phong kiến và P. S. A. (ông dùng danh từ chế độ nạp cống) và xác định rõ ràng cũng như giai cấp chủ nô, giai cấp chúa đất, nhà nước là người sở hữu chính của sản phẩm thặng dư : « Trong điều kiện của chế độ nô lệ, chế độ nông nô, của chế độ nạp cống (trong chừng mực chúng ta nói đến chế độ cộng đồng nguyên thủy) thì người chủ nô, tên chúa đất, và Nhà nước thu cống nạp đều chiếm hữu sản phẩm do đó bán sản phẩm » (1). Và « Vì trong các chế độ sản xuất cổ đại đó, những người sở hữu chính sản phẩm thặng dư mà thương nhân giao thiệp — tức là chủ nô, chúa đất, Nhà nước (Ví dụ nhà vua chuyên chế phương Đông » (2).

Điểm phản bác của những người chống P. S. A. là ở chỗ cho rằng nhà nước không phải là giai cấp, nó chỉ là công cụ áp bức của một giai cấp. Nhưng rõ ràng ở đây Mác nói : trong điều kiện chế độ cống nạp (P.S.A) Nhà nước chiếm hữu sản phẩm thặng dư, thu cống nạp. Vậy thì phải giải thích như thế nào ?

Tôi đồng ý với Catranôpski khi ông bác ý kiến cho rằng trong xã hội P. S. A nhà nước là giai cấp bóc lột. Nhà nước không thể là giai cấp. Trong xã hội P.S.A. giai cấp quí tộc quan liêu nắm nhà nước và là giai cấp bóc lột. Nhưng tôi không đồng ý với Catranôpski khi ông định lấy toàn bộ định nghĩa giai cấp của Lênin để áp dụng vào phân tích giai cấp của xã hội P. S. A. Xã hội theo P. S. A là một xã hội giai cấp chưa phát triển, phân hóa giai cấp chưa cao, cho nên khi vận dụng lý thuyết giai cấp để phân tích các giai cấp ở đây cần phải thật uyển chuyển. Đó là việc như Lê-nin nói : « Chiếm ưu thế trong nền kinh tế nước đó là những nét hoàn toàn gia trưởng, tiền tư bản chủ nghĩa, còn sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa và của sự phân hóa giai cấp thì không đáng kể » (3)

Tôcây và Gôđơliê cho rằng xã hội theo P.S.A là xã hội đẳng cấp, nó biểu hiện quan hệ giai cấp không phát triển. Catranôpski không tán thành, lấy cớ là ngay trong xã hội phong kiến điển hình ở Âu châu, khi đã có giai cấp rồi, đẳng cấp vẫn tồn tại. Ví dụ, giai cấp phong kiến gồm có nhiều đẳng cấp. Ở đây rõ ràng trong cùng một thuật ngữ đẳng cấp có những cách hiểu khác nhau. Đẳng cấp là các tầng lớp trong một giai cấp, trong cách hiểu này xã hội giai cấp phát triển vẫn có đẳng cấp. Ví dụ giai cấp phong kiến Âu châu gồm nhiều đẳng cấp khác nhau. Sự phân biệt đẳng cấp trên đây không biểu lộ tình trạng kém phát triển của sự phân hóa giai cấp. Nhưng ngoài sự phân biệt đẳng cấp coi như các tầng lớp khác nhau trong một giai cấp, còn có sự phân biệt đẳng cấp không phụ thuộc vào giai cấp. Ví dụ phân biệt đẳng cấp theo tôn giáo, nghề nghiệp như ở Ấn độ và nhiều xã hội phương Đông khác. Nói chung sự phân biệt đẳng cấp phức tạp là đặc điểm của xã hội theo P.S.A.

(1) (2) K. Mác. *Tư bản*. III, tr. 471, 478.
(3) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. sách đã dẫn, tr. 449.

tức là xã hội giai cấp không phát triển. Tuy nhiên xã hội P.S.A. là xã hội đẳng cấp đồng thời là xã hội giai cấp. Tôi dừng lại ở sự phân biệt đẳng cấp theo nghĩa giai cấp chưa phát triển, là tiền giai cấp – đó là những đẳng cấp trong xã hội nguyên thủy: như lớp già, tộc trưởng, tù trưởng. Trong xã hội theo P.S.A những đẳng cấp này sẽ chuyển thành giai cấp thống trị từ quí tộc bộ lạc thành quí tộc nhà nước (quân chủ bộ lạc thành quân chủ nhà nước). Quí tộc nhà nước bao gồm quí tộc – quan liêu. Ngay khi giai cấp đã xuất hiện rồi đẳng cấp, nhưng đẳng cấp với nghĩa là tiền giai cấp, vẫn tồn tại.

Tôi không tán thành quan điểm của Gôđơliê và Tôcây khi các ông cho rằng xã hội theo P.S.A là xã hội đẳng cấp, được hiểu theo nghĩa giai cấp không phát triển. Theo tôi xã hội P.S.A là xã hội giai cấp, nhưng là giai cấp theo nghĩa yếu. Đây tôi đương nói về hai giai cấp cơ bản trong xã hội P. S. A. Bởi vì trong xã hội châu Á cũng có các yếu tố giai cấp theo nghĩa mạnh như chủ nô và nô lệ, địa chủ và tá điền, nông dân tư hữu tự do và thợ thủ công tự do. Gọi là giai cấp theo nghĩa yếu là vì giai cấp quí tộc, quan liêu vẫn là giai cấp với tư cách kẻ bóc lột sản phẩm thặng dư của nông dân đồng thời lại là người quản lý nhà nước, thực hiện một số chức năng phục vụ các công xã nông thôn, thực hiện những chức năng xã hội. Từng cá nhân trong quí tộc, quan liêu được hưởng tô thuế cống nạp nhưng không có ruộng đất riêng, giai cấp bóc lột này vừa hòa vào nhà nước lại vừa sử dụng bộ máy nhà nước để phục vụ cho những lợi ích riêng với tư cách là kẻ bóc lột. (Cho nên chúng ta sẽ thấy điều này phản ánh vào thượng tầng kiến trúc). Giai cấp bị bóc lột tức là nông dân công xã cũng là một giai cấp bị bóc lột theo nghĩa non. Nó vừa là kẻ bị bóc lột, vừa là thần dân của nhà nước, đối tượng của sự chăm sóc của những bậc cha mẹ dân (quí tộc quan liêu). Nó không hoàn toàn tách khỏi tư liệu sản xuất (vì nó là chủ chung của ruộng đất công xã) nhưng lại là người phải nộp tô thuế cho nhà nước như thân phận của nông nô, tá điền.

Con đường xuất hiện giai cấp của xã hội P. S. A này có thể tìm thấy những gợi ý, phương hướng quí báu do Enghen phát biểu trong tác phẩm *Chống Duyring*: «Ngay từ đầu, trong mỗi công xã đó, có một số lợi ích chung nào đó mà việc gìn giữ thì phải trao cho những cá nhân, tuy là có sự kiểm soát của toàn thể: như là xét xử những vụ tranh chấp; trừng phạt những kẻ lạm quyền; như là trông nom các nguồn nước, nhất là ở các xứ nóng; và sau cùng, là những chức năng tôn giáo do tính chất nguyên thủy và dã man của hoàn cảnh. Việc giao phó những chức năng như thế, chúng ta cũng thấy có trong những cộng đồng nguyên thủy ở bất cứ thời nào cũng như trong những cộng đồng cổ nhất của Ma-cơ ở Giéc-ma-ni và hiện nay ở Ấn-độ. Dĩ nhiên là những cá nhân đó có một sự toàn quyền nào đó, và tiêu biểu cho những mầm mống của quyền lực Nhà nước. Dần dần, lực lượng sản xuất tăng thêm; dân số đông đúc hơn tạo ra ở đây là lợi ích chung, ở kia là xung đột về lợi ích giữa các cộng đồng với nhau; và sự tập hợp những cộng đồng thành những tập thể quan trọng hơn lại gây ra một sự phân công mới và việc thành lập những cơ quan mới để bảo vệ lợi ích chung và chống lại những lợi ích đối kháng. Những cơ quan đó, lúc bấy giờ với tư cách là đại biểu cho những lợi ích chung của toàn nhóm, đã có đối với mỗi cộng đồng riêng biệt một địa vị đặc biệt, đôi khi đối lập ngay với cộng đồng ấy, rồi chẳng bao lâu sau đó có ngay một tính chất độc lập còn nhiều hơn nữa do việc kế thừa nhiệm vụ là việc tự nó thành một tục lệ trong cái thế giới mà mọi việc đều xảy ra theo tự nhiên, hoặc là do việc ngày càng không thể nào bỏ được những cơ quan như thế khi mà những sự xung đột với các nhóm khác lại ngày càng tăng thêm. Như thế nào mà từ cái việc chuyển sang có địa vị độc lập đối với xã hội, thì với thời gian chức năng xã hội đã có thể dần dần vươn lên thành sự thống trị đối với xã hội; như thế nào mà hễ ở đâu gặp thời cơ thuận lợi, người đầy tớ ban đầu lại biến dần thành người chủ; như thế nào mà tùy theo hoàn cảnh, người chủ đó lại biến thành tên vua chuyên chế hay tên chúa tỉnh ở phương Đông, tên vua ở Hy-lạp, tên tù trưởng bộ lạc người Xen-tơ, v. v... trong chừng mực nào khi có sự biến đổi ấy người chủ đó, cuối cùng, cũng dùng cả đến bạo lực; như thế nào mà rồi sau cùng những cá nhân thống trị họp nhau lại thành một giai cấp thống trị; đó là những vấn đề mà chúng ta không cần nghiên cứu ở đây» (1).

Đây là con đường chuyển biến từ xã hội bộ lạc, sang quân chủ bộ lạc, rồi sang quân chủ nhà nước, theo kiểu P. S. A. Nhà nước cổ đại Ai Cập cho ta mẫu mực về nhà nước loại này. Đó là con đường chuyển biến con đường tha hóa từ đẳng cấp theo nghĩa tiền giai cấp đẳng cấp những bô lão, tộc trưởng, tù trưởng, v. v... chuyển thành giai cấp quí tộc – quan liêu trong xã hội P. S. A.

---

(1) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn, tr 285–286.

4. Về nhà nước châu Á. Nhà nước theo P. S. A là thượng tầng kiến trúc của P. S. A. So với nhà nước chiếm hữu nô lệ và phong kiến, nhà nước châu Á có một vai trò đặc biệt. Người ta thường nhắc đến ý kiến của Enghen về chức năng của nhà nước châu Á : « Các chính phủ ở phương Đông trước kia bao giờ cũng chỉ có ba bộ: bộ tài chính (việc cướp bóc nước của mình), bộ chiến tranh (việc cướp bóc nước mình và nước ngoài) và bộ công trình công cộng (chăm lo về tái sản xuất) » (1).

K. Mác cũng cùng quan điểm với Enghen về ba bộ phận của nhà nước châu Á, ngoài ra ông còn nhấn mạnh đến chức năng kinh tế ở đây là công việc thủy lợi của nhà nước phương Đông: « chức năng kinh tế, mà tất cả các chính phủ châu Á đều buộc phải thực hiện, cụ thể là chức năng tổ chức những công trình công cộng. Hệ thống nâng cao độ phì nhiêu của đất đai một cách nhân tạo ấy, tùy thuộc vào chính phủ trung ương và lập tức bị suy tàn khi chính phủ đó sao nhãng những công việc tưới nước và tiêu nước » (2). Và vai trò của nhà nước đối với sự phát triển nông nghiệp: « trong các nước châu Á nông nghiệp thường bị suy tàn dưới một chính phủ và lại phục hồi dưới một chính phủ khác nào đó. Ở đây mùa màng cũng phụ thuộc vào một chính phủ tốt hay một chính phủ xấu giống như ở châu Âu nó phụ thuộc vào một thời tiết xấu hay một thời tiết tốt. » (3).

Và Lênin trong một đoạn văn ngắn, đã nêu lên vai trò độc đáo của nhà nước Á châu : « nhà nước của Nga theo những dấu hiệu rõ ràng vừa có tính chất kinh tế, vừa có tính chất chính trị, vừa có tính chất sinh hoạt thường ngày, vừa có tính chất xã hội học — tức là toàn bộ những nét mà tổng cộng lại thì đem lại khái niệm « chế độ chuyên chế Á châu ». (4)

Nước Nga ở đây chỉ được coi như một thí dụ so sánh.

Những người ủng hộ P. S. A thường nhấn mạnh vai trò của nhà nước đối với việc can thiệp vào kinh tế. Những người phản bác P. S. A thì chứng minh rằng việc nhà nước can thiệp vào kinh tế chẳng phải chỉ là đặc điểm của châu Á, mà dưới thời phong kiến Âu châu vào các thế kỷ XVII — XVIII nhà nước quân chủ chuyên chế cũng can thiệp vào kinh tế.

Chúng tôi cho rằng phải xét vấn đề một cách toàn diện, chứ không tách ra từng điểm tương đồng riêng lẻ giữa châu Á và châu Âu.

Nhà nước quân chủ chuyên chế là thượng tầng kiến trúc của hình thái xã hội theo P. S. A, nó phản ánh những mâu thuẫn kinh tế và giai cấp trong xã hội này. Chế độ sở hữu nhà nước dựa trên các công xã nông thôn. Bên cạnh các công xã và ngay trong lòng công xã còn có các quan hệ chủ nô nô lệ; quan hệ địa chủ tá điền, quan hệ nông dân và thợ thủ công tự do. Thời cổ đại, khi vừa thoát khỏi chế độ thị tộc, bộ lạc, mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội châu Á là giữa công xã nông thôn và sự phát triển của quan hệ nô lệ gia trưởng. Trong giai đoạn sau — thời trung đại, là mâu thuẫn giữa công xã nông thôn và quá trình tư hữu hóa ruộng đất kiểu phong kiến. Những quan hệ đấu tranh giai cấp được xây dựng trên những mâu thuẫn đó. Những hoạt động của nhà nước châu Á và vai trò đặc biệt của nó cũng bắt nguồn từ những mâu thuẫn trên đây.

Người ta có thể tách ra từng mặt hoạt động này khác vào thời điểm này khác của nhà nước châu Á để tìm thấy những điểm tương tự với các nhà nước phong kiến ở châu Âu. Nhưng chúng tôi cho rằng những hoạt động sau đây, *xét một cách toàn diện* là đặc trưng của nhà nước P. S. A.

1. Với tư cách là kẻ sở hữu tối cao về ruộng đất — nhà nước trực tiếp giữ quyền phân phối ruộng đất — cho bất cứ ai. Đồng thời nhà nước cũng can thiệp vào việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, cấm bỏ hoang ruộng đất, thực hiện di dân, lập làng. Trong tác phẩm Actokhasatra của Ấn Độ viết về thế kỷ IV đầu thế kỷ III trước công nguyên, tác giả Cantilia mưu sĩ của vua Tsandragupte (321—297) đã khuyên nhà vua nên chia tài sản ruộng đất (phong cấp không vĩnh viễn) cho giáo sĩ, tăng lữ, quản lý, kế toán, người cai quản các làng, các vùng, người dạy voi, kẻ trông ngựa, thầy thuốc, người đưa tin (nhưng không được bán hay cầm cố ruộng đất được chia). Nhà vua đã giải quyết chi phí bộ máy hành chính trên cơ sở phong cấp ruộng đất. Nhà vua phân phát ruộng đất cho người đóng thuế nhưng cũng tịch thu lại phần đất của những người nhận mà bỏ hoang. Pháp luật thừa nhận sự can thiệp rộng rãi của nhà nước quân chủ vào quan hệ ruộng đất của đa số những người sản xuất trực tiếp. Nhà nước cũng trực tiếp tiến hành việc di dân lập ấp, lập làng mới, khuyến khích nghề nông, chăn nuôi, nghề làm vườn.

2. Nhà nước thực hiện những chức năng xã hội — xây dựng thủy lợi với qui mô lớn và điều khiển việc thủy lợi. Những người phản bác P.S.A đều phải thừa nhận, riêng về việc xây dựng thủy lợi qui mô lớn thì ở các

(1) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn, tr. 49.

(2) (3) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn, tr. 57, 58.

(4) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn, tr. 449.

nhà nước chiếm hữu nô lệ và nhà nước phong kiến phương Tây nói chung không làm công việc này, không thực hiện chức năng này. Cả những người tán thành cũng như phản bác P.S.A đều gần như nhất trí trong việc đánh giá vai trò to lớn của công việc thủy lợi ở phương Đông đối với nông nghiệp. Từ đó giải thích chế độ sở hữu nhà nước, việc tập trung nô lệ trong tay nhà nước, tập trung phần lớn sản phẩm thặng dư trong tay nhà nước. Rõ ràng chức năng thủy lợi của nhà nước quân chủ chuyên chế phương Đông là một nét đặc biệt, nó có thể giải thích phần nào những đặc trưng của nhà nước phương Đông. Song đây chỉ là một loại hình nhà nước quân chủ theo P.S.A. Bởi vì có một số nhà nước theo P.S.A không có chức năng thủy lợi, hoặc thủy lợi không đóng vai trò quan trọng. Một nét chung của nhà nước theo P.S.A là sự thực hiện những chức năng xây dựng công cộng, ngoài thủy lợi, đê điều, còn có việc mở mang đường giao thông xây cầu cống, đào sông, xây dựng các công trình kiến trúc lớn như đền đài, cung điện, lăng tẩm qui mô mà như K. Mác nói: Đó là nhờ có việc các nhà nước quân chủ phương Đông đã tập trung trong tay của cải và nhân công, mới có thể tiến hành được.

3. Nhà nước bảo vệ sở hữu công xã, bảo vệ người nông dân công xã khỏi rơi xuống thân phận nô lệ. Nhà nước hạn chế hoặc chống lại quá trình tư hữu hóa ruộng đất, hạn chế sự phát triển của quan hệ bóc lột nô lệ. Nhà nước quân chủ châu Á do quí tộc quan liêu nắm với tư cách là giai cấp bóc lột thu cống phẩm các công xã nông thôn, lợi ích của nó gắn liền với sự tồn tại của công xã nông thôn. Sự phát triển chế độ tư hữu ruộng đất, chế độ nô lệ hay chế độ nông nô đều làm hại tới lợi ích của giai cấp này. Cho nên ở khắp các nước châu Á chúng ta luôn luôn thấy việc nhà nước có những biện pháp bảo vệ ruộng công, hạn chế việc biến nông dân công xã thành nô lệ. Và cũng chỉ ở các xã hội theo P.S.A mới có những cải cách nhằm hạn chế phát triển tư hữu, hoặc phục hồi lại chế độ công hữu đương bị thu hẹp lại như cải cách Uraghina, cải cách Vương Măng, cải cách Hồ Qúi Ly. Cải cách Uraghina 2500 trước công nguyên nhằm hạn chế bành trướng chế độ nô lệ, dựa vào nông dân công xã cố gắng phục hồi quyền của công xã đối với đất đai, súc vật, nô lệ, đền thờ. Cải cách Vương Măng ban bố năm IX sau công nguyên nhằm khôi phục lại chế độ sở hữu nhà nước đang bị thu hẹp lại. Ông tuyên bố tất cả đất đai đều thuộc nhà nước, cấm mua bán ruộng đất, qui định mức sở hữu ruộng đất tối đa cho quí tộc, qui định chế độ nông dân binh quân sử dụng ruộng đất... Cải cách Hồ Qúi Ly ở nước ta cuối thế kỷ XIV và đầu XV cũng nhằm mục đích tăng cường chế độ sở hữu nhà nước, thu hẹp sở hữu lớn của địa chủ, hạn chế chế độ nô lệ tư nhân.

4. Nhà nước cũng hạn chế sự cướp đoạt nông dân, hạn chế sự áp bức, bóc lột của bọn qúi tộc, quan lại nhằm bảo vệ người đóng thuế, người đi lính, đi lao dịch cho nhà nước. Cải cách Uraghina nhằm hạn chế bọn quan liêu (giám thị của nhà nước) và đại quan hoành hành, hạn chế bớt bọn quan lại bóp nặn nông dân, giảm bớt ách thuế khóa.

Nit-đam, một nhà Trung Quốc học nổi tiếng, trong tác phẩm *Khoa học Trung Quốc và phương Tây* có nhận xét là ở Trung Quốc thời trung đại có một biểu ngữ phản ánh tình trạng tham nhũng của quan lại các cấp là « trung bão » (người trung gian thỏa mãn). Vì thuế má phải được trả bằng hiện vật và vận chuyển đến nhà đương cục bằng đường sông, làm cho những cống vật đó tự nó bị đánh thuế ngay từ ngọn nguồn. Nông dân bất bình vì họ phải nộp nhiều hơn số qui định của hoàng đế, hoàng đế cũng bất mãn vì nhà nước đã thu được ít hơn số nông dân đã nộp (điều đó còn có hại cho việc tái sản xuất lao động nữa). Chỉ có những quan lại trung gian vừa lòng vì chúng kiếm được phần béo bở ở mỗi cấp.

Một cách tổng quát, có thể nói việc tăng cường vai trò của nhà nước là khuynh hướng đặc biệt của nhà nước P.S.A so với nhà nước chiếm hữu nô lệ và nhà nước phong kiến Âu châu.

Điển hình nhất của thuyết nhà nước mạnh là ở tư tưởng của phái pháp gia Trung hoa cổ đại. Thương Ưởng, đại biểu cho trường phái pháp gia chủ trương phải có một nhà nước mạnh. Ông cho việc để cho tư nhân làm giàu là nguy hiểm đối với nhà nước. Ông là người đầu tiên chủ trương phải làm giàu cho quốc khố, nhà nước phải tích lũy của cải trong tay. Chỉ có nghề nông và nghề binh là có ích, còn thương mại và thủ công là nguy hiểm cho nhà nước. Tránh tập trung của cải trong tay tư nhân, và thừa nhận quyền can thiệp rộng rãi của nhà nước vào đời sống kinh tế. Quản Trọng, một nhân vật khác của trường phái pháp gia cũng theo quan điểm nhà nước mạnh. Ông là người đầu tiên chủ trương nhà nước phải độc quyền muối sắt — hai thứ rất cần cho đời sống, để từ độc quyền này nhà nước có thể chi phối đời sống kinh tế.

Vấn đề độc quyền muối sắt trở thành xuất phát điểm cho một cuộc tranh luận lớn giữa phái pháp gia và nho gia vào năm 81 trước

Công nguyên dưới triều Hán Vũ đế. Những viên tể tướng đại biểu cho triều đình, theo quan điểm pháp gia đã chủ trương nhà nước phải độc quyền công cụ và vũ khí bằng sắt, độc quyền cả về thương mại và một số ngành công nghệ, để thủ tiêu hậu quả kinh tế của quan hệ hàng hóa thời đó đang phát triển nhằm bảo vệ cơ sở kinh tế tự nhiên khổng lồ của đế quốc.

L.Đ. Vdanxốp và Polianski là những người không tán thành P.S.A nhưng cũng phải thừa nhận vai trò nhà nước trong các xã hội phương Đông.

« *Trong lịch sử kinh tế của phương Đông thời cổ, nhà nước đóng một vai trò đặc biệt quan trọng*. Sở dĩ như vậy là vì việc xây dựng các hệ thống tưới nước và việc sử dụng các hệ thống đó được tiến hành dưới sự lãnh đạo và giám sát của các quan lại Nhà nước. Trong khi kiểm soát việc phân phối nước, những ông vua các nước phương Đông thời Cổ, các *Pharaông*, các vị *Hoàng đế* và thiên tử bắt đầu sử dụng những tài nguyên trong nước một cách độc đoán. Chúng còn tự cho mình là kẻ sở hữu toàn bộ đất đai, và quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước đã được luật pháp thừa nhận. Chế độ độc quyền của Nhà nước xuất hiện. Chế độ sở hữu nô lệ của Nhà nước đạt tới những quy mô to lớn, chế độ này là chỗ dựa cơ bản của chế độ chuyên chế của nhà nước » (1).

★

Người ta thường nói về tính trì trệ của P. S. A biểu hiện ở sự kéo dài của hình thái xã hội này, và chủ nghĩa tư bản đã không nảy sinh được trong lòng của xã hội P. S. A. Nhưng chính xã hội P. S. A lại đóng góp vào việc sáng lập những nền văn minh sớm và rực rỡ trên trái đất: Ai-cập, Ấn-độ, Trung Hoa. Văn minh Hy La rực rỡ nhất của Âu châu một phần do kế thừa được những thành tựu của văn minh phương Đông.

Vậy sự trì trệ của P.S.A nếu có không phải có ở giai đoạn khởi đầu mà là ở giai đoạn sau. Tính chất trì trệ của P.S.A biểu lộ ở chỗ nó đã bảo lưu công xã nông thôn, lâu dài, nó làm chậm quá trình phân hóa giai cấp, làm chậm quá trình tư hữu hóa, làm cho kinh tế hàng hóa không phát triển, có nghĩa là duy trì nền kinh tế tự cấp tự túc. Nguyên nhân của tình trạng này do đâu? Thật ra không thể qui về một nguyên nhân nào, mà là tập hợp những nhân tố và điều kiện làm thành nguồn gốc của sự trì trệ đó.

Mác đã nói về tính trì trệ — sức sống lâu dài của các công xã nông thôn, nằm ở tính lưỡng diện của công xã. « Người ta hiểu một cách dễ dàng rằng *tính nhị nguyên* cố hữu của công xã nông nghiệp có thể phú cho nó một sức sống mạnh mẽ » (2).

Sự kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp cũng tạo nên tình trạng chậm phát triển, ngưng đọng và đóng kín của công xã, làm cho công xã trở thành bầu trời riêng, thế giới tự đầy đủ. Thiếu giao lưu với bên ngoài, công xã đã trở thành ngừng đọng như Mác và Lênin đã nói.

Nhưng tất cả những lý do trên đây chỉ giải thích được tính bảo thủ của công xã, tính bảo thủ ấy có cả ở các công xã nông thôn Âu châu thời phong kiến, nó không cắt nghĩa được sự tồn tại lâu dài của xã hội P.S.A. Và cũng không giải thích được vì sao ở các nước châu Âu các công xã lại tan rã để chuyển sang xã hội phong kiến, còn trong các xã hội phương Đông thì công xã nông thôn lại tồn tại lâu dài.

Chúng ta biết rằng ở Âu châu trên các nước rômanh hóa (Ý, Bizăngxơ, Tây ban nha, một phần nước Pháp) thì chế độ phong kiến phát sinh trên chế độ lệ nông La mã, nghĩa là dựa vào di sản phong kiến thời cổ đại, còn trong những nước khác như Anh, Đức, Ba lan, Tiệp, Hung, Rumani, Bungari, Xecbi chế độ phong kiến hình thành chủ yếu trên cơ sở tan rã của chế độ công xã và trong cuộc đấu tranh khốc liệt chống chế độ công xã. Trong lúc ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam và nhiều nước phương Đông khác, nhà nước bảo vệ công xã đánh lại địa chủ, qúi tộc thì ở Âu châu thời kỳ phong kiến hóa, nông dân công xã phải tự đấu tranh nhiều khi bằng võ trang, để chống lại quá trình phong kiến hóa, bảo vệ công xã. Toàn bộ thời kỳ phát sinh của chế độ phong kiến châu Âu từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ XI đều đầy rẫy những cuộc đấu tranh giữa công xã nông dân và lãnh địa phong kiến. Tán dương chế độ độc quyền ruộng đất của các địa chủ phong kiến, chống lại chế độ sở hữu công xã, trở thành tư tưởng

---

(1) Vdanxôp và Polianxki — *Lịch sử tư tưởng kinh tế*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội — Hà nội, 1973, tr. 21—22.

(2) *Bàn về các xã hội tiền tư bản, sách đã dẫn* tr. 336.

kinh tế của giai cấp thống trị. Thời ấy ở các nước P. S. A chưa bao giờ tư tưởng đó được biểu dương trong hệ tư tưởng nhà nước.

Cuộc đấu tranh giữa công xã và lãnh địa phong kiến sau thế kỷ XI vẫn tiếp tục suốt thời trung cổ. Công xã vẫn biểu lộ sức sống và sự kiên cường của nó, biểu lộ trong những cuộc khởi nghĩa nông dân từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV. Cuộc đấu tranh đó còn diễn ra cuối thời trung cổ, thế kỷ XVI – XVII, khi chế độ phong kiến đang tan rã. Ngay trong thời kỳ phát triển nhất của nó, lãnh địa phong kiến cũng không xóa bỏ được công xã mà chỉ bắt nó phục tùng thôi. Hơn nữa trong lĩnh vực sử dụng ruộng đất, các công xã vẫn tiếp tục giữ vị trí của nó mà còn có tính chất thống trị nữa. Công xã nông dân (mác) như Enghen đã nhận xét đã được duy trì trong suốt thời trung cổ trong cuộc đấu tranh quyết liệt không ngừng chống lại bọn quí tộc chủ đất. Cuộc đấu tranh của công xã chống lãnh địa phong kiến là cuộc đấu tranh chống chế độ *đại sở hữu ruộng đất*, chế độ này như Các Mác nói, là *«cái cơ sở thật sự cho xã hội phong kiến thời trung cổ»*. Ở Âu châu các thành thị đã bắt đầu hình thành với qui mô lớn từ thế kỷ XI. Giai cấp tiểu tư sản – giai cấp tiến bộ nhất trong xã hội tiền tư bản, đã xuất hiện ở thành thị và đấu tranh chống phong kiến. Cuộc đấu tranh của thành thị tức là cuộc cách mạng công xã, từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIII đã giành được những mục tiêu quan trọng. Các thành phố đã đòi được các lãnh chúa phải ban cho một hiến chương (charte) cho phép họ có quyền tự trị nào đó.

Như thế là ở Âu châu, công xã nông thôn cũng tồn tại lâu dài, cũng mang sức sống bền bỉ và có tính chất bảo thủ, nhưng chế độ phong kiến vẫn xuất hiện cùng với sự phát triển của chế độ sở hữu lớn. Và thành thị cũng đã ra đời trong lòng chế độ phong kiến. Trong khi ở các nước phương Đông, công xã nông thôn được duy trì lâu hơn, chiếm một tỉ trọng lớn hơn. Chế độ sở hữu lớn cũng đã xuất hiện cùng với giai cấp địa chủ, nhưng suốt thời cổ đại và trung cổ chưa bao giờ chế độ sở hữu lớn phát triển mạnh và lấn át sở hữu công xã, chưa bao giờ giai cấp địa chủ bắt được công xã lệ thuộc vào nó và trở thành giai cấp thống trị. Thành thị cũng đã xuất hiện rất sớm trong xã hội phương Đông thậm chí những thành thị đó đã từng rất phồn thịnh. Nhưng các thành thị chưa bao giờ được tự trị dù chỉ một phần. Thành thị phương Đông là nơi cư trú của quí tộc, quan lại, do quí tộc quan lại làm chúa tể, thương nhân thợ thủ công trong các thành thị là giai cấp bị áp bức chứ không phải là chủ thành thị. Ở các thành thị phương Đông không có chuyện nông nô bị đàn áp trốn ra thành thị để tìm tự do và bảo đảm tài sản. Nếu ở Âu châu từ thế kỷ XII, XIII thành thị đã giành được phần nào quyền tự trị thì ở Trung Quốc cuối thế kỷ XIX thương nhân Thượng Hải vẫn chưa giành được. Khi thương nhân Thượng Hải vào năm 1880 gửi kiến nghị lên triều đình nhà Thanh cho phép có một hiến chương, bầu ra một thị trưởng và những Ủy viên hội đồng thành phố v.v... điều đó đã gây ra một sự kinh ngạc và hoảng sợ trong triều đình.

Thành thị không phát triển là vì nền kinh tế hàng hóa không phát triển. Ngược lại, không có thành thị tự do nền kinh tế hàng hóa cũng khó phát triển.

Bởi vì, như K. Mác nói: Một điều dĩ nhiên là thương mại phát triển cùng với thành thị, và ngược lại thì sự phát triển của thành thị là dựa trên cơ sở thương mại. Thành thị kém phát triển, làm cho quá trình tư hữu hóa ở nông thôn cũng chậm phát triển, do đó phân hóa giai cấp cũng kém phát triển. Tình hình trên đây có liên quan tới vai trò của chế độ quân chủ chuyên chế thiết lập trên quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất ở các xã hội P.S.A. Chính nhà nước quân chủ chuyên chế đã duy trì công xã nông thôn. Sự khác nhau giữa Âu châu và Phương Đông bắt đầu từ thời cổ Hy lạp. Vì sao ở phương Đông nhà nước cổ đại lại là quân chủ độc đoán trong khi ở Hy lạp là chế độ dân chủ? ở phương Đông những tổ chức thị tộc, bộ lạc và công xã được duy trì một thời gian dài trong khi ở Hy lạp nó bị thủ tiêu nhanh ngay trong giai đoạn đầu của nhà nước? Vì sao ở phương Đông chế độ chiếm hữu nô lệ chỉ phát triển ở giai đoạn nô lệ gia đình và chiếm địa vị thứ yếu, còn ở Hy lạp nó lại trở thành chế độ nô lệ phát triển chiếm địa vị thống trị? Vì sao ở Hy lạp chế độ tư hữu, phân hóa giai cấp lại phát triển, trong khi ở phương Đông tư hữu và giai cấp kém phát triển? Tại sao ở Hy lạp công thương nghiệp và thành thị lại phát triển và chiếm địa vị thống trị trong nền kinh tế, còn ở phương Đông cái thống trị trong nền kinh tế lại là nông thôn, nông nghiệp, ở Hy lạp nền kinh tế hàng hóa chiếm địa vị chủ đạo, trong khi ở phương Đông nền kinh tế tự nhiên tự cấp tự túc chiếm địa vị chủ đạo? v.v... Người ta thường đặt câu hỏi như vậy, và cho rằng con đường Hy lạp là con đường phát triển điển hình, là con đường cổ điển, còn con đường phương Đông là con đường không điển hình. Thật ra con đường chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang P. S. A là con đường phát triển tự nhiên, đó là con đường phổ biến mà đại bộ phận các xã hội trên thế giới đã đi theo. Từ xã hội bộ lạc, chuyển biến thành quân chủ bộ lạc (monarchie tribale), rồi từ quân

chủ bộ lạc chuyền thành quân chủ nhà nước (monarchie étatique) như nhà nước Ai cập là sự biến chuyền tự nhiên. Từ vua bộ lạc thành ông vua của nhà nước chuyên chế phương Đông, từ bộ lạc, công xã tự do, trở thành bộ lạc — công xã nộp cống vật là sự phát triển tự nhiên. Còn từ chế độ quân chủ bộ lạc thành nhà nước dân chủ của công thương, từ văn minh nông thôn chuyền thành văn minh thành thị, từ nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc chuyền thành nền kinh tế hàng hóa phát triển cao nhất, do tác động của nền kinh tế hàng hóa mà xã hội thị tộc, bộ lạc giải thề nhanh chóng, tư hữu và giai cấp phát triển, chính là con đường đặc biệt, trong một hoàn cảnh đặc biệt. Con đường Hy lạp là con đường đặc biệt. Do đó cũng là trường hợp độc đáo, hiếm có trên thế giới thời cổ đại.

Ở thời kỳ bộ lạc tan rã, sức sản xuất còn thấp, thủ công nghiệp còn phụ thuộc vào nông nghiệp, nền kinh tế còn có tính chất tự cấp tự túc — kinh tế hàng hóa trong hoàn cảnh xã hội như thế chỉ có thề tiến lên được trong điều kiện chênh lệch giữa những vùng có trình độ sản xuất khác nhau. Đó là trường hợp của Hy lạp thời thái cổ. Những nhà nước đầu tiên của Hy lạp là nhà nước thành thị đã xuất hiện rất sớm, ngay ở thời kỳ đồng đỏ và sơ kỳ đồng thau, do địa thế Hy lạp đứng giữa một bên là văn minh đã phát triển ở phương Đông (với kỹ thuật đồng đen đã phát triển và kỹ thuật đồ sắt bắt đầu xây dựng) và bên kia là những địa bàn còn lạc hậu của những bộ lạc châu Âu. Đất Hy lạp lại gồm những cù lao và bán đảo gần nhau, cộng với những vị trí chiến lược ở bờ Tây — Bắc tiểu Á trên con đường giao thông lâu dời giữa Á Đông và châu Âu rất thuận tiện cho nghề hàng hải. Đây là những điều kiện đặc biệt thuận lợi và tốt đẹp cho mỗi địa phương có thề phát triển nghề buôn của mình trên một cơ sở bản địa rất nhỏ hẹp. Thí dụ như chỉ Milê ở thế kỷ VII đã đặt được 90 căn cứ địa ở bờ Hắc Hải, một căn cứ địa lớn ở bờ biển Ai Cập, và ở nhiều thành thị nam I-ta-lia. Căn cứ địa của Milet rải rác từ Italia cho đến chân núi Cô-ca-dơ (miền Ba-cu) đồng thời Milê phát triển thương nghiệp về Tiểu Á và Lưỡng Hà. Do đấy mà ở Hy lạp cổ đại tỷ trọng thành phần công thương so với thành phần nông dân trở nên rất cao, nó đã tăng cường quá mức tầm quan trọng của đời sống thành thị trong đời sống toàn dân, tạo điều kiện xây dựng chế độ tư hữu tài sản ở nông thôn.

Ngoài Hy Lạp ra, các thời cổ đại không nơi nào có điều kiện như vậy cho nên cũng không nơi nào kinh tế hàng hóa phát triển tới mức ấy. Chính thành thị dân chủ công thương đã xóa bỏ những tàn dư của xã hội thị tộc bộ lạc và công xã. Do sự phát triển của kinh tế hàng hóa, nên Hy lạp và sau đó là La mã đã xúc tiến quá trình tư hữu hóa và phân hóa giai cấp tới trình độ mà không một xã hội phương Đông nào ngay ở thời trung thế kỷ có thề đạt được. *Vào những thế kỷ đầu công nguyên, ở La Mã những điền trang phong kiến đã xuất hiện*, với quan hệ địa chủ — lệ nông, những lệ nông La mã là tiền thân của nông nô ở Âu châu. Và những điền trang bóc lột nô lệ (latifundia) dần dần đã không thề cạnh tranh được với những điền trang bóc lột phong kiến, vì những ưu thế kinh tế rõ rệt của điền trang phong kiến. Nhưng lệ nông trong các điền trang đó có tư liệu sản xuất với nền kinh tế riêng, do đó nó mở ra những khả năng to lớn cho sự phát triển sản xuất. Trong các điền trang nô lệ, với chế độ siêu bóc lột, nô lệ trở thành công cụ biết nói, không có gia đình và tài sản và chết sớm. Vấn đề tái sản xuất lao động do chủ nô tiến hành bằng chiến tranh cướp biển và những sự cướp bóc khác. Bây giờ trong các điền trang nông nô — (các lãnh địa phong kiến) việc tái sản xuất sản phẩm thặng dư do nông dân đảm nhiệm. Trong điền trang nô lệ, nô lệ phải sản xuất một số sản phẩm dùng riêng cho chủ nô, còn trong điền trang nông nô, nông dân chỉ phải nộp tô cho chúa đất mà thôi, ngoài ra họ có kinh tế riêng, có gia đình và tài sản.

Quá trình phong kiến hóa của Âu châu bắt đầu từ những nước Tây Âu như Ý, một phần Pháp, Tây-ban-nha, Bidăngxơ. Chế độ phong kiến đã ra đời từ di sản chế độ lệ nông La mã.

Trước khi xâm chiếm tây đế quốc La mã trong các thị tộc, bộ lạc giéc manh đã phân hóa và xuất hiện tầng lớp qúy tộc thị tộc, và chế độ thân binh. Khi chiếm đất đai của đế quốc La mã các quí tộc đã chiếm ruộng đất và trở thành phong kiến, Mác Enghen đã chỉ rõ *nguồn gốc chế độ phong kiến bắt rễ từ tổ chức quân sự của các quân đội man tộc ngay trong thời kỳ xâm lược*. Không phải chế độ phong kiến đã hình thành sẵn trong các bộ lạc giecmanh mà chỉ sau khi xâm lược La mã, nhờ tác dụng của lực lượng sản xuất đã tìm thấy ở vùng mới chiếm, với tổ chức lao động mới — các điền trang dùng lệ nông — mà chế độ phong kiến đã hình thành. Khi các điền trang phong kiến đã hình thành trên cơ sở sức sản xuất mới, thì khuynh hướng phong kiến hóa đã xuất hiện như một khuynh hướng chủ đạo tại các nước Tây Âu thời kỳ phong kiến sơ kỳ — từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ X.

Chế độ tư hữu đã xuất hiện trong công xã nông thôn với tính hai mặt cố hữu của nó. Chính mâu thuẫn giữa sở hữu chung về ruộng

đất và kinh tế tư nhân của từng nông dân công xã, trong hoàn cảnh phong kiến hóa, đã đẻ ra chế độ tư hữu về ruộng đất. *Chế độ sở hữu ruộng đất tự do chuyển nhượng đã ra đời, và như Enghen nói, sự nảy sinh chế độ sở hữu lớn chỉ còn là vấn đề thời gian.* Sự chiếm hữu ruộng đất của nhà thờ đã phát triển trong tình trạng tư hữu hóa ruộng đất trên đây. Với bạo lực, với đặc quyền chính trị và pháp lý, với tác dụng tư tưởng, nhà thờ Gia-tô đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển sở hữu lớn về ruộng đất và nông nô hóa nông dân. Con chiên sùng đạo trước khi chết đã nộp mảnh đất của mình cho tu viện. Tu viện nuôi dưỡng người già, trẻ mồ côi, cho người nào hứa hẹn sau khi chết sẽ nộp đất cho tu viện. Tu viện trở thành kẻ cho vay nặng lãi đầu tiên châu Âu trung đại, kẻ chiếm đất đai, rừng rú, đất hoang lớn nhất.

Sự chiếm hữu ruộng và nông nô hóa dân tự do của nhà vua và nhất là của các bá tước thực hiện quyền lực của nhà vua là một nhân tố nữa của quá trình phong kiến hóa ruộng đất thời phong kiến sơ kỳ ở châu Âu. Vua Frăng đã biến tài sản của nông dân thành tài sản của nhà vua, đem phân phát cho thân binh dưới hình thức tặng phẩm hay ân huệ. Lúc đầu những đất nhà vua phong cấp cho gia khách và bá tước là sở hữu hoàn toàn của người được phong, về sau là sở hữu có thời hạn, thường là hết đời, sau khi chết phải trả lại cho nhà vua (bênêfixium) (thế kỷ VIII), người được phong phải nộp tiền và thực hiện một số nghĩa vụ đối với nhà vua (nghĩa vụ của chư hầu). Sang thế kỷ sau (thế kỷ IX) những đất phong không vĩnh viễn trở thành đất phong vĩnh viễn, hoàn toàn thuộc sở hữu người được phong, các bênêfixium trở thành Len, Fêôd (Lehn, féod).

Như thế ở Tây Âu quá trình phong kiến hóa bắt đầu từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ IX đã hoàn thành. Thế kỷ thứ X với sự phát triển của chế độ chiếm hữu lớn về ruộng đất đã kết thúc giai đoạn sơ kỳ của chế độ phong kiến Âu châu — xuất phát từ di sản của chế độ lệ nông La mã. Giai đoạn thứ hai của chế độ phong kiến Âu châu, từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV là giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến. Nhân tố kích thích chế độ phong kiến, tức là kích thích chế độ tư hữu, sự chiếm hữu ruộng đất lớn phát triển, làm tan rã các công xã nông thôn hàng loạt, biến nông dân công xã thành nông nô, là sự phát triển của các thành thị, tức là vai trò của nền kinh tế hàng hóa đối với đời sống xã hội. Enghen đã miêu tả quá trình biến công xã nông dân thành lãnh địa phong kiến dưới tác động của thành thị và nền kinh tế hàng hóa ở Đức như sau:

« Ở thế kỷ XIV và XV, các thành thị mọc lên một cách nhanh chóng và sự giàu có của chúng cũng phát triển rất nhanh. Đặc biệt, những thành thị ở miền Nam Đức và ở bên bờ sông Ranh nổi bật lên về sự phồn vinh của ngành mỹ nghệ và sự xa hoa của chúng. Cuộc sống xa hoa của bọn quý tộc thành thị đã làm cho bọn quý tộc lãnh địa ngồi không yên, bọn này thường ăn thô mặc xoàng và phải dùng những bàn ghế quê kệch. Nhưng kiếm đâu ra được những thứ lộng lẫy kia! Nghề cướp đường ngày càng trở nên nguy hiểm và ít thành công hơn. Còn muốn mua sắm thì phải có tiền, nhưng chỉ có nông dân mới có thể cấp cho họ số tiền ấy. Do đó mà nảy sinh sự nặn bóp mới đối với nông dân, việc tăng tô và lao dịch, nguyện vọng mới phục hồi và ngày càng tăng muốn biến nông dân tự do thành nông dân lệ thuộc, biến nông dân lệ thuộc thành nông nô, và biến đất đai chung của công xã thành đất đai của lãnh chúa».

« Để đáp lại chính sách ăn cướp ấy của bọn vương công, quý tộc và tăng lữ từ cuối thế kỷ XV nông dân đã lẻ tẻ nổi dậy ngày càng nhiều cho tới khi cuộc Chiến tranh nông dân vĩ đại năm 1525 bao trùm các xứ Sva-bơ, Bay-ơn, Phran-kê-ni và lan ra đến các vùng An-dát, Dphan-txơ, Ra-in-gan và Tuy-rin-ghen. Sau một cuộc đấu tranh khốc liệt nông dân đã bị thất bại. Từ đó trở đi, chế độ nông nô một lần nữa lại chiếm ưu thế phổ biến trong nông dân Đức. Trong những vùng cuộc chiến tranh nổ ra dữ dội thì tất cả những quyền mà nông dân còn giữ lại được nay đều bị chà đạp một cách trắng trợn; đất đai chung của họ bị chuyển thành đất đai của lãnh chúa, còn bản thân họ thì biến thành nông nô » (1).

Quá trình tan rã của các công xã nông dân — và phát triển chế độ sở hữu phong kiến ở các nước châu Âu ở giai đoạn phong kiến phát triển, cuối trung kỳ trung đại thế kỷ XIV và đầu XV như Anh, Đức, Tiệp, Bungari, Xécbi, Balan, đều diễn ra dưới tác động trực tiếp hay gián tiếp của thành thị và nền kinh tế hàng hóa. Thật ra quá trình tác động của thành thị và thương nghiệp đối với sự giải thể của tổ chức thị tộc, công xã đã diễn ra từ trước đó, thế kỷ thứ X – XIII. Ngay ở sơ kỳ trung đại nền thương nghiệp của Bidăngxơ đã chiếm địa vị quan trọng trong nền kinh tế châu Âu. Bungari — một nước Slavơ phong kiến hóa sớm nhất, cũng là nước đã tham dự vào nền thương nghiệp của Bidăngxơ. Tiệp ở thế kỷ XIII đã có tới 100 thành thị, nổi tiếng nhất là Praha. Thương nghiệp cũng tác dụng đối với Xecbi và Balan như vậy. Cho

(1) *Bàn về các hình thái xã hội tiền tư bản.* Sách đã dẫn. tr 285 – 286.

nên không thể nghi ngờ gì về vai trò của thành thị và thương nghiệp đối với quá trình giải thể các tổ chức thị tộc công xã, xúc tiến chế độ tư hữu ruộng đất — một điều kiện của sự phát triển sở hữu phong kiến về ruộng đất. Những phong trào khởi nghĩa mạnh mẽ nổ ra ở châu Âu thế kỷ XIV như phong trào Giăccơri (1358) ở Pháp, Oát Tailo ở Anh của thế kỷ XIV và phong trào Taborít ở Tiệp đầu thế kỷ XV đều là những phản ứng của nông dân công xã chống lại sự phát triển của chế độ sở hữu lớn phong kiến và ách bóc lột, áp bức của chúng đè nặng lên trên nông dân. Những người khởi nghĩa Oát Tailo đã đưa ra Cương lĩnh đòi xóa bỏ chế độ nông nô, chế độ điều dịch, qui định địa tô, chia ruộng đất của nhà thờ, trả lại đất đai của công xã cho nông dân. Nông dân Anh đấu tranh dưới lá cờ công xã, đòi trả lại ruộng đất công xã cho nông dân, nêu khẩu hiệu cộng đồng tài sản. Jôn Bôn lãnh tụ cuộc khởi nghĩa đề ra câu hỏi: «Khi Adam cuốc đất và bà Èva xe chỉ, thì làm gì có quí tộc». Những người khởi nghĩa Taborit đưa ra cương lĩnh triệt để không thừa nhận chế độ phong kiến, sự thống trị của giáo hội, đưa ra khẩu hiệu tổ chức đời sống kinh tế chung. Trong doanh trại của những người Taborit người ta thực hiện trật tự công xã «không có của tôi, không có của anh, tất cả đều có bằng nhau».

Như thế, về đại thể chúng ta có thể nêu lên mấy nhận xét sơ bộ về nguyên nhân của sự giải thể của công xã thị tộc và công xã nông thôn ở Âu châu thời cổ đại và trung cổ chủ yếu là do sự phát triển của thành thị, của công thương, của kinh tế hàng hóa. Chính thành thị và công thương với sự phát triển cao độ của nền kinh tế hàng hóa đã làm cho chế độ tư hữu và phân hóa giai cấp phát triển, tạo cơ sở cho quá trình phong kiến hóa sơ kỳ trung cổ. Cũng chính thành thị và công thương cuối cùng đã đóng vai trò chính xúc tiến sở hữu lớn phong kiến, làm tan rã các công xã nông thôn và trung kỳ trung đại tại các nước Anh, Đức, và các nước Slavơ.

Ở các nước phương Đông, ngay cả thời kỳ cổ đại cũng như thời trung cổ, chưa ở đâu có được nền kinh tế hàng hóa phát triển như ở Hy, La cổ đại, hay ở Âu châu từ giữa trung đại. Không ở đâu có được những thành thị tự trị, trong đó giai cấp công thương làm chủ thành phố như ở Hylạp cổ đại hay ở Âu châu từ giữa trung đại. Cố nhiên trong những thời điểm nào đó ở phương Đông cũng có những quốc gia thành thị và chế độ dân chủ công thương. Trên cơ sở của chế độ sở hữu nhà nước thiết lập lên trên các công xã nông thôn, tất cả các xã hội phương Đông đều giống nhau là từ cổ đại đã hình thành nên một nhà nước quân chủ tập trung. Chính nhà nước quân chủ tập trung và chuyên chế đã bảo tồn chế độ sở hữu nhà nước, do đó cũng bảo tồn người nông dân tự do — kẻ đóng thuế và đi lính — cho nhà nước quân chủ. Do đó nhà nước cũng chống lại quá trình tập trung ruộng đất trong tay tư nhân, quá trình nông nô hóa nông dân tự do, làm giảm số lượng thần dân của nhà nước. Một nhà nước mạnh, là một nhà nước tập trung — thống nhất. Sức mạnh của nó là ở người nông dân tự do — hoặc là nông dân công xã nông thôn — hay nông dân tự do trong các làng tiểu nông (phong kiến sơ kỳ ở Âu châu). Nhưng nhà nước giàu trong điều kiện của xã hội có giai cấp là tùy thuộc vào sự phân hóa tài sản, phân hóa giai cấp. Chế độ nô lệ phát triển đã tạo nên sự giàu có của Hy lạp, La mã. Chế độ phong kiến phát triển đã tạo nên sự giàu có của các thành thị Âu châu trung đại, chế độ tư bản phát triển đã tạo nên sự giàu có của các quốc gia tư bản chủ nghĩa Âu châu. Trong điều kiện của xã hội có giai cấp, sự tiến bộ phải trả giá bằng chế độ bóc lột, không có con đường nào khác. Trong các xã hội theo P.S.A, nhà nước quân chủ, mà sức mạnh của nó dựa trên nông dân tự do các công xã nông thôn cho nên nhà nước quân chủ đã luôn luôn kìm hãm sự phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ tư nhân (tức là kìm hãm việc nô lệ hóa dân tự do) kìm hãm sự phát triển của chế độ phong kiến (tức là hạn chế nông nô hóa nông dân) kìm hãm thành thị phát triển (chống lại sự giàu có của tư nhân, làm giảm tác dụng của kinh tế hàng hóa đối với quá trình tư hữu hóa ruộng đất).

Nhà nước Bidăngtanh thời trung cổ đã mang một số nét của nhà nước kiểu P. S. A. nhất là những nét của mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế quan liêu mà tiêu biểu nhất là chế độ quân chủ quan liêu Trung Quốc thời cổ trung đại. Xã hội P. S. A bề ngoài rất giống với xã hội phong kiến sơ kỳ ở Tây Âu.

1) Chế độ quân chủ dựa trên sự bóc lột tô thuế các nông dân công xã.

2) Sự tồn tại của lãnh địa phong kiến bóc lột nông nô và các điền trang bóc lột nô lệ, cả hai đều chiếm tỉ trọng nhỏ. Những chỉ vài thế kỷ chế độ phong kiến sơ kỳ đã hoàn thành giai đoạn phong kiến hóa với chế độ sở hữu lớn về ruộng đất chiếm ưu thế, với chế độ phong cấp đất đai vĩnh viễn, với sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, với sự suy yếu của vương quyền và sự phát triển thế lực của quí tộc phong kiến và nhà thờ.

Sự phát triển sở hữu lớn về ruộng đất đi liền với sự phân tán chính trị. Các lãnh địa phong kiến trở thành những tiểu vương quốc. Chế độ phong kiến phân quyền là hiện tượng tự nhiên và phổ biến.

Trong khi ở các xã hội P. S. A những nét tựa-như-là «sơ kỳ phong kiến» ấy cứ tồn tại rất lâu dài, phát triển lên, được phục hồi di phục hồi lại. Những người phản bác P. S. A đã dựa vào một số nét giống nhau bề ngoài giữa P.S.A và chế độ phong kiến sơ kỳ để đi đến khẳng định: đặc điểm của chế độ phong kiến phương Đông (thời trung cổ) là tính chất kém phát triển của nó. Và bởi vì những đặc điểm này cũng thấy ở thời cổ đại ở phương Đông với chế độ nô lệ không phát triển, ở đây nhà nước bóc lột các công xã là hiện tượng chủ yếu, nên những người phản bác P.S.A đã gọi xã hội phương Đông cổ đại là chế độ nô lệ tảo kỳ – nghĩa là nó cứ dừng ở giai đoạn nô lệ gia đình mãi mà không phát triển lên thành chế độ nô lệ nhà nước và chế độ nô lệ tư nhân như Hy lạp. Thật ra, cả ở thời kỳ cổ đại cho đến thời trung cổ, ở phương Đông các công xã nông thôn vẫn là cơ sở chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, là nguồn tài chính (tô thuế) chủ yếu của nhà nước, nông dân tự do trong công xã vẫn là thần dân nhà nước, nguồn sức mạnh của nhà nước. Trong một thời gian dài quan hệ bóc lột nô lệ, bóc lột tá điền của tư nhân vẫn tồn tại nhưng không phát triển.

Đến đây chúng ta trở về câu hỏi đầu: xã hội P.S.A tiến triển như thế nào? Nó có khả năng tiến lên hay tới một lúc nào đó nó hoàn toàn ngừng đọng và bế tắc? Đó là vấn đề những xã hội theo P.S.A đã giải thể như thế nào. Sự giải thể của xã hội P.S.A có thể tiến hành theo hai hướng nô lệ hóa hoặc phong kiến hóa. Nó cũng có thể giải thể do chế độ thực dân, nếu xã hội P.S.A đã kéo dài đến khi chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập. Bởi vì xã hội theo P.S.A thường kéo dài cho nên sự giải thể của nó là do quá trình phong kiến hóa và sau đó là quá trình thực dân hóa tư bản chủ nghĩa. Khả năng chuyển biến của P.S.A sang phong kiến nằm trong bản thân cơ chế của tổ chức công xã nông thôn. Như trên đã nói, do tính hai mặt của công xã nông thôn: chế độ sở hữu công xã về ruộng đất và nền kinh tế tư nhân của từng nông dân cá thể mà chế độ tư hữu về ruộng đất đã nảy sinh. Trong trường hợp có thể người nông dân sẵn sàng biến ngay phần đất công xã chia cho họ thành tư hữu. Khi đã xuất hiện chế độ sở hữu ruộng đất tự do chuyển nhượng – nghĩa là chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, thì khả năng nảy nở chế độ sở hữu lớn về ruộng đất như Enghen nói. chỉ còn là vấn đề thời gian.

Về đại thể, khả năng chuyển chế độ sở hữu công xã thành chế độ sở hữu tư nhân tùy thuộc vào nhiều điều kiện. Ở đây chúng ta nêu lên hai điều kiện phát triển của sức sản xuất. Do trình độ phát triển nhất định của sức sản xuất, làm cho những sản phẩm thặng dư trong nông nghiệp tăng lên cho phép thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp, phát triển độc lập tại đô thị, do đó phá vỡ phần nào nền kinh tế tự nhiên, phá vỡ những công xã nông thôn tự cấp tự túc – vốn là cơ sở của P. S. A. Nền kinh tế hàng hóa giờ đây phát triển không phải do chênh lệch giữa các vùng, mà phát triển trên cơ sở công nghiệp bản địa (như các thành thị Âu châu thế kỷ XIV, XV) làm cho công xã nông thôn giải thể mau chóng, xúc tiến chế độ tư hữu.

Song trong xã hội P. S. A, do chế độ quân chủ chuyên chế tập trung đã hình thành sớm, nên chế độ này đã phát huy tác dụng kìm hãm sự tan rã của công xã, kìm hãm sự phát triển chế độ sở hữu lớn, trên hai mặt:

Một là nhà nước bảo vệ sở hữu công xã, và sau khi công xã tan rã – thì nhà nước lại bảo vệ sở hữu nông dân tự do trong các cộng đồng làng xã, để bảo đảm nguồn tô thuế, lao dịch và đi lính.

Hai là nhà nước và công xã xuất phát từ những lợi ích khác nhau đều đấu tranh nhằm chống lại sự phát triển sở hữu lớn của địa chủ.

Những cuộc khởi nghĩa của nông dân Âu châu nhằm chống sở hữu lớn ruộng đất phong kiến đòi trở về sở hữu công xã là một bằng chứng. Ở các nước theo P. S. A thường là không có những cuộc khởi nghĩa nông dân với yêu cầu khôi phục lại sở hữu công xã (chống sở hữu lớn phong kiến mà thường là chống lại chế độ thuế má lao dịch hà khắc của nhà nước quân chủ quan liêu) chống ách áp bức của bọn quan lại.

Nhà nước châu Á thường hạn chế sự phát triển của thành phố, của giai cấp công thương, và của ngoại thương. Chế độ thuế má hà khắc cùng nạn cướp ngày của bọn quan lại đã làm cho nghề buôn không được bảo đảm. Vì thành phố ở các nước châu Á không bao giờ ra khỏi sự kiểm soát, kiềm chế của nhà nước quân chủ chuyên chế, nên giai cấp thương nhân cũng chưa bao giờ có thể vươn lên một đẳng cấp xã hội cao, được tham gia chính quyền và phát huy ảnh hưởng của mình.

Tuy bị kìm hãm như vậy, nhưng sự phát triển đi lên của sức sản xuất vẫn làm cho xã hội P. S. A bị giải thể trên từng bộ phận.

(Xem tiếp trang 37)

Một cái nhìn tổng quát về

THẾ KỶ X
VỚI VĂN MINH THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM*

TRẦN QUỐC VƯỢNG

VĂN minh thế giới và Việt nam ở thế kỷ X được định tính là *văn minh thôn dã* hay *văn minh nông nghiệp*. Đó là một mạng lưới — có phần đơn điệu — của những cộng đồng làng xã — với những tên gọi khác nhau tùy chốn, tùy nơi — và tùy trường hợp, được bao quanh hay thống trị bởi những quyền lực và những thế lực kinh tế và xã hội, ở bên ngoài hay ở bên trên làng xã: Phong kiến, Nhà nước quân chủ, Đô thị, Thương mại và Kỹ nghệ... Mỗi làng được sát cánh bởi một xã hội chung quanh (các làng khác) và bởi một xã hội bao hàm hay thống trị nó (thị dân, phong kiến, tăng lữ, cảnh sát..).

Thế kỷ X, châu Âu bước vào thời *Trung cổ cổ điển* còn được gọi là Trung cổ Đẹp, được khuôn mẫu hóa bởi cái mô hình tương quan tam giác tĩnh sau đây:

LC: Lãnh chúa; NĐ: Nông dân; RĐ: Ruộng đất.

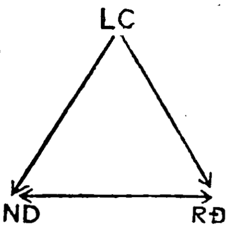

Sơ đồ 1

NĐ ít nhiều bị gắn với RĐ, NĐ bị thống trị bởi LC, phải kính trọng, nộp tô hay (và) làm lao dịch cho LC; LC có những quyền sở hữu hoàn toàn hay hiển minh đối với RĐ và thường khi đối với NĐ. Cái gọi là Vua, hay Hoàng đế của thời Trung cổ cổ điển châu Âu thì về cơ bản cũng chỉ là LC, một LC lớn mà thôi.

Thế kỷ X — « L'An Mil » — như người châu Âu thường nói — là thời đại hoàng kim của cái gọi là cuộc « cách mạng nông nghiệp lớn », diễn ra trong khoảng từ thế kỷ V đến thế kỷ XIII ở châu Âu, với một loạt những sự « đổi mới » « sang sợi » và những quá trình truyền bá.

Những biến diễn kỹ thuật đặc trưng cho những thay đổi đó thì có cội nguồn ngay ở châu Âu (Trung Âu) hay được nhập nội từ châu Á. Có thể kể:

1. *Cái cày trung cổ* có bánh xe, diệp, lưỡi lật.

2. *Thiết bị ngựa* với bàn đạp — móng sắt — yên cương. Từ đó mà sinh ra Kỵ sĩ Trung cổ và cái cày do ngựa kéo.

3. *Cối xay nước* có từ thời La Mã, được phổ biến rộng rãi trong các lãnh địa thời Carolingiens, được nhân lên gấp bội sau « Năm 1000 » và được tăng cường với cối xay gió.

4. *Cối xay gió*, « nhân vật mới » của thời kỳ Gô-tích. Cải tiến lớn việc nghiền bột (trước đâm bằng chày tay hay chày giã) và làm *bánh mì*.

5. Thế kỷ X của châu Âu là một thời kỳ phồn thực, phong nhiêu về *nhân khẩu* và *kinh tế*.

a) Nhân khẩu tăng nhanh từ thế kỷ X và những thế kỷ tiếp sau: Pháp 17—20 triệu, cả bắc—tây Âu (Anh, Pháp, Đức) khoảng 40 triệu dân cho đến đầu thế kỷ XIV.

b) *Những công cuộc khẩn hoang lớn*, quanh vùng rừng thưa và trên cao nguyên.

c) *Sắt* và *Bạc* được phổ biến rộng rãi.

Tất cả là do sự phá vỡ những lãnh địa kiểu cũ từ thời Carolingiens bị áp bức và trồng trọt bằng lao dịch « cỏ vê », và có sự cải cách điền địa.

Nông thôn châu Âu có bộ mặt mới: Đó là những *xóm làng* với trung tâm là *Nhà thờ*

---

* Tham luận tại hội nghị khoa học về chiến thắng Bạch Đằng (938) do khoa Sử trường Đại học Tổng hợp kết hợp với Ủy ban nhân dân Hải phòng tổ chức tại Hải phòng tháng 12-1981

thiên chúa giáo và *Mộ địa*. Một quá trình *Công giáo hóa nông thôn* và sự hiện diện của cộng đồng nông dân—cộng đồng xóm làng—đối diện và thường đối lập với Lãnh chúa, và sau đó đối diện và thường khi liên kết với Nhà nước quân chủ. Quyền lực của cộng đồng làng xóm thuộc về hội đồng các chủ gia đình (là đàn ông và một vài bà góa). *Lãnh địa và lãnh chúa nằm ngoài phạm vi xóm làng!*

Trên cái nền tảng văn minh thôn dã đó, đã diễn ra những biến động chính trị ở châu Âu thời Trung cổ. Thế kỷ X:

— Chấm dứt vương triều Carolingiens và với Hugues Capet, mở đầu vương triều Capétiens ở Pháp (987), mở đầu thời Trung cổ cổ điển Pháp.

— với việc Otton III (983 — 1002) xưng đế hiệu, đã phác thảo một đế chế Romain và công giáo tại thế giới Germain

— là sự hòa trộn các tộc Angles, Saxon, Jutes, Bretons để làm nên dân tộc Anh và ngôn ngữ văn học Anglo-Saxon với trung tâm London.

— là sự ra đời, với Rollon năm 911, nhà nước Normandie nổi tiếng của miền Bắc Âu.

— với vua Nga *Oleg* (879 — 912) Kiev trở thành trung tâm của nhà nước Nga cổ và với lễ «rửa tội» của công tước Kiev Vladimir, đánh dấu sự thâm nhập mạnh mẽ của đạo Thiên chúa vào thế giới Slave.

— đánh dấu sự định hình của dân tộc — nhà nước Magyars trên lãnh thổ Hungarie ngày nay; với triều đại của *Vaik*, vua Hungarie mang tên thánh *Saint Etienne*, tộc người gốc phương Đông nay đã hòa nhập với văn minh Thiên chúa giáo châu Âu. Vào nửa sau, đánh dấu sự độc lập của nhà nước *Ba Lan* với triều đại *Piats*.

— là thời cực thịnh của đế chế Byzance (964 — 1057), của các Hoàng đế *Constantin* tự coi là người thừa kế chính thống của La Mã.

— *Văn minh Hồi giáo* tiếp tục phát triển và bành trướng trong thế giới Ả rập ở Trung Cận Đông và Bắc Phi, với nhiều thành tựu về y học, thiên văn, thơ ca, triết lý và sự nảy sinh nhà bác học vĩ đại Avicenne (980 — 1037). Đó là cái cầu nối văn minh Đông — Tây.

Ở Phương Đông: — văn minh *Ấn độ giáo* với sự *Ấn hóa* miền nam Đông nam Á, sau một quá trình dài hỗn dung văn hóa, đã nảy sinh những nền văn minh địa phương rực rỡ, như thời đại *Palendra* ở Java và *văn minh Angkor* ở Campuchia.

— Ở Trung Á, từ 840 — 920, người Kirghiz làm chủ miền Mongolie. Người Ouïgours khu trú ở Cam Túc. Khiết Đan đã đánh bại Kirghiz năm 920. Năm 926, Khiết Đan thần phục miền bắc Triều Tiên và người Nữ Chân (Djurchet) ở Manchourie. Sau năm 930, Khiết Đan tiến vào Hà Bắc của Trung quốc. Năm 947 triều *Liêu* của Khiết Đan thừa nhận thủ lĩnh của người Tạng (Tangout): Khoảng năm 1000 nước *Tây Hạ* của người Tạng thành lập, một nhà nước nửa chăn nuôi — nửa buôn bán.

Nhật Bản, sau một thời gian dài thâu nhập văn minh Trung Quốc đời Đường, từ kỹ thuật làm giấy, kỹ thuật ấn loát mộc bản đến quy hoạch đế đô... để đến thế kỷ X, Nhật Bản «trở về với chính mình», tiêu hóa văn minh Trung Quốc suy nghĩ lại, tái tạo lại và đẻ ra «chất Nhật Bản», thời đại hoàng kim của văn hóa cổ điển Nhật (thế kỷ IX — XIII).

Ở Trung Quốc, với thế kỷ IX thì nhà Đường đã hoàn toàn suy bại, nhất là sau khởi nghĩa Hoàng Sào. Đầu thế kỷ X chứng kiến sự chia sẻ đế chế Trung Hoa, bắt đầu thời Ngũ đại — Thập quốc (907 — 960). Năm 960, triều Tống của Trung Quốc thành lập và lần lượt đánh bại các nước cát cứ để thống nhất lại Trung Quốc, nhưng Tống Thái Tông năm 979 và năm 986 đều thất bại khi tiến đánh thủ đô Bắc Kinh của Liêu. Liêu ở thế kỷ X, rồi thêm Hạ ở thế kỷ XI và Kim ở thế kỷ XII đã ngăn cản sức bành trướng của Tống lên phía bắc và tây bắc. Đế chế Tống bị «co rút» rất nhiều so với đế chế Đường. Thời Tống là thời đại Trung Quốc bị suy yếu về chính trị, quân sự, nhưng lại «được mùa» lớn về văn hóa — văn minh. Người ta cho rằng cuộc «cách mạng xanh» chân chính đã nổ ra ở Trung Quốc (thế kỷ X — XII) khi Trung Quốc nhập nội giống lúa *chín sớm* và *chịu hạn* từ miền đất Việt nam, chọn lọc, nhân giống theo kinh nghiệm cổ truyền và truyền bá ở miền Giang, Hoài và toàn đế chế do chính quyền tổ chức và cổ vũ thực hiện (xem Le Roy Ladurie: *La Civilisation rurale*, Encyclopedia Universalis). Kỹ thuật trồng *Trà* và việc buôn bán trà phát triển mạnh ở Tứ Xuyên và miền Tây nam. Các kỹ thuật đồ sứ, nghề in, nghề giấy, tơ tằm, lụa gấm, thuyền, thuốc súng... đều phát triển lớn. Đô thị phát đạt. Phát triển «quốc họa», đặc biệt là tranh lụa. Nảy sinh một nền nho giáo mới, tập đại thành của Nho — Thiền — Lão, được coi là một sự trở về cội nguồn của Trung Quốc.

Thế kỷ X ở Việt nam đã diễn ra trong bối cảnh thế giới mới đó, đã chịu sự tác động và có nhiều nét chung với thế giới mới ấy.

Trong hai thành tựu văn hóa lớn nhất của loài người là *Độc lập* cho mỗi dân tộc và *Tự do* cho mỗi nhân thân thì thế kỷ X của Việt nam đã cơ bản đạt được thành tựu văn hóa thứ nhất và phải chờ 10 thế kỷ sau mới bắt đầu đạt được thành tựu văn hóa thứ hai. Vả chăng, cái thành tựu văn hóa thứ hai này thì ở thế kỷ X cũng chưa có nơi nào trên thế giới Người này đạt được!

Thế kỷ X ở Việt Nam được *mở ra* với ba cha con họ Khúc, được *định hình* chắc chắn với Ngô Quyền và được *khép lại* với Lê Hoàn. Thế kỷ của nhiều nhân cách lớn Việt nam.

Đó là sự *kết thúc* của một thời cũ (thời Bắc thuộc) và sự *mở đầu* của một thời đại mới: Thời đại độc lập dân tộc, phục hưng dân tộc, phục hưng văn hóa Việt.

Thế kỷ X làm nhiệm vụ lịch sử kết thúc chặng đường dài gian khổ ngàn năm chống Bắc thuộc về chính trị – quân sự và tái cấu trúc hóa nền văn minh Việt Nam với những « mảnh vụn » của nền văn minh Việt cổ và những nhân tố ngoại sinh, ảnh hưởng của Trung Quốc, Ấn Độ...

Kết thúc khá êm đẹp với Khúc Thừa Dụ (905). Với nhân vật lịch sử này, đã mở đầu một đường lối *đối ngoại* Việt — Trung hết sức độc đáo, đặc trưng của một thời quân chủ: «*Thần phục giả vờ – Độc lập thật sự*». Nó được tiếp nối với Khúc Hạo (907), nhà cải cách xã hội đầu tiên ở Việt Nam, với một đường lối *đối nội* cũng hết sức đặc trưng của một nền văn minh nông nghiệp với một chính thể quân chủ thịnh thời. Đó là sự định hướng một đường lối *hòa mục xã hội*, hòa hợp Vua – Dân – Làng – Nước, với « cương lĩnh » 4 chữ: Khoan – Giản – An – Lạc, mở đầu một xu hướng *giải Trung Quốc hóa* nền văn hóa Việt Nam, hay chí ít là một sự vận dụng mềm dẻo, một sự « dân tộc hóa » những định chế chính trị – xã hội kiểu Trung Hoa ở một xứ sở nhỏ bé của cư dân trồng lúa nước.

Sự thất bại của Khúc Thừa Mỹ (930) có nghĩa là nguy cơ bị Bắc thuộc hóa trở lại vẫn tồn tại, âm mưu bành trướng kiểu Trung Hoa chưa hề chấm dứt.

Và chỉ có chiến thắng quân sự vang dội mới dẹp được ý chí xâm lược của bọn bành trướng Trung Hoa.

Với Dương Đình Nghệ và cuộc kháng chiến chống Nam Hán lần thứ nhất (930 – 931) và đặc biệt với Ngô Quyền và cuộc kháng chiến chống Nam Hán lần thứ hai (938) – bước chuyển đổi từ chiến tranh giải phóng sang chiến tranh giữ nước – thì nền độc lập của dân tộc Việt Nam mới có thể được xem là đã có nền tảng vững chắc trong cái thời thế chung «*Phương Nam đang mạnh, phương Bắc đang yếu*» như một nhận định hồi đó của Trần Hưng Đạo ở đầu thế kỷ XIII.

Hoàn toàn có thể đồng ý với giáo sư Trần Văn Giàu, khi ông suy tôn *Ngô Quyền là Vua Tổ phục hưng dân tộc.*

Thế kỷ X, nước nhà được độc lập và triển nở *những bước đi ban đầu* của công cuộc xây dựng chế độ quân chủ mới, nền kinh tế nông nghiệp mới và nền văn hóa dân tộc – dân gian mới.

Trong màn dạo đầu ấy của một thời đại mới, từ trong lòng đất nước và dân tộc đã nẩy sinh ra *hai khuynh hướng đối lập nhau*:

1. *Xu hướng cát cứ, tản quyền* mà kẻ mở đầu là tên hào trưởng Phong Châu Kiều Công Tiễn, với ba đứa cháu nội của y sau này trở thành 3 « sứ quân » trong cuộc loạn «Thập nhị sứ quân». Đó là sự trỗi dậy – hay sự rẫy rụa – của chế độ thủ lĩnh địa phương, là hậu thân hay chính đó là tàn dư dai dẳng của « chế độ lạc tướng » từ thuở « vua Tổ nhà Hùng » bắt đầu dựng nước. Bên dưới các sự biến lịch sử, đó là cái *Trường tồn* của văn minh nông nghiệp Việt Nam. Nó nói lên cái thực thể *Vùng* – mà sử cũ, cho đến thời Đinh – Lê – Lý gọi một cách không chính xác lắm là *bộ lạc* (hay *bộ* trong các pho sử Lê, Nguyễn). *Vùng*, là một thực thể địa lý – chính trị – quân sự – xã hội, nổi lên bên trên cái biển xóm làng nghề nông trồng lúa nước của đồng bằng Bắc Bộ, một hình thái *tiền Nhà nước* nảy nở và biến diễn trong khoảng « cách mạng đá mới » « cách mạng luyện kim », một sản phẩm tất yếu của cái biển xóm làng tiểu nông – do một tất yếu kinh tế – xã hội khác chi phối, đã là tiểu nông thì phải đẻ ra sự phân hóa xã hội, phân biệt giàu nghèo, nhưng lại do một quan hệ hàm số: Ruộng đất trồng trọt ít/dân số đông và tăng nhanh, để không đẻ ra sự phân hóa giai cấp sâu sắc và triệt để,

Cái biển tiểu nông ấy lại cũng không nằm giữa những luồng thương mại quốc tế lớn để nảy sinh ra đô thị và một tầng lớp công thương lớn; xóm làng tiểu nông là một tế bào kinh tế – xã hội « tự đủ », « tự sinh » chỉ được kết dính với nhau bởi những luồng buôn bán nhỏ (hệ thống « chợ quê ») và những sự giao lưu tình nghĩa liên làng.

Thời Văn Lang, Âu Lạc, suốt thời Bắc thuộc và đầu thời độc lập, « thủ lĩnh », « hào trưởng » địa phương, tựa tựa chứ không phải là lãnh chúa phong kiến (1), họ có nhiều « của nổi »:

(1) Trong nền văn minh thôn dã châu Âu, về đại thể, có sự biến diễn rõ rệt về *quan hệ sản xuất* như sau (lấy xứ Gaule làm ví dụ): Sau những xã hội nông nghiệp nhỏ thời đá mới khá bình quyền thì đến thời đại đồng và sắt và với sự xuất hiện của con *Ngựa* đã xuất hiện một tầng lớp thủ lĩnh cưỡi ngựa và chiến đấu bằng xe ngựa kéo, tách rời khỏi mạng lưới nông dân, tích lũy của cải và giàu có lớn. Xã hội phân hóa thành tầng lớp thống trị và đa số bị trị. Từ thủ lĩnh

....

voi (chứ không phải ngựa), trâu bò, đồ đồng (trống, thạp, nồi đồng, vũ khí đồng rồi sắt), họ chấp chiếm nhiều ruộng đất béo bở, nhưng trên danh nghĩa vẫn là ruộng đất công. Họ vẫn ở làng và là thành viên của làng, chứ không tách ra xây lãnh địa biệt lập. Tầng lớp bị trị—Lạc dân, Dân, Bách tính—là nông dân lệ thuộc chứ không phải là nô lệ, lệ nông hay nông nô, họ vẫn có một số ruộng công điền khẩu phần để cày cấy, họ vẫn là thành viên của làng xóm, tuy họ có thể phải «làm giúp», «hầu hạ», làm «cuông nhốc» (nông lãm), «xâu nô» cho thủ lĩnh, đi phu phen cho thủ lĩnh. Mô hình tương quan kinh tế—xã hội ấy có thể là :

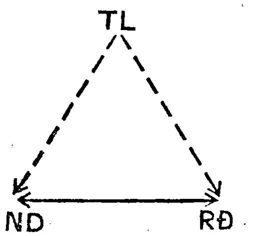

Sơ đồ II

TL = thủ lĩnh, ND = nông dân làng xóm, RĐ = ruộng đất công làng xóm. Thủ lĩnh là tầng lớp thống trị, ở bên trên nhưng cũng ở bên trong làng xóm, chi phối nông dân và ruộng đất, nhưng không thao túng được hoàn toàn quyền sở hữu đối với nông dân và ruộng đất. Vậy đó không phải là lãnh chúa phong kiến và do đó xã hội không phải là xã hội phong kiến.

«Thủ lĩnh», «hào trưởng» cũng có những cội nguồn «cao quý» và liên hệ thần bí dân gian đối với nông dân lệ thuộc trong vùng, được biện chính bằng «*dòng dõi*», như lang đạo, phìa tạo ở vùng dân tộc thiểu số Tày, Thái, Mường trước đây. Họ là một thế lực chính trị — quân sự — xã hội khá mạnh.

Trớ trêu thay, nó là một thế lực cản «Bắc thuộc», một thế lực chống Bắc thuộc tích cực, nhưng cũng là một lực cản, một thế lực tiêu cực đối với công cuộc thống nhất quốc gia độc lập.

2. Xu hướng *thống nhất, tập quyền* mà những người tiêu biểu là Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lý Công Uẩn... nghĩa là những *vương triều, hoàng triều* độc lập. Những «thế lực triều đại» này — vốn cũng xuất thân từ thế lực «thủ lĩnh», «hào trưởng» địa phương hoặc xuất thân từ nông dân (như Lê Hoàn) — muốn dè bẹp các thế lực cát cứ địa phương và vươn lên làm chủ toàn bộ đất nước và cộng đồng dân tộc thì phải dựa vào đâu ?

a) Nó dựa trên một nền tảng DÂN TỘC — CƯ DÂN, mà chủ yếu là những *xóm làng nông dân trồng lúa nước tương đối thuần nhất*, từ thời Khúc Hạo — và trước đó, từ thời Cao Biền, nếu tin theo sử sách Tàu — đã được tổ chức thành *xã*.

Xã là một tổ chức chính quyền cấp cơ sở của nền văn minh thôn dã, của thể chế quân chủ, nhằm *thu thuế, lấy phu* và *lấy lính* (từ tiểu nông) cho vương triều, hoàng triều.

Những xóm làng trồng lúa nước ấy có *nhu yếu liên làng* (tức từng vùng) để *trị thủy, đắp đê*. Bằng kinh nghiệm xương máu, các vùng đã buộc phải liên kết với nhau để *chống lại* cái khung chính trị tập quyền của mấy trăm đời đô hộ Trung Hoa. Và — đây là một phép biện chứng của Lịch sử — dù vô thức hay hữu thức — những tập đoàn xã hội muốn vươn lên thống trị đất nước độc lập đã thấm, đã học được của cái Trung Hoa đô hộ ấy một thể chế tập quyền quân chủ – vốn *đã là* cái khung chính trị của đất nước này thời Bắc thuộc. Xứ nhỏ mà muốn chống cự được đô hộ và bành trướng Trung Hoa thì phải biết dùng « gậy ông đập lưng ông » — thì phải có một Việt Nam thống nhất, tập trung quân chủ.

... thống trị một vùng (thời Celtique và tiền La Mã) với nông dân lệ thuộc và mắc nợ chuyền qua *chủ nô* làm chủ villa và làm chủ nô lệ (thời Gallo—Romaine), rồi đến chế độ lệ nông rõ ràng ghi lại ở sử sách từ thế kỷ IV với lãnh chúa và người lệ nông gắn chặt với ruộng đất bởi những liên hệ pháp lý và liên hệ dân gian thần bí làm cho họ gần như lệ thuộc hoàn toàn vào chủ *quý tộc* (lệ nông là «một thành phần của ruộng đất»). Rồi đến chế độ lãnh chúa phong kiến đầu thời Trung cổ với *chế độ nông nô* và lao dịch. Rồi đến chế độ lãnh chúa phong kiến điển hình giữa thời Trung cổ, trong đó tính chất cưỡng chế siêu kinh tế đã thắt buộc hơn trước...

Thống trị	Thủ lĩnh	Chủ nô	Chủ quý tộc	Lãnh chúa đầu Trung cổ	Lãnh chúa giữa T.cổ
Bị trị	Khách hộ	Nô lệ	Lệ nông	Nông nô	Nông dân lệ thuộc nộp tô

b) Thế nghĩa là cái DÂN TỘC — CƯ DÂN phải được lồng trong cái DÂN TỘC — NHÀ NƯỚC: Nhà nước với VUA và Dòng VUA, với một bộ máy QUAN LIÊU, với một QUÂN ĐỘI kiêm nhiệm chức năng CẢNH SÁT — AN NINH — và XÃ QUAN từ thế kỷ X. Nhà nước này tuyên bố rằng toàn bộ ruộng đất của các làng xóm là đất «của Vua». Nó tự tiện — ít ra là trên danh nghĩa nhưng không chỉ là trên danh nghĩa — tước bỏ quyền sở hữu ruộng đất của DÂN LÀNG mà chỉ «nhượng» cho họ quyền chiếm hữu. Với thời gian, ít ra là từ Lý — Trần, nó sẽ từng bước — hoặc chủ động, với việc bán «quan điền» hay ban cấp vĩnh viễn ruộng đất cho «công thần», hoặc bị động dưới sự «chiếm công vi tư» ở các địa phương — nhượng cả quyền sở hữu ruộng đất; đến lúc đó TÔ mới tách rời khỏi THUẾ. Xã quan với bộ máy quan liêu địa phương là cái cầu nối NƯỚC — thường được đồng nhất với VƯƠNG TRIỀU — với các LÀNG để đạt tới cái công thức Việt nam:

NƯỚC Σ LÀNG XÃ

Hơn bất cứ nơi đâu, ở Việt Nam này, nhà nước tập quyền, khởi dựng từ Ngô Quyền đã in dấu ấn sâu sắc lên dân tộc, đã định hình vững chắc dân tộc. Và không phải bỗng dưng mà ý thức dân tộc lại đồng nhất — ngay từ đầu — với ý thức quốc gia, dù rõ ràng Đại Cồ Việt hay Đại Việt — nếu không muốn kể Văn Lang — Âu Lạc — là một quốc gia đa tộc. *Độc lập dân tộc, ngay từ đầu, từ Ngô Quyền đã gắn liền với thống nhất quốc gia.*

Như vậy, từ thế kỷ X bên cạnh mô hình tương quan kinh tế — xã hội đã vạch ra ở sơ đồ II — một mô hình tương quan kinh tế—xã hội suy tàn — ta có một mô hình tương quan kinh tế — xã hội khác, bao trùm hơn và là mô hình thắng thế, mô hình thời đại sau đây:

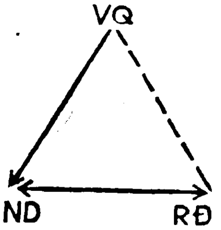

Mô hình III

VQ = vương quyền, vua quan. ND = nông dân làng xã. RĐ = Ruộng đất công làng xóm.

VQ là người chủ sở hữu tối cao về ruộng đất; ND là thần dân của VQ và có nghĩa vụ nộp tô thuế (nhập một), điphu, đi phen (lính) cho VQ và ND làng xóm có quyền được phân phối ruộng đất và cày cấy ruộng đất (RĐ).

Đây rõ ràng là một mô hình của «phương thức sản xuất châu Á» chứ không phải là một mô hình phong kiến. Xã hội Việt Nam ở thế kỷ X, thời đại Ngô Quyền, là một xã hội theo «phương thức sản xuất châu Á» chứ không phải là một xã hội phong kiến. Ở Việt Nam không hề bao giờ có mô hình vạch ở sơ đồ I như ở châu Âu. Dù ở thời đại Lý — Trần có một số quý tộc có «thái ấp», «thực ấp» hay «điền trang» «thực phong» thì họ cũng không bao giờ là lãnh chúa địa phương, họ không ở ngoài làng mà vẫn là dân làng, «đất phong» của họ cũng không ở ngoài làng mà bao gồm một số làng, đến khi họ chết hay không được phong nữa thì vùng ấy lại trở thành làng xã của nhà nước quân chủ. Nền văn minh thôn dã Việt Nam bao giờ cũng «đi giây» giữa PHÉP VUA và LỆ LÀNG.

Như vậy, thế kỷ X chứng kiến sự thắng lợi của mô hình III so với mô hình II, chứng kiến sự thắng lợi của xu hướng dân tộc, thống nhất, tập trung quân chủ.

Dân tộc Việt Nam hình thành dưới «phương thức sản xuất châu Á», ở thế kỷ X. Thủ lĩnh địa phương tuy vẫn từng thời gian chống đối — đặc biệt ở cuối các triều đại khi bộ máy nhà nước trung ương suy yếu — nhưng trước sự đàn áp của triều đình Đinh, Lê, Lý.. — thì xu thế chung là tàn lụi dần hay được hội nhập vào hệ thống các cấp bậc quan liêu hành chính và được hóa thân thành chánh tổng hay huyện quan...

Cũng có thể là bắt đầu từ thế kỷ X, nhưng được ghi lại rõ rệt trong sử sách phải từ thế kỷ XII trở đi, bên trong cái mô hình được vạch ở sơ đồ III, xuất hiện một mô hình tương quan kinh tế — xã hội khác.

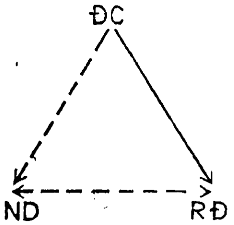

Sơ đồ IV

ĐC: địa chủ tư hữu. RĐ: ruộng đất tư hữu. ND: nông dân làng xóm. ĐC: có ruộng đất đem phát canh cho ND và thu tô, bóc lột tô, đồng thời ĐC có của cải, tiền bạc cho ND vay lãi và bóc lột tức. Thế nhưng ĐC vẫn nằm trong làng và là thành viên của làng. Và bên ruộng đất tư vẫn tồn tại ruộng đất công. Nông dân cũng có ruộng đất tư. Và ở đồng bằng Bắc bộ do áp lực số dân và hàm số RĐ/DS nên chỉ có địa chủ nhỏ và địa chủ vẫn kinh doanh kiểu tiểu nông! Yếu tố trường tồn của văn minh thôn dã Việt Nam là LÀNG TIỂU NÔNG.

Chừng nào cái mô hình vạch ở sơ đồ IV này hoàn toàn thắng thế trong nền văn minh thôn dã, chừng đó ta chứng kiến sự tàn lụi của «phương thức sản xuất châu Á». Thế kỷ XIII chăng? Thế nhưng đó lại không phải là câu chuyện của thế kỷ X mà ta bàn hôm nay.

QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ VẤN ĐỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á Ở VIỆT NAM

NGUYỄN DANH PHIỆT

Từ lâu vấn đề phương thức sản xuất châu Á [1] đã trở thành đề tài nghiên cứu và tranh luận của giới nghiên cứu mác-xít ở nhiều nước trên thế giới. Nhằm mục đích làm sáng tỏ học thuyết Mác Lênin về sự phát triển của xã hội, vận dụng lý luận Mác Lênin vào việc lý giải hàng loạt vấn đề thời sự nóng hổi đang đặt ra trong lịch sử nhân loại, đó là con đường phát triển và xây xã hội của các nước Á Phi Mỹ la tinh đã và đang thoát khỏi ách thống trị của đế quốc chủ nghĩa, vấn đề PSA càng ngày càng thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu mác-xít ở nhiều nước, các nước xã hội chủ nghĩa, các bước phát triển phi tư bản và các nước tư bản chủ nghĩa. Các cuộc thảo luận về PSA ở Liên Xô vào những năm 1929–31, 1964–65, ở Pháp vào những năm 1962–63, những công trình nghiên cứu về vấn đề này của nhiều học giả trên thế giới xuất hiện trong nhiều năm trước đây đã chứng minh điều đó. Cho đến nay cuộc thảo luận vẫn chưa kết thúc, ý kiến về PSA còn phân tán. Tuy nhiên mọi người đều khẳng định một kết quả tốt đẹp là qua các cuộc trao đổi, thảo luận, việc tìm hiểu sâu sắc, toàn diện học thuyết Mác về các hình thái kinh tế–xã hội, về con đường phát triển của xã hội loài người, ngày càng được đi sâu hơn. Và cũng qua cuộc thảo luận, lịch sử cụ thể của xã hội ở nhiều nước, đặc biệt là lịch sử của các dân tộc Á Phi Mỹ la tinh càng ngày càng được sáng tỏ và thu hút sự quan tâm của nhiều người.

Ở nước ta, vấn đề hình thái kinh tế–xã hội nói chung từ lâu đã được đề cập đến. Bản báo cáo tổng kết « Khoa học lịch sử Việt Nam trong mấy chục năm qua » đã nêu rõ : « Các hình thái kinh tế–xã hội Việt Nam tuy chưa được đề ra thành một đề tài nghiên cứu tập trung, nhưng do yêu cầu khách quan của sử học, nhiều tác giả đã đi sâu nghiên cứu từng mặt, từng thời kỳ của các hình thái kinh tế–xã hội ở Việt Nam » [2]. Thật vậy, hơn hai mươi năm qua, cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi sự tập trung cao độ trí tuệ và sức lực của toàn thể dân tộc Việt Nam, nhưng không phải vì thế mà giới khoa học xã hội Việt Nam không tạo điều kiện để đề cập đến vấn đề hình thái kinh tế–xã hội nói chung, PSA nói riêng. Với vấn đề PSA, giới nghiên cứu mác-xít Việt Nam không những chỉ nắm bắt được tính thời sự trong sinh hoạt khoa học trên thế giới mà còn sớm nhận ra ý nghĩa thực tiễn của vấn đề. Đó là nhiệm vụ đặt ra cho việc nghiên cứu, nhận thức lịch sử, phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nước còn mang nhiều tàn dư của xã hội phương Đông cổ đại cần được nhận thức, đánh giá một cách khoa học và có thái độ, biện pháp xử lý đúng mức ; đó còn là nhiệm vụ góp phần làm phong phú học thuyết Mác Lênin về con đường phát triển xã hội từ vị trí một nước phương Đông của mình. Không phải không có lý do mà vào những năm 1959–60, bên cạnh cuộc thảo luận về vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam, mà nội dung của nó được phản ánh trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* năm 1960, còn xuất hiện công trình nghiên cứu về xã thôn Việt Nam và tiếp theo là hàng loạt luận văn, công trình mang tính chất thông tin, hoặc trực tiếp đề cập đến vấn đề PSA, về công xã nông thôn, đặc biệt từ năm 1968 đến nay.

---

(1) Trong bài, xin viết tắt là PSA.

(2) Văn Tạo – « Khoa học Lịch sử Việt Nam trong mấy chục năm qua ». *Sử học Việt Nam trên đường phát triển*. XB Khoa học Xã hội – Hà Nội. 1981, tr. 11.

Như mọi người đều biết, chế độ sở hữu nhà nước thiết lập chồng trên sở hữu công xã là đặc trưng cơ bản của sở hữu PSA ; công xã nông thôn và chế độ ruộng công tồn tại dai dẳng của nó là điều bí ẩn, đồng thời cũng là chìa khóa để tìm hiểu xã hội phương Đông cổ đại. Từ đó việc nghiên cứu về công xã nông thôn, về làng xã, về ruộng công, cũng tức là góp phần tìm hiểu nghiên cứu cơ sở kinh tế xã hội của PSA. Nói như vậy không có nghĩa rằng mỗi khi chúng ta nghiên cứu làng xã, chế độ ruộng đất cùng với những đặc điểm trong thiết chế chính trị xã hội Việt Nam trước đây đều là nghiên cứu về PSA. Chúng tôi nghĩ rằng, chỉ khi nào những vấn đề trên được tìm hiểu, nhìn nhận dưới ánh sáng của lý thuyết PSA, hoặc ngược lại, tìm hiểu làng xã, ruộng công, nhằm làm sáng tỏ vấn đề PSA mới được coi là thuộc phạm vi của đề tài mà chúng ta cần điểm lại.

Từ cách nhìn nhận đó, chúng tôi thấy vấn đề PSA được giới khoa học xã hội nước ta đề cập đến từ những năm 1959—60, nhưng phải đợi đến năm 1968 trở đi, vấn đề này mới được đề cập đến một cách rộng rãi và có hệ thống. Sau đây là những bước phát triển và kết quả thu được trong quá trình nghiên cứu về PSA ở Việt Nam qua những nét khái quát nhất.

☆

Ngay sau khi thành lập Viện Sử học (1959), hàng loạt vấn đề lịch sử Việt Nam đã được nghiên cứu, trong đó vấn đề lịch sử cổ đại và truyền thống dân tộc được đề cập đến một cách khá tích cực. Nếu như vào năm 1960, cuộc thảo luận về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam do Viện Sử học phối hợp với khoa Sử trường đại học Tổng hợp Hà nội tổ chức đã diễn ra sôi nổi trong hai ngày 19-4 và 21-5-1960 ([1]) thì trước đó một năm, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 1, vấn đề ruộng đất đã được đề cập đến ([2]). Người ta dễ dàng nhận thấy luận văn này của Nguyễn Hồng Phong được rút ra từ nội dung tác phẩm *Xã thôn Việt Nam* của cùng tác giả do nhà xuất bản Văn Sử Địa xuất bản năm 1959 tại Hà Nội. Với tác phẩm này, Nguyễn Hồng Phong đã nghiên cứu xã thôn Việt Nam về mặt dân tộc học : hình thái xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng v.v... nhằm góp phần trực tiếp vào công cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng của chủ nghĩa xã hội. Tuy không tuyên bố trực tiếp bàn về PSA nhưng tác giả *Xã thôn Việt Nam* đã « chú trọng nghiên cứu về những dấu vết của tổ chức xã hội nguyên thủy — công xã thị tộc và công xã nông thôn còn tồn tại trong xã thôn Việt Nam trong cơ sở kinh tế cũng như trong tổ chức xã hội và ý thức tư tưởng » ([3]). Tác giả khẳng định đặc điểm của xã hội phương Đông cổ đại là sự tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn, và ở Việt Nam đặc điểm đó còn tồn tại mãi cho đến thời Pháp thuộc với nhiều tàn tích của xã hội nguyên thủy (Chương nhập đề). Sau khi nghiên cứu về chế độ công điền công thổ và chế độ sở hữu ruộng đất của xã thôn (Chương I), tác giả đi đến kết luận : « Ở các nước phương Đông, do chỗ tuyệt đại đa số đều không trải qua giai đoạn chiếm hữu nô lệ điển hình, cho nên ở đây công xã nông thôn đều tồn tại rất lâu trong xã hội có giai cấp »... « Cái giống của công xã nông thôn tồn tại dưới chế độ xã hội có giai cấp ở Đông Phương (như xã hội chiếm hữu nô lệ chẳng hạn) với công xã nông thôn tồn tại trước khi xã hội có giai cấp xuất hiện là ở chỗ mọi tư liệu sản xuất, trừ ruộng đất đều thuộc sở hữu cá nhân, còn ruộng đất thì không thuộc sở hữu của cá nhân nào trong xã thôn ; nhưng cái khác là ở chỗ những ruộng đất này lại cũng không thuộc sở hữu của xã thôn mà là thuộc sở hữu tối cao của nhà nước quân chủ chuyên chế, cụ thể là nhà vua... Đối với ruộng đất này, công xã chỉ là kẻ kế thừa chiếm hữu của nhà nước chứ không có quyền sở hữu... Thành viên của công xã lĩnh một phần ruộng đất của nhà nước, (vốn là của công xã) để cày cấy và phải có nghĩa vụ nộp cống phẩm, nộp tô thuế cho nhà nước, cụ thể là cho vua, tức là sở hữu « hợp pháp » về ruộng đất của xã thôn » ([4]).

Như vậy, chúng ta thấy với *Xã thôn Việt Nam*, từ năm 1959 đặc điểm của xã hội phương Đông cổ đại nói chung, của Việt Nam nói riêng, được nhìn nhận dưới ánh sáng của lý thuyết PSA và được đề cập đến một cách cơ bản.

Một năm sau *Xã thôn Việt Nam*, cuộc thảo luận về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam đã diễn ra, tuy không đi đến một kết luận

(1) Xem Tạp chí *NCLS* năm 1960.

(2) *NCLS* số 1-1959.

(3) Nguyễn Hồng Phong — *Xã thôn Việt Nam* — Nhà XB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, — Lời nói đầu, tr. 4—5.

(4) Nguyễn Hồng Phong — Sdd, tr. 58—59.

dứt khoát, nhưng đã « góp phần vào việc xây dựng bộ lịch sử dân tộc, giải quyết một vấn đề quan trọng của cổ sử » [1]. Một điều đáng lưu ý là sau khi thảo luận, dần dần khuynh hướng cho rằng ở Việt Nam không trải qua chế độ nô lệ đã có sức thuyết phục và trong thảo luận, những người tham gia đều đã cố gắng vận dụng học thuyết mác xít về hình thái kinh tế xã hội để soi vào lịch sử ; tác phẩm « Những hình thái có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa » của Mác đã được nhiều người vận dụng nhằm làm sáng tỏ đặc điểm của xã hội Việt Nam cổ đại. Mặc dù vấn đề PSA không được đề cập đến trực tiếp trong quá trình thảo luận, nhưng qua kết quả thảo luận nhiều người đã sớm phát hiện ra rằng ở phương Đông cổ đại, cụ thể là trong lịch sử Việt Nam cổ đại, quá trình phát triển xã hội của nó có những nét đặc thù mà sơ đồ lý thuyết về năm hình thái không bao quát nổi. Phải chăng để lý giải quá trình phát triển xã hội Việt Nam từ xã hội cộng sản nguyên thủy sang xã hội có giai cấp, đã không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, lại trải qua một hình thái nào khác mà những người sáng lập chủ nghĩa Mác đã đề cập đến, nhưng chúng ta chưa quán triệt hết. Sự lúng túng, bế tắc của việc áp dụng lý thuyết sơ đồ 5 hình thái vào lịch sử Việt Nam cổ đại đã thôi thúc giới nghiên cứu đi sâu hơn nữa vào lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác, tìm ra chìa khóa để mở cửa vào xã hội Việt Nam cổ đại có « nhiều bí ẩn » đòi hỏi phải giải đáp.

Trong khi cuộc thảo luận về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam dừng lại trong bế tắc, giới nghiên cứu thấy đã đến lúc cần phải tìm một hướng mới để tiếp xúc với lịch sử Việt Nam cổ đại. Nguyễn Lương Bích trực tiếp đề cập đến vấn đề PSA trong luận văn « Phương thức sản xuất châu Á là gì ?» đăng liên tiếp trong hai số *Nghiên cứu lịch sử* vào năm 1963 [2].

Như đầu đề của luận văn, tác giả Nguyễn Lương Bích đã dành nhiều cho việc giới thiệu, thuyết minh về PSA, về quá trình thảo luận và những quan điểm khác nhau của các học giả trên thế giới. Tuy nhiên mọi người đều thấy rõ, qua Nguyễn Lương Bích việc nghiên cứu về PSA đã trở thành một yêu cầu, một nhiệm vụ của giới sử học Việt Nam: « Chúng ta, những người làm công tác sử học ở một nước châu Á, hoặc ít ra cũng có những tài liệu lịch sử cụ thể của nước mình, chúng ta càng nên tham gia giải quyết vấn đề này. Giải quyết được vấn đề phương thức sản xuất châu Á tức là thuyết minh được một quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác về lịch sử châu Á, đồng thời giải quyết được một phần những khó khăn, mắc míu trong vấn đề phân kỳ lịch sử Việt Nam ». Tuy nặng về tính chất thông tin, nhưng qua luận văn này Nguyễn Lương Bích cũng đã bộc lộ rõ quan điểm của mình. Trong quá trình thảo luận, trên thế giới từng có chủ trương nên vứt bỏ khái niệm PSA vì nó không chính xác và đã bị chính những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác bỏ qua, thì Nguyễn Lương Bích thấy không những cần phải duy trì và còn cần thiết phải giải thích, nghiên cứu nó một cách thỏa đáng. Và tác giả đã giải thích: « Không thể giải thích phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội, dù là nguyên thủy hay nô lệ, hay phong kiến đều không được, vì những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á có suốt từ cuối thời nguyên thủy đến hết thời phong kiến. Cũng không thể giải thích phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội đặc biệt vì như thế là trái với 5 phương thức sản xuất của chủ nghĩa Mác, trái với nhận định của Mác Anghen về châu Á cổ đại và châu Á phong kiến » [3]. Cuối cùng Nguyễn Lương Bích cho rằng PSA « là chế độ công xã nông thôn ở châu Á mà Mác đã nhấn mạnh là một chế độ đặc biệt ở châu Á » [4]. Tuy những kiến giải của Nguyễn Lương Bích về PSA chưa phải đã được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát lịch sử cụ thể của xã hội Việt Nam cổ đại, mà mới chủ yếu hình thành từ phân tích lôgích chưa thực sự chặt chẽ, nhưng đã đánh dấu một mốc quan trọng. Đó là lần đầu tiên vấn đề PSA được chính thức đề cập đến một cách trực diện trên một tạp chí nghiên cứu khoa học do Viện Sử học chủ trương và do đó đã được giới học giả trong ngoài nước chú ý. Vào các năm tiếp theo, một số buổi sinh hoạt khoa học về PSA đã diễn ra ở Hà Nội. Đó là cuộc gặp gỡ giữa nhà sử học mác-xít Pháp Ch. Fourniau với giới sử học tại Viện Sử học vào đầu năm 1964, thuyết trình về tình hình nghiên cứu về PSA ở Pháp. Vào tháng 6-1965, một cuộc tọa đàm về PSA được tổ chức tại khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà Nội, có Viện Sử học và Khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tham gia. Cuộc tọa đàm cũng chủ yếu dừng lại ở thông tin, thảo luận, trao đổi chung quanh những quan điểm về PSA từng xuất hiện trên thế giới.

---

(1) Trần Huy Liệu — « Mấy điểm rút ra từ cuộc tọa đàm vừa rồi ». *Nghiên cứu lịch sử* số 10, tháng 7-1960; tr. 3.

(2) *Nghiên cứu lịch sử* các số 52 tháng 7 và 54 tháng 9-1963.

(3) (4) Nguyễn Lương Bích — « Phương thức sản xuất châu Á là gì ? » *Nghiên cứu lịch sử*, số tháng 9-1963, tr. 23.

Nhìn lại quãng thời gian từ năm 1959 đến những năm 60 vấn đề PSA đã được giới sử học nói riêng, giới khoa học xã hội Việt Nam nói chung, bước đầu đề cập đến, từ gián tiếp đến trực tiếp, dưới nhiều hình thức: hội nghị, tọa đàm khoa học, sách, luận văn nghiên cứu và đã đạt được kết quả như sau:

1. Bước đầu thông tin tình hình nghiên cứu và các quan điểm về PSA trên thế giới.

2. Khẳng định khái niệm PSA và xác định nhiệm vụ cần phải nghiên cứu khái niệm đó nhằm làm sáng tỏ học thuyết Mác Lênin, góp phần vào việc nhận thức lịch sử Việt Nam cổ trung đại, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

3. Khẳng định sự tồn tại của công xã nông thôn và chế độ ruộng công chia định kỳ là đặc điểm của xã hội phương Đông cổ đại và cũng là đặc điểm của xã hội Việt Nam. Đặc điểm này ở Việt Nam còn tồn tại dai dẳng cho đến trước Cách mạng tháng 8.

:·.

Theo dõi trên diễn đàn khoa học và sinh hoạt khoa học vào những năm tiếp theo, người ta sẽ thấy dường như vấn đề PSA được xới lên từ những năm 1959—1965 đang có chiều hướng dừng lại. Sự thực thì từ hoạt động khoa học, nhiều người đã nhận ra rằng muốn tham gia nghiên cứu, có đóng góp tốt vào vấn đề PSA cần phải được chuẩn bị chu đáo. Việc trang bị có hệ thống lý luận Mác Lênin về hình thái kinh tế—xã hội nói chung, hệ thống lý thuyết kinh điển về PSA nói riêng, việc thông báo tình hình nghiên cứu cùng những quan điểm khác nhau của các học giả trên thế giới hiện nay về PSA cho độc giả Việt Nam là cần thiết. Vì vậy trong những năm 1966—67, việc sưu tầm, phiên dịch lý luận kinh điển Mác Lênin về PSA cùng những công trình nghiên cứu về vấn đề này của các học giả trên thế giới, đặc biệt là của Liên Xô, Pháp, Hunggari được tiến hành khẩn trương, chuẩn bị cho việc nghiên cứu trở lại vấn đề PSA một cách sâu rộng hơn, từ 1968 trở đi. Bài xã luận của tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*: « Chúng ta sẽ làm gì trong năm 1968 »(1) nêu rõ Viện Sử học sẽ phối hợp với các cơ quan khoa học trong nước tiến hành tổ chức một hội nghị khoa học để thảo luận xung quanh vấn đề đặc điểm phát triển của xã hội Việt nam và vấn đề phương thức sản xuất châu Á nhằm các mục đích: 1—Giới thiệu và thảo luận về ý kiến của các nhà sử học và triết học mác-xít trên thế giới về phương thức sản xuất châu Á và đặc điểm của xã hội phương Đông, 2 — Phê phán đánh giá ý kiến của các học giả tư sản về văn minh phương Đông, phương Tây. 3 — Đề xuất các vấn đề về đặc điểm của xã hội Việt Nam.

Như mọi người đều biết, năm 1968 cũng là năm cuộc kháng chiến chống xâm lược Mỹ của nhân dân ta bước vào thời kỳ quyết liệt nhất. Nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã tập trung sức lực để chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, làm tròn nhiệm vụ hậu phương lớn, chi viện cho tiền tuyến lớn đánh thắng giặc Mỹ với sức mạnh của 4000 năm lịch sử dựng nước và giữ nước của một dân tộc anh hùng. Hơn lúc nào hết, lúc này vấn đề truyền thống lịch sử và đặc điểm của xã hội Việt Nam được nghiên cứu và khai thác một cách triệt để. Việc làm này của giới sử học được các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, động viên và chỉ dẫn. Chính vào lúc này, những luận điểm quan trọng của đồng chí Lê Duẩn về dân tộc Việt Nam hình thành sớm, về yếu tố dân chủ trong xã hội cổ truyền Việt Nam, về sự không tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam, về làng xã Việt Nam cổ truyền v.v... được phát biểu nhiều lần tại các hội nghị và trong dịp tiếp xúc ở nhiều nơi đã nhắc nhở cho giới khoa học xã hội nước ta vận dụng lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác Lênin một cách sáng tạo vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc nhằm phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Vào năm 1968, trong lúc triển khai nghiên cứu về vấn đề PSA, thì nhân dịp kỷ niệm 150 năm ngày sinh của Các Mác, giới nghiên cứu nước ta được đọc tác phẩm quan trọng của đồng chí Trường Chinh: *Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi con đường Các Mác đã vạch ra*, trong đó có những lời chỉ dẫn: « Lịch sử loài người đến đầu thế kỷ XIX (lúc Mác sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học) về đại thể đã trải qua mấy loại quan hệ sản xuất như sau: cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa »(2). Tiếp theo đó, đồng chí Trường Chinh đã chỉ thị: « Phải chăng các nước ở châu Á có loại quan hệ sản xuất riêng biệt ngoài những quan hệ sản xuất trên đây và « phương thức sản xuất châu Á » mà Mác đã nói cụ thể là gì? Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi đi đến một kết luận nghiêm túc »(3). Sáu năm sau, vào năm 1974, giới sử học Việt Nam lại được đọc ý kiến của đồng chí Trường Chinh về phương thức sản xuất châu Á và tác dụng kìm hãm

---

(1) *Nghiên cứu lịch sử*, số 107 tháng 2/1968.

(2), (3) Trường Chinh — Sách đã dẫn — NXB Sự thật, 1968, tr. 16.

của nó : «Việt Nam ta từ xưa vốn là một nước văn hiến, nhưng là một nước nhỏ, kinh tế lạc hậu, nhân dân sống chủ yếu về nghề nông. Kinh tế nông nghiệp của nước ta qua hàng chục thế kỷ, vẫn có tính chất phong kiến mà «phương thức sản xuất châu Á» và ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc làm cho nó ỳ ạch, không tiến lên mức phát triển tư bản chủ nghĩa được»(1).

Cũng vào năm 1968, trong hội nghị khảo cổ học bàn về việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, giới nghiên cứu lại được nghe ý kiến phát biểu của đồng chí Phạm Văn Đồng, trong đó có những hướng dẫn quan trọng về vấn đề PSA : « Nghiên cứu về giai đoạn lịch sử này (Hùng Vương), nếu chúng ta làm tốt hoặc là có những tài liệu đích đáng, có thể chúng ta dựa được vào đây để tìm ra một đôi ánh sáng về những vấn đề cực kỳ quan trọng, đó là vấn đề phương thức sản xuất châu Á »(2) và « Khi nghiên cứu về lịch sử loài người, Mác xuất phát từ những hiện tượng, từ các quá trình phát triển của loài người ở châu Âu. Mác không quyết đoán cái gì quá mức đâu, bởi vì trong công trình của mình Mác đã nhấn mạnh không biết bao nhiêu lần về tầm quan trọng của phương thức sản xuất châu Á và Mác nói rằng đó là một phương thức sản xuất phổ biến ở phương Đông. Tuy vậy, nhiều người sau đó không phải đã thấy rõ cái ý lớn rất dè dặt ấy của Mác. Có người đi đến kết luận rất chung, rất khẳng định là lịch sử loài người đã trải qua các giai đoạn nô lệ, phong kiến, tư bản rồi xã hội chủ nghĩa v.v... Tôi nói thêm điều này để ta thấy rằng ta phải học, phải biết sưu tầm tất cả những tài liệu hiện có về khảo cổ học, nhưng không nên máy móc, không nên giáo điều » (3).

Những lời phát biểu, ý kiến của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta là những chỉ thị, gợi ý quí báu, là nguồn động viên, cổ vũ lớn đối với giới nghiên cứu, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu về PSA từ năm 1968 trở đi phát triển mạnh hơn so với trước.

Mở đầu cho thời kỳ này chúng ta có thể kể đến 2 tập *Thông tin khoa học lịch sử* số 1-1968 và số 2-1969(4), với nội dung dành cho vấn đề PSA. Tiếp theo là tập *Thông tin khoa học lịch sử* số 3 gồm 2 phần (2 tập) ra mắt bạn đọc vào năm 1970 với nội dung về công xã nông thôn. Có thể khẳng định, 3 số *Thông tin khoa học lịch sử* gồm 4 tập này là kết quả của việc chuẩn bị của Viện Sử học trong các năm 1966–67 để tạo điều kiện đi sâu nghiên cứu về phương thức châu Á trong những năm tới. Không phải không có lý do mà số 1 dành riêng cho nội dung PSA nhằm mục đích : « Giới thiệu với bạn đọc những nét tổng quát của lịch sử vấn đề, quá trình nghiên cứu, những luận điểm căn bản về vấn đề này trên thế giới hiện nay trong giới khoa học mác-xít. Đồng thời công bố văn kiện có một tầm quan trọng hàng đầu đối với việc nghiên cứu vấn đề PSA, đó là tập « Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa » của Mác » (5). Tiếp theo số 1, *Thông tin khoa học lịch sử* số 2 tiếp tục giới thiệu những tư liệu quan trọng của Mác có đề cập đến vấn đề PSA và tuyển lựa, trích đăng những ý kiến của các nhà bác học trên thế giới tiêu biểu cho các luận điểm khác nhau về PSA. Hai tập thông tin này đã giúp cho độc giả Việt Nam có dịp tiếp cận một cách có hệ thống với lý luận kinh điển Mác Lênin về PSA. Cũng qua 2 số thông tin Khoa học lịch sử này những luận điểm khác nhau của các học giả M.A. Vikin (Liên Xô), I. L. Andrâyep (L. X.), I.Xemiênốp (L.X.), L.S. Vaxiliep (L.X), S. Tushepxki (L. X), G.A. Melikisơvili (L. X), V. V. Stơruvê (L. X), V. Nikifôrôp (L. X), M. A. Cơrôtôxép (L. X), C. E. Vacga (L. X), I. U. Chi-umênhép (L. X), F.Tokei (Hung), J.Sênô (Pháp), J.Xuyarê Canan (Pháp), M.Gôđơliê (Pháp) v.v... về PSA được phổ biến rộng rãi trong giới nghiên cứu.

Cũng từ năm 1968, chuyên đề « Vấn đề phương thức sản xuất châu Á và sự tiến triển của các hình thái xã hội trong lịch sử Việt Nam » được đưa vào chính khóa giảng dạy tại khoa sử trường Đại học tổng hợp Hà Nội.

Song song với hoạt động thông tin, giảng dạy, phổ biến, là những hoạt động nghiên cứu về PSA. Điều đầu tiên có thể khẳng định được là : so với thời kỳ trước, từ năm 1968 trở đi số người tham gia nghiên cứu về PSA ở nước ta được mở rộng hơn, với những hình thức hoạt động phong phú hơn.

Căn cứ vào mục tiêu cụ thể của những hoạt động nghiên cứu, hoặc kết hợp, phục vụ cho nghiên cứu về PSA, chúng ta có thể phân làm hai loại hình rõ rệt. Trước hết là những công trình tập thể của nhiều tác giả tham gia được

---

(1) Trường Chinh – *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam* in lần thứ 2, Nxb Sự thật – 1974, tr. 32.

(2) và (3) Phạm Văn Đồng – « Bài nói chuyện tại hội nghị khảo cổ học và việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ngày 16-12-68 » *Hùng Vương dựng nước*, tập I, Nxb KHXH Hà Nội 1970, tr. 9 và 11.

(4) Tài liệu in roneo của Viện Sử học, lưu hành nội bộ.

(5) Lời bạt của số 1. Số *Thông tin khoa học lịch sử* này có sự tham gia của các tác giả Nguyễn Linh – Ngô Văn Hòa, Trương Hữu Quýnh – Văn Lang – Chiêm Tế – Hoàng Hưng.

thể hiện bằng hình thức hội nghị khoa học, kỷ yếu hội nghị, nhằm vào một đối tượng lịch sử có liên quan trực tiếp và phục vụ cho việc nghiên cứu về PSA. Đó là các hội nghị khoa học về thời kỳ Hùng Vương do Viện Khảo cổ học chủ trì vào các năm 1968 — 71 với 4 tập kỷ yếu *« Hùng Vương dựng nước »* tập I—IV xuất bản vào các năm 1970 — 74. Hội nghị khoa học về « Nông thôn Việt Nam » do Viện Sử học chủ trì, vào năm 1974 mà nội dung được tập hợp trong 2 tập sách *« Nông thôn Việt Nam trong lịch sử »* do nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản vào các năm 1977—1978. Hội nghị khoa học về thời kỳ Lý—Trần do Viện Sử học chủ trì vào năm 1976 và nội dung được phản ánh trong sách *Xã hội Việt Nam thời Lý Trần* xuất bản năm 1981; Hội nghị khoa học nhân kỷ niệm 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược, phần về thế kỷ X, do Viện Sử học chủ trì, vào năm 1980, Hội nghị khoa học về chiến thắng Bạch Đằng do trường Đại học Tổng hợp Hà Nội chủ trì vào năm 1981. Những hội nghị thông báo khoa học hằng năm và các công trình giản chí của Viện Dân tộc học, những hoạt động khoa học của khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, những xuất bản phẩm của nhà xuất bản Ngoại văn, những cuộc tiếp xúc, tọa đàm về vấn đề PSA v.v...

Nhìn chung, qua các hội nghị khoa học, sinh hoạt khoa học trên, những vấn đề đặc điểm của lịch sử Việt Nam, quá trình phát triển của xã hội Việt Nam, một phần đã được nhìn nhận, soi rọi dưới ánh sáng của lý thuyết PSA. Đặc biệt là qua các chuyên đề « nông thôn Việt Nam » : « Lịch sử Việt Nam các thế kỷ X — XV » từ diện mạo lịch sử đến hình thái kinh tế — xã hội với những nét đặc thù của châu Á cổ đại từng tồn tại lâu dài dưới dạng tàn dư của nó cho đến trước Cách mạng tháng 8 được nghiên cứu, phân tích một cách kỹ lưỡng.

Từ những hoạt động khoa học trên hoặc song song với những hoạt động đó, ta thấy xuất hiện những tác giả đề cập trực tiếp đến vấn đề PSA và đã đưa ra được những luận điểm cụ thể. Ngoài Nguyễn Hồng Phong và Nguyễn Lương Bích từng xuất hiện từ thời kỳ trước, ta thấy còn có Phan Huy Lê với các luận văn « Xã hội thời Hùng Vương » (1), « Về bản chất của nền văn hóa truyền thống V. N » (2), « Sự hình thành dân tộc, một phạm trù lịch sử trong thời gian và không gian » (3) ; Lê Kim Ngân với bài « Một giả thiết về kết cấu kinh tế của xã hội Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV. Nguồn gốc phát sinh và sự tiến triển của nó » (4) ; Đặng Phong với bài « Ruộng công thời phong kiến ở Việt Nam và vấn đề phương thức sản xuất châu Á » (5) ; Vũ Huy Phúc với chương I, sách « Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX » (6) ; Trần Quốc Vượng với các bài : « Về truyền thống dân tộc » (7) « Thế kỷ X — Việt Nam — Văn hóa » (8) ; « Thế kỷ X với văn minh thế giới và V.N » (9); Lê Văn Lan với bài « Thử phác họa bối cảnh kinh tế xã hội của chiến công sông Bạch Đằng » (10).;.. Bên cạnh những hoạt động nghiên cứu ở trong nước thì ở Pháp, tác giả Lê Thành Khôi cũng tham gia nghiên cứu với bài « Góp phần nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á : Nước Việt Nam cổ đại » (11).

Trước hết chúng tôi muốn điểm đến Nguyễn Hồng Phong, tác giả sách *Xã thôn Việt Nam* mà chúng tôi đã có dịp nhắc đến ở trên. Trong đề tài : « Nông thôn Việt Nam » lần này Nguyễn Hồng Phong lại khẳng định lại một lần nữa quan điểm của mình đã có dịp công bố hơn 20 năm trước. Nguyễn Hồng Phong viết : « Công xã nông thôn Việt Nam còn tồn tại cho đến đầu thế kỷ XX là loại công xã *kiểu mới nhất*, là hình thức cuối cùng của *hình thái cổ xưa* của các xã hội » (12). Tác giả dựa vào Ăngghen xác định những đặc trưng của công xã loại này :

— đó là tập đoàn xã hội đầu tiên của những

---

(1) Phan Huy Lê — Chử Văn Tần, trong *Hùng Vương dựng nước*, tập IV, XB Khoa học xã hội, Hà nội — 1974, tr. 245 — 257.

(2) Tạp chí *Cộng sản* số 11 tháng 11-1979.

(3) Tham luận tại Đại hội sử học quốc tế lần thứ 15 họp ở Bucarest (Roumanie) tháng 8-1980 — Tạp chí *Thông tin khoa học xã hội*, số 8 — 1980.

(4) Lê Kim Ngân — « Một giả thiết ... » trong *Tìm hiểu xã hội V. N. thời Lý Trần*. Nxb KHXH 1981.

(5) Đặng Phong — « Ruộng công thời phong kiến ở V. N...» *Nghiên cứu Kinh tế* số 93—tháng 10/1976 và số 94 tháng 12-76.

(6) Vũ Huy Phúc — *Tìm hiểu chế độ ruộng đất V. N. nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb Khoa học xã hội—Hà Nội, 1979.

(7)(8)(9) Trần Quốc Vượng—« Về truyền thống dân tộc », Tạp chí *Cộng sản* số tháng 2-1981 tại « Thế kỷ X—Việt Nam—Văn hóa »—Tham luận Hội nghị khoa học 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược ; Bản thảo viết tay lưu trữ tại Viện Sử học. « Thế kỷ X... » xin đọc trong số NCLS này.

(10) Lê Văn Lan — Tham luận tại hội nghị khoa học về chiến thắng Bạch Đằng — 1981.

(11) Lê Thành Khôi — « Contribution à l'étude du mode de production asiatique: Le Vietnam ancien ». La Pensée N°171—10/1973.

(12) Nguyễn Hồng Phong — « Di sản làng xã trước cách mạng xã hội chủ nghĩa » — *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập II, Nhà xuất bản KHXH Hà Nội, 1978, tr. 452 — 453.

người tự do, trong đó những thành viên không gắn liền với nhau bằng quan hệ dòng máu; 2 — ngôi nhà và cái sân là sở hữu riêng của người làm ruộng; 3 — đất đai cày cấy thuộc sở hữu công cộng không thể chuyển nhượng, nhưng nó lại được phân chia một cách định kỳ giữa các thành viên. Mỗi thành viên công xã đó sẽ canh tác bằng sức lực riêng của mình trên thửa ruộng được cấp và chiếm hữu riêng hoa lợi. Theo Nguyễn Hồng Phong, ở Việt Nam sau thế kỷ XV thế lưỡng diện của công xã nông thôn đã phát huy tác dụng làm xuất hiện 3 loại làng: làng công điền (công xã nông thôn hình thái trọn vẹn); làng 1/2 công điền 1/2 tư điền (phân hóa từ bên trong hoặc do tác động từ bên ngoài); làng tư điền—làng tiểu nông—phổ biến ở thế kỷ XIX — XX. Tác giả kết luận: «Thế kỷ XVII nhất là thế kỷ XVIII, dưới tác động của kinh tế hàng hóa — các công xã nông thôn tan rã từng mảng lớn. Bước vào thế kỷ XIX làng tiểu nông đã thay thế công xã nông thôn trên đại bộ phận lãnh thổ quốc gia» (1).

Cho đến năm 1980, tại hội nghị khoa học kỷ niệm 1000 năm đánh thắng giặc Tống xâm lược, trong một tham luận nhan đề « Mấy vấn đề về thế kỷ X » (2). Nguyễn Hồng Phong mới trực tiếp đề cập đến vấn đề PSA. Trong tham luận này, sau khi tiếp tục khẳng định sự tồn tại lâu dài của công xã nông thôn trong tổ chức xã hội Việt Nam với chế độ ruộng công chia định kỳ, Nguyễn Hồng Phong lưu ý đến mặt thiết chế chính trị và kết cấu đẳng cấp của xã hội Việt Nam hồi thế kỷ X với một tổ chức nhà nước quân chủ tập trung hùng mạnh của nó. Tác giả cho rằng các tướng lĩnh và quí tộc lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và nắm giữ chính quyền ở Việt Nam hồi thế kỷ X không phải là địa chủ phong kiến như từ trước người ta từng quan niệm. Họ xuất thân từ hai nguồn: quí tộc của thị tộc bộ lạc (Họ Khúc) và thủ lĩnh của công xã, thủ lĩnh quân sự địa phương (Đinh Bộ Lĩnh). Theo tác giả, trong xã hội Việt Nam hồi thế kỷ X không có hiệp sĩ phong kiến chỉ chiến đấu phục vụ cho vương quyền, không có địa chủ với tư cách là một giai cấp bóc lột. Nhà nước quân chủ quí tộc Việt Nam thế kỷ X chưa được xác định. Bước chuyển biến từ chế độ thủ lĩnh đến vương quyền thế tập (Khúc — Ngô) cho đến Đinh—Lê mới xác lập được nhà nước quân chủ tập trung (một nhà nước mạnh — không phân phong) với hệ thống quan liêu gồm quí tộc, tướng lĩnh, tăng lữ sống trên tô thuế của các công xã. Với tư cách một tham luận đặt vấn đề, Nguyễn Hồng Phong còn tự hỏi: « Vậy thì chế độ quân chủ tập trung ở Việt Nam hồi thế kỷ X là chế độ gì? Phong kiến sơ kỳ? Tiền phong kiến? hay nhà nước kiểu phương thức sản xuất châu Á?» (3).

Câu hỏi trên được chính Nguyễn Hồng Phong giải đáp trong lần tiếp xúc với học giả Tôcây (Hunggari) tại Viện Sử học, trong tọa đàm khoa học với học giả Gôdơlier (Pháp) tại Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam vào năm 1981) (4). và hệ thống luận điểm này còn được Nguyễn Hồng Phong nhắc lại trong tham luận « Sự phát triển của xã hội Việt Nam các thế kỷ X — XV (vài nét đặc thù của hình thái xã hội) » sau khi khẳng định: « Tác giả luận văn này và một số tác giả khác trong Viện Sử học khẳng định rằng cho đến thế kỷ XV, xã hội Việt Nam thuộc phạm trù hình thái xã hội của PSA » (5).

Trong số những người nghiên cứu về PSA người ta thấy có một sự gần gũi, hòa đồng với quan điểm của Nguyễn Hồng Phong ở trường hợp Lê Kim Ngân. Vào các năm 1974 — 1975, là một trong những người tham gia nghiên cứu đề tài « Nông thôn Việt Nam », Lê Kim Ngân đã vận dụng lý thuyết PSA trong khi nghiên cứu về chế độ sở hữu làng xã nửa đầu thế kỷ XIX. Lê Kim Ngân đã có một nhận định khái quát về quá trình vận động của kinh tế làng xã trong lịch sử V. N. như sau: « Trước thế kỷ XV, chế độ công điền vẫn còn phồn thịnh. Trong làng xã, chế độ tư hữu và phân hóa giai cấp chưa phát triển mạnh, nhà nước phong kiến chưa can thiệp mạnh về phương diện kinh tế cũng như hành chính vào làng xã. Nhưng từ thế kỷ XV bắt đầu sự can thiệp của nhà nước vào làng xã. Biểu hiện là chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến chồng lên sở hữu ruộng đất xã thôn và

---

(1) Như trên. tr 457.

(2) và (3) Nguyễn Hồng Phong — « Mấy vấn đề về thế kỷ X ». Bản viết tay, lưu tại Viện Sử học.

(4) Trong các cuộc tọa đàm với các học giả Tôcây, Gôdơliê có nhiều người tham gia ý kiến, nhưng hiện nay chưa có biên bản ghi chép trong tay vì vậy chưa thể trích dẫn trong bài này được. Hy vọng sẽ có một bài tường thuật cụ thể để giới thiệu với bạn đọc.

(5) Nguyễn Hồng Phong — « Evolution de la société Vietnamienne des siècles X — XV (quelques particularités de la formation sociale de cette époque) » — Nguyên văn bằng tiếng Pháp, đọc tại Hội nghị về « Hình thái » của Hội đồng các nhà sử học Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ Đức tổ chức tại Berlin tháng 9 năm 1981. Bản đánh máy lưu tại Viện Sử học.

thiết chế làng xã bắt đầu phong kiến hóa » ([1]). Tuy vậy, theo tác giả cho đến lúc này, cộng đồng làng xã (làng xã Việt Nam cổ truyền) vẫn không phải đã tan rã. Phải đợi cho đến ít nhất là đầu thế kỷ XIX, trước sự xâm lược của tư bản Tây phương cộng đồng làng xã mới tan rã, chủ yếu và trước hết là từ ở cơ sở kinh tế của bản thân xã thôn ([2]).

Cho đến năm 1976, trong hội nghị khoa học về xã hội Việt Nam thời Lý Trần, Lê Kim Ngân mới trình bày cụ thể quan điểm của mình về PSA. Về xã hội Lý Trần, Lê Kim Ngân cho rằng trong các thế kỷ X—XI, trong kết cấu kinh tế bao gồm 2 loại: Kinh tế công xã nông thôn (công xã kiểu mới) giữ vai trò chủ yếu và kinh tế tư hữu ruộng đất chưa xuất hiện với tư cách là thành phần sở hữu phong kiến, chưa chiếm địa vị phổ biến trong xã hội ([3]); Nhà nước quân chủ hồi thế kỷ X, theo Lê Kim Ngân, đại diện cho lịch sử của liên minh các công xã nông thôn. Về mặt ruộng đất, tuy bị nhà nước quân chủ quốc hữu hóa, nhưng về cơ bản, trên phạm vi quốc gia lúc ấy, ruộng đất công xã vẫn thuộc quyền sở hữu và phân phối riêng của từng công xã. Từ những phân tích về địa tô của Mác, Lê Kim Ngân đi đến nhận xét có một thứ địa tô tương ứng với nền sản xuất xã hội thuộc PSA khi kẻ chiếm hữu địa tô ở đây, do là kẻ sở hữu ruộng đất tối cao trong quốc gia, là đại diện cho một cộng đồng hay liên minh cộng đồng. Và địa tô đó được chi dùng một phần cho sinh hoạt của vua chúa quí tộc và một phần chi dùng cho lợi ích công cộng của các công xã.

Lê Kim Ngân cho rằng nền kinh tế công xã ở thế kỷ X — XI nằm trong phạm trù PSA. Xã hội đó gồm 2 giai cấp cơ bản: — giai cấp nông dân công xã làm chủ sở hữu công xã, là giai cấp bị bóc lột; và giai cấp quý tộc là giai cấp hưởng sản phẩm thặng dư của công xã.

Tác giả đi đến kết luận: « Kết cấu kinh tế của xã hội Việt Nam ở thế kỷ X — XI là kết cấu kinh tế Á châu tiền phong kiến »([4]), và cho rằng sự phát triển của quá trình phân hóa bên trong có tác dụng chuyển biến từ kết cấu xã hội có giai cấp chưa phát triển (thế kỷ X — XI) sang kết cấu xã hội có giai cấp phát triển; vào các thế kỷ XII — XIII xã hội Việt Nam chuyển sang giai đoạn Á châu phong kiến hóa và phong kiến hóa mạnh mẽ vào thế kỷ XIV. Nhưng khuynh hướng tiến bộ này theo Lê Kim Ngân, bị khuynh hướng quan liêu tiến công với sự phục hồi chế độ sở hữu nhà nước trên cơ sở phục hồi chế độ sở hữu công xã.

Từ những năm đầu 70, trong khi nghiên cứu về xã hội thời Hùng Vương, Phan Huy Lê cùng với Chữ Văn Tần sau khi phân tích tình hình của sức sản xuất, quá trình phân hóa xã hội, đã nêu lên những đặc điểm của kết cấu kinh tế — xã hội và tổ chức nhà nước phôi thai thời Hùng Vương và đi đến nhận xét: đó là « một xã hội có giai cấp sơ kỳ với những nét đặc trưng của hình thái Á châu »([5]), theo tác giả, đó không phải là xã hội chiếm hữu nô lệ, mà thuộc hình thái kinh tế xã hội của PSA. Luận điểm này được Phan Huy Lê nhắc lại trong luận văn « Về bản chất của nền văn hóa truyền thống V. N » in trong tạp chí *Cộng sản* số 11-1979 và nói rõ hơn trong một tham luận tại hội nghị sử học quốc tế năm 1980, tác giả Phan Huy Lê viết: « Trong thời cổ đại, V.N. không trải qua một thời kỳ thống trị của chế độ chiếm hữu nô lệ. Quan hệ nô lệ xuất hiện và phát triển trong mức độ nào đó, nhưng dưới hình thức của chế độ nô lệ gia trưởng và không hề chiếm địa vị chủ đạo trong xã hội. Kết cấu kinh—tế xã hội thời đó mang những đặc điểm của xã hội có giai cấp sơ kỳ ở phương Đông, lấy công xã nông thôn làm cơ sở và thành viên công xã giữ vai trò lực lượng sản xuất chủ yếu. Sự phân hóa xã hội đang phát triển, nhưng chưa đến mức độ gay gắt »([6]). Theo dõi luận điểm của Phan Huy Lê, người ta thấy được tác giả cho rằng sau chế độ công xã nguyên thủy V.N bước vào xã hội có giai cấp sơ kỳ mang đặc trưng « hình thái Á châu » hay PSA, không qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ, để sau đó tiến lên chế độ phong kiến với những đặc điểm khác phương Tây, mặc dù tác giả chưa đưa ra một mốc thời gian cụ thể do những bước chuyển biến xã hội đó.

Vào năm 1976, trong khi những người làm công tác sử học tập trung theo dõi và nghiên cứu về xã hội Việt Nam thời Lý Trần thì Đặng Phong (Viện kinh tế) giới thiệu với độc giả chuyên đề « Ruộng công thời phong kiến

(1) và (2) Lê Kim Ngân — « Một số vấn đề về chế độ sở hữu làng xã nửa đầu thế kỷ XIX » — *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, NXB khoa học xã hội — Hà Nội, 1977, tr. 78, 79.

(3) Lê Kim Ngân — « Một giả thuyết về kết cấu kinh tế của xã hội Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV... » *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần*, NXB khoa học xã hội — Hà Nội, 1981 — tr. 211 — 212.

(4) Lê Kim Ngân — nt — tr. 253.

(5) Phan Huy Lê — Chữ Văn Tần — Xã hội thời Hùng Vương. *Hùng Vương dựng nước*, tập IV, tr. 252.

(6) Phan Huy Lê — « Sự hình thành dân tộc... » *Thông tin khoa học xã hội* số 8-1980.

ở Việt Nam và vấn đề phương thức sản xuất châu Á.» in liên tiếp trên 2 số tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*(1). Trong chuyên đề này Đặng Phong đã nghiên cứu ruộng công của làng xã Việt Nam từ nguồn gốc và sự biến chuyển của nó, tính chất và chế độ khai thác đến quyền sở hữu và quan hệ sở hữu, quan hệ sản xuất. Điểm mấu chốt của vấn đề và cũng là kết luận của tác giả là ở ruộng công thời phong kiến nhà nước có quyền sở hữu thực tế (không đầy đủ), được biểu hiện trong việc nhà nước thu địa tô (tô thuế). Mặt khác, trên ruộng công, người nông dân làng xã cũng có quyền sở hữu mà biểu hiện rõ ràng từ một sự thực là mức tô trên ruộng công bao giờ cũng thấp hơn mức tô đầy đủ mà địa chủ thu của tá điền hoặc nhà nước thu của người lĩnh canh ruộng quốc khố(2); và « như thế có nghĩa là trên ruộng công người nông dân không phải trả toàn bộ địa tô », « một phần trong tổng số địa tô của người nông dân làng xã được hưởng trên ruộng công như là một thứ quyền lợi » « có nghĩa là người nông dân làng xã vẫn còn một phần quyền sở hữu trên ruộng công »(3). Trên cơ sở phân tích địa tô và quyền sở hữu đó, Đặng Phong đi tới kết luận về một chế độ *đồng sở hữu lưỡng tính* trên ruộng công thời phong kiến: Nhà nước phong kiến và nông dân làng xã là hai chủ thể khác nhau về bản chất, đối lập nhau, cùng có quyền sở hữu trên ruộng công. Điều này khác với thời công xã nguyên thủy: đồng sở hữu đơn tính. Theo tác giả, trong lịch sử Việt Nam quá trình tan rã của công xã nguyên thủy bắt đầu từ khoảng 2000 – 1000 năm trước công nguyên, thường gọi là thời Hùng Vương và khuynh hướng phát triển của chế độ đồng sở hữu lưỡng tính trên ruộng công là quyền sở hữu của nhà nước ngày càng mạnh thêm và quyền sở hữu làng xã ngày càng suy yếu đi(4). Từ phân tích về chế độ sở hữu trên ruộng công và thừa nhận đặc điểm cơ bản nhất của PSA là sự tồn tại phổ biến của ruộng công, Đặng Phong cho rằng: « Trong chế độ đồng sở hữu lưỡng tính trên ruộng công, bao giờ ta cũng thấy xã hội được cấu trúc bằng cách kết hợp hình thức công xã cổ xưa với một hình thức nào đấy của chế độ bóc lột, chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ địa chủ tá điền, hoặc là sự pha tạp của nhiều chế độ đó »(5) và đi đến một kết luận: « Cái gọi là phương thức sản xuất châu Á cũng vậy, nó vừa có tính chất riêng biệt, vừa không có tính riêng biệt »(6). Theo tác giả, riêng biệt vì không hẳn là một phương thức nào, không riêng biệt vì là sự kết hợp của những quan hệ nô lệ – phong kiến – công xã nguyên thủy.

Mặc dù trong luận văn, Đặng Phong tỏ ra dè dặt, muốn dành cho khoa chính trị kinh tế học quyền kết luận về sự kết hợp trên có thể gọi là một phương thức sản xuất riêng biệt hay không, có thể gọi đó là phương thức sản xuất châu Á hay không, nhưng cuối cùng người đọc cũng thấy được điều trước hết là Đặng Phong không gạt bỏ, mà khẳng định khái niệm PSA. Điều cần chú ý hơn là người đọc thấy Đặng Phong đã đặt các cơ sở kinh tế của PSA, cái « chế độ đồng sở hữu lưỡng tính » trên ruộng công vào thời phong kiến Việt Nam, như nhan đề luận văn mà tác giả đã lựa chọn. Điều đó cho phép người ta thấy rằng Đặng Phong đã quan niệm PSA chỉ là một dạng hoặc là một đặc điểm của chế độ phong kiến Việt Nam, không phải là một phương thức sản xuất độc lập, riêng biệt.

Vũ Huy Phúc đã từ chế độ ruộng đất thời kỳ Văn Lang Âu Lạc và sự tồn tại của chế độ này cho đến giữa thế kỷ X, đó là địa vị thống trị của chế độ sở hữu công xã về ruộng đất cùng với thiết chế chính trị của nó, đối chiếu với những đặc điểm riêng của châu Á mà Mác – Ănghen đã thừa nhận khi đề cập đến PSA, để đi đến khẳng định: « Tình hình mà Ănghen cho biết trên đây cũng như những điều mà Mác viết về hình thức sở hữu Á châu có nhiều điều tương đồng với tình hình nước Văn Lang và Âu Lạc » (7). Từ thế kỷ X, XI sau khi giành được độc lập, theo Vũ Huy Phúc, lúc này sở hữu công xã mở rộng đã bị tan vỡ, còn ở dưới cơ sở, trong từng địa phương sở hữu công xã vẫn tồn tại phổ biến, nhưng các nhân tố mới đã xuất hiện: sở hữu nhà nước, sở hữu của các người đặc quyền mà trong số này đã xuất hiện các lãnh tụ dân tộc khởi nghĩa thắng lợi. Từ đây « cái mở đầu của chế độ phong kiến dựa trên lao động thặng dư đã nảy sinh » (8) và « Dĩ nhiên khái niệm chế độ phong kiến ở đây chỉ loại hình phong kiến phương Đông, chứ không phải như kiểu Tây Âu » (9).

Khác với mọi người, không chủ yếu từ kinh tế xã hội, Trần Quốc Vượng từ góc độ văn hóa – văn minh soi vào lịch sử Việt Nam cổ đại, đã đạt tới một nhận thức mới về sự phát triển của xã hội Việt Nam so với nhận thức trước đây của mình. Trong luận văn « Về truyền thống dân tộc » Trần Quốc Vượng đã

(1) Đặng Phong – tài liệu đã dẫn *Nghiên cứu kinh tế* số 5 (93) 10-76 và số 6 (94) 12-1976.

(2) Đặng Phong – *Nghiên cứu kinh tế*, và số 5/10-76, tr. 40

(3) (4) – nt – tr. 43–47.

(5) (6) – nt – số 6-1976.

(7) Vũ Huy Phúc. Sách đã dẫn, tr. 20.

(8) (9) Vũ Huy Phúc. Sách đã dẫn, tr. 31.

đề cập đến « một hậu quả của « phương thức sản xuất châu Á » ngự trị quá lâu trong xã hội Việt Nam » ([1]). Trong khi xem xét vấn đề truyền thống, Trần Quốc Vượng thấy cần phải thẩm định lại toàn diện tính chất của hình thái kinh tế xã hội Việt Nam từ thế kỷ XIX trở về trước và biến dạng của nó về sau : « không thể chỉ dán cho nó cái nhãn hiệu chung chung là « phong kiến », « thuộc địa và nửa phong kiến ». Nói là « phưởng thức sản xuất châu Á » thì cũng tìm ra những biểu hiện đặc thù ở V. N. » ([2]). Sau khi phân tích những đặc điểm, tác giả cho rằng đó là « một xã hội tiểu nông truyền thống nằm trong khung cảnh của một phương thức sản xuất châu Á » ([3]).

Những luận điểm này được tác giả nhắc đến trong tham luận : « Thế kỷ X — Việt Nam — Văn hóa » đọc tại hội nghị khoa học kỷ niệm 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược tổ chức tại Viện Sử học vào đầu năm 1981 ([4]). Trong tham luận, Trần Quốc Vượng cho rằng đến thế kỷ X, khi nước nhà được độc lập, « triền nở những bước đi ban đầu » của công cuộc xây dựng chế độ quân chủ mới, nền kinh tế mới và nền văn hóa mới thì cái bản sắc văn hóa Việt Nam, cái « chất Việt Nam » lại càng biểu hiện rõ rệt. Trần Quốc Vượng cho rằng, trong chế độ quân chủ tập trung của quốc gia Đại Cồ Việt những ông vua đại diện cho vương triều và đế triều và là biểu tượng của chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ và nền thống nhất Việt Nam từ thế kỷ X không nhất thiết phải có một tính từ « phong kiến » kèm theo. Tác giả tỏ ra càng ngày càng không tin rằng chữ « vua » của Việt Nam hoàn toàn đồng nghĩa với chữ « vương », chữ « đế » của Trung Hoa mặc dầu những ông vua Việt về sau này cũng bắt chước Trung Quốc mà xưng vương, xưng đế vì, theo tác giả ở Trung Quốc từ thời Tam đại, hay ít nhất từ Ân Chu đã thực sự có một nền văn minh đế vương, một nền văn minh thành thị. « Vương », « đế » của Trung Hoa thực sự là kẻ đại diện cho một giai cấp đại chủ nô hay đại địa chủ phong kiến và kiêm đại thương nhân. Còn Việt Nam, cho đến khi đất nước về phương nam mới tới lưng chừng miền Trung — như tình trạng thế kỷ X — thì chưa bao giờ có văn minh đế vương, văn minh đô thị, do chưa hề có một giai cấp đại chủ nô, đại địa chủ hay đại thương nhân. Từ góc độ văn hóa văn minh, Trần Quốc Vượng cho rằng: « Nhà nước Đại Cồ Việt buổi đầu không có một bệ đỡ giai cấp vững vàng, không có một tầng lớp quí tộc dòng máu... Trên bước đường phát triển, nó sẽ dần dần tổ chức ra một bộ máy quan liêu, một tổ chức quân đội — tức là những cơ quan bạo lực chính trị và quân sự. Và ở bên dưới là một hệ thống xã quan — từ Khúc Hạo — với một qui chế vận hành mềm dẻo đi nghiêng ngả giữa *phép vua* và *lệ làng*. Theo tôi, không gì nói lên cái « chất Việt Nam » của nhà nước Đại Cồ Việt và Đại Việt hơn là cái sắc thái dung hòa mềm dẻo Họ hàng — Làng — Nước, một sắc thái đặc thù Việt Nam, của phương thức Á châu » ([5]).

Người ta thấy những luận điểm trên được Trần Quốc Vượng nhắc lại trong cuộc tọa đàm về phương thức sản xuất châu Á, tiếp xúc với M. Godơliê vào tháng 7-1981 tại Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và trong tham luận « Thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam », tại hội nghị khoa học về chiến thắng Bạch Đằng do khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà nội chủ trì vào năm 1981 ([6]).

Trong số những người nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam, chúng ta còn phải kể đến Lê Thành Khôi, một học giả Việt Nam, Việt kiều ở Pháp như đã nói ở trên. Năm 1973 tạp chí *La Pensée* có đăng bài « Góp phần nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á : Nước Việt Nam cổ đại » ([7]) của Lê Thành Khôi. Qua luận văn của mình, Lê Thành Khôi muốn góp vào việc đi sâu thảo luận vấn đề PSA xuất phát từ cái mẫu nước Việt Nam cổ đại. Trước hết Lê Thành Khôi cho rằng ở Việt Nam cổ đại không có những nét cổ điển của chế độ « phong kiến », và từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX người ta không thấy có khuynh hướng phát triển đến chế độ « phong kiến » ấy (tức phong kiến Tây Âu), mà thấy rõ một khuynh hướng ngược lại, chủ yếu là sự tăng cường giai cấp của các nho sĩ quan chức (lettrés fonctionnaires). Vì vậy theo Lê Thành Khôi « Nước Việt Nam cổ đại không thể gọi là « phong kiến » vì không có chư hầu và lãnh chúa, không có tổ chức xã hội và chính trị

---

(1) Trần Quốc Vượng — « Về truyền thống dân tộc ». Tạp chí *Cộng sản*, số 2, tháng 2 — 1981.

(2) (3) Trần Quốc Vượng — đã dẫn. *Tạp chí cộng sản*, số 2, tháng 2 — 1981.

(4) Trần Quốc Vượng — « Thế kỷ X — Việt Nam — văn hóa » Tham luận tại hội nghị khoa học kỷ niệm 1000 năm đánh thắng giặc Tống — (1981) — Bản thảo lưu tại Viện Sử học.

(5) Trần Quốc Vượng, — nt —

(6) Các tham luận tại hội nghị Bạch Đằng có đề cập đến vấn đề PSA chúng tôi không trích dẫn giới thiệu ở đây. Bạn đọc đón xem nguyên văn đã và sẽ giới thiệu trong tạp chí NCLS.

(7) Lê Thành Khôi — tài liệu đã dẫn — *La Pensée*, số 171 — 10/1973.

dựa trên một hệ thống những phụ thuộc cá nhân, không có phân chia quyền lực giữa đông đảo bọn phong kiến» ([1]). Nhưng mặt khác, theo Lê Thành Khôi, ở Việt Nam cổ đại cũng «còn xa mới xác nhận sự ứng dụng khái niệm «phương thức sản xuất châu Á», nó còn phản bác lại một số đặc điểm thường được gán ghép cho nó, đặc biệt là sự vắng mặt của quyền tư hữu ruộng đất và cũng còn (đối với một vài tác giả) vắng mặt các giai cấp xã hội» ([2]) Từ sự bác bỏ những đặc trưng của PSA: chế độ nô lệ phổ cập, chế độ chuyên chế phương đông, không có quyền sở hữu tư nhân... Lê Thành Khôi đi tới kết luận: «Những dính chính cần đóng góp cho khái niệm phương thức sản xuất châu Á nhiều và cơ bản đến nỗi, theo ý chúng tôi tốt hơn là nên bỏ nó đi và xây dựng một khái niệm mới theo mức độ cho phép của việc đi sâu phân tích các xã hội ngoài châu Âu» ([3]). Rõ ràng, Lê Thành Khôi qua luận văn của mình, đã biểu lộ quan điểm phủ định hoàn toàn khái niệm PSA.

Lướt qua tình hình nghiên cứu về PSA trong thời gian từ 1968 đến nay, điều dễ dàng nhận thấy trước hết là vấn đề đã được đề cập đến một cách toàn diện, sâu sắc trên bình diện lý thuyết cũng như trong lịch sử cụ thể, từ gián tiếp đến trực tiếp, từ góc độ kinh tế – xã hội đến góc độ văn hóa, văn minh, với số lượng người tham gia đông hơn, qua nhiều hình thức phong phú hơn.

Nhờ những hoạt động nghiên cứu tích cực đó, giới nghiên cứu đã tập hợp được một nguồn tư liệu dào dào về xã hội Việt Nam cổ trung đại mà sử sách không ghi chép, đặc biệt là về thời kỳ Hùng Vương, về xã hội Việt Nam các thế kỷ X – XV, về làng xã Việt Nam cổ truyền... Điều đó cho phép những người nghiên cứu trong mấy năm gần đây đi sâu hơn vào vấn đề PSA không chỉ bằng phân tích lô gích mà còn bằng khảo sát, chứng minh qua tài liệu lịch sử cụ thể và đã đưa ra được những quan điểm tuy có khác nhau, nhưng rõ ràng, về vấn đề PSA ở Việt Nam.

Qua quá trình nghiên cứu chúng ta thấy xuất hiện những loại quan điểm khác nhau như sau:

1. Khẳng định sự tồn tại của PSA trong lịch sử Việt Nam. Có ý kiến cho rằng rõ ràng nhất và cũng là đỉnh cao của nó, chủ yếu cho đến thế kỷ X – XI. Sau đó, từ thế kỷ XII–XIII xã hội Việt Nam bắt đầu phong kiến hóa và phong kiến hóa mạnh vào thế kỷ XIV. Nhìn chung xã hội Việt Nam từ thế kỷ X–XV nằm trong phạm trù PSA. Có ý kiến cho rằng PSA tồn tại trong lịch sử dưới thời Văn Lang–Âu Lạc từ thế kỷ X đã mở đầu chế độ phong kiến loại hình phương Đông.

2. Khẳng định khái niệm PSA nhưng không quan niệm đó là một phương thức sản xuất riêng biệt mà chỉ là đặc điểm, là một dạng đặc thù của chế độ phong kiến trong lịch sử.

3. Phủ định khái niệm PSA và cho rằng lịch sử Việt Nam cổ đại không dung nạp được khái niệm này.

Trong các quan điểm trên, quan điểm khẳng định có sự tồn tại của PSA trong lịch sử Việt Nam với tư cách là một phương thức độc lập chiếm đa số, mặc dù trong số đó có ít nhiều dị biệt.

☆

Vấn đề PSA được nghiên cứu ngày một rộng rãi trong giới sử học Việt Nam nói riêng, trong giới nghiên cứu mác-xít Việt Nam nói chung. Qua nghiên cứu thảo luận, người ta thấy xuất hiện những cách nhìn nhận khác nhau, điều đó không có gì là lạ. Từ lâu vấn đề này đã được đặt ra trong giới nghiên cứu mác-xít trên thế giới. Cho đến nay, hơn 1/2 thế kỷ trôi qua, mà ý kiến thảo luận vẫn còn phân tán. Tuy nhiên, mọi người đều thấy rằng vấn đề PSA cần phải được tiếp tục làm sáng tỏ.

Ở Việt Nam cũng vậy. Giới nghiên cứu mác-xít từ những năm 1960 đã thấy có trách nhiệm phải nghiên cứu vấn đề này, đặc biệt với trách nhiệm từ vị trí một nước Phương Đông. Vì vậy trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, giới nghiên cứu đã bắt tay vào việc. Những công trình nghiên cứu của cá nhân, tập thể đã xuất bản, những hội nghị, tọa đàm khoa học, những kết quả nghiên cứu của đông đảo tác giả công bố trên các tạp chí, gián tiếp hay trực tiếp phục vụ cho vấn đề PSA xuất hiện trong chục năm lại đây mà chúng tôi đã điểm là những thành tựu tốt đẹp. Thành tựu đó không chỉ có ý nghĩa với việc nghiên cứu vấn đề PSA mà còn thực sự góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc, nghiên cứu quá trình phát triển của xã hội Việt Nam với những đặc thù của nó.

Nhìn lại quá trình nghiên cứu đã qua chúng ta thấy rõ ràng việc chuẩn bị và tổ

---

(1) Lê Thành Khôi–đã dẫn.
(2) Lê Thành Khôi–đã dẫn.
(3) Lê Thành Khôi–đã dẫn.

chức nghiên cứu giữ một vị trí quan trọng Những bước chuẩn bị từ các năm 1966 – 1967 và các tổ chức nghiên cứu sau này đã thực sự đưa việc nghiên cứu PSA tiến thêm một bước so với trước.

Qua hơn 20 năm nghiên cứu về PSA, mặc dù giới nghiên cứu mác-xít Việt Nam đã có những cống hiến góp phần vào việc nghiên cứu vấn đề PSA trên thế giới, nhưng chúng ta đứng trước một sự thực là chưa có được những công trình nghiên cứu lớn xứng đáng với vị trí của vấn đề.

Chúng tôi nghĩ rằng, trong những năm tới, vấn đề PSA sẽ được giới nghiên cứu nước ta đi sâu hơn, từ nghiên cứu lý luận kinh điển một cách có hệ thống và sáng tạo đến khám phá, sưu tầm, khảo sát lịch sử, thông qua những hình thức hoạt động phong phú, chúng ta sẽ có được những thành tựu lớn hơn. Bằng những thành tựu đó chúng ta hy vọng sẽ góp phần làm phong phú học thuyết Mác Lênin về hình thái kinh tế – xã hội và thực sự đóng góp vào sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội trên một nước Việt Nam còn mang trên mình nó nhiều tàn dư của xã hội Phương Đông cổ đại.

VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á

(Tiếp theo trang 20)

Trong thời trung đại, các xã hội theo P. S. A giải thể theo hướng phong kiến hóa. Quá trình phong kiến hóa trong xã hội P. S. A như trên đã nói, đã diễn ra rất khó khăn. Ngoài sự kìm hãm của nhà nước quân chủ chuyên chế và các công xã nông thôn, còn có một nguyên nhân sâu hơn bắt nguồn từ chính cái cơ sở kinh tế chung của nền kinh tế phong kiến và nền kinh tế của châu Á: Cả hai đều là nền kinh tế tự nhiên, lấy nông nghiệp làm chính. Vì vậy trong xã hội P. S. A, chúng ta thấy có tình hình là thành phần kinh tế phong kiến xuất hiện rất sớm, nhưng trong một thời gian dài, vẫn chưa thấy xuất hiện khuynh hướng phong kiến hóa. Ở đây tôi phân biệt giữa sự tồn tại của thành phần phong kiến (quan hệ bóc lột phong kiến) và khuynh hướng phong kiến hóa. Ở thời cổ đại phương Đông, đã xuất hiện quan hệ bóc lột nô lệ bên cạnh quan hệ công xã nhà nước, nhưng với thời gian chế độ nô lệ đã không phát triển lên thành quan hệ thống trị. Và các xã hội phương Đông cổ đại vẫn không phải là chiếm hữu nô lệ. Bước vào thời trung đại cũng vậy, quan hệ bóc lột phong kiến (địa chủ – tá điền) đã xuất hiện từ sớm bên cạnh quan hệ công xã – nhà nước, chủ nô – nô lệ, nhưng trong một thời gian dài nó vẫn không phát triển. Khuynh hướng phong kiến hóa chỉ xuất hiện với tư cách là một phương thức sản xuất tiến bộ, phù hợp nhất với trình độ phát triển của sức sản xuất đã đạt được lúc ấy, và với thời gian nó sẽ ngày càng chiếm địa vị ưu thắng. Tuy nhiên, như trên đã nói, trong các xã hội P. S. A quá trình phong kiến hóa đã bắt đầu từ rất sớm, nó có thể tương đương với giai đoạn phong kiến sơ kỳ (thế kỷ VI – X) hay phong kiến phát triển ở Âu châu – thế kỷ XI, XV. Nhưng trải qua hàng chục thế kỷ phong kiến nhưng xã hội P. S. A vẫn thường chưa ra khỏi giai đoạn sơ kỳ phong kiến.

Do quá trình phong kiến hóa kéo dài trong lòng xã hội P. S. A cho nên sự phân ranh giới giữa xã hội P. S. A và xã hội phong kiến sơ kỳ sẽ không đơn giản. Một cách đại cương – chúng ta đưa ra một tiêu chuẩn coi như giả thuyết để làm việc là: xã hội là P. S. A khi đại bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu công xã, Nhà nước. Xã hội P. S. A chuyển sang giai đoạn sơ kỳ phong kiến chừng nào mà đại bộ phận ruộng đất thuộc về sở hữu tư nhân. Sự phân biệt giữa phong kiến sơ kỳ và phong kiến phát triển là ở chỗ trong giai đoạn phong kiến phát triển, đại bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu của địa chủ, nghĩa là sở hữu lớn tư nhân chiếm địa vị thống trị. Sự phân tán về chính trị là kết quả tất nhiên của chế độ sở hữu lớn tư nhân, như tình hình của các nước châu Âu trung kỳ trung đại. Còn đặc điểm của phong kiến sơ kỳ là đại bộ phận đất đai đã thuộc về *sở hữu tư nhân* sở hữu công xã chỉ còn chiếm tỉ lệ nhỏ. Tuy nhiên trong phần sở hữu tư nhân thì sở hữu lớn của địa chủ và nhà thờ, tu viện chỉ chiếm địa vị thứ yếu; sở hữu nông dân tư hữu chiếm địa vị chủ yếu. Nhà nước bóc lột thuế trên nông dân tư hữu.

Chúng tôi sẽ đi sâu vào vấn đề P. S. A ở Việt Nam và quá trình giải thể của nó trong một luận văn khác,

GIỚI HỌC GIẢ MÁC XÍT THẾ GIỚI
và vấn đề
« PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á »

LÊ KIM NGÂN

KHÁI niệm phương thức sản xuất châu Á lần đầu tiên được Mác đưa ra trong những năm 50 của thế kỷ trước do kết quả của việc nghiên cứu sâu sắc lịch sử và kinh tế của nhiều nước phương Đông, đặc biệt là Ấn Độ. Mác đã đi đến kết luận rằng tính chất độc đáo của các hiện tượng kinh tế xã hội ở những nước này đã được giải thích bằng việc duy trì một phương thức sản xuất cổ đại nào đó mà bản thân nó không chỉ tồn tại ở châu Á, mà còn có tính chất phổ biến toàn thế giới.

Trong Lời tựa cuốn « Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị » (1859), Mác viết : « Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế – xã hội » (*). Ý kiến phát biểu về phương thức sản xuất châu Á đó về sau được Mác – Angghen cụ thể hóa trong nhiều tác phẩm khác của hai ông. Trong « Tư bản » cũng như trong một số bài báo của các vị sáng lập ra chủ nghĩa Mác, Mác – Angghen – Lênin đã trình bày nhiều ý kiến về thực chất và đặc điểm của phương thức sản xuất này.

Vào cuối những năm 30 – đầu những năm 40 của thế kỷ XX, những ý kiến đó của Mác – Angghen đã là đối tượng của những cuộc thảo luận sôi nổi giữa các nhà sử học, triết học, dân tộc học và đặc biệt trong giới học giả Đông phương học. Trong những cuộc thảo luận từ năm 1925 – đến năm 1931, những người tham gia tranh luận cho rằng có sự tồn tại của một hình thái kinh tế – xã hội đặc biệt ở các nước châu Á. Dấu hiệu chủ yếu của hình thái này là sự phổ biến của quyền sở hữu nhà nước đối với tư liệu sản xuất. Và hình thái này đã tồn tại ở các nước châu Á cho đến trước khi bọn thực dân châu Âu xâm nhập.

Cuộc thảo luận trong những năm 1925 – 1931 tuy chưa đặt ra được nhiều những vấn đề có tính chất lý luận và phương pháp luận cho việc nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á, cũng như chưa có nhiều những công trình nghiên cứu về các xã hội cụ thể, nhưng ở thời điểm đó, đặt ra được vấn đề kết cấu kinh tế – xã hội trong tranh luận là một bước ngoặt quan trọng trong nền sử học Xô viết và trong lịch sử các nước phương Đông. Nó đánh dấu thời kỳ quan niệm mác-xít về quá trình lịch sử trở thành quan điểm thống trị, sự khắc phục xong những quan điểm tư sản về lịch sử. Quan niệm mác-xít về lịch sử vận động, phát triển theo sự phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội đã trở thành quan niệm thắng thế.

Chính tư tưởng này đã thâm nhập vào nền sử học Xô viết và trở thành nền móng, làm cơ sở cho nhiều công trình nghiên cứu cụ thể của những năm 30 – 50 – Và chính nhờ nền móng đó mà các sử gia Xô viết đã có ưu thế lý luận lớn lao so với các sử gia tư sản. Viện sĩ E. S. Vacga là người chủ trương tán thành phương thức sản xuất châu Á.

Nhưng nói chung, trong những cuộc thảo luận từ năm 1925 – 1931, phái chủ trương không tán thành phương thức sản xuất châu Á chiếm số đông. Vì dữ kiện để những người tham gia thảo luận tranh luận với nhau mới chỉ là lịch sử Trung Quốc, và quan niệm của họ về phương thức sản xuất châu Á đồng nhất với xã hội thủy nông, trong khi đó thủy nông không có ý nghĩa lớn gì lắm ở Trung Quốc.

(*) Trong C. Mác – F. Angghen – V.I. Lênin. Bàn về các xã hội tiền tư bản. Nxb Khoa học xã hội, H.N. 1975, tr. 158.

Tuy nhiên sau đó, những ý kiến trên đã bị lãng quên. Nhưng đồng thời, tài liệu khoa học thực tế được tích lũy ngày càng nhiều về lịch sử xã hội – kinh tế, chủ yếu của các nước Á – Phi, cho thấy rằng không thể giải thích các xã hội này trong phạm vi khái niệm của phương thức sản xuất nô lệ hay phong kiến. Mặt khác, vấn đề tiến lên chủ nghĩa xã hội từ các xã hội tiền tư bản cũng cho thấy khó mà định tính chất của các xã hội này là nô lệ hay phong kiến một cách giản đơn – Lịch sử phương Đông cổ đại, châu Phi tiền thực dân và châu Mỹ tiền Côlôm rõ ràng có một quá trình tồn tại, vận động khác với xã hội nô lệ, phong kiến của thế giới cổ đại Hy–La và châu Âu Trung cổ. Ở đây, người ta thấy rõ giữa những nhu cầu chính trị cách mạng với nhu cầu khoa học có sự thâm nhập chặt chẽ lẫn nhau trong vấn đề xác định tính chất xã hội của các nước Á – Phi – Mỹ latin, nhằm từ đó tìm ra những biện pháp thích hợp đối với việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa ở các nước này sau các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đó là lý do tại sao cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á được phục hồi vào những năm 60 – 70 của thế kỷ XX.

Ngay từ năm 1957, trong bài tham luận nhan đề « Các phương thức sản xuất ở cổ Đông phương và ở thời cổ đại Hy-lạp – La-mã, nhà nữ khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức là Welskopf đã phân tích những lời phát biểu của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê về các thời kỳ lịch sử tiền tư bản, lưu ý đến những ý kiến của Mác về phương thức sản xuất châu Á. Cũng năm đó (1957) Semenov (Liên Xô), người đóng một vai trò to lớn trong những cuộc thảo luận sau này ở Liên Xô, cũng đăng một bài trong một tờ báo địa phương về phương thức sản xuất châu Á. Năm 1964, Liên Xô cho xuất bản một cuốn sách của Viện sĩ E. Vácga, chương cuối của cuốn sách là « Bàn về phương thức sản xuất châu Á ». Ở đây, Vácga nêu lên rằng ông chưa bao giờ từ bỏ ý kiến của mình về phương thức sản xuất châu Á. Ông khẳng định Lênin là người theo thuyết phương thức sản xuất châu Á.

Tháng 12/1964, Viện Triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô tổ chức một cuộc thảo luận về chương này, trong đó có sự tham gia của những nhà triết học và sử học. Mặc dầu không ai bảo vệ các luận thuyết của Vácga, nhưng nhiều đại biểu tham gia cuộc thảo luận vẫn coi vấn đề phương thức sản xuất châu Á là quan trọng, đến nỗi chẳng mấy chốc cuộc thảo luận đã xoay quanh những vấn đề cơ bản của lý luận về các hình thái xã hội và việc phân kỳ lịch sử thế giới. Thí dụ, Semenov đã bảo vệ quan điểm cho rằng Mác là người theo thuyết phương thức sản xuất châu Á và theo ý kiến của Mác thì phương thức sản xuất châu Á đã tồn tại trước phương thức sản xuất cổ đại. Gulyga đã đánh giá kết quả quan trọng nhất của cuộc thảo luận này là nhận thức cho rằng việc nghiên cứu thấu đáo vấn đề phương thức sản xuất châu Á đòi hỏi phải tiếp cận những tư liệu lịch sử thực tế mới, cũng như đi sâu vào việc nghiên cứu lý luận về sự phát triển lịch sử thế giới – Cuộc thảo luận đã phát hiện ra thiếu sót trong sơ đồ vẫn được sử dụng từ trước đến giờ. Điều này biểu hiện nhiều hình thái xã hội và tính chất không đồng đều của sự phát triển từng dân tộc đã được xét đến quá ít, và sơ đồ 5 hình thái mà người ta sử dụng một cách trừu tượng đã bị lẫn lộn với nội dung cụ thể của lịch sử thế giới.

Tháng 3/1965, một cuộc thảo luận tiếp tục diễn ra ở Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Ter–Akopian, người theo thuyết phương thức sản xuất châu Á đã phân tích các quan điểm của Mác – Angghen về phương thức sản xuất châu Á và công xã nông nghiệp. Báo cáo của ông về sau đã được đăng trong tờ tạp chí « Các dân tộc châu Á và châu Phi » (năm 1965).

Cũng trong cuộc thảo luận này, Danilova nói về « Vấn đề phương thức sản xuất châu Á trong ngành viết sử Liên Xô những năm 20 và đầu những năm 30 », và Pavlovskaia nói về « Vấn đề phương thức sản xuất châu Á trong sách báo Tây Âu ngày nay ».

Tháng 5/1965, Viện các dân tộc châu Á và châu Phi; tháng 12/1965 Viện Dân tộc học, tháng 4/1966 bộ môn phương pháp luận lịch sử thuộc Viện Sử học của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô cùng với bộ môn phương pháp luận của Viện Triết học tiến hành những cuộc thảo luận tiếp tục. Có ý nghĩa đặc biệt là cuộc thảo luận hồi tháng 5/1965, trong đó có sự tham gia của nhiều nhà triết học, sử học thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Tham gia cuộc tranh luận này còn có các phái sử Trường đại học Tổng hợp Mockva, các nhà nghiên cứu của Viện chủ nghĩa Mác – Lênin thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, các đại biểu của các nhà xuất bản khoa học và những tạp chí khoa học lớn.

Có 4 chủ trương chính được nêu lên qua các cuộc thảo luận này:

+ Một số – chủ yếu ở Viện các dân tộc Đông phương coi phương thức sản xuất châu Á chỉ là những « đặc điểm châu Á » hoặc của chế độ nô lệ, hoặc của chế độ phong kiến.

+ Một số khác tán thành ý kiến của Viện sĩ E. Vacga, coi phương thức sản xuất châu Á là một hình thái cơ sở hoàn toàn khác biệt. Hình thái này có đặc điểm là các công xã nông thôn, tổ chức sản xuất trực tiếp ra những của cải vật chất, thì bị nhà nước bóc lột; những nhân viên của nhà nước cấu thành giai cấp lãnh đạo; và nhà nước là chủ sở hữu ruộng đất.

+ Một số khác nữa thừa nhận phạm trù phương thức sản xuất châu Á, nhưng không cho đó là một hình thái xã hội thực sự đặc biệt. Phương thức sản xuất châu Á chỉ là để nói tới những cộng đồng thôn xã có thể bắt gặp trong nhiều hình thái xã hội khác nhau. Ngoài ra, có chủ trương khác coi phương thức sản xuất châu Á là một giai đoạn quá độ không rõ rệt, không ổn định giữa công xã nguyên thủy và các xã hội có giai cấp chính cống.

+ Cuối cùng là chủ trương của những người cho rằng nên từ bỏ ý đồ phân biệt một cách quá rõ rệt những hình thái xã hội tiền tư bản — giữa xã hội nguyên thủy và xã hội tư bản là xã hội tiền tư bản, có đặc điểm là sự tồn tại của đối kháng giai cấp và cưỡng bức siêu kinh tế, mà cưỡng bức siêu kinh tế thì có nhiều hình thức khác nhau. Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến là hai trường hợp, hai loại hình cưỡng bức trong các loại hình. Thực chất, nhóm cuối cùng này phủ nhận các phạm trù cổ điển về chế độ nô lệ và chế độ phong kiến.

Những chủ trương khác nhau này chứng tỏ rằng cuộc thảo luận không dừng lại ở những vấn đề lẻ tẻ của việc phân kỳ hoặc ở những đặc điểm nhất định của các xã hội châu Á hay châu Phi, Mỹ latin, mà đã chuyển sang việc nghiên cứu sâu sắc hơn những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đó là những vấn đề: thế nào là một hình thái kinh tế — xã hội, thế nào là một phương thức sản xuất? Có mối quan hệ nào giữa hai khái niệm đó? Lịch sử loài người đã trải qua bao nhiêu hình thái kinh tế — xã hội?, qua bao nhiêu phương thức sản xuất? Phương thức sản xuất châu Á có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới hay chỉ đối với các nước phương Đông? Có mối quan hệ nào giữa cái phổ biến và cái đặc thù trong lịch sử của phương Tây và phương Đông? Có một con đường duy nhất cho sự phát triển của nhân loại chăng?

Từ những vấn đề trên được đặt ra, cuộc thảo luận cuối cùng đã dẫn đến chỗ thấy lại tầm quan trọng của việc nghiên cứu khẩn trương những lời phát biểu của Mác — Angghen — Lênin về các vấn đề xã hội tiền tư bản chủ nghĩa. Trong khi mới đầu nhiều người tham gia thảo luận chỉ nghĩ đến việc chứng minh cho các quan điểm của mình bằng những lời trích dẫn các nhà kinh điển — những lời trích dẫn như nhau để củng cố cho các quan điểm khác nhau, thì trong quá trình thảo luận người ta ngày càng đi đến chỗ thấy cần phải hiểu ý kiến của các nhà kinh điển Mác — Lê trong nguồn gốc, trong sự phát triển và trong những mối liên hệ khách quan của nó. Những người tham gia cuộc tranh luận cũng thấy rằng một mặt phải làm giàu lý luận mác-xít bằng cách tăng cường việc nghiên cứu các xã hội cụ thể; mặt khác cần nâng cao hiểu biết lý luận trong cơ chế khái niệm, đặc biệt là trong quan niệm đối với việc ứng dụng các lý luận trừu tượng vào phân tích cụ thể. Có như thế, việc nghiên cứu các xã hội cụ thể, cũng như nghiên cứu vấn đề phương thức sản xuất châu Á mới có thể đạt đến những kết quả tốt đẹp.

Từ thảo luận về «phương thức sản xuất châu Á», những người tham gia hội nghị thấy rằng điều cần thiết nữa phải bàn lại là vấn đề «chế độ phong kiến», những ranh giới giữa chế độ phong kiến và phương thức sản xuất châu Á. Những kết quả quan trọng nhất của những cuộc thảo luận là những người tham gia tranh luận đi đến nhất trí rằng: 1) cần loại bỏ xu hướng định nghĩa các giai cấp và bản chất của chế độ phong kiến theo các đặc điểm pháp lý, chứ không phải theo những dấu hiệu xã hội — kinh tế; 2) cần loại bỏ khuynh hướng định nghĩa chế độ phong kiến trên cơ sở các đặc điểm Tây Âu, mà phải tìm ra những tiêu chuẩn có thể ứng dụng cho cả chế độ phong kiến ở các nước châu Á và châu Phi; 3) cần loại bỏ khuynh hướng định nghĩa chế độ phong kiến theo những đặc điểm tạm thời của một giai đoạn phát triển, mà phải tìm ra quy luật cơ bản của chế độ phong kiến có thể ứng dụng cho tất cả các mô hình thời gian và địa phương của nó như nhau.

Gắn việc nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á với việc nghiên cứu vấn đề hình thái kinh tế xã hội, tháng 5-1975, Viện Khoa học xã hội thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã tổ chức một hội nghị thảo luận đề tài «Những vấn đề hiện thời của học thuyết Mácxít — Lêninnít về các hình thái kinh tế xã hội». Hội nghị đã nêu bật một tình hình là các nhà sử học, triết học, xã hội học ngày càng quan tâm đến vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Hội nghị một lần nữa chứng minh sự tồn tại của các quan điểm khác nhau, đôi khi loại trừ nhau. Tuy vậy, có sự nhất trí vấn đề là để khẳng định phương thức sản xuất châu Á là một phương thức riêng biệt, cần đi đến chứng minh đây là một giai đoạn khách quan và cần thiết đặc biệt

trong lịch sử loài người, trong sự phát triển những lực lượng sản xuất xã hội, mà dựa trên đó là những quan hệ sản xuất đặc thù, tiêu biểu cho phương thức sản xuất này. Ở đây, cả một câu trả lời khẳng định hay phủ định về sự tồn tại của phương thức sản xuất châu Á và hình thái tương ứng, đều không mâu thuẫn với quan điểm duy vật lịch sử. Để nghiên cứu vấn đề này, cả tư liệu lịch sử mới cũng như việc nghiên cứu cặn kẽ các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đều quan trọng. Những người tham gia thảo luận thấy ra rằng di sản của các nhà kinh điển chứa đựng nhiều luận thuyết mà giới các học giả nghiên cứu chưa tận dụng hết trong công tác nghiên cứu của mình.

Song song với các công trình nghiên cứu của các học giả Xô viết và những cuộc thảo luận do họ tiến hành, ở Đông Âu, cũng xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á. Ở Hung-ga-ri, Viện sĩ F. Tôcây là một trong những người kiên trì chủ trương phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội riêng biệt. Những tác phẩm nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á của ông đã được xuất bản hơn 20 năm trước đây. Ở Ba Lan, I. Sát (I. Sacles) là Giám đốc Trung tâm nghiên cứu các nền kinh tế đang phát triển ở Vácxava chủ trương những phạm trù chế độ nô lệ và phong kiến không thể đem áp dụng một cách thỏa đáng vào nhiều xã hội và cho rằng nhu cầu xây dựng cho khái niệm phương thức sản xuất châu Á một mẫu hình về chế độ kinh tế chính xác ngày càng tỏ ra là cấp bách. I. Sát vạch rõ những sự khác nhau cơ bản giữa phương thức sản xuất châu Á và chế độ phong kiến. Ở Đức, vấn đề công xã nông thôn và phương thức sản xuất châu Á là đối tượng của hàng loạt các công trình nghiên cứu với những nhà khoa học nổi tiếng như E. Hopman, giáo sư lý luận và phương pháp luận khoa học xã hội của Trường đại học Gumbaldt, như E. C. Welskopf, V. Ruben v.v... Ở Tiệp cũng xuất bản một số công trình nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á.

Những người Mác-xít Pháp từ lâu đã nhiệt tình quan tâm đến vấn đề các xã hội có giai cấp đầu tiên, việc xác định vị trí của các xã hội đó dưới ánh sáng của học thuyết Mác – Lê về các hình thái kinh tế xã hội. Năm 1960, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp đã thành lập Trung tâm nghiên cứu Mác-xít, mà một trong những Ban hoạt động đầu tiên của Trung tâm đó là Ban Đông phương học (về sau đổi thành Ban nghiên cứu về châu Á và châu Phi). Ngay từ đầu chương trình hoạt động của Ban đã gồm ngay trong đó vấn đề « Phương thức sản xuất châu Á ».

Trong những năm 1962 – 1963, Trung tâm nghiên cứu Mác-xít đã tiến hành một số cuộc hội nghị thảo luận, và kết quả của những cuộc tranh luận này được đăng trên số báo đặc biệt của tạp chí « Tư tưởng » (số 114) xuất bản vào tháng 4/1964. Các tài liệu đó đã có một tiếng vang rộng rãi và Ban Biên tập tạp chí đã nhận được nhiều thư hoan nghênh của các bạn đọc. Những người tham gia cuộc thảo luận đã nhất trí với nhau ở 4 điểm có tính nguyên tắc: 1) Cuộc thảo luận phải rút được, một cách có lợi nhất, các nguyên bản và các chỉ thị rải rác trong các tác phẩm khác nhau mà C. Mác đã để lại về vấn đề đó. Trong hệ thống các quan điểm của hai ông, chiếm vị trí đặc biệt là tác phẩm « Các hình thái sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa » lần đầu tiên được công bố ở Liên Xô vào năm 1940; 2) Cần thấy rằng tri thức của Mác – Angghen về các xã hội tiền tư bản ngoài phương Tây có tính chất rất chung. Do đó điều quan trọng là một mặt phải bổ sung thêm nhiều những tri thức cụ thể về các xã hội cụ thể ở trình độ khoa học hiện đại, mặt khác phải luôn luôn nắm chắc phương pháp Mác-xít trong việc vận dụng khi phân tích các xã hội cụ thể đó; 3) Nghiên cứu vấn đề « phương thức sản xuất châu Á » với một tinh thần khoa học, theo nghĩa nếu như có thể xác nhận rằng phương thức sản xuất châu Á là một phạm trù mà nhờ đó có thể giải thích tốt hơn lịch sử nhiều xã hội tiền tư bản, thì ngay cả trong trường hợp đó, cũng không nên gán ghép một cách giả tạo danh từ đó với tất cả các xã hội; 4) Giả thiết về phương thức sản xuất châu Á phải được thiết lập như thế nào để có thể tiếp thu được đối với các dân tộc của « thế giới thứ ba », phù hợp với lòng tự hào dân tộc và các nhiệm vụ xây dựng dân tộc ở các nước này.

Trong cuộc tranh luận, các học giả Pháp rất chú ý đến vấn đề thuật ngữ. Tất cả họ đều cho rằng danh từ « châu Á » mà Mác dùng với nội dung khoa học và địa lý thời đó là không phù hợp với hiện thực, thậm chí đã gây ra những hiểu lầm nghiêm trọng: nó đã tạo nên ấn tượng về sự đối lập nào đó về địa lý giữa phương Tây với phần còn lại của thế giới và do đó có thể làm tổn thương đến lòng tự ái của các dân tộc châu Á. Trong khi đó, điều mà mọi người đều thừa nhận là khái niệm phương thức sản xuất châu Á vượt quá ra ngoài phạm vi châu Á, bao gồm cả châu Phi tiền thực dân và châu Mỹ tiền Côlôm. Thậm chí Sáclơ Paranh đã đề nghị phổ cập khái niệm đó sang cả một số nền văn minh Địa Trung Hải thời Misen. Theo các học giả Pháp, đề nghị của S. Paranh có ý nghĩa lớn

về khoa học và chính trị. Từ khi có thể chứng minh rằng phương Tây cũng trải qua giai đoạn đó, người ta thoát khỏi nguy cơ đối lập lịch sử «trì trệ» của phương Đông với lịch sử «điển hình» của phương Tây. S. Paranh đã đưa ra 3 ví dụ: nền văn hóa cự thạch (megalithe), xã hội Misen, xã hội Etơruxcơ.

Ở Nhật, cuộc tranh luận về phương thức sản xuất châu Á diễn ra từ năm 1929. Ngay từ lúc này, phần lớn những bài xuất bản ở Trung Quốc và Liên Xô về phương thức sản xuất châu Á đã được dịch sang tiếng Nhật. Những cuộc tranh luận công khai trong thời gian này đã bị Chính phủ Nhật bóp nghẹt, vì phương thức sản xuất châu Á là vấn đề của chủ nghĩa Mác. Chỉ sau ngày giải phóng (năm 1945), cuộc tranh luận mới được tiến hành tiếp tục.

Ở châu Mỹ latin, hầu hết các nhà nghiên cứu Mác-xít và các đảng cộng sản đều quan tâm đến vấn đề phương thức sản xuất châu Á, xuất phát từ tầm quan trọng đặc biệt của việc phân tích các xã hội thời kỳ tiền Côlôm, từ đó đi đến xác định đường lối chính trị – cách mạng cho phù hợp với tình hình của các nước này. Họ thấy khái niệm chế độ nô lệ và chế độ phong kiến không phù hợp với xã hội của người Inca và người Axtecơ. Việc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á trên tạp chí «La Pensée» đã được sự hưởng ứng rất tích cực của Đảng Cộng sản Côlômbi. Ở Mếch-xích, một nhóm các nhà nghiên cứu tập hợp xung quanh nhà sử học Mác-xít E. Báctơra, đã xem xét xã hội Axtecơ theo quan điểm phương thức sản xuất châu Á. Nhóm này đã dịch tác phẩm «Các hình thái trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa» của Mác sang tiếng Tây Ban Nha và đã công bố một loạt các bài báo trên các tạp chí định kỳ của mình. Các công trình nghiên cứu theo hướng này cũng được tiến hành rộng rãi ở Pêru.

Ở châu Phi, các công trình nghiên cứu của các nhà sử học Mác-xít ở Ai Cập, Angiêri đều có xu hướng cho rằng các xã hội châu Phi cổ đại đều không thuộc chế độ nô lệ và chế độ phong kiến.

Cho đến nay, trong những năm 80 – 90 của thế kỷ XX, trước phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc dâng lên mạnh mẽ ở các nước thuộc thế giới thứ ba với khuynh hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội của nó, những người nghiên cứu Mác-xít trên thế giới càng thấy hơn bao giờ hết tầm quan trọng của đóng góp của khoa học xã hội vào công cuộc cải tạo xã hội, đặc biệt của việc nghiên cứu hình thái kinh tế – xã hội của các xã hội Á – Phi – Mỹ latin tiền thực dân gắn liền với vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Mặc dù cuộc thảo luận về vấn đề phương thức sản xuất châu Á gặp nhiều khó khăn, nhưng các học giả Mác-xít vẫn đẩy mạnh công cuộc nghiên cứu của mình thông qua việc đi sâu vào các công trình nghiên cứu cụ thể ở các nước cụ thể. Quá trình đi sâu nghiên cứu này càng cho giới khoa học thấy rõ khái niệm phương thức sản xuất châu Á với những nội dung khoa học của nó do các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác nêu ra trong những trước tác của mình – đã giúp cho họ có thể có một sự giải thích tiếp cận hơn vào các xã hội Á – Phi – Mỹ latin, hơn là khái niệm chế độ nô lệ và chế độ phong kiến.

Nghiên cứu các hình thái...

(tiếp theo trang 4)

Đại hội lần thứ Tư của Đảng đến nay đã đặc biệt quan tâm tới vấn đề này. Hy vọng rằng năm nay và trong các năm tới sẽ có nhiều công trình nghiên cứu về *các hình thái kinh tế – xã hội trong lịch sử Việt Nam và di sản của nó trong xã hội hiện nay* để phục vụ tốt cho việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử rất hân hạnh được đón nhận và giới thiệu với độc giả các công trình thuộc loại này.

Tạp chí
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VỀ QUY MÔ LÀNG XÃ NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ VÀO CUỐI THẾ KỶ XVIII ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

QUY mô của đơn vị tổ chức xã hội có mối liên quan mật thiết với trình độ sản xuất xã hội. Nghiên cứu quy mô của các đơn vị làng xã Việt Nam sẽ giúp chúng ta tìm hiểu vấn đề tác động qua lại của trình độ phát triển sản xuất xã hội và cơ cấu tổ chức xã hội, những chặng đường phát triển lịch sử của nó từ nền sản xuất nhỏ với các làng xã nhỏ bé cô lập trong xã hội phong kiến, xã hội thực dân nửa phong kiến tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đương đòi hỏi cấp thiết phải tổ chức lại các đơn vị kinh tế — xã hội cơ sở.

Công trình nghiên cứu ấy đòi hỏi hàng loạt số liệu thống kê của nhiều thời điểm và nhiều vùng kinh tế, dân cư khác nhau. Trong khả năng tư liệu hiện có, chúng tôi xin giới hạn nghiên cứu trên địa bàn hạn chế của vùng đồng bằng Bắc bộ, trong thời điểm những năm cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19.

Địa bàn này là vùng tụ cư lâu đời, từ thời dựng nước cho đến ngày nay vẫn là trung tâm kinh tế chính trị văn hóa của cả nước. Với đất đai bằng phẳng, màu mỡ và hệ thống sông ngòi chằng chịt, cho đến thế kỷ 19, miền ấy vẫn là tượng trưng cho nền văn minh nông nghiệp của Đại Việt, nơi tập trung dân cư đông đúc và bảo tồn những giá trị văn hóa lâu đời của dân tộc. Những xóm làng xúm xít bên những dòng sông, trên đất sa bồi ven sông, ven biển, trên những ô đất trũng đồng nước ngập trắng nhiều tháng trong một năm, bện những gò đồi thấp thoải. Địa giới phía Đông được bồi đắp, lấn dần ra biển đón nhận những luồng di dân và tạo điều kiện thành lập những làng mới. Không ít những làng ven sông, ven biển, đất đai, được mở rộng nhờ sự bồi đắp của phù sa, nhưng cũng không phải không có những làng địa giới bị thu hẹp dần vì sự xói mòn, phá lở của xoáy nước, dòng chảy các con sông trong mùa mưa lũ (1). Thậm chí có làng, dân vẫn còn đó nhưng đất đã mất, trút lở hết xuống sông, và chỉ có mỗi con đường di nương nhờ đất làng khác hay tìm đất hoang, khai khẩn, lập nên làng mới.

Những điều kiện thiên nhiên đã ảnh hưởng đến mật độ dân cư, đến phương thức cư trú, và ảnh hưởng đến quy mô diện tích của đơn vị làng xã. Quy mô làng xã vùng trung du và thượng du với đồi núi, rừng bao la, dân cư thưa thớt có lẽ cũng sẽ khác với quy mô làng xã vùng đồng bằng đất hẹp người đông và đã có quá trình khai thác lâu dài hàng chục thế kỷ, như miền đồng bằng Bắc bộ.

Trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp, mở rộng diện tích canh tác ở đồng bằng, các thế hệ người Việt vẫn hướng ra biển Đông, và từng đợt, từng đợt người tiến ra phía biển, dùng sức mạnh tập thể quai đê chắn sóng, cải tạo vùng đất cát mặn thành ruộng đồng, làng xóm. Trên vùng đất mới ấy quy mô của những làng xã mới lập, lại tùy thuộc vào sức lao động tập thể và khả năng khai thác của những người đi khai phá.

Trong thực tế, quy mô của nhiều làng xã vùng đồng bằng khác biệt nhau khá nhiều. Có những thôn nhỏ tách riêng ra thành những đơn vị hành chính độc lập với một diện tích canh tác và cư trú chưa đến 10 ha. (xã Nội Chế, huyện Vụ Bản, trấn Sơn Nam — Hà Nam Ninh ngày nay — chỉ vẻn vẹn có 19 mẫu 5 sào trong khi đó, cùng thời gian đầu thế kỷ 19, có những xã diện tích rộng trên 5000 mẫu, như xã Dương Liễu, tổng Đa Cốc, huyện Chân Định cũ, nay thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, có diện tích 5361 mẫu.

Nhưng vấn đề cần xác định, chính là *dạng quy mô phổ biến* của các làng xã trong mối quan hệ mật thiết với phương thức sản xuất và xu hướng phát triển của nó trong tiến trình lịch sử.

Những tài liệu chúng tôi dựa vào để nghiên cứu là những điền bạ, những tài liệu quan trọng, nếu không phải là duy nhất có thể cung

cấp cho chúng ta những số liệu liên quan đến diện tích đất đai của từng thôn xã. Điền bạ là sổ kê khai các loại ruộng đất của từng thôn xã để làm nghĩa vụ nộp tô thuế cho nhà nước. Trong điền bạ phải ghi rõ tổng diện tích ruộng đất công và tư (diện tích canh tác và diện tích cư trú) các ao hồ, đầm, bãi bồi. Trong điền bạ cũng thường ghi lại những gò, đống, bãi tha ma, những đoạn đường, những con đê, những đoạn sông ngòi, nhưng cũng không phải lúc nào cũng có những diện tích cụ thể. Có xã có cả rừng cây và đồi núi, những đoạn sông ngòi nằm trong địa phận, nhưng diện tích không phải kê khai. Vì mục đích kê khai ruộng đất để chịu thuế cho nên có trường hợp ruộng đất không nằm trong địa phận làng xã mình nhưng vẫn cứ phải khai trong tổng diện tích, trong khi ruộng đất công của xã khác nằm trong địa phận mình lại không tính vào tổng diện tích([2]). Cũng cần phải tính đến sự khai man, ẩn lậu ruộng đất làm hụt diện tích phải kê khai để chịu thuế nữa. Và những trường hợp này không hiếm, mặc dầu trong điền bạ, đầu và cuối đều có lời cam đoan khai đúng sự thật nếu không thì sẽ xin chịu trọng tội của những sắc mục chức dịch thay mặt làng xã ký vào sổ ruộng.

Vì vậy những con số tổng diện tích ruộng đất trong điền bạ là những con số *gần đúng*, tiếp cận với tổng diện tích thật của các xã thôn chứ không phải là những con số thật đúng, thật tuyệt đối chính xác tổng thể diện tích tự nhiên của mỗi làng xã ([3]).

Sử dụng những số liệu trong điền bạ để nghiên cứu về quy mô làng xã thật sự có nhiều khó khăn. Nhưng từ thế kỷ 19 trở về trước khi nhà nước phong kiến chưa có cơ quan địa chính có thể làm việc đo đạc diện tích đất đai các đơn vị hành chính với phương pháp thật sự khoa học, thì cũng không có những tư liệu nào khác.

Vì vậy, với tất cả những sự dè dặt cần thiết đã nêu trên, chúng tôi đã sử dụng những con số trong điền bạ để tiếp cận vấn đề khi nghiên cứu quy mô làng xã trong mối liên quan với phương thức và trình độ sản xuất của xã hội Việt Nam vào những thập kỷ cuối thế kỷ 18, và mấy năm đầu của thế kỷ 19.

Chúng tôi đã thu thập và xử lý số liệu trong điền bạ của xã thuộc các tỉnh nằm trong địa bàn vùng đồng bằng Bắc bộ (Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Ninh, Phúc Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An, Quảng Yên — tên những tỉnh cũ trước Cách mạng tháng Tám). Những điền bạ này có niên điểm đầu thế kỷ 19 (niên hiệu Gia Long 4 — năm 1805).

Tổng hợp và phân tích các số liệu, chúng tôi có được kết quả dưới đây: (xem *bản thống kê số 1 ở cuối bài*) — Số làng xã nhỏ có diện tích dưới 50 ha, chiếm 11,94% tổng số (67/561).

— Có một số làng xã quy mô rất nhỏ, dưới 25 ha (tức dưới 70 mẫu Bắc bộ). Số này *rất ít*, chỉ có 16 đơn vị, chiếm tỷ số 2,85% trong tổng số đơn vị được nghiên cứu.

— Số làng xã có quy mô lớn từ 500 ha (tức 1350 mẫu) trở lên *cũng rất ít*, chỉ có 12 đơn vị, chiếm 2,14% tổng số.

— Quy mô diện tích đất ở và đất canh tác *phổ biến* của làng xã trong địa bàn này là *dưới 250 ha* (dưới 675 mẫu). Gần 4/5 tổng số đơn vị (441/561 = 78,6%).

Nhưng phải nói loại hình làng xã có quy mô diện tích nằm trong giới hạn 50 — 200 ha (135 — 540 mẫu) là loại hình có số lượng tương đối nhiều nhất (317/561 = 56,43%) chiếm hơn 1/2 tổng số, và gần 3/4 số làng xã có quy mô dưới 250 ha (317/441 = 72,11%). Từ những số liệu trên (tuy số lượng làng xã có số liệu nghiên cứu so với tổng số các làng xã ở Bắc Hà đầu thế kỷ 19 chưa được nhiều) chúng tôi thấy có thể có cơ sở để nhận thức rằng:

I. Quy mô làng xã vùng đồng bằng Bắc bộ vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 khá nhỏ hẹp. Quy mô ấy thích ứng với nền sản xuất nhỏ, cá thể, nặng tính chất tự cấp tự túc của chế độ phong kiến. Đó là một nền kinh tế tiểu nông với công cụ sản xuất nhỏ, thô sơ, không cần đến sự tập trung đất đai canh tác và tổ chức quản lý trên quy mô lớn. Trong khung cảnh của nền sản xuất nông nghiệp kết hợp với thủ công nghiệp gia đình nhỏ bé, cá thể của phương thức sản xuất phong kiến, giữa những người nông dân cá thể trong từng vùng vẫn có mối liên hệ về nhiều mặt. Mối liên hệ kinh tế giữa các làng xã thường thể hiện trong sự trao đổi sản phẩm, hàng hóa ở các chợ, và quy mô của các làng xã cũng ảnh hưởng tới sự hình thành và duy trì các chợ làng ([4]). Nhưng còn mối liên hệ quan trọng khác nữa, mối liên hệ trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Đó là việc sử dụng chung một nguồn nước, việc cùng chung sức bảo vệ một con đê, quản lý và phân phối nước của một con ngòi, một dòng suối cho đồng ruộng của nhiều làng. Mối liên hệ này đòi hỏi sự hợp tác lao động xây dựng và tu bổ các công trình thủy lợi. Nhu cầu tổ chức xây dựng, bảo quản, và đặc biệt phân phối hợp lý, công bằng, nguồn nước đòi hỏi sự quản lý thống nhất của một tổ chức. Sự phân chia tổ chức hành chính và kinh tế xã hội thành những đơn vị nhỏ đã *gây trở ngại không ít* cho công việc này. Sự tranh chấp trong việc sử dụng nguồn nước đã từng là

nguyên nhân của những mâu thuẫn kéo dài, nhiều khi dẫn đến những vụ xung đột đẫm máu giữa các làng xã. Nhưng trong xã hội phong kiến, do bản chất của nền sản xuất nhỏ, những nhu cầu khá bức thiết cho sản xuất ấy cũng không đủ sức vượt qua chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến với hình thái sở hữu tư nhân về ruộng đất của địa chủ và nông dân tiểu tư hữu phát triển, trình độ sản xuất nông nghiệp lạc hậu của nền kinh tế tiểu nông trên những mảnh đất manh mún và phân tán. Cũng vì nguyên nhân cơ bản ấy mà đã hình thành nên đặc điểm thứ hai nữa là:

2. Khuynh hướng phát triển của các làng xã ở vùng đồng bằng Bắc bộ — và có lẽ ở tất cả các miền khác trong cả nước — trong thời kỳ phong kiến, *không phải là sự kết hợp, chuyển từ quy mô nhỏ lên quy mô lớn, mà ngược lại, là xu hướng phân rã, chia nhỏ* về phạm vi đất đai, mặc dầu quy mô về dân số vẫn có thể giữ nguyên hoặc tăng hơn.

Có khá nhiều ví dụ về những đơn vị nhỏ cấu thành của một xã tiến lên thành một đơn vị hành chính biệt lập, lúc đầu chỉ là một thôn, một trại độc lập với sổ đinh điền riêng, sau thành một xã mới. Những tên xã mới trùng hợp với tên các thôn, trại cũ cũng đã xác nhận điều đó. Xã Lộng Khê, tổng Tất Lại, huyện Tứ Kỳ (Hải Dương cũ), năm Quang Trung 4 (1791) còn là một thôn của xã Tứ Kỳ hạ, thuộc huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng ([5]).

Theo các điền bạ Gia Long 4 thì 2 xã Trung Thịnh và Yên Trường (tổng Bạch Sam), huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa (Hà Đông cũ) vốn là 2 thôn của xã Bạch Sam. Xã Đại Bối (huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa) theo điền bạ Gia Long 4, là một xã lớn có diện tích đất đai canh tác và cư trú 1903 mẫu 2 sào 8 th. 5 thôn của xã này sau thành 5 xã (Du Dòng, Giang Triều, Ngũ Luân, Quan Tự, Thọ Vực) của tổng Đại Bối với diện tích nhỏ hơn nhiều. Có thể nêu lên hàng loạt ví dụ như vậy nữa ([6]). Như những tài liệu kê khai ruộng đất trong các điền bạ đã chứng tỏ, quá trình phân xã thường bắt đầu bằng việc phân lập ruộng đất (đất canh tác và đất thổ cư, đất công và ruộng đất tư...) riêng cho từng đơn vị thôn trong một sổ điền bạ chung của cả xã. Đó là bước chuẩn bị cho quá trình hình thành các xã mới trên cơ sở địa vực của một xã cũ. Huyện Vụ Bản, đầu thế kỷ 19, trong điền bạ của 35 xã đã kê khai ruộng đất thành 64 đơn vị riêng rẽ. Không ít những đơn vị thôn đó đã trở thành những làng xã biệt lập ([7]).

Nguyên nhân của sự phân lập đó có thể do sự phát triển về dân số, nhưng trong khá nhiều trường hợp do những mâu thuẫn nội tại các làng xã, sự tranh chấp địa vị ảnh hưởng giữa các dòng họ, các nhóm cường hào địa chủ nắm quyền hành trong xã thôn ([8]). Có cả mâu thuẫn về tôn giáo, tín ngưỡng (thường giữa những nhóm dân cư theo Thiên chúa giáo và những nhóm người khác), như trường hợp xã Ngâm Điền, tổng Đông Cứu, huyện Gia Bình (tỉnh Bắc Ninh cũ) sau chia thành 2 xã *Ngâm Điền lương* và *Ngâm Điền giáo* ([9]). Nền kinh tế tiểu nông với sự thống trị của giai cấp địa chủ phong kiến nhỏ là điều kiện xã hội kinh tế cho khuynh hướng ấy tồn tại và phát triển.

Hậu quả của sự phân lập ấy là sự phá vỡ những ranh giới cách tuyệt về địa vực của các làng xã, và tình trạng ruộng đồng các làng xã xen kẽ, xâm canh, phụ canh trở nên phổ biến hơn. *Tính chất toàn vẹn về sở hữu đất đai của riêng làng xã trong khuôn khổ từng địa phận nhất định, tính biệt lập địa vực của các công xã nông thôn cũ còn tồn tại trong các làng cổ bị suy giảm.* Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, khuynh hướng chia xã này không phải đợi đến cuối thời kỳ phong kiến mới thể hiện. Đó là một khuynh hướng phát triển tự nhiên với sự tăng trưởng dân số, nhưng chiều hướng quy mô diện tích của làng xã càng ngày càng bị thu hẹp chỉ diễn ra trong điều kiện đất đai đã được khai phá hết, diện tích đất ở và đất canh tác của khu vực không có khả năng mở rộng thêm nữa. Ở vùng đất mới đương diễn ra quá trình khai hoang (ven biển, cao nguyên, đồng bằng Nam bộ...) quy mô các làng xã mới tùy thuộc vào nhân số lao động và khả năng khai phá, sử dụng, quản lý đất đai ([10]).

Quy mô nhỏ bé, khuynh hướng chia nhỏ các làng xã trở ngại cho sự hiệp tác sản xuất, chủ yếu trong sự hiệp tác xây dựng, quản lý các công trình thủy lợi, tưới, tiêu nước cho đồng ruộng, cho sự hoàn chỉnh những công trình công cộng, dầu rằng ở quy mô không lớn. Tuy sự khép kín về địa vực của các làng xã do sự phân chia nhỏ tạo nên hình thái xen kẽ về ruộng đất có bị hạn chế, nhưng mặt khác, do sự tăng lên về số lượng các đơn vị làng xã với những sinh hoạt riêng rẽ thì tính biệt lập của các cộng đồng làng xã về phương diện sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội vẫn có những điều kiện để tăng thêm, nếu không có sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa. Đối với nhà nước phong kiến, thì quy mô nhỏ bé và sự chia nhỏ các làng xã không hề trở ngại cho sự thống trị, sự bóc lột tô thuế và lao dịch, sự huy động binh dịch. Ngược lại thông qua một mạng lưới tay sai hào lý càng ngày càng đông đảo, nhà nước phong kiến và bộ máy quan liêu càng có điều kiện nắm sâu hơn cơ sở làng xã, các hộ dân cư và ruộng đất.

Cho đến cuối thế kỷ 19 và sang cả nửa đầu thế kỷ 20, dưới chế độ thực dân, chắc rằng không có gì thay đổi trong chiều hướng phát triển của quy mô các làng xã vùng đồng bằng Bắc bộ càng ngày càng dày đặc dân cư, vì trong nông thôn, trình độ của sức sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và quan hệ sản xuất không có sự đổi thay cơ bản[11]. Vẫn là nền sản xuất nhỏ lạc hậu trên đồng ruộng phân chia manh mún thuộc sở hữu tư nhân. Một số tư liệu về quy mô làng xã vào những năm 30 của thế kỷ 20, cho chúng tôi thấy rõ điều đó. Dưới đây là số liệu về diện tích làng xã 3 huyện Bình Lục (Hà Nam cũ), Cẩm Giàng (Hải Dương cũ), và Quỳnh Côi (Thái Bình) (xem bản thống kê số 2 ở cuối bài)[12].

Ở Bình Lục bên cạnh một vài xã lớn như An Đỗ (1894 mẫu, tương đương 700 ha), Ngọc Lũ (1554 mẫu tương đương 575,5ha), Mỹ Thọ (1530 mẫu tương đương 566 ha), vẫn tồn tại những làng nhỏ bé như An Dân (54 mẫu tương đương 20ha). Độ Việt (39 mẫu, tương đương 14,6 ha) và các làng Hòa Mục, Văn Tập, mỗi làng chỉ có 37 mẫu đất ở và đất trồng trọt. Ở Cẩm Giàng có xã Đức Trai, diện tích 42 mẫu, xã Xuân Đài 75 mẫu. Ở Quỳnh Côi, cũng vậy, có xã như xã Hạ Phán diện tích cũng chỉ 41 mẫu xã, Văn Quán diện tích 20 mẫu (trên 7 ha một chút).

Tính bình quân diện tích của mỗi xã ở các huyện ấy chúng ta thấy:

Huyện	Tổng số diện tích		Số xã	Bình quân diện tích mỗi xã	
	mẫu	ha		mẫu	ha
Bình Lục	40.775 mẫu	15.102 ha	70	582,5 mẫu	215,7 ha
Cẩm Giàng	29.145 –	10.800 –	85	342,8 –	127 –
Quỳnh Côi	25.991 –	9.626 –	52	500 –	185,1 –

Sau Cách mạng tháng Tám, do những nhu cầu về lãnh đạo chính trị, quản lý hành chính, phát triển văn hóa xã hội, và có thể phần nào do nhu cầu giải quyết những tranh chấp về sử dụng nguồn nước, trong nông thôn đã diễn ra một quá trình hợp xã, xóa bỏ những đơn vị quá nhỏ bé, hình thành những xã lớn. Nguyên nhân thúc đẩy quá trình ấy chưa phải do sự thôi thúc của cơ cấu sản xuất mới cho nên *chiều hướng diễn biến chưa thật sự ổn định*, bởi vì trong nhiều trường hợp còn xuất phát từ ý muốn chủ quan. Có tình trạng hợp rồi lại chia bởi vì trình độ quản lý không theo kịp với sự phát triển của quy mô.

Chỉ trước nhu cầu phát triển sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đưa nông thôn từ sản xuất nhỏ tiến lên nền sản xuất lớn, thì việc tập hợp các làng xã nhỏ thành những đơn vị tương đối lớn và chiều hướng phát triển là *càng ngày càng lớn hơn*, mới thực có cơ sở kinh tế vững chắc. Những nghiên cứu về quy mô các hợp tác xã nông nghiệp thích ứng với tình trạng của các tư liệu sản xuất mới (như các loại cơ khí) và trình độ quản lý sản xuất, quản lý xã hội có liên quan mật thiết với quy mô của các xã hiện nay và trong tương lai là rất cần thiết. Điều đó có ý nghĩa thực tiễn quan trọng không những để thúc đẩy sự phát triển sản xuất và nhiều mặt trong đời sống, mà còn là cơ sở cho cuộc đấu tranh để xóa bỏ những tàn dư của tính địa phương, cục bộ vốn ăn sâu trong ý thức của những con người, thành viên của những làng xã nhỏ bé, liên hệ lỏng lẻo về mặt kinh tế, nhưng lại bị ngăn cách khá sâu bởi những thành kiến và lệ tục cổ truyền và thường bị chia rẽ bởi những mâu thuẫn trong nội bộ làng xã.

Bảng thống kê (số 1)
(Theo tài liệu điền bạ Gia Long 4-1805)

Vùng	<135 mẫu	135m – 405m	405m – 675m	675m – 945m	945m – – 1350m	>1350m
	<50ha	50 – 150ha	150 – 250ha	250 – 350ha	350 – 500ha	> 500ha
Thái Bình (110 xã)	10 (9,09%)	37 (33,64%)	37 (33,64%)	12 (10,9%)	8 (7,27%)	6 (5,45%)
Hà Nam, Nam Định (124 xã)	13 (10,48%)	57 (45,97%)	31 (25%)	16 (12,91%)	3 (2,42%)	4 (3,23%)
Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng (100 xã)	19 (19%)	55 (55%)	20 (20%)	6 (6%)	0	0
Hà Đông, Sơn Tây (195 xã)	23 (11,79%)	79 (40,51%)	40 (20,51%)	38 (19,49%)	13 (6,66%)	2 (1,03%)
Bắc Ninh, Phúc Yên (32 xã)	2 (6,25%)	9 (28,12%)	9 (28,12%)	7 (21,87%)	4 (12,5%)	1 (0,31%)
Cộng: 561 xã	67 (11,94%)	237 (42,25%)	137 (24,42%)	79 (14,08%)	28 (4,99%)	12 (2,14%)

Bảng thống kê (số 2)
(Những số liệu trong thời gian 1930 – 1935)

Vùng (đơn vị huyện)	<135 mẫu	135m – 405m	405m – 675m	675m – 945m	945m – – 1350m	> 1350m
	<50 ha	50 – 150ha	˙50 – 250ha	250 – 350ha	350 – 500ha	> 500 ha
Bình Lục (Hà Nam) 70 xã	12 (17,14%)	14 (20%)	20 (28,57%)	9 (14,14%)	12 (17,14%)	3 (4,28%)
Quỳnh Côi (Thái Bình) 52 xã	5 (9,62%)	17 (32,7%)	19 (36,53%)	6 (11,53%)	5 (19,62%)	0
Cẩm Giàng (Hải Dương) 84 xã	10 (11,9%)	45 (53,97%)	22 (26,19%)	6 (7,14%)	0	1 (1,19%)
Cộng: 206 xã	27 (13,11%)	76 (36,9%)	61 (29,62%)	21 (10,19%)	17 (8,25%)	4 (1,95%)

– *Tỷ số làng xã có diện tích dưới 250ha*: Bình Lục (65,71%) Quỳnh Côi (78,85%), Cẩm Giàng (92,06%) và chung cho cả 3 huyện (164/206 xã : 79,62%)

– Cẩm Giàng có 85 xã, nhưng Kênh Tre là xã thủy cư trên sông nên chỉ tính 84 xã có đất đai.

Chú thích.

Những tài liệu, số liệu sử dụng trong bài này đều rút ra từ các địa bạ các xã thôn lưu trữ tại Thư viện khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội (ký hiệu AG).

Những xã thôn có số liệu sử dụng trong bài, có niên điểm Gia Long 4 (1805), thuộc những huyện:

— *Thái Bình:* Đông Quan, Thanh Quan, Quỳnh Côi, Chân Định

— *Hà Nam — Nam Định:* Kim Bảng, Thanh Liêm, Duy Tiên, Nam Xang, Thiên Bản, Mỹ Lộc, Nam Chân.

— *Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng:*

An Dương, Nghi Dương, An Lão, Tiên Lãng, Thủy Đường Thanh Hà, Cẩm Giàng, Đường Hào, Đông An, Văn Giang.

— *Hà Đông, Sơn Tây:* Từ Liêm, Thượng Phúc, Đan Phượng, Yên Sơn, Tiên Phong, Phúc Lộc, Minh Nghĩa, Mỹ Lương, Sơn Minh, Hoài An.

— *Bắc Ninh, Phúc Yên:*

Đông Ngàn, Tiên Du, Lang Tài, Kim Hoa, Yên Lãng.

1. Trong đây chúng tôi không đề cập tới những làng xã đặc biệt, những *làng không có đất.* Đó là những làng vạn chài, những làng thủy cư, dân cư tụ họp trên sông nước và cũng tổ chức lại thành đơn vị làng xã, có tên làng, có thành hoàng, có quy ước. Ví dụ: làng *Kênh Tre* ở huyện Cẩm Giàng (Hải Dương) làm nghề chài lưới ven sông, dân số 223 người (năm 1931), nhận giang phận từ thị xã Hải Dương đến xã Bành xá, chia làm 2 giáp, nhờ 1 mẫu đất của làng Điềm Lộc, ở rìa sông Sặt để làm một đình làng thờ Yết Kiêu. (Theo tài liệu của Ngô Vi Liễn trong «Địa dư huyện Cẩm Giàng» Hà Nội, 1931).

Xã Bộ Đầu, tổng Chương Dương, huyện Thượng Phúc (Thường Tín) tỉnh Hà Đông cũ, theo điền bạ Gia Long 4 (1805) diện tích đất ở và canh tác chỉ có 48 mẫu. (20 ha), 1 xã rất nhỏ bé. Nhưng trước đó đã là một xã cỡ trung bình, bởi vì cũng trong điền bạ ghi chú là: tư điền bị trúc lở xuống sông mất 209 mẫu 9 sào 14 th. 8.

Quy mô diện tích của những xã ven sông rất dễ biến động, có thể tăng giảm qua thời gian. Xã Cựu Đình, huyện Phúc Thọ (Sơn Tây cũ), theo điền bạ Gia Long 4, diện tích ruộng đất 254 mẫu 9 sào 3 th. 2, có ghi chú là đã bị trúc lở xuống sông 33 mẫu 5 sào 6 th., nhưng đến năm Minh Mệnh 12 lại được tăng thêm 149 mẫu 2 sào 3 th. do đất phù sa mới bồi.

2. Thông thường diện tích bãi tha ma và các gò đống được ghi chú nhưng không được tính vào tổng diện tích. Diện tích loại này có thể diễn biến từ 0,5% đến trên 10% diện tích đất ở và canh tác (Ví dụ xã Vị Dương, huyện Thanh Quan, Thái Bình có tỷ lệ 2 mẫu 9 sào/516 mẫu 1 sào, trong khi xã Hoài Hữu, tỷ lệ ấy là 48 mẫu/318 mẫu). Xã Đông Động, cũng ở huyện Thanh Quan, có 15 mẫu 6 sào 0 th. 5 đất tha ma và gò đống nhưng không tính vào tổng diện tích 505 mẫu 6 sào 8 th. 2, trong khi ấy tổng diện tích lại bao gồm cả 14 mẫu 8 sào 9 th. 9 công điền nằm trong địa phận xã An Chân (điền bạ Gia Long 4).

2 mẫu trong 10 mẫu 0 sào 8 th. 3 công điền được tính trong tổng diện tích ruộng đất trong điền bạ xã Vũ xá, tổng Lai Cách, huyện Cẩm Giàng (Gia Long 4), nằm ở địa phận xã Thượng Minh. Ngược lại trong địa phận Vũ xá lại có 1 mẫu 7 sào công điền của xã Cẩm Khê 2 sào công điền của xã Chỉ Các, và 1 mẫu 2 sào công điền của xã Thượng Minh, nhưng lại không tính trong tổng số.

3. Chúng tôi đã đối chiếu so sánh số liệu kê khai trong các điền bạ Gia Long 4 (1805) của 15 xã thuộc huyện Quỳnh Côi, Thái Bình với những số liệu về diện tích của các xã đó do Ngô Vi Liễn cung cấp trong cuốn «Địa dư huyện Quỳnh Côi» xuất bản năm 1933 (các xã Quỳnh Côi, Bồ Trang, Đồng Trực, Đông Quynh, Đông Châu, Thượng Phán, Kỳ Trang, Tiên Bồ, Lai Ổn, Thượng Phúc, Tang Giá, Hải An, Phúc Bồi, Nam Đài, Khang Ninh, Phấn Tảo) chúng tôi nhận thấy:

— có 6 xã diện tích thay đổi không đáng kể (tăng thêm vài mẫu sào).

— có 4 xã tổng diện tích có tăng đáng kể (từ 60 mẫu trở lên, xã Tang Giá diện tích tăng 295 mẫu), từ 11,9% đến 58,4%

— có 5 xã tổng diện tích bị sụt xuống đáng kể (xã sụt ít nhất 35 mẫu, xã sụt nhiều nhất 249 mẫu) từ 2% đến 62,41%.

Diện tích thay đổi có thể do nhiều lý do (sụt lở, bồi thêm, chia xã, khai không đúng sự thật, nay do đạc lại).

Cũng ở huyện Quỳnh Côi, so sánh những số liệu của 32 xã có điền bạ có niên hiệu Thành Thái 12 (1900) với những số liệu do Ngô Vi Liễn cung cấp, chúng tôi thấy:

— có 6 xã diện tích giữ nguyên hoặc thay đổi tăng giảm không đáng kể,

— có 11 xã tổng diện tích tăng thêm

— có 15 xã tổng diện tích về sau lại giảm xuống.

Đối chiếu số liệu của 10 xã thuộc huyện Cẩm Giàng (điền bạ Gia Long 4 và số liệu diện tích từng làng trong «Địa dư huyện Cẩm Giàng» xuất bản năm 1931) của Ngô Vi Liễn chúng tôi có những số liệu dưới đây

— 2 xã diện tích xê xích tăng giảm có 1 mẫu (Tràng Kỷ và Phú xá)

— 1 xã (Vĩnh Lại) đã chia thành 2 xã (xã Vĩnh Lại và xã Tỉnh Cách), tất nhiên diện tích mỗi xã nhỏ hơn diện tích của xã cũ, nhưng cộng diện tích 2 xã mới lại thì cũng chỉ tăng hơn diện tích xã cũ một ít và bằng diện tích trong điền bạ kê khai khi chia xã, năm Thành Thái 10 (1898) (560 mẫu và tăng hơn một ít so với con số 548 mẫu 4 sào 5 th trong địa bạ Gia Long 4.

— 7 xã có diện tích tăng lên (3 xã số tăng dưới 10%, 3 xã, số tăng trong khoảng 10% — 20%, và chỉ có 1 xã tăng nhiều 35,9% (xã Trân Kỳ từ 78 mẫu lên 106 mẫu)

4. Xem Nguyễn Đức Nghinh — Trần thị Hòa «Chợ làng trước Cách mạng tháng Tám — thử nghiệm nghiên cứu trên địa bàn huyện». Tạp chí Dân tộc học số 2/1981.

5. Hậu thần bi ký bản dập số 13219 TVKHXH Hà Nội.

6. Ví dụ: xã Cổ Ninh, vốn là 1 thôn của xã Niệm Hạ, tổng Xuân Vũ, huyện Chân Định, Thái Bình, xã Chiêm Thuận vốn là thôn Chiếm Xạ của xã Thần Huống huyện Thanh Quan. 2 thôn Lương xá, Hoàng xá của xã Hoa Đình, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa, cũng thành 2 xã riêng giống như 2 thôn Vũ Nội và Vũ Ngoại của xã Liên Bạt.

7. Ví dụ, trong điền bạ xã Hành Nhân tổng Phú Lão, huyện Thiên Bản (sau đổi là Vụ Bản thuộc Nam Định cũ) kê khai ruộng đất riêng cho 7 thôn. Sau này 3 thôn Phú Cốc, Phú Lão, Phú Vinh, và thôn Phu đã trở thành những xã riêng.

8. Tài liệu chia xã Vĩnh Lại ở huyện Cẩm Giàng, có niên hiệu Thành Thái 10 (1898) chỉ nói cụ thể số đinh và số ruộng đem phân chia thành sổ riêng. Thôn Tỉnh Cách có 196 mẫu ruộng với 10 đinh được chia 6 mẫu công điền. 2 thôn Thượng và Trung họp lại giữ nguyên tên xã Vĩnh Lại với 19 đinh và 364 mẫu ruộng đất công tư, được chia 12 mẫu công điền. Như thế trong khi chia xã, công điền hoặc đã chia đều cho 3 thôn, hoặc chia theo số đinh.

Tài liệu chia xã Quần Anh, huyện Hải Hậu cho chúng ta thấy khá rõ một trong những nguyên nhân chủ yếu là những mâu thuẫn nội bộ: năm Gia Long thứ 2 (1803) người 4 thôn Trung Cường, Đông Cường, Đông Nam, Bắc Biên xin quan trên tách ra khỏi xã Quần Anh vì lý do là từ trước tới nay chức xã trưởng chỉ tìm người trong 10 giáp, dân 4 thôn không được dự chọn bầu, lại bị cường hào ở 10 giáp khinh rẻ, xã trưởng lại hay những lạm, khi tế lễ thì không chú ý đến tên các tiên linh đến khai khẩn trước sau mà lại chỉ chú trọng đến chức vị cao thấp của con cháu hiện đương chức...

— Xã Yên Quyết (huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) có thời gian, hào mục lý dịch, địa chủ trong xã mâu thuẫn đưa nhau lên phủ Hoài Đức xin chia cắt xã thành Thượng Yên Quyết nhập vào tổng Hạ, huyện Hoàn Long và xã Hạ Yên Quyết thuộc tổng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm.

Việc tách xóm Gò ra khỏi xã Khánh Trúc, huyện Bất Bạt, Sơn Tây, hơn nửa thế kỷ trước đây cũng là 1 thí dụ khá tiêu biểu. Xã Khánh Trúc, 1 xã dân cư chủ yếu là người Mường, trước gồm cả xóm Gò, nhỏ bé bên bờ sông Đà. 12 hộ dân cư tụ họp trên gò đồi, bị hào lý, chủ yếu người thôn Khánh Trúc đòi, nhũng nhiễu, ức hiếp, bèn quyết tâm lập đình riêng, tế lễ riêng, rồi cuối cùng xin biệt xã, lập thành xã Xóm Gò. Mãi đến sau cách mạng tháng Tám, mới hợp trở lại với Khánh Trúc và Giáp Thượng thành xã Tân Dân (sau đổi thành xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, nay thuộc ngoại thành Hà Nội).

Đối với một số xã ven sông lớn, và nhất là ven biển (như Hải Hậu), khả năng khai hoang mở rộng diện tích rất lớn, thì không loại trừ lý do chia xã là do diện tích phát triển quá lớn, có những nhóm cư dân tiến ra phía biển ngày càng xa với trung tâm cư trú của làng xã cũ.

9. Ở tổng Cát Đàm, huyện Thái Ninh, tỉnh Thái Bình, có xã Sa Cát Lương và Sa Cát Giáo. Chắc chắn 2 xã này trước là từ 1 xã chia ra. Nhưng có điều khá lạ kỳ là theo điền bạ năm Thành Thái 12 (1900) thì tổng diện tích 2 xã tuyệt đối bằng nhau: mỗi xã đều có diện tích canh tác và thổ cư kê khai là 161 mẫu 5 sào, chỉ có khác trong chi tiết.

Chưa biết rõ nguyên tắc khi phân xã ra làm sao mà có sự cân bằng về diện tích ruộng đất như vậy.

10. Xã Khả Cảnh, năm Minh Mệnh 13 (1832), tổng Đa Cốc, (huyện Chân Định—Kiến Xương—Thái Bình), có tên là *Khả Cảnh giáp* mới có diện tích 197 mẫu 4s 14 th., nhưng theo điền bạ năm Thành Thái 12 (1900) thì diện tích xã đã rộng tới 542 mẫu trong đó có 234 mẫu công điền ở xứ Tân Bồi.

Tỉnh Thái Bình ở vùng ven biển, có nhiều vùng đất được khai phá ven sông và ven biển, số làng xã có quy mô lớn trên 1000 mẫu ruộng đất thấy khá nhiều ở huyện Chân Định (Kiến Xương). (Niên điểm Gia Long 4 là 6/27 đơn vị — 22,22% sau Gia Long, chủ yếu cuối thế kỷ 19 là 10/59 đơn vị, tỷ lệ là 16,95%). Trong khi đó tỉ lệ ở huyện Quỳnh Côi miền đất Thái Bình đã được khai thác từ lâu đời là 2/14 đơn

(xem tiếp trang 55)

Vài nét về

TRÍ THỨC VÀ QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XX*

XUÂN NAM

TRONG nhiều năm qua, ở các nước phương Tây người ta thường nói: Thế kỷ XX là thế kỷ của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ II. Theo họ, với đà phát triển của cuộc cách mạng này, giới trí thức sẽ trở thành nhân vật trung tâm trong xã hội. Giai cấp công nhân sẽ không còn vai trò gì nữa trong lao động sản xuất – người máy sẽ thay thế họ. Nền kinh tế của xã hội sẽ phát triển một cách «thần kỳ». Tình trạng phân chia giữa giàu và nghèo, giữa lao động trí óc và lao động chân tay trong xã hội tư bản, cũng như sự cách biệt giữa các nước tiên tiến và lạc hậu sẽ biến đi. Như thế, mọi mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc sẽ được loại trừ. Thế giới «tự do» sẽ mãi mãi phồn vinh, mà không cần phải trải qua bất cứ cuộc cách mạng chính trị – xã hội nào.

Nhưng sự kiểm nghiệm khắc nghiệt của thực tiễn đã cho thấy: Trong những điều kiện của chủ nghĩa tư bản, người trí thức chung quy vẫn không thoát khỏi thân phận là kẻ nô lệ cho túi tiền của bọn triệu phú và tỷ phú. Mọi phát minh, sáng chế của họ, lẽ ra có thể giúp nâng cao cuộc sống và phẩm giá con người, thì trái lại đều bị các giai cấp thống trị lợi dụng để cải tiến hơn nữa «nghệ thuật vắt mồ hôi»(1) người lao động – như Lênin từng nói – cũng như để tăng cường vơ vét bóc lột các dân tộc kém phát triển bằng những thủ đoạn tinh vi; đồng thời đẩy mạnh sản xuất những vũ khí giết người hàng loạt, chuẩn bị gây ra chiến tranh thế giới mới đe dọa đẩy cả nền văn minh nhân loại tới chỗ diệt vong.

Từ thực tế ấy, càng ngày những người có lương tri trên thế giới càng nhận thức được rõ hơn tầm vóc lớn lao và ý nghĩa nhân văn sâu sắc của quá trình cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội trong thế kỷ XX – một quá trình cải biến xã hội sâu sắc đã và đang phát triển thắng lợi trong ánh sáng bình minh của thời đại mới – thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại.

Quá trình cách mạng long trời chuyển đất ấy không những đã đem lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho hàng trăm triệu người lao động ở Liên Xô và một loạt nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, mà còn mở ra những chân trời rộng lớn cho giới trí thức ở các nước đó vươn tới những đỉnh ngày càng cao hơn của trí tuệ và tài năng, và tự giác đem những phát minh khoa học – kỹ thuật của mình phục vụ cho sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Phương hướng và mục tiêu hành động chung ấy của giới trí thức xô-viết và của các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng là phương hướng và mục tiêu hành động của giới trí thức yêu nước và tiến bộ Việt Nam trong thế kỷ này.

Thật vậy. Trải qua các bước thăng trầm của lịch sử, sau nhiều thế kỷ giữ vững được nền độc lập tự chủ, sang đầu thế kỷ XX, nhân dân Việt Nam, trong đó có giới trí thức phải đứng trước một thực trạng đau lòng. Đó là

---

* Tham luận gửi Hội nghị Khoa học về đề tài *«Trí thức và cách mạng thế kỷ XX»* họp tại Tiblilixi, Liên Xô 11-1981.

(1) *V. I. Lênin, Toàn tập*, tập 23 (tiếng Nga) tr. 19.

cảnh «nước mất, nhà tan», do bọn thực dân, đế quốc phương Tây, lợi dụng kết quả của cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật lần thứ I, đã đem tàu chiến và đại bác tới xâm chiếm và áp đặt ách thống trị nghẹt thở lên đầu lên cổ nhân dân Việt Nam.

Mất độc lập dân tộc, mất quyền làm chủ những tài nguyên của đất nước, mất mọi quyền tự do sơ đẳng của con người, kể cả quyền tự do hưởng thụ và phát huy những tinh hoa của nền văn hóa dân tộc mà cha ông đã vun đắp qua nhiều thế hệ, nhân dân Việt Nam đã bị đẩy vào cảnh cùng cực cả về vật chất lẫn tinh thần.

Phải làm gì để cứu nước, cứu dân và cứu cả bản thân mình? Câu hỏi lớn ấy đã từng làm nhức nhối đầu óc biết bao người trí thức yêu nước lúc bấy giờ. Một số người có nhiệt huyết đã ra tay hành động. Song vì hạn chế của điều kiện lịch sử, nhất là vì chưa có một lý luận cách mạng tiền phong chỉ lối dưa đường, cho nên nhiều phong trào đấu tranh yêu nước do trí thức chủ trương đã không đem lại thành công.

Phong trào Đông du (1905 — 1908), do nhà trí thức yêu nước Phan Bội Châu cổ súy nhằm tuyển thanh niên đi Nhật học với hy vọng «người anh cả da vàng» sẽ giúp cho Việt Nam đánh đuổi bọn «da trắng» phương Tây, rút cuộc đã tỏ ra là một ảo tưởng. Năm 1908, theo đề nghị của Pháp, Chính phủ Tô-ki-ô trục xuất mọi người Việt Nam yêu nước ra khỏi đất Nhật.

Hội Đông kinh Nghĩa thục mà một số trí thức lập ra ngay trong nước (1907) để dạy văn hóa, qua đó thức tỉnh lòng yêu nước và truyền bá tư tưởng của những nhà cải cách dân chủ Trung Quốc như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, đã sớm bị chính quyền thực dân giải tán.

Cuộc vận động Duy Tân theo xu hướng dân chủ tư sản cải lương, do các nhà trí thức Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đề xướng, về sau phát triển thành phong trào chống thuế ở Trung Kỳ (1908), đã bị bọn thực dân phong kiến đàn áp thẳng tay.

Tiếp đó, cuộc khởi nghĩa kéo dài của nông dân vùng Yên Thế (1883 — 1913) và cuộc âm mưu nổi dậy ở Huế (1916) do Việt Nam Quang phục hội chủ trương mà một số trí thức đặt vào đó nhiều hy vọng cũng lần lượt thất bại nốt.

Tình hình Việt Nam lúc bấy giờ thật là «đen tối như không có đường ra» (1).

Đúng vào lúc đó — như Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét — thì «*tiếng sấm Cách mạng tháng Mười Nga đã vang dội làm chấn động toàn thể địa cầu*» (2), thức tỉnh hàng trăm triệu người bị áp bức, bóc lột trên toàn thế giới.

Tiếng sấm cách mạng ấy đã thu hút những người trí thức Việt Nam yêu nước hướng về Tổ quốc của Lênin, mong tìm thấy ở đây lời giải đáp cho vấn đề mình đang nung nấu.

«*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*» (3).

«*Chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ*» (4).

Đó là kết luận đúng đắn mà đồng chí Hồ Chí Minh đã rút ra được, sau hơn 10 năm trời (1911 — 1920) Người rời nước ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân — từ Châu Á qua Châu Âu, từ Châu Âu qua Châu Phi, Châu Mỹ rồi lại trở về Châu Âu — vừa lao động gian khổ để kiếm sống theo phong cách «vô sản hóa», vừa miệt mài học tập để tự trang bị cho mình một vốn hiểu biết sâu rộng cả văn hóa phương Đông và phương Tây, cuối cùng nhờ ánh sáng của Cách mạng tháng Mười nên đã có thể từ chủ nghĩa yêu nước vươn tới chủ nghĩa Mác — Lênin — tinh hoa và đỉnh cao của trí tuệ loài người.

Từ đó, đồng chí Hồ Chí Minh tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân ở trong nước, đưa tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930).

Được Đảng tuyên truyền giáo dục, nhiều trí thức yêu nước đã chuyển hẳn sang lập trường vô sản, hấp thụ được khoa học của chủ nghĩa Mác — Lênin, tự nguyện chiến đấu trong đội ngũ tiền phong của giai cấp công nhân và có tác dụng lớn với cách mạng. Một số đã hy sinh anh dũng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, nêu cao khí phách anh hùng bất khuất của người trí thức cách mạng Việt Nam.

Nhìn chung, trong số những trí thức do nhà trường thực dân đào tạo, chỉ có một số ít là cam tâm làm tay sai cho đế quốc phong kiến, chống lại Tổ quốc và nhân dân. Đa số mong muốn độc lập, tự do và có cảm tình với cách mạng, mặc dầu còn do dự chờ thời. Nhiều người khác hăng hái tham gia hoặc đồng tình, ủng hộ cách mạng. Những bài văn, bài thơ,

---

(1) *Hồ Chí Minh Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, trang 764

(2) Như trên, tr. 705

(3) Như trên, tr. 705

(4) Như trên, tr. 794.

bài ca có nội dung yêu nước và cách mạng của họ đã góp một phần quan trọng vào việc thức tỉnh và cổ vũ quần chúng công nông trong tất cả các phong trào đấu tranh cách mạng, do Đảng lãnh đạo: từ phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh (1930 — 1931) cho đến cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời. Một kỷ nguyên mới — kỷ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội — đã mở ra trong lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam. Từ thân phận kẻ nô lệ, bị thực dân — phong kiến áp bức bóc lột nặng nề, nhân dân Việt Nam đã trở thành người làm chủ đất nước, với chính quyền cách mạng trong tay. Vị trí và vai trò của người trí thức trong chế độ mới cũng bắt đầu đổi khác.

Những người đã có quá trình tham gia cách mạng được giao những trọng trách trong bộ máy Nhà nước công nông, nhất là trong các cơ quan văn hóa, giáo dục. Những người còn do dự trước đây, nay đứng trước sự trỗi dậy vĩ đại của toàn dân tộc cũng hồ hởi tham gia vào phong trào chung. Quan niệm lỗi thời « Vạn ban giai hạ phẩm, duy hữu độc thư cao » (mọi việc đều thấp hèn, chỉ có đọc sách là cao quý) của họ dần dần được gột bỏ. Được chính quyền cách mạng sử dụng và khuyến khích, họ bắt đầu đi vào quần chúng công nông, đem hiểu biết của mình phục vụ cho công cuộc « *diệt giặc đói, diệt giặc dốt và diệt giặc ngoại xâm* ». Đó là ba nhiệm vụ quan trọng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra cho toàn Đảng, toàn dân Việt Nam ngay sau ngày Tuyên bố độc lập (2-9-1945) và được quán xuyến trong suốt 8, 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954).

Nhiệm vụ diệt giặc đói đã thúc đẩy nhiều nhà nông học chọn lọc, lai tạo được một số giống lúa ngắn ngày có năng suất ổn định để phổ biến cho nông dân.

Nhiệm vụ diệt giặc dốt bao gồm công tác xóa nạn mù chữ, cải cách giáo dục phổ thông, bắt đầu xây dựng một văn hóa mới theo phương châm « *dân tộc, khoa học, đại chúng* » do Đảng đề ra đã thu hút tài năng và công sức của nhiều nhà giáo, nhà văn, nhà thơ, nhà khoa học. Khẩu hiệu « *văn hóa hóa kháng chiến, kháng chiến hóa văn hóa* », do Hồ Chủ tịch nêu lên được giới trí thức nhiệt liệt hoan nghênh và thực hiện có kết quả. Trên 10 triệu người thoát nạn mù chữ, 2 triệu người được học bổ túc văn hóa, 29 vạn học sinh phổ thông, 1800 học sinh trung học chuyên nghiệp và 1200 sinh viên đại học tốt nghiệp ra phục vụ công cuộc kháng chiến và kiến quốc, cùng với hàng triệu bản sách báo phổ biến các tri thức chính trị, kinh tế, quân sự, văn học, nghệ thuật, khoa học thường thức — đó là một số ví dụ nói lên những cống hiến của họ trên mặt trận quan trọng này.

Đặc biệt, *nhiệm vụ diệt giặc ngoại xâm* — nhiệm vụ trung tâm số một trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp — đã thôi thúc các nhà khoa học — kỹ thuật quân sự, các bác sĩ quân y, các kỹ sư công binh, thông tin vô tuyến... không ngừng cải tiến kỹ thuật, phát minh, sáng chế, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của tiền tuyến. Giữa năm 1950, có dịp đi thăm các phòng thí nghiệm, các xưởng sản xuất vũ khí do các nhà khoa học — kỹ thuật Việt Nam tổ chức ngay trong rừng sâu, nhà báo Pháp Lê-ô-phi-ghe đã coi đó là những « điều kỳ diệu » (1).

Có thể nói Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp — những sự kiện lớn của quá trình cách mạng Việt Nam thế kỷ XX, đã thức tỉnh và lôi cuốn đại đa số trí thức do chế độ cũ để lại ra khỏi « tháp ngà » khoa học và nghệ thuật thuần túy để đưa họ vào cuộc vận động chung của lịch sử dân tộc. Và cũng chính trong quá trình tham gia cách mạng ấy, họ đã được cải tạo, rèn luyện để trở thành những người có ích cho Tổ quốc và nhân dân.

Từ giữa năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên phủ đè bẹp ý chí xâm lược của thực dân Pháp, miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong khi đó, miền Nam phải tiếp tục đấu tranh chống một kẻ thù mới là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai để hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Từ đó cho đến năm 1975, hai nhiệm vụ chiến lược quan trọng ấy của cách mạng Việt Nam được tiến hành song song, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Riêng ở miền Bắc, nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân, xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục nhằm từng bước nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, củng cố quốc phòng, biến miền Bắc thành chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, đã đòi hỏi ở tất cả các tầng lớp nhân dân, trong đó có giới trí thức những cố gắng phi thường trong mọi lĩnh vực hoạt động nói chung, trong cuộc tiến quân vào mặt trận khoa học, kỹ thuật nói riêng.

---

(1) Lê-ô-phi-ghe: *Tôi đã thấy gì ở miền tự do mới Việt Nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Việt Bắc, 1950, tr. 11.

Từ cuối thế kỷ trước, P. Ănghen đã chỉ ra rằng: « *Khi xã hội có những yêu cầu về kỹ thuật thì xã hội thúc đẩy khoa học hơn 10 trường đại học* » (1), (cũng tức là thúc đẩy sự phát triển của đội ngũ trí thức cả về số lượng và chất lượng). Không còn nghi ngờ gì nữa, điều đó đúng với nhiều xã hội khác nhau. Đặc biệt, điều đó càng đúng với trường hợp Việt Nam. Bởi vì ở đây cuộc đấu tranh cho thắng lợi của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không những thường xuyên có yêu cầu to lớn, mà còn không ngừng tạo ra những điều kiện thuận lợi cho giới trí thức phát huy mạnh mẽ trí tuệ và tài năng để có thể làm tròn những nhiệm vụ nặng nề mà Tổ quốc và nhân dân giao phó.

Trong vấn đề này, nhân tố có tầm quan trọng hàng đầu và có tác dụng chi phối đối với các điều kiện khác chính là đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước đối với trí thức.

Vận dụng sáng tạo những quan điểm của Lênin và kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa anh em vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, tháng 8 năm 1957, Đảng lao động Việt Nam (nay là Đảng cộng sản Việt Nam) đã đề ra một chính sách toàn diện hợp tình, hợp lý đối với trí thức trong nước, gồm 4 điểm cơ bản sau đây:

« 1 – Đoàn kết rộng rãi giới trí thức, huy động mọi lực lượng trí thức làm tròn những nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

« 2 – Sử dụng trí thức đúng tài năng, sắp xếp công tác cho hợp lý theo nguyên tắc có tài có đức, có chức có quyền.

« 3 – Bảo đảm cho trí thức những phương tiện làm việc cần thiết, đãi ngộ trí thức một cách xứng đáng và hợp với khả năng nước nhà.

« 4 – Cải tạo trí thức, đào tạo trí thức mới, không ngừng nâng cao trình độ và mở rộng hàng ngũ của giới trí thức » (2).

Những tư tưởng quan trọng được ghi trong chính sách của Đảng đối với trí thức trên đây đã dần dần biến thành hiện thực. Đặc biệt, trong hoàn cảnh đất nước có nhiều khó khăn, do đế quốc Mỹ điên cuồng gây ra chiến tranh xâm lược ở cả hai miền Nam Bắc, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa vẫn không ngừng tăng thêm vốn đầu tư cho việc xây dựng những cơ sở nghiên cứu khoa học và cho công tác đào tạo đội ngũ trí thức xuất thân từ công nông trên quy mô ngày càng lớn.

Trước Cách mạng tháng Tám, cả nước Việt Nam chỉ có 4, 5 trường cao đẳng và đại học với tổng số sinh viên năm cao nhất (1939 – 1940) là 582 người (3), cùng mấy cơ sở nghiên cứu nghèo nàn. Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp gay go, gian khổ, chính quyền cách mạng cũng chưa có điều kiện phát triển mạnh ngành giáo dục Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Nhưng sau 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, đến năm học 1974 – 1975, chỉ riêng miền Bắc đã có 39 trường Đại học với 55.000 sinh viên, 195 trường trung cấp chuyên nghiệp với gần 70.000 học sinh, cùng với hàng trăm cơ sở và viện nghiên cứu khoa học được trang bị ngày càng tốt hơn nhờ sự quan tâm của Đảng và chính phủ và sự giúp đỡ của các nước anh em. Đội ngũ trí thức có trình độ từ đại học trở lên đã tăng gấp hàng trăm lần so với trước kia: từ 389 người (4) do chế độ cũ để lại sau Cách mạng tháng Tám tăng lên 136.800 người, năm 1975. Đó là chưa kể 325.000 cán bộ có trình độ trung cấp chuyên nghiệp (5).

Chính trong công việc đào tạo đội ngũ trí thức mới rất cần cho tương lai của đất nước đó, sự giúp đỡ của cộng đồng xã hội chủ nghĩa trước hết là của Liên Xô vĩ đại có một vai trò hết sức lớn lao. Tính chung, trong 30 năm qua, các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã đào tạo giúp Việt Nam 90.000 chuyên gia và công nhân lành nghề, trong đó riêng Liên Xô đã giúp đào tạo 12.700 cán bộ có trình độ đại học, 2.000 phó tiến sĩ và 40 tiến sĩ thuộc nhiều ngành khoa học, kỹ thuật, văn hóa, giáo dục khác nhau. (6).

Nhờ được đào tạo có hệ thống dưới mái trường xã hội chủ nghĩa, được trang bị những kiến thức khoa học tiên tiến, được giáo dục sâu sắc về đạo đức cách mạng, được Đảng và Nhà nước chỉ đạo sát sao, lại được trí thức các nước xã hội chủ nghĩa anh em hết lòng giúp đỡ, giới trí thức Việt Nam với đội ngũ ngày càng đông đảo, với cơ cấu tổ chức ngày càng hợp lý hơn đã có những cống hiến quan trọng vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

---

(1) Mác Anghen Toàn tập, tập 39 (tiếng Nga) tr. 174.

(2) *Chính sách của Đảng lao động Việt Nam đối với trí thức* xem báo *Nhân dân* ngày 29-8-1957.

(3) *Ba năm khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa* (1955 – 1957) Cục thống kê Trung ương, Hà nội 1959, tr. 142.

(4) Số liệu thống kê của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

(5) *Niên giám thống kê 1979* Tổng cục thống kê Hà nội 1980, tr 89.

(6) Theo báo *Nhân dân* ngày 8-10-1981.

Điều đáng chú ý là ngay trong khói lửa của chiến tranh ác liệt, các kỹ sư công nghiệp vẫn luôn luôn sát cánh với giai cấp công nhân để giữ vững sản xuất từng ki-lô oát điện, từng tấn than, từng tạ xi măng, từng mét vải... cho đất nước. Các nhà thực vật học, thổ nhưỡng học, thủy lợi học đã thành công trong việc đưa « cuộc cách mạng xanh » vào những cánh đồng « 5 tấn 10 tấn thắng Mỹ » của giai cấp nông dân tập thể. Các nhà toán học đã áp dụng có kết quả vận trù học vào việc điều khiển giao thông vận tải thời chiến. Các nhà vật lý học đã có nhiều sáng tạo trong việc cải tiến những vũ khí khí tài hiện đại, giúp cho quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng bắn rơi hàng loạt máy bay siêu âm của Mỹ trên miền Bắc (kể cả máy bay chiến lược B52) và làm vô hiệu hóa những hàng rào điện tử của quân viễn chinh Mỹ ở miền Nam. Các nhà giáo dục ra sức đẩy mạnh phong trào « dạy tốt học tốt » theo phương châm *nhà trường gắn liền với xã hội, học tập đi đôi với lao động – lý luận liên hệ với thực tế* nhằm đào tạo những con người mới ngay từ tuổi ấu thơ. Các nhạc sĩ, ca sĩ dấy lên phong trào « tiếng hát át tiếng bom » trong thanh niên và bộ đội. Các nhà sử học góp phần « động viên 4000 năm lịch sử đứng lên chống Mỹ cứu nước ». Các nhà triết học cố gắng phấn đấu để thực hiện nghị quyết của Đảng về việc bài trừ những tàn tích tư tưởng thực dân, phong kiến, tư sản và làm cho chủ nghĩa Mác–Lênin trở thành hệ tư tưởng thống trị trong toàn xã hội v.v...

Với những hoạt động sôi nổi và nhiều mặt ấy, giới trí thức Việt Nam có thể tự hào là đã góp phần xứng đáng cùng với nhân dân và quân đội anh hùng của mình đương đầu thắng lợi với cuộc chiến tranh xâm lược cục bộ dài ngày nhất, tàn bạo nhất trong lịch sử 200 năm của Hoa Kỳ. Đó là cuộc chiến tranh mà đế quốc Mỹ đã tiêu tốn 352 tỷ đô-la, đã động viên 6 triệu lượt binh sĩ thay nhau tham chiến, đã giao cho 260 trường đại học ở Mỹ nghiên cứu những vấn đề chiến lược, chiến thuật và kỹ thuật quân sự để áp dụng vào chiến trường Việt Nam, đã đặt hàng quân sự tại 22.000 xí nghiệp, trong đó có hơn 600 xí nghiệp chuyên sản xuất vũ khí và phương tiện chiến tranh, sử dụng 1/3 tổng số các nhà khoa học vật lý chuyên nghiên cứu các loại vũ khí hủy diệt (1), cùng nhiều tướng lĩnh và nhà ngoại giao sừng sỏ như Tay-lo, Mác Na-ma-ra, Kít-xinh-giơ... mà một thời báo chí Mỹ đã tâng bốc là « những bộ óc điện tử », « những siêu trí thức » của thế giới « tự do » (!).

Thế nhưng, rút cuộc mọi âm mưu và thủ đoạn thâm độc của đế quốc Mỹ đều bị hoàn toàn phá sản trước sức mạnh và trí tuệ Việt Nam, được nhân lên bởi sức mạnh và trí tuệ của nhân loại tiến bộ.

Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn mới: cả nước độc lập, thống nhất cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Cùng với toàn dân, giới trí thức Việt Nam lại đứng trước những nhiệm vụ hết sức nặng nề nhưng rất vẻ vang là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của bè lũ đế quốc câu kết với bọn bành trướng Bắc Kinh. Từ lâu, bọn phản động theo Mao này đã phản bội chủ nghĩa Mác–Lênin, thi hành chủ nghĩa dân tộc đại Hán và bá quyền nước lớn, điên cuồng chống Liên Xô, Việt Nam và các lực lượng cách mạng của thời đại. Chính chúng đã từng tiến hành cái gọi là cuộc « đại cách mạng văn hóa » mà thực chất là cuộc phản cách mạng vô văn hóa nhất trong lịch sử loài người, trong đó chúng đấu tố, truy bức, hãm hại không biết bao nhiêu người trí thức chân chính của nhân dân Trung Quốc. Cùng lúc, chúng giật dây bọn diệt chủng Pôn Pốt – Iêng Xa-ri giết hại 3 triệu người Campuchia vô tội, trong đó 90% trí thức của đất nước vốn có nền văn minh Ăng-co huy hoàng này đã bị tiêu diệt.

Phải đảm đương những nhiệm vụ mới nặng nề, nhưng trong hoàn cảnh mới của đất nước, giới trí thức Việt Nam cũng có thêm nhiều điều kiện thuận lợi mới để phát huy hơn nữa tài năng và trí tuệ của mình.

Đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ có trình độ từ đại học trở lên đã tăng gần gấp đôi trong 5 năm qua (1976–1980). Số tăng thêm này gồm phần lớn là những người mới được đào tạo dưới mái trường xã hội chủ nghĩa, và một phần là những trí thức ở các vùng mới giải phóng miền Nam–những người có lòng yêu nước không cam tâm chạy ra nước ngoài bán rẻ « chất xám » cho bọn tư bản mà tự nguyện ở lại tham gia xây dựng Tổ quốc.

Hệ thống các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu khoa học cũng được phát triển mạnh mẽ. Gần đây, ngày 20-4-81 Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua một nghị quyết quan trọng về *Chính sách khoa học kỹ thuật*. Dưới ánh sáng của Nghị quyết đó, phương hướng hoạt động của các ngành khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học ứng dụng đã được chỉ rõ. Hàng trăm đề tài quan trọng

---

(1) Theo tạp chí *Quân đội nhân dân* 9-1975, tr. 85, 86.

khác nhau, trong đó có 72 chương trình tiến bộ khoa học, kỹ thuật cấp Nhà nước đã được xác định và giao cho những tập thể các nhà trí thức có liên quan. Công tác quản lý khoa học—kỹ thuật và việc đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ trí thức được cải tiến. Sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, khoa học, kỹ thuật, trước hết là với Liên Xô và các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế, được tăng cường và mở rộng. Một trong những kết quả tiêu biểu của sự hợp tác đó là thành công của chuyến bay vũ trụ Xô — Việt trên con tàu « *Liên Hiệp 37* » (cuối tháng 7-1980) nhằm nghiên cứu khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình theo chương trình Intercosmos. Hơn nữa hiện nay cả đất nước đang là một công trường xây dựng khổng lồ, trong đó hàng triệu quần chúng công nông—những người lao động có văn hóa, có kỹ thuật—trở thành lực lượng cộng tác, giúp đỡ hùng hậu cho đội ngũ trí thức. Nhiều sáng kiến ban đầu của họ đã gợi ý cho các nhà khoa học phát triển thành những đề tài nghiên cứu, những sáng chế, phát minh quan trọng.

Tất cả những điều đó đang mở ra một triển vọng rộng lớn cho giới trí thức Việt Nam vươn lên những đỉnh cao mới của khoa học, kỹ thuật, của văn hóa và văn minh để có nhiều cống hiến to lớn hơn nữa vào sự nghiệp xây dựng chế độ mới nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và những con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, đồng thời góp phần khiêm tốn của mình cùng giới trí thức tiến bộ thế giới thúc đẩy thêm quá trình giải phóng xã hội, giải phóng con người trong hai thập kỷ còn lại của thế kỷ XX, khiến cho lý tưởng cao cả của những chiến sĩ đã làm nên cuộc cách mạng mở đầu thời đại mới 64 năm về trước trở thành hiện thực sinh động trên khắp hành tinh chúng ta.

Về qui ước làng xã...

(xem tiếp trang 49)

vị, 14,29% (GL 4) và 3/36 đơn vị tức là 8,33% (cuối T. K. 19).

Chúng tôi cũng đã thử tính toán tỷ lệ một số xã vùng trung du ở Hà Bắc (thuộc các huyện Phất Lộc, Phượng Nhãn, An Việt, Yên Dũng, Hiệp Hòa) và có những số liệu dưới đây

	50 ha	50—150 ha	150—250 ha	250—350	350—500	500
36 xã	1	12	14	6	3	0
(Gia Long 4)	2,8%	33,3%	38,88%	16,77%	8,34%	

75%

Vùng Trung du, đất rộng người thưa, phạm vi địa giới của từng xã có thể rất rộng, nhưng nhiều đồi núi và rừng, diện tích khai phá để ở và canh tác của từng gia đình có thể rộng hơn nhiều so với dân cư vùng đồng bằng, nhưng tổng diện tích của từng xã (*tính đất canh tác, và cư trú*) không lớn hơn các vùng khác nhiều và 3/4 số xã biết được có quy mô dưới 250 héc ta, không có xã nào trên 500 ha.

11. Theo dõi sự phát triển quy mô các làng xã ở huyện Quỳnh Côi chúng tôi thấy tỉ lệ những làng xã có quy mô nhỏ có tăng thêm:

Ví dụ làng xã có quy mô dưới 250 ha (dưới 675 mẫu)

— Gia Long 4 : 10/14 xã (71,43%)
— Cuối thế kỷ 19 : 26/36 xã (72,22%)
— Năm 1933 : 41/52 xã (79%)

Huyện Chân Định (Kiến Xương)

— Gia Long 4 : 15/27 xã (55,56%) dưới 250 ha
— Cuối thế kỷ 19 : 39/59 — (66,1%) »

12. Những số liệu rút từ các tư liệu của Ngô Vi Liễn

— Địa dư huyện Bình Lục năm 1935
— Địa dư huyện Quỳnh Côi năm 1933
— Địa dư huyện Cẩm Giàng năm 1931

NHỮNG CƠ QUAN ĐẶC BIỆT CỦA CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN *

(phân tích, so sánh)

N. F. BUGAI

THÁNG 10 năm 1917, Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đã toàn thắng ở nước Nga. Trước Đảng bôn sê vích, đảng đầu tiên trên thế giới có nhiệm vụ mở ra con đường lên chủ nghĩa xã hội «Chúng ta — một đảng cầm quyền đầu tiên của giai cấp công nhân trong lịch sử — cần phải đề ra một đường lối chính trị có thể chỉ ra con đường giải quyết những nhiệm vụ mà cho tới nay chưa có một xã hội nào gặp phải. Cần phải đề ra cả những hình thức lãnh đạo quần chúng» (1) như trong luận cương của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô về «50 năm cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại» đã từng nhấn mạnh.

Đóng góp to lớn vào sự nghiệp cao cả của cuộc đấu tranh của Đảng vì sự nghiệp giải phóng xã hội của giai cấp vô sản Nga và tất cả quần chúng bị áp bức là thuộc về V. I. Lênin — nhà lý luận thiên tài, nhà chiến lược và chiến thuật vĩ đại nhất của giai cấp vô sản thế giới. Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô «Về 110 năm ngày sinh của V.I. Lênin» viết: «Lênin đã nắm vững một cách hoàn thiện nghệ thuật lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng và công cuộc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa» (2).

Ý nghĩa bậc nhất mà Đảng Cộng sản và V. I. Lênin đưa vào việc giải quyết những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là việc thành lập những Xô viết cơ sở của công cuộc xây dựng nhà nước ở các Cộng hòa Xô viết. Cộng hòa Xô viết là một kiểu nhà nước tối cao, mà cụ thể là nhà nước xã hội chủ nghĩa V. I. Lê-nin đã đánh giá nó như «một kiểu nhà nước duy nhất, phù hợp với thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, tức là với thời kỳ chuyên chính vô sản, trên cơ sở kinh nghiệm của Công xã Pari năm 1871 cũng như kinh nghiệm của những cuộc cách mạng Nga năm 1905 và 1917 — 1918» (3).

Nhưng trong những năm nội chiến, nền chuyên chính vô sản ở nước Nga đã giải quyết được những nhiệm vụ của mình thông qua cả những cơ quan chính quyền nhà nước khác mà trong số đó có cả những cơ quan đặc biệt — ủy ban của dân nghèo, ủy ban cách mạng. Những cơ quan này ra đời do hoàn cảnh đặc biệt vô cùng phức tạp hầu như ở mọi nơi, và chúng đã thích ứng với công việc trong những điều kiện chiến đấu.

Những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản ra đời như những người bảo vệ thành quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa vô sản. Việc nghiên cứu kinh nghiệm hoạt động, kinh nghiệm xây dựng của những ủy ban đó có một ý nghĩa quan trọng đối với nền khoa học Mác — Lênin, đối với thực tiễn của việc cách mạng thế giới.

Trong khoa học lịch sử Xô viết, những vấn đề về tổ chức và hoạt động của các ủy ban cách mạng trong những năm nội chiến ở Liên Xô được đặc biệt chú ý. Trong những năm gần đây, đã xuất bản những công trình làm sáng tỏ vai trò và vị trí của các ủy ban cách mạng trong hệ thống chuyên chính vô sản. Việc thực hiện những biện pháp nhằm tiêu diệt hoàn toàn bọn phản cách mạng và thiết lập trật tự cách mạng, đã công bố tổng số những ủy ban Cách mạng ở những vùng đất nước khác nhau, cơ cấu và loại hình của chúng. Nhưng cho tới nay vấn đề này mới được nghiên cứu chủ yếu là trong những địa phương riêng biệt của đất nước (4).

---

* Bài viết cho tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

(1) «50 năm cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại.» M. 1967 — tr. 68.

(2) Sự thật 16-XII-1979.

(3) Lênin toàn tập — T. 38. tr. 110 (tiếng Việt) «Tiến bộ» Mátxcơva, 1977 (xuất bản lần thứ V).

(4) Gioep M. I.: Hoạt động của những ủy

Vấn đề về những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản còn được nhiều nhà sử học của các nước xã hội chủ nghĩa quan tâm (1).

Những công trình tổng quát nghiên cứu về mặt phương pháp luận sử học về các ủy ban cách mạng vẫn chưa được xuất bản. Trong bài viết này tác giả thử nghiệm nghiên cứu tiến trình các ủy ban cách mạng với tư cách như những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản, tìm ra nội dung các giai đoạn hình thành và phát triển của chúng, nội dung những văn kiện pháp luật cơ bản về các ủy ban cách mạng, những nguyên nhân của sự cần thiết phải thành lập chúng, chỉ ra vị trí của ủy ban Cách mạng trong hệ thống chuyên chính vô sản Xô viết với tư cách như những đặc điểm của sự nghiệp xây dựng đất nước Xô viết trong những năm nội chiến ở Liên Xô.

Những cơ quan được trao nhiệm vụ lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng lao động đã được ra đời ngay trong tiến trình của cuộc cách mạng vô sản. Ở nước Nga, sự xuất hiện những cơ quan lâm thời đặc biệt của cuộc đấu tranh cách mạng gắn liền với những sự kiện cách mạng đầu thế kỷ 20, với cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga 1905 – 1907.

Sử dụng kinh nghiệm đấu tranh của những người vô sản trong thời kỳ Công xã Pari 1871, ngay từ trước cuộc cách mạng 1905 – 1907, V. I. Lênin đã chứng minh cho sự cần thiết phải tổ chức những cơ quan chiến đấu đặc biệt của giai cấp vô sản để giành chính quyền. Người chỉ ra rằng cơ quan khởi nghĩa nhân dân tất thắng này phải là Chính phủ cách mạng lâm thời mà nhiệm vụ của nó là lãnh đạo và tiến hành đấu tranh chống lại phản cách mạng và bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân (2). Thí dụ điển hình về sự thay đổi hình thức đấu tranh trong tiến trình của cuộc cách mạng ở nước Nga là sự xuất hiện của những tổ chức chính trị của quần chúng mà trước đó chưa từng thấy trong lịch sử như các Xô viết. Đó là tương lai của nước Nga. Lênin đã lưu ý rằng các Xô viết có tất cả những cái cần thiết để trở thành cơ quan chính quyền không chỉ trong tiến trình của cuộc cách mạng dân chủ tư sản, mà còn trong cả tiến trình của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, và đặc biệt là sau thắng lợi của cuộc cách mạng đó.

Các Xô viết của năm 1905 đã trải qua một loạt những giai đoạn trong sự phát triển của mình khi chuyển hóa dần dần thành những cơ quan chuẩn bị và tiến hành cuộc khởi nghĩa vũ trang, những cơ quan của chính quyền cách mạng.

Cùng với những Xô viết, ở nước Nga còn có những ủy ban bãi công ngành đường sắt, mà nhiều ủy ban trong số đó hoạt động cũng như những cơ quan của chính quyền cách mạng. Ở nông thôn có những ủy ban nông dân cách mạng — các cơ quan của nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân.

Lưu ý tới sự đa dạng của những cơ quan cách mạng xuất hiện trong thời kỳ cách mạng Nga lần thứ nhất, V. I. Lênin cũng chỉ ra rằng, giai cấp công nhân và những tầng lớp tiến bộ trong nhân dân đã thành lập ra những tổ chức « mà thực tế là mầm mống của một chính quyền cách mạng mới — Xô viết đại biểu công nhân ở Pêtécbua, Mátxcơva và các thành phố khác ; Xô viết đại biểu binh lính ở Vladivôttốc, Crakhôiácxcơ và những thành phố, các Ủy ban đường sắt ở Sibêri và ở miền Nam, các Ủy ban nông dân ở tỉnh Xaratôp, những Ủy ban cách mạng thành phố ở Nôvôrôssisk và các thành phố khác, và cuối cùng là các cơ quan nông thôn được bầu ở Capcadơ và vùng biển Bantik » (3). Mục đích của tất cả những cơ quan cách mạng lâm thời này là lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng lao động và đạt tới thắng lợi trong cuộc đấu tranh của họ.

...

ban cách mạng Bắc Osetia. Ooczonikidze, 1957 ; Litrinova G. I : Những ủy ban cách mạng trong những năm nội chiến M. 1974 ; Pêtricop P. T : Những ủy ban cách mạng Bạch Nga. Minsk, 1975 ; Siskin V. I : Các ủy ban Cách mạng ở Xibêri trong những năm nội chiến (8-1919 – 3-1921), Novosibiếc, 1978 ; Bugai N.F : Các ủy ban cách mạng trong những vùng dân tộc Bắc Capcadơ. 1919 – 1920. Nalchik, 1977 ; Bugai N. F : Các ủy ban cách mạng Stavrôpôn – Checkesk – 1978 ; Các ủy ban cách mạng vùng Đông và Bắc Capcadơ. 1919 – 1920. M. 1979 ; Các ủy ban cách mạng vùng Matxcơva, 1979 ; Các ủy ban cách mạng. 1981 – và v.v...

(1) Goletik Ludovich : Cách mạng Tháng Mười và phong trào giải phóng dân tộc ở Slovakia 1917 – 1918. M. 1960 ; Engenbéc E : Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại Beclin – 1967 ; Phạm Xuân Nam : Cách mạng Cuba – Hà nội. 1975 – Trần Văn Giàu : Miền Nam Việt Nam đứng vững trên mảnh đất của mình. Thành phố Hồ Chí Minh – 1978 ; Uốc. Gioócdơ : Tình hữu nghị của giai cấp công nhân Rumani với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại (1917 – 1922). B. 1978 và v.v...

(2) Lênin V. I. Toàn tập – T. 11 tr. 13, 15, 17, 18, nhà xuất bản « Tiến bộ » Mátxcơva, 1979 (xuất bản lần thứ V).

(3) Lênin V. I. Toàn tập. T. 12, tr. 270. Tiến bộ, Matxcơva 1979.

Những kết quả của năm cách mạng đầu tiên đặt ra trước mắt cả vấn đề cần phải thành lập những cơ quan chiến đấu đặc biệt có thể lãnh đạo được quần chúng ngay trong tiến trình của cuộc khởi nghĩa của họ. Những cơ quan này là những nhóm chiến đấu xung kích được thành lập bên cạnh các tổ chức đảng ở địa phương – « những tổ chức quân sự », như V. I. Lênin đã nhiều lần gọi.

Mục đích của những tổ chức này đã được V. I. Lênin quy định là phải tìm cách nắm lấy quần chúng không phải các đại biểu mà nắm lấy đông đảo những người trực tiếp tham gia các trận chiến đấu trên đường phố và tham gia nội chiến (1). Về cơ cấu – « những tổ chức này phải lập ra những đơn vị cơ sở của mình gồm những nhóm tình nguyện rất nhỏ có mười, năm và thậm chí có thể ba người » (2). Cuộc cách mạng năm 1905 – 1907 bị thất bại, song giai cấp công nhân Nga đã rút ra được nhiều kinh nghiệm phong phú của cuộc đấu tranh cách mạng về việc thành lập những cơ quan lãnh đạo cuộc đấu tranh đó – những nhóm cách mạng quân sự (các ủy ban cách mạng). Kinh nghiệm của những năm 1905 – 1907 đã được Đảng và giai cấp vô sản sử dụng rộng rãi kịp thời trước sự phát triển trực tiếp của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga và trong tiến trình kết thúc nó vào năm 1917. Áp dụng vào nước Nga, V. I. Lênin viết: « Không có cuộc tổng duyệt » năm 1905, thì không thể có thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười năm 1917 được » (3).

Tháng Mười năm 1917 tất cả những điều kiện cho một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga đã chín muồi. Ở trong nước, việc chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa võ trang được tiến hành một cách tích cực. Theo chỉ thị của Ban Chấp hành trung ương Đảng xã hội dân chủ công nhân Nga (Bôn sê vích) và của V. I. Lênin, để giải quyết những vấn đề quân sự, bên cạnh các Xô viết, đã thành lập ra những ủy ban quân sự cách mạng – những trung tâm chiến đấu của Đảng và Xô viết, như Lênin đã từng gọi, « những ban tham mưu của phong trào khởi nghĩa », những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản.

Nhưng trong những ngày Tháng Mười, phạm vi những nhiệm vụ do các ủy ban quân sự cách mạng phát triển rộng ra rất nhiều, còn nhiệm vụ chủ yếu trong số đó là vấn đề về chính quyền đã được giải quyết một cách triệt để. V. I Lênin đã đánh giá các ủy ban quân sự cách mạng như những cơ quan toàn quyền – nhưng đó là những cơ quan khởi nghĩa không đảng phải gắn bó mật thiết với đông đảo quần chúng công nhân và binh lính, những cơ quan thể hiện thực chất của nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản. Là đảng viên Đảng Cộng sản từ năm 1901, Chủ tịch Ủy ban quân sự cách mạng Pêtrôgrad, người lãnh đạo Ban thanh tra quân sự tối cao vào những năm 1918 – 1919, ủy viên Hội đồng quân sự cách mạng của nước cộng hòa N. I. Pôdvôiski nhớ lại, Lênin đã nêu ra yêu cầu chủ yếu đối với Ủy ban quân sự Cách mạng Pêtrôgrad để Ủy ban cách mạng « không đi trệch lập trường đúng đắn bôn sê vích. Điều cơ bản là thắng lợi của cuộc khởi nghĩa. Ủy ban quân sự cách mạng phải và chỉ phục vụ cho mục đích này » (4).

Gánh nặng cơ bản trong việc lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vào tháng Mười năm 1917 rơi lên vai các Ủy ban quân sự cách mạng Pêtrôgrad và Mátxcơva. Thực hiện một cách thắng lợi nhiệm vụ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, Ủy ban quân sự cách mạng Pêtrôgrad đã trở thành cơ quan chấp hành chủ yếu của Chính phủ Xô viết, trong nhiều phương diện, nó thực hiện chức năng của bộ máy Nhà nước Xô viết trung ương trong lúc cơ cấu của bộ máy nhà nước còn chưa được hình thành và ổn định. Sau đó một thời gian, sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa, Ủy ban quân sự cách mạng Pêtrôgrad trở thành cơ quan toàn Nga hoạt động trong Ủy ban chấp hành Trung ương toàn nước Nga.

Những cơ quan lâm thời tương tự – những ban tham mưu lãnh đạo cuộc khởi nghĩa – được thành lập theo kiểu mẫu của những thành phố trung ương và nhiều thành phố tỉnh và huyện khác ở nước Nga, cũng như trong những khu và các trung tâm dân cư lớn. Các tổ chức đảng, giai cấp vô sản của các trung tâm công nghiệp nước Nga: Uran, Pônvôgia đã thành lập ra hơn 200 cơ quan đặc biệt của các Ủy ban quân sự cách mạng bên cạnh các Xô viết. Để tổ chức việc bảo vệ cách mạng về mặt quân sự, các tổ chức đảng của các tỉnh phía bắc đất nước, Xibêri, Trung Á, Bắc Capcadơ và Giacapcadơ đã thành lập ra những Ủy ban quân sự cách mạng – những ban tham mưu lâm thời lãnh đạo khởi nghĩa. Theo những số liệu gần đúng, trong thời kỳ thiết lập và củng cố chính quyền Xô viết, ở các địa phương đã thành lập ra tất cả khoảng 600 Ủy ban quân sự cách mạng (5).

Ở 79 trong số 80 thành phố lớn của đất nước, chính quyền Xô viết được thiết lập bằng

(1) Lênin V. I. Toàn tập, T. 13, tr. 406 « Tiến bộ » M. 1979.

(2) Lênin V. I. T. 13, tr. 406.

(3) Lênin T. 41, tr. số 11 « Tiến bộ » M. 1977.

(4) Pôdvôiski N. I: Năm 1917. M. 1958, tr. 194.

(5) Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại. M. 1977, tr. 91.

con đường hòa bình, nhưng cả trong những thành phố này, những Ủy ban quân sự cách mạng cũng đóng một vai trò rất rõ ràng. Vì những thành quả của Tháng Mười, những Ủy ban quân sự cách mạng này đã chặn đứng mọi mưu đồ phản cách mạng muốn lật đổ chính quyền Xô viết.

Bảo đảm cho thắng lợi của cuộc khởi nghĩa vũ trang, các Ủy ban quân sự cách mạng đã trở thành cơ quan chính quyền thực tế ở các địa phương, và trấn áp một cách triệt để sự phản kháng của giai cấp tư sản. Những Ủy ban này đã giải quyết những vấn đề của việc hình thành bộ máy chính quyền Xô viết, đã chuyển giao chính quyền cho các Xô viết của công nhân, của các đại biểu binh lính và nông dân — những cơ quan chính quyền thực sự dân chủ và mang tính chất quốc tế sâu sắc.

Phần lớn những Ủy ban quân sự cách mạng ở nước Nga đã được giải thể vào cuối năm 1917 — đầu năm 1918, có nghĩa là vào khoảng thời gian củng cố chính quyền Xô viết và xuất hiện những cơ quan quản lý ít nhiều ổn định trong các Xô viết. Những cơ quan này, trước hết, là những Ủy ban chấp hành của các Xô viết, có nhiệm vụ thực hiện những quyết định của các Xô viết, lãnh đạo các hoạt động thực tiễn của các Xô viết.

Các Xô viết và các Ủy ban quân sự cách mạng phải bắt đầu giải quyết những nhiệm vụ này trong một hoàn cảnh vô cùng khó khăn và phức tạp ở nước Nga. Bọn địa chủ và tư bản, tầng lớp quan chức phản cách mạng và sĩ quan, bọn culắc và giới thượng lưu Côdắc, giới tăng lữ Hồi giáo và bọn phong kiến ở những vùng dân tộc không khoanh tay trước việc bị tước bỏ quyền chính trị đã bắt đầu một cuộc đấu tranh khốc liệt của chúng với chính quyền của công nhân và nông dân trong khi nhà nước Xô viết vừa ra đời đang còn hoàn toàn non trẻ và chưa được củng cố.

Mặc cho những khó khăn của cuộc đấu tranh với bọn phản cách mạng, mặc cho nạn đói ác liệt đang hành hoành ở Pêtrôgrad và các trung tâm công nghiệp khác của nước cộng hòa Xô viết, thêm vào đó là cả mối nguy hiểm của kẻ thù bên ngoài, chính quyền Xô viết vẫn bắt tay vào việc hiện thực hóa những thành quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Những sắc lệnh hòa bình, ruộng đất được công bố tại Đại hội các Xô viết toàn Nga lần thứ 2 đã có được tiếng vọng nhiệt tình không chỉ trong trái tim của công nhân và nông dân nước Nga, mà còn cả ở nước ngoài. «Tuyên ngôn về quyền của nhân dân lao động và người bị bóc lột» (do Ban chấp hành trung ương toàn Nga thông qua ngày 6-1-1918) về mặt luật pháp đã củng cố những thành tựu quan trọng nhất của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã xác định những nhiệm vụ củng cố chuyên chính vô sản, tiếp tục cách mạng cải tạo xã hội.

Như vậy, do kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga vào tháng Mười năm 1917, vấn đề chính quyền đã được giải quyết có lợi cho công nhân và tầng lớp nông dân nghèo khổ. Những lợi ích của họ được các Xô viết công nhân, binh lính và nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn sê vích đại diện. Trong các Xô viết, nguyên tắc chủ yếu của chuyên chính vô sản: liên minh của giai cấp công nhân và nông dân — được thể hiện rõ nhất. Tổng bí thư Ban chấp hành Đảng Cộng sản Liên Xô, Chủ tịch đoàn Xô viết tối cao Liên Xô L. I. Bơrêgiơnhiép trong bản báo cáo «Tháng Mười vĩ đại và sự tiến bộ của loài người» đã nhấn mạnh rằng «Tháng Mười vĩ đại đã trả lời được câu hỏi gay cấn nhất và chấn động nhất của chính trị: độc quyền về chính quyền của bọn bóc lột có phải vĩnh cửu không, hay nó có thể và cần được thay bằng chính quyền của người lao động» (1).

Và cho tới nay, Xô viết với tư cách là một hình thức bao quát của chính quyền nhà nước kiểu công xã Pari vẫn thể hiện trong nó sự thống nhất của sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hóa. Như K. Mác từng lưu ý trong «*Nội chiến ở Pháp*»: Công xã không xuất hiện với tư cách là một đối lập của chính quyền nhà nước (2), nó là máu và thịt của cuộc đấu tranh của quần chúng lao động. Nó đã trở thành chính quyền nhà nước và tổ chức xã hội. Điều này cũng có thể nói về cả những Xô viết với tư cách như những cơ quan chính quyền nhà nước ở nước Nga. Lênin viết «Thực hiện nền chuyên chính, là giai cấp vô sản được tổ chức trong các Xô viết và chịu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản bôn sê vích» (3).

Ở nước Nga, ngay sau khi cách mạng kết thúc, các Xô viết địa phương đã bắt tay vào việc thực hiện những cải cách xã hội chủ nghĩa. Ở mọi nơi, những vấn đề về việc tổ chức đấu tranh chống lại phản cách mạng đã được giải quyết, chính sách nông nghiệp, dân tộc và xã hội của Đảng Bôn sê vích được thực hiện.

Nhưng sự chống đối mãnh liệt của bọn phản cách mạng ở nước Nga được sự giúp đỡ của các nước đế quốc đã ngăn chặn những

---

(1) Bơrêgiơnhiép L. I. *Tháng Mười vĩ đại và sự tiến bộ của loài người*. M. 1977, tr. 6.

(2) K. Mac, F. Angghen. *Tuyển tập* T. 17 — tr. 345 (tiếng Nga).

(3) Lênin V. I. *Toàn tập*. t. 41. tr. 37. «Tiến bộ» M. 1977.

sự khởi đầu này, đã trở nên nhu cầu phải thành lập những cơ quan đặc biệt có thể tập trung trong tay quyền lãnh đạo trong việc giải quyết, trước hết là nhiệm vụ giúp đỡ Hồng quân đập tan những hang ổ đầu não của bọn phản cách mạng, động viên mọi tiềm năng để thiết lập trật tự cách mạng trong nước.

Ở mọi nơi trong nước Nga, kinh nghiệm đấu tranh của những người vô sản Pari, cũng như của những thời kỳ phát triển sau đó của phong trào cách mạng, kinh nghiệm đấu tranh của công nhân các nước khác vì sự nghiệp giải phóng xã hội của mình lại được mang ra áp dụng. Tùy theo từng hoàn cảnh phát triển lịch sử cụ thể, theo hình thức các Xô viết cũng như theo hình thức độc lập, ở nước Nga đã thành lập ra những Ủy ban cách mạng — những cơ quan chính quyền dân sự.

Trong hoàn cảnh nội chiến, những Ủy ban cách mạng ở nước Nga đã đem lại cho nền chuyên chính vô sản tính chất của một nền chuyên chính vô sản quân sự (1), đã hạn chế khả năng của bọn phản cách mạng muốn lợi dụng tính chất dân chủ của chính quyền Xô viết vào những mục đích của chúng.

Chủ nghĩa xã hội như V.I. Lênin đã nói, không thể do những người xã hội chủ nghĩa dặt lên khay như một bộ quần áo may sẵn được. Giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội là một con đường dài, là một thời kỳ quá độ ít nhiều khó khăn của nền chuyên chính vô sản. Chuyên chính vô sản còn có nghĩa là tình trạng của những biện pháp quân sự chống lại những kẻ thù của chính quyền vô sản, nó không có nghĩa là sự chấm dứt đấu tranh giai cấp, mà là sự tiếp tục với những hình thức và phương pháp mới. Điều đó dẫn tới việc thành lập những cơ quan đặc biệt để lãnh đạo việc giải quyết những nhiệm vụ này (thí dụ như những Ủy ban cách mạng đặc biệt).

Nền chuyên chính vô sản như V. I. Lênin từng chỉ thị, tương tự như nền chuyên chính của các giai cấp khác ở chỗ nó cũng như mọi nền chuyên chính khác, ra dời bởi sự cần thiết phải đàn áp sự kháng cự của giai cấp đã bị mất quyền lực chính trị (2). Trong điều kiện nội chiến ở Nga cũng như trong những cơn bão tố cách mạng ở các nước châu Âu những người truyền bá nền chuyên chính vô sản, người tập hợp lực lượng cách mạng và những người lãnh đạo lực lượng cách mạng chính là những Ủy ban bảo vệ cách mạng, Ủy ban bãi công, Ủy ban nhân dân cách mạng, Ủy ban cách mạng — những người truyền bá chuyên chính vô sản.

Năm 1919 tình hình ở nước Nga Xô viết đặc biệt khó khăn. Bọn đế quốc chuẩn bị một cuộc tấn công mới rất lớn chống lại nhà nước của công nhân và nông dân.

Trong những ngày đầy đe dọa này, khi nước Cộng hòa Xô viết bị những bầy phản cách mạng và lũ can thiệp bao vây từ mọi phía, trong hoàn cảnh bị bao vây, phá hoại và những cuộc nổi loạn của bọn Cu lắc, nước Nga Cách mạng phải chịu dựng một cuộc thử thách đầy trách nhiệm nhất. Và nó đã chịu đựng được cuộc thử thách này khi bảo vệ quyền sống của mình. « Nó đã chịu đựng được — Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô, Chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô L. I. Brêgiơnhiép nhấn mạnh — bởi vì công nhân và nông dân cách mạng trên các chiến trường của cuộc nội chiến, trong các đội tiếp lương, trên mặt trận lao động đã chiến đấu vì sự nghiệp gắn bó và máu thịt với họ mà số phận của họ, tự do của họ, tương lai của họ đều phụ thuộc vào đó » (3).

Tình hình vẫn căng thẳng ở những vùng dân tộc riêng biệt ở trong nước, nơi mà bọn bạch vệ và Cu lắc địa phương hoành hành.

Trong những điều kiện như vậy, điều đặc biệt quan trọng là củng cố nhà nước Xô viết trong tất cả các mắt xích của nó ở Trung ương và ở các địa phương. Những thắng lợi của Hồng quân trên các mặt trận, việc xây dựng lại công nghiệp và nông nghiệp đều phụ thuộc vào lực lượng và sự vững chắc của bộ máy nhà nước.

Nội chiến và sự can thiệp — những yếu tố làm nảy sinh các khó khăn kinh tế của nước Nga, sự hoành hành của nạn cướp bóc, hoạt động phản động của những tàn dư của các đảng phái tiểu tư sản, sự suy yếu của nhiều tổ chức đảng ở các địa phương, mối nguy hiểm thường xuyên của bọn can thiệp, sự tồn tại của nhiều mặt trận và sự động viên công nhân và những người cộng sản cho những mặt trận đó, sự chiếm đóng nhiều vùng đất nước của bọn bạch vệ phản cách mạng, sự tàn bạo của những tàn quân địch thường khủng bố dân cư địa phương, ảnh hưởng của những phần tử tăng lữ, đặc biệt là trong những vùng theo đạo Hồi, sự yếu kém của tầng lớp vô sản, sự tồn tại của tầng lớp Cô dắc phản cách mạng, tất cả những điều này đã gây ra hàng loạt những rắc rối trong công việc của các Xô viết — những cơ quan chính quyền có toàn

(1) *Nghị quyết các Đại hội, các hội nghị và hội nghị mở rộng của Trung ương Đảng* T.2. Matxcơva, 1970, tr. 207.

(2) Lênin V.I. *Toàn tập*—T.37, tr. 600 « Tiến bộ » M. 1977.

(3) Brêgiơnhiép L. I. *Đường lối Lênin*, T.2. M. 1970 tr. 81.

quyền và đang thực hiện một cách thắng lợi những cải cách xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở trong nước.

Trong những điều kiện này cần phải có một sự tập trung thật chặt chẽ trong việc quản lý. Cần phải thành lập một bộ máy chính quyền linh hoạt tới mức tối đa phù hợp với những điều kiện thời chiến, có khả năng hoạt động bằng những phương pháp kiên quyết. Những cơ quan như vậy của chuyên chính vô sản ở Nga lại trở thành những cơ quan chiến đấu lâm thời đặc biệt của chính quyền quân sự và dân sự — những Ủy ban cách mạng.

Bước đầu của việc tổ chức các Ủy ban cách mạng ở nước cộng hòa Xô viết trong những năm nội chiến ở một mức độ đáng kể, gắn trực tiếp với cuộc nổi loạn của bọn bạch vệ Tiệp (Bêlô-Trée) vào tháng 5-1918. Trong thời kỳ này, những ủy ban cách mạng đã được thành lập chủ yếu là ở những trung tâm tỉnh và huyện thuộc phía đông. Người ta còn biết tới sự tồn tại của những Ủy ban cách mạng cấp tỉnh Pendenski, Samacski, Cadanski và nhiều Ủy ban cách mạng cấp huyện khác. Thí dụ: ở tỉnh Cadan đã thành lập 8 Ủy ban cách mạng cấp huyện.

Những Ủy ban cách mạng xuất hiện ở Crim, ở Bạch Nga và ở Ucrain do cuộc tấn công của bọn xâm lược Đức và Áo — Hung vào tháng 2-1918 (1), ở Grudia sau khi đuổi quân đội Thổ Nhĩ Kỳ. Việc tổ chức những Ủy ban cách mạng được tiếp tục hầu như trong suốt nửa đầu năm 1919.

Những đúc kết về sự nghiệp xây dựng Xô viết trong những điều kiện nội chiến được tổng kết trên cơ sở những kinh nghiệm đã có được ở trung tâm và ở những vùng khác của nước Nga lần đầu tiên được phản ánh trong sắc lệnh của Bộ Dân ủy Xô viết Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Nga « Về việc thành lập Ủy ban cách mạng quản lý vùng Kiếcgis » do V.I. Lênin ký ngày 10-VII.1919.

Sắc lệnh này quy định mục đích và nhiệm vụ của các Ủy ban cách mạng trong những điều kiện chiến tranh: đấu tranh chống phản cách mạng trong nước và sự can thiệp quân sự, tạo ra những điều kiện cho việc xây dựng nhà nước, kinh tế và văn hóa ở khu vực, chuẩn bị cho đại hội trù bị của các Xô viết Kiếcgis.

Ngày 27-VIII-1919 với chữ ký của N. Z. Calinin và A. S. Enukidze, chỉ thị của Ủy ban Chấp hành trung ương toàn Nga « Về việc tổ chức quản lý dân sự » ở Sibêri được công bố (2). Từ ngày 18-IX, ở Cheliabinscơ, Ủy ban cách mạng Sibêri bắt đầu hoạt động.

Hoàn toàn dễ hiểu là tất cả những tài liệu của Chính phủ Xô viết này, cũng như cả những chỉ thị khác không thể phản ánh được những nguyên tắc chung của việc tổ chức bộ máy chính quyền Xô viết ở lãnh thổ của tất cả những vùng trong nước Nga trong điều kiện của hoàn cảnh đặc biệt phức tạp. Do đó cần phải thảo ra một tài liệu thống nhất, cái mà có thể chọn lọc được tất cả những gì tích lũy được về việc thành lập những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản ngay trước Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, và đặc biệt là trong năm đầu tiên tồn tại của chuyên chính vô sản. Hơn nữa, việc thành lập những cơ quan chính quyền như các Ủy ban cách mạng phù hợp với nhu cầu của thời chiến cũng như hoàn cảnh sau chiến tranh, khi cần phải đập tan những tàn dư của địch trên những vùng lãnh thổ đã giải phóng và bắt tay vào việc khôi phục lại chính quyền Xô viết.

Trong hoàn cảnh như vậy ở nước Nga, Đảng cộng sản và Chính phủ Xô viết đã đi tới kết luận về sự cần thiết phải có một màng lưới rộng rãi những cơ quan lâm thời đặc biệt của chính quyền Xô viết — những cơ quan đặc biệt tập trung, linh hoạt và năng động, có khả năng làm việc trong những điều kiện thời chiến, có khả năng trấn áp được sự phản kháng của những phần tử phản cách mạng và tiến hành tới mức tối đa những biện pháp cách mạng không thể trì hoãn được.

Nhưng trong những vùng điều kiện cho phép, các Xô viết vẫn tiếp tục hoạt động.

Sự cần thiết phải tổng kết kinh nghiệm tích lũy được trong việc tổ chức và hoạt động của các Ủy ban cách mạng ở nước cộng hòa Xô viết với tư cách là những cơ quan lâm thời đặc biệt của chuyên chính vô sản ngày càng rõ nét. Do đó, chính phủ Xô viết đã quyết định soạn thảo một đạo luật có thể thâu tóm được tất cả những khuynh hướng cơ bản của việc tổ chức những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản, tạo cho nó một uy tín, có thể chỉ ra những nguyên tắc của những quan hệ qua lại với những cơ quan đảng, quân sự, Xô viết khác của chính quyền.

Toàn bộ điều này đòi hỏi soạn thảo nhanh chóng một văn bản thống nhất, văn bản mà các cơ quan Xô viết và quân sự, những cơ quan đang xây dựng bộ máy đặc biệt của chính quyền Xô viết ở các địa phương, có thể hành động theo nó.

---

(1) *Lịch sử Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Ucren*—T. 2. Kiev. 1969. tr. 83.

(2) *Ủy ban cách mạng Sibêri. VIII. 1919 — XII. 1925.* Tuyển tập tài liệu. Nôvôsibiếc. 1959, tr. 29.

Tháng X-1919, việc soạn thảo «Những luận điểm về các Ủy ban cách mạng» áp dụng cho cả nước được tiếp tục. Việc chuẩn bị đạo luật được trao cho một hội đồng chuyên trách đứng đầu là V.I. Lênin. Trong cơ cấu của Hội đồng còn có Bí thư Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản Nga (B) P.N. Còretstinski, phó Ủy viên dân ủy nội vụ M.F. Vladimiaski, đảng viên đảng Bôn sê vích từ năm 1898 là Ủy viên Ban Chấp hành trung ương toàn Nga, từ tháng 6-1917 là ủy viên Ban Chấp hành Xô viết Pêtrôgrad, từ tháng 10-1818 là ủy viên Chủ tịch đoàn và bí thư Chủ tịch đoàn Ủy ban Chấp hành trung ương toàn Nga. A.S. Enukitdơ cùng những người khác. Việc chuẩn bị cho «Những luận điểm», việc soạn thảo những phần riêng biệt của nó, việc xác định những phần đó và việc tổng kết còn bao gồm cả một nhóm thành viên Ban tổ chức Đảng cộng sản Nga (B). Vào giữa tháng X dự thảo «Những luận điểm về việc thành lập các Ủy ban cách mạng» về cơ bản được hoàn thành.

Ngày 24-X «Những luận điểm» được Chủ tịch Ban chấp hành trung ương toàn Nga M. I. Calinin và Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng Công nông V. I. Lênin ký. Ngày 28-X văn bản được công bố trong báo «Tin tức».

Trong «Những luận điểm», các Ủy ban cách mạng được quy định như những cơ quan chính quyền quân sự và dân sự, được thành lập «để bảo vệ một cách kiên trì chống lại kẻ thù và để bảo vệ trật tự cách mạng: 1/ — ở những địa phương đã được giải phóng khỏi quân giặc; 2/ — ở những vành đai mặt trận và 3/ — ở hậu phương» (1).

Luận điểm đã xác định biên chế và cơ cấu của cả ba loại hình Ủy ban cách mạng. Chẳng hạn, về những Ủy ban cách mạng thành lập trong những địa phương đã được giải phóng. Luận điểm nêu rằng những Ủy ban này được thành lập với cơ cấu từ 3 đến 5 người và tùy theo mức độ cần thiết trong những Ủy ban cách mạng đó, người ta thành lập ra những ban: quản lý, bảo hiểm xã hội, ruộng đất v. v..., những ban này phải liên hệ mật thiết với những Bộ Dân ủy tương ứng.

Những nhiệm vụ hoạt động của những Ủy ban cách mạng thành lập trong những vùng đã được giải phóng khỏi quân thù vô cùng đa dạng: từ những nhiệm vụ tổ chức quân sự tới những nhiệm vụ kinh tế, hành chính. Đó cũng là nhiệm vụ đấu tranh với nạn trộm cướp, với những nhóm đột nhập, những tàn dư của các ổ bạch vệ; động viên tất cả những tiềm năng cho những nhu cầu của mặt trận; bảo đảm cho Hồng quân lương thực, thức ăn cho ngựa; khôi phục tất cả những ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông v.v...); tổ chức công tác văn hóa, giáo dục, chăm lo tới việc nâng cao phúc lợi vật chất cho quần chúng lao động (giúp đỡ gia đình Hồng quân, bảo đảm nhà ở cho công nhân, thành lập các trạm cứu tế, các cơ sở cho trẻ em v. v...); tạo điều kiện cho việc chuyển giao toàn bộ chính quyền vào tay các Xô viết.

Về những Ủy ban cách mạng ở vành đai mặt trận «Những luận điểm» nêu rõ rằng những Ủy ban này do Xô viết quân sự cách mạng của Quân đoàn tổ chức với sự tham gia của Ủy ban chấp hành tỉnh sở tại và bao gồm đại diện của Xô viết quân sự cách mạng Quân đoàn và Ủy ban chấp hành. Trong một số ít trường hợp ở vành đai mặt trận, các Ủy ban cách mạng tồn tại đồng thời với các Xô viết. Trong hoàn cảnh này những Ủy ban cách mạng hoàn toàn có nhiệm vụ hoạt động chiến đấu quân sự: giúp đỡ các đơn vị Hồng quân đang hoạt động, kiểm tra về trật tự cách mạng trong địa phận Ủy ban cách mạng quản lý, bảo quản tài sản quốc gia, tổ chức sơ tán, đấu tranh với gián điệp, tác động với những cơ quan quân sự trong việc động viên và bố trí các đơn vị quân đội, tổ chức và kiểm tra công tác tuyên truyền chính trị, đặc biệt trong những đơn vị Hồng quân.

Hoạt động của các Ủy ban cách mạng trong vành đai mặt trận hoàn toàn nhằm thỏa mãn những nhu cầu của Hồng quân. Những Ủy ban cách mạng này nằm «dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hội đồng quân sự cách mạng và có trách nhiệm báo cáo với chính quyền Xô viết trung ương». Các Ủy ban cách mạng phải thực hiện những chỉ thị của Hội đồng quân sự cách mạng của những Mặt trận và Quân đoàn đang tác chiến. Điều này được phản ánh trong những chỉ thị về việc xây dựng các Ủy ban cách mạng do các ban chính trị thành lập trong các vùng của đất nước. Trong chỉ thị của Hội đồng quân sự cách mạng Mặt trận phía Nam. «Về việc thành lập các Ủy ban cách mạng trong phạm vi ảnh hưởng của Mặt trận phía Nam.»: «Ủy ban cách mạng không được ngừng điều khiển những cơ sở quân sự, trừ trường hợp phản bội rõ ràng, còn trong trường hợp coi những cơ sở đó là không đúng, phải lập tức thông báo cho cấp cao hơn» (2).

Những Ủy ban cách mạng ở hậu phương (tỉnh, huyện, xã, ngành đường sắt), như thường lệ là những Ủy ban cách mạng được thành

(1) *Những đạo luật của chính quyền Xô viết*. M. 1973. T. 6. tr. 225.

(2) Lưu trữ Nhà nước Trung ương của Quân đội Xô viết — Fond 245 P. I.

lập ở những vùng cách xa mặt trận trên 40 dặm Nga. Những Ủy ban cách mạng ở hậu phương không thành lập ra bộ máy của mình, mà sử dụng những bộ máy Xô viết của các tỉnh và huyện thích ứng với những nhu cầu tự vệ, và tồn tại song song với các Xô viết. Nhiệm vụ chủ yếu của những cơ quan đó là bảo vệ trật tự cách mạng ở hậu phương, đấu tranh với những hoạt động phản cách mạng, bạo loạn và tệ đảo ngũ, tổ chức giúp đỡ vật chất cho Hồng quân; động viên quần chúng lao động, ổn định việc hoạt động không ngừng của giao thông ở hậu phương, tác động tới những cơ quan quân sự trong những công tác chuẩn bị quân sự, trưng dụng của cải và vật liệu cần thiết cho Hồng quân.

« Luận điểm » về những Ủy ban cách mạng trong một mức độ đáng kể đã làm giảm nhẹ đi việc tiến hành quá trình tổ chức những Ủy ban cách mạng ở trong nước, tạo cho nó một hình ảnh thống nhất trong cơ cấu, xác định hướng trong công tác. Tài liệu lịch sử quan trọng này được đón nhận với một sự chú ý đặc biệt, các cơ quan chính quyền, đảng và Xô viết cấp tỉnh và cấp khu cũng như các cơ quan chính quyền quân sự đã bắt đầu thực hiện tiếp theo sau khi thành lập các Ủy ban cách mạng.

Ở nước Nga Xô viết vào cuối năm 1919 — đầu 1920 đã xuất hiện một mạng lưới dày đặc những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản. Các Ủy ban cách mạng được thành lập ở trung tâm đất nước cũng như ở những vùng khác. Chỉ riêng trong những vùng như Bắc Cápcadơ, Cơrim, Đông, đông Sibêri, Adécbaidan, Tuyếckitstan, Ácmêni, Ucren và Bạch Nga đã thành lập ra 20 nghìn Ủy ban cách mạng (1).

Các Ủy ban cách mạng có ban lãnh đạo thống nhất là tổ chức của Đảng Bôn sê vích. Trong ban lãnh đạo gồm công nhân, những người nghèo khổ nhất trong nông dân, người lao động Cô dắc, những người lao động thuộc tất cả các dân tộc trong nước. Những Ủy ban cách mạng cấp dưới là do bầu cử. Điều chủ yếu là ở chỗ cả những Ủy ban cách mạng và các Xô viết đều hướng hoạt động của mình vào việc trấn áp bọn bóc lột và bảo vệ lợi ích của công nhân và nông dân nghèo khổ, củng cố liên minh của giai cấp công nhân và nông dân.

Sự thành lập những Ủy ban cách mạng ở nước Nga là một trong những biểu hiện của sự linh hoạt và tài tình trong chính sách của Đảng Lêninnít, của vị lãnh tụ cách mạng V. I. Lênin, Người có khả năng xác định hình thức xây dựng đất nước một cách thật rõ ràng và linh hoạt trong một hoàn cảnh lịch sử phức tạp, có khả năng làm phù hợp những cơ quan chính quyền của người lao động trong điều kiện thời chiến, và hướng tất cả những nỗ lực của những người lao động vào việc giải quyết nhiệm vụ cơ bản: củng cố chính quyền Xô viết và đạt tới thắng lợi hoàn toàn đối với quân thù.

Thành lập ra những cơ quan chính quyền lâm thời linh hoạt ở các địa phương — những Ủy ban cách mạng có khả năng làm việc trong những điều kiện thời chiến, Đảng Cộng sản đã trao cho những Ủy ban đó nhiệm vụ chấn chỉnh và quán xuyến trật tự cách mạng ở trong nước. Điều này có nghĩa là đấu tranh với sự phá hoại trong sản xuất, ở các cơ sở Xô viết, đấu tranh với tệ đào ngũ, đầu cơ, biển lận v.v... Sau đó, các Ủy ban cách mạng đã tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh với kẻ thù độc ác nhất của chính quyền Xô viết — bọn tội phạm chính trị. Giúp đỡ Hồng quân, dựa vào những đội vũ trang của công nhân, nông dân, những đội du kích, công an, các Ủy ban cách mạng với danh dự của mình đã hoàn thành nhiệm vụ rất quan trọng và vô cùng trách nhiệm này.

Các Ủy ban cách mạng đã đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra những cơ sở của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa bằng con đường củng cố chuyên chính vô sản ở nước Nga. Các Ủy ban này đã đóng góp một phần không nhỏ trong việc khôi phục nền công nghiệp, ổn định giao thông, tổ chức việc cung cấp cho những trung tâm công nghiệp, giao thông và cho nhân dân nhiên liệu và nguyên liệu cần thiết trong thời kỳ chiến tranh khó khăn và thời kỳ sau chiến tranh.

Những biện pháp to lớn đầu tiên trong việc khôi phục những cơ sở vận tải và khí đốt ở Cộng hòa Xô viết là thuộc về các Ủy ban cách mạng. Nhờ việc làm có mục tiêu rõ rệt của các Ủy ban cách mạng mà ngay từ năm 1920 đã có thể cung cấp cho những vùng trung tâm nước Nga dầu lửa từ phương Nam, thép từ Sibêri và bánh mì từ Ucren.

Các Ủy ban cách mạng còn tiếp tục thực hiện Sắc lệnh về ruộng đất đã được thông qua tại Đại hội II các Xô viết toàn Nga. Hoạt động

---

(1) *Những Ủy ban cách mạng thành phố và tỉnh ở Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Aderbaidan* (Tổng luận tài liệu). 1920—1921—Bacu 1961, tr. 4; Kasumốp Z. M. *Sự thành lập bộ máy nhà nước ở Aderbaidan* (1920 — 1921) — *Những tác phẩm của ban Triết học Viện Hàn lâm khoa học Aderbaidan*. T. III, Bacu. 1960, tr. 151; *Báo cáo về hoạt động của Hội đồng kinh tế Tuyếckitstan từ tháng II đến X-1921*. Tatsken, 1922; Eikhe G. K. *Theo hướng chủ yếu — Sự diệt trừ Kônchac*. M. 1969. tr. 163. Bugai N. F. đã dẫn; Erichibekian M. A. *Từ những Ủy ban cách mạng tới các Xô viết*. Erêvan, 1973 và v.v...

của những Ủy ban cách mạng trong lĩnh vực này dựa trên cơ sở những nguyên tắc của chính sách nông nghiệp của Đảng. Những Ủy ban cách mạng đã lãnh đạo quá trình cải tạo nông nghiệp theo tính chất xã hội chủ nghĩa ở một phần lãnh thổ đáng kể của đất nước, đã áp dụng vào thực tế những hình thức canh tác tập thể.

Trước mắt giai cấp vô sản — giai cấp đã thiết lập được chính quyền của mình — là những nhiệm vụ không những mang tính chất quân sự mà còn mang tính chất kinh tế. Vượt qua những khó khăn to lớn, các Ủy ban cách mạng còn giải quyết những vấn đề xóa nạn mù chữ, tổ chức xây dựng văn hóa, giáo dục. Nó còn đóng góp không ít vào việc thành lập ra mạng lưới y tế trên toàn lãnh thổ nước Nga, mạng lưới an dưỡng, điều trị.

Mối quan tâm tới quần chúng lao động, tới tương lai của đất nước Xô viết — tới con em của những gia đình Hồng quân, những người đang cầm súng chiến đấu chống quân thù trên các mặt trận của nước cộng hòa — là vấn đề trung tâm của chính sách xã hội của các Ủy ban cách mạng.

Thực hiện những chỉ thị của Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản Nga (B) và V. I. Lênin, theo mức độ hình thành những điều kiện cần thiết cho công tác của các Xô viết, các Ủy ban cách mạng ở Nga đã tiến hành bầu cử, và sau khi các Xô viết được bầu ra, đã trao lại toàn bộ quyền lực cho các Xô viết.

Là những cơ quan lâm thời đặc biệt của chính quyền Xô viết, các Ủy ban cách mạng đã không thay đổi thực chất của chính quyền đó. Các Ủy ban đó vẫn là cơ sở của chuyên chính vô sản mà giai cấp vô sản và tầng lớp nông dân nghèo khổ với vũ khí trong tay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã chiến đấu vì tổ chức cách mạng đó.

Kinh nghiệm Đảng Bôn sê vích tích lũy được về việc tổ chức những Ủy ban cách mạng đã được công nhân của các nước khác vận dụng rộng rãi ngay sau khi thiết lập nền chuyên chính vô sản. Các Ủy ban quân sự cách mạng, với tư cách như những trung tâm sinh động và linh hoạt trong việc lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của quần chúng lao động đã được thừa nhận rộng rãi, đặc biệt là trong đội ngũ quốc tế của giai cấp vô sản: người Rumani, người Hunggari, người Đức, người Ba Lan, người Tiệp Khắc và những dân tộc khác đang chiến đấu vì chính quyền Xô viết ở nước Nga.

Những người công nhân Phần Lan đã ủng hộ hoàn toàn Ủy ban quân sự cách mạng Pêtrôgrat. Trong nhiều vùng đóng quân của các đơn vị quân đội mặt trận phía Bắc của Phần Lan, những Ủy ban cách mạng bôn sê vích đã được thành lập.

Việc nước Đức từ chối những đề nghị hòa bình của Nga Xô viết ở Brest đã tác động mạnh tới sự phát triển tiếp tục của phong trào cách mạng, đặc biệt là ở các nước châu Âu. Những người công nhân Áo — Hung đã yêu cầu lập tức ký hòa ước. Trong những thành phố lớn của nước này như Rdesca, Sibenica; Cotora, để lãnh đạo khởi nghĩa, những người thủy thủ đã thành lập ra các Ủy ban quân sự cách mạng. Ủy ban cách mạng xuất hiện năm 1918 ở Bungari đã tiến hành việc tổ chức quần chúng trong thời gian cuộc khởi nghĩa Vladai — Vào cuối tháng X-1918 một cuộc khởi nghĩa lớn đã nổ ra ở Tiệp Khắc, những sĩ quan Tiệp đã thành lập ở Brno Ủy ban quân sự cách mạng (1). Ủy ban cách mạng đã thành lập ra những đội vũ trang trong binh lính và công nhân, đã tập trung trong tay mình quyền lãnh đạo việc chiếm đoạt những cơ quan nhà nước: bưu điện, điện báo v.v... ở Brno. Do những hoạt động tích cực của mình, Ủy ban quân sự cách mạng đã gây được lòng tin và sự ủng hộ trong một phần đáng kể nhân dân (2).

Kinh nghiệm đấu tranh của công nhân Nga và của giai cấp vô sản các nước vì tự do của bản thân đã được vận dụng ở Hunggari năm 1919. Do kết quả của cuộc đấu tranh, mà trong đó, những cơ quan đặc biệt của cách mạng vô sản đã đóng một vai trò không nhỏ, ngày 21-III-1919 ở Hunggari đã xuất hiện một nhà nước, về thực chất, giống như cuộc thử nghiệm vĩ đại của công nhân Pari năm 1871 và Nhà nước ở Nga được thành lập do kết quả của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại vào tháng XI. 1917, đánh dấu giai đoạn đầu của một thời đại mới. Từ những ngày đầu của cuộc cách mạng vô sản ở Hunggari đã hình thành một mạng lưới dày đặc những Ban quản trị khu, thành phố, huyện và thậm chí ở cả mỗi làng mà trong cơ cấu của nó gồm công nhân, nông dân và trí thức (3).

Thí dụ về hoạt động cách mạng của các cơ quan đặc biệt của cách mạng vô sản là hoạt động của Ủy ban cách mạng lâm thời ở Slôvakia (Tiệp Khắc) vào giữa tháng VII-1919. Các Ủy ban cách mạng trong những điều kiện phức tạp của cuộc đấu tranh giai cấp ác liệt

---

(1) và (2) Xukhamlinova G. K. — *Lịch sử thành lập nhà nước Tiệp Khắc từ năm 1918 — Cách mạng tháng Mười và các dân tộc Slavơ ở nước ngoài*. M. 1957 — tr. 225.

(3) Xem: Lôbốp M. P. *Cộng hòa Xô viết Hunggari 1919. M.* 1959 tr. 104.

đã bắt đầu việc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Slôvakia: nhiều xí nghiệp công nghiệp cỡ lớn, ngân hàng, giao thông được quốc hữu hóa, áp dụng ngày làm việc 8 tiếng, thiết lập hệ thống trả lương cho công nhân và nông dân, thông qua điều lệ tổ chức của Hồng quân được xây dựng từ công nhân và nông dân.

Những sự nổi dậy của quần chúng lao động Thổ Nhĩ Kỳ, nơi mà vào tháng IV.1919 nhiều vùng ở Tiểu Á đã tuyên bố thành lập Xô viết được kết thúc bằng việc tổ chức những cơ quan đặc biệt. Đứng đầu cuộc đấu tranh của những người lao động là Ủy ban cách mạng Côngxtăngtinốp, đã lãnh đạo một phần quân đội và các tầu biển.

Năm 1920, những cơ quan chính quyền đặc biệt của những người lao động bắt đầu hoạt động ở Ba Lan. Việc Hồng quân tiến vào Ba Lan đã cho phép dân tộc Ba Lan anh em lợi dụng tất cả những điều kiện có sẵn để giải phóng khỏi giai cấp tư sản và địa chủ Ba Lan, khỏi ách áp bức của tư bản nước ngoài. Những Ủy ban cách mạng của Ba Lan đã đóng một vai trò quan trọng trong việc củng cố tình hữu nghị giữa dân tộc Ba Lan và dân tộc Nga, tình hữu nghị lại được tôi luyện và thử thách trong những năm chiến tranh vệ quốc vĩ đại (1941—1945). Và đúng như bài báo về tình hình ở Ba Lan đăng trên báo «Nhân dân»: «Quan hệ giữa hai nước được xây dựng bằng máu... của các chiến sĩ Xô viết và Ba Lan» (1).

Cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản — Ủy ban cách mạng của Chécnôgôria (Nam tư), hoạt động năm 1921 cũng tham gia vào việc giải quyết vấn đề về chính quyền. Những người lao động Chécnôgôria dưới sự lãnh đạo của Ủy ban cách mạng đã tham gia tích cực vào phong trào: «Vì Chécnôgôria Xô viết». Ủy ban cách mạnh đã thành lập ra những đội khởi nghĩa vũ trang đấu tranh chống lại bọn phản cách mạng (2).

Kinh nghiệm của Đảng Bôn xê vích Nga, của các đảng công nhân các nước khác về việc thành lập các cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản đã được áp dụng rộng rãi trong cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc Mỹ La tinh, Đông Nam Á, trong các nước Trung Đông và Cận Đông.

Bằng chứng cho điều này là những cơ quan cách mạng khác nhau của chính quyền ở Cuba mà theo những mục đích của nó cũng giống như những Ủy ban cách mạng (3).

Điển hình của sự thể hiện một cách quán triệt tư tưởng về sự thành lập những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản là những Ủy ban nhân dân cách mạng của Việt Nam được thành lập từ năm 1945 ở khắp đất nước.

Năm 1945, Bộ tham mưu của Ủy ban quân sự cách mạng bí mật của Việt Nam đóng ở ngoại thành Hà Nội. Tháng VIII-1945, để thể hiện những lợi ích của đa số quần chúng lao động, các ủy viên Ủy ban quân sự cách mạng Việt Nam đã tuyên bố bắt đầu cuộc khởi nghĩa vũ trang. Ủy ban quân sự cách mạng biến thành ban tham mưu chủ yếu của cuộc đấu tranh của những người lao động Việt Nam vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và độc lập (4). Về cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của đất nước, Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ban hành sắc lệnh số 254 «Về việc tổ chức chính quyền nhân dân địa phương trong thời gian chiến tranh» vào ngày 19.XI.1948 (5).

Kinh nghiệm của việc tổ chức những Ủy ban cách mạng đã được vận dụng rộng rãi ở miền Nam Việt Nam nơi mà ngay từ nửa sau của năm 1968 trong hoàn cảnh của cuộc tổng tiến công và cuộc đấu tranh tiếp tục chống lại sự xâm lược của Mỹ và bè lũ phản động địa phương, một chiến dịch rộng rãi về việc bầu ra những Ủy ban nhân dân cách mạng xã — cơ quan của chuyên chính dân chủ cách mạng được bắt đầu.

Cho tới ngày 25-VI-1969, những Ủy ban nhân dân cách mạng đã được bầu ra ở 34 trong số 44 tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Các Ủy ban cách mạng hoạt động trong 44 tỉnh lỵ. Ngoài ra trong nhiều huyện (150 huyện) và trên 1300 xã (trong số 1600 xã toàn miền Nam Việt Nam cũng đã thiết lập chính quyền cách mạng (6). Vào khoảng thời gian này, ở nhiều tỉnh chính quyền hoàn toàn nằm trong tay nhân dân cách mạng.

Những Ủy ban nhân dân cách mạng ở các địa phương như những cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cách mạng nhanh chóng thành lập ra những đội du kích, bộ đội địa phương với số lượng hàng chục nghìn

(1) Báo «*Nhân dân*», Hà nội ngày 18 tháng VI năm 1981.

(2) Pisarep Iu. *Cách mạng tháng 10 và cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc Nam Tư 1917 — 1920.* Cách mạng tháng 10 và các dân tộc Slavơ ở nước ngoài. M. 1957, tr. 364.

(3) Xem chi tiết: Phạm Xuân Nam *Lịch sử cách mạng Cuba* — Hà nội. 1975. Chương IV từ tr. 251 đến 324.

(4) «*Cộng sản*», số 3. 1979, tr. 59.

(5) *Việt Nam dân chủ cộng hòa — Hiến pháp — sắc lệnh — tài liệu* L. 1955, tr. 102—132.

(6) Trần Văn Giàu. Miền Nam giữ vững thành đồng. H. 1978, tr. 242—243.

người, tổ chức việc bảo vệ các tỉnh, thành, huyện, lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng lao động.

Đồng thời, những cơ quan đặc biệt của chính quyền đã thực hiện một chương trình rộng rãi những cải cách chính trị, kinh tế, xã hội. Những cơ quan này đã trao cho nông dân 2,5 triệu héc-ta đất đai, đã thành lập những nhóm đổi công, những liên hợp sản xuất tập thể, khôi phục lại những xí nghiệp công nghiệp, nông nghiệp, ổn định công việc của những cơ sở văn hóa và y tế.

Kết quả của chiến dịch này là việc thành lập Chính phủ nhân dân cách mạng, Hội đồng nhân dân cách mạng trên toàn bộ lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Nhiều thành viên của các Ủy ban cách mạng với tư cách là các đại biểu, đã tham gia Đại hội đại biểu nhân dân họp từ 6 đến 8-VI-1959. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng khu Sài-gòn — Gia-định đã được bầu vào chủ tịch đoàn Đại hội.

Trong lời phát biểu các đại biểu đã đánh giá cao những công việc đầu tiên của các Ủy ban nhân dân cách mạng. Ủy viên ban trù bị đại hội, luật sư Nguyễn Hữu Thọ đã nhấn mạnh trong báo cáo trước Đại hội: « Thắng lợi to lớn của quân và dân ta đã dẫn tới sự hình thành các vùng giải phóng rộng lớn từ bờ nam sông Bến Hải tới tận mũi Cà Mâu, tạo một thế đứng mạnh mẽ cho quân và dân ta đánh địch ở khắp mọi nơi. Trong những vùng giải phóng đó chính quyền cách mạng đã ra đời một chính quyền thật sự đại diện cho quyền lợi và nguyện vọng chính đáng của nhân dân ta. Các mặt công tác, sản xuất, văn hóa, giáo dục, thông tin, y tế không ngừng phát triển. Nền móng của một chế độ độc lập, tự do, dân chủ thật sự đã được xây dựng » (1).

Ngày 30-IV-1975 với sự giúp đỡ của những người khởi nghĩa vũ trang hoạt động dưới sự lãnh đạo của Ủy ban cách mạng bí mật, các đơn vị của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã giải phóng thủ đô của miền Nam Việt Nam: thành phố Sàigòn (Thành phố Hồ Chí Minh). Các Ủy ban nhân dân cách mạng hoạt động trong tất cả các khu, các phố của Sàigòn.

Các Ủy ban nhân dân cách mạng của miền Nam Việt Nam — đại diện của chính quyền cách mạng, cũng như những cơ quan đặc biệt được thành lập trong những năm nội chiến ở Nga cũng như trong quá trình phát triển của phong trào cách mạng ở các nước khác — giải quyết nhiệm vụ quan trọng nhằm đoàn kết mọi lực lượng dưới khẩu hiệu: « Tất cả cho mặt trận, tất cả cho chiến thắng » nhằm đập tan những tàn dư phản cách mạng, đã tiến hành chính sách nông nghiệp, khôi phục và phát triển sản xuất công nghiệp, thương nghiệp, hoàn thiện hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa, chăm lo tới việc cải thiện hoàn cảnh vật chất của những người lao động.

Đại hội đại biểu nhân dân họp vào tháng VI-1969 đã vạch ra chương trình công tác cụ thể của những Ủy ban nhân dân cách mạng Việt Nam mà dưới sự chỉ đạo của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam những Ủy ban đó đã lãnh đạo quân đội và nhân dân đẩy mạnh cuộc tấn công kẻ thù và xóa bỏ hoàn toàn chế độ bù nhìn.

Tập trung dân chủ là nguyên tắc chủ yếu trong những nguyên tắc tổ chức chính quyền. Trên thực tế, nguyên tắc này có nghĩa là sự lãnh đạo những công việc quốc gia một cách tập trung kết hợp với sự phục tùng có sáng kiến của những cơ quan chính quyền cấp dưới đối với cấp trên và sự hoạt động sáng tạo của quần chúng. Nguyên tắc tập trung dân chủ được chế định bởi thực chất dân chủ của nhà nước công nông, bởi sự thống nhất hệ thống kinh tế quốc dân, điều mà thậm chí trong điều kiện thời chiến cũng vẫn đòi hỏi phải có một sự lãnh đạo có kế hoạch trong phạm vi toàn quốc.

Những Ủy ban nhân dân cách mạng của Việt Nam là những cơ quan dân cử, cũng giống như những cơ quan được chính quyền của những người lao động bổ nhiệm. Về vấn đề này, trong Nghị quyết của đại hội mặt trận đã ghi: « Nếu như có điều kiện thì sẽ tổ chức những cuộc bầu cử phổ thông, nếu không có điều kiện, đại hội các đại biểu nhân dân sẽ bầu ra Ủy ban cách mạng, quyền hạn và nghĩa vụ của các Ủy ban đó sẽ do Chính phủ cách mạng lâm thời quy định (2).

Việc phân tích so sánh những tài liệu trình bày hệ thống tổ chức những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản ở Việt Nam cũng chỉ ra rằng: cơ sở của sự thành lập ra các cơ quan đó cũng như những cơ quan tương tự ở Nga Xô viết và ở các nước khác có những yêu cầu giống nhau, mà yêu cầu chủ yếu là sự thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Nhiệm vụ cơ bản của các cơ quan chính quyền cách mạng là bảo vệ những thành quả cách mạng của quần chúng lao động Việt Nam, và sau đó là giải quyết những nhiệm vụ có tính chất kinh tế, khôi phục văn hóa, thực hiện nhất quán chính sách xã hội. Với những điều kiện cần thiết được tạo ra, quyền lực của các

(1) Trần Văn Giàu — đã dẫn, chương IV, tr. 226–227.

(2) Trần Văn Giàu—sách đã dẫn, chương IV

Ủy ban nhân dân cách mạng được chuyển sang tay các Ủy ban nhân dân, Ủy ban này bao gồm đại diện của công nhân, nông dân và những tầng lớp yêu nước khác trong nhân dân.

Những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản được thành lập trong tiến trình của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân và trong những năm của cuộc nội chiến cách mạng lần thứ ba và của sự thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1945 – 1949) trong những vùng đã được giải phóng khỏi bọn Tưởng Giới Thạch. Ở mọi nơi, những cơ quan này đều là những cơ quan chiến đấu đặc biệt của chính quyền của những người lao động. Chức năng của chúng rất rộng rãi. Chúng giải quyết tất cả những vấn đề của sinh hoạt chính trị và xã hội trong vùng nó kiểm soát (1).

Ngày nay, tập đoàn mao-ít Trung Quốc đã vứt bỏ toàn bộ nội dung vô sản của các cơ quan lãnh đạo quá trình hoàn thành và bảo vệ cách mạng. Lợi dụng uy tín có được trong cuộc đấu tranh vì nền chuyên chính vô sản của những cơ quan đặc biệt như những ủy ban cách mạng, bọn mao-ít đã đội lốt một cách bẩn thỉu những người theo chủ nghĩa Mác Lênin. Chính sách của chúng – hoàn toàn xa lạ với những nguyên tắc và lý tưởng của chủ nghĩa xã hội, ngày nay đã biến thành một lực lượng hậu bị quan trọng của chủ nghĩa đế quốc. L. I. Bơrêgiơnhép phát biểu tại Đại hội lần thứ 25 của Đảng Cộng sản Liên Xô: « Hiện nay người ta ít còn nói rằng hệ tư tưởng và chính sách mao-ít không phù hợp với học thuyết Mác Lênin mà chúng đã trực tiếp trở thành thù địch với học thuyết này ». (2).

Tiến trình phát triển của quá trình cách mạng thế giới bắt đầu từ Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại khẳng định ý nghĩa quốc tế của các Ủy ban quân sự cách mạng với tư cách là những cơ quan lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng lao động vì sự giải phóng xã hội và dân tộc của mình.

Trong các nước khác nhau, những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản – những Ủy ban cách mạng, Ủy ban bảo vệ cách mạng, Ủy ban lao động cách mạng v.v... đều khác nhau về cấu trúc, cơ cấu và trình tự tổ chức. V. I. Lênin từng viết « Tất cả các dân tộc đều sẽ đi tới chủ nghĩa xã hội. Đó là điều tất nhiên không tránh khỏi nhưng không phải các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội một cách hoàn toàn giống nhau, mỗi dân tộc đều đem đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa các mặt của đời sống xã hội (3).

Như vậy, những Ủy ban cách mạng – những ban tham mưu lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng lao động vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và xã hội của mình đã đóng một vai trò to lớn ở mọi nơi. Đóng góp của những Ủy ban ấy trong việc đạt tới thắng lợi của giai cấp công nhân và nông dân lao động phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể, còn hoạt động của nó hoàn toàn nhằm vào việc tiêu diệt ách áp bức dân tộc, thiết lập và củng cố chính quyền của quần chúng lao động. Trong những năm nội chiến ở nước Nga việc tổ chức các ủy ban cách mạng là đặc điểm của sự nghiệp xây dựng nhà nước xô viết trẻ tuổi.

LÊ TRUNG DŨNG
dịch từ tiếng Nga

---

(1) Báo Sự thật, 7-I-1950.

(2) *Tài liệu Đại hội 25 Đảng Cộng sản Liên Xô*. M. 1976. tr. 11.

(3) Lênin V. I. *Toàn tập* T. 23, tr. 87. Sự thật, Hà Nội, 1963.

VÀI NÉT VỀ SỰ ỦNG HỘ CỦA CUBA ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC MÃO

NĂM nay cùng với nhân dân Cuba anh em và loài người tiến bộ chúng ta vui mừng kỷ niệm lần thứ 23 ngày cách mạng Cuba thành công và nước Cộng hòa Cuba ra đời.

Sự tồn tại và phát triển của nước Cộng hòa Cuba không những là biểu tượng đẹp đẽ của một chế độ xã hội mới — xã hội xã hội chủ nghĩa — ở Tây bán cầu mà còn là tấm gương sinh động về chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Nhân dịp này chúng tôi xin giới thiệu vài nét về sự ủng hộ của nhân dân Cuba anh em đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam.

I — SỰ ỦNG HỘ NHANH CHÓNG, KỊP THỜI VÀ RỘNG LỚN

Xuất phát từ nhận thức « Nhân dân Việt Nam chiến đấu không những vì Việt Nam mà còn chiến đấu vì các dân tộc khác trên thế giới. Nhân dân Việt Nam đã đổ máu của mình vì nhân dân Cuba chúng tôi », nhân dân Cuba anh em đã hết lòng, hết sức giúp đỡ nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Cuba đã nêu lên một tấm gương sáng trong việc ủng hộ kịp thời lập trường chính trị, ngoại giao của Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam. Tháng 7-1962 Cuba đã thừa nhận Phái đoàn thường trú của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Ngày 20-12-1965 Cuba cũng là nước đầu tiên công nhận về mặt ngoại giao Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và coi Phái đoàn thường trực của Mặt trận ở La Habana như là một sứ quán ngoại giao. Ngày 1-7-1967 Chính phủ Cuba đặt cơ quan đại diện ngoại giao bên cạnh Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đồng chí Raun Vandét Vivô là Đại sứ nước ngoài đầu tiên ở vùng giải phóng miền Nam Việt Nam. Ngày 1-6-1969 Cuba là một trong những nước đầu tiên công nhận Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Trên diễn đàn của các tổ chức quốc tế, Cuba cũng vận động nhiều nước công nhận kịp thời Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Do sự hoạt động của đoàn đại biểu Cuba ở Hội nghị cấp cao các nước không liên kết họp tại An-giê-ri năm 1973, nhiều nước đã bày tỏ sự ủng hộ của họ đối với Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (2).

Để động viên kịp thời dư luận trong nước và cổ vũ sự ủng hộ của loài người tiến bộ đối với cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam, Cuba đã thành lập Ủy ban đoàn kết với miền Nam Việt Nam và do đồng chí Menba Hécnandê làm Chủ tịch.

Khi Mỹ ném bom phá hoại miền Bắc và khi nửa triệu quân Mỹ ồ ạt kéo vào miền Nam nước ta thì Cuba đã lên án mạnh mẽ hành động xâm lược trắng trợn đó của đế quốc Mỹ. Cũng trong thời gian này Hội nghị Ủy ban Công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược họp tại Hà Nội đầu tháng 6-1965. Trong Hội nghị, đồng chí Pêrét, Trưởng đoàn đại biểu Cuba đã thay mặt Đảng, Chính phủ và nhân dân Cuba tuyên bố: « Nếu Chính phủ Việt nam Dân chủ Cộng hòa yêu cầu giúp quân tình nguyện cùng với bộ đội của mình chiến đấu chống bọn đế quốc Mỹ xâm lược thì những người lao động Cuba sẵn sàng là những người tình nguyện đầu tiên ra tiền tuyến »(3).

Sau khi Hiệp định Pari chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam ký kết, đồng chí Phi-den Caxtơrô đã dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba sang thăm miền Bắc nước ta và vùng giải phóng miền Nam Việt Nam. Về ý nghĩa của chuyến viếng thăm này, đồng chí Lê Duẩn đã nói: « Đây là sự kiện chính trị có ý nghĩa rất sâu sắc. Lần đầu tiên một vị Thủ tướng chính phủ tới thăm vùng đất đai rộng lớn của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam, để trực tiếp bày tỏ sự ủng hộ hoàn toàn của nước mình đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt Nam... Đây là một sự cổ vũ hết sức to lớn đối với đồng bào và chiến sĩ của chúng tôi ở miền Nam Việt Nam, biểu thị tình đoàn kết chiến đấu không gì lay chuyển nổi giữa nhân dân miền Nam Việt Nam và nhân dân Cuba »(4).

Thấm nhuần sâu sắc tinh thần quốc tế vô sản, nên trong những năm nhân dân Việt Nam phải tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhân dân Cuba đã không ngừng giúp đỡ nhân dân ta về mọi mặt. Sự giúp đỡ ấy thực quý báu, cao cả và có hiệu lực.

Trước hết là phong trào tìm hiểu con người và đất nước Việt Nam. Với khẩu hiệu « Chúng ta hãy hiểu biết Việt Nam nhiều hơn nữa », Cuba đã tổ chức 25.000 cơ sở chuyên nghiên cứu về Việt Nam như tổ chức biên soạn những cuốn lịch sử Việt Nam phổ thông; nghiên cứu những chuyên đề về Việt Nam; giới thiệu sách báo Việt Nam; dịch ra tiếng Tây Ban Nha những cuốn sách của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta, những tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ Việt Nam. Cuba còn phát động phong trào sáng tác văn nghệ về đất nước và con người Việt Nam. Bộ phim tài liệu « Hà nội ngày 13 tháng 12 » của hai nhà quay phim Cuba nổi tiếng Xanchiagô Anvarát và Ivan Napalít được tặng giải thưởng « Bồ câu vàng » tại Đại hội liên hoan phim quốc tế lần thứ mười ở Laixích năm 1967; cuốn sách « Người bảo vệ » viết về thiếu nhi Việt Nam của nữ văn sĩ Cuba Ađêlaida được xuất bản; 29 bức tranh cổ động của họa sĩ Cuba Rơnê Môđôrốt vẽ trong dịp đi thăm nước ta năm 1969: đó là những tác phẩm đáng chú ý trong phong trào này.

Khi đế quốc Mỹ dùng máy bay đánh phá đê điều ở miền Bắc Việt Nam vào năm 1972, thì lập tức Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Cuba quyết định lấy ngày 28-8-1972 là « ngày đê điều » nhằm động viên dư luận Cuba và thế giới lên án và đòi Mỹ chấm dứt ngay tội ác man rợ đó của chúng. Suốt ngày 28-8-1972 mặc dầu mưa tầm tã, 70 vạn nhân dân La Habana mang cờ Việt Nam đã rầm rập xuống đường biểu tình đòi Mỹ phải ngừng ngay việc ném bom phá hoại đê điều ở miền Bắc nước ta.

Với tinh thần coi mỗi chiến thắng của nhân dân Việt Nam đều là chiến thắng của chính mình, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua của nhân dân ta, nhân dân Cuba đã sáng tạo ra nhiều hình thức để ca ngợi chiến thắng vang dội của người anh em cùng chiến hào chống Mỹ. Khi thì Cuba tổ chức chạy cờ tiếp sức từ các tỉnh, các địa phương về La Habana; khi thì tổ chức dạ hội ở hầu hết các tỉnh; khi thì gửi điện, thư chúc mừng hoặc đến Đại sứ quán ta để trực tiếp chia sẻ sự vui mừng với nhân dân Việt Nam. Đặc biệt đối với những chiến thắng có ý nghĩa lớn trên chiến trường Việt Nam, Cuba đã tổ chức « hội ăn mừng » rất độc đáo, ví như khi chiếc máy bay Mỹ thứ 2.000, thứ 3.000 bị bắn rơi trên miền Bắc Việt Nam, lập tức ở Cuba phát động « Tuần hạ chiếc máy bay Mỹ thứ 2.000, thứ 3.000 ». Riêng ở La Habana từng đoàn ô tô, xe máy mang cờ, khẩu hiệu và các mô hình xác máy bay Mỹ diễu trên các đường phố để chào mừng chiến thắng của nhân dân Việt Nam. Cùng lúc đó Đài phát thanh Cuba cứ 3 phút lại đọc tin này liền trong 8 giờ. Cuba còn lấy khí thế chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam để phát động các phong trào sản xuất ở trong nước như năm 1967 ở Cuba được gọi là « Năm Việt Nam anh hùng ». Và để mở đầu cho một năm đầy ý nghĩa lịch sử này, Đài phát thanh Trung ương Cuba đã liên tục giới thiệu lịch sử Việt Nam trong bảy ngày. Trong « Năm Việt Nam anh hùng », Cuba lại tổ chức thành nhiều « Tuần đoàn kết với Việt Nam ». Trong mỗi « Tuần đoàn kết » ấy lại chia ra các ngày với ý nghĩa khác nhau. Chẳng hạn trong « Tuần đoàn kết » từ 13 đến 20-7-1967 có « Ngày chiến thắng », « Ngày lên án tội ác Mỹ », « Ngày đoàn kết với nhân dân Việt Nam », « Ngày sản xuất trong chiến tranh », « Ngày ca ngợi những gương hy sinh anh dũng của các chiến sĩ Việt Nam », « Ngày đấu tranh chính trị » và kết thúc tuần lễ này là « Ngày tố cáo tội ác của Giônxơn và kêu gọi các dân tộc đấu tranh ủng hộ Việt Nam ». Hình thức hoạt động này không những do Trung ương đề ra mà còn do các tỉnh, các huyện chủ động tổ chức. Một trong những tỉnh có hoạt động mạnh là tỉnh Cammaguây. Ở đây thường xuyên tổ chức mít tinh, triển lãm, họp mặt, học tập, tìm hiểu Việt Nam. Ngay giữa thị xã Cammaguây đã xây dựng một cung văn hóa gọi là « Mảnh đất Việt Nam » để triển lãm, chiếu phim và mít tinh ủng hộ Việt Nam.

Có thể nói ý thức ủng hộ và tìm hiểu Việt Nam đã thấm sâu vào mỗi người dân Cuba, từ những đảng viên cộng sản đến những em học sinh còn cắp sách đến trường. Ngay ở trường các em đã có dịp hiểu biết về Việt Nam, về những người anh hùng Việt Nam, nhất là về vị lãnh tụ kính yêu của nhân dân Việt Nam, người bạn thân thiết của nhân dân Cuba: Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thủ tướng Phạm Văn Đồng rất xúc động khi nghe các em học sinh ở một trường học mang tên «Hồ Chí Minh» trả lời câu hỏi của Thủ tướng về Bác Hồ trong dịp Thủ tướng sang thăm Cuba năm 1974. Các em đã nói lên rất hồn nhiên những cảm nghĩ riêng của các em về lòng mến yêu đối với Bác Hồ: Vì Bác Hồ là một tấm gương sáng về đấu tranh, là một chiến sĩ đấu tranh không biết mệt mỏi cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam, là tượng trưng cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Việt Nam. Các em cũng hứa sẽ nỗ lực học tập, lao động sản xuất, nâng cao hơn nữa tỷ lệ lên lớp của trường để trường của các em luôn luôn xứng đáng với tên gọi quang vinh Hồ Chí Minh (5).

Phong trào ủng hộ Việt Nam ở Cuba rất sâu rộng. Đâu đâu người ta cũng thấy những «Công viên Hà Nội», những «hiệu sách Việt Nam», những «trường Hồ Chí Minh», những «làng Ấp Bắc», «làng Bến Tre», những «đội chặt mía Nguyễn Văn Trỗi», v.v...

Nhưng sự giúp đỡ của nhân dân Cuba anh em đối với nhân dân Việt Nam càng quý báu, cao cả, cảm động biết bao khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta bước vào thời kỳ ác liệt thì ở Cuba đã vang lên khẩu hiệu «Vì Việt Nam, Cuba sẵn sàng hiến cả máu của mình» của đồng chí Phiđen Caxtorô kính mến. Các bác sĩ và thủy thủ Cuba đã anh dũng «chia lửa» với đồng bào và chiến sĩ ta. Một trong những tấm gương lớn là nữ y tá Gơlêsia Cuêtô với *cái tên Việt* Nam là Nhài, đã tận tụy cứu chữa cho hàng trăm thương binh Việt Nam trong những ngày giặc Mỹ ném bom ác liệt ở Hải Phòng và ở Nam Định. Chị đã cứu sống và lấy thân mình che chở cho em Lý 10 tuổi khi Mỹ ném bom bệnh viện Hải Phòng. Hiện nay chị là Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Cuba, Ủy viên Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Caba, đại biểu Quốc hội Cuba. Tại Hội nghị lần thứ 3 chống chiến tranh diệt chủng của Mỹ ở Việt Nam tổ chức ở Xanchiagô (Cuba) ngày 19-5-1972, nữ đồng chí Menba Hécnanđê, Chủ tịch Ủy ban Cuba đoàn kết với Việt Nam đã khởi xướng và tự hiến máu của mình, và tiếp theo đó tất cả 300 đại biểu có mặt ở Hội nghị đã hiến tại chỗ 100 lít máu để tặng nhân dân Việt Nam.

Nếu trước đây trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, nhân dân Cuba anh em đã không tiếc xương máu của mình để ủng hộ nhân dân ta, thì ngày nay nhân dân Cuba lại sẵn sàng kề vai sát cánh với chúng ta trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; và coi đó là «niềm vinh dự đối với mình», «là nghĩa vụ của nhân dân Cuba» như đồng chí Phiđen Caxtorô đã tuyên bố.

II – CUBA TIẾP TỤC ỦNG HỘ VIỆT NAM XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trước hàng chục vạn nhân dân La Habana mít tinh chào mừng đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ ta do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu sang thăm Cuba năm 1974, Thủ tướng Phiđen Caxtorô đã kêu gọi: «Ngày nay Việt Nam đang làm nhiệm vụ xây dựng lại. Và nếu trước đây chúng ta đã sẵn sàng hiến dâng máu của mình thì ngày nay chúng ta cũng phải sẵn sàng đổ mồ hôi của chúng ta» (6).

Lời kêu gọi chí tình, chí thiết nói trên của đồng chí Phiđen Caxtorô đã trở thành hiện thực. Từ năm 1974 đến nay các chiến sĩ xây dựng quốc tế của Cuba đã lao động quên mình để hoàn thành cho Việt Nam những công trình quí giá như xây dựng khu chăn nuôi bò Mộc Châu, khu chăn nuôi gà Lương Mỹ, khách sạn «Thắng Lợi», đường «Thắng lợi» nối liền Xuân Mai – Sơn Tây – Ba Vì, bệnh viện Đồng Hới. Cuba còn giúp nhân dân ta xây dựng xí nghiệp đóng tàu xi măng lưới thép, 2 tàu đánh cá tôm, cung cấp cho ta hơn 1.350 con bò giống, hàng chục nghìn viên tinh bò giống, 65.000 trứng gà giống, 225 con lợn giống đã thuần chủng, 2 nhà máy mì sợi có công suất 2.500 tấn/năm, một số xưởng sản xuất nhà lắp ghép, 4 đài thu phát duyên hải, 4 trạm khí tượng, v.v... Hàng ngàn chuyên gia Cuba, nhất là những chuyên gia về nông nghiệp và xây dựng, đã sát cánh cùng với cán bộ, công nhân Việt Nam lao động quên mình để giúp Việt Nam xây dựng lại đất nước.

Không những giúp đỡ nhân dân ta về chuyên gia, trang thiết bị v.v... Cuba còn đào tạo cho Việt Nam gần 1000 sinh viên Đại học (tính đến năm 1979) và tiếp nhận hàng ngàn thực tập sinh Việt Nam.

Giữa lúc nhân dân Liên Xô, nhân dân Cuba và nhân dân các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đang tích cực giúp đỡ nhân dân Việt Nam xây dựng lại đất nước của mình thì bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đã gây ra cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và cuộc chiến tranh ở 6 tỉnh biên giới Trung – Việt. Cuộc chiến tranh xâm lược bẩn thỉu, tội ác này của bọn bá quyền Trung Quốc đối với Việt Nam đã xúc phạm mạnh mẽ đến lương tri, tình cảm của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và của cả loài người tiến bộ, trong đó có nhân dân Cuba anh em. Lại một lần nữa Cuba đã dành cho Việt Nam «tình đoàn kết lớn nhất, sự ủng hộ cao nhất và một quyết tâm mạnh nhất» (8).

Theo lệnh của đồng chí Phiden Caxtơrô, Ủy ban Cuba đoàn kết với Việt Nam được thành lập lại. Toàn đảo như bước vào một trận chiến đấu mới. Khắp nơi những cuộc tuần hành, biểu tình, mít tinh đã được tổ chức với khẩu hiệu «Vì Việt Nam, Cuba sẵn sàng hiến cả máu của mình», «Hãy tăng cường đoàn kết với Việt Nam», «Việt Nam – Cuba đoàn kết nhất định thắng»... Chỉ tính đến ngày 23-2-1979, tức là 7 ngày sau khi Trung Quốc gây cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, ở Cuba đã có 474 cuộc mít tinh lớn để tỏ tình đoàn kết với Việt Nam. Trong cuộc mít tinh đoàn kết với Việt Nam ngày 21-2-1979 tại La Habana, Thủ tướng Phiden Caxtơrô đã vạch trần âm mưu bành trướng và bá quyền của giới cầm quyền Bắc Kinh và khẩn thiết kêu gọi: «Tất cả các lực lượng tiến bộ của các dân tộc trên thế giới cần phải được huy động để ngăn chặn cuộc phiêu lưu này, ngăn chặn mối nguy cơ này, ngăn chặn sự điên dại này». Đồng chí nhấn mạnh: «Đây là lúc phải xác định rõ thái độ đối với tất cả những ai trên thế giới tự cho mình là cách mạng, là tiến bộ, đối với tất cả những ai tự cho mình là yêu chuộng hòa bình... Bởi vì không một người yêu chuộng hòa bình nào, không một người tiến bộ nào, không một người cách mạng nào, hoặc một người tự cho mình là cách mạng lại có thể không lên án một cách mạnh mẽ và cương quyết nhất cuộc phiêu lưu tội ác này của chính phủ Trung Quốc» (9).

Giới văn nghệ sĩ Cuba lại hăng hái sáng tác về Việt Nam. Những bài hát, bài thơ bày tỏ tình đoàn kết quốc tế với cuộc chiến đấu mới của nhân dân Việt Nam lại vang lên. Chưa đầy một tháng kể từ khi Trung Quốc xâm lược Việt Nam, các nhà quay phim nổi tiếng Cuba đã hoàn thành bộ phim: «Cuộc đại nhảy hụt xuống vực thẳm». Bộ phim vạch trần bản chất phản cách mạng của cuộc «Đại cách mạng văn hóa» ở Trung Quốc với hàng loạt cuộc thanh trừng trong giới cầm quyền Bắc Kinh. Bộ phim cũng tố cáo chế độ diệt chủng ở Cămpuchia do quan thầy Trung Quốc nuôi dưỡng, và lên án mạnh mẽ cuộc chiến tranh xâm lược của Trung Quốc chống Việt Nam.

Nếu như trong những năm tháng trước đây khi nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhân dân Cuba anh em đã tận tình giúp đỡ chúng ta về mọi mặt với khẩu hiệu: «Vì Việt Nam, Cuba sẵn sàng hiến cả máu của mình»; thì ngày nay nhân dân Cuba lại tích cực ủng hộ Việt Nam dưới mọi hình thức từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn để chống lại quân Trung Quốc xâm lược, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Khi nghe tin quân Trung Quốc đánh vào các tỉnh biên giới Bắc Việt Nam, nhiều nhà in đã làm việc thâu đêm in hàng chục vạn bản đồ Việt Nam, tranh cổ động để sáng ngày 18-2-1979 có thể dán ở khắp các thành phố, làng mạc Cuba. Ngày 19-2-1979 đã có 125 đoàn đại biểu gồm hàng nghìn người Cuba đến Đại sứ quán Việt Nam ở La Habana để bày tỏ tình đoàn kết với chúng ta. Chúng ta cũng nhận được hàng chục vạn bức điện, thư từ ở khắp đất nước Cuba gửi đến La Habana xin tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu. Ngày 22-4-1979 một số tổ chức, đoàn thể ở Cuba như Tổng Công đoàn, Hội Liên hiệp phụ nữ, Ủy ban bảo vệ cách mạng, Đoàn Thanh niên cộng sản, Hội Liên hiệp sinh viên, Đội Thiếu niên, Ủy ban Cuba vì hòa bình và chủ quyền của các dân tộc, Ủy ban Cuba đoàn kết với Việt Nam... đã phát động trong cả nước ngày lao động tình nguyện gọi là «Ngày chủ nhật đỏ» với khẩu hiệu «Vì thiếu nhi Việt Nam trong Năm Quốc tế thiếu nhi». Ban tổ chức «Ngày chủ nhật đỏ» kêu gọi: «Thiếu nhi Việt Nam, những người con xứng đáng của một dân tộc anh hùng vô địch, đang có nhu cầu cấp bách là tất cả các dân tộc trên thế giới hãy gửi đến cho các em lương thực, quần áo, đồ chơi; hãy giúp đỡ các em xây dựng lại trường học, nhà cửa, bệnh viện; coi đó cũng là biểu hiện tình đoàn kết với Tổ quốc của các em đang bị xâm lược» (10).

Ngoài những sự ủng hộ về vật chất, tinh thần nói trên, Cuba còn tích cực ủng hộ lập trường chính trị sáng ngời chính nghĩa của Đảng, Chính phủ, nhân dân ta trên các diễn đàn quốc tế.

Sau thất bại thảm hại ở Việt Nam, đế quốc Mỹ tìm mọi cách hạn chế ảnh hưởng thắng lợi vĩ đại mùa Xuân năm 1975 của Việt Nam, cô lập Việt Nam trên trường quốc tế, thì tiếng nói đồng tình ủng hộ Việt Nam của Cuba lại vang lên mạnh mẽ ở Đại Hội đồng liên

hiệp quốc: « Không có gì đúng đắn và xứng đáng hơn là sự nỗ lực chung để bảo vệ quyền lợi của Việt Nam... Nếu Mỹ lại bỏ phiếu phủ quyết ở Hội đồng Bảo an thì lá phiếu phủ quyết đó cũng vô ích như tất cả bom đạn mà Mỹ đã sử dụng trước đây ». ([11]).

Là thành viên tích cực và hiện là Chủ tịch Phong trào các nước không liên kết, Cuba đã đem hết sức mình để thúc đẩy các nước thành viên của Phong trào này ủng hộ mạnh mẽ hơn nữa sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam. Một trong những thành công lớn của Hội nghị cấp cao các nước không liên kết tổ chức tại La Habana tháng 9-1979 là Phong trào này đã đấu tranh thắng lợi chống chủ nghĩa bá quyền và bành trướng Trung Quốc, đồng thời biểu thị sự ủng hộ rộng lớn đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam — một dân tộc đang phải trực tiếp đương đầu với chủ nghĩa bành trướng Đại Hán.

Cuba cũng luôn luôn ủng hộ đường lối đối ngoại đầy thiện chí hòa bình, xây dựng của nhân dân ta về những vấn đề nóng hổi hiện nay của khu vực Đông Nam Á. Đó là những sáng kiến mới của Hội nghị lần thứ tư Bộ trưởng Bộ ngoại giao ba nước Đông Dương họp tại Phnôm-Pênh trong hai ngày 13-6 và 14-6-1981 đưa ra nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành một khu vực hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác. Đồng chí R. Alácôn, Thứ trưởng bộ Ngoại giao Cuba đã tuyên bố trong buổi tiếp Đại sứ ta ở Cuba ngày 17-6-1981 như sau: « Tuyên bố này thể hiện rõ những cố gắng của ba nước Đông Dương nhằm bảo vệ độc lập và tạo điều kiện cho hòa bình, an ninh của khu vực Đông Nam Á. Các nước ở trong khu vực và cộng đồng quốc tế phải xem xét và đánh giá tuyên bố này đúng với giá trị của nó. Những sáng kiến xây dựng và hòa bình này phải được đáp ứng một cách thích đáng » ([12]).

☆

Cách đây 23 năm, ngày 1-1-1959, dưới sự lãnh đạo của đồng chí Phiđen Caxtơrô kính mến nhân dân Cuba anh em đã làm cuộc cách mạng giải phóng dân tộc thành công và thành lập nên Nhà nước Cộng hòa Cuba. Ngay sau khi Nhà nước công nông đầu tiên này ở Tây bán cầu ra đời, mặc dù vừa phải ra sức tiến hành hàng loạt những cuộc cải cách xã hội rộng lớn, phải lao động quên mình để xây dựng chế độ mới, xây dựng lại đất nước; vừa phải không ngừng củng cố, phát triển lực lượng vũ trang nhân dân để chống lại sự xâm lược của các đế quốc ngoại bang, mà trước hết và chủ yếu là sự xâm lược của đế quốc Mỹ; Đảng, Chính phủ, nhân dân Cuba anh em đã dành cho nhân dân Việt Nam những sự giúp đỡ vô cùng quý báu, cao cả, có hiệu lực, góp phần vào thắng lợi vĩ đại mùa Xuân năm 1975 của nhân dân ta: giải phóng một nửa nước thân yêu, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên xã hội chủ nghĩa. Và ngày nay trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, một lần nữa Đảng, Chính phủ và nhân dân Cuba anh em lại không ngừng tăng cường đoàn kết, ủng hộ nhân dân ta với tình cảm thiêng liêng: « Vì Việt Nam, Cuba sẵn sàng hiến cả máu của mình ». Đó là « sự cảm thông sâu sắc », « sự đoàn kết, gắn bó với nhau như hai anh em sinh đôi » ([13]) trong một gia đình. Đảng, Chính phủ và nhân dân ta vô cùng trân trọng mối tình đoàn kết, chiến đấu, hữu nghị, thủy chung Việt Nam — Cuba ấy, và nguyện ra sức bảo vệ nó, như đồng chí Phạm Văn Đồng đã nói: « Tình cảm Việt Nam — Cuba trong sáng như ánh mặt trời, không lời nào diễn tả xiết được. Đó là tình cảm quốc tế cao cả... Mọi người phải hiểu sâu sắc tình cảm cao quý đó và phải ra sức giữ gìn nó như giữ gìn con ngươi của mắt mình » ([14]).

Chú thích.

(1) (2) Phiđen Caxtơrô — « Những bài nói và viết chọn lọc ». Hà nội, NXB Sự thật 1978, tr. 88 — 89.

(3) Báo Nhân dân ngày 5-6-1965.

(4) Báo Nhân dân ngày 19-7-1973.

(5) Báo Nhân dân ngày 26-3-1974.

(6) Phiđen Caxtơrô — « Những bài nói và viết chọn lọc ». Sđd, tr. 175.

(7) Xem tài liệu tổng hợp của Vụ Cuba Mỹ latinh, Bộ Ngoại giao 5-1979, tr. 50 — 53 và báo Quân đội Nhân dân ngày 12-5-1981.

(8) (9) VNTTX — Tài liệu tham khảo đặc biệt ngày 27-2-1979.

(10) Báo Nhân dân ngày 13-4-1979.

(11) Báo Nhân dân ngày 22-9-1975.

(12) Báo Nhân dân ngày 19-6-1981.

(13) Lời của đồng chí Phiđen Caxtơrô.

(14) Báo Nhân dân ngày 17-9-1973.

TƯ LIỆU

VÀI NÉT VỀ VÀNH ĐAI DIỆT MỸ BẮC CHU LAI
(Quảng Nam — Đà Nẵng)

BẠCH NGỌC ANH

TRONG cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sức mạnh và sức sáng tạo của nhân dân ta được nhân lên gấp bội. Nhân dân ta ở miền Nam đã sáng tạo ra nhiều cách đánh Mỹ, diệt ngụy. Bài này nhằm giới thiệu vài nét về vành đai diệt Mỹ Bắc Chu Lai (Quảng Nam — Đà Nẵng).

1. Căn cứ Chu Lai (Quảng Nam — Đà Nẵng).

Từ năm 1965, trước sự phá sản của « chiến tranh đặc biệt », đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh vào miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ » chống lại nhân dân ta. Chúng đã xây dựng một loạt căn cứ trên các địa bàn chiến lược, từ ven biển miền Trung Trung Bộ đến Tây Nguyên, từ Trị Thiên, miền Đông Nam Bộ đến một số nơi ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều đầu mối giao thông và hải cảng quan trọng ở miền Nam cũng trở thành căn cứ của chúng.

Trong hàng trăm căn cứ Mỹ ở miền Nam, nổi bật lên căn cứ Chu Lai (Quảng Nam — Đà Nẵng). Căn cứ này được xây dựng khá sớm. Tháng 5 năm 1965, lữ đoàn dù 173 đến Biên Hòa và 6000 lính thủy đánh bộ Mỹ đổ bộ lên Chu Lai. Đầu tiên, chúng cho nghiên cứu đất đai vùng Chu Lai, đo đạc mức nước ven biển xã Kỳ Liên, Kỳ Hòa. Tiếp đó, chúng cho quân càn quét, đánh phá các xã phía nam huyện Tam Kỳ. Tháng 2-1965, địch dùng 7 tiểu đoàn ngụy liên tiếp mở các cuộc càn quét vào nam Tam Kỳ và đông bắc huyện Bình Sơn (Quảng Ngãi). Riêng khu vực nam Tam Kỳ, chúng đánh phá chủ yếu các xã phía tây đường quốc lộ I, từ Kỳ Bích đến An Tân và nặng nhất là hai xã Kỳ Anh, Kỳ Khương. Chúng còn dùng phi pháo đánh phá các xã phía tây Kỳ Hòa, Kỳ Yên, xã Duất của đồng bào Thượng, nam huyện Trà My. Về khu vực biển An Hòa, hạm đội 7, thường xuyên cho tàu vào để tiến hành khảo sát và tuần tra, kiểm soát ngặt nghèo hơn trước việc làm ăn của ngư dân. Sau đợt đánh phá ác liệt, Mỹ tiến hành thành lập các khu dồn dân với mục đích kiểm soát chặt chẽ một bộ phận quần chúng, phá thế trận nổi dậy của nhân dân và chiến tranh cách mạng, đồng thời triệt hạ hạ tầng cơ sở của ta, tổ chức chính quyền phản động của địch, bắt lính, vơ vét tài sản phục vụ cho chiến tranh xâm lược.

Cũng như các căn cứ lớn khác ở Đà Nẵng, Biên Hòa, Củ Chi..., căn cứ Chu Lai được xây dựng rất hoàn chỉnh trên một địa bàn rộng lớn, gồm 4 khu vực:

Khu vực I: là khu vực trung tâm rộng 1 km, dài 3 km, nằm phía đông, cách đường quốc lộ và đường xe lửa khoảng 1800m; giữa là sân bay. Phía đông sân bay là một cầu nối ra biển, đến chỗ tàu đậu, dài 1 km. Xung quanh sân bay có một con đường rộng và đường này nối liền biển vào quốc lộ số 1 và dãy núi Ao Vuông. Sát hai bên cầu nối là hai dãy kho lớn, nhà ở, bãi xe cơ giới. Góc tây nam sân bay có nhiều nhà lợp bằng tôn, phía bắc có xưởng sửa chữa máy bay, xung quanh có nhiều nhà tầng, là nơi ở của bọn phi công và nhân viên kỹ thuật. Hai đầu nam và bắc sân bay, khoảng từ 500 đến 1800m, có lô cốt. Bên ngoài lô cốt, có ba lớp hàng rào dây thép gai và mìn; phía tây, phía đông, có hệ thống lô cốt di động, mỗi cái cách nhau 100m. Ngoài ra, còn có một hệ thống hàng rào đứt đoạn để án ngữ ở phía nam. Lực lượng địch trong khu vực này có chừng hai tiểu đoàn.

Khu vực II: khu vực phòng thủ phía bắc và đông bắc sân bay, gồm có:

— Đồi 52,88, đồn tây cũ, đồn không tên, một đài rada, hai bãi trực thăng. Lực lượng địch ở đây có 4 tiểu đoàn và cơ quan của bộ chỉ huy.

— Vị trí bãi thuyền đóng ở mũi Bàn Than, có ba đài rada. Lực lượng địch ở đây có: 1 tiểu đoàn, đóng ở xã Kỳ Hòa; hai tiểu đoàn đóng ở xã An Xuân.

– Núi Miêu, núi Xẻ, núi Rang, Trường Đông, Đức Bố thuộc xã Kỳ Chánh. Lực lượng địch ở đây, gồm có các đơn vị lớn nhỏ đóng trên trục giao thông từ cầu Bà Bầu đến An Tân, có khoảng 1 tiểu đoàn. Trận địa pháo bố trí ở mũi An Hòa, núi Miêu, núi Xẻ.

Khu vực III: khu vực phòng thủ phía tây và tây bắc, gồm có các vị trí Hố Giang, núi Ong Sâm, trảng Bà Mụ, nằm trong xã Kỳ Khương. Lực lượng địch ở đây, gồm có 3 tiểu đoàn. Các vị trí: đồi 76, núi Thành, Đông Cao, Ao Vuông, Vũng Mây, Lạc Chiêng, Trường Tàu, núi Vi Trà; lực lượng địch gồm 4 tiểu đoàn đóng tại xã Kỳ Sanh.

Khu vực IV: Khu vực phòng thủ phía nam sân bay, thuộc huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi (nay thuộc tỉnh Nghĩa Bình). Quân ngụy không được ở gần sân bay, không được *bố trí bảo* vệ các vị trí quan trọng như sân bay mà chỉ được bảo vệ cầu cống, canh gác các «ấp chiến lược». Toàn bộ căn cứ Chu Lai có 53 vị trí lớn nhỏ, gồm trên dưới 20000 quân Mỹ và 6000 quân ngụy, quân chư hầu nam Triều Tiên

2. Mô hình vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai. (Tam Kỳ, Quảng Nam, Đà Nẵng)

Sau chưa đầy một tháng, từ khi đổ bộ lên bắc Chu Lai, đế quốc Mỹ đã gây biết bao tội ác man rợ. Chúng đuổi khỏi mảnh đất chôn rau cắt rốn gần 5000 đồng bào; san bằng hàng vạn mồ mả, nhà cửa, đền chùa để làm sân bay, xây dựng căn cứ quân sự; chúng đã tập trung hàng nghìn người ngồi phơi nắng giữa bãi cát nóng, không một bóng cây, nhiều cụ già và em nhỏ đã chết vì say nắng và khát nước. Như những con quỉ dữ, chúng đã hãm hiếp nhiều phụ nữ. Chỉ trong 8 ngày đầu, gần 200 phụ nữ vùng này đã bị địch hãm hiếp...

Với những căn cứ kiên cố và với những hành động đàn áp, khủng bố dã man, đế quốc Mỹ tưởng có thể dập tắt được ngọn lửa đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam. Nhưng chúng đã tính nhầm. Ngay từ khi đế quốc Mỹ đặt chân lên miền Nam, một phong trào «tìm Mỹ mà diệt, lùng ngụy mà đánh» «phấn đấu trở thành dũng sĩ diệt Mỹ», đã được phát triển mạnh mẽ.

Cùng với phong trào đánh Mỹ, diệt ngụy, những vành đai diệt Mỹ đã xuất hiện, trong đó vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai được hình thành sớm nhất. Vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai là một khu vực rộng, gồm nhiều xã có dân cư, có ruộng đồng, có rừng rú, có bãi cát, bao vây căn cứ của Mỹ thành một vành đai rộng, có hai tuyến:

Tuyến 1: là vùng sát căn cứ Chu Lai bao gồm các xã Kỳ Liên, Kỳ Hà và một số thôn của Kỳ Sanh, Kỳ Hòa, Kỳ Xuân, Kỳ Khương với phương thức hoạt động là xây dựng cơ sở chính trị, hoặc phát động quần chúng đấu tranh chính trị, hợp pháp với địch, chuẩn bị chiến trường cho bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực vào đánh Mỹ. Lực lượng của tuyến 1 bao gồm:

– Đại đội Hải đăng, còn gọi là đại đội Độc lập.

– Đại đội V14 của huyện.

– Du kích các xã, gồm du kích mật và du kích công khai, lấy du kích Kỳ Sanh làm nòng cốt.

– Các tổ chức quần chúng của Mặt trận dân tộc giải phóng,

Tuyến 2 ở vòng ngoài, bao quanh tuyến 1, gồm các xã đã được giải phóng, như Kỳ Xuân, Kỳ Thạnh, Kỳ Trà và một số thôn của xã Kỳ Sanh, Kỳ Phương. Phương châm hoạt động ở tuyến 2 là kết hợp đấu tranh chính trị với vũ trang, thực hành ba mũi giáp công trong đấu tranh. Trong khi ở tuyến 1 cần giữ thế hợp pháp trong đấu tranh chính trị, thì ở tuyến 2 phải xây dựng thôn xã chiến đấu, diệt tề, trừ gian, chống biệt kích, chống Mỹ ngụy càn quét, sẵn sàng chi viện cho tuyến 1, phối hợp chặt chẽ với chủ lực đánh vào căn cứ Mỹ. Lực lượng trong tuyến 2 gồm có:

– Đại đội độc lập C 706.

– Đại đội V. 20 của huyện.

– Một số trung đội trinh sát của tỉnh.

– Tiểu đoàn 409 đặc công làm nhiệm vụ nòng cốt cho du kích.

– Du kích mật và du kích công khai.

– Các tổ chức quần chúng của Mặt trận dân tộc giải phóng. Ngoài ra còn có các đội du kích tình nguyện của các huyện khác cử đến hoạt động rút kinh nghiệm về tổ chức và đánh Mỹ ở vành đai địa phương mình.

Nhiệm vụ chiến đấu ở tuyến 2 cũng được qui định cụ thể: Lực lượng vũ trang lấy đấu tranh vũ trang là chính; quần chúng nhân dân đấu tranh chính trị, thu thập tình hình, làm binh vận. Trong quần chúng nhân dân,

lực lượng các mẹ, các chị, các em thiếu nhi là nòng cốt đấu tranh chính trị và binh vận. Hình thức ba mũi giáp công rất rõ nét trong hoạt động phối hợp ở vành đai diệt Mỹ.

Trong các tuyến ở vành đai diệt Mỹ, nhất là tuyến II, một hệ thống thôn, xã chiến đấu được xây dựng. Thôn xã chiến đấu là « Đất cơ bản » (theo khái niệm của quân dân miền Nam), là chỗ dựa vững chắc để tiến công địch, để tiêu hao địch, không cho địch nống ra càn quét, phá cơ sở ta, mở rộng chốt. Làng xã chiến đấu của vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai cũng như các nơi khác không giống hoàn toàn với làng chiến đấu trong thời kỳ chống Pháp xâm lược. Làng chiến đấu trong vành đai diệt Mỹ không có hàng rào tre kiên cố, không có giao thông chiến ngang dọc, không có những lô cốt để kháng lộ thiên, mà lấy chỗ dựa vững chắc là lòng dân và sức mạnh là sự giác ngộ chính trị của quần chúng trong Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Đó là vì lẽ không có hàng rào nào, hào sâu nào cản trở được các cuộc càn quét liên tục và các cuộc bắn phá và rải bom ác liệt của phi, pháo địch. Làng chiến đấu trong vành đai diệt Mỹ lấy thế hợp pháp để đấu tranh chính trị, để tiến hành công tác binh vận; giao thông hào chiến đấu trong vành đai vẫn có nhưng dưới hình thức những đường hào sâu để ngăn rễ tre không cho lan ra ruộng vườn, làm xấu đất, hay dưới hình thức mương máng qua ruộng đồng để sản xuất. Hầm hố chiến đấu vẫn có, nhưng dưới hình thức là hầm tránh phi pháo, hầm bảo vệ tài sản khi có pháo nã, bom rơi. Mặc dù cách bố trí như thế, nhưng làng chiến đấu ở vành đai vẫn có đủ sức làm thất bại mọi cuộc càn quét ác liệt của Mỹ ngụy. Lấy ví dụ một xã: « Ở Kỳ Sanh trong một năm, cứ mỗi tháng có trung bình 37 trận càn với lực lượng từ 2 trung đội đến 6 tiểu đoàn của Mỹ — ngụy, có máy bay, pháo, xe tăng yểm trợ, trên mảnh đất không quá 50 km^2, dân số khoảng 7800 người, nhưng xã Kỳ Sanh vẫn đứng vững và Mỹ ngụy không thể đóng chốt được ở đây » (1).

Việc liên hệ giữa các làng xã chiến đấu trong vành đai diệt Mỹ thường thực hiện thông qua các hòm thư mật. Hòm thư mật, địch không thể tìm được vì nó được cất dấu trong lòng trung thành vô hạn của nhân dân đối với cách mạng, với Đảng. Những người đưa thư là những người được chọn lọc kỹ trong những người dân được thử thách trong chiến đấu một mất một còn với quân thù.

3. Cuộc chiến đấu của nhân dân ta tại vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai

Thời kỳ thứ nhất (từ tháng 5 đến tháng 12/1965).

Ngay từ khi quân Mỹ đặt chân lên Chu Lai, nhân dân nhiều nơi đã tự động đứng lên đấu tranh quyết liệt với địch. Ở Kỳ Hòa, gần 4000 người đấu tranh chống đuổi dân, dồn dân. Ở Kỳ Liên, hơn 3000 đồng bào đội khăn tang, đến quận, tỉnh đấu tranh đòi địch không được bắn phá và cào ủi mồ mả. Cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân ta chống địch lúc đầu vẫn trong phạm vi đấu tranh chính trị hợp pháp. Nhưng ngay sau đó, trước tình hình thực tế, tỉnh ủy chủ trương nhanh chóng thành lập vành đai diệt Mỹ và đẩy mạnh đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang. Tỉnh ủy xác định toàn huyện Tam Kỳ là một vành đai để có chiều sâu và bề rộng, chi viện cho nhau và bao vây, đấu tranh với Mỹ. Vành đai diệt Mỹ từ đó được xây dựng và phát triển thành hai tuyến như đã trình bày trên mô hình bên trên.

Thời kỳ thứ hai (từ 1/1966 đến cuối 1968) Mỹ âm mưu mở rộng vùng đóng quân để nối liền Chu lai với thị xã Tam kỳ và quyết giữ cho được con đường giao thông huyết mạch là quốc lộ số 1 để bảo đảm thông suốt liên lạc giữa Chu lai và Đà nẵng. Thực hiện âm mưu này, Mỹ ra sức đánh phá, càn quét liên tục vào vùng giải phóng nam Tam kỳ, tiến hành đưa nhiều biệt kích vào vùng tự do. Đi đôi với hoạt động quân sự, chúng tiến hành những hoạt động chính trị mị dân như cúng bái trước bàn thờ của các gia đình, săn sóc tắm rửa trẻ em... Nói chung trong thời kỳ này Mỹ kết hợp nhiều thủ đoạn đánh phá ta, vừa quân sự vừa chính trị, kinh tế.

Đối phó với âm mưu địch, ta đẩy mạnh chiến tranh du kích lên một bước, kiên quyết diệt những toán biệt kích, đưa những đơn vị du kích ở các xã về vừa tham gia chiến đấu vừa học cách đánh ở vành đai; củng cố các tổ chức quần chúng để tiến hành đấu tranh chính trị hợp pháp quy mô rộng lớn hơn để kết hợp nhịp nhàng với đấu tranh quân sự và binh vận. Vành đai cũng chuẩn bị địa

---

(1) Theo báo cáo của anh hùng Phố, phó Chủ tịch xã Kỳ Sanh.

bàn vững chắc để cho chủ lực vào phối hợp với du kích đánh mạnh vào căn cứ làm cho địch bị thiệt hại nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh, như đợt du kích xã Kỳ Khương, xã Kỳ Chánh tham gia cùng bộ đội chủ lực đánh vào sân bay Chu lai tháng 2-1966 giết một số thợ máy và phá hủy 3 máy bay của Mỹ. Khắp nơi xung quanh căn cứ Mỹ đều có trận địa của chiến tranh nhân dân. Những hầm chông, những bãi mìn ẩn náu trong lòng đất, trong bụi cây, gốc cỏ đã đem lại cho địch những cái chết thê thảm khi địch nống ra càn quét. Ngày 25-2-1966 một đại đội Mỹ đi càn tại xã Kỳ Chánh, khi lên đến núi Miếu, đã dẫm phải bãi mìn bị thương và chết trên 100 tên (1). Bộ đội chủ lực cũng thường xuyên về vành đai có thể trận do dân quân du kích phối hợp với chủ lực bố trí sẵn để tiêu diệt địch tiêu biểu là vào tháng 3/1966, hai tiểu đoàn Mỹ nống ra càn quét, vừa dừng chân ở trảng Bà Mụ xã Kỳ Khương thì bị tiểu đoàn 409 tập kích ngay và diệt gọn 1 tiểu đoàn sau 30 phút chiến đấu.

Cuộc chiến đấu trong thời kỳ này có sự phối hợp cả ba thứ quân, có sự tham gia của các đội du kích ở các xã khác. Vành đai diệt Mỹ thực sự trở thành trận địa vững chắc để tiến hành chiến tranh nhân dân xung quanh các chốt của Mỹ.

Thời kỳ thứ ba (từ 1969 đến đầu 1970).

Mỹ ra sức đánh vùng giải phóng xung quanh Chu lai bằng phi pháo, kể cả B52 và xe tăng. Trong hai năm 1969 – 1970 ở vành đai Chu lai, đã diễn ra những cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt; cơ sở nông thôn bị tổn thất, phong trào quần chúng bị suy sút, căn cứ cách mạng bị đánh phá, du kích, cán bộ nhiều lần bị đánh bật ra khỏi vành đai. Sư đoàn American đã nhiều lần tấn công vào vùng giải phóng của ta ở núi Quế, ở Hòa Vân. Bọn biệt kích Mỹ ra sức lùng bắt cán bộ và du kích; nhiều hầm bị lộ, nhiều cơ sở bị phá.

Nhân đà thắng lợi trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1968, quân dân Quảng Nam – Đà Nẵng, có sự chi viện của quân khu V, phối hợp với nhân dân và du kích vành đai giáng trả địch những đòn đích đáng. Hai chiến dịch lớn được mở trong năm 1969 và 1970 gọi là chiến dịch mùa xuân 1969 và chiến dịch mùa xuân 1970. Chiến dịch mùa xuân năm 1969 từ 22/2/1969 đến 25/3/1969 có sự hợp đồng ba thứ quân đã loại khỏi vòng chiến đấu 600 tên trong đó có 570 tên Mỹ, phá hủy 6 pháo 105, 49 xe quân sự, 57 máy bay, đánh chìm 23 tàu chiến, có 3 tàu trọng tải 10 000 tấn, bắn cháy 16 kho xăng và bom đạn, phá hủy 1 nhà máy điện, 1 khu thông tin điện đài và một sở chỉ huy Mỹ.

Với chiến dịch xuân 1970 từ 31/3/1970 đến 15/6/1970 quân dân Quảng Nam – Đà Nẵng đã liên tục tiến công địch ở các vị trí quan trọng; đặc biệt ngày 4/5/1970, ta bất ngờ pháo kích vào căn cứ Chu lai 300 quả đạn, rót trúng 8 mục tiêu chính: (Khu máy bay phản lực, máy bay trực thăng, máy bay vận tải, máy bay trinh sát; khu nhà ở của sĩ quan cao cấp Mỹ; khu kho xăng dầu; khu thông tin điện đài và kho nhiên liệu); phá hủy 160 máy bay các loại, đánh chìm một tàu chiến, 4 thuyền chiến đấu, phá hủy 2 trạm rađa, làm cháy 10.000.000 lít xăng dầu, làm chết và bị thương 300 tên Mỹ, gây nhiều thiệt hại nhất cho Mỹ kể từ khi Mỹ đổ quân vào Chu lai cho đến đây (2).

Trong khi bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương tập trung mở các chiến dịch lớn đánh sâu vào căn cứ địch, thì dân quân du kích của vành đai cũng đẩy mạnh chiến tranh du kích, củng cố làng chiến đấu, tăng cường bố phòng, hoàn chỉnh cách bố trí bom, mìn ở các hướng, ở các địa điểm quân Mỹ có thể đi, có thể đổ quân càn quét. Chính nhờ hoạt động tích cực này mà du kích Kỳ Sanh chỉ dùng một quả pháo 125 và ba quả cối 81 cải tiến, bố phòng ở trên đồi, ở thôn 8 Kỳ Sanh, cũng đã giết được 46 tên Mỹ vừa đổ bộ từ trực thăng xuống. Cũng chính nhờ mưu trí, sáng tạo mà du kích Kỳ Sanh đã dùng mìn đánh cả xe tăng và máy bay cùng một lúc (3).

Bên cạnh du kích công khai ở vành đai, ta còn tổ chức du kích bí mật vừa phục vụ chiến đấu, vừa trực tiếp chiến đấu. Loại du kích này phần lớn là thiếu nhi, ông già, bà già và được tổ chức thành tổ ba người. Tính đến cuối năm 1970 ta đã có 130 tổ du kích mật ở các xã vành đai. Điều đáng chú ý là các đội du kích này đã chiến đấu hết sức mưu trí, dũng cảm và lập được những kỳ tích đáng tự hào. Một tổ nữ du kích trong các tổ du kích trên ở thôn III xã Kỳ Sanh, trong một trận đánh mìn đã loại khỏi vòng chiến đấu 55 tên địch và được tặng thưởng huân chương quân công hạng hai. Tính từ năm 1965 đến 1970 riêng du kích xã

---

(1) Sau trận chiến thắng này, dân quân du kích Kỳ Chánh được tặng thưởng huân chương chiến công giải phóng hạng ba.

(2) Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tặng thưởng cho chiến thắng này huân chương quân công hạng hai.

(3) Lợi dụng địa hình xe tăng thường đi qua dưới gốc cây, du kích bố trí mìn cả dưới gốc cây và trên cành cây. Khi xe tăng trúng mìn bốc cháy, trực thăng đem cát đến dập tắt. Trong khi trực thăng bay rà thấp rung chuyển ngọn cây, vướng mìn nổ, máy bay bị phá hủy.

Kỳ Sanh đã dùng vũ khí cải tiến, thô sơ làm chết và bị thương 247 tên Mỹ, phá hủy 8 xe tăng và xe bọc thép; bắn rơi 8 máy bay, được tặng thưởng huân chương chiến công giải phóng hạng hai và được phong tặng là xã anh hùng.

Tóm lại trong thời kỳ này, ngoài lực lượng nhân dân và dân quân du kích tại chỗ, bộ đội chủ lực và địa phương quân của tỉnh, của quân khu cũng tham gia chiến đấu rất quyết liệt và gây cho địch nhiều thiệt hại rất lớn.

Đến cuối năm 1970, trước những thất bại thảm hại, đế quốc Mỹ tiếp tục xuống thang chiến tranh trong toàn miền Nam và rút các đơn vị chiến đấu ở Chu Lai về nước, giao cho quân ngụy thay thế. Căn cứ Chu Lai dần dần thu hẹp lại. Từ đó mặt trận Chu Lai cũng như vành đai diệt Mỹ bắc Chu lai không còn là vấn đề quan trọng nữa nên ta chủ trương thu gọn lại và giao cho huyện đội nam Tam Kỳ chỉ huy.

4. Một vài suy nghĩ về vành đai diệt Mỹ nói chung và vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai nói riêng.

1. Vành đai diệt Mỹ là hình thức xây dựng địa bàn đánh Mỹ của chiến tranh nhân dân ở những nơi chúng đóng công sự.

Đối với chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn, có nhiều tiền bạc, vũ khí, có lắm mưu mô thủ đoạn chiến tranh, thì không thể chỉ dùng kiểu làng chiến đấu đơn độc, giao thông hào tác chiến đơn thuần mà phải có một hệ thống làng chiến đấu liên hoàn với nhau, kết hợp với giao thông hào chiến đấu trên một phạm vi rộng với nhiều tầng lớp, nhiều phòng tuyến bao bọc mới có thể có thế trận vững chắc đối phó và chiến thắng quân Mỹ được. Một làng chiến đấu không thôi, không thể đương đầu với những cuộc càn quét qui mô lớn với rất nhiều xe cơ giới của địch; một hệ thống giao thông hào chiến đấu kiểu giao thông hào bao vây đánh lấn ở Điện Biên Phủ không thôi, không thể nào chống chọi được với phi pháo địch. Sự kết hợp nhiều làng chiến đấu, nhiều hệ thống giao thông hào nổi và chìm xuyên qua nhiều làng xã, nhiều ruộng đồng bãi cát mới đủ sức bao vây và tiêu diệt địch. Vành đai diệt Mỹ bắc Chu lai chính là sự thể hiện của tổ chức kết hợp đó. Nó kế thừa làng chiến đấu và giao thông hào tác chiến của thời kỳ chống Pháp và can thiệp Mỹ nhưng phát triển cao hơn trong thời kỳ chống thực dân kiểu mới Mỹ.

2. Vành đai diệt Mỹ là trận địa chiến đấu đặc biệt của chiến tranh nhân dân chống chiến tranh xâm lược thực dân mới.

Đối với một quân địch đông người và lắm vũ khí như quân Mỹ, chiến tranh nhân dân cần có một địa bàn rộng trên đó diễn ra sự hoạt động dễ dàng của quần chúng nhân dân và chủ lực quân, địa phương quân, dân quân du kích. Sự vận động của ba thứ quân, sự trà trộn giữa chủ lực với địa phương, giữa địa phương quân với dân quân du kích; sự xuất hiện và sự ẩn náu của quân đội trong nhân dân cần có một địa bàn rộng để một mặt thuận tiện cho tác chiến, mặt khác thuận tiện cho tiếp tế của nhân dân. Bộ đội lúc làm lính lúc làm dân; nhân dân lúc làm dân lúc làm lính. Ai cũng lúc làm người sản xuất trong làng xã, trên đồng ruộng, trong rừng rú, lúc tác chiến trong làng chiến đấu trong giao thông chiến. Các mẹ, các chị lúc đấu tranh chính trị hợp pháp với địch, lúc cầm vũ khí đánh địch, lúc tỉ tê vận động địch quân dùng vũ khí chống lại bọn chỉ huy, quay về với đại nghĩa dân tộc, với chân lý khách quan; các em bé, lúc cắp sách đến trường học, lúc chơi đùa với quân Mỹ nhưng cũng có lúc lấy súng Mỹ đem về trang bị cho dân quân, có lúc làm giao thông liên lạc, canh giới cho cách mạng... Do đó vành đai diệt Mỹ cũng là địa bàn trong đó các hình thức đấu tranh chính trị quân sự được tiến hành nhịp nhàng kết hợp cách tác chiến ba mũi giáp công linh hoạt tài tình.

3. Vành đai diệt Mỹ vừa là căn cứ địa, vừa là chiến trường, vừa là hậu phương, vừa là tiền tuyến trong cuộc chiến tranh nhân dân đối đầu với chiến tranh xâm lược thực dân mới.

Vành đai diệt Mỹ là căn cứ địa vì ở đấy có nhân dân giác ngộ được tổ chức thành đoàn thể chính trị sẵn sàng bảo vệ cách mạng, có sản xuất để tự túc và chi viện cho chiến trường, ở đây có thể bố trí chiến lược vững chắc và an toàn để bảo vệ lực lượng, bồi dưỡng cán bộ chiến sĩ huấn luyện đội ngũ chính trị quân sự và từ bàn đạp vành đai ấy xuất phát các lực lượng chủ lực, địa phương để tiến công căn cứ địch. Vành đai diệt Mỹ cũng là tiền tuyến vì ở nơi ấy liên tục diễn ra các cuộc đụng đầu với địch. Địch càn quét lấn chiếm, phá cơ sở ta, phá trận địa ta. Ta luôn luôn phải huy động quân

chúng nhân dân đấu tranh chính trị, công tác địch vận để cản bước tiến, hạn chế việc phá hoại của địch, ta cũng thường xuyên đánh trả địch bằng vũ trang của dân quân du kích, của địa phương của chủ lực. Vành đai diệt Mỹ là nơi diễn ra thế giằng co giữa lấn chiếm của địch và chống lấn chiếm của ta, giữa việc phá thế trận uy hiếp của địch và xây dựng địa bàn tấn công của ta.

4. Vành đai diệt Mỹ là một trường học sinh động huấn luyện tinh thần và phương pháp đánh Mỹ và thắng Mỹ.

Ở vành đai diệt Mỹ, không phải chỉ có nhân dân và lực lượng vũ trang địa phương bao vây đánh Mỹ mà còn có cán bộ, lực lượng vũ trang các nơi thay phiên đến đây trực tiếp đánh Mỹ. Từ cuộc chiến đấu thực tế ấy nhân dân và quân đội rút ra những nhận định về lực lượng Mỹ, thế và lực của Mỹ, về cách đánh của Mỹ, về tinh thần chiến đấu của Mỹ, biết được chỗ mạnh, chỗ yếu của Mỹ mà tự xây dựng cho mình thái độ, tinh thần chiến đấu trước kẻ thù. Mỹ giàu nhưng không mạnh. Mỹ có những nhược điểm của nó. Ta phải có một quyết tâm, một tinh thần cao và một phương pháp đánh linh hoạt và sáng tạo thì nhất định thắng Mỹ nghĩa là dám đánh Mỹ và biết thắng Mỹ. Từ quyết tâm ta sáng tạo ra cách đánh Mỹ và cách thắng Mỹ. Từ thắng lợi của nhân dân và dân quân du kích trong vành đai diệt Mỹ bắc Chu lai đến thắng lợi của địa phương quân đọ sức với Mỹ ở núi Thành (cũng trong vành đai diệt Mỹ bắc Chu lai) ta rút ra được kết luận: Mỹ không phải là vô địch, dân quân, địa phương quân thắng Mỹ được thì nhất định chủ lực quân cũng thắng Mỹ được và tất nhiên là nhân dân ta nhất định thắng Mỹ về mặt quân sự, thắng Mỹ hoàn toàn. Tư tưởng chiến lược tiến công vẫn tiếp tục thực hiện khi Mỹ đưa quân vào miền Nam thực hiện chiến lược chiến tranh cục bộ.

★

Cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh không có tiền lệ trong lịch sử. «Mỹ vừa đánh vừa dò, vừa đánh vừa thí nghiệm các chiến lược, chiến thuật của chúng, thì việc hiểu địch hiểu ta là một quá trình nhận thức ngày càng sâu hơn, sát hơn, rõ ràng hơn, chắc chắn hơn, thông qua thực tế chiến đấu và những diễn biến cụ thể của cuộc đọ sức trên chiến trường» (1). Thực tế cuộc chiến đấu với Mỹ cho phép ta sáng tạo ra những tổ chức, những cách đánh Mỹ mà sách vở chưa bao giờ đề ra được. Vành đai diệt Mỹ là một tổ chức đánh Mỹ sáng tạo của nhân dân miền Nam cũng như đánh Mỹ bằng ba mũi giáp công là một cách đánh Mỹ sinh động xuất hiện từ thực tiễn chiến trường đánh Mỹ miền Nam.

12/1981

---

(1) Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Trang 27. Nhà xuất bản Sự thật, 1977.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ BẢN SƠ THẢO LỊCH SỬ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

THỰC hiện hợp tác xã hội chủ nghĩa trong công tác nghiên cứu khoa học, vừa qua Viện lịch sử quân sự thuộc Bộ Quốc phòng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã triệu tập một cuộc Hội nghị khoa học, góp ý kiến vào bản Sơ thảo Lịch sử Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, quyền I.

Hội nghị làm việc trong ba ngày cuối tháng 2 năm 1982. Tham gia hội nghị có đồng chí Nguyễn Văn Phùng, Phó trưởng ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt nam, đại diện cho các cơ quan Sử học ngoài quân đội. Về phía Viện lịch sử quân sự, có đồng chí thiếu tướng Nguyễn Xuân Hoàng, Viện trưởng viện lịch sử quân sự, chủ trì hội nghị, thiếu tướng Hoàng Phương, đại tá Cao Pha, đại tá Nguyễn Thế Nguyên, đại tá Mạc Ninh cùng nhiều cán bộ trong ban Biên tập Bộ lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân Việt Nam cũng cử đại diện đến dự, góp ý kiến.

Hội nghị làm việc một cách nghiêm túc, khoa học, đoàn kết, thân ái, đóng góp được nhiều ý kiến quý báu cho việc hoàn chỉnh bản thảo.

Hội nghị nhất trí mong muốn bản thảo sẽ được bổ sung, hoàn chỉnh càng sớm càng tốt, để có thể ra mắt độc giả, đáp ứng lòng mong muốn của độc giả trong và ngoài nước.

P. V

VIỆN ĐÔNG PHƯƠNG HỌC THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ Ở LÊNINGƠRAT

DO đặc điểm lịch sử để lại nên ở Liên Xô có hai Viện nghiên cứu về Phương Đông đều thuộc Viện Hàn lâm khoa học, một ở Matscova và một ở Lêningơrát.

Ngay từ năm 1930, Chính phủ Liên Xô đã ra quyết định thành lập Viện nghiên cứu về Phương Đông thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô trên cơ sở tổ chức cũ chuyên về bộ môn khoa học này đã có từ thời trước Cách mạng Tháng Mười và đã nổi tiếng trên thế giới.

Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 20 đã thông qua quyết định chuyển một bộ phận của Viện Phương Đông về Matscova để xây dựng một Viện mới, cũng mang tên Viện Phương Đông nhưng chuyên nghiên cứu lịch sử hiện đại của các nước Phương Đông. Còn bộ phận ở Lêningơrát lập thành Viện Phương Đông chuyên nghiên cứu lịch sử các nước phương Đông cổ đại và trung cổ điển hình. Cả hai Viện đều thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. Nghị quyết đó của Đại hội 20 Đảng Cộng sản Liên Xô được các nhà sử học Liên Xô nhiệt liệt hoan nghênh và từ đó đã thúc đẩy mọi mặt nghiên cứu về phương Đông của Liên Xô lên một trình độ mới.

Riêng về ngành nghiên cứu lịch sử Phương Đông cổ đại và trung cổ ở Liên Xô đã thành một trường phái khá mạnh tiếp thu được các thành tựu nghiên cứu và cơ sở vật chất có từ trước Cách mạng Tháng Mười Nga. Năm 1818 ở Pêtecbua, Viện Hàn lâm Khoa học Nga hoàng đã có bảo tàng châu Á với các hiện vật sưu tập được rất phong phú; đã thành lập được một thư viện lớn có hơn 1 triệu bản sách cổ gồm 60 thứ tiếng các nước phương Đông. Về loại này hiện nay đây vẫn là thư viện lớn nhất ở Liên Xô

Viện hiện chia thành nhiều Ban chuyên nghiên cứu từng khu vực như Ban Phương Đông Cổ, Ban Viễn Đông, Ban Trung Đông, Ban Cận Đông, Ban Nam Á và Đông Nam Á; Ban Mông Cổ và các dân tộc nói tiếng Trung Á, Ban tư liệu cổ v.v...

Phương pháp nghiên cứu của Viện là phương pháp tổng hợp liên ngành. Đối tượng tập trung để Viện nghiên cứu là ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử các nước nói trên. Viện chịu trách nhiệm chính trong việc phiên dịch và xuất bản các sách Phương Đông cổ.

Hiện nay Viện có 163 cán bộ, trong đó 115 người làm công tác nghiên cứu gồm 26 người có học vị tiến sĩ khoa học, 65 phó tiến sĩ và cán bộ nghiên cứu lâu năm, và trong số đó ít nhất cũng có 50 người được xếp loại chuyên gia nổi tiếng của ngành.

Công tác đào tạo các nhà khoa học ở Viện rất công phu và phải đầu tư nhiều tiền của, trí tuệ và thời gian, đồng thời cũng đã thu được một số kinh nghiệm độc đáo. Trong cuộc bao vây 900 ngày đêm của quân đội phát-xít Đức ở Lêningơrát, rất nhiều nhà khoa học của Viện đã hy sinh, hoặc bị tàn tật, mất khả năng làm việc. Sau chiến thắng, Viện Phương Đông hầu như trở lại với hai bàn tay trắng. Viện đã theo sát Khoa Phương Đông của Đại học Lêningơrát và Đại học tổng hợp Lômônôsôv, Mátscơva để tuyển sinh viên thích thú nghiên cứu Phương Đông cổ đại. Sau khi sinh viên tốt nghiệp về Viện lại phải bảo đảm cho họ tốt nghiệp Đại học lần thứ hai bằng đào tạo trực tiếp của các Ban. Với cách đào tạo tích cực như thế thì từ 35 tuổi trở đi, những sinh viên đó mới bắt đầu làm việc có hiệu quả. Việc đào tạo cán bộ chuyên môn cho ngành Viện phải tự làm lấy là chính. Các Trưởng Phó Ban đều được chọn lọc tốt. Họ không phải chỉ biết quản lý mà chủ yếu còn là những người có uy tín cao trong học thuật, đã có công trình khoa học xứng đáng và đã có học vị khoa học.

Việc đào tạo cán bộ cao cấp được tiến hành theo kiểu bảo vệ luận án trước hội đồng chuyên ngành mà luận án là sách viết theo kế hoạch được phân công, chứ không bắt buộc phải viết cái gì đặc biệt ngoài kế hoạch. Viện cho đây là phương hướng hợp lý nhất trong việc đào tạo cán bộ và Viện đã kiên trì phương châm này 20 năm nay. Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô cũng công nhận phương hướng này là đúng đắn.

Do biết áp dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành nên trong Viện có một số hội đồng đề tài mạnh, có khả năng huy động lực lượng lớn của toàn Viện để giải quyết được những công trình chuyên sâu, phức tạp.

Do vận dụng nhuần nhuyễn chủ nghĩa Mác — Lênin nhất là chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vào nghiên cứu, nên các nhà khoa học của Viện đã phát hiện được những vấn đề rất mới trong lịch sử cổ đại của các dân tộc cổ phương Đông mà các nhà sử học phương Tây đã viết nhiều sách nổi tiếng. Nhiều phát hiện mới đã đặt hẳn lại hoặc bác bỏ cả một loạt quan điểm mà từ trước đến nay giới sử học trên thế giới cho là có giá trị cao. Năm 1960 Viện đã được nhận giải thưởng Lênin về công trình nghiên cứu chữ viết của dân tộc Tônguốc; hai giải thưởng của Viện Hàn lâm Khoa học Pháp cho các công trình về Trung Quốc học; Huân chương Cờ đỏ của Chính phủ Liên Xô tặng cho Viện nhân dịp hoàn thành một loạt công trình nghiên cứu về xã hội Ai-cập cổ đại những năm 30 đến đầu những năm 50 từ các tài liệu nguyên bản. Các nhà khoa học ở đây phát hiện ra là xã hội cổ đại Ai-cập không phải chỉ có nô lệ và chủ nô mà thực tế thì nó phức tạp hơn nhiều, nhất là chế độ phân phối đã rất phức tạp. Công trình nghiên cứu về Ai-cập của Viện Phương Đông ở Lêningơrát được đánh giá là một cống hiến lớn nhất trong thế kỷ 20 của giới Đông Phương học Liên Xô. Nghiên cứu xã hội Babilon, Trung Quốc cổ đại và Nhật bản, Viện đã viết lại theo quan điểm Mác — Lênin về việc hình thành xã hội đầu tiên của các dân tộc này với những phát hiện rất mới.

Về chuyên môn, hiện nay Viện vẫn mạnh nhất là nghiên cứu các ngôn ngữ phương Đông cổ đại, sau đó là nghiên cứu lịch sử và nghiên cứu các tôn giáo như Phật giáo, Hồi giáo cùng một số đạo giáo cổ truyền khác. Về địa bàn nghiên cứu thì Viện có nhiều chuyên gia giỏi về lịch sử cổ đại Trung Quốc, cổ đại Ấn Độ, cổ đại Ai-cập, một số chuyên gia về Nhật bản, Triều tiên, Iran v.v... Riêng về các nước Đông Nam Á, việc đào tạo cán bộ nghiên cứu chỉ mới bắt đầu, trong đó đã có 1 người chuyên về lịch sử cổ đại Phi-líp-pin

LÊ KHÔI

VỀ BÁO LE PARIA

NGUYỄN THÀNH

NHƯ chúng ta đều biết ngày 1 tháng 4 năm 1922 báo Le Paria (Người cùng khổ), cơ quan của Hội Liên hiệp thuộc địa, mà Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những người sáng lập, đã xuất bản số đầu tiên ở Paris (Pháp). Báo Le Paria là tiếng nói chính nghĩa của giai cấp vô sản và nhân dân bị áp bức ở các thuộc địa. Nó đã có một vai trò lịch sử rất quan trọng trong việc tuyên truyền, vận động cách mạng và truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin ở các thuộc địa. Nó đánh dấu một giai đoạn mới trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta và ở các thuộc địa của Pháp. « Đó là một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức » (1).

Ở các nước thuộc địa, nhất là ở Đông Dương, nhiều người đã tìm mọi cách chuyền tay nhau đọc báo Le Paria. Ở nước ta cũng vậy, những người yêu nước chân chính, nhất là thanh niên học sinh, đã bí mật tìm đọc báo Le Paria; nhiều khi họ còn đọc, học thuộc lòng những bài báo hay, đặc biệt là những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, để kể lại cho bạn bè nghe. Nhờ thế, báo Le Paria được bí mật tuyên truyền rộng rãi trong thanh niên, học sinh Việt Nam. Những tư tưởng cách mạng, những tư tưởng yêu nước chống Pháp ngày càng thấm sâu vào mọi người, và nó đã tác động mạnh mẽ đến phong trào thanh niên học sinh lúc ấy đang lên.

Bọn đế quốc, thực dân ra sức ngăn cản, phá hoại việc phát hành báo Le Paria. Chúng còn khủng bố, bắt giam những người truyền bá, đọc báo này.

Việc xuất bản, tuyên truyền báo Le Paria có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng như vậy nên từ nhiều năm nay việc nghiên cứu, tìm hiểu tờ báo này đã được giới nghiên cứu ở nước ta đặc biệt chú ý; nhiều cuốn sách, nhiều bài báo có đề cập đến báo Le Paria đã được công bố. Nhưng rất tiếc là trong những cuốn sách, những bài báo ấy có một số thiếu sót nhất định.

Với ý thức trân trọng một di sản lịch sử quý báu, chúng tôi đã trực tiếp nghiên cứu những số báo Le Paria hiện có để đính chính lại một số thiếu sót rải rác trong các cuốn sách, các bài báo của chúng ta viết về tờ báo này.

A — Về tổ chức.

1. Về in báo. Báo Le Paria được in ở một số nhà in như sau: từ số 1 (1-4-1922) đến số 12 (15-2-1923) in ở L'Émancipatriche, Imprimerie coopérative, số 3, phố Pondichéry, Paris; số 13 (4-1923) in ở Imprimerie G. Berland, số 24, phố Ecoles, Paris V^{e}; sau đó báo lại in ở Imprimerie française, Maison J. Dangon, số 123, phố Monmartre, Paris IIe. Báo Le Paria chưa bao giờ được in ở một nhà in nhỏ bé nào ở phố Croissant (2).

2. Về phát hành. Báo Le Paria được phát hành từ số 1 đến số 6 và 7 (số kép, ra ngày 1-9 và 1-10-1922) tại số nhà 16, phố Jacques Callet, Paris VIe; từ số 8 đến số 38, tại số nhà 3, phố Marché des Patriarches, Paris VIe. Tờ báo này không phải phát hành từ số báo đầu tiên đến số báo cuối cùng (số 38) ở một nhà kho tại phố Marché des Patriaches như một tài liệu đã công bố (3).

3. Về kỳ hạn. Trong một bài báo nghiên cứu về báo Le Paria, tác giả của bài báo này cho biết: báo Le Paria « không ra được đều kỳ. Lúc đầu báo ra ngày mùng 1 hàng tháng, sau ra thưa dần » (4). Sự thực không đúng như vậy. Lúc đầu báo Le Paria xuất bản vào ngày mùng 1 hàng tháng (từ số 1, ngày 1-4-1922, đến số 9, ngày 1-12-1922), số 10 ra ngày 15-1-1923, tức là chỉ sau 15 ngày. Cũng trên số báo này có in bản Thông báo của Tòa soạn báo tin báo Le Paria sẽ xuất bản vào ngày 1 và ngày 15 hàng tháng. Thực tế báo Le Paria số 11 đã ra ngày 1-2-1923 và số 12 ra ngày 15-2-1923. Nhưng sau đó báo lại xuất bản hàng tháng, và thậm chí việc xuất bản cũng không tuân thủ được nghiêm túc về kỳ hạn vì Tòa soạn gặp rất nhiều khó khăn về tài chính. Từ số 13 (ra vào tháng 4-1923) cho đến số 38 (số cuối cùng, tháng 4-1926), tình hình xuất bản của báo Le Paria diễn biến khá phức tạp: từ số 13 đến số 23, báo ra hàng tháng (4-1923 – 2-1924); số 24 ra vào tháng 3+4 – 1924; từ số 25 đến số 30, báo lại ra hàng tháng (5-1924 – 10-1924); số 31 ra ngày 10-12-1924, tức là tháng 11-1924 không có báo; số 32 ra ngày 2-3-1925, tức là tháng 1-1925 và tháng 2-1925 không có báo; số 33 ra ngày 4-5-1925, tức là báo tháng

(1) Trần Dân Tiên – « Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch » – NXB Sự thật, Hà nội, 1976, tr. 45.

(2) (3) (4) Thế Tập – « Báo Người cùng khổ » (Le Paria). « Một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức » – Tạp chí Học tập số 4-1972, tr. 55.

4-1925 không có; số 34 ra ngày 6-7-1925; tức là tháng 6-1925 lại không có báo. Nhưng đến số báo 35 thì ngày 8-7-1925 lại có, như thế là trong tháng 7-1925, báo xuất bản hai số rất gần ngày nhau. Số báo 36 và 37 (số kép) ra vào tháng 9+10 — 1925, tức là tháng 8-1925 không có báo. Nhưng sau đó 6 tháng vào tháng 4-1926 báo mới xuất bản số 38 và cũng là số báo cuối cùng.

Tóm lại, trong khoảng 4 năm, từ tháng 4-1922 đến tháng 4-1926, báo Le Paria xuất bản được 38 số với kỳ hạn không được đều dặn cho lắm.

4. Về số trang. Báo Le Paria phần lớn xuất bản mỗi số 2 trang, chỉ riêng có 4 số báo: 10, 11, 12, 36 và 37, mỗi số có 4 trang. Như vậy không phải là mỗi số báo nào cũng chỉ có 2 trang (5).

5. Về số lượng báo. Hiện nay chúng tôi chưa có đủ tài liệu để biết mỗi số báo Le Paria in bao nhiêu bản. Trong một số cuốn sách của ta, các tác giả cho biết mỗi số báo Le Paria in khoảng 500 bản («Giáo trình nghiệp vụ báo chí», tập I, tr. 29, của Trường Tuyên huấn Trung ương), có tài liệu lại nói mỗi số báo in khoảng 5000 bản («Những sự kiện lịch sử Đảng», tập I (1920 — 1945), tr. 47, của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương. «Thời thanh niên của Bác Hồ», tr. 147, của Hồng Hà). Nhưng theo báo cáo của mật thám Pháp ở Paris ngày 14-6-1923 thì từ đầu năm 1923 mỗi số báo Le Paria in 2000 bản, trong đó có 1000 bản được gửi đi các thuộc địa ở châu Phi và Đông Dương.

6. Về quản lý báo. Khi đọc lại tất cả những số báo Le Paria từ số đầu tiên (số 1) đến số báo cuối cùng (số 38), chúng tôi không thấy ghi đồng chí Nguyễn Ái Quốc làm Quản lý tờ báo này. Cũng vậy, trong những bài nói chuyện của Bác có nhắc tới việc Bác làm báo Le Paria, chúng tôi chưa thấy Bác tự nhận Người làm Quản lý của báo ấy. Nhưng trong một số sách báo của chúng ta đã xuất bản, các tác giả lại viết: đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã làm Quản lý báo Le Paria(6). Sự thực thì báo Le Paria từ số 1 đến số 12 là do J. B. Meyrat làm Quản lý; từ số 13 lại do G. Sarotte quản lý; và cuối cùng là Léopold Mesnard. Hiện nay có giả thuyết cho rằng đồng chí Nguyễn Ái Quốc là người quản lý thực sự của báo Le Paria, song do một người khác đứng tên. Theo chúng tôi, giả thuyết này không có căn cứ, vì theo các đạo luật báo chí của nước Cộng hòa Pháp, kể từ đạo luật ngày 29-7-1881 của Quốc hội Pháp trở đi, và sau này được nhiều lần bổ sung, đã quy định rằng người Quản lý một tờ báo phải kê khai rõ họ tên, nghề nghiệp, địa chỉ của mình với các cơ quan hữu trách (7). Như vậy thủ tục pháp lý này không thể nào làm giả được.

B — Về nội dung.

1. Về các bài báo. Hiện nay chúng tôi thấy có một số bài báo đăng trên Le Paria, nhưng chúng ta chưa xác minh được tác giả của những bài báo này là ai nên đã phải tạm thời tồn nghi. Tuy nhiên trong một số cuốn sách, các tác giả lại cứ cho rằng những bài báo ấy là của Nguyễn Ái Quốc, như bài: «Đoàn kết giai cấp» đăng trên Le Paria số 25, tr 22, cột 1 (8); bài «Chế độ dã man bôn sê vích» đăng ở Le Paria số 13, tr. 1, cột 3 (9).

---

(5) Thế Tập — «Báo Người cùng khổ» (Le Paria) «Một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức» — Tạp chí đã dẫn, tr. 57.

(6) — Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương — «Những sự kiện lịch sử Đảng» — Tập I (1920—1945). NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 48.

— Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương — «Chủ tịch Hồ Chí Minh — Tiểu sử và sự nghiệp». NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 34.

— Trường Tuyên huấn Trung ương — «Giáo trình nghiệp vụ báo chí» — Tập I, 1978, tr. 29.

— «Hồ Chí Minh — Toàn tập—1920—1925» — Tập I. NXB Sự thật, Hà nội, 1980, tr. 514, 547.

(7) Điều thứ 7 trong đạo luật về báo chí của Quốc hội Pháp ngày 29-7-1881.

(8) — Thế Tập — «Báo Người cùng khổ» (Le Paria) «Một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức» — Tạp chí đã dẫn, tr. 58.

— Nguyễn Ái Quốc — «Truyện và ký» — NXB Văn học, Hà Nội, 1974, tr. 43, 44, 77 — 79.

— «Tổng tập Văn học Việt Nam» — Tập 36 — NXB Khoa học xã hội, Hà nội, 1980, tr. 270 — 271.

— «Hồ Chí Minh — Toàn tập — 1920—1925». Tập I — Sách đã dẫn. NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 210 — 212.

(9) Nguyễn Ái Quốc — «Lên án chủ nghĩa thực dân». NXB Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 128, 129.

— «Tổng tập Văn học VN». Tập 36 — Sách đã dẫn. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr. 288, 289.

— «Hồ Chí Minh — Toàn tập — 1920—1925» Tập I. Sách đã dẫn — NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 236—240.

(Ba cuốn sách nói trên đều chú thích sai là bài báo «Chế độ dã man Bôn sê vích» in trên báo Le Paria số 29, tháng 9 năm 1924).

Theo chúng tôi, trong khi nghiên cứu các bài báo viết trên Le Paria, nếu thấy có một số bài viết có nội dung rất súc tích, phong phú, có văn phong trong sáng, giản dị, sinh động tương tự với những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, chúng ta có thể nghi vấn và xếp các bài viết ấy vào phần phụ lục: «Những văn kiện có thể là của Nguyễn Ái Quốc» để xác minh, chứ không nên nhận định ngay là của đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Vì làm như vậy là không chính xác, không khoa học; do đó đưa đến sai lầm của những người nghiên cứu trong và ngoài nước đã dựa vào những cuốn sách, những bài báo này để nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh (10).

2. Về các tranh vẽ — Trên báo Le Paria có một số tranh vẽ do đồng chí Nguyễn Ái Quốc vẽ và có ký tên, rõ ràng, nhưng không phải tất cả những tranh vẽ trên báo này đều là của Người. Tuy nhiên có cuốn sách lại cho rằng đồng chí Nguyễn Ái Quốc là tác giả của một số tranh vẽ trên Le Paria, mặc dù ở những bức tranh này không có tên tác giả (11). Theo chúng tôi, chúng ta nên đặt vào mục «Tồn nghi» chờ xác minh.

3. Ngoài ra có một số bài báo đăng trên Le Paria cũng bị chú thích sai, sao chép không đúng nguyên văn nên việc dịch thuật không đảm bảo chính xác. Chúng tôi xin đơn cử vài thí dụ:

— Trên báo Le Paria số 1 do nhiều người viết và có ký tên rõ ràng như: Max Clainville Bloncourt, Stéfany, Fernand Goutte Noire de Toury, Jean Ralaimongo, Clemçaki; nhưng không có bài nào ký tên Nguyễn Ái Quốc. Trên số báo này chỉ có giới thiệu với độc giả hãy đón đọc bài «Zoologie» của Nguyễn Ái Quốc sẽ đăng tải trên số 2.

Tuy nhiên có cuốn sách lại viết tất cả những bài viết và tranh vẽ in trên Le Paria số 1 đều là của Nguyễn Ái Quốc (12) (Thực ra trên Le Paria không có tranh vẽ nào).

Bài báo «Lá thư ngỏ gửi ông Léon Archimbaud» đăng trên Le Paria số 10 ra ngày 10-1-1923, nhưng đã bị chú thích sai là đăng ở Le Paria số (?) ra ngày 15-4-1923 (13).

— Cũng vậy, bài «Những người bản xứ được ưa chuộng» đã đăng ở Le Paria số 10, lại bị chú thích là «không rõ ngày tháng» (14).

— Còn bài «Lời kêu gọi» in trên Le Paria số 1, tr. 1, cột 3, thì lại bị các tác giả không tôn trọng nguyên bản nên đã tự ý cắt bớt đi hoặc viết thêm vào (15).

Chúng tôi xin phép dịch nguyên văn «Lời kêu gọi» này:

«Phương thức ra báo hàng tháng của chúng tôi đã nói lên rằng báo «Người cùng khổ» (Le Paria) ra mắt bạn đọc được là đặt dưới sự bảo trợ về phương diện tài chính hết sức bị hạn chế. Và lời tuyên bố này giúp cho những ai có thể còn phân vân về việc xuất hiện lần đầu tiên ở đây tờ báo này, khỏi phải mất công tìm hiểu một cách vô ích.

Thật vậy, trong lịch sử phong trào quần chúng bản xứ ở các thuộc địa của nước Pháp chưa bao giờ có một tờ báo độc lập nào được thành lập ra để kêu to lên sự thống khổ và sự khốn cùng chung của họ, không phân biệt họ ở xứ sở nào và thuộc về chủng tộc nào. Báo «Người cùng khổ» (Le Paria) ra đời chính là do sự đồng cảm sâu sắc của các đồng chí ở Bắc Phi, Tây Phi thuộc Pháp (15), ở Madagátxca, ở Đông Dương, ở Ăngti, và ở Guyan.

Tờ báo này ra đời cũng chính là vì những lời hứa hẹn dối trá về tự do và công bằng được nêu lên trong quá trình của cuộc chém giết khủng khiếp trong những năm 1914—1918 vừa qua, nhưng nó lại hoàn toàn không được thực hiện một chút nào sau khi cơn giông tố đã dịu xuống.

---

(10) «Nghiên cứu, học tập thơ văn Hồ Chí Minh» NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 601.

(11) «Tổng tập Văn học Việt Nam» — Tập 36 Sách đã dẫn. NXB Khoa học xã hội, Hà nội, 1980, tr. 156, 166, 448.

(12) Trường Tuyên huấn Trung ương — «Giáo trình nghiệp vụ báo chí». Tập I. Sách đã dẫn, tr. 29.

(13) Nguyễn Ái Quốc — «Lên án chủ nghĩa thực dân» — Sách đã dẫn. NXB Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 58—60.

— «Hồ Chí Minh — Toàn tập 1920—1925». Tập I — Sách đã dẫn. NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr 135 — 138.

(14) Nguyễn Ái Quốc — «Lên án chủ nghĩa thực dân» — Sách đã dẫn. NXB Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 47—50.

— «Hồ Chí Minh — Toàn tập — 1920—1925» — Tập I — Sách đã dẫn. NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 110—114.

(15) Trong bài viết «Báo «Người cùng khổ» (Le Paria)... nhân dân các nước bị áp bức» của Thế Tập — Tạp chí đã dẫn, tr 36; và trong cuốn sách «Thời thanh niên của Bác Hồ» của Hồng Hà—NXB Thanh niên, Hà Nội, 1976, tr. 147; đều có đoạn: «... là do sự đồng cảm sâu sắc của các đồng chí ở Bắc Phi, *Trung Phi* và Tây Phi thuộc Pháp, ở Madagátxca, ở Đông Dương...». Sự thực trong nguyên bản «Lời kêu gọi» in ở Le Paria không có chữ *Trung Phi*.

Tờ báo này cũng chính là sự biểu thị ý thức tập thể của những người vô sản bản xứ đã nhận thức rất rõ ràng rằng bọn bóc lột lợi nhuận và bọn đặc quyền, đặc lợi không muốn mất đi, dù là một chút quyền lực và niềm kiêu hãnh của chúng; bọn cầm quyền vừa mù lại vừa điếc ấy không muốn biết một chút nào về những biến cố đang thai nghén trên thế giới.

Báo «Người cùng khổ» (Le Paria) tố cáo những sự lạm quyền về chính trị, những sự độc đoán về hành chính, những sự bóc lột về kinh tế mà nhân dân trên các lãnh thổ rộng lớn ở Hải ngoại đang là nạn nhân. Báo kêu gọi họ đoàn kết lại để đấu tranh cho sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của chính bản thân họ. Báo hô hào họ tổ chức lại nhằm mục đích đòi giải phóng những người bị áp bức thoát khỏi các lực lượng thống trị, thực hiện tình yêu thương và tình hữu ái.

Và giờ đây đội ngũ đã sẵn sàng, các bạn da vàng, da trắng và da đen hãy đặt mua báo của chúng tôi, hãy sát cánh với chúng tôi, hãy ra sức ủng hộ chúng tôi, dù cho chúng tôi có gặp phải phong ba, bão táp đến thế nào đi chăng nữa.

Báo «Người cùng khổ» (Le Paria) đã sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu. Mục đích của báo chắc chắn sẽ đạt được, đó là: «Giải phóng con người».

«Lời kêu gọi» nói trên là tôn chỉ, mục đích của báo Le Paria nên rất có thể là do đồng chí Nguyễn Ái Quốc, Chủ nhiệm kiêm Chủ bút của báo, viết.

C — Về địa vị lịch sử của báo Le Paria và vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Như chúng ta đều biết báo Le Paria đã có một vai trò và ý nghĩa lịch sử rất to lớn trong việc tuyên truyền, vận động cách mạng và truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin ở các thuộc địa. Những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên Le Paria là thuộc về kho tàng văn học cách mạng Việt Nam và cũng là di sản quý báu của văn học vô sản thế giới chống chủ nghĩa đế quốc. Tuy nhiên chúng ta không nên cho rằng «báo chí cách mạng Việt Nam mở đầu bằng báo Người cùng khổ do đồng chí Hồ Chí Minh sáng lập» [16]. Bởi lẽ báo Le Paria không phải là tờ báo của một tổ chức cách mạng Việt Nam, nó là tờ báo của Hội Liên hiệp thuộc địa.

Theo chúng tôi, báo chí cách mạng Việt Nam được mở đầu bằng tuần báo Thanh niên do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập năm 1925 ở Quảng Châu (Trung Quốc) cùng với việc Người thành lập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội.

Cũng là một thiếu sót khi viết: «Đồng chí Hồ Chí Minh đã sáng lập ra báo Người cùng khổ». Sự thật là năm 1921 đồng chí Nguyễn Ái Quốc cùng một số người yêu nước ở các nước thuộc địa của Pháp đã tham gia sáng lập Hội Liên hiệp thuộc địa và Hội này đã quyết định xuất bản báo Le Paria (1922) để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cách mạng và truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở các nước thuộc địa. Như vậy đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ là một trong những sáng lập viên của báo Le Paria mà thôi; điều đó khác hẳn với việc Người sáng lập ra báo Thanh niên (1925) và báo Việt Nam độc lập (1941) sau này.

Trong một cuốn sách biên niên về lịch sử Đảng, khi viết về báo Le Paria đã có đoạn: «Đồng chí Nguyễn Ái Quốc là linh hồn của báo Người cùng khổ» [17].

Theo chúng tôi, viết như vậy không đúng, bởi lẽ báo Le Paria xuất bản trong 5 năm (1922 — 1926), trong khi đó đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ hoạt động cách mạng ở Pháp cho đến khoảng cuối tháng 6-1923, sau đó Người sang Liên Xô, rồi về Trung Quốc tiếp tục hoạt động. Sau vụ phản biến của Tưởng Giới Thạch ở Trung Quốc (4-1927), đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã bí mật rời Quảng Châu (Trung Quốc) sang Liên Xô, (khoảng tháng 6-1927). Do đó chúng tôi cho rằng chỉ nên nhận định đồng chí Nguyễn Ái Quốc là «linh hồn của báo Le Paria» trong thời gian Người còn hoạt động ở Pháp, chứ không phải là trong toàn bộ thời gian báo này xuất bản (4-1922 — 4-1926).

☆

Trên đây chúng tôi đã bước đầu đính chính một số thiếu sót nhất định trong một số cuốn sách, một số bài báo của chúng ta viết về báo Le Paria. Chúng tôi tha thiết mong rằng trong việc công bố những tư liệu lịch sử về báo Le Paria nói riêng, về Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chung, chúng ta cần thận trọng hơn nữa để tránh những sự sai lầm, những sự thiếu sót đáng tiếc, giúp cho những người nghiên cứu trong và ngoài nước có được những tư liệu chính xác, khoa học.

---

(16) Trường Tuyên huấn Trung ương — «Giáo trình nghiệp vụ báo chí». Tập I. Sách đã dẫn, tr. 388.

(17) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương — «Những sự kiện lịch sử Đảng — Tập I (1920 — 1945)». Sách đã dẫn, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 49.

SUMMARIES

To carry out researches into socio-economic formations existing in the process of the history of Viet Nam — Our urgent task

« HISTORICAL STUDY » REVIEW

In the history of Viet Nam, what socio-economic formations have appeared? How did they appeared, developped, and existed? What heritages they left us to now? From the results of these researches we can reveal what positive factors to be inherited and developped: what passive factors to be denied definitively. All are theoretical and practical problems that must be studied deeply and seriously by vietnamese historians.

On the Asiatic Mode of Production — Theory and Practice

NGUYỄN HỒNG PHONG

The AMP is a mature notion in the knowledge of history of the creators of the Marxism. The AMP is the truth of history the basic particularity of which is: the property of the State superposes the commune one. As a mode of production, the AMP makes itself known by these problems: the forces of production; the regime of property of the State; the problem of class and caste; the problem of the Eastern State; the process of very early feudalization of the eastern society. But, after a score of centuries, the society of the AMP did not yet go out the preliminary stage of feudalism.

The Xth century and the world and vietnamese culture

TRẦN QUỐC VƯỢNG

The author makes a general comparative study between european and eastern countries in one side and the vietnamese history in the other. And, from this study, he affirms that: the vietnamese nation had formed under the AMP, at the Xth century.

The process of study on the problem of the AMP in Viet Nam

NGUYỄN DANH PHIỆT

The problem of the Asiatic Mode of Production (AMP) has been studied by vietnamese researchers since the sixties, especially since 1968. The most of the researchers affirm that, as an independent mode of production, the AMP had existed in Viet Nam; it had endured from the end of the primitive society to the beginning of the feudalization at the XII th — XIII th centuries.

The marxist scholars of the world and the problem of the AMP

LÊ KIM NGÂN

This article summarizes the situation of research on the AMP realized by the marxist historians of the world from 1925 to nowadays, especially at the USSR and at the socialist countries.

About the extent of the Viet's village at the Bắc Bộ Delta in the time from the end of the XVIIIth to the beginning of the XIXth centuries

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Basing on numerous statistics, the author of this article affirms that: the extent of the Viet's village at the Bắc Bộ Delta is too narrow; the development tendency of the village is not the coalition, but the division of territory.

Some features about the vietnamese intelligentsia and about the process of the national liberation revolution, of the socialist revolution in Viet Nam at the XXth century

PHẠM XUÂN NAM

The October Revolution has not only given freedoms and happiness to hundreds of million of labouring men of the USSR and of the other brother socialist countries, but also has opened a very large horizon to the intelligentsia of these countries who get thus all convenient conditions to reach the summit of knowledge and talent, and to serve consciously peace national independence, democracy and socialism. This acting orientation is also the acting orientation of the progressive and patriotic vietnamese intelligentsia in this century, from the Đông Du (Exodus towards the East) Movement to our days.

Special organs of the dictatorship of the proletariat

N. F. BOUGAI

The Committees of Revolution are special organs of the dictatorship of the proletariat. The author essays to study on the causes of the establishment of these organs, on their acting content, on their stage of formation and development, on the lawful papers concerning these committees in the USSR. These committees have been applied at the Roumania, the Hungary, the Czechoslovakia, the Germany, the Poland, the Finland, the Bulgaria, the Yugoslavia, the Turkey, the Cuba, the China, and especially at the Viet Nam, from 1915 to 1975.

Some features about the support of Cuba towards the Viet Nam's revolutionary work

NGUYỄN NGỌC MÃO

During the resistance against imperialism US for national salvation Cuba has given large support to the vietnamese people. Actually, Cuba continues to support Viet Nam in its socialist edification and in its national defence, because « The vietnamese people struggles not only for Viet Nam, but also for other nations of the world. The vietnamese people has struggled for our cuban people ».

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Năm 1980 – 1981 (từ số 190 đến số 201)

Số T.T.	Tác giả	TÊN BÀI	Số tạp chí	Số trang
1	2	3	4	5
		Vấn đề chung		
1	Văn Tạo	Chủ nghĩa Lênin và cách mạng Việt Nam	191	1–4
2	Văn Tạo	Ba mươi lăm năm phát triển của nền sử học Việt Nam (1945 – 1980)	193	1–12
3	Đinh Xuân Lâm	25 năm xây dựng và trưởng thành của khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956 – 1980)	193	13–18
4	Phan Ngọc Liên – Nguyễn Phan Quang	Bước trưởng thành của khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I	193	19–23
5	Văn Tạo	Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX.	194	11–14
6	Viện Sử học	Một bước trưởng thành của Viện Sử học Việt Nam và Tạp chí NCLS	195	1–5
7	Hoàng Văn Thái	Sử học nước ta đã có những đóng góp vào công tác quân sự.	195	6–9
8	Bùi Thanh Khiết	Sử học là một khoa học có tính giáo dục và chiến đấu cao.	195	10–13
9	Nguyễn Văn Phùng	Quan hệ hữu cơ giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc.	195	14–20
10	Nguyễn Khánh Toàn	Phần thưởng cao quý dành cho ngành sử học.	195	21–24
11	Văn Tạo	Tin tưởng và quyết tâm đi theo đường lối khoa học của Đảng.	195	25–27
12	P.V	Hội nghị khoa học nhân dịp tổng kết 20 năm hoạt động của Viện Sử học.	195	28–32
13	Tạp chí NCLS	Tiếng nói của các tổ chức và bạn đồng nghiệp nhân Hội nghị tổng kết 20 năm... của Viện Sử học và Tạp chí NCLS.	195	33–41
14	Viện Sử học	Sử học trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta	201	1–5
15	Nghiêm Văn Thái	Mấy nét về sử học trong thời đại ngày nay	201	58–64
		Phương pháp luận sử học		
1	S.O. Smít	Tư duy lịch sử, nghiên cứu lịch sử và những vấn đề tư liệu học.	191	76–82
2	Vích-to A-pha-na-xi-ép	Đề cập tới hệ thống trong nhận thức xã hội.	194	72–83
3	A.I. Vdô-vin – I-U. Drô-bi-giép	Những nguyên tắc quan trọng nhất của việc nghiên cứu về số lượng và thành phần xã hội của giai cấp công nhân trong những tác phẩm của V. I. Lênin.	196	57–64

1	2	3	4	5
4	Văn Tạo	Về việc vận dụng phương pháp luận sử học nói chung vào **việc nghiên cứu giai cấp công nhân** và phong trào công nhân.	196	65–68
5	A. I. A-la-tô-sê-va – R. A. Ki-ri-ê-va	Việc nghiên cứu lịch sử khoa học lịch sử ở Liên Xô trong giai đoạn hiện nay.	204	49–57
		Lịch sử cổ trung đại Việt Nam		
1	Đỗ Bang	Chính sách bành trướng của đế chế Mãn Thanh vào VN cuối thế kỷ XVIII...	190	27–34
2	Đinh Văn Nhật	Đất Mê Linh – Trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh thời Hai Bà Trưng.	190 190	35–56 35–49
3	Nguyễn Đình Thực	Về các công trình giao thông – thủy lợi trên đất Ái Châu thời Trần.	190	63–64
4	Nguyễn Xuân Cần	Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông–Nguyên trên đất Hà Bắc.	190	65–73
5	Đỗ Chu Tuấn	Năm sinh của anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn.	190	74–75
6	Nguyễn Tuấn Lương	Thêm một tư liệu về khởi nghĩa Hai Bà Trưng	190	81–82
7	Nguyễn Lương Bích	Tài điều giặc và đại phá giặc tuyệt giỏi của quân dân ta trong trận Bạch Đằng năm 1288	191	23–28
8	Đỗ Văn Ninh	Tiền cổ thời Hồ.	191	50–54
9	Phạm Ái Phương	Làng gốm Thổ Hà.	191	55–62
10	Đỗ Đức Hùng	Về tên đất Thái Bình, quê hương của Lý Bôn.	191	63–65
11	Trần Hữu Đức	Một số địa danh ở Nghệ Tĩnh liên quan đến Nguyễn Trãi.	191	87
12	Phan Huy Lê – Nguyễn Phan Quang	Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi.	192	12–26
13	Nguyễn Lương Bích	Về thời điểm Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn.	192	27–32
14	Ngô Thế Long	Những chức tước của Nguyễn Trãi.	192	33–42
15	Đào Duy Anh	Sách lược «công tâm» – Cống hiến chủ yếu của Nguyễn Trãi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.	192	43–46
16	Tiến Sơn	Cống hiến của Nguyễn Trãi trong chỉ đạo chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV.	192	47–52
17	Lê Văn Hảo	Nguyễn Trãi với «Lam Sơn thực lục».	192	53–59
18	Vũ Ngọc Khánh	Núi Chí Linh và những chi tiết chung quanh Nguyễn Trãi.	192	60–64
19	Trần Quốc Vượng	Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hóa Việt Nam.	193	45–51
20	Lê Văn Lan	Nguyễn Trãi trên tiến trình lịch sử văn hóa nước nhà.	193	52–58
21	Trương Hữu Quýnh	Từ «Hịch tướng sĩ» đến «Đại cáo Bình Ngô», một bước trưởng thành cơ bản của dân tộc Việt Nam.	193	59–94
22	Dương Thái Minh	Tìm hiểu về các loại tên của nhân vật lịch sử trong thời phong kiến.	193	65–71

1	2	3	4	5
23	Đỗ Văn Ninh	Tiền cổ thời Lê sơ.	194	42–49
24	Nguyễn Đức Nghinh	Mấy nét phác thảo về Chợ-Làng qua những tài liệu các thế kỷ XVII – XVIII	194	50–64
25	Nguyễn Ngọc Thụy	Thủy triều trong chiến thắng Rạch Gầm–Xoài Mút (1785).	195	73–76
26	Tống Trung Tín	Một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly.	195	77–82
27	Nguyễn Phan Quang	Mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân (1833 – 1835).	196	69–76
28	Văn Tạo	Kỷ niệm 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược lần I: Bài học lịch sử	197	1–5
29	Văn Tân	Vai trò của Lê Hoàn hồi thế kỷ X đối với lịch sử dân tộc Việt Nam.	197	6–9
30	Trương Hữu Quýnh	Vị trí của Lê Hoàn trong lịch sử dân tộc.	197	10–13
31	Nguyễn Danh Phiệt	Lê Hoàn với tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư.	197	14–17
32	Trần Bá Chí	Quê quán, gia tộc Lê Đại Hành.	197	18–24
33	Hồng Lĩnh – Văn Dị	Trần Quốc Tuấn nói về những nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc thời Đinh – Lê	197	25–26
34	Văn Lang	Khôi phục lại bức tranh chiến cuộc mùa Xuân 981	197	27–33
35	Nguyễn Vinh Phúc	Có một trận Bình Lỗ.	197	34–37
36	Nguyễn Khắc Hiếu	Long Đọi sơn với việc cày ruộng tịch điền của Lê Đại Hành.	197	38–40
37	Vũ Ngọc Khánh	Vài tia ánh xạ về thế kỷ X trên đất Ái Châu.	197	41–45
38	Trần Cương	Chính sách bành trướng của Bắc Tống và tình hình nhà Tống sau thất bại ở Việt Nam năm 981.	197	46–54
39	Đỗ Bang	Trung thư phụng chính Trần Văn Kỷ.	197	63–69
40	Nguyễn Đức Nghinh	Những nô tỳ phục vụ cho việc thờ cúng.	197	80–83
41	Trần Văn Quý	Một số tư liệu thời Tây Sơn mới phát hiện	197	84–86
42	Trương Thị Yến	Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa thế kỷ XIX.	198	59–65
43	Nguyễn Đức Nghinh	Về một vụ kiện tranh giành bến đò ở thế kỷ XVII.	198	73–75
44	Trương Hữu Quýnh	Quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến ở Việt Nam.	199	52–62
45	Nguyễn Danh Phiệt	Vùng đất Bình Kiều và ngôi thành của sứ quân Ngô Xương Xí.	199	76–82
46	Vũ Duy Mền	Hội thề Đông Quan và những đóng góp của Nguyễn Trãi.	200	44–49
47	Đỗ Văn Ninh	Tiền cổ thời Mạc và thời Lê Trung hưng.	200	50–56
48	Đỗ Thái Bình	Một ý kiến nhỏ về chiếc thuyền trên trống đồng Ngọc Lũ.	200	57–58
49	Huỳnh Thị Cận	Tìm hiểu nghề đúc đồng ở « Phường Đúc » (Huế).	200	70–79
50	Phan Đại Doãn	Chiến lược « hai gọng kìm » xâm lược Đại Việt của nhà Tống và sự thất bại thảm hại của nó.	201	36–41

1	2	3	4	5
		Lịch sử cận – hiện đại Việt Nam		
1	Thi Sảnh	Công nhân Quảng Ninh trong việc bảo vệ và xây dựng thắng lợi chính quyền cách mạng ở khu mỏ (9-1945 – 12-1946).	190	51–62
2	Vũ Kim Biên	Về chiến thắng Núi Sáng và những ngày cuối cùng của thủ lĩnh nghĩa quân Hoàng Hoa Thám.	190	76–80
3	Phan Huy Thiệp – Trịnh Vương Hồng	Bước đầu tìm hiểu một số vấn đề về sự chỉ đạo nghệ thuật quân sự của Đảng trong chiến dịch biên giới Thu – Đông 1950.	191	5–13
4	Kiên Cường	Sự phản bội của những người lãnh đạo Trung Quốc tại Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương.	191	14–22
5	Đinh Xuân Lâm – Đỗ Quang Hưng	Phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh.	191	29–34
6	Phạm Xuân Nam	Chủ tịch Hồ Chí Minh – Người anh hùng thời đại.	192	1–6
7	Lê Mậu Hãn	Hồ Chủ tịch và chân lý thời đại.	192	7–11
8	Quỳnh Cư	Tìm hiểu «đội quân chính trị» của quần chúng trong cách mạng miền Nam (1954–1975)	192	73–80
9	Phan Ngọc Liên	Hồ Chủ tịch – Nhà sử học cách mạng.	193	24–35
10	Cao Văn Lượng	Sự vận dụng sáng tạo qui luật cách mạng bạo lực trong cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam.	193	36–44
11	Lưu Tuyết Vân	Vai trò của thủy lợi trong quá trình hợp tác hóa nông nghiệp ở Việt Nam.	194	15–23
12	Nguyễn Phan Quang – Nguyễn Tiến Đoàn	Phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đình Phúc.	194	24–34
13	Chương Thâu – Đinh Xuân Lâm	Phan Bội Châu với chủ trương phát triển kinh tế.	194	35–41
14	Phan Xuân Hạt	Bức thư cuối cùng của đồng chí Phan Đăng Lưu.	195	57–59
15	Nguyễn Xuân Cần	Lương Văn Nắm trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế.	195	60–65
16	Nguyễn Trọng Cồn	Tình cảnh công nhân Việt Nam ở Tân Thế và Tân Đảo.	195	66–72
17	Văn Tạo	Hiến pháp Việt Nam.	196	1–6
18	Nguyễn Hồng Cẩm	Vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.	196	7–11
19	Ban Thanh niên Công nhân (TWĐT NCS Hồ Chí Minh)	Vai trò của đội ngũ công nhân trẻ trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.	196	12–20
20	Nguyễn Hữu Đạo	Cơ cấu của đội ngũ công nhân miền Bắc Việt Nam trong những năm 1961 – 1964.	196	21–31
21	Thi Sảnh	Công nhân mỏ Quảng Ninh đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai sau Hiệp nghị Giơnevơ 1954.	196	32–44
22	Nguyễn Văn Nhật	Tình đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung của nhân dân ba nước Đông Dương từ 1945 đến nay.	196	45–56

1	2	3	4	5
23	Cao Văn Lượng	Về cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam trước ngày giải phóng.	197	55–62
24	Nguyễn Văn Xuân	Thông tri chống thuế ở Nghệ Tĩnh năm 1908.	197	74–76
25	Nguyễn Sinh Duy	Trận đột kích Nam Chơn (Quảng Nam) (2-1886).	197	77–79
26	Nguyễn Việt Phương	Vai trò trọng yếu của những công trình chuẩn bị sẵn trên đường Hồ Chí Minh trong chiến dịch phản công đường 9 – Nam Lào	198	53–58
27	Nguyễn Văn Xuân	Sự thật về phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh.	198	66–72
28	Đỗ Thị Nguyệt Quang	Quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục ở các vùng dân tộc ít người trong thời kỳ từ 9-1945 đến 5-1954.	199	63-69
29	Nguyễn Trọng Cồn	Phong trào công nhân Việt Nam ở Tân Thế – Tân Đảo trong Đại chiến thứ hai.	199	83–89
30	Văn Tạo	Về tri thức Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.	201	6–15
31	Nguyễn Hữu Hợp	Góp phần tìm hiểu về liên minh công nông trong kháng chiến chống thực dân Pháp.	201	16–24
32	Kim Khôi	Quá trình khai thác nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long.	201	25–35
		Lịch sử thế giới		
1	Tô Thanh	Tìm hiểu chính sách của Nhật đối với khu vực Đông Nam Á thời kỳ « sau Việt Nam ».	191	66–75
2	Võ Kim Cương	Vài nét về phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc chống thực dân Bồ Đào Nha ở Môdămbích (1962 – 1975).	192	81–88
3	Phạm Xuân Nam	Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tại các nước vùng ven biển Bantich năm 1940.	193	72–76
4	Nguyễn Thế Tăng	Nước Campuchia trong thời kỳ Ăngco.	193	77–84
5	Văn Phong	Thái Lan trong quan hệ với Việt Nam, Lào và Campuchia.	194	1–10
6	Trần Thị Vinh	Những biểu hiện của chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc ở châu Phi.	194	65–71
7	Phùng Gia Thọ	Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Dimbabuê.	195	42–50
8	Nguyễn Ngọc Mão – Hán Văn Tâm	Cuộc đấu tranh chống sự nô dịch về kinh tế của đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la tinh từ sau ngày cách mạng Cuba.	196	77–84
9	Nguyễn Anh Thái – Nguyễn Hồng Bích	Quá trình cách mạng Ni-ca-ra-goa (1961–1979).	198	76–82
10	Nguyễn Thế Tăng	Về ruộng đất tư ở Campuchia trong thời kỳ Ăngco.	199	70–75
11	Trần Thị Thìn	Chủ nghĩa Apácthai và phong trào đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi.	200	59–65
12	Lê Trung Dũng	Mười ba thế kỷ tồn tại của Nhà nước Bungari.	201	65–72
		Chống chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc		
1	Văn Tạo	Những nét khác nhau giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc.	190 192	1–8 65–72

1	2	3	4	5
5	Trần Kim Đỉnh	Đọc « Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội ».	194	84–87
6	Văn Phong	Đọc « Nhật ký Diên An — Đặc khu ở Trung Quốc (1942 — 1945) ».	195	83–93
7	Nguyễn Thành	Đọc « Báo chí cách mạng Việt Nam (1930–1945) ».	196	90–93
8	Nguyễn Lương Bích	Đọc «Nguyễn Trãi — Thân thế và sự nghiệp».	197	87–90
9	Nguyễn Vinh Phúc	Góp ý kiến về bài « Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi ».	198	83–87
10	Vũ Huy Phúc	Những điều cần nói rõ thêm về cuốn sách của tôi.	200	80–87
11	Phan Huy Lê — Nguyễn Phan Quang	Trở lại một vấn đề trong tiểu sử Nguyễn Trãi.	201	73–88
		Thông tin		
1	Lê Khôi	Hoạt động của Hội đồng hợp tác nhiều bên của Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa về « Lịch sử Cách mạng tháng 10 và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo ».	190	89–91
2	PV	Họp mặt cộng tác viên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.	190	91
3	PV	Thành lập Tổ lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam — Đà Nẵng.	190	91
4	PV	Giới thiệu sách mới.	190	92–93
5	XN	Hội nghị khoa học quốc tế về cách mạng Việt Nam.	191	92
6	PV	Hội nghị khoa học quốc tế kỷ niệm lần thứ 110 ngày sinh Lênin.	191	92
7	T.H.Q	Hội nghị khoa học của khoa Sử Đại học Sư phạm Hà Nội I.	191	92–93
8	MT	Hội nghị công bố kết quả nghiên cứu tiếng trống đồng Thanh Sơn (Vĩnh Phú).	191	93
9	MI	Ngày giỗ tổ Hùng Vương.	191	93
10	PV	Hội nghị khoa học Thái Lan lần I.	191	93
11	PV	Đại hội sử học quốc tế lần XV.	194	92–93
12	T.H	Hội nghị « Tìm hiểu lịch sử Nghệ Tĩnh trong 35 năm xây dựng và bảo vệ đất nước ».	195	94
13	Phạm Quốc Quân	Hội nghị khoa học « Về di tích thành Thăng Long ».	198	88–89
14	PV	Giới thiệu cuốn « Lịch sử Vĩnh Phú ».	198	89–90
15		Sách xuất bản kỷ niệm Nguyễn Trãi.	199	90
16		Sách lịch sử địa phương.	199	91
17	Đ.B	Hoạt động khoa học của khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Huế.	200	88–89
18	T.H.Q.	Hội nghị khoa học đào tạo của khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I.	200	89
19	Đinh Thu Cúc	Hội nghị phương pháp luận sử học giành cho các nhà khoa học trẻ toàn Liên Xô. (1981)	200	89–90

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 1 (202)
I—II
1982

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ	— Nghiên cứu các hình thái kinh tế – xã hội trong lịch sử Việt Nam. Nhiệm vụ cấp thiết của chúng ta	1
NGUYỄN HỒNG PHONG	— Về phương thức sản xuất châu Á – Lý thuyết và thực tiễn	5
TRẦN QUỐC VƯỢNG	— Thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam	21
NGUYỄN DANH PHIỆT	— Quá trình nghiên cứu về vấn đề phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam.	26
LÊ KIM NGÂN	— Giới học giả mác xít thế giới và vấn đề phương thức sản xuất châu Á	38
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	— Về qui mô làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX	43
PHẠM XUÂN NAM	— Vài nét về trí thức và quá trình cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thế kỷ XX	50
N. F. BUGAI	— Những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản	56
NGUYỄN NGỌC MÃO	— Vài nét về sự ủng hộ của Cuba đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam	63

Tư liệu

BẠCH NGỌC ANH	— Vài nét về vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai	73
NGUYỄN THÀNH	— Về báo Le Paria	78

Thông tin

Tổng mục lục

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử 1980 – 1981

HISTORICAL STUDY
REVIEW

Redactor in-chief: VĂN TẠO
Sub-redactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number I (202)
I — II
1982

CONTENTS

« Historical Study » Review — To carry out researches into socio-economic formations existing in the process of the history of Viet Nam — Our urgent task . 1

Nguyễn Hồng Phong — On the Asiatic Mode of Production — Theory and Practice. 5

Trần Quốc Vượng — The Xth century and the world and vietnamese culture 21

Nguyễn Danh Phiệt — The process of study on the problem of the Asiatic Mode of Production in Viet Nam 26

Lê Kim Ngân — The marxist scholars of the world and the problem of the Asiatic Mode of Production 38

Nguyễn Đức Nghinh — About the extent of the Viet's village at the Bắc Bộ Delta in the time from the end of the XVIIIth to the beginning of the XIXth centuries 43

Phạm Xuân Nam — Some features about the vietnamese intelligentsia and about the process of the national liberation revolution, of the socialist revolution in Viet Nam at the XXth century 50

N. F. Bougai — Special organs of the dictatorship of the proletariat 56

Nguyễn Ngọc Mão — Some features about the support of Cuba towards the Viet Nam's revolutionary work 68

DOCUMENTS

Bạch Ngọc Anh — Some features about the anti-imperialist US zone at North Chu Lai 73

Nguyễn Thành — About the *Le Paria* 78

INFORMATIONS

GENERAL CATALOGUE

of the « Historical Study » Review — 1980 — 1981

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам, главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци: 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 1 (202)
I—II
1982

СОДЕРЖАНИЕ

ЖУРНАЛ « ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ » — Изучение экономико-общественных Формаций в истории Вьетнама — Нащи актуальные задачи 1

НГУЕН ХОНГ ФОНГ — О азиатском способе производства – теория и практика 5

ЧАН КУОК ВЫОНГ — X век и мировая и вьетнамская цивилизация 21

НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ — Процесс изучения по проблеме азиатского способе производства во вьетнаме 26

ЛЕ КИМ НГАН — Маркеисткие ученые о проблеме азиатском способе производстве 38

НГУЕН ДЫК НГИНЬ — О маштабе Деревни Вьета в равнине Бак Бо в конце XVIII – начале XIX в. в. 43

ФАМ СУАН НАМ — О интеллигенции в процессе национально-освободительной и социалистической революции Вьетнама в хх б 50

Н.Ф. БУГАЙ — Чрезвычайные органы Диктатуры пролетариата 56

НГУЕН НГОК МАО — Помощь Кубы революционному Делу Вьетнама 68

МАТЕРИАЛЫ

БАК НГОК АНЬ — О полосе уничтожения американских агрессоров в северным Чулаи 73

НГУЕН ТХАНЬ — О газете « LE PARIA » 78

ИНФОРМАЦИЙ

СОДЕРЖАНИЕ ЖУРНАЛА

« Исследования. истории » за 1980 – 1981 г. г.

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà-nội Chỉ số: 12437 *Giá:* 6,00 đ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

(203)
Số 2 – 1982

203
Tháng 3-4
1982

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI VIỆT NAM

[illegible]

Nhân dịp kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ

TÌM HIỂU VAI TRÒ HẬU PHƯƠNG ĐỐI VỚI ĐẠI THẮNG LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ (1954)

NGUYỄN VIẾT PHƯƠNG

HẬU phương là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh. Hậu cần là công tác bảo đảm vật chất của quân đội, là khâu nối liền hậu phương với tiền tuyến, chuyển sức mạnh vật chất của hậu phương quốc gia lên tiền tuyến, đến tay bộ đội.

Trong bài này tôi không đề cập đến lý luận hậu phương và cũng không bàn sâu vào nghệ thuật bảo đảm hậu cần trong chiến tranh, mà chỉ trình bày một phần những hoạt động chủ yếu của hậu phương và hoạt động hậu cần của chúng ta đã bảo đảm cho chiến thắng lịch sử trong mùa hè năm 1954 trên mặt trận Điện Biên Phủ, để góp phần minh định vai trò trọng yếu của hậu phương đối với chiến tranh nói chung, và đối với những trận quyết chiến chiến lược nói riêng.

I – KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHUNG DẪN ĐẾN CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

Sau chiến dịch Tây Bắc, chúng ta đã giải phóng được 25 vạn dân trên một vùng rộng lớn 28.500km^2, từ hữu ngạn sông Hồng tới tả ngạn sông Đà. toàn bộ tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản và một phần quan trọng của Lai Châu, bao gồm 4 cánh đồng: Điện Biên, Nghĩa Lộ, Than Uyên, Quang Huy). Nối thông đường Lào Kay tới biên giới Việt–Trung; nối đường giao thông giữa Việt Bắc với Liên khu 3 và mở được tuyến hành lang chi viện chiến đấu với bạn Lào. Tạo ra một căn cứ địa mới, liên hoàn với căn cứ địa Việt Bắc, làm cho hậu phương chủ yếu của cuộc kháng chiến được mở rộng và củng cố.

Tiếp theo chiến dịch Tây Bắc. trên các chiến trường cả nước ta bừng lên khí thế tiến công địch. Bình Trị Thiên vẫn giữ vững phong trào chiến tranh du kích. Từ miền Nam Trung Bộ đến Nam Bộ chúng ta ngày càng mở rộng cơ sở kháng chiến trong lòng địch, thiết lập được những khu căn cứ du kích trên vùng cao nguyên Trường Sơn, đẩy mạnh chiến tranh nhân dân phát triển rộng khắp. Các trung đoàn chủ lực Liên khu đã liên tiếp mở các chiến dịch tấn công tiêu hao, tiêu diệt sinh lực và những phương tiện kỹ thuật hiện đại của địch. Nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ, chúng ta đã giải phóng được hơn hai triệu dân, nối liền vùng giải phóng của các tỉnh đồng bằng với trung du, vùng tạm chiếm của địch bị thu hẹp một phần ba. Ở Thượng Lào, toàn bộ tỉnh Sầm Nưa cùng một phần tỉnh Xiêng Khoảng, Luang-Prabang được giải phóng, nối liền với Tây Bắc Việt Nam. Nhìn chung, « Hình thái tiến công trên từng hướng chiến lược đã xuất hiện và đang phát triển mạnh mẽ »[1]. Ở cục diện chiến trường chính, tức là ở chiến trường miền Bắc, quân ta luôn luôn giữ thế chủ động. Địch bị dồn vào thế chịu sự uy hiếp nặng nề, tinh thần và năng lực chiến đấu của quân Pháp–nguỵ sa sút nghiêm trọng. Ý đồ của Pháp muốn giành lại thế chủ động trên chiến

(1) Võ Nguyên Giáp – « Điện Biên Phủ » – NXBQĐND. Hà Nội 1977, tr, 28.

trường Bắc Bộ hoàn toàn bị phá sản. Tuy nội bộ chính phủ Pháp vẫn mâu thuẫn, lục đục giữa phe chủ hòa với phe chủ chiến, nhưng chúng đều thống nhất một khuynh hướng đánh giá là nếu Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh ở Đông Dương một cách đơn độc thì không thể thắng lợi. Chính phủ Bidault-Laniel vội tìm con đường dựa hẳn vào Mỹ để hy vọng lật ngược tình thế, chí ít cũng tìm ra «lối thoát vinh dự». Muốn đạt mục tiêu đó, trước mắt Pháp phải huy động một cách tập trung sức mạnh toàn diện, giành lấy những thắng lợi quân sự tương đối lớn.

Đế quốc Mỹ từ lâu đã có âm mưu thay chân Pháp ở Đông Dương. Lúc này Hoa Thịnh Đốn càng gây áp lực với Pháp để tăng cường sự can thiệp của Mỹ nhằm kéo dài và mở rộng chiến tranh ở Đông Dương. Do đó trên cơ sở thỏa hiệp với Mỹ, tháng 6-1953 đế quốc Pháp cử Navarre(1) sang Đông Dương thay Salan làm Tổng chỉ huy các lực lượng quân đội viễn chinh Pháp. Đế quốc Mỹ tham gia vạch kế hoạch chiến lược mới này lấy tên là kế hoạch Navarre. Kế hoạch Navarre đề ra sẽ thực thi trong 18 tháng nhằm đạt tới thắng lợi quân sự có tính chất quyết định, buộc chính phủ Việt Nam phải điều đình theo hướng có lợi cho Pháp hoặc sẽ kết thúc bằng sự tiêu diệt hoàn toàn quân chủ lực Việt Nam.

Phân tích các phương hướng chiến lược có thể bị uy hiếp, Navarre đã nêu ra những nhận xét như sau:

— Hướng đồng bằng Bắc Bộ là nơi có thể bị quân ta uy hiếp mạnh nhất, vì các căn cứ du kích và khu du kích của ta đang phát triển mọi nơi ; lực lượng võ trang địa phương của ta lại khá mạnh, do đó ta có đủ khả năng sử dụng chủ lực để tiêu diệt một bộ phận sinh lực của chúng, phá vỡ phòng tuyến của chúng ở những khu vực nhất định. Song Navarre cho rằng đây không phải là nguy cơ lớn nhất đối với quân Pháp. Vì khi diễn biến chiến sự, các cơ sở kháng chiến và những căn cứ du kích của ta bị bộc lộ sẽ bị lực lượng quân ngụy cùng với lực lượng cơ động ứng chiến Pháp tiêu diệt ngay. Hơn nữa trên chiến trường này Pháp phát huy được cao độ những binh chủng kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là không quân và chiến xa để đập tan tất cả mọi cuộc tấn công của chủ lực ta. Tuy nhiên vùng đồng bằng là nơi tập trung nhiều người, nhiều của, vận chuyển, tiếp tế đều thuận lợi, quân ta có nhiều khả năng mở cuộc tấn công lớn vào vùng này, vì vậy Pháp cần phải tổ chức việc phòng thủ hết sức thận trọng.

— Hướng Tây Bắc Việt Nam và Thượng Lào cũng là nơi có thể bị quân ta uy hiếp. Ở tuyến phòng thủ này, Pháp lại có nhiều sơ hở. Vì lâu nay các tướng lĩnh Pháp vẫn có thói quen coi đồng bằng, nơi đông dân trù phú là «vị trí then chốt của Đông Nam Á» nên việc tổ chức chiến trường miền núi có nhiều thiếu sót, binh lực bố trí phân tán, điều kiện tiếp tế khó khăn, địa hình chỉ có lợi cho ta.

Quân chủ lực ta rất có thể mở cuộc tấn công lớn vào Tây Bắc và Thượng Lào, nhưng ta chỉ có thể dùng binh lực hạn chế, đánh với qui mô vừa và trong một thời gian ngắn, vì xa nguồn tiếp tế, địa hình rừng núi rất hiểm trở, mạng lưới giao thông không thể bảo đảm mật độ lưu thông lớn.

Quân Pháp nếu chuẩn bị sẵn, có lực lượng mạnh, sẽ đập tan tất cả mọi cuộc tấn công của đối phương.

— Hướng miền Nam Đông Dương, bao gồm cả Tây Nguyên nối liền với Hạ Lào và chiến trường Nam Bộ nhiều người, nhiều của. Ở đây lực lượng quân Pháp – Việt (ngụy) yếu hơn nhiều so với ở đồng bằng Bắc Bộ, lại bố trí theo hướng phòng ngự, phân tán từng địa phương. Nếu chủ lực ta mở những trận tấn công lớn trên hướng này, thì sẽ gây nên một sự đảo lộn mới và ta sẽ thu được nhiều thắng lợi (2).

Navarre kết luận: Mặc dù trước mắt chưa có triệu chứng gì về một cuộc tấn công như vậy, song Pháp phải hết sức đề phòng, phải kiên quyết ngăn chặn, kìm hãm chủ lực ta tại chiến trường miền Bắc, không cho vượt khỏi «tuyến cấm» Đồng Hới – Thà Khẹt. Đối với chiến trường miền Nam Việt Nam, Pháp phải xóa bỏ vùng tự do của ta từ Nam phần Quảng Nam vào Bắc Khánh Hòa và vùng An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, phải xóa bỏ hẳn các chiến khu của ta không cho ta huy động nhân, vật, tài lực để tiếp tục duy trì cuộc kháng chiến.

Với nhận định tổng quát đó, Navarre và các tướng lĩnh Pháp – Mỹ đã vạch ra một kế hoạch tác chiến quy mô gồm có 2 bước:

Bước 1: Từ Thu – Đông 1953 đến mùa Xuân 1954 Pháp phải giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược ở miền Nam. Ra sức mở rộng quân ngụy đi

---

(1) Lúc đó Navarre đang là tham mưu của quân đội Pháp trong khối NATO.

(2) Tổng hợp, đối chiếu các hồ sơ lưu trữ VP/TC, bản tổng kết chiến lược của Bộ Tổng Tham mưu số 376/TM, cuốn «L'Agonie de l'Indochine» của Henri Navarre. Nxb Plon. Paris 1956.

đối với việc tập trung binh lực xây dựng một đội quân cơ động Pháp từ 7 đến 8 sư đoàn. Trong Thu – Đông 1953 Pháp sẽ mở những cuộc càn quét dữ dội đề đánh phá các căn cứ du kích và khu du kích của ta, đồng thời sẽ mở những cuộc tiến công uy hiếp vùng tự do của ta. Trong lúc đó chúng tranh thủ thời gian mở rộng quân ngụy và tập trung binh lực. Đầu mùa xuân 1954 chúng sẽ chuyền phần lớn lực lượng cơ động vào hoạt động ở chiến trường miền Nam, đánh chiếm tất cả những vùng tự do còn lại của ta, nhất là vùng tự do Liên khu 5 và vùng tự do Khu 9 ở Nam Bộ.

Bước 2: Đến Thu – Đông 1954 Pháp sẽ tập trung lực lượng cơ động đã tăng lên rất nhiều mở cuộc tấn công chiến lược qui mô lớn vào các vùng căn cứ, các vùng tự do của ta trên miền Bắc; giành lấy những thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải điều đình với Pháp trong tình thế bất lợi (1).

Đề có thể thực hiện kế hoạch chiến lược đó, Navarre quyết định tổ chức ngay trong năm 1953 một lực lượng quân ngụy khoảng 54 tiểu đoàn khinh quân và sang năm 1954 sẽ tăng lên 108 tiều đoàn. Đến tháng 3-1954 chúng đã thành lập được 107 tiều đoàn, tức là số ngụy quân đã tăng thêm 95.000 tên. Đối với lực lượng cơ động chiến lược, Navarre cho rút bớt các đơn vị Âu–Phi đồn trú ở các nơi, rút các lực lượng chốt ở Nà Sản về đề xây dựng thành 6 sư đoàn lục quân, 1 sư đoàn nhảy dù. Thu – Đông 1953 Navarre đã tập trung xong một lực lượng cơ động gồm 84 tiều đoàn trên các chiến trường Đông Dương, riêng Bắc Bộ được 44 tiều đoàn (2).

Mỹ đã chi viện cho Pháp 400 triệu đô la đề tổ chức lực lượng quân ngụy ở Việt Nam, tăng gấp rưỡi viện trợ quân sự đề trang bị cho quân Pháp, năm 1953 là 650 triệu đôla và năm 1954 là 1264 triệu đôla, chiếm 73% chi phí chiến tranh ở Đông Dương. Bổ sung trang bị cho 6 tiều đoàn trọng pháo, 2 trung đoàn cơ giới, 6 tiều đoàn vận tải, tăng thêm 123 máy bay và 212 tầu chiến các loại (3).

Sau khi điều chỉnh lực lượng trên chiến trường Bắc Bộ, chính phủ Pháp khẩn trương đưa sang Việt Nam 12 tiều đoàn Âu – Phi cơ động, điều cả Binh đoàn 100 (chiến đấu ở Triều Tiên) sang bổ sung cho quân viễn chinh Pháp. Navarre liền mở những trận càn quét lớn hết sức khốc liệt ở vùng địch hậu, triệt phá các căn cứ du kích, tập kích vùng tự do, đánh phá nguồn nhân, vật lực của ta. Tháng 7-1953 địch nhảy dù tập kích Lạng Sơn, tháng 10-1953 địch nhảy dù xuống Lào Kay, huy động 6 binh đoàn cơ động mở chiến dịch Hải Âu tấn công Nho Quan, uy hiếp Thanh Hóa, Phú Thọ, Hòa Bình. Cùng trong thời gian này, ở các chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ, địch mở nhiều đợt càn quét «bình định» hòng xóa hẳn các vùng lõm và tấn công chiếm đóng vùng tự do của ta (4).

Khi Bộ Tổng chỉ huy Pháp nhận được một số tin tình báo có những triệu chứng của sự di chuyền của một đơn vị chủ lực của ta lên chiến trường Tây Bắc thì Navarre coi như chuyện đã nằm trong dự kiến «Việt Minh chỉ có thề tấn công nhỏ», còn hướng chính vẫn là đồng bằng. Nhưng từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 11-1953, khi Cogny và Navarre lại được báo cáo dồn dập tin về các đại đoàn chủ lực của ta đang hành quân lên Tây Bắc thì lúc ấy chúng mới đặc biệt chú ý. Hàng loạt vấn đề bỗng xảy ra ngoài dự kiến kế hoạch tác chiến của địch.

Bộ Tổng chỉ huy quân Pháp phải đặt ra nhiều câu hỏi: Việt Minh sẽ chọn điềm tấn công ở đâu: Lai Châu, Điện Biên Phủ, Luang Prabang hay Viên Chăn? Pháp dàn quân phòng ngự trên diện tích lớn này thì không đủ sức, vậy phải tập trung vào khu vực chủ yếu nào thì bảo vệ được lực lượng chiếm đóng ở Lai Châu và ở Thượng Lào? Bảo vệ bằng cách oanh tạc ngăn chặn từ xa có được không hay phải tăng cường lực lượng cơ động bảo vệ trực tiếp tại chỗ? Cuối cùng Navarre lựa chọn cách giữ vững, tăng cường Điện Biên Phủ và tiếp nhận chiến đấu với chủ lực ta ở Điện Biên Phủ, kết hợp với ngăn chặn từ xa (5).

Viên tướng Pháp này đã khẳng định vị trí Điện Biên Phủ là cực kỳ lợi hại về chiến lược, vì nó nằm ở trung tâm khu vực nối liền các biên giới Lào, Việt, Miến Điện, Trung Hoa và tiếp cận đường sang Thái Lan. Phải xây dựng ở đây thành «chiếc lá chắn» cho Thượng Lào, chặn đứng sự phát triền ảnh hưởng của ta sang các nước lân cận (6).

Navarre còn đánh giá Điện Biên Phủ là vị trí có nhiều thuận lợi lớn cho lực lượng phòng thủ của Pháp. Cánh đồng rộng, phì nhiêu, dân cư đông là nguồn bổ sung tại chỗ tố cho quân đội. Sân bay Điện Biên Phủ có thề mở rộng, đủ khả năng thiết lập cầu hàng không tiếp vận. Do đó Navarre quyết định mở cuộc hành binh Castor (Hải Ly) ngoài kế hoạch chiến lược đã vạch trước (7).

---

(1), (2) Tổng kết chiến dịch Điện Biên Phủ và các hồ sơ, tài liệu địch, hồ sơ số 1006/VP-TC.

(3) Hồ sơ 287/VP–TC và Tổng kết công tác hậu cần trong kháng chiến chống Pháp, tr. 81. Viện Khoa học Tổng cục Hậu Cần xuất bản.

(4) Tổng kết 1953 – 1954, Bộ Quốc phòng.

(5) Xem: Navarre – «L' Agonie de L'Indochine» Sđd

(6) (7) Xem: Navarre – «L'Agonie de L'Indochine». Sđd.

Ngày 20-11-1953 không quân Pháp đột nhiên oanh tạc dữ dội cánh đồng Mường Thanh, dọn bãi đổ bộ cho 6 tiểu đoàn địch nhảy dù xuống chiếm đóng Điện Biên Phủ. Sau đó chúng khẩn trương xây dựng hệ thống phòng thủ kiên cố. Ngày 25-11-1953 địch mở chiến dịch đánh chiếm Thượng Ngòi, Mường Khoa, xây dựng phòng tuyến sông Nậm Hu nối liền Điện Biên Phủ với Thượng Lào. Ngày 29-11-1953 Navarre và Cogny đến Điện Biên Phủ trực tiếp kiểm tra việc tổ chức tuyến phòng ngự và chỉ định De Castrie làm chỉ huy trưởng tập đoàn cứ điểm này. Đầu tháng 12-1953 Navarre ra lệnh bí mật rút bớt lực lượng Âu–Phi ở Lai Châu về Điện Biên Phủ bằng máy bay, sau đó cho rút dần lực lượng ngụy binh. Quân số của địch ở Điện Biên Phủ dần dần tăng lên tới 17 tiểu đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội xe tăng, 1 đại đội xe vận tải có khoảng 200 chiếc và 1 phi đội chiến đấu thường trực có 14 chiếc. Tổng số binh lực của địch là 16.200 tên. Hệ thống phòng thủ kiên cố của Pháp ở Điện Biên Phủ chia thành 8 cụm gồm 49 cứ điểm. Các cụm đều được trang bị hỏa lực rất mạnh như đại bác 105 ly, 155 ly, súng cối 120 ly, súng phun lửa, súng đại liên nhiều nòng, các loại mìn bao ngoài hoặc xen kẽ trong các lượt hàng rào sắt, hàng rào dây thép gai dày từ 50m – 200m. Ngoài các loại khí tài quan sát ban ngày, lại có cả khí tài hồng ngoại tuyến để quan sát và bắn ban đêm.

Với lực lượng hùng hậu, lại dựa vào hệ thống phòng ngự vững chắc như trên nên khi so sánh với Nà Sản trước đó Pháp mới chỉ có 4 tiểu đoàn, trang bị kỹ thuật còn kém xa, mà đã đánh lui được các trận tấn công ác liệt của ta; thì với tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ «mạnh nhất chưa từng có ở Đông Dương», «cứng như chiến lũy Verdun», Navarre cho rằng nó sẽ là một «pháo đài bất khả xâm phạm», là «một tập đoàn cứ điểm đáng sợ». Nếu chủ lực của ta đã tiến lên Tây Bắc, Pháp sẽ tương kế tựu kế, thu hút thêm lực lượng của ta vào đây, và cuối cùng nếu ta dám tấn công vào Điện Biên Phủ chắc chắn rằng ta sẽ không tránh khỏi những tổn thất hết sức nặng nề.

Như vậy là quyết định của Navarre từ chỗ coi Điện Biên Phủ chỉ là tuyến phòng thủ bắt buộc đã chuyển thành một quyết tâm chiến lược là: giữ vững và tăng cường Điện Biên Phủ, và sẵn sàng tiếp nhận chiến đấu với chủ lực ta ở đây. Đó là phương sách chiến lược cực kỳ quan trọng của Pháp với nhiều ý nghĩa: giữ vững chỗ đứng chân của Pháp ở Tây Bắc, bảo vệ Thượng Lào an toàn, tránh cho đồng bằng Bắc Bộ bị những trận tấn công của ta, chủ lực ta sẽ bị tiêu hao lớn đi đến kiệt quệ khi vấp phải «khối thép» Điện Biên Phủ, tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho quân Pháp chuyển sang tấn công tiêu diệt chủ lực ta trong mùa Xuân 1954 và mở rộng tấn công chiến lược toàn chiến trường miền Nam, đúng như ý đồ của địch. Trận chung kết sẽ diễn ra bằng 2 gọng kìm của Pháp tấn công từ đồng bằng và Tây Bắc vào căn cứ địa Việt Bắc, «nghiền nát» đầu não kháng chiến của ta. Thế là vấn đề Đông Dương được giải quyết.

★

Như trên chúng ta đã thấy sau khi ta thắng lợi lớn trong chiến dịch Tây Bắc, cục diện chiến trường ở Việt Nam vào mùa hè năm 1953 đã có những biến đổi quan trọng, có lợi cho ta, mà không có lợi cho địch. Để cứu vãn tình thế hết sức nguy ngập này, Pháp – Mỹ càng cấu kết chặt chẽ với nhau hơn nữa trong âm mưu kéo dài và mở rộng cuộc chiến tranh bẩn thỉu của chúng ở Đông Dương, đi tới làm cho cuộc kháng chiến của chúng ta bị thất bại; chí ít thì nếu phải điều đình với «Chính phủ kháng chiến Hồ Chí Minh» Pháp vẫn dành được những điều khoản có lợi cho chúng. Kế hoạch Navarre ra đời chính là phục vụ cho ý đồ nói trên của Pháp – Mỹ. Và khi hạ quyết tâm chiến lược xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ thành «pháo đài thép» thì cả Pháp lẫn Mỹ đều hết sức tin tưởng chúng sẽ thành công tốt đẹp.

Còn về phía ta, ngay sau chiến dịch Tây Bắc, Trung ương Đảng ta đã nghiên cứu và phân tích tình hình, nắm vững tư tưởng và phương hướng chiến lược đã được đề ra từ trước, đi tới xác định chủ trương tác chiến của ta trong Đông Xuân 1953 – 1954 là: «Sử dụng một bộ phận chủ lực mở những cuộc tấn công vào những hướng địch sơ hở, đồng thời tranh thủ cơ hội tiêu diệt địch trong vận động ở những hướng địch có thể đánh sâu vào vùng tự do của ta. Trong lúc đó ta đẩy mạnh chiến tranh du kích ở khắp các chiến trường sau lưng địch và tích cực tiến hành mọi sự chuẩn bị cần thiết trong nhân dân và bộ đội địa phương, dân quân du kích ở các vùng tự do để cho chủ lực ta rảnh tay làm nhiệm vụ...» (1). Khi địch nhảy dù chiếm đóng Điện Biên Phủ, Trung ương Đảng ta lại phân tích sâu sắc âm mưu chiến lược mới của Pháp–Mỹ: «Trước sự uy hiếp của ta địch đã phải bị động đối phó, phải phân tán một bộ phận lực lượng cơ động lên Điện Biên Phủ để yểm hộ cho Tây Bắc, để che chở cho

(1) Võ Nguyên Giáp – «Điện Biên Phủ» – Sdd, tr. 67.

Thượng Lào, để phá kế hoạch tấn công của ta... Vô luận rồi đây tình hình địch thay đổi thế nào, địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ căn bản là có lợi cho ta. Nó bộc lộ mâu thuẫn của địch giữa chiếm đóng đất đai với tập trung lực lượng, giữa chiếm đóng chiến trường rừng núi với củng cố chiến trường đồng bằng » [1]. Hơn nữa kẻ địch ở chiến trường rừng núi tuy dựa được vào công sự kiên cố, trang bị hiện đại, nhưng nó sẽ rơi vào thế cô lập xa những căn cứ của chúng, nhất là những căn cứ không quân lớn của địch. Địch lại không thể thực hiện được sự chi viện bằng đường bộ mà chỉ đơn thuần tiếp tế bằng cầu hàng không cho nên rất dễ bị khống chế, bị cắt đứt trong quá trình chiến đấu. Đó là những điểm yếu cơ bản của chủ trương Navarre, chưa kể đến tinh thần chiến đấu của quân địch vốn đã bạc nhược, nếu gặp khó khăn, thiếu thốn hoặc thất bại thì càng suy sụp thêm.

Căn cứ vào những chủ trương, nhận định nói trên của Trung ương Đảng ta, Bộ Tổng tư lệnh đã ra lệnh cho Đại đoàn 316 gấp rút tấn công tiêu diệt địch ở Lai Châu, điều 2 trung đoàn chặn địch không cho chúng chạy thoát từ Lai Châu về Điện Biên Phủ. Đại đoàn 308 có nhiệm vụ « khóa chặt » đường Pon Lót để phòng địch rút sang Lào. Đồng thời Bộ Tổng tư lệnh cũng chỉ thị cho các chiến trường trong cả nước phải ra sức đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch, buộc chúng phải phân tán chủ lực để đối phó với ta. Các quân khu phải nắm vững phương châm « tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt » để tiêu diệt sinh lực địch và giải phóng những vùng chiến lược quan trọng trên các hướng phối hợp. [2].

Trên chiến trường chính, căn cứ vào những khả năng mới của quân đội ta, những đặc điểm của chiến trường Điện Biên Phủ, những điều kiện tác chiến trên quy mô lớn của ta cũng như của địch trên chiến trường này; chúng ta đã hạ quyết tâm phải nhanh chóng tranh thủ thời gian tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Trường hợp địch đánh sâu vào một hướng nào đó của căn cứ địa Việt Bắc để cắt đường tiếp tế của ta cho Tây Bắc, uy hiếp vùng tự do và buộc chủ lực ta phải rút về, thì ta sẽ tìm cách dụ địch vào thật sâu những « quyết chiến điểm » được chuẩn bị sẵn, rồi tập trung một bộ phận chủ lực tiêu diệt chúng.

II – « TẤT CẢ CHO MẶT TRẬN, TẤT CẢ ĐỂ CHIẾN THẮNG »

Hậu phương là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh và điều đó đã được lịch sử minh định. Lénine, người Thầy của quân đội vô sản lại chỉ rõ : « Muốn tiến hành chiến tranh một cách nghiêm chỉnh, phải có một hậu phương được tổ chức vững chắc » [3]. Đó là lời chỉ giáo xúc tích đối với một quốc gia toàn vẹn. Nhưng trong cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc như ở nước ta chỉ có những vùng tự do hạn chế, những vùng du kích, những căn cứ địa cách mạng; tất cả tạo thành một hậu phương chưa hoàn chỉnh, thì khái niệm « tổ chức hậu phương vững chắc » lại có những đặc điểm riêng của nó và phải có 5 điều kiện bắt buộc là : « Có Đảng vững mạnh, có cơ sở quần chúng rộng rãi và vững chắc, có lực lượng vũ trang tương đối mạnh, lại cần có khả năng tự túc, tự cấp về kinh tế, có địa hình tương đối thuận lợi ». [4].

Suốt trong thời kỳ vận động cách mạng và cả trong thời kỳ tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng ta đã không ngừng xây dựng, bồi đắp những điều kiện đó của hậu phương, và cơ bản nhất là phải bồi dưỡng sức dân, nguồn động lực chủ yếu để biến thành sức mạnh hiện thực quyết định chiến thắng. Trong tất cả các vùng tự do, các vùng căn cứ và cả những vùng du kích.., các cấp bộ Đảng đã dần dần chú trọng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, phát triển thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, mở mang thương nghiệp, phát triển giao thông vận tải để cải thiện đời sống nhân dân và bảo đảm các nhu cầu chiến đấu của lực lượng vũ trang. Đi đôi với đẩy mạnh sản xuất, Đảng ta cũng luôn luôn chú trọng thực hành tiết kiệm, giản chính tổ chức, để giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân. Ngay từ sau chiến dịch Biên giới, Đảng, Chính phủ lại qui định chính sách động viên sức người, sức của của nhân dân một cách hợp lý theo nguyên tắc vừa bảo đảm chiến đấu, vừa bảo

(1) Võ Nguyên Giáp – « Điện Biên Phủ ». – Sđd, tr. 76, 77.

(2) Tổng kết chiến dịch Điện Biên Phủ – Hồ sơ VT – TC, hồ sơ số liệu K/HC – L, K/NCI – 14, K/NCL – 12.

(3) V.I. Lênin – « Tuyển tập » – Nxb Sự thật, Hà Nội 1959. Quyển II, phần I, tr. 359.

(4) Võ Nguyên Giáp – « Chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước ». – Tập I. Nxb QĐND. Hà Nội 1974, tr. 114.

đảm sản xuất, vừa thỏa mãn nhu cầu trước mắt, vừa giữ gìn, phát triển sức dân bảo đảm chiến đấu lâu dài. Từ ngày 25 đến ngày 30-1-1953, Hội nghị Trung ương Đảng họp lần thứ 4 đã đề ra hai vấn đề chính sau đây: một là, lãnh đạo kháng chiến và chính sách quân sự, hai là, phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức để tiến đến cải cách ruộng đất. (1)

Ngày 12-4-1953 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh Cải cách ruộng đất. Sự kiện chính trị này gắn chặt cuộc đấu tranh chống phong kiến với cuộc kháng chiến chống đế quốc xâm lược đã cổ vũ khí thế quần chúng rất mạnh mẽ. Đến Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 5 (tháng 11-1953) Đảng ta lại thông qua Cương lĩnh cải cách ruộng đất nhằm « tiêu diệt chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất, giải phóng nông dân, thực hiện người cày có ruộng, bồi dưỡng nông dân, phát triển sản xuất, đẩy mạnh kháng chiến ». Thực vậy, quần chúng nông dân và các lực lượng vũ trang nhân dân vô cùng vui mừng, phấn khởi và nhiệt liệt hoan nghênh cuộc cách mạng ruộng đất này. Những thành quả bước đầu của cuộc cải cách ruộng đất càng làm nức lòng mọi người. Chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân ta 927.000 hécta ruộng đất. Chỉ tính riêng ở vùng tự do Bắc Bộ, hơn 206.000 hộ nông dân nghèo đã được chia 520.000 hécta ruộng đất. Sau khi giải phóng Tây Bắc, Chính phủ lại lo ngay đến việc vận chuyển gạo, vải, muối lên cứu giúp nhân dân. Chính phủ còn kiên quyết tịch thu, trưng thu các loại ruộng công, ruộng tư của bọn Việt gian phản động chạy theo giặc và tịch thu trâu bò, tài sản của chúng chia cho nông dân nghèo; nhanh chóng trang bị nông cụ cho nhân dân để tiến hành khai hoang, phục hóa, đẩy mạnh sản xuất. Cán bộ địa phương cùng với công an, bộ đội đã tập trung lực lượng thanh toán bọn phản động còn ẩn náu trong rừng thuộc các vùng Mường Lầm, Thuận Châu (Sơn La), Phù Yên, Than Uyên (Nghĩa Lộ)... để bảo vệ an ninh xã hội cho nhân dân.

Nhờ tiến hành cải cách ruộng đất, khối công nông liên minh không ngừng được củng cố. Mặt trận dân tộc thống nhất cũng được củng cố và phát triển, số lượng hội viên của mỗi đoàn thể đều tăng lên từ 2 lần đến 2 lần rưỡi so với những năm trước. Chính quyền dân chủ nhân dân được kiện toàn. Căn cứ địa cách mạng ở nông thôn ngày càng vững mạnh. Mọi mặt công tác kháng chiến đều có bước tiến bộ mới. Trong nhân dân dấy lên phong trào thi đua yêu nước với khẩu hiệu: « Tất cả cho tiền tuyến, tất cả cho chiến thắng ». Khí thế thanh niên gia nhập lực lượng vũ trang địa phương rất sôi nổi, chỉ tính riêng ở các vùng tự do và các vùng căn cứ, lực lượng dân quân du kích đã tăng lên hơn 1 triệu rưỡi người và có hơn 100.000 thanh niên tình nguyện đi bộ đội chủ lực. Tinh thần xung phong đi dân công hỏa tuyến lan rộng vào cả vùng địch tạm chiếm; nhân dân ta đã đóng góp hàng chục triệu ngày công cho các hoạt động tác chiến và chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Riêng ở những hướng tác chiến phối hợp Trung Lào, chúng ta đã huy động 54.000 người phục vụ với hơn 2 triệu ngày công, cùng với 2.217 xe thồ, 1.400 thuyền vận tải, 354 xe cút kít, hơn 2.000 con bò dùng làm thực phẩm. Ở chiến dịch Tây Nguyên, số dân công hỏa tuyến lên tới 200.000 người, tổng số công tới hơn 6 triệu ngày công, cùng hàng vạn thuyền bè, hàng nghìn ngựa thồ, xe thồ, có cả ô tô, xe lửa phục vụ cho việc chuẩn bị chiến dịch (2).

Trong khi ta bắt đầu tiến công địch trên các hướng chiến trường phối hợp thì công việc chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ cũng được đẩy mạnh. Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng cung cấp mặt trận trung ương do đồng chí Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch và tổ chức Hội đồng cung cấp mặt trận ở các cấp. Đối với hướng Điện Biên Phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn chỉ thị: «... đây là một chiến dịch rất quan trọng, không những về quân sự mà cả về chính trị, không những đối với trong nước mà còn đối với quốc tế. Vậy toàn quân, toàn dân, toàn Đảng ta phải tập trung sức hoàn thành cho kỳ được ... ». Quán triệt quyết tâm đó của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, các Liên khu 3, 4, Việt Bắc đã chấn chỉnh Hội đồng cung cấp mặt trận. Mỗi tỉnh còn thành lập Hội đồng cung cấp mặt trận tỉnh để huy động lương thực, phương tiện, nhân lực ở địa phương phục vụ cho chiến dịch theo yêu cầu của Hội đồng cung cấp mặt trận cấp trên.

Tổng cục Cung cấp đã đề đạt lên Chính phủ yêu cầu bảo đảm số lượng vật chất cần thiết cho chiến dịch Điện Biên Phủ từ 30.000 tấn đến 35.000 tấn, trong đó khối lượng bảo đảm sinh hoạt tới 27.000 tấn.

Điều đặc biệt quan trọng là chúng ta cần phải giải quyết có hiệu quả những khó khăn vì thiếu phương tiện vận tải, đường giao thông không tương ứng với mật độ lưu thông dồn dập.

---

(1) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. « Văn kiện Đảng (1945 – 1954) ». Quyển II, tập 3. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội 1980, tr. 25, 28.

(2) Các báo cáo tổng kết từ 1952 – 1954. Hồ sơ số 11.025 và hồ sơ báo cáo của các Liên khu số 1006/VP

Trước tình hình này, Trung ương Đảng và Tổng Quân ủy đã chủ trương tích cực huy động lương thực, thực phẩm tại chỗ trong giai đoạn đầu của chiến dịch, đồng thời đẩy mạnh vận chuyển từ hậu phương và các tuyến kế cận đưa lên. Các đồng chí Bí thư ở Khu ủy, Tỉnh ủy, Huyện ủy cùng với cán bộ hậu cần quân đội đã trực tiếp đến từng địa phương để huy động lương thực, tổ chức xay giã, vận chuyển đến những kho chiến dịch. Đối với số thóc huy động được ở Tây Bắc, do thiếu dụng cụ xay giã, các tỉnh dưới xuôi phải tổ chức nhiều đoàn thợ lên đóng cối làm gạo phục vụ cho chiến trường.

Những con đường từ hậu phương lên mặt trận đã được Chính phủ chỉ thị cho các Khu và Bộ Giao thông công chính điều lực lượng công nhân kỹ thuật, thanh niên xung phong cầu đường phối hợp với công binh sửa chữa sớm. Khi bước vào chiến dịch, về cơ bản chúng ta đã sửa xong các con đường Yên Bái — Tuần Giáo dài hơn 300km, Tuần Giáo — Điện Biên Phủ dài gần 100 km và gần 100 chiếc cầu to nhỏ bắc qua những con suối. Còn những đoạn đường từ khu tập kết lên Suối Rút, Ba Khe do công binh và dân công hỏa tuyến trực thuộc Hội đồng cung cấp mặt trận bảo đảm. Từ Ba Khe trở lên gồm những đường ngang, đường dọc tới sát lưng bộ đội sẽ do Tổng cục Tiền phương và khu Tây Bắc đảm nhiệm.

Phương châm vận tải ở tiền phương của chúng ta lúc ấy là lấy cơ giới là chủ yếu, triệt để phát huy cơ giới, đồng thời tranh thủ mọi phương tiện thô sơ. (1) Trong thời kỳ chuẩn bị cho chiến dịch, Hội đồng cung cấp mặt trận chủ trương dồn tuyến phía sau lên Sơn La, giành ưu tiên vận chuyển cho hỏa tuyến (2).

Chính phủ và Bộ Tổng tư lệnh đã duyệt y sự phân chia phạm vi các tuyến bảo đảm cung cấp như sau:

— Tổng cục Hậu phương phụ trách chuyển vũ khí, đạn dược, xăng dầu... tới Ba Khe giao cho Tổng cục Tiền phương.

— Hội đồng cung cấp mặt trận phụ trách chuyển gạo, bổ sung dân công cho Tổng cục Tiền phương ở Ba Khe để bảo đảm tác chiến cho hướng Việt Bắc, và ở Suối Rút để bảo đảm tác chiến cho hướng Liên khu 3, 4.

— Tổng cục Tiền phương đảm nhiệm vận chuyển từ Ba Khe, Suối Rút lên tới Điện Biên Phủ. Phải khẩn trương triển khai hệ thống kho tàng cấp phát trên đường Tuần Giáo — Điện Biên Phủ và xây dựng các tổng kho dự trữ ở khu vực ngoại vi thị xã Sơn La.

Việc huy động các phương tiện phục vụ các tuyến cũng được phân chia theo nguyên tắc ưu tiên cho phía trước, chú trọng tăng cường khả năng vận tải cho hỏa tuyến.

Tuyến Tổng cục và tuyến Hội đồng cung cấp mặt trận được trang bị từ 182 đến 237 ôtô, 18.491 xe đạp thồ, 140 thuyền, phà, ca nô.

Tuyến Hậu cần chiến dịch được trang bị 446 ôtô, 2500 xe đạp thồ, 11.660 thuyền mảng và 500 con ngựa thồ.

Cuộc chiến đấu bảo vệ giao thông vận tải đã diễn ra rất khẩn trương, quyết liệt ngay từ những ngày đầu chuẩn bị cho đến khi kết thúc chiến dịch. Các chiến sĩ công binh và thanh niên xung phong miền xuôi, miền ngược đã anh dũng làm đường, sửa đường, phá bom chờ nổ. Hàng chục vạn anh chị em dân công đã không quản ngại khó khăn, nguy hiểm, hăng hái phục vụ tiền tuyến, tính đến hơn 3 triệu ngày công. Quyết tâm « mở đường thắng lợi » đã đi sâu vào tiềm thức của mọi người và biến thành những hành động cụ thể, những gương hy sinh anh dũng tuyệt vời.

Nhưng khó khăn lớn nhất vẫn là phải bảo đảm xăng dầu và phụ tùng xe đạp thồ. Nhà nước và quân đội ta đã dùng mọi biện pháp mua bán, đổi chác, mang từ các vùng địch tạm chiếm ra được gần 4.000 tấn xăng dầu, trong đó bảo đảm cho ôtô khoảng 1.800 tấn; thu mua được hàng vạn chiếc săm, lốp xe đạp và các loại phụ tùng khác để bảo đảm cung cấp cho đoàn xe thồ.

Việc bảo đảm rau tươi, thịt tươi, lương khô cho mặt trận cũng yêu cầu một số lượng lớn chưa từng có. Các Liên khu đã phải chuyển hàng tấn hạt giống lên, hướng dẫn nhân dân sản xuất rau xanh, làm giá cung cấp cho bộ đội; chuyển hơn 900 tấn thịt tươi, thịt xấy và cả những đàn bò hàng nghìn con lên mặt trận. Ngoài ra các Đại đoàn cũng tự tổ chức cải thiện tại chỗ hoặc thu mua từ hậu phương chuyển lên như Đại đoàn 312 dùng hơn 100 xe thồ liên tục chở thực phẩm cho đơn vị, Đại đoàn 351 làm gần 200 tấn thịt khô, Đại đoàn 316 đua cả đàn bò hơn trăm con lên mặt trận, v. v...

Tóm lại, để bảo đảm mọi mặt cho việc thực hiện thắng lợi quyết tâm chiến lược của Trung ương Đảng, Chính phủ ta là tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, hậu phương đã huy động nhân vật, tài lực tới mức cao

---

(1) Hồ sơ nhiệm vụ của vận tải bảo đảm kế hoạch X(ĐBP). Chỉ thị về thực hiện kế hoạch vận chuyển F.T.K

(2) Chỉ thị kế hoạch vận chuyển cơ giới tháng 2 và Chỉ thị công tác vận tải tháng 3. Hồ sơ VP/TCHC.

nhất cho chiến trường [1], chi viện kịp thời cho quân đội đánh thắng hoàn toàn âm mưu và thủ đoạn hiểm độc của địch. Bộ máy tổ chức bảo đảm cung cấp được triển khai rộng lớn từ Trung ương xuống các Liên khu, các tỉnh. Bộ máy hậu cần của quân đội cũng phải triển khai toàn lực, hoạt động vô cùng khẩn trương, tận tụy trong cả giai đoạn chuẩn bị mới vượt được lên trên mọi sức cản phá của địch, mọi trở ngại của thiên nhiên, đưa khối lượng vật chất lên tới khu vực hậu phương của chiến dịch.

III – HOẠT ĐỘNG HẬU CẦN BẢO ĐẢM CHO CHIẾN DỊCH

Sau khi Tổng Quân ủy có quyết tâm về chiến dịch Điện Biên Phủ, Tổng cục Cung cấp đã cử ngay 3 đoàn cán bộ đi chuẩn bị hậu cần tại chỗ phục vụ cho các hướng. Trước mắt là phải bảo đảm cho việc giải phóng Lai Châu, rồi phát triển sang Phong Xa Lỳ. Khối lượng vật chất chuyển lên đây có khoảng 3.500 tấn gạo và vũ khí. Khối lượng tuy không lớn nhưng vì phải tuyệt đối giữ bí mật cho hướng chiến dịch, nên chúng ta không được vận chuyển ồ ạt và không được bố trí kho trạm trước ở các cung độ hành quân của bộ đội. Nhưng khi địch rút chạy khỏi Lai Châu, bộ đội ta chuyển sang truy kích cấp tốc thì Tổng cục Tiền phương đã phải áp dụng hàng loạt biện pháp bảo đảm cung cấp như:

– Dùng 200 tấn gạo thu được của địch ở Thuận Châu để cung cấp cho bộ đội.

– Tổ chức gấp các đoàn dân công gánh, gùi, gạo thồ đuổi theo bộ đội và đón đầu để cấp phát...

– Cấp phát tăng số lượng lương khô cho bộ đội.

Đến lúc này ý đồ tác chiến của địch đã rõ sau khi chúng rút quân khỏi Lai Châu về bổ sung lực lượng cho Điện Biên Phủ. Trung ương Đảng ta khẳng định: khả năng địch đánh ra vùng tự do của ta bị hạn chế; Điện Biên Phủ là trung tâm của kế hoạch Navarre. Bởi vậy nếu ta tiêu diệt được hoàn toàn địch ở đây thì kế hoạch Navarre sẽ bị phá sản.

Bộ Tổng tư lệnh bèn ra lệnh cho các Đại đoàn tiến lên Tây Bắc, bao vây tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Tháng 12-1953 các đơn vị chủ lực của ta bắt đầu hành quân lên Điện Biên Phủ. Đoạn đường này dài gần 500km đèo dốc, các Đại đoàn phải đi liên tục mất gần một tháng mới đến vị trí tập kết. Đại đoàn 308 đã phát động phong trào «ba tốt», trong hành quân, bảo đảm đủ quân số tham gia chiến dịch. Các Đại đoàn khác cũng áp dụng kinh nghiệm đó, bố trí lực lượng hậu cần đơn vị, tổ chức các trạm dừng quân để bộ đội ngâm chân bằng nước nóng, thay giày, tất rách. Cấp dưỡng đi trước một cung đường, chuẩn bị sẵn cơm canh nóng, có lán tạm trú tránh mưa nắng cho đơn vị. Nhờ vậy cuộc hành quân đường dài vẫn không làm giảm sức chiến đấu của bộ đội. Đầu tháng 1-1954 các cánh quân ta với hơn 40.000 người đã chiếm lĩnh các cao điểm xung quanh tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, thực hành bao vây chiến dịch.

Thời gian đầu khi địch mới nhảy dù xuống đánh chiếm Điện Biên Phủ, lực lượng của chúng chưa lớn lắm, công sự chưa xây dựng thật kiên cố, nên về phía ta, Đảng ủy mặt trận đã đề ra phương châm «đánh nhanh, giải quyết nhanh». Tập trung ưu thế binh lực, hỏa lực của ta chia thành nhiều hướng đánh thọc sâu vào lòng địch, chia cắt tập đoàn cứ điểm này ra từng bộ phận, rồi nhanh chóng tiêu diệt chúng. Đánh như vậy có nhiều điểm lợi như: quân chủ lực ta còn sung sức, không phải chịu dựng phi pháo của địch trong thời gian dài chiến đấu trên địa hình trống trải nên sẽ giảm bớt thương vong, vấn đề tiếp tế lương thực, đạn dược dễ khắc phục hơn nhiều.

Căn cứ vào phương án tác chiến chiến dịch nói trên, Tổng cục Cung cấp phải bảo đảm cho bộ đội một khối lượng vật chất chủ yếu: 7.730 tấn gạo, 140 tấn muối, 465 tấn lương khô, 431 tấn đạn dược. Hoạt động hậu cần bảo đảm tác chiến của chúng ta tuy đưa được vào rừng núi để triển khai công tác, nhưng đường giao thông lại gặp rất nhiều trở ngại. Tổng cục Tiền phương đã phải tổ chức 4 binh trạm ở Ba Khe, Sơn La, Tuần Giáo, km 62 và bố trí các trạm điều chỉnh giao thông để vận chuyển theo cung đường. Nhưng do đường dốc, nhỏ hẹp, khó đi nên các đoàn ô tô thường bị ùn tắc, có lúc phải lùi lại 3, 4 km để tránh nhau.

---

(1) Khối lượng vật chất đã huy động từ hậu phương lên cho chiến dịch Điện Biên Phủ tới hơn 30.000 tấn.

– Phương tiện được huy động có: 628 ôtô, 21.000 xe đạp, 11.660 thuyền mảng, 140 phà, ca nô, gần 1.000 ngựa thồ. Tổng cộng từ 9.800 tấn đến 10.000 tấn phương tiện.

– Nhân lực phục vụ cho chiến dịch tới 261.500 dân công, bằng 15 triệu 69 vạn ngày công.

Để nhường đường cho bộ đội kéo pháo kịp thời vào chiếm lĩnh trận địa. Tổng cục Tiền phương đã nhanh chóng điều lực lượng dân công đến gùi đề chuyền tiếp theo đường mòn vượt đỉnh khâu Hu Cô Chăy ở Bắc Điện Biên Phủ rồi vòng sang phía Tây. Tổng cục lại cho mở tuyến đường thồ Mường Luân — Nà Sang để vận chuyền gạo ở vùng sông Mã về Nam Điện Biên Phủ; đồng thời mở tuyến đường sông Ba Nậm Cúm (Lai Châu) để chuyền gạo từ trên xuống (1).

Đến chiều 25-1-1954 mọi mặt chuẩn bị hậu cần của chúng ta đã căn bản hoàn thành. Gạo, đạn, thuốc men... được bổ sung đầy đủ, các tuyến « cấp cứu » thương binh triển khai xong. Sẵn sàng đón giờ « G » (2). Nhưng đột nhiên có lệnh hoãn tấn công, vì có sự thay đổi tình hình địch. Chúng ta nhận định rằng lúc này ta đánh nhanh không chắc thắng, vì sẽ vấp phải những khó khăn lớn, rất căn bản, trong thời gian ngắn chưa khắc phục được như: địa hình tiến hành chiến dịch nằm giữa cánh đồng dài khoảng 18km theo hướng Nam—Bắc, rộng từ 3km đến 5km. Các triền núi thoai thoải bao quanh cánh đồng Điện Biên ở phía Tây Nam hoàn toàn là cỏ tranh, còn 3 phía là rừng thưa, rậm dần lên tới đỉnh núi. Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ nằm giữa lòng chảo đó. Khi chiến đấu, bộ đội ta sẽ phải tập trung trong khu vực địa hình tương đối bằng phẳng, có lợi cho phi pháo và xe tăng địch. Điều quan trọng nữa là quân đội ta lại chưa có kinh nghiệm đánh một tập đoàn cứ điểm rất mạnh, lại chưa có đủ điều kiện, thời gian nghiên cứu sâu, tập luyện kỹ cách đánh,...

Ngày 7-2-1954 Tổng Quân ủy quyết định chuyển phương châm tác chiến mới là « đánh chắc, tiến chắc ». Quyết định đó là do quán triệt nội dung chỉ đạo tác chiến của Trung ương Đảng là « Có chắc thắng mới đánh, không chắc thắng thì không đánh... ». Khi xác định phương châm này, Tổng Quân ủy cũng nêu bật lên khó khăn lớn nhất của ta lúc ấy là việc bảo đảm vật chất cho chiến dịch sẽ tăng lên rất nhiều lần đối với việc huy động sự đóng góp của hậu phương.

Công tác hậu cần chiến dịch lại phải tiến hành trong một thời gian khá dài, phải vận chuyển trên một quãng đường dài 400km — 500km qua những tuyến đường có những chỗ hết sức hiểm trở, trong khi đó máy bay địch đánh phá các đường giao thông của ta suốt ngày đêm ác liệt, và thời tiết cũng gây cho ta nhiều khó khăn, trở ngại lớn. Đến mùa mưa ở miền núi Tây Bắc thì khí hậu càng bất lợi cho lực lượng hoạt động ngoài công sự kiên cố, số lượng bộ đội mệt mỏi, đau ốm và thương vong tăng lên nhiều hơn, v.v.,

Tuy nhiên nghiên cứu kỹ lưỡng tình hình địch—ta, cũng như những khó khăn, những thuận lợi của chúng ta trong quá trình tiến hành chiến dịch này, Trung ương Đảng ta vẫn khẳng định phương châm « đánh chắc, tiến chắc » là hoàn toàn chính xác. Và lúc ấy chúng ta có nhiệm vụ phải làm cho tất cả cán bộ, chiến sĩ thông suốt một quan niệm là: chiến dịch Điện Biên Phủ không phải là một trận đánh địch trong công sự vững chắc, quy mô rất lớn, và tiếp diễn liên tục trong một thời gian ngắn từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc; mà là một chiến dịch tiến công trận địa, quy mô rất lớn, nhưng lại gồm một loạt nhiều trận đánh địch trong công sự vững chắc, tiếp diễn trong một thời gian khá dài, tập trung ưu thế binh lực của ta để tiêu diệt địch từng bộ phận, tiến tới tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm. Chỉ nhận thức sâu sắc, đầy đủ như vậy, chúng ta mới có thể tạo ra ưu thế tuyệt đối lớn hơn địch, làm thất bại hoàn toàn mục tiêu chiến lược và các thủ đoạn chiến dịch của Navarre.

Trên cơ sở quán triệt phương châm chiến dịch này, đêm 26-1-1954 Đại đoàn 308 được lệnh khẩn cấp cơ động sang Thượng Lào phối hợp với lực lượng Pathét Lào, đánh tiêu diệt địch ở Mường Khâu — Nga Na-Song, nhằm uy hiếp địch trên tuyến sông Nậm Hu, cắt đứt cầu liên lạc nối liền Tây Bắc—Luang Prabang, đồng thời cô lập Điện Biên Phủ, và đánh lạc hướng phòng thủ của địch.

Nhận được lệnh, các trung đoàn đã cấp tốc vượt núi, mỗi chiến sĩ chỉ mang theo 1 ngày rưỡi gạo. Quân nhu chiến dịch vội điều ngay hai tiểu đoàn dân công chuyển gấp mấy tấn gạo dự trữ ở Nà Sang tới Huổi Hanh để bổ sung gạo cho đơn vị. Đồng thời Tổng cục Tiền phương cử ngay đại diện sang báo cáo với Chính phủ Pathét Lào yêu cầu chi viện bảo đảm cung cấp lương thực cho bộ đội ta. Mặt khác, Tổng cục thông báo cho hậu cần Đại đoàn phải tạm điều chỉnh mức gạo ăn trong những ngày tác chiến truy kích địch, và chọn người đóng cối xay để làm gạo cho đơn vị.

Do ý thức tự giác của bộ đội ta chấp hành tốt chỉ thị điều chỉnh mức ăn, do cán bộ, nhân viên hậu cần ta rất tháo vát, giữ nghiêm kỷ luật dân vận; lại được chính phủ cách mạng Lào tận tình giúp đỡ và vùng lưu vực sông Nậm Hu khá trù phú; nên sau khi được giải phóng, nhân dân Lào đã chủ động gùi thóc gạo, bò lợn đến ủng hộ bộ đội Việt Nam phối hợp với bộ đội Pathét Lào đánh đuổi

(1) Hồ sơ hoạt động VC/CZ Điện Biên Phủ
(2) Giờ nổ súng tấn công.

giặc Pháp. Tính ra lưu vực sông Nậm Hu và Thượng Lào đã cung cấp cho chiến dịch hơn 2.000 tấn lương thực, thực phẩm.

Khi giặc Pháp và ngụy Lào lo sợ củng cố Luang Prabang, Viên Chăn, bảo vệ Mường Sài — Paksong, thì Đại đoàn 308 được lệnh bí mật hành quân cấp tốc về Tây Bắc để cùng với các Đại đoàn 312, 316, 304, 351 hợp vây tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ theo phương châm « đánh chắc, tiến chắc ».

Trước nhu cầu kế hoạch tác chiến mới, hậu cần phải thay đổi lại toàn bộ kế hoạch chi viện cho mặt trận. Khối lượng vận chuyển tăng vọt lên gấp từ 2 đến 4 lần dự kiến trước. Hàng loạt vấn đề mới xuất hiện đòi hỏi phải giải quyết tốt và theo kịp sự diễn biến rất khẩn trương, linh hoạt của bộ đội tác chiến.

Trước hết là phải huy động khẩn cấp một khối lượng lớn vật chất tại chỗ. Tổng cục Tiền phương vội cùng với Khu ủy Tây Bắc tổ chức nhiều đoàn cán bộ đi sâu xuống cơ sở huy động mọi tiềm năng địa phương bằng các hình thức: trao đổi, thu mua, đóng góp nghĩa vụ; kết quả ta đã huy động được 7.700 tấn lương thực, thực phẩm và 31.800 dân công Tây Bắc tham gia phục vụ chiến dịch. Đồng thời Tổng cục Tiền phương phải phối hợp với các Liên khu hậu phương chấp hành nghiêm chỉnh Nghị quyết của Trung ương Đảng, Chính phủ là tập trung toàn lực chi viện cho tiền tuyến, nhất định phải đảm bảo cho chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng. Những địa phương được huy động phải coi đó là nhiệm vụ trung tâm số một của mình.

Các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng đã trực tiếp xuống từng tỉnh kiểm tra, đôn đốc việc huy động nhân, vật lực phục vụ cho chiến dịch. Kết quả, Liên khu Việt Bắc, Liên khu 3, Liên khu 4 đã chi viện hơn 18.000 tấn lương thực, thực phẩm và hơn 20 vạn dân công phục vụ chiến dịch.

Về tổ chức bảo đảm, Trung ương Đảng quyết định kéo dài phạm vi đảm nhiệm của Hội đồng cung cấp mặt trận lên tận Sơn La, tạo thuận lợi cho Tổng cục Tiền phương trực tiếp phục vụ hỏa tuyến.

Bộ Tổng Tư lệnh đã bổ sung hơn 300 cán bộ có năng lực cho công tác hậu cần mặt trận và thực hiện việc thống nhất chỉ huy trong các tuyến hậu cần chiến dịch.

Để thực hiện thủ đoạn « ngăn chặn từ xa », ngăn cản, phá hoại việc chi viện của hậu phương cho mặt trận Điện Biên Phủ, Pháp đã huy động hai phần ba số máy bay chiến đấu ở Đông Dương cùng với những phi đội C119 của Mỹ ra sức oanh tạc bằng các loại bom phá, bom bươm bướm, bom nổ chậm, bom cháy vào các tuyến tiếp tế của ta từ hậu phương lên và các triền núi bao quanh Điện Biên Phủ. Những trọng điểm như Pha Đin, Đèo Khế, Lũng Lô, Cò Nòi, Đèo Cà... bị đánh dai dẳng, có nơi địch đánh liền hơn 1 tháng, có nơi chỉ một ngày địch ném hơn 300 trái bom.

Bộ Tư lệnh chiến dịch đã điều động kịp thời các tiểu đoàn cao xạ pháo của ta chốt giữ các cao điểm, đánh trả địch quyết liệt, buộc địch phải tránh xa các trọng điểm giao thông, khống chế máy bay địch ngay trên vùng trời Điện Biên Phủ, khiến cho Navarre không thể tiến hành đều đặn việc tiếp tế và tăng viện lực lượng cho quân phòng thủ cứ điểm, đồng thời cũng không ngăn chặn được việc chi viện của ta. Các đơn vị công binh, dân công hỏa tuyến cũng mở được nhiều đường hỗ trợ, chống địch phá hoại rất kiên cường. Có những chiến sĩ công binh dào đất moi bom nổ chậm, vần nó xuống vực để giữ vững mặt đường. Có những trung đội xe dũng cảm bám đường, vượt qua bom nổ chậm chở hàng lên mặt trận. Có đồng chí đã bị thương vẫn không để mất hàng, có chiến sĩ lái xe bị bom đốt cháy xe đã dũng cảm lái đi xa đội hình, nhử địch theo mình cho toàn đội bình yên tới đích. Trong dân công cũng xuất hiện nhiều gương hy sinh dũng cảm để bảo vệ cầu đường, bảo vệ thương binh, v.v...

Để bảo đảm cho chiến dịch toàn thắng, chúng ta đã nêu quyết tâm chủ động vận chuyển trước mùa mưa và có kế hoạch bảo đảm khi mưa lũ. Các đại đội vận tải đã hoạt động liên tục, hối hả suốt ngày đêm từ 14 giờ đến 16 giờ trong một ngày. Các đoàn xe thồ (có hàng vạn chiếc) thi đua nhau nâng trọng tải lên 2 tạ, 3 tạ/mỗi chuyến... Nhờ đó khi trời bắt đầu mưa chúng ta đã đưa được một khối lượng vật chất lớn vào sát mặt trận. Để tiếp tục vận chuyển trong mùa mưa, cán bộ hậu cần quân đội chia nhau trực tiếp đến từng khu vực vận động nhân dân địa phương chặt gỗ « bất cập phân » (1) lát đường chống trơn lầy. Mặt khác, ta tổ chức thêm tuyến vận chuyển đường sông với từng đoàn thuyền lớn nhỏ có hàng ngàn chiếc, từng đoàn bè, mảng có hàng vạn chiếc, và tổ chức các đoàn ngựa thồ, xe trâu hỗ trợ cho phương thức vận tải cơ giới. Kết quả là chúng ta thực hiện đạt 100% chỉ tiêu vận chuyển.

Đây cũng là lần đầu tiên chúng ta hình thành trận địa chiến dài ngày áp sát địch, nên bộ đội phải sinh hoạt ngay trong giao thông hào, ăn ở dưới hầm trong tầm đạn súng bắn thẳng và súng cối của địch. Không khí

(1) Loại gỗ có đường kính dưới 15cm.

lúc nào cũng căng thẳng, thời tiết lại ẩm ướt, có ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của cán bộ, chiến sĩ. Trước tình hình này, Bộ chỉ huy mặt trận chỉ thị cho công tác hậu cần phải kiên quyết thực hiện tốt chủ trương « bình thường hóa sinh hoạt trong chiến đấu và đẩy mạnh phong trào vệ sinh phòng bệnh ». Các đơn vị đã tìm mọi cách khắc phục khó khăn, đặt bếp « Hoàng Cầm » trong chiến hào, bảo đảm ăn nóng, uống nóng; đào giếng ở ngay trận địa, tổ chức thường xuyên tẩy uế khu vực trận địa chống dịch tễ để việc sinh hoạt được vệ sinh; xây dựng công sự trú ẩn vững chắc bảo đảm tốt cho việc học tập, sinh hoạt, nghỉ ngơi của bộ đội. Mạng lưới quân y cũng được triển khai đủ mạnh bảo đảm phục vụ cho chiến dịch dài ngày, thương binh được khẩn trương vận chuyển về tuyến sau an toàn. Trong chiến dịch này, lực lượng quân y đã phải sử dụng tới 11 đội điều trị, 5 bệnh viện mặt trận (3 bố trí tại hỏa tuyến, 1 đặt ở Tuần Giáo, 1 đặt ở Sơn La) do Cục Quân y trực tiếp phụ trách. Trong toàn bộ chiến dịch, các tuyến cấp cứu, điều trị đã thu nhận hơn 10.000 thương, bệnh binh. Do tổ chức có nhiều tiến bộ, việc chuyển thương, bệnh binh từ hỏa tuyến về hậu phương khá nhanh chóng và bảo đảm an toàn.

Việc tổ chức, huy động dân công luân phiên phục vụ hỏa tuyến cũng đạt kết quả tốt, bảo đảm suốt trong thời gian chiến dịch kéo dài 6, 7 tháng (từ khi chuẩn bị chiến dịch cho đến khi kết thúc, thu dọn chiến trường). Tổng cục Hậu cần đã phối hợp chặt chẽ với cấp ủy Đảng ở địa phương làm tốt công tác giáo dục tư tưởng, bảo đảm chính sách, tổ chức sinh hoạt và công tác của dân công như đơn vị bộ đội.

Tóm lại, với tất cả sức mạnh vô tận của nhân dân ta, với tất cả những chủ trương, những chính sách, những biện pháp được thực hiện triệt để, nên công tác hậu cần của chúng ta đã bảo đảm đắc lực cho bộ đội ta trong các giai đoạn vây, lấn tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Và qua gần 2 tháng chiến đấu quyết liệt, ngày 7-5-1954 bộ đội ta đã tổng tiến công vào khu trung tâm Điện Biên Phủ, toàn bộ quân địch ở đây phải đầu hàng không điều kiện. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã kết thúc đại thắng.

★

Chúng ta đã chiến thắng ở Điện Biên Phủ. Cuộc kháng chiến của toàn dân ta đã thu được thắng lợi hết sức lớn lao. Thắng lợi đó đã chứng minh một chân lý lịch sử vĩ đại. Chân lý đó là trong thời đại ngày nay một dân tộc bị áp bức khi đã biết đứng dậy đoàn kết đấu tranh, kiên quyết chiến đấu cho độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội thì dân tộc ấy có đầy đủ khả năng để chiến thắng quân đội xâm lược hùng mạnh của một nước đế quốc chủ nghĩa. Vì vậy chiến thắng Điện Biên Phủ không những là thắng lợi lớn của nhân dân ta mà còn là thắng lợi lớn của nhân dân các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Về mặt xây dựng, tổ chức hậu phương vững mạnh, bảo đảm hậu cần tốt để phục vụ cho những cuộc tiến công chiến lược nói chung, cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ nói riêng trong hoàn cảnh khó khăn của đất nước ta trong thời kỳ đó cũng có nhiều bài học quý báu.

Một trong những bài học lớn của trận đại thắng này là: Trong hoàn cảnh của một nước thuộc địa đất không rộng, người không đông, nền kinh tế còn quá thấp kém, lạc hậu, lại phải tiến hành những chiến dịch tiến công quy mô lớn mang ý nghĩa quyết định chống lại một quân đội xâm lược hùng mạnh thì chúng ta *phải coi trọng vấn đề tổ chức, xây dựng hậu phương quốc gia vững mạnh toàn diện.*

Về mặt bảo đảm hậu cần, chúng ta *phải dựa trên cơ sở quán triệt quan điểm chiến tranh nhân dân của Đảng để biết chuẩn bị sớm nguồn vật chất tại chỗ, kết hợp với việc vận chuyển khối lượng lớn vật chất từ hậu phương lên; tạo nên thế trận hậu cần chiến dịch liên hoàn với hậu cần chiến lược vững chắc,* thì mới có thể chiến thắng quân thù.

Ngày nay bài học lịch sử trên đây vẫn giữ nguyên giá trị hiện thực của nó.

Ngày 30 tháng 4 năm 1982

CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938
VỊ TRÍ, Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ KHOA HỌC ĐANG ĐẶT RA

PHAN HUY LÊ

BẠCH ĐẰNG, hai chữ đó đã đi vào lịch sử dân tộc, vào tâm hồn và cuộc sống của nhân dân Việt Nam ta như một tượng đài chiến thắng, một biểu tượng của tinh thần yêu nước, của trí thông minh sáng tạo và ý chí quyết chiến, quyết thắng giặc ngoại xâm.

Bạch Đằng vốn là tên gọi một dòng sông thiên nhiên, không dài lắm, nhưng bao la, hùng vĩ. Nhà thơ Trương Hán Siêu đời Trần đã khắc họa vào thơ ca một bức tranh tuyệt vời về dòng sông đó:

(Bát ngát sóng kình muôn dặm,
Thướt tha đuôi trĩ một màu.
Nước trời một sắc, phong cảnh ba thu,
Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu).

Dòng sông đẹp như tranh ấy đã bao phen nổi sóng căm thù cùng với cả dân tộc nhấn chìm quân xâm lược, lập nên nhiều chiến công chói lọi trong sử sách. Chiến công mở đầu cho truyền thống Bạch Đằng lịch sử là trận tiêu diệt quân xâm lược Nam Hán cuối năm 938 do Ngô Quyền lãnh đạo.

Lúc bấy giờ, sau hơn nghìn năm đấu tranh bền bỉ, gian khổ, anh dũng chống Bắc thuộc, phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã được rèn luyện và trưởng thành về mọi mặt. Năm 905, nhân lúc đế chế Đường suy sụp, chính quyền đô hộ của địch ở nước ta bị lung lay nghiêm trọng, Khúc Thừa Dụ lãnh đạo nhân dân ta vùng lên giành lại chính quyền dân tộc. *Sự thành lập chính quyền tự chủ của họ Khúc là một thắng lợi lớn lao mở đầu một giai đoạn đấu tranh quyết định tiến tới độc lập hoàn toàn.*

Ở Trung Quốc, năm 907 nhà Đường đổ và đế chế rộng lớn này lâm vào cục diện phân liệt Ngũ đại – Thập quốc (907 – 960). Các tập đoàn phong kiến quân phiệt phương Bắc vừa mưu «tranh bá đồ vương», thôn tính, tiêu diệt nhau đẫm máu, vừa tận dụng mọi cơ hội bành trướng xâm lược ra bên ngoài. Một đặc điểm của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán là không những hoành hành dữ dội trong thời kỳ thịnh đạt của các đế chế, mà còn được nuôi dưỡng và tiếp tục thực hiện cả trong thời kỳ phân liệt và hỗn chiến. Trong các tập đoàn phong kiến thời Ngũ đại – Thập quốc Nam Hán với địa bàn cát cứ ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây là kẻ thù trực tiếp của dân tộc ta.

Vua Nam Hán là Lưu Nghiễm (sau đổi là Lưu Cung) đã đặt tên nước là Đại Hán với tham vọng kế tục mộng bành trướng của đế chế Đại Hán hồi đầu công nguyên. Hướng bành trướng chủ yếu của Nam Hán là phương Nam, nhằm vào đất nước ta, một đất nước giàu có và giữ vị trí trọng yếu của vùng Đông Nam Á, lại vừa qua một đêm dài hơn nghìn năm Bắc thuộc.

Thực hiện mộng bành trướng đó, năm 930 vua Nam Hán đã mở cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất. Chúng đã đánh bại được chính quyền họ Khúc, chiếm được phủ thành Đại La. Nhưng chỉ một năm sau, năm 931, một tướng của họ Khúc là Dương Đình Nghệ đã dấy quân từ châu Ái, nhanh chóng quét sạch quân giặc ra khỏi nước, giành lại chủ quyền dân tộc. Chính quyền tự chủ non trẻ của ta đã vượt qua được một thử thách nguy hiểm.

Năm 937, Dương Đình Nghệ bị tên phản bội Kiều Công Tiễn ám hại. Trước sự căm ghét và phản kháng của nhân dân trong nước, Kiều Công Tiễn cho người sang cầu cứu vua Nam Hán. Nhân thời cơ đó, Nam Hán phát động cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần

thứ hai và sử dụng bọn phản bội Kiều Công Tiễn như một lực lượng nội ứng.

Lần này, vua Nam Hán sai con trai là Thái tử Hoằng Thao thống lĩnh quân thủy vượt biển tiến vào nước ta. Vua Nam Hán cũng đích thân đem quân áp sát biên giới để yểm trợ, gây thanh thế cho con và sẵn sàng tiếp ứng khi cần thiết.

Cuối năm 938, Ngô Quyền đem binh từ châu Ái ra diệt Kiều Công Tiễn, trừ mối họa bên trong và làm thất bại ngay từ đầu âm mưu dùng nội ứng của Nam Hán. Sau đó, ông huy động nhân dân cả nước khẩn trương bước vào cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán.

Trên cơ sở phát huy sức mạnh đoàn kết và khí thế độc lập của dân tộc, phân tích và đánh giá chỗ mạnh, chỗ yếu của ta và của địch, *Ngô Quyền bày một thế trận hết sức kiên quyết, chủ động và lợi hại để nhanh chóng phá tan quân giặc.*

Ông huy động quân dân đẵn gỗ, vót nhọn, bịt sắt, đóng thành một bãi cọc ở cửa sông Bạch Đằng. Quân thủy bộ với sự tham gia của các lực lượng dân binh, bố trí mai phục sẵn ở phía trong bãi cọc, vùng hạ lưu sông Bạch Đằng. Một đội thuyền nhẹ dưới quyền chỉ huy của người thanh niên Gia Viên (Hải Phòng) là Nguyễn Tất Tố, vốn giỏi bơi lội và quen thuộc sông nước quê hương, được giao nhiệm vụ khiêu chiến, nhân lúc nước triều lên nhử địch vượt qua bãi cọc, dấn thân vào cạm bẫy của ta.

Trong thế trận của Ngô Quyền, rõ ràng trận địa mai phục bên trong bãi cọc giữ vai trò quyết định, chặn đứng đoàn thuyền địch và giáng cho chúng một đòn tiêu diệt bất ngờ, nặng nề. Trận địa cọc giữ vai trò quan trọng, khóa đường tháo chạy của chiến thuyền địch và bao vây tiêu diệt triệt để quân giặc. Sự phối hợp giữa hai trận địa chứng tỏ quyết tâm chiến lược của Ngô Quyền là phen này không phải đánh bại quân giặc, mà còn bao vây, tiêu diệt toàn bộ đoàn binh thuyền của giặc, giành một thắng lợi thật oanh liệt, dập tan mộng xâm lược bành trướng của triều Nam Hán.

Cuộc kháng chiến chống Nam Hán đã diễn ra trong *một cuộc đọ sức, đọ trí quyết định giữa ta và địch.* Địch quyết tâm cướp lại nước ta, thủ tiêu chính quyền dân tộc, tiếp tục kéo dài ách Bắc thuộc. Ta quyết tâm đánh trả một trận tiêu diệt để, hoàn tất sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Vào một ngày cuối đông năm 938, trên sông Bạch Đằng, vùng cửa biển và hạ lưu, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán đã diễn ra ác liệt và kết thúc rất nhanh gọn. Cả một đoàn binh thuyền của địch vừa vượt biển tiến vào cửa ngõ Bạch Đằng, đã bị quân dân ta dẫn dắt vào trận địa bố trí sẵn và bị tiêu diệt gọn trong một thời gian rất ngắn. Toàn bộ chiến thuyền giặc bị đánh đắm. Hầu hết quân giặc bị tiêu diệt. Chủ soái giặc là Thái tử Giao Vương Lưu Hoằng Thao cũng bị đền tội tại trận.

Chiến thắng Bạch Đằng nhanh gọn, bất ngờ đến mức độ, vua Nam Hán đang cầm quân tiếp ứng đóng ở biên giới mà không kịp trở tay đối phó. Hắn kinh hoàng, khủng khiếp, đành «*thương khóc thu nhặt quân còn sót lại mà rút lui*» (Đại Việt sử ký toàn thư) và «*đem dư chúng quay trở lại*» (Ngũ đại sử ký).

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán lần thứ hai đã *giành được thắng lợi oanh liệt trong trận Bạch Đằng vang dội như vậy.*

Với chiến thắng Bạch Đằng, *dân tộc ta thực sự đã đập tan được ý chí xâm lược của kẻ thù.* Chiến thắng Bạch Đằng đã được ghi vào sử sách như *một vũ công hiển hách đời đời bất diệt, như một mốc bản lề, một bước ngoặt vĩ đại của lịch sử dân tộc.* Nó kết thúc một thời kỳ mất nước kéo dài hơn nghìn năm và mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập lâu dài và phát triển rực rỡ về mọi mặt của đất nước.

Chiến thắng Bạch Đằng có thể coi là *trận chung kết toàn thắng của dân tộc ta trên con đường đấu tranh chống Bắc thuộc, chống đồng hóa, đấu tranh giành lại độc lập dân tộc.* Phải đặt trong bối cảnh của đêm trường Bắc thuộc kéo dài đằng đẵng trước sau 1.117 năm (179 tr. C. N. — 938) mới thấy hết ý nghĩa lịch sử vĩ đại của trận chung kết toàn thắng này.

Riêng độ dài thời gian mất nước đã là một thử thách khủng khiếp tưởng chừng khó vượt qua. Trên thế giới này, có dân tộc nào mất nước trên nghìn năm mà còn hy vọng giành lại độc lập bằng sức mạnh tự giải phóng của chính mình.

Hơn thế nữa, trong hơn nghìn năm Bắc thuộc đó, kẻ thù của dân tộc ta là một đế chế lớn mạnh bậc nhất ở phương Đông với chủ nghĩa bành trướng Đại Hán đang lúc phát triển cao độ, nhất là dưới thời Hán, Đường. Trong lịch sử Trung Quốc, chủ nghĩa bành trướng Đại Hán này nở rất sớm, từ thời Tây Chu, Xuân Thu—Chiến Quốc (1050—221 tr. C.N), và phát triển thành đế chế kể từ khi nhà Tần thành lập (221 — 207 tr. C. N.) Tiếp tục công cuộc bành trướng của Tần Thủy Hoàng, nhà Hán đã chinh phục Bắc Triều Tiên, chiếm đất đai các bộ lạc du mục phía Bắc, mở rộng lãnh thổ về phía Trung Á, xâm lược các nước

Dạ Lang Điền ở Tây Nam, diệt các nước Nam Việt, Âu Lạc ở phía Nam. Đầu thế kỷ 7, nhà Tùy bành trướng mạnh về phía Đông, chinh phục Triều Tiên, Lưu Cầu, Đài Loan, Giao Châu, Lâm Ấp, Tây Đô Quốc... Nhà Đường mở rộng bành trướng về mọi phía, lập thành một đế chế bao la như Đường Thái Tông đã từng tuyên bố một cách ngạo mạn: *«Ta đã chinh phục được hơn hai trăm vương quốc, dẹp yên bốn biển, bọn Man Di ở cõi xa cũng phải lần lượt về qui phục»* (Tân Đường thư)

Từ đầu công nguyên, dân số của đế chế Hán đã lên đến trên 57 triệu người. Cũng trong khoảng thời gian đó, dân số nước ta chỉ độ hơn I triệu. Sau khi cướp được nước ta, mưu đồ của kẻ thù không phải chỉ dừng lại ở chỗ thủ tiêu chủ quyền quốc gia, bóc lột nhân dân, vơ vét của cải, mà còn tiến tới đồng hóa nhằm vĩnh viễn xóa bỏ đất nước ta, sáp nhập hẳn vào đất đai Trung Quốc. Quốc sách đồng hóa là một đặc trưng nổi bật của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, đã được thực hiện ráo riết ở nước ta từ thời Hán và đẩy mạnh dưới thời Đường.. Tất cả những gì là cơ sở tồn tại về vật chất và tinh thần của một quốc gia—dân tộc, từ lãnh thổ, tiếng nói đến phong tục, tập quán, văn hóa... đều bị chúng tìm cách hủy hoại. Trong toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam, đây là *một trong những thời kỳ vận mạng dân tộc trải qua một thử thách cực kỳ hiểm nghèo.*

Với lòng yêu nước, ý chí độc lập và sức mạnh đoàn kết quật khởi, nhân dân ta đã liên tục vùng lên đấu tranh giành lại cuộc sống, giành lại Tổ quốc. Hơn nghìn năm Bắc thuộc là hơn nghìn năm đấu tranh kiên cường, bất khuất chống Bắc thuộc. Bằng hàng loạt cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc, kháng chiến giữ nước, từ khởi nghĩa Hai Bà Trưng đến chiến thắng Bạch Đằng, cuối cùng *nhân dân ta đã giành lại trọn vẹn non sông đất nước, độc lập chủ quyền và bảo tồn được cả nền văn hóa riêng.* Đó là một trong những thắng lợi hiếm có trong lịch sử. Nó là thành quả đấu tranh trực tiếp của biết bao nhiêu thế hệ anh hùng từ Bà Trưng, Bà Triệu đến Lý Bí, Ngô Quyền. Nó có cội rễ sâu xa từ trong thời đại dựng nước trước Bắc thuộc với quốc thống Văn Lang—Âu Lạc, với nền văn minh sông Hồng rạng rỡ đặt cơ sở tồn tại vững vàng cho quốc gia—dân tộc.

Chiến thắng Bạch Đằng là đỉnh cao, là mốc kết thúc thắng lợi một cuộc đấu tranh trường kỳ, ác liệt và có ý nghĩa sống còn của dân tộc. Nó rũ sạch nhục mất nước của một quá khứ đau thương và mở đường cho một thời kỳ phục hưng quang vinh của dân tộc. Trong ý nghĩa đó, Ngô Quyền — người anh hùng của chiến thắng Bạch Đằng năm 938 — xứng đáng với danh hiệu là *«vị tổ trung hưng»* của dân tộc như nhà yêu nước Phan Bội Châu đã lần đầu tiên nêu lên (Việt Nam quốc sử khảo).

Sau chiến thắng Bạch Đằng, đất nước ta bước vào thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trên qui mô lớn. Đó là kỷ nguyên của văn minh Đại Việt, của văn hóa Thăng Long, kỷ nguyên phá Tống, bình Nguyên, đuổi Minh, một kỷ nguyên văn trị võ công rực rỡ của thời Lý, Trần, Lê. Nhà sử học Ngô Thì Sĩ thế kỷ 18 đã đánh giá đúng: *«Trận thắng trên sông Bạch Đằng là cơ sở cho việc khôi phục quốc thống. Những chiến công đời Đinh, Lê, Lý, Trần sau này còn nhờ vào uy danh lẫm liệt ấy để lại. Trận Bạch Đằng là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lẫy lừng ở một thời bấy giờ mà thôi đâu».* (Việt sử tiêu án).

Để mở ra một kỷ nguyên văn minh như vậy, trước và sau chiến thắng Bạch Đằng, nhiều thế hệ nhân dân ta đã phải tốn bao công sức và xương máu, vượt qua bao khó khăn thử thách.

Kể từ năm 905, họ Khúc lập quyền tự chủ, đến chiến thắng Bạch Đằng năm 938, nhân dân ta phải mất 33 năm mới giành được độc lập hoàn toàn. Trong thời gian đó, dân tộc ta làm một cuộc khởi nghĩa giành chính quyền từ tay nhà Đường, rồi tiếp tục tiến hành hai cuộc kháng chiến giữ nước chống hai lần xâm lược trở lại của Nam Hán. Cũng trong thời gian đó, họ Khúc, họ Dương phải áp dụng những sách lược đối ngoại rất mềm mỏng với phong kiến phương Bắc để tranh thủ điều kiện hòa hoãn, lo củng cố chính quyền tự chủ còn non trẻ và xây dựng lực lượng về mọi mặt, thực hiện những cải cách *«bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch», «chính sự cốt khoan dung giản dị, nhân dân đều được yên vui»* (Việt sử thông giám cương mục). Giai đoạn 33 năm dẫn đến chiến thắng Bạch Đằng là một giai đoạn đấu tranh vừa mềm mỏng vừa kiên quyết, vừa khởi nghĩa và kháng chiến vừa cải cách và xây dựng.

Sau chiến thắng Bạch Đằng, nhân dân ta còn phải qua một giai đoạn Ngô, Đinh, Tiền Lê 70 năm (939—1009) nữa nhằm ổn định xã hội và tạo lập những điều kiện cơ bản để có thể đẩy mạnh và mở rộng công cuộc xây dựng đất nước từ đời Lý. Trong giai đoạn này, nhân dân ta vừa phải khắc phục những hậu quả nặng nề của hơn nghìn năm Bắc thuộc, vừa phải ra sức củng cố và bảo vệ độc lập dân tộc, nhất là đánh bại những khuynh hướng ly tâm, cát cứ, xây dựng nền thống nhất quốc gia.

Như vậy là trước và sau chiến thắng Bạch Đằng, nhân dân ta mất trọn một thế kỷ để giành và giữ độc lập dân tộc, để xây đắp nền

thống nhất quốc gia và chuẩn bị mọi điều kiện đưa đất nước bước vào kỷ nguyên văn minh. Cuộc đấu tranh để mở ra một kỷ nguyên văn minh trong lịch sử thật gian nan, mà chiến thắng Bạch Đằng năm 938 là sự kiện lịch sử có ý nghĩa quyết định.

☆

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã ghi vào lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử chống ngoại xâm nói riêng, như một *vũ công bất diệt, một sự kiện trọng đại có vị trí và ý nghĩa lịch sử hết sức lớn lao*. Nhưng cho đến nay, chúng ta chưa có một công trình khoa học xứng đáng về chiến thắng vĩ đại đó.

Khó khăn lớn nhất khi nghiên cứu chiến thắng Bạch Đằng là *vấn đề tư liệu*. Chúng ta đứng trước một tình trạng tư liệu quá nghèo nàn.

Những bộ chính sử của chúng ta như *Việt sử lược* đời Trần, *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Lê, *Việt sử thông giám cương mục* đời Nguyễn chỉ giành khoảng vài trăm đến trên dưới một nghìn chữ để ghi chép về thời Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng. Những bộ sử khác và những tác phẩm địa lý học lịch sử, địa phương chí có bổ sung thêm ít nhiều chi tiết nhưng cũng không bao nhiêu.

Những bộ sử của Trung Quốc như *Ngũ đại sử ký*, *Tư trị thông giám*... chỉ cung cấp thêm ít thông tin về phía đối phương, chứ không bổ sung thêm được gì đáng kể về chiến công của dân tộc ta.

Nguồn tư liệu trong thư tịch cổ, kể cả của ta và của Trung Quốc, với lượng thông tin ít ỏi của nó, hoàn toàn không cho phép dựng lại một cách cụ thể chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Tình trạng đó đặt ra một đòi hỏi bức thiết phải tìm kiếm thêm những nguồn tư liệu mới, bổ sung thêm lượng thông tin từ nhiều loại tài liệu khác nhau. Theo hướng đó, trong mấy năm qua, nhiều cố gắng đáng hoan nghênh đã được thực hiện.

Sở Văn hóa — Thông tin Hải Phòng đã tiến hành kiểm kê di tích lịch sử trong những năm 1976 — 1977 và tập hợp thành hồ sơ năm 1978. Trong tập hồ sơ này, những cán bộ bảo tồn bảo tàng địa phương đã thống kê được một số di tích về Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng.

Khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội phối hợp với Sở Văn hóa Hải Phòng đã tiến hành hai đợt khảo sát vùng cửa biển Bạch Đằng vào năm 1969 và 1981.

Cũng trong những năm qua, cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Bảo tàng lịch sử và Ty văn hóa — Thông tin một số tỉnh như Thanh Hóa, Hà Sơn Bình... đã phát hiện thêm một ít tư liệu có ít nhiều liên quan đến Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng.

Tư liệu thu thập được qua các đợt khảo sát thực địa bao gồm những di tích vật chất như đền miếu thờ cúng Ngô Quyền và những tướng tham gia trận đánh, dấu vết một vài đồn lũy, những tư liệu chữ viết như thần tích, ngọc phả, gia phả, bi ký; những truyền thuyết dân gian, những địa danh, những phong tục tập quán cùng với những hội hè, diễn xướng dân gian... Tư liệu không ít nhưng rất đa dạng và cực kỳ phức tạp, đòi hỏi phải được giám định công phu và chắt lọc cẩn thận khi sử dụng.

Những tư liệu trong thư tịch cổ kết hợp với những tư liệu mới thu thập, cho phép đặt ra nhiều vấn đề về chiến thắng Bạch Đằng. Những vấn đề được giới nghiên cứu quan tâm nhất, theo tôi biết, là những vấn đề sau đây:

Thứ nhất là bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống Nam Hán. Vấn đề này đòi hỏi phải đặt trận Bạch Đằng và cuộc kháng chiến chống Nam Hán trong điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa cụ thể của đất nước hồi đầu thế kỷ 10 với những mối quan hệ không gian và thời gian rộng lớn của nó. Đó là mối quan hệ giữa thế kỷ 10 với tiến trình lịch sử trước đó, nhất là thời dựng nước và thời chống Bắc thuộc. Đó là mối quan hệ giữa nước ta với Trung Quốc, với Đông Nam Á và với thế giới nói chung trong bình diện phát triển văn hóa — văn minh chung của loài người.

Trong bối cảnh này có một vấn đề quan trọng cần làm sáng rõ. Đó là kết cấu kinh tế — xã hội nước ta hồi thế kỷ 10. Vấn đề này lại quan hệ đến một vấn đề lớn hơn đang là đề tài nghiên cứu và thảo luận nhiều năm nay của chúng ta: sự tiến triển của các hình thái kinh tế — xã hội trong lịch sử Việt Nam. Theo nhận định được nhiều người chấp nhận trước đây thì thế kỷ 10 là lúc xác lập của chế độ phong kiến Việt Nam và triều Ngô được coi là vương triều phong kiến độc lập đầu tiên. Nhưng nhận định đó gần đây đã bị lung lay vì những nhận thức mới. Tầng lớp lúc bấy giờ gọi là «*hào trưởng*», «*hào hữu*», «*lệnh tộc*», «*cự tộc*» khó chứng minh được là giai cấp địa chủ phong kiến. Nói chung ở thời đó,

chế độ tư hữu ruộng đất chưa phát triển bao nhiêu, công-xã nông thôn và chế độ sở hữu ruộng đất công xã còn tồn tại phổ biến. Nhiều nhà sử học trong nước và ngoài nước gần đây có xu hướng cho rằng, lúc này «*phương thức sản xuất châu Á*» đang ngự trị. Đó là một vấn đề liên quan đến việc xác định thành phần xã hội của Ngô Quyền, cắt nghĩa mối quan hệ giữa tầng lớp thống trị với nhân dân, giải thích cơ sở kinh tế – xã hội của chính quyền họ Khúc, họ Dương và chiến thắng Bạch Đằng.

Thứ hai là tương quan lực lượng giữa ta và địch. Đánh giá một cách tổng quát thì lúc đó Ngô Quyền đã nhận định: «*Hoằng Thao là đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân địch mỏi mệt, lại nghe được tin Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta sức còn mạnh địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Song họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được*» (*Đại Việt sử ký toàn thư*) Nhà sử học Lê Văn Hưu đời Trần cũng nhận xét: trong trận Bạch Đằng «*Tiền Ngô Vương lấy quân mới họp của nước Việt mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Thao*» (Đại Việt sử ký toàn thư). Hiện nay, chúng ta khó tìm được những số liệu về quân số của ta và của địch, nhưng cần nghiên cứu làm sáng tỏ hơn nữa nguồn gốc và đặc điểm của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán trong quá trình phát triển của nó cho đến thế kỷ 10 cùng những tham vọng và hoạt động bành trướng của Nam Hán, tổ chức và trang bị của quân địch. Về phía ta, cần nghiên cứu sâu hơn nữa sức mạnh vật chất và tinh thần của dân tộc, tổ chức và trang bị của quân đội dân tộc và lực lượng vũ trang của nhân dân trong trận Bạch Đằng.

Thứ ba là trận địa Bạch Đằng. Tư liệu thư tịch cho biết trận đánh xảy ra ở vùng cửa biển Bạch Đằng. Điều đó hoàn toàn phù hợp với bản đồ phân bố các di tích thờ cúng trên lưu vực sông Bạch Đằng: vùng thượng lưu tập trung các di tích thờ cúng Trần Hưng Đạo và các tướng chống Nguyên thế kỷ 13, vùng hạ lưu tập trung các di tích thờ cúng Ngô Quyền và các tướng chống Nam Hán thế kỷ 10. Sắc năm Tự Đức 33 (1880) đã từng phong 17 xã và 6 tổng vùng này thờ Ngô Quyền.

Nhưng cửa biển Bạch Đằng thế kỷ 10 chắc chắn không phải là cửa Nam Triệu như hiện nay. Ở đây cần có sự tham gia của các chuyên gia về địa lý – địa chất, nhất là về địa mạo vùng ven biển để cố gắng phục hồi trên những nét gần đúng của nó, địa hình tự nhiên vùng cửa biển Bạch Đằng thế kỷ 10, đặt trong cả lịch sử thành tạo và phát triển của khu vực này.

Trong trận Bạch Đằng, Ngô Quyền không những lợi dụng địa hình thiên nhiên mà còn lợi dụng cả chế độ thủy triều. Đây là một trận đánh biết lợi dụng thủy triều vào loại sớm trong lịch sử chiến tranh trên thế giới. Chúng tôi mong chờ kết quả xác định thủy triều vùng cửa sông Bạch Đằng thế kỷ 10 của các chuyên gia thủy văn, để làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu cách bố trí trận địa của Ngô Quyền.

Một nét độc đáo của trận Bạch Đằng năm 938 là trận địa cọc. Đây cũng là một sáng tạo rất sớm trong nghệ thuật quân sự Việt Nam mà người khởi xướng là Ngô Quyền. Tư liệu thư tịch cho biết Ngô Quyền sai cắm cọc nhọn, đầu bịt sắt, ở «*hai bên cửa biển*». Điều đó phù hợp với sự phân tích và phán đoán của Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo*. Nhưng vị trí, cách bố trí bãi cọc và kỹ thuật đóng cọc như thế nào? Đây lại là một câu hỏi chưa có đáp số. Giải đáp câu hỏi này thuộc trách nhiệm của các nhà khảo cổ học, nhưng đặt cơ sở cho phương hướng tìm tòi, khảo sát để phát hiện bãi cọc lại cần có sự tham gia của sử học và nhiều ngành liên quan.

Nghiên cứu cách bài binh bố trận của Ngô Quyền còn đòi hỏi phải xác minh một số đồn lũy còn dấu tích hay đã mất, được phản ánh trong một số thần tích và truyền thuyết dân gian, trong đó đáng lưu ý nhất là thành Vành Kiệu ở Lương Xâm và đồn Gia Viên ở Hải Phòng. Riêng thành Vành Kiệu còn dấu tích mà gần đây đã được đo đạc và cắt một đoạn thành để khảo sát. Chúng tôi chờ đợi kết quả xác minh, đây có phải là kiến trúc quân sự không, có niên đại thời Ngô Quyền không và đã được sử dụng như thế nào trong kháng chiến chống Nam Hán.

Thứ tư là thời gian xảy ra trận Bạch Đằng. Những bộ chính sử của ta chép không cụ thể và không thống nhất về thời điểm này.

Việt sử thông giám cương mục chép việc Ngô Quyền diệt Kiều Công Tiễn và đánh quân Nam Hán vào «*mùa thu, tháng chín*», năm Mậu tuất, tính ra dương lịch là từ ngày 27-9 đến ngày 25-10-938.

Đại Việt sử ký toàn thư chép những sự kiện trên vào «*mùa đông, tháng mười*», tính ra dương lịch là từ ngày 26-10 đến ngày 24-11-938.

Việt sử lược lại chép các sự kiện trên vào «*mùa đông, tháng chạp*», tức là từ ngày 25-12-938 đến ngày 22-1-939. Vậy chiến thắng Bạch Đằng có thể xảy ra vào cuối năm 938 hay đầu năm 939.

Như vậy là chúng ta không những không biết ngày, mà ngay cả tháng xảy ra trận Bạch Đằng cũng chưa xác định được. Giữa bộ ba

sử trên, thì về khách quan, bộ *Việt sử lược* được biên soạn sớm nhất, gần với thời gian xảy ra sự kiện hơn hai bộ sử kia. Sự ghi chép của *Việt sử lược* lại phù hợp với nhiều thần tích về Ngô Quyền và các tướng tham gia trận Bạch Đằng, trong đó có thần tích ở Hoàng Pha (Hoàng Động, Thủy Nguyên) chép cụ thể trận Bạch Đằng xảy ra vào ngày 7 tháng chạp âm lịch, tức là ngày 31-12-938, ngày cuối cùng của năm 938.

Trong lúc chờ đợi một sự xác minh khoa học, hàng năm chúng ta vẫn tạm tổ chức kỷ niệm chiến thắng Bạch Đằng vào khoảng cuối năm. Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 1043 năm chiến thắng Bạch Đằng này của chúng ta cũng tổ chức theo thời gian mang tính chất truyền thống và qui ước đó.

Thứ năm là tính chất của cuộc kháng chiến chống Nam Hán. Đây là một cuộc chiến tranh giữ nước hay là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Một mặt, ai cũng thấy lúc bấy giờ nhân dân ta đã giành lại được chủ quyền và trên cương vị người làm chủ đất nước tiến hành cuộc kháng chiến đập tan quân xâm lược Nam Hán từ ngoài vào. Về mặt đó, trận Bạch Đằng và cuộc kháng chiến chống Nam Hán nói chung, là một cuộc chiến tranh giữ nước. Nhưng mặt khác, trận Bạch Đằng lại được giới sử học gần như nhất trí coi là chiến thắng kết thúc cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, kết thúc sự nghiệp giải phóng dân tộc. Phải chăng đây là mối quan hệ biện chứng biểu hiện tác động qua lại và sự chuyển hóa lẫn nhau của chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước trong công cuộc giải phóng dân tộc.

Một đặc điểm rõ nét của cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc là sau khi khởi nghĩa và tiến hành chiến tranh giải phóng giành lại được chủ quyền quốc gia, chính quyền độc lập vừa mới thiết lập đã phải lo tổ chức chiến tranh giữ nước để đối phó với cuộc xâm lược trở lại của quân thù vốn là một đế chế lớn mạnh, đầy tham vọng bành trướng, lại ở sát ngay nước ta. Trong cuộc đấu tranh trường kỳ chống Bắc thuộc, nhiều cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng đã thắng lợi, nhưng sau đó bị thất bại trong chiến tranh giữ nước, nghĩa là đã giành được chính quyền nhưng không giữ được chính quyền. Phải đến thế kỷ 10, sau cuộc khởi nghĩa giành chính quyền của họ Khúc thành công và tiếp theo là hai cuộc kháng chiến chống Nam Hán thắng lợi, dân tộc ta mới đi đến độc lập hoàn toàn. Vậy phải chăng kháng chiến chống Nam Hán là một cuộc chiến tranh giữ nước có ý nghĩa kết thúc và hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đó là một vấn đề về thực tế và lý luận cần được nghiên cứu sâu hơn và mong có sự tham gia của các nhà lý luận quân sự.

Thứ sáu là những nhân tố thắng lợi của trận Bạch Đằng. Bằng vào những tư liệu mới, chúng ta cần nghiên cứu để thấy rõ hơn nữa tính nhân dân của cuộc kháng chiến chống Nam Hán, vai trò của quân đội dân tộc và lực lượng dân binh, những cống hiến lớn lao của nhân dân vùng sông Bạch Đằng, tức thành phố cảng Hải Phòng ngày nay, thấy sâu sắc hơn nữa những sáng tạo trong nghệ thuật quân sự của trận Bạch Đằng, đặt cơ sở cho sự hình thành và phát triển của nghệ thuật quân sự chiến tranh giữ nước, đánh giá đúng hơn nữa công lao và cống hiến của Ngô Quyền, một vị «tổ trung hưng» của dân tộc, một nhà quân sự tài ba, giàu nghị lực và sáng tạo.

Những nhân tố thắng lợi trên góp phần giải thích một vấn đề lớn là tại sao, qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, đứng trước nguy cơ đồng hóa thâm độc của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, dân tộc ta không bị tiêu vong như biết bao nhiêu quốc gia — dân tộc khác, mà lại vượt qua một cách thắng lợi vẻ vang, giành lại độc lập và sau đó tiến kịp trào lưu văn minh trên thế giới. Sức sống kỳ diệu đó của dân tộc phải được nghiên cứu từ những cội nguồn sâu xa của nó trong lịch sử trước đây, trong nền văn hóa lâu đời có bản lĩnh, bản sắc riêng, trong sự cố kết dân tộc, trong sự gắn bó chặt chẽ của thể chế truyền thống «*nhà — làng — nước*», nghĩa là trên *cơ sở văn hóa, nhân dân và dân tộc vững bền*. Chiến thắng Bạch Đằng là một chứng minh hùng hồn, một biểu hiện rực rỡ của sức sống mãnh liệt đó của dân tộc.

Những vấn đề khoa học trên đây đã, đang và sẽ còn tiếp tục đặt ra cho giới sử học và những ngành khoa học có liên quan trong việc nghiên cứu chiến thắng Bạch Đằng lịch sử. Không ai trong chúng ta nghĩ rằng Hội nghị khoa học này sẽ giải quyết tất cả những vấn đề đó. Nhưng chắc chắn, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 1043 năm chiến thắng Bạch Đằng, Hội nghị khoa học của chúng ta sẽ tiến thêm một bước trong việc đề xuất và làm sáng tỏ những vấn đề đó, thúc đẩy công việc nghiên cứu những vấn đề đó, để góp phần làm cho chiến công Bạch Đằng năm 938 càng ngày càng được nhận thức và phát huy tác dụng đúng với vị trí và ý nghĩa của nó trong lịch sử dân tộc, trong cuộc sống lao động xây dựng đất nước và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ đất nước của nhân dân ta ngày nay nói chung và của nhân dân thành phố cảng Hải Phòng nói riêng.

12-1981.

MỘT BẢN PHÁC THẢO VỀ CƠ CẤU XÃ HỘI VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ X

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

ĐÁNH giá chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, nhà sử học thế kỷ XVIII Ngô Thời Sĩ đã viết: « Đó là một vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lừng lẫy ở một thời bấy giờ mà thôi đâu! ». Hơn một nghìn thu đã trôi qua với biết bao nhiêu sự tích anh hùng của dân tộc, giờ đây, trong những ngày kỷ niệm này, chiến công Bạch Đằng lừng lẫy đó vẫn còn làm rung động hàng chục triệu trái tim của dân tộc Việt Nam anh hùng. Có thể nói, đây là lần đầu tiên, sau hơn một nghìn năm bị đô hộ, nhân dân ta, với tư thế của những người chủ đất nước, tổ chức một trận đánh tập trung, qui mô lớn, nhằm hoàn toàn tiêu diệt kẻ thù xâm lược. Bạch Đằng chứ không phải một nơi nào khác đã được chọn làm nơi chôn vùi ý chí xâm lược của giặc phương Bắc và cũng ở Bạch Đằng chứ không phải ở một nơi nào khác, đã ghi lại chiến thắng lừng lẫy đầu tiên trong lịch sử giữ nước của dân tộc, mở đầu cho truyền thống Bạch Đằng nổi tiếng.

Hàng loạt những vấn đề khoa học được đặt ra và chỉ có giải quyết được chúng một cách đúng đắn, chúng ta mới có được những nhận thức chính xác về tổ tiên anh hùng của chúng ta. Tiếc thay, cho đến nay, nguồn sử liệu về thời đại anh hùng đó còn lại quá ít ỏi, ít đến mức nhiều người buộc phải giải thích chiến thắng Bạch Đằng bằng ý chí bảo vệ nền độc lập mới giành lại được của dân tộc, thậm chí có người đã xem toàn bộ chiến dịch Bạch Đằng như một cuộc khởi nghĩa lớn của dân tộc do Ngô Quyền lãnh đạo.

Mong muốn góp phần vào sự hiểu biết chung về cơ sở xã hội của chiến thắng Bạch Đằng ở thế kỷ X — mà phải có một cơ sở xã hội nhất định cần thiết như thế nào đó, chiến công Bạch Đằng mới tạo dựng được — chúng tôi thử trình bày ở đây những nhận thức bước đầu của mình về *cơ cấu xã hội Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ X*. Dĩ nhiên, để hiểu được cái cơ cấu xã hội ở nửa đầu thế kỷ đó, chúng tôi buộc phải vận dụng cả những kiến thức, sự kiện xảy ra ở trước và sau thời điểm đó.

Như chúng ta đều biết, trước thế kỷ X là một nghìn năm Bắc thuộc. Trong thời gian dài dằng dặc dưới ách đô hộ tàn bạo của các tập đoàn thống trị Hán, Đường đó, sự phát triển tự nhiên của đất nước ta bị chặn đứng lại. Trong lúc đó, lợi dụng vị trí địa lý gần gũi với nước ta, bọn quan lại đô hộ không những du nhập nhiều thiết chế kinh tế, văn hóa Trung Quốc mà còn dời cả gia đình, họ hàng sang đây sinh sống, lập nghiệp lâu dài. Dĩ nhiên, rất nhiều người trong số đó đã trở thành Việt. Đặc biệt từ thế kỷ XII về sau, dưới chế độ đô hộ của nhà Đường, do quá trình phong kiến hóa ở Trung Quốc ngày càng khẩn trương mà những ảnh hưởng của các quan hệ kinh tế — xã hội Trung Quốc đối với nước ta cũng trở nên sâu sắc hơn. Song song với việc xiết chặt hơn nữa chế độ thống trị, nhà Đường đã thi hành ở Việt Nam — đương thời được xếp vào loại Đại đô hộ phủ —, một số chính sách kinh tế ở chính quốc kiểu chính sách quân điền, chính sách chức phận điền và từ giữa thế kỷ XIII, khi mà chế độ quân điền bị phá sản nhường chỗ cho sự phát triển mạnh mẽ của chế độ điền trang, thì nhiều tên quan lại đô hộ Đường đã đem gia đình sang Việt Nam chiếm đất, khoanh vùng, xây dựng lãnh địa riêng. Những hoạt động kinh tế mới đó không thể không ít nhiều ảnh hưởng đến tầng lớp trên trong cư dân Việt Nam, Song chúng ta cũng hiểu rằng xu thế chính của nhân dân ta đương thời không phải là chịu nhẫn nhục, tiếp thu một cách thụ động những thiết chế kinh tế mới của chính quyền đô hộ. Ngược lại, ách thống trị càng xiết chặt thì sức tự vệ của nhân dân ta càng được tăng cường nhằm bảo tồn những làng xóm cổ

truyền và tiến tới đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi đất nước. Những sử liệu ít ỏi còn lại cho thấy rằng, từ thế kỷ VIII trở đi, phong trào đấu tranh của nhân dân ta nhằm giải phóng đất nước trở nên ngày càng mạnh mẽ, khẩn trương, và đặc biệt từ năm 880 đã hoàn toàn làm rệu rã sức đàn áp của chính quyền đô hộ. Sử cũ chép: « quân ở phủ đô hộ làm loạn, Tiết độ sứ Tăng Cồn bỏ thành chạy... » (1) Một nhà nghiên cứu sử người Hương Cảng là Lữ Sĩ Bằng viết thêm: « Từ đó về sau, các Tiết độ sứ từ trung ương cử đến không thể nào ổn định được tình hình nữa » (2).

Cuộc đấu tranh mạnh mẽ đó làm cho số lượng làng xã mà chính quyền đô hộ trung ương nắm được không lên quá con số vài trăm, nghĩa là nhiều nhất cũng chỉ chiếm khoảng 10% tổng số làng xóm của nước ta hồi đó. Xã hội Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ X đã thừa hưởng cả cái di sản như vậy của một nghìn năm Bắc thuộc. Vì vậy mà năm 905, khi Khúc thừa Dụ nổi quân cướp chính quyền, xóa bỏ chế độ đô hộ của nhà Đường cùng với bộ máy đàn áp trung ương của nó, ông không thể tiến hành ngay được một cuộc cải tổ lớn, toàn diện và rộng khắp. Tình hình đã dẫn đến chỗ chính quyền mới tạm thời duy trì các thể chế chính trị, kinh tế cũ mà từ đó, chúng ta có thể hình dung cả cái cơ cấu xã hội trên những nét lớn sau đây.

Bên trên là chính quyền trung ương — tạm thời không có thay đổi về mặt cấu tạo—cùng với toàn bộ những cơ sở kinh tế — ruộng đất và quan xưởng cũ của chính quyền đô hộ. Thêm vào đó là một số ruộng đất công trước đây bị cướp đoạt làm ruộng công giải và ruộng chức phận cho các cơ quan và cá nhân của chính quyền đô hộ, một số ruộng đất do bọn quan lại cướp đoạt của nhân dân ta để sử dụng riêng, nay bỏ lại. Ngoài đó ra là ruộng đất công ở 314 giáp trực thuộc quyền quản lý của chính quyền trung ương mới. Chính trên bộ phận ruộng đất và thôn giáp này, Tiết độ sứ Khúc Hạo đã ban hành chính sách « tha bỏ lực dịch và quân bình thuế ruộng », khẳng định tính ưu việt của một nhà nước tự chủ.

Bên dưới là một số chính quyền địa phương với một cơ cấu xã hội, kinh tế phức tạp—sản phẩm của những năm dài Bắc thuộc. Trước hết là tầng lớp xã hội giờ đây đang nắm chính quyền, tiêu biểu là các dòng họ Khúc, họ Ngô. Sử sách cũ thường gọi là tầng lớp « thổ hào », « hào hữu ». Họ là những người có uy tín ở địa phương; trong những năm khởi nghĩa thường được dân chúng suy tôn, ủng hộ. Tầng lớp này xuất hiện trên vũ đài lịch sử vào những năm khởi nghĩa của Lý Bí (giữa thế kỷ VI) và đặc biệt trở nên xuất sắc với cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng (khoảng năm 780). Một đôi chỗ, bị chi phối bởi quan điểm phong kiến sau này, các nguồn sử liệu cũ đã xếp họ vào tầng lớp địa chủ phong kiến. Chẳng hạn như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã xem Khúc Thừa Dụ thuộc « một dòng họ lớn, lâu đời ở Hồng Châu », *Đại Việt sử ký toàn thư* xếp dòng họ Ngô Quyền vào loại « đời đời là qui tộc »; *Bia Cam lâm* (khắc vào năm 1390) và *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: « Phùng Hưng vốn là nhà hào phú » v.v... Vậy sự thực nên xếp họ vào tầng lớp nào trong xã hội? Họ đã thuộc tầng lớp địa chủ hay chưa? Nguồn sử liệu địa phương cho chúng ta biết rằng họ Khúc, họ Phùng, họ Ngô v.v... là những dòng họ lớn, tồn tại lâu dài đến tận ngày nay; song, trong hoàn cảnh xã hội bấy giờ, theo cách ghi của sử sách, họ chưa phải là những chủ đất phong kiến, dù không còn là tù trưởng địa phương kiểu quan lang, phìa tạo Mường, Thái sau này. Họ thuộc những dòng họ có thế lực ở làng xóm, còn gắn liền với cuộc sống của nhân dân Việt bị trị, còn biết « lấy của cải trong nhà để chu cấp cho dân nghèo vào những năm đói kém », do đó, được « dân chúng suy tôn », « tín phục », đồng thời cũng phải thấy rằng, đó là những dòng họ đã ít nhiều chịu ảnh hưởng của xu thế phong kiến hóa ở nửa sau thời Đường. Sau này, chính tầng lớp này sẽ đại biểu cho xu thế phong kiến hóa của xã hội Việt Nam.

Một tầng lớp khác tồn tại đương thời, xuất phát từ nhiều nguồn gốc khác nhau, đã đi sâu hơn vào con đường phong kiến hóa. Những nguồn sử liệu rải rác còn lại cho phép chúng ta điểm danh một số dòng họ thuộc tầng lớp này, như họ Dương của Dương Đình Nghệ ở Đông Sơn—Thanh Hóa (nổi tiếng với sự kiện nuôi 3000 con nuôi, tự dấy quân đánh bại quân xâm lược Nam Hán...); họ Lê của Lê Lương (hay Lê Thịnh) ở Đông Sơn—Thanh Hóa (có hơn 100 lẫm thóc (3), 3000 gia nhân) (4); họ Vũ của Vũ Hồn ở Bình Giang — Hải Hưng (chiếm đất Khả Mộ từ năm 840) (5); họ Hồ của Hồ Hưng Dật ở Quỳnh Lưu — Nghệ Tĩnh (có con cháu là Hồ Quý Ly nổi tiếng) (6); họ

(1) « Đại Việt sử ký toàn thư » T.I, Hà Nội 1972, tr. 142.

(2) Lữ Sĩ Bằng — « Bắc thuộc thời kỳ đích Việt Nam » — Hương Cảng 1964.

(3) Theo Tư Mã Quang — « Tư trị thông giám »

(4) Theo bia Hương Nghiêm (khắc năm 1124) và gia phả Lê Văn Hưu.

(5) Theo Gia phả họ Vũ

(6) Theo Gia phả họ Hồ

Phạm ở Trà Hương (Kim Thành—Hải Hưng) [1]; họ La của La Quí An ở Hà Bắc (người đứng ra dựng nhiều chùa lớn) [2]; họ Nguyễn của Nguyễn Huy Tự sau này ở Can Lộc (Nghệ Tĩnh) [3] v. v... Những dòng họ này nhất thời có vị trí quan trọng trong xã hội, vị trí của những chúa vùng, ít chịu sự khống chế trực tiếp của chính quyền trung ương, nắm trong tay nhiều ruộng đất, song cũng biết gắn quyền lợi của dòng họ, ruộng vườn với quyền lợi của dân tộc. Đó là bộ phận thứ nhất.

Bên cạnh bộ phận đó phải kể đến những dòng họ quan lại địa phương cũ của chính quyền đô hộ Đường mà tiêu biểu là những dòng họ sau này, khi Ngô Quyền chết, đã nổi lên chống lại chính quyền trung ương với tư cách là những Sứ quân độc lập. Chúng ta có thể điểm danh 3 anh em họ Nguyễn ở vùng Tiên Sơn, Yên Lạc là Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu, Nguyễn Khoan. Những Sứ quân này xuất thân từ một gia đình Thái thú thời Đường lập nghiệp ở Việt Nam [4], tiếp đến Trần Lãm, Đỗ Cảnh Thạc — những người đã chiếm cứ Bố Hải khẩu và Đỗ Động giang — xuất thân người Quảng Đông, mới được cử sang làm quan địa phương [5]. Ngoài ra còn một bộ phận thứ ba, có thể liên quan nhiều đến chính quyền đô hộ cũ của nhà Đường, tiêu biểu là dòng họ Kiều của Kiều Công Tiễn. Xét về mặt chính trị—xã hội, những bộ phận nói trên hợp với tầng lớp thổ hào nắm chính quyền thành tầng lớp trên, thống trị trong xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ X. Tình hình chưa ổn định của thời kỳ quá độ đã cho phép một số đại biểu của nó tồn tại cả trong chính quyền của họ Khúc, họ Dương và của họ Ngô sau này (như Kiều Công Tiễn, Kiều Công Hãn, Đỗ Cảnh Thạc...) hay nghiễm nhiên đứng đầu một số khu vực, bên ngoài sự kiểm soát trực tiếp của chính quyền trung ương. Điều này nói lên tính chất phức tạp của tình hình chính trị trong những năm đầu sau ngày giải phóng đất nước. Nhưng đó là xét về mặt chính trị—xã hội.

Xét về mặt kinh tế — xã hội, việc điểm danh một số dòng họ lớn cùng ruộng đất và khu vực khống chế của chúng, rõ ràng xác nhận sự tồn tại của những yếu tố phong kiến và phong kiến hóa trong xã hội Việt Nam đầu thế kỷ X, vì đi đôi với sự chiếm đất bao giờ cũng phát triển tình trạng phụ thuộc con người và chế độ bóc lột theo phương thức tương ứng. Mặc dầu vậy, sự tồn tại của những yếu tố phong kiến và phong kiến hóa đó vẫn chưa có thể là cơ sở khẳng định tính chất phong kiến của xã hội Việt Nam, chưa thể khẳng định tính ổn định của một kết cấu kinh tế phong kiến trong lòng xã hội Việt Nam. Sở dĩ như vậy là vì, một mặt, đó mới chỉ là những yếu tố địa phương, rải rác và chủ yếu mang tính chất ngoại lai, một thứ ngoại lai đối lập với tinh thần chung của dân tộc Việt Nam đương thời; nghĩa là, trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân ta chống chế độ đô hộ Trung Quốc hồi đó, yếu tố phong kiến ngoại lai là một đối tượng cần phải hủy bỏ. Mặt khác, bên ngoài các lãnh địa hay điền phong kiến hóa, trên một phạm vi rộng rãi hơn nhiều, là hàng nghìn làng xóm tự do hoặc phụ thuộc chính quyền trung ương. Như đã nói ở trên, trong cuộc đấu tranh lâu dài chống chế độ đô hộ trước đây, để bảo tồn những di sản văn hóa của tổ tiên thời Hùng Vương và biến thành những trung tâm chống đồng hóa, chống đô hộ, người Việt đã rào làng, ngăn chặn mọi ảnh hưởng phân hóa xã hội từ bên ngoài, hạn chế sự phân hóa nội bộ. Chúng ta có thể tìm thấy hàng loạt tính chất công xã nông thôn khá nguyên thủy ở hệ thống làng xã đương thời. Chẳng hạn như, dấu vết thị tộc vẫn còn có thể tìm thấy rải rác ở các làng lấy họ làm tên gọi như làng Mai (Mai phụ) làng Dàng (họ Dương), làng Ngô (họ Ngô), làng Nành (họ Ninh), Chử gia (họ Chử), Đàm gia (họ Đàm), v.v... Dấu vết cổ sơ có thể còn tìm thấy qua các làng lấy tên thực vật làm tên gọi như làng Báng, làng Trầu, làng Trám, hay còn được gọi bằng những danh từ chung khác cách gọi của nhà nước, như động Hoàng, động Đỗ, sách Bông, sách Đào áo, động Trư, v.v... Dĩ nhiên, bên cạnh đó, dấu vết của thời Bắc thuộc cũng đã nổi lên với những làng mang tên chữ nhà Phật (Siêu Loại, Duyên Uẩn) hoặc tên Trung Quốc đánh dấu thời điểm ra đời của mình như thôn Đường, làng Đường Hào, làng Đường An (Hải Hưng), làng Đông Cao, làng Cựu Bảo Thiết (Thanh Hóa), v.v.

Cơ sở làng xóm của xã hội cũng phức tạp, mang một ít yếu tố mâu thuẫn, di sản của những năm dài Bắc thuộc, song, dù sao vẫn thuần khiết hơn và đậm đà tính độc lập, tự do. Trước đây, khi còn chính quyền đô hộ, các làng xã đó bị buộc phải thu mình lại, phải hạn chế quyền chủ thể xã hội của mình. Bây giờ, dưới thời tự chủ, trong không khí sôi nổi chống xâm lược phương Bắc, làng xóm người Việt lập tức nắm lấy quyền chủ thể xã hội của mình, mở cửa liên lạc với nhau, tiếp sức cho nhau trong cuộc chiến đấu

(Xem tiếp trang 66)

---

(1) Theo « Khâm định Việt sử thông giám cương mục » — T. II, Hà nội 1957.

(2) Theo « Thiền uyển tập anh ngữ lục »

(3) Theo Gia phả họ Nguyễn huy.

(4) (5) Theo Thần tích.

THỬ PHÁC HỌA BỐI CẢNH KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CHIẾN CÔNG SÔNG BẠCH ĐẰNG

LÊ VĂN LAN

I

33 năm trước lúc vào trận Bạch Đằng, khi Ngô Quyền còn chưa đầy 10 tuổi, thì chiếc nôi rồi sẽ nuôi lớn buổi hoa niên của người anh hùng, đã bắt đầu chao lắc dữ dội, để cho từ đó, hiện lên cuộc đổi đời của thế kỷ và thời đại, mà người anh hùng và chiến công muôn thuở của mình rồi sẽ cắm mốc tạo dựng.

Đấy là những tháng năm mở đầu thế kỷ thứ X đầy biến động, thế kỷ có tính chất bản lề hệ trọng vào loại độc đáo nhất của lịch sử nước nhà.

Vào thời điểm ấy, triều đại nhà Đường, một thời mang vóc hình cường tráng của những tướng quân như Lý Thế Dân, có trí tuệ minh mẫn của những đại phu như Ngụy Trưng, được tâm hồn hào hoa của những văn nhân như Lý Bạch điểm trang, sau gần 3 thế kỷ tồn tại, đã mọt rỗng đến tận xương tủy. Nhưng tên khổng lồ hấp hối ấy vẫn còn trong huyết quản khô cạn những giọt máu đọng lại hồi quang của một Đường Thái Tông ngạo nghễ với tuyên ngôn: « Trẫm đây, ba thước gươm dài đã chinh phục cả hai trăm vương quốc, dẹp yên bốn biển, khiến bọn man di ở cõi xa cũng phải lần lượt qui phụ ». Vì thế mà, tuy sức tàn lực kiệt, nó vẫn cố dốc những hơi thở cuối cùng, phái tới cái « cõi xa » ở « An Nam » – cái phương nam căn vỏ yên này – một viên trọng thần loại một: « Hộ bộ thượng thư, viễn kiêm Binh bộ thượng thư, thăng kiêm hiệu thượng thư tả bộc xạ, đồng binh chương sự » Độc Cô Tổn. Viên Tể tướng này đã sang « An Nam » lĩnh chức Tĩnh hải quân Tiết độ sứ vào đầu năm 905 và rất nhanh chóng, trở thành « Ngục thượng thư » – tên thượng thư dữ độc – như danh hiệu mà người ở cõi này đã tặng cho hắn.

Tuy nhiên, cả Độc Cô Tổn lẫn triều đại nhà Đường cũng đều rất nhanh chóng kết thúc những ngày cuối cùng của chúng ở « An Nam ». Sau khi tên « Ngục thượng thư » bị giáng chức và giết chết vào giữa năm 905, trước khi nhà Đường trút nốt hơi thở tàn vào đầu năm 907, « hào trưởng » đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ đã thừa cơ nổi dậy, buộc được nhà Đường phải công nhận mình là người đứng đầu đất Việt kể từ tháng 2 năm 906 (*ngày 7 tháng 2 năm 906*, theo sách *Tư trị thông giám*).

Hoàn toàn đúng đắn khi xem đây chính là *ngày kết thúc* « thời đại Bắc thuộc » dài hơn nghìn năm mà một đặc điểm về mặt thiết chế, chính là các triều đại Trung Quốc cử những quan tướng của nó sang thống trị nước Việt. Cũng còn có thể xem đây là *thời điểm mở ra kỷ nguyên* giành lại và gìn giữ độc lập dân tộc, người Việt làm chủ nước Việt, mà 33 năm sau ngày mở kỷ nguyên ấy, Ngô Quyền sẽ là người, với chiến công sông Bạch Đằng, nối mở tiếp ngay một đột phá khẩu rộng lớn nữa, bằng một cuộc kháng chiến, một cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chứ không phải là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, lần đầu tiên có một trận quyết chiến chiến lược thắng lợi cực kỳ oanh liệt.

Vấn đề bây giờ là xem ở thời điểm ấy, vừa giành lại được quyền tự chủ, cơ cấu kinh tế – xã hội của đất nước là như thế nào?

Trở lại với sự kiện « họ Khúc dấy nghiệp » từ đất Hồng Châu, trải mấy chục năm đầu thế kỷ thứ X, từ đời cha Khúc Thừa Dụ đến đời con Khúc Hạo và đời cháu Khúc Thừa Mỹ, đặc biệt đáng chú ý là đời Khúc Hạo với thời gian tồn tại khoảng 10 năm (từ năm 907 đến năm 917), có thể nhận ra hai ý nghĩa rất lớn – ý nghĩa của những điểm nút để từ đó lần

ra các đầu mối — mà ý nghĩa thứ nhất thì đã vừa được trình bày, là sự thực hiện quyền làm chủ của người Việt trên đất Việt; còn ý nghĩa thứ hai, thì chính là căn cứ vào những hoạt động tổ chức và cải cách của Khúc Hạo.

Có một điều đáng tiếc là, về mặt tư liệu học, chúng ta chỉ có thể biết được về những hoạt động này của Khúc Hạo, cũng như nhiều điều khác nữa về sự kiện «họ Khúc dấy nghiệp», qua văn bản của một sử liệu chỉ mới được xây dựng từ thế kỷ trước — bộ *Việt sử thông giám cương mục* — nghĩa là cách xa những sự kiện lịch sử đích thực đến 10 thế kỷ! Trước đây, ở các bộ chính sử khác của dân tộc, không có nhiều, thậm chí không có, những tư liệu này. Hẳn là, căn cứ vào những ghi chép tại chỗ và tham khảo rải rác trong sử liệu Trung Quốc, các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* đã cung cấp cho chúng ta những thông tin hệ trọng như sẽ thấy sau đây:

Hoàn toàn có thể xem Khúc Hạo như là một nhà tổ chức thiên tài, một nhà cải cách vĩ đại khi thực hiện được việc chia cả nước thành 5 cấp hành chính: lộ, phủ, châu, giáp, xã. *Lộ, phủ, châu* là những cấp hành chính của đất nước từ trung ương đến trung gian mà trước đây, các triều đại thống trị Trung Quốc, với các tổ chức mang tên: *châu, phủ, quận, huyện*, cũng đã thực hiện được. Nhưng còn *giáp* và *xã*, chính là cấp hành chính cơ sở, thì đây là lần đầu tiên được hình thành, với cả hệ thống quan chức của nó: *quản giáp* và *phó tri giáp*, dành cho giáp; và *chánh lệnh trưởng, tá lệnh trưởng*, dành cho xã. Những tên gọi này, lấy trong vốn từ ngữ, văn tự Trung Quốc, sẽ còn thay đổi kiếp sống, hóa thân vào các tổ chức ở cơ sở về sau này, như *giáp* sẽ trở thành một thứ tổ chức theo giới và tuổi, *lệnh* sẽ trở thành lềnh («lềnh nhất», «lềnh nhì», «lềnh ba»...) của giáp, v. v... Nhưng, ở đầu thế kỷ thứ X, thì giáp là tương đương với *tổng*, và xã thì chính là *thôn* (trong trường hợp «nhất xã nhất thôn») hoặc là *xã* (trong trường hợp «nhất xã nhị, tam thôn») sau này.

Trong suốt nghìn năm «Bắc thuộc», bọn thống trị Trung Quốc đã cố hết sức mà vẫn không nắm được các tổ chức cơ sở như thế. Chính vì thế mà việc nắm con người đã không thể thực hiện được. Một ví dụ cụ thể là triều đại nào của Trung Quốc cũng ráo riết làm điều tra hộ và khẩu—cơ sở của mọi chủ trương và hành động thống trị, bóc lột của chúng. Vậy mà, số hộ và khẩu ghi nhận được, trồi sụt hết sức thất thường và với sai số hết sức to lớn, thậm chí có lúc, có nơi chỉ biết được hộ, mà không biết được khẩu. Ở cuộc điều tra hộ khẩu cuối thời Đường, gần sát ngay thế kỷ thứ X, nếu trước năm 742, nắm được 33.182 hộ với 176.125 khẩu trên phạm vi cả nước, thì sau năm 755, lại chỉ nắm được 48.549 hộ với 150.470 khẩu, và tỷ lệ số hộ cùng khẩu ở cuối đời Đường này lại chỉ bằng chưa đầy đủ 1/5 số hộ khẩu mà trước đây, đời Hán đã nắm được. Cố gắng cao nhất của cả nghìn năm Bắc thuộc cộng với «tài cán» của tên quan cai trị thực dân cáo già kiêm phù thủy Cao Biền cũng chỉ đạt đến chỗ với được tới cấp *hương* mà sau này Khúc Hạo sẽ chuyển thành giáp. Nhưng số hương nằm trong tay Cao Biền vào giữa các năm 864 và 877 cũng chỉ có tất cả là 159 (theo sách *Cựu Đường thư*) trong khi 40 năm sau, số giáp thống kê được ở thời Khúc Hạo lại đột nhiên tăng lên đến 314 (theo sách *An nam chí nguyên*).

Như vậy, một thực tế lịch sử trước thế kỷ thứ X là, có một cơ cấu *tổ chức kinh tế — xã hội cấp cơ sở* của đất nước, tuy phải nằm dưới sự thống trị của Trung Quốc đến hơn nghìn năm, nhưng vẫn thoát được sự thống trị ấy, đúng hơn là vẫn gồng mình lên, che chắn được sự thọc nắm của bọn thống trị Trung Quốc. Thực ra một đòn trí mạng giáng vào đây đã được tên lão tướng khát máu và quan cai trị lang sói Mã Viện thực hiện ngay từ đầu thời «Bắc thuộc», là: sau khi giết gần hết số người có thể cầm vũ khí của những tổ chức cơ sở ấy, đã bắt và đưa đi đầy sang Trung Quốc một lúc «hơn 300 cừ súy» — thực tế là toàn bộ những người cầm đầu các tổ chức cấp cơ sở này, nhằm đánh trốc hết gốc rễ của nó. Nhưng dù sao thì đây cũng chỉ mới là «vấn đề nhân sự» — nói theo ngôn ngữ hiện đại — chứ chưa phải là toàn bộ «vấn đề tổ chức». Cái kết cấu của tổ chức cơ sở này vẫn còn nằm lại đấy: những làng *chạ, kẻ, quê* (tiếng Mường là: *quêl*) mà cho đến khi ra khỏi thời «Bắc thuộc» thì, nói như sử gia Mỹ J. Buttinger trong sách *Việt Nam, A political history*: «Sau một ngàn năm Bắc thuộc, các làng xã ở thung lũng sông Hồng và dọc theo bờ biển, vẫn do một dân tộc không hề bị biến đổi và đồng hóa.. cư trú ở đó».

Cái tổ chức kinh tế — xã hội cấp cơ sở đó, chính Khúc Hạo là người đầu tiên, sau một nghìn năm, đã đặt được lên đấy cái thể chế *giáp*, và nhất là *xã*, của mình. Với danh nghĩa và thực chất là người Việt làm chủ nước Việt, Khúc Hạo được các tổ chức kinh tế — xã hội cấp cơ sở đó cho phép làm việc ấy, sau khi đã có cả 10 thế kỷ từ chối, cự tuyệt — kiên trì và dữ dội — bọn thống trị Trung Quốc. Đây là việc thể chế hóa các tổ chức cơ sở,

đúng hơn, chính là việc tái thể chế hóa nó: khôi phục — dĩ nhiên là với ít nhiều tiến hóa — cái thiết chế cổ truyền của nó, có từ trước thời « Bắc thuộc », từ thời bắt đầu dựng nước và giữ nước đầu tiên; chính là việc « Khôi phục nghiệp xưa họ Hùng » — công việc mà Hai Bà Trưng ở lời thề sông Hát trước đấy cũng đã nguyện xin làm.

Như thế, cái ý nghĩa rất lớn thứ hai mà ở trên đã vừa báo trước, có thể thấy ở sự kiện « họ Khúc dấy nghiệp », đặc biệt là với hiện tượng Khúc Hạo, chính là, qua đó chúng ta nhận ra được phần nào hình ảnh của cơ cấu kinh tế — xã hội đương thời và, không chỉ đương thời, mà còn cả trước mấy nghìn năm, hơn cả nghìn năm.

II

Về bản chất của tổ chức kinh tế — xã hội cấp cơ sở mà chúng ta muốn xem xét thì có thể căn cứ vào những điều đã được đúc gọn lại trong mấy câu của sách *Việt sử thông giám cương mục* nói về công việc của Khúc Hạo mà ghi nhận: « Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ quê quán, giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi. Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị ».

Đấy là một loại chức năng, nhiệm vụ, kinh tế — xã hội — chính trị, cùng với đặc trưng tính chất của nó, mà cấp chính quyền trung ương giao cho cơ sở, đúng hơn là, thừa nhận vai trò và vị trí cổ truyền của nó, cho đến lúc ấy. Vì vậy, có thể qua đấy mà xem xét bản chất của nó.

Trước hết, ở đây có vấn đề ruộng đất mà chính sách của Khúc Hạo chỉ đề cập đến một khía cạnh là *thuế ruộng*: bình quân thuế ruộng và giao cho cơ sở xử lý, cụ thể là giao cho người cầm đầu giáp (và xã). Những người đứng đầu các cơ sở này — tái sinh từ thân phận và hậu duệ của « 300 cừ súy » bị lưu đày khỏi đất nước từ đời Hán — như vậy là một *thực thể lưỡng tính*: trước chính quyền trung ương, họ là người chịu trách nhiệm và trước cộng đồng cơ sở, họ là người đại diện. Họ là người của cộng đồng cơ sở, gắn bó với cơ sở, và là cầu nối giữa cơ sở với trung ương (Cuối thế kỷ thứ X, thấy có trường hợp một quản giáp là Tiến Lộc còn được Lê Hoàn cất ra khỏi cơ sở, phái vào vùng Hoan Ái để thu thuế như một quan chức chuyên nghiệp của nhà nước. Nhưng đấy có thể là biệt lệ).

Tuy nhiên, điều quan trọng ở đây là quan hệ giữa những người cầm đầu ở cơ sở ấy với ruộng đất — cái tài sản mà họ là người thu thuế và nộp thuế. Không một tài liệu nào cho biết họ là người chủ sở hữu tư nhân của đất đai, cũng như không một tài liệu nào cho biết là có hiện tượng ai đó có quyền tư hữu ruộng đất ở cơ sở, vào thời điểm ấy. Vậy đấy chỉ là người theo truyền thống, hoặc được cử ra và được công nhận, để xử lý một phần sản phẩm của đất đai. Còn toàn bộ đất đai thì vẫn là của cơ sở, thuộc về cộng đồng cơ sở. Chế độ sở hữu ruộng đất ở cơ sở là *công hữu*.

Chính là từ thực tế quan trọng này mà có thể đi đến nhận định về tính chất của những tổ chức cơ sở — làng, chạ, kẻ, quê — tồn tại cho đến khi Khúc Hạo lồng vào đấy cái đơn vị hành chính là xã (để có thể chăng, từ đây, bắt đầu hình thành thuật ngữ « Làng xã » quen thuộc cho tới ngày nay) chính là những *công xã nông thôn*.

Đấy là công xã của những hộ và khẩu làm ruộng trồng lúa nước — những người mà theo sự qui định, cũng tức là sự thừa nhận của Khúc Hạo, thì « giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi », và: « lập sổ hộ khẩu kê rõ quê quán » để nhằm mục đích quản lý; đồng thời « tha bỏ lực dịch » để nhằm mục đích khuyến khích sản xuất, động viên sự gắn bó với chính quyền trung ương — tập hợp nhau lại trong một kết cấu kinh tế truyền thống, dựa trên quyền sở hữu cộng đồng về đất đai để giao về cho từng gia đình, đang tiến hành sản xuất (cho thích ứng với nhu cầu của công việc trồng lúa nước và tương ứng với trình độ kỹ thuật lúc bấy giờ); đồng thời hưởng thụ các sản phẩm của đất đai theo lao động, và nộp một phần lao động cùng sản phẩm thặng dư cho cộng đồng mà người cầm đầu cộng đồng sẽ nhân danh cộng đồng để xử lý (thường là theo hai động tác: chiếm hữu một bộ phận và sử dụng vào việc công ích một bộ phận — trong đó có một phần giao nộp cho thế lực thống trị bên trên).

Có thể hình dung đại lược về kết cấu kinh tế của những công xã nông thôn ở đầu thế kỷ thứ X là như thế, trong khi còn có thể hiểu điều nhận xét đúc kết của *Việt Sử thông giám cương mục* về công việc tổ chức và cải cách của Khúc Hạo: « Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị » cũng chính là sự phản ánh cái *tính chất xã hội* của những công xã

nông thôn ấy. Đấy là những cơ sở xã hội có kết cấu đơn giản mà chặt chẽ, có sự phân hóa với mức độ chưa thật cao, và chưa nảy sinh những mâu thuẫn thật sâu sắc trong nội bộ. Kết hợp vào đây sự xem xét những sự kiện, hiện tượng rải rác trong sử cũ về lịch sử thế kỷ X, thì thấy kết cấu giai cấp ở đây lồng với đẳng cấp và tầng lớp: có người lao động (chủ yếu là những tiểu nông công xã cùng với một số thợ thủ công các ngành nghề) và có người thống trị bóc lột với danh nghĩa «hào trưởng», «cự tộc»; có tầng lớp người già với sự bảo lưu truyền thống được tôn trọng; có tầng lớp võ sĩ và thủ lĩnh quân sự, khi thì nằm ở giai cấp lao động, khi thì lại chính là «hào trưởng»; có đẳng cấp hành nghề tôn giáo, chủ yếu là sư tăng Phật giáo mà một số nhỏ cũng đồng thời là trí thức, nối dọc hai giai cấp lao động và thống trị.

Sự liên minh, đúng hơn là sự liên kết các đơn vị kinh tế–xã hội ở cơ sở là những công xã nông thôn với nội dung kết cấu kinh tế–xã hội như thế, tạo thành cơ cấu chủ yếu của đất nước ở đầu thế kỷ thứ X, cũng như ở thời kỳ trước đấy.

Từ thời các vua Hùng bắt đầu dựng nước và giữ nước, đã có sự liên kết như thế. Cùng với tàn dư của chế độ bộ lạc, sự liên kết của những nhóm công xã nông thôn thời ấy đã tạo ra trước tiên là các «bộ» – 15 bộ, theo sự ghi chép của sử cũ – rồi từ các *bộ* ấy, đã hình thành quốc gia – nước Văn Lang. Các triều đại xâm lược và thống trị Trung quốc ở thời «Bắc thuộc» cũng khai thác và điều chỉnh sự tình đã hình thành ấy, để tạo ra cái gọi là *châu* hoặc *phủ* đô hộ, với các cấp *quận, huyện*, rồi sau thêm cả *hương* của chúng.

Dĩ nhiên, ở các thời đại quá khứ này, không phải bao giờ cũng chỉ có thuần một tuyến liên kết của các công xã nông thôn. Nếu ở thời các vua Hùng, cùng với các công xã nông thôn còn có tàn dư của chế độ *bộ lạc*, thì ở thời Bắc thuộc, những kẻ ngoại bang cũng đã cấy vào cạnh các công xã nông thôn, những đồn điền, điền trang, thậm chí cả những làng Hoa kiều (như cung cách ở làng Huê Cầu hồi nhà Đường) – thực chất là những *thực dân địa theo kiểu phong kiến* của chúng. Rồi thời nào cũng còn có những đô thị–đúng hơn là *mầm mống đô thị* nữa. Nhưng, như đã trình bày, chỉ có sự liên kết các đơn vị cơ sở là công xã nông thôn, mới tạo thành kết cấu kinh tế – xã hội chủ yếu.

Bây giờ, đến đầu thế kỷ thứ X, đặc trưng của con đường liên kết các công xã nông thôn thành cơ cấu kinh tế – xã hội chủ yếu của đất nước là như thế nào? Chính quá trình diễn biến của sự kiện «họ Khúc dấy nghiệp», lại một lần nữa cho thấy rõ qui luật đã được vận hành của sự liên kết ấy.

Ở tỉnh Hải Hưng ngày nay còn có làng Cúc Bồ (Khúc Bồ) mà ngoài địa danh, còn có một hệ thống di tích chứng tỏ rằng đây là đất bản bộ của họ Khúc, tương ứng với một công xã nông thôn xưa. Thế nhưng, sử sách đều thống nhất chép rằng Khúc Thừa Dụ lại bắt đầu dấy nghiệp từ cương vị của một *hào trưởng đất Hồng Châu* – địa danh được phóng ngược từ đời sau lên đặt cho miền đất tương đương với «huyện Chu Diên» thời Đường, theo kết quả nghiên cứu của Đào Duy Anh trong sách *Đất nước Việt Nam qua các đời*, tức là một vùng mấy huyện tây – bắc tỉnh Hải Hưng bây giờ. Như vậy, chặng đường phát triển thế lực của họ Khúc là: từ một công xã bản bộ, tiến lên làm chủ một nhóm công xã, trở thành thủ lĩnh của một *vùng*. Chúng ta thấy đấy cũng là con đường mà nối ngay sau họ Khúc, họ Dương (Dương Đình Nghệ) đã đi. Chứng cớ ở đây là tại Thanh Hóa ngày nay vẫn còn một làng Giàng, tức là Dương xá (làng họ Dương). Đấy chính là công xã bản bộ của Dương Đình Nghệ. Từ hạt nhân trung tâm ấy, họ Dương đã phát triển thế lực ra cả một vùng, trở thành «cự tộc» đất Ái Châu (Thanh Hóa), liên kết một nhóm lớn các công xã trong vùng lại, dưới quyền mình.

Sau chặng đường ấy, chặng đường đi tiếp từ đây sẽ là, từ chỗ nắm giữ được một vùng, thì sử dụng lực lượng đã được tăng lên ấy, bằng những phương thức khác nhau và nhân những thời cơ khác nhau, *trùm thế lực của một vùng lên cả nước*, liên kết tất cả các công xã lại thành thể chế quốc gia. Họ Khúc đã nhân lúc nhà Đường hấp hối, đất «An Nam» bị bỏ trống sau cái chết của «Ngục thượng thư» Độc Cô Tổn để làm việc ấy. Họ Dương thì nhân việc tiến công bọn ngoại bang Lý Tiến, Trần Bảo thắng lợi mà cũng làm việc ấy. Và cả một số hào trưởng, thổ hào, cự tộc, sau đấy cũng muốn vận hành cái qui luật phát triển và liên kết ấy – từ họ Kiều ở vùng Phong Châu (Vĩnh Phú) với Kiều Công Tiễn rồi Kiều Công Hãn, đến một số người vẫn được mệnh danh là «sứ quân» ở giữa thế kỷ thứ X, trong đó có Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư nữa. Và, chúng ta thấy, chính Ngô Quyền, từ thế lực một vùng Ái Châu được thừa hưởng qua Dương Đình Nghệ, bằng phương thức trấn dẹp thế lực vùng Phong Châu – thế lực đã một lúc dường như có thể trùm được lên trên các công xã của cả nước, sau khi đột biến trừ khử thế lực của họ Dương – và nhất là bằng việc tập hợp lực lượng, tiến hành kháng chiến chống Nam Hán, cũng đã thực hiện thành công qui luật liên kết ấy.

Vậy là, với qui luật đã được vận hành như thế, việc liên kết các công xã ở qui mô quốc gia đã được thực hiện. Từ kết cấu công xã nông thôn của các hạt nhân, trở thành cơ cấu kinh tế — xã hội của cả nước, tình hình có trở nên rộng lớn, phức tạp hơn, nhưng vẫn không ra ngoài, vẫn mang dáng vẻ của những đường nét đã được qui định từ đặc trưng của các đơn vị cơ bản. Trong cả thế kỷ thứ X, từ thời họ Khúc, đến thời Ngô Quyền rồi thời Đinh Bộ Lĩnh, và cả thời Lê Hoàn nữa tình hình đều là như vậy. Đặc biệt, ở thời kỳ Ngô Quyền được nuôi dưỡng và trưởng thành, chính là lúc đất nước trăn trở, thai nghén và dồn sức cho người anh hùng rồi sẽ dựng nên triều đình Ngô Vương ở trung tâm Cổ Loa của mình, tình hình càng rõ là như vậy.

Có thể ghi nhận gọn lại tình hình ấy là như sau: sở hữu đất đai toàn quốc vẫn chủ yếu là chế độ công hữu của các công xã nông thôn. Thế lực trùm được quyền hành lên trên tất cả các công xã — để trở thành một chính quyền trung ương, tập quyền chuyên chế, với bộ máy quan liêu — quân sự của nó (lúc đầu còn thô sơ, về sau thì ngày càng phát triển) — cũng nhân đấy trùm luôn quyền sở hữu tối cao (nhưng thực chất là danh nghĩa) lên trên nền tảng sở hữu công xã về đất đai cả nước, nhờ đó, được quyền xử lý một phần — ngày càng nhiều — sản phẩm thặng dư của tất cả các công xã, phóng đại lên cái kiểu xử lý trước kia của các thủ lĩnh ở từng công xã. Giai cấp thống trị, bóc lột, trở thành quí tộc quan liêu, và giai cấp lao động vẫn chủ yếu là nông dân công xã, cùng với tầng lớp thợ thủ công và thương nhân — lúc này đang có chiều hướng phát triển, vì mới xuất hiện những trung tâm của bộ máy chính quyền dân tộc mà bộ máy này thì bao giờ cũng cần đến sự phục vụ của tầng lớp này. Tầng lớp người già vẫn nắm lại ở các công xã cơ sở, trong khi tầng lớp võ sĩ, thủ lĩnh quân sự được tích hợp vào bộ máy quân sự — quan liêu của chính quyền trung ương. Đẳng cấp hành nghề tôn giáo, chủ yếu là các sư tăng, xây dựng và tích hợp thêm tầng lớp trí thức ngày càng theo sự tiến hóa của độc lập tự chủ và văn hóa dân tộc mà phát triển, để trải rộng thêm chiều dài tồn tại, nối dọc xã hội từ bộ máy chính quyền trung ương xuống tới các công xã cơ sở.

Cái cơ cấu kinh tế — xã hội của đất nước ở thế kỷ thứ X, nhất là ở thời kỳ của Ngô Quyền, đại để là như thế. Nó hoàn toàn tương ứng với khái niệm *« phương thức sản xuất Châu Á »*, *« hình thái Á Châu tiền phong kiến »* mà các nhà kinh điển và sáng lập chủ nghĩa Mác — Lênin đã phát hiện và xây dựng nên từ những dự cảm thiên tài của mình.

III

Trở lại với kết cấu kinh tế — xã hội cơ sở là các công xã nông thôn ở thời kỳ này, còn có một luận đề, đúng hơn là: một hệ luận quan trọng, cần được chú ý xem xét.

Như trên đã nói, cái « chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị » đã phản ánh một phần sự phát triển *tương đối ổn thỏa* trong nội bộ công xã, kết quả của một sự phù hợp tương đối giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất ở tế bào cơ sở. Trong trường hợp ấy, *xung lực* của các hạt nhân cơ bản ấy được hướng vào đâu? Đây rõ ràng là một vấn đề xã hội học — lịch sử có nhiều ý nghĩa.

Xem ngược lên đến thời Hùng vương thì chính tình hình dựng nước và giữ nước ở buổi đầu ấy đã cho thấy cái xung lực này đã được biến thành chủ lực, hoặc được cuốn hút vào việc vận động thành lập các *bộ*, rồi *nước* Văn Lang, tức là được sử dụng vào việc *hướng ra ngoài bản thân các công xã*. Đến thời « Bắc thuộc » thì tình hình càng trở nên rõ ràng: xung lực của công xã được dồn vào việc đối phó với sự thống trị, bóc lột, và đặc biệt là sự đồng hóa của các triều đại bành trướng Trung Quốc — tức vẫn là *hướng ngoại*. Và bây giờ thì ở thế kỷ thứ X, trên cơ sở vẫn còn sự ổn định tương đối trong nội bộ công xã, lại sẵn cái « truyền thống hướng ngoại » như thế, xung lực của các hạt nhân kinh tế — xã hội lại một lần nữa, được *hướng vào việc tạo ra các thế lực vùng, rồi thế lực nước*, như đã thấy.

Chính cái chiều hướng, vừa có cơ sở, vừa có truyền thống đưa xung lực công xã ra ngoài như thế, một khi gặp hoàn cảnh xảy ra nạn giặc ngoại xâm, thì rõ ràng trở thành ngay một tiền đề, hơn nữa, *một nhân tố hết sức lý tưởng cho việc đánh giặc*. Vấn đề chỉ còn là sử dụng các xung lực công xã ấy thế nào cho « đắt ». Và điều này thì thuộc về nghệ thuật quân sự của Ngô Quyền và các chiến hữu của người anh hùng, trong trường hợp tạo ra chiến công sông Bạch Đằng.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về chiến công sông Bạch Đằng, dựa quanh luận điểm chính xác nhưng quen thuộc về *tinh thần dân*

(Xem tiếp trang 90)

NGÔ QUYỀN VỚI CHÂU ÁI

NGUYỄN DANH PHIỆT - PHẠM VĂN KÍNH

TRÊN đất Châu Ái xưa, tức Thanh Hóa ngày nay, cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Quyền còn lưu lại những dấu ấn đậm nét. Tìm hiểu về Ngô Quyền trên đất Châu Ái xưa, theo chúng tôi, là một việc làm cần thiết, chẳng những chỉ bổ sung thêm về thân thế và sự nghiệp của người anh hùng dân tộc mà còn thực sự góp phần làm sáng tỏ trong một chừng mực nhất định hàng loạt vấn đề về thế kỷ X đang được đặt ra với người nghiên cứu. Trong đó các vấn đề như hình thái kinh tế — xã hội, ý thức tư tưởng, tình cảm dân tộc v.v... là những vấn đề trung tâm, nhằm lý giải một cách khoa học sức mạnh vĩ đại của dân tộc trong đấu tranh giữ nước và dựng nước hồi thế kỷ X.

Tiếc thay, như mọi người đều biết, chúng ta đang đứng trước một khó khăn khá lớn khi tiếp xúc với lịch sử thế kỷ X. Đó là vấn đề khan hiếm tài liệu. Quả vậy, sử sách của chúng ta ghi chép về thế kỷ X quá ít. Nguồn tài liệu tham khảo trong sử Trung Quốc đã không nhiều lại còn bị hạn chế vì những hiểu biết và thiên kiến của sử gia phong kiến Trung Hoa khi họ chép về các đất gọi là « man, di, nhung, địch » theo cách nhìn của kẻ bành trướng xâm lược. Trong khi đó nguồn bổ trợ khác như khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, địa lý lịch sử v.v... về thế kỷ X lại chưa làm được bao nhiêu. Một nguồn tài liệu tham khảo quí và khá quan trọng khác là thần phả, tộc phả... thì bị mất mát hủy hoại đi nhiều, số còn lại ít ỏi, lại chưa tìm tòi, thu thập được hết. Riêng ở trường hợp Ngô Quyền, cho đến nay chúng tôi được biết ở Thanh Hóa, Đông Anh Hà Nội, Thái Bình, Hà Sơn Bình... có những chi họ là hậu duệ của Ngô Quyền nhưng chúng tôi vẫn chưa có điều kiện để điều tra, xác minh cho khắp. Mặc dù vậy, trong phạm vi tài liệu cho phép và khuôn khổ của một bài viết nhỏ, chúng tôi chỉ xin phát biểu một số suy nghĩ bước đầu về mối quan hệ thân tộc và nguồn gốc của Ngô Quyền trên đất Châu Ái với sự nghiệp của Ngô Quyền.

1. Mối quan hệ thân tộc và nguồn gốc của Ngô Quyền trên đất Châu Ái

Như chính sử đã ghi chép và mọi người thừa nhận, Ngô Quyền sinh ra và lớn lên trên đất Đường Lâm, nay thuộc huyện Ba Vì ngoại thành Hà Nội. Tại đây còn có lăng mộ, đền thờ và những địa danh, truyền thuyết có liên quan đến cuộc đời của Ngô Quyền trước khi lên đường cứu nước.

Sử cũ của ta như « Đại Việt sử ký toàn thư » « Việt sử thông giám cương mục » đều ghi chép cùng một nội dung: Ngô Quyền, người Đường Lâm thuộc dòng dõi quí tộc đã lâu đời, cha là Mân trước làm châu mục châu ấy [1]. Sử không chép đến các đời trước Ngô Quyền. Vậy muốn biết tiên tổ Ngô Quyền là những ai, gốc ở đâu, chúng tôi đã căn cứ vào *Ngô gia phả hệ* [2] ở Thọ Xuân và Yên Định thuộc Thanh Hóa, và *Ngô gia thế phả* của họ Ngô ở Thái Bình [3]. Hai gia phả đó đều chép rõ thủy tổ họ Ngô Quyền là Ngô Nhật Đại, sống bằng nghề cày ruộng ở đất Châu Ái, đến đời Ngô Nhật Dụ đi theo Sĩ Nhiếp mà trở thành cự tộc... Thế nhưng trong thần phả xã

---

(1) *Toàn thư*. Ngoại kỷ, quyển 5, kỷ nhà Ngô.

Cương mục, Tiền biên, quyển 5.

(2) Phả hệ này có bản sao ở đồng chí Trần Bá Chí, Trường Đại học Tổng hợp Hà nội, bản gốc hiện ở địa phương. Chúng tôi dùng theo bản của đồng chí Trần Bá Chí.

(3) Ngô gia thế phả ở Thái bình đã công bố ở *Nghiên cứu lịch sử, số 6, tháng 11, 12* năm 1976 do Nguyễn Tiến Đoàn trích dịch.

Gia Viên (Hải Phòng) lại có đoạn chép tổ tiên Ngô Quyền tên là Tùng người phương Bắc. Điều này đối chiếu các tài liệu, chúng tôi ngờ có sự nhầm lẫn, trước hết có thể nhầm ông Nhật Dụ là người phương Bắc. Vì Nhật Dụ và các con ông đã phò tá dưới trướng Sĩ Vương, sống cùng với bao nhiêu quan lại, bộ hạ là người phương Bắc. Điều chấp nhận được là đoạn thần phả cho biết thêm tổ tiên Ngô Quyền có ông Vinh từng giữ chức quản trưởng ở trong châu, có ông Xuân mộ quân theo Triệu Quang Phục, phò Lý Nam Đế, đánh đuổi quân Lương, có công lớn, được cha truyền con nối làm thổ tù. Đến Ngô Quyền là người Đường Lâm thuộc dòng dõi quí tộc, trải nhiều đời làm châu mục.

Vấn đề dòng họ Ngô Quyền ta nên dừng lại ở sự ghi chép của *Ngô gia phả hệ* và ***Ngô gia thế phả***. Cả hai tài liệu này đều ghi chép dòng họ Ngô Quyền người Châu Ái. Cao tổ là Ngô Nhật Đại, Nhật Đại sinh ra Nhật Dụ, Nhật Dụ theo học và phò tá Sĩ Nhiếp và từ đó trở thành cự tộc. Đến đời Ngô Đình Thực trở thành hào trưởng, Ngô Đình Mân, hào trưởng Đường Lâm sinh ra Ngô Quyền. Đến đời Ngô Tử Vinh, khoảng cuối Trần, môn hộ này suy dần, chuyển cư về Đồng Phang (thuộc Yên Định, Thanh Hóa) được ba đời, đến Ngô Đấu Lăng thì cùng quẫn. Con Đấu Lăng là Ngô Hữu Liêu trở thành thủy tổ chi họ Ngô ở Xuân Thiên (Thọ Xuân) và là tổ 4 đời của Ngô Kinh, Ngô Tử, hai cha con từng có mặt trong đội ngũ tướng lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn, như mọi người đã biết.

Như vậy theo *Ngô gia phả hệ* thì gốc Ngô Quyền người Châu Ái chuyển cư ra Đường Lâm trước Ngô Quyền vài ba đời, sau đó đến cuối Trần lại chuyển về quê cũ. Phả hệ ghi bố Ngô Quyền là *Mân* như chính sử.

Điều ghi chép của Phả hệ còn được soi sáng thêm qua « An nam chí lược » của Lê Trắc. *An nam chí lược* quyển I, mục *Quận, ấp*, ngay trang đầu có đoạn chép : «Khoảng thời Ngũ Quí, người Châu Ái là Ngô Quyền giữ Giao Chỉ làm vua »(1) ; Quyển XI, mục «Những việc tiếm thiết trong thời Ngũ Đại » lại chép : «Ngô Quyền người Châu Ái là nha tướng của Đình Nghệ »(2). Chúng ta được biết Lê Trắc là bày tôi nhà Trần, hiệu là Đông Sơn, tự là Cảnh Cao, người Châu Ái, cùng với Chương hiến hầu Trần Ích Tắc theo hàng quân Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Nguyên—Mông lần thứ hai (1283). Lê Trắc viết «An Nam chí lược » trong thời gian ở Trung Quốc vào các năm cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV. Theo Phả hệ thì lúc này họ Ngô còn ở Đường Lâm, mãi đến cuối Trần mới chuyển về Đồng Phang, Yên Định. Ấy thế mà Lê Trắc vẫn chép Ngô Quyền người Châu Ái, hẳn có một cơ sở lịch sử nào đó mà chúng ta còn cần phải có thời gian truy cứu thêm.

Nêu lên những điều trên, chúng tôi không có ý muốn lôi kéo, chuyền Ngô Quyền về đất Châu Ái, bởi vì đó là việc làm vô nghĩa. Vả lại Ngô Quyền sinh ra và lớn lên trên đất Đường Lâm, điều đó đã được khẳng định.

Điều quan tâm của chúng tôi là muốn từ đấy đi đến lý giải mối quan hệ gắn bó của Ngô Quyền với đất Châu Ái trong đời hoạt động cứu nước của ông. Nghiên cứu về Ngô Quyền chúng ta sẽ không khỏi băn khoăn đặt ra câu hỏi : Tại sao Ngô Quyền, dòng dõi châu mục, quản giữ một vùng, làm chủ một cơ nghiệp hẳn không phải là nhỏ ở Đường Lâm, Phong Châu, lại dễ dàng dứt bỏ nó để theo Dương Đình Nghệ vào Châu Ái lập nghiệp ? Cái tâm lý gắn bó với quê hương bản quán từ người bình thường đến những người có thế lực trong xã hội người Việt chúng ta trước đây khá nặng nề, bền chặt. Điều đó mọi người đã biết. Liệu ở trường hợp Ngô Quyền, trong thời đại Ngô Quyền, chỉ giải thích bằng động cơ yêu nước, tìm đường cứu nước đã đủ chưa ? Tại sao Dương Đình Nghệ sau khi đánh đuổi được quân Nam Hán, giữ chức Tiết độ sứ, lại giao cho Ngô Quyền quản giữ Châu Ái mà không giao cho Tam Kha là con đẻ của mình ? Phải chăng ngoài sự mến phục tài năng, đức độ, ngoài lòng tin ở những người cùng chí hướng, ngoài quan hệ bố vợ—con rể, còn có mối quan hệ về quê hương bản quán mà Dương Đình Nghệ đặt tin tưởng vào Ngô Quyền, giao đất căn bản của mình cho người cùng quê hương bản quán quản giữ ? Nếu quả thật Ngô Quyền có quan hệ thân tộc gốc gác với Châu Ái như *Ngô gia thế phả*, *Ngô gia phả hệ* và *An nam chí lược* ghi chép thì điều băn khoăn đó đã được giải đáp.

Tuy nhiên vấn đề lý thú, đáng quan tâm hơn, theo chúng tôi là ở đây chúng ta có thêm một tài liệu để soi sáng vấn đề nguồn gốc, vị trí và vai trò của tầng lớp thổ hào cự tộc hồi thế kỷ X. Viễn tổ của họ Ngô ở đâu đến từ cuối thời Đông Hán ? Điều đó không quan trọng lắm. Cái cần lưu ý là dòng họ Ngô trở thành một cự tộc bắt đầu từ mối quan hệ với Sĩ vương như *Thế phả* chép, hoặc từ quan hệ với triều Lý Nam Đế như *Thần phả* chép. Dù mỗi tài liệu chép một khác, rất khác xa về thời gian cũng như về nội dung sự việc, nhưng có một điều chung nhất có thể

---

(1) (2) *Annam chí lược*, bản dịch của Phan Huy Tiếp. Tài liệu đánh máy của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

bước đầu rút ra được ở trường hợp cụ thể này là *một thổ hào cự tộc xuất hiện từ vị trí quí tộc tham chính dưới thời Bắc thuộc*. Cũng từ đây có thể hiểu thêm về vị trí, vai trò của tầng lớp thổ hào, cự tộc hồi thế kỷ X, mà Ngô Quyền là một trường hợp tiêu biểu. Ở Ngô Quyền, ông chiếm giữ được một vị trí then chốt trong lịch sử hồi đó không phải từ một thủ lĩnh quân sự, thủ lĩnh chính trị của công xã hay liên minh công xã, bằng tài năng của mình, được quần chúng lựa chọn, suy tôn như từng có người quan niệm về tầng lớp của Ngô Quyền nói chung. Ngô Quyền bước vào vũ đài lịch sử ngoài tài năng của bản thân còn có một thế lực to lớn cả về chính trị và kinh tế có nguồn gốc lâu đời, rõ ràng, và hoạt động của Ngô Quyền đã vượt ra ngoài phạm vi địa bàn quản giữ của họ Ngô. Con người thuộc dòng dõi quí tộc thổ hào, châu mục Ngô Quyền ngay từ khi bước vào đời hoạt động đã vượt ra khỏi một địa phương nhỏ hẹp, đan tay nối liền những vùng khá rộng lớn: Châu Phong — Châu Ái, vốn có một cách biệt về mặt địa lý tự nhiên khá rõ rệt. Mặt khác, từ đó có thể thấy rõ hơn đất nước của chúng ta, từng bị bọn thống trị phương Bắc chia cắt thành quận, huyện trong hàng chục thế kỷ đô hộ, biến thành những khu vực hành chính của chúng, bước sang đầu thế kỷ X, khách quan cũng như chủ quan đòi hỏi, có nhu cầu phải được thống nhất lại. Trong thực tế, qua trường hợp Ngô Quyền, tình trạng chia cắt, biệt lập, rời rạc giữa các địa phương, tất nhiên còn tồn tại ở những khía cạnh nào đó, nhưng nhìn chung và về đại thể là cần phải nhanh chóng xóa bỏ và đã được từng bước xóa bỏ.

Về mặt tư tưởng, tâm lý và tình cảm, qua trường hợp Ngô Quyền trong mối quan hệ với Châu Ái, chúng ta dễ dàng nhận thấy có một cái gì đó lớn lao hơn, vĩ đại hơn, bao trùm lên tất cả, vượt ra khỏi khuôn khổ chật hẹp của quan hệ khu vực, huyết thống đang là một trở ngại lớn đối với yêu cầu tồn tại và phát triển của một dân tộc, một quốc gia có lịch sử dựng nước từ rất sớm vừa mới thoát khỏi ách đô hộ của ngoại tộc hàng ngàn năm ròng rã.

2. Châu Ái với sự nghiệp của Ngô Quyền

Nói đến Châu Ái với sự nghiệp cứu nước của Ngô Quyền, trước hết chúng tôi muốn nhắc lại rằng trong lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước của dân tộc ta, trước và sau Ngô Quyền, Châu Ái đã từng giữ một vai trò quan trọng và có những đóng góp to lớn. Trong đấu tranh chống đô hộ của phương Bắc, Châu Ái đã có một Bà Triệu từng tuyên bố: « Tôi muốn cỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người ». Cùng với lời tuyên bố đó là một cuộc khởi nghĩa rộng lớn chống quân Ngô do Bà lãnh đạo vào năm 248 làm cho « toàn thể châu Giao đều chấn động ». Trước đó hai thế kỷ, nhân dân Châu Ái đã hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Trong đội ngũ tướng lĩnh của Hai Bà có 5 mẹ con bà Lê Thị Hoa là người Châu Ái. Và Châu Ái từng là địa bàn trấn giữ mặt Nam. Nhân dân Châu Ái đã cùng nghĩa quân do tướng Đô Dương chỉ huy chống Mã Viện cho đến phút cuối cùng.

Bước sang thế kỷ X, ấp Giàng, sau này gọi là Dương Xá thuộc xã Thiệu Dương, huyện Đông Thiệu ngày nay, quê hương của Dương Đình Nghệ, từng là trung tâm của cuộc vận động chống quan quân Nam Hán thắng lợi vào năm 931, tiếp tục sự nghiệp giải phóng đất nước của họ Khúc. Sự đóng góp của nhân dân Châu Ái dưới quyền họ Dương còn được ghi lại trong đôi câu đối ở đền thờ Dương Đình Nghệ ngày trước tại quê hương ông: « Dưỡng tam thiên nghĩa tử dĩ phục thù, hằng hằng kinh khí; Chưởng bát vạn hùng sư nhi xuất chiến, lẫm lẫm uy thanh ». (tạm dịch: Nuôi ba ngàn con nuôi để báo thù, khí mạnh không cùng; cầm tám vạn quân mạnh mà ra trận, oai thanh lừng lẫy).

Trong cái « khí mạnh », « oai thanh » của Châu Ái lúc này đã có sự đóng góp của Ngô Quyền. Sử chép Ngô Quyền là nha tướng, là con rể của Dương Đình Nghệ và là tướng tiên phong trong cuộc chiến đấu đánh đuổi Lý Tiến, Lý Khắc Chính, diệt Trần Bảo năm 931, nhưng không cho biết rõ Ngô Quyền theo Dương Đình Nghệ từ năm nào. Dựa vào thần phả kết hợp với chính sử, ta biết năm 18 tuổi bố mẹ Ngô Quyền đều qua đời, sau đó ông theo Dương Đình Nghệ và được Dương Đình Nghệ gả con gái cho. Ta còn biết trong lần đánh giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng có mặt cả Xương Ngập — con trai đầu của Ngô Quyền. Như vậy vào năm 938 ít ra con trai đầu của Ngô Quyền cũng phải 15 — 16 tuổi. Bằng một vài phép tính đơn giản, từ năm sinh của Ngô Quyền, ta biết bố mẹ ông mất vào năm 916 (898 + 18 = 916). Từ đó ta có thể đoán định được Ngô Quyền theo Dương Đình Nghệ và làm con rể Châu Ái vào các năm trước sau 920, từ 917 đến 922; trên dưới 10 năm trước sự kiện đánh đuổi Lý Khắc Chính.

Mặc dù vậy, theo sự ghi chép của sử sách thì Ngô Quyền thực sự quản giữ Châu Ái, hay nói một cách khác, nhân dân Châu Ái thuộc quyền điều khiển trực tiếp của Ngô Quyền sau sự kiện đánh chiếm Đại La. Trong thời gian 7 năm từ 931 đến 938, Ngô Quyền đã xây dựng được những gì trên đất Châu Ái? và nhân dân Châu Ái đối với Ngô Quyền ra sao? Về điểm này tộc phả, thần phả, chính sử không ghi chép đã đành, mà dấu vết, truyền thuyết hầu như không tìm thấy mặc dù chúng tôi đã cố lưu tâm tìm tòi qua nhiều lần đi khảo sát lịch sử vùng Thanh Hóa. Trong khi đó, chúng ta vẫn khẳng định được sau 7 năm quản giữ Châu Ái, Ngô Quyền đã tổ chức tập hợp và huy động được nhân dân Châu Ái tham gia diệt nội phản, trừ ngoại xâm thắng lợi vào năm 938, sau vụ Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ, rước giặc Nam Hán về. *Việt sử lược* chép: « Năm thứ 3 niên hiệu Thiên Phúc đời Cao tổ nhà Hậu Tấn (938) mùa đông, tháng chạp, Quyền đem binh từ Châu Ái đi đánh Công Tiễn » (1). *Cương mục* cũng chép: « Gặp khi Công Tiễn giết Đình Nghệ, Quyền từ Ái Châu đem quân đi đánh, Công Tiễn bị giết chết » (2). Thần phả Gia Viên, Lương Xâm đều chép với nội dung tương tự. Như vậy mặc dù trên đất Thanh Hóa ngày nay không còn dấu vết gì của họ Ngô ngoài ngôi thành đất của Ngô Xương Xí ở Bình Kiều (huyện Triệu Sơn), chúng ta vẫn khẳng định được rằng trong 7 năm quản giữ Châu Ái, Ngô Quyền đã xây dựng cơ sở, tạo cho mình một uy tín đầy đủ để khi tổ quốc lâm nguy, kịp thời biến lực lượng vũ trang Châu Ái, địa bàn Châu Ái, thành căn cứ xuất phát, lực lượng tiên phong, chủ lực, lên đường làm nhiệm vụ cứu nước. Trên cơ sở đội quân chủ lực nòng cốt của Châu Ái này, khi tiến quân ra Bắc, Ngô Quyền đã tập hợp thêm được lực lượng nhiều địa phương, nhiều miền của tổ quốc như Châu Phong, Châu Trường, Châu Giao... mà ta có thể nhận biết được qua đội ngũ tướng lĩnh cùng tham gia chiến đấu. Từ tình hình trên ta đã hình dung được vị trí của Ngô Quyền trên đất Châu Ái và niềm tin của nhân dân Châu Ái đối với Ngô Quyền. Nếu được phép dùng thuật ngữ ngày nay để nói về điều đó, thì đó là: vai trò xuất sắc của lãnh tụ đối với nhân dân giác ngộ tinh thần yêu nước căm thù giặc, là niềm tin vững chắc của quần chúng đối với người tổ chức và lãnh đạo mình.

Đi sâu thêm một bước, chúng ta muốn biết lực lượng tham gia chiến đấu của Châu Ái, của toàn quốc lúc này là bao nhiêu? Không có tài liệu chỉ dẫn cụ thể, chúng tôi thử dựa vào con số « bát vạn hùng sư » dưới thời Dương Đình Nghệ để suy đoán. Trước hết phải nói rằng con số « tam thiên nghĩa tử », « bát vạn hùng sư » không phải là con số chính xác mặc dù đã được ghi trong chính sử và trong câu đối thờ họ Dương do chúng tôi mới sưu tầm được. Con số đó mang tính chất tiêu biểu, tượng trưng, nhưng không phải không có cơ sở hiện thực của nó. Tại sao không phải là « nhị thiên », « tứ thiên », là « tứ vạn », « lục vạn », « cửu vạn » v.v... mà là « tam thiên » và « bát vạn »? Trong tình hình tài liệu hiện nay xin phép được hãy tạm vừa lòng dựa vào con số đó. Chúng ta còn biết thêm qua những điều ghi chép về dân số nước ta do *Tiền Hán thư*, địa lý chí, của Ban Cố, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi. Dựa vào số liệu đó chúng ta có thể ước đoán được dân số nước ta hồi thế kỷ X vào khoảng trên dưới 3 triệu người. Theo con số của Ban Cố hồi thế kỷ I ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam có 1.001.735 người trong đó Cửu Chân có 166.013 người, chiếm trên 16,5%. Chín thế kỷ sau hẳn có nhiều biến đổi, nhưng thử lấy tỷ lệ 16,5% đó đặt vào Ái Châu, Cửu Chân xưa, so với con số 3 triệu thì ta có được khoảng 48 vạn người. Tất nhiên con số trên chỉ hết sức tương đối trên cơ sở tư liệu chưa chính xác, nhiều phỏng đoán, nhưng cũng cho ta một ý niệm về lực lượng tham gia chiến đấu của Châu Ái thời Dương Đình Nghệ — Ngô Quyền: 8 vạn quân trong tổng số dân cư 48 vạn. Con số đó dường như đã phản ánh cái cốt lõi trong quá khứ lịch sử mà chúng ta đang cần tìm hiểu: đó là tinh thần và lực lượng của Châu Ái tham gia vào sự nghiệp đấu tranh chống giặc Nam Hán do Dương Đình Nghệ — Ngô Quyền tổ chức và lãnh đạo. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, Châu Ái là đất căn bản của Dương Đình Nghệ. Từ vùng đất căn bản này họ Dương đã đem quân giải phóng Đại La thành công vào năm 931. Đến lượt Ngô Quyền lại một lần nữa 7 năm sau, « từ Ái Châu cử binh công » thắng lợi. Không phải không có cơ sở và căn cứ thực tế để hơn hai trăm năm sau, nhà Trần đã có lần dựa vào đất Châu Ái để làm bàn đạp tiến công đánh đuổi giặc Nguyên — Mông, giữ vững nền độc lập của Tổ quốc. Và đầu thế kỷ XV Lê Lợi cũng đã từng dấy binh trên đất Ái Châu, làm nên cuộc chiến tranh thần kỳ chống giặc Minh xâm lược.

Trở lại với thế kỷ X, khi biên giới phía nam của nước ta còn dừng lại ở vùng Quảng Bình ngày nay và mãi tới thế kỷ XV, theo Nguyễn Trãi, Ái Châu (tức Thanh Hóa) vẫn mang ý nghĩa là đất « phên dậu » phía Nam của

(Xem tiếp trang 74)

(1) *Việt Sử lược* — Bản dịch của Trần Quốc Vượng, Văn Sử Địa xuất bản, tr. 40 — 41.

(2) *Cương mục*, Tiền biên, Q. 5.

THỦY TRIỀU TRONG CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938

NGUYỄN NGỌC THỤY

I. Con nước triều và những chiến thắng lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Lợi dụng thủy triều vào công tác phòng thủ đất nước và đánh địch đã từng được nhiều nước trên thế giới áp dụng từ nhiều thế kỷ nay và chắc chắn sẽ còn có ý nghĩa trong tương lai.

Trong sách báo thế giới người ta thường nhắc nhiều đến các chiến dịch lớn mà thủy triều đóng vai trò quan trọng như trận đổ bộ bất ngờ của quân Đồng minh lên bờ biển Noócmăngđi ở tây bắc nước Pháp ngày 6-6-1944, mở mặt trận thứ hai đánh bọn phát xít Hítle.

Ở phương Đông, cũng đã từng có một số chiến dịch nổi tiếng sử dụng đến yếu tố thủy triều và dòng chảy trong sông.

Tuy nhiên, theo các tài liệu được biết, chưa có nơi nào trên thế giới này mà thủy triều được lợi dụng khá sớm và đưa lại kết quả, có thể nói là tuyệt diệu, như ở Việt Nam.

Trận thủy chiến có sử dụng yếu tố thủy triều thuộc loại sớm nhất trong lịch sử thế giới chính là trận Bạch Đằng ở nước ta vào cuối năm 938. Với chiến thắng Bạch Đằng nổi tiếng này, đã kết thúc hoàn toàn thời kỳ mất nước kéo dài hơn một nghìn năm của dân tộc ta.

Trong mấy nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước của mình, dân tộc Việt Nam anh hùng bên bờ Biển Đông đã lập nên hàng loạt chiến thắng vĩ đại. Và kỳ diệu thay, những chiến thắng lẫy lừng bậc nhất lại có liên quan mật thiết tới con nước triều: Trận Bạch Đằng năm 938 thắng quân Nam Hán, trận Bạch Đằng năm 1288 thắng quân Nguyên, trận Rạch Gầm — Xoài Mút năm 1785 thắng quân Xiêm và bọn tay sai Nguyễn Ánh.

Mỗi chiến thắng vĩ đại trên đây đều gắn liền với những bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta.

Con nước triều còn được quân dân Việt Nam lợi dụng có kết quả trong hàng loạt trận quan trọng khác: trận Bạch Đằng năm 981 thắng quân Tống, các trận đánh tàu giặc trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp cũng như chống Mỹ ở Cửa Việt, cửa sông Ông Đốc...

Những chiến thắng lớn trên đây chỉ rõ rằng nghệ thuật quân sự của quân dân Việt Nam mang đặc thù của một dân tộc có truyền thống đấu tranh kiên cường và thông minh, sáng tạo ở một nước giáp biển, với đặc điểm thủy triều đa dạng.

Trong cuốn «Binh thư yếu lược» (1), Trần Quốc Tuấn đã tổng kết về chiến thuật lợi dụng thủy triều đánh giặc của quân dân ta và kết luận rằng: «Cho đóng cọc ở lòng sông để ngăn bắt thuyền giặc công hiệu gấp mười lần xích sắt chặn sông».

Điều đó chỉ rõ rằng quân dân Việt Nam, tham khảo các kinh nghiệm đánh trận ở sông, biển của các tập đoàn phong kiến phương Bắc, nhưng vẫn sáng tạo ra những lối đánh Việt Nam, có hiệu quả cao.

Tiếc rằng những tư liệu lịch sử còn lưu lại cho đến nay chỉ ghi chép sơ sài về diễn biến của các trận đánh, nhất là các điều kiện thiên nhiên, trong đó có diễn biến con nước triều trong quá trình giao chiến.

Để góp phần xác định có căn cứ đáng tin cậy về chiến thuật độc đáo của các trận đánh lớn trên đây, chúng tôi thấy cần thiết phải hình dung lại diễn biến của con nước triều trong ngày, tại nơi xảy ra chiến sự từ trước đây nhiều thế kỷ, trên cơ sở các phương pháp tính toán khoa học.

Trước đây, chúng tôi đã công bố kết quả tính con nước triều trong trận Bạch Đằng

ngày 8 tháng 3 năm Mậu Tý, tức 9 tháng 4 năm 1288 ([4]) và con nước triều trong trận Rạch Gầm — Xoài Mút ngày 9 rạng ngày 10 tháng chạp năm Giáp Thìn, tức 19 rạng ngày 20 tháng 1 năm 1785 ([5]) căn cứ vào các điều kiện thiên văn và điều kiện địa phương cụ thể.

II. Về con nước triều trong trận Bạch Đằng năm 938.

Đối với trận thủy chiến này, vấn đề tính toán lại con nước triều trong ngày xảy ra trận đánh gặp khó khăn lớn hơn nhiều: chúng ta được biết quá ít tư liệu liên quan đến trận đánh này, nhất là không biết rõ ngày nào xảy ra trận đánh. Ngay về tháng diễn ra trận Bạch Đằng nổi tiếng này, cũng chưa có kết luận dứt khoát về phía các nhà sử học: tháng mười âm lịch năm Mậu Tuất (938) hay tháng chạp, hoặc thời gian nào khác của năm âm lịch đó?

Mặc dù vậy, trong bài viết này, chúng tôi cố gắng đưa ra một số giả định và lý giải, căn cứ trên những tính toán định lượng khoa học để có thể góp phần làm sáng tỏ thêm diễn biến có thể có của chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại năm 938 của quân dân Việt Nam.

Theo sử cũ, ta được biết trận đánh diễn ra như sau:

Nắm vững đường tiến của quân đội Nam Hán từ biển vào, Ngô Quyền đã huy động lực lượng quân dân đẵn gỗ, đẽo cọc, đầu bịt sắt nhọn cắm đầy lòng sông Bạch Đằng. Quân giặc, phần bị giết, phần bị chết đuối, thiệt hại đến quá nửa, tên tướng giặc là Thái tử Lưu Hoằng Thao cũng bỏ mạng ([3]).

Về thời gian xảy ra trận đánh, đã có những sử liệu không giống nhau.

Theo « Việt sử thông giám cương mục » thì ([9]) trận đánh xảy ra sau « một thời kỳ mưa dầm dã suốt mấy tuần ».

« Đại Việt sử ký toàn thư » ([2]) chép trận Bạch Đằng xảy ra sau khi Ngô Quyền đánh Kiều Công Tiễn vào « mùa đông, tháng mười, năm Mậu Tuất » (938).

Nhưng « Việt sử lược » ([10]) lại chép trận Bạch Đằng xảy ra vào « mùa đông, tháng chạp ». Gần đây, lại có một số tư liệu về các thần tích ở vùng sông Bạch Đằng nói đến thời gian xảy ra trận đánh vào tháng chạp.

Nếu quy ra ngày, tháng dương lịch của năm 938 thì các khả năng xảy ra trận đánh sẽ rơi chủ yếu vào khoảng thời gian từ 20 tháng 10 cho tới 31 tháng 12.

Vì vậy trong các tính toán dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 10 tới tháng 12 của năm dương lịch 938.

1. Về quy luật thủy triều vùng sông Bạch Đằng trước đây hơn 10 thế kỷ.

Điều trước tiên cần được làm rõ là cái quy luật thủy triều ở thời kỳ năm 938 với quy luật thủy triều thời này có thể khác nhau nhiều hay ít?

Chúng ta đều biết, thủy triều là một hiện tượng thiên nhiên, chịu sự chi phối chủ yếu và rất chặt chẽ của lực hấp dẫn vũ trụ của mặt trăng và mặt trời mà các phương pháp khoa học ngày nay cho phép tính toán một cách cụ thể và khá sát, với điều kiện biết được vị trí tương đối của mặt trăng, mặt trời và trái đất trong khoảng thời điểm (tức điều kiện thiên văn) và điều kiện địa phương, liên quan đến sự truyền sóng triều từ biển khơi vào. Về điều kiện thiên văn, chúng ta hoàn toàn có thể áp dụng các quy luật chính xác để tính ra tọa độ của các thiên thể trên trước đây nhiều thế kỷ hay thiên kỷ và tính ra các lực tương ứng sinh ra thủy triều. Về điều kiện địa phương, chúng ta cần biết rõ hoặc gần đúng điều kiện địa hình từ biển vào sông Bạch Đằng, vào thế kỷ thứ 10.

Theo một nhà địa lý và địa mạo ([11]), hiện nay chưa có điều kiện khẳng định được địa hình cụ thể của khu vực sông Bạch Đằng này vào thời gian trên. Tuy nhiên căn cứ vào những tư liệu lịch sử và đo đạc địa hình và thủy văn tại khu vực trên, ta có thể tạm xác định được hoàn cảnh thiên nhiên thời đó.

Bộ sử « Cương mục » ([9]) mô tả khúc sông Bạch Đằng như sau: « Sông rộng hai dặm, ở đó có núi cao ngất, nhiều nhánh sông đổ lại, sóng còn man mác giáp tận chân trời, cây cối um tùm che lấp bờ bến ».

Bộ sử « Đại Nam nhất thống chí » chép về sông Bạch Đằng như sau: « Xưa là Nam Triệu giang, tên mới lấy từ thời Minh... Nam Triệu rộng 100 trượng, thủy triều lên sâu 1 trượng, thủy triều xuống sâu 1 thước... sông Bạch Đằng rộng hơn hai dặm... »

Theo những tư liệu đo đạc về độ sâu và thủy văn từ đầu thế kỷ đến nay ở các sông lạch ra vào cảng Hải Phòng, thì khu vực bị bồi đắp nhiều là sông Cửa Cấm, còn ở khu vực sông Bạch Đằng, mức độ bồi lấp ít hơn rất nhiều.

Như vậy, ta có thể phán đoán không sai lớn rằng: sông Bạch Đằng năm 938, về cơ bản vẫn là khúc sông rộng, thông ra biển, không khác nhiều điều kiện tự nhiên như ta thấy hiện nay. Do đó, về đại thể, có thể xác định gần đúng rằng điều kiện truyền sóng triều từ biển vào sông Bạch Đằng trước đây khoảng 10 thế kỷ cũng tương tự như thời nay.

Tóm lại, một cách gần đúng ta có thể vận dụng các quy luật thủy triều ở thời này cho khu vực từ Hòn Dáu (Đồ Sơn) đến sông Bạch Đằng và sử dụng các điều kiện thiên văn tương ứng với thời kỳ xảy ra trận đánh năm 938 để suy ra con nước triều trong chiến thắng lịch sử này.

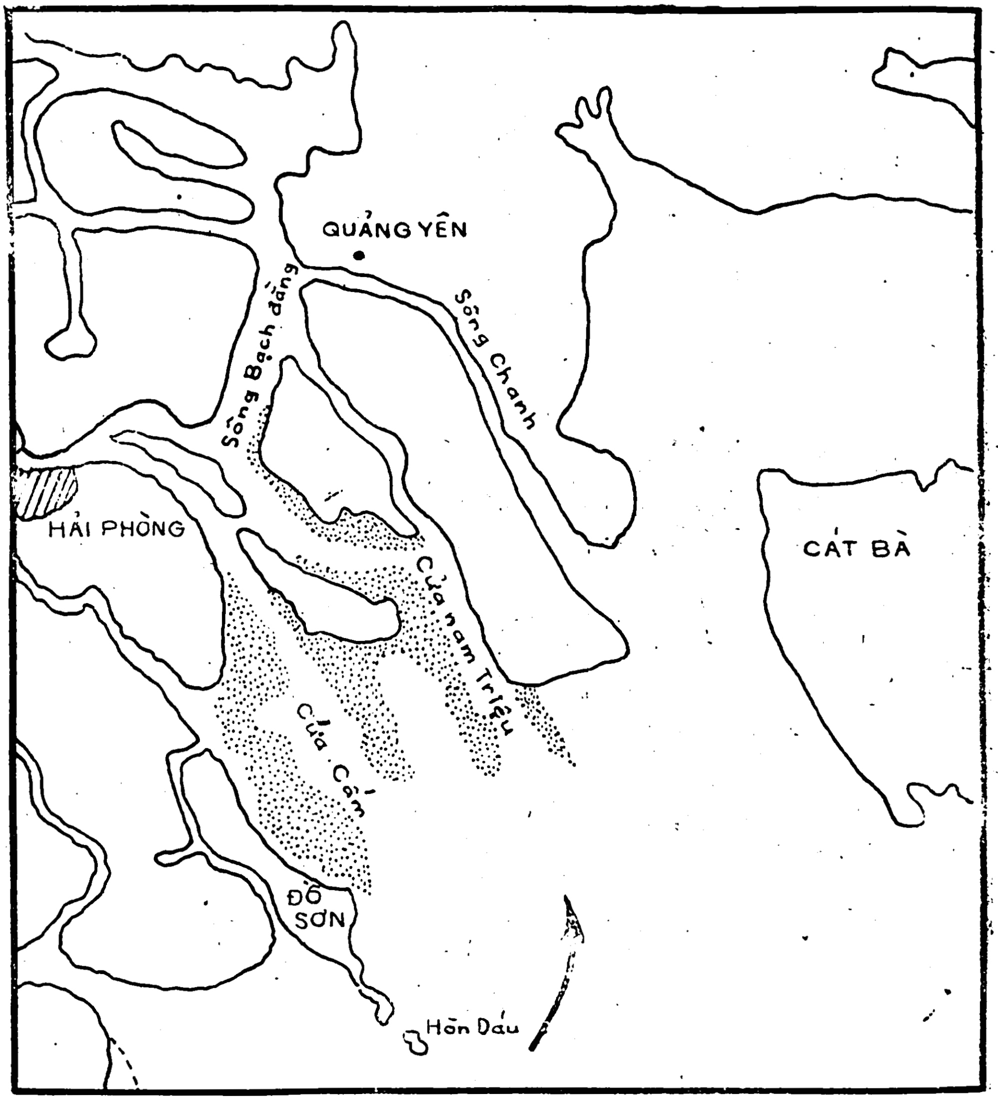

Hình 1 — Khu vực từ sông Bạch Đằng ra biển (mũi tên chỉ hướng truyền sóng triều, các còn cát trơ ra khi triều xuống thấp cũng được thể hiện)

Quy luật chung của thủy triều tại khúc sông Bạch Đằng trong ba tháng cuối năm 938.

Theo quy luật trung bình, thủy triều trên đoạn sông Bạch Đằng có những đặc điểm gần giống như thủy triều tại Hòn Dáu (Đồ Sơn) và cửa Nam Triệu như sau:

— Nước triều thường lên cao nhất vào sáng sớm hoặc buổi sáng (từ khoảng 2 giờ đến 9 giờ sáng).

— Độ lớn của dao động thủy triều thay đổi đáng kể trong mỗi chu kỳ nửa tháng: vào kỳ nước kém (nước sinh), triều lên, xuống chênh nhau khoảng trên dưới nửa mét, còn trong kỳ nước cường —trước hoặc sau kỳ nước kém khoảng 78 ngày, chênh lệch triều có thể lên tới 2,1m — 3,7m, tùy theo cường độ triều yếu hay mạnh trong chu kỳ 19 năm (5).

Trong thời kỳ này, bắt đầu giai đoạn hoạt động mạnh của gió mùa đông bắc với tần suất trung bình chiếm, tới trên 70% số ngày trong tháng (từ tháng 11 đến tháng 1 dương lịch), kèm theo những trận mưa tầm tã kéo dài nhiều ngày vào cuối thu, chuyển sang

đông. Ảnh hưởng của nước sông trong các tháng này chỉ còn rất nhỏ so với các tháng mùa lũ.

Con nước triều tại khu vực sông Bạch Đằng có độ cao h phụ thuộc chặt chẽ vào các điều kiện thiên văn trong biểu thức tổng quát dưới đây [7]:

$$h = Ao + F(t_1)\ C,\ N,\ p,\ t$$

trong đó Ao – độ cao mực nước trung bình, t_1 – giờ tăng lên cao điểm, C – hệ số phụ thuộc thị sai ngang của mặt trăng, có chu kỳ biến thiên 8,847 năm, N – tiết điểm lên của quỹ đạo mặt trăng, có chu kỳ 18,613 năm, p – kinh độ trung bình điểm cận nguyệt của mặt trăng, t – giờ trong ngày.

Theo tính toán gần đúng, chúng tôi xác định là con nước triều năm 938 thuộc thời kỳ triều hơi yếu khoảng 90 – 94% so với cường độ triều trung bình trong chu kỳ 18,613 năm (coi gần đúng là 19 năm).

Độ lớn thủy triều ứng với kỳ nước cường trong các tháng này vào khoảng 2,5m – 3,2m.

Do không biết thật rõ ngày, tháng cụ thể diễn ra trận đánh nên chúng tôi chỉ có thể dẫn ra con nước triều ứng với các giả định khác nhau.

2. Giả định trận đánh diễn ra trong tháng mười âm lịch năm Mậu Tuất (938).

Để tính con nước triều cụ thể, thực ra cần phải biết rõ ngày xảy ra trận đánh vì trong mỗi chu kỳ nửa tháng, thủy triều có thể có độ lớn triều rất khác nhau, từ nửa mét cho tới trên dưới 3 mét.

Ta hãy xét hai khả năng chủ yếu:

– Trận đánh diễn ra vào kỳ nước kém.

– Trận đánh diễn ra vào kỳ nước cường.

a) *Giả định thứ nhất: trận đánh xảy ra vào thời kỳ nước kém.* (hoặc các ngày gần kỳ nước kém). Trong trường hợp này, chiến thuật lợi dụng thủy triều vẫn có thể áp dụng được nhưng không thật thuận lợi vì hai lý do: nước chênh lệch giữa độ cao triều lên cao nhất và triều xuống thấp nhất chỉ vào khoảng nửa mét đến một mét, quy luật triều lên xuống hơi thất thường, với thời gian triều dâng hay thời gian triều rút khi chỉ còn khoảng trên dưới 6 giờ, khi lại là trên dưới 12 – 13 giờ.

Theo quy luật trung bình, các kỳ nước kém trong tháng 10 âm lịch thường xảy ra vào các ngày 11 hoặc 25, với sai số khoảng 1–2 ngày. Những ngày nước kém ứng với các vị trí giả định K_1, K_2.., trên hình 2.

b) *Giả định thứ hai; trận đánh diễn ra vào thời kỳ nước cường* (hoặc các ngày gần kỳ nước cường).

Trong trường hợp này, việc ngụy trang bãi cọc và áp dụng chiến thuật thủy triều rất thuận lợi vì độ chênh lệch triều lớn, tới khoảng

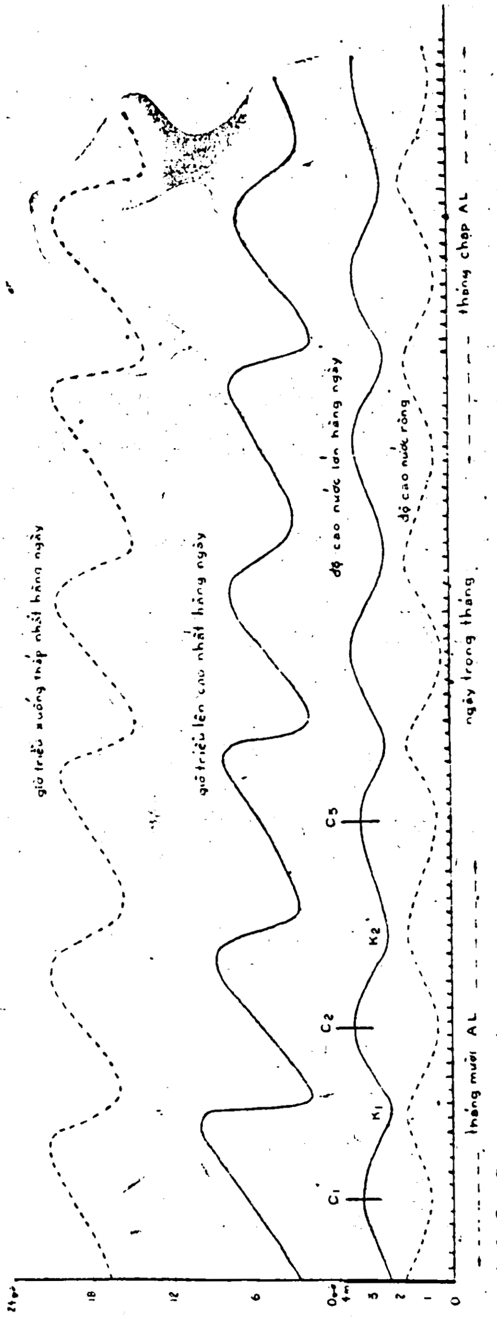

Hình 2 – Giờ và độ cao nước lên và nước ròng hàng ngày (tính gần đúng) cho các tháng mười – chạp năm Mậu Tuất (938) tại khu vực Hòn Dáu – Bạch Đằng. Các ngày nước cường (C) và nước kém (K) giả định xảy ra trận đánh

2,5m đến 3,2m giữa mực nước lên cao nhất và mực nước xuống thấp nhất trong ngày, đồng thời thời gian triều rút lại kéo dài khoảng 13 giờ, bắt đầu từ khoảng sáng sớm ((4 đến 7 giờ sáng) cho tới chiều tối (khoảng 17 đến 20 giờ). Những ngày nước cường ứng với các vị trí giả định C_1, C_2, C_3... trên hình 2.

Các kỳ nước cường trong tháng 10 âm lịch, trung bình thường diễn ra vào các ngày 4 – 6(1) và 17 – 19, với sai số khoảng 1 – 2 ngày.

Trên đây chúng tôi không đưa ra một vị trí giả định duy nhất về kỳ nước kém (ký hiệu K) hoặc kỳ nước cường (ký hiệu C) mà nêu ra nhiều vị trí giả định khác nhau, mặc dù xảy ra trong tháng 10 âm lịch của năm 938.

3. Giả định trận đánh xảy ra vào tháng chạp âm lịch năm Mậu Tuất.

Nếu đối chiếu với dương lịch, ta có khoảng thời gian từ 25-12-938 đến 22-1-939.

Về cơ bản quy luật thủy triều trong tháng chạp âm lịch không khác nhiều so với tháng 10 âm lịch (hoặc tháng 11 âm lịch). Vì vậy chúng tôi chỉ cần dẫn ra những điều khác biệt giữa hai tháng.

– Nước triều lên cao nhất hàng ngày thường từ nửa đêm cho tới 7 giờ sáng (tức sớm hơn khoảng 2 giờ so với tháng 10 âm lịch), triều xuống thấp nhất vào khoảng 15 – 18 giờ.

– Độ lớn dao động thủy triều nói chung tương tự như trong tháng 10 âm lịch.

Các giả định về ngày xảy ra trận đánh ứng với kỳ nước kém hoặc nước cường cũng tương tự như trường hợp tháng 10 âm lịch.

Các kỳ nước cường trong tháng chạp âm lịch, trung bình thường diễn ra trong các ngày 1 – 3, 16–18 và 29 – 30, với sai số khoảng 1 – 2 ngày.

Gần đây ta có tìm thấy một số thần tích về Ngô Quyền, trong đó thần tích ở Hoàng Pha (Thủy Nguyên) nói rõ trận Bạch Đằng vào 7 tháng chạp, tức ngày cuối cùng của năm 938 (11). Hiện nay chưa có thể kết luận về độ tin cậy của tư liệu này. Tuy nhiên, nếu xét về quy luật thủy triều thì ngày này trùng đúng với ngày nước sinh đầu tháng chạp, không thuận lợi đối với việc áp dụng chiến thuật thủy triều.

3. Về chiến thuật thủy triều của Ngô Quyền

Từ những phân tích trên đây về diễn biến con nước triều có thể xảy ra trong trận Bạch Đằng năm 938 ta hãy thử rút ra những kết luận chính về chiến thuật thủy triều của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền (h. 2, 3). (xem hình 3 trang sau).

1. Về diễn biến của trận đánh.

Giả thuyết trận đánh xảy ra vào kỳ nước cường (hoặc các ngày gần đó), với độ lớn triều đáng kể và thời gian triều rút khá dài, phải chăng là một giả thuyết có nhiều phần thích hợp, nếu tính đến các điều kiện thuận lợi để đưa đến hiệu quả cao của chiến thuật lợi dụng con nước triều của Ngô Quyền, đã đánh bại nhanh chóng cả một đoàn chiến thuyền lớn của giặc?

Các nguồn sử liệu xưa đều dẫn ra quá trình áp dụng chiến thuật thủy triều gồm các việc: đóng sẵn cọc nhọn ngầm dưới nước; nhân lúc triều dâng, dùng thuyền nhẹ ra khiêu chiến; giả vờ thua, dụ địch vào bên trong hàng cọc; nước triều rút mạnh, quân ta phản công bất ngờ và mạnh mẽ, thuyền địch vướng cọc và đắm nhiều.

Như vậy là diễn biến của trận đánh không phải đơn giản, có lẽ phải kéo dài trên 6 giờ. Đồng thời bãi cọc phải đảm bảo bí mật, không để lộ quá sớm, muốn vậy phải có điều kiện là độ lớn triều không quá nhỏ.

Vào kỳ nước cường, ta có độ lớn triều tương ứng vào khoảng 2,5m – 3,2m trong tháng 10 âm lịch hoặc tháng chạp âm lịch.

Trong cả hai tháng này, đều thấy triều lên cao nhất vào khoảng sáng sớm và xuống thấp nhất vào khoảng chiều hoặc chiều tối. Như vậy, có nghĩa là trận đánh diễn ra vào ban ngày, với thời gian khiêu chiến địch có lẽ vào buổi sáng sớm, thời gian đánh ập trở lại quân Nam Hán có thể là buổi trưa hay buổi chiều (với thủy triều rút mạnh nhất khoảng 30cm – 50cm/giờ). Đoàn chiến thuyền địch bị sa vào trận địa cọc nhọn có lẽ vào khoảng từ chiều đến tối.

Toàn bộ quá trình chủ yếu diễn ra trận đánh, kể từ lúc khiêu chiến cho đến khi kết thúc cơ bản trận tiêu diệt chiến này phải chăng chỉ gói gọn trong khoảng gần nửa ngày đêm từ mờ sáng cho đến tối? Và trận đánh cũng phải được chuẩn bị vừa bí mật, vừa khẩn

(1) Theo kinh nghiệm dân gian, đã được xác nhận về mặt khoa học (6), *con nước rươi*, ứng với kỳ nước cường khá mạnh vào đầu vụ đông xuân, xảy ra vào ngày 20 tháng 9 hoặc ngày 5 tháng 10 âm lịch:

« Tháng chín: đôi mươi, tháng mười: mùng năm ».

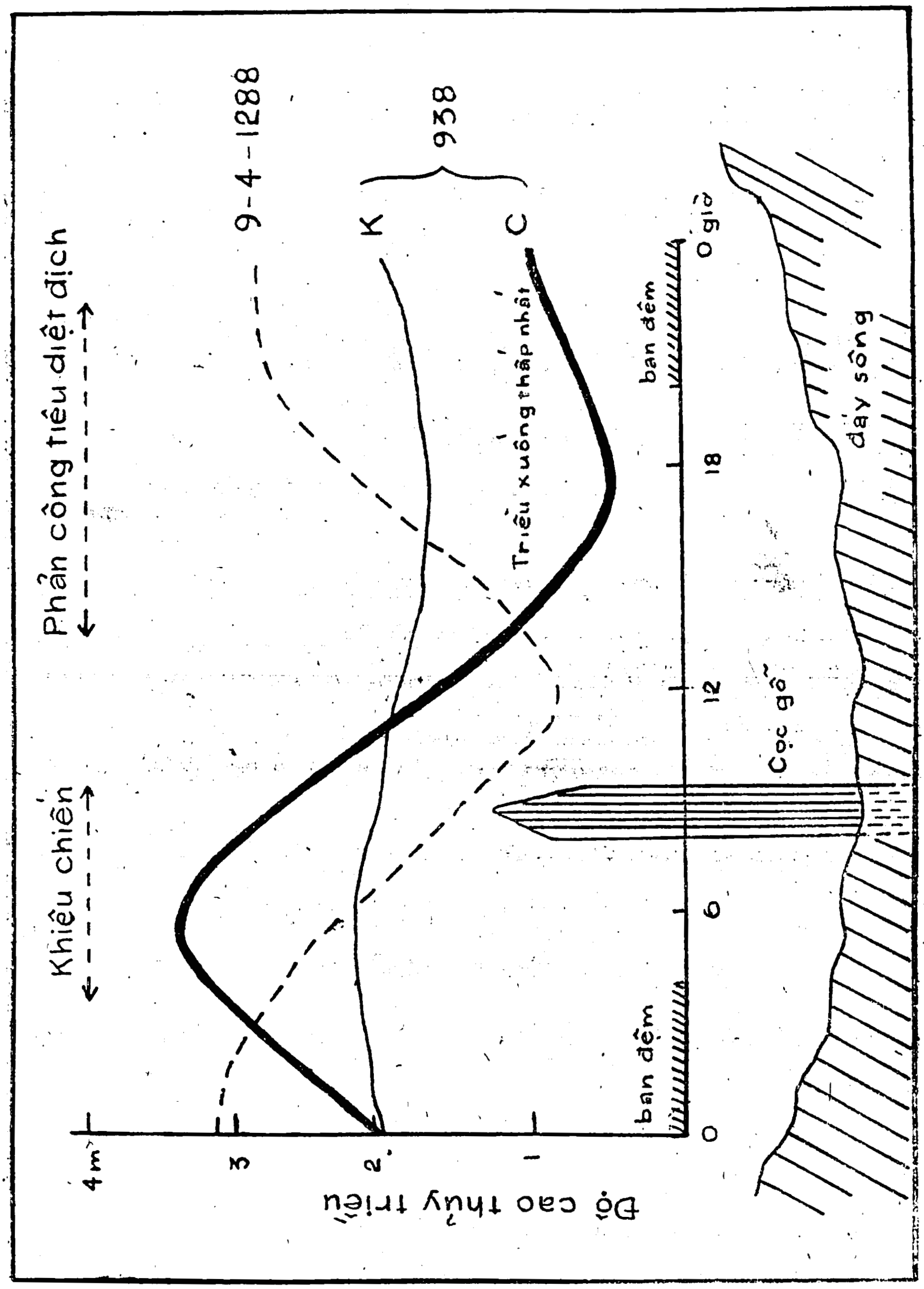

Hình 3 — Sơ đồ giả định biểu diễn con nước triều trong trận Bạch Đằng năm 938, khi triều cường (C) hoặc triều kém (K) và bãi cọc ngầm
Có thêm con nước triều trong trận Bạch Đằng 1288 để tiện so sánh.

trương trong những ngày trước đó. Điều này đáng lưu ý là quá trình chôn cọc ngầm chuẩn bị cho trận đánh chỉ thực hiện thuận lợi mỗi ngày vài giờ vào chiều và tối của các ngày trước, khi nước triều xuống thấp. Có lẽ thiên về thời gian chiều tối để giữ được bí mật. Vào những thời gian khác trong ngày sẽ gặp khó khăn lớn do nước triều dâng cao.

Nếu ứng với giả thuyết trận đánh xảy ra vào kỳ nước kém, như đã phân tích ở trên, mặc dù vẫn lợi dụng được dao động triều lên xuống nhưng rõ ràng không thuận lợi bằng thời kỳ triều cường hoặc các ngày gần đó.

Từ những luận cứ xác đáng về tính hiện thực của chiến thuật thủy triều mang lại hiệu quả cao trong trận Bạch Đằng nổi tiếng này,

nếu ta có thể kết luận rằng trận đánh chỉ có thể xảy ra vào các ngày triều cường hoặc trước và sau đó ít ngày, một bài toán ngược sẽ xuất hiện. Chúng ta có thể xác định được ngày (gần đúng) xảy ra trận đánh căn cứ vào các ngày triều cường đã tính toán trong các mục 2 và 3 trên, mặc dù không có sử liệu nào nói rõ về ngày diễn ra chiến thắng Bạch Đằng.

2. Về kỹ thuật chôn cọc ngầm và vị trí bãi cọc.

Theo « Binh thư yếu lược » của Trần Quốc Tuấn (1), ta được biết như sau:

« Nếu sai ba quân chuẩn bị cột gỗ độ 200 cái cũng được, đem đến cửa sông, cắm xuống nước xa gần so le, dài ngắn không đều, hình như răng chó cài nhau để ngầm dưới mặt nước không cho lộ thấy. Thuyền giặc tiến đến thì tất bị cọc gỗ ngăn trở, dù thuyền nhẹ, buồm gió tốt, ra sức mà chèo cũng không đi được một bước ».

Theo Toàn thư (2), nghe tin Hoằng Thao kéo thủy quân sang, Ngô Quyền đã bảo tướng tá rằng:

« ... Nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước. Vạt nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của họ nhân khi nước triều lên tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự. Không kế gì hơn kế ấy cả ».

Như vậy là kế hoạch dẫn cọc gỗ lớn và vót nhọn, rèn sắt và chở đến vị trí bãi cọc đã được chuẩn bị rất khẩn trương và tỉ mỉ. Kích thước các cọc gỗ được chọn lựa thích hợp với độ lớn thủy triều, độ sâu lòng sông và ý đồ chiến thuật. Có lẽ chiều dài của các cọc không thể dưới 2 mét vì không kể phần chôn sâu xuống đáy sông, riêng phần thuộc phạm vi nửa dao động triều trong ngày đã chiếm giá 1 mét.

Kỹ thuật chôn cọc ngầm ở điều kiện sông Bạch Đằng khá rộng có thủy triều lên xuống đáng kể và sóng có thể cao trên dưới nửa mét đòi hỏi trình độ khá điêu luyện của công binh ta thời đó.

Vị trí của bãi cọc, với điều kiện kỹ thuật thô sơ của thế kỷ 10, không thể ở khu vực có sóng lớn từ biển khơi vào, hoặc ở các vùng nước quá sâu.

Khác với trận Bạch Đằng năm 1288 diễn ra khi quân địch rút về nước, trong trận Bạch Đằng đầu tiên này (938), Ngô Quyền đã đánh địch khi chúng vừa tới cửa ngõ nước ta. Vì vậy vị trí bãi cọc có nhiều khả năng ở phía hạ lưu sông Bạch Đằng, gần biển hơn nhưng cũng phải tính đến các điều kiện nêu ở trên nhằm thực hiện tốt nhất chiến thuật của trận đánh.

Con nước triều trong trận Bạch Đằng lần thứ nhất, — nếu xảy vào kỳ nước cường, nói chung có cường độ triều mạnh hơn và thời gian triều rút xuống thấp nhất muộn hơn vài giờ so với trận đánh của Trần Quốc Tuấn. Cả hai trận đều diễn ra vào ban ngày là chính, trong giai đoạn nước triều rút.

☆

Trên đây là một số kết quả nghiên cứu và phân tích bước đầu của chúng tôi về con nước triều trong trận Bạch Đằng năm 938 nhằm góp phần xác minh chi tiết diễn biến của chiến thắng lịch sử này của dân tộc ta. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp bổ sung các tư liệu và hoàn chỉnh thêm về tính toán và nhận định khoa học về con nước triều trong trận thủy chiến lớn, độc-đáo, thuộc loại sớm nhất thế giới này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Binh thư yếu lược*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1972.

3. *Lịch sử Việt Nam* — Tập I. NXB KHXH, 1971.

4. Nguyễn Ngọc Thụy — *Về con nước triều trong trận Bạch Đằng (1288.)* Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 63, 1964.

5. Nguyễn Ngọc Thụy — *Chỉ số cường độ triều và cách tính thủy triều đơn giản ở vùng nhật triều*. TLTK khí tượng Vật lý địa cầu 1966 — 1967.

6. Nguyễn Ngọc Thụy — *Lịch thủy triều dân gian Việt Nam dưới ánh sáng các phương pháp hiện đại tính toán thủy triều*. Tạp chí Tin tức Trường Đại học Tổng Hợp Mátxcơva số 5, 1968 (tiếng Nga).

7. Nguyễn Ngọc Thụy — *Về phương pháp dự tính thủy triều áp dụng phân tích điều hòa*. Tập TCNC của Viện Hải dương nhà nước Liên Xô, số 98, 1970 tiếng Nga.

8. Nguyễn Ngọc Thụy — *Thủy triều trong chiến thắng vĩ đại Rạch gầm — Xoài Mút năm 1785* — Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6, 1980.

9. *Việt sử thông giám cương mục* — NXB KHXH, 1958.

10. *Việt sử lược*, NXB Văn Sử Địa, 1960.

11. Tài liệu hội nghị, khoa học về chiến thắng Bạch Đằng năm 938 — Hải Phòng, 12-1981.

HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945
(QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC)

DƯƠNG KINH QUỐC

BÀI viết này nhằm giới thiệu một cách tương đối hệ thống với bạn đọc — như đầu đề đã ghi — về *hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức*(1). Do đó những tổ chức thuộc lãnh vực «công cụ đàn áp» và «công cụ khai thác, bóc lột, nô dịch» của chính quyền thực dân Pháp trong thời kỳ lịch sử này chỉ được đề cập tới khi cần thiết và ở một chừng mực nhất định mà thôi. Vả chăng, đó cũng là những chuyên đề lớn, đòi hỏi phải có những bài nghiên cứu riêng. Ở đây, với bài viết này, chúng tôi chỉ mong *góp phần nhỏ bé* vào việc tìm hiểu toàn bộ hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp, vào việc xác định bản chất của chủ nghĩa đế quốc Pháp, vào việc tìm hiểu hình thái kinh tế — xã hội Việt Nam dưới thời thực dân Pháp thống trị, và, như một số học giả phương Tây thường đặt vấn đề, vào việc tìm hiểu tác động của công cuộc thực dân hóa của người Pháp đối với xã hội Việt Nam, với nền văn hóa và văn minh Việt Nam.

Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi sẽ trình bày cơ cấu tổ chức hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam qua hai giai đoạn: *trước* và *sau* ngày thực dân Pháp thiết lập *chế độ Toàn quyền Đông Dương*, tức là ngày thành lập cái gọi là « Liên bang Đông Dương », ngày 17-10-1887. Đồng thời vì đây là vấn đề lịch sử, nên chúng tôi cũng xin được sử dụng lại những từ ngữ như « Nam Kỳ », « Bắc Kỳ », « Trung Kỳ », v.v... vốn là những từ ngữ của một thời kỳ lịch sử đã qua.

I

CƠ CẤU TỔ CHỨC HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM TRƯỚC NGÀY THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ TOÀN QUYỀN (17-10-1887)

1. Ở Nam Kỳ

Ngày 1-9-1858 thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược Việt Nam: tấn công và đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng). Sau khi chiếm được Sơn Trà, Rigôn Đờ Giơnuiy (Rigault De Genouilly) — lúc đó là Thiếu tướng Tổng chỉ huy lực lượng hải quân Pháp trên vùng biển Đông, là Phó Thủy sư Đô đốc, kiêm giữ chức Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Việt Nam — đã để lại một lực lượng chiếm đóng Sơn Trà, đặt dưới sự chỉ huy của Đại tá hải quân Toayông (Toyon); còn hắn, ngày 2-2-1859 kéo đại quân theo đường biển trở vào Sài Gòn. Giơnuiy cùng với những tên kế tục hắn là Thiếu tướng hải quân Pagiơ (Page: từ 1-11-1859 đến 15-5-1860), Phó Thủy sư Đô đốc Sácne (Charner: từ 15-5-1860 đến 29-11-1861), Thiếu tướng hải quân Bôna (Bonard: từ 29-11-1861 đến 30-4-1863), và Thiếu tướng hải

(1) Mỗi sự đổi thay diễn ra trong quá trình này đều có những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan của nó. Song với khuôn khổ của một bài tạp chí, chúng tôi chưa thể đề cập đến được. Có dịp chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này sau.

quân Đờ La Grăngđie (De La Grandière: từ 1-5-1863 đến 4-4-1868) đã thay nhau giữ chức Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh xâm lược «Nam Kỳ Lục tỉnh» của Việt Nam. Từ đầu năm 1859 đến giữa năm 1867, sáu tỉnh Nam Kỳ lần lượt bị thực dân Pháp thôn tính:

— ngày 17-2-1859: thất thủ Sài Gòn, tỉnh thành tỉnh *Gia Định*;

— ngày 12-4-1861: thất thủ Mỹ Tho, tỉnh thành tỉnh *Định Tường*;

— ngày 18-12-1861: thất thủ *Biên Hòa*;

— ngày 23-3-1861: Vĩnh Long thất thủ lần thứ nhất (sau Hiệp ước 5-6-1862, Pháp giao trả Vĩnh Long cho triều Nguyễn);

— ngày 20-6-1867: *Vĩnh Long* thất thủ lần thứ hai;

— ngày 22-6-1867: thất thủ Châu Đốc, tỉnh thành tỉnh *An Giang*;

— ngày 24-6-1867: thất thủ *Hà Tiên*.

Nhưng không phải đợi đến khi chiếm được toàn bộ Nam Kỳ thực dân Pháp mới tổ chức bộ máy cai trị của chúng. Mà ngay khi đã chiếm được ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa), và buộc triều đình nhà Nguyễn ký cái gọi là «Hiệp ước hòa bình và hữu nghị» ngày 5-6-1862 [1], thực dân Pháp đã bước đầu tổ chức bộ máy cai trị của chúng tại những nơi đã chiếm được. Chúng đặt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ vào phạm trù «thuộc địa» (colonie) của đế quốc Pháp, và cho trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp (Ministère de la Marine et des Colonies). Đứng đầu «xứ thuộc địa» mới này là một viên chức mang danh hiệu *Toàn quyền* (Gouverneur), chịu trách nhiệm cả về dân sự lẫn quân sự. Ngày 25-6-1862 Bôna – kẻ đã cùng với triều đình Huế ký Hiệp ước 5-6-1862 – được triều đình Pháp thăng làm Phó Đô đốc và bổ nhiệm giữ chức vụ *Toàn quyền* trực tiếp nắm quyền thống trị tối cao ở ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, theo tinh thần Hiệp ước 5-6-1862. Đấy cũng là ngày mở đầu cho *chế độ võ quan* thực dân cai trị ở Nam Kỳ. Chế độ này kéo dài cho tới tháng 7-1879 thì *văn quan* sang thay thế cho *võ quan*, với viên Toàn quyền «ngạch văn» đầu tiên là Lơ Miarơ Đờ Vile (Le Myre de Vilers). Trong sách sử thường gọi thời kỳ võ quan cai trị này là thời kỳ «Đô đốc – Toàn quyền» (Amiraux – Gouverneurs), và tên chóp bu thực dân đứng đầu bộ máy cai trị đó thường được gọi là *Thống đốc*.

Sau khi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ bị Pháp chiếm đóng, thì phần lớn quan lại ta đều bỏ các tỉnh đó và rút về các tỉnh khác để cùng nhân dân tiếp tục kháng chiến chống giặc. Phong trào đó được gọi là phong trào «tỵ địa». Do đó trong thời kỳ Bôna làm Thống đốc (từ 25-6-1862 đến 20-4-1863), Bôna đã phải sử dụng hàng ngũ chánh, phó tổng, xã trưởng, phó lý để tổ chức bộ máy cai trị. Ngoài ra Bôna còn chọn một số sĩ quan thực dân và phong cho bọn này chức «Thanh tra công việc nội chính bản xứ» (Inspecteurs des Affaires Indigènes), thường gọi là «Tham biện». Bọn thanh tra này đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Thống đốc, và phải qua một lớp huấn luyện, có thi cử hẳn hoi về tiếng nói và các thể chế của Việt Nam. «Thanh tra công việc nội chính bản xứ» trực tiếp chỉ đạo các quan lại ngụy quyền Việt Nam xuất thân từ hàng ngũ chánh phó tổng, xã trưởng, phó lý như đã nói trên. Gugia (Gougeard), Bric Đờ Lin (Brière De L'Isle), Ôbarê (Aubaret), Philát (Philastre), Rionie (Rieunier), Pôlanh Vian (Paulin Vial), Hácmăng (Harmand), Luyrô (Luro), là những viên Thanh tra công việc nội chính bản xứ đầu tiên trong thời kỳ này. Chúng tôi xin thể hiện hình thức manh nha của bộ máy thống trị thực dân ở giai đoạn đầu tiên này bằng *Sơ đồ số 1* dưới đây:

Sơ đồ 1
(từ 6-1862 đến 1863)

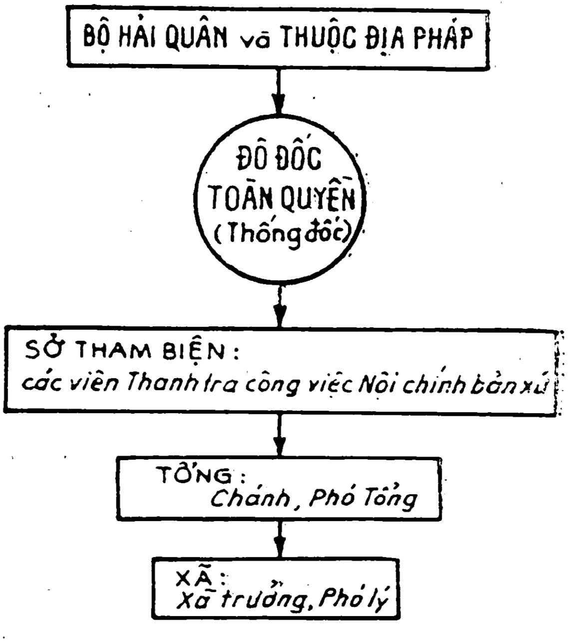

Sau Bôna là Đờ La Grăngđie, kẻ đã hoàn thành việc xâm chiếm toàn bộ Nam Kỳ. Lúc đầu Đờ La Grăngđie giữ nguyên hệ thống tổ chức cai trị của Bôna kể trên. Và để tăng số

(1) Về Hiệp ước này và một số Hiệp ước sau đó, xin tham khảo thêm bài viết của tôi nhan đề: *Một thủ đoạn xâm lược và thống trị thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam – «Chính sách hợp tác»*, đăng trên *Tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử*, số 5 (170), tháng 9–10-1976, trang 10 – 32.

lượng Thanh tra lên, hắn đã thu hẹp địa bàn hoạt động của các viên Thanh tra trước đó lại. Nhưng từ 1864 đến 1887 Đờ La Grăngđie và các tên Thống đốc kế tục hắn đã củng cố dần bộ máy cai trị của chúng ở toàn Nam Kỳ.

A — Ở cấp trung ương.

Chúng rập khuôn theo cách tổ chức bộ máy hành chính ở quần đảo Ăngtiơ (Antilles) và đảo Rêuyniông (Réunion) là những thuộc địa « cũ » của chúng. Nghĩa là : trên cùng có *Thống đốc*; dưới Thống đốc có ba chức chánh quan cao cấp. Chức thứ nhất là chức *Tổng Biện lý* (Procureur Général), chịu trách nhiệm về mặt pháp chế. Chức thứ hai là chức *Giám đốc Nội chính* (Directeur de l'Intérieur), chịu trách nhiệm về những công việc có liên quan đến xứ thuộc địa. Chức thứ ba là chức *Chánh Chủ tri* (Ordonnateur), chịu trách nhiệm về những công việc có liên quan đến vấn đề tài chính và chính quốc. Cả bốn viên chức thực dân cao cấp này họp lại thành *Hội đồng Tư mật* (Conseil Privé), đặt dưới sự chủ trì của Thống đốc. Dựa trên nguyên tắc đó, một số tổ chức cao cấp lần lượt ra đời :

1. **Nha Nội Chính** (Direction de l'Intérieur) : được thành lập theo Nghị định ngày 9-11-1864 của Thống đốc Nam Kỳ Đờ La Grăngđie. Đây là một tổ chức chuyên nghiên cứu, theo dõi và giải quyết tất cả các công việc có liên quan đến xứ thuộc địa. Nha Nội chính gồm có ba ban : *Ban Tổng Thư ký* chịu trách nhiệm liên hệ với các viên « Thanh tra công việc nội chính bản xứ », và phụ trách công tác mật vụ, cảnh sát, giáo dục, tôn giáo ; *Ban Hành chính* phụ trách việc lập ngân sách, công chính, tài chính và nhân sự ; *Ban Canh Nông — Thương Mại — Kỹ Nghệ* phụ trách các công việc có liên quan đến các ngành chuyên môn đó, đồng thời kiêm luôn cả việc xét xử người « bản xứ ». Đứng đầu Nha Nội chính là một viên Giám đốc (Directeur). Pôlanh Vian (Paulin Vial) — một trong những viên « Thanh tra công việc nội chính bản xứ » đầu tiên dưới thời Bôna (1862) — được cử làm Giám đốc đầu tiên của Nha Nội chính và hắn đã chính thức nhậm chức ngày 1-12-1864. Ngày 29-10-1887, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh bãi bỏ chức Giám đốc của Nha Nội chính và chuyển giao quyền hành của Giám đốc sang tay Thống đốc Nam Kỳ.

2. **Hội đồng Tư mật** (Conseil Privé) : được thành lập theo sắc lệnh ngày 21-4-1869. Thành phần của Hội đồng Tư mật gồm có : Chủ tịch Hội đồng là Thống đốc Nam Kỳ ; các Ủy viên là Tổng Biện lý, Giám đốc Nha Nội chính và Chánh Chủ tri. Chức năng của Hội đồng là bàn bạc và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của các viên chức cao cấp này như : pháp chế, nội trị, tài chính, và các vấn đề liên quan đến chính quốc. v.v... Nhân viên các cấp dưới quyền của ba Ủy viên này không được trực tiếp liên hệ thẳng với Thống đốc, mà phải thông qua viên chánh quan theo ngành dọc của mình.

Nhưng sau khi bãi bỏ chức Chánh Chủ tri (Nghị định ngày 3-10-1882), thiết lập chế độ Toàn quyền Đông Dương (sắc lệnh ngày 17-10-1887) và bãi bỏ chức Giám đốc Nha Nội chính (sắc lệnh ngày 29-10-1887) thì Hội đồng Tư mật Nam Kỳ được cải tổ lại như sau : Chủ tịch Hội đồng vẫn là Thống đốc Nam Kỳ ; các Ủy viên Hội đồng gồm có : Tổng chỉ huy các lực lượng quân đội viễn chinh Pháp đóng lại Nam Kỳ ; Tổng Biện lý ; hai cố vấn người Pháp và hai cố vấn người Việt, do Thống đốc giới thiệu và Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm. Chức năng của Hội đồng Tư mật do đó cũng được quy định lại : Góp ý kiến về việc lập các ngân sách và các khoản chi phí hành chính ; góp ý kiến về vấn đề thuế khóa ; quy định các khu vực hành chính, v.v... tức là thông qua những ý kiến đóng góp của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ (Conseil Colonial) và của Hội đồng Hàng Tỉnh Nam Kỳ (Conseil Provincial), mà chúng tôi sẽ đề cập dưới đây. Ngoài ra đó cũng là nơi đề thông qua, khi cần thiết, những bản dự thảo nghị định của Thống đốc Nam Kỳ. Khi mới thành lập, Chủ tịch đầu tiên của Hội đồng Tư mật Nam Kỳ là Thống đốc Ôhiê (Ohier) từ 5-4-1868 đến 10-12-1869.

B — Ở cấp khu (Circonscription)

Ngày 5-1-1876 Thống đốc Nam Kỳ Đuyperê (Duperré) ra nghị định phân chia toàn bộ Nam Kỳ thành bốn Khu vực hành chính lớn (Circonscription administrative) là : Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bát Xắc. Mỗi khu vực hành chính lớn đó lại được chia nhỏ thành nhiều Tiểu khu hành chính (Arrondissement administratif).

Khu vực Sài Gòn gồm 5 tiểu khu : Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa, và Gia Định (ngoại vi Sài Gòn) ;

Khu vực Mỹ Tho gồm 4 tiểu khu : Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Chợ Lớn ;

Khu vực Vĩnh Long gồm 4 tiểu khu : Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc ;

Khu vực Bát Xắc gồm 6 tiểu khu : Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng.

Ngày 18-12-1882 Thống đốc Nam Kỳ Lơ Miarơ Đờ Vile ra Nghị định tách 2 tổng của Sóc Trăng và 3 tổng của Rạch Giá để thành lập thêm một tiểu khu nữa là *Bạc Liêu* và cho trực thuộc vào khu vực Bát Xắc [1].

Theo tinh thần sắc lệnh ngày 10-2-1873 của Tổng thống Pháp thì *mỗi khu vực hành chính lớn* đó phải do ba viên chức cùng phối hợp điều hành. Viên chức hạng nhất phụ trách *tư pháp* và trực thuộc viên Tổng Biện lý. Viên chức hạng nhì phụ trách *hành chính* và trực thuộc Giám đốc Nội chính. Viên chức hạng ba phụ trách *thuế khóa* và trực thuộc viên Chánh Chủ tri. Viên chức hạng ba phải là những học viên đã tốt nghiệp « Trường Tập sự » (Collège des Stagiaires) do thực dân Pháp mở tại Sài Gòn từ năm 1873 và giao cho Trương Vĩnh Ký điều hành. Trường này sau đổi thành « Trường Thông ngôn » (Collège des Interprètes). Luyrô (Luro) — một trong những viên « Thanh tra công việc nội chính bản xứ » đầu tiên ở Nam Kỳ dưới thời Bôna — là người sáng lập ra cái « lò đào tạo quan cai trị thực dân » này, và là người đã soạn « Giáo trình về tổ chức cai trị hành chính của người Việt Nam » (Cours d'Administration Annamite) để đưa vào giảng dạy ở trường ấy từ năm 1874. Học viên ra trường phải làm việc tối thiểu hai năm ở hạng ba (hạng thấp nhất) rồi sau đó mới được dự kỳ thi chuyển lên hạng nhì. Sau hai năm ở hạng nhì, họ lại được thi chuyển lên hạng nhất. Một số viên chức hạng nhất sẽ được lựa chọn cho giữ chức « Thanh tra công việc nội chính bản xứ » và được làm việc tại Sài Gòn. Đến khi bãi bỏ chức Chánh Chủ tri (từ 3-10-1882) và chức Giám đốc Nội chính (từ 29-10-1887) thì các viên chức hạng nhì và hạng ba đều trực thuộc Thống đốc Nam Kỳ. Chúng cho rằng đây là một khuynh hướng « tiến bộ », khuynh hướng muốn chính quy hóa tổ chức tư pháp theo như « chính quốc », tức là phân chia ranh giới giữa hai chức năng *hành chính* và *tư pháp*, không tập trung hai chức năng đó vào tay một người. Thực ra như chúng ta đều biết nền hành chính của Việt Nam lúc bấy giờ đã có khuynh hướng này rồi với các chức : *Tổng đốc* (hoặc *Tuần phủ*) phụ trách chung ; *Án sát* phụ trách tư pháp ; *Bố chánh* phụ trách thuế khóa trên một đơn vị hành chính cấp tỉnh loại lớn.

C — Ở cấp tiểu khu (Arrondissement)

Mỗi *Tiểu khu* (từ 1-1-1900 đổi gọi là *Tỉnh*) có thể được chia ra thành một số « Trung tâm hành chính » (Centres administratifs). Đứng đầu mỗi *Tiểu khu* là một viên quan cai trị người Pháp (administrateur). Đứng đầu mỗi *Trung tâm hành chính* là một viên chức người Việt. Trung tâm hành chính loại lớn do *Đốc phủ sứ* nắm ; loại vừa do *Tri phủ* nắm ; loại nhỏ do *Tri huyện* nắm. Điều cần chú ý là Nam Kỳ lúc đó không chia thành cấp *Phủ* và *Huyện*. Do đó chức *Tri phủ*, *Tri huyện* ở đây chỉ là chức vị tương đương với *Tri phủ*, *Tri huyện* thời phong kiến ; còn chức *Đốc phủ sứ* tương đương với chức *Tuần phủ* thời trước. Song cũng có những « Trung tâm hành chính » do một viên chức người Pháp nắm giữ. Nhưng dù là người Pháp hoặc người Việt, tất cả các viên chức đứng đầu các « Trung tâm hành chính » đó đều trực thuộc viên quan cai trị người Pháp ở cấp *Tiểu khu*.

D — Ở cấp Tổng

Mỗi *Tiểu khu* được chia thành nhiều *Tổng* (canton). Đứng đầu mỗi *Tổng* là *Chánh tổng*, *Phó tổng* người Việt. Ở Nam Kỳ, Chánh — Phó tổng thực sự được xếp trong ngạch nhân viên hành chính, có hưởng lương và có xếp hạng. Chánh tổng gồm ba hạng. Phó tổng gồm hai hạng. Phải ở hạng thấp một thời gian (từ hai năm trở lên), họ mới được xét chuyển lên hạng sát trên. Trong thời kỳ này, Chánh — Phó tổng do các viên Thanh tra chỉ định.

E — Ở cấp xã

Trong thời kỳ này thực dân Pháp chưa trực tiếp can thiệp vào tổ chức hành chính cấp xã. Mỗi *Tổng* được chia thành nhiều *Xã*. *Xã trưởng* và *Phó lý* là những người thay mặt xã dân làm trung gian giao tiếp giữa cấp xã với tổ chức hành chính cấp trên.

F — Ở cấp thành phố

Trong thời kỳ này tại Nam Kỳ thực dân Pháp đã thành lập hai thành phố ở các cấp

---

(1) Như vậy là từ 18-12-1882 toàn bộ « Nam Kỳ Lục Tỉnh » trước kia đã được phân chia thành 20 tiểu khu. Tỉnh *Biên Hòa* cũ thành 3 tiểu khu : Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa. Tỉnh *Gia Định* cũ thành 4 tiểu khu : Tây Ninh, Tân An, Chợ Lớn, Gia Định. Tỉnh *Định Tường* cũ thành 2 tiểu khu : Mỹ Tho, Gò Công. Tỉnh *Vĩnh Long* cũ thành 3 tiểu khu : Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh. Tỉnh *An Giang* cũ thành 6 tiểu khu : Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Sa Đéc và Bạc Liêu (trong đó có cả một phần đất của Hà Tiên cũ). Tỉnh *Hà Tiên* cũ thành 2 tiểu khu : Hà Tiên, Rạch Giá.

Ngày 20-12-1899 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi gọi Tiểu khu (arrondissement) thành *Tỉnh* (province) kể từ ngày 1-1-1900 trở đi.

bạc khác nhau, nhưng về mặt tổ chức hành chính thì chúng đều có những nét « đại đồng, tiểu dị ».

Ngày 8-1-1877 Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh chính thức thành lập *Thành phố Sài Gòn*. Thành phố Sài Gòn được chúng xếp vào loại « Thành phố lớn » (Grande Municipalité), hay là « Thành phố cấp I » (Municipalité de première classe), và do đó phải được thành lập bằng Sắc lệnh. Đứng đầu Thành phố Sài Gòn là một viên *Đốc lý* (Maire) và có thể có thêm hai viên *Phó Đốc lý* (Maire-Adjoint) phụ tá. Đốc lý phải được lựa chọn thông qua bầu cử. Đốc lý có mọi quyền hành như viên quan cai trị đứng đầu Tiểu khu (sau là quan cai trị chủ tỉnh). Ngoài ra Đốc lý còn có quyền ra nghị định, gọi là « nghị định thành phố » (arrêté municipal) về những vấn đề có liên quan đến thành phố mình cai quản. Phụ tá cho Đốc lý còn có *Hội đồng Thành phố* (Conseil Municipal). Ủy viên của Hội đồng Thành phố cũng phải được lựa chọn thông qua bầu cử. Đốc lý là Chủ tịch Hội đồng Thành phố. Hội đồng Thành phố có ba chức năng rõ rệt : *a)* bàn bạc, lấy biểu quyết rồi ra quyết định đối với những vấn đề thuộc riêng thành phố ; song những quyết định đó chỉ được thực hiện sau khi đã được Thống đốc Nam Kỳ duyệt thông qua (khi có chế độ Toàn quyền thì những quyết định quan trọng phải được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y) ; *b)* Góp ý kiến về những vấn đề mà cấp trên yêu cầu ; *c)* Đề đạt mọi nguyện vọng có liên quan đến lợi ích của thành phố lên cấp trên ; song *tuyệt đối không được đề cập tới vấn đề chính trị hoặc những vấn đề có liên quan đến công việc cai trị chung* — Thống đốc Nam Kỳ có quyền giải tán Hội đồng Thành phố. Đây là tổ chức cai trị thành phố cấp I đầu tiên của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Ngày 20-10-1879 Thống đốc Nam Kỳ Lơ Miarơ Đờ Vile ra Nghị định thành lập *Thành phố Chợ Lớn* (Municipalité de Chợ Lớn). Thành phố này được chúng xếp vào loại « Thành phố cấp II » (Municipalité de deuxième classe) và do đó chỉ được thành lập bằng Nghị định. Đứng đầu Thành phố cấp II đầu tiên này cũng là một viên *Đốc lý*, có quyền hành như quyền hành của Đốc lý Thành phố cấp I Sài Gòn. Nhưng tổ chức phụ tá cho Đốc lý Thành phố cấp II chỉ được gọi là *Ủy ban Thành phố* (Commission Municipale). Chủ tịch của Ủy ban Thành phố là Đốc lý, các Ủy viên của nó phần lớn do Thống đốc lựa chọn và chỉ định, và số còn lại mới phải thông qua bầu cử. Chức năng của nó cũng như chức năng của Hội đồng Thành phố cấp I. Khi cần thiết, Thống đốc Nam Kỳ có thể ra nghị định giải tán Ủy ban Thành phố. (1)

Ngoài hệ thống cai trị các cấp kể trên, chúng ta cũng cần phải kể đến hai tổ chức khác nữa do thực dân Pháp lập ra và rất có liên quan đến bộ máy thống trị của chúng ở Nam Kỳ. Đó là *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ* và *Hội đồng Tiểu khu*.

+ *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ* (Conseil Colonial) :

Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ được thành lập theo Sắc lệnh ngày 8-2-1880 của Tổng thống Pháp. Ủy viên của Hội đồng gồm có vừa người Pháp vừa người Việt. Những viên chức đang tại chức không được tham dự vào Hội đồng. Ủy viên Hội đồng được lựa chọn thông qua bầu cử. Ủy viên người Pháp bầu riêng. Ủy viên người Việt phải do các kỳ hào (notables) của từng khu vực hành chính (circonscription administrative) lựa chọn bầu ra. Chức năng của Hội đồng là *tư vấn* cho chính quyền. Hội đồng có thể bàn mọi vấn đề như thuế má, thu — chi của ngân sách, phân chia khu vực

---

(1) Hai thành phố cấp I và cấp II này cùng với các vùng phụ cận của chúng đã bị sáp nhập làm một và gọi là « *Khu Sài Gòn — Chợ Lớn* » (Région de Saigon — Chợ Lớn), đặt dưới quyền cai trị của Giám đốc Nha Nội chính, theo Nghị định ngày 13-12-1880 của Thống đốc Nam Kỳ Lơ Miarơ Đờ Vile. Nhưng đến ngày 12-1-1888 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định xóa bỏ « Khu Sài Gòn — Chợ Lớn » để lập lại thành hai thành phố như cũ. Rồi đến ngày 27-4-1931 Tổng thống Pháp lại ra sắc lệnh thành lập lại « Khu Sài Gòn — Chợ Lớn » và chỉ hạn chế bớt một số quyền hành của hai viên Đốc lý đứng đầu hai thành phố đó mà thôi. Cụ thể là : Đứng đầu *Khu Sài Gòn — Chợ Lớn* là một viên Trưởng Khu do Toàn quyền bổ nhiệm. Một số quyền hạn của Đốc lý Thành phố Sài Gòn và của Đốc lý Thành phố Chợ Lớn được chuyển vào tay viên Trưởng Khu Sài Gòn — Chợ Lớn. Trợ thủ cho Trưởng Khu là một *Hội đồng Quản trị Khu Sài Gòn — Chợ Lớn* (Conseil d'Administration de la Région de Saigon — Chợ Lớn) do Trưởng Khu làm Chủ tịch. Do đó một số quyền hạn của Hội đồng Thành phố Sài Gòn và của Ủy ban Thành phố Chợ Lớn cũng được chuyển sang Hội đồng Quản trị Khu Sài Gòn — Chợ Lớn. Cho đến ngày 19-12-1941 Tổng thống Pháp lại ra sắc lệnh bãi bỏ hẳn chức Đốc lý Thành phố Sài Gòn và chức Đốc lý Thành phố Chợ Lớn ; bãi bỏ Hội đồng Thành phố Sài Gòn và Ủy ban Thành phố Chợ Lớn. Từ đó quyền cai quản Khu Sài Gòn — Chợ Lớn hoàn toàn thuộc viên Trưởng Khu và Hội đồng Quản trị Khu Sài Gòn — Chợ Lớn.

hành chính, v.v.... tức là những vấn đề gì có liên quan đến quyền lợi kinh tế và tài chính của cả người Pháp lẫn người Việt ở Nam Kỳ. Tất nhiên Hội đồng phải ưu tiên cho những quyền lợi kinh tế và tài chính của những người có chân trong Hội đồng. *Hội đồng tuyệt đối không được đề cập tới các vấn đề chính trị.*

Hội đồng mỗi năm họp một kỳ trong vòng tối đa 20 ngày, do Thống đốc Nam Kỳ triệu tập. Nhưng Thống đốc cũng có quyền triệu tập phiên họp bất thường của Hội đồng, có quyền kéo dài kỳ họp và có quyền giải tán toàn thể Hội đồng để lập Hội đồng mới khi cần thiết. Mỗi kỳ họp, Hội đồng sẽ bỏ phiếu kín để bầu ra Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ban Thư ký của kỳ họp. Khi họp, Hội đồng phải dùng tiếng Pháp, có phiên dịch. Những vấn đề đưa ra họp bàn, đều phải lấy biểu quyết, ý kiến nào được tuyệt đối tán thành mới được coi là có giá trị. Cuộc họp phải lập biên bản để sau đó phải nộp cho Thống đốc và sẽ đưa ra thông qua trước Hội đồng Tư mật. Thống đốc cũng có quyền tham dự mọi phiên họp của Hội đồng.

Nhưng ngày 30-1-1892 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định quy định thêm: Chỉ những người Việt nói được tiếng Pháp mới được lựa chọn để bầu vào Hội đồng Thuộc địa; tổng số Ủy viên của Hội đồng được quy định là 12 người, chủ yếu là người Pháp và người Việt đã nhập quốc tịch Pháp; số Ủy viên này vừa do bầu cử, vừa do chỉ định (1). Bên cạnh Hội đồng Thuộc địa còn có *Ủy ban Thường trực Hội đồng Thuộc địa* (Commission permanente du Conseil Colonial) được thành lập theo Sắc lệnh ngày 3-11-1910 của Tổng thống Pháp. Số Ủy viên của Ủy ban này có từ 3 đến 5 người, trong đó chỉ có một Ủy viên người Việt. Sau mỗi khóa họp thường kỳ hàng năm của Hội đồng, các Ủy viên của Hội đồng sẽ bầu ra Ủy ban Thường trực này. Chủ tịch Ủy ban Thường trực phải là người Pháp và là người cao tuổi nhất. Ủy ban Thường trực có trách nhiệm họp bàn và giải quyết những vấn đề đã được toàn thể Hội đồng ra quyết định sau khóa họp thường niên của nó. Các cuộc họp của Ủy ban Thường trực đều do Thống đốc triệu tập. Thống đốc hoặc đại diện của Thống đốc có quyền tham dự mọi cuộc họp của Ủy ban Thường trực. Thư ký các cuộc họp của Ủy ban Thường trực sẽ do Ủy ban Thường trực bầu. Nhưng những nhân viên làm công việc thư ký biên tập các văn bản của Ủy ban Thường trực lại do Thống đốc chỉ định. Trong cuộc họp nếu có vấn đề gì mà giữa Ủy ban Thường trực và chính quyền (Thống đốc hoặc đại diện của Thống đốc) không nhất trí thì vấn đề đó sẽ hoãn lại để đưa ra bàn tại hội nghị toàn thể Hội đồng khóa họp năm sau; nhưng trong trường hợp khẩn cấp, Thống đốc sẽ triệu tập Hội đồng họp phiên bất thường ngay lập tức. Ủy ban Thường trực phải báo cáo trước Hội đồng những việc mà Ủy ban đã làm trong năm qua tại mỗi khóa họp thường niên của Hội đồng.

+ *Hội đồng Tiểu khu* (Conseil d'Arrondissement):

Hội đồng Tiểu khu — từ 1-1-1900 đổi gọi là *Hội đồng hàng Tỉnh* (Conseil Provincial) — được thành lập theo Nghị định ngày 15-5-1882 của Thống đốc Nam Kỳ. Ủy viên của Hội đồng gồm có đại biểu kỳ hào hiện dịch ở cấp tổng. Mỗi tổng bầu một đại biểu vào Hội đồng. Ai không phải là kỳ hào hiện dịch hàng tổng mà muốn được bầu vào Hội đồng thì phải đạt những tiêu chuẩn sau: tuổi từ 30 trở lên; chưa bao giờ can án; đã có hai năm làm việc «làng» hoặc việc «nước»; hiện tại không phải là viên chức đang được hưởng lương của bất kỳ một loại ngân sách nào. Ngoài ra, tất cả các viên Đốc phủ sứ, Tri phủ, Tri huyện thuộc tiểu khu nào đều mặc nhiên là những Ủy viên của Hội đồng Tiểu khu đó. Chủ tịch Hội đồng là viên quan cai trị đứng đầu Tiểu khu (sau là quan cai trị chủ tỉnh). Hội đồng có chức năng *tư vấn* cho chính quyền. Cụ thể là, thảo luận và quyết nghị mọi vấn đề về kinh tế, tài chính, hành chính, v.v... có liên quan đến địa phương, như: lập ngân sách thu—chi hàng năm; phân loại ruộng để định mức thuế; đề xuất cách thức thu thuế; phân chia lại các khu vực trong địa phương từ cấp xã trở lên; thiết lập đường xá, v.v... Nhưng Hội đồng *tuyệt đối không được bàn đến chính trị*. Các quyết nghị của Hội đồng phải được Thống đốc Nam Kỳ chuẩn y trước Hội đồng Tư mật mới được đưa ra thi hành. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của quan cai trị đứng đầu Tiểu khu (sau là Tỉnh), Thống đốc có quyền ra nghị định giải tán Hội đồng.

Tóm lại, qua sự trình bầy trên, chúng ta có thể diễn đạt hệ thống tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ trong giai đoạn 1864 — 1887 bằng *Sơ đồ số 2* sau:

---

(1) Thí dụ vào năm 1894, trong tổng số 12 ủy viên, có 6 ủy viên người Việt đã «vào làng Tây» và là đại biểu của Biên Hòa, Mỹ Tho, Trà Vinh, Châu Đốc, Gia Định, Vĩnh Long; còn 6 ủy viên người Pháp thì: 2 do Thống đốc chỉ định; 2 do Phòng Thương mại Sài Gòn đưa vào; và 2 là đại biểu của Phòng Canh nông Nam Kỳ.

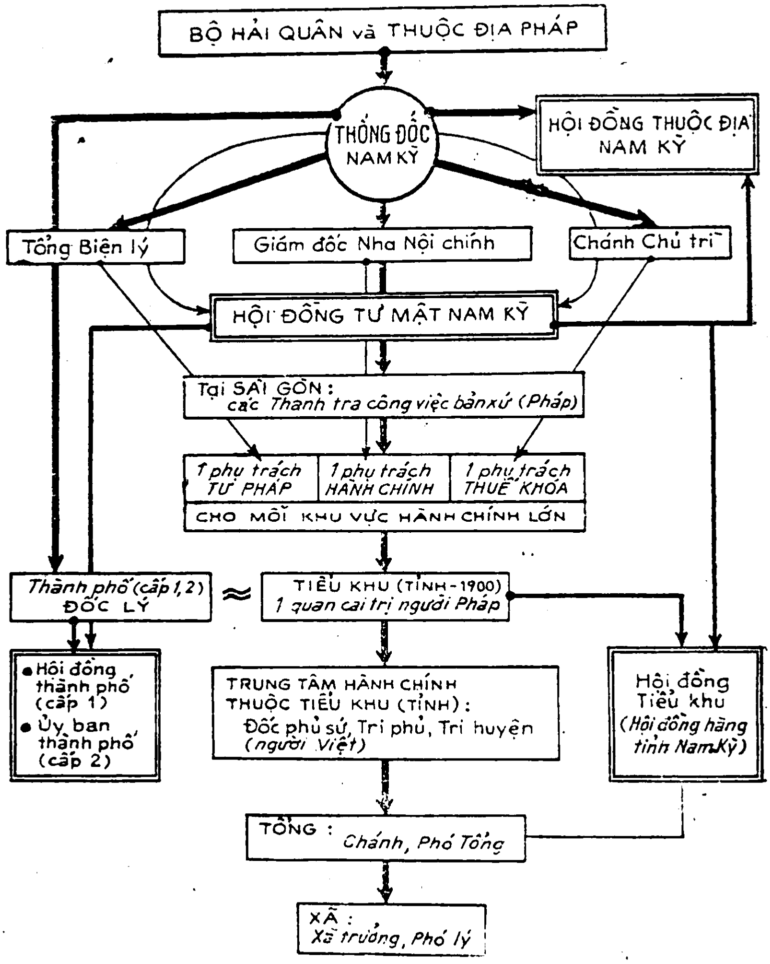

2. Ở Trung kỳ và Bắc kỳ.

Sau khi đánh chiếm được toàn bộ Nam Kỳ (1867), thực dân Pháp tấn công ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Chúng áp dụng chính sách « tằm ăn lá », lấn dần đất, lấn dần quyền, và thiết lập dần hệ thống tổ chức chính quyền của chúng.

a) Thoạt tiên, chúng đặt ra chức *Đại biện*, hay còn gọi là *Đặc phái viên Ngoại giao* Pháp tại Huế (Chargé d'Affaires). Theo điều khoản 20 của Hiệp ước ký ngày 15-3-1874 giữa Pháp và Triều đình Huế thì viên chức này có cấp bậc ngang *Thượng thư*, được đóng ngay tại Kinh đô Huế để « duy trì mối quan hệ hữu hảo » giữa hai nước, đồng thời để giám sát việc thi hành Hiệp ước 15-3-1874 của Triều đình Huế. Rêna (Rheinart), viên Đại biện đầu tiên của Pháp bên cạnh Chính phủ Nam triều đã chính thức nhận chức từ ngày 28-7-1875, lúc đó Rêna mang hàm Đại úy thủy quân lục chiến. Đại biện trực thuộc Thống đốc Nam Kỳ. Nhưng, ngày 5-4-1883 Rêna buộc phải cuốn cờ « tam tài » và kéo đoàn nhân viên tùy tòng tháo chạy về Sài Gòn trước sự phẫn nộ của nhân dân ta phản đối việc thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh thành Hà Nội lần thứ hai (25-4-1882), và tỉnh thành Nam Định lần thứ hai (27-3-1883). Chế độ « Đại biện » chấm dứt.

b) Ngày 31-5-1883 Chính phủ Pháp lập tức đặt chức *Tổng Ủy viên của nước Cộng hòa Pháp* tại Bắc Kỳ (Commissaire Général de la République Française) và cử Hácmăng (Harmand) giữ chức vụ đó. Ngày 8-6-1883 Hácmăng nhận được chỉ thị của Chính phủ Pháp gửi sang với nội dung cụ thể sau : « Tổng Ủy viên phải là một nhà thương thuyết hơn là một nhà cai trị .... phải là người nắm vững tư tưởng chủ đạo của Chính phủ ... Tổng Ủy viên có nhiệm vụ nghiên cứu những việc gì có thể làm được, và làm những việc gì cần phải làm ..., có nhiệm vụ ngăn chặn đừng để cho hành động quân sự đi chệch hướng và vượt quá phạm vi đã được trù liệu ... » (1). Chính Hácmăng đã nắm

(1) Officiers de l'État—Major : « Histoire militaire de L'Indochine des débuts à nos jours (1-1922) ». IDEO, Hanoi, 1922, tr. 46.

quyền chỉ đạo tối cao cuộc tấn công đánh chiếm cửa Thuận An (20-8-1883) và là người chủ trì ký Hiệp ước 25-8-1883 (do đó một số sách sử trước đây thường gọi Hiệp ước này là « Hiệp ước Harmand » nữa). Hiệp ước này khẳng định thêm quyền lực của viên Tổng Ủy viên: Tổng Ủy viên là người đại diện cho chính phủ Pháp ở cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ, là người chủ trì mọi công việc đối ngoại của Nam triều.

Dưới quyền Tổng Ủy viên là các viên *Công sứ* (Résident) người Pháp đứng đầu mỗi *tỉnh* ở Bắc Kỳ, và một viên *Trú sứ* (cũng được dịch từ danh từ « Résident ») người Pháp đóng tại kinh đô Huế. Theo Hiệp ước 25-8-1883 thì viên *Trú sứ Pháp ở Huế* là người thay mặt cho chính quyền « bảo hộ » của Pháp ở Trung Kỳ; Trú sứ không can thiệp trực tiếp vào công việc nội bộ của Nam triều, song có quyền cá nhân mật đàm với nhà vua bất kỳ lúc nào thấy cần thiết, và nhà vua không được phép từ chối nếu như không có lý do chính đáng. Ngoài ra Trú sứ có thể được Tổng Ủy viên ủy quyền cho làm một số việc thuộc thẩm quyền của Tổng Ủy viên, hoặc có thể giữ chức *Quyền Tổng Ủy viên Chính phủ Pháp tại Việt Nam*. Đờ Sămpô (De Champeaux) là viên Trú sứ Pháp tại Huế đầu tiên, chính thức nhậm chức ngày 1-9-1883. Chế độ « Tổng Ủy viên » này chấm dứt với sự ra đời của bản Hiệp ước 6-6-1884 (thường gọi là Hiệp ước Patenôtre, vì Patenôtre là đại diện của Chính phủ Pháp ký Hiệp ước này với Triều đình Huế).

c) Từ Hiệp ước 1884 chính quyền thực dân đã được thiết lập ở 3 cấp: cấp *trung ương*, cấp « *kỳ* », và cấp *tỉnh*.

+ Cấp Trung ương:

Đứng đầu *cấp trung ương* là một viên *Tổng Trú sứ* (Résident Général), chung cho cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đương thời lúc đó (và ở cả một số sách sử sau này) thường gọi viên Tổng Trú sứ này là *Toàn quyền Lưỡng kỳ*, hoặc là *Toàn quyền Trung – Bắc Kỳ*. Chức Tổng Trú sứ được thiết lập theo tinh thần Hiệp ước 6-6-1884: Tổng Trú sứ đóng ngay trong nội thành Huế, và là người thay mặt cho Chính phủ Pháp để chủ trì mọi việc đối ngoại của Nam triều. Tất cả quyền hành của viên Trú sứ Pháp ở Huế trước đấy (xem điểm *b* ở trên) đều chuyển sang tay Tổng Trú sứ. Chế độ Tổng Trú sứ tồn tại cho đến ngày 9-5-1889 thì bị bãi bỏ, theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp. Trong quá trình tồn tại chế độ Tổng Trú sứ được chia làm hai thời kỳ. *Thời kỳ thứ nhất* từ 6-6-1884 đến 7-4-1886. Trong thời kỳ này, chức Tổng Trú sứ đều do các *võ quan* nắm, và trực thuộc Bộ Chiến tranh Pháp (Ministère de la Guerre). Rêna (Rheinart) được Chính phủ Pháp cử giữ chức Quyền Tổng Trú sứ đầu tiên từ 6-6-1884 đến 10-10-1884. Kế đó là các tên: Lơmerơ (Lemaire) từ 10-10-1884 đến 5-6-1885; Thống tướng Đờ Cuốcxy (Général De Courcy), Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp tại Bắc Kỳ, giữ chức Tổng Trú sứ từ 5-6-1885 đến 26-1-1886, song lại ủy quyền cho Đờ Sămpô từ 5-6-1885 đến 3-10-1885, và cho Hécto (Hector) từ 3-10-1885 đến 1-1886; tướng Vácnê (Warnet), Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp tại Bắc Kỳ, kiêm Quyền Tổng Trú sứ từ 27-1-1886 đến 7-4-1886, nhưng cũng lại tiếp tục ủy quyền cho Hécto khi đó trực tiếp đóng ở Huế. – *Thời kỳ thứ hai* kéo dài từ 8-4-1886 đến 9-5-1889. Trong thời kỳ này chức Tổng Trú sứ chuyển sang tay bọn *văn quan*, và trực thuộc Bộ Ngoại giao Pháp (Ministère des Affaires Étrangères). Pôn Be (Paul Bert) được Tổng thống Pháp ký sắc lệnh ngày 27-1-1886 cử sang giữ chức Tổng Trú sứ ngạch văn quan đầu tiên ở Trung – Bắc Kỳ. Pôn Be chính thức nhậm chức từ ngày 8-4-1886 đến ngày 11-11-1886. Sau Pôn Be là Pôlanh Vian (Paulin Vial), Quyền Tổng Trú sứ từ 12-11-1886 đến 28-1-1887, v.v... Điều đáng chú ý là trong số Tổng Trú sứ « ngạch văn quan » này cũng lại có mặt cả Rêna, giữ chức Tổng Trú sứ từ 23-6-1888 đến 5-1889.

Nhìn chung, dù là *chế độ võ quan* hay *chế độ văn quan*, viên Tổng Trú sứ cũng vẫn là kẻ thay mặt cho Chính phủ Pháp để cai trị, điều khiển nền « bảo hộ » của chúng ở Trung – Bắc Kỳ theo Hiệp ước 6-6-1884. Nó nắm mọi quyền dân sự, quân sự, chủ trì mọi quan hệ đối ngoại của Nam triều và mọi quan hệ giữa giới cầm quyền Pháp và Nam. Nó độc lập đối với Thống đốc Nam Kỳ.

+ Cấp « Kỳ »:

Cùng với việc cử Pôn Be sang giữ chức Tổng Trú sứ Trung – Bắc Kỳ theo Sắc lệnh ngày 27-1-1886, thực dân Pháp cũng thiết lập tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mỗi nơi một viên chức cao cấp người Pháp. Đứng đầu Bắc Kỳ là viên *Thống sứ Bắc Kỳ* (Résident Supérieur du Tonkin). Đứng đầu Trung Kỳ là viên *Khâm sứ Trung Kỳ* (Résident Supérieur de l'Annam). Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ đều trực thuộc Tổng Trú sứ Trung – Bắc Kỳ, khi chức Tổng Trú sứ đang tồn tại (tức là đến 9-5-1889). Khâm sứ Trung Kỳ có nhiệm vụ phải quản lý và khống chế mọi hoạt động của Triều đình Huế. Thống sứ Bắc Kỳ cũng có nhiệm vụ quản lý và khống chế mọi hoạt động của quan lại người Việt ở Bắc Kỳ. Bởi vậy thực dân Pháp đã buộc Đồng Khánh phải ra một đạo Dụ ngày 3-6-1886 để thiết lập chức *Kinh lược ở Bắc Kỳ*. Theo đạo Dụ này thì Kinh lược có toàn quyền thay mặt Triều đình Huế để cai quản Bắc Kỳ. Với việc thiết lập chức Kinh lược, thực dân Pháp đã tách Bắc Kỳ ra khỏi sự kiểm soát của Triều đình Huế

Chúng chỉ cần nắm được Kinh lược là sẽ nắm được Bắc Kỳ, là sẽ càng cô lập, khống chế được Triều đình Huế. Chúng quy định mọi hoạt động của Kinh lược Bắc Kỳ phải đặt dưới sự chỉ đạo và giám sát của Thống sứ Bắc Kỳ. Viên Kinh lược Bắc Kỳ đầu tiên là Nguyễn Hữu Độ, kẻ đã tích cực giúp Pháp đưa Đồng Khánh lên ngôi vua. Chế độ Kinh lược Bắc Kỳ tồn tại đến ngày 13-8-1897 với Nghị định của Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume (Paul Doumer) chuẩn y đạo Dụ ngày 26-7-1897 của vua Thành Thái về việc *bãi bỏ chức Kinh lược Bắc Kỳ* và *chuyển giao toàn bộ chức năng của Kinh lược sứ vào tay Thống sứ Bắc Kỳ*. Viên Kinh lược Bắc Kỳ cuối cùng là Hoàng Cao Khải, kẻ đã có công với thực dân Pháp trong việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta. Y đã được gọi về Huế và cho giữ chức «Phụ chính đại thần».

+ Cấp Tỉnh :

Đứng đầu cấp tỉnh là viên *Công sứ* người Pháp (Résident). Ở *các tỉnh Bắc Kỳ*, chức Công sứ được thiết lập ngay từ Hiệp ước 25-8-1883. Điều 12, 14, 16, 18 của bản Hiệp ước này quy định chức năng của viên Công sứ Pháp chủ tỉnh như sau: Về mặt *hành chính*, Công sứ Pháp chỉ kiểm soát các công việc cai trị của quan lại hàng tỉnh người Việt, chứ không trực tiếp cai trị; khi thấy viên quan người Việt nào có thái độ chống đối lại người Pháp thì Công sứ có quyền đề nghị Triều đình Huế cho thuyên chuyển viên quan đó đi nơi khác, và Triều đình Huế không được từ chối (nhưng đến Hiệp ước 6-6-1884 thì Công sứ không chỉ có quyền đề nghị thuyên chuyển, mà còn có quyền buộc Triều đình phải cách chức những viên quan lại đó). Về mặt *tài chính*, Công sứ phụ trách và kiểm soát việc thu thuế và sử dụng tiền thuế thu được, với sự hỗ trợ của Bố chánh người Việt. Về mặt *tư pháp*, Công sứ chịu trách nhiệm xét xử các vụ dân sự, thương mại, tiểu hình sự xảy ra giữa người Âu với người Âu, giữa người Âu với người Việt hoặc người châu Á, giữa người Việt với người châu Á.

Đối với *các tỉnh ở Trung Kỳ*, chức *Công sứ đầu tỉnh* được thiết lập theo Quy ước ngày 30-7-1885. Chức năng của Công sứ đầu tỉnh ở Trung Kỳ trong thời điểm này không được xác định cụ thể như đối với Bắc Kỳ. Tuy nhiên qua Hiệp ước 25-8-1883, ta thấy Công sứ là người nắm giữ các vấn đề về thương chính và công chính trong tỉnh; còn các quan lại người Việt ở cấp tỉnh vẫn được tiếp tục «cai trị như trước, không phải chịu một sự kiểm soát nào của nước Pháp» (điều 6 của Hiệp ước). Nhưng đến Hiệp ước 6-6-1884 thì cái đoạn nói trên không còn được ghi nữa. Đó là tiền đề có tính chất pháp lý mà bọn thống trị thực dân đã chuẩn bị để mở rộng quyền lực của bọn Công sứ đầu tỉnh ở Trung Kỳ.

Ngày 8-2-1886 Tổng thống Pháp ký sắc lệnh cho phép các viên Công sứ các tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ được thi hành cả chức năng của *Lãnh sự* nữa.

Từ khi thiết lập chức *Thống sứ Bắc Kỳ* và chức *Khâm sứ Trung Kỳ* (27-1-1886) thì các viên *Công sứ* các tỉnh Bắc Kỳ đều trực thuộc viên Thống sứ Bắc Kỳ, các viên *Công sứ* các tỉnh Trung Kỳ đều trực thuộc viên Khâm sứ Trung Kỳ. Trước đó, chúng trực thuộc viên Tổng Trú sứ Trung – Bắc Kỳ. Riêng đối với Bắc Kỳ, trước khi có chế độ Tổng Trú sứ Trung–Bắc Kỳ (6-6-1884), các viên Công sứ đầu tỉnh (vì được thiết lập từ 25-8-1883) đều trực thuộc viên Tổng Ủy viên của nước Cộng hòa Pháp đặt tại Bắc Kỳ (từ ngày 31-5-1883).

Ngày 3-2-1886 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh cho phép viên Tổng Trú sứ Trung – Bắc Kỳ tổ chức bộ máy cai trị đầu não của chúng ở cấp «*Kỳ*» và ở cấp *tỉnh*. Đó là *Phủ Thống sứ Bắc Kỳ* (Résidence Supérieure du Tonkin), *Tòa Khâm sứ Trung Kỳ* (Résidence Supérieure de l'Annam), và các *Tòa Công sứ* ở các tỉnh (Résidence Provinciale).

II

VIỆC THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ «TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG» CỦA THỰC DÂN PHÁP (17-10-1887)

A — Cái gọi là «Liên bang Đông Dương» và sự ra đời của Bộ Thuộc địa.

Ngày 17-10-1887 Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập cái gọi là «*Liên bang Đông Dương*» (Union Indochinoise). Khi mới thành lập, «Liên bang Đông Dương» gồm Việt Nam và Campuchia, trong đó Việt Nam bị chia làm ba «kỳ» hoặc «xứ» là Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Cho tới Sắc lệnh ngày 19-4-1899 nước Lào cũng bị thực dân Pháp sáp nhập vào «Liên bang Đông Dương»; và từ năm 1900 là Quảng Châu Loan (Kouang-Tchéou Wan) — một «lãnh địa thuê» (Territoire à

bail) — mà Pháp đã chiếm được của Trung Quốc từ ngày 22-4-1898, và đến ngày 27-5-1899 thì cùng với Trung Quốc ký một Công ước, trong đó Trung Quốc nhượng cho Pháp thống trị Quảng Châu Loan trong một thời hạn là 99 năm. Như vậy là về thể chế chính trị «Liên bang Đông Dương» gồm ba loại hình: «*thuộc địa*» (colonie) áp dụng ở Nam Kỳ; «*bảo hộ*» (protectorat) áp dụng ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Campuchia, Lào; và «*lãnh địa thuê*» áp dụng ở Quảng Châu Loan. Song toàn bộ «Liên bang Đông Dương» lại đặt trong phạm trù «thuộc địa» của đế quốc Pháp và trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa. Thực dân Pháp đã tạo ra được một sự thống nhất trong khâu chỉ đạo việc cai trị các lãnh địa thuộc các thể chế chính trị khác nhau đó. Đến ngày 20-3-1894 Tổng thống Pháp dùng hình thức sắc luật (loi) để tách bộ phận chỉ đạo các thuộc địa thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa ra để thành lập riêng một bộ độc lập với tên gọi là *Bộ Thuộc địa* (Ministère des Colonies). Bulănggê (Boulanger) được cử làm Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đầu tiên. Từ đó thực dân Pháp dường như đã giải quyết được tình trạng «không có sự nhất trí giữa các Bộ» trong quá trình thiết lập bộ máy thống trị của chúng ở Đông Dương trước đó[1].

B — Chế độ Toàn quyền và quyền lực của Toàn quyền Đông Dương.

Chế độ *Toàn quyền* (Gouverneur Général) được thiết lập cùng với việc thành lập «Liên bang Đông Dương». Đứng đầu «Liên bang Đông Dương» là một viên chức cao cấp Pháp, được Tổng thống Pháp bổ nhiệm bằng sắc lệnh, thông qua Hội đồng Bộ trưởng Pháp (Conseil des Ministres). Viên chức đó mang chức hiệu là *Toàn quyền Đông Dương* (Gouverneur Général de l'Indochine).

Ngày 17-10-1887, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh quy định quyền lực của Toàn quyền Đông Dương. Sắc lệnh đầu tiên này dần dần được bổ sung, hoàn chỉnh bằng các sắc lệnh sau đó, như các sắc lệnh ngày 12-11-1887, ngày 9-5-1889, ngày 21-4-1891, và hai sắc lệnh (thứ nhất và thứ ba) ngày 20-10-1911, v.v...

Nói chung, theo tinh thần của các sắc lệnh kể trên, Toàn quyền Đông Dương là người thay mặt cho Chính phủ Pháp và chịu trách nhiệm trước Chính phủ Pháp về mọi mặt của Đông Dương như: chính trị, quân sự, dân sự, ngoại giao, kinh tế, tài chính, pháp luật, văn hóa, giáo dục, v.v... Nó có quyền *lập pháp, lập quy* quyền *hành pháp* và quyền *tư pháp*. Để cai trị Đông Dương về các mặt như vậy, Toàn quyền Đông Dương, được phép liên hệ với các Bộ bên chính quốc thông qua Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp. Nó có thể trực tiếp liên hệ với các nhân viên ngoại giao của Pháp và các Lãnh sự Pháp ở khu vực Viễn Đông; song nó không được tự ý thương lượng ngoại giao với các nước ở Viễn Đông một khi chưa được sự chuẩn y của Chính phủ bên chính quốc. Nó có quyền tổ chức, chỉ đạo trực tiếp hoặc gián tiếp các cơ quan cai trị cùng ấn định chức năng, nhiệm vụ cho các cơ quan này và bổ dụng nhân viên cho các cơ quan đó. Đối với một số cơ quan, nó có quyền giải tán khi xét thấy cần thiết. Đối với một số viên chức cao cấp do giới cầm quyền bên chính quốc bổ dụng sang Đông Dương, Toàn quyền Đông Dương cũng có thể bãi miễn. Về mặt quân sự, Toàn quyền Đông Dương là người chịu trách nhiệm chung; nó có quyền tuyên bố lệnh thiết quân luật, có quyền ấn định mục đích và tính chất của cuộc chiến tranh, có quyền lập các đạo quan binh, phân bố lực lượng quân đội, ban hành lệnh bắt lính, v.v... song không được trực tiếp chỉ đạo chiến dịch; việc chỉ đạo trực tiếp các chiến dịch thuộc quyền các sĩ quan cao cấp. Tóm lại, Toàn quyền Đông Dương vừa là người

(1) *Bộ Hải quân và Thuộc địa* là bộ trực tiếp chỉ đạo cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp. Từ khi bị xâm lược, đến khi bị chiếm đóng, Nam Kỳ vẫn trực thuộc bộ này. Riêng đối với Trung Kỳ và Bắc Kỳ, thì từ Hiệp ước 6-6-1884 chúng chuyển sang cho trực thuộc *Bộ Chiến tranh* và từ khi văn quan thay thế võ quan sang cai trị Trung—Bắc Kỳ (từ 27-1-1886) thì Trung—Bắc Kỳ chuyển sang trực thuộc *Bộ Ngoại giao*.— Tình trạng này đã được một nhà nghiên cứu luật thực dân nhận xét như sau: «Việc tổ chức cai trị Đông Dương đã mắc phải một sai lầm nghiêm trọng, đó là sự thiếu thống nhất; ..., Thường thường có những vấn đề có liên quan đến xứ này, xứ khác thì đều không thể giải quyết được, bởi vì không có sự nhất trí giữa các Bộ»..., (Xem: Paul Cordier — «Notions d'administration indochinoise», IDEO, Hanoi, 1911, tr. 28).

Cũng cần biết thêm rằng ngày 28-3-1943 Bộ Thuộc địa lại sáp nhập trở lại với Bộ Hải quân để lập thành Bộ Hải quân như trước (Xem: Remi Bourgeois—«Indochine française» Première partie, IDEO, Hanoi, 1943, tr. 43).

« chỉ đạo tối cao và kiểm soát » (1) mọi lĩnh vực hoạt động của các giới thực dân ở Đông Dương, với tư cách là người đại diện cho chính quyền chính quốc; vừa là người « liên lạc, điều hòa, phối hợp »(2) các lĩnh vực hoạt động đó, với tư cách là người đại diện cho chúng trước chính quyền chính quốc. Như vậy là cùng một lúc những quyền lực và chức năng của Toàn quyền Đông Dương đã thể hiện được chính sách vừa là « trung ương tản quyền » (déconcentration administrative), vừa là « địa phương phân quyền » (décentralisation administrative) của thực dân Pháp.

Côngxtăng (Constans) là tên thực dân đầu tiên được Tổng thống Pháp ký sắc lệnh ngày 3-11-1887 sắc phong làm Toàn quyền lâm thời Đông Dương; và Risô (Richaud) là người kế tục giữ chức Toàn quyền Đông Dương từ 8-9-1888 đến 30-5-1889.

Kể từ 1887 đến 1945 đã có 33 tên thực dân nối tiếp nhau sang giữ chức vụ Toàn quyền hoặc Quyền Toàn quyền Đông Dương. Tổng số nhiệm kỳ Toàn quyền là 19; tổng số nhiệm kỳ Quyền Toàn quyền là 25. Có tên sang làm Toàn quyền 2 nhiệm kỳ như Anbe Xarô (Albert Sarraut); có tên sang làm Quyền Toàn quyền 3 nhiệm kỳ như Môngghiô (Monguillot) và Phurétx (Fourès), 4 nhiệm kỳ như Brôni (Broni); có tên giữ chức Quyền Toàn quyền 1 nhiệm kỳ như Patxkiê (Pasquier), hoặc 2 nhiệm kỳ như Rôbanh (Rôbin) và sau đó giữ chức Toàn quyền một nhiệm kỳ nữa.

Viên chức cao cấp thực dân đứng đầu mỗi « xứ » thuộc « Liên bang Đông Dương » như: Thống đốc Nam Kỳ, Tổng Trú sứ Trung—Bắc Kỳ (kể từ ngày 9-5-1889 là Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ), v.v... đều đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương.

Từ kinh nghiệm thống trị ở Đông Dương, thực dân Pháp đã lần lượt thiết lập « chế độ Toàn quyền » tại các thuộc địa và nhóm thuộc địa của chúng ở châu Phi. Sắc lệnh ngày 16-6-1895 đặt chức *Toàn quyền Tây Phi thuộc Pháp* (Gouverneur Général de l'Afrique Occidentale Française). « Tây Phi thuộc Pháp » (viết tắt là AOF) trở thành một thuộc địa tổ hợp và từ 1920 gồm 8 thuộc địa đơn nhất (colonie unitaire); khi mới thành lập, Thống đốc của thuộc địa đơn nhất Xênêgan (Sénégal) được kiêm giữ chức Toàn quyền; chỉ từ sắc lệnh ngày 1-10-1902 « Tây Phi thuộc Pháp » mới có một Toàn quyền chung, riêng biệt. *Toàn quyền Madagátxca* (Madagascar) được thiết lập theo sắc lệnh ngày 30-7-1897. *Toàn quyền Phi châu Xích đạo thuộc Pháp* (Gouverneur Général de l'Afrique Équatoriale Française) được thiết lập từ sắc lệnh ngày 15-1-1910. « Phi châu Xích đạo thuộc Pháp » (viết tắt là AEF) cũng là một thuộc địa tổ hợp gồm 3 thuộc địa đơn nhất: từ 1920 gồm 4 thuộc địa đơn nhất vì một trong số 3 thuộc địa đơn nhất trước đó đã được tách ra làm đôi.

Do *Đông Dương* và *châu Phi* có cùng một « chế độ Toàn quyền » nên ta thấy có những tên thực dân đã từng được Chính phủ thực dân bên chính quốc lần lượt cử giữ chức Toàn quyền ở cả Đông Dương và châu Phi. Thí dụ như Rumơ (Roume): năm 1902 giữ chức « Toàn quyền Tây Phi thuộc Pháp », thì từ tháng 3-1915 đến tháng 11-1916 giữ chức « Toàn quyền Đông Dương ». Tên Meclanh (Merlin): tháng 11-910 là Toàn quyền đầu tiên ở Phi Châu Xích đạo; từ 15-5-1917 là Toàn quyền Madagátxca; năm 1919 là Toàn quyền Tây Phi: từ tháng 8-1923 đến tháng 7-1925 là Toàn quyền Đông Dương. Tên Píchkiê (Picquié): giữ chức Quyền Toàn quyền Đông Dương từ 13-1-1910 đến 11-6-1910, sau đó chuyển sang làm Toàn quyền Madagátxca từ 16-7-1910. Tên Van Vônlănghôvăng (Van Vollenhoven) giữ chức Quyền Toàn quyền Đông Dương từ 1-1914 đến 3-1915 và năm 1917 giữ chức Toàn quyền Tây Phi. Ngoài ra còn có tên Ganliêni (Galliéni) được cử giữ chức Toàn quyền đầu tiên ở Madagátxca tháng 7-1897, kể mà cách đấy 2 năm (1895) đã chỉ huy chiến dịch đàn áp cuộc khởi nghĩa Yên Thế ở Việt Nam. Hắn đã thực hiện chính sách « thực dân bằng quân sự » (colonisation militaire) và chính sách « vết dầu loang » (tâche d'huile) trong việc đánh chiếm Madagátxca và Xuđăng (Soudan).

C — Một số tổ chức cao cấp phụ tá cho Toàn quyền Đông Dương.

Mạng lưới các tổ chức cao cấp phụ tá cho Toàn quyền Đông Dương rất phức tạp và đa dạng. Dường như có bao nhiêu ngành hoạt động là tối thiểu có bấy nhiêu tổ chức. Do yêu cầu chủ quan của giới cầm quyền thực dân bên chính quốc hay ở thuộc địa, hoặc do tình hình diễn biến hay những điều kiện khách quan của Đông Dương mà các tổ chức

---

(1) (2) M. L. Jean: « Législation coloniale et régime législatif, administratif et judiciaire de l' Indochine », xuất bản tại Vinh, 1939. Xin xem bản Annexe số 5: Rapport de présentation des décrets du 20-10-1911, trang 468-469. Nguyên văn: ... « le Gouverneur Général doit rester, dans une large mesure, un organe de direction supérieure et de contrôle (tr. 468) ... le Gouverneur Général apparait alors comme l'organe vraiment fécondde liaison, de régularisation, de coordination ». (tr. 469).

đó lần lượt được thiết lập. Nhiệm vụ chung nhất của các tổ chức này có thể tóm tắt như sau: Cố vấn cho Toàn quyền trong việc đề xuất ra những đường lối, chính sách, những nghị định cụ thể về mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quân sự, tài chính, pháp luật, văn hóa, giáo dục, v. v... – tức là những lĩnh vực thuộc quyền lực và chức năng của Toàn quyền như trên đã trình bày – nhằm vừa củng cố và bảo vệ nền thống trị của Pháp ở Đông Dương, vừa đẩy mạnh công cuộc khai thác, bóc lột, nô dịch thuộc địa Đông Dương của chúng. Nói cách khác là giúp cho Toàn quyền Đông Dương thực sự giữ được vai trò vừa là người «chỉ đạo tối cao», vừa là người «liên lạc, điều hòa, phối hợp» mọi hoạt động của công cuộc thực dân của chúng ở Đông Dương.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một số tổ chức đó, và sắp xếp theo trật tự thời gian

1. Hội đồng tối cao Đông Dương (Conseil Supérieur de l'Indochine): Được thành lập theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 17-10-1887, tức là cùng với ngày thành lập «Liên bang Đông Dương» và ngày thiết lập «chế độ Toàn quyền Đông Dương». Chủ tịch Hội Đồng Tối cao Đông Dương là Toàn quyền Đông Dương. Các Ủy viên của Hội đồng gồm có Tổng Tư lệnh lực lượng bộ binh viễn chinh Pháp ở Đông Dương; Tổng Tư lệnh lực lượng hải quân Pháp ở Viễn Đông; Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền Đông Dương; Chánh quan Tư pháp; Giám đốc Thương chính và Độc quyền; Thống đốc Nam Kỳ; Tổng Trú sứ Trung – Bắc Kỳ; Khâm sứ Pháp ở Campuchia. Sau khi bãi bỏ chức Tổng Trú sứ Trung – Bắc Kỳ (9-5-1889) thì Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ đều trở thành Ủy viên của Hội đồng. Và khi Lào thiết lập chức Khâm sứ (19-4-1899) thì Khâm sứ Pháp ở Lào cũng có chân trong Hội đồng.

Chức năng của Hội đồng Tối cao Đông Dương chủ yếu mang tính chất *tư vấn* (consultatif). Nó có trách nhiệm thảo luận, góp ý kiến về tất cả các vấn đề có liên quan đến việc thống trị và khai thác Đông Dương như: lập các loại ngân sách Đông Dương, ngân sách hàng xứ, v. v...; lập các đạo quan binh, các thành phố; lập các Phòng Thương mại, Canh nông, các Phòng Hỗn hợp Thương mại – Canh nông; chế độ báo chí của «dân bản xứ»; chế độ lao động cưỡng bức; chế độ thuế khóa, v. v... và v. v... Riêng về *thuế doan* (douanes), nó có quyền *quyết nghị* (délibérant). Nói chung, nó giúp cho Toàn quyền trong việc lập các văn bản lập pháp, lập quy, hành chính

Tuy được thành lập từ 1887 nhưng thực sự Hội đồng Tối cao Đông Dương chỉ hoạt động được 7 năm, nó đã bị *Hội đồng Bảo hộ Trung – Bắc Kỳ* (thành lập theo Sắc lệnh ngày 21-9-1894 – chúng tôi sẽ đề cập ở phần sau) do Toàn quyền Đông Dương làm Chủ tịch lấn át và dần dần đi đến chỗ tự thủ tiêu. Bởi vậy ngày 3-7-1897, Tổng thống Pháp lại phải ra sắc lệnh *lập lại* Hội đồng Tối cao Đông Dương. Theo sắc lệnh này, những viên chức sau đây được bổ sung làm Ủy viên của Hội đồng: Chủ tịch Phòng Thương mại Nam Kỳ (thành lập ngày 30-9-1868), Chủ tịch Phòng Thương mại Bắc Kỳ (thành lập ngày 3-6-1886), Chủ tịch Phòng Canh nông Bắc Kỳ (thành lập ngày 10-2-1894), Chủ tịch Phòng Canh nông Nam Kỳ (thành lập ngày 30-4-1897), Chủ tịch Phòng Hỗn hợp Thương mại – Canh nông Trung Kỳ (thành lập ngày 4-5-1897).

Ngày 20-10-1911 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh đổi gọi Hội đồng Tối cao Đông Dương thành *Hội đồng Chính phủ Đông Dương* (Conseil de Gouvernement de l'Indochine). Từ đây tham gia Hội đồng Chính phủ Đông Dương còn có: Chủ tịch Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ (thành lập ngày 8-2-1880, như phần trước đã trình bày), Giám đốc Tài chính Đông Dương (thành lập ngày 8-12-1906), Tổng Thanh tra Công chính Đông Dương (thành lập ngày 31-12-1911); và nói chung, những viên chức đứng đầu các công sở chung của toàn Đông Dương đều có chân trong Hội đồng. Ngoài ra còn có 4 «người bản xứ» do Toàn quyền Đông Dương lựa chọn, chỉ định hàng năm: Nam Kỳ 1; Bắc Kỳ 1; Trung Kỳ 1; Cămpuchia 1. Bốn «người bản xứ» này phải được lựa chọn từ hàng ngũ kỳ hào (notables); song năm 1928 lại thay thế bằng 4 viên chức cao cấp.

2. Hội đồng Phòng thủ Đông Dương (Conseil de Défense de l'Indochine). – Ngày 31-10-1902 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập tại mỗi nhóm thuộc địa của đế quốc Pháp một Hội đồng Phòng thủ. Toàn quyền của nhóm thuộc địa ấy là Chủ tịch Hội đồng, viên Tổng chỉ huy tối cao lực lượng quân đội đóng chiếm là Phó Chủ tịch Hội đồng. Còn ba Ủy viên Hội đồng là: Tư lệnh bộ binh, Tư lệnh pháo binh, và Tổng tham mưu trưởng quân đội đóng chiếm thuộc địa.

Hội đồng Phòng thủ thuộc địa có hai nhiệm vụ chủ yếu: *một là* nghiên cứu những vấn đề thuộc về tổ chức quân đội, về bảo vệ thuộc địa theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp, hoặc theo yêu cầu của viên Toàn quyền trực tiếp cai trị xứ thuộc địa ấy. *Hai là* trong trường hợp khẩn thiết không có điều kiện xin ý kiến của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, thì viên

Toàn quyền phụ trách xứ thuộc địa ấy có thể tự đề xuất những biện pháp xử lý cho kịp thời, nhưng những biện pháp ấy nhất thiết phải được toàn thể Hội đồng Phòng thủ của xứ thuộc địa đó thông qua.

Như vậy là kể từ sắc lệnh này, HỘI ĐỒNG PHÒNG THỦ ĐÔNG DƯƠNG cũng được thành lập và do Toàn quyền Đông Dương làm Chủ tịch.

3. Ủy ban tư vấn về mỏ (Comité Consultalif des Mines): Được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 26-5-1913. Chủ tịch Ủy ban là viên Tổng thanh tra Công chính (Chức này được thiết lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 31-12-1911). Chức năng của Ủy ban là giúp cho Toàn quyền Đông Dương trong việc đề ra những quy chế, thể lệ có liên quan đến công cuộc khai thác hầm mỏ ở Đông Dương.

4. Hội đồng tư vấn học chính Đông Dương (Conseil Consultatif de l'Instruction publique): Thành lập theo Nghị định ngày 21-12-1917 của Toàn quyền Đông Dương. Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Sở Học chính Đông Dương. Các Ủy viên Hội đồng gồm có 5 đại diện của 5 «xứ» (do Thống đốc Nam Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ, và các viên Khâm sứ Trung Kỳ, Campuchia, Lào chỉ định); Giám đốc trường Viễn Đông Bác cổ; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y — Dược; một đại diện của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ; các Phòng Canh nông, Thương mại... mỗi nơi cử một đại diện vào Hội đồng... Chức năng tổng quát của Hội đồng là giúp cho Toàn quyền Đông Dương trong việc đề ra những quy chế cho ngành giáo dục.

Song tiền thân của tổ chức này là **Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bản xứ** (Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement Indigène) được thành lập theo Nghị định ngày 8-3-1906 của Toàn quyền Đông Dương, nghĩa là trên 11 năm trước đó. Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bản xứ có bốn nhiệm vụ cơ bản: *Một là* nghiên cứu mọi vấn đề có liên quan đến việc thiết lập hoặc cải tổ lại nền giáo dục đối với người «bản xứ»; đặc biệt cần chú ý đến các vấn đề như: lập lại các trường dạy chữ Nho ở Nam Kỳ; sửa đổi lại chương trình thi Hương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhằm đưa môn tiếng Pháp và môn khoa học sơ đẳng vào chương trình: hoàn thiện nền giáo dục trong các chùa chiền ở Campuchia và Lào; nghiên cứu những điều kiện để thiết lập một Trường Cao đẳng ở Đông Dương. *Hai là* phụ trách việc duyệt các sách giáo khoa, các từ điển, từ vị, v.v... *Ba là* lập kế hoạch và theo dõi việc xuất bản một tờ Tập san của ngành giáo dục. *Bốn là* nghiên cứu, thu thập, bảo quản, và nếu cần cho tái bản những tác phẩm cổ đại về văn học, triết học, lịch sử của các nước Đông Dương. — Số Ủy viên của Hội đồng này tối đa là 25 người, vừa Pháp, vừa người «bản xứ» do Thống đốc Nam Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ và các Khâm sứ Trung Kỳ, Campuchia, Lào, cùng Giám đốc Học chính Đông Dương, Giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ lập danh sách giới thiệu và Toàn quyền bổ nhiệm. Hội đồng cử ra một Ủy ban Thường trực. Mỗi năm Hội đồng phải họp tối thiểu một lần. Từ việc thành lập Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ này của Toàn quyền Đông dương, ngày 16-5-1906 Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định thành lập tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia và Lào, mỗi nơi một *Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ* riêng để nghiên cứu các vấn đề về giáo dục có liên quan đến riêng từng «xứ» một. Những Hội đồng cấp «xứ» này trực thuộc Ủy ban Thường trực của Hội đồng toàn Đông Dương.

5. Ban chỉ đạo các công việc về chính trị toàn Đông dương (Direction des Affaires Politiques de l'Indochine). Ban này ra đời ngày 4-5-1921 theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương. Đứng đầu Ban này là *Giám đốc Cảnh sát và An ninh* (Directeur de la Police et de la Sûreté Générale). Ban này gồm ba bộ phận: bộ phận phụ trách công việc đối ngoại; bộ phận phụ trách công việc đối nội; bộ phận phụ trách công việc tình báo và an ninh chung. Riêng bộ phận thứ ba có 4 văn phòng: Văn phòng 1 phụ trách việc thông tin chính trị; Văn phòng 2 phụ trách việc kiểm soát người ngoại quốc và người nhập cảnh Đông Dương; Văn phòng 3 phụ trách về an ninh tư pháp, về căn cước, về các phòng thí nghiệm kỹ thuật cảnh sát; Văn phòng 4 phụ trách việc tổ chức những cơ quan cảnh sát và mật thám thành phố.

Thực ra, Ban này không phải là một cơ quan hoàn toàn mới, đó chỉ là sự hợp nhất của hai tổ chức tiền thân của nó mà thôi. Đó là:

a) Ban Chỉ đạo các công việc chính trị và bản xứ (Direction des Affaires Politiques et Indigènes): thành lập theo nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 23-5-1915, và trực thuộc Phủ Toàn quyền. Ban này cũng có ba phòng: 1 phụ trách đối ngoại, 1 phụ trách đối nội, 1 phụ trách an ninh chung (tức là mật thám).

b) Sở Tình báo và An ninh trung ương (Service Central de Renseignements et de Sûreté Générale) chung cho toàn Đông Dương (thường gọi tắt là *Sở Mật thám Đông Dương*). Sở này được thành lập theo Nghị định ngày

28-6-1917 của Toàn quyền Đông Dương. Nó chịu sự chỉ đạo tối cao của Phủ Toàn quyền và tạm thời cho trực thuộc Ban chỉ đạo các công việc chính trị và bản xứ kể trên. Hai nhiệm vụ cơ bản của nó là: *Một*, tổng hợp, nghiên cứu tất cả các tin tức tình báo có liên quan đến nền trật tự an ninh của toàn « Liên bang Đông Dương », về đối nội cũng như đối ngoại; *Hai*, đào tạo, chỉ đạo và kiểm soát về mặt kỹ thuật chuyên môn đối với tất cả các cơ quan cảnh sát và tình báo chính trị hiện có ở toàn Đông Dương nhằm bảo đảm tính thống nhất của phương pháp tình báo chính trị và đảm bảo việc xử lý các tin tức tình báo thu lượm được sao cho chính xác và nhanh chóng.

6. Ban chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế toàn Đông Dương (Direction des Services Économiques de l'Indochine). Ban này được thành lập theo Nghị định ngày 4-7-1921 của Toàn quyền Đông Dương (1). Nó trực thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương và trực tiếp chỉ đạo một số cơ quan chuyên ngành như: *Cơ quan nghiên cứu các vấn đề kinh tế* (Service des Affaires Économiques); *Cơ quan Thương mại Hàng hải* (Service de la Marine Marchande) thành lập ngày 8-9-1927; *Cục Du lịch và Tuyên truyền Đông Dương* (Office Indochinois du Tourisme et de la Propagande) thành lập ngày 3-4-1928; *Ban Tổng Thanh tra Hầm mỏ và Kỹ nghệ* (Inspection Générale des Mines et de l'Industrie) thành lập ngày 26-8-1929; v.v...

Trong số các cơ quan đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của nó, thì có thể nói Cơ quan Nghiên cứu các vấn đề kinh tế đồng thời cũng là tiền thân của nó. Cơ quan này được thành lập theo Nghị định ngày 21-12-1911 của Toàn quyền Đông Dương và trực thuộc Phủ Toàn quyền. Bản thân nó cũng có một quá trình thành lập đáng lưu ý. Thoạt tiên, vào khoảng cuối năm 1897 một tổ chức mang tên là **Ban Kinh tế** (Bureau Économique) ra đời, trực thuộc Văn phòng Phủ Toàn quyền và có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề về nông nghiệp, thương nghiệp và công cuộc thực dân hóa ở Đông Dương. Từ tổ chức ban đầu này, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định ngày 4-3-1898 để thiết lập nên **Ban chỉ đạo Canh nông và thương mại toàn Đông Dương** (Direction de l'Agriculture et du Commerce de l'Indochine). Ban này cũng trực thuộc Phủ Toàn quyền. Nhiệm vụ của Ban là: nghiên cứu tất cả các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực kinh tế, đến công cuộc thực dân của người Pháp ở Đông Dương, đặc biệt là các vấn đề thuộc nông nghiệp, thương nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, thú y, khí tượng, địa chất (2). Do đối tượng như vậy nên ngày 7-2-1901 theo nghị định của Toàn quyền Đông Dương, Ban này chuyển gọi là **Ban chỉ đạo Nông – Lâm – Thương nghiệp toàn Đông Dương** (Direction de l'Agriculture, des Forêts et du Commerce de l'Indochine); và sau đó năm 1911 mang tên **Cơ quan nghiên cứu các vấn đề kinh tế**, để rồi cuối cùng, năm 1921 trở thành **Ban chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế toàn Đông Dương** (3).

7. Đại hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính Đông Dương. (Grand Conseil des Intérêts Économiques et Financiers de l'Indochine): Được thiết lập từ sắc lệnh ngày 4-11-1928 của Tổng thống Pháp. Đương thời lúc đó thường gọi là **Đại Hội đồng lý – tài Đông dương.** Thành phần của Đại Hội đồng gồm có 28 thành viên người Pháp và 23 thành viên người « bản xứ », tổng cộng là 51 người. Trong số 28 thành viên người Pháp thì có 6 người do Toàn quyền Đông Dương chỉ định; 1 đại biểu Pháp ở Lào do Khâm sứ Pháp ở Lào đề nghị và Toàn quyền chuẩn y (vì Lào chưa có tổ chức chân rết của Đại Hội đồng này); 21 thành viên còn lại đều phải lựa chọn thông qua bầu cử và là đại biểu của các tổ chức sau: Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ (3 người); Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính của người Pháp ở Bắc Kỳ (3 người), ở Trung Kỳ (2 người), ở Campuchia (2 người) (1); các Phòng Thương mại, Phòng Canh nông, Phòng Hỗn hợp Thương mại – Canh nông (Nam Kỳ: 4 người, Bắc Kỳ: 3 người, Trung Kỳ: 2 người, Campuchia: 1 người, Lào: 1 người). Về số thành viên người « bản xứ » thì trong tổng số 23 người, có 5 người

---

(1) Ngày 15-4-1924 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập *Ban chỉ đạo các công việc về kinh tế* (Direction des Affaires Économiques) để thay thế cho Ban chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế. Nhưng đến ngày 22-9-1927 Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định bãi bỏ « Ban chỉ đạo các công việc về kinh tế » để tái lập lại « Ban chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế toàn Đông Dương ».

(2) Từ tổ chức này một số bộ phận chuyên ngành đã được tách ra để lập thành những sở riêng, như: *Sở Địa chất Đông Dương* (1899), *Sở Lâm Nghiệp Đông Dương* (1900), v.v...

(3) *Tập san Kinh tế Đông Dương* (Bulletin Économique de l'Indochine – thường viết tắt là *BEI*) là của tổ chức này và các tổ chức tiền thân của nó. Tập san đề cập đến các vấn đề kinh tế nông – công – thương nghiệp... của Đông Dương và của các nước thuộc khu vực Viễn Đông. Số đầu tiên ra ngày 1-7-1898 (trước 1909 ra mỗi tháng một số; sau đó ra hai tháng một số).

do Toàn quyền chỉ định ; 18 người còn lại cũng phải được lựa chọn thông qua bầu cử và là đại diện của : Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ (3 người) ; Viện Dân biểu Bắc Kỳ (2) (3 người) ; Viện Dân biểu Trung Kỳ (3) (2 người) ; Phòng Tư vấn bản xứ Campuchia (2 người) ; Phòng Tư vấn bản xứ Lào (1 người) ; các Phòng Thương mại, Canh nông, và Hỗn hợp Thương mại — Canh nông (Nam Kỳ : 2 người, Bắc Kỳ : 2 người, Trung Kỳ : 1 người, Campuchia : 1 người, Lào : 1 người). — Nhiệm kỳ của các thành viên là 1 năm. Mỗi năm Đại Hội đồng họp một lần và khi đó mới bầu 1 Chủ tịch (người Pháp) và 2 Phó Chủ tịch (1 người Pháp và 1 người « bản xứ »).

Về chức năng : Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính Đông Dương vừa có chức năng *tư vấn*, vừa có chức năng *quyết nghị*. Nó góp ý kiến về tất cả các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế và tài chính mà Toàn quyền yêu cầu, thí dụ như dự kiến các khoản thu chi của các ngân sách chung cho toàn Đông Dương và ngân sách nợ (trừ một số khoản chi bắt buộc như về nhân sự thì không được góp ý kiến) ; kế hoạch xây dựng công chính (do các ngân sách trên đài thọ) ; xếp loại đường xá ; góp ý về việc trưng mua, trưng dụng tài sản công (trị giá từ 8.000 đồng Đông Dương trở lên) ; góp ý về việc cho tư nhân hoặc các công ty đấu thầu xây dựng những công trình công cộng ; v.v... Nó có quyền quyết nghị về cách thức thu thuế gián thu (trừ thuế đoan thì đã thuộc quyền quyết nghị của Hội đồng Chính phủ Đông Dương như trên đã đề cập). Song những quyết nghị của nó chỉ có giá trị khi được Toàn quyền ra nghị định chuẩn y. Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính Đông Dương *tuyệt đối không được đề cập tới vấn đề chính trị*.

8. Hội đồng khai thác thuộc địa tối cao (Conseil Supérieur de la Colonisation) : Được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 28-12-1937. Chủ tịch Hội đồng là Toàn quyền. Các Ủy viên gồm có Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ, Giám đốc Ban chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế Đông Dương, Tổng Thanh tra Công chính Đông Dương, Tổng Thanh tra Nông — Lâm nghiệp và Chăn nuôi Đông Dương, Chủ tịch các Phòng Canh nông, 6 đại biểu người Pháp và 5 đại biểu người « bản xứ » của Đại Hội đồng Lý — Tài Đông Dương, 3 ủy viên người Pháp và 3 ủy viên người « bản xứ » do Toàn quyền lựa chọn trong số những người « thông thạo » việc khai thác ; với một nhiệm kỳ 3 năm. Ngoài số Ủy viên thường trực trên, mỗi khi Hội đồng họp, có thể mời những người đứng đầu các công sở nào có liên quan đến vấn đề Hội đồng thảo luận tham dự. Thư ký Hội đồng là người của Ban Chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế Đông Dương và do Toàn quyền chỉ định. Mỗi năm Hội đồng họp đại hội một lần do Toàn quyền triệu tập, cùng với khóa họp của Hội đồng Chính phủ Đông Dương. Hội đồng có lập một *Ủy ban Khai thác Thuộc địa Thường trực* (Commission de Colonisation Permanente) do Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền làm Chủ tịch và gồm các Ủy viên đóng ở Hà Nội.

Tiền thân của **Hội đồng khai thác thuộc địa tối cao Đông Dương** là **Ủy ban khai thác thuộc địa Trung ương** (Commission Centrale de Colonisation). Ủy ban này thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 28-2-1929, thể theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 4-11-1928, và do Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền làm Chủ tịch.

Tóm lại, chúng tôi xin diễn đạt những điều trình bày trong phần II này bằng *Sơ đồ số 3* dưới đây :

(Còn nữa)

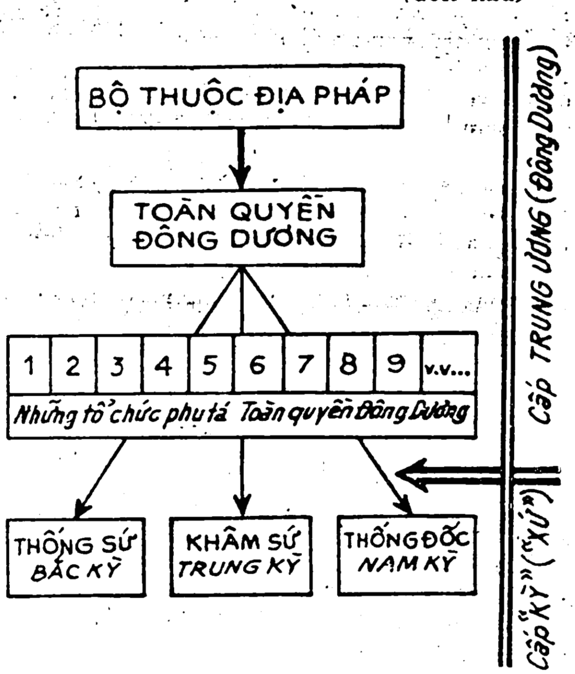

(1) (2) (3) Các tổ chức này sẽ đề cập ở phần sau.

KINH NGHIỆM VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG XÁC ĐỊNH NGUYÊN THỂ VĂN BẢN TÁC GIẢ (*)

MÔRÔZÔVA L.E.

VIỆC vạch ra một phương pháp luận nghiên cứu những tư liệu Nga cổ đang là một trong những vấn đề cấp bách của môn sử liệu học hiện đại. Một công tác đặt ra cho vấn đề lựa chọn văn bản chính thức của tác giả đang nhằm thực hiện những nhiệm vụ này. Vấn đề ở chỗ, các xuất bản phẩm Nga cổ về căn bản là có tính chất sao lục. Các nhà văn đã viện dẫn một cách phong phú những tác phẩm xa lạ, họ vay mượn các đề tài và kết cấu của các tác giả đương thời cũng như vay mượn ở các tác giả xuất hiện trước đó. Bất kỳ một người sao chép nào cũng có thể, theo cách suy xét của mình, vứt bỏ khỏi tác phẩm tất cả những gì mà anh ta không thích, đưa vào những nhận xét của mình, bổ sung thêm thay đổi khuynh hướng tư tưởng. Vì thế, như D.X. Likhachev nhận xét, trước mắt các nhà nghiên cứu xuất bản phẩm Nga cổ nảy sinh một loạt vấn đề: «... ai là tác giả trong một xuất bản phẩm Nga cổ và cái gì đó là tác phẩm của các tác giả đó, làm sao phân biệt được tác giả này với tác giả khác, phân biệt được tác giả với người sao lục, người sao lục với người chép lại, phân biệt các tác phẩm khác biệt nhau» (1).

Văn bản của một tác phẩm được truyền lại, trong các bản sao chép muộn nhất và trong một số bản cảo, thường là một câu đố: bản sao chép nào được xem là gần gận nhất đối với bản nguyên thủy, lý giải như thế nào sự xuất hiện của một vài bản cảo. Nghiên cứu những bản thảo hiếm là một công việc phức tạp, bởi một vấn đề luôn nảy ra: tác giả liệu có tương đối độc lập trong việc tạo ra công trình của mình không. Tất cả điều này xác định tầm quan trọng việc làm sáng tỏ một vấn đề là văn bản của một tác phẩm truyền lại đến ngày nay: một văn bản thực sự của tác giả, một bản sao lục, một bản cảo của những nhà sao chép sau nhất v.v... là cái gì. Không làm sáng tỏ như vậy thì sẽ không thể nghiên cứu được sáng tác của các tác giả riêng, cũng như nghiên cứu xuất bản phẩm Nga cổ nói chung.

Những phương pháp nghiên cứu truyền thống đưa ra một cách tuyển chọn sau đây những điều kiện bắt buộc, cần phải thực hiện khi nghiên cứu xuất bản phẩm Nga cổ.

1. Sưu tập cho hết toàn bộ tập quán viết tay.
2. Tìm tòi những văn bản mới.
3. Nghiên cứu hoàn cảnh xuất hiện các di sản bất hủ truyền lại.
4. Nghiên cứu văn bản các bản sao chép và các bản cảo.
5. Nghiên cứu số phận văn học của tác phẩm.
6. Phân tích chặt chẽ cơ sở thực tiễn và khuynh hướng tư tưởng'

Trong bất kỳ công việc nghiên cứu văn bản nào cũng nhất thiết phải thực hiện những điều kiện này. Song tính chất phức tạp của chính đối tượng nghiên cứu xuất bản phẩm Nga cổ, nhiều khi, như đã nói, đặt ra một loạt vấn đề. Chẳng hạn, cho tới nay vẫn còn nhiều điều tranh luận trong việc nghiên cứu sáng tác của các nhà văn nổi tiếng nhất thế kỷ XVI như của Makxim Grek, Vaxxian Patrikeev, Ermolaj—Erazm, Zinovij Otenxkij, Ivan Groznyj và của những người khác *. Nhiều vấn đề trong nghiên cứu những công trình bất hủ riêng biệt ở thế kỷ XVI – XVII vẫn đang tồn tại như trước.

(*) Bài viết cho Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

(*) Максим. Грек, Вассиан Памрикеев, Ермолай Еразм, Зиновий Оменский, Иван Грозный и другие

Bài viết này chưa đặt ra mục đích xây dựng một phương pháp hệ tổng hợp nào đó dựa trên cơ sở những phương pháp định lượng. Việc nhất thiết phải tiến hành tất cả những điều kiện tạo nên thực chất phương pháp hệ truyền thống trong nghiên cứu xuất bản Nga cổ, không gây ra những mối nghi ngờ gì. Nhiệm vụ chỉ là ở chỗ, cần chỉ ra rằng nhờ các phương pháp định lượng có thể giảm bớt những sự khảo sát có tính truyền thống ở giai đoạn ban đầu của công việc nghiên cứu, đồng thời tiếp nhận những đặc trưng của văn bản nghiên cứu một văn bản thực sự của tác giả, một bản sao lục, một tác phẩm mô phỏng về phong cách, một sự sửa chữa của biên tập viên.

Để xác định nguyên thể văn bản tác giả, cần sử dụng phương pháp dựa trên cơ sở một loạt khái niệm lý thuyết đồ hình. Công việc vạch ra phương pháp này được tiến hành một thời gian dài bởi một tập thể các nhà tư liệu học và đã được tổng kết trong một loạt các bài viết (3), phương pháp này tạo ra khả năng định rõ đặc tính phong cách tác giả nhờ đồ hình xây dựng trên cơ sở ma trận tần số cặp xuất hiện các lớp ngữ pháp của từ trong khuôn khổ mỗi một câu ở văn bản tác giả. Hệ thống các khách thể tự nhiên (điểm đỉnh) và của những mối liên hệ giữa chúng (điểm gờ) được hiểu trong đồ hình. Ở trường hợp này các số hiệu mã, nghĩa là các số hiệu những từ loại trong các hình thái khác nhau được đặt trong một trật tự đã qui định chúng trở thành các điểm đỉnh. Có 132 số hiệu của chúng (một loạt những số hiệu dự trữ). Số lượng các mã tiếp nhận được nhờ hàng loạt các cuộc thực nghiệm, và ở giai đoạn hiện nay của công việc nghiên cứu nó được thừa nhận là cái tối ưu nhất đối với tiếng Nga cổ của thế kỷ XVI trong hệ thống các tiêu chí đối với các động từ được tính toán tới thời và ngôi; đối với các danh từ là cách và số; đối với các tính từ là cách, hình thái, cấp so sánh; đối với các tính động từ là thời, thế, cách; đối với đại từ là cách, thể; những trạng từ và số từ cũng được đưa vào số các tiêu chí, còn các chức năng của các từ loại trong câu không được tính toán đến.

Cấu trúc của các đồ hình xây dựng phù hợp với thể thức sau:

1. Xác định các hình thái ngữ pháp (hình thái học) của tất cả các từ loại ở mẫu gồm 1000 từ có nghĩa, rút ra từ các văn bản nghiên cứu. Khối lượng rút ra này xem như là đầy đủ cho loại nghiên cứu đó.

2. Mã hóa lại tính kế tiếp nhau của từ trong văn bản được phân tích của mẫu trong tính kế tiếp của các ký hiệu thích hợp ở các lớp ngữ pháp.

3. Xác định tần số của cặp xuất hiện các lớp ngữ pháp trong khuôn khổ mỗi câu bằng cách chỉnh lý trên máy tính điện tử văn bản đã mã hóa.

4. Tách ra các mối quan hệ thường xuất hiện nhất (với tần số tới 5 hoặc lớn hơn nữa) mà trong đó phản ánh «sự thiên lệch» của các tác giả đối với một dạng nhất định của quan hệ ngữ pháp.

5. Các đồ hình thể hiện đặc trưng các mối quan hệ giữa các từ loại trong văn bản được xây dựng trên cơ sở những mối quan hệ «mạnh». Những đồ hình này trở thành những cái định vị (cơ cấu đồ hình), bởi vì những điểm gờ (những cung) chỉ ra hướng những mối quan hệ giữa các điểm đỉnh, đồng thời chỉ ra một cách rõ ràng trật tự của từ trong câu (từ trái sang phải).

Thực chất của biệu pháp lý thuyết đồ hình là ở chỗ, kết cấu của đồ hình và những yếu tố của nó được xem xét với tư cách là những tiêu chí hình thức của các phong cách tác giả, sự so sánh các đồ hình giữa chúng tạo ra khả năng vạch ra sự khác nhau trong các phong cách tác giả ở các tác phẩm.

Phương pháp hệ so sánh các đồ hình với nhau gồm từ các thể thức sau:

1. Phân tách một đồ hình chung bao gồm những mối quau hệ phù hợp với các đồ hình so sánh

2. Xác định hệ số gần đúng giữa chúng, hệ số gần đúng bằng tỷ số của số điểm gờ thuận cho các đồ hình với số điểm gờ nghịch đối với những đồ hình.

3. Phân tách các khuynh hướng giống nhau trong các chu tuyến của các đồ hình: sự tồn tại của các chu trình trùng hợp, các hình cây, các chuỗi đơn, các giao điểm, sự tổng kê cấp độ trung bình của các giao điểm v.v... Tính kế tiếp cái nọ tiếp sau cái kia của các điểm gờ, được hiểu là một chuỗi hàng dọc, trong khi đó đường vòng được hiểu như một chuỗi giản đơn. Một chuỗi giản đơn đóng kín được gọi là một chu trình, hướng của những quan hệ vì thế không được tính đến. Những đồ hình quan hệ, hoặc một phần những đồ hình, không bao hàm những chu trình, được gọi là hình cây Cấp độ biểu hiện đặc trưng số lượng các điểm gờ nằm trong hoặc nằm ngoài điểm đỉnh (4). Giao điểm của những quan hệ — đó là một điểm đỉnh mà cấp độ của nó bằng 3 hoặc lớn hơn. Tất cả các yếu tố tạo nên đồ hình đó được hiểu dưới chu tuyến của đồ hình. Việc phân tách các chu trình, các hình cây, các chuỗi giản đơn, sự tổng kê cấp độ trung hình của các giao điểm là một điều mới mẻ về phương pháp của bài viết này.

Những tác phẩm của một loạt các tác giả nổi tiếng nước Nga cổ như Iôxif Volotxkij, Vaxxian Patrikeev, Ivan Groznyj; Zinovij Otenxkij đã được chỉnh lý theo phương pháp hệ mô tả ở trên. Những công trình sáng tác nguyên gốc của tác giả cũng như những bản sao lục rõ ràng đã được đem sử dụng. Chúng tôi sẽ đề cập tới từng tác phẩm trong số những công trình đó một cách cặn kẽ hơn.

Như đã biết, một số lượng đáng kể các tác phẩm được ghi nhận là của Vaxian Patrikeev — một nhà tư tưởng lớn nhất của phái vị tha (5). Trong việc khảo cứu hiện nay chỉ có ba trong số các tác phẩm của ông được xem xét, đó là: « Lời phúc đáp », « Bộ sưu tập của vị tu sĩ già đó » gồm có hai bản cảo, và « Trả lời ngài I.I. Tretjakov về bức thông điệp của Ioxif Volotxkij ».

« Lời phúc đáp » — một tác phẩm đáng kể nhất về dung lượng và là tác phẩm dứt khoát của Vaxxian không cần tranh cãi [tên tuổi ông được ghi vào danh sách tác giả ở thế kỷ XVI] tác phẩm chỉ có một bản báo cáo, nội dung cuốn sách này là một cuộc bút chiến với Ioxif Volotxkij. Để xây dựng đồ hình văn bản tác giả, ta đã chọn mẫu gồm 1000 từ có ý nghĩa trên (phần) đầu tác phẩm, không hề có một đoạn trích nào. Để thấy rõ đoạn văn ấy thể hiện chính phong cách tác giả mà không chứa đựng các trích dẫn hoặc các sao lục, ta lấy một mẫu thứ hai chính giữa tác phẩm. Như vậy, có hai đồ hình sau khi xử lý trên máy tính văn bản các mẫu (xem hình vẽ ở dưới).

Trong đồ hình mẫu thứ nhất có hai chu trình tam giác 3,20, 130 và 16,28, 130, hai giao điểm quan hệ: 20 [với cấp độ ba] và 130 [cấp độ năm]. Đồ hình khái quát cùng với đồ hình mẫu thứ hai phân tách bằng đường chấm chấm (xem hình đầu trang 55).

Trong đồ hình có một chu trình tam giác [3, 20, 130], một giao điểm quan hệ 130 [cấp độ năm]. Đồ hình khái quát cùng với đồ hình mẫu thứ nhất phân tách bằng đường chấm chấm (xem hình vẽ ở trang 55).

Trong lúc so sánh các đồ hình đã hiện ra nhiều nét chung: cấp độ cao của tính liên thông tất cả các yếu tố của các đồ hình, sự tồn tại của các chu trình tam giác giống nhau [3,20, 130] của các giao điểm 130 với cấp độ như nhau [5] của đồ hình quan hệ và đồ hình phân nhánh trùng hợp gồm từ 11 mối quan hệ và cho một hệ số gần đúng cao [0,55]. Phong cách tác giả của Vaxxian Patrikeev biểu hiện đặc trưng bằng những quan hệ cụ thể trong đồ hình. Từ đó cần rút ra kết luận là: những đoạn mẫu đã chọn là văn bản tác giả, còn các đồ hình nhận được — đó là những đồ hình của văn bản tác giả. Những đặc điểm của các đồ hình là: tính liên thông

Đồ hình tác phẩm « Lời phúc đáp ». Mẫu thứ nhất

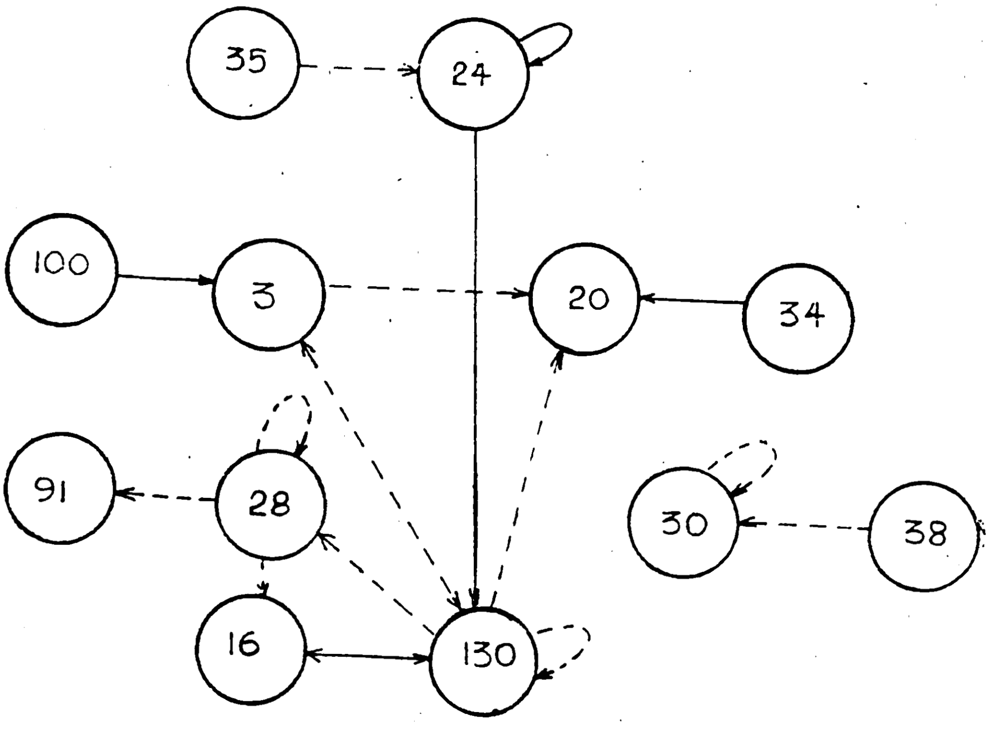

Đồ hình « Lời phúc đáp » Mẫu thứ hai.

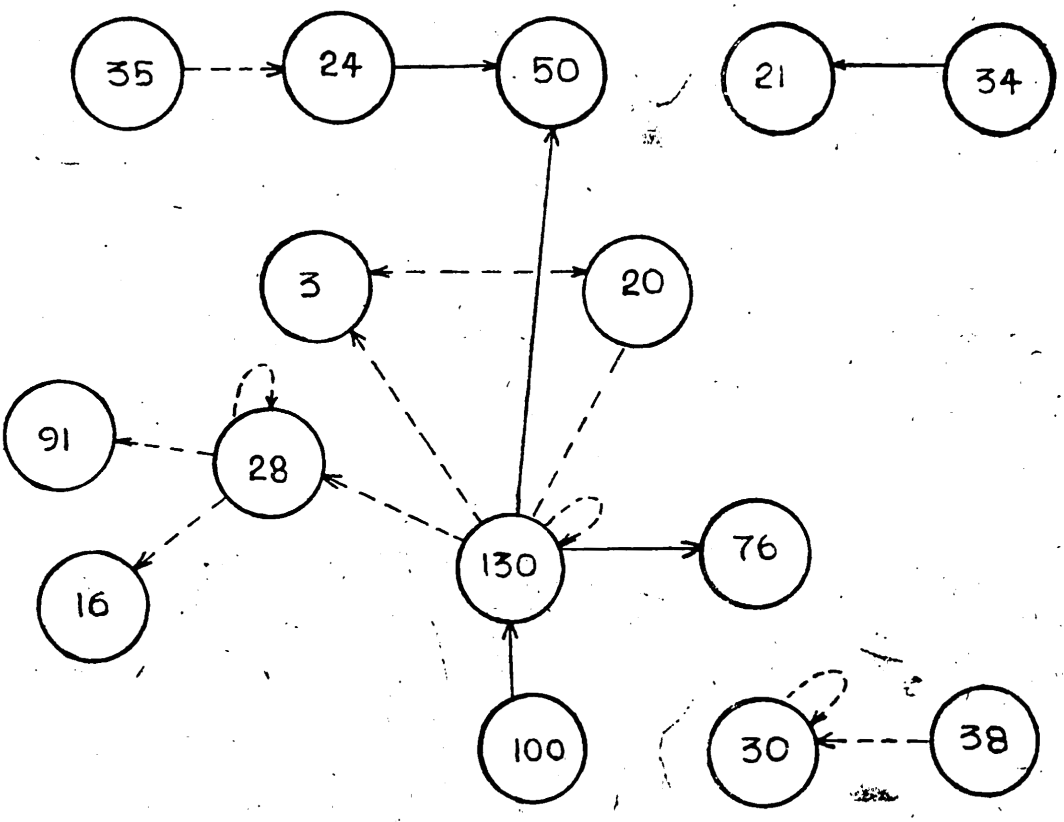

của tất cả các thành tố, sự tồn tại của những chu trình, của các giao điểm với cấp độ cao, số lượng không đáng kể của các quan hệ không đem vào trong chu tuyến chung [xa trung tâm].

Để có được khái niệm về đồ hình một tác phẩm sao lục, lấy tác phẩm « Bộ sưu tập của vị tu sĩ già đó » cũng được xem do Vaxxian viết. Cái làm luận cứ chủ yếu có lợi cho bản quyền của tác giả là, tác phẩm này ở bản cảo tiêu chuẩn là các bài viết trong tập Luật giáo hội của Vaxxian và tác phẩm này thấm sâu những tư tưởng phủ nhận chế độ chiếm hữu ruộng đất của tu viện. Ngoài bản tiêu chuẩn còn có ba bản cảo nữa: bản cảo (bản san nhuận) của Gurij Tushin, bản san nhuận của tuyển tập văn tuyến thế kỷ XVII được N. A. Kazakova thừa nhận trước tiên và bản san nhuận của Luật giáo hội vào cuối thế kỷ XVI, xuất hiện sau cái chết của Vaxxian (6).

Theo nội dung « Bộ sưu tập... » trong tất cả bốn bản san nhuận trình bày là những đoạn trích dẫn có chú giải từ tác phẩm « Những cha xứ của nhà thờ » trong đó cuộc sống của các tu sĩ được thể chế hóa. Chọn hai mẫu từ hai bản san nhuận tác phẩm « Bộ sưu tập... » theo ý kiến của N. A. Kazakova thì, bản san nhuận nguyên sơ và bản tiêu chuẩn thuộc về Vaxxian. Các văn bản của mẫu được xử lý theo phương pháp luận mô tả ở trên, và cuối cùng là những đồ hình phản ánh đặc điểm những quan hệ giữa các loại từ loại trong văn bản sao lục (xem hình vẽ trang 56, trên).

Đồ hình bao gồm hai hình cây không liên kết và một chuỗi. Giao điểm của mối quan hệ là một [20] với cấp độ ba. Đồ hình khái quát cùng với đồ hình bản san nhuận tiêu chuẩn phân chia bằng đường chấm chấm (xem hình vẽ trang 56, dưới).

Bản đồ hình trên thực tế gồm hai hình cây, hợp nhất bằng điểm đỉnh 132 — một điểm đỉnh tạo ra một chu trình ở hình cây thứ nhất [24, 32, 132], và một chuỗi giản đơn. Ba giao điểm quan hệ [20, 24, 132] với các cấp độ ba, bốn và bốn, đồ hình khái quát cùng với đồ hình bản san nhuận ban đầu phân tách bằng đường chấm chấm.

Trong việc so sánh đồ hình nhận được với đồ hình « Lời phúc đáp » một đặc điểm chính của chúng được ghi nhận — đó là sự vắng chu tuyến liên thông. Những đồ hình này gồm những yếu tố riêng: những chuỗi đơn giản và những hình cây. Trong đồ hình bản san nhuận tiêu chuẩn có một chu trình gần điểm đỉnh 132 [số từ thứ tự]. Các mối quan hệ trong

chu trình này biểu hiện những đặc điểm của bản san nhận đó – là sự tồn tại của những chú thích chính xác về các tác phẩm mà từ đó đã viết ra, những đoạn trích. Những chú thích này không có trong bản san nhuận ban đầu. Có lẽ chúng đã được Vaxxian làm trong

Đồ hình bản san nhuận ban đầu « Bộ sưu tập của vị tu sĩ già »

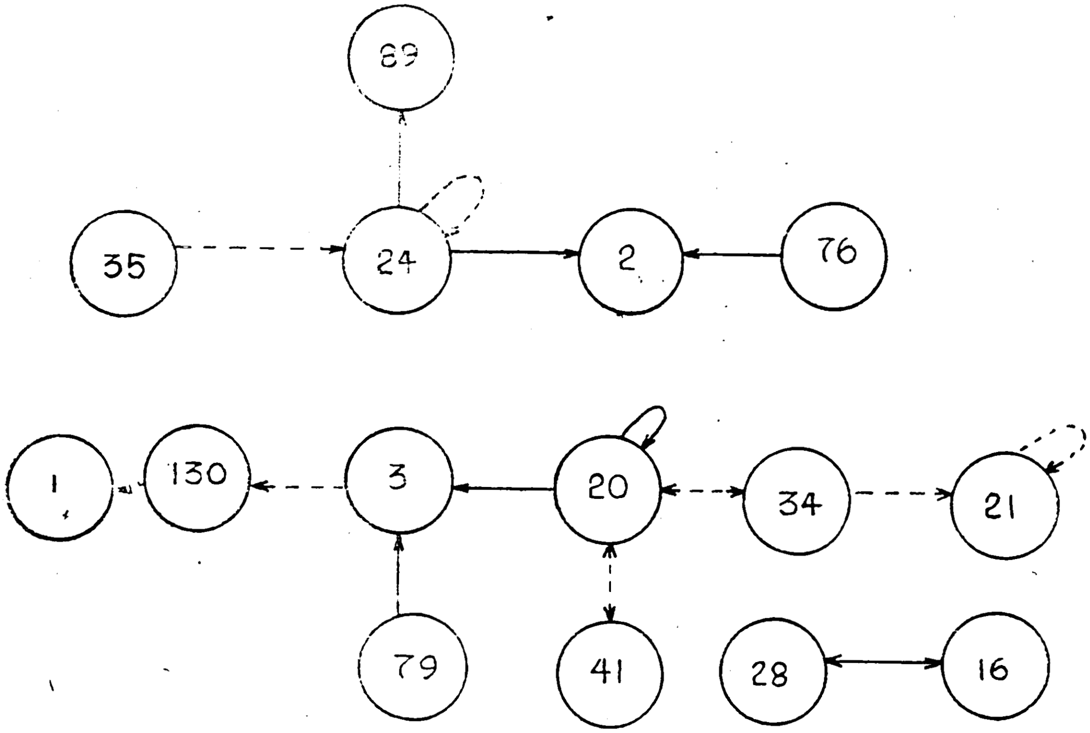

Đồ hình bản san nhuận tiêu chuẩn « Bộ sưu tập của vị tu sĩ già đó ».

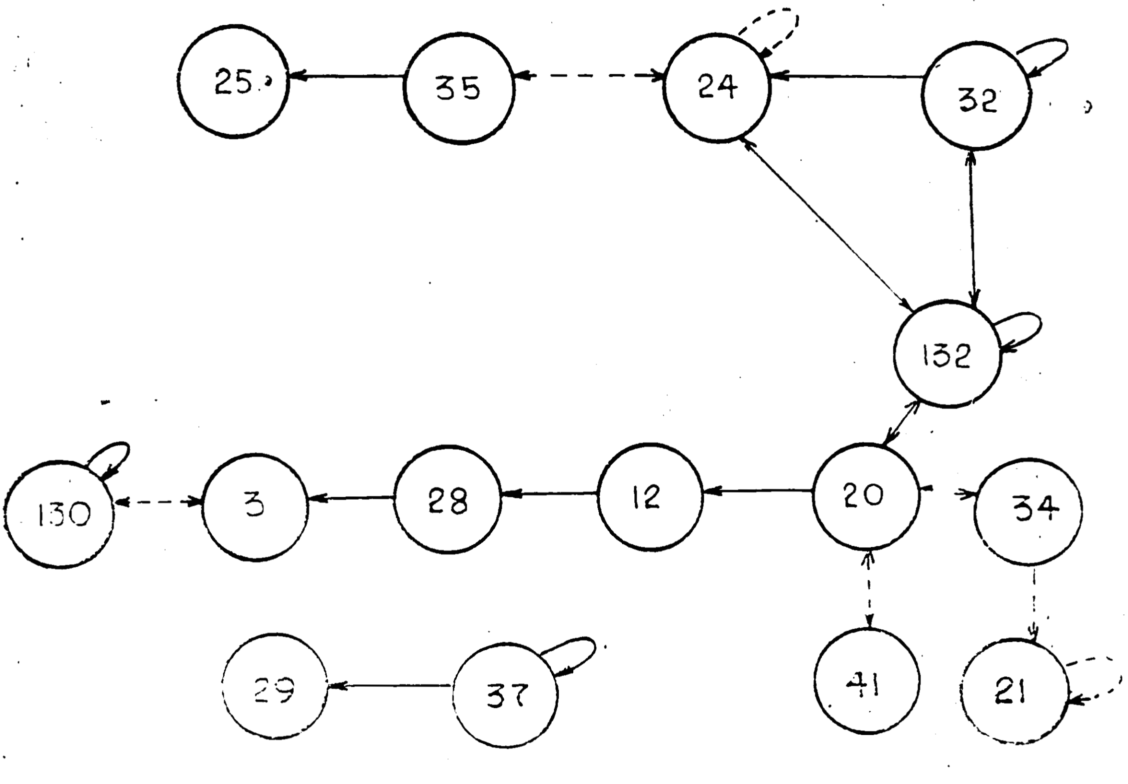

khi chỉnh lý văn bản « Bộ sưu tập » cho Luật giáo hội. Những mối quan hệ trên đồ hình biểu hiện sự đồng nhất của những phần thêm vào này.

Chỉ có hai mối liên hệ giống nhau được phân tách trong khi so sánh đồ hình bản sau nhuận tiêu chuẩn và đồ hình « Lời phúc đáp ». Vì vậy chỉ số gần đúng giữa chúng rất ít [0,05]. Từ đó có thể rút ra kết luận là trong tác phẩm này không thể hiện rõ ràng phong cách tác giả. Những yếu tố riêng biệt của chu tuyến đồ hình « Bộ sưu tập », chắc là biểu hiện những chi tiết phong cách riêng của các nguồn tài liệu sử dụng trong tác phẩm.

Chỉ có ba mối quan hệ trùng hợp được phân tách ra trong lúc so sánh đồ hình bản san nhuận ban đầu với các đồ hình « Lời phúc đáp ». Hệ số gần đúng cũng rất ít [0,07]. Toàn bộ điều đó chứng minh rằng, ngay cả trong bản san nhuận ban đầu trên thực tế không có những dấu vết phong cách tác giả của Vaxxian.

Nhưng, nếu như trong đồ hình của bản san nhuận ban đầu thực sự không có những đặc điểm đặc thù của những đồ hình các văn bản tác giả [tính liên thông của các yếu tố, sự tồn tại của các chu trình, của các giao điểm với cấp độ cao], thì ở đồ hình của bản san nhuận chuẩn lại có những nét như thế. Đó là chu trình tam giác [24, 32, 132] và cả ba giao điểm quan hệ. Có thể đặt giả thiết là, trong văn bản của bản san nhuận chuẩn có nhiều những nét phong cách tác giả hơn so với bản san nhuận ban đầu và lại một lần nữa đặt ra vấn đề là trong hai bản san nhuận này bản nào có trước.

Như vậy, việc phân tích các đồ hình hai tác phẩm của Vaxxian Patrikeev « Lời phúc đáp » và « Bộ sưu tập của một tu sĩ già » ở hai bản san nhuận chứng minh rằng, những đồ hình của các tác phẩm sao lục khác biệt một cách đáng kể với các đồ hình biểu hiện văn bản tác giả. Những sự dị biệt thể hiện chủ yếu trong chu tuyến của các đồ hình. Ở văn bản tác giả, nó liên hệ chặt chẽ với các chu trình, với các giao điểm, ít mối liên hệ xa trung tâm. Chu tuyến của đồ hình tác phẩm sao lục bị đứt đoạn, nó phân thành các thành tố: các hình cây và các chuỗi đơn giản. Thông thường, không có các chu trình có ít các giao điểm. Một giả thiết được đặt ra là, trong đồ hình như vậy biểu hiện không phải một phong cách tác giả thống nhất, mà những lớp khác nhau như: phong cách của các nguồn tư liệu, phong cách của những lời bình của tác giả, của lối sửa chữa biên tập của những người sao chép.

Sự tồn tại của các lớp phong cách ở bản san nhuận ban đầu tác phẩm « Bộ sưu tập » bộc lộ ra khi so sánh đồ hình của bản san nhuận đó với đồ hình tác phẩm « Những bức thông điệp gửi tu viện Kirillô-Belôzerxkij » của Ivan Groznyj. Vấn đề là trong bản san nhuận ban đầu và trong bức thông điệp của Ivan Groznyj người ta sử dụng những trích đoạn từ cùng một tác phẩm — một tác phẩm vạch trần lối sống không xứng đáng của bọn tu sĩ — « Hình phạt đối với con người từ bỏ thế giới » được ký dưới cái tên là Ilariôn.

Một vấn đề được thảo luận rộng rãi trong các nhà nghiên cứu trước cách mạng là, vậy thì Ilariôn nào đã là tác giả của tác phẩm này. Có hai ý kiến đưa ra. M. Đ. Pètrôpxki muốn chứng minh rằng, Ilariôn — vị tổng giám mục Nga đầu tiên ở Kiev là tác giả, ông là tác giả cuốn « Bàn về pháp lệnh và lòng tốt » (8). N. N. Nikolxkij và một loạt các nhà nghiên cứu khác đã xem Ilariôn — một tu sĩ Hilạp sống ở thế kỷ IV là tác giả của tác phẩm « Hình phạt » (9). Vấn đề này tạm thời đang tồn tại chưa giải quyết được.

Một số điểm dị biệt xuất hiện trong khi so sánh các văn bản « Hình phạt » của Ilariôn trong « Những bức thông điệp » của Ivan Grôznyj và « Bộ sưu tập của vị tu sĩ già ». Những điểm dị biệt này có thể được lý giải bằng cách là các tác giả của những tác phẩm này đã sử dụng các bản sao chép khác nhau. Cũng trong lúc đó, việc phân tích các đồ hình « Bộ sưu tập » và « Hình phạt » đưa ra một loạt yếu tố tương tự nhau hiển nhiên là những yếu tố này biểu hiện những đặc điểm phong cách các tác phẩm của Ilariôn. Các đặc điểm được thể hiện bởi sự hiện có những chuỗi tương tự [20; 34, 21], những mối quan hệ riêng biệt [24, 21] và những điểm đỉnh [1, 130, 3]. Chẳng hạn, có thể nhận thấy tính liên tục như nhau của sự phân bố các điểm đỉnh ấy trong những đồ hình như động từ thời hiện tại của ngôi [1], các trạng từ [130] và các động từ thời hiện tại ngôi thứ ba [3].

Cần nói rõ rằng, đồ hình « Những bức thông điệp gửi tu viện Kirillo — Belozerxkij » cũng không phải là một chính thể thống nhất, bởi vì nó biểu hiện những mối quan hệ từ loạt trong văn bản sao lục bao gồm một số lượng lớn các trích đoạn của các tác phẩm xa lạ. Đồ hình « Những bức thông điệp » gồm một loại những yếu tố: các hình cây và ba chuỗi đơn giản. Có một giao điểm quan hệ [28] với cấp độ ba. Đồ hình khái quát cùng với đồ hình của bản san nhuận ban đầu « Bộ sưu tập của vị tu sĩ già » phân tách trên đồ hình bằng đường chấm chấm.

Đồ hình « Những bức thông điệp của Ivan Groznyj gửi tu viện Kirillo–Belozerxkij ».
Mẫu thứ nhất từ văn bản với những đoạn trích dẫn.

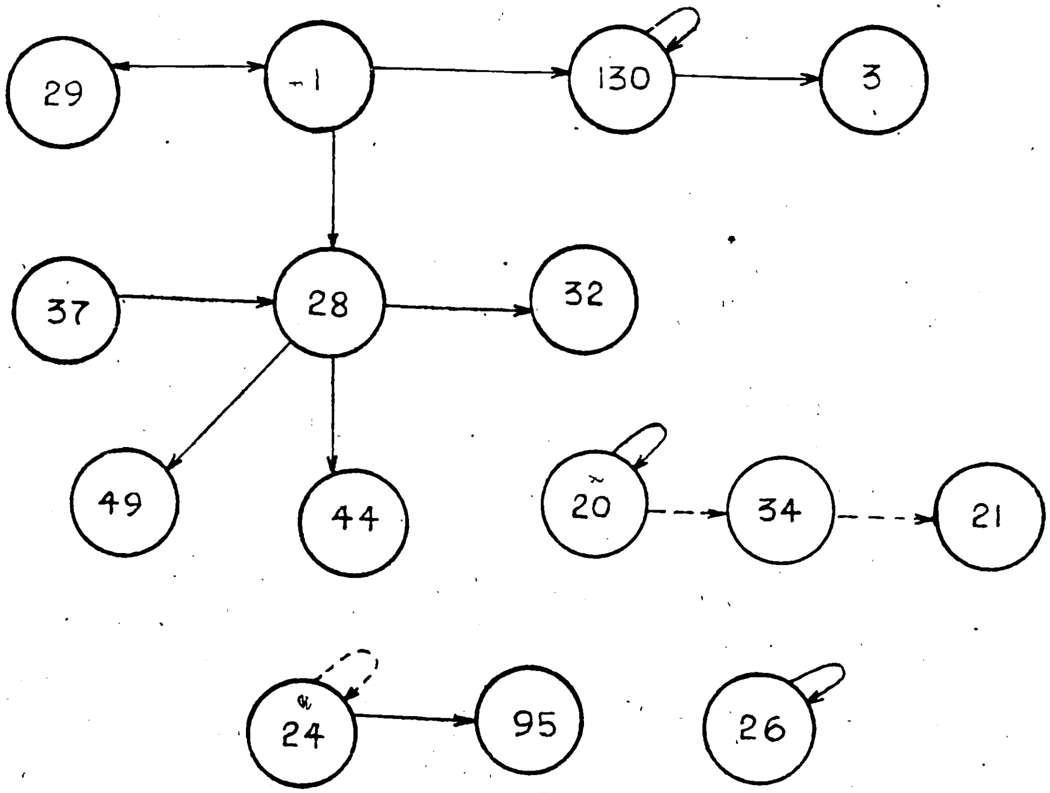

Để kiểm tra kết luận sơ bộ nói rằng đồ hình của một tác phẩm sao lục có kết cấu bị cắt nhỏ, còn đồ hình tác phẩm của tác giả là một chỉnh thể thống nhất, chúng tôi đã chọn mẫu thứ hai từ tác phẩm « Những bức thông điệp » của Ivan Groznyj, nhưng rút từ văn bản không có trích dẫn, bởi vì trong đó miêu tả những sự thật cụ thể trong đời sống các tu sĩ ở Kirillo – Belôzenrxkij vạch trần cái tư cách thiếu đứng đắn của một vài tu sĩ trong số họ.

Đồ hình mẫu này khác biệt một cách đáng kể với đồ hình của mẫu đầu tiên. Tất cả các điểm đỉnh của đồ hình nằm trong một chu tuyến thống nhất, trong đó có một chu trình tam giác [20, 94, 130] và sáu giao điểm quan hệ [20, 24, 26, 28, 32, 130] với cấp độ trung hình bốn. Tổng số các quan hệ trong đồ hình lớn hơn [25] trong đồ hình văn bản sưu tập [17]. (xem hình vẽ đầu trang 59)

Đồ hình khái quát cùng với đồ hình của mẫu đầu tiên phân tách bằng đường chấm chấm.

Như vậy, lại một lần nữa khẳng định giả thuyết rằng các đồ hình của văn bản tác giả và văn bản sao lục có những kết cấu khác biệt nhau: Chu tuyến của văn bản tác giả có tính liên tục, chu tuyến của văn bản sao lục có tính đứt đoạn.

Cần làm sáng tỏ một yếu tố quan trọng khác là: trên đồ hình sự bắt chước phong cách của các tác giả khác biểu hiện như thế nào. Ví dụ, tác giả cuốn « Trả lời ngài I. I. Tret'jakov về bức thông điệp của Iôxij Volotxkij », trong lúc luận chiến với Ioxif, ông đã sử dụng nhiều thủ pháp phong cách thường gặp trong các thông điệp của nhà văn này. Đó là thư gửi cho người nhận dùng hô cách, như/thưa ngài, Ino !, « Kính ngài », « Điều đó, thưa ngài » v.v... / ☆, và sự lặp lại liên tục các động từ ở nguyên thể, ở thời bất định, ở thời hoàn thành không có trợ động từ, cả những lối hỏi mỹ từ và những mệnh đề phụ chỉ điều kiện [10]. Sự bắt chước phong cách thể hiện đặc biệt rõ ở phần đầu cuốn « Trả lời... » với nội dung phê phán quan điểm của Ioxif. Nó bổ sung cho việc kể chuyện sự mỉa mai, đặc biệt lời mỉa mai chuyển thành lối châm biếm cay độc.

Để nghiên cứu đã tiến hành chọn 2 mẫu từ phần đầu tác phẩm « Trả lời... », ở đó sự bắt chước phong cách của Iôxif nhận ra rõ ràng nhất, còn mẫu thứ hai từ giữa tác phẩm là nơi sự bắt chước ít nhận ra hơn. Đồ hình rút ra từ mẫu thứ nhất chứa nhiều mối quan hệ giống với đồ hình « Những bức thông điệp của Iôxif Vôlôtxkij gửi ngài I. I Tret'jakov » (xem hình vẽ trang 59 dưới).

☆ Những hô cách này là khẩu ngữ cổ của phái tu sĩ quí tộc, rất ít dùng. Hiện nay không dùng trong ngôn ngữ nói và viết của Nga. (N. D).

Đồ hình « Những bức thông điệp của Ivan Groznyj gửi tu viện Kirillo—Belôzerxkij ». Mẫu thứ hai.

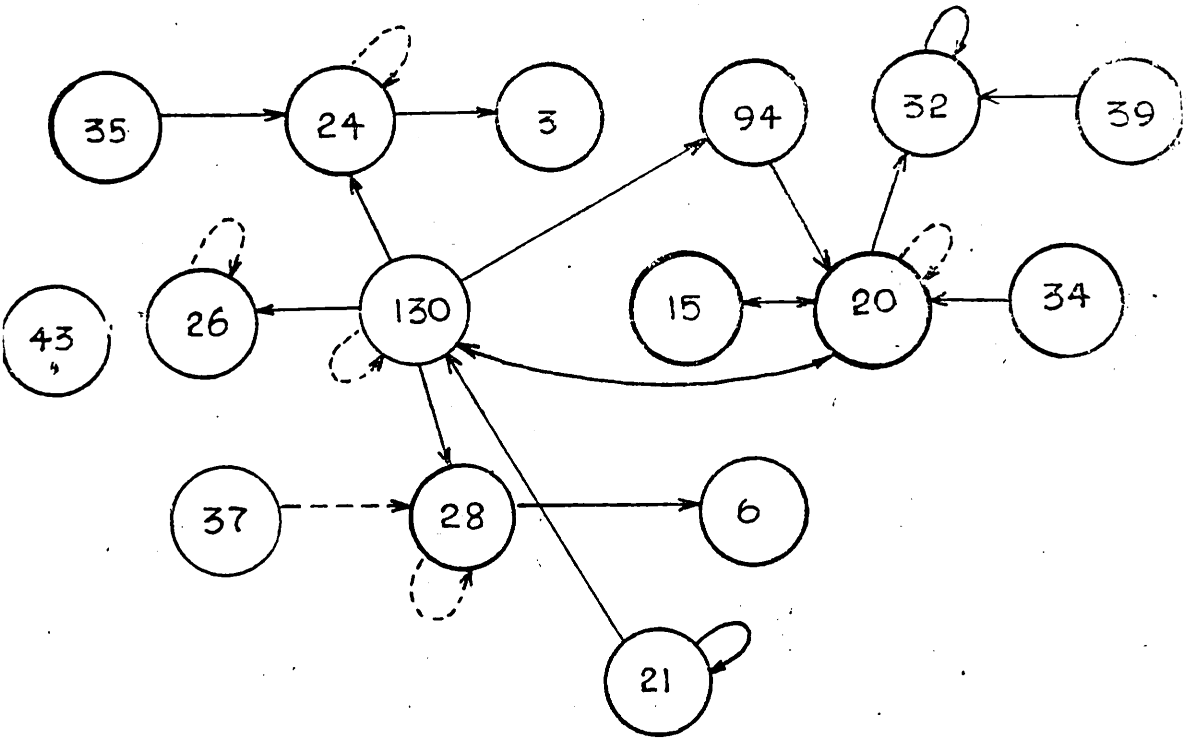

Đồ hình « Những bức thông điệp của Iôxif Volôtxkij gửi ngài I. I. Trêt'jakov ».

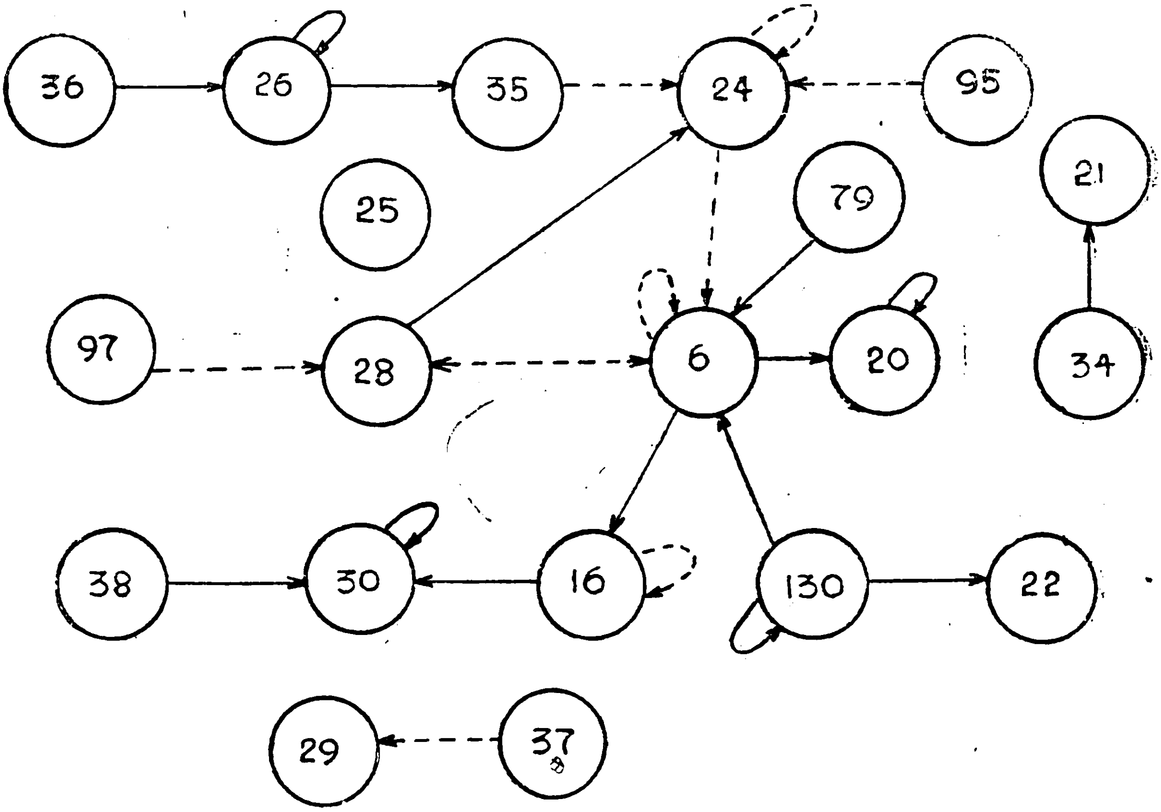

Đồ hình gồm một chu trình tam giác [6, 24, 28] và bốn giao điểm quan hệ [6, 24, 28, 30] với các cấp độ từ ba đến năm. Đồ hình khái quát cùng với đồ hình rút ra từ mẫu thứ nhất trong tác phẩm «Trả lời bức thông điệp của Iôxif» phân tách bằng đường chấm chấm.

Đồ hình khái quát tách riêng ra không có một chu tuyến thống nhất, nó gồm năm chuỗi đơn giản, hiển nhiên là những chuỗi này thể hiện những yếu tố phong cách riêng. Hệ số cao của độ gần đúng [0, 24], trong trường hợp này, không thể xác minh sự thống nhất phong cách của tác phẩm «Trả lời...» và «Những bức thông điệp...», bởi vì nói chung trong khi so sánh những đồ hình này, những sự khác biệt cơ bản được phát hiện. Trước hết chúng biểu hiện trong chu tuyến của các đồ hình: chu tuyến đồ hình «Những bức thông điệp» là liên tục, trong đó chu trình trung tâm, các giao điểm quan hệ tách biệt ra. Đồ hình «Trả lời...» phân ra các thành tố, hình cây và các chuỗi.

tác phẩm — không có một chu tuyến thống nhất trong đó, phong cách tác giả cũng như phong cách bắt chước đều biểu hiện trong các yếu tố riêng.

Trong đồ hình của mẫu thứ hai tác phẩm «Trả lời...» được làm từ văn bản không có những sự bắt chước rõ rệt theo phong cách của Iôxif tất cả các mối liên quan nằm trong một chu tuyến thống nhất, trong đó có thể tách ra một chu trình tám góc, ba chu trình bảy góc, hai chu trình năm góc, một chu trình bốn góc, một chu trình ba góc, năm giao điểm quan hệ [6, 16, 20, 22, 130] với cấp độ trung bình 3, 6. Điều đó lại một lần nữa khẳng định kết luận: đồ hình văn bản tác giả có tính liên tục. (xem hình vẽ ở trang 61)

Trong khi so sánh các đồ hình của hai mẫu, một loạt những mối quan hệ giống nhau nổi lên. Những mối quan hệ này có thể xem xét với tư cách là những đặc điểm của phong cách tác giả. Đó là những quan hệ của danh từ ở nguyên cách số ít [20], quan hệ của động từ

Đồ hình «Trả lời bức thông điệp của Iôxif Vôlôtxkij gửi ngài I. I. Tret'jakov». Mẫu đầu tiên.

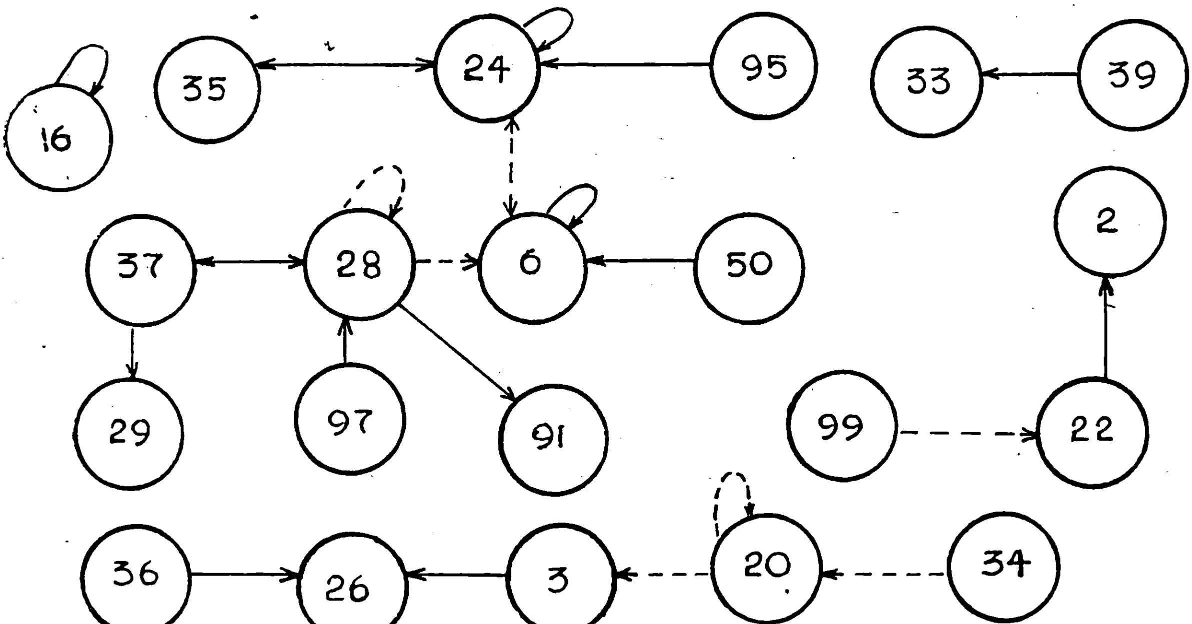

Trong đồ hình có một hình cây và bốn chuỗi, ba giao điểm quan hệ [6, 24, 28] với các cấp độ bốn, ba và ba. Đồ hình khái quát phân tách với đồ hình của mẫu thứ hai của tác phẩm này bằng các đường chấm chấm.

Như vậy, lớp của hai phong cách — phong cách tác giả và phong cách bắt chước, rút cục, đã không cho một đồ hình thống nhất của tác phẩm. Kết luận: sự tồn tại của những sự bắt chước phong cách được biểu hiện trên đồ hình

ngôi thứ ba ở thời bất định [6] và những quan hệ khác. Trên đồ hình chúng là bộ phận cấu thành của những chuỗi cơ bản, mà từ những chuỗi này rút ra các đồ hình đó.

Khi so sánh đồ hình của mẫu thứ hai từ tác phẩm «Trả lời» với đồ hình tác phẩm «Bức thông điệp của Iôxif Volôtxkij» một loạt những mối quan hệ trùng hợp cũng nổi rõ, song nói chung, trong chu tuyến của các đồ hình này không có các nét chung. Ở đồ hình tác phẩm

Đồ hình « Trả lời bức thông điệp của Iôxif Vôlôtxkij gửi ngài I. I. Trêt'jakov ». Mẫu thứ hai.

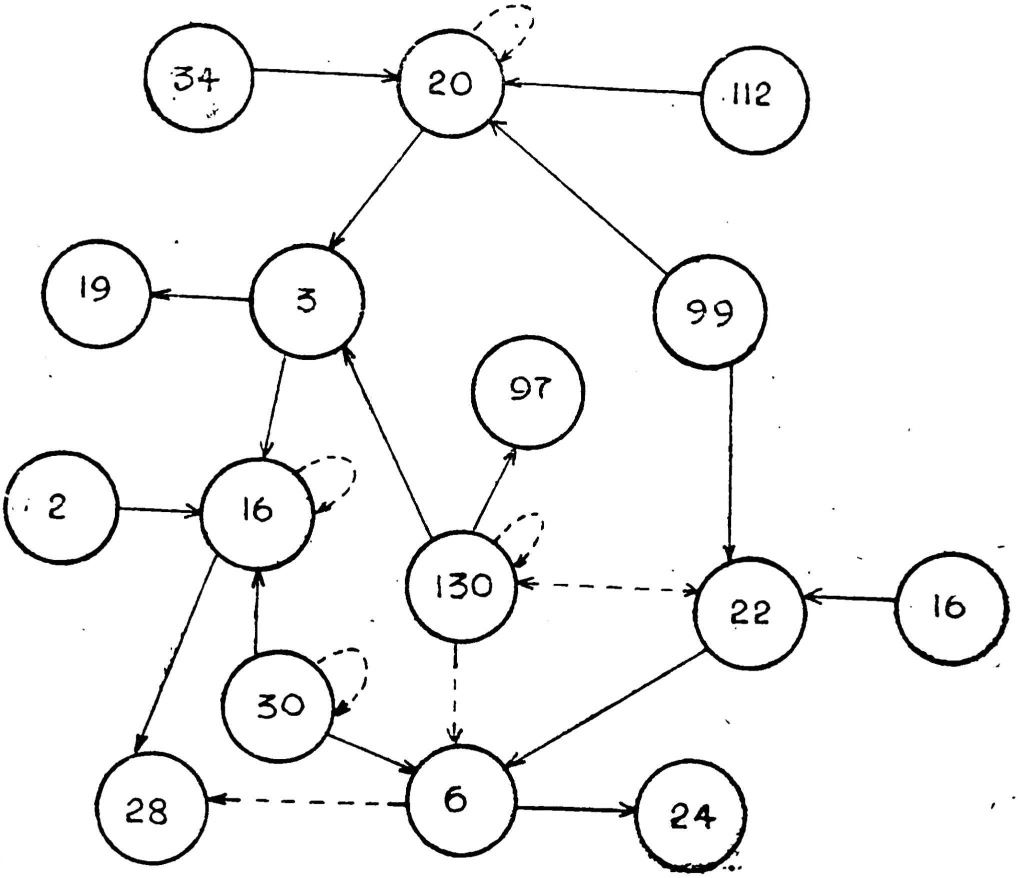

« Bức thông điệp » chu trình tam giác [6, 24, 28] trở thành chu trình chủ yếu. Trong đồ hình tác phẩm « Trả lời ... » chu trình tam giác lại vắng mặt. Các chu trình đa giác giữ vai trò trung tâm trong đó. Những danh từ ở nguyên cách và hô cách [20, 22] là những danh từ chủ động nhất trong đồ hình « Trả lời ... ». Ở đồ hình « Bức thông điệp » có danh từ ở sinh cách [24]; ở đối cách [28] và ở tạo cách [30]. Trong đó vắng mặt động từ thời hiện tại ngôi thứ ba [3] động từ này lại chiếm vị trí trung tâm trong đồ hình tác phẩm « Trả lời ». Trong những mối quan hệ của đồ hình tác phẩm « Trả lời » có thể bắt gặp nhiều đại từ không có trong đồ hình tác phẩm « Bức thông điệp » / 76, 79, 99, 112 /. Từ đấy cần rút ra một kết luận là: phong cách tác giả có ưu thế hơn trong đồ hình tác phẩm « Trả lời » / mẫu thứ hai.

Để giải đáp vấn đề quyền tác giả của tác phẩm « Trả lời bức thông điệp của Ioxif Vôlôtxkij gửi ngài I. I. Trêt'jakov » chúng tôi đã so sánh đồ hình của tác phẩm đó với các đồ hình tác phẩm « Lời phúc đáp ». Chỉ có hai mối liên quan trùng hợp được phát hiện, và điều đó tạo ra khả năng phải xem lại vấn đề quyền tác giả của Vaxxian Patrikeev (11).

Như vậy, rút ra một kết luận: theo chu tuyến của đồ hình / tính liên tục hoặc đứt đoạn / có thể xét đoán về đặc điểm văn bản: văn bản chính thực của tác giả văn bản tác phẩm bắt chước phong cách, văn bản sao lục v.v...

Sau cùng, cần đề cập đến tổng số những mối quan hệ trong các đồ hình văn bản tác giả và văn bản sao lục.

So sánh các đồ hình của hai mẫu rút ra từ tác phẩm « Bức thông điệp của Ivan Grôznyj » và các mẫu tác phẩm « Trả lời bức thông điệp của Iôxif Vôlôtxkij » ta nhận thấy rằng, trong các đồ hình có nhiều đoạn trích dẫn tổng số các mối quan hệ ít hơn trong các đồ hình của các văn bản tác giả. Các đồ hình của một số mẫu rút ra từ tác phẩm « Sự thực của một bản cung khai » — một tác phẩm lớn nhất của Zinôvij Otenxkij đã được khảo sát để xác định kết luận. Hai mẫu đầu rút ra từ phần giữa và cuối của tác phẩm từ các văn bản không có nhiều đoạn trích dẫn. Mẫu thứ ba được lấy ra từ một chương trong đó có nhiều đoạn trích từ thánh kinh và xuất bản phẩm của giáo hội.

Đồ hình tác phẩm «Sự thật của một bản cung khai». Mẫu thứ nhất.

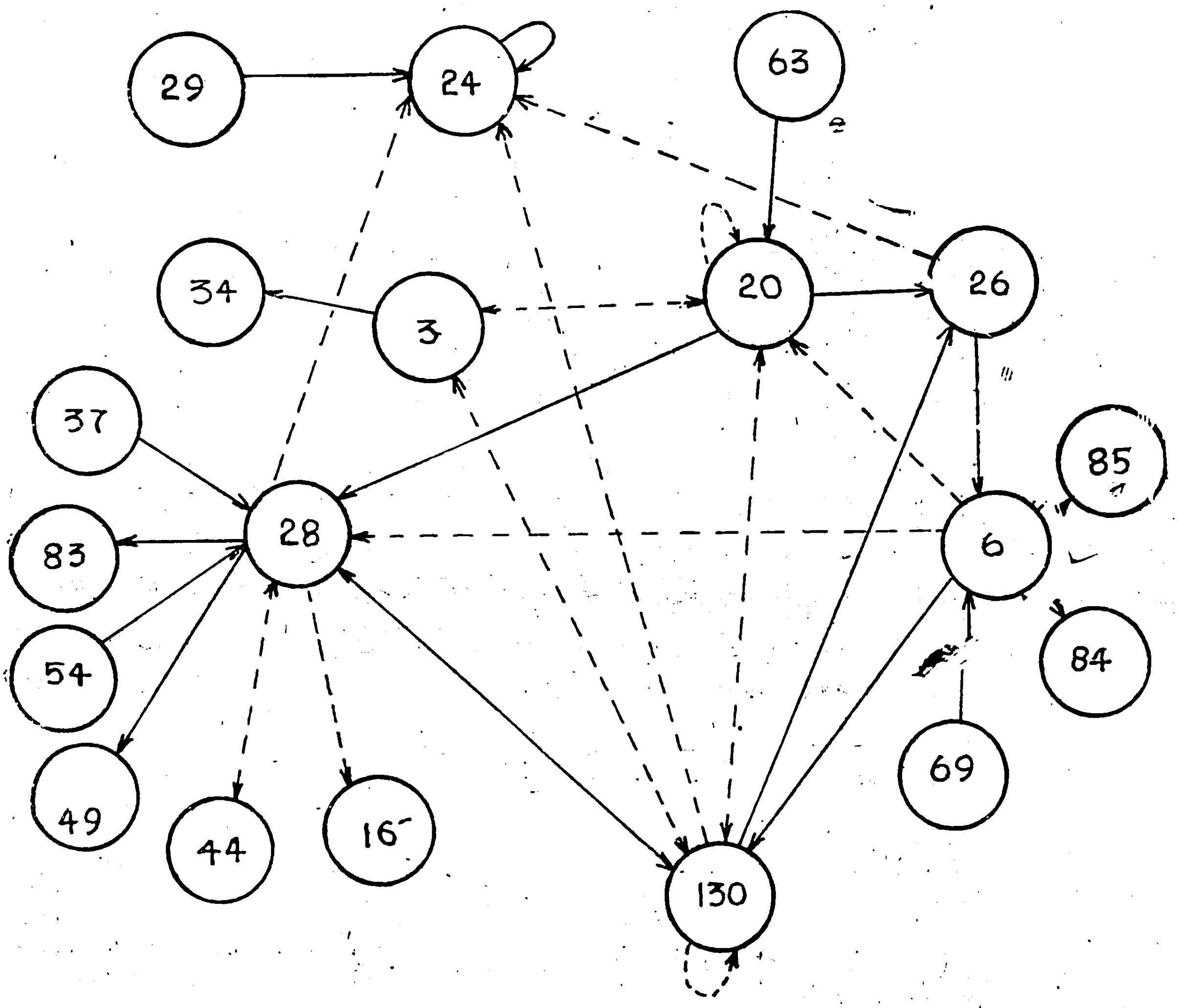

Trong đồ hình có sáu ngũ giác, mười tứ giác, mười tam giác chu trình, năm giao điểm quan hệ (6, 20, 24, 28, 130) với các cấp độ từ năm đến sáu. Đồ hình chung cho các mẫu từ các tác phẩm «Sự thật của một bản cung khai» phân tách bằng đường chấm chấm.

Trong tính toán tổng số những quan hệ ở các đồ hình đã phát hiện thấy. Ở các đồ hình của hai mẫu đầu có một số lượng đáng kể những quan hệ (31 và 37). Tất cả chúng nằm trong một chu tuyến thống nhất. Một số lượng lớn các chu trình đa giác, các giao điểm có cấp độ cao tách ra trong đồ hình.

Trong đồ hình mẫu thứ ba từ văn bản có nhiều trích dẫn tổng số những mối quan hệ ít hơn nhiều (17) trong đó chỉ có những chu trình tam giác, hai giao điểm quan hệ. (xem hình vẽ đầu trang 63)

Trong đồ hình có ba chu trình tam giác, hai giao điểm những quan hệ (24, 130) với những cấp độ năm và sáu. Đồ hình khái quát của các mẫu được tách bằng đường chấm chấm.

Nhiều nét chung được tách ra trong chu tuyến của các đồ hình từ tác phẩm «Sự thật của một bản cung khai» những nét chung này trình bày một kết cấu liên tục. Trị số của hệ số gần đúng giữa các đồ hình của ba mẫu là từ 0,20 đến 0,45.

Lượng những quan hệ bị giảm đi trong đồ hình của mẫu thứ ba này, rõ ràng chứng tỏ rằng: trích dẫn lắm sẽ làm đơn điệu hơn phong cách tác giả. Thiết nghĩ rằng, điều quan sát này có thể được sử dụng khi nghiên cứu các văn bản chứa lời trích dẫn chưa rõ, và sử dụng để dò tìm xuất xứ của văn bản.

Đặc điểm chủ yếu của chúng — sự phong phú của các chu trình đa giác, thể hiện trong sự so sánh các đồ hình văn bản tác giả «Sự thật của một bản cung khai» với các đồ hình các tác phẩm của Ioxif Volotxkij, Vaxxian Patrikeev, Ivan Groznyj. Dĩ nhiên, có thể giải thích điều đó là : văn bản tác phẩm «Sự thật...»

Đồ hình tác phẩm « Sự thật của một bản cung khai ». Mẫu thứ ba.

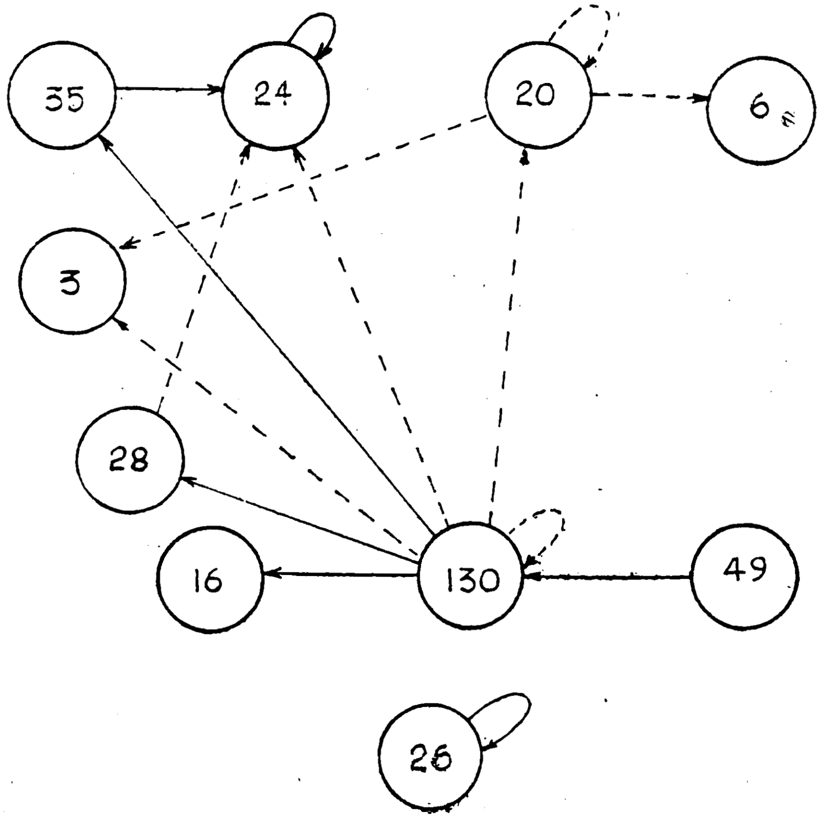

truyền lại tới chúng ta dưới dạng bản thảo viết tay, có nghĩa là dạng chính thực của tác giả. Vì vậy có thể phỏng đoán: trong đồ hình của tác phẩm, các chu trình đa giác càng nhiều thì văn bản của tác giả càng chính thực hơn. Sự tồn tại của các chu trình đa giác chứng minh cả về tính đa dạng của các thủ pháp phong cách do tác giả sử dụng, đồng thời những chu trình tam giác phản ánh sự chuẩn mực hóa của loại của các chu trình đó. Điều đó thấy rõ rệt trong khi so sánh ba mẫu từ cuốn « Sự thật của một bản cung khai »: phong cách tác giả đa dạng trong hai mẫu đầu tiên, trong mẫu thứ ba phong cách đơn điệu, gồm có những chú thích các trích dẫn. Một bức tranh như vậy cũng có trong những đồ hình các tác phẩm của Ioxif Volotxkij và Vaxxian Patrikiev gồm những chu trình tam giác chứng minh về một số chuẩn mực hóa và về sự đơn điệu của các thủ pháp phong cách được các tác giả sử dụng. Các nhà nghiên cứu sáng tác của các nhà văn này nhiều lần nhận xét một cách đúng đắn rằng, các nhà văn không có một nghệ thuật « sắp xếp từ ngữ ».

Có thể dùng những kết luận này vào việc nghiên cứu các tác phẩm vô danh, trong các văn bản của những tác phẩm này không có chỉ dẫn thuộc bản quyền của người nào. Ví dụ, trong nghiên cứu cuốn « Những bức thư thao thao bất tuyệt » — một tác phẩm luận chiến được gán cho là của Zinôvij Otenxkij viết.

Để nghiên cứu phong cách của tác phẩm này, chúng tôi đã làm ba mẫu rút ra từ văn bản đoạn đầu, giữa và cuối tác phẩm.

Trong lúc so sánh các bản đồ hình nhận thấy có những sự khác biệt đáng kể cả ở chu tuyến, cả ở tổng số các mối quan hệ (18, 19, 31). Đồ hình của mẫu thứ nhất không có chu tuyến liên tục, nó gồm có hai hình cây và hạt chuỗi đơn giản. (xem hình vẽ ở trang 64 trên)

Ở đồ hình mẫu thứ hai, hầu như tất cả các mối quan hệ tập trung lại gần giao điểm (28) — danh từ ở đối cách số ít, trong đó một chu trình tứ giác (37, 28, 19, 130) nổi trội lên. (xem hình vẽ ở trang 64 dưới)

Trong đồ hình mẫu thứ ba, tất cả các điểm đỉnh liên hệ chặt chẽ với nhau, hai chu trình lục giác, ba chu trình ngũ giác, hai tứ giác, bốn giao điểm (19, 28, 29, 37) với cấp độ trung bình 3,5 nổi trội lên. (xem hình vẽ ở trang 65)

Đồ hình chung cho các mẫu chỉ gồm có hai mối quan hệ. Việc phân tích toàn bộ các đồ hình chỉ rõ rằng chúng phản ánh những văn bản khác nhau về tính chất thứ nhất — là văn bản mà trong đó phong cách tác giả thống nhất, không có mặt, thứ hai — là văn bản với những thủ pháp phong cách cùng loại, và thứ

Đồ hình của mẫu thứ nhất tác phẩm «Những bức thư thao thao bất tuyệt».

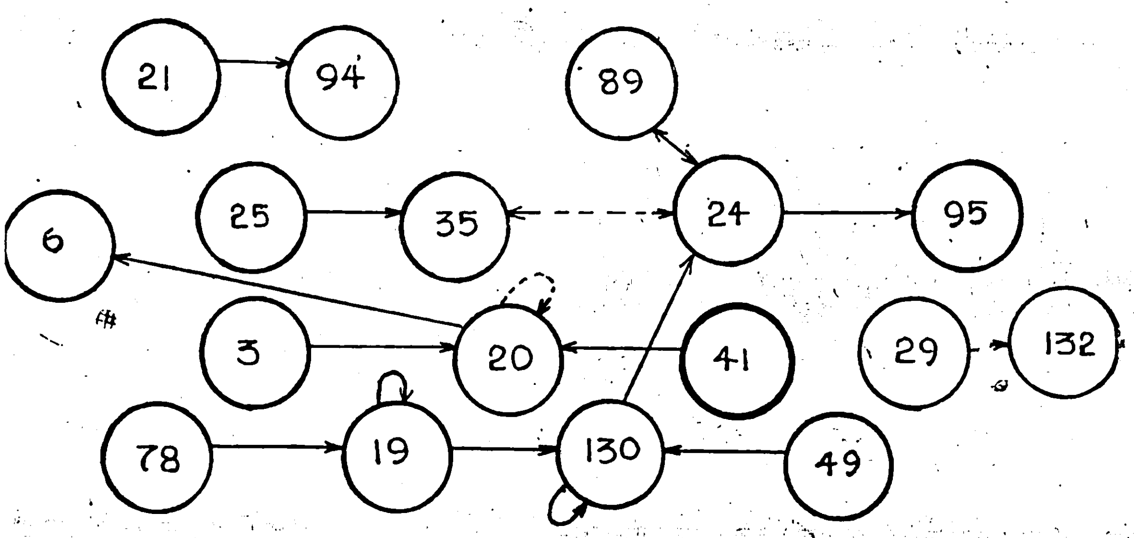

Đồ hình tác phẩm «Những bức thư thao thao bất tuyệt» Mẫu thứ hai.

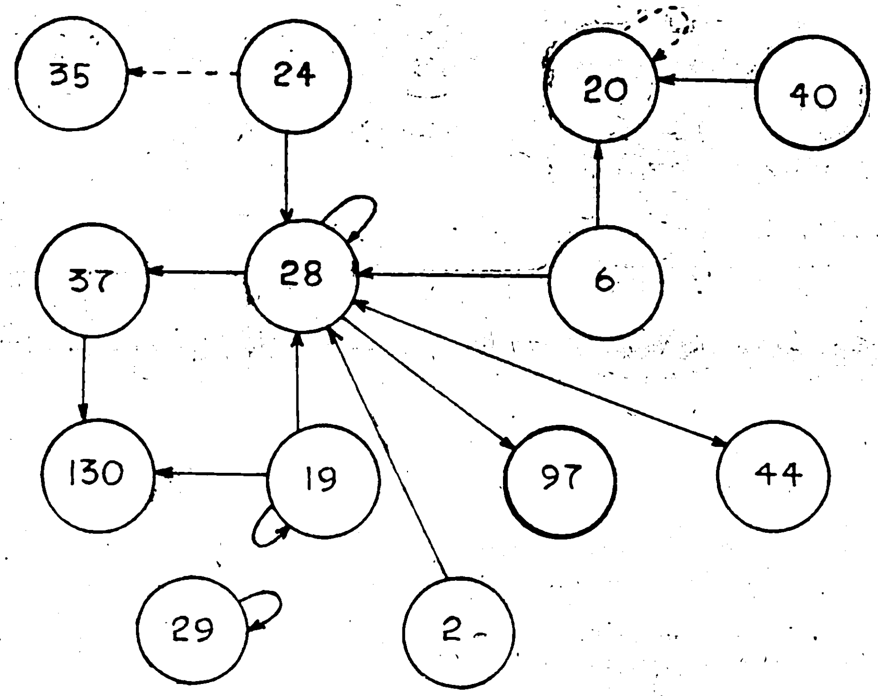

ba là văn bản tác giả. Có lẽ phần đầu của tác phẩm không biểu hiện văn bản chính thực của tác giả, hoặc là một loạt tác giả đã tham gia vào việc viết nên tác phẩm đó, hoặc là tác phẩm đã bị sửa chữa, biên tập lại. Trong văn bản mẫu thứ hai chứa đựng lời vạch mặt bọn tà giáo vì không tuân thủ những điều trai giới (ăn chay), vô lễ đối với Đức mẹ. Những đặc điểm của đồ hình mẫu này chứng minh rằng, đó là lời thú giải đối với nhiều trích đoạn lấy từ các tác phẩm xa lạ. Và thực tế, trong 287 trang của văn bản tác phẩm chỉ có 80 trang thuộc về của chính tác giả.

Mẫu thứ ba đã làm từ phần kết luận của tác phẩm chứa đựng sự tố cáo học thuyết của F. Koxoj về việc phủ nhận «sự thiêng liêng

Đồ hình «Những bức thư thao thao bất tuyệt». Mẫu thứ ba.

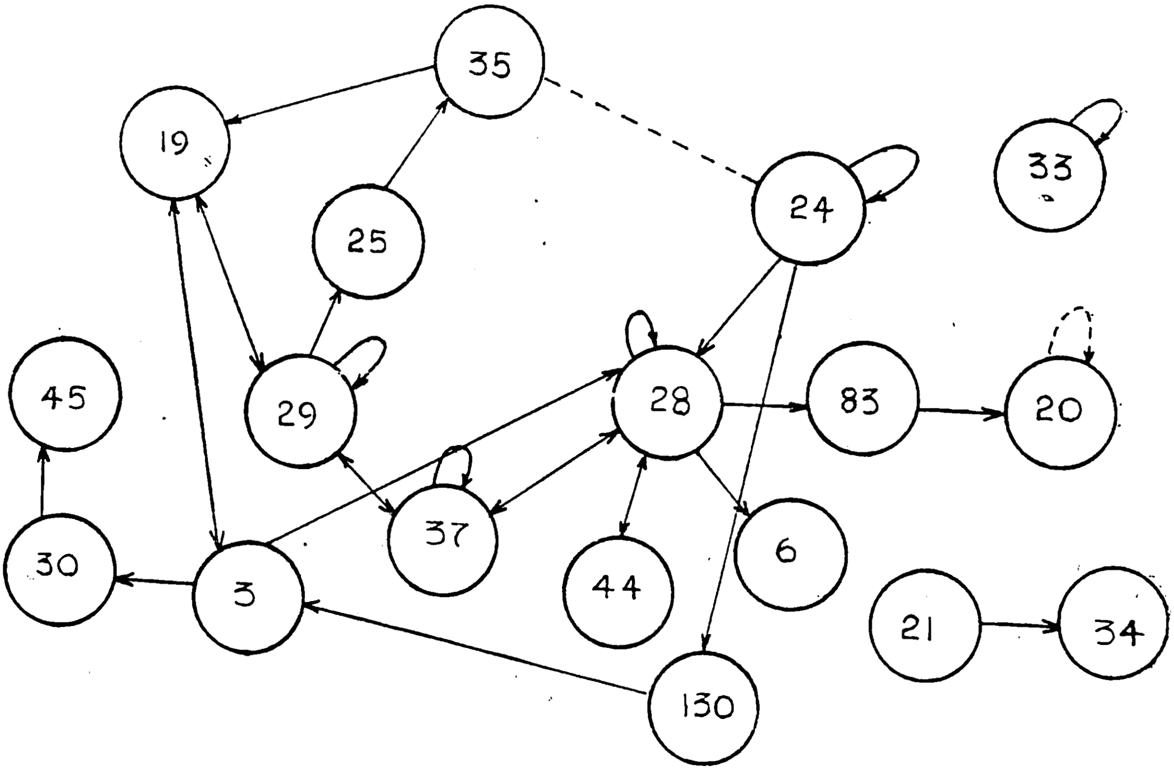

của thánh thần». Đồ hình của mẫu này cho phép coi văn bản này là văn bản của tác giả, còn phong cách của người sáng tạo ra tác phẩm «Những bức thư thao thao bất tuyệt» đã phản ánh trong đồ hình. So sánh đồ hình của mẫu thứ ba với các đồ hình «Sự thật của một bản cung khai» biểu lộ rõ sự khác nhau đáng kể giữa chúng: cả ở chu tuyến, cả ở các chu trình, và cả trong đặc trưng những mối quan hệ riêng, điều đó xác nhận một kết luận sơ bộ được tiến hành bằng cách sử dụng các phương pháp truyền thống là: Zinovij Otenxkj không phải là tác giả tác phẩm «Những bức thư thao thao bất tuyệt».

Nói chung việc nghiên cứu «Những bức thư thao thao bất tuyệt» bằng phương pháp đồ hình xác nhận ý kiến của các nhà nghiên cứu là: tác phẩm đó là một tác phẩm sao lục xét theo đặc trưng của nó; cấu tạo tác phẩm sao lục này vay mượn từ cuốn «Đăng khai sáng» của Ioxif Vôlôtxki, những cuộc bàn luận về sự tôn thờ tượng thánh, về cây thánh giá, về những thành tích có nhiều cái chung với các tác phẩm của Iôxif Vôlôtxkij, Ermolyj – Erazm, của tu viện trưởng Artemij và những người khác ([12]). Trong lúc đó một phương pháp mới cho phép xác định chính xác rằng, văn bản đã nghiên cứu là gì, cho phép định trước con đường để nghiên cứu văn bản đó sau này.

Phương pháp lý thuyết đồ hình mở ra những triển vọng mới trong việc nghiên cứu những tác phẩm phức tạp về thành phần của nó – những tác phẩm truyền lại trong nhiều bản sao chép và các bản san nhuận. Phương pháp trên tạo ra khả năng tìm ra những văn bản thuộc về chính một tác giả, phát hiện ra tác phẩm sao lục, tìm ra các dấu vết sửa chữa biên tập của các người sao chép.

Như vậy, công việc nghiên cứu đang tiến hành chỉ ra rằng, phương pháp nghiên cứu các phong cách tác giả dựa trên một số luận điểm lý thuyết các đồ hình, đang đem tới những khả năng to lớn để ứng dụng. Nó cho phép không chỉ nhận được các tiêu chí khách quan về các phong cách tác giả được sử dụng trong cái thuộc tính của tác phẩm, mà còn đưa ra một quan niệm về đặc trưng của văn bản nghiên cứu. Đồng thời nó cũng chỉ rõ rằng một tác giả nào đó là độc lập đến mức nào khi sử dụng các nguồn tư liệu. Nó còn cho phép làm sáng tỏ chính những nguồn tư liệu, xác định mức độ ảnh hưởng của các tác phẩm của các tác giả khác đối với tác phẩm được nghiên cứu. Tất cả điều đó là rất quan trọng trong giai đoạn đầu nghiên cứu các nguồn tư liệu trần thuật và có thể là một sự bổ sung cơ bản cho các phương pháp truyền thống của ngành tư liệu học.

NGUYỄN TRỌNG BÁU
dịch từ bản tiếng Nga

Chú thích

1. Likhachev D. X. *Văn bản học trong các tài liệu sách Nga ở thế kỷ XI–XVII*. M. L. 1962, tr. 287 – 288.

2. Zimin A. A – *Về hệ phương pháp nghiên cứu tư liệu trần thuật ở thế kỷ XVI*. « Tư liệu học về lịch sử đất nước » M. 1973, tập I, tr. 211,

3. Bòròdkin L. I. Mulov L. V. Mòròzòva L. E. *Về vấn đề phân tích hình thức các đặc điểm tác giả về phong cách trong các tác phẩm tiếng Nga cổ*. « Những phương pháp toán học trong các công trình nghiên cứu lịch sử – kinh tế và lịch sử – văn hóa » M, 1977.

4. Uilxon R. – *Nhập môn về lý thuyết đồ hình* M, 1977.

5. Kazakova N. A. – *Vaxxian Patrikeev và những tác phẩm của ông*. M, 1960, tr. 142, 143.

6. Cũng sách trên, tr. 223 – 231.

7. Moixeeva G. N. – *Về việc xác định niên đại tác phẩm « Bộ sưu tập của vị tu sĩ già đó »*. « *Các công trình nghiên cứu bộ môn văn học Nga cổ* ». tập XV, 1953.

8. Pètròvxkij M. Đ. – *Hình phạt đối với con người từ bỏ thế giới*, « Tin tức và bút ký khoa học của trường đại học tổng hợp Kazan » tập 32, Kazan 1865, tr. 53 – 56.

9. Ntkol'xkij N. K – Những tài liệu dành cho bảng kê danh mục theo thời gian về các nhà văn Nga và các tác phẩm của họ ở các thế kỷ IX – XI. 1906, tr. 91 – 93.

10. *Những bức thông điệp của Iôxi Vôlôtxkij*. M. – L., 1959, tr. 338 – 359.

11. Mòròzòva L. E. – *Kinh nghiệm ứng dụng những phương pháp định lượng để xác định bản quyền tác phẩm* « Trả lời bức thông điệp của Iôxif Vôlôtxkij gửi ngài I. I. Trêtjakov », « Những vấn đề lịch sử Liên Xô », tập VIII. M. 1979.

12. Kalugin F. – *Zinovij Otenxkij và những tác phẩm bút chiến thần học của ông*. Xanh Pê-téc-bua 1884, tr. 294 – 300.

MỘT BẢN PHÁC THẢO...

(Tiếp theo trang 20)

giữ nước, do đó cũng không cho phép những thế lực ngoại lai tiếp tục hoành hành. Làng xóm người Việt tự do không những trở thành cơ sở kinh tế – chính trị chủ yếu của toàn xã hội mà còn là hiện thân của tinh thần độc lập dân tộc. Làng xóm người Việt tự do không những là chỗ dựa của những lực lượng đấu tranh bảo vệ nền độc lập mới giành được mà còn là những pháo đài tấn công vào các yếu tố phong kiến và phong kiến hóa ngoại lai.

Và như vậy, trước mắt chúng ta hiện lên một bức tranh cơ cấu xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ X hoàn toàn không đơn giản, mang trong mình nó những yếu tố đối lập nhau, sẽ đấu tranh với nhau trong những thời điểm thuận lợi. Trước cuộc xâm lược của nhà Nam Hán, Ngô Quyền đã phải tiến hành cuộc kháng chiến trong một hoàn cảnh xã hội phức tạp như vậy đó. Hoàn cảnh xã hội đó đến lượt nó, làm nổi bật lên ý nghĩa của trận Bạch Đằng lịch sử cũng như tài năng và công lao của người tổng chỉ huy chiến dịch. Và cũng ở đây, trong chiến dịch Bạch Đằng, yếu tố nhân dân, dân tộc mà hiện thân là các làng xóm người Việt đã thể hiện rõ vai trò chủ thể xã hội của mình.

TIỀN CẢNH HƯNG

ĐỖ VĂN NINH

Mẹ em tham thúng xôi rền,
Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh Hưng...
(Ca dao)

Có thể gọi «hiện tượng tiền Cảnh Hưng» khi đã biết, dù không đầy đủ, số lượng và số loại tiền thời Cảnh Hưng xuất hiện trong lịch sử. Người ta không khỏi có cảm giác đầu tiên đột ngột lạ lùng về sự đua nhau lũ lượt ra đời của đồng tiền thời này. Từ đó người ta lại có ngay một yêu cầu bức thiết phải được giải thích về «hiện tượng tiền Cảnh Hưng», một yêu cầu mà những nhà cổ tiền học càng khó có thể trốn tránh đáp ứng nếu họ càng hào hứng giới thiệu sự phong phú về loại hình của đồng tiền Cảnh Hưng.

Cảnh Hưng là niên hiệu của vua Lê Hiền Tông, một ông vua tại vị một thời gian dài nhất so với tất cả mọi ông vua triều Lê [1740–1786], nhưng cũng là ông vua vô dụng vào bậc nhất trong các ông vua triều này. Thực quyền của triều đình lúc này nằm trong tay các chúa Trịnh. Trong đời làm vua của mình, Lê Hiền Tông đã sống dưới sự kiềm soát của bốn chúa Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, Trịnh Cán và Trịnh Khải và đều là những chúa nổi danh xa hoa, dâm dật.

Suốt thời Cảnh Hưng, đời sống nhân dân vô cùng bi thảm. Hiền Tông lên ngôi năm 1740 thì năm 1741 đã xảy ra nạn đói khủng khiếp: «Dân bỏ cả cày cấy. Thóc lúa dành dụm trong xóm làng đều hết sạch... Dân lưu vong bồng bế dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, 100 đồng tiền không đổi được một bữa ăn. Dân phần nhiều sống nhờ rau cỏ, đến ăn cả chuột, rắn. Người chết đói ngổn ngang, người sống sót không còn một phần mười. Làng nào có tiếng là trù mật cũng chỉ còn độ năm, ba hộ mà thôi»(1).

Cũng từ khi Hiền Tông lên ngôi, khởi nghĩa nông dân nổi lên trong hầu khắp đất nước.

Nguyễn Hữu Cầu nổi dậy từ 1741–1751, từ Đồ Sơn lan dần tới khắp vùng Hải Dương. Nguyễn Danh Phương hoạt động khắp vùng Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang, suốt mười năm từ 1740 – 1751 trở thành «địch quốc» của triều đình. Nghĩa quân Lê Duy Mật hoạt động ở miền núi Thanh – Nghệ; nghĩa quân Hoàng Công Chất từ Sơn Nam tiến lên Hưng Hóa. Các dân tộc thiểu số cũng tham gia hăng hái vào phong trào khởi nghĩa nông dân.

Tình hình kinh tế và chính trị như vậy thì tại sao đồng tiền Cảnh Hưng lại có thể phát triển, hơn nữa còn được phát triển một cách mạnh mẽ chưa từng thấy? Đó là một vấn đề khó nhưng cần được giải thích. Chúng tôi sẽ xin phát biểu một vài ý kiến nhỏ sau khi đã giới thiệu tổng quát về loại hình tiền Cảnh Hưng.

I – CÁC LOẠI TIỀN THỜI CẢNH HƯNG

A – Tiền nhỏ.

Những đồng tiền Cảnh Hưng nhỏ đã được đúc rất nhiều kiểu loại, chất lượng kim loại cũng rất khác nhau (2). Có đồng to đồng nhỏ, đồng mỏng đồng dày, có đồng đúc bằng đồng trắng, đồng đỏ, có đồng đúc bằng kẽm v.v...

Sở dĩ có tình trạng trên là vì tiền Cảnh Hưng không chỉ do triều đình đúc mà còn do các địa phương và tư nhân mở xưởng đúc. Việc pha trộn các kim loại kém và rẻ tiền, việc thu nhỏ đường kính đồng tiền và thu

---

(1) *Việt sử thông giám cương mục*. T. XVIII, tr. 1756.

(2) Theo thống kê của D. Lacroix thì tiền Cảnh Hưng có đến trên 80 loại.

mỏng đồng tiền đã mang lại món lời lớn cho những người đúc cho nên đồng tiền được đúc sai quy cách, gây nên sự hỗn loạn chọn bỏ trong lưu thông.

Sử đã chép: «Quý Dậu» [1753], tháng 7, bãi bỏ trường đúc tiền ở các trấn. Triều đình lấy cớ rằng các trấn đúc tiền phần nhiều quá lạm, lại mỏng manh, nên hạ lệnh bãi bỏ, duy trong kinh kỳ vẫn để hai trường đúc ở Nhật Chiêu và Cầu Giền giao cho viên đại thần trông coi việc này» (1).

Các trấn đúc, dù sao cũng còn là xưởng đúc của chính quyền địa phương, vậy mà tình trạng đúc còn sai quy cách như vậy, tư nhân đúc tất chất lượng đồng tiền còn phải kém sút hơn nhiều. Năm «Quý Tỵ» [1773], tháng 5, [triều đình phải] Định rõ lệnh cấm đúc tiền vụng trộm. Người nào tố cáo người đúc tiền trộm mà xét ra là sự thực sẽ được thưởng chức 2 tư» (2) Lệnh cấm này đã chứng minh rằng tình trạng đúc tiền thời Cảnh Hưng khá hỗn loạn.

1. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Đây là loại tiền thông thường, thấy rất nhiều, tiền này có nhiều dòng khác nhau có thể phân biệt được hoặc bằng sự khác nhau về kích thước đường kính xê dịch từ 20 — 24cm; hoặc bằng chiều rộng của gờ viền mép và lỗ ở cả mặt lẫn lưng tiền; hoặc bằng kiểu chữ khác nhau.

Về kiểu chữ, chúng ta có thể gặp những loại tiền.

a) Chữ «bảo» viết giản thể.

b) Chữ «bảo» viết kiểu chữ triện.

c) Cả bốn chữ đều viết kiểu chữ triện. Cách viết triện cũng có nhiều dạng khác nhau.

Chúng ta còn có thể gặp những kiểu tiền nhỏ Cảnh Hưng thông bảo khác mà lưng tiền có những ký hiệu khác nhau:

— Một chấm tròn nổi trên gờ viền phía trên lỗ vuông.

— Một chấm tròn nổi bên gờ viền phía trái hoặc phải lỗ vuông.

— Một chấm tròn nổi bên trên, một chấm tròn nổi bên dưới và một vành trăng khuyết nổi bên trái gờ viền lỗ vuông.

— Một chấm tròn nổi bên phải và một bên dưới gờ viền lỗ vuông.

— Hai chấm tròn nổi bên trên gờ viền lỗ vuông.

— Một chấm tròn nổi phía góc trái bên trên gờ viền lỗ vuông.

— Một gạch ngang nổi phía dưới gờ viền lỗ vuông.

— Bốn gạch thẳng nổi quanh bốn cạnh gờ viền lỗ vuông.

— Bốn hình mặt trăng khuyết nổi ôm úp bốn cạnh gờ viền lỗ vuông.

2. Cảnh Hưng trung bảo. (3)

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng trung bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ «Trung» ở đồng tiền này được giải thích như Trung đô phủ.

3. Cảnh Hưng chí bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng chí bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ «Chí» ở tiền này hàm ý «cực, kỳ», «tối cao», đồng tiền Cảnh Hưng quý nhất.

Tiền Cảnh Hưng chí bảo nhỏ còn có loại lưng tiền đúc một chấm tròn nổi bên dưới gờ viền lỗ vuông.

4. Cảnh Hưng vĩnh bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng vĩnh bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ «Vĩnh» hàm ý «vĩnh viễn», đồng tiền lưu thông mãi mãi tới muôn đời.

5. Cảnh Hưng đại bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng đại bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ «Đại» hàm ý «to lớn», đồng tiền Cảnh Hưng có giá trị lớn (4).

6. Cảnh Hưng thái bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thái bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

---

(1) Việt sử thông giám cương mục. T. XVIII, tr. 1809.

(2) Việt sử thông giám cương mục. T. XVIII, tr. 1875.

(3) Sách của D. Lacroix đã in lầm. *Cảnh Hưng trung bảo*, hình 121, 122 chính là tiền *Cảnh Hưng trọng bảo*.

(4) Permar đã giải thích sai chữ «Đại» là Đại đô, có ý chỉ Kinh đô.

Chữ « Thái » hàm ý như chữ « Đại » nhưng với mức độ cao hơn[1] chữ « Đại » và chữ « Thái » nhiều khi được dùng thay thế nhau với cùng một nghĩa. Trong trường hợp đồng tiền Thái Hòa thông bảo, đời Lê Nhân Tông chữ « Thái » đã đúc thành chữ « Đại » nhưng phải đọc là « Thái ».

7. Cảnh Hưng cự bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng cự bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ « Cự » hàm ý « to lớn », đồng tiền Cảnh Hưng có giá trị to lớn.

Tiền nhỏ Cảnh Hưng cự bảo còn thấy hai loại đúc khác, loại thứ nhất lưng tiền có một chấm tròn nổi trên gờ viền lỗ vuông, loại thứ hai có một gạch ngang nổi trên gờ viền lỗ vuông [2].

8. Cảnh Hưng trọng bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng trọng bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ « Trọng » hàm ý « có sức nặng, trọng yếu ».

9. Cảnh Hưng tuyền bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng tuyền bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ « Tuyền » có nghĩa là suối, mang ý nghĩa là tiền từ khi Vương Mãng đúc tiền Hóa Tuyền từ thế kỷ I.

10. Cảnh Hưng thuận bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thuận bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Đồng tiền này được đúc ở Thuận Hóa năm 1776.

Sách cũ còn chép: « Mùa xuân năm Bính Thân, vâng truyền rằng phàm bắt được súng đồng ở Thuận Hóa, nòng súng đã rộng không dùng được, cùng là đồ đồng, tấm đồng nặng lớn không dùng được và không chở đi được thì nên đem phá hủy gấp mà đúc tiền cất chứa, đồng tiền nặng 1 đồng cân đề chữ « Cảnh Hưng thuận bảo » rồi xem đúc được bao nhiêu, làm khải độ lên, để chứa dùng cho việc ngoài biên... cộng được 30.362 quan... còn thực nộp là 23.962 quan thu cất vào kho » [3].

11. Cảnh Hưng chính bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng chính bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ « Chính » hàm ý « chính thống ».

12. Cảnh Hưng nội bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng nội bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ « nội » hàm ý « nội thảng » tức kho tiền trong Kinh.

13. Cảnh Hưng dụng bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng dụng bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ « Dụng » hàm ý « chi dùng ».

14. Cảnh Hưng lai bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng lai bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ « Lai » hàm ý đồng tiến tới không ngừng.

15. Cảnh Hưng thận bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thận bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để trơn.

Chữ « Thận » chưa rõ nghĩa.

Tiền Cảnh Hưng loại nhỏ còn có nhiều kiểu đúc mà lưng tiền có đúc nổi nhiều chữ khác nhau.

16. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Kinh » (Kinh đô) đúc nổi phía trên gờ viền lỗ vuông.

17. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

---

(1) Cũng như trường hợp trên, Permar đã giải thích sai chữ « Thái » có ý chỉ Thái Nguyên, thực ra những chữ chỉ địa phương đều đúc ở lưng tiền.

(2) D. Lacroix còn công bố một đồng Cảnh Hưng cự bảo mà lưng tiền có dấu bắt chéo kiểu chữ thập Thánh André phía dưới gờ viền lỗ vuông.

(3) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, T. 1, *Phủ biên tạp lục*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 223. Đây là trường hợp ngoại lệ, chữ chỉ địa phương mở xưởng đúc lại đúc ở mặt tiền.

Lưng tiền: chữ « Công » (Bộ Công) đúc nổi phía dưới gờ viền lỗ vuông.

18. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Trung » (Trung ương, ý chỉ xưởng đúc quốc gia trung ương tại Kinh đô, phần nào có ý nghĩa như chữ Kinh) đúc nổi hoặc ở phía trên, hoặc ở phía dưới gờ viền lỗ vuông.

19. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: chữ « Đại » (D. Lacroix giải thích rằng đây là ký hiệu chỉ 4 đơn vị lớn: Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Dương và Sơn Tây) đúc nổi hoặc phía trên, hoặc phía phải gờ viền lỗ vuông.

20. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Tiều » (cũng D. Lacroix giải thích là ký hiệu chỉ các đơn vị như Yên Quảng, Lạng Bắc, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa và Thanh Hóa) đúc nổi phía trên gờ viền lỗ vuông.

21. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Thị » (chỉ Kẻ chợ, cũng có nghĩa như chữ Kinh) đúc nổi phía dưới gờ viền lỗ vuông.

22. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: chữ « Bắc » (Kinh Bắc) đúc nổi phía trên gờ viền lỗ vuông.

23. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Thượng » (Sơn Nam Thượng) đúc nổi phía trên gờ viền lỗ vuông

24. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Tây » (Sơn Tây, Kẻ Tây) đúc nổi phía dưới gờ viền lỗ vuông.

25. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Thái » (Thái Nguyên) đúc nổi phía phải gờ viền lỗ vuông.

26. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: chữ « Sơn Tây » đúc nổi bên phải và trái gờ viền lỗ vuông.

27. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Sơn Nam » đúc nổi bên phải và trái gờ viền lỗ vuông.

28. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Xương » (huyện Thọ Xương) đúc nổi phía phải gờ viền lỗ vuông.

Tất cả những chữ in trên các loại tiền từ số 16—28 đều là những ký hiệu chỉ địa phương nơi mở xưởng đúc tiền.

Một loại ký hiệu khác được đúc trên đồng tiền là những chữ ghi năm đúc mà chúng ta có khả năng từ đó tìm ra niên đại tuyệt đối.

29. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Canh Thân » đúc nổi ở bên phải và trái gờ viền lỗ vuông. Chữ « Canh Thân » mang nghĩa là tiền đúc vào năm Canh Thân tức 1740, năm đầu tiên của niên hiệu Cảnh Hưng.

30. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Tân Dậu » [1741] đúc nổi ở trên và dưới gờ viền lỗ vuông.

31. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Nhâm Tuất » [1742] đúc nổi ở trên và dưới gờ viền lỗ vuông.

B — Tiền lớn.

Thời Cảnh Hưng xuất hiện khá nhiều tiền đồng cỡ lớn. Tiền cỡ lớn đúc bằng đồng tốt,

hơn, hoa văn trang trí trên tiền phức tạp hơn, việc làm khuôn tốn kém hơn và tất mang giá trị lớn hơn những đồng tiền nhỏ. Tới nay ta có thể biết được giá trị những đồng có ghi giá trị bằng chữ trên đồng tiền, những đồng khác không rõ vì cũng không có cả tài liệu thư tịch tham khảo. Tuy vậy nếu dùng cách cân trọng lượng của chúng để so sánh mà suy thì cũng có thể biết được giá trị của chúng tương đối chính xác.

32. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo, gờ viền mép được trang trí một vành triện hình chữ T. liên tiếp ngược chiều nhau.

Lưng tiền: Gờ viền mép trang trí một vành triện như mặt tiền. Quanh lỗ vuông đúc nổi ở phía trên một hình rồng bay trên mây, ở phần dưới hình hai con cá đang bơi giữa các cây rong nước.

Tiền có đường kính là 44mm.

Hình rồng là tượng trưng cho quyền uy của nhà vua.

Hình cá chép được gọi là Lý ngư, tượng trưng cho sự giàu có (Phú), ở đây là sự thịnh vượng của quốc gia. Trong nhiều trường hợp cá chép còn dùng thay cho rồng nhưng chỉ khi vắng mặt con rồng. Cũng có nơi cá tượng trưng cho sự vĩnh cửu, bất tử.

33. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: một con rồng bay bao quanh lỗ vuông.

Cả mặt lẫn lưng tiền có gờ viền bình thường như ở loại tiền nhỏ (cũng có đồng lưng tiền đúc hai con phượng đứng ở hai bên lỗ vuông).

Kiểu tiền này có nhiều loại to nhỏ khác nhau.

Đường kính xê dịch từ 31mm tới 51mm.

Có đồng ở dưới chữ «Hưng» còn có một chấm tròn nổi là ký hiệu của một lần đúc riêng.

34. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ «Bình Nam» đúc nổi ở hai bên phải và trái của lỗ vuông.

Đường kính tiền là 42mm.

Tiền Bình Nam này chắc có liên quan tới việc kỷ niệm một lần đem quân đi đánh Chúa Nguyễn ở phương Nam. Theo lịch sử, vào năm 1774, chúa Trịnh Sâm đã điều ba vạn quân đánh Nguyễn và chiếm được Thuận Hóa vào tháng 10. Có thể chấp thuận năm 1774 làm năm đúc của loại tiền này.

35. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Bốn chữ «Khai quốc Bình Nam» đọc chéo.

Đường kính tiền là 34mm.

Một chiếc miếu Khai quốc công thần đã được xây dựng dưới thời Dương Đức ở làng Giám Sơn, huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, nơi mà Lê Lợi tự xưng Bình Định Vương. Chữ Khai quốc có ý kỷ niệm những người có công lớn với nhà Lê. Hai chữ Bình Nam đã giải thích ở đồng tiền trên. Vậy đồng tiền «Khai Quốc Bình Nam» thời Cảnh Hưng này cũng nên được cho một niên đại đúc chúng vào năm 1774.

36. Cảnh Hưng.

Mặt tiền: Hai chữ Cảnh Hưng, đọc từ trên xuống.

Hai bên có đúc văn hình hai con rồng hoặc hai con phượng. Có đồng gờ viền mép để trơn, có đồng gờ viền là một vành văn triện hình chữ T.

Lưng tiền: Bốn chữ «Nhâm Tuất thông bảo» đọc chéo.

Cũng như tiền nhỏ có mang chữ Nhâm Tuất ở lưng, tiền này được đúc vào năm 1742 và được đúc làm nhiều lần với nhiều khuôn đúc khác nhau.

37. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo

Lưng tiền: Hai chữ «Nhâm Tuất», đọc từ trên xuống.

Gờ viền ở mặt và lưng tiền như ở tiền nhỏ.

Đường kính tiền 38mm. Tiền đúc vào năm 1742.

38. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Bốn chữ «Nhâm Tuất niên tạo», đọc vòng theo chiều kim đồng hồ.

Gờ viền ở cả mặt và lưng tiền đều như ở tiền nhỏ.

39. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo

Lưng tiền: Hai chữ « Quí Hợi » đúc nổi ở trên và dưới gờ viền lỗ vuông. Gờ viền mặt và lưng như ở tiền nhỏ.

Đường kính tiền 35mm. Tiền đúc vào năm 1743.

40. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ « Đinh Mão » đúc nổi ở trên và dưới gờ viền lỗ vuông. Gờ viền như đồng 38 và 39. Đường kính tiền 35mm. Tiền đúc vào năm 1747.

41. Cảnh Hưng cự bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng cự bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ « Canh Ngọ » đúc nổi trên dưới lỗ vuông.

Gờ viền mặt và lưng ở tiền nhỏ.

Tiền đúc vào năm 1750.

42. Cảnh Hưng thọ trường.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thọ trường đọc chéo.

Lưng tiền: Hoa văn hình cá và rong nước.

Đồng tiền này với hai chữ chúc tụng « Thọ trường » có thể đúc ra chỉ dùng để thưởng kỷ niệm mà thôi.

43. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ « Sơn Tây », đọc từ trái sang phải.

Gờ viền mặt và lưng như ở tiền nhỏ.

44. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Nguyên » đúc nổi ở dưới gờ viền lỗ vuông. Phía trên, phía phải và trái của gờ viền lỗ có đúc nổi văn cánh hoa.

Đường kính tiền 32mm.

Loại tiền có đúc chữ Nguyên ở lưng có nhiều kiểu khác nhau. Có đồng đúc hoa văn con cá và chim phượng ở hai bên lỗ vuông, đường kính 30mm. Có đồng trang trí những đường gạch ô trám ở ba phía trên, phải và trái của lỗ vuông, đường kính 32mm. Có loại không có văn gì trừ chữ Nguyên nổi ở dưới lỗ vuông. Đường kính 36mm.

45. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ « Nhất lạng » đọc từ trên xuống dưới.

Loại tiền này được đúc nhiều lần. Có đồng có đường kính 37mm, có đồng là 39mm.

Tóm lại số loại tiền đúc trong đời Cảnh Hưng rất nhiều. Có người đã thống kê được trên 80 loại tiền khác nhau. Về phần mình chúng tôi đã giới thiệu 45 loại như trên. Vì khuôn khổ bài tạp chí không cho phép kéo quá dài nên cách giới thiệu của chúng tôi chỉ mang tính chất khái quát chứ không thật tỉ mỉ. Cùng một loại tiền mà chúng tôi giới thiệu, có thể phân ra nhiều loại theo cỡ to nhỏ khác nhau, theo kiểu chữ đúc khác nhau hoặc theo những khác biệt khác về gờ viền, về độ dày mỏng, về chất liệu kim loại v.v... Nếu phân thật tỉ mỉ thì số loại phân biệt được còn có thể lên tới hàng trăm.

II — VỀ « HIỆN TƯỢNG TIỀN CẢNH HƯNG »

1. Sang đầu thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến bước vào giai đoạn khủng hoảng sâu sắc và toàn diện. Nền nông nghiệp bị đình đốn, phá hoại nghiêm trọng. Ruộng đất, trâu bò và công cụ sản xuất đều tập trung cả trong tay giai cấp địa chủ. Tô thuế tăng vọt. Phần lớn nông dân phải phiêu bạt và chết đói. Năm 1730 ở Đàng ngoài có 527 làng xã, cư dân bị phiêu tán gần hết. Năm 1741 số làng xã đó tăng lên tới 3691. Đến cuối thế kỷ XVIII, trong tổng số 11.787 làng xã thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ và Thanh, Nghệ vẫn còn 1488 làng xã bị phiêu tán.

Số tô thuế tăng vọt mà người nông dân phải chịu nạp bằng tiền đã tạo nên một nhu cầu lớn về tiền. Số đồng tiền cần phải có tất cũng tăng vọt làm cho những đồng tiền được đúc ra trong thế kỷ này cũng bỗng nhiên xuất hiện ào ạt cả về số lượng lẫn loại hình.

Những gia đình nông dân phiêu tán không thể mang theo nhà cửa, ruộng vườn. Tài sản mang theo tiện nhất là tiền và vàng bạc (nếu có). Người ta sẵn sàng đem bán tất cả những tài sản nặng nề thành tiền để tiện cho việc mua ăn dọc đường hoặc kiếm sống ở nơi khác

Đây cũng là một nguyên nhân tạo nên sự xuất hiện ào ạt những đồng tiền đúc.

2. Nền công thương nghiệp rơi vào tình trạng mâu thuẫn, phát triển trong sự kìm hãm nặng nề của chính quyền phong kiến. Từ thế kỷ XVII, nền kinh tế hàng hóa đã có những bước phát triển và tất nhiên làm cho nền kinh tế phong kiến tự nhiên bị suy yếu.

Sản phẩm của nhiều ngành thủ công như đồ gốm, tơ lụa, đồ đồng đúc được đem bán rộng rãi. Nhiều trung tâm thủ công nghiệp hình thành (đặc biệt là ngành gốm như Bát Tràng, Thổ Hà, Đông Yên, Phù Lãng, Kẻ Nôi...) và phát triển. Sản xuất được cải tiến. Sản phẩm trở nên truyền thống nổi tiếng tiến tới xác định vị trí chuyên môn độc tôn trong ngành sản xuất.

Một thị trường rộng có phạm vi cả nước dần hình thành. Nhu cầu về đồng tiền càng lớn.

Chính quyền phong kiến rất run sợ trước sự phát triển công thương nghiệp nên ra sức kìm hãm bằng những chính sách thuế má rất nặng nề. Tuy vậy nhu cầu của cuộc sống xa xỉ của triều đình và đội ngũ giai cấp địa chủ phong kiến đã rất đông đảo lại không cho phép chúng kìm hãm triệt để sự phát triển của công thương nghiệp, mà trái lại có ngành nghề lại được phát triển hơn. Những thành thị trung tâm càng phồn thịnh. Thăng Long, Phố Hiến nổi tiếng sầm uất. Ở đây những phường sản xuất chuyên nghiệp định hình, những phiên chợ trao đổi sản phẩm thu hút khách buôn khắp nơi trong nước và cả khách nước ngoài. Một số lượng đáng kể những đồng tiền lưu thông trên thị trường là nhu cầu khách quan mà chính quyền phong kiến dù muốn hay không cũng không sao ngăn cản nổi.

Chính quyền phong kiến qua ngoại thương mới có những hàng hóa xa xỉ cung cấp cho cuộc sống xa hoa của mình. Muốn có hàng trao đổi chúng không thể không nhờ vào các đặc sản công thương nghiệp trong nước. Vì vậy cho nên chính triều đình, nơi ban những sắc lệnh hạn chế công thương nghiệp, lại khuyến khích đặt hàng làm cho công thương nghiệp có điều kiện phát triển mạnh mẽ và đồng tiền, tất nhiên, cũng vì vậy mà xuất hiện càng nhiều.

3. Bộ máy phong kiến quan lại mục nát cũng tạo điều kiện cho đồng tiền đúc phát triển.

Vua Lê trở thành bù nhìn. Chúa Trịnh mặc sức chuyên quyền, tiêu phí không hạn độ của cải của nhân dân. Mỗi tháng mấy lần vui chơi trên hồ, mỗi lần tổ chức vô cùng tốn kém. Tết Trung thu Chúa cho làm hàng nghìn chiếc đèn lồng gấm; mỗi cái giá hàng chục lạng vàng.

Chức tước, bằng cấp đều mua bằng tiền.

Tệ tham ô, hối lộ trở thành công khai, phổ biến.

Ở những miền núi xa xôi hẻo lánh các dân tộc thiểu số cũng bị bóc lột nặng nề. Thuế đóng bằng tiền, bạc song song tồn tại với thuế đóng bằng lâm thổ sản quý. Đồng tiền len lỏi phát huy tác dụng tới tận những nơi mà xưa nay người dân chỉ biết trao đổi bằng hình thức «vật đổi vật».

4. Những cuộc chiến tranh liên miên làm cho việc chi tiêu của triều đình tăng lên rất nhiều.

«Buổi đầu đời Cảnh Hưng, vì có việc quân tiêu tốn nên đúc tiền khá nhiều»(1) «Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 1 [1740] định phép tiền và bạc cùng thông dụng — Từ Trung hưng trở đi, trong nước chuyên dùng tiền đồng, còn bạc nếu không đủ một dật thì không tiêu nên giá bạc có hạ. Đến khi có việc dụng binh, phần nhiều dùng bạc để cấp lương, người buôn bán càng giảm giá xuống... Nay mới sai quan phụ trách bình ổn giá chợ, cho tiền và bạc đều thông dụng cả.. Phàm vật giá từ 2 tiền trở lên thì cho được lưu thông giao dịch bằng bạc»(2).

Rõ ràng tiền đúc đã nhiều vẫn không đủ cung cấp cho nhu cầu thời đó.

5. Việc đúc tiền đem lại mối lợi lớn cho người đúc cho nên càng thúc đẩy việc đúc tiền phát triển.

Năm 1760, triều đình do không cung cấp đủ tiền cho tiêu dùng nên đã cho phép trấn Sơn Tây mở trường đúc tiền. Từ đó các trấn đều có trường đúc tiền. Mỗi trường đúc, dù có theo mẫu chung, vẫn làm theo khuôn riêng, có ký hiệu riêng. Chủng loại tiền xuất hiện nhiều mà chất lượng đồng tiền cũng lắm hình lắm vẻ «vì những kẻ trông coi việc đúc tiền kiếm cách cầu lợi, tiền đúc ra phần nhiều là tiền nhỏ và mỏng cho nên đem lưu hành ở dân gian không khỏi sinh nhiều tệ hại». (3) Vì đúc tiền có lợi cho nên việc đúc trộm cũng tràn lan. Xưởng đúc công đã nhiều, nồi đúc trộm cũng lắm, vì vậy đồng tiền xuất hiện càng nhiều. Có những đồng tiền đúc pha kim loại kém cho nên tình trạng kén chọn tiền trên thị trường trầm trọng. Nhà nước phải nhiều phen ra sắc lệnh cấm chọn bỏ, xử tội những kẻ đúc trộm và đổi tiền xấu vào kho, thưởng những người phát giác.

Tóm lại những nguyên nhân tạo ra hiện tượng tiền Cảnh Hưng xuất hiện nhiều nói trên chung quy vẫn chỉ nảy sinh từ một hiện

---

(1) (2) *Lịch triều hiến chương loại chí* T. III. tr. 64, 65.

(3) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Đã dẫn.

tượng gốc là nền kinh tế hàng hóa đã phát triển tới mức độ đáng kể và ngày càng làm suy yếu tính chất tự nhiên của nền kinh tế phong kiến.

6. Tuy vậy cũng phải đánh giá rằng mức độ phát triển của kinh tế hàng hóa vẫn chưa đủ để hình thành phương thức sản xuất mới. Đồng tiền tuy đã phát huy tác dụng tới mọi mặt đời sống xã hội, song vẫn chưa đóng vai trò độc tôn trong việc trao đổi ở thị trường. Việc trao đổi theo hình thức « vật đổi vật » vẫn thịnh hành trên khắp vùng nông thôn rộng lớn. Người nông dân chủ yếu chỉ cần tiền sử dụng vào việc nộp tô thuế. Ở những thành thị buôn bán thì việc ngoại thương cũng chủ yếu tiến hành bằng cách đổi hàng hóa. Đồng tiền nước ta chưa dùng làm vật ngang giá trong việc buôn bán với khách buôn nước ngoài.

Vì tình hình đời sống sa sút, giá cả cao vụt cho nên sức mua của đồng tiền kém sút nghiêm trọng. Năm đói 1741, khắp nơi đồng ruộng bỏ hoang, lúa gạo khan hiếm đến nỗi 100 đồng tiền (tức 1 quan tiền) không đủ mua gạo ăn một bữa. Vậy mà một lần đúc tiền, vì như năm 1776 đúc tiền Cảnh Hưng thuận bảo, số thực nộp vào kho chỉ được 23.962 quan, chắc đem chi dùng cũng chẳng được là bao.

Lượng tiền Cảnh Hưng tuy lớn, loại tiền tuy nhiều nhưng không thể vì thế mà có thể có kết luận gì quá đáng về trình độ của nền kinh tế hàng hóa, về quan hệ hàng hóa–tiền tệ và tình hình thị trường trong cả nước thời đó. Nên chăng cũng chỉ có thể nghĩ rằng khi đó chỉ mới có tiền đề cho sự hình thành thị trường trong cả nước, đồng thời là tiền đề dẫn tới sự hình thành sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất mới. Nền kinh tế hàng hóa nước ta phát triển khá sớm ngay từ khi lịch sử bước vào thời độc lập tự chủ, thế kỷ X, nhưng phát triển chậm chạp, hàng non chục thế kỷ dẫm chân tại chỗ trong tình trạng một nền kinh tế hàng hóa giản đơn. « Hiện tượng tiền Cảnh Hưng » đáng được lưu ý song không thể chỉ bằng « Hiện tượng tiền Cảnh Hưng » mà có cách nhìn vội vã về sự xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, dù chỉ là bước đầu, để sang trang cho lịch sử kinh tế nước ta.

NGÔ QUYỀN VỚI...

(Tiếp theo trang 29)

Tổ quốc. Với vị trí địa lý của nó, Ái Châu trở thành một căn cứ rộng lớn, được che chắn từ phía Bắc bởi dãy trường thành thiên nhiên do dãy núi đá vôi Hòa Bình kéo dài cho đến sát biển. Về đường thủy, từ bắc vào phải vượt qua cửa biển Thần Phù hiểm trở, đầy sóng gió, còn ghi lại trong câu ca dao quen thuộc : « Lênh đênh qua cửa Thần Phù, khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm ». Trong hoàn cảnh đất nước vừa mới giành được độc lập sau hàng chục thế kỷ bị đô hộ, kẻ thù phương Bắc vừa bị nhân dân đánh đuổi lại ở sát nách, luôn luôn giòm ngó, chờ có cơ hội là tràn sang xâm lược, thì Ái Châu quả là một căn cứ lý tưởng. Giải đất Châu Ái rộng lớn, giàu có và đông đúc dân cư, có một lịch sử lâu đời anh dũng ngoan cường cùng nhân dân cả nước đấu tranh dựng nước và giữ nước đã tỏ ra xứng đáng với niềm tin của Tổ quốc.

Hãy gác lại mối quan hệ quê hương bản quán, mối quan hệ thân thuộc rễ con giữa Ngô Quyền với Châu Ái còn đòi hỏi phải tìm tòi, xác minh thêm, chỉ riêng về quan hệ giữa cá nhân anh hùng với thời thế, chúng ta cũng đã thấy được cái nhìn sắc sảo, tài năng, chiến lược của Ngô Quyền khi ông trở về Châu Ái, tổ chức chuẩn bị cho Châu Ái, để từ đây kịp thời tiến lên hoàn thành nhiệm vụ lịch sử một cách hết sức vẻ vang trong tình hình cụ thể của nửa đầu thế kỷ X.

☆

Dựa vào những tài liệu còn quá ít ỏi, Bài viết của chúng tôi về Ngô Quyền với Ái Châu chỉ mới là những suy nghĩ bước đầu, đòi hỏi phải tìm tòi, nghiên cứu, xác minh thêm. Từ một trường hợp Ngô Quyền chưa thể đi đến khái quát, dù là những nét lớn, về lịch sử thế kỷ X. Có chăng ở Ngô Quyền, khi được nghiên cứu đầy đủ sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm một số khía cạnh của nhiều vấn đề thuộc thế kỷ X, mà hầu hết các nhà nghiên cứu lịch sử đều rất quan tâm.

Bước đầu tìm hiểu

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TƯ NĂM 1978 Ở ÁPGANIXTAN

NGUYỄN VĂN HỒNG

I – ÁPGANIXTAN TRƯỚC CÁCH MẠNG

Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan nằm ở vị trí chiến lược quan trọng tại khu vực Tây-nam châu Á. Là một nước nằm sâu trong lục địa, Ápganixtan có chung đường biên giới với 4 nước: Liên Xô, Iran, Pakixtan và Trung Quốc.

Ápganixtan có diện tích 647.000 km^2, phần lớn là núi rừng, đồi trọc và sa mạc. Dân số Ápganixtan có 19 triệu người với trên 20 thành phần dân tộc khác nhau. Hiện nay khoảng 99% dân số Ápganixtan theo đạo Hồi, số còn lại theo các tôn giáo khác.

Ápganixtan nằm trên đường giao lưu giữa phương Tây và phương Đông, vì thế được phương Tây coi là «cứ điểm chiến lược» là «người lính gác ở ngã ba châu Á», là khu đệm ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội xuống Tây Á và Nam Á. Ápganixtan luôn luôn phải tiến hành các cuộc chiến tranh chống xâm lược: từ cuộc xâm lược của Hoàng đế Alêcxăng Maxêđoan (thế kỷ IV, trước công nguyên), của quân Mông Cổ Giendítkhan và Taméclan (thế kỷ XIII – XIV), rồi đến quân xâm lược Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ. Tiếp đó nhân dân Ápganixtan đã chiến đấu kiên trì chống 3 cuộc xâm lược của thực dân Anh (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX) để bảo vệ nền độc lập của mình.

Đất nước Ápganixtan được độc lập, nhưng chỉ là hình thức. Nhân dân Ápganixtan vẫn bị các tập đoàn tư bản nước ngoài bóc lột, bòn rút của cải thông qua giai cấp phong kiến và tư sản mại bản ở trong nước. Từ sau chiến tranh thế giới lần II bằng «viện trợ» chủ nghĩa đế quốc dần dần đưa Ápganixtan vào quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới. Cơ cấu nhà nước quân chủ mang nặng tàn tích trung cổ vẫn được duy trì. Được sự ủng hộ của các thế lực đế quốc, bọn chúa đất, bọn thủ lĩnh bộ lạc, bọn tư sản mại bản và bọn tu sĩ đạo Hồi càng ngày càng củng cố địa vị của chúng. Chế độ quân chủ đã kìm hãm đất nước, đẩy Ápganixtan vào tình trạng khủng hoảng về mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội, trở thành một trong những nước lạc hậu nhất thế giới.

Nông nghiệp là cơ sở của nền kinh tế Ápganixtan, gồm trên 80% lực lượng lao động sản xuất, chiếm khoảng 60% thu nhập quốc dân và 70% sản phẩm xuất khẩu (1). Ápganixtan có những điều kiện khí hậu và đất đai để có thể phát triển thuận lợi một nền nông nghiệp toàn diện với nhiều nông phẩm chủ yếu như lúa mì, lúa mạch, các loại đậu, đường, mía, củ cải và hoa quả. Nhưng dưới chế độ quân chủ chỉ có 4 triệu hécta được cày cấy trên tổng số 12 triệu hécta đất có thể cày cấy được (2). Do phương pháp canh tác còn vô cùng lạc hậu nên nông nghiệp ở Ápganixtan không thể cung cấp đủ lương thực cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp. Vấn đề lương thực ở Ápganixtan ngày càng trở nên căng thẳng. Tình trạng thiếu lúa mì và các loại nông sản khác xảy ra liên miên. Nạn đói thường xuyên đe dọa một số vùng của đất nước.

Trong khi đó bọn địa chủ ưu tiên sử dụng hầu hết vốn đầu tư vào kinh doanh thương nghiệp và cho vay nặng lãi. Điều đó dẫn đến tình trạng công cụ sản xuất không được cải tiến, các công trình thủy lợi hư hỏng không

---

(1), (2) Tạp chí *Sinh hoạt quốc tế*. 1979, Số 2, tr. 45 (tiếng Nga).

được sửa chữa. Cho đến trước Cách mạng Tháng Tư, ở nông thôn Ápganixtan chỉ có những công cụ sản xuất thô sơ, năng suất lao động rất thấp.

Cũng như nông nghiệp, nền công nghiệp của Ápganixtan vô cùng lạc hậu, què quặt, mất cân đối và mức độ phát triển của nó còn quá thấp. Trước cách mạng Ápganixtan mới chỉ có một số nhà máy mà chủ yếu thuộc ngành dệt và thực phẩm. Những nhà máy này chỉ đáp ứng được 10 đến 15% nhu cầu của nhân dân về vải, đường, giầy dép và một số mặt hàng tiêu dùng khác (1). Ngành khai thác kim loại mới ra đời và chỉ cung cấp đủ nguyên liệu cho một nhà máy quân sự ở Cabun. Tổng công suất điện trong cả nước không vượt quá 22.000 kilôoát. Hàng năm Ápganixtan khai thác được 20.000 tấn than đá (2).

Nhìn chung dưới thời quân chủ nền kinh tế của Ápganixtan đình đốn nghiêm trọng, cán cân thanh toán luôn luôn bị thiếu hụt. Tiền nợ nước ngoài đến năm 1973 lên quá 650 triệu đô la (3). Phần lớn nông dân Ápganixtan trước Cách mạng không có hoặc có rất ít ruộng đất. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Cải cách ruộng đất của Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan, đến đầu năm 1978 trên 1/3 tổng số gia đình Ápganixtan sống ở nông thôn hoàn toàn không có ruộng đất. Đại bộ phận nông dân chỉ có những mảnh đất nhỏ bé. Trong khi đó giai cấp địa chủ (có khoảng 5% số dân) chiếm hữu trên 50% đất đai. Chúng còn nắm các nguồn nước, giống và công cụ lao động. Bọn địa chủ thường phát canh từng vụ, thu tô đến một nửa hoa lợi.

Ngoài ra, nông dân Ápganixtan còn phải chịu nhiều loại lao dịch cùng với hàng trăm thứ thuế và các khoản đóng góp khác cho bọn tu sĩ và quan lại địa phương. Họ phải chịu nạn cho vay nặng lãi với lãi suất 25 đến 30%.

Cũng như nông dân, đời sống của giai cấp công nhân hết sức cơ cực. Vào đầu những năm 70 Ápganixtan có 720.000 công nhân (4) trong đó công nhân công nghiệp có 70.000 người (chiếm 1% số dân cả nước). Công nhân ngành dệt vẫn chiếm số đông. Gần hai mươi năm nay một số ngành công nghiệp nặng như: hóa chất, hơi đốt, khai khoáng và sửa chữa cơ khí cũng tăng nhanh. Hầu hết lớp công nhân này làm việc trong các xưởng thủ công nhỏ (200.000), trên các công trường xây dựng (100.000). Ngoài đội ngũ công nhân công nghiệp, ở Ápganixtan còn có trên 350.000 công nhân nông nghiệp. Nhìn chung tay nghề và trình độ văn hóa của họ còn rất thấp. Họ phải làm việc từ 12 – 14 giờ một ngày với lương rẻ mạt.

Khoảng 95% dân số Ápganixtan không biết chữ. Cả nước chỉ có 2 trường đại học và có khoảng 50 vạn học sinh các cấp. Trung bình 6000 người dân có một giường bệnh và hơn 2 vạn người có một bác sĩ (5). Nạn thất nghiệp kéo dài triền miên. Năm 1966 có 200.000 người (chiếm khoảng 7% số dân (6). Chính nền kinh tế đình trệ và chính sách cai trị, bóc lột nặng nề của bọn phong kiến là nguyên nhân dẫn đến phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân lao động Ápganixtan. Nhưng cho đến đầu những năm 60, các cuộc đấu tranh của quần chúng còn mang nặng tính chất tự phát, rời rạc. Chỉ từ khi thành lập Đảng dân chủ nhân dân Ápganixtan phong trào đấu tranh của nhân dân mới được tổ chức và phát triển mạnh mẽ.

Ngày 1-1-1965, Hội nghị thành lập Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan được tiến hành bí mật ở Cabun. N. M. Taraki được bầu làm Tổng Bí thư Đảng. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan khẳng định nội dung chính của thời đại ngày nay là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc, đồng thời chỉ rõ nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng đình trệ nghiêm trọng trong sự phát triển sức sản xuất của Ápganixtan và cuộc sống cực khổ của nhân dân lao động là do «sự thống trị về kinh tế và chính trị của giai cấp phong kiến, của bọn tư sản mại bản; quyền lợi giai cấp của chúng đối lập với quyền lợi của nhân dân» (7). Biện pháp chính để giải quyết những vấn đề này cũng được Cương lĩnh chỉ rõ là cần phải thành lập chính phủ dân tộc dân chủ và đưa đất nước phát triển theo con đường phi tư bản chủ nghĩa, mà chỗ dựa vững chắc của chính phủ dân tộc dân chủ là Mặt trận dân tộc rộng rãi; cần phải tiến hành cuộc cải cách ruộng đất vì quyền lợi của nông dân, giải quyết vấn đề dân tộc, tiến hành công nghiệp hóa

(1) P. T. Akbrômôvich. «*Ápganixtan sau Đại chiến thế giới lần II*. M. 1961, tr. 35 (Tiếng Nga).

(2) P. T. Akbrômôvich. «*Ápganixtan sau Đại chiến thế giới lần II*». M. 1961. tr. 35 (Tiếng Nga).

(3) «*Lịch sử các nước Á Phi trong thời hiện đại*» M. 1979, tr. 218. (Tiếng Nga).

(4) *Phong trào công nhân Quốc tế*. M. 1976. tr. 135 – 136 (Tiếng Nga).

(5) «*Các nước Nam Á*» – NXB Sự thật Hà Nội 1977, tr. 12.

(6) Tạp chí «*Á Phi ngày nay*» 1979 số 8, tr. 1 (Tiếng Nga).

(7) Tạp chí «*Kinh tế thế giới và những quan hệ quốc tế*» 1979. Số 4 (Tiếng Nga).

thực hiện quyền lao động, quy định 42 giờ làm việc mỗi tuần, ấn định mức lương tối thiểu, cấm sử dụng sức lao động trẻ em, thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của cuộc sống.

Ngay sau khi thành lập, Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan đã tập hợp quần chúng đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đảng đã không ngừng giác ngộ cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác, đưa quần chúng vào các cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị từ thấp đến cao.

Bắt đầu từ cuối những năm 60 thế kỷ này, các cuộc đấu tranh của công nhân Ápganixtan lần đầu tiên mang tính chất quần chúng rộng lớn trong hầu hết các trung tâm công nghiệp của đất nước. Tính riêng từ tháng 4 đến tháng 8 năm 1968 ở Ápganixtan đã xảy ra trên 40 cuộc bãi công của công nhân với gần 30.000 người tham gia (1). Những người tham gia bãi công đòi tăng lương, trả tiền nghỉ phép, đòi y tế phục vụ tốt hơn, đòi thành lập các tổ chức công đoàn của công nhân. Do yêu cầu của công nhân, Ủy ban bãi công đã được thành lập. Ngày 1-5-1968, lần đầu tiên nhân dân Ápganixtan làm lễ kỷ niệm ngày Quốc tế lao động. Từ đó trên đất nước Ápganixtan liên tiếp nổ ra các cuộc đấu tranh chính trị với quy mô ngày càng lớn và nhiều hình thức khác nhau như đình công, đưa yêu sách, mít tinh đòi quyền dân sinh, dân chủ vận động đưa người vào nghị viện, ủng hộ ứng cử viên tiến bộ chống các thế lực phản động tay sai của đế quốc. Điển hình là các cuộc bãi công của công nhân nhà máy dệt Ctulbahar và Pulihumra, xí nghiệp khai khoáng Shibiram và của công nhân sửa chữa ôtô và xây dựng (2).

Được sự hỗ trợ của các tầng lớp nhân dân lao động và do tình trạng khủng hoảng kinh tế trầm trọng ở trong nước, vào nửa đầu năm 1972 một phong trào bãi công mới của giai cấp công nhân Ápganixtan lại nổ ra. Gần 4500 công nhân đã tham gia bãi công (3). Đỉnh cao của phong trào đấu tranh này diễn ra vào giữa năm 1973. Những người tham gia bãi công không chỉ đòi tăng lương mà còn đòi tiến hành cải cách kinh tế, xã hội, đòi thông qua các đạo luật cho phép các đảng chính trị, các tổ chức công đoàn được hoạt động.

Các cuộc bãi công của công nhân được các tầng lớp nhân dân cổ vũ mạnh mẽ. Dân chúng ở thành phố và giới sinh viên liên tục tổ chức mít tinh, biểu tình ủng hộ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân. Họ đòi mở rộng tự do dân chủ và thực hiện đường lối kinh tế và văn hóa vì quyền lợi của nhân dân. Xu hướng này được thể hiện rõ trong quá trình đấu tranh mạnh mẽ của giới sinh viên Ápganixtan, mà đặc biệt là của sinh viên trường Đại học tổng hợp Cabun những năm 1968–1972.

Trong khi Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan đã hoạt động như đội tiền phong của giai cấp công nhân có khả năng tập hợp các lực lượng tiến bộ trong nhân dân, đòi cải tạo xã hội, thì trong chính quyền đã xảy ra cuộc khủng hoảng gay gắt. Bộ máy nhà nước liên tục thay đổi. Từ năm 1963 đến 1973: 5 lần thay đổi chính phủ. Nhận thấy chế độ quân chủ phong kiến không thể tiếp tục tồn tại được nữa, giai cấp tư sản Ápganixtan đã lật đổ chính quyền phong kiến, thiết lập chế độ Cộng hòa tư sản để xoa dịu phong trào đấu tranh của quần chúng, tránh một cuộc cách mạng triệt để, do giai cấp công nhân Ápganixtan lãnh đạo. Cuộc đảo chính quân sự năm 1973 diễn ra trong bối cảnh trên.

II – CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TƯ NĂM 1978

1. Chế độ Cộng hòa (1973–1978) – đêm trước của cuộc Cách mạng tháng Tư.

Ngày 17-7-1973 các sĩ quan quân đội lật đổ chế độ quân chủ và thiết lập chế độ cộng hòa ở Ápganixtan do Đa-út đứng đầu. Thực chất chính quyền vẫn nằm trong tay bọn chúa đất, các thủ lĩnh tôn giáo, các thủ lĩnh bộ lạc và bọn tư sản thành thị. Nhân dân lao động trông chờ những thay đổi quan trọng sau khi chế độ quân chủ bị lật đổ. Nhưng họ hoàn toàn thất vọng. Sau đảo chính họ vẫn sống đói nghèo, khổ cực. Thực chất của chế độ phong kiến vẫn tồn tại ở nông thôn. Bộ máy cai trị từ thời quân chủ vẫn được duy trì. Trong thời gian rất ngắn Đa-út đã gạt bỏ tất cả những người tiến bộ ra khỏi cương vị quản lý nhà nước. Các chức vụ chủ chốt của nhà nước Đa-út giao cho bọn cực hữu, bọn người gắn bó với chế độ quân

---

(1) *Phong trào công nhân quốc tế*. M. 1979. tr. 137 – (Tiếng Nga).

(2) *Lịch sử các nước Á Phi*... Sách đã dẫn tr. 138.

(3) *Phong trào công nhân quốc tế*. M. 1976. tr. 138. (Tiếng Nga).

chủ trước đây. Năm năm cầm quyền Đa-út chỉ thực hiện chính sách vì lợi ích của tầng lớp áp bức và bóc lột, phản dân chủ, chống nhân dân, trái ngược với «cương lĩnh tiến bộ» mà y đã nhân danh cách mạng tuyên bố trước quần chúng.

Đa-út quảng cáo rùm beng cho các loại cải cách, kể cả cải cách ruộng đất. Hắn đã nói không ít về quản lý kinh tế, về khu vực kinh tế nhà nước, về việc nâng cao mức sống của quần chúng lao động Ápganixtan. Thực tế không có chính sách nào của chính phủ Đa-út được thực hiện. Đạo luật về cải cách ruộng đất có nói về trưng thu ruộng đất của bọn địa chủ đem chia cho cố nông và bần nông, thành lập các hợp tác xã nông nghiệp v.v... Song thực tế là 73% số ruộng đất màu mỡ nhất vẫn nằm trong tay bọn địa chủ, Trong khi đó 36% nông dân không có ruộng, 45% nông dân là tiểu nông(1). Số nhân khẩu thừa vẫn chiếm 50% tổng số cư dân nông nghiệp. Rốt cuộc lại địa chủ vẫn là địa chủ, tá điền vẫn là tá điền. Trong những năm 1973–1978 nền công nghiệp của Ápganixtan gần như đình đốn, sản xuất công nghiệp chỉ đạt được 12% tổng thu nhập quốc dân hàng năm, Cả nước chỉ có 200 nhà máy, mà phần lớn là công nghiệp dệt và công nghiệp thực phẩm(2). Vào năm 1976, ở Ápganixtan mới khai thác được 3 tỉ m^3 khí tự nhiên, 10.000 tấn dầu, 145.000 tấn than đá, sản xuất được 166.000 tấn xi măng, 626.000 tấn phân hóa học, 136.000 tấn đường, 66,3 triệu mét vải bông và 460.000 mét vải đen.(3).

Trong 5 năm dưới chế độ độc tài quân phiệt của Đa-út đời sống nhân dân Ápganixtan càng sa sút hơn trước. Nếu như vào năm 1969, trước khi chế độ quân chủ bị lật đổ, thu nhập tính theo đầu người ở Ápganixtan khoảng 100 đôla/năm thì sau 5 năm đã tụt xuống còn 72 đôla. Ápganixtan là « một trong những nước thu nhập thấp nhất thế giới.(4)

Tình trạng khủng hoảng của toàn bộ nền kinh tế dưới thời Đa-út phơi bày một thực tế : Ápganixtan là một con nợ. Trên 80% vốn đầu tư của nhà nước là dựa vào sự viện trợ của nước ngoài. Tỷ lệ người mù chữ ở lứa tuổi từ 15 đến 60 vẫn chiếm trên 90%. Cả nước chỉ có khoảng 800 bác sĩ và 75 cơ sở chữa bệnh(5). Chính phủ Đa-út còn cấm mọi hoạt động chính trị, cấm biểu tình, bãi công. Tất cả các đảng phái chính trị bị đặt ra ngoài vòng pháp luật trừ đảng Cách mạng dân tộc của bọn tư sản và địa chủ. Ápganixtan dưới thời Đa-út đã đi vào lịch sử như một đất nước phát triển chỉ trên giấy tờ, còn trên thực tế thì không biết khắc phục những tàn dư của chế độ phong kiến(6).

Thực tiễn ở Ápganixtan chứng tỏ : việc lật đổ chế độ quân chủ chỉ là một cuộc đảo chính việc thành lập chế độ Cộng hòa chỉ là sự thay đổi tên gọi nhà nước. Cho nên cái chính phủ cộng hòa ấy không những không mang lại lợi ích gì cho quần chúng lao động mà còn đàn áp khủng bố và bóc lột họ thậm tệ hơn trước. Cuộc đấu tranh của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan càng phát triển, chính quyền Đa-út càng run sợ, càng thẳng tay đàn áp. Cuộc khủng hoảng chính trị ở trong nước đã chín muồi. Lối thoát duy nhất là phải lật đổ cái chế độ được che đậy dưới chiêu bài Cộng hòa của tập đoàn thống trị Đa-út bằng bạo lực cách mạng. Chính hành động đàn áp của Đa-út đã châm ngòi nổ cho phong trào cách mạng của nhân dân Ápganixtan. Ngày 17-4-1978 đặc vụ của Đa-út đã ám hại ông Albakhibe, Ủy viên trung ương Đảng dân chủ nhân dân Ápganixtan. Quần chúng hết sức căm phẫn. Họ biến đám tang nhà hoạt động nổi tiếng thành cuộc tuần hành chống chính quyền Đa-út. Bọn cầm quyền ở Ca-bun thấy rõ mối nguy cơ đang đến với chúng. Đa-út họp nội các quyết định bắt giữ tất cả những người lãnh đạo phong trào đấu tranh. Ngày 25-4 Đa-út ra lệnh bắt giam 200 sĩ quan tiến bộ và khoảng 500 nhân vật dân sự, trong đó có các nhà lãnh đạo của Đảng Dân chủ nhân dân như N.Taraki, B. Cácman v.v... Ngày 26-4 Đa-út thanh lọc bộ Quốc phòng. Mọi hoạt động trên Đa-út nhằm tiêu diệt bộ phận lãnh đạo phong trào cách mạng của nhân dân. Nhưng Đa-út và tay chân đã không ngăn nổi làn sóng cách mạng đang phát triển, mà chỉ càng thúc đẩy nó cuồn cuộn dâng lên thành cuộc tổng khởi nghĩa.

2. Chính quyền thật sự về tay nhân dân.

Nhiệm vụ đầu tiên đặt ra cho lực lượng yêu nước trong quân đội là phải đánh chiếm các cơ quan đầu não của chính quyền Đa-út. Theo kế hoạch sáng sớm 27-4-1978 các đơn vị cơ giới và xe tăng từ nhiều hướng kéo về thủ đô Ca-bun. Dinh Tổng thống bị bao vây. Quân khởi nghĩa gửi tối hậu thư cho Đa-út và các Bộ trưởng của y yêu cầu từ chức ngay. Nhưng

---

(1) Tạp chí « *Á Phi ngày nay* » 1979, Số 5 (Tiếng Nga)

(2) (3) Tạp chí « *Sinh hoạt quốc tế* » 1979, (Tiếng Nga).

(4) Báo « *Ngoài nước* » 1979, số 23 (Tiếng Nga).

(5) (6) Tạp chí « *Sinh hoạt quốc tế* », Số 2 1979 (Tiếng Nga).

tập đoàn thống trị Đa-út ngoan cố khước từ đề nghị đó và đáp lại bằng tất cả hỏa lực sẵn có. Tình hình ấy bắt buộc các đơn vị quân đội cách mạng phải tấn công vào dinh Tổng thống.

Ở hướng khác, các chiến sĩ xe tăng cách mạng tiến công trại giam trung tâm của sở cảnh sát Cabun, giải phóng các nhà lãnh đạo của Đảng Dân chủ nhân dân do N. Taraki đứng đầu. Các chiến sĩ khởi nghĩa đưa các lãnh tụ của Đảng Dân chủ nhân dân lên xe tăng và tiến thẳng đến đài phát thanh Cabun. Tới lúc ấy quân đội cách mạng đã kiểm soát được tất cả các vị trí then chốt trong thành phố như: nhà bưu điện, sở điện báo, nhà băng, tòa thị chính, bộ Quốc phòng. Tối 27/4 đài phát thanh Cabun truyền đi bản tuyên bố của Hội đồng cách mạng: «Toàn bộ chính quyền nhà nước đã vào tay nhân dân Ápganixtan». Các Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Dân chủ nhân dân và Hội đồng quân sự cách mạng rời đến trụ sở Bộ Tổng tham mưu để chỉ đạo tiếp cuộc tổng khởi nghĩa. Sáng 28/4, dinh Tổng thống bị đánh chiếm. Đa-út cùng các tướng lĩnh ngoan cố bị tiêu diệt. Cuộc khởi nghĩa vũ trang ở thủ đô Cabun đã toàn thắng.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở thủ đô Cabun làm nức lòng nhân dân cả nước. Cùng với quân khởi nghĩa nhân dân ở các thành phố lớn và các vùng đông dân cư đã nhanh chóng vùng lên giành chính quyền, xây dựng chính quyền mới. Cuộc Cách mạng Tháng Tư trở thành ngày hội lớn của nhân dân Ápganixtan.

Ngày 30/4/1978 Hội đồng cách mạng tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan. N. Taraki Tổng Bí thư Đảng Dân chủ nhân dân được cử làm Chủ tịch Hội đồng cách mạng và Thủ tướng chính phủ.

Nhiệm vụ đầu tiên mà Đảng, Chính phủ Cộng hòa dân chủ Ápganixtan đặt ra là bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền dân tộc và độc lập đất nước, bảo vệ những thành quả của cuộc Cách mạng tháng Tư. Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan và chính quyền cách mạng tiến hành ngay những cải cách dân chủ, trong đó quan trọng nhất là cải cách ruộng đất. Điều đầu tiên trong Cương lĩnh của chính phủ Ápganixtan ghi «thực hiện một cuộc cải cách ruộng đất vì quyền lợi của nông dân».

Những quyết định đầu tiên trong giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng là sắc lệnh số 6, 7 về việc giảm bỏ những món nợ nô dịch, giảm số tiền dẫn cưới, sắc lệnh số 8 về cải cách ruộng đất. Hơn 11 triệu nông dân nghèo chiếm 75% số dân cả nước đã được xóa nợ (tổng số tiền nợ của nông dân vào khoảng 700 triệu đô la) (1). Ruộng đất của bọn phong kiến quý tộc, tăng lữ phản động, đại địa chủ bị tịch thu và do nhà nước quản lí, hoặc đem chia cho dân nghèo. Tính đến 30-6-1979 chính quyền cách mạng đã chia 5,8 triệu hécta ruộng đất cho 218.111 hộ nông dân và giao 300.000 hécta cho các nông trường quốc doanh (2). Đến tháng 6-1979 Ápganixtan đã xây dựng được 1.115 hợp tác xã nông nghiệp bắt đầu đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể (3). Như vậy lần đầu tiên trong lịch sử vấn đề người cày có ruộng ước mơ từ ngàn đời của người nông dân Ápganixtan đang trở thành hiện thực.

Về đối ngoại, Hội đồng cách mạng Ápganixtan thi hành một đường lối độc lập dân tộc, hòa bình, tuân theo những nguyên tắc của phong trào không liên kết, chủ trương tăng cường những mối quan hệ đoàn kết và hợp tác hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước không liên kết, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước bị áp bức và cuộc đấu tranh của các lực lượng hòa bình, tiến bộ, chống chính sách chạy đua vũ trang của đế quốc.

3. Nhân dân Ápganixtan đấu tranh đập tan âm mưu phản cách mạng của các thế lực thù địch, bảo vệ vững chắc chính quyền cách mạng.

Sự ra đời của nhà nước Ápganixtan cách mạng ở khu vực Tây – Nam châu Á đã chặt đứt một mắt xích quan trọng trong vành đai chiến lược ở Trung Đông, một khu vực được xem là «vùng ổn định» của bọn đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ. Cho nên bọn đế quốc câu kết với bọn bá quyền bành trướng Bắc Kinh đã ngấm ngầm chống Ápganixtan thông qua Pakixtan ngay sau khi cách mạng Ápganixtan thành công. Sứ quán Mỹ ở Pakixtan nhận được chỉ thị từ Oa-sinh-tơn «phải sử dụng triệt để nhân tố Hồi giáo, tổ chức gấp các lực lượng kháng chiến». Bọn phản động trong và ngoài nước Ápganixtan đã kích động những thành kiến dân tộc, bộ tộc và tôn giáo, lôi kéo những phần tử phản cách mạng, bao gồm những thế lực phong kiến, bọn địa chủ, bọn con buôn giàu có, những tên tăng lữ phản động, những tên cựu sĩ quan, những tên trùm sỏ các bộ tộc tụ tập về «đất thánh» – hầu hết nằm ở dọc đường biên giới với Pakixtan – để chống phá cách mạng Ápganixtan. Trong những tháng cuối năm 1978 và đầu những năm 1979 một loạt tổ chức phiến loạn đủ các thứ tên gọi lần lượt xuất hiện như tổ chức «du kích yêu nước», «Mặt trận dân tộc giải phóng», «Đảng Hồi giáo Ápganixtan», «Mặt trận anh em đạo Hồi». Các tổ chức «Ramacun», «ngọn lửa bất diệt» và «tổ chức đỏ» do Bắc Kinh thành

(1) Báo «*Ngoài nước*» 1980 số 27 (Tiếng Nga).

(2) Báo *Nhân dân* ngày 3-7-1979.

(3) Báo «*Ngoài nước*» 1980 số 27 (Tiếng Nga).

lập và nuôi dưỡng từ giữa những năm 60. Bọn này hoạt động ở vùng biên giới Trung Quốc—Ápganixtan. Lực lượng phiến loạn đủ các loại này có khoảng 85.000 tên [1]. Từ đầu năm 1979, trên dọc tuyến biên giới với Pakixtan, Cục tình báo trung ương Mỹ (CIA) cùng với bọn tình báo Trung Quốc đã lập ra « 2 trung tâm kháng chiến » dưới danh nghĩa « trại tị nạn » giống hệt « các trại tị nạn » của bọn tàn quân Pôn Pốt trên đất Thái Lan. Từ đấy CIA trực tiếp tổ chức và chuẩn bị cho các cuộc nổi loạn trong đất Ápganixtan. Bắc kinh tiếp tế ngày càng nhiều lương thực, vũ khí, đạn dược cho bọn phiến loạn. CIA tiếp xúc với bọn phản động ngay trên lãnh thổ Ápganixtan với lý do « chống ma túy » và hoạt động trong khuôn khổ « Quỹ châu Á của Mỹ ». Bắc Kinh thiết lập những trại huấn luyện quân phiến loạn Ápganixtan trên đất Trung Quốc. Báo chí Mỹ tiết lộ, năm 1979 Mỹ cung cấp cho các tổ chức phiến loạn Ápganixtan gần 100 triệu đô la [2]. Riêng năm 1979 bọn phiến loạn đã gây ra trên đất nước Ápganixtan 250 vụ bạo loạn và tiến công vũ trang, trong đó có những vụ bạo loạn lớn như ở Hêrát (3-1979), ở Gialalabát (4-1979) và ở Páctina (8-1979). Trên thực tế đế quốc và bọn tay sai của chúng đã tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố chống nước Ápganixtan cách mạng.

Bắc Kinh và Oa-sinh-tơn còn tiến hành chống phá cách mạng Ápganixtan bằng thủ đoạn nham hiểm « gây ngòi nổ từ bên trong ». Chúng tìm cách mua chuộc, lôi kéo, chia rẽ và phá hoại trong nội bộ Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan. Chính chúng đã mua chuộc được tên phản bội Amin, gài hắn vào trong Đảng và chính quyền cách mạng để phá hoại cách mạng Ápganixtan từ bên trong phối hợp với kế hoạch bạo loạn từ bên ngoài. Hắn được đào tạo ở trường Đại học Côlômbia (Mỹ). Sau khi trở về nước, Amin luôn tỏ ra là một con người « nhiệt thành », « yêu nước », và trở thành đảng viên Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan. Cùng với Tổng Bí thư Đảng Dân chủ nhân dân N. Taraki tích cực hoạt động chống chế độ độc tài Đa-út. Sau khi Cách mạng Tháng Tư thành công bằng nhiều thủ đoạn Amin đã từ chức vụ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Phó thủ tướng leo lên chức Thủ tướng Chính phủ. Ngày 14-9-1979 Amin và đồng bọn tiến hành cướp đoạt chính quyền cách mạng và trở thành « Con người hùng số 1 » « thống soái tối cao » ở Ápganixtan.

Sau khi ám hại Chủ tịch Taraki, Amin trở thành tên độc tài và ngày càng lao vào con đường phản bội. Hắn đã nhiều lần gặp gỡ, bàn bạc với bọn phản cách mạng trong và ngoài nước, tìm cách lái Ápganixtan theo con đường phản cách mạng. Bằng những hành động vi phạm thô bạo luật pháp, lạm dụng quyền hành, Amin đã chà đạp lên lý tưởng của Cách mạng Tháng Tư. Tập đoàn phản động cầm quyền đã giam cầm hơn 10 000 cán bộ tích cực của Đảng, những giáo sĩ đạo Hồi tiến bộ và những công dân yêu nước. Hơn 600 đảng viên Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan bị xử tử trong số 2000 đảng viên bị bắt. Bọn Amin ra sức phá hoại cuộc cải cách ruộng đất đang được tiến hành. Bọn Amin làm cho các nhà kinh doanh nảy sinh thái độ thù địch với cách mạng Tháng Tư. Trong lĩnh vực quản lý kinh tế bọn Amin đã loại trừ rất nhiều cán bộ lãnh đạo và cán bộ kỹ thuật giỏi, gạt bỏ những nguyên tắc kế hoạch hóa trong việc phát triển kinh tế. Hắn ra sức vơ vét tài sản của nhà nước và tiền bạc của nhân dân để gửi ra ngân hàng ngoại quốc trên 114 triệu Ápgani [3].

Tập đoàn phản động Amin còn thổi bùng lên ngọn lửa hận thù giữa các dân tộc, tôn giáo và bộ lạc làm cho Đảng, Nhà nước và quân đội mất cơ sở trong quần chúng, gây tác hại to lớn cho sự nghiệp cách mạng của Ápganixtan. Nhờ Mỹ và Trung Quốc viện trợ, bọn Amin còn dự định làm đảo chính triệt để một lần nữa vào ngày *29-12-1979* như Xađát đã làm ở Ai Cập. Trong chính phủ mới Amin sẽ làm tổng thống và những tên phản cách cách mạng như Gulkeddin Hécmatia: thủ tướng, M. Iakuơ: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Trong thành phần lãnh đạo « còn có anh Amin: Ábdullu, các cháu của Amin: Asadullu, M. Ejbal, N.Suma, A. Dzhalili. Thành quả cách mạng của nhân dân Ápganixtan đang đứng trước nguy cơ bị xóa bỏ hoàn toàn. Trong hoàn cảnh đó những lực lượng trung thành với cách mạng của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan đã đoàn kết lại dưới sự lãnh đạo của đồng chí B. Cácman. Cũng như nhiều bạn chiến đấu khác, chẳng bao lâu sau khi Cách mạng Tháng Tư thành công, B. Cácman đã bị loại ra khỏi cương vị lãnh đạo, đẩy đi làm Đại sứ rồi trở thành nạn nhân của một sự vu khống trắng trợn. B. Cácman đã bí mật liên lạc và lãnh đạo những ủy viên trung kiên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan và Hội đồng nhân dân cách mạng để chống lại tập đoàn phản động do Amin cầm đầu. Ngày 27-12-1979 với sự giúp đỡ kịp thời và có hiệu quả của Liên Xô, chế độ độc tài của Amin sụp đổ, những nhà cách mạng chân chính do đồng chí B. Cácman đứng đầu đã giành lại chính quyền, chặn đứng kịp thời một Chilê của Pinôchê, hoặc một Campuchia của Pôn Pốt. Kể từ ngày 27-12-1979

(1) Báo *Quân đội nhân dân* ngày 12-1-1980

(2) Báo *Nhân dân* ngày 12-1-1980.

(3) *Sổ tay tuyên truyền* — Số 3/1980 tr. 34.

Đảng Dân chủ nhân dân đã đưa cuộc cách mạng Tháng Tư sang một giai đoạn mới.

Tại phiên họp toàn thể của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Dân chủ nhân dân ngày 27-12-1979 đồng chí B. Cácman — người bạn chiến đấu của cố Chủ tịch N. Taraki được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan, Chủ tịch Hội đồng cách mạng và Thủ tướng chính phủ.

4. Giai đoạn hai của cuộc cách mạng Tháng Tư.

Bước vào giai đoạn mới của cuộc cách mạng chính phủ và nhân dân Ápganixtan đã tiếp thu một nền kinh tế hết sức thảm hại do chế độ độc tài Amin để lại. Hệ thống tài chính bị đảo lộn, thương nghiệp trì trệ, giá lương thực và các hàng hóa khác tăng vùn vụt. Tình hình nông nghiệp hết sức bi đát: Năm 1979, 1/3 đất đai canh tác bị bỏ hoang sản lượng nông nghiệp giảm 50 vạn tấn (1). Chính sách phản dân tộc và phản dân chủ của bọn Amin đã gây nên những thiệt hại vô cùng nghiêm trọng trong mọi lĩnh vực của đất nước. Vì thế một nhiệm vụ hết sức cấp bách và vô cùng phức tạp đặt ra trước Đảng, Hội đồng cách mạng, Chính phủ Cộng hòa dân chủ Ápganixtan. Khẩn cấp ổn định đời sống, phục hồi kinh tế, tổ chức lại bộ máy hành chính và quản lý kinh tế. Đảng dân chủ nhân dân Ápnanixtan đã sớm xác định những nhiệm vụ hàng đầu lúc này khẳng định tính chất liên tục tiến công của cách mạng Ápganixtan.

Từng bước phục hồi pháp chế nhà nước và các quyền dân chủ của nhân dân, tha hàng ngàn người bị tù đày. Chính quyền mới còn xác định rõ ràng, chi tiết những chính sách đối với vấn đề dân tộc và tôn giáo. Một thành tựu mới quan trọng nhất trong giai đoạn này của cuộc Cách mạng tháng Tư là việc Hội đồng cách mạng đã thông qua « Những nguyên tắc cơ bản của Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan » tạm thời được coi là Hiến pháp đầu tiên của đất nước.

Từ tháng 12-1979 đến nay trong hơn hai năm, cách mạng Ápganixtan đã trải qua nhiều thử thách gay go và quyết liệt. Đế quốc Mỹ, bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh và các thế lực phản động khác đã tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố chống lại cách mạng Ápganixtan, Chỉ 5 tháng cuối năm 1979 bọn Mỹ và Trung Quốc đã đào tạo trên 3 vạn tên phiến loạn thành lính đánh thuê ở hơn 50 căn cứ huấn luyện trên đất Pakitxtan và Trung Quốc. Nhưng âm mưu đó đã bị thất bại. Quân đội cách mạng đã truy quét tiêu diệt nhiều đám phỉ lớn. Chính quyền ngày càng được nhân dân ủng hộ, không ngừng được củng cố và tiếp tục đưa cách mạng Ápganixtan tiến lên.

Bằng sự phân tích đúng đắn tình hình đất nước. Đảng và Chính phủ Ápganixtan đã đề ra một chương trình phát triển kinh tế, xã hội mới từ tháng 3-1980 đến 3-1981. Kế hoạch này nhấn mạnh đến sự cần thiết phát triển công nghiệp, nội ngoại thương, giao thông, y tế và giáo dục. Nhân dân Ápganixtan đã nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ ra sức thực hiện kế hoạch đã đề ra. Nhiều nhà máy như: nhà máy cơ khí Dangalắc, mỏ dầu Xáczắc, nhà máy len sợi Cabun đã ổn định sản xuất và hoàn thành tốt kế hoạch. Khai thác khí tự nhiên tăng 7% so với 1980 đạt 2,7 tỷ m^3, than tăng 19.000 tấn, xi măng 26.000 tấn, điện tăng 141 triệu kw giờ, tổng sản lượng quốc dân tăng 2,4%. Khu vực kinh tế nhà nước trong các ngành công nghiệp chiếm 51,7%, thêm 7 xí nghiệp mới được đưa vào sản xuất như nhà máy sửa chữa ôtô ở Dangalắc, nhà máy điện, phân bón, xí nghiệp xây dựng nhà ở ở thủ đô Cabun v.v.. 700 km đường sắt từ Cuxca tới Cadahan đã được phục hồi. Chính phủ cách mạng kiểm tra lại thành quả của cải cách ruộng đất, hơn 200.000 ha được chia cho nông dân khiến 80 vạn nông dân thực sự có ruộng đất. Ápganixtan đã thành lập và củng cố 1213 hợp tác xã nông nghiệp. Những chuyển biến tích cực trên đã khiến cho năm 1981 sản lượng lương thực đạt 4 triệu tấn, bông 10 vạn tấn, củ cải đường 314 vạn tấn, rau 85 vạn tấn và hoa quả 91 vạn tấn, đàn cừu có 18 triệu con, Ngành ngoại thương cũng phát triển nhanh chóng: tài khóa 1980 tăng 37% tức là từ 916 lên 1257 triệu đôla trong đó suất khẩu tăng từ 433 lên 705 triệu đôla. Hiện nay 70% trẻ em đã được đến trường học, hàng trăm lớp học xóa nạn mù chữ thu hút hàng vạn người theo học. Trường Đại học Bách khoa Cabun đã đào tạo nhiều kỹ sư. Trước cách tháng Tư 4 vạn dân có 1 bác sĩ, ngày nay 1 vạn dân 1 bác sĩ, số bệnh viện ngày một tăng. Chính phủ cách mạng đang phấn đấu để mỗi làng có một nhà hộ sinh, cả nước có 300 trạm y. tế, năm 1980 cả nước đã có 150 trạm y tế.

Trong lĩnh vực đối ngoại, chính phủ Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan nhiều lần nói lên nguyện vọng của mình là xây dựng một cuộc sống mới trong điều kiện hòa bình, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước

(1) *Hòa bình và chủ nghĩa xã hội*, 1980, số 9, tr. 17.

láng giềng, với các nước Hồi giáo, với tất cả các quốc gia khác. Ngày 14-5 Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan đã đưa ra một bản cương lĩnh nhằm tiến hành các cuộc hiệp thương giữ Ápganixtan và Iran, giữa Ápganixtan và Pakitxtan để bình thường hóa quan hệ.

☆

Thắng lợi ngày 27-12-1976 của nhân dân Ápganixtan có ý nghĩa lịch sử vô cùng quan trọng như đồng chí B. Cácman khẳng định: « Đây là bước ngoặt có ý nghĩa trọng đại đối với việc đảm bảo cuộc sống hòa bình và lao động, đến tương lai tươi sáng, đến tự do và bình đẳng, đến xây dựng một xã hội thật sự dân chủ »(1) của Ápganixtan. Trong thắng lợi này nhân dân Ápganixtan được sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô về nhiều mặt. Trước mối đe dọa trực tiếp đối với nền độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước mình. Chính phủ Ápganixtan đã kêu gọi Liên Xô giúp đỡ khẩn cấp. Xuất phát từ lập trường nguyên tắc: giúp cho cách mạng Ápganixtan thoát khỏi nanh vuốt của chủ nghĩa đế quốc và phản động quốc tế, hành động phù hợp với hiệp ước láng giềng thân thiện và hợp tác hữu nghị năm 1978 giữa Liên Xô và Ápganixtan, Liên Xô đã đưa vào Ápganixtan một số lượng quân đội hạn chế. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với điều 51 của Hiến chương Liên hiệp quốc với. « Nhiệm vụ duy nhất, đặt ra cho các đơn vị quân đội Liên Xô là giúp đỡ nhân dân Ápganixtan trong việc chống lại sự xâm lược từ bên ngoài. Những đơn vị này sẽ hoàn toàn được rút khỏi ngay sau khi không còn những nguyên nhân đã khiến ban lãnh đạo Ápganixtan yêu cầu đưa những đơn vị đó đến »(2) như lời đồng chí Brêgiơnép trả lời báo Sự thật Liên Xô.

Liên Xô không thể bỏ mặc Ápganixtan một mình trước các thế lực đế quốc hung dữ, mưu toan bóp chết cách mạng Ápganixtan. Đồng chí Brêgiơnép tuyên bố « Nếu hành động khác thì có nghĩa là để cho Ápganixtan bị chủ nghĩa đế quốc xâu xé, cho phép các lực lượng xâm lược lặp lại cái mà chúng đã làm được ở Chilê, nơi tự do của nhân dân bị dìm trong biển máu. Nếu hành động cách khác thì có nghĩa là ngồi xem một cách thụ động trước cảnh ở biên giới phía Nam Liên Xô xuất hiện nguồn gốc đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh của nhà nước Xô Viết »(3).

Thắng lợi của Cách mạng Ápganixtan là sự cổ vũ to lớn đối với phong trào giải phóng dân tộc, các lực lượng tiến bộ trên thế giới nói chung, ở Tây Nam Á — vùng dầu mỏ vịnh Iran — nói riêng trong sự nghiệp chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới và bọn phản động quốc tế. Hội nghị toàn quốc Đảng dân chủ nhân dân Ápganixtan họp trong những ngày giữa tháng 3 vừa qua đã đề ra chương trình hành động của Đảng và kêu gọi toàn dân đoàn kết chung quanh Đảng tiêu diệt bọn phản cách mạng và phấn đấu thiết lập một nền hòa bình, ổn định trên lãnh thổ của mình. Lời kêu gọi chỉ rõ: « Dù cho bọn phản cách mạng hoành hành đến đâu, dù cho đế quốc Mỹ và bọn bá quyền Bắc Kinh đổ vàng bạc ra để ủng hộ và tiếp tay cho các kẻ thù của chúng ta tới đâu, thì những âm mưu đen tối của chúng cũng nhất định sẽ thất bại ». Cuộc đấu tranh của nhân dân Ápganixtan còn phải trải qua nhiều khó khăn phức tạp nhưng « không một lực lượng nào trên thế giới kể cả đế quốc Mỹ và bọn bá quyền Trung Quốc, bọn xiônít Ixraen, bọn phản động khu vực và bọn phản cách mạng trong nước Ápganixtan lại có thể thực hiện được những âm mưu độc ác của chúng đối với nhân dân Ápganixtan yêu tự do và độc lập. Bọn chúng không bao giờ lại có thể áp đặt được ý muốn của chúng đối với nhà nước cách mạng của chúng ta — nhà nước Dân chủ Ápganixtan và nhân dân Ápganixtan yêu hòa bình dũng cảm » như đồng chí Barắc Cacman đã tuyên bố.

Thực tế bốn năm qua đã chứng minh một cách chắc chắn như vậy. Nhân dân Ápganixtan anh em dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ Nhân dân nhất định sẽ vượt qua mọi thử thách, giành thắng lợi cuối cùng vẻ vang.

(1) Theo Tạp chí *Cộng sản* Số 3-1980, tr. 73.

(2) Báo *Nhân dân* ngày 14-1-1980.

(3) Báo *Nhân dân* 14-1-1980.

VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NHÂN DÂN XÔ VIẾT, MỘT CỘNG ĐỒNG LỊCH SỬ MỚI

BẾ VIẾT ĐẲNG – M.N.GUBOKLÔ

LIÊN Xô giống như một phòng thí nghiệm không lồ, ở đó những nguyên lý chủ nghĩa Mác Lênin giải quyết vấn đề về sự tiến bộ các dân tộc đã được thể nghiệm bằng thực tế. Ngày nay có thể nói nhờ có những kinh nghiệm của Liên Xô, thế giới đã nhận được những câu trả lời cho nhiều vấn đề cấp thiết và hết sức quan trọng, rằng những dân tộc lạc hậu trong một giai đoạn lịch sử ngắn với sự giúp đỡ của những lực lượng tiến bộ những dân tộc khác có thể bỏ qua hàng loạt giai đoạn phát triển kinh tế – xã hội để khắc phục sự lạc hậu của mình, tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ sự hằn thù, phát triển đoàn kết và chủ nghĩa quốc tế anh em, giải quyết tốt vấn đề quan hệ dân tộc. Và khi các dân tộc và các bộ tộc còn tồn tại thì nó vẫn còn có nhu cầu cấp thiết trong việc nhận thức các mối quan hệ giữa chúng một cách khoa học và hợp lý. Việc thành lập Hội đồng khoa học những vấn đề dân tộc thuộc Ban khoa học xã hội của Đoàn chủ tịch Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô ở mức độ đáng kể đã khẳng định điều đó là, những năm gần đây sự nghiệp nghiên cứu khoa học và tổ chức hoạt động khoa học trong lĩnh vực này đã được chú ý. Mặt khác vấn đề được thể hiện chủ yếu ở số lượng khá lớn sách xuất bản tại Liên Xô về những mối quan hệ dân tộc trong những điều kiện chín mùi của chủ nghĩa xã hội. Cuốn chuyên khảo tập thể do Ban Lý luận và quan hệ dân tộc thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô trình bày những kết quả nghiên cứu của những quá trình phát triển và hoạt động của *nhân dân Xô viết* như một cộng đồng quốc tế và xã hội mới là ví dụ. Việc phát triển ở Liên Xô một cộng đồng mới mà lịch sử loài người chưa biết đến tất nhiên thu hút sự quan tâm của những nhà lý luận và ký giả ở những nước khác nhau. Cuốn sách đã đưa ra những vấn đề quan trọng về bản chất, nội dung, những giai đoạn hình thành và những nguyên lý hoạt động của cộng đồng này cũng như những ảnh hưởng của nó đến những quá trình xã hội hiện nay và đến sự tiến bộ xã hội của xã hội loài người.

Thực tế thì nhân dân Xô viết được biểu hiện như thế nào trên quan điểm văn hóa, xã hội, chính trị, tư tưởng, kinh tế? Nhân dân Xô Viết khác gì với cư dân những nước xã hội chủ nghĩa anh em, cũng như những nước tư bản chủ nghĩa ? Sự phát triển của nhân dân Xô viết và mối tương quan nó với sự phát triển của dân tộc và bộ tộc khác ở Liên Xô như thế nào? Việc hình thành một cộng đồng quốc tế và xã hội mới phải chăng sẽ làm mất đi những cộng đồng dân tộc đã hình thành? Những vấn đề này và rất nhiều vấn đề khác của sự hoạt động nhân dân Xô viết là những vấn đề lo lắng của xã hội đã được Đại hội lần thứ XXV của Đảng Cộng sản Liên Xô nhấn mạnh gắn liền với những nhiệm vụ các ngành khoa học xã hội trong việc tiếp tục nghiên cứu lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học. Hơn nữa, những vấn đề này không chỉ có những nhà khoa học Xô viết mà cả chuyên gia các nước hợp tác xã hội chủ nghĩa cũng quan tâm. Bằng sự diễn giải của mình về bản chất, nội dung, triển vọng phát triển nhân dân Xô viết, những kẻ thù tư tưởng của chủ nghĩa xã hội phủ nhận tính chất qui luật của việc hình thành những cộng đồng quốc tế mới và của việc đưa ra những nguyên lý của hình thái quan hệ mới giữa các dân tộc trong những điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa. Về đề tài nhân dân Xô viết đã xuất hiện không ít sách ở Liên Xô cũng như ở

(*). M. I. Kulichenkô chủ biên, Mátxcơva, Nhà xuất bản Chính trị, 1980, 431 trang.

nhiều nước trên thế giới. Tuy vậy những vấn đề này phức tạp và nhiều điều trong đó chưa sáng tỏ.

Tập chuyên khảo được coi là sự tiếp tục của cuốn sách ra trước: *Những mối quan hệ dân tộc trong xã hội chủ nghĩa phát triển*, Matxcơva, nhà xuất bản Chính trị, năm 1977. Và nếu như trong cuốn sách đầu đã xét những vấn đề về xu hướng, những biểu hiện mới trong đời sống của các dân tộc Xô viết thì ở cuốn sách thứ hai sự chú ý cơ bản tập trung vào ý nghĩa về sự hoạt động và sự phát triển của cộng đồng lịch sử mới, về sự củng cố sự thống nhất có tính chất quốc tế của xã hội Xô viết.

Các tác giả của cuốn sách đã đi từ phương pháp luận tin cậy tính đến chất lượng những yếu tố đã xác định của sự phát triển liên tục trong xã hội Xô viết, sự mở rộng không ngừng vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô trong sự nghiệp xây dựng cộng sản chủ nghĩa và việc thực hiện đường lối Đảng kết hợp với những ưu việt của chủ nghĩa xã hội chín mùi, với những thành tựu của khoa học kỹ thuật. Khi coi sự phát triển và hoạt động của nhân dân Xô viết trong những điều kiện hiện nay là những vấn đề cấp thiết nhất, các tác giả đã đề cập tới những vấn đề được làm sáng tỏ một cách có cơ sở như: những qui luật tiến bộ xã hội của một cộng đồng mới; việc mở rộng vai trò của nó trong sự phát triển tiếp tục của những giai cấp, những nhóm xã hội, những dân tộc và bộ tộc trong cộng đồng mới đó, sự củng cố một cách liên tục tính thống nhất về xã hội – chính trị và quốc tế xã hội Xô viết; tăng cường ý nghĩa tiến bộ của những cộng đồng giai cấp, dân tộc và củng cố tính thống nhất chung đối với sự phát triển nhân dân Xô viết; mở rộng bằng mọi cách vai trò cộng đồng lịch sử mới trong sự nghiệp xây dựng cộng sản chủ nghĩa ở Liên Xô; ảnh hưởng của nhân dân Xô viết như một cộng đồng đến những quá trình phát sinh và hình thành những cộng đồng quốc tế và xã hội mới trong các nước xã hội chủ nghĩa khác; Sự tác động lẫn nhau của tính thống nhất về chính trị, xã hội và quốc tế của xã hội Xô viết đến việc mở rộng những quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân quốc tế; ảnh hưởng kinh nghiệm lịch sử của việc hình thành và phát triển nhân dân Xô viết đến sự tiến bộ xã hội của xã hội loài người. Các tác giả của cuốn sách đã có lý khi chỉ ra rằng những qui luật phát triển và hoạt động của cộng đồng lịch sử mới là một bộ phận không thể tách rời của toàn bộ hệ thống những qui luật xã hội Xô viết và trong cơ sở xã hội phù hợp với nó (trang 129).

Không chỉ dừng lại ở việc đưa ra những yếu tố cơ bản khách quan và chủ quan, bên trong và bên ngoài, nóng hổi hay lâu dài của sự hoạt động và phát triển cộng đồng lịch sử mới mà còn chú trọng ảnh hưởng của nó đến quá trình xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa: các tác giả nhấn mạnh có lý rằng những cội nguồn của ảnh hưởng này có liên quan một cách chặt chẽ với những mối quan tâm chung và mục đích của tất cả những người lao động, của tất cả các dân tộc, bộ tộc ở Liên Xô. Cùng với điều này, các tác giả đã chứng minh rằng cái chung của những quan tâm được biểu hiện trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị và tinh thần của đời sống xã hội. Những mối quan tâm chung của nhân dân Xô viết về mặt lý thuyết đã được hình thành trong Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô, sau đó được thể chế hóa trong Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua năm 1977. Hiến pháp nêu lên những nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của sự nghiệp xây dựng cộng sản chủ nghĩa, phản ánh lợi ích chung của những con người Xô viết, một mặt đòi hỏi sự đóng góp tối đa của mỗi dân tộc, bộ tộc, mặt khác có tính toán toàn diện những đặc thù của mỗi dân tộc, trong việc phát triển những truyền thống tiến bộ như yêu nước, cách mạng, lao động, những phong tục tập quán dân tộc, ý thức tự giác dân tộc, những di sản văn hóa dân tộc và việc sử dụng một cách tối đa chúng vào sự nghiệp xây dựng cộng sản chủ nghĩa. Những quan tâm chung, cơ bản này đã giúp nhân dân Xô viết gần gũi cả với những người lao động ở các nước khác như những người bạn chiến đấu trong cuộc đấu tranh chung vì những mục đích cuối cùng là xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đó là cội nguồn thúc đẩy ảnh hưởng của nhân dân Xô viết, như một cộng đồng xã hội và quốc tế mới đến quá trình xã hội của toàn thể loài người.

Trong điều kiện hiện nay ý nghĩa quan trọng đối với chức năng nhân dân Xô viết là nắm lấy những yếu tố khách quan hàng đầu của sự tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, mà hoàn toàn hiển nhiên cuốn sách đã giành hẳn một chương riêng cho vấn đề này, phân tích một cách đầy đủ hàng loạt vấn đề quan trọng: Đảng Cộng sản Liên Xô về vấn đề bản chất và vai trò xã hội của cộng đồng lịch sử mới; tính qui luật của việc mở rộng vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc phát triển nhân dân Xô viết, những giai cấp và những nhóm xã hội, những dân tộc và tộc người; cải tiến chính sách của Đảng trong việc lãnh đạo những quá trình củng cố và phát triển cộng đồng mới. Trong chương này còn trình bày thêm điều kiện cơ bản

của việc mở rộng vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, sự hình thành và phát triển cộng đồng lịch sử mới là động thái của xã hội Xô viết, là những phạm vi cải cách xã hội, chính trị và tinh thần vô cùng rộng lớn và sâu sắc trong việc mở rộng sự nghiệp xây dựng cộng sản chủ nghĩa, tiếp tục củng cố sự thống nhất quốc tế của các dân tộc anh em, củng cố tình đoàn kết và phát triển hợp tác một cách toàn diện của các dân tộc anh em. Một ý thức quan trọng nữa là thấy được một cách toàn diện nhu cầu của xã hội về sự lãnh đạo của Đảng ở thời điểm hiện đại cũng như tương lai. Vì «không có sự lãnh đạo này không thể có thành quả toàn diện sâu sắc, cải tiến một cách hài hòa những quan hệ xã hội chủ nghĩa và tiếp theo là những quan hệ dân tộc, biến chúng thành những quan hệ cộng sản chủ nghĩa, hình thành con người mới» (trang 53). Với xã hội chủ nghĩa chín mùi việc mở rộng vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô được biểu hiện trong hoạt động lý thuyết và cả thực tiễn. Ở đây việc tạo ra những điều kiện thuận lợi để không ngừng mở rộng một cách toàn diện sự xích gần nhau giữa các dân tộc và bộ tộc Xô viết là nhiệm vụ trung tâm của Đảng trong việc hoàn thiện những quan hệ dân tộc. Đường lối chiến lược của sự nghiệp này là tiếp tục củng cố và phát triển cộng đồng lịch sử mới. Như đã được chứng minh trong chương này, cả hai phương diện của sự hoạt động của Đảng Cộng sản Liên Xô trong lĩnh vực quan hệ dân tộc đều biểu hiện trong việc giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn của sự xích lại gần nhau của các dân tộc, củng cố tình đoàn kết dân tộc như những động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội, tiếp tục phát triển các dân tộc về mọi mặt trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế phù hợp với giai đoạn lịch sử mới của xã hội Xô viết là mối tương quan giữa dân tộc và quốc tế. Củng cố Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết như một hình thái Nhà nước của sự đấu tranh của các dân tộc tự do cho những chương trình, mục đích của Đảng và cho những tư tưởng cộng sản chủ nghĩa của giai cấp công nhân, cho việc giáo dục con người mới trở thành con người quốc tế thực thụ. Cơ sở để đánh giá nội dung và sự tương quan của những yếu tố dân tộc và quốc tế nói chung, và trong cộng đồng, lịch sử nói riêng, là quan điểm Mác Lênin về tính thống nhất không thể tách rời của chúng.

Vị trí trung tâm trong cuốn sách là việc xem xét những qui luật phát triển và hoạt động của cộng đồng lịch sử mới là nhân dân Xô viết. Vì việc nhận biết sâu sắc và tính toán một cách toàn diện những qui luật này không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn rộng lớn, cho phép đảm bảo tính khoa học của Cương lĩnh và sức sống của chính sách Đảng Cộng sản Liên Xô về lãnh đạo sự phát triển và quan hệ lẫn nhau của các giai cấp, sự phồn vinh và xích lại gần nhau của các dân tộc và bộ tộc Xô viết, những quá trình dân tộc và quốc tế. Ở đây các tác giả đặc biệt quan tâm đến qui luật có liên quan mật thiết với nó là việc củng cố không ngừng sự thống nhất của nhân dân Xô viết, và củng cố mối quan hệ qua lại của những quá trình hình thành một thực thể xã hội và sự chuyển biến của các dân tộc, bộ tộc đến sự thống nhất hoàn toàn. Những phản ánh đầy đủ hơn là qui luật được trình bày trong các chương dành cho sự thống nhất trong đời sống kinh tế của cuốn sách (chương III), cho sự phát triển những cơ sở xã hội (chương IV) và chính trị (chương V) của việc hình thành nhân dân Xô viết.

Trong sự xuất hiện của qui luật tăng cường tính thống nhất của đời sống kinh tế, đặc biệt có ý nghĩa quan trọng là sự củng cố tổng thể kinh tế quốc dân, chúng được biểu hiện trong những quá trình phát triển tiếp theo của tất cả các ngành nền sản xuất xã hội, trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, đẩy mạnh sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa. Cuốn sách đã phản ánh đúng đắn rằng trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội chín mùi, thứ nhất là cộng đồng về đời sống kinh tế của các dân tộc và bộ tộc nằm trong sự thống nhất biện chứng với cộng đồng về đời sống kinh tế của nhân dân Xô viết nhiều thành phần dân tộc, và thứ hai là khẳng định mối liên hệ hữu cơ giữa toàn bộ nền kinh tế quốc dân được hình thành trong điều kiện mới và cộng đồng lịch sử mới nhân dân Xô viết. Toàn bộ nền kinh tế quốc dân thống nhất được biểu hiện ở cơ sở vật chất của sản xuất, đảm bảo cho tính thống nhất về mặt xã hội và quốc tế của cộng đồng lịch sử mới. Sự phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân và cộng đồng lịch sử mới đều đang chịu sự tác động thuận lợi của cách mạng khoa học kỹ thuật, biểu hiện trong việc củng cố những quá trình quốc tế hóa toàn bộ đời sống kinh tế, trong việc phát triển kinh tế mỗi nước cộng hòa và những vùng của đất nước, trong việc tiếp tục tập hợp toàn bộ lực lượng của những người dân Xô viết. Việc phân tích của các tác giả cho thấy việc mở rộng vai trò của đời sống kinh tế của nhân dân Xô viết trong điều kiện hiện nay là một trong những khuynh hướng quyết định sự phát triển của xã hội loài người.

Sự củng cố tính thống nhất đời sống kinh tế của nhân dân Xô viết có sự liên hệ chặt chẽ với quá trình mở rộng về bề sâu và phạm

vị của tính đồng nhất về mặt xã hội của toàn thể xã hội Xô viết. Việc phản ánh mối liên hệ này và sự phân tích nó trong cuốn sách dĩ nhiên không phải là ngẫu nhiên. Bởi vì việc hình thành tính đồng nhất về mặt xã hội trong những điều kiện hiện nay có ý nghĩa nguyên tắc không chỉ vì nó, trong đó còn có cả nguồn gốc và là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển nhân dân Xô viết, như một cộng đồng, mà còn bởi lý do là thúc đẩy ảnh hưởng của xã hội mới đến sự phát triển các mối quan hệ dân tộc trong đất nước nghĩa là quá trình xích lại gần nhau của các dân tộc và bộ tộc, và đến việc củng cố sự thống nhất quốc tế nhân dân Xô viết (tr. 424).

Về cơ sở xã hội của sự phát triển nhân dân Xô viết được phân tích bằng một số lượng đáng kể tư liệu thực tiễn. Việc trình bày những biến chuyển về số lượng cũng như chất lượng trong thành phần của giai cấp công nhân, trong đó có sự đào tạo chuyên môn, nâng cao tính tích cực trong sản xuất và chính trị xã hội, là do các tác giả muốn chỉ ra quá trình tăng cường vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân trong việc củng cố tính thống nhất quốc tế của nhân dân Xô viết. Cũng chính chương này đã tổng kết những kết quả xã hội của việc hình thành và phát triển đội ngũ cán bộ, công nhân dân tộc về số lượng và tỷ trọng tăng lên hàng năm. Ở đây có sự khẳng định rằng sự phát triển đội ngũ công nhân dân tộc tự nó được biểu hiện như một yếu tố tiến bộ quan trọng không chỉ đối với một dân tộc nào mà là của toàn bộ giai cấp công nhân và của cộng đồng lịch sử mới — nhân dân Xô viết (tr. 115).

Cái mới là, cuốn sách có giành một số chỉ số thống kê mà ý nghĩa chúng đôi khi không được đánh giá đầy đủ trong sách báo khoa học. Quan điểm tổng hợp cụ thể cho phép nắm và phân tích xu hướng giảm dần sự chênh lệch giữa các nước cộng hòa về: đào tạo đội ngũ giai cấp công nhân có trình độ nghiệp vụ, văn hóa ngày càng cao theo tỷ lệ dân tộc địa phương trong thành phần công nhân của nước cộng hòa, theo tỷ lệ nam nữ trong tổng số công nhân viên chức trong những ngành nghề khác nhau của nền kinh tế quốc dân, theo tính tích cực của giai cấp công nhân trong đời sống xã hội chính trị của đất nước, theo tỷ lệ thợ cơ khí trong số lượng nông trang viên, theo tỷ lệ sinh viên thuộc dân tộc bản địa trong tất cả sinh viên của nước cộng hòa, theo tỷ lệ những đại biểu dân tộc trong số các đại biểu Xô viết tối cao Liên Xô và của các nước Cộng hòa, những đại biểu của chính quyền các địa phương so với tỷ lệ dân tộc trong cư dân của các nước cộng hòa.

Sự phát triển kinh tế — xã hội của cộng đồng lịch sử mới, sự biến đổi của cơ cấu xã hội và dân tộc, cũng như sự phát triển tính cộng đồng về đời sống chính trị của các giai cấp, các nhóm xã hội và của tất cả các dân tộc và bộ tộc, của những nhóm dân tộc, nhóm dân tộc học trong thành phần của nó, được biểu hiện rộng rãi ở nhiều lĩnh vực. Khi nêu ra ý nghĩa cộng đồng về đời sống chính trị của các dân tộc Liên Xô trong việc củng cố tính thống nhất cộng đồng lịch sử mới, các tác giả đặc biệt quan tâm đến những biến đổi quan trọng đã xảy ra trong lĩnh vực này của thời đại xã hội chủ nghĩa chín muồi. Do việc mở rộng những chức năng Nhà nước chung của toàn dân đối với việc củng cố tính dân chủ xã hội chủ nghĩa, nên ở rất nhiều những tổ chức xã hội đã xuất hiện những chức năng mới và những vai trò xã hội của chúng được mở rộng, sự thống nhất về đạo đức chính trị trở nên vững chắc, tính quốc gia dân tộc và liên bang của các dân tộc, bộ tộc đã đạt được sự phát triển toàn diện và sâu sắc, chủ nghĩa tập trung dân chủ cùng với việc nâng cao tính sáng tạo của quần chúng nhân dân được khẳng định và củng cố. Khái quát việc củng cố một cách toàn diện những cơ sở chính trị của sự hoạt động cộng đồng lịch sử mới, các tác giả đã chỉ ra, thứ nhất vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, thứ hai, quá trình tiếp tục mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa (trang 152—170) và quá trình hoàn thiện nhà nước liên bang, dân tộc của các dân tộc (trang 184 — 196). Việc củng cố một cách không ngừng cộng đồng đời sống chính trị của tất cả những giai cấp, những nhóm xã hội, những dân tộc và bộ tộc của Liên Xô là kết quả tổng hợp nhất của sự tác động qua lại những quá trình phát triển của Nhà nước liên bang và dân tộc với chức năng của nhân dân Xô viết như một cộng đồng lịch sử mới.

Việc mở rộng, củng cố tính thống nhất của nhân dân Xô viết cũng được thể hiện trong các lĩnh vực văn hóa. Cụ thể, trong lĩnh vực văn hóa vật chất đã giành một sự quan tâm đáng kể cho các quá trình xây dựng thành phố, trong văn hóa tinh thần là văn học, kịch, phim ảnh, hội họp... Cần nói rõ ràng, nội dung cơ bản của việc sáng tạo nghệ thuật của các dân tộc Liên Xô là những ý nghĩ và tình cảm của những con người trong xã hội chủ nghĩa chín muồi. Các tác giả cũng đã đưa ra kết luận về mối liên hệ qua lại giữa con người mới, con người của chủ nghĩa quốc tế và nền văn hóa mới, văn hóa quốc tế của xã hội Xô viết. Như vậy, nền văn hóa như trong cuốn sách đã nhấn mạnh một cách hợp lý là sợi giây liên kết những con người của tất cả các dân tộc, củng cố lối sống xã hội chủ

nghĩa (trang 222) thúc đẩy sự mở rộng tính cộng đồng của tất cả các dân tộc và bộ tộc, cuối cùng là việc tăng cường tính thống nhất quốc tế của toàn bộ dân tộc Xô viết. Trong số những yếu tố phát triển và củng cố các quá trình quốc tế hóa đặc biệt đưa ra xem xét những hậu quả của cách mạng khoa học kỹ thuật. Ảnh hưởng của nó đến sự phát triển văn hóa xã hội chủ nghĩa của các dân tộc, bộ tộc, trong đó có cả việc củng cố những mầm mống có tính chất quốc tế đầu tiên là tất nhiên, tính đa dạng của ảnh hưởng này được biểu hiện đối với sự phát triển cá nhân; đối với nội dung hoạt động sản xuất, xã hội chính trị và văn hóa của những con người Xô viết: đối với sự nâng cao sự phồn vinh về văn hóa vật chất, mức sống văn hóa tinh thần; đối với sự hiểu biết về mặt tư tưởng chính trị của quần chúng. Những thay đổi được khái quát, nêu trên đã làm thay đổi nội dung và hình thái văn hóa của các dân tộc, phản ánh mối tương quan tính dân tộc và tính quốc tế, thúc đẩy việc củng cố những mầm mống quốc tế và củng cố tính thống nhất của nhân dân Xô viết, người sáng tạo ra mang nền văn hóa mới này.

Việc củng cố tính thống nhất của dân tộc Xô viết mở ra tấm gương về tình đoàn kết giữa các dân tộc, được nói trong cuốn sách, là bằng chứng của sự chín mùi của những quan hệ dân tộc và không kém phần quan trọng là những đặc trưng tâm lý — xã hội của cộng đồng mới, động lực phát triển của bản thân cộng đồng này. Khẳng định sự đánh giá cao về tình đoàn kết giữa các dân tộc, các tác giả tìm thấy trong Hiến pháp Liên Xô (điều 69) sự quan tâm đến việc củng cố tình đoàn kết dân tộc, bộ tộc như là điều kiện xã hội cần thiết, đồng thời hướng tới việc hoàn thiện những quan hệ xã hội chủ nghĩa xã hội chín mùi. Hơn nữa chừng nào tình đoàn kết dân tộc đang ăn sâu vào những quan hệ xã hội, trong đó có những quan hệ kinh tế — chính trị, văn hóa, ngôn ngữ, tư tưởng thì chừng đó các tác giả cuốn sách có cơ sở vững chắc để khái quát nó như một trong những qui luật hình thành và hoạt động nhân dân Xô Viết như một cộng đồng lịch sử mới. Cùng với tính đồng đại các tác giả kkhông xa rời sự quan tâm tới mặt lịch đại. Đoàn kết dân tộc như một thực tế lịch sử phản ánh trong mình tất cả những thay đổi cơ bản, diễn ra trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa, trong mối quan hệ giai cấp và dân tộc. Về phương pháp luận các tác giả đã phân biệt một cách hợp lý những mức độ khác nhau trong đoàn kết dân tộc, trong đó có cả mối quan hệ giữa các nước cộng hòa, các dân tộc trong quốc gia; mối quan hệ qua lại giữa các dân tộc, bộ tộc trong các nước cộng hòa và khu vực; mối quan hệ qua lại giữa những con người của các dân tộc, bộ tộc khác nhau. Và đoàn kết dân tộc trong lao động tập thể, sự giao tiếp của những con người trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống. Nhưng để đạt được chiều sâu cần thiết của việc phân tích tình đoàn kết giữa các dân tộc trong các lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt là giữa các cá nhân với nhau, cần những công trình nghiên cứu xã hội học cụ thể.

Chương về *Sự phát triển đời sống ngôn ngữ của dân tộc Xô viết* đã chỉ ra vai trò quan trọng của tiếng Nga — ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc — trong việc củng cố và phát triển các dân tộc, bộ tộc ở Liên Xô, trong việc củng cố và phát triển tính thống nhất quốc tế của chúng (trang 279—308). Sự hoạt động song song của ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc và những ngôn ngữ dân tộc, như đã nêu ra trong cuốn sách dẫn tới sự phát triển song ngữ, là con đường thực tế để xóa bỏ những mâu thuẫn giữa khả năng hạn chế của ngôn ngữ dân tộc, tới việc mở rộng sự hợp tác giữa các dân tộc, bộ tộc ở Liên Xô. Việc tiếp tục mở rộng vai trò của tiếng Nga trong điều kiện chủ nghĩa xã hội chín mùi, như được xác định trong cuốn sách, là do những điều kiện khách quan và trước hết là ở những giai đoạn đầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội cần lôi cuốnquần chúng vào việc giải quyết những nhiệm vụ xã hội mới, xây dựng và củng cố sự thống nhất của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Hiện nay, việc nâng cao vai trò của những yếu tố chủ quan trong việc học tiếng Nga đối với cư dân không phải Nga vẫn rất quan trọng. Vì «những yếu tố chủ quan là tổng thể những tổ chức nhà nước và xã hội do Đảng Cộng sản đứng đầu mà mục đích hoạt động là đưa vào đời sống những cơ sở khoa học của việc phổ biến ngôn ngữ các dân tộc» (trang 293—284). Điều đó cho thấy việc thực hiện chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước dựa trên những cơ sở khoa học có giá trị, và rõ ràng là nó đòi hỏi sự nghiên cứu tất cả những thống kê về quá trình ngôn ngữ tộc người và ngôn ngữ hiện nay. Việc đẩy mạnh có hiệu quả công tác giảng dạy tiếng Nga đòi hỏi nâng cao đào tạo về chuyên môn cho những giáo viên dạy tiếng Nga trong các trường dân tộc.

Xét nhiều mặt của việc củng cố tính thống nhất quốc tế xã hội Xô viết ở mức độ này hay khác, các tác giả cuốn sách đã làm sáng tỏ nhiều mặt từ kinh tế đến tâm lý. Một trong những vấn đề này là, sự tác động của cộng đồng lịch sử mới và việc hình thành cá nhân con người xây dựng cộng sản chủ nghĩa. Cuốn sách chứng minh rằng, việc tiếp tục

củng cố tính thống nhất của nhân dân Xô viết được biểu hiện đồng thời như một yếu tố của sự hoàn thiện những điều kiện hình thành, phát triển toàn diện của cá nhân con người xây dựng cộng sản chủ nghĩa, cũng như yếu tố củng cố những cơ sở của chủ nghĩa cộng sản trong đời sống Xô viết. Mặt khác, việc xác định và tiếp tục hoàn thiện mô hình xã hội chủ nghĩa có ảnh hưởng lớn lao tới việc phát triển và hoạt động của nhân dân Xô viết, thúc đẩy tính thống nhất và vững mạnh của nó, củng cố và mở rộng các mối liên hệ trong các dân tộc và mối liên hệ quốc tế giữa các dân tộc.

Sự quan tâm sâu sắc của các nhà chính trị phương tây tới việc củng cố sự vững mạnh của nhân dân xô viết đã thức tỉnh các tác giả cuốn sách xem xét những lừa dối của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xét lại hiện nay, xem xét thực chất xã hội và quốc tế của những con người thuộc cộng đồng lịch sử mới. Các tác giả hoàn toàn đúng khi đưa ra nhiệm vụ về sự phát triển, củng cố cộng đồng lịch sử mới, đồng thời vạch trần sự xuyên tạc đủ mọi màu sắc của chủ nghĩa chống cộng hiện tại về quá trình thống nhất liên tục của những dân tộc, bộ tộc Liên Xô, phê phán lý thuyết chống lại bản thân khái niệm nhân dân Xô viết, như lĩnh vực quan trọng trong phạm trù khoa học và chính trị, tư tưởng. Chính khi vạch trần một cách có lý lẽ sự dối trá và vu khống đã đưa ra những mặt nguyên lý về sự phát triển và hoạt động của nhân dân xô viết như một cộng đồng xã hội và quốc tế mới của những con người. Cũng chính trong chương này đã chứng minh, trong cùng chiến hào với những kẻ giả mạo của chủ nghĩa tư bản trong việc xuyên tạc vai trò và bản chất của nhân dân xô viết có cả những nhà tư tưởng hiện đại của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Xuyên tạc chính sách của Đảng Cộng sản Liên Xô, những người theo chủ nghĩa Mao khẳng định rằng chính sách này dường như tiếp tục «Chủ nghĩa thuộc địa Sa Hoàng» nhân dân xô viết bị cưỡng bức theo hướng "Nga hóa". Cuốn sách đã đưa ra những lý giải có cơ sở khoa học chống lại những điều hoang đường đó.

Song song với việc phân tích những qui luật quan trọng trong sự hoạt động của cộng đồng lịch sử mới – nhân dân Xô viết, cuốn sách còn đưa ra hàng loạt quan niệm mới, nhất là về phương pháp luận. Vấn đề quan trọng là ý nghĩa, vị trí lịch sử và vai trò xã hội của những cộng đồng người mới như nhân dân xô viết. Ở mức độ nào đó nó đã hướng sự chuyển động của toàn bộ xã hội loài người tới chủ nghĩa cộng sản. Trước khi xuất hiện kết luận có cơ sở của Đảng Cộng sản Liên Xô về cộng đồng lịch sử mới, nhân dân xô viết, trong lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học ở Liên Xô chưa có câu trả lời cho vấn đề, bằng cách nào phát triển toàn diện và không ngừng xích lại gần nhau giữa các dân tộc và bộ tộc trong chế độ xã hội chủ nghĩa, sự hòa dần vào nhau của họ trong tương lai. Việc phân tích khoa học, lịch sử hình thành và chức năng của nhân dân Xô viết cho phép làm sáng tỏ mắt xích lô gích có khả năng liên kết hai thành một; cái mà dường như hoàn toàn tách rời nhau trong giai đoạn tiến bộ của những cộng đồng từ mức cao nhất với sự chín mùi của các giai cấp và dân tộc, tới sự mất đi trước tiên là những giai cấp, và tiếp theo là những khác nhau về dân tộc. Cụ thể là đã đưa ra một cơ cấu chuyển tiếp từ xã hội có giai cấp và dân tộc đến xã hội không có giai cấp và dân tộc. Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội chín mùi, những giai cấp và những dân tộc được phát triển không tách rời nhau trong thành phần của một cộng đồng xã hội và quốc tế mới. Kinh nghiệm của Liên Xô cho thấy rằng trong sự phát triển từ giai cấp và dân tộc tới cái chung của toàn bộ xã hội loài người thì giai đoạn tồn tại của một cộng đồng quốc tế và xã hội mới được biểu hiện như một quá trình lịch sử.

Việt Nam là nước nhiều thành phần dân tộc. Hiện nay những nhà khoa học xã hội, trước hết là dân tộc học đang đứng trước những vấn đề nghiên cứu về quan hệ dân tộc, những quá trình dân tộc, sự hình thành cộng đồng xã hội mới với các quá trình cố kết hóa hợp dân tộc... Và điều này đặt ra cho những người nghiên cứu nhiệm vụ học tập có phê phán những kinh nghiệm của Liên Xô. Một trong những hướng nghiên cứu dân tộc xã hội học là nghiên cứu một cách toàn diện những cư dân của Việt Nam. Bước đi đầu tiên trong lĩnh vực này đang được thể nghiệm là thực hiện công trình nghiên cứu dân tộc xã hội học đã bắt đầu vào năm 1980, trong nghiên cứu có chú ý đến những quá trình tích hợp dân tộc ở các vùng phía bắc đất nước trong cư dân Tày, Nùng. Do đó những kinh nghiệm nghiên cứu ở miền Bắc có thể tiếp tục triển khai ở những vùng khác của đất nước, ở nông thôn cũng như ở thành thị. Nhưng, như kinh nghiệm đã cho thấy, việc thực hiện những công trình nghiên cứu dân tộc xã hội học yêu cầu một số lượng lớn về người và vật chất, cũng như cần có cán bộ lành nghề.

Với kinh nghiệm của Liên Xô thì ý nghĩa chủ yếu của việc nghiên cứu các mối quan hệ dân tộc ở giai đoạn hiện nay mà các tác giả cuốn sách nêu ra là: Phải chăng trong một

nước nhiều dân tộc dưới chế độ xã hội chủ nghĩa dù ít hay nhiều giai cấp công nhân, dân tộc lại không được hình thành? Phải chăng vai trò của nó có tính chất quốc tế về thành phần dân tộc và chủ nghĩa quốc tế về thế giới quan duy nhất (trang 116)? Cần tính đến sự kiện là trong đời sống của giai cấp công nhân thì những yếu tố dân tộc được phát triển một cách tự nhiên trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế các dân tộc, còn ở tầng lớp trí thức và nông dân thì quá trình xác định chủ nghĩa quốc tế trong việc nhận thức những biểu hiện của đời sống dân tộc trong những mối quan hệ dân tộc xảy ra phức tạp hơn. Những vấn đề đặt ra trong cuốn sách được trả lời một cách thận trọng: « trong nhiều cái thì đúng nhưng chưa hoàn toàn » (trang 116). Nói một cách khác, việc nhận thức cái dân tộc, và cũng như sự tham gia của đội ngũ trí thức và giai cấp nông dân tập thể vào việc tạo ra nó thường xảy ra trên cơ sở tính quốc tế các dân tộc, nhưng khi gặp phải « sự lý giải sai lệch về những yếu tố dân tộc, sự tương quan của nó với cái quốc tế thì chỉ có thể vượt qua một cách dễ dàng nhất với ảnh hưởng của giai cấp công nhân dân tộc » (trang 117).

Trong số những vấn đề lý thuyết cấp thiết có cả vấn đề được đặt ra lần đầu tiên trong cuốn sách là mối liên hệ qua lại giữa việc nâng cao vai trò những hình thức khác nhau của quốc gia dân tộc và việc tiếp tục củng cố cộng đồng lịch sử mới. Quốc gia dân tộc trong những điều kiện chủ nghĩa xã hội chín muồi ở Liên Xô thì một mặt đoàn kết các dân tộc, bộ tộc cùng chung sống trong quốc gia, và mặt khác tạo điều kiện cho các quá trình xích lại gần nhau giữa các dân tộc, bộ tộc ở các nước cộng hòa anh em (196), và cuối cùng là phục vụ cho sự tiếp tục củng cố tính thống nhất quốc tế nhân dân Xô viết.

Đối với những vấn đề lý thuyết chung có thể cần chú ý đến vấn đề ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc ở Liên Xô mà các tác giả cho rằng, vấn đề này có thể sẽ được giải quyết hoàn toàn chỉ khi tất cả các dân tộc bộ tộc xã hội chủ nghĩa nắm vững tiếng Nga (trang 293). Ở đây rõ ràng là cần có công trình nghiên cứu dân tộc — xã hội học, để trên những tài liệu đại diện, cụ thể bàn về những nhu cầu thực tiễn của các nhóm cư dân khác nhau về tiếng nói dân tộc mình và tiếng nói giao tiếp giữa các dân tộc.

Vấn đề quan trọng được đặt ra trong cuốn sách là, sự cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện nguồn tư liệu nghiên cứu những quan hệ dân tộc và chức năng của nhân dân Xô viết, cộng đồng lịch sử mới của con người. Có thể nhận thấy rằng, những chương khác nhau của cuốn sách dễ dàng được phân biệt với nhiều công trình khác về cộng đồng lịch sử mới do việc phân tích mọi mặt của các vấn đề trong phạm vi rộng với khối lượng tư liệu tương đối ít biết đến. Hầu hết các chương của cuốn sách đã chú ý đến những tài liệu của Đảng ở các nước cộng hòa, làm sáng tỏ những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội xã hội Xô viết. Điều này quan trọng và cần thiết. Nhưng cái quan trọng nữa là vạch ra được những quá trình cơ bản, cái đang được nảy sinh hiện tại và cái được nhận định là hạt nhân của sự phát triển tiếp theo. Và để thực hiện mục đích này, như kinh nghiệm đã chỉ ra, cần có một số lượng đáng kể tài liệu và số liệu thống kê, những tài liệu báo chí, tài liệu thông tin được thu thập với nghiên cứu xã hội học cụ thể. Việc sử dụng những bảng thống kê cùng với những tài liệu nghiên cứu dân tộc học xã hội học có một chiều sâu đặc biệt và chính xác đối với việc phân tích những hiện tượng và xu hướng có liên quan trước hết về sự phát triển của những cơ sở xã hội (chương IV) và chính trị (chương V) trong sự hoạt động của nhân dân Xô viết.

Để có kiến thức về đời sống thực tại và nhận thức một cách sâu sắc thực chất những quá trình đang diễn ra hiện nay cần thấm nhuần những chỉ thị của Đảng và Nhà nước bằng một lượng thông tin cần thiết đặng tác động một cách hài hòa đến những quá trình phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và các lĩnh vực khác đời sống. Nhưng, như đã được nhận thấy một cách đúng đắn trong cuốn sách những quá trình phát triển hiện nay của dân tộc và quan hệ dân tộc trên hàng loạt bình diện được nghiên cứu chưa nhiều. Điều đó do hàng loạt yếu tố khách quan gây ra, trong đó có cả những khả năng hạn chế của nguồn tài liệu, kể cả thiếu những tài liệu thống kê mà điều đó không phải lúc nào cũng cho phép người nghiên cứu vạch ra và phân tích đầy đủ các quá trình dân tộc. Và cũng thiếu những tổ chức có khả năng tiến hành nghiên cứu xã hội học cụ thể về những quá trình đã nêu cụ thể về những quá trình đã nêu một cách đầy đủ và tin tưởng về chất lượng và trình độ nghề nghiệp (trang 60).

Không hạn chế ở những tồn tại trong nguồn tài liệu, các tác giả đã sử dụng có hiệu quả và rộng lớn toàn bộ khối lượng tài liệu thống kê trên cơ sở nhu cầu thực tiễn và sự liên kết chặt chẽ giữa khoa học và thực tế. Vấn đề là, mức độ đạt được của tính thống nhất quốc tế trong xã hội Xô Viết, trong đó sự phát triển ở mức độ cao các dân tộc, bộ tộc và quan hệ dân tộc không phải lúc nào cũng phản ánh tương ứng trong hệ thống báo cáo thống kê đã có. Liên quan tới vấn đề này là ý kiến được đưa vào cuốn

sách về việc xem xét lại có tính chất bộ phận nội dung, về tính sâu sắc và toàn diện của những tuyển tập thống kê để làm sáng tỏ các vấn đề đời sống dân tộc, sự phát triển kinh tế và văn hóa của những nước cộng hòa liên bang và tự trị. Đối với những mục đích nghiên cứu và đối với những nhiệm vụ thực tiễn thì sự có mặt của nhiều chỉ số về sự phát triển các nước cộng hòa đa dân tộc với việc tính đến thành phần dân tộc của nó có thể giữ một vai trò quan trọng (trang 61). Một mặt những cơ quan đưa ra kế hoạch và chỉ đạo nhận được khả năng bổ sung để tác động đến diễn biến các quá trình dân tộc và quốc tế bằng con đường nghiên cứu và thực hiện chính sách xã hội, trong đó tính đến bình diện dân tộc. Mặt khác những tài liệu phát triển của nền kinh tế quốc dân và văn hóa đất nước dưới góc độ dân tộc học cần được sử dụng một cách rộng rãi trong công tác giáo dục và tuyên truyền. Và cuối cùng là những tài liệu được sử dụng một cách có hiệu quả để vạch trần một cách có lý sự thiếu cơ sở của những luận điệu vu khống chống cộng sản về thực chất của một cộng đồng lịch sử mới của con người, và những xu hướng chủ yếu của việc phát triển và hoàn thiện nó.

Cuốn sách đặt ra hàng loạt vấn đề quan trọng về việc hoàn thiện cơ cấu khái niệm và hệ thống thuật ngữ trong việc nghiên cứu cộng đồng lịch sử mới. Ở đây hoàn toàn có cơ sở khi quan tâm sâu sắc đến việc phân tích về phương pháp luận và sử liệu khái niệm « dân tộc Xô viết ». Về từ ngữ khái niệm này xuất hiện trong những tài liệu của Đảng và trong tài liệu khoa học sau chiến tranh. Việc phân tích lý luận về thực chất và vai trò xã hội của nhân dân Xô viết như cộng đồng lịch sử mới, và những giai đoạn chính trong sự hình thành nó cho phép đưa ra kết luận rằng nhân dân Xô viết (dân tộc Xô viết) là sản phẩm đặc biệt và là kết quả có được của toàn bộ giai đoạn đầu của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa (trang 52).

Đương nhiên các tác giả có quyền đưa ra và phân tích hàng loạt vấn đề từ kinh tế tới tâm lý trong chức năng của cộng đồng lịch sử mới. Tuy nhiên việc khái quát những vấn đề tương tự có liên quan đến đề tài về chức năng của nhân dân Xô viết như một cộng đồng còn ít trong sách báo khoa học. Nhưng do cuốn chuyên khảo đã đề cập tới phạm vi những vấn đề rất rộng nên khó mà có thể chờ đợi sự phân tích toàn vẹn như nhau. Để làm việc này cần có sự cố gắng tập thể của những nhà chuyên môn của nhiều ngành khoa học. Hơn nữa hoàn toàn rõ là cuốn sách làm cho nhiều độc giả quan tâm và chiếm được vị trí xứng đáng trong sách báo dân tộc học.

Tháng 10 năm 1981

THỬ PHÁC HỌA...

(Tiếp theo trang 25)

tộc, về sự phát triển, trưởng thành, phục hưng, quật khởi của tinh thần dân tộc. Đây là cống hiến từ lĩnh vực nghiên cứu *vấn đề dân tộc* và *vấn đề văn hóa, tư tưởng*. Việc nghiên cứu *vấn đề hình thái kinh tế – xã hội* ở đây có thể đóng góp thêm được điều gì cho việc làm sáng rõ chiến công sông Bạch Đằng? Một hệ luận của việc xem xét vấn đề hình thái dưới lăng kính « phương thức sản xuất Châu Á » ở vào thời gian thế kỷ thứ X của lịch sử đất nước, chính là sự ghi nhận được *cái tinh thần hồ hởi cởi mở, phóng khoáng, rộng rãi* của hình thái và thời đại này. Rõ ràng đây là tiền đề và bệ phóng cho những *sáng tạo độc đáo, táo bạo*, trong đường lối, chiến lược, chiến thuật và kỹ thuật đánh giặc của Ngô Quyền, không chỉ Ngô Quyền mà còn cả Lê Hoàn và nối xuống đến Lý Thường Kiệt nữa, nhưng đặc biệt vẫn là Ngô Quyền. Phát minh đặc biệt về trận địa chông ngầm dưới nước của Ngô Quyền ở Bạch Đằng, rồi các phát minh tiếp theo của Lê Hoàn ở Bình Lỗ, Lý Thường Kiệt ở Ung châu và sông Cầu, là những ví dụ cụ thể của tình hình này.

Đây là một vấn đề triết học – lịch sử có nhiều ý nghĩa, mà từ chỗ quan, để kết thúc bàn luận văn nhỏ này, chúng tôi xin được rút ra từ việc sơ bộ và sơ lược nghiên cứu hình thái kinh tế – xã hội, qui chiếu vào chiến công sông Bạch Đằng.

12-XII-1981

THƯ CỦA HỘI CÁC NHÀ SỬ HỌC NHẬT BẢN

Ở Nhật Bản có nhiều hội các nhà sử học, trong đó có hai hội: Hội Khoa học lịch sử và Hội nghiên cứu lịch sử. Dưới đây là thư của hai Hội kể trên gửi các nhà sử học Việt Nam.

THƯ CỦA HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ NHẬT BẢN(*)

Các nhà sử học Việt Nam thân mến,

Chúng tôi là Hội Khoa học lịch sử mà mới đây đồng chí Ủy viên của chúng tôi là Đôi Masaoki đã có dịp đến thăm quí quốc. Chúng tôi xin gởi đến các đồng chí lời chào đoàn kết và hữu nghị.

Hội Khoa học lịch sử được thành lập năm 1967 đứng trên lập trường chống lại quan điểm lịch sử của chủ nghĩa đế quốc với mục đích phát huy tính sáng tạo của lịch sử học thành vũ khí của cách mạng lịch sử. Năm 1981, chúng tôi, trên toàn nước Nhật, ở 12 khu vực, đã có 12 đoàn thể và khoảng 1200 người tham gia hoạt động này. Chúng tôi phát hành Nguyệt san « Bình luận lịch sử », hàng năm vào tháng 8 mở mít tinh, mở các lớp học về lịch sử học với mục đích phục vụ cho sự nghiệp phổ cập và sáng tạo lịch sử học nhân dân, khoa học. Cùng với các hoạt động này chúng tôi tích cực duy trì các cuộc vận động khoa học mang tính nhân dân nhằm tấn công vào những tư tưởng, văn hóa phản động tiến tới xây dựng một đoàn thể có tư cách đại diện cho trào lưu tiến bộ của giới lịch sử học Nhật Bản.

Những hoạt động đoàn kết, hữu nghị với nhân dân và các nhà sử học Việt Nam mà Hội chúng tôi đã tiến hành là chống lại sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc của nước Mỹ, hoạt động như là một bộ phận trong cuộc đấu tranh của nhân dân Nhật Bản để ủng hộ nhân dân Việt Nam.

Thông qua việc tích cực tham gia các cuộc vận động ủng hộ nhân dân Việt Nam, chúng tôi đã nắm bắt những phương pháp trong lịch sử đấu tranh giai cấp, từ đó đã phát triển được nhận thức về lịch sử thế giới. Ngoài ra, trên tạp chí « Bình luận lịch sử » chúng tôi đã đăng những bài viết của các nhà sử học Việt Nam và những bài viết về vấn đề Việt Nam, với mục đích làm cho nhân dân Nhật Bản nhận thức được sâu sắc về Việt Nam.

Kế tục truyền thống đoàn kết, hữu nghị với nhân dân Việt Nam như trên, hội chúng tôi tha thiết muốn phát triển giao hữu học thuật với các nhà sử học Việt Nam. Chúng tôi cũng rất mong đợi những thành quả liên tục phong phú của các nhà sử học Việt Nam sẽ có những tác động về học thuật đối với các nhà sử học Nhật Bản. Sau đây, chúng tôi xin gởi biếu các đồng chí 20 số « Bình luận lịch sử » mới nhất có đăng các bài viết liên hệ đến Việt Nam.

Tháng 10 năm 1981

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ

THƯ CỦA HỘI NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NHẬT BẢN GỬI CÁC NHÀ SỬ HỌC VIỆT NAM(*)

Thân gởi các nhà sử học Việt Nam,

Tháng 12 năm 1982, *Hội nghiên cứu sử học* chúng tôi sẽ tổ chức kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Hội. Hội chúng tôi, sau sự kiện Mãn Châu mở đầu cho chiến tranh xâm lược của quân phiệt Nhật ở Châu Á, tháng 12 năm 1932, chúng tôi đã tìm hiểu mối quan hệ giữa nhân dân và Sử học, và thành lập Hội với mục đích « Nghiên cứu lịch sử một cách khoa học ». Với mục đích này, từ khi thành lập Hội cho đến nay chúng tôi đã phát triển các hoạt động của Hội với chủ trương « tự do trong nghiên cứu, độc lập hoàn toàn trong học thuật »

Đứng trên lập trường như trên đã nêu, chúng tôi phát triển các hoạt động của Hội.

(*) Hội khoa học lịch sử do giáo sư trường Đại học Senshu Đôi Masaoki, chuyển, cho viện sử học Việt Nam ngày 28-10-1981.

(*) Do Đoàn sử học Nhật bản dẫn đầu là giáo sư trường Đại học Hitotsubashi: Keiji Nagahara sang thăm Việt Nam ngày 28-10-1981 chuyển giao.

Mặc dù trong chiến tranh thế giới lần thứ 2, tạp chí « Nghiên cứu sử học » có bị gián đoạn, nhưng đến tháng giêng 1981, chúng tôi đã phát hành đến số thứ 500, và hiện nay với đối tượng nghiên cứu là các phân ngành của lịch sử, các khu vực trên thế giới, chúng tôi đã có một mạng lưới gần 3000 hội viên tham gia hoạt động nghiên cứu. Hiện nay Cương lĩnh của Hội chúng tôi qui định rõ : *« Hội đứng trên lập trường lịch sử thế giới và chủ nghĩa dân chủ mà phát triển sử học một cách khoa học »*. Điều này được thể hiện trong việc chúng tôi kế thừa lập trường cơ bản thời tiền chiến của Hội, đồng thời khẳng định sai lầm về cuộc chiến tranh xâm lược dã man của Nhật Bản đối với các dân tộc ở Châu Á, trong đó có Việt Nam.

Đứng trước nguy cơ của chiến tranh hạt nhân có tính chất quốc tế, trước sự nguy hiểm của những hoạt động giúp dỡ nhằm phá hoại chủ nghĩa dân chủ, tăng cường chủ nghĩa quân phiệt tại Nhật Bản, chúng tôi cho rằng : Hội cần phải cùng với nhân dân trên thế giới, cùng với các nhà sử học tiến bộ, dân chủ đấu tranh cho hòa bình và chủ nghĩa dân chủ.

Điều này có nghĩa là, Hội chúng tôi cần phát triển các hoạt động giao lưu quốc tế ở tầm mức quần chúng có lập trường thế giới sử.

Hội chúng tôi, trong quá khứ đã có những giao lưu với các nhà sử học Việt Nam. Thí dụ trong ngày thứ 2 của Hội nghị 1968, chúng tôi đã mở *« Hội thảo của các nhà sử học Nhật Bản ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Việt Nam »*, trong Hội nghị này chúng tôi đã có thư ngỏ trao đổi giữa các nhà sử học Việt Nam và Nhật Bản. Từ đó cho đến nay, thông qua các báo cáo của các buổi hội thảo, các bài nghiên cứu đăng trên tạp chí của Hội, chúng tôi càng quan tâm hơn về lịch sử Việt Nam, càng có nhận thức sâu sắc về thế giới sử, chúng tôi càng học tập được nhiều về cuộc chiến đấu và lịch sử xây dựng đất nước Việt Nam.

Củng cố những kinh nghiệm quí giá trong quá khứ, chúng tôi tha thiết mong mỏi có sự giao lưu về giáo dục, về nghiên cứu lịch sử giữa hai nước để có những đóng góp vào sự nghiệp xây dựng nền hòa bình, chủ nghĩa dân chủ và sự phát triển sử học.

Hội nghiên cứu sử học chúng tôi hy vọng rằng các giao lưu quốc tế sẽ được phát triển, và xin chân thành gởi đến các nhà sử học Việt Nam lời chào đoàn kết.

Ngày 16 tháng 10 năm 1981

HỘI NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ tịch **SAITO**

SUMMARIES

A study on the rôle of the rear towards the great historic victory of Điện Biên Phủ (1954)

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

Only have we deeply understood the point of view of popular warfare of our Party, and have we known, in one hand, how to prepare early material resources on the spot, and in the other hand, to transport great quantity of materials from the rear, we — a colonial nation whose territory is not large, whose population is not numerous, and whose economy is bachward — we can create a combination between the continuous operational revictualling and the stable strategic one, and we can, by military operations on a great scale, triumph over strong enemies.

The victory of Bạch Đằng in 938 — its historic position and significance, and scientific problems must be put forward.

PHAN HUY LÊ

The victory of Bạch Đằng won by Ngô Quyền over the South Hans aggressors was a brilliant and eternal military exploit; it was as a hinge, a great turning-point of the vietnamese national history, a complete final victory of our nation in the way of struggle against chinese domination and assimilation, for national independence after 1117 years of slave. Documents recently collected have completed the resources of rare old texts. All these documents put forward many scientific problems that must be deeply studied more, such as: the historic situation, the rapport of forces, the battle-field of Bạch Đằng, the open-time of the battle, the character of the resistance, etc...

An outline of Việtnam's social structure at the first half of the Xth century.

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

The Việtnam's social structure before the invasion of the South Hans was not entirely simple, but contained antagonistics elements. This fact gives relief to the significance of the historic battle of Bạch Đằng, as well as to the talent and to the merit of Ngô Quyền. The element of people, of nation whose incarnation is the Việt's villages has clearly revealed its rôle of subject of the society.

To make a sketch of the socio-economic situation of the victory of Bạch Đằng

LÊ VĂN LAN

Though the socio-economic structure of organization at the basic degrees was dominated by chinese invaders during more than thousand years, it was also out from this domination: and at the time of Khúc Hạo, in name as well as in reality, the Việt were masters of the Việt country. The essence of this socio-economic structure was the rural community — a term corresponding with the notion of the « Asiatic Mode of Production ».

Ngô Quyền and the Region of Ái.

NGUYỄN DANH PHIỆT—PHẠM VĂN KÍNH

Basing on old history books and on family, genealogy and genic registers recently discovered, the authors affirm that Ngô Quyền's remote origin was Châu Ái (Region of Ái). Apart from his relationship with this native place, from the fact that he was the son-in-law of Dương Diên Nghệ, the relations between hero and situation only can gives relief to the strategic talent of Ngô Quyền when he returned to Châu Ái in order to organize and to prepare forces, and from where led armies northwards and defeated South Hans aggressors.

The tide in the victory of Bạch Đằng in 938.

NGUYỄN NGỌC THỤY

Basing on historical documents in combination with scientific operations, the author tries to determine the topography of the battle, the time—interval of the battle, the technique and tactics of setting up immersed and pointed pillars of the great and original naval battle of Bach Đằng in 938 — one of the earliest naval battles in the world.

Organization system of power of the French colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945

DƯƠNG KINH QUỐC

This article aims at contributing to the study on the entire system of colonies of the french imperialism, to the determination of the essence of the french imperialism, to the study on the socio — economic formation of Việt Nam under the french domination. In this issue, the author enters upon two following parts: I/ structure of organization system of power of the french colonialists in Nam Kỳ, Trung Kỳ, and Bắc Kỳ before the establishment of the regime of General Governor of Indochina (17 - 10-1887). II/ The establishment of the regime of General Governor of Indochina.

Experience of the application of quantitative methods aiming at determining the original text

L. E. MOROZOVA

The author reveals a serie of notions of schemata theory which can create the possibility of determining the characteristic style of the writer; the schemata are elaborated on the basis of the matrices of grammatical word frequency appearing in such a context: tense and person of the verb; case and number of the noun; case, forms and degrees of comparison of the adjective; tense, forms and case of the participle; case and forms of the pronoun, etc... This system of methods is confirmed as the best one towards the old Russian. Realizing these methods, one can conclude that such a text is original or a copy, a style imitation or a production of the redactor.

The Cảnh Hưng money

ĐỖ VĂN NINH

Under 46 years of reign of Lê Hiền Tông (1740—1786), hundreds sorts of Cảnh Hưng Money were been coined. This phenomenon was due to the continuous war, to the dispersion of the population, to the luxury of king and lord, to the buying and selling of mandarin posts and titles of nobility. This was not the apparition of the capitalist mode of production, though the expression of the merchant economy of our country in that time was considerably developped.

Preliminary study on the process of development of the April Revolution 1978 in Afghanistan

NGUYỄN VĂN HỒNG

The subversion of the monarchy and the establishment of the Republic on 7-1973 in Afghanistan was in fact a coup d'état. Since 30-4-1978, in reality, the revolutionary power was in the hands of the labouring people: the State of the Democratic Republic of Afghanistan was formed and led by the People Democratic Party. In the following years, the Party, the Government, and the people of Afghanistan have crushed and are crushing all counter—revolutionary manoeuvres of all enemy forces in order to defend firmly the fruits of the April Revolution and to lead the Democratic Republic of Afghanistan to the way of socialism.

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 2 (203)
III — IV
1982

MỤC LỤC

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	:	Tìm hiểu vai trò hậu phương đối với đại thắng lịch sử Điện Biên Phủ.	1
PHAN HUY LÊ	:	Chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Vị trí, ý nghĩa lịch sử và những vấn đề khoa học đang đặt ra.	12
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	:	Một bản phác thảo về cơ cấu xã hội Việt Nam vào đầu thế kỷ X	18
LÊ VĂN LAN	:	Thử phác họa bối cảnh kinh tế — xã hội của chiến công sông Bạch Đằng	21
NGUYỄN DANH PHIỆT — PHẠM VĂN KÍNH	:	Ngô Quyền với Châu Ái.	26
NGUYỄN NGỌC THỤY	:	Thủy triều trong chiến thắng Bạch Đằng năm 938.	30
DƯƠNG KINH QUỐC	:	Quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng 8-1945.	37
MOROZOVA L.E.	:	Kinh nghiệm vận dụng các phương pháp định lượng xác định nguyên thể văn bản tác giả	52
ĐỖ VĂN NINH	:	Tiền Cảnh Hưng	67
NGUYỄN VĂN HỒNG	:	Bước đầu tìm hiểu quá trình phát triển của cuộc cách mạng tháng Tư năm 1978 ở Ápganixtan	75

Đọc sách

BÉ VIẾT ĐẲNG — M. N. GUBOKLÔ		Về sự phát triển của nhân dân Xô viết một cộng đồng lịch sử mới	83

Thông tin

HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in-chief: VĂN TẠO
Subredactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 2 (203)
III — IV
1982

CONTENTS

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG :	A study on the rôle of towards the great historic victory of Điện Biên Phủ (1954).	1
PHAN HUY LÊ :	The victory of Bạch Đằng in 938 — its historic position and significance, and scientific problems must be put forward.	12
TRƯƠNG HỮU QUÝNH :	An outline of Việt nam's social structure at the first half of the Xth century	18
LÊ VĂN LAN :	To make a sketch of thè socio-economic situation of the victory of Bạch Đằng	21
NGUYỄN DANH PHIỆT — PHẠM VĂN KÍNH :	Ngô Quyền and the region of Ái	26
NGUYỄN NGỌC THỤY :	The tide in the victory of Bạch Đằng in 938.	30
DƯƠNG KINH QUỐC :	Organization system of power of the French colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945	37
L.E. MOROZOVA :	Experience of the application of quantitative methods aiming at determining the original text	52
ĐỖ VĂN NINH :	The Cảnh Hưng money	67
NGUYỄN VĂN HỒNG :	Preliminary study on the process of development of the April Revolution 1978 in Afghanistan	75
	BOOKS REVIEW	
BẾ VIẾT ĐẲNG — M.N. GUBÔKLÔ :	Reading the book entiled «*About the development of the Soviet people — a new historic community*»	83
	INFORMATION	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам. главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци: 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 2 (203)
III—IV
1982

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ВЬЕТ ФЫОНГ	– О роли тыла в операции Дьен Биен Фу	1
ФАН КУИ ЛЕ	– Победа Бать Данг 938г Место, историческое значение, и её предстоящие научные проблемы	12
ЧЫОНГ КУИ КУНЬ	– Одним из предлогаемых моделей о общественной структуре Вьетнама начале х в.	18
ЛЕ ВАН ЛАН	– О экономико-общественном положении в победе Бать Данг.	21
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ, ФАМ ВАН КИНЬ	– Нго Куен и Чау Ан	26
НГУЕН НГОК ТКУИ	– Значение прилива в победе Бачь Данг в 938г	30
ЗЫОНГ КИНЬ КУОК	– Устоновление и структура власти во Вьетнаме при французской колонии до августовской революции (1945г)	37
МОРОЗОВА Л. Е	– Опыт применения количественных методов при определении чистоты авторских текстов	52
ДО ВАН НИНЬ	– Деньги при династии Кань Хынг	67
НГУЕН ВАН ХОНГ	– О апрельской революции 1978г. в Афганистане	75

ОБЗОР

БЕ ВЬЕТ ДАНГ, М. Н. ГУБОКЛО	– О книге «О развитии совестского народа — новая историческая общность»	83

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà máy in Diên Hồng – Hà nội Chỉ số : 12437 *Giá* : 6,00 đ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3
(204)
Tháng 5 – 6
1982

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

Kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh Ghêoócghi Đimitơrốp
(18-6-1882 – 18-6-1982)

G. ĐIMITƠRỐP – NHÀ YÊU NƯỚC, NHÀ CÁCH MẠNG VÀ QUỐC TẾ VĨ ĐẠI

PHILIP MÁCCỐP
Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa Nhân dân Bungari tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

THỜI gian không thể nào xóa nhòa đi được dấu ấn chói lọi mà Ghêoócghi Đimitơrốp với sự nghiệp hiển hách của mình đã để lại trong lịch sử của nhân dân Bungari cũng như trong phong trào cách mạng và giải phóng của các dân tộc trên thế giới. Hình ảnh thân thương của Người sẽ mãi mãi gợi lên lòng kính trọng, tình cảm yêu thương và lòng biết ơn trong mỗi trái tim Bungari và trong tiềm thức của hàng triệu người trên toàn trái đất này. Vì Người đã hiến trọn đời mình cho cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc Bungari cũng như của các dân tộc khác bị bọn tư bản phản động đen tối áp bức, đè nén.

Sự nghiệp và những lời di huấn của G. Đimitơrốp là một trường học giáo dục thực sự, là một tấm gương sáng ngời về sự phục vụ vô điều kiện và sự trung thành cho giai cấp công nhân, cho Đảng và cho nhân dân. Cuộc đời oanh liệt của Người là mẫu mực của phẩm giá và danh dự, của tính kiên định và lòng dũng cảm, tính nguyên tắc lêninnít và tính triệt để.

Và ngày nay, khi nhìn lại quãng đường đã qua của nhân dân Bungari trong suốt lịch sử 13 thế kỷ tồn tại của Nhà nước Bungari, khi có dịp để tỏ lòng kính trọng và sự công nhận xứng đáng đối với công lao của những nhân vật đã hiến trọn cả đời mình cho cuộc đấu tranh, cho sự hình thành vận mệnh của dân tộc; những nhân vật đã giáo dục cho nhân dân Bungari bằng lòng quyết tâm và ý chí sắt đá đấu tranh đòi lấy quyền sống, đấu tranh cho tiến bộ xã hội; thì sự vĩ đại trong sự nghiệp của G. Đimitơrốp càng thêm nổi bật. Tên tuổi của Người đã gắn liền với một trong những giai đoạn quyết liệt nhất trong cuộc sống và đấu tranh của giai cấp công nhân và của toàn thể nhân dân Bungari. Đó là giai đoạn của những cuộc chuyển động cách mạng đã chín muồi, của cuộc đấu tranh quyết liệt nhằm đánh đổ chính quyền tư bản, chính quyền phát xít, cho thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh đó đã kết thúc bằng kết quả của chiến thắng ngày 9 tháng 9 năm 1944. Chiến thắng, đó là vòng nguyệt quế của bao nhiêu ước mơ, bao nhiêu hy vọng, bao nhiêu khát khao từ bao nhiêu thế kỷ, bao nhiêu trăn trở của những khối óc sáng suốt nhất của Bungari, của dân tộc Bungari cần lao và anh dũng. Một hạnh phúc lớn lao cho Đảng của những người cộng sản Bungari, cho giai cấp công nhân và cho toàn thể nhân dân Bungari là đứng đầu cuộc đấu tranh của họ trong giai đoạn gay go đó là một nhà mácxít–lêninnít dày dạn kinh nghiệm: G. Đimitơrốp. Tên tuổi của Người sẽ mãi gắn liền với chiến thắng phát xít, chiến thắng tư bản. Mãi mãi trong tâm trí của các thế hệ, tên tuổi của Người sẽ tồn tại như là một người xây dựng đầu tiên của nước Bungari mới xã hội chủ nghĩa.

G. Đimitơrốp là một trong số những nhân vật sáng ngời ấy mà cuộc sống, sự nghiệp và cuộc đấu tranh của Người đã mang đầy ý nghĩa quốc tế. Đó chính là nhờ chiến công oanh liệt của Người tại tòa án Lép dích, từ vị trí bị cáo, Người đã lớn tiếng không thương tiếc kết tội chủ nghĩa phát xít, vì hơn hai mươi năm hoạt động cách mạng của Người đã gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới, và vì Người đã có một quá trình hoạt động đồ sộ về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn như là một nhà cách mạng lêninnít.

Ngày nay toàn bộ những sáng tác, sự nghiệp và cuộc đời đấu tranh của G. Đimitơrốp đã trở nên quen thuộc đối với các chiến sĩ đấu tranh vì tự do, độc lập và tiến bộ xã hội trên khắp năm châu bốn biển. Tên tuổi của Người đã được nhắc tới với một lòng kính trọng và biết ơn. Đó là ngọn cờ và là tấm gương sáng trong đấu tranh.

Đối với những người cộng sản Bungari và toàn thể nhân dân Bungari thì cuộc sống, sự nghiệp và cuộc đấu tranh của G. Đimitơrốp là tấm gương sáng, là lời di huấn về tinh thần hết lòng vì nhân dân, về lòng trung thành vô hạn đối với lý tưởng của chủ nghĩa xã hội và của chủ nghĩa cộng sản, về tình cảm anh em và chủ nghĩa quốc tế sôi động đối với các chiến sĩ đấu tranh cho hòa bình và tiến bộ trên toàn thế giới.

G. Đimitơrốp đã bắt đầu cuộc đời hoạt động của mình trong hàng ngũ của giai cấp công nhân, Người là một người thợ in.

Trong hàng ngũ của giai cấp công nhân, Người đã nhanh chóng tìm được lý tưởng cách mạng và từ năm 20 tuổi Người đã gắn bó với Đảng do Đimitơ Blagôép sáng lập. Người không chỉ nhanh chóng tiếp thu mà còn biến những phẩm chất cách mạng vô giá của Đảng Công nhân Xã hội – Dân chủ Bungari (Xã hội chủ nghĩa cánh tả) như lòng trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, với những nguyên tắc của chủ nghĩa mác xít cách mạng; sự đấu tranh không khoan nhượng đối với tư tưởng tư sản và tư tưởng cơ hội; chủ nghĩa quốc tế kiên định; sự phục tùng vô điều kiện của những quyền lợi riêng trước những quyền lợi chung, mục đích và nhiệm vụ của Đảng và của cuộc đấu tranh. Tất cả trở thành nguyên tắc lãnh đạo trong phong trào cách mạng.

Dưới đôi cánh rộng mở của Đimitơ Blagôép, Người đã trưởng thành thành một nhà cách mạng dày dạn kinh nghiệm. Ngay từ năm 1909 Người đã được bầu làm Ủy viên Trung ương Đảng và cho đến cuối đời Người luôn luôn được bầu vào cơ quan lãnh đạo cao cấp đó. Trong khói lửa của cuộc đấu tranh giai cấp, Người đã tích lũy được những kinh nghiệm thực tế quý báu và đã trở thành một nhà lãnh đạo vô sản dũng cảm. Trong một thời gian dài Người đã sống gần gũi với quần chúng. Trải qua hàng chục năm sống với nỗi đau khổ, sự cực nhọc của quần chúng lao động, Người đã nhận thức được đúng đắn cuộc sống, hình thức, phương pháp đấu tranh cho mọi người và cho lợi ích của con người. Một trong những đức tính quý giá nhất của Người là quan hệ sâu sắc, trực tiếp và tự nhiên của Người với những người lao động. Người luôn luôn biết cách « bắt trúng mạch » của nhân dân. Như là một nhà hoạt động trong phong trào công đoàn, Người thường dẫn đầu các cuộc đình công của thợ mỏ Pécniép và Plakanítsa, giữa những người thợ dệt ở Gabrôvô và Sliven, rồi những người thợ in ở Sôphia, thợ thủ công ở Plaven và Rútsô. Là một diễn giả và là nhà tổ chức nhiệt tình, G. Đimitơrốp đã không biết mệt mỏi đi khắp đất nước bênh vực quyền lợi của những người lao động, động viên công nhân tin tưởng vào sức mạnh của chính bản thân mình.

Cùng với Đimitơ Blagôép, Người đã tiến hành một cuộc đấu tranh kiên trì và không khoan nhượng bảo vệ sự trong sáng và mục tiêu giai cấp của Đảng, chống lại mọi sự thỏa hiệp với giai cấp tư sản, chống lại mọi hành động của bọn cơ hội nhằm tách công đoàn ra khỏi cuộc đấu tranh chung của giai cấp công nhân cho chủ nghĩa xã hội. Đồng thời G. Đimitơrốp đã cương quyết lên án chủ nghĩa xét lại trong phong trào công nhân quốc tế, sự phản bội lại quyền lợi của giai cấp vô sản, sự phản bội lại chủ nghĩa Mác của ban lãnh đạo đệ nhị Quốc tế.

Năm 1914 khi ngọn lửa của Đại chiến thế giới lần thứ nhất trùm lên châu Âu, G. Đimitơrốp không mệt mỏi cùng với toàn Đảng tiến hành cuộc đấu tranh dũng cảm chống lại việc Bungari tham gia vào phe đế quốc, chống lại chủ nghĩa phiêu lưu của giai cấp tư sản Bungari, đấu tranh cho hòa bình và cho sự đoàn kết của giai cấp vô sản thế giới. Do hoạt động này Người đã bị bắt vào tù.

G. Đimitơrốp vô cùng phấn khởi đón nhận thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga. Người đã đánh giá cao ý nghĩa quốc tế của cuộc cách mạng đó như sau: « Đây là thắng lợi đầu tiên của cuộc cách mạng vô sản thế giới chống lại chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, đây là bước đầu tiên của phong trào cách mạng trên toàn thế giới ». Người vô cùng khâm phục ý chí, quyết tâm cách mạng, chiến thuật và chiến lược cách mạng dày dạn của những người bônsêvích. Người đã trở thành một trong những người tuyên truyền cho sự nghiệp của Cách mạng Tháng Mười. Người đấu tranh cho việc tiếp thu kinh nghiệm của cuộc cách mạng này, một cuộc cách mạng đã từng được thử thách vô cùng nghiêm khắc của ngọn lửa đấu tranh Tháng Mười.

Đảng đã phát động được quần chúng bảo vệ nước Cộng hòa Xô Viết Nga, tổ chức ra phong trào quần chúng chống sử dụng đất nước Bungari vào việc hành quân chống nước Nga cách mạng. Bằng mọi phương tiện đấu tranh chính trị, tư tưởng, Đảng đã đứng ra bảo vệ sự nghiệp của công nhân, nông dân

Nga. Trong cuộc đấu tranh bảo vệ và bày tỏ tình đoàn kết với nhân dân Nga này, chủ nghĩa yêu nước chân chính đã kết hợp hài hòa với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

G. Đimitơrốp với tất cả bầu nhiệt huyết đã tham gia vào việc tổ chức các hoạt động đoàn kết anh em và ủng hộ nước Cộng hòa vô sản đầu tiên này. Tiếng nói hào hùng của Người về hòa bình, hữu nghị, đoàn kết với nhân dân Nga đang đấu tranh đã vọng tới từng thành phố, từng thôn xóm Bungari. Những ngày đoàn kết vô sản anh em thực sự ấy mãi mãi sẽ là những ngày kỷ niệm trên đất nước chúng tôi.

Là một người cộng sản lêninnít chân chính, Đimitơrốp đã nhận thức sâu sắc kết quả lịch sử trên phạm vi toàn thế giới của tấm gương sáng ngời và của sự nghiệp Cách mạng tháng Mười vĩ đại. Người đã dẫn đầu trên một quãng đường gian nan, phức tạp, vũ trang cho Đảng những tư tưởng vũ khí chiến thuật và tổ chức những nguyên tắc của chủ nghĩa Lênin, rút ra từ những bài học mà Cách mạng Tháng Mười đã chỉ ra cho phong trào công nhân quốc tế. Một hạnh phúc thực sự cho Đảng của chúng tôi là sau cái chết của Đimitơ Blagôep, người đứng đầu quá trình «lêninnít hóa» Đảng là vị lãnh tụ dày dạn kinh nghiệm của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Bungari: G. Đimitơrốp. Trong quá trình «lêninnít hóa» Đảng này, Người đã thể hiện được tài năng của một nhà sáng tạo và lý luận, Người đã thể hiện được sự sáng suốt, lòng tin tưởng và sự trung thành đáng khâm phục đối với sự nghiệp cách mạng.

Tháng 9 năm 1923 G. Đimitơrốp cùng với Vasin Kôlarốp đã đứng ra lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống phát xít quang vinh ở Bungari. Cuộc khởi nghĩa tuy bị dìm trong bể máu, nhưng nó đã đóng vai trò quyết định vào việc «lêninnít hóa» hàng ngũ của Đảng. G. Đimitơrốp và Vasin Kôlarốp đã viết trong «Bức thư ngỏ lịch sử» như sau: «Qua thất bại chúng ta sẽ rút ra bài học và mai đây chúng ta sẽ mạnh hơn».

Đường lối Đimitơrốp của Đảng chúng tôi là đường lối đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội cánh hữu, chống chủ nghĩa giáo điều và tả khuynh, đấu tranh cho sự trong sáng của chủ nghĩa Mác—Lênin. Đường lối đó đã đóng vai trò quyết định trong việc phục hồi của Đảng sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Tháng Chín năm 1923, cho việc củng cố quan hệ của Đảng với quảng đại quần chúng nhân dân, cho việc kết hợp một cách có hiệu quả cuộc đấu tranh hợp pháp và bất hợp pháp. Giai đoạn kháng chiến chống phát xít, mà đỉnh cao của nó là bản anh hùng ca của cuộc kháng chiến vũ trang 1941 — 1944 đã chứng tỏ rằng Đảng của những người cộng sản Bungari được trang bị bằng vũ khí của chủ nghĩa Lênin là Đảng duy nhất có thể lãnh đạo được vận mệnh của dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của G. Đimitơrốp, Mặt trận Tổ quốc Bungari đã được thành lập và đã tập hợp được tất cả các lực lượng dân chủ và tiến bộ. Dưới ngọn cờ của Mặt trận Tổ quốc Bungari dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bungari và với sự giúp đỡ có ý nghĩa quyết định của quân đội Xô viết, Cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày 9 tháng 9 năm 1944 đã thành công, làm nên cuộc đổi đời cơ bản, vĩ đại nhất trong suốt lịch sử 13 thế kỷ tồn tại của Bungari.

★

Cả quãng đời hoạt động cách mạng hơn 20 năm của G. Đimitơrốp đã gắn chặt với những cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới. Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa tháng 9 năm 1923, Người phải tạm lánh ra nước ngoài hoạt động. Người đã trở thành một trong những nhà hoạt động và lãnh đạo lỗi lạc của Quốc tế Cộng sản và đã để lại những vết tích không gì xóa nổi trong lịch sử của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Vụ án Lépdích bị đảo lộn, nó đã vạch ra được bản chất và bộ mặt thật của chủ nghĩa phát xít. Ở đó G. Đimitơrốp không chỉ thể hiện lòng dũng cảm, tính hiên ngang của bản thân mình, mà Người đã ra trước tòa án như một người bảo vệ cho lý tưởng của chủ nghĩa cộng sản, bảo vệ cho mục đích và nhiệm vụ của phong trào cộng sản, biến phiên tòa thành diễn đàn để bảo vệ và ca ngợi Liên Xô, quê hương của một chế độ xã hội mới. Tất cả những cái đó đã có ý nghĩa quốc tế lớn lao, đã đoàn kết được những lực lượng tiến bộ, những người có lương tri trên trái đất trước nguy cơ của chủ nghĩa phát xít.

Hai năm sau vụ án Lépdích, G. Đimitơrốp được bầu giữ một cương vị vô cùng trọng trách là Tổng Bí thư Quốc tế Cộng sản. Trên cương vị đó, Người đã cống hiến toàn bộ sức lực, trí tuệ, tài năng của Người cho việc chuẩn bị đưa phong trào cộng sản và công nhân quốc tế vào trận chiến đấu sắp đến trong kỷ nguyên sôi động và quyết định số phận cả loài người. Người đã có công lao chính trong việc thảo ra những vấn đề chiến lược và chiến thuật mới cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, trong việc thành lập ra những

mặt trận vô sản thống nhất và những mặt trận toàn dân trước sự tấn công của chủ nghĩa phát xít và nguy cơ của cuộc chiến tranh thế giới mới.

Chúng tôi thực sự tự hào về tên tuổi của G. Đimitơrốp, về toàn bộ hoạt động của Người trong việc thảo ra những chi tiết chiến lược và chiến thuật đấu tranh của phong trào công nhân, mà cho tới ngày nay tất cả các lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới đều nhận thấy rằng chúng vẫn không bị mất tính cấp bách của mình. Điều này đã được thể hiện rõ qua những bài phát biểu cảm ơn của các Đoàn đại biểu của hàng chục Đảng Cộng sản, Đảng Công nhân và các phong trào tiến bộ trên mọi miền của hành tinh chúng ta tại diễn đàn Đại hội lần thứ 12 của Đảng Cộng sản Bungari.

Và ngày nay lời kêu gọi của G. Dimitơrốp Đoàn kết tất cả các lực lượng tiến bộ và chống chiến tranh để đạt đến mục đích cuối cùng là bảo vệ hòa bình thế giới, không những không mất đi tính cấp bách mà còn trở nên có ý nghĩa to lớn hơn.

Và ngày nay không thể có một chủ nghĩa quốc tế nào khác, ngoài chủ nghĩa quốc tế mà G. Đimitơrốp đã phụng sự, mà cơ sở của nó đã được Người đặt quan hệ, niềm tin và tình yêu đối với Liên Xô vĩ đại.

Và ngày nay lời chỉ giáo trước đây của G. Đimitơrốp rằng: «Chỉ muốn có hòa bình không thôi thì chưa đủ! Mà còn cần phải đấu tranh cho hòa bình!» vẫn còn có giá trị.

Trong cuộc sống và đời hoạt động của G. Đimitơrốp, chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa yêu nước nhân dân chân chính là một. Người nhấn mạnh: «Không thể có chủ nghĩa yêu nước nhân dân chân chính mà lại không có tình đoàn kết quốc tế, cũng như không thể có đoàn kết quốc tế chân chính, nếu thiếu chủ nghĩa yêu nước nhân dân thực sự».

Chính vì thế cho nên ngày nay G. Dimitơrốp vẫn là ngọn cờ của cuộc đấu tranh cho hòa bình và tiến bộ trên toàn thế giới.

Trở về nước ngay sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa nhân dân tháng 9 năm 1944, G. Đimitơrốp với cương vị lãnh đạo Đảng, và sau này là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã cống hiến toàn bộ năng lực cách mạng không lồ và tài năng xuất chúng của Người cho sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Bungari.

G. Dimitơrốp đã có những cống hiến vô giá trong việc đề ra đường lối cơ bản mới của Đảng. Trong bản báo cáo lịch sử của mình trước Đại hội lần thứ 5 của Đảng Cộng sản Bungari, Người đã tổng kết một cách sâu sắc con đường vinh quang mà Đảng đã trải qua. Với tầm nhìn xa trông rộng và với khí thế cách mạng, Người đã chỉ rõ cần phải vận dụng kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin như thế nào trong điều kiện cụ thể của chúng tôi. G. Đimitơrốp đã nhận rõ con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Bungari trong tình hữu nghị và sự hợp tác với Liên Xô. Bằng lời nói và việc làm, Người cũng đã dạy cho Đảng và nhân dân chúng tôi hiểu rằng sự bảo đảm duy nhất cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nước chúng tôi là lòng trung thành đối với chủ nghĩa mác xít – lêninnít, là sự vận dụng sáng tạo những quy luật chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Vai trò của G. Đimitơrốp trong công cuộc xây dựng và phát triển tình hữu nghị Bungari – Liên Xô là vô giá. Người đã đánh giá nó như là một gia sản quốc dân cao quý nhất của nước chúng tôi, là sự bảo đảm đầy hy vọng cho tự do, toàn vẹn lãnh thổ và phát triển có hiệu quả con đường xây dựng xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của G. Đimitơrốp, Đảng chúng tôi đã thể hiện được một trong những đặc điểm nổi bật nhất của mình là tìm tòi và phát hiện ra những cách giải quyết mới quá trình sáng tạo xã hội chủ nghĩa phức tạp, với sự tuân thủ tuyệt đối những quy luật chung mà kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Mười và tấm gương của Liên Xô đã chỉ rõ. Đồng thời với kinh nghiệm và tấm gương xây dựng của bản thân, Đảng chúng tôi cũng đã đóng góp một phần quan trọng vào việc phát triển một cách sáng tạo kho tàng lý luận mác xít – lêninnít.

Điều đó đã thể hiện một cách rực rỡ trong quá trình hình thành và đưa đường lối Tháng Tư của Đảng Cộng sản Bungari vào cuộc sống. Đường lối đó là sự tiếp tục và đồng thời là sự phát triển có hiệu quả những truyền thống quý báu nhất và những phẩm chất cao đẹp nhất của giai đoạn Blagôép và Đimitơrốp trong cuộc đấu tranh của Đảng chúng tôi. Khi Đimitơrốp không còn nữa thì theo cách của Đimitơrốp có nghĩa là theo cách của Lênin, và Đảng chúng tôi đã giải quyết thành công những nhiệm vụ nảy sinh trong từng giai đoạn cụ thể trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Bungari. Việc thi hành triệt để đường lối Tháng Tư lêninnít đó đã thay đổi bộ mặt của mọi miền trên đất nước Bungari, đã đáp ứng được những đòi hỏi và những nhu cầu mới trong quá trình phát triển xã hội, trong quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở Bungari. Giai đoạn Tháng Tư trong hoạt động và phát triển Đảng và trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước chúng tôi gắn liền với hoạt động năng động và sáng tạo của đồng chí

Tổng Bí thư Ủy ban trung ương Đảng: đồng chí Tôđô Ghipcốp, người kế tục xứng đáng sự nghiệp vĩ đại của Đimitơ Blagôép và Ghêoócghi Đimitơrốp.

Tại Đại hội lần thứ 12, Đảng chúng tôi đã tổng kết và phân tích quãng đường đã qua và vạch ra tương lai cho công cuộc tiếp tục xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa chín muồi. Tương lai đó mang trong mình dấu vết của tinh thần đấu tranh sáng tạo, của niềm tin cháy bỏng, của nhiệt tình cách mạng và của chủ nghĩa lạc quan, những đặc điểm đặc trưng cho G. Đimitơrốp bất tử. Và mỗi chiến thắng trên con đường đó đều là vinh quang và là thắng lợi của sự nghiệp và chiến công của con người vĩ đại luôn luôn là người bạn đường của các chiến sĩ đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

★

Hôm nay đây kỷ niệm 100 năm ngày sinh của người Thầy vĩ đại của nhân dân Bungari, nhà mácxít–lêninnit, người bạn của những dân tộc bị áp bức, một trong số những vị lãnh tụ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, chúng ta không thể không nhắc tới việc chính trong đấu tranh cách mạng, Ghêoócghi Đimitơrốp và người con vĩ đại của nhân dân Việt Nam, Hồ Chí Minh, đã khởi đầu cho tình hữu nghị Bungari–Việt Nam mà ngày nay chúng ta thừa hưởng, vun đắp và phát triển lên vì những lý tưởng vĩ đại, vì hạnh phúc của hai dân tộc anh hùng của chúng ta. Chính hai vị lãnh tụ đó là những người đã thấy trước và vạch ra con đường đấu tranh cách mạng, con đường độc lập, con đường của chủ nghĩa xã hội đưa hai dân tộc chúng ta đến trình độ phát triển chính trị, kinh tế, văn hóa như ngày nay. Chính hai vị lãnh tụ đó đã giáo dục Đảng chúng ta tinh thần quốc tế, lòng trung thành đối với chủ nghĩa mácxít–lêninnít và sự không khoan nhượng trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa cơ hội tả và hữu, chống lại sự phản bội quyền lợi của giai cấp công nhân. Không phải ngẫu nhiên mà hàng ngũ Đảng của chúng ta lại trong sạch, lại bảo vệ được triệt để những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội hiện thực và không ngừng đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới, vạch trần những âm mưu của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa sô-vanh Đại Hán hòng phá hoại và phân hóa phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Tư tưởng của hai vị lãnh tụ vĩ đại của chúng ta sẽ sống mãi trong tiềm thức và trái tim của hai dân tộc chúng ta và sẽ sống mãi như ngọn hải đăng không bao giờ tắt trong tương lai mà hai Đảng Cộng sản mácxít–lêninnít chúng ta đang đưa chúng ta đi tới dưới sự lãnh đạo của các Ủy ban trung ương Đảng và của những đồng chí lãnh đạo từng trải: Tôđô Ghípcốp và Lê Duẩn.

Những tư tưởng của người con vĩ đại của nhân dân Bungari, nhà hoạt động quốc tế vẻ vang, người kế tục trung thành của chủ nghĩa Mác–Lênin: Ghêoócghi Đimitơrốp đời đời sống mãi!

Tháng 6-1982

G. ĐIMITƠRỐP VÀ VẤN ĐỀ KẾT HỢP CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC VỚI CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÔ SẢN

CAO VĂN LƯỢNG

I

CÁCH đây 49 năm, giữa lúc cuộc cách mạng Việt Nam đang trải qua những bước khó khăn trước sự khủng bố hết sức tàn bạo của thực dân Pháp, thì tên tuổi của G. Đimitơrốp, người anh hùng bất hủ của vụ án Lai xích, lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Bungari, một trong những nhà hoạt động xuất sắc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đã đến với nhân dân ta.

Đối với giai cấp công nhân và nhân dân ta cũng như đối với giai cấp công nhân và nhân dân thế giới, hình ảnh của G. Đimitơrốp mãi mãi tượng trưng cho khí phách anh hùng, sự sáng suốt và trí thông minh tuyệt vời của người cộng sản trước quân thù. Chính tinh thần triệt để chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phát xít và sự trung thành tuyệt đối với chủ nghĩa Mác — Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, đã đem lại cho G. Đimitơrốp sức mạnh chiến thắng quân thù, làm nên một trong những bản anh hùng ca đẹp nhất. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: « Tên tuổi của đồng chí Đimitơrốp sẽ mãi mãi tượng trưng cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, tượng trưng cho sự trung thành với những nguyên tắc bất di bất dịch của chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản » (1).

Trung thành vô hạn với chủ nghĩa Mác — Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, trong quá trình hoạt động cách mạng ở trong nước cũng như ở nước ngoài, G. Đimitơrốp đã không ngừng kết hợp chặt chẽ sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân Bungari với sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân thế giới. G. Đimitơrốp đã từng nói: « Là người cách mạng Bungari, tôi tha thiết với phong trào cách mạng của tất cả các nước » (2). Và G. Đimitơrốp đã thể hiện lời nói ấy trong toàn bộ hoạt động cách mạng của Người vì thắng lợi của cách mạng Bungari và cách mạng thế giới. Cả cuộc đời hoạt động cách mạng của G. Đimitơrốp là bức tranh sinh động của sự kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế vô sản cao cả.

Như chúng ta đều biết, G. Đimitơrốp xuất thân từ trong một gia đình công nhân và cách mạng. Người tham gia hoạt động cách mạng từ lúc mới 15 tuổi (1897). Trong 26 năm hoạt động cách mạng ở trong nước (1897 — 1923), với cương vị là Thư ký các công đoàn cách mạng Bungari, một trong những người lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bungari, G. Đimitơrốp đã góp phần tích cực vào việc lãnh đạo giai cấp công nhân, nhân dân Bungari đấu tranh chống chính quyền phát xít, chống bọn bóc lột, bảo vệ lợi ích của quần chúng lao động. Người đã nhiều lần bị chính quyền phát xít ở Bungari cầm tù, tổ chức ám sát, kết án tử hình vắng mặt. Nhưng bất chấp mọi sự khủng bố tàn bạo của kẻ thù, G. Đimitơrốp vẫn giữ vững ý chí chiến đấu cách mạng. Người luôn luôn tỏ ra là một nhà cách mạng kiên cường và trung thành vô hạn với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp công nhân. Ngay từ những ngày hoạt động cách mạng đầu tiên của mình, G. Đimitơrốp đã tỏ ra là « một nhà quốc tế chủ nghĩa triệt để » (3). Người kiên quyết đấu tranh chống những phần tử dân tộc chủ nghĩa Bungari, không

(1) « Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch ». Tập IV, Nhà xuất bản Sự Thật. Hà Nội, 1958, tr. 126.

(2) G. Đimitơrốp—« Tuyển tập ». Nhà xuất bản Sự Thật. Hà Nội, 1961, tr. 41.

(3) Dẫn theo bài « G. Đimitơrốp, một chiến sĩ vĩ đại của phong trào công nhân quốc tế », đăng trên Tạp chí Bônsêvich, số 13 năm 1949.

ngừng giáo dục giai cấp công nhân và nhân dân Bungari về chủ nghĩa quốc tế vô sản, lòng trung thành tuyệt đối với chủ nghĩa Mác – Lênin.

Từ sau cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng 9-1923 do Người trực tiếp lãnh đạo, trước sự khủng bố gắt gao của kẻ thù, G. Đimitơrốp đã phải rời Bungari ra hoạt động cách mạng ở nước ngoài và «sống cuộc đời của một nhà cách mạng chuyên nghiệp». Và cũng từ đấy G.Đimitơrốp hoạt động trong Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản và trở thành một trong những người tổ chức phong trào đấu tranh quốc tế chống chủ nghĩa phát xít. Suốt 22 năm bôn ba hoạt động cách mạng ở nước ngoài (từ 9-1923 đến 11-1945), Người đã không ngừng phấn đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Người là một trong những nhà lãnh đạo lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế. Năm 1935 Người được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Với cương vị này, Người đã góp phần quan trọng vào việc định ra chiến lược và sách lược đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới chống chủ nghĩa phát xít; xây dựng và củng cố Mặt trận thống nhất của giai cấp công nhân và nhân dân các nước chống chủ nghĩa phát xít; giáo dục cán bộ lãnh đạo của các Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân thế giới trung thành với những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác – Lênin, chủ nghĩa quốc tế vô sản, kết hợp chặt chẽ vấn đề dân tộc và giai cấp, lòng yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế vô sản cao cả.

Ai nấy đều biết khi Mác còn sống, Mác thường nhấn mạnh đến vấn đề giai cấp mà ít nói đến vấn đề dân tộc, vì lúc bấy giờ chủ nghĩa tư bản đang phát triển, nói đến dân tộc có nghĩa là nói đến dân tộc tư sản. Nhưng đến thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, xuất phát từ điều kiện lịch sử mới, Lênin đã đề ra khẩu hiệu chiến lược nổi tiếng: «Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại», gắn độc lập dân tộc với dân chủ và chủ nghĩa xã hội, gắn phong trào vô sản ở chính quốc với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Lúc này dân tộc gắn chặt với giai cấp; nói đến giai cấp cũng tức là nói đến dân tộc; các cuộc cách mạng vô sản trên thế giới đều mang tính dân tộc. Và phát triển quan điểm của Lênin, Stalin đã chỉ rõ giai cấp vô sản phải nắm lấy ngọn cờ dân tộc, dân chủ để hướng tất cả các phong trào cách mạng vào mục tiêu lật đổ ách thống trị của tư bản, giành chính quyền về tay mình. Người nói: «Ngày nay giai cấp tư sản đã bán cả quyền dân tộc và độc lập dân tộc đi để lấy đô la Mỹ. Chắc chắn là lại các đồng chí đại biểu cho các đảng cộng sản và dân chủ, các đồng chí phải nêu cao ngọn cờ dân tộc dân chủ và cầm cờ đó tiến lên, nếu các đồng chí muốn là những nhà ái quốc trong nước các đồng chí, nếu các đồng chí muốn trở thành những lực lượng lãnh đạo của dân tộc. Phất cao ngọn cờ đó lên, không còn một ai khác ngoài các đồng chí» (Diễn văn bế mạc của đồng chí Stalin tại Đại hội lần thứ 19 của Đảng Cộng sản Liên Xô).

Thấm nhuần sâu sắc những tư tưởng của chủ nghĩa Mác—Lênin về vấn đề dân tộc và giai cấp, G. Đimitơrốp *luôn luôn thống nhất lòng yêu nước chân chính với tinh thần quốc tế vô sản*. Là một người cộng sản vĩ đại, G. Đimitơrốp có một lòng yêu nước nồng nàn, lòng tự hào dân tộc sâu sắc. Tại tòa án Lai xích, khi bọn phát xít xúc phạm đến dân tộc Bungari, G. Đimitơrốp đã nói thẳng vào mặt chúng: «Mức sinh hoạt vật chất trong các xứ Bancăng chắc chắn là thấp hơn các nước khác ở châu Âu; nhưng về phương diện trí tuệ và chính trị mà bảo rằng quần chúng ở đây kém trình độ quần chúng các nước khác ở châu Âu thì sai. Cuộc đấu tranh chính trị của chúng tôi, những xu hướng chính trị của chúng tôi ở Bungari không thua kém các nước khác. Một dân tộc trải qua 500 năm sống dưới ách ngoại quốc mà vẫn giữ được tiếng nói của mình, dân tộc tính của mình, một dân tộc công nhân và nông dân đã đấu tranh và tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít Bungari, dân tộc ấy không dã man, không mọi rợ». (4) Và Người khẳng định rằng: «Nhân dân Bungari đã đem toàn lực đấu tranh một cách hết sức bền bỉ chống ách ngoại xâm. Bởi vậy tôi phản đối tất cả những việc công kích nhân dân Bungari. *Tôi không hổ thẹn là một người Bungari, tôi lấy làm tự hào là một người con của giai cấp công nhân Bungari*» (5). (Chúng tôi nhấn mạnh).

Yêu mến dân tộc mình, tự hào về dân tộc mình, ra sức làm cho đất nước mình được độc lập, tự do, Tổ quốc mình giàu mạnh, đó là tình cảm đẹp đẽ, nguyện vọng chính đáng cần phải có đối với bất kỳ một người cộng sản, một đảng mác xít lêninnít chân chính nào ở thời đại chúng ta. G. Đimitơrốp đã *nêu một tấm gương sáng về tình cảm của người cộng sản đối với dân tộc*. Người đã vạch trần thủ đoạn của bọn phát xít lợi dụng quá khứ anh hùng của dân tộc làm vũ khí lừa bịp quần chúng, đồng thời Người cũng

---

(4) (5) G. Đimitơrốp – «Tuyển tập». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 23, 24.

căn dặn những người cộng sản ở các nước phải biết tôn trọng quá khứ của dân tộc mình, phải biết gắn liền cuộc đấu tranh hiện tại với những truyền thống và quá khứ cách mạng của nhân dân họ. Người chỉ rõ: « Chúng ta chú trọng đến từng vấn đề quan trọng một, chẳng những của hiện tại mà cả của quá khứ của dân tộc chúng ta nữa » (6). « Chúng ta, những người cộng sản, chúng ta là *những kẻ thù không đội trời chung về nguyên tắc* của chủ nghĩa dân tộc tư sản bất cứ dưới hình thức nào. Nhưng *chúng ta không phải là những người tán thành chủ nghĩa xóa bỏ dân tộc*, và không bao giờ chúng ta nên tự cho mình như vậy ». (7) Người khẳng định rằng: « Chủ nghĩa quốc tế vô sản cần phải, có thể nói là, được « thích ứng » với từng nước để bắt rễ ngay trên đất nước quê hương. Những *hình thức dân tộc* của cuộc đấu tranh vô sản có tính chất giai cấp và của phong trào công nhân ở các nước khác nhau không phải là trái với chủ nghĩa quốc tế vô sản: trái lại chính là dưới những hình thức ấy mà người ta có thể bảo vệ một cách có kết quả, ngay cả những *lợi ích quốc tế* của giai cấp vô sản » (8).

Đương nhiên vấn đề dân tộc, ý thức dân tộc phải gắn chặt với vấn đề giai cấp, ý thức giai cấp. Chủ nghĩa yêu nước chân chính phải gắn chặt với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trong thời đại ngày nay chỉ có « Giai cấp vô sản là giai cấp chống lại bất cứ một sự nô dịch và áp bức dân tộc nào, mới là người bảo vệ *thật sự* và *duy nhất* của nền tự do dân tộc và độc lập dân tộc». (9) Và chỉ có cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, chế độ xã hội chủ nghĩa, mới *đảm bảo vững chắc* dân tộc được độc lập, mới *phát huy hết mọi khả năng và tinh hoa của dân tộc*. Đúng như G. Đimitơrốp đã nói: « Những lợi ích của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống lại bọn bóc lột và áp bức trong nước không trái với lợi ích của tương lai tự do và sung sướng của dân tộc. Trái lại cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa có nghĩa là *lối thoát của dân tộc* và nó mở đường cho dân tộc phát triển mạnh mẽ hơn nữa. Chính do việc hiện nay giai cấp công nhân đang xây dựng các tổ chức giai cấp của mình và củng cố vị trí của mình, việc giai cấp công nhân đang đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít để bảo vệ những quyền lợi dân chủ và tự do, việc giai cấp công nhân đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, *chính ngay bằng việc đó*, giai cấp công nhân đang đấu tranh cho cái tương lai kia của dân tộc » (10). « Chỉ có cuộc cách mạng vô sản mới có thể tránh cho văn hóa khỏi bị suy tàn, mới làm cho văn hóa được phát triển rất cao với tư cách là một nền văn hóa dân tộc thật sự, *dân tộc về hình thức và xã hội chủ nghĩa về nội dung* » (11). Vì vậy theo G. Đimitơrốp thì: « Chủ nghĩa quốc tế vô sản không những không trái với cuộc đấu tranh của những người lao động ở các nước khác nhau để giành tự do dân tộc, xã hội và văn hóa, mà nó còn bảo đảm *chỗ dựa* cần thiết cho cuộc đấu tranh đó thắng lợi, nhờ có sự đoàn kết vô sản quốc tế và sự thống nhất chiến đấu » (12).

Chủ nghĩa quốc tế vô sản là tư tưởng chỉ đạo thái độ của người mác xít lêninnít chân chính đối với vấn đề dân tộc. Trung thành với chủ nghĩa quốc tế vô sản, G. Đimitơrôp cho rằng cuộc đấu tranh của những người lao động ở các nước đế quốc, các nước thuộc địa và phụ thuộc muốn giành thắng lợi thì *cần phải dựa vào sự đoàn kết quốc tế vô sản và sự thống nhất chiến đấu của mọi người lao động trên thế giới*. Người viết: « Chỉ có đoàn kết chặt chẽ với giai cấp vô sản chiến thắng của Liên Xô vĩ đại thì giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa mới có thể thắng lợi được. Chỉ có sát cánh đấu tranh với giai cấp vô sản ở những nước đế quốc chủ nghĩa thì các dân tộc thuộc địa và các dân tộc nhỏ yếu bị áp bức mới có thể giành được giải phóng. Chỉ có bằng sự đoàn kết cách mạng giữa giai cấp vô sản ở các nước đế quốc chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa và các nước phụ thuộc thì cuộc cách mạng vô sản ở các nước đế quốc chủ nghĩa mới có thể bước lên con đường thắng lợi, bởi vì như Mác đã dạy « một dân tộc đi áp bức dân tộc khác thì không thể nào tự do được » (13). Cho nên G. Đimitơrốp đã coi: « Vấn đề giáo dục tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản cho công nhân và cho tất cả những người lao động *là một trong những nhiệm vụ căn bản của tất cả các Đảng Cộng sản* » (14) (chúng tôi nhấn mạnh).

Chủ nghĩa quốc tế vô sản bao giờ cũng mang một nội dung cụ thể, thích ứng với những điều kiện lịch sử nhất định. Từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga, với sự ra đời của nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới thì chủ nghĩa quốc tế vô sản cũng mang thêm nội dung mới. Ngoài việc giai cấp vô sản ở tất cả các nước thuộc địa, phụ thuộc, đế quốc chủ nghĩa phải đoàn kết, thống nhất, ủng hộ

---

(6) (7) (8) (9) G. Đimitơrốp – « Tuyển tập » – Nhà xuất bản Sự thật – Hà Nội, 1961. Sách đã dẫn, tr. 170, 171, 173

(10) (11) (12) G. Đimitơrốp – « Tuyển tập » – Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1961, tr 173, 174.

(13) (14) G. Đimitơrốp – « Tuyển tập » – Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1961, tr 174–175; 171.

lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống bọn tư bản, thực dân để tự giải phóng, còn phải đoàn kết, ủng hộ và bảo vệ Liên Xô, Nhà nước vô sản đầu tiên, thành trì của cách mạng thế giới. G. Đimitơrốp coi việc đoàn kết với Liên Xô, ủng hộ và bảo vệ Liên Xô, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa là *một vấn đề nguyên tắc*, một nội dung của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trong quá trình hoạt động ở nước ngoài cũng như khi trở về Bun-ga-ri, G. Đimitơrốp đã làm việc hết sức mình để giáo dục giai cấp công nhân, nhân dân Bungari về chủ nghĩa Mác—Lênin, kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế vô sản cao cả. Người kịch liệt đấu tranh chống những phần tử dân tộc chủ nghĩa đã chui vào Đảng Cộng sản Bungari. Người *ra sức xây dựng và củng cố tình đoàn kết, hợp tác chặt chẽ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em*. Người nói: «Trong tình hình quốc tế hiện nay không có và không thể có *tiêu chuẩn nào chắc chắn hơn* là thái độ đối với Liên Xô để xác định ai là *bạn* và ai là *thù* của sự nghiệp của giai cấp công nhân và của chủ nghĩa xã hội, ai là chiến sĩ ai là kẻ thù của dân chủ và hòa bình» (15). Và Người nhấn mạnh: «Trong khi chiến đấu chống lại tất cả mọi biểu hiện của chủ nghĩa quốc gia, chúng ta phải rèn luyện những người lao động theo tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản và của lòng trung thành đối với Tổ quốc họ, nghĩa là theo tinh thần của chủ nghĩa yêu nước chân chính.

Giáo dục theo tinh thần ấy trước hết có nghĩa là: phát triển và tăng cường sự giác ngộ về tầm quan trọng quyết định của mặt trận thống nhất vững chắc giữa các nước dân chủ nhân dân và Liên Xô vĩ đại để chống lại sự tấn công của các lực lượng xâm lược của bọn phản động quốc tế và chủ nghĩa đế quốc» (16).

Quán triệt Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, G. Đimitơrốp đã *hoạt động không mệt mỏi nhằm thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc*. Với cương vị là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, Người đã góp phần tích cực vào việc giúp đỡ các Đảng Cộng sản ở các nước thuộc địa và phụ thuộc đề ra đường lối chiến lược và sách lược cách mạng đúng đắn. Người cũng rất quan tâm đến cách mạng Việt Nam. Và cùng với Chủ tịch Hồ Chí Minh, G. Đimitơrốp là những người đầu tiên xây dựng tình hữu nghị Việt Nam — Bungari. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: «Giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Bungari tình nghĩa khăng khít đã có từ lâu. Cách đây hơn ba mươi năm những đồng chí cách mạng của hai nước đã cùng công tác trong Quốc tế Cộng sản. Hơn hai mươi năm trước đây có một cuộc thảo luận quan trọng về tình hình cách mạng Việt Nam. Cuộc thảo luận ấy do đồng chí Đimitơrốp lãnh đạo, và đã đoán trước cách mạng Việt Nam nhất định thắng lợi» (17).

Có thể nói «G. Đimitơrốp là *một chiến sĩ tiêu biểu cho sự kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần quốc tế vô sản cao cả*» (18) (chúng tôi nhấn mạnh). Người «không phải chỉ là lãnh tụ của phong trào cách mạng Bungari mà cũng là của phong trào công nhân và phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức trên thế giới» (19). Những luận điểm quan trọng của G. Đimitơrốp về chủ nghĩa phát xít, về mặt trận thống nhất, về chủ nghĩa quốc tế vô sản và sự kết hợp lòng yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế vô sản cao cả..., đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị, mặc dầu tình hình thế giới trong mấy chục năm qua đã có những thay đổi lớn.

II

Cũng như Đảng Cộng sản Bungari, Đảng Cộng sản Việt Nam mà người sáng lập là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trung thành tuyệt đối với chủ nghĩa Mác — Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Trung thành với khẩu hiệu chiến lược của Lênin: «Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại», Đảng ta luôn luôn chủ trương kết hợp chặt chẽ tinh thần yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản. Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã *đặt cách mạng Việt Nam vào đúng quĩ đạo của chủ nghĩa Mác — Lênin*: giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, cách mạng Việt Nam là bộ phận của

(15) (16) G. Đimitơrốp — «Tuyển tập» — Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961, tr 308, 396.

(17) (19) «Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch». Tập IV, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1958, tr. 154, 126.

(18) Lê Đức Thọ — «G. Đi-mi-tơ-rốp và vấn đề mặt trận thống nhất». Tạp chí Học tập, 7/1972, tr. 17.

cách mạng vô sản thế giới, có quan hệ khăng khít, chặt chẽ đặc biệt với cách mạng Lào và cách mạng Cămpuchia. Từ đó, Đảng ta đã giải quyết đúng đắn lợi ích dân tộc và nghĩa vụ quốc tế: vừa chăm lo cho quyền lợi của dân tộc, vừa nêu cao tinh thần đoàn kết với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, các nước yêu chuộng độc lập, tự do, hòa bình trên thế giới, ủng hộ mạnh mẽ phong trào cách mạng của nhân dân các nước, coi đó là nghĩa vụ có tính nguyên tắc. Đảng ta luôn luôn khẳng định rằng: « *Không có tinh thần yêu nước chân chính thì không thể có lập trường quốc tế đúng đắn. Trái lại, không có lập trường quốc tế đúng đắn thì cũng không có được một đường lối giải phóng dân tộc đúng đắn* » (20). Nói một cách khác không thể có lòng yêu nước chân chính nếu không có tinh thần quốc tế vô sản trong sáng; và ngược lại.

Nhân dân ta vốn có một lòng yêu nước nồng nàn, có tình nghĩa thủy chung với bạn bè, đồng chí. Được hun đúc bởi chủ nghĩa Mác – Lênin và tinh thần triệt để cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam, chủ nghĩa yêu nước của nhân dân ta trong hơn một nửa thế kỷ qua *luôn luôn gắn liền với chủ nghĩa quốc tế vô sản và không gợn một chút vị kỷ dân tộc*. Đúng như đồng chí Lê Duẩn đã viết: « Nhân dân ta sống không phải chỉ cần có cơm ăn, áo mặc mà còn cần tình nghĩa gia đình, tình nghĩa dân tộc, tình nghĩa thủy chung với bạn bè năm châu bốn biển, biết hy sinh vì nghĩa lớn » (21).

Nói đến dân tộc và giai cấp, lòng yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản, *thực chất là nói đến vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*. Bởi vì như đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Chân lý lớn nhất của thời đại ngày nay là độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội không thể tách rời nhau » (22). Nhân dân ta mà người tiêu biểu nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm tiếp thu chân lý đó của thời đại. Chủ tịch Hồ Chí Minh tượng trưng cho sự kết hợp hài hòa tinh hoa dân tộc Việt Nam với tinh hoa của thời đại, *tượng trưng cho sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng*. Ở Người, độc lập dân tộc, tự do gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Người đã từng nói: « Chỉ có giải phóng được giai cấp vô sản mới giải phóng được dân tộc, cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và cách mạng thế giới ». « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (23).

Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay từ khi ra đời và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã không ngừng giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; *kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng*; không ngừng xây dắp và phát triển truyền thống đoàn kết, hợp tác đặc biệt giữa 3 dân tộc Việt Nam – Lào – Campuchia; đoàn kết, hợp tác chặt chẽ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em; gắn liền sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa của Liên Xô và các nước anh em, với phong trào cách mạng rộng lớn của giai cấp công nhân và nhân dân các nước đế quốc, thuộc địa và phụ thuộc;... Nhờ đó Đảng ta đã tạo nên sức mạnh tổng hợp của cách mạng Việt Nam, đánh bại hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, giành được thắng lợi trọn vẹn vào mùa Xuân 1975, đưa đất nước ta vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên cả nước hoàn toàn độc lập, thống nhất và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Từ trong quá trình thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, kết hợp chặt chẽ cuộc chiến đấu cứu nước của nhân dân ta với thế tiến công của ba dòng thác cách mạng; và xuất phát từ yêu cầu của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, Đảng ta đã chỉ ra rằng: « Thắt chặt tình hữu nghị và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa *là vấn đề hàng đầu* trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta » (chúng tôi nhấn mạnh) (24); « Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng của chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta », « Gắn bó chặt chẽ và hợp tác toàn diện với Liên Xô *là nguyên tắc*.

(*xem tiếp trang 23*)

---

(20) (21) Lê Duẩn – « Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản » – NXB Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 24, 7.

(22) Lê Duẩn – « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới ». Tạp chí Học tập, 2-1970, tr. 32.

(23) Hồ Chí Minh – « Tuyển tập ». Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1960, tr. 754.

(24) (25) (26) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Lê Duẩn trình bày tại Đại hội lần V. (Tạp chí Cộng sản, 4-1982, tr. 75 – 76).

TIẾN BỘ VĂN HÓA CỦA NÔNG DÂN VIỆT NAM TRÊN CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

PHẠM XUÂN NAM

VIỆT Nam vốn là một nước nông nghiệp. Nông dân chiếm tuyệt đại bộ phận trong tổng số dân cư. Trong nhiều thế kỷ nông dân là lực lượng cơ bản của dân tộc. Họ lao động sản xuất nuôi sống toàn xã hội. Họ hợp thành đội quân to lớn nhất trong mọi cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Họ là lực lượng đấu tranh bền bỉ chống chế độ phong kiến thối nát, đưa tới sự thay đổi của các triều đại và một sự cải thiện nào đó đời sống của mình. Cũng trong quá trình đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh xã hội để duy trì cuộc sống, họ còn sáng tác nên cả một kho tàng văn học, nghệ thuật dân gian phong phú, phản ánh tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng và ước mơ của mình. Đây chính là dòng văn hóa có nhiều yếu tố dân chủ, tiến bộ trong nền văn hóa dân tộc cổ truyền Việt Nam.

Tuy nhiên do sống tản mác trong các làng mạc và bị kìm hãm trong khuôn khổ của nền sản xuất nhỏ lạc hậu, nông dân Việt Nam rút cục không thể tự mình phá vỡ nổi những xiềng xích trói buộc về chính trị, kinh tế và tư tưởng của chế độ phong kiến lỗi thời.

Đặc biệt từ cuối thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa đế quốc Pháp xâm lược dựa vào giai cấp địa chủ phong kiến để tăng cường áp bức, bóc lột nhân dân Việt Nam, thì quần chúng nông dân lao động, chiếm 90% dân số, lại càng lún sâu vào cảnh cùng cực cả về vật chất lẫn tinh thần.

Bằng nhiều thủ đoạn khác nhau, chủ yếu bằng cách cướp đoạt phi kinh tế, bọn thực dân Pháp, những nhà truyền đạo Thiên chúa từng dẫn đường cho đội quân xâm lược và giai cấp địa chủ bản xứ đã tập trung trong tay trên 52% diện tích ruộng đất canh tác của cả nước. Trong khi ấy, quần chúng nông dân chiếm 97% tổng số hộ ở nông thôn nhưng chỉ có 36% ruộng đất. Trong điều kiện đó, gần 60% tổng số hộ nông dân thậm chí hoàn toàn không có một mảnh đất nhỏ nào [1].

Vì không có hoặc thiếu tư liệu sản xuất, nông dân phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ với mức địa tô rất cao (từ 50 – 70% hoa lợi), phải đi cày thuê cấy mướn cho các nhà giàu, hoặc phải sống thoi thóp bằng một vài thước đất công của làng xã (nhiều ít tùy vùng khác nhau, nhưng tính chung cả nước cũng chỉ bằng 11,9% diện tích canh tác) [2]. Ngoài tô cao, tức nặng, người nông dân lao động còn phải gánh chịu hàng trăm thứ sưu thuế và phu phen, tạp dịch do chính quyền thực dân đặt ra, cùng rất nhiều khoản phụ thu lạm bổ của bọn tổng lý, kỳ hào làng xã được Chính phủ « Bảo hộ » dung túng, che chở.

Trong một bài báo viết năm 1924, đồng chí Nguyễn Ái Quốc (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) đã nhận xét : « Người Việt Nam nói chung đều phải è cổ ra mà chịu những công ơn bảo hộ của nước Pháp. Người nông dân Việt Nam nói riêng lại càng phải è cổ ra mà chịu sự bảo hộ ấy một cách thảm hại hơn : là người Việt Nam, họ bị áp bức ; là người nông dân, họ bị người ta ăn cắp, cướp bóc, tước đoạt, làm phá sản... Chính họ làm ra cho lũ người ăn bám, lũ người lười biếng, lũ người đi khai hóa và những bọn khác hưởng. Mà chính họ thì lại phải sống cùng khổ, trong khi những tên đao phủ của họ sống rất thừa thãi ; hễ mất mùa thì họ chết đói » [3].

Bị áp bức, bóc lột nặng nề, bị cảnh túng quẫn dày vò như thế, người nông dân trong chế độ cũ làm gì còn có điều kiện học tập, vui chơi, giải trí. Đã thế, chính sách ngu dân và đầu độc văn hóa của bọn thực dân, phong kiến lại càng đẩy họ chìm sâu hơn vào cảnh dốt nát và lạc hậu.

---

(1), (2) Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. « Niên giám thống kê : 12 năm phát triển nông nghiệp (1960 – 1971) ». Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 1973, tr. 55.

(3) « Hồ Chí Minh Toàn tập », Tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 180.

Trong khi ra sức hạn chế việc mở trường học, cấm ngặt việc lưu hành các sách báo yêu nước và tiến bộ, thì bọn thực dân, phong kiến tìm mọi cách khuyến khích tệ cờ bạc, rượu chè, nghiện hút ở nông thôn. Theo tác giả «*Bản án chế độ thực dân Pháp*» (xuất bản năm 1925): «Lúc ấy cứ 1000 làng thì có đến 1500 đại lý bán lẻ rượu và thuốc phiện. Nhưng cũng trong số 1000 làng đó lại chỉ vẻn vẹn có 10 trường học» (1). Ngay một số ít trường học mà chính quyền thực dân buộc phải mở ra trước sức ép của dư luận ấy lại chỉ nhằm nhồi nhét vào đầu óc học sinh tư tưởng tự ty dân tộc và thói sùng bái những kẻ đang áp bức, bóc lột nhân dân mình. Nền giáo dục đó, như nhà yêu nước Phan Bội Châu đã nhận xét: «Chẳng qua chỉ là cái mô hình nô lệ tinh xảo mà thôi» (2).

Rõ ràng, một khi đất nước đã bị rơi vào tay kẻ ngoại xâm, thì quần chúng nông dân cũng mất luôn cả ruộng đất và mọi quyền tự do, dân chủ sơ đẳng nhất, trong đó có quyền học tập, hưởng thụ và phát huy những tinh hóa của nền văn hóa dân tộc mà cha ông đã vun đắp qua nhiều thế hệ.

Vấn đề khôi phục nền độc lập dân tộc, đem lại ruộng đất cho dân cày, thực hiện mọi quyền tự do, dân chủ của nhân dân do đó trở thành yêu cầu khách quan tất yếu mà tiến trình lịch sử đã đặt ra trước dân tộc Việt Nam.

Nhưng không phải bất cứ lực lượng xã hội nào cũng có thể nhận thức và giải quyết được yêu cầu khách quan ấy của lịch sử.

Sự thất bại lần lượt của phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX, của cuộc khởi nghĩa nông dân vùng Yên Thế và của các phong trào yêu nước theo xu hướng dân chủ tư sản trong mấy chục năm đầu thế kỷ XX đã chứng tỏ điều đó.

Chỉ đến khi giai cấp công nhân Việt Nam ra đời, rồi sau đó, dưới ảnh hưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, tự giác bước lên vũ đài đấu tranh chính trị với đội tiền phong mácxít—lêninnít của nó dẫn đầu, thì vấn đề giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân lao động, trong đó tuyệt đại bộ phận là nông dân, mới được xác định một cách đúng đắn:

«Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản» (3).

Nếu «Đối với nông dân phải có cái gì thiết thực với đời sống của họ, phải có cái gì xác thực rõ ràng với ý thức dân tộc của họ, phải có cái gì cao cả hợp với tâm hồn của họ» (4), như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đã phân tích — thì *con đường cách mạng vô sản*, với những mục tiêu chiến lược là đánh đổ đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, rồi đưa nước nhà tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, được ghi rõ trong *Luận cương chính trị* năm 1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) (5), đã đáp ứng đầy đủ nhất tất cả những nguyện vọng sâu xa đó.

Chính vì thế mà đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam đã tập hợp được đông đảo quần chúng nông dân lao động dưới ngọn cờ của mình, hình thành nên khối liên minh công nông vững chắc, làm động lực vĩ đại thực hiện cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thành công, lật nhào ách thống trị lâu đời của đế quốc, phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa — Nhà nước do công nông làm chủ đầu tiên ở Đông Nam Á.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 mở đầu cho quá trình chuyển biến không ngừng từ cách mạng dân tộc — dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Và, cùng với quá trình phát triển không ngừng ấy của cách mạng, biết bao đổi thay sâu sắc trong đời sống của nông dân đã diễn ra — những thay đổi vừa đòi hỏi lại vừa tạo điều kiện cho sự tiến bộ văn hóa của chính bản thân họ.

Về mặt chính trị: Sau hàng thế kỷ phải còng lưng dưới ách thống trị của thực dân, phong kiến, lần đầu tiên trong lịch sử, người nông dân Việt Nam đã có thể đứng thẳng người lên, tham gia quyết định vận mệnh của đất nước và của chính mình với chính quyền cách mạng trong tay. Ngoài ra, người nông dân còn thực hiện quyền làm chủ về chính trị của mình ở thôn xã thông qua các đoàn thể quần chúng như Nông hội, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ... do Đảng tổ chức và lãnh đạo.

Những ai hiểu rõ thân phận của người nông dân xưa—bị xem là kẻ cùng đinh «một chữ bẻ đôi» không biết, họ phải chịu cảnh «đứng dựa cột đình» mà nghe bọn tổng lý, kỳ hào bàn «việc làng, việc nước», thực chất là bàn cách đè nén, vơ vét, đầu độc họ — thì mới thấy hết được ý nghĩa quan trọng của

(1) «Hồ Chí Minh Toàn tập», Tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 339.

(2) Phan Bội Châu. «Truyện Phạm Hồng Thái» (viết năm 1924), Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1967, tr. 124.

(3) «Hồ Chí Minh Tuyển tập», Tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 114.

(4) Lê Duẩn. «Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965. tr. 163.

(5) Xem Đảng Cộng sản Việt Nam. BCH Trung ương, «Văn kiện Đảng (1930 — 1945)», Tập I, Hà Nội 1977, tr. 68—69.

bước nhảy vọt ấy trong đời sống chính trị của hàng triệu quần chúng nông dân Việt Nam do Cách mạng Tháng Tám đem lại.

Tiếp đó, với thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến chống Pháp, rồi kháng chiến chống Mỹ, chính quyền cách mạng ở thôn xã, sau khi hoàn thành các nhiệm vụ của nền chuyên chính dân chủ nhân dân đã lần lượt chuyển sang làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (ở miền Bắc từ giữa 1954 và trong cả nước từ mùa xuân 1975). Nó đóng vai trò tích cực và chủ động ngày càng to lớn trong việc tổ chức thực hiện cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa ở nông thôn, gắn liền với cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học — kỹ thuật, nhằm « xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa », « xây dựng đời sống tinh thần và văn hóa mới ở nông thôn và những con người nông dân mới », như nhiều Nghị quyết của Đảng đã đề ra (1).

Về mặt kinh tế — xã hội : Bước chuyển biến quan trọng thứ nhất trong đời sống của nông dân Việt Nam gắn liền với thắng lợi của cuộc cách mạng ruộng đất đã được lần lượt hoàn thành trong cả nước. Từ chỗ thiếu ruộng, thậm chí không có lấy « một miếng đất cắm dùi », bị địa chủ bóc lột tàn nhẫn, nông dân đã trở thành người chủ ruộng đất của mình, tức là trở thành « người lao động tự do trên ruộng đất tự do » (2), như Lênin nói. Thực tiễn đó khiến cho quần chúng nông dân Việt Nam thấy rõ chỉ có đứng lên làm cách mạng dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì ước mơ lâu đời của họ là « có ruộng cày » mới được thực hiện. Lòng biết ơn và sự tin tưởng của họ đối với Đảng của giai cấp công nhân do đó lại càng được củng cố.

Thắng lợi của bước chuyển biến thứ nhất tạo tiền đề cho bước chuyển biến thứ hai : Từ chỗ là người chủ cá thể những tư liệu sản xuất nhỏ bé, quần chúng nông dân đã lần lượt tự nguyện đi vào con đường làm ăn tập thể, tiến dần từng bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Dĩ nhiên, sự chuyển biến thứ hai này không phải lúc nào và ở đâu cũng đều diễn ra một cách dễ dàng giản đơn, thuận buồm xuôi gió. Trái lại nó đã được thực hiện qua cuộc đấu tranh gay go, phức tạp giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ở nông thôn sau thắng lợi của cách mạng ruộng đất.

Nhưng với sự tác động tổng hợp của hàng loạt nhân tố như : đường lối, chính sách tập thể hóa nông nghiệp đúng đắn của Đảng, sự giúp đỡ to lớn của nhà nước về kinh tế và tài chính, sự hỗ trợ đắc lực của giai cấp công nhân về vật tư và kỹ thuật, cùng sự phối hợp nhịp nhàng của các ngành các cấp trong việc đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng, công tác văn hóa và công tác đào tạo cán bộ ở nông thôn, mà công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Bắc gần 20 năm trước đây đã thu được thắng lợi có ý nghĩa lịch sử. Tính đến năm 1965, trên 90% tổng số hộ nông dân lao động đã tham gia hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Ở miền Nam, từ sau ngày được hoàn toàn giải phóng đến nay, đi đôi với việc xóa bỏ những tàn dư của chế độ thực dân phong kiến, nhất là của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở nông thôn, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp với những hình thức và bước đi thích hợp cũng đang được dần dần mở rộng (3).

Nhìn chung, trong nông thôn miền Bắc từ giữa những năm 60 và ở những vùng đã cơ bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp tại miền Nam hiện nay (như các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên) chế độ sở hữu tập thể đã thay thế cho chế độ sở hữu tư nhân, lao động tập thể đã thay thế cho lao động riêng lẻ. Các giai cấp bóc lột và nguồn gốc sinh ra chế độ người bóc lột người ở nông thôn đã bị xóa bỏ. Một giai cấp mới — *giai cấp nông dân tập thể* đã hình thành và ngày càng phát triển.

Bước chuyển biến hết sức sâu sắc đó về mặt kinh tế — xã hội ở nông thôn rõ ràng đã không thể nào thực hiện được nếu không có một cuộc cách mạng văn hóa đi kèm. Đồng thời, chính sự phát triển của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp lại không ngừng tạo ra « *cơ sở vật chất* » (4) như Lê-nin nói — cho sự

---

(1) Xem « Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam », Hà Nội, 1960, tr. 181 ; « Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Đảng Cộng sản Việt Nam », Hà Nội, 1977, tr. 71 : « Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 BCH/TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam », Hà Nội, 1977, tr. 48.

(2) V. I. Lênin. « Bàn về hợp tác hóa nông nghiệp ». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 24.

(3) Tính đến cuối năm 1980, 75 — 80% tổng số hộ nông dân lao động ở các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên đã gia nhập các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp. Ở các tỉnh Nam Bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn, đến cuối 1981, các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp mới thu khoảng 9% tổng số nông hộ.

(4) « V.I. Lênin Toàn tập ». Tập 45. Nhà xuất bản Tiến bộ, M., 1978, tr. 429.

phát triển của cuộc cách mạng văn hóa ở nông thôn. Đó là những cụm công trình văn hóa ngày càng hoàn chỉnh (bao gồm các lớp giáo dục mầm non, trường phổ thông cơ sở, các lớp học bổ túc văn hóa, phòng đọc sách, nhà văn hóa, hệ thống loa truyền thanh, bãi chiếu phim, sân bóng, hồ bơi...) do quỹ phúc lợi tập thể của hợp tác xã và lao động của xã viên xây dựng nhằm phục vụ cho nhu cầu học tập, vui chơi, giải trí của chính bản thân họ.

Những đổi thay trong đời sống chính trị, kinh tế – xã hội kể trên, cộng với công tác tư tưởng và văn hóa do Đảng tiến hành một cách có hệ thống ở nông thôn, mà chúng ta sẽ nói kỹ dưới đây, chính là những nhân tố có sự tác động qua lại biện chứng với nhau, tạo nên sức mạnh to lớn không ngừng thúc đẩy sự tiến bộ trong đời sống văn hóa tinh thần của nông dân trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Sự tiến bộ ấy thể hiện ở những mặt chủ yếu sau đây:

a) Tiến bộ trong văn hóa – tri thức.

Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, nông thôn Việt Nam có khoảng 14 triệu người mù chữ trong tổng số 15 triệu người mù chữ của cả nước. Số người mù chữ ấy bằng 95% tổng số dân cư trong độ tuổi từ 8 – 50 ở nông thôn.

Tình trạng văn hóa tồi tệ này rõ ràng không thể tiếp tục kéo dài thêm nữa. Bởi vì nếu như trước đây nạn mù chữ đã có thể đi đôi với cuộc đấu tranh giành chính quyền, với sự tất yếu phải phá hủy bộ máy nhà nước cũ, thì giờ đây việc xây dựng và bảo vệ chế độ mới, cuộc sống mới lại cấp thiết đòi hỏi nông dân phải có một trình độ văn hóa tối thiểu, rồi tiếp đó nâng dần sự hiểu biết lên.

« Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân mạnh nước giàu, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ... Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết »(1).

« Lời kêu gọi chống nạn thất học » trên đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhiệm vụ « *diệt giặc dốt* » gắn liền với nhiệm vụ « diệt giặc đói và diệt giặc ngoại xâm », do chính Người nêu lên tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (3-9-1945), đã được đông đảo quần chúng nông dân tích cực thực hiện bằng rất nhiều hình thức và biện pháp phong phú, thể hiện sự thức tỉnh và khát vọng của họ vươn tới ánh sáng văn hóa.

Lúc bấy giờ ở khắp các thôn xã, đâu đâu cũng vang lên tiếng học « i – tờ ». Người ta viết chữ lên tường nhà, lên gốc cây, lên mũ nón, lên lưng trâu; người ta cắm các bảng chữ ở bờ ruộng, ở cổng chợ, ở bến đò... để lúc nào và ở đâu quần chúng nông dân cũng có thể học. Kết quả, chỉ sau một năm học tập, hơn 2 triệu người lao động trong cả nước mà đại đa số là nông dân đã biết đọc, biết viết. Như vậy, tiến bộ văn hóa của nông dân trong một năm dưới chính quyền công nông còn hơn cả 80 năm « khai hóa văn minh » của chủ nghĩa thực dân.

Tiếp đó, trong những năm kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954) gay go, gian khổ, quần chúng nông dân lại vừa cầm cày sản xuất, cầm súng đánh giặc, vừa cầm bút học tập. Các lớp dạy chữ đồng thời là nơi giáo dục tư tưởng chính trị cho học viên. « *Đi học là yêu nước* », « *Đi học để kháng chiến và kiến quốc* »... trở thành nội dung các bài học của các lớp bình dân học vụ trong giai đoạn này.

Sự hoạt động tích cực của các cơ quan giáo dục và tinh thần hiếu học của nông dân đã đưa lại những kết quả lớn lao. Đến giữa năm 1950, 10 tỉnh, 80 huyện, 1424 xã và 7218 thôn ở các vùng nông thôn tự do đã được công nhận xóa xong nạn mù chữ (2). Sau khi biết đọc biết viết, hàng chục nghìn người, chủ yếu là cán bộ và thanh niên nông thôn, đã tiếp tục theo học các lớp dự bị bình dân hoặc sơ cấp bổ túc văn hóa để có thêm kiến thức thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ở thôn xã. Nội dung chương trình của các lớp này được mở rộng và nâng cao. Đúng như Chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho cán bộ và giáo viên bình dân học vụ (ngày 2-9-1948) đã vạch rõ: « Vùng nào đã hết nạn mù chữ thì các bạn tiến lên một bước dạy cho đồng bào:

– Thường thức vệ sinh để dân bớt đau ốm;

– Thường thức khoa học để dân bớt mê tín nhảm;

– 4 phép tính để làm ăn quen ngăn nắp;

– Lịch sử và địa dư nước ta (vắn tắt bằng thơ hoặc ca) để nâng cao lòng yêu nước;

– Đạo đức của công dân để trở thành người công dân đúng đắn » (3).

Kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ

---

(1) « Hồ Chí Minh Tuyển tập », Tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 367 – 368.

(2) Ngô Văn Cát, « Việt Nam chống nạn thất học. » Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội 1980, tr. 78.

(3) « Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch », Tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1956, tr. 279.

nghĩa xã hội. Đi đôi với việc hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục sản xuất nông nghiệp sau chiến tranh, việc triệt để thanh toán nạn mù chữ trong nông dân, nhất là ở những vùng mới giải phóng được đẩy mạnh. Đến cuối năm 1958, trên 90% tổng số nông dân ở các tỉnh đồng bằng và trung du miền Bắc đã biết đọc, biết viết.

Những năm tiếp theo, cùng với đà phát triển của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, việc xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất mới ở nông thôn đã khiến cho đông đảo nông dân không thể thỏa mãn dừng lại ở chỗ biết đọc, biết viết, mà phải vươn tới một trình độ văn hóa cao hơn để có thể tham gia tổ chức và quản lý nền kinh tế tập thể.

Phong trào bổ túc văn hóa được Đảng và chính quyền các cấp bắt đầu gây dựng trong những năm trước, đến nay có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Năm học 1955–1956 có khoảng 12 vạn học viên các lớp bổ túc văn hóa cấp I tại chức ở nông thôn. Năm học 1959–1960 con số đó tăng lên đến 1,2 triệu, nghĩa là tăng lên gấp 10 lần trong vòng 5 năm (1). Những năm từ 1961 đến 1965, trung bình hàng năm có tới 1,5 triệu người đi học bổ túc văn hóa (2). Bên cạnh các lớp học ngoài giờ làm việc, các trường bổ túc văn hóa tập trung do chính quyền huyện tổ chức đã dạy hết chương trình văn hóa cấp I cho hàng chục vạn cán bộ chính quyền và cán bộ quản lý hợp tác xã. Ngoài ra còn có hàng ngàn thanh niên nông dân ưu tú được tuyển vào học các trường bổ túc văn hóa công nông ở trung ương và ở các tỉnh. Tại đó, họ được học hết chương trình cấp II, cấp III, rồi được tiếp tục đào tạo thành những cán bộ có trình độ trung cấp kỹ thuật và một số có trình độ đại học để trở về tham gia xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Chính là bằng rất nhiều biện pháp và hình thức trường lớp kể trên mà chỉ thị của Lênin về việc «Tiến hành công tác văn hóa trong nông dân... nhằm mục tiêu kinh tế là thực hiện chế độ hợp tác» (3) đã được thực hiện có kết quả trong hoàn cảnh cụ thể của Việt-Nam.

Trong những năm miền Bắc phải trực tiếp đương đầu với hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965–1972) nhiều cuộc vận động cách mạng trong nông thôn do Đảng đề ra như: «Tay cày tay súng, đẩy mạnh sản xuất, sẵn sàng chiến đấu», «Cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp», «Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp từ cơ sở theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa lại liên tục đòi hỏi giai cấp nông dân tập thể phải không ngừng nâng cao trình độ văn hóa chung để có thể tiếp thu những kiến thức về khoa học – kỹ thuật quân sự, cũng như về khoa học – kỹ thuật nông nghiệp.

Chính trong giai đoạn này, phong trào đi học bổ túc văn hóa cấp I, rồi tiến lên cấp II, cấp III phát triển khá mạnh mẽ trong giai cấp nông dân tập thể. Nhiều hình thức trường lớp tại chức hoặc tập trung đã được mở ra ở khắp nơi. 25 tỉnh có trường bổ túc công nông cấp II, cấp III; 150 huyện có trường PTLĐ cấp I–II cho cán bộ cơ sở. Hơn 600 xã mở trường vừa học vừa làm cho thanh niên. Ngoài ra, màng lưới trường «Ba đảm đang» do Hội phụ nữ xã tổ chức, trường bổ túc văn hóa và kỹ thuật nông nghiệp do hợp tác xã dài thọ hàng năm thu hút từ 200.000 đến 280.000 học viên (1).

Tinh thần ham học và sự tiến bộ rõ rệt trong trình độ văn hóa của nông dân tập thể miền Bắc đã trở thành tấm gương sáng cho nông dân miền Nam sau khi họ được hoàn toàn giải phóng khỏi ách thống trị thực dân kiểu mới của Mỹ.

Trong không khí hân hoan phấn khởi của ngày hội thống nhất non sông trên cơ sở của chủ nghĩa xã hội, và với những kinh nghiệm quý báu của phong trào bình dân học vụ trên miền Bắc mấy chục năm trước, chiến dịch xóa nạn mù chữ ở miền Nam sau ngày giải phóng đã nhanh chóng thu được kết quả tốt đẹp. Đến đầu năm 1978, trên 91% tổng số người nằm trong diện phải thanh toán nạn mù chữ đã biết đọc biết viết.

Trên cơ sở xóa xong nạn mù chữ, việc mở các lớp bổ túc văn hóa cấp I và một phần cấp II đã dần dần phát triển ở cả thành thị và nông thôn miền Nam, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của quần chúng công nông trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Bên cạnh hệ thống bình dân học vụ cho người lớn tuổi như trên vừa nói, hệ thống giáo dục phổ thông bao gồm cấp I, cấp II, cấp III (5) do nhà nước đảm nhiệm được phát triển liên tục trên miền Bắc từ 1954 đã đem lại trình độ văn hóa ngày càng cao cho hàng

(1) Theo Ngô Văn Cát, Sách đã dẫn, tr. 138–139.

(2) Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. «Niên giám thống kê 1979». Hà Nội 1980, tr. 428.

(3) «Lênin Toàn tập» Tập 45, Nhà xuất bản Tiến bộ, M., 1978, tr. 428.

(4) Xem Ngô Văn Cát, Sách đã dẫn, tr. 147.

(5) Cấp I từ lớp 1 đến lớp 4; cấp II từ lớp 5 đến lớp 7; cấp III từ lớp 8 đến lớp 10.

chục triệu thanh thiếu niên nông thôn – những thế hệ sinh ra và lớn lên từ sau Cách mạng Tháng Tám.

Theo số liệu điều tra của Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, năm 1979 trong nông thôn miền Bắc có 10,9% tổng số thanh niên có trình độ văn hóa cấp I, 79% – có trình độ văn hóa cấp II và 10,1% – có trình độ văn hóa cấp III.

Ở miền Nam, sau ngày giải phóng, việc cải tạo nền giáo dục Mỹ - ngụy, xóa bỏ trường tư, xóa bỏ đặc quyền của các giai cấp bóc lột trong trường học đã được nhanh chóng thực hiện

Những năm gần đây, dưới ánh sáng Nghị quyết của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về *Cải cách giáo dục* (1–1979), hệ thống giáo dục phổ thông với nội dung chương trình tiến bộ (bao gồm giáo dục trí tuệ, giáo dục chính trị và đạo đức, giáo dục lao động, kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp, giáo dục thể chất và giáo dục thẩm mỹ) nhằm đào tạo con người mới xã hội chủ nghĩa ngay từ tuổi ấu thơ theo nguyên lý «học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội»(1), được phát triển rộng rãi cả ở thành thị và nông thôn miền Bắc và miền Nam. Năm học 1979–1980, cả nước có 11.400 trường phổ thông các cấp, với 11,8 triệu học sinh. Điều đáng chú ý là nếu trước cách mạng chỉ có 2% trẻ em nông thôn được đi học, thì đến nay hầu như 100% con em nông dân đến tuổi đi học đều được cắp sách đến trường.

Giống như hai mũi tiến công trên mặt trận văn hóa, hai hệ thống giáo dục – bình dân học vụ và giáo dục phổ thông – cùng song song phát triển đã khiến cho nông thôn Việt Nam, trong điều kiện đời sống kinh tế chưa phải dồi dào, do cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại trong nông nghiệp còn non yếu, lại liên tục bị hơn 30 năm chiến tranh tàn phá, vẫn có thể từng bước vươn lên thực hiện phổ cập trình độ văn hóa cấp I cho mọi người. Tính đến giữa năm 1981 tất cả các vùng nông thôn của 8 trong số 40 tỉnh thành của cả nước đã hoàn thành kế hoạch phổ cập trình độ văn hóa cấp I cho toàn dân. Nhiều xã tiên tiến trên miền Bắc đã hoàn thành phổ cập cấp II cho nhân dân và đang phấn đấu thực hiện phổ cập cấp III cho cán bộ và thanh niên.

Ở miền Nam, từ 1975 đến 1981, đã có 400 xã hoàn thành phổ cập cấp I và hơn 1000 xã thực hiện phổ cập đến lớp 2 cho nông dân.

Nạn mù chữ được hoàn toàn xóa bỏ và trình độ văn hóa chung của quần chúng nông dân bước đầu được nâng cao đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị và phổ biến những tiến bộ khoa học–kỹ thuật ở nông thôn. Màng lưới thư viện của nhà nước đang được dần dần xây dựng ở khắp các huyện và hàng ngàn phòng đọc sách do các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp góp vốn xây dựng ngay tại thôn xã lại cung cấp thêm phương tiện cần thiết cho việc thực hiện các nhiệm vụ ấy. Phong trào đọc sách, báo và làm theo sự hướng dẫn của sách, báo phát triển khá sôi nổi ở nhiều địa phương.

Ngoài ra, việc nâng cao trình độ văn hóa chung của nông dân, nhất là trong thế hệ trẻ, còn tạo ra cơ sở vững chắc để dần dần thực hiện có kết quả chủ trương «đào tạo cán bộ trên quy mô lớn»(2) cho nông thôn hợp tác hóa, mà Đảng đã đề ra.

Điều đó có thể thấy rõ qua biểu thống kê dưới đây về Tình hình phát triển đội ngũ cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp 1955 – 1973(3).

	1955	1965	1973
Tổng số cán bộ nông nghiệp của cả miền Bắc.	386	10.380	24.462
Trong đó, riêng tại các hợp tác xã:	–	5.929	14.844
– Số cán bộ có trình độ trung cấp chuyên nghiệp	–	5.929	13.859
– Số cán bộ có trình độ đại học	–	–	985

Như vậy, không kể số cán bộ phục vụ trong khu vực quốc doanh, chỉ tính riêng những người có trình độ đại học và trung cấp kỹ thuật nông nghiệp trực tiếp làm việc tại các hợp tác xã năm 1973 đã tăng gấp 2,5 lần so với năm 1965 và nhiều hơn gấp 38 lần tổng số cán bộ kỹ thuật nông nghiệp của cả miền Bắc khi mới bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1955).

Sự tiến bộ về mặt văn hóa–tri thức của nông dân Việt Nam trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã gây nên những ấn tượng

(1) Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách giáo dục ngày 11 tháng 1 năm 1979.

(2) Chỉ thị số 97 ngày 18 tháng 5 năm 1965 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

(3) Nguồn: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. «Niên giám thống kê 1975», Hà Nội 1976, tr. 204.

tốt đẹp đối với nhiều khách nước ngoài có dịp đến thăm nông thôn Việt Nam. Chẳng hạn, một nhà nghiên cứu nông nghiệp Pháp là Didie Xpia đã nhận xét: « Về văn hóa: Ở Việt Nam ai cũng biết đọc biết viết, đó là điều chưa từng thấy trong một nước chưa phát triển. Trẻ em đi học ở nông thôn là cảnh tượng xúc động, vui tươi, đẹp mắt... Việc đào tạo cán bộ kỹ thuật khá tốt, có 5 trường đại học nông nghiệp mỗi năm cho ra trường 500 kỹ sư » (1).

b) Tiến bộ trong văn hóa nhân cách: tư tưởng, đạo đức, tác phong, nếp sống.

Trước kia, sống trong xã hội cũ, mặc dầu bị đè nén dưới mấy tầng áp bức của thực dân phong kiến, song với bản chất lao động của mình, người nông dân Việt Nam vẫn cố gắng giữ gìn và mong muốn vươn lên những điều tốt đẹp trong nhân cách.

Nhiều sinh hoạt cộng đồng làng xã, nhiều sáng tác dân gian còn được bảo tồn cho đến ngày nay, đã phản ánh khá rõ tình yêu đằm thắm của người nông dân đối với quê hương đất nước, thái độ quý trọng của họ đối với lao động, tinh thần « thương người như thể thương thân » của họ trong quan hệ xóm làng, và quan niệm lành mạnh của họ về một lối sống « đói cho sạch, rách cho thơm »...

Tuy nhiên, do tính chất « nhị nguyên » (2), như lời Mác nói, của những tàn dư công xã nông thôn (vừa có tính chất công cộng vừa có tính chất tư hữu, nảy sinh từ chế độ định kỳ, chia đều ruộng công làng xã cho các thành viên tiến hành sản xuất và thu nhập riêng lẻ), do sự ràng buộc của nền sản xuất nhỏ tự cấp tự túc và do sự áp đặt hệ tư tưởng phản động của các giai cấp thống trị, cho nên bên cạnh một số đức tính nhất định, người nông dân trong xã hội cũ khó tránh khỏi bị tiêm nhiễm những thói hư tật xấu như: tư tưởng tự tư tự lợi, tâm lý ích kỷ nhỏ nhen, cách nhìn hẹp hòi thiển cận, đầu óc cục bộ địa phương, tác phong tự do tản mạn, thói quen bảo thủ trì trệ v.v...

Điều đặc biệt tệ hại là hệ tư tưởng Nho giáo (đã du nhập Việt Nam từ lâu và trở thành hệ tư tưởng thống trị của chế độ phong kiến trong nhiều thế kỷ) cùng với nhiều giáo lý khác như Đạo giáo, Phật giáo, Gia-tô giáo..., được chính quyền thực dân dung túng, đã ảnh hưởng khá sâu sắc đến các sinh hoạt cộng đồng làng xã, chi phối các quan hệ gia đình — làng xóm, gây ra không biết bao nhiêu tập tục cổ hủ, mê tín dị đoan đè nặng thêm lên số phận vốn đã bi thảm của người nông dân trước ngày cách mạng thành công.

Chỉ đến khi toàn bộ kết cấu từ thượng tầng đến hạ tầng của xã hội thực dân phong kiến bị những cơn bão táp cách mạng Việt Nam quét sạch, và quần chúng nông dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, thật sự trở thành người làm chủ về chính trị, kinh tế, xã hội ở thôn xã, thì *tư tưởng, tình cảm* — cốt lõi và linh hồn của đời sống văn hóa tinh thần của người nông dân mới có điều kiện thay đổi một cách cơ bản, ít nhiều phù hợp với những đổi thay trong « các quan hệ hiện thực » (3) của họ.

Trước hết, trải qua trường học lớn là cuộc đấu tranh trên 1/3 thế kỷ chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và bọn bành trướng Trung Quốc xâm lược, vì độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và chủ nghĩa xã hội mà *tinh thần yêu nước* — một tình cảm vốn rất đậm đà ở người nông dân Việt Nam đã dần dần mang một nội dung mới về chất.

Không còn là tinh thần yêu nước trên lập trường nhỏ hẹp của người nông dân xưa (yêu nước chủ yếu là yêu mảnh đất của làng xóm quê hương), càng không phải là tinh thần yêu nước theo quan điểm lỗi thời của giai cấp phong kiến hay tư sản (yêu nước đặt ở bậc thang giá trị thấp hơn lòng trung thành với cá nhân một ông vua, hoặc chỉ có nghĩa là yêu cái thị trường nội địa của sự phát triển tư bản), mà đó là chủ nghĩa yêu nước theo quan điểm, lập trường tiên tiến của giai cấp công nhân: Yêu nước đi đôi với yêu nhân dân lao động. Lý tưởng giải phóng dân tộc gắn liền với lý tưởng giải phóng xã hội, giải phóng con người. Độc lập dân tộc do đó phải đi tới chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa yêu nước chân chính phải kết hợp nhuần nhuyễn với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Đương nhiên, bản thân quần chúng nông dân không thể tự mình vươn tới chủ nghĩa yêu nước ở tầm cao thời đại ấy. Song nhờ có ánh sáng soi đường của hệ tư tưởng tiên tiến là chủ nghĩa Mác — Lênin, thông qua sự giáo dục kiên trì của Đảng (không phải chủ yếu bằng sách vở mà trước hết và chủ yếu bằng hàng trăm, hàng ngàn công việc thực tế diễn ra trong suốt quá trình cách mạng Việt Nam), chủ nghĩa yêu nước theo lập trường của giai cấp công nhân đã dần dần thấm sâu vào trái tim, khối óc của hàng triệu quần chúng nông dân lao động. Nó trở thành một

---

(1) Trích theo báo *Nhân dân* 5-2-1982.

(2) Thư của Mác gửi Vêra Dátxulitx (1881). Xem Mác, Ăngghen, Lênin. « Bàn về các xã hội tiền tư bản ». Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 309.

(3) Theo thuật ngữ của Mác — Xem « Hệ tư tưởng Đức ». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 33.

lực lượng vật chất to lớn, một động lực mạnh mẽ thúc đẩy hết thế hệ nông dân này đến thế hệ khác vượt qua mọi gian khổ hy sinh, chiến đấu dũng cảm, lao động quên mình cho thắng lợi của độc lập, tự do trên Tổ quốc thân yêu của mình, đồng thời cũng là vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

«Thóc tăng cân nộp cho Nhà nước»
«Quân vượt mức gửi ra chiến trường» v.v..

Một số câu nêu ra làm ví dụ ấy hoàn toàn không phải là những khẩu hiệu động viên do trên dội xuống, mà chính do bà con nông dân tập thể tự nói lên để phản ánh có một phong trào thi đua yêu nước rộng lớn của bản thân họ trong suốt mấy chục năm qua.

Bên cạnh tinh thần yêu nước như trên vừa nói, ý thức làm chủ tập thể đang nảy nở cũng là một nét rất đáng chú ý trong nhân cách văn hóa mới của người nông dân.

Trước kia, trong nông thôn cũ, may lắm người nông dân mới chỉ có thể là chủ của mấy mảnh ruộng nhỏ, mấy thửa vườn con.. Trên đó, với công cụ thô sơ và kinh nghiệm cổ truyền, họ sản xuất đủ thứ, mỗi thứ một ít, miễn sao cung cấp đủ cho những nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mọi suy nghĩ, lo toan của họ xoay quanh cái khuôn khổ chật hẹp ấy. Tâm lý «đèn nhà ai nhà ấy rạng», «tay ai làm hàm ấy nhai» đẻ ra từ đó.

Ngày nay, trong nông thôn hợp tác hóa, người nông dân đã trở thành người làm chủ tập thể những tư liệu sản xuất được công hữu hóa trên quy mô thôn, rồi quy mô xã. Điều đó cho phép họ từng bước mở rộng sự phân công, hiệp tác trong lao động để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống cho bản thân, tăng quỹ tích lũy cho hợp tác xã, tăng khối lượng nông sản hàng hóa cung cấp cho nhu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sự thay đổi sâu sắc trong phương thức làm ăn ấy đã tạo ra cơ sở kinh tế–xã hội khách quan cho tư tưởng làm chủ tập thể ở người nông dân nảy sinh và phát triển.

Dương nhiên điều đó hoàn toàn không có nghĩa là tư tưởng tự tư tự lợi, tâm lý ích kỷ nhỏ nhen — con đẻ của nền kinh tế tiểu nông — có thể dễ dàng biến đi trong đầu óc của những người nông dân đã gia nhập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Trái lại, những tàn dư tư tưởng của chế độ sở hữu nhỏ, thể hiện ở tâm lý «cha chung không ai khóc» của nhiều nông dân xã viên đối với công việc của tập thể, hoặc bộc lộ ở thái độ dựa dẫm, ỷ lại, làm dối, làm ẩu... của nhiều người trong khi tiến hành lao động chung, đã và đang gây không ít khó khăn cho việc củng cố chế độ hợp tác. Do vậy khẩu hiệu «Hợp tác xã là nhà, xã viên là chủ», do Đảng đề ra từ trong cao trào hợp tác hóa nông nghiệp trên miền Bắc đầu những năm 60, đến nay vẫn đang là mục tiêu phấn đấu thực hiện đối với đông đảo bà con nông dân tập thể. Khẩu hiệu đó chỉ mới thật sự biến thành hành động trong số những xã viên tiên tiến.

Kinh nghiệm thực tế cũng đã cho thấy rõ sự phát triển ý thức làm chủ tập thể của đông đảo quần chúng xã viên bình thường không thể đơn thuần là kết quả của riêng công tác giáo dục và kêu gọi về mặt đạo lý. Chính sự cải tiến cơ chế quản lý hợp tác xã trong mấy năm gần đây – một sự cải tiến theo hướng xóa bỏ lối quản lý hành chính quan liêu bao cấp, xóa bỏ cách phân phối mang nặng tính chất bình quân để thực hiện một cách nghiêm túc chế độ hạch toán kinh tế và nguyên tắc phân phối theo lao động, «lấy sự quan tâm thiết thân của cá nhân người nông dân làm cơ sở»(1), như Lênin đã dạy; đồng thời gắn liền lợi ích chính đáng của người lao động với lợi ích của tập thể và của nhà nước — lại đang mở ra triển vọng giải quyết những va vấp giữa lợi ích riêng và lợi ích chung trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, và do đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục, bồi dưỡng ý thức tập thể của đông đảo quần chúng xã viên.

Ngoài ra, hiện nay quá trình tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trên cơ sở quy hoạch, phân vùng của huyện, của tỉnh và của cả nước được triển khai cũng đang tạo ra điều kiện để cho tầm nhìn cách nghĩ của người nông dân xã viên từng bước vượt ra khỏi giới hạn của một thôn, một xã để hướng tới những phạm vi lớn hơn.

Một trong những kết quả của điều đó là: ý thức bám làng vốn rất sâu sắc ở người nông dân xưa—một ý thức nảy sinh từ nhu cầu thiết yếu là phải bám vào một chút xíu ruộng công của làng xã để sản xuất, đồng thời cũng có nghĩa là bám vào cái cộng đồng thân quen phòng khi «tắt lửa tối đèn có nhau» — đang được dần dần thay thế bằng tinh thần sẵn sàng đi xây dựng các vùng kinh tế mới hoặc các khu công nghiệp để làm giàu cho Tổ quốc.

Với nhận thức mới: «Đất nước đẹp giàu, đâu cũng quê hương», chỉ tính trong 5 năm (1976 — 1980) hàng chục vạn gia đình nông dân bao gồm 750.000 lao động và 1,5 triệu

(1) «V.I. Lênin Toàn tập», Tập 41, Nhà xuất bản Tiến bộ, M., 1980, tr. 206.

nhân khẩu ở những nơi đất hẹp người đông thuộc đồng bằng Bắc Bộ và ven biển miền Trung đã tình nguyện đi xây dựng quê hương mới ở Nam Bộ, Tây Nguyên và một số vùng biên giới, hải đảo phía Bắc, góp phần thực hiện sự phân bố lại lao động trên phạm vi cả nước theo yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa (1). Sự tiến bộ ấy trong nhận thức và trong hành động của người nông dân là rất đáng biểu dương.

Tư tưởng, tình cảm đã khác xưa, phong cách lao động của người nông dân cũng không còn giống như cũ nữa.

Trước kia, việc canh tác những mảnh ruộng nhỏ bé không cho phép người tiểu nông gia trưởng thực hiện được một sự phân công lao động nào khác ngoài sự phân công tự nhiên « chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa » nhằm tiến hành sản xuất theo kiểu tự cấp, tự túc. Trong điều kiện ấy, như Mác đã nhận xét: người nông dân « trao đổi với tự nhiên nhiều hơn với xã hội » (2). Tính tự do tùy tiện, tản mạn của họ chính là nảy sinh từ đó. Nền sản xuất nhỏ và sự phân công tự nhiên ấy tự nó cũng không có nhu cầu mà cũng không tạo điều kiện cho việc cải tiến kỹ thuật canh tác. Hơn nữa, do thiếu một trình độ văn hóa cần thiết, người tiểu nông thường dừng lại ở những kinh nghiệm cổ truyền. Đầu óc bảo thủ, trì trệ vì thế là rất nặng nề ở họ.

Điều dễ hiểu là việc triệt để khắc phục những tàn dư tiêu cực kể trên của nền sản xuất nhỏ cá thể còn đòi hỏi rất nhiều thời gian và nỗ lực.

Song dầu thế nào thì việc triển khai đồng thời ba cuộc cách mạng ở nông thôn — cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng về khoa học — kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học — kỹ thuật là then chốt — như đường lối của Đảng đã đề ra, cũng đã có tác dụng hướng người nông dân tập thể đi vào làm ăn có kế hoạch, có tổ chức, có kỹ thuật và có năng suất cao hơn trước, nghĩa là bắt đầu làm cho họ biết lao động một cách có văn hóa.

Mặc dầu cuộc đấu tranh giữa tinh thần đổi mới và đầu óc thủ cựu đã, đang và sẽ còn diễn ra gay go, phức tạp ở nông thôn; song trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp người ta cũng đã thấy bắt đầu xuất hiện một lớp người nông dân mới, ham học hỏi kỹ thuật và kinh nghiệm tiên tiến, mong muốn thay đổi nếp làm ăn cổ hủ ngày xưa. Người ta bỏ đi cái cày chìa vôi để dùng cái cày cải tiến, rồi dần dần sử dụng ngày càng nhiều các loại máy nông nghiệp. Trên cơ sở của công thức « nhất *nước*, nhì *phân*, ba *cần*, bốn *giống* », do ông cha truyền lại, ở nhiều vùng người ta đã thực hiện tưới tiêu một cách khoa học và bón phân đúng lúc, đúng cách phù hợp với yêu cầu sinh trưởng của cây trồng; người ta chọn lọc, lai tạo và đưa các giống mới có năng suất cao vào đồng ruộng thâm canh; người ta chăm sóc và bảo vệ cây trồng bằng những biện pháp hóa học và sinh học tiên tiến theo sự hướng dẫn của các nhà nông học.

Với sức mạnh tập thể cộng với một phần kỹ thuật hiện đại, quần chúng nông dân đã có thể « nghiêng đồng đổ nước ra sông » khi có úng lụt, hoặc « vắt đất ra nước, thay trời làm mưa » khi có hạn hán. Thái độ sùng bái trước sức mạnh huyền bí của tự nhiên — « lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày » — do đó dần dần lùi xa vào quá khứ.

Những điều kể trên rõ ràng không chỉ có ý nghĩa kinh tế đơn thuần mà còn có ý nghĩa nhân văn sâu sắc: Sự tha hóa trong bản chất của người nông dân cũ dần dần được xóa bỏ. Ý thức vươn lên làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, ở người nông dân tập thể bắt đầu hình thành.

Không làm như cũ, người nông dân tập thể cũng không sống như cũ nữa.

Có thể còn phải phấn đấu một thời gian nữa mới đạt tới một cuộc sống vật chất dồi dào, song ngày nay người nông dân tập thể đã được ăn no, mặc lành. Cái cảnh đói rách « mặt xanh nanh vàng », « khố rách áo ôm » không còn nữa. Lối sống tính quẩn lo quanh theo kiểu « giật gấu vá vai » do đó cũng bị đẩy lùi.

Về ở: Tại nhiều vùng nông thôn hợp tác hóa, những ngôi nhà ngói khang trang lần lượt mọc lên thay cho những túp lều tranh vách đất. Cảnh sống chui rúc, luộm thuộm, bẩn thỉu do đó đã dần dần nhường chỗ cho lối sống có trật tự, ngăn nắp, vệ sinh hơn.

Các phong trào « Vệ sinh yêu nước », « Sạch làng tốt ruộng », « Xây dựng giếng nước, nhà tắm, hố xí »... đã góp phần xóa đi cái cảnh bùn lầy nước đọng trong nông thôn xưa. Hệ thống trạm y tế và nhà hộ sinh xã được xây dựng ở khắp nơi. Việc chữa bệnh bằng đông tây y kết hợp phát triển ngày càng rộng rãi và đưa lại những kết quả khả quan. Nhiều tật bệnh hiểm nghèo và rất phổ biến trong nông thôn xưa đến nay đã bị căn bản loại trừ. Cả điều này nữa cũng không chỉ có ý nghĩa kinh tế — xã hội mà còn có ý nghĩa về mặt văn hóa nữa. Bởi vì khi người nông dân đau ốm được cơ quan y tế của tập thể và của nhà

(1) Báo *Nhân dân* 4-2-1982.

(2) « Mác—Ăngghen *Tuyển tập* ». Tập I. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 527.

nước chữa chạy tốt, thì hiện tượng thầy phù thủy trừ tà, thầy mo cúng ma, cha cố cho uống nước thánh... để chữa bệnh, mà người ta thấy rất phổ biến trong nông thôn xưa, cũng không còn lý do để phát triển. Đầu óc mê tín, dị đoan của nông dân nhiều vùng do đó đã được gột rửa một cách đáng kể.

Cùng với những tiến bộ kể trên, hàng loạt phong tục tập quán cổ hủ trong sinh hoạt cộng đồng làng xã xưa kia đã và đang tiếp tục được cải tạo. Nhiều hình thức lễ nghi phức tạp, tốn kém, mê tín dị đoan trong việc tổ chức tang ma, cưới xin, giỗ tết, đình đám để thực hiện những nguyên tắc đạo đức chết cứng của Nho giáo về trung, hiếu, tiết, nghĩa, hoặc những quy định khắt khe của nhà thờ Thiên chúa giáo... đến nay đã giảm nhiều so với trước. Cuộc vận động thực hiện những điều quy định trong Chỉ thị 214 của Ban Bí thư Trung ương (ngày 15-1-1975) và Quyết định 56 của Hội đồng Chính phủ (ngày 18-5-1975) về việc tổ chức lễ cưới, lễ tang theo nếp sống mới lành mạnh, tiến bộ đang được mở rộng cả ở nông thôn miền Bắc và bắt đầu được thực hiện ở miền Nam.

Nạn tảo hôn, đa thê, gả bán, ép duyên—sản phẩm của chế độ phong kiến — từng gây ra nhiều đau khổ cho các gia đình nông dân, nhất là đã chà đạp lên phẩm giá người phụ nữ trước đây, đến nay đã bị pháp luật nghiêm cấm, bị dư luận lên án. Chế độ hôn nhân « tự do và tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái » (1) được Nhà nước đảm bảo.

Chính trên cơ sở đó, phong trào « Xây dựng gia đình văn hóa mới » nảy sinh từ sáng kiến của bà con nông dân tập thể xã Ngọc Long, tỉnh Hải Hưng (từ năm 1960) đã thu hút hàng chục vạn gia đình nông dân tập thể miền Bắc và bắt đầu mở rộng ra một số địa phương ở miền Nam.

Thực hiện các tiêu chuẩn của một gia đình văn hóa mới, truyền thống « Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn » được phát huy. Vai trò của người phụ nữ trong gia đình được coi trọng. Đầu óc gia trưởng, tư tưởng trọng nam khinh nữ—những tàn dư tư tưởng xấu xa do Nho giáo để lại—bị đả phá. Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con cái cùng với nhà trường và xã hội. Các gia đình thi đua lao động sản xuất, đoàn kết với xóm làng và hăng hái đóng góp sức người sức của cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, với sự xuất hiện của phong trào gia đình văn hóa mới, nhiệm vụ đấu tranh xóa bỏ những tàn dư tư tưởng và tập tục, lạc hậu của xã hội cũ, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa ở nông thôn được chú ý thực hiện ngay từ trong các gia đình. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy : « Hạt nhân của xã hội là gia đình. Chính vì muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội mà phải chú ý hạt nhân cho tốt » (2).

Chắc chắn rằng cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, cái tốt và cái xấu, cái tiến bộ và cái lạc hậu sẽ còn tiếp tục diễn ra gay go phức tạp và lâu dài trong tâm tư, tình cảm, tập quán, thói quen của người nông dân trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và có thể cả sau đó nữa. Bởi vì, như Lênin đã từng nhấn mạnh : « Cải tạo người tiểu nông, cải tạo toàn bộ tâm lý và tập quán của họ là một công cuộc phải làm nhiều thế hệ mới xong. Đối với người tiểu nông chỉ có cơ sở vật chất—kỹ thuật, những máy kéo và máy móc với quy mô lớn trong nông nghiệp, điện khí hóa trên quy mô lớn, mới có thể giải quyết được vấn đề đó, mới có thể làm cho toàn bộ tâm lý của họ trở nên lành mạnh được » (3).

Song dù thế nào thì cùng với những chuyển biến lớn lao trong đời sống chính trị, kinh tế của họ, như ở trên đã trình bày, sự thắng thế bước đầu của cái mới đối với cái cũ, của cái tốt đối với cái xấu, của cái tiến bộ đối với cái lạc hậu trong nhân cách văn hóa của người nông dân tập thể là điều có thể khẳng định. Đến lượt nó, bước tiến bộ này cũng đang tạo ra một lực đẩy mới cho những bước tiến tiếp theo.

c) Tiến bộ trong sinh hoạt văn hóa nghệ thuật.

Như trên đã nói, trong xã hội Việt Nam truyền thống quần chúng nông dân không chỉ sản xuất ra của cải vật chất, mà còn sáng tác nên rất nhiều truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, ca dao, ca, múa, nhạc, họa dân gian.

Thế nhưng dưới chế độ thực dân phong kiến, những sáng tác dân gian ấy đã bị coi rẻ, xem khinh, hoặc bị lợi dụng để phục vụ cho nhu cầu giải trí của các giai cấp thống trị. Hơn nữa, do thiếu điều kiện ghi chép và phổ biến rộng rãi, do tính chất khép kín của sinh hoạt làng xã..., cho nên nhiều viên ngọc quý trọng các sáng tác dân gian đã bị mai một, thất truyền. Số còn lại thường cũng chỉ đọng lại ở các địa phương nhỏ hẹp. Trong điều kiện đó, bản thân quần chúng nông dân

---

(1) « Luật hôn nhân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ».

(2) « Hồ Chí Minh Tuyển tập », Tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1980, tr. 111.

(3) « V.I. Lênin Toàn tập ». T. 32, Nxb Sự thật, Hà Nội 1970, tr. 277.

cũng không được thưởng thức đầy đủ những giá trị văn hóa mà cha ông đã vun đắp qua nhiều thế hệ, nói gì đến tinh hoa văn hóa nhân loại nữa.

Phải chờ cho đến khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nhất là từ khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì những di sản của nền văn hóa dân tộc, trong đó có văn học nghệ thuật dân gian mới được nhìn nhận lại theo quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác — Lênin.

Từ đó, với đường lối chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, với sự nỗ lực của các nhà hoạt động văn hóa thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, cùng với sự tham gia nhiệt tình của đông đảo quần chúng nông dân ngày càng có ý thức về những giá trị văn hóa của ông cha mình, cho nên cả một kho tàng văn học — nghệ thuật dân gian phong phú, đã và đang được sưu tầm, nghiên cứu, hệ thống hóa, chọn lọc, cải biên, nâng cao và phổ biến rộng rãi, trở thành tài sản chung của nhân dân cả nước.

Một ví dụ gần đây nhất: Chỉ riêng tại vùng văn hóa Liễu Đôi (bao gồm hai xã thuộc tỉnh Hà Nam Ninh), hàng trăm cụ ông, cụ bà nông dân đã hào hứng đọc thuộc lòng cho các nhà nghiên cứu ghi chép lại 120 truyện cổ tích, 20 truyện cười, 67 truyện ngụ ngôn, 75 bài vè, 211 bài ca dao, dân ca, 1200 câu phương ngôn, tục ngữ, thành ngữ... Phần lớn đó là những sáng tác có nội dung và hình thức độc đáo phản ánh truyền thống đấu tranh anh hùng thượng võ chống ngoại xâm và chống phong kiến của nông dân ở địa phương này (1).

Trong 5 — 6 năm qua, công tác sưu tầm nghiên cứu văn học nghệ thuật dân gian ở các vùng nông thôn miền Nam sau giải phóng cũng đang được từng bước mở rộng.

Nhìn chung trong cả nước, hàng chục ngàn câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, phương ngôn... đã ghi chép được không chỉ là tấm gương phản ánh tâm tư, tình cảm của người nông dân xưa, mà còn là nguồn cung cấp dồi dào về chất liệu ngôn ngữ, hình tượng nghệ thuật, môtíp sáng tạo khiến cho các thế hệ nhà thơ, nhà văn mới của đất nước, cũng như cho quần chúng nông dân tập thể ngày nay có thể hấp thụ ở đấy những gì là tinh túy nhất để sáng tác nên những áng văn thơ mới vừa có nội dung xã hội chủ nghĩa sâu sắc, vừa có tính chất dân tộc đậm đà.

Bộ sưu tập và biên khảo công phu về kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, trong đó có nhiều truyện mang giá trị nhân văn và thẩm mỹ lớn, đã được tái bản nhiều lần với số lượng lớn. Nhờ vậy, hiện nay trong nông thôn hợp tác hóa, bất cứ một ông già hoặc một em thiếu nhi nào cũng có thể tìm đọc di sản văn học dân gian quý báu ấy trong các phòng đọc sách hoặc thư viện xã.

Việc sưu tầm, khai thác ca, múa, nhạc họa... dân gian cũng thu được những kết quả không ngờ. Nghệ thuật làm tranh mộc mạc mà sinh động, tươi sáng của nông dân làng Hồ (Hà Bắc) được khôi phục và phát triển. Hàng trăm nhạc cụ dân tộc (thuộc các hệ gõ, hơi, gẩy, kéo, trong đó độc đáo nhất là cây đàn bầu — cây đàn chỉ có một giây mà réo rắt biết bao âm thanh, giai điệu), hàng trăm điệu múa dân gian (như múa nón, múa sạp, múa trống,...), cùng hàng ngàn làn điệu dân ca ở nhiều vùng nông thôn khác nhau (như hát xoan ở Phú Thọ, hát quan họ ở Bắc Ninh, hát chèo ở đồng bằng sông Hồng, hát ví giặm ở Nghệ Tĩnh, hát bài chòi Liên khu V, hát lý ở Nam Bộ v.v...) đã được sưu tầm, chỉnh lý, cải biên và nâng cao.

Điều làm cho các nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước hết sức ngạc nhiên là chỉ riêng ở một vùng nông thôn gồm 49 làng rộng chưa đầy 250 km² thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ (nay là Hà Bắc) người ta đã phát hiện được khoảng 500 làn điệu dân ca quan họ (2). Hầu hết đó là ca khúc trữ tình với lời hay, ý đẹp, âm thanh uyển chuyển, tiết tấu hài hòa ca ngợi tình yêu nam nữ, tình nghĩa bạn bè, phong cảnh thiên nhiên, con người lao động...

Với kỹ thuật hiện đại của ghi âm, truyền thanh, phim ảnh, truyền hình... hàng loạt tiết mục chọn lọc của ca, múa, nhạc dân gian đã được phổ biến rộng rãi, trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu không những của nông dân mà của các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Một phong trào quần chúng đàn và hát dân ca đã nảy nở trong những giờ nghỉ ngơi trong những ngày hội mới ở nông thôn (như hội mùa, hội tòng quân, đại hội xã viên hợp tác xã...). Người ta đàn, hát ngày một hay hơn, đẹp hơn, và quần chúng nông dân thưởng thức dân ca, dân nhạc cũng ngày càng có ý thức và trình độ cao hơn về nghệ thuật.

Ngoài văn học nghệ thuật dân gian, trong hoàn cảnh mới của đất nước, với trình độ học vấn bước đầu được nâng cao, với cơ sở vật chất — kỹ thuật của hoạt động văn hóa văn nghệ tại những vùng nông thôn hợp tác hóa dần dần được xây dựng, giai cấp nông dân

---

(1) Hội Văn học nghệ thuật Hà Nam Ninh: «Khảo sát văn hóa truyền thống Liễu Đôi». Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1981, tr. 32.

(2) Ty Văn hóa Hà Bắc. «Một số vấn đề dân ca quan họ». Hà Bắc 1972, tr. 101.

tập thể, nhất là lớp trẻ, đã có khả năng và điều kiện thưởng thức nhiều tác phẩm ưu tú của nền văn học — nghệ thuật dân tộc, cùng một số tác phẩm chọn lọc của văn học — nghệ thuật tiến bộ thế giới, trước hết là của các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Nhưng không chỉ thưởng thức, quần chúng nông dân còn tiếp tục sáng tạo ra những giá trị văn hóa mới. Hoạt động sôi nổi rộng khắp của các tổ thông tin, tuyên truyền và các đội văn nghệ quần chúng được thành lập tại số đông hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, mà trong đó nông dân vừa là người sáng tác vừa là người biểu diễn, đã chứng tỏ điều đó.

Trong phong trào « Tiếng hát át tiếng bom » thời kỳ chống Mỹ cứu nước, cũng như trong phong trào văn nghệ quần chúng hiện nay, nông dân đã sáng tác rất nhiều thơ, ca, hò, vè và cả những vở tuồng, chèo, cải lương hoàn chỉnh phản ánh sự đổi cảnh đổi đời ở nông thôn, biểu dương người tốt việc tốt trong giai cấp nông dân tập thể; đồng thời chế nhạo, châm biếm, đả kích những thói hư tật xấu đang cản trở quá trình xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa về mọi mặt.

Nhiều cuộc thi thơ, thi truyện, thi tranh; nhiều cuộc hội diễn văn nghệ quần chúng do các cơ quan văn hóa huyện, tỉnh, hoặc Trung ương tổ chức đã có tác dụng thôi thúc và khuyến khích thêm phong trào sáng tác và biểu diễn văn nghệ trong nông dân, nhất là trong thanh thiếu niên.

Chính từ trong phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng ấy, ngày càng có thêm nhiều tài năng mới xuất hiện. Đó là những nông dân — nghệ sĩ, những nông dân — nhà thơ... — những người vừa đóng vai trò lực lượng nòng cốt của phong trào văn hóa văn nghệ ở thôn, xã, vừa có khả năng đóng góp phần độc đáo của mình vào sinh hoạt văn hóa văn nghệ chung của các tầng lớp nhân dân khác.

Không còn nghi ngờ gì nữa, tất cả những điều trình bày trên đây chứng tỏ rằng: dù xét từ góc độ nào hoặc nhìn bao quát lại, đời sống văn hóa tinh thần của nông dân Việt Nam trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã thay đổi rất nhiều so với trước kia.

Ngay từ năm 1964, khi công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc vừa mới hoàn thành, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận xét: « Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đâu đâu cũng có trường học, nhà gửi trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ » (1). Gần đây, đồng chí Phạm Văn Đồng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam lại nói: « Mấy chục năm nay trên miền Bắc và hiện nay trên địa bàn cả nước, chúng ta đã và đang ra sức xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa. Những kết quả trong việc xây dựng nông thôn miền Bắc về kinh tế, về văn hóa, về xã hội, về xây dựng con người mới là rất đáng phấn khởi. Đó là những bông hoa của chủ nghĩa xã hội ở nước ta » (2).

Tuy nhiên, nếu so với mục tiêu cần đạt tới là xây dựng thành công nền văn hóa mới và những xã con người mới hội chủ nghĩa phổ biến ở nông thôn cả nước, thì sự tiến bộ ấy cũng mới chỉ là bước đầu.

Sắp tới, như Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ, việc hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong những vùng nông thôn đã hợp tác hóa ở miền Bắc, các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên cũng như việc tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ sẽ được đẩy mạnh. Công tác quy hoạch phân vùng để phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung chuyên canh sẽ được tăng cường. Việc hoàn chỉnh hóa thủy nông, cơ giới hóa, hóa học hóa, điện khí hóa nông nghiệp sẽ từng bước được mở rộng theo đà phát triển của sự nghiệp công nghiệp hóa nước nhà. Việc lần lượt xây dựng tất cả các huyện thành những địa bàn phát triển kinh tế nông — công nghiệp, kết hợp « xây dựng một số công trình như nhà văn hóa, rạp chiếu bóng, thư viện, sân vận động... ở huyện lỵ và các xã trong huyện, tạo thành một màng lưới có chức năng xây dựng, phát triển và

(1) « *Hồ Chí Minh Tuyển tập* », Tập 2, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1980, tr. 318.

(2) Phạm Văn Đồng. « Bước mới trong phong trào hợp tác hóa và sự nghiệp phát triển sản xuất nông nghiệp ở nước ta ». Tạp chí *Cộng sản* 11-1981, tr. 4.

truyền bá nền văn hóa mới ở nông thôn»[1] cũng được Đại hội lần thứ V của Đảng đặt ra như một nhiệm vụ quan trọng trong 5–10 năm tới.

Như vậy, với thời gian và cùng với quá trình đưa nông nghiệp đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, giai cấp nông dân tập thể sẽ được củng cố và phát triển trong phạm vi cả nước. Công cụ và phương tiện lao động của họ sẽ ngày càng được cải tiến. Sự phân công và hiệp tác trong lao động sản xuất của họ sẽ ngày càng có tính chất xã hội hóa cao hơn.

Tất cả những cái đó đến lượt nó lại tiếp tục đẻ ra nhu cầu, đồng thời cũng tạo thêm điều kiện thuận lợi mới cho sự tiến bộ văn hóa cao hơn của người nông dân tập thể. Trình độ học vấn và sự hiểu biết về khoa học — kỹ thuật của họ sẽ được nâng cao. Tư tưởng, tâm lý, thói quen tập quán của người tiểu nông ở họ sẽ được cải biến một cách cơ bản hơn. Những con người mới xã hội chủ nghĩa ở nông thôn sẽ xuất hiện ngày càng đông đảo. Đó là những con người có tư tưởng và tình cảm đẹp, có lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa nồng nàn, có tinh thần và năng lực làm chủ tập thể đầy đủ, có ý thức tổ chức, kỷ luật và phong cách lao động giống như người công nhân, đồng thời có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, văn minh.

Thực hiện được mục tiêu tiến bộ văn hóa toàn diện đó rõ ràng không giản đơn một chút nào, mà chắc chắn còn phải vượt qua nhiều trở ngại khó khăn của quá trình đi lên. Song nhìn lại bước đường đã qua, phân tích xu thế phát triển hiện tại; đồng thời căn cứ vào đời sống văn hóa tinh thần phong phú của nông dân Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã đi trước, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tin rằng điều đó nhất định sẽ trở thành hiện thực ở nông thôn xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong một tương lai không phải xa lắm.

Hà Nội, tháng 4 năm 1982

---

(1) «Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V.» (Do đ/c Lê Duẩn, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng trình bày ngày 27-3-1982). Xem báo *Nhân dân* ngày 28-3-82.

G. Đimitơrốp và vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước...

(*tiếp theo trang 10*)

là chiến lược, đồng thời là tình cảm cách mạng» (chúng tôi nhấn mạnh) [25]; và: «Quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào – Campuchia là một qui luật phát triển của cách mạng ba nước, là điều có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc» [26].

★

Hiện nay chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, và tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đang điên cuồng chống Liên Xô, Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa khác; mưu toan phá hoại sự đoàn kết, sự thống nhất trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; tuyên truyền, khích động chủ nghĩa dân tộc tư sản, chủ nghĩa sô vanh và chủ nghĩa bành trướng nước lớn. Trước tình hình đó, việc nghiên cứu và làm sáng tỏ những quan điểm đúng đắn của chủ nghĩa Mác—Lênin, của G. Đimitơrốp và của Đảng ta về vấn đề dân tộc và giai cấp, về vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, lại càng rất cần thiết.

Những luận điểm quan trọng trên đây của G. Đimitơrốp cũng như của Đảng ta về vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản chẳng những có giá trị về mặt lý luận mà còn có giá trị to lớn về mặt thực tiễn. Nó góp phần quan trọng vào việc nâng cao lập trường giai cấp công nhân, tăng cường sự đoàn kết trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác—Lênin trước sự tiến công điên cuồng của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế.

Trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội trước đây, nhân dân ta luôn luôn được sự ủng hộ đầy nhiệt tình và sự giúp đỡ to lớn của nhân dân Bungari anh em. Tình hữu nghị Việt Nam — Bungari do Chủ tịch Hồ Chí Minh và G. Đimitơrốp, những chiến sĩ tiêu biểu cho sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng, xây dựng sẽ ngày càng được củng cố và phát triển vì thắng lợi cách mạng của hai nước và cách mạng thế giới.

Tháng 6-1982

Mấy nét về công cuộc khai hoang

THÀNH LẬP HAI TỔNG HOÀNH THU, NINH NHẤT (Hà Nam Ninh)

PHAN ĐẠI DOÃN

NHỮNG thành công lớn trong công cuộc khai hoang ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là thành tựu quan trọng trong lịch sử dân tộc ta ở thế kỷ XX. Mặt trận này cũng là cuộc vật lộn gian khổ, thử thách quyết liệt, tốn công sức và trí tuệ, nhưng nhân dân ta đã đạt nhiều thắng lợi lớn.

Tổ chức di dân, khai khẩn ruộng đất, bám được, trụ được, xây dựng quê hương mới là việc làm phức tạp, nhiều công tác về kinh tế và xã hội phải tiến hành đồng thời, cái nọ bổ sung cho cái kia. Công cuộc thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn và hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất đầu thế kỷ XIX có thể nói là « mẫu hình » khai hoang đạt được kết quả tốt đẹp, thành công rực rỡ. Những người nông dân nghèo khổ, cần cù lao động được Nguyễn Công Trứ chiêu tập về miền hạ châu thổ sông Hồng lập ra gần 200 điểm dân cư làng, ấp, trại, giáp trong hai năm 1828, 1829 thực sự là công trình vĩ đại.

Bài nghiên cứu này muốn trình bày quá trình hình thành công trình khẩn hoang trên thông qua việc tạo lập hai tổng lớn Hoành Thu và Ninh Nhất. (1).

★

1. Vùng đất Hoành Thu, Ninh Nhất đầu thế kỷ XIX.

— Hoành Thu là tổng lớn nằm ở ven biển huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (nay thuộc Xuân Thủy, Hà Nam Ninh). Trước năm 1828 đây là vùng đất hoang mới được bồi lên khoảng 40 năm, là một phần trong cả vùng sa bồi rộng lớn của trấn Sơn Nam cũ.

Cho đến cuối những năm 20 của thế kỷ XIX, Hoành Thu vẫn là vùng sú vẹt. Ngày nay khi đào sâu xuống lòng đất 0,5m vẫn còn dấu vết của cây cối hoang dại và vết tích của bãi biển. So với toàn bộ miền sa bồi ven biển Nam Định thì Hoành Thu có đặc điểm địa lý riêng biệt, chính do đặc điểm này nên cách bố trí làng xóm, thủy lợi có khác với Tiền Hải, Kim Sơn.

Bắc và đông Hoành Thu là các làng cựu (theo cách nói của nhân dân địa phương chỉ làng có trước) thuộc tổng Hoành Nha. Một giải phía đông chạy dọc theo sông Còn Nhất là các làng được hình thành từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII như Quất Lâm Thượng, Quất Lâm Hạ, Đan Phượng, Thanh Khiết, Tiên Chưởng, Sa Châu. Vì vậy việc khai hoang ở Hoành Thu không tiến ra phía Đông lấn biển.

Tây Hoành Thu là sông Ngô Đồng, một nhánh của sông Hồng đổ ra biển ở cửa Hà Lạn. Sông Ngô Đồng nguyên trước đó khá rộng và cửa Hà Lạn xưa kia nằm trong đất liền, cách biển hiện nay đến 600m. Sông Ngô Đồng, còn gọi là sông Sò, có vị trí rất quan trọng. Nhân dân địa phương kể lại : trước đây sông này to lắm mà sông Ba Lạt thì rất hẹp, khoảng *đầu năm* Gia Long (1803 — 1819) do gặp lũ lớn, nước sông Hồng phá mạnh ra cửa Ba Lạt, rồi từ đó cửa này rộng ra mà cửa

(1) Bài viết này dựa trên cơ sở tư liệu của Phan Đại Doãn, Nguyễn Hải Kế, Lại Văn Sinh, Nguyễn Văn Kiều. Phần khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn đã được tác giả trình bày sơ bộ trong bài « Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn đầu thế kỷ XIX » đăng trong Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3, tháng 5—6 năm 1978.

Ngô Đồng bị thu hẹp lại. Biến thiên trên cũng được khẳng định trong tài liệu *Hòe Nha Lục* (1). Một đoạn của tài liệu này viết :

« Phù sa của xã ta do sông Ngô Đồng (bồi đắp), phân ra dân cư hai bên bờ sông. Xã ta ở phía Nam Trà Lũ ở phía Bắc. [Có lần] thượng lưu bị xung khuyết, đất bãi sạt lở, Trà Lũ bị mất hơn 100 mẫu. Năm Chiêu Thống nguyên niên, Đinh mùi (1787) phá vỡ cửa Ba Lạt, nước lụt theo đó chảy ra biển. Đến năm Quí hợi (1803) phù sa bồi lên ở giang phận xã ta ».

Như vậy, do sự biến đổi tự nhiên của địa mạo, dòng Ngô Đồng bị thu hẹp lại. Quá trình này tạo lớp phù sa nổi lên ở hai bên bờ, nhất là bên tả ngạn. Cho đến năm 1828 thì phù sa nổi lên đã tiếp giáp với tổng Hoành Nha, huyện Giao Thủy mà Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ nói trong sớ gửi lên Minh Mệnh : « Trước thần đến Nam Định thấy ruộng đất bỏ hoang ở các huyện Giao Thủy, Chân Định mênh mông, bát ngát » (2).

Về địa lý của Hoành Thu còn phải kể đến sông Côn Nhất chảy qua tổng Hoành Nha. Trong quá trình lập làng, dân khai hoang phải lấy nước ngọt ở sông này.

Côn Nhất chảy dọc theo các làng cựu nên việc đắp đê ngăn nước mặn đã được các cựu dân làm từ trước, người Hoành Thu chỉ đắp đê phía sông Ngô Đồng thôi.

Còn Ninh Nhất cũng nằm trong sa bồi rộng lớn của sông Hồng, hiện nay là các xã Hải Phong, Hải Toàn, Hải An, huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh. Phía tây Ninh Nhất có sông Ninh Cơ chuyển phù sa sông Hồng bồi tụ cho Hải Hậu. Hàm lượng phù sa ở đây có đến 0,6 $kg/1m^3$ thường xuyên lắng đọng đắp thêm. Ninh Nhất còn có ngòi Cau chảy qua là trục tưới tiêu chính. Bắc và Đông của tổng này là các làng cựu (nay thuộc các xã Ninh Cường, Hải Cát).

Đất đai huyện Hải Hậu được con người khai khẩn sớm. Vùng có dân cư đầu tiên là Hội Khê Nam (nay thuộc các xã Hải Vân, Hải Nam) Cuối thế kỷ XV, trên cơ sở đê Hồng Đức chạy qua (nay là tỉnh lộ 56) dân nghèo trấn Sơn Nam khai hoang thành lập xã Quần Anh (nay là các xã Hải Bắc, Hải Trung, Hải Anh).

Trên thực địa từ đê Hồng Đức đến các làng cựu phía Bắc tổng Ninh Nhất thì công cuộc khai hoang lấn biển từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX, gần 400 năm mới được khoảng 4 km. Phải đến khi Nguyễn Công Trứ tổ chức dinh điền thì việc lập làng, mở rộng diện tích canh tác mới tiến lên vượt bậc, chưa đầy 10 năm, con người đã vượt ra đẩy lùi biển cả đến 10km.

2. Nhân lực khai hoang và tổ chức định cư.

Đây là vấn đề động viên sức người và công tác di dân.

Lực lượng khai hoang mà Nguyễn Công Trứ tập hợp khai khẩn Hoành Thu, Ninh Nhất cũng giống như ở Tiền Hải, Kim Sơn : đa dạng, phức tạp. Có thể phân ra mấy hạng :

— Đa số là nông dân nghèo thiếu đất ở các huyện ven biển Giao Thủy, Nam Chân, Kiến Xương.

— Một số là nghĩa quân Phan Bá Vành, chủ yếu là người Trà Lũ. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt (1827), căn cứ Trà Lũ bị tàn sát, số nghĩa quân còn lại phải tìm đường lẩn tránh, sống lay lắt cực khổ. Đối với những người này, Nguyễn Công Trứ chủ trương « bình dân Bắc Thành, trước vì giặc bắt hiếp đi theo có đến hàng nghìn, sợ hãi trốn biệt, không có đường về, không khỏi đi theo những tướng giặc còn trốn. Xin phàm những kẻ nào hối quá hoàn lương (*) thì cho đến sở dinh điền thú tội, theo sức mà cấp ruộng cho làm » (3). Theo Nguyễn Công Trứ, khai hoang còn là để ổn định trật tự xã hội ở Bắc Thành.

Tài liệu thực địa cho biết số dân người Trà Lũ (bao gồm nghĩa quân Phan Bá Vành) chiếm tỷ lệ đáng kể ở Hoành Thu. Một số người là nguyên mộ còn được gọi như Bình Hiền, Cai Cơ ở ấp Địch Giáo, Cai Quyền ở ấp Tồn Thành (đều thuộc Hoành Thu). Con cháu sau này cho biết họ là nghĩa quân Phan Bá Vành. Tỷ lệ cụ thể ở đây là: 54 người Trà Lũ (phần nhiều là nghĩa quân, trong tổng số 77 người ở các nơi đến). Ở Ninh Nhất số nghĩa quân Phan Bá Vành tham gia khai hoang không nhiều lắm. Hai ấp An Nhân, An Lễ có vài người (4).

---

(1) Tài liệu địa phương của ban Sử Đảng xã Giao Tiến, huyện Xuân Thủy. Theo đồng chí phụ trách ban Sử xã thì *Hòe Nha Lục* là công trình sưu tập do các khoa mục trong xã làm ra vào cuối thế kỷ XIX.

(2) Sử quán triều Nguyễn, « Đại Nam thực lục chính biên », bản dịch của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1964, tập IX, tr. 33.

*) Hối quá hoàn lương là ăn năn tội lỗi theo về lương thiện.

(3) « Đại Nam thực lục » tập IX, sách đã dẫn, tr. 35.

(4) Các cụ già ở ấp An Nhân còn cho biết nhiều người tòng mộ ở đây đã theo Phan Bá Vành, nhưng gia phả không ghi vì dưới thời nhà Nguyễn sợ liên lụy cho con cháu.

— Ngoài hai hạng người trên, còn có một ít nhà nho, nhà giáo. Giáp trưởng giáp Khắc Nhất (Hoành Thu) là Phùng Phúc Chuyên là con một gia đình Nho học khoa bảng, gọi là Nho Ba, từng làm thầy đồ nhiều nơi trong huyện Giao Thủy. Đứng đầu trại Thúy Dĩnh (Hoành Thu) là Cao Danh Chính người làng Tiên Chưởng từng thi hương trúng nhị trường rồi ở nhà dạy học. Theo lời kêu gọi của Nguyễn Công Trứ ông đã đem 11 người trong họ và thu nạp thêm 4 người đi khai hoang. Đứng đầu trại An Lạc (Ninh Nhất) là Phan Tắc Thường, quan lại nhỏ của nhà Nguyễn. Đi theo Phan Tắc Thường còn có một số nhà giàu như 3 anh em Trần Văn Hào, Trần Văn Ái, Trần Văn Xuyên. Trong số nhân đinh đầu tiên của tổng Ninh Nhất có đến 9 người là quan lại nhỏ, nhà nho, nhà giàu.

Đóng góp của hạng người thứ ba này không nhỏ. Họ có tiền của bỏ vào công việc khai hoang kịp thời, có uy tín nên các làng ấp của họ thường mau chóng ổn định hơn một số làng khác.

Những lực lượng khai hoang trên tùy theo thời gian đến sớm muộn, hoặc đóng góp công sức khác nhau mà phân biệt thành nguyên mộ, thứ mộ và tòng mộ (1).

Sau đây là bảng thống kê số nhân đinh khai hoang và danh sách nguyên mộ ở một số làng, ấp, trại, giáp.

Tên ấp, trại, giáp	Số đinh	Tên nguyên mộ	Xuất thân
Hoành Thu			
Ấp Tồn Thành	31	Nguyễn Nhu	dân nghèo
Ấp Bỉnh Di	31	Vũ Văn Huân	—
Ấp Địch Giáo	32	Trần Tứ	—
Trại Quân Lợi	15	Trần Văn Cầm	—
Trại Hiệt Cũ	17	Lưu Công Lễ	—
Trại Thúy Dĩnh	16	Cao Danh Chính	nho sinh
Trại Ngưỡng Nhân	17	Trần Phúc Thiệu	dân nghèo
Ấp Thức Hóa	31	Đinh Viết Hưng	—
Ấp Duy Tắc		Lê Huy Nghị	quan lại nhỏ
Ấp Duy Hiếu		Phan Văn Minh	nhà giàu
Trại Mộc Đức		Lâm Văn Nhị	dân nghèo
Giáp Tự Lạc		Ngô Doãn Phú	—
Giáp Khắc Nhất		Phùng Phúc Chuyên	đồ nho
Giáp Đắc Sở		Phạm Tuyên	dân nghèo
Ninh Nhất			
Làng An Nghiệp	51	Nguyễn Doãn Cung	đồ nho
Làng An Nhân	51	Hoàng Trọng Cát	nhà giàu
Làng An Trạch	48	Đặng Chiếu Sóc	dân nghèo
Làng An Đạo	51	Nguyễn Tính	—
Ấp An Phú	31	Trần Xuân Khánh	nhà giàu
Ấp An Phong	25	Nguyễn Khắc Hiền	đồ nho
Ấp An Lễ	31	Nguyễn Tôn Nho	dân nghèo
Ấp An Nghĩa	33	Nguyễn Khoản	—
Trại An Lạc	24	Nguyễn Lực	nhà giàu
Tổng số:	345		

Thống kê trên cho biết số nhân đinh cụ thể của tổng Ninh Nhất là 345 người (2). Song số lượng nhân đinh trên cũng không phải là số lượng gia đình. Thường thì số lượng gia đình ít hơn, ví dụ khi thành lập ấp An Nghĩa có 33 nhân đinh nhưng chỉ có 17 gia đình. Như vậy một gia đình có thể có một vài nhân đinh vào sổ làng khai hoang.

Với số nhân đinh khai hoang trên cùng với gia đình của họ được Nguyễn Công Trứ sắp

---

(1) Vị trí của nguyên mộ, thứ mộ và tòng mộ xin xem bài của Phan Đại Doãn, «Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn», Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3 năm 1978.

(2) Riêng tổng Hoành Thu chúng tôi tìm chưa đủ số liệu của 6 ấp, giáp.

xếp vào các đơn vị định cư làng, ấp, trại, giáp[1]. Tổng Hoành Thu có 14, tổng Ninh Nhất có 9. Những nhân lực khai hoang trên mặc dầu có nhiều thành phần xã hội khác nhau, song đều sống dựa trên cơ sở nông nghiệp và phần lớn làm ruộng (ở đây không thấy có thợ thủ công hoặc thương nhân). Như vậy tổ chức định cư cho những di dân khai hoang này cũng tức là hình thành những đơn vị xã hội mới, hoàn thành quá trình phân bổ lại sức lao động nông nghiệp trên phạm vi vùng đồng bằng ven Bắc Bộ.

Hoành Thu không có đơn vị làng, chỉ có ấp, trại, giáp. Đơn vị qui hoạch ở đây là cả tổng, hầu hết các ấp, trại, giáp đều nằm dọc theo sông Ngô Đồng. Việc đắp đê ngăn mặn đều phân chia cho từng đơn vị cư trú, mỗi ấp, trại, giáp đảm nhiệm phần đê của mình.

Ở Ninh Nhất địa hình có khác. Nguyễn Công Trứ và những nguyên mộ đã căn cứ vào điều kiện cụ thể mà bố trí những làng, ấp, trại, giáp theo hướng kéo dài ra phía biển như ở Kim Sơn. Bắc và Đông Ninh Nhất là các làng cựu, phía Tây là sông Ninh Cơ nên các làng ở đây kéo dài về phía Tây Nam tiến theo hướng phù sa ra biển. Ranh giới giữa các đơn vị cư trú là những con mương đào thẳng tắp, như một hệ thống thủy lợi vừa có ý nghĩa giao thông. Theo nhân dân địa phương thì những con mương ranh giới này còn có ý nghĩa góp phần hạn chế hay phòng ngừa sự tranh chấp đất đai giữa các làng ấp có thể xảy ra sau này.

Ở Hoành Thu và Ninh Nhất, đất khai hoang được phân làm đất ở và ruộng. Đất ở bao giờ cũng là nơi cao ráo và ban đầu thường ở gần các làng cựu để lấy nước ngọt. Riêng ở Ninh Nhất, đất ở nằm ở vùng giữa để tiện cày cấy ruộng đất xung quanh.

Trong mỗi đơn vị cư trú của hai tổng, Nguyễn Công Trứ đều có phân chia khá cụ thể: đất làm nhà ở, làm đền, đình, chùa; bãi tha ma, bãi chăn trâu. Thậm chí ngay từ đầu ở một số ấp, trại, các nguyên mộ còn giành đất để xây dựng nhà thờ họ.

Khi thành lập các làng, ấp, trại, giáp, những quan hệ truyền thống làng xã cũng được đặc biệt lưu ý. Thường thì người cùng quê hương, dòng họ đều được tổ chức trong cùng một đơn vị cư trú. Điển hình như ở ấp Thức Hóa, trong số 31 người ứng mộ, có tới 29 người họ Đinh từ Phú Nhai đến; ở ấp Thúy Dĩnh có 16 xuất đinh thì đã có 12 người là con cháu họ hàng của nguyên mộ Cao Danh Chính đến. Những người lập trại Hiệt Củ hầu hết từ làng Thanh Khiết tới (nên lúc đầu gọi trại của mình là Khiết Củ).

Tại địa điểm cư trú mới, những người khai hoang đã lập lại các quan hệ xã hội của làng cũ. Tình cảm họ hàng, quê hương, tín ngưỡng tôn giáo cũng được xây dựng lại. Cụ thể như ở làng An Nghiệp, tổng Ninh Nhất dân khai hoang phần lớn là người làng Hành Thiện. Tại Hành Thiện có chùa Keo thờ Không Minh Không, thì trên đất mới An Nghiệp họ cũng dựng chùa thờ Không Minh Không.

Sự thiết lập các quan hệ truyền thống họ hàng, làng xóm đã tăng cường thêm tình đoàn kết, đùm bọc giữa dân khai hoang, giúp cho họ tăng thêm sức mạnh vượt qua nhiều khó khăn. Chính các quan hệ truyền thống này trong thế kỷ XIX là nhân tố tích cực tạo cho đơn vị xã hội khai hoang bám được, trụ được trên vùng đất mới.

Các quan hệ truyền thống được lập lại trong các làng, ấp, trại, giáp của hai tổng (cũng như ở hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn) không chỉ có ý nghĩa xã hội mà còn có ý nghĩa kinh tế thiết thực, không chỉ giải quyết những nhu cầu tinh thần mà còn đáp ứng những đòi hỏi vật chất cụ thể. Quan hệ truyền thống trong làng mới sẽ giúp cho dân khai hoang đoàn kết chung sức đào kênh làm thủy lợi, giao thông, vận tải, phá cây phát cỏ, tổ chức cày cấy, xây dựng nhà cửa, hỗ trợ nhau khi đau yếu bệnh tật. Như vậy, sự thành lập các đơn vị xã hội khai hoang ở đây hướng theo mô hình làng cũ đã nói lên làng ở trên đất mới đã có ý nghĩa như một tổ chức sản xuất.

3. Chế độ ruộng đất.

Ruộng đất khai hoang ở Hoành Thu, Ninh Nhất phần lớn là công điền. Cũng như ở Tiền Hải, Kim Sơn, ruộng đất được khai khẩn ở đây cứ 100 mẫu thì 30 mẫu là đất và 70 mẫu là ruộng.

Phần đất (các văn bản cũ đều ghi là thổ) được chia làm 4 loại khác nhau:

- Đất làm nhà, làm vườn, ao hồ.
- Đất làm tha ma, bãi thả trâu bò.
- Đất dựng đình chùa.
- Đất làm mạ.

Những nhân đinh khai hoang ở Hoành Thu là nguyên mộ hoặc thứ mộ, mỗi người được nhận một số đất và ruộng làm tư thổ, tư điền. Ghi chép sau đây trên tấm gỗ đặt ở đền Thúy Dĩnh chứng tỏ điều này:

« Tháng 3 năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) theo chiêu mộ của quan Dinh điền sứ (Nguyễn Công Trứ) chia ra làng, ấp, trại, giáp. Lần đó, đội ơn chuẩn cho các quản mộ và tòng mộ

---

(1) Về số nhân đinh qui định của nhà nước trong các đơn vị định cư làng, ấp, trại, giáp; xin xem bài của Phan Đại Doãn, tài liệu đã dẫn.

gồm 16 người làm 1 trại. Ruộng có 200 mẫu, sau lại tiếp tục trưng dụng thêm 20 mẫu nữa. Đội ơn trên, cấp cho 16 mẫu thổ cư, 16 mẫu thổ ương, chia đều để cày cấy và làm nhà ».

Phổ biến ở Hoành Thu, mỗi nhân đinh khai hoang được khoảng 2 mẫu đất và ruộng làm tư điền. Tuy nhiên, tùy theo số ruộng khai hoang của từng ấp, trại, giáp mà số tư điền, tư thổ có khác nhau. Ở Tồn Thành có 31 nhân đinh, mỗi người được 1 mẫu 8 sào ; ở Hiệt Củ có 17 nhân đinh thì mỗi người lại được chia 2 mẫu 1 sào ; ở Ngưỡng Nhân cũng có 17 nhân đinh thì mỗi người có 2 mẫu 3 sào. Ngoài phần tư điền, tư thổ thì tất cả là công điền, công thổ.

Chế độ ruộng đất ở Ninh Nhất có khác chút ít. Ở đây, ruộng đất chia làm 2 phần, 1/2 là công điền, công thổ và 1/2 còn lại là tư điền, tư thổ. Các nguyên mộ, thứ mộ đều được nhận một phần tư điền, tư thổ làm *tư điền quản nghiệp*, số lượng tùy theo diện tích khai hoang của từng nơi. Ví như ở An Lễ, An Phong, An Lạc, mỗi người được khoảng 5 mẫu ; ở An Nhân lại cấp 5 mẫu 8 sào ; ở An Nghiệp chỉ có 1 mẫu 8 sào. Còn công điền, công thổ thì phân cho các nhân đinh theo chế độ ruộng khẩu phần của lệ quân điền Gia Long, 3 năm chia 1 lần.

Việc phân bố tư điền và công điền ở Ninh Nhất cũng có khác. Tư điền được đặt ở phía Bắc các làng ấp, sát với các làng cựu, là phần đất được bồi tụ sớm nên cao ráo và màu mỡ hơn, người địa phương gọi là *hậu đồng*. Còn công điền được phân bố phía trước làng hướng ra biển, gọi là tiền đồng. Khu vực này thường lầy lội, độ chua mặn cao.

Trải qua thời gian, bộ phận tư điền và công điền của hai tổng có thay đổi. Chủ sở hữu của ruộng đất tư đã luân chuyển do kế thừa và mua bán. Còn số lượng công điền thì tồn tại khá bền chặt, dai dẳng đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Tài liệu thực địa ở địa phương còn cho biết cụ thể ruộng đất công điền và tư điền ngay từ đầu đều chia nhỏ vụn

Hầu như ở hai tổng này không có đám ruộng nào rộng trên 5 sào, mà phổ biến là một vài sào nhỏ nhặt. Sự chia vụn ruộng đất như vậy thích hợp với lối canh tác tiểu nông lúa nước. Với công cụ lao động thô sơ, nhẹ nhàng phù hợp với việc làm của từng cá nhân ; với điều kiện thủy lợi thiên nhiên, nhân tạo và với cây trồng lúa nước người nông dân Việt Nam (bao gồm cả dân khai hoang) đã tự phát hình thành cách phân chia ruộng đất theo mảnh nhỏ vụn.

Như vậy việc sử dụng ruộng đất nhỏ hẹp là đặc điểm của tiểu nông ở nước ta. Về ý nghĩa này mà nói, công cuộc khẩn hoang của Hoành Thu, Ninh Nhất, Tiền Hải, Kim Sơn cũng là sự tái lập nền sản xuất tiểu nông. Tiểu nông chính là thông số cơ bản của kết cấu xã hội nông nghiệp nước ta trong thời kỳ phong kiến.

4. Các biện pháp thủy lợi và giao thông (1).

Thủy lợi và giao thông ở các vùng khai hoang ven biển do Nguyễn Công Trứ tổ chức thường gắn liền với nhau. Kênh mương đồng thời cũng là trục giao thông đường thủy thuận lợi. Thủy lợi ở Hoành Thu chủ yếu là đắp đê ngăn nước mặn từ sông Ngô Đồng. Việc quai đê gặp rất nhiều khó khăn. Có đoạn đê bị vỡ nhiều lần, hao tổn sức người sức của. Các cụ già ở Dịch Giáo còn kể việc quai đê ở đây rất gian khổ, Nguyễn Công Trứ phải về tận nơi xem xét. Cứ đắp xong, đến mùa lũ lại bị phá, mấy năm sau mới hoàn thành.

Ở Ninh Nhất, công việc đắp đê ngăn nước mặn cũng là biện pháp hàng đầu của cư dân khai hoang. Thành công lớn ở đây là ngay trong thời gian đầu đã hoàn thành con đê phía Nam. Dân địa phương cho biết là lúc đó người ta phải đào vét đất biển thành những hào lớn, rồi chuyển bùn sang nơi khác, đem đất sét cứng dẻo từ nơi khác đến đắp thành đê, nên đê có móng và thêm vững, cỏ mọc nhanh (2).

Còn biện pháp thủy lợi quan trọng khác là phải nhanh chóng đào kênh mương dẫn nước ngọt vào cho người, gia súc, cây trồng và đất đai, đồng thời cũng để tiêu nước chống lũ lụt. Trong những năm đầu khai hoang, Ninh Nhất đã đắp đê sông Ninh cơ (ngày nay vẫn giữ nguyên giá trị và thường xuyên được bồi đắp thêm). Hệ thống mương máng ở Hoành Thu và Ninh Nhất được tiến hành đồng thời là những công trình thủy nông tưới tiêu tự chảy. Người Hoành Thu đã sử dụng điều kiện có sẵn, chỉ gia công nạo vét sâu rộng hơn một nhánh của thượng lưu sông Ngô Đồng để đưa nước ngọt chảy về các ấp, trại, giáp. Từng đoạn sông qua các làng được gọi bằng tên khác nhau, người Thúy Đĩnh gọi là sông Cồn Giữa, dân các ấp Tồn Thành, Bình Di, Thức Hóa lại gọi là sông

(1) Phần *chỉ viện của nhà nước* cho nhân đinh khai hoang ở đây cũng như ở Kim Sơn (xin xem bài của Phan Đại Doãn, tài liệu đã dẫn).

(2) Cách thức đắp đê này đã được ghi lại trong một văn bia có từ thế kỷ XV ở Hải Hậu. Ngày nay dân địa phương vẫn sử dụng kinh nghiệm trên.

Guốc, hay ở Khắc Nhất. Người Nhân quen gọi là sông Bến Gánh. Trên trục sông này, dân các ấp đào mương dẫn nước, lớn nhất là Ngòi Xẻ ở Địch Giáo. Ba năm sau, Minh Mệnh thứ 13 (1832), người Hoành Thu lại hoàn thành 3 cống thoát nước vào sông Ngô Đồng ở Du Hiếu, Thức Hóa và Hoành Nha.

Ở Ninh Nhất, trên cơ sở sông Ngòi Cau chảy qua tổng được kéo dài và nạo vét thêm, Nguyễn Công Trứ cho đào những mương lớn cắt ngang qua làm ranh giới giữa các làng, ấp, vừa để tưới tiêu và giao thông. Các mương lớn giữa các làng cách nhau 720m, giữa các ấp, trại cách nhau 360m. Người Ninh Nhất còn đào nhiều mương phụ nối liền các mương cái rộng trên 5m, sâu hơn 1m5 có chiều dài phổ biến từ 3000m đến 4000m thành một hệ thống tưới tiêu và giao thông thuận tiện. Hàng chục năm sau, dân địa phương còn tiếp tục đào thêm các mương nhỏ dẫn nước vào ruộng gọi là *hoành*.

Hệ thống thủy lợi ở đây dẫn nước từ Ngòi Cau qua mương cái, mương phụ, các hoành vào tận ruộng lúa nước. Còn các thuyền nhỏ giao thông vận tải thì từ các mương ra Ngòi Cau hay ngược lại.

Cũng như ở Tiền Hải, Kim Sơn, hệ thống thủy lợi và giao thông đường thủy ở hai tổng này được thiết kế thi công trên một phương án «tối ưu». Cho đến ngày nay, khoa học hiện đại vẫn còn đánh giá cao và những công trình trên vẫn phát huy tác dụng tích cực trong công cuộc kiến thiết đồng ruộng, phân vùng canh tác tại địa phương.

5. Mấy chục năm sau: Sự tái lập mô hình cũ và ổn định vững vàng.

Lịch sử khai hoang ở nước ta có hai thời kỳ được tiến hành mạnh mẽ. Thế kỷ XV, nhà nước Lê sơ đã tổ chức thành lập 43 sở đồn điền và dân nghèo tự động hình thành hàng loạt các làng ven biển ở Hải Dương và Sơn Nam. Thế kỷ XIX, nhiều công trình khai hoang xuất hiện ở vùng hạ châu thổ sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long (1). Trong cả hai thời kỳ lịch sử trên thì những công trình khai hoang do nhà nước tổ chức là to lớn và hoàn thành nhanh chóng. Ở đồng bằng sông Cửu Long, nhà nước đã huy động hàng vạn binh lính và dân phu dưới sự chỉ đạo của Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại đào kênh Thoại Hà, Vĩnh Tế khai thác vùng tứ giác Long Xuyên. Ở ven biển Bắc Bộ, Nguyễn Công Trứ tổ chức lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn, và hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất. Ở hai đầu đất nước đều đạt được thành tựu rực rỡ.

Tổng Hoành Thu được bắt đầu khai khẩn vào tháng 3 năm 1828, đến đầu năm sau thì căn bản được hình thành với 14 ấp, trại, giáp, có 385 mẫu ruộng đất và 301 xuất đinh (2).

Tổng Ninh Nhất cũng được thành lập với 9 làng, ấp, trại, giáp, có 345 xuất đinh và 4120 mẫu ruộng đất.

Trong thời gian ngắn công cuộc khẩn hoang đã thành công. Cố nhiên, nhiều năm sau vùng đất mới vẫn phải tiếp tục củng cố. Tấm bia đá ở đền giáp Tự Lạc cho biết: «Năm Minh Mệnh, Kỷ Sửu (1829), có hai tiên công họ Ngô cùng với Trần tiên công theo quan Dinh điền sứ Nguyễn đại nhân (Nguyễn Công Trứ) đến xin khai phá trưng điền được hơn 100 mẫu, mộ được 11 xuất đinh lập thành 1 giáp. Một thời gian ruộng đất bị nước mặn, bỏ hoang, dân phiêu tán đến quá nửa. Năm Tự Đức thứ nhất (1848) lại mộ người Kiên Lao là Trịnh Đình Hào, người Trà Trung là Trần Bạch Hiền, người Hoàng Mai, Hà Nội là Nguyễn Văn Bình, mỗi người ứng mộ hai xuất cùng khai khẩn mở mang». Hoặc như trường hợp ấp An Nghĩa của 17 gia đình do Nguyễn Khoản, người Cổ Gia, huyện Nam Chân (Nam Ninh, Hà Nam Ninh) đứng đầu làm nguyên mộ. Dăm năm sau, do mâu thuẫn trong nội bộ dân khai hoang dẫn đến xung đột gay gắt làm cho ấp này điêu đứng, một nửa số hộ bỏ đi. Đến năm đầu Tự Đức (1848) ấp An Nghĩa mới bình ổn.

Tuy nhiên, những trường hợp như Tự Lạc, An Nghĩa không nhiều lắm. Nhìn chung các làng, ấp, trại, giáp của hai tổng theo thời gian dần dần ổn định, thêm đinh, thêm điền, tiếp tục hình thành thêm các tổ chức, các quan hệ làng xã. Một số làng sau mấy chục năm lại phân nhỏ ra hình thành thêm làng mới. Sự ổn định ở đây theo hướng tái sinh những quan hệ làng xã cổ truyền.

Về ruộng đất, thì hầu như tổng diện tích tư điền không tăng lên mấy mà công điền ở

---

(1) Vì khuôn khổ của một bài tạp chí, tác giả không trình bày công cuộc khai hoang ở đồng bằng sông Cửu Long. Một dịp khác sẽ đề cập tới vấn đề này.

(2) Đây là những số liệu do chúng tôi điều tra thực địa. Một số tài liệu khác công bố số liệu không hoàn toàn giống như trên, có lẽ là dự đoán dựa theo qui định của nhà nước: làng là 600 mẫu và 50 xuất đinh; ấp là 400 mẫu và 30 xuất đinh; trại là 200 mẫu và 15 xuất đinh, do đó tính là Ninh Nhất có 4200 mẫu và 335 xuất đinh. Chúng tôi đã kiểm tra số liệu này là không chính xác.

một số nơi lại có chiều hướng mở rộng (1). Công điền vẫn theo luật Gia Long, 3 năm 1 kỳ chia lại. Xu hướng bảo tồn ruộng đất công làng xã trong vùng đất khai hoang vẫn còn kéo dài ở một số nơi trong tổng Ninh Nhất (2). Và mặc dầu có một số làng ruộng đất công chiếm ưu thế, nhưng đó cũng không phải là làng công xã, mà căn bản vẫn là làng tiểu nông. Theo xu thế chung, số đinh tăng lên thì số ruộng khẩu phần bị giảm bớt, mặc dầu một vài làng ở Ninh Nhất do tiếp tục khai hoang nên công điền có mở rộng, nhưng tốc độ tăng nhân định lại nhanh hơn. Ở trại An Lạc, ruộng khẩu phần lúc đầu là 2 mẫu 3 sào, nhưng đến cuối thế kỷ XIX thì chỉ còn hơn 1 mẫu. Ở An Lễ trong thời kỳ mới lập ấp, ruộng khẩu phần là 1 mẫu 6 sào, đến đầu thế kỷ XX chỉ còn 8 sào. Việc chia công điền cũng như các làng xã khác, dân ngoại tịch tuyệt nhiên không được nhận.

Đồng thời với quá trình ổn định và phát triển của các làng ấp, trại, giáp thì ở đây lại xuất hiện thêm các loại ruộng « nửa công, nửa tư » như ruộng đình, ruộng chùa, ruộng họ, ruộng hội. Số lượng các loại ruộng đất này khác nhau tùy từng làng: An Đạo để ruộng đình 5 mẫu, An Trạch để ruộng đình 8 mẫu, nhiều nhất là làng An Nhân giành đến 10 mẫu. Còn ruộng chùa, thì phổ biến đều để khoảng 2 mẫu.

Ở Ninh Nhất, các làng đều đặt ruộng lính, ruộng lão, ruộng tư văn. Ruộng lính còn gọi là đồng binh, ruộng binh phân chia cho gia đình có người đi lính. An Nghiệp đã trích ra 40 mẫu ruộng mỗi gia đình có người đi lính được nhận 4 sào 4 thước. Ở An Nhân ruộng lính lại nhiều hơn, mỗi xuất lính có hơn 7 sào. Ít như ở An Đạo thì gia đình lính cũng được hơn 3 sào.

---

1) Một vài làng thuộc huyện Kim Sơn cũng có hiện tượng tư điền không tăng, nhưng công điền lại tăng theo sự mở rộng của diện tích khai hoang. Ví dụ như ấp Lạc Thiện, tổng Hướng Đạo của huyện này.

Sau đây là biểu thống kê ruộng đất của ấp Lạc Thiện:

Niên đại	Tổng diện tích ruộng, đất, công, tư			Tư điền			Ruộng cói tư		
Minh Mệnh thứ 18 (1837)	371 mẫu	1 sào	10 thước	112 mẫu	1 sào	1 thước	113 mẫu	5 sào	9 thước
Minh Mệnh thứ 19 (1838)	371	1	10	112	6	1	113	5	9
Thiệu Trị năm đầu (1841)	325	5	11	112	6	1	113	5	9
Triệu Trị thứ 5 (1845)	407	5	11	112	6	1	113	5	9
Tự Đức thứ 3 (1850)	386	5	11	112	6	1	113	5	9
Tự Đức thứ 8 (1855)	499	1	7	112	6	1	113	5	9
Tự Đức thứ 14 (1861)	499	1	7	112	6	1	113	5	9

Theo biểu thống kê này, số ruộng tư ở Lạc Thiện trong khoảng nửa đầu thế kỷ XIX không thay đổi, trong khi tổng diện tích ruộng đất công tư lại tăng thêm.

2) Sẽ nói thêm ở phần lập làng Nam Hưng. Ngoài ra có thể kể thêm hiện tượng lập ruộng công vào cuối thế kỷ XIX tại tổng Quế Hải sát kề Ninh Nhất. Bia *Tu đạo miếu vũ bi văn* còn gọi là bia Công điếm hay bia hàng tổng ghi rõ việc này (dịch): « Khải Định năm thứ 7, ngày 11 tháng 8, Nhâm Tuất (1922). Hai giáp Thọ Khang và An Khang, xã Trùng Quang, tổng Quế Hải dựng bia.

Năm Tự Đức thứ 17 (1864), quan Dinh điền chánh sứ là Đỗ tướng công (Đỗ Tôn Phát) khuyến mộ chính hộ, khách hộ hai huyện Trực Ninh, Giao Thủy 117 tiên công xuất tiền của, sức lực khai khẩn làm tư điền quản nghiệp. Quan Tổng đốc tỉnh đường là Đào tướng công (Đào Trọng Kỳ) đem việc này tâu lên vua, được ơn phê chuẩn. Năm đó chặn 3 cửa sông, đắp đê ngăn mặn. Đo đạc, cân lường phí tổn không biết bao nhiêu công, của. Sông Vạn, sông Sáu, 2 cửa Kinh đã êm tăm, riêng cửa Hải Hậu rồng chưa khép vây. Hai quan mới bảo đất này thủy thổ linh thiêng, sức người không đủ chặn lại, không át được sức thần, bèn lập đàn tế. Sau đó thần thánh yên lặng. Dinh điền tướng công cho đo ruộng, để một phần làm công điền, lập 4 làng Văn Lý, Hòa Định, Tang Điền, Kiên Chính; hai phần thành tư điền chia cho chính hộ, khách hộ mỗi xuất được 46 mẫu. Ông lấy 2 mẫu đất đặt đền thờ thần và lấy hoa lợi để thờ cúng.

Năm Thành Thái thứ 8 (1895) quan tỉnh đường và tòa sứ xem xét, đặt tên là tổng Quế Hải gồm 6 xã là Trùng Quang, Thanh Trà, Trung Phương, Quế Phương, Hoanh Châu, Liên Phú ».

Văn bia xác nhận rõ đến cuối thế kỷ XIX xu hướng bảo lưu công điền vẫn tồn tại tại địa phương trên.

Về ruộng lão thì hầu hết các làng đều có. Qui định phổ biến ở đây là các cụ 60 tuổi trả lại ruộng khẩu phần cho làng, rồi sau khi khao vọng thì được nhận phần ruộng lão do làng cấp. Ruộng lão không nhiều lắm, mỗi cụ được 2 sào nhất đẳng. Một số làng như An Nghiệp, An Nhân, An Phong lại còn cấp thêm cho các tiên chỉ, thứ chỉ mỗi người 1 sào. Ruộng « làng lão » đặt ra là để giữ gìn phong tục trọng xỉ lâu đời.

Vào cuối thế kỷ XIX, theo sự phát triển của làng, ruộng họ, ruộng hội lại xuất hiện thêm. Hầu hết các họ lớn ở đây đều có ruộng cúng giỗ tổ tiên, nhiều thì vài ba mẫu; ít cũng một vài sào. Tài liệu địa phương cho biết đến đầu thế kỷ XX nhiều dòng họ còn tiếp tục đặt ruộng hương hỏa, xây nhà thờ. Ruộng hội Tư văn thì ít hơn và không phải làng nào cũng có. Hội Văn ở An Nhân có ruộng nhiều nhất là 1 mẫu.

Theo thời gian, cơ cấu của các làng khai hoang cũng ngày càng phức tạp, chặt chẽ. Cho đến những năm 70 của thế kỷ trước các làng đã tự phân chia làm nhiều *giáp* (có nơi thì gọi là xóm, hoặc *dong*), phổ biến ở hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất mỗi làng đều chia thành 4 giáp. Cho đến hiện nay các cụ già ở đây vẫn thường nói «điền quân phân tứ giáp, đinh quân phân tứ giáp» là để chỉ sự phân chia này.

Giáp là tổ chức quan trọng trong thiết chế làng xã. Giáp trưởng chỉ làm nhiệm vụ trong một nhiệm kỳ nhất định, và công việc quan trọng là điều hành sai dịch, chia ruộng đất cho các nhân đinh.

Trên cơ sở sự phân chia thành các giáp mà một số làng khai hoang lại tiếp tục phân lập làng mới nữa, tiêu biểu là việc xuất hiện hai làng Phúc Hải và Nam Hưng. Phúc Hải vốn là một giáp của ấp An Phú ở vào phía tiền đồng hướng ra biển. Cuối đời Tự Đức (1848–1883) giáp này đấu tranh với làng đòi giữ chức phó lý. Đến năm Đồng Khánh thứ 2 (1887), dưới sự chỉ đạo của Trần Lãng và Trần Hỗ, giáp Phác Hải tách biệt thành làng, thoát ly khỏi ấp An Phú.

Còn Nam Hưng vốn là một giáp của ấp An Lễ, là nơi cư trú của dân ngụ cư và công giáp nghèo khổ. Cũng vào cuối đời Tự Đức, dân giáp Nam Hưng đòi giảm bớt phần tư điền quản nghiệp, chuyển tư điền thành công điền để tăng thêm ruộng khẩu phần. Dân Nam Hưng khiếu nại lên quan trên, và nha môn đã về xem xét, nhưng người An Lễ chống đối lại quyết liệt. Đến năm Tự Đức cuối cùng (1883)(1) Nguyễn Văn Thục, còn gọi là cố Cồng lãnh đạo dân Nam Hưng xin quan tỉnh và triều đình cho tách khỏi An Lễ và thành lập làng riêng. Ấp Nam Hưng thành làng, có triện lý trưởng bắt đầu từ đây. Để ghi nhớ và thưởng công cho cố Cồng, ấp này để giành 1 mẫu đất làm tư thổ thế nghiệp cho gia đình ông. Còn tất cả ruộng và đất Nam Hưng đều là công điền, công thổ (kể cả đất ở).

Thiết chế làng xã cổ truyền được tái lập thì tín ngưỡng và phong tục tập quán cũ cũng được tái sinh. Các thành hoàng làng quê cũ, các anh hùng dân tộc, Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ và các tiên công khởi đầu dựng làng ấp đều được thờ cúng trong đình, đền. Văn bia đền Tự Lạc (Thọ Nghiệp, Xuân Thủy) *Phúc thần bi minh* ghi cụ thể về tín ngưỡng này (dịch): « Vua (Tự Đức) ra chiếu chỉ cho các xã dọc duyên hải tôn thờ thần hiệu Triệu Thánh Vương (tức Triệu Quang Phục) để cầu xin sự phò giúp. Các xã đều kính cẩn vâng theo. Các vị tiên công xã ta sang đền thờ xã Kiên Lao kính rước thần hiệu về lập miếu thờ. Trong miếu phụ phối hai bên tả hữu hai vị đô đài. Đầu tiên còn nhà tranh tường đất, lễ nghi giản đơn. Kính trông thần thánh chứng giám, thể tất tấm lòng của phàm dân, không vì sự chất phác thô lậu mà không hưởng lễ. Dân xã cầu đảo đều hiển linh ứng nghiệm. Triều đình gia phong khánh điền nhiều lần.

Năm Đinh Hợi, niên hiệu Đồng Khánh (1887), cựu hương trưởng là Vũ Tiến Đức, hương trưởng Ngô Văn Hiệu, lý trưởng Trịnh Viết Tước cùng các dân anh, chức dịch trong xã quyên góp xây dựng một ngôi miếu chữ đinh. Hai nếp nhà bên trái phụ thờ bản thổ tôn thần, Dinh điền sứ. Cung giám miếu bên phải để tòng tự các vị tiên tổ, những vị hiền đạt xưa nay.

Vào năm Đồng Khánh (1886–1888) lại phụng rước thần hiệu của Trần Thái Bảo về lập riêng một miếu thờ phụng. Qua nhiều lần được đội ơn phong tặng, đến năm đầu Khải Định (1916) đưa về thờ chung cùng miếu với Triệu Thánh Vương ».

Văn bia còn cho biết quá trình hình thành và mối quan hệ giữa chính quyền với tín ngưỡng thành hoàng trong dân gian. Đồng thời với việc dựng đình, chùa là sự xuất hiện các hội hè, đình đám; là sự phân biệt cư dân theo bàn ba, bàn tư xếp chỗ ngồi trong các cuộc khao vọng; là sự chia ra huynh thứ và dân đen. Sự phân hóa xã hội sau mấy chục năm trong các làng khai hoang đã nảy nở và ngày càng mở rộng, dần dần thâm nhập vào các tổ chức, các quan hệ mới, trong phong tục tập quán và tín ngưỡng tôn giáo. Điều đặc biệt là

(1) Ở địa phương có người cho rằng vào đời Hàm Nghi, Đồng Khánh (1885 – 1888) Nam Hưng mới thành làng.

vào cuối thế kỷ XIX một số làng lại lập *hương ước*. Bậc đàn anh ở các ấp Tự Lạc, Thúy Dĩnh, An Nhân đã xây dựng các điều khoản về tín ngưỡng, về đình đám khao vọng, về phong tục ma chay, cưới xin thành văn bản [1].

Sự tái lập cơ cấu kinh tế và xã hội của làng xã cổ truyền ở các điểm khai hoang cũng chính là sự phục hưng làng xã trong thế kỷ XIX. Những trình bày trên còn rất giản đơn, trong thực tế lại phong phú và phức tạp hơn nhiều. Song, dù cơ cấu kinh tế–xã hội trong các làng cũ và làng khai hoang có phong phú và phức tạp đến đâu cũng thuộc vào phạm trù của xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, chịu sự chi phối của nhà nước phong kiến về mọi mặt. Làng không phải là tổ chức tự do, tự vận hành có tính chất trung tính (neutre) mà là cơ sở bóc lột của chính quyền các cấp về tổ chức, phu dịch và quân lính. Ngay cả tín ngưỡng thành hoàng cũng phải được triều đình chuẩn y, phong cấp. Làng không còn có kiểu tự do dân chủ nguyên thủy xa xưa nữa.

Vào nửa sau thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, làng Việt Nam đã trải qua nhiều khủng hoảng, phiêu tán, tan hoang. Nạn đói năm Canh Thân, Tân Dậu (1740, 1741) đã làm cho 3691 làng bị tan rã. Rồi chiến tranh liên miên lại làm cho làng tiếp tục hoang tàn. Song sự khủng hoảng của làng xã ở một số nơi và trong thời gian nào đó dường như là do nguyên nhân từ bên ngoài tác động vào, có tính chất cơ học.

Hiện tượng khôi phục làng xã với sự kiện Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn, hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất vào năm 1828, 1829 và sau đó hoàng giáp Phạm Văn Nghị tổ chức khai hoang lập tổng Sĩ Lâm (Nghĩa Hưng, Hà Nam Ninh), Tiến sĩ Đỗ Tôn Phát lập tổng Quế Hải; đã nói lên vai trò của làng xã cổ truyền. Làng của Nguyễn Công Trứ, Phạm Văn Nghị, Đỗ Tôn Phát đều theo mô hình truyền thống cũ. Sự tái lập làng xã vào thế kỷ XIX chứng tỏ rằng làng xã chưa phải đã tự phân hủy tan rã, mà vẫn tiếp tục củng cố, vẫn còn có vai trò tích cực trong sự phát triển của sức sản xuất-sức sản xuất nhỏ của tiểu nông cá thể. Những làng này, dù là bị tư điền, hay công điền hoặc có nơi bị công điền chi phối, thì vẫn là làng tiểu nông phong kiến. C. Mác nói «một chế độ xã hội không bao giờ mất đi trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó tạo địa bàn chưa được phát triển» [2]. Ý kiến này giúp chúng ta hiểu rõ làng xã với tư cách là tổ chức sản xuất của những tiểu nông lại được tái lập là vì đến thế kỷ XIX làng xã vẫn còn có vai trò lịch sử của nó (chưa có một tổ chức sản xuất khác thay thế) [3].

6. Vài nhận xét nhỏ.

Việc khai hoang thành lập hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất thực sự là một quá trình lao động sáng tạo, trong đó phải kể đến đóng góp quan trọng của Nguyễn Công Trứ, người đã nắm bắt được qui luật chỉ đạo khai hoang vùng đồng bằng Bắc bộ và đã thành công lớn.

Địa bàn khai hoang ở hạ châu *thổ sông* Hồng lại là vùng thuận lợi. Trong lịch sử không phải không có những lớp cư dân từ đồng bằng, ven biển lên miền núi khai hoang. Những cuộc chiến tranh liên tiếp xảy ra, những lần đói kém mất mùa xuất hiện đã đưa nhiều gia đình dân nghèo lên Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hóa. Song thành tựu khai hoang trong việc giải quyết những xung đột xã hội này trên vùng miền núi không nổi bật, không lớn lắm.

Địa bàn miền núi có nhiều thử thách đặt ra trước cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở miền đồng bằng. Đó là những yêu cầu về công sức, kỹ thuật, chế ngự lũ lụt, xói mòn, tạo mặt bằng, giữ nước v.v... mà họ chưa quen. Cũng cần nói thêm về những khác biệt khí hậu, sinh thái và nếp sống văn hóa cũng là trở ngại ít nhiều mà người tiểu nông đồng bằng trong chế độ phong kiến cũ không khắc phục được. Phải chăng, vì thế ngày xưa đã có một quan niệm truyền thống là *mạn ngược*, theo nghĩa là không thuận tiện cho cư dân đồng bằng [4]. Điều này cũng đã được chứng thực trong lịch sử đương thời. Năm 1876, triều Nguyễn lập cơ quan Sơn phòng điền nông sứ có nhiệm vụ đưa dân nghèo lên miền núi khẩn hoang. Nhưng năm 1879, các quan Sơn phòng điền nông sứ tỉnh Sơn Tây đã trình sớ về triều đình nhìn nhận sự thất bại. Năm 1882 triều đình phải bãi bỏ nha dinh điền ở tây Thừa Thiên [5].

Như vậy, thành công của Nguyễn Công Trứ ở Bắc Kỳ và Nguyễn Văn Thoại ở Nam Kỳ một phần là do địa bàn có điều kiện thuận lợi, phù hợp với cư dân đồng bằng trồng lúa nước. So với rừng núi, thì vùng ven sông,

(1) Tiếc rằng các hương ước này hiện nay không còn nữa, theo các cụ già địa phương thì về đại thể cũng giống như hương ước của các làng cũ.

(2) C. Mác «Góp phần phê phán kinh tế chính trị học», Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1971, tr. 8.

(3) Tham khảo thêm bài «Mấy vấn đề về làng xã cổ truyền». Tạp chí «Dân tộc học», số 2 – 1981.

(4) Ý kiến này do Nguyễn Hải Kế gợi ý.

(5) «Quốc triều chính biên toát yếu», 95.

ven biển không phải không có khó khăn như phải thau chua, rửa mặn, cải tạo đất v.v... Nhưng với cư dân trồng lúa nước thì ở đây có nhiều thuận lợi hơn về yếu tố địa lý, độ phì cao. Chính phù sa sông Hồng, và sông Cửu Long có độ phì cao, địa lý thuận lợi là sức hút có hiệu lực tạo nên những công trình khẩn hoang (mà phần lớn trồng lúa nước) liên tục trong lịch sử. Phù sa màu mỡ, bằng phẳng lại được thường xuyên bồi tụ do các phóng vật của các sông lớn đổ ra và khí hậu, sinh thái quen thuộc là sức mạnh kinh tế lôi kéo di dân từ chỗ đông đến chỗ thưa. Lịch sử khai hoang ở thế kỷ XIX là như vậy.

Thành tựu khai hoang còn phụ thuộc chặt chẽ vào tổ chức di dân, hình thành những đơn vị xã hội. Người dân Thăng Long đi về miền Yên Quảng thành lập tổng Hà Nam (Yên Hưng, Quảng Ninh) thế kỷ XV; cư dân huyện Tây Chân (Nam Ninh, Hà Nam Ninh) xuống vùng ven biển lập xã Quần Anh (Hải Hậu, Hà Nam Ninh) thế kỷ XVI, và những dân nghèo Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình quy tụ về hạ châu thổ sông Hồng lập vùng khai hoang mới rộng lớn với Tiền Hải, Kim Sơn, Hoành Thu, Ninh Nhất thế kỷ XIX cả đến dân Thuận – Quảng đi xuống đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX đều tạo ra những đơn vị xã hội mới theo mô hình truyền thống. Đó là kiểu làng xóm thân thuộc với các quan hệ họ hàng, làng xóm, phường hội, phong tục, tín ngưỡng, hội hè v.v... của nền văn hóa Việt, phù hợp với di dân người Việt. Những làng xã mới đồng thời cũng là tổ chức sản xuất liên kết những người tiểu nông trong lao động và sinh hoạt. Nguyễn Công Trứ đặc biệt lưu ý mặt này. Các công trình khẩn hoang của ông có ưu điểm rõ rệt về sự kết hợp qui hoạch cư trú, thủy lợi, giao thông, nông nghiệp, ngư nghiệp và nhanh chóng hình thành những công trình xã hội công cộng như đình chùa, trường học, nhà thờ họ đáp ứng những đòi hỏi về sinh hoạt tinh thần.

Rõ ràng khai hoang không đơn thuần là biện pháp kinh tế – kỹ thuật mà còn là tổ chức xã hội. Vào thế kỷ XIX trên vùng đất khai hoang những thiết chế xóm làng, họ hàng, những sinh hoạt tinh thần truyền thống lại được tái lập. Đó là nhu cầu cần thiết để nhanh chóng ổn định làng xóm mới. Trên ý nghĩa này mà nói, khai hoang là sự tái lập một đơn vị xã hội theo mô hình cũ (hay mô hình mới) theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Khai hoang thời trung cổ đến thế kỷ XIX trong lịch sử đã phản ánh trình độ phát triển của xã hội nước ta. Những công trình khai hoang của Nguyễn Công Trứ tạo thêm vùng canh tác lúa nước với sản xuất tiểu nông, là sự phân bố lại lực lượng lao động nông nghiệp. Về khách quan mà nói, công cuộc khai hoang đến thế kỷ XIX mới chỉ mở rộng thêm về *lượng* của sức sản xuất cũ. Tuy nhiên, những công trình khẩn hoang như Hoành Thu, Ninh Nhất và các nơi khác trong đất nước ta là sáng tạo to lớn, góp phần ổn định trật tự xã hội, tăng thêm sức sản xuất và của cải cho nhân dân. Đặc biệt trên vùng đất phía Nam khai hoang còn là biện pháp quan trọng góp phần tích cực giữ vững đất đai bảo vệ biên giới của tổ quốc.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XIX

MẠC ĐƯỜNG

TRƯỚC thế kỷ XVIII là một thời kỳ lịch sử dài của chế độ phong kiến với nhiều đặc trưng khác nhau trên vấn đề dân cư — dân tộc. Song, cả thời kỳ lịch sử đó vẫn có chung một quy luật cơ bản. Đó là qui luật phát triển kinh tế — xã hội của chủ nghĩa phong kiến. V.I. Lênin đã viết: «Qui luật dân cư phải được nghiên cứu gắn liền với mỗi hình thái xã hội riêng biệt»(1). Khoa học xã hội mác-xít nhận thức vấn đề dân cư — dân tộc gắn với những quy luật kinh tế — xã hội nhất định và những nhân tố địa lý tự nhiên, cảnh quan, tâm lý sinh trưởng... chỉ là những nhân tố khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến quá trình phát triển của vấn đề này. Cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu chuyên đề về dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu long trong thời kỳ trước thế kỷ XIX. Song, lại có nhiều tài liệu nghiên cứu đã công bố có liên quan ít nhiều đến vấn đề này. Những công trình đó đã trình bày quá trình hình thành và phát triển dân cư — dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long như là một quá trình xung đột, mâu thuẫn liên tiếp và tiêu diệt lẫn nhau giữa người Việt và người Khơmer, giữa người Khơmer với người Chàm... Đối với người Hoa, các tác phẩm trên thường trình bày theo một tư tưởng kỳ thị dân tộc. Nhiều tác phẩm trước đây biên soạn về đồng bằng sông Cửu Long là nhằm đề cao vua quan nhà Nguyễn còn vai trò thực sự của quần chúng nông dân các dân tộc đã bị lu mờ trong công cuộc khẩn hoang ở đồng bằng sông Cửu Long. Nửa cuối thế kỷ XVIII, với phong trào nông dân Tây Sơn, là thời kỳ cực kỳ quan trọng đối với vấn đề dân cư, dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long. Đó là thời kỳ hình thành những mối quan hệ cộng đồng giữa các nhóm dân cư Việt, Khơmer, Hoa trong khuôn khổ phát triển bước đầu của một cộng đồng dân tộc Việt Nam hiện đại cũng không được nhắc đến.

Trong luận văn này, chúng tôi muốn đặt lại vấn đề lịch sử quá trình phát triển dân cư — dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long, hy vọng góp phần giải quyết một vấn đề tư tưởng chính trị đang tồn tại hiện nay về vai trò của vua chúa nhà Nguyễn đối với sự nghiệp phát triển ở vùng này một cách đúng đắn. Từ thế kỷ XV cho đến cuối thế kỷ XVIII là thời kỳ xuất hiện những vùng cư trú dân cư — dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long, tạo ra một không gian xã hội mới mà chúng tôi sẽ đề cập đến trong bài.

★

CÓ khả năng vào thế kỷ XV, nhiều nơi ở đồng bằng sông Cửu Long còn là vùng biển hoặc vùng sình lầy ven biển chưa có người ở(2). Người Khơmer là dân cư duy nhất khai thác đầu tiên ở đây. Vào cuối thế kỷ XV, những sóc (tức làng) Khơmer đã được hình thành ổn định. Những vùng cư trú tập trung dân số người Khơmer đã xuất hiện. Không gian sinh tồn của họ không ngừng mở rộng nhờ những hoạt động khai hoang và chống thú dữ ngày càng có kết quả. Quá trình

(1) V. I. Lênin — Toàn tập, tập 6, tr. 176, Mátxcơva 1964.

(2) Để chứng minh cho nhận xét này, chúng tôi xin dẫn ra một số nơi ở sâu trong vùng ...

khẩn hoang của người Khơmer diễn ra rất chậm chạp, theo nhịp điệu của một nền sản xuất nhỏ tự cấp, tự túc thuộc giai đoạn phát triển thấp của chế độ phong kiến sơ kỳ. *Phương thức khai phá nguyên sơ của họ là «đào ao, lên liếp, chọn giồng»*. Tập quán đó theo nhiều hình thức khác nhau trong các vùng cư trú của người Khơmer và ngày nay vẫn còn tồn tại như là những tàn dư văn hóa – kỹ thuật trong dân gian. Sau khi có nước ngọt, có đất canh tác, dân cư sẽ sinh tụ đông đúc dần trên những giồng đất mới hoặc trên những gò đất cao ở giữa những vùng ngập nước và biến thành *những điểm dân cư tập trung người Khơmer*. Nhiều điểm dân cư có quan hệ với nhau về mặt dòng họ và tổ chức xã hội họp lại *thành một vùng dân cư tập trung*. Mỗi vùng dân cư đều mang một sắc thái địa phương riêng thể hiện trong ngôn ngữ, văn hóa và phong tục tập quán.

Vào thế kỷ XV, phần lớn các giồng đất và gò cao ở đồng bằng sông Cửu Long là nơi cư trú của người Khơmer. Họ còn cư trú ở những vùng ven sông Hậu, sông Tiền (các vùng Phụng Hiệp, Ô Môn, Thốt Nốt, Trà Ôn, Thoại Sơn, Châu Phú ngày nay). Ở các vùng gần nước mặn hay bị ngập nước, người Khơmer còn có tập quán đắp bờ cao giữ nước ngọt khi nước rút. Ở vùng ngập nước, người ta gieo trồng giống lúa chịu nước hay có thể nói là giống lúa vượt theo nước cao. Kỹ thuật trồng lúa nổi gọi là «xạ». Ở Rạch Giá – Hà Tiên, khi mùa nước cao sắp đến, người Khơmer phát cỏ, đốt cháy rồi chờ nước ngập ngâm thành phân để trồng lúa. Kỹ thuật trồng lúa theo cách này gọi là «lò bon». Vào thế kỷ XVI, những điểm cư trú của vùng dân cư tập trung ở Minh Hải ngày nay được hình thành. Những cư dân Khơmer này hoặc từ các vùng ở Hậu Giang kéo đến hoặc từ phía Rạch Giá chuyển cư sang thành lập các phum sóc mới ở đây (3). Họ khai thác đất đai theo phương pháp «lên liếp» kết hợp với các phương thức đắp bờ cao giữ nước ngọt và «kò bon». Có thể nói, vùng dân cư Khơmer ở Minh Hải ngày nay vào buổi khai hoang ban đầu đã được sử dụng tổng hợp các phương thức khai phá cổ truyền của người Khơmer (4). Cho đến gần đây, những phương thức khai phá này vẫn tồn tại như những tàn dư văn hóa và nó biến thành một phương thức canh tác ruộng lúa lạc hậu trong dân gian ngày nay.

Vậy thì vào cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, về đại thể ở đồng bằng sông Cửu Long *đã hình thành ba vùng dân cư tập trung của người Khơmer*: 1) *Vùng Hậu Giang – Minh Hải* (chủ yếu là Sóc Trăng, Vĩnh Châu, Vĩnh Lợi...) 2) *Vùng An Giang – Kiên Giang* (chủ yếu là vùng núi Vọng Thê, Tri Tôn, Nhà Bàng sang đến phía Tây bắc Hà Tiên) (5). 3) *Vùng Cửu Long* (chủ yếu là vùng Trà Vinh cũ).

Vùng Khơmer Hậu Giang – Minh Hải mà trung tâm của nó là Sóc Trăng – là địa bàn cư trú tập trung cổ xưa nhất ở đồng bằng sông Cửu Long. Gốc từ Sóc Trăng được giải thích theo hai cách khác nhau (Srok Tréang tức là Bãi Sậy, Srok Khléang là xứ kho, vựa chứa bạc). Song, có thể hiểu một cách tổng hợp, Sóc Trăng (do từ Khơmer Srok Khléang mà ra) là một vùng hoang vu được khai thác rất giàu có như một kho lúa của nhà vua. Những nét cổ xưa nhất của vùng cư trú Khơmer Sóc Trăng được biểu hiện trong các đặc điểm cư trú, phong tục, tập quán và văn hóa dân gian. Những đặc trưng cổ xưa này còn thấy cả trong ngôn ngữ khiến cho vùng Khơmer ở Hậu Giang mang tính đặc thù riêng biệt khác với những người Khơmer ở Campuchia. Có thể nêu ra một hiện tượng về ngôn ngữ để xác minh nhận xét trên. Trong tiếng Campuchia hiện đại hoặc trong ngôn ngữ của người Khơmer ở Trà Vinh còn mang rõ nét của âm rung trong vần «r». Ngược lại, ở người Khơmer Sóc Trăng, âm rung của vần «r» đã hoàn toàn biến mất. Ví dụ:

. . . đồng bằng có dấu vết của biển. Ví như ở Sa Đéc có vùng Láng biển thuộc làng Mỹ Thọ là nơi còn bãi cát biển sâu trong nội địa. Từ Sa Đéc sang Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Rạch Giá nhiều vùng cách biển 20km – 50km nhân dân còn gặp nhiều di tích thuyền bè bị đắm như cột buồm, mỏ neo, bánh lái trong đất cư trú hay ruộng lúa. Ở Hậu Giang, có Giồng Cát ở xã Phước Tâm cũng là dấu vết của biển... Cần lưu ý thêm, ở miền Bắc, vùng Kim Sơn (Ninh Bình cũ), Tiền Hải (Thái Bình) cho đến đầu thế kỷ 18 còn là vùng sình lầy không người ở.

(3) Phum, sóc là những đơn vị cư trú của người Khơmer.

(4) Ở đây người ta đắp liếp cao gồm một mét đất để trồng lúa và chuối.

(5) Miền tây Long Xuyên có một vùng núi đặc biệt. Đó là các đảo cũ và các cụm đá ngầm ở biển của dãy núi Tri Tôn chạy ra biển khi vùng này còn là biển. Ở đây còn nhiều địa điểm gọi là «So» tức là các bãi sò trùm lên núi đá vôi. Các hòn núi này rất có ý nghĩa đối với việc cư trú của người Khơmer ở vùng này trong thời cổ. (Tham khảo A. Fraisse «Notes de géographique humaine sur la province de Long Xuyên» Ball. I. I. E. H., Pase I, 1942, tr. 130 – 143).

(*) Bảng so sánh âm rung của từ « R » ở Sóc Trăng và Trà Vinh

T/T	Tiếng Việt	Tiếng Khơmer Sóc Trăng	Tiếng Khơmer Trà Vinh
1	Sóc	Sóc	Srok
2	Lúa	Xậu	Xrâu
3	Gieo (lúa)	Xạ	Xra
4	Ruộng (lúa)	Xạy	Xray
5	Sông	Pek	Prek
6	Voi (con voi)	Tmây	Đâm rây
7	Con trai	Pậu	Prâu
8	Con gái	Con xại	Xrai
9	Cá (con cá)	Tay	Trây
10	Heo	Chuk	Chruk...

Cho đến nay, các hình thức tín ngưỡng tiền Phật giáo có dấu ấn của đạo Bàlamôn còn lưu tồn khá đậm nét trong sinh hoạt của dân cư Khơmer Hậu Giang. Ngược lại, ở Trà Vinh, ảnh hưởng của Phật giáo tiểu thừa đã thấm sâu trong đời sống dân cư khiến cho những dấu vết tín ngưỡng tiền Phật giáo như khó tìm thấy được. Như mọi người đều biết, Phật giáo xuất hiện ở các dân tộc trên bán đảo Đông Dương muộn hơn so với đạo Bà La Môn (6).

Vùng Khơmer Cửu Long mà trung tâm là vùng Trà Vinh ngày nay ít nhiều có quan hệ với truyền thuyết đào ao Bà Om (7). Sự tích về ao Bà Om cũng có nhiều dị bản khác nhau. Nhưng, điều duy nhất đúng của những sự tích khác nhau đó là việc đào ao Bà Om là một tàn dư văn hóa cổ xưa trong việc khai phá đất hoang và thành lập những vùng cư trú mới. Trà Vinh còn gọi là Trà Vang gốc từ chữ Prac Prabang trong tiếng Khơmer mà có. (Prac Prabang có nghĩa là ao Phật). Những chùa cổ nhất ở Trà Vinh, có niên đại thành lập không quá vài ba trăm năm gần đây. Chùa lâu năm nhất ở Trà Vinh là chùa Bàng Đa ở làng Kim Câu cũ và chùa Phật lớn ở Trà Vinh. Qua sự tích các chùa này, chúng ta biết được rõ hơn về sự xuất hiện của các vùng cư trú Khơmer ở Trà Vinh hoàn toàn muộn hơn so với vùng cư trú của người Khơmer ở Sóc Trăng.

Vùng cư trú Khơmer An Giang – Kiên Giang ngày nay cũng là một địa bàn cư trú cổ xưa của người Khơmer. Đó là một vùng đồi gò bắt đầu từ núi Vọng Thê, Tri Tôn, Nhà Bàng, kéo sang những vùng biên giới Châu Đốc và Hà Tiên. Những đồi gò này nguyên là những đảo nhỏ, những bãi đá ngầm ở biển được hình thành do quá trình biển lùi tạo nên (8). Có nhiều khả năng vào trước thế kỷ XV đã có nhiều nhóm Khơmer từ miền Hậu Giang và từ nhiều nơi ở Campuchia kéo về đây, chung sống với lớp cư dân Khơmer cổ được phát triển lên. Các thành phần cư dân Khơmer khác nhau này đã họp lại thành vùng cư trú Khơmer An Giang – Kiên Giang ngày nay với những sắc thái riêng về đặc điểm dân tộc.

Vào cuối thế kỷ XVI, một biến đổi mới trong vấn đề dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long đã xảy ra. Đó là sự xuất hiện đầu tiên những cư dân người Việt từ các vùng phía Bắc di chuyển đến. Nhà dân tộc học xô viết Ariu-hiônôp còn cho rằng có thể vào thế kỷ X cho đến thế kỷ XV đã có những người Việt đến cư trú ở những vùng có dân cư Khơmer sinh sống (9). Cho đến nay, tài liệu về sự xuất hiện các nhóm cư dân người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ XVI còn rất hiếm hoi. Nhưng, chúng ta được biết, vào nửa đầu thế kỷ XVI, triều đại nhà Lê của giai cấp phong kiến người Việt đã trở nên cực kỳ thối nát và phản động, nhất là vào thời Lê Uy Mục (1505 – 1509) và Lê Tương Dực (1510 – 1516). Từ năm 1511 cho đến 1522, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở phía Bắc đã liên tiếp nổi lên và cuối cùng bị dìm trong biển máu. Nhân dân phiêu bạt nhiều nơi. Nhiều nhóm dân cư người Việt sống ở vùng ven biển Trung bộ ngày nay đã dùng thuyền vượt biển đến cư trú ở miền Nam, ở những vùng ven biển Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên và những vùng đất hoang màu mỡ ở Long An, Sa Đéc, Mỹ Tho, Vĩnh Long vào nửa đầu thế kỷ XVI. Cuộc xung đột Nam – Bắc triều giữa họ Mạc và họ Trịnh kéo dài gần 50 năm vào

(*) Các từ này do tác giả sưu tầm ở điền dã vào tháng 10-1977.

(6) Phật giáo được truyền bá vào miền Nam Đông Dương sớm nhất là vào khoảng thế kỷ thứ X, còn Phật giáo trở thành một tôn giáo ở người Khơmer sớm nhất là vào thế kỷ XII sau công nguyên.

(7) Ao này cách tỉnh lỵ Trà Vinh 5km. Ở đây có nhiều cổ thụ trồng từ lúc đào ao đến nay hơn 200 năm. Ao hình vuông, diện tích chừng một cây số vuông.

(8) Tham khảo A. Fraise. « Notes de géographique humaine sur la province de Long Xuyên », B. I. I. E. H Fasc, 1. 1912, tr. 130 – 143.

(9) C.A. Ariuchiônôp. – Các dân tộc Đông Nam Á. Nhà xuất bản Khoa học, Matxcơva 1966, tr. 342.

– Tham khảo thêm « South Vietnam's Chinese problem », trong tập « Far Eastern Economic Review. vol XXXIII. N°.3. July. 1961, tr. 146 – 148.

giữa thế kỷ XVI tiếp theo là chiến tranh non 50 năm nữa diễn ra giữa hai tập đoàn phong kiến phản động Trịnh—Nguyễn cầm đầu, lấy sông Gianh ở Quảng Bình làm giới tuyến của hai vùng tranh chấp Nam Bắc. Dân cư phiêu bạt càng nhiều hơn nữa và phần lớn những người nông dân Việt đều hướng về vùng đất hoang phía Nam để tìm nơi ăn náu, họ đã đến đây lập làng khai hoang sinh sống. Giai cấp phong kiến nhà Nguyễn đã lợi dụng việc khai hoang sẵn có để thực hiện chính sách đưa đi « biệt xứ » những gia đình nông dân chống lại giai cấp địa chủ, đưa cả những tù binh bắt được trong cuộc chiến tranh với chúa Trịnh. Cho đến thế kỷ XVII, vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung vẫn chưa khai phá được bao nhiêu, dân cư còn thưa. Ở đây, *từ trước đã có những nhóm di dân người Việt vào làm ăn*. Họ là những nông dân nghèo khổ di cư vào phương Nam để tránh áp bức bóc lột và bằng sức lao động của mình cùng với nông dân người Chàm, Khơmer khai khẩn đất hoang, cùng nhau tổ chức đời sống. Công cuộc di cư và khẩn hoang của họ là một nhân tố tích cực góp phần phát triển kinh tế địa phương và là một mặt của cuộc đấu tranh của nông dân Việt Nam chống áp bức bóc lột phong kiến» (10).

Vì vậy, theo chúng tôi, vào đầu thế kỷ 17, người Việt đã khai hoang lập làng xã ở cực Nam Trung bộ, ở Đông Nam bộ và ở một số vùng tại miền đồng bằng sông Cửu Long. Đại đa số dân cư người Việt gốc từ Thanh—Nghệ, Quảng Bình và đặc biệt đông hơn cả là người ở Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Họ đến cư trú ở các vùng Biên Hòa, Long An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc ngày nay. Họ cũng có mặt ở những nơi hoang vắng nhất và nhiều thú dữ, rắn rết như vùng Ngọc Hiển (Cà Mâu), Hòn Chuông, Hòn Đất (Hà Tiên)... Những điểm cư trú người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long vào đầu thế kỷ XVII mang *tính chất tự quản và biệt lập một cách sâu sắc đối với chế độ phong kiến nhà Nguyễn*. Cùng chung số phận với những nông dân Khơmer đã có mặt trước tiên ở vùng này, cộng đồng người Việt và người Khơmer đã có sự tiếp xúc nhau và cùng nhau giúp đỡ, hợp tác khai khẩn đất hoang thành những không gian cư trú thích hợp cho cuộc sống con người. Có thể nói, ngay từ buổi đầu tiếp xúc nhau, những người nông dân Khơmer và nông dân Việt nghèo khổ cùng chung một tâm trạng oán ghét bọn giàu có, bọn địa chủ, quan lại bóc lột đã sống với nhau trong tinh thần tương trợ và đùm bọc nhau thực sự. Vào đầu thế kỷ XVII, một giáo sĩ người Ý là Cristophoro Borri đã đến thăm một số vùng ở đồng bằng sông Cửu Long và đã ghi nhận xét rằng : « Dân ở đây sống hòa hợp với nhau, cư xử với nhau rất thẳng thắn, thật thà y như anh em ruột thịt được nuôi sống và khôn lớn trong một gia đình ».(11).

Vào nửa sau thế kỷ XVII tức là vào năm 1680, ở đồng bằng sông Cửu Long lại diễn ra một quá trình biến động dân cư và dân tộc lần thứ hai. Đó là sự xuất hiện lần đầu tiên những nhóm dân cư miền Nam Trung Hoa ở miền này. Dưới sự điều khiển của hai vị tướng Trung Hoa thất trận Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên cùng với khoảng 7.000 binh lính trung thành với nhà Minh (12) và thất bại trong cuộc đấu tranh chống Mãn Thanh đã kéo đến cư trú ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đầu tiên, nhóm người Trung Hoa này dùng thuyền vượt biển và đổ bộ lên vùng Quảng Nam — Đà Nẵng ngày nay. Sau đó, theo lệnh chúa Nguyễn họ phải đến cư trú ở Gia Định — Biên Hòa rồi chuyển đến khai khẩn ở vùng Mỹ Tho — Sa Đéc. Tại đây, lúc ấy đã có những làng xóm của những nông dân Việt và đặc biệt đông đúc ở vùng Long Hồ cũ (nay là Vĩnh Long). Những binh lính của Dương Ngạn Dịch và Trần Thượng Xuyên cũng có một số tâm trạng oán ghét bọn phong kiến Trung Hoa đầu hàng Mãn Thanh, với hoàn cảnh tha phương lưu lạc và bị chính sách phân biệt đối xử của nhà Nguyễn nên đã nhanh chóng hòa hợp với những cộng đồng người Việt và được những nông dân người Việt giúp đỡ. Số binh lính Trung Hoa này đã kết hôn với những phụ nữ Việt tạo nên những gia đình hỗn hợp Việt — Hoa. Cho đến đầu thế kỷ XVIII, những người dân Trung Hoa này đã hoàn toàn biến thành người Việt, mà có thể nhận thấy được trên các khía cạnh ngôn ngữ phong tục tập quán, cách sống, quan hệ gia đình và xã hội nói chung. Song, về mặt tâm lý, những người Trung Hoa này vẫn còn lưu lại một ý niệm về dân tộc của mình thông qua việc củng cố ý thức tự giác về sự tự nhận mình

---

(10) Xem lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà nội. 1971, tr. 295.

(11) Xem Christophoro Borri—Relation de la Cochinchine, Revue indochinoise, N°. 4, April 1905, tr. 345.

(12) Theo Đào Trinh Nhất. — Thế hệ khách trú và vấn đề di dân vào Nam kỳ, Hà Nội 1924, tr. 14 — 16. Ngược lại, trong Lịch sử Việt Nam Tập I, các tác giả ghi là 5.000 người (tr. 295), các tài liệu khác ghi là 3.000 người. Các tác giả Lịch sử Việt Nam tập I không đề cập đến Mạc Cửu còn Tsai Maw Kney trong cuốn « Người Trung Quốc ở Việt Nam, Paris 1968 thì không nói đến Dương Ngạn Địch,

là người gốc Minh Hương (tức là những người cùng quê hương với Minh Thái Tổ — đại diện cho Hán tộc) ([13]).

Đầu thế kỷ XVIII, một đợt di dân nữa của người dân Nam Trung Hoa bằng thuyền vào năm 1715 ([14]). Họ đổ bộ lên đất Hà Tiên ngày nay để lập nghiệp sinh sống và tránh sự tiêu diệt của Mãn Thanh. Số dân cư này khá đông đúc bao gồm hàng vạn người gồm binh lính, quan văn võ, địa chủ, trí thức, những người buôn bán ở thị tứ và ngư dân vùng ven biển Quảng Đông, Phúc Kiến ([15]). Đặc biệt là số người buôn bán ở thị tứ, người làm nghề biển, làm cá khô, trồng rau ở vùng Triều Châu và Phúc Kiến chiếm một tỉ lệ khá đông trong những người dân Trung Hoa này. Phương thức sống của họ là lập làng cư trú kết hợp với việc xây dựng bến thuyền, thị tứ và phát triển các nghề cá mắm trong phạm vi ven biển, phát triển buôn bán, trồng rau và khai khẩn ruộng đất. Với sự lãnh đạo của Mạc Cửu và đặc biệt là Mạc Thiên Tích, ý thức Hán tộc và phục thù chống Mãn Thanh được nung nấu sâu sắc. Ý thức đó thể hiện ở chỗ muốn chiếm cứ vùng Hà Tiên và biến nó thành một nước Trung Hoa nhỏ của Hán tộc ngoài nước Trung Hoa lớn đã bị quân Mãn Thanh thống trị và biến bản thân mình thành «chúa tể tuyệt đối của đất Hà Tiên» ([16]).

Tóm lại, cho đến đầu thế kỷ XVIII, vấn đề dân cư ở đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành vấn đề dân tộc và văn hóa. Mối quan hệ đơn giản về mặt dân cư đã trở nên phức tạp và đa dạng của mối quan hệ về dân tộc. Ở đồng bằng sông Cửu Long vào thời kỳ này đã hình thành ba vùng cư trú dân cư — dân tộc cụ thể. Vùng cư trú của người Khơmer, vùng cư trú của người Việt và vùng cư trú của những người Trung Hoa di cư đến. Mỗi vùng cư trú dân cư — dân tộc đều có một cấu trúc dân cư khác biệt nhau, có một hệ thống tổ chức xã hội khác nhau rất cơ bản, có một hệ thống văn hóa với những bản sắc dân tộc và truyền thống hoàn toàn không giống nhau, có những tiếng nói hoàn toàn cách biệt trong đời sống. Những vùng cư trú dân cư — dân tộc trên lại mang tính tự trị địa phương rất sâu sắc. Ở đầu thế kỷ XVIII, những vùng ấy chưa thiết lập được thường xuyên những mối quan hệ về kinh tế và xã hội. Các vùng đó đều là những vùng cư trú biệt lập về mặt địa lý, kinh tế, dân cư, dân tộc, xã hội và đều được đặt dưới sự quản lý hình thức của triều đình nhà Nguyễn theo chính sách «thần phục» và hàng năm «nộp cống vật» cho vua chúa nhà Nguyễn. Vì vậy, quá trình phát triển kinh tế—xã hội ở vùng đồng bằng sông Cửu Long vào đầu thế kỷ XVIII là một quá trình không đồng nhất giữa các vùng cư trú dân cư — dân tộc, tạo nên những điều khác biệt về mặt tâm lý, ngăn cản sự hình thành những nhân tố cộng đồng trong từng nhóm dân cư và giữa các nhóm dân cư — dân tộc đã sống ở vùng này. Ở thế kỷ XVIII, sự phân biệt xã hội thành hai hệ thống đối lập gay gắt giữa hai tập đoàn phong kiến «Đàng ngoài» và «Đàng trong» vẫn còn tiếp diễn ra càng làm tăng thêm tính biệt lập, phân chia và tự trị giữa các vùng cư trú dân cư—dân tộc ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Có thể nói, ở Nam bộ cũ, miền Tây Nam bộ nói riêng và trong nhiều vùng dân cư — dân tộc khác trên đất nước ta ngày nay vào đầu thế kỷ XVIII chưa xuất hiện rõ những quá trình biến động của sự thống nhất cộng đồng về mặt dân cư — dân tộc cũng như sự thống nhất cộng đồng về mặt lãnh thổ hoàn chỉnh mà về sau này đã được hình thành.

---

(13) Thành phần xã hội của người Minh Hương lúc đầu đều là nông dân và địa chủ ở các miền Quảng Đông, Phúc Kiến trong phong trào nông dân chống Mãn Thanh. Vào những năm đầu nửa cuối thế kỷ XVII thì phong trào này lan rộng vào các thành phần binh lính, tướng lĩnh, nhà buôn, trí thức, thị dân ở các vùng thị tứ nam Trung Quốc biến cuộc đấu tranh chống Mãn Thanh thành một phong trào yêu nước chống phong kiến và đế quốc Tây phương. Phong trào thắng lợi và những người Hán này tự xưng là triều đại nhà Minh ở phương Nam. Sau đó, liền bị quân đội nhà Thanh tiêu diệt (xem *L. V. Si-mônopskaia — Cuộc đấu tranh chống phong kiến của nông dân Trung Quốc ở thế kỷ XVII*, Mátxcơva 1966, tr.307 — 309.

(14) Theo Đào Trinh Nhất — Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ, Hà Nội 1924, tr, 14—16. Nhưng, theo Tsai Maw Kuey trong cuốn «Người Trung Quốc ở Việt Nam» thì Mạc Cửu đến Hà Tiên năm 1671 còn năm 1715 là năm ông đã trở thành «Vua Hà Tiên» (!). Paris 1968, tr. 23.

(15) L. V. Simônopskaia. — Cuộc đấu tranh chống phong kiến của nông dân Trung Quốc ở thế kỷ XVII, Mátxcơva 1966, tr. 401.

— Tham khảo thêm «South Vietnam' s Chinese Problem» vol. XXXIII, No. 3, July 1961 tr. 146.

(16) Xem Tsai Maw Kuey — tác phẩm đã dẫn, Paris 1968, tr. 19. Cần lưu ý rằng, trong tác phẩm này, tác giả đã có những thủ thuật tinh vi nhằm xuyên tạc lịch sử, đề cao vai trò «thủ lĩnh» của Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích và người Trung Hoa nói chung đối với các dân tộc khác ở Việt Nam theo một tư tưởng sô vanh dân tộc.

Từ giữa thế kỷ XVIII, phong trào nông dân ở miền Nam đã bùng cháy liên tiếp nhằm thiêu đốt chế độ thối nát của bọn vua chúa họ Nguyễn. Ở đồng bằng sông Cửu Long, người Khơmer Trà Vinh đã nổi lên cùng với những nông dân Việt Long Hồ (nay là Vĩnh Long) nhằm tiêu diệt bọn địa chủ tay sai chúa Nguyễn ở địa phương. Đồng thời, ở Nam Trung bộ, người Chàm, người Hrê cũng nổi lên khởi nghĩa dồn dập. Những cuộc khởi nghĩa nông dân các dân tộc ở miền Nam vào giữa thế kỷ XVIII là bước chuẩn bị, là đêm hôm trước của cơn bão táp cách mạng to lớn mà nhân dân miền Nam sắp đứng lên dưới ngọn cờ đào của anh em Tây Sơn lãnh đạo. Năm 1771, phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ ở miền Trung và năm 1773, cách mạng Tây Sơn thắng lợi trong một phạm vi lớn ở miền Nam Trung bộ. Từ năm 1776 đến năm 1783, quân Tây Sơn đánh vào miền Nam, đi sâu vào tận các vùng Rạch Giá, An Giang... đánh đuổi quân nhà Nguyễn. Quân Tây Sơn giải phóng toàn bộ miền Nam từ các vùng Nam Trung bộ cho đến các vùng Long Xuyên – Châu Đốc, Rạch Giá, Hà Tiên ngày nay. Bọn vua quan nhà Nguyễn chạy ra tận đảo Phú Quốc – Côn Lôn cũng bị quân Tây Sơn truy nã đến cùng. Nguyễn Ánh bỏ chạy sang Xiêm cầu viện và tháng 7 năm 1784, quân xâm lược Xiêm được bọn Nguyễn Ánh dẫn đường kéo về chiếm đóng vùng Mỹ Tho, Vĩnh Long ở đồng bằng sông Cửu Long. Bọn xâm lược ra sức giết tróc, hãm hiếp, cướp bóc dân lành. Tháng 1 năm 1785, quân Tây Sơn với sự chỉ huy thiên tài của Quang Trung, trong một trận thủy chiến ở Rạch Gầm – Xoài Mút (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) đã đánh tan quân Xiêm xâm lược, trừng trị đích đáng bọn phản bội, bán nước thuộc tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh. Sau đó, năm 1788, Nguyễn Huệ lại đưa quân Tây Sơn ra Bắc, đánh tan các bè đảng phản động, lập lại an ninh trật tự ở Bắc Hà, thống nhất cả nước từ Lạng Sơn cho đến mũi Cà Mau thành một *quốc gia hoàn chỉnh trong khuôn khổ của một cộng đồng các dân tộc Việt Nam* có chung một quá trình phát triển lịch sử – xã hội mà có thể nói một cách *vắn tắt là dân tộc Việt Nam* (17). *Rõ ràng là ở thời kỳ lịch sử của Quang Trung, sự cô lập, cách biệt giữa các tộc người ở Việt Nam đã bị xóa bỏ dần, một quá trình tiếp xúc và hòa hợp giữa các dân tộc ở nước ta được tiếp tục phát triển mạnh mẽ.* Ở tại đồng bằng sông Cửu Long, chính ở vào thời *kỳ này mới hình thành được một cách rộng rãi mối quan hệ dân tộc giữa các cộng đồng dân tộc Khơmer, Việt và Hoa một cách thường xuyên.* Tiếng Việt ở thời kỳ này đã bắt đầu trở thành ngôn ngữ xã hội chung cho các dân tộc và cho các vùng cư trú dân cư – dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long. Cũng vào thời kỳ này một nền văn hóa chung ở nơi đây đã bước vào một quá trình biến động để hình thành những đặc điểm cộng đồng giữa ba yếu tố văn hóa cấu thành: Khơmer, Việt và Hoa. Quá trình biến động đó diễn ra bằng các hình thức từ tiếp xúc văn hóa đến giao hoán văn hóa (acculturation) và từ sự tước bỏ những yếu tố văn hóa truyền thống lỗi thời (déculturation) đến sự thu nhận (enculturation) các tinh hoa văn hóa lẫn nhau giữa các dân tộc Khơmer, Việt, Hoa ở vùng này. Cuối thế kỷ XVIII, phong tục tập quán và văn hóa dân gian người Việt đã có ảnh hưởng sâu sắc trong các vùng cư trú – dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long. Văn hóa dân gian người Việt vào thời đó có một vai trò then chốt như là một chất xúc tác để hội tụ các bản sắc văn hóa tinh hoa của người Khơmer, người Hoa và làm cho nó chuyển hóa hòa vào trong nền văn hóa dân gian người Việt như là những nhân tố mới được phát triển và nâng cao hơn.

Như trên đã trình bày, vai trò của phong trào Tây Sơn có một ảnh hưởng toàn diện và sâu sắc đến quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long. Nó làm cho đồng bằng sông Cửu Long hòa nhập vào một dòng của sự phát triển dân cư – dân tộc và văn hóa trong phạm vi rộng lớn cả nước ta vào nửa cuối thế kỷ XVIII. Về cơ bản, phong trào Tây Sơn đã xóa bỏ tính tự trị và biệt lập của đồng bằng sông Cửu Long là một quy luật phát triển xã hội ở vùng này trong lịch sử. Tuy mãi về sau này, dấu ấn của sự biệt lập và tự trị đó vẫn còn tồn tại trong đời sống xã hội của dân cư. Nhưng, nó không còn là một quy luật chung tiêu biểu cho các khuynh hướng phát triển xã hội và tộc người trong dân cư nữa. Ở nửa cuối thế kỷ XVIII, qui luật của sự phát triển xã hội và tộc người ở đồng bằng sông Cửu Long là qui luật hòa hợp, giao lưu và thống nhất về mặt dân cư và dân tộc trong mối quan hệ của cộng đồng các dân tộc Việt Nam hay có thể nói là trong mối quan hệ chặt chẽ của một dân tộc Việt Nam hiện đại (18).

---

(17) Theo chúng tôi, dân tộc Việt Nam ở cuối thế kỷ XVIII là một cộng đồng xã hội chính trị bao gồm nhiều thành phần tộc người *chứ không phải là một cộng đồng chủng tộc người Việt*,

(18) Theo chúng tôi, dân tộc hiện đại trước

Có thể nói, quá trình phát triển dân cư — dân tộc ở nước ta từ nửa cuối thế kỷ XVIII cho đến cuối thế kỷ XIX đã tồn tại hai khuynh hướng đối lập nhau. Khuynh hướng thứ nhất là khuynh hướng tiến bộ có nội dung cách mạng xã hội, dân chủ và tự do cho các dân tộc, nhất là nông dân lao động. Khuynh hướng này do động lực của phong trào Tây Sơn thúc đẩy nhằm hướng đến sự nghiệp đoàn kết dân tộc, hòa hợp dân cư thành một cộng đồng dân tộc Việt Nam hiện đại trong lịch sử cận đại Việt Nam. Khuynh hướng thứ hai ngược với khuynh hướng thứ nhất, là một khuynh hướng bảo thủ, phản động có nội dung chống nhân dân, đàn áp các dân tộc, quan liêu — quân phiệt nhằm cải lương xã hội và thống nhất dân tộc bằng sự cưỡng bức của «lưỡi gươm kẻ chinh phục» (19). Khuynh hướng này có một động lực xã hội là giai cấp địa chủ cường hào ở nông thôn, bọn quan lại và vua quan triều Nguyễn. Sự phát triển của khuynh hướng này đã dẫn đến một tai họa bao trùm lên tất cả. Đó là sự mở đường và giúp đỡ trực tiếp cho thực dân Pháp xâm chiếm Nam Bộ và đặt ách thống trị ở nước ta ngót một thế kỷ ròng, mở ra một giai đoạn hội nhập và thực dân hóa trong lịch sử nước ta.

Theo chúng tôi, quá trình thống trị của thực dân Pháp ở nước ta là *một quá trình kinh tế — xã hội có hai giai đoạn phát triển của chủ nghĩa thực dân*. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn hội nhập (intégration) và giai đoạn thứ hai là giai đoạn thực dân hóa (colonisation).

Giai đoạn hội nhập của thực dân Pháp ở Nam Bộ nói chung và ở đồng bằng sông Cửu Long nói riêng được mở đầu bằng sự kiện hiệp ước Vécxay được ký kết vào ngày 28 tháng 11 năm 1787.

Mặc dù hiệp ước Vécxay không được thực hiện do ảnh hưởng của cách mạng cận đại Pháp. Nhưng, từ đó, chủ nghĩa tư bản Pháp được sự giúp đỡ của các linh mục Thiên chúa giáo đã thực sự tiến hành những bước xâm nhập sâu vào nước ta. Chủ nghĩa tư bản Pháp đã giúp Gia Long tiêu diệt phong trào cách mạng Tây Sơn, đặt nền thống trị của giai cấp địa chủ cường hào trong toàn cõi đất nước và cuối cùng thực dân Pháp đã dựa vào giai cấp phản động này để biến nước ta thành một thuộc địa. *Quá trình xâm nhập này diễn ra trước hết là ở Nam Bộ và được mở đầu từ vùng đồng bằng sông Cửu Long.*

* * *

Vào những năm 70 của thế kỷ XVIII, núp dưới bóng quân đội thực dân Pháp, Nguyễn Ánh và giai cấp địa chủ Nam Bộ đã quay lại chiếm đảo Phú Quốc, Côn Lôn, Thổ Chu và các vùng thuộc tỉnh Kiên Giang và An Giang ngày nay.

Chấm dứt cảnh lưu vong ở Xiêm, từ khi đặt chân lên được trên mảnh đất đồng bằng sông Cửu Long, Nguyễn Ánh và giai cấp địa chủ đã thực hiện ngay một chính sách khủng bố và trả thù dân lương thiện. Gia Long đã đặt ra những hình phạt như lăng trì (xẻo từng miếng thịt), trảm khiêu (chém bêu đầu), phanh thây, băm xác, đánh người bằng gậy để trả thù những nông dân tham gia phong trào Tây Sơn. Những trận khủng bố đầu tiên xảy ra vào năm 1789 ở vùng Rạch Giá và Long Xuyên. Tiếp theo đó là những vụ tàn sát nông dân ở Sadéc, Mỹ Tho và Long Hồ vào giữa năm 1789. Đặc biệt đối với người Khơmer ở Trà Vinh (tức Long Hồ cũ, nay là tỉnh Cửu Long) và ở Tri Tôn (An Giang ngày nay), quân đội Nguyễn Ánh đã thực hiện khủng bố và đàn áp hàng loạt các thôn sóc. Năm 1790, quân Nguyễn Ánh từ Nam Bộ đánh chiếm các vùng cực Nam Trung bộ (nay là tỉnh Thuận Hải và Phú Khánh) đã thi hành chính sách tàn sát người Chàm. Họ đốt làng và bắt người Chàm sung vào các đội lính đi đầu để chống Tây Sơn (20). Do đó, nhiều người Chàm ở đây đã chạy trốn vào những vùng rừng rậm ở Campuchia và bị quân nhà Nguyễn bắt đem về lập thành cơ, đội quân thúc bên ngoài thành Châu Đốc (21). Một số người Chàm khác ở Châu Đốc là những người Chàm miền Trung bị Minh Mạng bắt sung vào những đội lính chiến để đi đàn áp người Khơmer ở Trà Vinh và sau này được dồn về cư trú ở Châu Đốc (22). Đó là những cư dân Chàm đầu tiên của các làng Chàm Hồi giáo ở Châu Đốc ngày nay. Ngoài ra, bọn vua chúa nhà Nguyễn còn dùng binh lính người Chàm để sung vào các đội lính chiến của Minh Mạng

---

...

hết không phải là một cộng đồng của một chủng tộc mà là một *cộng đồng người đa chủng* được hình thành trên cơ sở thống nhất về chính trị — xã hội do những quan hệ giao lưu kinh tế — văn hóa và do một phong trào dân tộc rộng lớn tạo thành.

(19) Xem C. Mác. Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ, Mác, Ăngghen tuyển tập, Hà Nội 1968 tr. 416.

(20) và (21) Xem Aymonier — Les Tchams et leur religion, Rv. de L'histoire des religions, XXIII, Paris 1891, tr. 42.

(22) Sau này những cơ, đội đó thành các làng Chàm Katambong, Châu Giang và Cồn Tiên thuộc huyện Châu Phú ngày nay.

ở Campuchia để đàn áp các dân tộc ở đây (23). Vào thời gian đó, giai cấp địa chủ Nam bộ đã gây nên bao cảnh đổi thay đối với các gia đình nông dân. « Đại Nam thực lục chính biên » đã xác nhận « cái hại cường hào làm con cái người ta thành mồ côi, vợ người ta thành góa bụa, giết cả tính mệnh người ta, làm kiệt cả gia tài người ta mà không lộ, cho nên cứ công nhiên, không kiêng sợ gì » (24). Bọn cường hào còn ra sức chiếm đoạt ruộng đất nông dân một cách công khai. Chính sử quan nhà Nguyễn cũng phải nhận là: « ruộng đất công màu mỡ thì cường hào chiếm, dân chỉ còn lại phần xương xẩu » (25).

Một giáo sĩ người Pháp tên là Guérard đã đến thăm vùng đồng bằng sông Cửu Long và có nhận xét như sau: « Gia Long bóp nặn dân chúng bằng đủ mọi cách. Sự bất công và lộng hành làm cho người ta rên siết hơn cả thời Tây Sơn. Thuế khóa và lao dịch tăng lên gấp ba lần » (26). Để thực hiện việc tăng cường lực lượng sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long và tăng cường bóc lột, bòn rút sức lao động của nhân dân về mặt kinh tế, nhà Nguyễn đã đưa ra chính sách đồn điền và doanh điền. Đồn điền là chính sách khẩn hoang của triều đình đứng ra chiêu mộ dân nghèo và dùng một số tội phạm để khai hoang lập ấp. Doanh điền là hình thức khẩn hoang do Nhà nước cho phép bọn địa chủ cường hào và tay sai tự do chiêu mộ dân cư đi khai phá và lập ra làng xóm. Hai chính sách kinh tế này được nhà Nguyễn áp dụng rộng rãi ở đồng bằng sông Cửu Long. Thực chất của hai chính sách này là nhằm tăng cường thế lực kinh tế – xã hội của triều đình phong kiến và giai cấp địa chủ ở đồng bằng sông Cửu Long. Nó tiến hành một cuộc cải cách thiên nhiên và xã hội ở vùng này nhằm mục đích phục vụ cho giai cấp địa chủ ở nông thôn – chỗ dựa của Nhà nước phong kiến triều Nguyễn. Do đó, nó hợp pháp hóa việc chiếm đoạt ruộng đất mà giai cấp địa chủ thực hiện, cho phép giai cấp này công khai cưỡng hiếp dân lành. Nhiều nơi như vùng Vũng Liêm, Trà Ôn, Trà Vinh (thuộc tỉnh Cửu Long cũ) ruộng đất do dân khai phá đã bị chiếm đoạt hàng loạt vào năm 1789 – 1792 (27). Thậm chí những vùng đất hoang vu ở Đồng Tháp Mười, Cà Mau, Rạch Giá vừa khai phá cũng bị bọn địa chủ cướp đoạt. Bọn vua quan phong kiến và bọn địa chủ còn cướp đất, đuổi làng, cướp chỗ ở, cướp những nguồn nước ngọt của vùng cư trú có dân Khơmer sinh sống. Dưới thời Gia Long và Minh Mạng, người Khơmer ở Trà Vinh và Rạch Giá bị xua đuổi rất gay gắt. Ở Sóc Trăng, dưới thời Thiệu Trị, bọn địa chủ người Việt cướp đoạt ruộng đất của người Khơmer. Còn ở Cà Mau và Bạc Liêu thì việc xua đuổi, cướp đất, cướp làng người Khơmer được diễn ra dưới thời Tự Đức. Bọn địa chủ cường hào đã lưu manh hóa một tầng lớp nông dân người Việt nghèo khổ mới di cư đến, dùng bọn này đàn áp và chiếm đoạt ruộng đất của những nông dân khác đã cư trú ở đây lâu đời hơn, kể cả những nông dân Khơmer. Các vua quan triều Nguyễn còn tìm cách chia rẽ giữa nông dân đồng bằng sông Cửu Long, dùng người miền Bắc đàn áp người gốc miền Trung và dùng người miền Trung để chèn ép những người Việt sinh sống ở đây từ các thế kỷ trước. Họ còn dùng người Chàm đàn áp người Khơmer và dùng người Khơmer ở Châu Đốc để cướp đoạt đất đai của người Chàm khai phá ở ven sông Tiền vào thời vua Minh Mạng. Nhà Nguyễn còn lập đền chùa, lăng tẩm, bắt dân thay nhau thờ phụng những tên tay sai có tội máu với nông dân, còn đặt tên sông, rạch, núi non, làng xóm theo tên của những quan lại triều Nguyễn như những nhà khai sáng của miền đất đồng bằng sông Cửu Long (27). Thoại Ngọc Hầu là một tên quan lại khét tiếng đàn áp và cướp đoạt ruộng đất, tài sản của nông dân, đặc biệt của người dân Khơmer, để làm giàu ở miền đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ XVIII. Vì vậy, sau khi chết, theo sách Đại Nam chánh biên liệt truyện, Thoại Ngọc Hầu bị tố giác là nhiễu dân nhiều khoản, gia tài của Hầu bị tịch thu và đem chia cho người Khơmer, một phần thì phát mãi, ruộng đất chiếm đoạt của người Khơmer cũng lại bị phát mãi (28). Thế nhưng, triều đình nhà Nguyễn đã

---

(23) Trần Trọng Kim. – Việt Nam sử lược, tr. 47.

(24) Sử quán triều Nguyễn – Đại Nam thực lục chính biên. XVIII, tr. 104 – 105.

(25) Sử quán triều Nguyễn – Đại Nam thực lục chính biên. XVIII, tr. 104 – 105.

(26) F. Guérard – Nouvelles lettres édifiantes, Paris, 1818, T. VIII, tr. 183.

(27) Ví dụ rạch Ông Chưởng, rạch Đốc Vàng và hai chùa ở làng Kiều Thanh và Tân Thanh thuộc tỉnh An Giang ngày nay đều do Gia Long đặt tên và lập chùa thờ hai nhân vật đã đàn áp phong trào nông dân ở vùng này vào năm 1837 là Chưởng binh Lễ và Đốc binh Vàng.

Ở làng Long Tuyền tức là vùng Bình Thủy ngoại ô thị xã Cần Thơ hiện nay có một mộ của viên Án sát tên là Dư được Minh Mạng xây cất và bắt dân phụng thờ. Ở làng Thiệu Mỹ gần chợ Trà Ôn có lăng mộ một tướng Xiêm được Gia Long phong quan làm thủ lĩnh vùng Điền Bắc tức Bassac (nay là Sóc Trăng).

(28) Xem Nguyễn Văn Hầu. – Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang, Sài gòn 1972, tr. 288.

xây lăng tẩm Thoại Ngọc Hầu như vị khai sáng miền tây Châu Đốc để hằng năm mọi người đến thờ phụng và chiêm ngưỡng. Gia Long và Minh Mạng đã tổ chức được một hệ thống tín ngưỡng các nhân vật có tội ác đàn áp nông dân các dân tộc với các đền chùa, lăng tẩm từ thôn ấp cho đến tổng, huyện và vùng dân cư rộng lớn ở đồng bằng sông Cửu Long vào cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX.

Rõ ràng là từ cuối thế kỷ XVIII cho đến cuối thế kỷ XIX là thời kỳ bão táp ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ đã tiến hành một cuộc chiến tranh về bạo lực quân sự, về kinh tế — xã hội, về tâm lý thông qua hệ thống tín ngưỡng để chống lại nông dân và nhằm khuất phục họ. Mặt khác, triều đình nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ lại mở rộng cuộc chiến tranh chống nông dân bằng sự đầu hàng, trao đất đai Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long cho thực dân Pháp.

Có thể nói, ngay từ những năm 60 của thế kỷ XIX, để chống lại những chánh sách đàn áp do cuộc chiến tranh của giai cấp phong kiến và chủ nghĩa đế quốc tiến hành ở đồng bằng sông Cửu Long, một phong trào đồng khởi tự phát của nông dân đã bùng lên một cách hào hùng và sôi động, từ năm 1860 đến 1864, ở Gò Công, Tân An, Chợ lớn, Gia Định ([29]), rồi Đồng Tháp ([30]), Vĩnh Long, Sadéc, Bến Tre, Trà Vinh vào năm 1867 ([31]), An Giang từ 1867 đến 1874 ([32]), Rạch Giá, Tân An (1861 — 1868) ([33]), Mỹ Tho (1868), Ba Tri, Giồng Gạch (1869 — 1890) ([34]), ở Trà Vinh (1875) ([35])... Những phong trào đồng khởi tự phát này của nông dân đồng bằng sông Cửu Long còn mang nội dung dân tộc. Không chỉ nông dân người Việt đứng lên chống phong kiến và đế quốc mà các dân tộc ít người cũng tự phát đứng lên đồng khởi đấu tranh trực diện với kẻ thù.

Ở đồng bằng sông Cửu Long từ nửa cuối thế kỷ XVIII cho đến hết thế kỷ XIX là một thời kỳ lịch sử đặc biệt về mặt dân cư và dân tộc. Đó là thời kỳ di trú nội địa (immigration) lớn nhất và ào ạt nhất trong lịch sử vùng này. Những cuộc di trú trên mang tính chất giai cấp rõ rệt và đối lập lẫn nhau. Có những cuộc di trú liên tục làm nhiều đợt của dân nghèo vì tô thuế, lao dịch, chiến tranh và thiên tai, hạn hán không thể sống nổi ở quê hương nên tìm đến đồng bằng sông Cửu Long để ẩn náu. Có những cuộc di trú mà di dân là những nghĩa sĩ bất khuất của các phong trào nông dân bị thất bại khắp nơi kéo về đây và họ đi sâu vào vùng đất hoang vu để trốn tránh những hình phạt của triều đình nhà Nguyễn. Những cuộc di trú này mang tính tự nguyện và trong mối quan hệ với người Khơmer, những di dân này có một mối quan hệ rất tốt. Bên cạnh đó, dựa vào chính sách đồn điền và doanh điền, triều đình nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ Nam bộ đã tiến hành đợt di trú cưỡng bức ào ạt. Họ đưa những dân làng có «thành tích» chống đối nhà Nguyễn đi vào đồng bằng sông Cửu Long để chia nhỏ và phân về các đồn điền nhà nước. Họ buộc những người di trú này mang những tên phỉ báng như: «Bắc thuận», «Hồi lương» ([36]). Kết quả của những đợt di trú đó là chỉ trong vòng non một thế kỷ, cho đến nửa cuối thế kỷ XIX, đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành một miền dân cư dân tộc với những vùng cư trú khác nhau và có một hệ thống thôn xã tương đối hoàn chỉnh về kinh tế và xã hội. Những điều kiện đó chính triều đình nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ trong thế kỷ XVIII và XIX — thế kỷ xâm nhập của thực dân Pháp và của sự phản bội đầu hàng mà triều đình nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ đã thực hiện — đã chuẩn bị sẵn sàng cho quá trình thực dân hóa của chủ nghĩa tư bản Pháp vào đầu thế kỷ XX.

Như trên đã nói, lần đầu tiên trong lịch sử phát triển xã hội ở nước ta, vấn đề dân cư và dân tộc đã được phong trào nông dân Tây Sơn giải quyết một cách đúng đắn như là một vấn đề của cuộc cách mạng xã hội mà nhà Tây Sơn đã tiến hành. Với thiên tài của Quang Trung, phong trào Tây Sơn đã ý thức được sự thống nhất dân cư và đoàn kết các dân tộc vào một cộng đồng dân tộc Việt Nam bền vững trong khuôn khổ của một quốc gia toàn vẹn, chống giặc ngoại xâm, chống tư bản phương Tây ([37]), chống giai cấp phong kiến và địa chủ phản động. Vào thế kỷ XVIII

---

(29) Các phong trào này do các thủ lĩnh Đỗ Đình Toại, Trương Định, Nguyễn Thông, Hồ Huân Nghiệp, Phan Văn Đạt, Nguyễn Thành Ý, Lưu Tấn Thiện chỉ huy.

(30) Do Thiên hộ Dương chỉ huy.

(31) Do Phan Tam, Phan Ngữ làm thủ lĩnh.

(32) Do Trần Văn Thành làm thủ lĩnh.

(33) Do Nguyễn Trung Trực, Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tự làm thủ lĩnh.

(34) Do Phan Tòng làm thủ lĩnh.

(35) Do Nguyễn Xuân Phụng và Đoàn Công Bửu làm thủ lĩnh.

(36) Ca Văn Thỉnh: Nguyễn Hữu Huân, thân thế và sự nghiệp. Viện khoa học xã hội, 1976, tr. 6.

(37) Tinh thần chống thực dân phương Tây có thể thấy được trong lời hịch của Quang Trung gởi hai phủ Quảng Nam và Qui Nhơn ngày 27-8-1792. Quang Trung viết: « Các người

và thế kỷ XIX, ở đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù sự đàn áp của triều đình nhà Nguyễn và sự hung hãn của những đội quân xâm lược tư bản Pháp đã gây nên bao cảnh tang tóc đau thương ở Nam bộ. Nhưng, tinh thần của phong trào nông dân Tây Sơn vẫn được tiếp tục và bùng cháy liên tục ở đồng bằng sông Cửu Long một cách quyết liệt. Cuộc đấu tranh xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long rất sâu sắc và toàn diện. Đó là cuộc đấu tranh không chỉ dừng lại ở những cuộc vũ trang tự phát mà còn là một cuộc đấu tranh quyết liệt trên lĩnh vực kinh tế — xã hội và văn hóa. Nông dân đã phá tan các đồn điền và doanh điền để hình thành những vùng dân cư mới. Bản thân nhà Nguyễn cũng phải vứt bỏ chính sách này mà thay thế bằng một hệ thống hành chánh quan liêu với sự bố trí lại những thôn ấp, phủ huyện.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, tiêu biểu cho tình cảm và tư tưởng của nhân dân trong thời kỳ lịch sử này về mặt văn hóa là những áng văn chương bác học, nhưng lại có tính truyền khẩu rất sâu rộng của Nguyễn Đình Chiểu đối lập với nền văn hóa thứ hai được xuất hiện đại diện cho giai cấp địa chủ cường hào mà tiêu biểu là văn chương của Tôn Thọ Tường. Truyền thống Việt Nam được bảo tồn trong dân gian, trong văn chương của các nhà trí thức yêu nước đứng về phía nông dân. Còn nếp sống văn hóa của địa chủ và phong kiến lại nhanh chóng tiếp thu những nề nếp phong kiến của triều đình Minh — Thanh ở Trung Quốc và xuất hiện những nếp sống mới của thực dân Pháp do bọn lính viễn chinh mang lại.

Những động thái xã hội ở nửa cuối thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX có một tác động rất lớn về mặt dân cư — dân tộc và dấu ấn lịch sử của nó vẫn còn rõ nét trong những thời gian tiếp sau. Giai cấp địa chủ vẫn liên tiếp thay nhau chống lại nông dân Nam bộ và nông dân Nam bộ với nhiều hình thức phong phú đã không ngừng đứng lên chặn bàn tay đẫm máu của bọn địa chủ và thực dân. Đồng bằng sông Cửu Long *là một trận địa đấu tranh giai cấp quyết liệt từ nửa cuối thế kỷ XVIII trở về sau.*

Đến cuối thế kỷ XIX có thể xem như là thời kỳ kết thúc của giai đoạn xâm nhập (intégration) mà chủ nghĩa thực dân Pháp tiến hành ở Nam bộ nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Kết thúc giai đoạn xâm nhập này bằng sự lớn mạnh của chế độ quan liêu nhà Nguyễn, bằng sự xuất hiện một giai cấp địa chủ cường hào ở đồng bằng sông Cửu Long và bằng một chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp dựa vào quân đội viễn chinh và những nhà truyền giáo đang được xây dựng. Đối với nông dân Nam Bộ ở đồng bằng sông Cửu Long, sự kết thúc của quá trình xâm nhập này đã đem lại một chấn động «bão táp» về mặt tâm lý rất sâu sắc. Những thất bại liên tiếp của các phong trào đồng khởi tự phát đã làm cho nông dân các dân tộc một mặt vừa căm thù phong kiến triều Nguyễn và thực dân Pháp, mặt khác lại uất hận và mất tự tin vào sức mạnh của giai cấp. Do đó mà tư tưởng định mệnh được phát triển làm cơ sở cho một nếp sống «lè phè», cầu an, sống cho hết «kiếp đời» được lan rộng trong nông thôn. Đồng thời, ở một khía cạnh khác của tâm trạng thất bại, những người nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long lại tìm đến một sự cứu giúp hữu hiệu của thần linh để chống lại tình cảnh xã hội bất công mà họ cam chịu. Chính trong điều kiện đó đã xuất hiện những phong trào đấu tranh xã hội thần bí của các tổ chức hội kín và các phong trào tín ngưỡng và tôn giáo Cứu thế [38] trong nông thôn miền đồng bằng sông Cửu Long. Cùng với một tâm trạng xã hội đặc biệt đó, những tôn giáo thế giới khác như Thiên chúa giáo, Phật giáo tiểu thừa và Hồi giáo được phát triển một cách mạnh mẽ hơn và sâu rộng hơn trong các dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ tiếp sau.

Tháng 11-1982

... không được quá nhẹ dạ tin vào những lời đồn đại của bọn người Tây dương. Hạng người đó nào có tài cán gì? Bọn chúng tất cả đều mắt xanh như mắt rắn và các người chỉ được xem bọn chúng như những xác chết bị sóng biển Bắc đánh giạt vào. (Xem Lịch sử Việt Nam tập I, Hà Nội 1971, tr. 367).

(38) Đó là các hoạt động tôn giáo thần bí như hội kín Bửu sơn kỳ hương, Tứ ân hiếu nghĩa, Thiên địa hội ở đồng bằng sông Cửu Long có nội dung chống thực dân Pháp. Tôn giáo Cứu thế là thuật ngữ dân tộc học tạm dịch từ gốc chữ messianisme.

MỘT CUỘC ĐẤU TRANH GIỮA THẦN BÍ VÀ DUY LÝ TRONG PHẬT GIÁO GIAO CHÂU THẾ KỶ THỨ 5

TẦM VU

LÂU nay ta ngờ rằng thời kỳ Bắc thuộc đã chôn vùi trong bóng tối ngàn năm tất cả các bài văn viết của ông bà ta trừ một vài bài, câu trau mà ý cạn loại « Bạch vân chiếu xuân hải » của Khương Công Phụ (Gián nghị đại phu triều Đường, người Ái châu).

Nhưng gần đây, một nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam (1) phát hiện « sáu bức thư » trao đổi ý kiến giữa Lý Miễu và Đạo Cao, Pháp Minh, cả ba đều là người Giao Châu thế kỷ thứ 5. Lý Miễu có thể là một vị thứ sử trên danh nghĩa (hoặc tự xưng, hoặc được phong), quản trị xứ ta, đóng đô ở Long Biên, một vị « thiên tử » trên thực tế của Giao Châu tự chủ chỉ có quan hệ cống nạp lơi lỏng với triều đình Bắc phương. Còn Đạo Cao và Pháp Minh là hai vị hòa thượng tu ở chùa Tiên Sơn (Hà Bắc ngày nay).

« Sáu bức thư » bàn về tôn giáo, tư tưởng, triết học. Tuy vậy, vẫn có thể xem đó là những tác phẩm văn học tựa như « Chiếu dời đô », « Lộ bố phạt Tống », hoặc những bia chùa nổi tiếng. Xưa, triết học, lịch sử, văn chương chưa phân khai hẳn. Mà cho dù đã phân khai hẳn đi nữa, cũng có những bài triết học, lịch sử, chính luận xứng đáng được xếp vào loại văn chương, trong lúc đó không hiếm bài mệnh danh là văn chương mà khó tìm được một chỗ đứng ở hàng ngũ. Xếp như vậy, triết học không mất gì, còn văn chương thì chỉ có lợi.

Trong « sáu bức thư », chính khách Lý Miễu xin thỉnh giáo nhà sư Đạo Cao về sự tồn tại hiển linh của Phật và được hai hòa thượng Đạo Cao, Pháp Minh trả lời. Xem chừng như Lý Miễu chưa bằng lòng với sự trả lời đó. Cuộc tranh luận đáng lẽ chưa chấm dứt. Nhưng tư liệu lịch sử Bắc phương (2) chỉ giữ được có sáu bức thư. Bấy nhiêu cũng đã quý vô cùng. Sáu bức thư là bằng chứng sáng tỏ của một số mặt sinh hoạt văn hóa của nhân dân Giao Châu (ông bà ta) hồi thế kỷ thứ 5. Hãy nói ngay rằng sinh hoạt văn hóa đó đã phát triển đến một trình độ đáng tự hào, mang nhiều đặc sắc dân tộc.

★

Để hiểu vì sao có « sáu bức thư », để biết những đặc điểm của tín ngưỡng Phật giáo ở Giao Châu thế kỷ thứ 5, chúng ta hãy trở lại nghiên cứu sách của Mâu Bác và của Khương Tăng Hội viết hồi thế kỷ thứ II, thứ III, những sách này đã in dấu sâu sắc vào tâm tư của nhiều thế hệ phật tử.

Phật giáo vào xứ ta rất sớm từ Tây Trúc, bằng đường biển, với các thuyền buôn. Vài bằng chứng nói Phật giáo vào xứ ta hồi thế kỷ thứ nhất sau công nguyên. Đôi người bảo rằng sớm hơn nữa. Nhưng không lấy gì làm chắc là Phật giáo vào xứ ta sớm hơn Nho và Đạo; chỉ chắc chắn là nó phát triển mạnh hơn nhiều, chẳng những trong các tầng lớp xã hội bên trên mà cả trong quảng đại nhân dân nữa. Còn Khổng, Lão thì lẩn quẩn ở các nhóm trí thức mà số đông là những người tránh loạn từ phương bắc xuống chớ không lan rộng mấy.

Vào các thời Hậu Hán, Tam Quốc, xứ ta là một trung tâm Phật học phồn thịnh, là nơi tư tưởng tín ngưỡng được khá tự do trong cảnh

---

(1) Lê Mạnh Thát, Viện Vạn Hạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Hoằng Minh Tập, Lê Mạnh Thát dịch, đăng trong « Sơ thảo lịch sử Phật giáo Việt Nam », tập II.

thái bình so với Bắc phương luôn luôn loạn lạc. Nổi tiếng vào bậc nhất trong việc nghiên cứu và truyền bá Phật giáo ở phương Nam, ở Giao Châu, là Mâu Bác và Khương Tăng Hội. Mâu Bác là người xứ Thương Ngô (Quảng Tây) cùng mẹ chạy giặc sang xứ ta hồi thế kỷ thứ II, viết sách « Mâu tử lý hoặc », sách này thuộc số năm, bảy quyển « kinh điển » về Phật giáo thời cổ ở Viễn Đông. Sách quan trọng như vậy, nhưng mãi đến thế kỷ thứ 5 thì nó mới được phổ biến rộng, chính là vào lúc « sáu bức thư » ra đời. Khương Tăng Hội sinh trưởng ở xứ ta, cha là người Tây Á, tới đây buôn bán rồi ở lại luôn. Khương Tăng Hội, chữ Phạn, chữ Hán đều giỏi. Ông dịch nhiều kinh Phật từ chữ Phạn sang chữ Hán. Ông viết sách « Lục độ kinh ». Ông tu hành theo phương pháp « thiền bốn bậc ». Tiếng tăm của ông vang dội đến triều đình Đông Ngô.

«Mâu Tử lý hoặc» và «Lục độ kinh» đều tuyên truyền vận động cho một « Phật giáo quyền năng » « Phật giáo quyền năng » là gì? Xem Mâu Bác và Khương Tăng Hội thì rõ.

« Mâu Tử lý hoặc » là sách bênh vực Phật giáo, chống lại những chỉ trích thông thường của những người theo đạo Nho, nhằm tuyên truyền cho Phật giáo, trực tiếp là nhằm giải thích tại sao một trí giả như Mâu Bác từng theo Chu Công, Khổng Tử mà nay lại quay sang Phật. Sách viết theo lối vấn đáp rất hấp dẫn. Người đọc chú ý đến mấy đặc điểm sau đây của nội dung « Mâu Tử lý hoặc » :

Thứ nhất: sách này nhằm tán dương đạo Phật, mà, lạ thay, đọc hết 37 câu vấn đáp không thấy một câu hỏi và trả lời nào về giáo lý cơ bản của đạo Phật. Không tìm đâu cho ra « tứ diệu đế », « bát chính luận », « thập nhị nhân duyên », « vô ngã », « niết bàn »... những cốt tủy của đạo Phật. Sao vậy? Có phải là vì, đến lúc đó, kinh Phật được dịch ra còn ít quá, sự hiểu biết về tinh túy đạo Phật còn kém cỏi, cho nên người ta chỉ thắc mắc về những chuyện hình thức, tình cảm, thói quen (như cạo đầu, quần áo, bỏ nhà đi tu trong chùa, v.v...) chớ chưa biết thắc mắc về nội dung giáo lý? Hay là vì khi ấy người theo đạo Phật, kể cả Mâu Bác, cho rằng quyền « Kinh 42 điều » đủ tóm lược nội dung giáo lý đạo Phật rồi, không cần nói thêm, sợ càng nói thêm càng gây nhiều thắc mắc?

Thứ nhì, và điều này là điều rất quan trọng, liên quan nhiều đến nội dung sáu bức thư chúng ta đang nghiên cứu: Mâu Bác thành thật tin theo và nhiệt liệt truyền bá những chuyện mà một bậc trí giả không thể không nghi ngờ, không thể không xem là chuyện hoang đường do người đời sau Phật sáng tác, thêm thắt nhằm thần thánh hóa đức Phật tổ, như: hoàng hậu chiêm bao thấy voi 6 ngà rồi sinh ra hoàng nam bằng hông bên phải; mới sinh ra, hoàng tử đã biết đi vững, đi bảy bước rồi giơ tay lên nói: « trên trời dưới đất chỉ có ta đây là đáng tôn kính »! Hoàng tử toàn thân màu vàng, lưỡi có thể che cả mặt, gáy phát ra ánh sáng xa mười dặm; lớn lên, hoàng tử lấy vợ, nằm riêng giường mà vẫn có con, con trai, v.v... (câu hỏi và trả lời thứ nhất). Mâu Bác không ngần ngại gì mà khẳng định rằng Đức Phật có tài thiên biến vạn hóa, có thể tách rời từng bộ phận trong thân thể mình; có thể vừa ở đây vừa ở đó, khi vuông khi tròn, khi già khi trẻ tùy ý, có thể vào lửa mà không cháy, vào nước mà không ngợp, ở chỗ dơ mà không bẩn, bị chặt mà không đứt, muốn đi thì bay đi, khi ngồi thì phát ra ánh sáng, v.v... (câu hỏi thứ hai). Phật là thần thông biến hóa. Như vậy Phật giáo của Mâu Bác khác gì mấy với Phật giáo của Khâu-đà-la, Ma-ha-kỳ-vực mà lịch sử xứ ta còn ghi?

Thứ ba: Đối phương của Mâu Bác căn cứ vào cương thường Nho giáo để công kích những người theo Phật giáo, thì Mâu Bác trả lời và đánh đổ một cách dễ dàng, hùng biện.

Thứ tư: Mâu Bác đã chẳng trình bày cốt tủy đạo Phật, ông lại còn sáp nhập vào đạo Phật nhiều khái niệm của Nho giáo như nhân nghĩa, của Lão giáo như đạo, đức. Mâu Bác đề cao Lão giáo: ông chỉ bài xích đạo tu tiên. Ông không bài xích đạo Nho, mà chỉ xem Nho giáo là thấp hơn, cạn hơn Phật giáo. Người đời sau bảo rằng Mâu Tử tổng hợp Phật, Lão, Nho trên cơ sở Phật giáo.

Câu vấn đáp thứ 14 có thể được nâng lên làm đặc điểm thứ 5 của sách « Mâu Tử lý hoặc ». Ở đây, ông chống lại tư tưởng « đại Hán »; ông không công nhận « nước Hán là trung tâm của trời đất »; ông phản đối cái ý của Mạnh Tử nói « chỉ có Hoa hạ cải biến man di ». Trong cả sách « Mâu Tử lý hoặc » câu vấn đáp 14 này là « đắc ý » nhất, nó đặt sách « Mâu Tử lý hoặc » vào chỗ đứng « Lĩnh Nam », chỗ đứng « Giao Châu ». Còn toàn bộ quyển sách vẫn là một tác phẩm bênh vực « Phật giáo quyền năng », bảo vệ một đức Phật thần thông quảng đại, muốn gì cũng được, làm gì cũng được cho dù ý muốn việc làm đó hoàn toàn trái với quy luật thiên nhiên.

Khương Tăng Hội học Phật trong chữ Phạn, vậy mà Khương vẫn đi theo một hướng Phật giáo quyền năng với Mâu Bác. Theo sự nghiên cứu của Lê Mạnh Thát, thì trong sách Lục độ kinh của mình, Khương định nghĩa sự tu hành đắc đạo là « đạt tới trạng thái không nóng không lạnh, không đói không khát, sự nghiệp và phúc đức tụ hội, mọi thứ độc đều không thể hại ». Ông viết: « Tôi sinh phải đời đáng

oán, không gặp đời Phật, không được nghe Phật giảng. Nhưng bậc Thế tôn chí nhân hiện khắp mười phương, thấy hết, nghe hết, hào quang không đâu không chiếu tới, nguyên hiện tôn linh, khiến ta thấy Phật».

Cái câu: «nguyên hiện tôn linh, khiến ta thấy Phật» này gieo ra nhiều hy vọng trong giới Phật tử, trong các nhà tu hành và cũng do đó mà sẽ gây ra nhiều điều thắc mắc về sau khi mà trên thực tế không ai thấy Phật «nguyên hiện tôn linh» cả.

Khương Tăng Hội chẳng những nói như Mâu Bác rằng đức Phật tổ thiên biến vạn hóa. Ông còn nhấn mạnh rằng hễ tu hành đúng thì đắc đạo, thì thành Phật, vừa biết tất cả các việc trong quá khứ, biết những cái gì dương manh nha mà chưa thành hình thành sự; vừa được nhiều đức tính tài năng phi thường: «Ai được hạnh an ban thì lòng hiền sáng, nhìn thì không chỗ tối nào không thấy, biết được từ vô số kiếp đến nay, biết đến cái cõi trong đó có đức Thế tôn giảng pháp, không nơi nào không trông thấy, không tiếng nào không nghe, còn mất tự do, lớn trùm bốn phương, nhỏ lọt mảy lông, chế phục trời đất, sống mãi...».

Làm sao được như vậy? — Được như vậy bằng cách tu hành theo phương pháp gọi là «thiền bốn bậc». Bốn bậc là:

Một: từ bỏ việc mắt thấy sắc đẹp, tai mũi lưỡi thân ưa thanh hương vị xúc. Từ bỏ năm ngăn che: tham tài, giận dữ, mê ngủ, dâm lạc, nghi ngờ. Được vậy thì tâm thức sáng, thấy chân lý, không gì đánh lừa mình nổi.

Hai: người tu thiền đã xa dục tình mà còn sợ dục tình theo phá phách; cho nên, lên bậc này, chẳng những ta lấy thiện trừ ác để ác lui thiện tiến, mà bây giờ lòng vui lặn ngừng, không còn ác mà cũng không còn thiện, không còn nhân duyên bên ngoài nhập vào ta nữa, do đó con tâm của ta được bảo vệ hoàn toàn như nước suối ở đỉnh cao.

Ba: Tâm yên đứng vững như núi Tu Di. Bên trong ác thiện không sinh, bên ngoài ác thiện không đến, người tu hành thanh tịnh như hoa sen.

Bốn: Tâm không còn nhớ thiện ác mà trong sáng như ngọc lưu ly. Bồ tát tâm tịnh, muốn làm gì cũng được, bay trên không, đi dưới nước, biến hóa vô cùng, sờ tới trăng sao!

Như vậy, đến bậc bốn của sự tu hành thì thành bồ tát và người tu hành đắc đạo cũng có đủ quyền năng phi thường như đức Phật!

Thế là, trong Khương Tăng Hội cũng như trong Mâu Bác, đạo Phật mang rất nhiều điều thần bí phi lý tính, phi lôgic. Nó hấp dẫn, nhưng đồng thời nó chứa đựng khả năng lòng tin bị xói mòn, khủng hoảng, khả năng có càng ngày càng nhiều tín đồ, nhất là tín đồ có học thức, có suy luận, phản ứng với những điều phi lý tính, phi lôgic, đầy dẫy thần bí huyền hoặc ấy. Từ ngoài, Nho Mặc lại tiến công đạo Phật, nhằm đúng chỗ yếu đó mà đánh vào Phật giáo quyền năng, khiến «chánh tín» (Phật giáo) bị lung lay đến gốc.

Tín ngưỡng Phật giáo ở Giao Châu thế kỷ thứ 5 về cơ bản không khác gì với những đặc điểm vừa kể trên của sách vở Mâu Bác và Khương Tăng Hội. Phật giáo Giao Châu thế kỷ thứ 5 gặp phải một cuộc «khủng hoảng lòng tin» mà «sáu bức thư» là một biểu hiện.

Cuộc sống tôn giáo của nhiều thế hệ tu hành cho thấy rằng, trên thực tế, không ai thành bồ tát cả, dù theo phương pháp «thiền sáu bậc» của An Thế Cao hay phương pháp «thiền bốn bậc» của Khương Tăng Hội. Và, khác với lời khẳng định của các vị đại sư, của Khương Tăng Hội, không ai thấy Phật cả, không ai còn mất tự do cả, thậm chí không ai sống trăm tuổi nói gì là trường sinh bất tử, thiên biến vạn hóa, sờ tới trăng sao! Đến lúc nào đó thì một số Phật tử tất phải đến với các vị đại hòa thượng có đức hạnh lớn, có trí tuệ cao, có uy tín rộng, đề đặt vấn đề sai trái của Phật giáo quyền năng, để hỏi tại sao đức Phật tiếc gì chút ánh sáng mà không «nguyên hiện tôn linh» để củng cố lòng tin của Phật tử bị lung lay trước sự tiến công của Nho Mặc? Nguồn gốc của sáu bức thư là ở đó.

☆

Lý Miễu gởi thư cho Đạo Cao, xin vị đại hòa thượng giải đáp thắc mắc cho mình:

«Chỗ đạo trong vắng, bốn đại lẽ thường, giáo pháp mầu nhiệm lan khắp mọi nơi. Nếu bảo rằng những lời dạy ấy là khéo hay lợi vật, độ thoát nhiều người, thì tại sao chân hình (Phật) lại không thấy hiện ở đời này? Phải chăng ấy chẳng qua là lời nói suông, không thật? Nay chính là lúc phải tìm nguồn gốc phương tây của nó. Nguyện xin hòa thượng rủ lòng thương xót, nhận lấy lòng con mà không tiếc lời dạy thân tình».

Thắc mắc của Lý Miễu là: nếu quả đức Phật có nhiều phép mầu nhiệm, cứu được chúng sinh thì tại sao chúng sinh không thấy đức Phật, tại sao đức Phật không hiện trước chúng sinh? Nếu chúng sinh không bao giờ được tận mắt trông thấy đức Phật, thì e lời nói rằng Phật có đủ quyền năng mầu nhiệm chỉ là lời nói suông, không có sự thật.

Hoài nghi rất cơ bản, can hệ đến tính chân hay giả của Phật giáo (quyền năng). Đứng về mặt nhận thức luận, thì câu hỏi của Lý Miễu

có nghĩa là: nếu bảo rằng Phật pháp mầu nhiệm, đức Phật thần thông thì người dân phải chính mình thấy cái thần thông mầu nhiệm đó thì mới có thể tin được.

Bức thư đầu rất vắn tắt. Đạo Cao trả lời dài hơn, rất kính trọng và khiêm nhường:

« Nhận được câu hỏi về dấu tích ẩn hiện của đấng chí thánh, lý vi đã sâu rộng mà từ nghĩa lại rõ ràng, trân trọng xem qua đọc lại thấy lời càng thêm hay. Sứ quân thành quách cao sâu, nhận giáo pháp mà tự hỏi thì (tôi) xin đem hết trí ngu để làm việc vông tượng đi tìm huyền châu... ».

Đạo Cao đưa ra bằng có rút từ kinh luận Phật giáo để khẳng định rằng xưa ở phương tây thật đã có Phật tổ xuất hiện, giảng đạo chớ không phải là bịa đặt ;

«... Rằng tam hoàng ngũ đế, tam đại ngũ bá, Cơ Đán, Khổng Khâu san Kinh Thi, chế sách Lễ, (những cái đó chúng ta) đều nghe ở sử sách, có ai thấy đâu? Họ Thích gióng trống pháp ở Vườn Nai, đức Phu Tử dương lời đức ở châu Lỗ, ấy đều là những việc tai không nghe mắt không thấy và đều phải tin vào sách vở. Nếu không tin việc sau thì chẳng nhọc lòng nghĩ chuyện trước. Nhưng nếu đã hay rõ việc sau thì sao lại chỉ trệ ở chuyện trước ».

Chắc hẳn là thư trả lời của Đạo Cao chưa thỏa mãn Lý Miễu. Ông Thích-ca Mâu-ni cũng như ông Khổng Khâu đều có thật, đều là những nhân vật lịch sử. Không ai nghi ngờ rằng có Khổng san Kinh Thi, có Phật giảng pháp ở Rừng Nai. Nhưng học trò của Khổng không hề bảo rằng Khổng Tử có phép thần thông mầu nhiệm, còn Phật tử thì bảo rằng đức Phật có phép thần thông mầu nhiệm, thiên biến vạn hóa, còn mãi tự do, cứu độ được chúng sinh ra khỏi bể khổ. Cho nên học trò của Khổng đời sau không đòi thấy Khổng Tử hiền hiện trở lại, Khổng đã chết rồi, chết là mất; còn học trò của Phật đời sau lại đòi thấy Phật tổ hiền hiện bởi vì sách về Phật dạy rằng Phật tổ còn mãi tự do, thường ở nơi quần sinh, ta muốn thấy Phật để càng tin, để khỏi hoài nghi, để chống lại được với những ai hoài nghi chính tín. Nói một cách khác, Lý Miễu không phải hoài nghi sự tồn tại của ông Phật lịch sử mà hoài nghi sự tồn tại của ông Phật quyền năng. Cho nên, chưa thỏa mãn, Lý Miễu lại nêu vấn đề với Đạo Cao:

«... Nhìn thấy là một căn do của giác ngộ. Khi mắc vào âm muội thì nghi ngờ. Nghi ngờ không phải là nguồn cội của giác ngộ. Nếu sách vở đang còn, thì những đời khác đều có thể hiểu được, và vạn thế về sau có thể không chờ đợi một bậc thánh để làm thầy. Nhưng, nếu nhờ được cả tiếng tăm lẫn dấu tích, thì lời nói và sự hiện thân sẽ giúp đỡ cho nhau. Nay đại nghĩa gặp khó khăn, Nho Mặc tranh nhau nổi lên, thì há dễ chính tín lu mờ làm cho sự hủy báng hiểu lầm càng tăng hận hay sao? Đấng đại thánh đã ban ra cái trí vô ngại, duỗi lòng thương không cầu, thì sao lại tiếc ánh sáng của mình để những ai đi tìm hiểu càng lạc lõng trong tối tăm, làm mọi người mất hy vọng sau nhập diệt, mắc thêm tội lỗi trước khi có ba hội Long Hoa? Chó rơm suông đặt thì ai mà có thể giác ngộ được? Nghi tượng giả bày thì ai mà có thể tin được?

Đến cái chuyện Đế, Vương, Cơ, Khổng, thì lời dạy của họ đều dừng lại ở đời này. Việc lai sinh, họ để ra mà không bàn tới. Cho nên sự ẩn hiện, phế hưng, quyền thật của họ không cần phải nói. Còn như đức Như Lai, quỹ nghiệp bao gồm cả ba đời, lòng thương thấm nhuần tất cả, thì không được lấy đời hiện tại làm giới hạn. Mọi người mê muội đang tìm xin hiểu biết, thì không được lấy sự nhập diệt mà cho là chỗ cùng. Vì thế, việc hóa độ không thể hạn cục vào sách vở. Việc Phật la liệt bày ra hàng vạn. Xin hỏi: cái việc Phật ấy ngày nay nằm ở đâu? Nếu như chỉ dẫn chuyện tin bên này, nghiệm bên kia, mà đấng chí tôn không ra đời, Khổng và Thích hai đường khác nhau, tức sự mà bàn, không phải là không mâu thuẫn, thì có cái gì để chứng nghiệm được cho nhau?

Vì chưa thể im lặng bỏ đi, nên con lại phải mượn lời, xin Thầy giải rõ thêm một lần nữa... ».

Như vậy, chẳng những Lý Miễu bác lập luận của Đạo Cao, Lý Miễu không tán thành cái cách lấy Khổng mà giải thích Phật; ở đây có thể nói rằng Lý Miễu có lý. Lý Miễu lại còn phê phán luôn cái tục nhà chùa đúc tượng để thờ, cúng bái theo nghi lễ phức tạp. Chúng ta sẽ thấy rằng lời phê phán này của Lý Miễu có liên quan tới một đặc điểm của nghệ thuật chùa Tiên Sơn. Ở đó, Phật không phải được nghệ sĩ biểu hiện bằng một pho tượng hình người, mà bằng một bông sen trong khung hình lá bồ đề: hai cách biểu hiện nghệ thuật nói lên hai cách quan niệm về Phật.

Đạo Cao lại trả lời cho Lý Miễu: « lời dạy sâu sắc, ý nghĩa đẹp đẽ, tôn chỉ cao xa, phải ba đọc bảy suy mới nắm hết chỗ uyên áo ». Theo Đạo Cao thì không nên lên án sự nghi ngờ; nghi ngờ có thể là cội gốc của sự giác ngộ:

« Lấy muôn điều lành làm lời dạy, thì đường đi không phải chỉ có một. Có người ngồi thiền trong rừng. Có người tu đức ở thành. Hoặc cung kính chắp tay, hoặc ca, tụng, ngâm, vịnh. Đó là những việc thường nghe thấy. Đó là bến bờ của sự thọ ngộ. Nói rằng mắc sự âm muội là nguồn gốc của sự thọ ngộ,

ấy là vì nếu đã nhìn thấy thì hà tất lại có sự mắc phải ám muội. Có mắc ám muội thì mới sinh nghi (có sinh nghi mới tìm biết); do thế, nghi ngờ cũng là một nguồn gốc của sự giác ngộ... ».

Nhưng theo Đạo Cao, có sự nghi ngờ dẫn đến giác ngộ, mà cũng có sự nghi ngờ dìm người trong đại mộng, để rồi chết đắm trong sinh tử. Xem chừng như Đạo Cao muốn nói rằng sự nghi ngờ cái tồn tại của Phật hiển linh là dắt đến chỗ tai hại đó. Nhà sư trình bày thuyết «cảm ứng» của mình, thuyết ấy đã có từ thời Khương Tăng Hội:

«Nếu quên mình mà hết lòng thành thì tất có cảm; có cảm thì tất có thấy; không cảm thì không thấy. Thánh nhân đâu phải là không thường ở với quần sinh, đâu phải là ta không thường thấy. Nghe pháp âm mà bảo rằng hay thì không thể nói chó rơm suông dật; thấy hình tượng mà cung kính thì không thể nói linh nghi giả bày. Cơ, Khổng cứu đời đọa lạc không nổi thì rảnh đâu mà bày tỏ sự lai sinh? Nếu Khâu và Đán gặp thời kết nốt, họ đã nói rõ chuyện ba đời chẳng thôi».

Rồi Đạo Cao kết thúc bức thư bằng lời lẽ khiêm nhường:

«Sứ quân ra đời đã biết sự không giả dối. Với tài năng phú bẩm, ở vào địa vị một đấng thiên tử, dùng lấy sự suy nghĩ dĩnh thoát, bơi lội trong rừng nghĩa, đi lại nơi vườn sách, thì ngài có thể nghỉ ăn bới tóc, tiếp khách có rỗi, trọn ngày bàn hay. Lời hay đã nói thì không thể không lắng nghe. Bần đạo học nghiệp thô thiển, rất thẹn với lá thư».

Luận cứ chính của Đạo Cao là thuyết cảm ứng. Hễ thành thì cảm. Có cảm thì có ứng, thấy Phật. Không thành thì không cảm, không cảm thì làm gì thấy Phật. Người thấy Phật nói lại rằng mình thấy Phật thì người không thấy cũng không tin. Không tin chớ đâu phải là không có.

Lý Miễu vẫn chưa thông với thuyết cảm ứng của Đạo Cao. Nếu cảm mà thấy thì ấy chỉ là thấy trong mộng, thấy trong mộng không phải là thấy thực. Nên lại viết thư hỏi những chỗ chưa thông. Thư lần này không phải Đạo Cao mà Pháp Minh trả lời cho Lý Miễu. Lập luận của Pháp Minh không giống hẳn với lập luận của Đạo Cao. Pháp Minh không ưng để ngang hàng đức Phật với Cơ, Khổng, Ông lên án sự nghi ngờ của Lý Miễu và những người như Lý Miễu.

«Rằng, pháp thân ngưng tịch, màu sắc sáng trong, cho nên có thể ẩn hiện theo thời, hành tàng chẳng biết. Hiện thì dựa theo sự thật mà ra. Ẩn thì khéo trôi mà đi. Tia lóe của một ánh thừa cũng đủ làm sáng rạng cả đời đời trụy này, thì người tin há đi lấy một đóm lửa leo lét để làm tăng thêm nỗi nghi ngờ của mình sao?».

Pháp Minh nhấn mạnh vào thuyết cảm ứng để xét việc thấy hay không thấy Phật. Nếu: «lo nghĩ lông mông, rồi phó thác cho đồng bóng, đầu thành với phù chú, ôm lấy chuyện bậy để hy vọng điều phải, giữ chặt việc giả để chờ đợi sự chân, chần chờ hai lòng, trù trừ dối ngã, thì Phật dù có phóng quang động địa, ai mà có thể thấy cho? Sở dĩ sách Phật lưu bố, ấy là giống như bày nơm mà chờ cơ. Căn cơ động thì tất có cảm; có cảm thì sau đó tất có ứng».

Cũng là ý Đạo Cao đã nói rồi.

Các «mới» mà Pháp Minh thêm vào lập luận của Đạo Cao là những chuyện chép ở sách này hay lưu truyền ở vùng nọ, như:

«Hán Minh đế nhân mộng mà thấy được đấng chí thánh, đại pháp do đó mà du nhập Trung Quốc, vua chúa đem hết lòng thành để trở về với bậc đức, anh hào vén áo để được giáo hóa, sa môn sánh vai với vương công, tăng ni trực cung trước thiên tử».

Tống Vũ hoàng đế khi mới lên ngôi, nằm mộng thấy một thầy tu mang bát đến xin, nhân đó mà nói rằng; «ông đời trước vì có bố thí cho Phật Di Vệ một bát cơm, nên nay mới được ở ngôi này...». Chúa Ngô là Tôn Quyền ban đầu nghi Phật pháp không nghiêm, đáng nên đình chỉ bãi bỏ, thì liền nhận được ngọc xá lỵ, chiếu sáng rực rỡ, sắt đá không thể dập nát, lò nung không thể thiêu cháy, nay đang còn thấy ở chùa Kiến Sơ tại Kinh Đô, Ngô quận có tượng Phật đá nổi trên nước biển, đạo sĩ đồng cốt có hàng trăm người phụ, vẽ phù đọc chú, đánh trống nhảy múa, không làm nhúc nhích được; vậy mà năm sáu thầy tu cùng Chu Trưởng với khoảng bốn người đã nhẹ nhàng nâng lên và cùng nhau khuân đi một cách dễ dàng, nay còn thấy tại chùa Ngô quận Bắc. Quách Văn Cử sùng phụng tam bảo, tay sờ họng cọp mà an. Lan Công phủi tuyết buốt cho thú dữ, Hộ Công cảm mà suối khô thành dòng nước. Họ là những bậc cao hạnh siêu quần, thanh trần thoát tục, thành tích khác thường đều có ghi lại ở đời. Ngoài họ ra không biết bao nhiêu người nữa».

Chắc là «chứng cớ của Pháp Minh không làm cho Lý Miễu thêm tin chút nào.

Trong cả xứ Giao Châu thuở đó, còn bao nhiêu tín đồ xin thỉnh giáo các pháp sư của họ về sự hiển linh của Phật? Có bao nhiêu cuộc thảo luận trong chùa và ngoài dân? Không rõ. Một ngàn năm trăm năm đã trôi qua mà còn lại đến sáu bức thư cũng đủ

chứng tỏ rằng sinh hoạt tư tưởng ở Giao Châu thủa đó chắc là sôi nổi và thú vị lắm. Sáu bức thư đem lại cho chúng ta ngày nay khá nhiều « thông tin » quý báu.

1. Cuộc khủng hoảng lòng tin và mức độ của nó.

Vấn đề trung tâm mà sáu bức thư xoay quanh là : nếu dạy rằng Phật có đầy đủ quyền năng, thần thông biến hóa, cứu độ chúng sinh, hằng ở với chúng sinh, thì sao trên đời này không ai được thấy chân hình của Phật ? Sao Phật không nguyên hiện tôn linh để lấy lại củng cố lòng tin bị lung lay bởi mọi hướng công kích ? Nói trắng ra, nếu không ai được thấy Phật bằng mắt mình thì khó mà tin có Phật thần thông biến hóa, còn mất tự do, hằng ở với chúng sinh, cứu độ được chúng sinh. Thuyết lý phải được chứng minh bởi thực tế. Ở đây thực tế nhiều đời không chứng minh thuyết lý. Thì người ta thắc mắc và chất vấn, Khủng hoảng lòng tin là như vậy.

Bên trên chúng tôi đã nói qua rằng, chưa chắc đó là khủng hoảng lòng tin vào Phật giáo nói chung, mà đây chỉ là khủng hoảng lòng tin vào «Phật giáo quyền năng». Phật giáo quyền năng là một hình thức tồn tại và phát triển của Phật giáo. Không phải hình thức duy nhất. Nếu quan niệm « thành Phật », «đắc đạo» là đạt tới trạng thái trong vắng ở tâm, nếu quan niệm Niết bàn là trạng thái tâm lý và ý thức đó trong cuộc sống, nếu quan niệm rằng, để đắc đạo, chỉ cần tu dưỡng rèn luyện của bản thân chớ không thể chờ cứu độ của bất cứ ai dù ai đó là A Di Đà, thì đâu có vấn đề đòi thấy tôn linh của Phật ? Trái lại, nếu quan niệm rằng đắc đạo là thành Phật, thành Phật thì có đủ quyền năng phi thường, nếu quan niệm rằng có Phật tổ hay A Di Đà cứu độ ta lúc lâm chung, đưa ta qua Tây phương cực lạc, thì tin đồ đòi mắt thấy Phật, là một lẽ đương nhiên.

Phật giáo quyền năng có những cái mạnh của nó. Và cũng có thể xem nó là một nhu cầu xã hội trong thời kỳ lịch sử nào đó

Chỗ mạnh của Phật giáo quyền năng là ở sức hấp dẫn của nó đối với quảng đại nhân dân, nó dễ hiểu, dễ theo hơn là một Phật giáo nặng về tri thức luận ; nó lại thích ứng với một quần chúng (xứ ta) ở đó tư tưởng ma thuật bao trùm[1] ; nó phù hợp với yêu cầu của một dân tộc bị áp bức bởi nước Hán lớn mạnh hơn mình gấp mấy chục lần, dân tộc đó muốn được giải phóng, muốn được cầm dầu bởi những lãnh tụ có phép thần thông để có thể chuyển yếu thành mạnh. Nếu quả như vậy thì Phật giáo (quyền năng) ít nhất là lúc này, vừa là vấn đề tín ngưỡng mà đồng thời và phần nào cũng là vấn đề chính trị, nó là vấn đề tu hành cứu khổ mà ở chừng mực nhất định cũng là vấn đề đấu tranh giải phóng.

Song chỗ yếu của Phật giáo quyền năng cũng không ít. Địch thủ của Phật giáo quyền năng trước tiên là ở trong số các nhà tu hành, các Phật tử. Nói Phật tôn linh mà không thấy linh ; nói có thể thấy Phật mà không ai gặp Phật trừ Phật trên bàn thờ. Người chân tu nhiều mà có ai sống trăm tuổi đâu đừng nói gì là « sống chết tự do », có ai thành bồ tát với những quyền năng mà Khương Tăng Hội đã trước thuật. Địch thủ của Phật giáo, tất nhiên cũng là « Nho Mặc »; song « Nho Mặc » không phải là nguồn gốc lớn nhất của sự khủng hoảng lòng tin. Nho Mặc đã kích bác Phật giáo từ lâu và Mâu Tử đã từng phản kích, khi ấy cuối thế kỷ thứ II đầu thứ III, trong Phật giáo đâu có khủng hoảng lòng tin ?

Sức chống trả của Đạo Cao, Pháp Minh không đủ thuyết phục : thuyết cảm ứng không thuyết phục và những chuyện thần dị lại càng không thuyết phục Lý Miễu và những người như Lý Miễu.

« Có cảm thì có thấy, có thành thì có cảm », thành, cảm, thấy nối liền nhau. Từ Khương Tăng Hội đến Đạo Cao, Pháp Minh đều bảo như vậy. Và cũng có như vậy thật. Phật tử thường « thấy Phật », nhưng đó là thấy trong mộng, trong định, khi nhắm mắt, khi ngủ. Ấy là Phật trong tưởng tượng của Phật tử, « Phật ở trong ta », không phải « Phật từ ngoài đến ». Không từ ngoài đến, chỉ ở trong ta, là không thực. Vậy không lấy mộng, lấy định để chứng minh rằng Phật đã « nguyên hiện tôn linh ». Cái mộng của Tống Vũ đế, của Hán Minh đế dù là mộng của đế vương cũng đều là mộng, không phải thực.

Cũng không phải thực những chuyện kỳ diệu không có gì chứng minh : chuyện Chu Trương và mấy Phật tử khiêng nổi một tượng đá mà hàng trăm dân và thầy phù thủy không lay nổi, chuyện họ Quách thọc tay vào miệng cọp, Lan công phủi tuyết trên lưng thú dữ, Hộ công cầm mà suối khô chảy nước mát, v.v...

---

(1) Ở Bắc phương có Nho, Lão, chư tử phát triển học thuyết vũ trụ, nhân sinh từ lâu, cho nên người Bắc phương khi dịch và giảng Phật thì cũng nặng về tri thức luận, xem Phật là bậc « tiên giác », là « nhất thiết trí », có phần khác với bên ta.

đều là chuyện người đời đặt ra, ai cũng nghe, không ai chứng kiến và mỗi người có thể lại đặt ra hàng trăm chuyện cũng ly kỳ như thế hay hơn thế.

Phản bác rằng, người đời sau không ai thấy Chu công, Khổng tử mà không ai nghi ngờ sự tồn tại của Khổng, Chu, thì sao lại hoài nghi sự tồn tại của Phật? – Người ta có hoài nghi sự tồn tại của ông Phật họ Thích từng giảng pháp ở Rừng Nai đâu! Người ta chỉ xin phép hoài nghi sự tồn tại của ông Phật thiên biến vạn hóa cứu độ được chúng sinh.

Bảo rằng «chưa phải lúc» Phật nguyên hiện tôn linh. Thì lúc nào mới là phải? Bây giờ Phật tử nhiều người mất lòng tin, bây giờ Nho Mặc tấn công dữ dội, khiến «chính tín» có cơ lâm nguy, mà Phật không nguyên hiện tôn linh thì chờ đến bao giờ?

Mức độ cuộc khủng hoảng chắc là khá sâu, khá rộng. Cho nên mới có việc nhà sư Đàm Hoằng (cũng ở chùa Tiên Sơn) tự thiêu (hồi 455). Sách nói ông tự thiêu để chứng minh cho Phật giáo quyền năng đang lâm cảnh bị hoài nghi, và truyền rằng khi Đàm Hoằng tự thiêu rồi, một hôm, dân làng thấy chính nhà sư người vàng, cưỡi nai vàng đi nhanh về hướng tây. Nói một cách khác, Đàm Hoằng chết mà còn, trút xác phàm, thành bồ tát, và đi về Tây phương xứ Phật! Cuộc tự thiêu của Đàm Hoằng chắc đã gây xúc động lớn, nhưng giải đáp được gì?

2. Cuộc khủng hoảng lòng tin trong Phật giáo quyền năng hồi thế kỷ thứ 5 dẫn đến đâu?

Tất nhiên là không phải dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn của Phật giáo quyền năng. Mãi về sau, đến cuối thiên niên kỷ thứ nhất qua đầu thiên niên kỷ thứ hai, người ta vẫn còn thấy Phật giáo quyền năng và thấy nhiều cao tăng làm phép lạ. Như vậy, nếu cho rằng Phật giáo quyền năng đã làm xong vai trò lịch sử của nó khi họ Lý giương cờ tự chủ thành công thì e khi vội. Mặt khác, không thể chối cãi rằng cuộc đấu tranh giữa thần bí và yếu tố duy lý hồi thế kỷ thứ V đã góp phần dọn đường cho khuynh hướng thiền Tini da lưu chi — Pháp Hiền đâm rễ và mở mang ở xứ ta, rồi về sau sẽ đưa tới Thiền thịnh đạt dưới Lý, Trần. Đương thời thì có thể nghĩ rằng cuộc đấu tranh tư tưởng giữa thần bí và duy lý (duy lý không nhất thiết là duy vật) hồi thế kỷ thứ V đã đem lại cho nhiều người Giao Châu một «Phật thể quan», một quan niệm về Phật có khác với truyền thống từ mấy trăm năm. Từ mấy trăm năm, người ta làm tượng Phật bằng gỗ, bằng đá, bằng đồng để thờ. Đạo Cao, Pháp Minh bênh vực cái tục lệ đó, Lý Miễu thì cho rằng đó là «chó rơm suông dật», «nghi tượng giả bày». Không rõ cuộc tranh luận xung quanh vấn đề này rộng bao nhiêu, dài bao lâu, mà nó hình như đã được phản ảnh cả trong nghệ thuật tạo hình của thế kỷ thứ V. Khảo cổ học tìm thấy ở địa điểm một ngôi chùa rất xưa tại Tiên Sơn (Hà Bắc) di tích của nghệ thuật Phật giáo nước ta hồi thế kỷ thứ V: ở đây, Phật được thể hiện không phải bằng tượng người thông thường mà bằng một đóa hoa sen đặt vào giữa một trang trí hình dáng lá bồ đề. Phải chăng đây là một cách phản đối «nghi tượng giả bày», «chó rơm suông dật»? Phải chăng đây là một tượng trưng một «Phật thể quan» mới (đối với ta) trong đó Phật có nghĩa là thanh tịnh, sáng trong, nghĩa là đạt trạng thái Niết bàn đúng như trong Phật giáo nguyên thủy của Phật tổ?

3. Sáu bức thư cho chúng ta biết học lực của tri thức Giao Châu khi ấy. Học lực ấy rất đáng kính chớ không phải tầm thường. Đất này từ thế kỷ thứ II đã nổi tiếng là một trung tâm văn hóa, một trung tâm Phật học. Cái thanh danh ấy, đến thế kỷ thứ V hãy còn. Chính khách Lý Miễu tỏ ra có học kinh Phật, có học Nho, «đi lại nơi rừng sách», biết những sáng tác quan trọng đang lưu hành lúc đó ở phương Bắc, có giao thiệp với các nhân vật học thuật trứ danh của phương Bắc, tiếp họ trong lúc họ sa cơ thất thế (1). Đạo Cao và Pháp Minh tỏ ra hiểu rộng, chẳng những học Phật mà học cả Nho, Lão, thông suốt Bắc sử và theo dõi các khuynh hướng tư tưởng đương thời, mặc dầu giao thông trắc trở đường xa diệu vợi, in ấn rất ít.

Cuộc tranh luận giữa Lý Miễu và Đạo Cao, Pháp Minh là cuộc tranh luận tiến hành ở mức độ tư tưởng không phải tầm thường.

Tinh thần tranh luận là nghiêm trang, không khoan nhượng mà có lễ độ.

4. Đọc các bức thư, ta chú ý rằng bàng bạc trên tất cả là lòng yêu nước của cả ba tác giả. Hai vị đại hòa thượng đều tôn trọng Lý Miễu. Thuở ấy, theo sử sách còn ghi lại thì nước ta chưa chính thức là độc lập tự chủ. Chính thức giành lại độc lập tự chủ, phải đợi đến Lý Nam Đế (Lý Bí). Còn bây giờ thì người cầm đầu Giao Châu chỉ có thể là một thứ sử thôi. Song có hai loại thứ sử. Một loại do triều đình Bắc phương bổ nhậm đến cai trị; một loại do người bản xứ tự xưng mà được triều đình Bắc phương hoặc công nhận hoặc làm lơ. Chắc Lý Miễu thuộc loại thứ sử thứ hai này, loại thứ sử dám giết hết «bắc lai bộ khúc». Hai vị đại hòa thượng tất nhiên

(1) Huệ Lâm, tác giả sách «Hắc Bạch luận».

phải biết như vậy, nhưng hai vị vẫn gọi Lý Miễu là sứ quân, là thiên tử; cũng không thấy Lý Miễu cải chính. Điều đó có ý nghĩa là nhân dân Giao Châu, người cầm đầu họ, bậc trí thức của họ đều một lòng tranh đấu cho nền độc lập tự chủ thực tế của nước ta và nước ta từ thời Lý Miễu qua thời Lý Trường Nhân là nước tự chủ trên thực tế để đến Lý Bí thì độc lập hoàn toàn cả về danh nghĩa.

Lực lượng Phật giáo là chỗ dựa mạnh cho cuộc vận động độc lập tự chủ, thì tại sao trên con đường tiến lên hướng độc lập tự chủ đó lại có cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý như chúng ta vừa thấy? Có mối quan hệ gì không giữa sự tiến lên của cuộc vận động tự chủ với cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý? Trước hết hãy nhắc lại nhận định rằng đây không phải cuộc khủng hoảng lòng tin vào đạo Phật mà là cuộc khủng hoảng lòng tin vào Phật giáo quyền năng, nói một cách khác, vào một số những khía cạnh mê tín dị đoan của Phật giáo. Nhân dân vẫn hâm mộ Phật giáo, vẫn không hâm mộ Nho giáo và, khi Lý Bí xây dựng nước Vạn Xuân thì vị hoàng đế nước Vạn Xuân đó đã đồng thời xây chùa Kiến Quốc. Vai trò xã hội của Phật giáo không mất cũng không yếu đi. Song, từ thế kỷ thứ V sang thế kỷ thứ VI, trình độ tư tưởng và chính trị của nhân dân ta ngày càng lên cao, làm cơ sở cho cuộc vận động độc lập tự chủ kéo dài và thắng lợi. Có thể nghĩ rằng, con người trước sở cậy nhiều vào sức thần bí khi sức mình còn rời rạc và yếu ớt thì lần lần tự kinh nghiệm thấy rằng có hiệu quả nhất là sở cậy vào sự đoàn kết, vào tinh thần mình là chính, vào trí tuệ thông minh và cương nghị của lãnh tụ dân tộc, cho nên một bộ phận tín đồ Phật giáo bớt tin, không tin vào Phật giáo quyền năng, vào chuyện phi thường có thể mong mà không thể được bởi trái lẽ tự nhiên. Sự phát sinh và phát triển của những yếu tố duy lý trong một bộ phận tiên tiến của Phật tử, sự phản bác nhiều mặt của Phật giáo quyền năng, như vậy là điều không tránh khỏi, nó biểu hiện sự lớn mạnh, sức đi lên của dân tộc trong thời kỳ những nhà lãnh tụ họ Lý giành thắng lợi này đến thắng lợi khác trong cuộc vận động tự trị, tự chủ, độc lập, tựa như sự hình thành và phát triển của những phái thiền dân tộc trong thời đại Đại Việt phồn thịnh của Lý, Trần sau này. Chính trị và tư tưởng thường có mối liên quan gắn bó.

«Sáu bức thư» tuy ít về khối lượng mà đúng là cả một kho tàng chờ đợi chúng ta khai thác.

7-11-1981

ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẮC VÀO THANH HÓA VÀ NGHỆ-TĨNH TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XVIII

VĂN TÂN

Có thể nói đường quốc lộ số 1 từ Hà Nội vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh hồi thế kỷ X chưa có, hoặc đã có nhưng chưa quan-trọng như các thế kỷ sau này.

Như chúng ta đều biết, sau khi lên ngôi vua thay Đinh Tiên Hoàng, năm 982 Lê Hoàn sai Từ Mục và Ngô Tử Canh đi sứ sang Chiêm Thành để kết tình hòa hiếu. Vua Chiêm bắt giữ sứ thần của nước Đại Cồ Việt, Lê Hoàn đã thân mang quân tiến vào Nam đánh chúa Chiêm. Quân đội của nhà vua theo đường bộ từ Hoa Lư đến Thiên Quan (Nho quan) rồi từ Thiên Quan đến Phố Cát, sau đó vượt sông Bưởi và sông Mã để qua núi Đồng Cổ tại làng Đa Nê, huyện Yên Định, ở bờ phải sông Nãi. Từ sông Mã quân đội của nước Đại Cồ Việt theo con đường nằm ở dưới chân núi Nưa để đến sông Bà Hòa, thuộc huyện Ngọc Sơn (nay là huyện Tĩnh Gia), rồi theo đường kênh Xước và kênh Sắt mà vào sông Lam, rồi từ sông Lam tiến ra biển mà vào Chiêm Thành.

Quân Chiêm đại bại, chúa bị giết, đền miếu bị phá hủy.

Trong trận viễn chinh này, Lê Hoàn nhìn thấy con đường bộ đi vào Nghệ – Tĩnh là con đường khó đi, làm nhọc sức quân đội, và nhọc cả sức dân, gây nhiều tốn phí cho nhà nước. Vì vậy nhà vua đã ra lệnh đào một con kênh từ kênh Bố Hạ ở huyện Quảng Xương ngày nay đến sông Bà Hòa (huyện Tĩnh Gia) để có thể từ sông Mã cứ theo đường thủy mà vào đến tận Nghệ An, rồi từ Nghệ An tiến ra biển.

Năm 1010 Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Chúng ta có thể nghĩ rằng vị vua sáng lập ra nhà Lý đã cho mở đường quốc lộ số 1 từ Thăng Long vào Thanh Hóa và Nghệ – Tĩnh. Thế có nghĩa là từ thế kỷ XI nhân dân Việt Nam ở kinh đô Thăng Long muốn vào Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh có thể theo hai con đường: Con đường thứ nhất là con đường mà năm 982 Lê Hoàn đã đi khi nhà vua đem quân đánh Chiêm Thành; con đường thứ hai là con đường từ Thăng Long qua Thường Tín, Phú Xuyên vào tỉnh Ninh Bình cũ để rồi qua Đồng Giao, vượt đèo Tam Điệp mà vào Thanh Hóa.

Đọc « Sử học bị khảo » của Đặng Xuân Bảng, chúng ta thấy rõ như thế trong những dòng sau đây của nhà sử học họ Đặng: « Nhà Lý về sau đóng đô ở Thăng Long muốn vào Thanh Hóa thì một đường là do các huyện Thượng Phúc, Thanh Liêm, Bình Lục mà vào Gia Viễn; một đường thì đi Hoài An, Sơn Minh mà vào Yên Hóa đến trạm Hạ Cát, thuộc huyện Thạch Thành ».

Huyện Thượng Phúc nay là huyện Thường Tín, Gia Viễn là miền đất xưa gồm có Đồng Giao và đèo Tam Điệp. Sơn Minh là miền đất nay thuộc huyện Ứng Hòa; Yên Hóa là miền Xích Thổ; Hạ Cát tức là Phố Cát ngày nay.

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, nhân dân Việt Nam ở miền Bắc vẫn do hai con đường nói trên mà vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh. Nhưng từ thế kỷ XI khi nhà Lý đã mở hoặc sửa chữa một cách qui mô con đường sau này gọi là đường số 1, thì mọi người thường do con đường này vào Nam hơn là do đường mà Lê Hoàn đã hành quân năm 982.

Trải qua các thế kỷ XII, XIII, XIV, đường quốc lộ số 1 càng ngày càng quan trọng và trở thành con đường giao thông chủ yếu đi từ Thăng Long vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh, và ngược lại.

Sau khi đánh bại nhà Hồ, quân Minh biến nước ta thành quận huyện của Trung Quốc. Chúng lập các căn cứ, đồn quân quan trọng trên đường từ tỉnh Nam Định cũ vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh như căn cứ Cổ Lộng, Tây Đô, Thanh Hóa, Diễn Châu để khống chế con đường quốc lộ số 1.

Sau cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quí Khoáng, quân Minh lại càng ra sức nhằm làm cho các lực lượng yêu nước Việt Nam

khó liên lạc với nhau. Đường quốc lộ số 1 dần dần biến thành con đường dành riêng cho quân Minh sử dụng.

Khi vượt vòng vây của quân Minh ở Thăng Long, có lẽ Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn không thể theo đường quốc lộ số 1 mà vào Lỗi Giang tìm Lê Lợi được. Rất có thể Nguyễn Trãi đã do đường rừng núi của tỉnh Hòa Bình cũ mà vào Phố Cát để tìm « Lam Sơn động chủ ». Lưu Nhân Chú, Phạm Văn Xảo hẳn cũng do đường này mà đến tụ nghĩa ở Lam Sơn.

Từ năm 1418 đến năm 1427, trước khi các thành Cổ Lộng, Tây Đô, Thanh Hóa mở cửa đầu hàng nghĩa quân Lam Sơn, thì con đường giao thông qua tỉnh Hòa Bình cũ—Phố Cát là con đường giao thông chủ yếu của nghĩa quân để đi từ Bắc vào Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh và từ Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh ra Bắc.

Năm 1426 chiến tranh chống Minh của nhân dân Việt Nam do Lê Lợi lãnh đạo đã phát triển đến trình độ cao. Nghĩa quân Lam Sơn đã giải phóng được miền đất dài và rộng từ Thanh Hóa đến Tân Bình, Thuận Hóa. Tại miền đất này quân Minh chỉ còn giữ được thành Nghệ An, thành Tây Đô, thành Tân Bình và thành Thuận Hóa. Các thành này bị vây kín và mất hết đường liên lạc với nhau và với thành Đông Quan. Tình thế quân giặc ở Việt Nam càng ngày càng khó khăn nghiêm trọng.

Tháng 9-1426 Lê Lợi trước lực lượng đối sánh càng ngày càng thay đổi, có lợi cho nghĩa quân, quyết định cho quân đội tiến ra Bắc.

Số quân được điều ra Bắc có độ 7000 người, chia ra ba mũi:

Mũi thứ nhất có 3000 người và một voi chiến do Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả chỉ huy tiến ra miền Thiên Quan (Nho Quan), rồi đi sâu vào hoạt động ở các tỉnh Hà Đông cũ, Sơn Tây cũ, Hòa Bình cũ, Lào Cai cũ, Yên Bái cũ và miền Tam Đái.

Mũi thứ hai có 2000 người và một voi chiến (sau được tăng cường thêm 2000 người nữa) do Bùi Bị, Lưu Nhân Chú chỉ huy tiến ra hoạt động ở các miền Thái Bình, Nam Định cũ, Khoái Châu, Hà Bắc.

Mũi thứ ba do Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy tiến sát đến Đông Quan uy hiếp quân địch ngay tại căn cứ chính của chúng.

Toàn bộ lực lượng nghĩa quân Lam Sơn được đưa ra hoạt động ở miền Bắc tất cả có độ bảy hoặc tám ngàn người. Bảy, tám ngàn người này hẳn cũng phải do đường miền núi tỉnh Thanh Hóa, vào tỉnh Hòa Bình cũ rồi tỏa ra hoạt động ở các nơi.

Tháng 10-1426 khi kéo viện binh đến Đông Quan, Vương Thông hẳn đã được báo cáo rõ ràng : Nghĩa quân Lam Sơn đã do đường miền rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ mà vào hoạt động ở hầu khắp các địa phương ở miền Bắc. Cho nên ngay sau khi mới chân ướt chân ráo đến Đông Quan, Vương Thông đã quyết định mở một cuộc hành quân lớn nhằm tiêu diệt quân Lam Sơn đang uy hiếp thành Đông Quan từ phía Tây và phía Nam. Quân Minh gồm có mười vạn chia làm ba mũi nhằm ba hướng.

Mũi thứ nhất do đích thân Vương Thông chỉ huy chiếm đóng bến Cổ Sở (tức là bến đò Phùng) nhằm đánh vào cánh quân Lam Sơn đang hoạt động ở các miền đất ngày nay là huyện Đan Phượng, huyện Thạch Thất, huyện Phúc Thọ và huyện Quốc Oai.

Mũi thứ hai do Phương Chính, Lý An chỉ huy chiếm đóng cầu La Đôi trên sông Nhuệ nhằm đánh vào cánh quân Lam Sơn đang hoạt động ở huyện Hoài Đức và huyện Quốc Oai.

Mũi thứ ba do Sơn Thọ, Mã Kỳ chỉ huy chiếm đóng Thanh Oai nhằm vào cánh quân Lam Sơn đang hoạt động ở huyện Ứng Hòa, huyện Mỹ Đức và huyện Chương Mỹ.

Thanh thế quân Minh rất lớn. « Đại Việt sử ký toàn thư » đã chép như sau : « Doanh trại (quân giặc) liền nhau đến vài mươi dặm, cờ xí rợp đồng, gươm giáo rực trời, (quân giặc) tự cho rằng đánh một trận là bắt được hết (quân Lam Sơn) ».

Ý đồ của Vương Thông cũng hiện lên rất rõ ràng : Dồn quân Lam Sơn về miền rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ, để cuối cùng tiêu diệt nó hoặc buộc nó phải trở lại miền núi rừng Thanh Hóa.

Nhưng Vương Thông đã thất bại hoàn toàn trong mọi mưu đồ của y. Trận Ninh Kiều và trận Tốt Động — Trúc Động vào cuối tháng 10 và đầu tháng 11-1426 đã làm cho quân xâm lược tổn thất rất nặng nề. Riêng trong trận Tốt Động — Trúc Động, quân giặc bị giết 50.000 tên, bị bắt sống 10.000 tên.

Con đường giao thông qua tỉnh Hòa Bình cũ vào Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh không những không bị bít kín, mà còn trở thành con đường quan trọng của quân đội Lam Sơn.

Sau chiến thắng Tốt Động — Trúc Động, vào khoảng tháng 11-1426, Lê Lợi đem đại quân cùng với 20 voi chiến tiến gấp ra Bắc đánh quân Minh. Ngày 10 tháng 11-1426, Lê Lợi đến Long Giang trên bờ sông Đáy, một địa điểm gần Ninh Kiều, ngày 21 tháng 11-1426 Lê Lợi đến Thanh Trì và đóng đại bản doanh ở Tây Phù Liệt.

Như thế có nghĩa là tháng 11-1426 sau chiến thắng Tốt Động — Trúc Động Lê Lợi đã đem đại quân qua miền rừng núi Tây bắc Thanh Hóa vào tỉnh Hòa Bình cũ để đến Ninh Kiều và cuối cùng đến Tây Phù Liệt, thuộc huyện Thanh Trì. Sau một thời gian không lâu đóng đại bản doanh ở Tây Phù Liệt, Lê Lợi mới vượt sông Hồng sang bờ Bắc để chỉ huy rồi bao vây quân Minh từ căn cứ Bồ Đề. Đến đây quân địch đóng ở Đông Quan đã bị bao vây cả bốn mặt.

Cho đến trước ngày quân Minh đóng ở Cổ Lộng và Tây Đô đầu hàng quân Lam Sơn, đường giao thông của quân đội Lê Lợi vẫn là con đường rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ và núi rừng Tây bắc Thanh Hóa.

Cuối năm 1427 Vương Thông phải chấp nhận các điều kiện của Lê Lợi rồi liền ngay đó, quân bộ, quân thủy theo nhau rút về nước, sau hai mươi năm chiếm đóng đất nước Việt Nam.

Đến đây chúng ta có thể nghĩ rằng con đường quốc lộ số 1 từ Thăng Long vào Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh mới trở lại thành con đường dành cho quân và dân Việt Nam sử dụng.

Cuối năm Mậu Thân (1788) Quang Trung Nguyễn Huệ thân dẫn đại quân Tây Sơn tiến ra Bắc đánh quân Thanh. Đến đây Tam Điệp, nhà vua cho quân đội dừng lại nghỉ ngơi và ăn Tết Nguyên Đán trước khi hành quân tiếp. Ban bố kế hoạch hành quân, nhà vua sai Đô đốc Bảo và Đô đốc Long đem quân đội có voi chiến đi kèm qua miền rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ vào huyện Kim Bôi, huyện Mỹ Đức rồi ra Vân Đình để bất ngờ đánh vào căn cứ quân Thanh ở làng Đại Áng, thuộc huyện Thanh Trì. Khi Đô đốc Bảo đem quân băng qua miền rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ, thì Đô đốc Mưu cũng được lệnh đem quân đội có voi chiến đi kèm xuyên qua đường núi tỉnh Hòa Bình cũ tiến theo đường quốc lộ số 6 để bất ngờ đánh vào căn cứ quân Thanh ở đồn Nhân Mục.

Cánh quân do Đô đốc Bảo chỉ huy và cánh quân do Đô đốc Mưu chỉ huy nhằm hai mục tiêu khác nhau, nhưng về căn bản, đều hành quân trên cùng một con đường: Con đường rừng núi qua tỉnh Hòa Bình cũ mà hồi thế kỷ XV Lê Lợi đã sử dụng rất nhiều trong cuộc kháng chiến chống Minh.

Nếu như hồi thế kỷ XV quân đội của Lê Lợi được nhân dân Việt Nam nói chung và nhân dân dân tộc Mường nói riêng, tích cực ủng hộ trên đường hành quân qua tỉnh Hòa Bình cũ, thì cuối năm Mậu Thân và những ngày đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789), quân đội của vua Quang Trung cũng được nhân dân Việt Nam và đồng bào Mường ở tỉnh Hòa Bình cũ và ở các huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ hết lòng giúp đỡ. Nhờ vậy quân Lam Sơn cũng như quân Tây Sơn đã hành quân rất nhanh chóng, giữ được bí mật những gì cần phải bí mật, do đó làm cho quân địch luôn luôn bị bất ngờ và cuối cùng đã bị tiêu diệt.

Con đường từ miền Tây bắc Thanh Hóa qua miền rừng núi tỉnh Hòa Bình cũ, ra Thiên Quan (Nho Quan), rồi ra Thăng Long có thời gọi là đường lai Kinh. Đường lai Kinh không phải chỉ được sử dụng hồi thế kỷ X, thế kỷ XI, thế kỷ XV và thế kỷ XVIII, mà còn có thể được sử dụng ở nhiều thời kỳ lịch sử khác nữa. Nói chung đó là con đường giao thông quan trọng khi đất nước ta bị xâm lăng.

Tháng 5 năm 1982

HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945
(QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC)

(Tiếp theo)

DƯƠNG KINH QUỐC

III – CƠ CẤU TỔ CHỨC HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM TỪ KHI CÓ «CHẾ ĐỘ TOÀN QUYỀN» (1887)

A — Ở Bắc Kỳ.

Kể từ sắc lệnh ngày 9-5-1889 bãi bỏ chức Tổng Trú sứ Trung–Bắc Kỳ (Résident Général de l'Annam – Tonkin) thì đứng đầu hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ là viên *Thống sứ* Bắc Kỳ (Résident Supérieur du Tonkin). Thống sứ Bắc Kỳ đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương. Theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 13-2-1899, Toàn quyền Đông Dương có thể ra quyết định đặc biệt để ủy thác toàn bộ, hoặc một phần quyền lực của mình cho Thống sứ để Thống sứ có thể chủ động trong việc cai trị Bắc Kỳ về mọi mặt. Sắc lệnh ngày 20-10-1911 của Tổng thống Pháp đã quy định rõ *chức năng và nhiệm vụ* của Thống sứ Bắc Kỳ như sau: Thống sứ Bắc Kỳ là người chịu trách nhiệm bảo đảm việc thi hành những luật (lois) và những sắc lệnh (décrets) đã được chính quyền chính quốc ban bố ở Đông Dương; bảo đảm việc thi hành những nghị định (arrêtés) của Toàn quyền Đông Dương; có quyền đề xuất những biện pháp cai trị và những biện pháp cảnh sát chung trên toàn bộ lãnh địa cai quản của mình, nhưng phải báo cáo lên Toàn quyền Đông Dương; chịu trách nhiệm về việc điều hành nhân sự, sử dụng nhân sự ở địa bàn Bắc Kỳ; chịu trách nhiệm giữ gìn nền an ninh trật tự chung và có quyền yêu cầu bên quân sự hỗ trợ khi cần thiết; phải có nhiệm vụ phát hiện những hiện tượng có thể gây rối loạn xã hội cho Toàn quyền biết và phải báo cáo cho Toàn quyền rõ những biện pháp gì mà mình cho là cần thiết và có thể áp dụng được để duy trì nền an ninh trật tự nơi mình cai quản.

Đối với hệ thống quan lại người Việt ở Bắc Kỳ thuộc quyền quản lý của triều đình Huế thì Thống sứ Bắc Kỳ cũng thông qua viên *Kinh lược* Bắc Kỳ (thiết lập theo đạo Dụ ngày 3-6-1886) để phát huy quyền lực thực dân của mình. Nhưng từ khi bãi bỏ chức Kinh lược này (Dụ ngày 26-7-1897), Thống sứ Bắc Kỳ đã thực sự khống chế toàn bộ giới quan lại người Việt ở đây. Mọi quyền bổ dụng, điều động, sa thải, thăng, giáng quan lại người Việt đều do Thống sứ nắm giữ. Ngoài ra ngày 1-6-1904 Toàn quyền Đông Dương còn ra nghị định cho phép Thống sứ Bắc Kỳ được xét và ban cấp phẩm hàm – một việc mà trước đó chỉ thuộc quyền lực của nhà vua – cho toàn bộ quan lại và viên chức người Việt, kể cả ngạch văn lẫn ngạch võ, thuộc cả hai guồng máy hành chính thực dân và Nam triều: từ *nhất phẩm* đến *tam phẩm* do Thống sứ xét và đề nghị Toàn quyền ban cấp: từ *tứ phẩm* trở xuống đến *cửu phẩm* là thuộc quyền Thống sứ Bắc Kỳ xét và trực tiếp ban cấp.

Có thể nói Thống sứ Bắc Kỳ chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, v.v... của Bắc Kỳ. Nó có quyền *lập quy*, quyền *hành pháp*, và quyền *tư pháp* ở Bắc Kỳ. Thống sứ Bắc Kỳ đã thông qua *Công sứ* để nắm mọi hoạt động từ cấp *tỉnh* trở xuống. Đối với toàn Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ là Ủy viên Hội đồng Tối cao Đông Dương–sau đổi là Hội đồng Chính phủ Đông Dương.

Dưới đây, chúng tôi xin lần lượt trình bày tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ qua các cấp: trung ương (tức là «xứ», hoặc «kỳ»); tỉnh; thành phố; đạo quan binh;

và cuối cùng là sự can thiệp của thực dân Pháp vào việc quản lý làng xã ở xứ này.

a) Cấp trung ương, hay « Xứ » hoặc « Kỳ » :

Để phần nào thấy được quá trình triển khai các mặt hoạt động thực dân, chúng tôi xin trình bày theo trật tự thời gian sự ra đời của *một số* tổ chức phụ tá cho Thống sứ Bắc Kỳ, tức là những tổ chức cố vấn cho quyền lập quy, quyền hành pháp và quyền tư pháp của Thống sứ Bắc Kỳ.

1. **Phủ Thống sứ Bắc Kỳ** (Résidence Supérieure du Tonkin). Phủ Thống sứ Bắc Kỳ được tổ chức theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 3-2-1886. Nó bao gồm : 1 Văn phòng chịu trách nhiệm chung và do một Chánh Văn phòng đứng đầu ; 1 phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người Âu ở Bắc Kỳ ; 1 phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người Việt ở Bắc Kỳ ; 1 phòng phụ trách về ngân sách Bắc Kỳ.

Phủ Thống Sứ Bắc Kỳ là cơ quan tổng hợp mọi hoạt động của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ.

2. **Phòng thương mại** (Chambre de Commerce) :

Ở Bắc Kỳ có hai Phòng : *Phòng Thương mại Hà Nội*, và *Phòng Thương mại Hải Phòng*, được thành lập theo quyết định ngày 3-6-1886 của Tổng Trú sứ Trung – Bắc Kỳ.

Địa bàn hoạt động của Phòng Thương mại Hải Phòng bao gồm các tỉnh : Hải Dương, Quảng Yên, Nam Định, Ninh Bình, các tỉnh Trung Kỳ và toàn bộ vùng duyên hải Trung – Bắc Kỳ.

Địa bàn hoạt động của Phòng Thương mại Hà Nội bao gồm các tỉnh Bắc Kỳ, ngoài các tỉnh kể trên. Do Nghị định ngày 4-11-1909 của Toàn quyền Đông Dương, ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh được chuyển qua địa bàn hoạt động của Phòng Thương mại Hà Nội.

Mỗi Phòng Thương mại do một viên Chủ tịch người Pháp điều hành. Từ năm 1897 Chủ tịch Phòng Thương mại là ủy viên của Hội đồng Tối cao Đông Dương (sau là Hội đồng Chính phủ Đông Dương). Cho đến ngày 14-11-1901 Toàn quyền Đông Dương mới ra nghị định chính thức quy định thành phần và chức năng của các Phòng Thương mại ở Đông Dương. Về *thành phần*, số ủy viên của mỗi Phòng Thương mại tối thiểu phải là 10 người (trong đó có 8 ủy viên người Pháp, 2 ủy viên người Việt); tối đa là 20 người (16 ủy viên Pháp, 4 ủy viên người Việt). Ủy viên được lựa chọn thông qua bầu cử. Số ủy viên Pháp bầu riêng : người đi bầu và người được bầu phải là những người đã từng có những hoạt động về công nghiệp, hoặc thương nghiệp, hoặc tài chính. Số ủy viên người Việt bầu riêng : người đi bầu và người được bầu phải là những người có đóng thuế môn bài loại cao. Mỗi Phòng tự bầu lấy một Chủ tịch, 2 Phó Chủ tịch, 1 Thư ký, 1 Thủ quỹ. Về *chức năng* : Các Phòng Thương mại có nhiệm vụ góp ý kiến với chính quyền về tất cả các vấn đề có liên quan đến các ngành thương mại, kỹ nghệ, tài chính, hàng hải ; Phòng Thương mại có quyền lập trường Thương mại, trường dạy nghề và ra Tập san riêng. Mỗi Phòng Thương mại lại có một ngân sách riêng. Số thu của ngân sách lấy ở phần trăm (%) thuế môn bài. Thống sứ Bắc Kỳ có quyền tham dự mọi phiên họp của Phòng. Chủ tịch Phòng Thương mại có quyền liên hệ với Toàn quyền Đông Dương thông qua Thống sứ Bắc Kỳ.

3. **Phòng canh nông Bắc Kỳ** (Chambre d'Agriculture du Tonkin).

Phòng Canh nông Bắc Kỳ được thành lập theo Nghị định Toàn quyền ngày 10-2-1894. Tiền thân của nó là *Hội đồng tối cao canh nông Bắc Kỳ* (Conseil Supérieur de l'Agriculture), thành lập từ năm 1892. Khi mới ra đời, địa bàn hoạt động của nó là toàn bộ các tỉnh Bắc Kỳ. Từ Nghị định Toàn quyền ngày 4-11-1909, nó được mở rộng phạm vi hoạt động tới cả các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Do đó từ ngày 17-2-1911 Phòng Canh nông Bắc Kỳ đổi gọi thành *Phòng Canh nông Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ* (Chambre d'Agriculture du Tonkin et du Nord-Annam).

Đứng đầu Phòng Canh nông Bắc Kỳ là chức Chủ tịch, do các ủy viên tự bầu ra. Từ năm 1897 Chủ tịch Phòng Canh nông có chân trong Hội đồng Tối cao Đông Dương. Cho tới ngày 30-11-1909 Toàn quyền Đông Dương mới ra nghị định chính thức quy định về *tổ chức* và *chức năng* của Phòng Canh Nông. Phòng Canh Nông phải có từ 10 đến 20 ủy viên, trong đó 4/5 là người Pháp, còn 1/5 là người Việt. Ủy viên phải thông qua bầu cử, mỗi nhiệm kỳ 4 năm. Ủy viên người Pháp lựa chọn trong số các địa chủ, các tên thực dân, các giám đốc các công ty kinh doanh nông nghiệp, các chủ đồn điền. Cử tri cũng phải là người thuộc các thành phần đó. Ủy viên người Việt lựa chọn trong số địa chủ, Hội đồng kỳ mục. Mỗi xã sẽ cử (dưới sự giám sát của Công sứ đầu tỉnh) một người (địa chủ) trong xã vào danh sách cử tri đi bầu ủy viên của Phòng Canh nông. Phòng Canh nông có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến nông nghiệp và chăn nuôi để giúp chính quyền lập quy chế cho các ngành đó. Một số vấn đề cụ thể mà Phòng Canh Nông phải nghiên cứu là : Thể lệ nhân công nông nghiệp ; thể thức hợp đồng

của nhân công và những người cấy rẽ; việc xây dựng những công trình thủy lợi; việc thiết lập Nông phố ngân hàng; mức thuế thương chính; các biện pháp bảo đảm an ninh cho các chủ đồn điền, v.v... Cũng như Chủ tịch Phòng Thương mại, Chủ tịch Phòng Canh nông có quyền liên hệ với Toàn quyền Đông Dương, thông qua Thống sứ Bắc Kỳ. Thống sứ có quyền dự mọi phiên họp của Phòng Canh Nông.

4. Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ (Conseil de Protectorat du Tonkin).

Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ được chính thức thành lập theo sắc lệnh ngày 8-8-1898 của Tổng thống Pháp. Chủ tịch Hội đồng là Thống sứ Bắc Kỳ; Thư ký Hội đồng là Chánh Văn phòng Phủ Thống sứ. Ủy viên Hội đồng gồm 9 người, trong đó có: Tổng Tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp chiếm đóng Bắc Kỳ; Tổng kỹ sư công chính phụ trách địa bàn Bắc Kỳ; Tổng Biện lý Bắc Kỳ; 2 kiều dân Pháp và 2 kỳ hào người Việt (4 ủy viên này do Thống sứ đề cử, Toàn quyền bổ nhiệm, mỗi nhiệm kỳ 2 năm). Đây là tổ chức thống trị cao cấp của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, tương đương như Hội đồng Tư mật Nam Kỳ. Chức năng của Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ là bàn bạc và thông qua các dự thảo nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ về mọi vấn đề thuộc địa bàn Bắc Kỳ. Ngoài ra, Hội đồng cũng họp bàn để thông qua những ý kiến đóng góp của Viện Dân biểu Bắc Kỳ và của các Hội đồng hàng Tỉnh Bắc Kỳ (sẽ đề cập dưới đây) về các vấn đề như chính sách thuế khóa, lập ngân sách, quy định khu vực hành chính, v.v... Thống sứ có quyền triệu tập họp Hội đồng bất kỳ lúc nào, nếu xét thấy cần thiết. Khi Hội đồng bàn đến vấn đề gì có liên quan đến cơ quan nào thì Giám đốc cơ quan đó có thể được mời đến dự họp và có quyền biểu quyết.

Song một điều cần nói thêm là trước khi chính thức lập Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ, thì toàn bộ Trung — Bắc Kỳ đã bị đặt dưới sự thống trị của Hội đồng bảo hộ Trung — Bắc Kỳ (Conseil de Protectorat de l'Annam — Tonkin) thành lập ngày 21-9-1891 theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp và do Toàn quyền Đông Dương làm Chủ tịch. Chính tổ chức này đã lấn át Hội đồng Tối cao Đông Dương như đã trình bày ở phần trước.

5. Hội đồng Giáo dục Bắc Kỳ (Conseil de l'Enseignement).

Hội đồng Giáo dục Bắc Kỳ thành lập theo Nghị định ngày 18-9-1923 của Toàn quyền Đông Dương. Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Nha Giáo dục Bắc Kỳ (thường gọi là Nha Học Chính). Đây là tổ chức chân rết ở cấp « kỳ » của Hội Đồng Tư Vấn Học Chính Đông Dương thành lập từ nghị định Toàn quyền ngày 21-12-1917. Tiền thân của nó là Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục Bắc Kỳ được thiết lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 16-5-1906 và là tổ chức chân rết ở cấp « kỳ » của Hội Đồng Hoàn Thiện Giáo Dục Bản Xứ Đông Dương thành lập từ 8-3-1906 (1). Chức năng tổng quát của nó là nghiên cứu và đề xuất mọi vấn đề có liên quan đến việc học hành, thi cử của riêng Bắc Kỳ để làm cố vấn cho chính quyền trong việc lập chính sách, quy chế cho ngành giáo dục.

6. Viện Dân biểu Bắc Kỳ (Chambre des Représentants du Peuple du Tonkin). — Ngày 10-4-1926 Toàn quyền Đông Dương Varen (Varenne) ra nghị định *đổi gọi* tổ chức đại diện cho người Việt ở toàn Bắc Kỳ là Viện dân biểu Bắc Kỳ. Cách thức *tổ chức* và *chức năng* cụ thể của Viện này đã được quy định từ năm 1913. Song quá trình định hình của nó lại bắt đầu từ rất sớm và đã phản ánh được đường lối chính trị của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ.

Tên gọi đầu tiên của tổ chức này là Ủy ban Tư vấn kỳ hào bản xứ Bắc Kỳ (Commission Consultative des Notables Indigènes du Tonkin) ra đời từ ngày 30-4-1886 và do « sáng kiến » của Tổng Trú sứ Trung — Bắc Kỳ Pôn Be (Paul Bert) — kẻ khai sinh ra chính sách « Hợp tác » của thực dân Pháp ở Việt Nam. Nhưng cuối 1886 tổ chức này tự giải thể. Sang năm 1907 với Nghị định ngày 4-5, Toàn quyền Pôn Bô (Paul Beau) đã tái lập lại nó và đổi gọi là Phòng tư vấn bản xứ Bắc Kỳ (Chambre Consultative Indigène du Tonkin). Ngày 2-10-1908 đến lượt Toàn quyền Klôbuykovski (Klobukowski) lại đổi gọi là Ủy ban tư vấn bản xứ Bắc Kỳ (Commission Consultative Indigène du Tonkin). Cho đến ngày 19-3-1913 Toàn quyền Anbe Xarô (Albert Sarraut) lại ra Nghị định đổi gọi lại là Phòng tư vấn bản xứ Bắc Kỳ — thường gọi tắt là Phòng tư vấn Bắc Kỳ. Nghị định ngày 19-3-1913 của Toàn quyền Anbe Xarô đã quy định rõ cách thức *tổ chức* và *chức năng* của Phòng tư vấn Bắc kỳ, đồng thời, như trên đã nói, cũng là cách thức tổ chức và chức năng của Viện dân biểu Bắc kỳ kể từ 10-4-1926. Cụ thể là:

---

(1) Trong khóa họp tháng 4-1913, Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục của bản xứ Đông Dương đã quyết định bãi bỏ hẳn việc học chữ Hán trong các trường Pháp — Việt ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Và từ đó các kỳ thi Hương lần lượt bị xóa bỏ: khóa thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ là khóa năm 1915; ở Trung Kỳ là khóa năm 1918.

+ Về tổ chức.

Ủy viên (thường gọi là *Nghị viên*) Viện Dân biểu Bắc Kỳ phải là những người thuộc ba loại thành phần xã hội sau đây: *Một là* đại diện của những người trong diện đóng thuế thân (kể cả nội đinh và ngoại đinh) và của những người được miễn đóng thuế thân (tức miễn sai, chức sắc): cứ 20.000 người được bầu một đại biểu. Cử tri loại này gồm: chánh phó tổng; viên chức đã về hưu, hoặc đương tại chức thuộc guồng máy hành chính người Việt; những người có bằng cấp «cựu học», hoặc bằng cấp «tân học» như Cao đẳng Tiểu học Pháp Trung học Pháp, Cao đẳng Pháp, hoặc đã tốt nghiệp trường Pháp—Việt; những người có cấp bậc trong quan trường; các hạ sĩ quan trong lực lượng bộ binh, thủy binh và trong lực lượng lính khố xanh đã về hưu; những thông ngôn, thông phán, ký lục làm cho các công sở của chính quyền Pháp. *Hai là* đại diện cho số thương nhân người Việt có đóng thuế môn bài: tỉnh nào có từ 200 đến 500 thương nhân có đóng thuế môn bài thì được bầu một đại biểu; từ 501 đến 2.000 thương nhân thì được bầu hai đại biểu; từ 2.001 trở lên được bầu ba đại biểu. Tỉnh nào không có đủ 200 (số tối thiểu) thương nhân có đóng thuế môn bài thì phải hợp với tỉnh láng giềng để bầu đại biểu. Cử tri đi bầu loại này phải là thương nhân có đóng thuế môn bài. *Ba là* đại diện các tỉnh miền trung du và thượng du: số đại biểu này do các quan lại đầu tỉnh lựa chọn trong số viên chức và kỳ hào trong tỉnh để giới thiệu lên Thống sứ Bắc Kỳ, và Thống sứ Bắc Kỳ là người quyết định cuối cùng. – Những người sau đây không nằm trong diện được lựa chọn để bầu vào Viện Dân biểu: dưới 30 tuổi; binh lính; viên chức hiện đang làm tại các công sở của Pháp (thuộc riêng Bắc Kỳ, hoặc chung cho toàn Đông Dương), hoặc tại các công sở hành chính của người Việt; những viên chức bị sa thải; những người đã can án. Những người sau đây không được đi bầu: dưới 21 tuổi; các viên chức bị sa thải; những người bị can án. Nhiệm kỳ của ủy viên là 3 năm, song có thể tái hạn mãi mãi.

+ Về chức năng, nhiệm vụ.

Viện Dân biểu Bắc Kỳ có nhiệm vụ góp ý kiến với chính quyền về các khoản thu, chi của Ngân sách Bắc Kỳ, và chỉ được góp ý kiến về các khoản chi có tính chất kinh tế và xã hội mà thôi. Ngoài ra nếu chính quyền cần tham khảo ý kiến của Viện về vấn đề gì thì phải có văn bản gợi ý (văn bản viết bằng chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, và chữ Nho) gửi cho Viện 15 ngày trước khi Viện họp. Ngược lại, nếu Viện muốn thảo luận thêm vấn đề gì, ngoài những vấn đề đã được chính quyền gợi ý, thì Viện phải xin phép Thống sứ trước. Nếu xét thấy có thể được, Thống sứ sẽ cho ghi những vấn đề đó vào chương trình nghị sự của Viện. Song *tuyệt đối Viện không được đề cập tới các vấn đề có tính chất chính trị.*

+ Về hoạt động.

Hàng năm Thống sứ sẽ triệu tập họp Viện Dân biểu Bắc Kỳ một lần vào nửa cuối tháng 6 tại Hà Nội. Mỗi khóa họp kéo dài 10 ngày hoặc hơn. Trong phiên họp đầu tiên, tất cả các ủy viên phải bỏ phiếu kín bầu ra 7 người để lập ban chỉ đạo khóa họp. Bảy người đó lại bầu ra một Chủ tịch. Khi xét thấy cần thiết, Thống sứ Bắc Kỳ có quyền đề nghị Toàn quyền Đông Dương ra nghị định giải tán Viện.

Sau này (năm 1928) khi thành lập Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính Đông Dương thì mỗi năm Viện Dân biểu Bắc Kỳ được cử ba đại diện của mình vào làm ủy viên của Đại Hội đồng này.

7. Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính của người Pháp ở Bắc kỳ (Conseil Français des Intérêts Économiques et Financiers du Tonkin). Đây là tổ chức chân rết ở cấp « kỳ » của Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính toàn Đông Dương. Nó cũng được thành lập theo sắc lệnh ngày 4-11-1928. Nhưng khác với Đại Hội đồng, ủy viên của Hội đồng cấp « kỳ » này chỉ bao gồm người Pháp và người đã « vào làng Tây », và là tổ chức đại diện cho lợi ích kinh tế và tài chính của người Pháp và người đã « vào làng Tây » ở Bắc Kỳ. Số ủy viên tối đa là 20 người, lựa chọn qua bỏ phiếu kín và bằng cách phổ thông đầu phiếu. Nhiệm kỳ của ủy viên là 4 năm, song có thể tái cử. Chỉ được bầu những người có ít nhất 4 năm sống liên tục ở Bắc Kỳ, đủ 25 tuổi trở lên và không can án. Hội đồng được cử 3 người tham gia vào Đại Hội đồng cấp toàn Đông Dương. Trụ sở Hội đồng ở Hà Nội. Mỗi năm Hội đồng họp một khóa, kéo dài 15 ngày trở lại, do Thống sứ triệu tập. Song Thống sứ cũng có thể triệu tập phiên họp bất thường. Mỗi lần họp, Hội đồng sẽ tự bầu ra 1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch, và 1 Thư ký. Thống sứ có quyền tham dự hoặc cử người thay mặt tham dự mọi phiên họp của Hội đồng, đồng thời cũng có quyền cho phép những người đứng đầu các công sở nào có liên quan đến vấn đề mà Hội đồng thảo luận đến tham dự cuộc họp của Hội đồng. Khi cần thiết Thống sứ có quyền đề nghị Toàn quyền ra nghị định giải thể Hội đồng này để lập Hội đồng khác thay thế. Về chức năng, Hội đồng chỉ có chức năng *tư vấn* cho chính quyền về các vấn đề kinh tế và tài chính. Ngoài ra Hội đồng cũng có quyền đề xuất cho chính quyền biết những nguyện vọng của mình, song cũng

chỉ hạn chế trong lĩnh vực kinh tế và tài chính mà thôi. *Mọi vấn đề có dính líu đến chính trị, Hội đồng đều không được bàn tới.*

8. Hội đồng Cố vấn Bắc Kỳ. Hội đồng Cố vấn Bắc Kỳ chính thức ra đời theo đạo Dụ số 82 viết bằng Pháp văn ngày 24-10-1933 của Bảo Đại, và được ghi chú bằng Pháp văn là « Conseil Privé du Tonkin ». Hội đồng Cố vấn Bắc Kỳ gồm 6 ủy viên, trong đó có 2 quan lại cao cấp tại chức; còn 4 ủy viên kia được lựa chọn trong hàng ngũ quan lại cao cấp khác, hoặc trong số viên chức tại chức hay đã về hưu, hoặc trong số những người có hoạt động kinh doanh nông, công, thương nghiệp hay các nghề tự do khác, song phải là người có « kiến thức » (intellectuelle), có « đạo đức » (morale), hoặc có chuyên môn. Số ủy viên này có hàm ngang với Thượng thư. Ủy viên do Thống sứ Bắc Kỳ giới thiệu và Triều đình Huế bổ nhiệm. Mỗi nhiệm kỳ là 2 năm. Ủy viên nào ở Huế có thể được tham dự cả « Hội đồng Cơ mật » của triều đình Huế. Cũng theo đạo dụ số 82 cho biết thì mầm mống của tổ chức này đã có từ Quy ước 6-11-1925 với tên gọi lúc đó là *Ủy ban tư mật Bắc Kỳ* (Comité Privé du Tonkin) (1).

Chức năng của Hội đồng Cố vấn Bắc Kỳ gồm: Góp ý kiến về các bản dự thảo dụ của Hoàng đế có liên quan đến Bắc Kỳ; góp ý kiến về các bản dự thảo nghị định lập quy của Thống sứ Bắc Kỳ; góp ý kiến về các vấn đề cai trị người Việt mà Thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu. Có thể nói Hội đồng Cố vấn Bắc Kỳ là một tổ chức hỗ trợ đắc lực cho Thống sứ Bắc Kỳ trong việc thi hành những chức năng của Kinh lược Bắc Kỳ trước kia mà từ 1897 đã hoàn toàn chuyển sang tay Thống sứ.

9. Ủy ban Khai thác thuộc địa Bắc Kỳ (Commission de Colonisation du Tonkin). Đây là tổ chức chân rết ở cấp « kỳ » của Hội đồng Khai thác thuộc địa tối cao Đông Dương, và cũng được thành lập từ Nghị định ngày 28-12-1937 của Toàn quyền Đông Dương. Chủ tịch Ủy ban này là viên Thanh tra công việc hành chính. Ủy viên của Ủy ban gồm có Chánh kỹ sư Công chính phụ trách khu vực Bắc kỳ; các viên Giám đốc Y tế, Canh nông, Lâm nghiệp, Thú y ở Bắc Kỳ; 3 đại diện của Phòng Canh nông Bắc Kỳ (trong đó có 1 người Việt); 1 chủ đồn điền người Pháp (ủy viên của Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính của người Pháp ở Bắc Kỳ); 1 chủ đồn điền người Việt (ủy viên của Viện Dân biểu Bắc Kỳ).

Chức năng của Ủy ban này là: thảo quy chế về việc di nhượng đồn điền; thảo chương trình khai thác đồn điền; định giá đấu giá, ở Bắc Kỳ: v.v... Nói cách khác, nó cố vấn cho Thống sứ Bắc Kỳ về mọi vấn đề thuộc lĩnh vực khai thác thuộc địa để Thống sứ đưa ra thảo luận ở Hội đồng Khai thác thuộc địa Tối cao Đông Dương mà Thống sứ là một ủy viên.

b) Cấp Tỉnh ở Bắc Kỳ

Đứng đầu bộ máy cai trị cấp *Tỉnh* ở Bắc Kỳ là một viên *Công sứ* (Résident) hoặc một viên *Phó sứ* (Résident-Adjoint) người Pháp. Tỉnh nào quan trọng, có cả Công sứ và Phó sứ cùng hiệp đồng cai trị. Những viên chức này được đặt ra từ Hiệp ước 25-8-1883. Từ khi thiết lập chức Thống sứ Bắc Kỳ (27-1-1886) thì các viên Công sứ đều trực tiếp thuộc quyền lãnh đạo của Thống sứ Bắc Kỳ. Nói cách khác, Công sứ là người thay mặt Thống sứ để nắm cấp tỉnh về mọi mặt, thông qua hệ thống quan lại người Việt.

Chúng tôi xin giới thiệu hệ thống tổ chức chính quyền thực dân ở cấp *tỉnh* Bắc Kỳ qua hai đề mục sau:

+ Một số tổ chức phụ tá cho Công sứ (hoặc Phó sứ):

1. Tòa Công sứ (Résidence Provinciale): Được tổ chức theo sắc lệnh ngày 3-2-1886. Nó là tổ chức chân rết ở cấp tỉnh của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Do đó nó cũng có những văn phòng tương ứng như các văn phòng của Phủ Thống sứ, như phòng phụ trách chung; phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người Âu; phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người Việt; phòng phụ trách ngân sách. Tất cả đều đặt dưới sự điều hành trực tiếp của Chánh văn phòng Tòa Công sứ, mà viên này lại đặt dưới sự chỉ đạo của Công sứ hoặc Phó sứ. Nó vừa là cơ quan tổng hợp, vừa là cơ quan hành pháp và tư pháp của Công sứ ở cấp tỉnh.

2. Hội đồng hàng Tỉnh (Conseil Provincial): Được chính thức thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 19-3-1913. Hội đồng hàng Tỉnh ở Bắc Kỳ đã trải qua một quá trình hình thành như sau: Dưới thời Pôn Be (Paul Bert) làm Tổng Trú sứ Trung—Bắc Kỳ, Pôn Be đã ra Nghị định ngày 30-4-1886 cho thiết lập tại mỗi tỉnh Bắc Kỳ một tổ chức

(1) Ngay khi Khải Định chết, thực dân Pháp đã buộc triều đình Huế ký Quy ước 6-11-1925 để « quy định những mối quan hệ giữa Chính phủ Nam triều và Chính phủ Bảo hộ »; lúc này Bảo Đại (Vĩnh Thụy) đang « du học » ở Pháp. Trên một số văn bản lập quy của Thống sứ Bắc Kỳ sau đó (thí dụ Nghị định cải lương hương chính ở Bắc Kỳ ký ngày 25-2-1927) thì tổ chức này lại mang tên là Hội đồng tư mật bản xứ (Conseil Privé Indigène).

mang tên Ủy ban tư vấn (Commission Consultative). Thành viên của Ủy ban này được tuyển lựa qua bầu cử từ hàng ngũ Chánh, Phó tổng. Nhưng đến cuối 1886 tổ chức này tự giải thể. Ngày 31-3-1898 Toàn quyền Pôn Đume (Paul Doumer) ra nghị định thành lập lại cái tổ chức đó và gọi là Ủy ban Tư vấn kỳ hào (Commission Consultative des Notables). Thành viên của Ủy ban do Công sứ lựa chọn và điều khiển. Với Nghị định ngày 1-5-1907 Toàn quyền Pôn Bô (Paul Beau) cho đổi tên gọi là Ủy ban hàng tỉnh (Commission Provinciale) và quy định lại là thành viên của Ủy ban phải thông qua bầu cử. Hơn một năm sau, ngày 17-11-1908 Toàn quyền Klôbuycôpxki (Klobukowski) lại ra nghị định đổi gọi nó là Ủy ban địa phương (Commission Régionale), và do các Chánh tổng thuộc các phủ, huyện trong tỉnh tham gia. Cho đến Nghị định ngày 19-3-1913 của Toàn quyền Anbe Xarô (Albert Sarraut) thì tổ chức « đại diện » này mới thực sự hoàn chỉnh cả về tên gọi lẫn chức năng, thành phần... Nghị định 19-3-1913 có một số điểm cơ bản sau đây:

— *Về tên gọi*. Tên gọi đầy đủ của nó là Hội đồng Kỳ mục bản xứ hàng Tỉnh (Conseil Provincial des Notables Indigènes), nhưng thường gọi tắt là Hội đồng hàng Tỉnh (Conseil Provincial).

— *Về tổ chức*. Đối với các *tỉnh người Kinh* thì ủy viên của Hội đồng phải được tuyển lựa thông qua bầu cử: phủ, huyện nào có từ 7 tổng trở xuống chỉ được bầu một đại diện; phủ, huyện nào có từ 8 tổng trở lên, được bầu hai đại diện. Chỉ được lựa chọn để bầu vào Hội đồng hàng Tỉnh loại này những người hiện đang sống tại tỉnh đó, hoặc những người hiện có đóng thuế ruộng đất ở tỉnh đó. Những người sau đây không được nằm trong đối tượng được bầu: chưa đủ 30 tuổi trở lên; can án; viên chức bị sa thải; viên chức hiện dịch do Ngân sách Đông Dương hoặc Ngân sách Bắc Kỳ dài thọ. Nhiệm kỳ của các ủy viên ấn định là 3 năm, song có thể tái hạn mãi mãi. Còn tiêu chuẩn để được ghi trong danh sách cử tri phải là Chánh, Phó tổng, Tiên, Thứ chỉ, Lý trưởng tại chức; cựu Chánh, Phó tổng thực thụ. Những người can án không được đi bầu. — Đối với các *tỉnh không có người Kinh ở* thì ủy viên Hội đồng hàng Tỉnh có thể do Công sứ đề nghị và Thống sứ Bắc Kỳ lựa chọn, quyết định, theo tỷ lệ: mỗi phủ, hoặc huyện, hoặc châu, đều có một đại diện. — Công sứ là Chủ tịch Hội đồng hàng Tỉnh.

— *Về chức năng, nhiệm vụ*. Hội đồng hàng Tỉnh có trách nhiệm góp ý kiến với chính quyền về các vấn đề như chi phí về các công việc có tính chất kinh tế và xã hội; về việc phân chia khu vực địa lý hành chính của các phủ, huyện, châu, tổng, xã, trong phạm vi tỉnh; về việc bảo quản, xây dựng đường sá, đê điều, sông đào trong phạm vi tỉnh. Nói chung, Hội đồng hàng Tỉnh có thể được chính quyền tham khảo ý kiến về tất cả các vấn đề có liên quan đến tỉnh. Ngoài ra Hội đồng có thể lập các bản « thỉnh nguyện » (vœux) của mình để kiến nghị với chính quyền, song chỉ được đề cập tới những yêu cầu có tính chất kinh tế hoặc hành chính chung chung mà thôi. Mọi điều « thỉnh nguyện » có tính chất chính trị đều tuyệt đối cấm.

— *Về hoạt động*. Hội đồng hàng Tỉnh bắt buộc mỗi năm họp một kỳ, kéo dài tối đa là 8 ngày, vào đầu tháng 5 (ngót hai tháng trước khóa họp thường kỳ của Viện Dân biểu Bắc Kỳ), do Công sứ triệu tập và dưới sự chủ tọa của Công sứ. Ngoài ra Thống sứ có thể triệu tập phiên họp bất thường của Hội đồng hàng Tỉnh. Và khi cần giải quyết những vấn đề gì có liên quan đến nhiều tỉnh thì Thống sứ Bắc Kỳ có thể triệu tập *Hội đồng Liên Tỉnh* (Conseils Interprovinciaux). Trong trường hợp này viên quan cai trị hạng nhất sẽ chủ trì cuộc họp, với sự hiện diện của các Công sứ các tỉnh hữu quan. Mọi cuộc họp đều phải có biên bản. Những kiến nghị của Hội đồng sẽ được xét đến trước Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ. Công sứ có quyền đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định giải tán Hội đồng hàng Tỉnh khi cần.

+ Hệ thống quan lại người Việt ở cấp tỉnh. Trước 1919, hầu như việc cai trị trực tiếp của *tỉnh* chủ yếu vẫn theo khung sau: Đứng đầu *tỉnh* và chịu trách nhiệm chung là *Tổng đốc* hoặc *Tuần phủ*. Phụ tá cho Tổng đốc hoặc Tuần phủ là *Bố chánh*, đặc biệt trông coi về thuế khóa; và *Án sát*, phụ trách tư pháp. Tỉnh chia thành *phủ*: đứng đầu phủ là *Tri phủ*. Phủ chia thành *huyện*; đứng đầu huyện là *Tri huyện*. — Đứng đầu *tỉnh miền núi* là *Quản đạo*. Tỉnh miền núi cũng chia thành *phủ, huyện*, và *châu*, trong đó *huyện* và *châu* là cấp tương đương nhau, trực thuộc phủ. Đứng đầu phủ của tỉnh miền núi phần lớn là người Kinh nên vẫn gọi là Tri phủ. Đứng đầu huyện và châu có thể vẫn là người Kinh thì vẫn gọi là Tri huyện và Tri châu; nhưng nếu là người dân tộc ở địa phương đó thì gọi là *Tri huyện thổ* và *Tri châu thổ*. Trên nguyên tắc, cấp dưới phải chịu sự chỉ đạo trực tiếp của cấp sát trên. Còn Công sứ Pháp sẽ nắm quyền chỉ đạo tối cao đối với toàn tỉnh, và trực tiếp đối với Tổng đốc, hoặc Tuần phủ.

Song từ 1919 trở đi, tổ chức cai trị ở cấp tỉnh có thay đổi. Về cơ bản là theo đạo Dụ ngày 26-12-1918 của Khải Định. Đạo dụ này được chính quyền thực dân chuẩn y bằng

Nghị định ngày 13-1-1919. Nội dung của đạo Dụ có một số điểm chính sau đây:

1. Đứng đầu *tỉnh lớn* là chức *Tổng đốc* (gồm 2 hạng: hạng nhất hàm «chánh nhị phẩm»; hạng nhì hàm «tòng nhị phẩm»). Đứng đầu *tỉnh vừa* là chức *Tuần phủ* (gồm 2 hạng: hạng nhất hàm «tòng nhị phẩm»; hạng nhì hàm «chánh tam phẩm» hoặc «tòng tam phẩm»). Đứng đầu *tỉnh nhỏ* là chức *Án sát* (gồm 2 hạng: hạng nhất hàm «chánh tứ phẩm»; hạng nhì hàm «tòng tứ phẩm», hoặc «chánh ngũ phẩm»). Số quan đầu tỉnh này phải có trách nhiệm giúp Công sứ Pháp chủ tỉnh trong việc cai trị tỉnh. Tỉnh nào cần sẽ bổ sung thêm một viên *Tri phủ* (xem ở dưới) để trực tiếp giúp quan đầu tỉnh điều hành công việc hàng tỉnh. Quan tỉnh phải thường xuyên đi kinh lý, giám sát quan lại cấp dưới, giám sát cả giới cầm quyền ở cấp tổng và cấp xã. Quan tỉnh là người «áp ký» vào các văn bằng công nhận giới cầm quyền cấp tổng và cấp xã. Trong chừng mực nhất định quan tỉnh có thể nắm cả chức năng tư pháp. Riêng tỉnh Hòa Bình, đặt chức *Chánh Quan lang* người dân tộc đứng đầu tỉnh (tương đương với chức Tuần phủ hạng nhì); còn các *tỉnh miền núi* khác thì do chức *Quan lang* cai quản. — Việc bổ nhiệm, thăng, giáng, điều động số quan đầu tỉnh kể trên đều thuộc quyền Thống sứ Bắc Kỳ, sau khi đã được Toàn quyền Đông Dương thông qua, phê chuẩn.

2. Mỗi tỉnh có thể chia thành nhiều *phủ* hoặc *huyện* (đối với các tỉnh miền xuôi); thành *đạo* hoặc *châu* (đối với các tỉnh miền núi). Đứng đầu phủ là chức *Tri phủ* (gồm 2 hạng: hạng nhất hàm «tòng ngũ phẩm»; hạng nhì hàm «chánh lục phẩm» hoặc «tòng lục phẩm»). Đứng đầu huyện là chức *Tri huyện* (gồm 3 hạng: hạng nhất hàm «tòng lục phẩm»; hạng nhì hàm «thất phẩm»; hạng ba hàm «bát phẩm»). Đứng đầu đạo là chức *Chánh Quản đạo* hoặc *Quản đạo* (tương đương với Tri phủ hạng nhì, hoặc Tri huyện hạng nhất). Đứng đầu châu là chức *Tri châu* hoặc *Phó châu* (*Tri châu* gồm 3 hạng, tương đương với Tri huyện hạng ba trở xuống; *Phó châu* tương đương với chức *Bang tá*, sẽ nói dưới đây). Song đối với các tỉnh miền núi chưa có người dân tộc nắm giữ các chức Chánh Quản đạo, Quản đạo, Tri châu, Phó châu, thì chính quyền cấp trên có thể cử Tri phủ hoặc Tri huyện người Kinh đến đó cai trị. Việc bổ nhiệm các viên chức ở cấp phủ, huyện, đạo, châu kể trên đều thuộc quyền Thống sứ Bắc Kỳ. Các viên quan ở các cấp này đều trực tiếp thuộc quyền Công sứ Pháp; mọi hoạt động của họ đều trực tiếp liên hệ với Công sứ; song các bản báo cáo thì được phép gửi cho cả hai nơi: Công sứ Pháp chủ tỉnh và quan đầu tỉnh người Việt.

3. Đối với đạo, hoặc châu nào mà địa bàn quá rộng, có thể đặt thêm chức *Bang tá* để giúp Chánh quản đạo hoặc Tri châu cai trị các vùng xa đạo lỵ hoặc xa châu lỵ. Ngoài ra cũng có thể sử dụng một số cựu chánh tổng từ dịch cho giữ chức Phó châu, hoặc các chức *Phủ úy, Huyện úy, Châu úy* để phụ trách việc trị an, cảnh sát tại các vùng rừng núi quá rộng.

4. Để được giữ chức Tri huyện hạng thấp nhất, phải qua một kỳ thi tuyển. Một trong những tiêu chuẩn được dự kỳ thi là phải có bằng tốt nghiệp Trường Cao đẳng Pháp-Chính Đông Dương [1], hoặc bằng Cử nhân luật bên Pháp và phải có ít nhất 3 năm làm Tham tá (commis) tại một trong các công sở dân sự ở Đông Dương. Đơn xin thi nộp cho Thống sứ Bắc Kỳ. Danh sách những người đủ tiêu chuẩn dự thi và chương trình thi đều do Thống sứ công bố bằng nghị định. Trong khi chưa có khóa tốt nghiệp Trường Cao đẳng Pháp-Chính thì Tri huyện hạng ba này được tuyển từ số học sinh tốt nghiệp Trường Sĩ hoạn Hà Nội, hoặc từ số giáo thụ, huấn đạo, thông phán hiện dịch. Cứ có 2 năm làm việc liên tục sẽ được xét chuyển hạng (Tri huyện hạng ba lên hạng nhì; hạng nhì lên hạng nhất). — Tri phủ hạng hai chỉ được xét tuyển từ hàng ngũ Tri huyện hạng nhất đã có 2 năm thâm niên. — Án sát hạng nhì (tức hàng ngũ quan tỉnh bậc thấp nhất) chỉ được xét tuyển từ hàng ngũ Tri phủ hạng nhất đã có ít nhất 2 năm thâm niên. Đối với hàng ngũ *quan tỉnh*, phải có 3 năm liền ở cấp bậc dưới mới được xét chuyển lên bậc sát trên. — Còn đối với các địa phương miền núi, chức Tri châu hạng ba cũng được tuyển lựa như đối với Tri huyện hạng ba ở trên. Song trong lúc giao thời, có thể tuyển lựa từ hàng ngũ Bang tá và Châu úy có ít nhất 5 năm liên tục giữ chức đó.

5. Giúp việc tại các văn phòng quan tỉnh, phủ, huyện, đạo, châu có các chức như *Thông phán* và *Thừa phái*. Chức Chánh văn phòng chỉ dành cho ngạch Thông phán. Chức Thừa phái hạng thấp nhất (hạng 5) được tuyển từ những người có bằng Tiểu học (tân học), hoặc

---

(1) Trường Cao đẳng Pháp - Chính Đông Dương (École Supérieure de Droit et d'Administration de l'Indochine) được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 15-10-1917 để thay thế cho Trường Hậu bổ Hà Nội (thành lập theo Nghị định ngày 20-6-1903 của Thống sứ Bắc Kỳ), tức là Trường Sĩ hoạn (theo Nghị định Toàn quyền ngày 18-4-1912) và Trường Hậu bổ Huế (thành lập theo Dụ của Duy Tân ngày 5-5-1911).

những người đã đỗ «nhất trường», «nhị trường» (cựu học). Thông phán hạng thấp nhất (hạng 2) được tuyển từ hàng ngũ Thừa phái hạng nhất hoặc từ giáo thụ, huấn đạo.

SƠ ĐỒ SỐ 4
(cấp tỉnh)

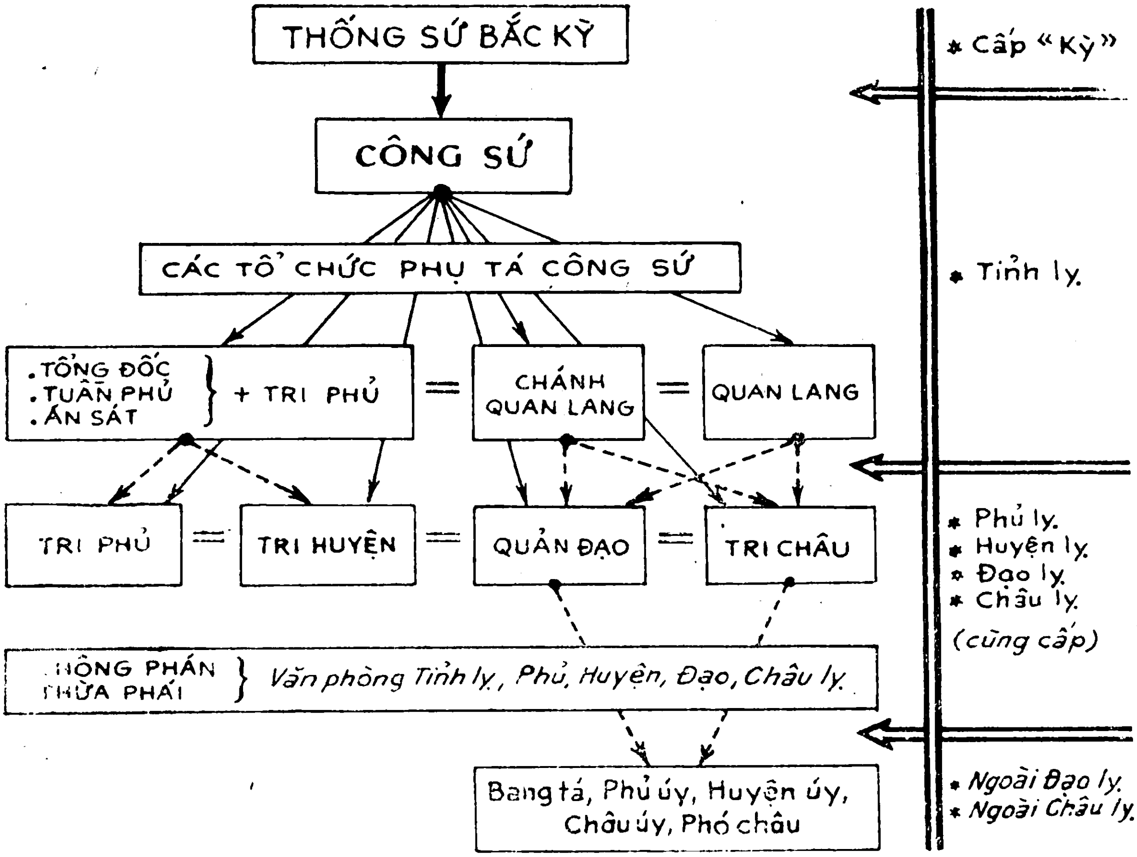

c) Cấp thành phố ở Bắc Kỳ

Ở Bắc Kỳ có hai thành phố được xếp vào loại thành phố cấp I (Municipalité de première classe). Đó là *Thành phố Hà Nội* và *Thành phố Hải Phòng* cùng được thành lập theo sắc lệnh ngày 19-7-1888. Về tổ chức hành chính của hai thành phố này cũng giống như tổ chức hành chính của *Thành phố Sài Gòn* thành lập trước đó, ngày 8-1-1877: đứng đầu là một *Đốc lý* người Pháp, kiêm Chủ tịch Hội đồng Thành phố (Conseil Municipal). Nhưng Đốc lý hai thành phố này đều do Thống sứ đề cử và Toàn quyền bổ nhiệm (Đốc lý thành phố Sài Gòn tuyển lựa qua bầu cử). Quyền hạn của Đốc lý tương đương như của Công sứ.

Ngày 1-10-1888 Đồng Khánh đã ký dạo Dụ nhượng hẳn cho thực dân Pháp quyền sở hữu hoàn toàn thành phố Hà Nội và thành phố Hải Phòng. Dụ này được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng Nghị định ngày 3-10-1888.

Ngoài hai thành phố cấp I này, thực dân Pháp còn cho chuyển một số thị xã (centre urbain) quan trọng ở Bắc Kỳ lên cấp Thành phố, nhưng lại dùng từ «*Commune*» chứ không dùng từ «*Municipalité*» để cho có sự phân biệt. Loại thành phố này (Commune) có thể gọi là loại thành phố cấp III, thành lập bằng nghị định của Toàn quyền. Theo tinh thần của hai nghị định ngày 31-12-1914 và ngày 12-12-1923 của Toàn quyền Đông Dương thì một số thành phố cấp III (Commune) sau đây đã lần lượt xuất hiện: thành phố *Nam Định* (17-10-1921), thành phố *Hải Dương* (12-12-1923), v.v... Đứng đầu loại thành phố cấp III là chức Đốc lý, nhưng do Công sứ chủ tỉnh kiêm nhiệm (Résident-Maire). Giúp việc cho Công sứ — Đốc lý là *Ủy ban thành phố* (Commission Municipale). Ủy viên của Ủy ban Thành phố do Thống sứ bổ nhiệm. Nó chỉ có chức năng tư vấn thôi.

d) Đạo quan binh

Tổ chức các *Đạo Quan binh* (Territoire Militaire) là một hình thức đặc biệt của bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở Việt Nam. Và

cũng chỉ ở Bắc Kỳ mới có các Đạo Quan binh. Về tổ chức của Đạo Quan binh và quá trình biến chuyển của nó rất phức tạp; ở đây chúng tôi chỉ xin giới thiệu một số nét cơ bản.

Như chúng ta đã biết, để thực hiện chính sách vừa bình định, vừa chiếm đóng, kể từ ngày 15-4-1888 thực dân Pháp đã phân chia địa bàn từ Thanh Hóa trở ra Bắc Kỳ thành 14 *Quân khu* (Région Militaire). Mỗi Quân khu do một sĩ quan cao cấp cấp tá hoặc cấp tướng trực tiếp chỉ huy (1). Từ ngày 5-4-1890 chúng điều chỉnh lại các Quân khu. Ở Bắc Kỳ lúc đó có các Quân khu: Yên Bái, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Sơn Tây, Sơn La, Ninh Bình, Hải Phòng, Phủ Lạng Thương, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Cao Bằng. Mỗi Quân khu chia thành nhiều *Tiểu Quân khu* (Cercle Militaire). Mỗi Tiểu Quân khu gồm một số điểm chốt quân gọi là *đồn binh* (poste militaire). Nhưng các sĩ quan chỉ huy Quân khu chỉ có quyền quân sự. Mỗi khi muốn tiếp xúc với giới cầm quyền người Việt, thậm chí mỗi khi muốn tiến hành các hoạt động thuần túy quân sự, các sĩ quan chỉ huy Quân khu đều phải có sự bàn bạc với viên Công sứ chủ tỉnh hữu quan. Do đó chúng thấy các hoạt động quân sự nhiều khi không kịp thời, thiếu hiệu lực; giữa giới cầm quyền quân sự và giới cầm quyền dân sự không được nhất trí trên cùng một địa bàn (2).

Trước tình hình đó, ngày 6-8-1891 Toàn quyền Đông Dương Đờ Lanétxăng (De Lanessan) đã ra nghị định bãi bỏ các Quân khu và cho thiết lập các *Đạo Quan binh* (Territoire Militaire). Theo nghị định đầu tiên này thì mỗi Đạo Quan binh sẽ do một viên sĩ quan đứng đầu làm Tư lệnh, với đầy đủ quyền quân sự và dân sự. Về *quyền quân sự*, Tư lệnh Đạo Quan binh được độc lập chỉ huy và tổ chức mọi cuộc hành quân đánh chiếm trong phạm vi Đạo và chỉ chịu sự chỉ đạo tối cao của viên Tổng Tư lệnh lực lượng quân đội viễn chinh Pháp tại Đông Dương. Về *quyền dân sự*, Tư lệnh Đạo Quan binh *ngang* với Thống sứ Bắc Kỳ, và chịu sự chỉ đạo tối cao của Toàn quyền Đông Dương. Ngoài ra, mỗi Đạo Quan binh lại được chia ra thành nhiều Tiểu Quân khu (Cercle Militaire). Đứng đầu Tiểu Quân khu là một sĩ quan có quyền hành tương đương như Công sứ đầu tỉnh dân sự và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tư lệnh Đạo Quan binh (theo Nghị định ngày 24-8-1891 của Toàn quyền Đông Dương).

Từ năm 1908 trở đi, tổ chức cai trị ở các Đạo Quan binh lại có sự thay đổi và dần dần được củng cố. Ngày 16-4-1908 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định quy định: mỗi Đạo Quan binh do một sĩ quan cấp tá làm Tư lệnh; Tư lệnh Đạo Quan binh có quyền hành chính và tư pháp ngang với Công sứ các tỉnh dân sự và đặt dưới sự chỉ đạo tối cao của Thống sứ Bắc Kỳ; về các hoạt động quân sự có liên quan đến phạm vi Đạo, Tư lệnh Đạo Quan binh sẽ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của viên tướng Tổng chỉ huy lực lượng đóng chiếm Bắc Kỳ. Mỗi Đạo Quan binh được lập một số *Sở Tham biện* (Délégation) chứ không chia thành Tiểu Quân khu như trước nữa. Mỗi Sở Tham biện do một sĩ quan cấp úy (đại úy hoặc trung úy) trực tiếp cai trị, đặt dưới sự chỉ đạo của Tư lệnh Đạo Quan binh.

Theo tinh thần của bản Nghị định năm 1908 thì Đạo Quan binh được coi ngang với cấp *tỉnh*. Nó cũng được phân chia thành những đơn vị hành chính như ở cấp tỉnh, ví như tổng, xã, v.v... Nó cũng có ngân sách riêng như ngân sách hàng tỉnh. Và kể từ khi ở cấp tỉnh thiết lập «Hội đồng hàng Tỉnh» (Nghị định ngày 19-3-1913), thì mỗi Đạo Quan binh cũng có một Hội đồng và được gọi là Hội đồng kỳ mục bản xứ hàng tỉnh (Conseil Provincial des Notables Indigènes), gọi tắt là Hội đồng hàng Tỉnh, do Tư lệnh Đạo Quan binh làm Chủ tịch Hội đồng. Ủy viên Hội đồng do Tư lệnh Đạo Quan binh đề nghị và Thống sứ Bắc Kỳ lựa chọn, quyết định. Mỗi phủ, huyện, châu, đều có một đại diện vào Hội đồng. Chức năng và hoạt động của nó cũng như chức năng và hoạt động của Hội đồng ở các tỉnh dân sự, và cũng đã được quy định trong Nghị định ngày 19-3-1913 của Toàn quyền Đông Dương.

Về địa bàn của các Đạo Quan binh và những biến thiên của nó cũng là một vấn đề cần được xem xét để chúng ta càng thấy rõ được chính sách thống trị của thực dân Pháp. Song với

---

(1) Thí dụ địa bàn Quân khu 1 gồm Lào Cai — Thượng lưu sông Đà do một thiếu tá chỉ huy; địa bàn Quân khu 5 là Hà Nội do một đại tá chỉ huy; địa bàn Quân khu 6 là Nam Định, do một trung tá chỉ huy; địa bàn Quân khu 10 là Bắc Ninh, do một thiếu tướng chỉ huy; v.v...

(2) Tình trạng này đã có từ lâu. Bởi vậy, để phần nào tăng cường được quyền chủ động cho giới quân sự, thủ đoạn đầu tiên của giới cầm quyền thực dân cao cấp là: đề bạt một số sĩ quan cấp tá kiêm giữ chức Phó Công sứ một số tỉnh. Thí dụ ngày 20-3-1888 thiếu tá Đờ Satôrôsê (De Chateaurocher) chỉ huy quân sự vùng Sơn La — Thượng lưu sông Đà được kiêm làm Phó Công sứ *Sơn La*; thiếu tá Uđơri (Oudri) chỉ huy quân sự Cao Bằng được kiêm làm Phó Công sứ Cao Bằng; thiếu tá Đờ Giu (De Joux) chỉ huy quân sự vùng Lào Cai — Thượng lưu sông Hồng, kiêm giữ chức Phó Công sứ *Lào Cai*.

hạn chế của chủ đề bài viết này, chúng tôi chỉ xin nêu lên một số điểm có liên quan.

Trước hết, ngày 20-8-1891 Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định thành lập tại Bắc Kỳ 4 Đạo Quan binh là: Đạo Quan binh 1 Phả Lại, Đạo Quan binh 2 Lạng Sơn, Đạo Quan binh 3 Yên Bái, Đạo Quan binh 4 Sơn La. Nghị định quy định: Phả Lại, Lạng Sơn, Yên Bái, Sơn La, là thủ phủ của các Đạo Quan binh đó và thường gọi là *Đạo lỵ*.

Kế đó, ngày 9-9-1891 Toàn quyền Đông Dương lại ra Nghị định quy định cụ thể địa bàn của từng Đạo quan binh như sau:

— Đạo quan binh 1 Phả Lại:

Đạo lỵ là Phả Lại. Có 3 Tiểu Quân khu:

1) *Tiểu Quân khu Phả Lại*. Thủ phủ đặt tại Phả Lại. Địa bàn gồm: huyện Lục Nam, huyện Yên Bác (tách từ tỉnh Lục Nam), hợp với một phần đất phía bắc của huyện Hoành Bồ (tách từ tỉnh Quảng Yên), và một phần đất của huyện Đông Triều và huyện Chí Linh (tách từ tỉnh Hải Dương).

2) *Tiểu Quân khu Thái Nguyên*. Thủ phủ đặt tại Thái Nguyên. Địa bàn gồm: huyện Hữu Lũng (tách từ tỉnh Lục Nam), huyện Yên Thế (tách từ tỉnh Bắc Ninh), phủ Phú Bình và phủ Thông Hóa (tách từ tỉnh Thái Nguyên).

3) *Tiểu Quân khu Móng Cái*. Thủ phủ đặt tại Móng Cái. Địa bàn gồm: toàn bộ phủ Hải Ninh (tách từ tỉnh Quảng Yên).

— Đạo quan binh 2 Lạng Sơn:

Đạo lỵ đặt tại Lạng Sơn. Có 3 Tiểu Quân khu:

1) *Tiểu Quân khu Lạng Sơn*. Thủ phủ đặt tại Lạng Sơn. Địa bàn gồm: toàn bộ tỉnh Lạng Sơn; châu Bạch Thông tách từ phủ Thông Hóa (tỉnh Thái Nguyên). Cần biết thêm rằng lúc đó địa bàn tỉnh Lạng Sơn bao gồm: phủ Tràng Định (với hai huyện Thất Khê, Văn Quán và hai châu Văn Uyên, Thoát Lãng); phủ Trường Khánh (với hai châu Lộc Bình và Châu Ôn).

2) *Tiểu Quân khu Cao Bằng*. Thủ phủ đặt tại Cao Bằng. Địa bàn gồm: toàn tỉnh Cao Bằng; huyện Cảm Hóa tách từ phủ Thông Hóa (tỉnh Thái Nguyên). Địa bàn tỉnh Cao Bằng lúc này gồm: phủ Trùng Khánh, với ba châu: Thượng Lang, Hạ Lang, Quảng Yên; phủ Hòa An, với ba châu: Thạch Lâm, Thạch An, Nguyên Bình.

3) *Tiểu quân khu Hà Giang*, Thủ phủ đặt tại Hà Giang. Địa bàn gồm: phủ Tương Yên (tách từ tỉnh Tuyên Quang); huyện Vĩnh Tuy tách từ phủ Yên Bình (tỉnh Tuyên Quang).

— Đạo quan binh 3 Yên Bái:

Đạo lỵ đặt tại Yên Bái, Có 3 Tiểu Quân khu:

1. *Tiểu quân khu Lào Cai*. Thủ phủ đặt tại Lào Cai: Địa bàn gồm: toàn tỉnh Lào Cai (trừ châu Lạc An),

2 – *Tiểu quân khu Yên Bái*. Thủ phủ đặt tại Yên Bái. Địa bàn gồm: châu Lạc An (tỉnh Lào Cai); huyện Hạ Hòa (tỉnh Sơn Tây); và các huyện Cẩm Khê, Yên Lập, Trấn Yên (tỉnh Hưng Hóa).

3 – *Tiểu Quân khu Tuyên Quang*. Thủ phủ đặt tại Tuyên Quang. Địa bàn gồm: toàn phủ Yên Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang (trừ huyện Vĩnh Tuy đã đưa sang Tiểu Quân khu 3 Hà Giang của Đạo Quan binh 2 Lạng Sơn); phủ Đoan Hùng (tỉnh Tuyên Quang).

— Đạo quan binh 4 Sơn La:

Đạo lỵ đặt tại Sơn La. Địa bàn gồm: Địa hạt Sơn La; các tổng Yên Lãng, Kiệt Sơn, Xuân Đài (tách từ huyện Thanh Sơn, phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa); và tổng Cự Thắng (tách từ huyện Thanh Thủy, phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa).

Như vậy là, lúc mới thành lập (9-9-1891), địa bàn của mỗi Đạo Quan binh bao gồm một số địa vực được tách từ nhiều tỉnh khác nhau. Địa bàn Đạo quan binh 1 được rút từ các tỉnh: Lục Nam, Quảng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Nguyên. Địa bàn Đạo Quan binh 2 được rút từ các tỉnh: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang. Địa bàn Đạo Quan binh 3 rút từ các tỉnh: Lào Cai, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang. Địa bàn Đạo Quan binh 4 rút từ tỉnh Hưng Hóa. Những khu vực còn lại của các tỉnh đó vẫn đặt dưới chế độ cai trị dân sự của các Công sứ đứng đầu các tỉnh đó.

Từ khi thành lập (1891) cho tới những năm đầu thế kỷ XX, địa bàn của các Đạo Quan binh luôn luôn biến động, rất phức tạp, khi mở rộng, khi thu hẹp, lúc thì một bộ phận của Đạo này được chuyển sang Đạo kia. Đạo lỵ thay đổi. Thủ phủ của Tiểu Quân khu cũng thay đổi(1). Nguyên nhân của việc thiết lập ra các Đạo Quan binh và những biến động của chúng là do trạng thái thăng trầm của cuộc vũ trang kháng chiến của nhân dân ta ở Bắc Kỳ vào thời kỳ cuối thế kỷ XIX. Nơi nào phong trào kháng chiến mạnh thì nơi đó lập tức bị giới cầm quyền thực dân đưa vào Đạo Quan binh, đặt dưới sự thống trị và đàn áp trực tiếp của giới cầm quyền quân sự. Nơi nào

---

(1) Thí dụ, cuối 1896 – đầu 1900, 4 Đạo quan binh trên đã chuyển hóa thành:

– Đạo quan binh 1 Lạng sơn (3 Tiểu quân khu: Lạng Sơn, Văn Linh, Móng Cái);

– Đạo quan binh 2 Cao Bằng (3 Tiểu Quân khu: Cao Bằng, Bảo Lạc, Bắc Cạn);

phong trào tạm lắng xuống, chúng lại chuyền trả giới cầm quyền dân sự. Xin đưa ra đây vài ví dụ :

— Ngày 10-3-1892 : Toàn quyền Đông Dương ra nghị định tách khu vực Chợ Bờ, thuộc châu Đà Bắc tỉnh Hòa Bình (mới được thành lập ngày 18-3-1891) để đưa vào địa bàn của Đạo quan binh 4 nhằm đàn áp phong trào kháng chiến của Đốc Ngữ và Đề Kiều.

— Ngày 6-2-1894 : Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định lập «Tiểu Quân khu Cai Kinh»(1) và cho trực thuộc Đạo Quan binh 2. Tiểu Quân khu Cai Kinh gồm 13 tổng trong đó có 5 tổng tách từ tỉnh Thái Nguyên. Tiểu Quân khu Cai Kinh đổi gọi là Tiểu Quân khu Bắc Cạn từ ngày 5-1-1896, và sau đó đã hợp với châu Cảm Hóa được tách từ Tiểu Quân khu Cao Bằng 29-11-1899) để lập thành tỉnh Bắc Cạn, đặt dưới sự cai trị của Công sứ dân sự từ ngày 11-4-1900.

— Ngày 24-12-1895 : lập Tiểu Quân khu Yên Thế và cho trực thuộc Đạo Quan binh 1 để đàn áp phong trào Đề Thám.

— Ngày 20-6-1905 : bãi bỏ Đạo Quan binh 1 ; đặt Lạng Sơn dưới chế độ cai trị dân sự ; Móng Cái trả lại cho Quảng Yên.

— Ngày 12-7-1907 : Bại bỏ Đạo Quan binh 4 ; đặt Lào Cai dưới chế độ cai trị dân sự.

— Ngày 14-11-1912 : Chuyền tỉnh Hải Ninh (thành lập từ ngày 10-12-1906) từ chế độ cai trị dân sự sang chế độ cai trị quân sự để lập lại thành Đạo Quan binh 1 (Hải Ninh).

— Ngày 16-1-1915 : chuyền tỉnh Lai Châu (thành lập từ ngày 28-6-1909) từ chế độ cai trị dân sự sang chế độ cai trị quân sự để lập lại Đạo Quan binh 4 (Lai Châu).

— Ngày 27-3-1916 : cắt một phần địa bàn của Đạo Quan binh 4 Lai Châu và hợp với vùng Thượng Lào để lập thêm một Đạo Quan binh nữa : *Đạo Quan binh 5 Thượng Lào.*

— v.v... và v.v...

Tóm lại, có thể nói rằng việc sử dụng hình thức *Đạo Quan binh* để cai trị là bắt nguồn từ chính sách « thực dân bằng quân sự » (colonisation militaire) của Ganliêni (Galliéni), một sĩ quan thực dân đã từng đem quân đi xâm lược Xudăng và Madagatxca hồi cuối thế kỷ XIX. Nội dung cơ bản của chính sách đó có thể tóm tắt là : không được thiết lập quá sớm chế độ cai trị dân sự ; phải duy trì chế độ cai trị quân sự — càng cứng rắn càng tốt — để kẻ bị trị không được nghĩ rằng kẻ thống trị nhu nhược, yếu đuối (2).

e) Cấp xã

Làng xã đã là đơn vị hành chính cơ sở của thiết chế xã hội nước ta từ trước khi thực dân Pháp xâm lược. Bài viết này không có mục đích mô tả lại một cách chi tiết và đầy đủ việc tổ chức quản lý cấp xã của Triều Nguyễn trước khi có sự can thiệp quy mô của chính quyền thực dân vào khu vực này. Nhưng để bạn đọc tiện đối chiếu, so sánh để thấy rõ được âm mưu, thủ đoạn của giới cầm quyền thực dân trong quá trình chúng can thiệp vào việc tổ chức quản lý cấp xã ở nước ta, chúng tôi xin vắn tắt nêu lên mấy nét chính dưới đây :

— Tất cả các công việc đối nội (trong phạm vi xã) và đối ngoại (giữa xã này với xã khác, hoặc giữa xã với giới cầm quyền cấp trên) đều được giao phó cho một số người đang sinh sống tại xã, hoặc có tên trong sổ đinh của xã. Số người này thường được gọi chung là *Quan viên hàng xã.*

— Quan viên hàng xã được tuyển lựa theo hai tập quán : *vương tước* (hoặc *nhân tước*), và *thiên tước* (hoặc *xỉ*). *Vương tước* bao gồm những người có phẩm hàm, hoặc có chức vụ trong quan trường, hoặc có bằng cấp trong khoa trường. *Thiên tước* bao gồm những người nhiều tuổi nhất trong xã.

...

— Đạo Quan binh 3 Tuyên Quang (3 Tiểu quân khu : Tuyên Quang, Hà Giang, Vĩnh Tuy) ;

— Đạo Quan binh 4 Lào Cai (2 Tiểu quân khu : Lào Cai, Yên Bái).

(1) *Cai Kinh* tức *Hoàng Đình Kinh*, một thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp rất quyết liệt ngay từ khi quân Pháp đánh chiếm Phủ Lạng Thương ngày 15-3-1884. Cai Kinh đã khống chế được toàn bộ khu vực Phủ Lạng Thương — Lạng Sơn. Thực dân Pháp đã hao binh tổn tướng rất nhiều tại khu vực này. Ngày 6-7-1888 Cai Kinh sa vào tay giặc Pháp và bị tên Phó Công sứ Lạng Sơn ra lệnh xử tử. Tinh thần chiến đấu của Cai Kinh khiến quân giặc phải khiếp sợ và nhân dân thì vô cùng cảm phục. Bởi vậy, nhân dân đã lấy tên *Cai Kinh* để đặt tên cho dãy núi rừng hiểm trở nằm dọc quốc lộ, về phía tây, giữa đoạn đường từ Bắc Lệ đi Than Muội là *Núi Cai Kinh.*

Tiểu Quân khu Cai Kinh đã bị thực dân Pháp thay đổi tên gọi nhiều lần : Tiểu Quân khu *Mỏ Nhài* (4-7-1891) ; Tiểu Quân khu Phố Bình Gia (23-12-1894) ; Tiểu Quân khu Chợ Mới (24-6-1895) ; Tiểu Quân khu Bắc Cạn (5-1-1896).

(2) Officiers de l'Etat-Major : « Histoire Militaire de l'Indochine des débuts à nos jours (1-1922), IDEO, Hanoi, 1922. Cuối 1892 — đầu 1893 Ganliêni — lúc đó là đại tá — nắm quyền chỉ huy Đạo Quan binh 1 và 2.

— Thứ tự sắp xếp trong hàng ngũ quan viên hàng xã cũng tùy theo tập quán của từng xã cụ thể. Xã nào *trọng hoạn* sẽ cử người đã hoặc đang làm quan ở cấp bậc cao nhất trong xã đứng đầu số quan viên hàng xã. Xã nào *trọng khoa* sẽ cử người đã đỗ bằng cấp cao nhất — và dù người đó chưa từng ra làm quan — đứng đầu số quan viên hàng xã. Xã nào *trọng phẩm hàm* sẽ cử người có phẩm hàm cao nhất đứng đầu. Trường hợp nhiều người có chức vụ *quan trường* ngang nhau, hoặc có bằng cấp *khoa trường* ngang nhau, hoặc có *phẩm hàm* ngang nhau, thì việc sắp xếp người nào trên, người nào dưới lại được dựa vào tuổi tác cao hay thấp (tức là theo thiên tước).

— Do cách tuyển lựa trên nên *số lượng* quan viên hàng xã của mỗi xã không được ấn định cụ thể là bao nhiêu cho thống nhất trên phạm vi cả nước.

— Số quan viên hàng xã đó phải cử ra một số người để chịu trách nhiệm thi hành những quyết nghị của toàn thể quan viên hàng xã. Và theo nguyên tắc của chính quyền cấp trên đề ra, số quan viên hàng xã lại phải lựa chọn trong số «ủy viên chấp hành» đó một người đứng ra làm trung gian liên lạc giữa xã và chính quyền cấp trên, và người này được gọi là *xã trưởng* hoặc *lý trưởng*. Xã trưởng, hoặc lý trưởng phải được chính quyền cấp tỉnh công nhận, cấp cho bằng và giao cho giữ «triện làng». Mọi văn bản lưu hành trong xã, hoặc liên hệ với các xã khác, hoặc liên hệ với cấp hành chính cao hơn, nhất thiết phải có chữ ký và dấu triện của xã trưởng, lý trưởng mới có giá trị. Dấu triện của xã trưởng, lý trưởng tượng trưng cho sự tồn tại về mặt pháp lý của xã; đồng thời cũng tượng trưng cho thế lực cá nhân của xã trưởng, lý trưởng. Khi cần thiết, chính quyền cấp tỉnh có thể thu hồi triện và bằng của xã trưởng, lý trưởng và buộc làng xã đó phải cử người khác thay thế.

Bộ phận quản lý cấp xã như vừa trình bày sơ lược ở trên, trong quá trình tồn tại của nó đã tha hóa và dần dần mang tính chất giai cấp rõ rệt, tính chất cường hào nặng. Nó trở thành công cụ thống trị của chính quyền trung ương ở cấp cơ sở. Tuy nhiên có những lúc do yêu cầu cần phải bảo đảm nền trật tự chung của xã hội phong kiến, chính quyền trung ương đã phải hạn chế bớt sự hoành hành của bộ phận quản lý xã thôn này. Trong biên niên sử của nhà Nguyễn đã ghi không ít những sự kiện như vậy. Ví dụ như năm 1855 Tự Đức đã có nhận xét rằng:

«Bọn tổng lý, hương hào, nhà nào cũng giàu có, có kẻ tôi tớ, hoặc 100 người, hoặc 60, 70 người, rồi chiêu tập bọn côn đồ, chứa ngầm binh khí. Người trong một tổng, một làng, đều bị bọn chúng hơi nhếch mép, hất hàm là phải theo. Ai thuận theo thì chúng dữ cho chút lợi, trái ý thì chúng lấy quyền thế bức bách»... (1).

Và, năm 1857 Tự Đức đã chuẩn y cho thi hành điều lệ sau: «Những tổng lý, hào cường không được nuôi nhiều đầy tớ (không được quá ba, bốn người) để xử đoán hung hăng trong làng xóm, hiếp tróc dân lương thiện, bắt dân bầu [làm hậu thần thờ phối] vào đình chùa, bắt dân phu làm việc riêng, đi về xe lọng cưỡi ngựa, dáo mác nghênh ngang cùng những bọn du côn lừa dối, các tệ ấy đều phải cấm hẳn. Nhân dân nếu có việc tranh kiện tầm thường chỉ cho tổng lý phân xử bằng miệng, không được tự tiện gông cùm, giam đánh ở nhà riêng. Nếu tên nào quen tính làm bậy, không chừa, cho dân sở tại đi kiện. Viên phủ huyện bất thình lình xét xử, chiếu theo luật côn đồ gian ác xử trị» (2).

Cái «phép vua» đó đã có tác dụng chưa và đã có tác dụng đến mức độ nào, vấn đề ấy không thuộc phạm vi của bài viết này. Vấn đề đặt ra ở đây là tìm hiểu xem thái độ của thực dân Pháp đối với hình thức và bộ phận quản lý cấp xã như vừa kể trên ra sao, để từ đó, đối chiếu với chính sách của chúng về vấn đề này, thấy rõ được âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với nông thôn nước ta.

Ngay từ năm 1874 trong cuốn «Giáo trình về tổ chức cai trị hành chính của người Việt Nam» (3), Luyrô (Luro) đã nhận định về cái mà hắn gọi là chế độ «làng xã tự quản» (commune autonome) ở nước ta như sau: «... một tổ chức phức tạp như thế, dễ bảo như thế, một tổ chức mà trong đó không bao giờ thấy có một viên kỳ mục nào hành động đơn độc cả, một tổ chức đã tồn tại theo truyền thống từ thời rất xa xưa, tổ chức đó chúng ta không nên đụng chạm tới kẻo làm dân chúng bất bình, xứ sở rối loạn.

Công cụ cũ kỹ nhưng tốt, phù hợp với dân chúng. Vậy thì, có ích lợi gì mà chúng ta lại thay đổi nó?».

Cho tới năm 1930 (nghĩa là hơn nửa thế kỷ sau đó), ý kiến nhận xét trên của Luyrô cũng vẫn được Pie-Patxkiê (Pierre Pasquier) — một tên thực dân cáo già đã từng giữ những cương vị thống trị cao cấp như: Khâm sứ Trung Kỳ,

(1) «Đại Nam thực lục» — Chính biên — Đệ tứ kỷ II. Tập XXVIII. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1973, tr. 105.

(2) Như trên, tr. 389.

(3) Luro — «Cours d'Administration Annamite». (Thư viện Viện Sử học, bản chép tay, tr. 159)

Toàn quyền Đông Dương – dựa hầu như nguyên văn vào phần kết luận mục viết về làng xã Việt Nam trong cuốn « Xứ An nam ngày xưa », tái bản lần thứ hai của y (1).

Như vậy rõ ràng là bọn thống trị thực dân đã bộc lộ rõ ý đồ duy trì hình thức quản lý cấp xã và sử dụng bộ phận quản lý cấp xã ấy đã bị chế độ phong kiến làm biến chất, « cường hào hóa », để làm công cụ thống trị của chúng ở cấp này.

Dưới đây chúng tôi xin điểm qua một số văn bản « lập quy » chính về tổ chức quản lý cấp xã ở Bắc Kỳ của giới cầm quyền thực dân.

Đối với *Bắc Kỳ*, văn bản *đầu tiên*, có tính chất quy mô về sự can thiệp của thực dân Pháp vào tổ chức quản lý cấp xã là bản Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 12-8-1921. Theo văn bản này, việc quản trị cấp xã được giao cho Hội đồng tộc biểu (Conseil des Tộc biểu, hoặc là Conseil Administratif Communal). Hội đồng Tộc biểu gồm hai chức năng: quyết nghị và chấp hành. Tiêu chuẩn để được mang danh hiệu là « tộc biểu » phải là « người có tài sản ở trong làng xã » (điều 2). Nhưng để dễ bề nắm được Hội đồng Tộc biểu, bản Nghị định quy định rõ số ủy viên của mỗi Hội đồng: tối thiểu: 4; tối đa: 20. Và do đó ủy viên Hội đồng phải được tuyển lựa thông qua bầu cử. Việc bầu cử có thể tiến hành *từng tộc* hoặc *liên tộc*. Về cử tri thì chỉ có dân đinh 18 tuổi trở lên mới được đi bầu. Số lượng dân đinh của mỗi tộc hoặc liên tộc sẽ quyết định số lượng tộc biểu của mỗi tộc hoặc liên tộc đó. Như vậy âm mưu của chính quyền thực dân là muốn biến Hội đồng tộc biểu thành nơi tập trung những đại địa chủ đứng đầu của mỗi tộc hoặc liên tộc. Đứng đầu Hội đồng Tộc biểu là chức *Chánh Hương hội* và *Phó Hương hội*, do thành viên của Hội đồng tự lựa chọn lấy. Chánh, Phó Hương hội có trách nhiệm chung và điều khiển chung mọi việc có liên quan đến xã. Còn từng việc cụ thể, nếu thấy cần thiết, có thể giao phó cho từng ủy viên Hội đồng chuyên trách. Ngoài ra, Hội đồng cũng tự lựa chọn người để giao cho giữ chức *Lý trưởng*, *Phó lý* và *Trương tuần* để giúp cho Hội đồng thi hành những quyết định chung đã được Hội đồng bàn định thông qua. Lý trưởng vẫn phải được quan tỉnh chuẩn y, cấp bằng, và vẫn giữ vai trò trung gian liên hệ giữa xã với chính quyền cấp trên, hoặc giữa xã này với xã kia. Về hình thức hoạt động: Mỗi nhiệm kỳ của Hội đồng được ấn định là 3 năm, song có quyền tái cử (điều 4). Mọi biến chuyển về nhân sự trong mỗi nhiệm kỳ của Hội đồng đều phải báo cáo cho Công sứ. Xã nào cũng phải nộp tại phủ hoặc huyện một bản danh sách đầy đủ các ủy viên Hội đồng để Tri phủ hoặc Tri huyện theo dõi, sau khi bản danh sách ấy đã được quan tỉnh thông qua và Công sứ duyệt y. Khi cần khai trừ một ủy viên nào ra khỏi Hội đồng, hoặc ngược lại khi cần bổ sung ủy viên mới, Hội đồng không được phép tự ý làm mà phải báo cáo dự kiến của Hội đồng lên Công sứ; quyền quyết định cuối cùng thuộc Công sứ. Mỗi khi họp Hội đồng phải có biên bản ghi chép đầy đủ với chữ ký của tất cả các ủy viên tham dự phiên họp. Công sứ chủ tỉnh là người có quyền bác bỏ những quyết nghị của Hội đồng; có quyền đình chỉ hoặc giải thể toàn bộ Hội đồng.

Bản Nghị định trên chỉ mới triển khai được có 6 năm — tương ứng với hai nhiệm kỳ, tức cũng là hai lần bầu cử Hội đồng Tộc biểu — thì bị thay thế bằng Nghị định ngày 25-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ về việc « Cải tổ Hội đồng hương chính ở Bắc Kỳ » lần thứ hai. Sở dĩ có đợt « cải tổ » lần thứ hai này là vì theo chúng nhận định thời gian qua đã có sự « chống đối ngấm ngầm hoặc công khai » của các viên « cựu kỳ mục » đối với « những phần tử có thiện chí phù hợp với sự tiến hóa hơn » — tức là bọn tộc biểu (2).

Nghị định ngày 25-2-1927 đã thiết lập bên cạnh Hội đồng Tộc biểu một tổ chức *tư vấn* mang tên Hội đồng kỳ mục (Conseil des Kỳ mục). Quyền bàn bạc, quyết nghị và chấp hành vẫn nằm trong tay Hội đồng Tộc biểu. Thể thức bầu Hội đồng Tộc biểu không có gì thay đổi so với nghị định năm 1921. Duy chỉ có nhiệm kỳ của nó được kéo dài thành 6 năm, và tiêu chuẩn để được coi là Tộc biểu được thay bằng cụm từ « những người xứng đáng và có học » (honorable et instruit). Còn đối với Hội đồng kỳ mục thì đây là lần đầu tiên những tiêu chuẩn để được gọi là Kỳ mục đã được thực dân Pháp quy định rõ ràng.

---

(1) Pierre Pasquier — « L'Annam d'autrefois ». Paris, 1930 (Nouveau tirage de l'Édition de 1907). Ở trang 63, Patxkiê viết: « ... một tổ chức phức tạp như thế, dân chủ như thế, một tổ chức mà trong đó không bao giờ có một kỳ mục nào được phép hành động đơn độc, một tổ chức đã tồn tại theo truyền thống từ thời rất xa xưa, tổ chức đó ta không nên đụng chạm tới kẻo làm xứ sở rối loạn. Công cụ cũ kỹ, nhưng tốt, phù hợp với dân chúng ».

(2) Thông tư số 281 ngày 25-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ Rôbanh (Robin) gửi các quan chủ tỉnh, các Đốc lý thành phố Hà Nội, Hải Phòng, các Tư lệnh Đạo Quan binh, để hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 785—I ngày 25-2-1927 về việc « Cải tổ Hội đồng Hương chính ở Bắc Kỳ ».

Điều 9 của Nghị định quy định : Người được tham dự vào Hội đồng Kỳ mục phải là dân đinh trong xã, ít nhất 30 tuổi, và phải đạt một trong những điều kiện sau :

— Về *cựu học*: phải đỗ Tú tài, Cử nhân, Phó bảng, Tiến sĩ, Nhất trường, Nhị trường, Khóa sinh ; hoặc là Ấm sinh, Viên tử.

— Về *tân học*: tối thiểu phải đỗ bằng Sơ học yếu lược Pháp, Cao đẳng Tiểu học Pháp, Trung học Pháp, Cao đẳng Pháp ; Tiểu học Pháp — Việt, Tú tài Pháp — Việt, v.v...

— Phải là người có phẩm hàm văn giai hoặc võ giai, hoặc giữ những chức vụ tương đương với những phẩm hàm đó.

— Phải là cựu Chánh, Phó tổng, cựu Chánh, Phó Hương hội cư ngụ tại xã.

— Phải là cựu Lý trưởng đã từ dịch sau khi đã giữ chức vụ đó tối thiểu ba năm và hiện cư ngụ tại xã.

Nhưng xã nào có ít nhất 4 người đủ tiêu chuẩn kể trên thì xã đó mới được thiết lập Hội đồng Kỳ mục. Nhiệm kỳ của ủy viên Hội đồng là vô hạn, trừ trường hợp sai phạm bị khai trừ ra khỏi Hội đồng, hoặc trường hợp không còn là dân đinh của xã nữa.

Về hoạt động : Công sứ Pháp kiểm soát và giám sát kỹ mọi biến chuyển và mọi hoạt động của cả hai tổ chức này. Danh sách đầy đủ và chi tiết các thành viên của Hội đồng Tộc biểu và Hội đồng Kỳ mục của mỗi xã phải đưa Công sứ duyệt y và ít nhất tòa Công sứ cũng phải lưu một bản để theo dõi. Mọi sự định thêm bớt, thay đổi đều phải báo cáo cho Công sứ biết. Những quyết nghị của Hội đồng Tộc biểu phải ghi thành biên bản, có chữ ký của các tộc biểu tham dự phiên họp. Mỗi vấn đề đem ra bàn tại Hộ đồng Tộc biểu đều phải lấy biểu quyết và ghi rõ tỷ lệ ý kiến tán thành và không tán thành. Biên bản đó phải được chuyển ngay cho Chủ tịch Hội đồng Kỳ mục. Chủ tịch Hội đồng Kỳ mục phải triệu tập họp toàn thể Hội đồng Kỳ mục để góp ý kiến trên cơ sở biên bản đó. Điểm nào tán thành, Chủ tịch Hội đồng Kỳ mục sẽ thay mặt cho Hội đồng để chữ « chấp thuận » (adopté) bên cạnh và ký tên. Điểm nào không tán thành cũng phải ghi rõ lý do phản bác và Chủ tịch Hội đồng Kỳ mục cũng phải ký ở bên cạnh. Sau khi Hội đồng Kỳ mục đã góp ý kiến, biên bản này được chuyển trả cho Hội đồng Tộc biểu xem lại. Nếu có điểm nào chưa nhất trí giữa hai Hội đồng thì quyền tối hậu quyết định thuộc về Công sứ Pháp. Công sứ có quyền bác ý kiến của Hội đồng Tộc biểu, có quyền giải thể Hội đồng Tộc biểu, có quyền kiến nghị lên Thống Sứ giải thể Hội đồng Kỳ mục, một khi hai tổ chức này có những hoạt động hay thái độ chống đối lại chính quyền cấp trên. Ngoài ra Hội đồng Tộc biểu vẫn nắm quyền tuyển lựa người ra giữ chức Lý trưởng và Phó lý. Song khi khuyết lý trưởng, hoặc lý trưởng vắng mặt, thì trên nguyên tắc Hội đồng Tộc biểu vẫn có quyền cử viên Phó lý hiện dịch có thâm niên nhất lên thay, nhưng Công sứ cũng lại nắm quyền chỉ định bất kỳ một viên Phó lý nào trong số Phó lý hiện dịch lên thay, dù viên Phó lý này ít thâm niên hơn.

Hình thức quản lý cấp xã theo mô hình năm 1927 này đã được nông dân đương thời lúc bấy giờ gọi là hình thức « một cổ hai tròng » : tròng Tộc biểu và tròng Kỳ mục. Tình trạng đó tồn tại từ 1927 đến 1941. Khoảng thời gian đó đủ để thực dân Pháp xóa nhòa ranh giới giữa *cái chất* của Tộc biểu và *cái chất* của Kỳ mục. Nói cách khác, *Tộc biểu và Kỳ mục đã đồng nhất với nhau về chất*. Bởi vì nguồn cung cấp Kỳ mục theo tiêu chuẩn « cựu học » đã không còn nữa, kể từ khóa thi Hương cuối cùng năm 1915 ở Bắc Kỳ. Đây là thời điểm chín muồi để — cùng với việc Bảo Đại « hồi loan » sau khi được quan thầy Pháp nuôi dạy và đã « trở thành một vị chúa tể tân tiến », chứ « không bo bo trong cái quá khứ cổ lỗ » [1] — thực dân Pháp tiến hành đợt cải tổ thứ ba về tổ chức quản lý cấp xã ở Bắc Kỳ.

Theo đề nghị của Thống sứ Bắc Kỳ (với sự hỗ trợ đắc lực của « hội đồng cố vấn Bắc Kỳ »), Bảo Đại đã ra đạo Dụ số 31 ngày 23-5-1941 về vấn đề đó. Đạo dụ này được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng Nghị định số 3702 ký ngày 29-5-1941. Nội dung của đạo Dụ có một số điểm cơ bản sau :

— Việc quản trị mỗi xã được đặt trong tay một Hội đồng duy nhất mang tên « Hội đồng kỳ mục » (Conseil des Notables). Đứng đầu Hội đồng là chức *Tiên chỉ* và *Thứ chỉ*. Số thành viên Hội đồng không hạn chế, không phải thông qua bầu cử.

— Tiêu chuẩn để được trở thành thành viên của Hội đồng, về cơ bản, không khác gì tiêu chuẩn lựa chọn kỳ mục theo Nghị định năm 1927 kể trên. Song có mở rộng thêm : quan lại, viên chức tại chức, đã về hưu hay từ dịch của cả hai guồng máy hành chính Pháp — Việt đều có chân trong Hội đồng ; những người đã, đang tham gia lực lượng bộ binh,

---

(1) Đây là lòng mong muốn của Khải Định khi gửi Hoàng tử Vĩnh Thụy cho Pháp nuôi dạy. Lời nói này của Khải Định đã được Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp Anbe Xarô (Albert Sarraut) dẫn lại trong bài diễn văn đọc tại bữa tiệc tiễn Bảo Đại về nước ngày 13-8-1932 tại Pháp.

thủy binh, không quân, hoặc khố xanh, hoặc lính cơ, mà có cấp bậc cũng đều là thành viên Hội đồng.

— Nhưng để tiện cho việc quản lý, nếu xã nào mà số thành viên Hội đồng có hơn 20 người thì xã đó phải có một *Ủy ban Quản trị* (Commission Administrative) gồm 7 ủy viên cấp cao nhất của Hội đồng.

— Việc sắp xếp thứ tự trên dưới trong số các thành viên Hội đồng là tùy theo tập tục của từng nơi (tức là theo «thiên tước» hay theo «nhân tước»). Danh sách này phải đặt tại đình làng một bản và tại dinh quan tỉnh một bản. Mọi thay đổi của Hội đồng đều phải báo cáo lên quan tỉnh.

Ngoài ra ở đạo Dụ này còn có một số điềm đáng lưu ý như:

— Đối với tập thể Hội đồng, chúng ta không thấy đề cập tới việc Công sứ có quyền đề nghị lên Thống sứ giải thể Hội đồng Kỳ mục (như ở Nghị định năm 1927), hoặc chính Công sứ có quyền giải thể Hội đồng Tộc biểu (như ở Nghị định năm 1921). Mà ở dụ này chỉ thấy đề cập đến việc mỗi viên quan Nam đầu tỉnh có thể giải tán *Ủy ban quản trị* khi cần thiết.

— Đối với các viên chức chấp hành của Hội đồng Kỳ mục xã như Lý trưởng, Phó lý, Chưởng bạ, Hộ lại, Thư ký, Thủ qũy. thì Hội đồng Kỳ mục chỉ có quyền lựa chọn rồi báo cáo danh sách lên tỉnh; còn quyền tối hậu quyết định là thuộc Công sứ Pháp. Các viên chức thừa hành ấy đều trực thuộc quyền của Công sứ. Mọi hình thức kỷ luật như khiển trách, cách chức, bãi miễn, v.v... tuy do viên quan Nam đầu tỉnh ra quyết định, nhưng phải được Công sứ Pháp chủ tỉnh chuẩn y.

Như vậy là, với đạo dụ này thực dân Pháp đã lộ rõ ý đồ muốn nắm lấy hoạt động cụ thể của cấp xã, thông qua việc nắm lấy những viên chức chấp hành của cấp xã.

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày về quá trình thiết lập và định hình của hệ thống chính quyền thực dân ở Bắc Kỳ từ khi có chế độ Toàn quyền (1887), qua các cấp: «Kỳ», Thành phố, Tỉnh, Đạo Quan binh và Xã. Dưới đây chúng tôi xin biểu thị khái quát hệ thống đó bằng *Sơ đồ số 5:*

SƠ ĐỒ SỐ 5

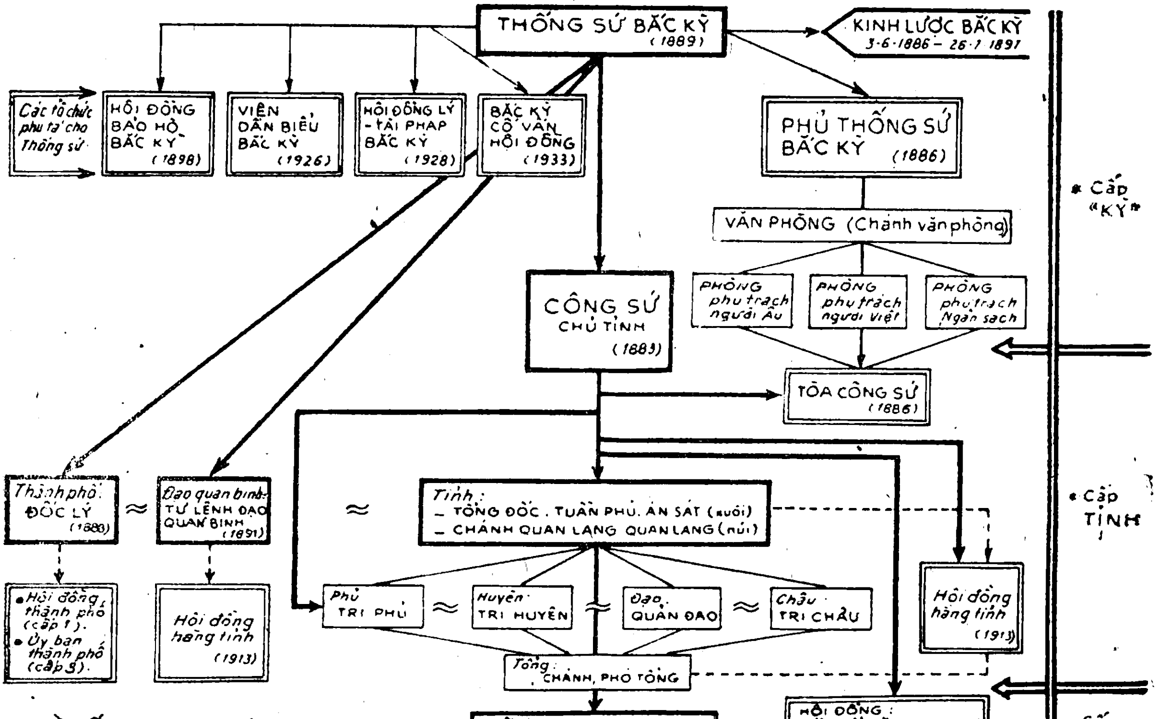

SƠ ĐỒ SỐ 5: Hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền của thực dân Pháp ở BẮC KỲ – từ sau 1887.

CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA XÃ HỘI LIÊN XÔ TRONG ĐIỀU KIỆN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI PHÁT TRIỂN (1961 – 1980) (*)

S.L. XENIÁPXKI

Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là một giai đoạn tất yếu trên con đường xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đại hội lần thứ XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô đã vạch rõ: « Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển mà từ năm 1918 V.I. Lênin đã nói đến như là nói đến tương lai của nước ta, được xây dựng bằng lao động dũng cảm của người Xô viết. Điều đó cho phép chúng ta giải quyết trên thực tiễn nhiệm vụ trọng đại mà Cương lĩnh của Đảng và các Đại hội Đảng vừa qua đặt ra – tức là xây dựng cơ sở vật chất–kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản » (1). Những công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản bao quát tất cả các lĩnh vực phát triển xã hội: kinh tế, xã hội, chính trị và tinh thần. Trong mỗi một lĩnh vực đó, chủ nghĩa xã hội phát triển lại biểu thị tính chín muồi của những đặc điểm phát triển xã hội chủ nghĩa của xã hội đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Tính chín muồi của những đặc điểm xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển lại đặc trưng ở cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô. Nhưng tính chín muồi ấy trong lĩnh vực xã hội – giai cấp cũng như trong các lĩnh vực khác của sự phát triển xã hội không đến ngay sau khi chủ nghĩa xã hội chiến thắng, mà là kết quả của quá trình củng cố và phát triển tương đối lâu dài của chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng. Đồng thời đó cũng là quá trình hình thành tính chín muồi của chủ nghĩa xã hội trong tất cả các lĩnh vực phát triển xã hội, kể cả trong quan hệ xã hội giai cấp.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô vào nửa sau những năm 30 đã đem lại kết quả: là tiêu diệt các giai cấp và các phần tử bóc lột, loại trừ sự đối kháng giai cấp, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Nhưng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong lĩnh vực xã hội không có nghĩa là đã loại trừ được tất cả các giai cấp và khác biệt giai cấp–xã hội. Còn lại hai giai cấp hữu nghị – công nhân và nông dân cũng như các tầng lớp xã hội trí thức, viên chức và thợ thủ công hợp tác, nhưng bản chất của họ đã thay đổi về cơ bản. Xét theo bản chất thì hai giai cấp, trí thức và các tầng lớp xã hội khác đã mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Từ địa vị giai cấp bị trị, giai cấp công nhân trở thành giai cấp thống trị không chỉ về mặt chính trị mà còn cả về mặt kinh tế nữa. Từ địa vị giai cấp tiểu tư sản, giai cấp nông dân về cơ bản đã tập hợp lại thành giai cấp nông dân nông trang thống nhất. Trí thức, xét về cấu tạo và quyền lợi xã hội của nó đã trở nên công nông hóa. Bên cạnh các giai cấp và các tầng lớp xã hội vẫn còn tồn tại những khác biệt quan trọng giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội, những sự khác biệt này cũng như những sự khác biệt giữa các giai cấp và các tầng lớp xã hội không còn mang tính chất đối kháng giai cấp, tính chất đối lập nữa. Tất cả những điều đó có nghĩa là do thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đã xây dựng được một cơ cấu xã hội kiểu mới, xã hội chủ nghĩa. Trong cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa vẫn còn duy trì trong một thời gian nhất định một số tầng lớp sở hữu nhỏ ở thành thị và nông thôn: những người thủ công ngoài hợp tác và nông dân cá thể. Họ là những nhân tố còn lại của cơ cấu xã hội đối kháng cũ. Sự có mặt của họ trong cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội là một trong những dấu hiệu nói lên tính chín muồi chưa hoàn toàn của cơ cấu ấy. Trong quá trình củng cố và phát triển chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng cũng đã hình thành những đặc điểm nói lên tính

---

(*) Bài viết cho Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

(1) Tài liệu của Đại hội XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô M. 1971, tr. 38.

chín muồi trong cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô, đồng thời điều này cũng có nghĩa là đã xây dựng được cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội phát triển ở Liên Xô. Do đó tính chín muồi của cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội xuất hiện từ trong quy luật phát triển của nó ở giai đoạn trước chủ nghĩa xã hội phát triển. Trong những quy luật đó quy luật nào là cơ bản và chúng tác động tới sự hình thành những đặc điểm chín muồi của cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển như thế nào.

Sau khi xây dựng xong chủ nghĩa xã hội về cơ bản, số lượng và tỷ trọng nông dân cá thể và thợ thủ công ngoài hợp tác không ngừng giảm xuống. Số lượng tầng lớp xã hội này từ 9 triệu vào năm 1940 giảm xuống còn 0,2 triệu vào năm 1960, còn tỷ trọng của nó trong cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô giảm từ 12,5% xuống còn 0,2% (1). Quy luật đẩy lùi dần dần các tầng lớp xã hội gắn liền với những tàn dư của thành phần sản xuất hàng hóa nhỏ ra khỏi cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến đặc điểm chín muồi của cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội phát triển là các tầng lớp xã hội phi xã hội chủ nghĩa hoàn toàn biến khỏi cơ cấu. Cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội tựa như được gột rửa khỏi các tàn dư của các tầng lớp xã hội trong hình thái cũ trở thành cơ cấu đã được tinh luyện của chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên, khó mà đánh giá lại đặc điểm chín muồi nói trên.

Quy luật phát triển quan trọng nhất của cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội là sự lớn lên về số lượng và tỷ trọng của giai cấp công nhân trong cơ cấu đó. Giai cấp công nhân đã tăng từ 19,7 triệu vào năm 1940 lên 43,5 triệu vào năm 1960, tỷ trọng của nó trong cơ cấu xã hội chiếm từ 27,5% lên 51,5% (2). Tất nhiên ưu thế trong cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội thuộc về lực lượng sản xuất cơ bản và lực lượng chính trị xã hội chủ đạo — đó là đặc điểm chín muồi rất quan trọng của nó.

Trong điều kiện tiến bộ khoa học — kỹ thuật, số lượng trí thức, nhất là cán bộ khoa học kỹ thuật, tăng lên với tốc độ nhanh hơn các tầng lớp xã hội khác. Trí thức đã tăng từ 2,4 triệu vào năm 1940 đến 8,8 triệu vào năm 1960 tức là trên 3,5 lần, trong khi đó số lượng giai cấp công nhân chỉ tăng 2,2 lần, còn số lượng tuyệt đối và tỉ trọng giai cấp nông dân nông trang giảm đi từ 40,3% năm 1940 xuống còn 26,2% vào năm 1960 (3). Những quy luật đó quy định những biến đổi không chỉ về lượng mà còn cả về chất nữa trong tương quan giữa các yếu tố khác nhau của cơ cấu xã hội của xã hội, làm cho nó chín muồi hơn, chuẩn bị những điều kiện để kết hợp những thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật với những tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.

Quá trình xích gần lại của hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa bằng cách nâng dần trình độ xã hội hóa của hình thức sở hữu tập thể lên trình độ sở hữu toàn dân đã dẫn đến chỗ là vào đầu những năm 60, tất cả các tập đoàn sản xuất công nghiệp ở thành phố đã sát nhập vào công nghiệp quốc doanh, các thành viên của các tập đoàn công nghiệp này vào công nhân và viên chức. Vào năm 1960, có 1,4 triệu người sát nhập vào hàng ngũ giai cấp công nhân và viên chức. Thành phố bắt đầu hoàn toàn dựa vào hình thức sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất, còn cơ cấu xã hội của dân cư thành thị thì hoàn toàn phản ánh một kiểu quan hệ sản xuất chín muồi hơn.

Số lượng và tỷ trọng của giai cấp công nhân, nhất là đội ngũ công nhân nông nghiệp, cũng như của trí thức, tăng lên đã ảnh hưởng đến những chuyển biến quan trọng trong cơ cấu xã hội ở nông thôn theo hướng xích nó lại gần với cơ cấu của thành phố. Nếu vào năm 1940, thành phần công nhân, trí thức và viên chức trong cơ cấu xã hội ở nông thôn chỉ chiếm 20,1% thì vào năm 1960 — đã là 41% (4). Điều đó có nghĩa là vào đầu thời kỳ của chủ nghĩa xã hội phát triển đã chín muồi những điều kiện cho quá trình xóa bỏ trên quy mô lớn những sự khác biệt quan trọng giữa thành thị và nông thôn trong lĩnh vực xã hội — giai cấp.

Quy luật phát triển quan trọng nhất của cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện đã xây dựng chủ nghĩa xã hội xong về cơ bản là sự phát triển về chất tất cả các yếu tố của nó, trước hết là các giai cấp xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển đó chuẩn bị những điều kiện cho sự xích lại gần nhau trên quy mô lớn giữa những người lao động trí óc và lao động chân tay, giữa các giai cấp và tầng lớp xã hội trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Tất nhiên, những chuyển biến về chất trong các bộ phận cấu thành giai cấp công nhân, giai cấp nông dân nông trang, sự phát triển trình độ văn hóa—kỹ thuật của họ không chỉ là những đặc điểm quan trọng nhất biểu hiện sự chín muồi của những đặc điểm của cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển, mà còn quy định toàn bộ cơ chế tiếp tục hoàn thiện nó.

---

(1) Tính theo «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1960» M. 1961, tr. 27, 521—523, 633, 639, 648.

(2) (3) Tính theo số liệu dẫn trên.

(4) Tính theo «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1960», tr 7, 521, 523, 633, 636, 648.

Như vậy là những quy luật biến đổi trong cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong giai đoạn trước chủ nghĩa xã hội phát triển đã dẫn đến chỗ tạo ra trong đó một loạt đặc điểm nói lên tính chín muồi của những quan hệ giai cấp – xã hội của một xã hội đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản – Chính những đặc điểm chín muồi ấy, về phía mình, đã quy định những quy luật tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội phát triển theo hướng dần dần biến những quan hệ giai cấp – xã hội thành những quan hệ cộng sản chủ nghĩa, không giai cấp, đồng nhất về xã hội. Vì vậy trong Báo cáo tổng kết của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tại Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô đã nêu rõ: « Mục đích của chúng ta là xây dựng một xã hội trong đó sẽ không có sự phân chia con người ra thành các giai cấp. Và có thể nói một cách khẳng định rằng chúng ta đang tiến lên dần dần, nhưng vững chắc đến mục đích vĩ đại ấy » (1).

Nhưng quy luật cơ bản của việc hoàn thiện hóa cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển là gì và cơ chế dần dần chuyển biến nó thành những quan hệ cộng sản chủ nghĩa không giai cấp, đồng nhất về xã hội là gì?

Những đặc điểm chín muồi đã đạt được của cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội phát triển, như trên đã nói cũng quy định các quá trình tiếp tục hoàn chỉnh nó.

Trước hết cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển vẫn tiếp tục được củng cố bằng cách tăng cường số lượng và tỷ trọng giai cấp công nhân trong đó, vì giai cấp công nhân được tăng cường số lượng sẽ có ảnh hưởng đến nhiều mặt của quá trình xây dựng xã hội của xã hội đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản. V. I. Lênin chỉ rõ: « Chỉ có giai cấp công nhân mới có thể giúp quần chúng lao động thống nhất lại, đoàn kết lại và bảo vệ đến cùng, củng cố đến cùng xã hội cộng sản chủ nghĩa, xây dựng đến cùng xã hội đó » (2).

Quá trình các giai cấp xích gần lại với nhau diễn ra không phải thông qua việc xóa bỏ giai cấp mà là thông qua sự phát triển của các giai cấp. Điều này đặc biệt có quan hệ đến lực lượng chủ đạo xây dựng chủ nghĩa cộng sản – giai cấp công nhân. Cho nên việc tiếp tục tăng cường về số lượng và tỷ trọng của giai cấp công nhân trong cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô thì con số 43,5 triệu và 51,5% vào năm 1960 đến 77,2 triệu và 61,2% vào năm 1960 đến 77,2 triệu và 61,2% vào năm 1980 (3) là yếu tố quyết định của việc hoàn chỉnh nó trong điều kiện xây dựng cộng sản chủ nghĩa.

Chưa kể đến việc tăng cường tỷ lệ và số lượng lực lượng sản xuất cơ bản và lực lượng chính trị xã hội chủ đạo của xã hội Liên Xô củng cố thêm vị trí của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa, thì bản thân các quá trình liên kết trong lĩnh vực giai cấp xã hội của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa cũng diễn ra dưới ảnh hưởng quyết định của sự phát triển toàn dân, kể cả phát triển về số lượng của giai cấp công nhân. Đại hội lần thứ XXVI Đảng cộng sản Liên Xô nhấn mạnh rằng trong quá trình các giai cấp và các tầng lớp xã hội của xã hội Liên Xô xích lại gần nhau, vai trò của giai cấp công nhân được nâng lên dựa vào sự tăng cường về số lượng của nó: «... ở nước ta, giai cấp công nhân không chỉ đơn thuần là giai cấp đông đảo nhất, mà còn là chiếm đa số trong nhân dân lao động» (4).

Từ sự phát triển về số lượng giai cấp công nhân và những biến đổi trong cấu tạo ngành của nó rút ra một quy luật phát triển quan trọng của cơ cấu xã hội là trong cơ cấu nông nghiệp, bộ phận công nhân tăng lên rõ rệt (từ 29,3% vào năm 1960 đến 44,3% vào năm 1980) điều đó khiến cho bộ phận công nhân trí thức và viên chức chiếm ưu thế về số lượng tăng từ 42,2% vào năm 1960 đến 65,5% vào năm 1980 trong công nhân nông nghiệp trong khi tỷ trọng giai cấp nông dân nông trang giảm dần từ 57,8% vào năm 1960 xuống còn 34,5% vào năm 1980 (5). Cơ cấu xã hội của làng xã biến đổi nhanh chóng, khiến cho nó gần gũi với cơ cấu thành thị đến nỗi trong thời gian vừa qua người ta không còn có thể gọi làng xã là nông thôn nữa. Từ sau hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tháng Ba (1965) Đảng đã đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp trên cơ sở công nghiệp hóa, chuyên môn hóa,

(1) Tài liệu Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô. M. 1981, tr. 52.

(2) V. I. Lênin toàn tập, xuất bản lần thứ năm, T. 41 tr. 310.

(3) Tính theo « Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1960 » tr. 521, 633, 637; « Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980 », M 1981, tr. 2, 82, 357, 367.

(4) Tài liệu Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô, tr. 52.

(5) Trích theo « Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1960 » tr. 7, 216, 521, 526, 636; Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980, tr. 7, 134, 282, 383, 356, 357, 359, 367; « Bản tin thống kê » 1971, số 10, tr. 88; Xeniápxki S.L. « Những biến đổi trong cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô 1938 – 1970 », M. 1973, tr. 121 – 125.

hợp tác liên vùng và liên hợp công nông nghiệp thì những kết quả xã hội như vậy trong điều kiện xích gần hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa lại với nhau là có tính chất quy luật. Chính chúng quyết định mặt xã hội của quá trình xích gần thành thị và nông thôn lại với nhau. Vì vậy trong Nghị quyết « Về tiếp tục đẩy mạnh chuyên môn hóa và tập trung hóa sản xuất nông nghiệp trên cơ sở hợp tác liên vùng và liên hợp nông nghiệp », Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã nhấn mạnh rằng « Chuyên môn hóa và tập trung hóa nông nghiệp trên cơ sở hợp tác, đặt nông nghiệp lên cơ sở công nghiệp hiện đại — đó là phương hướng phát triển thẳng tắp của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, giai đoạn đầu của việc thực hiện trên thực tiễn tư tưởng kế hoạch hợp tác của Lênin trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển » (1).

Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển dưới tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật, tốc độ tăng nhanh về số lượng trí thức đã dẫn đến chuyển biến nhanh chóng trong cơ cấu xã hội, như số lượng và tỷ trọng trí thức đã vượt nông dân nông trang. Tăng cường số lượng và tỷ lệ trí thức là yếu tố tất yếu của sự kết hợp những thành tựu của cách mạng khoa học — kỹ thuật với những ưu việt của chủ nghĩa xã hội và thúc đẩy trình độ văn hóa — kỹ thuật của toàn dân phát triển. Quá trình đó đã quyết định một trong những phương hướng quan trọng nhất của việc hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển. Do đó Đại hội lần thứ XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô đã vạch rõ: « Quá trình đó có tính chất quy luật. Nó là kết quả của chính sách của Đảng nhằm thúc đẩy toàn dân tiến bộ về khoa học — kỹ thuật, phát triển hơn nữa trình độ văn hóa và giáo dục của nhân dân » (2). Chính quá trình này gắn chặt với quy luật quan trọng nhất của sự hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là sự phát triển về chất của tất cả các yếu tố cấu thành của nó, trước hết là giai cấp công nhân và nông dân nông trang.

Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô đã xác định việc nghiên cứu các vấn đề lý luận về « Chủ nghĩa xã hội phát triển, về các quy luật chuyển hóa của nó thành chủ nghĩa cộng sản, về cơ chế vận hành và sử dụng các quy luật đó » (3) là phương hướng quan trọng nhất của nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực các khoa học xã hội. Những quy luật nói trên của sự hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở Liên Xô là những bộ phận cấu thành quan trọng nhất của cơ chế vận hành của những quy luật chung hơn của sự chuyển hóa chủ nghĩa xã hội thành chủ nghĩa cộng sản trong lĩnh vực xã hội. Đó là quá trình xích gần các giai cấp và các tầng lớp xã hội thành thị và nông thôn lao động trí óc và lao động chân tay lại với nhau. Đồng thời mỗi một quy luật cụ thể phân tích ở trên đều có cơ chế vận hành hẹp hơn của mình trong quá trình hình thành xã hội không giai cấp, nhất thể về xã hội. Vì không thể xét toàn bộ cơ chế vận hành và sử dụng phức tạp và đa dạng của các quy luật hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển, cho nên chúng tôi chỉ phân tích một số mặt có liên quan đến quy luật phát triển về chất của những yếu tố cơ bản của cơ cấu xã hội, tức là phát triển trình độ văn hóa — kỹ thuật và học vấn của giai cấp công nhân, nông dân nông trang và toàn bộ quần chúng lao động trong điều kiện kết hợp những thành tựu của cách mạng khoa học — kỹ thuật với những ưu việt của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, cải tiến những điều kiện kinh tế — xã hội và sản xuất của lao động.

Việc nâng cao trình độ học vấn và văn hóa — kỹ thuật của người lao động vốn là điều kiện cần thiết để phát triển thắng lợi nền sản xuất hiện đại, đồng thời là cơ sở của nhiều quá trình hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội chín muồi. Phải nói rằng nếu không nâng cao trình độ học vấn và văn hóa — kỹ thuật của người lao động, trước hết là của giai cấp công nhân, thì chẳng những không thể giải quyết được vấn đề quan trọng nhất của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa — xóa bỏ những sự khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay, mà còn không thể tạo ra được những tiền đề cụ thể để hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển như « cải tiến điều kiện kinh tế — xã hội và sản xuất của lao động tăng cường tính chất sáng tạo của nó, hết sức thu hẹp lao động chân tay nặng nhọc, ít chuyên môn hóa » mà nghị quyết Đại hội lần thứ XXV Đảng cộng sản Liên Xô đã chỉ ra (4).

Khi đề ra nhiệm vụ tiếp tục nâng cao trình độ học vấn và văn hóa — kỹ thuật của người lao động với tính cách là điều kiện quan trọng nhất của sự tiến bộ xã hội của xã

(1) Báo « Sự thật » ngày 2-6-1976

(2) Tài liệu Đại hội lần thứ XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô. M. 1971, tr. 74

(3) Tài liệu Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô, tr. 214.

(4) Tài liệu Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô.

hội Liên Xô đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản, Đảng cộng sản Liên Xô xuất phát từ những kết quả gian lao mà xã hội Liên Xô đã đạt được trong lĩnh vực này. Nếu vào năm 1939, những người có trình độ cao đẳng và trung học (kể cả trung học không hoàn chỉnh) chiếm 12,3% số người có làm việc thì vào năm 1959 họ đã chiếm 43,3%, vào năm 1970 là 65,3%, vào năm 1981 là 83,3% (1).

Có một sự thật tiêu biểu cho quá trình xóa bỏ sự khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay là tốc độ nâng cao trình độ học vấn của những người làm lao động chân tay là chủ yếu đã vượt xa tốc độ ấy của những người làm lao động trí óc là chủ yếu. Chẳng hạn trong số những người làm lao động chân tay là chủ yếu, tỷ trọng người có trình độ cao đẳng và trung học (hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh) đã tăng từ 4,5% vào năm 1939 đến 32,5% vào năm 1959, 54,3% vào năm 1970 và 76,7% vào năm 1980 (2), tức là tăng gấp 13 lần sau toàn bộ thời kỳ thực hiện xây dựng chủ nghĩa xã hội và quá độ đến chủ nghĩa cộng sản. Trong thời kỳ đó, tỷ trọng người có trình độ cao đẳng và trung học (hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh) trong số người lao động trí óc là chủ yếu chỉ tăng 1,9 lần (3). Tất nhiên trong hai lớp người lao động này, tương quan giữa những người có trình độ cao đẳng, trung học và trung học không hoàn chỉnh là khác nhau. Nhưng, thứ nhất, như chúng ta sẽ thấy trong thí dụ dưới đây về giai cấp công nhân, trong số người lao động chân tay số người có trình độ trung học cả hoàn chỉnh lẫn không hoàn chỉnh thậm chí cả trình độ cao đẳng nữa đã tăng lên; thứ hai, trong số người lao động chân tay, việc tăng thêm số người có trình độ trung học thậm chí không hoàn chỉnh đã dần dần đưa họ đến trình độ học vấn của những người lao động trí óc là chủ yếu.

Việc nâng cao trình độ học vấn của giai cấp công nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô và tiến bộ xã hội nói chung. Xét cho cùng việc nâng cao trình độ văn hóa – kỹ thuật, ý thức chính trị của lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, lực lượng sản xuất quyết định những thắng lợi trong toàn bộ những nhiệm vụ xây dựng cộng sản chủ nghĩa, là phụ thuộc vào điểm này.

Trình độ học vấn và văn hóa – kỹ thuật của giai cấp công nhân càng cao thì quá trình xóa bỏ những sự khác biệt quan trọng giữa lao động trí óc và lao động chân tay và giữa những người đại diện cơ bản của nó trong lĩnh vực sản xuất – giữa công nhân và cán bộ kỹ thuật kỹ sư – càng diễn ra nhanh chóng. Chính việc xích gần tính chất lao động của người công nhân và của cán bộ kỹ sư kỹ thuật là trung tâm của việc giải quyết một vấn đề xã hội quan trọng là xóa bỏ những khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay. Việc từ bỏ dần lao động chân tay nặng nhọc, ít chuyên môn hóa ra khỏi lĩnh vực sản xuất phần nhiều phụ thuộc vào việc nâng cao trình độ học vấn và văn hóa kỹ thuật trước hết của bản thân giai cấp công nhân. Cuối cùng, việc tiếp tục phát huy tính tích cực hoạt động chính trị xã hội và sản xuất của tất cả những người lao động Xô viết, phát huy sáng kiến sáng tạo của họ phụ thuộc vào việc nâng cao trình độ học vấn và văn hóa – kỹ thuật của công nhân.

Kinh nghiệm lịch sử của việc nâng cao trình độ học vấn và văn hóa – kỹ thuật của giai cấp công nhân Liên Xô, ảnh hưởng của nó đối với tiến bộ xã hội của xã hội Liên Xô cho phép Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô xác định những triển vọng của phương hướng này.

Vào năm 1939 chỉ 8,7% công nhân có trình độ cao đẳng trung học hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh. Vào năm 1959, số công nhân có trình độ như vậy chiếm 40,1% tổng số công nhân, vào năm 1970: 59,0% còn vào năm 1981: 78,7% (4). Công nhân công nghiệp có trình độ học vấn cao hơn: vào năm 1973, loại công nhân nói trên chiếm 70,9% công nhân trong đó 29,7% công nhân công nghiệp có trình độ học vấn cao đẳng và trung học hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh (5). Việc so sánh trình độ học vấn trung bình của giai cấp công nhân nói chung với trình độ tương ứng của công nhân trẻ có một ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định những triển vọng tiếp tục nâng cao trình độ học vấn của lực lượng chủ đạo trong xã hội ta. Đáng chú ý rằng trong số công nhân công nghiệp trẻ (dưới 30 tuổi), những người có trình độ cao đẳng, trung học hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh chiếm 94% vào năm 1973, trong đó 50,5% công nhân trẻ thì có trình độ cao đẳng và trung học hoàn chỉnh (6). Việc trình độ học vấn của công nhân trẻ vượt lên trên là kết quả của chính sách của Đảng Cộng sản Liên Xô nhằm nâng cao

---

(1) Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980, tr. 27.

(2) Tính theo «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980, tr. 30.

(3) Như trên.

(4) Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980, tr. 30

(5) Bản tin thống kê 1974, số 7, tr. 92

(6) Như trên.

không ngừng trình độ học vấn chung và văn hóa — kỹ thuật của giai cấp công nhân trong điều kiện cách mạng khoa học — kỹ thuật và xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Cách mạng khoa học — kỹ thuật và tiến bộ xã hội của xã hội Liên Xô đòi hỏi phải nâng cao trình độ văn hóa kỹ thuật của giai cấp công nhân nói chung, nâng cao hơn nữa trình độ học vấn của công nhân trẻ với tính cách là một tiền đề cơ bản. Công cuộc xây dựng văn hóa thắng lợi ở Liên Xô tạo ra những điều kiện để thực hiện nhiệm vụ này. Trong quá trình ấy việc biến những người tốt nghiệp trung học vào nửa sau những năm 50 thành nguồn bổ sung cho giai cấp công nhân Liên Xô đã đóng vai trò quan trọng nhất (1).

Kết quả của chính sách nói trên của Đảng Cộng sản Liên Xô là tốc độ nâng cao nhanh hơn trình độ học vấn chung của công nhân trẻ, khiến cho số người có trình độ cao đẳng và trung học hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh trong số họ đã cao hơn 23,1% so với các chỉ số tương ứng của công nhân công nghiệp nói chung. Đồng thời số người có trình độ học vấn cao đẳng và trung học chiếm 20,8% trong số đó. Điều đó chứng tỏ rằng trong số công nhân trẻ số người có trình độ cao đẳng và trung học hoàn chỉnh tăng lên nhanh hơn. Do đó cần phải nói rằng số người có trình độ trung học không hoàn chỉnh trong số công nhân trẻ trong công nghiệp chỉ chiếm 2,3% (2).

Khi phân tích khuynh hướng của tốc độ phát triển nhanh về trình độ học vấn của công nhân trẻ, không thể không chú ý đến một hiện tượng là chính trong thanh niên công nhân, số người có trình độ trung học hoàn chỉnh và cao đẳng chiếm đa số: trong lớp công nhân tuổi cao hơn số người này chỉ bằng một nửa. Điều này có ý nghĩa quyết định đối với quá trình xóa bỏ những sự khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay, bởi vì nó xích gần họ lại không chỉ về trình độ, mà còn cả về cơ cấu học vấn nữa: trong năm 1973, 7,5% công nhân công nghiệp trẻ có trình độ học vấn cao đẳng và trung học chuyên nghiệp (3) tức là có trình độ học vấn không khác gì với cán bộ kỹ sư, kỹ thuật. Kết hợp nguồn bổ sung trẻ có học vấn cho giai cấp công nhân với lớp công nhân có kinh nghiệm thế hệ trước — là điều kiện không thay đổi để nâng cao trình độ văn hóa — kỹ thuật của giai cấp công nhân trong thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật.

Việc nâng cao trình độ học vấn chung của nông dân có một ý nghĩa to lớn trong quá trình xích gần giai cấp công nhân và nông dân nông trang lại với nhau. Ở đây tốc độ nâng cao trình độ học vấn của nông dân nông trang đã nhanh hơn so với tốc độ tăng tương ứng của giai cấp công nhân. Chẳng hạn, tỷ trọng nông trang viên có trình độ cao đẳng, trung học hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh đã tăng từ 22,6% vào năm 1959 lên 39,3% vào năm 1970 và 63,4% vào năm 1981 (tăng 2,8 lần) trong khi đó tỷ trọng của lớp công nhân học vấn tương ứng chỉ chiếm 96% (4). Xích gần trình độ học vấn của giai cấp nông dân nông trang đến trình độ tương ứng không ngừng phát triển của giai cấp công nhân là yếu tố quan trọng nhất của việc này. Coi trình độ học vấn và văn hóa — kỹ thuật của tất cả những người lao động Liên Xô là điều kiện và tiền đề hiện thực để thực hiện thành công ở nước ta những quá trình to lớn của tiến bộ xã hội của xã hội trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản như xóa bỏ những sự khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn, xích gần các giai cấp và các tầng lớp xã hội của xã hội Liên Xô lại với nhau. Khi nhấn mạnh vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân trong đời sống xã hội, Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô đặc biệt lưu ý yếu tố là « việc củng cố vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân tất yếu gắn liền với việc tính chín muồi chính trị — tư tưởng của nó, trình độ học vấn và chuyên môn chuyên nghiệp của nó (5).

Nâng cao trình độ chuyên môn, hoàn chỉnh trình độ nghề nghiệp của giai cấp công nhân dưới tác động của cách mạng khoa học — kỹ thuật là yếu tố quan trọng nhất của việc nâng cao trình độ văn hóa — kỹ thuật của người lao động và của quá trình xích gần các giai cấp và tầng lớp xã hội lại với nhau gắn liền với họ.

Từ năm 1962 đến 1972, bậc lương trung bình của công nhân công nghiệp trong hệ lương 6 bậc đã tăng từ 3 đến 3,3 còn trong xây dựng — từ 3 đến 3,6 (6). Vào năm 1979 bậc lương trung bình trong công nghiệp trong hệ 6 bậc lương chiếm 3,42 còn trong hệ 8 bậc lương: 4,07. Trong trường hợp thứ nhất, 45,5% công nhân từ bậc 4 trở lên, trong trường hợp thứ hai — 65,1%. Bậc lương trung bình cũng như tỷ trọng công nhân có bậc lương cao hơn mức trung bình đặc biệt lớn trong ngành năng lượng điện (4,69 trong hệ lương 6 bậc) trong công nghiệp

(1) Xem S.L. Xeniapxki. Sự phát triển của giai cấp công nhân Liên Xô (1951—1965) M. 1966.

(2) Theo Bản tin thống kê. 1974, số 7.

(3) Tính theo số liệu trên.

(4) Bản tin thống kê, 1970, số 10, tr. 7, 77; 1973 số 11, tr. 78, 79, 87, 89.

(5) Tài liệu Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô, tr. 52.

(6) Bản tin thống kê, 1970, số 10, tr. 7 — 77; 1973, số 11, tr. 78, 79, 87, 89.

chế biến dầu (4,09) trong ngành than (4,24) và một số ngành khác [1]. Điều đó không chỉ chứng minh sự nâng cao thường xuyên trình độ chuyên môn của giai cấp công nhân mà còn chứng tỏ quần chúng công nhân cơ bản đã có trình độ chuyên môn trên trung bình.

Những biến đổi của kỹ thuật sản xuất dưới tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật đòi hỏi phải đánh giá một cách toàn diện và toàn bộ hơn trình độ chuyên môn hóa của công nhân, chứ không phải là chỉ xác định bậc lương trung bình của họ. Trong những điều kiện như vậy, việc quy định bậc lương cho công nhân không ngừng gắn liền với nghề chuyên môn và tính chất lao động của họ theo trình độ cơ giới hóa và tự động hóa. Vấn đề là trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, nhất là trong công nghiệp và xây dựng, tỷ trọng công nhân gắn liền với kỹ thuật sản xuất mới, trước hết là với những nghề lao động cơ khí hóa và tự động hóa không ngừng tăng lên. Tốc độ tăng nhanh số lượng công nhân các nghề mới tiên tiến càng thúc đẩy điều đó. Chẳng hạn, tổng số công nhân từ 1959 đến 1975 tăng 1,6 lần trong công nghiệp và 1,9 lần trong xây dựng thì số công nhân các nghề mới gắn liền với lao động chuyên môn hóa cao, cơ khí hóa và tự động hóa với kỹ thuật sản xuất mới đã tăng như sau : [2]

	Trong công nghiệp	*Trong xây dựng*
Điều khiển máy và thợ phụ	3,0 lần	
Thợ hàn hơi và hàn điện	2,7 lần	4,0 lần
Thợ mạ	3,0 lần	
Công nhân phòng thí nghiệm	2,6 lần	
Lái xe, thợ máy và thợ phụ	1,6 lần	3,5 lần
Điều khiển máy tự động và các máy khác	2,5 lần	
Lắp ráp, sửa chữa chế phẩm và chi tiết (chế tạo máy)	2,7 lần	
Thợ điện	2,4 lần	1,8 lần
Sửa chữa thiết bị		2,4 lần
Tiện điện	2,0 lần	2,2 lần

Trong ngành vận tải cũng diễn ra những quá trình tương tự. Chẳng hạn, thợ dầu máy hơi nước với tính cách là hình thức vận tải đường sắt rất cơ bản đã nhường chỗ cho thợ lái đầu máy điện và đầu máy điêden, còn nghề đốt lò trong vận tải đã thuộc về quá khứ. Trong nông nghiệp, số lượng và tỷ trọng thợ cơ khí tăng lên nhanh chóng. Số lượng thợ cơ khí trong nông nghiệp tăng từ 2,5 triệu chiếm 8,6% vào năm 1960 lên 4,5 triệu chiếm 17,2% vào năm 1980 [3]. Thậm chí trong lĩnh vực phục vụ cũng xuất hiện và tăng cường số công nhân nghề lao động cơ khí hóa.

Như chúng ta thấy chỉ tiêu quan trọng nhất của việc hoàn chỉnh cơ cấu nghề nghiệp chuyên môn của giai cấp công nhân và nông dân nông trang trong điều kiện cách mạng khoa học—kỹ thuật là sự phát triển số lượng và bộ phận công nhân các nghề lao động cơ khí hóa và tự động hóa bằng cách đẩy lùi dần các nghề lao động chân tay, nặng nhọc cũ, ít chuyên môn hóa. Khuynh hướng này phù hợp với đường lối Đại hội lần thứ XXV và XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô về việc hết sức thu hẹp lao động chân tay nặng nhọc và ít chuyên môn hóa. Do đó rất đáng phân tích quá trình biến đổi trong tương quan giữa số công nhân lao động chân tay và lao động cơ khí hóa trước hết trong các ngành chủ yếu của kinh tế quốc dân Liên Xô như công nghiệp và xây dựng. Triển vọng thực hiện nhiệm vụ xã hội quan trọng nhất do Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô đề ra nhằm tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô, đẩy mạnh tiến bộ xã hội của nó nói chung: «cải tiến những điều kiện kinh tế—xã hội và sản xuất của lao động, tăng cường tính chất sáng tạo của lao động, hết sức thu hẹp lao động chân tay nặng nhọc và ít chuyên môn hóa» [4] — triển vọng đó gắn liền với quá trình này. Đại hội lần thứ XXVI Đảng cộng sản Liên Xô còn đặt vấn đề một cách rộng hơn: «Xã hội Liên Xô là xã hội của người lao động. Đảng và Nhà nước đã và đang giành nhiều cố gắng để biến lao động của con người không chỉ trở nên có năng suất hơn, mà còn có nội dung, thích thú, có tính chất sáng tạo. Ở đây việc loại bỏ lao động chân tay nặng nhọc ít chuyên môn hóa phải đóng vai trò quan trọng nhất. Hiện nay ở nước ta còn có hàng triệu người lao động chân tay. Đây không chỉ là vấn đề kinh tế, mà còn là vấn đề xã hội quan trọng. Giải quyết vấn đề này có nghĩa là loại trừ những cản trở to lớn trên con đường biến lao động thành nhu cầu sinh sống hàng đầu của mỗi người» [5]. Như vậy Nghị quyết của các Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô đặt sự tiến bộ kinh tế—xã hội của xã hội Liên Xô, trong đó kể cả việc hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của nó, thậm chí cả sự hình thành con người mới —

(1) Bản tin thống kê, 1980, số 6, tr. 63 — 66.

(2) Theo «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1959» 1960, tr. 139, 578; «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1975», tr. 210, 546.

(3) Theo «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1965» tr. 435, 443; «Kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1980», tr. 282, 289.

(4) Tài liệu Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô, tr. 215.

(5) Tài liệu Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô, tr. 57.

trực tiếp phụ thuộc vào việc đẩy lùi lao động chân tay nặng nhọc, ít chuyên môn hóa, bằng cách tăng cường cơ khí hóa và tự động hóa. Việc nâng cao trình độ văn hóa—kỹ thuật và tính tích cực sáng tạo của giai cấp công nhân là điều kiện quan trọng nhất, đồng thời là kết quả của quá trình nói trên. Chính vì vậy vấn đề tương quan giữa lao động chân tay và lao động cơ khí hóa có ý nghĩa to lớn cùng với sự tiến bộ xã hội của xã hội Liên Xô.

Kết quả của tốc độ phát triển nhanh chóng nói trên về số lượng công nhân các nghề lao động cơ khí hóa và tự động hóa là làm thay đổi tương quan về số lượng và tỷ trọng giữa công nhân lao động chân tay và lao động cơ khí hóa. Chỉ tính trong 10 năm, từ 1965 đến 1975, số lượng công nhân công nghiệp sử dụng máy móc, cũng như theo dõi hoạt động của các máy tự động đã tăng từ 40,3% lên 45,5%, còn số lượng công nhân lao động chân tay, không sử dụng máy móc đã giảm từ 40,6% xuống còn 34,6%, bộ phận công nhân làm lao động chân tay bên cạnh máy móc giảm từ 8,0% xuống 7,3%, sau 10 năm đó. Đồng thời tỷ trọng công nhân lao động sửa chữa và điều chỉnh máy móc, tức thợ tiện cơ khí chuyên môn hóa cao, thợ điều chỉnh đã tăng trong thời gian đó từ 11,2% đến 12,6%. Trong ngành xây dựng, số lượng công nhân lao động cơ khí tương ứng tăng từ 27,7% đến 36,7%, còn số công nhân lao động chân tay nặng nhọc đã giảm từ 60,1% xuống 50,2% (1).

Quá trình thu hẹp dần lao động chân tay nặng nhọc và những nghề nghiệp gắn liền với nó; thay thế những nghề nghiệp ấy bằng những nghề mới biểu hiện đặc biệt rõ ràng trong ngành xây dựng là ngành thực tế mới chỉ bắt đầu công nghiệp hóa từ nửa sau những năm 50. Ở đây lao động đào đất hoàn toàn được thay thế bằng hoạt động của thiết bị đào đất. Do áp dụng chi tiết và cấu kiện lắp ráp trong xây dựng và biến diện tích xây dựng thành diện tích lắp ráp mà nghề thợ xây, một nghề nghiệp lao động chân tay thuần túy đã nhường chỗ cho các nghề lắp rắp, hàn điện và hàn hơi, thợ máy, cần trục. Nhưng trong bản thân nền công nghiệp là nơi lao động của công nhân phần nhiều được cơ khí hóa thì số lượng công nhân các nghề chuyên môn hóa cao, gắn liền với lao động cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa, với kỹ thuật sản xuất mới cũng tăng lên.

Có thể phân tích sự phát triển hơn nữa số lượng công nhân lao động cơ khí hóa theo các xí nghiệp sản xuất riêng biệt và các ngành công nghiệp.

Chẳng hạn, tại nhà máy ô tô mang tên Đoàn Thanh niên Lênin tại Matxcơva, bộ phận công nhân làm công việc nhờ máy móc tăng từ 48,0% vào năm 1971 đến 53,9% vào năm 1980, bộ phận công nhân theo dõi hoạt động của máy tự động tăng tương ứng từ 1,2% đến 2.2%, tăng gần gấp 2 lần, còn công nhân lao động chân tay, không sử dụng máy móc đã giảm tương ứng từ 34,4% xuống 28.0% (2).

Nhưng bộ phận công nhân lao động chân tay nặng nhọc trong công nghiệp nhất là trong xây dựng vẫn còn lớn, điều đó không thể không kìm hãm quá trình đẩy mạnh sản xuất và những kết quả xã hội của nó trong đó kể cả quá trình xích gần lại với nhau giữa các giai cấp và tầng lớp xã hội, giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Chính tại những nơi sản xuất thực hiện thành công đường lối của Đảng nhằm «cải thiện những điều kiện kinh tế — xã hội và sản xuất của lao động, hết sức thu hẹp lao động chân tay, nặng nhọc, ít chuyên môn hóa» (3) thì năng suất lao động và hiệu quả sản xuất đã tăng lên rõ rệt. Chẳng hạn, Liên hợp xí nghiệp luyện kim Orôxco Khalilốp — người chiến thắng trong cuộc kiểm tra toàn Liên Xô về các chi phí lao động chân tay — trong 4 năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ mười đã rút được trên một ngàn thợ luyện kim ra khỏi công việc lao động chân tay. Xí nghiệp này đã đặt chương trình xóa 20 nghề lao động chân tay nặng nhọc. Trình độ cơ khí hóa sản xuất về cơ bản đã đạt 93,4% (4).

Tại một số xí nghiệp thuộc «Công nghiệp hơi đốt Orenbua», máy tự động và máy cơ khí đã xóa hoàn toàn lao động chân tay. Do đó năng suất lao động của mỗi công nhân ở nhà máy chế biến hơi đốt cao hơn chỉ số trung bình trong lĩnh vực công nghiệp này là 6 lần (5). Thanh niên có trình độ trung học mong muốn đến làm việc tại các xí nghiệp này. Mặt khác chỉ có những công nhân có trình độ văn hóa — kỹ thuật cao mới có thể hiểu được kỹ thuật phức tạp và cơ cấu máy. Như vậy, các quá trình tự động hóa, cơ khí hóa sản xuất và nâng cao trình độ văn hóa—kỹ thuật nằm trong một tổng thể thống nhất không ngăn cách.

---

(1) *«Liên Xô qua số liệu năm 1973»* M. 1974. tr. 166. S. L. Xeniapxki. *Quá trình xích gần các giai cấp và tầng lớp xã hội xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển* tr. 13 — 14.

(2) Lưu trữ của Bộ Công nghiệp ôtô.

(3) Báo «Sự thật» 1981, 4 tháng 4.

(4) Báo «Sự thật» 1981, 4 tháng 4.

(5) Như trên.

V. I. Lênin dạy: «Rõ ràng là muốn tiêu diệt các giai cấp... phải tiêu diệt sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, cũng như sự khác biệt giữa người lao động chân tay và lao động trí óc» (1). Nâng cao trình độ văn hóa — kỹ thuật của người lao động, trước hết là của giai cấp công nhân, là cơ sở của quá trình tập trung xã hội quan trọng trong quá trình xây dựng cộng sản chủ nghĩa, tức là xóa bỏ những sự khác biệt quan trọng giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Quá trình xích gần lại với nhau giữa người lao động chân tay và người lao động trí óc dựa một mặt (và đây là mặt chủ yếu) vào việc tri thức hóa lao động chân tay trong quá trình cách mạng khoa học kỹ thuật, mặt khác, vào sự kỹ thuật hóa, «công nghiệp hóa» ở mức độ nào đó, lao động trí óc, nhất là lao động quản lý, tức là dựa vào việc đảm bảo những phương tiện kỹ thuật tự động cho các quá trình lao động trí óc.

Quá trình xích gần người lao động trí óc và người lao động chân tay lại với nhau có một con đường rộng rãi qua việc xích gần lại với nhau giữa người công nhân và người lao động kỹ sư—kỹ thuật trên cơ sở trí thức hóa lao động chân tay của công nhân, xích gần tính chất lao động của họ lại lao động của trí thức kỹ sư — kỹ thuật. Một con đường thẳng khác là xích gần nông dân nông trang và trí thức nông nghiệp lại với nhau trên cơ sở công nghiệp hóa và trí thức hóa lao động của nông dân. Cuối cùng, một trong những phương hướng xích gần người lao động chân tay và người lao động trí óc lại với nhau là xích gần viên chức—không chuyên gia và trí thức lại với nhau trên cơ sở công nghiệp hóa và trí thức hóa lao động thực hiện, phục vụ.

Một trong những phương hướng quan trọng nhất của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển là xóa bỏ nhanh chóng sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Quá trình này không đồng nhất với quá trình xích gần giai cấp công nhân và nông dân nông trang lại với nhau. Việc xóa bỏ những sự khác biệt giai cấp mặc dầu cũng đặt cơ sở kinh tế xã hội để giải quyết vấn đề xóa bỏ những khác biệt giữa thành thị và nông thôn, nhưng không giải quyết vấn đề này một cách toàn diện và đầy đủ, bởi vì giải quyết vấn đề này là một quá trình phức tạp và đa dạng, bao gồm một loạt yếu tố kinh tế — xã hội, văn hóa — sinh hoạt và đạo đức — tâm lý. Những phương hướng và yếu tố cơ bản của quá trình xích gần thành thị và nông thôn trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển là gì?

Cơ sở của quá trình ấy là xích gần kinh tế nông thôn với kinh tế thành thị lại với nhau. Do ảnh hưởng của công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp và tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật đối với đời sống sản xuất ở nông thôn mà tính chất của lao động, trình độ chuyên môn—nghề nghiệp cũng như trình độ học vấn của tất cả những người lao động nông thôn trở nên gần với các tầng lớp dân cư thành thị tương ứng, trước hết là với tầng lớp công nghiệp của giai cấp công nhân và với trí thức thành thị.

Kinh tế nông thôn càng gần với kinh tế thành thị thì cơ cấu xã hội của nông thôn càng gần với cơ cấu xã hội của thành thị.

Cách mạng khoa học kỹ thuật không chỉ phát huy ảnh hưởng đến bản thân lĩnh vực sản xuất. Nó còn ảnh hưởng đến văn hóa — sinh hoạt, điều kiện sinh sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn, đến trình độ văn hóa—kỹ thuật, và học vấn, đến lĩnh vực tâm lý tinh thần của cá nhân người sống ở nông thôn. Quá trình xích gần nông thôn với thành thị được thực hiện trong phương hướng đó. Một yếu tố không ít quan trọng của sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn là sự tồn tại một phần kinh tế cá thể ở tất cả các tầng lớp dân cư nông thôn, bao gồm cả công nhân và trí thức, kinh tế phụ này đem lại một phần thu nhập nhất định cho ngân quỹ của các gia đình nông thôn. Điều này có ảnh hưởng không chỉ đối với cơ cấu thu nhập của người lao động nông thôn tức là đối với hình thức và mức độ thu nhập phần của cải xã hội. Điều này, như mọi người đã biết, là một trong những đặc điểm phân loại xã hội lêninnít — mà chủ yếu còn ảnh hưởng đến tâm lý xã hội của cá nhân người dân nông thôn, đến luân lý của họ, bởi vì không phải tất cả kinh tế phụ của họ đều là kinh tế tự nhiên, mà một phần nhất định mang tính chất hàng hóa. Cho nên khả năng của phần xã hội của nông nghiệp đảm bảo được sự tất yếu trong điều kiện dân nông thôn có kinh tế phụ và trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển là yếu tố quan trọng nhất, quyết định quá trình xóa bỏ sự khác biệt quan trọng giữa thành thị và nông thôn.

Không thể xét quá trình xích gần thành thị và nông thôn một cách phiến diện, chỉ xuất phát từ quan điểm đẩy nông thôn đến trình độ của thành thị. Thành thị cũng có những biến đổi kinh tế xã hội gắn liền với quá trình đô thị hóa chung, cũng như chịu tác động của công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của dân cư nông thôn.

---

(1) V. I. Lênin Toàn tập, xuất bản lần thứ V, tập 39, tr. 15.

Có thể rút ra những kết luận chung gì về các quy luật cơ bản của sự hoàn chỉnh cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội phát triển?

Số lượng và tỷ trọng của lực lượng sản xuất cơ bản và lực lượng chính trị xã hội chủ đạo của xã hội — giai cấp công nhân — tăng lên.

Trên cơ sở đó cơ cấu xã hội của thành thị và nông thôn xích lại gần nhau, những sự khác biệt quan trọng giữa thành thị và nông thôn trong lĩnh vực kinh tế xã hội được khắc phục.

Trình độ văn hóa kỹ thuật của giai cấp công nhân và nông dân nông trang được nâng lên, những sự khác biệt quan trọng giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay được khắc phục.

Tốc độ tăng nhanh về số lượng và do đó, về tỷ trọng của trí thức khoa học — kỹ thuật đã đẩy nhanh trình độ văn hóa — kỹ thuật của tất cả những người lao động — đó là hiện tượng quy luật trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật.

Tất cả những điều đó dẫn đến những quá trình rộng lớn xích gần các giai cấp và tầng lớp xã hội, thành thị và nông thôn, lao động trí óc và lao động chân tay lại với nhau.

« Trên cơ sở phát triển nhịp nhàng nền kinh tế, bộ mặt xã hội của xã hội Liên Xô sẽ có thêm những nét mới. Những khác biệt giai cấp tiếp tục được xóa bỏ, tính nhất thể xã hội được củng cố. Liên minh giai cấp công nhân, nông dân nông trang và trí thức nhân dân do giai cấp công nhân đóng vai trò chủ đạo là cơ sở vững chắc không gì lay chuyển nổi của cộng đồng lịch sử mới đã hình thành ở nước ta — nhân dân Liên Xô » (1).

Như vậy là trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển dưới tác động của cách mạng khoa học — kỹ thuật và chính sách xã hội của Đảng, các quá trình xích gần các giai cấp và tầng lớp xã hội đã phát triển theo hướng khắc phục 5 nhóm những khác biệt cơ bản: giữa các giai cấp, giữa các giai cấp và các tầng lớp xã hội, giữa thành thị và nông thôn, giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay, giữa các tầng lớp xã hội trong nội bộ giai cấp. Ở đây rõ ràng là có mối liên hệ lẫn nhau biện chứng giữa việc khắc phục sự phân hóa xã hội — giai cấp của xã hội đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản và sự xích gần lại của các giai cấp và tầng lớp xã hội trong quá trình phát triển toàn diện về chất và lượng của nó. Trên cơ sở đó liên kết toàn thể nhân dân Liên Xô thành một cộng đồng người lịch sử mới.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô vạch rõ: « Trong những năm 70 vẫn tiếp tục xích gần các giai cấp và tầng lớp xã hội của xã hội Liên Xô lại với nhau. Đó là quá trình khách quan, nhưng tuyệt nhiên không phải là tự phát. Chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong đó » (2).

Những quá trình xích gần nhanh chóng các giai cấp và các tầng lớp xã hội của xã hội Liên Xô đã cho phép Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô rút ra kết luận lý luận quan trọng rằng « sự trở thành của cơ cấu xã hội không giai cấp về cơ bản và chủ yếu sẽ diễn ra trong khuôn khổ lịch sử của chủ nghĩa xã hội phát triển » (3).

CAO VĂN BIỀN

(dịch từ tiếng Nga)

---

(1) « Về kỷ niệm 60 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ... » Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô ngày 31-1-1977, M. 1977, tr. 11.

(2) Tài liệu của Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô, M. 1981, tr. 52.

(3) Như trên, tr. 53.

CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

EVGUENI JOUKOV

CHỦ nghĩa lịch sử là một trong những nguyên lý cơ bản của việc đề cập biện chứng sự nghiên cứu tự nhiên và xã hội. Chỉ có thể hiểu được một hiện tượng khi xem xét nó trong sự vận động, phát triển, liên hệ của nó với những hiện tượng khác trong quá trình tác động lẫn nhau của chúng đồng thời lưu ý tới tình hình cụ thể trong đó những hiện tượng có liên hệ với nhau tồn tại.

Trong tác phẩm được biết rõ của mình *«Những người bạn dân» là như thế nào và họ đã đấu tranh chống những người xã hội – dân chủ ra sao,* Lênin viết rằng, đối với Mác, điều cần yếu là «Tìm ra quy luật của các hiện tượng mà ông nghiên cứu... Điều cần yếu trên hết đối với ông, Lênin lưu ý, là quy luật về sự thay đổi, sự phát triển của chúng nghĩa là quy luật về bước quá độ của chúng từ hình thức này sang hình thức khác, từ những quan hệ xã hội nọ sang những quan hệ xã hội kia». «Mác, ông nhấn mạnh, xem xét sự vận động xã hội như một chuỗi tự nhiên các hiện tượng lịch sử, một chuỗi bị đặt dưới những quy luật không những độc lập đối với ý muốn, ý thức và mưu đồ của con người mà, trái lại, còn quyết định ý muốn, ý thức và những mưu đồ của nó» ([1]).

Trong thế kỷ XIX, chủ nghĩa lịch sử, vốn là nét khu biệt của tư tưởng khoa học, đòi hỏi một sự phân tích di truyền những hiện tượng xã hội, một sự nghiên cứu cụ thể những giai đoạn phát triển từ căn nguyên của chúng. (Một khuynh hướng nào đó theo chủ nghĩa lịch sử cũng là cái riêng riêng có của tư tưởng lịch sử những nhà bách khoa tư sản, nhưng nó đã bị yếu đi nhiều vì phương pháp tư tưởng duy lý trừu tượng của thế kỷ Ánh sáng). Tuy nhiên, chủ nghĩa lịch sử của thế kỷ XIX, được biện minh một cách triết học đầy đủ nhất trong quan niệm của Hê-ghen, lại không thể trở thành cơ sở của một sự nghiên cứu khách quan quá trình lịch sử. Phân tích mỗi hiện tượng trong sự tiến hóa tuần tự của nó, chủ nghĩa lịch sử tư sản đồng thời đòi hỏi, hiện tượng đó phải được coi như là một cái gì đó có tính chất cá biệt. Theo công thức của nhà sử học Cộng hòa Dân chủ Đức, H. Schlefer, mặc dù chủ nghĩa lịch sử tư sản có hạt nhân duy lý là sự thiết lập những mối liên hệ giữa cái chung và cái riêng, nhưng nó chỉ chủ yếu lưu ý tới cái riêng. Sự tuyệt đối hóa cái riêng khiến cho tất cả các hiện tượng lịch sử đều được coi như là cái gì đó có tính duy nhất và cá biệt. Cũng do đó mà chủ nghĩa lịch sử tư sản đã phủ nhận cái khả năng nêu lên những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội và hiểu được quá trình lịch sử với tư cách là một tổng thể ([2]).

Bước quá độ về mặt nhận thức từ cụ thể (kinh nghiệm) sang trừu tượng (lý luận) tất yếu có liên hệ với sự hiểu biết sơ đẳng nhất cái chung. Đặc trưng giai đoạn đầu tiên tất yếu của nhận thức, Lênin nhận xét rằng «*sự khái quát hóa* giản đơn nhất, sự hình thành đầu tiên và giản đơn nhất những *khái niệm* (nhận định, tam đoạn luận v.v...) có nghĩa là việc con người nhận thức được mối liên hệ *khách quan* ngày càng sâu sắc về vũ trụ» ([3]). Quá trình ngược lại của sự nhận thức cái cụ thể được diễn ra sau đó qua lăng kính của cái chung được thiết lập, cho phép xem xét cái cụ thể đó như đã được xác định tốt hơn nhiều, và được quyết định bởi rất nhiều mối liên hệ và quan hệ.

Tất nhiên, một yếu tố tương đối đã có mặt trong mọi nhận thức khoa học. Lênin viết: «Phép biện chứng, như Hê-ghen đã giải thích, đồng nhất chủ nghĩa tương đối, sự phủ định, sự hoài nghi như là một trong những tích số lực của nó nhưng không bị thu rút lại thành chủ nghĩa tương đối. Phép biện chứng duy vật của Mác và Ang-ghen, không chối cãi, có bao hàm chủ nghĩa tương đối, nhưng không

---

(1) V. Lénine, *Oeuvres*, Paris – Moscou, t. I. tr. 182.

(2) Xem *Référationy journal. Série histoire*. 1973, số 2 tr. 18.

(3) V. Lénine, *Oeuvres*, t. 38, tr. 169.

bị thu rút vào đó; nghĩa là nó thừa nhận tính tương đối trong mọi nhận thức của chúng ta không phải theo hướng phủ nhận chân lý khách quan, nhưng theo hướng tính tương đối lịch sử của những giới hạn đi tới gần đúng trong các nhận thức của chúng ta so với chân lý đó » ([4]).

« Về mặt chủ nghĩa duy vật hiện đại, nghĩa là chủ nghĩa Mác, Lênin cũng nhận xét, những *giới hạn* đi tới gần đúng trong những nhận thức của chúng ta so với chân lý khách quan, tuyệt đối, đều có tính tương đối lịch sử, nhưng ngay sự tồn tại của chân lý đó là *chắc chắn* cũng như chắc chắn là chúng ta đi gần tới chân lý đó » ([5]).

Trong nghiên cứu khoa học tính tương đối của các sự xét đoán cuối cùng trước hết là do nhà khoa học không thể, nói chung, vượt quá khuôn khổ những lược đồ và quan niệm tiên nghiệm riêng có tại thời đại anh ta và tại xã hội mà anh ta thuộc vào. Tuy nhiên, sự tiến bộ xã hội, kinh nghiệm thực tiễn, cái lô-gích của sự phát triển nghiên cứu đã mở rộng ra những chân trời của khoa học. Một số giả thiết được thừa nhận là đúng sẽ bị loại trừ khi chúng tỏ ra là sai. Chúng sẽ được thay thế bằng những quan niệm mới, đáp ứng được sự hiểu biết rõ ràng hơn những tính chất và hình thức vận động khác nhau của vật chất. Quá trình chuyển hóa từ sự hiểu biết tương đối sang sự hiểu biết tuyệt đối, đứng về mặt thực tiễn, là vô tận.

« Những ý niệm của con người về không gian và thời gian, Lênin viết, là tương đối, nhưng tổng số của các ý niệm tương đối đó đem đến chân lý tuyệt đối: những ý niệm tương đối đó, trong sự phát triển của chúng, tiến theo hướng chân lý tuyệt đối và đi gần tới nó. Sự khác nhau trong những ý niệm của con người về không gian và thời gian không bác bỏ hiện thực khách quan của cái này và cái kia cũng như sự khác nhau trong những nhận thức khoa học về cơ cấu của vật chất và những hình thức vận động của nó không bác bỏ hiện thực khách quan của thế giới bên ngoài » (6).

Điều này cũng đúng trong nghiên cứu sự phát triển xã hội. Lịch sử phản ánh quá trình lô gích của sự phát triển xã hội dưới hình thức niên đại cụ thể của nó. Quan niệm duy vật về lịch sử xuất phát từ tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới. Điều đó có nghĩa là tác động của những quy luật chung trong sự phát triển của xã hội không bị giới hạn vào một lục địa duy nhất hay một khu vực duy nhất, mà là có một tính chất tổng quát. Xã hội phải trải qua cùng những giai đoạn phát triển như nhau bất chấp những hình thức cụ thể mà nó có. Sự chuyển qua cùng những trình độ trong sự vận động tiến lên chung không thể ăn khớp theo niên đại vì tính đa dạng của những điều kiện trong đó sự vận động này được thực hiện, nhưng cái phương hướng chung cuối cùng là như nhau.

Những sự khác biệt cơ bản về thời gian và địa điểm cũng như những điều kiện vật chất trong vận hành của một xã hội cụ thể thường dẫn tới không những một sự thay đổi hình thức biểu hiện của những quy luật chung mà cả một sự tăng lên hay, ngược lại, một sự giảm bớt nhất thời hiệu quả của chúng. Quá trình lịch sử được diễn ra dưới tác động của một tổng số quy luật có khuynh hướng hẳn hoi như vậy là hoàn toàn không bị ràng buộc bởi bất cứ tiền định huyền bí nào.

☆

Nguyên lý tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới được dựa trên sự thừa nhận tầm quan trọng hàng đầu trong hoạt động sản xuất của con người xã hội, được quyết định bằng tình trạng và sự phát triển của các lực lượng sản xuất vật chất. Những sự thay đổi có tính chất cách mạng trong những lực lượng sản xuất dẫn tới những sự thay đổi tương ứng trong phương thức sản xuất, nói cách khác, quyết định những sự biến đổi về chất trong đời sống xã hội, những cái đóng vai trò động lực trong sự phát triển của nó.

Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* của mình, Mác viết: « Lịch sử không gì khác là sự kế tiếp của những thế hệ khác nhau, mỗi thế hệ đều khai thác những vật liệu, vốn liếng, lực lượng sản xuất được tất cả những thế hệ trước truyền lại cho nó; do đó, mỗi thế hệ như vậy là vẫn tiếp tục, một mặt, phương thức hoạt động được truyền lại cho nó, nhưng trong những trường hợp hoàn toàn biến đổi, và mặt khác, nó lại sửa đổi những trường hợp cũ bằng cách tiến hành một hoạt động hoàn toàn khác » (7).

(4) *Như trên*, t. 14, tr. 140.

(5) *Như trên*, t. 14, tr. 139.

(6) Như trên, t. 14, tr. 181.

(7) K.Marx – F.Engels, L'idéologie Allemande Paris, 1968, tr. 65.

Trong một tác phẩm khác, Mác nhận xét rằng «những lực lượng sản xuất mới và những quan hệ sản xuất mới không phải sinh ra từ chỗ trống không, từ khí trời hay từ trong lòng một ý niệm được tự thiết lập. Chúng phát triển bên trong bằng cách đấu tranh với trình độ phát triển hiện tại của nền sản xuất và với những quan hệ sở hữu được kế thừa, có tính truyền thống» (8).

Vai trò cách mạng hóa những lực lượng sản xuất chẳng chút nào bị giảm nhỏ đi vì sự phát triển của chúng, và, trước hết, về nhịp độ vận động của chúng bị ảnh hưởng bởi những quan hệ sản xuất, những hình thức tổ chức xã hội phụ thuộc vào chúng. Mác đã giải thích điều này trong một bức thư gửi Annenkov: «Xã hội, bất chấp hình thức của nó, là gì? Là sản phẩm tác động lẫn nhau của con người. Con người có được tự do hay không chọn lựa hình thức xã hội này hay khác? Chẳng chút nào» (9).

Như vậy là, chủ nghĩa quyết định kinh tế, yếu tố cấu thành chủ yếu của quan niệm mác xít, là cơ sở lý luận của sự thừa nhận tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới. Những quy luật phát triển xã hội là sự biểu thị phương hướng khách quan, *được quyết định một cách kinh tế trong sự vận động* của xã hội. Những quy luật đó độc lập đối với ý chí của con người và không thể được thiết lập hoặc bị loại trừ một cách độc đoán bởi bất cứ ai. Đồng thời, những quy luật đủ chỉ ra phương hướng chung của sự phát triển xã hội đó, không bao lấy tất cả những dạng vẻ của đời sống và hoạt động xã hội không loại trừ cái nào. Như Lênin đã lưu ý là mọi quy luật xã hội đều «chật hẹp, không đầy đủ, gần đúng» (10). Điều đó cho thấy rõ sự đề cập siêu hình, lô gích – hình thức của những kẻ chống lại chủ nghĩa Mác về sự diễn giải quy luật phát triển xã hội đã không được chắc chắn đến như thế nào. Những quy luật không tự chúng hành động mà chỉ được biểu hiện qua hoạt động xã hội là cái có thể hoặc đẩy mạnh, hoặc hãm bớt sự thực hiện của chúng, ngay như cả đi ngược chiều với khuynh hướng chủ yếu của sự vận động xã hội được quy luật biểu thị. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy sự vận động tiến lên của nhân loại đã luôn luôn biết đến không những những bước đi quanh co khúc khuỷu mà cả những bước thụt lùi trong một lĩnh vực không gian – thời gian nhất định. Điều đó làm xuất hiện tầm quan trọng của vai trò trong lịch sử của những lực lượng xã hội thật sự tiên tiến phản ánh được một cách thích đáng nhất những nhu cầu của thời họ, của một thời đại lịch sử cụ thể, mà hoạt động giúp cho việc nêu lên những quy luật xã hội và lịch sử chung về đáp ứng với khuynh hướng được chúng biểu thị.

Sự đa dạng của các hiện tượng xã hội là một hiện thực không thể chối cãi được. Những quy luật phát triển xã hội không «loại trừ» chút nào hiện thực đó.

Những kẻ địch của chủ nghĩa Mác tìm cách phủ nhận sự tồn tại những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, bằng cách quy chiếu trước hết vào tính đa dạng của những hình thức cụ thể mà sự phát triển đó thừa nhận. Mũi nhọn của sự phê phán chủ nghĩa Mác được nhằm vào ngay khái niệm quy luật trong các quan hệ xã hội. Cái chủ yếu trong lý lẽ của họ được dựa trên sự việc là sự phát triển lịch sử loại trừ khả năng những tình trạng như nhau và như vậy đã khiến người ta không thể nêu lên những quy luật có khuynh hướng khách quan để áp dụng vào xã hội, trái với bản chất trong đó những quy luật thực sự tồn tại. Nhân tiện xin lưu ý là tính cá biệt về tính duy nhất của các sự kiện và hiện tượng không phải là cái đặc hữu riêng có của sự phát triển xã hội. Người ta cũng thấy trong bản chất các hiện tượng những hình thức duy nhất của chúng với một sự đa dạng lớn lao nhưng vẫn tìm thấy được một sự giải thích xuất phát từ những quy luật khách quan.

Phần lớn những kẻ địch hiện nay của chủ nghĩa Mác đã từ chối không thừa nhận những quy luật có khuynh hướng trong quá trình lịch sử, bằng cách «biện minh» lập trường đó bằng một sự diễn giải cố ý thông tục và xuyên tạc khái niệm về «chủ nghĩa quyết định kinh tế». Họ trình bày chủ nghĩa quyết định trong một tấm gương biến dạng như là cái gì đó có tính tự động hoàn toàn loại trừ hoạt động sáng tạo của con người.

Khái niệm «chủ nghĩa quyết định kinh tế» được đẩy tới chỗ vô nghĩa và quan niệm duy vật của quá trình lịch sử được trình bày như là một sự diễn giải thẳng tắp và một mẫu quá trình đó. Tất nhiên, điều đó cho thấy trước hết là phép biện chứng không bị những sự «phê phán» đó đụng tới. Bản chất của chủ nghĩa quyết định kinh tế là ở chỗ ý chí tự do thực sự bị hạn chế bởi những điều kiện xã hội – kinh tế và tự nhiên. Con người

---

(8) K. Marx, *Grundrisse der kutik der politischen Ekonomie (Rohentwurf)* 1857 – 1858, Berlin, 1953, tr. 189.

(9) K. Marx, F. Engels, Oeuvres choisies, Moscou, t. I, tr. 539.

(10) V. Lénine, *Oeuvres*, t. 38, tr. 143.

không thể vượt qua trình độ hiện tại những khả năng vật chất của xã hội được xét đến, cũng không thể vượt quá môi trường xã hội mà nó thuộc vào. Một sự « uốn nắn lại » con đường đã chọn sẽ tất yếu được thực hiện bất chấp ý chí của cá thể nếu con đường đó là sai lầm. Và chính trong đó mà tác động của chủ nghĩa quyết định kinh tế trong sự phát triển xã hội sẽ được biểu hiện. Người ta hiểu rằng điều đó có thể dẫn tới không những một sự chậm lại mà cả một sự thụt lùi nhất thời của sự vận động.

Nếu ngược lại, sự lựa chọn tự do mục đích và những phương tiện được dựa trên sự nhận thức hiện thực và sự hiểu biết khuynh hướng bao trùm của sự phát triển xã hội (của những quy luật có khuynh hướng của nó), sự chọn lựa này sẽ dẫn tới thành công. Trong trường hợp này, sự tự do thực sự là một tất yếu được ưng thuận. « Chủ nghĩa Mác khác với tất cả những học thuyết xã hội chủ nghĩa khác, Lênin nhấn mạnh, ở chỗ nó kết hợp một cách đặc sắc sự hoàn toàn sáng suốt khoa học trong sự phân tích tình hình khách quan và sự tiến hóa khách quan, với sự thừa nhận, không có gì quả quyết bằng, vai trò của tinh lực, sự sáng tạo và sáng kiến cách mạng của quần chúng và, tất nhiên, của những cá nhân, những tập đoàn, những tổ chức hay đang biết tìm ra và thực hiện sự liên hệ với những giai cấp này hoặc giai cấp khác » ([11]).

« Những con người tự làm lấy lịch sử của mình, nhưng cho tới nay họ không tuân theo một ý chí tập thể, theo một kế hoạch thống nhất, và điều đó không có ngay cả trong khuôn khổ một xã hội nhất định, có tổ chức được biết. Những cố gắng của họ đối lập lẫn nhau, và chính đó là lý do, trong tất cả những xã hội thuộc loại ấy, có sự thống trị của *tính tất yếu* được bổ sung và biểu hiện bằng *tính ngẫu nhiên*. Tính tất yếu được tính ngẫu nhiên áp đặt cuối cùng, đến lượt nó, lại là **tính** tất yếu kinh tế » ([12]).

Tường minh hình thức biểu hiện của chủ nghĩa quyết định kinh tế, Ang-ghen viết : « Lĩnh vực mà chúng ta nghiên cứu càng đi xa kinh tế và tiến gần tới hệ tư tưởng thuần túy trừu tượng chúng ta sẽ càng thấy rằng sự phát triển của nó trình diện nhiều tính ngẫu nhiên và đường cong biểu diễn của nó càng biến diễn theo đường chữ chi. Nhưng nếu anh vạch ra trục trung bình của đường cong biến diễn, anh sẽ thấy thời kỳ được xem xét càng dài, và lĩnh vực nghiên cứu càng lớn, trục đó sẽ càng đi gần tới trục của sự phát triển kinh tế và nó càng có khuynh hướng song hàng với trục trên » ([13]).

Những con người đã chọn lựa một cách tự do cả những mục đích cần đạt tới lẫn những phương tiện được sử dụng cho việc đó. Sự chọn lựa được nhằm vào một số vô vàn những khả năng. Do đó, sự chọn lựa đã thuộc vào phạm trù ngẫu nhiên (mặc dù trong mỗi trường hợp cụ thể nó bị quyết định bởi những nguyên nhân này khác, cả khách quan lẫn chủ quan). Sự chọn lựa có thể đúng đắn hoặc sai lầm. Nếu nó sai lầm, người ta sẽ không thể nào đạt được đích nhắm tới. Điều đó gây ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình lịch sử và có thể có liên quan tới, những hậu quả nghiêm trọng, ngay cả thảm khốc đối với loại người này, người kia.

Mác nhận xét : « Sẽ rõ ràng là rất tiện trong việc làm lịch sử nếu người ta chỉ phải tiến hành đấu tranh với những vận hội hết sức thuận lợi. Ngoài ra, nó sẽ có bản chất rất huyền bí nếu những « ngẫu nhiên » không đóng một vai trò gì trong đó. Những trường hợp ngẫu nhiên đó tất nhiên nhập vào con đường đi chung của sự tiến hóa và được đền bù bằng những trường hợp ngẫu nhiên khác. Nhưng sự tăng nhanh hay làm chậm sự vận động tùy thuộc rất nhiều vào những sự « ngẫu nhiên » tương tự, trong số đó cũng có tính chất của các người cầm đầu có trách nhiệm trước hết lãnh đạo phong trào » ([14]).

Sự hoạt động của những lực lượng xã hội *tiền phong* (những giai cấp, đảng, cá nhân) đáp ứng được những nhu cầu của phong trào tiến bộ xã hội cấu thành mặt chủ quan của quá trình lịch sử, và trở thành sự biểu thị khuynh hướng khách quan, lô-gích của nó.

Chủ nghĩa Mác, với tư cách là quan niệm biện chứng — duy vật của thế giới cũng như là lý luận chung về sự phát triển của tự nhiên và xã hội, tương đối còn trẻ tuổi, nó chỉ mới tồn tại được trên một thế kỷ nay. Những kẻ địch của chủ nghĩa Mác thường đem trình bày nó như là một tổng số những nguyên lý giáo điều, tồn tại ngoài thời gian và không gian và do đó chặn lại sự phát triển tự do của tư tưởng sáng tạo. Những sự quả quyết đó không có gì là hiện thực. Ngay sự việc xuất hiện chủ nghĩa Mác đúng vào giữa thế kỷ XIX, trong đó một giai cấp cách mạng mới, giai cấp vô sản, đi vào đúng giữa vũ đài thế giới, cũng làm cho những sự quả quyết đó không còn gì là chắc chắn. Nói về ba nguồn và ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác, nghĩa là từ nguồn gốc của nó,

---

(11) *Như trên*, t. 13, tr. 31.

(12) K. Marx, F. Engels *Œuvres choisies*, Moscou, 1970, t. 1, tr. 535.

(13) *Như trên*, t. 3, tr. 536.

(14) Như trên, t. 2, tr. 441

Lênin nhấn mạnh rằng «...: chủ nghĩa Mác không có gì giống với «chủ nghĩa bè phái» theo ý nghĩa một chủ nghĩa tự gập mình vào và cứng đờ, được xuất hiện *bên ngoài* con đường lớn của sự phát triển văn minh thế giới» ([15]). Chủ nghĩa Mác được ra đời như là sự kéo dài trực tiếp và tức thời cũng như sự phát triển của các thành quả của tư tưởng xã hội tiên tiến. Chủ nghĩa duy vật triết học đã được làm giàu bằng phép biện chứng, nghĩa là bằng học thuyết của sự phát triển dưới hình thức đầy đủ nhất sâu sắc nhất và được thoát khỏi mọi tính một chiều của nó. Một sự tiến bộ kiệt xuất đến như sự phát hiện của Mác, chủ nghĩa duy vật lịch sử đã cho phép hiểu được lần đầu tiên những quy luật có khuynh hướng khách quan về sự phát triển của xã hội và về sự tiến lên của nó. Học thuyết của Mác, Lênin nói, không phải là cái gì hoàn toàn trọn vẹn và không thể đụng chạm tới được, nó chỉ làm cái việc đưa ra những nền móng của học thuyết cách mạng mà những nhà mác xít phải tiến lên trong mọi hướng ([16]). Chủ nghĩa Mác không bao giờ cứng đờ. Nó phát triển và được làm giàu bằng kinh nghiệm của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, bằng hoạt động của phong trào cộng sản quốc tế, bằng những thành quả của tư tưởng xã hội tiền phong.

Mác coi quan niệm về thế giới của mình như là một phương pháp. «Nó không cung cấp những giáo điều đã được làm sẵn mà là những điểm xuất phát cho sự nghiên cứu về sau và phương pháp cho sự nghiên cứu đó»([17]). Chủ nghĩa Mác đòi hỏi nhà nghiên cứu một tính khách quan hoàn toàn trong khi đề cập tới điều anh ta nghiên cứu. Đồng thời, chủ nghĩa Mác võ trang cho nhà nghiên cứu phép biện chứng cho phép tìm ra những «điểm xuất phát» chắc chắn và giúp anh ta chọn lựa con đường tốt trong cái mê cung của những quá trình và hiện tượng được nghiên cứu. Nhiệm vụ của sự nghiên cứu lịch sử là nêu lên quy luật có khuynh hướng, thường bị che giấu dưới sâu, trong sự phát triển của xã hội cụ thể được xem xét, là làm xuất hiện nó trong cái khối những «ngẫu nhiên», là phát hiện những hình thức đặc thù trong sự biểu hiện của quy luật đó hoặc của những dẫn xuất đặc biệt hơn của nó. Mối liên hệ biện chứng giữa cái chung, cái đặc biệt và cái riêng cho phép nhìn thấy trong cái đặc biệt, vốn phản ánh những sự bất thường có tính địa phương hoặc nhất thời, cái chung, cái này cuối cùng cung cấp được một đặc trưng có chất lượng khách quan của quá trình lịch sử.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng cuộc đấu tranh của những lực lượng xã hội đối lập có thể, trong một thời gian, nào đó, diễn ra với những thắng lợi luân phiên. Đối với quy luật khuynh hướng đều tồn tại khách quan một khuynh hướng — đối lập chống lại biểu thị quán tính của cái cũ không muốn tự ý nhường chỗ cho cái mới.

Nên nhấn mạnh là không những xem xét lý luận chung, mà cả sự nghiên cứu quá trình lịch sử thế giới đều cung cấp được một cơ sở khách quan cho một sự đánh giá lạc quan những triển vọng của nó.

Những quy luật khuynh hướng của sự phát triển xã hội đã thực sự tác động trong suốt sự tồn tại của xã hội con người và cho phép nói một cách chắc chắn tới sự vận động tiến lên của nó.

Sự tồn tại của những quy luật khách quan về phát triển xã hội nhập vào một sự dự đoán có lý lẽ quá trình lịch sử. Quá khứ của nhân loại ngày càng xuất hiện một cách rõ nét hơn không phải như một đống vô định hình những sự việc và sự kiện đơn độc, mà như là một cuộc vận động tiến lên, cực kỳ phức tạp trong những mâu thuẫn nội bộ của nó, đúng thế, nhưng, bất chấp mọi cái, vẫn có thể giải thích được. Điều đó cho phép dăng một cái cầu giữa quá khứ và hiện tại và xem xét thời hiện tại như một cái kéo dài của quá khứ. Sử học với tư cách là một khoa học như vậy sẽ có khả năng vượt ra ngoài cái khuôn khổ ngăn cách nó với đời sống thực tế và tìm được chỗ đứng của nó trong những bộ môn phải đóng góp vào hoạt động xã hội và làm lợi cho sự hiểu biết những vấn đề không những của hiện tại mà của cả tương lai.

Giai đoạn hiện nay của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội tại các nước tiên tiến đã làm sống lại tất cả một tổng thể những vấn đề, và hiện tượng kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa trước kia chưa được biết tới và đang nảy sinh trong quá trình tiến hóa của thế giới mới. Điều đó cho phép nêu lên lần đầu tiên những quy luật — khuynh hướng đúng là riêng có của xã hội xã hội chủ nghĩa đã chín muồi mà chúng làm xuất hiện tính đặc thù trong khi đó vẫn có liên hệ chặt chẽ với những quy luật xã hội chung hơn đã từng được biết tới.

Chẳng cần chút nào phải chứng minh rằng cái thế đứng đó của vấn đề có một tầm quan trọng đặc biệt, người ta còn có thể nói tầm

(15) V. Lénine, *Oeuvres*, t. 19, tr. 13.

(16) Như trên, t. 4, tr. 217.

(17) K. Marx, F. Engels, *Oeuvres choisies*, t. 3, tr. 538.

quan trọng hàng đầu đối với thời đại hiện nay, trong đó hình thái cộng sản chủ nghĩa, còn ở trong giai đoạn đầu của nó và đối lập với chủ nghĩa tư bản, đang phát triển có kết quả trước một vai trò ngày càng tăng lên của nhân tố chủ quan hành động trên cơ sở nhận thức những quy luật – khuynh hướng khách quan và đang trở thành một sức mạnh biến đổi vĩ đại.

Xã hội không bất động. Chỉ có nhờ hoạt động của chính nó, chỉ có tiếp sau cuộc đấu tranh nội bộ của nó mà được thực hiện những khuynh hướng khách quan của sự phát triển được quyết định bằng sự vận động của những lực lượng sản xuất vật chất. Chính cũng vì thế cho nên sự diễn giải duy vật về lịch sử là xa lạ một cách hữu cơ với chủ nghĩa máy móc tầm thường. Những quy luật phát triển xã hội đang vạch ra một con đường và sẽ chiến thắng, với một sự đầy đủ khác nhau, nhanh hoặc chậm hơn, tại những kỳ hạn lịch sử khác nhau, tùy theo sự hoạt động của quần chúng nhân dân, những người sáng tạo thật sự ra lịch sử.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM: dịch
« L'historisme du Marxisme »
Sciences Sociales, N° 1-1981,
tr. 91 – 99.

ĐỌC SÁCH

ĐỌC „NỬA THẾ KỶ ĐẤU TRANH DƯỚI NGỌN CỜ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI"

CHƯƠNG THÂU

ĐÚNG vào năm 1980 lịch sử, trong không khí toàn dân hân hoan kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, cuốn « Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội » do một tập thể tác giả thuộc Viện Sử học biên soạn được công bố (1). Đó là một sự kiện có ý nghĩa về cả hai mặt khoa học và chính trị.

Trước tiên cần nói tới một khó khăn lớn mà các tác giả phải giải quyết khi bắt tay vào công việc biên soạn: xác định đối tượng của tác phẩm. Trong lúc từ đầu năm 1980 – cũng để chào mừng 50 năm ngày sinh của Đảng – Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương đã cho ra mắt bạn đọc tác phẩm quan trọng « 50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam » (2). Vậy thì với cuốn sách mới này, các tác giả phải viết những điều gì và phải viết như thế nào để tránh trùng lặp, khỏi làm lại công việc người khác đã làm?

Về phương pháp luận mà nói, thực chất đây là vấn đề xác định đối tượng của lịch sử Đảng với lịch sử dân tộc, mỗi một ngành khoa học có một đối tượng nhất định. Đọc xong cuốn sách dày ngót 300 trang bố cục thành 5 chương, tập trung giới thiệu sự phát triển của lịch sử cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ lớn, người đọc vui mừng nhận thấy các tác giả bước đầu đã thành công về mặt này. Không sa đà vào các sự kiện, không dàn dựng theo lối biên niên, tránh dồn sức vào việc phân tích sâu các Văn kiện, Nghị quyết như viết lịch sử Đảng, các tác giả đã cố gắng nghiên cứu tổng hợp có tính chất chuyên luận các mặt công tác lớn của lịch sử dân tộc. Qua đó đã nêu bật đường lối cách mạng sáng tạo và khoa học mà Đảng ta đã kiên trì suốt trong 50 năm qua là *giương cao ngọn cờ Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội, sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng*, nhân tố cơ bản tạo nên sức mạnh của cách mạng nước ta trong nửa thế kỷ vừa qua, nguồn gốc mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam trước kia và hiện nay.

Đồng thời xoay quanh chủ đề trên, và cũng để phục vụ trực tiếp cho việc thể hiện chủ đề trên, một số vấn đề vừa có tính chất thực tiễn, vừa có tính chất lý luận như các mối quan hệ giữa giai cấp vô sản và dân tộc, giữa con đường giải phóng giai cấp vô sản và con đường giải phóng dân tộc, giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong thời đại hiện nay... cũng được các tác giả đề cập tới và cố gắng giải quyết.

Không những vậy, lần qua các chương sách chúng ta nhận thấy, một mặt, các tác giả đã luôn luôn có ý thức bám sát thực tiễn phong phú và sinh động của cách mạng Việt Nam suốt 50 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng để chứng minh sự vận dụng tài tình đường lối cách mạng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong từng thời kỳ; mặt khác, đã vạch rõ sự phát triển phong phú và sáng tạo của đường lối đó từ thời kỳ trước tới thời kỳ sau để cuối cùng đi tới thắng lợi oanh liệt năm 1975 hoàn toàn đánh bại chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, hoàn thành

---

(1) Văn Tạo – Phạm Xuân Nam – Cao Văn Lượng, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

(2) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980.

xuất sắc sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Hơn thế nữa, khi xử lý từng vấn đề cụ thể, nội dung vấn đề được đề cập đã thể hiện được tính liên tục, mối quan hệ, sự tác động và hỗ trợ của các yếu tố cấu thành trong tiến trình phát triển đi lên của lịch sử; đồng thời vẫn từng bước khắc họa được nét độc đáo và tính đa dạng của sự kết hợp giữa độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội trong cách mạng Việt Nam.

Dưới ánh sáng của các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng và Chính phủ trong những năm gần đây nhất, những nhận định, những lập luận do các tác giả giới thiệu, trích dẫn trong tác phẩm, nhờ vậy nói chung đều có sức thuyết phục đối với bạn đọc.

Cuối cùng, phải nêu lên một ưu điểm không kém phần quan trọng là các tác giả lần theo diễn biến lịch sử cụ thể trong nửa thế kỷ qua đã vạch trần bản chất đen tối của chủ nghĩa bành trướng Bắc Kinh cấu kết với chủ nghĩa đế quốc để chống phá quyết liệt cách mạng Việt Nam. Qua đó càng thêm khẳng định đường lối độc lập, tự chủ và tính cách mạng chân chính của Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng trung thành tuyệt đối với chủ nghĩa Mác — Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Và thật là thú vị, khi các tác giả cuốn sách đề cập đến vai trò của Đặng Tiểu Bình và phe lũ trong chính quyền phản động Bắc Kinh hiện nay, cam tâm bán rẻ lợi ích chân chính của dân tộc Trung Hoa, liên minh toàn diện với chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế để chống lại ba dòng thác cách mạng trên thế giới, mà điển hình là chúng gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam tháng 2-1979 và bị thất bại thảm hại, đã dẫn câu nói của C. Mác nói về Chi-e — một tên vô lại đã leo lên địa vị lãnh tụ phe đa số trong Quốc hội Pháp thời Công xã Pari: « Với cánh tay bé nhỏ của một thằng lùn, hắn ta thường thích giơ lên trước mặt châu Âu thanh gươm của Napôlêông đệ nhất... Chính sách ngoại giao của hắn đã luôn luôn đi đến kết quả là làm cho nước Pháp hoàn toàn bị sỉ nhục ». (tr. 271, 272). Tuy hoàn cảnh lịch sử cụ thể có khác, nhưng hình tượng một Chi-e mới của « Trung Quốc hiện đại » thật đắt.

Trên đây là những thành công rõ rệt nhất và cũng là những đóng góp đáng kể của các tác giả và của tác phẩm. Tuy vậy, sau khi đọc xong tác phẩm, bên cạnh cảm giác vui thích, có nhiều thu hoạch tốt, người đọc vẫn băn khoăn về một số điểm và muốn được trao đổi với tập thể tác giả.

Để giải quyết vấn đề xác lập quyền lãnh đạo và vai trò của giai cấp công nhân trong quá trình giương cao hai ngọn cờ, nếu như ở chương I: « Mười lăm năm đấu tranh thắng lợi đầu tiên dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội (1930 — 1945) », tác giả có nhiều cố gắng đi sâu phân tích các đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam, thì tiếc rằng ở các chương sau, như chương II: « Chín năm kháng chiến chống Pháp vì độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội (1945 — 1954) » và chương IV: « Giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc », vấn đề quan trọng đó lại chưa được đề cập đúng mức, đặc biệt là về vai trò của giai cấp công nhân trong quá trình xây dựng chế độ dân chủ nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa còn chưa được vạch rõ đúng với yêu cầu cần có.

Phân tích thân phận người công nhân dưới thời thuộc Pháp, tác giả chứng minh họ « vừa là người dân mất nước, nô lệ cho đế quốc, vừa là người lao động làm thuê, nô lệ cho tư bản », nên « Ở họ hận thù dân tộc quyện với hận thù giai cấp làm một, đấu tranh dân tộc quyện với đấu tranh giai cấp làm một », điều đó hoàn toàn đúng. Nhưng từ đó, đi tới khẳng định rằng đối với các cuộc đấu tranh đầu tiên của công nhân trong những năm cuối thế kỷ XIX, « khó có thể phân biệt được đó là đấu tranh giai cấp hay là đấu tranh dân tộc » (tr. 15), và cho rằng có thể coi những cuộc đấu tranh này là « sự khởi đầu đẹp đẽ cho cuộc liên minh thần thánh giữa công nhân và nông dân trong quá trình cách mạng » (tr. 16), thì chưa được thỏa đáng. Sự thật thì vào lúc này giai cấp công nhân Việt Nam chưa thành hình. Nó chỉ ra đời vào thời gian trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, cùng với sự khai thác thuộc địa đầu tiên của tư bản Pháp, và còn ở trình độ « tự nó », thế thì làm sao có thể đặt vấn đề lúc này đã có phong trào công nhân?

Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất do Đảng ta lãnh đạo, giành thắng lợi vào năm 1954 – một cái mốc thời gian lịch sử quan trọng – những mầm mống của chủ nghĩa xã hội không ngừng nẩy nở trong cả một quá trình trước đó, đến đây đã có cơ sở phát triển mạnh mẽ, nhưng tác giả cuốn sách chưa chỉ ra được nhiều số liệu, nhiều dẫn chứng phong phú như lịch sử đã ghi nhận. Ngay như vấn đề «vai trò xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa» đã được nhiều Nghị quyết, nhiều Văn kiện Đảng nhấn mạnh, cũng như đã được thể hiện qua các phong trào thi đua ái quốc, trong công tác văn hóa giáo dục... của thời gian đó; cũng ít được tác giả phân tích, nhấn mạnh. Về diễn biến của Hội nghị Giơnevơ, mà đằng sau nó là cả một cuộc đấu tranh không những do «những thắng lợi trên mặt trận quân sự» quyết định, nó còn là một cuộc đấu tranh gian khổ của các đường lối đối ngoại của phái đoàn các nước tham dự Hội nghị nữa; đáng lẽ vấn đề phức tạp đó, cuốn sách cũng nên làm sáng tỏ hơn.

Cũng như vậy, đọc xong cuốn sách này, người đọc còn muốn các tác giả, với tư cách là những người nghiên cứu lịch sử, đứng trên đối tượng của môn khoa học chặt chẽ của mình, thông báo cho công chúng thêm nhiều tư liệu, nhiều con số cụ thể hơn về những vấn đề mà chỉ có ngành khoa học lịch sử mới có thẩm quyền công bố. Chẳng hạn như một bản thống kê nhân, tài, vật lực cho cả cuộc chiến tranh hoặc cho một chiến trường, một chiến dịch..., hay ít ra cũng cho biết một «tỷ lệ» nhất định để so sánh, v.v... Có thể là những đòi hỏi như vậy trong điều kiện hiện nay chưa đáp ứng được một trăm phần trăm, nhưng không phải hoàn toàn không làm được ở một mức độ nhất định nào đó. Dù sao thì những «đòi hỏi» ấy chỉ có nghĩa như là yêu cầu nâng cao, một thứ yêu cầu tương đối lý tưởng đối với các tác giả cuốn sách viết vốn đã khá thành công rồi.

Từ cuốn sách này, người đọc đã thu hoạch được những kiến thức cơ bản. Ngọn cờ Độc lập dân tộc và ngọn cờ Chủ nghĩa xã hội là một đường lối rất cơ bản của cách mạng nước ta, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng, là ngọn cờ bách chiến bách thắng của dân tộc ta. Đó là một tổng kết rất quan trọng có ý nghĩa về mặt lý luận, về mặt nhận thức cũng như về mặt thực tiễn. Tổng kết đó không những vạch ra nguồn gốc thắng lợi của cách mạng Việt Nam, mà còn là phương hướng cho cách mạng trong thời gian tới. Cuốn sách đã giúp chúng ta học tập tốt bài học này, để hiểu sâu hơn đường lối của Đảng ta về đối nội cũng như về đối ngoại trong giai đoạn mới, trên phương hướng chiến lược và cả trên từng lĩnh vực cụ thể. Chúng ta thành thật cảm ơn các tác giả cuốn sách.

Tháng 7-1981

THÔNG TIN

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ ĐI-MI-TƠ-RỐP

NHÂN dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Giê-oóc-gi Đi-mi-tơ-rốp, Viện Sử học và Phân ban Việt Nam của « Hội đồng nghiên cứu Cách mạng Tháng 10 và các cuộc cách mạng tiếp theo » đã tổ chức Hội nghị khoa học về Đi-mi-tơ-rốp vào ngày 2-6-1982.

Tham dự hội nghị có đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Chủ tịch phân ban Việt Nam của Hội đồng nghiên cứu Cách mạng Tháng Mười và các cuộc cách mạng tiếp theo; đồng chí Phi-líp Mác-cốp đại sứ nước Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri tại Việt Nam; các đồng chí đại diện Viện Mác—Lênin, các Viện, các Ban nghiên cứu, các cơ quan báo chí, xuất bản, và các cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, các trường Đại học.

Trong diễn văn khai mạc hội nghị đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đã nêu lên ý nghĩa quan trọng của Hội nghị khoa học về Đi-mi-tơ-rốp, tính thời đại của những di sản quý giá mà Đi-mi-tơ-rốp đã để lại. Đồng chí đã nhắc lại những vấn đề nổi bật trong lý luận của Đi-mi-tơ-rốp trong đó vấn đề mang tính chất thời đại là vạch trần bản chất của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít và đường lối xây dựng mặt trận thống nhất chống phát xít, bảo vệ hòa bình và văn minh nhân loại.

Sau diễn văn khai mạc, đại sứ Phi-líp Mác-cốp đã trình bày bản báo cáo khoa học: « Đi-mi-tơ-rốp — nhà yêu nước, nhà cách mạng và nhà quốc tế vĩ đại » (1).

Các cán bộ nghiên cứu thuộc Viện Mác—Lênin, Viện Sử học, Viện Bảo tàng cách mạng, Trường Đại học Tổng hợp, Trường Đại học Sư phạm I lần lượt trình bày 9 báo cáo khoa học về Đi-mi-tơ-rốp.

1. Chiến lược sách lược mặt trận của Đi-mi-tơ-rốp và sự vận dụng chiến lược sách lược đó trong cách mạng Việt Nam (Nguyễn Văn Phùng, Viện Mác Lênin).

2. Đi-mi-tơ-rốp và vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản (Cao Văn Lượng — Viện Sử học).

3. Đi-mi-tơ-rốp—thân thế và sự nghiệp (Lê Trung Dũng, Viện Sử học)

4. Tên tuổi và sự nghiệp của Đi-mi-tơ-rốp trong lịch sử cách mạng Việt Nam. (Nguyễn Thành viện Bảo tàng Cách mạng)

5. Tìm hiểu lý luận của Đi-mi-tơ-rốp về chủ nghĩa phát xít và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít (Nguyễn Huy Quý, Đại học Tổng hợp).

6. Vài nét về những hoạt động của Đi-mi-tơ-rốp liên quan đến phong trào giải phóng dân tộc (Lê Khắc Thành, Đại học Tổng hợp)

7. Đường lối mặt trận thống nhất của Đi-mi-tơ-rốp, vài nét về sự vận dụng đường lối đó ở Việt Nam (Nguyễn Xuân Trúc — Trần Trọng Mạch, Đại học Sư phạm I),

8. Chủ tịch Hồ Chí Minh, G. Đi-mi-tơ-rốp, những chiến sĩ cộng sản lỗi lạc, người xây đắp tình hữu nghị Việt Nam—Bun-ga-ri (Phan Ngọc Liên, Trần Bá Đệ, Đại học Sư phạm I)

Hai báo cáo của các tác giả Nguyễn Văn Phùng và Nguyễn Xuân Trúc — Trần Trọng Mạch đi sâu tìm hiểu đường lối mặt trận thống nhất của Đi-mi-tơ-rốp và việc vận dụng đường lối đó ở Việt Nam.

Các tác giả đề cập đến vị trí quan trọng của vấn đề mặt trận trong lý luận của chủ nghĩa Mác—Lênin và những cống hiến của Đi-mi-tơ-rốp trong việc phát triển lý luận đó cho phù hợp với thời kỳ mới của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Trong thời kỳ từ giữa những năm 20 đến chiến tranh thế giới thứ 2, một bộ phận chủ nghĩa đế quốc chuyển hóa thành chủ nghĩa phát xít, chĩa mũi nhọn vào phong trào cộng sản, phong trào công nhân và các lực lượng hòa bình dân chủ khác. Muốn cứu nhân loại khỏi họa phát xít chỉ có một con đường duy nhất là đoàn kết rộng rãi tất cả những ai chống phát xít trong một mặt trận thống nhất. Các tác giả đã phân tích những vấn đề cơ bản nhất trong chiến lược và sách lược mặt trận do Đi-mi-tơ-rốp nêu ra, như: cơ sở của mặt trận là sự vững mạnh, thống nhất của giai cấp vô sản và các đảng của nó; mối quan hệ giữa mặt trận thống nhất vô sản và mặt trận nhân dân rộng rãi; sự cần thiết phải thành lập chính phủ mặt trận nhân dân; các hình thức và các phương pháp đấu tranh của mặt trận; vấn đề mặt trận thống nhất chống đế quốc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc; vấn đề kết hợp cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội v.v...

---

(1) Xem toàn văn bài trong số Tạp chí này.

Các tác giả điểm lại quá trình Đảng ta vận dụng sáng tạo đường lối, chiến lược và sách lược mặt trận do Đi-mi-tơ-rốp nêu ra vào hoàn cảnh Việt Nam. Đảng ta đã xây dựng được mặt trận rộng rãi trong nước; tham gia và thúc đẩy xây dựng mặt trận đoàn kết nhân dân 3 nước Đông Dương, mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với Việt Nam, chống Mỹ xâm lược. Đường lối mặt trận đúng đắn đó là một trong những nhân tố thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong hơn 50 năm qua, nhất là trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước vừa qua.

Những luận điểm đúng đắn của G. Đi-mi-tơ-rốp cũng như của Đảng ta về vấn đề dân tộc và giai cấp; chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, cũng đã được đồng chí Cao Văn Lượng đề cập đến trong bài « G. Đi-mi-tơ-rốp và vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản » (1).

Trong bài « Đi-mi-tơ-rốp – thân thế và sự nghiệp » đồng chí Lê Trung Dũng đã giới thiệu khái quát cuộc đời Đi-mi-tơ-rốp và sự nghiệp cách mạng vĩ đại và tuyệt vời của Người. Đi-mi-tơ-rốp lớn lên trong một gia đình cách mạng trong thời kỳ đất nước đang chuyển mình, giai cấp vô sản Bungari bắt đầu bước lên vũ đài chính trị. 16 tuổi Đi-mi-tơ-rốp đã tham gia cách mạng, 4 năm sau gia nhập Đảng xã hội dân chủ Bungari và từ đó hiến cả cuộc đời cho cách mạng. Từ đầu thế kỷ đến năm 1923 Đi-mi-tơ-rốp hoạt động trong nước, giác ngộ quần chúng, xây dựng Đảng, đấu tranh chống chính quyền phản động. Cuộc khởi nghĩa tháng 9 năm 1923 (mà Đi-mi-tơ-rốp tham gia lãnh đạo) là đỉnh cao của thời kỳ đấu tranh đó. Từ năm 1923 Đi-mi-tơ-rốp trở thành nhà hoạt động quốc tế lỗi lạc. Ở Tòa án Lép-dích Đi-mi-tơ-rốp đã trở thành người buộc tội chủ nghĩa phát xít. Bọn phát xít Đức buộc phải trả tự do cho Đi-mi-tơ-rốp. Từ năm 1935 Người trở thành Tổng bí thư Quốc tế cộng sản. Hoạt động của Đi-mi-tơ-rốp đã góp phần quan trọng củng cố phong trào công nhân và phong trào cộng sản quốc tế, hạt nhân của cuộc đấu tranh chống họa phát xít trong những năm 1930 – và nửa đầu những năm 1940. Sau thắng lợi của cuộc cách mạng 7-9-1944, Đi-mi-tơ-rốp về nước lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Bungari.

Tác giả bản báo cáo đã đi sâu phân tích 2 đóng góp quan trọng của Đi-mi-tơ-rốp trong sự nghiệp cách mạng của Người là: 1 – Hoạt động lý luận và thực tiễn để xây dựng mặt trận thống nhất chống phát xít; 2 – Nêu lên những luận điểm về chế độ dân chủ nhân dân như là một hình thức đặc thù của chuyên chính vô sản trong thời kỳ quá độ.

Ngoài những cống hiến to lớn cho sự nghiệp cách mạng, Đi-mi-tơ-rốp còn là một tấm gương sáng ngời về sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Đồng chí Nguyễn Thành trình bày về « Tên tuổi và sự nghiệp của Đi-mi-tơ-rốp trong cách mạng Việt Nam » thông qua những tư liệu sách báo và văn kiện lịch sử. Tác giả điểm lại những sự kiện liên quan đến tên tuổi, sự nghiệp của Đi-mi-tơ-rốp trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Từ giữa những năm 1930 những người cách mạng Việt Nam đã biết đến Đi-mi-tơ-rốp qua sự kiện Tòa án Lép-dích. Tác giả giới thiệu những sách báo và tài liệu của Đảng ta viết về Đi-mi-tơ-rốp và lý luận của Người. Đảng ta đã đánh giá cao lý luận về mặt trận của Đi-mi-tơ-rốp, dựa vào đó điều chỉnh một số điểm trong đường lối chiến lược và sách lược của Đảng ta (thông qua trong Đại hội Đảng ở Ma Cao tháng 3-1935). Trước Cách mạng Tháng 8, trong kháng chiến nhiều sách báo của Đảng ta đã viết về Đi-mi-tơ-rốp, nhưng phải nói từ ngày hòa bình chúng ta mới có điều kiện tuyên truyền sâu rộng lý luận của Đi-mi-tơ-rốp ở nước ta và cũng từ đó các tác phẩm của Đi-mi-tơ-rốp mới có thể đến với đông đảo nhân dân ta.

Đồng chí Nguyễn Huy Quý qua báo cáo « Tìm hiểu lý luận của Đi-mi-tơ-rốp về chủ nghĩa phát xít và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít » đã giới thiệu khái quát một số luận điểm quan trọng của Đi-mi-tơ-rốp về chủ nghĩa phát xít. Đây là sự phát triển lý luận Mác–Lênin về chủ nghĩa đế quốc. Tác giả phân tích 3 vấn đề lớn trong lý luận của Đi-mi-tơ-rốp là: 1 – Bản chất của chủ nghĩa phát xít; 2 – Sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa phát xít; 3 – Chiến lược, sách lược của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Về bản chất của chủ nghĩa phát xít, tác giả nhấn mạnh sự sáng suốt của Đi-mi-tơ-rốp trong việc nhận định bản chất phản động và mị dân của chủ nghĩa phát xít. Đi-mi-tơ-rốp khẳng định rằng, « chủ nghĩa phát xít là nền chuyên chính khủng bố công khai » của những bộ phận phản động nhất của chủ nghĩa đế quốc về sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa phát xít, tác giả nêu ra những nhận định của Đi-mi-tơ-rốp về quy luật hoạt động của chủ nghĩa phát xít, cho rằng nó không thể tồn tại lâu dài như chủ nghĩa tư bản; có thể đấu tranh chống lại và tiêu diệt chủ nghĩa phát xít trong khi chủ nghĩa tư bản vẫn tồn tại. Chiến lược, sách lược đấu tranh chống phát xít của Đi-mi-tơ-rốp thể hiện tập trung trong bản báo cáo do Người trình bày tại Đại hội VII Quốc tế cộng sản nhan đề: « Sự tấn công

(2) Xem toàn văn bài trong số tạp chí này

của chủ nghĩa phát xít và những nhiệm vụ của Quốc tế cộng sản trong cuộc đấu tranh cho sự thống nhất của giai cấp công nhân chống chủ nghĩa phát xít». Bản báo cáo này đã trở thành cương lĩnh hành động của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít. Toàn bộ chiến lược sách lược chống phát xít do Đi-mi-tơ-rốp nêu ra xoay quanh vấn đề cấp bách của thời đại là đoàn kết, thống nhất mọi lực lượng chống phát xít trên thế giới. Đi-mi-tơ-rốp đã vạch ra những nhiệm vụ quan trọng trong cuộc đấu tranh chống phát xít. Thực tiễn đã chứng minh những luận điểm do Đi-mi-tơ-rốp nêu ra đều đúng đắn, góp phần quan trọng cho sự nghiệp tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

Đồng chí Đỗ Minh Cao qua bài « Đi-mi-tơ-rốp và cuộc đấu tranh chống tư tưởng phi vô sản » đã giới thiệu khái quát quá trình đấu tranh trên mặt trận lý luận của Đi-mi-tơ-rốp nhằm chống lại những tư tưởng phi vô sản, chủ yếu là những tư tưởng hữu khuynh và tả khuynh trong phong trào công nhân và cộng sản quốc tế vào những năm 1920, 1930. Vào thời gian ấy, trong khi chủ nghĩa phát xít cấu kết với nhau thành một lực lượng hung hãn đang đe dọa hòa bình thì phong trào công nhân, phong trào cộng sản quốc tế lại có sự chia rẽ. Để xây dựng khối đoàn kết thống nhất chống phát xít của giai cấp vô sản và nhân dân thế giới, trước hết phải đấu tranh trên mặt trận tư tưởng để bôn-sê-vích hóa các đảng, tăng cường đoàn kết trong đảng và trong phong trào cách mạng. Với nhiệm vụ quan trọng như vậy, Đi-mi-tơ-rốp đã tiến hành một cuộc đấu tranh tư tưởng mạnh mẽ, kiên trì chống lại các tư tưởng phi vô sản, trước hết là những kẻ cơ hội hữu khuynh và những người tự xưng là « phái tả ». Tư tưởng tả khuynh coi thường nguy cơ của chủ nghĩa phát xít, không thấy vai trò của mặt trận thống nhất. Tư tưởng hữu khuynh chủ trương liên kết vô nguyên tắc với giai cấp tư sản, phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản trong mặt trận. Đấu tranh thắng lợi chống những tư tưởng này, Đi-mi-tơ-rốp đã tạo ra tiền đề tư tưởng để xây dựng mặt trận thống nhất chống phát xít.

Lê Khắc Thành với bản báo cáo « Vài nét về hoạt động của Đi-mi-tơ-rốp liên quan đến phong trào giải phóng dân tộc » đã giới thiệu những cống hiến to lớn của Đi-mi-tơ-rốp trong cả hai lĩnh vực hoạt động thực tiễn và phát triển lý luận nhằm vạch ra chiến lược, sách lược mới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa phát xít. Người đã phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác—Lênin về sức mạnh tổng hợp của giai cấp vô sản chính quốc và nhân dân các nước thuộc địa trong cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc. Đứng trước nguy cơ bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh của chủ nghĩa phát xít, các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình ở các nước thuộc địa và phụ thuộc phải đoàn kết trong mặt trận thống nhất thật rộng rãi và chĩa mũi nhọn vào bọn phát xít. Trong các văn kiện cũng như trong chỉ đạo cụ thể của Quốc tế cộng sản và Đi-mi-tơ-rốp, các đảng cộng sản và những người cách mạng ở Ấn Độ, Bơrêdin, A-rập, Đông Nam Á nói chung và Đông Dương nói riêng đã tìm thấy phương hướng đúng đắn để vạch ra chiến lược, sách lược đấu tranh phù hợp với hoàn cảnh nước mình. Tác giả bản báo cáo đã đề cập sâu hơn đến sự quan tâm của Quốc tế cộng sản nói chung và Đi-mi-tơ-rốp nói riêng đối với phong trào cách mạng Đông Nam Á, Đông Dương trong những năm 1930. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh vai trò to lớn của những văn kiện do Quốc tế cộng sản vạch ra và được Đảng Cộng sản Đông Dương tiếp thu, vận dụng.

Trong bản báo cáo cuối cùng, hai tác giả Phan Ngọc Liên và Trần Bá Đệ đã giới thiệu một số sự kiện liên quan đến đời hoạt động của Hồ Chủ tịch và G. Đi-mi-tơ-rốp, lãnh tụ lỗi lạc của hai dân tộc Việt Nam và Bungari. Hai dân tộc tuy cách xa vạn dặm nhưng có những nét tương đồng về lịch sử. Hai dân tộc đã sản sinh ra hai vị lãnh tụ vĩ đại cùng hoạt động trong Quốc tế Cộng sản, đều có những tài năng và đức độ, phẩm chất tiêu biểu cho dân tộc mình và cho giai cấp vô sản quốc tế. Hai vị lãnh tụ đó là những người đầu tiên xây đắp tình hữu nghị Việt Nam Bungari. Tình hữu nghị đó bắt nguồn từ chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản, càng ngày càng bền vững, góp phần quan trọng vào việc củng cố tình đoàn kết hữu nghị trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Trong diễn văn bế mạc hội nghị, đồng chí Văn Tạo Viện trưởng Viện Sử học đã nêu lên thành công của Hội nghị là dù có ít thời gian chuẩn bị nhưng các báo cáo khoa học đều đã nói lên được những vấn đề quan trọng trong lý luận và trong cuộc đời hoạt động thực tiễn của G. Đi-mi-tơ-rốp và nêu lên đầy đủ những cống hiến của Người đối với phong trào cách mạng thế giới. Một trong những nguyên nhân thành công của hội nghị là sự hợp tác trong nghiên cứu giữa các cơ quan khoa học trong nước cũng như giữa các cơ quan khoa học ở Việt Nam với các cơ quan khoa học các nước khác, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa.

N.P.B

SUMMARIES

G. Dimitrov — a great patriot, great revolutionary and great internationalist

PHILIP MAKOV

G. Dimitrov was a great patriot of Bulgaria. He also played a very important rôle in the international revolutionary movement during the years from 1923 to 1943. Fighting for revolutionary cause of the Bulgaria Fatherland, of the world proletariat, and fighting in defence of the USSR, of the socialist community, of the fruits of the international revolutionary movement, all was the content of the patriotism and of the proletarian internationalism that G. Dimitrov had skilfully combined all his life.

G. Dimitrov and the problem of combination between patriotism and proletarian internationalism

CAO VĂN LƯỢNG

The author enters upon the point of view of Dimitrov, as well as of the Vietnamese Communist Party, towards the problem of nation and class, patriotism and proletarian internationalism, strategy and tactics of the revolutionaries in their process of fighting for national and class liberation. The only way traced by G. Dimitrov was that we must carry out the socialist revolution.

Cultural progresses of the vietnamese peasantry on the road towards socialism

PHẠM XUÂN NAM

From the 1945 August Revolution, along with the changes in political economical and social domains, the ideological and cultural tasks of the vietnamese peasantry have made many considerable steps in different domains: cultural knowledge; cultural personality: ideology, morality, mode of life; cultural and artistic activities. With these fruits, we entirely have basis to affirm that multilateral and cultural progresses will be realized, in a short time, at vietnamese socialist countryside.

Some traits about the breaking up of land: The establishment of two cantons Hoành Thu and Ninh Nhất

PHAN ĐẠI DOÃN

Nguyễn Công Trứ had great successes in his work of breaking up of land. His typical success was the establishment of two cantons Hoành Thu and Ninh Nhất (coastal region belonging to Giao Thủy district, Hà Nam Ninh province) at the beginning of the XIXth century. This fact gives us interesting lessons towards the choice of place, towards the recruitment of people, towards the social organization in order to stabilize new villages, etc...

The process of development of inhabitant and nation at Cửu Long River Delta during the XVth — XIXth centuries

MẠC ĐƯỜNG

From the XVth to the XIX th centuries, at the beginning there was only a small number of Khmer living at Cửu Long River Delta. Then, the Việt came there, at the end of the XVIth century, and the Chinese, from the second half of the XVII th century to the beginning of the XVIII th century. The problem of inhabitant in the Cửu Long River Delta became a

problem of nation and of culture; relationship became complex and multiform. It was formed there 3 zones of inhabitant-nation which were concrete and entirely different each other. The Tây Sơn was forwarding the intermixture and intercirculation and unification of these zones: but the Nguyễn Dynasty was opposed to it and opened a period of trouble and colonisation in our national history (at the end of the XIXth century); thus caused a tempestuous and deep shock in psychological domain.

A struggle between mysticism and rationalism in Buddhism at Giao Châu in the Vth century

TÂM VŨ

Through 6 letters-discussing about religion, ideology, philosophy, and recently discovered — of 3 Giao Châu men in the Vth century: Lý Hiều and two bonzes Đạo Cao, Pháp Minh, we can affirm that cultural activities of our ancestors at that time had reached to a level containing national particularities, and of which we are proud.

Communication ways from northern region to Thanh Hóa and Nghệ Tĩnh provinces in the Xth — XVIIIth centuries

VĂN TÂN

At the beginning of the XIth century, the first King of the Lý Dynasty had traced a national road, that is the actual road number 1, joining Thăng Long and Thanh Nghệ. But a century before this date, Lê Hoàn had joined Lam River by the way passing through Hoa Lư — Nho Quan — Phố Cát — Đa Nê — Nưa — Xước Canal and Sắt Canal. This way passing through the western region of Thanh Hóa was also named the Lai Kinh Road which had been used in many times when the country was been invaded.

Organization system of power of the french colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945 (followed)

DƯƠNG KINH QUỐC

In this issue, the author describes the structure of organization system of power of the french colonialists in «Tonkin» from the establishment of the regime of General Governor of Indochina, through central, provincial, municipal, military territories, and communal degrees.

Social structure of the Soviet Society in the condition of the developped socialism

S. L. SENIAPSKI

On the basis of harmonious development of the economy, the social face of the Soviet Society have had and has new aspects: differences between classes are continuing to be abolished, the character of social integration is consolidated. The workers-kolkhozno-peasantry-popular intellectuals alliance led by the working class is a solid and unshakable basis of the historic community newly formed at URSS. The quick approch between classes and social strata is an expression of a classless social structure that will be realized basically and especially under the developped socialism.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 3 (204)
V — VI
1982

MỤC LỤC

PHI-LIP MÁC-CỐP	— G. Đimitơrốp — Nhà yêu nước, nhà cách mạng và nhà quốc tế vĩ đại.	1
CAO VĂN LƯỢNG	— G. Đimitơrốp và vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản.	6
PHẠM XUÂN NAM	— Tiến bộ văn hóa của nông dân Việt Nam trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.	11
PHAN ĐẠI DOÃN	— Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất (Hà Nam Ninh).	24
MẠC ĐƯỜNG	— Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX.	34
TÂM VU	— Một cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý trong phật giáo Giao châu thế kỷ thứ V.	44
VĂN TÂN	— Đường giao thông từ Bắc vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII.	52
DƯƠNG KINH QUỐC	— Quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam. Thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945 (tiếp theo).	55
S. L. XENIAPSKI	— Cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển (1961 — 1980).	70
E. GIU. CỐP	— Chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác.	80
	ĐỌC SÁCH	
CHƯƠNG THÂU	— Đọc « Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập và chủ nghĩa xã hội ».	86
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDY
REVIEW

Redactor in-chief: VĂN TẠO
Subredactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 3 (204)
V — VI
1982

CONTENTS

PHILIP MAKOV	:	— G. Dimitrov — a great patriot, great revolutionary and great internationalist.	1
CAO VĂN LƯỢNG		— G. Dimitrov and the problem of combination between patriotism and proletarian internationalism.	6
PHẠM XUÂN NAM	:	— Cultural progresses of the vietnamese peasantry on the road towards socialism.	11
PHAN ĐẠI DOÃN		— Some traits about the breaking up of land: The establishment of two cantons Hoành Thu and Ninh Nhất.	24
MẠC ĐƯỜNG		— The process of development of inhabitant and nation at Cửu Long River Delta during the XVth—XIXth centuries.	34
TÂM VŨ	:	— A struggle between mysticism and rationalism in Buddhism at Giao Châu in the Vth century.	44
VĂN TÂN	:	— Communication ways from northern region to Thanh Hóa and Nghệ Tĩnh provinces in the Xth—XVIIIth centuries.	52
DƯƠNG KINH QUỐC	:	— Organization system of power of the french colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945 (followed).	55
S. L. SENIAPSKI	:	— Social structure of the Soviet society in the condition of the developped socialism.	70
E. JOUKOV	:	— Historism of the Marxism.	80

BOOKSREVIEW

CHƯƠNG THÂU	:	— Reading the book entitled « A half century of struggle under the banner of independence and socialism».	86

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам, главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци: 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел: 53200

НОМЕР 3 (201)
V—VI
1982

СОДЕРЖАНИЕ

ФИЛИП МАРКОВ — Г. Димитров – патриот, революционер и интернациолист 1

КАО ВАН ЛЫОГ — Г. Димитров и проблема сочетания патриотизма и интернациолизма 6

ФАМ СУАН НАМ — Прогресс культуры вьетнамского крестьяства на пути к социализму 11

ФАН ДАИ ЗОАН — О освоении целины и основании уездов Хоань Тху, Нинь На 24

МАК ДЫОГ — Процесс роста нации и населения в равнине Кюу Лонг с XV по XIX в.в. 34

ТАМ ВУ — Борьба между мистикой и рациолизмом в будизме в Зао Чау V в. 44

ВАН ТАН — Транспорг с Севера в Тхань Хоа, Нге Тинь с X по XVIII в. 52

ЗЫОНГ КИНЬ КУОК — Установление и структура власти во Вьетнаме при французской колонии до августовской революции 1945 г. (продолжение) 55

С.Л. СЕНЯВСКИЙ — Социальная структура совестского общества в условиях развитого социализа (1961–1980 г.г.) 70

Е. ЖУКОВ — Историзм марксизма 80

ОБЗОР

ЧЫОНГ ТХАУ — Читать «полвека борьбы под знаменем независимости и социализма». 86

ИНФОРМАЦИЯ

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà nội, Chỉ số: 12437 *Giá:* 6,00đ

NGHIÊN CỨU

4
(205)

Tháng 7 – 8
1982

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

SỨC MẠNH TỔNG HỢP CỦA CÁC NGÀNH SỬ HỌC*

VĂN TẠO

HIỆN nay, để phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, những người làm công tác sử học chúng ta đều nhất trí thấy rằng, cần phải tạo nên một sức mạnh tổng hợp giữa các ngành sử học dưới sự lãnh đạo tập trung và thống nhất của Đảng mới có thể có được những đóng góp xứng đáng.

Dưới đây chúng tôi xin trình bày *một vài suy nghĩ* về vấn đề này để bạn đọc tham khảo.

I – SỰ PHÂN BIỆT VÀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA CÁC NGÀNH SỬ HỌC

Mỗi ngành sử học chúng ta đều có đối tượng riêng của mình. Nhưng những đối tượng đó lại là những bộ phận cấu thành của cả một dân tộc. Do đó, các đối tượng nghiên cứu của chúng ta tất yếu có những mối liên hệ *hữu cơ, lịch sử* và *biện chứng* với nhau. Làm rõ sự khác biệt giữa các đối tượng trong mối liên hệ hữu cơ lịch sử và biện chứng đó, sẽ có thể giúp cho sự hợp tác khoa học giữa chúng ta được chặt chẽ hơn, có hiệu quả hơn.

Khi xác định đối tượng nghiên cứu, tất cả chúng ta đều xuất phát từ quan điểm lịch sử của Lênin là phải nghiên cứu « một hiện tượng nào đó đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, các giai đoạn phát triển chính của nó là những gì, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xét xem hiện nay hiện tượng đó đã trở nên như thế nào » (1).

Căn cứ vào quan điểm đó thì ngành lịch sử dân tộc có nhiệm vụ nghiên cứu và biên soạn lịch sử phát sinh, phát triển của dân tộc ta từ cổ đại đến hiện đại để làm rõ dân tộc ta đã phát sinh như thế nào, hiện nay đang phát triển như thế nào, và hướng tiến lên trong tương lai sẽ như thế nào, để có thể chủ động góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển đó.

Khi biên soạn lịch sử dân tộc trong thời kỳ hiện nay tất nhiên chúng ta phải kể đến sự phát sinh phát triển của Đảng, bởi vì Đảng không chỉ là con đẻ của dân tộc mà còn là bộ phận ưu tú nhất và quan trọng nhất của dân tộc. Ưu tú nhất đứng về mặt là tinh hoa truyền thống và quan trọng nhất đứng về mặt lãnh đạo, dẫn đường cho dân tộc tiến lên trong thời đại ngày nay. Do đó trong lịch sử hiện đại của dân tộc thì lịch sử Đảng chiếm vị trí chủ chốt, cốt lõi, bởi vì Đảng tiêu biểu cho tinh hoa, trí tuệ, tài năng và sức sáng tạo của dân tộc. Đó là điều cần khẳng định.

Còn công tác lịch sử Đảng thì có đối tượng nghiên cứu riêng của mình là quá trình phát sinh, phát triển của Đảng. Đảng được coi như một thực thể xã hội, một cơ thể sống, có quy luật phát sinh phát triển đặc biệt của nó. Và tất nhiên, theo lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin thì khi xã hội không còn giai cấp và đấu tranh giai cấp nữa Đảng sẽ tự tiêu vong, tức là kết thúc quá trình lịch sử của mình. Như vậy quá trình phát sinh, phát triển của Đảng có mối liên hệ hữu cơ và biện chứng với lịch sử dân tộc và với cả lịch sử nhân loại nói chung, trong đó có lịch sử phong trào cộng sản và công nhân Quốc tế.

Đặt lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc trong các mối quan hệ *hữu cơ, lịch sử* và *biện chứng*, chúng ta thấy:

---

* Bài viết nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày thành lập ban Nghiên cứu lịch sử Đảng T. Ư.

(1) *Lênin bàn về nhà nước* (1919): « Mác – Ăngghen chủ nghĩa Mác » Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1959, tr. 512.

1. Về mối liên hệ hữu cơ

Lịch sử dân tộc hiện ra như một cái nền, một môi trường trong đó Đảng ta thai nghén, ra đời và phát triển để lãnh đạo dân tộc. Ngược lại Đảng ta lại là sản phẩm cao nhất, là tinh hoa trí tuệ của dân tộc, là yếu tố quyết định trong quá trình đưa dân tộc ta tiến lên giành những thắng lợi vẻ vang trong cách mạng.

2. Về mối liên hệ lịch sử. Giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc có một mối dây ràng buộc là *tính liên tục lịch sử* của quá trình tiến lên của dân tộc từ khi chưa có Đảng đến khi có Đảng. Đảng có thể và cần phải kế thừa những tinh hoa truyền thống của dân tộc để phát triển lên. Cho nên trong « Tuyên ngôn cộng sản » Mác đã nhấn mạnh: « Giai cấp vô sản phải tự mình trở thành dân tộc » để trở thành người lãnh đạo trong dân tộc. Mỗi Đảng trên thế giới đều có cái chung giai cấp và cái riêng dân tộc, mà cái riêng dân tộc không lấy từ đâu khác ngoài việc kế thừa những tinh hoa truyền thống của dân tộc. Đó chính là do mối quan hệ lịch sử tác động và ràng buộc hai đối tượng nghiên cứu của chúng ta với nhau.

3. Còn về mối quan hệ biện chứng thì giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc luôn luôn có những tác động qua lại lẫn nhau, theo những phạm trù cặp đôi như giữa *nhân* và *quả*, giữa cái *lô gích* và *cái lịch sử*, giữa *cái chung* và *cái riêng*...

Nói tóm lại, hai đối tượng: đối tượng của lịch sử Đảng và đối tượng của lịch sử dân tộc không tách rời nhau nhưng không được lẫn lộn với nhau, không thể nhập hai cái làm một. Do đó yêu cầu khách quan đòi hỏi chúng ta phải hợp tác chặt chẽ với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, bồi bổ cho nhau, khiến cho cả công tác lịch sử Đảng lẫn công tác lịch sử dân tộc dưới sự lãnh đạo tập trung, và thống nhất của Đảng đều được phát triển.

Với quan niệm như vậy, chúng ta xác định *rõ vị trí, trách nhiệm* của những người làm công tác lịch sử dân tộc trước nhiệm vụ phục vụ công tác lịch sử Đảng là phải:

1) Cố gắng làm tốt công tác lịch sử dân tộc, xây dựng nên cái nền, cái bối cảnh, cái cơ tính chất môi trường để trên cơ sở đó mà thấy rõ được sự phát sinh, phát triển của Đảng ta trong những điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi, khó khăn như thế nào, cũng như tác động ngược trở lại của Đảng đối với dân tộc như thế nào..., Đảng đã lãnh đạo dân tộc một cách tài tình, sáng tạo đưa dân tộc ta tiến lên như thế nào. Lịch sử của các xã, các huyện, các tỉnh, các ngành, các giới cũng phải làm như vậy, phải phục vụ công tác lịch sử Đảng như vậy, không sợ dẫm đạp, chồng chéo lên nhau. Làm tốt công tác lịch sử dân tộc chính là góp phần phục vụ công tác lịch sử Đảng một cách tích cực nhất.

2) Phải cố gắng sưu tầm, nghiên cứu các sự kiện, các nhân vật lịch sử, các phong trào cách mạng trong thời kỳ hiện đại từ khi có Đảng, đứng trên khía cạnh lịch sử dân tộc mà nhìn, nhằm nói lên tính dân tộc, tính quần chúng của các nhân vật lịch sử..., tính toàn dân, toàn diện (nếu có) của các phong trào lịch sử. Thí dụ về thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh, lịch sử Đảng đi sâu vào sự lãnh đạo của Đảng, vào đường lối chính sách của Đảng, chiến lược, sách lược của Đảng trong chỉ đạo phong trào vào thắng lợi cũng như tổn thất của Đảng, của phong trào, và đặc biệt là những quy luật, những kinh nghiệm đấu tranh của phong trào. Lịch sử Đảng cũng xem xét các nhân vật lịch sử lúc đó với tư cách là những lãnh tụ Đảng hay những đảng viên ưu tú của Đảng, đồng thời cũng xem xét vị trí và tác dụng của phong trào trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc và trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Còn lịch sử dân tộc thì đi sâu vào bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội và quá trình của phong trào, xem xét phong trào trên khía cạnh là một phong trào quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng, xem phong trào như một đỉnh cao mới của quá trình cách mạng dân tộc dân chủ của nhân dân ta, đặt những thắng lợi và tổn thất của nó trong lợi ích dân tộc mà đánh giá. Và tất nhiên ta phải làm rõ sự lãnh đạo của Đảng, nhưng không đi sâu vào đường lối chiến lược, sách lược của Đảng, không kiểm điểm, đánh giá, thành công hay thất bại trong sự lãnh đạo của Đảng, không đi sâu vào sự lớn mạnh hay suy yếu về tổ chức của Đảng, về số lượng, chất lượng của đảng viên, về mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng và với các tổ chức xã hội khác — những cái mà lịch sử Đảng phải làm. Đặc biệt là phải chú trọng đến truyền thống cách mạng từ khi có Đảng, đến mối liên hệ giữa Đảng với truyền thống quá khứ của dân tộc và với phương hướng phát triển chung của cả dân tộc trong tương lai.

Do đó chỉ riêng về phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc cũng đã bổ trợ cho nhau. Tuy đôi chỗ có thể trùng lắp với nhau, nhưng không phải là dẫm đạp lên nhau. Vì vậy không nên có quan niệm cho rằng từ khi có Đảng thì ở các địa phương không cần viết lịch sử dân tộc nữa, để cho ban Lịch sử Đảng làm là đủ.

3) Lịch sử dân tộc phải giúp đỡ các địa

phương, các ngành, các giới làm lịch sử của ngành mình, giới mình, địa phương mình. Công tác sưu tầm, nghiên cứu biên soạn về các anh hùng dân tộc, các danh nhân quê hương..., đều có thể đóng góp những tài liệu, sự kiện lịch sử cần thiết cho việc nhận thức, biên soạn lịch sử Đảng. Cụ thể có nghiên cứu tốt về Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Thái Học... về các đảng Thanh niên, đảng Lập hiến, về các báo chí cách mạng cũng như phản cách mạng thời kỳ đầu thế kỷ này... thì mới góp phần giúp lịch sử Đảng làm sáng tỏ được bước chuyển biến từ phong trào dân tộc do tiểu tư sản và tư sản lãnh đạo, sang phong trào vô sản, thấy rõ được tính tất yếu của bước nhảy vọt cách mạng từ quyền lãnh đạo của sĩ phu phong kiến yêu nước rồi tiểu tư sản, tư sản sang *độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản*. Lịch sử Cách mạng Tháng Tám cũng vậy, nếu được sưu tầm nghiên cứu thật tốt, thì cũng góp phần làm cho việc biên soạn lịch sử Đảng, sự nghiệp lãnh đạo cách mạng của Đảng thời kỳ này được rõ ràng hơn.

4) Chúng ta phải đẩy mạnh việc nghiên cứu *lý luận, phương pháp luận sử học* nhằm kết hợp với lịch sử Đảng và lịch sử quân đội giải quyết những vấn đề có tính then chốt của khoa học lịch sử mác-xít, tháo gỡ những vướng mắc trên bước đường nghiên cứu, biên soạn lịch sử của chúng ta và cùng nhau góp phần vào việc tuyên truyền phổ biến lịch sử, kể cả lịch sử Đảng, lịch sử dân tộc, lịch sử quân đội trong nhân dân và ra nước ngoài được tốt, để đấu tranh chống quan điểm sử học sai trái ở trong nước và trên trường quốc tế.

II – VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TÍNH ĐẢNG VÀ TÍNH KHOA HỌC TRONG CÔNG TÁC SỬ HỌC

Trong công tác lịch sử dân tộc cũng như công tác lịch sử Đảng đây là một trong những vấn đề quan trọng và khó khăn nhất mà chúng ta thường xuyên gặp phải trong nghiên cứu biên soạn. Cụ thể khi làm lịch sử một số xã, huyện, tỉnh, các đồng chí ở các địa phương đã đặt câu hỏi là, có một số nhân vật lịch sử trong Cách mạng Tháng 8 hay trong kháng chiến chống Pháp tuy tích cực, nhưng nay lên chủ nghĩa xã hội lại tiêu cực, mất tín nhiệm với quần chúng, vậy khi biên soạn lịch sử nên xử lý như thế nào? Nếu đề cao vị trí, uy tín của những nhân vật đó hiện nay thì không có lợi cho cách mạng, ảnh hưởng tới phong trào và không được quần chúng đồng tình.*

Ở đây chúng ta đụng đến vấn đề tôn trọng chân lý khách quan và mối quan hệ giữa nó với tính Đảng của giai cấp vô sản trong khoa học lịch sử.

Khoa học lịch sử yêu cầu phải tôn trọng sự thật khách quan, không được tô hồng hay bôi đen, bóp méo sự thật lịch sử. Như vậy về nhận thức phải thấy cho được thật rõ sự thật khách quan. Nhưng tính đảng của công tác sử học mác-xít lại yêu cầu phải bảo đảm lợi ích cách mạng của giai cấp vô sản. Điều đó cũng là phù hợp với yêu cầu phát triển khách quan của lịch sử. Bởi vì, về căn bản, lợi ích của giai cấp vô sản là phù hợp với sự phát triển chung của lịch sử nhân loại. Bảo đảm lợi ích cách mạng của giai cấp vô sản cũng là đẩy lịch sử tiến lên, chứ không phải cản bước tiến của lịch sử, không phải là trái với quy luật phát triển của lịch sử. Nhận thức được thật rõ, thật đúng quy luật khách quan của lịch sử để vận dụng nó vào hành động cách mạng, đẩy cách mạng tiến lên – đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân mà cũng là *yêu cầu chiến lược* của khoa học lịch sử mác-xít. Còn về *sách lược*, thì tùy tình hình cụ thể, tùy điều kiện chủ quan, khách quan của cách mạng mà xử lý. Có những sự kiện lịch sử cụ thể, tuy đã được nhận thức rõ, nhưng trước mắt công bố ra chưa có lợi cho cách mạng thì chưa nên công bố. Và nếu có công bố thì quần chúng cũng không đồng tình. Nhưng về tư liệu lịch sử, sự kiện lịch sử có liên quan đến các nhân vật lịch sử đó thì cần phải sưu tầm, xác minh cho đầy đủ, rõ ràng. Và khi có điều kiện thì phải công bố đầy đủ, phải nêu rõ đâu là đúng, đâu là sai, đâu là *công*, đâu là *tội*. Như thế là thực hiện được cả tính đảng và tính khách quan khoa học. Nhưng cũng có những sự kiện lịch sử chưa đến thời điểm công bố được thì chưa nên công bố (hoặc là chưa có lợi cho cách mạng, hoặc là bị kẻ thù lợi dụng). Chính vì dựa trên nguyên tắc đó mà các nước xã hội chủ nghĩa chúng ta đều quy định nguyên tắc bảo vệ bí mật quốc gia trong việc sử dụng, công bố các tư liệu lịch sử. Một số quốc gia, ngay cả các nước tư bản chủ nghĩa như Pháp chẳng hạn, cũng quy định chỉ cho sử dụng hồ sơ lưu trữ sau khi đã lưu trữ được 50 năm, tức là những sự kiện lịch sử đã xảy ra từ 50 năm trở về trước.

Giới sử học mác-xít chúng ta coi trọng chân lý khách quan đồng thời cũng coi trọng lợi

ích cách mạng. Hai cái đó là thống nhất nhưng không đồng nhất. Thống nhất về nguyên tắc nhận thức và sử dụng tư liệu, nhưng không đồng nhất trong khi công bố cụ thể. Chung quy lại thì cuối cùng chân lý lịch sử vẫn được phơi bày một cách rõ ràng và mọi sự thật lịch sử đều được tôn trọng thích đáng.

Chúng ta đã có những mẫu mực về việc đánh giá các nhân vật lịch sử và công bố công tội của các nhân vật lịch sử đó. Như Mác đã đánh giá Napôlêông đệ nhất và Lênin đánh giá Plêkhanốp. Napôlêông khi còn là người bảo vệ nước Pháp chống xâm lược đã được Mác coi là một vĩ nhân. Nhưng khi ông đưa quân đi xâm lược các nước châu Âu và cuối cùng bị thất bại thảm hại trên chiến trường Nga và sau đó là ở chiến trường châu Âu, thì đã được Mác coi là một tên phản động, một tên hề trong lịch sử. V.I. Lênin cũng đánh giá cao Plêkhanốp khi ông còn là một nhà kinh tế học mác xít chân chính, Lênin coi ông là một nhà mác xít lỗi lạc, có cống hiến nhiều cho cách mạng vô sản Nga nhất là về học thuyết kinh tế. Nhưng về cuối đời, ông đã phản bội cách mạng Nga và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế nên đã bị Lênin lên án, coi là *một tên phản bội không hơn không kém*, và bị phê phán kịch liệt. Mặc dầu vậy, sau này khi cân nhắc công và tội, Đảng cộng sản (B) Nga vẫn tôn trọng công lao của ông, xếp ông vào hàng ngũ những nhà tiền bối cách mạng, và ngày nay ở Mátscơva vẫn còn trường Đại học kinh tế rất lớn, mang tên Plêkhanốp...

Học tập cách đánh giá trên của Mác, Lênin chúng ta cũng đã bằng con mắt khoa học để nhìn nhận Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Công Trứ,.. và nhiều nhân vật lịch sử khác. Trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng ngành nghiên cứu lịch sử Đảng cũng đã làm như vậy đối với nhiều nhân vật lịch sử và được quần chúng rất hoan nghênh. Vấn đề khó khăn còn lại là ở chỗ, làm sao có được tư liệu chân thực, chính xác, đồng thời lại có được phương pháp nhận thức đúng đắn để đánh giá được các nhân vật, sự kiện lịch sử đó một cách khoa học.

Thật ra sưu tầm được tài liệu là khó, mà phân tích, xử lý được đúng lại còn khó hơn nhiều. Trong công tác lịch sử dân tộc, chúng ta cũng gặp phải những khó khăn. Thí dụ khi đánh giá về công lao họ Khúc, thế kỷ thứ X và nhận định về hình thái kinh tế xã hội thời kỳ này, chỉ căn cứ vào một tài liệu có 4 chữ là « *bình quân thuế ruộng* » mà có đồng chí phân tích lúc đó đã có địa tô phong kiến, tức là có *phương thức sản xuất phong kiến*; có đồng chí lại phân tích đó là cách thu cống nạp kiểu công xã, tức là đánh thuế ruộng của công xã bằng cách phân bố bình quân cho các thành viên công xã, rồi giáp trưởng thu nộp lên nhà vua như một thứ cống nạp của tập thể công xã. Từ đó đi đến nhận định, đó là thuộc hình thái xã hội *phương thức sản xuất châu Á* chứ không phải phong kiến. Như vậy vấn đề đặt ra là chúng ta vừa phải nắm tư liệu cho đúng, vừa phải nắm lý luận cho vững và khi phân tích thì phải đặt tư liệu, sự kiện đó trong mối liên hệ lịch sử và biện chứng với các quy luật, sự kiện lịch sử khác. Nhất là tránh nhận định khái quát một cách vội vã khi chưa đủ điều kiện,

III – VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỊCH SỬ ĐẢNG, LỊCH SỬ DÂN TỘC VÀ LỊCH SỬ CÁC NGÀNH, CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Chúng ta nhận thức rõ là ba Viện Lịch sử: Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng, Viện Sử học Việt Nam và Viện Lịch sử quân sự đều là những cơ quan nghiên cứu lịch sử dưới sự lãnh đạo của Đảng, là công cụ của Đảng và của nhà nước trong lãnh vực văn hóa, khoa học, tư tưởng. Ba cơ quan này phải đoàn kết, hợp tác chặt chẽ với nhau mới có thể thực hiện được tốt nhiệm vụ mà Đảng giao cho. Vì vậy ba Viện đã có sự phối hợp giúp đỡ lẫn nhau. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương đã đi đầu trong nhiệm vụ đoàn kết, hợp tác này. Cụ thể Ban (1) đã mời hai Viện tham gia vào việc góp ý kiến cho cuốn *Sơ thảo lịch sử Đảng*, và hiện nay đã mời đại diện của hai Viện tham gia vào Hội đồng khoa học của Viện Lịch sử Đảng. Viện Lịch sử quân sự đã lập Hội đồng duyệt bộ *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp*, có đại diện của Viện Lịch sử Đảng và Viện Sử học Việt Nam tham gia. Đồng thời các ngành lịch sử quân sự như lịch sử Pháo binh, lịch sử Hải quân, lịch sử Hậu cần... đều có liên hệ chặt chẽ với Viện Sử học Việt Nam trong quá trình nghiên cứu, biên soạn.

Về phía Viện Sử học Việt Nam, từ lâu đã nhận thức rõ, muốn thực hiện được tốt nhiệm vụ mà Đảng và nhà nước giao cho thì phải

(1) Nay Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng đã trở thành Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng trong Viện Mác – Lênin

đoàn kết hợp tác với ngành lịch sử Đảng, lịch sử quân sự, với các cơ quan nghiên cứu lịch sử địa phương và các ngành, các giới mới *có được sức mạnh tổng hợp* để giải quyết những khó khăn, mắc mớ trong công tác. Cụ thể về mặt lập trường, quan điểm, khi nhìn nhận các sự kiện lịch sử dân tộc từ khi có Đảng đến nay chúng ta cần dựa vào lập trường, quan điểm đã được thể hiện trong các công trình nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng. Cả về tài liệu lịch sử thời kỳ này cũng thế. Vì chính ở đây đã có sự chỉ đạo trực tiếp của Trung ương và Bộ chính trị. Dựa vào những văn kiện, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, ngành lịch sử Đảng đã có điều kiện nghiên cứu tốt hơn, nhất là những vấn đề về đường lối chính sách của Đảng về việc xây dựng tổ chức của Đảng và về sự lãnh đạo của Đảng đối với các phong trào quần chúng, những sáng tạo của Đảng đưa đến các bước ngoặt lịch sử vĩ đại của dân tộc. Ở Trung ương cũng như ở các địa phương, ngành lịch sử dân tộc đã dựa vào lịch sử Đảng để làm lịch sử hiện đại và từ nay trở đi cũng vẫn phải làm như vậy. Cố nhiên là dựa vào các công trình lịch sử Đảng, chúng ta cũng *phải góp phần xây dựng* vào đó, trên tinh thần đoàn kết, hợp tác khoa học vì sự nghiệp cách mạng chung của Đảng.

Với *lịch sử quân sự*, cũng cần nhận thức rõ tầm quan trọng của nó trong lịch sử dân tộc nói chung. Lịch sử quân sự nhằm trọng tâm nghiên cứu về khoa học quân sự của Đảng ta và biên soạn Lịch sử quân sự từ khi có Đảng, nhưng nó cũng đề cập đến lịch sử quân sự từ xa xưa của tổ tiên ta, nhằm kế thừa các tinh hoa truyền thống của dân tộc về mặt quân sự đồng thời là để nhìn nhận lịch sử quân sự trong giai đoạn Đảng lãnh đạo một cách sâu sắc hơn. Vì vậy sự đoàn kết, hợp tác giữa lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng với lịch sử quân sự là rất quan trọng.

Nhìn chung lại, quá trình công tác vừa qua đã cho thấy, chỉ có đoàn kết, hợp tác chặt chẽ giữa ba ngành lịch sử kể trên mới có được một sức mạnh tổng hợp đủ để nghiên cứu, biên soạn những công trình lịch sử lớn của dân tộc. Chúng ta cố gắng đóng góp vào sự đoàn kết hợp tác đó và tin tưởng ở thành công tốt đẹp của sự đoàn kết hợp tác khoa học này trong hiện tại và tương lai.

Còn từ cấp tỉnh, huyện đến xã, ba tổ chức nghiên cứu lịch sử kể trên đang lấy tỉnh Hà Nam Ninh để chỉ đạo, làm thí điểm cho sự đoàn kết hợp tác đó giữa ba ngành ở địa phương và đã đạt được những kết quả bước đầu đáng phấn khởi. Qua kinh nghiệm thực tế, chúng tôi xin gợi ý về một hệ thống hợp tác giữa ba ngành, từ Trung ương đến địa phương và phân công trách nhiệm như sau:

Ở Trung ương, ba Viện hợp tác với nhau hoạt động và thống nhất chỉ đạo công tác theo ngành dọc của mình xuống đến tỉnh, huyện, xã. Ở *cấp tỉnh*, các ban lịch sử của ba ngành cũng có sự phối hợp, giúp đỡ lẫn nhau nghiên cứu biên soạn; và, do quy mô có thể và cần thiết của nó, ba ngành đều có thể biên soạn, xuất bản lịch sử của từng ngành. Xuống đến *huyện* thì sự hợp nhất nghiên cứu biên soạn là cần thiết, vì quy mô một huyện chỉ cho phép có thể biên soạn xuất bản riêng lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, chứ khó có thể xuất bản lịch sử quân sự riêng. Và để phục vụ cho việc giáo dục lịch sử địa phương ở các trường phổ thông các huyện, lại cần thiết có những công trình tổng hợp về lịch sử của huyện. Vì vậy ở cấp huyện cố gắng thống nhất nghiên cứu biên soạn lịch sử của huyện nói chung trong đó bộ phận lịch sử Đảng (mà biên chế đã được Trung ương cho phép lấy 2 người) là nòng cốt.

Còn *ở Xã* chúng tôi đề nghị, chỉ có một tổ chức nghiên cứu lịch sử xã nói chung, trong đó có phần lịch sử Đảng và lịch sử quân sự chứ không tách riêng ra. Tất nhiên xã nào cũng phải lấy trọng tâm là *lịch sử hiện đại*, từ khi có Đảng lãnh đạo đến nay, nhưng tùy từng xã mà viết phần lịch sử cổ và cận đại, sao cho cân xứng và phù hợp với tình hình địa phương. Cụ thể những xã có lịch sử từ thời kỳ dựng nước xa xưa, cần làm đậm phần cổ hơn những xã mới xây dựng sau này, nhằm rút ra những truyền thống ưu tú của quá khứ để phục vụ hiện tại.

Còn lịch sử các ngành, các giới hiện nay đã được nhiều ngành, giới coi trọng vì ở đây đang có nhu cầu phát huy truyền thống, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Thật không phải là ngẫu nhiên mà hiện nay ngoài hàng trăm xã đã biên soạn xong lịch sử xã mình (một số đã cho in thành sách) cùng một số huyện, tỉnh (huyện Hoài Đức, tỉnh Hòa Bình, tỉnh Vĩnh Phú đã biên soạn xong lịch sử địa phương mình và cho xuất bản) thì còn có hàng chục ngành và giới biên soạn lịch sử ngành mình, giới mình.

Ngành thủy lợi đã ra được Lịch sử Thủy lợi quyển I. Ngành Đông Y đã biên soạn lịch sử Đông Y. Ngành kiến trúc đã triệu tập một Hội nghị, lập Hội đồng biên soạn Lịch sử kiến trúc. Ngành Đường Sắt đã triệu tập một hội nghị trong đó có nhiều Ủy viên Trung ương Đảng xuất thân từ ngành Đường Sắt đến tham gia góp ý kiến, xây dựng lịch sử ngành. Hiện nay bộ Ngoại giao chủ trương làm Lịch sử Ngoại giao, một ngành khoa học

đã đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc có truyền thống lâu đời của ông cha ta. Viện Sử học đã nhận hợp đồng với Bộ Ngoại giao nghiên cứu và biên soạn tập *Giáo trình Lịch sử Ngoại giao Việt Nam* để tiến tới biên soạn bộ Lịch sử Ngoại giao hoàn chỉnh.

Về các giới thì hiện nay Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã nghiên cứu về Phụ nữ Việt Nam trong lịch sử và cho xuất bản nhiều công trình về Lịch sử phong trào phụ nữ và các nhân vật tiêu biểu của phụ nữ Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện nay.

Riêng về Thanh niên, mặc dầu đã có nhiều công trình nghiên cứu biên soạn về vai trò của Thanh niên trong lịch sử và về những điển hình xuất sắc của thanh, thiếu niên, nhưng hiện nay Trung ương đoàn Thanh niên cũng đã lập một Hội đồng biên soạn *Lịch sử phong trào Thanh niên Việt Nam* trong đó có đại diện ngành lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc tham gia.

Tất nhiên lịch sử các ngành, các giới phải lấy lịch sử dân tộc làm nền, bởi vì các ngành các giới đều sinh ra và lớn lên trên cái nền chung là dân tộc. Sự phát triển của nó cũng chịu sự tác động của các quy luật chung của lịch sử dân tộc... Phải dựa vào các quy luật chung đó để phát huy tác dụng của các quy luật phát triển riêng của từng ngành, từng giới. Quy luật « Đấu tranh dựng nước luôn luôn gắn chặt với đấu tranh giữ nước », « Độc lập dân tộc luôn luôn gắn liền với thống nhất đất nước » đều thể hiện và có tác dụng trong sự phát triển của các ngành các giới.

Điều đặc biệt là các ngành, các giới này đều đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, nên mỗi ngành đều phải lấy hạt nhân là sự phát triển của Đảng bộ ở ngành, giới mình, từ khi có Đảng, có ngành đến nay làm cốt lõi để xây dựng lịch sử ngành và giới. Đường lối chỉ đạo của Trung ương, những chỉ thị, nghị quyết của Đảng cho các ngành các giới đều là những cơ sở, những xuất phát điểm cho việc nhận thức, biên soạn lịch sử các ngành các giới. Bởi vì đường lối, chỉ thị, nghị quyết của Đảng đều là xuất phát từ lý luận Mác Lênin phân tích điều kiện chủ quan, khách quan, truyền thống lịch sử và yêu cầu cách mạng hiện nay để đề xuất ra nhiệm vụ cách mạng mới. Từ đó, chúng ta có thể nhận thức được đúng đắn tiến trình lịch sử và thể hiện được cả những quy luật khách quan của sự vận động lịch sử của các ngành các giới. Cụ thể như lịch sử Y học Việt Nam, nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đề ra đường lối kết hợp Đông y với Tây y, phòng bệnh với chữa bệnh, đưa y học về phục vụ quần chúng lao động và xây dựng đạo đức của các thầy thuốc « Lương y như từ mẫu »..., mà ngành Y học của ta hiện nay, về cả trình độ khoa học và trình độ tổ chức đều có tầm cỡ thế giới. Đặc biệt là việc khắc phục được các thứ bệnh « nan y » của dân tộc (phong, lao, cổ, lại) xây dựng các trạm xá, bệnh viện từ cơ sở xã, huyện trở lên... là một thành tựu được cả thế giới hoan nghênh. Ở đây có sự kết hợp cả khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn, thể hiện rõ cả tính đảng và tính khoa học trong ngành khoa học này, mà ngành lịch sử có thể khai thác. Đó là một thí dụ cụ thể về sự kết hợp giữa lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng trong việc xây dựng lịch sử một ngành chuyên môn. Tới đây, chúng tôi xin trân trọng đề nghị với các cơ quan lịch sử Đảng các cấp giúp đỡ các ngành lịch sử chuyên môn nghiên cứu biên soạn lịch sử của ngành mình. Đặc biệt có những ngành như ngành đường sắt chẳng hạn thì lịch sử của ngành lại quan hệ chặt chẽ với sự ra đời của giai cấp công nhân và của Đảng tiền phong. Vì vậy lịch sử Đảng và lịch sử phong trào công nhân và công đoàn không thể không quan tâm tới đó. Sự hỗ trợ của lịch sử Đảng đối với các ngành như vậy là vô cùng quan trọng và cũng là cần thiết cho sự bổ sung tài liệu, sự kiện trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng. Về phía các ngành, các giới, tất yếu chúng ta phải tranh thủ sự giúp đỡ, hợp tác của ngành lịch sử Đảng coi đó như một yêu cầu không thể thiếu được trong sự phát triển của mình.

*
* *

Trong công tác sử học của chúng ta cũng như ở bất cứ lãnh vực công tác nào khác, cán bộ quyết định hết thảy, mà cán bộ chúng ta cần lại là cán bộ khoa học có tính đảng và biết yêu nghề. Các cơ quan sử học chúng ta có trách nhiệm bồi dưỡng đào tạo cán bộ, vừa bồi dưỡng lý luận, phương pháp luận sử học, vừa đào tạo tay nghề sưu tầm nghiên cứu, vừa xây dựng đạo đức, tác phong khoa học.

Chúng tôi nhận thức thấy trách nhiệm đó nên từ lâu đã đề xuất việc nghiên cứu lý luận, phương pháp luận sử học và đã có một số công trình thuộc loại này đã xuất bản, phổ biến. Viện sử học cũng đã mở những Hội nghị bồi dưỡng về lý luận, phương pháp luận sử học, đặc biệt là hội nghị về Lịch sử địa phương và các ngành chuyên môn nhằm phổ biến lý luận kinh nghiệm nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương và các ngành, góp phần giải quyết những mắc mứu trong quá trình công tác đó. Hiện nay một vấn đề đặt ra là phải đi vào chiều sâu của phương pháp

(xem tiếp trang 42)

BÁO «LE PARIA»
VÀ NHỮNG BÀI VIẾT CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

VŨ THẮNG LỢI

NĂM 1921 tại Paris, thủ đô của nước Pháp, nhờ sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cùng một số người yêu nước khác ở các thuộc địa Pháp đã thành lập ra «Hội Liên hiệp thuộc địa» nhằm đoàn kết các dân tộc thuộc địa chống lại kẻ thù chung là đế quốc Pháp. Hội gồm có gần 100 hội viên là người ở các nước: Algérie, Dahomey, Sénégal, Guinée, Madagascar, Guadeloupe, Guyane, Antilles, v.v... Có thể nói Hội Liên hiệp thuộc địa là một trong những hình thức mặt trận có tính chất quốc tế chống chủ nghĩa đế quốc. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc được bầu làm Ủy viên thường vụ của Hội. Hội cũng quyết định xuất bản tờ báo Le Paria (Người cùng khổ) làm cơ quan ngôn luận của Hội nhằm tuyên truyền, tổ chức lực lượng cách mạng, truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin ở các thuộc địa. Việc xuất bản được báo Le Paria vào thời điểm ấy và ở ngay thủ đô của nước Pháp đã đánh dấu một giai đoạn mới trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta và ở các thuộc địa của Pháp. «Đó là một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức»[1].

Nhờ sự quyên góp của các hội viên Hội Liên hiệp thuộc địa và nhờ sự cố gắng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, ngày 1-4-1922 báo Le Paria đã ra mắt bạn đọc số đầu tiên. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc vừa là một trong những sáng lập viên của báo Le Paria, vừa là Chủ nhiệm kiêm Chủ bút báo, vừa là người tuyên truyền, cổ động, phát hành báo, lại vừa là người trực tiếp bán báo. Tuy phải sống trong cảnh túng thiếu nhưng Người vẫn thường xuyên đóng góp tiền in báo. Thậm chí Người còn thôi ở nhà số 9 ngõ Compoing đến ở hầm của tòa soạn báo Le Paria (nhà số 3 phố Marché des Patriaches) để lấy tiền thuê nhà đóng góp thêm cho báo.

Báo Le Paria xuất bản bằng chữ Pháp, riêng tên báo được in bằng 3 thứ chữ: Pháp, Ả Rập và Trung Quốc. Trong 4 năm tồn tại, báo Le Paria đã xuất bản được tất cả là 38 số (số 1 ra ngày 1-4-1922 và số 38 ra tháng 4-1926), mỗi số in khoảng 5 000 bản [2]. Số lượng báo được xuất bản trong 4 năm ấy như sau: Năm 1922 có 9 số, năm 1923 có 12 số, năm 1924 có 10 số, năm 1925 có 6 số và năm 1926 chỉ có 1 số. Hơn nữa kỳ hạn xuất bản của mỗi số báo cũng không được thực hiện nghiêm túc: có khi ra hàng tháng, có khi ra nửa tháng, thậm chí có khi ra cách xa nhau 1 tháng, 6 tháng [3]. Nguyên nhân sâu xa của tình trạng nói trên là vì tòa soạn báo không có ngân sách. Báo Le Paria ra đời và tồn tại được là do sự đóng góp về tài chính của các hội viên

---

(1) Trần Dân Tiên. «Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 45.

(2) Xem thêm: Nguyễn Thành – «Về báo Le Paria» – Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1 (tháng 1 + 2/1982), tr. 82.

(3) Số lượng các số báo được xuất bản từng năm như sau:

– *Năm 1922* xuất bản được 9 số: số 1 (1/4/1922), số 2 (1/5/1922), số 3 (1/6/1922), số 4 (1/7/1922), số 5 (1/8/1922), số 6 – 7 (9+10/1922) (số kép), số 8 (1/11/1922), số 9 (1/12/1922).

– *Năm 1923* xuất bản được 10 số: số 10 (15/1/1923), số 11 (1/2/1923), số 12 (15/2/1923), số 13 (4/1923), số 14 (5/1923), số 15 (6/1923), số 16 (7/1923), số 17 (8/1923), số 18 (9/1923), số 19 (10/1923), số 20 (11/1923), số 21 (12/1923).

– *Năm 1924* xuất bản được 10 số: số 22 (1/1924), số 23 (2/1924), số 24 (3+4/1924), số 25 (5/1924), số 26 (6/1924), số 27 (7/1924), số 28 (8/1924), số 29 (9/1924), số 30 (10/1924), số 31 (11/1924).

– *Năm 1925* xuất bản được 6 số: số 32 (2+3/1925), số 33 (4+5/1925), số 34 (6+7/1925), số 35 (8/1925), số 36 – 37 (số kép) (9+10/1925).

– *Năm 1926* xuất bản được 1 số: số 38 (4/1926).

Hội Liên hiệp thuộc địa và sự ủng hộ của nhiều độc giả, trong đó có Việt kiều ở Pháp, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp. Cho nên chỉ khi nào có đủ tiền thì số báo mới lại được ra mắt bạn đọc.

Trong 38 số báo được xuất bản, tùy theo điều kiện cụ thể của từng thời kỳ khác nhau mà báo Le Paria có những tiêu đề khác nhau. Ví như từ số 1 (4/1922) đến số 20 (11/1923), tiêu đề của báo Le Paria là «Diễn đàn của các dân tộc thuộc địa» (Tribune des populations des colonies). Sau đó từ số 21 (12/1923) đến số 35 (8/1925), báo này lại đổi tiêu đề là «Diễn đàn của vô sản thuộc địa» (Tribune du prolétariat colonial). Đến số 36 – 37 (9 + 10/1925), một lần nữa báo Le Paria lại mang một tiêu đề mới là «Cơ quan của nhân dân bị áp bức thuộc địa» (Organe des peuples opprimés des colonies). Cuối cùng trên số báo 38 (4/1926) Le Paria có tiêu đề như sau: «Cơ quan của Hội Liên hiệp thuộc địa» (Organe de l'Union Intercoloniale).

Trụ sở của báo Le Paria lúc đầu ở số nhà 16 phố Jacques Callot, quận 6, Paris (từ tháng 4/1922 đến tháng 9-1922), sau chuyển đến số nhà 3 phố Marché des Patriaches, quận 5, Paris (từ tháng 10-1922 đến tháng 4-1926).

Báo Le Paria phần lớn xuất bản mỗi số có 2 trang, nhưng cá biệt có số báo in 3 trang như số 11 ra ngày 1/2/1923 và số 36 + 37 ra tháng 9 + 10/1925. Thậm chí số có báo in 4 trang như số 10 ra ngày 15/1/1923 và số 12 ra ngày 15/2/1923.

Về giá báo, từ số 1 (1/4/1926) đến số 31 (11/1924), mỗi năm giá báo Le Paria là 3 francs, nhưng từ số 32 (2+3 1925) đến số 38 (4/1926), giá báo mỗi năm là 5 francs. Riêng năm 1923 với ý định từ nay sẽ tăng số lượng trang cho mỗi số báo nên trên hai số báo Le Paria số 11 (1/2/1923) và số 12 (15/2/1923), Tòa soạn đã thông báo với độc giả là giá báo mỗi năm sẽ là 7 francs; nhưng sau đó Tòa soạn không thực hiện chủ trương này nên giá báo hàng năm vẫn là 3 francs và sau là 5 francs.

Báo Le Paria không có Ban biên tập làm việc thường xuyên vì mọi người đều phải làm việc để sinh sống hàng ngày hoặc phải hoạt động nhiều việc khác. Do đó cách làm việc của Ban biên tập báo này có tính chất tập thể. Đến kỳ chuẩn bị ra số báo mới, các thành viên của Ban biên tập đem bài viết của mình đến, họ họp lại, đọc chung, sửa chung, rồi thảo luận cho nội dung của số báo sau và phân công nhau viết bài. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc được tập thể cử ra phụ trách chữa bài và xuất bản nhiều số báo. Ngoài ra Người còn làm nhiều công việc khác để phục vụ cho tờ báo xuất bản và phát hành được ngày càng rộng khắp và có ảnh hưởng chính trị sâu rộng ở các thuộc địa, như vẽ tranh châm biếm, đả kích chủ nghĩa thực dân Pháp, trình bày báo, đưa bài đi nhà in, chuyển báo từ nhà in về tòa soạn, bán báo ở những cuộc mít tinh có đông người tham dự, gói báo thành bó nhỏ, rồi đề địa chỉ gửi cho người nhận và đem ra bưu điện gửi hoặc tự phát hành lấy, v.v...

* * *

Là chủ nhiệm kiêm Chủ bút của báo Le Paria, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết rất nhiều bài cho báo. Khi còn hoạt động ở Pháp, hầu như trên số báo nào cũng có bài của Người, thậm chí có số báo Người phải viết tới 4 bài (số 5 ngày 1/8/1922). Sau khi rời khỏi nước Pháp, sang hoạt động ở Liên Xô, Trung Quốc, Người vẫn duy trì quan hệ gắn bó với báo Le Paria và gửi bài đăng trên báo này.

Cho đến nay chúng tôi chưa có được một kết luận đầy đủ và chính xác là trên báo Le Paria đã đăng bao nhiêu bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, vì hai nguyên nhân chính sau đây: một là, hiện nay chúng tôi chưa sưu tầm được 4 số báo Le Paria còn thiếu (các số 3, 15, 18 và 19), hai là, có một số bài viết ký bút danh khác mà chúng tôi chưa xác minh được có phải là của Người hay không. Tuy nhiên căn cứ vào những số báo hiện có (trong đó có 2 số báo kép: số 6 – 7 và số 36 – 37), chúng tôi thấy rằng đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết và đăng 31 bài trên các số báo Le Paria (5).

(5) Danh sách những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo Le Paria

Số thứ tự	Tên bài	Tác giả	Số báo
1	2	3	4
1	Động vật học (Zoologie)	Nguyễn Ái Quốc	2
2	Những kẻ đi «khai hóa» (Les «civilisateurs»)	–	4
3	Thù ghét chủng tộc (La haine des races)	–	4
4	Khai hóa giết người (Civilisation assassine)	Nguyễn A. Q	5

1	2	3	4
5	« Sở thích đặc biệt » (« Goûts spécials »)	Ng. A. Q.	5
6	Phụ nữ Việt Nam và sự thống trị của Pháp (La femme annamite et la domination française)	Nguyễn Ái Quốc	5
7	Lá thư ngỏ gửi ông Anbe Xarô, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa (Lettre ouverte à M. Albert Sarraut, Ministre des Colonies).	—	5
8	Lòng nhân đạo thực dân (Humanité coloniale).	—	6-7
9	Vụ hành hạ Amđuni và Ben-Benkhia (Le martyre d'Amdouni et Ben-Belkhir).	Nguyễn Ái Quốc	8
10	Về câu chuyện Siki (À propos de Siki)	—	9
11	Những người bản xứ được ưa chuộng (Indigènes à la mode).	Nguyễn Ái Quấc	10
12	Lá thư ngỏ gửi ông Lêông Ácsimbô (Lettre ouverte à M. Léon Archimbaud).	—	10
13	Nói về loài cầm thú (Ménagerie).	—	11
14	Y như ở nước mẹ (Comme chez la Mère-Patrie)	N. A. Q.	11
15	Viện Hàn lâm thuộc địa (Académie coloniale)	Nguyễn Ái Quac	12, 14
16	Chế độ độc đoán ở Đông Dương—Người được bảo hộ và kẻ đi bảo hộ (Arbitraire en Indochine—Protégés et protecteurs)	—	16
17	Ách áp bức không từ một chủng tộc nào (L' oppression frappe toutes les races).	—	17
18	Nước Ấn Độ của người Ấn Độ (L' Inde aux Hindous)	N. A. Q.	17
19	Tình cảnh nông dân Việt Nam (Le situation du paysan annamite)	Nguyễn Ái Quac	21
20	Tự trị cho châu Phi (Home rule pour l'Afrique)	—	22
21	Đông Dương và Thái Bình Dương (L'Indochine et le Pacifique)	—	24
22	Sự phá sản của chế độ thực dân Pháp (La faillite de la colonisation française).	—	25
23	Đoàn kết giai cấp (Solidarité de classe)**	Nguyễn Ái Quấc	25
24	Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp (Les beautés de la civilisation française)	—	27
25	Lênin và các dân tộc phương Đông (Lénine et les peuples d' Orient).	N. A. Q.	27
26	«Chế độ dã man» bôn sê vích. Nền «văn minh» Pháp («La barbarie» bolchéviste. «La civilisation» française)***	—	29
27	Không được đụng đến Trung Quốc. (Hands off China)	Nguyễn Ái Quốc	30
28	Con rùa (La torture)	Nguyễn Ái Quác	32
29	« Lối cai trị của Anh » (Trung Quốc, Ấn Độ, Xuđăng) (« Rule Britannia » – (Chine, Inde, Soudan).	—	33
30	Varen và Đông Dương (Varenne et l'Indochine)	Nguyễn Ái Quốc	35
31	Những trò lố bịch hay là Varen và Phan Bội Châu (Turlupinades ou Varenne et Phan Bội Châu)	Nguyễn Ái Quo	36-37

Trong 31 bài báo kể trên thì :

* Bài « Tự trị cho châu Phi » là một bài báo do đồng chí Nguyễn Ái Quốc dịch từ báo « Người bảo vệ Măngséttơ » (Manchester Guardian).

** Bài « Đoàn kết giai cấp » in ở báo Le Paria số 25 (5/1924) không có tên tác giả, nhưng trong bản thảo lưu trữ tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, chúng tôi thấy ký tên tác giả là Nguyễn Ái Quac bằng bút mực, nên chúng tôi vẫn liệt kê vào bảng danh mục những bài viết của Bác trên báo Le Paria.

*** Trên báo Le Paria số 13 (4/1923) có đăng bài « « Chế độ dã man » bôn sê vích », nhưng không ký tên tác giả, nên chúng tôi không ghi vào danh mục này. Còn bài « « Chế độ dã man » bôn sê vích. Nền « văn minh » Pháp » mà chúng tôi giới thiệu ở đây là bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc in ở báo Le Paria số 29 (9/1921) (Xin xem thêm : « Hồ Chí Minh — Toàn tập — Tập I (1920—1925) » Nxb Sự thật, Hà Nội. 1980, tr. 236—240 và Ho Chi Minh — Oeuvres choisies. Tome I » Ed. en langues étrangères. Ha Noi, 1960, p. 117→119.

Như chúng ta đều biết, năm 1917 Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại bùng nổ như tiếng sấm báo hiệu mùa xuân đối với nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên hành tinh này. Nhà nước vô sản đầu tiên đã xuất hiện trên vũ đài chính trị thế giới, chủ nghĩa Mác—Lênin đã chiến thắng và có sức thuyết phục hàng trăm triệu trái tim, khối óc của quần chúng lao động, Quốc tế thứ ba thành lập, các Đảng Cộng sản lần lượt ra đời, trào lưu tư tưởng cải lương cơ hội và sô vanh trong Quốc tế thứ hai bị đánh bại. Trong hoàn cảnh chính trị ấy, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tiếp thu được ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại và «Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa» của Lênin. Người đã tìm thấy «đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta!». Và từ đó Người «hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba».

Sau khi trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã quán triệt sâu sắc Luận cương nói trên của Lênin và Người kiên quyết đấu tranh bảo vệ đường lối đúng đắn ấy. Trong những năm 20 của thế kỷ XX này nhiều người trong giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp cũng chưa hiểu rõ thuộc địa là gì, nhiều đảng viên Đảng Cộng sản Pháp còn chưa tin tưởng vào năng lực cách mạng của nhân dân các nước thuộc địa. Họ cho rằng cách mạng ở các nước thuộc địa muốn giành được thắng lợi phải có sự giúp đỡ của giai cấp vô sản ở chính quốc và giai cấp vô sản này cũng chỉ có thể thực hiện được sự giúp đỡ nói trên sau khi cách mạng vô sản ở chính quốc đã toàn thắng. Trái lại, trong khi đó nhân dân ở các nước thuộc địa của Pháp đã liên tục nổi dậy đấu tranh chống Pháp nhằm giải phóng dân tộc, nhưng tất cả đều thất bại. Họ đang trải qua sự khủng hoảng sâu sắc về đường lối cứu nước. Để thức tỉnh nhân dân các nước thuộc địa Pháp đứng lên tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và tin tưởng vững chắc vào thắng lợi cuối cùng của cuộc cách mạng này, cũng như để giúp cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp hiểu rõ hơn bản chất của chủ nghĩa đế quốc Pháp cùng những việc đã xảy ra ở các nước thuộc địa Pháp; đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã triệt để tranh thủ diễn đàn của các kỳ Đại hội, những buổi họp chi bộ của Đảng Cộng sản Pháp mà Người là thành viên, hoặc Người đến dự những buổi sinh hoạt ở Câu lạc bộ ngoại ô Paris, để tố cáo chế độ thực dân Pháp và kêu gọi Đảng Cộng sản, giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp hãy triệt để ủng hộ những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Mặt khác, thông qua hoạt động của Hội Liên hiệp thuộc địa và báo Le Paria, Người đã tố cáo mạnh mẽ những tội ác dã man của bọn thực dân Pháp ở các nước thuộc địa, vạch trần những thủ đoạn tàn bạo, bịp bợm mà chúng đã thi hành đối với nhân dân ở các nước này: áp bức về chính trị, bóc lột về kinh tế, nô dịch về văn hóa, tư tưởng. Người cũng kêu gọi nhân dân các nước thuộc địa hãy dũng cảm đứng lên, hãy đoàn kết chặt chẽ lại để đánh đổ ách thống trị của thực dân Pháp, để tự giải phóng cho nhân dân nước mình.

Trước hết, bằng những dẫn chứng cụ thể, xác thực, những số liệu điển hình, những lý luận đanh thép, trong những bài báo đăng trên Le Paria, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tập trung tố cáo những tội ác ghê tởm nhất của chủ nghĩa đế quốc nói chung, của chủ nghĩa đế quốc Pháp nói riêng đối với nhân dân các nước thuộc địa trên mọi lãnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; vạch trần bản chất phản động của chế độ thuộc địa trước dư luận tiến bộ ở các chính quốc và thế giới. Cái hình ảnh «công lý» mà thực dân Pháp thường khoe khoang với biểu tượng là «một người phụ nữ hiền dịu» đã bị đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ rõ đó chỉ là một người phụ nữ một tay cầm cái cân, một tay cầm thanh gươm. Vì đường đi từ Pháp sang Đông Dương «quá xa» nên khi người phụ nữ đó sang đến Đông Dương «thì cán cân đã mất thăng bằng, đĩa cân đã chảy lỏng ra...» và bà ta «chỉ còn độc có thanh gươm» để chém giết. Bà ta chém giết đến cả người vô tội và nhất là người vô tội» (6). Còn «công lao khai hóa» mà thực dân Pháp đã thi hành ở các nước thuộc địa chỉ là «khai hóa giết người». Trong khi ở bên Pháp, bọn thực dân ca ngợi lòng trung thành đối với các nước thuộc địa, ca ngợi công lao «khai hóa» của chúng đối với nhân dân ở các nước này; thì trái lại ở các nước ấy bọn thực dân Pháp coi mạng người như một con chó, chúng tha hồ hành hạ, giết hại họ tùy theo sở thích mà vẫn không hề bị khiển trách, thậm chí chúng còn được khen thưởng huân chương, được thăng chức nữa. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng cho chúng ta thấy bất kỳ một tên thực dân nào, dù là quan lại, nhân viên nhà Đoan, nhân viên sở hỏa xa, thầu khoán, thợ máy, linh mục, v.v... đều có thể đánh, giết người dưới nhiều hình thức hết sức dã man như bắn giết, đánh chết, đẩy người vào một đống than hồng, đánh đến thành thương tật nặng, thậm chí đổ nhựa cao su vào bộ phận sinh dục của một phụ nữ da đen, rồi bắt chị đội một tảng đá lớn đứng phơi nắng cho đến chết. Những sự thật đau buồn, căm

---

(6) Hồ Chí Minh — «Toàn tập». Tập I (1920-1925). NXB Sự thật. Hà nội, 1980, tr. 416.

Phần nói trên đã được đồng chí Nguyễn Ái Quốc nêu lên trong những bài viết của Người đăng ở báo Le Paria, đó là các bài: « Những kẻ đi khai hóa », « Thù ghét chủng tộc » (số 4), « Khai hóa giết người » (số 5), « Vụ hành hạ Amduni và Ben — Benkhia » (số 8), « Lá thư ngỏ gửi ông Lêông Ácsimbô » (số 10), v.v...

Là người dân thuộc địa, họ bị các nhà « khai hóa » hành hạ, giết hại không hề thương tiếc, nhưng lại là phụ nữ thuộc địa thì họ còn bị « đối xử một cách hết sức bỉ ổi » và bị « xúc phạm một cách hết sức vô liêm sỉ tới phong hóa, trinh tiết và đời sống của họ » nữa. Thói dâm bạo ở thuộc địa của các nhà « khai hóa » đã trở thành « một hiện tượng phổ biến và tàn ác không thể nào tưởng tượng được ». Cho nên chế độ thực dân không chỉ là « ăn cướp » mà còn là « hiếp dâm và giết người » nữa. Đó là những lời tố cáo đanh thép của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trước dư luận nhân dân tiến bộ Pháp và thế giới về số phận bi thảm của những người phụ nữ ở các nước thuộc địa nói chung, ở Việt Nam nói riêng, sống dưới sự thống trị tàn bạo của chế độ thực dân Pháp. Ngày nay đọc lại bài « Phụ nữ Việt Nam và sự thống trị của Pháp » đăng trên Le Paria số 5 (1/8/1922) và chương XI « Nỗi khổ nhục của người phụ nữ bản xứ » trong cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp » của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, chúng ta vô cùng xúc động trước những nỗi khổ nhục mà hàng triệu phụ nữ ở tất cả các nước thuộc địa đã từng phải chịu đựng hàng thế kỷ nay do chế độ thực dân gây ra cho họ. Chúng ta cũng vô cùng biết ơn đồng chí Nguyễn Ái Quốc ngay từ đầu thế kỷ XX đã nhiều lần lên tiếng tố cáo những tội ác man rợ của bọn thực dân đối với phụ nữ ở các nước thuộc địa, và bênh vực quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc của họ.

Nhân dân ở các nước thuộc địa nói chung « đều phải è cổ ra chịu những công ơn bảo hộ của nước Pháp », đặc biệt là giai cấp nông dân chiếm hơn 90% dân số ở các nước này « lại càng phải è cổ ra mà chịu sự bảo hộ ấy một cách thảm hại hơn ». Họ bị người ta « ăn cắp, cướp bóc, tước đoạt làm phá sản. Chính họ là những người phải làm mọi công việc nặng nhọc, mọi thứ lao dịch. Chính họ làm ra cho lũ người ăn bám, lũ người lười biếng, lũ người đi khai hóa và những bọn khác hưởng... Mà chính họ thì lại phải sống cùng khổ trong khi những tên đao phủ của họ sống rất thừa thãi; hễ mất mùa là họ bị chết đói. Đó là vì họ bị ăn cắp khắp mọi phía và bằng mọi cách, do các quan cai trị, do bọn phong kiến tân thời và Nhà thờ ». Có thể nói rằng: « Người nông dân Việt Nam bị hành hình vừa bằng lưỡi lê của nền văn minh tư bản chủ nghĩa vừa bằng cây thánh giá của Hội Thánh đĩ bợm » (7).

Bằng hàng loạt bài báo đăng trên Le Paria (8) đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên những thủ đoạn cướp đoạt, bóc lột hết sức trắng trợn của bọn thực dân Pháp ở các nước thuộc địa, mà cụ thể là ở Việt Nam.

Trước hết và chủ yếu là chúng cướp đoạt ruộng đất của quần chúng nông dân để thành lập « những đồn điền cò bay thẳng cánh nhiều khi quá 20.000 hécta », cho bọn người Âu « ngoài cái bụng phệ và da trắng ra » thì chúng « không có mảy may kiến thức gì về nông nghiệp và kỹ thuật ». Chúng còn cho Hội Thánh truyền giáo ở Nam Kỳ « chiếm đoạt 1/5 ruộng đất trong vùng bằng những thủ đoạn cho vay nặng lãi và hối lộ ». Ngoài ra, chúng cũng sử dụng những thủ đoạn khác như thay đổi hạng ruộng xấu thành hạng ruộng tốt để bắt « nông dân phải nộp thuế ruộng nhiều hơn số họ thu hoạch được trên đám ruộng của mình », hoặc tăng diện tích ruộng đất một cách giả tạo bằng cách « rút ngắn đơn vị đo đạc », hoặc bắt nông dân phải nộp thuế ruộng không « cho mãi đến năm 1910 mặc dù ruộng đất của họ đã bị tước đoạt từ năm 1895! ».

Bị cướp đoạt ruộng đất, bị đóng sưu thuế nặng nề, bị bần cùng hóa, người nông dân bị phá sản đã trở thành một nguồn nhân công rẻ mạt để cung cấp cho bọn chủ tư bản Pháp ở các hầm mỏ, xí nghiệp, nhà máy, đồn điền ở Việt Nam, ở Đông Dương, thậm chí ở các thuộc địa khác của Pháp nữa.

Không những bần cùng hóa người nông dân, bọn thống trị còn dùng những thủ đoạn đê hèn để bóp nặn người dân bản xứ dưới hình thức cống nạp lễ vật từ cái nhỏ đến cái lớn. Thí dụ, để « vui chuồng gà » của y, một tên Công sứ ở một tỉnh nọ đã « mượn gà mái của dân trong vùng, rồi chẳng bao giờ trả lại sau khi đã có cả trứng lẫn gà con », hoặc mỗi khi « quan Tây » có trát gọi lên hầu mà người được gọi « vào nhà ngài với hai bàn tay rỗng không thì khi ra khỏi nhà ngài là đôi mông no đòn ». Một viên « Cẩm Đà Lạt (Trung kỳ) » vì muốn cần ván gỗ để sử dụng vào việc riêng, hắn đã « sai người đến kiếm ván ở nhà một người bản xứ làm nghề buôn bán. Nhà buôn này đòi phải trả tiền rồi mới

---

(7) Xem bài « Tình cảnh nông dân Việt Nam » (Le Paria số 21)

(8) Xem các bài « Tình cảnh nông dân Việt Nam » (Le Paria số 21), « Chế độ độc đoán ở Đông Dương — Người được bảo hộ và kẻ đi bảo hộ » (Le Paria số 16), « Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp » (Le Paria số 27) « Con rùa » (Le Paria số 32), v.v...

được mang hàng đi». Thế là tên Cầm «nổi giận, phái ngay lực lượng vũ trang đến với nghiêm lệnh là dù «sống hay chết» cũng phải bắt cho được tên An Nam đó về sở». Người này sợ hãi bỏ trốn liền, và lập tức anh ta bị «ghi tên vào sổ những người bị tình nghi», bị «liệt vào hạng «ghét Tây», vào số những kẻ còn cần theo dõi».

Bên cạnh những thủ đoạn cướp đoạt nói trên, bọn thực dân Pháp còn tiến hành những cuộc lạc quyên, bán công trái nhằm thu những món tiền lớn phục vụ cho những cuộc chiến tranh ăn cướp, những chiến dịch «bình định phiến loạn» đẫm máu, những sự chi tiêu cho bộ máy thống trị khổng lồ, những trò du hí của bọn quan lại. Bằng những thủ đoạn mị dân, dọa nạt, cưỡng ép, v.v... bọn thực dân đã thu được những số tiền rất lớn, vượt cả định mức, ví như năm 1922 chúng bỏ vào két được 10.289.000 đồng, tuy công thải trước kia định mức có 6.180.000 đồng. (9)

Vạch trần «tâm địa» xấu xa của bọn thực dân Pháp thường mệnh danh là những kẻ đang thực hiện một «sứ mệnh thiêng liêng, cao cả», là «dìu dắt các chủng tộc», là «khai hóa», là «bảo hộ», v.v... đồng chí Nguyễn Ái Quốc muốn chỉ rõ cho nhân dân Việt Nam, nhân dân các nước thuộc địa, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp thấy rõ bọn chúng chỉ là «những tên đao phủ», «những kẻ ăn cắp, lường gạt, giết hại» v.v.., còn trái lại nhân dân các nước thuộc địa thì cứ «phải è cổ ra mà chịu đựng những công ơn bảo hộ của nước Pháp». Thật là một sự đau xót và nhục nhã!

Nói tóm lại, về kinh tế, bọn thực dân Pháp đã dùng mọi thủ đoạn để bóc lột đến tận xương tủy của nhân dân các nước thuộc địa, trong đó có nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã vạch rõ bọn thực dân Pháp là tên thực dân cáo già và keo kiệt nên chúng chỉ ra sức vơ vét sức người, sức của của các nước thuộc địa để làm giàu cho bọn tư bản ở chính quốc, chứ tuyệt nhiên chúng không chịu xây dựng ở các nước này những cơ sở công nghiệp lớn nhằm giúp vào việc phát triển kinh tế ở các thuộc địa, ngoài việc thành lập một số xí nghiệp công nghiệp nhẹ, xí nghiệp sửa chữa, v.v.. phục vụ cho đời sống hàng ngày, sự tiêu dùng, v.v... Chúng cũng không hề cung cấp cho nông nghiệp ở các nước thuộc địa máy móc hoặc phân bón. Trong khi đó chúng chỉ lo thực hiện đúng câu châm ngôn: «Đã có các thuộc địa trả». Đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết: «Nước Mẹ» đòi hỏi các thuộc địa (phải đưa tất cả sức lực của mình, tất cả khả năng của mình, tất cả ý chí của mình, tất cả tài nguyên của mình để giúp vào việc phục hưng kinh tế của Nước Mẹ», trong khi đó thì «Nước Mẹ» lại vừa cấm xuất khẩu pôtát của Andaxơ (Alsace) sang thuộc địa để hoàn toàn *dành riêng sản phẩm đó cho nông nghiệp Pháp*» (10).

Về chính trị, bọn thực dân Pháp không những không chịu xóa bỏ chế độ phong kiến ở các nước thuộc địa, trái lại chúng còn duy trì chế độ chính trị lạc hậu, phản động này và câu kết chặt chẽ với giai cấp địa chủ phong kiến bản xứ để áp bức, bóc lột nhân dân thuộc địa thậm tệ hơn. Ví như ở Đông Dương, người dân «không có quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận, ngay cả quyền tự do hội họp và lập hội cũng không có». Họ «phải sống trong cảnh ngu dốt tối tăm». Bọn thực dân còn bắt họ phải hút thuốc phiện và uống rượu để đầu độc họ, khiến cho họ «đần độn». Có thể nói rằng «Rượu cồn và thuốc phiện cùng báo chí phản động của bọn cầm quyền đã bổ sung cho cái công cuộc ngu dân» (11) của bọn thực dân Pháp ở xứ thuộc địa này. Sống trong tình trạng không có một chút quyền tự do, dân chủ nào, người dân bản xứ chỉ còn có cách «è cổ ra mà chịu đựng công ơn bảo hộ» của «Nước Mẹ», hoặc đi lính đánh thuê làm bia đỡ đạn cho bọn tư bản Pháp ở chính quốc. Trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất đã có 51.000 người Việt Nam bị Pháp bắt đi lính cho chúng, chưa kể còn có 49.000 người Việt Nam khác bị Pháp bắt sang Pháp và đưa đi các công binh xưởng để sản xuất vũ khí (12). Một «lối thoát» nữa cho những người nghèo khổ là họ bán sức lao động cho bọn chủ tư bản Pháp trong các hầm mỏ, xí nghiệp, nhà máy, đồn điền ở trong nước, thậm chí ở các thuộc địa khác của Pháp ở Tân Thế, Tân Đảo, v.v...

Về sự câu kết giữa đế quốc Pháp với chính quyền phong kiến ở các nước thuộc địa, trong nhiều bài báo đăng trên Le Paria, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng đã vạch rõ tính chất bù nhìn, tay sai cho đế quốc của bọn này, mà cụ thể là ở Việt Nam. Chúng ta có thể nêu lên ở đây bài «Sở thích đặc biệt» (Le Paria số 5) và bài «Thư gửi Khải Định (13)

(9) Nguyễn Ái Quốc – «Đây «công lý» của thực dân Pháp ở Đông Dương!» Nxb Sự thật. Hà Nội, 1962, tr 24.

Xem thêm bài: «Ăn bám và hỗn độn». Sách đã dẫn, tr 50 – 56.

(10) Bài «Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp» (Le Paria số 27).

(11) Hồ Chí Minh – «Toàn tập» – Tập I (1920 – 1925). Sách đã dẫn, tr 9.

(12) (13) Hồ Chí Minh – «Toàn tập» – Tập I (1920–1925). Sách đã dẫn, tr. 262; 74–77.

của Người nhằm vạch mặt tên vua bù nhìn Khải Định bán rẻ cả danh dự, lương tâm, Tổ quốc, nhân dân để cam tâm làm tên tay sai trung thành cho bọn thực dân Pháp đang thống trị nước mình. Ngoài ra, trong một số bài viết khác, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng nêu lên những dẫn chứng cụ thể xác thực, phong phú, sinh động để nói lên sự cộng tác đắc lực của toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến Việt Nam với bọn thực dân Pháp về mọi mặt và ở mọi cấp chính quyền từ triều đình đến tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã.

Bộ máy cai trị khổng lồ do thực dân Pháp thiết lập ra ở các nước thuộc địa với sự tham gia tích cực của bọn tay sai bù nhìn phong kiến bản xứ chỉ nhằm mục đích duy nhất là giữ vững quyền thống trị của chúng ở các nước này, tăng cường áp bức, bóc lột nhân dân, nhất là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, ở thuộc địa. Nhưng chính quyền đó lại luôn luôn tự khoe khoang là đang theo đuổi « một sự nghiệp tiến bộ, chính nghĩa », « sự nghiệp dìu dắt các chủng tộc », « sự nghiệp khai hóa cao cả »; nó có nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, tính mạng, tài sản cho « lương dân ». Song sự thật chính quyền đó hoàn toàn bất lực, nạn trộm cướp, giết người vẫn xảy ra, trật tự, an ninh không được bảo đảm. (14) Nguyên nhân của tình trạng nói trên là do sự bần cùng hóa về kinh tế, sự nô dịch, đồi trụy về văn hóa đối với giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa đã khiến cho một số người trong họ bị lưu manh hóa; nhưng mặt khác, chính « những kẻ đi khai hóa », những vị « quan phụ mẫu » ấy lại đều là « những tên đao phủ », những kẻ « ăn cắp, lường gạt, giết hại hoặc thiêu sống » nhân dân bản xứ; và nói chung cả cái chế độ thuộc địa ấy là « chế độ ăn cướp, giết người ».

Về văn hóa, giáo dục, bọn thực dân Pháp thi hành một chính sách ngu dân, lạc hậu, phản động ở các nước thuộc địa, đồng thời với việc duy trì những đồi phong, bại tục, mê tín, dị đoan của xã hội phong kiến cũ; tất cả nhằm biến nhân dân bản xứ trở thành những người ngoan ngoãn, phục tùng chế độ thống trị tàn bạo của chúng. Trong nhiều bài báo đăng trên Le Paria và trong nhiều chương sách trong cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp », đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo mạnh mẽ chính sách văn hóa, giáo dục, phản động này, cũng như cái gọi là « sự nghiệp khai hóa cao cả » của bọn thực dân Pháp ở các nước thuộc địa, ví dụ ở Việt Nam. Xin nêu lên vài dẫn chứng. Trong « Lá thư ngỏ gửi ông Anbe Xarô, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa », (báo Le Paria số 5), đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo: « Dưới quyền cai trị của Ngài, dân tộc Việt Nam đã được hưởng phồn vinh thật sự và hạnh phúc thật sự .... được thấy nhan nhản khắp trong nước đâu đâu cũng có những ty rượu và ty thuốc phiện ». Trong tham luận tại Đại hội Quốc tế nông dân lần thứ nhất (1923), Người còn nêu lên những con số cụ thể: « Về thuốc phiện... mỗi năm chính phủ Pháp ở Tây phương đã bán cho dân Việt Nam gồm 20 triệu người, trên 400 triệu đô la thuốc phiện. Và mặt khác, người ta đã tính ra rằng cứ 1000 ty bán rượu và thuốc phiện thì không có lấy được 10 trường học » (15). Hoặc trong bài « Chế độ dã man » bôn sơ vích — Nền « văn minh Pháp » (Le Paria số 29), Người viết: « Tại Nam kỳ (thuộc Pháp từ hơn nửa thế kỷ nay), trong số 2.500.000 người dân chỉ có 51.000 học sinh » (16).

Tội ác của bọn thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa không chỉ biểu hiện trên các lãnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục mà còn được bổ sung bằng chính sách phân biệt chủng tộc nữa. Người dân da màu ở các nước thuộc địa không bao giờ được hưởng những quyền lợi ngang với bọn thực dân da trắng về mọi phương diện. Họ chỉ trở thành « những người bản xứ được ưa chuộng » khi họ « sẵn sàng cống hiến » tất cả sức lao động của mình để cho bọn quan cai trị và bọn chủ tư bản Pháp bóc lột đến tận xương tủy và buộc họ phải sống trong « chế độ nô lệ hiện đại hóa »; khi họ « tình nguyện » đi làm bia đỡ đạn cho chúng trong những cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, trong những cuộc « bình định phiến loạn », để rồi sau đó họ vĩnh viễn không bao giờ được trở lại quê hương, xứ sở, gia đình mình nữa; hoặc nếu được « may mắn » trở về thì họ lại phải tiếp tục sống kiếp sống nô lệ như cũ. Đọc lại những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết trong những năm này như: « Những người bản xứ được ưa chuộng » (Le Paria số 10), « Thù ghét chủng tộc » (Le Paria số 4), « Đông Dương và Thái Bình Dương » (Le Paria

---

(14) Bài « Y như ở « Nước Mẹ » » (Le Paria số 11).

(15) Hồ Chí Minh — « Toàn tập ». Tập I (1920—1925). Sách đã dẫn, tr. 154.

(16) Xin tham khảo thêm: Nguyễn Ái Quốc, « Đây « công lý » của thực dân Pháp ở Đông Dương! ». Sách đã dẫn, các trang 26, 27, 32, 33, 74, 75: có đề cập đến vấn đề bọn thực dân Pháp thi hành chính sách đầu độc nhân dân Việt Nam bằng rượu cồn, thuốc phiện, hạn chế mở trường học.

số 24), v.v..[17] chúng ta hết sức đau xót, căm phẫn trước những nỗi đau khổ cùng cực của nhân dân ta do bọn thực dân Pháp đã gây ra; và chúng ta càng thấm thía công lao trời biển mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cứu nhân dân ta, đất nước ta ra khỏi cảnh nô lệ trong gần một thế kỷ Pháp thuộc, và ngày nay đang lãnh đạo nhân dân ta tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc không những chỉ tố cáo tội ác của đế quốc Pháp mà Người còn tố cáo mạnh mẽ tội ác ghê tởm của các đế quốc khác đối với các nước thuộc địa như Tuynidi, Trung Quốc, Ấn Độ, Xuđăng, v.v... trong những bài báo đăng trên Le Paria như: « Những kẻ đi khai hóa » (số 4), « Vụ hành hạ Amduni và Ben Benkhia » (số 8), « Lá thư ngỏ gửi ông Lêông Ácsimbô » (số 10), « Lối cai trị của Anh » (số 33), v.v... Xuất phát từ những sự thực lịch sử này, Người đã khẳng định trước nhân dân thế giới, đặc biệt là trước nhân dân các nước thuộc địa rằng tuy có khác nhau về những thủ đoạn cai trị, nhưng bản chất của chủ nghĩa đế quốc nói chung đều giống nhau, « đó là chế độ bóc lột đầy tội ác », chúng bóc lột cả giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa cũng như ở chính quốc, chúng là bọn hiếu chiến, phản động, tàn ác nhất; cho nên giai cấp vô sản và nhân dân lao động dù thuộc da trắng hoặc da màu, dù ở chính quốc hoặc ở thuộc địa, đều có một kẻ thù chung là chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc. Bởi vậy: « Tất cả những liệt sĩ của giai cấp công nhân, người ở Lôdanne cũng như người ở Pari, những người ở Lơ Havơrơ cũng như những người ở Máctiních đều là những nạn nhân của một kẻ sát nhân: chủ nghĩa tư bản quốc tế. Và hương hồn của những người bị hy sinh này bao giờ cũng tìm thấy nguồn an ủi cao nhất ở lòng tin vào sự nghiệp giải phóng những anh em của họ bị áp bức, không phân biệt chủng tộc hoặc xứ sở ». (Bài « Ách áp bức không từ một chủng tộc nào » – Le Paria số 17).

Kết luận, đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết: « Vậy là màu da dù có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người, giống người bóc lột và giống người bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản » (Bài « Đoàn kết giai cấp » – Le Paria số 25).

Trong khi vạch trần bản chất dã man, tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc Pháp nói riêng, của chủ nghĩa đế quốc nói chung, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã biểu lộ những tình cảm, những niềm thương xót sâu sắc của Người đối với nhân dân ta đang phải sống rên xiết dưới ách thống trị của bọn thực dân Pháp, cũng như đối với nhân dân các nước thuộc địa khác ở Á, Phi, Mỹ la tinh. Nhưng không chỉ có tố cáo, lên án chủ nghĩa đế quốc; mặt khác, thông qua những bài báo đăng trên Le Paria, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên vấn đề thời cơ cách mạng và niềm tin tưởng vững chắc của Người vào cuộc đấu tranh anh dũng, kiên cường của nhân dân Việt Nam, của nhân dân các nước thuộc địa chống lại chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng. Ngay từ năm 1921 Người đã viết: « Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến »[18]. Đến năm 1925 trong một bài báo đăng ở Le Paria số 35, Người đã nhận định: « Người Việt Nam đã chán ngấy cái nền đô hộ của nước Pháp. Trong lòng họ đang âm ỉ một mối căm thù và nó chỉ đợi dịp là nổ ra... » (Bài « Varen và Đông Dương ». Le Paria số 35).

Chủ nghĩa đế quốc nói chung, chủ nghĩa đế quốc Pháp nói riêng, tuy có những ưu thế nhất định về kinh tế, quốc phòng; nhưng do bản chất phản động, thối nát, hiếu chiến của chúng nên cuối cùng chúng cũng bị tiêu diệt mà thôi. Tuy nhiên muốn đánh đổ sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc cần phải có đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng thuộc địa. Do thấm nhuần sâu sắc « Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa » của Lênin, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã thể hiện những nhận thức đó của Người thông qua những bài báo, những tham luận tại các Đại hội Quốc tế. Người đã đề cập đến mối quan hệ mật thiết giữa cách mạng ở thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc, giữa cách mạng ở thuộc địa với cách mạng vô sản thế giới; và Người chỉ rõ chỉ có sự liên minh chiến đấu giữa các lực lượng cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc mới có thể tạo nên được « hai cánh » vững chắc nâng cho « con chim cách mạng » bay cao và bay xa; mới có thể chặt đứt cùng lúc cả 2 cái vòi của con đỉa đế quốc chủ nghĩa chuyên sống bằng máu của giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở thuộc địa cũng như ở chính quốc. Trong mặt trận chung chống chủ nghĩa đế quốc này, như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định,

---

(17) Xin tham khảo thêm: Nguyễn Ái Quốc, « Bản án chế độ thực dân Pháp », các chương: « Thuế máu », « Các quan cai trị », « Những nhà khai hóa », « Bóc lột người bản xứ ».

(18) Nguyễn Ái Quốc – « Đông Dương » – Tạp chí Cộng sản số 14, tháng 4-1921.

cách mạng ở các nước thuộc địa không những có quan hệ mật thiết với cách mạng ở chính quốc, mà nó còn có khả năng phát huy tính chủ động, không phụ thuộc vào cách mạng ở chính quốc, thậm chí cách mạng ở một nước thuộc địa nào đó có thể nổ ra và giành được thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc. Để thực hiện được điều này, trước hết giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa không nên ỷ lại vào chính quốc, họ phải biết đoàn kết đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động lại (mà chủ yếu là với giai cấp nông dân) trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi do giai cấp công nhân lãnh đạo. Bởi lẽ « Trong thời đại hiện nay, giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng bằng cách liên minh với giai cấp nông dân » (19).

Dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên tính chất, đặc điểm của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đã khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng này, đồng thời Người cũng giải quyết một cách đúng đắn vấn đề vị trí, lực lượng, vai trò của giai cấp nông dân trong cách mạng thuộc địa. Một mặt, Người khẳng định sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân, khả năng cách mạng của họ đi theo giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Nhưng mặt khác, Người đã chỉ rõ vì giai cấp nông dân không đại diện cho một phương thức sản xuất tiên tiến, không có đường lối chính trị độc lập, thiếu tổ chức nên họ không thể trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng được; và lại chỉ với lực lượng của bản thân họ, họ không bao giờ có thể trút bỏ được gánh nặng đang đè nén và áp bức họ. Đánh giá đúng đắn vai trò của nông dân trong cách mạng, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng phê phán mạnh mẽ trào lưu tư tưởng cơ hội chủ nghĩa, đề cao quá mức vai trò của nông dân. Người vạch rõ: « Những trào lưu cơ hội chủ nghĩa, nịnh nông dân, coi nông dân là một lực lượng chủ yếu, là động lực duy nhất của cách mạng, là đội ngũ cách mạng nhất, đều chỉ đi tới chủ nghĩa phiêu lưu, chủ nghĩa cực đoan, vô chính phủ và đi tới chỗ phản bội chủ nghĩa Lênin mà thôi » (20).

Khẳng định rằng cách mạng thuộc địa là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng vô sản toàn thế giới mà mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại, khẳng định rằng Lênin « là người lãnh tụ vĩ đại ngay sau khi giải phóng nhân dân mình còn muốn giải phóng các dân tộc khác nữa », và chính Lênin đã « kêu gọi các dân tộc da trắng giúp đỡ các dân tộc da vàng và da đen thoát khỏi ách áp bức của bọn Rumi, của tất cả bọn Rumi, Toàn quyền, Công sứ v.v... »; trong nhiều bài báo đăng trên Le Paria, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã biểu lộ lòng biết ơn chân thành, sâu sắc, những tình cảm nồng nhiệt nhất của nhân dân các nước thuộc địa đối với Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại « mở đầu mùa xuân tươi sáng cho loài người », đối với Lênin « Là người Cha, người Thầy, người Đồng chí và người Cố vấn của chúng ta... là ngôi sao sáng chỉ đường cho chúng ta đi tới cuộc cách mạng xã hội ». Đồng thời, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng chống lại mạnh mẽ những luận điệu tuyên truyền phản động của bọn đế quốc không ngớt xuyên tạc, vu khống Cách mạng Tháng Mười Nga, nước Nga Xô viết, chế độ xã hội chủ nghĩa và Lênin.

Bằng những số liệu cụ thể, xác thực, bằng những con số thống kê, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên những sự khác biệt nhau « một trời một vực » giữa những cái gọi là « sự dã man bôn sê vích », mà chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô đã mang đến cho nhân dân Xô viết, với những cái gọi là « công ơn bảo hộ », mà đế quốc Pháp nói riêng, các nước đế quốc nói chung, đã « ban » cho nhân dân Việt Nam và nhân dân ở các nước thuộc địa được « hưởng »; ví như bài « Chế độ dã man » bôn sê vích — « Nền văn minh Pháp » của Người in ở Le Paria số 29.

Từ tình cảm kính yêu Lênin vì « Lênin là một người yêu nước vĩ đại đã giải phóng đồng bào mình » (21), từ năm 1920 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu và ngày càng thấm nhuần sâu sắc « Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa » của Lênin. Từ đó Người « tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba » (22), rồi « từng bước một trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác — Lênin, vừa làm công tác thực tế » (23) dần dần Người hiểu được rằng « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ » (24). Người đã kính dâng lên Lênin niềm kính yêu chân thành, lòng biết ơn vô hạn, niềm thương tiếc lớn lao khi nghe tin Lênin từ trần. Trong

---

(19) Hồ Chí Minh — « Toàn tập » — Tập I (1920 — 1925). « Tham luận tại Đại hội Quốc tế nông dân lần thứ nhất ». Sách đã dẫn, tr. 157.

(20) Hồ Chí Minh — « Toàn tập ». Tập I (1920—1925). « Tham luận tại Đại hội Quốc tế nông dân lần thứ nhất » (1923). Sách đã dẫn, tr. 157—158.

(21, 22, 23, 24) Hồ Chí Minh — « Tuyển tập ». Nxb Sự thật Hà Nội, 1960, tr. 794.

những ngày đau thương của nhân dân Liên Xô, của nhân dân cách mạng trên toàn thế giới, trước cái tang chung: Lênin không còn nữa, từ Liên Xô đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết bài « Lênin và các dân tộc phương Đông » đăng trên Le Paria số 27 (tháng 7-1924); trong đó Người chỉ ra cho các dân tộc phương Đông hiểu rõ hơn về Lênin vĩ đại: « Nếu giai cấp vô sản phương Tây coi Lênin là một Thủ lãnh, một Lãnh tụ, một người Thầy, thì các dân tộc phương Đông lại coi Lênin là một Người Con vĩ đại hơn nữa, cao quý hơn nữa,...

Không phải chỉ thiên tài của Người (chỉ Lênin) mà chính là tính coi khinh sự xa hoa, tinh thần yêu lao động, đời tư trong sáng, nếp sống giản dị, tóm lại là đạo đức vĩ đại và cao đẹp của người Thầy đã ảnh hưởng lớn lao tới các dân tộc châu Á và đã khiến cho trái tim của họ hướng về Người không gì ngăn cản nổi..., các dân tộc phương Đông đã coi Lênin là hiện thân của tình anh em bốn bể. Không những họ biết ơn Người, mà còn tha thiết yêu mến Người. « Họ tôn kính Người... » (Bài « Lênin và các dân tộc phương Đông » – Le Paria số 27)

Nghiên cứu sâu sắc về Cách mạng Tháng Mười, về Lênin; và quyết tâm đi theo đường lối do Cách mạng Tháng Mười và Lênin vạch ra; đó là hướng đi đúng đắn, chính xác của cách mạng Việt Nam mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy cho nhân dân ta trong quá trình Người ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân tộc ở thập kỷ 20 của thế kỷ này.

Là người đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã không ngừng giáo dục cho nhân dân ta và nhân dân các nước thuộc địa thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa quốc tế vô sản trong việc ủng hộ Nhà nước vô sản đầu tiên trong lịch sử loài người, ủng hộ những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đang diễn ra trên thế giới. Trên báo Le Paria đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều bài báo ca ngợi Cách mạng Tháng Mười, ca ngợi những cuộc đấu tranh chính nghĩa giành độc lập cho dân tộc, chủ quyền cho đất nước của nhân dân Ấn Độ, nhân dân châu Phi, nhân dân Trung Quốc; như bài « Nước Ấn Độ của người Ấn Độ » (số 17), bài « Tự trị cho châu Phi » (số 22), bài « Không được đụng đến Trung Quốc » (số 30) v.v... Qua đó, Người giúp cho nhân dân các nước thuộc địa nhận thức được rằng cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nước mình là một bộ phận khăng khít của cuộc cách mạng vô sản toàn thế giới, của phong trào giải phóng dân tộc trên các lục địa Á, Phi, Mỹ la-tinh. Bởi vậy cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của mỗi nước không hề bị lẻ loi; trái lại nó luôn luôn nhận được sự ủng hộ tích cực của giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các chính quốc cũng như ở các nước thuộc địa khác. Đến lượt mình, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của mỗi nước cũng đóng góp phần công lao nhất định của họ vào phong trào cách mạng vô sản và phong trào cách mạng giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Bởi vậy giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các chính quốc cũng như ở các thuộc địa phải không ngừng đấu tranh chống lại chủ nghĩa dân tộc tư sản hẹp hòi, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc phản động.

Những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trên báo Le Paria chỉ là một bộ phận nhỏ trong toàn bộ cuộc đấu tranh cách mạng của Người nhằm bảo vệ đường lối của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, trong việc đề ra những vấn đề cơ bản về đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam nói riêng, và của cách mạng thuộc địa nói chung. Tuy gặp phải những khó khăn khách quan như khuôn khổ của tờ báo này bị hạn chế; báo lại xuất bản công khai ở Paris, thủ đô của một tên đế quốc lớn, kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta; việc xuất bản, phát hành, phổ biến báo bị bọn đế quốc Pháp ở chính quốc cũng như ở các nước thuộc địa, nhất là ở Đông Dương, nghiêm cấm, khủng bố gắt gao; đối tượng phục vụ của báo là giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa mà trình độ văn hóa của họ còn rất hạn chế; nhưng nói chung báo Le Paria cũng như những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng ở báo này đã có một ý nghĩa, một vai trò lịch sử rất quan trọng trong việc tuyên truyền, vận động cách mạng, truyền bá chủ nghĩa Mác–Lênin ở các nước thuộc địa. Nó đã thực hiện được tôn chỉ, mục đích của báo đã nêu lên trong « Lời kêu gọi » in trên Le Paria số 1 là: « kêu to lên sự thống khổ và sự khốn cùng chung của họ, không phân biệt họ ở xứ sở nào và thuộc về chủng tộc nào », là « tố cáo những sự lạm quyền về chính trị, những sự độc đoán về hành chính, những sự bóc lột về kinh tế mà nhân dân trên các lãnh thổ rộng lớn ở Hải ngoại đang là nạn nhân », là « kêu gọi họ đoàn kết lại để đấu tranh cho sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của bản thân họ... hô hào họ tổ chức lại nhằm mục đích đòi giải phóng những người bị áp bức thoát khỏi các lực lượng thống trị, thực hiện tình yêu thương và tình hữu ái » (25).

(25) Theo: Nguyễn Thành – « Về báo Le Paria » – Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1

Nói tóm lại, báo Le Paria đã « là một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức ».

Những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trên báo Le Paria cũng thể hiện được tính chiến đấu cao, mạnh mẽ, tầm nhìn bao quát những vấn đề của tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Bằng những người thật, việc thật rút ra từ trong thực tiễn đời sống hàng ngày ở các nước thuộc địa, mà chủ yếu là ở Việt Nam và ở Đông Dương; bằng những số liệu chính xác, những sự kiện cụ thể, những bằng chứng rõ ràng; bằng phương pháp đối chiếu, so sánh; và bằng lý luận đanh thép; đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đóng góp phần công sức rất lớn trong việc lên án chế độ thực dân Pháp nói riêng, chủ nghĩa đế quốc nói chung; thức tỉnh giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa đứng lên đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc; giáo dục cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các chính quốc cũng như ở các nước thuộc địa phải biết đoàn kết chặt chẽ, tích cực ủng hộ lẫn nhau vì sự nghiệp cách mạng riêng của mỗi nước và vì sự nghiệp cách mạng chung của toàn thế giới; tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của giai cấp vô sản, nhân dân lao động và những người tiến bộ ở Pháp về vấn đề thuộc địa. Những điều đó đã thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn và sinh động giữa lý luận của chủ nghĩa Mác—Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả, nơi đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Đó là một tấm gương sáng của một nhà báo vô sản vĩ đại.

Những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trên báo Le Paria còn tranh thủ được cảm tình của người đọc ở chỗ có lối hành văn súc tích, ngắn gọn, trong sáng, giàu hình ảnh, giản dị, dễ hiểu, và có nhiều thể loại: xã luận, bình luận, truyện, ký, kịch, tin tức, v.v... ([26]).

Như chúng ta đều biết, những bài viết trên Le Paria về các vấn đề dân tộc và thuộc địa, về cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc, v.v... của đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ là một bộ phận nhỏ trong hoạt động báo chí cách mạng của Người. Thật vậy, những vấn đề này cũng được đồng chí Nguyễn Ái Quốc nêu lên nhiều lần trong những Đại hội Quốc tế như: Đại hội Quốc tế nông dân (1923), Đại hội Quốc tế Cộng sản (1924) v.v... và trong những bài viết của Người đăng trên các báo, tạp chí xuất bản ở Pháp, Liên Xô, Đức v.v... như: Nhân đạo, Dân chúng, Cộng sản, Đời sống công nhân, Người tự do, Thư tín quốc tế, Quốc tế nông dân, Quốc tế phụ nữ, Sự thật, Diễn đàn thế giới, Tạp chí Đỏ, Công nhân Bakinxki, Tiếng còi, v.v.. ([27]).

Nhân đây, chúng tôi xin phép nêu lên một vài bổ sung, đính chính nhỏ về một số bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trên báo Le Paria.

Thứ nhất, trong số những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên Le Paria, có một số bài đồng thời cũng đăng ở các báo, tạp chí khác ([28]). Ví như:

— Bài « Tình cảnh nông dân Việt Nam » đăng ở Le Paria số 21, tháng 12-1923; cũng đăng ở Đời sống công nhân số 124, ngày 1-1-1924 và Tạp chí Quốc tế nông dân, năm 1924.

— Bài « Sự phá sản của chế độ thực dân Pháp » đăng ở Le Paria, số 25, tháng 5-1924; cũng đăng ở Tạp chí Cộng sản năm 1924; Tạp chí Thư tín Quốc tế số 26, năm 1924.

— Bài « Lối cai trị của Anh » (Trung Quốc, Ấn Độ, Xu đăng) đăng ở Le Paria số 33, tháng 4 + 5/1924; cũng đăng ở Tạp chí Thư tín quốc tế số 33, ngày 8/4/1925.

— Bài « Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp » đăng ở Le Paria số 33 (4+5/1924); cũng đăng ở Tạp chí Thư tín Quốc tế, năm 1924.

Thứ hai, hiện nay phần lớn những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết trong khoảng những năm 1920 — 1930 đã được công bố trên một số sách, báo tiếng Việt, mà tập trung nhất là trong bộ sách « Hồ Chí Minh — Toàn tập » Tập I (1920 — 1925) và Tập II (1925—1930) do Nhà xuất bản Sự thật xuất bản các năm 1980 và 1981. Tuy nhiên chúng tôi thấy còn có một số bài sau đây đã in trên báo Le Paria vẫn chưa được công bố bằng tiếng Việt:

1) « Lòng nhân đạo thực dân » (Le Paria số 6 và 7) (số kép)

2) « Viện Hàn lâm thuộc địa » (Le Paria số 12 và số 14) ([29]).

3) « Nước Ấn Độ của người Ấn Độ » (Le Paria số 17).

4) « Tự trị cho châu Phi » (Le Paria số 22).

...

(tháng 1 — 2/1982) đã dẫn, tr. 84.

Họ: chỉ giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa (V. T. L. chú thích).

(26) (27) Theo: Thế Tập—« Chủ tịch Hồ Chí Minh—Nhà báo vô sản vĩ đại ». Tạp chí Cộng sản số 5 — 1981, tr. 53, 52.

(28) Xem thêm: Phan Ngọc Liên — « Về một số tài liệu cần nghiên cứu để bổ sung vào tập I và tập II « Hồ Chí Minh — Toàn tập ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5 (tháng 9 + 10/1981).

(29) Xem thêm: Nguyễn Thành — « Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với báo Người cùng khổ (Le Paria) ». Tạp chí Cộng sản số 2-1982, đã dẫn, tr. 41.

5) « Đông Dương và Thái Bình Dương » (Le Paria số 21 (30).

6) « Không được đụng đến Trung Quốc » (Le Paria số 30).

7) « Varen và Đông Dương » (Le Paria số 35) (31).

Thứ ba, việc chú thích nguồn gốc của một số bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc in ở Le Paria do Nhà xuất bản Sự thật tiến hành có sự nhầm lẫn đáng tiếc. Ví như:

— Bài « Lá thư ngỏ gửi ông Lơông Á:simbô», cuốn « Hồ Chí Minh – « Toàn tập ». Tập I (1920 — 1925) », Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 138, chú thích là « In trên báo Người cùng khổ (Le Paria) ngày 15-4-1923 ». Đúng ra, bài này được đăng trên báo Le Paria số 10, ra ngày 15-1-1923.

— Bài « Chế độ độc đoán ở Đông Dương – Người được bảo hộ và kẻ đi bảo hộ », theo cuốn sách trên chú thích là « in trên báo Người cùng khổ (Le Paria) ngày 16-7-1923 » (tr. 145). Sự thật là bài báo này in ở Le Paria số 16, ra tháng 7-1923.

— Bài « Những người bản xứ được ưa chuộng » cũng theo cuốn sách trên thì « In trên báo Người cùng khổ (Le Paria). Bản chụp lại (không rõ ngày tháng) » (tr. 114). Chúng tôi thấy bài báo này được đăng ở Le Paria số 10 ra ngày 15-1-1923.

Thứ tư, như chúng ta đều biết, trong những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc in ở báo Le Paria có một số bài cũng đồng thời đăng ở một số báo, tạp chí khác. Bởi vậy khi giới thiệu chúng ta nên cố gắng tra cứu thật chính xác, đầy đủ để có thể xác định niên đại xuất hiện đầu tiên của bài báo đó. Ví dụ bài « Tình cảnh nông dân Việt Nam » đăng ở báo Le Paria số 21, ra tháng 12-1923, rồi mới đăng ở báo Đời sống công nhân, số ra ngày 4-1-1924 và Tạp chí Thư tín quốc tế số 32, năm 1924. Nhưng cuốn sách « Hồ Chí Minh « Toàn tập » – Tập I (1920 – 1925) » (Sách đã dẫn), trang 187 lại chú thích là: « In trên báo Đời sống công nhân, ngày 4-1-1924 ».

*
* *

Cách đây 60 năm, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cùng một số người yêu nước ở các nước thuộc địa của Pháp đã xuất bản tờ báo Le Paria làm vũ khí chiến đấu của giai cấp vô sản và nhân dân các nước thuộc địa chống lại chủ nghĩa đế quốc Pháp nói riêng, và chủ nghĩa đế quốc thế giới nói chung, để giành lại độc lập, chủ quyền cho Tổ quốc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Báo Le Paria tồn tại được 4 năm (4/1922 — 4/1926) và chỉ xuất bản được 38 số. Nhưng tờ báo này cũng như những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo đã có một ý nghĩa lịch sử vô cùng quan trọng đối với phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng ở các nước thuộc địa trong những thập kỷ 20, 30 của thế kỷ này.

Ngày nay, khi mà chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ cấu kết với bọn phản động quốc tế đang tiếp tục gây ra biết bao tội ác man rợ, ghê tởm nhất đối với nhân dân ở một số nước thuộc địa còn phải sống dưới quyền thống trị của chúng; thì những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc vẫn còn giữ nguyên giá trị về mặt lý luận và thực tiễn của nó. Bởi vậy chúng tôi cho rằng việc dịch ra tiếng Việt và công bố những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên Le Paria một cách đầy đủ nhất, chính xác nhất, khoa học nhất, vẫn là một công tác quan trọng và cần thiết để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của đông đảo nhân dân ta và giới nghiên cứu khoa học xã hội trong nước.

Tháng 4-1982

(30) Chúng tôi cũng nhất trí với ý kiến của Nguyễn Thành, tác giả bài « Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với báo Người cùng khổ (Le Paria) », Tạp chí Cộng sản đã dẫn, tr. 43, cho rằng nội dung của bài « Đông Dương và Thái Bình Dương » do NXB Sự thật công bố trong cuốn « Hồ Chí Minh – « Toàn tập » Tập I (1920 – 1925) » (Sách đã dẫn), tr. 241 – 248 khác với nội dung của bài báo cũng trùng với nhan đề này in ở báo Le Paria số 21.

(31) Theo: Thế Tập – « Báo Người cùng khổ... thổi đến nhân dân các nước bị áp bức ». Tạp chí Học tập đã dẫn, tr. 58, bài báo này có nhan đề là: « Đế quốc Pháp ở Viễn Đông ».

Còn theo: Nguyễn Thành – « Đồng chí Nguyễn Ái Quốc... Le Paria ». Tạp chí Cộng sản đã dẫn, tr. 43, nhan đề của bài báo là: « Chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Viễn Đông. Varen và Đông Dương ».

✱ L. T. S. Nhân đây chúng tôi xin nói rõ: trong bài viết « Về báo Le Paria » (Tạp chí NCLS số 1/1982, tr 82), Nguyễn Thành cho rằng: bài « Đoàn kết giai cấp » và bài « Chế độ dã man bôn sê vích » in ở báo Le Paria đều không có tên tác giả; nhưng một số sách, báo đã tùy tiện cho là có ký tên Nguyễn Ái Quốc nên coi đó là những bài báo của đồng chí Nguyễn. Như thế là thiếu khoa học.

Thử tìm hiểu về

ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG ĐIỀN ĐỐI VỚI MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TRONG VIỆC HÌNH THÀNH ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG 8

NGÔ VĂN HÒA

Như chúng ta đều biết, tuyệt đại bộ phận giai cấp công nhân Việt Nam đều xuất thân trực tiếp từ giai cấp nông dân. Chế độ áp bức, bóc lột nặng nề, tàn khốc của tư bản thực dân Pháp và của giai cấp phong kiến, địa chủ Việt Nam đã buộc những người nông dân nghèo khổ phải rời bỏ làng xóm thân yêu đi làm thuê cho bọn tư bản thực dân Pháp tại các hầm mỏ, đồn điền, nhà máy.

Trong quá trình nghiên cứu về sự chuyển biến từ người nông dân trở thành người công nhân, chúng tôi thấy ngoài số nông dân không có ruộng đất, kể cả ruộng tư lẫn khẩu phần ruộng công, còn có rất nhiều người, nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mặc dù có chút ít ruộng tư và khẩu phần ruộng công, hoặc những người chỉ sống bằng khẩu phần ruộng công, cũng gia nhập vào đội ngũ công nhân. Trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp đã được thiết lập và đang gây nên quá trình giải thể đối với xã hội truyền thống cũ Việt Nam, thì ruộng công, tàn dư kinh tế quan trọng của công xã nông thôn, đã có những ảnh hưởng gì và ảnh hưởng đến mức độ nào tới một số đặc điểm trong việc hình thành đội ngũ công nhân Việt Nam trước Cách mạng Tháng 8. Đó là một khía cạnh ít được các nhà nghiên cứu quan tâm đến, và đó cũng là những vấn đề mà chúng tôi muốn đề cập tới trong bài viết này. Điều đó sẽ giúp chúng ta đi sâu lý giải, phân tích được nhiều đặc điểm về kinh tế, xã hội, chính trị của giai cấp công nhân, đồng thời góp phần vào việc hiểu biết cộng đồng làng xã Việt Nam trong quá trình *dương dầu và giải thể* của nó trước áp lực tấn công của chủ nghĩa tư bản Pháp. Để tập trung nghiên cứu, chúng tôi xin giới hạn, về mặt địa lý, vào hai tỉnh Nam Định và Thái Bình là những tỉnh ở Bắc Kỳ trong thời kỳ ấy còn có nhiều ruộng công, và về mặt thời gian, từ cuối thế kỷ XIX đến trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945.

I – NHỮNG NGƯỜI NÔNG DÂN NAM ĐỊNH VÀ THÁI BÌNH ĐI LÀM THUÊ CHO TƯ BẢN THỰC DÂN PHÁP

Tại nhiều nước châu Âu, chủ nghĩa tư bản đã được hình thành trong lòng xã hội phong kiến và những người công nhân cũng xuất hiện ở giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến ấy. Trong quá trình nghiên cứu về con đường phát triển điển hình của chủ nghĩa tư bản ở nước Anh, Mác đã vạch ra rằng: cơ sở của nó là « sự tách biệt hoàn toàn người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất », rằng « cơ sở của toàn bộ sự tiến triển ấy là *sự tước đoạt những người làm ruộng*. Điều này mới chỉ được thực hiện triệt để ở nước Anh mà thôi... Nhưng *tất cả những nước khác* ở Tây Âu cũng đang đi theo sự vận động ấy »(1).

Trong quá trình chuyển biến từ người nông dân trở thành người công nhân, bọn đại địa chủ Anh đã tạo ra một khối nông dân đông đảo không có ruộng đất bị vứt vào thị trường lao động. Những người này được « tự do » theo hai nghĩa: một là, họ thoát khỏi những mối

(1) C.Mác – F.Ăngghen – V.I. Lênin. « Bàn về các xã hội tiền tư bản ». NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1975, tr. 304.

quan hệ lệ thuộc nông nô và đảm phụ phong kiến; hai là, họ mất hết tất cả tài sản cá nhân và tất cả hình thái tồn tại khách quan vật chất khác, họ không có một chút sở hữu nào. Nguồn sinh sống duy nhất của họ hoặc là bán sức lao động của mình cho bọn tư bản, hoặc là đi ăn xin, đi lang thang, đi ăn cướp. Khi đã trở thành công nhân rồi, những người này muốn quay trở về đồng ruộng để sản xuất cũng không thể được.

Nhưng con đường phát triển chủ nghĩa tư bản ở nhiều nước châu Á, trong đó có Việt Nam, đã diễn ra lại không giống như ở châu Âu. Sau khi xâm chiếm nhiều nước châu Á làm thuộc địa, chủ nghĩa đế quốc phương Tây bằng bạo lực chính trị, kinh tế, quân sự đã du nhập chủ nghĩa tư bản vào những xã hội có thiết chế kinh tế, xã hội khác với châu Âu. Trong bức thư của Mác gửi Vêra Dátxulits năm 1881, Mác đã lưu ý rằng sự vận động ở các nước Tây Âu chỉ là việc « biến các tư liệu sản xuất cá nhân và phân tán thành những tư liệu sản xuất tập trung có tính chất xã hội, làm cho tài sản nhỏ bé của nhiều người trở thành tài sản khổng lồ của vài người, sự tước đoạt đầy đau khổ và khủng khiếp ấy đối với nhân dân lao động, đó là nguồn gốc, đó là sự phát sinh của tư bản ». Nhưng ở nước Nga, tình trạng ấy lại hoàn toàn khác hẳn, bởi lẽ như Mác đã chỉ rõ: « Ruộng đất trong tay nông dân Nga chưa bao giờ thuộc về sở hữu tư nhân của họ » (2).

Còn về phương Đông, trong một bức thư gửi cho Mác, Ăngghen đã nêu lên một mệnh đề nổi tiếng: « Việc không có chế độ tư hữu ruộng đất quả thật là chiếc chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông. Đó là cơ sở của toàn bộ lịch sử chính trị và tôn giáo của nó » (3). Chúng tôi thiết nghĩ mệnh đề này chẳng những có ý nghĩa quan trọng giúp chúng ta tìm hiểu lịch sử Cổ, Trung đại Việt Nam mà ngay cả lịch sử Cận đại Việt Nam nữa.

Sau khi xâm chiếm được đất nước ta, từ cuối thế kỷ XIX đến những thập kỷ 20 của thế kỷ này, tư bản thực dân Pháp đã tiến hành hai đợt khai thác quy mô lớn để phát triển chủ nghĩa tư bản ở nước ta. Trong khi đó chúng vẫn tìm mọi cách duy trì tổ chức làng xã cũ và chế độ ruộng công có sẵn từ trước nhằm hạn chế những sự xáo trộn trong cơ cấu kinh tế, xã hội và hành chính ở Việt Nam. Tính chất ổn định của các xã hội châu Á đã được giải thích bằng những thuộc tính cố hữu của các cộng đồng làng xã mà những cộng đồng này lại là cơ sở của các xã hội đó. Những cộng đồng làng xã bị lệ thuộc vào chính quyền chuyên chế trung ương và bị chính quyền ấy thống trị. Ruộng đất đã giữ một vị trí hết sức quan trọng trong mối quan hệ phức hợp giữa ba yếu tố cấu thành hình thức sở hữu châu Á, đó là cá nhân, cộng đồng và ruộng đất. Cá nhân chỉ quan hệ với ruộng đất với tư cách là thành viên của cộng đồng làng xã. Còn cộng đồng làng xã chỉ tồn tại nếu còn dựa vào được cơ sở kinh tế của nó là chế độ *ruộng công*. Cá nhân cũng chỉ gắn bó với cộng đồng làng xã nếu họ được hưởng những khẩu phần ruộng công nhất định được phân chia theo kỳ hạn đã quy định.

Từ những suy nghĩ bước đầu nói trên về mối quan hệ phức hợp giữa cá nhân, cộng đồng làng xã và ruộng công, chúng tôi đi sâu tìm hiểu về tình hình ruộng công ở nước ta, nhất là ở hai tỉnh Thái Bình, Nam Định là những tỉnh có số lượng ruộng công khá lớn. Theo những số liệu điều tra của thực dân Pháp, vào năm 1931 tỷ lệ ruộng công so với diện tích canh tác ở ba miền của Việt Nam như sau: Nam Kỳ 3%, Bắc Kỳ 21%, Trung Kỳ 25% (4). Ở mỗi miền Bắc, Trung, Nam, số ruộng công phân chia cũng không đều, có nơi nhiều, có nơi ít, có nơi không có. Ở Bắc Kỳ, ruộng công tập trung ở vùng đồng bằng, đặc biệt là ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình tỷ lệ này lại càng cao hơn so với tỷ lệ trung bình nói trên: Nam Định là 39% (135.153 mẫu ruộng công/346.914 mẫu diện tích canh tác), Thái Bình: 32,5% (106.881 mẫu ruộng công so với 328.055 mẫu canh tác) (5). Đi sâu vào từng phủ, huyện, hoặc một số làng ở hai tỉnh này thì tỷ lệ ruộng công càng cao hơn nữa. Ví dụ: Ở Thái Bình: phủ Tiên Hưng: 52%, huyện Tiền Hải: 59%; ở Nam Định: huyện Ý Yên: 53%, huyện Trực Ninh: 59%, đặc biệt là phủ Xuân Trường: 77%. Cũng ở hai tỉnh này có nhiều làng có hơn 2/3 diện tích canh tác là ruộng công, thậm chí có làng chỉ có ruộng công thôi, đó là làng Lạc Nam, huyện Hải Hậu.

Cùng với việc duy trì chế độ ruộng công và giai cấp nông dân ở các làng xã để bọn thực dân Pháp cướp nước và bọn địa chủ, phong kiến Việt Nam bán nước dễ bề thống trị, áp bức, bóc lột; thì do yêu cầu của việc đầu tư, khai thác Việt Nam để phục vụ cho bọn tư bản Pháp ở chính quốc và ở thuộc địa, một giai cấp công nhân mới đã xuất hiện trong xã hội nước ta.

---

(2) (3) C.Mác – F. Ăngghen – V. I. Lênin. Sách đã dẫn, tr. 304, 49.

(4) Vũ Văn Hiền – « La propriété communale au Tonkin » I. D. E. O. Hà Nội, 1939, tr. IX.

(5) Yves Henry – « Économie agricole de l'Indochine ». Hà Nội 1932, tr. 73, 109.

Theo thống kê của Sở Thanh tra lao động Pháp thì đến cuối năm 1929 toàn Đông Dương đã có 221 000 công nhân làm việc ở các mỏ, các đồn điền, các xí nghiệp công nghiệp và thương mại; trong đó Bắc Kỳ là nơi tập trung đông đảo công nhân nhất trong toàn quốc. Hơn thế nữa, phần lớn số công nhân làm tại các đồn điền cao su Nam Kỳ đều là người ở các tỉnh Bắc Kỳ, tiếp đến là các tỉnh Bắc Trung Kỳ, chỉ có rất ít người ở các tỉnh Nam Kỳ chịu đi làm tại những đồn điền này. Các tỉnh ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ như Hà Đông, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hà Nam... lại là quê hương bản quán của rất đông công nhân. Đặc biệt là ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình, nơi có nhiều ruộng công nhất ở Bắc Kỳ, lại cung cấp nhiều công nhân hơn cả cho tư bản thực dân Pháp. Đi sâu vào từng ngành kinh tế, chúng ta còn thấy có một số điểm đáng chú ý. Từ năm 1926 đến năm 1934, nghĩa là trong thời gian nền kinh tế Đông Dương phát đạt nhất, có gần 90.000 người Bắc Kỳ đi làm công nhân cho các đồn điền cao su ở Nam Kỳ, ở Campuchia, các mỏ và đồn điền ở Tân Đảo, ở Tân Thế Giới. Số người đi làm từng năm như sau: 1926: 19.500 người, 1927: 19.300 người, 1928: 17.300 người, 1929: 5.900 người, 1930: 12.100 người, 1931: 2.500 người, 1932: 200 người, 1933: 5.900 người, 1934: 7.100 người; tổng cộng là 89.800 người. Trong số người này, dân Nam Định chiếm 29,5%, Thái Bình: 29,5%, Ninh Bình: 8%, Hải Dương: 15%, Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam: mỗi tỉnh có khoảng 5%, Hưng Yên, Kiến An: mỗi tỉnh có khoảng 4%. Như vậy riêng 2 tỉnh Nam Định và Thái Bình chiếm 59% tổng số công nhân (6). Về ngành mỏ, nông dân của 7 tỉnh có nhiều ruộng công nhất Bắc Kỳ là Nam Định, Thái Bình, Kiến An, Hà Nam, Ninh Bình, Hưng Yên, Hải Dương, chiếm 82% tổng số thợ mỏ. Riêng 2 tỉnh Nam Định, Thái Bình chiếm 60% trong tổng số trên và hầu hết các làng thuộc hai tỉnh này đều có người đi làm ở mỏ (7).

Nhà máy dệt Nam Định và nhà máy xi măng Hải Phòng là hai nhà máy vào hạng lớn nhất trong ngành công thương nghiệp ở Bắc Kỳ nói riêng, và ở Việt Nam nói chung. Nhà máy dệt và nhà máy tơ được bọn tư bản Pháp đặt ở Nam Định, nhằm thu hút và bóc lột số nhân công đông đảo của 2 tỉnh Nam Định, Thái Bình. Còn ở nhà máy xi măng Hải Phòng, nông dân Nam Định, Thái Bình ra làm đông nhất.

Tóm lại, chúng tôi thấy có thể tạm thời ước lượng số công nhân quê ở Nam Định, Thái Bình chiếm hơn 50% tổng số công nhân trong cả nước, nghĩa là vào khoảng hơn 110.000 người.

Từ hiện tượng này, người ta thấy nảy ra một câu hỏi: Vì sao nông dân ở Nam Định, Thái Bình, là hai tỉnh có nhiều ruộng công nhất Bắc Kỳ, lại phải ra đi làm công nhân?

Như chúng ta đều biết, trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, về kinh tế, ruộng công và chế độ quân điền đã ràng buộc người nông dân vào các cộng đồng làng xã. Nhưng sang thời cận đại, thì tình hình lại hoàn toàn khác hẳn, nghĩa là chính ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình, nơi có nhiều ruộng công nhất, đã diễn ra một quá trình ngược hẳn lại, người nông dân đã lũ lượt rời bỏ làng quê đi làm thuê cho tư bản thực dân Pháp. Nhìn bề ngoài, chúng ta có cảm tưởng đây là một sự phi lý, một sự phủ nhận những luận điểm đã nêu lên ở trên. Nhưng nếu đi sâu phân tích, chúng tôi thiết nghĩ chúng ta có thể giải thích được hiện tượng này bằng những lý do sau đây.

Cũng như toàn thể giai cấp nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, nông dân ta ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình đã phải chịu đựng một chế độ thống trị và bóc lột vô cùng tàn bạo, nặng nề của thực dân Pháp. Chúng đã duy trì và tăng gấp bội lần mọi thứ thuế cũ, đặt ra nhiều thứ thuế mới. Chúng đã tước đoạt với một tốc độ nhanh và với một quy mô lớn đất đai của nhân dân ta để cấp cho bọn tư bản Pháp thành lập đồn điền. Chúng còn duy trì giai cấp địa chủ, phong kiến làm cơ sở xã hội cho nền thống trị của chúng. Nhờ đó, thế lực của bọn này đã tăng lên theo đà mở rộng khai thác của tư bản thực dân Pháp. Chính sách ruộng đất của Pháp ở Nam Kỳ là duy trì và phát triển tầng lớp đại địa chủ. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bên cạnh việc dùng ruộng công làm phương tiện cột chặt người nông dân vào ruộng đất, Pháp còn phát triển tầng lớp tiểu và trung địa chủ Việt Nam. Riêng ở hai tỉnh Nam Định và Thái Bình chúng đã dung túng và khuyến khích ruộng đất tập trung vào trong tay bọn đại địa chủ. Những đại địa chủ này bản thân là quan lại hoặc có nguồn gốc xuất thân là quan lại. Ở Nam Định có 1849 đại địa chủ có trên 10 mẫu ruộng, trong đó loại có từ 10 đến 50 mẫu ruộng có 1700 tên, loại có từ 50 đến 100 mẫu ruộng có 119 tên, loại có trên 100 mẫu ruộng có 30 tên. Ở Thái Bình có 1699 đại địa chủ có trên 10 mẫu ruộng, trong đó loại có từ 10 đến 50 mẫu ruộng có 1589 tên,

(6) Pierre Gourou. « Les paysans du delta tonkinois ». Les éditions d'art et d'histoire. Paris 1936, tr. 217.

(7) P. Gourou — Sách đã dẫn, tr. 214, 215. P. Gourou đã tiến hành một cuộc điều tra về vấn đề này và đã đưa ra danh sách những làng thuộc Nam Định, Thái Bình có nhiều người đi làm thợ mỏ.

loại có từ 50 đến 100 mẫu ruộng có 69 tên, loại có trên 100 mẫu ruộng có 41 tên [8]; trong số bọn này có tên có sở hữu trực tiếp tới 933 mẫu ruộng và kiểm soát 2000 mẫu ruộng khác [9]. Một nhà nghiên cứu người Pháp đã có nhận xét: « Chắc chắn chế độ đại sở hữu ở những tỉnh Thái Bình và Nam Định là quan trọng hơn phần còn lại của vùng đồng bằng » [10].

Ngoài vấn đề ruộng đất ở Nam Định, Thái Bình bị tập trung phần lớn trong tay đại địa chủ phong kiến khiến cho nông dân ở đây bị lâm vào tình trạng thiếu hoặc không có ruộng; thì vấn đề Nhà nước thực dân Pháp không quan tâm giải quyết tốt thủy lợi của địa phương này cũng gây nên tình trạng khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, tức là trực tiếp đẩy người nông dân Nam Định, Thái Bình chìm sâu hơn nữa vào cuộc sống cơ hàn. Thật vậy, thủy lợi là biện pháp hàng đầu để phát triển sản xuất nông nghiệp. Thực dân Pháp với tư cách là kẻ thống trị đất nước ta và với chức năng quản lý nhà nước cũng đã thừa hiểu tầm quan trọng của thủy lợi cũng như những tai hại của thủy lợi ở Bắc Kỳ đối với nền kinh tế và an ninh xã hội. Trong một chừng mực nhất định, nhà nước thực dân Pháp đã thực hiện một kế hoạch chắp vá để đối phó với lũ sông Hồng. Nhưng chúng chưa chú ý đến việc củng cố đê thuộc hệ thống sông Thái Bình, mà hệ thống đê này còn rất thấp và yếu. Từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1937, chúng chỉ tiến hành một số công việc lẻ tẻ như tôn cao, áp trúc những chỗ đê xung yếu, đắp lại những chỗ đê vỡ hàng năm...- và do kinh phí địa phương đài thọ. Từ năm 1926 đến năm 1937, hệ thống đê sông Thái Bình bị vỡ rất nhiều năm. Trận lụt năm 1926 đã làm cho 33.000 ha ở tỉnh Thái Bình bị ngập và hại [11]. Năm 1931 đê ngăn nước mặn ở phủ Thái Ninh bị hỏng. Năm 1936 đê bảo vệ vùng Bạch Long, Xuân Trường, Nam Định bị mưa to gió lớn và nước biển đánh sạt lở, vỡ đê, mùa màng bị hỏng. Những trận bão trong những năm 1928 – 1929 đã làm mất đi hầu hết đất đai mà con người đã lấn ra biển ở vùng Nam Định, Thái Bình.

Vì Bắc Kỳ là miền đất đã được nhân dân ta quần tụ và khai thác từ rất lâu đời, trải qua hàng ngàn năm nay, sau mới tiến dần về phía Nam, nên dân số ở Bắc Kỳ cũng cao nhất ở nước ta với mật độ trung bình là 146 người/1 km^2. Tiếp đến là Nam Kỳ 69 người/1 km^2 và Trung Kỳ 33 người/1 km^2. Hai tỉnh Nam Định, Thái Bình lại là hai tỉnh có mật độ dân số cao nhất ở Bắc Kỳ, và có thể nói là cao nhất toàn quốc: 830 người/1 km^2. Dân số trung bình của một làng ở đồng bằng Bắc Kỳ là 910 người. Toàn Bắc Kỳ chỉ có 58 làng có số dân trên 5000 người, trong số này thì có 43 làng ở Nam Định, Thái Bình. Làng đông dân nhất ở Bắc Kỳ là làng Quần Phương Hạ, huyện Hải Hậu, Nam Định có tới 18.576 dân [12]. Đi đôi với tình trạng mật độ dân số cao nhất ở Bắc Kỳ cũng như trong cả nước, tình trạng bần cùng hóa của nông dân ở Nam Định, Thái Bình rất lớn, có thể nói là ghê gớm nhất ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ, mà một trong những biểu hiện rõ nét nhất là số nông dân có mảnh ruộng tư nhỏ bé chiếm rất đông đảo. Những số liệu của Yves Henry cho thấy trong 18 tỉnh trồng lúa ở miền biển, vùng đồng bằng và trung du Bắc Kỳ, có tất cả 594.091 nông dân có ruộng tư từ 0,1 đến 1 mẫu, chiếm tỷ lệ 61,63% trong tổng số người có ruộng, thì Nam Định có 81.716 người, chiếm tỷ lệ 74,2% và Thái Bình có 61 546 người, chiếm tỷ lệ 70,5% [13]. P. Gourou đưa ra những con số khác gần với sự thực hơn, ông ta đã chia loại người có dưới 1 mẫu ruộng ra thành 2 loại: loại có từ 0,1 đến 5 sào ruộng, và loại có dưới 1 mẫu ruộng, tính đến ngày 1.6 1933, theo những số liệu do Sở Địa chính cung cấp; thì trong tổng số 125.000 người có ruộng tư ở Nam Định, có 81.500 người, chiếm 66%, có dưới 5 sào; có 17.500 người có dưới 1 mẫu, chiếm 16,6% [14]. Trong khi đó ở Thái Bình, những gia đình không có ruộng tư cũng rất đông, tính đến tháng 8-1933, trong số 242.000 suất đinh, có 82.000 suất (34%) không có ruộng tư [15].

Qua những số liệu trên, chúng tôi có thể nói rằng ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình có rất đông nông dân nghèo khổ không có ruộng tư, hoặc có rất ít, hoặc có số ruộng tư không đáng kể. Họ phải phụ thuộc trong một mức độ nhất định vào khẩu phần ruộng công để sống. Đó là những người mà tài liệu ghi là chỉ có dưới 1 mẫu ruộng, nhất là chỉ có dưới 5 sào ruộng.

Chúng ta cần biết thêm mỗi khẩu phần ruộng công ở Nam Định, Thái Bình là bao nhiêu? Theo lý thuyết, chúng ta lấy số diện tích ruộng công chia đều cho số dân đinh, những đàn ông tuổi từ 18 đến 60, có đóng thuế cho nhà nước, dù người đó ở làng hoặc đi làm xa, đi làm phu đồn điền ở Nam Kỳ, hay đi làm phu ở Tân Thế Giới [16], chúng ta sẽ có được khẩu

---

(8) Yves Henry – Sách đã dẫn, tr. 86 – 87 và 98 – 99.

(9) P. Gourou – Sách đã dẫn, tr. 363.

(10) P. Gourou – Sách đã dẫn, tr. 357.

(11) P. Gourou – « Le Tonkin ». Paris 1931, tr. 73.

(12) P. Gourou Sách đã dẫn, tr. 237.

(13) Yves Henry. Sách đã dẫn, tr. 109.

(14) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 358.

(15) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 363.

(16) Trường Chinh – Võ Nguyên Giáp – « Vấn đề dân cày ». NXB Sự thật. Hà Nội 1959. tr. 104

phần ruộng công của mỗi dân đinh. Do đó mỗi khẩu phần ruộng công trung bình là 5–6 sào, có nơi lên đến 1 mẫu (17). Nhưng thực tại không bao giờ diễn ra đúng như lý thuyết. Từ đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn không trực tiếp tham dự vào việc chia ruộng đất công ở các làng xã nữa, mà chính quyền địa phương có toàn quyền quản lý ruộng đất công. Khi thực dân Pháp đến cai trị nước ta, chúng vẫn duy trì chủ trương này của nhà Nguyễn. Việc quản lý và phân chia ruộng đất công ở làng xã hoàn toàn nằm trong tay bọn hào lý. Điều này có nghĩa là thực dân Pháp khoanh tay làm ngơ cho bọn hào lý tha hồ lũng đoạn việc quản lý và sử dụng ruộng đất công có lợi nhất cho chúng, và tất nhiên có hại đến lợi ích của nông dân nói chung, và nhất là của nông dân nghèo không có ruộng hay ít ruộng nói riêng.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét xem một gia đình nông dân có thể đủ sống với khẩu phần ruộng công mà họ được làng xã chia cho hay không? Xin nêu lên thí dụ về một gia đình có 2 vợ chồng và 2 con nhỏ chỉ hoàn toàn sống dựa vào khẩu phần ruộng công. Theo sự tính toán của Yves Henry thì một gia đình có 4 người như trên, ở gần thị xã Nam Định, được chia một mẫu ruộng công, sẽ phải thu chi trong một năm như sau (18):

— Chi về lương thực và thực phẩm: 1300kg thóc và rau dưa.

— Chi tiêu các khoản: 0đ50 mỗi người/mỗi tháng. Sưu thuế và các thứ linh tinh khác: 5đ. Tổng cộng là 29đ.

— Thu: 850kg thóc/1 mẫu ruộng. Như vậy là với khẩu phần ruộng công nói trên chỉ đủ cung cấp 2/3 mức ăn hàng năm cho gia đình này, đó là chưa kể đến các khoản chi tiêu khác.

P. Gourou quan sát một gia đình nông dân ở Tiền Hải, Thái Bình, gồm có 6 người, cấy một mẫu ruộng công, và ông thấy như sau: một mẫu ruộng công với giả thiết năng suất cao là 20 tạ/1 ha, và 2 vụ trong 1 năm, thu được 700kg thóc; thì số thóc này ăn không đủ. Gia đình này phải ăn tối thiểu hết 1400kg thóc/1 năm, nghĩa là 400gr gạo/một ngày/một người (thực ra mức ăn ấy cũng không đủ cung cấp năng lượng để chi phí cho một người lao động). Giả thiết 700kg thóc bán đi được 14đ để dùng vào việc chi tiêu trong gia đình, thì gia đình này lại chi tiêu tối thiểu hàng năm hết 45đ; như vậy thiếu 31đ. Các khoản chi phí hàng năm như sau: Tiền lương thực và thực phẩm: 23đ, quần áo: 7đ; sưu thuế: 4đ20; tiền thuê trâu bò và mua mạ để cày cấy: 7đ, tiền đóng góp cho phe, giáp và chi phí về giỗ tết trong gia đình: ít nhất hết 3đ. (19).

Cả hai trường hợp nêu ra trên đây đều giả thiết rằng khẩu phần ruộng công là một mẫu. Nếu như gia đình này chỉ được khẩu phần ruộng công thấp hơn nữa thì hẳn là đời sống của họ còn cơ cực hơn nhiều. Trường hợp trên đây cũng có thể là trường hợp của loại nông dân nghèo có ít ruộng tư, dưới 5 sào và có cày cấy thêm khẩu phần ruộng công. Thường thường ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, người ta đã dự tính rằng một gia đình nông dân muốn tạm đủ sống bằng nông nghiệp phải cày cấy 3 mẫu ruộng. Do đó những gia đình nông dân nghèo khổ có ít ruộng (dưới 1 mẫu) muốn bù đắp vào sự thiếu hụt này đều phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, phải mò cua bắt ốc, phải cày thuê cấy mướn, phải làm thủ công nghiệp, hoặc làm một thứ nghề phụ nào đó trong những lúc nhàn rỗi. Lotzer, nguyên là Công sứ Pháp ở Nam Định, đã phải thừa nhận một phần nào sự thật về đời sống của những người nông dân nghèo khổ này như sau:

« 1) 900.000 người dân tỉnh Nam Định bị thiếu ăn, phải sống bằng thu nhập hàng năm của dưới một mẫu ruộng và phải làm thêm sản phẩm thủ công nghiệp hoặc những công việc nông nghiệp khác, nhưng họ được trả tiền rất thấp. Đời sống của những người này không vượt quá 5đ mỗi tháng và cho một gia đình 5 người. Trong nhiều trường hợp, số tiền này cũng không đạt được.

2) Hai tháng sau khi gặt, một phần dân chúng không thể ăn mỗi ngày một bữa ăn bình thường.

3) Không thấy nhân dân nuôi lợn và gia cầm, nền tảng của thực phẩm có sắc thịt của dân chúng bản xứ.

4) Tại các thôn xóm, chó được nuôi thưa thớt rõ ràng.

5) Hơn 40% bệnh nhân bản xứ được điều trị tại các cơ sở y tế là những người đói ăn » (20).

Trước tình hình bi đát nói trên, một số đông nông dân nghèo khổ ở Nam Định, Thái Bình đã buộc phải chọn một lối thoát bất đắc dĩ, hoặc một biện pháp cuối cùng không có biện pháp nào hơn là lũ lượt rời bỏ xóm làng ra đi, làm thuê cho tư bản thực dân Pháp. Mặc dù biết rằng « Sẩy nhà ra thất nghiệp », nhưng bị lâm vào đường cùng, họ lại có một phương châm khác: « Đói ra kẻ chợ, chớ lên rợ mà chết », nghĩa là nếu có bị đói thì ra thành thị kiếm ăn chớ lên rừng mà chết.

(17) R. Dumont — « La culture du riz dans le delta du Tonkin ». Paris 1935, tr. 40.

(18) Yves Henry — Sách đã dẫn, tr. 33.

(19) P. Gourou — Sách đã dẫn, tr. 567.

(20) Vũ Quốc Thúc — « L'économie communaliste du Việt Nam ». Hà Nội 1951, tr.117.

Như vậy có thể kết luận rằng đại bộ phận công nhân Việt Nam là sản phẩm của chính sách bần cùng hóa của thực dân Pháp. Bằng việc thi hành hàng loạt chính sách nham hiểm về chính trị, kinh tế, xã hội, thực dân Pháp đã cưỡng ép một bộ phận nông dân bị bần cùng hóa phải rời bỏ làng quê đi bán sức lao động cho chúng. Do đó những người nông dân này đã coi việc « vô sản hóa » là một điều bất đắc dĩ, trái với ý muốn tự nhiên của họ: « Không đi phu thì chết đói ». Có thể dẫn ra nhận xét của Desrousseaux, Tổng Thanh tra ngành mỏ, trong báo cáo mật gửi Toàn quyền Đông Dương, về lý do thiếu nhân công của bọn tư bản Pháp lúc ấy: « Có một sự thật không thể chối cãi được và một tâm lý không thể thay đổi được là bọn nhà quê chỉ chịu đi làm việc ngoài làng họ khi nào họ đang chết đói, cho nên phải đi đến một kết luận kỳ dị là để cho chúng ta thoát khỏi tình trạng khó khăn hiện nay (về việc chiêu mộ nhân công. TVG) thì phải làm sao cho nông thôn nghèo mạt » (21).

Nói tóm lại, bằng những chính sách vừa trắng trợn vừa thâm độc, đế quốc Pháp đã tạo ra một đội quân đông đảo nông dân nghèo khổ ở nông thôn Việt Nam, nhất là ở vùng đồng bằng dân cư đông đúc ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, đặc biệt là ở hai tỉnh Nam Định và Thái Bình. Đó là đội quân hậu bị to lớn với đồng lương hết sức rẻ mạt, phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của tư bản Pháp ở Việt Nam.

II – ẢNH HƯỞNG CỦA RUỘNG CÔNG VÀ LÀNG XÃ VIỆT NAM ĐỐI VỚI SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ MẶT XÃ HỘI TỪ NGƯỜI NÔNG DÂN SANG NGƯỜI CÔNG NHÂN

Như mọi người đều biết, trong cộng đồng làng xã Việt Nam thời xưa có rất nhiều phong tục tập quán ràng buộc con người về mọi mặt: thân phận, tinh thần, tình cảm,v.v... Nhưng trong những « sợi dây ràng buộc » ấy thì « Sợi dây ruộng công » là có hiệu quả nhất. Bởi vậy người công nhân tuy phải rời bỏ quê hương đi nơi khác làm ăn, song thân phận của họ vẫn bị « cột chặt » với nơi chôn rau cắt rốn. Bọn hào lý vẫn không xóa bỏ tên của họ trong sổ đinh của làng xã. Họ vẫn được quyền nhận khẩu phần ruộng công cho gia đình cày cấy, và do đó họ vẫn phải đóng góp mọi nghĩa vụ như lúc còn ở làng quê, ví như họ vẫn phải đóng tiền sưu thuế như nông dân. Nếu không, họ bị bọn lý dịch coi như họ đã « bán sới » khỏi làng, và gia đình của họ dù có ở lại quê hương cũng không thể tiếp tục yên phận làm ăn như cũ và canh tác khẩu phần ruộng công của họ. Ở khu mỏ Hòng Gai, hàng năm bọn chủ vẫn kết hợp với chính quyền để trừ tiền sưu của công nhân mỏ làm việc ở đây, rồi gửi về làng cho bọn lý dịch địa phương. Ở một số nhà máy, mỗi khi đến kỳ thu thuế, bọn cảnh sát thường đến trước cửa nhà máy kiểm tra thẻ thuế thân của công nhân. Nếu người nào có thẻ thuế thân thì chúng cho vào, còn người nào không có thẻ, bị chúng giữ lại. Sau đó chúng cho gọi bọn lý trưởng của những làng ở gần nhà máy đến để thu thuế thân của công nhân trong làng họ chưa nộp. Những công nhân này ngoài tiền nộp phạt lại phải nộp thêm tiền phí tổn đi về cho lý trưởng nữa; chưa kể họ còn bị mất việc trong mấy ngày. Đối với những người đi làm công nhân đồn điền ở Nam Kỳ, ở Tân Đảo, Tân Thế Giới, bọn chủ tư bản phải nộp cho ngân sách Bắc Kỳ (nếu công nhân là người Bắc) hay Trung Kỳ (nếu là công nhân miền Trung) mỗi người một khoản tiền ngang với số tiền sưu thuế và ngang với số năm mà người ấy phải đóng ở các làng xã. Tất nhiên, sau đó chúng sẽ trừ khoản tiền tạm ứng này vào tiền lương của công nhân (22).

Người nông dân phải rời bỏ làng quê đi làm công nhân với lòng mong muốn là tìm kiếm được công ăn việc làm và có một đời sống tốt đẹp hơn ở quê nhà. Nhưng bất kỳ ở đâu, ở các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, dưới nanh vuốt và ách áp bức, bóc lột của tư bản thực dân Pháp, họ đều gặp phải một cuộc sống phũ phàng. Hơn thế nữa, hàng ngày họ còn bị chúng đánh đập, chửi mắng, cúp phạt và chịu trăm ngàn nỗi cay đắng, nhục nhằn. Mức sống của công nhân và nông dân không có sự khác biệt. Theo sự tính toán của Paul Bernard,

---

(21) Trần Văn Giàu – « Giai cấp công nhân Việt Nam – Sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp « tự mình » đến giai cấp « cho mình ». NXB Sự thật. Hà Nội, 1957, tr.207.

(22) Điều 3 của Nghị định ngày 1-10-1926 và Nghị định ngày 31-3-1928 quy định việc chủ tư bản phải nộp số tiền sưu thuế cho những người công nhân mà họ tuyển mộ được cho Ngân sách Bắc Kỳ hoặc Trung Kỳ (xem « Règlementation du Travail en Indochine », I.D.E.O. Hà Nội 1931, tr. 45).

nhà kinh tế học người Pháp, thì công nhân không sướng gì hơn nông dân, và thu nhập hàng năm của cả hai giai cấp này chỉ có 49đ; trong khi đó không kể đời sống cực kỳ sa hoa, sung sướng của bọn tư bản thực dân, công chức Pháp; chỉ tính riêng mức thu nhập hàng năm của một số giai-cấp, một số tầng lớp trong xã hội Việt Nam cũng cao hơn công nhân và nông dân; ví như bọn tư sản và đại địa chủ được 6000đ, tầng lớp tiểu tư sản (viên chức, tiểu thương, tiểu chủ) được 160đ. Chúng ta nên lưu ý một điều là theo Paul Bernard thì không có sự chênh lệch về thu nhập giữa công nhân và nông dân, và hai giai cấp này đều được xếp vào loại những người nghèo khổ nhất trong xã hội (23).

Nhiều công nhân sinh sống ở các thành phố, khu công nghiệp đông người, tại đây có những cơ sở văn hóa như rạp hát, rạp chiếu bóng, thư viện v.v... nhưng những thứ này được xây dựng chỉ để phục vụ cho bọn thực dân, tư sản, địa chủ và những người có của. Còn công nhân vì điều kiện kinh tế eo hẹp và vì thói quen, tâm lý, họ vẫn chỉ được xem tuồng, chèo và chưa biết đến phim ảnh hoặc nghe ca nhạc (24).

Do những thủ đoạn bóc lột quá ư tàn khốc của bọn tư bản thực dân Pháp, nên người công nhân Việt Nam không «ưa thích» gì cuộc sống của người lao động làm thuê ở các hầm mỏ, đồn điền, nhà máy của chủ tư bản. Họ không bao giờ muốn rời bỏ quê hương để «ăn đời ở kiếp» ở những nơi này. Họ đã coi việc đi làm công nhân của họ chỉ là việc tạm thời trong lúc nông nhàn hay kiếm thêm công ăn việc làm giúp đỡ gia đình ở quê đang lúc túng thiếu. Khi gia đình đã «qua cơn hoạn nạn», khi họ đã dành dụm được chút tiền bạc, khi mùa cày cấy, gặt hái đến; lập tức họ lại trở về với quê hương, gia đình. Đấy là chưa kể đến Tết Nguyên đán thì gần như tuyệt đại bộ phận công nhân làm ở các cơ sở công nghiệp và hầm mỏ ở Bắc Kỳ đều cố gắng thu xếp để trở về quê ăn Tết.

Một nhà nghiên cứu thời ấy đã ghi nhận: «Số lượng thợ mỏ có mặt ở nơi làm việc thường thất thường: mức tối đa là sau dịp Tết Nguyên đán, mức tối thiểu rõ rệt nhất là vào lúc vụ gặt tháng 5, và một mức tối đa nữa là vào khoảng tháng bảy (25). Một bản điều tra vào năm 1930 – 1931 về số lượng công nhân có mặt ở mỏ than Hòn Gai còn cho thấy những số liệu cụ thể như sau (26): Tháng giêng âm lịch (sau Tết Nguyên đán) có 100 công nhân, tháng 5 âm lịch còn 33 công nhân, tháng 7 âm lịch có 66 công nhân.

Đáng chú ý nữa là chúng ta thấy trong số người đi làm công nhân ở Nam Kỳ, ở Campuchia, ở Tân Đảo, ở Tân Thế Giới trong những năm từ 1926 đến 1934, sau khi hết hạn giao kèo, đại bộ phận những người này đều trở về quê hương: đã có 55.000 người trở về so với 89.800 người ra đi, chiếm hơn 61%; và được phân chia theo từng năm như sau (27):

Năm 1927: 160 người; Năm 1928: 3.900 người; Năm 1929: 5.600 người; Năm 1930: 10.300 người; Năm 1931: 13.000 người; Năm 1932: 11.000 người; Năm 1933: 6.000 người; Năm 1934: 3.600 người.

Tất nhiên do chính sách bần cùng hóa nông dân của tư bản thực dân Pháp, không phải không có một số nông dân đã buộc phải thoát ly hẳn đồng ruộng để trở thành những người làm thuê ăn lương, gắn trọn cuộc đời của bản thân và của gia đình mình vào cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa. Theo một số tài liệu mà chúng tôi biết được thì những người này là *những nông dân không có ruộng đất*, kể cả ruộng tư lẫn khẩu phần ruộng công; họ buộc phải *chuyển toàn bộ gia đình* ra khỏi nền kinh tế tự cung, tự cấp cố hữu để tìm đến các hầm mỏ, đồn điền, nhà máy đặng bán rẻ sức lao động cho bọn chủ tư bản. Ví như ở mỏ Hòn Gai, vào cuối thế kỷ XIX, có khoảng 500 gia đình công nhân dường như sinh cơ lập nghiệp ở đây (28).

Chúng ta cũng cần biết thêm là những công nhân trở về quê hương là những người có nguyên quán ở tỉnh nào và vì sao họ trở về? Nhiều chủ tư bản đồn điền ở Nam Kỳ đã nhận thấy rằng sau khi hết hạn giao kèo 3 năm, những công nhân người Bắc Kỳ ở những tỉnh, những làng có nhiều ruộng công đều nóng lòng đòi trở về (29).

Một số nhà nghiên cứu đã tìm cách cắt nghĩa hiện tượng này và họ cho rằng, suy cho đến cùng, thì chính cái khẩu phần ruộng công đã

(23) Paul Bernard – «Le problème économique indochinois». Nouvelles éditions latines. Paris 1934, tr. 20.

(24) A. Dumarest – «La formation de classes sociales en pays annamite». Lyon 1935, tr. 234, 235.

(25) P. Gourou – Sách đã dẫn, tr. 214, 215.

(26) Trần Huy Liệu – Văn Tạo – Hướng Tân – «Cách mạng cận đại Việt Nam». Tập IV – Hà Nội, 1956, tr. 101.

(27) P. Gourou – Sách đã dẫn, tr. 217.

(28) Hồ sơ CLT số 63379A. Báo cáo ngày 4-1-1899 của Công sứ Quảng Yên gửi Thống sứ Bắc Kỳ. Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng.

(29) Thông tư của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 29-8-1934 và ý kiến của Chapoulart, nguyên Công sứ Nam Định. Xem Dumont – Sách đã dẫn, tr 77

lôi kéo người công nhân trở về quê hương. ([30]) Chúng tôi thiết nghĩ ý kiến trên đây là có căn cứ khoa học. Thật vậy, trên cơ sở quan hệ kinh tế cổ truyền của cộng đồng làng xã Việt Nam là ruộng công, cho nên người nông dân mặc dù đã rời bỏ quê hương vào làm việc ở nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, nhưng họ vẫn giữ những quan hệ xã hội, tình cảm sâu sắc với nơi quê cha đất tổ. Họ vẫn «thi hành nghiêm chỉnh» những nhiệm vụ, những sự đóng góp với làng xã, phe giáp, họ hàng. Do đó họ vẫn được hưởng khẩu phần ruộng công do làng xã chia cho. Và trong thâm tâm họ chỉ mong muốn có ngày trở về với quê hương, gia đình; họ chỉ mong muốn bản thân họ và cả con cái của họ sau này đến tuổi thành đinh vẫn được nhận khẩu phần ruộng công.

Một vài thí dụ cho chúng ta thấy rõ sự gắn bó sâu sắc này.

Bất mãn với cuộc sống lầm than, đói rách ở nhà máy Xi măng Hải Phòng của tư bản thực dân, một số công nhân đã sáng tác những vần thơ để nói lên nỗi khổ của họ và quyết tâm của họ trở về với cuộc sống quen thuộc nơi quê hương, gia đình: ([31]).

«Ai sang thì mặc ai sang,
Tớ về nhà tớ, tớ làm tớ ăn.
Tớ làm tớ ăn, không ai mắng chửi.
Làm chi mà cố đấm ăn xôi,
«Xôi chẳng được xôi đã ốm lưng rồi còn đâu!»

Hoặc:

«Ai giàu thì mặc ai giàu,
Tớ về nhà tớ hái dâu chăn tằm.
Tớ chăn tằm lấy tơ tớ dệt,
May áo quần khỏi rét ai ơi!
Tham chi tấm áo của người,
Họ cho tớ mặc họ đòi tớ ngay».

Năm 1937 sau cuộc đấu tranh thắng lợi của nông dân làng Phương Ngãi (Thái Bình) giành lại ruộng công bị bọn cường hào chiếm đoạt, một công nhân tên là Nhật đã phát biểu: «... Đến tôi là hai đời không được nhận phần ruộng. Tôi phải lang thang đi làm phu mỏ, sống cảnh lưu lạc ở Vàng Danh, Cẩm Phả. Mỗi năm về lĩnh thẻ phải nộp thêm cho thầy lý ít nhất là năm đồng. Còn phần công điền, thầy lý bảo trừ vào các khoản phụ thu. Ngoài ra, còn phải có món quà năm, bảy đồng biếu thầy lý mới được thầy dành cho sự dễ dàng. Anh em ở nhà ra cho biết, hôm nay các ông Bình dẫn họp việc làng cấp lại công điền. Tôi về xin được nhận phần ruộng».

Một người khác tên là Tiều phấn khởi nói: «Bố con tôi không đi làm phu mỏ nữa. Bây giờ có ruộng rồi, ở nhà cày cấy để vui cùng bà con xóm làng» ([32]).

Tóm lại, vì cuộc sống cơ cực ở nông thôn đã khiến cho nhiều nông dân Nam Định, Thái Bình phải rời bỏ quê hương đi làm thuê cho tư bản thực dân Pháp. Nhưng cuộc sống lầm than, tủi nhục của người công nhân ở các cơ sở kinh doanh của tư bản Pháp cũng đã làm cho rất nhiều người trong số họ lại quay trở về với quê hương, gia đình, tiếp tục sống như những ngày trước đây. Cho nên có thể nói rằng *«sợi dây» ruộng công vẫn còn có đủ sức mạnh để lôi kéo họ quay trở về*. Đó là mối mâu thuẫn, là cái vòng luẩn quẩn không có lối thoát do thực dân Pháp gây ra mà những người nông dân và công nhân Việt Nam phải gánh chịu.

Tình hình trên đây đã nói lên tác dụng hai mặt của ruộng công trong vấn đề nông dân và công nhân ở Bắc Kỳ.

Đến đây người đọc lại có thể đặt ra một câu hỏi: Phải chăng điều này là một sự tiến bộ hoặc lạc hậu?

Chúng ta đều biết, thực dân Pháp đã dùng chế độ ruộng công và tổ chức làng xã như là một thứ xiềng xích để trói buộc và bần cùng hóa người nông dân Việt Nam, khiến cho họ không thể trở thành người tiểu nông sở hữu ruộng đất hoặc là người công nhân được tự do bán sức lao động của mình cho bọn tư bản. Trong bài «Những suy nghĩ về công xã nông nghiệp Nga», Ăngghen đã cho chúng ta những chỉ dẫn quý báu về vấn đề này khi Người viết: «Quý tộc nông thôn đã chiếm được phần ruộng đất lớn nhất và tốt nhất, người ta chỉ để lại cho nông dân phần nào để sinh sống, thường là ít hơn... Như vậy người nông dân chỉ còn có ngôi nhà và một mảnh ruộng đất trần trụi, không có phương tiện để canh tác; mảnh đất đó thường không đủ để nuôi sống gia đình từ vụ thu hoạch này đến vụ thu hoạch khác. Trong những điều kiện đó và dưới ách của thuế khóa và nạn cho vay nặng lãi, chế độ sở hữu cộng đồng không còn là một lợi ích nữa mà là một cái dây xiềng ràng buộc. Nông dân thường một mình hoặc cùng với gia đình của họ trốn khỏi công xã, họ rời bỏ ruộng đồng để đi làm công nhân thời vụ kiếm kế sinh nhai.

---

(30) G. Khérian. «Esquisse d'une politique démographique en Indochine». Rec. Ind. Jur et écon. 1937, tập II, tr. 22.

(31) Đảng ủy Nhà máy Xi măng Hải Phòng – «Dự thảo lịch sử đấu tranh cách mạng của công nhân xi măng Hải Phòng». Tài liệu in Rônêô năm 1969, tr. 10.

(32) Nguyễn Quang Thành (Sếu) – «Phương Ngãi đấu tranh cấp điền lại», trích trong cuốn «Dưới ngọn cờ dân chủ». Hồi ký cách mạng Thái Bình, tập 4. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Thái Bình xuất bản, 1972, tr. 120–121.

Như vậy rõ ràng là chế độ sở hữu cộng đồng ở Nga đã từ lâu vượt qua thời kỳ phát triển của nó và rõ ràng là nó đang đi tới chỗ tan rã ». (33).

Điều này cũng cho chúng ta thấy được phần nào tính chất lạc hậu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa của tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam. Thật vậy, chủ nghĩa tư bản chưa được phát triển mạnh mẽ ở nước ta trong thời kỳ Pháp thuộc nên nó chỉ gây nên một quá trình vô sản hóa nửa vời như trên đã nói, vì thực ra nếu «Sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển thì càng gây một ảnh hưởng có tính chất phá hoại và giải thể đối với mọi hình thái sản xuất trước nó» (34).

Do hoàn cảnh đặc biệt của nước ta, giai cấp công nhân Việt Nam đã có mối quan hệ khăng khít với giai cấp nông dân, nhưng nói như vậy không có nghĩa là ở nước ta không có giai cấp công nhân như một số tác giả Mỹ, Pháp đã chủ trương. Đây chỉ là một sự xuyên tạc lịch sử trắng trợn hòng phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Giai cấp công nhân Việt Nam đã tồn tại và phát triển trong lịch sử cận đại ở nước ta, và đó là một sự thực lịch sử mà chúng ta không cần phải chứng minh ở đây, vì nó vượt ra khỏi khuôn khổ của bài viết này, và đã được đề cập đến trong nhiều cuốn sách chuyên đề. Ngay cả một số nhà nghiên cứu người Pháp không có thiện chí với dân tộc Việt Nam, cách đây hàng mấy chục năm cũng đã phải thừa nhận như vậy. Trong một cuốn sách chuyên nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam, một tác giả người Pháp đã viết: «Người ta cần phải nhấn mạnh đến một sự khác biệt sâu sắc giữa giai cấp vô sản An Nam và những người vô sản phương Tây. Những người vô sản phương Tây có một tính chất liên tục và ổn định rõ nét, còn giai cấp lao động Đông Dương thì lại đặc biệt không ổn định và cơ động. Nhân công làm trong các xưởng máy cũng không có tính ổn định cao hơn. Tất cả những người lao động này đều trở về quê hương của họ í[t] nhấ[t] mỗi năm một lần vào dịp Tết Nguyên đán nên đã không hiếm xảy ra tình trạng các mỏ phải tuyển mộ lại hoàn toàn số công nhân sau dịp Tết Nguyên đán vì người công nhân về nghỉ Tết không trở lại vị trí của mình. Mặc dù có những đặc điểm nói trên làm cho người vô sản An Nam khác biệt sâu sắc với người vô sản phương Tây, nhưng *rõ ràng đã có sự tồn tại không thể chối cãi được của giai cấp vô sản An nam* (N.V.H nhấn mạnh) (35).

Vậy thì mối liên hệ chặt chẽ giữa người công nhân với cộng đồng làng xã đã mang lại những mặt tích cực cũng như những mặt tiêu cực gì cho giai cấp công nhân Việt Nam?

Về mặt tích cực, thì sự gắn bó chặt chẽ giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, với đời sống lầm than, khổ cực của nông dân nghèo ở làng xã trước đây đã làm cho họ càng thêm thấm sâu tình yêu quê hương, đất nước, yêu nhân dân, càng căm thù quân Pháp cướp nước và giai cấp địa chủ, phong kiến Việt Nam bán nước đã đầy họ vào con đường nghèo đói, tha phương cầu thực. Trong cuộc sống cơ cực, đói khát, thất nghiệp ấy, người công nhân đã tìm thấy được tình thương yêu, sự đùm bọc, sự giúp đỡ chân thành của người đồng hương, đồng xứ. Nhưng quan trọng hơn cả là do xuất thân trực tiếp từ giai cấp nông dân, có mối liên hệ khăng khít với giai cấp này, nên giai cấp công nhân đã hiểu rõ được những nguyện vọng tha thiết của người nông dân. Đây là những điều kiện hết sức thuận lợi, là những cơ sở vững chắc để sau khi có Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân Việt Nam đã giác ngộ cách mạng được cho giai cấp nông dân, đã đem ánh sáng của chủ nghĩa Mác–Lênin về truyền bá

---

(33) C. Mác – F. Ăngghen – V. I. Lênin – Sách đã dẫn, tr. 360 – 361.

(34) C. Mác – F. Ăngghen – V. I. Lênin – Sách đã dẫn, tr. 214.

(35) Goudal – « Problèmes du travail en Indochine ». B. I. T. Genève 1937, tr. 279 – 280.

Nhân đây chúng tôi xin nói rõ: Chúng tôi không tán thành ý kiến cho rằng: không nên xếp vào phạm trù giai cấp công nhân, những người công nhân làm việc ở các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, nhưng còn có những mối liên hệ với nông thôn. Chúng tôi thiết nghĩ ý kiến này không phù hợp và chưa tính đến những đặc điểm của lịch sử Việt Nam. Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa tư bản do tư bản thực dân Pháp du nhập vào xã hội Việt Nam trước đây, và đã phát triển trong chừng mực nhất định ở nước ta, nhưng nó cũng khác với chủ nghĩa tư bản ở châu Âu. Do đó, một mặt, giai cấp công nhân Việt Nam đã hình thành, phát triển và vẫn có đầy đủ những tính chất của giai cấp công nhân thế giới. Nhưng mặt khác, giai cấp ấy lại có những đặc điểm riêng của mình. Nhiệm vụ của chúng ta, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử, là vừa phải nhìn ra những tính chất chung của giai cấp công nhân thế giới mà giai cấp công nhân Việt Nam phải có: nhưng quan trọng hơn cả là chúng ta phải phát hiện ra được những đặc điểm riêng của giai cấp công nhân ở nước ta. Như vậy chúng ta mới có thể làm cho phạm trù giai cấp công nhân thêm phong phú. (Xem: Nguyễn Văn Kiệm – « Mấy vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu thêm về mối liên hệ giữa giai cấp công nhân Việt Nam với giai cấp nông dân ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 2/1981, tr. 71).

nơi đồng quê và xây dựng được khối liên minh công nông bền vững trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lúc đó, cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa sau này.

Nhưng bên cạnh những mặt tích cực nói trên và đó là những mặt chủ yếu thì sự gắn bó chặt chẽ của giai cấp công nhân với làng xã không thể không đem lại cho người công nhân những mặt tiêu cực nhất định. Nó gây nên tính chất «nửa công nửa nông» rất nặng trong công nhân Việt Nam, mà biểu hiện rõ nét nhất là tính chất không ổn định của nhiều bộ phận trong cơ cấu của giai cấp công nhân, thí dụ ở ngành mỏ, đồn điền, và ở mức độ nhẹ hơn ở các xí nghiệp công nghiệp Việt Nam. Nguyên nhân chủ yếu của sự không ổn định ấy là do sự tồn tại của chế độ ruộng công ở các làng xã Việt Nam mà thôi. Tính chất này đã hạn chế đến trình độ chuyên nghiệp, tính chất «cha truyền con nối», chất lượng văn hóa, chất lượng chuyên môn kỹ thuật của công nhân. Tất nhiên những sự hạn chế này còn do nhiều nguyên nhân khác nữa, và nguyên nhân cơ bản nhất vẫn là ách áp bức, bóc lột của tư bản thực dân Pháp.

Trong quá trình giác ngộ và giáo dục công nhân, Đảng tiền phong của giai cấp công nhân Việt Nam đã biết triệt để sử dụng và phát huy những mặt tích cực nói trên của công nhân do mối liên hệ khăng khít của công nhân với nông dân và làng xã tạo nên; nhưng mặt khác Đảng cũng phải kiên trì hạn chế, giáo dục, khắc phục những mặt khuyết, nhược điểm của công nhân do ảnh hưởng tiêu cực của mối liên hệ này gây nên.

☆

Nói tóm lại, chúng ta thấy cho đến thời thực dân Pháp thống trị, chế độ ruộng công vẫn còn tồn tại trong nông thôn Việt Nam, đặc biệt là ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình, và ở những nơi khác thuộc đồng bằng Bắc Kỳ. Xã hội châu Á qua những tàn dư ruộng công của nó vẫn còn tồn tại trên một số mặt nào đó trong xã hội Việt Nam cho đến thế kỷ XX và ruộng công đã giữ một vai trò quan trọng nhất định trong đời sống của nhiều người nông dân Việt Nam; đã có những ảnh hưởng trước mắt và lâu dài tới con đường chuyển biến về mặt xã hội từ người nông dân sang người công nhân. Hơn thế nữa, ngay trong thế kỷ XX này, khi mà chủ nghĩa tư bản Pháp đã tấn công và đang làm giải thể xã hội truyền thống cũ của Việt Nam, nhưng chế độ ruộng công vẫn tồn tại và đã có những ảnh hưởng nhất định đến người nông dân Việt Nam như vậy, thì rõ ràng trong một thời gian dài nào đó, xã hội Việt Nam đã trải qua mô hình của hình thái kinh tế—xã hội của Phương thức sản xuất châu Á với những sắc thái đậm nét hơn. Đây là một vấn đề khác không thuộc vào phạm vi của bài này, chúng tôi không đề cập đến.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng 8 thắng lợi, vì lợi ích của hai giai cấp nông dân và công nhân, Đảng ta đã xóa bỏ chế độ ruộng công, đã chia hẳn ruộng công cho những nông dân không có ruộng hoặc có ít ruộng, góp phần cùng với cải cách ruộng đất đưa giai cấp nông dân Việt Nam đi vào con đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa. Cách mạng Việt Nam đã thực hiện điều chỉ dẫn mà Ăngghen đã nêu ra trong «Lời bạt viết cho cuốn Về vấn đề xã hội ở Nga» (1894): «Sáng kiến cải tạo công xã Nga như vậy chỉ có thể xuất phát từ giai cấp vô sản công nghiệp ở phương Tây mà thôi, chứ không phải từ bản thân công xã. Thắng lợi của giai cấp vô sản Tây Âu đối với giai cấp tư sản, và gắn liền với nó là việc thay thế nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng một nền sản xuất được quản lý một cách tập thể,—đó là điều kiện tiên quyết cần thiết để nâng công xã Nga lên một mức phát triển ngang như thế». ([36]).

---

(36) C. Mác — J. Ăngghen — V. I. Lênin. Sách đã dẫn, tr. 365.

HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945
(QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC)

(Tiếp theo) (*)

DƯƠNG KINH QUỐC

B — Ở Trung Kỳ

Từ sau ngày thực dân Pháp thiết lập « Chế độ Toàn quyền Đông Dương » (17-10-1887), bộ máy thống trị ở Trung Kỳ dần dần có những sự thay đổi và có khác về hình thức so với ở Bắc Kỳ. Ở Trung Kỳ có hai hệ thống chính quyền song song tồn tại: Nam triều do nhà vua đứng đầu, và Pháp do viên Khâm sứ Pháp đứng đầu. Gần đây, có nhà nghiên cứu đã gọi chế độ cai trị kiểu này là « chế độ lưỡng thể về hành chính », là « chế độ lưỡng thể về chính trị — hành chính », là « chính quyền lưỡng thể » (1). Song trên thực tế, chính tên Khâm sứ Trung Kỳ, ngay từ năm 1898, đã tuyên bố trong tờ thông tư ngày 24-8-1898 rằng: « từ nay trên Vương quốc An Nam không còn tồn tại hai chính quyền nữa, mà chỉ có một chính quyền duy nhất thôi » (2) — tức là chính quyền của thực dân Pháp. Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày cái hình thức chính quyền « *tuy hai mà một* » đó, thông qua hai đề mục sau: Hệ thống chính quyền của triều đình nhà Nguyễn (thường gọi là Nam triều); Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Trung Kỳ, và đồng thời nêu lên mối quan hệ về mặt chính quyền giữa hai hệ thống đó.

Hệ thống chính quyền Nam triều

Trước hết cần nhắc lại một điều: từ khi thực dân Pháp đặt Nam Kỳ dưới chế độ thuộc địa, thì quyền lực của Nam triều đối với Nam Kỳ coi như đã hoàn toàn bị thủ tiêu; còn đối với Bắc Kỳ — qua hai bước của một thủ đoạn nham hiểm: đặt chức Kinh lược Bắc Kỳ (3-6-1886), và bãi bỏ chức Kinh lược Bắc Kỳ, chuyển giao toàn bộ chức năng của Kinh lược sứ vào tay Thống sứ Bắc Kỳ (26-7-1897) — thực dân Pháp cũng đã loại trừ quyền lực của Nam triều ra khỏi địa bàn Bắc Kỳ. Bởi vậy, tuy gọi là « Chính phủ Nam triều » nhưng quyền lực của nó, nếu còn lại chăng, cũng chỉ còn hạn chế trong phạm vi Trung Kỳ mà thôi. Và hệ thống chính quyền đó đã được trải dọc theo ba cấp: trung ương, tỉnh và xã, mà chúng tôi sẽ lần lượt trình bày dưới đây.

(*) Xin xem Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ số 2 (203), tháng 3 và 4 năm 1982.

(1) Pierre Richard Feray: « Le Viet Nam au XXè siècle ». Presses Universitaires de France. Paris, 1979, trang 70. — Nguyên văn những thuật ngữ đó là « dyarchie administrative », « dyarchie politico — administrative », « dualité du pouvoir ».

(2) Arthur Girault dẫn lại trong cuốn: « Principes de colonisation et de législation coloniale » Tome II, 5è édition, 2è partie; Librairie du Recueil Sirey, Paris, 1929, trang 703. — Cần biết thêm rằng thời điểm mà Khâm sứ Trung Kỳ phát biểu câu này tương ứng với thời điểm mà thực dân Pháp bắt đầu nắm chặt huyết mạch tài chính ở Đông Dương nói chung, ở Trung Kỳ nói riêng: Sắc lệnh ngày 31-7-1898 quy định các khoản thuế gián thu của toàn Đông Dương đều nhập vào Ngân sách Đông Dương; các khoản thuế trực thu của từng « xứ » đều nhập vào Ngân sách hàng « xứ »; các ngân sách đó đều đặt dưới quyền chỉ đạo tối cao của Toàn quyền Đông Dương; Ngân sách hàng « xứ » đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Khâm sứ Trung Kỳ hoặc Thống sứ Bắc Kỳ. Do đó việc thu — chi đều do Pháp nắm giữ; vua và quan lại các cấp đều do Pháp trả lương. Thí dụ năm 1899: số tiền thực dân Pháp chi cho triều đình Huế là 959.860 đồng Đông Dương, chiếm 52% trong tổng số chi của Ngân sách Trung Kỳ; năm 1913 là 954.475 đồng Đông Dương, chiếm 24% trong tổng số chi của Ngân sách Trung Kỳ (xem Henri Brenier: « Essai d'Atlas statistique de l' Indohine française » IDEO, Hanoi, 1914, tr. 36).

a) Cấp trung ương

Trên cùng có *Vua*. Dưới vua có một số tổ chức quan lại cao cấp phụ tá như sau:

1. Tứ trụ Triều đình và Hội đồng phụ chính. Tứ trụ triều đình gồm bốn viên quan cao cấp mang hàm chánh nhất phẩm với tước hiệu là « Đại học sĩ » và chức năng là « quân sư ». Phụ tá cho Đại học sĩ có « Hiệp tá Đại học sĩ », mang hàm tòng nhất phẩm. Trường hợp vua còn nhỏ tuổi, hoặc vắng mặt, 4 viên Đại học sĩ này (tức Tứ trụ triều đình) sẽ giữ cương vị « Phụ chính đại thần » và tạo ra Hội đồng Phụ chính (Conseil de Régence) để thay vua điều hành công việc trong triều.

Ngày 28-9-1897 Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume (Paul Doumer) ra Nghị định chuẩn y đạo Dụ ngày 27-9-1897 của vua Thành Thái về việc: bãi bỏ Hội đồng Phụ chính; chuyển Phụ chính đại thần thành cố vấn đặc biệt của nhà vua; cố vấn có quyền mật đàm với vua về mọi vấn đề và sau đó thay mặt vua hội đàm với Khâm sứ Pháp; cố vấn là thành viên của Viện Cơ mật và vẫn được bảo lưu danh vị « Phụ chính » để trực tiếp giữ chức Thượng thư của các Bộ quan trọng. Đến khi Khải Định chết (6-11-1925) và Bảo Đại đang còn du học ở Pháp, Hội đồng Phụ chính mặc nhiên được lập lại, với Tôn Thất Hân làm Chủ tịch Hội đồng Phụ chính. Tôn Thất Hân đã cùng với Chủ tịch Hội đồng *Phủ Tôn nhân* Tôn Thất Trâm và các Thượng thư bộ *Lại* Nguyễn Hữu Bài, bộ *Lễ* Hồ Đắc Trung, bộ *Công* Võ Liêm, bộ *Hình* Trần Đình Bá, bộ *Hộ* Phạm Văn Thu, ký với Quyền Toàn quyền Đông Dương Môngghiô (Monguillot) bản Quy ước 6-11-1925, trong đó quy định: mọi vấn đề có liên quan đến ngành tư pháp, đến công việc cai trị, tổ chức các công sở, đến việc tuyển dụng, thăng giáng quan lại các cấp của Nam triều... đều nằm trong tay Khâm sứ Trung Kỳ. Quyền hành của Hội đồng Phụ chính chỉ còn là thay mặt vua để tế lễ Trời Đất, sắc phong cho các thành hoàng làng xã, ban tước hiệu cho các quan lại mà thôi (3).

2. Viện Cơ mật

Thành viên Viện Cơ mật gồm có 4 Thượng thư nắm giữ các Bộ quan trọng nhất của Triều đình. Thường thường 4 Thượng thư đó cũng lại là « Tứ trụ Triều đình » hoặc là các viên Phụ chính đại thần. Viện Cơ mật đặt dưới sự chủ tọa của nhà vua và có trách nhiệm giúp vua lãnh đạo quốc gia, đề ra đường lối chung bao trùm mọi lĩnh vực.

Song ngày 27-9-1897 vua Thành Thái đã — dưới sức ép của thực dân Pháp — ra Dụ tổ chức lại Viện Cơ mật như sau: Thành phần Viện Cơ mật gồm 6 viên Thượng thư đứng đầu 6 Bộ lúc bấy giờ là Thượng thư các Bộ: Lại, Hộ, Hình, Lễ, Công, Binh (4); tất cả các công việc quan trọng của mỗi Bộ đều tập trung họp bàn ở Viện Cơ mật; sau khi hội bàn, Viện Cơ mật phải làm tờ trình lên vua; dựa trên tờ trình đó, vua sẽ ra các đạo « Dụ », v.v... Những quyết nghị của Viện Cơ mật được thể hiện dưới các văn bản do vua ký phải được Khâm sứ Pháp phê chuẩn trước rồi mới được ban bố cho « thần dân », và mới mang tính chất « pháp lệnh » để thi hành. Khâm sứ Pháp có quyền chủ tọa Viện Cơ mật và là người quyết định mọi công việc của Viện Cơ mật.

3. Các Bộ

Triều Nguyễn thiết lập 6 Bộ là: Lại, Hộ, Hình, Lễ, Công, Binh. Mỗi Bộ do một *Thượng thư* điều hành. Bộ chia thành *Ty*. Đứng đầu Ty là chức *Tham tri* (thường mang hàm nhị phẩm). Dưới Tham tri có một *Thị lang* (hàm tam phẩm) trợ lý, và khoảng 5 hoặc 6 viên quan nữa với phẩm hàm từ tòng tam phẩm trở xuống đến tòng ngũ phẩm giúp việc; đó là: *Lang trung, Tá lý, Viên ngoại, Chủ sự, Tư vụ.* Sáu Thượng thư của sáu Bộ họp lại thành *Hội đồng Thượng thư*, do một trong số 6 Thượng thư đó giữ chức Chủ tịch Hội đồng. Vua có quyền chủ tọa Hội đồng Thượng thư. Hội đồng Thượng thư có nhiệm vụ họp bàn và giải quyết mọi vấn đề của tất cả các Bộ.

Cách thức tổ chức như trên dần dần đã bị biến đổi: biến đổi về số lượng và tên gọi của Bộ; biến đổi về thể thức hoạt động của các Bộ.

+ *Về số lượng và tên gọi*: Năm 1908 Triều đình Huế cho thiết lập một Bộ mới, mang tên là *Bộ Học* (Ministère de l'Instruction Publique). Bộ Học ra đời là do sự điều khiển của giới cầm quyền thực dân, thông qua tổ chức mang tên « Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ Trung Kỳ » thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 16-5-1906. Khi

---

(3) Quy ước này tồn tại cho đến năm 1932 thì dưới sự điều hành của giới cầm quyền thực dân, Bảo Đại ra Dụ bãi bỏ (Dụ ký ngày 10-9-1932).

(4) Cuối 1919 – đầu 1920, thành viên Viện Cơ mật gồm có 4 Thượng thư:

– Tôn Thất Hân: Đông các Đại học sĩ, Thượng thư bộ *Hình*;

– Nguyễn Hữu Bài: Hiệp tá Đại học sĩ, Thượng thư bộ *Lại* và bộ *Hộ*;

– Hồ Đắc Trung: Hiệp tá Đại học sĩ, Thượng thư bộ *Học* và bộ *Lễ*;

– Đoàn Đình Duyệt: Hiệp tá Đại học sĩ, Thượng thư bộ *Công* và bộ *Binh*.

Bảo Đại ở Pháp về « nắm quyền bính », Bộ Học được đổi gọi thành *Bộ Quốc Gia Giáo Dục* (Ministère de l'Éducation Nationale) theo đạo Dụ ký ngày 10-9 1932 của Bảo Đại.

Năm 1933 Bảo Đại ra Dụ số 29 ký ngày 2-5 để bãi bỏ Bộ Binh ; Thượng thư Bộ Binh bị đưa về hưu ; những cơ quan trực thuộc Bộ Binh cũ, tạm thời giao cho Bộ Lại điều hành, cai quản trong quá trình giải thể. Theo đạo Dụ này thì Chính phủ Nam triều tổ chức ra 5 Bộ gồm có : Bộ Lại (Ministère de l'Intérieur) ; Bộ Quốc gia Giáo dục (Ministère de l' Éducation Nationale) ; Bộ Tài chính và Cứu tế xã hội (Ministère des Finances et de l'Assistance Sociale) ; Bộ Tư pháp (Ministère de la Justice) ; Bộ Công chính, Kỹ nghệ và Lễ tân (Ministère des Travaux, des Arts et des Rites). Cho tới năm 1939 số lượng các Bộ lên tới 7 : Bộ Lại ; Bộ Quốc gia Giáo dục ; Bộ Tài chính ; Bộ Tư pháp ; Bộ Lễ tân ; Bộ Kinh tế nông thôn, Thủ công nghiệp và Cứu tế xã hội (Ministère de l'Économie rurale, de l' Artisanat et de l'Assistance Sociale) : Bộ Công chính. Trong số 7 Bộ trên, Bộ thứ sáu được thành lập theo Dụ số 15 ký ngày 11-3-1935 của Bảo Đại (5).

+ *Về thể thức hoạt động của các Bộ :*

Năm 1897 theo đạo Dụ của Thành Thái ký ngày 27-9, Hội đồng Thượng thư bị bãi bỏ ; đứng đầu mỗi Bộ là một Thượng thư ; Thượng thư có nhiệm vụ, thông qua Khâm sứ Pháp, phân loại các công việc của Bộ mình phụ trách thành hai loại : loại việc quan trọng phải chuyển sang Viện Cơ mật hội bàn giải quyết, và loại việc chỉ liên quan đến Bộ, sẽ do Bộ trực tiếp giải quyết ; mỗi Thượng thư có một Tham tri phụ tá ; dưới Tham tri có hai viên Thị lang giúp việc : Hữu Thị lang phụ trách các công việc có liên quan đến Bộ của mình và thuộc phạm vi các tỉnh phía bắc Kinh đô Huế ; Tả Thị lang phụ trách các công việc có liên quan đến Bộ của mình và thuộc phạm vi các tỉnh phía nam Kinh đô Huế trở vào cho tới tỉnh Bình Thuận ; ngoài ra Tả Thị lang còn kiêm cả công việc đối ngoại. Thượng thư, Tham tri, Thị lang là những viên chức cao cấp nên thường phải có mặt ở Bộ. Trường hợp phải đi kinh lý các nơi, Thượng thư sẽ đề nghị *Viện Đô sát* cử người đi thay. Một điểm quan trọng nổi bật của đạo Dụ này là nó quy định : ở mỗi Bộ hoặc Liên Bộ đều phải có một viên chức Pháp thay mặt cho Khâm sứ Trung Kỳ làm Đại biện (délégué).

Đến năm 1925, theo Công ước ký ngày 6-11 giữa hai chính quyền Pháp – Nam triều, Hội đồng Thượng thư được tái lập và đặt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ hoặc của viên chức Pháp đại diện cho Khâm sứ.

Kế đó, sau khi về nước Bảo Đại đã ra đạo Dụ số 29 ký ngày 2-5-1933 để thành lập cái gọi là « Ủy ban Cải cách » (Commission des Réformes). Ủy ban này gồm có Thượng thư các Bộ họp lại, đặt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ. Ngoài ra, đạo Dụ này cũng bãi bỏ các *Sở Đại biện* của Pháp bên cạnh các Bộ của Nam triều và thay thế các viên Đại biện Pháp (délégué) bằng các viên « cố vấn kỹ thuật » Pháp (conseillers techniques) do chính quyền Pháp chỉ định.

Trên hai chục ngày sau, ngày 23-5-1933, Bảo Đại lại ra đạo Dụ số 40 để quy định : Các Thượng thư họp lại, đặt dưới sự chủ tọa của Vua thì gọi là Viện Cơ mật ; nếu đặt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ, thì đổi gọi là Hội đồng Thượng thư hoặc Ủy ban Cải cách ; từng viên Thượng thư có quyền ra Nghị định hay Thông tư cho riêng Bộ mà mình quản lý ; còn Hội đồng Thượng thư có quyền ra các Điều lệ hoặc Quy tắc, song các văn bản đó phải được thông qua Viện Cơ mật ; một điều bao trùm là : các Dụ, Sắc, Chỉ của nhà vua, và các Điều lệ, Quy tắc của Hội đồng Thượng thư, *đều phải được Khâm sứ Pháp duyệt chiếu rồi sau đó Chính phủ Nam triều mới được ban hành.*

4. Viện Đô sát

Chức năng của Viện Đô sát (Conseil de Censure) là kiểm soát mọi hoạt động của quan lại các cấp và theo dõi sát sao việc thi hành luật pháp và các quy tắc do Triều đình ban hành. Tổ chức này trực thuộc nhà vua. Đứng đầu Viện Đô sát là một viên quan cao cấp, hàm chánh nhị phẩm trở lên, thường gọi là Đô ngự sử hoặc Kiểm quan. Dưới quyền Đô ngự sử hoặc Kiểm quan có chức Chưởng ấn mang hàm chánh tứ phẩm, và chức Ngự sử mang hàm tòng tứ phẩm. Viện Đô sát dần dần cũng bị Khâm sứ nắm, nhất là từ 1897, khi mà Khâm sứ Pháp có quyền chủ tọa cả Viện Cơ mật và quyết định mọi công việc của Viện này (6).

5. Phủ Tôn nhân

Phủ Tôn nhân do một Hội đồng phụ trách, đặt dưới sự điều hành trực tiếp của một người trong họ nhà vua có cấp bậc cao ; giúp việc có Tả Tôn khanh và Hữu Tôn khanh. Hội đồng Phủ Tôn nhân có trách nhiệm giải quyết

(5) Theo L. Jean : « Législation coloniale générale et régime législatif, administratif et judiciaire de l'Indochine ». Vinh, 1939, tr 249-254.

(6) Cơ cấu Viện Đô sát cuối 1919 – đầu 1920 gồm có : 1 Kiểm quan, 2 Chưởng ấn, 2 Ngự sử. Kiểm quan là Hiệp tá Đại học sĩ Đoàn Đình Duyệt, kiêm giữ chức Thượng thư của hai Bộ : Bộ Công và Bộ Binh, đồng thời là một trong 4 thành viên của Viện Cơ mật.

mọi vấn đề có liên quan đến các thân vương, công tử, công tôn... của nhà vua và chỉ định người đứng ra trông coi đền miếu của dòng họ nhà vua. Tổ chức này cũng do vua trực tiếp nắm giữ vì chính đó là nơi mà nhà vua lựa chọn người kế vị mình. Từ năm 1897, Hội đồng Phủ Tôn nhân bị đặt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ Pháp.

Tất cả các cơ quan kể trên hợp lại tạo thành Triều đình — bộ máy thống trị ở cấp trung ương.

b) Cấp tỉnh

Đứng đầu mỗi tỉnh lớn (như Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Bình Định) có: 1 Tổng đốc phụ trách chung; 1 Bố chánh đặc trách về thuế khóa; 1 Án sát đặc trách về tư pháp.

Đứng đầu mỗi tỉnh loại vừa (như Hà Tĩnh) có: 1 Tuần vũ (hay Tuần phủ) phụ trách chung; 1 Bố chánh; 1 Án sát.

Đứng đầu mỗi tỉnh nhỏ có: 1 Tuần vũ phụ trách chung; 1 Án sát (như Khánh Hòa, Quảng Trị); hoặc: 1 Bố chánh phụ trách chung; 1 Án sát (như Bình Thuận, Quảng Bình).

Riêng Thừa Thiên — nơi đóng đô của Triều đình nhà Nguyễn — thì đứng đầu là một Phủ doãn và một Phủ thừa.

Cũng như các tỉnh ở Bắc Kỳ, trước 1919 mỗi tỉnh ở Trung Kỳ chia thành nhiều phủ; mỗi phủ miền xuôi chia thành nhiều huyện; còn phủ miền núi chia thành đạo và châu — hai cấp tương đương nhau và trực thuộc phủ. Song từ 1919 trở đi, phủ, huyện, đạo, châu là những cấp tương đương nhau, do Tri phủ, Tri huyện, Quản đạo, Tri châu nắm giữ. Nhưng xét về địa bàn rộng hẹp, hoặc về quy mô quan trọng lớn nhỏ thì Phủ và Đạo lớn hơn Huyện và Châu, và do đó phải do chức Tri phủ và Quản đạo nắm giữ.

Đội ngũ quan lại ở các cấp trung ương (triều đình), tỉnh, phủ, huyện, đạo, châu ở Trung Kỳ trước đây đều do vua bổ dụng, thuyên chuyển, thăng giáng. Song dần dần việc đó đã bị giới cầm quyền thực dân ở Trung Kỳ thâu tóm. Đặc biệt là sau khi Bảo Đại «hồi loan» và «trực tiếp nắm quyền lãnh đạo quốc gia» thì việc đó đã được chính thức cụ thể hóa trên văn bản: đạo Chỉ số 44 của Bảo Đại ký ngày 3-7-1933, trong đó có một số điểm như sau:

— Đối với quan lại từ hàm chánh nhị phẩm xuống đến hàm tòng lục phẩm thì việc bổ dụng, thuyên chuyển, thăng giáng, hưu trí, khen thưởng, đều phải được Hội đồng Thượng thư họp bàn, xét duyệt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ; sau khi Khâm sứ quyết định, vua mới được ra văn bản. Danh sách những người nằm trong diện bổ dụng, thuyên chuyển, v.v... do Thượng thư Bộ Lại hoặc Thượng thư Bộ hữu quan lập và trình lên vua và Khâm sứ, trước khi Hội đồng Thượng thư họp. Mỗi phẩm hàm nhất định, được giữ một chức vụ nhất định: Thượng thư, Tổng đốc mang hàm chánh nhị phẩm; Tham tri, Phủ doãn, Tuần vũ mang hàm tòng nhị phẩm; Thị lang, Bố chính hàm chánh tam phẩm; Tá lý, Quản đạo, Phủ thừa, Án sát hàm tòng tam phẩm; Lang trung, Chưởng Ấn, Tri phủ hạng nhất hàm chánh tứ phẩm; Ngự sử, Tri phủ hạng nhì hàm tòng tứ phẩm; Tri huyện hạng nhất, Thổ Tri châu hạng nhất, Thổ Tri phủ hạng nhất hàm chánh ngũ phẩm; Tri huyện hạng nhì, Thổ Tri châu hạng nhì, Thổ Tri phủ hạng nhì hàm tòng ngũ phẩm; Thổ Tri châu hạng ba Thổ Tri phủ hạng ba hàm chánh lục phẩm; Thổ Tri huyện hạng nhất hàm tòng lục phẩm

Ngoài ra, những người có phẩm hàm từ chánh tứ phẩm trở xuống đến tòng lục phẩm nếu không giữ những chức vụ tương ứng kể trên, cũng sẽ được bổ dụng giữ những chức vụ tương ứng sau đây để làm việc trong các cơ quan đóng ở Kinh đô và ở cấp tỉnh: Thông phán (chánh ngũ phẩm); Kinh lịch (tòng ngũ phẩm); Bang tá hạng nhất (chánh lục phẩm); Bang tá hạng nhì (tòng lục phẩm). — Số này do Thượng thư Bộ Lại, hoặc Thượng thư của Bộ hữu quan ký giấy, sau khi đã được Khâm sứ Pháp đồng ý.

— Đối với quan lại từ hàm chánh thất phẩm trở xuống đến tòng cửu phẩm, đều do Thượng thư Bộ Lại — sau khi đã được Khâm sứ Pháp đồng ý — ký giấy bổ dụng, thuyên chuyển, thăng giáng, hưu trí, v.v... Những người có hàm chánh thất phẩm sẽ được bổ dụng giữ chức Thừa phái hạng nhất và Thổ Tri huyện hạng nhì; những người có hàm tòng thất phẩm sẽ được bổ dụng giữ chức Thổ Tri huyện hạng ba.

Đội ngũ Thừa phái và Thổ Tri huyện này, hàng năm được tuyển từ ba nguồn sau: 2 phần 5 từ học sinh tốt nghiệp trường Quốc Tử Giám; 2 phần 5 từ số học sinh tốt nghiệp bằng Cao đẳng Tiểu học Pháp — Việt (Certificat d'Études Primaires Supérieures Franco — Indigène), nhưng phải qua một kỳ thi tuyển về trình độ chữ Hán mà chương trình thi sẽ do Bộ Lại ấn định, sau khi đã được Khâm sứ Pháp thông qua; còn 1 phần 5 tuyển từ những người đã đỗ Trung học, tức Tú Tài.

Có bằng Cao đẳng Tiểu học Pháp Việt, sẽ phải qua một năm tập sự như Thí sai Thừa phái rồi sau đó mới được mang hàm tòng cửu phẩm để giữ chức Thừa phái hạng 6, và cứ 2 năm một sẽ được xét tăng trật. Có bằng Trung học, sẽ được nhận hàm tòng thất phẩm, sau một năm tập sự, tức tương đương với chức Thừa phái hạng nhì.

Muốn thi vào ngạch Thừa phái (tức ngạch thấp nhất trong giới quan trường theo đạo chỉ số 44 năm 1933 này), các thí sinh phải nộp đơn cho Bộ Lại, kèm theo chứng chỉ về căn cước do chính quyền xã cấp, chứng chỉ về đạo đức do kỳ hào nơi mình cư trú cấp, có thị thực của quan phủ hoặc huyện, và một chứng chỉ sức khỏe; tuổi hạn chế từ 20 đến 30.

c) Cấp xã

Mãi đến năm 1942 ở Trung Kỳ việc quản trị cấp xã mới được chính quyền trung ương chính thức quy định một cách quy mô và cụ thể bằng đạo Dụ số 89 ký ngày 5-1-1942 của Bảo Đại. Đạo Dụ này đã được Khâm sứ Grănggiăng (Grandjean) ký thông qua ngày 10-1-1942. Dụ gồm 58 điều khoản, đề cập đến việc tổ chức và hoạt động của bộ phận quản trị xã. Nội dung cụ thể có thể tóm tắt như sau:

Nhìn chung, việc quản trị cấp xã được giao phó vào tay một tổ chức mang tên *Hội đồng kỳ mục* (Conseil des Notables). Song để giải quyết thường xuyên công việc hàng ngày của xã, Hội đồng Kỳ mục sẽ ủy thác cho một số lượng thành viên nhất định nào đó và có cấp bậc cao nhất của mình đứng ra thành lập một tổ chức thứ hai gọi là *Ủy ban thường trực Hội đồng Kỳ mục* (Comité Permanent du Conseil des Notables). Và để thực hiện những quyết định của Ủy ban Thường trực này, có một số ủy viên chấp hành xã, thường là 5 người, gọi chung là *Ngũ Hương*. Ngoài ra, mỗi xã đều có một *Lý trưởng*. Lý trưởng là người thay mặt cho xã để giao tiếp — về mặt hành chính và pháp lý — giữa xã và chính quyền cấp trên. Hỗ trợ trực tiếp cho Lý trưởng, có một hoặc nhiều *Phó lý*, tùy theo tầm quan trọng hoặc địa bàn rộng hẹp của xã. Nhiều xã họp lại thành một Tổng. Đứng đầu tổng có một Chánh tổng. Cũng như Lý trưởng ở cấp xã, *Chánh tổng* chỉ là người thay mặt cho tổng về mặt hành chính và pháp lý để giao tiếp với chính quyền cấp trên. Hỗ trợ trực tiếp cho Chánh tổng là một hoặc nhiều *Phó tổng*. Chánh tổng, Phó tổng và Lý trưởng, Phó lý, được gộp chung vào một phạm trù gọi là *Tổng lý*. Ngũ Hương giúp việc cho Tổng lý.

+ Về Hội đồng Kỳ mục xã

Tiêu chuẩn để được đứng trong Hội đồng Kỳ mục xã trước hết phải là dân nội tịch, tối thiểu 25 tuổi, có uy tín trong làng, không can án; sau nữa là phải có một trong những điều kiện như:

1. Đứng trong hàng ngũ chức sắc, miễn sai, hoặc miễn diêu (7);

2. Là Tổng Lý hay Ngũ Hương tại chức, hoặc đã xin từ dịch sau khi đã giữ chức này được 3 năm trở lên;

3. Có bằng cấp «cựu học» từ khóa sinh trở lên;

4. Có bằng cấp «tân học» từ bằng Tiểu học Pháp — Việt trở lên.

Việc sắp xếp thứ tự trên dưới của các thành viên trong Hội đồng Kỳ mục là do tập tục của từng xã. Đứng đầu Hội đồng Kỳ mục là chức Tiên chỉ; dưới Tiên chỉ là chức Thứ chỉ. Danh sách toàn bộ các thành viên của Hội đồng Kỳ mục do Lý trưởng chịu trách nhiệm lập. Danh sách đó phải có chữ ký của Lý trưởng và của Tiên chỉ (hoặc Thứ chỉ, hoặc của một ủy viên có cấp bậc cao nhất sau Tiên, Thứ chỉ). Danh sách này phải để ở đình làng một bản và nộp văn phòng cấp phủ hoặc huyện một bản để chính quyền cấp phủ hoặc huyện tiện theo dõi.

Quyền hạn của Hội đồng Kỳ mục xã là quản lý xã về mọi mặt. Một số quyền hạn chính của Hội đồng Kỳ mục xã là:

1. xét duyệt các bản dự thảo Hương Ước (Coutumier);

2. xét duyệt sổ Hương Ẩm;

3. xét duyệt bản dự thảo ngân sách hàng xã và kiểm soát việc thu chi của ngân sách này;

4. có thể quyết định cho thu hoặc chi một khoản tiền trên 50 đồng đối với các xã lớn, trên 30 đồng đối với các xã loại vừa, và trên 20 đồng đối với các xã nhỏ;

5. xác định số lượng dân đinh và diện tích đất đai phải nộp thuế;

6. xác định diện tích công điền, công thổ giành cho việc chi tiêu của xã;

7. đề xuất việc xây dựng những công trình công ích trong xã;

8. cho phép dân nơi khác đến ngụ cư ở xã mình;

---

(7) Theo Dụ của Thành Thái ký ngày 11-8-1898 về chế độ thuế thân ở Trung Kỳ thì Chức sắc gồm: quan văn, quan võ, người có phẩm hàm, có bằng cấp khoa cử, các viên chức làm trong các công sở của Pháp, các cha cố, tăng ni; Miễn sai gồm: Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng, Phó lý tại chức, các viên chức làm cho Chính phủ Nam triều như Thông lại, Thơ lại, Đội trưởng, Lính lệ, Lính trạm, Lính thợ, v.v..., Lính khố xanh, Lính thủy, Ấm sinh, Học sinh, Tuần phu; Miễn diêu gồm: viên tử, nhiêu tử, thí sinh. — Chức sắc và Miễn sai được miễn thuế thân hoàn toàn. Chức sắc phải được Bộ Lễ thừa nhận. Còn Miễn diêu chỉ phải nộp 0,40 đồng, nghĩa là bằng mức thuế thân của dân ngoại tịch (trong khi đó dân nội tịch phải nộp 2,20 đồng). Danh sách Miễn diêu do Bộ Lễ lập hàng năm.

9. giới thiệu người ra giữ chức Lý trưởng, Phó lý và Ngũ hương;

10. Kiểm soát hoạt động của Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục.

Hội đồng Kỳ mục xã họp bàn và quyết định các công việc chung của xã. Muốn cho các Quyết định của Hội đồng có giá trị thì số ủy viên tham dự cuộc họp tối thiểu phải đạt 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng. Trường hợp số ủy viên vắng mặt lên tới trên 1/3 tổng số thành viên của Hội đồng thì Hội đồng phải họp lại lần thứ hai, ba ngày sau khi cuộc họp lần thứ nhất kết thúc. Trong lần họp lại này, không cần chú ý tới tỷ lệ có mặt và vắng mặt, nghĩa là có bao nhiêu người cũng họp và cũng lấy biểu quyết. Biểu quyết chỉ có giá trị khi được quá bán số người tham dự cuộc họp tán thành. Trường hợp ý kiến tán thành và phản đối ngang nhau, tiếng nói của Chủ tịch Hội đồng sẽ là quyết định. Cuộc họp nào cũng phải có biên bản và có chữ ký của những người có mặt. Những người vắng mặt không được phê phán, chỉ trích những quyết định của Hội đồng, trừ trường hợp phát hiện Hội đồng có sự lạm quyền hoặc làm sai những nguyên tắc hiện hành.

Hội đồng Kỳ mục xã mỗi năm phải họp tối thiểu hai kỳ. Chương trình nghị sự và ngày giờ họp phải được thông báo trước cho toàn thể các thành viên trong Hội đồng biết. Chủ tọa kỳ họp là Tiên Chỉ, hoặc là người được Tiên Chỉ giới thiệu, nhưng phải được quan tỉnh và Công sứ Pháp đồng ý.

+ Về Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã

Quy mô của xã sẽ quy định số lượng thành viên của Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã. Mỗi Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã đều có một Chủ tịch, một Phó Chủ tịch, và từ 2 đến 4 ủy viên cố vấn nếu là xã nhỏ, hoặc từ 4 đến 7 ủy viên nếu là xã loại vừa, hoặc từ 7 đến 10 ủy viên nếu là xã loại lớn. Số lượng ủy viên cố vấn này (membres-conseillers) là bao nhiêu đều do quan tỉnh ấn định, sau khi đã được Công sứ Pháp đồng ý. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên đều do Hội đồng Kỳ mục xã lựa chọn trong số những thành viên của Hội đồng Kỳ mục có cấp bậc cao nhất. Tuy nhiên không được đưa vào Ủy ban thường trực Hội đồng Kỳ mục những viên chức hiện dịch tại các công sở của chính quyền Pháp và các quan lại, cả văn lẫn võ, tại chức của Chính phủ Nam triều. Ngoài ra, Lý trưởng đương nhiên phải có chân trong Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã. Còn Phó lý và Ngũ Hương tuy không chính thức có chân trong Ủy ban này, nhưng mỗi khi Ủy ban họp bàn đến vấn đề gì có liên quan đến công việc của họ, họ đều được Chủ tịch Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã mời đến tham dự.

Danh sách thành viên của Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã phải được quan tỉnh và Công sứ Pháp duyệt y. Do đề nghị của quan phủ, hoặc huyện, và sau khi đã được Công sứ Pháp đồng ý, quan tỉnh có thể ra lệnh giải thể Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã.

Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã có một số quyền hạn sau:

1. lập ngân sách hàng xã;

2. lập danh sách những người trong diện phải đóng thuế thân; lập sổ thuế ruộng đất và kế hoạch đi xâu của xã dân;

3. lập sổ Hương ẩm;

4. tổ chức việc phân chia công điền, công thổ của xã;

5. chỉ định một tiểu ban thu thuế do Lý trưởng đứng đầu;

6. chỉ đạo việc xây dựng những công trình công ích trong xã;

7. dựa vào phong tục, tập quán và lệ làng để xét xử các vụ vi phạm nhỏ đối với Hương ước — những vụ không thuộc về hình sự;

8. dàn xếp những vụ bất đồng nhỏ xảy ra trong xã dân;

9. kiểm soát hoạt động của Ngũ hương.

Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã phải họp ít nhất mỗi tháng một lần. Nguyên tắc và thể thức họp cũng giống như đối với Hội đồng Kỳ mục xã.

+ Về đội ngũ «Ngũ hương»

Đội ngũ *Ngũ Hương* bao gồm 5 chức vụ: Hương Bộ, Hương Bản, Hương Kiểm, Hương Mục, Hương Dịch. Mỗi chức đó thi hành một nhiệm vụ nhất định do Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã phân công và giám sát.

— *Hương bộ* chủ yếu nắm giữ sổ hộ tịch của xã; nắm giữ sổ sách những người phải đóng thuế thân và thuế ruộng đất; sổ sách về công điền, công thổ của xã. Đối với những thôn, ấp, giáp, hoặc xóm mà chính quyền cấp tỉnh cho phép lập sổ hộ tịch riêng, chính quyền cấp tỉnh cũng cho phép những nơi đó đặt chức *Phó Hương bộ* để nắm giữ những việc đó. Phó Hương bộ có thể thay Hương bộ khi Hương bộ vắng mặt.

— *Hương bản* phụ trách về tài chính và tài sản của xã; chịu trách nhiệm điều hành việc thu-chi của ngân sách hàng xã và trông nom những tài sản vật chất của xã. Hương bản chỉ được phép quản lý một số tiền mặt không

quá 30 đồng. Nếu quỹ tiền mặt lớn hơn 30 đồng, thì số dư đó phải giao cho các nhà giàu có trong xã giữ hộ; những người này do Hội đồng Kỳ mục xã chỉ định. Tối thiểu 6 tháng một lần, Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã phải kiểm tra quỹ. Điều cần lưu ý thêm là hai chức Hương Bản và chức Chủ tịch Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục không thể giao phó cùng một lúc vào tay những cặp như: chú — cháu, anh — em ruột, cha — con, ông — cháu.

— *Hương kiểm* chịu trách nhiệm về trật tự, trị an trong xã. Dưới quyền Hương kiểm có Trương tuần và Tuần đinh.

— *Hương mục* phụ trách việc trông nom, bảo vệ, xây đắp và sửa chữa các loại đường nằm trong phạm vi xã như: đường bộ, đường sông, đường sắt, v. v... Do đó, Hương mục là người trực tiếp phụ trách việc tuyển người, điều động nhân công đi làm xâu.

— *Hương dịch* phụ trách việc thông báo cho toàn thể xã dân biết những quyết định của chính quyền cấp trên, những ngày mở hội làng, v. v... Ngoài ra Hương dịch chịu trách nhiệm về mặt vệ sinh công cộng của xã và về tình trạng sức khỏe của súc vật trong xã.

Song tùy theo tầm quan trọng của từng xã, tùy theo quy mô lớn hay nhỏ của xã mà chính quyền cấp tỉnh — sau khi đã được công sứ Pháp đồng ý — quy định cụ thể số lượng của đội ngũ NGŨ HƯƠNG này. Đối với các xã nhỏ, hoặc tầm quan trọng của nó không đáng kể, chính quyền cấp tỉnh có thể cho phép giao phó toàn bộ hoặc phần lớn chức năng nhiệm vụ của cả đội ngũ Ngũ Hương đó vào tay một người.

Hương Bộ, Hương Bản, Hương Kiểm phải sau 7 năm làm việc tốt, và Hương Mục, Hương Dịch phải sau 9 năm làm việc tốt, mới được xét tặng hàm tòng cửu phẩm. Và cứ 4 năm, sẽ được xét tăng trật 1 lần. Phẩm trật không chế cao nhất đối với đội ngũ Ngũ Hương là tòng bát phẩm. Nếu như không được phẩm hàm thì phải sau 8 năm làm việc tốt, Ngũ Hương mới được xét tặng danh hiệu miễn diêu.

+ Về đội ngũ TỔNG LÝ

TỔNG LÝ trực thuộc quyền của quan phủ, huyện, tỉnh và Công sứ.

— Trong phạm vi *tổng*, chánh và phó tổng có nhiệm vụ: truyền đạt lệnh của chính quyền cấp trên về cho tổng; bảo đảm việc tôn trọng pháp luật, quy tắc do chính quyền cấp trên đề ra và thi hành những quyết định của cấp trên; giải quyết những vụ xung đột nhỏ xảy ra giữa dân xã này với dân xã khác thuộc phạm vi tổng của mình; tham gia vào các ban điều tra của chính quyền tiến hành trên địa hạt tổng, về mọi mặt: hành chính, tư pháp, kinh tế. Số lượng phó tổng của mỗi tổng, do Thượng thư Bộ Lại quy định, sau khi đã được Khâm sứ đồng ý. Chức chánh tổng và phó tổng của cùng một tổng không được giao phó vào tay những người cùng một xã.

Chánh tổng phải sau ba năm làm việc tốt (còn phó tổng phải sau 4 năm) sẽ được xét tặng hàm tòng cửu phẩm; và cứ 3 năm sẽ được xét tăng trật một lần. Phẩm trật không chế là chánh thất phẩm đối với chức chánh tổng, và tòng thất phẩm đối với chức phó tổng.

Trường hợp tuy làm việc lâu năm nhưng không được ban cấp phẩm hàm thì chánh, phó tổng có thể được xét tặng danh hiệu miễn sai hoặc miễn diêu, tùy theo số năm làm việc nhiều hay ít. Danh hiệu đó do quan tỉnh đề nghị và Thượng thư Bộ Lại công nhận. Cụ thể: chánh tổng sau ba năm (phó tổng sau 4 năm) làm việc sẽ được xét tặng danh hiệu miễn diêu; chánh tổng sau 5 năm (phó tổng sau 6 năm) làm việc sẽ được xét tặng danh hiệu miễn sai.

— Trong phạm vi *xã*, Lý trưởng có nhiệm vụ bảo đảm việc thi hành luật pháp, quy tắc và các quyết định của chính quyền cấp trên. Về mặt này, nó chịu sự kiểm soát của chánh tổng. Ngoài ra, lý trưởng là người đại diện cho xã về mặt pháp lý, với tư cách là bên nguyên hoặc bên bị. Lý trưởng có trách nhiệm tham gia vào các ban điều tra của chính quyền cấp trên tiến hành trên phạm vi xã về mọi mặt: hành chính, tư pháp, kinh tế, v.v... Lý trưởng chịu trách nhiệm báo cáo về tình hình chính trị, kinh tế, hành chính của xã và những sự kiện không bình thường xảy ra trong xã lên quan phủ hoặc huyện. Hỗ trợ trực tiếp lý trưởng có 1 hoặc nhiều phó lý. Số lượng phó lý của mỗi xã sẽ do quan tỉnh quy định, sau khi đã được công sứ Pháp đồng ý.

Lý trưởng phải sau 5 năm (phó lý phải sau 7 năm) làm việc tốt mới có thể được xét tặng hàm tòng cửu phẩm; và cứ ba năm (phó lý phải 4 năm) sẽ được xét tăng lên một trật. Phẩm trật không chế đối với lý trưởng là chánh bát phẩm, còn đối với phó lý là tòng bát phẩm. Trường hợp làm việc tuy lâu năm nhưng không được tặng phẩm hàm thì — cũng như chánh, phó tổng — lý trưởng phải sau 6 năm (phó lý sau 8 năm) mới được xét tặng danh hiệu miễn diêu; sau 8 năm được xét tặng danh hiệu miễn sai (còn phó lý không được xét tặng danh hiệu này).

Để khẳng định quyền lực của bộ phận trực tiếp quản trị cấp xã và tổng kể trên, chính quyền cấp trên đã cấp bằng và triện cho một số chức vụ cụ thể.

– Bằng Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng, Phó lý sẽ do quan tỉnh cấp và phải được Công sứ Pháp ký xác nhận.

– Bằng cấp cho Ngũ Hương sẽ do quan Phủ hoặc Huyện cấp.

– Các chức như: Chủ tịch Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục (thường là Tiên chỉ), Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng, Hương bộ, Hương bản, mỗi người đều được chính quyền cấp trên cấp cho một cái triện. Đối với các thôn, xóm, ấp độc lập, thì phó lý của nơi đó cũng được cấp triện.

Mọi giấy tờ, muốn cho hợp lệ, phải có chữ ký và dấu triện của Chánh tổng (đối với cấp tổng), hoặc của Lý trưởng (đối với cấp xã) Những giấy tờ do Phó lý ký và cấp chỉ có giá trị khi được Lý trưởng ký và đóng triện xác nhận ở bên.

Một khi có sai phạm gì, tùy theo nặng nhẹ, Tổng Lý sẽ bị chính quyền cấp trên xử lý theo 4 mức độ sau: khiển trách; khiển trách ghi hồ sơ cá nhân; cho thôi việc (licenciement); cách chức (révocation). Mức thứ nhất do quan phủ hoặc huyện trực tiếp thi hành rồi sau đó báo cáo lên quan tỉnh, để quan tỉnh báo cáo lên Công sứ Pháp. Ba mức sau do quan phủ hoặc huyện đề nghị và quan tỉnh trực tiếp thi hành, sau khi đã được Công sứ Pháp đồng ý. Đối với trường hợp cho thôi việc (mức kỷ luật thứ ba) thì đương sự – nếu như chưa có đủ 3 năm làm việc – sẽ bị chính quyền thu hồi ngay bằng; nếu đã có từ 3 năm làm việc trở lên, chính quyền sẽ cho đương sự giữ nguyên bằng, nhưng trên bằng phải ghi mệnh đề « cho thôi việc ». Trường hợp bị cách chức (mức kỷ luật thứ tư, cao nhất), đương sự sẽ bị thu hồi ngay bằng; ngoài ra còn có thể bị giảm phẩm trật hoặc hủy bỏ mọi phẩm trật đã có. Trong trường hợp này, Thượng thư Bộ Lại sẽ là người ra quyết định, sau khi đã được Khâm sứ Pháp đồng ý, dựa trên đề nghị của quan tỉnh và Công sứ Pháp.

+ Về việc tuyển lựa các chức dịch kể trên.

– Đối với *Ngũ Hương* : Hội đồng Kỳ mục xã lựa chọn trong số dân đinh của xã, tuổi từ 25 đến 50, chưa hề bị can án, và giới thiệu lên chính quyền cấp phủ hoặc huyện. Quan phủ hoặc huyện sẽ là người xét duyệt, bổ dụng và sau đó phải báo cáo lên quan tỉnh. Quan tỉnh sẽ báo cáo lên Công sứ Pháp. Riêng chức Hương bản phải lựa chọn trong số những người giàu có.

– Đối với chức Phó lý : Cũng như đối với đội ngũ Ngũ hương, nhưng Hội đồng Kỳ mục xã phải giới thiệu 3 người lên chính quyền cấp tỉnh. Quan tỉnh lựa chọn và ra quyết định bổ dụng một.

– Đối với chức Lý trưởng. Có hai trường hợp có thể xảy ra. Trường hợp thứ nhất : các xã đã có Phó lý, nhưng lại khuyết Lý trưởng, thì mặc nhiên Phó lý sẽ được quan tỉnh bổ nhiệm lên thay. Nếu xã đó lại có nhiều Phó lý, chính quyền tỉnh sẽ chọn Phó lý nào lâu năm nhất. Nếu các Phó lý đều có thâm niên ngang nhau, chính quyền tỉnh sẽ chọn Phó lý nào cao tuổi nhất. Trường hợp thứ hai; các xã chưa có Phó lý, Hội đồng Kỳ mục xã đó phải giới thiệu lên chính quyền tỉnh 3 người (tuổi từ 25 đến 50, thái độ chính trị tốt, có tài sản, thường xuyên ở tại xã). Quan tỉnh sẽ lựa chọn để bổ dụng một. Tuy nhiên theo đề nghị của quan phủ hoặc huyện, quan tỉnh có thể xét và cho phép tuyển lựa người ở ngoài xã hữu quan hoặc trong số những người biết đọc và viết chữ Hán.

– Đối với chức Phó tổng: Tổng nào khuyết Phó tổng, Lý trưởng có thâm niên cao nhất ở tổng đó sẽ được quan tỉnh bổ nhiệm giữ chức Phó tổng. Trường hợp có nhiều Lý trưởng có thâm niên ngang nhau, chính quyền tỉnh sẽ chọn Lý trưởng nào cao tuổi nhất.

– Đối với chức Chánh tổng; Tổng nào khuyết Chánh tổng, Phó tổng có thâm niên cao nhất sẽ được chính quyền tỉnh đưa lên nắm chức Chánh tổng. Trường hợp có nhiều Phó tổng có cùng thâm niên như nhau, Phó tổng nào cao tuổi nhất sẽ được lựa chọn.

Tất cả những sự lựa chọn kể trên đều phải được sự đồng ý của Công sứ Pháp.

Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Trung Kỳ

a) Cấp Trung ương

Cũng như đối với Bắc Kỳ, kể từ Sắc lệnh ngày 9-5-1889 bãi bỏ chức Tổng Trú sứ Trung–Bắc Kỳ (thường gọi là Toàn quyền Trung–Bắc Kỳ, hay Toàn quyền Lưỡng Kỳ) thì đứng đầu hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Trung Kỳ là viên *Khâm sứ* Trung Kỳ (Résident Supérieur). Quyền lực, chức năng nhiệm vụ của Khâm sứ Trung Kỳ cũng đã được quy định như đối với Thống sứ Bắc Kỳ đã trình bày ở trên – qua các Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 13-2-1899 và Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 20-10-1911; và dần dần quyền lực đó ngày càng được chúng củng cố và mở rộng. Đối với bộ máy thống trị chung toàn Đông Dương, Khâm sứ Trung Kỳ cũng là ủy viên của Hội đồng Tối

cao Đông Dương, tức Hội đồng Chính phủ Đông Dương. Khâm sứ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương, Khâm sứ nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống thông qua Công sứ Pháp đầu tỉnh. Nói một cách tổng quát: Khâm sứ Trung Kỳ chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương về mọi mặt chính trị, kinh tế, tài chính, quân sự, dân sự, văn hóa, giáo dục, v.v... trên địa bàn Trung Kỳ. Khâm sứ có quyền *lập quy, hành pháp, tư pháp,* và cả quyền trực tiếp *ban cấp phẩm hàm* cho các công chức và binh lính người Việt làm tại các công sở của Pháp ở Trung Kỳ(8). Ngoài ra, Khâm sứ có cả quyền *duyệt chiếu* các đạo Dụ — một hình thức thể hiện cụ thể của luật pháp dưới thời phong kiến—của nhà vua, trước khi đạo Dụ đó được ban bố.

Để thực hiện được những quyền lực, chức năng và nhiệm vụ kể trên, một số tổ chức phụ tá và cố vấn cho Khâm sứ đã lần lượt được thiết lập mà dưới đây chúng tôi chỉ xin điểm qua vài tổ chức để làm ví dụ:

1. Tòa Khâm sứ Trung Kỳ (Résidence Supérieure de l'Annam) được thiết lập theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 3-2-1886. Đây là cơ quan vừa có tính chất chỉ đạo, vừa có tính chất tổng hợp cấp cao về mọi mặt hoạt động của chính quyền thực dân ở Trung Kỳ, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Khâm sứ. Cơ cấu tổ chức của nó khá phức tạp và cồng kềnh, chia làm nhiều phòng, ban. Song tựu trung có thể phân làm mấy loại sau: 1 văn phòng phụ trách chung; một khối phòng, ban phụ trách các vấn đề có liên quan đến người Âu ở Trung Kỳ; một khối phòng, ban phụ trách các vấn đề có liên quan đến người Việt ở Trung Kỳ; một khối phòng ban phụ trách những việc về tài chính, ngân sách Trung Kỳ. — Một số viên quan cai trị người Pháp đã được chính quyền thực dân đưa vào nắm giữ các Bộ và các tổ chức cao cấp của Triều đình Huế với cương vị là Đại biện (délégué) — kẻ thay mặt cho Khâm sứ—thể theo đạo Dụ của Thành Thái ký ngày 27-9-1897, đều đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Khâm sứ và là người của Tòa Khâm. Ví dụ như năm 1905, Tòa Khâm có 3 Đại biện: 1 nắm Bộ Lại và Viện Cơ mật; 1 nắm Bộ Hộ, Bộ Công, Bộ Lễ, Phủ Tôn nhân, Quốc tử giám, và công việc học hành thi cử ở Trung Kỳ; 1 nắm Bộ Hình và Bộ Binh(9).

2. Phòng tư vấn liên hợp Thương mại — Canh nông Trung Kỳ (Chambre Consultative Mixte de Commerce et d'Agriculture): thành lập theo Nghị định ngày 4-5-1897 của Toàn quyền Đông Dương; trụ sở đặt tại Đà Nẵng. Số ủy viên gồm vừa Pháp vừa Việt. Phòng tự bầu lấy một Chủ tịch và hai Phó Chủ tịch; cả ba đều phải là người Pháp. Nhưng từ Sắc lệnh ngày 21-10-1938 thì một trong số hai Phó Chủ tịch của Phòng phải là người Việt. Vì là một tổ chức hỗn hợp giữa Thương mại và Canh nông nên thành phần của các ủy viên phải là những người có hoạt động trong hai lĩnh vực ấy, tức là những công thương gia, những điền chủ, địa chủ, chủ đồn điền; và chức năng của tổ chức này là tổng hợp chức năng của cả Phòng Thương mại và Phòng Canh nông được quy định qua các Nghị định ngày 14-11-1901 và ngày 30-11-1909 của Toàn quyền Đông Dương (xin xem phần III, mục « Bắc Kỳ » ở trên). Khâm sứ Trung Kỳ có quyền tham dự mọi phiên họp của Phòng. Từ khi tổ chức « Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính Đông Dương » ra đời (ngày 4-11-1928), Phòng Tư vấn Liên hợp Thương mại—Canh nông Trung Kỳ luôn luôn có một đại diện tham gia vào tổ chức đó với tư cách là ủy viên chính thức.

3. Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ (Conseil de Protectorat de l'Annam). Ngày 8-6-1900 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chính thức thiết lập Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ. Đấy cũng là ngày chính thức bãi bỏ Hội đồng Bảo hộ Trung—Bắc Kỳ—một tổ chức thống trị cao cấp chung cho cả Trung—Bắc Kỳ thành lập theo Sắc lệnh ngày 21-9-1894 và do Toàn quyền Đông Dương đứng làm Chủ tịch—Cũng như Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ được thành lập trước đó (Sắc lệnh ngày 8-8-1898—xem mục « Bắc Kỳ » ở trên) chức năng quan trọng nhất của Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ là thảo luận và thông qua các

---

(8) Việc ban cấp phẩm hàm trước đây chỉ thuộc quyền lực của nhà vua. Nhưng ngày 18-7-1912, được lệnh của Toàn quyền Đông Dương, Khâm sứ Trung Kỳ đã tự tay ký Nghị định thâu tóm quyền lực này về cho mình. Nghị định này quy định thêm: phẩm hàm do Khâm sứ cấp phải được coi tương đương như phẩm hàm do nhà vua ban cấp; mỗi khi có viên chức nào được Khâm sứ ban cấp phẩm hàm thì quan lại hàng tỉnh phải có trách nhiệm thông báo việc đó về tận làng xã nơi sinh quán, nguyên quán của đương sự: làng xã đó phải đối xử với người được Khâm sứ ban cấp phẩm hàm đó như đối xử với người được vua ban cấp; trường hợp số viên chức này về hưu, họ sẽ được chuyển sang nhận phẩm hàm của nhà vua ban cấp, với phẩm trật ngang hoặc cao hơn khi còn tại chức.

(9) Cuối 1919 đầu 1920, 3 Đại biện này lại chia nhau nắm giữ như sau:

— 1 nắm Bộ Lại, Bộ Học, Bộ Binh, Viện Cơ mật, Quốc tử giám, Trường Hậu bổ Huế;

— 1 nắm Bộ Hình;

— 1 nắm Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Công, và Phủ Tôn nhân.

bản dự thảo Nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ về mọi lĩnh vực thuộc địa bàn Trung Kỳ.

Chủ tịch Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ là Khâm sứ. Thư ký Hội đồng là viên Chánh văn phòng của Khâm sứ. Ủy viên Hội đồng, theo cơ cấu năm 1920, gồm có :

– viên Giám đốc phụ trách chung các văn phòng Tòa Khâm sứ ;
– viên Tư lệnh quân đội Pháp đóng chiếm tại Huế ;
– viên Biện lý Tòa án Đà Nẵng ;
– viên Tổng kỹ sư công chính phụ trách địa bàn Trung Kỳ ;
– 1 kỹ nghệ gia người Pháp ;
– 1 thương gia người Pháp ;
– Thượng thư Bộ Hình (Tôn Thất Hân) ;
– Thượng thư Bộ Lại và Bộ Hộ (Nguyễn Hữu Bài) :

Đó là những ủy viên chính thức. Ngoài ra còn có 4 ủy viên dự khuyết nữa là :

– Thượng thư Bộ Công và Bộ Binh (Đoàn Đình Duyệt) ;
– Thượng thư Bộ Lễ và Bộ Học (Hồ Đắc Trung) ;
– 1 thương nhân người Pháp ;
– 1 dược sĩ người Pháp.

Khâm sứ có quyền triệu tập họp Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ bất cứ lúc nào. Khi Hội đồng bàn đến vấn đề gì có liên quan đến cơ quan nào thì Giám đốc cơ quan đó có thể được mời đến tham dự và có quyền biểu quyết.

4. Hội đồng học chính Trung Kỳ : Thành lập theo Nghị định ngày 18-9-1923 của Toàn quyền Đông Dương và là tổ chức chân rết ở cấp « Kỳ » của Hội đồng Tư vấn Học chính Đông Dương (thành lập theo Nghị định Toàn quyền ngày 21-12-1917 – xem phần II trên). Tiền thân của Hội đồng Tư vấn Học chính Đông Dương là Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ Đông Dương được thành lập từ ngày 8-3-1906 mà một trong những tổ chức chân rết của nó ở cấp « Kỳ » là Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục Trung Kỳ (thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 16-5-1906). Bởi vậy Hội đồng Học chính Trung Kỳ có tiền thân ngang cấp với nó là Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ Trung Kỳ, và chức năng tổng quát của nó – cũng giống như chức năng của Hội đồng Giáo dục Bắc Kỳ đã đề cập ở trên – có thể tóm tắt như sau : nghiên cứu, đề xuất mọi vấn đề có liên quan đến việc học hành thi cử của riêng Trung Kỳ, làm cố vấn cho chính quyền trong việc lập chính sách, quy chế cho ngành giáo dục ở Trung Kỳ. Và, như chúng ta đã biết, việc bãi bỏ khoa thi Hương ở Trung Kỳ từ năm 1919 trở đi là kết quả hoạt động của các tổ chức tiền thân của Hội đồng Học chính Trung Kỳ này.

5. Viện Dân biểu Trung Kỳ (Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam). Tiền thân của nó là Phòng Tư vấn Trung Kỳ (Chambre Consultative) thành lập theo đạo Dụ ngày 19-4-1920 của Khải Định. Phòng Tư vấn này về mặt tổ chức và hoạt động cũng tương tự như Phòng Tư vấn Bắc Kỳ do Toàn quyền Anbe Xarô (Albert Sarraut) thành lập theo Nghị định ngày 19-3-1913 (xem phần III, mục « Bắc Kỳ »). Phòng Tư vấn Trung Kỳ đã được Toàn quyền Varen (Varenne) ra Nghị định ngày 21-2-1926 đổi gọi là Viện Dân biểu Trung Kỳ. Và để cho tổ chức này có vẻ « thực sự » là một tổ chức « đại diện cho người Việt ở Trung Kỳ » : chính quyền thực dân đã cho phép Bảo Đại ra Dụ ngày 3-7-1933 để tổ chức lại Viện Dân biểu Trung Kỳ. Nội dung đạo Dụ có một số điểm đáng lưu ý như sau :

– Chấp nhận việc đổi tên Phòng Tư vấn Trung Kỳ thành Viện Dân biểu Trung Kỳ của Toàn quyền Đông Dương Varen.

– Quy định chức năng của Viện Dân biểu Trung Kỳ. Nhìn chung, Viện Dân biểu Trung Kỳ có nhiệm vụ góp ý kiến cho Chính phủ Nam triều về các vấn đề kinh tế, tài chính, xã hội. Cụ thể là : dự kiến các khoản chi về kinh tế, xã hội và hành chính phí của các Ngân sách Trung Kỳ và Ngân sách hàng tỉnh Trung Kỳ ; dự kiến các khoản chi về các công trình ở Trung Kỳ mà Ngân sách Đông Dương « đảm nhiệm » ; xếp loại đường xá ; đề xuất các loại thuế, mức thuế, cùng phương pháp thu thuế nhằm phục vụ cho các khoản thu của Ngân sách Trung Kỳ ; góp ý kiến về tất cả các vấn đề mà Chính phủ Nam triều – sau khi đã được sự đồng ý của Khâm sứ – gợi ý, đề xuất, yêu cầu, ví như các vấn đề « cải cách » có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, hành chính v.v... Ngoài ra, Viện Dân biểu Trung Kỳ cũng có thể đề xuất những điều « thỉnh nguyện » của mình về các lĩnh vực hành chính, tài chính, xã hội, hoặc kinh tế với chính quyền. Nhưng trước khi chính thức công bố những điều « thỉnh nguyện » đó, Viện Dân biểu phải họp bàn trước. Song những vấn đề đó chỉ được đưa vào chương trình nghị sự của Viện Dân biểu một khi Chủ tịch Viện Dân biểu đã xin ý kiến của Thượng thư Bộ Lại và phải đợi Thượng thư Bộ Lại ra quyết định, sau khi đã được Khâm sứ Pháp duyệt ý.

– Về tổ chức của Viện Dân biểu, đạo Dụ quy định : ủy viên (thường gọi là Nghị viên) Viện Dân biểu Trung Kỳ phải là đại diện của ba khối người sau :

+ Khối thứ nhất gồm toàn bộ dân đinh người Kinh, nhưng không phải là thương gia. Cứ ba vạn dân đinh được bầu một đại biểu vào Viện Dân biểu. Tối thiểu mỗi tỉnh phải có

một đại biểu. (Trường hợp ngoại lệ: tổng số dân đinh người Kinh ở cả ba tỉnh Kontum, Plâyku, Buôn Ma Thuột chỉ được bầu một đại biểu thôi). – Cử tri của khối này gồm: Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng hiện dịch; viên chức hiện dịch hoặc đã về hưu của cả hai guồng máy chính quyền Pháp – Nam; những người có các bằng cấp, kể cả cựu học và tân học; những người có phẩm hàm (văn giai từ tòng lục phẩm trở lên, võ giai từ tòng ngũ phẩm trở lên); các điền chủ có đóng thuế ruộng đất với mức từ 50 đồng trở lên; còn nếu là dân đinh thường ở các xã thì cứ 50 người được cử một đại diện để đưa vào danh sách cử tri. Tiêu chuẩn chung: cử tri phải từ 21 tuổi trở lên, phải biết đọc, biết viết.

+ Khối thứ hai gồm toàn bộ thương gia có đóng thuế môn bài. Số đại diện được ấn định như sau: Nhóm tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh được bầu 2 đại biểu; nhóm tỉnh Đồng Hới, Quảng Trị, Thừa Thiên được bầu 1 đại biểu; nhóm tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi được bầu 1 đại biểu; nhóm tỉnh Quy Nhơn, Kontum, Phú Yên được bầu 1 đại biểu; nhóm các tỉnh còn lại khác ở Trung Kỳ được bầu 1 đại biểu. – Cử tri của khối này bao gồm tất cả các thương gia có đóng thuế môn bài từ hạng 5 trở lên.

+ Khối thứ ba gồm toàn bộ dân đinh các dân tộc (ngoài người Kinh) ở các tỉnh miền núi. Mỗi tỉnh tối thiểu phải có một đại biểu. Đại biểu này do chính quyền lựa chọn theo nguyên tắc sau: Quan tỉnh đề cử 3 người để Bộ Lại lựa chọn lấy một; danh sách này phải được Công sứ Pháp thông qua; sau đó Thượng thư Bộ Lại quyết định lựa chọn một trong số ba người đó, nhưng sự lựa chọn này phải được Khâm sứ tán thành.

Việc *bầu cử* các đại diện của hai khối trên vào Viện Dân biểu Trung Kỳ phải do quan tỉnh chủ trì, dưới sự giám sát của Công sứ. Trường hợp có sự khiếu nại, Thượng thư Bộ Lại và Khâm sứ Pháp sẽ là những người phân xử cuối cùng.

Nghị viên Viện Dân biểu được cấp bằng do Thượng thư Bộ Lại ký và Khâm sứ Pháp duyệt y. Mỗi nhiệm kỳ là 4 năm.

Theo đề nghị của Hội đồng Thượng thư – đã được Khâm sứ thông qua – nhà vua có thể ra văn bản giải tán Viện Dân biểu Trung Kỳ, sau khi đã được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y.

– Về ***hoạt động*** của Viện Dân biểu Trung Kỳ: Mỗi năm Viện Dân biểu họp một khóa tại Huế trong nửa đầu tháng 9. Mỗi khóa họp kéo dài 8 ngày hoặc hơn. Vua là người ra « chỉ » triệu tập khóa họp, theo đề nghị của Thượng thư Bộ Lại, sau khi đã được Khâm sứ Pháp đồng ý. Buổi khai mạc khóa họp nhất thiết phải có mặt vua (hoặc đại diện của vua) và Khâm sứ (hoặc đại diện của Khâm sứ). Song để giải quyết các công việc thường xuyên trong năm, Viện Dân biểu sẽ phải cử ra một *Ban Thường trực* (Commission Permanente) gồm 3 ủy viên: Chủ tịch Viện Dân biểu, Thư ký Viện Dân biểu, và ủy viên thứ ba do Viện Dân biểu chỉ định. Từ khi có tổ chức « Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính Đông Dương » (thành lập ngày 4-11-1928), thì hàng năm Viện Dân biểu Trung Kỳ được cử hai đại diện của mình vào làm ủy viên chính thức của Đại Hội đồng này.

6. **Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính của người Pháp ở Trung Kỳ**: thành lập theo Sắc lệnh ngày 4-11-1928. Đây là tổ chức chân rết ở cấp « kỳ » của Đại Hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương (xem phần II ở trên). Do đó, cơ cấu tổ chức, chức năng và thể thức hoạt động của nó cũng tương đồng như của Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính của người Pháp ở Bắc Kỳ (xem phần III, mục « Bắc Kỳ »).

7. **Ủy ban Khai thác thuộc địa Trung Kỳ**: Được thành lập từ Nghị định ngày 28-12-1937 của Toàn quyền Đông Dương và là tổ chức chân rết ở cấp « Kỳ » của « Hội đồng Khai thác Thuộc địa Tối cao Đông Dương ». Cơ cấu tổ chức và chức năng của nó cũng giống như cơ cấu tổ chức và chức năng của « Ủy ban Khai thác Thuộc địa Bắc Kỳ » đã trình bày ở trên.

b) Cấp tỉnh ở Trung Kỳ.

Tại mỗi tỉnh Trung Kỳ, bằng Quy ước ngày 30-7-1885, chính quyền thực dân đã chính thức cho đặt một chức *Công sứ* người Pháp (Résident) để nắm giữ các vấn đề về thương chính và công chính trong tỉnh, thể theo tinh thần Hiệp ước ngày 25-8-1883. Năm 1886 chính quyền thực dân bên chính quốc lại cho phép Công sứ được thi hành cả chức năng của *lãnh sự* nữa. Rồi cùng với việc thiết lập, củng cố, mở rộng quyền lực của Khâm sứ Trung Kỳ, quyền lực của các Công sứ các tỉnh Trung Kỳ cũng dần dần được củng cố và mở rộng. Công sứ đã trở thành người thay mặt cho Khâm sứ để nắm và chỉ đạo mọi mặt hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. Tỉnh nào rộng hoặc quan trọng đều đặt thêm chức *Phó Sứ* (Résident Adjoint), đồng thời đặt thêm một vài trung tâm hành chính (centre administratif) hoặc Sở Tham biện (Délégation) ở những nơi xa tỉnh lỵ; những trung tâm hành chính hoặc Sở Tham biện này do Phó Sứ hoặc sĩ quan Pháp phụ trách lực lượng lính khố xanh thay mặt cho Công sứ nắm.

Để thi hành được trách nhiệm và quyền lực của mình, Công sứ cũng có một số tổ chức phụ tá chính như sau:

1. Tòa Công sứ: Đây là tổ chức chân rết ở cấp tỉnh của Tòa Khâm. Cũng như các tòa Công sứ các tỉnh Bắc Kỳ, nó được thiết lập từ Sắc lệnh ngày 3-2-1886 của Tổng thống Pháp, và cũng gồm có: 1 văn phòng phụ trách chung; một khối phòng, ban phụ trách những công việc có liên quan đến người Âu; một khối phòng, ban phụ trách những công việc có liên quan đến người Việt ở Trung Kỳ; một khối phòng, ban phụ trách những công việc về tài chính và ngân sách. Tòa Công sứ vừa là cơ quan tổng hợp và chỉ đạo mọi hoạt động thực dân, vừa là cơ quan hành pháp và tư pháp của chính quyền thực dân ở cấp tỉnh.

2. Hội đồng Hàng Tỉnh: Được thiết lập theo đạo Dụ ký ngày 29-4-1913 của Duy Tân và đã được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng Nghị định ngày 4-6-1913. Nội dung của đạo Dụ này gồm một số điểm cơ bản sau đây:

— Về *tên gọi*: Tại mỗi tỉnh ở Trung Kỳ đều phải thiết lập một tổ chức đại diện cho người Việt ở cấp tỉnh; tổ chức đó mang tên là *Hội đồng Kỳ mục bản xứ Hàng Tỉnh* (Conseil Provincial des Notables Indigènes), thường gọi tắt là *Hội đồng Hàng Tỉnh* (Conseil Provincial).

— Về *số lượng* và *thành phần* của Ủy viên Hội đồng: Số lượng ủy viên của mỗi Hội đồng sẽ do Khâm sứ ấn định cho từng tỉnh. Ủy viên Hội đồng Hàng tỉnh Trung Kỳ phải được tuyển lựa từ ba nguồn sau:

+ *Một là* hàng ngũ Chánh tổng của các phủ, huyện người Kinh. Phủ, huyện nào có từ 6 tổng trở xuống, sẽ được *bầu* 1 đại biểu vào Hội đồng hàng tỉnh; phủ, huyện nào có trên 6 tổng, sẽ được *bầu* 2 đại biểu — Cử tri của thành phần này gồm: Chánh tổng, Phó tổng hiện dịch; cựu Chánh tổng, Phó tổng không bị kỷ luật. Phải bỏ phiếu kín.

+ *Hai là* hàng ngũ Chánh tổng của các tổng người dân tộc. Đại biểu này do Công sứ hiệp đồng cùng quan tỉnh trực tiếp *lựa chọn*. Song số lượng đại biểu thuộc thành phần này không được vượt quá 1/4 tổng số đại biểu người Kinh trong mỗi Hội đồng.

+ *Ba là* hàng ngũ các thân hào, nhân sĩ người Kinh có tiếng tăm «vì khả năng của họ, và vì lòng cúc cung tận tụy của họ đối với lợi ích và thể chế của đất nước» (nguyên văn trong đạo Dụ — bản tiếng Pháp). Số đại biểu này do Công sứ hiệp đồng cùng giới cầm quyền hàng tỉnh người Việt *lựa chọn*. Những viên chức hiện dịch người Việt không nằm trong diện được lựa chọn. Người nào ở đâu sẽ đại diện cho nơi đó một khi đã được lựa chọn. Số lượng đại biểu loại này không được quá 1/4 tổng số đại biểu người Kinh đã được bầu cử trong mỗi Hội đồng.

Danh sách ủy viên Hội đồng hàng tỉnh — dù là thông qua bầu cử hay thông qua sự lựa chọn của Công sứ — cuối cùng đều phải được Khâm sứ duyệt y. Nhiệm kỳ của ủy viên Hội đồng là 3 năm; hết nhiệm kỳ, có thể được tái cử.

— Về *chức năng, nhiệm vụ*. Hội đồng hàng tỉnh có trách nhiệm góp ý kiến với chính quyền về các vấn đề như: chi phí về các công việc có tính chất kinh tế và xã hội; phân chia khu vực địa lý hành chính của các cấp phủ, huyện, châu, tổng, xã thuộc phạm vi tỉnh; bảo quản, xây dựng đường xá, đê điều, sông đào, v.v... trong tỉnh. Hội đồng hàng tỉnh có thể được chính quyền tham khảo ý kiến về tất cả các vấn đề có liên quan đến tỉnh. Hội đồng hàng tỉnh cũng có thể được lập các bản «thỉnh nguyện» để chuyển sang chính quyền xem xét, nhưng chỉ được giới hạn trong các vấn đề kinh tế, xã hội, chứ tuyệt đối cấm không được đề cập đến các vấn đề có tính chất chính trị.

— Về *hoạt động*: Hằng năm, vào đầu tháng 5, Hội đồng hàng tỉnh phải họp khóa thường kỳ, tại Tòa Công sứ (tức 3 tháng trước khi Viện Dân biểu Trung Kỳ họp). Ngày, giờ cụ thể sẽ do Công sứ ấn định. Ngoài ra khi cần thiết, Công sứ có thể đề nghị Khâm sứ cho phép họp kỳ họp bất thường. Tất cả các vấn đề do chính quyền yêu cầu góp ý kiến, Hội đồng Hàng tỉnh phải đưa ra thảo luận trước tiên. Mỗi cuộc họp của Hội đồng đều do Công sứ chủ tọa với tư cách là Chủ tịch Hội đồng Hàng tỉnh; bên cạnh có một viên quan tỉnh làm phụ tá, với tư cách là Phó Chủ tịch Hội đồng. Các cuộc họp đều phải có biên bản ghi bằng chữ Pháp và chữ Nho.

c) Cấp thành phố ở Trung kỳ

Tại Trung Kỳ, thành phố đầu tiên do thực dân Pháp lập ra là *Thành phố Đà Nẵng*, theo Nghị định ngày 24-5-1889 của Toàn quyền Đông Dương, sau khi Đồng Khánh ra Dụ ngày 1-10-1888 nhượng hẳn cho Pháp quyền sở hữu hoàn toàn khu vực Đà Nẵng.

Thành phố Đà Nẵng được xếp vào loại Thành phố cấp II (Municipalité de 2è classe) (10). Cách thức tổ chức cai trị ở thành phố Đà Nẵng cũng giống như cách thức tổ chức cai trị ở thành phố Chợ Lớn (đã được trình bày trong phần I, ở trên), nghĩa là: Đứng đầu thành phố là viên

(10) Dưới thời thực dân Pháp thống trị, toàn Đông Dương có 3 Thành phố cấp I và 3 thành phố cấp II. Ba thành phố cấp I là: Sài Gòn (thành lập theo Sắc lệnh ngày 8-1-1877), Hà Nội

Đốc lý người Pháp, do Khâm sứ lựa chọn, đề nghị và Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm. Phụ tá cho Đốc lý là một Ủy ban Thành phố (Commission Municipale). Đốc lý là Chủ tịch Ủy ban Thành phố. Mọi quyết định của Ủy ban Thành phố phải được Khâm sứ thông qua mới được thi hành.

Ngoài thành phố cấp II Đà Nẵng ra, chính

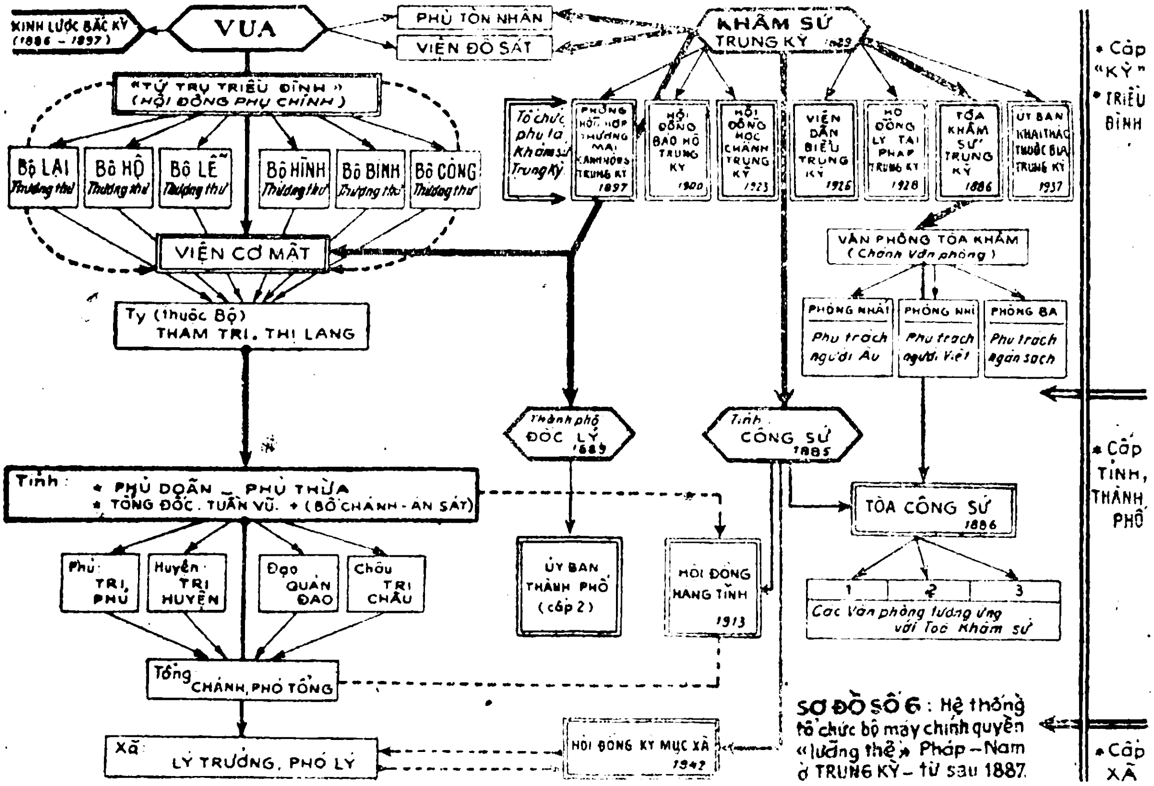

SƠ ĐỒ SỐ 6: Hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền «lưỡng thể» Pháp–Nam ở TRUNG KỲ – từ sau 1887

quyền thực dân còn cho chuyển một số thị xã quan trọng (centre urbain) ở Trung Kỳ lên thành Thành phố cấp III (Commune), do Công sứ tỉnh hữu quan kiêm làm Đốc lý (Résident – Maire). Loại thành phố cấp III được thành lập bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương: Thành phố Đà Lạt thành lập ngày 31-10-1920, Thành phố Vinh – Bến Thủy thành lập ngày 10-12-1927, Thành phố Thanh Hóa thành lập ngày 31-5-1929, Thành phố Huế thành lập ngày 12-12-1929, Thành phố Quy Nhơn thành lập ngày 30-4-1930, Thành phố Phan Thiết thành lập ngày 28-11-1933, v.v... (11). – Phụ tá cho Công sứ – Đốc lý của loại thành phố cấp III này cũng là một Ủy ban Thành phố (Commission Municipale). Ủy viên do Khâm sứ lựa chọn. Ủy ban Thành phố loại này chỉ có chức năng tư vấn thôi. Công sứ – Đốc lý là Chủ tịch Ủy ban Thành phố; viên quan Nam đầu tỉnh là Phó Chủ tịch.

Ngoài ra, đối với các thành phố cấp I và cấp II, còn có Tòa Đốc lý – một tổ chức tương ứng với Tòa Công sứ ở các tỉnh. Đối với thành phố cấp III, thì Tòa Công sứ làm luôn chức ăng của Tòa Đốc lý.

d) Cấp xã

Đối với cấp xã ở Trung Kỳ, tuy thực dân Pháp không trực tiếp can thiệp, song chúng đã thông qua công cụ thống trị tay sai của chúng là chính quyền Nam triều, từ cấp trung ương trở xuống, để nắm cấp xã. Nổi bật nhất

---

...

và Hải Phòng (thành lập theo Sắc lệnh ngày 19-7-1888). Ba thành phố cấp II là: Chợ Lớn (thành lập theo Nghị định của Thống Đốc Nam Kỳ ngày 20-10-1879), Đà Nẵng (thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 24-5-1889), và Phnôm Pênh (thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 14-11-1901).

(11) Thị xã Đà Lạt thành lập ngày 30-5-1916; thị xã Vinh ngày 20-10-1898; thị xã Bến Thủy ngày 11-3-1914; thị xã Trường Thi ngày 27-8-1917 (Vinh, Bến Thủy, Trường Thi hợp nhất thành Thành phố Vinh – Bến Thủy); các thị xã Thanh Hóa, Huế, Quy Nhơn, Phan Thiết, đều được thành lập theo Dụ của Thành Thái ngày 20-10-1898.

là thông qua đạo Dụ ngày 5-1-1942 của Bảo Đại như đã trình bày ở trên. Qua văn bản quy mô này, chính quyền thực dân nhằm mở rộng quyền lực của viên Công sứ Pháp đến tận cấp xã: Công sứ Pháp phải giành phần quyết định tối cao và trực tiếp trong việc bổ dụng, thăng thưởng, kỷ luật, v.v... đối với toàn bộ bộ máy quản lý cấp xã – tức Hội đồng Kỳ mục xã và Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã –, cũng như đối với từng chức dịch chấp hành cấp xã – tức Tổng Lý và Ngũ Hương –, với phương thức hoạt động của cả tổ chức này.

Bằng sơ đồ số 6, chúng tôi xin thể hiện những điều vừa trình bày ở trên về Hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền «lưỡng thể» Pháp – Nam, một hình thức chính quyền «tuy hai mà một» ở Trung Kỳ trong thời gian từ sau 1887.

(còn nữa)

Sức mạnh tổng hợp của các ngành sử học...

(tiếp theo trang 6)

luận, tức bồi dưỡng từng chuyên đề nghiệp vụ, thí dụ về phương pháp đa bộ môn trong công tác sử học, về phương pháp sưu tầm nghiên cứu, xử lý các gia phả, thần phả, truyền thuyết dân gian, thơ, ca lịch sử v.v... Việc này cần thiết không chỉ đối với ngành lịch sử dân tộc mà cả đối với lịch sử Đảng, lịch sử quân đội nữa.

Kinh nghiệm mấy chục năm qua đã cho chúng ta thấy rõ, chỉ có tạo nên một *sức mạnh tổng hợp* của các ngành sử học ở toàn quốc, bao gồm từ địa phương đến Trung ương, từ các ngành các giới đến các cơ quan sử học chuyên nghiệp, chúng ta mới hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Và có như vậy thì bộ *Lịch sử dân tộc* (nhiều tập), bộ *Lịch sử quân sự* (nhiều tập) mới ra đời được và sẽ giúp cho bộ *Lịch sử Đảng* đã ra đời dưới dạng Sơ thảo, sẽ hoàn chỉnh tốt đẹp trong giai đoạn tới.

HƯƠNG ƯỚC – KHOÁN ƯỚC TRONG LÀNG XÃ (*)

VŨ DUY MỀN – BÙI XUÂN ĐÍNH

TRONG việc nghiên cứu làng Việt cổ truyền có một nguồn tài liệu rất phong phú mà từ trước tới nay chưa có một công trình nào đề cập đầy đủ tới nó. Đó là các bản Hương ước—Khoán ước. Một số luận văn nghiên cứu trước đây có nói về hương ước nhưng thường chỉ dùng nó như một tài liệu để minh họa mặt này hay mặt khác của làng xã (1). Với bài viết này, chúng tôi không có tham vọng giải quyết mọi vấn đề có liên quan tới hương ước, khoán ước, mà chỉ nêu lên, trên những nét đại thể về nguồn gốc ra đời, nội dung của nó, qua đó thấy được tính tự trị tương đối của làng xã, mối liên quan giữa làng xã và Nhà nước cũng như quá trình can thiệp vào nó của Nhà nước phong kiến; đó cũng chính là lý do khiến làng xã tồn tại lâu bền trong lịch sử.

1 – HƯƠNG ƯỚC – NGUỒN GỐC VÀ SỰ RA ĐỜI

– Trước khi nói tới nguồn gốc của hương ước, chúng tôi cho rằng cần có một quan niệm thống nhất về thuật ngữ *hương ước – khoán ước.*

Hương ước – Khoán ước, tùy ghi chép của từng làng mà được gọi bằng những tên khác nhau: *Hương biên* (Quỳnh Đôi hương biên) *Hương khoán* (hương khoán xã Đại Lão), *Hương lệ* (Hương lệ hai xã La Nội – Ỷ la) Sổ chính trị phong tục (An Sở xã chính trị phong tục bạ), *Khoán lệ* (Vĩnh Lại khoán lệ), *Tục lệ* (Liễu Quế Dương Mậu xã tục lệ), *Cựu khoán* (Mộ Trạch xã cựu khoán) v.v... Nhưng dù gọi bằng tên gì, chúng đều bao gồm trong nội dung cụ thể của nó những quy ước làng xã mà từ trước tới nay ta quen gọi là *hương ước*. Vì vậy, từ dưới đây chúng tôi chỉ dùng thuật ngữ *hương ước*:

Vậy hương ước có từ bao giờ? Trả lời câu hỏi này, trước hết chúng tôi bám lấy « ngữ nguyên » của từ « hương ước ». Như chúng ta đều biết, hương ước, thường được người dân quê gọi bằng một cách rất nôm na là *« lệ làng »*, mà *« lệ làng »* thì vốn từ « bất thành văn » trở nên « thành văn ». Như vậy, hương ước vốn là sản phẩm của văn hóa làng xã, hình thành và ra đời cùng với làng xã. Những bản hương ước mà chúng tôi đã đọc chẳng qua chỉ là những lệ làng được hoàn chỉnh và văn bản hóa: Một số hương ước còn đọng lại dấu vết của những tập quán từ thời công xã nguyên thủy... như « Khoán săn beo » của làng Dị Nậu (Tam Nông Vĩnh Phú (2). Hay như tục « uống khoán » ghi

(*) Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng một số tài liệu của nhà dân tộc học Từ Chi và được sự góp ý của tác giả. Nhân đây xin chân thành cảm ơn.

(1) Chẳng hạn:

– Phan Kế Bính – *Việt Nam phong tục.* Đông Dương tạp chí 1915

– P. Gourou – Les paysans du delta tonkinois – Paris 1955

– Nguyễn Hồng Phong – *Xã thôn Việt Nam* – Nxb. Văn Sử-Địa H. 1959

– Khổng Diễn – *Những tàn dư sinh hoạt kinh tế sơ khai về tín ngưỡng nông nghiệp ở Vĩnh Phú.* Tạp chí Dân tộc học số 2–1975.

– Viện Sử học – *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử,* tập 1, 2. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977–1978.

– Từ Chi – *Làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ, cơ cấu tổ chức của nó, những vấn đề* – Tư liệu Viện Dân tộc học.

– Phan Đại Doãn – *Mấy vấn đề về làng Việt cổ truyền.* Tạp chí Dân tộc học số 2 – 1981

(2) Khổng Diễn – Tài liệu đã dẫn.

trong hương ước làng Hạ Bằng (Thạch Thất — Hà Nội) « Ngày mồng một tháng Giêng có lệ uống khoán, uống máu ăn thề, thề không ăn gian nói dối, không lấy cắp của nhau »... Như vậy hương ước ít nhiều còn là âm hưởng của những tập quán cổ của những cộng đồng người từ cổ xưa cho tới khi có tổ chức hoàn chỉnh. Xem xét quá trình phát triển của làng xã, cho thấy rõ điều đó.

Làng, từ buổi mới nhóm họp, chắc chắn còn rất ít dân cư và chưa phức tạp về quan hệ xã hội. Nhưng để tồn tại được, các cộng đồng nhỏ ấy phải đề ra những quy ước về tập tục ăn ở, đi lại, về giữ gìn bí mật cộng đồng, việc xác nhận thành viên mới, việc thờ cúng v.v... Những quy ước đó còn rất phiến diện và đơn giản, bởi lẽ số thành viên trong làng còn ít, các tổ chức chứa trong làng chưa nhiều và nhất là quan hệ xã hội trong đó chưa phức tạp chằng chéo. Nhưng quy ước đó, tuy chưa thành văn bản nhưng mọi thành viên trong cộng đồng buộc phải tuân thủ nghiêm túc.

Làng xã càng phát triển, dân cư đông đúc dần, các thiết chế xã hội trong đó nhiều lên, cuộc sống làng mạc ngày càng phong phú thì tục lệ càng tăng lên, đáp ứng được những quan hệ trong cộng đồng. Khi làng Việt tiểu nông định hình, với dân số khoảng 2 — 3000 trở lên, thì các quan hệ xã hội giữa các cá nhân với nhau, giữa cá nhân với các tổ chức phe giáp, phường hội, xóm ngõ, bộ máy quản lý xã thôn truyền thống, giữa làng xã với nhà nước v.v... ngày càng phức tạp. Trong tình hình đó, để giữ được thế thăng bằng cho làng xã, những quy ước trước kia phải được bổ sung cho phù hợp. Trước một mớ những quan hệ xã hội của làng mạc tiểu nông chằng chéo như thế, những quy ước, tập tục truyền miệng sẽ kém hiệu lực, bởi ai mà nhớ hết được, thống nhất với nhau được những điều này, điều kia về quy tắc ứng xử, về quyền lợi nghĩa vụ của cá nhân với cộng đồng v.v... Cho nên, cần phải văn bản hóa những tục lệ, tập quán với những quy định chi tiết cụ thể — Bộ tập quán chép thành văn đó mà ta quen gọi là *hương ước* đã ra đời, đã đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của làng xã.

Nhưng nhu cầu của đời sống làng xã mới chỉ là điều kiện cần cho sự xuất hiện của hương ước. Hương ước ra đời được còn do một yếu tố rất quan trọng khác, đó là tác động của Nhà nước phong kiến mà phần dưới đây chúng tôi sẽ trình bày kỹ. Để hướng các làng xã vào quỹ đạo của mình, để các làng xã định hình với những quy chế ít nhiều đã bị phong kiến hóa, Nhà nước phong kiến mà kẻ đại diện là bộ máy hành chính cấp xã đã mượn tay lệ làng để nhằm buộc các làng xã phải khuôn theo mẫu hình phong kiến. Hương ước, lệ làng văn bản hóa mà hầu hết các điều khoản đã đượm màu phong kiến, không còn giữ được vẻ hồn nhiên của thôn xã nữa đều được các nho sĩ phong kiến thảo ra.

Vậy hương ước xuất hiện từ bao giờ ? Lần theo các nguồn tài liệu, chúng tôi cố gắng tìm một niên đại tương đối về sự xuất hiện của hương ước.

Những bản hương ước có niên đại cụ thể hiện nay còn lại khá nhiều, nhưng nằm rải rác ở các Thư viện Trung ương, Thư viện địa phương, trong nhân dân và trong tay các nhà nghiên cứu. Tình hình đó chưa cho phép tìm một niên đại đúng nhất và sớm nhất của hương ước. Theo chúng tôi được biết, bản hương ước có niên đại sớm còn lại hiện nay là bộ « Quỳnh Đôi hương biên », bộ luật của làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) ra đời vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVII (1). Ngoài ra trong các thư viện Khoa học xã hội, thư viện Viện sử học, hiện còn lưu khá nhiều bản hương ước có niên đại từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX. Rõ ràng là, từ thế kỷ XVII trở đi, hương ước đã trở nên rất phổ biến trong sinh hoạt làng xã. Tuy nhiên cần phải thấy một điểm là trong điều kiện một nước như ta, khói lửa của các cuộc chiến tranh triền miên không dứt, khí hậu nhiệt đới ẩm dễ làm hư hao tài liệu, trong khi đó các phương tiện in ấn và bảo quản rất hạn chế, nên các văn bản của ta mất mát khá nhiều. Do vậy mà chúng tôi ngờ rằng niên đại 1600 chưa phải là sớm nhất của hương ước. Hương ước phải ra đời sớm hơn nữa. Chính trong lúc nghi ngờ đó, trong một cuộc nói chuyện thân mật, chúng tôi được nhà dân tộc học Từ Chi cho biết vào cuối thế kỷ XV, dưới triều vua Lê Thánh Tông đã có một đạo dụ ghi trong «Hồng Đức thiện chính thư», mà trong đó điểm đầu tiên là « khuyên các làng xã không nên lập khoán ước riêng vì đã có pháp luật chung của nhà nước » (2). Như vậy là, ngay từ thế kỷ XV, chứ không phải là thế kỷ XVII, hương ước đã tồn tại phổ biến.

---

(1) Bộ « Quỳnh Đôi hương biên » bao gồm 3 văn bản.

— Khoán hội của hội tư văn làng Quỳnh Đôi, ra đời năm 1600.

— Khoán làng : ra đời năm 1638

— Khoán phe : các tục lệ ma chay, cưới xin có từ 1645.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, trang 160 — 161.

(3) Theo Từ Chi thì nội dung của đạo dụ này như sau :

Phổ biến đến mức đã ảnh hưởng tới luật pháp chung của Nhà nước, cho nên Lê Thánh Tông phải ra đạo dụ đó. Vậy thì từ lúc xuất hiện đến khi thành phổ biến, hương ước phải trải qua một thời gian khá dài. Chúng tôi tiếp tục ngược dòng lịch sử để tìm hiểu.

Như chúng ta đều biết, hương là đơn vị hành chính thấp hơn huyện, châu và trùm lên xã, tồn tại từ đời thuộc Đường đến cuối thời Trần. Sang thời Lê, *hương* biến mất. Đến đầu thời Nguyễn, xuất hiện *tổng*, một cấp hành chính gồm khoảng 4–5 xã, tương đương với *hương*. Hương ước có phải ra đời và tồn tại cùng với hương không? Chúng tôi nghĩ thật khó mà có thể khẳng định được. Bởi vì sau khi *hương* với tư cách là một đơn vị hành chính biến mất, thì « hương » chỉ còn lại trong các tập hợp từ «hương đảng», «hương thôn», chỉ nơi quê mùa thôn dã. Chúng tôi chưa gặp một tài liệu nào nói có hương ước của hương cả. Điều đó chứng tỏ rằng, hương ước không phải là sản phẩm của hương. Như vậy thì chúng tôi giả thiết, khoảng từ cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XV, trước hoặc sau khi *hương* giải thể, hương ước làng xã đã ra đời. Để soi sáng thêm cho dự đoán này, chúng tôi dẫn ra đây (dù việc trích dẫn này có phần định đoạt) một đoạn văn của « Đại Việt sử ký toàn thư »—tác phẩm nói đến hương ước sớm nhất. Theo chỉ dẫn này thì vào năm 1370 dưới triều Trần Nghệ Tông, Lê Quát, một bậc nho thần đã làm bài văn bia ở chùa Chiêu Phúc (lộ Bắc Giang) có nói rằng « nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sao mà được lòng người tin theo sâu bền như thế. Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật, dù đến hết tiền của cũng không xẻn tiếc. Vì ngày nay gửi gắm vào chùa tháp như nắm được *khoán ước* để lấy sự báo ứng ngày sau [1]. Xét văn cảnh bài văn bia này, chúng tôi ngờ chữ khoán ước mà Lê Quát dùng ở đây rất có thể chỉ khoán ước bao hàm một nội dung thực tế rất gần gũi với dân làng. Nếu ý kiến này là đúng thì dự đoán của chúng tôi, hương ước ra đời khoảng cuối thế kỷ XIV đến đầu thế thế kỷ XV có cơ sở tồn tại. Dĩ nhiên để xác định niên đại cụ thể cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa.

II – HƯƠNG ƯỚC, NHỮNG NỘI DUNG CỦA NÓ

Hương ước, như đã nói, được người dân quê gọi nôm na là « lệ làng », bởi vậy có một nội dung rất phong phú, đa dạng. Chắt gạn những dị biệt của từng làng một, chúng tôi thấy hương ước làng xã phản ánh những nội dung chính sau đây.

1. Những quy ước liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

Bao gồm các điều khoản bảo vệ môi trường thiên nhiên, bao quanh làng, giữ gìn ao hồ, sông suối, bảo vệ các công trình thủy lợi, bảo vệ sức kéo cùng các thành quả của sản xuất nông nghiệp như lúa, hoa màu. Nhìn chung, đa số làng Việt Nam là làng nông nghiệp nên những quy định bảo đảm sản xuất và phát triển sản xuất nông nghiệp rất cặn kẽ. Ở những làng thủ công, những quy ước liên quan đến sản xuất chủ yếu là quy định về lập phường hội để giữ bí mật nghề nghiệp. Ở những làng có chợ thì hương ước mở rộng thêm các điều khoản về nội quy họp chợ, thuế chợ. Tuy nhiên việc buôn bán được coi là « mạt nghệ » nên được xem nhẹ trong các bản hương ước.

2. Những quy ước về tổ chức hành chính xã hội.

Đó là các điều khoản liên quan đến:

– Việc bầu cử các cơ quan quản lý làng xã như Hội đồng kỳ mục, Hội đồng chức dịch cũng như chức năng, lề lối làm việc của từng cá nhân và tổ chức đó.

– Việc tổ chức và hoạt động của các phường hội, phe giáp, xóm ngõ trong làng.

– Việc chia cấp ruộng đất công, mua bán ruộng đất tư

– Việc sinh tử giá thú, việc bảo vệ trị an, tuần phòng, việc đưa đón khách tạm trú cùng việc ngăn chặn tệ cờ bạc, trai gái, trộm cướp.

– Việc biện lễ, tế lễ, cùng với đó là lệ chia biếu, quy định ngôi thứ trong làng mỗi khi có họp hành, cúng bái.

...

a) Các làng xã không nên lập khoán ước riêng vì đã có pháp luật chung của Nhà nước.

b) Làng nào có những tục khác lệ thì có thể lập khoán ước và cấm lệ.

c) Trong trường hợp đó, thảo ra khoán ước cho làng xã phải là người có chức phận chính thức, có nho học, tuổi tác và đức hạnh...

d) Thảo xong, khoán ước phải được trên duyệt, nếu cần thì bác bỏ.

e) Khi đã có khoán ước rồi mà vẫn có những người không chịu theo cứ nhóm họp riêng thì những kẻ ấy sẽ bị quan trên trị tội.

— Việc khao vọng thành quan, lên lão, đỗ đạt, vọng hương ẩm, mua chức sắc v.v...

— Việc nộp thuế, đi lính, đi phu cho Nhà nước v.v...

3. Những quy ước về văn hóa.

Bao gồm các điều khoản khuyến khích học hành, thi cử, giữ vệ sinh làng xóm, tu tạo đình miếu, đường đi, cầu cống, việc thờ cúng thành hoàng, thờ phật, việc hội hè, việc giao hiếu v.v...

Bên dưới từng điều khoản của các mặt trên đây, đều có ghi việc thưởng hay phạt đối với từng cá nhân có công hay có tội trong việc thực thi lệ làng. Cụ thể, đối với người có công, việc khen thưởng như sau:

— Thưởng tiền, hiện vật.

— Mở rộng quyền lợi chính trị (cho chức nhiêu, xã hay được miễn tạp dịch một thời gian nhất định).

— Tuyên dương công trạng ở đình làng.

Với những người có tội phải chịu 1 trong 5 hình thức phạt sau

— Phạt tiền nộp vào công quỹ.

— Cắt quyền lợi chính trị (cấm hội họp, ăn uống, nhận phần biếu) trong một thời gian ngắn. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng có thể bị đuổi khỏi làng.

— Đối với người có trách nhiệm thì ngoài việc cắt quyền lợi chính trị còn phải bồi thường vì không hoàn thành nhiệm vụ.

— Công bố tội trạng của người đó bằng cách niêm yết hay cho mõ đi rao.

— Đánh đập, nhiều làng áp dụng nhục hình với phụ nữ chửa hoang như cắt tóc, gọt đầu bôi vôi, thả bè trôi sông v.v...

Với nội dung được biểu hiện bằng những điều kiện cụ thể trên đây, tùy theo đặc điểm từng làng, hương ước, qua từng giai đoạn lịch sử, từng triều đại phong kiến được điều chỉnh, bổ xung cho phù hợp. Về mặt này, làng xã thể hiện tính năng động chủ quan rõ nét. Do đó hương ước ngày càng chiếm một vị trí rất quan trọng trong sự vận hành của làng xã.

III – HƯƠNG ƯỚC – VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG ĐỜI SỐNG LÀNG XÃ

1. *Hương ước — Bộ luật thể hiện tính tự trị của làng xã đối với Nhà nước phong kiến, là cương lĩnh tinh thần của mọi thành viên và tổ chức trong làng.*

Chưa cần đi sâu vào nội dung chi tiết của hương ước từng làng, chỉ cần lướt qua phần mở đầu của mỗi bản, ta cũng có thể thấy được điều đó. Hương ước làng nào cũng vậy, trước khi trình bày những nội dung cụ thể của nó, đều khẳng định «nước có luật lệ của nước, làng có hương ước riêng» hay «Nhà nước có pháp luật qui định, còn dân có những điều ước riêng». Phải chăng đây đích thị là «lời tuyên ngôn về quyền tự trị» của mỗi làng xã đối với Nhà nước, khẳng định từng lũy tre xanh đó là những bầu trời riêng rẽ trong vùng trời chung của cả nước. Đặt điều «tuyên ngôn» này trong bối cảnh lịch sử cụ thể mới thấy hết được ý nghĩa của nó. Như trên đã trình bày, hương ước trở thành phổ biến trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX, khi mà Nhà nước phong kiến đã với tay vào sâu từng đơn vị tụ cư của người nông dân Việt. Vậy mà, mỗi đơn vị tụ cư đó đều khẳng định một cách dứt khoát cá tính tự trị bằng lời «tuyên ngôn», mở đầu cho bộ luật của nó. Thêm nữa, trước hoặc ngay sau lời «tuyên ngôn» này, hươn ước làng nào cũng vậy, đều khẳng định tất cả tiên thứ chỉ, sắc mục, cùng già trẻ các giáp trong làng — những bộ phận cấu thành truyền thống của cư dân từng làng Việt, đều nhất trí trình bộ luật của làng lên trên duyệt phê để được tuân thủ thi hành. Như vậy, với vài dòng mở đầu ngắn gọn này, hương ước công khai tuyên bố quyền tự trị của mình một thứ tự trị được người dân quê diễn đạt bằng câu nói cực kỳ sinh động và phổ biến: «phép vua thua lệ làng».

Tính tự trị của làng xã thông qua nội dung cụ thể của hương ước, trước hết thể hiện ở chỗ, *mọi điều khoản ghi trong đó đều khác xa với luật pháp Nhà nước.* Những điều luật Nhà nước ghi trong hương ước chỉ là những quy định về yêu cầu nghĩa vụ của làng với nước, hay có liên quan đến một số mặt trong làng như việc chia ruộng đất công, việc bầu bán, việc sưu thuế, phu dịch v.v.. Nhưng nói chung những điều khoản này đều đã được cụ thể hóa, căn cứ vào đặc điểm của từng làng, hay đúng hơn, chỉ còn là nhưng bóng hình mờ nhạt của luật nước. Chẳng hạn việc chia ruộng đất công, một vấn đề mà đối với cả làng xã và Nhà nước đều rất bức thiết. Từ giữa thế kỷ XV trở đi, nhà nước phong kiến đã ban hành chính sách quân điền, nhằm quy chế hóa việc chia ruộng đất công làng xã. Vậy mà làng nào cũng vậy, đều có lệ chia riêng được ghi trong hương ước căn cứ vào tình hình đất đai, vào phân hóa giai cấp, vào tổ chức hành chính và việc

thờ cúng của làng. Ngoài các điều khoản trên, còn tất cả các mặt khác đều liên quan đến đời sống của từng làng và do lệ làng quy định. Thực tế này, cùng với đạo dụ của Lê Thánh Tông khuyên «làng xã không nên có khoán ước riêng» chứng tỏ rằng lệ làng đã tồn tại song song và có phần đối lập với luật pháp Nhà nước, làm cho luật Nước ít nhiều đã giảm hiệu lực trong những lũy tre xanh đó.

Tính tự trị của làng xã thông qua hương ước còn thể hiện ở chỗ làng nào cũng có hương ước của làng đó và mỗi bản thường bao gồm, trong nội dung cụ thể của nó, những chi tiết mà hương ước làng khác không hề có. Hơn thế nữa, mỗi hương ước lại mang một hợp thể riêng, chỉ đề cập đến một vài vấn đề hay khía cạnh mà hương ước các làng bên không động chạm đến. Đôi khi hương ước làng này trái ngược với của làng kia. Đó là một trong những lý do gây mâu thuẫn sinh sự giữa các làng với nhau thuở trước. Mặt khác, hương ước của từng làng, qua từng thời điểm khác nhau, đều được sửa đổi hay bổ sung theo diễn biến đổi thay của làng và của nước. Những lần sửa đổi hay bổ sung này, hoặc có, hoặc không trình lên chính quyền cấp trên. Với tất cả những đặc điểm trên đây của hương ước, hầu hết các học giả phương Tây đều hết lời tán dương tính tự trị của làng xã, coi chúng là những «thực thể riêng của một nước, một nước khác trong một nước»... v.v..

Vậy thực chất của cái gọi là «*tự trị*» của làng xã ở đây là gì? Vì sao trong quá trình bị phong kiến hóa, các làng xã vẫn còn giữ được đôi chút tự trị của mình thể hiện qua hương ước? Trả lời những câu hỏi này, chúng tôi trở lại thiết chế tổ chức làng xã cũng như quan hệ giữa nó với Nhà nước phong kiến xưa kia.

Như chúng ta đều biết, làng buổi đầu vốn là đơn vị tụ cư của người nông dân Việt, dần dần đã bị Nhà nước phong kiến biến thành đơn vị hành chính của nó, biểu hiện bằng việc áp đặt lên khung tụ cư đó *bộ máy chính quyền phong kiến cấp xã*. Trong quá trình đó, để nắm cho được 3 nhu cầu cơ bản của mình là *thuế*, *phu* và *lính*, Nhà nước phong kiến luôn tạo ra một *lực hướng tâm*, tức là những biện pháp hành chính thông thường để quy mọi làng xã vào quỹ đạo của nó. Ngược lại, trong những chừng mực nhất định và bằng mọi cách, làng Việt cổ truyền cũng luôn sản ra những *lực li tâm* để thoát khỏi sức hút của Nhà nước phong kiến, để tồn tại với cá tính riêng của mình. Mặt khác, vốn là nơi sinh tụ và hoạt động chủ yếu của những người nông dân tư hữu, trong hoàn cảnh của xã hội phong kiến, đặc biệt là phong kiến lúc chiều tà, thì từng biển tiểu nông làng Việt đó luôn bị những áp lực của nạn mất mùa, đói kém, nạn ôn dịch, của những mâu thuẫn chằng chéo giữa các đẳng cấp, các giai cấp cũng như nội bộ từng thiết chế ấy với nhau. Có thể xem mỗi làng là một tế bào trong đó chứa đựng một túi dầy những mâu thuẫn rối như mớ tóc, khó có thể lấy gì gỡ nổi. Nhà nước có can thiệp vào cũng không giải quyết được. Trong tình hình đó, nếu lực hướng tâm của Nhà nước càng lớn, thì sức li tâm của làng xã càng tăng lên, mà đỉnh cao của nó là những ngọn lửa chiến tranh nông dân nhóm lên từ những thôn xã. Khởi nghĩa nông dân dễ làm cho triều đại phong kiến suy vong. Cho nên, chừng nào mà còn muốn mưa thuận gió hòa, chừng nào mà có thể được, thì chính quyền phong kiến Trung ương, để đạt được và sau khi đã đạt được những yêu cầu về lính, phu, thuế cho mình, vẫn để cho làng xã những *lề tự trị* (và đó cũng là *lề an toàn* cho Nhà nước phong kiến). Lề tự trị đó chính là những tập tục của từng làng, được ghi trong hương ước, sau khi từng đơn vị tụ cư ấy thực hiện đủ 3 yêu cầu đối với Nhà nước và những điều khoản của lệ làng ấy không có sự khác biệt đến mức đối lập gay gắt với luật pháp triều đình. Hương ước là hiện thân của sự dung hòa quyền lợi giữa Nhà nước và làng xã. Mặt khác vì là bộ luật giải quyết các mối quan hệ của làng xã, cho nên tùy từng giai đoạn lịch sử, tùy chính sách của từng triều đại phong kiến mà hương ước phải có sự bổ sung, sửa đổi cho phù hợp, để cho làng xã vận hành uyển chuyển, không bị sơ cứng, do đó mới giữ được quyền tự trị của nó. Đó là nguồn gốc và thực chất của cái gọi là «*tự trị*» của các làng xã thông qua hương ước, một thứ *tự trị tương đối* nhờ thái độ *mặc kệ tương đối* của Nhà nước phong kiến.

Hương ước, như đã nói, biểu hiện tính tự trị của làng mạc truyền thống đóng vai trò gì trong đời sống làng xã? Trả lời câu hỏi này, chúng tôi không còn con đường nào khác ngoài việc xem lại thiết chế tổ chức của làng Việt xưa kia. Như chúng ta đều biết, trong mỗi xã thôn còn ít nhiều tính tự trị, người nông dân làng Việt tập hợp lại với nhau trong nhiều hình thức khác nhau. Mỗi hình thức có tiêu chuẩn xét nhận thành viên riêng, có chức năng và cách vận hành riêng trong tổng thể cơ cấu làng xã (1). Tóm lại, mỗi xóm ngõ, phường hội, phe giáp đó đều có một cuộc

(1) Có thể tạm phân 5 loại hình thức tổ chức:

— Xóm ngõ: Tổ chức tập hợp người theo địa vị cư trú

...

sống riêng đích thực, dù cùng hay khác thể loại, cùng hay khác hình thức tổ chức, đều chẳng có liên hệ gì với nhau. Vì vậy, có thể gọi đó là những *ốc đảo* trong biển tiểu nông làng mạc. Vậy giữa vô vàn những đơn vị ốc đảo đó, cái gì đã đảm nhận phần nào vai trò điều hòa chung, khiến cho làng Việt cổ truyền, tưởng như là rời rạc, lẻ tẻ nhưng rất phức tạp bởi muôn vàn những ốc đảo đó, vẫn là một tế bào xã hội, vận hành như một guồng máy thống nhất với cá tính rõ nét của nó. Ở đây, câu trả lời hữu lý, trước hết là do chính quyền phong kiến ở làng, với vai trò bạo lực của nó đã đóng vai trò điều hòa, để làm cho xã hội mà nó có trách nhiệm quản lí, vận hành mà không vướng víu. Để làm được công việc điều hòa đó, chính quyền phong kiến nào cũng phải dùng tới những *biện pháp hành chính* với tính cách áp đặt của chúng mà về thực chất, suy cho cùng, cũng đều là *bạo lực*. Tuy nhiên, bộ máy phong kiến làng xã ở đây, cũng như những hình thức tổ chức kia, *vẫn là một ốc đảo*, không được nối liền với các ốc đảo cần phải điều hòa kia bằng những sợi dây ràng buộc hữu cơ, do đó mà không thể trực tiếp tác động lên từng ốc đảo một. Chính ở đây, chúng tôi nhận thấy hương ước đã đóng vai trò điều hòa, trung gian ấy. Bởi vì như đã nói, là bộ luật của làng xã, phần lớn các điều khoản của hương ước quy định nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi cá nhân đối với cộng đồng, quy định việc thưởng hay phạt từng cá nhân có công hay có tội trong việc thực thi lệ làng. Hành động vi phạm lệ làng của một người chỉ có liên quan tới cá nhân người đó, chứ hoàn toàn không liên quan gì tới tổ chức mà người ấy tham gia. Tôi vi phạm lệ làng thì làng trực tiếp bắt vạ tôi, chứ không thể bắt vạ được xóm ngõ, phe giáp, phường hội mà tôi là thành viên trong đó; làng cũng không thể bắt các tổ chức mà tôi tham dự đó buộc tôi phải kiểm điểm, trường trình v. v... Tóm lại, hương ước của làng trực tiếp tác động đến từng thành viên cộng đồng bằng cách kiểm soát thế ứng xử hàng ngày của cá nhân đó. Hương ước không giúp cho bộ máy chính quyền phong kiến làng xã nắm các tổ chức để rồi thông qua mỗi tổ chức đó lại tác động đến từng thành viên của mình. Tuy nhiên cần phải thấy rằng mỗi cá nhân trong làng có bổn phận phải tuân thủ lệ làng cũng là thành viên của một xóm ngõ, một dòng họ, một phe giáp, một phường hội trong làng. Vì vậy mà từng hình thức tổ chức hay từng ốc đảo đó không thể làm trái ngược với hương ước được. Như vậy là bằng cách trực tiếp tác động đến thế ứng xử hàng ngày của từng cá nhân trong làng, hương ước đã nắm được các tổ chức cấu thành trong guồng máy làng xã. Từ chỗ là những quy ước về lối sống cho từng thành viên, hương ước đã đóng vai trò là cương lĩnh tinh thần đối với mọi tổ chức trong làng, cho dù nó không trực tiếp tác động đến diện mạo và sinh hoạt cụ thể của từng hình thức đó. Tuy nhiên, hương ước chưa phải là chất keo kết dính các tổ chức cùng các thành viên của chúng lại với nhau, trong những nghĩa vụ và quyền lợi tay ba giữa Nhà nước — làng xã — và người nông dân, để cho làng xã luôn tồn tại với tính cách vừa là đơn vị tụ cư, vừa là cấp hành chính cuối cùng của Nhà nước phong kiến. Vai trò đó hương ước phải nhường cho một tổ chức đặc biệt trong làng, mà ở đây do khuôn khổ đề tài, chúng tôi xin để một dịp khác trình bày, đó là *giáp*.

2. Thông qua hương ước, Nhà nước phong kiến dần dần đưa luân lý Nho giáo, lòng tư tưởng quân chủ để can thiệp vào làng xã, dẹp cổ tục.

Trong tiến trình phát triển của xã hội phong kiến, các làng xã cũng dần dần bị phong kiến hóa, do vậy bộ tập quán pháp nhằm quy định nếp sống riêng tây của từng đơn vị tụ cư cũng không tránh khỏi số phận ấy. Từ chỗ chỉ là những quy ước phản ánh những khía cạnh diễn ra trong làng xã và của làng xã, khá nhiều điều luật liên quan đến Nhà nước hay theo mô hình và ý muốn của Nhà nước phong kiến đã được ghi và cụ thể hóa trong hương ước, chẳng hạn việc bầu cử bộ máy chức dịch ở xã, việc sinh tử giá thú, việc nộp sưu thuế, phu lính v.v... Trong khá nhiều hương ước, những điều luật này được ghi lên trên đầu và trở thành mục riêng với cái tên là mục chính trị đứng trước mục phong tục (chẳng hạn hương ước làng Yên Sở, Hoài Đức, Hà Nội). Nhiều làng những điều luật này không đứng thành mục riêng mà nằm rải rác ở các điều khoản, nhưng chiếm một tỉ lệ khá lớn trong cả bản hương ước. Chẳng hạn hương ước làng Quỳnh Đôi, chỉ riêng những quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của người đi lính đã chiếm tới 18 trong tổng số 115 điều. Như vậy trong mỗi hương ước, dù ít nhiều, dù đậm nhạt đã có dáng dấp của mô hình xã thôn phong kiến.

. . .

— Dòng họ: . . . . huyết thống

— Phe giáp: . . . . tuổi tác

— Bộ máy chính trị cấp xã: . . . . chức tước

— Phường hội: . . . . nghề nghiệp hay tự nguyện.

Cùng với việc đưa mô hình xã thôn phong kiến vào hương ước, Nhà nước cũng lồng vào đó ý thức hệ của nó. Điều này thể hiện ở mấy điểm. Một là, hầu hết các điều luật của Hương ước đều thấm sâu tinh thần Nho giáo. Đó là những quy định về hiếu hỉ theo lễ tiết nhà Nho, những quy định về ngôi thứ ở chốn đình trung, mà nguyên lý « quan tước » đã át dần nguyên lý « xỉ tước ». Về quan hệ cha con vợ chồng, quan hệ nam nữ, quan hệ giữa người làng với nhau v.v... đều dựa trên quan niệm Nho giáo. Hai là, như đạo dụ Lê Thánh Tông quy định và được thi hành trong thực tế, thảo ra hương ước làng xã phải là những người có trình độ Nho học, những người này hoặc do Nhà nước đào tạo làm quan trở về làng, hay ít ra cũng đã tiếp thu khá nhiều tư tưởng Nho giáo. Điều này ở những làng khoa bảng càng rõ hơn. Ba là: dù được thảo ra và chỉ thi hành trong từng lũy tre xanh đó, nhưng để được công nhận, hương ước phải qua sự kiểm duyệt thông thường của chính quyền cấp trên. Và khi kiểm duyệt, những điều luật trái với quy định của Nhà nước, với tư tưởng phong kiến (ở đây thường là lễ nghi tôn giáo cổ sơ của cộng đồng) bị gạch bỏ. Như vậy là, thông qua hương ước, Nhà nước phong kiến dần dần đưa luân lý Nho giáo, lồng tư tưởng quân chủ vào làng xã để đè bẹp cổ tục. Bốn là, duyệt phê xong, trước khi trở thành bộ luật của làng xã, hương ước còn phải có chữ ký của tiên thứ chỉ, lý phó đương chức và một cái rất quan trọng, biểu hiện sự hiện diện, sự nắm quyền của Nhà nước phong kiến ở làng: đó là triện gỗ của xã. Và cuối cùng, cho dù đã thành bộ luật của chung làng xã, cho dù được từng người dân quê chấp nhận như một biểu hiện của truyền thống làng mạc nghìn đời, hương ước chỉ có thể có hiệu lực thực tế qua bàn tay vận dụng của bộ máy chính quyền phong kiến cấp xã tức bọn lí dịch mà đại diện cao nhất là lý trưởng, phó lí đương chức. Một cá nhân vi phạm lệ làng thì kẻ luận tội anh ta là bọn chức dịch, và ngả vạ anh ta theo một trong 5 hình thức trên đây cũng không ai khác ngoài những « ông lý ông phó » này. Muốn giảm nhẹ tội mà « làng » định ra cho mình, cá nhân vi phạm lệ làng đó phải cạy cục cầu xin những ông lý này. Tiền của nộp phạt cũng rơi vào tay các vị đó. Hội đồng kỳ mục, bộ phận quản lý truyền thống của làng mà đại diện tối cao là tiên thứ chỉ rất ít dính dáng đến việc ngả vạ này. Như vậy, bằng hương ước, bằng bộ máy chính quyền phong kiến cấp xã cùng với con dấu của nó Nhà nước đã thâu tóm được các làng xã. Điểm kết tinh cuối cùng của tính tự trị của làng xã biểu hiện qua hương ước (tức là việc xét xử các vụ vi phạm lệ làng) lại rơi, không phải vào tay bộ máy quản lý xã thôn truyền thống mà là vào tay chính quyền phong kiến cấp xã. Đây là bằng chứng rõ nhất của việc Nhà nước can thiệp sâu sắc vào làng xã. Với sự can thiệp đó, bọn chức dịch mặc sức lũng đoạn lệ làng, làm cho người nông dân không còn kiện cáo vào đâu được (1). Và chính ở đây, ngược lại vấn đề trên, nếu hương ước là cương lĩnh tinh thần của mọi tổ chức và thành viên trong làng, được từng người dân quê chấp nhận như một truyền thống từ nghìn xưa, thì cội rễ sâu xa của sự chấp nhận đó, ngoài lòng tin, sự gắn bó của người nông dân đối với mảnh đất chôn rau cắt rốn từ bao đời của họ: còn là do từng con người đó phải chịu thân phận sống trong mạng lưới bủa vây của xã hội nông thôn tiền công nghiệp mà bọn chức dịch đã dùng uy quyền để giăng tỏa. Chừng nào mà chưa thoát khỏi mạng lưới bủa vây đó, người nông dân vẫn còn ở lại quê hương làng xóm với những luật tục ghi trong hương ước, tưởng chừng như rất tốt đẹp, rất dân chủ, nhưng thực ra rất bất công, và đúng như Lê nin nói, là cảnh sống « lúc nhúc, hỗn tạp, không sinh lợi được », làm cho làng xã chậm giải thể, trì trệ, mà đã trì trệ thì tất cả những thói xấu như tính cục bộ địa phương, chỉ biết lo cho mình, thái độ coi thường pháp luật v.v... của các thứ « phép vua thua lệ làng » đó cản trở bước tiến của từng con người, của từng làng xã.

Hương ước, với tất cả những điều trên đây, là bộ luật nhằm điều chỉnh các mối quan hệ của làng xã trong tiến trình lịch sử. Để cập đầy đủ những vấn đề có liên quan, nhất là việc phát huy những mặt hay, đoạn tuyệt với những mặt tiêu cực của nó cần phải có thời gian nghiên cứu. Trên chặng đường dài tìm hiểu hương ước, chúng tôi tạm dừng với những suy nghĩ tản mạn này.

---

(1) Hương ước nhiều làng quy định ai đi kiện cáo lên trên mà không thông qua làng sẽ bị phạt, hay nếu không bằng lòng với việc xử kiện trong làng mà tiếp tục kiện lên trên, nhưng kết quả vẫn bằng như cũ thì cũng bị phạt.

Trở lại với vấn đề

HUYỆN LỴ HUYỆN MÊ LINH VÀ QUÊ HƯƠNG CỦA HAI BÀ TRƯNG QUA THƯ TỊCH CỔ

ĐINH VĂN NHẬT

TRƯỚC đây, trong thời gian gần mười năm từ năm 1971 đến năm 1980, trong một loạt thông báo khoa học và luận văn, chúng tôi đã vận dụng phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử để chứng minh rằng « huyện lỵ huyện Mê Linh về đời Hán, đồng thời là quê hương của Hai Bà Trưng », là vùng Cổ Lôi trang, đất riêng cha truyền con nối của các vị lạc tướng Mê Linh, con cháu các Vua Hùng, mà trung tâm là một làng Lạc Việt rất cổ, có tên nôm là Kẻ Lói, thuộc vùng Suối Vàng, ở chân núi Vua Bà, trên mặt đất bằng bậc thềm Sơn Tây – Ba Vì, bên hữu ngạn sông Hồng.

Không những đối với đông đảo nhân dân ta, mà ngay cả đối với giới nghiên cứu giảng dạy lịch sử vấn đề « huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng », tuy chỉ được coi là một vấn đề truyền thuyết, nhưng về mặt vị trí, thì lại được đóng khung rõ ràng ở làng Hạ Lôi, thuộc đất Yên Lãng cũ, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Đứng về mặt cổ địa lý đồng bằng Bắc Bộ, cũng như đứng về mặt giá trị chiến lược một căn cứ của một vị lạc tướng đứng vào hàng đầu trong số các lạc tướng thời bấy giờ, chúng tôi xét thấy vị trí Hạ Lôi (Yên Lãng) là một vị trí quá trống trải, lại ở bờ sông Hồng (chỉ cách đê lớn có 300 – 500m) nên rất đáng nghi ngờ, cần được kiểm tra lại kỹ lưỡng trên các thư tịch cổ... Ngoài ra, cho tới những năm đầu của thập kỷ 70 vừa qua, chúng tôi chưa tìm thấy công trình nghiên cứu khoa học nào về « Huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng » cho nên chúng tôi thấy đã đến lúc cần đặt lại vấn đề trên cơ sở khoa học hiện đại, nhằm đặt một nền móng vững chắc cho các công trình nghiên cứu sau này về thời kỳ lịch sử Hai Bà Trưng, một thời kỳ bản lề của lịch sử dân tộc.

Với luận văn này chúng tôi xin trở lại với vấn đề trên qua thư tịch cổ.

I – ĐIỂM LẠI CÁC THƯ TỊCH CỔ VỀ VẤN ĐỀ « HUYỆN MÊ LINH VÀ QUÊ HƯƠNG CỦA HAI BÀ TRƯNG »

1. Chúng tôi đã ngược dòng thời gian để tra cứu lại sử sách cũ thì thấy Đại Việt sử ký toàn thư (1479) là sách đầu tiên đã ghi câu « Thời Tây Hán, trị sở của thái thú lại Long Uyên, tức là Long Biên; thời Đông Hán tại Mê Linh, tức là Yên Lãng... » (1). Sách Toàn thư không phải chỉ do Ngô Sĩ Liên mà về sau còn do nhiều người viết và đã được sửa chữa bổ sung nhiều lần, nên hiện nay rất khó xác định người đã ghi câu: « ... Mê Linh là Yên Lãng » và thời điểm câu đó đã đi vào sử sách. Gần 300 năm sau, Lê Quý Đôn cũng viết trong Vân đài loại ngữ (1773): « ... Mê Linh nay là Yên Lãng... » và « Mi Linh tức là huyện Yên Lãng ngày nay... » (2). Gần năm mươi năm sau nữa, Phan Huy Chú cũng lại ghi trong Lịch triều hiến chương loại chí (1821) phần Dư địa chí: « ... Huyện Mê Linh, nay là Yên Lãng. Trưng Vương đóng đô ở đấy... » (3).

Từ đó cho tới những năm đầu của thập kỷ 70 vừa qua, tức trong gần hai trăm năm, vấn đề « Mê Linh tức là Yên Lãng » vẫn tồn tại. Cuốn Lịch sử Việt Nam (tập I) của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, xuất bản tháng 8

năm 1971 vẫn còn ghi lại là «nhà Hán lập bộ Giao Chỉ, cầm đầu là một viên thứ sử đóng ở Mê Linh (Yên Lãng, Vĩnh Phú), trông coi chín quận «và Trưng Vương được suy tôn làm vua (Trưng Vương) đóng đô ở Mê Linh (Yên Lãng, Vĩnh Phú)» (4). Cũng cần nói thêm rằng dưới thời Pháp thuộc, Claudius Madrolle là người đã từng nghiên cứu về huyện Mê Linh và đã đến tận Hạ Lôi (Yên Lãng) để khảo sát (năm 1933), đã tỏ ra rất dè dặt khi viết về Hạ Lôi: «Hạ Lôi, theo lời kể lại của nhân dân, đã có thời là huyện lỵ huyện Mê Linh đời Hán «và ... cuộc đời của hai chị em Bà Trưng mà Hạ Lôi có thể là quê hương» (5).

Như vậy, vấn đề «Mê Linh tức là Yên Lãng» đã được ghi vào sử sách cách ta xa nhất là năm trăm năm, tức từ cuối thế kỷ thứ XV. Lê Quý Đôn và cả Phan Huy Chú nữa, có lẽ cũng đã sao chép lại theo sách Toàn thư và sau cùng tập thể các tác giả sách Lịch sử Việt Nam (tập I) đã biên soạn theo hướng nói trên.

2. Truyền thuyết và một số sử sách thì nói như vậy, nhưng không phải là tất cả các sử sách cũ đều nói theo «Đại Việt sử ký toàn thư».

a) Vào đầu thế kỷ thứ XV, trước Ngô Sĩ Liên và sách Toàn thư chỉ có 44 năm, tức là vào năm 1435, tập thể các tác giả Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích và Lý Tử Tấn của sách Dư địa chí là sách địa lý đầy đủ đầu tiên của Việt Nam đã viết như sau: «Mê Linh là Hát Môn thuộc huyện Phúc Lộc bây giờ». «Huyện Phúc Lộc (Mê Linh ngày xưa...)» (6). Tập thể các tác giả của Dư Địa chí chỉ công nhận có Hát Môn và huyện Phúc Lộc là thuộc đất Mê Linh xưa; chưa bao giờ các vị đó nói Yên Lãng là Mê Linh.

Như vậy vào đầu thế kỷ thứ XV, chỉ cách ta trên 500 năm, đất Yên Lãng chưa phải là đất mà mọi người đều công nhận là đất Mê Linh, là quê hương của Hai Bà Trưng. Hơn thế nữa, tập thể các tác giả của sách «Dư địa chí» lại gọi đất Yên Lãng là đất Chu Diên xưa: «Chu Diên là huyện Yên Lãng... bây giờ» và «huyện Yên Lãng (Chu Diên ngày xưa» (7) (chúng tôi sẽ trở lại vấn đề Chu Diên ở phần 3 bên dưới).

Tóm lại, chỉ riêng về vấn đề huyện Yên Lãng đã có tới hai mâu thuẫn lớn, giữa một bên là sách «Dư địa chí» (1435) của tập thể bốn tác giả Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích, Lý Tử Tấn và một bên là sách «Đại Việt sử ký toàn thư» (1479) của Ngô Sĩ Liên và một số các giả khác đã sửa chữa, bổ sung sau năm 1479.

b) Trong hơn bốn trăm năm, từ năm 1435 đến giữa thế kỷ thứ XIX, có lẽ «Toàn thư» là sách phổ biến nhất nên quan điểm của «Toàn thư» đã thắng thế biểu hiện qua các sách «Vân đài loại ngữ» (1773), «Lịch triều hiến chương loại chí» (1821) nên mãi đến giữa thế kỷ thứ XIX mới thấy xuất hiện thêm hai quan điểm khác: đó là quan điểm của sách «Khâm định Việt sử thông giám cương mục» (1856 — 1884) và quan điểm của sách «Đại Nam nhất thống chí» (1865 — 1882).

— Các sử gia triều Nguyễn khi biên soạn bộ «Cương mục» đã ghi chú giải về Mê Linh như sau: (Tiền biên 2 — 7,8): «Sử cũ chua là ở An Lãng thuộc Sơn Tây. Sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi chép rằng: Mê Linh tức là huyện Phúc Thọ (xưa là Phúc Lộc). Trong sách Vân đài loại ngữ, Lê Quý Đôn chép: Mê Linh tức là đất Phong Châu. Lại nói: Mi Linh tức là An Lãng. Theo Địa lý chí trong Đường thư, Mi Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm. Sách Văn hiến thông khảo chua rằng: «Các đất Gia Ninh, Thừa Hóa và Tân Xương đều là đất huyện Mi Linh đời Hán». Lại còn Đường thư chép: Phong Châu thống trị năm huyện Gia Ninh, Thừa Hóa, Tân Xương, Cao Thượng, Châu Lục. Vậy thì Mi Linh tức là Phong Châu mới phải» (8). Đây là một lời chú giải dài dòng có tính chất tổng hợp, nhưng vẫn không giải quyết được vấn đề Mê Linh. «Cương mục» đã điểm lại sách «Toàn thư», sách «Vân đài loại ngữ», đã dẫn cả «Dư địa chí» của Nguyễn Trãi, nhưng không nói rõ được là có mâu thuẫn, mà chỉ nghiêng về Phong Châu đồng thời lại loại trừ Yên Lãng. Điểm tốt của lời chú giải là đã dẫn được câu viết của Đường thư — địa chí: Đây là điểm mấu chốt, vì chính từ điểm này mà dưới đây chúng tôi sẽ đi tìm lại huyện lỵ Mê Linh đời Hán.

— Cùng thời với bộ sử Cương mục, bộ địa chí Đại Nam nhất thống chí, trong phần Sơn Tây, khi nói về huyện Phúc Thọ, đã ghi rõ «đời Hán là đất huyện Mê Linh»; về huyện Yên Lãng có chép rõ «đời Hán là đất quận Giao chỉ, có lẽ là huyện Phong Khê; đời Nam Tề tách ra đặt làm huyện Bình Đạo; đời Lương và đời Tùy vẫn theo như thế; đời Đường đổi làm châu Nam Đạo, lại đổi làm Tiên Châu; từ đời Đinh đời Lý về sau đặt tên huyện hiện nay..»; về huyện Yên Lạc có nói rõ «đời Hán là đất huyện Phong Khê, từ đời Đinh, đời Lý về sau mới đặt tên huyện hiện nay...» (9).

Sách Đại Nam nhất thống chí còn chép rõ về hai thành cổ — thành Bình Đạo và thành Mê Linh — như sau:

« — Thành cổ Bình Đạo: Theo An nam chí (10) thì thành cổ Bình Đạo ở phía Tây bắc phủ Giao Châu, tức là đất huyện Yên Lãng bây giờ. Hồi thuộc nhà Hậu Hán, năm Kiến Vũ thứ 15

Mã Viện đặt huyện Phong Khê...; thời Tam Quốc, huyện này thuộc quận Vũ Bình; nhà Tấn vẫn theo như thế; nhà Tống vẫn để thuộc quận Vũ Bình; nhà Tề tách ra đặt huyện Bình Đạo; khoảng đời Lương và đời Trần, bỏ huyện Phong Khê, cho nhập vào Bình Đạo...»

— Thành cổ Mê Linh: Theo An nam chí thì Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu, thời thuộc Hán là huyện của quận Giao Chỉ, nhà Hậu Hán vẫn theo như thế; giữa đời Kiến Vũ, Hai Bà Trưng đóng đô ở đây, thời Tam Quốc, nhà Ngô đặt làm quận Tân Hưng sau thuộc quận Tân Xương; đời Lương và đời Trần bỏ huyện, gồm vào huyện Gia Ninh... [11].

Các sách địa chí có đối tượng nghiên cứu rõ ràng, có nhiệm vụ xác định vị trí một cách chính xác (trong điều kiện thời bấy giờ), quan điểm của Đại Nam nhất thống chí rất rõ: hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc xưa là một phần của đất Phong Khê mà Phong Khê là đất cũ của huyện Tây Vu rộng lớn; sang đời Tấn, Đào Hoàng chuyển Phong Khê và một số đất bắc Tam Đảo, tức đất Thái Nguyên ngày nay thành quận Vũ Bình (năm 271), khi thành lập huyện Bình Đạo thì một phần của Phong Khê, phần đất cao bậc thềm bị sáp nhập (vùng Kim Anh, Đa Phúc...) còn một phần nữa đất thấp bãi cũ của sông Hồng và sông Cà Lồ (vùng Yên Lạc và vùng trũng Yên Lãng) thì vẫn gọi là Phong Khê (mà chúng tôi đặt tên là « Phong Khê nhỏ » cho khỏi nhầm). Vào những năm 622... đầu đời Đường, Phong Khê nhỏ là một huyện của Long Châu, cùng với hai huyện khác là huyện Long Bình, ở chân Tam Đảo (vùng Liễn Sơn ngày nay) và huyện Nghĩa Liêm, (vùng Nghĩa Lập, xã Nghĩa Hưng ngày nay); lỵ sở của Long Châu đồng thời là huyện lỵ huyện Long Bình ở ngay mép bậc thềm, vùng thị xã Vĩnh Yên ngày nay, cách Tống Bình 60 lý tức quãng 32km (Tân Đường thư. K.43 hạ, 15a). Đến năm 627 khi bỏ Long Châu thì huyện Long Bình trực thuộc An Nam đô hộ phủ, còn Phong Khê nhỏ và có lẽ cả một phần đất thấp của Nghĩa Liêm phía mé sông thì sáp nhập vào đất huyện Gia Ninh ở bên bờ phải sông Hồng, tức đất Sơn Tây bây giờ (Tân Đường thư. K43 thượng, 8a). Ta đã biết rõ hồi đó trên đất huyện Gia Ninh có núi Tản Viên và đất Gia Ninh về phía nam ăn xuống tới núi Tản Viên (Thái Bình hoàn vũ ký K170.10a và K170.11a) Như vậy mãi đến năm 627 đất bãi sông bên bờ trái sông Hồng, mới thuộc về một đơn vị hành chính ở hữu ngạn sông Hồng là huyện Gia Ninh của Phong Châu. Trước năm 627, vùng Yên Lạc, Yên Lãng và một phần Vĩnh Tường vẫn còn thuộc Long Châu, tức thuộc đất Vũ Bình cũ ở bên tả ngạn.

Sách Đại Nam nhất thống chí dẫn An Nam Chí của Cao Hùng Trưng để chỉ định cả vị trí của thành cổ Mê Linh, tức kinh đô của Trưng Vương ở phía tây phủ Giao Châu (tức ở phía tây thành Thăng Long) trên đất Tân Xương, Gia Ninh (tức ở đúng vùng chân núi Ba Vì và núi Vua Bà ngày nay). Như đã nói ở phần trên, theo Đường thư địa lý chí: « Mi Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm » Mọi người biết Phúc Lộc, chính là Phúc Thọ, mới đổi tên từ đời Minh Mạng năm thứ 3 (1822) và Hát Môn, một địa điểm rất cổ gắn liền với cuộc khởi nghĩa Mê Linh, thì ở ngay ngã ba sông Hồng, sông Đáy trên đất Phúc Lộc cũ mà Phúc Lộc cũ cũng chính là một phần đất Gia Ninh trước đó; vốn là đất hữu ngạn sông Hồng. Về huyện Đường Lâm thì Ngô Thì Sĩ (1725 – 1779) đã viết « Đường Lâm ở vào quãng huyện Hoài An và huyện Mỹ Lương » [12] Đất Hoài An nay là đất Mỹ Đức và một phần Ứng Hòa, còn đất Mỹ Lương nay là Chương Mỹ và Lương Sơn. Như vậy *ranh giới* giữa Phúc Lộc và Đường Lâm là ranh giới ngày nay giữa một bên là các huyện Chương Mỹ, Lương Sơn và một bên là các huyện Bất Bạt, Tùng Thiện cũ (nay là huyện Ba Vì) và Thạch Thất, Quốc Oai.

Nói tóm lại, vào nửa sau của thế kỷ thứ XIX, sách Cương mục loại trừ khả năng Yên Lãng là Mê Linh, chấp nhận vị trí Mê Linh ở Phong Châu và dẫn lại được câu của Đường thư địa lý chí: « Mi Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm ». Sách Đại Nam nhất thống chí thì vượt hẳn lên trên các sách khác, một mặt chỉ định Yên Lãng và Yên Lạc là Phong Khê cũ, tức không có dấu vết gì của Mê Linh ở bên tả ngạn, mặt khác chỉ định thành cổ Mê Linh ở ngay vùng bậc thềm, giữa núi Ba Vì và núi Vua Bà, ở phía tây thành Thăng Long, cũng tức là vùng mà Đường thư địa chí đã chỉ rõ.

Như vậy vị trí của « huyện Mê Linh, quê hương của Hai Bà Trưng » đã được thư tịch cổ xác định khá rõ ràng cách đây trên dưới một nghìn năm, đã được ghi lại rõ ràng cũng trên dưới một trăm năm nay trong Cương mục và sau cùng đã được Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, tiền thân của Viện Sử học Việt Nam, cho phiên dịch và phổ biến rộng rãi đã trên hai mươi năm nay, từ năm 1957. Điều rất đáng ngạc nhiên là tất cả các nhà nghiên cứu cổ sử đã bỏ qua những chỉ định rất rõ ràng của « Cương mục » và của « Đại Nam nhất thống chí » để chấp nhận một cách quá dễ dàng quan điểm hoàn toàn thiếu cơ sở khoa học của sách « Đại Việt sử ký toàn thư ».

3. Như trên đã nói, trong « Dư địa chí » (1435) tập thể các tác giả còn gọi đất Yên Lãng là Chu Diên xưa. Các tác giả của Dư địa chí là những bộ óc thông minh, hiểu rộng vào bậc nhất thời bấy giờ: các vị lại là những người đã đi nhiều, biết nhiều, nên về mặt địa

lý lịch sử, nhận định về đất Yên Lãng chắc chắn là có một số cơ sở nào đó mà chúng ta cần tìm hiểu thêm.

Tra cứu lại các thư tịch cổ thì chúng tôi thấy trước Nguyễn Trãi hơn bốn trăm năm, sách Ngũ đại chí đã chép như sau: « Huyện Chu Diên, nhà Lương đặt quận Vũ Bình. Tùy dẹp Trần bỏ quận, huyện vẫn thuộc Giao Châu. Năm Vũ Đức thứ tư — (621) đời Đường đặt Diên Châu, lại đặt hai huyện Cao Lãng và Định Lãng lệ thuộc vào. Đầu đời Trinh Quán, bỏ châu, lấy hai huyện nhập vào Chu Diên, thuộc Giao Châu »[13].

Ở đây có hai vấn đề khác hẳn nhau: Vấn đề Chu Diên và vấn đề Vũ Bình. Quận Vũ Bình là đất miền đồi núi, « thổ địa hiểm trở », trong đó có đất Phong Khê, mà một phần sau này về đời Đinh, đời Lê gọi là đất Yên Lãng, Yên Lạc,...; còn Chu Diên là đất đồng bằng ở giữa sông Đáy và sông Hồng, thời đó phần lớn còn lầy lội, đặc biệt là vùng ngang Hưng Yên; về đời Đường thì Chu Diên đã trở thành Diên Châu, mở rộng thêm hai huyện Cao Lãng và Định Lãng là đất Hưng Yên sau này, nhưng trước đó đã bị cắt mất một phần đất phía bắc, vùng Hà Nội ngày nay, để lập huyện Tống Bình. Như vậy, ngay từ khoảng thế kỷ thứ X, sách Ngũ Đại chí đã nhầm đất Yên Lãng, Yên Lạc với đất Chu Diên.

Đi tìm nguyên nhân của nhầm lẫn trên, chúng tôi thấy phải tìm trong các đình đền miếu thờ Thi Sách. Sau khi Thi Sách bị Tô Định sát hại thì đất Chu Diên trải qua một đợt khủng bố trắng, do đó việc thờ cúng Thi Sách phải chuyển khỏi Chu Diên mà sang bãi sông và mép bậc thềm bên Tây Vu, thời đó dân cư còn thưa thớt, tức đất mà sau năm 43 được đặt tên là đất Phong Khê. Đợt khủng bố trắng này có tính chất triệt để tới mức sau này không còn một dấu vết nào về Thi Sách trên vùng đất giữa sông Hồng và sông Đáy là đất cha truyền con nối của dòng họ các lạc tướng Chu Diên, khiến cho các nhà nghiên cứu cổ sử bị bó tay, và trong một thời gian khá dài không sao chứng minh được sự tồn tại của huyện Chu Diên; trong khi đó thì lại thấy có đình đền miếu thờ Thi Sách bên tả ngạn sông Hồng, mà lại chỉ có trên vùng bãi sông của Phong Khê thuộc Yên Lạc và Yên Lãng sau này; còn ngay trên giữa bậc thềm đất cao thì không có. Đó là « hiện tượng thờ Thi Sách » trên đất Phong Khê và do nhầm lẫn giữa « hiện tượng và bản chất », đất Phong Khê đã trở thành đất Chu Diên và được ghi lại trong một số sử sách như Ngũ Đại chí (đã nói trên) và trong hầu hết các thần tích vùng Vĩnh Tường, Yên Lạc và Yên Lãng.

Cần phải nói rõ rằng đền Hạ Lôi (Yên Lãng) là đền thờ Thi Sách là chính, thờ thêm vợ ông là bà Trưng Trắc tức Trưng Vương và thờ phụ em bà Trưng Trắc là Trưng Nhị. Claudius Madrolle qua Hạ Lôi năm 1933 đã tả như sau: «... Trên bàn thờ có tượng thép vàng của Thi Sách, con vị lạc tướng Chu Diên và của Trưng Trắc vợ ông...: ở chân tượng có hòm đựng các sắc phong; ở đằng trước có bài vị thờ Trưng Nhị, em bà ... » [14]. Trong ngày hội đền hàng năm, kiệu Thi Sách đi trước kiệu Trưng Trắc, nhưng khi ra khỏi sân đền thì kiệu Trưng Trắc được đi trước, vì lý do Trưng Trắc đã từng là Trưng Vương. Cũng ở đền Hạ Lôi (Yên Lãng), các câu đối chỉ nhắc đến Diên quận (tức huyện Chu Diên ở bên hữu ngạn sông Hồng) mà không hề thấy nói đến huyện Mê Linh [15]. Bản ngọc phả của Hạ Lôi (Yên Lãng) do Đông Các đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) và được sao lại vào năm Vĩnh Tộ thứ 3 (1621) chỉ nói đến huyện Chu Diên, phủ Tam Đái, mà cũng không thấy lần nào nói đến huyện Mê Linh [16]. Rõ ràng là ở Hạ Lôi (Yên Lãng) có việc thờ ghép: thờ vợ chồng Thi Sách — Trưng Trắc và thờ Trưng Vương và Trưng Nhị, gọi gồm là Hai Bà Trưng. Về vị trí thì đền Hạ Lôi ở ngay mép bậc thềm đất cao, nhìn ra đê lớn của sông Hồng và chỉ cách đê từ 300 đến 500 mét.

Về phía tây của Hạ Lôi (Yên Lãng) cách từ 5 đến 8 km và ở phía ngoài đê là đất ba xã Nại Tử Châu, Nại Tử và Chu Phan, trước kia thuộc tổng Phường Quan, phủ Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên. Thần tích đền Nại Tử xã nói thờ Dương Thi Sách và Trưng Vương [17]. Ở phía nam Nại Tử xã 3 km tức ở bãi sông hữu ngạn sông Hồng, cũng có các xã Nại Tử Châu, Nại Tử và Chu Phan trước kia thuộc tổng Thọ Lão, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông. Trước năm 1945, phần lớn đất bãi sông ngoài đê đều thuộc địa hạt Yên Lãng bên tả ngạn sông Hồng; trên bản đồ 1/100.000 in năm 1943, địa giới tỉnh Phúc Yên từ phía Chu Phan tả ngạn quặt sang bên hữu ngạn bao bọc lấy các đất Chu Phan, Nại Tử Châu, Nại Tử xã, rồi sau đó mới vòng trở lại sang sông đi về phía Tráng Việt. Như vậy rõ ràng đây là đất cùng một làng, một phần ở hữu ngạn, một phần ở tả ngạn; đất hữu ngạn là đất bên tả ngạn bị lở và được bồi sang bên hữu ngạn. Từ sau Cách mạng tháng Tám, địa giới tỉnh đã được điều chỉnh lại cho thích hợp với sinh hoạt và sản xuất nên đất Nại Tử Châu, Nại Tử xã bên hữu ngạn được cắt khỏi Phúc Yên và sáp nhập vào các xã ngoài đê, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông. Đình Nại Xá (xã Hồng Hà) thờ Thi Sách và Trưng Trắc; Ngọc phả nói rằng Thi Sách họ Dương... quê ở đây xưa gọi là Chu

Diên và cũng ở nơi đây Thi Sách đã hy sinh khi chống với Tô Định... Đình còn hai cỗ ngai thờ hai ông bà... ([18])

Trên bãi tả ngạn sông Hồng ở ngay thị xã Sơn Tây sang, trên đất thôn Duy Bình, xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Tường cũng có đình thờ Thi Sách, Trưng Trắc và Trưng Nhị.

Như vậy bên tả ngạn sông Hồng, trên bãi sông ngoài đê và trên mép bậc thềm trong đê và sát đê có tất cả ba nơi thờ Thi Sách là chính và vợ ông là Trưng Trắc tức Trưng Vương và có thờ phụ thêm Trưng Nhị. Vì Thi Sách là con vị lạc tướng Chu Diên cho nên các thần tích đều nói đến đất Chu Diên và truyền thuyết địa phương dần dần cho rằng nơi có đền thờ Thi Sách là đất Chu Diên xưa. Với thời gian, việc di dân từ Chu Diên sang bãi sông thuộc Phong Khê và việc di chuyển theo dân của các đền đình miếu đều bị xóa mờ, nên sau cùng cứ đâu có đền thờ Thi Sách thì đó là đất Chu Diên và đó là lý do tại sao vùng bãi sông và mép bậc thềm của Phong Khê lại được gọi là Chu Diên. Cũng có thể sai lầm đó đã được ghi nhầm rất sớm vào sử sách, như trong Ngũ Đại chí, sau đó sách nọ chép lại sách kia và đi vào cả truyền thuyết địa phương, coi như một sự thật lịch sử.

Cách Chu Phan, Nại Tử Châu, Nại Tử xã bên Yên Lãng 5 kilômét về Tây bắc là cửa sông Cà Lồ; đây là đất Quan Đài, thời Nguyễn là tổng Quan Đài của huyện Yên Lạc, phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây, với bốn xã Quan Đài, Tiên Đài, Xuân Đài và Nghênh Tiên ([19]). Đặc điểm của đất Quan Đài là nơi tập trung có tới 5 đình đền miếu chỉ thờ Hai Bà Trưng mà không thờ Thi Sách (trong một vòng tròn 1 km^2, bán kính trên một ki-lô-mét): Ở Quan Đài một nơi thờ, ở Tiên Đài một nơi thờ (xã Văn Tiến hiện nay), ở Xuân Đài hai nơi thờ và ở Gia Phúc một nơi thờ (xã Nguyệt Đức hiện nay) ([20]). Truy tìm nguyên nhân thì chúng tôi đã phát hiện ra rằng đây là những đền thờ của dân Hát Môn di cư sang đất cửa sông Cà Lồ cách đây đã gần hai nghìn năm. Ngày nay người dân Hát Môn vẫn nói rằng đền Hát Môn thờ Hai Bà là đền chính, đền gốc; vì « có một dải yếm của Bà Trưng bay sang bên kia sông », bên Quan Đài, nên bên đó cũng thờ nhưng là những đền phụ; hàng năm ngày 6 tháng 3 ta là ngày tế, bên Quan Đài bao giờ cũng phải mang lễ sang trước một hai ngày... ([21]). Vấn đề thế là đã rõ: Ở cả hai vùng bãi sông cũ của sông Hồng thuộc Yên Lãng và Yên Lạc chỉ có 5 nơi thờ Hai Bà, tập trung trong hai xã của Yên Lạc và một nơi thờ Trưng Trắc cũng ở Yên Lạc mà những nơi thờ này đều có gốc bên Hát Môn ở hữu ngạn; nói một cách khác, nếu đi tìm dấu vết của huyện Mê Linh cũ bên tả ngạn sông Hồng, trên đất Yên Lãng và Yên Lạc thì chỉ có ở đất Quan Đài này là còn dấu vết cụ thể trong năm nơi thờ cúng Hai Bà Trưng ([22]).

Nói tóm lại, do sách nọ chép lại sách kia và mặt khác cũng do căn cứ vào hiện tượng thờ Thi Sách, nên nhầm lẫn « Phong Khê là Chu Diên xưa » đã đi vào khá nhiều thư tịch cổ trong đó có cả Dư địa chí (1435), Vân đài loại ngữ (1773) và Lịch triều hiến chương loại chí (1821).

— Lê Quý Đôn đã viết: « ... Còn Phong Khê thì ở đất Yên Lãng », « Giao chỉ thống trị 14 huyện... Chu Diên (nay là Yên Lãng) » « Tân Xương thống trị 6 huyện Mi Linh (nay là Yên Lãng...); Phong Châu (xưa là nước Văn Lang)... có 5 huyện: Tân Xương (kiêm cả đất huyện Mi Linh ...). Về điểm này, Lê Quí Đôn đã bị lúng túng nên sau khi viết « Mi Linh tức là huyện Yên Lãng ngày nay » có lẽ ông cũng nhận thấy có mâu thuẫn, nên đã viết thêm: « huyện Yên Lãng đời Hán xưa to lắm ... ». Điểm này lại càng sai vì đất Yên Lãng mới có từ đời Đinh, Lê và cũng không to tới mức bao gồm cả Phong Khê, cả Mê Linh, lại cả Chu Diên nữa (23).

— Phan Huy Chú, cũng không tránh khỏi sai lầm: ông đã viết: « Phủ Tam Đái: huyện Yên Lãng (... trước là huyện Chu Diên ...), huyện Mi Linh, nay là Yên Lãng » (24).

Sai lầm « Phong Khê là Chu Diên xưa » đã trở thành phổ biến và kéo dài hàng nghìn năm, tới mức các sách « Cương mục » và « Đại Nam nhất thống chí » về cuối thế kỷ thứ XIX vẫn còn mắc sai lầm, tuy việc chỉ định Mê Linh đã có phần đúng và tiến bộ về mặt phương pháp như đã nói trên.

— Sách « Cương mục » (1856 — 1884) đã chú về Chu Diên như sau: « Huyện Chu Diên đặt từ đời Hán ..., nhà Đường đổi làm Diên Châu; nhà Lê đổi làm phủ Tam Đái. Bây giờ là đất phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (25).

— Sách « Đại Nam nhất thống chí » (1865 — 1882) đã chép về tỉnh Hưng Yên như sau: « Đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, có lẽ là đất huyện Chu Diên; đời Lương đặt quận Vũ Bình, đời Tùy bỏ, đầu đời Đường đặt làm Châu Diên, lại đặt hai huyện Cao Lăng và An Định lệ vào Châu Diên » (26).

— Sách « Cương mục » nhầm ở câu: « Nhà Lê đổi làm phủ Tam Đái, bây giờ là đất phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây » vì đời Lê phủ Tam Đới gồm các huyện Yên Lãng, Yên Lạc, Bạch Hạc, Lập Thạch và Phù Ninh ngày nay. Sách « Đại Nam nhất thống chí » thì nhầm ở câu « đời Lương đặt quận Vũ Bình » vì Vũ Bình không ở Hưng Yên mà là ở phía Yên Lãng, Yên Lạc.

Có thể kết luận rằng sai lầm về vấn đề « Yên Lãng, Yên Lạc là Chu Diên » của các thư tịch cổ đều bắt nguồn muộn nhất cũng là vào thế kỷ thứ X với sách Ngũ Đại chí. Nguyên nhân của sai lầm là đã căn cứ vào số đền thờ Thi Sách, con của vị lạc tướng Chu Diên đã bị xóa sạch trên đất Chu Diên và đã được đi từ huyện Chu Diên ở giữa sông Hồng và sông Đáy sang đất bãi sông Hồng ở tả ngạn thuộc địa hạt Tây Vu, sau này là Phong Khê.

Nói tóm lại, khi điểm các thư tịch cổ về vấn đề « huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng » thì thấy có ba loại ý kiến khác nhau :

- « Yên Lãng là Mê Linh xưa »
- « Yên Lãng là Chu Diên xưa »
- « Hát Môn, Phúc Lộc là Mê Linh xưa »

a) Ý kiến thứ nhất : « Yên Lãng là Mê Linh xưa » mới có từ Đại Việt sử ký toàn thư (1479) là một ý kiến thiếu cơ sở khoa học, vì huyện Yên Lãng mới được đặt từ đời Đinh Lê về thế kỷ thứ X, trên đất đai cũ của huyện Phong Khê, thuộc quận Vũ Bình, mà Phong Khê trước năm 43 là đất huyện Tây Vu. Như vậy, hoàn toàn không có dấu vết huyện Mê Linh trên đất Yên Lãng.

b) Ý kiến thứ hai : « Yên Lãng là Chu Diên xưa » đã đi vào sử sách rất sớm, nhưng rõ ràng nhất là từ thế kỷ thứ X trong sách « Ngũ Đại chí ». Sai lầm này bắt nguồn từ hiện tượng thờ cúng Thi Sách, con vị lạc tướng Chu Diên, cũng từ rất sớm trên đất bãi sông và mép bậc thềm của đất Phong Khê thuộc Tây Vu cũ. Sai lầm này tồn tại ít ra đã hàng nghìn năm nay, đã đi vào hầu hết các sử sách cũ và các bản thần tích có liên quan đến các huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc và Yên Lãng. Sai lầm này đồng thời chứng minh một cách rõ ràng không thể bác bỏ được là ý kiến thứ nhất : « Yên Lãng là Mê Linh xưa » là một ý kiến mới được sáng tạo ra cách ta năm trăm năm và hoàn toàn trái ngược với các sử sách cổ, các bản thần tích, về Hai Bà Trưng.

c) Ý kiến thứ ba : « Hát Môn, Phúc Lộc là Mê Linh xưa » đã được ghi trong sách « Dư địa chí » (1435) là một ý kiến có cơ sở khoa học, vì Hát Môn đã được truyền thuyết từ xa xưa cũng như sử sách cũ từ thế kỷ thứ XIV trở đi ghi lại là nơi có đền thờ cổ nhất của Hai Bà Trưng (« Toàn thư », « Cương mục », « Lĩnh nam chích quái », « Việt điện u linh » « Đại Nam nhất thống chí »...), còn Phúc Lộc thì cũng đã được « Đường thư, địa lý chí » chép rõ là « Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm ». Ý kiến « Hát Môn, Phúc Lộc là Mê Linh xưa » là một ý kiến đúng đã được « Cương mục » cũng như « Đại Nam nhất thống chí » phát triển thêm vào nửa sau của thế kỷ thứ XIX và sau cùng đã được tác giả luận văn này triển khai trên cơ sở địa lý học lịch sử hiện đại trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử trong thập kỷ 70 vừa qua.

II – CĂN CỨ VÀO CÁC THƯ TỊCH CỔ, XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA HUYỆN LỴ HUYỆN MÊ LINH VÀ QUÊ HƯƠNG CỦA HAI BÀ TRƯNG

Nếu chỉ căn cứ hoàn toàn vào thư tịch cổ thì « Đường thư địa lý chí » khi chép rằng « Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm » đã xác định một vùng trong đó có huyện lỵ Mê Linh, trong khi đó thì sách « An Nam chí », do « Đại Nam nhất thống chí » dẫn, đã xác định một hướng tìm kiếm là thành cổ Mê Linh, trên đất Tân Xương, tức đất Gia Ninh cũ, ở phía tây phủ Giao Châu, tức phía tây thành Thăng Long. Hai chỉ định này hoàn toàn khớp với nhau. Vì như trên chúng tôi đã trình bày, vùng trong đó có huyện lỵ Mê Linh và vùng ranh giới ngày nay giữa một bên là các huyện Lương Sơn, Chương Mỹ và một bên là các huyện Bất Bạt, Tùng Thiện cũ (nay là huyện Ba Vì) và Thạch Thất, Quốc Oai ; về mặt phương hướng thì vùng này chính là vùng ở phía tây thành Thăng Long, tức phía tây phủ Giao Châu thời thuộc Minh.

Sau khi đã khoanh được một vùng rồi thì cần tìm thêm một hướng và một số địa danh nữa để có thể xác định được một vùng hẹp hơn nữa, chính xác hơn nữa. Nguồn thư tịch cần tìm kiếm vẫn lại là sách « Khâm định Việt sử thông giám cương mục ». Trong một lời chua về đất Cấm Khê, sau phần nói về trận Lãng Bạc, sách « Cương Mục » (tiền biên 2-11) đã ghi như sau : « Sách « Thủy Kinh chú » của Lịch Đạo Nguyên chua rằng Theo sách « Việt chí », Cấm Khê là Kim Khê, ở phía tây nam huyện Mi Linh » [27]. Như vậy cần tìm ra Cấm Khê, Kim Khê và từ Cấm Khê, Kim Khê, theo hướng ngược lại là hướng đông bắc thì sẽ tìm ra địa điểm Mê Linh. Chúng tôi đã lập luận rằng Cấm Khê và Kim Khê là tên hán việt của một con suối ở một vùng đồi núi ; « Kim Khê cứu » là thung lũng của suối Kim Khê, Kim Khê là tên dịch nghĩa của Kim = vàng, Khê = suối : như vậy cần đi tìm thung lũng con Suối Vàng ở vùng chân núi Ba Vì hoặc núi Vua Bà. Như đã dự kiến, chúng tôi đã tìm ra con Suối Vàng ở ngay chân núi Vua Bà

dưới chân sườn ngọn núi cao 525 m. Sườn bắc thung lũng là núi Đồi Độn 210 m; sườn nam là các ngọn 221, 481, 494 và 349 của núi 525 [28]. Thời trước, thung lũng Suối Vàng này gồm có ba thôn là Đồng Bộ, Đồng Biên và Suối Vàng thuộc địa hạt xã Bằng Lộ và xã Phú Mãn nay là đất các xã Đồng Xuân, huyện Lương Sơn và xã Phú Cát, huyện Quốc Oai (tỉnh Hà Sơn Bình).

Từ vùng thung lũng Suối Vàng này, nếu kẻ một đường thẳng theo hướng đông bắc thì sẽ tới vùng Hạ Lôi, Tân Xã, cách 10 kilômét, là vùng trước đây (năm 1980) chúng tôi đã chỉ định là trung tâm của huyện Mê Linh về đời Hán.

Như vậy, hoàn toàn bằng con đường phân tích các thư tịch cổ, chúng tôi cũng đã tìm ra được một vùng trong đó có huyện lỵ huyện Mê Linh và một địa điểm mấu chốt của cuộc khởi nghĩa Mê Linh là Cấm Khê, Kim Khê và từ đó đã xác định được – cũng vẫn theo thư tịch cổ – vị trí của huyện lỵ huyện Mê Linh.

☆

Cách đây đã hơn mười năm, năm 1971, lần đầu tiên, chúng tôi đã phát hiện ra rằng «Kim Khê cứu» ghi trong «Giao Châu ngoại vực ký», dẫn lại trong «Thủy kinh chú», chính là thung lũng Suối Vàng nói trên, chủ yếu bằng con đường phân tích cổ địa lý đồng bằng bãi sông cũ của sông Hồng và phân tích giá trị chiến lược của vùng đồi núi và đất bằng bậc thềm ở chân núi Ba Vì và núi Vua Bà. Sau khi đã tìm ra trung tâm của căn cứ Cấm Khê rồi (1971), chúng tôi mới chuyển sang tìm huyện Mê Linh (1977) và sau cùng huyện lỵ Mê Linh và đất Cổ Lôi trang, quê hương của Hai Bà Trưng (1980).

So sánh hai con đường tìm kiếm khác hẳn nhau và hai phương pháp tìm kiếm – phương pháp phân tích thư tịch cổ và phương pháp địa lý lịch sử – chúng tôi thấy có thể bước đầu kết luận rằng: Phương pháp phân tích thư tịch cổ đã cùng một lúc giải quyết được hai vấn đề quan trọng: một là bác bỏ hẳn được thuyết «Yên Lãng là Mê Linh xưa» hai là chứng minh được rằng huyện lỵ Mê Linh ở bên hữu ngạn sông Hồng, vùng chân núi Ba Vì và núi Vua Bà.

Tuy nhiên, đánh giá một cách toàn diện thì phải công nhận rằng bản thân phương pháp phân tích thư tịch cổ không thể giải quyết được trọn vẹn vấn đề «Huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng», điểm yếu là còn thiếu vấn đề vận dụng phương pháp phân tích các địa danh cổ. Câu chép của Việt chí do Thủy Kinh chú dẫn: «Cấm Khê là Kim Khê ở phía tây nam huyện Mê Linh» đòi hỏi nhà nghiên cứu phải vận dụng sáng tạo địa danh học thì mới giải mã được Kim Khê thành Suối Vàng. Những người làm công tác nghiên cứu cổ sử lớp đi trước đã không sao gỡ nổi những mâu thuẫn (như Yên Lãng vừa là Mê Linh, lại vừa là Chu Diên), và đã không sao vượt qua được những khó khăn do những xáo trộn của lịch sử hai nghìn năm để lại (như Mê Linh ở bên hữu ngạn, phía chân núi Ba Vì và núi Vua Bà chứ không phải ở bên tả ngạn), do đó dù có tìm ra Kim Khê là Suối Vàng đi chăng nữa thì cũng sẽ chỉ tìm Suối Vàng bên phía sườn nam núi Tam Đảo và đi vào bế tắc hoàn toàn. Chính vì những lẽ đó nên trong nhiều năm, giới nghiên cứu cổ sử đã bỏ qua những chỉ dẫn rất quý báu của «Đường thư» của «An nam chí», của «Cương mục» và của «Đại Nam nhất thống chí», nên đã không phát hiện ra và bác bỏ những sai lầm do một số truyền thuyết mới được đặt ra và một số sử sách cũ để lại [29].

Vấn đề nghiên cứu thực địa cũng rất cần thiết; không đến tận Hạ Lôi (Thạch Thất) để điều tra thì không thể phát hiện ra nguồn gốc của Cổ Lôi trang chính là Kẻ Lói ở ngay vùng Suối Vàng và hiện nay đã mất gần hết mọi vết tích.

Tất cả những giai đoạn của công tác nghiên cứu phát minh nói trên không thể tiến hành có kết quả, nếu không có đủ bản đồ trong tay và không có kỹ năng sử dụng thành thạo các bản đồ đó trong phòng nghiên cứu cũng như trên thực địa.

Như vậy, phương pháp phân tích các thư tịch cổ phải là phương pháp chủ yếu trong công tác nghiên cứu phát minh về lịch sử cổ đại Việt Nam, nhưng phương pháp đó cần được sự phối hợp của các phương pháp vận dụng địa danh học; cổ địa lý học, địa đồ học, kết hợp chặt chẽ với những biện pháp kỹ thuật khác của bộ môn điều tra khảo sát thực địa. Toàn bộ các phương pháp liên hợp nói trên là nội dung nghiên cứu của địa lý học lịch sử hiện đại.

Nói tóm lại chúng tôi đã chứng minh rằng có thể tìm lại được «huyện lỵ huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng» bằng hai con đường khác nhau: tìm bằng phương pháp cổ địa lý, thư tịch cổ, địa danh và thực địa (như chúng tôi đã làm từ 1971 đến 1980) và tìm chủ yếu bằng phương pháp thư tịch cổ (như chúng tôi vừa trình bày).

Con đường nghiên cứu tốt nhất đối với đề tài: «Huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng» là con đường vận dụng có sáng tạo các thư tịch cổ, kết hợp chặt chẽ với các phương pháp vận dụng địa danh học, cổ địa lý học,

địa đồ học và nghiên cứu khảo sát thực địa. Đó là nội dung cơ bản của phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử hiện đại, một phương pháp nghiên cứu phát minh khoa học đã tỏ rõ có hiệu lực lớn trong công tác tìm kiếm và phát hiện những vấn đề còn tồn tại của lịch sử cổ đại Việt Nam.

Chú thích.

1) Ngô Sĩ Liên – *Đại Việt sử ký toàn thư* Bản dịch của Viện Sử học (Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng) – Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1967, tập I, trang 89.

2) Lê Quí Đôn – *Vân đài loại ngữ* – Bản dịch của Trần Văn Giáp – Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội 1962, tập I, trang 141 và 172.

3) Phan Huy Chú – *Lịch triều hiến chương loại chí* – Bản dịch của Viện sử học (Dư địa chí: Ngô Hữu Tạo và Trần Huy Hân biên dịch: Cao Huy Du, Trịnh Đình Rư và Nguyễn Đồng Chi hiệu đính). Nhà xuất bản Sử học. Tập I, trang 97.

4) Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam – *Lịch sử Việt Nam* – Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tập I, trang 78, 82.

5) Claudius Madrolle – *Le Tonkin ancien* (Bắc kỳ thời cổ), BDTEO 1937, trang 303.

6) Nguyễn Trãi... *Dư địa chí* – Bản dịch của Viện Sử học (Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích) – Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960, trang 23, 28.

7) *Dư địa chí*, đã dẫn, trang 24, 28

8) Quốc sử quán triều Nguyễn – *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa (Hoa Bằng, Phạm Trọng Điềm, Trần Văn Giáp) – Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà Nội 1957, tập I, trang 81.

9) Quốc sử quán triều Nguyễn – *Đại Nam nhất thống chí* – Bản dịch của Viện sử học (Phạm Trọng Điềm phiên dịch. Đào Duy Anh hiệu đính – Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội 1971, tập IV, trang 178, 184, 1955.

10) *An Nam chí* là sách của Cao Hùng Trưng, giáo thụ phủ Tư Minh nhà Minh biên soạn trên cơ sở những tư liệu thời Minh và hai sách *An Nam chí lược* (của Lê Tắc hay Lê Trắc) và *An Nam ngoại kỷ* xưa hơn.

11) *Đại Nam nhất thống chí* – sách đã dẫn, tập IV, trang 214 – 216.

12) *Đại Nam nhất thống chí* – sách đã dẫn – tập IV, trang 178.

13) *Dư địa chí* – sách đã dẫn trang 78. Trinh Quán là niên hiệu của Đường Thái Tông từ 627 đến 650.

14) Cl. Madrolle – đã dẫn – trang 303.

15) Xem *Truyền thuyết Trưng Vương* – Chi hội văn nghệ dân gian Vĩnh phú xuất bản năm 1975, trang 133, 134. Các câu đối ở đình Gia Phúc và đền Xuân Đài là hai nơi chỉ thờ Hai Bà Trưng thì không thấy nói đến Chu Diên – trang 135 – 136. cũng xem NCLS số 190 (năm 1980) trang 50.

16) Thần tích này ở trong bản kê khai các thần sắc của làng Hạ Lôi, tổng Hạ Lôi, phủ Yên Lãng tỉnh Phúc Yên năm 1938 – tư liệu của Bùi Thiết (Viện Thông tin Khoa học xã hội).

17) Theo tư liệu chưa công bố của Nguyễn Vinh Phúc.

18) Nguyễn Ngọc Chương – *Một số nguồn tư liệu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng* – NCLS số 146 (1972), trang 23, 25.

19) Viện Hán Nôm – Đương Thị Thế và Phạm Thị Thoa dịch – *Tên làng xã, Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1981, trang 483.

20) NCLS – *Bảng kê khai 85 đình đền miếu thờ Hai Bà Trưng và các tướng của tỉnh Vĩnh Phú* – số 151 (1973) trang 47, 48, 49 – Bản kê khai này đã không nói gì đến Thi Sách khi kê đền Hạ Lôi (Yên Lãng) số 77 và đền Chu Phan (Yên Lãng) số 82B. Đây là một sai lầm rất lớn trong công tác thống kê di tích của ngành Văn hóa tỉnh Vĩnh Phú trước đây. Chúng tôi đề nghị ngành Văn hóa và Thông tin làm lại việc kiểm kê các di tích về Hai Bà Trưng ở Hà Nội, Vĩnh Phú và Hà Sơn Bình...

21) Theo đồng chí Nguyễn Thiên Mốt, chuyên viên hưu trí, quê ở Hát Môn, hiện nay sinh hoạt ở đội 6, hợp tác xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, ngoại thành Hà Nội. Các câu đối trong đình Gia Phúc và đền Xuân Đài đều không nói đến Chu Diên, khác hẳn với các câu đối đền Hạ Lôi bên Yên Lãng (xem chú 16).

22) Xem bản đồ B ở trang 45, NCLS số 191 tháng 7 năm 1977 B khi xóa tên Yên Lãng là tên đặt từ đời Đinh Lê đã có gần một nghìn năm lịch sử, tỉnh Vĩnh Phú đã cắt đất Quan Đài vốn ở bến tả ngạn sông Cà Lồ để sáp nhập vào Yên Lãng cũ là đất hữu ngạn sông Cà Lồ làm thành một huyện mới đặt tên là huyện Mê Linh (?) để huyện Mê Linh mới có đầy đủ, những nơi thờ Hai Bà Trưng. Tháng 12 năm 1978 khi đất Yên Lãng cũ được sáp nhập vào thành phố Hà Nội thì đất Quan Đài của Yên Lạc cũ được trả về huyện mới là huyện Vĩnh Lạc (Vĩnh Tường + Yên Lạc). Chúng tôi đề nghị Đoàn đại biểu Quốc hội của Hà Nội và Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội đặt lại tên cũ, tên lịch sử, là Yên Lãng, cho đất Yên Lãng cũ và hủy bỏ tên Mê Linh vì tên đó đã được đặt sai, không

(xem tiếp trang 71)

NGỌC PHẢ VÀ TRUYỀN THUYẾT VỀ HAI BÀ TRƯNG Ở LÀNG HẠ LÔI

BÙI THIẾT

NĂM 1975, Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú cho in tập sách « Truyền thuyết Trưng Vương » (1) trong đó có bài « truyền thuyết về Hai Bà Trưng » do ông Nguyễn Văn Mao kể, đăng từ trang 10 đến trang 22. Người kể chuyện không cung cấp cho người đọc rõ ràng về xuất xứ của truyền thuyết mà chỉ cho biết đại khái những gì được kể ra có cội nguồn từ Ngọc phả ở đền thờ Hai Bà Trưng đã thất lạc từ lâu.

Từ Ngọc phả Hai Bà Trưng ở đền Hai Bà Trưng được chuyển sang thể truyền thuyết, và trong vòng hơn mười năm qua, một số người khi viết bài nghiên cứu, hoặc trình bày dưới dạng phổ biến khoa học, đã dùng những tài liệu từ truyền thuyết để khẳng định một số vấn đề lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng, chẳng hạn: Hai Bà Trưng quê ở Hạ Lôi; Hạ Lôi là trung tâm của huyện Mê Linh đầu công nguyên; tòa « thành ống » là công trình độc đáo do Hai Bà Trưng tạo dựng nên; ... v.v. và v.v...

Gần đây, có dịp tìm kiếm các nguồn tài liệu liên quan đến thời kỳ Hai Bà Trưng chúng tôi tìm thấy bản Ngọc phả vốn được lưu ở đền thờ Hai Bà Trưng tại làng Hạ Lôi (nay là xã Mê Linh huyện Mê Linh thành phố Hà Nội), do Hàn lâm viện Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) được Nguyễn Hiền chép lại nguyên văn vào năm Vĩnh Tộ thứ 3 (1621), được sao lại nguyên văn vào năm Tự Đức 26 (1873), và bản chúng tôi tiếp cận được sao lại vào năm 1938 kèm trong tập hồ sơ kê khai thần tích các làng, mang ký hiệu của Viện Thông tin Khoa học xã hội: Q^{40} 18/11 (Xã Hạ Lôi, Phủ Yên Lãng tỉnh Phúc Yên) (2).

Như vậy là chúng ta có trong tay truyền thuyết về Hai Bà Trưng (từ đây gọi tắt là « Truyền thuyết ») do ông Nguyễn Văn Mao kể, và Ngọc phả Trưng Vương (gọi tắt là « Ngọc phả ») do Nguyễn Bính soạn. Tương truyền Ngọc phả thất lạc đã lâu mà người kể truyền thuyết đã thuộc và đọc lại. Chúng tôi làm một công việc tìm kiếm những khác nhau giữa chúng để chọn thông tin lịch sử cần thiết.

Để có được tài liệu so sánh nhận xét, chúng tôi xin được dẫn lại tóm tắt « Truyền thuyết » và cung cấp nguyên văn « Ngọc phả » để làm bằng chứng.

A — Nội dung tóm tắt của truyền thuyết:

1. Các Vua Hùng dựng nước, truyền 18 đời Vua, đến đời Vua Hùng Duệ Vương vì không có con nối dõi, bèn chọn Thục Phán kế vị.

2. Thục Phán là thủ lĩnh bộ Nam Cương, khi lên nối ngôi thay tên nước là Âu Lạc, dời Kinh đô về Phong Khê, đắp Loa Thành. Dòng dõi họ Hùng đồn đại với nhau rằng Thục Phán sẽ giết hết di duệ họ Hùng để củng cố vương vị, nên con cháu Hùng Vương phải bỏ trốn và đổi tên họ.

3. Một chi của họ Hùng trốn lên Thiên Sở (Thái Nguyên) đổi làm họ Trưng, chi này truyền đến Trưng Điệp, Điệp sinh ra Trưng Định. Trưng Định không ở Thiên Sở mà dời về lại trang Hạ Lôi huyện Mê Linh làm nghề dạy học và lấy Trần Thị Đoan con gái

---

(1) Xem « Truyền thuyết Trưng Vương ». Chi hội Văn nghệ Dân gian Vĩnh Phú xuất bản, 1975, 192 tr.

(2) Cũng từ bản thần tích Hai Bà Trưng ở Hạ Lôi (huyện Yên Lãng cũ) này năm 1938 Lê Khánh Trường lược dịch ra tiếng Pháp, in chung trong tập sách « Légendes des principaux Génies honorés dans la province de Phúc Yên » H.; Imp. du Nord; 1938. Thần tích được dịch ra tiếng Pháp là: « Légende des deux Soeurs Trưng Trắc et Trưng Nhị » tr. 44–48.

Trần Minh ở trang Cổ Lai. Ngày 1-8 năm Giáp Tuất (14 C.N) sinh ra hai chị em gái, ông bà Trưng Định đặt tên là Trắc Nương và Nhị Nương.

4. Thời đó nhà Hán sai Tô Định sang làm thái thú Giao Chỉ, y rất tham tàn bạo ngược. Năm 31, khi hai bà 17 tuổi, Tô Định sai Nguỵ Húc đến vùng này thu cống thuế và đàn áp dân chúng. Được tin hai chị em bàn với nhau trừ bọn giặc nước, hai chị em đến ngay chỗ Nguỵ Húc vạch mặt chúng. Thấy hai người có nhan sắc, Nguỵ Húc trêu cợt, liền bị trừng trị, và tha cho về Luy Lâu. Tô Định chém Nguỵ Húc sai Tích Lâm đến. Và lần này Tích Lâm bị hai chị em giết chết.

5. Ở huyện Chu Diên có ông Đặng Tập, dòng lạc tướng, sinh ra Đặng Thi Sách, văn võ toàn tài, theo thầy Lỗ Sinh Tú học ở núi Thanh Tước. Vốn căm thù quân giặc, Thi Sách đi kết nghĩa hào kiệt, một năm sau mới nghe tiếng hai chị em ở Hạ Lôi; tử khâm phục Thi Sách viết thư tỏ nghĩa khí; hai chị em vô cùng mừng rỡ và đồng ý với kế của Thi Sách. Thi Sách lấy Trắc Nương để hợp thức việc chuẩn bị lực lượng.

Thi Sách đi khắp nơi chiêu tập anh tài, nhưng vì không có thanh thế không ai hưởng ứng, bèn trở về cùng với Trắc Nương, hai người bàn mưu giết chết con hổ dữ ở Thanh Lâm huyện Chu Diên. Quả nhiên giết được hổ, uy danh Thi Sách lừng lẫy, từ đó Thi Sách có cơ hội thu góp nhân tài binh lực.

6. Người ủng nghĩa rất đông, vợ chồng Thi Sách lo luyện quân còn Nhị Nương đi chiêu tập thêm lực lượng. Trưng Nhị đắp thành Cự Triền, sau khi thắng lợi thành được xây đắp hoàn chỉnh hơn, thành có hình tròn rộng khoảng 10 mẫu, trong có ao và giếng. Thần tích gọi là thành Tam Kha, nhân dân gọi thành Dền. Trưng Nhị lại kéo quân lên xây căn cứ ở Bạch Hạc.

7. Thanh thế Thi Sách nổi lên. Tô Định rất sợ và mưu giết Thi Sách vạch tội Tô Định. Tô Định dụ mời Thi Sách đến Luy Lâu, bày yến tiệc, rồi bắt Thi Sách. Thi Sách nhảy xuống hồ tự tử, tử thi bị treo lên ở cổng thành Luy Lâu. Trưng Trắc được tin phái Nguyễn Tiến Cơ đến Luy Lâu, cướp lấy thi hài Thi Sách hỏa táng, đem tro về.

8. Trưng Trắc truyền hịch đánh Tô Định. Khắp nơi hưởng ứng. Hội quân ở sông Hát vào mồng 6-1 năm Canh Tý (40 C. ng). Không bao lâu Luy Lâu và quân Hán bị tấn công khắp nơi. Tô Định trốn về nước. Hai bà giải phóng 65 huyện thành.

Hai Bà Trưng thắng lợi, Trưng Trắc làm Vua, Trưng Nhị là Bình Khôi công chúa.

9. Tô Định trở về bị vua Quang Vũ trị tội. Mã Viện được phái sang đánh nước ta. Nhưng mới đầu quân Hán thất bại liên tiếp. Sau nhờ có viện binh nên Mã Viện thắng lớn ở Lãng Bạc. Hai Bà chạy vào Cấm Khê dựng doanh trại. Mã Viện vây Cấm Khê. Thế đuối, Hai Bà gieo mình xuống sông Hát tự tận vào mồng 8-3 Quý Mão (44 C.N) lúc ấy vừa 29 tuổi.

10. Các tướng của Hai Bà vẫn tiếp tục chiến đấu, nhưng cuối cùng Mã Viện đàn áp. Nước ta lại rơi vào tay nhà Hán.

Toàn bộ truyền thuyết dài chừng 5000 chữ. Tập sách trên in với số lượng 5000 bản, nhiều người nghiên cứu thời kỳ Hai Bà Trưng đều có sẵn trong tay tài liệu này.

B – Nội dung của ngọc phả (phần dịch) (3).

«Các Vua Hùng nối nhau dựng nước, truyền được 18 đời, kéo dài hơn 2000 năm. Đến đời Hùng Duệ Vương, vì không có con thừa kế, nên đã truyền ngôi cho Thục An Dương, cũng thuộc dòng dõi xa của các Vua Hùng và là con của bộ chủ bộ Ai Lao. An Dương Vương ở ngôi được 60 năm, đất nước giàu mạnh nhân dân an hưởng thái bình, suốt giải đất từ ngoài vào tận quận Cửu Chân. Tiếp sau đó nước ta bị Triệu Đà xâm chiếm, rồi lần lượt lệ thuộc Tây Hán và Đông Hán. Năm Kiến Vũ, vua Hán Quang Vũ, Tô Định được cử sang làm Thái thú nước Nam. Tô Định tính tham lam, tàn bạo, thích chém giết làm cho nhân dân nước Nam vô cùng điêu đứng và ai nấy oán giận tên thái thú tàn ác.

Thuở bấy giờ có một quan Lạc tướng thuộc dòng dõi các vua Hùng, tuổi đã ngoài sáu mươi và vợ là bà Trần Thị Đoan tuổi quá 40 mà chưa có con nối dõi. Một hôm bà Trần Thị Đoan nằm mộng thấy hai bông hoa mẫu đơn, trong cung nguyệt quế đều nở; mơ rồi bà ngủ thiếp đi, và có thai từ đó. Đến ngày mồng 1 tháng 8 năm Giáp Tuất, một ngày trời đất tối tăm, hương hoa ngạt ngào, mà trong phòng bà Đoan ánh sáng rực rỡ; Bà Đoan trở dạ, sinh một lúc hai cô con gái, cả hai đều mày ngài mắt phượng, má phấn môi son, vẻ tươi thắm như hoa, tựa như tiên nữ

---

(3) Chúng tôi cố gắng dịch đầy đủ ý của Ngọc phả, không dịch hay chỉ lược dịch những câu có tính chất sáo, hình ảnh ví von không phản ánh được nội dung, xét thấy không cần thiết. Đồng chí Nguyễn Tá Nhí (Viện Hán Nôm) đã giúp chúng tôi trong công việc dịch bản Ngọc phả này — Xin thành thật cảm ơn.

ở chốn bồng lai. Hai vợ chồng quan Lạc tướng vô cùng vui sướng. Năm lên 3 tuổi bèn đặt tên cho hai cô con gái: cô chị đặt là Trắc Nương công chúa cô em gọi là Nhị Nương công chúa (thời bấy giờ con vua cũng như con cái các quan lang phụ đạo, hễ là trai gọi là hoàng lang, phàm là gái gọi là công chúa).

Năm tháng trôi nhanh, năm 16 tuổi hai chị em Trắc Nương và Nhị Nương đã khôn lớn, nhan sắc tuyệt vời có tài kiếm văn võ, lại tinh thông cả cầm kỳ thi họa, xứng đáng là bậc hào kiệt trong đời. Năm lên 19 tuổi, quan Lạc tướng gả Trắc Nương cho quan huyện lệnh Chu Diên tên là Thi Sách. Hai vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng chỉ được mấy năm sau Tô Định lệnh bắt giết Thi Sách. Trắc Nương khắc sâu mối thù với bọn Tô Định tàn ác và luôn luôn tìm cách giết Tô Định trả thù cho chồng và giành lại non sông đất nước. Nàng bèn ngấm ngầm tích trữ lương thảo, chiêu mộ hào kiệt anh tài, luyện tập binh sĩ để chờ cơ hội. Nàng lại phong cho em là nàng Nhị làm Bình Khôi công chúa, rồi sai em đi khắp nơi chiêu mộ anh hùng nghĩa sĩ, và chỉ trong vòng 15 ngày đã có hơn 2000 người tài giỏi về giúp. Đến hơn một năm sau, nghĩa quân cả nam binh nữ binh thuộc quyền Hai Bà có đến hơn 3 vạn.

Nàng Trắc họp đại quân ở thành Phong Châu bên bờ sông Bạch Hạc, nàng tự xưng là *Trưng nữ chúa* (nguyên văn trong thần tích – BT) nhân dịp này đặt yến tiệc khao quân tướng rồi ban cấp tước, phẩm theo thứ bậc cho các tướng sĩ các đạo, đội nữ binh nữ tướng phò tá Hai Bà có hơn 2000 người. Ngay sau đó, kéo quân thẳng về bãi Trường Sa trên sông Hát hội quân. Trưng nữ chúa truyền cho quân tướng lập đàn cầu đảo trời đất và trăm thần sông núi, mong đất trời và trăm thần phù hộ đánh bại bọn Tô Định tham tàn, cứu dân, lấy lại giang sơn... Tế lễ xong bỗng nhiên đất trời mờ tối, mưa gió sấm chớp dậy đất trời, ngọn cờ trận hướng về phía đồn địch tung bay phấp phới. Trưng chúa và các quan văn võ cúi đầu lễ tạ. Ngay hôm đó Trưng chúa cầm quân đánh thẳng vào thành của quân Tô Định xây dựng ở huyện Chu Diên phủ Tam Đái. Hai Bà Trưng tiến đến trang Cổ Lôi, bèn lập đồn binh để đánh nhau với Tô Định. Nhân dân các họ trong vùng Cổ Lôi tích cực ủng hộ nghĩa quân của Hai Bà, có 27 cô gái tài giỏi ở Cổ Lôi theo giúp Trưng chúa. Ngày mồng 7 tháng Giêng khao quân trong vòng 10 ngày, sau đó lệnh cho các đạo quân tiến thẳng vào thành Tô Định đang chiếm giữ, bốn phía phóng lửa đốt thành. Tô Định trở tay không kịp, bèn bỏ thành kéo quân trốn thoát. Hai Bà Trưng thúc quân lính đuổi theo rất gấp. Tô Định chạy đến đất trang Cổ Lôi nơi Trưng chúa đã đặt đồn binh phục sẵn, nghĩa quân của Hai Bà bốn bên xông tới, quân Tô Định không còn lối thoát, hơn một nghìn tên bị chém chết, đất Cổ Lôi xương giặc chất thành núi, máu quân thủ lĩnh láng như sông, chỉ có Tô Định chạy thoát về đất Bắc.

Quân Hai Bà Trưng toàn thắng, thu phục hơn 60 tòa thành, giành lại đất nước cõi bờ. Trăm quan văn võ đón rước Trưng nữ chúa vào thành Chu Diên (nguyên văn: Bách quan nghênh giá Trưng Vương [sửa là Chúa] nhập Chu Diên thành – B.T.), lập bà lên làm vua xưng là Trưng nữ vương (nguyên văn: Tức lập tự xưng vi Trưng nữ vương – B.T.), nàng Nhị vẫn là Bình Khôi công chúa. Từ đó đất nước thanh bình. Trưng Vương xây dựng kinh đô tại huyện Chu Diên, một tòa hành cung đặt ở trang Cổ Lôi, là nơi dùng làm triều hội thị yến các quan trong triều, không ngăn cách với dân...

Từ ngày Trưng Vương lên ngôi vua, dân làng Cổ Lôi đều được ban tên họ, cuộc sống thanh bình, khắp nơi vang tiếng hát ca, muôn vật đều tươi tốt, rừng núi không có hổ báo, sông biển lặng sóng ba đào, trời của Vua Nghiêu, ngày của Vua Thuấn đẹp thay!

Bấy giờ Vua Hán Quang Võ hay tin ở nước Nam có Vua đàn bà, bèn sai Phục Ba tướng quân Mã Viện cầm quân sang đánh Trưng Vương, quân Hán đông hơn 10 vạn lính bộ có hơn 3000 danh tướng, rầm rập xâm phạm biên giới, quân thủy hơn một vạn chiến thuyền tiến theo sông Giang Hán cùng với mấy vạn ngựa chiến kéo sang, thế quân Hán chấn động xa ngoài vạn dặm.

Tự kinh thành, Trưng Vương nhận được thư khẩn cấp báo có giặc, bèn cử tướng tuyển quân (trang Cổ Lôi có năm viên tướng: thuộc năm họ đều được phong là Hầu tướng). Có hơn ba mươi viên danh tướng được phân chia đến các đạo quân đón đánh quân Hán nơi biên ải. Trong vòng mấy năm quân Hán thường thua, số quân ốm đau, chết trận đã đến trên một nửa, tình thế ngày càng bi đát. Mã Viện bèn lui quân giữ ở sông Giang Hán, rồi dâng biểu về triều đình nhà Hán, vua Hán Quang Võ cấp thêm cho mười lăm vạn quân thẳng đường tiến sang xâm chiếm nước Nam. Trưng Vương hay tin quân Hán lại vào đánh chiếm đất nước, bèn cùng với em là Bình Khôi công chúa, ăn mặc như nam giới, mặc áo giáp, cưỡi ngựa chiến, tay kiếm, dẫn hơn 500 nữ tướng đóng giả nam và hơn 1000 tướng nam ra nghênh chiến với quân Hán. Mấy tháng ròng rã hai bên đánh nhau hơn 10 trận, chưa phân thắng bại. Vào một ngày quân Hán tiến đánh phủ Hạ Hồng thuộc Hải Dương, quân của Trưng Vương đã lập đồn binh ở đây. Quân Hán bất thần vây hãm bốn phía quân Trưng Vương, biết dạ

bị phục kích bất ngờ Trưng Vương và Bình Khôi công chúa kịp nhảy lên ngựa, mỗi người dẫn một cánh quân cố sức phá vòng vây giặc. Hai bà xông xáo trận tiền, chém được mấy chục viên tướng giặc. Nào ngờ trời đất nổi phong ba, làm tung xiêm áo, khiến cho quân Hán nhận ra quân ta đều do nữ tướng chỉ huy. Thấy vậy chúng reo hò và bảo nhau cởi quần áo ra xông vào quân ta đuổi bắt, nữ binh nữ tướng của Hai Bà Trưng hổ thẹn bỏ chạy tán loạn... Hai Bà Trưng cưỡi ngựa chạy thẳng đến huyện Thạch Thành, phủ Kinh Môn, cả người và ngựa phi thẳng lên đỉnh núi, và không bao giờ trở lại ...». Đó là ngày mồng 8 tháng 3... Giữa lúc ấy bỗng nhiên đất trời tối sầm lại, mây mù bao phủ bầu trời, sấm rền chớp giật, quân Hán sợ hãi bỏ chạy về căn cứ.

Từ đó quân Hán xâm chiếm nước ta một lần nữa.

Cảm ơn công đức của Hai Bà Trưng nhân dân lập đền thờ phụng Hai Bà trên khu hành cung cũ, tôn hai vị là Trưng Trắc hoàng đế và Trưng Nhị hoàng đế...».

Ngọc phả do Nguyễn Bính soạn vào năm 1572
Nguyễn Hiền sao lại vào năm 1621
Dân xã sao lại vào năm 1873.
....»

C – Chúng tôi đã giới thiệu nội dung tóm tắt của «truyền thuyết» và bản dịch «Ngọc phả» vốn bằng chữ Hán dịch ra tiếng Việt, để tham khảo, so sánh. Bạn đọc có thể sử dụng toàn văn truyền thuyết và nguyên văn chữ Hán của Ngọc phả theo ký hiệu đã chỉ dẫn.

Đọc kỹ «truyền thuyết» và «Ngọc phả» chúng ta nhận thấy giữa chúng không có mối liên hệ gì về văn bản, lại càng không thể nói là «truyền thuyết» có cội nguồn từ «Ngọc phả».

Ở đây, truyền thuyết khá dài, rất sinh động và cụ thể, những chỉ dẫn của «truyền thuyết» quả là hấp dẫn, từ tên đất đến tên người của gần 20 thế kỷ trước cùng sự kiện, tình tiết, đã hiện ra ngồn ngộn so với «Ngọc phả»...

Để làm sáng rõ hơn, chúng tôi xin đi vào một số vấn đề cụ thể, đáng lưu ý, có liên quan trực tiếp đến Hai Bà Trưng mà «truyền thuyết» và «Ngọc phả» chứa đựng.

1. Về dòng dõi, quê hương và gia đình Hai Bà Trưng, Ngọc phả và truyền thuyết giống nhau về dòng dõi Vua Hùng của Hai Bà Trưng, nhưng lại khác nhau nhiều điểm. Chẳng hạn truyền thuyết đã trình bày con đường di cư của chi họ Hùng này như sau: Thoạt đầu trốn lên Thiên Sớ (người kể ghi chú Thiên Sớ là Thái Nguyên) đổi làm họ Trưng; truyền đến đời Trưng Định thì chuyển về Hạ Lôi huyện Mê Linh làm nghề dạy học, Trưng Định lấy bà Đoan – con gái một gia đình họ Trần ở Hạ Lôi, sinh ra Hai Bà Trưng. Những điều này không thấy có trong thần tích. Dòng dõi họ Hùng với chức lạc tướng cha truyền con nối của họ Hùng truyền đến con cháu xa là Thục Phán cũng bị truyền thuyết xóa nốt, để thay vào đó bằng chuyện dòn Thục Phán tàn sát chi họ Hùng. Đến thời trẻ của Hai Bà Trưng, nhất là trước khi gặp Thi Sách, truyền thuyết cung cấp nhiều sự kiện rất hấp dẫn không hề có trong Ngọc phả.

2. Quan hệ giữa Thi Sách và Trưng Trắc.

Ngọc Phả chỉ nói rằng Thi Sách là quan huyện Chu Diên, lấy Trưng Trắc làm vợ, ông có hoạt động chống lại Tô Định nên bị Tô Định giết chết. Hai Bà Trưng vì thù chồng nợ nước mà khởi nghĩa đánh Tô Định.

Truyền thuyết kể rất nhiều chi tiết về viên quan huyện Chu Diên này, từ quê hương, gia thế, thuở thiếu thời và mối tình giữa Trưng Trắc với ông cùng việc chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa.

3. Tô Định và quan lại nhà Hán.

Ngọc phả Hai Bà Trưng ở Hạ Lôi cũng chỉ vẽ nên một Tô Định như chúng ta đã thấy là tham lam tàn bạo làm cho trăm họ phẫn uất; ngoài ra không nói gì hơn.

Truyền thuyết nói khá nhiều những sự kiện xảy ra ở xung quanh Hạ Lôi do Mã Viện dàn dựng và được thi thố bởi những tay chân như Ngụy Húc, Tích Lâm và lâu la của chúng.

4. Về diễn biến của cuộc khởi nghĩa chống Tô Định và cuộc kháng chiến chống Mã Viện.

Trên đại thể chúng ta chấp nhận sự giống nhau giữa Ngọc phả và truyền thuyết về diễn biến của sự kiện. Song giữa chúng khác nhau nơi xảy ra các trận đánh: Ngọc phả thì nói rằng Hai Bà Trưng đánh nhau với Tô Định ở Cổ Lôi và Tô Định thua từ trận này. Truyền thuyết nói trận đánh xảy ra ở Luy Lâu. Trận cuối chống nhau với Mã Viện, theo Thần tích thì xảy ra ở phủ Hạ Hồng (nay thuộc Hải Hưng – B.T.). Hai Bà hóa ở núi thuộc huyện Thạch Thành phủ Kinh môn (?), còn truyền thuyết kể là sau trận Lãng Bạc, Hai Bà Trưng rút về Cấm Khê, chung cục tự tử ở sông Hát.

5. Một số địa danh có liên quan.

Trước hết nói về hai huyện Mê Linh và Chu Diên. Ngọc phả không có chỗ nào nhắc đến huyện Mê Linh, và chỉ định khá rõ về huyện Chu Diên, và cho rằng trang Cổ Lôi thuộc huyện Chu Diên. Còn truyền thuyết lại chỉ khá rõ về huyện Mê Linh, trung tâm là Cổ Lôi.

Về các tòa thành xung quanh Hạ Lôi, Ngọc phả có nói Tô Định cho đắp lũy ở huyện Chu Diên và sau khi phát lệnh khởi nghĩa

Hai Bà Trưng đến lập doanh lũy ở Cổ Lôi; còn truyền thuyết kể việc Hai Bà xây thành Cự Triền trước khi khởi nghĩa, thành hình tròn, rộng chừng 10 mẫu, người kể chuyện nói rằng theo Ngọc phả đó là thành Tam Kha. Ngọc phả không nói đến tòa thành ấy cũng như tên gọi của nó.

Về kinh đô của Hai Bà Trưng, Ngọc phả nói sau khi đánh đuổi bọn Tô Định, Trưng Vương tiến vào Chu Diên lên ngôi Vua. Truyền thuyết kể rằng Hai Bà lấy đất Mê Linh làm kinh đô.

Cuối cùng là Cổ Lôi hay Hạ Lôi. Có lẽ Hạ Lôi xuất hiện sau nên Ngọc phả không nhắc đến địa danh này.

Chúng ta có thể dẫn ra nhiều ví dụ nữa, song theo chúng tôi nghĩ, đó là những khác nhau cơ bản giữa Ngọc phả và truyền thuyết về Hai Bà Trưng ở ngay trong một làng thờ Hai Bà, mà lâu nay được nhìn nhận rằng truyền thuyết có cội nguồn từ Ngọc phả giữ trong cung cấm ở đền Hai Bà Trưng ở Hạ Lôi.

*

Vì sao lại có sự xuất nhập đến như vậy giữa Ngọc phả và truyền thuyết? Chúng ta chưa nói đến việc Ngọc phả đúng hay là truyền thuyết đúng và nên tin cái nào, mà chỉ đặt vấn đề vì sao lại khác nhau như vậy? Ngọc phả do Nguyễn Bính soạn vào năm 1572 và truyền thuyết công bố năm 1975 quá khác nhau. Ở đây rõ rằng người kể truyền thuyết đã sáng tác ra, chứ không phải theo một nguồn cũ nào, càng không phải có cội nguồn từ Ngọc phả.

Trong thời gian qua, nhiều tài liệu truyền thuyết về các nhân vật lịch sử được công bố, chúng tôi hoan nghênh việc làm đó của các cơ quan. Truyền thuyết phần nào đó có cốt lõi lịch sử, nhưng sự bịa đặt, thêm bớt của người kể, hiện đại hóa thần tích... là rõ ràng. Đọc truyền thuyết hay truyện lịch sử để giải trí, thưởng thức văn học... là cần thiết. Nhưng dùng truyền thuyết chưa được giám định để viết sách báo phổ biến khoa học lịch sử, để giảng dạy lịch sử, nhất là để nghiên cứu lịch sử là một việc làm sai trái mà hậu quả sẽ nghiêm trọng không những cho mai sau mà ngay cả cho công việc chúng ta đương tiến hành.

Ở trường hợp chúng tôi đang nói, đã có sự vi phạm về nguyên tắc. Một số luận văn khoa học, một số công trình nghiên cứu và một số bài báo viết về Hai Bà Trưng đã căn cứ vào chính truyền thuyết vừa dẫn không có sự giám định. Một số người dựa vào truyền thuyết vừa được sáng tác ra để kết luận một Hạ Lôi quê hương của Hai Bà Trưng: một kinh đô Mê Linh ở Hạ Lôi, một huyện Mê Linh mà trung tâm là Hạ Lôi, một tòa «thành ống» là di tích độc đáo do Hai Bà Trưng để lại.

Rõ ràng truyền thuyết Hai Bà Trưng đang nói là tài liệu khó tin cậy để xếp nó vào sử liệu để giám định, chọn ra những tin tức cần thiết cho nghiên cứu lịch sử. Và Ngọc phả có niên đại 1572 có nhiều chi tiết rõ ràng là sai với những phát hiện gần đây cần loại bỏ, khi dùng tài liệu từ thần tích cần giám định kỹ càng.

Từ việc xem lại truyền thuyết và Ngọc phả về Hai Bà Trưng chúng tôi nghĩ rằng Ngọc phả và truyền thuyết dân gian nói chung là những dạng khác nhau của sử liệu mà người nghiên cứu cần triệt để lợi dụng nó, không loại chúng ra ngoài đối tượng của sử liệu. Song đồng thời người nghiên cứu cũng không thể đem tất cả truyền thuyết và thần tích chưa được xử lý giám định vào nghiên cứu.

Vài nét về

TÌNH HÌNH CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT VÀ KHAI THÁC NÔNG NGHIỆP CỦA TƯ BẢN THỰC DÂN PHÁP Ở CAMPUCHIA (cuối thế kỷ XIX – giữa thế kỷ XX)

TRẦN ĐỘ

KẾT hợp giữa uy hiếp bằng bạo lực quân sự với những thủ đoạn ngoại giao lừa bịp, bọn thực dân xâm lược Pháp đã buộc triều đình phong kiến Cămpuchia ký hai hiệp ước bất bình đẳng ngày 11-8-1863 và 17-6-1884 thừa nhận sự bảo hộ của chúng đối với vương quốc này. Từ đó Cămpuchia (cũng như Việt Nam và Lào) trở thành thuộc địa bị gắn chặt vào hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa của Pháp.

Từ cuối thế kỷ thứ XIX trở đi, sau khi đã xác lập được quyền bảo hộ mặc dù chưa được ổn định và vững chắc do phong trào đấu tranh chống lại của quần chúng nhân dân, bọn thực dân tư bản Pháp bắt tay vào công cuộc đầu tư khai thác về mặt kinh tế, nhằm bóc lột sức lao động rẻ mạt, vơ vét nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và nguồn nông phẩm dồi dào ở khu vực này. Đó là mục đích cuối cùng của việc xâm chiếm thuộc địa của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Đúng như đồng chí Lê Duẩn đã nói: *«Đối với đế quốc, chính trị là thủ đoạn, còn mục đích cướp nước là kinh tế»* (1).

Cũng như nhiều nước khác ở Đông Dương và Đông Nam Á, khi trở thành thuộc địa của Pháp Cămpuchia vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu nghĩa là: ở đó nông nghiệp là ngành sản xuất lớn nhất và quan trọng nhất trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nông dân là giai cấp cơ bản nhất, chiếm tuyệt đại đa số trong cư dân, ruộng đất là tài sản chủ yếu nhất, là nguồn gốc sinh ra mọi của cải trong xã hội.

Để tránh ảnh hưởng hoặc cạnh tranh với nền sản xuất công nghiệp ở chính quốc, về cơ bản mà nói, bọn thực dân tư bản Pháp không chủ trương phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo máy móc cơ khí ở thuộc địa. Như thế, muốn đạt đến mục đích khai thác thuộc địa về mặt kinh tế, chỉ còn cách duy nhất là đầu tư vốn vào lĩnh vực nông nghiệp và một số ngành gọi là công nghiệp nhẹ và công nghiệp sơ chế nông lâm sản v.v... Đó là đường lối và chính sách kinh tế cơ bản của thực dân tư bản Pháp đối với các thuộc địa của nó.

Muốn đầu tư khai thác trong lĩnh vực nông nghiệp thì trước hết, phải nắm ruộng đất để khống chế giai cấp nông dân.

Từ cuối thế kỷ thứ XIX đến giữa thế kỷ thứ XX, tư nhân và các công ty tư bản Pháp, dựa vào chính quyền đã chiếm đoạt hàng chục vạn éc-ta ruộng đất màu mỡ của Cămpuchia, tiến hành đầu tư khai thác nguồn nông phẩm dồi dào và bóc lột giai cấp nông dân, để lại hậu quả tai hại cho nền kinh tế và xã hội của đất nước này. Đây là một trong những nội dung quan trọng nhất và chủ yếu nhất trong chính sách kinh tế nói chung, chính sách đối với ruộng đất và giai cấp nông dân nói riêng mà bọn thực dân tư bản Pháp thực hiện ở Cămpuchia trong suốt quá trình thống trị.

Bài viết này giới thiệu vài nét về vấn đề trên.

(1) Lê Duẩn. Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam. Hà Nội. Nxb Sự thật, 1965, tr. 21.

☆

Vấn đề xâm chiếm đất đai để làm tài sản riêng ở thuộc địa đã được bọn thực dân tư bản Pháp đặt ra ngay từ Hiệp ước bất bình đẳng ký kết ngày 27-6-1884, như sau: cho đến nay toàn bộ đất đai của Vương quốc vốn thuộc quyền sở hữu tuyệt đối của nhà vua sẽ được mua bán chuyển nhượng. Những đất đai đó sẽ được nhượng cấp cho người Pháp và người Cămpuchia để tạo ra chế độ sở hữu (ruộng đất) ở đất nước này. (Điều khoản thứ 9). Bọn chúng nêu lại ngay trong điều khoản thứ nhất của bản thỏa hiệp ký giữa vua Nôrôđôm với viên Thống đốc Pháp ở Nam kỳ ngày 28 tháng 10 năm 1884: toàn bộ đất đai của vương quốc Cămpuchia trước đây thuộc quyền sở hữu tuyệt đối của nhà vua, kể từ nay sẽ thuộc quyền sở hữu của nhà nước (tức chính quyền bảo hộ Pháp).

Một số điều dẫn ra trên đây rõ ràng là một sự phủ nhận về mặt pháp lý quyền sở hữu tuyệt đối của nhà vua đối với toàn bộ đất đai trong cả nước. Như thế có nghĩa là chính quyền bảo hộ Pháp đã nắm trong tay quyền chi phối đối với toàn bộ đất đai ở đất nước này. Căm Pu Chia từ chỗ mất chủ quyền quốc gia về mặt chính trị dẫn đến chỗ mất chủ quyền về mặt kinh tế.

Để cho tư nhân Pháp nhanh chóng có được ruộng đất để kinh doanh, khai thác kiếm lợi nhuận, chính quyền bảo hộ Pháp ở Căm Pu chia đã thực hiện chính sách « Bán và nhượng cấp ruộng đất » cho tư nhân đưa ra lần đầu trong bản thỏa ước ký ngày 27-6-1887 giữa nhà vua với Pi quet đại diện của Pháp ở Căm Pu Chia lúc đó: « Thỏa ước về việc bán nhượng đất đai ở Căm Pu Chia » (Convention relative à l' aliénatien des terrains au Cambodge).

Văn bản trên gồm 31 điều khoản. Ngoài điều khoản thứ nhất khẳng định lại một lần nữa vấn đề đã được nêu ra: tất cả đất đai thuộc lãnh thổ của Căm Pu Chia đều có thể được bán hoặc nhượng lại cho người Châu Âu (thực tế là người Pháp), còn 30 điều khoản sau chia làm hai phần lớn: Phần I (điều thứ 2 đến điều 15) về việc bán và nhượng cấp đất đai ở Phnôm Pênh và vùng phụ cận cho tư nhân Pháp xây dựng dinh thự, cửa hàng, xưởng máy, v.v...; Phần II (điều 17 đến 31) về việc mua bán nhượng cấp loại ruộng đất ở nông thôn cho tư nhân Pháp lập đồn điền, đầu tư kinh doanh nông nghiệp. Văn bản quy định, tất cả những tư nhân Pháp muốn xin nhà nước bảo hộ nhượng cấp ruộng đất để kinh doanh khai thác chỉ cần làm đơn gửi lên tòa khâm sứ Pháp ở Phnôm Pênh, trong đơn nêu rõ vùng đất đai mà họ định xin nhượng cấp thì đều được chấp thuận ngay với điều kiện trả 10franc cho một ha (điều 18–22) hoặc được cho không (điều 23). Đại đa số những trường hợp người xin lập đồn điền để trồng trọt hoặc chăn nuôi đều được chính quyền bảo hộ cho không. Văn bản cũng quy định: sau ba năm thì 3/10 số diện tích được nhượng cấp phải đóng thuế; sau 10 năm toàn bộ số được nhượng cấp phải đóng thuế (điều 25); sau 12 năm toàn bộ số ruộng đất trên trở thành tài sản riêng của người được nhượng cấp. Họ có thể mua bán chuyển nhượng cho người khác (điều 26, 28 và 29).

Trong quá trình thực hiện, chính quyền thực dân Pháp ở Căm Pu Chia và Đông Dương còn ra một số văn bản khác [1] nhằm bổ sung cụ thể và chi tiết thỏa ước 27-6-1887 cho phù hợp với tình hình nhằm bảo đảm quyền lợi của tư nhân lẫn các tập đoàn tư bản trong việc đầu tư khai thác và bóc lột ở Căm Pu Chia.

☆

Được chính quyền thực dân tạo điều kiện giúp đỡ về mọi mặt, nên không lâu sau nhiều tư nhân Pháp đã xin nhượng cấp đất đai đồn điền trồng trọt và chăn nuôi. Số ruộng đất nhượng cấp năm 1890: 490 ha [1]; năm 1900: 20960 ha [2], năm 1930 – 1931: 113.500 ha[3] và năm 1937 – 1938: 121.000 ha[4]—. chiếm khoảng 13% tổng số ruộng đất trồng trọt của đất nước này. Năm 1930 chỉ có 79 [5] người Pháp đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và nghề cá ở Cam Pu Chia. Số ruộng đất mà mỗi tên thực dân chiếm đoạt là rất lớn. Số ruộng đất nhượng cấp cho tư bản Pháp rải rác khắp nơi trong nước, tỉnh nào cũng có, nhưng tập trung nhất là ở Kandal, Kom pong Chàm, Bat Tam Bang. Soài Riêng và Prây Vèng, những tỉnh nông nghiệp quan trọng nhất của Căm Pu Chia[6]. Đương nhiên

(1) Thí dụ như Nghị định ngày 1-4-1891, giữa nhà vua Căm Pu Chia và khâm sứ Pháp ở Phnôm Pênh. Nghị định của toàn quyền Đông Dương về vấn đề ruộng đất. ngày 26-8-1899, v.v...

(1) Yves Henry: L'économie agricole de L'Indochine. Hà nội IDEO, 1932, tr. 223.

(2) Bulletin Economique Indochine, 1901, tr. 263.

(3) Yves Henry – Sách đã dẫn

(4) Annuaire statistique de l' I.C 1938 – 1939.

...

ruộng đất mà chúng chiếm đoạt đều là loại ruộng đất màu mỡ nhất và ở những vị trí thuận lợi cho việc kinh doanh khai thác.

Trên đây là mấy nét về sự ra đời và quá trình phát triển của loại sở hữu lớn về ruộng đất của bọn địa chủ tư bản Pháp ở Căm Pu Chia. Ngoài ra, số ruộng đất do nhà chung chiếm đoạt cũng được coi như một bộ phận hợp thành của loại sở hữu nói trên, nhưng vì dưới thời thuộc Pháp thế lực của Thiên chúa giáo ở Căm Pu Chia không phát triển nên số ruộng đất bị chiếm hữu không nhiều, ngoài một ít ở vùng Ro ca Kông và Chlong ven sông Mê Kông.

Trong thỏa ước 27-6-1887 cũng như một số văn bản khác về mua bán nhượng cấp ruộng đất cho người Pháp ở Căm Pu Chia đều nói rằng: Chính quyền Bảo hộ chỉ tiến hành nhượng cấp cho người Pháp những đất đai chưa có ai chiếm hữu và chưa được khai phá trồng trọt, còn những đất đai đã và đang canh tác thì không xâm phạm đến. Đúng là ở Căm Pu Chia cho đến khi bị bọn thực dân Pháp chiếm vẫn còn nhiều đất hoang thuộc nhà nước có thể khai phá canh tác. Do đó, cũng có thể là trong số ruộng đất mà chính quyền thực dân nhượng cấp như đã dẫn có một số là đất hoang thật. Nhưng một sự thật không thể nào bỏ qua được là: Bất cứ ở đâu và thời nào cũng vậy, quá trình tập trung ruộng đất vào tay một thiểu số người hình thành loại sở hữu lớn của tư nhân về ruộng đất cũng đi liền với quá trình người nông dân bị tước đoạt mất ruộng đất. Bị phá sản họ trở thành người không có ruộng đất hoặc thiếu ruộng đất phải phụ thuộc vào giai cấp trung đại địa chủ, bị chúng áp bức bóc lột tàn bạo. Đây là một qui luật mang tính phổ biến đã diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới.

Chỉ mấy năm sau thỏa ước 27-6-1887 đã xuất hiện hàng chục đồn điền trồng lúa gạo của tư nhân Pháp, như đồn điền kinh doanh nông nghiệp của Vandelet, Faraut và M. De Bremond, d'Ars ở tỉnh Kandal gần Phnôm Pênh; đồn điền trồng lúa gạo của Le Blané, Scipion và P. Vanzelells ở tỉnh Prây Vêng; đồn điền trồng lúa gạo của Hartman và Jean Baptiste ở tỉnh Soài Riêng. Sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, số đồn điền trồng lúa gạo của tư nhân Pháp ở tỉnh Soài Riêng tăng lên rất nhiều, trong đó có một số đồn điền lớn như đồn điền của R. P. Blondet: 100 ha, của G. De Boivillier: 120 ha, của Durban Sefvais: 550 ha. Đến năm 1942, số đồn điền trồng lúa gạo của tư bản Pháp (và của một số địa chủ người bản xứ là người Đông Dương), ở tỉnh này lên đến 101 đồn điền (1) trong khi đó diện tích trồng lúa gạo của tỉnh này chỉ có 80.000 ha (2).

Kandal, Prâyveng và Soài Riêng đều là những tỉnh nông nghiệp lâu đời và chủ yếu ở Căm Pu Chia. Mật độ cư dân ở những tỉnh này cao hơn các nơi khác rất nhiều. Thí dụ, năm 1931, ở tỉnh Soài Riêng và Prâyveng: 52 người/km^2, Kandal: 105 người/km^2. Ruộng đất hầu như đã được khai phá trồng trọt, đất đai gọi là hoang hóa chưa có người chiếm hữu và canh tác thực sự chẳng còn là bao. Cho nên sự xuất hiện nhiều đồn điền của bọn địa chủ tư bản Pháp ở những nơi nói trên chỉ có thể được giải thích bằng việc nhiều gia đình nông dân bị chiếm đoạt mất ruộng đất mà thôi.

Trước khi trở thành thuộc địa của Pháp số người nông dân không có ruộng đất hoặc có ít ruộng đất ở Căm Pu Chia không nhiều. Bởi vì: đất không thiếu, lại được nhà vua tức nhà nước cho phép và khuyến khích nên người nông dân chỉ cần có công cụ lao động giản đơn và sức lao động là có được ruộng đất canh tác. Nhưng dưới thời thuộc Pháp tình hình ngược lại hoàn toàn, số nông dân không có ruộng đất hoặc thiếu ruộng đất canh tác phải đi làm thuê làm mướn hoặc lĩnh canh ruộng đất của bọn địa chủ trong và ngoài nước không phải là ít. Theo số liệu điều tra năm 1930—1931 số hộ nông dân có dưới 1 ha ruộng đất ở tỉnh Kandal là 64% ở Kompong Chàm: 48% ở Prêyveng: 28,3%, ở Bát-tam-bang: 18,5%, Soài Riêng thấp nhất cũng đến 12,9% (3). Tính trung bình cho cả 5 tỉnh thì tỷ lệ đó là 34,48%. Cho đến cuối thời thống trị của Pháp, tổng số hộ nông dân có dưới một ha ruộng đất trong những tỉnh nông nghiệp chủ yếu của Căm Pu Chia lên đến trên dưới 55% (4).

Trong số những gia đình nông dân có dưới 1 ha ruộng đất có nhiều gia đình hoàn toàn không có lấy một tấc đất cắm dùi. Vì thiếu con số thống kê chung cả nước, chúng tôi chỉ dẫn ra một số thí dụ ở một số nơi khác nhau :(5)

...

(5) Trong cuốn «Indochine, documents officiels». Paris. 1931 tr. 152.

(6) Thí dụ: Năm 1941 chỉ riêng diện tích đồn điền trồng cao su của tư bản Pháp ở tỉnh Kom-pông Chàm là 70.000 ha, trong khi tổng diện tích trồng lúa của tỉnh là 110.000ha.

(1) Jean Delvert: le Paysan Cambodgien. Paris. Nxb Nationale 1961.

(2) Le Cambodge économique. tr. 102.

(3) Theo Yves Henry: L'économique agricole de l' Indochine Hà Nội. IDEO. 1932.

(4) Jean Delvert: sách đã dẫn.

(5) Những tư liệu chúng tôi dẫn ra trong phần này đều lấy trong tác phẩm của Jean Delvert — Sách đã dẫn.

— Ở làng Krala (huyện Kom-pong Siem, tỉnh Kom-pong Chàm) 37 trong số 168 gia đình nông dân đã được điều tra không có ruộng đất canh tác, chiếm 22%; 62 gia đình nông dân khác cũng chỉ có 5,21 ha ruộng đất, tính bình quân mỗi gia đình có khoảng 840 m².

— Ở làng Kauk Khmum tỉnh Bat tam bang, 210 trong số 434 gia đình nông dân đã được điều tra không có ruộng đất canh tác, chiếm khoảng 48%; 61 gia đình nông dân khác cũng chỉ có khoảng 4,18 ha ruộng đất, tính bình quân mỗi gia đình có khoảng 685 m².

— Ở làng Chrây, tỉnh Prâyvêng, 12% tổng số hộ nông dân không có ruộng đất canh tác.

— Ở làng Chambek, tỉnh Soài Riêng, 255 trong số 755 gia đình nông dân đã được điều tra không có ruộng đất, chiếm khoảng 47%.

— Ở làng Trap Peang Krassang, tỉnh Bati, 77 gia đình trong số 800 gia đình nông dân không có ruộng đất canh tác, chiếm khoảng 9%.

— Ở làng Pongro, tỉnh Kratiê, 10 trong số 545 gia đình nông dân không có ruộng đất; 186 gia đình khác cũng chỉ có 20 ha, tính bình quân mỗi gia đình có khoảng 1075m².

— Ở đồn điền cao su Chúp, tỉnh Kompong Chàm, 137 trong số 281 công nhân gốc người Khơme là nông dân vì bị mất ruộng đất nên phải vào làm ở đây. Trong đồn điền cao su Peam chang cũng có đến 471 công nhân Khơme xuất thân từ nông dân không có ruộng đất.

Qua một số tài liệu cụ thể trên ta thấy việc chính quyền Bảo hộ Pháp thực hiện chính sách «nhượng cấp ruộng đất» cho tư nhân và công ty tư bản Pháp làm tài sản riêng ở Căm pu chia đã làm cho nhiều gia đình nông dân bị tước đoạt mất ruộng đất, lâm vào cảnh khổ cực.

☆

Từ cuối thế kỷ thứ XIX đến Đại chiến thế giới lần thứ nhất, nhìn chung, đầu tư kinh doanh khai thác của bọn địa chủ tư bản Pháp trong lĩnh vực nông nghiệp ở Căm pu chia chưa mạnh lắm. Năm 1890, số ruộng đất mà bọn chúng được nhượng cấp thông qua chính quyền Bảo hộ là 490 ha trong đó mới chỉ có 235 ha được trồng trọt (1). Đến năm 1923 con số này cũng mới tăng lên 3000 ha với số vốn đầu tư khoảng 1.070.000đ Đông Dương (trong đó riêng lúa gạo và hoa màu khác là 70.000đ, số còn lại là cao su (2), số nhân lực sử dụng trong các đồn điền nông nghiệp của chúng năm 1924 cũng chỉ có 9420 người (3).

Tình hình trên chủ yếu là do nguồn nhân lực cần phải có để tiến hành việc trồng trọt canh tác ngay tại chỗ còn thiếu nhiều. Mặt khác tình hình chính trị – xã hội của Căm-pu chia chưa được ổn định. Phong trào đấu tranh chống lại bọn thực dân xâm lược và sự thống trị của chúng còn nổ ra liên tiếp khiến chúng không dám bỏ nhiều vốn vào.

Nhưng từ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, để bù đắp những tổn thất to lớn trong cuộc đại chiến tư bản Pháp đã tập trung nhiều vốn tiến hành đầu tư khai thác Đông dương lần thứ hai trên qui mô lớn và với tốc độ nhanh hơn nhiều so với cuộc khai thác Đông Dương lần thứ nhất, nhằm vơ vét nhanh và nhiều hơn nữa nguồn tài nguyên thiên nhiên và nông phẩm phong phú ở khu vực này (4). Trong tình hình chung ấy, đầu tư khai thác của tư bản Pháp trong lĩnh vực nông nghiệp ở Cam pu chia cũng được mở rộng và phát triển hơn rất nhiều.

Về diện tích trồng trọt: năm 1930 là 39689 ha (5) gấp 13 lần năm 1923. Đến năm 1938 lên đến 46.000 ha (6).

Về vốn đầu tư: Nếu như năm 1923 mới chỉ có 1.070.000đ thì 4 năm sau, năm 1928, riêng số vốn đầu tư vào nông nghiệp và lâm nghiệp đã lên đến 2.087.000đ (7) chiếm khoảng trên dưới 71%: tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Căm pu chia thời gian đó (8).

---

(1) Bulletin économique de l'Indochine, năm 1898 – 1899, tr. 694

(2) Theo Yves Henry: sách đã dẫn

(3) Theo Trần Văn Giàu: Giai cấp công nhân Việt Nam, sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp «tự mình» đến giai cấp «cho mình». Hà Nội, Nxb Sự thật, 1961.

(4) Theo tài liệu của Raoul trong tác phẩm «Les relations commerciales entre la France et l'Indochine», được Vũ Quốc Thúc dẫn trong tác phẩm «L'économie communaliste du Vietnam» thì tổng số vốn của Pháp bỏ vào Đông Dương từ 1888 đến 1918 là 490 triệu Francs. Nhưng từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, số tiền của chúng đầu tư vào Đông Dương mỗi năm cũng nhiều hơn con số trên. Thí dụ

Năm 1926: 633,1 triệu francs; 1927: 656,3; 1928: 752,5; 1929: 729,1; 1930: 596,2

(5) Yves Henry – sách đã dẫn

(6) Annuaire statistique de l'Indochine năm 1939.

(7) (8) Theo J. Smolski: «Les invastissements de capitaux privés et les émissions de valeurs mobilières en Indochine» trong B.E.I.C, năm 1929, tr. 803.

Cùng chiếm đoạt đất đai và đầu tư khai thác trong lĩnh vực nông nghiệp ở Căm pu chia từ sau cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất trở đi, ngoài một số địa chủ tư nhân, giáo sĩ, công chức và quân nhân về hưu như trong giai đoạn trước, người ta còn thấy có mặt nhiều công ty tư bản cỡ trung bình và cỡ lớn của Pháp, trong đó có một số công ty tư bản được nhiều người biết đến, như « Société d'étude pour la culture du coton en Indochine » (1), « Compagnie général des sociétés de France et d' Indochine » (2), « Compagnie séricole Indochine (3) và « Magnenerie France – Cambodgiennes » (4) v.v... nhưng chiếm đất đai nhiều nhất, kinh doanh khai thác trên qui mô lớn nhất và chiếm địa vị quan trọng nhất trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng, trong toàn bộ công cuộc đầu tư khai thác của tư bản Pháp ở thuộc địa Căm pu chia nói chung từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất trở đi vẫn là các công ty tư bản cao su. Chúng tôi sẽ giới thiệu cụ thể vấn đề này ở phần sau.

Về biện pháp kinh doanh khai thác: Trong các đồn điền cỡ nhỏ và trung bình, chủ yếu là của tư nhân, bọn chủ thường tiến hành việc đầu tư khai thác ruộng đất của chúng theo hai biện pháp: trực tiếp bỏ vốn mướn công nhân trồng lúa gạo, ngô, bông, thuốc lá, lạc, dâu tằm và chăn nuôi súc vật, hoặc phát canh thu tô, bóc lột theo lối địa chủ phong kiến ở nhiều nước châu Á và phương Đông thời cổ trung đại. Sau đây xin dẫn ra tình hình đầu tư kinh doanh cụ thể trong một số đồn điền của tư nhân Pháp trong khoảng thời gian từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất trở đi theo phương thức nói trên (5).

— Đồn điền của giáo sĩ R. P. Guesdon ở Kalmk tỉnh Kong-pong Thom, rộng 450 ha trong đó 200 ha là đất hoang, 250 ha còn lại trồng lúa gạo; dùng 140 trâu bò để cày bừa; có 43 công nhân nông nghiệp.

— Đồn điền PlumKor của Đavid ở khum (tức làng) Ta man, huyện Chlong, tỉnh Takeo, rộng 182 ha, trong đó 20 ha trồng lúa, 15 ha ngô, 3 ha thầu dầu, 50 ha bông, còn lại là đồng cỏ chăn nuôi; có 59 công nhân nông nghiệp, 20 gia đình tá điền (métayer) người Việt Nam.

— Đồn điền của Henry Lamagat ở khum Kompông Krassang, khand (tổng) Tralách, tỉnh Takeo, rộng 1215 ha, trong đó 200 ha còn là đất hoang, 100 ha đồng cỏ chăn nuôi, 915 ha còn lại trồng lúa: 450 ha, ngô: 500 ha, thuốc lá: 15 ha; đồn điền có 40 bò, 120 trâu và 48 gia đình tá điền.

— Đồn điền của M. Hallet ở Kompong Chàm, rộng 1 300 ha (năm 1923), trồng các thứ: cao su, dâu tằm, mía v.v...

— Đồn điền của R.P. Blondet ở Banam, tỉnh Prâyveng, rộng 100 ha, trồng lúa; một đồn điền khác của y ở khum Som Rong Thom, huyện Kiên Soai, tỉnh Kandal, rộng 50 ha cũng trồng lúa; có 85 công nhân người Khơme và người Việt Nam.

— Đồn điền của Colon Hartmenn, ở Kompong Aten, tỉnh Soairiêng, trong đó trồng lúa: 200 ha, số còn lại là đồng cỏ chăn nuôi; năm 1917 nuôi 251 trâu, bò và dê.

Do bị bọn địa chủ tư bản Pháp và bản xứ cướp mất ruộng đất và bị bóc lột bằng thuế khóa, lao dịch, v.v... nên nhiều gia đình nông dân bị phá sản.

Những năm 1930 – 1931 công nhật ngày mùa nông dân khỏe mạnh trong đồn điền ở nông thôn 0,40 đ và một bữa cơm hoặc 0,50 đ không cơm, hoặc công tháng 5 – 6 đồng và cơm ăn, còn ngày ba tháng tám thì chỉ được 0,25 đ một ngày. Tiền công phụ nữ còn thấp hơn: 0,30 đ/một ngày và một bữa cơm hoặc 0,40đ không cơm, và lương tháng không quá 3 – 4 đồng (6).

Theo Yves Henry trong cuốn « l' Économique Agricole de l' Indochine », số tá điền ở ba tỉnh nông nghiệp lớn: Battambang, Soài-Riêng và Prâyveng, năm 1930 – 1931, là 5800 người, chiếm khoảng 4,8% tổng số hộ nông dân của ba tỉnh đó. Tỷ lệ tá điền ở tỉnh Kandal là 2,2% và Kompong Chàm là 6,1%. Trong số tá điền trên có nhiều người là người Việt Nam bị bọn thực dân Pháp đưa sang Campuchia khai phá đất đai lập nghiệp từ đầu thế kỷ XX nhất là từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Bọn địa chủ tư bản Pháp (và bản xứ) bóc lột bằng địa tô cũng rất nặng nề. Có hai loại địa tô: địa tô cố định mức trước và loại địa tô chia sản phẩm tại chỗ khi thu hoạch mùa.

---

(1) Thành lập năm 1923, có hai đồn điền ở tỉnh Kandal, mỗi cái rộng trên 20 ha, trồng dâu nuôi tằm.

(2) Thành lập năm 1921, có một đồn điền rộng 300 ha ở Kompong Speu, trồng dâu nuôi tằm (năm 1926)

(3) Thành lập năm 1924, có 2 đồn điền lớn ở Cămpuchia, một cái rộng 300 ha, một cái rộng 500 ha, cả hai đều trồng dâu nuôi tằm là chủ yếu.

(4) Thành lập năm 1924, có một đồn điền rộng 450 ha

(5) Những tư liệu dẫn ra sau đây chúng tôi lấy trong cuốn Annuaire économique de l' Indochine, năm 1926 – 1927.

(6) Theo Yves Henry – tác phẩm đã dẫn

Loại địa tô có định mức thường được áp dụng đối với những ruộng đất đã được canh tác lâu đời, năng suất hàng năm tương đối ổn định. Loại địa tô này hoặc là trả bằng hiện vật hoặc trả bằng tiền mặt tùy theo sự thỏa thuận giữa hai bên (trong thực tế do chủ quyết định). Mức tô quy định tá điền phải trả cho chủ vào những năm đầu 30: (1).

— Loại ruộng tốt: 15 – 20 dạ thóc hoặc 10 – 20đ/ha

— Loại ruộng trung bình: 10 – 14 dạ/1 ha hoặc 6 – 10 đ/ha

Riêng ở tỉnh Battambang, địa tô loại này cao hơn ở các nơi khác:

— Loại ruộng tốt: 25 – 31 dạ thóc/1 ha.

— Loại ruộng đất trung bình và xấu 15 – 20 dạ thóc/1 ha

Đối với loại đất phù sa hai bên sông Mê-kông và vùng quanh Biển hồ trồng các cây khác không phải là lúa, người lĩnh canh trả tô cho chủ bằng tiền, tùy thuộc vào loại cây, cụ thể vào những năm 1930 – 1931:

— Đất trồng rau, đậu và thuốc lá: 30–40đ/ha
trồng bông : 25–30đ/ha
trồng ngô : 10đ/ha

Loại địa tô chia sản phẩm tại chỗ ngay khi thu hoạch mùa màng, được áp dụng ở những vùng đất mới khai hoang, năng suất chưa ổn định thông thường mức qui định khá cao: 1/2 số thu hoạch. Nếu chủ ruộng cấp hạt giống, sức kéo và nông cụ thì mức đó đến hơn 70%.

Mức tô trên đây, kể cả hai loại cao hơn nhiều so với thuế thập phân trước đây nông dân nộp cho nhà nước phong kiến.

☆

Kinh doanh khai thác trên qui mô lớn và tương đối tập trung, mang hình thức và tính chất tư bản chủ nghĩa được áp dụng trong các đồn điền trồng cao su của các công ty tư bản. Đây là ngành đầu tư kinh doanh lớn nhất và quan trọng nhất của tư bản Pháp trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng, trong công cuộc khai thác thuộc địa nói chung của chúng ở Căm pu chia từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất. Đó là vì từ sau đại chiến, công nghiệp của Pháp phải dùng đến 100.000 tấn cao su một năm (1). Cao su là thứ hàng chiến lược mà trước đó Pháp vẫn phải phụ thuộc vào Anh. Giờ đây, để tự túc Pháp bỏ nhiều vốn để trồng và khai thác cao su thiên nhiên ở Căm pu chia (và miền Nam Việt Nam) chúng sẽ thu được lợi nhuận cao và nhanh hơn các ngành sản xuất khác. Kinh doanh sản xuất cao su thiên nhiên ở Căm pu chia được phát triển khá nhanh. Cuối năm 1923, diện tích trồng cao su của tư bản Pháp ở Căm pu chia mới có 2.000ha với vốn đầu tư 1.000.000 đồng Đông Dương (2). Đến năm 1930, chỉ 7 năm sau, đã lên đến 26.729ha. và 24.016.000 đồng Đông Dương (3) (gấp 13 lần về diện tích, trên 24 lần về vốn đầu tư). Năm 1941, tổng số diện tích đồn điền trồng cao su của tư bản Pháp ở Căm pu chia là 75.000 ha (trong đó 70.000ha ở tỉnh Kom pong Chàm, 4.000 ha ở tỉnh Kratiê) trong tổng số 97.000 ha diện tích mà chính quyền thực dân Pháp đã nhượng cấp cho tư nhân và công ty tư bản Pháp trong cùng thời gian (4). Đến trước Đại chiến thế giới lần thứ hai, tổng số tiền mà tư bản Pháp bỏ vào ngành kinh doanh sản xuất cao su thiên nhiên ở Căm pu chia vào khoảng 1,7 – 1,8 tỷ Francs, chiếm trên dưới 60% tổng số vốn mà chúng đã đầu tư ở đất nước này (5).

Năm 1942 số đồn điền của tư bản Pháp ở Căm pu chia là 74 chiếc (6), trong đó có một số đồn điền lớn đáng chú ý (đều tập trung ở tỉnh Kom Pong Chàm) như: đồn điền Tômar Spitt: 2400 công nhân, đồn điền Chup: 3300 công nhân, đồn điền Peam cheang: 2100 công nhân (cả ba đồn điền này đều thuộc Compagnie du Cambodge, thành lập năm 1922), đồn điền Mimot: 2600 công nhân (thuộc Sociétés plantations de Mimot), đồn điền Prekkak: 1500 công nhân (thuộc Sociétés Caoutchoucs du Mékong, thành lập năm 1926), đồn điền Krek: 600 công nhân (thuộc Sociétés plantations des terres rouges) đồn điền Chamcar Andong: 600 công nhân (thuộc Sociétés Caoutchoucs de Chamcar An Đông), đồn điền Coamcor L'oeu: 200 công nhân (thuộc Sociétés Caoutchoucs de Chamcar L'oeu), đồn điền Snoul (tỉnh Kratié) 1600 công nhân (thuộc Sociétés plantations de Kratié), đồn điền Christianville (ở tỉnh Kompong Thom): 60 công nhân (thuộc Sociétés G. Colin), v.v...(7)

Hàng chục công ty tư bản cỡ trung bình và cỡ lớn của Pháp tham gia vào việc xâm chiếm đất đai và khai thác nguồn lợi về cao su ở

---

(1),(2) Yves Henry: sách đã dẫn

(3) Le Cambodge économique; và Annuaire statistique de l' Indochine, năm 1941–1942, tr.92.

(4) G.G. Sotrepcô: Sự bóc lột của tư bản Pháp đối với Căm pu chia – Tạp chí Nhân dân Á Phi số 3/1963, bản dịch tiếng Việt của Viện Sử học.

(5) Annuaire statistique de l'Indochine, năm 1942.

(6) và (7) Le Cambodge économique, tr.104

Căm pu chia, trong đó « Compagnie du Cambodge » và « Sociétés plantations des terres rouges » do tập đoàn tài chính cao su của Pháp là tập đoàn Rivaud (thành lập năm 1909) chi phối.

Số công nhân làm trong các đồn điền và xưởng sơ chế biến nhựa cao su thiên nhiên của tư bản Pháp ở Cam pu chia rất lớn. Năm 1941 là 15.160 người [1] tăng lên 15.492 người năm 1945 [2], chiếm trên một nửa tổng số công nhân đồn điền, công nghiệp và giao thông vận tải cả nước lúc bấy giờ [3]. Rõ ràng : lớp công nhân cao su chiếm nhiều nhất về mặt số lượng và là bộ phận quan trọng nhất của giai cấp công nhân Căm pu chia trong thời thuộc Pháp.

Trong số công nhân cao su nói trên, chỉ một số ít là người nông dân Khơ me bị mất ruộng đất trở thành công nhân. Phần lớn công nhân cao su là người Việt Nam quê ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ bị bọn mộ phu dụ dỗ và lừa gạt vào đây làm việc theo giao kèo từ sau cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất [4].

Do tăng nhanh diện tích cây trồng nên số lượng nhựa cao su thô mà bọn chủ đồn điền thu được hàng năm tăng lên nhanh chóng: năm 1930 : 482 tấn. Năm 1933 : 2 270 tấn, năm 1938 : 17.000 tấn, năm 1940 : 20.150 tấn và năm 1941 : 27.000 tấn là năm cao nhất cho đến tháng 8-1945, chiếm khoảng 28% tổng số nhựa cao su thiên nhiên của toàn Đông Dương, đứng sau Nam Kỳ.

Vì tính chất chiến lược bọn chủ đồn điền cao su và các xưởng sơ chế biến cao su ở Căm Pu Chia cũng như ở Đông Dương nên được chính quyền thực dân Pháp giúp đỡ và khuyến khích như: cho vay vốn được bù lỗ hoặc trợ cấp, miễn thuế, được thưởng khi sản xuất được nhiều v.v... Thí dụ: từ năm 1928 trở đi sau khi chương trình gọi là Stevenson(*) bị phá sản, giá bán 1 kg cao su trên thị trường thế giới tụt xuống rất nhanh năm 1913:64 Franc, năm 1920 : 26,5 năm 1928 : 20, năm 1930 : 5, năm 1931 : 4, năm 1932 : 2 và năm 1933 : 2. Trước tình hình này, để bọn chủ ngành sản xuất cao su đỡ thua lỗ, có thể tiếp tục kinh doanh, năm 1921 chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã lấy 1.700.000đ Đông Dương của công quỹ trợ cấp cho các chủ đồn điền cao su [5], năm 1930 bọn chúng lại được cho vay 9 triệu đồng trong thời hạn 5 năm [6]. Từ năm 1931 để bù số chênh lệch giữa giá bán với giá thành, chính quyền thực dân đã lấy công quĩ để thưởng cho các chủ đồn điền, cứ 1 kg cao su xuất khẩu, năm 1931 được thưởng 2 franc, năm 1932 thưởng 3 franc, năm 1933 là 1 franc và năm 1934 là 0,6 franc [7].

Ở tỉnh Kom pong Chàm có 7 xưởng sơ chế biến. Tại các xưởng này, nhựa cao su thô được gạn lọc làm đông đặc, ép thành tấm mỏng, cắt xén đóng kiện rồi đưa sang Nam kỳ, qua tay bọn tư bản thương nghiệp xuất khẩu ra thị trường thế giới [8] hoặc đưa về Pháp chế thành các mặt hàng bằng cao su rồi đưa trở lại bán cho nhân dân Căm pu chia cũng như nhân dân Đông Dương với giá cắt cổ.

Bọn tư bản Pháp đầu tư kinh doanh trong ngành sản xuất cao su thiên nhiên ở Căm pu chia nói riêng, ở Đông Dương nói chung đã thu được những món lợi không lồ. Tổng giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên ở Đông Dương năm 1934 là 9.200 000 đồng, năm 1935 là 13.700.000 đồng, năm 1936 là 24.400 000 đồng, tăng lên 46.600.000 đồng năm 1937 [9]. Riêng ở Căm pu chia, số tiền mà bọn tư bản thu được về việc bán cao su năm 1931 là 50 vạn đồng [10]. Năm 1936, 3000 công nhân thuộc Sociétés plantations

---

(1) (2) Remy Prud'homme: l'économie du Cambodge.

(3) Theo G.G. Sotrepcô thì, cho đến đầu Đại chiến thế giới lần thứ hai, tổng số công nhân đồn điền, công nghiệp và giao thông vận tải ở Căm pu chia không quá 30 000 người. Trong bài « Sự bóc lột của tư bản Pháp đối với Căm pu chia », Tạp chí Nhân dân Á Phi, số 3/1963. Bản dịch tiếng Việt của Viện Sử học.

(4) Theo con số thống kê của chính quyền thực dân Pháp thì tổng số công nhân cả nam lẫn nữ và con cái của họ quê quán ở 2 nơi nói trên (phần lớn làm ở đồn điền cao su của tư bản Pháp) từ 1926 đến 1938 (thiếu số liệu 1931) là 21.927 người (trừ số người hết hạn giao kèo đã trở về quê hương).

(*) Chương trình này do Anh đưa ra từ năm 1922, nhằm hạn chế việc sản xuất và xuất khẩu cao su của những nước sản xuất cao su chủ yếu như Hà Lan ở Inđônêxia, Anh ở Mã Lai và Pháp ở Đông Dương v.v... mục đích là nâng giá bán cao su trên thị trường thế giới.

(5) Jean Chesneaux : Contribution à l'histoire de Nation vietnamienne. Paris, 1955, p. 168.

(6) Robequain : L'évolution économique de l'Indochine française. Paris, 1939, p. 224.

(7) Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam.

(8) Tình hình xuất khẩu cao su ở Đông Dương qua một số năm như sau :

1920 :	3142 tấn	1939 là	68.863 tấn
1925 :	8007 tấn	1940	64.526 tấn
1928 :	9791 tấn	1941	50.251 tấn
1930 :	10453 tấn	1942	37.251 tấn
1931 :	11.901 tấn	1943	36.081 tấn
1938 :	58.025 tấn	1944	150 tấn

(9) B.E.I.C năm 1938, số 6.

(10) P. Bernard : Le problème économique Indochine tr. 15.

des terres rouges đã làm lợi cho bọn chủ 35 triệu franc. Tiền lãi mà tập đoàn tài chính cao su Rivaud thu được từ sau đại chiến I là [1].

Năm 1922: 3.120.115 franc; Năm 1923: 10.645.114; Năm 1924: 11.707.015; Năm 1925: 31.175.527; Năm 1926: 44.404.270.

Bằng số lợi nhuận to lớn thu được hàng năm như trên, bọn chủ đồn điền cao su ở Căm pu chia nói riêng cũng như ở Đông Dương nói chung đã trở thành những tên tư bản lớn, có thế lực, sống một cuộc sống cực kỳ xa hoa.

Dưới sự thống trị và khai thác của chủ nghĩa thực dân, người công nhân cao su dù làm việc trong các đồn điền của tư bản Pháp ở Nam kỳ hay ở Căm pu chia, tình cảnh và số phận cũng rất cùng cực và bi thảm. Vấn đề này đã được nói nhiều trong nhiều cuốn sách của người (Pháp thực dân và học giả tư sản) xuất bản trước năm 1945. Sau năm 1954, một số hồi ký của các đồng chí cách mạng mà trước đây đã 20 — 30 năm làm việc trong các «địa ngục cao su» được xuất bản càng giúp chúng ta hiểu rõ hơn nữa sự áp bức, bóc lột và tội ác tàn bạo của bọn tư bản chủ đồn điền đối với người công nhân cao su. Ở đây, chỉ xin dẫn thêm một số tư liệu cụ thể:

Tác giả cuốn «Những vấn đề lao động ở Đông Dương» (les problèmes du travail en l'Indochine) cho ta biết: «khi tôi hỏi ông Mi-mốt (Mimot), giám đốc đồn điền, về số giờ làm việc mỗi ngày thì ông ta trả lời tôi rằng: 5 giờ 30 công nhân tụ họp điểm danh, 6 giờ họ đến chỗ làm việc, làm tới 11 giờ thì nghỉ trưa, 12 giờ 30 lại làm tới 5 giờ chiều, cu li ăn cơm trưa tại chỗ làm. Nhưng khi tôi hỏi những người cu li thì tất cả đều trả lời rằng: giờ làm như sau: 3 giờ thức dậy, 4 giờ tụ họp; vì hàng ngàn cu li nên không thể khởi hành trước 4 giờ 40, được nghỉ 1 tiếng rưỡi để ăn cơm trưa; họ nói rằng đến tối om mới về tới trại. Nếu như công nhận lời khai của ông D' U... thì người cu li phải làm 10 giờ một ngày. Người cu li ở cách xa nơi làm đến 5 — 6 km, đi mất 1 giờ 30, như vậy họ phải đi và làm 11 giờ 30 mỗi ngày» [2]. Chưa kể thì giờ lúc trở về.

Tiền lương của họ rất thấp. Cũng cuốn sách trên viết: «cứ theo giao kèo, mỗi ngày làm việc thì đàn ông lĩnh 0,40 đ, đàn bà lĩnh 0,30đ, ngày lễ và ngày nghỉ việc đều không có lương... người cu li ký giao kèo 3 năm với chủ. Giao kèo qui định trong suốt ba năm đó người cu li không được làm việc cho một người chủ nào khác. Người cu li nghỉ ngày nào thì ông chủ không phải trả lương ngày đó... Khi ký giao kèo người cu li không thể nghỉ trước được rằng họ không bao giờ có thể lĩnh được 12 đồng mỗi tháng» [3].

Đời sống của người công nhân cao su rất thiếu thốn, khổ cực, ăn đói, mặc rách, uống nước suối [4]. Hầu hết công nhân cao su và con cái của họ không được học hành.

Theo giao kèo đã ký, sau ba năm (thường thường chủ đồn điền kéo dài thành 4 năm để bù cho những ngày chủ nhật và ngày nghỉ khác) người công nhân cao su có thể được trở về quê quán của mình. Nhưng thực tế, số này rất ít vì bọn chủ bằng mọi cách giữ họ ở lại và vì quá nghèo túng không cơm, không tiền, quần áo cũng không nên đành ở lại ký thêm giao kèo [5] làm cho chủ đến chết.

Ở đồn điền cũng như trong các xưởng sơ chế biến nhựa cao su, người công nhân làm việc dưới sự đốc thúc bằng roi vọt của cai ký, tai nạn thường xuyên xảy ra; công việc nặng nhọc đều phải làm bằng tay với công cụ rất thô sơ; thời gian lao động kéo dài. Cộng với đời sống thiếu thốn và khí hậu độc hại, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và tuổi thọ của người công nhân.

«Ở Công ty cao su đất đỏ (Sociétés plantations des terres rouges) trong 11 tháng, người ta vào sổ khai tử 123 người và 242 người vào nhà thương trong tổng số 659 công nhân. Ở Công ty cây nhiệt đới, năm 1927, trong số 1 000 công nhân có 474 người chết... Báo «Biên niên thuộc địa» (Annales Coloniales) cho biết trong số 40 nghìn công nhân Bắc kỳ làm việc ở các đồn điền (miền Nam Đông Dương) thì năm ngoái (1921) ở sở này đã có 40% người chết, ở sở khác có 50% người chết» [6]. Đây là lời tố cáo của một công nhân cao su: «Tôi ở cao su 18 năm, dân ta chết nhiều lắm, cứ đếm mấy gốc cao su là ngần ấy mạng người chết, không sai tý nào cả» [7].

Đúng là:

Cây cao su quí hơn người
Mỗi cây bón một xác người công nhân.

và: Cao su đi dễ, khó về
Trai thì bỏ xác gái thì ra ma [8]

•

(1) Những con số cụ thể dẫn ra trong phần này chúng tôi trích dẫn trong tác phẩm đã dẫn của Trần Văn Giàu.

(2) Trần Văn Giàu — sách đã dẫn tr. 209

(3) (4) (5) Trần Văn Giàu — Sđd tr.215

(6) Trần Văn Giàu, sđd tr. 233.

(7) Hồi ký của Vũ Văn Dụ, người Nam Định. Trong cuốn «Địa ngục cao su» của Nguyễn Hải Trừng, tr. 41, trích dẫn trong tác phẩm của Trần Văn Giàu, tr. 233.

(8) Trần Văn Giàu — sđd tr. 228.

Bằng chính sách « Bán và nhượng cấp ruộng đất » và một số thủ đoạn khác mà chính quyền thực dân Pháp đã phá vỡ chế độ và quan hệ ruộng đất cổ truyền của Căm pu chia. Từ đó hình thành loại sở hữu lớn về ruộng đất của bọn địa chủ tư bản Pháp trong xã hội Căm pu chia từ nửa sau thế kỷ thứ XIX.

Sau khi nắm được ruộng đất trong tay bọn địa chủ, tư bản Pháp đầu tư vốn khai thác triệt để nguồn nông phẩm dồi dào và bóc lột nông dân Căm pu chia hết mức.

Sự thật lịch sử diễn ra ở Căm pu chia (và các nước khác ở Đông Dương) trên dưới một thế kỷ qua đã bác bỏ hoàn toàn ý kiến trong nhiều sách báo của chúng : chủ nghĩa thực dân tư bản Âu Mỹ đã khai hóa, truyền bá văn minh, đem lại tự do tiến bộ và phồn vinh cho nhân dân các nước thuộc địa.

Mất ruộng đất, người nông dân lao động Căm pu chia trở thành đối tượng khai thác và bóc lột chủ yếu của bọn địa chủ tư bản Pháp và tay sai người bản xứ. Chúng là kẻ thù chung của nông dân và của toàn thể dân tộc Căm Pu Chia.

Đem lại ruộng đất cho nông dân, giải phóng họ khỏi ách áp bức bóc lột của tư bản Pháp (và giai cấp địa chủ bản xứ) là một trong 2 nhiệm vụ cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ ở Căm pu chia từ giữa thế kỷ thứ XIX. Chỉ có giải quyết một cách triệt để hai mâu thuẫn cơ bản nói trên thì xã hội Căm Pu Chia mới có thể trở nên phồn vinh tiến bộ.

Với thắng lợi hoàn toàn của cách mạng Căm pu chia ngày 7-1-1979, nước Cộng hòa nhân dân Căm pu chia được thành lập, người nông dân Căm pu chia thực sự được giải phóng đang cùng với nhân dân cả nước xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở Căm pu chia, đoàn kết với nhân dân ba nước Đông Dương xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa ấm no và hạnh phúc thật sự.

HUYỆN LỴ HUYỆN MÊ LINH...

(tiếp theo trang 57)

đúng với sự thật lịch sử và về lâu dài sẽ gây nhầm trong sự hiểu biết của học sinh, của nhân dân. Chúng tôi cũng đề nghị các cơ quan nghiên cứu ở cấp bậc cao nhất như Viện Sử học Việt Nam và các khoa Sử Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm I có ý kiến rõ ràng về việc này.

23) *Vân đài loại ngữ* — sách đã dẫn — trang 141, 171, 172, 173.

24) *Lịch triều hiến chương loại chí I* — sách đã dẫn — tr. 97.

25) *Cương mục* — sách đã dẫn — tr. 83.

26) *Đại Nam nhất thống chí III* — sách đã dẫn tr 270.

27) *Cương mục* — sách đã dẫn — tập I — tr. 84.

28) Trước đây chúng tôi đã bước đầu chỉ định thung lũng Suối Vàng, nhưng chưa chính xác (1973) — nay xin xác định lại chính thức, sau khi đã nghiên cứu lại thực địa và so sánh đối chiếu lại các tên đất trên các bản đồ loại cũ : Thung lũng Suối Vàng ở lùi về phía nam độ 1 ki lô mét nữa so với cách chỉ định cũ (bản đồ 1/25.000 loại cũ tờ Quốc Oai số 18 tây).

29) Bản thân phả của Hạ Lôi (tư liệu của Bùi Thiết nói trên) chỉ ghi toàn là huyện Chu Diên, phủ Tam Đái, nhưng những người có trách nhiệm về đền Hạ Lôi (Yên Lãng) đã đổi Chu Diên thành Mê Linh để cho Hạ Lôi có vẻ thật sự là quê hương của Hai Bà Trưng. Như vậy thực ra có tới hai loại sai lầm về Yên Lãng : Toàn thư sai về mặt ghi chép lịch sử (1479) còn Truyền thuyết thì sai về mặt cố tình thay đổi nội dung thần tích (không rõ thời gian nào), ngoài ra cũng phải ghi nhận thêm rằng gần đây ngành Văn hóa và Thông tin tỉnh Vĩnh Phú đã lẫn lộn giữa văn học dân gian và lịch sử, nên đã coi truyền thuyết là lịch sử và bỏ qua việc thờ cúng Thi Sách trên đất bãi sông Hồng và mép bậc thềm thuộc ba huyện Yên Lãng, Yên Lạc và Vĩnh Tường.

THÁI PHIÊN VÀ VỤ GIÀNH ĐẤT CẤM ĐÌNH (NGHI AN-QUẢNG NAM) VỚI THỰC DÂN PHÁP

NGUYỄN SINH DUY

NĂM 1962, trong một bài báo viết về Thái Phiên, nhân nói đến những hoạt động của ông trước khi cuộc khởi nghĩa Duy Tân nổ ra (1916), chúng tôi có viết: « Lúc bấy giờ, chủ kho bạc Đà Nẵng là Graveile đem phu lên chiếm ngọn đồi Nghi An, khai đất trồng cà phê. Thái Phiên hướng dẫn dân làng đứng ra tranh chấp bằng cách mỗi người dân nhảy xuống ngồi một hố vừa được đào xong. Mặt khác, Thái Phiên đưa đơn kiện tận Phủ Toàn quyền Đông Dương. Kết quả, chủ kho bạc phải nhượng bộ, trả đất, rút lui ». [1].

Vụ giành đất này xảy ra năm 1906, tức là hai năm trước khi nổ ra phong trào xin xâu chống thuế năm 1908. Kích thước và tầm vóc của vụ này tuy không rộng lớn bằng phong trào đấu tranh sau, nhưng những hình thức đấu tranh trực diện với kẻ thù của nó xem ra cũng khá ngộ nghĩnh.

Trong phụ giành đất Cấm Đình ấy (ở làng Nghi An, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam) với thực dân Pháp Thái Phiên đã đóng vai trò chủ động, bí mật; nhưng người công khai « đứng mũi chịu sào » của vụ kiện lại không ai khác hơn là người anh con chú, con bác của ông: Xã Lọ Thái Văn Hanh.

Chúng tôi xin giới thiệu vụ Cấm Đình với bạn đọc.

I — VỤ GIÀNH ĐẤT CẤM ĐÌNH TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ KHAI THÁC THUỘC ĐỊA CỦA THỰC DÂN PHÁP

Chúng ta đều biết, từ cuối năm 1887 sau khi phong trào « Nghĩa hội » ở Tả Trực kỳ [2] bị tàn lụi dần thì tên Toàn quyền đầu tiên đến Việt Nam là Constans đã cho tiến hành ngay công cuộc khai thác thuộc địa trên toàn cõi Trung Kỳ. Vùng cao nguyên miền Trung Trung Kỳ với hàng hàng lớp lớp thảo nguyên màu mỡ còn phong kín trong rừng núi, hứa hẹn những đồn điền bạt ngàn và những mỏ khoáng sản trong tương lai, đã quyến rũ bọn sĩ quan viễn chinh Pháp có óc mạo hiểm và thực dân đổ xô tìm đến như Mareyna, Camille Paris, Odend'hal v.v... Các nhà tu hành Thiên chúa giáo cũng không chịu lép vế; hết Roger, Poirier đến Guerlach, kẻ trước người sau lũ lượt tiến lên quê hương của các bộ lạc dân tộc ít người Sédangs, Bahnars... để « gieo hạt giống Phúc âm và mở rộng nước Chúa » (1). Thực dân và giáo hội, mỗi bên đều có những « sứ mệnh thiêng liêng » và kín đáo của họ. Ở Kontrang, Rohai rồi Reugao đều có bóng dáng bọn cha cố Âu châu mặc đồ Thượng, cổ đeo thánh giá và chuỗi hạt, băng rừng, vượt suối đi cắm cọc để khoanh « vùng giang sơn » cho mình và cho phe mình. Bọn quân nhân mạo hiểm cũng không chịu thua. Mareyna đã mưu phối hôn cùng con gái của vị tù trưởng, biến đất đai của người Sédangs thành một vương quốc, để rồi chính y chễm chệ làm lễ đăng quang lên ngôi Hoàng đế, lập ra triều đại Marie Đệ nhất với đầy đủ ấn tín bất chấp sự răn đe dùng đến vũ lực để « trị tội » của Tòa Khâm sứ Trung Kỳ và Công sứ Qui Nhơn. Những « sứ mệnh thiêng liêng » được bọn thực dân và giáo hội không ngớt lời tuyên truyền rùm beng ấy đã dần dần để lộ rõ chân tướng qua các vụ giành đất, giành cả những khu rừng mà chúng chưa một lần đặt chân tới bao giờ. Dải đất ngày nay thuộc tỉnh Gia Lai — Kon Tum cách đây non 100 năm đã là diễn trường tranh giành đất đai giữa các bọn thực dân với nhau, thậm chí có khi chúng dùng cả dao găm và súng đạn để « nói chuyện » [3].

Năm 1888 thực dân Pháp viện dẫn khoản 18 của Hòa ước 1884 đã ép Triều đình Huế phải nhượng đất đai lại các hải cảng lớn của hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ cho chúng. Thành phố Đà Nẵng với hải cảng xung yếu là Cửa Hàn thuộc Trung Kỳ trở thành nhượng địa cho Pháp do Dụ của Đồng Khánh ký ngày 3-10-1888.

Bọn thực dân thâm hiểm như Camille Paris, Guerlach... «đánh hơi» thấy sự giàu có sẽ đi lên từ công cuộc làm ăn ở một thành phố cảng trong buổi dầu mở mang này, bèn vội vã bỏ rừng núi cao nguyên xa xôi và rút ngay về Đà Nẵng. Nhưng mảnh đất nhượng địa sơ khởi ấy chỉ gồm phần cắt xén của mấy xã Hải Châu, Thạch Thang, Ảnh Dương chạy từ cầu Thương chánh đến Tòa sứ không đủ cho bọn quân nhân và viên chức trong guồng máy cai trị Pháp «cầm dùi», thì lấy đâu chỗ để cho những tên Pháp kiều dân sự như Camille Paris mơ tưởng đến việc xây dựng những trạng trại. Chúng buộc lòng phải mon men đến các vùng chung quanh, mà đứng ở Đà Nẵng có thể đảo tầm mắt nhìn thấy được. Nhưng một lần nữa chúng lại thất vọng, vì bên kia sông Hàn, phía Đông là biển cả; chỉ còn trông cậy vào hướng Tây với rừng núi, đất đai phì nhiêu; song chúng đến quá chậm! Cồn Dầu, An Ngãi, Tùng Sơn, Hòa Mỹ, Hội Yên, Cồn Sỏi, Bửu Sơn, Lộc Hòa, Phú Thượng, Phú Hạ, Thạch Nham, Đông Môn, rồi An Châu... đều bị Giáo hội chiếm đoạt từ năm 1880 (4). Trong khi đó thì bọn thực dân Pháp vẫn không ngừng tranh giành nhau về đất đai trên rừng núi Tây Nguyên. Đến nỗi vào các năm 1896 và 1899, chính quyền thuộc địa phải ban hành các Nghị định ngày 18-8-1896 và 28-4-1899, cộng thêm Chỉ dụ của Nam triều ngày 28-9-1897 qui định thể thức nhượng những đất công bỏ hoang thuộc Trung Kỳ để làm cơ sở pháp lý hòa giải giữa bọn thực dân và người bản xứ, và giữa bọn thực dân với nhau.

Năm 1901 thấy mảnh đất nhượng địa Đà Nẵng tỏ ra quá chật hẹp so với một thành phố cảng đang thời sung mãn của một nền công thương nghiệp hiện đại theo lối tư bản trên đà manh nha và phát triển, đồng thời cũng thấy trước biển Tiên Sa chẳng chóng thì chầy sẽ thành một cảng sâu cho tàu có trọng tải lớn đến đậu mà Cửa Hàn không thể dung nạp được; thực dân Pháp lại ép bọn tay sai phong kiến ở Huế nhượng đất đai của các xã Liên Trì, Thạch Gián ở hữu ngạn sông Hàn, và của các xã An Hải, Mỹ Khê, Cổ Mân, Mân Quang ở tả ngạn sông Hàn, thêm vào nhượng địa Đà Nẵng. Thế là sau Đồng Khánh, nay đến Thành Thái phải ký Dụ bán đất đề ngày 15-1-1901 nhượng đất cho Pháp.

Nhờ vậy bọn Pháp kiều dân sự như Bertrand, anh em Gravelle... bắt đầu xây dựng «tiểu giang sơn» của chúng ngoài vành đai phía Tây nhượng địa Đà Nẵng, dưới chân núi Phước Tường; cứ đường chim bay, khoảng cách độ hơn một cây số. Lại thêm có hai đồn binh Phước Tường và Phong Lệ (5) yểm trợ an ninh cho chúng.

Tuy nhiên trong buổi đầu tạo lập «tiểu giang sơn» dưới chân núi Phước Tường, anh em Gravelle đã gặp phải khó khăn rất lớn: tiền để mua lại ruộng đất, dù là mua ép, mua rẻ của dân, ngoài những đất công bỏ hoang; và vốn để mở mang trang trại. Phải chăng vì thế mà chúng đã kêu gọi đến sự đầu tư tài chính của bọn nhà buôn tư bản ở chính quốc như Bujon? Một bên có thế lực, một bên có tiền bạc, hợp tác nhau làm ăn tại thuộc địa, thật là lý tưởng!

Thật là may mắn chúng tôi đã lục lại được toàn văn Quyết định của Khâm sứ Trung Kỳ chung quanh việc nhượng đất cho Gravelle tại làng Nghi An, dưới chân núi Phước Tường; mà đây lại là tất cả đầu mối dẫn tới vụ giành đất Cấm Định (Nghi An), mà người chủ động, bí mật không ai khác hơn là Thái Phiên. Quyết định ấy như sau:

«Quyền Khâm sứ Trung Kỳ — Huy chương Bắc đẩu bội tinh.

— Chiếu theo Nghị định ngày 13 tháng 2 năm 1899.

— Chiếu theo Nghị định ngày 28 tháng 4 năm 1899 qui định thể thức nhượng những đất công bỏ hoang thuộc xứ Trung Kỳ;

— Chiếu theo đơn v/v nhượng đất đề ngày 16 tháng 5 năm 1902 do ông Gravelle, nhân danh ông Bujon, cư trú tại quận 11, Paris, đường Sèvres, làm đơn trình bày;

— Chiếu theo biên bản điều tra cuộc tranh cãi giữa đại diện chính phủ Bảo hộ và các chức quyền bản xứ, cùng bản đồ sở đất (kèm theo để tiện xác chứng).

— Chiếu y theo Thông tri của Viện Cơ mật của Vương quyền An-nam (6).

— Chiếu theo đề nghị của Đốc lý Đà Nẵng, Hội đồng Bảo hộ tại Trung Kỳ.

Nay quyết định:

Điều 1. Đặc nhượng tạm thời cho ông Bujon Philippe (7), làm nghề buôn bán, cư trú tại Paris, đường Sèvres, số nhà 11 (8), do ông Gravelle — hiện là Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Đông Dương tại Đà Nẵng — đại diện đứng tên thụ ủy theo giấy ủy quyền đề ngày 17 tháng 4 năm 1902, một khoảnh đất công bỏ hoang diện tích khoảng năm mươi héc-ta (50h 00a 00c) nằm cuối chân núi Phước Tường và

trên lãnh thổ của làng Nghi An, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam.

Sở đất tọa lạc:

Bắc, giáp sở vườn ông Bertrand và theo hướng dẫn vào làng Hai Tiên(9) do cuộc đất đầu tiên của đồng bằng cùng đất canh tác của làng này;

Động, giáp ruộng và một chỗ đất gọi là Omat (10)

Đông Nam, giáp cuộc đất triền (11) nối liền với những gò đồi và hiện còn một ngôi đình đổ nát trên mảnh đất này;

Nam, giáp lãnh thổ và đồng bằng làng Nghi An, rồi giáp với thung lũng nhỏ là ruộng đang làm nằm xế về hướng Tây Nam của gò đất phía Tây;

Tây, giáp một con suối chảy xiết vào một khúc eo nhỏ hẹp, rồi một lằn ranh chạy từ Nam lên Bắc và đứt đoạn tại nơi tài sản sở hữu của ông Bertrand:

Điều 2. Ngoài các điểm trên ra, cần giữ lại các khoản luật định cùng những khoản phụ dính vào Nghị định ngày 28 tháng 4 năm 1899;

Một ngôi đình đổ nát, diện tích độ một trăm mét vuông (100m²) *thuộc về làng Nghi An* (12) và tọa lạc trên cuộc đất làm thành mũi Đông Nam của sở đất nhượng.

Điều 3. Chính quyền Bảo hộ tuyệt đối không có một cam kết nào đối với người thụ nhượng về những vụ rầy rà, truất đoạt, thỉnh nguyện của người đệ tam, cũng không khẳng quyết những điều đã nêu trên đây, sự hơn kém một phần hai mươi (1/20) trên diện tích đã nhượng nếu có, cũng là sự thường.

Điều 4. Các điều khoản của Nghị định ngày 28 tháng 4 năm 1899 liên quan đến những đặc nhượng đất công ở Trung Kỳ được áp dụng cho vụ nhượng đất hiện tại.

Điều 5. Ông Đốc lý thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Huế, ngày 6 tháng 12 năm 1902

Ký tên: Luce» (13)

Đọc kỹ Quyết định trên đây của Quyền Khâm sứ Trung Kỳ Luce, chúng ta thấy nổi bật lên ba vấn đề quan trọng: một là, trước khi tiến tới cơ sở pháp lý bằng Quyết định đề ngày 6-12-1902 này, chắc chắn tên Gravelle — sau khi có Dụ của Thành Thái ban hành ngày 15-1-1901 — đã xông xáo đến ngay vùng đất thuộc hai làng Nghi An và Phước Tường nằm dưới chân núi Phước Tường để tìm đất và lấn đất của dân. Do đó đã xảy ra sự kiện tụng của dân làng để rồi đưa tới tranh cãi giữa các chức quyền bản xứ và đại diện «Chính phủ Bảo hộ» như khoản tham chiếu thứ tư của Quyết định cho thấy một cách rất rõ ràng. Hai là, khi giải quyết và kết thúc vụ tranh cãi giữa các chức quyền bản xứ và đại diện của «Hội đồng Bảo hộ» bằng Quyết định của Quyền Khâm sứ Luce, các viên chức hộ tịch điền thổ của chính quyền tay sai và «Bảo hộ» đã tiên liệu những vụ rầy rà, truất đoạt và thỉnh nguyện của người đệ tam — ở đây chính là nhân dân làng Nghi An — tất yếu sẽ phải xảy ra, nên chúng đã khéo léo, cẩn thận rào đón, nếu không muốn nói là phủi bỏ trách nhiệm về sau, khi nêu lên điều 3 trong Quyết định. Và vấn đề quan trọng thứ ba là, những người giữ hộ tịch điền thổ cũng đã thấy trước được nguyên nhân và mục tiêu, theo đó «người đệ tam» có thể vin vào để «rầy rà, truất đoạt, và thỉnh nguyện», nên khi thảo văn bản Quyết định chúng đã «chu đáo» gài vào điều 2 sự hiện hữu của một ngôi đình, dù là đổ nát. Không phải ngẫu nhiên thực dân Pháp lại dụng tâm bảo lưu một ngôi đình đổ nát song song với các khoản luật định cùng những khoản phụ dính vào Nghị định ngày 28-4-1899 rất quan trọng của chúng? Sở dĩ hai sự kiện đó gắn chặt vào nhau thì hẳn phải là vấn đề mấu chốt có tầm quan trọng đặc biệt.

II — DIỄN BIẾN CỦA VỤ GIÀNH ĐẤT CẤM ĐÌNH (NGHI AN)

Như trên đã nói, vụ giành đất Cấm Đình (Nghi An) xảy ra vào năm 1906, tức là hai năm trước khi nổ ra vụ xin xâu, chống thuế năm 1908, và bốn năm sau ngày có Quyết định nhượng đất cho Gravelle. Tuy tầm vóc của nó chỉ hạn hẹp trong một địa bàn chạy dọc theo chân núi Phước Tường, nhưng tính cách và nội dung của nó lại tiêu biểu và tiên phong cho bao nhiêu cuộc đấu tranh trực diện của nhân dân ta giành đất với thực dân Pháp từ những ngày đầu tiên có luật lệ nhượng địa. Sở dĩ chúng tôi dám nói như thế vì vụ đấu tranh này kết thúc hoàn toàn thắng lợi, dù phải kéo dài đến ba năm và phải trả giá đắt bằng cái chết tha hương của Lý trưởng Nghi An là Xã Lọ Thái văn Hanh.

Nhưng người giữ vai trò chủ động, bí mật của vụ đấu tranh thắng lợi ấy lại là Thái Phiên. Nguyên họ Thái gốc ở Bình Định, từ nhiều đời đã ra lập nghiệp và định cư tại làng Nghi An, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Nhà của Thái Phiên tọa lạc trên một

cái thung lũng nằm giữa triền núi Phước Tường và Gò Đờ của làng Nghi An, trực diện với trang trại của thực dân Gravelle và cách Cấm Đình độ 200 mét. Làm thủ sách viên cho nhà thầu Le Roy tại Đà Nẵng, Thái Phiên có dịp nghiên cứu tất cả các số công báo của chính quyền thuộc địa Pháp đăng tải những vụ việc liên quan tới công cuộc đấu thầu và dịch vụ đất đai. Do đó Quyết định của Quyền Khâm sứ Trung Kỳ Luce nói về việc nhượng đất cho Gravelle không thể lọt qua được mắt Thái Phiên, vì nó là sự kiện rất thiết thân, trước nhất cho nghề nghiệp hiện hữu của ông, sau đó cho làng ông, và gần nhất cho mảnh đất của ông đang ở.

Cứ theo nội dung và tinh thần của văn bản pháp lý mà Thái Phiên được đọc và hiểu thì Gravelle hoàn toàn không có quyền xâm lấn cũng như mua lại ruộng đất của Nghi An khi không có sự thỏa thuận của dân làng. Một lẽ rất dễ hiểu là ruộng đất của họ đều có trích lục và địa bạ của Nam triều xác chứng quyền sở hữu, hoàn toàn không bị chi phối bởi các điều khoản của Nghị định ngày 28-1-1899 qui định thể thức nhượng đất công bỏ hoang trên toàn cõi Trung Kỳ, cũng như không bị ràng buộc bởi các Dụ của Đồng Khánh và Thành Thái năm 1888 và năm 1901 về nhượng địa Đà Nẵng.

Thế nhưng Gravelle với óc thực dân cố hữu vẫn chưa bằng lòng với nửa triệu mét vuông đất mà hắn đã chiếm được theo như Quyết định đã ghi nhượng. Hắn vừa ra sức xây dựng cơ sở đã giành được vừa tìm cách mở rộng thêm địa bàn kinh doanh. Cho nên chỉ trong vòng bốn năm, kể từ 1902 đến 1906, tên chủ kho bạc Đà Nẵng này đã nhanh chóng dựng lên ở trang trại của hắn nào nhà chính, nhà ngang, nhà bếp, nhà tắm, nhà cầu; nào trang trại, chuồng bò, chuồng dê, chuồng ngựa..., nào vườn chè, vườn dậu, vườn trồng thuốc lá, cà phê cùng các loại nông sản khác mà hắn đã móc ngoặc với bọn viên chức Sở Canh nông Pháp tại thuộc địa để đưa giống từ « nước mẹ » hoặc từ các thuộc địa châu Phi về đây gieo trồng.

Nói tóm lại, « Tây kho bạc » Gravelle ngự trị ở triền đất Nghi An hợp cùng với « Tây Hãng » [14], Tây Bertrand ở Phước Tường, « Tây béo » ở Hóa Quê, « Tây kho bạc anh » ở đồn Phong Lệ, đã trở thành những tên lãnh chúa trong vùng.

Mặc dù đã chiếm được hàng 50 hécta đất để thành lập trang trại, Gravelle vẫn nuôi tham vọng chiếm đất Nghi An theo lối « tằm ăn dâu », qua ba giai đoạn. Cứ xong một giai đoạn, hắn lại cho nhắm địa đồ để dòm ngó giai đoạn kế tiếp và cho đào hồ chứa nước [15] ở hai đầu và cuối lũng đất hắn đã chiếm.

Một đoạn trong bài « Vè giành đất Cấm Đình » sau đây sẽ nói lên quá trình chiếm đất Nghi An của Gravelle với những thủ đoạn lắt léo (chúng tôi sẽ giới thiệu toàn văn bài vè trong phần Phụ lục):

« Tưởng là ông dọn ông an,
Không hay ông bắt dọn sàn cỏ tre;
Tưởng là ông dọn đi xe,
Ai hay ông dọn ông be cái hồ.

Tây con liền nhắm địa đồ,
Nhắm qua rẫy Quốc, nhắm xô hang Dơi.
Tưởng là ông dọn ông chơi,
Không hay ông dọn lập nơi cái vườn.
Ban đầu lấy rẫy ông Hương,
Sau lấy rẫy Ấm lấp đường hố Vông.
Việc làm rày đã mênh mông,
Bắt đồ dọn thẳng dinh Ông một hồi.

Tây con lại nhắm địa đồ,
Nhắm rẫy thủ Chánh, đào hồ Minh Linh.
Trong làng mới rõ sự tình ».

Thế là, bắt đầu từ khởi điểm « vườn Bành » cho đến nơi kết thúc vụ âm mưu chiếm đất là « rẫy thủ Chánh », tính lại « Tây kho bạc » Gravelle đã chiếm đoạt của dân làng Nghi An 19 cuộc đất, không kể vườn Hương Ích khó nuốt trôi, gồm những hồ, hố, gò, rẫy, vườn, hang và cả vạc mà hắn cũng không từ; đó là: Vườn Bành, hồ Sĩ, hồ Lê, mả Lạc, vườn Niên, hồ Mạch, gò Vàng, rẫy Quốc, hang Dơi, rẫy ông Hương, rẫy Ấm, hố Vông, dinh Ông, rẫy thủ Chánh, gò trọc, gò trường, cấm lớn, cấm nhỏ, hố Sung; một dãi đất gồm triền và rộc bao quanh Cấm Đình, cái mục tiêu chính yếu mà Quyền Khâm sứ Trung Kỳ Luce đã nhấn mạnh đến trong điều 2 của Quyết định nhượng đất cho Gravelle từ ngày 6-12-1902.

Bị chiếm đất, dân Nghi An đã kiện Gravelle và người đứng đơn kiện Gravelle lên chính phủ Nam triều và Toàn quyền Đông Dương không ai khác hơn là Lý trưởng đương chức của làng này là Xã Lọ Thái văn Hanh. Nhưng người chủ động và bí mật của vụ kiện này lại là Thái Phiên, một nhà hoạt động cách mạng có tây học và có tài « biện sự » (như Phan Bội Châu từng ca tụng). Thái Phiên viết, nói trôi chảy tiếng Pháp và đang làm cho một người Pháp có thế lực: thầu khoán Le Roy, bạn thân thiết của Công sứ Charles đóng ở Hội An. Hơn ai hết, Thái Phiên hiểu rất rõ bản chất của một tên thực dân, nhất là tên thực dân dân sự như « chủ kho bạc » Gravelle; cho nên ông phải suy tính cẩn thận trước khi hành động. Nghĩa là ông không thể nói chuyện với nó bằng lý lẽ suông, mà phải dùng nguyên tắc, luật lệ và thế lực mới

hòng thuyết phục và đánh ngã nó. Thế lực thì ông đang làm với Le Roy, bạn thân của Công sứ Charles, nên chắc chắn Gravelle phải «gờm» ông; còn nguyên tắc, luật lệ thì ông đã nắm vững nội dung và tinh thần văn bản pháp lý do Quyền Khâm sứ Luce ký nhượng đất cho Gravelle mà ông đã được đọc trong công báo. Theo đó, hắn hoàn toàn không được xâm phạm đến ngôi đình nằm trên Cấm Đình. Vậy Thái Phiên chỉ có việc thảo đơn cho Xã Lọ là anh họ của ông, kèm theo những chỉ dẫn cần thiết để Xã Lọ ra Huế đệ đơn lên chính phủ Nam triều và Tòa Khâm sứ Trung Kỳ nhờ chuyển lên Phủ Toàn quyền Đông Dương ([16]). Đó là con đường theo thủ tục hành chánh, pháp lý và nguyên tắc.

Nhưng trong thực tế, Gravelle lại đang chuẩn bị tăng cường đồng bọn, chờ ngày đào lỗ trồng cà phê, tỉa dậu tại Cấm Đình; nghĩa là nó muốn đặt mọi sự trước việc đã rồi như nó đã từng làm. Vậy dân làng, hay nói cụ thể hơn là các tộc phái của Nghi An phải đối phó ra sao?

Một đoạn khác trong «Vè giành đất Cấm Đình» đã phản ánh không khí đấu tranh lúc ấy:

«Trong làng mới rõ sự tình,
Mời chư phái tộc: «Làng mình tính sao?
Thằng Tây nó dọn đàng bao,
Chờ cho chủ nhật đào hào trồng cây».
Trong làng troàn (truyền) cho dân hay;
«Từ lớn chí nhỏ đứng dầy rẫy tranh,
Lên đó cứ việc dân giành,
Thằng Tây đào lỗ, dây xanh trói liền!»

Nhưng trong vụ đấu tranh chính trị trực diện với thực dân Pháp này có một sự kiện không thấy «Vè giành đất Cấm Đình» nói tới. Ấy là việc Thái Phiên ngầm ra lệnh cho mỗi người dân nhảy xuống ngồi mỗi hố do bọn Tây và người làm của chúng đào xong trước đó. Phương thức đấu tranh như thế xem ra khá sáng tạo và cũng khá gan góc.

Tuy nhiên trước khối người đông đảo và dằng dằng sát khí «đứng dầy rẫy tranh» ấy, Gravelle bèn giở lý sự ra:

«Kho bạc» khi ấy cũng quyền,
Mời làng tới hỏi: «Bộ biên đất nào?».

Trước tình huống đột ngột này, «chư phái tộc» phải cùng nhau hội ý, và Hương Ích đã thay mặt cho mọi người đứng ra đương đầu với Gravelle:

«Hương Ích mở miệng thưa vào:
«Tôi là con cháu lý hào làng ni;
Tôi đây vốn thiệt cu li,
Làm cho ông «Hãng» vậy thì đã lâu».

Hương Ích tự nhận làm cu li lâu năm cho «Tây Hãng» không phải là không có lý do. Ý ông muốn làm kế hoãn binh và yên trí thế nào Gravelle cũng quay về hỏi «Tây Hãng» để lôi kéo ông về phe y; và như thế, vô hình trung ông phân hóa được hàng ngũ của phe đấu tranh. Quả nhiên sự việc xảy ra đúng như Hương Ích tiên kiến. Vừa nghe Hương Ích bảo ông là người của «Tây Hãng», Gravelle liền đổi thái độ, tỏ vẻ vui mừng. Không cần hỏi lại «Tây Hãng», y xuống ngay Đà Nẵng lấy dậu giống về, đem lên Cấm Đình tỉa đôi ([17]). Mặt khác, nhân đà Gravelle thảo đơn gởi Đốc lý Đà Nẵng, man báo «một vụ phiến loạn vừa nhen nhúm»:

«Kho bạc» nghe nói mừng màu,
Về Hàn lấy dậu tỉa đôi mọc liền.
«Kho bạc» khi ấy thêm quyền,
Viết tờ báo Sứ, chiêu liền cò lên».

Thế là vụ giành đất đã đi tới «cửa công». Bọn cò sen đầm (gendarme) từ Đà Nẵng lên Nghi An, đến ngay hiện trường Cấm Đình lập biên bản. Bằng con mắt chuyên môn của nghề điều tra và trấn áp, thấy dân làng Nghi An lớn nhỏ tụ tập đông nghịt cả rẫy tranh nhưng có kỷ luật, chúng hiểu ngay là có người lãnh đạo («sứ đầu»). Chúng bèn tiến hành đối phó lại cuộc đấu tranh này qua ba bước:

1 – Yêu cầu đám đông cử đại biểu để «chúng ta cùng nhau nói chuyện trong tình hữu nghị và lẽ phải»;

2 – Mời đại biểu «đến công đường để tiện làm việc», rồi chúng bắt luôn các thủ lãnh;

3 – Giải tán và đàn áp đám đông.

Bước thứ nhất, dân làng Nghi An đã cử Hương Ích Xã Lọ, ông Thủ sắc và thầy Bảy (một nhà khoa mục), đại diện cho «chư phái tộc» trong làng để «đệ đạt thỉnh nguyện» lên «quan Cò». Bước thứ hai, bốn người này được đưa về đồn Phước Tường gần nhất; và đúng như kế hoạch của bọn thống trị, «ông Hương, ông Xã, ông Thủ, ông Thầy» đã bị bọn thống trị Tây giở trò nạt nộ. Nhưng lý hương Nghi An được sự âm trợ của Thái Phiên, một người có tài «biện sự», đã «giữ đúng lễ độ» của người dân đối với Nhà nước «bảo hộ», song không một chút nao núng. Họ đã thẳng thắn trình bày cùng cò Tây rằng: Cấm Đình vốn thực là của dân làng, có đầy đủ giấy tờ trưng khẩn và biên lai nộp thuế cho Nhà nước. Tổ tiên của họ từ nhiều đời nay đã đến đây vật lộn với rừng rậm, ma thiêng và nước độc để có được Cấm Đình ngày nay. Ngôi đình đổ nát kia là bằng chứng chủ quyền của dân làng trên mảnh đất Cấm Đình. Tất cả hồ, hố, rẫy, hang

vườn, và ngay cả đất có mồ mả, dân làng đã tuần tự nhượng cho « chủ kho bạc » Gravelle rồi. Duy Cấm Đình với ngôi bất động sản kia, dù dổ nát, nhưng là nơi tế tự thiêng liêng của dân chúng trong làng. Đó là truyền thống tín ngưỡng xã thôn Việt Nam. Vậy xin đừng xâm chiếm!

« Cấm Đình vốn thiệt của làng,
Đất kia trưng khẩn, thuế quan nộp thường.
Gò trọc chí những gò trường,
Cấm lớn, cấm nhỏ cũng nhường cho ông.
Hố Sung cho chí hố Vông,
Làng tôi đã đề cho ông đó rồi.
Làng tôi còn thí cái ngôi Cấm Đình.
....
Để khi tế tự âm linh quỉ thần.
Ông đừng xâm chiếm của dân! »

Trước lời khẳng định của « ông Hương, ông Xã, ông Thủ, ông Thầy », một sự kiện rất đổi quái gở xảy ra khiến lý hương Nghi An phải trố mắt ngạc nhiên. Trước mặt đông đủ hai bên nguyên, bị, « chủ kho bạc » Gravelle đã trưng dẫn bằng khoán của y với đầy đủ họa đồ đạc điền, số sổ bộ và biên lai nộp thuế. Thì ra Gravelle đã man khai hộ tịch điền thổ và cưỡng đoạt đất Cấm Đình.

Trước « sự thật » nghiệt ngã này, lý hương Nghi An đành nuốt hận im lặng ra về. Nhưng Thái Phiên, người « sử dầu » của vụ đấu tranh, đã tức tốc thảo đơn, lập thành hồ sơ, giao cho Xã Lọ ra tận Huế để « hầu kiện ». Việc đi Huế của Xã Lọ có hai ẩn ý: một là, để tránh sự ám hại của bọn cầm quyền Pháp–Nam tại địa phương; hai là, để « gõ cửa công lý » tại cấp cao nhất dặng tránh sự che đậy, lấp liếm cho nhau của bọn cầm quyền địa phương.

Mãi tới ba năm sau, khi giấy tờ của Phủ Toàn quyền Đông Dương và chính phủ Nam triều gửi về cho Công sứ Hội An để chuyển xuống huyện Hòa Vang báo lý hương làng Nghi An thắng kiện, cũng là lúc dân làng này tiếp nhận được tin Xã Lọ chết ở Huế. Một sự trùng hợp oái oăm và đáng nghi ngờ. Người thân của Xã Lọ bảo ông chết vì bệnh thiên thời, nhưng một giả thuyết lại cho rằng Xã Lọ đã bị đầu độc và giả thuyết này cũng không thể không có cơ sở để tin. Trong thực tế lịch sử đấu tranh của nhân dân ta, không ít chiến sĩ cách mạng Việt Nam đã bị bọn thống trị âm mưu ám hại bằng cách tiêm thuốc cho liệt thần kinh, điên loạn hoặc chết khi họ bị đau vào nằm ở « nhà thương nhà nước » đó sao?

★

Vụ giành đất Cấm Đình (Nghi An) đã kết thúc thắng lợi, tuy rằng Xã Lọ Thái Văn Hanh bị chết ở Huế.

Điều đáng nói ở đây là trong lịch sử khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, đặc biệt là từ khi có luật lệ về nhượng địa, không kể những vụ tranh chấp đất đai giữa bọn thực dân với nhau như chúng ta đã thấy xảy ra trên cao nguyên Trung Trung Bộ, thì vụ giành đất Cấm Đình (Nghi An) có thể xem là một trường hợp xảy ra khá sớm, ít ra là trên toàn cõi Trung Kỳ. Nói khá sớm vì toàn bộ đất Nam Kỳ bị Pháp chiếm cứ từ năm 1867 mà mãi đến năm 1927, 1928 mới thấy nổ ra hai vụ giành đất khá quyết liệt: đó là vụ « Ninh Thạnh Lợi » (l'Échauffourée de Ninh Thạnh Lợi) ở Rạch Giá, và vụ « Nọc Nạn » (l'Affaire de Phong Thạnh) tại Bạc Liêu (18). Cũng như hai vụ giành đất ở trong Nam, vụ giành đất Cấm Đình (Nghi An) ở Quảng Nam, trước đó hơn hai mươi năm, đã có thơ ca dân gian lưu truyền mà tiêu biểu là « Vè giành đất Cấm Đình ».

Điều đáng ghi nữa là trong hai vụ « Ninh Thạnh Lợi » và « Nọc Nạn », tên tuổi của những người lãnh đạo đều đã được đưa ra ánh sáng, riêng « vụ giành đất Cấm Đình » (Nghi An), dưới con mắt cú vọ của thực dân Pháp vẫn còn phong kín nguyên vẹn một điều bí ẩn. Theo chúng tôi nghiên cứu, người lãnh đạo vụ đấu tranh thắng lợi này chính là Thái Phiên.

Tháng 9 năm 1981

PHỤ LỤC:

« Vè giành đất Cấm Đình » (Nghi An).

(Ghi theo trí nhớ của:

1. Bà Nguyễn thị Thà, con gái của Nguyễn Viết (tức Kiểm Viết, người xà ích của Gravelle). Bà Thà hiện ở dưới chân núi Bà Nà thuộc xã Hòa Phong, Hòa Vang, Quảng Nam – Đà Nẵng;
2. Bà Trịnh Thị Luông, hiện ở ngã tư Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh;
3. Ông Hương Dân, cháu ngoại của Xã Lọ Thái Văn Hanh, hiện ở Nghi An, Hòa Vang, Quảng Nam – Đà Nẵng.
4. Ông Hoặc, hiện ở Nghi An, Hòa Vang, Quảng Nam – Đà Nẵng).

« Kể từ Tây lại Cửa Hàn,
Tình trên Đại Pháp dọn đàng đi chơi,
Dựng lên các xứ đủ nơi;
Dọn qua « Tây béo » đi chơi Phước Tường.
Ông « Hăng » có một cái vườn,
Ông ham ba lợi tìm đường hỏi thăm.
Hương Ích khi ấy đương nằm,
Ông kêu ông hỏi: « Vườn này của ai? »
— « Vườn này tổ phụ lưu lai,
Ông mua tôi bán đố ai dám giành.
Hễ còn một chút rẫy tranh,
Trưng tô nhập ngữ mấy anh trong làng ».
Ông « Hăng » lại có bụng ngang,
Về kêu « Kho bạc » thẳng sang vườn Bành.
Dọn lên hố Sĩ, hố Lê,
Dọn qua mã Lạc, dọn về vườn Niên.
Vườn Niên khi ấy đã yên,
Dọn đường hố Mạch, dọn xuyên gò Vàng.
Tưởng là ông dọn ông an,
Không hay ông bắt dọn sàn cỏ tre.
Tưởng là ông dọn đi xe,
Ai hay ông dọn ông be cái hồ.
« Tây con » liền nhắm địa đồ,
Nhắm qua rẫy Quốc, nhắm xô hang Đơi.
Tưởng là ông dọn ông chơi,
Không hay ông dọn lập nơi cái vườn.
Ban đầu lấy rẫy ông Hương,
Sau lấy rẫy Ấm, lấp đường hố Vông.
Việc làm rày đã mênh mông.
Bất đồ dọn thẳng dinh ông một hồi.
« Tây con » lại nhắm địa đồ,
Nhắm rẫy thủ chánh, đào hồ Minh Linh.
Trong làng mới rõ sự tình,
Mời chư phái tộc: « Làng mình tính sao?
Thằng Tây nó dọn đàng bao,
Chờ cho chủ nhật đào hào trồng cây ».
Trong làng troàn chọ dân hay:
« Từ lớn chí nhỏ đứng dậy rẫy tranh.
Lên đó cứ việc dân giành,
Thằng Tây đào lỗ, dây xanh trói liền ».
« Kho bạc » khi ấy cũng quyền,
Mời làng tới hỏi: « Bộ biên đất nào »?
Hương Ích mở miệng thưa vào:
« Tôi là con cháu lý hào làng ni.
Tôi đây vốn thiệt cu li,
Làm cho ông « Hăng » vậy thì đã lâu ».
« Kho bạc » nghe nói mừng màu,
Về Hàn lấy dậu tỉa dôi mọc liền.
« Kho bạc » khi ấy thêm quyền,
Viết tờ báo Sứ, chiếu liền cò lên.
Cò lên, làng đứng hai bên,
Ghi vô trong giấy, dẫn lên trên đồn:
— « Làng bay quá ngữ lộng ngôn,
Chuyện chi phải trái, dại khôn có tòa.
Việc này ai « sử đầu » ra?
Hỏi ai nói nấy, đứng qua bên này ».
Ông Hương, ông Xã, ông Thủ, ông Thày:
— « Trình quan Đại Pháp việc này không gian.
Cấm Đình vốn thiệt của làng,
Đất kia trưng khẩn, thuế quan nộp thường.
Gò trọc chỉ những gò trường,
Cấm lớn, cấm nhỏ cũng nhường cho ông.
Hố Sung cho chí hố Vông,
Làng tôi cũng nhượng cho ông đó rồi.
Trình trên Đại Pháp quan ôi!
Làng tôi còn thí cái ngôi Cấm Đình.
Để khi tế tự âm linh quỉ thần.
Ông đừng xâm chiếm của dân! ».

Chú thích

(1) Thiện Sinh — « Thái Phiên và cuộc Duy Tân khởi nghĩa » — Tạp chí Bách khoa (Saigon) số 123 ra ngày 15-2-1962, tr. 25.

(2) Tả trực kỳ bao gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên.

(3) Có thể xem: — Jean Marquet — « Un aventurier du XIXè siècle: Marie Ier, Roi des Sédangs », 1927;

— Maurice Soulié — « Marie Ier, Roi des Sédangs », 1927.

— Camille Paris et Alfred Barsanti — *Missionnaires d'Asie* (l'œuvre néfaste des Congrégations, le Protectorat des Chrétiens), 1905.

— J. B. Guerlach, *L'Oeuvre néfaste*, (les Missionnaires en Indochine, assassinats de Robert et Odend'hal; Mareyna, Roi des Sédangs), 1906.

(4) Xem Adrien Launay — *Nos Missionnaires*, Retaux-Bray — Editeur Paris, 1886, tr. 214.

(5) Đồn Phước Tường nay nằm trong doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam dưới chân núi Phước Tường. Và đồn Phong Lệ nay chính là địa điểm của đài Liệt sĩ ở ngã tư Hòa Cầm và quốc lộ I thuộc xã Hòa Thọ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng.

(6) Các chữ « Annam » trong Quyết định chúng tôi đều dịch là « Trung Kỳ », trong khi chữ « Annam » ở đây, cho thật đúng, phải dịch là « An Nam » (nước Annam).

(7) Người Pháp, tên đứng trước họ.

(8) Ở mục tham chiếu thứ ba của Quyết định viết: « Paris 11, rue de Sèvres ») Quận 11, Paris, đường Sèvres), trong khi ở đây lại viết: « demeurant à Paris, rue de Sèvres, N° 11 » (ở tại Paris, đường Sèvres, số nhà 11). Thật là bất nhất. Chúng tôi cứ dịch theo nguyên văn.

(9) (10) Chúng tôi chưa tra cứu được hai địa danh này.

(11) Nguyên văn: « Par le mouvement de terrain peu élevé... » nhưng chính ra nông dân địa phương gọi là đất triền, trái với rộc là đất trũng thấp để làm ruộng.

(12) Chúng tôi nhấn mạnh (NSD).

(Xem tiếp trang 93)

TIỀN CỔ THỜI GIA LONG *

ĐỖ VĂN NINH

CŨNG như nhiều chuyên đề khác về lịch sử Việt Nam, viết về lịch sử phát triển tiền tệ, chúng tôi không tránh thoát nổi khó khăn trong việc phân chia chương mục, đặc biệt là trong thời Trịnh — Nguyễn phân tranh. Nếu tuân theo thứ tự thời gian thì sẽ vấp phải sự chồng chéo về triều đại, nếu lần theo triều đại thì lại không thể bỏ qua những sự kiện đương thời ở miền Nam khi đang trình bày theo cả tuyến những sự kiện ở miền Bắc.

Để cho dễ theo dõi vấn đề, chúng tôi dựa theo triều đại để trình bày. Chính vì vậy khi trình bày về tiền cổ từ thời Lê Trung hưng cho tới thời Tây Sơn, chúng tôi tạm bỏ qua phần tiền cổ thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong để trình bày chung vào trong phần tiền cổ thời Nguyễn.

Từ bài viết này chúng tôi đề cập tới vấn đề tiền cổ từ thời các chúa Nguyễn cho tới hết đời vua cuối cùng của triều Nguyễn. Riêng phần thời các chúa Nguyễn vì không đúc nhiều tiền, chúng tôi xếp vào một tiết riêng, coi như tiết đầu tiên phụ vào bài Tiền cổ thời Gia Long, mục đích chỉ là tiện cho việc xắp xếp vừa với độ dài của một bài tạp chí mà thôi.

I. Tiền thời các chúa Nguyễn

Trước khi Gia Long lên ngôi chính thức lập ra triều Nguyễn, họ Nguyễn, kể từ Nguyễn Hoàng, đã truyền nối nhau chín đời làm chúa đất Đàng Trong, gồm :

— Chúa Tiên	Nguyễn Hoàng
— Chúa Sãi	Nguyễn Phúc Nguyên
— Chúa Thượng	Nguyễn Phúc Lan
— Chúa Hiền	Nguyễn Phúc Tần.
— Chúa Nghĩa	Nguyễn Phúc Trăn.
— Chúa Quốc	Nguyễn Phúc Chu.
— Ninh Vương	Nguyễn Phúc Chú.
— Võ Vương	Nguyễn Phúc Khoát.
— Định Vương	Nguyễn Phúc Thuần

Về danh nghĩa, tất cả các chúa Nguyễn đều không tự coi như một triều đại riêng mà vẫn tôn thờ vua nhà Lê—như triều đại chính thống. Cũng bởi lẽ đó mà các chúa Nguyễn không lập niên hiệu và về cơ bản không có đúc tiền mang niên hiệu riêng của mình.

Tuy không có đúc tiền mang niên hiệu riêng nhưng ta cũng không thể nghĩ rằng trong suốt hơn hai trăm năm các đời chúa Nguyễn, ở Đàng Trong không tiêu tiền. Việc trao đổi hàng hóa và lưu thông tiền tệ vẫn có phát triển, không những chỉ trong phạm vi đất Đàng Trong mà còn tiến hành trao đổi cả với Đàng Ngoài và nhiều nước khác. Tiền đúc được lưu hành là tiền thời Lê và cả tiền nước ngoài đương thời.

Thư tịch còn ghi không ít những điều chứng minh việc có lưu hành tiền tệ ở Đàng Trong, ví như « Tân Tỵ năm thứ 6 (1464) mùa hạ, tháng 5, trời hạn, lúa khô héo, mỗi đấu gạo trị giá 60 đồng tiền, dân chết đói nhiều » (1).

Cũng qua thư tịch chúng ta biết thêm tệ đúc giả những loại tiền xấu bằng gang, thiếc, chì, sắt : « Giáp Thìn (1641)... Lấy Nguyễn Đăng Đệ làm Ký lục chính danh. Đăng Đệ xin cấm các hạng tiền bằng gang, thiếc, chì, sắt không được

---

* Về chuyên đề tiền cổ Việt Nam của tác giả Đỗ Văn Ninh, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã đăng những bài:

1. Về việc nghiên cứu tiền cổ Việt Nam. Số 5(188), tháng 9 — 10, 1979. 2. Tiền cổ thời Lý Trần. Số 6 (189), tháng 11 — 12, 1979. 3. Tiền cổ thời Hồ. Số 2 (191), tháng 3—4, 1980, 4. Tiền cổ thời Lê sơ. Số 5 (194), tháng 9 — 10, 1980. 5. Tiền cổ thời Mạc và thời Lê Trung hưng. Số 5 (200), tháng 9—10, 1981. 6. Tiền Cảnh Hưng. Số 2 (203), tháng 3—4, 1982. 7. Tiền cổ thời Tây Sơn. Số 6 (1983), tháng 11—12, 1978. Từ số này chúng tôi sẽ đăng tiếp phần Tiền cổ thời Nguyễn. Xin thống kê những bài đã đăng để bạn đọc tiện theo dõi (NCLS).

(1) *Đại Nam thực lục tiền biên :* Nxb Sử học. Hà Nội, 1962, tr. 72.

dùng để mua bán, còn tiền đồng nếu không gẫy mẻ thì không được chọn bỏ. Chúa nghe theo » (1).

Vàng bạc tuy chưa được đúc thành thoi, thành đồng tiền lưu thông trên thị trường, song vàng bạc vẫn có giá trị hóa tệ trong lĩnh vực tích trữ lớn. Những khối vàng, lá vàng, thoi vàng Đàng Ngoài vẫn có giá trị ở Đàng Trong. Thư tịch có chép: « Kỷ Hợi (1659) mùa thu, tháng 8, Trịnh Tạc thấy quân mình thua luôn lo lắm, mưu muốn dụ Nguyễn Hữu Dật bèn sai người mang một gói trân châu, năm khối vàng mã đề và mật thư đưa cho Dật để dụ hàng » (2) Theo sách « Nhật dụng thường đàm » thì vàng mã đề tức là vàng sò, hình móng ngựa.

Việc tiêu tiền Trung Quốc cũng được ghi chép rõ ràng: « Buổi quốc sơ thường đúc tiền đồng nhỏ (in hai chữ Thái Bình), lại có tiền cũ và tiền Khang Hy nhà Thanh, dân gian vẫn thông dụng » (3).

Tiền những nước khác cũng do các thuyền buôn phương Tây mang tới cũng được dùng khá phổ biến: « Quý Dậu [1753]. Định lệ kế toán hàng năm... Bạc giáp ngân [có lẽ là bạc hạng tốt nhất] có năm thu 240 lạng, có năm thu 390 lạng; bạc dung ngân [chưa rõ là bạc gì, theo mặt chữ Hán thì dung có nghĩa là cây đa] có năm thu 2 400 lạng, có năm 1 800 lạng; bạc kê ngân [bạc con gà, đây là đồng bạc Mê-hi-cô do tàu buôn phương Tây mang tới. Bạc này còn được lưu hành rất lâu dưới triều Nguyễn] có năm thu 10 000 đồng, có năm thu 400 đồng, có năm không thu được đồng nào, không có mức nhất định (4).

Để giải quyết vấn đề lưu thông hàng hóa, các chúa Nguyễn cũng tiến hành mấy lần đúc tiền và vào cuối thời các chúa Nguyễn, khi triều Lê đã quá suy tàn, cũng đã mở Cục đúc tiền để tiến hành việc đúc tiền một cách chính quy với quy mô lớn.

1. Thái bình thông bảo.

Sách « Phủ biên tạp lục » có đoạn chép: « Họ Mạc đúc tiền gián nhỏ, có mấy chữ « Thái Bình An Pháp » (gọi là tiền gián), cũng vì thuyền chở mà chạy cả vào Thuận Hóa. Họ Nguyễn, trước có lệ khi mới nối nghiệp thì theo kiểu ấy mà đúc tiền gián nhỏ, dùng chữ « Thái Bình », nay ở dân gian còn độ một phần, cũng lấy ba đồng ăn một đồng » (5).

Sách « Đại Nam thực lục tiền biên », chép rõ ràng hơn: « Ất tỵ [1725]. Tháng 4. Đúc thêm tiền đồng. Buổi quốc sơ thường đúc tiền đồng nhỏ (in hai chữ Thái Bình). Lại có tiền cũ và tiền Khang Hy nhà Thanh, dân gian vẫn thông dụng. Bấy giờ có nhiều người hủy tiền để đúc đồ dùng, số tiền cũ ngày một hao, cho nên có lệnh đúc thêm » (6).

Như vậy ta có thể biết rằng đồng tiền đầu tiên do các chúa Nguyễn cho đúc là đồng Thái Bình thông bảo, đúc phỏng theo đồng tiền cùng tên do nhà Mạc đúc. Tiền này được đúc đi đúc lại nhiều lần từ thời các chúa Nguyễn đầu tiên. Tháng 4 năm Ất Tỵ [1725] cho đúc thêm đợt nữa.

Mặt tiền: Bốn chữ Thái Bình thông bảo đọc chéo.

Lưng tiền: Để chơn hoặc có một chấm nổi hoặc có hai chấm nổi phía trên lỗ vuông (7).

Tiền đúc bằng đồng rất nhỏ và mỏng. Đường kính tiền từ 18 mm đến 20 mm. Nhiều đồng đúc mỏng đến mức gờ viền đồng tiền rất mờ nhạt, gờ ở phía lưng có đồng không còn thấy (cũng có thể không có gờ viền ở lưng tiền).

Cho tới nay chưa có cách nào để có thể phân biệt thật rõ ràng tiền Thái Bình thông bảo thời Mạc và tiền Thái Bình thông bảo thời chúa Nguyễn. Tình hình thực tế của phát hiện khảo cổ học cho hay rằng tiền nhỏ Thái Bình thông bảo không phải là loại di vật hiếm thấy. Nhà khảo cổ học có thể dựa vào niên đại của di chỉ mà đoán định tiền Thái Bình thông bảo là thuộc thời Mạc hay thời chúa Nguyễn. Thế nhưng khi so sánh tiêu bản tiền trong hai loại di chỉ nói trên thì lại rất khó phân biệt đặc điểm tiền đúc ở mỗi thời. Hiện tượng này chỉ có thể được giải thích rằng thời các chúa Nguyễn người ta đã phỏng theo một cách khá trung thực hình dáng tiền thời Mạc để đúc.

2. Thiên Minh thông bảo

Năm 1736 chúa Nguyễn Phúc Chu cho mở Cục đúc tiền. Tiền đúc bằng đồng, tốn phí nhiều, nhưng nhân dân nhiều người lại phá tiền để đúc đồ dùng. Vì vậy số tiền đồng ngày thêm hao giảm.

---

(1) *Đại Nam thực lục tiền biên*: Đã dẫn, tr.187.

(2) *Đại Nam thực lục tiền biên*: Đã dẫn, tr. 100.

(3) *Đại Nam thực lục tiền biên*: Đã dẫn, tr. 189.

(4) *Đại Nam thực lục tiền biên*: Đã dẫn, tr. 215.

(5) Lê Quý Đôn: Phủ biên tạp lục. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1957, tr. 221.

(6) Đại Nam thực lục tiền biên: Đã dẫn, tr. 189.

(7) Sưu tập tiền An Nam của J. Pec-ma còn cho biết những đồng tiền mà lưng có chấm nổi bên trái lỗ vuông.

Năm 1746, chúa Nguyễn Phúc Khoát nghe lời một người nhà Thanh, họ Hoàng (không rõ tên), cho mua kẽm trắng của nước Hòa Lan để đúc tiền. «Chúa nghe lời, mở Cục đúc tiền ở Lương Quán. Vành tiền và chữ để theo thể thức tiền Tường Phù nhà Tống. Lại nghiêm cấm việc đúc riêng. Từ đó tiền của lưu thông, công tư đều tiện. Sau đó lại đúc thêm tiền Thiên Minh thông bảo pha lẫn kẽm xanh, vành lại mỏng, vật giá vì đó vụt lên cao» (1).

Tiền Thiên Minh thông bảo như vậy bắt đầu được đúc vào năm 1746 (2).

Mặt tiền: Bốn chữ Thiên Minh thông bảo, đọc chéo. Lưng tiền: Để chơn.

Tiền đúc bằng kẽm, đường kính 23 mm.

Tiền Thiên Minh thông bảo được đúc nhiều lần. Ba năm Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn đúc được 72.396 quan.

«Lúc mới đúc tiền rất cứng, dày, tuy có thể đốt chảy nhưng không thể bẻ gãy được. Lại nghiêm cấm đúc riêng nên tiền ít khi mỏng quá, việc công việc tư đều tiện tiêu dùng. Thế rồi người ta cất chứa tiền đồng không cho phát ra. Lâu dần người quý thế tranh nhau xin đúc đến hơn trăm lò... trộn lẫn cả chì vào, tiền ngày càng nhỏ mỏng, có thể bẻ gãy được..Dân gian hiềm tiền xấu, mua bán không thông. Trước một đồng tiền kẽm ăn một đồng tiền đồng, đến nay thì ba đồng mới ăn một đồng mà vẫn còn chọn bỏ» (3).

Vì có tình hình chê bai tiền kẽm nói trên mà năm «Mậu Thìn [1748], mùa đông, tháng 10 [Nhà nước] phải hạ lệnh cho dân gian thông dụng tiền kẽm trắng mới đúc. Ai chọn bỏ thì trị tội» (5). Tệ tiền kẽm đã gây nên một tình hình hết sức lộn xộn. Nhân dân chọn bỏ tiền kẽm nhưng một số người buôn thì lại chỉ nhận tiền kẽm mà không nhận tiền đồng, bởi vì ở hai xứ Quảng Nam, Thuận Hóa tiền đồng đã theo thuyền buôn Thanh Nghệ và Sơn Nam mà chạy ra Đàng Ngoài, dân không có tiền đã phải tiêu tiền kẽm một đồng ăn một đồng tiền đồng. Bọn người buôn đã nhận tiền kẽm ở nơi khác (ba tiền kẽm mới ăn một tiền đồng) đem về Thuận Quảng mua bán. Làm như vậy họ đã được lợi gấp ba lần.

Việc đúc tiền kẽm kiếm được lợi nhiều nên khắp nơi có người đúc trộm. Kẻ gian nấu từ từ bằng nồi đất, lấy thìa rót vào khuôn tiền, việc làm đơn giản, láng giềng không biết được. Vì thế việc làm gian không sao tra hỏi hết. Tiền đúc trộm thì mỏng nhỏ, dễ gẫy không ai thích nhận, tình trạng chứa thóc không chứa tiền phổ biến làm cho giá thóc càng vọt cao, đời sống nhân dân càng khốn khó.

Một đật sĩ ở Thuận Hóa khi đó đã dâng thư cho Nguyễn Phúc Thuần hiến kế phỏng theo nhà Hán lập kho thường bình, thóc rẻ thì đong vào, thóc đắt thì theo giá rẻ mà bán ra, hạn chế nạn tăng giá thóc, trước hãy cứu đói cho dân rồi sau đó từ từ giải quyết tệ tiền kẽm. Kế sách có phần tiến bộ song chúa không nghe theo, nên xã hội vẫn lâm cảnh hỗn loạn.

II. Tiền Gia Long

Năm Mậu Tuất [1778] Nguyễn Ánh giữ quyền Đại Nguyên soái coi việc cả nước thay cho chúa Nguyễn Phúc Thuần nên sử nhà Nguyễn chép như là năm thứ nhất của chúa. Nguyễn Ánh giữ danh vị này cho tới 1802 mới lên ngôi vua và chính thức lập ra triều Nguyễn. Trong suốt 23 năm đó sử chỉ chép một lần về việc đúc tiền: «Bính Thìn, năm thứ 17 [1796]... Tháng 12..., Bắt đầu đúc tiền Gia Hưng thông bảo» (4).

Cũng như tiền Thái Bình thông bảo và Thiên Minh thông bảo, chữ ghi trên tiền Gia Hưng thông bảo chưa phải là niên hiệu nhà vua. Về danh nghĩa đồng tiền vẫn không được coi như là chính thống.

Tiền Gia Hưng thông bảo tới nay không còn có thể tìm thấy được nữa. Nguyên nhân có thể là do đúc ít và khi Gia Long chính thức lên ngôi, đúc tiền mang niên hiệu Gia Long thì đã đem tiền Gia Hưng hủy đi đúc lại tiền mới.

Năm Nhâm Tuất [1802] Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long. Một năm sau nữa đúc tiền mang niên hiệu đó.

Tiền thời Gia Long đúc có tiền đồng và tiền thoi bằng đồng và bằng bạc.

A – Tiền đồng

3. Gia Long thông bảo

«Quí Hợi, năm Gia Long thứ 2 [1803]

---

(1) Đại Nam thực lục tiền biên: Đã dẫn, tr. 209.

(2) D. Lacroix đã làm và công bố một loại tiền gọi là Thiên Mệnh thông bảo.

(3) Lê Quý Đôn: Phủ biên tạp lục, tr. 221.

(4) Đại Nam thực lục tiền biên: Đã dẫn, tr. 211.

(5) Đại Nam thực lục chính biên. T. II. Nxb Sử học, Hà Nội 1963, tr. 250.

Tháng 6... Bắt đầu đúc tiền Gia Long thông bảo. Sai cai đội Cáp Văn Cần trông coi công việc, đúc xong đưa 1000 đồng ra Bắc thành để đúc theo cho có qui thức nhất định (mẫu tiền mỗi đường kính 5 phân 5 ly, mỗi quan tiền nặng 2 cân 4 lạng) (1). Cứ theo thư tịch thì loại tiền này không phải chỉ được đúc một lần và cũng không phải chỉ được đúc ở một nơi. Những phát hiện khảo cổ học cũng chứng minh rằng loại tiền này là loại di vật không hiếm.

Mặt tiền: Bốn chữ Gia Long thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để chơn.

Đúc bằng đồng. Đường kính đồng tiền nhỏ nhất là 20mm, đồng lớn nhất là 26mm. Những đồng nhỏ nhất tương tự như loại tiền Thái Bình thông bảo đúc vào thời kỳ đầu của các chúa Nguyễn. Chắc rằng đầu thời Gia Long, vì lý do nguyên vật liệu và chịu những ảnh hưởng cách đúc cũ mà loại tiền nhỏ này vẫn xuất hiện.

4. Gia Long thông bảo — thất phân

«Quí Dậu, Gia Long năm thứ 12 [1813]. Tháng Giêng. Bắt đầu đúc tiền kẽm nặng 7 phân, hiệu «Gia Long thông bảo». Ở Bắc Thành có người Thanh là Trần Hiền Chu và Chu Vĩnh Cát xin tự mua kẽm đúc tiền, lấy tiền kẽm 130 quan đổi lấy 100 quan tiền đồng ở kho. Thành thần đem việc ấy tâu lên. Vua y lời xin. Sai đặt Cục Bảo tuyền ở cửa Tây Long ngoài thành (năm Thiệu Trị thứ 1 đổi làm Cục Thông bảo). Lấy cai cơ Trương Văn Minh làm Bảo tuyền cục đại sứ, hiệp Tổng trấn Lê Chất kiêm lãnh giám đốc. Theo kiểu mẫu Bộ Hộ đưa ra để đúc (tiền một quan nặng 2 cân 10 lạng cân bình thiên, người dân có vốn riêng và lãnh vốn công để đem đến lò đúc để đúc. Khi thành tiền rồi, cứ 125 quan tiền kẽm đổi được 100 quan tiền đồng. Tiền mỗi quan phải đúng cân lạng, nếu thiếu từ 15 đồng trở xuống thì cho nộp phụ, 16 đồng trở lên thì hủy đi không dùng. Pha lẫn chì thì có tội. Nhà nước đúc bằng kẽm Thái Nguyên, mỗi trăm cân hao 12 cân 8 lạng, thành tiền 33 quan 3 tiền 20 đồng, tiền vật liệu 6 tiền 13 đồng, tiền công thợ 2 quan 7 tiền 41 đồng, đại ước thành tiền mỗi trăm đồng thì tiền công 8 đồng 2 phân 4 ly 2 hào 5 hốt)» (2).

Mặt tiền: Bốn chữ Gia Long thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Thất Phân ở hai bên cạnh phải và trái của lỗ vuông.

Theo thư tịch, chỉ có tiền đúc bằng kẽm nhưng căn cứ vào di vật khảo cổ thì có cả tiền Thất phân đúc bằng đồng. Đường kính của nhiều tiêu bản có khác nhau chứng tỏ tiền được đúc nhiều lần. Đường kính trung bình là 22mm.

5. Gia Long thông bảo — lục phân

«Giáp Tuất, Gia Long năm thứ 13 [1814]. Tháng 2.

Đúc tiền đồng sáu phân hiệu «Gia Long thông bảo». Sai Cục Bảo tuyền Bắc Thành phỏng theo phép đúc tiền của nước Thanh mà làm (chỉ đồng đỏ 500 cân, kẽm 15 cân, chì 65 cân, thiếc 20 cân)» (3).

Cũng như tiền Thất phân, tiền Lục phân được đúc nhiều lần do vậy những di vật còn tìm được có nhiều loại to nhỏ, dày mỏng khác nhau.

Mặt tiền: Bốn chữ Gia Long thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Lục phân ở hai bên cạnh phải và trái của lỗ vuông.

Đường kính tiền rộng từ 21,5mm đến 22,5mm.

B — Tiền thoi

Tiền thoi chủ yếu là tiền đúc bằng vàng hoặc bạc, đúc thành những thoi hình hộp chữ nhật. Giá trị của thoi tiền tính theo quan, theo lạng và được in nổi ngay trên thoi tiền (4).

6. Tiền Gia Long mười lạng

Tháng 10 năm Nhâm Thân [1812] Gia Long bắt đầu cho đúc bạc dĩnh một lạng. Sử có chép: «... Trước kia Nhà nước đúc bạc trung bình, dĩnh 10 lạng ngang tiền 28 quan, gần đây đều đã thông dụng» (5).

Từ điều ghi chép đó, ta biết rằng bạc dĩnh mười lạng thời Gia Long được đúc trước năm 1812.

Tiền đúc thành thoi hình hộp sáu cạnh dài 12,5 cm, rộng 2,95 cm, dày 1,5 cm.

Mặt tiền hình chữ nhật, góc cạnh rõ ràng. Có gờ mép nổi cả bốn cạnh, gờ rộng 0,2 cm. Giữa khung gờ nổi đó có đúc nổi bốn chữ theo hàng dọc «Gia Long niên tạo».

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. III. Nxb Sử học Hà Nội, 1963, tr. 132.

(2) Đại Nam thực lục chính biên T. IV. Nxb Sử học. Hà Nội, 1963, tr. 177.

(3) Đại Nam thực lục chính biên T. IV. Đã dẫn, tr. 215.

(4) Thư tịch có chỗ ghi là dĩnh, có chỗ ghi là phiến. Hình dáng của tiền thoi, dĩnh, phiến về cơ bản như nhau.

(5) *Đại Nam thực lục chính biên*. T. IV. Đã dẫn, tr. 169.

Hai mặt cạnh hai bên, ở mỗi đầu đều có in dấu chìm hình chữ nhật có hai chữ «trung bình» theo hàng dọc. Như vậy tổng cộng có bốn chỗ đóng dấu chữ trung bình.

Lưng tiền để chơn. Góc cạnh không rõ vì đúc hình khum tựa như lưng của bìa đậu phụ.

Hai đầu trên và dưới để chơn.

Trên thoi tiền không có in chữ nào chỉ giá trị, song căn cứ vào trọng lượng cân được là 350g mà ta biết rằng thoi tiền giá là mười lạng (những tiền 1 lạng chỉ nặng 36,7 gr). Cũng do vậy mà ta biết được rằng đây chính là đĩnh bạc mười lạng đúc đầu thời Gia Long dù sử cũ không có ghi chép và mô tả riêng về loại tiền này.

Tiền không phải được đúc bằng bạc ròng mà đúc bằng một thứ đồng bạch (đồng pha bạc) (1). Có thể giải thích được rằng vào những năm đầu thời Gia Long của cải của Nhà nước chưa dồi dào, thoi tiền đúc được mệnh danh là thoi bạc được Nhà nước áp đặt cho nó một giá trị như bạc ròng, giá ngang 28 quan tiền đồng, đưa vào lưu thông trong thị trường bằng luật định. Thực ra giá trị đồng tiền thấp hơn vì chỉ được đúc bằng một hợp kim rẻ tiền hơn bạc (2).

7. Bạc đĩnh một lạng.

Sử có chép khá chi tiết về loại bạc này: «Nhâm Thìn, Gia Long năm thứ 11 [1812], tháng 10. Bắt đầu đúc bạc đĩnh một lạng. Vua bảo Bộ Hộ rằng: Chế định tiền bạc là để giàu nguồn của cho dân đủ dùng. Trước kia Nhà nước đúc bạc trung bình, đĩnh mười lạng ngang tiền 28 quan; gần đây đều đã thông dụng, nhưng đem bạc đổi tiền hay đem tiền đổi bạc thì đều dùng đĩnh mười lạng làm hạn nên khi số xuất nhập lẻ loi thì dùng không tiện. Vậy sai đúc thêm bạc đĩnh để ban hành. (Dùng bạc đủ tuổi nặng một lạng, sáu mặt đều có in dấu và chữ. Mặt trên văn tròn, mặt dưới văn vuông, một mặt in bốn chữ «Gia Long niên tạo», một mặt in bốn chữ «Tinh ngân nhất lạng», một mặt in ba chữ «Trung bình hiệu», một mặt in sáu chữ «Trị tiền nhị quan bát mạch».

Người nào đúc riêng thì lấy luật đúc riêng tiền để trị tội. Nhà nước chi phát, nhân dân đem nộp, người buôn bán đổi chác, thì cứ giá đĩnh bạc trung bình mười lạng đương tiền 28 quan, đĩnh bạc một lạng mới chỉ đương tiền 2 quan 8 tiền. Tiền dùng lẻ loi không dùng đĩnh thì lấy tiền bù cho đủ. Bằng không có bạc mà xin nộp tiền cũng là lệ phải nộp bạc mà xin lấy tiền nộp thay cả hay nửa phần cũng được. Phàm người đem bạc đủ tuổi đúc làm mười đĩnh, mỗi đĩnh một lạng đổi cho Nhà nước lấy thứ bạc đĩnh có dấu và chữ rồi thì nộp tiền công thợ và tiền xem dấu chữ là 2 tiền cho Nhà nước. Quan lại giám thu và thợ xem nhận nếu dám đè nén và làm khó dễ thì trị tội như luật (3). Bạc đĩnh một lạng không phải chỉ được đúc một lần và cũng không phải chỉ có một khuôn hay một dấu in thống nhất. Người ta có thể dễ dàng nhận ra điều này vì những dấu vết sau đây:

— Các chữ in ở các thoi bạc có tự dạng khác nhau.

— Hình dáng thoi bạc khác nhau.

— Mặt in ba chữ «Trung bình hiệu» có những dấu in nhỏ giữa quãng cách hai chữ «Trung bình» và «bình hiệu». Ở thoi bạc này là dấu vuông in chữ «Chính», ở thoi khác in chữ «nguyên», ở thoi khác nữa in dấu thập ngoặc v.v...

Kích thước thoi bạc một lạng là: dài 4,3 cm, rộng 1,35 cm, dày 0,7 cm.

8. Bạc phiến năm tiền.

«Ất Hợi, Gia Long năm thứ 14 [1805]. Tháng 6, đúc phiến bạc trung bình. (Mỗi thoi nặng 5 đồng cân, hai mặt đều in chữ, một mặt in bốn chữ «Gia Long niên tạo», một mặt in sáu chữ «Trung bình ngân phiến ngũ tiền». Trị giá 1 quan 4 tiền). Vua thấy bạc Nhà nước đúc đã có đĩnh mười lạng và đĩnh một lạng, sở tại thu nộp, khi có số lẻ loi thì không lấy gì mà trả lại được. Bèn sai Bắc Thành đúc thêm bạc phiến, ban điều lệ để thi hành. Người nào đúc riêng hay tiêu hủy, bớt xén thì đều có tội.

1. Nhà đồ Bắc thành, phàm dân gian có bạc lẻ đem đến trường xin đúc bạc phiến, hoặc lấy bạc đủ tuổi đúc bạc làm phiến «trung bình» để đổi lấy phiến bạc Nhà nước thì mỗi 20 phiến thu tiền in dấu 2 tiền để chia cấp tiền công thợ, tiền vật liệu và tiền bổng lệ cho thợ, còn dư thì nộp vào kho.

(1) Di vật chúng tôi đang mô tả ở đây là một di vật do ông Trần Văn Thành người thôn Nhị Khê, xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội tìm thấy trong khi đào hố trồng cây ngày 10-3-1982. Di vật nằm ở độ sâu 0,4 mét. Loại di vật này chưa hề được tìm thấy và công bố trong bất cứ tư liệu nào xưa nay.

(2) Thành phần kim loại của tiêu bản đã được đưa đi phân tích, vì chưa xong nên chưa công bố được.

(3) *Đại Nam thực lục chính biên*. T. IV. Đã dẫn, tr. 169.

2. Các ngoại trấn Bắc thành, dân gian có ai nộp bạc dĩnh mười lạng chưa có chữ «trung bình» người phụ trách xét sắc bạc là đủ tuổi thì cũng lấy bạc ấy chiếu lại thu tiền ân tích đem nộp ở thành.

3. Cửa quan, bến đò ở Bắc thành đánh thuế hàng hóa đều theo số tiền, khiến đem bạc dĩnh, bạc phiến nộp thay, số lẻ không đủ 1 quan 1 tiền trở xuống thì mới nộp bằng tiền» (1).

Về kích thước phiến bạc năm tiền (hoặc nửa lạng) này tương tự như bạc dĩnh một lạng, duy có chiều dày là bằng nửa bạc một lạng mà thôi. Chính bởi lẽ mỏng như vậy nên thoi bạc đã được sử phân biệt chép là phiến.

Dù là bạc một lạng hay bạc nửa lạng thì mặt và lưng đều có đúc đường gờ nổi viền quanh bốn cạnh và chữ đúc nổi trong khung gờ đó.

Về tiền thoi thời Gia Long, sách «Cổ tiền học An Nam» của D. Lacroix còn công bố một loại bạc dĩnh hai lạng. Thoi bạc một mặt đúc nổi ba chữ «trung bình hiệu», một mặt bốn chữ «Tinh ngân nhị lượng». Thoi bạc dày 0,6 cm, và không có đúc chữ ghi niên hiệu. Theo D. Lacroix thì «Đây chỉ có thể là một sản phẩm đầu tay thuộc những năm đầu thời Gia Long».

C — Tiền Gia Long thông bảo lớn.

Tiền Gia Long thông bảo cỡ lớn kiểu tiền thưởng, trong thời Gia Long không có đúc. Vào tháng 4, năm Đinh Hợi, [1825], Minh Mạng mới cho đúc với mục đích lưu dấu công đức của Gia Long mà thôi. Minh Mạng đã truyền cho Bộ Hộ: «Đúc tiền là để dồi dào nguồn của cải mà để mãi về sau. Đời Gia Long đúc tiền đồng tiền kẽm đều đã thông dụng, duy tiền đồng lớn chưa bàn đến. Trẫm nghĩ Hoàng Thái tổ Cao Hoàng đế ta công thần đức thánh nêu cao trong vũ trụ, nào có cái gì để lưu dấu tới nghìn năm. Vậy hạ lệnh truy đúc tiền đồng lớn «Gia Long thông bảo» 10.000 quan. (Đồng 100 cân, cho trừ hao 15 cân 8 lạng). Khi đúc xong sai đem 2.000 quan để ở kho Kinh, còn chia đưa đi các địa phương chứa giữ (Gia Định, Bắc Thành mỗi thành 600 quan; Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Sơn Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Hải Dương, Sơn Tây mỗi nơi 300 quan; Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận, Biên Hòa, Hà Tiên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên, Ninh Bình mỗi nơi 200 quan (2).

Rõ ràng là loại tiền Gia Long thông bảo cỡ lớn không phải là tiền dùng để lưu thông trên thị trường và không phải là sản phẩm thời Gia Long, mà là sản phẩm thời Minh Mạng. Đồng tiền này không có giá trị gì trong việc nghiên cứu về tình hình kinh tế đương thời.

D — Tiền Gia Long thông bảo giả.

Như đã có dịp viết tới vấn đề tiền giả trong bài «Tiền cổ thời Tây Sơn», trong bài này chúng tôi xin nói thêm về những đồng tiền đúc giả Gia Long thông bảo cỡ lớn mà J. Péc-ma đã công bố trong cuốn «Sưu tập tiền An Nam 968 — 1955» in bằng chữ Anh của ông.

Mặt tiền: Bốn chữ Gia Long thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: một con rồng năm móng vờn bay trên trời mây. Có gờ viền lỗ và viền mép.

Tiền đúc bằng đồng, đường kính 12,9 cm.

Hiện nay chúng tôi không những có trong tay đồng tiền như J. Péc-ma công bố mà còn có cả đồng tiền Gia Long thông bảo cỡ lớn hình vuông, mỗi cạnh 10 cm. Chúng tôi có may mắn, trong dịp đi nghiên cứu tại Huế đã được tiếp xúc với tác giả của những đồng tiền giả đó. Đó là cụ Lê Đình Tánh, tổ 10, thôn Thượng Nam, Thủy Xuân, vùng ven Huế. Cụ đã tạo khuôn, sáng tác mẫu cho hàng loạt tiền Việt Nam và Trung Quốc. Những đồng tiền này một thời đã tràn lan khắp các tỉnh miền Nam. Tới nay chúng ta rất dễ dàng thấy (3) và nếu không hiểu về chúng, chúng ta cũng rất dễ dàng bị chúng đánh lừa trong việc sưu tầm và nghiên cứu.

III. Kết luận

Việc đúc tiền và lưu thông tiền thời Gia Long chỉ là những bước mở đầu cho thời Nguyễn, nói đúng ra là thời đầu Nguyễn tính tới khi giặc Pháp đặt nền đô hộ trên đất nước ta gồm những đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*. T.IV: Đã dẫn, tr. 200.

(2) *Đại Nam thực lục chính biên*, T. VIII. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 225.

(3) Đỗ Văn Ninh: Những đồng tiền cổ giả tạo. Trong «Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978», tr. 368.

Kết luận gì về tình hình tiền tệ thời Gia Long thì cũng chỉ là những lời bàn mở đầu cho tình hình tiền tệ thời Nguyễn mà thôi.

Tuy vậy so với những giai đoạn trước trong lịch sử phát triển tiền tệ, ta có thể thấy một số điểm khác. Chúng tôi xin được rút một số điều khác đó để thay cho kết luận của bài viết ngắn trong phạm vi chỉ có một đời vua này.

1. Vào thời Gia Long những đồng tiền được lưu thông trên thị trường nước ta có phần phức tạp hơn trước. Ngoài tiền trong nước đúc còn có tiền Trung Quốc, tiền phương Tây đều được thông dụng trên thị trường. Đặc biệt là đồng bạc trắng Mê-hi-cô, vào những đời sau đã dần chiếm được vị trí quan trọng.

2. Số lượng tiền tệ trên thị trường không vì vậy mà được coi như đã phát hành đủ cho lưu thông. Vì nguyên liệu đồng không đủ, Nhà nước đã phải lấy kẽm đúc tiền thay đồng. Giá trị tự thân đồng tiền bị giảm. Hiện tượng kén chọn tiền nảy sinh đồng thời với tệ chứa thóc không trữ tiền, gây nên nạn vật giá cao vọt. Không thể giải quyết được bằng cách nâng cao giá trị tự thân đồng tiền, Nhà nước đã nhiều lần phải xử lý vấn đề bằng luật pháp cấm chọn tiền: «Kỷ Dậu [1789], tháng 11. Cấm chọn tiền. Phàm quan thu thuế và chợ búa đổi chác, đồng tiền không kể sứt mẻ, hễ còn có thể xâu lạt được đều cho thông dụng, ai chọn bỏ bị tội (quan, quân, dân phạm cấm đều đánh 50 roi. Quan thì xử biếm bãi, quân thì sung hỏa đầu [làm bếp] một năm, dân thì đóng xiềng sung dịch phu một năm, phụ nữ thì sung phường giã gạo một năm, ai tố cáo đúng thực thì thu tiền ở kẻ phạm tội mười quan mà thưởng cho, kẻ nào vu oan thì bị phản tọa)» (1).

3. Kim loại bạc đã được đưa vào lưu thông một cách chính quy. Trước hết thoi bạc mười lạng đi vào lưu thông và được đánh giá ngang 28 quan tiền đồng. Tiếp tới thoi bạc một lạng ra đời với giá trị 2 quan 8 để giải quyết việc tiêu lẻ. Cuối cùng việc tiêu bạc càng được phổ biến hơn nữa khi Nhà nước cho ra đời thoi bạc nửa lạng trị giá 1 quan 4.

Tuy rằng tiền thoi bằng bạc xuất hiện như vậy nhưng ta không thể vì vậy mà kết luận rằng tiền thời Gia Long mang bản vị bạc.

4. Nhà nước cũng đã muốn đưa vàng vào lưu thông và đã ban bố luật ấn định giá: «Nhâm Thìn, Gia Long năm thứ 11 [1812]. Tháng 10... Định giá vàng cho Bắc Thành (một lạng vàng ngang 16 lạng bạc; vàng của dân đổi lấy vàng Nhà nước thì nộp tiền ẩn tích 1 quan)» (2).

Tuy vậy tiền vàng chưa thực sự được đúc thành đơn vị lưu thông trên thị trường mà chắc hẳn chỉ mới đóng vai trò phương tiện cất trữ mà thôi.

5. Nhà nước muốn tiến tới nắm chắc và thống nhất tổ chức và mọi quy định về tiền tệ nên đã ban hành những điều lệ tỉ mỉ về Cục Bảo tuyền, về các cai quan, ty quan và thợ bạc các thành, dinh, trấn để xem xét bạc nộp kho tránh bạc giả hoặc bạc thiếu tuổi; cấm tiêu hủy bạc đĩnh mới đúc để làm đồ dùng, cấm giảm giá bạc (một lạng ăn 2 quan, 8 tiền đồng); mỗi lần đúc tiền đồng đều có quy định tỉ lệ các kim loại cũng là mức tiêu hao, giá công thợ v. v...

Tuy vậy nạn đúc tiền giả, kém phẩm chất, không phải đã trừ được mà có khi còn phổ biến khắp nơi tạo nên nhiều khó khăn cho đời sống nhân dân.

Mặt khác từ tư liệu tiền cổ có thể biết được rằng Đàng Ngoài vẫn là đất mà triều đình chưa đủ sức nắm vững. Nhà vua vẫn phải đặt một trung tâm đúc tiền riêng ở ngoài Bắc, vẫn phải có những quy định riêng về giá vàng bạc cho Bắc Thành v.v...

---

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*. T. II; tr. 106.

(2) *Đại Nam thực lục chính biên*. T. IV, tr. 169.

ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

VỀ CUỐN « BÚP SEN XANH »

NGUYỄN ĐẮC XUÂN

BÁC Hồ là một nhân vật lịch sử vĩ đại được 52 triệu đồng bào Việt Nam ngưỡng mộ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới hết lòng khâm phục. Từ lâu Đảng ta đã nêu khẩu hiệu: « Sống, chiến đấu và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại ». Đó không những là lý tưởng của tất cả những người Việt Nam yêu Tổ quốc xã hội chủ nghĩa mà còn là tấm gương sáng ngời cho tất cả các dân tộc đang bị áp bức đã vùng lên đấu tranh để giải phóng dân tộc, vì tiến bộ xã hội noi theo. Vì vậy yêu cầu tìm hiểu về cuộc đời của Bác — đặc biệt là về thời niên thiếu của Bác — rất bức thiết. Giới nghiên cứu khoa học xã hội, giới văn nghệ sĩ Việt Nam, ai nấy đều có một nguyện vọng tha thiết là được nghiên cứu và viết về thân thế, sự nghiệp của Bác nói chung, về thời niên thiếu cũng như những năm tháng hoạt động cách mạng của Người ở nước ngoài nói riêng. Nhưng sở dĩ cho đến nay chúng ta chưa có được nhiều tác phẩm viết về cuộc đời của Bác là vì lúc sinh thời bận nhiều việc quan trọng, nhất là vì đức tính khiêm tốn, nên Bác chưa tiện kể lại những sự việc có liên quan đến đời tư, đặc biệt là thời niên thiếu và thời hoạt động bí mật của Bác.

Từ nhiều năm nay, trên các báo chí của chúng ta đã đăng một số tài liệu về thời niên thiếu của Bác. Đó là những tài liệu tốt và chúng tôi hy vọng rằng thông qua việc nghiên cứu, việc giám định những tài liệu này, các nhà khoa học lịch sử sẽ có thể bổ sung cho tiểu sử của Bác được đầy đủ nhất, chính xác nhất.

Cũng nhằm mục đích nói trên, trong mấy năm gần đây đã có một số cuốn sách viết về thời niên thiếu của Bác Hồ được xuất bản, như:

— Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh — « Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ » — Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1980.

— Chu Trọng Huyến — « Chuyện kể từ làng Sen » — Nhà xuất bản Kim Đồng — Hà Nội, 1980.

— Sơn Tùng — « Búp sen xanh » — Nhà xuất bản Kim Đồng — Hà Nội, 1982.

Chúng tôi rất trân trọng những sự đóng góp này và mong rằng trong thời gian tới sẽ được đọc nhiều cuốn sách thuộc loại đề tài trên đây với chất lượng cao hơn nữa, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu về Bác của toàn dân ta, trong đó có các em thiếu nhi.

Vì tấm lòng thành kính đối với Bác, vì tôn trọng sự thực lịch sử, vì tương lai của con em chúng ta, vì tinh thần xây dựng đối với bạn đồng nghiệp; hôm nay chúng tôi xin phép đính chính một số chi tiết và sự kiện lịch sử mà nhà văn Sơn Tùng đã sử dụng trong cuốn tiểu thuyết « Búp sen xanh » viết về thời niên thiếu của Bác Hồ. Sách viết xong ngày 23-8-1981, in xong ngày 15-3-1982 do nhà xuất bản Kim Đồng xuất bản, đồng chí Nguyễn Văn Tân biên tập. Sách dày 252 trang (dày nhất so với những cuốn sách viết về đề tài này từ trước đến nay).

Với đề tài về thời niên thiếu của Bác Hồ, Sơn Tùng đã viết nhiều bài. Sơn Tùng là người cùng quê Nghệ Tĩnh với Bác, nhà văn lại được may mắn tiếp xúc với bà Nguyễn Thị Thanh (chị ruột của Bác) và với ông cả Nguyễn Sinh Khiêm (anh ruột của Bác), khi hai người thân này trở lại sinh sống ở quê nhà sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công.

« Búp sen xanh » được tác giả quan niệm là một cuốn tiểu thuyết. Nhưng căn cứ trên đề tài viết về cuộc đời có thực của một nhân vật lịch sử vĩ đại là Bác Hồ, căn cứ trên những chi tiết, những sự kiện lịch sử có thực xảy ra từ lúc Bác mới ra đời (1890) cho đến lúc Bác lên tàu đi tìm đường cứu nước (1911) được tác giả sử dụng trong tác phẩm, căn cứ trên cách viết thường có thêm chú thích mang tính xác minh khoa học ở cuối trang; thì nếu

gọi « Búp sen xanh » là tiểu thuyết, e rằng chưa chính xác, mà phải gọi là tiểu thuyết lịch sử (roman historique) mới đúng.

Bởi vậy một nhà văn viết về đề tài lịch sử cần phải có những vốn tri thức lịch sử chính xác về thời đại mà nhà văn đề cập đến. Nếu không chỉ với tài năng dùng hình tượng văn học để hấp dẫn người đọc, nhà văn sẽ phạm vào sai lầm là xuyên tạc lịch sử, và như thế sẽ gây nên những hậu quả cho người đọc đương thời, nhất là cho hậu thế, khiến họ nhận thức sai lệch về lịch sử.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi không có tham vọng đề cập đến toàn bộ những chi tiết và sự kiện lịch sử mà Sơn Tùng đã sử dụng trong tiểu thuyết « Búp sen xanh » (viết tắt là BSX), chúng tôi chỉ xin nêu lên một số chi tiết và sự kiện lịch sử đã được Sơn Tùng đề cập đến trong khoảng thời gian hai lần Bác Hồ theo gia đình vào sinh sống ở Huế (BSX từ tr. 50 đến tr. 160).

★

I. Những chi tiết không hợp lý.

+ Khi gia đình Bác Hồ mới đến Huế lần thứ nhất (1895), Sơn Tùng viết: «... gia đình anh Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc (chỉ ông thân sinh của Bác Hồ) vào thẩu kinh đô Huế. Anh đưa vợ con đến ở đậu tại ngôi nhà tranh ba gian, có một chái làm bếp.

Ngôi nhà này cùng trong một dãy nhà đồng loạt gần Viện Đô sát, tại Thành nội. Đây là nhà « từ thiện » dành cho những người dân không có nhà cửa, những viên chức nghèo và gia đình lính khố vàng ở nhờ.

... Với *ba gian nhà xinh xắn*, (NĐX nhấn mạnh) anh Sắc bố trí một gian phía ngoài, gần con đường đi ra cửa hậu thành làm chỗ dạy học cho hai con trai của mình và con em một số người quen thuộc » (BSX tr. 55).

Viện Đô sát bây giờ là trường Thuận Thành B ở cuối đường Đoàn Thị Điểm, nhưng dãy nhà « từ thiện » đó thì ở Thành nội chưa từng có.

+ Trong những ngày theo học ở trường Quốc tử giám, Kinh đô Huế, để chuẩn bị thi Hội, « ông Cử Nghệ » (chỉ ông Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc hoặc Nguyễn Sinh Huy — lúc này ông Sắc đổi tên là Huy —) đã mở lớp dạy học ở nhà «... kèm cho con học và dạy thêm dăm em nữa, trong số đó có Công tôn nữ Huệ Minh và Diệp Văn Kỳ » (BSX tr. 55).

Công tôn nữ Huệ Minh là ai? Là một người hoàng phái. Theo cách đặt tên đệm của nhà Nguyễn thì Hoàng nữ là con gái của vua, khi xuất giá được một người tước Công làm chủ hôn nên gọi là Công chủ, đọc trại ra là Công chúa, còn Công tôn là cháu gái nội của vua. Khi đọc bài « Dưới bóng hoa Bằng Lăng » của Sơn Tùng (1), chúng tôi thấy có một người mang tên là Công tôn nữ Huệ Minh, và tác giả giới thiệu là bạn của Bác. Chúng tôi bèn giở ngọc phả nhà Nguyễn ra xem thì không thấy có một vị vua nào có người cháu gái nội mang tên ấy. Nhưng trong BSX, Sơn Tùng lại cho biết Công tôn nữ Huệ Minh rất gần gũi với gia đình vua Thành Thái. Chúng tôi đã đến nhà Công chúa Lương Linh (con gái vua Thành Thái) hỏi thì hoàn toàn thất vọng. Công chúa Lương Linh năm nay đã hơn 70 tuổi, bà cho chúng tôi biết bà chưa hề nghe thấy trong họ hàng nhà mình có một người thân nào mang tên là Huệ Minh!

Vậy phải chăng Công tôn nữ Huệ Minh chỉ là « nhân vật tiểu thuyết » do Sơn Tùng hư cấu?

Nhưng đến nhân vật Diệp Văn Kỳ thì chắc chắn không phải là nhân vật tưởng tượng. Như chúng ta đã biết, Diệp Văn Kỳ là con trai của ông Diệp Văn Cương. Ông Diệp Văn Cương là người làng An Nhơn (Gia Định), làm quan cho cả Nam triều lẫn chính phủ Bảo hộ, vì thế người ta thường gọi ông Diệp Văn Cương là ông «Kiêm» (tức là ông làm quan Nam triều kiêm luôn cả quan của Bảo hộ). Ông Cương là người được các triều đình Đồng Khánh, Thành Thái rất tín nhiệm, đồng thời ông cũng là một người được các Khâm sứ Pháp lúc đó tin dùng. Ông lấy em gái vua Dục Đức và chính ông đã vận động Khâm sứ Pháp đưa cháu của vợ là Bửu Lân lên ngôi, lấy niên hiệu là Thành Thái. Một người như ông Cương có quyền thế lớn đến như thế, có lẽ nào ông lại phải cho con trai là Diệp Văn Kỳ đến học với một ông Cử nhân trong cái dãy nhà nghèo thiếu tiện nghi ấy? Và chắc chắn ông lại càng không thể để cho Diệp Văn Kỳ theo ông Nguyễn Sinh Sắc về tận làng Dương Nỗ cách Kinh thành 7 km để học với ông Cử Sắc (BSX tr. 70). Phân viện Bảo tàng Hồ Chí Minh tại Huế đã nghiên cứu kỹ những năm tháng ông Cử Sắc về dạy học ở Dương Nỗ (1898—1900) và thấy trong danh sách những người học trò theo học ông Sắc ở làng này không hề có Diệp Văn Kỳ. Nếu ông Sắc có dạy học Diệp Văn Kỳ thì ông phải

(1) Trích trong tập « Nhớ nguồn ». NXB: Phụ nữ, Hà Nội 1975, tr. 251.

dạy tại nhà ông Cương mới hợp lý. (Về sự kiện ông Cử Sắc dạy học tại nhà ông Diệp Văn Cương, chúng tôi sẽ nói rõ trong một bài khác).

+ Về người em trai của Bác Hồ là Nguyễn Sinh Nhuận. Trong « Búp sen xanh » Sơn Tùng viết: « Anh Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc lại thi rớt khoa thi Hội Mậu Tuất (1898). Một số bạn thân của anh Sắc đang làm quan tại triều Thành Thái khuyên anh thôi việc học, ra làm quan, vì đã ba mươi lăm tuổi mà các con đã đến tuổi ăn học, *vợ đang thai nghén* (NĐX nhấn mạnh) thường bị đau yếu luôn... » (BSX tr. 69).

Bà Hoàng Thị Loan, thân mẫu của Bác Hồ, có thai vài tháng thì người ngoài mới biết được; và sau khi ông Nguyễn Sinh Sắc rớt khoa thi Hội vào tháng tư hoặc tháng năm năm Mậu Tuất (1898), một số bạn thân của ông mới khuyên ông ra làm quan. Như vậy vào khoảng tháng 5-1898 bà Hoàng Thị Loan đã có thai ít nhất là ba tháng (tức là bà đã có thai từ tháng 3 năm 1898). Nhưng theo Sơn Tùng đến « Mùa thu năm cuối cùng của thế kỷ 19 » bà mới sinh (BSX tr. 75). Chẳng lẽ bà Loan đã thai nghén cậu bé Nguyễn Sinh Nhuận ít nhất là 14 tháng (từ đầu mùa hạ năm 1898 đến mùa thu năm 1899) hay sao?

+ Về việc ông Nguyễn Sinh Sắc đậu Phó bảng khoa thi Hội năm Tân Sửu (1901).

Cũng vì cách làm việc thiếu thận trọng như trên, Sơn Tùng đã viết: « Ngày 22 tháng chạp năm Giáp Tý (10-2-1901) » bà Hoàng Thị Loan mất (BSX tr. 78); sau đó ông Nguyễn Sinh Sắc mới từ Thanh Hóa về đến Huế. Và lúc ấy người con trai út của ông là Nguyễn Sinh Nhuận đang hấp hối. Sau khi chôn cất Nguyễn Sinh Nhuận xong, ông đưa hai con là Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Côn trở lại Nghệ An. Đợi làm tuần một trăm ngày cho vợ dâu vào đó (BSX tr. 82), ông Sắc lại trở lại Huế thi Hội.

Nếu có thật như vậy thì gia đình ông Sắc làm tuần cho bà Loan vào khoảng ngày 2 tháng 4 năm Tân Sửu (1901). Và sau khi làm tuần xong là ông Sắc đi ngay. Với đoạn đường mà trước đó gia đình ông Sắc phải đi trong một tháng, nhưng giả thiết lần này ông đi hỏa tốc chừng 20 ngày đến nơi, thì cũng phải vào khoảng ngày 22 tháng tư năm Tân Sửu (1901) ông Sắc mới có thể có mặt tại Huế. Nhưng trong tập hồi ký của cụ Nguyễn Văn Mại, Phó Chủ khảo khoa thi Hội năm Tân Sửu (1901) lại cho biết: « Khoa thi Hội năm Tân Sửu mở ra vào tháng 3 » năm ấy. « Lô Gang tiểu sử », in rônêô, gia đình Nguyễn Hy xuất bản, Huế 1961, tr. 104). Nếu ông Sắc còn ở quê nhà dự tuần bách nhật của bà Loan rồi mới trở lại Huế, như Sơn Tùng viết, thì chắc chắn ông không thể nào kịp vào thi và đỗ Phó bảng khoa ấy, như lịch sử đã ghi.

★

2. Những chi tiết không đúng với lịch sử.

+ *Về triều đình phong kiến:*

Chúng tôi xin phép nêu lên ở đây một số chi tiết sai cần đính chính:

— Khi nói về việc ông Nguyễn Sinh Sắc được triều đình cử đi chấm thi Hương ở Thanh Hóa, Sơn Tùng viết: « Quan Tế tửu vừa mới chuyển lệnh của quan Thượng thư bộ Học chọn cử » ông Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc đi « làm chung khảo khoa thi Hương » ở Thanh Hóa (BSX tr. 76).

— Về Lục bộ của triều đình Huế, tác giả đã chú thích như sau: « Triều đình nhà Nguyễn thời Thành Thái gồm có 6 bộ: bộ Lại, bộ Hình, bộ Binh, bộ Học, bộ Lễ, bộ Công.» (BSX tr. 61).

Viết hai đoạn văn trên, Sơn Tùng đã có hai điều sai:

Một là, dưới triều Thành Thái, chính phủ Nam triều có đến 7 Bộ. Ngoài 6 Bộ mà tác giả đã dẫn trên, còn có thêm Bộ Hộ nữa. Khi trước ở Huế có « đường Lục bộ » (nay là đường Nguyễn Chí Diễu), và các Bộ đã ở theo thứ tự: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Bộ Học nằm đối diện với Bộ Hộ và Bộ Lễ.

Hai là, trước đây Nam triều không có Bộ Học, nhưng từ sau khi có Bản Qui chế giáo dục năm 1906 dưới thời Toàn quyền Paul Beau, Bộ Học mới ra đời (xem Châu bản triều Thành Thái, tập 55, tr 179 – 193). Cho nên tất cả những điều mà Sơn Tùng viết có liên quan đến Bộ Học trước năm 1906 đều không đúng với lịch sử:

— Khi trở lại Kinh đô Huế lần thứ hai, ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (còn gọi là Nguyễn Sinh Huy) đã được triều đình Thành Thái bổ nhiệm làm việc ở Bộ Lễ, Sơn Tùng viết: « Quan Phó bảng Nguyễn Sinh Huy nhận chức Thừa biện Bộ Lễ » (BSX. 121).

Cuối trang ấy, Sơn Tùng còn chú thích chức Thừa biện « Tương đương với chức Vụ trưởng ngày nay ».

Xưa nay không ai xưng hô với ông Phó bảng là « quan » cả, mà người ta thường gọi là ông Phó bảng, hoặc cụ Phó bảng mà thôi. Thừa biện cũng không phải là một chức quan. Thừa biện chỉ là một người thư ký bình thường. Trong ngạch Nam triều trước đời Đồng Khánh có chức Thừa biện. Nhưng đến triều Đồng Khánh thì chữ « Biện » trở thành chữ húy.

«Biện» là tên của Đồng Khánh trước khi lên ngôi, nên từ đó tất cả những từ có chữ «Biện» đều phải đổi. (Xem «Les Tombeaux des Nguyễn» của Richard Orband, BFEO xuất bản, Hn 1914, tr.15). Thí dụ: chức Hiệp biện đại học sĩ đổi thành Hiệp tá đại học sĩ, chức Thừa biện đổi thành Thừa phái. Và danh từ Thừa phái thì không phải là xa lạ với người đọc hiện nay. Thừa phái chỉ là một người thư ký bình thường.

Phải chăng Sơn Tùng muốn «nâng bậc» cho chức Thừa biện để khi kể chuyện ông Nguyễn Sinh Sắc phải đi nhận chức Tri huyện huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định (BSX tr. 151), Sơn Tùng có thể bình luận là ông Sắc bị «huyền chức», «bị hạ» chăng? Sự thực là từ chức Thừa biện mà lên được chức Tri huyện là đã được «nâng bậc» rồi. Nhưng cái thâm độc của bọn thực dân Pháp và bọn tay sai phong kiến nhà Nguyễn lúc đó đối với ông Sắc là ở chỗ chúng đã «thăng chức» cho ông Sắc để «đẩy» ông vào chỗ thâm sơn cùng cốc, nghèo, đói, nguy hiểm, đặng ông Sắc phải: nếu không hàng phục chúng thì chúng sẽ tìm cách «cách chức» ông, hoặc ông sẽ bị chính cuộc sống khắc nghiệt ở đây «hủy hoại» ông. Quả nhiên một thời gian sau đó, lấy cớ ông Sắc ủng hộ phong trào chống thuế của nông dân Bình Định, bọn thống trị đã cách chức ông (Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh — «Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ». Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1980, tr. 59).

Như vậy việc bọn thống trị «huyền chức» ông Sắc không hoàn toàn đơn giản như tác giả suy nghĩ.

Nhân đây chúng tôi cũng xin đính chính một chi tiết mà Sơn Tùng và nhiều tài liệu khác đã viết không đúng. Sơn Tùng cho rằng sau ngày vua Thành Thái bị Pháp truất và đưa vào giam ở Vũng Tàu (ngày 30-7-1907) (BSX tr.148) thì ông Nguyễn Sinh Sắc bị «huyền chức» và bị đưa đi làm Tri huyện ở Bình Khê. Nhưng theo tài liệu của mật thám Pháp theo dõi ông Nguyễn Sinh Sắc lập từ ngày 12-11-1923 (tờ số A. 37.801, tòa Khâm sứ Trung kỳ, C. 279.1), hiện lưu trữ tại Phân viện Bảo tàng Hồ Chí Minh (Huế) thì ông Sắc được bổ nhiệm Tri huyện huyện Bình Khê ngày 1-7-1909 và bị cách chức ngày 17-1-1910 (tổng cộng ông giữ chức vụ này có 7 tháng 10 ngày). Vậy những sự việc gì đã xảy ra ở Huế và ở Bình Khê có liên quan đến ông Sắc trước ngày 1-7-1909 qua cuốn «Búp sen xanh» có lẽ cần được thẩm tra lại.

+ *Về bọn thực dân Pháp trong thời ấy*:

Sơn Tùng viết năm 1907 Toàn quyền Bô, (Beau) (BSX tr. 150) và Khâm sứ Lê-véc-cơ (Lévecque) (tr. 148) đã «mua chuộc và cưỡng ép Đức vua (Thành Thái) phải tuyên cáo với quốc dân về tội âm mưu chống lại nước Đại Pháp» (BSX tr. 150).

Khâm sứ Sylvain Lévecque phạm vào tội ác truất phế vua Thành Thái là đúng. Nhưng trên hắn không phải là Toàn quyền Bô (Beau) mà chính là Broni. Bọn đầu sỏ thực dân cai trị nước ta đều có mục đích chung là bóc lột, đàn áp nhân dân ta, song những thủ đoạn của từng tên thì lại khác nhau, không thể nhầm tên này với tên kia được. Người viết tiểu thuyết lịch sử đôi khi chỉ cần dùng một vài chi tiết của một nhân vật lịch sử cụ thể trong tác phẩm của mình, nhưng lại phải biết toàn bộ cuộc đời của nhân vật lịch sử ấy.

Về thủ đoạn, không phải bọn thực dân Pháp «mua chuộc và cưỡng ép Đức vua (Thành Thái) phải tuyên cáo với quốc dân về tội âm mưu chống lại nước Đại Pháp» đâu. Nếu Pháp làm như vậy là chúng đã phong «anh hùng» cho vua Thành Thái rồi và tất nhiên quần chúng Việt Nam sẽ nổi dậy chống Pháp để bảo vệ Thành Thái. Bọn thực dân Pháp không bao giờ lại dại dột đến thế! Từ lâu biết được những âm mưu chống Pháp của Thành Thái, nhưng bọn thực dân Pháp cứ lờ đi! Thấy Thành Thái giả điên, chúng liền tìm cách tuyên truyền cho nhân dân Việt Nam tưởng là vua điên thiệt. Và khi vua đã đau thần kinh thì làm sao làm vua được nữa! Thế rồi với tư cách là đại diện cho nước Pháp «bảo hộ» chính phủ Nam triều, S.Lêvêccơ đã buộc Thành Thái phải «tốn vị» (abdiquer) vì sức khỏe và phải nhường ngôi lại cho Hoàng tử thứ năm là Vĩnh San. Bản văn tốn vị của Thành Thái rất vắn tắt và được lưu lại trong Châu bản triều Thành Thái quyển 72 tr. 25. Bản văn này ghi ngày 16 tháng 7 năm Thành Thái thứ 18 (tức ngày 3-9-1907) (2).

Tên thực dân Đờ La Xuýt-xơ (De La Suisse) nổi tiếng ở Huế thời ấy và đã được Sơn Tùng nhắc đến nhiều lần. Sơn Tùng cho nó là một tên võ quan. (BSX tr. 148). Sự thực Đờ La Xúytxơ không bao giờ là võ quan cả. Nó còn to hơn cả võ quan của Pháp ở Huế lúc ấy. Chức vụ chính thức của nó là Hộ lý Bộ Lại (tức là cố vấn cho Bộ Lại, mà Bộ Lại là Bộ quan trọng nhất so với 7 Bộ dưới thời phong kiến).

Trước đây Chu Trọng Huyến (tác giả «Chuyện kể từ làng Sen») đã lầm cho rằng Hăngri Xétchiê (Henri Sestier) làm Khâm sứ Trung Kỳ khi Bác Hồ còn học ở trường Quốc học Huế. Viết BSX, Sơn Tùng đã viết đúng là S. Lêvêccơ (Sylvain Lévecque). Nhưng

---

(2) Xem thêm: Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient (BEFEO). Tome VII. N° 3 —.4, Juillet—Décembre 1907, tr. 417—418.

không hiểu tại sao đến trang 163, BSX, Sơn Tùng tuy không nói đến tên Hăngri Xétchiê, nhưng lại sử dụng sự kiện tên Khâm sứ Trung Kỳ lúc ấy nguyên là bạn học tại trường Thuộc địa Pari với họa sĩ Lê Văn Miến để giải quyết việc thầy Miến xin «miễn tội» cho một số học sinh của trường Quốc học đã tham gia vụ biểu tình chống thuế của nông dân ở Huế giữa năm 1908 (BSX tr. 163). Viết như thế là không đúng. Sự thực, Hăngri Xétchiê là bạn học của Lê Văn Miến tại Pháp, đến năm 1910 y mới làm Khâm sứ Trung Kỳ.

+ Về những lãnh tụ cách mạng và những người yêu nước khác.

Viết về Phan Bội Châu, chắc Sơn Tùng đã đọc kỹ «Phan Bội Châu Niên biểu» của cụ Phan? Nhưng Sơn Tùng vẫn cứ viết sai về Phan Bội Châu. Chúng tôi xin trích một vài câu trong «Niên biểu».

«Ông Tiểu La bảo tôi (chỉ Phan Bội Châu — NĐX chú thích): «Chúng ta khởi sự trước hết phải thu phục nhân tâm, hiện nay tất cả những người nhớ chủ cũ, họ chỉ muốn tôn vua và giết giặc, ngoài ra họ không có tư tưởng gì cả... Vả lại mưu toan việc lớn, tất phải tốn nhiều tiền, xứ Nam Kỳ là kho tiền vựa thóc, lại là nơi sáng nghiệp của Nguyễn triều, khi Gia Long phục quốc tài lực đều lấy ở xứ này, bây giờ nếu lập được người dòng dõi Gia Long thì việc hiệu triệu dân Nam Kỳ rất dễ». («Phan Bội Châu Niên biểu» — Phạm Trọng Điềm — Tôn Quang Phiệt dịch — Nxb Văn Sử Địa. Hà Nội 1957, tr. 36, 37).

Và đến thượng tuần tháng 4 âm lịch năm 1901, trong cuộc họp thành lập Duy tân Hội, Kỳ Ngoại hầu Cường Để được bầu làm «Hội trưởng gọi là «Ông chủ» của Hội này. («Phan Bội Châu Niên biểu» — Sđd, tr. 42.

Như vậy là Phan Bội Châu đã nói rõ: Quang phục Hội đưa Cường Để làm «minh chủ» là nhằm «thu phục lòng người» và vì muốn quyên một món tiền «to» của dân Nam Kỳ, chứ không phải vì «chính phủ Nhật Bản đòi» như Sơn Tùng viết (BSX, tr, 108).

Vẫn xuất phát từ nhận thức chưa đầy đủ về Phan Bội Châu, ở BSX, tr. 126, Sơn Tùng đã nói về việc cụ Phan không chịu học chữ quốc ngữ như sau: (thông qua nhận xét của ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc):

— «Cha rất trọng chí hướng ông giải San. Nhưng cha không thể đồng tình với ông bài bác việc học «chữ mới».

Cuối trang ấy. Sơn Tùng lại chua thêm chú thích: «Cụ Phan Bội Châu cự tuyệt học chữ quốc ngữ. Cho đến ngày cụ tạ thế, cụ vẫn không biết chữ quốc ngữ».

Anh Chương Thâu đã nhiều lần đính chính điều sai lầm này. Và khi viết đến đoạn trên, chúng tôi lại may mắn gặp anh Lâm Hồng Phấn (hiện nay là Chủ tịch Thành phố Huế) đưa bài đến cho chúng tôi để đăng vào tập hồi ký về «Ông già Bến Ngự» do Nhà xuất bản Thuận Hóa sẽ xuất bản vào quí II năm 1982. Trong bài, anh Phấn cho biết anh đã được học vỡ lòng chữ quốc ngữ với cụ Phan. Rõ ràng Phan Bội Châu không đến nỗi bảo thủ và lạc hậu như Sơn Tùng nghĩ đâu!

Về Lê Văn Miến, tác giả «Búp sen xanh» (BSX) đã giành cho Lê Văn Miến nhiều tình cảm tốt lành. Ngoài những trang viết về ông, Sơn Tùng còn có thêm chú thích ở trang 155, BSX để ghi tiểu sử tóm tắt của Lê Văn Miến. Để thấy rõ tác giả BSX đã sử dụng tài liệu một cách tùy tiện như thế nào về Lê Văn Miến, chúng tôi xin phép trích tóm tắt tiểu sử Lê Văn Miến ghi trong gia phả của nhà họ Lê, hiện đang giữ tại nhà ông Lê Văn Yên (con trai thứ tư của ông Miến) ở 153 đường Thuận An, Huế (nhà nghiên cứu nghệ thuật Thái Bá Vân cũng đã đọc qua tài liệu này).

— 1873, Lê Văn Miến ra đời tại Kim Khê, Nghi Lộc, Nghệ An;

— 1889, ông được triều đình Huế chọn sang Pháp học trường Thuộc địa;

— 1892, tốt nghiệp trường Thuộc địa, ông xin ở lại học trường Cao đẳng Mỹ thuật tại Pari;

— 1894, ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Pari.

— 1895, ông về nước, về quê thăm nhà, rồi sau đó xin làm việc ở nhà in Xơnâyđơ (Scheineider) (Hà Nội);

— 1898, ông về Nghệ An làm việc cho Tổng đốc An Tĩnh Đào Tấn.

— 1902, ông theo Đào Tấn vào Huế làm Hành tẩu bộ Công.

Theo yêu cầu của vua Thành Thái, Lê Văn Miến đã vẽ kiểu một số súng trường để Thành Thái đúc, trang bị cho các đội nữ binh của nhà vua;

— 1905, sau khi Đào Tấn bị bức về hưu, Lê Văn Miến bị đổi ra Nghệ An để thành lập trường Pháp-Việt đầu tiên ở xứ Nghệ; ông là một trong những người sáng lập «Hoan châu học hội», đóng tiền cho «Triều dương thương điếm»;

— 1907, Công sứ Pháp tại Nghệ An là Hăngri Xétchiê (Henri Sestier) chuẩn bị đàn áp phong trào yêu nước ở Nghệ An. Vốn là bạn học cũ của Lê Văn Miến, Xétchiê sợ đàn áp phải Lê Văn Miến không có lợi, hắn tìm cách «đẩy» ông vào dạy vẽ và dạy tiếng Pháp tại trường Quốc học Huế;

— 1913, ông được cử làm Quản đốc trường Hậu bổ (trường dạy quan lại đợi khuyết là bổ vào);

— 1923, ông được cử làm Tế tửu Quốc tử giám (thay cho Ưng Trình);

— 1943, ngày 6 tháng 6, ông mất và chôn tại Phước Tích, xã Phong Bình, huyện Hương Điền, Bình Trị Thiên.

Qua mấy dòng tóm tắt tiểu sử của Lê Văn Miến, chúng ta thấy ông đã làm quan và làm quan to (Tế tửu Quốc tử giám, ngang hàng với Thượng thư), ông chỉ dạy ở trường Quốc học Huế từ năm 1907, thật khác hẳn với nhận xét của Sơn Tùng là ông Lê Văn Miến không làm quan mà chỉ «dạy học và sáng tác tranh sơn dầu» (BSX tr. 155) và đã dạy Bác Hồ từ những năm 1906 (BSX tr. 132). Điều mà chúng ta qui mến giáo sư Lê Văn Miến không phải vì ông không làm quan, mà chính là vì tuy ông làm quan nhưng ông luôn luôn tạo điều kiện cho lớp trẻ hoạt động yêu nước và ông không bao giờ dùng quyền thế của mình để bóc lột nhân dân, làm lợi cho bản thân mình. (Về việc giáo sư Lê Văn Miến có liên hệ với các tổ chức cách mạng và đã có mối quan hệ với Bác Hồ ra sao, chúng tôi sẽ viết trong một bài khác).

★

3. Những nhầm lẫn về thành phố Huế trong thời gian Bác Hồ ở.

+ *Nhầm lẫn về địa lý.*

— Theo Sơn Tùng, nhà của ông Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc ở gần Viện Đô sát tại Thành nội (BSX tr. 55) (tức là gần đầu đường phía Tây đường Đông Ba, nay là đường Mai Thúc Loan), rồi có lần ông Cử Sắc đã đưa hai con trai của ông «đi trên đường Đông Ba về phía chợ Xép» (BSX tr. 57), và sau khi vào chợ Xép, ông lại đưa hai con về «trên đường về, qua cầu Đông Ba» (BSX tr. 60).

Chợ Xép ở trong Thành, cách Viện Đô sát có hai ngã tư, vậy thì tại sao khi về cha con ông Cử Sắc lại qua cầu Đông Ba ở ngoài Thành được?

— Cũng do sự nhầm lẫn về địa lý như vậy nên một lần nữa Sơn Tùng lại «tường thuật» sai về những địa điểm đã xảy ra vụ biểu tình chống thuế của nông dân ở ngoại thành Huế năm 1908, trong đó có một số học sinh trường Quốc học tham gia. Sơn Tùng viết: Một buổi sáng tháng tư năm 1908, Nguyễn Tất Thành đi cùng anh đến trường Quốc học. «Gần tới khu tòa Khâm, Thành ngơ ngác: từng đoàn người chân đất, áo rách, nón mê, tay không tấc sắt... kéo đến trước tòa Khâm, Thành vội vàng đưa cặp sách cho anh:

— Anh đưa đi gửi đề em *chạy vào trường* (NĐX nhấn mạnh) gọi một số bạn nữa đến thông ngôn giúp bà con...

Thành chạy về *phía gần chợ Cống* (NĐX nhấn mạnh) gặp Lê Thanh Cảnh...» (BSX. tr. 160).

Tòa Khâm ở gần đầu phía Nam cầu Trường Tiền (nay là trường Đại học Sư phạm Huế), trường Quốc học ở phía Tây, chợ Cống ở về phía Đông tòa Khâm, vậy thì làm sao Nguyễn Tất Thành chạy vào trường mà có thể lại đến chợ Cống được? Chạy sang Tây mà lại gặp ở bên Đông, thì tài thật! Sơn Tùng đã dành hơn 100 trang tiểu thuyết BSX để viết về thời gian Bác Hồ ở Huế, nhưng tác giả lại có những sự nhầm lẫn về Huế trong thời kỳ này; thật đáng tiếc!

+ *Nhầm lẫn về những sinh hoạt trong xã hội thời ấy.*

Trong một đoạn văn thuật lại buổi đi dạo chơi thăm phong cảnh đất «Thần kinh» của ba cha con ông Cử Nguyễn Sinh Sắc, Sơn Tùng đã viết: «Đi trên con đường Đông Ba về phía chợ Xép,... Côn chỉ tay về chỗ bà già gầy gò, đội chiếc nón mê, trước mặt là chiếc mẹt con cũ kỹ đứng bên cạnh bà già là hai chị em cô bé... gầy gio xương, áo không, người lấm lem...» (BSX tr. 57, 58). Động lòng thương người nghèo khổ, ông Cử Sắc đã «vét trong túi áo được một ít tiền lẻ bỏ vào mẹt cho bà cụ: «Chúng tôi biếu bà cháu cụ chút ít tiền mua vài lon gạo để đỡ lòng» (BSX tr. 58).

Một ông Cử nghèo túng như ông Cử Sắc mới từ Nghệ An vào Huế mà trong túi áo lại có đủ tiền lẻ để mua được vài lon gạo thì thật là tác giả hư cấu quá đáng! Tiền lẻ ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX như thế nào? Tiền lẻ tức là tiền kẽm, đơn vị tiền tệ nhỏ nhất. Phải có 6 đồng tiền kẽm hoặc phải có 3 đồng tiền kẽm mới đổi được 1 đồng tiền ăn 6 hoặc 1 đồng tiền ăn 3. Mà giá gạo lúc đó là mấy đồng tiền ăn 3 mới mua được 1 lon gạo! Vậy thì ông Cử Sắc phải biếu bà cụ già bao nhiêu tiền kẽm để bà cụ mua được vài lon gạo?

+ *Nhầm lẫn về cảnh sắc Huế.*

Cũng trong đoạn văn nói trên, khi ông Cử Nguyễn Sinh Sắc chỉ dẫn cho hai anh em Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Côn biết nơi vua và triều đình nhà Nguyễn ở, Sơn Tùng viết: «Từ lối cửa ra vào thành đến những bậc xây xuống bến Phu Văn Lâu đều ngợp mắt thơ ngây của hai anh em Côn» (BSX tr. 56)

Phu Văn Lâu nằm bên trên đường số 1, đối diện qua đường số 1 là một cái sân rộng chừng 30 mét. Cuối cái sân rộng ấy là đình Nghi Lương (nơi vua ra ngồi hóng mát vào mùa hè), trước đình có xây 9 bậc cấp dẫn xuống sông Hương, khi cần « ngự thuyền » của vua thường dùng cái bến này. Chúng tôi không rõ bến Phu Văn Lâu mà Sơn Tùng nêu lên trong BSX xây vào chỗ nào?

Còn trong một đoạn miêu tả mùa thu ở Huế, Sơn Tùng cũng nhầm lẫn khi tác giả viết: « Mùa thu năm cuối cùng của thế kỷ mười chín. Huế khoác màu lam... Hàng sồi trước Viện Đô sát vàng rộm, lá sồi bay bay... » (BSX tr. 75).

Sồi (chaine) là một loại cây ở vùng ôn đới, xưa nay chưa từng có ở Huế. Trong Thành nội, dọc các con đường người ta thường chỉ trồng các loại cây nhãn, mù u, long não, bàng, me... Hàng cây bàng cổ thụ trồng từ thế kỷ XIX trước Viện Đô sát, ngày nay vẫn còn nguyên trước trường Thuận Thành B.

+ *Nhầm lẫn về tên gọi sắc lính giữa Thành nội.*

Trong khi giải thích về các sắc lính giữ Thành nội vào thời Nguyễn và nhiệm vụ của họ, vì chưa hiểu đầy đủ nên Sơn Tùng lại viết không đúng: « Chìa khóa cửa thành do một quan Đề đốc giữ. Sáng mai quan Đề đốc mới đưa chìa khóa cho ông Cai mở cổng sau lúc có súng lệnh và trống « khai môn » (BSX tr. 61); hoặc: « Một ông « Ngũ trưởng kinh binh » từ phía Đại nội chạy tới níu lấy Côn... » (BSX tr. 78); và tác giả chú thích thêm ở cuối tr. 78: « Ngũ trưởng kinh binh » là « Cấp tiểu đội trưởng của lính bảo vệ Kinh đô ».

Kinh thành Huế là một phòng thành quân sự, người có nhiệm vụ đóng và mở cửa Thành là lính Tuần sát, chứ không phải là một « ông Cai ». Lính giữ gìn trật tự bên trong Thành là lính Hộ thành, chứ không hề có một sắc lính nào gọi là « kinh binh » cả.

+ *Nhầm lẫn về một số mặt của đời sống ở Huế trong thời kỳ Bác Hồ ở:*

Ở trang 74, 75, tác giả BSX viết: « Sau buổi dự lễ Vạn Thọ về, Côn bị cảm, nóng đầu và đi ngoài ». Khi mẹ của Nguyễn Sinh Côn (tức là bà Hoàng Thị Loan) hỏi vì sao Côn bị đi ngoài, Côn cho biết: « vì ăn một lúc nhiều thứ bánh ở nhà mẹ Huệ Minh ». Rồi Côn kể lại: « Nhiều vô kể, con nỏ biết hết được. Con nhớ sơ sơ mấy thứ bánh như bánh bìa, bánh bỗng, bánh cam, bánh chè, bánh cốm, bánh củ gừng, bánh dẻo, bánh dự, bánh dừa, bánh đậu, bánh gai, bánh giày, bánh giò, bánh gio, bánh hòn, bánh quế, bánh khảo, bánh nhãn, bánh phục linh, bánh thạch... còn nhiều bánh lạ lắm mẹ ạ ».

Theo danh sách các thứ bánh mà Sơn Tùng đã cho cậu bé Côn ăn, quả thật là lạ đối với người Huế! Ví như có đủ các thứ bánh ấy đi nữa thì chỉ có các bà bán hàng bánh ngoài chợ mới có đủ, chứ một gia đình có thể nào lại làm hoặc sắm đủ các thứ bánh như vậy? Vả lại cũng không có ai tin được rằng một cậu bé lúc đó chưa học chữ quốc ngữ, mới đến Huế, lần đầu tiên mà lại có thể kể tên các loại bánh và sắp xếp theo mẫu tự như chép từ trong tự điển ra vậy. Hơn thế nữa một lúc cậu bé ấy lại ăn đủ chừng ấy thứ bánh thì có lẽ bị trúng thực, chứ chỉ bị « đi ngoài » như Sơn Tùng viết, e rằng còn « nhẹ quá »!

Còn trong đoạn viết về thời gian cha con ông Thừa biện Nguyễn Sinh Huy (tức là Cha của Bác Hồ) ở nhà ông Phạm Khắc Doãn, Sơn Tùng lại kể tên những thứ gạo có ở Huế thông qua việc Nguyễn Tất Thành (tức là Bác Hồ) đi chợ Đông Ba đong gạo mua thức ăn: « Thành biết rành từng loại gạo ngon cơm ở chợ Đông Ba như gạo lốc dâu, gạo chăm, gạo ré, gạo hẻo... » (BSX tr. 123, 124). Hiện nay những người còn sống trên tám mươi tuổi ở Huế cũng không có ai còn nhớ ở Huế đã có các thứ gạo lốc dâu, gạo chăm, gạo ré như Sơn Tùng viết. Ở Huế chỉ có một thứ gạo nổi tiếng ngon là gạo de An Cựu. Người Huế có câu hò:

« Tôm rằn lột vỏ, bỏ đuôi,
Gạo de An Cựu, em nuôi mẹ già ».

Trên đây là những sự nhầm lẫn dễ thấy của tác giả BSX. Ngoài ra còn một số sự kiện lịch sử khác nữa như ngôi nhà đầu tiên của gia đình Bác Hồ ở Huế, ngôi nhà Nam triều cấp cho ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy ở dãy trại đường Đông Ba, trường Quốc học Huế và những người bạn học cùng một lớp với Bác Hồ ở trường này, năm Bác Hồ vào học trường Quốc học, những năm tháng ở Huế của ông Đào Tấn... đã được nhiều hội nghị khoa học xác định: chúng tôi xin trở lại đề tài này trong các bài báo khác.

★

Viết bài báo nhỏ này, chúng tôi muốn đính chính lại một số chi tiết, sự kiện lịch sử về Bác Hồ và gia đình của Người trong thời kỳ ở Huế mà Sơn Tùng đã sử dụng chưa được thận trọng, nghiêm túc lắm trong « Búp sen xanh ». Chúng tôi mong rằng trong những cuốn tiểu thuyết lịch sử sau này viết về Bác Hồ, Sơn Tùng cần thận trọng hơn nữa để tránh sai sót đáng tiếc!

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN ĐẠI BIỂU SỬ HỌC LIÊN XÔ TẠI VIỆT NAM

NHẬN lời mời của Viện Sử học Việt Nam trực thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, vừa qua Đoàn đại biểu sử học Liên Xô do Giáo sư S.S. Khơ-rô-nốp, Viện trưởng Viện Lịch sử Liên Xô dẫn đầu cùng với các đoàn viên là Tiến sĩ sử học Iu. I. Ca-ra-vơ-biốp, Phó Chủ tịch Hội đồng của Liên Xô về « Lịch sử Cách mạng tháng Mười » và N.P. Bugai, Thư ký quan hệ quốc tế của Viện Lịch sử Liên Xô, đã sang thăm và làm việc ở Việt Nam.

Đoàn đã được vinh dự đi viếng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, đi thăm nơi ở và nơi làm việc của Người lúc sinh thời.

Đoàn đã được Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam tiếp đón nồng nhiệt.

Đoàn đã báo cáo và tham dự nhiều buổi báo cáo, trao đổi với giới Sử học Việt Nam về nhiều đề tài khoa học có liên quan đến lịch sử hai nước và về lịch sử Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại.

Đoàn đã đi thăm thành phố Hồ Chí Minh, làm việc với Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh và một số cơ quan khoa học khác ở thành phố.

Đoàn cũng đi thăm một số di tích lịch sử, thăm các nhà bảo tàng, và một số thắng cảnh ở thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Thắng lợi cụ thể của cuộc viếng thăm và công tác này của Đoàn là Đoàn đã cùng Viện Sử học Việt Nam ký kết ba biên bản hợp tác khoa học:

Biên bản thứ nhất.

Xem xét việc chuẩn bị xuất bản cuốn sách viết chung giữa Viện Sử học Liên Xô và Viện Sử học Việt Nam về đề tài « Văn hóa xã hội chủ nghĩa — giai đoạn phát triển mới của văn hóa nhân loại ».

Cuốn sách sẽ được hoàn chỉnh bản thảo vào đầu năm 1983 để xuất bản ở Liên Xô và Việt Nam.

Biên bản thứ hai.

Xem xét và ký kết kế hoạch cụ thể về việc hoàn thành đề tài nghiên cứu chung về « Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở Liên Xô và Việt Nam ».

Đề tài sẽ được thực hiện vào năm 1983, để xuất bản ở Liên Xô và Việt Nam.

Biên bản thứ ba.

Biên bản hợp tác của Hội đồng về « Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ».

a) Đề tài do phía Việt Nam chủ trì trong Hội đồng hợp tác nhiều bên là « Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười vĩ đại đối với cách mạng Việt Nam và đối với cách mạng ở các nước đang phát triển ở Đông Nam Á ».

b) Việc Việt Nam tham gia hai đề tài của Liên Xô là « Cách mạng tháng Mười vĩ đại và việc giải quyết các vấn đề dân tộc » « Trí thức và cách mạng thế kỷ thứ XX ».

c) Thông báo về tổ chức và hoạt động của Hội đồng về « Cách mạng tháng Mười vĩ đại » của Việt Nam trong các năm 1983 — 1985.

Đoàn rất hài lòng về kết quả đã đạt được trong đợt công tác này.

Hai bên tin tưởng rằng với lòng mong muốn phát triển khoa học và tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và hợp tác giữa hai nước, những kế hoạch đề tài nói trên sẽ được hoàn thành một cách tốt đẹp.

VĂN TẠO

Thái Phiên và vụ giành đất...

(tiếp theo trang 78)

(13) Bulletin administratif de l'Annam — Deuxième année, No 25 1er Janvier 1903, Pages 313 — 314.

(14) Tên Pháp kiều dân sự này nguyên là tư chức của hãng Descours et Cabauds ở Đà Nẵng, gọi theo nghề nghiệp là « Tây Hãng ».

(15) Đầu thế kỷ XX dân làng Nghi An vẫn đào ao lấy nước dùng nên Gravelle theo lối mới cho đào hồ chứa nước.

(16) Thái Phiên hiểu rõ nếu nhờ Đốc lý Đà Nẵng hay Công sứ Hội An chuyển đơn lên Toàn quyền Đông Dương, chúng có thể che chở cho nhau mà dìm đơn đi, nên phải ủy thác cho Xã Lọ đi Huế!

(17) Tỉa 2 hột vào một lỗ, phòng ngừa 1 hột giống bị thối thì còn 1 hột kia.

(18) Báo La Tribune Indochinoise số ra ngày 20-8-1928 có đăng vụ này.

SUMMARIES

Resulting forces of divers branches of historical studies.

VĂN TẠO

In order to serve the socialist edification and national defense we must create resulting forces of divers branches of historical studies: the national history, the history of the Party, the history of special branches activities (especially the military history), the regional history.

The author of this article exposes some ideas about the distinction and the relations (organical, historical, dialectical relations) between objects of these divers branches of historical studies, between the Party character and sciences characters, between the national history and the history of the Patry, the history of special branches activities, the regional history; about the formation and the improvement of cadres for the work of historical studies.

«LE PARIA» and Nguyễn Ái Quốc's articles.

VŨ THẮNG LỢI

After generally resuming 38 issues of the «LE PARIA», the author of this article classes and analyses the content of 31 articles written by Nguyễn Ái Quốc about the economical, political, cultural, educational policy of the french imperialists at Indochina and at their other colonies. Nguyễn Ái Quốc has also affirmed the nature and the characteristics of the revolution for national liberation, the leading rôle of the working class; He has propagandized the russian October Revolution and the Great Leader Lenin, etc...

The influences of Công điền (communal ricefields) towards some characteristics of the process of formation of the vietnamese working class in the time before the August Revolution.

NGÔ VĂN HÒA

Basing on rich and concrete figures and documents (especially relating to Thái Bình and Nam Định provinces) the author affirms that: Asiatic society reflected by the survival of *Công điền* existed at Viet Nam up to the XXth century; that communal ricefields have played an important rôle in the peasant life; that the social transformation from peasants to workers has been immediately and even durably influenced (with both positive and negative influences) by this phenomenon.

Organization system of power of the french colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945 (continuation)

DƯƠNG KINH QUỐC

In this issue, the author describes in one hand the system of power of the Imperial Court of Huế, and, in the other hand, the french colonialists one, and shows the rapports existing between these two systems, through differents administrative echelons: from central, provincial to communal echelons.

Custumary—book of common law of the village

BÙI XUÂN ĐÍNH and VŨ DUY MỀN

The custumary (in popular appellation: the rules of the village) is a book of common law aiming at regulating relationships of the village in the historical evolution. Through the study on its origin and content, we can see the relative autonomy of the village, the relationship between villages and the State, and also the process of intervention of the feudal State in the villages.

Once more on the problem of the head—quarter of the Mê Linh district and the native region of Two Sisters Trưng through ancient writtings.

ĐINH VĂN NHẬT

Basing on many ancient writting documents, the author of this article reaffirms his conclusion of 1971: The head-quarter of the Mê Linh district (under the Han's domination)— the native region of Two Sisters Trưng—is not at Yên Lãng (called also Chu Diên), but is at the valley of Suối Vàng (Gold Source)—limitrophe region of three districts: Thạch Thất (belonging to the suburb of Hanoi), Quốc Oai and Lương Sơn (belonging to Hà Sơn Bình province); the center of these districts is Ké Lôi village (Cổ Lôi village).

Genie register and legends concerning Two Sisters Trưng at Hạ Lôi village.

BÙI THIẾT

Basing on a comparative study about the content of the legends and of the translation of the genie register written in 1572 and conserved at the temple dedicated to Two Sisters Trưng at Hạ Lôi village, the author of this article reveals us some points concerning the utilization of legendary documents for writting, teaching history, and for studying historical sciences.

Some features about the confiscation of lands and the agricultural exploitation from the part of the french capitalists at Kampuchea from the end of the XIXth century to the middle of the XXth century.

TRẦN ĐỘ

From the establishment of the domination of the french capitalists at Kampuchea, french colons and french capitalist societies leaning on colonialist power have confiscated fertile lands, have exploited agricultural products, and have exploited the kampuchean peasantry, thus creating very bad consequences to the economy and to the society of this country.

Thái Phiên and the struggle for reconquest of the land Cẩm Đình (Nghi An village—Quảng Nam province) against french colonialists

NGUYỄN SINH DUY

This article provides us with many historical documents recently discovered concerning the struggle for reconquest of the land of the Nghi An village (situated on the foot of the Phước Tường Mountain) leaded by Thái Phiên in 1906. This was the soonest struggle for defense of land that occured in Trung Kỳ, and it was successful.

Old money used under the Gia Long dynasty

ĐỖ VĂN NINH

The money used under the Gia Long dynasty had new aspects in comparison with antecedent times. The circulation of the money was more complex; for lack of bronze, one must use zinc to coin money; silver was officially introduced in money circulation; gold was object of the stocking. The State had made money regulations aiming at strictly maintaining and unifying the organization system of money

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 4 (205)
VII — VIII
1982

MỤC LỤC

VĂN TẠO	— Sức mạnh tổng hợp của các ngành sử học	1
VŨ THẮNG LỢI	— Báo « Le Paria » và những bài viết của Nguyễn Ái Quốc trên báo.	7
NGÔ VĂN HÒA	— Ảnh hưởng của Công điền đối với một số đặc điểm trong việc hình thành đội ngũ công nhân Việt Nam trước cách mạng tháng 8.	19
DƯƠNG KINH QUỐC	— Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước cách mạng tháng 8 năm 1945. (tiếp theo).	29
VŨ DUY MỀN BÙI XUÂN ĐÍNH	— Hương ước — Khoán ước trong làng xã.	43
ĐINH VĂN NHẬT	— Trở lại với vấn đề huyện lỵ huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng qua thư tịch cổ.	50
BÙI THIẾT	— Ngọc phả và truyền thuyết về Hai Bà Trưng ở làng Hạ Lôi.	58
TRẦN ĐỘ	— Vài nét về tình hình chiếm hữu ruộng đất và khai thác nông nghiệp của tư bản Pháp ở Cămpuchia từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX.	63
NGUYỄN SINH DUY	— Thái Phiên và vụ giành đất Cẩm Đình (Nghi An Quảng Nam) với thực dân Pháp.	72
ĐỖ VĂN NINH	— Tiền cổ thời Gia Long	79
	ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
NGUYỄN ĐẮC XUÂN	— Về cuốn « Búp Sen Xanh ».	86
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in chief: VĂN TẠO
Subredactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 4 (205)
VII — VIII
1982

CONTENTS

VĂN TẠO	— Resulting forces of divers branches of historical studies.	1
VŨ THẮNG LỢI	— « LE PARIA » and Nguyễn Ái Quốc's articles.	7
NGÔ VĂN HÒA	— The influences of Công điền (communal ricefields) towards some characteristics of the process of formation of the vietnamese working class in the time before the August Revolution.	19
DƯƠNG KINH QUỐC :	— Organization system of power of the french colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945 (continuation).	29
BÙI XUÂN ĐÍNH and VŨ DUY MỀN :	— Custumary — book of common law of the village.	43
ĐINH VĂN NHẬT :	— Once more on the problem of the head-quarter of the Mê Linh district and the native region of Two Sisters Trưng through ancient writtings.	50
BÙI THIẾT :	— Genie register and legends concerning Two Sisters Trưng at Hạ Lôi village.	58
TRẦN ĐỘ :	— Some features about the confiscation of lands and the agricultural exploitation from the part of the french capitalists at Kampuchea from the end of the XIXth century to the middle of the XXth century.	63
NGUYỄN SINH DUY :	— Thái Phiên and the struggle for reconquest of the land Cẩm Đình (Nghi An village — Quảng Nam province) against french colonialists.	72
ĐỖ VĂN NINH :	— Old money used under the Gia Long dynasty	79
	DOCUMENTS RECTIFICATION	
NGUYỄN ĐẮC XUÂN :	— About the book entitled « Búp sen xanh »	86
	INFORMATIONS	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

Главный редактор : ВАН ТАО
Зам. главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции : 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел : 53200

НОМЕР 4 (205)
VII — VIII
1982

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО — Общая сила исторической науки. 1

ВУ ТХАНГ ЛОИ — Газета « Ле парна » и Нгуен Ан Куок. 7

НГО ВАН ХОА — Влияние общинной земли на особенности формирования рабочего класса до августовской революции. 19

ЗЫОНГ КИНЬ КУОК — Установление и структура власти во Вьетнаме при французской колонии до августовской революции 1945 г (продолжение). 29

ВУ ЗУИ МЕН и БУИ ЦУАН ДИНЬ — Сельские правила в старой деревне. 43

ДИНЬ ВАН НЬАТ — Еще раз к вопросу о центре уезда Мелинародная деревня двух сестр Чынг. 50

БУИ ТХИЕТ — Старинные документы и легенды о двух сестр Чынг в селе Халой. 58

ЧАН ДО — Собственность на земле французских колонизаторов и ее эксплуатация в Кампучии с конца XIX в. до середины XX в. 63

НГУЕН ШИН ЗУЙ — Тхан фиен и барьба за землю с Французскими колонизаторами в деревне Кам Дине (провинции Куанг Нам). 72

ДО ВАН НИНЬ — Манета при династии За Лонг 79

ИСТОРИОГРАФИЯ

НГУЕН ДАК ЦУАН — О книге « синем лотос ». 86

ИНФОРМАЦИЯ

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà nội   *Chỉ số :* 12 437   *Giá :* **6,00đ**

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5
(206)
Tháng 9–10
1982

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

[illegible]

THẾ KỶ X — NHỮNG VẤN ĐỀ ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI (*)

VĂN TẠO

Hội nghị khoa học của chúng ta đã diễn ra sôi nổi trên đất Hoa Lư lịch sử này với một tinh thần *tiến công khoa học*, nhằm lấp những lỗ hổng lô gích của lịch sử trong sự nhận thức về thế kỷ X — một thế kỷ mà cả giới sử học đều coi là «thế kỷ bản lề» trong lịch sử cổ, trung đại Việt Nam. Trọng tâm mà chúng ta nhằm giải quyết là vị trí của thế kỷ X, của Hoa Lư trong lịch sử dân tộc và vấn đề hình thái kinh tế — xã hội, bao gồm cả vấn đề thiết chế chính trị xã hội, nhà nước và các vấn đề quân sự, văn hóa, tư tưởng v.v... có liên quan. Trong đó tất nhiên nổi bật lên là vấn đề *có hay không có phương thức sản xuất châu Á ở thế kỷ này*? Đây là một vấn đề mà không những giới sử học Việt Nam chúng ta, mà còn nhiều nhà sử học trên thế giới quan tâm. Chúng tôi đã hợp tác với Hunggari, Cộng hòa dân chủ Đức, và hiện nay các nhà sử học Pháp, Nhật Bản v.v.. cũng đang mong muốn đặt quan hệ nghiên cứu với chúng ta.

Chúng ta rất vui mừng được thấy các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta từ lâu đã khuyến khích chúng ta đi vào nghiên cứu vấn đề này. Và gần đây nhất, ngày 28-8-1982 vừa qua, trong dịp chúng tôi may mắn được tiếp xúc với Chủ tịch Phạm Văn Đồng, Chủ tịch cũng đã hỏi han cặn kẽ về kết quả nghiên cứu ở Việt Nam, về quan điểm của các nước, nhất là của Liên Xô và các nước anh em về vấn đề này: và khuyến khích chúng ta đi sâu, nghiên cứu một cách nghiêm túc, thực sự cầu thị, phục vụ cho việc nhận thức lịch sử Việt Nam và phục vụ cách mạng Việt Nam.

Đọc gần 50 bản báo cáo, tham luận, chúng tôi thấy nhiều tác giả đã dày công nghiên cứu, làm việc một cách nghiêm túc, thực sự cầu thị và đã trao đổi, thảo luận một cách đoàn kết, thân ái, khiêm tốn khoa học theo đúng điều mà các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước thường nhắc nhở chúng ta.

Sau đây theo trình tự của Hội nghị chúng tôi xin sơ bộ tổng kết các vấn đề đã được thảo luận.

I — Hình thái kinh tế — xã hội

Như chúng ta đã biết, trước đây, do điều kiện chủ quan và khách quan chưa cho phép, chúng ta mới nghiên cứu và tạm thời xác định thế kỷ X, với các triều đại Ngô, Đinh, Lê, là xã hội phong kiến. Trong hội nghị này cũng còn một ý kiến khẳng định «Thế kỷ X là thế kỷ hình thành hình thái kinh tế xã hội phong kiến Việt Nam», không phải là phong kiến kiểu Châu Âu, không phải là phương thức sản xuất châu Á, mà là phương thức sản xuất Việt Nam (Quang Đạm). Còn tất cả các tham luận đề cập đến vấn đề này tuy ở mức độ khác nhau, đều thừa nhận là có phương thức sản xuất châu Á ở thế kỷ X, nhưng lập luận thì có ít nhiều khác nhau. Có hai loại ý kiến:

1. Loại ý kiến thứ nhất nhấn mạnh đến tính chất phong kiến hóa của xã hội Việt Nam trong thời kỳ này.

Có đồng chí cho rằng, dưới thời bị phong kiến Trung Quốc đô hộ, trong xã hội Việt Nam đã hình thành nhiều điểm phong kiến hóa, tức là phong kiến hóa ở những nơi có bọn quan lại phong kiến Trung Quốc lập nghiệp hoặc con cháu họ nối đời chiếm giữ, trở thành hào trưởng, thổ hào ở địa phương v.v.. Họ không thể nào biến thành tù

---

*) Tổng kết Hội nghị khoa học về lịch sử thế kỷ X họp tại Hoa Lư — Hà Nam Ninh ngày 14—15 tháng 9-1982.

trưởng hay lang đạo (kiểu thị tộc, bộ lạc) nữa. Họ gắn chặt với gốc rễ phong kiến của họ, mặc dầu họ tồn tại trong một xã hội mà tính chất công xã còn đậm nét. Thắng lợi của họ Đinh năm 968 là thắng lợi của kinh tế cộng đồng công xã đó chống lại hình thái kinh tế – xã hội phong kiến của bọn đô hộ. Nhưng đến khi xây dựng được Nhà nước, thì cả họ Đinh lẫn họ Lê đều không thể quay trở lại kiểu Nhà nước thời Hùng vương và An Dương vương được, mà phải xây dựng một kiểu Nhà nước mới, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại – Nhà nước phong kiến. Sau khi chứng minh là đã có tư hữu về ruộng đất trong thế kỷ X, tác giả nhận định: «Mặc dầu văn hóa phong kiến Trung Quốc khó khăn lắm mới đột nhập được vào làng xã cổ truyền Việt Nam, nhưng tầng lớp trên của cư dân người Việt không phải không biết tiếp thu một phương thức kinh doanh nông nghiệp mềm dẻo. Ít động chạm tới sự nô dịch con người, nhất là ở xã hội Việt Nam, một xã hội vốn đã bị phân hóa từ trước». Tác giả đi đến kết luận: «Trên cái nền ruộng đất làng xã còn khá vững chắc và rộng khắp đã hình thành những yếu tố mầm mống của hình thức sở hữu ruộng đất phong kiến, mặc dầu bên cạnh đó vẫn còn tồn tại sự nô dịch về con người (Trương Hữu Quýnh). Như vậy, tuy chưa kết luận về hình thái kinh tế – xã hội, nhưng tác giả đã nhấn mạnh đến xu hướng phong kiến hóa của nhà nước và của phương thức sản xuất xã hội.

Phù hợp với lập luận này, một tham luận khác đã dựa vào tư liệu khảo cổ học, chứng minh cho sự phân hóa giai cấp ngày càng sâu sắc trong xã hội Việt Nam từ trước cho đến thế kỷ X: Căn cứ vào các mộ táng đã được khai quật, cả mộ gạch của bọn quan lại Hán, Đường lẫn mộ thuyền của người Việt với những vết tích về kho đụn thóc lúa nói lên sự bóc lột tô thuế, với các loại tiền kim khí của Trung Quốc và Việt Nam... Tác giả nhận định là thương nghiệp đã phát triển, phá vỡ tính đóng kín của các làng xã. Đồng thời những di tích về các cung đình thời Đinh, Lê, cũng cho phép tác giả kết luận đó là những «triều đình của giai cấp và có giai cấp» và nhấn mạnh thêm «thời nhà Lý vẫn còn mô phỏng Trung Quốc, chỉ tới nhà Trần mới có di tích cho thấy nét riêng độc đáo Việt Nam» (Đỗ Văn Ninh). Như vậy mặc dầu tác giả không nói rõ những «triều đình của giai cấp và có giai cấp», đó là triều đình nào, nhưng tác giả lại nói Nhà nước Việt Nam mô phỏng Trung Quốc thì lúc đó không có gì khác hơn là nhà nước phong kiến.

Tính giai cấp của nhà nước và sự phân hóa sâu sắc của xã hội thế kỷ X lại được một tham luận nữa làm rõ thêm. Tác giả đã phân tích sâu về lớp người gọi là hào trưởng, thổ hào v.v... Đó là những người có ưu thế kinh tế, chính trị nhất định ở địa phương. Họ hoặc là dòng dõi quan lại từ Trung Quốc sang hoặc là dòng dõi quan lại người Việt. Về ruộng đất, họ đã có ruộng tư dưới hình thức trang ấp của các quan lại thống trị. Về kinh doanh, họ đã bóc lột tô thuế (như Lê Lương, Trần Lãm.) Việc họ Khúc chủ trương «bình quân thuế ruộng», các sự kiện «xá thuế», «thu tô thuế» vào các năm 1010, 1016, 1018... là biểu hiện hình thức tô thuế kiểu phong kiến ở thế kỷ X. Về sự xuất hiện tiền và vàng, với việc mua bán ruộng đất (Trần Lãm – Lê Khai, theo thần phả), sự phân hóa giàu nghèo dẫn đến tình trạng mua bán gia nô (năm 1042 đã có lệnh cấm bán hoàng nam), biểu hiện một sự phân hóa giai cấp rõ rệt. Còn về những thủ lĩnh thì không còn thuần là thủ lĩnh quân sự của xã hội tù trưởng bộ lạc như trước nữa mà là tướng lĩnh quân sự của một xã hội đã phát triển. Quan hệ thị tộc quan hệ địa vực kết hợp và chịu sự chi phối của quan hệ giai cấp. Số công xã tự do ngày càng giảm, số công xã lệ thuộc thành đơn vị hành chính của quốc gia ngày càng tăng. Kết luận chung là: Thổ hào, hào trưởng là kết quả phân hóa giai cấp sau 1000 năm Bắc thuộc. Họ trở thành giai cấp thống trị, chiếm hữu ruộng đất, bóc lột tô thuế và họ giữ vai trò quan trọng trong việc giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước... «Thổ hào, hào trưởng đã có tính giai cấp của nó và đang trở thành giai cấp phong kiến quý tộc». Như vậy, dầu chưa có kết luận về hình thái kinh tế – xã hội, nhưng tác giả đã nhấn mạnh đến tính chất phong kiến hóa của xã hội thế kỷ X. (Nguyễn Danh Phiệt).

Ngoài ra còn có tham luận căn cứ vào tài liệu thư tịch và điền dã, vào ngôn ngữ, địa lý, lịch sử và văn hóa dân gian, chứng minh cho sự lưu thông tiền tệ, sự xuất hiện chợ búa và đô thị, sự giao thương với Trung Quốc... để nhận định rằng lúc này thương nghiệp đã phát triển; bổ trợ cho ý kiến về việc đã có phân hóa giai cấp xã hội.

Tóm lại, các ý kiến trên đây đã nhằm khẳng định xã hội Việt Nam ở thế kỷ X bắt đầu phong kiến hóa.

2. Loại ý kiến thứ hai lại khẳng định thế kỷ X là thế kỷ của phương thức sản xuất châu Á.

Có tác giả đã hàng chục năm nay chủ trương có phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử Việt Nam, nay cũng khẳng định: Về

hình thái xã hội, xuất phát từ sự phân tích lý thuyết và phương pháp lịch sử so sánh các tác giả đặt sự hoài nghi về nhân cách gọi là phong kiến của một số nhân vật lịch sử.

Đồng thời xuất phát từ việc cho rằng nếu thời kỳ này là phong kiến hóa thì giai cấp phong kiến đầu tiên phải là đại quí tộc và tướng lĩnh, quan lại cao cấp. Trong khi đó không có một bằng chứng nào để nói rằng các con và cháu Lê Hoàn được phong đất để trấn trị, là người có ruộng đất, điền trang riêng. Tác giả đi đến kết luận: Thế kỷ X chưa có hiện tượng phong kiến hóa từ trên (phong cấp đất đai vĩnh viễn, quí tộc cướp ruộng của dân để làm điền trang riêng) và phong kiến hóa từ dưới: mua bán, cầm cố, tranh kiện về ruộng đất — như ở các thế kỷ XII, XIII và XIV.

Vì vậy xã hội Việt Nam ở thế kỷ thứ X là xã hội kiểu phương thức sản xuất châu Á. Nhà nước quân chủ trong thời kỳ này, qua các bước phát triển từ họ Khúc, họ Ngô, họ Đinh đến họ Lê đã dần dần có đầy đủ các chức năng tổng quát của nhà nước thuộc loại hình này, chức năng về quân sự, tài chính, công trình công cộng, kinh tế, hệ tư tưởng văn hóa. Tác giả đã theo dõi sự phát triển của nhà nước trong thế kỷ X qua các thời kỳ khác nhau từ bước đầu nó chỉ có vài chức năng, dần dần nó phát triển thêm các chức năng mới, đến Lê Hoàn thì các chức năng đã phát triển đầy đủ, biểu lộ trình độ văn minh đã phát triển cao.

Trong khi bám sát vào sự kiện và trật tự niên đại, tác giả đã nêu lên một diễn trình phát triển lô gích của lịch sử trong thời kỳ này, một sự phát triển uyển chuyển, một sự vận động nhịp nhàng theo kiểu tiến lên khá đẹp (Nguyễn Hồng Phong).

Hội nghị lại được nghe thêm một ý kiến nữa khẳng định thế kỷ X là thế kỷ của phương thức sản xuất châu Á. Tác giả phân tích nhà nước Việt Nam ở thế kỷ này trên ba mặt: Hệ thống tổ chức, tính chất giai cấp và chức năng của nhà nước để đi đến những nhận định:

a) Nhà nước lúc đó là sản phẩm của cuộc đấu tranh chống đô hộ. Tuy Nhà nước ấy có tiếp thu ít nhiều của nhà Đường, hay có mô phỏng chế độ quan chế của nhà Tống, nhưng không phải là chế độ quân chủ quan liêu nặng nề như Đường Tống. Đó là nhà nước độc lập mà tính chất và chức năng độc lập ngày càng cao.

b) Về cơ sở kinh tế của các thế lực cát cứ cũng như của thế lực tập quyền, tác giả cho rằng: «Ngay các thế lực cát cứ trong thế kỷ X cũng không phải dựa vào cơ sở kinh tế phong kiến sơ kỳ mà là dựa trên cơ sở kinh tế xã hội của công xã nông thôn và bằng cách liên kết hay khống chế một số công xã trong một khu vực địa lý nhất định, họ xây dựng lực lượng và tiến hành các hoạt động kinh tế quân sự». Như vậy là ý kiến này hoàn toàn khác với các ý kiến trên cho rằng các sứ quân đều là các hào trưởng dựa trên cơ sở kinh tế đã phong kiến hóa. Còn về nhà nước trung ương tập quyền thì theo quy luật kết hợp chặt chẽ dựng nước với giữ nước, đã có sự cố kết giữa các công xã nông thôn với cộng đồng quốc gia, giữa làng với nước.

c) Về tính chất giai cấp của nhà nước, sau khi phân tích các sự kiện lịch sử về phân phong trang ấp và chủ trương của họ Khúc: «tha bỏ lực dịch, bình quân thuế ruộng», tác giả cho rằng «bình quân thuế ruộng» là đánh thuế bình quân, theo hộ khẩu của các giáp, do các trưởng giáp thu nộp. Đó là một kiểu cống nộp công xã chứ không phải là kiểu tô thuế phong kiến; và nhấn mạnh: «Thế kỷ X chưa thấy có mặt quan hệ sở hữu tư nhân về ruộng đất», «Xã hội đã phân hóa sâu sắc nhưng chưa vượt qua phạm trù của hình thái kinh tế — xã hội tạm thời là phương thức sản xuất châu Á (tuy hiện nay thuật ngữ ấy không đủ sức khái quát những kết quả nghiên cứu mới về hình thái kinh tế xã hội».

Kết luận cuối cùng của tác giả là: «Nhà nước từ Khúc đến Tiền Lê là nhà nước độc lập, tự chủ, dựa trên nền tảng phương thức sản xuất châu Á đang lúc phát triển (chưa có dấu hiệu suy thoái, giải thể). Yếu tố phong kiến nếu có thì còn phải trải qua một quá trình lâu dài mới tiến lên được chế độ phong kiến» (Phan Huy Lê).

Một tác giả khác cũng từ lâu đã chủ trương Việt Nam có trải qua giai đoạn phương thức sản xuất châu Á, cũng nhân hội nghị này, làm rõ thêm quan điểm của mình:

Một là công xã là tế bào kinh tế xã hội phổ biến ở Việt Nam, ít nhất cũng là từ thời thuộc Đường, thế kỷ thứ X, với đơn vị cơ sở là hương và xã, phải cống nạp tập thể cho chính quyền đô hộ. Ngay những người được phân phong cũng chỉ là được hưởng bổng lộc từ ruộng đất do công xã cống nạp. Hào trưởng tuy là từ những họ lớn có thế lực, nhưng cũng chỉ là những người kiểu «đại nhân» ở các công xã phương Tây cổ đại, lãnh tụ bộ lạc. Đồng thời lão quyền còn rất được coi trọng.

Thứ hai là kinh tế xã hội nói chung chưa phong kiến hóa. Việc phân phong chỉ được coi như là một hình thức sở hữu nhà nước

về ruộng đất. Bởi vì phong cấp chỉ là tạm thời. Con cháu người được phong không có quyền sở hữu lâu dài và không được mua đi bán lại.

Thứ ba, tô thuế không những không phải là tô thuế phong kiến, mà nhà vua thu tô thuế cũng không phải để tiêu xài như phong kiến mà là để xây dựng thành quách, chống ngoại xâm và chống cát cứ, củng cố độc lập và thống nhất đất nước, tăng cường sức mạnh cộng đồng của quốc gia.

Tóm lại « Đó là Nhà nước dân tộc mà cơ sở là công xã, là Nhà nước phương thức sản xuất châu Á, không phải là Nhà nước phong kiến » (Lê Kim Ngân).

Một vài tham luận nữa bổ sung thêm cho lập luận nói trên, bằng cách chứng minh là hào trưởng, thổ hào chỉ là những thủ lĩnh quân sự, chứ không phải lãnh chúa hay quý tộc phong kiến, cũng như các sư tăng trở thành trí thức của nhà nước. Họ được trọng dụng cả trong việc triều chính lẫn việc giáo dục và ngoại giao. Điều đó nói lên sự sử dụng trí thức phật giáo như là một nhu cầu phù hợp với xã hội phương thức châu Á. (Trương Thị Yến, Ngô Văn Hòa).

Nhìn chung lại qua mấy hội nghị từ năm 1981 đến hội nghị này chúng ta đã khẳng định được trong lịch sử Việt Nam có thời kỳ phương thức sản xuất châu Á mà thế kỷ X là thuộc về hình thái kinh tế xã hội đó. Vấn đề còn lại chỉ là mức độ phong kiến hóa trong thời kỳ này có đến mức nào. Đó là vấn đề còn phải đi sâu thêm.

II – Chức năng, chính trị, quân sự, ngoại giao của Nhà nước Việt Nam ở thế kỷ X

Về thiết chế chính trị đã được Hội nghị phân tích gắn với việc xác định hình thái kinh tế – xã hội. Vấn đề còn lại trong việc nhận thức về nhà nước là đi sâu vào các chức năng chính trị, quân sự, ngoại giao của nó.

Như chúng ta đã biết, quy luật phát triển của dân tộc ta là dựng nước đi đôi với giữ nước, độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất đất nước. Quy luật đó đã phát huy tác dụng ngay trong những ngày đầu xây dựng nhà nước độc lập tự chủ này. Nó không phải chỉ vận động và chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh trong nước mà còn chịu ảnh hưởng và tác động tới hoàn cảnh quốc tế nữa.

Một số tham luận đã đề cập đến hoàn cảnh quốc tế của Việt Nam trong thế kỷ X. Trước đó, chế độ phong kiến Trung Quốc đã trải qua ba thời kỳ đại loạn (Xuân Thu 770 – 221 trước công nguyên); Tam Quốc (220–280) và Nam Bắc triều (316–589) và lúc này Trung Quốc lại đang ở thời kỳ đại loạn thứ IV (Ngũ đại Thập quốc – 907 – 960). Đó chính là lúc mà Việt Nam giành được độc lập. Thời cơ này sẽ không đến nữa nếu lúc này chúng ta không giành cho kỳ được độc lập. (Sau này năm 1076, Tống Thần Tôn còn luyến tiếc than rằng: Lúc trước chúng ta đánh Lê Hoàn mà không thắng để sau này chúng ta không còn có cơ hội nuốt tươi nước Đại Việt nữa). Phải thấy rõ thế đi lên từng bước của thắng lợi này. Trong thời kỳ đại loạn thứ III của Trung Quốc, Lý Bí cũng đã đứng lên lập nước Vạn Xuân (542 – 602), nhưng nước đó đã không tồn tại được lâu dài. Đến nay thời cơ mới chín muồi. Năm 905 Khúc Thừa Dụ đứng ra giành quyền tự chủ. Năm 938 Ngô Quyền thắng quân Nam Hán. Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh thắng 12 sứ quân, lên ngôi vua ở Hoa Lư. Năm 981, Lê Hoàn thắng Tống, khẳng định độc lập, thống nhất vững vàng của đất nước. Nền độc lập của chúng ta ở đây giành được trong bối cảnh quốc tế hết sức khó khăn. Kẻ thù xâm lược lớn mạnh đã thấy rõ sức mạnh của Đại Việt, nên trong chiến lược chinh phục ta chúng luôn theo kế « tiên Nam hậu Bắc », tức là đánh « kẻ địch » mạnh ở phía Nam trước để lấy thắng lợi đó uy hiếp tinh thần kẻ địch yếu hơn ở phía Bắc mà chiến thắng. Nhưng rút cục, các dân tộc nhỏ bé xung quanh Trung Quốc đều bị thôn tính và đồng hóa, chỉ riêng có Đại Việt là dứt được khỏi nanh vuốt của kẻ thù bành trướng, giành được độc lập lâu dài. Cho nên một trong những tác giả nêu ra vấn đề này đã nhấn mạnh: « Âm mưu đồng hóa trong 10 thế kỷ đâu phải là nhẹ hơn đối với các dân tộc khác, nhưng ở đây vấn đề là: Có một nền văn minh khác « Văn minh Đại Việt» (Lương Ninh). Nền độc lập Đại Việt ở thế kỷ X đã chặn đứng được họa bành trướng của phong kiến phương Bắc khiến cho các quốc gia phía Nam Chămpa, Cămpuchia có được độc lập và trở nên hùng mạnh một thời, cũng như các dân tộc khác ở phía Nam tránh được họa xâm lược tàn phá. Nền độc lập Đại Việt đã góp phần tạo nên thế cân bằng khu vực trong thời kỳ này. Trong việc xây dựng nền độc lập Việt Nam và tạo thành thế cân bằng khu vực có ý nghĩa thế giới đó, có sự đóng góp tích cực của họ Khúc ở Hồng Châu (Hải Hưng).

Về họ Khúc, nhiều tác giả chúng ta đánh giá cao như là người có công lao mở nước trong thời kỳ phục hưng này của dân tộc. Thời điểm mở đầu của họ Khúc giành quyền tự chủ được được hội nghị khẳng định là từ 905, còn thời điểm kết thúc vào năm 930 hay 923 ý kiến còn phân tán. Nắm vững thời cơ khi Trung Quốc có đại loạn, họ Khúc đã bằng đức độ khoan hậu, chính lệ anh minh thu phục được nhân tâm trong nước, lại bằng tài ngoại giao khéo léo: « ngoài thì thần phục, trong giữ độc lập » đã đưa đất nước ta từng bước thoát ra khỏi nanh vuốt kẻ thù. Cơ sở của thắng lợi đó chính là lấy dân làm gốc với chủ trương « Tha bỏ lực dịch, bình quân thuế ruộng », xây dựng xã hội trên các nguyên tắc « Khoan, giản, an, lạc »... Từ đường lối ngoại giao của họ Khúc lúc đầu đã phát triển tới đường lối ngoại giao Đinh, Lê.

Nhà Đinh sau khi thắng lợi và lên ngôi (968) đã 5 lần đi sứ (969, 972, 975, 976, 977) và một lần tiếp sứ. Còn nhà Lê thì từ Lê Hoàn đến cuối thế kỷ thứ X đã 20 lần hai bên trao đổi sứ thần. Nổi bật nhất là cuộc tiếp sứ Trung Quốc Lý Giác của Pháp Thuận và Khuông Việt Đại sư. Hai nhà sư trí thức này với tinh thần độc lập, tự chủ, tự tôn, tự hào dân tộc, biểu hiện qua thơ văn đã chinh phục được nhân tâm khiến Lý Giác phải thừa nhận có một nền văn hóa Việt Nam khác văn hóa Trung Quốc: « Ngoài trời lại có trời soi nữa » (thơ Lý Giác). Và đặc biệt là sự kiện nhà Lê trao trả hai tù binh là Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân, những tướng nhà Tống bị bắt trong trận chiến thắng trước đây. Điều đó biểu hiện đức khoan hồng của dân tộc ta cũng như tính mềm dẻo nhưng rất nguyên tắc trong sách lược ngoại giao của ta.

Tóm lại, Hội nghị chúng ta đã khẳng định đường lối ngoại giao thắng lợi của nhà nước Việt Nam thế kỷ X. Nó đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước.

Ngoại giao thắng lợi là dựa trên cơ sở kinh tế, chính trị, quân sự của ta ngày càng vững mạnh. Các tham luận tuy đánh giá cao công lao của họ Khúc nhưng cũng thấy họ Khúc chưa phát huy được chức năng quân sự và cuối cùng đã thất bại về quân sự. Chỉ đến Ngô Quyền, chức năng quân sự mới được phát huy mạnh mẽ biểu hiện ở chiến thắng Bạch Đằng. Từ lâu chiến thắng Bạch Đằng đã được làm sáng tỏ, nên Hội nghị chúng ta không đi sâu nữa mà tập trung vào nghiên cứu hai chiến lược quân sự là nội chiến giành thống nhất và chiến đấu chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc.

Về nội chiến, nhiều tham luận phân tích mâu thuẫn giữa hai xu hướng cát cứ và tập trung, nhận định rõ xu hướng cát cứ không chỉ biểu hiện ở sự cát cứ của 12 sứ quân mà còn tồn tại ở sự phân phong cho các con vua, như phân phong cho con của Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn cũng như cho các công thần. Tuy vậy cuối cùng quy luật « độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất đất nước » vẫn thắng, đưa xu thế tập trung thống nhất lên chiếm vị trí thống trị. Điều đó được biểu hiện cụ thể ở diễn biến quân sự của cuộc nội chiến, cũng như ở thái độ của Dương Thái Hậu và Phạm Cự Lượng v.v... đối với Lê Hoàn. Trong nội chiến, khi Đinh Bộ Lĩnh đi dẹp các sứ quân thì không những thổ hào, trí thức và nhân dân lao động ở các địa phương tham gia và ủng hộ mà còn có cả một số sứ quân thức thời (như Phạm Bạch Hổ) hay tùy tướng của họ đã hàng phục họ Đinh đi theo cờ nghĩa. Nhiều truyền thuyết, nhiều địa danh lịch sử đã nói lên sự giúp đỡ nghĩa quân Hoa Lư của nhân dân, từ cụ già đến em bé, từ thường dân đến trí thức, tăng ni... Nhìn chung tất cả đã làm rõ nét tính nhân dân và tính đoàn kết dân tộc, thống nhất đất nước của chiến thắng.

Về thắng lợi chống ngoại xâm của Lê Hoàn thì tuy đã được nghiên cứu nhiều ở các cuộc Hội nghị kỷ niệm 1000 năm chống Tống (981—1981), nhưng ở Hội nghị này chúng ta vẫn làm sáng tỏ thêm một số vấn đề về chính sách quốc phòng, về binh chế thời Đinh Lê và về một số địa danh lịch sử.

Về quốc phòng, ngoài việc chống họa ngoại xâm phương Bắc, chúng ta đã đề cập đến việc bảo vệ bờ cõi phía Nam chống sự quấy rối của Chămpa. Đặc biệt là cuộc chinh phạt năm 982 của Lê Hoàn chống lại hành động thù địch, gây hấn của kẻ thù phương Nam bằng việc làm bắt giam giữ hai sứ giả của triều đình Hoa Lư.

Về lực lượng quân sự thì sự phát triển nhanh chóng của nó đã là một đối tượng nghiên cứu, và có tác giả đặt vấn đề là ngành quân sự học Việt Nam hiện nay phải nghiên cứu vấn đề này: từ đội quân nhỏ với quy mô hương, giáp của họ Khúc đã phát triển tới đội quân quy mô lớn hơn gồm 3000 « con nuôi » của họ Dương (Dương Đình Nghệ) cộng với quân tuyển mộ từ các công xã, nhưng cũng mới là của một châu (Châu Ái), nhưng đã có sự hợp sức của cả nước. Rồi đến quân đội của nhà nước Đinh, tổng lực của tất cả các sứ quân bị chiến bại, để tiến tới đội quân Thập đạo của Lê Hoàn trùng điệp, rải ra trong từng công xã ở cả nước.

Còn về vị trí của chức năng quân sự lúc ấy, nhiều tác giả đã nhấn mạnh đến yêu cầu bạo lực trong thế kỷ bản lề này. Nó như bà đỡ cho một chính quyền từ thai nghén đến ra đời. «Để vận hành và làm chuyển động bản lề, tất phải có động lực. Ở đây bạo lực quân sự có thể xem như là động lực đó». (Lê Văn Lan). Có đồng chí lại nhấn mạnh đến vũ trí, vũ dũng là yêu cầu đặc biệt của thời kỳ này, (Huy Vu) mà tiêu biểu là Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn, hoặc phải có vua dữ (vua hùng) Đinh, Lê, để rồi mới chuyển tới vua hiền Lý Công Uẩn (Nguyễn Hồng Phong)...

Quân đội quốc gia của một nhà nước độc lập hình thành yêu cầu phải có quy củ, thể chế rõ ràng. Nghiên cứu về binh chế Đinh Lê, một số tác giả nhấn mạnh đến chính sách «ngụ binh ư nông» tính chất «binh nông chưa chia» của quân đội, nhưng nó cũng đã ngày càng có quy củ, biểu hiện rõ ở binh chế của quân Thập đạo. Một đạo có 10 quân, một quân có 10 lữ, một lữ có 10 tốt, một tốt có 10 ngũ, một ngũ có 10 người... Ngoài số quân bảo vệ kinh đô khoảng 3000, 4000 người, còn có quân thường trực và quân nằm ở các công xã, quân đội vừa có tính nhân dân lại vừa có tính dân tộc. Tính dân tộc biểu hiện rõ ở đặc điểm Việt Nam trong thời đại này. Lúc đó ở phương Tây là thế kỷ của các kỵ sĩ, hiệp sĩ. Nhưng ở Việt Nam không có hiệp sĩ chỉ có ít kỵ binh mà chủ yếu là bộ binh và thủy binh. Ở họ, tinh thần yêu nước với tính nhân dân là bao trùm. Nó không mang tính hiệp sĩ như ở Tây Âu (Lê Đình Sĩ). Quân đội ta lúc đó cũng đã có nghệ thuật quân sự riêng thể hiện rõ nét ở chiến thắng Bạch Đằng và đặc biệt là ở chiến thắng Lê Hoàn chống Tống. Chúng ta đã dùng tiến công chiến lược để đánh tan cuộc tiến quân 3 mặt của kẻ thù, giành thắng lợi nhanh chóng, chỉ trong 1 tháng (tháng 4-981) mặc dầu địch đã ra quân từ 10 tháng trước (tháng 7-980).

Một vài mắc mứu về các mũi tiến quân của kẻ địch chưa rõ đã được nghiên cứu. Ở chiến thắng Lê Hoàn, trong 3 mũi thì có mũi Cao Bằng–Ngân Sơn–Bình Lỗ không? Điều mà các Hội nghị năm 1980 còn đề ra thì nay cũng có tham luận xác định thêm bằng phương pháp địa lý học lịch sử. Tác giả xác nhận đó vẫn là hướng Lạng Sơn–Ngân Sơn, nhưng Ngân Sơn là Kép (Bắc Giang) chứ không phải là Ngân Sơn, Bắc Cạn (Đinh Văn Nhật). Một vài địa danh lịch sử khác cũng được tác giả xác minh thêm. Tuy vậy vấn đề này vẫn còn cần được nghiên cứu thêm.

Nhìn chung lại, các chức năng chính trị, quân sự, ngoại giao của nhà nước đã góp phần làm rõ thêm tính tập trung, thống nhất, độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường và ngày càng vững mạnh của nhà nước ta.

III — Văn hóa — tư tưởng thế kỷ X

Văn hóa – tư tưởng Việt Nam thế kỷ là văn hóa – tư tưởng của thế kỷ bản lề mà trung tâm là Hoa Lư. Cho nên một số tác giả đã mạnh dạn đặt tên cho nó là «giai đoạn văn hóa Hoa Lư» (Đỗ Danh Gia, Lê Văn Lan). Có đồng chí, khi nói về thất bại trong âm mưu đồng hóa Việt Nam của phong kiến phương Bắc đã nhấn mạnh «vì ở đây có một nền văn minh khác» (Lương Ninh) (tức là văn minh Đại Việt – VT). Hoặc có tác giả mượn lời một học giả nước ngoài nói lên sự đồng tình của mình: «nền văn minh Việt Nam mang tính chất bản địa hơn là tính chất Trung Quốc» (Kenneth Hall – Ngô Văn Hòa trích dẫn).

Hội nghị chúng ta, với tinh thần thực sự cầu thị, đã đi vào nghiên cứu văn hóa – tư tưởng Việt Nam trong thời kỳ này như là một yêu cầu khoa học không thể thiếu được mà một tham luận đã gọi là một sự «giải ảo hiện thực» cho Hoa Lư, cho thế kỷ X (Trần Quốc Vượng).

1. Trước hết về tư tưởng, chúng ta thống nhất nhận định là, bao trùm lên trên hết lúc này là tư tưởng yêu nước, thương nòi và tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất cho độc lập tự do. Nó biểu hiện rõ nét ở các cuộc vận động đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và bảo vệ Tổ quốc chống ngoại xâm. Nó được ghi lại trong văn học dân gian (thơ ca, hò, vè, câu đối, truyền thuyết, cổ tích, thần thoại) và trong nghệ thuật (điêu khắc, múa hát của các hội hè truyền thống...).

2. Nền văn hóa đó lấy Phật giáo làm công cụ tư tưởng. Nhiều tham luận đã coi phật giáo là tôn giáo phù hợp với xã hội Việt Nam ở thế kỷ X. Trong khi ở Trung Quốc Nho giáo đã thịnh (Nho thịnh từ Hán; Phật thịnh từ Đường) thì ở Việt Nam cũng như ở một số nước Đông Nam Á, Phật giáo đã trở thành quốc giáo. Có tham luận dẫn lời một nhà khoa học phương Tây nói rằng Phật giáo đã có thời kỳ từ Việt Nam truyền sang Trung Quốc. (Lúc

đó, ở Đông Á có ba trung tâm Phật giáo lớn là Luy Lâu (Việt Nam), Lạc Dương và Bành Thành (Trung Quốc) thì Luy Lâu đã là bàn đạp để phát triển lên Lạc Dương, Bành Thành (Ngô Văn Hòa và Phan Đại Doãn). Dòng Phật giáo này lại do các thương nhân Ấn Độ đem đến, dung hợp với tín ngưỡng dân gian của người Việt. Tín ngưỡng dân gian hóa thân vào Phật, hình thành nên ở Việt Nam « một dòng Phật giáo dân gian trong những thế kỷ đầu công nguyên và tồn tại kéo dài trong thời Đinh, Lê cho đến ngày nay » (Phan Đại Doãn). Nêu lên sức mạnh của Phật giáo, các tác giả cho thấy các triều đại Việt Nam ở thế kỷ X đã triệt để sử dụng tính chất « nhập thế » của sư tăng. Nhà Đinh và nhà Lê coi sư tăng như trí thức của Nhà nước và tín nhiệm trao cho họ các nhiệm vụ: giáo dục, chính trị, ngoại giao... « Phật giáo đi vào từng làng xã (công xã), góp phần vào việc thống nhất ý thức dân tộc » (Trương Thị Yến). « Phật giáo vun trồng ý chí độc lập dân tộc. Phật giáo phù hợp với xã hội Việt Nam lúc đó còn theo mô hình phương thức sản xuất châu Á » (Ngô Văn Hòa).

3. Nền văn hóa này chưa chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo và Lão giáo. Chỉ có một tác giả coi Nho giáo, Lão giáo lúc đó đã thịnh hành và tạo nên trạng thái kết hợp kiểu « Tam giáo đồng nguyên » sau này. Nhưng tất cả các ý kiến khác về Nho giáo đều cho rằng lúc này Nho giáo chưa có vai trò gì quan trọng trong xã hội Việt Nam. Cụ thể là cương thường Nho giáo không mảy may tác động tới cuộc sống Việt Nam cả ở cung đình lẫn trong nhân dân. Các vua Đinh, Lê, mỗi vua đều lập tới 5 hoàng hậu cũng như mỗi vua đều lập thứ bỏ trưởng trong việc phong thái tử kế ngôi. Vua Lê lấy Dương Vân Nga làm hoàng hậu bất chấp cả lễ nghĩa đối với « tiên vương ». Hoàng hậu thì xuất giá lấy bầy tôi không biết gì tới « tam tòng, tứ đức... ». Còn nhân dân thì vẫn tôn thờ vua Đinh, vua Lê và Dương Thái hậu ngang nhau. Chỉ sau này, các sử gia phong kiến lúc Nho giáo đã thịnh hành (từ thế kỷ XV trở đi) mới yêu cầu thay đổi mà thôi. Trong văn học nghệ thuật chỉ thấy có kinh kệ, bia tháp Phật giáo chứ ít thấy dấu vết của Nho giáo như sau này. Nói tóm lại, làm rõ cái yếu ớt của Nho giáo cũng là nhằm khẳng định vị trí độc tôn của Phật giáo trong đời sống văn hóa lúc này. Nhưng vấn đề còn phải nghiên cứu thêm là các nhà sư phải học chữ Hán mới làm được thơ chữ Hán và mới ghi lại được. Vậy trình độ đạo Nho do chữ Hán « tải » đến đã như thế nào?

Luật lệ, pháp chế của Nhà nước, tuy hà khắc, hung dữ, thể hiện rõ tính chất vũ trị lúc ban đầu. Nhưng nó chưa có quy củ, chưa được thể chế hóa như luật lệ Nhà nước phong kiến.

4. Văn học, nghệ thuật, tuy còn nghèo nàn cả về chất lượng lẫn số lượng, nhưng không phải là không có. Số lượng tuy ít ỏi nhưng cũng biểu hiện rõ sự xuất hiện của một nền văn hóa Việt Nam. Văn học có các bài sấm (như sấm về việc hai cha con vua Đinh bị giết (1) thơ — thơ ứng khẩu của sư Pháp Thuận hay thơ của Khuông Việt đại sư khi tiếp sứ Tống là Lý Giác, thơ của Vạn Hạnh ca ngợi việc Lý Công Uẩn lên ngôi... Văn học dân gian đã phát triển. Còn văn học chính thống thì mới ở độ phôi thai, chưa xứng đáng được coi là một dòng đã phân lập.

Đặc biệt là văn nghệ dân gian đã phong phú. Các điệu ca múa lúc hành quân nói lên ý chí diệt thù cứu nước « chinh tùng chinh, chinh tùng chinh. Bất diệt thù, bất nguyện sinh » (2)... Các điệu hát dân gian đã xuất hiện rõ nhất là hát chèo (Bà Phạm Thị Trân người Hồng Châu, giỏi múa hát đã dạy múa hát cho quân đội). Nhạc cụ chủ yếu là trống. Nhịp trống đi theo bước quân hành là nhạc phổ biến nhất. Trò chơi « thế thủ lệnh » (như « oẳn tù tì » ngày nay), theo truyền thuyết cũng đã xuất hiện từ đó. Những cuộc thi bơi thuyền, đâm cá đã được nhà vua và nhân dân cùng tổ chức vui chơi.

5. Về kiến trúc và thủ công. Các cung điện, đền đài được xây dựng, mà các sử cũ đã ghi lại là nguy nga tráng lệ, hay chí ít thì cũng đã có tầm vóc quốc gia chứ không phải là tầm vóc châu quận nữa. Nhu cầu sinh hoạt cung đình và dân gian của một nước độc lập cũng đòi hỏi những ngành nghề thủ công, mỹ nghệ phát triển như dệt vải, lụa, thuộc da và làm đồ da, luyện kim và kim hoàn, đồ gốm và gạch ngói, xây dựng và đóng thuyền v.v...

Nhận định về trình độ văn hóa của nước ta trong thời kỳ này, có đồng chí cho rằng nó đã có sắc thái độc đáo Việt Nam nhưng trình độ thì còn thô sơ, mộc mạc, chưa cao cả về số lượng lẫn chất lượng (Đỗ Danh Gia). Có đồng chí lại cho rằng: « Đã có sự nở rộ về mặt văn hóa mà 10 thế kỷ trước đó không thể thấy được » và định lượng cho nó là: « thịnh vượng, phồn vinh » (Lê Văn Lan). Còn về tính dân tộc và dân gian thì mọi người đều nhất trí. Duy về sự phân luồng văn học, có tác giả cho rằng lúc này đã có sự phân luồng ra văn

(1) « Đỗ Thích thí Đinh Đinh. Lê gia xuất thánh minh ».

(2) Về lời ca này có thực sự được sáng tác từ thế kỷ X hay không cũng còn phải nghiên cứu thêm.

học cung đình, bác học và văn học dân gian (Bùi Quang Thanh). Nhưng các tác giả khác lại cho rằng luồng văn học dân gian lúc này vẫn chiếm địa vị độc tôn. Văn chương bác học chưa phát triển để đạt tới trình độ có sự phân luồng như ở các thế kỷ sau. Đây mới là sự chuẩn bị, sự bắc cầu để tiến tới sự phân luồng mà thôi. (Đỗ Danh Gia – Lê Văn Lan).

Đặt văn hóa vào mối tương quan với kinh tế, chính trị, xã hội để xác định hình thái kinh tế – xã hội, có tác giả đã « gắn nền văn hóa dân tộc và dân gian ấy với tính chất Châu Á tiền phong kiến của xã hội mà sắc thái của nó là « cởi mở và thượng võ » (Lê Văn Lan).

Như vậy qua việc nghiên cứu văn hóa – tư tưởng, Hội nghị chúng ta đã làm rõ thêm vị trí chiến lược của Hoa Lư, của thế kỷ X – Vị trí mà một tham luận đã khái quát là : « Nó khép vĩnh viễn thời kỳ ngàn năm Bắc thuộc và mở ra thời đại độc lập dân tộc lâu dài, là bước quá độ từ thế kỷ IX của văn hóa nô dịch lệ thuộc Đường triều, sang thế kỷ XI của sự phục hưng văn hóa dân tộc trên nền tảng dân gian cổ truyền, bước quá độ từ « văn hóa vùng » sang « văn hóa dân tộc », từ chữ Hán sang chữ Nôm, từ văn hóa truyền miệng sang văn hóa chữ viết, từ « văn hóa Việt – Mường chung » sang « văn hóa Việt » và « văn hóa Mường » trong cơ cấu văn minh Đại Việt thống nhất mà đa dạng ». (Trần Quốc Vượng).

Nhìn chung lại, nền văn hóa Việt Nam ở thế kỷ X đã có sắc thái độc đáo Việt Nam và trình độ của nó đã tương xứng với trình độ chung của văn hóa nhân loại trong thế kỷ này. Tuy được xây dựng và phát triển sau 1000 năm dân tộc bị đô hộ nhưng văn hóa Việt Nam vẫn duy trì và phát huy được tính dân tộc và tính bản địa độc đáo của mình, mở đầu cho một thời kỳ phục hưng văn hóa mà các triều đại Lý, Trần sau này kế tiếp và phát triển ngày một huy hoàng.

IV — Cố đô Hoa Lư trong lịch sử

Hội nghị khoa học, nhờ nhiệt tình tổ chức và giúp đỡ của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh và huyện Hoa Lư đã diễn ra tốt đẹp trên cố đô Hoa Lư lịch sử này. Bản thân hai tiếng Hoa Lư đã lắm dậy lên trong lòng chúng ta một niềm tự hào về một dân tộc có gốc có nguồn, mà gốc nguồn vững mạnh, khiến cho ngày nay cành lá được xanh tươi. Một số nhà sử học nước ngoài khi đến thăm cố đô Hoa Lư thời Đinh, Lê và khu vực Thiên Trường, Tức Mặc đời Trần đã thốt lên những lời khâm phục « nền văn hóa này xuất hiện rực rỡ ngay từ khi mà trên trái đất này, nhiều nước văn minh hiện nay chưa có mặt (nước Mỹ, 1776 mới lập quốc) », « (Lời hai nhà Sử học Nhật Bản) ».

Hoa Lư không chỉ tồn tại ở danh mà còn là tồn tại ở thực. Truyền thống xưa đưa đến kỳ tích trong chiến đấu chống Pháp, chống Mỹ, chống bành trướng xâm lược và xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày nay (Bùi Kỷ). Chúng ta cũng từ cố đô Hoa Lư lịch sử nhìn về cố đô Cổ Loa truyền thống của Ngô Quyền để thấy rõ sự cần thiết phải thiên đô từ Cổ Loa về Hoa Lư, rồi về Thăng Long và để xác định rõ tính chất bản lề của thế kỷ Hoa Lư. Phải có thời kỳ Hoa Lư thủ hiểm của giai đoạn vũ trị dựng nước, bảo vệ Tổ quốc để « tiến có thế công, thoái có thế thủ », mới từng bước tiến lên vững mạnh tới khi đủ lông đủ cánh vươn mình ra Thăng Long, nơi rồng cuộn hổ ngồi » dựng nghiệp huy hoàng mãi mãi. Không có Phong Châu, Mê Linh, Cổ Loa, Hoa Lư thì không có Thăng Long. Cho nên chúng ta có thể tự hào về Hoa Lư với vai trò lịch sử không thể thiếu được của nó. Nhiều tham luận đã trình bày kết quả điều tra điền dã khu vực cố đô cũng như các vùng lân cận : Vụ Bản, Thiên Trường, Bình Lục, Duy Tiên ... tìm ra những chứng tích, địa danh, văn học dân gian... nói lên sự nghiệp dựng nước, giữ nước, thống nhất đất nước của toàn dân làm tôn cái nền Hoa Lư lên xứng đáng với vị trí chiến lược của nó.

Hội nghị chúng ta đánh giá cao sự đóng góp quý báu của các nhà nghiên cứu lịch sử của địa phương Hà Nam Ninh nói chung và Hoa Lư nói riêng như một cống hiến mới vào khoa học lịch sử.

V — Một vài vấn đề về phương pháp luận

Một kết quả nữa của Hội nghị là : Hội nghị đã cho chúng ta thấy rõ tầm quan trọng của phương pháp sưu tầm, bổ sung tư liệu ; của lý luận sử học đặc biệt là lý luận về các hình thái kinh tế xã hội và lịch sử, và yêu cầu khoa học trong việc phân tích, sử dụng tài liệu lịch sử.

Về lý luận sử học, giới sử học chúng ta phải tiếp tục bồi dưỡng.

Về sưu tầm tư liệu, rõ ràng việc điều tra nghiên cứu điền dã, việc phát hiện văn học dân gian, khai thác các gia phả, thần phả, phát hiện các phương ngôn, địa danh lịch sử đã có nhiều đóng góp tích cực. Nhưng qua các tham luận thì việc sưu tầm ghi chép, chỉnh lý, xác minh các tư liệu này quả là còn là vấn đề cần được đẩy mạnh nghiên cứu. Giới sử học chúng ta phải nghĩ đến việc phổ biến lý luận và trao đổi kinh nghiệm về công tác này, coi như một trong những nhiệm vụ quan trọng trước mắt của phương pháp luận sử học.

Còn việc phân tích sử dụng tư liệu thì thật là khó khăn, phức tạp. Nó đòi hỏi một tinh thần thực sự cầu thị và tinh nghiêm túc khoa học cao. Cụ thể ở Hội nghị này, có những tư liệu quan trọng cũng một xuất xứ, nhưng đã được phân tích và sử dụng khác nhau, thậm chí đem lại những kết quả đối lập nhau... Như tư liệu về các hào trưởng, thổ hào (Lê Lương chẳng hạn, cùng một kênh thông tin là có hơn 100 lẫm thóc và mấy nghìn thực khách...), có đồng chí thì cho đó vẫn là do «ăn riêng, thực ấp» theo kiểu cống nạp công xã mà có, có đồng chí lại cho đó đã là do thu tô thuế phong kiến mà có, tức đã là phong kiến hóa rồi.

Hay cũng từ chính sách «bình quân thuế ruộng» của họ Khúc, có đồng chí cho rằng đó là thuế bình quân theo hộ khẩu do giáp trưởng đại diện cho công xã thu nộp cho nhà nước kiểu cống nạp. Có đồng chí lại cho rằng đó đã là tô thuế phong kiến... Chúng ta chưa khẳng định ý kiến nào là đúng, ý kiến nào là sai, nhưng ở đây điều phải khẳng định là cần có sự trao đổi về lý luận, phương pháp luận và kinh nghiệm trong vấn đề này để chúng ta có thể thực hiện được tinh thần nghiêm túc khoa học, thực sự cầu thị như các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước thường căn dặn.

★

Chúng tôi xin phép trích ra đây lời Chủ tịch Phạm Văn Đồng phát biểu trong buổi tiếp chúng tôi ngày 28-8 vừa qua để kết thúc bản tổng kết.

«Ở các xã có nhiều cổ tích, huyền thoại hay lắm... cần trân trọng. Cổ tích, ca dao, cả tiếu lâm của ta nữa cũng rất phong phú sáng tạo và có tính dân tộc... Phải sưu tầm nghiên cứu, đừng để mất tư liệu lịch sử. Tôi muốn nói với các đồng chí là đừng cưỡng ép lịch sử. Lịch sử là thực tế, là chân lý chính xác cứ trình bày đúng như nó có đã là hay, là khoa học rồi. Phải thận trọng nghiên cứu được đến đâu nói đến đó. Chỗ nào chưa biết đừng suy đoán, hoặc ít ra cũng nói chỗ nào là tôi suy đoán ra, chứ đừng vội khẳng định. Lịch sử nó danh thép lắm».

Chúng ta hoan nghênh những ý kiến của Chủ tịch và cố gắng làm theo như đồng chí căn dặn trong công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc nói chung, lịch sử thế kỷ X nói riêng mà Hội nghị chúng ta đã tiến hành trong hai ngày thành công tốt đẹp trên đất Hoa Lư lịch sử.

Nhân kỷ niệm 200 năm sinh Phan Huy Chú (1782 — 1982)

MỘT SỰ NGHIỆP CÒN MÃI

TẠ NGỌC LIỄN

TÁC giả bộ « Lịch triều hiến chương loại chí » đồ sộ, bác học Phan Huy Chú, sinh năm 1782, cách đây vừa đúng 200 năm.

Dòng họ Phan Huy vốn ở xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Nghệ An (nay là Nghệ Tĩnh), đến đời Phan Huy Cận (1722 – 1789) thân sinh ra Phan Huy Ích (1751 – 1822), dời tới xã Thụy Khuê huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, Sơn Tây (nay thuộc Hà Sơn Bình) rồi nhập tịch ở đấy.

Phan Huy Chú là con trai thứ ba Phan Huy Ích và là cháu gọi Ngô Thì Nhậm bằng bác (1). Trong lịch sử nước ta, họ Ngô Thì ở Tả Thanh oai và họ Phan Huy ở Quốc oai, Sơn tây là hai dòng họ nổi tiếng có truyền thống khoa bảng và văn học, đã đóng góp cho đất nước nhiều tác giả, tác phẩm có giá trị.

Theo « Phan tộc công phả », Phan Huy Chú có 6 anh em trai và 8 chị em gái. Người anh thứ hai là Phan Huy Thực (1779 – 1846) dưới triều Nguyễn từng làm tới Thượng thư Bộ lễ, đi sứ Trung Quốc năm 1817, có tập thơ « Hoa thiều tạp vịnh » (2) và được ghi nhận là dịch giả bản dịch nôm « Tỳ bà hành » quen thuộc lâu nay. Cũng có sách viết người dịch « Tỳ bà hành » là Phan Huy Vịnh. Phan Huy Vịnh là con trai Phan Huy Thực, đỗ cử nhân đời Minh Mệnh. Đời Tự Đức làm chánh sứ sang Trung Quốc, về thăng thượng thư Bộ lễ kiêm Tổng tài Quốc sử quán.

Phan Huy Chú (3) tự là Lâm Khanh, hiệu Mai Phong, sinh vào mùa đông năm Nhâm Dần (1782), mất năm 1840, mộ chôn ở xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong, Sơn Tây.

Phan Huy Chú sinh ra và lớn lên ở xã Thụy Khê, tục gọi là làng Thầy. Đây là một vùng quê phong cảnh đẹp, có thắng tích nổi tiếng là Sài Sơn. Nguyễn Thì Trung (1) người thời Hồ, sau làm quan triều Lê Thánh Tông có thơ Vịnh Sài sơn :

« Lan nhược ỷ nham u
Lâm sơn nhất kính lu
Địa khoan tiên đắc nguyệt
Động cổ tảo tri thu
Điểu khước ba gian túc
Ngư phiên mộc mạt du »

(Nơi thanh nhã dựa vào núi đá âm u
Có một đường tắt dài lên núi
Đất thoáng rộng được thấy trăng lên trước
Động cổ khi thu về sớm biết
Chim đậu bóng chiếu xuống nước tròng như ngủ trong làn sóng.
Cá bơi chỗ có cây in hình coi tựa đang lượn trên ngọn cây).

Nguyễn Thượng Hiền cũng có thơ Vịnh Sài sơn :

« Mây đá ngất trời xanh một dải
Đứng tiên sơn mà ngoảnh lại hồng trần
Kia thành quách, nọ nhân dân
Bóng xe ngựa coi mấy lần thấp thoáng ».

Dưới khung cảnh thiên nhiên núi cao chót vót, cây cỏ u nhã ấy, Phan Huy Chú đã sống trọn tuổi trẻ với những năm tháng say sưa học tập, nghiên cứu. Vốn thông minh, sớm có chí tìm tòi, học tập, lại được sự dạy dỗ,

---

(1) Phan Huy Ích lấy em gái Ngô Thì Nhậm.

(2) Phan Huy Chú viết lời bình cho tập thơ này.

(3) Ông có 5 con trai và 1 con gái. Vợ Phan Huy Chú là bà Nguyễn Thị Vũ, con gái của tiến sĩ Nguyễn Thế Lịch (tức là Nguyễn Gia Phan) Thượng thư Bộ Lại triều Tây sơn, người ở làng Yên Lũng, Từ Liêm (nay thuộc Hoài Đức, Hà Nội).

(1) Quê ở Bối Khê, Thanh Oai, là thân sinh trạng nguyên Nguyễn Trực.

rèn luyện cẩn thận của gia đình nên Phan Huy Chú học rất giỏi, nổi tiếng cả vùng Quốc Oai, Sơn Tây. Đặc biệt được sống giữa mênh mông sách vở của bao đời mà gia đình lưu trữ được, Phan Huy Chú có điều kiện đọc nhiều và hầu như ông đã thâu tóm được đầy đủ đầu mối điển chương, tinh hoa của mọi sách vở. Nhưng mặc dầu Phan Huy Chú đọc sách hàng « vạn quyển », uyên bác như thế mà hai lần đi thi chỉ đỗ tú tài. Vì Phan Huy Chú quê ở làng Thầy, lại hai lần đỗ tú tài nên người ta gọi là ông « Kép Thầy ». Dầu không đứng trong hàng « đại khoa », nhưng thực học, thực tài của Phan Huy Chú vẫn nức tiếng xa gần. Minh Mệnh nghe biết, năm 1821 cho triệu Phan Huy Chú vào Huế giữ chức Hàn lâm biên tu. Năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) được sung vào sứ bộ sang Trung Quốc. Năm 1828 thăng Phủ thừa phủ Thừa Thiên. Năm 1829 điều làm Hiệp trấn Quảng Nam. Sau đó bị giáng. Năm 1831 lại được cử sang sứ Trung Quốc lần thứ hai. Khi trở về do cả sứ bộ phạm tội « lộng quyền », Phan Huy Chú bị cách chức. Năm sau Phan Huy Chú bị Minh Mệnh bắt đi hiệu lực ở Giang lưu ba (thuộc Indônêxia ngày nay). Về việc này « Đại Nam thực lục chính biên » chép: « Năm 1832 sai Phan Văn Mẫu, Nguyễn Tiến Khoan, Nguyễn Văn Chất đem theo mấy viên bị cách là Hoàng Văn Đản, Phan Huy Chú và Trương Hảo Hợp chia nhau cưỡi ba chiếc thuyền lớn Phấn bằng, Thụy long và An dương đi công cán ở Giang lưu ba ». Sứ bộ này đi về chuyện buôn bán đường biển giữa nhà Nguyễn và Nam dương. Xong nhiệm vụ trở về, Phan Huy Chú được khôi phục giữ chức Tư vụ Bộ công, nhưng chán cuộc đời làm quan, Phan Huy Chú lấy cớ đau yếu xin hưu trí, về dạy học ở Thanh Mai rồi mất tại đó.

Phan Huy Chú làm quan hơn mười năm, mấy lần bị giáng truất, hẳn ông phải có nhiều tâm trạng, Phan Huy Chú là người có tài trí, điều ấy không thể nghi ngờ. Song bước hoạn lộ của ông thật chẳng dễ dàng. Và qua những « thăng trầm » của Phan Huy Chú, chúng ta hiểu rằng ông không được nhà Nguyễn tin dùng. Hơn nữa, ông hay « mắc lỗi » và hay bị trách phạt. Tại sao vậy? Chúng ta không biết rõ vì Phan Huy Chú không nói ra. Nhưng chắc chắn khi làm quan, có những vấn đề thuộc chính sách nhà Nguyễn mà Phan Huy Chu không tán đồng « Đại Nam thực lục chính biên », đệ nhị kỷ, chép vào năm Minh Mệnh thứ 4 (1823): « Lang trung Bộ Lại là Phan Huy Chú dâng sớ điều trần bốn việc, nói nhiều điều viển vông, bậy bạ, không thiết việc đời. Vua xem cười bảo rằng: « Chú cầu tiến thân mong được hợp ý cũng như bọn Mao Toại tự tiến vậy ». Bèn trả sớ lại ». Nội dung bốn điểm điều trần của Phan Huy Chú là gì mà chính sử triều Nguyễn cho là « viển vông bậy bạ », từ trước tới nay chúng ta chưa biết. Gần đây chúng tôi đã tìm thấy văn bản điều trần bốn việc của Phan Huy Chú gửi lên Minh Mệnh năm 1823, qua đó có cơ sở để cắt nghĩa một phần lý do vì sao triều Nguyễn không ưa Phan Huy Chú. Bản điều trần của Phan Huy Chú đầu đề là: « Điều trần tứ sự tấu sớ »: Sớ tâu điều trần bốn việc »(1). Bốn việc mà Phan Huy Chú điều trần ở đây tức là bốn vấn đề lớn mà Phan Huy Chú đề nghị Minh Mệnh:

1. Định lại chế độ quan chức cho rõ ràng.
2. Phải thận trọng đối với việc thuế khóa.
3. Phải xây dựng phương pháp, phép tắc trong giáo dục.
4. Phải chấn chỉnh cục sử học để sử sách biên soạn ra được rõ ràng.

Khi đặt vấn đề ra như vậy, có nghĩa là Phan Huy Chú đã phê phán thực trạng chế độ quan lại, chế độ thuế khóa, chế độ giáo dục và cơ quan làm quốc sử của nhà Nguyễn. Đương nhiên với bản chất chuyên chế và đầu óc bảo thủ, Minh Mệnh đã vứt bỏ những đề nghị của Phan Huy Chú; còn chính sử của nhà Nguyễn thì mạt sát Phan Huy Chú, bởi vì ông đã đụng tới thể chế nhà Nguyễn. Nhà Nguyễn không tin cậy Phan Huy Chú có lẽ còn vì một lý do khác: ông là con trai Phan Huy Ích, cháu Ngô Thì Nhậm, những người đã tích cực theo Tây Sơn và đã bị Gia Long trả thù sai đem nọc trước Văn Miếu đánh đòn, một người chết, một người ốm.

Tuy Phan Huy Chú không được Minh Mệnh trọng dụng nhưng mặt khác, ông lại là người không để chí ở chỗ làm quan. Việc Phan Huy Chú từ chối chức tước, trở về quê sống là một bằng chứng rõ rệt. Ngay khi đang tại chức, công việc quan đã từng làm Phan Huy Chú chán ngán. Tâm trạng đó được bộc lộ khi ông phải đi sứ lần thứ hai. Phan Huy Chú viết trong bài tựa tập thơ sáng tác lần đi sứ này: « Ta lần này đội ơn được trát lại vâng đi sứ, khi nghe lệnh giật mình kinh hãi, thật là ngoài ý liệu tính... » Nếu xét cuộc đời làm quan của Phan Huy Chú, có lẽ cũng không có gì đặc biệt ngoài chuyện mấy lần bị giáng chức, bị đầy đi phục vụ một phái đoàn sang Indônêxia. Đến khi chán cảnh quan trường thì xin về làng ẩn dật. Nhưng đứng về phương diện văn hóa, Phan Huy Chú có

(1) Trong một dịp khác chúng tôi sẽ công bố văn bản này.

cống hiến rất lớn; ông đã để lại cho dân tộc một công trình khoa học đồ sộ, đó là bộ «*Lịch triều hiến chương loại chí*». Ngoài công trình quan trọng này, Phan Huy Chú còn có một số tác phẩm khác. Theo Trần Văn Giáp trong «Lược truyện các tác gia Việt Nam» (tập I), không kể «Lịch triều hiến chương loại chí», Phan Huy Chú còn có:

«Hoàng Việt địa dư chí», «Hoa thiều ngâm lục», «Hoa thiều tục ngâm», «Dương trình ký kiến», «Lịch đại điển yếu thông luận», «Mai phong du tây thành dã lục», «Hải trình chí lược».

Thực ra trong số tên sách vừa kể, có những quyển không phải là tác phẩm của Phan Huy Chú:

1) «Lịch đại điển yếu thông luận»: Sách do người anh cả Phan Huy Chú là Phan Huy Quýnh [1] làm. Nội dung sao trích những sự kiện, điển tích nói trong sử sách Trung Quốc. Phan Huy Chú có một bài tựa cho sách này. Cụ Trần Văn Giáp đã nhầm xếp vào tác phẩm của Phan Huy Chú.

2) «Mai phong du tây thành dã lục»: nghĩa là «những ghi chép dân dã của (ông) Mai phong nhân đi chơi thành phía tây» Mai Phong là hiệu của Phan Huy Chú. Nhưng ở đầu sách thấy đề: «Hoàng đế Thiệu trị Vạn vạn niên chi tứ, Mai Phong...» (Hoàng đế Thiệu trị, Vạn vạn niên năm thứ 4, Mai Phong...) «Thiệu trị năm thứ 4 là năm 1844. Phan Huy Chú mất 1840, trước đó 4 năm. Nội dung của sách là một cuốn tạp ký, sao chép linh tinh, ví dụ có bài «gia huấn» của Chu Văn Công (tức Chu Văn An), bài biểu tạ ơn triều Lê» (Tạ Lê triều biểu) có lẽ của Ngô Trọng Khuê (cuối thế kỷ XVIII)... Sách này rõ ràng không phải là của Phan Huy Chú. Còn chữ Mai Phong: hoặc là trùng với tên hiệu của một người khác, hoặc là có sự ngộ nhận. Như vậy ngoài «Lịch triều hiến chương loại chí», tác phẩm đích thực của Phan Huy Chú mà chúng ta biết, chắc chắn có:

«Hoàng Việt địa dư chí»: cuốn sách viết về địa lý nước ta ở thời Nguyễn. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), sách này được in ở hai nơi: Hội văn đường và Quảng văn đường. Đời Thành Thái thứ 9 (1897) Tụ văn đường in lại.

«Hoa thiều ngâm lục»: Là tập thơ do Phan Huy Chú làm lần đi sứ thứ nhất (1825) có 2 quyển. *Quyển thượng* gồm có 1 bài Tựa của tác giả; 161 bài thơ và 3 bài phú. *Quyển hạ* gồm 114 bài thơ, 1 bài phú và 8 bài từ.

«Hoa trình tục ngâm»: tập thơ do Phan Huy Chú làm lần đi sứ thứ hai (1831), gồm 127 bài.

«Dương trình ký kiến»: ghi chép những điều mắt thấy trong cuộc hành trình trên biển. Qua đầu đề này chúng ta biết đây là cuốn sách Phan Huy Chú viết khi đi hiệu lực ở Indônêxia. Nhưng sách này hiện giờ chưa tìm thấy. Phan Huy Dũng trong cuốn «Phan tộc công phả» làm năm Duy Tân thứ nhất (1907) có nói, hồi nhỏ, ông có được thấy cuốn «Dương trình ký kiến» nhưng sau không còn nữa. Cuốn «Hải trình chí lược» (ghi chép sơ lược trong cuộc hành trình trên biển) mà cụ Trần Văn Giáp nói, nay tìm cũng không có. Đấy chỉ là một tên gọi khác của cuốn «Dương trình ký kiến» mà cụ Trần Văn Giáp nhầm, cho là hai cuốn sách khác nhau.

Trong quá trình tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp Phan Huy Chú, chúng tôi đã phát hiện thêm một số di cảo của ông chưa được biết đến. Số di cảo này tất cả là văn xuôi, gồm có 20 bài Biểu, Tấu, Tựa... Trong số di cảo đó có 2 bài mang giá trị thông tin đặc biệt là: «Nam trình tạp ngâm tự tự» và «Tiến ngọc phả biểu». «Nam trình tạp ngâm tự tự»: Bài Tựa tự tác giả viết cho tập thơ «Nam trình tạp ngâm». Qua bài Tựa này chúng ta biết ngoài hai tập thơ «Hoa thiều ngâm lục» và «Hoa trình tục ngâm», Phan Huy Chú còn có một tập thơ nữa là «Nam trình tạp ngâm» làm năm 1821, trên đường ông từ Sơn Tây vào Huế để nhận chức theo chiếu gọi của Minh Mệnh. Phan Huy Chú viết: «Tôi chỉ là một gã thư sinh, đội ơn có chiếu chỉ của nhà vua gọi, không dám lấy cớ là một kẻ quê mùa đau yếu để từ chối. Vào cuối tháng đầu năm (tháng giêng) tôi từ biệt núi cũ lên đường vào Kinh. Trên đường đi trải ngắm phong cảnh sông ngòi, đồng ruộng, núi, biển mênh mông, xúc cảm trước cảnh vật, đều có thơ ngâm vịnh... Nhân sắp xếp số thơ đó lại được 36 bài, đặt tên là «Nam trình tạp ngâm» Năm Tân Tị, tiết thanh minh, Hàn lâm viện Mai Phong chủ nhân, viết ở quán trọ bên sông Hương».

«Nam trình tạp ngâm» thất truyền từ lâu. Một thế kỷ rưỡi qua, đến cái tên của tập thơ cũng chưa được biết tới. Nhưng rồi cuối cùng chúng ta cũng tìm ra, không phải chỉ là một cái tên sách mà cả bài Tựa của tập thơ. Trên cơ sở này, chúng ta hy vọng trong tương lai, 36 bài thơ «Nam trình tạp ngâm» của Phan Huy Chú có thể sẽ được phát hiện.

«Tiến ngọc phả biểu». (Biểu dâng ngọc phả): Tờ biểu này Phan Huy Chú dâng lên

---

(1) Phan Huy Quýnh (1775 – 1844) tự là Viễn Khanh. Ông không ra làm quan ở nhà dạy học, có viết cuốn «Phan gia thế phả».

Minh Mệnh khi ông và một vài người nữa làm xong cuốn « Ngọc phả » viết về dòng họ vua Nguyễn theo lệnh Minh Mạng. Mở đầu bài biểu viết : « Tâu về việc cung kính tu soạn xong « Ngọc phả » biên chép đầy đủ dâng lên nhà vua... ». Như vậy, Phan Huy Chú còn là tác giả sách « Ngọc phả » của nhà Nguyễn nữa.

Điểm qua các tác phẩm của Phan Huy Chú, chúng ta thấy « Lịch triều hiến chương loại chí » là công trình lớn nhất của ông. Có thể nói toàn bộ trí tuệ, tài năng, lòng say mê nghiên cứu, công sức lao động, nghị lực làm việc của Phan Huy Chú đã dồn hết vào công trình này. Sự nghiệp còn mãi của Phan Huy Chú cũng chính là ở công trình này.

Để hoàn thành bộ « Lịch triều hiến chương loại chí », ông đã phải bỏ ra thời gian 10 năm, từ 1809 đến 1819 ; tức là bộ sách được khởi thảo lúc Phan Huy Chú 27 tuổi và tới khi ông 37 tuổi mới xong. Quả là phải có một lòng yêu tha thiết đối với lịch sử dân tộc, văn hóa dân tộc mới có được chí ấy, công ấy. Trong bài Tựa sách « Lịch triều hiến chương loại chí », Phan Huy Chú viết : « Nước Việt ta từ đời Đinh, Lê, Lý, Trần, phong hội đã mở, đời nào cũng có chế độ của đời ấy. Đến nhà Lê kiến thiết kỹ càng, phép tắc đầy đủ, thanh danh của nước và văn hóa, nhân tài đều thịnh không kém gì Trung Hoa...

Duy điển lễ của các triều, từ trước chưa có sách sẵn, Trong quốc sử biên chép công việc hàng năm về điển lễ, còn sơ lược nhiều. Huống chi từ năm Bính Ngọ (1786) có việc binh đao đến giờ, sách cũ tan nát, chỉ còn được một ít của các cố gia thế tộc cất giấu đi. Các sách nát, vở cũ còn lại biên chép lẫn lộn sai lầm chưa có đầu mối ; có bàn về điển cố các triều thì lờ mờ không bằng cứ vào đâu. Vậy thì chép lấy những điều mắt thấy tai nghe, chia ra từng việc, từng loại để làm một quyển sách có khuôn phép há chẳng là nhiệm vụ của người học giả ư ?...

Tôi từ nhỏ đi học vẫn thường có chí ấy. May nhờ được sách vở của các đời để lại và sự dạy dỗ của gia đình, nên về điển chương gọi là có biết qua đầu mối, nhưng hiềm vì sử sách tản mát chưa kịp sửa chép. Từ khi vào núi ở đến giờ mới đóng cửa tạ khách cố sức tìm nhặt, sau khi đọc sách được nhàn rỗi, thì lại tùy từng loại khảo xét và đính chính, có khi nghĩ được điều gì thì làm ra lời bàn. Ngày tháng góp lại đến nay đã trải 10 năm, biên chép đã xong, « cộng có *10 chí : Dư địa, Nhân vật, Quan chức, Lễ nghi, Khoa mục, Quốc dụng, Hình luật, Binh chế, Văn tịch, Bang giao. Chí* nào cũng có lời nói đầu để kể rõ đại ý. Mỗi *chí* lại chia ra tiết, mục, chép riêng từng tập, nối liền với nhau gọi là « Lịch triều hiến chương loại chí », cộng 49 quyển ».

Năm 1821, lúc làm Hàn lâm biên tu, Phan Huy Chú dâng « Lịch triều hiến chương loại chí » lên Minh Mệnh, được Minh Mệnh thưởng cho 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 cái bút, 30 thoi mực.

Như Phan Huy Chú đã nói, « Lịch triều hiến chương loại chí » là bộ sách bao gồm 10 chí ; tức là 10 sách ghi chép 10 bộ môn được phân loại, nghiên cứu một cách hệ thống theo trình tự :

Dư địa chí : nghiên cứu sự thay đổi về bờ cõi qua các đời, sự khác nhau về phong thổ của các tỉnh.

Nhân vật chí : Nói về tiểu sử các vua chúa, những người có công lao xây dựng các triều đại, những tướng lĩnh có danh tiếng, những trí thức có đức nghiệp.

Quan chức chí : Khái quát việc đặt quan chức ở các đời, sự thay đổi tên các quan chức, chức vụ của các ti, chế độ ban cấp bổng lộc, chế độ bổ dụng quan lại.

Lễ nghi chí : chế độ áo mũ, xe kiệu của vua chúa, chế độ phẩm phục, võng kiệu của quan lại, lễ thờ cúng, tang ma, lễ sách phong, tế cáo...

Khoa mục chí : Đại cương về phép thi các đời, thể lệ của các kỳ thi...

Quốc dụng chí : việc làm sổ hộ khẩu, phép thu thuế, đánh thuế, tiền tệ, chế độ ruộng đất...

Hình luật chí : Khái quát về việc định luật lệ các đời, luật các loại.

Binh chế chí : nghiên cứu về việc đặt các ngạch quân, phép tuyển chọn quân lính, chế độ lương bổng, quân trang, quân dụng, phép thi võ...

Văn tịch chí : nói về tình hình sách vở các đời.

Bang giao chí : chép việc bang giao của các đời, nghi lễ đón tiếp sứ thần các nước.

Tóm tắt qua cấu tạo sách « Lịch triều hiến chương loại chí » chúng ta thấy dung lượng của nó rất lớn. Đây quả là một bộ lịch sử văn hiến đồ sộ, một pho bách khoa toàn thư của đất nước. Một nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam của Liên Xô, G. P. Mu-ra-sê-va đã đánh giá : « Lịch triều hiến chương loại chí » là một bộ sách xứng đáng được gọi là bộ bách khoa toàn thư về cuộc sống Việt Nam Công trình này thực tế không có công trình

nào sánh nổi về bề rộng của phạm vi các vấn đề trong khoa lịch sử sử học Việt Nam thời phong kiến» (1).

Mười bộ môn trong công trình của Phan Huy Chú là mười lĩnh vực khoa học riêng, có quan hệ với nhau và là những vấn đề thiết yếu của quốc gia thời xưa. Nghiên cứu từng lĩnh vực cũng đã khó. Ở đây Phan Huy Chú đã bao quát được tất cả, rất tường tận, hệ thống. Nếu chia theo ngành khoa học, chúng ta thấy tập trung ở Phan Huy Chú: nhà sử học, nhà địa lý học, nhà nghiên cứu pháp luật, nhà nghiên cứu kinh tế, nhà nghiên cứu giáo dục, nhà nghiên cứu quân sự, nhà thư tịch học, nhà phê bình văn học, nhà nghiên cứu văn hóa sử... Lĩnh vực nào Phan Huy Chú cũng tỏ ra uyên bác và có những quan điểm sâu sắc. Hơn nữa, với sự phân loại, hệ thống hóa từng bộ môn như thế, «Lịch triều hiến chương loại chí» đánh dấu một bước phát triển cao của thành tựu khoa học nước nhà hồi đầu thế kỷ XIX.

Ngày nay đi sâu tìm hiểu «Lịch triều hiến chương loại chí», chúng ta có thể nói được khá nhiều về giá trị khoa học của bộ sách, như về thể tài, tính hệ thống, tính chính xác, tính sáng tạo, phương pháp trình bày... Đặc biệt, bên cạnh giá trị khoa học, giá trị cung cấp sử liệu hết sức phong phú, toàn diện, «Lịch triều hiến chương loại chí» còn là một công trình học thuật chứa đựng nhiều tư tưởng tiến bộ của tác giả. Qua «Lịch triều hiến chương loại chí», chúng ta thấy Phan Huy Chú là một nhà bác học có lòng yêu nước thiết tha và có một ý thức dân tộc sâu sắc. Lòng yêu nước, ý thức dân tộc đó gắn quyện với nhau chặt chẽ, thể hiện qua cách suy nghĩ về toàn bộ lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, cũng như qua cách nhìn nhận, đánh giá từng vấn đề, từng sự kiện lịch sử mà ông nghiên cứu.

Trong công trình của mình, Phan Huy Chú đặt *Dư địa chí* lên đầu rồi tới *nhân vật chí*. Qua cách sắp xếp thứ tự và qua lời bàn ở mỗi chí, chúng ta thấy rõ quan điểm của Phan Huy Chú: đối với một quốc gia, vấn đề lớn nhất là đất nước và con người. Đất nước tức là hoàn cảnh địa lý: cương vực núi sông, đất đai, phong thổ, tài nguyên. Còn con người là gốc của nước ông nói: «Nước lấy người làm gốc» *(Nhân vật chí)* Bàn về con người, Phan Huy Chú chưa có được nhận thức quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử. Ông mới chỉ nhìn thấy vai trò của những cá nhân, những nhân tài tuấn kiệt. Song bàn về bờ cõi núi sông, về công lao xây dựng, bảo vệ giang sơn và quyền làm chủ bờ cõi đất đai của Tổ tiên, Phan Huy Chú có những suy nghĩ rất sâu sắc, chí lý. Ông luận rằng:

«Từ khi có trời đất thì có núi sông. Đất nào thuộc phận sao nào đã chia sẵn. Bờ cõi mỗi nước đều phân biệt. Nước nào có địa phận nước ấy. Việc định giới hạn để ngăn cách là việc cần phải làm trước tiên khi mới dựng nước» (1) và: «Của báu của một nước, không gì quí bằng đất đai. Nhân dân và của cải đều do đấy mà sinh ra... Nước Việt ta, từ đời Hùng Vương dựng nước, chia địa giới đặt kinh đô, núi sông nước Nam đã có giới hạn ở «sách trời».

Dân tộc Việt Nam ta trong suốt quá trình dựng nước, luôn luôn phải đương đầu chống lại những kẻ thù xâm lược để bảo vệ nền độc lập tự chủ. Quá trình ấy diễn ra vô cùng gian nan, nhưng cũng vô cùng anh dũng. Khi nghiên cứu những thay đổi khác nhau về địa lý qua các đời, Phan Huy Chú không quên nhắc lại lịch sử đấu tranh vẻ vang ấy của dân tộc vốn có quan hệ mật, còn đối với vận mạng núi sông Tổ quốc. Ông viết:

«Nước Việt ta từ trước ở vào cõi xa... Tới khi dựng nước Văn Lang, mới chia ra từng bộ, nhưng qui mô đời cổ đều hãy còn sơ sài. Về sau hợp vào nhà Thục, mất vào nhà Triệu, rồi nhà Hán sang cướp lấy. Trải qua Hán, đến Đường, bảy tám trăm năm thay đổi nhau đặt làm quận huyện, cõi Nam một dải xa xa chỉ để cho bọn mục thú sang cai trị. Cũng có lúc có người nổi dậy phấn đấu, nhưng nổi lên rồi lại bị diệt...

Nhà Đinh nổi lên gây nên thống nhất. Tiền Lê nối sau mở rộng thêm ra, bờ cõi nước Việt ta bấy giờ mới định hẳn. Sau đến Lý, Trần thay nhau đứng lên chống chọi với Tống, Nguyên. Lê Thái Tổ nổi dậy quét sạch giặc Minh. Vận hội tới lúc thịnh, cõi đất ngày rộng ra, người phương Bắc sợ sệt không dám manh tâm nghĩ tới việc cướp nước ta, đặt ra quận huyện nữa, mà đất nước Việt Nam ta, Trung Quốc phải coi là hùng mạnh».

Ở Phan Huy Chú, ý thức dân tộc luôn luôn đi liền với tinh thần tự hào dân tộc. Chính vì vậy, trên nhiều trang sách tuy Phan Huy Chú khảo về vị trí, diên cách, phong thổ đất đai mà vẫn mang được tiếng nói hào hùng của lịch sử. Ví dụ khảo sát về địa lý phủ Kinh Môn, ông viết:

Có 7 huyện...

---

(1) «Quan hệ Việt Nam — Trung Quốc thế kỷ XVII — XIX». Nhà xuất bản Khoa học, Mackva, 1973, tr. 6.

« Trong 7 huyện đều có núi sông cảnh đẹp. Sông Bạch Đằng là nơi có tiếng thứ nhất trong những chỗ xung yếu, các đời phần nhiều lập nên chiến công ở chỗ này.

« Sông Bạch Đằng ở huyện Thủy Đường. Về thời Nam Bắc phân tranh[1] chúa nhà Hán là Lưu Cung sai Hoằng Thao sang xâm lấn nước Nam. Thuyền quân giặc theo sông Bạch Đằng tiến vào. Ngô Quyền cho cắm cọc ở lòng sông như quân Hoằng Thao vào, đánh tan vỡ, bắt giết được Hoằng Thao. Thời nhà Trần, người Nguyên sang xâm lấn, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn cũng cho cắm cọc ở sông ấy, đánh cho người Nguyên phải thua, bắt được tướng Nguyên là Ô Mã Nhi. Trương Hán Siêu có bài phú « Sông Bạch Đằng ». Đầu đời Lê, Nguyễn Ức Trai có câu thơ:

« Quan hà bách nhị do thiên thiết
Hào kiệt công danh thử địa tằng »

(Cửa sông xung yếu do trời đặt ra chỉ hai người chống được trăm người. Các bậc hào kiệt từng lập công lớn ở đất này).

Ý thức dân tộc của Phan Huy Chú còn là cơ sở tạo nên tính dân tộc sâu sắc trong sách « Lịch triều hiến chương loại chí » và về phương diện này, có thể nói, không một tác phẩm nào đương thời sánh kịp. Thời Nguyễn, chúng ta biết từ Gia Long đến Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức... Tất cả đều chủ trương xây dựng một nhà nước mô phỏng theo mẫu hình nhà nước phong kiến Trung Hoa, lấy triều Thanh làm chuẩn mực, không phải chỉ về hình luật, quan chế... mà cả về văn hóa, tư tưởng. Nói chung, bối cảnh Phan Huy Chú sống là bối cảnh bị chi phối khá nặng bởi tư tưởng sùng bái Trung Hoa của giai cấp phong kiến thống trị nhà Nguyễn. Là một trí thức có tinh thần dân tộc và bản lĩnh cao, Phan Huy Chú không đi theo khuynh hướng nô lệ nước ngoài của vương triều Nguyễn. Ông trở về với cội nguồn văn hóa, văn minh dân tộc. Ông đi sâu vào các vấn đề lịch sử dân tộc, khẳng định những truyền thống tốt đẹp lâu đời của dân tộc, đất nước; khẳng định nước ta là một quốc gia « thanh danh, văn hóa và nhân tài thịnh vượng không kém gì Trung Hoa ». Với « Lịch triều hiến chương loại chí » Phan Huy Chú đã thể hiện được đầy đủ bản sắc và bản lĩnh của dân tộc Việt Nam, từng được thử thách, chứng minh qua hàng ngàn năm lịch sử.

Tinh thần dân tộc và lòng yêu nước của Phan Huy Chú không tách rời những quan điểm chính trị tiến bộ, được ông trình bày trong « Lịch triều hiến chương loại chí » như là sự thể hiện một lý tưởng xã hội, lý tưởng nhân văn chủ nghĩa.

Theo quan niệm của Phan Huy Chú, một quốc gia phải là một chỉnh thể thống nhất: biên giới được xác định rõ ràng; trong nước có hệ thống quan chức từ trên xuống dưới để làm công việc của quốc gia; xã hội phải có trật tự, lễ nghi; phải có nền giáo dục đào tạo nhân tài; phải có nền kinh tế dồi dào với chế độ tiền tệ, thuế khóa và sự chi tiêu được tính toán thận trọng; phải có luật pháp; có quân đội; có ngoại giao. Lập thành mô hình một nhà nước với cấu trúc như vậy, quả là Phan Huy Chú đã nghĩ tới những điều mà trước ông cũng như đương thời ông chưa có ai quan niệm được. Ngay Lê Quí Đôn, nhà bác học lớn nhất hồi cuối thế kỷ XVIII, khi viết « Đại Việt thông sử » vẫn trên quan niệm nho giáo lạc hậu, xem lịch sử đất nước chỉ là lịch sử của dòng họ vua chúa; lịch sử không có sự vận động, tiến triển nào khác ngoài chuyện của các « đế vương », các « hậu phi », các « nghịch thần ». Đến Phan Huy Chú, lần đầu tiên trong thời phong kiến, lịch sử nước ta được trình bày dưới một nhận thức hoàn toàn mới mẻ: đó là lịch sử của một hoàn cảnh địa lý cụ thể, lịch sử của thiết chế chính trị với những bộ máy hành chính của nó, lịch sử của pháp luật, của kinh tế, quốc phòng, của văn hóa, giáo dục...

Khi viết lịch sử đất nước bao gồm các mặt xã hội như thế, Phan Huy Chú đã nhìn thấy vai trò to lớn của kinh tế. Ông viết: « Việc chính trị to lớn của một nước, không gì thiết yếu bằng của cải » *(Quốc dụng chí)*. Với nhãn lực sáng suốt của một nhà kinh tế học, Phan Huy Chú rất chú ý tới vị trí của tiền tệ, của lưu thông hàng hóa. Ông nói: « Tiền của cốt để cho dân thông dụng, trao đổi các thức hàng hóa, di chuyển chỗ có ra chỗ không, cho nên việc lưu hành tiền tệ không thể ứ đọng được ». (Quốc dụng chí). Đặc biệt Phan Huy Chú đã đề cập đến tiềm năng kinh tế của đất nước và việc quản lý kinh tế, quản lý của cải, tài nguyên nói chung của đất nước: « Nước Việt ta... phong khí đã mở mang, trăm thức của cải đều có đủ. Người, vật sinh ra mỗi ngày một nhiều, sản vật rừng biển không bao giờ hết. Những nguồn lợi của trời, đất và người sẵn có để làm việc chi dùng cho nước nhà, thực không phải lo là không đủ. Nhưng, cái nguồn sinh ra của cải là ở trời, đất mà cách quản lý của cải là ở người trên, nếu không xếp đặt có phương pháp thì sao cho của cải lưu thông đủ dùng được? » *(Quốc dụng chí)*. Trong lịch sử tư tưởng kinh tế của nước ta thời xưa, có thể nói không ai

(1) Tức là thời Hậu Ngũ đại bên Trung Quốc 907—969.

có được những quan điểm mới mẻ, hệ thống sâu sắc bằng Phan Huy Chú. Từ những nhận thức chính xác về vai trò của kinh tế, Phan Huy Chú đã tiến tới một quan điểm mang tính duy vật, khẳng định kinh tế là cơ sở nền tảng trong mối liên quan giữa kinh tế với luật pháp, đạo đức, phong hóa... Ông viết: « Dân đã có tài sản bình thường để cải thiện đời sống, tất nhiên họ ra sức cày cấy, làng xã được yên vui, tiến lên làm việc dạy dân chúng xây dựng phong tục... » (*Quốc dụng chí*).

Mặc dầu chưa ra khỏi phạm vi của một chủ nghĩa xã hội không tưởng phong kiến Á Châu nông nghiệp, song đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể ở nước ta những năm đầu thế kỷ XIX, khi mà hệ tư tưởng Nho giáo bảo thủ, lạc hậu với đạo đức *tam cương ngũ thường* và tín điều *nhân nghĩa, lễ, trí, tín* đang còn thống trị nặng nề đầu óc con người thì những tư tưởng của Phan Huy Chú vừa nêu ở trên quả là những lóe sáng đẹp đẽ, bất thường.

Phan Huy Chú thấy được mối liên quan giữa điều kiện kinh tế với đạo đức, phong hóa; đồng thời ông cũng thấy được mối liên quan giữa lợi ích của người dân với một chế độ kinh tế. Về phương diện này, Phan Huy Chú là nhà nhân đạo lớn, là người đứng ở phía những nông dân nghèo khổ bị bóc lột lên án chế độ chiếm hữu ruộng đất bất công: « Chính sách nuôi dân không gì bằng làm cho dân có tài sản; mà muốn cho dân có tài sản, chủ yếu là việc quân điền. Bởi vì tai họa trong một nước do chỗ ruộng đất không quân bình. Nếu tài sản của mọi người đều được bình thường thì nhân dân tất nhiên được đầy đủ... Chế độ ruộng đất ở Bắc Hà từ trước tới nay sổ sách thiếu sót không thể kê cứu được. Nhưng đại thể, ruộng đất của nhân dân để mặc cho bọn cường hào chiếm đoạt. Hơn một ngàn năm nay, những người làm vua, làm chúa trong nước không ai khôi phục lại chế độ ruộng đất đời cổ để trừ bỏ tai vạ cho dân ». Phan Huy Chú đã nhìn ra nguyên nhân người nông dân bị đói khổ là vì ruộng đất của họ bị bọn cường hào địa chủ chiếm đoạt. Ông đòi phải lấy lại ruộng đất từ tay bọn bóc lột để chia đều cho nông dân. Hơn một thế kỷ rưỡi trước mà đã đặt ra được vấn đề như vậy quả là điều kỳ lạ, khiến chúng ta phải ngạc nhiên, khâm phục.

Phan Huy Chú nói: « Mục đích việc quân điền này là cốt làm thế nào cho mỗi tấc đất đều khai khẩn, mọi người dân đều có ruộng làm, chữa khỏi các bệnh đói khổ của người nghèo, dập tắt được cái tệ chiếm đoạt của bọn bóc lột ». Phan Huy Chú mơ ước một xã hội không có bọn bóc lột, tất cả mọi người dân đều có tài sản, ruộng đất, không bị đói khổ. Nhưng ông không biết rằng, đấy chỉ là một lý tưởng nhân bản không tưởng trong thời đại ông.

Phan Huy Chú rất coi trọng luật pháp. Theo quan niệm của ông, một đất nước không thể thiếu luật pháp. Ông nói: « Công cụ trị nước tất phải có hình luật ». Và: « Hình là cái giúp cho công việc trị nước, tuy trong đạo chính trị không phải là cái đi trước, song luật pháp để cấm sự làm bậy thì thánh nhân có bao giờ bỏ đâu... » (*Hình luật chí*).

Quan niệm về một nhà nước có luật pháp của Phan Huy Chú không chỉ giới hạn ở những điều luật, những lệnh cấm, hình pháp. Rộng hơn, sâu hơn thế, Phan Huy Chú quan tâm đến tính chuẩn tắc, tính thể chế hóa của mọi lĩnh vực đời sống xã hội mà đời nào cũng phải tuân thủ, duy trì. Tên tác phẩm Phan Huy Chú đặt phần nào đã nói lên quan điểm của ông: « Lịch triều hiến chương », nghĩa là *pháp luật, chế độ của các đời*; cũng còn có nghĩa nữa là; *giữ theo pháp chế của các đời.*

Mở đầu *Bài tựa* « Lịch triều hiến chương loại chí » Phan Huy Chú viết: « Tôi nghe: cách học để hiểu biết đến cùng mọi sự vật thì *pháp độ, điển chương* của một nước là việc lớn ». Mà pháp độ, điển chương của một nước qua các đời lại được phản ánh trong sách vở: « Chính sự đời trước, đời sau phải có sách vở để ghi chép thì mới biết được trị hay loạn, thấy được thịnh hay suy: sách vở là để gom góp muôn việc vào đấy ». (*Dẫn thứ tự các chí*, phần *văn tịch*). Bởi vậy, sách vở trở thành đối tượng nghiên cứu quan trọng của Phan Huy Chú. Ông nói: « Cái tinh vi của lòng nghĩ ngợi lo toan, đều gửi gắm vào trong văn chương sách vở. Cho nên xem văn chương để hiểu thấu đường đời. Văn minh của loài người đều chứa trong sách vở » (*Tựa Văn tịch chí*)

Phan Huy Chú đã bao quát được toàn bộ sách vở trước thuật của nước ta từ Lý, Trần đến Lê, nghiên cứu, phân loại, sắp xếp thành *Văn tịch chí*. *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú và *Nghệ văn chí* của Lê Quí Đôn là hai nguồn thư tịch cổ căn bản nhất của nước ta. Nhưng khác với *Nghệ văn chí*, *Văn tịch chí* không chỉ đơn thuần là cuốn sách ghi chép danh mục tác phẩm với tác giả các đời. Ngoài các yếu tố của một mục lục sách, *Văn tịch chí* còn giới thiệu tóm tắt nội dung tác phẩm, kèm trích dẫn hoặc nhận xét, đánh giá, mang lại cho người đọc những thông tin cần thiết về từng tác phẩm. Phan Huy Chú nói: « Tôi xét tìm sử cũ tham khảo các nhà, biên hết tên sách, chia làm 4 loại: *hiến chương, kinh sử, thi văn, chuyện ký*. Trong đó có nhiều thứ tên thì còn mà sách thì mất, cũng nêu đủ và chưa rõ. Thứ

nào còn thì đều có lời phê bình để cho người xem biết được đại cương những trước thuật xưa nay, thấy được đại khái cái hay, dở của các sách đó, ngõ hầu giúp cho việc xem rộng biết nhiều». Trong *Văn tịch chí*, phần *thi văn* có một giá trị đặc biệt. Ở đây Phan Huy Chú không những cho chúng ta một thư mục đầy đủ về những tác phẩm thơ văn của các đời mà còn cung cấp cho chúng ta một số bài văn thơ là tinh hoa của nền văn học cổ nước nhà không có trong sách vở khác. Hơn nữa, những nét đặc sắc trong nội dung cũng như trong phong cách nghệ thuật của nhiều tác giả, tác phẩm văn học Lý, Trần, Lê đã được Phan Huy Chú nêu lên khái quát thông qua những lời bình luận rất tinh tường, ý vị. Nhờ vậy giúp cho người đọc cảm thụ được cái hay, cái đẹp của nghệ thuật, của tư tưởng, tình cảm trong từng tác phẩm mà người viết muốn biểu lộ. Đặc biệt, Phan Huy Chú thường nhấn mạnh tới sự khác nhau về phong cách nghệ thuật. Ví dụ, ông khen thơ Trần Nhân Tôn (1279—1293) « *phóng khoáng, thanh nhã* »; thơ Trần Quang Khải (1241—1294) « *thanh thoát, nhàn nhã, xem thơ có thể tưởng thấy phong thái của người* »; thơ Nguyễn Trãi (1380—1442) « *ôn nhã, trung hậu, lời đặt chỉ cần khí phách, không cần chải chuốt...* ».

Ngọn bút của Phan Huy Chú khi chọn trích thơ, văn, khi nhận xét, đánh giá các tác giả, các tác phẩm là ngọn bút của một nhà phê bình văn học tài năng, một nhà làm văn học sử sâu sắc.

Có thể nói, phần *thi văn* trong *Văn tịch chí* là một cuốn lịch sử văn học sơ giản bằng những trích dẫn tác phẩm có chọn lọc và hệ thống. Viết phần *thi văn*, Phan Huy Chú đã làm việc tổng kết lịch sử văn học cổ nước nhà tuy chưa hoàn chỉnh nhưng cũng là một phác họa quí giá.

Thực ra, Phan Huy Chú không chỉ tổng kết riêng lịch sử văn học mà với « Lịch triều hiến chương loại chí », ông đã tổng kết toàn bộ lịch sử nghìn năm văn hiến của nước ta. Làm « Lịch triều hiến chương loại chí » Phan Huy Chú có than : « Ôi ! công việc trước thuật, người xưa vẫn phàn nàn là khó » và ông khiêm tốn nói rằng ông chỉ « tạm góp nhặt những điều mắt thấy tai nghe bổ khuyết vào chỗ thiếu sót » của sách vở thời trước. Nhưng thực tế « Lịch triều hiến chương loại chí » là bộ sách để « người đọc một đời hiểu suốt các đời ».

Phan Huy Chú nói : « Cái thần diệu trong chế tác thể hiện ra ở điển lễ, hiến chương, cái hay trong tâm thuật ngụ vào văn chương, sách vở ». Đúng vậy, đọc « Lịch triều hiến chương loại chí », chúng ta thấy rõ cái « thần diệu » của dân tộc Việt Nam trong việc sáng tạo ra nền văn hiến lâu đời giàu bản sắc, cũng như thấy rõ cái hay, cái đẹp, cái cao sâu trong tâm thuật của nhà bác học Phan Huy Chú, đã được ông gửi gắm vào sách vở, văn chương.

Phan Huy Chú là một danh nhân văn hóa đại biểu cho truyền thống khoa học tốt đẹp của nước nhà. Ông đã nêu một tấm gương sáng cho đời về lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, tinh thần say mê lao động sáng tạo khoa học để cống hiến cho đất nước một công trình học thuật có giá trị to lớn : « Lịch triều hiến chương loại chí ». Với công lao đó, Phan Huy Chú xứng đáng được xếp vào số không nhiều các nhà bác học lớn của nước ta thời xưa. Sự nghiệp và tên tuổi Phan Huy Chú sẽ còn mãi.

Tìm hiểu về

CHẤT LƯỢNG CỦA THANH NIÊN CÔNG NHÂN TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

NGUYỄN HỮU ĐẠO

TRONG công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, thanh niên công nhân có mặt đông đảo trong các ngành kinh tế quốc dân. Và, trong tương lai, lực lượng thanh niên công nhân cũng sẽ phát triển và giữ vị trí hết sức quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Vì vậy, việc nghiên cứu, tìm hiểu về chất lượng của thanh niên công nhân chẳng những có ý nghĩa khoa học mà còn phục vụ trực tiếp cho cách mạng hiện nay.

I

Như chúng ta đều biết, trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, lực lượng thanh niên công nhân phát triển nhanh chóng về số lượng. Tính sơ bộ thì thời kỳ khôi phục và cải tạo kinh tế (1955 – 1960) có khoảng 20 vạn thanh niên gia nhập đội ngũ giai cấp công nhân ; đến thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) đã lên tới 44,5 vạn người (1). Tốc độ phát triển trên vẫn được duy trì vào những năm 1966 – 1980. Năm 1954 số lượng thanh niên công nhân có khoảng 6 vạn người ; năm 1960 : 97.300 người; năm 1969 : 91 vạn người, đến năm 1979 đã lên tới 220 vạn người (2)

Ở nhiều nhà máy, xí nghiệp, nhiều ngành kinh tế trước kia thanh niên công nhân còn rất ít ỏi về số lượng, đến nay họ đã chiếm tỷ lệ khá cao so với tổng số cán bộ, công nhân, viên chức Ví dụ, ngành cơ khí vào năm 1960 thanh niên công nhân chỉ có khoảng 25%, tới năm 1979 đã lên tới 60% ; ngành điện năm 1960 có khoảng 20% là thanh niên công nhân, đến năm 1979 thanh niên công nhân đã chiếm trên 50%. (3). Đặc biệt ở các ngành như : ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, v.v... sự phát triển số lượng thanh niên công nhân càng lớn hơn Bảng thống kê sau đây về số lượng công nhân của ngành kiến thiết và xây dựng ở Hà Nội là những ví dụ cụ thể :

Năm	Tổng số công nhân viên chức (người)	Số người từ 18 đến 30 tuổi.	Số người từ 30 đến 45 tuổi.	Số người từ 45 tuổi trở lên.
1965	4.604	1.068	0	0
1969	5.760	1.239	0	0
1970	9.404	6.967	1.867	570
1971	12.075	9.445	2.010	610
1973	13.212	10.200	2.250	767

(4)

Riêng ở các tỉnh phía Nam từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tuy thanh niên công nhân có nhiều biến động phức tạp ; nhiều người đã chuyển vùng sản xuất, chuyển nghề hoặc bỏ việc, nhưng nói chung, số thanh niên bổ sung vào giai cấp công nhân lại khá cao. Ví dụ, từ năm 1976 đến năm 1980 ngành công nghiệp nhẹ ở các tỉnh phía nam số thanh niên công nhân bỏ nghề là gần 2 vạn, nhưng số lượng bổ sung vào mà hầu hết là thanh niên đã lên tới 3,6 vạn người. Và, số lượng công nhân ngành công nghiệp nhẹ ở các tỉnh phía nam từ gần 4 vạn người vào năm 1976 lên 5,6 vạn người năm 1980 (5). Khi điều tra

về số lượng thanh niên công nhân trong một số ngành nghề, một số nhà máy, xí nghiệp trong thời gian gần đây, chúng tôi nhận thấy rằng thanh niên công nhân chiếm tỉ lệ không nhỏ trong tổng số cán bộ, công nhân, viên chức. Năm 1979 tại các xí nghiệp quốc doanh ở các tỉnh phía nam có khoảng 175.000 người, trong đó có 109.000 người (chiếm trên 60%) còn trong độ tuổi thanh niên; ngành giao thông vận tải có 83.645 người thì thanh niên công nhân là 52.700 người (chiếm gần 70%). Một số xí nghiệp như: hãng dệt Vimitex (nay là xí nghiệp dệt Thành công) có 5.057 người thì thanh niên công nhân là 2430 người, hãng dệt Liên phương có 1315 người thì 700 người là thanh niên [6]. v.v...

Cuộc điều tra của Tổng Công đoàn về thâm niên nghề nghiệp, độ tuổi lao động và thời gian tham gia của 40.492 công nhân ở 5 tỉnh phía nam năm 1979 cho ta những kết quả tương tự:

Về thâm niên nghề nghiệp.

Số lượng điều tra (người)	Thâm niên nghề nghiệp	Tỷ lệ
40.492.	– Dưới 2 năm	26,33%
	– Từ 2 năm đến 5 năm	43,60%
	– Từ 5 năm đến 10 –	15,76%
	– Từ 10 năm trở lên	14,30%

Về độ tuổi lao động (7)

Số lượng điều tra (Người).	Số công nhân trên 30 tuổi(%)	Số công nhân dưới 30 tuổi(%)
40.492	45,43	54,57

(8)

Thời gian tham gia

Số lượng điều tra (người)	Làm việc trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 (%)	Làm việc sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 (%)
40.492	31,66	68,34

(9)

Theo tính toán của chúng tôi, hiện nay trong tổng số công nhân viên chức ở các tỉnh phía Nam, thanh niên công nhân đã chiếm tới gần 60%.

Lực lượng thanh niên công nhân được phân bố ở nhiều khu vực kinh tế, nhiều loại ngành nghề khác nhau, nhưng tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng. Những ngành trên thường xuyên chiếm từ 30 đến 40% tổng số thanh niên công nhân. Đáng lưu ý là trong tổng số công nhân trực tiếp sản xuất thì thanh niên công nhân đã chiếm tỷ lệ từ 60 đến 70%.

Đi đôi với sự phát triển về mặt số lượng, *trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ* của thanh niên công nhân cũng được nâng lên.

Về văn hóa, năm 1954 có khoảng 20% thanh niên công nhân còn mù chữ, gần 60% có trình độ cấp 1, gần 20% có trình độ cấp 2; đến năm 1979 đã có trên 90% thanh niên công nhân có trình độ từ cấp 2 trở lên; số thanh niên công nhân có trình độ văn hóa cấp 1 và mù chữ chiếm không quá 10% (10). Thống kê sau đây phản ánh rõ tiến bộ của thanh niên công nhân về trình độ văn hóa trong những năm qua.

Tình hình phát triển về trình độ văn hóa của thanh niên công nhân

	Năm	Số lượng điều tra (người)	Mù chữ	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Đại học và trên đại học
Miền Bắc	1954	0	20%	60%	20%	0	0
	1960	482.291	0	59,8%	33%	6,2%	gần 1%
	1972	4.665	0	11,9%	38,1%	50%	
	1979	135.502	0	8,0%	46,1%	38,5%	7,9%
Miền Nam	1977	1.564	0	59,0%	22,0%	6,0%	0

(11)

So với giai cấp công nhân nói chung thì thanh niên công nhân ở các tỉnh phía bắc đã có trình độ văn hóa cao hơn, còn ở các tỉnh phía nam thì lại thấp hơn.

Năm	Trình độ văn hóa	Các tỉnh phía Bắc		Các tỉnh phía Nam	
		Giai cấp công nhân (%)	Trong đó thanh niên công nhân (%)	Giai cấp công nhân (%)	Trong đó thanh niên công nhân (%)
1	Mù chữ và				
9	Cấp 1	28,11	8,0	45,0	72,1
7	Cấp 2	40.60	46.10	35.0	22,3
9	Cấp 3	25,20	38,50	15,0	6,0
	Đại học và trên đại học	5,40	7,90	5,0	0

(12)

Sở dĩ thanh niên công nhân ở các tỉnh phía bắc có trình độ khá cao như vậy là do trước khi gia nhập đội ngũ giai cấp công nhân họ đã có trình độ văn hóa tương đối khá. Nếu những năm 1955 — 1965 phần lớn thanh niên bổ sung vào đội ngũ giai cấp công nhân mới có trình độ văn hóa cấp 1, số có trình độ cấp 2 và cấp 3 còn ít, thì từ năm 1965, đặc biệt là từ năm 1975 trở lại đây đa số họ đã có trình độ cấp 2 và cấp 3. Mấy năm gần đây khi tuyển dụng công nhân vào một số ngành nghề được trang bị máy móc kỹ thuật hiện đại, phức tạp, chúng ta chỉ tuyển những thanh niên có trình độ văn hóa cấp 3 (nay là hết phổ thông trung học). Hơn nữa trong quá trình sản xuất, những thanh niên công nhân ở miền Bắc lại được bồi dưỡng thêm về văn hóa bằng nhiều hình thức: các lớp bổ túc văn hóa ban đêm, các lớp tập trung ở các bộ, ngành, ở từng nhà máy, xí nghiệp. Đấy là chưa kể tới ý thức tự học tập để nâng cao trình độ văn hóa của mỗi người. Bằng những biện pháp này trình độ văn hóa của nhiều thanh niên công nhân lúc đầu mới chỉ ở trình độ lớp 3, lớp 4, nhưng sau nhiều năm vừa làm vừa học đã có trình độ văn hóa cấp 3 hoặc đại học. Tuy nhiên, việc nâng cao trình độ văn hóa cho thanh niên công nhân được áp dụng ở từng giai đoạn, từng khu vực kinh tế, ở các ngành nghề có khác nhau. Đáng chú ý là từ năm 1965 trở lại đây việc bồi dưỡng về văn hóa cho thanh niên công nhân ít được chú ý. Những năm 1955—1965, thanh niên công nhân với nhiều hình thức tham gia học tập văn hóa chiếm 85 — 90%, thì tới nay con số này còn không quá 20%. Nếu lấy thanh niên công nhân ở các ngành: Cơ khí, Luyện kim, Điện và Than là 100% thì số người tham gia học tập văn hóa chỉ có 10,85%; còn lại 89,15% chưa theo học một lớp nào ([13]).

Cùng với việc nâng cao về trình độ văn hóa, thanh niên công nhân còn được nâng cao về trình độ khoa học kỹ thuật nghiệp vụ.

Số lượng thanh niên công nhân được đào tạo qua các năm

Năm	Tổng số thanh niên công nhân được đào tạo qua các năm (người)	Trong đó	
		Làm việc ở khu vực quốc doanh (người)	Làm việc ở khu vực tập thể (người)
1955—1960	39.532	0	0
1965	53.438	53.438	0
1970	22.875	22.875	0
1975	92.729	92.729	0
1980	60.300	36.000	24.000

([14])

Bên cạnh các lớp đào tạo chính quy, số lượng thanh niên công nhân được học bổ túc và kèm cặp, giúp đỡ về nghiệp vụ trong quá trình sản xuất cũng tăng dần. Năm 1973 có 13.500 thanh niên công nhân được bổ túc nghề nghiệp và kèm cặp tay nghề, năm 1976 là 40.610 người, thì năm 1979 lên tới 57.705 người ([15]).

Vì thế, mặc dù hàng năm số lượng thanh niên công nhân càng đông nhưng bậc thợ bình quân vẫn không bị giảm xuống.

Tình hình bậc thợ của thanh niên công nhân

Năm	1965	1969	1973	1975	1978
Bình quân bậc thợ	2,24	2,31	2,44	2,46	2,56

(16)

Hiện nay trong thanh niên công nhân có một lực lượng khá đông có trình độ kỹ thuật trung cấp và kỹ sư.

Năm	Kỹ sư (người)	Cán bộ kỹ thuật trung cấp (người)
1969	30.000	72.000
1976	56.000	196.000
1979	87.200	210.000

(17)

Đương nhiên, so với giai cấp công nhân thì tỷ lệ kỹ sư, cán bộ trung cấp trong thanh niên công nhân có giảm xuống. Nếu năm 1969 số kỹ sư là thanh niên công nhân chiếm 50% trong tổng số kỹ sư của giai cấp công nhân thì năm 1979 chỉ chiếm 40%; cán bộ trung cấp từ 60% năm 1969 giảm xuống còn 54% năm 1979 (18). Sở dĩ có hiện tượng như vậy vì, một mặt do công tác đào tạo và bồi dưỡng về khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ cho thanh niên công nhân trong những năm qua chưa được thường xuyên, liên tục; sự kèm cặp về kỹ thuật, tay nghề trong quá trình sản xuất giữa các công nhân nhiều tuổi, tay nghề và kinh nghiệm sản xuất cao với thanh niên công nhân bị coi nhẹ; hầu hết các trường lớp bổ túc và đào tạo nghề nghiệp cho thanh niên công nhân bên cạnh nhà máy, ở các bộ, các ngành đã không được giữ vững và duy trì. Mặt khác, trong những năm qua, các trường đại học và trung học chưa chú trọng đúng mức tới việc cung cấp những học sinh đã tốt nghiệp cho các ngành sản xuất vật chất. Hãy lấy việc phân bố học sinh đại học sau khi tốt nghiệp trong những năm qua làm ví dụ: nông lâm ngư nghiệp 4%, công nghiệp 9.1%, xây dựng 6%, nghiên cứu khoa học, giáo dục, y tế 55.1%, quản lý Nhà nước Đảng các đoàn thể 17%. Còn cán bộ có trình độ trên đại học thì đại đa số tập trung ở các cơ quan trung ương (75,6%) và các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, các đoàn thể (15%); ở các ngành sản xuất thì rất ít, nông lâm ngư nghiệp: 0,52%, công nghiệp 3,8%, xây dựng 2,1% (19). Số thanh niên công nhân có trình độ kỹ sư, cán bộ trung cấp đã lớn tuổi lên khiến tỷ lệ kỹ sư và cán bộ trung cấp trong thanh niên công nhân đã giảm xuống so với tổng số kỹ sư và cán bộ trung cấp của giai cấp công nhân.

Hơn nữa, nhiều thanh niên công nhân chưa coi trọng học tập để nâng cao trình độ khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ: năm 1980 trong các ngành công nghiệp, còn có khoảng 54% thanh niên công nhân không học tập về tay nghề, kỹ thuật cũng như chuyên môn nghiệp vụ. Một số người khác, sau thời gian được đào tạo ở các trường dạy nghề, trường trung cấp... đã không chấp hành tốt việc phân công, điều động công tác của cấp trên. Vì thế, số thanh niên công nhân làm việc không phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và phải chuyển nghề còn chiếm tới 15% (20).

Trên cơ sở ngày càng được tăng cường về số lượng; trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ từng bước được nâng lên, thanh niên công nhân đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Thanh niên công nhân đã trở thành lực lượng xung kích của giai cấp công nhân. Số thanh niên công nhân hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước ngày càng nhiều.

Năm	Số người đăng ký hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước	Số người hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước
1955—1964	Trên 3 triệu lượt người	Hàng năm có 1 vạn tập thể và gần 50 vạn người
1965—1975	5 triệu lượt người	Không
1976—1977	1 triệu 50 vạn lượt người	439.309 người
1978—1979	1 triệu 199.000 người	415.000 người

(21)

Trong lao động sản xuất thanh niên công nhân đã phát huy nhiều sáng kiến; và những sáng kiến này đã được áp dụng rộng rãi trong sản xuất, mang lại những hiệu quả kinh tế thiết thực, làm lợi cho nhà nước hàng chục vạn đồng.

Năm	Số sáng kiến của thanh niên công nhân	So với tổng số sáng kiến của giai cấp công nhân
1954–1964	6 vạn	45%
1965–1975	0	0
1976–1977	28.418	0
1978–1979	47.529	48%

(22)

Do ý thức được trách nhiệm vẻ vang của tuổi trẻ, thực hiện khẩu hiệu «đâu cần thanh niên có, việc gì khó có thanh niên» thanh niên công nhân thường xuyên xung phong làm việc ở những nơi công việc nặng nhọc, phức tạp và có thể cống hiến được nhiều nhất. Ví dụ, hiện nay thanh niên công nhân đã chiếm tới 70% so với tổng số công nhân viên chức trong các ngành lái máy kéo nông nghiệp, ngành thăm dò địa chất, ngành vận tải đường sông và biển. Các ngành nghề mới, quí, hiếm và hiện đại như: vận hành các thiết bị hiện đại, lái xe cẩu cỡ lớn, máy móc tự động, xây dựng các công trình ngầm, các thợ hàn, đặt đường ống, thợ lặn v.v.. thanh niên công nhân chiếm trên dưới 90%.

Hàng năm số thanh niên công nhân đạt danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua và anh hùng lao động càng nhiều. Thống kê vào năm 1980 của Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cho biết, nếu trong những năm 1955–1964 có khoảng 22.000 lượt người đạt các danh hiệu trên (chiếm gần 40%) thì mấy năm gần đây (1978–1980) đã thường xuyên chiếm tỷ lệ trên dưới 50% trong tổng số thanh niên công nhân.

Bên cạnh những thành tích kể trên, thanh niên công nhân còn tổ chức các đội khoa học kỹ thuật trẻ, các tổ sản xuất các công trình xe, máy thanh niên nhằm không ngừng cải tiến, quản lý, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động. Kết quả là hàng năm đã có hàng chục nghìn người được xét nâng bậc, được công nhận là thợ giỏi.

Năm	Số công trình, xe máy thanh niên	Số thanh niên đăng ký ôn lý thuyết, luyện tay nghề, thi thợ giỏi	Số người đạt thợ giỏi
1965–1975	10.000	45.115	14.199
1976–1977	23.659	0	0
1978–1979	0	228.290	81.287

(23)

Ngoài ra, thanh niên công nhân còn tích cực tham gia vào các phong trào lao động cộng sản chủ nghĩa, góp phần hoàn thành hàng trăm công trình công cộng, hàng trăm kilô mét đường sá giao thông. Thống kê sơ bộ thì trong những năm 1954–1964 thanh niên công nhân đã góp 10 triệu ngày lao động cộng sản chủ nghĩa, năm 1965–1975: trên 10 triệu ngày, năm 1976–1977: 2.415.101 ngày và năm 1978–1979: 1.560.000 ngày (24).

Đối với nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc, thanh niên công nhân cũng góp phần không nhỏ.

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, hàng chục vạn thanh niên công nhân đã viết đơn tình nguyện đi làm nghĩa vụ quân sự. Hàng chục ngàn người khác đã tạm rời tay búa để cầm súng đánh giặc. Riêng ngành kiến trúc và xây dựng Hà Nội từ năm 1967 đến năm 1973 đã có 1.276 thanh niên công nhân đi làm nghĩa vụ quân sự (25); nhà máy chế tạo máy công cụ số I Hà Nội từ năm 1965–1975 đã có gần 500 thanh niên công nhân đi làm nghĩa vụ quân sự v.v... Và, trong chiến đấu quyết liệt nhiều thanh niên công nhân đã trở thành anh hùng của lực lượng vũ trang như Phạm Quang Tỵ, Nguyễn Hồng Thoan v.v..

Thanh niên công nhân còn góp phần vào việc di chuyển máy móc thiết bị để tránh sự phá hoại của máy bay Mỹ. Hàng vạn người đã thường xuyên bám máy bám lò sản xuất và chiến đấu. Trong hai đợt đánh trả máy bay phá hoại của đế quốc Mỹ, nhiều đơn vị tự vệ của các nhà máy, xí nghiệp mà phần lớn là thanh niên công nhân, đã lập được thành tích xuất sắc, bắn rơi máy bay địch. Những tập thể thanh niên công nhân bảo vệ cầu Hàm Rồng (Thanh Hóa), phà Bến Thủy (Nghệ Tĩnh) là những tấm gương tiêu biểu về tinh thần dũng cảm hy sinh, quyết tâm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của thanh niên công nhân.

Khi bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh liều lĩnh gây ra cuộc chiến tranh biên giới Tây nam và phía Bắc nước ta, đáp lời kêu gọi của Đảng và Nhà nước đã có trên 1 triệu 50 vạn thanh niên công nhân đăng ký xung phong cầm súng đánh giặc. Thanh niên công nhân đã đóng góp gần 10 vạn ngày công xây dựng và củng cố phòng tuyến sẵn sàng chiến đấu (26). Tinh thần dũng cảm, hy sinh xả thân vì cách mạng của Nguyễn Bá Lại (công nhân ngành Địa chất), Nguyễn Thị Hồng Chiêm (công nhân ngành Thương nghiệp) và hàng nghìn người khác trên khắp các công, nông trường thuộc các tỉnh phía bắc trong thời gian qua phản ánh tinh thần quyết tâm bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của thanh niên công nhân.

Và từ tr ng thực tiễn của công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, ý thức giác ngộ giai

cấp. giác ngộ xã hội chủ nghĩa của thanh niên công nhân ngày một nâng cao. Số thanh niên công nhân được vinh dự đứng vào đội ngũ Đảng tiên phong ngày càng đông. Nếu năm 1954 thanh niên công nhân mới chiếm tỷ lệ gần 60% trong tổng số đảng viên của giai cấp công nhân thì năm 1979 đã lên tới khoảng 70% (27). Số thanh niên công nhân được đứng trong hàng ngũ của Đoàn cũng tăng dần. Ví dụ, năm 1976 có 9.622 thanh niên công nhân được kết nạp vào Đoàn, năm 1977 là 19.120 người, năm 1978 là 35.178 người và năm 1979 là 28.500 người (28). Trong lãnh đạo và quản lý kinh tế, thanh niên công nhân cũng giữ một vị trí quan trọng. Họ đã chiếm tới 30% trong tổng số các tổ trưởng sản xuất, quản đốc phân xưởng, giám đốc các nhà máy, xí nghiệp; chiếm tỷ lệ khá lớn trong các cấp ủy tại các nhà máy, xí nghiệp, công nông trường.

II

Bên cạnh những mặt mạnh kể trên, thanh niên công nhân đã bộc lộ khá nhiều nhược điểm.

Nhiều thanh niên công nhân chưa nhận thức được đầy đủ tính chất gay go, ác liệt trong cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, nên chưa chủ động, tích cực tham gia đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong xã hội; chưa thật kiên định vững vàng trước khó khăn, thử thách, dẫn đến giảm sút ý chí và nghị lực cách mạng. Đặc biệt là trước tình hình khó khăn về đời sống và kinh tế của đất nước hiện nay, không ít thanh niên công nhân đã có tư tưởng nghi ngờ, bi quan, dao động. Cuộc điều tra năm 1980 của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh về thái độ của thanh niên công nhân trước tình hình khó khăn về đời sống kinh tế của đất nước đã nói rõ điều này:

Đối tượng điều tra	Thanh niên công nhân (%)
– Hiểu – tin tưởng	75
– Tạm thời chấp nhận, chịu đựng, chờ đợi	74
– Nghi ngờ, bi quan, khó chịu, bực tức	20
– Bằng hành động tham gia giải quyết khó khăn	57

(29)

Thực tế có một số ít thanh niên công nhân bị những nọc độc của các thế lực thù địch đầu độc, cám dỗ, chạy theo lối sống vị kỷ, sa đọa. Do chưa hình thành vững chắc quan điểm cách mạng và khoa học trong lao động, công tác, học tập, rèn luyện và xây dựng cuộc sống mới, cho nên thanh niên công nhân còn chịu ảnh hưởng với những mức độ khác nhau, những tư tưởng, tâm lý và thói quen trái với chủ nghĩa xã hội. Số thanh niên công nhân chưa thật yên tâm với nghề nghiệp còn nhiều. Nếu trước đây (những năm 1955—1965) đại bộ phận thanh niên công nhân coi việc gia nhập đội ngũ giai cấp công nhân là vinh dự lớn, thì những năm gần đây (từ năm 1965, đặc biệt là từ năm 1975 trở lại đây) tỷ lệ những người chưa thật yên tâm với nghề nghiệp lại tăng dần. Hiện nay (1980) có tới 30% thanh niên công nhân chưa thật yên tâm với nghề nghiệp của mình (30). Nhiều người coi việc gia nhập đội ngũ giai cấp công nhân, vào làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp, công nông trường chỉ là chỗ trú chân, khi có điều kiện thuận lợi sẽ chuyển ngành, chuyển nghề. Một số người khác thì muốn được làm việc ở các nhà máy, xí nghiệp lớn, nơi trung tâm công nghiệp, những thành phố, thị xã, và khi được phân công tới các công nông trường, các nhà máy, xí nghiệp xa xôi, hẻo lánh, tỏ ra chán nản, giảm sút hiệu suất công tác. Mấy năm gần đây khi bày tỏ nguyện vọng, có nhiều thanh niên công nhân muốn được làm việc trong các ngành có liên quan đến hàng hóa, an nhàn và có thể kiếm thêm được nhiều tiền như: thương nghiệp, vận tải đường biển, hợp tác lao động quốc tế v.v.

Sở thích và nguyện vọng về nghề nghiệp của thanh niên công nhân (điều tra năm 1930)

Sở thích và nguyện vọng về nghề nghiệp	Tỷ lệ %
– Lao động có kỹ thuật để phát triển năng lực	67
– Có tiền lương cao	39
– Lao động ít vất vả, nhàn	14
– Lao động gần gia đình, trung tâm văn hóa	14
– Nghề có thể ra ngoài kiếm thêm	14
– Nghề được đi đó, đi đây	4
– Nghề được dư luận xã hội coi trọng	39

(31)

Vì vậy, nhiều thanh niên công nhân đã giảm sút ý chí phấn đấu, coi nhẹ việc tu dưỡng rèn luyện về phẩm chất đạo đức của người công nhân. Ý thức rèn luyện tu dưỡng, phấn đấu để trở thành người đảng viên cộng sản, người đoàn viên thanh niên cộng sản của nhiều người còn yếu. Số liệu điều tra về tình hình tư tưởng thanh niên công nhân sau đây sẽ phản ánh rõ điều này.

Tình hình phấn đấu trở thành đảng viên của thanh niên công nhân (điều tra năm 1980)

Số lượng điều tra	Số thanh niên công nhân có kế hoạch phấn đấu trở thành đảng viên	Số người chưa có kế hoạch phấn đấu	Số người không trả lời
100%	20%	50%	30%

(32)

Tình hình phấn đấu trở thành đoàn viên của thanh niên công nhân (điều tra năm 1980)

Số lượng điều tra	Số thanh niên công nhân có kế hoạch phấn đấu trở thành đoàn viên	Số người không trả lời
100%	65%	35%

(33)

Nhiều thanh niên công nhân không chấp hành tốt các kỷ luật lao động, các quy trình, quy tắc sản xuất, số người bỏ việc, bỏ nghề còn cao. Ở các tỉnh phía nam có không ít thanh niên công nhân còn mặc cảm, vấn vương với chế độ cũ, chưa xác định cho mình chỗ đứng ở chế độ mới. Họ bị nọc độc của chủ nghĩa tư bản, thực dân cám dỗ và đã biến chất (34).

Những khuyết điểm và nhược điểm kể trên của lực lượng thanh niên công nhân xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng tập trung chủ yếu là:

1. Về nguồn gốc xuất thân. Theo tính toán của chúng tôi hiện nay thanh niên công nhân có nguồn gốc xuất thân từ nông thôn nông nghiệp khoảng 54%, 23,2% từ con em cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước, số còn lại là từ các thành phần giai cấp khác (35). Do được sinh ra và lớn lên dưới chế độ mới, trước khi gia nhập đội ngũ giai cấp công nhân, họ đã được học tập, rèn luyện trong nhà trường, được gia đình và xã hội giáo dục. Không ít người trong họ đã trực tiếp cầm súng bảo vệ Tổ quốc cho nên bước đầu họ có ý thức giác ngộ giai cấp, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần làm chủ tập thể. Phần lớn họ có trình độ văn hóa cấp 2, cấp 3, lại có sức khỏe tốt nên đã có những cống hiến quan trọng trong quá trình lao động sáng tạo. Họ dám nghĩ, dám làm và vì thế trình độ khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý kinh tế đã không ngừng được nâng lên.

Tuy nhiên, do phần lớn xuất thân từ nông dân hoặc dân nghèo, lại chưa được tiếp xúc với nền công nghiệp hiện đại nên công nhân nước ta nói chung, trong đó có thanh niên công nhân vẫn «còn chịu ảnh hưởng tâm lý và tác phong của người sản xuất nhỏ, thiếu tự giác chấp hành kỷ luật lao động và pháp luật nhà nước» (36), không tôn trọng những quy trình, quy tắc sản xuất, cũng như thể lệ và chế độ lao động. Do trình độ văn hóa và khoa học kỹ thuật chưa cao nên việc sử dụng công suất máy móc thiết bị còn thấp. Số tai nạn lao động, việc làm hư hỏng máy móc do thanh niên công nhân gây ra nhiều. Nhiều công trình do thanh niên công nhân đảm nhiệm chưa hoàn thành đúng kế hoạch.

2. Những biểu hiện tiêu cực trong xã hội, những tàn dư của chế độ cũ, của lối sống tư sản, của văn hóa thực dân mới, đồi trụy... đã ảnh hưởng đến những tư tưởng và hành động trái với đạo đức và nếp sống xã hội chủ nghĩa của một số thanh niên công nhân.

3. Mặt khác, trong những năm qua, biện pháp giáo dục chính trị và công tác tư tưởng đối với thanh niên công nhân chưa được thường xuyên, liên tục, kịp thời; chưa tác động mạnh mẽ vào việc thúc đẩy nhiệm vụ sản xuất; chưa tuyên truyền, giải thích những chủ trương, chính sách của Đảng, nhất là những chính sách về kinh tế đối với thanh niên công nhân. Các biện pháp, hình thức giáo dục còn sơ sài, thiếu sinh động, không sát với thực tế. Vì thế, đã không lôi kéo được đông đảo thanh niên công nhân tham gia. Đặc biệt, các cơ quan lãnh đạo và quản lý thanh niên công nhân còn thiếu sự chỉ đạo cụ thể về nội dung và biện pháp giáo dục: chưa phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các mặt công tác cũng như giữa các ngành.

4. Một nguyên nhân khác không kém phần quan trọng làm nảy sinh những tiêu cực trong thanh niên công nhân là đời sống của họ quá khó khăn, hầu hết họ không thể sống được bằng tiền lương. Vì thế, nhiều thanh niên công nhân đã phải «xoay xở» về kinh tế. Một số không ít thanh niên công nhân đã có những hành động tha hóa như ăn cắp, móc ngoặc v.v..

Khi nói về vị trí và vai trò của thanh niên công nhân trong sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, Các Mác đã từng khẳng định rằng: «tương lai của giai cấp công nhân và của cả loài người đều phụ thuộc vào sự giáo dục thế hệ công nhân đang trưởng thành» (37). Ở nước ta hiện nay, thanh niên công nhân đã chiếm tới 60% tổng số công nhân, viên chức toàn quốc và gần 20% lực lượng lao động toàn xã hội. Đó là một lực lượng to lớn và giữ một vị trí hết sức quan trọng trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì thế việc tổ chức, giáo dục để nâng cao hơn nữa chất lượng của thanh niên công nhân là việc làm hết sức cần thiết. Nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài của chúng ta là giáo dục cho thanh niên công nhân nêu cao ý thức làm chủ, phát huy vai trò xung kích, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; nhanh chóng khắc phục những biểu hiện không lành mạnh trong một bộ phận thanh niên công nhân; ra sức đào tạo, rèn luyện thanh niên công nhân thành những con người mới phát triển toàn diện, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp của giai cấp công nhân.

Để làm tròn các nhiệm vụ trên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, các cơ quan lãnh đạo và quản lý thanh niên công nhân cần có sự phân công phối hợp chặt chẽ; thực sự đổi mới các hình thức, phương pháp tổ chức, tuyên truyền, giáo dục cho phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới, với những đặc điểm về lứa tuổi và những nhu cầu mới của thanh niên công nhân. Nhanh chóng đập tan những âm mưu và hành động phá hoại của kẻ thù đối với thanh niên công nhân. Cần gắn công tác giáo dục chính trị với việc chăm lo giải quyết những vấn đề cụ thể về quyền lợi, về đời sống vật chất và tinh thần của thanh niên công nhân. Bồi dưỡng cho thanh niên công nhân có trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật cao đáp ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật hiện nay. Trên cơ sở ấy, dấy lên trong thanh niên công nhân phong trào thi đua hành động cách mạng để góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Tháng 10-1982

Chú thích:

(1)–(2)–(10)–(11)–(17)–(18)–(21)–(22)–(23)–(24)–(26)–(27)–(28). Theo Thông tin tư liệu số 4 năm 1981 của Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

(3) Theo báo cáo của các bộ: Cơ khí – Luyện kim, Mỏ và Than, Điện lực tại cuộc hội thảo «Tình hình giai cấp công nhân hiện nay» tổ chức tại Viện Sử học, tháng 5 năm 1980.

(4) (25) – Báo cáo tình hình lực lượng lao động của ngành kiến trúc và xây dựng Hà Nội qua từng năm. Phòng lưu trữ tư liệu – Liên hiệp Công đoàn thành phố Hà Nội.

(5) – Theo báo cáo của Bộ Công nghiệp nhẹ... đã dẫn.

(6) – Theo báo cáo tổng kết năm 1976, 1978 và 1979 của Ban thanh niên công nghiệp bộ phận Miền Nam thuộc Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Lưu tại phòng lưu trữ Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

(7)–(8)–(9)–(13)–Theo số liệu thống kê – Phòng con số thuộc Văn phòng Tổng Công đoàn Việt Nam.

(12) Tính theo số liệu thống kê–Phòng con số thuộc văn phòng Tổng Công đoàn Việt Nam và tập Thông tin tài liệu số 4 năm 1981 của Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

(14)–(15)–(16)– Theo số liệu thống kê của phòng Tổng hợp thuộc Văn phòng Tổng cục dạy nghề.

(19) Theo Nguyễn Văn Hường «Về chính sách khoa học và kỹ thuật» Tổ quốc 6-1981. Tr. 12.

(20)–(28)–(29)–(30) và (31) – Theo «Báo cáo kết quả điều tra thăm dò ý kiến thanh niên và những người lớn tuổi» năm 1981 – Lưu tại Ban Tuyên huấn thuộc Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

(32)–(33) Theo tập «Số liệu điều tra về tình hình tư tưởng thanh niên công nhân năm 1980». Lưu tại ban Công nghiệp thuộc Trung ương đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

(34) Theo báo cáo «Tình hình chính trị, tư tưởng của đảng viên các bộ phận tại chỗ và công nhân một số xí nghiệp quốc doanh thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Biên Hòa» của Ban Tổ chức trung ương. Lưu tại Ban Công nghiệp thuộc Trung ương đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thì từ năm 1975 đến năm 1980 tại một số nhà máy, xí nghiệp số thanh niên công nhân bỏ việc như sau: Nhà máy cán thép Vicasa: 950 người: Công ty đường Miền Nam: 8800 người; xí nghiệp cơ khí Caric: 408 người, cao su Đồng Nai: 200 người và Sở giao thông vận tải: 1700 người.

(35) Theo số liệu điều tra về «Tình hình giai cấp công nhân Việt Nam» Lưu tại ban Tuyên huấn Tổng Công đoàn Việt Nam.

(36) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 5–tập 1. Sự thật. H. 1982. tr. 121–122.

(37) Các Mác và F. Ăngghen–Tuyển tập, tập 16, tr. 198, bản tiếng Nga.

HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

(QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC)

(Tiếp theo và hết) (*).

C – Ở Nam Kỳ

a) Cấp trung ương («Xứ» hoặc «Kỳ»)

Đứng đầu bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở Nam Kỳ là viên *Thống đốc* (Lieutenant – Gouverneur) người Pháp. Trước tháng 7-1879 Thống đốc thuộc ngạch võ quan. Từ sau tháng 7-1879 Thống đốc thuộc ngạch văn quan. Trước khi thành lập Liên bang Đông Dương (17-10-1887), Thống đốc trực thuộc sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp. *Sau khi thành lập Liên bang Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương, và bình đẳng với Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ*. Bởi vậy cũng như đối với Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Thống đốc Nam Kỳ, kể từ sau 1887 được quy định thống nhất trong hai văn bản chính là Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 13-2-1899 và Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 20-10-1911. Thống đốc là người thay mặt cho Toàn quyền Đông Dương để trực tiếp nắm quyền cai trị Nam Kỳ và chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương về mọi mặt chính trị, kinh tế, tài chính, quân sự, dân sự, văn hóa, giáo dục, v.v... của Nam Kỳ. Thống đốc có quyền *lập quy*, quyền *hành pháp* và quyền *tư pháp* ở Nam Kỳ. Thông qua mạng lưới các viên quan cai trị thực dân đầu tỉnh ở Nam Kỳ, Thống đốc nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. Đối với bộ máy thống trị toàn Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ là ủy viên của Hội đồng Tối cao Đông Dương, tức là Hội đồng Chính phủ Đông Dương. Thống đốc Nam Kỳ cũng có các tổ chức phụ tá cao cấp làm cố vấn để giúp Thống đốc thực hiện được những chức năng và quyền lực kể trên.

Trong số các tổ chức này thì ở phần I chúng tôi đã đề cập tới: *Hội đồng Tư mật* (thành lập từ ngày 21-4-1869), tương ứng với Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ và Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ; *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ* (thành lập từ ngày 8-2-1880), tương ứng với hai Hội đồng Lý – Tài của người Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, với hai Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ngoài ra còn có:

– *Phòng Thương mại Nam Kỳ* thành lập ngày 30-9-1868;
– *Phòng Canh Nông Nam Kỳ* thành lập ngày 30-1-1897;
– *Hội đồng Học chính Nam Kỳ* thành lập ngày 18-9-1923;
– *Ủy ban Khai thác thuộc địa Nam Kỳ* thành lập ngày 28-12-1937;
– v.v. và v.v...

Đó là những tổ chức phụ tá cho Thống đốc Nam Kỳ và được thực dân Pháp lần lượt thiết lập theo quá trình triển khai công cuộc khai thác và nô dịch thuộc địa của chúng trên toàn Đông Dương. Cơ cấu tổ chức và chức năng của những tổ chức này cũng tương đồng như cơ cấu tổ chức và chức năng của các tổ chức cùng tên, cùng cấp (cấp «kỳ», cấp «xứ») với chúng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (đã đề cập ở phần III).

Một cơ quan vừa có tính chất chỉ đạo trực tiếp, vừa có tính chất tổng hợp cấp cao về mọi mặt hoạt động của chính quyền thực dân ở Nam Kỳ và đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thống đốc Nam Kỳ là *Soái phủ Nam Kỳ*. Cơ quan này được thiết lập năm 1868, ngay sau khi thực dân Pháp chiếm đóng toàn bộ Nam Kỳ. Khi văn quan sang thay thế võ quan để thống trị Nam Kỳ (1879), và nhất là từ sau khi thành lập Liên bang Đông Dương (1887), Soái phủ Nam Kỳ được chuyển gọi thành *Tòa Thống đốc Nam Kỳ*. Nó tương ứng với Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và Tòa Khâm sứ Trung Kỳ.

(*) Xin xem Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 2, 3, 4 năm 1982.

Tòa Thống đốc Nam Kỳ, nhìn chung được chia làm hai bộ phận lớn: bộ phận cố định và bộ phận lưu động. Mỗi bộ phận bao gồm một số phòng, ban.

+ *Bộ phận cố định* phụ trách ba khối công việc lớn:

— nhân sự (cả người Việt lẫn người Âu): bổ dụng, thăng, giáng, khen thưởng, kỷ luật;

— công việc chính trị và bản xứ: báo cáo chính trị định kỳ; theo dõi tình hình chính trị của người bản xứ; phụ trách việc xuất bản sách, báo bằng các thứ chữ; phụ trách việc lập hội của người bản xứ; việc quy định thành phần dân tộc và xin nhập quốc tịch; việc cho phép người ngoại quốc cư trú hay trục xuất người ngoại quốc; liên hệ với các cơ quan theo dõi những công việc chính trị và bản xứ thuộc cấp tương đương như của Tòa Khâm sứ Trung Kỳ, Phủ thống sứ Bắc Kỳ, và với cấp trên là Chính phủ Đông Dương;

— công việc thuần túy hành chính sự nghiệp như: công văn đi — đến; và theo dõi công việc của Ban Thư ký Hội đồng Tư mật (Secrétariat du Conseil Privé).

+ *Bộ phận lưu động* phụ trách ba khối công việc lớn:

— những hoạt động cụ thể của người Pháp; theo dõi công việc của: Hội đồng Thuộc địa, Phòng Thương mại, Phòng Canh nông; các thành phố; việc thành lập các Công ty kinh doanh; việc nghiên cứu và chuẩn bị các bản dự thảo quy chế và tổ chức chung cho toàn Nam Kỳ, v.v...

— những hoạt động cụ thể của người Việt; theo dõi các công việc của Hội đồng hàng tỉnh, theo rõi việc quản trị cấp xã; phụ trách việc tuyển bắt lính; nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến các loại thuế trực thu, gián thu, v.v...

— theo rõi các loại ngân sách.

Cơ quan tổng hợp mọi hoạt động của cả hai bộ phận này là *Ban Thư ký Tòa Thống đốc Nam Kỳ* thành lập năm 1887, do một viên Tổng thư ký điều hành và đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thống đốc Nam Kỳ.

b) Cấp tỉnh, thành phố.

Từ sau ngày thành lập Liên bang Đông Dương, đặc biệt là với việc bãi bỏ chức Chánh Chủ Tri (3-10-1882), bãi bỏ chức Giám đốc Nội Chính (29-10-1887), chuyển giao toàn bộ chức năng của hai viên chức đó vào tay Thống đốc Nam Kỳ, đồng thời chuyển chức Chánh quan Tư pháp sang trực thuộc Toàn quyền Đông Dương (1887), thì cấp « khu vực hành chính lớn » (xem phần I) dường như đã bị xóa bỏ. Toàn Nam Kỳ được chia thành: 20 tỉnh (kể từ ngày 1-1-1900); 2 thành phố lớn: Thành phố cấp 1: Sài Gòn (thành lập ngày 8-1-1877), Thành phố cấp 2: Chợ Lớn (thành lập ngày 20-10-1879); và một số thành phố cấp 3 (communes) như: Bạc Liêu, Cần Thơ, Rạch Giá (đều thành lập theo Nghị định Toàn Quyền Đông Dương ngày 31-1-1935), Mỹ Tho (thành lập theo Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 18-12-1928), Long Xuyên (thành lập theo Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 16-12-1938), v.v...

— Đứng đầu mỗi tỉnh là một viên quan cai trị người Pháp. Tỉnh lớn, hoặc trọng yếu, có thêm một viên phó. Phụ tá cho viên chức này có: Sở tham biện (Inspection), tương đương như Tòa Công sứ các tỉnh ở Bắc và Trung Kỳ (xem phần III) và Hội đồng hàng tỉnh (đã đề cập ở phần I).

— Đứng đầu mỗi thành phố cấp 1 và cấp 2 có Đốc lý và Phó Đốc lý. Phụ tá cho viên chức này có Tòa Đốc lý, tương đương với Sở Tham biện, và Hội đồng Thành phố (cấp I), hoặc Ủy ban Thành phố (cấp 2) (xem phần I).

— Còn loại thành phố cấp 3 sẽ do quan cai trị chủ tỉnh kiêm nhiệm, như cơ cấu tổ chức của loại thành phố cấp 3 ở Bắc Kỳ và ở Trung Kỳ (đã trình bày ở phần III).

Như trên đã nói, mỗi tỉnh ở Nam Kỳ không phân chia thành các đơn vị phủ hoặc huyện như ở Bắc Kỳ và ở Trung Kỳ. Tuy nhiên, để nắm cấp tỉnh được chặt, thực dân Pháp đã thiết lập trên địa bàn tỉnh một số trung tâm hành chính hoặc một số sở Đại lý (Délégation)[1]. Tại những cơ quan hành chính ở cấp này, phần lớn thực dân Pháp cho đặt người Việt đứng đầu, với các chức danh: Đốc Phủ sứ, Tri phủ, Tri huyện. Và mỗi trung tâm hành chính đó cũng phụ trách một địa bàn bao gồm một số tổng nhất định. Thí dụ như tỉnh Cần Thơ vào cuối 1919 đầu 1920 có 4 trung tâm hành chính là:

— Ô Môn, gồm 2 tổng, do một Đốc Phủ sứ cai quản;

— Phụng Hiệp, gồm 3 tổng, do một Tri phủ hạng nhất cai quản;

---

(1) Số lượng các trung tâm hành chính và sở Đại lý ở Nam Kỳ vào thời kỳ cuối 1919 — đầu 1920 như sau: tỉnh Bạc Liêu: 4; Bà Rịa: 1; Bến Tre: 4; Biên Hòa: 2; Cần Thơ: 4; Châu Đốc: 3; Chợ Lớn: 4; Gia Định: 4; Khu Hà Tiên (thuộc tỉnh Châu Đốc): 3; Long Xuyên: 3; Mỹ Tho: 6; Rạch Giá: 3; Khu Sa Đéc (thuộc tỉnh Vĩnh Long): 3; Sóc Trăng: 4; Tân An: 2; Tây Ninh: 2; Thủ Dầu Một: 3; Trà Vinh: 5; Vĩnh Long: 4. Tổng cộng 64.

— Câu Kè, gồm 3 tổng, do một Tri huyện hạng nhất cai quản;

— Tỉnh lỵ, gồm 2 tổng, do một Tri huyện hạng nhì cai quản.

Việc tuyển lựa người Việt vào bộ máy cai trị cấp tỉnh cũng dần dần được Pháp chính quy hóa. Ngày 14-12-1905 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về việc tuyển Tri huyện, Tri phủ, và Đốc Phủ sứ ở các tỉnh Nam Kỳ, và cho áp dụng từ ngày 1-1-1906. Nội dung của Nghị định đó như sau: Tri huyện có 2 hạng, Tri phủ có 2 hạng, Đốc phủ sứ có 1 hạng. Tri huyện hạng nhì là cấp thấp nhất trong số những viên chức đứng đầu các trung tâm hành chính này. Tri huyện hạng nhất chỉ được tuyển trong số Tri huyện hạng nhì có thâm niên ít nhất là 2 năm. Tri phủ hạng nhì chỉ được tuyển trong số Tri huyện hạng nhất có thâm niên ít nhất là 2 năm. Tri phủ hạng nhất chỉ được tuyển trong số Tri phủ hạng nhì có thâm niên ít nhất là 2 năm. Còn Đốc phủ sứ chỉ được tuyển trong số Tri phủ hạng nhất có thâm niên ít nhất là 3 năm. Do đó muốn giữ chức Tri huyện hạng nhì, phải qua một kỳ thi tuyển. Chương trình thi do Thống đốc quy định. Nội dung chương trình chủ yếu là nhằm kiểm tra khả năng Pháp văn và tri thức về hai hệ thống tổ chức hành chính Pháp và Nam. Hàng năm, kỳ thi được tổ chức vào quý I. Tiêu chuẩn để được dự kỳ thi này là những người sau đây: một số Thư ký (secrétaire) ở văn phòng các dinh quan cai trị tỉnh và Tòa Thống đốc, có mức lương hàng năm loại 660 đồng hoặc 720 đồng Đông Dương (trong số này thì Thư ký Văn phòng cấp tỉnh phải có thêm một tiêu chuẩn phụ nữa là: tối thiểu đã có 5 năm làm việc ở cấp tỉnh; nếu là Thư ký Tòa Thống đốc thì được coi như đã kinh qua cấp tỉnh rồi, bởi vì đấy là nơi tập trung, tổng hợp các công việc của cấp tỉnh: Chánh tổng hạng nhất có mức phụ cấp lương hàng năm là 300 đồng Đông Dương (song phải có thâm niên 10 năm công tác, trong đó đã có 5 năm giữ chức Chánh tổng hạng nhất). Ai có bằng cấp chữ Nho sẽ được cộng thêm điểm.

Do ngạch Thư ký cũng là nguồn cung cấp các viên chức phụ trách cai quản một trung tâm hành chính nằm trong cấp tỉnh, nên Nghị định ngày 14-12-1905 này cũng quy định ngạch bậc và cách tuyển chọn các loại Thư ký.

Ngạch Thư ký chia làm 5 loại như sau, từ thấp lên cao: Thư ký tập sự (élève-secrétaire), Trợ lý Thư ký (secrétaire auxiliaire), Thư ký thực thụ (secrétaire titulaire), Chánh Thư ký (secrétaire principal), và Thư ký Kế toán (secrétaire comptable). Điều kiện để được chấp nhận là Thư ký tập sự (cấp thấp nhất) là: tối thiểu: 18 tuổi, tối đa: 30 tuổi; biết tiếng Pháp; phải đỗ kỳ thi tuyển tổ chức vào quý 1 hàng năm. Chương trình thi do Thống đốc quy định. Sau khi trúng tuyển, phải qua một năm tập sự, sau đó mới được xét chuyển lên cấp sát trên, tức là Trợ lý Thư ký hạng ba. Ở mỗi hạng phải có một thâm niên ít nhất là 2 năm mới được xét tăng một cấp. Riêng chức Chánh Thư ký hạng nhất thì chỉ có thể lên chức Thư ký kế toán hạng nhì sau tối thiểu 2 năm thâm niên và phải đạt kết quả trong một kỳ thi kiểm tra nghiệp vụ nữa mà chương trình cũng do Thống đốc quy định. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu bảng lương so sánh giữa các chức danh nêu trên để bạn đọc tham khảo:

Viên chức cai quản trung tâm hành chính cấp tỉnh			Thư ký các Văn phòng (cấp tỉnh trở lên)		
Chức danh	*Hạng*	*Lương năm*	*Chức danh*	*Hạng*	*Lương năm*
— Đốc phủ sứ		1.800 đ	Thư ký Kế toán	1	1.440 đ
— Tri phủ	1	1.440 đ		2	1.200 đ
	2	1.080 đ	Chánh Thư ký	1	840 đ
— Tri huyện	1	840 đ		2	780 đ
	2	720 đ		3	720 đ
			T/k thực thụ	1	660 đ
				2	600 đ
				3	540 đ
			Trợ lý T/k	1	480 đ
				2	420 đ
				3	360 đ
			T/k tập sự		240 đ

Qua bảng trên, chúng ta có thể thấy: Tri phủ hạng nhất tương đương với Thư ký kế toán hạng nhất; Tri huyện hạng nhất tương đương với Chánh Thư ký hạng nhất; Tri huyện hạng nhì tương đương với Chánh Thư ký hạng ba; Chánh Thư ký hạng ba Tòa Thống đốc và Thư ký thực thụ hạng nhất Tòa Thống đốc là những người có đủ tiêu chuẩn để dự kỳ thi tuyển Tri huyện hạng nhì.

Cấp tổng

Tỉnh chia thành *tổng*. Tổng do Chánh và Phó tổng cai quản. Chánh, Phó tổng ở Nam Kỳ được xếp trong ngạch nhân viên hành chính, được hưởng lương và có xếp hạng. Chánh tổng gồm có 3 hạng; Phó tổng gồm có hai hạng. Theo Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 11-12-1905, mức lương hàng năm cho đội ngũ Chánh, Phó tổng như sau: Chánh tổng hạng nhất: 300 đồng Đông Dương, hạng nhì 240 đồng, hạng ba 180 đồng; Phó tổng hạng nhất 144 đồng, hạng nhì 96 đồng. Trước ngày thành lập Liên bang Đông Dương, Chánh, Phó tổng do giới cầm quyền thực dân Lựa chọn và chỉ định. Sau ngày thành lập Liên bang Đông Dương, đội ngũ Chánh, Phó tổng được tuyển lựa thông qua kỳ thi tuyển tổ chức tại tỉnh lỵ của mỗi tỉnh. Ngày 28-8-1915 Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định quy định lại việc tuyển lựa đội ngũ Chánh, Phó tổng mà nội dung cơ bản có một số điểm như sau: kỳ thi tuyển không tổ chức tại các tỉnh lỵ nữa mà tổ chức tập trung tại Sài Gòn (để tránh tình trạng bị lũng đoạn vì chạy chọt); đề thi do Thống đốc ra: thi bằng tiếng Việt, nhưng có một bài thi bằng tiếng Pháp để tính thêm điểm nhằm khuyến khích việc học chữ Pháp; Ban giám khảo gồm có 4 người Pháp, trong đó ít nhất phải có 3 người biết tiếng Việt. Song, từ cuối năm 1918, việc tuyển lựa Chánh, Phó tổng lại thông qua bầu cử. Theo Nghị định ngày 6-9-1918 của Toàn quyền Đông Dương thì việc tuyển lựa đó được quy định đại lược như sau:

1. *Tiêu chuẩn ứng cử viên Phó tổng*. Tiêu chuẩn chung: phải là người hiện ở trong tổng, tuổi ít nhất là 35; không can án. Người ở tổng nào sẽ ứng cử ở tổng đó. Số ứng cử viên Phó tổng này phải thuộc một trong ba khối người sau:

a) Ủy viên hiện dịch hoặc cựu ủy viên của Hội đồng Kỳ mục xã suốt 6 năm (trong đó phải có 2 năm làm Lý trưởng);

b) Ủy viên hiện dịch hoặc cựu ủy viên của Hội đồng hàng tỉnh suốt trong 2 năm;

c) Viên chức hiện dịch hoặc cựu viên chức của các công sở ở Đông Dương đã có tối thiểu 12 năm công tác.

2. *Tiêu chuẩn cử tri*:

a) Toàn bộ ủy viên hiện dịch hoặc cựu ủy viên của Hội đồng Kỳ mục của các xã trong tổng hữu quan;

b) Địa chủ, thương gia, kỹ nghệ gia, hoặc những người làm các nghề khác ở trong tổng mà mức thuế tối thiểu ước tính phải đóng là 100 đồng Đông Dương, từ 25 tuổi trở lên;

c) Những người có bằng cao đẳng, hoặc tú tài, hoặc bằng chuyên nghiệp trung cấp từ 25 tuổi trở lên và đã sống tại tổng hữu quan tối thiểu từ một năm trở lên;

d) Tất cả những người nằm trong diện có đủ tiêu chuẩn ứng cử viên kể trên.

3. Cử tri phải bỏ phiếu kín bầu 3 người.

4. Danh sách ba người trúng cử đó phải gửi lên Thống đốc. Theo đề nghị của quan Chủ tỉnh, Thống đốc sẽ lựa chọn một trong ba người đó để bổ nhiệm làm Phó tổng hạng nhì. Phó tổng hạng nhì phải qua hai năm làm việc mới được xét chuyển lên Phó tổng hạng nhất.

5. Khi khuyết Chánh tổng, theo nguyên tắc số Phó tổng hiện dịch sẽ được lựa chọn để đưa lên thay.

6. Đối với các tổng ở vùng dân tộc ít người thì Chánh, Phó tổng đều do Thống đốc bổ dụng, theo đề nghị của quan Chủ tỉnh, sau khi đã tham khảo ý kiến của kỳ mục các xã thuộc tổng hữu quan.

Dưới đây chúng tôi xin đưa ra số lượng tổng của từng tỉnh ở Nam Kỳ hồi cuối 1919 – đầu 1920 như sau: Bạc Liêu, Bà Rịa: 8, Bến Tre: 21, Biên Hòa: 17, Cần Thơ: 10, Châu Đốc: 12, Khu Hà Tiên (thuộc tỉnh Châu Đốc): 4, Chợ Lớn: 12, Gia Định: 17, Long Xuyên: 8, Mỹ Tho: 15, Khu Gò Công (thuộc tỉnh Mỹ Tho): 5, Rạch Giá: 10, Sóc Trăng: 11, Tân An: 10, Tây Ninh: 10, Thủ Dầu Một: 10, Trà Vinh: 20, Vĩnh Long: 13, Khu Sa Đéc (thuộc tỉnh Vĩnh Long): 10. Tổng cộng: 228 tổng [1].

---

(1) Xin đưa ra đây một vài con số về đội ngũ Chánh, Phó tổng của một số tỉnh kể trên. Tỉnh Cần Thơ có 10 Chánh tổng: 4 hạng nhất, 3 hạng nhì, 3 hạng ba; 9 Phó tổng: 7 hạng nhất, 2 hạng nhì. Tỉnh Biên Hòa có 15 Chánh tổng: 1 hạng nhất, 8 hạng nhì, 6 hạng ba: 17 Phó tổng: 5 hạng nhất, 12 hạng nhì. Tỉnh Bến Tre có 21 Chánh tổng và 21 Phó tổng. Tỉnh Châu Đốc có 9 Chánh tổng và 13 Phó tổng. Tỉnh Gia định có 17 Chánh tổng và 14 Phó tổng, v.v..

d) Cấp xã

Tổng chia thành *xã*. Việc quản trị cấp xã ở Nam Kỳ đã bị chính quyền thực dân Pháp chính thức can thiệp một cách quy mô vào giữa năm 1904, nghĩa là sau đúng 37 năm kể từ khi chúng đơn phương tuyên bố chiếm đóng toàn bộ Nam Kỳ (1). Việc can thiệp đó được thể hiện trong bản Nghị định ngày 27-8-1904 của Toàn quyền Đông Dương, mà nội dung cơ bản của nó có một số điểm chính như sau:

1. Việc quản trị mỗi xã phải đặt trong tay một tổ chức mang tên là *Hội đồng Đại Kỳ mục* (Conseil de Grands Notables) (2).

2. Tiêu chuẩn để được đứng trong hàng ngũ kỳ mục phải là «những nhà điền chủ hoặc những người giàu có sung túc nhất trong xã» (điều 3). Tất cả các kỳ mục trong xã sẽ phải họp nhau lại và lựa chọn ra tối thiểu 11 người để lập thành Hội đồng Đại Kỳ mục.

3. Đẳng cấp của 11 «đại kỳ mục» này được sắp xếp thứ tự như sau, từ trên xuống dưới: Hương cả (Chủ tịch Hội đồng), Hương chủ (Phó chủ tịch Hội đồng); các ủy viên Hội đồng: Hương sư, Hương trưởng, Hương chánh, Hương giáo, Hương quản, Hương bộ (còn gọi là Thủ bộ), Hương thân, Xã trưởng (hoặc Thôn trưởng), Hương hào. — Muốn được giữ chức Hương hào là chức thấp nhất trong số «đại kỳ mục» kể trên thì trước hết phải là người đã đứng trong đội ngũ kỳ mục của xã trong một thời gian ít nhất là 1 năm và tối thiểu là 24 tuổi.

4. Danh sách toàn thể các kỳ mục trong xã phải luôn luôn để tại đình làng và phải sao nộp văn phòng quan Chủ tỉnh để cấp tỉnh theo dõi. Trường hợp Hội đồng Đại kỳ mục bị khuyết người nào, các kỳ mục trong xã được quyền hội đồng lựa chọn người bổ sung; nếu không có sự nhất trí trong việc lựa chọn, viên quan Chủ tỉnh sẽ là người tối hậu quyết định. Mỗi thành viên trong Hội đồng Đại kỳ mục, sau một thời gian tối thiểu hai năm liên tục làm việc mà thôi không muốn làm nữa, đều được bảo lưu mãi mãi danh hiệu của cấp bậc mà mình vừa kinh qua, nếu như không sai phạm gì trong quá trình làm việc.

5. Bất kể kỳ mục nào, nếu như không tuân thủ phong tục tập quán của xã, hoặc cưỡng lại lệnh của Hội đồng Đại kỳ mục, đều bị Hội đồng Đại kỳ mục xử phạt từ 1 đến 20 quan tiền; số tiền này sẽ nhập vào công quỹ hàng xã. Trường hợp tái phạm nhiều lần, Hội đồng Đại kỳ mục phải báo cáo lên quan Chủ tỉnh. Quan Chủ tỉnh có quyền hoặc đình chỉ tạm thời, hoặc cách chức, hoặc loại ra khỏi danh sách kỳ mục của xã, đối với bất kỳ một kỳ mục nào, kể cả thành viên của Hội đồng Đại kỳ mục.

6. Tuyệt đối cấm làng xã không được tự động cho thuê, cho mượn, cho lãnh canh, hoặc bán tài sản, ruộng đất của mình, dù là dưới hình thức nào: bán đứt hay bán đợ. Trường hợp muốn bán, làng xã phải xin phép quan Chủ tỉnh và phải trình bày rõ lý do. Quan Chủ tỉnh sẽ báo cáo lên Thống đốc. Chỉ khi nào được phép của Thống đốc, làng xã mới được tổ chức bán, theo cách thuận mua vừa bán giữa đôi bên, hoặc theo cách bán đấu giá (3).

7. Làng xã nào muốn khởi tố việc gì, và khởi tố ở cấp nào, đều phải được sự đồng ý của quan Chủ tỉnh sở tại. Trường hợp quan Chủ tỉnh bác bỏ, làng xã có thể kháng cáo lên Thống đốc.

8. Cá nhân nào muốn kiện làng xã vấn đề gì, phải làm đơn trình bày trước với quan Chủ tỉnh hữu quan. Quan Chủ tỉnh sẽ chuyển đơn đó về cho Hội đồng Đại kỳ mục xã hữu quan. Hội đồng Đại kỳ mục xã đó phải họp bàn và gửi kiến nghị trở lại cho quan Chủ tỉnh. Quan Chủ tỉnh sẽ xét và cho phép hoặc không cho phép Hội đồng Đại kỳ mục được theo kiện, khởi tố lại. Trường hợp bị quan Chủ tỉnh bác bỏ không cho theo kiện, Hội đồng Đại kỳ mục sẽ giao trách nhiệm cho xã trưởng kháng cáo lên Thống đốc.

9. Chức năng, nhiệm vụ của từng thành viên Hội đồng Đại kỳ mục được quy định cụ thể:

---

(1) Ngày 25-6-1867 Đờ La Grăngđie, Thiếu tướng hải quân, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ đã đơn phương ra bản tuyên bố: Toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp; kể từ nay Triều đình Huế không còn có quyền lực gì đối với Nam Kỳ Lục tỉnh nữa: chỉ có một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ, đó là chính quyền của người Pháp.

(2) Đương thời có khi gọi là *Hội đồng Hương chức* (trong một số văn bản lưu trữ, từ *notable* thường chuyển dịch thành *Hương chức*).

(3) Ngày 31-10-1916 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cho phép Hội đồng Đại kỳ mục các xã ở Nam Kỳ được quyền đứng ra cho mượn, cho thuê, cho lĩnh canh số công điền, công thổ của xã trong một thời hạn ba năm, sáu năm, hoặc chín năm. Song các văn bản phải được giới cầm quyền cấp trên chuẩn y: thời hạn cho mượn, cho thuê, cho lãnh canh từ 3 năm trở xuống, do quan Chủ tỉnh chuẩn y; trên 3 năm, do Thống đốc chuẩn y, thông qua trước Hội đồng Tư mật.

— Hương cả, Hương chủ, Hương sư, Hương trưởng: là những người lãnh đạo tối cao của Hội đồng, quản lý tài sản xã, lập ngân sách làng xã, giám sát việc thu chi của ngân sách làng xã, giữ quỹ xã, giám sát công việc của các ủy viên khác. Hương cả bao giờ cũng chủ tọa Hội đồng, khi vắng mặt, Hương chủ sẽ thay thế.

— Hương chánh (1): chịu trách nhiệm trực tiếp theo dõi công việc của xã trưởng (hoặc thôn trưởng), của Hương thân, của Hương hào. Ngoài ra Hương chánh còn có trách nhiệm giải quyết, dàn xếp, hòa giải những vụ xích mích nhỏ xảy ra trong xã dân.

— Hương giáo: phụ trách việc giáo huấn các kỳ mục trẻ tuổi, dạy cho số kỳ mục trẻ tuổi hiểu rõ nhiệm vụ của họ đối với xã.

— Hương quản: phụ trách công việc bảo vệ trật tự trị an trong xã và giải quyết những vụ kiện cáo xảy ra trong xã. Hương quản trực tiếp chỉ đạo Hương thân, Cai tuần, Cai thị. Hỗ trợ cho Hương quản có Hương thân, Xã trưởng và Hương hào.

— Hương bộ (còn gọi là Thủ bộ hoặc Thủ bạ): phụ trách sổ đinh, sổ địa bộ, và các hồ sơ sổ sách thu chi của xã.

— Hương thân (2), Xã trưởng (hoặc Thôn trưởng) và Hương hào là ba ủy viên chấp hành của Hội đồng Đại kỳ mục; chịu trách nhiệm thi hành những quyết nghị của Hội đồng và đặt dưới quyền kiểm soát và giám sát trực tiếp của Hương chánh và Hương quản. Hương thân là người đứng đầu số ủy viên chấp hành này. Xã trưởng (hay thôn trưởng) là người được giữ triện của xã (thôn), và là người trung gian giao tiếp giữa xã và chính quyền cấp trên. Còn Hương hào là ủy viên chấp hành đặc trách vấn đề trật tự an ninh của xã.

Bộ ba Hương thân, Xã trưởng và Hương hào chịu trách nhiệm một số công việc cụ thể như: lập danh sách những người phải đóng thuế, phải đi làm sâu; thu thuế của xã dân để nộp cho cấp trên, v.v... Ngoài ra bộ ba này có quyền thị thực tập thể mọi giấy tờ cho xã dân; song, nếu như Hương thân và Hương hào vắng mặt thì có thể thay thế bằng hai kỳ mục khác trong Hội đồng, còn Xã trưởng nhất thiết phải có mặt (3).

Hơn 23 năm sau, văn bản « Cải lương hương chính » đầu tiên này ở Nam Kỳ được thay thế bằng một văn bản mới: Nghị định của Toàn quyền Đông Dương Alexandre Varenne ngày 30-10-1927 (4). Nghị định này có một số điểm đáng lưu ý là:

1. Về *tiêu chuẩn* để được lựa chọn vào đội ngũ kỳ mục (notable), điều 3 quy định rộng hơn trước, cụ thể là: « kỳ mục được lựa chọn trong số các nhà địa chủ ở xã, các xã dân sung túc nhất trong xã, những viên chức bản xứ ngạch trung, cao cấp đã về hưu hoặc từ dịch, những quân nhân đã về hưu và những quân nhân được giải ngũ với cấp bậc thấp nhất là đội (sergent), có tên trong sổ thuế thân của xã ».

2. Về *đẳng cấp*: Không có gì thay đổi về nguyên tắc so với Nghị định năm 1904, song có một ngoại lệ là: các viên chức trung, cao cấp đã về hưu hoặc từ dịch và những quân nhân đã về hưu đã giải ngũ mà có cấp bậc tối thiểu là đội, thì có thể không cần phải lần lượt kinh qua các chức vụ thấp, mà có thể được giữ ngay những chức vụ cao trong Hội đồng kỳ mục (điều 4).

---

(1) Tháng 5 năm Ất sửu, Tự Đức thứ 18 (6-1865), Tự Đức ra Dụ cho phép các làng xã lập Kho Xã thương và đặt chức Hương chánh (Hương chính) để trông coi. Cụ thể: Xã nào có 100 mẫu ruộng công trở lên, cho trích 10 phần 100 số ruộng công đó và giao cho xã dân cùng làm. Hoa lợi thu được bao nhiêu đều đưa vào kho Xã thương để tương trợ những người nghèo túng trong xã. Chức Hương chánh phải lựa chọn trong số những người có của, có sức, công bằng, ngay thẳng.

(2) Khoảng tháng 1-1864 Tự Đức cho đặt chức Hương thân tại các làng xã. Hương thân không dự đến việc làng mà chỉ chuyên trách việc giáo dục cho xã dân khỏi theo đạo Gia tô. Hương thân được lựa chọn trong số những viên quan đã về hưu, hoặc trong số những người đã đỗ tú tài, sĩ nhân trong xã, tuổi từ 50 trở lên, có học và được xã dân kính trọng. Nếu xã nào không có người đạt tiêu chuẩn đó, thì phải chọn người nhiều tuổi, thuần hậu, trung thực, biết điều hay lẽ phải, biết phân tích cái đúng cái sai để cho giữ chức Hương thân. Cần biết thêm rằng trước đó, vào năm 1853, Đốc thần Bình Phú là Vương Hữu Quang đã đề nghị đặt chức Hương thân này và giao chức đó vào tay những người đỗ cử nhân, tú tài, hoặc những người có học trong xã để giáo dục xã dân, không cho theo đạo Gia tô.

(3) Trong một số văn bản lưu trữ năm 1903 (trước Nghị định này) chúng ta thấy số người ký tên dưới có thể là một trong số hai nhóm sau: a) Hương chủ, Hương trưởng, Hương thân, Hương hào; b) Hương thân, Thôn trưởng, Hương hào.

(4) Nghị định này được in bằng chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, chữ Nho, và cho niêm yết tại tất cả các xã ở Nam Kỳ.

3. Về *kỷ luật*: Đối với từng cá nhân ủy viên của Hội đồng kỳ mục, Nghị định đề ra 5 mức kỷ luật từ thấp lên cao như sau: khiển trách đơn giản, khiển trách kèm theo thông báo kỷ luật niêm yết trong một thời gian nhất định tại đình làng, đình chỉ công tác, cho thôi việc, thải hồi. Cả 5 mức này đều do quan Chủ tỉnh công bố dựa theo báo cáo nhận xét của Chánh tổng hoặc của Hội đồng kỳ mục. Trường hợp nếu tập thể Hội đồng kỳ mục hoặc đa số thành viên trong Hội đồng kỳ mục phạm khuyết điểm trầm trọng, hoặc có thái độ chống đối có hệ thống làm hại cho việc điều hành cấp xã, thì quan Chủ tỉnh có thể tuyên bố giải tán toàn bộ Hội đồng kỳ mục và thay vào đó một Ủy ban quản trị (commission administrative) cho tới khi nào thành lập được một Hội đồng kỳ mục mới (điều 13).

4. Ngoài ra, Nghị định này còn đặt thêm chức *Đại Hương cả*. Chức Đại Hương cả phải được lựa chọn trong số: cựu Tri phủ, những người có «Bắc đẩu Bội tinh» (Ordre de la Légion d' Honneur), cựu Hương cả hoặc Hương cả hiện dịch có thành tích xuất sắc đối với xã. Xã nào có Đại Hương cả thì Đại Hương cả là Chủ tịch Hội đồng Đại kỳ mục xã.

Cho đến năm 1944 Nam Kỳ lại phải chịu một đợt «Cải lương hương chính» thứ ba theo Nghị định ngày 5-1-1944 của Toàn quyền Đờcu (Decoux). Về cơ bản, Nghị định này không có gì khác biệt lắm so với các Nghị định trước nó. Duy có một điểm dễ nhận thấy là diện đối tượng để được tuyển lựa vào đội ngũ kỳ mục được mở rộng và việc tuyển lựa kỳ mục cũng được quy định cụ thể và có nới rộng hơn trước. Cụ thể là:

1. *Đối tượng được tuyển lựa* không chỉ bao gồm những người như đã nêu ở điểm 1 trong Nghị định ngày 30-10-1927 kể trên, mà còn bổ sung những thành phần sau: những thương nhân sung túc nhất trong xã, những người có bằng Cao đẳng tiểu học Pháp — Việt trở lên, những cựu binh sĩ và cựu lính thủ bộ, tuy không có cấp bậc nhưng có các loại huân chương, huy chương chiến công, song phải biết đọc, biết viết (điều 2).

2. Việc *tuyển lựa* các kỳ mục mới không chỉ giới hạn trong số các kỳ mục hiện dịch như trước nữa, mà phải thông qua một Hội đồng tuyển trạch (Assemblée des cooptants) bao gồm các thành phần sau: kỳ mục hiện dịch, cựu kỳ mục không bị cách chức hoặc không bị cho thôi việc, cựu viên chức trung cao cấp đã về hưu hoặc từ dịch, cựu quân nhân và cựu lính thủ bộ có cấp bậc đội trở lên, hoặc nếu là lính trơn thì phải biết đọc, biết viết và phải có huân chương hoặc huy chương chiến công (tất cả đều đã ngụ cư tại xã tối thiểu từ 2 năm trở lên), các ủy viên hoặc cựu ủy viên (không bị cách chức) của tất cả các Hội đồng cấp xứ và cấp tỉnh, hiện cư ngụ tại xã. Danh sách những người để Hội đồng tuyển trạch tuyển lựa do kỳ mục hiện dịch lập. Trong quá trình tuyển lựa, nếu có điều gì khúc mắc, thì quan Chủ tỉnh người Pháp sẽ là người quyết định cuối cùng (điều 4). Ngoài ra Nghị định mới này còn quy định thêm: Tất cả các kỳ mục trong xã sẽ tự lựa chọn trong số họ một số người để đưa vào Hội đồng Kỳ mục xã. Người được lựa chọn đưa vào Hội đồng Kỳ mục xã phải có thêm hai tiêu chuẩn nữa là: không can án, đã có tên trong sổ thuế thân của xã tối thiểu được 2 năm (điều 2). Hương cả nào có thành tích xuất sắc thì dù đang tại chức hay đã về hưu hoặc từ dịch, đều có thể được chính quyền cấp tỉnh xét tặng danh hiệu Đại Hương cả. Số lượng Đại Hương cả của mỗi tỉnh không được nhiều hơn số lượng xã trong mỗi tỉnh (điều 3).

Dưới đây, bằng Sơ đồ số 7, chúng tôi xin biểu hiện hệ thống tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ từ sau ngày thành lập Liên bang Đông Dương, với những chức danh chính quyền chủ yếu, những tổ chức chính quyền chủ yếu, cùng những tổ chức phụ tá cố vấn chủ yếu của chúng; đồng thời cả những mối quan hệ giữa chúng với nhau, ở từng cấp và giữa các cấp: Kỳ, Tỉnh—Thành phố, Xã.

(xem sơ đồ trang 33)

MẤY NHẬN XÉT

Trở lên trên chúng tôi đã trình bày phần nghiên cứu về *quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức* (1) của đề tài «Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945». Để kết thúc phần này, chúng tôi xin tạm nêu lên một vài nhận xét bước đầu như sau:

1. Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam được thiết lập bằng hành động quân sự, thông qua chiến tranh xâm lược, và được củng cố, hoàn thiện dần, thông qua những thủ đoạn chính trị. Một trong những thủ đoạn chính trị có tầm quan trọng chiến lược của chúng là: duy trì và sử dụng—trên

(1) Phần nghiên cứu về *quá trình sụp đổ* của hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam, có dịp chúng tôi xin trình bày sau.

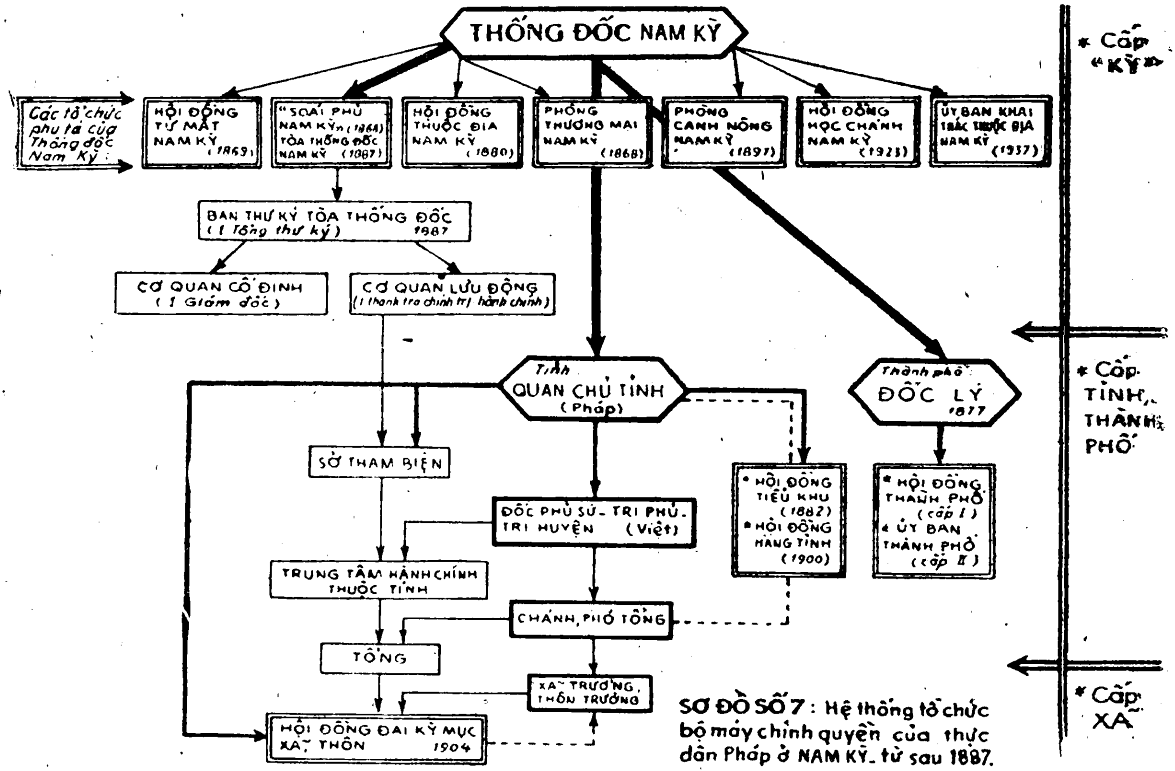

SƠ ĐỒ SỐ 7: Hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền của thực dân Pháp ở NAM KỲ - từ sau 1887.

cơ sở cải tạo dân theo chiều hướng có lợi cho chúng — giai cấp cầm quyền của chế độ xã hội cũ đã bị chúng khuất phục bằng vũ lực đặng làm chỗ dựa cho sự tồn tại của chúng ở Việt Nam, một nước vốn có truyền thống chống xâm lược kiên cường từ hàng ngàn năm nay. Do đó, giai cấp cầm quyền thống trị của chế độ xã hội cũ — tức là giai cấp phong kiến địa chủ Việt Nam cũng đã tìm thấy ở thế lực thực dân thống trị một chỗ dựa quan trọng và cần thiết để duy trì và củng cố chỗ đứng của chúng đã được thực dân tạo dựng lại. Sự cố kết, liên minh (núp dưới chiêu bài «hợp tác») giữa hai thế lực phản động trong và ngoài nước đó đã tạo ra một *chính quyền thuộc địa* với hai yếu tố cấu thành: thực dân và phong kiến, phản ánh bản chất giai cấp của chính quyền đó.

2. Chính quyền thuộc địa này chịu sự chỉ đạo tối cao của Nhà nước thực dân chính quốc. Một mặt, nó có nhiệm vụ thi hành những chỉ thị, mệnh lệnh của Nhà nước thực dân chính quốc; mặt khác, nó lại có nhiệm vụ tự tìm ra những biện pháp cai trị thuộc địa — và qua đó là khai thác thuộc địa — làm sao cho có hiệu quả nhất. Có thể nói mặt thứ hai này rất quan trọng, nhất là đối với một thuộc địa ở xa chính quốc. Do đó chính quyền chính quốc đã thực hiện chính sách «*địa phương phân quyền*» (décentralisation) cho chính quyền thuộc địa. Thực chất đây là chính sách *chia để trị* của chủ nghĩa thực dân Pháp. Và đến lượt nó, chính quyền thuộc địa cũng áp dụng chính sách *chia để trị* kiểu này cho các cấp «Kỳ», Tỉnh, Thành phố. Hỗ trợ đắc lực cho chính sách này là mạng lưới những tổ chức phụ tá cố vấn cho chính quyền thuộc địa ở các cấp đó [1]. Thành phần của những tổ chức này có loại bao gồm hoàn toàn người Pháp, có loại bao gồm hoàn toàn người Việt, có loại hỗn hợp cả hai thành phần Pháp và Việt. Song có một điểm chung nhất là thành viên của chúng đều phải được lựa chọn từ các thành phần xã hội nhất định: thành phần hữu sản, giàu có, có chức, có quyền trong xã hội, tức là thành phần thống trị về chính trị và kinh tế. Với chức năng «cố vấn» cho chính quyền thuộc địa trong việc thực hiện những quyền lập pháp, lập quy, hành pháp và tư pháp, những tổ chức này không thể không để lại những dấu ấn khá đậm nét trong các văn bản lập pháp, lập quy, hành pháp và tư pháp mà thực dân Pháp đã áp dụng ở Việt Nam trong mọi lĩnh vực hoạt động của

---

(1) Trên các sơ đồ đã dẫn, những tổ chức này đều được chúng tôi cho đóng trong khung kép.

nó như chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, giáo dục, tư pháp, v.v... qua các thời kỳ, và qua các địa bàn. Bởi vậy các văn bản lập pháp, lập quy, hành pháp, tư pháp mà chính quyền chính quốc và chính quyền thuộc địa đem thi hành ở Việt Nam đều thể hiện — ngoài cái tính chất *thực dân* chung nhất của chủ nghĩa đế quốc Pháp — một trong hai mặt chủ yếu sau đây: hoặc là sự thỏa thuận hay nhân nhượng lẫn nhau giữa hai thế lực thực dân ở chính quốc và ở thuộc địa trong chính sách thống trị và khai thác thuộc địa; hoặc là những nét riêng (cho từng khu vực) của một chính sách chung đã được hai thế lực thực dân cao cấp đó nhất trí cho thi hành trên toàn bộ thuộc địa. Có thể nói nội dung của những văn bản này là những biểu hiện cụ thể của nội dung chính sách *chia để trị*. Bởi vậy việc liệt kê thật đầy đủ và xác định được vị trí, thành phần, chức năng, và phương thức hoạt động của những tổ chức «phụ tá», «cố vấn» ở các cấp trong toàn bộ hệ thống chính quyền thuộc địa là cần thiết cho việc đi sâu tìm hiểu chính sách *chia để trị* một cách toàn diện, đồng thời cũng là góp phần vào việc nghiên cứu hình thái kinh tế — xã hội của Việt Nam dưới thời thực dân Pháp thống trị.

3. Việc giới cầm quyền thực dân Pháp duy trì và sử dụng mô hình tổ chức cai trị hành chính của chế độ cũ (như hệ thống vua quan, phân chia khu vực địa lý hành chính, v.v...), một mặt nói lên thủ đoạn nham hiểm của chúng, nhưng mặt khác cũng nói lên rằng cái mô hình tổ chức đó đã định hình, ổn định, kể từ trước khi thực dân Pháp can thiệp. Do đó giới cầm quyền thực dân chỉ còn làm cái việc tìm cách «cải tiến» khâu quản lý các cấp đó sao cho chặt chẽ hơn, nghiệt ngã hơn. Chúng đã sử dụng biện pháp «nắm chốt». Hệ thống từ vua, quan «đại triều», quan hàng tỉnh, quan hàng phủ, quan hàng huyện, quan hàng châu, v.v... cho xuống đến xã trưởng, lý trưởng, là những «chốt cá nhân». Những tổ chức «phụ tá», «cố vấn» như Viện Cơ mật, Viện Đô sát, Viện Dân biểu, Hội đồng hàng tỉnh, Hội đồng kỳ mục xã (và những tên gọi khác của tổ chức này), là những «chốt tập thể». Những «chốt cá nhân» và những «chốt tập thể» đó hợp lại với nhau ở từng cấp đã tạo ra ba khối công cụ thống trị chủ yếu về mặt chính quyền của thực dân Pháp. Đó là: «Đại triều đình» (cấp trung ương), «Trung triều đình» (cấp tỉnh và tương đương), và «Hương đảng tiểu triều đình» (cấp xã). Các viên chức chóp bu thực dân đứng đầu các cấp: toàn «Liên bang» (Toàn quyền Đông Dương), cấp «xứ» (Thống sứ, Khâm sứ, Thống đốc), và cấp tỉnh (Công sứ, quan Chủ tỉnh), đã chia nhau nắm chặt các khối công cụ thống trị đó. Theo số liệu thống kê cho biết, thì vào năm 1920: Bắc Kỳ có 27 tỉnh, thành phố, đạo quan binh, và 10.887 làng xã; Trung Kỳ có 14 tỉnh, thành phố, và 9.817 làng xã; Nam Kỳ có 22 tỉnh, thành phố, và 1.861 làng xã. Như vậy là chính quyền thuộc địa đã thiết lập và mưu toan nắm cho được: 1 «Đại triều đình», 63 «Trung triều đình», 22.565 «Hương đảng tiểu triều đình», trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

4. Với biện pháp «nắm chốt» như vậy, thực dân Pháp đã biến thành phần phong kiến trong cơ cấu chính quyền thuộc địa thành một công cụ vừa có chức năng thực hiện những mệnh lệnh của chúng, vừa có chức năng cố vấn cho chúng trong việc đề xuất ra những chính sách cụ thể, thích nghi với từng địa bàn thống trị và khai thác, bóc lột thuộc địa Việt Nam của chúng.

Một chính quyền được thiết lập, tổ chức, và hoạt động trải dọc từ trung ương đến tận cấp xã như vậy, tất sẽ phải dựa đến một hạ tầng cơ sở tương ứng. Dưới tác động của chính quyền thuộc địa, chế độ người bóc lột người được duy trì, củng cố, đẩy mạnh và lực lượng sản xuất ngày càng bị bần cùng hóa. Đây là một trong những yếu tố cơ bản khiến cho địa bàn Việt Nam trở thành khâu yếu nhất trong toàn bộ hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp, để rồi cuối cùng, năm 1945, toàn bộ cái hệ thống chính quyền thuộc địa đó đã bị nhân dân Việt Nam đập tan, bằng *bạo lực cách mạng*, dưới sự lãnh đạo của chính Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

MỘT SỐ TÀI LIỆU THAM KHẢO

(xếp thứ tự theo thời gian xuất bản)

A — Tiếng Việt

Trần Huy Liệu: «Lịch sử 80 năm chống Pháp», Quyển I, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956; Quyển II, tập 1, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958; Quyển II, tập 2, NXB Sử học, Hà Nội 1961. — Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm...: «Lịch sử cận đại Việt Nam», tập III, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1961. — Quốc Sử Quán Triều Nguyễn: «Đại Nam Thực lục Chính biên», từ đệ tứ kỷ II đến đệ lục kỷ II (từ 1854 đến

1888). NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973 đến 1978 (từ tập 28 đến tập 38). — Vũ Quốc Thông: « Pháp chế sử Việt Nam ». Tủ sách Đại học, Sài Gòn, 1973. — Viện Sử Học: « Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử ».

B — Tiếng Pháp, Anh

Luro: « Cours d'administration annamite » [1874] (bản chép tay lưu trữ tại Viện Sử học). — Paulin Vial: « Les premières années de la Cochinchine », Tome I. Challamel Aîné, Édit., Paris 1874. — Paulin Vial: « L'Annam et le Tonkin », Paris, 1886. — J. C. Baurac: « La Cochinchine et ses habitants », Tomes I, II. Imprimerie Commerciale Rey, Curiol et Compagnie, Paris, 1894. — J. L. De Lanessan: « La colonisation française en Indochine ». Félix Alcan, Editeur, Paris, 1895. — Capitaine Fernand Bernard: « L'Indochine. Erreurs et Dangers ». Eugène Pasquelle, Éditeurs, Paris, 1901. — Capitaine Charles Gosselin: « L'Empire d'Annam ». Perrin et Compagnie, Librairie Edit., Paris, 1904. — Direction Des Affaires Civiles: « Recueil général permanent des actes relatifs à l'organisation et à la règlementation de l'Indochine ». Premier Supplément 1903 — 1904. F. H. Schneider, Hanoi, 1905. — Paul Doumer: « L'Indochine (Souvenirs) ». Vuibert et Nony, Paris, 1905. Paul Cordier: « Notions d'administration Indochinoise » (Cours professé au Collège du Protectorat du Tonkin), Ideo, Hanoi, 1911. — E. Langlet: « Le peuple annamite (ses moeurs, croyances et traditions) ». Berger — Levrault, Editeurs, Paris — Nancy, 1913. — Henri Brenier: « Essai d'Atlas Statistique de l'Indochine française ». Ideo, Hanoi — Haiphong, 1914. — Gouvernement Général de L'Indochine: « Rapports au Conseil de Gouvernement ». Session ordinaire de 1916, première et deuxième parties. Ideo, Hanoi — Haiphong, 1916. — Arrichi de Casanova: « Recueil général des actes relatifs à l'organisation et à la règlementation de l'Indochine ». Tomes I, II, III, Ideo, Hanoi — Haiphong, 1919. — Officiers de L'État — Major: « Histoire Militaire de l'Indochine des débuts à nos jours (1-1922) ». Ideo, Hanoi, 1922. — Arthur Girault: « Principes de colonisation et de législation coloniale ». Tome II: « Notions administrative, juridique et financière ». Deuxième partie. 5ème édition. Librairie du Recueil Sirey, Paris, 1929. — Raoul Abor: « Conventions et traités de droit international intéressant de l'Indochine ». Ideo, Hanoi, 1929. — Pierre Pasquier: « L'Annam d'autrefois. Essai sur la constitution de l'Annam avant l'intervention française ». Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales». Paris, 1930 (Nouveau tirage de l'Édition de 1907). — J. De Galembert: « Les administrations et les services publics indochinois ». 2ème édit. Hanoi, 1931. — Commissariat Général De L'Exposition Coloniale Internationale De Paris: « Indochine ». Tomes I, II. Société d'Éditions géographiques, maritimes et coloniales, Paris, 1931. — É. Teston et Percheron: « L'Indochine Moderne ». Librairie de France, Paris, 1931. — Gouvernement Général De L'Indochine — Direction Des Affaires Politiques: « Documents politiques. Série No 1 (Continuité de la politique française du Protectorat en Annam — Tonkin avant et après l'avènement de Sa Majesté Bảo Đại [1933] ». — M. L. Jean: « Législation coloniale générale et Régime législatif, administratif et judiciaire de l'Indochine ». Imprimerie du Nord — Annam, Vinh, 7-1939. — Remi Bourgeois: « Notions élémentaires d'organisation politique et administrative ». Tome II: « L'Indochine française ». Première partie. Ideo, Hanoi, 1943. — Henry Marc et Pierre Cony: « Indochine française ». Edition France — Empire, Paris, 1946. — Lê Tấn Nẫm: « La commune annamite en Cochinchine ». Imprimerie Française d'Outre-Mer, Saigon, 1948. — Gouvernement Central Provisoire Du Viet nam: « Traités, Conventions, Accords passés entre le Viet Nam et la France (1787—1946) ». Sous-Secrétariat d'État à la Présidence du Gouvernement, Ideo, Hanoi, 1948. — Philippe Devillers: « Histoire du Viet Nam de 1940 à 1952 ». 3ème édition. Edit. du Seuil, Paris. 1952. — Dennis J. Duncanson: « Government and Revolution in Viet Nam ». Edit. Oxford University, New-York, 1968. — William J. Duiker: « The rise of nationalism in Viet Nam 1900 — 1941 ». Cornell University Press, London, 1976. — Pierre — Richard Feray: « Le Viet Nam au XXème siècle ». Presses Universitaires de France, Paris, 1979.

— « Bulletin administratif du Tonkin ».

— « Bulletin administratif de l'Annam ».

— « Bulletin administratif de la Cochinchine ».

— « Journal Officiel de l'Indochine française ».

— « Annuaire général de l'Indochine, année 1920, Partie administrative ». Ideo, Hanoi — Haiphong, 1920.

— Các kho lưu trữ: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt.

— v.v...

Góp phần nghiên cứu triều đại Tây Sơn

TỪ MẤY VĂN BẢN THUẾ DƯỚI TRIỀU QUANG TRUNG VÀ CẢNH THỊNH...

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Khi nghiên cứu triều đại Tây Sơn để có sự đánh giá đầy đủ, chính xác những cống hiến của một vương triều phong kiến vừa được dựng nên từ những thắng lợi lịch sử của phong trào nông dân cuối thế kỷ XVIII, một trong những vấn đề thiết yếu nhất cần phải làm rõ là *chế độ thuế khóa*. Chế độ thuế khóa phản ánh khá nhiều mặt của đời sống kinh tế chính trị xã hội của từng thời kỳ lịch sử.

Nhưng những tài liệu, văn bản chính thức của vương triều Tây Sơn hầu như bị tiêu hủy hết, để lại những khoảng trắng trong mảng tri thức lịch sử thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XVIII. Cho đến nay, ngoài một dôi điều lẻ tẻ trong Chiếu khuyên nông (đánh thuế ruộng đất bỏ hoang), vẫn chưa thấy phát hiện công bố một văn bản chính thức nào của chính quyền Tây Sơn về chế độ thuế khóa (biểu thuế các loại...) để chúng ta có thể nghiên cứu, so sánh với các biểu thuế, mức thuế dưới thời Lê – Trịnh, hoặc thời Nguyễn Gia Long về sau.

Các sử sách dưới triều Nguyễn cũng có ghi chép lại một dôi điều, nhưng tính chính xác, khách quan thì còn phải được giám định. Chúng ta cũng đã từng biết vua Gia Long, một năm sau khi đánh bại quân Tây Sơn, năm 1803, khi định lại phép thuế tô dung, trong lời chiếu đã dè bỉu: «... Vừa đây Tây Sơn nổi loạn, khinh bỏ phép cũ, cho rằng ruộng dân hạng nhất, hạng nhì thì ít mà hạng ba thì nhiều, bèn không chia đẳng hạng, đại để cứ thu mỗi mẫu thóc tô 35 thăng. Đến như tiền thuế dung thì cũng không chia ra chính hộ, khách hộ, mà thu gồm làm một...» [1]

Trước đó một năm, khi mới lên ngôi – năm 1802 – khi cùng bầy tôi bàn đến chế độ đinh điền, ông ta cũng đã nói rằng: «Đời xưa lấy thuế ở dân có chế độ cho nên có thể trị yên lâu dài. Giặc Tây Sơn đánh thuế không có chuẩn đích, chính lệnh bất thường, không thất bại sao được» [2]. Mức độ tin cậy của những lời đánh giá đó như thế nào? Ngay tài liệu chính sử của nhà Nguyễn cũng đã gián tiếp phủ nhận những nhận xét đó khi đưa ra những mức thuế cụ thể như:

– ruộng công, hạng nhất mỗi mẫu 150 bát thóc
hạng nhì – 80 –
hạng ba – 50 –

tiền thập vật mỗi mẫu nộp 1 tiền, tiền khoán khố 1 mẫu nộp 50 đồng tiền.

– ruộng tư hạng nhất mỗi mẫu 40 bát thóc
hạng nhì – 30 –
hạng ba – 20 –

tiền thập vật theo như lệ ruộng công, tiền khoán khố mỗi mẫu nộp 30 đồng tiền. [3]

Tài liệu ghi chép của Bùi Dương Lịch trong *An Hội thôn chí*, một thôn nhỏ thuộc xã An Toàn, tổng An Việt, huyện La Sơn, phủ Đức Quang (nay thuộc huyện Đức Thọ, Nghệ-Tĩnh) đã xác nhận trong thực tế, mức *thuế ruộng tư*.

Tài liệu đó còn cho biết thêm mức thuế *đất công* và *đất tư*. Thôn An Hội có 9 mẫu 2 sào 12 th. 9 tấc công thổ, nhưng chỉ thực trưng có 1 mẫu 4 sào 8 th. và phải nộp thuế bằng tiền là 8 tiền và 48 đồng tiền (tính ra *1 mẫu* phải nộp khoảng *6 tiền*) và *canh tiền* là 1 tiền 24 đồng tiền *(mỗi mẫu 1 tiền)*. Tư thổ (đất tư) của thôn An Hội có 118 mẫu 4 sào, nhưng chỉ thực trưng có 5 mẫu 8 sào (còn bỏ hoang), phải nộp thuế là 1 quan 1 tiền 36 đồng (tính ra *2 tiền 1 mẫu*) và canh tiền là 5 tiền 48 đồng (tính ra *1 tiền 1 mẫu*).

Tài liệu trên còn cho biết đất ương mạ, đất bỏ hoang và đất để ở *(thổ trạch)* không phải nộp thuế [4].

Hạn chế của những điều ghi chép ấy là không nói rõ được loại hình và đẳng hạng của đất công và đất tư chịu thuế để hiểu thật chính xác hơn biểu thuế.

Gần đây, một bản khai thuế ruộng đất của xã Phú Xuyên, thuộc huyện Tiên Phong, phủ Quảng Oai, trấn Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, ngoại thành Hà Nội) có niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ 8 (năm Canh Thân – 1800), ngày 21 tháng 12, đã giúp chúng tôi thấy rõ thêm một số vấn đề.

Đó là bản sao ngày 12 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802) (do xã trưởng Đỗ Thuộc sao). Bản văn đã rách nát, tuy nhiên cũng còn đọc được khá nhiều, và có thể nắm được toàn bộ các loại ruộng đất công tư, số thóc, tiền thuế phải nạp của mỗi loại, do đó cũng có thể tính toán ra những mức thuế khác nhau.

Xã có tổng số ruộng đất công tư là 786 mẫu 8 s. 10 th. 9, số thóc phải nạp cả năm là 13218 bát 9 hợp, số tiền — 236 quan 31 đồng tiền.

– *công điền* : 10 m 1 s 9 th. 4 (hạng nhì) nhưng chỉ còn thực trưng là 1 s 9 th. 4, phải nộp thóc 14 bát
tiền thập vật 10 đồng tiền
tiền khoán khố 3 đồng tiền

– *tư điền* : 628m 8 s 13 th. (trong đó 62m 7 s 2 th hạng nhì và 566m 1 s 10 th. hạng ba) số thóc phải nạp là 13204 bát 9 hợp
tiền thập vật : 62 quan 8 tiền 53 đồng tiền
tiền khoán khố 31 quan 4 tiền 27 đồng tiền

– *đất bãi công*

+ đất bãi trồng dâu 16 mẫu : tiền thuế 35 quan 2 tiền, canh tiền 1 quan 6 t–

+ đất bãi (trồng lúa) 15m 3 s : thuế 22 quan 9 tiền 30 đồng, canh tiền 1 quan 5 tiền 18 đồng

+ đất bãi trồng khoai đậu : 47 m 2 s 11 th. 5 tiền thuế là 56 quan 7 tiền 19 đồng tiền, và canh tiền là 4 quan 7 tiền 17 đồng tiền

– *đất công pha, ao hồ* : 14m 1 s 4 th. 5, tiền thuế là 8 quan 4 tiền 47 đồng, canh tiền 1 quan 4 tiền 8 đồng

– *đất ở (thổ trạch)* : 55 mẫu 1 s 2 th. 5 (trừ cho dân ở 24 mẫu 9 sào) chỉ còn chịu thuế 30 mẫu 2 s 2 th. 5 tiền thuế là 6 quan 26 đồng tiền, canh tiền 3 quan 13 đồng

Từ những số liệu trên có thể tính ra những mức thuế các loại ruộng đất ở các hạng khác nhau dưới triều Cảnh Thịnh và có thể so sánh với biểu thuế ruộng đất thời Lê – Trịnh và thời Nguyễn Gia Long.

Trước hết tài liệu này khẳng định mức thuế ruộng tư ghi trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* và trong *An hội thôn chí* của Bùi Dương Lịch (mức 40 bát, 30 bát và 20 bát 1 mẫu tư điền cho các hạng 1, 2, 3.

Tiền thập vật và tiền khoán khố cũng đúng như vậy (1 tiền 1 mẫu ; và 30 đồng tiền 1 mẫu). Tài liệu còn cho biết các mức thuế khác là :

1. ruộng công : hạng nhì 84 bát thóc 1 mẫu, tiền thập vật : 1 tiền, tiền khoán khố : 18 đồng tiền cho 1 mẫu.

2. đất công :	*thuế 1 mẫu*	*canh tiền*
– đất bãi trồng dâu	2 quan 2 tiền	1 tiền
– đất bãi trồng lúa	1 quan 5 –	–
– đất bãi (khoai đậu)	1 quan 2 –	–
– đất công pha, ao hồ	6 –	–
3. đất ở (phần còn phải chịu thuế)	2–	–

(đất công pha là loại đất công không bằng phẳng, nghiêng dốc).

Như vậy dưới triều đại Tây Sơn (nếu phải nói dè dặt hơn nữa là ít nhất dưới triều Cảnh Thịnh (1793 – 1801) *đã từng có 1 biểu thuế ruộng đất khá hoàn bị, với những mức thuế khác nhau* của các loại ruộng đất công tư, chứ không phải như Gia Long nói là « không chia đẳng hạng, đại đề cứ thu mỗi mẫu thóc tô 35 thăng ».

Mức thuế cũng *thống nhất*, ít nhất từ Nghệ Tĩnh ra đến Bắc hà. Thuế ruộng tư và thuế đất công, đất tư ở thôn An Hội (Nghệ an) và xã Phú Xuyên (Sơn Tây) *cùng mức*. Không còn sự phân biệt giữa mức thuế của tứ trấn (Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương) và đất Thanh – Nghệ (Thanh Hóa, Nghệ An) được vua Lê chúa Trịnh gọi là đất « thang mộc, ứng nghĩa », cho miễn tô ruộng công và tô ruộng tư chỉ thu có 1/2 mức tô ở bốn trấn. (5)

Chúng tôi cũng cho rằng, năm Quí Hợi – 1803, khi định phép tô dung của triều đại mới, cho Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam thượng và hạ và phủ Phụng Thiên « ruộng công mỗi mẫu hạng nhất nộp thóc 120 bát quan đồng, hạng nhì 84 bát, hạng ba 50 bát, ruộng tư hạng nhất 40 bát, hạng nhì 30 bát, hạng ba 20 bát.. » Gia Long *đã tiếp thu, giữ nguyên mức thuế ruộng công tư thời Tây Sơn.* Chỉ có các loại thuế ruộng đất bãi phù sa là chuyển sang thu bằng thóc chứ không thu bằng tiền nữa. (6)

Nhưng có điểm đáng lưu ý là hình như hiệu lực thi hành của chế độ thuế mới chậm trễ, có những khó khăn trong thực tế. Trong bản khai thuế ruộng đất năm Giáp Tý – 1804, có niên hiệu Gia Long năm thứ 3, ngày 21 tháng 12 cũng của xã Phú Xuyên, chúng tôi thấy lại y nguyên những con số về ruộng đất và tô thuế (thóc và tiền) như trong bản khai thuế thời Cảnh Thịnh. Chỉ có một điểm mới, khác trước là trong sổ này có ghi thêm con số

98 m 2 s 7 th. 2 bạch sa vị thành thổ (đất phù sa cát già chưa thành đất thuộc) với tổng số thuế là 58 quan 9 tiền 31 đồng tiền (tính ra là *6 tiền 1 mẫu*) và 9 quan 8 tiền 15 đồng canh tiền. (1 tiền 1 mẫu). Chúng tôi cũng nghĩ rằng mức thuế loại đất này cũng là mức thuế của thời Tây Sơn.

Khía cạnh thú vị và cần thiết khi nghiên cứu vấn đề tô thuế thời Tây Sơn là sự so sánh với chế độ thuế khóa thời Lê — Trịnh trước đó ở Bắc hà.

Căn cứ vào bảng số liệu đối chiếu mức thuế của 2 thời kỳ lịch sử (xem bản *số liệu số 1*) chúng ta thấy so với thời trước: chưa kể khoản phụ thu như canh tiền (1 tiền), thì thời Tây Sơn:

—tiền thuế đất bãi công trồng dâu tăng hơn 1 quan tiền
— dất bãi công (trồng lúa) — 6 tiền
— đất bãi công trồng đậu khoai — 6 tiền
— đất bãi cát trắng — 2 tiền
— đầm ao công — 2 tiền
— đất công — 2 tiền
— đất tư không tăng, giữ nguyên mức 2 tiền 1 mẫu

Mức thuế dùng để so sánh là mức quy định năm Mậu Thân 1728 (Bảo Thái năm thứ 9).

Rõ ràng, về *số lượng tuyệt đối*, mức tiền thuế các loại đất trên *cao hơn* thời Lê—Trịnh. Vấn đề là cần xác định rõ thêm giá trị tiền tệ của những thời kỳ lịch sử khác nhau — và điều đó thực không dễ gì làm ngay được — để khẳng định ý nghĩa của sự tăng mức thuế đó.

Sự so sánh mức tô ruộng công và tư khó khăn hơn, bởi vì thời Lê—Trịnh thu tô bằng tiền (có cho nộp một phần bằng thóc), còn thời Tây Sơn lại thu bằng thóc theo đơn vị bát.

Quy định tô ruộng công năm Bảo Thái thứ 9 — 1728:

— hạng nhất 1 mẫu 1 quan tiền
— nhì — 8 tiền
— ba — 6 tiền

và tô ruộng tư là:

— hạng nhất 1 mẫu 3 tiền
— hạng nhì — 2 —
— hạng ba — 1 —

Về giá tiền quy ra thóc, theo quy định chính thức của nhà nước thời Lê, hiện nay chúng tôi mới biết có 2 dẫn liệu: Phan Huy Chú ghi lại trong phần phép tô ruộng năm thứ 9 Bảo Thái, «phàm thóc thì mỗi thăng định giá 6 tiền quý (7 bát là một thăng, 10 thăng là 1 thúng)». Như vậy là *6 tiền quý bằng 70 bát thóc*. Sở dĩ có quy định này bởi vì trong ngạch tô có quy định ruộng công, hạng nhất phải nộp 2/3 bằng thóc, hạng nhì nộp 1/2, hạng ba nộp 1/3 bằng thóc (7).

Một quy định khác, năm Vĩnh Hựu thứ 6-1740, cho biết thóc 60 quan bát tương đương 1 quan cổ tiền (8).

Tính toán theo hai mức giá trị tương đương trên đây, chúng ta sẽ có những số liệu dưới đây về mức tô ruộng thời Lê Trịnh, chuyển đổi ra thóc theo giá quy định:

1. ruộng công	1728	1740
— hạng nhất	116,6 bát	60 bát
— hạng nhì	93,3 —	48 —
— hạng ba	70 —	36 —

Nếu tính cả tiền *gia tô*, thu thêm vào số tô chính thức của ruộng công và ruộng tư, mỗi mẫu 2 tiền quý, năm Cảnh Hưng thứ 2—1741, và đến năm Cảnh Hưng thứ 25—1764 chỉ thu có một nửa (1 tiền) thì phải cộng thêm vào những số trên của năm 1740 hoặc 12 bát, hoặc 6 bát thóc. Sau năm 1764, các mức thóc tô 1 mẫu, phải nộp cho 3 hạng ruộng công có thể là 66, 54, 42 bát.

2. ruộng tư	1728	1740
— hạng nhất	35 bát	18 bát
— hạng nhì	23,3 —	12 —
— hạng ba	11,6 —	6 —

Nếu cộng thêm tiền *gia tô* nữa (chỉ lấy mức năm 1764 thêm 1 tiền 1 mẫu), thì sẽ có các mức 24, 18, 12 bát cho các hạng ruộng tư.

Nếu dung lượng các đơn vị bát chính thức của nhà nước phong kiến thời Lê — Trịnh và thời Tây Sơn thống nhất, thì có thể giả định là mức tô ruộng thời Tây Sơn cao hơn thời Lê — Trịnh.

Về tiền dung

Về thuế dung (đánh vào nhân đinh), thời Tây Sơn, căn cứ vào những ghi chép của Bùi Dương Lịch trong «An Hội thôn chí», Phan Huy Lê đã đưa ra con số: mỗi suất đinh phải nộp khoảng 1 quan 2 tiền thuế dung, 1 tiền mân tiền và gạo cước mễ 2 bát. (Thôn An Hội có 55 suất đinh, phải nộp tiền dung hết 65 quan 5 tiền, tiền mân 5 quan 5 tiền và gạo cước mễ 110 bát 7 phân) (9).

Những con số này đều xác thực.

Chúng tôi đã có dịp tiếp xúc và nghiên cứu 2 bản khai thuế dung thời Tây Sơn của xã Phú Xuyên. Bản thứ nhất là bản khai thuế năm Tân Hợi — 1791 (gồm 7 tờ còn khá nguyên lành) ngày mồng 8 tháng 12 năm Quang Trung thứ tư. Bản thứ 2 (gồm 2 tờ đã rách nát, mất nhiều chữ) là bản khai thuế dung năm Canh Thân — 1800, ngày 21 tháng 12 năm Cảnh Thịnh thứ tám.

Bản thứ nhất khai rất kỹ các loại nhân đinh trong xã, có tên của từng người, và tiền dung của mỗi hạng cùng tổng số các hạng tiền dung, tiền mân, gạo cước mễ, tiền đinh môn của toàn xã.

Theo nội dung bản khai năm Quang Trung thứ 4—1791

— tiền dung cả xã là 68 quan 7 tiền (được cho giảm 2 phần 10 là 13 quan 7 tiền 24 đồng tiền) chỉ còn phải nộp 54 quan 9 tiền 36 đồng tiền.

— tiền mân 5 quan 7 tiền 15 đồng tiền.

— tiền đinh môn 1 quan 2 tiền.

— gạo cước mễ: 109 bát

Toàn năm cước mễ là 5 phương 4 bát và cộng các tiền thuế dung, tiền mân, tiền đinh môn các hạng là 61 quan 8 tiền 51 đồng tiền.

Các hạng người của xã là 85 người

Các hạng phải thực nạp thuế: 67 người

— tráng hạng: 53 người, tiền dung 63 quan 6 tiền, tiền mân 5 quan 3 tiền, cước mễ 106 bát

— lão hạng: 3 người, tiền dung 1 quan 8 tiền, tiền mân 1 tiền 30 đồng tiền, cước mễ 3 bát

— cùng hạng: 6 người, tiền dung 1 quan 8 tiền, tiền mân 1 tiền 30 đồng tiền

— tật hạng: 5 người, tiền dung 5 tiền, tiền mân 1 tiền 15 đồng tiền

— các hạng ngoại tiểu sai: 18 người trong đó có hương cống 2 người, hạng lính 15 người xã trưởng 1 người

Ngoài ra trong sổ khai còn ghi loại:

— vị cập cách (từ 17 tuổi trở xuống) 6 người

— lão nhiêu 12 người

— hạng người đã chết 24 người

Dựa vào những số liệu trong bản khai thuế này có thể dễ dàng tính mức thuế dung của các hạng dân đinh.

— tráng hạng: tiền dung 1 quan 2 tiền, tiền mân 1 tiền, cước mễ 2 bát

— lão hạng: tiền dung 6 tiền, tiền mân 30 đồng, cước mễ 1 bát

— cùng hạng và tật hạng: tiền dung 3 tiền, tiền mân 15 đồng tiền, không phải nạp gạo

— hương cống, hạng lính và xã trưởng được miễn thuế

— cả xã phải nạp *tiền đinh môn* 1 quan 2 tiền

So với mức tiền thuế dung thời Lê — Trịnh quy định năm Bảo Thái thứ 3 (1722) thì mức thuế không khác nhau bao nhiêu. Chính đinh (20 tuổi trở lên), tráng hạng (30 tuổi trở lên) thời Lê, mỗi năm đóng 1 quan 2 tiền và 4 bát gạo, còn các hạng sinh đồ, lão hạng (từ 50 tuổi trở lên đến 59 tuổi) và hoàng đinh (từ 17 đến 19 tuổi) chỉ phải nộp 1/2, tức là 6 tiền và 2 bát gạo. [10]

Thời Quang Trung không chia ra loại hoàng đinh, nam giới từ 18 tuổi trở lên đã thuộc tráng hạng chịu cả xuất thuế dung, và lão hạng được giảm nửa suất thuế bắt đầu từ tuổi 56 chứ không phải từ 50 tuổi như thời Lê. *Do đó số dân đinh chịu cả xuất thuế tăng lên.*

Thời Tây Sơn loại dân đinh hạng cùng (nghèo khổ) và hạng tàn tật cũng không được miễn thuế dung, phải nạp 1/4 suất thuế dung về tiền của hạng tráng, không phải nạp gạo cước mễ.

Sổ khai thuế dung của xã Phú Xuyên cũng cho thấy ít nhất (chắc chưa phải là tất cả) 3 hạng người được miễn thuế: 1) hạng lính 2) xã trưởng, 3) người đỗ hương cống.

Về 2 hạng trên, không có gì phải nói. Duy 2 hương cống Phan Thuần và Dương Nho Trạch, chắc không phải là những người mới đậu đạt dưới triều đại mới. Nhiều phần chắc chắn đó là những trí thức nho sĩ đậu đạt dưới triều Lê — Trịnh nay được tiếp tục hưởng những sự ưu đãi của Quang Trung và chính quyền mới.

Điều đáng ngạc nhiên là nhiều người đã chết rồi, vẫn phải có tên trong bản khai để chịu thuế.

Một văn bản của xã trưởng và khán thủ trình báo lên quan ngày 12 tháng 9 năm Quang Trung thứ tư (tức trước bản khai thuế dung hơn 3 tháng) đã khai rõ có 6 người trong hạng tráng là Đinh Tiềm, Nguyễn Đạt, Nguyễn Nhật, Lê Cúc, Bùi Hòa, Bùi Phiên, 2 người hạng cùng là Lê Bình, Phạm Thứ, 2 người hạng tàn tật là Lê Liêm và Nguyễn Ứng... đã chết từ năm Canh Tuất — 1790, năm trước đó, hoặc chết trước đó mấy tháng, trong năm Tân Hợi — 1791.

Đối chiếu với bản khai thuế ngày 8 tháng 12 năm Tân Hợi có thể thấy đủ tên của 10 người trên (chỉ có 1 trường hợp Lê Cúc, trong bản khai thuế chép là Phạm Cúc).

Vấn đề này thuộc thủ tục khai và xét duyệt sổ thuế hàng năm như thế nào, chưa được sáng rõ. Bản sao tiền thuế dung năm Cảnh Thịnh thứ tám — 1800 chúng tôi không mô tả kỹ. Bản này, tuy rách nát mất khá nhiều đoạn chữ, nhưng còn có thể đọc được tiền dung 62 quan.. (đoán là 4 tiền), mân tiền 5 quan 2 tiền, cước mễ 104 bát, tiền đinh môn 1 quan 2 tiền cộng toàn năm các hạng tiền là 68 quan 8 tiền.. Nhờ văn bản khác biết được số đinh phải nạp thuế năm này là 52 người— trong bản khai thuế dòng chữ về số người mất một đoạn—cho nên có thể tính và biết mức thuế dung thời Cảnh Thịnh vẫn giữ nguyên mức thời Quang Trung

Về thuế diệu. Thuế diệu là khoản tiền mỗi nhân đinh thời Lê—Trịnh phải nạp (*6 tiền*) thay thế cho một số khoản phụ thu như tiền *bài, biểu, tế,* và lao dịch đắp đê, làm đường, cầu cống, nhà kho, trường thi.. Thuế này

chúa Trịnh đặt ra từ năm 1723, có lúc đã bỏ nhưng đến năm 1743 lại phục hồi. ([11])

Có những tài liệu nói rằng năm 1789, Quang Trung bỏ thuế điệu cho nhân dân. ([12])

Có thể tin chắc ở những ý định tốt đẹp muốn giảm nhẹ những đóng góp của nhân dân vừa trải qua bao năm binh lửa của Quang Trung, khi chúng ta thấy rõ trong bản khai thuế dung ở xã Phú Xuyên bên tổng số thuế dung 68 quan 7 tiền, có giòng chữ chú thích «nội phụng thể chuẩn thập phân chi nhị» (trong đó phụng phép [vua] ban cho 2 phần 10) chỉ còn phải nộp 54 quan 9 tiền 36 đồng tiền.

Quang Trung ra Bắc hà, chính thức thiết lập chính quyền triều đại Tây Sơn đầu năm 1789, không biết đã ban lệnh giảm thuế dung từ bao giờ, nhưng ta thấy đến năm 1791 vẫn có hiệu lực thi hành ([13]).

Nhưng vấn đề tha bỏ thuế điệu dưới triều Quang Trung vẫn còn là một điểm có thể đánh dấu hỏi nghi ngờ. Chúng tôi chưa tìm được một tài liệu nào, một văn bản chính thức của nhà nước thời kỳ đó quy định việc thu và mức thu thuế điệu phổ biến cho mọi làng xã, cũng như những bản khai nạp tiền điệu của các làng xã.

Trong các bản khai nạp tiền dung thời Quang Trung và cả thời Cảnh Thịnh trên kia cũng đều không ghi chú gì về tiền điệu... Loại thuế này, nếu có, chắc phải khai thành một bản riêng như các bản thuế dung và tô thuế ruộng đất.

Nhưng trong *Gia Phúc thánh điện thực lục bị khảo* và *Hòe, Thị các tích công văn* (trước đây lưu trữ tại Thư viện khoa học xã hội), chúng tôi thấy có bản sao 2 sắc chỉ thời Tây Sơn, cả hai đều thấy ghi niên hiệu Quang Trung năm thứ 2 – 1789, về việc miễn các khoản tiền tô thuế, sưu sai tạp dịch cho các xã tạo lệ Gia Phúc và Thượng Phúc (thuộc huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín). Trong cả hai bản đều nói tới *miễn trừ tiền điệu* cho dân xã.

Xã Gia Phúc được miễn trừ khỏi phải nạp số tiền điệu 103 quan 2 tiền.

Xã Thượng Phúc được miễn 26 quan 1 tiền, điệu tiền để «tứ thời, bát tiết phụng sự».

Nếu chặt chẽ, cũng có thể cho rằng, số tiền điệu này chỉ là một khoản tiền đã được miễn trừ theo lệ cũ dưới triều đại Lê – Trịnh, và đây chỉ là một thứ công thức, nhắc lại lệ cũ, chứ không phải là một thứ thuế phổ biến của triều đại mới. Rất có thể là như vậy, bởi vì chính quyền cũ mới bị chính thức xóa bỏ trước đó không lâu, chỉ mới mấy tháng thôi, và chính quyền mới chưa kịp ban hành những chính sách mới về thuế khóa. (Sắc chỉ cho xã Thượng Phúc ghi ngày mồng 5 tháng Tư năm Quang Trung thứ 2).

Nhưng việc miễn tiền điệu cho dân các xã tạo lệ vẫn cứ thấy tiếp tục trong nhiều năm sau đó, cho đến những năm cuối cùng của triều đại Tây Sơn.

Trên một tấm văn bia trong điện «Nam giao học tổ» ở xã Tam Á, huyện Gia Định, phủ Thuận Thành (nay thuộc huyện Thuận Thành, Hà Bắc) có khắc lại văn bản của triều đường quan truyền chiếu vua cho dân xã Tam Á được chiếu theo lệ cũ làm dân tạo lệ và *được trừ miễn tiền điệu là 5 quan 4 tiền* để thờ cúng... Bia có niên hiệu Bảo Hưng năm đầu, ngày mồng 4 tháng 7, – 1801.

Như vậy, đã có cơ sở để nghĩ rằng tiền thuế điệu đã từng tồn tại dưới triều đại Tây Sơn. Nhưng những tư liệu trên không cho biết rõ mức thuế.

Điều may mắn, là chúng tôi đã tìm thấy 3 bản khai nạp tiền điệu của một xã, xã Phú Xuyên, huyện Tiên Phong.

Bản thứ nhất có nội dung dưới đây:

«Phủ Quảng Oai, huyện Tiên Phong, xã Phú Xuyên, khán thủ Lê Xuyên cùng cả xã kính trình là nay phụng có chiếu truyền thu tiền điệu năm Canh Thân, mỗi suất cả năm tiền cổ là 6 tiền. Nay ngu xã số đinh thực có 52 suất, cộng thành cổ tiền là 31 quan 2 tiền, đem nạp tại công trường của bản trấn đủ số, xin lĩnh bút tích để làm bằng...»

Tờ trình đề ngày 14 tháng trọng xuân năm Cảnh Thịnh thứ 8 (1800).

Cuối bản có lời phê xác nhận «xã đã nạp tiền điệu 31 quan 2 tiền nhập vào kho, y như trong đơn».

– Bản thứ hai cũng có nội dung tương tự nhưng là tiền điệu của năm Tân Dậu 1801, có số tiền và suất đinh giống năm Canh Thân – 1800, và làm vào ngày 11 tháng trọng xuân năm Cảnh Thịnh thứ 9 (1801).

– Bản thứ ba làm năm Bảo Hưng thứ 2 (1802), ngày 21 tháng trọng xuân, cũng có nội dung như vậy, nhưng suất đinh chỉ còn 51 và tiền còn 30 quan 6 tiền.

Cả 3 bản đều do xã trưởng Đỗ Thuộc sao ngày 12 tháng 7 năm Nhâm Tuất – 1802.

Như vậy có thể khẳng định không những sự tồn tại của thuế điệu dưới triều Cảnh Thịnh – Bảo Hưng (1793 – 1802) của Nguyễn Quang Toản, mà còn xác định được mức thuế. *Mức tiền điệu mỗi suất đinh phải nộp là 6 tiền, giống hệt mức thuế điệu thời Lê – Trịnh.*

☆

Chúng tôi đã trình bày và phần nào phân tích một số tư liệu không đầy đủ để có thể hiểu toàn bộ hệ thống thuế khóa các loại từ những năm đầu đến năm cuối cùng của vương triều Tây Sơn trên đất Bắc hà. Những tài liệu quan trọng như tô thuế ruộng đất và thuế diệu lại thuộc vào những năm cuối cùng của triều Cảnh Thịnh. Do đó không đủ cứ liệu để hiểu rõ hơn chính sách thuế thời Quang Trung.

Số liệu của các bản khai thuế không phải quá nghèo nàn nhưng khi sử dụng để đánh giá chính sách thống trị của vương triều mới so với vương triều cũ Lê—Trịnh đối với nhân dân Bắc hà cuối thế kỷ XVIII, thì còn thiếu quá nhiều dữ kiện : vấn đề giá trị tiền tệ và giá cả thóc gạo, các đơn vị đo lường của các thời kỳ lịch sử khác nhau, ít nhất trong vòng nửa thế kỷ sau của thế kỷ XVIII, chưa được nghiên cứu.

Hiện nay cũng chưa biết được toàn bộ các khoản thuế, các khoản phụ thu, sai dịch và lao dịch của thời Tây Sơn để có thể đánh giá được phần thuế dung, tiền diệu trong tổng thể nghĩa vụ đóng góp của mỗi dân đinh, nam giới. Cũng chưa có đủ những tài liệu ruộng đất để đánh giá mức tô thuế ruộng công tư chủ yếu sẽ đánh vào ai và làm lợi cho đối tượng nào ?

Thập kỷ cuối cùng kết thúc thế kỷ XVIII, cũng là thời gian chủ yếu của triều đại Tây Sơn trên đất Bắc hà. Một thời gian ngắn ngủi trong chiều dài lịch sử dân tộc nhưng cũng thật hấp dẫn sự nghiên cứu, khi cần lý giải những nguyên nhân thất bại của vương triều Tây Sơn trước sự phản công của Nguyễn Ánh, kẻ đại diện cho những thế lực phong kiến suy tàn.

Trong điều kiện chính quyền mới của các vua triều Nguyễn cố tình hủy hoại những vết tích của thời Tây Sơn, — thì việc dựng lại bộ mặt kinh tế xã hội những năm tháng này để hiểu bối cảnh của những diễn biến chính trị thật khó khăn. Nhưng với kinh nghiệm thực tiễn của nhiều năm trở lại đây, vẫn có thể hy vọng ở nguồn tư liệu mới, tiếp tục được phát hiện có khả năng giúp chúng ta tiếp cận với sự thực lịch sử.

5-1982

Chú thích :

* Khi nghiên cứu để viết vấn đề này, chúng tôi đã được sự giúp đỡ nhiệt tình của đồng chí Nguyễn Văn Long, trong việc sưu tầm, và phát hiện những tư liệu cơ bản. Xin bày tỏ lòng biết ơn sự giúp đỡ quý giá ấy.

1) Quốc sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam thực lục — Chính biên*, đệ nhị kỷ. Bản dịch, Nhà xb. Sử học 1963. Tập 3 tr. 110.

2) Sách đã dẫn... tr. 79.

3) Đại *Nam chính biên liệt truyện* q 30 (dẫn trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* của Phan Huy Lê cùng nhiều tác giả, nhà xb Giáo dục (in lần thứ 2) 1965 Tập 3, tr. 317.

4) Bùi Dương Lịch — «An Hội thôn chí»

Phần này Phan Huy Lê, trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3, tr. 317, 318, đã dẫn tư liệu và tính toán.

Thôn An Hội có 44 mẫu 3 thước 3 tấc ruộng tư trong đó :

— ruộng hạng nhất 2 mẫu 2 sào
— ruộng hạng nhì 5 — 1 —
— ruộng hạng ba 36 — 7 — 3 thước 3 tấc

Số thuế hàng năm là :

thóc 975 quan bát 4 phân 4 ly
tiền thập vật : 4 quan 4 tiền 2 đồng
tiền khoán khố : 2 — 2 — 1 —

5) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch Viện Sử học. Nhà xb. Sử học 1961. Tập 3, tr. 58

6) *Đại Nam thực lục* Tập 3, tr. 111)

(Ví dụ :
ruộng bãi phù sa công trồng lúa 120 bát.
ruộng phù sa công thành điền 84 bát

7) Phan Huy Chú — sách đã dẫn tr. 59.

8) *Lê triều cựu điển* — ký hiệu TVKHXH A.333, tờ 13 a—b.

Quy định ngày 19 tháng Tư năm Canh Thân trong phần *Định cung tiến tiền sao lệ*, cho phép những người dân có thóc đem cung tiến để được miễn đi lính, khỏi nạp thuế và sai dịch, chuyển đổi từ thóc ra tiền.

9) Phan Huy Lê... sách đã dẫn tr. 319

10) Phan Huy Chú — sách đã dẫn tr. 57.

11) — Các trang 57, 59

12) Phan Huy Lê...sách đã dẫn tr. 318.

13) Căn cứ vào văn bản khai từ cho những người trong xã làm vào những năm Tân Hợi (1791) và Nhâm Tý (1792), chúng tôi được biết năm làm sổ khai các hạng dân đinh là năm Canh Tuất (1790) tức năm Quang Trung thứ 3. Chúng tôi cho rằng năm bắt đầu thu thuế dung không thể sớm hơn năm đó, và cũng có thể chỉ đến năm sau, tức năm Tân Hợi (Quang Trung năm thứ 4), mới bắt đầu

thu, *căn cứ vào sổ kê khai của năm trước*. Vì thế mà những người đã chết từ năm Canh Tuất đến năm Tân Hợi tuy đã khai báo rồi nhưng vẫn phải chịu thuế dung như chúng tôi đã trình bày trên kia. Cũng cần chú ý là những người chết sớm nhất là vào tháng 5 năm Canh Tuất, cho nên có thể tin rằng sổ kiểm kê nhân đinh đã phải làm và nạp lên quan trên vào những tháng đầu năm ấy.

Bảng đối chiếu, so sánh mức tô thuế ruộng đất ở Đàng Ngoài thời Lê–Trịnh và thời Tây Sơn

Loại ruộng đất	Thời Lê–Trịnh (1 mẫu)	Thời Tây Sơn
1) Ruộng công loại 1	1 quan tiền	120 (?) bát thóc
— loại 2	8 tiền	84 —
— loại 3	6 —	50 (?) — (cộng thêm 1 tiền 18 đồng tiền thập vật, khoán khố)
2) Ruộng tư loại 1	3 tiền	40 bát thóc
loại 2	2 —	30 —
loại 3 và loại ruộng chân núi, cao, khô, chua mặn, sâu lầy.	1 —	20 — (cộng thêm 1 tiền 30 đồng tiền thập vật, khoán khố)
3) Ruộng chân núi, cao khô đồng chua, nước mặn, sâu lầy (công)	4 tiền	?
4) Ruộng tam bảo, hậu thần, hậu phật, tế điền, kỵ điền	2 tiền	?
5) Đất công	4 tiền	6 tiền
6) Đất bãi công: trồng dâu	1 quan 2 tiền	2 quan 2 tiền
trồng lúa	9 —	1 — 5 —
khoai đậu	6 —	1 — 2 —
trồng cói	8 —	?
7) Đất công pha	?	6 tiền
8) Ao hồ công	4 tiền	6 tiền
9) Đất để ở (nhưng còn trồng trọt)	?	2 tiền
10) Đất tư	2 tiền	2 tiền (cộng thêm canh tiền 1 tiền, 1 mẫu)
11) Đất ương mạ, đất bỏ hoang đất đã được trừ để ở	?	không đánh thuế

— tất cả tô *ruộng* thời Lê – Trịnh, trong khoảng thời gian 1741–1758 phải nộp thêm 2 tiền 1 mẫu, và từ 1761 nộp thêm 1 tiền, 1 mẫu

CỘI NGUỒN MÔ HÌNH VĂN HÓA — XÃ HỘI LÚA NƯỚC CỦA NGƯỜI VIỆT QUA CỨ LIỆU NGÔN NGỮ

PHẠM ĐỨC DƯƠNG

VỚI những cứ liệu về ngôn ngữ Chứt, Poọng, chúng tôi đã phục nguyên được ngôn ngữ Tiền Việt Mường và vạch ra quá trình từ khi Tiền Việt Mường (một ngôn ngữ thuộc giòng Nam Á) bị giải thể cấu trúc, chuyển thành cái cơ tầng của một ngôn ngữ mới — tiếng Việt Mường chung — có cơ chế và vận hành theo mô hình ngôn ngữ giòng Tày Thái. Điều đó dẫn đến mấy nhận xét sau đây:

1. Tiếng Việt Mường được hình thành bởi nhiều yếu tố thuộc các ngữ hệ ở Đông Nam Á kể cả yếu tố Nam Đảo, Tạng Miến... trong đó có hai yếu tố chính: Nam Á và Tày Thái.

2. Quan hệ giữa hai yếu tố chủ đạo đó là: Nam Á đóng vai trò cơ tầng, Tày Thái đóng vai trò cơ chế.

3. Quá trình chuyển hóa đó là một quá trình hội tụ văn hóa — tộc người đã diễn ra ở châu thổ sông Hồng. Một cộng đồng mới bao gồm nhiều bộ tộc, trong đó tộc người nói tiếng Nam Á chiếm số đông đã dần dần biến đổi tiếng nói của mình và tạo nên một ngôn ngữ mới vận hành theo cơ chế Tày Thái [1].

Trên đây là sự giải mã quá trình hình thành tiếng Việt, tức là phân tích mối quan hệ và sự biến đổi bên trong của ngôn ngữ. Bây giờ chúng ta sẽ đối chiếu mối quan hệ đó với mối quan hệ văn hóa được phản ánh trong hệ thống từ vựng.

Từ góc độ dân tộc — ngôn ngữ học chúng ta giả định rằng cư dân Việt Mường đã áp dụng mô hình văn hóa — xã hội lúa nước vùng chân núi của người Tày xuống vùng châu thổ sông Hồng. Đa số các nhà sử học đã có lý khi họ suy luận rằng, nước Âu Lạc được cấu thành bởi hai bộ tộc chủ yếu: người Lạc Việt là một cư dân nói ngôn ngữ Môn—Khơme và người Âu Việt nói tiếng Tày Thái. Theo trật tự cấu tạo từ tiếng Việt thì trong « Âu Lạc », yếu tố « Âu » đứng trước phải chăng phản ánh một quan hệ: tính chất « trội » của Âu so với Lạc. Xét về mặt văn hóa phải chăng đó là tính ưu việt của mô hình kinh tế — xã hội lúa nước so với mô hình kinh tế — xã hội làm nương vùng cao?

Ta sẽ xét trên hai lĩnh vực chủ yếu trong mô hình kinh tế — xã hội lúa nước: tổ chức sản xuất lúa nước thuộc hạ tầng cơ sở và cơ cấu xã hội, tổ chức chính trị thuộc thượng tầng kiến trúc [2].

Nếu quả đúng như giả thiết đã nêu trên thì tất yếu trong vốn từ vựng tiếng Việt Mường phải có một hệ thống các từ cùng gốc với tiếng Tày phản ánh mô hình văn hóa đó. Chúng ta nói *hệ thống* các từ, tức là muốn dựng lại cả một *cơ cấu*, chứ không xét từng yếu tố một. Có thể mỗi từ có nguồn gốc khác nhau, ví như « gạo » có gốc Nam Á, « cày » có gốc Ấn Độ, « chiêm » vốn là từ « chăm », v.v... nhưng các yếu tố đó đã được hợp thành một hệ thống phản ánh một cơ cấu văn hóa mà giữa Tày Thái và Việt Mường đều đồng dạng với nhau.

1. Về tổ chức sản xuất nông nghiệp lúa nước: tên gọi *gạo/khẩu* giữa Tày và Việt đều chung nhau. Ngày nay từ *« khẩu »* của tiếng Tày, tiếng Thái còn bao hàm một nội dung rộng tương ứng với các từ *lúa, gạo, cơm* của tiếng Việt, có thể đó là hiện tượng bào mòn vốn từ vựng trong tiếng Thái. Mặc dù vậy giữa hai nhánh ngôn ngữ vẫn giữ được yếu tố chung chủ đạo đó. Ngoài ra chúng ta còn thấy một số các giống lúa như gạo *cẩm/khẩu cẩm, gạo xoan/khẩu xoan, gạo dâu/khẩu dâu*, v.v... giữa Tày Thái và Việt đều chung nhau.

Cũng như các cư dân Tày Thái, người Việt phân lúa thành hai loại theo đặc tính: *gạo nếp* và *gạo tẻ*. Từ « *nếp* » tương ứng với từ « *niêu* » (tức dẻo) trong tiếng Thái (Tày gọi là « *dếp* ») — cả hai từ đó đều bắt nguồn cùng một gốc *deb* < *nếp* / *niêu* từ « *tẻ* » tương ứng với « *le* » của tiếng Tày và « *xé* » ở tiếng Thái

Trong cơ cấu giống lúa giữa nếp và tẻ đã có một quá trình chuyển đổi. Người Tày Thái trồng nếp là chính và việc ăn nếp là hoàn toàn phù hợp với điều kiện sống và lao động của họ ở vùng chân núi hẹp trong mô hình kinh tế nông nghiệp: ruộng—rẫy: cơm nếp ăn ít, trèo núi không nặng bụng, mà lại no lâu, xôi dẻo để được lâu và mang đi nương, đi ruộng dễ dàng, thức ăn đơn giản không cần canh, có thể ăn khô, v.v... Vì vậy người Thái có câu: «Mạ bậu kin nhã xãy» (ngựa không ăn lá có lông) «Tay bậu kin khẩu xé» (Thái không ăn cơm tẻ). Người Lào đã nói về đặc trưng văn hóa của mình như sau: Người Lào ăn xôi, thổi khèn, ở nhà sàn. Người Việt ngày xưa cũng ăn nếp. Nhưng sau này, do nhu cầu lương thực ngày càng tăng vì sự phát triển dân số, người Việt đã phải làm nhiều vụ trong một năm. Họ đã cải tạo được giống gạo tẻ có năng suất cao, cho nên họ buộc phải chuyển sang trồng tẻ là chính. Vì vậy trong bữa ăn hàng ngày người ta ăn cơm tẻ, nếp trở thành quý hiếm và việc nó được dùng trong nghi lễ hay ngày hội phải chăng nhắc đến cội nguồn xa xưa khi nếp là thức ăn chính?

Liên quan đến giống lúa còn có vấn đề thời vụ. Ngày nay ở người Việt người nông dân làm hai vụ. Vụ mùa vốn là vụ chính, thuận theo thời tiết (tháng mười), và vụ chiêm là vụ cưỡng (tháng năm). Cư dân Tày Thái mỗi năm chỉ làm một vụ. Khi đưa cây lúa xuống đồng bằng, cư dân Việt Mường ngoài vụ chính, vụ mùa, họ còn sáng tạo thêm vụ chiêm. Tùy theo từng vùng mà vị trí của vụ chiêm có khác nhau. Ở những vùng trũng, vụ chiêm trở thành vụ chính. «Lúa chiêm» (mà người Tày Thái gọi là «khẩu chăm») có thể là một giống lúa của người Chàm mà người Việt đã mượn.

Trong nghề nông có hai loại đất trồng: lúa nước ở ruộng, mà người Tày Thái gọi là «nà», lúa khô ở «rẫy/hãy». Từ «rẫy/hãy» bắt nguồn từ từ Môn Khme «Srê» có nghĩa là nương, rẫy. Ở tiếng Mường nương rẫy được gọi là «roọng», ruộng được gọi là «nà» theo Thái, hoặc «thưa» (trong «trưa» mạ tiếng Việt). Trong cơ cấu nông nghiệp lúa nước vùng thung lũng hẹp của người Tày Thái và người Mường bao giờ cũng có sự kết hợp giữa ruộng và rẫy. Nương rẫy như là một thành phần bổ sung, phản ánh truyền thống trồng rau củ của thời kỳ tiền cốc loại. Mặc dù nguồn thu hoạch chính về lương thực nằm ở khu vực trồng lúa nước, nhưng nương rẫy vẫn rất quan trọng đối với đời sống của người Tày. Nó hỗ trợ cho kinh tế gia đình nguồn lương thực bổ sung, nhất là những nguyên liệu cho nghề dệt vải. Sau này khi xuống vùng đồng bằng, người Việt đã chuyển kinh tế nương rẫy vào kinh tế vườn. Cơ cấu ruộng — rẫy đã chuyển thành ruộng — vườn [3]. Vì vậy cái vườn đối với người Việt cũng rất quan trọng. Chỉ có vườn mới đảm bảo cho người nông dân những nhu cầu của đời sống ngoài cây lúa. Người ta còn gọi văn hóa vườn. Đối với vùng trung du, vườn rất quan trọng. Cơ cấu trên còn để lại trong các di tích ở vùng trung du Bắc Bộ. Vùng gò đồi trọc mà hiện nay đất rắn thành đá ong là kết quả của việc làm nương. Hiện nay còn có các tên gọi như: rừng cấm, rừng cả, rừng già, v.v... [4] Người Tày, người Mường và người Việt đều coi trọng lúa nước bởi lẽ nó mang lại năng suất cao và tạo ra một cuộc sống ổn định. Vì thế trong bậc thang giá trị của xã hội, ruộng nước được đề cao, người làm ruộng được xem là văn minh, còn lúa nương thì ngược lại. Tục ngữ Thái có câu «hay lựa tá bầu tò na hầu nưng» (nương hút mắt không bằng ruộng một thửa). Trong xã hội Mường, người làm nương bị khinh rẻ (họ bị gọi là «tứa roọng» — đứa nương), không được tham dự bàn việc mường, việc bản, mặc dù trong nghi lễ khi con người trở về với cội nguồn, người Mường lại đề cao nhân vật ông cậu ở vùng «tất thín» (dân đất nương). Ở người Việt, vùng đồng bằng, vị trí của lúa nương không có nhiều nên không có sự đối lập đó, nhưng trong tiềm thức người ta vẫn coi trọng lúa nước và hết sức ca ngợi những cánh đồng «thẳng cánh cò bay» và coi thường vùng đồi núi nơi «khỉ ho cò gáy».

Trong nghề làm lúa nước hệ thống thủy lợi là yếu tố cực kỳ quan trọng. Nói cách khác, khi con người biết dùng thủy lợi (dù là ở hình thức sơ khai nhất như be bờ) thì lúc đó mới có nông nghiệp lúa nước. Vì vậy người Thái đã nói: «mi nặm chẳng pên na, mi na chẳng pên khẩu» (có nước mới thành ruộng, có ruộng mới có lúa). Cư dân Việt Mường đã áp dụng hệ thống thủy lợi của cư dân Tày Thái. Hệ thống đó được phản ánh qua các từ. Có nhiều cách đưa nước vào ruộng: dẫn nước từ các suối có độ cao hơn mặt ruộng bằng hệ thống «mương phai»; ngăn suối ở dưới thấp hơn mặt ruộng rồi dùng guồng/cọn đưa lên trữ nước trong ao chuôm (tiếng Tày «thôm» là ao) [5] và dùng gầu tát vào ruộng (các từ «mương, phai, cọn» ... đều là những từ gốc Tày Thái. Sang tiếng Việt ta có mương, máng, phai, bai, guồng). Hai hình thức đầu tiên là rất quan trọng. Vì thế người Thái đã đúc kết trong một thành ngữ: mương phai lái lịn (mương = mương, phai = bai, đập, lái = phai dùng cho guồng nước, lịn = máng cây dùng cho hệ thống guồng đưa nước vào ruộng). Ngày nay chúng ta còn có thể thấy được hệ thống đó trong các xã hội của người Mường, người Thái. Theo sự

quan sát của đồng chí Từ Chi (**) thì cơ chế thủy lợi của người Mường hiện nay như sau: mỗi Mường là một thung lũng hẹp có nhiều «quel». Từ «quel» vốn bắt nguồn từ kavel — tiếng Chứt sau biến thành: kavel > quel > quen > quê dùng để chỉ đơn vị cư trú như một làng ở người Kinh, một bản ở người Thái. Trong tiếng Việt hiện còn giữ lại hai từ biến dạng với sự phân bố ngữ nghĩa khác nhau: quen (người quen = người cùng quê) và quê (nơi mình sinh ra) hoặc nhà quê (chỉ người ở nông thôn)... Mỗi «quel» có địa vực cư trú riêng, có diện tích ruộng riêng với hệ thống thủy lợi tương ứng. Ruộng trong «quel» được tưới bằng hai nguồn nước: nước ở các suối nhỏ từ trên núi chảy qua ruộng của từng quel, và nước ở suối lớn chảy qua giữa Mường — Đa số ruộng bậc thang «ăn» nước ở các suối nhỏ, còn ruộng trũng «ăn» nước ở suối lớn. Tuy nhiên nước suối nhỏ chỉ có trong những thời kỳ nhất định (mùa mưa), vì vậy người ta phải dùng tới nước suối lớn có quanh năm bằng hệ thống mương — phai — guồng — cọn. Bộ máy của lang đạo Mường (lang Cun) phải lo điều hành công tác thủy lợi để tránh sự va chạm giữa các quel. Hàng năm, cuộc họp lớn nhất đầu năm của nhà lang là để giải quyết công tác thủy lợi. Điều này làm cho ta liên tưởng tới ý kiến thiên tài của F. Engels: thủy lợi có một tầm quan trọng đối với sự ra đời của nhà nước (6).

Ở người Thái cũng vậy. Mương phai là việc của toàn Mường (việc mường), do đó có «quan nà» (quan lo về ruộng) và đội trực phiên sửa chữa mương phai. Hàng năm mường có lễ «tế phai» cúng thần phai để giúp cho dân giữ nước làm ruộng.

Mô hình thủy lợi cổ của cư dân Tày Thái sử dụng ở vùng chân núi được cư dân Việt Mường đưa xuống đồng bằng Bắc Bộ và sau đó lan truyền cả vùng Trung Bộ. Nhưng do cấu tạo nền tảng đồng bằng Bắc Bộ không bằng phẳng như đồng bằng Nam Bộ, hơn nữa con người đã xuống sớm khi phù sa sông Hồng chưa phủ kín đồng bằng nên tại đây con người đã đắp đê ngăn từng ô trũng theo những địa giới tự nhiên (đồi núi, gò đống), và cứ thế lấn dần ra biển từ tây sang đông, từ bắc xuống nam, từ thượng châu thổ đến vùng hạ châu thổ. Do đó đê ra đời rất sớm và cho đến nay nguồn gốc của nó còn chưa được xác định. Đê có thể bắt nguồn từ kỹ thuật đắp phai hay đắp thành, hoặc từ cả hai nguồn do người Tày Thái đem xuống (7) (thành Cổ Loa có thể là một kiến trúc đê — thành, cũng giống như «đê La Thành» của Hà Nội ngày nay). Như vậy là đê ra đời do nhu cầu ngăn nước mặn vào đồng và bảo vệ vùng cư trú khỏi nước lũ, chứ không phải nhằm mục đích đưa nước vào ruộng. Nhưng nhờ có đê mà người ta đã chia vùng châu thổ sông Hồng thành những ô trũng hình lòng chảo và người Việt Mường đã áp dụng phương pháp thủy lợi của cư dân Tày Thái vào những ô trũng đó để khai thác nguồn nước tự nhiên và nguồn nước địa phương. Vì đê có cả chức năng bảo vệ vùng cư trú cho nên các tù trưởng đã kết hợp đê với thành ở những địa điểm họ dùng làm trụ sở (người Thái gọi «chiềng» hoặc «xiềng»=trụ sở của mường, và «Viêng» = thành). Về phương pháp đắp thành giữa người Việt và người Thái đều giống nhau. Ngày nay chúng ta có thể quan sát thấy sự giống nhau đó giữa hai thành lớn: thành Cổ Loa (Đông Anh) và thành Xám Mứn (Mường Thanh). Thành Cổ Loa tuy sau này được cấy lên trên đó một lớp «vỏ» Hán, nhưng cơ tầng của nó vẫn là thành đắp theo kiểu Thái, thành ba lớp. Hiện nay các nhà khảo cổ học dân tộc học đã tìm thấy nhiều tên gọi ở Cổ Loa là tên Tày Thái. Điều đáng lưu ý ở đây là với hệ thống đê điều trên vùng đồng bằng Bắc Bộ, nước sông Hồng không được sử dụng, mặc dù người ta biết rõ giá trị của phù sa. Hơn nữa đê đã chạy dài từ đầu đến cuối, lòng sông bị nâng lên cao rất nguy hiểm. Nạn lụt xảy ra thường xuyên trong xã hội cũ. Phải chăng điều đó là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho các cư dân ở đây phải cố kết lại trong một hệ thống tổ chức chính trị với sự tham gia của rất nhiều bộ tộc, nhiều cộng đồng?

Quá trình chinh phục đồng bằng sông Hồng diễn ra không đồng thời. Vùng phía nam là vùng trũng nhất và chưa kiến tạo xong, vì vậy lúc đầu người ta phải ở những địa bàn cao đã được đắp đê và từ đó lấn dần ra biển với cách trồng lúa theo mùa nước lên xuống. Có lẽ vì thế mà trong «Thủy kinh chú» có đoạn miêu tả cách dùng nước thủy triều lên xuống để cấy lúa của người Lạc Việt và sự suy đoán về chuyện người Lạc Việt xuống phương nam bằng thuyền theo gió mùa là phản ánh cung cách làm ăn này chăng? Và cứ thế người ta kéo dài đê ra vùng biển (8).

Trong các biện pháp kỹ thuật trồng lúa nước còn có một khâu quan trọng: đó là việc cấy lúa. Kỹ thuật này đối lập với phương pháp gieo thẳng vốn là phương pháp trồng lúa dùng cho vùng cao, lúa nương. Theo chúng tôi đó là hình thức có sau, nhưng lại dựa vào phương pháp trồng rau củ vốn có trước lúa nước. Người Thái gọi mạ là «cả» trước khi cấy thì có dâm mạ (xắm cả) và sau đó mới cấy (dăm na). Hiện nay hình thức

«dầm mạ» còn lại dấu vết ở một số vùng người Kinh. Những từ như vãi mạ/ván cãi nhổ mạ/lốốc cả, dầm mạ/xắm cả, cày ruộng, thay na, bừa ruộng/ban (phưa) na, rào ruộng/, hùa na... giữa tiếng Việt và tiếng Tày hoặc Thái đều giống nhau. Người Thái có ba công cụ cổ truyền trùng hợp với người Việt: cày/thay, bừa/than, thuổng/lủa. Họ cũng gặt lúa bằng hép (cái nhíp)/hép như cách gọi của người Việt miền Trung. Trong khi làm ruộng mỗi gia đình đều phải tự làm lấy hết công việc của mình. Nhưng để đảm bảo kịp thời vụ (thời vụ là vô cùng quan trọng: «nhất thì, nhì thục»), cần phải giúp đỡ lẫn nhau. Ở người Thái và người Việt đều có chung một hình thức: mượn công. Vì thế từ «vản» trong «vản na» ở người Tày Thái (một hình thức đổi công) có thể có gốc chung với từ «man», «mượn» của tiếng Việt (?).

Trong việc làm sạch lúa, Việt và Tày Thái có cả một hệ thống dụng cụ giống nhau và cùng tên: cối/khốc, xay/xí, sàng/khòng, nong/đoong, vựa/phịa; Cả hai đều dâm gạo/tăm khẩu bằng chày/xạc.

Các món ăn chế biến từ gạo và cách nấu giữa Tày và Việt đều giống nhau: nấu bằng ống tre ta có cơm lam/khẩu lam; người Thái gọi đồ xôi là nừng (hoặc nuột) khẩu, sang người Việt ta có «hông» (hoặc «hốt») xôi. Cả hai đều ăn nếp và đều dùng cái chõ đồ xôi mà các nhà khảo cổ học đã đào được ở di chỉ An Đạo. Người Tày Thái cũng chế biến các thứ bánh như: bánh tày (bánh tét kiểu người Tày), bánh phồng (bỏng)/khẩu pong, bún/pún... Cả hai đều «lấy cốt gạo làm rượu» (như đã ghi chép trong Lĩnh Nam chích quái) bằng phương pháp vi sinh vật. Sau này người Việt qua người Thái đã học cất rượu theo kiểu Hán. Vì thế các từ lẩu (Tày Thái), rạo (Mường), rượu (Việt) đều mượn từ «tửu» (9) của tiếng Hán. Hiện nay người Việt vùng đồng bằng sông Hồng vẫn làm rượu nếp bằng gạo cẩm/khẩu cằm như người Thái. Vì thế trong thành ngữ của người Thái còn ghi lại hai loại cơm và hai loại rượu; khẩu nừng khẩu niêu, lậu xiếu lậu xá (cơm nấu cơm nếp, rượu cất rượu cần).

Trong cơ cấu cây trồng của người Việt và người Tày Thái, ngoài cây lúa là nhân vật trung tâm, còn có cả một hệ thống cây trồng có thể phân thành ba loại: rau củ, cây ăn quả, cây làm nguyên liệu chế biến. Phần lớn cả ba loại cây đó, tên gọi giữa Tày Thái và Việt đều giống nhau. Rau củ như môn/bôn, dậu/thùa, bí ử/mạc ứ (bí đỏ), cà/khứa, rau muống/phắc buống, cải/cạt, mướp/buộp; các loại gia vị như ớt/ớt, gừng/khứng, sả/khả, thơm/hóm... các loại cây ăn quả quen thuộc trọng nương (vườn)/xuốn như chuối/cuội, mít/mi, bưởi/pục, muỗm/muỗng... Trong đời sống hàng ngày của người Việt và người Thái có hai loại cây rất được thông dụng; cây chuối (tiếng Tày là cuội), và cây mía (tiếng Tày là oi). Hầu như gia đình nào cũng giồng xung quanh nhà vài bụi chuối, dăm khóm mía. Trong quan niệm của người Thái, theo đồng chí Cầm Trọng (10) thì cây chuối và cây mía là tượng trưng cho «cái mình, cái nén» của chủ nhà (mình và nén là hai khái niệm chỉ «điểm tựa» phần hồn của người Thái) và chúng mang tên hồn người Thái «tốn cuội minh, tốn oi khuôn» (gốc chuối là mình, gốc mía là hồn), ở người Việt tục thờ chuối và mía là phổ biến. Trong hát Xoan ở Phú Thọ người ta rước mía.

Cơ cấu bữa ăn chủ yếu của cư dân Tày Thái và Việt Mường rất giống nhau: cơm — rau—cá. Người Thái có câu tục ngữ: «khẩu don tón pa khao» (cơm trắng, khúc cá bạc) tương ứng với cách suy nghĩ của người Việt: «có cá làm vạ cho cơm». Trong sở thích ăn uống của người Việt và người Tày Thái có nhiều nét tương đồng: ăn chua có nộm/xụm, ăn cá sống có gỏi/cọi, tiết canh hãm/lượt cạm, ăn nướng có chả/chi, thức ăn muối có cá mắm/pa măm, cà ghém/khứa khem. Cả hai đều thích ăn gia vị như: rau thơm/phắc hóm, quả ớt/mạc ớt.... Các dụng cụ của nhà bếp từ đôi đũa/thù, dọi (bát)/thuội... đến cái môi/buôi đều giống nhau.

Trong phức hợp nông nghiệp lúa nước ở người Tày Thái và người Việt có nhiều nghề phụ, trong đó có hai nghề quan trọng không thể thiếu được: nữ có nghề dệt vải, nam có nghề chài lưới. Cơ cấu ngành nghề này đảm bảo cho lối sống tự cung tự cấp khép kín đến từng gia đình nhỏ — gia đình hạt nhân, và tương ứng với cách phân công lao động của một ê kíp làm việc trên đồng: «chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa».

Người Thái gọi bông, «vải» là «phai». Hệ thống các công cụ dệt vải của Việt và Thái đều giống nhau: cửi/ki, thoi/xuối, suốt/lot, go/khấu, xa/lá, quặng/quăng, chỉ (chỉn)/xến, kim/khếm, nhuộm/nhom, chàm/kham, v.v..

Nghề dệt gắn chặt với cuộc đời của người phụ nữ Thái và Việt. Tục ngữ Thái có câu: «*lụ mia pia lài*» (vợ con gắn với xe quay sợi và ươm tơ). Vải vóc mang lại niềm vui cho con trẻ («già được bát canh, trẻ được manh áo»), trang điểm cho cô dâu đi lấy chồng, cho người già khi trăm tuổi. Ở người Thái và người Việt đều dùng lụa đỏ để may áo hoặc khâm liệm cho người chết. Do đó tục ngữ Thái có câu: «*pét xíl pé bấu deng thứ nhom*» (tám mươi vải chưa đỏ cần nhuộm). Biết dệt và

dẹt dẹp là tiêu chuẩn không thể thiếu được của người con gái Thái và Việt.

Trong khi đó người đàn ông lại phải biết nghề sông nước, chài lưới. Con trai Thái ngày nay và người Việt ngày xưa đều có tục xăm mình như hình giao long. Thành ngữ Thái có câu:

pay, kin pa (đi, ăn cá)

ma, kin khẩu, kin lầu (về, ăn cơm, uống rượu)

lầu, non xứa, hốm phá (lại, nằm đệm, đắp chăn).

Trong nghề chài lưới, sông nước giữa người Việt và người Thái có những công cụ và cách đánh bắt cá tương tự: ta có các dụng cụ: *chủm/chúm* (vó), *dăng/chăng, nơm/xum, ngàm xỉa/ngàm xá*... Cả hai dân tộc đều có lối *hó cá/hò pa, phá cá/phá pa*... để xua cá vào dăng hoặc đuổi bắt. Người Thái cũng *quăng chài/ quăng he, băm cá/phăm pá*... như người Việt. Thật ra thì các cư dân Đông Nam Á đều săn bắt cá, vì đó là hình thức săn bắt của thời kỳ kinh tế tước đoạt, tuy nhiên đi vào trong cơ cấu nghề phụ thì ở Việt và Thái, nghề cá không phải chỉ bắt mà còn nuôi cá. Cái ao ở người Tày ngoài chức năng giữ nước còn dùng để chăn nuôi. Cơ cấu ngành nghề này nhằm đảm bảo cho nhu cầu tối thiểu về ăn và mặc. Mô hình chung này in đậm trong đời sống văn hóa và thẩm mỹ của họ. Trong bốn thứ bảo bối mà người Thái truyền lại cho người nối dõi có: *mọ nưng* (*nồi hông*), *tín he* (*chân chài*), *ma map* (*thanh gươm*), *lăm ống* (*khẩu súng*. tiếng Việt có từ *súng ống*), dụng cụ đánh cá được xếp thứ hai sau nồi cơm (cơm với cá!). Ngay trong cách ăn cá, Việt — Thái cũng giống nhau: cả hai đều thích *ăn gỏi/cọi*, thích nấu *cá om/pa om, cá kho/pa kho, cá luộc/pá loọc*... Trong cách muối cá *cá mắm/pa mẩm*, kỹ thuật rất giống nhau: cá + muối + thính và gia vị (gạo rang hoặc cơm). Điều lý thú là sau này khi người Việt sống ở ven biển, dùng cá biển làm mắm, nhưng vẫn áp dụng kỹ thuật muối cá sông theo cách của cư dân nông nghiệp.

2 — Về cơ cấu xã hội và tổ chức chính trị: Do làm nông nghiệp lúa nước nên cư dân Việt Mường đã áp dụng mô hình cư trú của Tày Thái. Các điểm tụ cư của họ thường nằm bên bờ nước và có chút thung lũng, đồng bằng. Theo Nguyễn Ngọc Tuấn, chuyên gia dân tộc học về Thái, thì người Việt cũng cư trú như người Thái. Người Thái coi bên phải là bên sống, bên trái là bên chết. Do đó điểm tụ cư của họ thường nằm bên hữu ngạn giòng sông hoặc suối, còn khu mộ táng thường nằm bên tả ngạn. Các di chỉ khảo cổ đã được phát hiện chứng minh cho nhận định trên. Vì thế các khu vực cư trú, những trung tâm văn hóa, chính trị và đê điều thường nằm bên hữu ngạn. Ngày nay chúng ta chưa có điều kiện để dựng lại các khu vực cư trú của người Việt Mường và Tày Thái ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, nhưng với các địa danh mà ta biết được thì có thể vùng Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ... phần lớn là địa danh Tày. Thí dụ: Nhã Nam tức là « *nhạ nậm* » (*cỏ nước*), *Đình Bảng* với nem báng xưa là *rừng bảng* tiếng Tày gọi là « *co páng* », *Phù Lưu* là quê hương của *trâu « pù »*, *sông Đuống* là địa danh Tày, có thể gắn với một trong hai nghĩa: *luông* = *rồng* (Long Biên) hoặc *luông* = *lớn* (sông cái). Người Tày gọi *Rồng* là « *tua duông* » hoặc « *tua luông* » (trong tiếng Tày có cách phát âm lẫn lộn d/l). Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng thì « Long Biên » với huyền thoại rồng hiện ở bến sông là đất của bộ lạc Rồng, một thành viên quan trọng của nước Văn Lang, và phần đất cơ bản của Long Biên nằm giữa sông Ngũ Huyện và Sông Đuống. Trong « *Bắc Ninh phong thổ ký* » gọi múa rồng lột là « dóng nột », ở Đại Bái có đền Lạc Long Quân « Hà Bắc ngàn năm văn hiến », T. III, tr. 42). Theo Cao Huy Đỉnh thì Hà Bắc có nhiều hình thức văn hóa dân gian gắn với Rồng: bơi thuyền, bơi chải, chèo Trải Hê, múa rồng... và câu chuyện Trương Hống có gì gắn với thuồng-Rồng... Vì vậy địa danh « *Đuống* » hay « *luống* » là một địa danh Tày Thái có thể gắn với biểu tượng con Rồng theo tên gọi của ngôn ngữ Tày Thái.

Theo nhà sử học Trần Quốc Vượng thì Kinh Bắc ngày xưa là vùng đầm lầy, rừng rậm. Các địa danh đều có những yếu tố Tày, như *Phù. Phá, Pá, Đồng* (Phù Đổng, Phù Chẩn, Phù Dực, phả lại, Phá Lãng, Đồng Mơi, Đồng Yên, Đồng Kỵ, v.v...). Đương nhiên những từ trên đều có thể có sự thay đổi về nghĩa mà ngày nay người Việt hiểu khác đi. Thí dụ: « *đồng* » ở tiếng Thái là đồi núi, còn « *thung* » mới có nghĩa tương ứng với « *đồng* » ở tiếng Việt. Vì vậy cho nên nhà khảo cổ học Hà Văn Tấn rất có lý khi anh cho rằng trước khi người Tiền Việt Mường xuống đồng bằng thì người Tày cổ đã ở quanh vịnh Hà Nội [11]. Ngày nay chúng ta chưa có đủ tư liệu để dựng lại bức tranh xã hội của tổ tiên ta thời tiền sử và quá trình hình thành cơ cấu tổ chức chính trị mà ta gọi là nhà nước ở lưu vực sông Hồng, nhưng rõ ràng rằng khi các cư dân nhào xuống vùng đồng bằng sông Hồng, ngay từ buổi ban đầu đó, bức tranh xã hội chắc cũng hết sức hỗn mang chưa thể có ngay được cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh. Với một ít tài liệu dân tộc học, khảo cổ học, so sánh với các điều ghi chép ít ỏi trên thư tịch cổ Trung Hoa, cho phép ta

giả định rằng cư dân Việt Mường trong khi áp dụng mô hình kinh tế lúa nước của cư dân Tày Thái thì đồng thời cũng đã áp dụng mô hình tổ chức xã hội vùng chân núi hẹp của người Tày trên cơ sở giữ nguyên những tổ chức công xã (*bản* Thái, *Kavel* tiền Việt Mường, *Plây* môn Khơme...) và những tổ chức trên một công xã của nhiều tộc người do các thủ lĩnh các bộ lạc đứng đầu tương ứng với những «*bộ*» được ghi trong thư tịch (nước Văn Lang có 15 bộ, v.v...)

Bằng vào các cứ liệu được bảo lưu trong xã hội truyền thống của người Mường, người Tày, người Thái, chúng ta thấy được bóng dáng của xã hội thời đó và dường như khá khớp với đôi điều ghi trong thư tịch.

Đó là một xã hội mà cơ tầng tổ chức gồm hai cấp: bản–mường theo cách gọi của người Thái. Bản là một công xã nông thôn, đóng vai trò như một tế bào được cấu tạo bởi những gia đình hạt nhân theo quan hệ huyết thống hay láng giềng và được vận hành theo một chế độ dân chủ công xã, đứng đầu là một «*phò*» (bố làng) với hội đồng già làng [12]. Tổ chức này cũng tương tự như «*plei*» của người Bahnar do ông «*tơm plei*» (bố làng) và «*krapleli*» (già làng) điều hành. Các bản tập hợp thành một «Mường» dưới sự thống trị của một giòng họ, đứng đầu là một tù trưởng được quyền cha truyền con nối. Đó là mô hình tổ chức xã hội đầu tiên của cư dân làm lúa nước vùng chân núi. Sau này hệ thống chính trị mà ta quen gọi là «*nước*» – người Thái, người Lào gọi là «Mường», cũng bắt nguồn từ tổ chức của các Mường cổ đại này.

Trong các Mường, các thành viên gắn bó với nhau bởi nhiều mối quan hệ thuộc tàn dư nguyên thủy, nhưng đã bắt đầu chuyển sang quan hệ bóc lột, quan hệ đẳng cấp xoay xung quanh một cơ cấu xã hội gồm 3 thành tố:
– Tù trưởng và tầng lớp quý tộc
– Nông dân (bao gồm cả nô tì)
– Ruộng công.

Trong «Giao Châu ngoại vực ký», 3 thành tố đó được ghi dưới các tên gọi: *Lạc tướng, Lạc dân, Lạc điền* [13]

Lạc tướng là những tù trưởng có thể vốn là giòng giõi của những thủ lĩnh cầm đầu bộ lạc. Những thủ lĩnh này đã có công khai phá đất đai hoặc chiến thắng trong các cuộc chiến tranh nên được các thành viên suy tôn làm người đại diện. Họ được tập thể trả công và giao cho quyền phân chia ruộng và sử dụng các tài sản dành cho công việc chung. Nhờ năng suất lúa nước cao mà những người này có thể bóc lột được những phần lao động thặng dư của người nông dân. Sau này những con cháu họ (các Lạc tướng) cha truyền con nối được thừa hưởng quyền mà tập thể giành cho những người thủ lĩnh đầu tiên ấy [14]. Theo nhà dân tộc học Từ Chi thì sở dĩ chế độ bóc lột ra đời không phải trên cơ sở tư hữu mà trên cơ sở công hữu về ruộng đất bởi vì: a) đẳng cấp quý tộc đã giữ được thế mạnh và quyền uy của tông tộc, mà thống trị người lao động, trong khi tầng lớp này bị vỡ vụn ra thành những gia đình nhỏ. Nhờ chức năng quản lý mà cả tầng lớp quý tộc thoát ly khỏi sản xuất nên họ có thể giữ và củng cố được chế độ tông tộc, còn những người bình dân xưa kia do quá trình du canh du cư, lại tụ họp nhau đi theo các tù trưởng khai khẩn đất hoang nên họ đã không còn giữ được tông tộc (người Việt sau này tiếp thu hệ thống cửu tộc của người Hán nên mới có họ như ngày nay). b) Trong công xã, ruộng đất thuộc về của chung, các thành viên đều được nhận một phần ruộng theo sự phân phối định kỳ và được quyền hưởng dụng phần ruộng đất đó. Tầng lớp quý tộc đã giành quyền phân phối ruộng công để bóc lột người lao động dưới hình thức cống nạp. Vì thế người Thái mới có câu: «*hạp na pa via*» (nhận ruộng thì mang việc).

Như vậy là xã hội đã phân hóa thành hai đẳng cấp (quý tộc và bình dân) và gắn với nhau bởi chế độ công hữu về ruộng đất. Trong thư tịch cổ cũng đã ghi lại cái cốt lõi của mối quan hệ xã hội đó: «Người cày ruộng đó là *Lạc dân*, người ăn ruộng đó là *Lạc hầu*» (Quảng Châu Ký). Trong «Đẻ đất đẻ nước» của người Mường có đoạn kể «Lang Đá Cần buộc dân phải giành cho mình một phần tư ruộng tốt đã khai phá và buộc dân phải cày cấy, gặt hái trên những đất cho mình». Vì vậy tục ngữ Thái có câu:

«*Mi nặm xẳng đảy pa*» (có nước là nhốt được cá)

«*Mi na xẳng đảy pay*» (có ruộng là nhốt được dân)

Đó là mô hình cơ bản của cơ cấu xã hội khi bắt đầu có sự phân hóa giai cấp. Ta có thể biểu diễn mô hình này theo lược đồ sau đây:

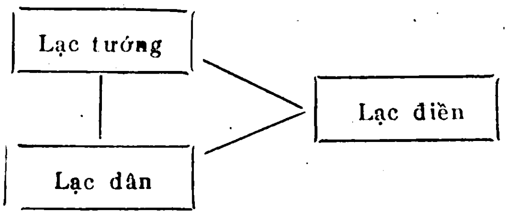

Trong gia đình quý tộc (Lạc tướng) con cái họ đều được gọi bằng những từ theo tiếng Tày Thái: Con gái gọi là «Mị nương» – mẹ nàng (tiếng Thái gọi là «mè nhinh»), con trai

gọi là « Quan lang » (Có thể bắt nguồn từ từ *plan>trai tương ứng với từ Tày Thái « Xai »), còn tầng lớp tôi tớ thì bị gọi là « tì xảo » mà tiếng Thái gọi là « khỏi dảo »([15]). Còn mô hình tổ chức chính trị của xã hội đó là gì? Trong thư tịch có nói tới: Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng. Đó là những yếu tố cơ bản cấu thành bộ máy « nhà nước sơ khai ». Người đứng đầu là Lạc vương với bộ máy giúp việc là lạc hầu. Dưới đó là các Lạc tướng đứng đầu các mường. Căn cứ vào tài liệu khảo cổ học về văn hóa Phùng Nguyên kết hợp với các tư liệu dân tộc học, chúng ta có thể hình dung được rằng: vào khoảng thiên niên kỷ thứ hai trước công nguyên, do sự « dồn toa » từ phương bắc xuống, do sức ép của sự phát triển dân số vùng núi và chân núi trên bậc thềm cổ của các dòng sông quá hẹp, do sự kích thích của năng suất lúa nước và cuộc sống xã hội nông nghiệp lúa nước, hàng loạt các cộng đồng tộc người, nhất là những cư dân Nam Á vùng bắc Đông Dương, những người săn bắt, hái lượm và làm nương ở vùng cao đã lao xuống vùng trũng quanh vịnh Hà Nội và đã cộng cư với các tộc người nói tiếng Tày Thái tại đây. Họ đã cùng nhau khai phá đồng bằng sông Hồng và từng bước áp dụng mô hình kinh tế — xã hội ruộng nước của người Tày Thái. Họ đã chung lưng đấu cật cùng nhau đắp đê, khẩn hoang từng vùng và lấn dần ra biển. Do yêu cầu của công tác thủy lợi, đắp đê và bảo vệ vùng đất màu mỡ này chống sự chèn ép từ phương bắc xuống, các tộc người ở đây đã phải liên kết lại trong một hệ thống chính trị gồm nhiều mường và do một tù trưởng của Mường lớn có ưu thế về kinh tế, quân sự và tôn giáo đứng đầu. Vị trí và phạm vi ảnh hưởng của người cầm đầu này có thể thay đổi tùy theo thế mạnh của ông ta. Người thủ lĩnh này đã lập nên bộ máy chính quyền tập trung ở ngay nơi Mường lớn của ông ta. Bộ máy này ngày càng được hoàn thiện và do các con em trong giòng họ của người thủ lĩnh đảm nhiệm. Họ chia nhau xuống cai quản các mường khác, nơi nào quá xa không với tới được thì họ giao cho người cầm đầu của cộng đồng tộc người địa phương. Từ đó mối quan hệ giữa bản — mường (ở người Thái), làng nước (ở người Việt) được thiết lập. Tổ chức bộ máy này là sự mở rộng mô hình tổ chức chính trị của Mường cổ truyền mà trên kia ta đã nói tới. Người đứng đầu Mường lớn đó, tiếng Thái gọi là « Phò Khun », các tù trưởng các mường phụ thuộc là « phù tạo », còn « phò chiềng » là người đứng đầu trụ sở của Mường lớn lớn — nơi « phò khun » sống. Phải chăng đó là cơ cấu bộ máy chính trị được ghi lại trong sử sách mà người Hán đã viết về người Giao Chỉ trước khi họ áp đặt chế độ quận huyện. Các nhà sử học đi đầu là Giáo sư Trần Quốc Vượng, rồi Phan Huy Lê, Nguyễn Đổng Chi, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Hoàng Thị Châu, v.v... đã chỉ ra: vua Hùng = pò kún (phát âm theo kiểu Tày). phụ đạo = phù tạo (có thể có gốc từ mtao mà ngày nay người Thái gọi là « tạo », người Mường gọi « đạo ») bồ chính — pò chiềng ([16]). Phải chăng đây là bộ máy chính trị được miêu tả một cách giản đơn nhất phản ánh cơ cấu chính trị của một mường truyền thống kiểu Tày Thái với hệ thống từ vựng Tày Thái mà ngày nay chúng ta có thể quan sát được trong xã hội người Thái, người Lào, người Mường?

Như chúng ta đều biết, Mường là một khái niệm chỉ tổ chức xã hội truyền thống của cư dân Tày Thái. Đó là một đơn vị gồm nhiều bản. Đứng đầu tổ chức Mường là Chẩu Mường (chủ Mường) ở người Thái, hay Lang Cun ở người Mường. Đứng đầu bản là Phó bản (bố làng) ở người Thái và Lang tạo ở người Mường. Bản của Chẩu Mường ở là trung tâm hay trụ sở của Mường được gọi là bản Chiềng — Tại bản Chiềng được xây dựng một thành vây quanh chỗ của tù trưởng gọi là Viêng.

Ở người Thái vùng Tây Bắc Việt Nam, khi tích hợp xã hội lớn hơn một mường, tức là gồm nhiều mường trở lên, người ta vẫn dùng khái niệm Mường để chỉ các cấp tổ chức hành chính. Ta có « mường phìa » (là mường ở cấp bé nhất), « châu mường » (gồm nhiều mường phìa) và « mường luống » — tức mường lớn (mường đứng đầu nhiều châu mường). Ngày nay người ta gọi nước Lào là Mường Lào, thủ đô là « Mường luống », còn cấp Mường thì tương đương với cấp huyện.

Xét về mặt tên gọi người đứng đầu các đơn vị hành chính, người Lào có hai từ để chỉ hai cấp bản—mường.

— « Phò » (bố) như « phò bản » (bố làng). Từ « vua » trong tiếng Việt là biến từ từ « bố » mà ra (thí dụ trong « Bố Cái Đại Vương »). Đây là dấu vết còn lại của công xã nguyên thủy theo quan hệ huyết thống dựa trên nguyên tắc phụ hệ ([17]).

— « Chẩu » (chủ) như « Chẩu mường », chỉ người sở hữu tối cao trong quan hệ giữa người tù trưởng đối với đất đai và cư dân trong Mường. Từ này có thể du nhập từ tiếng Hán và được dùng để chỉ quan hệ đẳng cấp khi xã hội đã có bóc lột.

Vì vậy « bản—mường » là mô hình tổ chức sơ khai nhất của cư dân Tày Thái. Vì lẽ đó chúng ta có cơ sở để tin rằng chủ nhân nền văn hóa Phùng Nguyên — Đông Sơn là một

tập thể bao gồm nhiều bộ tộc thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau, trong đó cư dân nói tiếng Việt Mường chung đã được hình thành trong quá trình hội tụ và đã áp dụng mô hình kinh tế—xã hội Tày Thái, và người tù trưởng lớn buổi đầu đã được huyền thoại ghi lại là vua Hùng. Sau này khi người Hán thống trị đất Nam Việt, họ đã xóa bỏ bộ máy chính trị phôi thai đó, áp đặt chế độ quận huyện lên tổ chức mường và biến người tù trưởng của mường thành hào trưởng địa phương (thổ ty ở người Tày, Lang đạo ở người Mường, phìa tạo ở người Thái), giữ nguyên tổ chức làng, bản, quel như là những cấu kiện đúc sẵn. Ở vùng tam giác châu thổ sông Hồng bộ máy thống trị của nhà Hán như một cái đai khổng lồ đã ép các mường vốn đang rời rạc thành một thể tương đối thống nhất.

Đến thời độc lập, sự hỗn dung giữa hai cơ cấu tổ chức Hán (bộ máy quân chủ tập quyền) — Việt (bộ máy dân chủ làng mạc) trở thành mô hình Làng — Nước được áp dụng trên phạm vi toàn nước Đại Việt. Bóng dáng về tổ chức mường của người Việt ở đồng bằng chỉ còn lại một đường viền mờ nhạt về một vùng văn hóa dân gian gần như tương ứng với một tổng, và hình ảnh ông Chánh tổng với dáng vẻ của một người thủ lĩnh trong bộ áo quý tộc và thanh gươm [17] con ngựa! Vì vậy theo đồng chí Từ Chi thì ông Chánh tổng thời đại quân chủ có thể là bóng dáng của người hào trưởng thời Bắc thuộc, còn người hào trưởng thời Bắc thuộc có thể là bóng dáng của người tù trưởng thời Đông Sơn. Trong khi đó những bộ phận cư dân Tày Thái vì ở miền núi (Bắc Việt Nam) hoặc không nằm trong bộ máy thống trị của nhà Hán (Lào, Thái Lan) đã phát triển cơ cấu bản — mường buổi đầu để hình thành nên những khu vực hành chính rộng lớn hơn, hay những quốc gia hiện đại như Mường Lào (nước Lào) hay Mường Thay (nước Thái—mà sau này người ta đã dùng tiếng Anh để dịch ra: Thailand (Thái, đất) phiên âm là Thái Lan).

Vì vậy muốn nghiên cứu và dựng lại tổ chức chính trị thời tiền Bắc thuộc ở nước ta cần tìm tài liệu về tổ chức xã hội của các cư dân Tày Thái, Môn Khơ me...

Tất cả những điều trình bày trên đây phải chăng có thể cung cấp cho ta một cách giải đáp câu hỏi lớn mà các nhà khảo cổ học đã đặt ra: Tại sao không thấy những dấu vết văn hóa khảo cổ học của người tiền Phùng Nguyên ở trong khu vực phân bố của nền văn hóa này? Nếu giả thiết rằng chủ nhân của nền văn hóa Phùng Nguyên, người nói ngôn ngữ Việt Mường chung, đã áp dụng mô hình văn hóa lúa nước của người Tày Thái cổ thì rõ ràng dấu vết văn hóa Nam Á trong họ chỉ có thể lưu lại trong ngôn ngữ và văn hóa dân tộc của người Việt Mường mà hiện nay họ còn bảo lưu và mang theo. Còn văn hóa vật chất được lưu lại trong lòng đất (nền văn hóa khảo cổ học) lại phản ánh mô hình văn hóa vật chất của người trồng lúa nước cư dân Tày Thái mà chủ nhân nền văn hóa Phùng Nguyên đã để lại. (Đấy là chưa nói tới khả năng chủ nhân của nền văn hóa Phùng Nguyên có thể lại chính là người Tày Thái cổ). Đó là điều khác nhau và bổ sung cho nhau giữa khảo cổ học, dân tộc học và ngôn ngữ học. Việc miêu tả các di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên đều đã nói lên điều đó. Còn những điều ghi trong thư tịch hay truyền thuyết về xã hội ban đầu mà ta gọi là thời vua Hùng, thời Âu Lạc... đều là những miêu tả sơ lược tổ chức chính trị kiểu xã hội Tày Thái cổ mà người Việt Mường đã áp dụng như đã được chứng minh trên đây.

Vì vậy muốn đi tìm văn hóa khảo cổ học thời tiền Phùng Nguyên, phải chăng chúng ta nên tìm trong khu vực phân bố của hệ Tày Thái (theo chúng tôi là từ bắc sông Hồng đến nam sông Tây Giang) và đến một lúc nào đó càng đi sâu vào quá khứ chúng ta sẽ tìm thấy những nét chung nhất cho cả vùng Đông Nam Á. Giai đoạn đó có thể là giai đoạn nông nghiệp tiền cốc loại cùng thời hoặc sớm hơn văn hóa Hòa Bình—Bắc Sơn được phân bố ở trên những bậc thềm cổ của các giòng sông ở vùng cao.

Tháng 8-1982

Chú thích

(1) Xin xem Phạm Đức Dương. — « Từ vấn đề ngôn ngữ Việt Mường góp phần tìm hiểu nguồn gốc dân tộc ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3-1981.

(2) Để nghiên cứu phần này, chúng tôi đã vận dụng những kiến giải cùng những tư liệu của các tác giả trong những công trình sau đây:

— Từ Chi — « Hệ thống vấn đề dân tộc học Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á » (bài giảng tại Ban Đông Nam Á, 1980).

— Cầm Trọng. — « Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam », Hà nội. 1980.

— Nhiều tác giả. — « Hùng Vương dựng nước », tập III, 1975 và « Thời đại Hùng Vương », 1976.

— Nhiều tác giả. — « Hà Bắc ngàn năm văn hiến » (nhiều tập) Nhân đây chúng tôi xin tỏ lòng cảm ơn các tác giả, đặc biệt là đồng chí Từ Chi và giáo sư Trần Quốc Vượng đã hướng dẫn cho chúng tôi nhiều ý kiến quý báu về mặt dân tộc học và cổ sử Việt Nam.

(3) «*Vườn*» vốn bắt nguồn từ tiếng Hán «*Viên*» mà người Việt đã mượn để phân biệt với «*nương*». Có thể «*nương*» có gốc với «*xuốn*» (vườn) của người Tày Thái. Chúng ta còn thấy trong tiếng Lào có từ «*hược xuốn*» (*vườn lược*) và yếu tố «*hược*» có thể có quan hệ với «*lược*» ở trong «*vườn lược*».

(4) Gần đây nhờ kết quả nghiên cứu của ngành sinh thái học (écologie) mà người ta nhận ra mỗi cộng đồng người sống trong một hệ thống sinh thái riêng (écosystème). Đông Nam Á là một vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, nằm giữa miền nội chí tuyến với tổng lượng bức xạ lớn rất thuận lợi cho sự phát triển thực vật thuộc hệ sinh thái phổ quát (đối lập với hệ sinh thái chuyên hóa vùng ôn đới) và không thuận lợi cho sự sinh sống của động vật. Vì vậy khi nông nghiệp ra đời từ săn bắt, hái lượm thì trồng trọt theo phổ rộng (đa loài nhưng « mỗi thứ một tý ») được phát triển (như những cây rau, cây củ và cây lưu niên sản sinh bằng con đường sinh dưỡng), trước hết là ở vùng cao theo các sườn núi (rất đa dạng về địa mạo, sinh thái...), tương ứng với giai đoạn khảo cổ học : Hòa Bình — Bắc Sơn. Đến cuối giai đoạn đồ đá mới, sau khi đã thuần dưỡng được cây lúa và thể nghiệm ở vùng chân núi, các cư dân Đông Nam Á đã từng bước đưa cây lúa xuống vùng đồng bằng tạo nên một hệ sinh thái chuyên biệt mang tính nhân tạo, bằng con đường hữu tính, bên cạnh một số rất ít rừng lầy có hệ sinh thái chuyên biệt tự nhiên. Vùng chân núi có các thung lũng hẹp được xem như là bản lề, là vùng trung gian chuyển tiếp. Vì thế những cây trồng vốn chiếm địa vị chủ đạo ở vùng cao được đưa xuống vùng chân núi, vùng trung du (nương, rẫy), cuối cùng được bảo lưu trong các vườn ở đồng bằng. Quá trình đó cũng là quá trình con người từ vùng núi đi xuống đồng bằng.

(5) Có người cho rằng từ «*ao*» trong tiếng Việt vốn bắt nguồn từ tiếng Hán, nhưng theo Tân hoa từ điển (Bắc kinh, 1962) thì « ao » có nghĩa là nơi đào lõm xuống, trái nghĩa với *đột* nhô lên. Thí dụ : *ao đột bất bình* = lõm lồi không phẳng. Trong khi đó theo JFM. Génibrel trong « Dictionnaire Vietnamien — français » (1898) « ao » là một từ nôm, tức là một từ thuần Việt được ghi bằng chữ nôm. Chúng tôi cho rằng «*ao*» là một hiện tượng văn hóa của cư dân Tày, Việt, một hình thức giữ nước (bổ sung cho hệ *thống mương phai*)

Trung Quốc là vùng nông nghiệp khô cho nên có hệ thống thủy lợi bằng giếng, từ đó đẻ ra chế độ ruộng đất nổi tiếng : chế độ tỉnh điền. Ở Trung Quốc không có văn hóa ao, cũng như ở Đông Nam Á không có văn hóa giếng. Vì vậy các từ giếng (Việt), chiềng (Mường), Xạng (Thái), Duing (Miên) đều mượn của tiếng Hán.

(6) Mặc dù hiện nay chưa có chứng cớ đầy đủ, nhưng chúng tôi ngờ rằng từ *mương* trong giếng Thái để chỉ con mương dẫn nước vào ruộng có thể sau đó đã trở thành khái niệm chỉ đơn vị hành chính trong xã hội truyền thống Thái : các mường cổ đại là một tổ chức gồm nhiều *bản* (tương ứng với *làng* của người Việt). Phải chăng hình thức thủy lợi *mương phai* đã là nhân tố để tạo nên tổ chức liên kết nhiều công xã lại với nhau ? Ngày nay từ *mương* để chỉ đơn vị hành chính ban đầu đó đã được sử dụng để chỉ khái niệm *quốc gia* của người Lào, người Thái : *mương Lào*, *mương Thay*, tương ứng với từ *nước* trong khái niệm quốc gia của người Việt.

Hiện nay cũng có ý kiến cho rằng từ *mương* là hình thức giản lược của từ *mendala* để chỉ một đơn vị hành chính của người Java tương ứng với một mương của người Thái.

(7) Theo tài liệu của giáo sư Trần Quốc Vượng thì thành Cổ loa được xây dựng theo cấu trúc thành của người Tày Thái (còn lại dấu vết ở nền tảng và địa danh). Đó là loại thành ba lớp tương tự với thành « Xám Mứn » ở Mường Thanh (Điện Biên phủ). Hiện nay ở Cổ Loa còn có những địa danh Tày (chỉ ba lớp thành đó) : Che cuống (đồn trong), che tỏ (đồn nối) và che nọ (đồn ngoài).

(8) Theo ý kiến của nhà dân tộc học Từ Chi thì ở Đông Dương có nhiều hình thức thủy lợi có nguồn gốc khác nhau và có sự đan xen xâm nhập lẫn nhau :

— Hệ thống mương — phai kiểu người Thái ở thung lũng hẹp vùng chân núi.

— Hệ thống mương — tronup của người Khome Nam Bộ với phương pháp lợi dụng nước thủy triều lên đưa nước vào các hồ (tronup) rồi khử chua và đưa vào ruộng.

— Hệ thống mương — barai mà chủ nhân nền văn minh Angkor, người Khome đã áp dụng mô hình thủy lợi Ấn Độ vào vùng Biển Hồ.

— Hệ thống thủy triều — kênh rạch của người Nam Bộ ngày nay mà người ta cho rằng có thể bắt nguồn từ thủy lợi Phù Nam, hay thủy lợi kiểu Ả Rập (?)... đồng thời là một nơi chăn nuôi và trồng trọt (thả cá, thả bèo, thả rau muống...). Khi người Việt xuống đồng

bằng, kết hợp việc đào ao thả cá với việc lấy đất đắp nền nhà nên ao trở thành phổ biến ở Bắc Bộ.

(9) Chữ nôm *rượu* với thanh phù là « *lưu* » rất gần với cách phát âm « lẩu » của người Tày—Thái.

(10) Xem Cầm Trọng « Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam » tr 382 — 383.

(11) Ngoài những cứ liệu địa danh, chúng ta còn có hàng loạt cứ liệu khác về cái nền Tày Thái ở tả ngạn sông Hồng. Thí dụ trong văn học dân gian, Cao Huy Đỉnh đã phát hiện: mặc dù hình tượng Tấm trong truyện Tấm Cám ở Hà Bắc đã được lịch sử hóa bằng nhân vật Ỷ Lan phu nhân, nhưng cốt truyện dân gian Tấm Cám ở Hà Bắc về cơ bản lại giống với những dị bản cổ của Tày Thái. (« Mấy câu chuyện cổ dân gian trên đất Hà Bắc » trong « Hà Bắc ngàn năm văn hiến », tập III,).

(12) Trong sử cũ của ta có ghi lại chế độ « trưởng lão » mà Triệu Đà đã tự xưng là Man ai đại trưởng lão.

(13) Gần đây các nhà ngôn ngữ học cho rằng « *lạc* » trong « *lạc điền* » là *nác* > *nước*. Do đó lạc tướng = tướng nước, lạc dân = dân nước, lạc điền = ruộng nước.

(14) Ngày nay ở các bộ tộc vùng Tây Nguyên, như ở người Êđê chẳng hạn, chúng ta còn thấy bóng dáng mờ nhạt của người thủ lĩnh ban đầu ấy qua hình ảnh ông Pôlan (tiếng Êđê: *Pô* = bố, *lan* = đất — tức là người chủ đất) với những tục lệ như: hàng năm người đứng đầu giòng giõi của Pôlan đi mở đầu các lễ nghi nông nghiệp cho các làng và họ được nhận những quà biếu như sản phẩm đầu mùa, sản phẩm săn bắn được... Ở người Mường cũng còn lại vài nét thấp thoáng qua việc chia phần cho nhà Lang.

(15) Hiện nay trong các ngôn ngữ ở Đông Dương còn lưu lại một hiện tượng đáng lưu ý: các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất đều có gốc nghĩa: nô lệ

Việt: *tôi, tớ*

Lào: *Khói, Khả nọi*

Chàm: *Hulun*

Khơme: *Khnhôm...*

(16) Trong « Việt Nam sử lược », Trần Trọng Kim chú thích: có đôi nơi Chánh tổng còn gọi là Bố chính.

(17) Trong khi đó ở Cămpuchia, người đứng đầu đơn vị hành chính cuối cùng của Vương quốc là *Mê Xrốc* (sau này là *Mê* Khum), tức là theo nguyên tắc mẫu hệ.

(18) Ở người Thái, sự nghiệp của Tạo gắn liền với thanh gươm đi tìm Mường. « *Mí choóng cặm dù quản* (có nơi cúng tổ tiên ở quản) *Chăng mí bá lụ tạo khăm láp to mương* » (mới có dòng tộc cầm gươm tìm mường)

TÌM HIỂU HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG GIẢI PHÓNG MÔ-DĂM-BÍCH TRONG NHỮNG NĂM ĐẤU TRANH VŨ TRANG CHỐNG THỰC DÂN BỒ ĐÀO NHA (1964 — 1974)

VÕ KIM CƯƠNG

I

500 năm « khai hóa văn minh » của thực dân da trắng Bồ đào nha ở Môdăm-bích đã để lại cho đất nước này những con số đáng chua xót: 98% dân cư người Phi mù chữ ( ) — chiếm tỷ lệ cao nhất các nước châu Phi; cả nước có 8 triệu dân thì chỉ có khoảng 5 nghìn trẻ em người Phi được đi học (2). Đó là kết quả của chính sách cai trị thuộc địa và cụ thể trong lĩnh vực này là chính sách ngu dân. Trong suốt 5 thế kỷ, bọn thực dân da trắng dưới chiêu bài « khai hóa văn minh » nhưng thực chất là bóc lột, khai thác thuộc địa, đã hầu như không hề quan tâm đến vấn đề giáo dục người Phi. Với mục đích đó, chính quyền Lisbon đã xây dựng một ít trường học nhằm tạo nên một số trí thức tay sai. Chi phí hàng năm cho công tác giáo dục chiếm một tỷ lệ rất ít ỏi trong ngân sách của Mô-dăm-bích: năm 1950 chiếm 1,3%, năm 1962 — 4% (3). Năm 1961, cái gọi là « ngân sách » giáo dục của chính quyền thực dân ở Mô-dăm-bích khoảng 1050 đô la, trong khi đó các thứ thuế giáng lên đầu người Phi hàng năm đưa lại cho chúng 6 triệu đô la (4).

Trong điều kiện đó, hệ thống nhà trường ở Mô-dăm-bích thuộc địa không những không đáp ứng với nhu cầu của nhân dân Phi mà nội dung chương trình cũng quá nghèo nàn, què quặt và chỉ tồn tại ở một số ít thành phố như Lôrens—Mắckét, Bâyra, Môdămbích. Hệ thống trường phổ thông trong giai đoạn này được chia làm hai loại: Các trường thuộc nhà nước quản lí dành cho con em người da trắng, kiều dân châu Á và con em một số ít người Phi đã được « đồng hóa », và các trường do nhà thờ cai quản dành cho người Phi. Hệ thống trường học dành cho người Phi được chia thành trường dự bị (chuẩn bị cho các em những kiến thức cơ sở về tiếng Bồ) và trường cơ sở. Ngoài ra còn một số ít trường tư. Việc phân chia hệ thống giáo dục ra hai loại trường riêng biệt là bằng chứng hùng hồn về sự phân biệt chủng tộc do bọn thực dân da trắng ở Mô-dăm-bích — đặc tính điển hình và cố hữu của chủ nghĩa thực dân cũ Bồ đào nha.

Trước năm 1940, toàn bộ chương trình giảng dạy ở các trường cơ sở dành cho người Phi do Nha giáo dục Mô-dăm-bích soạn thảo. Việc tổ chức các kỳ thi và cấp chứng chỉ tốt nghiệp thuộc quyền hạn của cơ quan này. Từ năm 1941 nhà thờ thiên chúa giáo (quốc giáo của Bồ đào nha) chính thức nắm quyền soạn thảo chương trình, tổ chức thi cử và cấp chứng chỉ. Sau cải cách năm 1950 (biến các thuộc địa thành các tỉnh hải ngoại của Bồ), trên danh nghĩa mọi vấn đề liên quan đến nhà trường đều do Bộ giáo dục ở Lisbon quản lí, song trên thực tế nhà thờ vẫn nắm quyền kiểm soát hệ thống giáo dục giành cho người Phi như trước.

Các trường dự bị, theo sắc luật số 238 ngày 15-5-1930, được thiết lập nhằm « làm cho người bản xứ dần dần phù hợp với « lối sống văn minh » (5) của người da trắng. Học sinh các trường này học đọc và viết tiếng Bồ.

---

1. Spatrec. Trên đất FRELIMO. « Nước ngoài », 1972, 4—10/II, số 6, tr. 15 (Tiếng Nga)

2. Masen S. M. Sự phát triển của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở Mô-dăm-bích. Trong cuốn: Cuộc đấu tranh giải phóng các thuộc địa Bồ đào nha ở châu Phi. M., 1975, tr. 61 (Tiếng Nga)

3. Modlane E. Cuộc đấu tranh vì Mô-dăm-bích. M., 1972 tr. 67 (Tiếng Nga)

4. Như trên

5. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 59.

Chương trình các trường cơ sở gần như ở Bồ đào nha. Môn học tiếng Bồ chiếm phần lớn chương trình của lớp 3 và 4. Ngoài ra học sinh còn phải học các môn: địa lý Bồ đào nha, các cuộc khám phá và chinh phạt của người Bồ, thiên văn học, lịch sử thiên chúa giáo... Ở đây cần nhấn mạnh rằng, trong chương trình giáo dục không hề đề cập tới lịch sử, địa lí châu Phi. Chương trình lớp cuối, như đã đề cập ở trên, nhằm mục đích chuẩn bị cho học sinh thi vào các trường trung học, hoặc sơ cấp kỹ thuật. Lớp này chỉ tồn tại ở các trường thuộc phạm vi quản lí của nhà nước và ở một số ít các trường của nhà thờ. Chính vì vậy phần lớn học sinh người Phi không có điều kiện để thi vào các trường trung học hoặc trung cấp kỹ thuật. Con đường duy nhất là đến thành phố học ở trường tư.

Mặt khác, theo quy định của Bộ giáo dục ở Lisbon, giới hạn tuổi vào các loại trường nói trên rất nghiêm ngặt. Tuổi qui định vào các trường cơ sở không quá 13, vào các trường trung học là 14. Trẻ em từ 7 tuổi mới được phép vào trường (trong lúc đó trẻ em da trắng có thể đi học sớm hơn một năm). Như vậy trong vòng 3 năm trẻ em người Phi rất khó học xong chương trình trường dự bị vì từ ngày đầu tiên đã phải học bằng tiếng Bồ đào nha. Hơn nữa trẻ em người Phi thường đi học muộn rất ít em có thể học xong trường dự bị vào lúc 10 tuổi. Chính do những hạn chế đó nên phần lớn trẻ em người Phi chưa «đồng hóa» không những không thể vào học các trường trung học mà ngay cả vào học các trường cơ sở cũng khó khăn. Một nguyên nhân nữa là học phí rất cao. Ở các trường dự bị, mỗi học sinh phải đóng 20 đô la một năm, trong lúc đó thu nhập bình quân của một người nông dân hay công nhân đồn điền không quá 50 đô la một năm, có khi còn không đến 20 đô la một năm [6]. Còn ở các trường tư nhân mỗi tháng một học sinh phải trả 17,5 đô la [7]. Chế độ học phí của các trường đều tăng theo lớp học và cấp học. Ngoài ra cha mẹ học sinh còn phải chịu trách nhiệm chi phí về khoản khác nữa. Nặng nề nhất là việc may sắm đồng phục cho học sinh (qui định bắt buộc học sinh phải mang đồng phục của nhà trường). Chính do những điều kiện bắt buộc đó nên tuyệt đại đa số trẻ em người Phi không được đi học (mặc dầu họ chiếm 98% dân cư Mô-dăm-bích).

Theo điều tra của Modlane, năm 1963 ở Mô-dăm-bích có 311 trường cơ sở với 25.743 học sinh, trong đó trẻ em người Phi chỉ chiếm 1/5 [8]). Cũng năm này cả nước có 3 trường trung học hoàn chỉnh ở Lôrens-Mắckét và Bâyra với 2250 học sinh và 3 trường còn chưa đủ các cấp. Trẻ em người Phi chỉ chiếm 6% số học sinh các trường này. Cũng theo Modlane, ở trường trung học Lôrens Mắckét năm 1960 có 1 nghìn học sinh trong đó có 30 học sinh người Phi ([11]) và đến năm 1961 cũng chính trường này chỉ có khoảng 20 học sinh người Phi. Đến những năm trước khi dành được độc lập tỷ lệ học sinh người Phi trong các trường này vẫn không thay đổi. Năm 1972 các trường trung học ở Mô-dăm-bích có 45 nghìn học sinh, trong đó 23 nghìn học sinh da trắng 12 nghìn học sinh kiều dân châu Á và học sinh người Phi (kể cả những người đã được «đồng hóa») chỉ khoảng 10 nghìn ([12]).

Việc phân chia thành hai hệ thống trường học như vậy đã dẫn đến việc đào tạo giáo viên khác nhau. Giáo viên các trường thuộc nhà nước đều do Bộ giáo dục Lisbon cử từ Bồ đào nha sang. Giáo viên ở các trường giành cho người Phi chưa «đồng hóa» được đào tạo tại Mô-dăm-bích. Muốn thi vào các trường sư phạm sơ cấp này thí sinh phải có chứng nhận tốt nghiệp trường cơ sở và phải là người theo đạo thiên chúa (!) Phần lớn giáo sinh các trường là người Phi chưa «đồng hóa». Năm 1960 ở Mô-dăm-bích có 4 trường sơ cấp sư phạm với 340 giáo sinh. Mỗi năm, các trường sư phạm sơ cấp cung cấp 65 giáo viên cho các trường cơ sở ([13]). Theo quy định của chính quyền, phụ nữ không có quyền vào học các trường này.

Vì hệ thống giáo dục phổ thông giành cho người Phi hoàn toàn nằm trong tay nhà thờ nên chính phủ Bồ đào nha đã trao cho nhà thờ trách nhiệm đặc biệt trong việc «truyền bá đạo thiên chúa, giáo dục, đồng hóa và khai hóa văn minh cho người bản xứ» ([14]). Mục đích của chính sách này là nhằm công giáo hóa người Phi, giáo dục trẻ em trở thành những kẻ tay sai trung thành với chính quyền thực dân. Tuy vậy như ta đã biết, suốt cả thời kỳ áp bức và nô dịch, nhà thờ — người nắm quyền lực về giáo dục, chưa hề mở được một trường trung học nào ở Mô-dăm-bích Như vậy có thể kết luận được rằng, mục đích của hệ thống giáo dục dành cho người Phi ở

6. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 66
7. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 62.
8. Như trên, tr. 64
9. Như trên.
10. Như trên.
11. Như trên, tr. 68
12. Khazanov A. M. — Mô-dăm-bích: Thời kỳ biến chuyển. M., 1979, tr. 34 (tiếng Nga).
13. Modlane E. Sách đã dẫn, trang 63.
14. Như trên, tr. 68.

Mô-dăm-bích thời kỳ này là nhằm giáo dục sự phục tùng của họ đối với chính quyền thực dân, biến người Phi thành những tên đầy tớ trung thành của chế độ cai trị. Tất cả những điều trình bày trên chứng tỏ rằng việc xóa bỏ hệ thống giáo dục thực dân trở thành một yêu cầu bức bách của cách mạng Mô-dăm-bích.

II

Vào tháng 9 năm 1962 tại thủ đô Đắcét Salam (Tandania) Đại hội lần thứ nhất của Mặt trận giải phóng Mô-dăm-bích (viết tắt là FRELIMO) đã được triệu tập. Đại hội đã nhất trí thông qua Điều lệ và Cương lĩnh hành động của mình. Về công tác giáo dục và văn hóa Cương lĩnh của Mặt trận đã qui định:

« Xóa bỏ hệ thống giáo dục và văn hóa thực dân đế quốc, cải cách hệ thống giáo dục. Kiên quyết và khẩn trương đấu tranh chống nạn mù chữ (điều 17). Phát triển văn hóa và giáo dục nhằm mục đích phi thực dân hóa về tinh thần đối với nhân dân Mô-dăm-bích» (điều 18) ([15]).

Đồng thời một ủy ban giáo dục cũng được thành lập: Ủy ban này là thành viên của Ban chấp hành trung ương FRELIMO.

Về tầm quan trọng của công tác giáo dục, Modlane — người sáng lập và là Chủ tịch đầu tiên của FRELIMO — đặc biệt nhấn mạnh: « Sự nghiệp giáo dục rất cần thiết đối với sự phát triển của cuộc đấu tranh của chúng ta. Thứ nhất, nhân dân càng biết cặn kẽ nguồn gốc xuất thân của mình, họ càng tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh của chúng ta và tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh đó. Thứ hai là khi Mô-dăm-bích được độc lập rất cần đến các nhà chuyên môn » ([16]).

Triển khai đường lối của mình trong thực tế, vào năm 1963 FRELIMO đã thành lập trung tâm giáo dục cơ sở ở Đắcét Salam (sau này trở thành trường trung học). Trung tâm giáo dục đã thu nhận con em kiều dân Mô-dăm-bích ở Tan-da-nia. Chi phí cho việc xây dựng và giảng dạy của trung tâm năm đầu tiên dựa vào ngân quĩ Ford. Sau đó vì lo sợ đường lối của Mặt trận và với sức ép của bọn thực dân, ngân quĩ này đã khước từ việc cung cấp kinh phí cho trung tâm. Từ đó FRELIMO đã tranh thủ được sự giúp đỡ về vật chất của một số nước và tổ chức, đặc biệt là của các nước thuộc bán đảo Scăng-đi-na-vơ cho trung tâm giáo dục. Những năm tiếp theo, Mặt trận mở thêm một số trường cơ sở tại các vùng đông kiều dân Mô-dăm-bích, sinh sống và ở các căn cứ của FRELIMO trên đất Tan-da-nia như Bô-ga-môi-ô, Ru-tam-bô, Tun-du-ru... Đồng thời Mặt trận cũng đã cấp học bổng cho một số sinh viên đi học ở nước ngoài.

Ngày 25-09-1964, FRELIMO kêu gọi toàn thể nhân dân Mô-dăm-bích cầm súng đứng lên chống lại bọn thực dân cướp nước Bồ đào nha. Cuộc đấu tranh vũ trang giải phóng của nhân dân Mô-dăm-bích dưới sự lãnh đạo của Mặt trận đã bắt đầu bằng những cuộc tập kích thắng lợi vào các đồn bốt của quân đội thực dân ở hai tỉnh phía bắc là Ka-bu Đel-ga-đu và Nhia-se. Một năm sau ngày phát động đấu tranh vũ trang, những vùng giải phóng đầu tiên ở Mô-dăm-bích xuất hiện, và do quân giải phóng thắng lợi liên tiếp, thắng lợi ngày càng mở rộng. Theo báo cáo của Chủ tịch Mặt trận, Chủ tịch nước cộng hòa nhân dân Mô-dăm-bích Machel tại đại hội FRELIMO lần thứ III, một phần lãnh thổ hai tỉnh Ka-bu Đel-ga-đu và Nhia-se có diện tích hàng nghìn cây số vuông đã được giải phóng trong những năm 1965 — 1966 ([17]) với dân số khoảng 800 nghìn người ([18]). Đến cuối năm 1969 — đầu năm 1970 Mặt trận đã kiểm soát được 1/5 lãnh thổ đất nước với gần 1 triệu người. Ngoài ra quân đội giải phóng còn hoạt động mạnh trên 1/3 lãnh thổ Mô-dăm-bích ([19]). Và trong vòng 10 năm đấu tranh kiên cường và anh dũng (1964—1974) FRELIMO đã hoàn toàn giải phóng 1/4 đất nước (200 nghìn km^2) với trên 1 triệu dân ([20]).

Việc xuất hiện những vùng giải phóng đầu tiên ở Mô-dăm-bích cho phép Mặt trận bắt tay vào công cuộc xây dựng một hệ thống giáo dục của mình nhằm đáp ứng những nhu cầu của cuộc kháng chiến và của công cuộc

---

15. « Điều lệ và cương lĩnh FRELIMO». Trong cuốn: « Cuộc đấu tranh giải phóng các thuộc địa Bồ đào nha ở châu Phi », tr. 289.

16. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 174.

17. Tài liệu của Đảng FRELIMO: Nước cộng hòa nhân dân Mô-dăm-bích. MM 1980. tr. 7-8 (Tiếng Nga).

18. Modlane E. Sách đã dẫn tr. 165

19. Coxukhin H. D. Cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc và xã hội của các dân tộc Châu Phi nhiệt đới. M. 1973 tr. 15 (Tiếng Nga).

20. Khazanov A. M. Sách đã dẫn tr.20; Mantrokha B.I. Đội quân tiên phong của cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng ở châu Phi. M, 1975, tr. 29 (Tiếng Nga)

xây dựng sau này. Chủ tịch Machel từng nhấn mạnh rằng: «... Cuộc đấu tranh nhằm xây dựng chế độ mới sẽ bị thất bại, nếu như không bồi dưỡng một thế giới quan mới; việc đó phần lớn phụ thuộc vào sự giáo dục mà chúng ta đưa lại cho thế hệ trẻ – những người kế tục cách mạng» [21]. Để đạt mục đích đó cần thiết phải «biến hệ thống giáo dục thành công cụ của cách mạng» nghĩa là «giáo dục không phải đồng nghĩa với việc dạy học và viết, với việc đào tạo một giới khoa học chỉ lo cho quyền lợi của mình hay của các tầng lớp có quyền lực» [22]. Quan điểm xuất phát đó là cơ sở để tổ chức công tác giáo dục ở vùng giải phóng trong những năm kháng chiến cũng như sau này, khi đất nước Mô-dăm-bích đã giành được độc lập hoàn toàn. Hơn nữa đường lối sáng suốt và đúng dắn của FRELIMO vừa kháng chiến, vừa xây dựng hệ thống giáo dục mới trong đó có việc xây dựng hệ thống giáo dục mới và văn hóa mới đã đặt nền tảng cho việc xây dựng thành công hệ thống giáo dục nhân dân ở vùng giải phóng Mô-dăm-bích.

Dựa trên kinh nghiệm của mình trong việc xây dựng trường học ở Tan-da-nia, tại các địa phương vừa được giải phóng, sau khi thành lập chính quyền nhân dân, FRELIMO đã xúc tiến công tác thanh toán nạn mù chữ và thiết lập hệ thống giáo dục cơ sở. Mặt trận hỗ trợ về vật chất, chương trình giảng dạy, cung cấp giáo viên và phát động quần chúng tại địa phương. Trung tâm giáo dục cơ sở ở Đăcet Salam được FRELIMO giao phó trách nhiệm soạn thảo chương trình giảng dạy, đào tạo giáo viên cho các trường trong vùng giải phóng. Kết quả là năm 1966 chỉ riêng tại tỉnh Ka-bu Đel-ga-đu đã thành lập được hơn 100 trường phổ thông cơ sở với trên 10 nghìn học sinh [23]. Khác hẳn với hệ thống giáo dục của bọn thực dân, nhiệm vụ chủ yếu của nhà trường ở vùng giải phóng là nhằm bồi dưỡng cho học sinh những kiến thức khoa học tiên tiến, những tư tưởng yêu nước, tiến bộ. Chương trình ở các trường cơ sở bao gồm các môn học đọc, học viết, các môn khoa học xã hội, lịch sử FRELIMO và cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Mô-dăm-bich dưới sự lãnh đạo của Mặt trận giải phóng Học sinh còn được truyền thụ, giáo dục những tư tưởng giải phóng áp bức bóc lột, bình đẳng nam nữ, phục vụ Tổ quốc, yêu lao động [24].

Trong những năm chiến tranh, cơ sở vật chất của các trường học còn rất nghèo nàn. Bom đạn đã gây không ít khó khăn cho việc xây dựng trường học ở vùng giải phóng. Trong hoàn cảnh gian khổ đó, các trường phổ thông phải phân tán trên nhiều địa điểm khác nhau. Có trường là chiếc lều cỏ đơn sơ được du kích dựng tạm; có trường là những bãi trống, học sinh ngồi học ngoài trời, xung quanh là hầm tránh máy bay. Theo phóng viên tờ báo «Unita» (I-ta-lia) ở các trường phổ thông vùng giải phóng Mô-dăm-bich, học sinh lấy mặt bàn gỗ bôi đen làm bảng, ngồi học trên những chiếc ghế chôn chân xuống đất và kê sách vở lên đầu gối để ghi bài [25].

Một trong những khó khăn của hệ thống giáo dục vùng giải phóng là việc đào tạo giáo viên. Màng lưới trường học càng ngày càng phát triển, học sinh càng đông nên nhu cầu về số lượng giáo viên càng tăng. Những năm đầu mỗi giáo viên phải đảm nhận từ 10 đến 250 học sinh. Ví dụ năm 1967 ở tỉnh Nhia-se đã thành lập được hàng chục trường học với 2 nghìn học sinh nhưng trong lúc đó, chỉ có 10 giáo viên giảng dạy [26]. Chính vì thế nên một số học sinh lớp trên đồng thời lại là giáo viên các lớp dưới. Và cũng vì lí do đó, phần lớn học sinh các lớp học bao gồm nhiều lứa tuổi, trình độ khác nhau, thậm chí có lớp người lớn học chung với trẻ em [27]. Cũng đã tổ chức được lớp giành riêng cho người lớn.

Tháng 7-1968 tại vùng giải phóng, Đại hội FRELIMO lần thứ II được triệu tập. Đại hội đã nhất trí thông qua nghị quyết về vấn đề cải tạo xã hội. Để tiếp tục xây dựng và củng cố hệ thống giáo dục nhân dân, nghị quyết này đã đề ra các nhiệm vụ cụ thể:

1) Nhanh chóng thành lập các trường học cơ sở mới.

2) Tổ chức đào tạo giáo viên các trường phổ thông cơ sở để phát triển nhanh chóng số lượng giáo viên và nâng cao trình độ chuyên môn;

3) Tích cực đẩy mạnh phong trào thanh toán nạn mù chữ trong quần chúng–đối với đàn ông và phụ nữ, người già và thanh niên;

4) Tổ chức các lớp học đặc biệt để nâng cao nhanh chóng trình độ kiến thức của những người tham gia cuộc đấu tranh giải phóng;

5) Động viên giúp đỡ chị em phụ nữ (ít nhất) có trình độ giáo dục cơ sở;

21. Masen S. M. Sách đã dẫn tr. 60.
22. Như trên.
23. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 177.
24. Trích theo: Masen S. M. Sách đã dẫn, tr. 61.
25. Muzu M. Mô-dăm-bich trong chiếc nôi của tương lai. «Nước ngoài», 1973, 20–26/IX, số 22 tr. 21.
26. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 177.
27. Spatrec. Tài liệu đã dẫn. tr. 15.

6) Dành cho các trường học một phần đất để có thể tự cung cấp lương thực ;

7) Vạch kế hoạch học tập ở trường để tạo điều kiện cho học sinh lớp trên tạm thời có thể vừa học tập vừa tham gia phong trào xóa nạn mù chữ ;

8) Nhiệm vụ của toàn thể học sinh là tham gia cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc khi cần đến ;

9) Tiếp tục thành lập thêm các trường giảng dạy chính trị » (28).

Sau đại hội FRELIMO lần thứ hai (năm 1968), màng lưới trường học phổ thông cơ sở ở vùng giải phóng càng ngày càng được mở rộng thêm. Hệ thống các trường phổ thông cơ sở 4 năm ra đời, có chương trình học tập và làm việc thống nhất (29). Điều quan trọng ở đây là Mặt trận đã kết hợp học tập và lao động vừa giáo dục cho học sinh tinh thần yêu lao động, vừa góp phần tăng thêm cơ sở vật chất của nhà trường.

Mặt trận đặc biệt coi trọng việc đào tạo giáo viên và biên soạn sách giáo khoa. Ngoài trung tâm giáo dục cơ sở ở Đắcet Salam, FRELIMO còn giao cho các giáo viên và học sinh trường trung học tại Bô-ga-môi-ô soạn theo sách giáo khoa cho các trường cơ sở (30). Số lượng giáo viên bổ sung cho các trường cơ sở cũng được tăng cường nhanh chóng Một số học sinh tốt nghiệp trung học của trung tâm giáo dục tại Tan-da-nia được cử làm giáo viên (31). Để đáp ứng nhu cầu về giáo viên, trung tâm đã mở thêm các khóa đào tạo cán bộ sư phạm. Năm 1968 Mặt trận tiếp tục thành lập thêm các khóa đào tạo giáo viên trường phổ thông cơ sở (32). Hàng trăm giáo viên đã được đi học thêm các khóa bổ túc để nâng cao nhận thức về chính trị và củng cố kiến thức khoa học (33).

Đặc biệt hội nghị lần thứ hai của Ủy ban giáo dục và văn hóa FRELIMO (tháng 9-1970) có một ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng hệ thống giáo dục mới. Một lần nữa hội nghị đã khẳng định đường lối, chính sách của Mặt trận trong lĩnh vực giáo dục và văn hóa. Hội nghị đã làm sáng tỏ vai trò của giáo viên và nhiệm vụ của học sinh, quy định cơ sở của các mối quan hệ giữa thầy giáo và học sinh. Hội nghị đã đề ra những tiêu chuẩn có tính chất giai cấp trong việc đánh giá nội dung chương trình học tập, nêu bật phương pháp duy vật biện chứng trong việc học tập và đào tạo, phân tích vai trò quyết định của thực tiễn của cuộc đấu tranh giai cấp, của nghiên cứu khoa học và quá trình sản xuất trong việc giáo dục học sinh » (34). Hội nghị lần thứ hai quyết định phát triển hơn nữa màng lưới trường phổ thông cơ sở.

Đến năm 1970 ở vùng giải phóng Mô-dăm-bích đã có tới 150 trường phổ thông cơ sở với khoảng 20 nghìn học sinh (35). Đồng thời trong năm này Mặt trận mở thêm trường trung học ở vùng giải phóng (36). Chương trình trường trung học là 6 năm (từ lớp 5 đến lớp 10). Học sinh tốt nghiệp trường có đủ khả năng và trình độ để vào đại học.

Việc đào tạo cán bộ chuyên môn khác, nhất là cán bộ y tế, cán bộ chính trị, quản lí kinh tế cũng được Mặt trận không ngừng quan tâm. Nhiều trung tâm đào tạo cán bộ chuyên môn được thành lập. Năm 1970, trung tâm đào tạo cán bộ quân chính ở Na-tring-vây-e đã mở các khóa giảng dạy chuyên môn cho các cán bộ. Ở Tun-đu-ru các lớp học sản xuất xà phòng, chăn nuôi, thủy lợi cũng đã bắt đầu khai giảng. Năm 1971 tại bệnh viện A-ma-ri-ku Boa-vi-đa tiếp tục mở nhiều khóa đào tạo y tá và hộ lí (37). Trong những năm này FRELIMO còn thành lập được một trường đào tạo cán bộ y tế trình độ sơ, trung cấp. Năm 1973, nhà trường làm lễ tốt nghiệp cho 30 học sinh khóa II (38). Đồng thời ở các bệnh viện còn tổ chức những lớp đào tạo y tá và hộ lí. Đến năm 1973, chỉ riêng tại các bệnh viện đã đào tạo được 100 cán bộ y tế sơ cấp (39). Ngoài ra FRELIMO còn gửi hơn 100 thanh niên đi học ở các trường đại học các nước xã hội chủ nghĩa và trong hai năm (1972—1973) có 20 người tốt nghiệp đại học (40).

Công tác thanh toán nạn mù chữ cũng được Mặt trận đặc biệt quan tâm. Lúc đầu phong trào được xúc tiến trong quân giải phóng sau đó lan rộng ra toàn dân. Lực lượng nòng cốt của phong trào là giáo viên và học sinh các trường phổ thông. Nhờ có sự quan tâm đúng mức của Mặt trận, một hội nghị trao đổi kinh nghiệm trong công tác xóa nạn mù chữ đã được tổ chức vào cuối tháng tư đầu tháng

28. Trích theo : Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 195—196.
29. Goriatrev Ju. Mô-dăm-bích, Mục đích — Tự do. M, 1976 tr. 97
30. Muzu M. Tài liệu đã dẫn, tr. 21.
31. Goriatrev Ju. Sách đã dẫn, tr. 99
32. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 179
33. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27
34. Như trên.
35. Khazanov A. M. Sách đã dẫn, tr. 20 ; Goriatrev Ju. Sách đã dẫn, tr. 98.
36. Masen S. M. Sách đã dẫn tr. 61.
37. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 28.
38. Masen S. M. Sách đã dẫn, tr. 61.
39. Như trên.
40. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27. Masen S. M. Sách đã dẫn tr. 61

năm 1974. Và kết quả là trong thời kỳ đấu tranh chống bọn thực dân dây gian khổ này, ở vùng giải phóng đã đẩy lùi được giặc dốt cho hàng vạn người [41].

Vào những năm cuối cùng trước khi giành độc lập, công tác xây dựng hệ thống giáo dục nhân dân càng được xúc tiến mạnh mẽ. Mặt trận không ngừng chú ý cải tiến nội dung chương trình giảng dạy trong nhà trường. Nhiều hội nghị trao đổi kinh nghiệm công tác của giáo viên được tổ chức. Vào tháng 1-2-1973 hội nghị cán bộ ngành sư phạm đã qui định chương trình giảng dạy thống nhất trong các trường cơ sở. Hội nghị còn đề ra các phương pháp giảng dạy và thảo luận về việc nâng cao trình độ giác ngộ chính trị cho học sinh. Tháng 10-1973, Ban chấp hành Trung ương Mặt trận lại triệu tập hội nghị giáo dục toàn quốc nhằm cải tiến công tác tại các trường phổ thông cơ sở.

Việc động viên tổ chức quần chúng cho con em đi học cũng được tiến hành rộng rãi, đều khắp và thường xuyên trong nhân dân. Màng lưới trường học không ngừng được mở rộng. Kết quả là vào năm 1974, trong vùng giải phóng đã thành lập được hơn 200 trường học [42] và theo báo cáo của chủ tịch Machel tại Đại hội FRELIMO lần thứ III (1976), có gần 30 nghìn trẻ em được đi học [43]. Nếu kể cả người lớn thì vào năm cuối cùng của cuộc chiến tranh chống thực dân Bồ đào nha (1974), ở vùng giải phóng Mô-dăm-bích có tới 500 nghìn người theo học chương trình từ lớp 5 đến lớp 10 [44].

Sự phát triển của hệ thống giáo dục cơ sở vùng giải phóng Mô-dăm-bích

	Năm 1966	Năm 1970	Năm 1974
Trường phổ thông cơ sở	100	150	200
Số lượng học sinh	10.000	20.000	30.000

(Lập theo: Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27; Modlane E. Cuộc đấu tranh vì Mô-dăm-bích, tr. 177; Masen S. M. Sự phát triển của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở Mô-dăm-bích, tr. 61; Khazanov A. M. Mô-dăm-bích: Thời kỳ biến chuyển, tr. 20; Goriatrev Ju. Mô-dăm-bích. Mục đích – Tự do, tr. 88–99).

Tóm lại mặc dầu trong điều kiện khó khăn của chiến tranh, thiếu thốn nghiêm trọng về vật chất cũng như cán bộ, nhưng Mặt trận giải phóng ngay từ đầu đã khẳng định sự cần thiết xây dựng hệ thống giáo dục nhân dân trong vùng giải phóng.

Chủ trương vừa kháng chiến chống thực dân xâm lược vừa xây dựng hệ thống giáo dục mới, văn hóa mới của Mặt trận giải phóng Mô-dăm-bích là một chủ trương hết sức đúng đắn, phù hợp với qui luật khách quan. Đó cũng là một bài học kinh nghiệm quý giá đối với phong trào giải phóng dân tộc. Được chỉ đạo bằng đường lối sáng suốt đó của FRELIMO, một màng lưới trường học phổ thông rộng lớn đã hình thành, một đội ngũ cán bộ sư phạm đông đảo đã ra đời. Kết quả bước đầu trong lĩnh vực này là bằng chứng hùng hồn chứng minh sự đúng đắn của đường lối giáo dục của FRELIMO. Kết quả đó, như lời của Machel, to lớn hơn rất nhiều so với những gì mà bọn thực dân đã làm được trong vòng 500 năm cai trị Mô-dăm-bích trong lĩnh vực này [45]. Đồng thời đó cũng là cơ sở vững chắc cho công cuộc xây dựng con người mới ở Mô-dăm-bích độc lập ngày nay. Nhận xét một cách đúng mức. Chủ tịch Machel viết: «Cuộc đấu tranh của chúng ta trong lĩnh vực giáo dục là hành động giải phóng, là bước tiến quyết định tiến tới việc xây dựng một nền văn hóa mới, nền văn hóa phục vụ con người, tiến tới việc sử dụng khoa học vào lợi ích của dân tộc [46].

---

41. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27.
42. Masen S. M. Sách đã dẫn, tr. 61; Goriatrev Ju. Sách đã dẫn, tr. 99.
43. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27.
44. Như trên.
45. Masen S. M. Sách đã dẫn, tr. 61–62. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27.
46. Như trên, tr. 62.

TƯ LIỆU LỊCH SỬ

Tìm hiểu thêm về

CUỘC KHỞI NGHĨA VŨ ĐÌNH DUNG Ở TRẤN SƠN NAM HỒI THẾ KỶ XVIII

LÊ XUÂN QUANG

TRONG bão táp của phong trào nông dân khởi nghĩa hồi thế kỷ XVIII cuộc khởi nghĩa do Vũ Đình Dung cầm đầu ở trấn Sơn Nam vào năm 1740 đã được sử sách ghi chép, nhưng còn khá sơ lược. Chép kỹ hơn về cuộc khởi nghĩa này hầu như chỉ có *Việt sử thông giám cương mục* ([1]) của Quốc sử quán triều Nguyễn; *Đại Nam nhất thống chí* ([2]) có chép, nhưng cũng sơ sài.

Góp phần làm sáng tỏ thêm về cuộc khởi nghĩa này, chúng tôi từng khảo sát thực địa, sưu tầm qua địa phương chí, bia ký, gia phả, tộc phả, truyền thuyết trong dân gian kết hợp với những địa danh hiện còn có liên quan đến cuộc khởi nghĩa, xin cung cấp một số tư liệu thu thập được, giới thiệu để bạn đọc cùng tham khảo.

Để việc giới thiệu được rõ ràng và tiện theo dõi, chúng tôi lần lượt trình bày theo từng mục: Tên gọi, địa điểm và căn cứ; thủ lĩnh, và các tướng lĩnh; diễn biến của cuộc khởi nghĩa; phụ lục: bài văn giỗ trận.

★

1. TÊN GỌI, ĐỊA ĐIỂM VÀ CĂN CỨ CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Về cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung, bộ sử *Cương mục* cũng như *Đại Nam nhất thống chí* đều ghi là « giặc Ngân Già ». Trong khi đó các sách *Nam Định tỉnh địa dư chí*; *Nam Trực thông chí*, *Đại An huyện chí*, và bia từ đường họ Phạm ở thôn Hà Lạng huyện Hải Hậu, Hà Nam Ninh gọi là « giặc Cà »; thần tích làng Phú Nghĩa (Nghệ Tĩnh) lại gọi là « giặc Hóp » ([3]).

Các cách gọi như trên đều căn cứ vào địa danh (tên xã, tên làng) của nơi xảy ra cuộc khởi nghĩa, vì vậy đều có cơ sở đúng của nó. Nhưng để thật chính xác, theo ý kiến của chúng tôi, nếu lấy tên thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa thì gọi là « khởi nghĩa Vũ Đình Dung », hoặc nếu lấy địa điểm của cuộc khởi nghĩa thì gọi là « khởi nghĩa Cà Hóp ». Khảo sát thực địa, chúng tôi thấy cuộc khởi nghĩa không riêng có ở 7 làng Cà (Cà Đông, Cà Đoài, Cà Trung, Cà Hậu, Cà Phan hoặc Cà Trù, Cà Nguyễn và Cà Trai) mà còn bao gồm cả 3 làng Hóp (Hóp Đông, Hóp Ngọn, Hóp Giữa). Điều này còn được phản ánh trong các câu tục ngữ truyền tụng sâu rộng đến ngày nay như:

« Bảy làng Cà ba làng Hóp không bằng thằng Chóp Cổ Da » ([4]) hoặc: « Xã Đông Thanh Hà, xã Nam Cà Hóp » ([5]).

---

1) *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, Quyển 38 bản dịch của Viện Sử học — XB Văn Sử Địa — Hà Nội, 1959.

2) *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 19.

3) Theo Nguyễn Đổng Chi — *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*.

4) Thằng chóp Cổ Da, có tên là Nguyễn Đồng ở xóm Bồ Đề, làng Cổ Da (nay thuộc xã Nam Hùng, Nam Ninh), y vốn là một nghĩa quân, giữ chức vụ Hậu quân tổng quản, coi giữ kho lương và vũ khí ở Cà Hậu, về sau y bị Trịnh Doanh mua chuộc, đã phản bội, đốt kho tàng, làm nội ứng cho Doanh diệt nghĩa quân Cà Hóp.

5) Câu tục ngữ này còn lưu truyền ở Thanh Hà, do các cụ Vũ Thế Lịch 79 tuổi, Bùi Chử 65 tuổi, Nguyễn Công Tiến 70 tuổi cung cấp. « *Xã Đông Thanh Hà* » dùng để chỉ cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất; « xã Nam Cà Hóp », chỉ cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung.

Như vậy là địa điểm của cuộc khởi nghĩa được bố trí trên một vùng đất trũng, lầy lội ở Ngân Già — Báo Đáp, gồm 7 làng Cà và 3 làng Hóp, thuộc trấn Sơn Nam cũ, nay gồm các xã Nam Cường là trung tâm và một phần các xã Nam Quang, Nam Toàn, Nam An, Nam Chân và Nam Giang, thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh, trải trên một trục khoảng 5,5 km Nam — Bắc và 4,2 km Đông — Tây.

Dựa vào những điều khảo sát được, chúng tôi thấy toàn bộ căn cứ của nghĩa quân được chia làm 3 cụm cứ điểm rõ rệt: cụm phía Nam, cụm phía Bắc và cụm phía Đông Bắc.

Cứ điểm phía Nam.

Cứ điểm này gồm có 6 làng Cà: Đông, Đoài, Trung, Hậu, Phan hoặc Trù và Nguyễn, chạy theo một trục thẳng, dài gần 2km do thủ lĩnh Vũ Đình Dung trực tiếp chỉ huy. Đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng ở Cà Đông trên một khu đất rộng khoảng 6 mẫu, còn có tên gọi là Đồn Quan. Tương truyền nơi đây chính là nhà của ông, nay đã san thành ruộng gần hết. 5 làng Cà khác đều có nghĩa quân đồn trú, địa điểm không xác định được. Vòng ngoài của cứ điểm này có nhiều cứ điểm nhỏ bảo vệ, hiện còn dấu vết, như: Gò Lốc cốc (nơi đặt hiệu lệnh truyền tin), Đồn Lớn, Đồn Nam, Cồn Kiếm, Đồn Sàng, Linh Sơn, Cũi Lợn, có đào nhiều hầm ngăn voi chiến.

Ở Cà Trung còn có khu chợ Cà (Ngân thị) có một con đường độc đạo chạy qua cánh đồng lầy xuống làng Thanh Khê. Nghĩa quân đóng giữ ở khu Chợ, án ngữ con đường này. Ngày đó nhân dân các làng bên muốn đi chợ Cà phải đi bằng thuyền.

Cứ điểm Tây Bắc. Cứ điểm này do Tú Cao chỉ huy, gồm các làng Cà Trai và các đồn trại Bùi, trại Phú Gia ở phía Đông, đồn trại Bơ, trại Cầu, trại Đống ở phía Tây, đồn ông Sen nay đã thành ruộng. Một ngôi chùa nhỏ ở phía Nam, trên một mô đất cao, dưới bóng ba cây đa, xung quanh đều là đồng nước. Ngoại vi Cà Trai cũng có nhiều hầm chống voi chiến.

Hiện nay, đất Cà Trai gọi là Nội Rói, còn có di tích Chùa Cao; trại Bùi xưa có dân cư ở nay không còn ai, Phú Gia, trại Cầu, trại Bơ nay vẫn còn có nhiều người ở. Trại Đống toàn làng họ Đinh ở, nay đã bị phiêu tán và đất san thành ruộng gần hết.

Cứ điểm Đông Bắc.

Cứ điểm này do Đoàn Danh Chấn chỉ huy, gồm 3 làng Chóp, nay là xã Nam Quang. Ở phía đông cứ điểm này có một bãi rộng, cao, bằng phẳng, cực đông có tên đất là « Lục Độ ». Tương truyền tại đây đã xảy ra 6 lần quân Trịnh Doanh tấn công nghĩa quân nhưng chúng đều bị thất bại. Đối diện với Lục Độ có đền Thị, còn gọi là « Thị Lục Độ », nơi chúa Trịnh thị chiến trong 6 lần tấn công nghĩa quân.

Chung quanh ba cụm cứ điểm trên còn có các đồn nhỏ, đều là những cao điểm, cây cối rậm rạp, diện tích lớn nhỏ không đều, rộng một vài sào, có khi hàng mẫu đất, xung quanh có ruộng lầy bao bọc. Nghĩa quân Cà Hóp đóng dưới các lùm cây, khiến cho đối phương từ bên ngoài không nhìn thấy được. Theo lời kể lại, mỗi khi quân Trịnh tấn công, nghĩa quân không dùng cung nỏ phòng ngự, họ đợi địch đến gần, buộc phải dừng lại ở sát chân gò cao, vì mọi lối lên đã bị nghĩa quân tạo thành một dốc dựng đứng. Khi quân Trịnh bám đất trèo lên, nghĩa quân dùng ống thụt phun cháo loãng đang sôi buộc chúng phải tháo chạy. Quân Trịnh chỉ còn cách bao vây bên ngoài, dùng tên và đạn đá bắn vào đồn của nghĩa quân.

2. THỦ LĨNH, TƯỚNG LĨNH VÀ NGHĨA QUÂN

Vũ Đình Dung

Vũ Đình Dung người làng Cà Đông, nay thuộc xã Nam Cường, huyện Nam Ninh (Hà Nam Ninh). Truyền thuyết nói: Ông giỏi võ nghệ, gia tư khá giả, tính tình khẳng khái, thương người nghèo, hay chu cấp cho kẻ khó nên được mọi người quanh vùng kính mến. Bất bình với chính sách thuế má cướp đoạt của chúa Trịnh, ông lãnh đạo nhân dân 7 làng Cà, 3 làng Hóp nổi lên chống thuế. Vũ Đình Dung là thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Cà—Hóp. Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, cho đến nay chưa có một tài liệu hoặc một truyền thuyết nào chép hoặc nói về ông.

Trong những ngày căn cứ bị vây bốn phía vợ hai Vũ Đình Dung mang một con trai nhỏ lánh xuống làng Bái Dương (quê ngoại), nay thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Ninh. Khi căn cứ bị tiêu diệt hai mẹ con trốn đi nơi khác được thoát nạn. Bà mẹ đặt tên con là Vũ Chính Pháp. Hơn 10 năm sau có một viên đại thần là phò mã vua Lê, xin triều đình về Cà Hóp để khai hoang, chiêu mộ nhân dân phiêu tán lập làng xóm (đặt tên là xã Gia Hòa, nay là xã Nam Cường, và xã Báo Đáp, nay là xã Nam Quang, cùng huyện Nam Ninh). Vũ Chính Pháp giả làm dân nơi khác

đến ứng mộ. Nhờ có sức khỏe lại đẹp trai nên viên đại thần yêu, nhận Chính Pháp làm con nuôi (1).

Đoàn Danh Chấn.

Đoàn Danh Chấn người làng Cà Trung, nay thuộc xã Nam Cường, là một gia đình nông dân nghèo, có ông nội là Đoàn Viết Tuấn đỗ sinh đồ (tú tài). Theo truyền thuyết: Đoàn Danh Chấn chỉ huy cứ điểm 3 làng Hóp. Cũng như Vũ Đình Dung, không có một tài liệu hoặc một truyền thuyết nào ghi hoặc nói về ông sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại. Trong khi khởi nghĩa, ông đã bí mật cho con trai lên 9 tuổi là Đoàn Tân xuống ở làng Sa Lung, nay thuộc xã Nam Thượng, (Nam Ninh), khi cuộc khởi nghĩa bị diệt, Đoàn Tân trốn đi nơi khác, gặp lúc có lệnh chiêu dân về khai hoang, ông trở về làng khai hoang. Nay ở thôn Trung (Cà Trung) con cháu họ Đoàn rất đông.

Tú Cao.

Tú Cao tên là Cao Lệnh Trạch, đẹp trai, giỏi võ nghệ. Ông là con cháu nhà thế thần nên được tuyển vào Tú làm cục, nên thường gọi là Tú Cao.

Theo gia phả, viết chữ nho chép tay, ở nhà cụ Cao Chu, thôn Đồng Côi, xã Nam Giang (Nam Ninh) thì họ Cao vốn là thế thần nhà Lê quê ở Thăng Long. Khi nhà Mạc cướp ngôi, họ Cao chạy vào Nghệ An, đời Lê Trung hưng, có Cao Quyền Đạt làm Ngự sử. Đời Lê Thế Tông, con của Đạt là Cao Văn Nghệ làm Hiến sát sứ, di cư về ở làng Đồng Côi, huyện Tây Chân, sau là Nam Chân, nay là Nam Ninh, sinh được 4 con trai là Cao Long, Cao Ly, Cao Qui, Cao Phượng. Cao Phượng sinh ra Cao Lân, Cao Lân di cư lên ở xã Ngân Già, làng Cà Trai.

Theo gia phả họ Cao ở thôn Trai (Cà Trai), thuộc xã Nam Cường thì Cao Lân sinh ra Cao Tính, Cao Tính sinh ra Cao Hiền, Cao Hiền sinh ra Cao Thụ, Cao Thụ sinh ra Cao Lệnh Trạch tức là Tú Cao (2).

Khi căn cứ bị diệt, Tú Cao nhảy xuống một cái ao to, núp dưới bè rau ngổ. Nhờ con rắn lớn cuộn nằm trên bè rau ngổ, quân Trịnh không dám sục tìm dưới ao, nên ông thoát chết. Sau đó ông trốn vao Nghệ An, đến mấy chục năm mới dám về làng. Hiện nay họ Cao ở thôn Trai rất đông.

Nguyễn Bạch Sen.

Nguyễn Bạch Sen ở Cà Trai, nay là thôn Trai, xã Nam Cường (Nam Ninh), giữ chức thống tướng chỉ huy một đồn quân. Nơi ông đóng quân nay có tên là « Cồn Ông Sen ». Theo truyền thuyết, ông bị chết ở trận chiến đấu giữ Đà Ninh. Hiện nay còn có một người cháu gái xa đời của ông là Nguyễn Thị Đơ, gần 80 tuổi, ở thôn Trai.

Vũ Đình Sử.

Vũ Đình Sử là em ruột Vũ Đình Dung cùng với vợ là Trần Thị Hạnh chuyên phụ trách lương thảo cho nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa thất bại vào lúc hai vợ chồng ông đang trên đường vận lương, ông bà mới cải trang trốn ra vùng Yên Khánh, nay thuộc Quảng Yên (3).

Trần Thị Hạnh.

Theo truyền thuyết, bà Trần Thị Hạnh giỏi võ nghệ, có đảm lược, chỉ huy một toán nghĩa binh nữ, chuyên đi tiên phong trong việc giao dịch lương tiền để chồng bà là Vũ Đình Sử vận chuyển. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại bà cùng chồng lánh ra Yên Khánh. Bà sinh được 3 con trai, là tổ của 3 ngành họ Vũ Đình dòng Vũ Đình Sử. Bà quê ở làng Nho Lâm, nay là thôn Nho Lâm, thuộc xã Nam Bình (Nam Định). Theo gia phả họ Trần ở làng Nho Lâm, thì trong họ có một người con gái lấy chồng ở làng Cà, sau vì làm « giặc » nên không được chép vào gia phả.

Chánh Đoài.

Truyền thuyết cho biết Chánh Đoài là một bộ tướng thân cận của Vũ Đình Dung. Ông người làng Cà Đoài, làm chánh tướng, chỉ

---

1) Hiện nay dòng họ Vũ Chính Pháp, còn có một số hộ ở thôn Đông (Cà Đông xưa), thuộc xã Nam Cường, đến nay đã 10 đời. Ở thôn Ba, thuộc xã Chân Đàm (Chân Nguyên), nay thuộc xã Nam Giang (huyện Nam Ninh) cũng có một chi họ Vũ nhận là dòng dõi Vũ Đình Dung. Đầu đời Gia Long có Vũ Đình Khánh định nổi lên chống lại nhà Nguyễn. Theo gia phả có một tướng họ Vũ trốn xuống đây lấy theo họ mẹ, có đệm thêm chữ Vũ. Bài vị ở từ đường họ này trước vẫn đề: « Trần Vũ tiên tổ vị tiền... », nay đã cải theo họ Vũ.

2) Theo truyền thuyết, Tú Cao là một tướng chỉ huy cứ điểm Cà Trai, đánh thắng nhiều trận quan trọng và đã đem quân chiếm phố Đà Ninh. Trong sử sách, Tú Cao được chép đứng hàng thứ ba sau Vũ Đình Dung và Đoàn Danh Chấn.

3) Họ Vũ thuộc chi Đình Sử truyền đến nay đã 9 đời. Ngày 29-7-1979 chi này đã về Nam Cường nhận họ. Trong gia phả diễn ca ở Yên Khánh có câu:

« Gia Hòa (Ngân Già) Yên Khánh liên quan,
Cùng dòng huyết lệ muôn ngàn năm sau ».

huy một đồn quân đóng ở Cà Đoài nên thường gọi là Chánh Đoài. Khi căn cứ bị diệt, Chánh Đoài chạy thoát, về làng Cẩm Nang (tức là thôn Ba), xã Chân Đàm (Chân Nguyên), nay thuộc xã Nam Giang (Nam Ninh). Sau Chánh Đoài thoái hóa, bị nhân dân địa phương giết.

Lê Kiều.

Lê Kiều người Cà Trai, giữ chức chỉ huy đồn Cầu, nay là trại Cầu, thuộc xã Nam Cường (Nam Ninh). Cuộc khởi nghĩa thất bại, con cháu của ông chạy thoát, sau đổi làm họ Mai trở về làng. Ở trại Cầu và thôn Trai xã Nam Cường hiện nay đều có họ Mai.

Tống Tam.

Tống Tam tức là Tống quản Tam, chỉ huy đồn Bơ, nay là Trại Bơ, thuộc xã Nam Cường (Nam Ninh). Cuộc khởi nghĩa thất bại, Tống Tam trốn thoát, sau biến chất bị nhân dân làng Đồng Côi giết quẳng xác xuống vụng nước, nay còn gọi là « vụng Tống Tam ».

Đinh Bắc.

Đinh Bắc là con một người canh điền ở nhà Cao Lệnh Trạch, tuổi trẻ có sức khỏe, giỏi võ nghệ, có tài lăn khiên. Ông chỉ huy đồn Đống. Trong trận chiến đấu ở « Cồn mặt bẫy », ông bắt được tướng của triều đình là Hùng Siêu. Sau ông bị chết trận trong lúc chiếm đóng phố Đà Ninh.

Nguyễn Quí Minh.

Nguyễn Quí Minh còn có tên là Quí Luận hoặc Minh Luận, là giám sinh, người làng Lạc Đạo nay thuộc xã Nam Chấn (Nam Ninh). Ông là một chỉ huy của nghĩa quân Cà Hóp. Khi thất trận, ông vượt vòng vây qua sông Hồng trốn đến ở làng Vân Môn, nay thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, cải trang làm một người dân nghèo đi ở cho một viên thượng thư trí sĩ. Quí Minh làm lụng siêng năng được gia đình viên hưu quan yêu mến. Một hôm thấy nhà quan đem phơi sách, ông bèn cầm một quyển xem, rồi cười. Viên hưu quan trông thấy mới gọi ông lại hỏi? Biết ông là học trò, viên hưu quay thử tài ra một vế đối:

« Sơn sơn xuất, bạch thủy chỉ tuyền, hóa nãi tú dã ». Quí Minh ứng khẩu:

« Tịch tịch đa, văn tử vi học, nhật viết xương tai ».

Viên hưu quan phục tài ông, gả cháu gái cho, và nhờ ông dạy con cháu trong nhà.

Quí Minh sinh được 4 con trai là Cam, Toan, Ban, Tỉnh. Lúc gần chết ông dặn con cháu về Lạc Đạo để nhận họ (1).

Nguyễn Quí Đức.

Nguyễn Quí Đức, là em ruột Nguyễn Quí Minh, cũng là một tướng chỉ huy nghĩa quân. Trong đội quân của ông có cả nhân dân làng Cà, làm Xám (Lạc Đạo), nên còn gọi là « Giặc Cà—Xám ». Khi thất trận ông về làng đào hầm trốn ở dưới đất thoát nạn lùng bắt. Nay họ Nguyễn Quí ở làng Lạc Đạo (Xám) thuộc xã Nam Chấn rất đông.

DIỄN BIẾN CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Cho đến nay chúng ta chưa có được một con số cụ thể về số lượng nghĩa quân. Tuy nhiên, căn cứ vào những điều ghi chép của chính sử như « thanh thế lừng lẫy », « liên kết binh sĩ »... ; căn cứ vào hành động đàn áp nghĩa quân do chính bản thân Trịnh Doanh phải thân chinh, « sáu lần tấn công » đều thất bại ; căn cứ vào cách bài binh bố trận của cuộc khởi nghĩa ; kết hợp với những điều tìm hiểu được ở địa phương, chúng tôi ước đoán số lượng nghĩa quân có khoảng dưới một vạn người. Lực lượng của nghĩa quân, đại bộ phận là trai tráng, cả nam và nữ, ở 7 làng Cà, 3 làng Hóp và một số ít ở làng Xám (Lạc Đạo). Bên cạnh đó, trong nghĩa quân còn có dân nghèo, trai tráng binh sĩ ở các nơi khác vì bất bình với chế độ thối nát và chính sách hà khắc của vua Lê chúa Trịnh cũng hưởng ứng.

Trang bị của nghĩa quân chủ yếu là đoản đao, lá chắn bằng mê thuyền và vũ khí cướp được của quan quân triều đình. Để phòng ngự, nghĩa quân dùng « cháo loãng » đang sôi phụt vào đối phương và đào hầm chống voi chiến. Ngoài ra nghĩa quân còn dùng thuyền để chuyên quân, vận tải lương.

Việt sử thông giám cương mục chép về cuộc khởi nghĩa này bắt đầu từ sự kiện nghĩa quân uy hiếp Chân Ninh, Đốc lãnh Hoàng Kim Trảo đánh dẹp bị thua chết tại trận cùng các thuộc tướng của y vào tháng Giêng năm Canh Thân (1740) (2). Từ đó cho phép chúng ta

1) Theo gia phả họ Nguyễn Quí ở Lạc Đạo và cụ Nguyễn Bá Diên ở Lạc Đạo kể lại, thì trước đó Quí Minh đã có một vợ và 2 con gái ở nhà.

2) *Việt sử thông giám cương mục* — đã dẫn.

suy đoán chắc chắn rằng cuộc khởi nghĩa này đã bắt đầu nhóm họp, tổ chức từ trước đó một thời gian, ít ra từ 1739.

Theo sự điều tra của chúng tôi thì cuộc đụng độ đầu tiên giữa nghĩa quân và quân Trịnh xảy ra trước đó một thời gian, vào cuối năm Kỷ Mùi (1739) tại một địa điểm gọi là «Cồn Mặt bẩy», bên ngoại vi căn cứ ở về phía Tây Bắc (Xem bản đồ). Lúc này đại quân Trịnh ở trấn Sơn Nam tiến xuống đóng ở huyện Thượng Nguyên, phần phía Bắc huyện Nam Ninh ngày nay, cùng nghĩa quân giao chiến một trận lớn ở địa điểm kể trên. Khi làm trận, nghĩa quân một tay cầm khiên hoặc mộc bằng mê thuyền che thân, một tay cầm đoản dao xông vào chém chân người chân ngựa đối phương. Quân Trịnh ở trấn Sơn Nam bị tan vỡ, nhiều tướng lĩnh bị giết, bốn tướng là Hùng Siêu [1], Xã Xong, ông Thiềng và ông Điểng bị bắt sống. Nghĩa quân thu được nhiều vũ khí và hai khẩu thần công [2]. Đầu năm Canh thân (1740) một toán nghĩa quân tiến sang Vụ Bản đóng ở núi Gôi [3]. Tú Cao mang các tướng Đinh Bắc, Lê Kiều, Nguyễn Bạch Sen... cùng mấy nghìn quân tràn qua lỵ sở huyện Nam Chân, chiếm đóng phố Đà Ninh, rồi cho nhiều toán tiến qua sông Ninh Cơ để thu thập lương thực. Nghĩa quân cho người vận động giao bảo với các làng trù mật, làng đó sẽ đón nghĩa quân vào làng khao quân, và các nhà giàu bỏ tiền thóc để giúp quân lương.

Nhưng ngày 20 tháng 4 năm Canh thân khi nghĩa quân từ xã Phương Đề tiến vào xã Quần Anh thì bị địa phương này chống trả kịch liệt, bị thiệt hại nặng phải rút lui [4].

Sau đó khi tiến xuống làng Hà Lạn, nay thuộc xã Hải Hà, huyện Hải Hậu nghĩa quân lại bị Phạm Cẩm đem hương binh chống lại. Nghĩa quân phải chiếm một bãi đất hoang ở phía Tây bắc làng lập đồn lũy để giao chiến [5].

Đầu tháng 5 năm Canh thân (1740), con trai ông Nghè Vĩnh Lại, Phạm Kim Kính [6] là Phạm Đình Trùy, người làng Vĩnh Lại, nay là xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản mộ trai tráng ở nhiều làng kéo đến núi Gôi đánh nhau với nghĩa quân đóng ở đây. Nghĩa quân phải rút theo đường Đồng Cao về Đà Ninh. Lúc đó hương cống Phạm Xuân [7] người huyện Yên Khánh cũng mộ quân đến núi Gôi hợp với Phạm Đình Trùy tiến sang đánh phố Đà Ninh. Một số nghĩa quân đang hoạt động ở miền bể vội rút về Đà Ninh hợp sức với nghĩa quân ở Đà Ninh chống cự. Hai bên cầm cự chưa phân được thua thì có tin đoàn thuyền chở lương của nghĩa quân bị chặn đánh ở Phù Sa. Tú Cao cho một toán quân đi cứu ứng, lại bị đón đánh không tiến lên được. Ở Phù Sa, nghĩa quân thua chạy, bị bắt sống mấy người và mấy cái thuyền [8]. Nghe tin nghĩa quân thua trận ở Phù Sa, nhiều xã thuộc các tổng Hải Liêu (Đại An), các xã thuộc tổng Thần Lô (Nam Chân) đều mang tráng đinh của xã mình đến Đà Ninh trợ chiến giúp Phạm Đình Trùy, Phạm Xuân, Phạm Cẩm đánh phố Đà Ninh. Phạm Xuân đem đội thân binh quyết tử đột nhập phố Đà Ninh, phóng hỏa đốt hết nhà cửa, phố xá. Đinh Bắc vội mang nghĩa quân xông vào vừa cứu hỏa vừa chiến đấu với quân Phạm Xuân trong các ngõ. Đinh Bắc bị trúng tên bắn lén phía sau mà chết.

Trước tình thế đó Tú Cao ra lệnh cho nghĩa quân rút về căn cứ. Các toán hương binh cũng không dám đuổi theo, xã nào tự rút về xã ấy.

Cuối tháng 6 năm Canh thân (1740) Trịnh Doanh thân làm tướng mang đại quân chia làm hai đường thủy bộ xuống đánh nghĩa quân. Thủy quân Trịnh dàn thuyền chiến tuần tiễu dọc sông Hồng từ Hiến Doanh đến miền Giao Thủy nhằm cắt đứt liên lạc giữa nghĩa quân với các đạo nghĩa quân miền đông. Quân bộ đến Vị Hoàng tiến xuống đóng ở Mã Râm [9].

---

(1) Sau khi thắng trận, hàng ngày cứ đến buổi chiều nghĩa quân bắt Hùng Siêu và Xã Xong cởi trần đóng khố khiêng trống «đại lược», rồi cờ mở trống dong diễu quân vào các làng mà trước đó có quân Trịnh đóng để thị oai. Chính sử chép Đốc lĩnh Sơn Nam Hoàng Kim Trảo đi đánh Vũ Đình Dung bị chết trận không biết có phải là y bị chết ở trận này không? Và Hùng Siêu bị bắt ở đây có phải là tướng Trịnh, Nguyễn Thế Siêu không?

(2) Theo lời kể, hai khẩu súng thần công được đem về trấn giữ đồn Cầu, khi sắp bị diệt, nghĩa quân đã chôn 2 khẩu súng này, quân Trịnh không tìm thấy.

(3) Tại chùa Tiên Sơn ở núi Gôi, nghĩa quân đã làm đổ gác chuông, hủy chuông đồng, sau nhân dân phải đúc lại chuông và sửa gác (truyền thuyết ở xã Tam Thanh).

(4) Theo sách *Quần Anh tiểu sử* của Hoàng Diễn.

(5) Theo Bia từ đường họ Phạm ở Hà Lạn.

(6) Theo gia phả Lễ bộ Thượng thư tiến sĩ Phạm Kim Kính, làng Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản.

(7) Xem thêm *Đại Nam nhất thống chí* tập III, đã dẫn, tr. 263.

(8) Theo *Đại An huyện chí*, sách chép tay ở Bảo tàng Hà Nam Ninh.

(9) Mã Râm ở ngay cạnh đường 21 thuộc làng Lạc Đạo, xã Nam Chấn. Theo truyền thuyết và thần phả ở Lạc Đạo thì đây là nơi chôn cất Trần Minh Công, một sứ quân thời Đinh Bộ Lĩnh.

Để mở đường đánh thẳng vào cứ điểm Đồn Quan, chúa Trịnh bắt dân làng Lạc Đạo ngày đêm ngâm mình dưới đồng nước đắp một con đường nối từ Mả Râm đến đầu làng Lạc Đạo, dài khoảng hơn 1 km, quanh co khúc khuỷu, có tên là đường « khúc rồng ». Đến nay ở Lạc Đạo còn lưu truyền hai câu ca dao:

« Làng anh tranh bá đồ vương.
Làng em ngâm nước đắp đường chúa đi ».

Đường đắp xong, chúa Trịnh thân dẫn quân xuống làng Lạc Đạo, cho tiến sang một bãi bằng phẳng rộng rãi ở trước cứ điểm Đồn Quan. Quân Trịnh bày trận thế, nghĩa quân ở cứ điểm phía Nam bèn ra tiếp chiến. Hai bên đang giao chiến thì nghĩa quân ở cứ điểm 3 làng Hóp xông ra, hò reo đánh vào sườn quân Trịnh. Quân Trịnh 6 lần tiến công nghĩa quân đều bị thất bại (1).

Thấy không thể dùng số lượng lớn áp đảo ngay được nghĩa quân dũng cảm lại có một căn cứ bùn lầy hiểm trở khiến cho tượng binh và kỵ binh của chúa Trịnh không thể hoạt động được, Trịnh Doanh phải thay đổi kế hoạch. Y cho quân đóng chốt, bao vây các cứ điểm ngoại vi, cấm quân sĩ không được quấy nhiễu dân, ban lệnh chỉ xá tội cho nhân dân ở những làng lân cận có người theo nghĩa quân hoặc giúp đỡ lương thực cho nghĩa quân, hậu thưởng những người đến quân môn hiến kế. Y cũng cho mời các cụ già nhiều tuổi đến hành doanh hậu đãi, người nào nói trúng ý của chúa thì được thưởng áo lụa; cho mở hội chèo, hát, múa rối nước ở đình Lạc Đạo, có đội vũ nữ trong cung đình và phường chèo làng Dứa nổi tiếng tham gia diễn các tích « Qui thuận triều đình », « Hồi lương chấp chính » nhằm dụ dỗ xoa dịu tinh thần đấu tranh của nhân dân.

Trịnh Doanh còn lợi dụng thần quyền. Trên đường hành quân, y đã phao tin chúa nằm mơ thấy có thần Hà Bá ở sông Xích Đằng xin đi theo giúp chúa đánh giặc (2). Trịnh Doanh còn dùng một mưu kế hiểm độc khác: cho khai 3 con ngòi làm cho nước đồng rút cạn, bùn khô để dễ dàng dùng lực lượng lớn ồ ạt tấn công nghĩa quân. Trong khi đó ở một con ngòi phía ngoài Trại Sứ ăn thông xuống cánh đồng làng Ngưu Trì, Trịnh Doanh ngầm cho nấu nước vang đỏ xuống làm cho nước ngòi nổi màu đỏ rồi phao tin dã « xẻ đứt long mạch » mộ tổ họ Vũ. Ở con ngòi từ Côn Hến thuộc xã Hư Tả (nay là Giang Tả, thuộc xã Nam Toàn) chảy qua cánh đồng cứ điểm Cà Trai sang cánh đồng làng Vân Đồn (nay thuộc xã Nam Nghĩa) thì y phao tin là đã « cắt đứt long mạch » của Cà Trai. Để tiếp tục « cắt đứt long mạch » y còn cho đào một con sông nhỏ thọc từ làng Bái Trạch, nay thuộc xã Nam An, thẳng vào Trai Cầu, gọi là sông Thích (3) (nay hãy còn dấu tích, nhân dân gọi chệch là sông Xít). Những tin « long mạch bị đứt », « thế đất quí » và mộ tổ của thủ lĩnh bị hư hỏng được ngấm ngầm bàn tán trong nghĩa quân. Trong khi đó Nguyễn Đồng tức Chóp, một bộ tướng của Vũ Đình Dung cho người lén đến hành doanh chúa Trịnh xin làm nội ứng để lập công chuộc tội. Ba con ngòi đã rút cạn nước từ các cánh đồng của 7 làng Cà, 3 làng Hóp chảy ra ngòi, lại gặp dịp cuối năm Canh Thân, nắng hạn, nên đến tháng 11 âm lịch năm ấy ruộng lầy chung quanh các căn cứ nghĩa quân đã nẻ chân chim. Trịnh Doanh quyết định tiến công. Sáng sớm ngày 21 tháng 11 âm lịch cuộc đại tấn công bắt đầu cùng một lúc vào tất cả các cứ điểm của nghĩa quân.

Quân chủ lực Trịnh từ Lạc Đạo tiến sang đánh dữ dội vào cứ điểm 3 làng Hóp và đại đồn Vũ Đình Dung. Một cánh quân Trịnh từ Côn Hến tiến xuống chiếm đồn Bùi. Ở phía Tây nam, một cánh quân Trịnh đóng ở đầu làng Đồng Côi (4), nay thuộc xã Nam Giang (Nam Ninh) tiến đánh đồn Linh Sơn. Một cánh quân Trịnh đánh vào làng Ngưu Trì, làng Thanh Khê (5), hai mũi giáp công chiếm được Ngân thị (chợ Cà), dựng cờ chiêu hàng nghĩa quân (6). Nhờ cánh đồng bùn lầy đã khô ráo, kỵ binh của họ Trịnh phát huy được uy lực, Chúa Trịnh lại thân cưỡi voi ra thị chiến. Gần trưa, cứ điểm 3 làng Hóp thất thủ. Đại bản doanh Đồn Quan bị uy hiếp nghiêm trọng. Vũ Đình Dung hạ lệnh: « Tất chúng xuất nghinh », tung hết quân chiến đấu ra trận. Quân hai bên đang hăng say chiến đấu, chưa phân được thua thì Nguyễn Đồng, tức « thằng Chóp » nhân lúc doanh trại vắng người cùng tay chân

---

(1) Nơi đây hiện có một cái chùa tên là Lục Độ; đối diện với bãi Lục Độ, có một cái đình có tên là « Thị Lục độ ».

(2) Lê Quí Đôn – *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch của Phạm Trọng Điềm, nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1962, tr. 518.

(3) Sông Thích còn gọi là Thích Phượng.

(4) Tức khu Mã Quan đầu làng Đồng Côi. Nay hợp tác xã cơ khí Tân Tiến dựng *lán* xưởng trên khu đất này.

(5) Gia phả họ Vũ ở làng Thanh Khê có chép ngày 21 tháng 11 năm Canh Thân quân Trịnh tiến vào làng, viên xã trưởng ra đón, đã bị chém để khai dao. Vì bị chết oan, viên xã trưởng này được đặt tên hiệu là « Vô Cửu ».

(6) Khu chiêu hàng nay vẫn có tên là « Khu Hàng mẫu ».

đốt kho và một số nhà dân. Trời hanh khô, ngọn lửa lan ra nhanh chóng, phút chốc cứ điểm của nghĩa quân trở thành biển lửa. Đàn bà, trẻ con, ông già, bà lão, kêu khóc, bồng bế dắt díu nhau chạy ra khu chợ, nơi không có hỏa tai để tránh nạn. Tất cả đều bị quân Trịnh ném hết xuống một cái ao to rồi lấp kín ([1]). Nghĩa quân đang giao chiến bỗng thấy căn cứ bị lửa thiêu bèn tan vỡ. Các đồn phía nam bị diệt hết, Đồn Quan mất. Một số nghĩa quân ra hàng bị dẫn về phía sau đến bãi cao ở đầu làng Thanh Khê. Một viên quan triều đình ngồi ở gốc cây đa ([2]) ra lệnh chém hết số nghĩa quân này ném đầu xuống vạt ruộng gần đấy ([3]). Một số nghĩa quân khác phá vòng vây chạy ra phía sông Hồng lại bị lọt vào trận địa của quân Trịnh có hương binh địa phương phối hợp, đào hố, đóng cọc tre chăng dây ở làng Rạch ([4]). Xế chiều, cứ điểm Cà Trai còn lại có Trại Bơ, nhưng nghĩa quân lại bị đánh bật ra khỏi căn cứ cuối cùng và dồn lại cố thủ trong một ngôi chùa ở đầu làng. Quân Trịnh vây kín ngôi chùa. Tại đây số nghĩa quân còn lại chiến đấu một cách tuyệt vọng, hầu hết bị chết và bị thương, xác chất đầy trong ao chùa, rồi bọ đầy ao, nên có tên là «ao Dòi».

Cuộc khởi nghĩa Cà Hóp do Vũ Đình Dung cầm đầu mà các sử gia ghi là cuộc khởi nghĩa kịch liệt nhất ở trấn Sơn Nam chấm dứt ngày 21 tháng 11 năm Canh Thân (1740).

PHỤ LỤC: *Bài văn cúng giỗ trận*

Hơn 10 năm sau khi cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, bảy làng Cà ba làng Hóp chỉ còn là một bãi hoang không có người ở. Một viên đại thần xin vua Lê về đây khai hoang lập lại làng xã, nhiều nghĩa quân còn sống sót giả danh là dân phiêu tán về ứng mộ. Khi nhân dân đã về đông đúc, nhớ lại những người bị tàn sát trong trận đánh cuối cùng vào ngày 21 tháng 11 âm lịch (trọng đông, năm Canh Thân — 1740), hôm đó nhà nào cũng làm cỗ cúng những người trận vong. Tương truyền bài văn tế này làm ra từ những năm đầu khi nhân dân mới về khai hoang, lập ấp, dùng làm văn khấn chung cho mọi nhà. Cũng có năm dân làng tổ chức đóng góp tiền mua sắm lễ vật, vàng mã, lập đàn tế trận ở giữa sân đình, và lấy bài này làm văn tế. Từ sau cải cách ruộng đất không có tế trận nữa, nhưng giỗ trận vẫn còn cho đến hiện nay, tuy nhiên cũng chỉ còn lại ở một số gia đình. Các gia đình còn giữ ngày giỗ trận phần nhiều thuộc các dòng họ tự nhận là hậu duệ của nghĩa quân. Bài giỗ trận này ở lứa tuổi 70 trở lên ai cũng biết. Sách của các thầy đồ, các thầy cúng và những người yêu văn hóa đều có chép. Riêng ở 3 làng Hóp này gần như là công giáo toàn tòng nên không có giỗ trận nữa.

Nguyên văn bài cúng giỗ trận bằng chữ Hán. Chúng tôi xin phiên âm và tạm dịch.

Phiên âm

«Cung duy tiên tổ:
Nham ngoại tài hoa
Trần trung quốc thủ.
Thời vận phùng phong khởi vân phi,
Thiên cơ xúc xử thần mạch chử.

Bàng quận nhân dân qui hống hát, binh kỳ thiên hổ, báo, hùng, bi.

Điền gia tử đệ nhập võng duy, trận thập bát, phong, vân, long, hổ.

Mỗi kỳ Mục Dã phù công. Cự ý hoàng trì thiên số.

Nhiên bất luận anh hùng thành bại, giang sơn do nhiếp cổ uy thanh.

Thả xanh hồi tạo hóa cơ quan, thành quách hoảng tồn sơ thái độ.

Tư tắc
Lộ binh trùng tạo, Hầu phục trọng đông.
Phỉ lễ tứ trần, tiền cung liệt tổ.

Thượng ký chi u khả cách, Dạ xoa chỉ binh, tướng đồng làm.

Mặc phù khuyết hậu khắc xương, qua điệt nhi tồn vĩnh dụ.

Thượng hưởng!»

---

(1) Chỗ này gọi là «Ao lấp». Đầu thế kỷ 20, bọn lý dịch lấy ruộng ở khu vực này chia cho những người có chồng đi lính nên lại có tên là «Ao lính». Truyền thuyết còn cho hay quân Trịnh cho trẻ con vào cối, giã chết trước mặt người dân chạy nạn.

(2) Nơi đây có tên là «Cây đa quan chém», gọi chệch là «Cây đa quan chén», di tích hãy còn.

(3) Khu ruộng này mang tên là «Rọc đầu lâu», còn gọi tắt là «Rọc lâu».

(4) Làng Rạch, tên Hán là Bàn Thạch, ở đầu làng có mảnh ruộng gần 5 sào chôn cất nhiều mồ mả. Cụ Nguyễn Quí Mão, 80 tuổi kể cho biết khi còn nhỏ cụ đi đưa cơm cho thợ cày, thường được nghe kể đây là nơi chôn xác «giặc Cà». Còn một số xác trôi dạt vào cánh đồng làng Mọng (Phú Lâm) bên làng Rạch, bị thối rữa, gây thành bệnh dịch. Làng này đã cúng hết số ruộng dọc đầu làng cho chùa làng.

Tạm dịch:

«Kính bái tiên tổ:
Ngoài cõi tài hay
Trong đời tay giỏi.
Thời vận nên khi gió thổi mây bay,
Cơ trời đến dục bừa mau cơm thổi [1].

Khắp quận dân cùng về gầm thét, binh mấy ngàn hổ, báo, hùng, bi.

Mọi nhà người thấy tỏ oai hùng, trận mười tám, phong, vân, long, hổ.

Hằng tưởng rằng nội Mục [2] nên công
Nào đâu biết ao vàng [3] là số.

Song không kể anh hùng thua được, non sông còn dấu trước uy thanh.

Rắp muốn xoay tạo hóa chuyển vần, thành quách vẫn còn xưa thái độ.

Nay nhân

Ngày giỗ dựng nên; trọng đông tới đó.
Lễ bạc thành tâm, kính dâng liệt tổ.
Nơi u hiền khí thiêng còn nhớ,
Dạ xoa binh tướng dẫn nhau về.
Phù hộ cho làng xóm phồn xương,
Dây dưa ví cháu con nối dõi.
Thượng hưởng!».

---

(1) «Xỉ thần» có nghĩa bóng là lấy răng bừa làm mũi dáo, «Mạch chữ» có nghĩa bóng là nấu gạo chín, tức cháo loãng đang sôi dùng để phun vào quân Trịnh.

(2) Nội Mục theo điển Trung Quốc, ở Mục Dã, Chu Vũ vương nổi dậy lật đổ nhà Thương.

(3) Theo *Hán thư*:
«Hoàng trì lộng giáp» ví nhân dân đói mà nổi loạn, ví như đứa trẻ con chơi đùa binh khí trong ao chuôm.

* Vì khó khăn trong việc làm kẽm nên chúng tôi không cung cấp được bản đồ cuộc khởi nghĩa mong tác giả và bạn đọc thông cảm.

Tạp chí NCLS

GIỚI THIỆU

BA BỨC THƯ CỦA KỲ ĐỒNG
GỬI TOÀN QUYỀN, CÔNG SỨ PHÁP

NGUYỄN PHAN QUANG

I – Mấy lời giới thiệu

Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm là một nhân vật lịch sử khá đặc biệt, là một trong những thủ lĩnh chống Pháp mà tên tuổi được ghi lại trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc những năm cuối thế kỷ XIX. Nhưng cho đến nay, chúng ta chưa biết được nhiều về tiểu sử và sự nghiệp của ông. Một trong những lý do là tư liệu về Kỳ Đồng chưa được phát hiện thêm, ngoài một số thơ văn của Kỳ Đồng và các đồng chí của ông, những truyền thuyết dân gian và một ít tư liệu của thực dân Pháp còn lại ở các kho lưu trữ trong nước.

Chúng tôi có may mắn được tiếp xúc với những tư liệu và chứng tích về Kỳ Đồng hiện bảo quản ở Pháp, trong các Kho lưu trữ ở Paris, nhất là trong kho lưu trữ ở Aix-en-Provence [1]. Những tư liệu và chứng tích này bao gồm :

– 5 lá thư của Kỳ Đồng viết cho Toàn quyền, Công sứ và cho bác sĩ Gi-a (Gillard, người Pháp hợp tác với Kỳ Đồng mở đồn điền Chợ Kỳ ở Yên Thế).

– Bản ghi chép của Phòng Nhì do viên mật thám Sê-ông (Chéon) ghi lại.

– Một số báo cáo của các nhân viên mật thám được thực dân Pháp cử đi nhiều tỉnh ở đồng bằng và trung du Bắc Kỳ hoặc được cài vào hàng ngũ nghĩa quân trong đồn điền Chợ Kỳ.

– Một số thư từ, công văn, chỉ thị... giữa Thống sứ Bắc Kỳ và các Công sứ, giữa Thống sứ và Toàn quyền, giữa Toàn quyền Đông Dương và Bộ trưởng bộ Thuộc địa ở Pa-ri, giữa nhà đương cục ở An-giê (Alger) và ở Nu-ven Ca-lê-đô-ni (Nouvelle Calédonie) gửi Toàn quyền Đông Dương. Có thể kể thêm 2 bản báo cáo tổng hợp của Toàn quyền Đu-me (Doumer) gửi về Pháp về vụ Kỳ Đồng và về cuộc nổi dậy đồng loạt của nghĩa quân Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc cuối năm 1897 tấn công thành phố Hải Phòng và các thị xã Hải Dương, Thái Bình.

– Một bài thơ chữ Hán (bài « Phản thiệt thi » đã tìm thấy ở trong nước) và một bài ca trù (chưa tìm thấy ở trong nước) do Kỳ Đồng và các đồng chí của ông sáng tác để vận động phong trào.

– 8 bức thư của những người bị thực dân Pháp kết án trong vụ Kỳ Đồng, bị đầy sang Nouvelle Calédonie gửi về cho thân nhân, nhưng đã bị mật thám giữ lại trong hồ sơ để khai thác, điều tra.

– Bản khẩu cung Kỳ Đồng do viên chỉ huy đạo binh Yên Thế khai thác ngay sau khi bắt Kỳ Đồng trong đồn điền Chợ Kỳ...

Chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu một số tư liệu, chứng tích trên đây khi có điều kiện, mong góp phần bổ sung những chi tiết lịch sử chưa được sử dụng trong các sách, bài viết của những tác giả trước đây về Kỳ Đồng (từ vụ rước cờ ở Nam Định năm 1887 đến khi Kỳ Đồng bị bắt năm 1897, bị đầy biệt xứ hơn 30 năm ở Nouvelle Calédonie cho đến khi chết ở đó) và về phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc (đặc biệt là về cuộc nổi dậy đồng loạt vào Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình cuối năm 1897 và hoạt động mang danh nghĩa Kỳ Đồng suốt một năm sau đó, kể cả cuộc đột nhập thành phố Hà Nội cuối năm 1898) [2].

Lần này, chúng tôi xin giới thiệu ba bức thư của Kỳ Đồng gửi các nhà đương cục của thực dân Pháp để bạn đọc tham khảo :

1. Bức thư gửi Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền (đề ngày 28-2-1897).
2. Bức thư gửi Toàn quyền Đu-me (Doumer) (đề ngày 31-3-1897)
3. Bức thư gửi Công sứ tỉnh Thái Bình (đề ngày 2-5-1897) [3].

II – Toàn văn ba bức thư

Bức thư số 1.

« Ngọc Đình (Thái Bình), ngày 28-2-1897[4]
Kính gửi Ngài Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền[5].

Tôi xin Ngài rộng lòng xét cho một việc khiến tôi rất khó chịu và có lẽ rồi sẽ gây cho tôi những phiền phức trong thời gian tới.

Trước hết, tôi xin trình bày với Ngài về hoàn cảnh của tôi, một hoàn cảnh khiến cho tôi, tuy cũng là một học sinh An Nam nhưng lại khác hẳn những đồng bào tôi đã từng được du học ở Pháp hoặc ở An-giê-ri [Algérie][6].

Tên tôi là Nguyễn văn Cẩm: thuở ấu thơ tôi theo nghiệp văn chương như cha mẹ tôi[7]. Năm lên 7 tuổi, nhờ học hành chăm chỉ tôi khá giỏi chữ Nho nên được mọi người kính nể, được Hoàng đế Tự Đức ban thưởng và cho danh hiệu Kỳ Đồng (đứa bé tài giỏi[8]).

Những bài thơ ca trước đây của tôi, dân chúng đều biết và hiện nay họ vẫn còn nhắc đến. Dân chúng An Nam yêu mến tôi đến mức mỗi khi tôi đi đến đâu đều có hàng đám người đông nghịt kéo theo đến đó, và đôi khi nhà tôi chậtních khách khứa đến thăm[9].

Đó là hoàn cảnh trước kia của tôi. Bây giờ tôi xin nói đến sự việc khó chịu mà tôi đã trình bày với Ngài ở trên, và xin Ngài chiếu cố giải thoát dùm cho.

Vì tôi thi đậu bằng Tú tài khoa học toàn phần hồi tháng 7-1896 nên Chính phủ Bảo hộ đã cho phép tôi về nước[10]. Mười năm đã trôi qua, nhưng dân chúng An Nam vẫn không quên tôi, và ngay khi tôi vừa đặt chân về quê hương thì họ đã kéo đến từng đoàn thăm hỏi tôi, đòi tôi kể chuyện về nước Pháp, nơi mà họ chưa từng đi đến và ước ao được biết.

Những cuộc thăm hỏi liên tục đó không có gì đáng cho Chính phủ Bảo hộ phải lo ngại, chẳng qua là vì dân chúng vẫn còn ngưỡng mộ tôi. Thế nhưng các quan lại An Nam thì cứ nhớ mãi câu chuyện dài dòng vô nghĩa về vụ rước cờ ở Nam Định[11] và khi thấy dân chúng lũ lượt kéo đến nhà tôi như vậy, lại cho rằng có lẽ tôi muốn lợi dụng ảnh hưởng của mình đối với đồng bào để dấy lên một cuộc nổi loạn chống chính phủ[12].

Thật là đáng nguyền rủa! Tôi là kẻ được người Pháp nuôi dạy, há lại có lòng dạ nào mà không yêu mến người Pháp, lại không làm hết sức mình để tỏ lòng biết ơn người Pháp sao?[13].

Nếu như tôi không nhận làm thư ký hay thông ngôn thì cũng chẳng phải là tôi kiêu kỳ hay tự phụ, mà chẳng qua là nếu tôi nhận những công việc đó, tôi sẽ không được dân chúng An Nam yêu mến nữa và cũng sẽ trở thành con người tầm thường trước con mắt của người Pháp[14].

Vậy thì, để cho các quan An Nam khỏi lo ngại, tôi mong Ngài xin quan Toàn quyền sắp đặt cho tôi một công việc nào đó, cốt sao đừng làm tổn hại đến thanh danh của một người đã từng được đức Hoàng đế quá cố ban thưởng.

Chính phủ cần làm việc gì tôi sẽ làm việc đó. Chính phủ muốn có người để di dân và khai khẩn những vùng đất hoang chăng? Chính phủ muốn bao nhiêu cũng có, miễn là Chính phủ phải nuôi họ. Chính phủ muốn truy bắt giặc tận sào huyệt của chúng chăng? Chỉ cần Chính phủ cấp cho tôi dăm chục lính khố đỏ với những vật dụng cần thiết cho một cuộc hành quân, và thế là người ta sẽ không còn thấy bàn tán đến nạn giặc cướp trên đất Bắc Kỳ này nữa.

Xin Ngài hãy tin ở tôi. Lời nói của tôi không vượt quá khả năng của tôi đâu, thưa Ngài. Tham vọng của tôi là làm điều tốt lành cho dân chúng An Nam và phụng sự người Pháp, để khi trông thấy tôi thì cả hai dân tộc đều nói: « Tin yêu chàng trai này, chúng ta không mất mát gì cả, đây là một chàng trai không vô ơn, chân thực, anh ta sống không phải là hoàn toàn vô ích ».

Vì vậy, thưa Ngài Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền, mong Ngài lưu tâm đến lá đơn này và có gì sai sót xin Ngài thứ lỗi cho, vì hiện nay tôi đang ốm khá nặng do khí hậu ẩm thấp của xứ Bắc Kỳ. Sau khi bình phục, tôi sẽ xin lên hầu Ngài, còn giờ đây tôi xin cám ơn Ngài trước, và xin thưa với Ngài rằng tôi là người đầy tớ rất hèn mọn và rất trung thành của Ngài.

NGUYỄN VĂN CẨM »

Bức thư số 2

« Hà Nội, ngày 31-3-1897
Kính thưa Ngài Toàn quyền,

Tôi trân trọng kính mong Ngài cho phép tôi được đưa những đồng bào muốn đi theo tôi lên vùng đất hoang ở Yên Thế mà Ngài định cấp cho bác sĩ Gi-a (Gillard).

Tôi đậu Tú tài khoa học toàn phần tại trường Trung học An-giê [Alger] và đã từ Pháp trở về nước hồi cuối tháng 10 vừa qua. Tôi hiểu nước Pháp và yêu quý nước Pháp.

Tôi chỉ có một ước nguyện là trở thành người hữu ích cho nước Pháp, vì tôi biết nước Pháp có thiện chí đối với đất nước tôi.

Về tới tỉnh nhà, tôi lại vẫn được đồng bào yêu mến. Trước ngày rời đất nước ra đi, nhờ có khiếu văn chương, nên tuy còn nhỏ tuổi, tôi đã vinh dự được đức Hoàng đế Tự Đức ban cho danh hiệu và cấp cho bổng lộc.

Khi cuộc chiến tranh Bắc Kỳ bùng nổ, tôi mới 11 tuổi. Năm 13 tuổi tôi trở thành đối tượng trong một cuộc biểu dương của dân chúng, và thế là Chính phủ Bảo hộ đã đưa tôi sang học ở trường Trung học An-giê.

Hiện nay tôi đang sống với gia đình tại tổng Ngọc Đình, tỉnh Thái Bình. Từ ngày về quê, tôi vẫn được đồng bào đến thăm hỏi nhiều lần, đến nỗi Chính phủ phải cho người theo dõi tôi, coi tôi như một kẻ nguy hiểm, thậm chí ngăn cản không cho tôi đi mua sắm, không cho tôi lưu trú ở Nam Định. Tôi đang sống trên Tổ quốc mình mà lòng lại tiếc nhớ nước Pháp.

Người ta muốn coi tôi là một thanh niên nguy hiểm có khả năng gây rối loạn ở xứ này; người ta dò thám tôi, trong khi tôi lại là người An Nam Pháp nhất.

Tôi hiểu và yêu quý người Pháp ở đây cũng như tôi hiểu và yêu quý người Pháp mà tôi đã từng được biết ở An-giê và ở Pháp, và tôi đang tìm cách làm thế nào cho đồng bào tôi cũng yêu quý họ.

Tôi chỉ đòi hỏi được trở thành người có ích cho nước Pháp và cho đất nước tôi. Tôi sẽ làm được điều đó nếu tôi được phép đưa vài ngàn người lên những vùng ngoại vi đồng bằng, như điều tôi đã thỉnh cầu Ngài. Khi đó tôi sẽ là người đầu tiên thực hiện một kế hoạch, cũng là kế hoạch của Chính phủ: đó là việc phân tán bớt khối cư dân đông đúc ở vùng đồng bằng nhằm: 1 — Tăng dân cư vùng thượng du, bình định và sinh lợi vùng này; 2—Không để mức sản xuất giảm sút mà chỉ giảm dân số đồng bằng, từ đó tăng trữ lượng hàng xuất khẩu. Đây là cách chắc chắn nhất để làm cho xứ Bắc Kỳ trở nên thịnh vượng.

Tôi đã chọn vùng Yên Thế làm mục tiêu cho hoạt động này của tôi, vì tôi rất biết bác sĩ Gi-a (Gillard) vừa tới Hà Nội gần đây, và tôi được biết bác sĩ đã có làm đơn xin một đồn điền quan trọng. Tôi sẽ hợp tác với bác sĩ để khai thác những đất đai này [15].

Kính thưa Ngài Toàn quyền, tôi tin tưởng rằng Ngài sẽ chấp nhận lời thỉnh cầu của tôi và không thèm đếm xỉa đến những lời dị nghị cho rằng hoạt động này có thể sẽ là điểm khởi đầu cho những vụ rối loạn trong nước. Kính thưa Ngài Toàn quyền, tôi tin chắc rằng Ngài sẽ biết sử dụng một thiện chí, và vì lợi ích của nước Pháp, sẽ dìu dắt một người đầy tớ tận tụy; xin Ngài nhận ở đây lòng kính trọng sâu sắc của tôi.

NGUYỄN VĂN CẨM KỲ ĐỒNG »

Bức thư số 3

Ngọc Đình (Thái Bình), ngày 2-5-1897

Kính gửi Ngài Công sứ.

Tôi vừa nhận được lệnh của Ngài cho biết rằng mỗi khi tôi muốn đi đâu đều phải lên tỉnh xin phép, rằng trong dịp qua Hai Giùng [Hải Dương] tôi đã mang theo khoảng từ 50 đến 60 người, điều đó là trái với luật lệ của Chính phủ [16]. Thưa Ngài Công sứ, tôi xin Ngài thứ lỗi cho chuyện đã qua và tôi sẽ xin tuân lệnh Ngài. Song tôi không thể im lặng trước lệnh đó, một cái lệnh mà đối với tôi chẳng khác gì một sự cảnh cáo nghiêm khắc, nó chứng tỏ người ta có phần nào lo ngại về con người tôi.

Tôi đã được ăn học tại Pháp trong 10 năm, và trong suốt thời gian ấy tôi đã từng nhiều lần đi từ thành phố này đến thành phố khác mà chẳng bao giờ cần đến quấy rầy quan tỉnh để xin phép. Chỉ khi nào đi ra nước ngoài — người ta nói với tôi như vậy — thì mới cần phải có một giấy quá cảnh mà thôi. Nếu như luật pháp ở Bắc Kỳ không được soạn thảo giống như luật ở nước Pháp, thì thưa Ngài Công sứ, mong Ngài rộng lòng bỏ qua cho sự dốt nát của tôi: tôi đã rời quê hương từ ngày còn bé.

Còn nói rằng tôi có đem theo một số người quá đông, thì đó là người ta đã trình lên quá đáng với Ngài. Trước hết, lẽ ra người ta phải trình với Ngài rằng đấy là số bạn hữu đi theo tôi, và thứ nữa là số này chỉ có mười mười lăm người mà thôi. Và nếu cộng thêm cả những đầy tớ của tôi thì con số cũng chỉ lên đến hai chục: Lạy Chúa! Hồi còn ở Pháp, đã nhiều lần tôi đi du ngoạn với số bạn hữu cùng trường đông hơn thế nhiều mà chẳng ai nói gì cả. Tuy nhiên, xin lỗi Ngài, tôi vẫn xin Ngài thứ lỗi cho về vụ này; bởi vì xứ An Nam không phải là nước Pháp. Than ôi! Tôi luyến tiếc nước Pháp biết bao, một đất nước hiền hòa, tự do và hiếu khách!

Ở đây, tôi không dám phàn nàn gì cả, thưa Ngài Công sứ, một lần nữa tôi xin nhắc lại là lệnh của Ngài sẽ được tuân thủ nghiêm chỉnh.

Tôi chỉ xin Ngài cho phép tôi được trình bày với Ngài về hoàn cảnh khó khăn của tôi, và tôi mong Ngài rộng lòng hiểu cho lời trình bày của tôi.

Thưa Ngài Công sứ, tôi biết rằng một số quan lại rất lo ngại về tôi khi thấy tôi đi đến bất cứ đâu, người ta đi theo tôi hàng đoàn. Những người đi theo tôi chỉ là những kẻ tò mò muốn hỏi tôi những chuyện về nước Pháp, đất nước mà họ không bao giờ đến và họ rất muốn được biết. Làm sao tôi có thể ngăn cản hàng trăm, hàng ngàn người đi theo tôi như vậy? Tôi có quyền gì? Và ở nước nào lại chẳng có những kẻ tò mò? Ngay ở An-giê-ri, khi vừa đến tôi đã thấy một đám động vây bọc lấy tôi ở một chỗ, chỉ cốt được nhìn chú bé An Nam vừa lên bờ.

Nếu người ta lo ngại về tôi là vì năm 1887 tôi có dự vào câu chuyện rước cờ dài dòng và vô nghĩa ở Nam Định. Những người ta có nên nhớ mãi một trò trẻ con và ngờ vực một học sinh hưởng học bổng của thuộc địa, một kẻ thực sự biết ơn lòng tốt của nước Pháp, yêu nước Pháp chân thành và quý mến nhân dân Pháp?

Không, không, thưa Ngài Công sứ, Ngài có tấm lòng rộng rãi và cao thượng khi nghe những điều mà một số người nói về tôi, và nếu Ngài sẵn lòng cho phép tôi ra tỉnh trong vài ngày, tôi sẽ xin trình bày với Ngài rõ ràng hơn, cũng như tôi đã trình bày với các nhà đương cục cao cấp Hà Nội và với hai vị cựu Công sứ Thái Bình. Tôi sẽ xin nói với Ngài về nguyên nhân vì sao mà tôi có được chút ít ảnh hưởng đối với đồng bào tôi và tôi định sử dụng ảnh hưởng đó như thế nào để làm lợi cho dân An Nam và giúp ích người Pháp. Nhưng có thể Ngài ngạc nhiên về việc dân chúng biết và tin tôi; đó là vì hồi còn bé tôi đã khá ưu tú về Nho học nên những câu thơ của tôi đôi khi đã làm cho các quan tán thưởng, ngay cả đức Hoàng đế Tự Đức quá cố. Người đã ban cho tôi bổng lộc và danh hiệu Kỳ Đồng.

Thưa Ngài Công sứ, tôi tin rằng sau khi đến trình bày với Ngài, Ngài sẽ tin tưởng ở con người tôi và sẽ chiếu cố đến tấm lòng kính trọng sâu sắc nhất của người đầy tớ rất hèn mọn và rất trung thành này. Tôi xin làm hết sức để đền đáp tấm lòng tốt của nước Pháp, đất nước đối với tôi là nước mẹ thứ hai(17).

NGUYỄN VĂN CẨM
KỲ ĐỒNG

Chú thích

(1) — Archives Nationales — (Paris).

— Archives Nationales, Section d' Outre-Mer, (Paris).

— Archives Nationales, Dépôt des Archives d' Outre-Mer, (Aix-en-Provence).

2. Trên Tạp chí «Nghiên cứu lịch sử», xin tham khảo:

— Đỗ Thiện — «Phong trào Kỳ Đồng năm 1897» — Số 64, tháng 7-1964.

— Vũ Văn Tỉnh — «Bổ sung tài liệu về Kỳ Đồng» — Số 92, tháng 11-1966.

— Nguyễn Phan Quang và Nguyễn Tiến Đoàn — «Phong trào Kỳ Đồng — Mạc Đĩnh Phúc những năm cuối thế kỷ XIX» — Số 194, tháng 9 và 10-1980.

(3) Bản dịch của Nguyễn Phan Quang và Dương Kinh Quốc. Các bức thư này đều là nguyên bản, do Kỳ Đồng viết trên giấy khổ 25 X 35 cm. Do khó khăn trong việc làm kẽm nên tạp chí chưa cung cấp được bản chụp đến bạn đọc.

(4) Sau hơn 9 năm (1887 — 1896) học ở trường Trung học Alger, tháng 9-1896 Kỳ Đồng xuống tàu về nước. Trong «Bản khẩu cung Kỳ Đồng» làm tại đạo binh Yên Thế ngay sau khi Kỳ Đồng bị bắt (22-6-1897) có đoạn: «[Kỳ đồng] tốt nghiệp vào tháng 7-1896 và rời hẳn Algérie vào tháng 9-1896 sau một tháng nghỉ ở Alger» (Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence — K. H, GG/47521). Tháng 11-1896 Kỳ Đồng lên Hà Nội gặp Toàn quyền Doumer, sau đó trở về Thái Bình. Kỳ Đồng viết bức thư này ở làng Ngọc Đình (quê của Kỳ Đồng), thuộc huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình.

Theo «Bản ghi chép của Phòng Nhì» (2è Bureau) thuộc Tòa Thống sứ Bắc Kỳ (do Chéon ghi ngày 22-4-1897): «Kỳ Đồng lên Hà Nội ngày 26-11-1896... ở Hà Nội khoảng 15 ngày...., rồi trở về Thái Bình không xin phép ai cả». Ở một đoạn khác: «Ngài Luce được tin báo, điện cho Ngài Công sứ: «Yêu cầu cho tìm Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng hỏi tại sao rời Hà Nội không xin phép». Thái Bình phúc đáp: «Tôi đã cho đội dương sự đến Tòa Sứ thông qua nhà chức trách ở huyện... Cẩm trả lời tôi: «Vì chuyến đi Hà Nội mệt quá, lại phải kịp về để làm giỗ người anh. Dù thế nào thì cũng phải nán lại quê nhà cho đến Tết». Công điện của Thái Bình ngày 23-12-1896 cho biết: «Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng đến Thái Bình chiều hôm qua. Tôi đã khiển trách anh về những bức thư xấc láo anh viết cho tôi và cảnh cáo anh không được tái phạm. Anh ta xin ở nhà cho đến Tết. Anh khai phải vội rời Hà Nội vì hết tiền tiêu và

mẹ ốm ở nhà ». Điện trả lời Công Sứ Thái Bình : « Yêu cầu nhân danh Ngài Tổng Thư ký cho phép anh ta ở nhà cho đến khi có lệnh mới ». (Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence — K. H. F7 — 34514).

(5) Tổng thư ký Phủ Toàn quyền : nguyên văn là Secrétaire Général (chúng tôi xin tạm dịch như vậy).

(6) Sau vụ rước cờ vào thành phố Nam Định ngày 27-3-1887, thực dân Pháp bắt giữ Kỳ Đồng (bấy giờ mới 13 tuổi) và gửi sang học ở trường Trung học Alger nhằm mục đích tách Kỳ Đồng ra khỏi phong trào yêu nước, đồng thời hy vọng có thể biến Kỳ Đồng thành tay sai trung thành, đắc lực cho Pháp.

Bức thư của Phó Tổng sứ (Vice-Résident général) W. François gửi Hiệu trưởng trường Trung học Alger (đề ngày 11-8-1887) có đoạn : « Những kẻ phiến động lợi dụng tiếng tăm của Kỳ Đồng, mưu toan kích động dân chúng nổi dậy, đã tôn phò cậu bé như là một sứ giả của Thiên đình, cầm đầu một phong trào bạo loạn... dẫn đến việc đột nhập các đường phố Nam Định. Để ngăn ngừa những cuộc biểu dương đại loại như vậy, Chính phủ cho rằng tốt nhất là gửi Kỳ Đồng đi học thì đồng bào của anh ta cũng hết mê tín nhảm nhí. Sau nhiều năm cách ly như vậy, ảnh hưởng của anh ta sẽ hoàn toàn bị xóa sạch, lúc đó anh ta có thể về nước. Được sự chăm sóc dạy dỗ trong trường của Ngài, rất có thể anh ta sẽ trở thành một người có ích cho chúng ta... » (Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence — KH. HGG/9934).

Theo « Bản ghi chép của Phòng Nhì » (đã dẫn) : « Ông Brière, Công sứ Nam Định, cho rằng nên cách ly Kỳ Đồng ra khỏi môi trường có thể làm cho cậu ta trở thành nguy hiểm... và có thể bồi dưỡng cậu bé thông minh được mọi người ngưỡng mộ này bằng học vấn phương Tây,... đã gửi cậu sang trường Trung học Alger. Cậu sống ở đó gần 10 năm, học tiếng Pháp và nói một thứ tiếng Pháp không thanh điệu. Cậu học say mê và có kết quả môn vật lý. Tóm lại, cậu đã biết tận dụng 10 năm đó và được cấp bằng tốt nghiệp... Nhưng đồng thời cậu đã hấp thụ tính phóng túng và biểu hiện trong thời gian ở Hà Nội và Thái Bình ».

(7) Theo « Bản khẩu cung Kỳ Đồng » (đã dẫn) : « Cha của Kỳ Đồng là một thầy giáo tỉnh, chết năm 1887, trước khi Kỳ Đồng sang Pháp ».

(8) Theo « Bản ghi chép của Phòng Nhì » (đã dẫn) : « Cha mẹ Kỳ Đồng, hiện còn sống, là những nông dân bình thường... Từ năm lên 8 tuổi [Kỳ Đồng] đã tỏ ra rất thông minh, giỏi chữ Nho. Cậu bé đặc biệt xuất sắc về tài làm câu đối. Nhờ nắm vững vài trăm chữ Nho — có người bảo là dăm chục (sáng tác), người khác bảo là một vài sáng tác — lại nhờ óc mẫn cảm rất cần cho việc ứng đối Kỳ Đồng làm cho những ai nghe tiếng hoặc trông thấy cậu lần đầu tiên đều rất ngạc nhiên. Có thuyết nói : một hôm cậu đến trường ông Huấn đạo, và khi cậu nhanh chóng ứng khẩu một câu đối, ông này hết sức kinh ngạc càng kinh ngạc hơn khi cậu nói là chưa từng được học với một thầy giáo nào cả. Ông Huấn đạo về Hưng Yên [bấy giờ làng Ngọc Đình còn thuộc tỉnh Hưng Yên, năm 1890 mới thuộc tỉnh Thái Bình] báo cho các quan tỉnh biết về một cậu bé khác thường, chưa học mà đã biết chữ Nho. Một thuyết khác nói : Nguyễn Văn Cẩm có theo học một thầy giáo, ông thầy phấn khởi về sự tiến bộ của cậu học trò đã phóng to tài lạ của cậu, cốt để có lợi cho ông. Những kẻ ngu dốt càng dễ dàng chấp nhận tiếng tăm cậu bé... Những kẻ có học thì thận trọng hơn, nhưng họ chỉ là thiểu số. Mê tín dẫn đến cả tin. Nguyễn Văn Cẩm còn nổi tiếng là một thầy lang giỏi. Bọn tò mò, ngây ngô và đàn bà kéo đến nhà cha mẹ cậu đông nghịt. Họ đến nhờ cậu khám bệnh và cậu kê đơn cho một số bệnh. Người ta đồn rằng cậu có thể tàng hình, biến hiện theo ý muốn. Người ta đưa rước cậu như rước một đấng siêu phàm. Trước đó ít lâu, có lệnh của triều đình thông sức cho các tỉnh tìm những người đáng ban thưởng, đáng được Đức vua đặc biệt chú ý thì tâu về triều. Nguyễn Văn Cẩm được gọi lên Hưng Yên dự sát hạch, nhưng thấy trình độ của cậu bé cũng chỉ nông cạn, người ta lại trả cậu về nhà. Vậy thì chẳng làm gì có chuyện triều đình ban cho cậu ta danh hiệu Kỳ Đồng (enfant merveilleux). Đó chỉ là danh hiệu do những kẻ ngưỡng mộ cậu gán cho cậu mà thôi. Dù thế nào thì chẳng bao lâu Nguyễn Văn Cẩm đã nổi tiếng cả một vùng... ».

(9) Trong « Báo cáo của Toàn quyền Doumer » gửi về Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp (đề ngày 25-11-1897) có đoạn : « Kỳ Đồng được nhiều người An Nam coi như là một nhà tiên tri hoặc một loại thần thánh. Khi còn rất nhỏ tuổi, anh ta đã bộc lộ năng khiếu bẩm sinh về văn chương rất kỳ lạ và có một vai trò (trong dân chúng) hồi quân đội Pháp đánh chiếm Nam Định. Anh ta bị bắt khi đang cầm một lá cờ dẫn đầu một đoàn người tiến về phía binh sĩ chúng ta. Từ đó, Kỳ Đồng được gửi sang Alger học ở trường Trung học của thành phố này, học phí do chúng ta cung cấp » (Kho Lưu trữ ở bộ phận Hải ngoại, Paris — K.H. IND. NF. Carton 50, Dossier 603).

(10) Văn «Báo cáo của Toàn quyền Doumer»: «[Ở Alger], Kỳ Đồng đã quan hệ với ông hoàng Hàm Nghi» (Xuất xứ và ký hiệu đã dẫn).

Trong một bức thư của Hiệu trưởng trường Trung học Alger gửi viên Quan Năm phụ trách quân sự và an ninh ở Alger (đề ngày 25-7-1892) có đoạn: «Ông hoàng An Nam [Hàm Nghi] xin được thỉnh thoảng gặp Cẩm, học sinh trẻ tuổi nhất trong số đồng bào của ông ở đây» (Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence— K. H. 20—H—11).

Thực dân Pháp ở Alger đã đánh hơi thấy những chỗ đáng ngờ trong quan hệ giữa Kỳ Đồng và Hàm Nghi, mà đoạn sau đây trong bức thư của Thanh tra Học viện Alger gửi Bộ trưởng Bộ Giáo dục Pháp (đề ngày 18-6-1896) là một dẫn chứng: «Học sinh Nguyễn Văn Cẩm vừa tốt nghiệp xong và đang chuẩn bị về nước gặp lại gia đình. Anh vừa nhận được những món tiền, chứng tỏ có người bảo trợ anh ta. Tôi không rõ cho anh về nước bây giờ đã đúng lúc chưa, nhưng tôi thấy Ngài nên thông báo với Ngài Bộ trưởng Bộ Thuộc địa về những ý đồ của anh chàng Cẩm này» (Kho Lưu trữ Aix-en-Provence, K. H. GG-9934).

Trong «Bản khẩu cung» (đã dẫn) Kỳ Đồng cũng thừa nhận là «đã đến nhà Hàm Nghi (cựu Hoàng đế An Nam) ở Mustapha», và «trước khi rời khỏi Algérie vào tháng 9-1896, Kỳ Đồng đã nghỉ một tháng ở Alger, phần lớn thời gian này ở chỗ Hàm Nghi... Hai người thường trao đổi tình hình trong nước... Kỳ Đồng cho rằng đối với mọi người dân An Nam thì Hàm Nghi mới là ông vua chân chính chứ không phải là Thành Thái... Hàm Nghi là người rất thông minh, xứng đáng là vua, nhưng Kỳ Đồng chẳng thích vua chúa vì đã từng hiểu biết về chính thể cộng hòa Pháp».

(11) Về chi tiết vụ rước cờ vào thành phố Nam Định ngày 27-3-1887, chúng tôi xin cung cấp thêm một đoạn trong «Bản ghi chép của Phòng Nhì» (đã dẫn), có thể là tư liệu đáng tin cậy hơn cả: «Một hôm, Kỳ Đồng ngồi trên cáng [kiệu], theo sau là một đoàn người lớn, trẻ con, thanh niên 18 tuổi và đàn bà, tay cầm gậy, cờ, gươm bằng gỗ... Đám rước tiến vào thành. Tên lính gác ngạc nhiên lên tiếng chặn hỏi. Không có tiếng đáp lại, và đám rước tiếp tục đi. Lính gác nổ súng, tiếng súng có hiệu lực đối với đám rước như đối với một đàn chim sẻ. Một phát súng chỉ thiên có lẽ đã đủ sức làm tiêu tan cái gọi là uy lực thần bí của Kỳ Đồng. Đồng bọn bỏ chạy mỗi người một ngả. Vài người nghĩ ra cách nấp trong một đống củi và đã bị phát hiện. Chúng khai rằng: «Chúng tôi không có ý định đi theo Kỳ Đồng để làm việc phạm pháp. Chúng tôi tưởng rằng Kỳ Đồng đi chữa bệnh, vì Kỳ Đồng rất giỏi nghề thuốc, hơn thế, còn biết rõ tương lai, nắm được số phận dành sẵn cho mỗi người»... Người ta còn đồn rằng Kỳ Đồng bị giam trong tù đã dùng phép thuật biến mất...

(12) Như ở một chú thích trên đã nói, sau nửa tháng ở Hà Nội, Kỳ Đồng trở về Thái Bình cho đến Tết. Thời gian ở quê (Ngọc Đình) Kỳ Đồng mở trường dạy học, nhưng ngay sau đó trường bị đóng cửa. Sự kiện đáng chú ý hơn là việc Kỳ Đồng tổ chức ngày giỗ cha rất lớn. Thực ra ngày giỗ chỉ là một cớ hợp pháp để Kỳ Đồng có dịp tiếp xúc với những nhà yêu nước trong vùng. Sau đó Kỳ Đồng đi thăm hỏi bạn bè và những danh sĩ ở Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng. Thực dân Pháp càng tăng cường theo dõi Kỳ Đồng và liên tiếp ra lệnh hạn chế, ngăn cấm. Vào dịp Tết, Kỳ Đồng lấy vợ (?), một cô gái ở làng Ngọc Quế.

«Bản ghi chép của Phòng Nhì» (đã dẫn) cũng cung cấp nhiều chi tiết: «Ít lâu sau khi về Thái Bình, Nguyễn Văn Cẩm mở trường dạy học và Ngài Công sứ buộc anh phải đóng cửa. Từ đó Cẩm đi chơi khắp các làng trong huyện và các huyện lân cận. Đem theo hai, ba đầy tớ ... Cẩm đi thăm các danh sĩ trong vùng, lưu lại mỗi nhà một vài ngày và đến đâu cũng được đón tiếp nồng hậu. Cẩm cưới vợ vào dịp Tết. Cô vợ ở làng Ngọc Huê [?] gần làng Ngọc Đình của anh, xuất thân ở «một gia đình khá giả. Mọi chi phí cho hôn lễ do bè bạn Cẩm cáng đáng...».

Trong một bức thư riêng của Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền gửi một người bạn (có lẽ làm việc ở Bộ Thuộc địa) có đoạn: «Sau đây là những tin tức tôi đã sai thu lượm về Nguyễn Cảnh tức Kỳ Đồng. Nguyễn Văn Cảnh (không phải Cẩm) trở về Thái Bình; tháng 1-1897 đã làm giỗ cha, giết 7 con bò (hay trâu). Trong dịp này, những người có uy tín ở Thái Bình, Nam Định đều đến dự, mang theo đủ thứ lễ vật. Cũng vào tháng ấy, anh cưới vợ quê ở Ngọc Quan [?] gần làng anh. Trong tháng 2, anh mở trường dạy chữ Nho và chữ Pháp. Nhưng anh phải đóng cửa trường theo lệnh của Tòa Sứ và Tòa đã gọi anh lên. Sau mấy ngày ở [tỉnh lỵ] Thái Bình, anh trở về nhà và lại tiếp tục đi lại khắp các làng xã trong tỉnh Nam Định, có ba người hầu mang tráp, điếu đi theo v.v... Mỗi nơi anh ta lưu lại một, hai ngày tại nhà những người có uy thế. Người ta mang đến cho anh vô số quà tặng. Chưa có gì đáng nghi vấn trong cử chỉ và việc làm của anh, tuy cũng khá kỳ quặc. Tôi nghĩ rằng Ngài Công sứ Thái Bình phải cho theo dõi anh ta

vì đã ra lệnh cho anh đóng cửa trường, và tôi cũng nghĩ rằng Ngài Công sứ phải thông báo tin tức thường xuyên lên Ngài Tổng Công sứ » (Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence — K.H. F7 — 34515).

Theo « Báo cáo của Toàn quyền Doumer » (đã dẫn): Khi [Kỳ Đồng] trở về Bắc Kỳ, những giai thoại thần thánh về anh ta lại truyền lan và được dân chúng tin là thực. Kẻ thù của chúng ta liền lợi dụng, chúng cho rằng Kỳ Đồng nhận sứ mạng đuổi người Pháp ra khỏi đất Bắc Kỳ, khôi phục con cháu các vua xưa và mang lại phồn vinh, hạnh phúc cho dân. Chúng đã thuyết phục được bản thân Kỳ Đồng chấp nhận vai trò này ».

Cho đến khoảng cuối tháng 4-1897, trong « Bản ghi chép của Phòng Nhì », Chéon kết luận về Kỳ Đồng như sau: « Bản thân Nguyễn Văn Cẩm thì không tỏ ra có gì nguy hiểm. Có lẽ đây là một dạng người suy nhược thần kinh, lại bị những tác động của ngoại cảnh, nhất là của môi trường anh ta đang sống: người ta làm cho anh tưởng rằng mình là một siêu nhân nhiều hơn là anh ta tự nghĩ như vậy. Vốn không quen lao động, Cẩm chỉ thích sống trong hoàn cảnh cho phép anh ta thỏa mãn mọi nhu cầu vật chất và thỏa tính tự phụ của mình. Các sĩ phu, trí thức, quan lại không tin anh; thậm chí còn khinh vì anh thiếu đứng đắn, vì tính nết và cách suy nghĩ trẻ con của anh ta. Không có gì đáng lo ngại rằng Cẩm đã có những ảnh hưởng nào đó đối với họ. Nhưng đám dân chúng mê tín thì gán cho Cẩm một quyền uy siêu phàm; và rất có thể ở một thời điểm nào đó, Cẩm lôi kéo họ vào một cuộc phiêu lưu mạo hiểm. Và do bất mãn vì không được người ta trọng dãi như anh ta tưởng, khi có điều kiện, Cẩm có thể lợi dụng họ như một lực lượng không tự giác. Dân An Nam ở thôn quê vốn là những lũ vô học, rất dễ bị lừa phỉnh. Những tin đồn phi lý nhất có lúc lan truyền dễ dàng không lường nổi và có hiệu lực như một sự thật... Bởi vậy, nhiều vị Công sứ đã dè chừng một ngày nào đó, một sự cố bất ngờ có thể xảy ra do tiếng tăm và uy thế của Kỳ Đồng ».

(13) Trong « Báo cáo » gửi về Bộ trưởng Bộ Thuộc địa (đã dẫn), Toàn quyền Doumer viết: « Tuy nhiên [Kỳ Đồng] tiếp tục làm yên lòng người Pháp về sự gắn bó của anh ta, và khi đến gặp tôi ở Hà Nội... anh ta thề thốt biết ơn nước Pháp và trung thành với những người đại diện [của nước Pháp] ở đây. Cuộc sống hiện nay của Kỳ Đồng hình như không có gì có thể làm cho anh ta trở nên nguy hiểm ».

(14) Theo « Bản ghi chép của Phòng Nhì » (đã dẫn): « Thời gian ở Hà Nội, Nguyễn Văn Cẩm trình diện Ngài Luce [?] và Ngài có cảm tưởng rất xấu về tư cách của người thanh niên bản xứ này. Theo lời khuyên của Ngài Luce, Nguyễn Văn Cẩm đến gặp vị Kinh lược; vị quan cao cấp này lại càng ác cảm với Cẩm hơn. Cẩm đến gặp ông trong lúc anh ta đang say mèm. Anh không những thiếu lịch sự mà còn tỏ ra quên hẳn những lễ nghi sơ đẳng nhất. Anh ta nói: « Người ta muốn giao cho tôi công việc gì thì phải giao ngay lập tức ». Cẩm trọ tại nhà Hội Truyền giáo gần Nhà thờ và tiếp khách liên miên. Khách khứa đều là người bản xứ, kẻ mang tặng tiền bạc, kẻ tặng quà, chè... Cẩm nói với một số người rằng: Chính phủ cấp cho anh hàng tháng 50 đồng để làm việc hoặc không làm gì cả. Nguồn tin của một thư lại được giao việc theo dõi cho biết Cẩm đã quên hết chữ Nho... Có điều đáng chú ý là không bao giờ Cẩm nhìn thẳng vào người đối thoại với mình, mà chỉ nhìn khi người ta cúi mặt xuống. Bọn đàn bà ở Hà Nội đều biết Kỳ Đồng đã về nước. Chẳng qua chỉ đối với tầng lớp vô học thì anh ta mới được coi như một kẻ siêu phàm ».

Chéon, khi ghi những dòng trên, cho rằng: « Giá như cứ giữ Kỳ Đồng ở bên Pháp, gửi anh ta về Paris làm chân trợ giáo dạy tiếng An Nam thì lại tốt hơn. Nhưng vì bây giờ anh đã trở về Bắc Kỳ, thì cũng vẫn có thể xét xem có thể sử dụng anh ta ở đây như thế nào. Ngài Brière yêu cầu chuyển Kỳ Đồng đến chỗ Ngài. Có thể Ngài Brière chưa hiểu được sự đổi thay ở con người Kỳ Đồng, hoặc cũng có thể Ngài đã có cách xử trí nào đó mà tôi không rõ. Nhưng cho Kỳ Đồng có mặt ở Huế thì rất đáng ngại, sẽ gây cho chúng ta không ít phiền phức. Thái độ và tật nghiện rượu của anh sẽ gây những tác dụng xấu cho quan lại, gợi cho họ những ý nghĩ không hay ho gì về cách giáo dục, dạy dỗ của chúng ta đối với Kỳ Đồng. Ngài Luce có ý định giao phó Kỳ Đồng cho vị Kinh lược để vị quan này kiếm cho Kỳ Đồng một công việc và giữ anh ta trong vòng khuôn phép; nhưng vấn đề này cũng chưa được đem bàn, và tôi cũng chưa rõ ý định của Ngài. Theo tôi, Chính phủ Pháp đã nuôi Kỳ Đồng ăn học, có quyền đòi hỏi anh ta dùng kiến thức của mình phụng sự Chính phủ. Có thể sử dụng anh trong một bàn giấy hoặc trong ngành giáo dục. Không nên cho anh ta phụ trách một trường học, vì như vậy là không thận trọng... Rất có thể Kỳ Đồng sẽ tu tỉnh lại, bỏ được thói quen lười biếng và tìm thấy ham thích trong công việc. Dù sao chăng nữa, nếu Kỳ Đồng từ chối công việc, hoặc nhận việc rồi mà làm ăn không ra trò thì Chính phủ sẽ có lý do để áp dụng những biện pháp quản thúc hoặc cưỡng chế.

Còn tình hình như hiện nay thì chưa có cơ sở pháp lý để áp dụng những biện pháp trên ».

(15) Trên chuyến tàu từ Algérie về Việt Nam, Kỳ Đồng quen biết bác sĩ Gillard, và hai người bàn kế hoạch cộng tác mở đồn điền ở trung du. Cho đến nay, về mối quan hệ giữa Kỳ Đồng và Gillard cũng như về lai lịch cụ thể của nhân vật Gillard còn là những vấn đề cần tìm hiểu thêm. Theo những tư liệu hiện có thì khi về đến Hà Nội, Gillard làm đơn xin mở đồn điền; trong đơn nói rõ việc cộng tác với Kỳ Đồng. Ít lâu sau, Kỳ Đồng được phép cùng Gillard lập đồn điền ở Chợ Kỳ (tổng Hương Vỹ, huyện Yên Thế), ngay trên địa bàn hoạt động của phong trào Hoàng Hoa Thám. Trên thực tế, Gillard không trực tiếp quản lý việc khai khẩn mà giao hẳn cho Kỳ Đồng. Ông ta ở Hà Nội lo thủ tục, giấy tờ cho những người miền xuôi được Kỳ Đồng mộ lên Chợ Kỳ.

Trong một bài viết nhan đề « Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX » đăng trên B.E.F.E.O, Tome LXV, Paris, 1978, tác giả Nguyễn Thế Anh đã công bố một bức thư của Nguyễn Song Sơn (?), được bảo quản ở Văn khố London, viết năm 1908 gửi vua nước Anh, yêu cầu can thiệp cho Nguyễn Văn Cẩm lúc ấy đang bị đày ở Tahiti – được trở về nước.

Tác giả Nguyễn Thế Anh có nhắc đến việc Gillard và Kỳ Đồng cộng tác mở đồn điền ở Yên Thế và giải thích chủ đích của Gillard như sau: « Hình như Gillard muốn lợi dụng tiếng tăm của Kỳ Đồng để mộ phu với giá rẻ đem lên đồn điền rộng mênh mông của ông: nếu không thì ông ta chẳng thể nào thực hiện nổi việc khai khẩn bằng những phương tiện riêng của mình » (tr. 425).

Ngày 21-7-1897, Gillard gửi Thống sứ Bắc Kỳ một bức thư, có đoạn viết: « ... Nhằm giúp tôi được dễ dàng tăng dân cư vùng Yên Thế, nhất là ở những vùng đất tôi đã làm đơn xin lập đồn điền, tôi tha thiết xin Ngài tạo thuận lợi cho việc chiêu mộ người An Nam do Kỳ Đồng tiến hành... Để công việc đạt hiệu quả, tôi xin Ngài Thống sứ:...

1. Thông báo cho các Ngài Công sứ các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Hải Dương biết rằng Kỳ Đồng đã được phép mộ dân An Nam đi khẩn ruộng ở Yên Thế. Thông báo cho dân An Nam ở 4 tỉnh này rằng: ai muốn theo Kỳ Đồng đi khẩn điền ở Yên Thế có thể đến gặp ông ta tại nhà để thỏa thuận.

2. Có những biện pháp thích đáng nhất nhằm bảo đảm hành trình cho những người An Nam đi lên Yên Thế, một khi ngày giờ và lộ trình đã được xác định » (Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence – K.H. F7-34511).

Trong bức thư của Văn phòng Tổng Thư ký (Phủ Toàn quyền) gửi Thống sứ Bắc Kỳ (đề ngày 16-7-1897) có đoạn: « ... Nguyễn Cẩm tức Kỳ Đồng đi lại liên miên từ đầu năm, đã về nhà từ tháng 3 âm lịch (tức tháng 4). Anh tiếp tục đón khách. Phần đông khách khứa đều là những thanh niên khoảng 20 – 25 tuổi. Anh quan sát mặt mũi họ theo thuật xem tướng mặt; nếu vừa ý thì anh hỏi tên họ, tuổi, quê quán của từng người, ghi vào một cuốn sổ, cho mỗi người 2 hoặc 3 đồng và bảo họ trở về quê. Có khoảng 50 người đã được tiếp nhận như vậy. Ngài Công sứ Thái Bình được báo về việc này, tra hỏi Kỳ Đồng, nhưng anh đã chối. Vả chăng, những người được ghi vào sổ không được Kỳ Đồng giao lại giấy tờ gì cả, nên rất khó kiểm xét. Nguyễn Cẩm nghèo, vậy thì lấy đâu ra những món tiền đó? Người ta gọi anh là *Ngài*, là *Quan lớn*... » (Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence– K.H. F7 - 34515).

(16) Trong bức thư đề ngày 5-5-1897, Công sứ Thái Bình David gửi Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền, viết: « Ngài Công sứ Hải Dương báo cho tôi biết rằng Kỳ Đồng vừa đi lại trong huyện Vĩnh Bảo với dăm chục người đi theo. Tôi đã nhắc anh ta từ nay phải chấm dứt những chuyến đi như vậy và không được sang các tỉnh lân cận nếu không được tôi cho phép » (Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence – K.H. F7-34515).

(17) Có một chi tiết đáng chú ý là: trong bức thư trả lời việc Thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu cung cấp hồ sơ lưu trữ về Kỳ Đồng (đề ngày 5-7-1921), viên Chánh Mật thám Bắc Kỳ viết: « Hiện nay ở Cơ quan An ninh không có hồ sơ của Nguyễn Văn Can (?) tức Kỳ Đồng » (Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence–KH. F68 – 56. 407).

ĐỌC SÁCH BÁO

VÀI Ý KIẾN VỀ BẢN DỊCH RA TIẾNG VIỆT « TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN »

LÊ VĂN TRINH

L.T.S. *Nhận được bài viết này của bạn Lê Văn Trinh. Chúng tôi đã gửi đến Ban Biên tập Nhà xuất bản Sự thật. Nay xin công bố để bạn đọc tham khảo.*

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử

« TUYÊN ngôn của Đảng Cộng sản » do Các Mác và Phêđơrich Ăngghen thảo ra vào giữa khoảng tháng 12 – 1847 và tháng 1–1848 cho «Đồng minh những người cộng sản», và được phát hành lần đầu tiên ở Luân Đôn vào tháng 2–1848. Sau đó « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » được đăng lại trên tờ Deutsche Londoner Zeitung, cơ quan dân chủ của những người Đức lưu vong, từ tháng 3 đến tháng 7 – 1848, và cũng trong năm ấy lại được tái bản ở Luân Đôn. Năm 1848 « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » đã được dịch ra nhiều thứ tiếng ở châu Âu : Pháp, Ba Lan, Ý, Đan Mạch, Pholamăng và Thụy Điển.

« Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » là một trong những văn kiện cương lĩnh của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Nó « có giá trị bằng nhiều pho sách dày, cho đến ngày nay toàn thể giai cấp vô sản có tổ chức và đang chiến đấu của thế giới văn minh sống và hoạt động là nhờ có tinh thần của cuốn sách đó » (V. I. Lênin).

Cho đến nay, « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » đã được dịch ra hầu khắp các thứ tiếng trên thế giới và được tái bản rất nhiều lần với hàng triệu bản.

Ở Việt Nam, Nhà xuất bản Sự thật cũng đã dịch ra tiếng Việt « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » và xuất bản đến lần thứ 10 (năm 1976). Tuy nhiên khi đọc bản dịch này, chúng tôi nhận thấy có một số chỗ dịch sai hoặc dịch sót.

Để chúng ta có thể có được một bản dịch « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » ngày càng tốt hơn, căn cứ vào một số bản dịch tác phẩm này ra các thứ tiếng : Nga, Anh, Pháp, Trung Quốc hoặc bản in bằng tiếng Đức [1], chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên một số chỗ dịch sai hoặc dịch sót trong bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật, in lần thứ 10 [2].

— Trang 37, dòng thứ 23 từ trên xuống, nên dịch là : « Ý, Đức, Hunggari », chứ không phải là : « Ý, Đức, Áo ».

— Trang 41, dòng thứ 1 từ trên xuống, nên dịch là : « Một bóng ma đang lởn vởn quanh châu Âu... », thay vì : « Một bóng ma đang ám ảnh châu Âu ... »

— Trang 41, dòng thứ 6 từ trên xuống, nên dịch là : « ... để chống lại bóng ma đó », thay vì : « ... để trừ khử bóng ma đó ».

— Trang 44, dòng thứ 12 từ trên xuống, nên dịch là : « Từ những người bị ràng buộc vào trong lãnh địa của các lãnh chúa ở thời trung cổ đã sinh ra những thị dân các thành thị đầu tiên ; ... », không nên dịch : « Từ những nông nô thời trung cổ đã sinh ra những thị dân các thành thị đầu tiên ; ... »

— Trang 45, dòng thứ 10, từ trên xuống, nên dịch : « ... bọn công nghiệp triệu phú, bọn chỉ huy những đạo quân công nghiệp thật sự, bọn tư sản hiện đại đã thay cho tầng lớp kinh doanh công nghiệp bậc trung ... », không nên dịch : « tầng lớp công nghiệp bậc trung, các chủ công trường thủ công nhường chỗ cho bọn công nghiệp triệu phú, cho bọn chỉ huy những đạo quân công nghiệp thật sự », vì trong các nguyên bản không có chữ : « các chủ công trường thủ công ».

— Trang 47, dòng thứ 3 từ trên xuống, nên dịch là : « Ở bất cứ chỗ nào mà giai cấp tư sản chiếm được chính quyền thì nó đạp đổ tất cả những quan hệ phong kiến, gia trưởng và thuần phác », không nên dịch : « Bất cứ ở chỗ nào mà giai cấp tư sản chiếm được chính quyền thì nó đạp đổ những quan hệ phong kiến, gia trưởng và chất phác ».

— Trang 47, dòng thứ 31 từ trên xuống và trang 48, dòng thứ 1 từ trên xuống, nên dịch là : « Giai cấp tư sản đã cho thấy rằng biểu

hiện tàn bạo vũ lực — biểu hiện mà phe phản động hết sức ca ngợi ở thời trung cổ — đã được bổ sung một cách tự nhiên bằng bệnh lười chảy thây như thế nào», thay vì: «Giai cấp tư sản đã cho thấy rằng biểu hiện tàn bạo của vũ lực trong thời trung cổ—biểu hiện mà phe phản động hết sức ca ngợi—đã được bổ sung một cách tự nhiên bằng bệnh lười chảy thây như thế nào».

— Trang 57, dòng thứ 7 từ trên xuống, nên dịch là: «Toàn bộ phong trào lịch sử như thế cũng bị tập trung vào tay giai cấp tư sản...», thay vì: «Toàn bộ sự vận động lịch sử như thế là tập trung vào tay giai cấp tư sản...».

— Trang 66, dòng thứ 19 từ trên xuống, nên dịch là: «Vậy là về mặt thực tiễn, những người cộng sản là bộ phận kiên quyết nhất, luôn luôn thúc đẩy các đảng cộng sản ở tất cả các nước; về mặt lý luận, họ hơn bộ phận còn lại của giai cấp vô sản ở chỗ là họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản», không nên dịch: «Vậy là về mặt thực tiễn, những người cộng sản là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở tất cả các nước, là bộ phận cổ vũ tất cả những bộ phận khác; về mặt lý luận, họ hơn bộ phận còn lại của giai cấp vô sản ở chỗ là họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản».

— Trang 67, dòng thứ 20 từ trên xuống, nên dịch là: «Tất cả các chế độ sở hữu đều đã trải qua những thay đổi liên tiếp, những cải biến liên tiếp trong lịch sử», không nên dịch: «Chế độ sở hữu đã trải qua những thay đổi liên tiếp, những cải biến liên tiếp trong lịch sử».

— Trang 67, dòng thứ 28 từ trên xuống, nên dịch là: «Nhưng chế độ tư hữu tư sản hiện thời lại là biểu hiện cuối cùng và hoàn bị nhất của phương thức sản xuất và chiếm hữu sản phẩm», thay vì: «Nhưng chế độ tư hữu hiện thời, chế độ sở hữu tư sản, lại là biểu hiện cuối cùng và hoàn bị nhất của phương thức sản xuất và chiếm hữu...»

— Trang 71, dòng thứ 31 từ trên xuống và trang 72, dòng thứ 1 từ trên xuống, nên dịch là: «Tất cả sự phản đối chung quy lại chỉ là cái ý lặp đi lặp lại rằng không còn lao động làm thuê thì lập tức cũng không còn tư bản nữa», thay vì: «Tất cả sự phản đối chung quy chỉ là cái ý lặp đi lặp lại này là không còn tư bản thì cũng không còn lao động làm thuê nữa».

— Trang 73, dòng thứ 7 từ trên xuống, nên dịch là: «Gia đình hiện nay, gia đình tư sản dựa trên cơ sở nào?», thay vì: «Gia đình tư sản hiện nay dựa trên cơ sở nào?».

— Trang 76, dòng thứ 4 từ trên xuống, nên dịch: «Chừng nào mà nạn người bóc lột người bị xóa bỏ thì nạn dân tộc này bóc lột dân tộc khác cũng bị xóa bỏ», thay vì: «Hãy xóa bỏ nạn người bóc lột người thì nạn dân tộc này bóc lột dân tộc khác cũng sẽ bị xóa bỏ».

— Trang 83, dòng thứ 7 từ trên xuống, nên dịch là: «... dưới sự thống trị của nó sẽ phát triển lên một giai cấp, giai cấp này sẽ làm nổ tung toàn bộ trật tự xã hội cũ», thay vì: «dưới sự thống trị của nó, giai cấp tư sản đảm bảo sự phát triển cho một giai cấp sẽ làm nổ tung toàn bộ trật tự xã hội cũ».

— Trang 86, dòng thứ 21 từ trên xuống, nên dịch là: «Văn học xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa của nước Pháp sinh ra dưới ách của một giai cấp tư sản thống trị, biểu hiện văn học của cuộc đấu tranh chống lại nền thống trị ấy, thì được đưa vào nước Đức...», thay vì: «Văn học xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa của nước Pháp sinh ra dưới áp lực của một giai cấp tư sản thống trị, biểu hiện văn học của sự phản kháng chống lại nền thống trị ấy, thì được đưa vào nước Đức...»

— Trang 93, dòng thứ 23 từ trên xuống, nên dịch là: «Đó là lời tột cùng, lời duy nhất đã được nghiêm túc nêu ra của chủ nghĩa xã hội tư sản», không nên dịch: «Đó là cái đích tột cùng của chủ nghĩa xã hội tư sản, điều duy nhất mà nó nói ra một cách nghiêm túc».

— Trang 94, dòng thứ 24 từ trên xuống, nên dịch là: «... đều xuất hiện trong thời kỳ đầu, thời kỳ chưa phát triển của cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, tức là thời kỳ đã mô tả ở trên» (xem mục «Những tên tư sản và những người vô sản»), thay vì: «... đều xuất hiện trong thời kỳ đầu của cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, tức là thời kỳ đã mô tả ở trên (xem mục «Tư sản và vô sản»).

— Trang 100, dòng thứ 6 từ trên xuống, nên dịch là: «... một bộ phận là những người dân chủ xã hội chủ nghĩa theo kiểu Pháp và một bộ phận nữa là những người tư sản cấp tiến», thay vì: «... một nửa là những người dân chủ xã hội chủ nghĩa theo kiểu Pháp, và một nửa nữa là những người tư sản cấp tiến».

— Trang 100, dòng thứ 13 từ trên xuống, nên dịch là: «Ở Đức, mỗi khi giai cấp tư sản hành động cách mạng, thì Đảng Cộng sản đấu tranh chung với giai cấp này chống chế độ quân chủ chuyên chế, chống chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và giai cấp tiểu tư

sản » (8), thay vì: « Ở Đức, Đảng Cộng sản đấu tranh chung với giai cấp tư sản mỗi khi giai cấp này hành động cách mạng chống chế độ quân chủ chuyên chế, chống chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và giai cấp tiểu tư sản phản động ».

— Trang 101, dòng thứ 13 từ trên xuống, nên dịch là: « Cuối cùng thì những người cộng sản phấn đấu triệt để cho sự đoàn kết và sự liên hợp của tất cả... », thay vì: « Sau hết, những người cộng sản phấn đấu cho sự đoàn kết và sự liên hợp của các đảng dân chủ... ».

Trên đây là một số chỗ dịch sai hoặc dịch sót trong bản dịch ra tiếng Việt « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » (in lần thứ 10, năm 1976) của Nhà xuất bản Sự thật mà chúng tôi mạnh dạn nêu lên để Nhà xuất bản tham khảo trong những lần tái bản sau này.

Chú thích:

1) Những bản « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » mà chúng tôi tham khảo:

— K. Marx — F. Engels — « Manifest du Kommunistischen Partei ». Dietz Verlag — Berlin, 1973.

— K. Marx — F. Engels — « Manifest du Kommunistischen Partei » Werke. Bd. 4. Dietz Verlag. Sd 459 — 493. Berlin 1972.

— K. Marx — F. Engels. « Manifest du Kommunistischen Partei ». Ausgewallte Schriften in Zwei Banden — Band I. Deitz Verlag. Sd 17 — 57 — Berlin, 1966.

— К. Маркс и. Ф. Енгельс. Манифест коммунистической партии. Москва. издательство политической литературы. 1979

— K. Marx — F. Engels — « Manifesto of the Communist Party ». Progress Publishers. Moscow, 1961.

— K. Marx — F. Engels — « Manifeste du Parti Communiste ». Edition du Progrès, 1971.

— Mã Khắc Tư — Ân Cách Tư — « Cộng sản đảng tuyên ngôn » — Văn tuyển — Đệ nhất quyển, trang 1 — 41. Nhân dân xuất bản xã. Bắc Kinh, 1971.

— Mã Khắc Tư — Ân Cách Tư — « Cộng sản đảng tuyên ngôn » — Toàn tập — Đệ tứ quyển, trang 461 — 504. Nhân dân xuất bản xã. Bắc Kinh, 1958.

2) C. Mác — Ph. Ăng-ghen. « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » — (in lần thứ 10). Nxb Sự thật. Hà Nội, 1976, 118 tr.

Tất cả những đoạn trích dẫn nêu lên một số chỗ dịch sai hoặc dịch sót trong bản dịch ra tiếng Việt tác phẩm này của C. Mác và Ph. Ănghen, chúng tôi đều rút ra trong cuốn sách nói trên của nhà xuất bản Sự Thật.

3) Trong bản dịch « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » ra tiếng Nga của NXB « Các tài liệu chính trị », Mátxcơva, 1979, dịch là: « ... và giai cấp tiểu tư sản phản động... ».

Còn trong bản dịch ra tiếng Anh của NXB Tiến bộ, Mátxcơva, 1961, cũng chú thích thêm: « những phần tử tiểu tư sản phản động ».

TỪ MỘT SỐ ĐỊA DANH TRONG CHUYÊN ĐỀ NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ THỜI KỲ HAI BÀ TRƯNG, SUY NGHĨ VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP ĐỊA DANH HỌC

NGUYỄN QUANG NGỌC

ĐÃ gần chục năm nay trên tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » liên tục xuất hiện những bài viết của ông Đinh Văn Nhật chuyên khảo về địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng (1). Vì cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt trong lịch sử dân tộc nhưng lại hết sức khó khăn phức tạp nên việc nêu ra vấn đề, tác giả đã giành được sự chú ý của nhiều người. Hơn thế nữa, trong công trình khảo cứu công phu của mình, tác giả bước đầu giải quyết được một số vấn đề, tạo điều kiện thúc đẩy việc nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thêm những bước tiến mới.

Sở dĩ các bài viết của tác giả trở nên công phu là vì tác giả đã cố gắng sử dụng phương pháp liên ngành và đưa ra được khá nhiều nhận định độc đáo, hấp dẫn. Trong số các phương pháp mà tác giả thường sử dụng thì phương pháp địa danh học đã đem lại cho tác giả nhiều hiệu quả hơn cả. Điều này được tác giả thể hiện rất rõ trong toàn bộ chuyên đề khảo cứu của mình và được chính tác giả khẳng định « ... kinh nghiệm nghiên cứu chỉ ra rằng, trong tình hình thư tịch nghèo nàn thì phương pháp bổ sung cho tư liệu thường đem lại kết quả có giá trị nhất là phương pháp vận dụng địa danh học » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 172 tr. 25).

Đọc các bài viết của tác giả, xem xét kỹ một số địa danh mà chúng tôi biết và suy nghĩ về phương pháp địa danh học được sử dụng trong các bài viết trên, chúng tôi nhận thấy có một điểm cần trao đổi, hy vọng qua đó tác giả có thể trình bày rõ thêm về một phương pháp khoa học cũng như một số vấn đề về địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng.

1. Một số địa danh.

Theo rõi hơn một chục bài viết của tác giả, chúng tôi luôn luôn có cảm giác như bị lạc trong rừng địa danh. Tuy thế, nếu quan sát kỹ, người ta dễ nhận thấy trong rừng địa danh mênh mông ấy, tác giả đã chú ý giành cho các địa danh quan trọng những vị trí thích đáng. Chúng tôi xin phép được dẫn ra một số địa danh — mà theo chúng tôi nghĩ — những địa danh này là những địa danh quan trọng và phản ánh khá đặc trưng phương pháp địa danh học của tác giả.

1. Trong bài « Đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 — 43 », tác giả đã thống kê được 21 trường hợp trùng lặp tên làng ở hai bên bờ sông Hồng để dự đoán các làng ở bên tả ngạn là, các làng mới di cư đến từ bên hữu ngạn, và cụ thể hơn, cuộc di cư này do Mã Viện thực hiện vào năm 43, 44 đầu công nguyên (*Nghiên cứu lịch sử* số 149) (2).

Chúng tôi nhận thấy 21 cặp địa danh mà tác giả đưa ra đều là tên chữ, trong đó có địa danh cận đại và hiện đại, địa danh đã được đổi đi đổi lại nhiều lần.

---

(1) Đó là các bài : « Đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 — 43 » (Nghiên cứu lịch sử số 148 và 149) ; « Vùng Lãng Bạc về thời Hai Bà Trưng (Nghiên cứu lịch sử số 155 và 156) : « Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng » (Nghiên cứu lịch sử số 172) : « Đất Cửu Chân về thời Hai Bà Trưng » (Nghiên cứu lịch sử số 159) ; « Đất Mê Linh — trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng (Nghiên cứu lịch sử số 190) : « Ruộng lạc về thời Hùng Vương » (Nghiên cứu lịch sử số 180) ; « Vết tích của những ruộng Lạc đầu tiên quanh bờ hồ Lãng Bạc và trên đất quê hương của Phù Đổng Thiên Vương » (Nghiên cứu lịch sử số 187) ; « Vị trí địa lý huyện Câu Lậu vào đầu Công nguyên » (Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1978)...

(2) Xem chú thích 1 trang sau.

Thí dụ: Làng Đại Đồng (Yên Lãng) (cặp số 11 trong bảng so sánh) lúc đầu là Lôi Đồng, sau đổi là Nội Đồng, rồi đổi là Bình Đẳng, Đại Thịnh. Cái tên Đại Đồng mới chỉ xuất hiện từ sau hòa bình lập lại (1954) đến nay. Làng Hạ Lôi (Yên Lãng) (cặp số 1) xưa là Cổ Lai. Làng Vấn Lôi (cặp số 2) xưa là Cổ Lôi..

Nếu dùng những địa danh trên bản đồ hiện nay để đối chiếu so sánh và đoán định thì chúng tôi e rằng kết quả sẽ trái với thực tế. Đáng lẽ tác giả phải vận dụng phương pháp ngôn ngữ học lịch sử để nghiên cứu quá trình thay đổi của từng địa danh, mối quan hệ giữa tên nôm và tên chữ của các địa danh đó rồi mới lập bảng so sánh đối chiếu thì kết quả mới có thể có sức thuyết phục.

2) Núi Vua Bà, địa danh quan trọng bậc nhất để xác định căn cứ Cấm Khê, đã được tác giả đầu tư nhiều công sức nghiên cứu. Sau đây là kết luận của tác giả «Thung lũng Suối Vàng này đúng là «Kim Khê cứu» ghi trong «Giao Châu ngoại vực ký» và đã được Lịch Đạo Nguyên dẫn lại vào thế kỷ thứ VI khi viết «Thủy Kinh chú» vì thung lũng này ở ngay dưới chân ngọn núi 525m, mang tên là núi Vua Bà, trong đợt núi cuối cùng về phía đông nam của núi Viên Nam 1.031 trong dãy núi Tản Viên. Trong lịch sử nước ta, người phụ nữ duy nhất đã được tôn lên làm vua là Trưng Vương, như vậy chỉ có một mình Trưng Trắc là Vua Bà và ngọn núi 525 mang tên núi Vua Bà chắc chắn xưa kia đã được gắn liền với tên tuổi, thân thế và sự nghiệp của Trưng Trắc. Vào mùa Xuân năm 43, ngọn núi Vua Bà 525m đã từng được chứng kiến những trận đánh cuối cùng của Trưng Trắc và việc Bà bị bắt trong thung lũng Suối Vàng, cách chân núi 3km về phía bắc» (*Nghiên cứu lịch sử* số 148 tr. 31).

Chúng tôi nghĩ tác giả suy đoán như vậy là không chặt chẽ và thiếu sức thuyết phục vì:

a) Trong thực tế không phải chỉ có một mình Bà Trưng Trắc được gọi là Vua Bà mà còn có nhiều người khác, thậm chí có cả những người dân bình thường ở các làng xã cũng được tôn là Vua Bà. Bà hàng nước trên bến đò Rừng (Thủy Nguyên, Hải Phòng) trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên; bà tổ hát quan họ ở Tiên Sơn (Hà Bắc); bà Chu Tước là tướng của Hai Bà Trưng ở Trần Phú (Chương Mỹ, Hà Sơn Bình)... cũng đều được gọi là Vua Bà.

b) Ở nước ta không phải chỉ có riêng ngọn núi 525m này mang tên núi Vua Bà. Năm 1768, Lê Quý Đôn cùng Đoàn Nguyễn Thục kéo quân lên đánh Hoàng Công Toản ở Mường Thanh cũng đi quanh núi Vua Bà thuộc địa vực tỉnh Sơn La hiện nay [2]. Núi Vua Bà đó không phải là núi Vua Bà mà ông Đinh Văn Nhật xác định ở trên.

c) Tiến hành khảo sát thực địa xung quanh núi 525m mang tên Vua Bà, chúng tôi cũng thấy có khá nhiều nơi thờ vua Bà nhưng Vua Bà đó là mẹ thánh núi Tản Viên (có người gọi là Đinh thị Đen hay Đinh thị Điền) chứ không nghe kể gì về Hai Bà Trưng đóng quân hay hoạt động ở núi này,

---

...

(1) Dưới đây là bảng so sánh của tác giả (tr. 35).

1	làng Hạ Lôi (Thạch Thất)	làng Hạ Lôi (Yên Lãng)
2	— Văn Lôi —	— Văn Lôi —
3	— Hòa Lạc —	— Hòa Lạc (Vĩnh Tường)
4	— Yên Lạc —	— Yên Lạc (Yên Lạc)
5	— Đồng Lạc —	— Đồng Lạc —
6	— Yên Lỗ —	— Yên Lỗ (Bình Xuyên)
7	— Yên Bài (Tùng Thiện cũ)	— Yên Bài (Yên Lãng)
8	— Yên Cư —	— Yên Cư —
9	— Trung Hậu —	— Trung Hậu —
10	— Đồng Cao —	— Đồng Cao —
11	— Đại Đồng (Thạch Thất)	— Đại Đồng —
12	— Phù Mỹ (Quốc Oai)	— Phù Mỹ —
13	— Yên Nội —	— Yên Nội —
14	— Hoàng Xá (Thạch Thất)	— Hoàng Xá —
15	— Phú Hữu —	— Phú Hữu (Kim Anh)
16	— Yên Mỹ —	— Yên Mỹ —
17	— Trạch Lôi	— Sơn Lôi (Bình Xuyên)
18	— Khinh Đà —	— Thạch Đà (Yên Lãng)
19	— Bạch Kim —	— Hoàng Kim —
20	Sông Tích Giang	(làng Tích Sơn (Tam Dương)
21	làng Cẩm Yên (Thạch Thất) — Cẩm Bào — Cẩm Đình (Phúc Thọ)	làng Tích Đồng (Yên Lãng) — Cẩm Viên — — Cẩm Trạch — — Cẩm Vực — — Cẩm La —

(2) Tham khảo *Kiến văn tiểu lục*. Lê Quý Đôn *Toàn tập*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tập 2. tr. 317.

Một số địa danh khác ở dưới chân núi Vua Bà cũng được tác giả giải thích theo ý hiểu chủ quan của mình:

Tác giả căn cứ vào sách *Nhĩ nhã* được Lê Quý Đôn dẫn lại trong *Vân đài loại ngữ* «Ở phía ngoài Ấp gọi là Giao, ở phía ngoài Giao gọi là Mục (bãi chăn nuôi), ở phía ngoài Mục gọi là Dã (đồng nội)», rồi thống kê các địa danh Nam Giao, Đồng Giao, Hòa Mục, Mục Uyên, Dã Cát... và khẳng định đây là ấp của các Lạc tướng Mê Linh, là quê hương của Trưng Trắc... (*Nghiên cứu lịch sử* số 149: tr. 33)— Làm như thế là vô tình tác giả đã buộc các Lạc tướng Mê Linh phải tổ chức xã hội theo cái «khuôn» Trung Quốc cổ đại trong khi các thái thú nhà Hán vẫn không thể không «để các Lạc tướng trị dân như cũ».

Tác giả nêu địa danh Cổ Thủ như là một minh chứng về trận chiến đấu bảo vệ căn cứ Cấm Khê (*Nghiên cứu lịch sử* số 190 tr. 48). Thật ra ở xã Tân Xã, huyện Thạch Thất có xóm Cổ Thổ (tên chữ là Hương Trung) thờ Lý Minh, một vị tướng của Hai Bà Trưng. Nhân dân địa phương khẳng định đây là Cổ Thổ (có nghĩa là đất cũ, quê gốc) chứ không phải là Cổ Thủ, càng không phải là nơi Hai Bà Trưng cố thủ ở đây.

Từ chỗ đoán định không chính xác một địa danh, tác giả đã đi đến kết luận rằng «Vấn đề Kim Khê—Cấm Khê trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh 40—43 của Hai Bà Trưng chống lại quân xâm lược Đông Hán, một vấn đề lớn về địa lý lịch sử cổ đại Việt Nam, tồn tại đã hàng nghìn năm nay, đã được giải quyết có vị trí địa lý chính xác, có những chứng cứ chắc chắn, rõ ràng và tập trung» (*Nghiên cứu lịch sử* số 211 tr. 38).

Tác giả còn vẽ ra cả một khung cảnh hết sức cụ thể, sinh động trận chiến đấu cuối cùng của nghĩa quân Trưng Vương chống quân xâm lược Mã Viện trên đất Giao Chỉ cũng như một loạt những vấn đề quan trọng khác, của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Những đoán định đó rõ ràng không thể có được ở những người làm sử xưa nay.

3) Cũng trong bài *Đất Cấm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40—43* tác giả đưa ra 9 làng mang tên có đuôi là «Trưng» ở hai bên bờ sông Hồng (1) và khẳng định «Những làng này rõ ràng có liên quan mật thiết đến Hai Bà Trưng vì «Trưng» chính là tên họ của Hai Bà, hơn nữa số làng đó có thể là những làng bên hữu ngạn khi sang sông thì đổi tên mới, nhưng vẫn giữ gốc cũ và chỉ thêm tên Trưng để nhớ lại nguồn gốc là con cháu Hai Bà... Những làng Trưng này chỉ thấy trên đê và tập trung gần nhau thành hẳn một vệt, như vậy có thể đó là những làng xưa kia vẫn có quan hệ gần gũi với nhau và nay di cư cùng với nhau vào cùng một thời gian khi đê đang được xây dựng» (*Nghiên cứu lịch sử* số 149 tr. 35).

Có lẽ cách đặt tên làng như tác giả nêu ra là cách đặt tên hiện đại chứ trước đây tổ tiên ta ở vùng đồng bằng Bắc bộ này không đặt tên làng như vậy. Nếu có nhớ về cội nguồn dòng họ, người ta có thể lấy tên họ ghép với chữ «xá» hoặc chữ «đường» chứ không đặt tên họ lại phía sau (thí dụ: Nguyễn Xá, Hoàng Xá, Lê Xá, Lã Đường...). Hơn nữa chữ «Trưng» chưa chắc đã là tên họ — và nếu không phải là tên họ thì sự phán đoán của tác giả càng thiếu cơ sở.

Khi xem các tập địa bạ của vùng Liên Hà, Đan Phượng (ngoại thành Hà Nội) chúng tôi gặp khá nhiều chữ «Trưng» trên các bãi bồi bên sông. Nhân dân địa phương giải thích rằng đất ở hai bên sông khi bồi khi lở, lúc bồi, các bãi bồi dần dần nổi lên, dân làng phải làm đơn xin quan trên trước để đến khi thành bãi họ mới được phép khai phá sử dụng. Đất ở ven sông thường được đánh dấu bằng chữ «trưng» (có nghĩa như là trưng cầu, trưng thu, trưng mua) là như vậy. Chúng tôi thiết nghĩ các làng «Trưng» trên có thể được đặt tên theo cách này chứ không phải là vì các làng đó đặt tên theo tên họ của Hai Bà Trưng như tác giả bài *Đất Cấm Khê...* suy đoán.

Các làng «trưng» mà tác giả nêu ra ở trên có thể có quan hệ với nhau về nguồn gốc và có làng được lập ra do tách làng từ bên trong đê. Nhưng không thể chỉ vì lý do này mà đoán rằng các làng đó hoàn toàn từ hữu ngạn sông Hồng (phía Thạch Thất, Phúc Thọ...) di sang, càng không thể xác định thời điểm di cư là đầu công nguyên và lý do di cư là vì bị Mã Viện đàn áp.

Chúng tôi đến làng Hữu Trưng, xã Trung Châu, huyện Đan Phượng (ngoại thành Hà Nội) (làng mà tác giả ghi là Hữu Trưng mang số 22 trong bản đồ hình 4, và xã mà tác giả ghi là Trung Châu), được biết làng này mới lập cách đây khoảng 100 năm vốn từ làng Vân Cốc tách ra khai phá bãi đất này. Làng Vân Cốc có gốc ở làng Vân Thủy, tổng Nhật Chiêu (nay là xã Kim Lân, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phú, ở phía tả ngạn sông Hồng). Bản thần tích của đình Hữu Trưng đã chép sự tích ba nữ tướng của Hai Bà Trưng là Phùng Tú, Phùng Huyền,

(1) Đó là các làng Trưng Châu và Hữu Trưng bên hữu ngạn; Báo Trưng, Vĩnh Trưng, Vân Trưng, Thế Trưng, Phú Trưng, Thương Trưng và Thọ Trưng bên tả ngạn.

Thượng Cát và việc thờ cúng ba vị nữ tướng trên ở cả ba làng Hữu Trung, Vân Cốc, Vân Thủy đã xác định rõ thêm quá trình di dịch cư như trí nhớ của dân làng Hữu Trung.

Tác giả chủ yếu dựa vào bản đồ hiện nay để xét đoán lịch sử cách đây 2 000 năm, nên sự xét đoán đó có thể không phù hợp và hơn thế nữa còn trái với thực tế lịch sử.

4) Đi tìm dấu vết hồ Lãng Bạc (1) dầu công nguyên, tác giả đã phải công phu lăn tìm dấu vết ruộng Lạc thời Hùng Vương, đó là một phương hướng đáng được chú ý. Nhưng trong khi tìm dấu vết ruộng Lạc thời Hùng Vương, tác giả đã tra cứu bản đồ vùng Hà Bắc, Hải Hưng, Hà Nội, Hải Phòng và đoán định « tên Lạc là tên chung. Có ưu thế, phản ánh nguồn gốc từ Lạc dân và Lạc điền » (*Nghiên cứu lịch sử* số 187 tr. 28) thì chúng tôi c rằng không hẳn như vậy. Mặc dù tác giả đã khoanh vùng khá cụ thể, nhưng người đọc vẫn cứ băn khoăn: liệu các địa danh « Lạc » hiện nay có phải là dấu tích còn lại của ruộng Lạc thời Hùng Vương không?

Trong bài viết của mình, tác giả đã bàn khá kỹ đến tên Lạc Đạo — Chúng tôi cũng muốn bàn thêm với tác giả về địa danh tiêu biểu này.

Trước hết, chúng tôi đồng ý với tác giả là chữ « đạo » trong Lạc Đạo là do phiên âm từ chữ « đậu » mà ra (làng Lạc Đạo có tên nôm là làng Đậu). Nhưng tên đó tác giả đoán rằng Lạc Đạo « Có nghĩa là làng Đậu xưa kia có Lạc dân và Lạc điền » thì lại quá gượng ép.

Khảo sát địa danh vùng này chúng tôi nhận thấy tên chữ của các làng phần lớn là phiên âm từ tên nôm ra. Sau khi phiên âm tên làng từ nôm ra Hán Việt, người ta thường thêm vào trước hoặc sau chữ đã phiên âm đó một chữ tạo thành tên chữ của làng để giải thích đặc điểm cũng như phản ánh nghề nghiệp, ước vọng của làng đó.

Thí dụ — Làng Mén (làng của họ Man, Man nương: Mén → Man) gọi là Mãn Xá (chỗ ở của họ Man: Man → Mãn) → Hạ Mãn, Phú Mãn (chữ Hạ và Phú là thêm vào sau). Chùa Đậu → Chùa Thành Đạo (Đậu → Đạo và nhà Phật thêm vào trước chữ Đạo chữ Thành).

Từ thực tế đó, chúng tôi cho rằng chữ « lạc » trong tên chữ làng Lạc Đạo chỉ là chữ ghép thêm không có nghĩa và chữ Lạc Đạo có nghĩa như trong « an bần lạc đạo » vậy.

Bởi vì chữ « lạc » là vui, thể hiện nguyện vọng cao đẹp của con người nên có nhiều làng đặt tên lạc cũng là lẽ bình thường.

Ở vùng duyên hải Hà Nam Ninh, chúng tôi từng thấy có khá nhiều làng mang tên lạc: làng Lạc Nghiệp (Xuân Thủy) do Nguyễn Công Trứ lập năm 1828; làng Lạc Thiện (Kim Sơn) do Nguyễn Công Trứ lập năm 1829; làng An Lạc ở Ninh Nhất cũng do Nguyễn Công Trứ lập năm 1829...

Hơn thế nữa, theo chỗ chúng tôi biết thì chữ Lạc chỉ ruộng Lạc thường được viết hoàn toàn khác với chữ lạc là vui mà chúng tôi gặp trong các tên làng Lạc Đạo, Lạc Thổ, Lạc Thiện, Lạc Viên, Lạc Nghiệp, An Lạc...

5. Tác giả dẫn câu trong *Mã Viện truyện* mà Đào Duy Anh dẫn trong sách *Lịch sử Việt Nam* quyển thượng « Viện thấy miền Tam Phụ đất rộng rãi, màu mỡ mà khách khứa — người nhà — của mình đông đúc, bèn dâng thư xin đồn điền ở trong vườn Thượng Lâm » để đoán Tam Phụ và Thượng Lâm ở Mỹ Đức, Hà Sơn Bình — Tác giả viết: « Tên Thượng Lâm và đặc điểm đất của nó rộng rãi màu mỡ rõ ràng chỉ vùng Thượng Lâm ở cuối bậc thềm Mê Linh, vùng Ngã ba Thá ngày nay, vì Tam Phụ có thể có nghĩa là « ba bến thuyền » mà vùng có ba bến gần nhau là một ngã ba sông. Có lẽ tên Việt cổ là Thá khó dịch nghĩa hoặc dịch âm, nên người cung cấp tài liệu cho Hậu Hán thư đã dùng từ « Tam » để chỉ ngã ba, đi liền với từ Phụ, chỉ một làng có bến sông ở ngay Ngã ba. Hiện nay đất Thượng Lâm chỉ cách Ngã ba Thá 3 ki-lô-mét về phía tây (lược đồ số 3) và ở bờ hữu sông Đáy vẫn còn có một làng là Phụ Chính ở trên ngã ba 1 ki-lô-mét (Địa danh Hán Việt Tam Phụ còn có thể có một số ý nghĩa khác nữa, chúng tôi sẽ bàn đến sau khi nói đến vị trí của đô úy trị quận Giao Chỉ). Hơn nữa trước Cách mạng tháng Tám, cả vùng Thượng Lâm là một đơn vị hành chính cấp tổng, gọi là tổng Viên Nội thuộc phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông cũ, còn bên kia sông Đáy là Viên Ngoại... Rõ ràng chữ Viên ở đây là từ Thượng Lâm Viên mà ra; Viên ở đây có nghĩa là vườn và vùng đất bằng bậc thềm Thượng Lâm là vườn Thượng Lâm nói trong Mã Viện truyện » (*Nghiên cứu Lịch sử* số 190 tr. 45, 46).

Chúng tôi thiết nghĩ nếu ai đã từng đọc *Mã Viện truyện* trong Hậu Hán thư thì không thể nghĩ rằng Tam Phụ và Thượng Lâm lại nằm trên đất nước ta. Chúng tôi xin dẫn nguyên văn đoạn Hậu Hán thư trang 2872 để minh chứng cho điều này: « Viện nhân tương gia thuộc tùy Tuân quy Lạc Dương cư số nguyệt nhi vô tha chức nhiệm — Viện dĩ Tam

---

(1) Đọc kỹ các sách *Hậu Hán thư, Thủy kinh chú, Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư*... chúng tôi chỉ thấy chép hồ Lãng Bạc và vị trí của Lãng Bạc ở đâu cũng là một vấn đề cần phải thảo luận

Phụ địa khoáng, thổ ốc nhi sở tương tân khách ồi đa, nãi thượng thư cầu đồn điền Thượng Lâm uyển trung. Đế hứa chi»), có nghĩa: « Viện nhân cùng gia thuộc theo Tuân trở về Lạc Dương ở vài tháng mà không hài lòng với chức nhiệm của mình. Viện thấy miền Tam Phụ đất rộng rất màu mỡ mà khách khứa — người nhà — của mình đông, bèn dâng thư xin đồn điền ở trong vườn Thượng Lâm. Vua đồng ý cho ».

Và chỉ 20 dòng tiếp sau lại có câu: « Viện nhàn, hoàn Trường An, nhân lưu Thượng Lâm... » có nghĩa: Viện nhàn rỗi trở về Trường An, nhân đó ở lại Thượng Lâm... ».

Tam Phụ trong đoạn văn trên là chỉ các đất Kinh Triệu, Bằng Dực, Phù Phong nằm trong thành Trường An, thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Vườn Thượng Lâm ở phía tây Trường An, vốn là vườn cũ thời Tần, Hán Vũ đế mở rộng ra, Tư Mã Tương Như có bài *Thượng Lâm Phú* nổi tiếng.

Do không đọc văn bản gốc mà tác giả đã nhầm chữ phụ là giúp đỡ, phụ giúp, trong tên đất Tam Phụ sang chữ phụ là bến thuyền.

Điều cần nói thêm nữa là trong sách *Lịch sử Việt Nam* quyển thượng, trang 112, 113, ông Đào Duy Anh chú thích câu trên là để đoán định cách thức bóc lột của Mã Viện ở nước ta có thể cũng lặp lại cách thức mà trước đây y đã làm ở Trung Quốc chứ không phải nói việc Mã Viện xin lập đồn điền tại đất Thượng Lâm ở Việt Nam như ông Đinh Văn Nhật viết (1).

6) Đọc bài *vị trí huyện Câu Lậu vào đầu công nguyên* chúng tôi thấy dường như tác giả đã không đọc *Thủy kinh chú*, lại không đọc kỹ các tác giả đi trước nghiên cứu về *Thủy kinh chú* mà chỉ căn cứ vào những địa danh trên bản đồ để suy đoán nên đã nhận nhầm vị trí của sông Ngân và sông Uất. Tác giả viết « sông Uất là tên dịch âm của sông Văn Úc » và « sông Ngân mang tên đó là vì trong vùng có đơn sa luyện thủy ngân — có lẽ nhiều đoạn đã trùng với sông Thái Bình ngày nay nhưng còn một đoạn cuối để lại vết tích là một khúc sông chết, nay là một cái đầm rất dài và rộng ở ngay huyện lỵ Tiên Lãng (dài 7 km); Chợ lớn ở Thái Lai ngày nay mang tên chợ Đầm. Các tên Kim Nhân (có lẽ là Ngân — TG), Ngân Đồng, Ngân Câu nói ở trên là hai bờ sông Ngân xưa kia » (*Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978* tr. 310).

Nếu đã đọc đoạn văn sau đây của *Thủy Kinh chú* thì chắc chắn tác giả sẽ không có những nhận định như trên:

« Sông Uất tức là sông Đồn Thủy huyện Dạ Lang... Sông Đồn Thủy chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Đàm Cảo, chảy về phía đông đi qua huyện Thư Lan, quận Cường Kha gọi là sông Tường Kha.

Sông Tường Kha lại chảy về phía đông nam đi qua huyện Vô Liễm..., lại chảy qua các huyện Quảng Uất, quận Uất Lâm làm sông Uất Thủy...

Sông Uất chảy về phía đông, đi qua huyện A Lâm; lại chảy về phía đông đi qua huyện Mãnh Lăng, có sông Ngân Thủy chảy vào sông ấy.

Sông Uất chảy vào phía nam đi qua phía tây quận Nam Hải thuộc Quảng Châu, ở đấy có sông Ngân chảy ra, lại đi về phía nam ở bên hữu tiếp nạp nước của ba sông Tây Tùy... (2)

Sông ấy chảy về phía đông đi qua phía nam thành Khu Túc cũ. Sông Uất lại chảy về phía nam đi từ huyện Thọ Linh chảy vào biển ».

Khi đọc *Thủy kinh chú* người ta dễ nhận thấy các sông ở miền Giang Nam và nhất là các sông ở ngoài biên giới Trung Quốc mà Lịch Đạo Nguyên chép có nhiều chỗ sai lầm, khó hiểu. Một trường hợp sách chép sai lạc khá điển hình là trường hợp sông Uất mà chúng tôi trích dẫn ở trên. Đọc kỹ *Thủy kinh chú* tham khảo các phương án lý giải của các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhận định của ông Đào Duy Anh cho rằng Lịch Đạo Nguyên « đã phạm một điều sai lầm rất lớn là xem đường hải vận dọc bờ biển Bắc bộ nước ta là đường sông Uất » (3).

Sông Uất như mô tả của *Thủy kinh chú* là bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua vùng vịnh Hạ Long rồi đi dọc theo bờ biển Bắc Bộ

(1) Ông Đào Duy Anh viết: « Song có thể bằng vào chỗ Mã Viện đem « tân khách » đến Thượng Lâm để đồn điền (Hậu Hán thư, Mã Viện truyện) mà suy để đoán rằng thời kinh lý ở Giao Châu, Mã Viện có thể, trong khi lấy bọn tướng sĩ tay chân làm trưởng lại, cũng từng cho tướng sĩ đồn điền mà khai khẩn theo phương thức ấy, bằng tân khách hay người nhà».

(2) Theo lời chú của Triệu thị thì ba sông Tây Tùy là hệ thống sông Diệp Du chảy qua đất Giao Chỉ (nhiều người xác định là hệ thống sông Hồng).

(3) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời* — Nhà xuất bản Khoa học, Hà nội, 1964, tr. 34.

vào đến khu vực Bình Trị Thiên ngày nay chứ không phải là sông Văn Úc như tác giả dự đoán.

Từ đoán định không đúng đó, tác giả đã đi đến nhiều phán đoán khác không chính xác.

Chúng tôi xin nêu thêm một địa danh mà tác giả cho là dấu vết sông Giang trong *Thủy kinh chú* : « Dấu vết sông Giang ngày nay còn lại là tên Ninh Giang và... » (*Những phát hiện mới về khảo cổ học* năm 1973, tr. 310).

Chúng tôi lưu ý tác giả là phủ Ninh Giang đặt ở địa phận xã Thanh Xuyên, còn tên Ninh Giang mới có từ năm Minh Mệnh thứ 3 (năm 1822) chứ không có từ gần 2000 năm nay.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép : « Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi phủ Thượng Hồng làm phủ Bình Giang, phủ Hạ Hồng làm phủ Ninh Giang »([1]), Phủ Ninh Giang xưa gọi là Hồng Châu, cuối đời Trần gọi là châu Hạ Hồng, thời thuộc Minh vẫn theo như thế. thuộc phủ Tân An, đời Lê Quang Thuận đặt làm phủ, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên như hiện nay » ([2]).

Ở vùng này chỉ có tên phủ Ninh Giang (sau này là huyện, thị trấn Ninh Giang) chứ không có tên làng xã Ninh Giang khác, càng không có tên sông Giang trong *Thủy kinh chú*.

2. Suy nghĩ về một phương pháp địa danh học.

Có thể dẫn ra hàng loạt những thí dụ tương tự ở các bài viết của ông Đinh Văn Nhật. Viết bài này chúng tôi dẫn ra một số địa danh như vậy là để có cơ sở bàn thêm với tác giả về *một phương pháp địa danh học*.

Trước hết chúng tôi nhất trí với tác giả coi địa danh như một nguồn sử liệu, thậm chí còn là một nguồn sử liệu quan trọng.

Địa danh bao gồm tên gọi các địa phương, lưu vực sông ngòi, hồ ao, rừng núi, vùng cư dân...Địa danh có ba yếu tố gắn chặt với nhau là địa lý, ngôn ngữ và xã hội, trong đó nhờ có yếu tố địa lý mà địa danh thường có cuộc sống riêng, cố định dù rằng tộc người, ngôn ngữ và xã hội đã nhiều lần thay đổi. Nghiên cứu địa danh người ta có thể thấy được các lớp phân bố cư dân cổ đại và quá trình các cuộc di cư của các cư dân ấy. Trong một phạm vi hẹp, người ta có thể biết được phần nào quang cảnh thiên nhiên, hình thế đất đai, những tập tục cũ của xã hội, nghề nghiệp sinh sống của dân cư và cả một số những sự kiện lịch sử xảy ra trên đó.

Anghen đã từng dùng những loại tài liệu như tiếng địa phương, địa danh để vẽ lại bản đồ phân bố các bộ lạc giéc-manh thời cổ với những biên giới thay đổi nhiều lần vì những đợt di dân và chiến tranh trong chương *Phương ngữ Phơ-răng* của tác phẩm « *Về lịch sử người Giéc-manh cổ đại.* »

Các nhà ngôn ngữ học và địa danh học Xô viết thông qua việc nghiên cứu địa danh đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề có liên quan đến lịch sử của dân tộc Vô-sơ-ti.

Ở nước ta các nhà dân tộc học, ngôn ngữ học, và sử học cũng đã vận dụng phương pháp địa danh để nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương cũng như trong nhiều công trình khác và đã thu được những kết quả cụ thể. Trong số các tác giả trực tiếp nghiên cứu về địa danh Việt Nam hay nghiên cứu địa danh Việt Nam phục vụ cho chuyên đề nghiên cứu của mình phải kể đến Maspéro, Hoàng Xuân Hãn, Đào Duy Anh, Hoàng Thị Châu...

Nói như vậy, chúng tôi muốn khẳng định rằng tài liệu địa danh đã cung cấp cho sử học nhiều sử liệu quý báu và phương pháp địa danh học là một phương pháp khoa học, nó có quá trình hình thành, phát triển, có cơ lý luận và những nguyên tắc cụ thể, chặt chẽ.

Tuy vậy, loại tài liệu địa danh không phải không có nhiều hạn chế. Hạn chế lớn nhất và cơ bản nhất là địa danh không có niên đại thật chính xác cho nên đôi khi cũng khó dùng địa danh để giải thích những hiện tượng lịch sử. Đặc điểm của tài liệu địa danh là hết sức sơ lược nhưng lại rất phức tạp và khó hiểu... cho nên trong khi nghiên cứu về địa danh, người ta phải vận dụng các phương pháp khoa học khác như khảo cổ học, sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học lịch sử ... để đối chiếu, kiểm nghiệm.

Ông Đinh Văn Nhật trong chuyên đề khảo cứu của mình đã quá tin vào tài liệu địa danh coi khảo cứu địa danh như là một phương pháp chủ công có ý nghĩa quyết định trong toàn bộ công trình nghiên cứu của mình.

Trong khi sử dụng tài liệu địa danh tác giả đã cố gắng sử dụng phương pháp liên ngành để tạo ra những khung không gian và thời gian rồi đưa tài liệu địa danh vào. Tác giả còn vẽ nhiều bản đồ với những đường bình độ khá tỉ mỉ và minh họa bằng nhiều bức ảnh đẹp.

Phương pháp liên ngành — theo chúng tôi nghĩ — phải được xây dựng trên cái nền chuyên ngành rất sâu, rất vững. Ông Đinh Văn Nhật nghiên cứu về địa lý học lịch sử

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà nội, 1971. tập 3, tr. 356.

(2) Như trên, tr. 359.

cổ đại đã không đọc trực tiếp các tài liệu gốc địa lý lịch sử cổ đại, lại còn sử dụng tư liệu không đúng ý của các nhà nghiên cứu địa lý lịch sử cổ đại đi trước thì làm sao những bộ khung ông dựng nên lại có thể đúng được.

Trong bài «Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng» tác giả cho cuốn sách «Đất nước Việt Nam qua các đời», bài viết «Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến» của Đào Duy Anh và bài viết «Những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại» của Trần Quốc Vượng «*là ba tài liệu gốc* mà chúng tôi dùng để tra cứu» (*Nghiên cứu lịch sử* số 172 tr. 41). Trong tất cả các bài viết của mình, tác giả đều dẫn thư tịch cổ Trung Quốc qua một số sách nghiên cứu của các tác giả trên.

Chúng tôi nghĩ nếu như một bài viết thuần túy về địa lý dẫn như vậy còn có thể được, chứ một bài viết toàn diện về địa lý lịch sử, lại bàn rất sâu, rất nhiều về lịch sử cổ đại mà dẫn như vậy thì chắc rằng sẽ thiếu chính xác. Ấy là chưa nói đến trong khi viện dẫn, tác giả đã lọc lại lần nữa theo ý chủ quan của mình, dẫn không đúng ý, thậm chí còn dẫn sai ý của các tác giả đi trước (thí dụ 5, 6).

Có lẽ vì bị cuốn hút bởi núi Vua Bà, Suối Vàng và một số địa danh lạ ở chân núi Ba Vì (vùng thuộc các huyện Thạch Thất, Quốc Oai, Lương Sơn), mà tác giả đã tạo ra một cái khung đóng chặt những vấn đề cơ bản nhất của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào đấy (vấn đề huyện Mê Linh, kinh đô Mê Linh, vấn đề quê hương Hai Bà Trưng, vấn đề căn cứ Cấm Khê...). Từ đó, tác giả đi đến phủ định sạch trơn vùng đất bên tả ngạn sông Hồng nơi còn khá nhiều các di chỉ khảo cổ học có niên đại đầu công nguyên và trước công nguyên, nơi tập trung dày đặc di tích và truyền thuyết về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nơi không thể nằm ngoài bộ lạc Mê Linh thời Hùng Vương và huyện Mê Linh thời Hán.

Theo rõi các luận văn của tác giả, chúng tôi nhận thấy bộ khung này được dựng nên bởi cái cột trụ là núi Vua Bà, mà núi Vua Bà — như thí dụ chúng tôi dẫn ở trên, sẽ không đủ sức chống đỡ cho bộ khung đó đứng vững được.

Trong quá trình nghiên cứu, tạo ra những bộ khung là cần thiết, nhưng những bộ khung đó chỉ là những giả định khoa học được định hình trên một cơ sở tư liệu nhất định và rất có thể nó lại bị ngay chính tư liệu phủ định.

Một số đường bình độ mà tác giả vẽ trên bản đồ hiện nay, chắc chắn có nơi địa hình đã thay đổi khác xa địa hình cách đây 2000 năm, nên có vùng tác giả khoanh là còn đang ngập nước và đất mới hình thành thì lại có nhiều di chỉ khảo cổ học nằm sâu trong lòng đất (vùng Yên Lạc, Yên Lãng phía tả ngạn sông Hồng).

Địa danh trong chuyên đề nghiên cứu của ông Đinh Văn Nhật lý ra phải được gọi đúng tên là *địa danh học lịch sử*, mà đã là địa danh học lịch sử thì phải nghiên cứu lịch sử địa danh. Ở nước ta địa danh thường thay đổi, biến dạng và rất phức tạp. Phần lớn các địa danh được phiên âm hay dịch nghĩa theo âm Hán Việt (mà âm Hán Việt là Việt hóa kiểu phát âm chữ Hán thời Đường). Những địa danh Hán Việt trên bản đồ hiện nay dù có rất cổ đi chăng nữa cũng khó có thể là địa danh phiên âm trực tiếp từ địa danh Việt cổ thời kỳ Hai Bà Trưng, càng không thể là địa danh thời kỳ Hai Bà Trưng được.

Theo chúng tôi, làm địa danh học lịch sử cần đặc biệt quan tâm đến tên nôm (nhưng cũng cần phải lưu ý là tên nôm cũng có những thay đổi biến dạng qua các giai đoạn lịch sử). Từ mối quan hệ giữa địa danh Hán Việt và địa danh nôm, nhà nghiên cứu phải xác định được chính xác địa danh gốc. Công việc này đòi hỏi sự tham gia thật đắc lực của ngôn ngữ học lịch sử và dân tộc học.

Từ những địa danh gốc, nhà địa danh học lịch sử mới có thể so sánh, đối chiếu, tìm ra sự giống nhau, khác nhau và mối quan hệ giữa các địa danh — Kết quả của công việc so sánh hết sức tỉ mỉ, công phu này cũng chỉ là những gợi ý hay những giả thuyết khoa học để các ngành khoa học khác cùng tham gia giải quyết vấn đề. Địa danh học do đó không thể tách rời sử học, ngôn ngữ học lịch sử, dân tộc học, khảo cổ học.

Những tài liệu địa danh mà tác giả sử dụng thường là những địa danh trên bản đồ hiện nay. Mặc dù trong khi sử dụng địa danh tác giả đã tập hợp địa danh theo từng nhóm để so sánh, đối chiếu và trong một số trường hợp ông cũng đã chú ý tới mối quan hệ giữa tên chữ và tên nôm của số địa danh, song cách làm đó cũng không thể vượt ra ngoài phương pháp so sánh địa danh hiện đại.

Một điều cũng cần phải nói thêm nữa là trong chuyên đề nghiên cứu của mình, tác giả thường giải thích địa danh theo từ nguyên học thông tục (hay từ nguyên học dân gian) thậm chí tác giả còn giải thích địa danh bằng *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh.

Thí dụ: Tác giả giải thích địa danh Vân Lôi (Thạch Thất) như sau: «Vân Lôi là hai chữ đầu của câu chữ Hán «Vân Lôi, thời tiết» có nghĩa là thời buổi làm mây làm sấm, ý nói anh hùng gặp vận làm nên sự nghiệp lớn lao», hoặc «Cái tên Vân Lôi, Kinh Chúa, .

đều chỉ về Trưng Trắc» (*Nghiên cứu lịch sử* số 148 tr. 33). Hay khi nói về tên núi Voi — tên núi thường thấy ở nhiều nơi, tác giả viết: «theo truyền thuyết thì khi ra trận, Hai Bà thường cưỡi voi, hiện nay ngay ở chân núi Vua Bà vẫn còn có núi Voi 227m, có xóm Tráng Voi» (*Nghiên cứu lịch sử* số 149 tr. 33). Tìm hiểu địa danh vùng này, chúng tôi thấy nhân dân giải thích tên các núi Voi, núi Cột Cờ, núi Đống Thóc... chủ yếu là theo hình dáng của núi, chứ không phải là bóng dáng những voi, những cột cờ, những đống thóc của Hai Bà Trưng hai nghìn năm trước.

Địa danh thường có cuộc sống riêng độc lập với cuộc sống xã hội nhưng nó lại luôn luôn được con người và xã hội quan tâm đến, do đó mỗi con người, mỗi thời đại đều có thể có cách lý giải khác nhau về một địa danh cụ thể. Vì thế mà nhiều truyền thuyết, nhiều giai đoạn được dân gian thêm thắt xung quanh địa danh, tạo ra những lớp nhiễu làm cho chúng ta hiểu sai thực chất của địa danh. Tài liệu địa danh học ở trên phương diện này mà xét thì nó cũng giống như tài liệu dân tộc học, văn học dân gian... nên khi sử dụng tài liệu địa danh chúng ta không thể không tiến hành lọc nhiễu một cách nghiêm túc.

Ở nước ta, không phải ông Đinh Văn Nhật là người đầu tiên nghiên cứu và sử dụng tài liệu địa danh, nhưng ông lại là người đầu tiên sử dụng tài liệu địa danh như nguồn tài liệu chủ yếu, coi phương pháp địa danh học như phương pháp chủ công trong toàn bộ công trình nghiên cứu của mình. Đi theo phương hướng này tác giả đã có được một số đóng góp vào công việc nghiên cứu địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng nói riêng và cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng nói chung. Thí dụ: một căn cứ Cấm Khê cụ thể của tác giả, các nhà nghiên cứu cần phải bàn kỹ thêm, nhưng việc tác giả xác định căn cứ Cấm Khê, ở bên hữu ngạn sông Hồng là một phát hiện rất quý, có sức thuyết phục người đọc. Nhưng những đóng góp đó chưa đủ khẳng định một phương pháp khoa học.

Chăm chú theo dõi chuyên đề địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng của ông Đinh Văn Nhật từ gần chục năm nay, chúng tôi dần dần nhận ra phương pháp địa danh học ngay cả phương pháp liên ngành được tác giả vận dụng chưa thực sự khoa học chặt chẽ. Cái mới trong các bài viết của tác giả là cùng một lúc tác giả đưa ra nhiều loại tư liệu khác nhau, nhưng tiếc rằng những tư liệu đó lại chưa được xử lý, giám định thật đầy đủ. Cái mới hơn trong các bài viết của tác giả là những đánh giá, kết luận mạnh dạn, đảo ngược cả quan niệm xưa nay. Nếu như có một phương pháp khoa học thực sự dẫn đường và có một cơ sở tư liệu chắc chắn thì những kết luận đó đã đẩy công việc nghiên cứu về khởi nghĩa Hai Bà Trưng tiến những bước rất dài, rất xa.

☆

Tiến quân vào công phá thành trì hết sức kiên cố và bí hiểm này, bên cạnh lòng nhiệt thành, kinh nghiệm dày dạn, chúng ta cần một phương pháp khoa học. Do đó, chúng tôi chân thành trông đợi tác giả Đinh Văn Nhật giành thời gian và công sức tổng kết, trình bày rõ thêm phương pháp địa danh học của mình để cùng nhau xây dựng một phương pháp khoa học bổ trợ đắc lực cho việc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt nghiên cứu cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong tình hình tư liệu thư tịch khá khan hiếm.

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 1982.

THÔNG TIN

Hai mươi năm hoạt động của Hội đồng hợp tác dài hạn, nhiều bên về «Lịch sử cách mạng Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo»

LỊCH sử phát triển của hình thức hợp tác khoa học nhiều bên, dài hạn giữa Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu từ năm 1162 bằng Hội nghị đại biểu các Viện Hàn lâm khoa học ở Vác-xava (Ba Lan).

Hai mươi năm đã qua, thời gian tuy còn ngắn, nhưng nhiều hoạt động, nhiều phương pháp tổ chức, nhiều đề tài cùng nghiên cứu đã thúc đẩy sự tiến bộ, sự trưởng thành nhanh chóng của các nhà khoa học các nước thành viên của Hiệp định hợp tác. Những thành quả nghiên cứu có tầm cỡ quốc tế của các Hội đồng đề tài lần lượt ra đời đã chứng tỏ hùng hồn vai trò và hiệu quả của sự hợp tác khoa học giữa các nước XHCN anh em.

Hội nghị thường kỳ lần thứ năm các Phó Chủ tịch phụ trách khoa học xã hội của các Viện Hàn lâm khoa học các nước XHCN họp trong tháng 5-1982 tại Béc lin đã đánh giá cao vai trò của các Hội đồng đề tài và đã có những ý kiến quan trọng để các Hội đồng này cải tiến thêm một bước công tác của mình. Đặc biệt, Hội nghị đã qnyết định tặng 3 giải thưởng quốc tế cho 3 công trình nghiên cứu xuất sắc nhất của hai Hội đồng đề tài, trong đó có tác phẩm «Giai cấp công nhân và quá trình cách mạng thế giới» (NXB Khoa học, Mátscơva, 1980).

Hội nghị các Trưởng ban Khoa học xã hội của Viện Hàn lâm khoa học các nước XHCN đã tán thành bản báo cáo tổng hợp về hoạt động của 9 Hội đồng đề tài khoa học xã hội trong thời gian qua, do Viện sĩ Snitile, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Tiệp Khắc, trình bày. Trong bản báo cáo đó, Viện sĩ Snitile, đã nêu rõ đứng đầu các Hội đồng đề tài hợp tác dài hạn, nhiều bên về khoa học xã hội phải kể đến Hội đồng «Lịch sử cách mạng Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo» do Viện sĩ I. Minst làm Chủ tịch. Viện sĩ I. Minst là nhà sử học lão thành nổi tiếng thế giới, người được giải thưởng Lênin về công trình «Lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại».

Đây là một Hội đồng hợp tác nhiều bên lớn nhất và có uy tín trong số 9 Hội đồng đề tài dài hạn, nhiều bên của các nước XHCN. Thành lập từ năm 1962, lúc đầu Hội đồng chỉ mới có 8 nước tham gia là Bungari, Hunggari, CHDC Đức, Mông Cổ, Ba Lan, Rumani, Liên Xô và Tiệp Khắc. Đến năm 1969 có thêm Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Năm 1973 Cu Ba xin gia nhập Hội đồng. Tháng 4/1979 UBKHXH VN trở thành hội viên thứ 11 của Hội đồng mà Viện Sử học là cơ quan được ủy nhiệm để tiến hành các quan hệ hợp tác với Hội đồng chung và tổ chức Hội đồng quốc gia về đề tài này.

Từ khi thành lập đến nay, Hội đồng đã trải qua một quá trình phát triển tiến lên liên tục về nội dung nghiên cứu. Hội đồng cũng có nhiều tên gọi khác nhau, phản ánh đặc trưng của các giai đoạn phát triển. Lúc đầu Hội đồng gọi là «Hội đồng nghiên cứu lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại». Sau đó Hội đồng đổi tên là «Hội đồng về lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo». Hiện nay lại gọi là «Hội đồng về lịch sử các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa».

Các nhà sử học của Liên bang Nam Tư đã xin tham gia Hội đồng, nhưng chỉ tham gia nghiên cứu một số chuyên đề của một số giai đoạn lịch sử thích hợp. Từ đó một hình thức hợp tác mới cũng ra đời trong Hội đồng, đó là hình thức hợp tác về một giai đoạn lịch sử hoặc hình thức hợp tác có tính chất giai đoạn.

Trong 20 năm qua Hội đồng đã kiên quyết tập trung vào những vấn đề có tính chất thời sự và vào những thời điểm lịch sử có ý nghĩa. Hội đồng chung cũng như các Hội đồng quốc gia đều tập trung nghiên cứu vào việc kỷ niệm 50 năm và 60 năm Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, kỷ niệm 100 năm ngày sinh V. I. Lênin, và vào các ngày kỷ niệm lớn của cách

mạng XHCN ở các nước anh em. Nhiều hội nghị, hội thảo khoa học đã được tổ chức ở nhiều nước và ở nhiều địa điểm khác nhau. Các nhóm tác giả đề tài đã gặp gỡ và làm việc đều đặn ở những địa điểm thích hợp. Tạp chí thông tin của Hội đồng chung đã ra được 20 số. Mỗi số tập trung thông báo về một chuyên đề nhất định. Các tập kỷ yếu của các Hội nghị, hội thảo khoa học đều được xuất bản.

Cũng trong 20 năm qua nhiều tác phẩm khoa học — thành quả chung của các nhóm đề tài — đã ra mắt bạn đọc, trong đó có một số công trình được đánh giá cao về tầm cỡ quốc tế của nó. Chúng tôi xin nêu lên một số tác phẩm đã được dư luận chú ý.

Ba Lan đã xuất bản công trình «Những cuộc cách mạng trong những năm 19 ở các nước Trung và Đông Nam châu Âu». Mông Cổ xuất bản tuyển tập «Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa và thời đại ngày nay». Riêng ở Liên Xô, ngành sử học đã có nhiều tác phẩm, trong đó có tuyển tập «Cách mạng Tháng Mười và những kinh nghiệm trong việc giải quyết vấn đề dân tộc» (Êrêvan), «Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và việc giải quyết vấn đề dân tộc ở các nước XHCN», «Cách mạng Tháng Mười vĩ đại qua các thư mục ở Liên Xô và nước ngoài» (Mátscơva); «Cách mạng 1905 — 1907 — cuộc tổng diễn tập của Cách mạng Tháng Mười» và «Những kinh nghiệm lịch sử của Cách mạng Tháng Mười và ý nghĩa quốc tế của nó» (Tơbilisti). Tiệp Khắc xuất bản «Giai cấp công nhân, lực lượng vĩ đại của CMXHCN». Bungari có «Những bạn đồng minh của giai cấp vô sản trong CMXHCN. Hunggari có «Lịch sử phát triển lý luận và thực tiễn của chuyên chính vô sản». Rumani xuất bản «Những kinh nghiệm lịch sử về việc quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp trong CMXHCN». Viện Sử học thuộc UBKHXH VN xuất bản tuyển tập «Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam» (1977), v.v...

Tất cả những công trình trên đều là thành quả lao động khoa học của các nhóm đề tài cụ thể của các Hội đồng quốc gia, và những tham luận quan trọng của các hội nghị, hội thảo khoa học. Nhiều tư liệu mới, một số quan điểm và cách đặt vấn đề nghiên cứu có chiều sâu, có thực tế mới đã được đề cập và làm sáng tỏ thêm một bước.

Hội đồng chung đã xuất bản đều đặn Tạp chí thông tin của Hội đồng, mỗi năm 2 số. Các số Tạp chí đã tập trung thông báo Nghị quyết của các Hội nghị khoa học, tình hình làm việc của các nhóm đề tài, giới thiệu tóm tắt các sách đã xuất bản về lịch sử các cuộc CMXHCN, những hoạt động của Hội đồng chung và của các Hội đồng quốc gia, giới thiệu các tài liệu gốc mới phát hiện, v.v...

Hội đồng chung còn tổ chức «Trại hè của các nhà sử học trẻ tuổi» chuyên nghiên cứu về lịch sử CMXHCN ở Batum. Đây là một tổ chức rất có ý nghĩa để các nhà sử học lão thành góp phần đào tạo thế hệ sử học trẻ tuổi của các nước XHCN thành viên của Hội đồng. Đây cũng là nơi để các nhà sử học trẻ tuổi ở các nước trao đổi kinh nghiệm và trình bày những suy nghĩ của mình. Năm 1982 Trại hè Batum dự định tập trung trao đổi ý kiến về «Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và nền giáo dục ở Liên Xô — Ý nghĩa quốc tế của nó».

Năm 1984 «Trại hè của các nhà sử học trẻ tuổi» dự định tổ chức ở Kishinhốp — thủ đô của Mônđavi — với chủ đề «Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và chủ nghĩa quốc tế vô sản».

Để kỷ niệm lần thứ 65 Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, năm 1982 ở Tơbilitsi (Liên Xô) tổ chức «Trại hè của các nhà sử học trẻ tuổi» về «Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay». Bungari tổ chức ở Xôphia Hội nghị khoa học về «G. Dimitơrốp và các vấn đề mặt trận đoàn kết dân tộc ở các nước Trung và Đông Nam châu Âu». Hunggari tổ chức ở Budapést Hội thảo khoa học về «Các tổ chức của giai cấp công nhân trong hệ thống chuyên chính vô sản». Ba Lan tổ chức ở Liublin Hội thảo khoa học về «Kết quả và triển vọng của việc nghiên cứu lịch sử tham gia của những người theo chủ nghĩa quốc tế trong Cách mạng Tháng Mười và trong việc bảo vệ những thành quả của cuộc cách mạng đó».

Với khả năng sẵn có, lại được cổ vũ bởi tinh thần của các ngày kỷ niệm 65 năm Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và 60 năm thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, chúng ta tin tưởng rằng Hội đồng hợp tác dài hạn và nhiều bên về «Lịch sử các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa» nhất định sẽ có nhiều thành tựu mới trong những năm tới.

LÊ KHÔI

☆

Tập san Nghiên cứu lịch sử mới xuất bản tại Quảng Nam — Đà Nẵng và Nghệ Tĩnh

Để góp phần đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập lịch sử của nhân dân địa phương cũng như giúp cho việc nghiên cứu lịch sử của Trung ương, trong thời gian qua cùng với việc đẩy mạnh công tác sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương từ thành phố, tỉnh, huyện đến xã ; Ban nghiên cứu lịch sử của một số tỉnh đã xuất bản những tập kỷ yếu hoặc tập san về lịch sử địa phương.

Chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc :

1. « Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam — Đà Nẵng ». Số 1. Ty Văn hóa — thông tin Quảng Nam — Đà Nẵng xuất bản, 87tr. khổ 16 × 24.

Trong « Lời nói đầu », Ban Nghiên cứu lịch sử Quảng Nam—Đà Nẵng đã nêu rõ mục dích của tập kỷ yếu không định kỳ này xuất bản tại địa phương « nhằm giới thiệu một số công trình nghiên cứu về các vấn đề lịch sử, địa lý và lịch sử các ngành nghề trong tỉnh..., chuẩn bị điều kiện tiến tới soạn thảo một bộ địa lý và lịch sử của tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng từ khởi thủy cho đến trước thập niên 30 của thế kỷ này » (tr. 3).

Tiếp theo « Lời nói đầu », trong bản Chỉ thị số 55/CT—TV ngày 29-10-1979 của Thường vụ Tỉnh ủy, Quảng Nam — Đà Nẵng về vấn đề « đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử địa phương » cũng nhấn mạnh cần phải « nghiên cứu, tìm hiểu đầy đủ và sâu sắc truyền thống lao động và đấu tranh quý báu » của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, « phải tìm mọi cách phát huy truyền thống đó trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay ». Do đó Thường vụ Tỉnh ủy « Quyết định đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử địa phương, xúc tiến việc khởi thảo biên soạn một tài liệu cơ bản có hệ thống về lịch sử địa phương » (tr.7)

Phần còn lại là nội dung chính của tập kỷ yếu bao gồm một số bài viết nghiên cứu và giới thiệu tư liệu lịch sử, tư liệu văn học về lịch sử, khảo cổ, địa lý, xã hội, một số ngành nghề của Quảng Nam — Đà Nẵng, của các tác giả : Nguyễn Văn Xuân, Lâm Quang Thự, Hồ Phước Tâm, Nguyễn Sinh Duy, Nguyễn Bội Liên, Trần Thanh Lục, Lê Uy.

Để minh họa cho các bài viết, trong tập kỷ yếu còn có bản chụp tờ truyền đơn lịch sử bằng Hán văn, bản vẽ chụp các loại buồm thuyền ở miền Bắc Việt Nam, ở miền Nam Việt Nam, ở Trung Quốc và các loại lái, loại ghe bầu miền Nam, bản vẽ chụp các di vật khảo cổ khai quật được ở Quảng Nam v.v...

2 « Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh ».

Bên cạnh cuốn « Lịch sử Nghệ Tĩnh » và những tập kỷ yếu về một số chuyên đề của lịch sử địa phương này, Ban Nghiên cứu lịch sử Nghệ Tĩnh đã cho xuất bản tập san « Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh » bao gồm những bài viết nghiên cứu, trao đổi ý kiến, giới thiệu tư liệu và thông tin khoa học về các giai đoạn lịch sử cổ, trung, cận, hiện đại cũng như các bộ môn khảo cổ học, dân tộc học và lịch sử các ngành nghề trong tỉnh.

Hiện nay « Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh » đã ra mắt bạn đọc ở Nghệ Tĩnh và trong cả nước được 2 số, số 1 dày 45 trang, số 2 dày 60 tr, khổ 19 × 27.

Số 1. Tập trung vào chuyên đề Nghệ Tĩnh với phong trào nông dân Tây Sơn và với người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, gồm các bài viết nghiên cứu, giới thiệu tư liệu của các tác giả : Trần Thanh Tâm, Trần Quang Đạt, Nguyễn Đình Ước, Lê Hoài Nam, Chu Trọng Huyến, Ninh Viết Giao, Hoàng Anh Tài, Nguyễn Đình Luyện, Đậu Xuân Mai, Phan Hồng Phương, Trần Hữu Đức.

Ngoài ra, tập san cũng công bố bài của Đặng Đình Khai khảo cứu về dân tộc học.

Qua những bài viết, các tác giả đã nêu lên vị trí, vai trò quan trọng của Nghệ Tĩnh trong phong trào nông dân khởi nghĩa hồi thế kỷ XVIII ; sự ủng hộ lớn lao về mọi mặt của nhân dân đất Hồng Lam đối với phong trào Tây Sơn và Nguyễn Huệ, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đại phá quân Thanh vào mùa Xuân Kỷ Dậu (1789). Các tác giả cũng trình bày một số suy nghĩ bước đầu của mình về đường lối chiến lược và phương châm chiến thuật mà Nguyễn Huệ đã sử dụng để tạo nên những chiến thắng oanh liệt chống ngoại xâm : chống 2 vạn quân Xiêm (1782) và đại phá 29 vạn quân Thanh (1789); về bài học « chiêu hiền đãi sĩ » của Nguyễn Huệ đối với giới sĩ phu đương thời nói chung và đối với Nguyễn Thiếp nói riêng : về ý nghĩa chiến lược của việc xây dựng Phượng Hoàng Trung đô (Nghệ Tĩnh) của triều đại Quang Trung ; về tầm vóc vĩ đại của phong trào nông dân Tây Sơn và của con người Nguyễn Huệ, v.v...

Số 2. Trong tập san này đã phản ánh hai chủ đề lớn sau đây :

1. Những thành tích của nhân dân, các lực lượng vũ trang và công an nhân dân Nghệ Tĩnh trong thời kỳ Cách mạng tháng 8-1945, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954) và trong 35 năm qua (1945 – 1980); với những bài viết của các tác giả: Nguyễn Xuân Linh, Lê Viết Lượng, Lê Nam Thắng, Lê Văn Khiêu.

2. Nghiên cứu một số vấn đề về văn hóa, tình hình ruộng đất, quá trình hình thành các thành phần dân tộc miền núi, địa danh, v.v... của Nghệ Tĩnh; với những bài viết của các tác giả: Trần Thanh Tâm, Chu Trọng Huyến, Hồ Hữu Phước, Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trung Hiền, Trần Thuần.

Qua những bài viết, các tác giả đã bước đầu nêu lên những suy nghĩ của mình về những vấn đề được đề cập nói trên.

Ngoài hai chủ đề trên, trên Tập san số 1 và số 2 cũng phản ánh những hoạt động của Nghệ Tĩnh về bảo tàng học, về công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử huyện, lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn v.v...

P. V.

Hội nghị Khoa học lịch sử về thế kỷ X

THẾ kỷ X là một thế kỷ đặc sắc trong lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước của dân tộc ta, kết thúc thời kỳ đấu tranh lâu dài chống Bắc thuộc và đặt nền móng vững chắc trong việc xây dựng đất nước, mở đầu cho kỷ nguyên Đại Việt huy hoàng. Thời kỳ lịch sử có tính chất bản lề đó được mở đầu bằng sự nghiệp giành quyền độc lập tự chủ của Khúc Thừa Dụ (905) và chấm dứt với việc kết thúc vương triều Tiền Lê (1009) và Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (1010).

Một thế kỷ đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta vô cùng oanh liệt như vậy, nhưng từ trước tới nay giới nghiên cứu lịch sử chúng ta chưa nghiên cứu được nhiều, lý do chủ yếu là do tình trạng vô cùng khan hiếm tài liệu.

Nhằm đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử, lấy sử học phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta hiện nay, sau một thời gian chuẩn bị, Viện Sử học và UBND tỉnh Hà Nam Ninh đã cùng nhau hợp tác tổ chức Hội nghị khoa học lịch sử về « Thế kỷ X » tại Hoa Lư – Kinh đô của nước Đại Cồ Việt – nay thuộc Hà Nam Ninh.

Hội nghị được tiến hành trong hai ngày 14 và 15 tháng 9-1982 với sự tham gia của đông đảo các giáo sư, phó giáo sư, các nhà sử học công tác tại Viện Sử học, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và trường Đại học Sư phạm I Hà Nội, Viện Lịch sử quân sự, Ban Lịch sử thuộc UBND Hà Nam Ninh, Phòng Bảo tàng thuộc Ty Văn hóa và Thông tin Hà Nam Ninh cùng nhiều cộng tác viên sử học ở trung ương và địa phương.

Hội nghị vui mừng được đón tiếp đồng chí Nguyễn An, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam Ninh; đồng chí Phạm Huy Thông, Giáo sư Tiến sĩ, Phó Chủ nhiệm UBKHXH, và các đồng chí đại diện cho Vụ KHXH thuộc Ban Khoa giáo Trung ương Đảng. Đến dự Hội nghị còn có đại diện các cơ quan thông tấn, báo chí, xuất bản, Huyện ủy và UBND huyện Hoa Lư.

Trong hai ngày làm việc khẩn trương, Hội nghị đã được nghe hơn 30 tham luận trong số gần 50 tham luận gửi đến Hội nghị.

Khai mạc Hội nghị, đồng chí Vũ Minh, Phó Chủ tịch UBND Hà Nam Ninh đọc báo cáo chung: « Thế kỷ X. Vị trí, ý nghĩa lịch sử và những vấn đề khoa học cần nghiên cứu ». Sau đó Hội nghị được nghe các tham luận khoa học, tập trung vào 4 chủ đề chính: Kinh tế – xã hội, Chính trị – quân sự, Văn hóa – tư tưởng và Kinh đô Hoa Lư.

Vấn đề quan trọng, và cũng là trung tâm của Hội nghị được mọi người đặc biệt chăm chú theo dõi, đó là vấn đề kết cấu kinh tế – xã hội Việt Nam ở thế kỷ X.

Về vấn đề này, tuyệt đại đa số các tác giả đều xuất phát từ lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin về hình thái kinh tế – xã hội, kết hợp với thực tế lịch sử Việt Nam hồi thế kỷ X, để nêu lên những suy nghĩ bước đầu của mình. Thực tế lịch sử đó là sự thống trị của hình thức sở hữu công cộng về ruộng đất của cộng đồng làng xã với tư cách là những công xã tự do hay lệ thuộc, tồn tại song song với hình thức sở hữu ruộng đất của nhà nước: đó là tình hình ruộng tư chưa xuất hiện, nếu có chăng nữa cũng chưa phổ biến. Do đó các tác giả đã khẳng định rằng ở Việt Nam đã từng có Phương thức sản xuất châu Á tồn tại ở thế kỷ X. Tuy nhiên ở đây cũng có sự khác nhau ít nhiều trong nhận định: ở Việt Nam,

Vào thế kỷ X đã là đỉnh cao của Phương thức sản xuất châu Á và đã bắt đầu quá trình Á châu phong kiến hóa hay Phương thức sản xuất châu Á còn đậm đặc kéo dài tới các thế kỷ sau.

Về chính trị — quân sự, nhiều tham luận đã làm sáng tỏ về tính chất, chức năng của chính quyền Khúc — Ngô — Đinh — Tiền Lê trong việc tổ chức và quản lý đất nước, về tổ chức quân sự và nghệ thuật quân sự Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh chống quân bành trướng xâm lược phương Bắc, về củng cố thống nhất đất nước, về thắng lợi vẻ vang của Việt Nam hồi thế kỷ X.

Về văn hóa tư tưởng, nhiều tham luận đã khẳng định bộ mặt văn hóa Việt Nam hồi thế kỷ X còn mang đậm yếu tố dân gian với hệ tư tưởng cổ truyền của dân tộc ta, mà yêu nước thương nòi, đoàn kết thân ái là hạt nhân của hệ tư tưởng ấy. Vào thế kỷ X khi Nho giáo chưa có một vị trí đáng kể trong đời sống văn hóa, xã hội ở nước ta thì Phật giáo đã có một vai trò quan trọng và tích cực trong sinh hoạt văn hóa, chính trị, từ cộng đồng làng xã cho đến cung đình. Về vấn đề văn hóa Việt Nam ở thế kỷ X, có tham luận muốn nhấn mạnh đến một giai đoạn « văn hóa Hoa Lư ».

Về Kinh đô Hoa Lư, khai thác từ nhiều nguồn tài liệu: khảo cổ học, sử học, kết hợp với thần phả, truyền thuyết..., các tham luận đã đề cập đến những vấn đề cương vực, cấu trúc, tổ chức kinh tế, sinh hoạt văn hóa, xã hội ở nơi đây. Các tham luận cũng nêu lên nhận xét: mặc dù Hoa Lư còn mang nặng tính chất quân sự phòng ngự nhưng nó đã thực sự là trung tâm của nước Đại Cồ Việt và làm tròn sứ mệnh lịch sử là kinh đô của một quốc gia độc lập, tự chủ trong ngót nửa thế kỷ, từ 968 đến 1010.

Những vấn đề khoa học đặt ra và được tham luận trong Hội nghị này không chỉ nhằm mục đích khôi phục lại bộ mặt chân thực của lịch sử Việt Nam hồi thế kỷ X, và giáo dục truyền thống, động viên nhân dân ta, mà còn nhằm từ việc nghiên cứu, khám phá ra những quy luật vận động và phát triển của lịch sử Việt Nam hồi thế kỷ X để rút ra những bài học, những kinh nghiệm bổ ích phục vụ thiết thực cho sự nghiệp của chúng ta hiện nay là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ độc lập dân tộc, chống quân bành trướng xâm lược Trung Quốc.

Mặc dù có sự khác nhau rất cơ bản về thời đại lịch sử, nhưng với những thế hệ chúng ta hiện nay dưới sự lãnh đạo của Đảng, của giai cấp công nhân đang ra sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa thì những bài học kinh nghiệm, những thắng lợi vẻ vang của nhân dân ta hồi thế kỷ X vẫn có một ý nghĩa lịch sử vẫn là một nguồn động viên, cổ vũ to lớn.

Kết thúc Hội nghị, trong báo cáo tổng kết, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học đã khẳng định: « Hội nghị khoa học của chúng ta diễn ra sôi nổi trên đất Hoa Lư này với một tinh thần tiến công khoa học, nhằm lấp những lỗ hổng lôgích của lịch sử trong nhận thức về thế kỷ X — một thế kỷ mà cả giới sử học chúng ta đều coi là « thế kỷ bản lề » trong lịch sử cổ-trung đại Việt Nam ».

Trong khi khẳng định cống hiến chung của giới sử học trong Hội nghị, bản báo cáo tổng kết cũng nêu lên những « đóng góp quí báu của các nhà nghiên cứu lịch sử của địa phương Hà Nam Ninh nói chung và của Hoa Lư nói riêng như là một cống hiến mới vào khoa học lịch sử ».

Bản báo cáo tổng kết cũng nêu lên vấn đề phương pháp luận trong việc khai thác, sử dụng các nguồn tài liệu bổ trợ cho công tác sử học như văn học dân gian, thần phả, gia phả, ngôn ngữ, địa danh lịch sử, v.v... và nêu lên đề nghị: Giới sử học chúng ta phải nghĩ đến việc phổ biến lý luận và trao đổi kinh nghiệm về công tác này, coi như là một trong những nhiệm vụ quan trọng trước mắt của phương pháp luận sử học ».

P.V.

☆

Hoạt động khoa học của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam

SAU một năm làm việc hết sức khẩn trương, với tinh thần thi đua sôi nổi, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam đã khắc phục nhiều khó khăn, hạn chế, hoàn thành tốt nhiệm vụ: đã hoàn thành tập I bộ « Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp »; khẩn trương biên soạn tập II bộ « Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam » và cuốn « Lược sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước »; nghiên cứu và biên soạn cuốn « Lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam »; xác định, phân loại các chiến dịch trong hai cuộc kháng chiến, viết xong một số chiến dịch; đang viết cuốn « Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự cổ, trung đại Việt Nam »; đồng thời triển khai việc nghiên cứu, biên soạn « Lịch sử quân sự thế giới ».

Viện cũng đã triển khai và hoàn thành ở những mức độ khác nhau nhiều công trình tổng kết về kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chống chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân của đế quốc Mỹ; tổng kết về địch, về công tác tham mưu chiến lược; tổng kết một số chiến trường; tổng kết kinh nghiệm thực hiện nghĩa vụ quốc tế của Đảng ta về mặt quân sự đối với cách mạng Lào, cách mạng Cam-pu-chia, v.v...

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm chiến thắng B.52, Viện đã xuất bản cuốn: « Chiến tranh nhân dân đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ » (tập I).

Để có tài liệu giảng dạy trong các trường quân sự, Viện cũng triển khai khẩn trương việc biên soạn giáo trình lịch sử quân sự, đã biên soạn xong một hệ thống bài giảng về lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự từ thời kỳ cổ đại đến hết chiến tranh thế giới thứ hai và từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

Trong điều kiện cán bộ có hạn, Viện cũng tích cực tham gia vào các Hội nghị khoa học, giảng dạy cho một số học viện, nhà trường, giúp đỡ một số tỉnh, quân khu, quân đoàn, quân binh chủng... về công tác lịch sử; làm tốt công tác quản lý khoa học và thông tin khoa học, chuẩn bị Hội nghị lịch sử quân sự toàn quân theo chỉ đạo của Bộ.

VĨNH THÀNH

SUMMARIES

The Xth century–Problems have been and will be solved

VĂN TẠO

The Xth century—a turning century in the ancient and mediaeval history of Việt Nam—iS a crucial object of research of historians during many past years. The aim of this research is to study on the socio—economic formation of this century and its situation, especially the question of the existence or non—existence of the Asiatic Mood of Production in this centurys At the scientific Forum organized at Hoa Lư, the vietnamese historians have solved manys problems, that are: the socio—political institutions; the political, military and diplomatic attributions of the vietnamese State; the culture, ideology, the situation of the former Capital-Hoa Lư in the history; and at last, some problems of historical methodology. Nevertheless, this Forum revealed also some problems that must be studied deeply more again.

On the occasion of the 2nd Birth Centenary of Phan Huy Chú
An everlasting work

TẠ NGỌC LIỄN

Phan Huy Chú was an eminent man of culture of Việt Nam. He represented the good s cientific traditions of the country. He became a brilliant example by his patriotism, natione spirit, his passion for creative and scientific labour. He had contributed to the country a big valuable scientific work which was equivalent to an encyclopaedia: 49 tomes of his book entitled «Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí» entered upon 10 domains: geography, historic figures, mandarin system, rites, examinations system, national finances, legislation, military organization, literature, diplomatic relationship. Phan Huy Chú had recapitulated the entire millenary cultural history of our country.

Essay of study about the quality of young vietnamese workers in the Việt Nam's socialist revolution

NGUYỄN HỮU ĐẠO

The number of young vietnamese workers takes actually the 60% of the global number of workers and functionaries, and approximatively 20% of labouring forces of the society. The author of this article utilizes many documents and figures aiming at demonstrating the maturation of this young workers body during the years of socialist edification. At the same time, he reveals 4 main causes of mistakes and lacunae made by this body.

Organization system of power of the french colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945
(continuation and end)

DƯƠNG KINH QUỐC

After describing the structure of organization system of power of the colonialists in «Cochinchina» from the establishment of the regime of General Governor of Indochina through central, provincial, municipal, cantonal and communal degrees, the author gives us his some preliminary observations about the entire system of power of the french colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945.

From some texts concerning the taxes under Quang Trung and Cảnh Thịnh's dynasties

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

The author of this article exposes and analyses few documents concerning the land-tax, land-rent and prestation aiming at studying the entire system of tax realized at Bắc Hà under the Tây Sơn's dynasty.

Origin of the socio-cultural model of the Việt's water-rice society through linguistic arguments

PHẠM ĐỨC DƯƠNG

Utilizing the linguistic comparative method into the study on the domain of material production (rice, water force, sowing tools, time crop...) and social organization (bản, mường, tù trưởng, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân), the author demonstrates that the Việt-Mường water-rice society was formed from the former Tày-Thái society and from the South Asian society living at the Delta of the Red River that was at the same time or sooner in comparison with the Hòa Bình-Bắc Sơn cultures.

Essay of study on the general education system of organization at the liberated zone of Mozambia during the years of armed resistance war against Portuguese colonialists

VÕ KIM CƯƠNG

Despite the difficult situation caused by the war, and despite serious lack of all facilities, the Liberation Front FRELIMO has affirmed, from the beginning, the necessity of establishing the people's educational system of organization at the liberated zone. Fighting against colonialist invaders, and, at the same time, establishing the new educational system and new culture, is a very just directive line. Its success is also a precious lesson towards the national liberation movement in the countries of the 3rd World.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 5 (206)
IX — X/1982

MỤC LỤC

VĂN TẠO — Thế kỷ X — Những vấn đề đã được giải quyết và những vấn đề tồn tại 1

TẠ NGỌC LIỄN — Một sự nghiệp còn mãi 10

NGUYỄN HỮU ĐẠO — Chất lượng của thanh niên công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta 18

DƯƠNG KINH QUỐC — Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức (tiếp theo và hết) 26

NGUYỄN ĐỨC NGHINH — Từ mấy văn bản thuế dưới triều Quang Trung và Cảnh Thịnh 36

PHẠM ĐỨC DƯƠNG — Cội nguồn mô hình văn hóa — xã hội lúa nước của người Việt qua cứ liệu ngôn ngữ 43

VÕ KIM CƯƠNG — Tìm hiểu hệ thống giáo dục phổ thông ở vùng giải phóng Môdămbích trong những năm đấu tranh vũ trang chống thực dân Bồ Đào Nha. 53

Tư liệu lịch sử

LÊ XUÂN QUANG — Cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi cuối thế kỷ XVIII. 59

NGUYỄN PHAN QUANG — Ba bức thư của Kỳ Đồng. 67

Đọc sách

LÊ VĂN TRINH — Vài ý kiến về bản dịch ra tiếng Việt « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ». 74

NGUYỄN QUANG NGỌC — Về một số địa danh trong chuyên đề nghiên cứu địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng. Suy nghĩ về một phương pháp địa danh học. 78

Thông tin

HISTORCAL STUDY
REVIEW

Redactor in-chief: VĂN TẠO
Sub-redactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 5 (206)
IX – X
1982

CONTENTS

VĂN TẠO: The Xth century – Problems have been and will be solved. 1

TẠ NGỌC LIỄN: On the occasion of the 2nd Birth Centenary of Phan Huy Chú. An everlasting work. 10

NGUYỄN HỮU ĐẠO: Essay of study about the quality of young vietnamese workers in the Viet Nam's socialist revolution. 18

DƯƠNG KINH QUỐC: Organization system of power of the french colonialists in Viet Nam in the time before the August Revolution 1945 (continuation and end). 26

NGUYỄN ĐỨC NGHINH: From some texts concerning the taxes under Quang Trung and Cảnh Thịnh's dynasties. 36

PHẠM ĐỨC DƯƠNG: Origin of the socio – cultural model of the Viet's water-rice society through linguistic arguments. 43

VÕ KIM CƯƠNG: Essay of study on the general education system of organization at the liberated zone of Mozambia during the years of armed resistance war against Portuguese colonialists. 53

Historical documents

LÊ XUÂN QUANG: The uprising of Vũ Đình Dung in Sơn Nam region at the end of the XVIIIth century. 59

NGUYỄN PHAN QUANG: Three letters of Kỳ Đồng. 67

Books review

LÊ VĂN TRINH: Some remarks about the vietnamese translation of the Proclamation of the Communist Party. 74

NGUYỄN QUANG NGỌC: About some place – names used in the study by historical geography method on the Two Sisters Trưng's period. A reflection on a method of toponymy. 78

Informations

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам. главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци: 38 Hang Chuối Hà Nội
Тел.: 53200

НОМЕР 5 (206)
IX — X
1982

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО — Десятый век — решенные и пака нерешенные вопросы. 1

ТА НГОК ЛИЕН — Вечное дело 10

НГУЕН ХЬЮ ДАО — Качества наших молодых рабочих в социалистической революции. 18

ЗЫОНГ КИНЬ КУОК — Устоновление и структура власти во вьетнаме при французской колонии до августовской революции 1945 г (окончание) 26

НГУЕН ДЫК НГИНГ — Из некоторых документов о налогах при династий Куанг Чунга и кань тхиня. 36

ФАМ ДЫК ЗЫОНГ — О рисе на водных полях вьетов на базе языковых материалов как генезисе социально — культурной модели. 43

ВО КИМ КЫОНГ — Система средних школ в освобожденных районах Мозамбика в годы вооруженной больбы против партугальских колонизаторов. 53

ДОКУМЕНТЫ

ЛЕ ЦУАН КУАНГ — Востание Ву Динь Зунга в районе Цо Наме в конце XVIII в. 59

НГУЕН ФАН КУАНГ — Три письма Ки Донга. 67

ЧИТАТЬ КНИГИ

ЛЕ ВАН ЧИНЬ — Некоторие замечания о переводе комманифеста на вьетнамском языке. 74

НГУЕН КУАНГ НГОК — О некоторых географических названиях в историко — геогнафической монографии о периоде двух сестр Чынгов. Мышление о географичесском методе. 78

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà nội Chỉ số: 12 437 Giá: 6,00 đ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6

(207)

Tháng 11 – 12
1982

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ CON ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI ĐỐI VỚI PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

PHAN NGỌC LIÊN — NGUYỄN AN

CÁCH mạng xã hội chủ nghĩa, như V. I. Lênin đã nhiều lần nhấn mạnh, bao gồm những cuộc đấu tranh của các giai cấp cách mạng chống bọn áp bức bóc lột. Vì vậy nó không bao giờ thể hiện trong một hình thức « thuần khiết », mà lúc nào cũng kết hợp cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản với phong trào đấu tranh cho tiến bộ xã hội và phong trào giải phóng dân tộc. Do đó thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười đã thực sự « mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc... » [1] và có ảnh hưởng lớn đến cuộc đấu tranh của nhân dân ở nhiều nước thuộc địa. Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là người Việt Nam đầu tiên, mà còn là một trong những người đầu tiên của các dân tộc thuộc địa đã đón nhận ánh sáng Cách mạng Tháng Mười, kiên quyết « tiếp tục đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười đã vạch ra... vận dụng vào thực tiễn những bài học đã học được » [2].

Trong bài này chúng tôi sẽ trình bày quá trình nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc Người vận dụng những bài học của Cách mạng Tháng Mười vào cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc và nhân dân các nước thuộc địa.

★

Khi tìm hiểu vấn đề này chúng ta không thể không tìm hiểu về bối cảnh lịch sử mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến với Cách mạng Tháng Mười, hoặc nói một cách khác chúng ta phải tìm hiểu xem giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và thời đại có quan hệ mật thiết với nhau như thế nào.

Cách mạng Tháng Mười đã mở đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người, cho nên tuy đó chỉ là một cuộc cách mạng dân tộc, một cuộc cách mạng Nga, song nó đã có ý nghĩa quốc tế hết sức to lớn. Khi xác định ý nghĩa lịch sử của Cách mạng Tháng Mười trong việc soi sáng sự phát triển của quá trình cách mạng thế giới, V. I. Lênin viết: « Bây giờ chúng ta đã có nhiều kinh nghiệm quốc tế để khẳng định rằng một số nét cơ bản của cuộc cách mạng của chúng ta không những chỉ có tính chất địa phương, tính chất dân tộc, tính chất Nga, mà nó còn có ý nghĩa quốc tế nữa » [3]. Người viết tiếp: « Kinh nghiệm đã chỉ rõ những vấn đề hết sức cơ bản của một cuộc cách mạng vô sản, của một cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và tiến bộ xã hội ở tất cả các nước tất yếu phải làm những gì mà cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga đã làm » [4].

Đối với các nước thuộc địa và phụ thuộc, việc giải quyết các vấn đề dân tộc trong Cách mạng Tháng Mười, và sau đó ở Liên Xô đã đem lại nhiều bài học quí giá. Bởi vì ngay lúc ấy và cả sau này nữa các nước đó luôn luôn phải đứng trước các vấn đề dân tộc mà các dân tộc trong đế quốc Nga đã đặt ra trước Cách mạng Tháng Mười. Ý nghĩa quốc tế của Cách mạng Tháng Mười đối với phong trào giải phóng dân tộc chính là ở chỗ nó đã giải quyết có kết quả những nhiệm vụ đang là trung tâm của nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc. Do đó ảnh hưởng của nó đối với các nước này rất lớn. Ngoài sự hấp dẫn kỳ diệu của Cách mạng Tháng Mười mà các dân tộc này tiếp nhận một cách « cảm tính », còn có những tin tức chính xác về cuộc cách mạng vô sản đầu tiên thắng lợi ở Nga đã đến với họ. Trước hết là qua nhiều người nước ngoài được tham dự, chứng kiến cuộc Cách mạng Tháng Mười kể lại. Theo thống kê của các

nhà nghiên cứu xô viết, con số này lên tới khoảng 4.000.000 người (5). Trong số ấy, những người dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc chiếm một tỷ lệ khá lớn: 63.000 tù binh Thổ Nhĩ Kỳ bị giam ở nhiều thành phố Nga, 40.000 công nhân Trung Quốc sau cuộc nổi dậy ở Tiệp Khắc trở về nước (6), v.v... Cũng có thể kể thêm số binh lính ở các nước thuộc địa bị bắt đi đánh nhau ở các nước tư bản tham chiến được biết về sự kiện Cách mạng Tháng Mười. Đó là trường hợp 80.000 binh lính Việt Nam bị bắt sang Pháp (7). Qua những nguồn tin ấy mà «... từ những người nông dân Việt Nam đến người săn bắn trong rừng Đahômây cũng đã thầm nghe nói rằng ở một góc trời xa xăm có một dân tộc đã đánh đuổi được bọn chủ bóc lột họ và hiện đang tự quản lý lấy đất nước mình mà không cần đến bọn chủ và bọn Toàn quyền. Họ cũng đã nghe nói rằng nước đó là nước Nga, rằng có những người dũng cảm, *mà người dũng cảm nhất* là Lênin. Chỉ như thế cũng đủ làm cho họ ngưỡng mộ sâu sắc và đầy nhiệt tình với nước đó và lãnh tụ của nước đó» (8).

Sự nhận thức của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc về Cách mạng Tháng Mười tuy giản đơn song vô cùng sâu sắc và nó đã biến thành một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc, tiếp sau sự thức tỉnh đầu thế kỷ XX. Chúng tôi chỉ xin nêu ra đây một vài ví dụ. Ở châu Phi, cuộc khởi nghĩa vũ trang chống thực dân Anh của nhân dân Ai Cập đã nổ ra vào năm 1919 và năm 1921, và đã thành lập ra các Xô viết ở một số địa phương. Năm 1921 bộ lạc Ri phơ ở Ma Rốc khởi nghĩa đánh bại quân xâm lược Tây Ban Nha, thành lập nước Cộng hòa Ri phơ. Và nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang nữa cũng nổ ra ở Nigiêria, Dambia, Xiêra Lêôn, Đahômây, Camơrun, Tôgô (9). Ở châu Á, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, chống đế quốc cũng sôi sục ở Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxia, Thổ Nhĩ Kỳ... Vì vậy chúng ta không thể xem xét đúng các vấn đề về phong trào giải phóng dân tộc trong thời kỳ này, nếu như không tìm hiểu mối liên hệ của nó với cuộc Cách mạng Tháng Mười, đặc biệt là ảnh hưởng của cuộc cách mạng vô sản đầu tiên ấy đối với nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, trong đó có một số nhà yêu nước, tiến bộ. Nhưng tùy theo thành phần giai cấp xuất thân, tùy theo lập trường giai cấp, tùy theo sự giác ngộ chính trị mà các nhà yêu nước ở phương Đông có những sự nhận thức, những thái độ khác nhau đối với Cách mạng Tháng Mười.

Có người như Tôn Trung Sơn tuy đã sớm thì thế giới loài người mới có một hy vọng lớn» (10) và quyết tâm rằng «Cách mạng của Đảng tôi sau này nếu như không lấy Nga làm thầy thì nhất định không thắng lợi được» (11), nhưng Tôn Trung Sơn cũng chỉ dừng lại ở việc đề ra được ba chính sách lớn là «liên Nga, dung cộng, ủng hộ công nông». Song ba chính sách ấy không thể nào thực hiện được trong hoàn cảnh của Trung Quốc lúc bấy giờ.

Có người như nhà báo Nhật Bản Phuxê Caxútdi làm phóng viên ở Nga từ năm 1912 đến năm 1918, được chứng kiến Cách mạng Tháng Mười và đã kể lại sự kiện lịch sử trọng đại này trong cuốn «Ghi chép về nước Nga cách mạng» (12). Sau đó ông trở lại nước Nga Xô viết, đi thăm nhiều nơi, được V.I. Lênin tiếp và ông đã có cảm tình với nước Nga. Ông cũng đã bác bỏ những sự xuyên tạc của bọn đế quốc đối với nước Nga trong cuốn «Từ nước Nga công nông trở về».

Phan Bội Châu lại là một điển hình khác về việc chịu ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười. Khoảng năm 1920 Phan Bội Châu đã «nảy tính hiếu kỳ muốn nghiên cứu chân lý Đảng Cộng sản» (13), nên cụ Phan đã dịch cuốn «Điều tra chân tướng của Nga la tư» do một nhà báo Nhật bản viết. Sau đó cụ Phan lại có dịp tiếp xúc với người Nga, trong đó có Đại sứ Lạp Gia Hãn (14). Sự tiếp xúc này đã góp phần gây nên sự chuyển biến trong tư tưởng của Phan Bội Châu. Cụ bắt đầu có những nhận thức mới, trước kia chưa có; đó là «phong trào hiện nay đã dần dần khuynh hướng về cách mạng thế giới», «người nước ta không nói cách mạng thì thôi chứ nói cách mạng thì phải bắt tay vào làm cách mạng xã hội» và cuộc cách mạng xã hội chỉ có thể thành công, nếu có dựa vào được «số đông người của giai cấp dưới, tức là công nhân và nông dân» (15).

Đồng chí Tôn Đức Thắng cũng như nhiều nhà cách mạng khác ở các nước phương Đông như Múttapha Xuhi ở Thổ Nhĩ Kỳ là những người đầu tiên đến với Cách mạng Tháng Mười và đã suốt đời đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười vạch ra.

Song người nổi bật nhất vẫn là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong thời đại mới do Cách mạng Tháng Mười mở ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh không phải ngẫu nhiên đến với cuộc cách mạng này mà đó là kết quả của một quá trình hoạt động thực tiễn và tư duy của Người. Nói một cách khác, chúng ta không thể tách rời việc Chủ tịch Hồ Chí Minh đến với Cách mạng Tháng Mười và nhận thức về con đường giải phóng dân tộc do Cách mạng

con đường cứu nước của Người từ năm 1911, quá trình đưa Người từ một người yêu nước nồng nàn trở thành một người công nhân thực sự có đủ tư cách, phẩm chất của một người vô sản mà V.I. Lênin đã nêu lên (16), rồi cuối cùng Người trở thành một người cộng sản chân chính, một người chiến sĩ xuất sắc trong phong trào công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc. Trên con đường chuyển biến ấy việc Chủ tịch Hồ Chí Minh đón nhận ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười là một cái mốc quan trọng, có ảnh hưởng quyết định đến cuộc đời hoạt động cách mạng của Người.

Sau cuộc hành trình qua nhiều nước thuộc địa và tư bản đế quốc ở Á, Âu, Phi, Mỹ latinh và xây dựng cho mình một cơ sở trí thức phong phú, một tình cảm cách mạng rộng lớn và sâu sắc, một cái vốn hiểu biết thực tiễn về sự cần thiết phải liên hiệp các dân tộc thuộc địa bị áp bức lại để tự giải phóng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Pari khi cuộc Cách mạng Tháng Mười mới thành công trước đó mấy tuần. Qua tin tức, truyền đơn, tài liệu và báo chí của Đảng Xã hội, Người được biết về cuộc cách mạng này. Vốn có sự nhạy cảm về chính trị, lại được rèn luyện trong cuộc sống vừa qua, nên tuy « chưa hiểu biết hết tầm quan trọng lịch sử » (17) của Cách mạng Tháng Mười, Người vẫn nhận thấy đây là một biến cố to lớn và « có một sức lôi cuốn kỳ diệu » (18). Cái nhận thức « cảm tính tự nhiên » (19) ban đầu ấy đã gây nên một ấn tượng mạnh mẽ, mà mãi 40 năm sau (1957) Người vẫn còn giữ cảm giác « ... tựa như người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn » (20).

Sự nhận thức nhanh chóng và đúng đắn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về Cách mạng Tháng Mười đã xác nhận ý kiến của V.I. Lênin về *sự thống nhất của điều kiện khách quan và yếu tố chủ quan* trong sự nhận thức và hoạt động cách mạng của mỗi người. Cách mạng là kết quả hoạt động thực tiễn của nhiều người, của các giai cấp trong những điều kiện lịch sử nhất định. Đó là những yếu tố khách quan, có một vai trò quyết định đối với thắng lợi của cách mạng, cũng như đối với sự nhận thức về hoạt động của mỗi người. Nhưng nếu như thiếu yếu tố chủ quan, tức là thiếu sự nhận thức đúng đắn của mỗi người, của giai cấp cách mạng trong hoạt động thực tiễn thì cũng không thể lật đổ được chế độ cũ, vì chế độ cũ « không thể sụp đổ » nếu như nó « không bị đánh đổ » (21). Theo V.I. Lênin, sự thống nhất của điều kiện khách quan và yếu tố chủ quan là một trong những qui luật

Nguyện vọng ra đi tìm đường giải phóng dân tộc, cũng như quá trình rèn luyện trong lao động và hoạt động cách mạng là những yếu tố chủ quan của Chủ tịch Hồ Chí Minh, và những yếu tố chủ quan ấy đã phù hợp với điều kiện khách quan do sự thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười tạo nên.

Trước Cách mạng Tháng Mười, nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân các nước thuộc địa đã đấu tranh rất anh dũng chống lại bọn xâm lược, với nhiều hình thức khác nhau (khởi nghĩa vũ trang, tẩy chay, khủng bố...), nhưng họ vẫn ở trong « tình hình đen tối không có đường ra », bởi vì họ không giải quyết được sự khủng hoảng về đường lối cách mạng, về giai cấp lãnh đạo cách mạng. Nếu như trước Cách mạng Tháng Mười, vấn đề dân tộc gắn liền với chủ nghĩa tư bản, thì trong cuộc đấu tranh chống lại bọn đế quốc, thực dân, việc giải phóng dân tộc không thể đi theo con đường của chủ nghĩa tư bản. Bởi vì thái độ của giai cấp tư sản đối với phong trào giải phóng dân tộc đã thay đổi. Như V.I. Lênin nhận định : « Khi mà giai cấp tư sản cùng với nhân dân đấu tranh giành tự do thì nó bảo vệ một nền tự do đầy đủ và sự bình đẳng giữa các dân tộc », nhưng sau khi « đã nắm giữ mọi quyền tự do hành động, giai cấp tư sản lại phản bội chế độ dân chủ, bảo vệ sự áp bức, sự bất bình đẳng giữa các dân tộc, làm hư hỏng công nhân bằng các khẩu hiệu dân tộc chủ nghĩa » (22).

Từ sau Cách mạng Tháng Mười, vấn đề dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội, phong trào giải phóng dân tộc phải nằm trong quĩ đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa. Có thể lúc đầu Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa nhận thức được điều này, song qua tin tức Người hiểu ngay rằng Cách mạng Tháng Mười đã đánh đổ bọn vua quan, bọn phong kiến địa chủ, bọn tư sản bóc lột nhân dân, giải phóng cho các dân tộc bị áp bức ; và đó là những điều mà Người hằng mong muốn, theo đuổi trong cuộc đấu tranh của mình từ nhiều năm qua. Đó chính là cơ sở đầu tiên quan trọng để Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục nhận thức sâu sắc hơn về con đường Cách mạng Tháng Mười đối với phong trào giải phóng dân tộc mà nhiều nhà yêu nước đương thời với Người không có được.

Từ những nhận thức bước đầu này, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục tìm hiểu thêm về Cách mạng Tháng Mười thông qua những sách báo, tài liệu, tin tức, và thông qua hoạt động cách mạng trong phong trào công nhân Pháp đương thời để nâng cao hơn nữa nhận thức của Người về cuộc cách mạng vô

tham gia cuộc đấu tranh sôi động và anh dũng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp do Đảng Xã hội Pháp lãnh đạo. Năm 1918. Người đã gia nhập Đảng Xã hội Pháp. Một sự kiện đáng ghi nhớ là vào cuối năm 1918 khi chính phủ Pháp liên kết với đế quốc Anh trực tiếp vũ trang can thiệp vào nước Cộng hòa Xô viết trẻ tuổi. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng với công nhân Pháp biểu tình, rải truyền đơn của Đảng Xã hội Pháp kêu gọi nhân dân lao động đấu tranh chặn bàn tay xâm lược của chúng[23]. Cùng với những hoạt động đấu tranh thực tiễn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm đọc những cuốn sách nói về nguyên lý chủ nghĩa Mác[24], về nước Nga Xô viết, nghiên cứu Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Nga (b), theo dõi trên báo chí những tin tức về nước Nga Xô viết để hiểu thêm về Cách mạng Tháng Mười, về Lê-nin, v.v... Tất cả những điều này càng làm sâu đậm hơn tình cảm của Người đối với Cách mạng Tháng Mười, đối với nước Nga Xô viết và đối với Lênin vĩ đại; và cũng như càng làm sáng tỏ hơn con đường cứu nước mà Người đang đi tìm. Trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có một chuyển biến trong việc hình thành quan điểm tư tưởng–chính trị của Người dưới ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười. Những khái niệm trước đó đối với Người có vẻ trừu tượng, khó hiểu như «chủ nghĩa bôn-sê-vích», «Cách mạng vô sản», «chủ nghĩa tư bản», «chế độ thuộc địa», nay đã dần dần có ý nghĩa cụ thể hơn, có nội dung sâu sắc hơn. Song bước ngoặt quan trọng trong nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về Cách mạng Tháng Mười, về chủ nghĩa Lê nin, về con đường cách mạng Tháng Mười, phải kể từ khi Người đọc «Sơ thảo đề cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa» của Lênin viết cho Đại hội lần thứ hai của Quốc tế cộng sản (ngày 5-6-1920). Bản sơ thảo đề cương này được công bố trên tờ L'Humanité ngày 16 và 17-7-1920. Đây là lần đầu tiên Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tác phẩm của Lênin. Sở dĩ bản Sơ thảo đề cương đã gây một ấn tượng mạnh mẽ ở Người, bởi vì nội dung của nó vừa có sức mạnh khái quát trong 12 điểm, vừa rất cụ thể về sự cần thiết phải liên kết chặt chẽ phong trào cách mạng ở chính quốc với phong trào cách mạng ở thuộc địa để đấu tranh chống lại bọn tư bản, thực dân và phong kiến, về những đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, về nhiệm vụ của các Đảng Cộng sản phải giúp đỡ phong trào cách mạng ở những nước này. Có lẽ điểm thứ 5 của bản Sơ thảo đề cương này đã gây cho Chủ tịch Hồ Chí Minh sự xúc động mạnh nhất; «Tình hình chính trị thế giới hiện nay đã đặt vấn đề chuyên chính vô sản thành vấn đề trước mắt; và tất cả những biến cố trong chính trị thế giới đều không thể không quy vào chính ngay điểm trung tâm này: Giai cấp tư sản ở tất cả các nước đấu tranh chống nước Cộng hòa Xô viết Nga, nhưng nước này nhất định tập hợp được chung quanh mình, một mặt là các phong trào công nhân tiên tiến ở tất cả các nước ủng hộ Nhà nước Xô viết, và mặt khác là tất cả các phong trào giải phóng dân tộc trong các thuộc địa và trong các dân tộc bị áp bức mà kinh nghiệm đau đớn đã làm cho họ tin chắc rằng: không có con đường cứu vãn nào ngoài con đường chính quyền Xô-viết chiến thắng chủ nghĩa đế quốc thế giới»[25].

Như vậy nội dung của bản Sơ thảo đề cương của V.I. Lênin đã nâng cao sự nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về Cách mạng Tháng Mười, về nước Nga Xô viết, nó đã phù hợp và đáp ứng những tình cảm, những suy nghĩ, những hoài bão được ấp ủ từ lâu ở Người, và đang được trở thành hiện thực. Bản Sơ thảo đề cương «như một ánh sáng kỳ diệu, nâng cao về chất tất cả những hiểu biết và tình cảm cách mạng mà Người hằng nung nấu» [26].

Sau khi đọc «Sơ thảo đề cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa», tuy có những chữ chính trị khó hiểu, nhưng vì đã nắm được thực chất của nó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đứng hẳn về phía Lênin và Quốc tế Cộng sản. Người tham gia Ủy ban đấu tranh cho việc gia nhập Quốc tế III do những người xã hội cánh tả tổ chức. Và cũng từ đó Người tích cực bảo vệ Lênin, bảo vệ Quốc tế Cộng sản trong việc lên án chế độ thực dân, bảo vệ quyền lợi chính đáng của các dân tộc bị áp bức, bóc lột.

Một sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ trên con đường đi đến chủ nghĩa Lênin của Chủ tịch Hồ Chí Minh là đêm 30 tháng 12 năm 1920 tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tours, Chủ tịch Hồ Chí Minh là đại biểu duy nhất của Đông Dương trong số 370 đại biểu của Đại hội đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản, và là một trong những người thành lập Đảng Cộng sản Pháp sau này. Sự kiện lịch sử nói trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhân dân Việt Nam, vì Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo Quốc tế Cộng sản, đã tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Người cũng là người cộng sản Việt Nam đầu tiên sẽ lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ta dưới ngọn

cờ của chủ nghĩa Mác – Lênin. Công lao đầu tiên của Người đối với dân tộc là đã đưa cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở đầu thế kỷ XX thoát khỏi cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng và giai cấp lãnh đạo cách mạng.

Có thể nói đến đây việc nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc do Cách mạng Tháng Mười vạch ra đã hoàn chỉnh và Người cũng hoàn thành việc tìm đường cứu nước. Như vậy Người đến được với chủ nghĩa xã hội khoa học là nhờ trải qua cả một quá trình vừa hoạt động cách mạng vừa nghiên cứu, học tập chủ nghĩa Mác – Lênin, nhưng trước đó chính là nhờ có tinh thần yêu nước nồng nàn và lòng thương dân sâu sắc đã khiến cho Người ủng hộ Cách mạng Tháng Mười, tin theo Lênin và Quốc tế thứ ba. Trong bài viết «Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin» (năm 1960), Người đã khẳng định: «Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải là chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác – Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ»([27]).

Nhận thức được rằng sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc tất yếu phải đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười, Chủ tịch Hồ Chí Minh không những chỉ có công lao to lớn đối với dân tộc ta mà Người còn góp phần «mở đường đi đến ánh sáng» cho nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới ([28]). Phong trào cộng sản quốc tế không bao giờ quên vai trò, công lao to lớn của Người trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác–Lênin vào Việt Nam và vào nhiều nước khác, trong việc thực hiện một cách sáng tạo, có kết quả di huấn của V.I. Lênin về việc vận dụng «lý thuyết cộng sản chủ nghĩa...vào những điều kiện riêng không có ở các nước châu Âu» ([29]). Ở đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ rằng con đường Cách mạng Tháng Mười chính là sự cụ thể hóa chủ nghĩa Lênin trong thực tiễn cách mạng hiện nay, và với Cách mạng Tháng Mười thắng lợi và Liên bang Xô viết được thành lập, Liên Xô đã đem lại cho các dân tộc bị áp bức «một kiểu mẫu của mối quan hệ bình đẳng giữa các dân tộc. Các dân tộc bị áp bức trên thế giới thấy rằng chỉ có dựa vào phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa, đi theo đường lối của giai cấp công nhân thì mới đánh đổ được bọn đế quốc để giành lại độc lập dân tộc hoàn toàn và bình đẳng thật sự giữa các dân tộc» ([30]).

Một điểm nữa mà Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhắc nhở nhiều lần là chúng ta không những chỉ nhận thức, vận dụng những kinh nghiệm, những bài học của Cách mạng Tháng Mười mà còn phải biết nắm vững, có hệ thống chủ nghĩa Mác–Lênin. Bởi vì về nguyên tắc, cách mạng xã hội chủ nghĩa có những yếu tố xã hội, kinh tế và chính trị thống nhất cho tất cả các nước, là sự thể hiện những quy luật chung nhất của cuộc cách mạng này tuy nhiên ở mỗi nước lại có những điều kiện khác nhau rất cụ thể, đặc trưng của nước mình. Trong những điều kiện cụ thể, bất cứ một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nào cũng như một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc nào cũng là sự thống nhất biện chứng giữa cái chung và cái riêng. Chỉ có nắm vững chủ nghĩa Mác – Lênin, vận dụng một cách sáng tạo trong điều kiện cụ thể của nước mình, theo gương Cách mạng Tháng Mười, chúng ta mới có thể đưa cuộc đấu tranh cách mạng đến thắng lợi. Chính đây là quá trình phát triển của sự nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường Cách mạng Tháng Mười gắn liền với sự nhận thức của Người về chủ nghĩa Lênin, thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn.

Sự nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường Cách mạng Tháng Mười đã nhanh chóng biến thành quyết tâm hành động, thành lập trường, quan điểm, thành tư tưởng chính trị và thành chiến lược, sách lược cách mạng của Người. Cũng chính trong quá trình hành động này, sự nhận thức của Người lại càng sâu sắc hơn và tổng kết thành lý luận, làm phong phú kho tàng chủ nghĩa Mác – Lênin, góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Lần đầu tiên Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày đầy đủ, có hệ thống về Cách mạng Tháng Mười trong cuốn «Đường Kách mệnh». Trong tác phẩm này, Người đã nêu lên một số nguyên tắc có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, hoàn toàn mới mẻ đối với các nhà cách mạng ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc khác lúc bấy giờ. Đó là những nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin được thể hiện trong Cách mạng Tháng Mười, và cần phải vận dụng một cách sáng tạo trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước.

a) Cách mạng là sự nghiệp của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân chứ không phải là sự nghiệp của một cá nhân nào. Bởi vậy muốn cách mạng thắng lợi phải biết vận động, tổ chức công nông và nhân dân lao động lại và lãnh đạo họ đấu tranh.

b) Muốn cách mạng thắng lợi triệt để phải có sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, thông qua Đảng tiền phong của nó theo chủ nghĩa Mác–Lênin.

c) Cách mạng Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng thế giới, cho nên cách mạng Việt Nam chỉ có thể giành được thắng lợi khi liên minh chặt chẽ với phong trào cách mạng thế giới.

d) Cách mạng Việt Nam phải đi theo con đường cách mạng Nga mới thành công triệt để.

Trên cương vị là Ủy viên Đông phương bộ, phụ trách Cục phương Nam, và với trách nhiệm tổ chức và lãnh đạo phong trào cách mạng của nước mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những đóng góp xuất sắc vào cuộc đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc ta và cho sự thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Tiếp theo việc xác định được con đường cứu nước đúng đắn của nhân dân ta, trong thực tiễn đấu tranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những công lao hết sức lớn lao vào sự nghiệp đấu tranh chống đế quốc, giải phóng dân tộc ở nước ta và ở một số nước khác:

– Xây dựng thành công Đảng mác xít lêninnít ở Đông Dương và ở một số nước Đông Nam Á. Đó là bước ngoặt lớn đảm bảo cho cách mạng ở Việt Nam và ở các nước khác thắng lợi hoàn toàn và triệt để.

– Giải quyết một cách đúng đắn và sáng tạo vấn đề nông dân, tập hợp được lực lượng to lớn này trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Từ đó, xây dựng được khối công nông liên minh, làm nền tảng vững chắc cho mặt trận dân tộc thống nhất. Thực tiễn đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam chứng tỏ rằng: «Việc lôi cuốn nông dân đi theo giai cấp công nhân, phát huy cao độ năng lực cách mạng to lớn của nông dân, xây dựng được khối *liên minh công nông* là điều kiện cơ bản bảo đảm cho thắng lợi của sự nghiệp cách mạng» ([31]).

– Xây dựng quân đội cách mạng làm nòng cốt cho cuộc đấu tranh vũ trang, giành thắng lợi quyết định.

– Sử dụng đúng đắn bạo lực cách mạng.

– Giải quyết thành công việc giành và giữ vững chính quyền bằng bạo lực cách mạng của quần chúng.

– Thực hiện tốt nghĩa vụ quốc tế cao cả, đặc biệt là đối với nhân dân hai nước anh em Lào, Cămpuchia. Xây dựng tình đoàn kết chiến đấu với giai cấp vô sản các nước, với cộng đồng xã hội chủ nghĩa anh em, đặc biệt là đặt nền móng và dày công xây đắp tình hữu nghị Việt–Xô.

Từng bước đưa cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Từ thực tiễn đấu tranh cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rút ra một nguyên lý cách mạng có ý nghĩa thời đại rất to lớn là «Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản» ([32]).

★

Từ lúc đón chào ánh sáng Cách mạng Tháng Mười đến lúc qua đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên quyết vững bước đi theo con đường mà cuộc cách mạng vô sản vĩ đại đầu tiên này đã vạch ra. Người cũng «đưa nhân dân Việt Nam đi theo con đường mà chính Người đã trải qua... Đó là con đường giải phóng duy nhất ... mà Cách mạng Tháng Mười Nga đã mở ra cho nhân dân lao động và tất cả các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới ([33]).

Khi đánh giá Chủ tịch Hồ Chí Minh là «Lê-nin ở Việt Nam», một giáo sư Nhật Bản đã giải thích: «Những cống hiến của Cụ Hồ Chí Minh đã thực sự mở ra một giai đoạn mới trong những lý luận về vấn đề dân tộc và thuộc địa» ([34]).

Lời đánh giá nói trên thật xác đáng, song cần phải nói thêm rằng những cống hiến lớn đầu bằng việc Người nhận thức và quyết tâm đi theo con đường mà Cách mạng Tháng Mười đã vạch ra.

Chú thích:

(1) Hồ Chí Minh – «Cách mạng Tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc». NXB Sự thật. Hà Nội, 1967, tr. 5.

(2) Hồ Chí Minh – «Trả lời phỏng vấn của phóng viên báo Đoàn kết» trong «Hồ Chí Minh–Toàn tập», tập I (1920–1925). NXB Sự thật. Hà Nội, 1980, tr. 197.

(3) V.I. Lênin – «Toàn tập», tập 41, tr. 3 (Bản tiếng Nga).

(4) Sđd, tr. 13.

(5) Xem A.I Manuxêvich – «Một vài vấn

trong những năm 1917 – 1920». Mátxcơva, 1967, tr. 5 (Bản tiếng Nga).

(6) Xem: «Nước Nga trong chiến tranh thế giới 1914–1918 (qua số liệu)» Mátxcơva, 1925, tr. 41 (Bản tiếng Nga).

(7) Nguyễn Khắc Huyên – «Vision accomplished?» New York, 1972, tr. 12.

(8) Hồ Chí Minh – «Toàn tập»; tập I, (1920–1925). Sđd, tr. 191.

(9) Xem: «Lịch sử hiện đại các nước châu Á và châu Phi». Mátxcơva, 1965, tr. 567. (Bản tiếng Nga).

(10) Tôn Trung Sơn – «Toàn tập», tập IV Bắc Kinh, 1955, tr. 56.

(11) Sđd, tr. 11.

(12) Đây là cuốn sách mà Phan Bội Châu đã dịch ra chữ Hán lấy tên là «Điều tra chân tướng của Nga la tư».

(13) Phan Bội Châu – «Phan Bội Châu niên biểu», In lần thứ hai. NXB Văn Sử Địa. Hà Nội, 1957, tr. 189.

(14) Theo một số nhà nghiên cứu Liên Xô. «Lạp Gia Hãn» mà Phan Bội Châu phiên âm chính là Đại sứ Nga L.M. Kharakhan. Điều này cũng phù hợp với phiên âm của Đặng Thai Mai trong «Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX». Nhưng chỗ này cần tìm hiểu thêm, vì nếu lần gặp gỡ đầu tiên của cụ Phan với hai người Nga «thuộc viên của ông Lạp Gia Hãn» vào cuối năm 1920 thì lúc ấy L.M. Kharakhan chưa ở Trung Quốc, vì Kharakhan đến Bắc Kinh vào tháng 9/1924. Năm 1920 ở Bắc Kinh chỉ có L. Iurin, Trưởng đoàn nước Cộng hòa Viễn Đông, và G.N. Vôitinh-xki đến Bắc Kinh vào mùa xuân 1920 với tư cách là đại diện Quốc tế Cộng sản.

(15) Xem: Hương Phố – «Góp phần đánh giá tư tưởng của Phan Bội Châu». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 94 (1-1967), tr. 25–26.

(16) Xem: V. I. Lênin – «Toàn tập», tập 45, tr. 26 (Bản tiếng Nga).

(17) Hồ Chí Minh – «Tuyển tập», tập II. NXB Sự thật. Hà Nội, 1980, tr. 174.

(18) T. Lan «Vừa đi đường vừa kể chuyện». NXB Sự thật. Hà Nội, 1976, tr. 16.

(19) Hồ Chí Minh – «Tuyển tập», tập II. Sđd, tr. 174.

(20) Hồ Chí Minh – «Cách mạng Tháng Mười và sự nghiệp giải phóng các dân tộc phương Đông» trong Hồ Chí Minh – «Tuyển tập». NXB Sự thật, Hà nội, 1960, tr. 652.

(21) Xem: V. I. Lênin – «Toàn tập», tập 26, tr. 219 (Bản tiếng Nga).

(22) V. I. Lênin – «Toàn tập», tập 23, tr. 149 (Bản tiếng Nga).

(23) Xem X. Aphônin – E. Kôbêlép – «Đồng chí Hồ Chí Minh». NXB Sách chính trị. Mátxcơ-va, 1980, tr. 33 – 34 (Bản tiếng Nga).

(24) Năm 1917 khi trở lại nước Pháp và ở nhà Phan Văn Trường, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc «Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản» do Phan Văn Trường dịch ra tiếng Việt (xem X. Aphônin, E. Kôbêlép. Sđd, tr. 24–25).

(25) V. I. Lênin – «Tuyển tập». Quyển II. Phần II. NXB Sự thật. Hà Nội, 1959, tr. 428.

(26) Trường Chinh – «Chủ tịch Hồ Chí Minh và thời đại». Tạp chí Cộng sản số 6/1980, tr. 6.

(27) Hồ Chí Minh – «Tuyển tập», tập II. Sđd, tr. 176.

(28) Xem báo «14 tháng 10» của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Yêmen, ngày 7 tháng 9 năm 1969.

(29) V. I. Lê-nin – «Toàn tập», tập 33, tr. 329. (Bản tiếng Nga).

(30) Hồ Chí Minh – «Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi», trong Hồ Chí Minh «Tuyển tập». Sđd. NXB Sự thật. Hà Nội, 1960, tr. 747.

(31) Lê Duẩn – «Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới». NXB Sự Thật. Hà Nội, 1970, tr. 23.

(32) Hồ Chí Minh – «Tuyển tập». Sđd. NXB Sự thật. Hà Nội, 1960, tr. 705.

(33) Lê Duẩn – «Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới». Sđd, tr. 10.

(34) Dẫn theo «Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch», tập 3. NXB Sự thật. Hà Nội, 1971, tr. 220.

CHÍNH SÁCH CẤM VẬN CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC MỸ VÀ VIỆC KHÔI PHỤC NỀN KINH TẾ LIÊN XÔ NHỮNG NĂM ĐẦU SAU CHIẾN TRANH

HUỲNH NGỌC NHÂN

I — Thực trạng nền kinh tế Liên Xô sau chiến tranh và chiến dịch bao vây kinh tế của đế quốc Mỹ

LỊCH sử phát triển chủ nghĩa đế quốc cho thấy, một khi hoàn cảnh không cho phép dùng vũ lực để buộc đối phương đầu hàng, thì quan hệ kinh tế quốc tế, đặc biệt là quan hệ buôn bán được các nước tư bản lợi dụng như một vũ khí sắc bén để tấn công và chèn ép đối thủ của mình.

Từ giữa những năm 60 trở về trước, khi khuynh hướng chính trị hóa các vấn đề kinh tế còn đang chi phối mạnh mẽ chính sách đối ngoại của nhiều nước trên thế giới, thì ở Mỹ, trong quan hệ buôn bán với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, những yêu sách chính trị luôn luôn được đặt lên hàng đầu. Điều này đã được ngoại trưởng Mỹ lúc bấy giờ là Đinrátxcơ công khai thừa nhận: « Nếu nói chung ở Mỹ từ lâu đã có truyền thống coi ngoại thương là một bộ phận bình thường trong những quan hệ giữa các nước, thì đối với các nước xã hội chủ nghĩa, không phải là những căn cứ thương mại, hoặc căn cứ kinh tế, mà là những căn cứ chính trị sẽ quyết định chính sách buôn bán của Mỹ đối với họ » (1)

Ngay từ khi Cách mạng Tháng 10 thành công, đế quốc Mỹ đã tiến hành hàng loạt biện pháp tẩy chay, bao vây kinh tế hòng bóp chết nước Cộng hòa Xô viết còn trong trứng nước. Ngày 24-11-1917 Mỹ tuyên bố tẩy chay kinh tế đối với nước Nga Xô viết. Tiếp đó ngày 28-11-1917 chính phủ Mỹ ra thông báo chính thức ngừng cung cấp hàng hóa cho nước Nga mới. Trên thực tế hầu như đã cắt đứt hết mọi quan hệ kinh tế vốn có giữa hai nước. Mặc dù trong suốt thời gian dài Liên Xô luôn đề nghị phía Mỹ phát triển quan hệ kinh tế hai bên cùng có lợi, nêu rõ cả chương trình cụ thể, các mặt hàng cần mua và bán ở Mỹ, song chính phủ Mỹ một mực từ chối. Mãi đến khi Liên Xô đã thiết lập quan hệ buôn bán với nhiều nước Châu Âu, do sự thúc ép của các giới kinh doanh Mỹ, cũng như do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929—1932 và lo sợ mất một thị trường rộng lớn, Mỹ mới bắt đầu đặt quan hệ buôn bán dè dặt với Liên Xô. Tuy nhiên chính phủ Mỹ vẫn thi hành chính sách phân biệt đối xử và dùng hàng rào quan thuế cao đối với hàng nhập của Liên Xô.

Mãi đến khi chính phủ F. Rudoven lên nắm chính quyền ở Mỹ, tình hình buôn bán giữa hai nước mới có cải thiện chút ít. Năm 1935 đã ký kết hiệp định buôn bán Mỹ — Xô đầu tiên. Năm 1937 hai bên thỏa thuận thi hành chế độ tối huệ quốc đối với nhau và Mỹ giảm hàng rào thuế quan đối với hàng hóa của Liên Xô nhập vào thị trường Mỹ.

Là đồng minh của Liên Xô trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù nguy hiểm hơn, Mỹ đã buộc phải để Liên Xô được hưởng sự giúp đỡ quân sự theo đạo luật Lend — Lease. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai Mỹ đồng ý cho Liên Xô vay và thuê vũ khí cũng như một số hàng hóa chiến lược khác của Mỹ trị giá gần 1 tỉ đô la theo đạo luật trên. (2)

Tình hình kinh tế thế giới những năm đầu sau chiến tranh thế giới lần thứ II đã có những thay đổi đáng kể có lợi cho Mỹ. Đế quốc Mỹ ra sức lợi dụng những thuận lợi của mình để thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới, làm suy yếu và tiến tới tiêu diệt Liên Xô.

Liên Xô bước ra khỏi cuộc chiến tranh với những thiệt hại về người, về của nặng nề nhất trong lịch sử chiến tranh thế giới. Chưa từng có một nước nào phải chịu đựng những tổn thất to lớn như vậy. Chi phí cho chiến

tranh của Liên Xô trong 5 năm 1941 — 1945 nhiều hơn gấp 2, 3 lần so với toàn bộ chi phí của tất cả các nước tham chiến trong Đại chiến lần thứ nhất, và lớn hơn gấp nhiều lần so với chi phí của Anh, Pháp, Mỹ cộng lại trong Đại chiến lần thứ hai. Phát xít Đức đã phá hủy hơn 2/3 toàn bộ tài sản quốc dân trong những vùng lãnh thổ của Liên Xô bị chúng chiếm đóng. Hơn 1710 thành phố, 70 nghìn làng mạc, 31850 xí nghiệp công nghiệp, 98 nghìn nông trang tập thể, 5 nghìn nông trường quốc doanh và trạm máy kéo bị phá hỏng toàn bộ hoặc hỏng nặng. Chính sách cướp sạch, giết sạch của phát xít Đức đã gây khó khăn nghiêm trọng cho nền nông nghiệp Liên Xô. Hàng triệu ha đất canh tác phải bỏ hoang, hơn 11 triệu đại gia súc có sừng và 7 triệu ngựa, 10 triệu lợn và 110 triệu gia cầm bị giết và cướp đưa về Đức. Cơ sở vật chất — kỹ thuật của nông nghiệp bị tàn phá nặng nề, những thành tựu của công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp có nguy cơ bị xóa bỏ. Cơ cấu hạ tầng của sản xuất cũng gần như đổ nát hoàn toàn: 65 nghìn km đường sắt, 15 nghìn km cầu đường, 15820 đầu máy xe lửa, 428 nghìn toa tàu ở trong tình trạng không còn sử dụng được. Tổng giá trị thiệt hại tài sản của Liên Xô tính ra tiền là 679 tỷ rúp[3] (theo giá năm 1941). Để dễ tưởng tượng mức độ tổn thất, chúng ta thấy rằng số tiền này bằng 2 lần tổng giá trị vốn đầu tư cơ bản trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân Liên Xô suốt từ năm 1918 đến năm 1941.

Những thiệt hại trực tiếp trên còn gây ra những tổn thất gián tiếp đáng kể. Nếu không có chiến tranh và những mất mát về tài sản cố định và công suất sản xuất, Liên Xô đã có thể sản xuất được 307 triệu tấn than đá, 72 tỷ KW điện, 38 triệu tấn thép, 156 nghìn tấn nhôm, 58 nghìn máy kéo, 30 nghìn máy cắt gọt kim loại, 11 tỷ pút lúa mì, 1932 triệu tấn khoai tây, 68 triệu tấn thịt.

Cuộc chiến tranh cũng đã ngốn đi của Liên Xô phần lớn lực lượng sức lao động lành nghề. Hơn 20 triệu người hy sinh, trong đó đại bộ phận là những người ở lứa tuổi lao động. Chỉ tính riêng ở vùng Ucren trước chiến tranh có 6.202 nghìn lao động, đến năm 1949 chỉ còn có 1.501 nghìn người, trong đó đa số là phụ nữ và trẻ em.

Chiến tranh gây ra những mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế. Cơ cấu thu nhập quốc dân thay đổi theo hướng tác động xấu đến quá trình tái sản xuất mở rộng: tỷ trọng quỹ tiêu dùng giảm từ 74% (năm 1940) xuống còn 67% (năm 1942) quỹ tích lũy cũng giảm từ 19% còn 4% trong khi phần chi phí quân sự tăng từ 7% lên tới 29% (năm 1942). Gần như toàn bộ thiết bị, máy móc, công nghệ của công nghiệp nặng đều dùng vào việc sản xuất vũ khí, thiết bị quân sự. Khối lượng sản xuất của công nghiệp nhóm « B » năm 1945 chỉ còn bằng 59% mức trước chiến tranh; sản phẩm nông nghiệp còn bằng 60% và chu chuyển hàng hóa bán lẻ cũng chỉ đạt 45% mức trước chiến tranh. Mức sống của nhân dân giảm đến mức thấp nhất, chính phủ đã phải thi hành biện pháp cung cấp định lượng những hàng hóa thiết yếu theo chế độ tem phiếu.

Ngược lại, khác với tình trạng kiệt quệ của các nước Châu Âu, sau chiến tranh Mỹ bước ra vũ đài quốc tế với tư cách một cường quốc công nghiệp giàu mạnh nhất. Do không bị chiến tranh tàn phá trực tiếp, hầu như toàn bộ công suất sản xuất của Mỹ còn giữ được nguyên vẹn. Nhu cầu chiến tranh đã kích thích nền sản xuất công nghiệp Mỹ phát triển mạnh mẽ, nó làm mở rộng thị trường trong và ngoài nước, và do đó tạo khả năng xuất khẩu tư bản của Mỹ sang nhiều vùng, nhiều nước trên thế giới. Năm 1947 tỷ trọng công nghiệp của Mỹ chiếm 62% tổng sản phẩm công nghiệp thế giới tư bản, còn tỷ trọng xuất khẩu của Mỹ trong xuất khẩu thế giới tư bản đã lên tới 32,5%. Mỹ còn chiếm hơn một nửa dự trữ vàng của toàn bộ các nước tư bản công nghiệp phát triển.

Nắm trong tay một tiềm lực sản xuất công nghiệp hùng hậu, là kho hàng hóa và dự trữ vàng của thế giới trong tình trạng các cường quốc khác suy sụp sau chiến tranh, đế quốc Mỹ đã toan tính đến mưu đồ thống trị toàn thế giới. Ngay từ tháng 12 năm 1945, tổng thống Mỹ lúc bấy giờ là Toruman đã tuyên bố trắng trợn: « Dù muốn hay không muốn chúng ta cũng buộc phải thừa nhận rằng, thắng lợi mà chúng ta đã giành được đang đặt ra trách nhiệm nặng nề của dân tộc Mỹ là phải lãnh đạo toàn thế giới ». [4]

Trở ngại lớn nhất trên con đường làm bá chủ thiên hạ của đế quốc Mỹ chính là Liên Xô — một cường quốc công nghiệp tuy bị kiệt quệ trong chiến tranh nhưng có rất nhiều khả năng để hồi phục và phát triển nhanh chóng tiềm lực kinh tế của mình.

Mặt khác, sau chiến tranh, chính sách đối ngoại của Mỹ có liên quan chặt chẽ với hai nhiệm vụ chiến lược quan trọng nhất: 1. Khắc phục những mâu thuẫn sâu sắc vốn có bên

trong của mình. 2. Cứu vãn chủ nghĩa tư bản, củng cố hệ thống tư bản chủ nghĩa trên phạm vi thế giới và tiêu diệt chủ nghĩa xã hội, đứng đầu là Liên Xô. Đế quốc Mỹ cho rằng đây là thời cơ thuận lợi nhất để giải quyết những nhiệm vụ ấy. D. Kennan, nguyên Cố vấn đại sứ Mỹ ở Liên Xô đã từng kiến nghị với chính quyền Mỹ rằng « Tốt nhất là đánh quỵ nước Nga ngay từ bây giờ, khi nó còn chưa mạnh hơn chúng ta » (5).

Đường lối chính trị của Mỹ sau chiến tranh vẫn là « chính sách dựa trên sức mạnh » — một công cụ và phương tiện chủ yếu trong chính sách đối ngoại vốn có của các nước tư bản ở tất cả mọi giai đoạn phát triển của chúng. Tuy nhiên trong tình hình quốc tế phức tạp sau chiến tranh Mỹ buộc phải lựa chọn một trong hai con đường đối chọi với Liên Xô: Gây chiến tranh hay thi hành chiến lược tác động gián tiếp, làm suy yếu, lụn bại đối thủ mà không cần gây chiến tranh. Do nhiều nguyên nhân, phương pháp thứ nhất không thể dùng được. Đế quốc Mỹ tích cực sử dụng phương pháp thứ hai mà về cơ bản vẫn dựa trên nguyên tắc « sức mạnh », tức là gây áp lực về kinh tế.

Phân tích thực trạng nền kinh tế Liên Xô sau chiến tranh, các chuyên gia Xô viết học của Mỹ đánh giá một cách chủ quan rằng « Do những thiệt hại to lớn mà chiến tranh gây ra, Liên Xô đã biến thành một trong những nước yếu nhất » (6), « dân chúng Liên Xô đã mệt mỏi về thể xác và tinh thần » (7). Xuất phát từ nhận định đó, họ cho rằng « nước Nga sẽ kiệt quệ nếu không đi vay vốn », « Người Nga sẽ không thực hiện được kế hoạch 5 năm nếu chỉ dùng sức lực riêng của mình ». Mà trong tình hình thế giới lúc bấy giờ, theo họ, chỉ có Mỹ là người duy nhất có khả năng cung cấp vốn và kỹ thuật để hồi phục kinh tế Liên Xô. « Các Xô viết còn phải làm rất nhiều việc, mà để hoàn thành những công việc ấy cần phải có thiết bị và tiền vay của Mỹ » (8) và « Nếu Liên Xô có thể đạt mức tăng tổng sản phẩm 4% trung bình hàng năm trong vòng 15 năm tới thì chỉ có thể nhờ ở sự giúp đỡ của Mỹ » (9). Như vậy theo tính toán của các nhà Xô viết học của Mỹ nếu Liên Xô phụ thuộc về vốn, kỹ thuật của Mỹ thì tất yếu họ sẽ phải lệ thuộc vào đường lối chính trị do Mỹ đề ra. Cựu đại sứ Mỹ ở Liên Xô A. Harriman đã khẳng định: « Chính phủ Liên Xô sẽ nhượng bộ những đòi hỏi của Mỹ bởi vì họ cần sự giúp đỡ của chúng ta để khôi phục đất nước » (19). Tuy nhiên phía Mỹ cũng thừa biết, trong lịch sử, Liên Xô chỉ có thể có những nhượng bộ nhất định về kinh tế chứ chưa hề chịu lùi bước trước bất cứ một yêu sách chính trị có tính nguyên tắc nào.

Mặt khác, đế quốc Mỹ cũng rất sợ rằng « Nền kinh tế có kế hoạch của Liên Xô sẽ có khả năng phát triển mạnh mẽ và kinh nghiệm xây dựng thành công của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sẽ trở thành tấm gương của thế giới hiện nay » (11). Sự lớn mạnh của nền kinh tế Liên Xô sẽ làm hậu thuẫn chắc chắn cho phong trào cách mạng thế giới và là nguyên nhân đe dọa trực tiếp địa vị thống trị của Mỹ.

Chính vì vậy nhiệm vụ chính trị hàng đầu trong cuộc đấu tranh kinh tế chống Liên Xô của chủ nghĩa đế quốc Mỹ là thực hiện học thuyết « kìm hãm » bằng cách tổ chức bao vây kinh tế. Mục tiêu của chiến lược này là phá hoại các kế hoạch khôi phục kinh tế sau chiến tranh, hồi phục các vùng công nghiệp mới được giải phóng của Liên Xô, từ đó « kìm hãm sự phát triển kinh tế của cường quốc Liên Xô chậm lại trong vòng 10 — 15 năm » (12). Chiến dịch « cấm vận » lần thứ hai của Mỹ đối với Liên Xô đã bắt đầu trong một bối cảnh như vậy.

Sau một thời kỳ ngắn (1945 — 1947) khôi phục và phát triển quan hệ kinh tế đã bị gián đoạn trong chiến tranh giữa Liên Xô với các nước tham gia liên minh chống phát xít Đức, Mỹ thực hiện trở lại việc giảm quan hệ buôn bán với Liên Xô. Chính sách « chiến tranh lạnh » được giới cầm quyền Mỹ thực hiện trước tiên. Sau đó họ ráo riết vận động và buộc các nước tư bản khác làm theo.

Năm 1947 Mỹ đơn phương hủy bỏ hiệp định cung cấp hàng hóa theo hợp đồng tín dụng Mỹ—Xô được ký kết năm 1945 (240 triệu đô la với lãi suất 2,37%). Tiếp đó quốc hội Mỹ thông qua đạo luật loại Liên Xô ra khỏi danh sách những nước được tiếp tục hưởng số lượng hàng hóa chưa cung cấp hết theo đạo luật Lend—Lease. Năm 1948 chính phủ Mỹ đưa ra dự luật « Về trình tự cung cấp mới cho châu Âu », trên thực tế nhằm chống Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu. Dự luật quy định cấm chuyển nhượng giấy phép sản xuất, kỹ thuật và cung cấp thiết bị máy móc cho các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1949 Quốc hội Mỹ thông qua đạo luật về « Kiểm soát xuất khẩu » và chính thức thi hành chính sách cấm vận với Liên Xô. Giới cầm quyền Mỹ đưa ra danh mục những hàng hóa cấm xuất khẩu sang Liên Xô và gọi đó là « Những hàng hóa có thể làm tăng cường tiềm lực quốc phòng của Liên Xô ». Những mặt hàng « chiến lược » này, ngoài vũ khí, các loại thiết bị công nghiệp, sản phẩm dầu mỏ, dụng cụ nghiên cứu khoa học còn gồm

cả những hàng hóa thông dụng như len, tất dài phụ nữ, ca cao v.v... Tổng số hàng hóa cấm xuất sang Liên xô chiếm hơn 50% danh mục hàng hóa đang được lưu thông bình thường trên thị trường thế giới.

Song song với việc gây áp lực kinh tế với Liên Xô giới cầm quyền Mỹ còn đưa ra kế hoạch «Mác-san» (do ngoại trưởng Mỹ G. Mác-san đề xướng và được Quốc hội Mỹ thông qua ngày 3-4-1948) nhằm buộc các nước Tây Âu quay lại đối đầu với Liên Xô và lôi kéo họ vào chiến dịch bao vây Liên Xô của Mỹ.

Kế hoạch Mác-san nhằm bồ cứu những vị trí đã bị suy yếu của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu với hy vọng tạo ra những lực lượng tại chỗ có khả năng kìm hãm lực lượng cộng sản xung quanh biên giới của khối cộng sản. Với bề ngoài như là sự giúp dỡ cấp thiết để khôi phục lại nền kinh tế các nước châu Âu, kế hoạch này ẩn giấu những mục tiêu kinh tế chính trị đầy tham vọng của đế quốc Mỹ. Đối với Tây Âu, bằng kế hoạch viện trợ này Mỹ muốn đầy những khó khăn trong nền kinh tế Mỹ sang các nước tư bản khác, lợi dụng sự suy yếu của bọn đầu sỏ tài chính châu Âu để đưa tư bản độc quyền Mỹ nhảy vào châu Âu và suy cho cùng là thiết lập sự thống trị của Mỹ. Với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, bằng miếng mồi «viện trợ», Mỹ hy vọng sẽ buộc Liên Xô nhượng bộ một số vấn đề chính trị, phân hóa cộng đồng xã hội chủ nghĩa, chi phối nền kinh tế các nước dân chủ nhân dân khác, buộc họ quay trở lại con đường phát triển tư bản, thủ tiêu độc lập kinh tế và chính trị của họ và đi đến xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Với một cơ chế cung cấp hàng hóa, kiềm soát tài chính phức tạp, Mỹ đã ép các nước thực hiện kế hoạch Mácsan chấp nhận những điều kiện kinh tế, chính trị có lợi cho Mỹ : Có 16 nước tư bản «Mác san hóa» được Mỹ cung cấp hàng hóa tiêu dùng và một ít trang bị kỹ thuật, trong khi đó họ phải để cho Mỹ sử dụng không hạn chế các nguồn tài nguyên trong nước, phải thông báo chi tiết tình hình kinh tế, phải để cho Mỹ kiềm soát ngân sách, lưu thông tiền tệ và chi phối cả chính sách đối ngoại của họ.

Ngay sau khi Liên Xô tuyên bố từ chối tham gia kế hoạch Mác san, chính quyền Mỹ liền thi hành «chiến lược kiềm soát», bắt đồng minh Anh, Pháp, Đức... không được buôn bán với Liên Xô. Năm 1951, đưa ra luật cấm các nước nhận viện trợ theo kế hoạch Mác-san tái xuất khẩu mọi hàng hóa xuất khẩu của Mỹ sang Liên Xô. Cũng năm đó Mỹ đơn phương hủy bỏ hiệp định buôn bán Mỹ—Xô ký năm 1937 và xóa bỏ chế độ tối huệ quốc với Liên Xô, Quốc hội Mỹ còn thông qua đạo luật Betton quy định cấm viện trợ cho những nước nào có quan hệ buôn bán hàng hóa «chiến lược» với Liên Xô.

Trong thế suy yếu hoàn toàn sau chiến tranh, các nước tư bản Tây Âu không thể không làm theo chiếc gậy chỉ huy của Mỹ và trên thực tế đã tham gia thực sự vào chiến dịch «cấm vận» với Liên Xô do Mỹ khởi xướng. Kết quả là quan hệ kinh tế Đông—Tây xấu đi rõ rệt, chu chuyển buôn bán Xô—Mỹ giảm xuống rất nhanh : Từ 304 triệu rúp năm 1946 còn có 71 triệu rúp năm 1950 và 1,3 triệu rúp năm 1953. Trong số đó hàng «chiến lược», tức là máy móc, kỹ thuật, giảm từ 181,9 triệu rúp năm 1946 còn 300 nghìn rúp năm 1953. Máy cắt gọt kim loại giảm từ 4348 cái còn 5 cái. Tỷ trọng buôn bán của các nước Tây Âu trong chu chuyển ngoại thương của Liên Xô cũng giảm từ 38% (1946) còn 15% (1953).

Như vậy, trong chính sách của Mỹ và phương Tây đối với Liên Xô lộ rõ hai xu hướng mà Lê nin đã tiên đoán từ lâu : «Một xu hướng làm cho sự liên minh của tất cả bọn đế quốc là tất yếu ; một xu hướng làm cho chúng đối chọi lẫn nhau. Không có một xu hướng nào trong số đó có cơ sở bền vững cả» ([13]). Hoàn cảnh quốc tế những năm 40, 50 đã tạo ra cơ sở cho xu hướng thứ nhất chiếm địa vị chủ đạo. Bằng nhiều thủ đoạn và hành động xảo quyệt, đế quốc Mỹ đã làm cho cuộc bao vây kinh tế Liên Xô lần thứ hai này kéo dài hơn, với quy mô lớn hơn và làm cho quan hệ quốc tế căng thẳng hơn cuộc bao vây lần thứ nhất.

Trong tình hình đó, giải pháp duy nhất để khôi phục kinh tế sau chiến tranh của Liên Xô là bằng mọi cách huy động, sử dụng các nguồn dự trữ tài nguyên, sức lao động bên trong và dựa trên cơ sở phát triển tiềm lực kinh tế, kỹ thuật của bản thân mà tích cực, chủ động mở rộng quan hệ kinh tế với thế giới bên ngoài, tiến tới thủ tiêu sự độc quyền kỹ thuật và phá thế bao vây của đế quốc Mỹ.

II — Hồi phục nền kinh tế bằng những biện pháp bên trong

Xuất phát từ thực tiễn đất nước, Đảng Cộng sản Liên Xô xác định nhiệm vụ kinh tế quan trọng nhất trong những năm đầu sau chiến tranh là «khôi phục kinh tế của các vùng bị tàn phá, hoàn thành việc chuyển hướng nền kinh tế cả nước sang kinh tế thời bình, khôi phục mức sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trước chiến tranh, sau đó vượt đáng kể mức sản xuất này trên cơ sở đó nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân»(14).

Một biện pháp phải thực hiện trước tiên là khôi phục lại việc hoạch định các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân với tính cách là hình thức cơ bản để phát triển kinh tế. Kế hoạch 5 năm đầu tiên sau chiến tranh (kế hoạch 5 năm lần thứ tư) tập trung vào giải quyết vấn đề tương quan giữa sản xuất sản phẩm quân sự và sản phẩm dân dụng, giữa sản xuất tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, giữa tích lũy và tiêu dùng, công nghiệp và nông nghiệp, phân bổ lại các nguồn tài chính, vật chất, lao động giữa các ngành, các vùng trong nước nhằm khắc phục những mất cân đối đã hình thành trong thời gian chiến tranh.

Nguồn cơ bản để khôi phục kinh tế trong tình trạng bị bao vây là tích lũy bằng cách tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm và phân phối lại thu nhập quốc dân, công suất sản xuất, sức lao động, ưu tiên cho xây dựng hòa bình. Tháng 6-1945 chính phủ Liên Xô đã quyết định chuyển từng bộ phận nhân lực, công suất sản xuất của ngành công nghiệp sang sản xuất sản phẩm dân dụng, sử dụng gần như toàn bộ công suất công nghiệp quân sự để thực hiện nhiệm vụ khôi phục và phát triển tiềm lực kinh tế của Liên Xô. Bên cạnh đó tiến hành thay đổi thiết bị, máy móc, quy trình công nghệ cho phù hợp với việc chuyển hướng nền kinh tế, tích cực khôi phục các ngành công nghiệp năng lượng, luyện kim, nhiên liệu ở các vùng phía tây, thực hiện việc tái di chuyển công suất sản xuất từ phía đông sang phía tây và xây dựng mới ở các vùng phía Đông những ngành sản xuất dân dụng mới. Kết quả là tương quan giữa sản phẩm quân sự và sản phẩm dân dụng đã thay đổi, tỷ trọng sản phẩm dân dụng trong tổng sản phẩm công nghiệp tăng lên từ 18,7% năm 1944 đến 59,9% vào cuối năm 1950.

Cơ cấu kinh tế và tỷ lệ phân phối thu nhập quốc dân cũng được xác lập lại cho phù hợp với tình hình mới. Trong điều kiện trình độ kinh tế, trình độ trang bị kỹ thuật còn thấp, thiếu vốn và thiếu nhân lực thì rõ ràng chính sách phát triển đồng đều tất cả các ngành là điều không hợp lý. Vào thời kỳ này Liên Xô chỉ chú ý phát triển một số ngành làm cơ sở cho tiến bộ kỹ thuật và một số ngành tác động trực tiếp đến đời sống nhân dân như công nghiệp nặng, nông nghiệp, xây dựng dân dụng.

Tổng sản phẩm công nghiệp năm 1950 dự kiến tăng hơn 48% so với mức trước chiến tranh, tức là tăng gấp 1,5 lần, sản phẩm nông nghiệp tăng hơn 27%, thu nhập quốc dân tăng 38%. Trong đó công nghiệp nặng phát triển với nhịp độ cao hơn các ngành khác. Đến năm 1950 tỷ trọng nhóm «A» chiếm 71,6% tổng sản lượng công nghiệp. So sánh với các nước công nghiệp phát triển khác, cùng thời gian đó ở Mỹ tỷ trọng này là 60%, Tây Đức 66%, Anh 55%.

Tỷ lệ phân phối thu nhập quốc dân cũng được xác lập lại bằng mức trước chiến tranh. Trong điều kiện không có nguồn tích lũy từ bên ngoài, muốn đạt mức phát triển như các nước khác thì tất yếu phải dành phần lớn thu nhập quốc dân cho tích lũy. Trong kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế, trung bình hàng năm dành 74% thu nhập quốc dân cho tiêu dùng, còn mức tích lũy đã được nâng dần lên từ 4% năm 1942 đến 26% năm 1950.

Hồi phục nhanh chóng công nghiệp nặng— một thế mạnh vốn có của nền kinh tế Liên Xô—là điều kiện và tiền đề quan trọng để khôi phục và phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tăng sản xuất tư liệu sản xuất và sản phẩm nông nghiệp nhằm tạo ra mức thu nhập quốc dân và tiêu dùng cao hơn trước chiến tranh, đảm bảo việc cải tạo và trang bị lại kỹ thuật cho tất cả các ngành, đảm bảo nhịp độ tích lũy cao và khả năng đầu tư cơ bản lớn hơn.

Trước hết nhiệm vụ này có liên quan với chính sách đầu tư. Vào giai đoạn này Liên Xô tập trung gần một nửa tổng số vốn đầu tư cơ bản cho công nghiệp (khoảng 75 tỷ rúp) trong đó dành hơn 45% cho các ngành nhóm «A».

Nguồn cơ bản thứ hai để phát triển công nghiệp nặng là đưa vào sử dụng các công suất sản xuất, các cơ sở công nghiệp mới được khôi phục. Chỉ trong 1 năm sau chiến tranh Liên Xô đã khôi phục và đưa vào sử dụng hơn 6200 xí nghiệp công nghiệp lớn. Nguồn này làm tăng đáng kể tiềm lực công nghiệp của đất nước.

Biện pháp thứ ba để đẩy nhanh quá trình tái sản xuất mở rộng trong công nghiệp là nâng cao trình độ kỹ thuật của các ngành công nghiệp. Năm 1950 mức trang bị điện năng cho một công nhân công nghiệp tăng lên 1,5 lần so với mức trước chiến tranh. Các quá trình cơ giới hóa lao động được tiến hành mạnh mẽ, trong thời kỳ 1946 – 1950 số máy cái tăng lên hơn 2,2 lần.

Biện pháp thứ tư để phát triển công nghiệp có liên quan với việc quản lý là tăng cường áp dụng các định mức tiên tiến về sử dụng thiết bị, nguyên liệu, vật liệu; thu hút lao động vào các ngành, các vùng công nghiệp nặng bằng cách thay đổi định mức lao động cũ bằng định mức mới, cải tạo điều kiện làm việc, sinh hoạt văn hóa của công nhân, nâng cao năng suất lao động và tăng dần tiền công lao động công nghiệp. Mức trả công lao động trung bình trong công nghiệp đã tăng lên từ 32,4 rúp năm 1940 đến 69 rúp năm 1950 (tính theo giá năm 1961). Đến thời gian này đã có 11.308 nghìn công nhân làm việc tại tất cả các xí nghiệp công nghiệp trong nước, bằng 130% mức năm 1940.

Nhờ các biện pháp tích cực đó, công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng đã có bước tiến bộ đáng kể. Sản xuất tư liệu sản xuất hàng năm tăng 12,8%. sản lượng điện hàng năm tăng 9,6 tỷ Kwh so với 4,0 tỷ Kwh năm 1940, mức khai thác than tăng 22,4 triệu tấn so với 12,7 triệu tấn, thép tăng 3,0 triệu tấn so với 0,2 triệu tấn. Tổng sản phẩm ngành chế tạo máy tăng 2,3 lần so với trước chiến tranh, nhiều mặt hàng được đổi mới với chất lượng sản phẩm cao hơn trước rất nhiều. Tổng sản lượng khai thác than tăng 51% so với mức trước chiến tranh, luyện kim đen vượt 35% và điện năng tăng hơn 70% mức năm 1940.

Nền tảng công nghiệp nặng đã tạo ra cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp sản xuất tư liệu tiêu dùng. Vào thời kỳ này sản phẩm công nghiệp nhóm « B » cũng đã tăng gấp 2 lần so với năm 1940, song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình hình đó là sự phát triển chậm chạp của ngành nông nghiệp.

Vì vậy, *nâng cao sản xuất nông nghiệp* là biện pháp quyết định để cải thiện đời sống nhân dân sau chiến tranh, góp phần mở rộng thị trường trong nước, tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ và bổ sung nguồn tích lũy cho công nghiệp nặng.

Những năm sau chiến tranh bằng biện pháp phục hóa, khai hoang diện tích gieo trồng đã tăng lên 20%, trong đó đất khai hoang là 11 triệu ha, nhờ đó hàng năm thu thêm được 6,3 tỷ pút lúa mì. Một loạt những thiếu sót trong công tác lãnh đạo nông nghiệp đã được chỉ ra trong nghị quyết của Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (2-1947) « về các biện pháp phát triển nông nghiệp thời kỳ sau chiến tranh ».

Trước hết Đảng và Chính phủ chú trọng đến việc khôi phục lại nguyên tắc quan tâm vật chất của người lao động nông nghiệp đã bị vi phạm trong thời gian chiến tranh bằng một số biện pháp khuyến khích tích cực như: nâng giá thu mua nông sản của nông trang bán cho nhà nước, giảm đáng kể thuế bằng tiền và bỏ thuế hiện vật đánh vào kinh tế phụ cá nhân của nông trang viên xóa bỏ chủ nghĩa bình quân trong trả công lao động nông nghiệp bằng các hình thức khoán việc, khen thưởng vật chất. Việc làm đó có tác dụng nâng tính tích cực và do đó đã nâng cao đáng kể năng suất lao động nông nghiệp.

Công tác kế hoạch hóa sản xuất nông nghiệp được đổi mới. Trước đây kế hoạch sản xuất nông nghiệp thường được đưa từ trên xuống cơ sở một cách quan liêu, không tính đến những điều kiện thực tế của địa phương và nguyên tắc quan tâm vật chất của người lao động. Trong những năm kế hoạch 5 năm lần thứ 4 các cơ sở nông nghiệp được phép tự kế hoạch hóa kế hoạch sản xuất của mình, dựa trên cơ sở nhận thức và nghiên cứu kỹ những điều kiện sản xuất cụ thể của địa phương. Bằng cách đó Nhà nước có thể phát hiện và huy động được những nguồn dự trữ tiềm tàng của mỗi cơ sở. Bên cạnh đó công tác của các trạm máy kéo nông nghiệp cũng được cải tiến, đã đề ra những biện pháp khen thưởng và định mức lao động cho công nhân các trạm máy kéo nhằm nâng cao trách nhiệm của họ đối với kết quả sản xuất chung của nông trang tập thể.

Một biện pháp quan trọng khác để tăng cường sản xuất nông nghiệp là tập trung vốn kỹ thuật và sức lao động lành nghề cho các nông trang tập thể, nông trường quốc doanh. Cuối kế hoạch 5 năm Đảng có chủ trương tăng cường số chuyên gia có trình độ đại học và trung học nông nghiệp, các nhà lãnh đạo thực tiễn nắm vững sản xuất nông nghiệp về làm việc tại các cơ sở sản xuất. Đến năm 1953 số chuyên gia nông nghiệp ở các cơ sở đã lên tới 114 nghìn người, và đến năm 1960 tăng lên 360 nghìn người. Tổng số vốn đầu tư cơ bản cho nông nghiệp tuy ít hơn công nghiệp nặng nhưng tỏ ra có tác dụng rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp (8,7 tỷ rúp trong thời kỳ 1948 – 1953 và 10,3 tỷ rúp thời kỳ

1954 – 1957), bởi vì đi kèm với giá trị đầu tư đó là cả một khối lượng lớn máy móc, thiết bị sản xuất nông nghiệp, phân bón, thuốc trừ sâu, các công trình cơ cấu hạ tầng cho nông thôn. Đến cuối năm 1957 nhà nước đã cung cấp cho nông nghiệp 88 nghìn máy kéo, 374 nghìn máy gặt đập liên hợp 132 nghìn máy thu hoạch ngũ cốc và hàng triệu máy móc, thiết bị khác.

Với chính sách phát triển hợp lý và sự hỗ trợ đắc lực của công nghiệp, cuối kế hoạch 5 năm lần thứ tư Liên Xô đã ổn định được vấn đề lương thực, cụ thể là năm 1947 đã xóa bỏ chế độ cung cấp hàng thiết yếu theo định lượng. Sản lượng lương thực năm 1950 tăng gần gấp 2 lần so với năm 1945: từ 47,3 triệu tấn tăng lên 81,2 triệu tấn.

Song song với quá trình khôi phục và phát triển công nghiệp, nông nghiệp, Đảng và Chính phủ Liên Xô còn chủ trương thực hiện việc *cải tiến, phát triển hệ thống quản lý và phương pháp kinh doanh xã hội chủ nghĩa*, coi đó là một phương hướng cần thiết để ổn định nền kinh tế thời bình và đẩy nhanh nhịp độ tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

Một loạt biện pháp thích hợp đã được đề ra trong lĩnh vực này, trước hết là cải tiến công tác kế hoạch hóa. Trong thời gian chiến tranh các kế hoạch kinh tế của Nhà nước được xác lập theo từng quý, thậm chí theo từng tháng. Sau chiến tranh đã khôi phục lại việc xác lập kế hoạch ngắn hạn theo từng năm. Dựa trên cơ sở kế hoạch kinh tế quốc dân hàng năm, các bảng cân đối và kế hoạch phân phối nguồn vật chất, Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô mới khẳng định các chỉ tiêu kinh tế hàng năm cho các bộ, các ngành.

Các Bộ và các nước Cộng hòa được trao quyền lập kế hoạch hàng tháng, điều đó cho phép Ủy ban kế hoạch Nhà nước được giải phóng khỏi các chức năng kế hoạch hóa thường kỳ và tập trung vào việc kiểm tra thực hiện các kế hoạch Nhà nước, nghiên cứu, điều chỉnh kịp thời những mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân. Các giám đốc xí nghiệp cũng được mở rộng quyền hạn trong việc kế hoạch hóa ở cơ sở và sử dụng các nguồn dự trữ của xí nghiệp. Giảm bớt các chỉ tiêu pháp lệnh từ trên đưa xuống xí nghiệp, cơ sở có quyền quyết định những nhiệm vụ cần thiết để đảm bảo hoàn thành kế hoạch Nhà nước. Nhìn chung chế độ lãnh đạo tập trung quá mức trong thời chiến đã bị xóa bỏ. Hệ thống quản lý công nghiệp thông qua các bộ như trước kia đã được thay bằng nguyên tắc quản lý theo ngành và theo lãnh thổ. Sự cải cách này cho phép các địa phương huy động và tận dụng được hết mọi nguồn vật chất vốn có của mình.

Một biện pháp khác có tác dụng làm lành mạnh hóa nền kinh tế quốc dân là tăng cường sử dụng quan hệ hàng hóa – tiền tệ, củng cố vai trò của tiền như là thước đo duy nhất hao phí lao động và mức tiêu dùng, là cơ sở để tính toán giá thành sản phẩm, hình thành giá bán buôn. Cuộc cải cách *tiền tệ* và thay đổi chế độ tem phiếu năm 1947 có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển quan hệ hàng hóa – tiền tệ, sử dụng cơ chế giá cả, hạch toán kinh tế để kích thích sản xuất và sự quan tâm vật chất của người lao động.

Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 20 coi nhiệm vụ kinh tế – chính trị quan trọng nhất lúc bấy giờ là thay đổi chế độ tiền lương cho phù hợp với tính chất và trình độ chuyên môn của lao động. Dựa trên cơ sở cuộc cải cách tiền tệ, việc hoàn thiện chế độ trả công lao động được tiến hành theo các hướng:

– Trả công lao động bằng tiền, xóa bỏ chế độ cung cấp hiện vật định lượng.

– Tăng sự khác biệt về tiền lương giữa các trình độ chuyên môn và ngành nghề khác nhau.

– Nâng cao vai trò của chế độ khen thưởng vật chất.

– Tăng lương cho cán bộ, công nhân có mức lương thấp.

Việc cải cách tiền tệ cũng tạo điều kiện để xóa bỏ chế độ trợ cấp của Nhà nước và nâng giá sản phẩm tư liệu sản xuất của một số ngành công nghiệp. Đây là biện pháp tất yếu khách quan đối với việc tăng cường vai trò của giá cả trong nền kinh tế quốc dân, tăng cường sự kích thích kinh tế – tài chính và kiểm soát bằng đồng rúp đối với việc thực hiện kế hoạch của các cơ sở.

Giá bán buôn tư liệu sản xuất hoạt động trong những năm 1939–1940 đã có xu hướng tách rời giá thành. Trong thời gian chiến tranh mức độ tách rời này càng lớn hơn do tiền công lao động trong công nghiệp quân sự và một số ngành khác tăng lên. Sau chiến tranh giá bán buôn của nhiều ngành công nghiệp nặng đã không đảm bảo được tích lũy, không bù đắp được chi phí sản xuất, do đó làm cho đại đa số xí nghiệp không có doanh lợi và nhà nước phải chịu gánh nặng bù lỗ ghê gớm. Năm 1945 toàn ngành công nghiệp đã nhận 11,7 tỷ rúp trợ cấp, năm 1946 là 22,4 tỷ rúp, năm 1947 là 29,1 tỷ rúp và năm 1948 là 35,5 tỷ rúp. Rõ ràng chế độ trợ cấp đã không kích thích việc hạ giá thành sản phẩm, làm giảm tích lũy và hạ thấp vai trò của tiền tệ đối với hoạt động kinh doanh.

Trong thời gian 1949–1950 Liên Xô đã tiến hành xóa bỏ chế độ trợ cấp cho công nghiệp bằng cách nâng giá bán buôn một số ngành công nghiệp nặng. Giá mới được quy định từ 1-1-1949. Giá bán buôn của kim loại đen, kim loại màu, nhiên liệu, điện năng, xi măng, gỗ, gạch, ngói v.v.. được xây dựng trên cơ sở giá thành kế hoạch, trung bình tăng hơn trước 1,5 lần (15). Nhờ biện pháp này hầu hết các ngành công nghiệp đều sản xuất có lãi, khối lượng trợ cấp của nhà nước giảm từ 35,5 tỷ rúp năm 1948 còn 2,9 tỷ rúp năm 1949.

Việc cải cách giá bán buôn tư liệu sản xuất dựa trên nguyên tắc không đụng chạm đến giá bán lẻ. Việc tăng giá thành và đội giá bán lẻ trong các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm được bù lại bằng cách giảm thuế chu chuyển cho các xí nghiệp công nghiệp nhóm « B ». Nói chung giá bán buôn thống nhất mới đã có tác dụng kích thích các xí nghiệp phấn đấu hạ giá thành sản phẩm và tích cực áp dụng hạch toán kinh tế ở cơ sở.

Để nâng cao tính chủ động kinh doanh của cơ sở sản xuất, Nhà nước cũng đã quy định lại trình tự phân phối lợi nhuận: giảm bớt phần trích nộp ngân sách và tăng phần để lại lập các quỹ cho xí nghiệp. Nhờ đó các xí nghiệp có thể chi phối một nguồn vốn tự có đáng kể cho công tác đầu tư cơ bản, phát triển sản xuất. Năm 1949 vốn tự có dùng cho đầu tư cơ bản của các xí nghiệp tăng hơn 185,5% so với năm 1948.

Những chính sách kinh tế đúng đắn của Đảng đã được thực tiễn khẳng định. Sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp làm cho thu nhập quốc dân năm 1950 tăng hơn 64% so với mức năm 1940 (trong khi dự kiến của kế hoạch 5 năm 1946–1950 là tăng 38%). Nhờ đó đã tăng thêm nguồn tích lũy dành cho quá trình tái sản xuất mở rộng trong những năm về sau. Ngân sách Nhà nước đã dần dần cân bằng được thu chi và phần thu ngày càng vượt mức chi. Với kết quả đó cơ sở vật chất–kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đã được củng cố một bước, nền kinh tế Liên Xô chuyển dần sang thế phát triển ổn định.

Song, tuy nằm trong thế bao vây của chủ nghĩa đế quốc, Liên Xô vẫn không chủ trương xây dựng một nền kinh tế tự cung tự cấp, mà càng tích cực, chủ động phát triển quan hệ kinh tế quốc tế, mở rộng thị trường bên ngoài nhằm tranh thủ kỹ thuật hiện đại của thế giới, thực hiện sản phẩm của mình và thu hút thêm các nguồn bổ sung cho nguồn tích lũy bên trong.

III — Chủ động mở rộng quan hệ hợp tác cùng có lợi, tiến tới phá thế bao vây của đế quốc Mỹ

Một trong những đặc điểm lớn nhất của bản đồ chính trị thế giới sau chiến tranh là sự hình thành và củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa trên một phần lãnh thổ đáng kể ở châu Âu. Trong số những nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa có Tiệp khắc và C. H. D. C. Đức là hai nước công nghiệp phát triển ở trình độ khá cao, các nước còn lại đều có những thế mạnh riêng của mình và có thể bổ sung lẫn nhau về từng mặt. Ưu thế đặc biệt của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết của Liên Xô là có các nguồn cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng dồi dào và đa dạng; dung lượng thị trường to lớn và khá ổn định, khả năng trao đổi dài hạn, kinh doanh rất bảo đảm và với giá thành sản xuất thấp. Đó là những thuận lợi mà bất kỳ nhà kinh doanh tư bản nào cũng thèm muốn.

Sự suy yếu của hàng loạt nước đế quốc sau chiến tranh đã tạo điều kiện cho phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều thuộc địa Á, Phi nổi lên mạnh mẽ. Sau khi giành độc lập về chính trị, các nước này tiếp tục đòi xác lập quyền bình đẳng về kinh tế, đòi thủ tiêu sự phân công lao động quốc tế tư bản chủ nghĩa và có xu hướng phát triển quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa.

Từ giữa những năm 40 cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật bắt đầu diễn ra với quy mô rộng hơn, nó đòi hỏi những chi phí to lớn mà mỗi một nước không thể tự đảm bảo được, vì vậy cần có sự hợp tác, liên kết giữa nhiều nước để giải quyết vấn đề nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm phát triển lực lượng sản xuất.

Mặt khác, sự tăng cường lực lượng sản xuất đòi hỏi phải mở rộng thị trường thế giới, trao đổi, hợp tác quốc tế, nó làm đẩy nhanh xu hướng khách quan hình thành các quan hệ kinh tế quốc tế trên quy mô toàn thế giới, mà như Lênin đã từng khẳng định, chính đó « là một sức mạnh lớn hơn lòng mong muốn, ý chí và quyết định của mọi chính phủ » buộc các nước phải xác lập quan hệ hợp tác với nhau.

Bên cạnh đó, tuy tham gia vào chiến dịch «cấm vận» dưới sức ép của Mỹ, các đồng minh Tây Âu vẫn hoàn toàn hoài nghi kết quả của chính sách này. Thứ nhất: chắc chắn chính sách «cấm vận» sẽ khó thực hiện được trên thực tế. Thứ hai: nó sẽ không mang lại thiệt hại cho Liên Xô đến mức họ phải từ bỏ những nguyên tắc chính trị của mình. Thứ ba: nếu có gây thiệt hại đối với nền kinh tế Liên Xô thì các nước Tây Âu cũng bị thiệt hại ở mức độ tương tự hoặc lớn hơn. Những lợi ích riêng của từng nước tư bản đã làm cho chúng có những thái độ khác nhau trong quan hệ kinh tế với Liên Xô và điều đó đã tạo ra những lỗ thủng có thể lợi dụng được trong chiếc lưới bao vây Liên Xô do Mỹ giăng ra.

Căn cứ vào những đặc điểm mới của tình hình quốc tế, Liên Xô đã đề ra chính sách và những hình thức quan hệ kinh tế thích hợp với từng nhóm nước kể trên.

Đối với các nước xã hội chủ nghĩa, Liên Xô thi hành một chính sách hợp tác, trao đổi kinh tế chặt chẽ, toàn diện dựa trên những nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế vô sản, tích cực giúp đỡ lẫn nhau để cùng khôi phục kinh tế của từng nước và xây dựng tiềm lực cơ sở vật chất – kỹ thuật chung của cả khối.

Ngay sau khi kết thúc chiến tranh, Liên Xô đã khôi phục lại quan hệ ngoại thương đã có với các nước Đông Âu. Đặc điểm của quan hệ buôn bán trong giai đoạn này là chúng được xây dựng trên cơ sở hợp đồng hàng năm và cung cấp hàng hóa lẫn nhau. Việc trao đổi hàng hóa giữa các nước xã hội chủ nghĩa với Liên Xô dựa trên nguyên tắc ngang giá, thanh toán bằng hàng và hoàn thành trước tiên những nghĩa vụ đã ghi trong hợp đồng.

Với dung lượng thị trường rất lớn, Liên Xô đã tiêu thụ rất nhiều loại sản phẩm kỹ thuật, máy móc từ các nước xã hội chủ nghĩa công nghiệp phát triển và kém phát triển. Bằng cách đó bù đắp phần nào sự thiếu hụt kỹ thuật hiện đại và sản phẩm của những ngành mà nếu phát triển trong nước thì không có lợi.

Đến cuối năm 1950, khối lượng hàng hóa trao đổi giữa các nước Đông Âu với Liên Xô lên tới 3,7 tỷ rúp, chiếm hơn 81% tổng chu chuyển ngoại thương của Liên Xô với nước ngoài và ngày càng có xu hướng tăng lên.

Liên Xô nhập từ C.H.D.C. Đức, Tiệp khắc các loại máy móc trang bị cho ngành chế tạo máy, hóa chất. Hunggari, Balan, Bungari cung cấp cho Liên Xô tàu thủy, toa tàu hỏa, thiết bị bốc dỡ, còn Rumani chuyển giao sang Liên Xô các loại thiết bị khoan dầu, thiết bị điện, năng lượng. Ngược lại, cũng qua con đường ngoại thương Liên Xô cung cấp cho các nước này khối lượng lớn nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu nhằm đảm bảo giữ vững các tỷ lệ phát triển các ngành năng lượng, nhiên liệu, chế biến và đảm bảo quá trình tái sản xuất liên tục ở những nước dân chủ nhân dân.

Hình thức hợp tác thứ hai là Liên Xô cấp tín dụng và hàng hóa cho các nước xã hội chủ nghĩa với lãi suất thấp. Trong thời kỳ đó hình thức này có tác dụng rất lớn. Một mặt nó tạo điều kiện cho Liên Xô thực hiện nhanh chóng giá trị sản phẩm của mình, góp phần mở rộng thị trường bên ngoài Liên Xô. Mặt khác nó cho phép giảm bớt những khó khăn thực sự trong nền kinh tế các nước Đông Âu, đảm bảo cho họ những nguồn vật chất và tiền tệ cần thiết. Từ năm 1947 đến cuối những năm 50 Liên Xô đã cấp hơn 30 tỷ rúp tín dụng với lãi suất 2%, 1% hàng năm và kèm theo đó là khối lượng hiện vật lớn cho các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

Trao đổi khoa học – kỹ thuật, bằng phát minh, giấy phép sản xuất là một hình thức hợp tác có ý nghĩa rất lớn đối với việc nâng cao trình độ kỹ thuật, trình độ công nghệ sản xuất của mỗi nước. Bằng con đường này Liên Xô đã tận dụng được những thành tựu khoa học, kỹ thuật tiên tiến của thế giới thông qua các nước Đông Âu với chi phí ít hơn nhiều so với việc tự triển khai nghiên cứu.

Trong thời kỳ sau chiến tranh cũng đã xuất hiện mầm mống sự hợp tác sản xuất trực tiếp giữa Liên Xô với các nước Đông Âu dưới hình thức thành lập những tổ chức kinh doanh hỗn hợp trong nhiều ngành công nghiệp và giao thông để sử dụng tài sản sở hữu của phát xít Đức, mà Liên Xô thu được trên lãnh thổ các nước Đông Âu. Các tổ chức này hoạt động theo nguyên tắc bù đắp sản phẩm. Liên Xô cung cấp cho những xí nghiệp ấy nguyên liệu, nhiên liệu và nhận thành phẩm theo giá trị nguyên liệu đã cung cấp.

Đối với các nước đang phát triển, Liên Xô tích cực lợi dụng những khó khăn trong quan hệ kinh tế giữa họ với thế giới tư bản chủ nghĩa để thu hút các nước này vào phân công lao động xã hội chủ nghĩa trên nguyên tắc trao đổi, buôn bán đôi bên cùng có lợi, không phân biệt chế độ xã hội.

Thoát ra khỏi ách áp bức thực dân, những nước mới được giải phóng ở trong tình trạng kinh tế hết sức bất lợi: khối lượng xuất khẩu hàng hóa rất ít, trong khi thị trường trong, ngoài nước đều chật hẹp; luôn luôn

bị các nước tư bản chèn ép, trao đổi không ngang giá. Hàng năm do trao đổi không ngang giá họ bị thiệt đến 14–16 tỷ đô la, mặt khác những nước đang phát triển lại thiếu vốn, thiếu chuyên gia, sức lao động lành nghề, kinh nghiệm sản xuất và kỹ thuật để phát triển nền kinh tế dân tộc.

Bằng cách tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi cho các nước kém phát triển như: thi hành chế độ tối huệ quốc, giúp đỡ kỹ thuật, giảm thuế đánh vào hàng nhập và đặt ra những quy định dễ dãi trong vấn đề xuất, nhập khẩu, quá cảnh v.v.. Liên Xô đã tranh thủ được nhiều nguồn nguyên liệu quý của « thế giới thứ ba », bổ sung những nguồn còn khan hiếm bên trong.

Quan hệ kinh tế giữa Liên Xô với các nước đang phát triển chủ yếu thực hiện dưới các hình thức hợp đồng buôn bán và thanh toán, cấp tín dụng, giúp đỡ kỹ thuật và đào tạo chuyên gia.

Liên Xô cấp tín dụng cho các nước đi kèm với sự giúp đỡ kỹ thuật tích cực. Việc trả nợ cho Liên Xô không phải dùng vàng hoặc ngoại tệ như đối với các nước đế quốc, mà bằng những hàng hóa xuất khẩu truyền thống của mỗi nước do Liên Xô yêu cầu. Điều khoản này cho phép mở rộng thị trường của các nước đang phát triển và giảm nhẹ gánh nặng cân đối buôn bán và thanh toán của họ.

Với những đối sách tích cực và linh hoạt, Liên Xô đã mở rộng quan hệ buôn bán với các nước đang phát triển. Đến năm 1958 đã có quan hệ ngoại thương với 17 nước thuộc « thế giới thứ ba ». Khối lượng chu chuyển hàng hóa từ chỗ không có gì tăng lên tới hơn 100 triệu rúp. Đặc biệt là đã thu hút từ những nước này các loại nguyên liệu « chiến lược » rất cần thiết cho công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh mà Mỹ cấm xuất sang Liên Xô như: bông, sợi, len, nguyên liệu da, cao su tự nhiên, ca cao... từ đó tiến tới xóa bỏ thế độc quyền cung cấp các mặt hàng này của đế quốc Mỹ.

Trong quan hệ với thế giới tư bản chủ nghĩa, Liên Xô thi hành chính sách cùng chung sống hòa bình, trong khi tích cực tận dụng những xu thế phát triển tất yếu của nền kinh tế thế giới, bằng thế mạnh tài nguyên của mình khoét sâu thêm mâu thuẫn kinh tế, chính trị giữa các nước tư bản, tiến tới ký kết những hiệp định hợp tác kinh tế song biên với từng nước, cô lập và làm thất bại âm mưu tẩy chay kinh tế của Mỹ.

Đối với các nước tư bản phát triển, ngoại thương là một lĩnh vực hoạt động kinh tế cực kỳ quan trọng, nó góp phần thực hiện gần 70% giá trị tổng thu nhập quốc dân của mỗi nước. Ngay từ lúc sinh thời Lênin đã cho rằng: « Không thể tưởng tượng được một nước tư bản chủ nghĩa lại không có ngoại thương, nếu quả như vậy thì cũng không có nước ấy » (17).

Ngoại thương có vai trò quyết định đối với quá trình tái sản xuất mở rộng của các nước tư bản. Trước chiến tranh Liên Xô và các nước Đông Âu là một thị trường rộng lớn của Tây Âu và Mỹ. Anh, Pháp đã từng xuất khẩu 39 – 45% toàn bộ giá trị xuất khẩu máy móc thiết bị của mình sang Liên Xô, Đông Âu. Ngược lại, Liên Xô và Đông Âu thỏa mãn được 36 – 60% nhu cầu của Tây Âu về vật liệu gỗ, 20% nhu cầu lúa mì, 18% nhu cầu ngũ cốc làm thức ăn gia súc, 10% nhu cầu đường và 7% nhu cầu thuốc lá.

Sau chiến tranh, công cuộc phát triển mạnh mẽ công nghiệp năng lượng, nhiên liệu, nguyên liệu ở các vùng phía Đông Liên Xô càng thôi thúc thêm sự thèm khát đặt quan hệ buôn bán với Liên Xô của giới kinh doanh Tây Âu. Rõ ràng phương Tây rất cần nguyên liệu của Liên Xô và ngược lại, Liên Xô cũng cần những kỹ thuật mới của họ. Việc trao đổi đó càng làm nhanh bao nhiêu thì Liên Xô càng có khả năng thực hiện được sự độc lập về kinh tế đối với các nước tư bản bấy nhiêu.

Trong xu thế chung hình thành nền kinh tế thế giới, quan hệ ngoại thương là một điều kiện tất yếu đối với sự phát triển kinh tế của mỗi nhóm nước. Lợi ích của tư bản trong quan hệ này là thực hiện được giá trị tư bản, còn đối với Liên xô, bằng con đường buôn bán « có thể tiến hành sự trao đổi đều đặn hơn và có thể mua được sớm hơn những máy móc cần thiết cho kế hoạch rộng lớn về khôi phục kinh tế quốc dân » (18). Trên cơ sở đó nhanh chóng đạt được những tiến bộ trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

Những năm đầu sau chiến tranh, buôn bán, trao đổi hàng hóa là hình thức quan hệ kinh tế duy nhất giữa Liên Xô với các nước tư bản. Trên nguyên tắc chung: hai bên cùng có lợi, không hạn chế lẫn nhau và không phân biệt đối xử, Liên Xô tiến hành những đối sách khác nhau với từng nước.

Với các nước có quan hệ láng giềng thân thiện như Phần lan, chính phủ Liên Xô vẫn duy trì những hiệp định ngoại thương đã ký kết, tích cực chuyển từ hợp tác buôn bán sang hợp tác sản xuất.

Với các nước Bắc Âu không tham gia chiến dịch « cấm vận » của Mỹ như Đan mạch, Na uy... Liên Xô đã ký thêm hàng loạt các hiệp định buôn bán và thanh toán mới, chuyển giao cho họ những nguyên liệu chiến lược và đổi lấy những mặt hàng kỹ thuật truyền thống mà Liên Xô cần.

Trong quan hệ với Tây Âu, Liên Xô chủ động mở rộng thị trường trong nước, giảm hàng rào thuế quan và thi hành chính sách không phân biệt đối xử với hàng hóa nhập từ phương Tây. Bằng chính sách mua bằng phát minh, giấy phép sản xuất với giá cao hơn giá thị trường thế giới, Liên Xô đã nhập khẩu được không ít kĩ thuật mới của Tây Âu. Ngoài quan hệ buôn bán, Nhà nước Liên Xô còn chủ trương tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc thu hút tư bản đầu tư của phương Tây vào các vùng nguyên, nhiên liệu trong nước.

Từ đầu những năm 50, Liên Xô đã tiến tới ký kết nhiều hiệp định dài hạn về buôn bán và trao đổi hàng hóa với hàng loạt nước tư bản. Do lợi ích thiết thân chi phối, nên bất chấp cả sự đe dọa của Mỹ, các nước Tây Âu tiếp tục nối lại quan hệ buôn bán với Liên Xô. Đến năm 1950 chu chuyển buôn bán giữa Liên Xô với Tây Âu đã đạt 360 triệu rúp, chỉ 5 năm sau (1955) đã tăng lên gấp hai lần, đạt 861 triệu rúp, trong đó chu chuyền hàng hóa giữa Liên Xô với Anh — kẻ ủng hộ chính sách cấm vận tích cực nhất — lại chiếm đại bộ phận: tăng từ 128 triệu rúp đến 216 triệu rúp.

Chiếm tỷ trọng lớn trong hàng hóa nhập khẩu từ Tây Âu sang Liên Xô là sản phẩm của các ngành chế tạo máy, thiết bị điện, tàu thủy, máy móc trang bị cho các ngành khai thác năng lượng, chế biến gỗ, công nghiệp thực phẩm v.v... Liên Xô trao đổi lại bằng những hàng hóa nguyên liệu và sản phẩm các ngành công nghiệp của mình và nhờ đó cân bằng được cán cân thương mại mà không cần phải chi phí thêm ngoại tệ. Với quan hệ buôn bán cùng có lợi, thậm chí chịu thiệt nhiều hơn, Liên Xô đã ít nhiều tranh thủ được kỹ thuật của phương Tây, chúng cũng góp phần nhất định vào việc khôi phục, phát triển nền công nghiệp trong nước và sản xuất ra những kỹ thuật hiện đại hơn, mới hơn trong những năm về sau.

Như vậy, tuy nằm trong gọng kìm bao vây của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, nhưng với các chính sách kinh tế đối nội, đối ngoại linh hoạt và đúng đắn, Liên xô đã huy động được toàn bộ thế mạnh về vốn, tài nguyên lao động trong nước, tận dụng triệt để những nguồn nhập khẩu bên ngoài và giải quyết thành công những nhiệm vụ đề ra trong hai kế hoạch 5 năm sau chiến tranh. Kế hoạch khôi phục kinh tế 1946 — 1950 được hoàn thành trong 4 năm 3 tháng. Năm 1950 sản phẩm công nghiệp đã vượt 73% so với mức trước chiến tranh. Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế 1951—1955 được hoàn thành trong 4 năm 4 tháng, trong đó sản xuất công nghiệp tăng hơn 185% so với năm 1950. Liên Xô trở thành cường quốc số một ở châu Âu về một số sản phẩm công nghiệp chiến lược như: thép, than, dầu mỏ, điện năng, xi măng, nhôm, ô tô, máy kéo v.v... Riêng về thép, sản lượng hàng năm của Liên Xô còn lớn hơn cả sản lượng của 4 nước Anh, Pháp, Bỉ, Thụy sĩ gộp lại. Với thành tựu đó nhiệm vụ khôi phục cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đã được hoàn thành. Từ đây nền kinh tế Liên Xô sẽ phát triển trên nền tảng vật chất—kỹ thuật do chính mình tạo ra.

Mặt khác sự phát triển mạnh mẽ tiềm lực công nghiệp và sức mạnh kinh tế của Liên Xô cũng nói lên tác dụng rất hạn chế của chiến dịch bao vây kinh tế Liên Xô. Theo dõi kết quả của chính sách cấm vận, nhà báo Pháp Đờruen viết: « Với những thành tựu mới nhất của Liên Xô, đạo luật Betton tỏ ra lạc hậu một cách vô vọng. Và ngược với sự tiên đoán của những người đề xuất ra nó, đạo luật này tuyệt nhiên không cản trở được sự phát triển kinh tế, quốc phòng của nước Nga. Trong khi đó việc bao vây đã làm mất đi của phương Tây những thị trường tiêu thụ có lợi ». Kẻ bị thiệt hơn cả trong việc này chính là giới kinh doanh phương Tây chứ không phải là Liên Xô. Năm 1957 Bộ trưởng thương mại Anh Ecols đã cho rằng chính sách cấm vận đem lại thiệt hại cho Anh nhiều hơn Liên Xô. Chính Mỹ cũng phải thú nhận sự thất bại của chủ trương không quan hệ buôn bán với Liên Xô. Thượng nghị sĩ Hămphri đã nhận định: « Càng cấm vận thì họ (Liên Xô) càng tìm mọi khả năng để phát triển sức mạnh của mình và Mỹ bị mất một thị trường tiêu thụ hàng hóa béo bở ».

Những lợi ích kinh tế trong quan hệ Liên Xô đã buộc các nước Tây Âu phải xem xét lại chính sách kinh tế đối ngoại của mình. Bất chấp những biện pháp ngăn cản của Mỹ, họ quay sang thiết lập quan hệ hợp tác cùng có lợi với Liên Xô. Đến năm 1955 Liên Xô đã đặt quan hệ buôn bán với hơn 60 nước, trong đó có 16 nước tư bản công nghiệp phát triển. Dưới áp lực của Tây Âu, năm 1955 Mỹ cũng buộc phải giảm 1/3 danh mục mặt hàng cấm xuất sang Liên Xô và đến năm 1960 số mặt hàng « chiến lược » ấy chỉ còn bằng 1/10 danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu theo đạo luật năm 1948. Bỏ mặc Mỹ một mình trơ trọi trong trò chơi « cấm vận », các nước Tây Âu ngày càng đẩy mạnh việc buôn bán với Liên Xô, và chính họ chứ không phải ai hết, đã làm phá sản hoàn toàn chính sách « cấm vận » Liên Xô mà đế quốc Mỹ dày công theo đuổi.

Tháng 10-1982

Chú thích :

(1) « Report to the President of the Special Committee on U.S.Trade relations with East European countries and the Soviet Union. The White house ». Apr. 29. 1965.

(2) Báo « Pravda » 9-11-1911. (Tiếng Nga)

(3) « Đất nước của các Xô viết sau 50 năm ». M.NXB « Thống kê ». 1967. trang 32 (tiếng Nga).

(4) U. Foston « Tóm lược lịch sử chính trị của Mỹ » trang 674 (tiếng Nga).

(5) « Attitudes toward United States — Russian relations. October. 1948 (« A. National Survey ». Survey Research Center—university of Michigan, Dec. 1948, tr 37).

(6) Báo Văn học ngày 3-3-1971 (Tiếng Nga)

(7) G. Kennan. American Diplomacy 1900 — 1950 Chi. 1951, tr. 100 — 102.

(8) Business Week, May 1918 p. 114

(9) R. Strausz Hupé. The Balance of tomorow. tr. 230

(10) G. Anprôvish : Đường lối ngoại giao nguyên tử—Hirôsima và Pôtsđam. M. 1968, tr 15. 16 (tiếng Nga)

(11) L. Matties—Mặt trái của Mỹ. M. 1968, tr 155, 156 (Tiếng Nga).

(12) G. Kennan. Tài liệu đã dẫn, tr. 104-105.

(13) V.I. Lênin, toàn tập, tập 36, trang 332 (Tiếng Nga)

(14) « Đạo luật về kế hoạch 5 năm khôi phục và phát triển kinh tế quốc dân Liên Xô giai đoạn 1946 — 1950 » M. 1946, trang 8 (Tiếng Nga)

(15) « Những nghị quyết của Đảng và chính phủ về các vấn đề kinh tế ». Tập 3, trang 12, 514 (Tiếng Nga)

(16) V.I Lênin, toàn tập, tập 45, trang 3, (Tiếng Nga).

(17) V.I. Lênin, toàn tập, tập 3, trang 56 (Tiếng Nga)

(18) V.I. Lênin. Bàn về ngoại thương của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. NXB Sự thật Hà nội 1963, trang 102-103

Vài nét về

ÂM MƯU VÀ THỦ ĐOẠN CỦA MỸ NGỤY TRONG VIỆC BIẾN NGHIỆP ĐOÀN MIỀN NAM THÀNH CÔNG CỤ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI

LÊ THỊ QUÝ

Ở miền Nam, thời kỳ từ năm 1954 đến 1975 có nhiều nghiệp đoàn hoạt động trong phong trào công nhân. Sự ra đời ồ ạt với những hoạt động nhộn nhịp của nó đã gây được ảnh hưởng và sự chú ý nhất định trong dư luận quần chúng.

Đây là một vấn đề phức tạp. Trong bài viết này chúng tôi chỉ nêu một số vấn đề, góp phần tìm hiểu thực chất của các nghiệp đoàn miền Nam, vạch ra âm mưu và thủ đoạn của Mỹ ngụy trong việc sử dụng nghiệp đoàn để chống phá phong trào công nhân.

I – NGHIỆP ĐOÀN: CON ĐẺ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ

Các nghiệp đoàn ở miền Nam, trái với những quy chế và điều lệ quy định công nhân không được phép làm chính trị, đã ra đời do những yếu tố hoàn toàn có tính chính trị nghĩa là do nhu cầu chính trị của chính quyền thực dân. Nó là một bộ phận quan trọng trong guồng máy thống trị chung của chủ nghĩa thực dân. Thực chất nó là một công cụ nhằm góp phần bảo vệ và duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa thực dân.

Trở lại thời điểm lịch sử ra đời để thấy rõ hơn thực chất nguyên nhân sự xuất hiện của các nghiệp đoàn.

Trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, nhất là từ khi có Đảng cộng sản lãnh đạo phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển mạnh mẽ, liên tục. Ở miền Nam, sau cuộc khởi nghĩa Nam kỳ thất bại, phong trào công nhân bị tổn thất hết sức nặng nề. Năm 1943, các cơ sở Đảng hoạt động trong phong trào công nhân lần lượt được xây dựng lại. Đội ngũ đảng viên cộng sản trong công nhân được tăng cường. Tại Sài gòn, nhiều chi bộ ghép đầu tiên thành lập trong các hãng Ba Son, EFFEL và các ngành da, giày, hớt tóc... Ban vận động công nhân cũng được phục hồi và hoạt động mạnh mẽ. Để đẩy mạnh công tác vận động, giác ngộ công nhân, Đảng đã chủ trương thành lập các tổ chức công đoàn tiến bộ, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng. Năm 1944, Đảng đã tổ chức được trên 30 cơ sở công đoàn trong một số cơ sở công nghiệp dưới nhiều tên gọi khác nhau: Công đoàn, nghiệp đoàn, ban vận động công nhân, hội tương tế, hội ái hữu ... (1). Năm 1945, Tổng công đoàn Nam bộ (sau này là Liên hiệp công đoàn Nam bộ) ra công khai lãnh đạo công nhân tham gia tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Nó trở thành tổ chức công đoàn duy nhất có uy tín trong phong trào công nhân.

Trong thời kỳ kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Ban công vận hoạt động bí mật, phong trào đấu tranh của công nhân Sài Gòn nói riêng và miền Nam nói chung đã phát triển mạnh. Lo sợ ảnh hưởng của đảng cộng sản trong phong trào công nhân, thực dân Pháp thẳng tay đàn áp đi đôi với lôi kéo, dụ dỗ, lừa mị công nhân. Để thực hiện âm mưu này chúng cho ra đời Dụ số 23 ngày 16-11-1952 « ấn định thể lệ thành lập nghiệp đoàn », và

tuyên bố « tự do nghiệp đoàn », mở đầu cho việc khai sinh những nghiệp đoàn phản động. Một số tổ chức nghiệp đoàn điển hình sẽ là tiền thân của những nghiệp đoàn mà sau này phát triển mạnh dưới thời thực dân mới như:

1) *Tổng liên đoàn lao công thiên chúa giáo* do Trần Quốc Bửu, Bùi Lượng và Gilbert Jouan đại biểu của Tổng liên đoàn lao công quốc tế (CISC) cầm đầu. Từ năm 1947, dựa vào thế lực của Tổng liên đoàn lao công Pháp (CFIC) và Tổng công đoàn thợ thuyền (CGI-FO) bọn Bửu, Lượng thành lập nhóm « Phái đoàn đại diện Tổng liên đoàn lao công Pháp tại Đông Dương ». Hai năm sau chúng tổ chức ra « Hiệp hội bảo vệ quyền lợi chức nghiệp thầy thợ các ngành công kỹ nghệ, thương mại, canh nông và các nghề tự do » do một ban quản trị hỗn hợp Việt—Pháp điều khiển, về sau nó đổi tên là « Liên đoàn công nhân tư sở » rồi « Tổng liên đoàn lao công thiên chúa giáo », tiền thân của nghiệp đoàn lớn nhất miền Nam dưới thời Mỹ ngụy « Tổng liên đoàn lao công Việt Nam » ([2]).

2) « *Tổng liên đoàn lực lượng thợ thuyền* » thành lập năm 1953, là tiền thân của tổ chức « Lực lượng thợ thuyền » thời Mỹ ngụy.

3) « *Tổng liên đoàn lao động* » thành lập cuối năm 1953 do Nguyễn Văn Của, Lê Đình Cư, Nguyễn Đại Thắng cầm đầu về sau hoạt động khá mạnh và trở thành nghiệp đoàn lớn hạng hai dưới thời thực dân mới.

Ngoài ra còn một vài nghiệp đoàn nhỏ ít tiếng tăm như « Nghiệp đoàn lao công Việt Nam » của Cao Đài thường hướng các cuộc đấu tranh của công nhân chống chủ Việt, chủ Hoa kiều mà không chống chủ Pháp v.v...

Nhìn chung các nghiệp đoàn này hoạt động yếu ớt, làm tay sai cho thực dân Pháp quá lộ liễu nên đã không lôi kéo được công nhân ra khỏi ảnh hưởng của cách mạng và kháng chiến như mong muốn của thực dân Pháp.

Sau năm 1954, thay thế Pháp ở miền Nam, Mỹ coi vấn đề nghiệp đoàn là một vấn đề chiến lược và sách lược của chủ nghĩa thực dân mới. Nghiệp đoàn trở thành một bộ phận không thể thiếu được trong guồng máy chung của chế độ thực dân mới để bảo vệ và duy trì chế độ này.

Căn cứ trên lý thuyết về « nghiệp đoàn đa nguyên » tức là công nhận về mặt pháp lý sự tồn tại của nhiều tổ chức nghiệp đoàn trong một quốc gia, Mỹ đã thực hiện một chính sách khá « rộng rãi » về nghiệp đoàn.

Dọn đường cho việc xây dựng và củng cố các tổ chức nghiệp đoàn tay sai Mỹ theo hướng chiến lược của chủ nghĩa thực dân mới, năm 1956—1957 Mỹ đã mở chiến dịch Trương Tấn Bửu đàn áp khốc liệt các đảng viên cộng sản và cán bộ nghiệp đoàn tiến bộ, phá vỡ hàng loạt những cơ sở hoạt động của ta tại những khu vực công nhân. Sau khi đã tạm thời thắng thế bằng sức mạnh bạo lực, Mỹ bắt tay thực hiện một cách có quy mô việc thành lập và củng cố một loạt các cơ sở nghiệp đoàn mới với hy vọng có thể nắm hoàn toàn quyền điều hành và chi phối các tổ chức này. Sự thắng thế tạm thời của các nghiệp đoàn, con đẻ của chủ nghĩa thực dân mới trong phong trào công nhân không phải bắt nguồn từ khả năng và sức lôi cuốn quần chúng của nó mà chỉ bằng sức mạnh bạo lực của chính quyền.

1. Sự nuôi dưỡng của Mỹ đối với các nghiệp đoàn.

Tới giữa năm 1970 toàn miền Nam có trên 600 tổ chức nghiệp đoàn nằm trong 6 Tổng liên đoàn và 56 nghiệp đoàn độc lập. Trong số đó có 509 nghiệp đoàn đã được cấp biên lai hoạt động. Trong số này có 400 nghiệp đoàn thuộc hệ thống Tổng liên đoàn lao công, 48 nghiệp đoàn thuộc Tổng liên đoàn lao động, 5 nghiệp đoàn thuộc Lực lượng thợ thuyền([3]).

Tới tháng 5-1973 số nghiệp đoàn vẫn là 622 ở trong 6 Tổng liên đoàn với tổng số đoàn viên là 563.175 người ([4]).

Nhờ đâu mà các nghiệp đoàn có được một tiềm lực vật chất để phát triển rầm rộ như vậy. Về nguyên tắc, hoạt động nghiệp đoàn phải dựa trên cơ sở tài chính mà nguồn thu căn bản là tiền nguyệt liễm của đoàn viên. Nhưng nguyệt liễm làm sao có thể nuôi dưỡng được mọi hoạt động tốn kém của nghiệp đoàn cùng với cuộc sống sa hoa phung phí của các thủ lĩnh.

Trong những tài liệu được lưu hành nội bộ, các thủ lĩnh nghiệp đoàn thường than thở về sự đóng góp nguyệt liễm ít ỏi và thất thường của các đoàn viên. Chẳng hạn: « chỉ có một phần tư số nghiệp đoàn đóng nguyệt liễm » ([5]) hoặc ra thông tri kêu gọi đóng góp gây quỹ. Tuy lời kêu gọi tha thiết nhưng cuối cùng « thông tri gửi đi không thấy cơ sở đối thoại trở về » ([6]).

Như vậy, nghiệp đoàn không được nuôi dưỡng do sự đóng góp của các đoàn viên mà từ nguồn tài trợ của nước ngoài mà chủ yếu và cơ bản là từ Mỹ. Thủ lĩnh nghiệp đoàn đã thú nhận « viện trợ là không khí, là dưỡng khí của chúng ta » ([7]).

Tổ chức Tổng liên đoàn lao công là tổ chức ra đời sớm nhất và có thế lực nhất ở miền Nam cũng là tổ chức nhận được sự nâng đỡ ưu ái nhất của nước ngoài. Hai phần ba

số lượng nghiệp đoàn trong toàn miền Nam nằm trong tổ chức này. Dưới con mắt của Mỹ, sự phát triển hay tan rã của nó đều được xem như có ý nghĩa quyết định tới toàn bộ phong trào nghiệp đoàn. Người Mỹ sử dụng tổ chức này để khống chế các nghiệp đoàn khác.

Heinz Palla, một cộng sự viên của «Tổ chức liên đới quốc tế» Tây Đức (IIS) và đã làm việc từ năm 1969 đến năm 1972 trong các trung tâm xã hội ở miền Nam, thuộc Tổng liên đoàn lao công đã vạch rõ: «Một nguồn tài trợ ngoại quốc quan trọng cho Tổng liên đoàn lao công Việt Nam là ngân sách do ATD – CIO (tức Tổng liên đoàn lao động và kỹ nghệ Hoa kỳ—LTQ) đài thọ. Theo các báo chính thức lên tới 500.000 Mỹ kim (khoảng 250 triệu bạc Việt Nam mỗi năm)... ngoài ra cũng phải kể đến sự tài trợ không phải là nhỏ của USAID và CIA. Sau nữa là sự trợ giúp không đáng kể của IIS, chẳng hạn cho năm 1972 là 100.000 Mỹ kim (khoảng 50 triệu bạc Việt Nam) để giúp các dự án của Tổng liên đoàn lao công» (8).

Đã có 21 tổ chức ngoại quốc đã giúp đỡ tài chính cho Tổng liên đoàn lao công Việt Nam (9). Sự viện trợ của nước ngoài cũng đã được ghi đầy đủ chi tiết trên báo Công nhân của Tổng liên đoàn lao công số 88, 89 ngày 6-5-1967.

Chính tiền viện trợ đã là cơ sở để họ thực hiện những chương trình hoạt động chủ yếu của nghiệp đoàn như: Chương trình phát triển quốc gia, chương trình xây cất các trung tâm dạy nghề, huấn luyện, những làng định cư, những hoạt động cứu tế xã hội... và đặc biệt là chương trình «hữu sản hóa lao động» được thực hiện từ năm 1966 trở đi.

Tất nhiên Mỹ và các tổ chức nghiệp đoàn phương tây không chỉ viện trợ về vật chất mà còn đỡ đầu về tư tưởng chỉ đạo, bồi dưỡng, tiếp sức về phương hướng, lý thuyết cho các hoạt động nghiệp đoàn ở miền Nam. Bởi vậy, trên thực tế, các nghiệp đoàn ở miền Nam hoàn toàn sao chép lại theo khuôn mẫu của các nghiệp đoàn phương Tây từ mô hình sắp xếp tổ chức cho tới tư tưởng chỉ đạo. Cho nên nó hoàn toàn xa lạ với hoàn cảnh Việt Nam.

Mỹ và các tổ chức phương tây rất chú ý tới việc đào tạo bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ, đoàn viên nghiệp đoàn theo ý thức hệ tư sản. Trong chương trình phát triển nghiệp đoàn của Mỹ, vấn đề đào tạo cán bộ bao giờ cũng trở thành một trong những công việc trọng yếu và không kém phần tốn kém. Người ta thấy sự đi lại thân thiết của nhiều tổ chức nghiệp đoàn phương Tây vào miền Nam thực sự trở thành một sự tiếp sức, nâng đỡ về mặt tư tưởng dưới danh nghĩa «học hỏi kinh nghiệm tranh đấu», các «lớp huấn luyện đoàn viên và cán bộ nghiệp đoàn» với một chi phí bồi dưỡng khá cao. Người Mỹ không chỉ bỏ tiền của để xây dựng mà còn trực tiếp tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại các khóa huấn luyện này. Ngoài ra, với một tỷ lệ có chọn lọc, một số cán bộ nghiệp đoàn cao cấp đã được đưa đi tu nghiệp tại Mỹ và một số nước Tây Âu.

Chẳng hạn, Viện lao động tự do Á Mỹ (Institut du travail libre Asie—Amérique) do văn phòng trung ương Tổng liên đoàn lao động và kỹ nghệ Hoa kỳ (AFL—CIO) thiết lập và đặt trụ sở tại Sài Gòn đã hợp tác với Tổng liên đoàn lao công huấn luyện từ tháng 5-1968 tới 1970: 1271 cán bộ nghiệp đoàn; Chương trình Colombo đã giúp nhiều cán bộ Tổng liên đoàn lao công đi thụ huấn các lớp quản trị nghiệp đoàn tại Luân Đôn. Cơ quan văn hóa Mỹ (JUSPAO), cơ quan viện trợ Mỹ (USAID) và cơ quan giáo dục xã hội kinh tế quốc tế (ISEE) cấp học bổng cho nhiều cán bộ nghiệp đoàn đi thụ huấn tại đại học Harvard ở Hoa Kỳ v.v...

Mỹ còn tổ chức và trợ cấp cho nhiều phái đoàn cán bộ và đoàn viên các nghiệp đoàn đi nghiên cứu học hỏi kinh nghiệm ở nước ngoài với danh nghĩa trao đổi, thăm nom lẫn nhau hoặc hội họp, quan sát, tham dự các khóa hội thảo. Chẳng hạn, cơ quan viện trợ Mỹ (USAID) từ năm 1962 tới 1969 đã trợ cấp cho 9 phái đoàn gồm 88 cán bộ đi nước ngoài với danh nghĩa nói trên (10).

Đặc biệt người ta phát hiện thấy trong danh sách các tổ chức đã giúp đỡ cho việc đào tạo cán bộ nghiệp đoàn có cả cơ quan tình báo Mỹ CIA. Chính ông Don Neurson phó chủ tịch nghiệp đoàn Mỹ AFL-CIO đã nói rõ: «CIA xâm nhập chúng tôi, họ muốn làm thay cả chúng tôi» (11).

Những cán bộ nghiệp đoàn cao cấp, sau khi tu nghiệp ở nước ngoài về, hầu hết đều được đưa vào các ban lãnh đạo nghiệp đoàn. Họ không chỉ có được một chứng chỉ có thể tin cậy được đối với người Mỹ, bản thân và gia đình có đời sống vật chất đảm bảo, mà còn được trang bị một hệ tư tưởng: sự đối lập với tư tưởng cách mạng của chính dân tộc họ. Họ trở thành một công cụ để chống phá phong trào công nhân dưới sự điều khiển của những người đã bỏ tiền của để đào tạo họ.

2. Vai trò của Mỹ trong việc chỉ đạo, điều hành và quản lý các hoạt động nghiệp đoàn

Dưới chế độ thực dân mới, để tăng cường uy tín chính trị cho ngụy quyền, dưới chiêu

bài độc lập, người Mỹ trong mọi hoạt động của mình bao giờ cũng cố gắng đóng một vai trò khiêm tốn, giả tạo vai trò của một người đồng minh, một cố vấn... thay chỗ cho một ông chủ thực dân quá lộ liễu.

Trong lĩnh vực hoạt động nghiệp đoàn cũng vậy, khác với Pháp trước đây, người Mỹ không đặt trực tiếp một ông G. Jouan vào ban điều hành nghiệp đoàn như ở Tổng liên đoàn lao công thiên chúa giáo năm 1953, cũng không tổ chức một ban lãnh đạo hỗn hợp theo kiểu ban quản trị Việt – Pháp đối với các nghiệp đoàn. Với một sự tham gia kín đáo và không trực tiếp Mỹ đã đạt được thành công ít nhiều trong việc che giấu vai trò thật sự của mình đối với các hoạt động nghiệp đoàn. Nghiệp đoàn ở miền Nam, trong một chừng mực nhất định, đã được không ít người, trong đó có cả một bộ phận công nhân ngộ nhận là một tổ chức độc lập.

Có thể nói rằng, không phải ai khác mà chính Mỹ dù lén lút hay công khai, vẫn là kẻ đóng vai trò chỉ đạo, điều hành và chi phối hết sức chặt chẽ các hoạt động nghiệp đoàn ở miền Nam. Hệ thống chỉ đạo và thống trị này được Heinz Palla phác họa ra như sau :

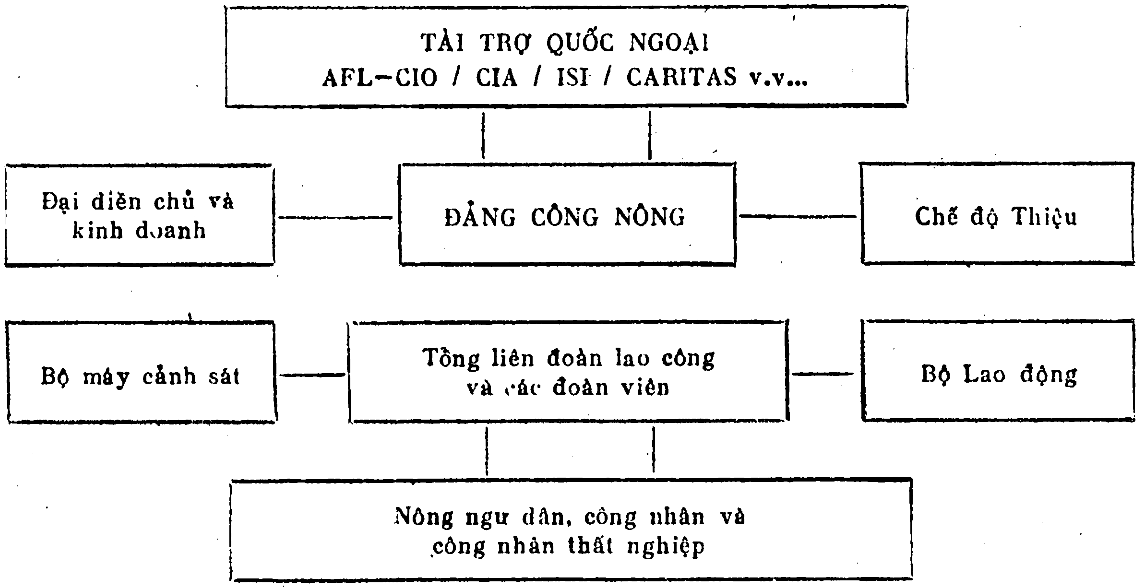

Nhìn vào sơ đồ trên chúng ta cũng có thể thấy được bộ máy chi phối chặt chẽ của Mỹ ngụy đối với các nghiệp đoàn từ trung ương tới địa phương, từ sự khống chế về vật chất tới các biện pháp hành chính, quản lý.

Về mặt pháp lý, đằng sau những lời tuyên bố về tự do nghiệp đoàn là hàng loạt những quy chế, điều luật rất nghiêm ngặt. Mỹ ngụy, trước hết dùng thủ tục cấp phái lai để khống chế các hoạt động nghiệp đoàn. Nghiệp đoàn nào chưa có phái lai thì bị coi như bất hợp pháp, có thể bị giải tán và bắt bớ bất cứ lúc nào. Tất nhiên không phải tổ chức nào cũng có thể được cấp phái lai một cách dễ dàng. Nghiệp đoàn phải có trụ sở rõ ràng, mọi sinh hoạt đều phải xin phép trước.

Về mặt hành chính, hoạt động nghiệp đoàn đã hoàn toàn không tách rời khỏi phạm vi quản lý của chính quyền. Về thực chất, nó không hề phát triển thành một mặt đối lập như nhiều người quan niệm mà đã hòa nhập tuy có phần kín đáo nhưng đồng nhịp với chính quyền Mỹ ngụy. Một số không nhỏ các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã công khai tham gia vào bộ máy lập pháp và hành pháp của ngụy quyền từ trung ương tới địa phương. Chẳng hạn, Đàm Sĩ Hiến, người của Tổng liên đoàn lao công trở thành bộ trưởng Bộ Lao động ngụy. Trịnh Quang Qũy, trở thành chủ tịch Ủy ban lao động và xã hội thượng nghị viện v.v... Bọn này là mối dây liên lạc gắn bó điều tiết những hành động phối hợp giữa chính quyền và nghiệp đoàn. Quan trọng hơn, chính quyền ngụy còn lập ra một hệ thống công an mật vụ hoạt động ngay trong lòng các nghiệp đoàn từ trung tâm tới cơ sở. Mọi hành vi của các cán bộ nghiệp đoàn đều bị theo dõi.

Vấn đề bộ máy tổ chức của các nghiệp đoàn là một trong những vấn đề hết sức quan trọng. Bởi vậy trong suốt quá trình tồn tại của các nghiệp đoàn không bao giờ Mỹ ngụy buông lỏng việc nắm bộ máy tổ chức nghiệp đoàn. Mọi biến động về nhân sự trong các nghiệp đoàn đều không tách rời khỏi bàn tay đạo diễn của Mỹ.

Trong bộ máy lãnh đạo của các nghiệp đoàn, người ta có thể thấy rất ít những người xuất thân là công nhân, trực tiếp là công nhân, những người có tư tưởng tiến bộ Những chức vụ then chốt như chủ tịch, tổng thư ký, tổng thủ quỹ là người của Mỹ. Điều này lại càng rõ ràng hơn trong các cấp trung ương tổng liên đoàn, liên đoàn.

Chẳng hạn, theo thống kê của Ban công vận Thành ủy Sài Gòn năm 1970 : trong số 21 ủy viên ban chấp hành của Tổng liên đoàn lao công, chỉ có một người là tiến bộ, 2 lửng chừng, số còn lại là tay sai của Mỹ[13] Những nhân vật chủ chốt của Tổng liên đoàn lao công đều là những tên chống cộng sản và chống cách mạng nổi tiếng, Trần Quốc Bửu, chủ tịch, thời Diệm đã từng là Tổng thư ký đảng Cần lao nhân vị, thời Thiệu là chủ tịch của Đảng Công nông. Y có quan hệ chặt chẽ với tổng thống Thiệu, là tay chân của CIA đồng thời là tên tư bản cỡ lớn. Nguyễn Bưởi, phó chủ tịch Tổng liên đoàn kiêm Tổng thư ký Đảng công nông. Y cũng rất nổi tiếng thân Mỹ, và chống cộng khét tiếng. Thời Diệm y là Tổng thư ký Đảng Cần lao nhân vị ở miền Trung, y cũng là một tay chân đắc lực của Ngô Đình Cẩn Y là đầu não chính trị và chuyên viên an ninh của Tổng liên đoàn.

Ngoài ra còn Trần Hữu Quyền, Tổng thư ký, nhà «tư tưởng» của Tổng Liên đoàn, người luôn được Mỹ tạo ra cho một dáng vẻ như là độc lập, thậm chí đối lập về quan điểm với những nhân vật chủ chốt khác trong Tổng liên đoàn; Nguyễn Văn Phong, phó Tổng thư ký đã từng là mật vụ của Trần Kim Tuyến ; Trịnh Quang Quỹ, phụ tá chủ tịch Tổng liên đoàn, kiêm chủ tịch Ủy ban kế hoạch Tổng liên đoàn — « Kissinger của Bửu » v.v...

Ở liên hiệp nghiệp đoàn đô thành năm 1970 theo nhận định của ta thì trong số 15 Ủy viên hội đồng chỉ có một người là tiến bộ, số còn lại đều là người của Mỹ và Bửu. Bọn này nắm giữ những chức vụ then chốt ở Hội đồng liên hiệp cũng như ở các nghiệp đoàn cơ sở như điện, cảng, vận tải...[14].

Ngoài Tổng liên đoàn lao công ra, những tên cầm đầu chủ chốt của các Tổng công đoàn khác cũng có một bản chất giống nhau. Bùi Lượng đứng đầu Tổng công đoàn tự do là một tay chân đắc lực của CIA, của Tổng nha cảnh sát ngụy. Tổ chức công đoàn của y tách ra từ Tổng liên đoàn lao công nhưng thực tế nó cũng chẳng có gì khác hơn tổ chức ban đầu. Tổng liên đoàn lao động của Phan Văn Chí cũng vậy. Y đã từng là một tên gián điệp, chỉ điểm, được người Pháp cho dựng ra lập nghiệp đoàn để theo dõi cùng với Tổng nha cảnh sát phá hoại phong trào công nhân từ bên trong. Cũng như nhiều thủ lĩnh nghiệp đoàn khác Chí ngả từ tay người Pháp sang tay người Mỹ không mấy khó khăn[15]. Ban chấp hành Tổng liên đoàn công nhân do Trần Sinh (tức Cát Bình) làm chủ tịch, 21 ủy viên là người của Mỹ và chỉ có một ủy viên tiến bộ theo sự đánh giá của ta. Cát Bình cũng là nhân viên của Tổng nha cảnh sát trá hình[16].

Mỹ ngụy đã tìm mọi cách tăng cường uy tín cho các thủ lĩnh nghiệp đoàn tay sai Trần Quốc Bửu được dàn xếp để làm phó chủ tịch của « Tổng liên đoàn lao công quốc tế » (CISC). chủ tịch « Liên đoàn chiến hữu các nghiệp đoàn Á châu » (BATU) ; Nguyễn Văn Tánh làm phó tổng thư ký « Tổng liên đoàn lao động thế giới (GNT) Nguyễn Văn Thắng và Nguyễn Xuân Hùng trở thành phó tổng thư ký và phó chủ tịch « Liên đoàn chiến hữu các nghiệp đoàn Á châu »[17].

Song song với việc tạo lập uy tín cho những thủ lĩnh tay sai là việc dụ dỗ, mua chuộc, khống chế những người không ăn cánh và không chịu sự điều hành của Mỹ.

Cách làm quen thuộc đầu tiên của Mỹ ngụy là mua chuộc như cho họ một số tiền lớn, cho ra nước ngoài dự hội nghị, hội thảo, tu nghiệp, quan sát, dự lớp huấn luyện hoặc cho mở quán ăn xã hội, mua bán phân bón v.v...

Mặt khác, Mỹ ngụy tìm mọi cách « vô hiệu hóa » những người không chịu chấp nhận sự mua chuộc, làm mất uy tín của họ trước công nhân. Chẳng hạn khi những người này đại diện cho công nhân lên đấu tranh thì bao giờ cũng vậy, tất cả các yêu sách mà họ nêu ra đều không được chấp nhận. Ngược lại khi những thủ lĩnh tay sai phát động « đấu tranh » nêu yêu sách thì thường được chủ ra về chiếu cố và nghe theo.

Để loại hẳn những tư tưởng chống đối ra khỏi phạm vi nghiệp đoàn, Mỹ ngụy còn cho công an mật vụ rình rập, khủng bố, de dọa các cán bộ công đoàn tiến bộ hoặc cấu kết với chủ tìm mọi cách sa thải họ, loại họ khỏi xí nghiệp và phong trào công nhân. Cuối cùng, một khi đã không khuất phục được họ thì chúng sẽ tìm cách thủ tiêu mà thông thường là gây tai nạn giao thông hoặc vu cáo là cộng sản để công khai bắt bớ, tra tấn, giết hại.

Dưới chế độ thực dân mới, không ít những cán bộ nghiệp đoàn không ăn cánh với Mỹ bị bắt bớ giam cầm đánh đập ; chị Huỳnh Thị Hiếu cựu Tổng thư ký nghiệp đoàn Bình Dương, các ông Phạm Văn Nam, cựu Chủ tịch nghiệp đoàn xích lô, Sơn Thành Sóc, cựu

Chủ tịch nghiệp đoàn ô tô buýt, Từ Lạng Dân, cựu Chủ tịch nghiệp đoàn thợ mộc, Lưu Đức Hiền cựu Chủ tịch nghiệp đoàn thợ hồ, Nguyễn Công Cẩn, cựu Chủ tịch Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành Sài Gòn... ([18]). Cán bộ nghiệp đoàn cơ sở bị bắt lại còn nhiều hơn nữa nhất là sau những cuộc đấu tranh của công nhân. Trường hợp các chị Tô Sang, Trương Bá Huệ Chủ tịch và Tổng thư ký nghiệp đoàn công nhân hãng pin Con Ó là một điển hình ([19]).

Năm 1966, sau cuộc biểu tình to lớn ngày 1-5, Mỹ ngụy đã bắt hàng loạt cán bộ nghiệp đoàn của Tổng liên đoàn lao động ngành dệt. Tháng 10-1968 chúng lại bắt hầu hết những cán bộ nghiệp đoàn thuộc Liên hiệp các Nghiệp đoàn tự do và làm tan rã tổ chức này ([20]).

Một trong những vụ khủng bố các cán bộ nghiệp đoàn tiến bộ đã gây xúc động trong dư luận trong nước và quốc tế là «vụ án lao động» xảy ra vào tháng 9-1973 sau cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng. Trong vụ này, Mỹ ngụy đã bắt một số cán bộ nghiệp đoàn từ lâu không ăn cánh với chúng nhưng lại có uy tín trong công nhân (Phần lớn những người bị bắt đã tham gia lãnh đạo cuộc đấu tranh). Mỹ ngụy kết tội những người bị bắt là có liên hệ với cộng sản. Chúng đã đánh chết ông Phạm Văn Hỷ Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân ngân hàng ngay trong tù sau khi kết luận ông là cán bộ cộng sản nằm vùng. Chúng còn đưa ra tòa xét xử 9 người trong đó có các ông Nguyễn Thừa Nghiệp, Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân dầu hỏa và hóa phẩm, Hoàng Xuân Đồng, Tổng thư ký Liên đoàn công nhân hỏa xa, Đặng Tấn Sỹ, phó Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân ngân hàng... ([21]) Trước áp lực mạnh mẽ của dư luận trong và ngoài nước, Mỹ ngụy đã buộc phải trả lại tự do cho các cán bộ nghiệp đoàn nói trên nhưng lại tìm mọi cách cô lập họ, vô hiệu hóa vai trò của họ, sa thải hoặc gạt họ khỏi các chức vụ lãnh đạo các nghiệp đoàn.

Sau khi tiến hành những chiến dịch thanh lọc «làm trong sạch» đội ngũ lãnh đạo nghiệp đoàn, đưa những tên thân tín nắm giữ những vai trò trọng yếu. Nghiệp đoàn trong sự chi phối và điều khiển của Mỹ phải trở thành tổ chức có tính pháp lý duy nhất trong phong trào công nhân. Chỉ có nghiệp đoàn mới có thể «thay mặt» cho toàn thể công nhân trong mọi nơi, mọi chỗ, mọi hoàn cảnh. Nghiệp đoàn trở thành đại diện cho công nhân tại những cuộc thương thuyết với chủ. Và sau cùng, tất cả các cuộc đấu tranh của công nhân chỉ có thể được coi là hợp pháp sau khi đã làm xong thủ tục hòa giải giữa nghiệp đoàn và chủ. Nói một cách cụ thể nó chỉ hợp pháp sau khi đã được các tổ chức nghiệp đoàn thông qua và trực tiếp lãnh đạo ([22]).

Như vậy nghiệp đoàn trong tay Mỹ đã trở thành một công cụ để lũng đoạn, chống phá phong trào công nhân từ bên trong.

II – NGHIỆP ĐOÀN, MỘT CÔNG CỤ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI

Một con trâu mộng với đôi sừng cong lên như thách thức, đứng giữa một vòng bánh xe răng cưa to lớn hơn cả con vật kia. Đó là biểu tượng được người ta dùng để tượng trưng cho tổ chức nghiệp đoàn có thế lực nhất ở miền Nam: Tổ chức Tổng liên đoàn lao công Việt Nam.

Tương tự như Tổng liên đoàn lao công, hầu như các tổ chức nghiệp đoàn khác cũng đều chọn cho mình một biểu tượng tuy khác nhau chút ít nhưng đều mang chung một ý nghĩa giống nhau: nói lên sự hùng mạnh của tổ chức và chứng minh mục đích tồn tại của tổ chức là sự phục vụ cho những người lao động, nông dân và công nhân.

Với những biểu tượng mang ý nghĩa cao cả như vậy, thực tế các tổ chức nghiệp đoàn ở miền Nam đã làm ngược lại.

Thomas W. Gleason đại diện của tổ chức công đoàn Mỹ AFL–CIO, trong diễn văn chào mừng đại hội lần thứ 5 của Tổng liên đoàn lao công đã vạch rõ «AFL - CIO lúc nào cũng ủng hộ chính sách của chính phủ chúng tôi là *chiến đấu không ngừng, chống xâm lăng và gây loạn của cộng sản*... Một phong trào nghiệp đoàn tự do là một phong trào nghiệp đoàn *vượt khỏi ảnh hưởng sự chi phối của chính phủ, vượt khỏi ảnh hưởng của các đảng phái chính trị và nói tóm lại vượt khỏi uy quyền của bất cứ ai, ngoại trừ chính của công nhân*. Chỉ có một phong trào nghiệp đoàn như vậy mới có khả năng *cộng đồng thương nghị hữu hiệu*, nhân danh các đoàn viên và có thể thực thi quyền tự do đình công, theo đúng nghĩa vụ phong trào (những chữ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh LTQ) ([23]). Như vậy lý tưởng của hoạt động nghiệp đoàn có thể nói gọn lại, trước hết là chống cộng sản và sau đó là đưa phong trào công nhân đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa cải lương.

1. Nghiệp đoàn — một công cụ chống cộng sản.

Các thủ lĩnh nghiệp đoàn bao giờ cũng chỉ ra hai nhiệm vụ: hoạt động tranh đấu và hoạt động xây dựng. Hoạt động tranh đấu được coi như là cơ bản. Vậy đối tượng tranh đấu của nghiệp đoàn là ai? Đó là những người cộng sản và chủ nghĩa cộng sản. Bởi vì mục tiêu của chính sách lao động nói chung và nghiệp đoàn nói riêng đã được hiến pháp của chính quyền Mỹ ngụy quy định như sau: « Kết hợp thợ thuyền và gia đình của họ vào những tương quan cộng đồng (xí nghiệp hoặc đoàn thể) chi phối họ bằng luật lệ và hướng dẫn họ vào công cuộc phát triển quốc gia. Làm như vậy tức là đã tranh đấu ý thức hệ với cộng sản. Chính quyền đã lôi cuốn giới cần lao vốn là thành trì của chủ nghĩa cộng sản về phía mình » (24).

Nhiều lần, « vua lao động » Trần Quốc Bửu trong khi phát biểu công khai trước dư luận báo chí trong nước và ngoài nước, đã không hề giấu giếm quan điểm chống cộng của chính bản thân cũng như của tổ chức mà y cầm đầu. Một lần khi được hỏi về vai trò của người lao động và nghiệp đoàn trong tình trạng hiện tại, y tuyên bố không úp mở gì: « Mỗi người lao động phải là một chiến sỹ chống cộng có nhiệm vụ ngăn chặn âm mưu của cộng sản dùng nghiệp đoàn để gây bất ổn xã hội, lật đổ chính quyền trong giai đoạn chính trị sắp tới... Tại Việt Nam cộng hòa, nghiệp đoàn phải nắm cho được giới nông dân và thợ thuyền để kháng cộng và làm thế nào để đạt được tình trạng cứ để cho cộng sản công khai mà cộng sản nói không ai thèm nghe » (25).

Về phương diện đấu tranh tư tưởng, trước hết trong các tài liệu chính thức của nghiệp đoàn, người ta đã đưa ra những hình ảnh về chủ nghĩa cộng sản thật quái dị và đáng sợ, mà theo đó nó sẽ trở thành một tai họa đối với con người. Chủ nghĩa cộng sản chỉ biết đấu tranh giai cấp, tuyệt đối hóa đấu tranh giai cấp.

Trong lao động sản xuất cũng vậy, theo quan niệm của chúng, chủ nghĩa cộng sản không hề nghĩ tới con người mà chỉ « bức bách con người ». Theo họ, nhân dân lao động nói chung và công nhân nói riêng hầu hết đều chịu ảnh hưởng của những người cộng sản và bởi vậy nghiệp đoàn phải có trách nhiệm truyền bá một thứ tư tưởng mới, lôi kéo quần chúng theo một chiều hướng ngược lại.

Các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã không bỏ lỡ một cơ hội nào, trước các đoàn viên nghiệp đoàn, trước công nhân, đã tranh thủ kích động tư tưởng, kêu gào chống cộng.

Không dừng lại ở mức độ tuyên truyền kích động trong thực tế, các thủ lĩnh nghiệp đoàn còn thông qua những biện pháp về tổ chức và quản lý để hướng mọi hoạt động nghiệp đoàn vào mục tiêu chống cộng. Nghiệp đoàn có thể dung nạp đủ mọi hạng người kể cả cai thầu và lưu manh trừ những người cộng sản. Khi phát hiện một đoàn viên nghiệp đoàn là cộng sản, đoàn viên đó sẽ lập tức bị bộ máy an ninh nghiệp đoàn kết hợp với chính quyền trừng trị không thương xót. Trường hợp ông Phạm Văn Hỷ, Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân ngân hàng bị bắt cùng với nhiều cán bộ nghiệp đoàn tiến bộ khác sau đợt đấu tranh chống thuế lương bổng. Tất cả những người bị bắt đều được đưa ra xét xử công khai, riêng ông Hỷ đã bị đánh chết ngay trong tù chỉ vì chúng đã phát hiện ra ông chính là một đảng viên cộng sản (26). Trong phần lớn các chiến dịch trấn áp và khủng bố những người cộng sản tại các cơ sở công nhân, người ta thấy rõ bàn tay ngấm ngầm hoặc công khai của các tổ chức nghiệp đoàn. Ở đây nghiệp đoàn thường đóng vai trò của một tổ chức mật vụ, hoặc trong nhiều trường hợp lại kín đáo hơn dưới dạng của một kẻ trung lập, và cuối cùng (điều này ít xảy ra hơn) có thể ngang nhiên trở thành một lực lượng sen đầm với vũ khí trong tay.

Trong chiến dịch « làm tinh khiết nghiệp đoàn » mang tên Thoại Ngọc Hầu, các tổ chức nghiệp đoàn đã công khai tiếp tay với chính quyền khủng bố dã man những người cộng sản. Tại một số cơ sở công nghiệp nghiệp đoàn đã tham gia tổ chức tố cộng, tố giác phát hiện và phá vỡ các cơ sở của ta. Đặc biệt, trong thời kỳ Mỹ Diệm ban bố luật 10/59, với sự nội ứng của một số phần tử phản động trong các tổ chức nghiệp đoàn, chính quyền ngụy đã phá vỡ rất nhiều cơ sở Đảng hoạt động bí mật trong công nhân. Hàng loạt những cuộc bắt bớ, giết hại những người cộng sản đã có sự chung tay góp sức của các tổ chức nghiệp đoàn. Nói về thời kỳ này, một số cán bộ cơ sở của ta đã báo cáo về Ban công vận như sau: « Từ năm 1959 đến năm 1960, cơ sở bị bể bạc, phong trào bị khủng bố nặng, tổn thất lớn. Có lúc hầu như địch đã quét sạch cơ sở của Đảng ta trong quần chúng công nhân... » (27)

Đối với các cơ sở nghiệp đoàn chịu ảnh hưởng và sự chi phối mạnh mẽ của các cơ sở Đảng bí mật, các thủ lĩnh nghiệp đoàn cố gắng gài tay sai để khiêu khích, kích động phá rối từ bên trong tiến tới loại bỏ dần những người cộng sản, những người tiến bộ. Thậm chí ở nhiều cơ sở, chúng đã xóa bỏ hoàn toàn tổ chức nghiệp đoàn cũ, thành lập nghiệp đoàn mới hòng ngăn chặn ảnh hưởng của Đảng tại cơ sở. Điều này đã xảy ra tại các xí nghiệp ngành dệt, điển hình là VIMY-

TEX và VINATEXCO sau những đợt đấu tranh quyết liệt của công nhân diễn ra vào quãng giữa của những năm sáu mươi. Tại các cơ sở này việc xóa bỏ hoàn toàn các nghiệp đoàn công khai chịu ảnh hưởng của ta trong ngành dệt đã được diễn ra với sự hợp tác giữa chủ nhân với chính quyền và các tổ chức nghiệp đoàn phản động (28).

Đi xa hơn nữa trong chủ trương chống cộng, các thủ lĩnh nghiệp đoàn không chỉ muốn nghiệp đoàn là một công cụ phòng thủ, ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản. Họ mơ ước sử dụng nghiệp đoàn như một công cụ tấn công, vũ trang cho các đoàn viên nghiệp đoàn. Đã có một thời kỳ hòa giọng với chính quyền, các thủ lĩnh nghiệp đoàn cũng có nhắc tới điệp khúc « Bắc tiến ».

Trong tháng 5/1968 đã có 18.000 công nhân tham dự một khóa huấn luyện về kỹ thuật quân sự và việc sử dụng vũ khí. Những khóa huấn luyện như vậy sẽ được tổ chức khắp nước » (29).

Tất nhiên việc trang bị vũ khí và huấn luyện quân sự cho các tổ chức nghiệp đoàn là một thứ dao hai lưỡi mà lợi ít, hại nhiều. Thực tế điều này đã xảy ra vào dịp tết Mậu Thân 1968.

Không thể chống cộng sản trực tiếp bằng vũ khí và hoạt động quân sự, bọn thủ lĩnh nghiệp đoàn đã dùng mọi khả năng còn lại để ủng hộ một cách tận tâm nhất những chính sách và chủ trương chống cộng của chính quyền. Trừ một vài điểm nào đó các thủ lĩnh nghiệp đoàn có tỏ ra khác biệt thậm chí đối lập với chính quyền thì trong lĩnh vực chống cộng sản, mọi cái hầu như được thống nhất hoàn toàn. Nhiều lần họ công khai nói tới hy sinh quyền lợi của công nhân để tập trung sức người, sức của chống cộng sản. Trong thư gửi thủ tướng ngụy Trần Thiện Khiêm các thủ lĩnh nghiệp đoàn hứa với chính quyền: « Riêng chúng tôi một đoàn thể nghiệp đoàn, chúng tôi tình nguyện đóng góp trọn vẹn khả năng nhân lực của mình... Chúng tôi xin tạm gác các yêu sách về lương bổng trong thời gian nhất định » (30)

Và sau cùng, không thể đắp một con đập nghiệp đoàn chặn ngang dòng thác cách mạng, các thủ lĩnh nghiệp đoàn tìm cách hướng dòng thác đó chảy theo một quỹ đạo khác. Họ cố gắng về mặt lý thuyết xây dựng cái gọi là lý tưởng nhân bản của nghiệp đoàn, hướng phong trào công nhân đi vào con đường cải lương thỏa hiệp giai cấp. Họ hy vọng rằng những người công nhân cũng có thể một ngày nào đó tin vào lý tưởng của họ mà chiến đấu.

2. Nghiệp đoàn — một công cụ thực hiện chủ nghĩa cải lương và thỏa hiệp giai cấp

Sử dụng nghiệp đoàn để hướng phong trào công nhân đi vào con đường cải lương, thỏa hiệp giai cấp là một hiện tượng cũ kỹ đối với các nước tư bản phương tây, nhưng lại có phần mới mẻ đối với những phần đất thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.

Theo các thủ lĩnh nghiệp đoàn, chỉ có một con đường duy nhất có thể dẫn tới hạnh phúc ấm no cho công nhân và những người lao động, đó là đấu tranh cho việc thực hiện một luân lý nghiệp đoàn, cho chủ nghĩa nghiệp đoàn. Họ chủ trương: « Chúng ta phất cờ hợp tác, với tư bản trong những điều kiện nặng nghĩa vụ xã hội hơn là quyền lợi riêng tư » (31).

Tư tưởng hợp tác giai cấp với tinh thần như vậy thực chất chỉ là sự duy trì và bảo vệ cho chủ nghĩa tư bản. Nó là vũ khí đắc lực và nguy hiểm để phá hoại phong trào công nhân.

Các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã không dám phủ nhận sự tồn tại của những mâu thuẫn giữa chủ và thợ, nhưng họ giải thích và giải quyết mâu thuẫn đó theo một đường lối khác nhằm xây dựng một xã hội trong đó « tư bản không còn là vua, lao động không còn là tôi tớ ».

Cơ sở lý luận của tư tưởng hợp tác giai cấp là « bản chất của chế độ tư bản đã thay đổi »: Tư bản của thế kỷ trước thâm ác khắc nghiệt bao nhiêu thì tư bản của thế kỷ này nhân đạo hào hiệp bấy nhiêu »(32). Họ không ngần ngại chỉ trích giai cấp tư sản trước đây đã coi xí nghiệp như địa hạt đối lập giữa tư bản và lao động. Theo họ « Xí nghiệp là nơi gặp gỡ của tư bản và lao động nhưng cũng là nơi trùng phùng của những tự do khác nhau. Sự thi hành những tự do này phải diễn ra trong quy mô và trật tự hầu đạt một mục đích là sự lợi ích chung của cả hai giới chủ và thợ. Chúng ta nên giải quyết các mâu thuẫn bằng cách sống chung hơn là bằng cách tiêu diệt nhau »(33).

Theo họ, trước hết chủ sẽ coi công nhân như những người cộng tác cần thiết với mình trong xí nghiệp. Sau nữa, vì công nhân là những người trực tiếp vận hành máy móc nên chủ nhân phải biết nhân nhượng cho họ một số quyền lợi, kể cả việc tham gia điều hành và quản lý một số công việc trong xí nghiệp.

Ngược lại, công nhân cũng cần phải thấy rõ vị trí và bổn phận của mình trong nhà máy. Họ có nghĩa vụ phải biết ơn và gắn bó với những người đã mang lại việc làm và cơm áo cho mình. Ở đây lý do tồn tại của giai cấp này gắn chặt vào sự có mặt của giai cấp kia. Ở đây không còn là hai giai cấp

đối kháng mà là hai người bạn sát cánh với nhau, hỗ trợ cho nhau một cách thân ái và thông cảm trên con đường xây dựng chủ nghĩa tư bản.

Lẽ tất nhiên, trong thực tế, sự hợp tác này có thể vấp phải những trở ngại trong khi giải quyết những mâu thuẫn về quyền lợi. Các thủ lĩnh nghiệp đoàn cho rằng một khi những mâu thuẫn giữa chủ và thợ lại bùng nổ thì nghiệp đoàn sẽ xuất hiện như một vị cứu tinh của công nhân. Nghiệp đoàn sẽ chữa chạy được tất cả.

Để hỗ trợ cho việc tuyên truyền về hợp tác giai cấp, thủ lĩnh nghiệp đoàn hết sức sốt sắng trong vai trò thương thuyết với chủ với hy vọng, kết quả thương thuyết sẽ làm cho công nhân tin và nghe theo mình. Họ cũng chỉ trích những chủ nhân quá tham lam, ngoan cố, bảo thủ không chịu «tỉnh ngộ» để tiến tới hợp tác giai cấp.

Nhiều lần các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã gửi kiến nghị đề nghị chính quyền phải quan tâm và hành động thiết thực cho chương trình hợp tác giai cấp này. Tổng liên đoàn lao công đã yêu cầu chính phủ phải: «bằng sắc luật tiết chế quyền hạn của tư bản, đặt tư bản trong *vị trí làm chủ tương đối* với những quyền hạn nhất định. Bằng sắc luật, đặt công nhân lao động qua phong trào nghiệp đoàn trong *vị trí hợp tác có bổn phận, có quyền hạn, có trách nhiệm* trong cơ cấu sản xuất»(34).

Đối với công nhân, các thủ lĩnh nghiệp đoàn yêu cầu họ phải biết tự kiềm chế, thu hẹp những đòi hỏi quá đáng về quyền lợi, cảm thông với những khó khăn của chủ, để cùng nhau «hợp tác vì sự thịnh vượng của xí nghiệp».

Con đường hợp tác giai cấp là con đường khôn khéo nhất để ngăn chặn các cuộc đấu tranh của công nhân. Nếu đấu tranh có nổ ra thì trong nhiều trường hợp có thể hướng các cuộc đấu tranh đi vào những mục tiêu khác ít tai hại hơn cho chế độ. Trên thực tế, những hoạt động theo chiều hướng này của nghiệp đoàn đã có những tác động xấu không nhỏ đối với một số công nhân và quần chúng. Ở nhiều cơ sở, «còn một số quần chúng vẫn mơ hồ, ảo tưởng ỷ lại và mang ơn nghiệp đoàn mà không thấy yếu tố của sự thắng lợi là do sức đoàn kết đấu tranh của mình»(35).

Các thủ lĩnh nghiệp đoàn còn công khai ngăn chặn những phong trào đấu tranh của công nhân chống chính quyền, những phong trào xảy ra ở các cơ sở quân sự, các xí nghiệp quan trọng. Họ còn hướng công nhân vào các cuộc đấu tranh với cá nhân các nhà tư sản dân tộc, tư sản ngoại kiều nhất là người Pháp ở các ngành sản xuất không quan trọng. Họ nêu cao lý thuyết nghiệp đoàn chỉ làm kinh tế không làm chính trị, các thủ lĩnh nghiệp đoàn chỉ ủng hộ các cuộc đấu tranh nhằm đòi hỏi những quyền lợi kinh tế trước mắt. Họ không tán thành và cho phép, thậm chí còn tìm cách phá vỡ những cuộc đấu tranh có thể gây nguy hiểm cho chế độ chính trị của Mỹ ngụy.

Quan điểm hợp tác giai cấp đã được chính quyền Mỹ ngụy ủng hộ và tiếp sức mạnh mẽ. Điều 22 của Hiến pháp Mỹ ngụy ghi rõ: «Trên nguyên tắc quân bình giữa nghĩa vụ và quyền lợi, công nhân có quyền cử đại biểu tham gia quản trị xí nghiệp đặc biệt về những vấn đề liên quan đến lương bổng và điều kiện làm việc trong phạm vi và thể thức luật định»(36). Nguyễn Văn Thiệu, trong diễn văn chào mừng kỷ niệm hai mươi năm thành lập tổ chức Tổng liên đoàn lao công đọc ngày 30-10-1969 cũng đã ca ngợi tinh thần tự kìm chế của mỗi người để tiến tới hợp tác giai cấp, ca ngợi chủ trương xây dựng cái gọi là «tư bản đại chúng».

Tuy gắn bó một cách chặt chẽ với chính quyền Mỹ ngụy, phối hợp với nó trong mục tiêu lũng đoạn phong trào công nhân nhưng các thủ lĩnh nghiệp đoàn bao giờ cũng cố gắng khoác một tấm áo «trung lập». Họ muốn tỏ ra hoàn toàn vô tư trong khi đấu tranh cho quyền lợi của giai cấp công nhân, rằng chính họ là một tổ chức nghề nghiệp thuần túy, can đảm và độc lập với chính quyền.

Việc đề cao cái gọi là tính khách quan, tính vô tư, tính trung lập của nghiệp đoàn được nâng lên thành lý luận. Điển hình nhất là thuyết «trung dung» của Bùi Lượng. Lượng nguyên là Tổng thư ký của «Tổng liên đoàn lao công», năm 1964 đã đứng ra sáng lập «Tổng công đoàn tự do» và là người cầm đầu tổ chức này. Thuyết của y thực chất không có gì mới mẻ.

Trần Quốc Bửu cũng vậy. Theo y châm ngôn của Tổng liên đoàn lao công là: «Công nhân không theo tư bản cũng không theo cộng sản». Theo Bửu thì đảng Công nông cũng như nghiệp đoàn của y cũng chỉ là môn đồ của thuyết trung dung, lấy sự trung dung để tự nguy ang mà thôi.

Trước nhiều vấn đề chính trị hay sự kiện xã hội, họ cố gắng diễn đạt giải thích sao cho khỏi trùng lập với âm điệu của chính quyền. Trong một số trường hợp họ đã không ngần ngại phê phán chính quyền thậm chí lên án nó một cách gay gắt. Họ gửi kiến nghị đòi «phải làm sao cho lao động không phải là món hàng để mua bán, không phải là cái máy để trang bị, không phải là con ngựa cưỡi, con trâu cày trong guồng máy sản xuất»(37).

Khi đời sống kinh tế khó khăn họ cũng gửi thư lên bộ kinh tế ngụy đề nghị phải « nghĩ đến một hệ thống tiếp tế đại quy mô dành cho các nhu yếu phẩm gạo, cá, mắm, rau, củi, đường sữa, thuốc men, sách vở » (38). Khi vật giá gia tăng, họ gửi tuyên cáo cho chính phủ đề nghị: « Chánh phủ cần nỗ lực kiến tạo niềm tin của toàn dân bằng việc thực thi các chính sách xây dựng quốc gia trên căn bản phục vụ quyền lợi chánh đáng của đại chúng, đặc biệt là thành phần lao động chịu nhiều thiệt thòi và bất công... » (39). Khi chính quyền Mỹ ngụy ra luật 015 – SL về thuế lương bổng, họ gửi thư phản đối lên thượng nghị viện: « thuế vụ mà không tha những khoản thù lao, quyền trợ cấp nghỉ việc có lý do chánh đáng như ốm dau chết chóc chẳng hạn thì là quá nặng nề, quá ăn chia với công nhân lao động » (40).

Những ý kiến « đấu tranh của nghiệp đoàn thường chỉ là những lời nói chung chung, không đề ra những biện pháp cụ thể và rõ ràng là vô thưởng vô phạt đối với chính quyền.

Thuyết trung dung không mang lại những kết quả thực tế nào cho người công nhân.

Tuy vậy tất cả những cái đó không phải không có những ảnh hưởng nhất định tới phong trào đấu tranh chung của công nhân và lao động miền Nam, không phải không làm hạn chế một phần tính tích cực chiến đấu của người công nhân.

3. Nghiệp đoàn — Một công cụ chia rẽ khối đoàn kết trong phong trào công nhân.

Một mục tiêu khác của Mỹ trong việc sử dụng vũ khí nghiệp đoàn ở miền Nam: việc dùng nghiệp đoàn để kích động, chia rẽ, phân tán khối đoàn kết trong phong trào công nhân.

Sức mạnh của phong trào công nhân là dựa vào sự đoàn kết, tình thương yêu gắn bó, tinh thần tổ chức kỷ luật cách mạng cao. Ngược lại việc phá vỡ nó tùy thuộc vào khả năng phân tán, chia rẽ, gây xáo trộn hàng ngũ công nhân. Ngay từ khi thành lập, các nghiệp đoàn đã được sử dụng như một thứ công cụ gây rối loạn từ bên trong phong trào tạo ra những mâu thuẫn trong nội bộ để có thể tiến tới việc sử dụng lực lượng công nhân để trấn áp lại chính công nhân.

Với những lý do trên, ngay từ khi xuất hiện, phong trào nghiệp đoàn ở miền Nam đã đi theo một nguyên tắc có tính chất phân tán và cạnh tranh: nguyên tắc về nghiệp đoàn đa nguyên. Theo nguyên tắc này, người ta hoàn toàn có thể thành lập nhiều hệ thống tổng liên đoàn khác nhau trong một quốc gia. Và ở một phạm vi hẹp hơn, người ta có thể tổ chức trong khuôn khổ một xí nghiệp hoặc một ngành nghề nhiều nghiệp đoàn và phân bộ nghiệp đoàn trực thuộc những tổng liên đoàn khác nhau. Về mặt pháp lý, công nhân cũng hoàn toàn có quyền lựa chọn nghiệp đoàn, thậm chí có thể từ bỏ nghiệp đoàn này để gia nhập những nghiệp đoàn khác mà không bị ràng buộc. Luật pháp không cho phép một nghiệp đoàn nào có quyền chiếm địa vị độc tôn trong công nhân (42).

Với một hệ thống tổ chức nghiệp đoàn như vậy, người ta đã cố tình gieo một mầm mống chia rẽ vào chính phong trào nghiệp đoàn ngay từ khi nó được khai sinh. Những người chỉ đạo kín đáo ở phía sau các nghiệp đoàn có thể dùng nghiệp đoàn này gây sức ép với nghiệp đoàn kia, phân tán lực lượng công nhân thành năm bè bảy mối làm suy yếu phong trào đấu tranh của công nhân.

Các tổ chức nghiệp đoàn lớn ở miền Nam bề ngoài có vẻ như đối lập với nhau, nhưng thực chất về nội dung hoạt động, cơ cấu tổ chức cũng như nguyên tắc, tôn chỉ hoạt động đều na ná như nhau. Cũng những thủ lĩnh có quan hệ chặt chẽ với Mỹ, cũng chủ trương chống cộng và cũng tự xưng là duy nhất phục vụ cho công nhân và những người lao động. Vậy thì tại sao lại cần phải phân ra nhiều tổ chức nghiệp đoàn? Có nhiều lý do, nhưng không thể loại trừ được một trong những lý do quan trọng nhất là nhằm chia rẽ phong trào công nhân.

Việc dùng nghiệp đoàn này để chống lại nghiệp đoàn khác mà thực chất chống công nhân đã trở thành một biện pháp rất quen dùng đối với họ. Trong nhiều trường hợp nó đã gây ra những hậu quả tai hại cho phong trào đấu tranh của công nhân. Ở đây, cuộc đấu tranh của công nhân hãng pin Con ó diễn ra vào những ngày cuối năm 1971, mà sự chia rẽ, phân tán lực lượng bởi các nghiệp đoàn đã làm cho nó phải thất bại hoàn toàn là một ví dụ.

Ở hãng Pin Con ó có hai tổ chức nghiệp đoàn cùng hoạt động song song, một trực thuộc Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và một trực thuộc Tổng liên đoàn công nhân Việt Nam. Sáng ngày 7-11-1971, để phản đối việc sa thải 16 công nhân, khoảng 350 công nhân thuộc Tổng liên đoàn lao động đã nhất loạt đình công. Trong khi nhóm công nhân này cương quyết đấu tranh với chủ thì một nhóm khác thuộc Tổng liên đoàn công nhân lại gửi văn thơ cho ban giám đốc yêu cầu được « bảo vệ an ninh để có thể vào xưởng làm việc ». Cuộc tranh chấp giữa chủ và thợ được xoay chiều sang hướng tranh chấp giữa hai tổ chức nghiệp đoàn công nhân. Ngày 26-10-1971, những vụ xô sát đổ máu đã nổ ra

giữa hai nhóm công nhân này, khiến nhiều người bị thương.(43) Được sự hỗ trợ của những công nhân chống đình công và đòi quyền tự do làm việc chủ hãng Pin đã ngoan cố đến cùng, sau đó với sự tiếp tay của chính quyền họ đã phá vỡ hoàn toàn cuộc đấu tranh của công nhân.

Để có thể phân tán lực lượng những công nhân tiến bộ, trong một số trường hợp các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã mua chuộc những thành viên xấu trong các tổ chức nghiệp đoàn, khuyến khích chúng đứng ra lập tổ chức nghiệp đoàn mới, gây khó khăn, tiến tới cô lập và «vô hiệu hoá» tác dụng của những nghiệp đoàn tiến bộ. Chẳng hạn như trường hợp xảy ra tại «Nghiệp đoàn công nhân thương cảng và liên thuộc». Trước chiều hướng đấu tranh ngày càng có những biểu hiện tích cực và tiến bộ của tổ chức này, các thủ lĩnh nghiệp đoàn điển hình là Trần Quốc Bửu đã cho khai sinh một tổ chức mới lấy tên là «Nghiệp đoàn công nhân hãng bao sông Lòng-tàu». Tổ chức này, với sự hỗ trợ đắc lực của các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã tìm cách vu cáo nghiệp đoàn công nhân thương cảng là «cai thầu» và thành lập một ủy ban mang tên «Ủy ban giải phóng chống bóc lột cai thầu ở bến tàu», chia rẽ, phá hoại mọi hoạt động tiến bộ tại đây.

Trước sự phá hoại của các thủ lĩnh nghiệp đoàn thông qua những tổ chức tay sai, nghiệp đoàn công nhân thương cảng đã lên tiếng phản đối và tuyên bố ly khai khỏi «Tổng liên đoàn lao công». Trong lời kêu gọi những đoàn viên của mình nhân việc ly khai này, nghiệp đoàn đã khẳng định: «vì lý do bao nhiêu năm nay, *các cuộc tranh chấp của nghiệp đoàn chúng ta đều bị âm mưu phá hoại, như bị nghiệp đoàn vàng* tổ chức đi giựt kho giựt bến và nhiều âm mưu khác v.v... vì những lý do trên nên hội đồng nghiệp đoàn sau phiên họp ngày 6-7-70, quyết định rời khỏi hệ thống «Tổng liên đoàn lao công Việt Nam» và hoạt động độc lập»(44).

Nhưng rồi tổ chức ly khai cũng chẳng tồn tại được bao lâu. Chính Trần Quốc Bửu đã trực tiếp can thiệp vào việc này. Y tìm cách mua chuộc những phần tử xấu, vận động hậu trường, liên kết với chính quyền sa thải những phần tử cốt cán trong nghiệp đoàn ly khai và cuối cùng thông qua một cuộc «bầu cử», y đã có được một ban chấp hành nghiệp đoàn mới hoàn toàn như ý y muốn.(45)

Một trường hợp khác, xảy ra vào tháng 6-1970, các thủ lĩnh nghiệp đoàn cũng dùng những thủ đoạn quen thuộc, chia rẽ và làm thất bại cuộc đấu tranh ủng hộ công nhân kho tồn trữ Thủ Đức do «Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành» lãnh đạo. Sau khi 283 công nhân chuyên chở làm việc cho hãng vận tải Mỹ tại Thủ Đức đấu tranh chống sa thải và đòi quyền lợi, Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành kêu gọi tổng đình công để ủng hộ những người đấu tranh. Ban lãnh đạo «Tổng liên đoàn lao công» cho rằng đây là một dịp tốt để chia rẽ phá hoại, loại bỏ những người không ăn cánh với mình. Họ không những không ủng hộ Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành mà còn tìm cách vận động công nhân Thủ Đức tố cáo, nói xấu chính tổ chức đã kêu gọi ủng hộ mình. Sự việc không thành, công nhân Thủ Đức kiên quyết đấu tranh vạch mặt những kẻ phá hoại, chia rẽ. Cuộc tổng đình công do Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành lãnh đạo kéo dài nhiều ngày trong sự chống phá quyết liệt của Trần Quốc Bửu và ban lãnh đạo Tổng liên đoàn lao công đã thất bại. 283 công nhân vận tải Thủ Đức đã bị sa thải. Để phản đối các thủ lĩnh nghiệp đoàn đã phá hoại cuộc đấu tranh này 13 cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành đã từ chức và tuyên bố ly khai Tổng liên đoàn Lao công. Họ tuyên bố: cuộc đấu tranh bị «thất bại thê thảm» của 283 công nhân Thủ Đức «là do sự phá rối của văn phòng tổng liên đoàn lao công đã chủ trương đâm sau lưng cuộc tranh chấp»(46).

Để có thể phân tán chia rẽ phong trào công nhân, các thủ lĩnh phong trào nghiệp đoàn còn dùng rất nhiều thủ đoạn tinh vi từ mua chuộc, dụ dỗ, li tán đến dùng bạo lực, mệnh lệnh, đe dọa khủng bố...

Đối với những người cầm đầu các nghiệp đoàn, chúng dùng quyền lợi vật chất để gây mâu thuẫn, tạo ra không khí nghi ngờ lẫn nhau. Khi cần thiết chúng tạo ra giữa họ một không khí căng thẳng, để ép bên này hoặc bên kia chấp nhận những điều kiện của mình.

Chúng tìm cách li gián những cán bộ chủ chốt, chia rẽ, cô lập những phần tử tiến bộ, gây một không khí bất hòa, nhất là trong những thời gian đấu tranh đòi quyền lợi. Tại Tổng liên đoàn lao động, do sự ly tán và chia rẽ của những phần tử bị kích động mà tổ chức này đã có thời kỳ bị phân ra làm ba mảnh. Khi cán bộ lãnh đạo này đi vắng thì những cán bộ khác tìm cách lật đổ hoặc thay thế người thân cận vào. Tổng liên đoàn lao động có lúc có hai, ba nhân vật tự nhận là chủ tịch (46).

Chúng cũng tìm mọi cách phân hóa thành từng nhóm công nhân khác nhau, kích động nhóm này chống lại nhóm kia, gây nghi ngờ để phân hóa. Một số nơi chúng ngụy tạo phong trào căng thẳng rồi bố trí tay chân đứng ra đấu tranh để quần chúng mắc bẫy ngả theo,

kích công nhân chống lại công nhân. Nhiều khi chúng còn giả vờ tố cáo những tên phá hoại nghiệp đoàn quá lộ liễu để gài tên khác vào nắm phong trào ([47]).

Các nghiệp đoàn còn cấu kết với chính quyền tham gia lập «Hồ sơ thứ 3» (lý lịch chính trị của đoàn viên) để dễ bề quản lý công nhân. Việc làm này càng chặt chẽ hơn tại các cơ sở trọng điểm, các nhà máy, xí nghiệp quân sự ([48]).

Do những hành động chia rẽ và phá hoại phong trào công nhân từ chính trong lòng của nó các thủ lĩnh nghiệp đoàn phản động đã đạt được một số hiệu quả trong việc hạn chế một phần sức mạnh đấu tranh của công nhân. «Công nhân lao động bị phân tán bởi rất nhiều hệ thống tổ chức nghiệp đoàn, bởi âm mưu chia rẽ lực lượng công nhân của chúng... nên việc đấu tranh, phối hợp đấu tranh của quần chúng bị cản trở nhiều» ([49])

☆

Nghiệp đoàn ở miền Nam được lập ra để thực hiện những âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới. Nó hợp tác chặt chẽ với chủ tư bản và chính quyền để bóc lột, khống chế và lừa mị công nhân. Công nhân miền Nam đã gọi sự hợp tác thống trị đó là «tam đầu chế» và coi như mình phải chịu thêm một tầng áp bức nữa là nghiệp đoàn phản động.

Các thủ lĩnh nghiệp đoàn hầu hết là những tên tư sản giàu có, có vốn kinh doanh ở nhiều ngành và đều gắn bó chặt chẽ về quyền lợi vật chất và chính trị với chế độ thực dân mới. Riêng Trần quốc Bửu, với những hoạt động chống lại Tổ quốc và dân tộc, bóc lột công nhân và nhân dân lao động thật xứng đáng với danh hiệu mỉa mai mà những người đương thời đã dành cho y « Vua lao động ».

Hoạt động nghiệp đoàn tay sai Mỹ ngụy nguy hiểm ở chỗ nó đánh phá từ bên trong phong trào công nhân. Nó làm cho nhiều người lẫn lộn thật giả. Trong hơn hai mươi năm qua, nghiệp đoàn ở miền Nam đã gây những tác hại không nhỏ trong phong trào công nhân.

Tuy nhiên, nhìn chung, Mỹ đã không thực hiện được ý đồ của mình, không hướng được phong trào công nhân đi vào chủ nghĩa cải lương thỏa hiệp, không thể dùng nghiệp đoàn ngăn cản dòng thác cách mạng như vũ bão của dân tộc ta. Nghiệp đoàn, ở một mức độ đáng kể lại trở thành một thứ vũ khí chống lại chính chế độ thực dân mới.

Chú thích :

(1) Ban Công vận L 71 — Dự thảo tổng kết công tác công vận Sài Gòn Chợ Lớn từ trước Tổng khởi nghĩa đến hòa bình lập lại. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Trịnh Quang Qũy. Phong trào lao động Việt Nam. Tổng liên đoàn lao công xuất bản. Sài gòn 1970, tr. 26.

(3) Tài liệu bộ Lao động ngụy trích lại từ «Phong trào lao động tại Việt Nam» của Trịnh Quang Quỹ. Sách đã dẫn tr. 34.

(4) Tài liệu bộ Lao động ngụy trích lại từ «những vấn đề lao động và xã hội hiện đại». Nguyễn Quang Quýnh. Nhà xuất bản Lửa thiêng Sài gòn 1974, tr. 19.

(5) Vương Văn Bình. Ba năm hoạt động. Báo cáo tại đại hội 6 Liên đoàn Vận tải Việt Nam. Tổng liên đoàn lao công xuất bản năm 1972, tr. 130.

(6) Trần Hữu Quyền. Báo cáo tinh thần đại hội VII Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. Tổng liên đoàn lao công xuất bản 1973, tr. 167.

(7) Trần Hữu Quyền. Sách đã dẫn, tr. 190.

(8) Phúc trình của bác sĩ H. Palla gửi cho tổ chức liên đới quốc tế của Tây Đức (ISI)., đăng trong tập « ông Trần Quốc Bửu và Tổng liên đoàn lao công trước một số dư luận trong và ngoài nước». Một nhóm nghị viên dân biểu, nghị sĩ xuất bản. Sài gòn 1973, tr. 18.

(9) Trịnh Quang Quỹ. Sách đã dẫn, tr. 99.

(10) Xem Trịnh Quang Quỹ. Sách đã dẫn, tr. 98.

(11) Don Neurson. Trích lại theo phúc trình của bác sĩ Palla. Sách đã dẫn. tr. 17.

(12) Xem Phúc trình của bác sĩ H. Palla. Sách đã dẫn.

(13) Xem Nghị quyết về công tác công vận năm 1970 của Ban Công vận L 71: Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(14) Xem Nghị quyết của Ban Công vận năm 1970. Tài liệu đã dẫn.

(15) Nghị quyết của Ban Công vận 1970. Tài liệu đã dẫn.

(16) Nghị quyết của Ban Công vận 1970. Tài liệu đã dẫn.

(17) Báo cáo hoạt động 1967—1970. Tổng liên đoàn Lao công Việt Nam xuất bản. Sài gòn 1970. tr. 170—171.

(18) Tuyên bố của Liên hiệp công đoàn giải phóng Sài Gòn—Gia Định về việc chính quyền Thiệu vô cớ giết chết ông Phạm Văn Hỷ cựu

Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân ngân hàng và đang âm mưu xét xử các ông Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân dầu hỏa và hóa phẩm, Tổng thư ký Liên đoàn công nhân Hỏa xa. Tài liệu lưu trữ tại LH công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(19) Xem Nghị quyết của Ban Công vận 1970. Tài liệu đã dẫn.

(20) Nghị quyết của Ban Công vận 1970. Tài liệu đã dẫn.

(21) Xin xem « Vụ án lao động » do một nhóm nghị sĩ, dân biểu xuất bản. Sài gòn 1973.

(22) Xem Nguyễn Quang Quýnh. Vấn đề sửa đổi luật lao động. Những vấn đề lao động và xã hội. Sách đã dẫn.

(23) Thomas W. Gleason. Diễn văn chào mừng đại hội lần thứ 5 Tổng liên đoàn lao công Việt Nam. Trích lại từ « Phong trào lao động Việt Nam » — Sách đã dẫn, tr. 112.

(24) Điều 6. Chương 2. Hiến pháp ngụy quyền ban hành ngày 1-1-1967. Sở lưu trữ thành phố Hồ Chí Minh.

(25) Tin của VTX ngụy ngày 17-1-1973 Sở lưu trữ thành phố HCM.

(26) Xem « Vụ án lao động » sách do một nhóm nghị sĩ và dân biểu xuất bản. Sài gòn 1973.

(27) Báo cáo của đồng chí Tư Nam về tình hình phong trào công nhân từ hòa bình lập lại đến nay. Báo cáo của Ban công vận L71. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp Công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(28) Theo lời kể của các đồng chí Quách Lan Anh, Hà Tang là các đảng viên hoạt động trong nghiệp đoàn ngành dệt hiện nay là cán bộ ban tuyên giáo Liên hiệp công đoàn thành phố và cán bộ quận ủy quận 6 thành phố Hồ Chí Minh.

(29) Báo Der Spiegel (Tây Đức) số ra ngày 16-4-1973. Trích lại từ tài liệu « Ông Trần Quốc Bửu và tổng liên đoàn lao công trước một số dư luận trong và ngoài nước ». Sách đã dẫn tr. 7.

(30) Thư của Tổng liên đoàn lao công gửi thủ tướng ngụy do Trần Hữu Quyền chấp bút. Tài liệu chính thức tại đại hội 7 Tổng liên đoàn lao công Việt Nam, Sài gòn 1973, tr. 252.

(31), (32) Tài liệu chính thức tại đại hội 7 Tổng liên đoàn lao công Sài gòn 1973. Các tr. 15, 34, 210, 214.

(33) Nguyễn Quang Quýnh. Những vấn đề lao động và xã hội hiện đại. Sách đã dẫn, tr. 26.

(34) Kiến nghị của Tổng liên đoàn lao công gửi Bộ lao động ngụy nhân ngày ký kết hiệp định Paris. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp Công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(35) Xem báo cáo của đồng chí Tư Nam về tình hình phong trào công nhân từ hòa bình lập lại đến nay. Báo cáo của Ban công vận L71. Tài liệu đã dẫn.

(36) Điều 22. Hiến pháp ngụy. Sở lưu trữ thành phố Hồ Chí Minh.

(37) Trích lại theo báo cáo của ban Công vận L71 về tình hình các đảng phái. Tài liệu lưu trữ tại LHCĐ thành phố Hồ Chí Minh.

(38) Kiến nghị của Tổng Liên đoàn lao công Việt Nam gửi chính phủ ngụy ngày 27-1-1973. Hồ sơ lưu trữ Liên hiệp Công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(39) Thư của Tổng Liên đoàn lao công gửi bộ Kinh tế ngụy ngày 12-3-1971. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(40) Tuyên cáo của Tổng liên đoàn lao công Việt Nam gửi chính phủ về việc vật giá gia tăng ngày 13-2-1973. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(41) Thư gửi chủ tịch thượng nghị viện về luật Q15-SL của Liên hiệp lao công. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(42) Xem tập san « Chọn » số 15, số đặc biệt với chuyên đề : « Một bài học cho công nhân và nghiệp đoàn, vụ Pin Con ó » Sài gòn 1972.

(43) Xem thông tri số 19/NĐTC/LT-70 gửi các phân bộ về việc rời khỏi Tổng liên đoàn lao công Việt Nam và hoạt động độc lập của Nghiệp đoàn công nhân thương cảng và liên thuộc. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(44) Xem thông tri số 58/TT/NĐ của Nghiệp đoàn công nhân thương cảng và Liên thuộc gửi các phân bộ về việc giới thiệu hội đồng quản trị mới. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(45) Nhận định của hội đồng liên hiệp nghiệp đoàn đô thành trong phiên họp ngày 1-7-1970. Trích lại từ thông cáo của nghiệp đoàn công nhân thương cảng và liên thuộc nói rõ vì sao nghiệp đoàn rời khỏi Tổng liên đoàn lao công Việt Nam. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(46) Xem báo cáo của Ban công vận L71 về tình hình phong trào công nhân từ 1954—1974. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp Công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(47) Thư của Ban Tuyên truyền — Ban Công vận L.71 đề ngày 20-6-73. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(48) Xem báo cáo của đồng chí K. A. cán bộ cơ sở Ban Công vận Sài gòn ngày 15-12-1972 gửi ra chiến khu. Hồ sơ lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

(49) Nghị quyết của Ban Công vận Sài Gòn — Chợ Lớn ký hiệu C2V8. Tài liệu lưu trữ tại Liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP Ở BÌNH ĐỊNH – PHÚ YÊN (1885 – 1887)

*(Theo những nguồn tài liệu Pháp)**

CHARLES FOURNIAU

L.T.S. *Theo yêu cầu của Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Giáo sư sử học Pháp Charles Fourniau, đã gửi cho Tòa soạn bài tạp chí « Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định – Phú Yên (1885 – 1887). Theo những nguồn tài liệu Pháp». Vì khuôn khổ của Tạp chí, Tòa soạn xin phép lược bỏ một vài đoạn không cần thiết.*

Nay xin công bố để bạn đọc tham khảo. Tòa soạn hy vọng rằng giới sử học VN sẽ tham gia trao đổi ý kiến với tác giả về những vấn đề khoa học đã nêu trong bài viết.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

BẤT cứ việc nghiên cứu lịch sử đối với một nước đã chịu sự thống trị của thực dân đều đặt ra một vấn đề đầu tiên là: người ta có thể sử dụng đến mức độ nào những nguồn tài liệu từ những kẻ thực dân không?

Theo ý tôi, câu hỏi này có thể trả lời theo 3 khía cạnh:

– Trước tiên, những nguồn tài liệu có nguồn gốc thực dân tạo thành một khối lượng lớn những tài liệu có được. Người ta không thể bỏ qua khối lượng này.

– Những nguồn này có nhiều loại. Nói chung, những nguồn ấn phẩm, những truyện kể, những hồi ký hoặc những trần thuật lịch sử đều nhiều hoặc ít có mục đích truyền bá ý thức hệ thực dân, và do đó những nguồn này ít tin cậy hơn và ít hấp dẫn hơn. Trái lại, những nguồn tài liệu lưu trữ là một kho chứa đựng những tin tức gần như không bao giờ cạn, nếu biết khai thác và đặt chúng dưới một sự phê phán phức tạp thì những nguồn lưu trữ này sẽ cho phép đi khá xa trong sự nhận thức, kể cả vấn đề đã bị tranh luận và phủ nhận, phong trào kháng chiến dân tộc.

– Tuy nhiên những kết luận đạt được này vẫn một phần nào mang tính chất giả thuyết. Việc nghiên cứu dân tộc phải kiểm chứng lại những kết luận này bằng cách đối chiếu với những nguồn tài liệu có được từ trong kho tài liệu dân tộc, đặc biệt là đối với việc thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, bằng những việc điều tra miệng tại chỗ mà các nhà sử học của nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa đã tiến hành nhiều lần và đã thành công.

Bài tạp chí này muốn là một sự biện minh cho luận thuyết ấy. Chủ đề của bài viết đã được khoanh vùng chặt chẽ vào hai tỉnh Phú Yên và Bình Định, và trong giai đoạn từ năm 1885 đến năm 1887. Việc giới hạn trong không gian và thời gian này có thể chấp nhận được không?

Rõ ràng là cuộc kháng chiến dân tộc mà nhân dân Việt Nam đã tiến hành chống lại việc áp đặt chế độ thực dân là một hiện tượng chung, diễn ra tại tất cả những vùng của lãnh thổ và do tính chất dân tộc của nó nên cuộc kháng chiến này là một tổng thể không thể chia cắt được. Cũng như cuộc kháng chiến này bắt đầu từ năm 1858 và không bao giờ chấm dứt. Nhưng một sự phân kỳ nội tại đã cho thấy rõ tầm quan trọng của sự kiện ngày 5 tháng 7 năm 1885, bởi vì cho đến lúc đó Trung Kỳ vẫn hầu như chưa bị đụng chạm gì, nhưng nay nó đã đến lượt trở thành miếng mồi xâm lược của những đạo quân Pháp, từ lúc đó trở đi Trung Kỳ –

giữa Nam Kỳ và Bắc Kỳ – bắt đầu tiến hành cuộc kháng chiến vũ trang. Cuộc kháng chiến này đã diễn ra dưới hình thức mà người ta gọi là Phong trào Cần Vương, hoặc là Phong trào Văn thân và nó đã kéo dài trong nhiều năm, ít nhất là cũng tới cái chết của Phan Đình Phùng vào tháng 12 năm 1895.

Tuy nhiên một giai đoạn nhỏ đầu tiên có thể dừng lại vào năm 1887, năm tương xứng với thời kỳ thứ nhất của Phong trào và sự thất bại đầu tiên tại nhiều tỉnh ở Trung Kỳ.

Tuy vậy nếu tách một bộ phận ra khỏi tổng thể sẽ là một việc làm luôn luôn nguy hiểm. Nhưng phong trào Cần vương có hai đặc điểm sau: một mặt, đó là một sự kiện toàn diện, và mặt khác, nó lại mang những đặc tính địa phương rất mạnh. Phong trào ở phía nam Huế có những tính chất khác với phong trào ở phía bắc Huế. Ở phía nam Huế, trung tâm của cuộc kháng chiến là Phú Yên – Bình Định. Việc nghiên cứu riêng biệt về cuộc kháng chiến ở hai tỉnh này có thể biện minh được cho những giới hạn về thời gian nói trên.

Chúng tôi đã có những nguồn tài liệu nào?

– Những yếu tố về địa lý, kinh tế và xã hội một cách nghiêm chỉnh, tuy rằng còn rất thiếu sót, do Niên giám thuộc địa năm 1891 cung cấp. Niên giám này có một sự chỉ dẫn đối với mỗi tỉnh. Thêm vào đó là đối với vùng được xem xét lại có một bản báo cáo của Công sứ Duvillier vào năm 1898, điều đó đã cho phép xem xét tiến trình của những số liệu mà người ta đã có về năm 1891 và một vài truyện ký du lịch hoặc hồi ký (1).

Những tài liệu Việt Nam mà người ta thấy đã được dịch ra, hoặc ở trong những hồ sơ lưu trữ, hoặc dưới hình thức sách. Ví như bài vè của Văn thân Phù Mỹ hoặc lời kêu gọi của Văn thân Bình Định mà chúng tôi chỉ có được bản dịch của P. Vuillaume (2).

– Để đối chiếu, chúng tôi cũng đã sử dụng nhiều tài liệu Việt Nam hiện có như: bộ «Đại Nam thực lục» tập 37 và tập 38 có một số chỉ dẫn có liên quan đến Phú Yên – Bình Định và «Hịch văn thân Bình Định» – tài liệu bằng chữ quốc ngữ, 6 trang đánh số từ 228 đến 233 trong sưu tập của Thư viện Khoa học Trung ương Hà Nội, mang ký hiệu VT104/II.

Nhưng nguồn tài liệu chủ yếu vẫn là những phông lưu trữ Pháp, song chỉ có 3 cái là chủ yếu:

– Những hồ sơ lưu trữ hải ngoại ở Aix, có những tài liệu của Phủ Toàn quyền Đông Dương (và những hồ sơ của Phủ Tổng trú sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ đối với giai đoạn trước khi thành lập Phủ Toàn quyền của Liên bang Đông Dương (3).

– Những hồ sơ lưu trữ của Bộ Thuộc địa (cũ), hiện nay đang được bảo quản tại phố Oudinot ở Paris (được chỉ dẫn ở đây dưới đề mục «Col», còn đối với đề tài của chúng tôi thì chủ yếu được bảo quản trong sưu tập A30.

– Những hồ sơ lưu trữ của Sở Lịch sử Quân đội được bảo quản ở Vincennes, đối với giai đoạn được nghiên cứu có một «Phông Bắc Kỳ» rất phong phú. (được chỉ dẫn ở đây dưới đề mục SHA).

I – PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN Ở BÌNH ĐỊNH – PHÚ YÊN VÀO NĂM 1885 VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

Ngay từ ngày 15 tháng 8 năm 1885, những người lãnh đạo các sĩ phu yêu nước ở Bình Định đã truyền hịch khởi nghĩa. Họ không những kêu gọi dân chúng trong tỉnh mình mà còn kêu gọi dân chúng ở toàn thể các tỉnh Nam Trung Kỳ (Bình Định – Phú Yên – Khánh Hòa – Bình Thuận). «Dân chúng trong các tỉnh nên biết rằng Hoàng đế của chúng ta đã bị đuổi ra khỏi cung điện, bọn giáo dân rất vui mừng, chúng đã tàn sát những người dân tả giáo (4) ngày càng thậm tệ, dân chúng thì khổ cực và lầm than. Chúng tôi có sứ mạng là tập hợp những người có thiện chí ở 5 phủ và huyện để thành lập một đạo quân nhằm sát hại những giáo dân và chiến đấu chống lại bọn Pháp. Chúng tôi sẽ chiếm lại kinh đô và đặt Hoàng đế của chúng ta trở lại ngai vàng. Lúc đó đất nước sẽ được thanh bình. Dân chúng chỉ chờ mong nền hòa bình này».

Thực vậy, từ nhiều ngày trước đó, Bình Định và Phú Yên đã nổi dậy rồi (5) (6).

Chúng tôi không nắm được phần lớn chi tiết của những sự kiện.

Nguồn gốc của sự việc có thể là do các sĩ phu đã được tập hợp lại nhân dịp có kỳ thi hàng tỉnh. «Khi người ta được tin Kinh thành thất thủ và nhà vua xuất bôn, tất cả các sĩ tử đang có mặt ở trường thi đã vội vàng vứt bỏ nghiên bút và từ bỏ trường thi, trở về quê hương của mình, tập hợp dân chúng để chống lại người Pháp», bộ Lịch sử cận đại Việt Nam đã viết như vậy (7).

Nhìn chung, từ cuối tháng 7, tình hình Bình Định và Phú Yên rất sôi động và sự căm giận rõ ràng hơn là ở những nơi khác, hình như đã được tập trung chĩa vào giáo dân.

Từ ngày 1 tháng 8, Tổng đốc Bình Định ([8]) đã lưu ý tới những sự đe dọa giết hại giáo dân ở các phủ huyện trong tỉnh (Hoài Nhơn, Mộ Đức, Bồng Sơn) và hàng trăm giáo dân đã chạy trốn về Quy Nhơn ([9]).

Viên Tổng đốc tìm cách trấn an bằng cách cử những viên chức đến những vùng sôi động, nhưng những việc sát hại đã bắt đầu từ những ngày đầu tháng 8 và ba giáo sĩ Pháp đã bị giết chết.

Những văn thân khởi nghĩa bèn chiếm lấy tỉnh thành. Viên Tổng đốc đã tìm cách cứu nguy cho những giáo dân đã bị gạt bỏ. Các văn thân đã tuyên bố: «những ấn triện đã được giao lại cho quan Án sát và quan Bố chính. Tất cả quyền hành đã về tay chúng ta» ([10]).

Sau khi đã làm chủ được Bình Định, các văn thân đã truyền hịch khởi nghĩa đến tất cả các tỉnh ở cực nam Trung Kỳ, rồi trong trường hợp có thể, họ đã cử những lực lượng đến Khánh Hòa và Bình Thuận để làm cho nghĩa quân Cần vương chiến thắng. Trong hai năm, phong trào kháng chiến đã gần như làm chủ được hoàn toàn Phú Yên và Bình Định. «Tất cả dân chúng đều ác cảm đối với chúng ta», tướng Jamont đã nhận xét như vậy vào năm 1886.

Cuộc kháng chiến đã được tổ chức ở từng làng một, dân chúng đã được vũ trang bằng cung, giáo và một số lớn súng nhỏ» ([11]).

Phần lớn những súng này được chế tạo tại chỗ. «Họ đã thành lập được một lò đúc súng và đã làm cho các đoàn công voa xuất phát từ Quy Nhơn để tiếp tế cho tỉnh thành này phải thường xuyên lo ngại» ([12]). Tất cả những số liệu và những chỉ dẫn do những lực lượng đàn áp thực dân cung cấp đã cho thấy rằng ở hai tỉnh này gần như là toàn thể dân chúng và các quan lại đã tham gia nghĩa binh, đây là một hiện tượng phi thường ([13]). Những tài liệu sau đây sẽ cho phép chúng ta hiểu biết sơ lược về một vài người lãnh đạo ([14]).

Lê Khanh: 42 tuổi. Sinh ở làng Trung Ái (huyện Tuy Viễn). Ông không phải là một văn thân mà là một thân hào (ông là Hương trưởng). Từ tháng 11-1885 ông đã được Mai Xuân Thưởng giao cho trách nhiệm, và cuối cùng ông đã trở thành Lãnh binh. Từ tháng 11-1886 đến tháng 5-1887, ông là một trong những người chỉ huy những trận chiến đấu rút lui quyết liệt ngăn chặn quân Pháp. Bị hành quyết ngày 1/6/1887.

— Nguyễn Đức Nhuận, tức Cử Thần, là một người đã đỗ cử nhân. Cùng với Bùi Điền, dưới quyền của Mai Xuân Thưởng, ông là một trong những thủ lãnh đầu tiên của phong trào từ tháng 9 năm 1885. Lúc đó ông 42 tuổi. Chức tước của ông là Hiệp trấn.

— Bùi Điền, 49 tuổi, ở huyện Phù Mỹ, chức tước là Thống chế (mà Cordier dịch ra tiếng Pháp là Maréchal), bị hành quyết ngày 7/6/1887. Trong số những thủ lãnh của phong trào có một người em của Mai Xuân Thưởng là Mai Xuân Quang, bị hành quyết ngày 7/6/1887, khi ấy ông mới có 23 tuổi.

— *Lê Cư Thất*, 32 tuổi, đã bị bắt cùng với Lê Khanh, Bùi Điền. Những người khác chỉ là những tên người trong danh sách những người bị hành quyết.

— Tú Phương, tên thật là Lê Thành Phương. Chức tước chính thức của ông là Tổng thống hoặc là Nguyên soái, nghĩa là Tổng tư lệnh. Tirant đã nói như sau về ông (Aix 11.928, thư gửi cho Thống đốc Nam kỳ ngày 3/3/1887): «Người chỉ huy chính những văn thân ở Phú Yên... Một người dũng cảm hiếm có và có một nghị lực thực sự, quê quán ở làng Mỹ Phú, tổng Xuân Vinh... Vùng này là trung tâm hoạt động của ông, ở đó ông đã tiến hành những vụ khủng bố, ông cũng xây đắp thành lũy để phòng thủ với một sự thông minh hiếm có, theo nhận xét của những người am hiểu nghề nghiệp». Người phụ tá của ông là Bùi Giảng.

Ông bị chém đầu vào ngày 20-2-1887 ở Cây Dừa, chỗ trại lính.

— Và tất nhiên là về Mai Xuân Thưởng, chúng tôi sẽ nghiên cứu kỹ lưỡng.

Khẩu hiệu chung ở Trung Kỳ là «Bình Tây sát tả» đã được áp dụng rất mạnh mẽ tại Bình Định—Phú Yên. Thật vậy, ở Nam Trung Kỳ, ngoài Quy Nhơn ra ở đây có một viên Công sứ Pháp và một đại đội lính thủy đánh bộ đóng, thì sự hiện diện của người Pháp đã không có tại những nơi khác. Cuộc nổi dậy của văn thân đã tập trung tất cả sức lực để chống lại giáo dân.

Những sự kiện tiếp nối như sau: từ ngày 13 tháng 7 ([15]) các văn thân Quảng Ngãi nổi dậy và chiếm cứ tỉnh thành «với sự giúp đỡ của dân chúng do họ tuyển mộ được» ([16]). Nhưng từ ngày 26 tháng 7, thành này đã bị người chỉ huy sơn phòng Quảng Ngãi—Bình Định là Nguyễn Thân chiếm lại ([17]). «Bị đuổi ra khỏi tỉnh thành, nghĩa quân đã tiến công vào các vùng giáo dân xung quanh», như các nhà cầm quyền quân sự Pháp đã nhận thấy ([18]). Từ đầu tháng 8, phong trào lan sang tỉnh Bình Định; ngay trước khi các văn thân chiếm được chính quyền thì một bộ phận giáo dân đã bị giết hại, những giáo dân khác

đã chạy về Quy Nhơn, lúc đó Quy Nhơn là nhượng địa của Pháp.

Tất cả những vùng giáo dân đều bị phá hủy, những người sống sót đều chạy trốn về Quy Nhơn. Vào cuối tháng 7, số người này là 3.000 và đã lên đến 11.000 vào mùa Xuân 1886, trong thời gian đó một bộ phận đã được giám mục Isidore cho tàu chuyên chở vào Nam Kỳ (19).

Cuộc sống tại các cồn cát này thật khó khăn: lúc đó Quy Nhơn chưa phải là một thành phố. Trên dọc bờ biển chạy dài và khép kín bến cảng ở phía Nam chỉ thấy có một thôn xóm Việt Nam (Thị Nại) và một làng chài lưới. Ở bên cạnh đó, khu nhượng địa Pháp và «thuế quan An-nam» được thiết lập một cách tạm bợ. Hàng ngàn người dân tỵ nạn công giáo đã sống trên cát, ở về phía Đông và phía Tây của những khu Pháp và Việt Nam (20).

Việc cung cấp rất bấp bênh, vì bán đảo không có một nguồn tài nguyên nào và các văn thân đã nhanh chóng tiến hành việc phong tỏa chặt chẽ bán đảo. Vào cuối tháng 8, Navelle, Công sứ Pháp đã mô tả tình hình như sau (21):

«Chúng tôi vẫn luôn luôn bị bó hẹp trong bán đảo và không có liên lạc với bên ngoài. Vào tháng 8 được tiếp viện một trung đội 87 người, nhưng có rất ít đạn. Do đó không thể tiếp xúc được với quân thù. Các đường xá được canh phòng cẩn mật, những người qua lại bị khám xét chặt chẽ và bị nhận diện dễ dàng, do đó những tên gián điệp hiếm có thể vượt qua những phòng tuyến địch, và họ đã không dám xuất đầu lộ diện trở lại. Rất có ít cơ hội để có thể cứu vớt những người công giáo được nữa, chỉ có một người duy nhất trong nhóm 80 người đã đến được Quy Nhơn, nhóm người này trông thấy một chiếc tàu Pháp nên đã đổ xô chạy ra tận và đã bị sát hại... Tình hình thật là nguy kịch đối với đám đông dân chúng khốn khổ này».

Chỉ bằng đường biển, nhất là do hoạt động và tiền bạc của Giám mục Isidore, mà một số tàu Trung Quốc, Đức do Giám mục thuê đã chở gạo đến. Nhưng tình hình luôn luôn rất bấp bênh. Ngày 19 tháng 8, Công sứ nhận thấy rằng lương thực chỉ còn đủ cho 24 giờ nữa, may thay, ngày hôm sau, một chiếc tàu chở gạo đến đủ dùng cho độ 20 ngày (22).

Thật là kỳ lạ, đứng trước một thảm cảnh như vậy, dư luận Pháp không phản ứng gì hết, và ngay cả những nhà cầm quyền thực dân ở Huế và ở Hà Nội cũng phản ứng chậm chạp và yếu ớt.

Tại sao De Courcy, một viên tướng công giáo, lại để cho những giáo dân Việt Nam bị sát hại như vậy. Đó là vì hắn không biết, không hiểu điều gì đã xảy ra, và điều này nhấn mạnh đến một cuộc chiến đấu kỳ lạ đang diễn ra, trong đó một trong hai địch thủ lại hoàn toàn không có khả năng hiểu rõ về đối phương, đến mức hắn không nhìn thấy cái gì đang xảy ra nữa.

De Courcy không biết một chút gì về Việt Nam và đã tự tạo ra một hệ thống thông tin riêng. Hắn chỉ làm cái việc là phản ánh lại tư tưởng của những cố vấn của mình.

Cho đến tháng 9-1885, chính Champeaux là người chỉ đạo tất cả những sự việc xảy ra ở Trung Kỳ. Chính Champeaux đã chơi «con bài» Nguyễn Văn Tường, do đó cho đến đầu tháng 9, y muốn chứng minh là y đã nắm chắc được tình hình: bất cứ một sự lộn xộn quan trọng nào đều là một sự thất bại đối với chính sách này. Hơn thế nữa Champeaux biết là những giáo sĩ ác cảm mạnh mẽ đối với Tường và mong muốn y thất bại. Vì thế y có khuynh hướng gạt bỏ hoặc làm giảm nhẹ đi những chứng cứ của các giáo sĩ, và theo chiều hướng đó, y đã báo cáo lên De Courcy. Nhưng Champeaux vẫn quyết định thân chinh đi tìm hiểu tại chỗ, «cùng đi với viên tướng chỉ huy những đạo quân ở Trung Kỳ». Y nhận thấy số người tỵ nạn đã gia tăng ở Quy Nhơn và y không tìm cách phủ nhận mức độ ghê gớm của những vụ sát hại (23). Một mặt, y khoanh vùng chặt chẽ những sự lộn xộn này (ở phía bắc Huế tất cả đều tốt đẹp, trong vùng Quảng Nam «Sự yên tĩnh đã không bị gián đoạn») và mặt khác, y đã làm sai lạc hoàn toàn ý nghĩa chính trị của phong trào này, y nói rằng phong trào của các văn thân này như là «chỉ nhằm *duy nhất* (do chúng tôi nhấn mạnh) chống lại những người công giáo».

Đó là điều mà hơn một tháng sau De Courcy đã nhắc lại. «Hình như nghĩa quân theo nguyên tắc chỉ căm ghét những giáo dân...». Tuy nhiên vào lúc ấy, điều tưởng tượng này đang trong quá trình tan vỡ, do đó y đã thêm vào: «Nhưng sau đó họ đã biểu thị mối ác cảm chống lại người Pháp, có lẽ các giáo dân đã có những lời nói dại dột. De Champeaux giả thiết như vậy. Nhưng giai cấp sĩ phu hiếu động luôn luôn hằn thù đối với chúng ta và họ đã làm tất cả những việc xấu xa» (21 và 24b).

Trong khoảng hai tháng, nghĩa là trong thời gian De Champeaux vẫn còn có ảnh hưởng và Tường là Thượng thư, nhà cầm quyền Pháp đã có ảo tưởng về chiều hướng của những sự kiện mà họ biết: đáng lẽ ra họ phải thấy những vụ sát hại giáo dân mới này chỉ là cái phần có thể nhận thấy được của một phong trào dân tộc rộng lớn chống lại sự

chiếm đóng của người Pháp, thì họ lại nghĩ rằng đây chỉ là những sự rầy rà về tôn giáo và họ chỉ mong muốn can thiệp vào càng ít càng tốt. Người ta cũng hiểu được vì sao các Giám mục Puginier và Van Camelbeke lại nhấn mạnh ngược lại đến sự việc là cuộc chiến đấu này mang tính chất dân tộc thực sự chứ không phải là tôn giáo (25).

Những hậu quả của việc đánh giá sai lầm như vậy thật là quan trọng. Ngoài việc khuyến khích sự thờ ơ của dư luận và của chính phủ Pháp, điều này còn gây nên việc các nhà cầm quyền thực dân đã không giúp đỡ chút nào. Vào tháng 8 nhà cầm quyền thực dân chỉ gia tăng cho đồn binh nhỏ bé ở Quy Nhơn, nhưng lại không gửi một bao gạo nào cho những người tỵ nạn, ngay cả sau chuyến đi thăm của De Champeaux; người ta cũng không mở một khoản tín dụng nào để giúp đỡ họ; ở Sài Gòn, những chiếc tàu mà Giám mục Isidore thuê là những chiếc tàu của tư nhân, Sở vận tải đường biển đi đường Quy Nhơn đã không chịu tăng thêm một chuyến đi nào, cũng như không chịu rút bớt một đồng xu nhỏ nào tiền cước phí vận chuyển.

Giọng điệu của De Courcy khi nói về những vụ tàn sát này thật là điển hình: « Một vài giáo sĩ và hàng ngàn giáo dân đã bị sát hại, và dù cho những giáo dân này đã ăn nói dại dột chăng nữa, những giáo dân này đã lầm tưởng rằng họ sẽ làm chủ được đất nước sau khi chiếm được Huế và do đó họ đã làm cho các làng bên lương rất tức giận, thì người ta vẫn cần thiết phải tiến hành một cuộc đàn áp tiếp theo sau những vụ tàn sát này... ». Quyết định cụ thể, duy nhất của De Courcy do thảm họa ở Quy Nhơn này là việc chinh phạt Bình Định (26). Ngày 28 tháng 8, từ cửa Thuận An tướng Prud'homme ra đi cùng với De Champeaux, Ranchot (viên quan cai trị phụ trách những vấn đề bản xứ) và 3 vị Thượng thư của triều đình, cùng với một đại đội lính thủy đánh bộ và một cơ đội pháo binh. Còn về phần mình, De Courcy cũng rời Hải Phòng vào ngày 27 cùng với một đại đội pháo thủ Bắc kỳ. Ngày 30 tháng 8, 636 người đã được tập hợp ở Quy Nhơn (27).

Courcy quyết định tiến về phía thành Bình Định (28). « Dựa vào một ít những tin tức do Navelle và Giám mục Van Camelbeke cung cấp, Prud'homme nói như vậy với một giọng giận dữ để chống lại người chỉ huy quá hách dịch, và dựa vào một bản sơ đồ hành trình đơn giản do một sĩ quan lính thủy đánh bộ nhớ ra, vẽ lại, tướng Tổng tư lệnh đã quyết định ngay ngày hôm sau, ngày 1 tháng 9, đoàn quân sẽ lên đường. Tiến quân một cách thận trọng và chậm chạp ở một đất nước mà như người ta nói đầy rẫy những cạm bẫy, chúng tôi đã đánh đuổi nhiều nghĩa quân đang ở trước mặt chúng tôi, những nghĩa quân luôn luôn đứng ở xa tầm bắn của chúng tôi... » (29).

Ngày 2 tháng 9, có một cuộc đụng độ với « vài ngàn lính tập được vũ trang bằng bạch khí (giáo, đinh ba, kiếm và dao) và những người được vũ trang bằng súng thì rất ít ». Ngoài ra họ còn có đại bác được đặt trên giá cố định. Sau khoảng 2 giờ chiến đấu, những lực lượng Việt Nam đã rút lui và trận đụng độ thứ hai đã diễn ra trong ngày hôm đó. Ngày 3 tháng 9, đoàn quân Pháp đến được trước mặt thành, thành này đã đầu hàng trước khi lệnh xung phong được ban ra.

Người ta sẽ nhận thấy một sự di chuyển cẩn thận: gần 500 người với một khẩu đội pháo binh đã phải mất hơn 48 giờ để vượt qua khoảng 20 cây số, trong khi đó những địch thủ của họ được vũ trang phần lớn bằng những bạch khí và lại ở ngay đồng bằng. Prud'homme nhấn mạnh đoàn quân không mất một người nào. Tuy nhiên sự cẩn thận này đã chứng tỏ trong con mắt của những sĩ quan Pháp rằng những sĩ phu không phải là những địch thủ có thể coi thường được. Hai trận chiến đấu này chống lại những người được vũ trang bằng kiếm và đinh ba đã được nhắc đến trong báo cáo của De Courcy ngày 13/9:

« Tướng Prud'homme đã lần lượt hạ được hai vị trí ở giữa Quy Nhơn và Bình Định. Những vị trí này đã được một số lượng đáng kể nghĩa quân và vài khẩu đại bác bảo vệ ».

Cũng như mỗi khi thành lập một đạo quân, người ta phải huy động dân phu nhiều hơn là binh lính để bảo đảm cho việc vận chuyển trên lưng người tất cả những khí cụ, kể cả những túi xách của binh lính. Đối với 475 chiến binh, người ta phải dùng đến hơn 709 dân phu để đi một đoạn đường 20 cây số. Lần này việc tuyển mộ dân phu được tiến hành dễ dàng: tướng Prud'homme nói rõ là những giáo dân tỵ nạn ở Quy Nhơn do những thầy cả của họ chỉ huy đã cung cấp cho số dân phu này. (Xem Prud'homme, tr. 33) « Những người dân phu cần thiết cho việc vận chuyển pháo, cứu thương và đội vận tống, đã được lấy ra từ trong số những giáo dân tỵ nạn ở Quy Nhơn (với một số lượng đủ để mang được cả những túi xách của những chiến binh, những giáo dân này chịu sự sai khiến của những giáo sĩ và được đặt dưới quyền điều khiển của một trong những giáo sĩ ấy, cha Auger », đó là điều mà Giám mục Isidore khẳng định trong một bức thư đề ngày 4/9/1885.

Chiếc tàu « La Gerda » sẽ mang từ Quy Nhơn đi khoảng một ngàn giáo dân, nghĩa là rất ít người, bởi vì « tướng De Courcy đã lấy 700 dân phu là giáo dân đi để tấn công thành vào ngày thứ 3 trước ».

Người ta ngạc nhiên thấy tinh thần vô chính trị của các giáo sĩ và các nhà cầm quyền Pháp: họ đã để cho những người dân phu công giáo tham gia vào một đạo quân viễn chinh Pháp đi tấn công một thành trì do các sĩ phu bảo vệ, điều đó chẳng khác gì đã biện hộ, dưới con mắt của dân chúng, cho những vụ tàn sát giáo dân mà họ vẫn coi như là những kẻ thù bên trong. Hình như không có ai nêu vấn đề này ra trong chừng mực các giáo sĩ và sĩ quan vẫn không tìm cách xoa dịu đi mà lại là để bẹp đối phương.

Tướng Prud'homme ở lại 4 ngày trong thành đã chiếm được, y đã tiến hành việc hành quyết 3 thủ lãnh văn thân và can thiệp vào kho tàng của tỉnh (30). Người ta để lại ở đấy một đồn binh gồm một đại đội người Âu và lính khố đỏ Bắc Kỳ. Ngày 9, y đã trở lại Quy Nhơn, ngày 11, y đến Thuận An và Courcy, về sớm hơn, đã triệu hồi y khẩn cấp về đây (31).

Thực vậy cuộc hành quân này hoàn toàn vô ích, đồn binh ở Bình Định cũng như các đồn binh khác đều bị bao vây chặt chẽ; việc liên lạc với Quy Nhơn được thực hiện một cách khó khăn nhằm bảo đảm cho việc cung cấp lương thực ở nơi đây. Các văn thân vẫn tiếp tục làm chủ trong toàn tỉnh (32). Nhà cầm quyền Pháp không biết việc gì đã xảy ra tại đó (33). Những người công giáo tỵ nạn vẫn bị vây hãm tại cồn cát, họ sống phụ thuộc vào sự từ thiện ở bên ngoài và những chiếc tàu mang lương thực đến, và tình trạng này vẫn diễn ra trong một thời gian dài. « Họ vẫn sống như vậy cho đến tháng 5 năm 1886, vào lúc ấy tôi thấy họ vẫn sống trong những cái nhà tiều tụy, và chỉ đến tháng 8 sau đó khi trật tự gần như được phục hồi thì họ mới quay trở về những làng cũ của họ được... » (34)

Tuy nhiên hình ảnh của những nạn nhân đáng thương này chỉ là một khía cạnh của những người công giáo ở Bình Định và ở những tỉnh xung quanh mà thôi. Một khía cạnh khác là khía cạnh của những lực lượng chiến đấu có khả năng tự bảo vệ và ngay cả tấn công nữa (35). Như những giáo dân ở trên cao nguyên Trà Khê, họ có đến một ngàn người, đã tự bảo vệ được trong hai tháng chống lại những cuộc tấn công của văn thân. Họ sẽ được một đoàn quân do những người công giáo tỵ nạn ở Quy Nhơn tổ chức giải thoát, đoàn quân này sau 10 ngày hành quân và chiến đấu, đi qua Phú Yên, đã đưa được những người công giáo ở Trà Khê về Quy Nhơn, hơn nữa họ còn mang về 6 khẩu đại bác lấy được của các văn thân (36).

Được những lực lượng Pháp giúp đỡ và vũ trang, lại do một chiếc tàu Pháp chuyên chở đến đây, những người công giáo Việt Nam do những giáo sĩ của họ chỉ huy, nên ít nhất đã có một số người trong bọn họ đã đến Bình Định để phục vụ. Khi xảy ra việc đàn áp, họ đã trở thành như là một lực lượng xung kích chống lại những đạo quân cần vương và họ đã có những hành động trả thù kinh khủng khiến cho ngay cả những nhà cầm quyền Pháp cũng phải bối rối.

Phần chủ yếu của những nguồn tài liệu Pháp là liên quan đến vấn đề Quy Nhơn và vấn đề tiếp theo, việc chiếm thành Bình Định. Thật vậy, ngoài cái lợi ích theo khía cạnh thực dân khiến người ta chú ý tới vấn đề này, thì phía kháng chiến đã hoàn toàn làm chủ phần còn lại của hai tỉnh Bình Định và Phú Yên, còn người Pháp đã không hiểu biết một chút gì hết những việc đang xảy ra tại đó. Vì thế phần quan trọng nhất thì những nguồn tài liệu thực dân lại hầu như lặng thinh. Tuy nhiên, những nguồn tài liệu thực dân này cũng cho phép chúng ta theo dõi một cách gián tiếp ảnh hưởng của phong trào văn thân ở Bình Định — Phú Yên. Thật vậy, như chúng ta đã thấy, từ ngày 15 tháng 8, văn thân Bình Định đã kêu gọi những người yêu nước ở những tỉnh khác cùng nổi dậy. Họ không chỉ bằng lòng với lời kêu gọi này, họ đã giúp đỡ cụ thể những người yêu nước bằng cách cử những đạo quân có vũ trang tiến vào phía Nam là chính — Khánh Hòa và Bình Thuận — và ra phía bắc — Quảng Ngãi.

Ở Bình Thuận, cuộc chiến đấu chống lại người Pháp đã diễn ra dưới những hình thức đặc biệt mà việc nghiên cứu cụ thể ấy lại vượt quá khuôn khổ hạn chế của bài tạp chí này. Ở đó không có cuộc nổi dậy tự phát của văn thân địa phương và lá cờ Cần vương lại do những đoàn quân từ Phú Yên — Bình Định mang đến, và những đoàn quân này đã được dân chúng nhiệt liệt hoan nghênh. Từ ngày 4 tháng 9, quyền lực của Tổng đốc Lê Liêm đã bị phong trào văn thân và binh sĩ trong thành tước bỏ, giao lại cho Dinh điền Trà Quý Bình. Nhưng Trà Quý Bình lại tìm cách thỏa hiệp với người Pháp ở Nam Kỳ và sử dụng lực lượng của mình để chống lại lực lượng của những người yêu nước ở Bình Định, mà những lực lượng này vừa đến làm khuấy động cách mạng ở Khánh Hòa và Bình Thuận. Nhưng điều này không ngăn cản Aymonier, tên chỉ huy cuộc đàn áp tại hai tỉnh ở Nam Trung Kỳ, coi Trà Quý Bình như là một kẻ thù và muốn thủ tiêu ông ta.

Trước tình hình rắc rối ấy, trong bài nghiên cứu này chúng tôi chỉ xin giữ lại sự việc sau đây: vai trò của Bình Định — Phú Yên đối với Khánh Hòa và Bình Thuận.

Ngày 30 tháng 8 năm 1885, từ Phú Yên, Brière viết: «một đội quân tiên phong của đạo quân văn thân từ trên núi xuống đã tràn vào Bình Thuận và tiến đến Vịnh Phan Rang, đốt cháy những làng giáo dân Dao Long, Dao Nhin, Dao Son và sát hại một số giáo dân». Brière được Thống đốc Nam Kỳ cử đi thám sát các bờ biển Bình Thuận (37).

Đội quân này do Họ Bùi Đang, Thanh tra giáo dục phủ Ninh Thuận chỉ huy, ông được phong trào kháng chiến Bình Định giao cho nhiệm vụ chiếm Khánh Hòa và Bình Thuận. Nhưng đây chỉ là một cuộc hành quân chớp nhoáng.

Brière viết: «Tôi không hiểu là lý do gì mà văn thân lại từ bỏ việc mở rộng sự tàn phá của họ và rút về Bình Định»(38). Ở Khánh Hòa, cũng có một phong trào quần chúng tự phát chống lại giáo dân, buộc những người này phải bỏ chạy, nhưng tỉnh thành vẫn ở trong tay những quan lại không theo Cần vương. «Những viên quan này khôn khéo đóng kín cổng thành lại và họ làm ra vẻ như không hay biết điều gì đã xảy ra ở bên ngoài»(39). Vào đầu tháng 9, Bùi Giảng rút từ Bình Thuận ra, đã tung hàng trăm người vào phía bắc Khánh Hòa.

Ngày 23 tháng 11, có một cuộc đột kích mới của Bùi Giảng từ phía Phú Yên. Ông tấn công phủ Ninh Thuận trong tiếng trống, tiếng súng và tiếng pháo inh ỏi...» để giải thoát những tù nhân và ông đã thành công, mang những người này đi cùng với mình (40). Ngày 25, Bùi Giảng rời Ninh Thuận, đến đóng quân ở trạm Thuận Mai, «đứng đầu một toán đông đảo mà ông đã phát triển bằng cách tuyển mộ trong dân chúng».

Nhưng ngày 12-12, Bùi Giảng bị Trà Quý Bình tấn công và đánh bại ở Ninh Thuận: một số nghĩa quân của ông bị bắt làm tù binh và đầu hàng. Nếu phong trào Cần vương tạm thời bị mất Bình Thuận, thì trái lại Khánh Hòa lại đặt dưới quyền kiểm soát của phong trào Cần Vương, và trong lúc rút lui, Bùi Giảng đã chiếm được tỉnh thành Khánh Hòa, bắt làm tù binh viên Bố chánh và viên Án sát của tỉnh này. Một đồn binh Pháp được thiết lập ở Hòn Khói ngày 18-11, và đến tháng 3-1886, Đại úy Chéroutre đã thành công trong việc đẩy Bùi Giảng về Phú Yên. Nhưng chỉ sau đó ít lâu, ngày 17-5-1886 đồn binh này bị bãi bỏ vì chính sách tập hợp lực lượng do bộ chỉ huy Pháp chủ trương. Vào tháng 4, những lực lượng Cần vương ở địa phương, đang lui về cố thủ trong thành Khánh Hòa, đã lại phản công và Ninh Thuận, Phan Rang lại đặt dưới quyền kiểm soát của họ. Nhưng trái lại Phan Rý và Phan Thiết đã bị những lực lượng của Bùi Giảng chiếm đóng, chứ không phải bởi những lực lượng địa phương và hình như những lực lượng của Bùi Giảng không cộng tác với những người yêu nước ở Phan Rang.

Nhưng vào mùa hè năm 1886, có cuộc phản công của Pháp xuất phát từ Nam Kỳ và Bùi Giảng bị đánh bật, phải rời bỏ Phan Rý và Phan Thiết, rút về Khánh Hòa chứ không phải là về Phan Rang. Như vậy là phong trào hùng mạnh ở Phú Yên — Bình Định đã phát huy ảnh hưởng của nó ra khỏi giới hạn phía nam của những tỉnh này và là nguồn gốc của những phong trào chống Pháp ở Khánh Hòa và Bình Thuận, nhưng nó lại không hòa tan với những lực lượng bản địa ở Bình Thuận.

Cũng như ở phía bắc, những người yêu nước ở Bình Định đã có thời gian, nhất là vào đầu năm 1887 chiến đấu chống Nguyễn Thân (xem phần dưới).

II — VIỆC ĐÀN ÁP CỦA THỰC DÂN

Chính quyền thực dân đã tung ra những lực lượng đàn áp của mình để chống lại những người yêu nước chiến thắng. Nhưng ở phía nam Quảng Ngãi, cuộc phản công này có một tính chất đặc biệt. Cuộc phản công này do Nam Kỳ đảm nhiệm là chủ yếu, chứ không phải là do những lực lượng và nhà cầm quyền bảo hộ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ đảm nhiệm.

Thật vậy, bị tấn công ở khắp bốn phía do cuộc nổi dậy đồng loạt ở Trung Kỳ gây ra, vào mùa hè năm 1885, cộng thêm vào đó là cuộc chiến đấu đang diễn ra và đang phát triển ở Bắc Kỳ, tướng De Courcy, chỉ huy những lực lượng Pháp, mặc dù có một số lượng quân đông đảo hơn 40.000 người, đã quyết định giới hạn sự can thiệp của binh lính Pháp ở Huế mà thôi và trong thực tế y đã từ bỏ toàn bộ Nam Trung Kỳ. Chỉ có một đồn binh ở Quy Nhơn, một đồn binh khác sẽ được thiết lập ở Bình Định và một cái khác tạm thời ở Hòn Khói.

Do đó cuộc đàn áp trong vùng này có những tính chất đặc thù. Ở Quảng Ngãi, việc đàn áp

do Nguyễn Thân và những lực lượng bản địa mà y có được với tư cách là Sơn phòng, đảm nhiệm. Ở 4 tỉnh khác, việc đàn áp lại do những lực lượng của Nam Kỳ đảm nhiệm. Vì vậy việc can thiệp này của *thuộc địa* Nam Kỳ vào lãnh thổ Bảo hộ của Trung Kỳ đã đặt ra một số vấn đề sau đây:

— Về mặt hành chính, vì chưa có một uy quyền nào phối hợp được hai quyền lực này trước khi thành lập Liên bang Đông Dương vào năm 1887.

— Nhưng chủ yếu là về chính trị: chủ nghĩa thôn tính Nam Kỳ (nghĩa là những lực lượng thuộc địa được thiết lập ở Sài Gòn) muốn tìm cách mở rộng lãnh thổ thuộc địa ra đến Bình Thuận và thống trị cả Nam Trung Kỳ như là chúng đã thống trị Cao Miên, nhưng một chính sách như vậy đã hủy hoại sự cố gắng của Pháp định mang lại cho Đồng Khánh, một tên Hoàng đế do Pháp thiết lập nên, một cái vẻ bề ngoài có quyền lực: nghĩa là tất cả chính sách bảo hộ bị đặt thành vấn đề. Chính sách bảo hộ là chính sách của Bộ Ngoại giao, nhưng ngay từ khi bắt đầu cuộc chinh phục, chính sách này đã chống đối với chính sách của Bộ Hải quân và Quốc vụ khanh phụ trách thuộc địa, bọn này thường nghiêng về sự thôn tính hoặc ít nhất là sự cai trị trực tiếp. Và trên bàn cờ chính trị Pháp, những lực lượng chính trị Pháp đều đứng đằng sau mỗi một khuynh hướng, do đó sự thỏa hiệp thường xuyên được thực hiện giữa những lực lượng này khi nó đã ngả theo chiều hướng này hoặc chiều hướng kia tùy theo những sự đổi thay trong Nghị viện ở Paris. Và chúng ta đứng trước một trong những tính chất điển hình của những vấn đề gọi là thuộc địa. Là một vấn đề tiếp xúc giữa hai tổng thể, giữa hai không gian xã hội, nếu dùng cái danh từ do Condominas đưa ra, thì những vấn đề thuộc địa lại là điểm gặp gỡ hoàn toàn kỳ lạ của những lực lượng không hề biết nhau và hoàn toàn xa lạ với nhau: chẳng hạn như là phái Gambetta ở một phía, và tàn dư trung thành với Tây Sơn ở phía bên kia.

Nhưng một sự mô tả và một sự giải thích đầy đủ những hiện tượng này đòi hỏi phải đưa ra ánh sáng phép biện chứng bất ngờ của những sự tác động qua lại của những hiện tượng hoàn toàn khác biệt nhau này; phép biện chứng ấy không giả thiết tầm quan trọng sẽ ngang nhau giữa những yếu tố khác nhau, mà trái lại là một sự không bằng nhau, một trong những yếu tố này là động lực: ở đây rõ ràng là sức mạnh của phong trào dân tộc. Và đó chính là một trong những khó khăn của việc sử dụng những tài liệu lưu trữ thực dân: tầm quan trọng thực sự của những yếu tố lịch sử lại thường tỷ lệ nghịch với khối lượng tài liệu: có rất ít hồ sơ có liên quan trực tiếp đến phong trào dân tộc, trái lại, lại có hàng cặp hồ sơ dày về những cuộc thảo luận giữa những lực lượng thực dân, cai trị trực tiếp hoặc bảo hộ. Sai lầm chủ yếu mà khoa học lịch sử thuộc địa thường hay mắc phải là đã tô phóng lên tầm quan trọng của những hiện tượng dựa vào khối lượng của những tài liệu. Một sai lầm khác nữa ít nghiêm trọng hơn, nhưng sai lầm này đã ngăn cản việc nắm vững toàn bộ những sự kiện, chính là không chú ý tới khía cạnh mâu thuẫn và biện chứng ấy của sự tiếp xúc.

Do khuôn khổ giới hạn của bài tạp chí này đã không cho phép chúng tôi nghiên cứu chi tiết của những vấn đề về phía Pháp như: những hậu quả của cuộc khởi nghĩa ở Cao Miên, việc mở rộng sự chiếm đóng của người Pháp ở vùng thượng du Bắc Kỳ, tiếp theo là việc hoạch định biên giới với Trung Quốc, việc triệu hồi De Courcy, việc bổ nhiệm Paul Bert, sứ mạng của Lanessan, tất cả những sự việc vừa qua trên đã ghi vào tiến trình chính trị nội bộ của nước Pháp, v.v... Nhưng tất cả những yếu tố này đều có ảnh hưởng đến những sự kiện đang diễn ra ở Bình Định.

Chúng ta đành phải bằng lòng với việc giới hạn toàn thể những thứ đó vào một vài chỉ dẫn năm 1886, nhà cầm quyền thực dân ở Bắc Kỳ đã chấp nhận để Nam kỳ đảm nhiệm việc đàn áp ở Bình Thuận và Khánh Hòa. Việc đàn áp này được tiến hành, thông qua một trong những tên phản bội ghê tởm nhất: Trần Bá Lộc, một tên tay sai đồng giáo, hắn đứng đầu vài trăm tên lính được tuyển mộ ở Nam Kỳ, hắn đã dìm hai tỉnh này trong máu lửa đến mức mà hành động của hắn đã bị ngay cả Pháp cũng tố cáo, đặc biệt là Lanessan. Lộc đã hành động dưới quyền lực của Aymonier, tên này đã cai trị vùng này như là một ông chủ trong khoảng một năm và chính hắn cũng đã tài trợ cho cuộc viễn chinh bằng những chiến phí khổng lồ.

Trước sự tấn công của Lộc và Aymonier, Bùi Giảng đã phải rút khỏi Phan Thiết, Phan Rý mà ở đó ông ta được nhậm chức, để lui về Phú Yên. Tháng 9-1886, Bình Thuận và Khánh Hòa bị rơi vào tay những lực lượng Nam Kỳ. Một phần những người lãnh đạo của những tỉnh này đã sang tỵ nạn ở Bình Định, Phú Yên. Giữa Quảng Ngãi bị Nguyễn Thân chế ngự và Khánh Thuận bị Trần Bá Lộc đè bẹp, Bình Định, Phú Yên đã trở thành pháo đài của phong trào kháng chiến dân tộc ở phía nam Huế.

Đây là một pháo đài kháng chiến mạnh bởi vì bản thân những tài liệu của Pháp cũng đã

mô tả cho chúng ta biết về sự gia nhập đông đảo, tích cực của tất cả dân chúng và của đại đa số những quan lại vào phong trào này. Trong cái tổng thể rộng lớn ấy, Pháp lại chỉ có hai đồn binh nhỏ bé, ở Quy Nhơn và Bình Định, vừa đủ để đảm bảo cho sự liên lạc giữa hai nơi này, trên một khoảng cách chừng 20 cây số.

Do đó hơn bao giờ hết Bộ chỉ huy sư đoàn chiếm đóng Bắc Kỳ không còn có khả năng phái những lực lượng tới phía nam Huế nữa: Chế độ dân sự tuyên bố là việc «bình định» đã hoàn thành, giảm bớt quân số, những khó khăn trên biên giới Trung Quốc (tháng 11-1886, sau việc sát hại nhà ngoại giao Haitce, tình hình trở nên căng thẳng đến mức mà viên Tổng tư lệnh đã nghĩ đến chiến tranh) và nhất là sự phát triển của phong trào kháng chiến ở Bắc Kỳ và ở Thanh Hóa, ở đó những lực lượng quan trọng đang được tập trung ở Ba Đình. Chính vào lúc đó Nam Kỳ đề nghị tung vào Phú Yên — Bình Định những toán quân cướp bóc của Trần Bá Lộc, chúng được củng cố vì hoàn cảnh. Trải qua những sự do dự và sự nghi ngại, cuối cùng người ta đã chấp nhận một đạo quân viễn chinh Nam Kỳ gồm có một số quân Pháp (500 người trong đó có 200 người Âu) và quân của Trần Bá Lộc, sẽ tiến hành «bình định» Phú Yên — Bình Định.

Cuộc viễn chinh ở Phú Yên.

Ngày 4-2-1887, đội quân viễn chinh Nam Kỳ lên tàu ra Phú Yên (41). Đội quân này gồm có khoảng 1 500 người. Một mặt, là 1 000 người tình nguyện được tuyển mộ ở Nam Kỳ như là đạo quân viễn chinh Bình Thuận và đặt dưới quyền chỉ huy của Trần Bá Lộc. Mặt khác, là 500 binh lính chính quy, dưới quyền chỉ huy của Chevreux bao gồm hơn 200 người Âu và 300 binh lính bản xứ.

Người ta đặt bên cạnh Trần Bá Lộc, Tirant, một viên quan cai trị hạng hai về những vấn đề bản xứ, y có nhiệm vụ cùng đi với quân lính và tiến hành việc tổ chức lại nền hành chính. Y trao đổi thư từ với Thống đốc Nam Kỳ.

Ngày 5-2 đến vịnh Xuân Đài, ngày 6 quân lính đổ bộ lên bờ và không hề bị tấn công. Phần lớn dân chúng đã bỏ trốn mang theo của cải giấu vào trong rừng, đạo quân viễn chinh đã tiến sâu vào nội địa và tấn công những pháo đài ở Phú Yên.

Hai pháo đài bảo vệ cho hai thung lũng dẫn đến vịnh Xuân Đài được xây dựng và bố trí tốt, lại có thêm pháo binh nữa. Bùi Giảng chỉ huy hai pháo đài này. Bùi Giảng là người phụ tá của Tú Phương, ông chỉ huy cuộc kháng chiến trong tỉnh. Tuy nhiên những khẩu đại bác nòng nhẵn của văn thân không thể nào địch nổi với những sơn pháo 80 của người Pháp. Sau khi bị một loạt đạn pháo dồn dập (70 phát), pháo đài bị trúng đạn nghiêm trọng và những người bảo vệ đã bỏ pháo đài, rút về ba công trình khác được thiết lập ở sâu trong thung lũng. Nhưng cũng trong ngày hôm đó, quân đội Pháp đã chiếm được 3 công trình này. (42)

« Viên Tổng đốc cùng đi với binh lính của mình, đã đốt cháy các làng và pháo đài phía bắc. Những người Annam khi bỏ đi cũng đã đốt cháy những pháo đài của họ và những vùng xung quanh, đến mức độ bầu trời vào lúc 5 giờ 30 phút đã rực sáng» (43).

Những cuộc chiến đấu đã kết thúc, và kỳ quặc thay cuộc kháng chiến ở Phú Yên đã bị đổ vỡ trong những ngày tiếp sau đó.

Ngày 10, Tirant nhận xét: «nhờ vào ngày 8 tháng 2 đã làm nản chí bất cứ sự kháng cự nào, và nhất là nhờ vào hành động cá nhân của Tổng đốc (Phủ Lộc) đã làm khiếp sợ một phần nghĩa quân và lôi kéo những nghĩa quân khác, nên toàn thể xứ này hình như đã được bình định». Và ngay từ ngày 15, Chevreux đã viết: «toàn thể phía nam xứ này đã được bình định, tất cả các làng đã quy thuận, mang vũ khí, đại bác, cờ nộp cho Tổng đốc» (44). Một chiến thắng quan trọng là sự liên lạc giữa Khánh Hòa và Nam Kỳ đã được phục hồi.

Nhưng làm thế nào giải thích được sự sụp đổ nhanh chóng này?

Rõ ràng là hành động của Phủ Lộc rất có hiệu nghiệm: Y đã thiết lập ngay lập tức một bộ máy thu lượm tin tức tình báo, điều này đã cho phép y tiến hành nhanh chóng nhiệm vụ bắt bớ (45). Lộc đã lợi dụng sự sợ hãi, sự phân chia nội bộ của dân chúng để có được những sự tố cáo: thủ lãnh của phong trào, Tú Phương, đã bị những người dân miền núi ở Trà Khê giao nộp v.v... (46). Tuy nhiên chỉ riêng một bộ máy tình báo được thiết lập từ ngày 8-2, cũng không thể gây ra việc quy thuận của hàng trăm thủ lãnh trong một chục ngày. Nhưng điều ấy đã xảy ra.

Tirant viết: «Ngày 18, tôi nhận được, từ viên quan tri huyện cũ huyện Tuy Hòa, sự quy thuận của 4 tổng, phân nửa của tỉnh này, do những viên chánh tổng và kỳ mục của tất cả các làng đại diện, họ đã kịp thời đến nơi (ít nhất là 40 người). Tất cả nhân dân và chức dịch của những tổng phía bắc, đã quy thuận, đều phải có mặt vào ngày mai, ngày 20, ở trại giữa của viên Tư lệnh và Tổng đốc để quy thuận một cách long trọng (47).

Ngày 20-2, thủ lãnh của phong trào trong tỉnh là Tú Phương, đã bị hành quyết trước

một đám đông được tập trung. Phần lớn những thủ lãnh khác cũng quy thuận, đặc biệt là người phụ tá của Tú Phương là Bùi Giảng, ông này ra đầu hàng ngày 25-2 (48). Bố mẹ của Bùi Giảng đã bị Phủ Lộc bắt giam, điều ấy đã giải thích sự đầu hàng của người thủ lãnh trẻ tuổi này. Nhưng giải thích như thế nào đây về sự phản bội của Bùi Giảng khi y cùng với 500 quân đã chạy sang hàng ngũ của Phủ Lộc và đã ráo riết truy lùng Mai Xuân Thưởng? Ở đó cần có sự giải thích. Sự sụp đổ bất ngờ của cuộc kháng chiến ở Phú Yên chỉ có thể là chính trị và tất cả những sự việc gì xảy ra như thế cùng một lúc nghĩa quân Phú Yên cắt đứt những giây liên lạc với các thủ lãnh của phong trào.

Những vấn đề ở Bình Định.

Chìa khóa của tình hình là ở Bình Định, những lực lượng kháng chiến ở tỉnh này đã được tổ chức tốt và có từ lâu.

Nhưng không có điều gì xảy ra như người ta có thể dự kiến được. Và điều này có hai lý do: sự rời rạc hoàn toàn về phía Pháp, và về phía Việt Nam là sự sụp đổ gần như là không chiến đấu của phe kháng chiến.

Chúng ta sẽ không theo dõi những sự thiếu nhất quán của nhà cầm quyền Pháp trong những sự ngoắt ngoéo của chúng. Điều này có nguồn gốc của nó trong sự chống đối ngấm ngầm giữa những lực lượng Nam Kỳ muốn chinh phục Bình Định để thống trị tỉnh này, cũng như để cướp bóc tỉnh này đặng bù vào những phí tổn của cuộc viễn chinh, với những nhà cầm quyền bảo hộ Trung Kỳ – Bắc Kỳ muốn nắm giữ tay trên đối với tỉnh này, bọn này bị triều đình và Đồng Khánh thúc ép vì triều đình và Đồng Khánh sợ đất nước bị cắt xé và sự đổ nát của chính bản thân chúng. Những nhà cầm quyền bảo hộ không được rảnh tay. Chúng đang phải đối phó với những khó khăn lớn lao: áp lực của Trung Quốc, Cuộc nổi dậy ở Thanh Hóa. Chúng phải chấp nhận cuộc phiêu lưu của Nam Kỳ khi chúng quá bận rộn ở những mặt trận khác, nhưng chúng lại bãi bỏ ngay những điều đã được thỏa thuận khi chúng tưởng có được một chút nghỉ ngơi đối với vấn đề biên giới hoặc sau vụ Ba Đình. Những đại biểu cho nhà cầm quyền bảo hộ tại chỗ là Công sứ Quy Nhơn, tên này đánh giá phong trào yêu nước rất mạnh nên đã chấp nhận những lực lượng của Trần Bá Lộc; còn Trung tá Dumas, chỉ huy quân đội, lại đánh giá là cuộc kháng chiến đang trên đà sụp đổ, cho nên chỉ bằng những lực lượng của y thôi y cũng có thể đè bẹp được phong trào. Cũng vì vậy Dumas đã giành cho Chevreux, người bạn đồng sự của y, một sự đón tiếp rất lạnh nhạt. Chevreux là người chỉ huy những lực lượng từ Nam Kỳ tới. Việc đánh giá của Trung tá Dumas đối với những lực lượng này khiến chúng ta phải lưu ý: thật vậy việc đánh giá này có vẻ kỳ quặc cho tới lúc nó lại được khẳng định bằng sự kiện.

Tuy nhiên Dumas cũng phải đối phó với một điều bất ngờ, đặc biệt là việc rút lui của Nguyễn Thân. Nguyễn Thân đã rút quân ở bắc Bình Định về vì những thất bại tạm thời mà y gặp phải ở Quảng Ngãi do những lực lượng kháng chiến từ Bình Định đến và những sự xâm nhập của dân chúng miền núi gây ra.

Ngay trước khi những lực lượng Nam Kỳ lên tàu đi Phú Yên, Dumas đã mở một trận đánh lớn, để chứng tỏ việc cử những lực lượng Nam Kỳ đến là vô ích, và để chiếm kho báu của văn thân. Vào giữa tháng giêng, Dumas mở một cuộc hành quân lên An Khê. Địa điểm này ở tận cùng của thung lũng đổ xuống Quy Nhơn và canh giữ con đường lên Tây Nguyên. Đây là một trong những pháo đài mạnh của văn thân. Theo lệnh của tướng Tổng tư lệnh, từ 20 đến 22 tháng Giêng, Dumas đã đi khắp nam Bình Định, và đến tận An Khê (49). Các văn thân đã có đủ thời gian để rút lui khỏi địa điểm này và đáng lẽ ra Dumas có thể chiếm được nhiều binh lương gồm thóc gạo, vũ khí và đạn được, thì trái lại y lại không phát hiện thấy « bất cứ kho báu hay bất cứ đồ mỹ thuật nào ». Thống đốc Nam Kỳ phản đối lại cuộc hành quân không hợp thời này vì nó làm tiêu tan việc tìm ra kho-báu bị cất giấu (50), nhưng từ đó nhà cầm quyền bảo hộ lại rút ra một kết luận khác: « rất nhiều làng đã quy thuận. Việc chinh phạt của Thiếu tá Chevreux chỉ chuyên tâm làm một việc là bình định và đã hoàn thành, mà việc làm này được Khâm sứ ở Huế đồng ý, theo những tin tức quân sự đã báo cho tôi biết » (51) và (51b).

Về phía Pháp lúc đó người ta đang hoàn toàn rời rạc. Một đạo quân 1300 người đã lên tàu đi Bình Định dưới quyền chỉ huy của Trung tá Chevreux cùng với Trần Bá Lộc và Công sứ Tirant. Đạo quân ấy bao gồm 600 lính của Phủ Lộc, 500 quân tình nguyện của Phú Yên dưới quyền Bùi Giảng, 50 lính khố đỏ An Nam và 150 người Âu. Nhưng khi đến Bình Định, đạo quân này lại bị coi là can thiệp vào công việc của người khác, « những binh lính bản xứ » đã bị tập trung tại cồn cát Quy Nhơn ngay từ khi đổ bộ. Khâm sứ Trung kỳ điện cho Công sứ Quy Nhơn: « Ông phải chú ý đến bọn tình nguyện của Phủ Lộc. Người ta nói bọn này là những tên ăn cướp kinh khủng. Ông đòi hỏi Phủ Lộc phải dùng

đến những sự trừng phạt nghiêm khắc, kể cả tử hình, để ngăn chặn việc cướp bóc». Đến mức độ là vào ngày 15-3, đạo quân này lại bị đưa lên tàu quay trở lại Nam Kỳ hoặc Phú Yên. Ở Bình Định chỉ còn có Tirant, Phủ Lộc và một số lính tập để bảo đảm việc đàn áp.

Thật vậy không còn có chiến đấu chống lại phong trào kháng chiến nữa. Phong trào kháng chiến đã bị sụp đổ, không chiến đấu gì hết và Phủ Lộc chỉ còn có tổ chức việc truy lùng những thủ lãnh chạy trốn và tiến hành những cuộc thị uy rộng lớn quy thuận tập thể.

Như vậy là cuộc viễn chinh lần thứ hai của Nam Kỳ ở Nam Trung Kỳ đã kết thúc trong sự hỗn loạn. Thật vậy, đạo quân gần 1500 người này trong hai tháng, tháng 2 và tháng 3, chỉ tiến hành một cuộc chiến đấu duy nhất vào ngày 8-2. Ngày hôm đó chúng đã bắn pháo để nhanh chóng chiếm được những pháo đài của Phú Yên. Lúc ấy nhiều sự nghi ngờ đã dấy lên về lợi ích của một sự triển khai lực lượng như vậy. Tirant nói: «Hector đã rất ngay thẳng viết thư cho tôi rằng người ta biết rất rõ rằng cuộc nổi loạn ở Phú Yên không đi đến đâu cả» (52). Ngay cả De Lanessan cũng chế nhạo những cuộc hành quân này mà không có trận chiến đấu nào. Tuy nhiên, có một mâu thuẫn rất lớn giữa việc bình định dễ dàng và những nỗi lo sợ của nhà cầm quyền Pháp — không những chỉ ở Sài Gòn mà cả ở Hà Nội nữa — một lần nữa, chỉ có một giả thuyết duy nhất về một sự sụp đổ đột ngột về chính trị trong nội bộ của phe kháng chiến mới có thể đưa ra được một sự giải thích rõ ràng.

Việc đàn áp.

Tháng 4 và tháng 5 năm 1887 là những tháng bận rộn vào việc thủ tiêu phong trào kháng chiến do Trần Bá Lộc tiến hành, và việc tổ chức lại về hành chính dưới ủy quyền của Tirant.

Vùng chủ yếu đã bị chiếm đóng. Tuy nhiên nhiều thủ lãnh lớn, nhỏ vẫn còn lẩn trốn ở nông thôn. Những hoạt động của Trần Bá Lộc và của bọn lính tập của y đã đem lại kết quả là chỉ trong vài tuần phần lớn những thủ lãnh này đã quy thuận hoặc bị bắt. Vào giữa tháng 4, 9/10 số thủ lãnh đã bị vô hiệu hóa.

Ngày 12 tháng 4, một cuộc thị uy rộng lớn đã được tổ chức để biểu thị công khai việc quy thuận gần như là tổng quát này. Việc đạo diễn ấy, mà ai cũng nhận thấy là có bàn tay của Trần Bá Lộc, chỉ nhằm mục đích đánh mạnh vào trí tưởng tượng của người ta. Tuy nhiên những thủ lãnh chính vẫn từ chối cái trò tự thú này: trước hết là Mai Xuân Thưởng và cả Bùi Điền, Bùi Hiền, Vương Toàn nữa. Trong một tháng, người ta truy lùng ráo riết những người yêu nước này, cuộc truy lùng ấy do Lộc và quân lính của y, và cả những người tình nguyện được tuyển mộ ở Bình Định nữa tiến hành: «lính giản của tỉnh, những văn thân mới quy thuận, dân chúng ở các làng (nghĩa là những người nông dân bình thường» (53). Lúc ấy Mai Xuân Thưởng có năm mươi người cùng đi theo ông, trong đó có toàn bộ gia đình của ông: mẹ, vợ, và những người phụ tá, kể cả em của ông. Bị vây hãm trong một làng Chàm ngày 4-4, nhưng nhóm nhỏ này đã thoát ra được. Ngày 21-4 gia đình Mai Xuân Thưởng bị bắt, nhưng ngay đêm hôm sau ông lại giải thoát được. Nhưng đêm 31-4 rạng ngày 1-5 một trong những thủ hạ của Mai Xuân Thưởng bị bắt làm tù binh ngày 21 và được giải thoát đêm hôm sau, đã ra hàng và chỉ chỗ ở của những người đang chạy trốn (ở chỗ của người Chàm và cách Phú Phong, quê quán của ông 3 ngày đường). Lộc và Bùi Giảng đã bắt được Mai Xuân Thưởng ngày 4-5 khi ông đang trốn trong một cái hang núi Hon Nhên «ở làng Thang ot, ở gần chỗ giáp giới Phú Yên và ngọn nguồn sông Côn)» (54).

Ngày hôm sau đến lượt gia đình ông bị bắt. Sau ông, những thủ lãnh cuối cùng hầu như cũng bị bắt hết: Nguyễn Ngọc Loan bị bắt ngày 14-5, Lê Khanh ngày 20-5, v.v... (55).

Có ba đợt hành quyết: Ngày 1-6 có 5 người, trong đó có Lê Khanh; ngày 7-6 có 12 người, trong đó có Mai Xuân Thưởng và Bùi Điền; ngày 12-6 có 9 người và ngày 13 có 1 người. Tổng cộng là 27 người, trong đó có vài người là những thủ lãnh lớn nhất của phong trào Bình Định—Phú Yên (56).

Chỉ còn có một số rất ít thủ lãnh hãy còn ở trong các vùng núi như Phạm Toản chết vào năm 1890 (57) hoặc Ba Su cuối cùng mới bị bắt vào đầu năm 1892 (58). Cái chung cục chậm trễ này cũng có thể cho phép đánh giá được cái thực tế của việc bình định.

Một mặt, mặc dù có những việc quy hàng và những vụ hành quyết, nhưng ở Bình Định—Phú Yên vẫn còn có một vài người tài giỏi, có uy tín để duy trì cuộc kháng chiến (một cái đồn lũy nhỏ đã được xây đắp kiên cố ở vùng thượng du) và họ đã duy trì được «một ảnh hưởng quan trọng đối với phần lớn dân chúng».

Tuy nhiên những người chiến đấu này mặc dù vẫn duy trì được ảnh hưởng, thì họ vẫn bị cô lập. Sau này chính Ba Su sẽ nói về sự kém cỏi của những người dưới quyền ông, những người chỉ ham thích chức tước và họ

đã được tuyển mộ trong số những kẻ bị mất địa vị, và cuối cùng chúng phản bội lại ông. Phong trào lớn trong những năm 1885 – 1887 đã chấm dứt thật sự, mặc dù [59] dư âm của nó vẫn còn kéo dài trong nhiều năm sau đó. Từ mùa xuân 1887, ngay cả trước khi cuộc đàn áp chưa kết thúc, thì việc tổ chức lại nền hành chính đã được tiến hành.

Một giả thuyết : tàn dư của lòng trung thành đối với Tây Sơn.

Một câu hỏi được đặt ra là : giải thích như thế nào về sự kiện phong trào kháng chiến hùng mạnh ở Phú Yên – Bình Định lại bị sụp đổ dễ dàng và nhanh chóng như vậy? Trái lại, phần lớn các nhà cầm quyền Pháp đều dự kiến phải có một chiến dịch khó khăn, do đó họ đã tập trung gần 1.500 người, một sự việc duy nhất ở Trung Kỳ, trừ chiến dịch Ba Dinh ra. Thế mà đạo quân này chỉ tiến hành một trận chiến đấu. Sau đó không có những cuộc đụng độ nào quan trọng cả. Như vậy là cuộc kháng chiến ở Phú Yên – Bình Định đã không bị đánh bại về mặt quân sự. Cuộc kháng chiến này đã tự sụp đổ từ trong nội bộ về mặt chính trị. Nhưng mà những nguồn tài liệu Pháp lại cung cấp quá ít những tin tức về tiến trình nội tại của những lực lượng dân tộc và theo sự hiểu biết của tôi, chúng ta không có những tài liệu trực tiếp về những vấn đề này. Do đó người ta bắt buộc phải đi đến những giả thuyết, dựa vào một số lượng có giới hạn của những chỉ dẫn.

Theo tôi, chìa khóa của vấn đề này hình như có thể tìm thấy bởi sự việc sau đây : bị dẫn đến chỗ hành hình, Mai Xuân Thưởng đã tuyên bố công khai rằng ông là con cháu (hậu duệ) của nhà Tây Sơn.

Từ đó đặt ra một giả thuyết : Mai Xuân Thưởng và một bộ phận những thủ lãnh của Bình Định trong khi chiến đấu chống lại người Pháp đã không đứng dưới cờ của Hàm Nghi, của triều đại nhà Nguyễn, mà lại tìm cách khôi phục lại triều đại Tây Sơn, ở những vùng quê quán của nó. Nhưng một bộ phận khác những văn thân và dân chúng, đặc biệt là ở Phú Yên, lại trung thành với Hàm Nghi. Do đó có một sự chia rẽ cơ bản trong phong trào dẫn đến sự sụp đổ vào năm 1887.

Vậy có những sự kiện nào đã cho phép đưa ra giả thuyết này ? Những vấn đề đó xoay xung quanh nhân cách của vị thủ lãnh chính của Bình Định : Mai Xuân Thưởng.

Mai Xuân Thưởng sinh ở làng Phú Lạc, tổng Phú Phong. Vào năm 1887, lúc bị hành quyết : « đó là một chàng trai 28 tuổi có khuôn mặt thanh tú và thông minh, một văn thân đẹp trai, dũng cảm và có phong độ thư thái » [60].

Tháng 7-1885, vào lúc xảy ra vấn đề Huế, ông đã cùng với những thí sinh khác có mặt ở trường thi Bình Định. Tại đây ông đã đậu Cử nhân. Nhưng đây không còn là lúc thi cử nữa mà là chiến đấu và ông đã biểu thị điều đó trong 4 câu thơ như sau :

« Cửa trường tiếng dạ miệng còn hơi
Cờ nghĩa treo lên đã ngất trời.
Đạo trọng vua tôi mình dám quản.
Oán hờn người Pháp có đâu vơi » [61]

Chẳng bao lâu uy tín của ông trong phong trào Cần vương đã lan ra nhanh chóng tại khắp Nam Trung Kỳ, từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận. Nhưng uy tín này lại có tính chất đặc biệt.

Vấn đề quan hệ giòng họ giữa Mai Xuân Thưởng với nhà Tây Sơn và ý chí chiến đấu của ông để lập lại triều đại này đã thấy được nhắc đến nhiều hoặc ít, một cách lộn xộn trong một số khá nhiều tài liệu. Chưa có tài liệu nào nêu ra những chứng cứ quyết định, nhưng toàn bộ vấn đề đặt ra là :

a) Trần Bá Lộc – mà những tin tức phải được xem xét một cách cẩn thận nhưng y lại là người am hiểu hơn nhà cầm quyền Pháp về những sự việc gì đã xảy ra trong dân chúng Việt Nam – đã viết cho Pardon (Giám đốc Nội chính) ở Sài Gòn, ngày 22-11-1886 như sau : « vào lúc này, ở An Nhơn (Bình Định), các văn thân đã suy tôn một ông vua, Mai Xuân Thưởng, 27 tuổi với danh hiệu là Xương Ngai... » [62].

Tư tưởng của một triều đại địch thủ với triều đại của Hàm Nghi không phải là không có thể có đối với một số văn thân ở Nam Trung Kỳ.

b) Và Tirant – Công sứ ở Phú Yên, người cùng đi với Phủ Lộc, ngày 2/1/1887 cũng viết cho Pardon như sau : « *Mai Xuân Thưởng mà vương quyền của ông nhiều hay ít* đã được cảm thấy có từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận » (do tôi nhấn mạnh) [63].

c) Cô Lemire, con gái của Công sứ Lemire, vài năm sau đó đã viết : « Ông muốn đóng lại vai trò của Nhạc mà ông nói là thuộc dòng dõi » [64].

d) Sau cùng, Tổng đốc Bình Định và Phú Yên trong một thông tri khuyến cáo các quan lại về việc hành quyết Mai Xuân Thưởng, kể lại rằng lúc chết Mai Xuân Thưởng đã nhận ông ta có quan hệ giòng họ với Tây Sơn, đã viết : « bị dẫn đến nơi hành quyết, và bị hỏi lại một lần nữa, Mai Xuân Thưởng tuyên bố rằng ông là cháu của ngụy vương Nguyễn Nhạc Tây Sơn ». Từ lâu chúng

ta vẫn tưởng rằng Mai Xuân Thưởng đã bị Lê Thuyết (Tôn Thất Thuyết) đánh lừa, nhưng nay chúng ta mới nhận thấy rằng Mai Xuân Thưởng, bằng cách làm ra vẻ gắn bó với sự nghiệp của Hàm Nghi, đã hoạt động vì mục đích hạn thể nhà nước và báo thù cho ông chú (grand oncle) làm loạn : Nguyễn Nhạc ».[65].

e) *Bộ Đại Nam thực lục* ([66]) chỉ đơn thuần báo việc kết tội Mai Xuân Thưởng, bằng cách nói rõ, (điều này là sai) rằng ông bị kết tội lăng trì (mort lente) cùng với hai người anh em ruột và 4 người anh em họ bị kết tội chết. Bản văn này còn thêm vào 12 người khác — anh em họ hàng và chú bác — kể cả một người 72 tuổi — đã bị kết án phát lưu dày ra nước ngoài, nhưng họ đã được tha tội do sự can thiệp của quan Ngự sử.

Một kiểu kết tội gia đình như vậy, trong đó có lăng trì xử tử đối với tội nhân chính, rõ ràng đã gợi cho chúng ta thấy một trọng tội chống lại triều đại (crime dynastique), trong khi đó những thủ lãnh *Cần vương* khác không bị kết tội như vậy.

Như vậy, một mặt, chúng ta có hai tài liệu (thông tri của Tổng đốc Bình Định và bản văn của cô Lemire) nói là Mai Xuân Thưởng khẳng định mình thuộc dòng dõi Tây Sơn. Cả hai tài liệu này đều dựa vào cùng một sự kiện duy nhất : những lời tuyên bố của Mai Xuân Thưởng vào lúc ông bị hành hình. Mặt khác, chúng ta có hai tài liệu mô tả Mai Xuân Thưởng như là một nhân vật vương giả (un personnage royal), nhưng không chỉ rõ có quan hệ giòng họ với nhà Tây Sơn ([67]).

Chúng ta nên thêm vào câu này của Tổng tư lệnh Jamont : « Ở tỉnh Bình Định tồn tại hai trung tâm phản loạn chống lại chính phủ, có ác cảm lẫn nhau và không quan tâm tới ông vua bị phế truất Hàm Nghi » ([68]).

Vậy kết luận như thế nào đây ?

1. Trong tình hình tài liệu hiện thời, người ta không thể có một sự xác thực tuyệt đối.

2. Một giả thuyết — song phương — theo đó, một mặt, Mai Xuân Thưởng có thể thật sự thuộc dòng dõi Tây Sơn — và mặt khác, ông có thể tiến hành khởi nghĩa với mục đích khôi phục lại triều đại này — có vẻ rất đúng đắn. Một cuộc điều tra nhanh chóng tại chỗ vào tháng 8-1978 đã củng cố rất nhiều cho ý kiến này của tôi.

a) Sinh quán của Mai Xuân Thưởng là Phú Lạc, đó cũng là làng của thân phụ Nguyễn Huệ — thủ lãnh của phong trào Tây Sơn. Rất có khả năng xác thực là giữa hai gia đình khá giả ở cùng làng này có những quan hệ họ hàng. Hơn thế nữa, làng này là trung tâm của một vùng đã bắt đầu cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, ở giữa đèo An Khê, nơi đã thành lập trại huấn luyện đầu tiên của Tây Sơn vào lúc khởi nghĩa, và Quy Nhơn là thủ đô đầu tiên của họ. Vào năm 1771, trong giai đoạn thứ hai của cuộc khởi nghĩa, Phú Lạc là thủ đô và là pháo đài của phong trào Tây Sơn. Mặt khác, kỷ niệm về Mai Xuân Thưởng vẫn còn được duy trì rất đậm nét tại đây.

b) Tàn dư kỷ niệm đối với nhà Tây Sơn vẫn còn tồn tại sâu sắc ở vùng này. Trong suốt triều Nguyễn, mặc dù kỷ niệm đối với nhà Tây Sơn đã bị nghiêm cấm. Thế nhưng :

— Ở Phú Lạc vẫn tồn tại đến ngày nay một ngôi đền 3 anh em Tây Sơn, trong cái đình cũ của làng, cách đây mấy năm ngôi đền này mới được xây dựng lại bằng vật liệu chắc chắn. Hình như ngay từ thời Minh Mạng dân làng đã mang đồ cúng đến ngôi đền này — vào ngày giỗ Nguyễn Huệ (ngày 15 tháng 11 âm lịch) — bằng cách che giấu dưới hình thức ngày lễ cơm mới... Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1915 — 1954), ngôi đền bị phá hủy, việc cúng vẫn được tiếp tục và được đặt dưới một gốc cây gần đó do thân phụ của Nguyễn Huệ trồng.

— Xung quanh Phú Lạc có một loạt mộ, miếu nhỏ của gia đình Tây Sơn, những thứ này được dân chúng xây dựng và gìn giữ một cách bí mật dưới triều Nguyễn.

— Cho đến nay những vết tích sinh động của thời đại Tây Sơn vẫn tồn tại : thí dụ việc lưu truyền từ đời cha sang đời con những điệu võ nhạc Tây Sơn do một người biểu diễn trên một dàn 17 cái trống ; những khúc nhạc trống, gõ tuyệt vời mà tôi đã được nghe và ghi âm lại do nhã ý của Ty Văn hóa Quy Nhơn. Vì thế, nếu đến ngày nay kỷ niệm về thời Tây Sơn vẫn tồn tại rất sống động như vậy thì rõ ràng cách đây gần một thế kỷ, kỷ niệm ấy càng mạnh mẽ hơn nữa. Dân chúng ở thung lũng Phú Lạc rõ ràng vẫn còn gắn bó với triều đại Quang Trung và họ ít xúc động trước những thảm họa của một ông vua triều Nguyễn. Người ta không thể nào kêu gọi dân chúng nổi dậy để giúp đỡ Hàm Nghi, trái lại dân chúng nổi dậy để khôi phục nhà Tây Sơn. Sức mạnh đặc biệt của phong trào không phải chỉ có ở thung lũng Phú Lạc mà nó có ở cả trong toàn tỉnh Bình Định, điều đó hình như đã được chỉ rõ là toàn bộ vùng này đã nhiệt thành ủng hộ sự nghiệp này. Do đó cho phép người ta nghĩ rằng phong trào này đã được tập hợp xung quanh Mai Xuân Thưởng thuộc dòng dõi Tây Sơn.

Thật vậy, nhà cầm quyền Pháp (kể cả Công sứ Tirant và Trần Bá Lộc) đã không có một lời nói bóng gió nào ám chỉ đến vấn đề này. Có lẽ khó có khả năng là Trần Bá Lộc lại

không biết đến chăng. Nhưng cũng dễ hiểu thôi vì đứng trước khối dân chúng này vẫn còn gắn bó với những kỷ niệm của nhà Tây Sơn nên người Pháp không muốn nhấn mạnh đến tính chất này mà lại tìm cách xếp tất cả những địch thủ của chúng như là những người phục vụ cho sự nghiệp của Hàm Nghi. Ngược lại, những thủ lãnh của Bình Định cũng không có lợi ích gì lại tố cáo trước người Pháp sự chống đối của họ với phần còn lại của phe kháng chiến, do đó người ta thấy sự vắng mặt của những tài liệu về chủ đề này.

Từ đó người ta có thể phác thảo việc dựng lại bằng cách phỏng đoán những sự kiện. Từ tháng 8 năm 1885 Văn thân Bình Định đã nổi dậy chống lại người Pháp và giáo dân. Mai Xuân Thưởng là một trong những thủ lãnh chính và tất nhiên danh tiếng của ông đã tập hợp được đông đảo dân chúng trong vùng từ Quy Nhơn đến An Khê, những người vẫn còn trung thành với những kỷ niệm của Tây Sơn. Mặt khác, Văn thân ở các tỉnh khác đã hưởng ứng lời kêu gọi của Hàm Nghi vì lòng trung thành với quân vương, lòng trung thành ấy nay hòa lẫn với chủ nghĩa yêu nước. Như vậy là có hai khuynh hướng ở trong phe kháng chiến ở Bình Định. Việc tách biệt này đã xuất hiện khá sớm chăng? Rất có thể bởi vì từ tháng 8-1886, bộ chỉ huy Pháp đã nhận thấy «tồn tại hai trung tâm kháng chiến chống lại chính phủ, mà hai trung tâm ấy lại thù địch nhau và không quan tâm đến ông vua bị phế truất Hàm Nghi», (tướng Jamont viết, xem ở trên).

Điều này do những sự khác biệt về địa lý chăng? Người ta có thể nghĩ rằng Tú Phương và Bùi Giảng ở Phú Yên không theo con đường của Tây Sơn, bởi vì người ta thấy, vào năm 1887, Bùi Giảng đã mang theo 500 quân của ông ra hàng Pháp và tham gia vào cuộc truy lùng dã man chống lại Mai Xuân Thưởng.

Bằng cách đó người ta có thể giải thích được hai tính chất của phong trào ở Bình Định–Phú Yên: Một mặt, sức mạnh đặc biệt của nó là do lòng nhiệt thành của dân chúng Bình Định đối với triều đại của họ, triều Tây Sơn; mặt khác, sự sụp đổ phũ phàng của nó là do sự chia rẽ đã làm hao mòn phong trào này.

Tại sao những sự việc này lại chỉ biểu hiện ra vào mùa Xuân 1887? Rất đơn giản, bởi vì cho đến tháng 3-1887, bộ chỉ huy Pháp không có khả năng tấn công hai tỉnh này, một khi chỉ có một đồn binh nhỏ bé được thiết lập ở thành Bình Định vào mùa hè 1885. Trong gần hai năm, phe kháng chiến ở hai tỉnh này không phải đẩy lùi một cuộc tấn công nào. Do đó cuộc kháng chiến có thể tỏa ra bên ngoài và những sự chia rẽ nội bộ của nó vào lúc đó cũng không tỏ ra nguy hiểm ngay lập tức. Tuy nhiên người ta đã nhận thấy được bởi vì tướng Jamont đã lưu ý tới những sự chia rẽ nội bộ này, và người ta cũng có thể giải thích được sự cam đoan của Trung tá Dumas nói rằng cuộc bình định đã được thực hiện, vào lúc mà những lực lượng Nam Kỳ còn chưa can thiệp. Thật vậy, khi có sự va chạm về quân sự là sụp đổ thôi: những pháo đài ở Phú Yên đầu hàng và Bùi Giảng cùng với quân lính của mình sang hàng địch; ở Bình Định không có một trận chiến đấu nào sau khi đoàn quân nhỏ bé của Dumas chiếm được đèo An Khê. Người ta phải thừa nhận rằng sự nghiệp của Tây Sơn đã không tập hợp được tất cả mọi người và một bộ phận của những lực lượng kháng chiến lại thù địch với sự nghiệp này nữa. Vào tháng 5–6 năm 1887, người ta phải ngạc nhiên về sự quy thuận hàng loạt của những «thủ lãnh» mà Trần Bá Lộc và Tirant đã liệt kê tỉ mỉ. Phải chăng ở đây có một đường lối tách biệt khác: dân chúng Bình Định thì trung thành với Tây Sơn, còn một bộ phận đáng kể các văn thân và thân hào lại thù địch với Tây Sơn?

Cuối cùng người ta phải dẫn đến việc đặt ra câu hỏi về lòng trung thành với nhà Nguyễn ở tất cả các tỉnh ở phía nam Huế.

Một mặt, đối với những người ở Bình Định–Phú Yên có thái độ thù địch với Tây Sơn thì hình như họ cũng không có lòng nhiệt thành đặc biệt với Hàm Nghi: Bùi Giảng quay trở lại chống Mai Xuân Thưởng, nhưng đồng thời y cũng từ bỏ luôn sự nghiệp kháng chiến mà Hàm Nghi là hiện thân.

Cũng như vậy ở Quảng Nam, một thủ lãnh không thể chối cãi được là Nguyễn Duy Hiệu mà Baille đã nói cho chúng ta biết: «Hiệu đã được bao phủ bởi một sự lừng danh anh hùng và hầu như là phi thường nữa nên cuối cùng ông đã tự ý thành lập một vương quốc thực sự ở tỉnh này», và tất cả những tài liệu của Pháp đều sử dụng lại danh từ này: «vương quyền của Hiệu» (69). Nhưng trong trường hợp này chúng ta đã có may mắn có những tài liệu nội bộ của Cần vương phủ nhận những sự dẫn chứng này. Kho lưu trữ Aix bảo quản một đống những tài liệu của triều Hàm Nghi mà quân đội Pháp bắt được năm 1887 khi tiến hành đàn áp Quảng Bình (70). Những phụ lục số 6 và số 16 có liên quan đến Hiệu và cho thấy Hiệu có những quan hệ thường xuyên và trung thành với chính quyền của Hàm Nghi. Tuy nhiên người ta vẫn thấy Tôn Thất Đạm đã đề nghị với nhà vua cử

hai viên quan khâm sai đặc biệt ra Quảng Nam với « những đồng tiền vàng và bạc và một bức thư chính thức » để khen thưởng những quan lại và *đồng thời chứng tỏ cho họ biết rằng họ có một ông vua* (do tôi gạch dưới). Vậy phải chăng điều này nhằm vào những tin đồn nói về cái chết của Hàm Nghi, hoặc trái lại nhằm vào một khuynh hướng tự trị của Hiệu?

Để kết luận cho công trình này, một công trình được tiến hành tại những kho lưu trữ Pháp, với tư cách là một nhà sử học nước ngoài, tôi xin phép nêu lên một số câu hỏi sau đây với các bạn đồng nghiệp Việt Nam:

— Đánh giá như thế nào về tàn dư kỷ niệm và lòng trung thành với nhà Tây Sơn ở thế kỷ XIX? Phải chăng đây là một sự việc địa phương, giới hạn trong vùng Quy Nhơn—An Khê hoặc phạm vi của nó còn rộng lớn hơn nhiều? Người ta có thể xác định phạm vi này một cách phỏng chừng không? Những cơ sở xã hội của những thứ này là gì? Phải chăng đây là một hiện tượng dân gian, loại trừ những văn thân và quan lại, hoặc là một hiện tượng toàn diện hơn?

— Lòng trung thành này với nhà Tây Sơn là một sự việc riêng lẻ hay là một trong những trường hợp khác không trung thành với nhà Nguyễn, ngay trong hoàn cảnh của cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của thực dân?

Nếu người ta có thể trả lời những câu hỏi này, thì đây không phải chỉ là một điểm nghiên cứu của địa phương được soi sáng, mà là cả một trạng thái tình cảm của dân chúng Việt Nam ở thế kỷ XIX, mà trong một ngày nào đó sẽ được nhìn ra.

(NGÔ VĂN HÒA *dịch*).

CHÚ THÍCH:

★ Đầu đề của bài do chúng tôi dịch thoát ý.

(1) Niên giám thuộc địa năm 1891: chỉ dẫn về những tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Những báo cáo của Công sứ Duvillier về tỉnh Phú Yên: AOM.Aix.N° 21.752 (AOM: Archives d'Outre-Mer).

J. Brière. « De Qui Nhơn en Cochinchine ». Hà Nội, 1893. Sách có bản đồ.

Công sứ Lemire. « *Memorandum sur le Bình Định* ». 21.1.1888 Bản thảo ở AOM. Aix. N° 9.797.

Melle Lemire «Excursion à travers la province de Bình Định» 1890.

(2) Bản dịch lời hiệu triệu của Văn thân Phù Mỹ. AOM Aix N° 12.344, do R. de la Perraudière sưu tầm, tài liệu này hiện đang được lưu trữ tại Thư viện của Phòng Thương mại Marseille. Tài liệu này cho ta một thí dụ tốt về những giới hạn của nguồn tài liệu thực dân. Người ta không có bản tiếng Việt, mà chỉ có bản dịch. Hơn thế nữa, phương pháp sưu tầm bài vè này — mà La Perraudière trình bày — đã khiến cho người ta nghi ngại tài liệu ấy. Là chỉ huy một đồn binh ở Quy Nhơn năm 1886, La Perraudière thấy có một người hành khất thường hay đọc một bài vè được nhiều người ưa thích. Y bèn bắt giữ người hành khất lại và bắt người này phải đọc lại bài vè để những người phiên dịch ghi chép. Rõ ràng là tài liệu sưu tầm được như vậy có khả năng bị sai lạc, điều này được phản ảnh bởi tính chất mơ hồ và thường là tối nghĩa của bài vè dài hơn 300 câu thơ này. Người ta chỉ có thể sử dụng nó một cách thận trọng.

(3) Những hồ sơ lưu trữ ở Aix được chỉ dẫn dưới đề mục AOM-Aix. Đặc biệt là người ta đã tập hợp được rất nhiều hồ sơ có liên quan đến Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên và Bình Định (việc tập hợp này chứng tỏ rằng nhà cầm quyền Pháp đã coi vấn đề này có tầm quan trọng chính trị). Đó là những hồ sơ số 12.344-45-46-47-48; số 11.926-27-28-29.

(4) Aix—12.344. Bài hịch này đã được P.Vuillaume ở Bình Thuận thu thập và gửi cho nhà cầm quyền Pháp vào ngày 23-8. Bản dịch là của P.Vuillaume, do đó mới dùng danh từ không thích đáng là « dân tà giáo » (païens). Đáng lẽ phải dùng danh từ dân để chỉ nhân dân.

Giọng điệu của bài « Hịch văn thân Bình Định » cũng gần giống như vậy. Tuy nhiên người ta cần phải lưu ý tới tính chất toàn diện và cấp tiến của phong trào: « Hiện nay chiến tranh đã được tuyên bố. Người ta đã triệu tập binh lính từ trong các làng và trong các thôn xóm lớn. Nếu một người hưởng ứng thì hàng ngàn người khác sẽ hưởng ứng theo. Nếu một người từ chối thì kẻ đó là một tên phản bội. Về thực phẩm người ta sẽ lấy ở trong các nhà giàu và địa chủ ».

(5) Col A30 (75). Trong bản báo cáo ngày 14-8-1885, Thống đốc Nam Kỳ đã viết cho Bộ Hải quân biết về những tin tức mà ông ta đã nhận được từ Bình Thuận từ tháng 8, như sau: « Những tỉnh Bình Định và Phú Yên đang nổi loạn ».

(6) « Đại Nam thực lục », tr. 43: « Những thân hào đã chiếm giữ tỉnh thành, Bố chính bị bắt, Án sát và Lãnh binh đều bỏ trốn ».

(7) Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận: «Lịch sử cận đại Việt Nam», Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1961, tập II, tr.214. Việc chỉ dẫn những nguồn tài liệu ở đây không được chính xác lắm. Câu chuyện trên

đã nêu bật là từ lúc này Mai Xuân Thưởng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong phong trào ở các tỉnh phía Nam.

(8) SHA.Carton 6. Champeaux gửi cho De Courcy. Ngày 13-8-1885, Champeaux đã cung cấp một trong những câu chuyện kể hiếm có về diễn biến của những sự kiện ở Bình Định trước ngày 15/8. Nhưng tài liệu này có những sai lầm. Do đó Champeaux đã viết rằng Tổng đốc Bình Định đã chiếm lại được thành Quảng Ngãi, mà đáng lý ra phải là Nguyễn Thân, Sơn Phòng Quảng Ngãi — Quảng Nam. do đó ở đây khi Champeaux nói về Tổng đốc Bình Định thì người ta vẫn còn có một sự nghi ngờ; thực ra đó là viên quan cai trị (gouverneur) Bình Định.

(9) Về Quy Nhơn, xem ở trên.

(10) «Hịch văn thân Bình Định». Tài liệu đã dẫn. Bài vè của văn thân Phù Mỹ phù hợp với bài văn của các văn thân B.Đ. cho biết rằng viên Tổng đốc (trong bản dịch của Perraudière nói là «quan lớn») tìm cách cứu những giáo dân và ông ta đã bị bãi chức và phải giao lại quyền hành cho quan Án sát và quan Bố chính là những người đã chống lại viên tổng đốc. Sự tối nghĩa của bài văn đã làm cho người ta không hiểu rõ được vị trí của những người chủ xướng. Thật vậy các văn thân không tự coi mình là những người nổi loạn mà họ chỉ hành động theo danh nghĩa của nhà vua. Tài liệu đã mô tả các văn thân kéo đến gặp viên Tổng đốc. «Một văn thân vái chào ông và nói: «Anh em chúng tôi đã thề cứu giúp nhà vua». Về phần mình, Tổng đốc bèn trả lời: «Nhà vua hiện nay đang chạy trốn. Ta là con cái của nhà vua và ta phải bảo vệ tài sản của Người. Hôm nay các anh đòi ta đưa những thứ này. Nếu mai kia nhà vua hỏi thì ta làm thế nào trả lại cho nhà vua được?».

(11) SHA. Carton 6. Báo cáo của Jamont. Ngày 22/8/1886.

(12) Aix, 11.926. Báo cáo của Thiếu tá Delorme. Ngày 3/11/1886.

(13) Aix. 11.929. Báo cáo của Thiếu tá Dumas, chỉ huy Bình Định gửi tướng Tổng tư lệnh. Ngày 4/3/1887.

«Theo Công sứ Quy Nhơn, 6.000 nghĩa quân đã chiếm đất Phù Mỹ, từ đường cái ra biển».

6.000 người ở một trong bốn phủ của tỉnh. Điều này cho phép giả thiết rằng ở hai tỉnh đã có tới hàng chục ngàn người cầm vũ khí. Con số này đã được chứng minh bởi sự chỉ dẫn của Phủ Lộc, y đã chỉ huy cuộc đàn áp vào năm 1887 (AIX 11.929. Tình trạng đàn áp, 12.4.1887).

«Tỉnh Bình Định có 1723 thủ lãnh nghĩa quân, trong đó có 1341 thủ lãnh quân sự và 382 thủ lãnh dân sự...», có số liệu cụ thể ở từng huyện và ở từng tổng. Những số liệu này cho thấy rằng toàn thể — hay gần như là toàn thể — các quan lại địa phương đã gia nhập phong trào và kể cả một số người ở những tỉnh khác đến lánh nạn ở Bình Định cũng tham gia nữa. Chúng khẳng định một số lượng lớn lao là có hàng chục ngàn người đã cầm vũ khí, dù rằng cái danh từ không chính xác lắm là «thủ lãnh nổi loạn» mà Phủ Lộc đưa ra theo cái nghĩa rộng hơn; thì người ta vẫn có thể tưởng tượng là một «thủ lãnh» cũng phải chỉ huy ít nhất là vài chục người. Việc tính toán số lượng các làng khởi nghĩa sau ra đầu thú vào năm 1887 cũng đưa đến những kết luận như vậy.

(14) Aix 11929. Biên bản những cuộc hỏi cung. Tháng 5-6- 1887, Liste des exécutions et Annexe.

(15) Ngày tháng này có trong cuốn «L'Histoire de la conquête du Tonkin». Bản thảo viết tay ở trong Carton 1 SHA, điều này được xác nhận với sự sai lệch vào khoảng 1 ngày, trong một bản báo cáo của Champeaux ngày 13-8-1885 (SHA Carton 6), báo cáo viết: «2 ngày sau ngày 16-7».

(16) Báo cáo của Champeaux. Tài liệu đã dẫn.

(17) Ngày 26 tháng 7 có trong «Journal des marches et opérations». (SHA. Carton 5), nói chung tài liệu này rất chính xác. Trong bản báo cáo đã được trích dẫn ngày 13-8, De Champeaux đã đưa ra ngày tháng là ngày 16-7. Nhưng theo chúng tôi thì ngày 26 phù hợp hơn với sự tiếp nối của những sự kiện.

(18) «Journal des marches et opérations». Tài liệu đã dẫn.

(19) Ngày 29-7-1885: 3000 theo một điện tín của De Courcy. Col A 30 (78).

Ngày 5-7-1885: 8.000 theo «L'Histoire de la conquête ---» SHA. Tài liệu đã dẫn.

Ngày 13-3-1886: 11.000 theo một bức thư của Giám mục Isidore. Aix 12.344.

(20) Aix F 155 (1). Hồ sơ tháng 5-1886. Bức thư của Giám mục Van Camelbeke gửi Dillon, Khâm sứ Trung Kỳ. Có một bản sơ đồ mô tả rõ tình hình.

(21) Col A 30 (73) Báo cáo của Công sứ Quy Nhơn đối với giai đoạn từ 10 đến 20 tháng 8. Nên thêm vào đây là tháng 8, vì nó tương xứng với ở đây là mùa khô và nóng kinh khủng, nhất là ở các cồn cát.

(22) Col A 30 (73). Báo cáo của công sứ Quy Nhơn.

(23) SHA. Carton 6. Báo cáo của De Courcy ngày 13-9-1885.

(24) SHA. Carton 6. Báo cáo của De Courcy ngày 13-9-1885.

(24b) SHA. Carton 6. Báo cáo của De Courcy ngày 30-8-1885.

(25) Bức thư của Giám mục Van Camelbeke gửi Khâm sứ Dillon, Quy Nhơn ngày 11-5-1886, trong AOM AIX F 155 (1) bao bìa tháng 5-1886.

(26) Cùng với Prud'homme. « L'Annam du 5 Juillet au 4 Avril 1886 ». Paris 1901, 187 trang, chương 8 ; và Courcy : Báo cáo ngày 13-9-1885 gửi Bộ trưởng Bộ Chiến tranh.

(27) Số liệu có trong báo cáo của Navelle từ 20 đến 30 tháng 8. Col A30 (73) đã trích dẫn.

(28) J. Brière — « De Qui Nhon en Cochinchine ». Hà Nội 1893. « Bình Định cách Quy Nhơn 20 cây số, ở sâu trong nội địa giữa một cánh đồng rộng và trù phú trồng lúa là chủ yếu... Thành hình vuông, mỗi bề rộng 400 mét, tường bằng gạch, thành này là một trong những thành được bảo vệ và giữ gìn tốt nhất ở Trung Kỳ ».

(29) Xem tài liệu của Prud'homme, chương 8 và của De Courcy, báo cáo ngày 13/9/1885 gửi Bộ trưởng Bộ Chiến tranh.

(30) Aix 12.345. Bức thư đặc biệt. Quy Nhơn tháng 10-1885. Tài liệu đã dẫn. « Việc hành quân chiếm Bình Định không phải là không có đánh nhau. Nhưng về phía chúng ta không ai bị thiệt hại. Tỉnh thành được mở cửa và rút lui. Vài ngày sau, 3 rồi 4 viên quan có dính líu rõ ràng vào cuộc nổi dậy đã bị hành quyết. Mặc dù như vậy tình trạng nổi dậy vẫn tiếp tục (tháng 10-1885). Quân khởi nghĩa vẫn luôn luôn được bổ sung và được tập trung cách 1/2 ngày đường dưới Bình Định. Con đường bộ duy nhất nối liền Bình Định với Quy Nhơn lại không bảo đảm.

(31) Prud'homme. Sách đã dẫn. Chương 8.

(32) Bức thư của Giám mục Van Camelbeke gửi Dillon. Tài liệu đã dẫn. Aix F 155(1).

(33) SHA Carton 9. « Succession de De Courcy ». Báo cáo của De Champeaux gửi De Courcy. Ngày 30/9/1885. « Tôi không có tin tức gì hết về Bình Định và những tỉnh lân cận ».

(34) P de l'Huis, « Les chrétiens au Tonkin ». Le correspondant. 1887. Tài liệu đã dẫn.

(35) Bức thư của Giám mục Isidore từ Nam Kỳ đề ngày 19/10/1885 trong « Courrier de l'Annam ».

(36) Sự kiện này đã được Champeaux khẳng định. Báo cáo gửi Courcy ngày 30/9/1885. Trong SHA. Carton 9. Sucession de Courcy».

« Một đoàn 280 giáo dân được vũ trang bằng 40 khẩu súng và do một giáo sĩ chỉ huy, vừa mới đến đây (Quy Nhơn), mang theo một ngàn giáo dân ở cao nguyên Trà Khê. 280 người này do chiếc tàu « Le Chasseur » chở từ Phú Yên đến và đoàn quân đã tiến hành việc rút lui bằng đường bộ. Nghĩa quân tìm cách chặn đường họ. Những người giáo dân Trà Khê đã dày dạn qua 2 tháng chiến đấu dũng cảm, đã cười khinh trước những sự đe dọa họ. De Champeaux đã cẩn thận thêm vào : « Tất cả điều này đòi hỏi phải thẩm tra lại, nhưng nó có thể là đúng sự thực ».

(37) AOM, Aix; 12.344. Báo cáo ngày 30/9/1885.

(38) Trong AOM Aix 12.344. Báo cáo của Brière ngày 30/9/1885: người ta phải lưu ý tới sự không chính xác của danh từ. Brière nói là « tàn phá », nhưng căn cứ vào bằng chứng của y thì nạn nhân rất ít : vài người công giáo bị giết, viên tri phủ phủ Ninh Thuận bị hành quyết.

(39) AOM Aix 12.344. Báo cáo của Navelle, Công sứ ở Quy Nhơn ngày 11/3/1886.

(40) Như trên « Bức thư của quan cai trị Bình Thuận » gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 26/4/1885.

(41) Aix 11927. Thống đốc Nam Kỳ gửi Khâm sứ. Điện tín ngày 4/2/1887.

(42) Aix 11.926. Thống đốc Nam kỳ gửi Hải quân ngày 25/2/1887.

(43) Aix 11.927. Báo cáo của Chevreux. Ngày 8/2/1887.

(44) Aix 11.927. Báo cáo của Chevreux. Ngày 8/2/1887.

(45) Đáng ghi chú đặc biệt việc bắt giữ những thương nhân Trung Quốc đã cung cấp rất nhiều cho văn thân, chẳng hạn như người Trung Quốc Ngô Kiệm Ky, ở Vũng Lấm, do đồng bào của y tố cáo, đã nhập vào khoảng 200 đại bác, súng có cò mổ, đạn từ Trung Quốc sang ; Ngô Kiệm Ky đã bị chặt đầu cùng một lúc với Tú Phương vào ngày 20-2 trước một đám đông do Phủ Lộc tập hợp.

(46) Aix 11.128. Tirant gửi Thống đốc Nam kỳ. Ngày 3/3/1887.

(47) Aix 11.927. Tirant gửi Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 19/2/1887.

(48) Aix 11.928. Tirant gửi Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 3/3/1887.

(49) Aix 11.927. Bihourd gửi Thống đốc Nam kỳ. Ngày 13/2/1887.

(50) Thống đốc Nam Kỳ gửi Bihourd. Ngày 16/2/1887. « Những cuộc hành quân của Trung tá Dumas với những phương tiện thiếu thốn chỉ làm cho nghĩa quân thức tỉnh, cho phép họ phân tán trước khi Dumas đến. Họ đã mang theo hoặc cất giấu binh lương và của cải đủ loại mà cách đây chưa bao lâu vẫn được để ở An Khê ».

(51) Aix 11.927. Bihourd gửi Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 13/2/1887.

(51b) SHA. Carton 7. Báo cáo của tướng Tổng tư lệnh. Ngày 31-1-1887.

« Tình hình tiếp tục được cải thiện dưới sự chỉ huy khéo léo của Trung tá Dumas. Cho đến tháng 1-1887 : có 257 làng và 134 thủ lãnh đã ra trình diện trước nhà cầm quyền... Phong trào vẫn tiếp tục. Ngày 27-2-1887 chiếm được đèo An Khê sau một cuộc kháng cự ngắn ngủi ».

(52) Aix 11.928. Tirant gửi Pardon. Ngày 23/3/1887.

(53) Như trên. Tirant gửi Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 10/5/1887. Bức thư này chủ yếu nói về việc bắt Mai Xuân Thưởng.

(54) Aix 11.929. Tirant gửi Thống đốc Nam kỳ. Ngày 10/5/1887. Xem thêm SHA. Carton 7. Báo cáo của tướng Tổng tư lệnh ngày 1-6.

(55) Như trên. Báo cáo của Tuần phủ giữ chức vụ Tổng đốc gửi Công sứ Phú yên về việc xét xử và hành quyết Lê Khanh, ngày 1/6/1887.

(56) Aix 11.929. Biểu do Tirant thiết lập ngày 11/6/1887.

(57) Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận — « Lịch sử cận đại V.N » Nxb Giáo dục Hà Nội, 1961, tập II. Đoạn kết thúc về Bình Định, tr. 215.

(58) Ba Su, xem Aix F 64-22-315. Báo cáo của Brière gửi Toàn quyền ngày 27/1/1892, và ngày 21/3/1892. Một cuộc thám sát tại vùng thượng lưu của một chi nhánh sông Cà Lồ cho thấy vùng này được bảo vệ, khi chiếm được một cái đồn ở đây người ta lại thấy có những xưởng thợ rèn và thợ đúc (tháng 7/8/1891). Vào đầu năm 1892, Ba Su bị bắt. « Đây không phải là một kẻ kích động tầm thường, với trí thông minh, tư chất có học vấn, vẻ bề ngoài cao nhã đã làm cho ông đứng trên những thủ lãnh nghĩa quân thông thường. Đây là một viên quan có « nòi » mà do tham vọng hoặc có thể do một thứ chủ nghĩa yêu nước không thể hiểu được đã làm cho ông trở thành một kẻ phiến loạn không thể hòa giải được ». Ông có « một ảnh hưởng quan trọng đối với một phần lớn dân chúng. Ông không ngừng kích động đồng bào của ông nổi dậy, tìm cách tập hợp họ lại thành những đơn vị quân sự, ban cấp cho họ ngạch bậc, vũ khí, ông chỉ thích bảo lưu lịch Hàm Nghi. Viên thủ lãnh này có thể thành công trong việc gây ra một phong trào chung ở những tỉnh Nam Trung Kỳ ».

(59) SHA. Carton 7: Báo cáo của tướng Tổng tư lệnh ngày 20/9/1887. « Tình hình rất khả quan, người ta có thể trù-liệu rút những đạo quân đóng ở Bình Định và Phú Yên để chiếm tỉnh Khánh Hòa và Bình Thuận mà cho đến nay vẫn do Nam kỳ chiếm đóng ».

(60) Melle Lemire — « Une excursion au Quảng Bình » 1890.

(61) Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận: « Lịch sử Cận đại Việt Nam ». NXB Giáo dục, Hà Nội, 1961, tập II, tr. 214.

(62) AOM Aix F 64. N° 11.926.

(63) nt N° 11.929.

(64) Melle Lemire — « Excursion à travers la province de Bình Định ». 1890.

(65) AOM Aix. N° 11.929.

(66) « Đại Nam thực lục — chính biên ». Tập XXXVII.

Đệ lục kỷ I (1885 — 1886). NXB Khoa học xã hội — Hà Nội, 1977, tr. 320.

(67) Aix 11.926. Lộc gửi cho Pardon, ngày 22/11/1886, về Mai Xuân Thưởng: « đó là con của quan Bố chánh Tín đã quá cố ».

(68) SHA. Carton 6. Báo cáo của Jamont, ngày 22/8/1886.

(69) Baille — « Souvenirs d' Annam ». SHA. Báo cáo của Tổng tư lệnh ngày 22/8/1886: « Một thủ lãnh tự xưng là vua ở Quảng Nam ».

+ Như trên, báo cáo ngày 30-1-1887 : « Hiệu đã thành lập một vương quốc độc lập »

(70) Aix 10.503. Annexe số 6 và số 16.

TÌNH HÌNH CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở NƯỚC TA THẾ KỶ XVIII

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Đã từ lâu, thế kỷ XVIII ở nước ta được giới sử học gọi là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân. Quả vậy, từ cuối thế kỷ XVII, lẻ tẻ các cuộc khởi nghĩa nông dân đã bùng nổ. Tiếp đó, từ những năm 30 của thế kỷ XVIII, cả một phong trào nông dân rộng lớn bùng lên, bao trùm cả Đàng Ngoài. Cuộc chiến đấu quyết liệt chưa dứt hẳn vào những năm 60 thì những triệu chứng của một phong trào nông dân mới đã nảy sinh và lần này, không chỉ riêng ở Đàng Ngoài. Năm 1771, sau một thời gian tập hợp lực lượng, cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn nổ ra ở Đàng Trong, nhanh chóng bao trùm lên cả nước, đốt cháy toàn bộ lâu đài phong kiến mấy trăm năm của các dòng họ Lê, Trịnh, Nguyễn.

Cuộc chiến tranh nông dân rầm rộ và kéo dài đã phản ánh một sự chuyển mình sâu sắc của xã hội phong kiến Việt Nam. Để nghiên cứu, xác định tính chất của sự chuyển mình đó cũng như của vai trò các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nông dân ở thế kỷ XVIII, chúng ta không thể không đi sâu tìm hiểu tình hình chế độ ruộng đất — cái nền của chế độ phong kiến.

Có thể nói, giới sử học chúng ta chưa chú ý đầy đủ đến vấn đề ruộng đất ở thời điểm lịch sử này. Các bộ lịch sử chung, các bài nghiên cứu về khởi nghĩa nông dân chỉ mới dừng lại ở một vài nhận xét của người đương thời về chế độ ruộng đất. Sự hiểu biết đó dễ dàng ảnh hưởng đến sự đánh giá của các nhà sử học về tính chất kinh tế — xã hội của nước ta nói chung cũng như dễ dàng tạo nên quan niệm xem nặng vai trò của các nhân tố sinh thái học đối với sự phát triển lịch sử.

Sự thực thì nguồn sử liệu về ruộng đất ở giai đoạn này không phong phú lắm, tuy có hơn các giai đoạn trước. Cuộc đấu tranh xã hội quyết liệt và dai dẳng đã làm mất mát đi hầu hết những tư liệu cần thiết cho việc nghiên cứu đề tài này. Không còn một tập điền bạ nào. Thậm chí, không còn một số liệu về tổng diện tích ruộng đất công tư nào, ngoài số liệu về ruộng đất vùng Thuận, Quảng ghi trong *Phủ biên tạp lục*. Tính chính xác của các nhận định, dĩ nhiên, bị hạn chế. Song, do tầm quan trọng của vấn đề, chúng tôi thấy cần phải nghiên cứu nó để hiểu nó một cách cụ thể hơn trên cơ sở những tư liệu đã phát hiện được.

Ở đây, trong khuôn khổ một bài tạp chí, chúng tôi xin phép chỉ trình bày một số nét cơ bản nhằm làm rõ các yêu cầu đặt ra ở trên. Nội dung trình bày gồm ba phần:

— Tình hình ruộng đất ở Đàng Ngoài trong nửa đầu thế kỷ XVIII.

— Tình hình ruộng đất ở Đàng Ngoài từ giữa thế kỷ XVIII đến trước phong trào Tây Sơn.

— Tình hình ruộng đất ở Đàng Trong trước phong trào Tây Sơn (1).

I — TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở ĐÀNG NGOÀI TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVIII

Những sự kiện lớn của xã hội phong kiến Việt Nam ở các thế kỷ XVI — XVII đã dẫn đến chỗ làm nổi rõ các đặc điểm của chế độ ruộng đất ở Đàng Ngoài và ở Đàng Trong thế kỷ XVIII.

Ở Đàng Ngoài, hai bộ phận ruộng đất chính thuộc sở hữu Nhà nước và thuộc sở hữu tư nhân vẫn tiếp tục tồn tại và tác động lẫn nhau.

---

(1) Tình hình ruộng đất thời Tây Sơn xin xem bài của tác giả — *Nghiên cứu lịch sử* số 6 năm 1978.

1. Tình hình ở bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước.

a) Vào thế kỷ XVIII, nhà nước Lê – Trịnh vẫn còn quản lý trực tiếp một bộ phận ruộng đất đáng kể, bao gồm:

– Ruộng quân, ruộng Hộ, ruộng Cung (thuộc các Bộ).

– Thuộc điền và ruộng cung tiến (do tư nhân cúng cho vua, như ruộng ở các xã Lạc Trường, Đặng Xá thuộc huyện Kim Bảng và ở xã Chân Ninh thuộc huyện Nam Ninh – Hà Nam Ninh).

– Ruộng đồn điền (như sở Quán La, sở Yên Duyên thuộc Hà Nội, sở Chỉ Ngại thuộc Hải Hưng).

– Ruộng nội diện (được nhà nước giao cho các điện Huy văn, tự Thái bộc trực tiếp quản lý) và một số điền trang ở Thanh Hóa.

Theo quy định của phủ Chúa năm 1625 «thuế ruộng của điện Huy văn và tự Thái bộc do bản quan thu nộp như lệ». Theo quy định năm 1722, «khi mùa lúa chín, phàm việc gặt hái ở các thuộc diện, ruộng cung tiến, đập lúa, vò lúa, phơi phóng và chứa thóc vào kho đều trách cứ vào dân các xã thuộc huyện sở quản phải làm rồi miễn trừ cho khỏi phải đóng tiền bài biểu và tiền tế lễ»(2)

b) Ruộng đất công làng xã vẫn là bộ phận chiếm diện tích lớn và có ý nghĩa quan trọng nhất đối với nhà nước. Như chúng ta đều biết, từ thế kỷ XV, nhà nước phong kiến trung ương đã cố gắng kiềm soát bộ phận ruộng đất này một cách trực tiếp, lấn át hẳn quyền hạn của làng xã. Ở các thế kỷ XVI – XVII, sự chi phối của nhà nước càng chặt chẽ hơn. Điều này biểu hiện rõ rệt trong chính sách cấp ruộng cho quân lính. Từ thời Mạc (tức là từ 1527) chế độ ngụ binh ư nông đã phá sản. Để xây dựng một đạo quân trung thành với dòng họ, nhà Mạc đặt ra chế độ lộc điền đối với binh sĩ. Chính sách ưu đãi đối với quân lính được tiếp tục ở các triều đại sau. Điều lệnh «cấm binh lính chiếm lạm quan điền» ban hành năm Vĩnh Thọ thứ 2 (1659) ghi: «Binh lính Thanh, Nghệ đồng tại kinh kỳ, các doanh trong ngoài cũng như các thuyền đội và binh lính đồn trấn các doanh, thuyền đội được cấp quan điền bản xã làm khẩu phần thì chiếu số ruộng quan ở bản xã nhiều ít mà cùng chia đều, không được lạm chiếm lấy phần nhiều. Còn lại bao nhiêu giao cho bản xã chia đều cày cấy nộp thuế như lệ...» (3). Trước đó ít lâu, năm 1655, chúa Trịnh đã ban chính sách cấp ruộng tử tuất cho quân sĩ như sau:

Cai đội tử trận được cấp 20 mẫu quan điền.
Chánh đội trưởng, đội trưởng được cấp 15 mẫu quan điền.
Binh đinh tử trận được cấp 5 mẫu quan điền.

Chính sách này được nhắc lại năm 1707(4), mở đầu cho một sự tấn công mạnh hơn nữa của nhà nước vào bộ phận ruộng đất công làng xã. Năm 1722, nhân việc tuyển lựa quân 4 trấn (ngoại binh hay nhất binh) phủ chúa ban hành một quy chế mới về ruộng khẩu phần cho loại này. Quy chế nêu rõ: «trong 4 trấn, xã nào có quan điền thì có thể lấy lính để sung vào đội ngũ, xã nào không có quan điền thì châm chước theo lệ ngạch cũ, khi việc đã xong thì lại cho về làm ruộng.»(5).

Ruộng để cấp «đều lấy ở quan điền còn lại trong xã mà cấp cho theo số lượng. Xã nào không có ruộng công, nếu là ruộng một mùa thì cấp cho tiền và gạo theo như lệ cấp cho ưu binh đóng ở 4 trấn»(6). Lệ cấp như sau:(7)

Loại	Số ruộng cấp một mùa hoặc hai mùa, mẫu	mẫu
Nhất binh, hầu xe, hầu bếp, tình nguyện	6 mẫu	5 mẫu
Quân hiệu theo hầu, chèo thuyền lành nghề	7 –	6 –
Lính cơ, lính đội, lính thuyền các doanh	6 –	5 –
Lính tùy hậu, nội thủy, nội trù, ưu cục, lý hình, bã lệnh	6 –	4 –

Năm 1728, phủ chúa định rõ lại lệ quân cấp ruộng khẩu phần cho nhất binh 4 trấn và phủ Trường Yên như sau: Đất bãi và ruộng hạng nhất cấp mỗi người 5 mẫu, ruộng hạng nhì thì cấp mỗi người 6 mẫu, ruộng hạng 3 thì 7 mẫu/người. Chỗ nào không thành ruộng thì đình cấp. Nếu theo lệ đã được cấp đến 10 mẫu rồi thì không được cấp thêm nữa(8).

Dự đoán số lính đương thời khoảng 5 – 6 vạn (loại nhất binh), mỗi người trung bình được cấp 6 mẫu ruộng thì tổng diện tích ruộng công (quan điền) dùng để cấp sẽ lên đến 30 – 35 vạn mẫu. Ở đây, chúng ta chưa kể đến 4 – 5 vạn ưu binh Thanh, Nghệ được cấp ruộng khẩu phần ở quê nhà. Tình hình đó, khiến cho năm 1739 phủ chúa phải kêu

---

(2) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T. II, Nxb Khoa học xã hội, 1975, tr. 60.

(3) Lê triều chiếu lệnh thiện chính

(4) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.XVI, Nxb Sử học, 1960, tr. 81

(5), (6), (7) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T.II, Nxb Khoa học xã hội, 1975, tr. 20, 53, 54

(8) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T. II, tr. 157

lên: «Từ năm Nhâm Dần (1722) tuyển lính, số quân tuy tăng lên, nhưng cũng chẳng giúp gì cho công việc thiết thực. Hơn nữa, đem ruộng công cấp cho lính thành ra nông dân không có gì để sinh nhai»(9).

Bên cạnh đó, phủ chúa còn lấy ruộng công làng xã để cấp cho sứ thần. Lệ cấp ban hành năm 1724 như sau:

Cấp bậc	Số ruộng cấp	Trong đó	
		được cày	chỉ thu thuế
Chánh sứ	50 mẫu	10 mẫu	40 mẫu
Phó sứ	45 —	10 —	35 —
Nội sai	10 —	10 —	
Thông sự, Lương y	10 —	10 —	
Tùy nhân	10 —	10 —	

Thời hạn được hưởng là 16 năm.

Thông thường cứ 3 năm có một kỳ sang sứ Trung Quốc. Số người cử đi là: 1 hoặc 2 chánh sứ, hai phó sứ, 3 thông sự, 2 lương y, 2 nội sai, 10 hoặc 14 tùy nhân. Dĩ nhiên, những người này còn được cấp các thứ khác như quần áo, tiền bạc... (10)

Cùng năm đó, chúa Trịnh đặt qui chế ban cấp ruộng lộc cho các quan lại về hưu, gọi chung là ruộng huệ dưỡng: (11).

Phẩm trật	Số ruộng	Phẩm trật	Số ruộng
Nhất phẩm	25 mẫu — 30 mẫu	Lục phẩm	10 mẫu
Nhị phẩm	20 — — 25 — —	Thất phẩm	9 —
Tam phẩm	15 — — 20 — —	Bát phẩm	8 —
Tứ, Ngũ phẩm	10 — — 15 — —	Cửu phẩm	7 —

Năm 1741, do những nạn đói lớn liên tiếp hoành hành, số hộ khẩu bị giảm sút, phủ chúa bỏ lệ cấp dân tùy hành (để lấy tiền) cho các quan văn và thay bằng lệ cấp ruộng công làng xã. Qui chế như sau:

Phẩm trật	Số ruộng	Phẩm trật	Số ruộng
Nhất phẩm	45 mẫu	Tứ phẩm	30 mẫu
Nhị phẩm	40 —	Ngũ phẩm	25 —
Tam phẩm	35 —	Lục, Thất, Bát phẩm	20 —

Riêng các quan lại xuất thân khoa bảng loại cao thì được cấp thêm:

Trạng nguyên thêm 20 mẫu
Bảng nhãn, Thám hoa thêm 15 mẫu
Hoàng giáp — — 5 mẫu (12).

Ước tính trong nửa đầu thế kỷ XVIII, nhà Lê—Trịnh có khoảng 3.500 viên quan dân sự các cấp (loại được hưởng ruộng lộc) và trung bình một viên quan được cấp 25 mẫu, chúng ta thấy nhà nước phải lấy của các làng xã một số ruộng công khoảng 8 — 9 vạn mẫu.

Bên trên mới là bộ phận ruộng công làng xã bị lấy cấp cho quan lại theo quy chế. Cũng như các triều vua thời Lê sơ phủ Chúa còn dùng ruộng công để ban thưởng cho các công thần, gia đình có công và cấp cho các đền chùa. Chẳng hạn, riêng một dòng họ Đinh ở Hàm Giang (Cẩm Bình — Hải Hưng) chúng ta đã thấy trong khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII được phong:

Lộc quận công Đinh Văn Tả 300 mẫu ruộng tế thế nghiệp
Hiền quận công Đinh Văn Vĩ 100 — —

(9) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVII, Nxb Sử học 1960, tr. 36.

(10) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. II, T. IV, Nxb Sử học, 1961, tr. 75, 175.

(11) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. II, tr. 75

(12) Lê Quí Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học, 1963, tr. 158 — 159 — *Cương mục* T. XVIII, tr. 10 chép: Nhất phẩm 50 mẫu, sau đó cứ mỗi bậc rút bớt 5 mẫu.

Hưng thái công Đinh văn Cống 50 — — [13]

Hoặc như trước đó, năm 1674, Từ quận công Nguyễn Quốc Trinh bị ưu binh giết, được phủ chúa cấp 95 mẫu ruộng tế và lục dụng cơm cháu [14]. Gia đình họ Nguyễn Khuê (tổng Thái Giám) còn giữ được 2 tờ lệnh chỉ của Ân Đô vương Trịnh Cương, ghi năm Vĩnh Thịnh 6 (1710) thưởng tất cả 20 mẫu ruộng quan ở bản xã và các nơi khác [15]. Theo *xã chí* xã Gia Phúc (Thượng Phúc—Hà Sơn Bình) đời Thịnh Đức (1653 — 1657) Hộ phiên lấy 50 mẫu quan điền ở 3 xã Gia Phúc, Hoàng Phúc và Thượng Phúc «tái cung làm ruộng tam bảo của chùa Pháp Vũ» [16] v.v... Việc sử dụng ruộng quan đôi khi cũng khá tùy tiện, chẳng hạn nhân việc tham tụng Lê Anh Tuấn khẩn hoang được nhiều đất ở phường Quảng Bá (Hà Nội) Trịnh Cương đã lấy 16 mẫu ruộng quan ở hai xã Trạch Mi và Mai Văn đổi để xây phủ đệ [17]. Ngoài ra, năm 1722, chúa Trịnh còn đặt chế độ cấp ruộng học cho các trường:

Trường Quốc học	60 mẫu
Trường Phủ lớn	20 mẫu
Trường Phủ vừa	18 mẫu
Trường Phủ nhỏ	16 mẫu [18].

Tất nhiên, chủ trương cắt giảm ruộng đất thế nghiệp của các công thần khai quốc vào năm 1672 có làm tăng thêm số ruộng thuộc sở hữu nhà nước, nhưng không vì thế mà bộ phận ruộng đất công làng xã không bị thu hẹp lại rất nhiều. Ngoài số ruộng đã đem phân cấp nói trên, phần còn lại được giao cho làng xã chia cho nông dân theo phép quân điền.

c — Chính sách quân điền năm 1711: Theo nhận xét của phủ chúa thì trước vốn đã có lệ quân điền rồi nhưng do «các chức sắc từng thời đại có sự thay đổi khác nhau, đến nỗi làm cho những kẻ thừa hành thường theo ý riêng, làm càn bậy», chúa Trịnh hạ lệnh châm chước lệ cũ thời Hồng Đức mà ban hành lại. Chính sách mới gồm 10 điều và một qui chế phân phối cụ thể theo phần, qua đó chúng ta thấy nổi lên một số nét quan trọng sau đây: [19].

— Trước kia, bọn «quyền cai thủ dịch» trong làng «đảo lộn ngôi thứ», không chia đúng lệ, do đó phải kiểm tra lại, ghi chép đúng.

— Trước kia, vì nhiều lý do, ruộng công bị đem cầm đợ nhiều, bây giờ quan phụng cấp phải thu hết về «cho chủ mua được xuất trình văn khế và trừ đi mỗi mẫu 2 quan tiền quí, nếu số tiền trừ chưa hết thì cho phép quan phụng cấp chia làm 2 kỳ thu lấy, tiền trả lại cho chủ mua đợ». Ngoài ra «dân xã nào, nếu có ruộng ẩn lậu là bao nhiêu thì cũng cho phép gộp vào để chia cấp, theo từng hạng ruộng mà miễn thuế như cũ».

— Điều 9 qui định «về việc quan viên được cấp ruộng, theo như chế độ cũ, nhưng hễ viên quan nào theo chức tước phẩm trật đã được cấp dân lộc và điền lộc rồi thì cũng đình việc cấp thêm ruộng». Về mức phân cấp thì người đứng ở hàng cuối cùng của các phẩm hàm được hưởng 9 phần. Những sắc mục chưa có phẩm, chức thì được cấp ruộng từ 8 phần rưởi trở xuống.

— Ai đã có ruộng tư của mình hoặc của vợ đã đủ phần rồi thì đình việc cấp thêm. Cha con ở với nhau đã có ruộng tư nhiều rồi thì không cấp cho cha nữa, còn con thì tùy loại mà cấp.

— Theo quy chế chia phần cụ thể thì dân đinh bình thường và các hạng dân khác chỉ được chia từ 4 phần trở xuống mà thôi.

Cũng cần thấy thêm một số điểm khác nữa. Trong phép quân điền có ghi: «Dân xã nào có ruộng công và đất bãi mà từ trước đến giờ không có thể lệ quân cấp thì cứ để cho xã ấy được theo tục lệ, chiếu thứ bậc mà chia nhau cho khỏi lôi thôi sinh sự». Ngoài ra «đối với dân đinh bắt đầu được ăn ruộng từ 18 tuổi hay từ 20 tuổi thì nhất thiết theo tục dân» và nếu «vì quan dịch nặng nề, bức bách» thì cho phép được bán ruộng công, nhưng người mua phải theo sổ nộp thuế và xã có quyền chuộc lại. Phép quân điền năm 1711 cũng định rõ «các xã liệt vào hạng chế lộc, ngụ lộc và tự sự thì cho phép viên quan cai thu chi cấp cho dân xã nào đến lượt đáng được cấp» [20].

Chính sách quân điền năm 1711, một mặt cố gắng thu hẹp diện được cấp ruộng công—từ quan lại đến nhân dân, mặt khác thể hiện sự ưu tiên rõ rệt cho tầng lớp làm công cho nhà nước. Theo qui chế thì hầu hết ruộng đất

---

(13) Theo *Đinh tộc thế phả* và *Hàm giang danh tướng liệt truyện*.

(14) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, T. III, Nxb Khoa học xã hội, 1971, tr. 218.

(15) Theo *Nguyễn thị gia phả thực lục*.

(16) Theo *Xã chí xã Gia Phúc*, h. Thượng Phúc, Hà Sơn Bình.

(17) Theo *Lê tộc phả ký*.

(18) Cao Lãng *Lịch triều tạp kỷ*, T. II Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 58.

(19) Những nét nổi bật sau đây được viết theo *Lịch triều tạp kỷ* (T. I) của Cao Lãng và *Quốc triều điều lệ điền chế cấp điền thổ sự*.

(20) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T. I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 189.

công được đem chia trước cho các chức viên có phẩm trật (9 phần đến 11 phần), sau đó cấp cho binh lính các loại rồi còn thừa mới cấp cho dân đinh. Thông qua chính sách quân điền năm 1711 chúng ta thấy rõ nhà nước đang sử dụng quyền sở hữu của mình về ruộng đất công làng xã trong hoàn cảnh ruộng tư đã chiếm ưu thế. Những dân đinh có ruộng tư của mình, của vợ đã đủ cày đều không được chia ruộng công. Chính sách cũng khẳng định quyền hành về kinh tế của những quan lại được cấp xã dân lộc (ngụ lộc, chế lộc, tự sự). Đây là một chế độ được ban hành rộng rãi ở các thế kỷ XVII–XVIII. Theo nhận xét của Lê Quý Đôn, các quan võ « tùy theo cấp bậc mà được ban từ 2,3 xã đến 7,8 xã dân lộc, đôi khi lấy tiền ở kho công để cấp » ([21]), còn quan văn được cấp từ 1 xã đến 2, 3 xã tự sự và một số xã ngụ lộc tương tự. Lê Quí Đôn cũng đã so sánh chế độ này với chế độ thực phong đời Đường ở Trung Quốc ([22]). Trường hợp đặc biệt, số xã dân lộc này có thể lên đến trên 10. Chẳng hạn, năm 1710, Ứng quận công Đặng Đình Tướng xin về hưu được triều đình ban 100 lính theo hầu, 6 xã dân ngụ lộc và 14 xã dân chế lộc ([23]). Chế độ ban cấp này tuy chủ yếu bằng tiền và thóc, song đã hạn chế rất nhiều quyền hạn của làng xã đối với ruộng công.

Tuy nhiên, chính sách quân điền năm 1711 cũng còn để lại cho xã một số quyền hạn nhất định, thậm chí tôn trọng tục lệ của các làng về một vài điểm nào đó. Hơn nữa, khi cho phép người được cấp ruộng công có quyền bán đợ nó đi trong trường hợp bức bách với điều kiện người mua vẫn phải nộp tô thuế cho nhà nước, chính quyền Lê–Trịnh đã mở lối thoát cho sự nhũng nhiễu của bọn cường hào, địa chủ địa phương. Dĩ nhiên, xét về một mặt khác, điều này là một biểu hiện của chế độ sở hữu phong kiến hậu kỳ. Kết quả là, như nhận xét của người đương thời, ruộng đất công ở làng xã phần lớn bị bọn cường hào, lý dịch lũng đoạn. Thông sức của Ngự sử đài năm 1719 viết : « Trong các xã thôn còn có những bọn sâu mọt... phàm họp nhau ăn uống, mỗi lần hao hụt tiền gạo, thấy mọi người có ý chán nản thì chúng liền tự tiện bán ngôi thứ trong xã và cầm đợ ruộng công lấy tiền, thác cớ chi tiêu việc kiện, chi tiêu ba bốn phần, còn 6, 7 phần thì vào túi riêng của chúng » ([24]). Theo lời khải của Bùi Sĩ Tiêm năm 1731 « Và ruộng công... thì những người không nộp dung, điệu nhận hết ruộng tốt, người chịu nặng thuế má, dao dịch chỉ được loại ruộng thừa thẹo, gầy xấu mà thôi » ([25]).

Như vậy, ở nửa đầu thế kỷ XVIII, mặc dầu ruộng đất công đã bị thu hẹp rất nhiều, chính quyền Lê – Trịnh vẫn ra sức lũng đoạn nó, lấy nó để cấp cho các quan lại và binh sĩ. Phần còn lại, nhân dân lao động bình thường cũng không được hưởng dụng một cách đầy đủ như qui chế. Nó đã bị bọn hào lý, « quyền cai thủ dịch » lũng đoạn. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, ngay từ giữa thế kỷ XVII, chính quyền Lê – Trịnh đã chủ trương hạn chế số ruộng lộc, ruộng thế nghiệp được phép cày cấy ở bản xã xuống 10 mẫu, nhằm giúp làng xã quản lý bộ phận ruộng công của mình, hạn chế nạn « chiếm công vi tư ».

2. Tình hình ruộng đất thuộc chiếm hữu riêng của làng xã.

Từ những thế kỷ trước, bên cạnh loại ruộng đất công khẩu phần, làng xã đã giữ được một số ruộng đất riêng. Trải qua các thế kỷ XVI – XVII, do chiến tranh liên miên, ruộng đất và cư dân các làng xã bị xáo trộn nghiêm trọng. Xuất hiện các loại ruộng xâm canh hay phụ canh, ruộng ký tại. Xuất hiện loại dân ngụ cư, được nhà nước gọi chung là « khách hộ ». Bên cạnh đó, với những cuộc khẩn hoang tích cực, hình thành những làng tư hữu hoặc chiếm xa với nửa số là ruộng đất tư. Tính chất dòng họ và khép kín lâu đời của các làng nông nghiệp cổ truyền được thu dúc lại dưới hình thức hương ước và những dòng họ lớn tìm cách tự tổ chức lại thành một thế lực riêng nhằm gìn giữ những quyền lợi riêng của mình. Nảy sinh cuộc đấu tranh giữa các thế lực cổ truyền trong làng xã với các nhân tố mới, ngụ cư, xâm canh. Trong cuộc đấu tranh này, đại biểu cho các thế lực cổ truyền thực chất là các hào lý, địa chủ phong kiến địa phương. Chúng muốn bảo vệ quyền thống trị trong làng xã và quyền hưởng thụ, mua bán toàn bộ ruộng đất công, tư trong làng. Với yêu cầu đó, chúng hạch sách những người xâm canh, loại trừ các khách hộ ra khỏi danh sách đinh làng, chấp chiếm cả ruộng đất của các công thần nhà Lê. Dĩ nhiên, nhà nước Lê – Trịnh phải nhân nhượng chúng một phần. Song, nhìn chung, nhà nước thừa nhận thực trạng đã có và củng cố nó để duy trì an ninh xã hội và bảo vệ những nguồn bóc lột của mình.

Mất ruộng đất công khẩu phần, làng xã được bù lại một số ruộng đất đáng kể do các quan lại, quí tộc, nhà giàu cúng, tặng. Với

(21), (22) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học 1963 tr. 159, tr. 170.

(23) Theo Đặng gia phả ký.

(24) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III Nhà xuất bản Sử học 1961, tr. 103.

(25) *Hậu Lê thời sự ký lược*.

sự phát triển của các đình làng, vừa với tư cách nơi hội họp công cộng vừa với tư cách đền thờ công cộng, chế độ mua hậu phật chuyển một phần thành chế độ mua hậu thần. Ở thế kỷ XVIII, với tục mua và thờ hậu thần ở đình, làng xã đã nhận được khá nhiều ruộng đất, có thể tạm gọi thuộc chiếm hữu tập thể làng xã. Hàng ngàn tấm bia hậu thần còn lại ở Viện Thông tin khoa học xã hội hiện nay đã chứng tỏ điều đó. Trong số này, có đến 150 trường hợp cúng ruộng từ 5 mẫu trở lên. Sau đây xin nêu vài dẫn chứng (26):

Tên và chức tước	Năm	Xã, huyện	Số ruộng	Số thóc	Số tiền
Tổng thái giám Tác quận công (họ Phạm)	1713	Lại An—Đan Phượng	16 mẫu		616 quan tiền cổ, 1 dật bạc, 1 dật vàng.
Nghi quận công Phạm Cự	1747	Xuân Tảo—Từ Liêm	20 —		24 hốt bạc
Tổng thái giám Nguyễn Đình Khuê	1738	Gia Thụy — Gia Lâm	hơn 18 mẫu		2.800 quan
Thiếu giám Đỗ Nhân Tăng	1720	Mai Thôn — Kim Anh	103 sào		800 quan, 4 dật bạc
Quận công Giáp Đăng Luân	1724	Quyết Dương — Yên Dũng	10 mẫu		500 quan, 100 lạng bạc
Tổng thái giám Đỗ Nguyễn Thụy	1734	Nội Duệ — Tiên Sơn	11 —		200 quan
Lộc quận công Hoàng Công Phụ	1739	Quế Trạo — Hiệp Hòa	10 —		300 quan, hơn 50 lạng bạc

Mấy trường hợp dẫn ở trên chủ yếu là các hoạn quan cúng trên 10 mẫu ruộng và khá nhiều tiền. Theo các lái buôn phương Tây, trong triều đình Lê — Trịnh thời Trịnh Giang có đến 400, 500 hoạn quan, có nghĩa là có thể hàng trăm làng đã được cúng một số ruộng đáng kể để chi dùng riêng (sau khi đã chi phí vào việc thờ cúng). Một số làng đã được cúng, riêng trong nửa đầu thế kỷ XVIII, trên 30, 40 mẫu ruộng như vậy. Chẳng hạn, xã Lại An được cúng tất cả khoảng 47 mẫu 6 sào ruộng hậu, xã Xuân Tảo cho đến giữa thế kỷ XVIII có ít nhất 44 mẫu 4 sào ruộng hậu, xã Phú Hào, huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa) được quận công Lê Thời Hải tặng một lúc 50 mẫu ruộng, xã Hoa Chiểu, huyện Tiên Lữ (Hải Hưng) được bà Ngô Thị Hương cúng 42 mẫu ruộng v.v.. (27) Theo các bia tương ứng, số ruộng nói trên được chia đều cho các dân trong xã cày cấy, lưu truyền, đời đời không thay đổi.

Sự phát triển của loại ruộng thuộc chiếm hữu tập thể làng xã đã tách bớt một số ruộng tư ra khỏi vòng nộp thuế cho nhà nước (theo qui định năm 1723, mọi loại ruộng công, tư đều phải nộp thuế cho nhà nước), ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập chung, do đó, năm 1728 chúa Trịnh đã thêm vào phép thuế: «Những ruộng hậu thần, hậu phật, tế điền, kỵ điền đều theo mức thuế mỗi mẫu nộp 2 tiền »(28).

Ngoài ra, vẫn tồn tại một số xã có ruộng công nhưng không bị buộc phải chia theo phép quân điền của nhà nước. Ngoài quy định năm 1711 đối với các xã vốn chưa hề theo lệ quân cấp, năm 1722, phủ chúa còn quy định thêm: «phàm các xã, hễ ruộng công và đất bãi đã đo đạc thực sự rồi, các ruộng khẩu phần của công thần, sứ thần, ngụ lộc và ruộng khẩu phần của nhất binh đã được cấp theo thể lệ qui định rồi, nếu xã nào tình nguyện quân cấp thì cho phép viên quan xét việc ấy cứ chiếu theo chế độ quân điền và thể lệ đã qui định mà tính » (29). Việc mở rộng diện tích ruộng đất thuộc sở hữu làng xã không có nghĩa là sự phục hồi những quan hệ xã hội xa xưa, vì như trên đã nói, làng xã giờ đây đã bị bọn «hào cường giảo hoạt» lũng đoạn.

3. Sự phát triển mạnh mẽ của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Cho đến cuối thế kỷ XVII thì sự phát triển

(26) Theo các bia Hậu thần ở các xã tương ứng.

(27) Theo các bia hậu thần ở các xã tương ứng.

(28) Phạm Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, T. IV. Nhà xuất bản Sử học, 1961. tr. 59

(29) Cao Lãng, Lịch triều tạp kỷ, T.II... tr. 77

của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất kiểu địa chủ đã ảnh hưởng to lớn đến thực trạng của chế độ ruộng đất ở Đàng Ngoài. Năm 1694, trong 7 điều qui định về lệ khám xét, kiện tụng được phủ chúa ban hành đã có 3 điều nói về tệ tranh chiếm ruộng đất. Năm 1717, phủ chúa lại truyền cho các ty Thừa, Hiến các xứ rằng: Hai bên tranh nhau, ruộng đất còn ở trong thời kỳ khám xét... Thế mà... một bên đã đem chỗ ruộng đất đang tranh nhau đó bán chạy cho nhà quyền quý có thế lực, nhờ đó để hiếp đoạt người đang đi kiện với mình » (30).

Việc mua bán ruộng đất rất phổ biến. Nguồn sử liệu bia ký và gia phả cung cấp cho chúng ta hàng trăm các trường hợp mua ruộng đất từ 2 – 3 mẫu đến 40, 50 mẫu. Chẳng hạn, năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) Ứng quận công Đặng Đình Tướng bỏ tiền mua một lúc 50 mẫu ruộng ở xã Đông Tiến huyện Phú Xuyên (Hà Sơn Bình) (31). Năm Long Đức thứ 3 (1734) nhà họ Phan mua một lúc 37 mẫu ruộng ở huyện Can Lộc (Nghệ Tĩnh) (32); trong mấy chục năm đầu thế kỷ XVIII, nhà họ Đỗ được thái phi của chúa cho tiền mua gần 100 mẫu ruộng làm tư sản (33); năm 1710 hoàng thân Lê Duy Cơ mới 18 tuổi đã mua hơn 19 mẫu 5 sào ruộng, một số cúng cho hội Tư văn làng Tây Tựu (Từ Liêm – Hà Nội) (34); năm 1694, bà Tưởng Thị Chợ, không có con đã bỏ tiền mua 32 mẫu 2 sào ruộng trong huyện Thanh Oai (Hà Sơn Bình) cúng cho chùa Hưng Phúc (35) v.v...

Sự phát triển mạnh mẽ của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã buộc nhà nước phải chú ý đến quyền lợi của hàng ngũ quan lại, không phải chỉ cấp ruộng lộc cho họ mà còn miễn thuế ruộng tư cho họ. Năm 1724, khi thực hiện chủ trương đánh thuế ruộng tư, phủ chúa đã phải miễn thuế ruộng tư cho các quan theo phẩm trật như sau:

Nhất, Nhị phẩm	được miễn thuế	25 mẫu ruộng tư.
Tam, tứ phẩm	được miễn thuế	20 — — —
Ngũ, lục, phẩm	— — — —	15 — — —
Thất, bát phẩm	— — — —	10 — — —
Cửu phẩm	— — — — — —	5 — — — (36)

Các quan nhân trong cung và các tông phụ có quan hàm được chiếu theo thứ, bậc, phẩm trật mà miễn thuế gấp 2 lần số ruộng đã qui định của loại trên. Số ruộng tư thừa ra phải nộp thuế theo lệ. Ngược lại, nếu không có đủ con số đó thì nhà nước sẽ ban tiền phụ cấp. Các quan lại nhàn tản hay đã về hưu, từ tứ phẩm trở lên, được miễn thuế một nửa số ruộng qui định ở trên (37). Trong hoàn cảnh mà chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đang giữ ưu thế, những viên quan chưa có đủ số ruộng tư như qui chế dĩ nhiên sẽ tìm mọi cách để mua cho đủ, vì như vậy có lợi hơn.

Tình trạng tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ đạt đến đỉnh cao. Hàng loạt những trận đói lớn xảy ra vào cuối thế kỷ XVII – đầu thế kỷ XVIII và sau đó đã là những dịp tốt cho giai cấp địa chủ hoành hành, cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Nhận xét về sự phát triển đột xuất của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất trong tầng lớp thường dân, Lê Quí Đôn viết: « Bà Bối ở Tứ Kỳ (Hải Hưng), Hương Trật ở Đường An (Hải Hưng), huyện Lân ở Thiên Bản (Hà Nam Ninh), cống Trung ở Thanh Quan (Thái Bình) năm Chính Hòa 20 (1699), người nào cũng khởi gia giàu dữ, vàng bạc, tiền, thóc kể có ức vạn, đất nhiều, ruộng tốt ở khắp một phương » (38). Quả đúng vậy, chúng ta thử xem xét một trường hợp trong 4 người nói trên: trường hợp « bà Bối ở Tứ Kỳ ». Bà này quê ở làng Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ nên còn được nhân dân gọi là bà Bối Lạng. Theo bia « *Thái phu Nguyễn thị tư sản chí phú tự sự bi ký* » dựng năm 1720 ở xã, bà Bối chính tên là Nguyễn thị Thuyết, con nhà nghèo, lấy chồng chịu khó làm ăn mà thành giàu có. Chẳng may, nửa chừng chồng con đều chết, bà ở vậy làm ăn. Vào những năm đói kém, đặc biệt là năm Quí Mùi (1703), trời đại hạn, dân bị đói to, củi quế, gạo châu, Nguyễn thị Thuyết đã bán thóc mua ruộng, cho vay lấy lãi. Chẳng bao lâu, sản nghiệp lên đến hơn 1000 mẫu ruộng, hơn vạn quan tiền, thóc gạo, bò, dê, gà vịt nhiều không kể xiết. Để được thờ phụng sau khi chết, Nguyễn thị Thuyết đã cúng nhà vua 200 mẫu ruộng, cho 4 người con nuôi mỗi người 50 mẫu ruộng, hiến địa phương hàng trăm mẫu ruộng thờ tự. Theo *Hải Dương phong vật chí*, viết vào đầu thế kỷ XIX của Trần Đạm Trai thì « nhà đại giàu có bà Bối Lạng, cúng ruộng tốt cho triều Lê hơn 5000

---

(30) Cao Lãng, Lịch triều tạp kỷ. T.I, Nxb Khoa học xã hội, 1975, tr. 257.

(31) Theo Đặng gia phả ký.

(32) Theo Phan gia thế tự lục.

(33) Theo Đỗ tướng công niên phả.

(34) Quí thai công lưu bi

(35) Hưng Phúc tự tu tạo bi.

(36) (37) Theo Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T. II... tr. 47 *Lịch triều hiến chương* (T. II) chỉ ghi Nhất nhị phẩm được miễn thuế 50 mẫu, Tam tứ phẩm được miễn thuế 45 mẫu. *Cương mục* (T. XVI) ghi: Nhất phẩm được miễn thuế 50 mẫu, từ Nhị phẩm trở xuống, mỗi bậc giảm 5 mẫu.

(38) Lê Quí Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học 1963, tr. 540.

mẫu ruộng ở các huyện Đường An, Thanh Hà, Tứ Kỳ. Nay ruộng ấy hãy còn và đều được ghi là ruộng cung tiến »(39). Có lẽ Trần Đạm Trai đã phóng đại con số lên.

Bên cạnh đó, những địa chủ kiêm quan lại cũng không phải không nổi bật. Chúng ta có thể lấy trường hợp của Thiếu bảo Thạc quận công Lê Thời Hải làm dẫn chứng. Theo tấm bia « *Huệ điền, tứ tiền đẳng số* » dựng năm 1710 ở thôn Đông Trù, xã Phú Hào, huyện Thọ Xuân (Thanh hóa) Lê Thời Hải đã nhân ngày cửu tuần đại khánh, giao lại cho 33 xã, thôn, giáp thuộc Phú Hào, Bất Căng, Thanh An... trong huyện 891 mẫu ruộng và 7.800 quan tiền cổ. Trong đó « tiền thì cho tiêu dùng, còn ruộng thì chia đều luân lưu cày cấy để cúng giỗ hàng năm... lưu truyền vạn đại, không được thay đổi ». Chúng ta biết rằng, Lê Thời Hải là con của Hào quận công Lê Thời Hiến và anh em của Trung quận công Lê Thời Liêu và Trịnh tướng hầu Lê Thời Kính. Như vậy, Lê Thời Hải không phải là người duy nhất sở hữu nhiều ruộng đất, vì bố và anh em đều là những người có công lớn với triều đình Lê – Trịnh.

Trường hợp sở hữu hạng vừa, dĩ nhiên nhiều hơn gấp nhiều lần. Chúng ta có thể dẫn một vài trường hợp sau. Theo bia « Lưu ân di ái chi bi », dựng năm 1726 ở xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm (Hải Hưng) và tập gia phả « *Trương thị qui thích thế phả lược biên* » thì gia đình họ Trương ở đây là một dòng họ lớn, vừa thuộc loại công thần khai quốc của triều Lê vừa thuộc loại ngoại thích của chúa Trịnh. Riêng ruộng phụng thờ do Trương Dự để lại đã lên đến 82 mẫu 7 sào 11 thước, số ruộng của Trương thái phi cúng cho chùa Ba la ở thôn Lê Xá là 21 mẫu(40). Theo bia « *Nguyễn thị Phụ tế điền bi* » dựng năm 1738 ở xã Phù Nguyên huyện Thiệu Hóa (Thanh Hóa) thì bà Nguyễn thị Diệu Phượng, vợ chính của huấn đạo phủ Thiên Quan (Thái Bình) rất giàu, có trên 100 mẫu ruộng, riêng khu nhà ở đã rộng trên 5 mẫu. Theo bia *Phụng sự hậu thần bi ký* dựng năm 1715 ở xã Mỹ Duệ huyện Lương tài (Hà Bắc), Cẩm Thọ hầu Nguyễn Khắc Minh « nhà giàu mà không keo kiệt » cúng xã 35 mẫu ruộng và 450 chuỗi tiền. Theo *Từ An Nguyễn tộc thế phả* vào đầu thế kỷ XVIII, gia đình có trên trăm mẫu ruộng, các cháu gái đều lấy con nhà giàu có.

Dẫn ra một số trường hợp trên, chúng tôi muốn khẳng định rằng vào nửa đầu thế kỷ XVIII, ruộng đất đã tập trung cao độ vào tay giai cấp địa chủ. Nhưng, tình hình không dừng lại ở đây. Tình trạng tập trung ruộng đất còn dẫn đến sự ra đời của các trang trại. Nguồn sử liệu hiện có không cho phép tìm thấy dấu vết một trang trại cụ thể nào của thế kỷ XVII–XVIII. Thông qua luật lệnh của nhà nước, chúng ta biết rằng, đương thời « các nhà quyền quí, thế lực và bọn hào phú nhân chỗ ruộng đất hiện có hoặc nhân dịp những xã dân vì nghèo đói phải xiêu giạt mà mua ruộng đất của họ, chiếm làm của riêng, tự tiện lập thành trang trại rồi chứa chấp những kẻ trốn tránh, dùng làm người ở riêng để cày cấy cho mình »(41). Năm 1711, các đại thần ở Phủ liêu đã dâng khải xin chúa nhắc lại điều luật đời Hồng Đức « cấm quan lại có ruộng đất tự tiện lập làm trang trại, chứa chấp dân đinh trốn tránh » và cho phép « nếu ai đã từng thiết lập trang trại ở một xứ nào rồi thì cho phép tự mình được triệt đi, hạn trong 3 tháng là hết, nếu ai chần chừ cưỡng lại thì cho phép quan hai ty Thừa chính và Hiến sát đến nơi điều tra, xem xét và trình lên, sẽ luận tội theo pháp luật, rồi cứ giao cho trấn quan triệt bỏ trang trại ấy đi để răn những kẻ khinh nhờn phép nước. Nếu viên quan nào hoặc nha môn nào có sự e dè kiêng nể đến nỗi để dân kêu ca tố cáo thì sẽ luận vào tội nặng »(42).

Chế độ sở hữu lớn về ruộng đất kiểu điền trang, trang trại không có điều kiện tồn tại, song sự nảy sinh lại của nó đã khẳng định tình trạng tập trung cao độ về ruộng đất ở nửa đầu thế kỷ XVIII.

Bằng việc thống kê và phân tích khoảng 150 trường hợp cúng ruộng cho làng hay chùa với số lượng từ 5 mẫu trở lên, chúng ta được một số liệu sau đây:

1. Hoạn quan chiếm tỷ lệ 18%
2. Các hậu, phi – – 16%
3. Quan lại từ cấp xã trở lên – 45%
4. Không quan tước – 21%.

Dĩ nhiên trong số này có một vài trường hợp, do hai vợ chồng không có người thừa tự, buộc phải cúng cho làng toàn bộ ruộng đất của mình. Các hoạn quan tuy thuộc trường hợp đặc biệt, song, thường để lại cho cháu chắt hoặc anh em một số ruộng nhất định, nghĩa là vốn sở hữu một diện tích ruộng đất to lớn hơn diện tích đem cúng tặng. Nhưng, dù ở trường hợp nào chúng ta vẫn có thể nhận định rằng *các địa chủ quan lại và phi quan lại đã hòa với nhau làm một* và thông thường tầng lớp địa chủ phi quan lại (trong

---

(39) Trần Đạm Trai. *Hải Dương phong vật chí*.

(40) Theo « Trùng tu Ba la tự đại công đức bi » dựng năm 1731 ở thôn Lê Xá, Như Quỳnh, Văn Mỹ.

(41) Cao Lãng. *Lịch triều tạp kỷ*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1975, tr. 186.

các bia ký chỉ ghi tên mà không có chức tước) chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân địa chủ về ruộng đất ảnh hưởng lớn đến tình hình xã hội, ngay từ những năm 20 của thế kỷ XVIII. Năm 1723, khi bàn về sự thay đổi chế độ thuế, do sự phát triển của ruộng đất tư hữu gây ra, Trịnh Cương đã nhận xét: « ta nghe... sau khi thi hành phép bình lệ, chỉ căn cứ vào số dinh trong nhất thời rồi để thêm không kể, chết đi không trừ... dần dần đưa đến chỗ là kẻ nghèo rất khó cáng đáng được, thành thử ruộng tư của họ phần nhiều lọt vào những nhà hào phú. Những kẻ ruộng đất liền bờ thì đại để lại đều là hạng người được miễn trừ, không phải đóng góp » ([43]). Mấy năm sau, năm 1728, chúa Trịnh lại nhắc: « Hồi cận đại chỉ có quan điền phải đánh thuế. Rồi lâu dần, ruộng tư lọt hết vào nhà hào phú đến nỗi những người nghèo ở xóm làng đều không có đất cắm dùi, mà lại riêng phải chịu dao dịch »([44]). Nhận xét của Trịnh Cương đã xác nhận sự hòa hợp giữa hai tầng lớp địa chủ quan lại và phi quan lại cũng như đặc quyền được miễn mọi nghĩa vụ của chúng.

Và như vậy, xét về cả hai loại ruộng đất công và tư, người nông dân lao động ở Đàng Ngoài nửa đầu thế kỷ XVIII đã bị dồn đến chân tường. Trong lúc đó, phép tô thuế của nhà Lê—Trịnh tiếp tục đè nặng lên đầu họ. Trước năm 1723, tức là trước khi ban hành phép đánh thuế cả ruộng công lẫn ruộng tư, người nông dân chân trắng chịu khổ vì phép bình lệ (tổng số thuế tính theo đơn vị xã không thay đổi). Theo phép thuế mới, tuy ruộng công và ruộng tư đều phải nộp (thuế ruộng tư dao động từ 1/6 — 3/10 tô ruộng công và đều gồm một phần thóc và một phần tiền) nhưng mỗi dân đinh phải nộp thêm thuế dung (1 quan 2 tiền và 4 bát gạo), thuế điệu (6 tiền) và nhiều thứ phụ thu lặt vặt khác (như tiền nuôi lính, tiền cửa đình, tiền xem hát v.v...). Mong muốn « kẻ giàu người nghèo gánh đỡ cho nhau » của phủ chúa thực ra chỉ là một sự che đậy thực trạng ruộng đất tư đã vượt ruộng đất công về tổng diện tích, mức thu nhập của nhà nước bị thu hẹp quá nhiều. Như chúng ta sẽ thấy ở đoạn sau, thuế ruộng tư bao giờ cũng do người tá điền trực tiếp nộp, trong lúc đó hầu hết bọn giàu có, cường hào đều nằm ngoài diện phải chịu dung điệu. Vì vậy mà liên tục các năm 1724, 1728, 1730, 1731, 1743 phủ chúa phải ra lệnh thay đổi lệ thuế. Hơn nữa, theo nhận xét của Phủ liêu năm 1731 thì « Dân nghèo ngày một xiêu dạt dần, cùng khốn quá lắm, thuế thiếu tích lũy lâu năm... Chính họ khốn đốn không chi trì nổi » ([45]).

Trong bộ phận ruộng tư, mặc dầu tư liệu hết sức hiếm hoi chúng ta cũng có thể hiểu ít nhiều như sau: thông thường người cày, ngoài phần thuế nộp cho nhà nước theo lệ, phải nộp tô cả tiền lẫn thóc.

Tiền thì dao động từ 1 quan tiền cổ đến 2 quan tiền cổ; thóc thì thường là 100 thăng ([46]).

Nhưng đây là loại tô nhẹ của các loại ruộng tế tự. Đối với loại ruộng thông thường phát canh, mức tô nặng hơn. Chẳng hạn loại quá điền có thể phải nộp tô 1/3 thu hoạch (có lẽ ngoài thuế) ([47]), ruộng hậu phật phát canh có thể phải nộp tô với mức 4 quan, 6 quan và 8 quan tiền cổ ([48]). Trường hợp phổ biến hơn có thể hiểu thông qua tờ khai của Thái thường tự khanh Bùi Sĩ Tiêm năm 1731: « Đối với ruộng ân tứ cho các quan lại: định lệ chia đôi thóc. Thu hoạch xong, người cày ruộng y lệ đem một nửa số thóc thu hoạch được nộp cho chủ... Đến như tư điền các xã thì nên chuẩn định 3 hạng: nông dân có ruộng 100 mẫu trở lên gọi là thượng nông, 100 mẫu trở xuống [đến 50 mẫu] gọi là trung nông, có ruộng 50 mẫu trở xuống gọi là hạ nông. Nay đem hợp lại tính suốt cả số ruộng trong một xã, trước hết cấp cho những người có ruộng tư: thượng nông chỉ để lại cho mỗi người 15 mẫu, trung nông 10 mẫu, hạ nông 5 mẫu. Con cháu họ nếu đến tuổi thành đinh mà không có ruộng cũng cấp cho theo hạng hạ nông. Còn ruộng phụ canh ở xã khác thì không được cấp nữa mà đem số ruộng thừa ấy cấp cho những người không ruộng hay ít ruộng, chiếu tính chia đều. Người cày ruộng ấy chiếu số thóc thu được, lấy ra 1/10 để nộp thuế, còn bao nhiêu chia đôi thóc ra, đem một nửa nộp cho chủ có ruộng tư trước đây như lệ cấy ruộng công ở trên, gọi là phép tư điền trợ canh » ([49]).

Đề nghị của Bùi Sĩ Tiêm thể hiện một tình trạng thiếu ruộng cày nghiêm trọng trong nhân dân, đồng thời cũng thể hiện mức tô nặng nề phổ biến đương thời. Tác giả đã cố gắng đứng trên lập trường địa chủ để giải quyết vấn đề ruộng đất và địa tô nhưng qua

---

(42) (43) (44) Cao Lãng, Lịch triều tạp kỷ, T. I. tr. 186, 187, T. II... tr. 93, 155.

(45) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Nxb Sử học 1961, tr. 60...

(46) Theo các bia hậu ở các huyện Tam Dương, Đông Triều, Võ Giàng, Cẩm Bình...

(47) Theo Nguyễn tộc thế phả ở Thượng xá (Nghệ Tĩnh)

(48) Theo bia Hưng Phúc tự tu tạo thạch bi, khắc năm 1705 ở Hưng Giáo, Thanh Oai.

(49) *Hậu Lê thời sự ký lược.*

đó giúp chúng ta thấy rằng bấy giờ mức tô thông thường trong bộ phận ruộng đất tư hữu (cả sở hữu lẫn chiếm hữu) là 50%. Chúng ta biết rằng, trong thời phong kiến, ngoài địa tô, người tá điền còn phải chịu nhiều nghĩa vụ phụ khác đối với tên địa chủ. Điều này có nghĩa là, nếu tính gộp tất cả các loại nghĩa vụ vào địa tô thì mức tô thông thường vượt quá 50%.

Tóm lại, ở nửa đầu thế kỷ XVIII, sự phát triển của chế độ ruộng đất đã dẫn đến chỗ đối lập một cách toàn diện hai giai cấp chính trong xã hội: nông dân và địa chủ phong kiến. *Giai cấp địa chủ phong kiến tập trung trong tay hầu hết ruộng đất trong nước, từ tư đến công, và phát triển lên thành chế độ đại sở hữu với một chế độ bóc lột địa tô nặng nề.* Giai cấp nông dân bị đẩy đến tình trạng «không có đất cắm dùi», không chịu nổi ách tô thuế của tư nhân cũng như của nhà nước, phải đi phiêu tán, ngụ cư, tạp lưu khắp nơi. Cấu thành cư dân làng xã thay đổi mà tình trạng sinh hoạt cũng khác xưa. Kết quả là từ những năm 30, một phong trào nông dân rộng lớn từng bước bùng lên để hình thành một cuộc chiến tranh nông dân thực sự, chưa từng có trong lịch sử dân tộc trước đây.

II – TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở ĐÀNG NGOÀI TỪ GIỮA THẾ KỶ XVIII ĐẾN TRƯỚC PHONG TRÀO TÂY SƠN

Ngay từ đầu năm 30, tình trạng nông dân bỏ làng đi phiêu tán đã lan rộng. Năm 1730, nhân một nạn đói lớn, theo báo cáo của các quan lại địa phương, đã có ít nhất 527 làng «dân phần nhiều phiêu tán» [50]. Tình trạng này không được cứu vãn và do đó cứ tiếp tục tăng lên, mỗi ngày một nghiêm trọng. Những nạn đói xảy ra vào các năm 1739, 1740, 1741 đã thực sự làm suy sụp nền sản xuất ở Đàng Ngoài. Con số làng xã phiêu tán hết hoặc gần hết đã lên đến 3691, nghĩa là trên 40% tổng số làng xã ở Đàng Ngoài hồi đó [51]. Nếu chúng ta nghĩ rằng, các làng xã phiêu tán chủ yếu ở miền xuôi thì tỉ lệ nói trên còn cao hơn nhiều. Sử cũ chép: «làng nào vốn có tiếng là trù mật cũng chỉ còn lại độ 5, 3 hộ mà thôi» [52]. Bồi tụng Lê Trọng Thứ khi được cử về chiêu tập dân phiêu tán ở các huyện Vũ Tiên, Thư Trì, Kiến Xương, Chân Định (thuộc hai tỉnh Thái Bình và Hà Nam Ninh) đã ghi lại: «Bấy giờ, sau cơn binh lửa, trăm họ lưu vong, một đấu thóc giá vài trăm tiền, dân cư còn lại thì xã nhiều cũng 6, 7 người, xã ít thì 4, 5 người, làng xóm tiêu điều» [53]. Gia phả họ Đặng cũng viết «Dân hai xứ Kinh Bắc, Hải Dương chỉ còn lại 1, 2 phần 10, quân triều đình đi đến đâu cũng chỉ thấy nhà không, xác chết đầy đường, thôn xóm không một tiếng gà, tiếng chó, không một dấu khói lửa» [54]. *Sự suy sụp không cứu vãn nổi của nông nghiệp, sự tan vỡ của làng xã và cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, rộng lớn, lâu dài báo hiệu chế độ phong kiến Đàng Ngoài đã bước vào giai đoạn suy tàn.*

Yêu cầu khôi phục sản xuất được đặt ra một cách cấp thiết. Năm 1741, phủ chúa đã phải cho thành lập 33 sở đồn điền, giao cho binh lính cày cấy: 3 sở dùng binh lính kinh kỳ, 7 sở dùng binh lính 4 trấn, 9 sở dùng binh lính biên trấn, và 14 sở ở biên ải [55]. Tiếp đó, chúa Trịnh hạ lệnh: «xã nào số đinh hao hụt, ruộng bỏ hoang nhiều, cho phép chiếu số quan điền và ruộng của kẻ nghịch tịch thu được cấp đều cho dân trong xã. Ruộng tư thì cho người trong xã hoặc xã khác nhận để cày cấy. Nếu ruộng quan, ruộng của kẻ nghịch nhiều, nhân dân cày không hết, ruộng tư bỏ hoang không ai nhận cày thì cho phép chiêu mộ người cày... đợi 3 năm thành ruộng sẽ ghi vào sổ nộp thuế. Số ruộng hoang còn thừa phải mộ người khai khẩn thì cho được theo phép chiếm xạ (tức là được biến thành một loại ruộng tư, nộp thuế bằng mức ruộng công). Nếu xã nào nhiều ruộng quá, cày không hết, mà có người tình nguyện bỏ vốn ra khai khẩn thì cũng cho phép» [56]. Năm 1742, để khuyến khích thêm việc phục hóa, chúa Trịnh ban hành lệ thưởng chức cho những người khẩn hoang được nhiều ruộng và cho phép các quan lại địa phương được bán đất hoang cho người mua làm ruộng tư [57]. Tình hình kéo dài cho đến đầu những năm 50, khi mà những cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân ở miền xuôi bị dập tắt. Tất nhiên, trong lúc đó, ở những vùng do nghĩa quân chiếm đóng tương đối ổn định, sản xuất vẫn tiếp tục được duy trì.

---

(50), (51) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVII, XVIII, Nhà xuất bản Sử học 1960, tr. 14, 15.

(52) – – nt – T. XVIII, ... tr. 14

(53) Lê tướng cộng niên phả

(54) Đặng gia phả ký.

(55) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVIII, ... tr. 13.

(56) (57) (58) *Lê triều cựu điền.*

Chẳng hạn ở vùng huyện Phổ Yên (Bắc Thái) nơi nghĩa quân nông dân Nguyễn Danh Phương chiếm cứ, theo Phan Huy Chú « các đồn lẻ lại nhiều gấp hai (các đồn chính), chỗ nào cũng cày ruộng chứa thóc làm lương thực để cố chết giữ ; lại tự tiện lấy những chè, sơn, tre, gỗ ở thượng du và các khoáng sản như thiếc, chì ở Tuyên Quang, Hưng Hóa. Thóc lúa, của cải chứa chất như núi » (58).

Năm 1754, nhân dân các nơi lần lượt trở về quê quán, dựng lại xóm làng. Chúa Trịnh chủ trương trả lại ruộng đất trước đây đã bị tạm khoanh làm đồn điền. Để tạo điều kiện nhanh chóng khôi phục sản xuất, chúa Trịnh cho phép « đối với ruộng không chủ thì cho người họ nội họ ngoại được nhận, mỗi đinh 10 mẫu, lão nhiêu, cô phụ : 5 mẫu. Số ruộng thừa ra thì cho được tùy tiện chia cày, nộp thuế, cho người ở xã gần đấy hoặc ngụ cư lĩnh canh, nộp tô như loại ruộng tư hạng 3, không được mua bán, đợi xã đông người lên sẽ chia » (59). Phủ chúa cũng cho phép những người bán ruộng trong thời đói kém được chuộc lại với giá 10 quan/mẫu (khi bán có thể chỉ với giá 1 cái bánh đa (60), bắt những kẻ hào hữu bao chiếm ruộng đất phải trả lại cho dân, kể cả trong trường hợp sổ sách bị mất hết. Tuy nhiên luật lệ của nhà nước « cũng chỉ là đại lược », thực tế phức tạp hơn nhiều, buộc nhà nước phải cho phép các đại thần di chiếu phủ được tùy nghi giải quyết.

Hai mươi năm chiến tranh nông dân đã làm xáo trộn rất nhiều tình hình chế độ ruộng đất. Ở phần lớn các làng phiêu tán hầu hết, tình hình ruộng đất thay đổi quan trọng. Cùng với các điều lệnh kể trên, một số bia ký còn lại cho phép chúng ta hiểu thêm tình hình các làng xã đương thời. Theo bia *Hậu thần bi ký* dựng năm 1792 ở xã Kệ Sơn huyện Đông Triều (Quảng Ninh) « những năm Canh Thân, Tân Dậu (1740—1741) bản địa bị tàn phá, lưu tán hơn 10 năm, ngày trở về chỉ còn 8, 9 người ». Người trong xã là Hoàng Điền đã đứng ra thay mặt xã tổ chức phục hóa, « chiêu mộ thêm khách hộ đốc thúc việc nông tang, sửa sang đền miếu ». Theo bia « Lập tiên nhân bi ký » dựng vào năm 1798 ở xã Ngọc Đồng huyện Võ Giàng (Hà Bắc) thì sau 14 năm lưu tán, cả làng chỉ còn sinh đồ cũ Trần Đắc Thắng, hương lão Nguyễn Bá Toàn, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Sĩ và 3, 4 phụ nữ. Bấy giờ họ mới cùng nhau chung sức, chiêu mộ khách hộ khẩn hóa, dựng lại ruộng tổ nghiệp, đặt một số ruộng làm ruộng thờ những dòng họ đã khuất. Số ruộng này về sau được chia làm 35 phần bằng nhau, mỗi phần 1 mẫu rưỡi với qui định, người nào cày cấy phần nào thì mỗi năm phải làm giỗ tiên nhân 1 năm, lấy đó làm phép lâu dài. Phần ruộng đất này không được mua bán cũng không được thay đổi. Đây cũng là trường hợp của xã Triều Đông huyện Thượng Phúc (Hà Sơn Bình) ghi trong bia « *Điền chủ bi ký* » khắc năm 1797. Tổng số ruộng không chủ được để lại làm ruộng thờ tự, chia đều là 25 mẫu 2 sào (61). Tình hình ở hàng loạt xã khác ở các huyện thuộc Hải Hưng và Hà Bắc, theo các bia ký và gia phả, cũng giống như vậy. Dĩ nhiên cũng có những trường hợp khác ít nhiều, chẳng hạn theo bia *Hậu thần bi ký* dựng năm 1770 ở xã An Vĩ huyện Khoái Châu (Hải Hưng) thì xã do Chấn trung hầu Nguyễn Bá Khanh chiêu dụ về làm ăn, khẩn hóa. Sau khi khẩn xong ruộng đất, Nguyễn Bá Khanh đã trích ruộng tư của mình cho 3 thôn, mỗi thôn 7 mẫu ruộng. Tình hình ở các làng nói trên chứng tỏ rằng vào *nửa sau thế kỷ XVIII đã hình thành hàng loạt làng có thể tạm gọi là làng tiểu nông tư hữu vì nông dân tiểu tư hữu chiếm đa số.*

Nhưng, chiến tranh nông dân đã không phá vỡ nổi những quan hệ sản xuất phong kiến đang thống trị. Phương thức kinh doanh mới nảy sinh trong công thương nghiệp chưa đủ mạnh để tác động vào nông thôn. Do đó, chế độ ruộng đất không biến chuyển theo một hướng nói trên. Bọn địa chủ cường hào vẫn tiếp tục cướp đoạt, bao chiếm ruộng đất của nông dân. Được cử làm khuyến nông quan đi khám xét tình hình ruộng đất ở trấn Hải Dương, Diệu-quận công Trần Cảnh đã tâu lên chúa : « Nguyên mấy năm binh lửa, dân sự phiêu lưu, điền khế điền bạ thất lạc cả nên những kẻ hào cường chiếm nhận cả ruộng của kẻ bình dân, khó xét lắm » (62). Thiêm đô ngự sử Ngô Thời Sĩ cũng viết : « xét từ khi dân được yên ổn trở về làm ăn mà vẫn bị bọn cường hào áp bức, ruộng đất bỏ hoang vừa được khai phá lại bị ngay bọn quyền quí chiếm đoạt. Lệnh khuyến nông cốt để cho dân yên nghiệp nhưng cũng không ngăn nổi nạn bao chiếm ... » (63) Luật lệ ngăn

---

(59) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. 1, Nhà xuất bản Sử học 1960, tr. 122.

(60) Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục*, Hà Nội 1972, tr. 138.

(61) Nhận việc chia đều các phần ruộng (sự thực thì có phần tính bằng tiền), có người cho rằng đây là một hiện tượng chia đều ruộng công vĩnh viễn cho dân đinh. Bia *Lập tiên nhân bi ký* đã cho ta lời giải.

(62) Nguyễn Trọng Thuật « Một quyển gia phả có giá trị » *Nam phong* số 110.

(63) Sách ngăn chặn trận cướp, Ngô gia văn phái

chặn, trừng trị các tệ nạn đó tuy được ban hành nhưng không còn hiệu lực mấy nữa.

Cùng lúc đó, để thưởng công cho những tướng lĩnh đã giúp mình đàn áp phong trào nông dân, chúa Trịnh đã đặt lệ thưởng công rất hậu. Điều lệnh năm 1740 quy định: ai mà bắt giết được một trong các thủ lĩnh nghĩa quân như Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Đạt, Nguyễn Tôn, Nguyễn Diên... thì được thưởng tước hầu; cấp dân lộc 5 xã, ruộng lộc 100 mẫu; được 2 người thì cấp 10 xã dân lộc, ruộng lộc 200 mẫu, được từ 3 người trở lên thì cấp 15 xã dân lộc, 200 mẫu ruộng lộc truyền lại cho con cháu (64).

Phong trào nông dân bị dập tắt, hàng loạt tướng lĩnh được thưởng công. Chẳng hạn Phạm Đình Trọng được phong thượng thư bộ binh, tước Hải quận công, cấp 12 xã dân huệ lộc, 150 mẫu ruộng thế nghiệp (65). Đỗ Thế Giai, thái giám được phong Thiếu Lảo, tước Luyện quận công, cấp 20 xã dân lộc, 210 mẫu ruộng thế nghiệp (66) v.v... Thậm chí viên hàng tướng Lê Văn Bản cũng được thưởng 100 mẫu ruộng thế nghiệp (67). Một số quan văn có công trong giai đoạn này cũng được thưởng ruộng. Chẳng hạn tham tụng Nguyễn Công Thái được thưởng 2 xã ngụ lộc và 100 mẫu ruộng thế nghiệp (68), lại bộ thượng thư Nguyễn Hoàn được ban 100 mẫu ruộng thế lộc ở các xã quê mình (69).

Việc ban cấp ruộng đất đã đạt đến mức đe dọa nghiêm trọng số thu nhập của nhà nước trung ương. Năm 1776, phủ chúa buộc phải ra lệnh rút bớt ruộng lộc vì « hồi đầu quốc triều (chỉ nhà Lê), thế nghiệp, điền lộc đều có qui chế nhất định. Sau khi trung hưng bổng lộc hoặc thưởng cấp đều lấy ở kho công, ít khi dùng ruộng công để cấp. Từ năm Bảo Thái (1720 — 1729), Long Đức (1732 — 1735) đến nay, việc ban cho mỗi ngày một nhiều, còn như tự sự, Huệ lộc, sứ lộc, ngụ lộc và bách công ngụ lộc đều cấp bằng ruộng, có khi cấp phát quá lạm, cho nên một nửa thuế ruộng thuộc về tư gia mà kho công không còn thừa để tích trữ » (70). Chế độ cấp ruộng được thay bằng cấp tiền (2 quan/mẫu).

Ở bên ngoài, tình trạng chiếm đoạt ruộng đất của nông dân vẫn được bọn địa chủ, quyền thế tiến hành. Năm 1773, chúa Trịnh phải ban bố 7 điều nghiêm cấm trong kinh và ngoài trấn, trong đó có điều 2: « Nhân dân không được tố cáo ruộng ẩn lậu » và điều 4: « Nhà quyền thế không được chiếm bậy ruộng của dân » (71). Song, để tránh phải nộp thuế, bọn cường hào, địa chủ ở những vùng mới khai hoang tìm mọi cách ẩn giấu ruộng đất. Ngay từ năm Cảnh Hưng 3 (1742) nhân việc khám xét vùng ruộng thấp ở đạo Sơn Nam hạ, Đông các hiệu thư Lê Trọng Thứ đã phát giác hơn 2000 mẫu ruộng lậu thuế. Năm 1774, Lê Quí Đôn được cử đi đo khám vùng đất mới khẩn hoang ở ven biển Sơn Nam hạ đã phát giác bọn hào cường cũ ở đây quen việc hối lộ, ẩn giấu đến hơn 9100 mẫu ruộng (72).

Sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất kiểu địa chủ ở nửa sau thế kỷ XVIII còn được xác nhận thông qua các bia hậu thần, mặc dầu giờ đây số lượng đã giảm đi, chỉ còn khoảng 2/3 so với số lượng của nửa đầu thế kỷ, nếu tính loại cúng từ 5 mẫu ruộng trở lên. Không có những tấm bia ghi lại những trường hợp địa chủ lớn loại Nguyễn Thị Thuyết v.v... Các Thái giám vẫn là những người cúng nhiều ruộng và tiền. Chẳng hạn quận công Giáp Nguyễn Khoa đã cúng cho xã Thiết Thượng, huyện Việt Yên (Hà Bắc) 20 mẫu ruộng, 10 lạng vàng, 100 lạng bạc và 2000 quan tiền (73), Nghĩa quận công Lê Trung Nghĩa cúng cho 3 xã Cam Giá, Gia Khánh (Gia Viễn — Hà Nam Ninh) và An Thạch (Đông sơn — Thanh Hóa) 50 mẫu ruộng và 200 quan tiền (74) v.v... Trong số những người cúng xã trên 5 mẫu ruộng còn giữ một tỷ lệ 20% là địa chủ phi quan lại. Chẳng hạn, năm 1759, Nguyễn Thị Lệ cúng làng 22 mẫu ruộng và 30 quan để sửa chùa (75), các năm 1760 và 1764, vợ chồng Phạm Như Viên cúng làng Khương Thượng huyện Yên Khánh 16 mẫu ruộng, 1.400 quan tiền và xây cho làng mấy gian đình (76), các năm 1782, 1785 vợ chồng Nguyễn Thị Cung cúng cho thôn Nhuệ, xã An Hoạch 13 mẫu ruộng tốt, một cái vườn và 400 quan tiền (77) v.v...

Rải rác đây đó còn để lại một vài thông tin về lớp địa chủ lớn, chẳng hạn theo *gia*

---

(64) Theo *Lê triều cự điển*.
(65) Theo Phạm thị gia phả.
(66) Theo Đỗ tướng công niên phả
(67) Theo *Minh đô sử*
(68) Theo Từ đường bi ký, dựng năm 1788 ở xã Kim Lũ, Thanh Trì, Hà Nội.
(69) Phương khê Nguyễn thị gia phả
(70) (71) Cương mục, T.XIX... tr. 49, 32.
(72) Theo Lê Quý Đôn niên phả — *Cương mục* (T.XIX, tr. 34) cũng ghi sự kiện này với con số 9000 mẫu.
(73) Theo Tân kiến Phượng sơn hậu hiền bi ký
(74) Theo 3 bia hậu còn lại
(75) Theo Trùng tu Long Khánh tự dựng ở La Miệt, Võ Giàng (Hà Bắc).
(76) Theo Hậu thần bi ký.
(77) Theo Hậu ký bi

phả họ Hoàng, ở xã Bình Vọng, huyện Thường Tín (Hà Sơn Bình), thừa chính sứ Hoàng Đình Hán viết chúc thư để lại cho con cháu 107 mẫu 4 sào 1 thước ruộng do mua và thừa hưởng của ông bà.

Quá trình tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ vẫn tiếp diễn khẩn trương. Trong một bản điều trần về khai hoang, Ngô Thời Sĩ viết: « Thần trộm thấy vài năm nay, hạn đói liên miên, quân dân cùng khốn... Những nhà hào mục và dân giàu có khi lợi dụng ruộng bỏ hoang của dân điêu tán, phá liền bờ đi mà khai khẩn làm của tư... Ruộng công thì lâu năm không còn vết tích gì, cũng bị họ chuyên tay bán đi. Có khi họ còn ẩn lậu cả ruộng đất công không nộp thuế, cày cấy làm giàu ». Ngô Thời Sĩ cũng nêu lên ba hiện tượng nguy hiểm cần chấn chỉnh ngay:

« Một là, những dân phiêu lưu, ruộng đất của họ không phải là không có chỗ bỏ hoang, song cũng còn nhiều chỗ bị những thế gia hoặc người làng bên chiếm cứ, họ bịa ra khế ước để làm bằng.. Những dân lưu tán dù có muốn về cũng không còn có đất mà cày, muốn đi kiện thì không có sức mà theo đuổi...

« Hai là, những ruộng thuế nghiệp và tự điền của họ các công thần, có nhiều nơi chưa được giảm bớt, có nơi vì trong họ ít người và yếu đuối, không biết ruộng đâu mà nhận, người làng bọn chiếm lấy cày cấy lâu năm hoặc... người trong họ giao trá, đem bán trái phép, lâu ngày thành ruộng tư hoặc khai là ruộng thần từ, phật tự, âm mưu thay đổi sổ sách để cho mất tích..

« Ba là, những đất núi đồi, thung lũng đều thuộc về đất công. Gần đây, có người chuyên tay bán làm của tư. Những nhà cường hào và nhà giàu lập thành trang trại, cày cấy trồng trọt mà không bị đánh thuế... » (78).

Sau đó ít lâu, đốc đồng Hải Dương Ngô Thời Nhậm — con của Ngô Thời Sĩ dâng khải trình bày về tình hình địa phương, viết:

« Kể từ khi thanh bình đến nay hơn 20 năm, đã nhiều lần sai quan khuyến khích, nhưng số ruộng lúa 10 phần chỉ cày cấy được 6, 7...

« Nhờ thời bình lâu ngày, sinh đẻ ngày một nhiều ra, tranh ruộng cướp bờ sinh ra vu oan, giá họa. Những kẻ không chịu nhường nhịn thì mượn thế lực của nhà hào cường hoặc các thế gia, đem bán vườn ao, ruộng đất đi để lấy cớ mà chiếm nhận hoặc cho người giả làm đầy tớ, con nuôi để tiện bề tranh chiếm » (79).

Đúng như lời các quan lại Bắc thành tâu lên Gia Long vào năm 1803: « Đến cuối đời Lê thì bọn cường hào kiêm tính (ruộng đất) mỗi ngày một quá » (80) hoặc như nhận xét của Phan Huy Chú: « Qui chế ruộng đất các đời ở miền Bắc Hà tuy sổ sách thiếu sót không thể khảo rõ, nhưng đại khái là bỏ mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau » (81).

Đứng trước tình hình như vậy, *nhà nước Lê—Trịnh đã tỏ ra bất lực*. Những biện pháp cứu vãn thông thường chỉ là « lính đồn không được đánh thuế người buôn bán », chợ và bến đò trước đây không có lệnh đánh thuế thì cấm đánh thuế trái phép... nhằm mở rộng việc buôn bán trao đổi trong nhân dân. Những lúc khó khăn, nhà nước không đương nổi thì bán chức tước để « lấy của ở người giàu » mà mộ dân làm hoặc cứu đói cho dân.

Một hiện tượng đáng chú ý đương thời là có khá nhiều nho sĩ thức thời, mong muốn cứu vãn sự suy sụp của chế độ phong kiến nhưng lại bất lực trước thực trạng chấp chiếm ruộng đất của giai cấp địa chủ, đã đứng thành *kiến nghị nhà nước mở rộng việc khai hoang*. Lê Trọng Thứ, Ngô Thời Sĩ, Lê Quí Đôn, Ngô Thời Nhậm, Nguyễn Lệ thuộc loại nho sĩ này. Chính Ngô Thời Sĩ, lúc lên làm đốc đồng Lạng Sơn đã « chiêu tập dân lưu vong khai khẩn ruộng hoang, tự mình trông nom cày cấy, khuyến khích thổ dân, trong 3 năm giặc cướp im hơi » (82). Thực tế đó cũng như công cuộc khẩn hoang đang được tiến hành đều đặn và có kết quả trong nhân dân đã buộc phủ chúa phải thực hiện một số kiến nghị của những người nói trên. Năm 1773, Trịnh Sâm cử Nguyễn Lệ làm đồn điền sứ về Trường Yên (nam Hà Nam Ninh) « đắp đê ngăn nước biển, mộ dân làm đồn điền » và dựng kho thóc Dục Thúy để chứa (83). Những biện pháp vá víu của triều đình không thể cứu vãn nổi tình thế. Từ cuối những năm 60 của thế kỷ XVIII nạn đói lại liên tiếp xảy ra. Dân nghèo lại bỏ làng đi lưu tán khắp nơi. Chúa Trịnh phải hạ lệnh cho quan lại địa phương đi khám xét những nơi đồng ruộng bỏ hoang, nhân dân lưu tán để báo cáo. Năm 1776, chúa lại lệnh cho quan lại địa phương mộ dân lưu tán khai khẩn những ruộng đất bỏ hoang, cứ mỗi người cho nhận 5 mẫu (84). Theo lời tâu của Ngô Thời Sĩ thì 4 trấn quanh kinh thành (Sơn Nam, Sơn Tây, Hải Dương, Kinh Bắc) có tất cả là 9.668 xã, thôn, trang, sách,

---

(78) (79) Ngô gia văn phái

(80) *Đại Nam thực lục*, T. III, Nhà xuất bản Sử học, 1963, tr. 121.

(81) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* T.III Nhà xuất bản Sử học 1961, tr.70.

(82) *Đại Nam nhất thống chí*, T. III, Nxb Khoa học xã hội, 1971, tr. 213.

(83) (84) *Cương mục*, T. XIX, Nxb Sử học 1960, tr. 32, 51.

phường mà «phiêu tán mất tích 182, phiêu tán còn di tích đáng được chiêu tập là 443, mất tích được hợp với các dân xã trù mật là 373, chưa thể chịu được thuế là 78, tổng số... không kém 1.070 xã, tương đương với số xã của một trấn lớn» còn «Thanh Hóa trước có 1.392 xã mà nay có 297 xã phiêu tán, Nghệ An trước có 706 xã mà nay có đến 115 xã phiêu tán» (85). Như vậy, 6 trấn miền xuôi đầu những năm 70 đã có đến 1.482 xã phiêu tán, tức là khoảng 15% tổng số xã.

Xã hội Đàng Ngoài vào những năm 70 và 80 rõ ràng đang bước vào một cuộc khủng hoảng mới trầm trọng hơn. Cuộc khủng hoảng đó không chỉ được báo hiệu bằng tình trạng phiêu tán của các làng xã mà còn bằng những cuộc nổi dậy của nông dân. Giữa lúc đó thì phong trào nông dân Tây Sơn từ Đàng Trong tràn ra như thác đổ, lôi phăng cả cái lâu đài phong kiến lâu đời của dòng họ Lê – Trịnh.

III – TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở ĐÀNG TRONG TRƯỚC PHONG TRÀO TÂY SƠN

Từ thế kỷ XV, Đàng Trong đã từng bước được khai khẩn, làng xóm dần dần đông vui và đến thế kỷ XVI đã có được một cuộc sống kinh tế–xã hội khá phong phú mà các tác giả *Ô châu cận lục* hết sức ca ngợi. Vì vốn là vùng đất xa trung ương nên sự hạch sách của nhà nước phong kiến và bọn quan lại không nhiều, ruộng đất tuy phải nộp một khoản thuế nhất định cho Nhà nước, theo qui định hàng năm của các quan lại địa phương, nhưng vẫn là ruộng tư của nhân dân.

Sang thế kỷ XVII, do nhu cầu xây dựng thành một khu vực riêng biệt, đối lập với Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn bắt đầu cũng cố nguồn thu nhập của mình và mở rộng dân lãnh thổ xuống phía nam. Năm 1669 – 1670 theo đề nghị của ký lục Võ Phi Thừa, chúa Nguyễn cho bao đạc ruộng đất đã cày cấy của nhân dân biến thành ruộng công để đánh thuế. Từ đây về sau, ở Thuận Quảng, những ruộng đất mới khai phá được xem là ruộng tư hữu. Những vùng đất phía nam của Thuận Quảng từng bước hình thành. Bằng nhiều biện pháp khác nhau, năm 1693, dinh Bình Thuận gồm vùng đất cực nam Trung bộ ngày nay, được thành lập. Năm 1698, cũng bằng những biện pháp tương tự, vùng châu thổ sông Cửu Long được đặt thành phủ Gia Định «chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên (sau là Biên Hòa) lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (sau là Gia Định) (86). Năm 1732, chúa Nguyễn đặt châu Định Viễn (sau là Định Tường) và dựng dinh Long Hồ (sau là Vĩnh Long). Năm 1757, chúa Nguyễn đặt thêm đạo Đông Khẩu ở Sa đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang và ghép thêm 5 phủ mới lập vào đất Hà Tiên. Đất Đàng Trong về cơ bản thành hình.

Bằng chiếm đoạt và khẩn hoang, bên cạnh bộ phận ruộng đất công ở các làng xã Thuận Quảng, chúa Nguyễn còn một số quan điền trang và quan đồn điền. Theo Lê Quí Đôn cho biết thì, khác với Đàng Ngoài, ở đây ruộng công làng xã được xem là «của nhà nước» tức là của chung, còn quan đồn điền và quan điền trang thì được chúa Nguyễn «lấy làm của tư, cho dân cày cấy và thuê người cày cấy, mỗi kỳ sai người coi gặt, cho thuyền chở về để sung vào nội trù; cấp ngụ lộc cho người họ và thân hạ đều lấy ở đấy» (87). Theo Lê Quí Đôn cho biết thì trong tổng số 265.507 mẫu ruộng công tư ở Thuận Hóa, tính được vào năm 1770, có 6.494 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc quan đồn điền rải ra ở 6 huyện Hương Trà, Phú Vang, Đăng Xương, Hải Lăng, Minh Linh, Khang Lộc và 1.524 mẫu 14 thước 4 tấc quan điền trang rải ra ở 4 huyện Hương Trà, Minh Linh, Quảng Điền, Đăng Xương (88). Ngoài ra, ở các huyện Tân Bình, Phúc Long thuộc phủ Gia Định còn có một số quan đồn điền.

Đặc điểm của Đàng Trong là ngụ lộc cấp cho quan lại rất ít và được lấy ngay trong bộ phận ruộng đất tư của phủ chúa. Theo Lê Quí Đôn, mẹ chúa chỉ được cấp 10 mẫu, chưởng cơ 5 mẫu, cai cơ 4 mẫu, cai đội 3 mẫu 5 sào, nội đội trưởng 3 mẫu, ngoại đội trưởng 2 mẫu rưỡi (89). Quan lại dân sự từ trên cho xuống đến xã đều không được cấp ruộng, chỉ được cấp một số phu, người tòng hành... để lấy tiền làm ngụ lộc. Dĩ nhiên, đôi lúc, chúa Nguyễn cấp ruộng thờ tự cho một người có công nào đó, thường rất ít. Chẳng hạn, năm 1694, chúa truy cấp tiết chế Nguyễn Hữu Tiến 19 mẫu tự điền ở hai xã Bồ Đề và Tùng Châu, 100 tự dân ở xã Nghĩa An, tiết chế Nguyễn

(85) Ngô gia văn phái.

(86) *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, T. I. Nhà xuất bản Sử học, 1963, tr. 153.

(87) (88) (89) Lê Quí Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977, tr. 126, 129–130.

Hữu Dật được ban 3 mẫu tự điền ở xã Vĩnh Quang và 200 tự dân ở xã Bao La (90) Năm 1705, tham chính doán sự Trần Đình Ân, 78 tuổi, về hưu được chúa đặc ban 10 mẫu ruộng... Mãi đến năm 1768 mới thấy một hiện tượng cấp nhiều ruộng đất đáng kể là việc truy cấp cho thiếu úy Hiệp quan công Tôn Thất Hiệp 300 tự dân ở xã Vân Thư và 500 mẫu tự điền ở xã Kim Đôi (đều thuộc Thuận Hóa) (91).

Ruộng công làng xã được chia đều cho dân đinh cày cấy và nộp tô thuế, đi sưu dịch. Ở thế kỷ XVIII, mỗi dân đinh Thuận, Quảng được chia khoảng 5, 6 sào ruộng công. Binh lính được cấp gấp 3 lần dân thường tức là khoảng 1 mẫu 5 sào đến 1 mẫu 8 sào (92).

Do phương thức khai phá đất hoang qua các đời khác nhau nên ở Đàng Trong, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất rất phát triển. Từ giữa thế kỷ XVII trở về trước, như chúng ta đã thấy ở trên, ở Đàng Trong hầu như không có ruộng đất công dù là ruộng đất công làng xã. Đối với những vùng đất mới sáp nhập, chủ trương của Chúa Nguyễn là khuyến khích những người có của, có sức từ phía ngoài vào khẩn hoang làm ruộng tư. Cùng với số người này, những dân nghèo bị tước đoạt ruộng đất ở Thuận Quảng cũng di cư vào đây, tập hợp nhau lại, khai hoang cày cấy để sinh sống. Năm 1698, khi đặt hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, họ Nguyễn đã điểm thêm được 4 vạn hộ ở vùng đất mới. Tiếp đó, chúa Nguyễn cho phép những nhà giàu mộ dân phiêu tán từ Bố Chính trở về nam vào đây « thiết lập xã, thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương » (93). Sang thế kỷ XVIII, bên cạnh việc sáp nhập các vùng đất của Mạc Cửu (Hà Tiên) và Dương Ngạn Địch (Gia Định), chúa Nguyễn cho phép những nhà giàu có ở Thuận, Quảng mộ người vào đây, bỏ vốn khẩn hoang để lập làm ruộng đất tư hữu. Hàng loạt địa chủ giàu có đã rời bỏ đất cũ vào đây xây dựng trang trại. Một số tướng lĩnh của chúa Nguyễn cũng nhân đó bắt quân sĩ khai hoang cho mình để lập làm ruộng tư. Trường hợp cai cơ Nguyễn Cửu Vân khá điển hình. Năm 1705, chúa Nguyễn cử tướng thần lại Nguyễn Huân Đức sang Chân Lạp chiêu tập những người Việt xiêu giạt về lại quê hương làm ăn. Họ lũ lượt rủ nhau về đến miền Gia Định thì bị cai cơ Nguyễn Cửu Vân giữ lại, bắt cùng một số quân sĩ khẩn hoang cho y làm ruộng tư. Tiếng ta oán của nhân dân lên đến tai chúa. Thấy tình thế bất lợi, chúa Nguyễn Phúc Chu đã gửi thư trách mắng: « Khanh là con nhà tướng, chế ngự một phương, sao không nghĩ lấy sự võ về làm trọng mà chỉ mưu lợi cho mình. Những dân xiêu tán mới về kia, thất sở đã lâu, nay lại sai bắt, quấy nhiễu thì họ chịu sao nổi » (94). Tất nhiên đây không phải là trường hợp duy nhất, do đó, sau một thời gian, chúa phải hạ lệnh chung cho cả hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn chia đất cho dân xiêu tán mới trở về để họ khai khẩn làm ăn, lập thêm làng xóm. Nhưng, đó chỉ là những biện pháp xoa dịu mâu thuẫn. Năm 1715, phó trưởng Nguyễn Cửu Triêm — con trai của Nguyễn Cửu Vân, được cử làm lưu thủ dinh Trấn Biên. Vào đến nhiệm sở, y vội vàng khoanh những phần đất gọi là ruộng loại hai, loại ba do cha mình bắt dân khẩn hoang tạo thành, xin chúa cấp cho làm ruộng quan ăn riêng (quan điền biệt thực) mà thực chất là ruộng tư. Nguyễn Phúc Chu đã tự tay phê chuẩn lời xin đó. Vùng đất của cả 3 xã Bình Khuê, Bình Trung và Phú Thịnh thuộc tổng Bình Cách được xem là « ruộng châu phê » của dòng họ Nguyễn Cửu (95). Dòng họ này từ Thừa Thiên đã vào đây sinh sống, mở rộng đất đai. Ở đây hiện vẫn còn di tích của người con gái dâu của Nguyễn Cửu Vân như cầu Bà Nghè, sông Bà Nghè... (96). Bằng những biện pháp trên, cho đến cuối thế kỷ XVIII, đất Gia Định đã trở thành một vùng đồng ruộng trù phú. Theo Lê Quí Đôn, bấy giờ cả một vùng đất rộng lớn « từ cửa biển đến đầu nguồn đi mất 6, 7 ngày mà hết thảy đều là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng như thế đấy » (97). Theo lời khai của một người đương thời thì ruộng đất ở vùng cực nam của Đàng Trong gồm khoảng 32.000 thửa, chưa được đo đạc, do đó nhiều nơi chưa có lệ tô thuế (98), xuất hiện hàng loạt địa chủ lớn, giàu có ở địa phương. Chẳng hạn, phú hộ thôn Tân Chánh (Trấn Biên) là Võ Thủ Hoằng đã dùng tre đóng cả một cái bè lớn ở cửa sông Tam Giang, dựng nhà, lợp nóc, chia phòng cho người qua lại trú ngụ mà không thu tiền. Về sau, đây biến thành một cái chợ trên sông, được gọi là xứ Nhà Bè (99). Về tình hình ruộng đất ở phủ Gia Định, Lê Quí Đôn viết thêm: « Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50,

---

(90) (91) *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, Tập I, Nxb Sử học 1963, tr. 149, 235, 160.

(92) Lê Quí Đôn, *Phủ biên tạp lục*,... tr. 345.

(93) *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, T.I,... tr. 154.

(94) — (95) *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, T.I... tr. 173, 185.

(96) Theo *Gia Định thành thông chí*.

(97) (98) Lê Quí Đôn, *Phủ biên tạp lục*,... tr. 345, 141.

(99) Theo *Gia Định thành thông chí*.

60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa cấy gặt, rộn ràng không rỗi » (100).

Như vậy ở vùng cực nam (các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn) hình thành bên cạnh các đồn điền của chúa Nguyễn, hai hình thức sở hữu tư nhân về ruộng đất chính: sở hữu nhỏ, tự canh của nông dân lao động (trong điều kiện làm ăn dễ dàng, mức sở hữu của nông dân chắc chắn hơn nhiều lần so với Đàng Ngoài) và sở hữu lớn của các địa chủ, một hình thức sở hữu lớn, tập trung với việc sử dụng lao động của nô lệ. Nếu chúng ta hiểu rằng, những địa chủ lớn ở đây đều xuất thân từ những dòng họ ở Thuận Quảng thì chúng ta cũng có thể nghĩ rằng, hình thức sở hữu lớn, tập trung ở Gia Định không phải cái gì khác là việc mở rộng những hình thức kinh doanh đất đai cũ trên một vùng đất mới có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho nghề nông. Quả vậy, chế độ sở hữu tư nhân, địa chủ đã phát triển từ lâu ở Thuận Quảng. Năm 1618, chúa Nguyễn ra lệnh đo đạc ruộng đất ở hai xứ vì « bọn hương lý, hào hữu xâm chiếm mất nhiều ruộng công để làm lợi riêng » (101). Hoặc như « ruộng đất ở châu Bắc Bố Chính tốt màu, một mẫu rộng bằng 4 mẫu xứ khác... cho nên mỗi mẫu gặt được lúa đến 120 gánh, hạng kém cũng được 100 gánh hay 90 gánh. Từ trước vẫn tha thuế ruộng công ruộng tư, lâu ngày lần lữa không có khám đạc, thổ quan, cường hào chiếm đoạt và mua gian, kiện cáo lằng nhằng, kéo dài hàng mấy năm, tranh nhau không thôi, tốn kém đến tiền nghìn » (102). Số địa chủ lớn nhiều. Những nguồn sử liệu rải rác cho chúng ta vài số liệu như nhà tham chính đoán sự Trần Đình Ân năm 1706 được chúa Nguyễn miễn thuế cho 30 mẫu ruộng tư (103) hoặc như theo bia *Trùng tu Linh sơn tự bi văn* dựng năm 1667 ở xã Dương Xuân huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên, bà Mai Thị Trúc đã cúng xã 11 mẫu ruộng để sửa chùa... Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Thuận, Quảng vào cuối thế kỷ XVIII, trước khởi nghĩa Tây Sơn, đã đạt đến cao độ. Theo hiểu dụ của trấn phủ Thuận Hóa năm 1776 (của họ Trịnh) thì:

— Vì phải bồi thường thuế thiếu cho nên trước đây chúa Nguyễn cho phép làng xã bán đoạn ruộng công làm ruộng tư. Nhân đó, một số hào lý đã « tự viết là ruộng tư mà đem bán đoạn », đến nỗi « dân hoặc không có ruộng làm ăn sinh sống ».

— Ruộng công các xã bị cầm cố rất nhiều. Người mua kéo dài niên hạn đến nỗi « xã dân không có ruộng làm ăn ».

— Ruộng hương hỏa, ruộng tổ nghiệp cũng do đói kém mà bị bán đi nhiều. Bên cạnh đó, nhiều người nhận con trai, con gái những người đã khuất còn nhỏ tuổi, tìm cách giữ lấy ruộng đất và sử dụng lâu dài không chịu trả (104).

Tình trạng mất đất, phải bỏ làng đi phiêu tán xuống những vùng đất mới, thậm chí chạy sang cả Chân lạp, đã mang tính phổ biến.

Về mặt chế độ tô, thuế và quan hệ sản xuất, ở Đàng Trong, do tình hình đặc sắc của nó về mặt lịch sử khai thác và về mặt chất đất, khí hậu mà có nhiều điểm khác Đàng Ngoài.

Trừ ruộng đất công làng xã phải nộp thuế bằng thóc, gạo và các khoản phụ thu bằng tiền (thuế thóc từ 20 thăng và 4 cáp gạo đến 40 thăng và 8 cáp gạo) ruộng đất tư cũng phải nộp thuế bằng ruộng đất công. Ở thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn còn cho phép những vùng xa được nộp tiền thay cho thóc. Lệ này được sử dụng khá phổ biến đối với những vùng ruộng bỏ hoang, ruộng xâm canh, ruộng mới khai, đất bãi, vườn trầu. Đối với các ruộng quan đồn điền và quan điền trang, chúa Nguyễn có cách thu tô riêng. Quan đồn điền các xứ nộp thuế chủ yếu bằng tiền (từ 4 tiền 30 đồng đến 1 quan 1 tiền/mẫu). Quan điền trang hoặc giao cho dân địa phương cày cấy, đến mùa lúa chín, chúa Nguyễn sai quân sĩ đi coi gặt và thu tô thóc, hay tô tiền hoặc cho *cày mướn nộp tô thóc hay tiền*. Chẳng hạn, ở huyện Hương Trà có 401 mẫu ruộng hạ cho dân cày cấy nộp thóc mỗi mẫu 8 hộc 5 thăng (mỗi hộc 25 thăng) tức là 205 thăng/mẫu. Ở huyện Quảng Điền có 49 mẫu 5 thước cho cày mướn thu tô tất cả là 190 hộc 2 thúng thóc nếp và 90 hộc 2 thúng thóc tẻ, tương đương 200 thăng thóc tẻ/mẫu. Có trường hợp ở huyện Quảng Điền, chúa Nguyễn cho dân cày 70 mẫu 4 sào ruộng quan, đến mùa lúa chín, cho quân sĩ coi gặt, thu thóc nếp, nộp lên 3 phần, để giống một phần (105). Trong điều kiện ruộng một mùa, mức tô như vậy khá nặng. Vì vậy, nhà sư Thích Đại Sán đến Đàng Trong vào những năm cuối thế kỷ XVII đã nhận xét: « Ruộng cấy lúa, hoa lợi phải nộp vào công khố chừng 7, 8 phần mười, dân chỉ được hưởng hai ba phần mà thôi » (106).

Từ nửa sau thế kỷ XVIII, sau khi đất các dinh phía Nam đã được khai phá nhiều, tình

(100) Lê Quí Đôn, *Phủ biên tạp lục*...., tr. 345.

(101) *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, T. I... tr. 48.

(102) Lê Quí Đôn, *Phủ biên tạp lục*... tr. 100 — 101.

(103) *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, T. I... tr. 163.

(104) Lê Quí Đôn, *Phủ biên tạp lục*... tr. 137 — 138.

(105) (106) Lê Quí Đôn, *Phủ biên tạp lục*... tr. 130, 140—141.

hình quan hệ sản xuất trong nông nghiệp có sự thay đổi đáng chú ý. Theo cai bạ dinh Long Hồ Nguyễn khoa Thuyên, ruộng ở các huyện thuộc Tân Bình, Phúc Long, Qui An, Qui Hóa có cày để cấy, cấy 1 hộc thóc thì gặt được 100 hộc thóc, ruộng thuộc Tam Lạch, trại Bà Canh châu Định Viễn thì ruộng không cày, phát cỏ rồi cấy, cấy 1 hộc thóc thì gặt được 300 hộc. Trong lúc đó, lệ thuế ở đây chỉ thu từ 2 đến 10 hộc/thửa (107). Thóc lúa thừa thãi (tục ngữ ở đây có câu «Nhất thóc nhì cau») nên hàng năm sau vụ gặt cuối năm, bọn địa chủ cho người nhà xay, giã thóc gạo đem ra bán lấy tiền dùng trong dịp tết. Các lái buôn lớn chở thuyền đem gạo ra Phú Xuân (Thừa Thiên) bán rồi mua các hàng hóa quí đem về. Do đó gạo ở Phú Xuân chỉ giá 3 tiền/10 thăng (ngang bát quan đồng của Đàng Ngoài) «có thể đủ một người ăn một tháng». Dân Thuận Quảng, vì vậy «chưa sốt sắng với việc làm ruộng» (108). Tình trạng này làm xuất hiện *hiện tượng cho thuê ruộng công* với giá 3, 4 quan/mẫu. Thời hạn thuê: 1 năm. Vào cuối thế kỷ XVIII, giá thuê ruộng lên cao, như ở xã Mai Xá và tổng Bái Trời, huyện Minh Linh, giá thuê một mẫu là 50, 60 quan tiền kẽm tức là 17 — 20 quan tiền đồng, ở Lệ Thủy và Khang Lộc cũng lên giá 20 quan tiền kẽm (109).

Ở vùng Gia Định, như chúng ta đã thấy, xuất hiện trở lại chế độ nô tỳ cày ruộng. Theo sử cũ, «Chúa lại sai bắt lấy trai gái của những người Mọi (chỉ người các dân tộc miền núi) ở đầu nguồn đưa đến bán, cho làm nô tỳ, được tùy tiện lấy nhau rồi sinh ra nhiều người» (110). Theo Sử liệu, «người da đen, tóc quăn tức là người Mọi thực, giá tiền 20 quan, hơi trắng, giá tiền chỉ hơn 10 quan» (111). Sự tái lập của chế độ nô tỳ ở Gia Định không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên của tình hình cực Nam thế kỷ XVIII. Như chúng ta đều biết, các địa chủ, quan lại di cư vào Đàng Trong theo chúa Nguyễn hay trước khi có chúa Nguyễn, vào lúc mà chế độ nô tỳ dần dần tàn lụi ở phía Ngoài. Nhưng, chế độ nô tỳ mất đi, việc nuôi nô tỳ rải rác vẫn còn. Vì vậy, những người này đã du nhập nó vào Đàng Trong và khi gặp hoàn cảnh thuận lợi, chế độ nô tỳ đã sống lại và phát triển. Nguồn tư liệu ít ỏi còn lại cho phép chúng ta tìm thấy chế độ nô tỳ cả ở trên đất Quảng Nam trước đó. Theo bia «*Phú Hòa xã bi*» dựng vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697) ở xã Phú Hòa, huyện Tam Kỳ (Quảng Nam — Đà Nẵng): «Cố lâm hầu Nguyễn Đức Hoa, nha úy ở Chính dinh... để lại 43 mẫu ruộng làm hương hỏa ở các xứ... như ghi trong địa bạ, để người sau phụng thờ, con cháu không được tự ý mua bán người trong họ không được tự ý xâm chiếm, giao cho nô tỳ cày cấy phụng thờ, hương lửa bất tuyệt. Chọn trong số nô nam, tỳ nữ, một người cần mẫn đứng đầu để trông nom nô tỳ và những người ở trại Liên Trì cày cấy ruộng hương hỏa phụng thờ, con cháu không được bắt chúng làm tư nô, ai không tuân theo như trong bia thì cho bản tộc đuổi ra như người ngoài.

Nô tỳ ở trại Liên Trì chạy trốn sang xã khác, cho bản tộc được tra thực bắt về..., không được thuận tình dung túng».

Khác với bài *minh trên chuông chùa Thánh Quang*, khắc vào thời Trần, nô tỳ cày ruộng hương hỏa ở đây không được cấp ruộng riêng để cày cấy sinh sống và phụng thờ người chủ đã mất (bài minh trên chuông chùa Thánh Quang có ghi: «Ruộng đất chia cho hương hỏa nô cày cấy làm ăn và tiền làm của Tam bảo đã có phân biệt...») và điều này đã được truyền vào các vùng đất phía nam. Chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu vùng trại Liên Trì và vùng đất sở hữu của Nguyễn Đức Hoa, qua đó xác định tính chất của chế độ ruộng đất ở đây. Nhưng, ở Gia Định, theo thông tin ngắn gọn của Lê Quí Đôn (được Phan Huy Chú nhắc lại) thì có thể xem các khu đất địa chủ, sử dụng lực lượng nô tỳ cày cấy, gặt hái và xay giã là những Latiphundia nhỏ kiểu cổ đại. Chế độ nô lệ đã được hình thành trên vùng đất mới có nhiều điểm khác với quan hệ nô tỳ, nông nô thời Trần. Ở đây, nô lệ chủ yếu là những người dân tộc thiểu số chứ không phải là dân nghèo lưu vong người Việt. Và cũng chỉ có những người nô lệ khác tộc như vậy mới có điều kiện tồn tại ở thế kỷ XVIII trên một vùng đất còn hoang rậm, nhiều triển vọng khẩn hoang và trong thực tế nhân dân lao động nghèo người Việt đang khẩn hoang, lập ấp một cách tự động. Số lượng nô tỳ khá lớn: mỗi vùng khoảng 2000 người. Do việc thành lập trang trại mang tính phổ biến nên bên cạnh quan hệ nô lệ không hay hầu như không có những quan hệ phụ thuộc khác. Phương thức sản xuất mang đậm màu sắc chiếm hữu nô lệ. Tất nhiên, tồn tại trong một xã hội phong kiến đã trải qua giai đoạn phát triển, chế độ nô lệ ở đây không

---

(107) Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, viện Đại học Huế 1963, tr. 105.

(108) (109) Lê Quí Đôn, Phủ biên tạp lục, in lần 1, Hà Nội tr. 143, 380.

(110) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, T. I, Nxb Sử học, 1961, tr. 140.

(111) Lê Quí Đôn, Phủ biên tạp lục, in lần 2, Hà Nội 1977 tr. 345.

còn tính khắc nghiệt như chế độ nô lệ cổ đại. Nô lệ được tùy tiện lấy nhau. Song dù những đặc điểm của xã hội Đàng Trong thế kỷ XVIII có làm dịu quan hệ nô lệ tồn tại đương thời, *chế độ nô lệ, đặc biệt là chế độ nô lệ đối với người dân tộc thiểu số vẫn trở thành một vấn đề xã hội quan trọng.* Chắc chắn nó sẽ được đặt ra trong phong trào nông dân Tây Sơn và đến lượt mình, phong trào nông dân Tây Sơn sẽ góp phần giải quyết nó.

★

Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII được trình bày trên đây đã thể hiện khá rõ tính chất chi phối của những vấn đề ruộng đất đối với sự phát triển xã hội. Đồng thời qua đó, chúng ta cũng thấy *nổi lên thời điểm chấm dứt giai đoạn thống trị tương đối ổn định, mở đầu giai đoạn suy tàn của những quan hệ sản xuất phong kiến. Thời điểm đó có thể bắt đầu sớm hơn ít nhiều, nhưng bộc lộ khá rõ vào những năm 30 của thế kỷ XVIII* bằng hàng loạt những biến cố lớn như sự suy sụp của nông nghiệp, sự phá sản của các làng xã, sự bao chiếm và lũng đoạn toàn bộ ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến, cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, sâu sắc và rộng khắp vùng đồng bằng Đàng Ngoài.

Vào nửa sau thế kỷ XVIII, khi mà phong trào nông dân về cơ bản đã bị dập tắt thì tình hình chế độ ruộng đất lại chứng tỏ rằng, những quan hệ sản xuất phong kiến không còn khả năng cứu vãn sự suy sụp của phương thức sản xuất đó nữa. Cũng như ở các nước Tây Âu hậu kỳ Trung đại, khi mà sự phát triển của công thương nghiệp và thành thị tiến lên mạnh mẽ về phía trước và tình hình nông thôn bị đẩy lùi lại về phía sau, giai cấp địa chủ phong kiến vẫn tìm mọi cách lũng đoạn ruộng đất, áp bức bóc lột nông dân bằng nhiều cách khác nhau. Ở Đàng Ngoài đương thời, mặc dầu giai cấp địa chủ phong kiến vẫn tiếp tục cướp đoạt ruộng đất, hoành hành ở nông thôn, *đã xuất hiện những hiện tượng của một xã hội phong kiến hậu kỳ.* Đó là hàng loạt làng tiểu nông tư hữu ra đời trên cơ sở phục hóa các làng xã bị bỏ hoang lâu năm với những quan hệ xã hội tương đối bình đẳng, sự thống trị của hình thức sở hữu trung, tiểu địa chủ trong bộ phận ruộng đất thuộc *sở hữu* địa chủ, sự bất lực của nhà nước phong kiến trong việc duy trì nền sản xuất nông nghiệp và cuộc sống ổn định của nhân dân, sự xuất hiện khá tập trung của hàng loạt điều trần khác nhau nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất cho dân cày (trên lập trường phong kiến).

Nhưng, tình hình chế độ ruộng đất nói trên cũng thể hiện rõ sự khác nhau đáng kể trong quá trình phát triển của chế độ ruộng đất giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Du nhập phương thức sản xuất phong kiến vào một vùng đất mới, rộng, hết sức thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, *giai cấp địa chủ có điều kiện tiếp tục duy trì lâu dài phương thức sản xuất mà nó tiêu biểu.* Đây là một đặc điểm rất quan trọng, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của toàn bộ xã hội nước ta sau này. Ở đây chế độ sở hữu tư nhân sớm giữ địa vị thống trị, mặc dầu hình thức ruộng đất công làng xã vẫn tồn tại và được bảo vệ. Bản thân họ Nguyễn, trước thời Nguyễn Phúc Khoát, vẫn tồn tại với tư cách một đại địa chủ phong kiến địa phương. Xuất hiện nhiều hình thức quan hệ sản xuất riêng biệt, trong đó, hình thức Latiphunđia với việc sử dụng lao động của những nô lệ người dân tộc thiểu số thực sự đáng chú ý. Tình thế ở Đàng Trong rõ ràng ổn định hơn so với Đàng Ngoài. Mặc dầu vậy, *những vấn đề ruộng đất vẫn được đặt ra, đặc biệt ở các dinh thuộc Thuận Quảng cũ vào nửa sau thế kỷ XVIII* và chính đó là một trong những nguyên nhân làm bùng nổ cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn và những cuộc khởi nghĩa trước đó.

Tìm hiểu văn bản sách

« ĐẠI VIỆT SỬ KÝ BẢN KỶ TỤC BIÊN » HAY LÀ NHỮNG PHẦN CUỐI CỦA BỘ « ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ »

NGUYỄN ĐỒNG CHI

MỘT vấn đề đặt ra là tại sao bộ *Toàn thư*, bộ lịch sử quan phương của nhà nước Đại Việt, phần chủ yếu là lịch sử nhà Lê, mà lại chỉ biên soạn đến năm 1675 thôi, trong khi triều đại của nó còn kéo dài hơn một trăm năm nữa mới kết thúc? Phải chăng do các cuộc khởi nghĩa nông dân rầm rộ giữa thế kỷ XVIII, nhất là cuộc khởi nghĩa sôi nổi, sâu sắc của nông dân Tây Sơn đã làm tiêu tan kho tài liệu « nhật lịch » của Viện Quốc sử?

Thực ra, sau Lê Hy và Nguyễn Quý Đức, sử thần vẫn tiếp tục biên soạn Quốc sử theo lệnh của chính quyền phong kiến. Chứng cớ là năm 1740 (1) có lẽ theo lệnh của Trịnh Doanh việc biên soạn lại được tiếp tục. Nội dung gồm sự việc từ đời Lê Hy Tông (1676) cho đến Lê Ý Tông (1740) thời gian 63 năm. Theo Phan Huy Chú thì nhóm biên soạn lần này là « triều thần », nhưng *Cương mục* chép sự kiện này có khác. Lệnh của Trịnh Sâm giao cho nhóm Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780), Phạm Nguyễn Du (1740 – 1787?) Ninh Tốn (1741 – ?) và Nguyễn Trạch (hoặc đọc Sá (1) làm tổng biên tập. Sách chia làm 6 quyển, cũng gọi tên phụ là *Bản kỷ tục biên* (2). Phần sử này còn được giao cho nhóm Nguyễn Hoãn cũng đọc là Hoàn (1712 – 1791), Lê Quý Đôn (1726 – 1784) và Vũ Miên (1718 – 1782 làm Tổng tài. Nhưng *Cương mục* lại đưa sự kiện này xuống tận năm 1775, tức là sau khi Lê Hiển Tông trị vì được 35 năm. Chưa rõ giữa hai tài liệu này thì tài liệu nào đúng (3). Dù vào năm 1740 hay 1775 thì phần viết tiếp bộ lịch sử quan phương này cũng đã được thực hiện. Trong những bản *Tục biên* còn lại (ví dụ bản A 1415, A 2089) người ta đã chia phần viết tiếp này không phải 6 mà là 3: quyển XX, quyển XXI và quyển XXII. Có nghĩa là ba quyển này tiếp nối với các quyển của bộ *Toàn thư*, vì phần Bản kỷ của bộ này chỉ mới đến quyển XIX, như chúng ta đã biết. Như vậy là các nhà chép sử đã có ý thức ghép phần này nhập vào với bộ *Toàn thư*, không nghi ngờ gì nữa.

Nhưng còn thời kỳ lịch sử từ 1741 cho đến kết thúc triều đại nhà Lê (1789) thì thế nào? Không thấy sử ghi chép cố mệnh lệnh nào cho phép biên soạn tiếp quốc sử cả. Điều đó không phải là không có lý do. Lê Hiển Tông sống mãi đến năm 1786 mới mất. Người kế nghiệp của Hiển Tông là Chiêu Thống chỉ làm vua chưa đầy 4 năm mà lại phải đương đầu với bao nhiêu biến cố, rõ ràng không đủ thì giờ để lo việc « quốc sử ». Còn họ Trịnh thì hầu như không còn quyền hành gì kể từ khi

---

(1) Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, Văn tịch chí

(1) Nguyễn Trạch (cũng đọc là Sá) là con Nguyễn Hoãn (theo *Cương mục*, quyển 44, tờ 26b).

(2) Các sách đều gọi bằng cái tên *Quốc sử tục biên (Lịch triều hiến chương loại chí)*; cái tên này tuy không phải chính thức là nhan đề nhưng cũng chứng tỏ nó gắn bó với bộ *Toàn thư* hơn là thành một bộ sách riêng lẻ

(3) Theo bản A. 4 một trong các bản *Đại Việt sử ký tục biên* thì vào cuối năm 1767, Trịnh Sâm đã ra lệnh cho Nguyễn Nghiễm (1708 – 1775) và Nguyễn Bá Lân 1701 – ?) làm Tổng tài biên soạn quốc sử từ giai đoạn 1676, có Nguyễn Hoãn, Đào Xuân Lan, Vũ Miên, Lê Quí Đôn, Phan Duy [Lê] Phiên, Vũ Huy Đĩnh Nguyễn Khiêm, Đào Huy Diễn làm Toản tu (tờ 42b).

Tây Sơn ra Bắc (1786). Viện Quốc sử lúc này chắc không khỏi hoang mang tan rã. Mặc dầu vậy có mấy hiện tượng sau đây cho thấy tuy có biến cố xảy ra gần như liên tục, hoạt động của giới sử nói chung cũng như các sử thần ăn lương triều đình nói riêng, lúc này không những không chịu ngưng lại mà còn có xu hướng phát triển hơn bất kỳ lúc nào trước đây.

Một là thời kỳ này kể cả sau đó ít lâu, vào khoảng những năm 10, 20 của thế kỷ XIX, xuất hiện những bộ sử dài ngắn lớn bé của các sử gia có tên tuổi hoặc không, biên soạn theo lối biên niên hoặc theo chuyên đề, khá là rôm rả. Đó là những bộ sử biên niên có tên soạn giả như *Lê quý dật sự* của Bùi Dương Lịch, *Văn Lê di sử* của Nguyễn Quốc Ninh, *Lê quý kỷ sự* của Nguyễn Thu, *Lịch triều tạp kỷ* của Lê Cao Lãng[1], hoặc khuyết danh như *Lê sử bổ*, *Sử bổ*, *Lê triều dã sử*[2], *Tây Sơn thuật lược*[3] v.v... Đó là chưa kể bộ *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* dưới nhiều dị bản và nhiều tên khác nhau mà chúng ta sẽ nói ở sau. Cũng chưa kể loại sách lịch sử viết theo lối tiểu thuyết chương hồi như *An Nam (hoặc Hoàng Lê) nhất thống chí* của họ Ngô Thì; loại sử có tính cách khái quát bình luận sự việc như *Việt sử bị lãm* của Nguyễn Nghiễm, *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ, hoặc những chuyên sử như *Tứ bình thực lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí* v.v...

Hai là tiếp theo nhà Lê, nhà Tây Sơn không tỏ ra lơ là với việc xây dựng quốc sử. Chứng cớ là một bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* do Viện quốc sử đời này vâng mệnh vua Nguyễn Quang Toản biên soạn vào khoảng năm Mậu ngọ (1718). Bài tựa ngắn đầu sách cho biết sau những biến cố lịch sử, các ván in của Bắc thành học đường bị mất khá nhiều: riêng ván của bộ *Toàn thư* thì mất hầu hết. Vua Quang Toản bèn sai sử thần đi tìm các sách vở tài liệu của các viện sử đời trước, rồi dựa vào đó biên soạn một bộ sử từ Hồng Bàng đến Ngô sứ quân làm Ngoại kỷ và từ Đinh Tiên Hoàng đến Minh thuộc làm Bản kỷ. Sách gồm 17 quyển. Chỉ hai năm sau (1800) sách đã viết và khắc in xong[4]. Vua ra lệnh cho Bắc thành học đường phải tàng trữ ván in để tiện việc ấn hành cho người học (học giả). Rõ ràng đó là một trong những biểu hiện sự quan tâm đến quốc sử của triều đại Tây Sơn.

Những hiện tượng trên cho thấy đây là thời kỳ « bung ra » rất có ý nghĩa của giới sử học phong kiến. Kể từ nay, quốc sử không còn là vật cất trong bí các dành cho vua chúa nhấm nháp nữa, mà đã trở thành của chung mọi nhà, thậm chí nó còn được tiểu thuyết hóa để cho quần chúng dễ tiếp thu. Viết sử cũng không còn chỉ là chức năng gần như độc quyền của sử thần ở Sử quán mà đã là đối tượng ghi chép biên soạn của các nhà nghiên cứu, nhà văn. Đặc biệt, công việc này không còn để kéo dài quá lâu năm như trước mà được sử gia quan tâm thường trực hơn, viết thành sách nhanh chóng hơn và dù lớn bé dài ngắn, tác phẩm cũng sớm đến với người đọc.

Qua các bộ sử đã dẫn ở trên, chúng ta thấy thời kỳ từ năm 1741 cho đến cuối Lê, thậm chí cho đến Tây Sơn, thực sự đã có người tập hợp tài liệu và biên soạn. Thế nhưng, tại sao bộ *Toàn thư* lại không kế thừa phần biên soạn đó mà chỉ in đến năm 1675? Ấy là vì, có một biến cố xảy ra cho giới sử vào thời kỳ sau đó không lâu: Năm 1838, một đạo dụ của Minh Mạng nhà Nguyễn cấm lưu hành tàng trữ bộ sách gọi là *Lê sử tục biên* (hay *Lê sử bản kỷ tục biên* hay *Bản kỷ tục biên*). Lý do mà đạo dụ ấy nêu là: « giai đoạn từ đời Lê trung hưng trở về sau, họ Trịnh nắm hết quyền bính, vua Lê chỉ còn hư vị, cho nên các điều chép trong *Bản kỷ tục biên* đều là tôn họ Trịnh, dìm họ Lê. Thậm chí những việc bội nghịch của họ Trịnh cũng đều uốn cong ngòi bút tán dương. Rõ là mũ giày đảo lộn không gì quá quắt bằng. Rút lại, những người biên soạn lúc ấy đều là tay chân của họ Trịnh, không phải do sự bàn ngay nói thẳng. Đến nay tuy những ván khắc của sách ấy đã bị tán lạc, nhưng bản sách đã in mà sĩ dân tàng trữ há lại không còn hay sao? » Lời dụ buộc ai còn giữ sách ấy « bất cứ bản in hay bản sao » đều phải nộp quan rồi do thượng ty chuyển đệ về bộ Lễ, bộ sẽ tâu xin

---

(1) *Lê quý kỷ sự* và *Lịch triều tạp kỷ* đều đã dịch do Nhà xuất bản KHXH xuất bản.

(2) Có hai bộ cùng một tên nhưng nội dung khác nhau (A. 2703 và A. 17).

(3) Xem thêm ở *Bảng thống kê các bộ sử biên niên căn cứ theo niên đại* ở sau.

(4) Theo sự nghiên cứu của Trần Văn Giáp trong *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm tập I* (Thư viện Quốc gia, H. xb. 1970, tr. 85) thì bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* này vốn do Ngô Thì Sĩ « viết xong từ đời Cảnh Hưng, khi ông còn ở Sử quán cùng với nhiều vị khác trong đó có Lê Quý Đôn ». Khi Ngô Thì Nhậm được lệnh vua Quang Toản soạn Quốc sử thì ông đưa sách của gia đình ra sửa lại và cho khắc in. Họ Trần cũng đặt giả thiết: đặt tên sách là *Tiền biên* hẳn là sẽ có *Tục biên*. Đầu sách, ở phần biểu đồ quốc thống « có thấy ghi bốn chữ *Lê kỷ tục biên*, chắc chắn phần này chép về đời Lê (...) ít ra là phần *Thực lục* của năm triều mà Ngọ Phong Công đã làm... »

tiêu hủy. Nếu ai còn chứa cất, sẽ xử vào tội chứa cất « yêu thư » v.v... [1]

Cái tên sách *Lê sử tục biên*, hay *Lê sử bản kỷ tục biên* hay *Bản kỷ tục biên* nói trong đạo dụ chính xác là sách gì? Phải chăng như nhà thư tịch học Trần Văn Giáp đã đoán đó là sách [*Đại Việt sử ký*] *Lê kỷ tục biên* của Ngô Thì Sĩ [2]. Giải quyết vấn đề này tức là đi sâu vào vấn đề văn bản học của bộ sách may mắn còn tìm lại được một ít dấu vết mà chúng ta sẽ nói sau đây:

☆

Hiện nay, thử tìm những sách mang tên *Đại Việt sử ký tục biên*, hoặc *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* [3] hoặc *Lê sử tục biên*, hay là những sách có nội dung như các sách vừa kể nhưng mang những tên khác, thì tại các thư viện của chúng ta có cả thảy 9 bộ. Dựa vào hiện vật và sự tìm hiểu của các nhà nghiên cứu thư tịch Hán nôm trước đây, chúng tôi miêu tả sơ lược từng bộ như sau:

A — Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên trở xuống đều là sách của Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội. Sách ký hiệu A. 1415 gồm hai phần có tên khác nhau đóng làm hai tập đều khổ 14 × 27, chép chữ đá thảo, có đánh số tờ. Phần I mang tên như trên gồm 2 quyển. Quyển đầu đề là « quyển XX » từ năm 1676 đến 1705, 24 tờ. Quyển sau là « quyển XXI » 1706 — 1729, 31 tờ. Phần 2 mang tên *Hậu Lê thì sự ký lược* 1730 — 1753, 10 tờ. Phần này cũng tức là phần đầu của bản I (Xem I). Cuối phần này ở tờ 101b có đề *Lê sử tục biên*.

B — Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên ký hiệu A. 2039, sách tương đối cổ, Gáxpacđon (E. Gaspardone) đoán có lẽ vào nửa đầu thế kỷ XIX, chép chữ chân, một tập 75 tờ (16 × 26) có đánh số tờ. Sách chia làm 3 quyển: a) dưới nhan đề như trên có ghi « quyển XX », dòng thứ hai ghi: « Lê hoàng triều kỷ »: 1676—1705, cuối tờ 27b có ghi « quyển XX chung »; b) « quyển XXI » 1706 — 1729, cuối tờ 63b ghi « quyển XXI chung »; c) « quyển XXII » [4] 1730 — 1733, (cuối có thiếu). Bản này có giặm vào nhiều cước chú hơn các bản khác.

C — Việt sử tục biên ký hiệu A. 6 (22 × 32) chép từ sách của Nội các ở Huế cho trường Pháp quốc Viễn đông (EFEO), đã được Cađie (L. Cadière) và Penliô (P. Pelliot) miêu tả trong *Tìm hiểu bước đầu nguồn tài liệu An — nam về lịch sử An — nam* [5] và đã đoán là sách tiếp theo bộ *Toàn thư*. Sách chép chữ chân gồm 4 quyển không đánh số tờ: a) Hy Tông (1676 — 1705) 32 tờ, mất 1 tờ đầu; b) Dụ Tông (1706 — 1721) 22 tờ. Quyển này tờ đầu đề là « *Đại Việt sử ký tục biên* quyển XXI »; c) Dụ Tông (1722 — 1729) 23 tờ (mất 2 tờ đầu). d) Phế đế (Duy Phường) đến Ý Tông (1730,— 1740) 35 tờ (mất tờ cuối). Theo Cađie và Penliô thì ở bìa bản Nội các quyển b có đề « *Đại Việt sử ký tục biên* quyển XXI », quyển d ngoài bìa đề « quyển thứ XVI » mà hai nhà nghiên cứu đoán là: quyển XXII [6]. Bản này vốn sao từ một sách đã mất một số tờ như đã nói trên.

D — Đại Việt sử ký tục biên: ký hiệu A. 1210 (21 × 30) chữ chân chép cho trường EFEO gồm 2 tập: a) 124 tờ; b) 149 tờ, nội dung từ 1676 đến 1789.

Đ — Đại Việt sử ký tục biên, ký hiệu A. 1189/1-3 (17 × 30) Gáxpácđon đoán là sao vào cuối thế kỷ XIX [7], chữ thảo gồm 3 tập: a) 1417—1497, 100 tờ; b) 1533 — 1732, 61 tờ: c) 1736 1773, 104 tờ. Cuối tập c có 6 tờ phụ chép linh tinh. Ôrútxô (L. Aurousseau) trong một bài giới thiệu sách đăng ở BEFEO tập XX, số 4 (1920) cũng có đề cập khá sớm đến các bản của sách *Tục biên*, có đem so một số đoạn của sách này với những đoạn tương ứng trong *Cương mục* để xác nhận. Riêng về bản A.1189 này tác giả có cho biết là phần đầu từ Lê Lợi cho đến năm 1675 là một thứ tóm tắt sách *Toàn thư*, chỉ từ 1676 đến 1773 tuy không còn đầy đủ nhưng là « một bản sao chép trọn từ một quyển sách xưa độc lập » (tức là sách *Tục biên*).

---

(1) Dựa theo *Đại Nam thực lục*, chính biên, đệ nhị kỷ, tập XX (Nxb. Khoa học xã hội. Hà 1968, tr. 61) và Trần Văn Giáp dịch từ *Đại Nam văn uyển thống biên*, sđd. tr. 86 — 87. Trước đây Gáxpácđon dường như chưa biết phát hiện này.

(2) Sđd, tr. 85

(3) không kể những phần của nhóm Phạm Công Trứ và nhóm Lê Hy cũng mang tên *Đại Việt sử ký tục biên* hoặc *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* và thực sự đã gắn với *Toàn thư*.

(4) Một người nào đó bằng bút son đã xóa tất cả những tên sách, số quyển kể cả số quyển ghi ở cuối có chữ « chung » trừ tờ 1a và ở các nếp gấp mép sách.

(5) L. Cadière và P. Pelliot: *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*, BEFEO số 4 (1904)

(6) Sđd, số 145.

(7) Sđd, tr. 70—71

E — Đại Việt sử ký tục biên ký hiệu A 2706 (14 × 28) chữ chân, bản mới sao, 1741 – 1773, 62 tờ.

G — Đại Việt sử ký tục biên, ký hiệu A.4 (16 × 29) sao từ bản của Nội các năm 1903 đóng làm 5 tập (theo Cadie và Penliô thì đến 9 tập): 4 tập đầu từ Lê Thái Tổ (1418) đến Lê Gia Tông (1675) a) 1417–1442, 40 tờ (1); b) 1533 – 1556, 10 tờ; c) 1557 – 1572, 27 tờ; d) 1573 – 1599 và đ) 1600 – 1619, 25 tờ; e) 1620–1643, 27 tờ; g) linh tinh, 24 tờ; h) 1650–1667, 11 tờ; i) 1660 – 1675, 58 tờ. Quyển cuối này ở tờ cuối cùng có đề *Việt sử tân biên* mà Cadie và Penliô gắn nó với hai bản sách khác của Nội các cùng tên như thế, chép từ 1600 đến 1631 «khá gần với *Toàn thư*» (2). Tập 5 có một nhan đề ở tờ đầu là *Lê Hoàng triều kỷ* mà Gáxpácdon đoán nó được sao chép sớm hơn các bộ phận khác, có thể vào cuối thế kỷ XIX (3) tuy rằng cùng mang chung một ký hiệu (A.4) nhưng khổ khác hơn (15 × 29) 1740 – 1786, 104 tờ. Ở các tờ 70b – 72 có chép một địa lý *Quảng Thuận đạo địa chí*. Ở tờ cuối có những dòng chữ ghi chú của một người nào đó nội dung có liên quan đến Ngô Thì Nhậm (4).

H — Lê hoàng triều kỷ, ký hiệu A.14 (23×32) sao lại tập 5 của A.4 nói trên.

I — Ngoài ra vào năm 1962, chúng tôi may mắn có sưu tầm được tại nhà con cháu tác giả *Minh đô sử*, tức Lê Trọng Hàm (1872 – 1931) một bộ sách nhan đề là *Hậu Lê thì sự kỷ lược*, bốn quyển trọn bộ: a) 1730–1753; b) 1754–1766; c) 1767 – 1773; d) 1774 – 1798; Đó là quyển sách quý báu, vừa vặn bổ sung cho phần cuối bản A đang còn thiếu. Sách không đề tên soạn giả, chép chữ đá thảo khó đọc, ký hiệu của Thư viện Viện Sử học HV. 119 Sách này chép từ 1730 đến 1789 có xen vào sử sự thời các chúa Nguyễn như cách làm của *Lịch triều tạp kỷ* nhưng nội dung hai bên rõ ràng khác nhau.

Tóm lại theo chúng tôi cho đến nay tất cả có 9 bản nói trên. Một số bản nữa của Nội các do Cadie và Penliô thông báo vào năm 1904 đang được tìm để so sánh, bây giờ thì chắc chắn không còn. Nếu căn cứ vào nội dung các năm ghi chép, so sánh các dị bản của *Tục biên* với những bộ sử biên niên khác khoảng cuối Lê – Tây Sơn, chúng ta có thể tạm thời lập một bản thống kê như sau:

Bảng thống kê các bộ sử biên niên căn cứ theo niên đại.

Thứ tự	Niên đại	Các bản Tục biên	Các bộ sử biên niên khác
1	1417 – 1442	G/a	
2	1417 – 1497	Đ/a	
3	1526 – 1802		*Lê triều dã sử* (A. 2703)
4	1533 – 1643	G/b – c	
5	1533 – 1732	Đ/b	
6	1650 – 1675	G/h – i	
7	1672 – 1729		*Lịch triều tạp kỷ*: 1
8	1676 – 1729	A/1	
9	1676 – 1733	B	
10	1676 – 1786	C	
11	1676 – 1789	D	
12	1730 – 1753	A/2	
13	1730 – 1789	I	
14	1736 – 1773	Đ/c	
15	1740 – 1786	G/5, H	*Lê kỷ* (5)
16	1740 – 1804		*Lê sử bổ* (6), *An Nam* (hoặc *Hoàng Lê*) *nhất thống chí*
17	1741 – 1763	(7)	
18	1741 – 1773	E	
19	1758 – 1793		*Lê Quý dật sử*. *Tham kỷ bản truyện* (8)
20	1761 – 1787		*Sử bổ* (9)
21	1777 – 1789		*Lê quý kỷ sự*
22	1779 – 1789		*Lịch triều tạp kỷ*: 2
23	1782 – 1801		*Tây Sơn thuật lược* (10)
24	1786 – 1789		*Vãn Lê di sử*
25	1786 – 1799		*Lê triều dã sử* (A. 17)

(2) Cadie và Penliô miêu tả: ngoài cái tên *Đại Việt sử ký tục biên* ở tờ bìa; ở dòng đầu tờ đầu còn có tên phụ là *Lê Hoàng tạp kỷ* (số 41)

Bảng thống kê trên càng cho phép chúng ta thấy được rõ hơn :

1) Hai loại sử : một bên *Tục biên* và một bên sử của các tư gia, về đại thể dễ tách ra làm hai khối riêng biệt.

2) Những bộ sử tư gia thường ghi chép sự kiện thời kỳ Tây Sơn hoặc trước đó không lâu, bắt đầu vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII.

3) Những bản *Tục biên* trừ một số cá biệt, còn thì về mặt niên đại gần gần với nhau ; thường tập trung vào giai đoạn 1676 – 1789 hoặc 1740 – 1789 tức là trong phạm vi thời Lê. Từ đó, nếu như ta thấy chúng được sao chép từ một nguồn, thì cũng là điều dễ hiểu.

☆

Xét về phương pháp biên soạn, có thể chia các bản *Tục biên* kể trên làm hai dạng.

Dạng thứ nhất : các sử sự tùy rằng cũng có « cương » và « mục », nhưng cách viết cô đọng và hết sức tóm tắt. Đó là phương pháp biên soạn quốc sử quen thuộc của các sử thần ngày xưa kể từ Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên v.v... Họ thường lược bỏ chi tiết làm cho chúng ta ngày nay không được thỏa mãn vì nhiều khi không hiểu nguyên nhân cũng như diễn biến của sự việc. Các bản B, C, D, Đ, E và phần 1 của A thuộc về dạng này. Riêng có bản B thì thường chua bằng cách viết « lưỡng cước », quê quán các nhân vật thi đỗ. Phải chăng đây là sự gia công của người sao chép, hay là nguyên bản vốn có các cước chú đó mà trong khi sao lại, người sao đã lược đi. Chúng tôi chưa dám khẳng định nhưng nghiêng về giả thuyết dưới nhiều hơn.

Dạng thứ hai : các sử sự thường được phát triển ở phần « mục » tức là có thêm ít nhiều chi tiết sự việc. Ở đây thường có hiện tượng đi chệch phương pháp biên soạn đã nói, thậm chí có thể nói là gần như phá lệ. Thông thường một công văn quan trọng chỉ được trích yếu hoặc tóm tắt, thì ở đây có nhiều lúc đưa vào cả toàn văn. Ví dụ rõ nhất là bài khải của Bùi Sĩ Tiêm (1690 – ?) 10 điều khá là dài dòng được bản A (phần 2) cũng như bản I đăng toàn văn, trong khi đó B và chỉ trích yếu điều thứ nhất ; *Cương mục* trích yếu thêm điều thứ 7. Việc « đi chệch » hay « phá lệ » này làm cho người quen đọc *Toàn thư* hay *Cương mục* có phần nào bỡ ngỡ, nhưng đối với giới nghiên cứu thì rất hài lòng vì biết được thêm nhiều chi tiết sự việc. Điều đáng lưu ý là sự « đi chệch » hay « phá lệ » này thường diễn ra kể từ niên điểm 1730 trở đi, trước đó nếu có cũng không nhiều; trừ *Lịch triều tạp kỷ* (phần 1) (11). Cũng từ đây có thể nói nó mở đường cho các sử gia khác một lối chép sử mới phóng khoáng hơn. Các bản A (phần 2), G, H, I thuộc về dạng này.

Xét về lập trường quan điểm của người biên soạn hay người chỉnh lý, chúng ta cũng có thể rút ra một số vấn đề lý thú và quan trọng, nhất là nó giải đáp vào câu hỏi đã nêu ở trên. Nói đến lịch sử là nói đến lập trường quan điểm. Thời đại phong kiến, lập trường quan điểm thể hiện ở vấn đề tôn phù chính thống. Đọc *Toàn thư*, *Cương mục* hoặc các bộ sử khác trong giai đoạn phong kiến, ta đã thấy rõ điều đó. Nói chung cách chép của hầu hết các bản của *Tục biên* đều đứng ở lập trường họ Trịnh, đề cao chúng, xem vua Lê ở một vị trí thứ yếu, còn đối với họ Nguyễn cũng như đối với nhà Tây Sơn sau này, thì đều coi như thù địch. Thái độ ấy thể hiện ở cách dùng chữ đặt câu đã có ước lệ từ xưa, và ở cách gạn lọc sử sự. Tuy nhiên không phải tất cả các bản đều thể hiện điều này nhất loạt giống nhau. Có thể chia làm ba dạng cũng tức là ba loại lập trường như sau :

---

(2) Sđd, số 41 và 139

(3) Sđd, tr. 70–71

(4) Sẽ đề cập ở cuối.

(5) Sách của Nội các, theo Cađio và Penliô, sđd, số 175.

(6) Trần Văn Giáp, sđd, số 46.

(7) Sách mang tên *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*, của Nội các còn có tên *Lê sử tục biên*, theo Cađie và Penliô, sdd, số 164, nay chắc không còn.

(8) Sách của Nội các, còn có tên phụ *Lê kỷ toàn yếu tân biên*, theo Cađie và Penliô, sđd, số 22.

(9) Sách của Viện sử học, tác giả là Bùi Dương Mậu (có lẽ là Bùi Dương Lịch).

(10) Đã đăng trong *Nam phong* phần chữ Hán, số 148 (1930)

(11) *Lịch triều tạp kỷ* phần 1 chép từ 1672 đến 1729 một mặt vẫn bám sát trật tự và cả lối hành văn của *Tục biên*, nhưng mặt khác đưa vào nhiều tài liệu khác hiếm có đối với bấy giờ. Có thể đoán biết tác giả có trong tay những tài liệu của Viện Quốc sử đời Lê. Ngoài ra, nó còn đưa vào những sử sự ở xứ Đàng trong. Việc làm này tương tự với *Hậu Lê thi sự kỷ lược* (bản I) nhưng giữa hai bên tài liệu và cách biên soạn cũng khác nhau.

1. *Đề cao họ Trịnh.* Nhìn qua nội dung những quyển XVII, XVIII, XIX, của bộ *Toàn thư* và những quyển của bộ *Tục biên*, ta thấy từ Phạm Công Trứ, Lê Hy, Nguyễn Quý Đức cho đến các nhà biên soạn sau này nói chung đều đề cao họ Trịnh. Tuy những tiếng tôn xưng ước lệ dùng cho hoàng đế vẫn dành để gọi các vua Lê nhưng vai trò của họ đã quá mờ nhạt trước vai trò của các chúa Trịnh. Tuy vậy so với *Toàn thư*, ở *Tục biên* sự đề cao đã có chỗ vượt lên quá mức: chẳng hạn có chỗ coi chúa Trịnh như một người có năng lực thần thông (như đang dại hạn cầu đảo liền được mưa; ngự voi đến chỗ ruộng lầy thì đất rắn lại...) hoặc có trí tuệ siêu việt (như đoán trước được ý đồ của nhà Thanh trong việc tranh chấp biên giới...). Đặc biệt người viết còn tỏ thái độ bênh cho họ Trịnh về hành động quá quắt của chúng đối với một số vua Lê (như đã không ghi tội Trịnh Giang giết Duy Phường mà cởa vu cho Duy Phường tư thông với vợ Trịnh Cương để lấp liếm (1752) v.v...). Những lời «cẩn án» gay gắt của sử thần nhà Nguyễn thấy rải rác trong *Cương mục* vào thời kỳ này đã cho phép ta ít nhất cũng đánh hơi thấy «sự hồ đồ» của sử bút đương thời. (Dĩ nhiên, sự gay gắt đó cũng phần nào phản ánh thái độ thù ghét của Minh Mạng vì từ lệnh cấm của Minh Mạng đến ngày biên soạn *Cương mục* chưa đầy 20 năm [1]). Cho nên không phải ngẫu nhiên mà dạo dụ đã nhấn mạnh nào là: «tôn họ Trịnh, dìm họ Lê», nào là «uốn cong ngòi bút (khúc bút)» v.v... Tuy vậy đó chỉ là giai đoạn Trịnh Cương, Trịnh Giang, còn từ Trịnh Sâm trở đi sử bút đã phần nào đỡ lệch lạc hơn trước. (Ví dụ đã chép rõ tội Sâm giết thái tử Duy Vĩ, sau lưng có cả bàn tay của Hoàng Ngũ Phúc (1772), v.v...) Các bản B, C, D, Đ, E và A1 đều thuộc vào loại này.

2. *Sửa chữa bổ sung để tỏ thái độ tôn trọng họ Nguyễn.* Các bản I, A2 cũng như *Lịch triều tạp kỷ* (có thể được thêm thắt sửa chữa sau thời kỳ nhà Nguyễn đã chiếm trọn quyền trên toàn quốc) đã đưa vào sách những sự kiện của xứ Đường trong thu nhặt từ một số sách (như *Gia Định thành thông chí*, *Phủ biên tạp lục*...) Tuy có quan tâm đến việc gọt rũa và dùng chữ tôn xưng chúa Nguyễn (ví dụ gọi các chúa Đường trong bằng đế hiệu, gọi Nguyễn Ánh bằng «Ngã Thế tổ Cao hoàng đế» v.v...) những việc gọt rũa này cũng làm cầm chừng, vì không thể làm được đầy đủ trừ phi viết lại. Ví dụ thời kỳ quân Trịnh vào chiếm Phú Xuân (1774 – 75) trong sách vẫn còn khá nhiều những chỗ mà con mắt của vua tôi nhà Nguyễn không thể dung thứ (ví dụ những câu như «(Nguyễn) Hoàng tử lúc trốn về chiếm cứ đất ấy» và nhất là những câu văn trích thượng trong thư từ, dụ, hịch (ví dụ Hoàng Ngũ Phúc gọi Nguyễn Phúc Thuần bằng «các hạ» v.v...). Điều đó mặt khác lại càng chứng tỏ sách *Tục biên* tuy đã thay tên đổi họ (*Hậu Lê thì sự kỷ lược*) nhưng lời văn, thái độ vẫn là lời văn, thái độ của bọn sử thần Lê Trịnh đang hồi thắng thế, không thể xóa sửa hết được.

3. *Sửa chữa để tỏ thái độ tôn trọng nhà Tây Sơn.* Trước chúng ta, Gátxpácđon đã phát hiện trong *Tục biên* có những câu văn tránh né nhà Tây Sơn, chẳng hạn sự việc Nguyễn Hữu Chỉnh theo về với Tây Sơn, *Cương mục* coi đó là một sự phản bội, nên đã viết: «Nguyễn Hữu Chỉnh theo hàng với Tây Sơn» (quyển 45 tờ, 32b). Trái lại ở *Tục biên* thì «Nguyễn Hữu Chỉnh theo chịu mệnh với Quảng Nam» (1782) hay là đầu năm 1775 một sự kiện có chép trong *Cương mục* là: «Tháng hai, giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc cướp Quảng Nam» (quyển 44 tờ, 22). Còn *Tục biên* thì «giữ mực im lặng» v.v... Theo nhà thư tịch học này thì «một vài trong những bằng chứng đó xác nhận văn bản hiện lại là một bản viết đời Tây Sơn». Ông lại dẫn một câu do một người nào đó ghi ở cuối *Tục biên* (bản G tập 5 và bản 4) «Sách này đối với nhà chúa có đôi chỗ kiêng tránh; vả lại vụ án bí mật năm Canh tý (1780) cũng đã phần nào được chỉnh đốn. Chắc đây là sử riêng của nhà họ Ngô. Nhưng đối với nguyên ủy sự việc đương thời so với «quan bản» của Sử quán thì nó rõ hơn. Và một câu trong *Ngô gia thế phả* nói khi làm toản tu Viện Quốc sử Ngô Thì Nhậm «lấy bản *Tục biên* mà Ngọ Phong Công [Ngô Thì Sĩ] còn giữ được, là thực lục của 5 triều vua từ Hy Tông đến Ý Tông ra sửa chữa lại» mà cho rằng nó chứng minh vai trò quan trọng của Ngô Thì Nhậm trong bản *Tục biên* và xác nhận giả thuyết họ Ngô ít nhất là tác giả một bộ phận trong đó [2]. Ý kiến này phần nào thuyết phục chúng ta [3]. Nhân đây cũng xin nói thêm suy nghĩ của chúng tôi: Nhân được vua Quang Toản cho kiêm Toản tu Viện Quốc sử, Ngô Thì Nhậm đã nhanh chóng nhuận sắc, và cho in bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* như trên đã nói. Trong ý đồ của họ Ngô còn muốn có

---

(1) Bộ thông sử biên niên này được lệnh của Tự Đức từ năm 1856, soạn xong năm 1859, duyệt năm 1871 và 1878, in năm 1884.

(2) E. Gaxpácđon, sdd, tr. 72–74.

(3) Trước đây Trần Văn Giáp dường như chưa tỏ thái độ gì về ý kiến này, mặc dù ông cho rằng Ngô Thì Sĩ có viết [*Đại Việt sử ký*] *Lê kỷ tục biên* và sách này đã bị Minh Mạng cấm (xem trên).

gắng xúc tiến nhuận sắc những phần mà bố ông đã biên soạn và bổ sung tài liệu vào *Toàn thư* (từ quyển XI đến quyển XIX) gộp cả lại làm một bộ có thể mang tên *Đại Việt sử ký tục biên* (như ta có thể mường tượng thấy dạng bản ở bản G) để khắc in cho trọn bộ. Có lẽ công việc đang tiến hành thì đành phải bỏ vì sự thất bại quá nhanh của quân Tây Sơn, mặc dầu vậy vẫn còn lưu lại một ít dấu vết.

☆

Qua những trình bày trên, chúng tôi cho rằng:

1. Sách *Tục biên* viết nối tiếp quyển XIX của *Toàn thư* gồm có hai phần: a/ từ 1676 đến 1740 [1] đã được sử thần nhà Hậu Lê biên soạn hoàn chỉnh, nó thuộc loại «quan bản», và, nếu dựa theo nội dung đạo dụ của Minh Mạng năm 1838, thì dường như đã được khắc in [2]. b/ từ 1741 đến 1789 cũng đã soạn xong, muộn nhất vào thời kỳ Tây Sơn nhưng chắc chưa hoàn chỉnh cũng như chưa được khắc in, thì ở kinh đô gặp nhiều biến cố nghiêm trọng. Do đó có thể thấy phần trên tình sai biệt giữa các dị bản không cao so với phần dưới. Phần dưới nhiều khi một sự kiện mà mỗi bản thường kể một khác. Trong số các bản đó có bản của họ Ngô đã được ngòi bút của Ngô Thì Nhậm — trọng thần của nhà Tây Sơn kiêm Tổng tài Viện Quốc sử — chỉnh lý sửa chữa với mục đích công bố nhưng chưa kịp khắc in thì giờ cáo chung của nhà Tây Sơn đã điểm.

2. Lệnh cấm của Minh Mạng chủ yếu nhằm vào bản *Tục biên* (1676—1740) đã công bố. Tuy vậy phần tiếp nối của nó (1741 — 1789) cũng không khỏi bị vạ lây. Mặc dầu có lệnh cấm đoán nghiêm ngặt, vẫn còn một số bản chép tay lọt lưới. Một số những bản này được chủ của nó hoặc sao nhanh chép vội, hoặc thay tên, đổi dạng để tránh búa rìu của pháp luật nếu không may bị phát hiện, nên có hiện tượng dị bản như trên vừa kể.

3. Vì sách bị cấm nên có một vài sử gia về sau trong nhà có cất giấu bản *Tục biên*, đã chủ yếu dựa vào đấy bổ sung thêm tài liệu có trong tay hoặc những điều mình nghe thấy, biên soạn lại để công bố cho giới học thuật. Tác giả *Lịch triều tạp kỷ* là một ví dụ. Tiếc rằng quyển sách bổ ích này, đến với chúng ta đã bị tàn khuyết già nửa, không sao bổ sung được trọn vẹn. Ngoài ra các sử thần nhà Nguyễn đời Tự Đức khi được lệnh biên soạn bộ *Cương mục* cũng cố gắng tìm được một vài bản *Tục biên* còn sót để làm tài liệu gốc. Tiếc rằng vì tuân thủ lập trường quan điểm phong kiến, họ đã xóa bỏ sửa chữa nhiều chỗ, nên bộ sử trên đến với chúng ta không trọn vẹn.

Vì vậy đối với những bản sách *Tục biên* may mắn còn lại, việc tìm hiểu văn bản, phiên dịch, khảo chú tốt và công bố là việc xứng đáng, hơn nữa là việc cần thiết để không những sớm cung cấp cho giới học thuật thêm một bản dịch tài liệu gốc — sử mẹ — mà còn khôi phục lại bộ mặt của một tác phẩm không may bị số phận hẩm hiu ngót một trăm rưỡi năm nay.

---

(0) Theo Ô-rút-xò, sđd, tr. 92 thì phần này dừng lại ở năm 1739.

(1) *Tục biên* bản B (tức A. 2089) ở tờ đầu có dòng chữ của một người nào đó ghi là «từ quyển này cho đến cuối Lê chưa có ván in và đây là sách công của Nội các». Có người hiểu rằng như vậy là người nào đó đã cho biết sách chưa được in. Chúng tôi không hiểu giống như vậy và cũng không tin rằng người viết mấy dòng chữ ấy đã nói đúng.

VĂN BIA CAMPUCHIA

LƯƠNG NINH

KHÁCH đến thăm Campuchia không khỏi xúc động khi thấy giữa rừng già, bên những đền tháp, là những dòng chữ uốn cong, kỳ lạ, khắc trên những tấm bia đá hay chân bệ; có tấm nhỏ cao dưới 1m, và những tấm lớn cao 1 – 2m. Đến nay người ta đã thu thập được 1052 bản văn bia như thế, được tạo dựng từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII, một số ít từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XIX.

Quốc gia Campuchia cổ hình thành khoảng thế kỷ V ở vùng trung sông Mêkông, đã phát triển và không chịu thần phục quốc gia Phù Nam ở vùng hạ lưu; đến cuối thế kỷ VI đã vươn tới chinh phục Phù Nam, cai quản một vùng rộng lớn, mở đầu cho đợt di chuyển thứ nhất của người Khơme về phía nam, cho sự xuất hiện và nở rộ của chữ viết và văn hóa Khơme. Hiện nay, ta được biết bia đầu tiên của người Campuchia viết bằng chữ Khơme cổ là bia tìm thấy ở Angco Bôrây (Takeo) có niên đại 611. Từ đó, suốt thời kỳ quốc gia cổ Campuchia (tên lịch sử là Bhavapura, đôi khi gọi là Chenla hay còn gọi là thời kỳ tiền Angco, thế kỷ VI – VIII) và cả thời kỳ Angco của vương quốc Campuchia (thế kỷ IX – XV), những dòng chữ khắc trên đá vừa là những tài liệu lịch sử, vừa là những tác phẩm văn học thành văn duy nhất còn lại đến nay. Nhưng thực ra không thể coi bia nào cũng là áng văn chương, vì thế việc nghiên cứu nội dung để định tính chất và giá trị thẩm mỹ của nó là điều cần thiết.

Nói chung, bia được viết không phải với tính cách một sáng tác văn học mà với những mục đích rất cụ thể. Bia thường gắn với việc lập đền, dựng tượng; trong đó người đứng chủ – thường là vua và quý tộc – muốn tự giới thiệu mình, cho người đời và cho hậu thế biết mình là ai, dòng dõi thế nào, chiến công ra sao, rồi đến lý do của việc lập đền, dựng tượng hay làm một công trình gì đó, và cuối cùng là kể ra những cơ sở vật chất mà người đứng chủ cúng tặng để bảo đảm cho công trình đó tồn tại và hoạt động được.

Bia được viết bằng chữ Khơme cổ và chữ cổ Ấn Độ, chữ *Sanskrit*. Chữ *Sanskrit* đã được truyền bá từ sớm ở vùng Đông Nam Á và người ta đã tìm thấy một ít bia viết bằng chữ Phạn này ở gần hạ lưu sông Mêkông và ở cả Vatphu, là địa bàn của quốc gia Campuchia cổ, mà tự dạng của nó thuộc khoảng thế kỷ V. Chắc rằng trên cơ sở tiếp thu hệ thống chữ cổ Ấn Độ và dựa trên tiếng nói của mình, người Khơme đã sáng tạo ra hệ thống chữ cổ Khơme, mà chúng ta thấy xuất hiện trên bia, từ đầu thế kỷ VII. Từ đó, cả hai thứ tiếng đều được dùng để viết bia, song giá trị văn học trong phần tiếng Khơme cổ rất ít. Mà dụng ý của người viết bia cũng chính là như thế. Về đại thể, trong tổng số bia Campuchia, có khoảng 40% viết bằng chữ Khơme cổ, 35% bằng chữ Phạn và 25% bằng cả hai thứ chữ kết hợp trong một bia. Song sự phân bố văn bia trong thời gian còn có ý nghĩa hơn: Ở giai đoạn đầu (tiền Angco) và giai đoạn cuối (Angco suy vi và hậu Angco), chữ Khơme cổ chiếm ưu thế; giai đoạn cuối này, rải rác có cả bia viết tiếng Pali (một ngôn ngữ địa phương miền Bắc Ấn, sau lại được phổ biến ở miền Nam, trong việc ghi chép kinh Phật Tiểu Thừa) còn ở giai đoạn giữa (Angco sơ kỳ và thịnh đạt, thế kỷ IX – XIII), ưu thế lại thuộc về chữ *Sanskrit* hoặc kết hợp *Sanskrit* với Khơme cổ.

Người ta có thể thấy sự khác nhau rõ rệt giữa phần viết bằng chữ Phạn và phần viết bằng chữ Khơme cổ, trong những bia viết riêng cũng như bia viết hai thứ tiếng. Đặc biệt trong các bia viết hai thứ tiếng, phần chữ Phạn là phần người đứng chủ tự giới thiệu mình và lý do lập đền, dựng bia, còn phần chữ Khơme giống như một bản thống kê cơ sở vật chất. Dường như đoạn chữ Khơme là đoạn nói cho người, để người đời biết mà tôn trọng và thực hiện những điều quy định, những ý muốn của vua (hoặc đôi khi là quý tộc). Còn phần chữ Phạn, phần văn chương bác học, là phần nói với thần để

thần thánh cảm thông công đức và lòng sùng kính của người đứng chủ bia đó.

Chính vì thế mà phần chữ Phạn, ngay trong các bia viết hai thứ tiếng luôn được đề trước, được biên soạn kỹ lượng và trau chuốt. Giá trị thẩm mỹ của nó khá rõ.

Nhìn chung, ta có thể thấy văn bia chữ Phạn của Campuchia có những đặc trưng văn học sau đây:

1. Hầu như tất cả đều được viết theo thể thơ. Các tác giả văn bia đã khổ công áp dụng hàng chục khổ thơ *sanskrit* khác nhau. Câu thơ khá hoa mỹ, cầu kỳ: « Trong khát vọng đạt được vinh quang của sự chiến thắng từ trong đại dương của cuộc chiến đấu, đức vua này cũng mang về những của cải khác. Vì sao khi bắt được chúa của loài voi mà sư tử lại không đoạt lấy những hạt ngọc để gắn vào khe móng vuốt của nó ? » *(Pràsàt Srung.* XII).

2. Ẩn trong những lời hoa mỹ đó là những nội dung thực: tên gọi, tước hiệu, dòng họ, cả đạo đức và vẻ đẹp bên ngoài, lòng sùng kính thần thánh và chiến công, lý do lập đền dựng tượng và cùng với những sự kiện đó nhiều khi có cả những niên đại chính xác.

3. Những sự kiện, sự việc lại được phản ánh bằng sự sử dụng một cách quen thuộc, khá nhiều điển tích Ấn Độ; « Đó là Anisha mà trải qua năm tháng trong những lần sinh nở liên tiếp của Hari, vốn sẵn lòng nhiệt thành mạnh mẽ đào tạo nên Vasudeva bằng cơ thể của mình trong khi đây là Isa, người chiến thắng Mara, người đã nhập thân vào đức vua này ».. v,v... (*Anisha,* đôi khi có kèm theo tính từ « vô chủ », « không quyền lực » chỉ thần *Vishnu, Mara* có nghĩa là tình yêu, cũng có nghĩa là một thần ác, bia dùng Mara đáng lẽ phải dùng *Kama,* hàm ý chỉ người chiến thắng Mara là Phật và Phật chính là thần tôn kính đã nhập thân vào đức vua, tức là Jayavarman VII).

4. Khi nói về những phẩm chất, nhân cách, các bia Campuchia cũng áp dụng nhiều chuẩn mực đạo đức Ấn Độ : « Thực hành năm phép hiến lễ (*pañcabhir*), quan sát năm canh (*pañcakàla*) tuân theo lễ nghi của giáo phái *pañcaràtra* và thấu hiểu năm yếu tố *pañcabhauli* (*Basét,* IV).

Theo phong tục Ấn Độ các bia cũng đã không giấu giếm mà còn ca tụng tình yêu trần tục : « Ông hoan lạc với thần Đất hiến mình cho ông, như thể với một người phụ nữ mà áo quần phấp phới là đại dương...». « đức vua trẻ này ngay từ thời niên thiếu đã gây nên sự say đắm trong trí những người phụ nữ trẻ tuổi »... (*Pre Rup*).

5. Và tất cả những điều đó lại luôn luôn được nêu lên dưới hình thức ẩn dụ, những lời nói bóng, sự ám chỉ—phong cách *Kavya* của văn học cổ Ấn Độ — mà đối với đương thời có thể là dễ hiểu, nhưng đối với chúng ta ngày nay, việc đoán định thật là vất vả khó khăn :

« Isa đã lập nên vị vua này, vị vua có một của báu là tính cách anh hùng, để củng cố vật trang điểm cho 3 thế giới đã phải chịu nỗi bất hạnh của tình yêu giữa rừng binh khí, đã bị thiêu hủy, bị thờ ơ và trở thành một dấu hiệu suy yếu » hay (cũng như khi theo sát) kẻ thù của Mura, lấy miền đất của Indra có mưa giăng màn, để dành cuộc về đất đai, Hari đã theo sát người anh hùng này, lấy hai vùng lãnh thổ của con cháu Bhrgu và Kambu, họp làm một — nơi có mưa dồ hàng năm » Hai đoạn trên đây (*Pràsàt Srung,* XIX và CV), ta biết nhờ thêm những tài liệu khác, muốn nói tới sự kiện năm 1177, Angco bị Chămpa tấn công, đốt phá và sự kiện năm 1190, Campuchia đánh trả và chiếm được Champa.

Tuy nhiên, bên cạnh phần chữ Phạn, hoàn toàn không phải là phần chữ Khơme cổ trong văn bia không có ý nghĩa gì. Phần này khẳng định quyền sở hữu của đền miếu về những cơ sở vật chất mà người đứng chủ đã cúng tặng. Đoạn bia được viết bằng văn xuôi, lời văn đơn giản và thiết thực, nói về số ruộng (diện tích, phạm vi), số nô lệ phục vụ đền; những đồ thờ cúng, và đôi khi đối với một số đền Nhà nước thì còn qui định cả chế độ nghĩa vụ mà nông dân phải nộp. Qua đó, ta có thể được biết về các sản phẩm nông nghiệp, các ngành nghề thủ công, các loại nô lệ (từ người cày ruộng đến người dệt vải, từ người gác đền đến cả vũ nữ, nhạc công), cùng với những quan hệ xã hội đương thời. Song với những nội dung thiết thực và cụ thể như thế, phần tiếng Khơme cổ trong văn bia có giá trị đặc biệt về tài liệu hơn là về văn học.

Trên đây là những nét khái quát về văn bia Campuchia, loại tài liệu văn học thành văn duy nhất của đất nước này trong vòng 7—8 thế kỷ. Tuy nhiên cũng chính vì nó là những nét khái quát mà chưa nói lên được đầy đủ những đặc trưng riêng biệt của mỗi một giai đoạn. Việc xem xét, ít ra là trên những nét lớn—quá trình phát triển của văn bia vì thế cũng là điều cần thiết.

*

Nếu coi văn bia là một hình thức văn học thì rõ ràng đây là một hình thức đặc biệt. Sự phát triển của nó không những gắn liền

với mỗi giai đoạn lịch sử xã hội – chính trị, mà hơn nữa, phải gắn với những thời điểm hưng thịnh của lịch sử chính trị. Không phải chỉ vì nó là văn học chính thống mà còn vì việc tạo dựng bia nói chung đi liền với những công trình kiến trúc, công ích hay tôn giáo, chỉ có được trong các thời điểm hưng thịnh đó.

A – Trước tiên là giai đoạn *Tiền Angco* hay Chenla, hoặc đúng hơn là *Bhavapura* (cuối thế kỷ VI–thế kỷ VIII). Giai đoạn này chứng kiến sự ra đời và nở rộ của văn tự và văn học Khome, trên một địa bàn rộng gồm đông-bắc Biển Hồ, trung và hạ lưu sông Mêkông, sự phát triển tiếp tục của văn bia chữ Phạn. Trong đó, bia chữ Khome chiếm ưu thế tương đối rõ: trong gần 100 bia của giai đoạn này, đại để ta có tỷ số bia tiếng Khome là 4, Phạn là 3 và cả hai thứ tiếng là 3.

Những bia viết hay nhất đều thuộc về những ông vua có chiến công mở rộng lãnh thổ (chinh phục Phù Nam) hoặc củng cố vương quốc. Chẳng hạn bia *Sambor Prei Kuk* (K 440) của Isanavarman thuộc nửa đầu thế kỷ VII đã bước đầu thể hiện phong cách *kavya* với sự tự giới thiệu bằng những ẩn dụ, sự phô bày phẩm chất và chiến công bằng những điển tích. Jayavarman I là vua cuối của vương triều này, có khá nhiều bia (khoảng 14) thuộc vào những năm từ 657 đến 680, trong đó, như bia *Basèt* chẳng hạn cũng bắt đầu được viết một cách hoa mỹ.

Tuy nhiên ở giai đoạn đầu tiên này, nhìn chung nội dung bia còn đơn giản, kể cả phần chữ Phạn: thường chủ yếu là những thông báo (tên vua, chiến công, tên đền, tài sản của đền, v.v...). Bia viết ngắn. Cũng phải nói thêm rằng một số bia chữ Phạn ở giai đoạn này được viết không « chắc tay » về mặt nội dung, thô kệch về hình thức, còn mắc cả một số lỗi chính tả và ngữ pháp.

B – Vương quốc Campuchia sau một thời gian bị phân liệt và ngoại xâm, đến năm 802 đã chuyển sang một thời kỳ hưng thịnh mới – thời Angco. Nhưng hai vua đầu tiên không có bia. Vua thứ ba, Indravarman I (877–889) có một số bia. Những bia của ông, thuộc vào loại sớm nhất của vương triều này, như Prâh Kô, Bakong... tuy vẫn chưa vượt hơn tính chất của văn bia « thông báo », nhưng đã bắt đầu mang hơi thở khỏe mạnh của một vương triều mới. Câu thơ tự tin và hùng tráng.

Đời vua thứ tư, Yasovarman I (năm 889–900), người ta lấy làm ngạc nhiên về sự xuất hiện của một số bia viết bằng hai loại chữ (digraphique), có hai mặt, một mặt viết bằng *sanskrit* thông dụng, còn mặt kia cũng vẫn đúng bài đó lại được viết thêm bằng một loại chữ khác ở miền bắc Ấn (*prénagari*). Cho đến nay người ta vẫn không sao hiểu được ý định của sự thí nghiệm này; nhưng chắc rằng nó đã không thành công nên đã nhanh chóng bị loại bỏ và lãng quên.

C – Rajendravarman II (944 – 968) đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử vương quốc Campuchia. Nhờ tài đức của ông và nhờ ở quyền thừa kế mà ông thực hiện được sự thống nhất hai dòng họ, Mặt Trăng (*Somavamsa*) ở miền nam và Mặt Trời (*Suryavamsa*) ở miền Bắc. Dưới thời ông, con ông (Yayavarman V. 968 – 1001) và ít lâu sau đó, vương quốc thống nhất và phát triển mạnh mẽ. Văn hóa, trong đó có văn bia cũng phát triển rất rực rỡ.

Giai đoạn này có nhiều bia mà ưu thế đã nghiêng về bia chữ phạn và bia hai thứ tiếng. Ta có thể kể một số bi ký tiêu biểu, như *Baksei Chamkrong* viết tương đối dài (có 48 khổ thơ), khắc trên hai mặt bắc và nam của một chân bệ, là bia chủ yếu nói về nguồn gốc Kambu và dòng *Suryavamsa*, sự thành lập quốc gia cổ Bhavapura và sự thống nhất hai dòng họ. Bia *Pre Rup* đạt tới sự hoàn mỹ của phong cách *kavya*. *Vat Sithor* cho biết về sự chấn hưng Phật giáo và là bia chính nói về sự thực hành Phật giáo tìm thấy ở Campuchia. Đặc biệt phải nói tới *Bat chum* như một hiện tượng kỳ lạ, hiếm có trong văn học, nghệ thuật, Rajendravarman II đã cho xây dựng ba ngôi tháp ở Bátchum. Có lẽ ông đã tổ chức một cuộc « thi » viết văn bia, theo một chủ đề thống nhất là ca ngợi đức vua và công trình tôn giáo này. Chắc rằng có ba bài hay nhất đã được chọn để khắc vào ba ngôi tháp ở Bát-chum. Tác giả của nó là ba người khác nhau, ba học giả, mà tên và chức tước của họ cũng được khắc ở cuối bia. Bia cũng cho biết về Kavindrarimathana, một vị quan đầu triều, đồng thời cũng là một nhà nghệ thuật, một kiến trúc sư của nhà vua, là tác giả của nhiều công trình nổi tiếng và là một trong những nhà văn hóa xuất sắc nhất của thời Angco.

D – Thế kỷ XI, vương quốc tiếp tục phát triển, thế kỷ có những kiến trúc lớn ở Angco và những cuộc chinh chiến xa xôi. Những quan hệ phong phú và phức tạp đó cũng được phản ánh trong bi ký. Ta có thể kể trước hết *Sdók Kak Thom*. Bia này của một viên quan cao cấp, nói về việc dựng một ngôi đền nhưng qua đó, ta được thấy gia hệ của cả một dòng họ gồm nhiều quan chức khác nhau đã phục vụ ở triều đình từ đầu thế kỷ IX đến nửa sau thế kỷ XI, và cũng nhờ đó mà đến đây, ta mới

được biết một cách kỹ lưỡng, đầy đủ về quá trình khôi phục vương quốc và phổ hệ các vương triều Angco từ năm 802 đến 1066.

Bia *Tuôl Tà Pếc* lại cung cấp một gia hệ khác gồm nhiều người trong dòng họ đảm nhiệm những quan chức khác nhau, phục vụ trong triều đình Angco cũng thuộc thời gian tương tự (năm 802 – 1049). Bia dài, có 117 khổ thơ chữ Phạn.

Tuôl Pràsàt là một dạng hơi khác, cho ta một ý niệm về những vấn đề kinh tế, xã hội, luật pháp và hình phạt. Ngoài ra còn có một loại văn bia khác, khá đặc biệt và hiếm hoi là bia ghi văn thề. Trong vụ chanh chấp của hoàng tộc, Suryavarman tự xưng vua ở Corat năm 1002, nhưng mãi đến năm 1010, mới thắng được các đối thủ của mình để lên ngôi ở Angco. Năm sau ông tổ chức một buổi lễ để các quan thề trung thành với vua. Lời thề được khắc *ở tháp phía đông của Phimánakas*, đã cho ta thấy một hình thức sinh hoạt chính trị và quan hệ vua tôi thời bấy giờ.

E – cuối thế kỷ XII, Campuchia bị Champa tấn công và chiếm đóng trong bốn năm (1177–1181). Nhưng một hoàng tử đã tổ chức lực lượng đánh đuổi quân Champa, và lên ngôi vua, lấy hiệu là Jayavarman VII. Dưới thời Jayavarman VII (1181 – khoảng 1203), vương quốc Campuchia đã đạt tới đỉnh cao của sự phát triển của nó về mọi mặt. Các công trình kiến trúc đã vượt qua các thời vua trước và bi ký cũng đạt tới mức độ hoàn hảo, cả về nội dung và hình thức.

Những bia tiêu biểu nhất của vương triều này là *Taprohm, Práp khẳn, Phimánakas lớn, Dràsàt srung* và các bia «*bệnh xá*». Đây trước hết là những bia khá đồ sộ. *Ta Prohm* có 145 khổ thơ Sanskit, *Prah Khẳn* có 179, *Phimánakas* có 102 và *Prasat srung* dài 281 khổ thơ, khắc trên cả 4 mặt của một cột đá. Nhưng dương nhiên giá trị chủ yếu chính là ở nội dung và lời thơ của nó. Một điều lý thú nữa là các bia này hầu như đều do những người thân – vợ và con của vua Jayavarman VII viết rồi cho đem khắc. Bia Tà Prohm và Práh Khẳn do hai vị hoàng tử viết, có nội dung gần giống nhau. Sau khi kể về dòng dõi hoàng tộc, bia dành một đoạn dài ca tụng đức vua; tiếp đó giống như một sự thống kê trên qui mô toàn quốc, những công trình công ích và tôn giáo, cùng với những qui định về sự đài thọ cho những công trình đó.

Bia lớn *Phimánakas* kể chuyện đức vua có một người vợ tuyệt vời là hoàng hậu Rajendradevi. Bà này chẳng may mất sớm chị gái là Indradevi đã thay em và cũng được vua sủng ái. Indradevi chính là tác giả của bia lớn *Phimánakas* Sau khi ca tụng đức vua và người em gái hoàng hậu, thì bà tự giới thiệu về học vấn uyên thâm của mình (là giảng sư trong triều đình, «vượt lên trí tuệ của các nhà hiền triết»), về đạo đức (độ lượng, thương người, đã đón hàng trăm trẻ em mồ côi, đem về lập thành một làng để nuôi) về sắc đẹp và tài năng nghệ thuật của mình «đã làm dịu bớt ngọn lửa sầu muộn đang thiêu cháy thiên hạ».

Prasàt Srung là một bia «lịch sử» kể về dòng họ, cuộc đời và những chiến công của Jayavarman VII; những sự kiện lớn của lịch sử Campuchia có liên quan đến ông vua này. Bia lớn *Phimánakas* và *Prasàt Srung* là những mẫu mực của phong cách *Kavya* trong bi ký. Tuy nhiên, *Prasàt Srung* chắc là được viết vào cuối vương triều này, hơi thở đã yếu, báo trước một sự suy thoái không tránh khỏi.

Jayavarman VII đã cho lập 121 trạm nghỉ dọc đường và 102 bệnh xá. Có lẽ ở mỗi bệnh xá đã có một bia được tạo dựng, nói rõ mọi người đều được đến chữa bệnh, nói về tổ chức điều trị và nghĩa vụ cung ứng. Thật là một hành động độc đáo và một tính cách vĩ đại. Lý do của việc làm này, được ghi rõ trong bia là «Trầm đau đớn vì bệnh tật của thần dân hơn là của chính mình, vì nỗi đau của mọi người gây nên nỗi đau của các vua, chứ không phải bởi vì chính nỗi đau của các vua».

Nhưng những cố gắng của Jayavarman VII là quá lớn đối với một dân tộc không đông và không giàu, lại phải chịu đựng chiến tranh liên miên. Từ đỉnh cao đó, vương quốc Campuchia bắt đầu suy thoái. Bi ký cùng với kiến trúc giảm hẳn đi. Lời văn không còn giữ giữ được bóng bẩy và hùng tráng mà trở lại hình thức những thông báo khô khan.

TƯ LIỆU MỚI VỀ NGUYỄN XUÂN ÔN VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA DO ÔNG LÃNH ĐẠO (1885 – 1887)

ĐINH XUÂN LÂM – VÕ VĂN SẠCH

GẦN đây trong khi làm việc tại Kho Lưu trữ Trung ương, chúng tôi đã sưu tầm được 4 tài liệu về Nguyễn Xuân Ôn và phong trào yêu nước chống xâm lược Pháp ở Nghệ An hồi cuối thế kỷ XIX do ông lãnh đạo (*).

Đó là bản yết thị ngày 4 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất của Nguyễn Xuân Ôn cùng các nghĩa sĩ, nghĩa dân Nghệ An nêu rõ 8 điều nghiêm cấm của nghĩa quân; bản luân sức ngày 6 tháng 8 cùng năm của văn thân, nghĩa sĩ Nghệ An tố cáo bọn phản thần tiếp tay cho giặc Pháp rượt bắt vua Hàm Nghi, và kêu gọi văn thân, sĩ phu trong tỉnh tập hợp nghĩa binh đi đón vua để diệt trừ bọn bán nước hại dân; bản trát sức ngày 12 tháng 8 cùng năm của Nguyễn Xuân Ôn gửi cho biền binh ở các tổng, xã, thôn trong địa hạt, hạn trong tuần phải rút về bổ sung cho quân thứ, cho các tổng, xã, thôn phải mang sổ đinh, điền, thuế lệ vụ hè đến quân thứ trình xét và đệ nạp; bản yết thị ngày 19 tháng 8 cùng năm của Nguyễn Xuân Ôn gửi các thân biền, hào mục, sĩ thứ của các huyện trong phủ Anh Sơn (Nghệ An) kêu gọi khởi binh gấp, nộp thuế đầy đủ.

Qua các văn kiện lịch sử này, chúng ta thấy rõ thêm một số sự kiện xung quanh phong trào Cần vương tỉnh Nghệ An, cũng như phong trào Cần vương ở các tỉnh Hà Tĩnh, Thanh Hóa bên cạnh; hành trình của vua Hàm Nghi và đoàn tùy tùng chạy ra phía Bắc; hoạt động của bọn đầu hàng ra mặt làm tay sai đắc lực cho đế quốc Pháp để đánh phá, tiêu diệt phong trào chống Pháp.

Nhận thấy đây là những tư liệu lịch sử quý mới được phát hiện lần đầu, chúng tôi đã phiên âm, dịch nghĩa, chú thích để bạn đọc tham khảo.

Văn bản 1:

Phiên âm: «Hàm Nghi nguyên niên, bát nguyệt, sơ tứ nhật, bản tỉnh văn thân Lương Điền Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn dữ nghĩa sĩ, nghĩa dân đẳng, vi yết thị sự:

Tư giả, ngự giá bá thiên, nịnh thần nghịch mệnh, mưu thần, tráng sĩ thiết xỉ xung quán; văn nho, võ phu thống tâm tật thủ. Khâm phụng. Thượng dụ khởi nghĩa Cần vương, dĩ nghinh hồi ngự giá, chu nịnh thần, điện dân cư. Sở hữu cấm lệ các điều liệt kê vu hậu. Tư chí yết thị giả.

1 – Nhất vọng sát vô cơ.
2 – Nhất dĩ tư hiềm khiêu khích lương giáo.
3 – Nhất kiếp lược hương lý.
4 – Nhất lư biền đồ tài.
5 – Nhất át chỉ tòng nghĩa.
6 – Nhất dĩ hạ lăng thượng.
7 – Nhất nghĩa binh vọng hành phi pháp.
8 – Nhất hiếp tróc phụ nữ.

Hướng thượng bát điều. Phạm giả trọng trị vô hối».

Dịch nghĩa: «Ngày 4 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất (1) văn thân tỉnh nhà là Lương Điền (2) Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn cùng các nghĩa sĩ, nghĩa dân làm tờ yết thị sau đây:

Nay ngự giá phải dời đi (3), còn bọn nịnh thần làm điều trái mệnh; những bậc mưu thần, tráng sĩ ai mà chẳng nghiến răng, dựng tóc; những bậc văn nho, võ phu cũng phải đau lòng nhức óc.

Vâng lời Thượng dụ (4) khởi nghĩa Cần vương, rước xe vua về cung, trừ diệt bọn nịnh thần để yên dân cư. Vậy có mấy cấm lệ kê rõ dưới đây, niêm yết để mọi người đều biết.

1. Không được giết những người vô tội.
2. Không được vì thù riêng mà khiêu khích lương giáo (5).
3. Không được cướp bóc xóm làng.
4. Không được lừa đảo hoặc mưu đồ chiếm đoạt của cải của dân.
5. Không được ngăn cản những người ra ứng nghĩa.
6. Cấp dưới không được xúc phạm cấp trên.
7. Nghĩa binh không được làm điều trái phép.
8. Không được hà hiếp và bắt bớ phụ nữ.

Trở lên gồm 8 điều. Ai phạm phải sẽ bị nghiêm trị, chớ có hối hận.

Văn bản 2:

Phiên âm: «Bản tỉnh văn thân nghĩa sĩ vi luân sức sự:

Tứ giả, ngự giá dĩ phản đáo Hà Tĩnh địa phận, gian hữu nhất nhị gian thần qui binh yêu lộ, an thường nhược thử vi thậm. Phù tôn quân thân thượng, thùy vô thị tâm. Phạm

thượng bội nghĩa, tội bất khả xá. Nhân tâm thiên lý, kim cổ đồng nhiên. Nãi chiếu hạ cần vương tăng kinh nhị sóc, phục thù phấn nghĩa vị kiến nhất nhân. Kim hựu sử bạn thần tứ kỳ họa tâm, nhi bất năng thanh tội, chỉ đồ khẩu ngôn hiếu nghĩa, niệm bất cấp công, tắc Hoan Diễn trung nghĩa chi xưng, triều đình nghĩa sĩ chi thực, tự ngã hoại liễu phủ dĩ tàm hồ. Phàm hữu trung nghĩa tố hoài giả nhất tâm nhất đức giai tác giai hành, bất câu nghĩa binh đa thiểu, tốc tựu tại Anh Sơn, phủ hội đồng di tấn trú Hà Tĩnh nghênh hồi ngự giá, chu thảo bạn nghịch, khuông vương quốc, an dân cư. Nhược tư tắc vị tâm hiềm khích vi ý, củ đảng dĩ khởi nghĩa vi danh đáo họa, tắc xâm hại lương giáo, vi sự vọng hành phi pháp, tự hữu điển hình. Tu chí luân sức giả.

Hàm Nghi nguyên niên, bát nguyệt, sơ lục nhật.

(Hựu luân sức bản hạt các tổng xã cứ cai phó tổng, lý trưởng sao luân, lân tiếp tổng xã sao, yết thị thượng tỉ đắc tuân tri. Nhược trì hữu quân pháp tại)».

Dịch nghĩa: «Văn thân, nghĩa sĩ tỉnh nhà làm tờ luân sức.

Hiện nay xa giá đã trở về địa phận Hà Tĩnh (6), gián hoặc có một hai kẻ gian thần đem binh triệt đường chặn nẻo, vi phạm luân thường đến thế là cùng! Phàm việc tôn quân thân thượng, ai mà chẳng có lòng. Những kẻ phạm trên, bội nghĩa, tội quyết chẳng dung tha, lòng người, lẽ trời xưa nay vẫn thế.

Thế nhưng hạ chiếu Cần vương đã qua hai tháng rồi mà việc phục thù phấn nghĩa chưa thấy có một ai. Nay lại để cho bọn phản thần buông lòng càn dỡ, nếu không nêu rõ tội danh, mà chỉ thấy miệng nói hiếu nghĩa còn lòng vẫn thờ ơ thì cái tiếng vốn xưng là trung nghĩa của châu Hoan, Diễn (7) thực là nghĩa sĩ của triều đình, chính tự ta lại đem hủy hoại đi, há chẳng đáng thẹn lắm sao? Phàm người có lòng lo lắng đến vận mệnh của đất nước là phải chung lòng, chung đức, cùng làm, cùng hành, không kể số nghĩa binh nhiều hay ít hãy tới ngay phủ Anh Sơn hội họp để kịp đi Hà Tĩnh đón rước ngự giá, quét trừ kẻ phản nghịch, phò vương quốc, an dân cư. Nếu vì mưu lợi riêng, gây hiềm khích, chiêu tập đồ đảng, mượn danh khởi nghĩa để gây họa, chia rẽ lương giáo, làm điều phi pháp thì sẽ có pháp luật trừng trị.

Nay làm tờ luân sức.

Ngày 6 tháng 8 Hàm Nghi năm thứ nhất (8).

(Lại luân sức cho các tổng, xã thuộc bản hạt, sức cho cai tổng, lý trưởng sao rồi luân chuyển tới các tổng, xã bạn để sao lại, dán tại các chợ khiến cho mọi người đều biết, nếu chậm có phép quân trị tội)».

Văn bản 3:

Phiên âm: «Hàn lâm thị giảng Tiến sĩ Nguyễn vi trát sức sự:

Tự dương di xương quệ chiếm cứ thành trì. Hiện hạ quan lại khai thành hàng tặc, khổ dịch quân dân, tình hình tối vi sự mẫn. Bản chức tứ dĩ củ suất nghĩa binh thảo trừ nghịch tặc. Cần vương chi nghĩa, thục bất đồng tâm. Huống Hoan, Diễn chi binh, tố xưng hiếu nghĩa, an sự, cam tâm sự tặc dĩ tiếu vạn. Thử hợp trát tuyên thôi sức hạt hạ các tổng, xã, thôn, biền binh hạn tuần nhật nội tức triệt hồi tựu trung thứ. Nhược hà danh lưu luyến, trở chỉ, trì hoãn, bất tựu giao tổng lý, hào mục nã nạp chính pháp.

Tái các tổng, xã, thôn kim hạ đinh điền thuế lệ, trừ dĩ nạp xác hữu nguyên bằng thính tựu trú thứ trình tri chước miễn. Tồn tại dân lý dịch sổ can hạn nhật nội do các trú thứ trình nạp dĩ sung quân dụng. Nhược trì mạn giả tức hành cứu trị. Tu chí trát sức giả.

Hữu trát sức Quan Hóa tổng, cai tổng Trần, phó tổng Thái cứ thử.

Hàm Nghi nguyên niên, bát nguyệt, thập nhị nhật.

(Nguyên trát thử xứ hữu ấn triện).

(Quan Hóa tổng, cai tổng Trần, phó tổng Thái thừa sao nội các xã hội chu tri — Hỏa tốc tống thông dẳng do triện vi cấp khắc) Nhất hạt lưu dĩ hạ. Vĩnh Thọ thôn, An Hóa thôn, Phi Lộc thôn.

Hỏa tốc lưu thông. Tắc giả. Cữu tại.

Dịch nghĩa: «Hàn lâm thị giảng, Tiến sĩ Nguyễn làm trát sức sau đây:

Nay bọn man rợ Tây dương hung hăn chiếm cứ thành trì, bọn quan lại mở thành hàng giặc, quân và dân ta bị bắt làm việc nặng nhọc, tình cảnh rất đau xót.

Bản chức hiện đã chiêu tập nghĩa binh trừ quân nghịch tặc. Nghĩa Cần vương ai chẳng đồng lòng? Huống chi quân Hoan, Diễn vốn xưng là trọng nghĩa, yêu sự an bình, sao lại đành cam tâm thờ giặc để chuốc lấy tiếng chê cười muôn thuở.

Trát này sức cho các biền binh ở các tổng, xã, thôn, trong địa hạt, hạn trong tuần phải rút về bổ sung cho quân thứ (9). Nếu tên nào còn chần chừ, ngăn trở hoặc trì hoãn không đến, sẽ giao cho tổng lý, hào mục bắt nộp theo chính pháp.

Thêm nữa, các tổng xã, thôn phải mang sổ đinh, điền, thuế lệ vụ hè này đến quân thứ trình xét và sẽ châm chước miễn cho những nơi đã nộp nếu có đủ chứng từ xác thực. Còn ở trong dân bao nhiêu, hạn trong ngày phải đến trú thứ trình nạp để dùng vào việc quân. Nếu để chậm sẽ đem cứu trị. Nay làm tờ trát sức.

Trát sức này sức cho cai tổng tổng Quan Hóa Trần và phó tổng Thái tuân cứ.

Ngày 12 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất (1)
(Trát này có đóng dấu ở đây).

Cai tổng Trần, phó tổng Thái tổng Quan Hóa phải sao lại chuyển ngay cho các xã trong tổng biết. Do cần chuyển gấp nên triện chưa khắc kịp.

Lại luân cứu tới các nơi sau: thôn Vĩnh Thọ, thôn An Hóa, thôn Phi Lộc.

Phải chuyển ngay, để chậm có lỗi».

Văn bản 4:

Phiên âm: «Hàn lâm thị giảng Tiến sĩ Nguyễn vi yết thị sự:

Duyên Dương di lăng bách thừa dữ bá thiên. Trung ngoại tặc thần cam tâm hàng lỗ, khổ dịch quân dân vị tặc cộng ứng. Giang sơn chi họa, miếu xã chi cừu, hữu nhân tâm giả, thục bất thống hận? Nãi tự Kinh thành thất thủ dĩ hậu, cần vương chi chiếu lũ hạ bị tặc thần đam các yêm một bất hữu sức thị, trí vô nhất nhân, nhất kỵ phó giả. Kim ngự giá cận để Tĩnh phòng, Nghệ Tĩnh tỉnh thần tiếp đắc mật dụ, hào vô cảm niệm, khước dữ dương nhân thương nghị phái binh yêu tiệt. (Thám đắc ngự giá hiện để Hàm Thảo Mán phận, mật dụ lược tự sở chỉ mán dân giai vi phục, khôi phục khả vọng. Nãi Cần vương chi chiếu hà vô nhất nhân ứng giả. Chỉ hữu di địch hữu quân, quan thường cầm độc chi ngữ. Tĩnh phòng Nguyễn Chánh đắc thủ mật dụ hành tư Nghệ Tĩnh phái binh yêu tiệt).

Thù vi khả lự.

Tiện chức vi thử tiêu cấp bất tự lực lượng thủ xướng cử binh, ước hội Thanh, Tĩnh thân hào, các dĩ chỉnh biện hĩ. Duy bản tỉnh tố xưng trung nghĩa, kê tiền sử sáng nghiệp trung hưng chi thế, danh thần bối xuất công nghiệp chiêu thùy, nhi kim hà liêu liêu dã? Huống hữu bội lý tuân tư, át trở tòng nghĩa hà tai? Táng tâm dã bất thoan lánh trị. Hiện hạ hồ lỗ bách niên chi vận, thiên phạt dĩ chương (Hà Nội sứ quán lôi chấn toái liệt, dương binh sở tại dịch tử thậm đa. Hưng Yên hiện dĩ thu phục. Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương, Ninh Bình nghĩa binh lũ thắng. Bình Định, Quảng Ngãi thân hào cứ thủ tỉnh thành thắng binh thập vạn, cụ hữu tư báo. Quảng Nam diệc dĩ hưởng ứng. Quảng Trị dĩ thất nguyệt, nhị thập cửu nhật đồng khởi. Nguyễn Văn Tường bị Tây dương phóng cức đại hải, phụ thần Trương Đăng Đản vi hạt dân cát phục). Chỉ khủng nhân tâm vị đồng phu công nan mẫn hợp hành. Niêm yết kỳ sở tại thân biền, hào mục, sĩ thứ tác tốc khởi binh, hỗ tương ỷ dốc, dĩ tráng thanh thế, thiết vọng trì hồi quan vọng, tọa thất sự cơ thị khả tái.

Tiện chức phủ hạt giản binh các dĩ triệt hồi sung thứ, thuế diệc do thứ sung nạp. Các phủ, huyện chiếu thử lệ biện thứ vi tiện. Tu chí niêm yết giả.

Hữu yết thị Anh Sơn phủ các huyện chu tri.

Hàm Nghi nguyên niên, bát nguyệt, thập cửu nhật».

Dịch nghĩa: «Hàn lâm thị giảng Tiến sĩ Nguyễn làm tờ yết thị sau đây:

Do bọn man rợ Tây dương bức bách, xa giá phải dời xa (11), bọn tặc thần trong ngoài đều cam tâm hàng giặc, bắt quân dân phải khổ dịch để cung ứng cho giặc. Mối họa của non sông, nỗi căm hờn của xã tắc, phàm những người có lương tâm, ai mà không căm giận.

Từ khi Kinh thành thất thủ đến nay đã mấy lần chiếu Cần vương đưa xuống (12) đều bị bọn tặc thần bưng bít, không sức cho ai biết nên không một người nào tới giúp.

Nay ngự giá gần tới sơn phòng tỉnh (13), bọn quan lại tỉnh Nghệ Tĩnh tuy tiếp được mật dụ nhưng vẫn làm ngơ, không một chút cảm niệm, lại cùng bọn Tây dương bàn bạc, phái binh chặn đánh.

(Do biết được ngự giá hiện nay ở Hàm Thao, vùng dân Mán (14), hạ tờ mật dụ đại lược nói rằng: đi đến đâu cũng được dân Mán qui phục, việc khôi phục có triển vọng. Còn về chiếu Cần vương, sao đến nay vẫn chưa có một người nào hưởng ứng. Nay có câu «quân mọi rợ có vua, những bọn áo xiêm toàn là những loài muông thú». Sơn phòng sứ Hà Tĩnh Nguyễn Chánh tuy tiếp được mật dụ nhưng lại tư cho Nghệ Tĩnh phái binh chặn đánh).

Tình rất đáng lo.

Vì thế chức hèn này phải vội vàng, không lượng sức mình, đã thủ xướng cử binh, hội ước với các thân hào Thanh Hóa, Hà Tĩnh chuẩn bị đầy đủ sẵn sàng khởi nghĩa.

Duy tỉnh nhà vẫn tự xưng là một tỉnh giàu lòng trung nghĩa. Xét lại sử cũ, cái thế sáng nghiệp trung hưng đã nảy sinh biết bao là danh thần lập nên những chiến công rực rỡ, thế mà ngày nay sao lại im hơi lặng tiếng thế? Huống hồ những kẻ bội lý riêng tây, ngăn cản những người ra ứng nghĩa? Những bọn người mất hết lương tâm, không chịu sửa đổi sẽ bị trừng trị sau. Hiện nay vận rủi của bọn giặc đã đến, trời phạt tội đã rành rành.

(Sứ quán Hà Nội bị sét đánh tan tành, lính Tây dương bị chết dịch rất nhiều. Tỉnh Hưng Yên đã thu phục, ở các tỉnh Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương, Ninh Bình, quân ta cũng thắng luôn. Ở các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, các thân hào chiếm cứ tỉnh thành có tới 10 vạn quân hiện có tư báo. Quảng Nam cũng đã hưởng ứng, Quảng Trị chọn ngày 29-7 cũng đồng thời nổi dậy. Nguyễn Văn Tường bị bọn Tây dương giết quẳng xuống biển (15). Tuần phủ Trương Đăng Đản bị dân địa phương mổ bụng moi gan (16).

Chỉ sợ lòng người chưa hợp, công nghiệp lớn lao này khó thành công. Vậy nên làm tờ niêm yết này, mong các thân biền, hào mục, sĩ thứ nơi sở tại, tức tốc khởi binh, làm thế ỷ giốc lẫn nhau cho tăng thanh thế. Chớ có chậm chạp, chần chừ, trông chờ để lỡ mất cơ hội.

Chức bèn này đã cho rút lính mộ ở các phủ, huyện về bổ sung cho quân thứ. Các thứ thuế cũng do trú thứ sung nạp, các phủ, huyện sẽ chiếu lệ tuân hành cho giản tiện. Nay làm tờ niêm yết.

Tờ yết thị này gửi tới các huyện trong phủ Anh Sơn đều biết.

Ngày 19 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất » (17).

Chú thích :

★ Các tài liệu này trích trong tập 26 « *Báo cáo tình hình hoạt động cần vương của các tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh với Nha Kinh lược Bắc Kỳ* », Phòng tài liệu Nha Kinh lược Bắc Kỳ, kho Lưu trữ Trung ương, Hà Nội.

(1) Theo âm lịch tức là năm Ất dậu, ngày 4, tháng 8, năm Hàm Nghi thứ nhất (12-9-1885).

(2) Lương Điền là tên xã, quê hương của Nguyễn Xuân Ôn. Do đó ông được suy tôn là Lương Giang tướng công.

(3) Chỉ việc vua Hàm Nghi chạy ra sơn phòng tỉnh Quảng Trị sau khi xảy ra việc Kinh thành Huế thất thủ vào sáng ngày 5-7-1885.

(4) Khi vua Hàm Nghi chạy ra đến sơn phòng tỉnh Quảng Trị (Tân Sở) đã xuống chiếu Cần vương (ngày 13-7-1885) kịch liệt tố cáo âm mưu xảo trá của giặc Pháp và thống thiết hô hào toàn dân đứng dậy chống giặc cứu nước. Đây chỉ Nguyễn Xuân Ôn đã tiếp được chiếu đó, đứng lên khởi nghĩa Cần vương.

(5) Chính sách đoàn kết lương giáo là một ưu điểm trong phong trào yêu nước do Nguyễn Xuân Ôn lãnh đạo.

(6), (13) Thành sơn phòng tỉnh Hà Tĩnh thuộc vùng núi Ấu, ở làng Phú Gia, huyện Hương Khê, tỉnh Nghệ Tĩnh ngày nay.

(7) Hai châu Hoan, Diễn : chỉ hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh trước kia, nay là tỉnh Nghệ Tĩnh.

(8) Ngày 14-9-1885.

(9) Đây là quân thứ thuộc phủ Anh Sơn. (Anh thứ).

(10) Ngày 20-9-1885.

(11) Chỉ việc vua Hàm Nghi phải rời Kinh thành Huế chạy ra phía Bắc sau khi giặc Pháp chiếm thành vào sáng ngày 5 tháng 7 năm 1885.

(12) Chiếu Cần vương thứ nhất đề ngày 13-7-1885 phát ra từ sơn phòng tỉnh Quảng Trị (Bình Trị Thiên ngày nay).

(14) Hàm Thao về phía bắc sông Khung, cách sơn phòng tỉnh Hà Tĩnh 7 ngày đường.

(15) Sự thực thì Nguyễn Văn Tường bị giặc Pháp đày ra đảo Tahiti được 6 tháng, rồi phát bệnh, chết, thi hài của y được tàu chiến Pháp chở về nước. Có lẽ đây lầm với trường hợp của Phạm Thận Duật. Phạm Thận Duật cũng chạy theo vua Hàm Nghi, sau khi giặc Pháp bắt mang xuống tàu chở đi đày, dọc đường bị ốm chết, xác của Duật bị ném xuống biển.

(16) Trương Đăng Đản có tham gia chống Pháp trên chiến trường miền Bắc vào năm 1883. Nhưng sau khi triều đình Huế ký hàng ước thì Đản theo lệnh của triều đình kéo quân về, và đứng vào phe chủ hòa, hợp tác với Pháp. Khi giữ chức Tuần phủ Quảng Trị, Đản đã tham gia vào việc đưa quân rượt bắt vua Hàm Nghi. Chi tiết Đản bị dân mổ bụng moi gan chắc không đúng.

(27) Ngày 27-9-1885.

ĐỌC SÁCH

GÓP BÀN VỀ TỪ «CÔNG XÃ»

NGUYỄN VÔ KỲ

L.T.S. *Nhận được bài : « Góp bàn về từ công xã » của ông Nguyễn Vô Kỳ mặc dù có một số điểm chưa nhất trí, chúng tôi vẫn đăng nguyên văn để bạn đọc tham khảo.*

Tòa soạn Tạp chí NCLS

MỖI tiếng nói đều có nhiều từ để chỉ những nơi quần cư của nhân dân và chỉ những cộng đồng người sống chung ở đó. Những từ này khác nhau tùy từng loại địa bàn và tùy hình thức, qui mô của nơi chung sống: chợ, phố, phường.... thôn, xóm, ấp, làng, xã,... Đối với những xã hội đã đạt đến một trình độ tiến hóa nào đó, tiếng nói lại có thêm từ để chỉ cái tổ chức quản trị, cái hệ thống quyền hành hoặc Nhà nước trong những nơi cư trú ấy. Có thể có một từ riêng cho mỗi thực tế (nơi ở, dân cư, quyền hành), nhưng thường thì một từ duy nhất được dùng để chỉ cả ba thực tế đó. Ví dụ, trong ba câu dưới đây, tiếng « làng » chỉ ba thực thể khác nhau :

– Làng tôi có cây đa cao ngất từng xanh : nơi ở,

– Làng nước chi cho lụy đến nàng : dân cư.

– Phép vua thua lệ làng : tổ chức chính quyền.

Khi dùng những từ loại này cần chú ý ba yếu tố : chúng khác nhau tùy từng giai đoạn lịch sử, tùy từng tiếng nói và tùy hình thức xã hội được đề cập. Ta phải thận trọng khi sử dụng chúng, nhất là trong khoa học, để nói đến những thời đại đã qua, những xã hội khác, cũng như trong việc dịch thuật, trích dẫn, mượn ý ở tác phẩm viết bằng tiếng nước ngoài. Bởi vậy, sự vận dụng những từ thuộc loại đang nói, dù có phức tạp cũng không thể tùy tiện. Nhất là hiện nay nhờ giao lưu văn hóa mà các tiếng nói khác nhau đã ít nhiều thiết lập được sự tương đương giữa một số thuật ngữ khiến cho khoa học lịch sử và xã hội có thể không bị thu hẹp trong một cộng đồng ngôn ngữ, để trở thành khoa học của mọi người, của cả thế giới. Ngược lại một nhà khoa học, dù có quốc tịch riêng cũng không thể bỏ qua những qui ước chung của khoa học. Hậu quả là : nói chung cho đến nay hầu như không có vấn đề khó khăn gì chung quanh các từ chỉ những nơi và những tập đoàn người quần cư ở thời kỳ mông muội hoặc thời kỳ dã man. Chẳng hạn các từ :

Việt	Pháp	Anh	Đức	Nga
Cộng đồng	Communauté	Community	Gemeinschaft	Ốp bxi nótx tơ
Làng	Village	Village	Dorf	Đê rếp ni a
Xã	Commune	Commune	Gemeinde	Ốp bxi na (làng, xã) Kom mu na (xã)
Bộ lạc	Tribu	Tribe	Stamm, tribus	Pờ lê mi a
Công xã	Commune	Commune	Kommune	Kommuna

Cũng nên thêm rằng những tác phẩm tiền sử học, xã hội học và dân tộc học của ta thường có dựa trên những công trình của Pháp, Anh, Đức và Nga ; do đó thuật ngữ ta dùng phần lớn dịch từ các tiếng ấy mà ra Đã vậy thì từ nào biểu đạt ý niệm nào, ta cần phải nhất quán và tránh sự tùy tiện. Ở đây chúng tôi xin bàn góp về từ « công

xã » được dùng rất nhiều gần đây trong sử học và tiền sử học, mà dường như chưa tới một mức độ chính xác mong muốn, khiến chúng tôi đã phải đi tìm hiểu. Nay xin trình bày kết quả việc tìm hiểu đó, để rộng dường dư luận.

Trước hết chúng tôi đã tìm hiểu vài thuật ngữ đã được dùng trước ta trong những tiếng nói khác, tiếng Pháp chẳng hạn. Pháp có từ « communauté » (cộng đồng) để chỉ bất cứ số người nào chung sống ở một nơi, hoặc cùng có những quyền lợi chung (« intérêts communs »), từ cộng đồng gia đình, cộng đồng làng, cộng đồng xã cho đến cộng đồng dân tộc, cộng đồng thế giới. Nó không hề đồng nghĩa với « commune » (tương đương với xã của ta), trái lại nó còn có thể được ghép cả với tính từ « communal » (của xã, liên quan đến xã) để cho « communauté communale »: cộng đồng xã. Nó cho tính từ là « communautaire »: chung, của cộng đồng...

Trái lại, từ « commune » *có nhiều nghĩa* khác nhau (và đây có thể là một nguồn gốc của sự không chính xác lắm mà chúng tôi nghĩ rằng đã nhận xét thấy ở một số sách và bài vở hiện nay). Nghĩa thứ nhất : « commune » là xã hoặc làng lớn, nơi quần cư và số dân cư thường đặt dưới sự quản trị của một xã trưởng (maire). Nghĩa thứ hai, « commune » là « công xã ». Từ thời *trung cổ*, và chỉ từ trung cổ mà thôi, « commune » mới mang theo nghĩa này (mà ta dịch là công xã): nó chỉ cái tập đoàn và cái tổ chức của những người tư sản (« bourgeois ») châu Âu sinh sống và hoạt động ở một địa phận, đã giành được quyền tự quản trị lấy, nghĩa là phần nào tự trị, phần nào thoát khỏi quyền lực của chúa quí tộc của vùng. « Commune » (công xã) cũng là tên gọi những *thành phố* đã nhờ một hiến chương (charte) của chúa vùng ban cho mà được tự do, tự trị, có pháp chế và tài chánh riêng (« commune » : công xã, thị xã).

Do đó mà trong Cách mạng Pháp, từ 1789 đến 1795, chính quyền thị xã Pa-ri đã *dựa vào cái ý nghĩa này* mà tự đặt tên là « Commune de Paris » (Công xã Pari) để nói lên sự tự trị của mình và sự thủ tiêu vương quyền. Và cũng *trong ý nghĩa ấy* chính phủ nổi dậy Pháp năm 1871 đã tự đặt tên mình là « Commune de Pari » (Công xã Pari) để vừa nói lên quyền tự chủ, tự do của nhân dân Pháp mà thủ đô Pa-ri tiêu biểu, vừa gợi cái ý « cộng sản » (« communisme ») trong từ ngữ công xã (« commune »).

Xét theo trên thì rõ ràng « commune » có ít nhất hai nghĩa : 1) xã (làng), và 2) công xã, hai nghĩa tương ứng với *hai ý niệm khác nhau* mà tiếng Việt ta đã biểu đạt rất chính xác bằng *hai từ khác nhau*, vậy hai từ này không đồng nghĩa. Cho nên khi dịch hoặc dẫn một đoạn có tiếng « commune » ta phải cẩn thận xem văn cảnh nói lên ý nghĩa nào, xã (làng) hay công xã ! Và « communauté » thì dứt khoát là « cộng đồng » rồi. Bởi vì nếu bất cứ một đơn vị dân cư nào ở bất cứ thời đại nào cũng là một cộng đồng ; và nếu ta có thể gọi nhiều tập đoàn quần cư của nhiều thời đại: cổ đại, hoặc trung cổ hoặc tiền sử là « xã » (làng) : làng nguyên thủy, xã nguyên thủy, cộng đồng nguyên thủy... trái lại « công xã » chỉ có thể dùng để chỉ một loại dân cư, loại tổ chức, thành phố nhất định *của thời trung cổ mà thôi*. Thời tiền sử và cổ đại không có công xã. Và dù một làng, một xã, một cộng đồng có hình thức sở hữu công cộng ruộng đất thì nó vẫn không phải là một « công xã ».

Và nếu Trung Quốc không phân biệt làng, xã, công xã và cộng đồng, để gọi bất cứ nơi quần cư thôn dã nào là công xã, thì đó là việc của họ; và tất họ có thâm ý riêng. Chẳng hạn họ muốn làm cho rõ ra rằng cái « Nhân dân công xã » của họ nối tiếp truyền thống cộng sản nguyên thủy của các cộng đồng người cuối thời mông muội và đầu thời dã man, mà họ gán cho đúng tên gọi « công xã » chăng? Bên Trung Quốc vừa qua thiết lập *một tổ chức* kinh tế tự quản tại các *làng*, các *xã*, đã lấy từ ngữ « công xã » để đặt tên, chính cũng là mượn cái ý « tự trị, tự quản, có tài chính riêng » của công xã trung cổ phong kiến châu Âu. Cũng cần chú ý là họ vẫn gọi « nơi » quần cư và « cộng đồng » quần cư đó là « làng » (trong làng đó có cái « tổ chức » công xã). Mặt khác họ đã thận trọng thêm tính từ « nhân dân » (nhân dân công xã) khiến ta không thể lầm với « công xã » không thôi, vốn là những công xã « tư sản ».

Cái thực tế mà ta thường gọi là « công xã nông nghiệp » đã được Ăng-ghen bàn đến và đã được thực hiện nhiều nơi, cũng mang kèm trong tên nó tính từ « nông nghiệp », giúp ta đừng lầm với « công xã » không thôi, tức công xã trung cổ vốn là thị tứ, thương nghiệp và thủ công nghiệp.

Tóm lại, sự kiện « có sở hữu công cộng và sinh hoạt cộng đồng » không khiến cho một địa bàn quần cư nguyên thủy, một làng nguyên thủy (một xã nguyên thủy cũng được đi) trở thành một « công xã », bởi vì từ này biểu đạt một thực tế được định nghĩa, được qui định rõ ràng, của một thời kỳ lịch sử nhất định. Ở đây sự thận trọng và chính xác là cần thiết, nhất là khi bàn chuyện khoa học. Nó giúp ta tránh được những điều mơ hồ (vô tình hay cố ý?) như một số tác giả

đã làm trong một số công trình nghiên cứu lịch sử nông thôn Việt Nam có đề cập đến làng xã nguyên thủy. Chẳng hạn, họ đã:

— Nói đến «quyền sở hữu công xã» khi chỉ cần, và lẽ ra phải nói đơn giản là «sở hữu chung» (propriété commune), hoặc «sở hữu của làng xã» (propriété communale);

— Gọi là «công xã gia đình» một cộng đồng gia đình (communauté familiale, domestique, de ménage,...).

— Gọi là «công xã nguyên thủy» một thực tế mà ở đâu cũng gọi là cộng đồng nguyên thủy (communauté primitive).

— Gọi là «công xã nông thôn Ấn-độ» một thực tế mà các tác giả nước ngoài khác đều gọi là «cộng đồng làng Ấn-độ» («communauté de village indienne»)

— Gọi là «công xã Ấn-độ», một làng Ấn-độ («village indien»),

— Gọi là «công xã mác, công xã ma-cơ» một cộng đồng làng Đức («communauté de marche ou de village») (mark: tiếng Đức có nghĩa là biên giới, sau dùng để chỉ làng biên giới, làng nằm giữa biên giới đế quốc La-mã và vùng Giéc-ma-ni còn tự do).—Gọi là «công xã nông thôn», một xã nông thôn («commune rurale») hoặc một thực tế mà Các Mác gọi là «cộng đồng nông nghiệp» («communauté agraire»).

— Gọi là «công xã gia đình gia trưởng» một cộng đồng gia đình phụ hệ («communauté domestique patriarcale»).

— v.v và v.v.

Kết quả của sự thiếu phân minh này là: (chỉ xin nêu một vài đoạn trong *một* tác phẩm: «Nông thôn Việt nam trong lịch sử», nhiều tác giả, hai tập, 416 và 596 trang, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội, 1977 và 1978):

— Một số bài về làng, xã có đề cập đến đủ loại địa bàn quần cư, của nhiều thời đại và chế độ khác nhau một cách «không phân biệt» dưới một tên gọi duy nhất là «công xã», khiến cho người đọc không biết được thật ra lúc nào tác giả đang nói về cái gì.

— Do không phân biệt các ý niệm và do thói quen gọi mọi thứ là «công xã» mà có tác giả «dựng lên» một loại đơn vị dân cư là «công xã nông thôn», rồi cho rằng nó là hình thức «chuyển» từ cộng đồng nguyên thủy (mà dĩ nhiên tác giả gọi là «công xã nguyên thủy»), như thể các cộng đồng nguyên thủy không ở nông thôn mà lại ở thành thị vậy! Hơn thế nữa, tác giả mạnh dạn gán điều đó cho Mác, mới là đáng nói. Thì ra tác giả đã lẫn lộn «nông thôn» và «nông nghiệp», và ở đoạn tác giả nêu, Mác nói: «cộng đồng nông nghiệp» và phân biệt nó với những «cộng đồng cổ xưa hơn» sống bằng hái lượm và săn thú. Mác cũng không hề cho cộng đồng nông nghiệp đó là không nguyên thủy, bởi chính Mác đang bàn về các cộng đồng bán khai, sơ khai, «nguyên thủy»!

— Tác giả trên đã vu cho Mác đã «phân biệt giữa công xã (sic) gia đình và công xã (sic) nông nghiệp», trong khi ở đoạn đó Mác chỉ nói rằng trong «cộng đồng nông nghiệp chính cống» những thành viên «không liên kết bởi quan hệ về giòng máu» như trong những «cộng đồng cổ xưa hơn».

— Tác giả dịch hẳn một đoạn của Ăng-ghen mà không để giữa ngoặc kép hoặc nêu xuất xứ, lại sửa đổi nhiều ý, phản hẳn lại ý nghĩa của Ăng-ghen như sau: tác giả nói «công xã nông thôn là sự nối tiếp công xã gia đình gia trưởng», trong khi Ăng-ghen nói rằng: «...cộng đồng gia đình phụ hệ như là giai đoạn trung gian giữa gia đình cộng sản mẫu hệ và gia đình cá nhân hiện đại». Văn dịch Ăng-ghen không nêu xuất xứ, tác giả thêm: «công xã nông thôn» xuất hiện khi «công xã gia đình tan rã»; một câu hầu như không có ý nghĩa gì, làm sai lạc một ý quan trọng của Ăng-ghen. (Bàn về các thị tộc Xen-tơ và Giéc-manh, Ăng-ghen cho rằng những cộng đồng mà nhà sử học Ta-xi-tơ miêu tả chính là «cộng đồng gia đình», chứ không phải là «cộng đồng làng xóm» như người ta vẫn thường lý giải lời của Ta-xi-tơ. Vậy ý này của Ăng-ghen đã bị tác giả đang nêu *lật ngược* lại). Vô tình hay cố ý? Vì tác giả lấp lửng, dịch mà không nêu là dịch) tác giả này làm cho mọi thứ rối tung lên bằng cách dùng thuật ngữ tùy tiện (cái gì cũng «công xã»; lẫn lộn «nông nghiệp» và «nông thôn»...) [1].

— Nhiều tác giả khác làm sai lạc ý nghĩa của lời Mác và Ăng-ghen bằng cách sử dụng từ ngữ một cách vô tội vạ. Chẳng hạn Mác và Ăng-ghen xét những khái niệm *cùng loại*: 1) *cấu tạo* của các cộng đồng nguyên thủy (thị tộc, cộng đồng gia đình mẫu hệ, cộng đồng gia đình phụ hệ, cộng đồng làng xóm...), 2) *kinh tế* của cộng đồng nguyên thủy (bộ lạc lượm hái, cộng đồng săn lượm hái, cộng đồng chăn nuôi, cộng đồng trồng trọt, cộng đồng nông nghiệp thật sự,...). Nhiều tác giả lại đem đối lập công xã (?) nguyên thủy (thời gian) với công xã nông thôn (không gian) một cách hết sức nghịch lý, lại cho cái này

(1) Tác giả này cùng một vài tác giả khác đã trích rất nhiều câu *mà Lê-nin dẫn của Xcan-đin* (để nêu mặt hạn chế của Xcan-đin), rồi cho rằng đó là lời của Lê-nin!

chuyển từ cái kia đã lầm lẫn « nông thôn » với « nông nghiệp » là ý niệm mà Mác và Ăng-ghen dùng, lầm lẫn « nguyên thủy » với « cộng đồng cổ xưa hơn » mà Mác nói; cũng có thể đã lầm « nông thôn » với « cộng đồng làng xóm » mà Mác và Ăng-ghen cho rằng có sau « cộng đồng gia đình », thị tộc và bộ lạc: đồng thời đã lầm rằng chỉ ba thứ này mới nguyên thủy, còn « cộng đồng làng xóm », mà kinh tế thường là « nông nghiệp » thật sự, thì không nguyên thủy). Họ đối lập « công xã nông thôn » (không gian) với « công xã gia đình » (cấu tạo) một cách phi lô-gích, lại thêm rằng cái kia phát sinh khi cái này tan rã (chắc là đã lầm lẫn « công xã nông thôn (?) với « cộng đồng làng xóm » là cái cộng đồng, theo Mác và Ăng-ghen, được xây dựng trên quan hệ lân bang, làng xóm, có sau cái cộng đồng xây dựng trên cơ sở gia đình (cộng đồng gia đình, mẫu hệ rồi phụ hệ)... Tóm lại, từ ngữ tùy tiện đã làm rối tung cả lên! Khiến cho việc « nghiên cứu » khoa học mất hết tính cách nghiêm túc của nó.

— Một tác giả khác, trong một bài về làng xã Việt nam gồm năm phần, cuối mỗi phần khá rõ ràng và phong phú về làng xã Việt nam, lại chêm vô mấy tiếng « tàn dư công xã », « bình quân công xã », « truyền thống công xã », « chế độ công xã xa xưa », « tiêu chuẩn cổ truyền của công xã », hết sức lạc lõng, mà không hề định nghĩa cái « công xã » đó là gì, đã từng được khám phá thấy dấu vết ở xứ ta chưa để có « tàn dư ». Tác giả làm như thể nó là một hiện tượng duy nhất đã được định nghĩa rồi mà ai cũng biết (cho dù đã hiểu « công xã » này chính là « cộng đồng nguyên thủy » của Mác, Ăng-ghen và mọi tác giả đứng đắn khác đi nữa, thì cũng có nhiều thứ « công xã », với nhiều bản chất khác nhau chứ!) Trong khi thật ra ngoài cái công xã đã được định nghĩa rồi của thời trung cổ, Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và mọi tác giả đứng đắn khác đều nói « cộng đồng », và LUÔN LUÔN NÊU RÕ LÀ CỘNG ĐỒNG « GÌ »: nguyên thủy hay hiện đại, cộng đồng bộ lạc, thị tộc, gia đình, làng xóm... hay cộng đồng gì!

— Vẫn do thói quen gọi mọi thứ là « công xã » và do lầm nghĩ rằng « công xã » phải là một thứ cộng đồng nguyên thủy nào đó; mà đã xảy ra việc sau đây:

Trong bản dịch «Chúng ta từ bỏ di sản nào» của Lê-nin, mọi thứ làng, xã đơn vị quần cư nào ở nông thôn được Lê-nin và Xcan-đin (do Lê-nin dẫn) nói tới, đều được gọi là « công xã ».

Nhiều tác giả, ngoài việc gán lời của Xcan-đin cho Lê-nin, đã đem các « công xã » này đặt vào những đoạn nói về cộng đồng nguyên *thủy và cổ đại* (mà dĩ nhiên họ gọi là « công xã nông thôn »). họ lấy những điều Lê-nin và Xcan-đin nêu trong tác phẩm đó, gán cho các « công xã nông thôn » của họ, tức các cộng đồng nguyên thủy, trong khi *Lê-nin và Xcan-đin nói về nông thôn Nga thời Nga hoàng* sau « Cuộc cải cách nông dân » mang « hình thức *phong kiến* chứa đựng nội dung *tư bản chủ nghĩa* (!!!). Bản dịch nói « công xã », vậy nó tất phải là một cái gì đó « nguyên thủy » lắm, và ta có quyền liên hệ và đồng hóa luôn với « công xã nông thôn » của ta. Các tác giả đang nêu có thể đã nghĩ như vậy nên mới làm như vậy!

Những điều trên sẽ không xảy ra nếu người dịch đừng gọi mọi thứ là « công xã », và nếu người « nghiên cứu » đừng quan niệm sai lầm về « công xã » như đã làm từ trước đến nay.

Có lẽ chúng ta nên tránh lẫn lộn công xã với cộng đồng (communauté), với làng (village), với xã tức làng lớn (commune), và tệ hại hơn nữa là với « chung, công cộng » (commune: giống cái của tính từ « commun »: chung!), như trong « propriété commune »: sở hữu chung, không phải sở hữu công xã!

Đọc lại những đoạn của Mác, Ăng-ghen và Lê-nin mà các tác giả đang nói đã nêu (qua bản dịch tiếng Pháp, từ tiếng Đức, Nga), nhất là toàn bộ quyển « Nguồn gốc của gia đình, tư hữu và Nhà nước », trong đó Ăng-ghen nói rất nhiều về các địa bàn và tập đoàn người quần cư nguyên thủy, chúng tôi chỉ thấy những tiếng sau đây đã được dùng:

village: làng

communauté primitive: cộng đồng nguyên thủy.

com[té] familiale, de famille, domestique, de ménage: cộng đồng gia đình

com[té] domestique matriarcale, patriarcale: cộng đồng gia đình mẫu, phụ quyền

communauté de village, de marche: cộng đồng làng, cộng đồng làng Đức maco

Chúng tôi đề nghị ta cứ *thẳng thắn* dịch như ở cột bên phải trên đây, nghĩa là dịch *bình thường*. Các tác giả kinh điển đã rất thận trọng, mỗi từ đều có cái lý riêng của nó, nếu chưa nắm được thì rồi ta sẽ tìm hiểu sau. Chứ ta đừng vội vàng lý giải, đoán ý của các nhà kinh điển, để rồi biến cộng đồng thành « công xã », biến làng (de village) thành « nông thôn » khiến cho sau đó lại lẫn lộn với « nông nghiệp ». làm cho mọi thứ cứ lung tung cả lên, như trên đã nêu vài chỗ làm ví dụ. (Ở những đoạn của kinh điển đang nói không gặp, nhưng nếu gặp nơi khác những tiếng « commune agraire, commune rurale », tất nhiên ta lại *cũng cứ*

(xem tiếp trang 91)

THÔNG TIN

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI»

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 65 Cách mạng Tháng Mười và lần thứ 60 thành lập Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội nghị khoa học «Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cách mạng Tháng Mười» trong hai ngày 4 và 5 tháng 11 năm 1982 tại Hà Nội. Đã có 15 bản báo cáo, tham luận tại Hội trường, và 16 bản báo cáo, tham luận tại 2 tiểu ban.

Bằng nhiều nguồn tư liệu phong phú đã sưu tầm được, cũng như xuất phát từ nhiều góc độ khác nhau, các bản báo cáo, tham luận đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề lớn về mối quan hệ giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cách mạng Tháng Mười.

Những bản báo cáo, tham luận đều tập trung vào bốn chủ đề chính sau đây:

1. Con đường của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Lênin và Cách mạng Tháng Mười.

Đây là một trong bốn chủ đề chính đã tập trung hơn 10 bản báo cáo, tham luận trong số gần 50 bản gửi đến tham gia Hội nghị.

Các bản báo cáo, tham luận đều nêu rõ trong những năm đầu của thế kỷ XX, trong khi cách mạng Việt Nam đang trải qua sự khủng hoảng về đường lối cứu nước thì việc Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định đi sang phương Tây để tìm đường cứu nước, cứu dân là một quyết định hết sức sáng suốt, chính xác.

Bằng thiên tài trí tuệ và hoạt động thực tiễn, lại được ánh sáng Cách mạng Tháng Mười soi sáng và chủ nghĩa Lênin giác ngộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa cộng sản, và sau này Người đã trở thành một lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Người đã đóng góp rất lớn cho phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, một chiến sĩ lỗi lạc trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Sau khi đã xác định con đường cứu nước đúng đắn nhất cho nhân dân ta là lấy chủ nghĩa Mác — Lênin làm kim chỉ nam và đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết tâm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, nhân dân Việt Nam đi theo con đường này. Nhờ vậy cách mạng Việt Nam đã giành được những thắng lợi lớn lao như ngày nay.

2. Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng đúng đắn và sáng tạo chủ nghĩa Lênin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa, xác định đúng đắn đường lối cách mạng cho dân tộc ta.

Trong chủ đề này, các bản báo cáo, tham luận đều nhắc đến ý nghĩa cực kỳ quan trọng, có tính chất quyết định đến hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là vào năm 1920 Người được đọc bản «Sơ thảo lần thứ nhất đề cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa» của Lênin mà mãi sau này, 40 năm sau, năm 1960, trong bài viết «Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin» Người vẫn nhắc lại niềm xúc động sâu sắc, niềm tin tưởng sắt đá của Người lúc ấy vào bản Đề cương do Lênin khởi thảo; và từ đó trở đi Người hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo Quốc tế III.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát triển và cụ thể hóa học thuyết Lênin trong việc định ra đường lối cách mạng Việt Nam, và Người cũng đã có những đóng góp hết sức lớn lao vào phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ la tinh.

3. Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng đúng đắn và sáng tạo những kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam.

Có thể nói trong chủ đề thứ ba này đã giành được sự chú ý của nhiều tác giả với hơn 20 bản báo cáo, tham luận đề cập đến nhiều bài học hết sức quý báu mà Cách mạng Tháng Mười đã để lại cho giai cấp công nhân và nhân loại tiến bộ, và đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo vào tiến trình cách mạng Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua. Đó là các vấn đề: Về xây dựng Đảng; Về giành chính quyền, xây dựng chính quyền, bảo vệ chính quyền, nắm vững thời cơ cách mạng; Về liên minh công nông; Về Nhà nước dân chủ nhân dân; Về rèn luyện thanh niên, đội ngũ hậu bị của Đảng; và một số kinh nghiệm khác.

4. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt nền móng vững chắc cho sự đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác, hữu nghị Việt Nam — Liên Xô.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên viết về Lênin. Người cũng là người Việt Nam đầu tiên đến đất nước Liên Xô để trực tiếp tìm hiểu, nghiên cứu về Cách mạng Tháng Mười, về tổ quốc và nhân dân Liên Xô; để từ đó Người có thể đặt nền móng cho đường lối cách mạng Việt Nam, cũng như học tập những bài học hết sức quý báu của Cách mạng Tháng Mười để vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta. Những nhận thức bước đầu vô cùng quan trọng và chính xác này của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được thể hiện trong một số bài viết của Người về Lênin và Cách mạng Tháng Mười, và trong một số bài giảng về cách mạng in trong cuốn « Đường Kách mệnh » (do Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông xuất bản năm 1927).

Tất cả nói lên rằng: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm thấy ở Cách mạng Tháng Mười một loại hình cách mạng chân chính nhất trong thời đại hiện nay; ở xã hội Liên Xô, một xã hội thực sự bình đẳng, tự do, hạnh phúc, tràn đầy tình hữu ái giữa các dân tộc cùng sống trong một Tổ quốc; ở đất nước của Cách mạng Tháng Mười một chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính; ở Lênin vĩ đại: « Ngôi sao sáng chỉ đường cho chúng ta đi tới cuộc cách mạng xã hội ». Nhân dân Liên Xô cũng tìm thấy ở Chủ tịch Hồ Chí Minh « tình hữu ái bao la như đại dương ». Là người Việt Nam đầu tiên đặt nền móng cho mối tình đoàn kết, chiến đấu và mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa cách mạng và nhân dân hai nước Liên Xô – Việt Nam, trong nửa thế kỷ qua Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không ngừng vun đắp cho tình đoàn kết chiến đấu, quan hệ hữu nghị, hợp tác anh em ấy giữa hai nước ngày càng tốt đẹp hơn.

Ngày nay Đảng, Chính phủ và nhân dân Liên Xô, Việt Nam cũng ra sức củng cố, phát triển những quan hệ truyền thống ấy giữa hai nước.

Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội V của Đảng ta đã nêu rõ: « Gắn bó chặt chẽ và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược, đồng thời là tình cảm cách mạng » của nhân dân Việt Nam.

Đồng chí Brêgiơnép, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô cũng nói: « Đối với những người Cộng sản và nhân dân Liên Xô, đoàn kết với Việt Nam đã và đang là mệnh lệnh của trái tim và trí tuệ ».

P.V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM 555 NĂM CHIẾN THẮNG CHI LĂNG LỊCH SỬ (1427 — 1982)

NHÂN dịp kỷ niệm 555 năm chiến thắng Chi Lăng lịch sử (1427 – 1982), ngày 9-10-1982 Viện Sử học và Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã tổ chức Hội nghị khoa học Chi Lăng. Tham dự Hội nghị khoa học này có các đồng chí: La Thăng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Lạng Sơn, Bế Chu Lạng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Giáo sư Nguyễn Văn Hiếu, Bộ trưởng Bộ Văn Hóa, nhà thơ Nông Quốc Chấn, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Trung tướng Lê Quang Hòa, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Giáo sư Tiến sĩ Phạm Huy Thông, Phó Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội, v.v... cùng hơn 300 đại biểu gồm có các giáo sư, phó giáo sư, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy ở trung ương và địa phương.

Đồng chí Trần Đình Long, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn đọc diễn văn khai mạc Hội nghị: « Đại thắng Chi Lăng và thời đại chúng ta ». Các đại biểu dự Hội nghị khoa học đã được nghe 20 bản tham luận, báo cáo khoa học trong số hơn 30 bản gửi đến Hội nghị. Các bản tham luận, báo cáo khoa học đều tập trung vào hai nhóm đề tài chính sau đây: Chiến thắng Chi Lăng năm 1427 và vùng Chi Lăng lịch sử.

Nhiều vấn đề đã được nêu lên và bước đầu được giải quyết về trận Chi Lăng năm 1427: từ địa điểm chiến trường, thời gian chiến đấu, diễn biến của chiến sự... đến nghệ thuật quân sự, ý nghĩa lịch sử của chiến thắng, những nhân vật – đặc biệt là những nhân vật địa phương — tham gia trận đánh.

Vùng Chi Lăng lịch sử cũng được đề cập đến trên nhiều bình diện: từ tự nhiên, cư dân, di tích, địa danh, truyền thuyết dân gian, văn học,... đến lịch sử của các trận đánh trước và sau năm 1427, đặc biệt là trận tuyến Chi Lăng chống chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Trung Quốc hiện nay.

Đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học đã đọc báo cáo tổng kết Hội nghị khoa học: « Nghiên cứu Chi Lăng, những tiến bộ và triển vọng ».

P.V.

SUMMARY

The process of cognizance by President Ho Chi Minh of the impact of the October Revolution on national liberation movements.

PHAN NGỌC LIÊN
NGUYỄN AM

The October Revolution has been exercizing a great influence on colonial and dependant countries. A sizable proportion of the four millions people who had knowledge of the victory of the Revolution were living in those countries. They had a good acquaintance of Russia and Lenin. A great deal of those who took the lead of national liberation movements throughout the world were turning their mind to Lenin and Russia, among which stood out President Ho Chi Minh. The great patriot Ho Chi Minh, on the path of national salvation, became a true worker and a genuine communist. He endeavoured to seize the teachings of Marx and Lenin and to apply creatively the experiences of the Great Revolutions to concrete conditions of Vietnam and other oppressed nations. The President has been loyally following during his lifetime, the epoch-making revolutionary principle: The only way of national liberation is that of proletarian revolution.

Embargo policy of US imperialism and economic rehabilitation in Soviet Union during first post-war years

HUỲNH NGỌC NHÂN

From the angle of economic history, the paper bases itself on documents of history of the national economy of the Soviet Union to dissect the practices of US imperialism in the economic blockade of the Soviet Union after the most costly war overin history. It analyses foreign and home economic policies of the Soviet State and the measures it took to rehabilitate and develop its post-war economy (1946-1955).

Practices and manoeuvres of the US imperialism and its stooges inturning South Vietnamese syndicates into instruments of neo-colonialism.

LÊ THỊ QUÝ

The very essence of South Vietnamese syndicates in the 1954 – 1975 period proved that they were none other than an offspring of neo-colonialism. They were organized, managed and subsidized by the US Syndicates were actually an instrument in the hands of US imperialism to combat communism, to put into practice the reformism and class compromise as well as to break the unity of the working class movement.

Throughout 20 years of their presence in South Vietnam, the US imperialism and its stooges have not been succeeding however, in carring out their plans.

The national resistance at Phu Yên–Bình Định in the 1885–1887 period and its repression by French colonialism (according to French materials).

CHARLES FOURNIAU

Based on rich newly-revealed oversea archives of the French General Government of Indochina and the Ministry of Colonies conserved at Aix, as well as on filel and records of the Office of History of French Armed Forces, the writer supplies us with concrete documents

relating to the resistance movement at Phu Yên—Binh Dinh and its cruel repression by French colonialism. How should we evaluate, through the movement led by Mai Xuan Thuong, the impact of the Tay Son movement upon the Phu Yen — Binh Dinh area ?

The farmland system in Vietnam in the XVIIIth century

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Only a close study of the farmland system—a foundation of feudality—would permit us to define the changes of the feudal society and the role played by peasant wars and uprisings in the XVIII century. With this in view, the author divides his article into three parts:

— Farmlands in Dang Ngoai (the Northern part of the country) in the first half of the XVIII century: The evolution of the farmland system led progressively to the opposition of peasants and landowners the two main classes

— Farmlands in Dang Ngoai up to the appearance of the Tay Son movement: The ruination of communes and the fierce and extensive struggle of classes presaged the decline of feudality.

— Farmlands in Dang Trong (the Southern part of the country) before the Tay Son movement: Owing to the widespread formation of farmsteads, the mode of production of slavery regime, especially the slavery in Central Highlands, also became an important social problem that was to be solved by the Tay Son.

Researches into the text of « Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên » or the last parts of the « Đại Việt sử ký toàn thư ».

NGUYỄN ĐỔNG CHI

The writer appeals to textological and compilator methods of study to analyze comparatively nine « bản kỷ tục biên » texts and sixteen other historical texts still conserved at the Central Library, dealing with the 1741 — 1789 period, that followed the nineteen volumes of « Đại Việt sử ký toàn thư ». He aims at affirming that the « Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên » is a progenitorial work continuing the « Toàn thư », which is to be translated and put to use.

GÓP BÀN VỀ TỪ „CÔNG XÃ"...

(Tiếp theo trang 87)

thẳng thắn dịch là XÃ nông nghiệp. XÃ nông thôn, rồi tìm hiểu cái lý của nó sau, cái lý tất yếu phải có. Ta dành « công xã » cho khi nào văn cảnh chỉ rõ là: THỊ TỨ trung cổ, THỊ XÃ Pa-ri hồi Cách mạng Pháp và 1871, hoặc là: cái tổ chức nhân dân CÔNG XÃ của Trung Quốc ... Làm như vậy việc « nghiên cứu » *mới* mong có được sự nghiêm túc mong muốn, tránh được chuyện gán cho những nhà kinh điển nhiều ý niệm mà các vị đó không hề nêu, hoặc chuyện « râu ông nọ » (nông thôn Nga hoàng) « cắm cằm bà kia » (cộng đồng nguyên thủy).

Ở trên chúng tôi vừa mạn phép trình bày kết quả một việc tìm hiểu để học hỏi, nhân thắc mắc và không thông hiểu khi đọc một số tác phẩm sử học của ta. Mong rằng những vị quan tâm đến vấn đề giúp làm sáng tỏ thêm, để góp phần đưa học thuật nước mình dần dần lên ngang tầm với các mặt quân sự và chính trị của ta, mà cả thế giới đang khâm phục.

MỤC LỤC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1982

(Từ số 1 (202) đến số 6 (207))

Số TT	Tác giả	Tên bài	Số T. chí	Số trang
1	2	3	4	5
		Vấn đề chung		
1	Văn Tạo	Sức mạnh tổng hợp của các ngành sử học	4	1—6
2	Văn Tạo	Thế kỷ X — Những vấn đề đã được giải quyết và những vấn đề tồn tại	5	1—9
		Phương pháp luận sử học		
1	N.F. Bugai	Những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản	1	56—67
2	L.E. Môrôzôva	Kinh nghiệm vận dụng các phương pháp định lượng xác định nguyên thể văn bản tác giả	2	52—66
3	S.L. Xêniápxki	Cơ cấu xã hội của xã hội Liên Xô trong điều kiện CNXH phát triển (1961 — 1980)	3	70—79
4	E. Giucốp	Chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác	3	80—85
		Lịch sử cận hiện đại Việt Nam		
1	Phạm Xuân Nam	Vài nét về trí thức và quá trình cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thế kỷ XX	1	50—55
2	Bạch Ngọc Anh	Vài nét về vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai (Quảng Nam — Đà Nẵng)	1	73—78
3	Nguyễn Thành	Về báo « Le Paria »	1	81—84
4	Nguyễn Việt Phương	Tìm hiểu vai trò hậu phương đối với đại thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954)	2	1—11
5	Vũ Thắng Lợi	Báo « Le Paria » và những bài viết của Nguyễn Ái Quốc	3	7—18
6	Nguyễn Sinh Duy	Thái Phiên và vụ giành đất Cẩm Đình (Nghi An — Quảng Nam) với thực dân Pháp	4	72—77
7	Nguyễn Hữu Đạo	Tìm hiểu về chất lượng của thanh niên công nhân trong cách mạng XHCN ở nước ta	5	18—25
8	Nguyễn Phan Quang	Giới thiệu ba bức thư của Kỳ Đồng gửi Toàn quyền, Công sứ Pháp	5	67—74
9	Phan Ngọc Liên — Nguyễn AM	Quá trình nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường Cách mạng Tháng Mười đối với phong trào giải phóng dân tộc	6	1—7
10	Lê Thị Quý	Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ—ngụy trong việc biến Nghiệp đoàn miền Nam thành công cụ của chủ nghĩa thực dân mới	6	19—32
11	Charles Fourniau	Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định — Phú Yên (1885 — 1887) (Theo những nguồn tài liệu Pháp)	6	33—51
12	Đinh Xuân Lâm — Võ Văn Sạch	Tư liệu mới về Nguyễn Xuân Ôn và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo (1885 — 1887)	6	80—83
		Lịch sử cổ trung đại Việt Nam		
1	Phan Huy Lê	Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 Vị trí, ý nghĩa lịch sử và những vấn đề khoa học đang đặt ra	2	12—17
2	Nguyễn Danh Phiệt — Phạm Văn Kính	Ngô Quyền với Châu Ái	2	26—29
3	Nguyễn Ngọc Thụy	Thủy triều trong chiến thắng Bạch Đằng năm 938	2	30—36

1	2	3	4	5
4	Đỗ Văn Ninh	Tiền Cảnh Hưng	2	67 — 74
5	Văn Tân	Đường giao thông từ Bắc vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh (thế kỷ X — thế kỷ XVIII)	3	52 — 54
6	Đinh Văn Nhật	Trở lại vấn đề: Huyện lỵ Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng qua thư tịch cổ	4	50—57, 71
7	Bùi Thiết	Ngọc phả và truyền thuyết về Hai Bà Trưng ở làng Hạ Lôi.	4	58 — 62
8	Đỗ Văn Ninh	Tiền cổ thời Gia Long	4	79 — 85
9	Tạ Ngọc Liễn	Một sự nghiệp còn mãi (Kỷ niệm 200 năm năm sinh Phan Huy Chú: 1782 — 1982)	5	10 — 17
10	Nguyễn Đức Nghinh	Từ mấy văn bản thuế dưới triều Quang Trung và Cảnh Thịnh	5	36 — 4[illegible]
11	Lê Xuân Quang	Cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dũng ở trấn Sơn Nam hồi thế kỷ XVIII	5	59 — 66
12	Trương Hữu Quýnh	Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII	6	51 — 68
13	Nguyễn Đồng Chi	Tìm hiểu văn bản «Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên»	6	69 — 75
		Lịch sử thế giới		
1	Nguyễn Ngọc Mão	Vài nét về sự ủng hộ của Cuba đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam	1	68 — 72
2	Nguyễn Văn Hồng	Bước đầu tìm hiểu quá trình phát triển của Cách mạng tháng 4-1978 ở Ápganixtan.	2	75 — 82
3	Philíp Máccốp	G. Đimitơrốp — Nhà yêu nước, nhà cách mạng và quốc tế vĩ đại	3	1 — 5
4	Cao Văn Lượng	G. Đimitơrốp và vấn đề kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản	3	6 — 10, 23
5	Trần Độ	Vài nét về tình hình chiếm hữu ruộng đất và khai thác nông nghiệp của tư bản thực dân Pháp ở Campuchia (cuối thế kỷ XIX — giữa thế kỷ XX)	4	63 — 71
6	Võ Kim Cương	Tìm hiểu hệ thống giáo dục phổ thông ở vùng giải phóng Môdămbích trong những năm đấu tranh vũ trang chống thực dân Bồ Đào Nha (1964 — 1974)	5	53 — 58
7	Huỳnh Ngọc Nhân	Chính sách cấm vận của đế quốc Mỹ và việc khôi phục nền kinh tế Liên Xô trong những năm đầu sau chiến tranh	6	8 — 18
8	Lương Ninh	Văn bia Campuchia	6	76 — 79
		«Phương thức sản xuất châu Á» — Hình thái kinh tế xã hội		
1	Tạp chí NCLS	Nghiên cứu các hình thái kinh tế — xã hội trong lịch sử V.N. Nhiệm vụ cấp thiết của chúng ta	1	1—4, 42
2	Nguyễn Hồng Phong	Về «Phương thức sản xuất châu Á». Lý thuyết và thực tiễn	1	5—20, 37
3	Nguyễn Danh Phiệt	Quá trình nghiên cứu về vấn đề «Phương thức sản xuất châu Á» ở Việt Nam.	1	26 — 37

1	2	3	4	5
4	Lê Kim Ngân	Giới sử học mác xít thế giới với vấn đề « Phương thức sản xuất châu Á »	1	38 – 42
5	Nguyễn Đức Nghinh	Về quy mô làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ vào cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX	1	43 – 49
6	Trương Hữu Quýnh	Một bản phác thảo về cơ cấu xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ X	2	18 – 20, 66
7	Lê Văn Lan	Thử phác họa bối cảnh kinh tế – xã hội của chiến công sông Bạch Đằng năm 938	2	21 – 25 90
8	Dương Kinh Quốc	Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng 8-1945 (Quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức)	2 3 4 5	37 – 51 55 – 69 29 – 42 26 – 35
9	Phan Đại Doãn	Mấy nét về công việc khai hoang thành lập hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất (Hà Nam Ninh)	3	24 – 33
10	Mạc Đường	Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long (thế kỷ XV – thế kỷ XIX)	3	34 – 43
11	Ngô Văn Hòa	Thử tìm hiểu về ảnh hưởng của công điền đối với một số đặc điểm trong việc hình thành đội ngũ công nhân Việt Nam trước Cách mạng tháng 8-1945	4	19 – 28
12	Vũ Duy Mền Bùi Xuân Đính	Hương ước – khoán ước trong làng xã	4	43 – 49
		Văn hóa – văn minh Việt Nam		
1	Trần Quốc Vượng	Một cái nhìn tổng quát về thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam	1	21 – 25
2	Phạm Xuân Nam	Tiến bộ văn hóa của nông dân Việt Nam trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội	3	11 – 23
3	Tâm Vũ	Một cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý trong Phật giáo Giao Châu thế kỷ thứ 6	3	44 – 51
4	Phạm Đức Dương	Cội nguồn mô hình văn hóa – xã hội lúa nước của người Việt qua cứ liệu ngôn ngữ	5	43 – 52
		Bổ sung, đính chính sử liệu		
1	Nguyễn Đắc Xuân	Về cuốn « Búp sen xanh »	4	86 – 92
		Đọc sách, báo		
1	Bế Viết Đẳng M. N. Gublôkô	Về sự phát triển của nhân dân Xô viết, một cộng đồng lịch sử mới	2	83 – 90
2	Chương Thâu	Đọc: « Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và CNXH »	3	86 – 88
3	Lê Văn Trinh	Vài ý kiến về bản dịch ra tiếng Việt « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản »	5	75 – 77
4	Nguyễn Quang Ngọc	Từ một số địa danh trong chuyên đề nghiên cứu địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng, suy nghĩ về một phương pháp địa danh học	5	78 – 85
5	Nguyễn Võ Kỳ	Góp bàn về từ « Công xã »	6	84 – 87

1	2	3	4	5
		Thông tin		
1	PV	Hội nghị khoa học về bản « Sơ thảo lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược »	1	79
2	Lê Khôi	Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô ở Lêningơrát	1	79 – 80
3	-	Thư của Hội khoa học lịch sử Nhật Bản	2	91
4		Thư của Hội Nghiên cứu lịch sử Nhật Bản gửi các nhà sử học Việt Nam	2	91 – 92
5	PV	Hội nghị khoa học về Đimitơrốp	3	89 – 91
6	Văn Tạo	Hoạt động của Đoàn đại biểu sử học Liên Xô tại Việt Nam	4	93
7	Lê Khôi	Hai mươi năm hoạt động của Hội đồng hợp tác dài hạn, nhiều bên về « Lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng XHCN tiếp theo »	5	86 – 87
8	PV	Tập san NCLS mới xuất bản tại Quảng Nam – Đà Nẵng và Nghệ Tĩnh	5	88 – 89
9	PV	Hội nghị khoa học lịch sử về thế kỷ X	5	89 – 90
10	Vĩnh Thành	Hoạt động khoa học của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam	5	91
11	PV	Hội nghị khoa học « Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cách mạng Tháng Mười »	6	88
12	PV	Hội nghị khoa học kỷ niệm 555 năm *chiến thắng* Chi Lăng lịch sử (1427 – 1982)	6	89

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 6 (207)
XI — XII/1982

MỤC LỤC

PHAN NGỌC LIÊN — NGUYỄN AM — Quá trình nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường Cách mạng Tháng Mười đối với phong trào giải phóng dân tộc. 1

HUỲNH NGỌC NHÂN — Chính sách cấm vận của đế quốc Mỹ và việc khôi phục nền kinh tế Liên Xô những năm đầu sau chiến tranh. 8

LÊ THỊ QUÝ — Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ—ngụy trong việc biến Nghiệp đoàn miền Nam thành công cụ của chủ nghĩa thực dân mới. 19

CHARLES FOURNIAU — Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Phú Yên — Bình Định (1885—1887). (Theo những nguồn tài liệu Pháp). 33

TRƯƠNG HỮU QUÝNH — Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII. 51

NGUYỄN ĐỒNG CHI — Tìm hiểu văn bản sách «Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên» hay là những phần cuối của bộ «Đại Việt sử ký toàn thư». 69

Tư liệu

LƯƠNG NINH — Văn bia Campuchia. 76

ĐINH XUÂN LÂM — VŨ VĂN SẠCH — Tư liệu mới về Nguyễn Xuân Ôn và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo (1885 — 1887). 80

Đọc sách

NGUYỄN VÔ KỲ — Góp bàn về từ «công xã». 84

Thông tin

HISTORICAL STUDY
REVIEW

Redactor in-chief: VĂN TẠO
Sub-redactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 6 (207)
XI – XII
1982

CONTENTS

PHAN NGỌC LIÊN – NGUYỄN AN — The process of cognizance by President Hồ Chí Minh of the impact of the October Revolution path on national liberation movements. 1

HUỲNH NGỌC NHÂN — Embargo policy of US imperialism and economic rehabilitation in Soviet Union during first post-war years. 8

LÊ THỊ QUÝ — Practices and manoeuvres of US imperialism and its stooges in turning South Vietnamese syndicates into instruments of neo-colonialism. '9

CHARLES FOURNIAU — The national resistance at Phu Yen–Binh Dinh during the 1885 – 1887 period and its repression by French colonialism according to French materials). 33

TRƯƠNG HỮU QUÝNH — The farmland system in Vietnam in the XVIIIth century. 51

NGUYỄN ĐỒNG CHI — Researches into the « Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên » text or the last parts of the « Đại Việt sử ký toàn thư ». 69

DOCUMENTS

LƯƠNG NINH — Kampuchean inscriptions. 76

ĐINH XUÂN LÂM – VŨ VĂN SẠCH — New materials relating to Nguyễn Xuân Ôn and his uprising. 80

BOOK REVIEW

NGUYỄN VÕ KỶ — Contribution to the definition of « Commune ». 84

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам, главного редактора, ответственный Секретарь:
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội

Тел 53 200

НОМЕР 6 (207)

XI – XII

1982

СОДЕРЖАНИЕ

ФАН НГОК ЛИЕН – НГУЕН АМ	– Процесс познания Хо Ши Мином о пути, открытым Великим Октябрем, национально – освободительному движению	1
ХУИНЬ НГОК НЬЯНЬ	– Политика США о запрещении торговли и востановление экономики в СССР в первые послевоенные годы.	8
ЛЕ ТХИ КУИ	– Замысли и средства американских агрессоров и Сайгонской власти в превращении профсоюза в Южном Вьетнаме в орудие неоколониализма	19
ШАРЛЕ ФОУРНО	– Народное сопративление и его подавление французскими колонизаторами в фуиене и Биндине в 1885 – 1887 гг. (на базе французских источников)	33
ЧЫОНГ ХЬЮ КУИНЬ	– Земельное положение в нашей стране в XVIII в	51
НГУЕН ДОНГ ЧИ	– О текстологии «Даи Вьет шы ки бан ки тук биен» как последних частей «Даи вьет шы ки тоан тхы»	69

ДОКУМЕНТЫ

ЛЫОНГ НИНЬ	– Текст на Щинени в Кампучии	76
ДИНЬ ЦУАН ЛАМ – ВУ ВАН ШАНЬ	– Новые материалы о Нгуен Цуан Оне и его восстании	80

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГУЕН ВО КИ	– О понятии «Община»	84

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà máy in Diên Hồng – Hà nội   Chỉ số 12437   *Giá: 6 đ*

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1
(208)
Tháng 1 – 2
1983

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

1245

TẠP CHÍ « NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ »
NHỮNG NĂM 1980 – 1982 VÀ THỜI GIAN TỚI

CAO VĂN LƯƠNG

NĂM 1980, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập Viện Sử học Việt Nam, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã vinh dự được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trao tặng *Huân chương Lao động hạng hai*, vì « đã có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác nghiên cứu và tuyên truyền phổ biến lịch sử, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc » (1).

Từ đó đến nay, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử vẫn không ngừng gắn chặt nhiệm vụ nghiên cứu, phổ biến khoa học với việc phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (ngày 20-4-1981) về chính sách khoa học và kỹ thuật, viết : « Các khoa học lịch sử (sử học, dân tộc học, khảo cổ học) nghiên cứu có hệ thống toàn bộ lịch sử nước ta, quá trình hình thành và lớn mạnh của cộng đồng dân tộc Việt Nam từ buổi bình minh dựng nước qua các nền văn minh Văn Lang, Đại Việt cho đến nền văn minh Việt Nam trong thời đại ngày nay, đặc biệt coi trọng thời kỳ lịch sử cận đại. Hoàn thành bộ sử Việt Nam. Đẩy mạnh Dân tộc học, Khảo cổ học. Từng bước mở rộng việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc trên thế giới, trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Không ngừng nâng cao phương pháp luận sử học mác-xít ».

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên đây, trong ba năm qua (1980 – 1982), Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã vượt qua mọi khó khăn, đảm bảo ra đủ số và chất lượng khoa học ngày được nâng lên rõ rệt. Tạp chí đã *kết hợp tương đối hài hòa* giữa việc nghiên cứu lịch sử trung cổ đại và lịch sử cận hiện đại Việt Nam ; giữa việc nghiên cứu phổ biến lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới ; giữa việc công bố những tư liệu, tài liệu lịch sử mới phát hiện và việc nghiên cứu, công bố những vấn đề lý luận và phương pháp luận lịch sử ; giữa việc nghiên cứu, phổ biến và việc phê bình, trao đổi khoa học. Trong tổng số hơn 200 luận văn nghiên cứu đã được công bố trên 18 số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam (trong ba năm 1980 – 1982), có 17 bài về những vấn đề chung ; 82 bài về lịch sử cổ, trung đại Việt Nam ; 55 bài về lịch sử cận, hiện đại Việt Nam ; 21 bài về lịch sử thế giới ; 8 bài về chống chủ nghĩa bành trướng và bá quyền Trung Quốc ; 6 bài về phương pháp luận sử học ; 26 bài về trao đổi ý kiến, đọc sách, phê bình sách và bổ sung, đính chính sử liệu.

VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM

Ngoài việc tiếp tục công bố những tư liệu lịch sử mới được sưu tầm, phát hiện và đẩy mạnh việc phê bình, trao đổi khoa học, trong ba năm qua, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam, đã tập trung vào việc nghiên cứu, giới thiệu *những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam*.

1. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam (gồm 1 bài, đăng trong Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam số 198).

Từ những giác độ khác nhau : lịch sử, nhân chủng học, ngôn ngữ học và văn hóa dân gian, các tác giả đã làm rõ thêm cội nguồn của dân tộc Việt Nam, khẳng định rằng : nguồn gốc dân tộc Việt Nam chủ yếu là *cư dân bản địa* lâu đời ; rằng thời đại Hùng Vương là *thời đại có thực*.

---

(1) Cũng dịp này, Viện Sử học Việt Nam được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trao tặng *Huân chương Lao động hạng nhất*.

2. Sự hình thành dân tộc Việt Nam (gồm 6 bài, đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam số 200).

Sau một bài có tính chất tổng kết lại cuộc hội thảo về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam do Viện Sử học Việt Nam tổ chức nhân dịp Viện được vinh dự đón nhận huân chương cao quí của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trao tặng (tháng 10-1980) là những bài đề cập đến các nhân tố đưa đến sự hình thành dân tộc Việt Nam. Từ «vấn đề giao tiếp ngôn ngữ trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam»; «Tác dụng của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đối với việc hình thành dân tộc Việt Nam» đến «Chợ làng, một nhân tố củng cố mối liên hệ dân tộc». Vấn đề hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa cũng được đề cập tới.

3. Ruộng đất và phong trào nông dân Việt Nam (gồm 9 bài, đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam, số 199).

Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam là vấn đề đã được giới sử học Việt Nam quan tâm nghiên cứu từ lâu. Đã có hàng chục công trình, hàng trăm luận văn nghiên cứu vấn đề này. Cùng với những tác phẩm này các tác giả của 9 bài luận văn về ruộng đất và phong trào nông dân Việt Nam kể trên đã góp phần làm sáng rõ hơn *các chế độ sở hữu ruộng đất; đặc điểm tính chất* của phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam. Sau 2 bài có tính chất điểm lại kết quả của hai mươi năm nghiên cứu vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử chế độ phong kiến ở Việt Nam; việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam Việt Nam từ tháng 8-1945 đến nay là những bài đề cập đến *các chế độ sở hữu ruộng đất* trong lịch sử Việt Nam. Từ «Chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê sơ và tính chất sở hữu của loại ruộng đất thế nghiệp»; «Vấn đề ruộng đất công và tư trong lịch sử Việt Nam»; «Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã»; «Vấn đề ruộng đất công làng xã thời Nguyễn», đến «Loại ruộng đất «công châu thổ» ở một làng ven sông». Các tác giả cũng đã đề cập đến «vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân ở thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19»; «Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao — Lạng (1833 — 1835)».

4. Hình thái kinh tế—xã hội trong lịch sử Việt Nam.

Đây là một vấn đề lớn đang được giới Sử học Việt Nam rất quan tâm nhưng thành tựu nghiên cứu về chuyên đề này còn ít. Bài xã luận của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử về Việt Nam số ra tháng 1+2/1982 đã vạch rõ: Việc nghiên cứu các hình thái kinh tế—xã hội trong lịch sử Việt Nam là «nhiệm vụ cấp bách» của giới sử học Việt Nam. Và tiếp tục triển khai nghiên cứu chuyên đề này trong ba năm qua có 3 bài luận văn nghiên cứu về hình thái kinh tế—xã hội trong lịch sử Việt Nam đã được đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam (197+202+203+204). Ngoài 3 bài đề cập đến «phương thức sản xuất châu Á. Lý thuyết và thực tiễn», «Quá trình nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam»; «Giới sử học mác-xít thế giới và vấn đề phương thức sản xuất châu Á», các bài khác đều đề cập đến từng khía cạnh của vấn đề hình thái kinh tế — xã hội trong lịch sử Việt Nam. Từ những bài về «Một phác thảo về cơ cấu xã hội Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 10»; «Thử phác họa bối cảnh kinh tế—xã hội của chiến công Bạch Đằng năm 938»; «Thử tìm hiểu về ảnh hưởng của Công điền đối với một số đặc điểm trong việc hình thành đội ngũ công nhân Việt Nam trước cách mạng tháng 8/1945» đến các bài: «Quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước cách mạng tháng 8/1945»; «Về cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam Việt Nam trước ngày giải phóng».

Ngoài những bài kể trên, còn có nhiều bài luận văn khác đề cập khá sâu đến những khía cạnh của vấn đề kinh tế (về Chợ làng; về vấn đề khai hoang trong lịch sử; về quá trình khai thác đồng bằng sông Cửu Long; và về tiền cổ...), nhằm góp phần làm sáng tỏ tính chất xã hội Việt Nam các thời đại. Riêng về tiền cổ, trong 3 năm qua, có 5 bài luận văn nghiên cứu đã được đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam số 191+194+200+203+205.

5. Văn hóa, văn minh Việt Nam (Gồm 10 bài, đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam: 198+200+202+204).

Văn hóa và văn minh Việt Nam là một chuyên đề rộng lớn, phức tạp. Các tác giả của 10 bài luận văn trên mới chỉ đề cập đến một số khía cạnh của vấn đề rộng lớn đó: «Văn minh Việt Nam thế kỷ X—XV»; «Thế kỷ thứ X với văn minh thế giới và Việt Nam»; «Mấy đặc điểm về nội dung tư tưởng của thơ văn thời Lý»; «Bước đầu tìm hiểu thời kỳ xuất hiện chữ Nôm»; «Một cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý trong Phật giáo Giao Châu thế kỷ V»; «Tiến bộ văn hóa của nông dân Việt Nam trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội»; «Con người Việt Nam—Nền văn hóa Việt Nam»; «Mẫu hình con người mới Việt Nam—Người công nhân xã hội chủ nghĩa»

6. Giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam (Gồm 11 bài, đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 195 + 196 + 199 + 201 + 204 + 206).

Ngoài những bài nói về « liên minh công nông trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp » ; « Tình cảnh công nhân Việt Nam ở Tân Thế và Tân Đảo » ; « Phong trào công nhân Việt Nam ở Tân Thế – Tân Đảo trong Đại chiến thứ hai » ; « Công nhân mỏ Quảng Ninh đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954 », đã có 4 bài đề cập đến *giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Đó là các bài : « Vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa » ; « Vai trò của đội ngũ công nhân trẻ trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội » ; « Cơ cấu của đội ngũ công nhân miền Bắc Việt Nam trong những năm 1961 – 1964 » ; « Chất lượng của thanh niên công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ».

Đi sâu nghiên cứu giai cấp công nhân Việt Nam, nhất là giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam nhằm góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay ở Việt Nam.

Nghiên cứu giai cấp công nhân Việt Nam không thể không nghiên cứu về *Chủ tịch Hồ Chí Minh*, vị lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã có 3 bài luận văn nghiên cứu về Người : « Chủ tịch Hồ Chí Minh – Người anh hùng thời đại » ; « Hồ Chủ tịch và chân lý thời đại » ; « Hồ Chủ tịch – Nhà sử học cách mạng » (đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam (192 + 193).

7. Trí thức Việt Nam.

Đi đôi với việc đẩy mạnh nghiên cứu giai cấp công nhân, nông dân, các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã và đang chú ý đến việc nghiên cứu tầng lớp trí thức Việt Nam. Đã có 2 bài luận văn nghiên cứu về chuyên đề này : « Trí thức Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa » ; « Vài nét về trí thức và quá trình cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng xã hội chủ nghĩa thế kỷ 20 » (đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam : 201+202)

8. Truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm :

Nghiên cứu, khai thác những truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử dân tộc và các phong trào cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng của Viện Sử học Việt Nam, của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Cũng như các năm trước đây, trong ba năm qua, những bài viết về chuyên đề này đã được đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam thường chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số những bài viết về lịch sử Việt Nam. Đáng chú ý là trong những năm trước đây, nhất là trong những năm gần đây, việc nghiên cứu, khai thác những truyền thống chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam *được kết hợp chặt chẽ* với việc phục vụ những ngày kỷ niệm lớn của dân tộc, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong ba năm qua, đã có 11 luận văn nghiên cứu về *thân thế sự nghiệp của Nguyễn Trãi*, nhân dịp kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Người (đăng trong Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam số 191 + 192 + + 193). Nhân dịp kỷ niệm 1000 năm *Chiến thắng giặc Tống xâm lược Việt Nam lần thứ nhất*, đã có 12 bài luận văn nghiên cứu về chiến thắng oanh liệt này (đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 197 + 201). Đã có 5 bài luận văn nghiên cứu về *Chiến thắng Bạch Đằng năm 938* (đăng trong Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam số 203) nhân dịp kỷ niệm 1044 năm chiến thắng đó.

VỀ LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam trong thời đại ngày nay không tách rời khỏi lịch sử phát triển của ba dòng thác cách mạng trên thế giới. Việc nghiên cứu, phổ biến lịch sử Việt Nam phải gắn chặt với việc nghiên cứu, phổ biến lịch sử thế giới, trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về chính sách khoa học và kỹ thuật (20-4-1981) đã chỉ rõ phương hướng nghiên cứu về lịch sử thế giới cho giới sử học Việt Nam như sau : « Từng bước mở rộng việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc trên thế giới, trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng ».

Quán triệt phương hướng nghiên cứu trên đây của Đảng, trong những năm gần đây, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã rất chú ý đến việc nghiên cứu, phổ biến lịch sử thế giới. Trong ba năm qua, trên 18 số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam, ngoài những bài có tính chất thông tin về những hoạt động và những thành tựu nghiên cứu sử học thế giới đã có 21 bài luận văn nghiên cứu về lịch sử thế giới. Bên cạnh những bài nghiên cứu về *các nước mới được giải phóng*

và đang đi lên chủ nghĩa xã hội (Mô-dăm-bích, Ni-ca-ra-goa, Áp-ga-nit-tăng), đã có một số bài nghiên cứu về *các nước xã hội chủ nghĩa* (Liên-xô, Bun-ga-ri, Cu-ba) và *các nước láng giềng* (Đã có 3 bài viết về Campuchia, đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 193+199+205). Một điều đáng lưu ý là, cũng như việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam, việc nghiên cứu và phổ biến lịch sử thế giới, lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa được gắn chặt với những ngày kỷ niệm lớn của các nước đó. Ví dụ, đã có 3 bài luận văn nghiên cứu về Nhà nước Bungari và về G. Đi-mi-tơ-rốp, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 1300 năm thành lập nước Bungari và lần thứ 100 ngày sinh của G. Đi-mi-tơ-rốp (đã đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 201+204).

VỀ CHỐNG CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG VÀ BÁ QUYỀN TRUNG QUỐC

Cùng với việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, từ 1979, những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở Việt Nam, đã tập trung vào việc nghiên cứu chủ nghĩa bành trướng và bá quyền Trung Quốc. Tuy thành tựu nghiên cứu về chủ nghĩa bành trướng và bá quyền Trung Quốc chưa nhiều, nhưng cũng đã có 8 bài luận văn nghiên cứu về chuyên đề này, được đăng trên các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 190 + 191+195+201). Bên cạnh những bài đề cập đến những thủ đoạn xâm lược tàn bạo và sự thất bại thảm hại của chủ nghĩa bành trướng bá quyền Trung Quốc trong lịch sử, nhiều bài khác đều tập trung *phê phán, bóc trần quan điểm sử học phản động phục vụ cho mưu đồ bành trướng, xâm lược của bọn bồi bút mao-ít.*

VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC

Chất lượng khoa học của các công trình nghiên cứu lịch sử và chất lượng của công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ sử học không tách rời khỏi việc bồi dưỡng quan điểm sử học mác-xít và phương pháp luận sử học mác-xít. Vấn đề nâng cao trình độ lý luận và phương pháp luận sử học mác-xít đã trở thành nhu cầu cấp thiết đối với những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở Việt Nam. Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (20-4-1981) về chính sách khoa học và kỹ thuật cũng đã nhấn mạnh phải: « Không ngừng nâng cao phương pháp luận sử học mác-xít ».

Để đáp ứng yêu cầu bức thiết trên, trong những năm gần đây, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã chú ý hơn đến việc nghiên cứu và phổ biến lý luận và phương pháp luận sử học mác-xít. Trên 18 số *tạp chí* Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam (trong ba năm 1980—1982), đã có 6 bài luận văn về phương pháp luận sử học. Mặc dầu số lượng chưa nhiều và các bài đó phần lớn là do các tác giả nước ngoài viết và mới chỉ dừng ở những vấn đề chung, nhưng cũng đã rất bổ ích đối với giới sử học Việt Nam và được độc giả Việt Nam rất hoan nghênh.

VỀ PHÊ BÌNH, TRAO ĐỔI KHOA HỌC

Phê bình, trao đổi khoa học để không ngừng nâng cao chất lượng của các công trình nghiên cứu lịch sử, nâng cao nhận thức và ngày càng tiếp cận đến chân lý, cũng trở thành một nhu cầu cần thiết đối với những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở Việt Nam. Vì vậy, trong những năm gần đây, đi đôi với việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu và giới thiệu lý luận, phương pháp luận sử học mác-xít, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã tăng cường việc đọc sách, phê bình sách, trao đổi những ý kiến còn chưa thống nhất trong những vấn đề của lịch sử Việt Nam. Hầu như mỗi số Tạp chí ít nhất cũng có 1 bài về vấn đề này. Điều cần nhấn mạnh là ngoài những bài bổ sung, đính chính sử liệu, những bài đọc sách, phê bình sách (phần lớn là những sách do Viện Sử học Việt Nam mới xuất bản), đã có một số bài trao đổi, tranh luận về những vấn đề của lịch sử Việt Nam: « Về vấn đề phân kỳ lịch sử cách mạng và chiến tranh chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam Việt Nam »; « Mấy vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu thêm về mối liên hệ giữa giai cấp công nhân Việt Nam và giai cấp nông dân »; « Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi » (Xem các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 196 + 197 + 198 + 201).

VỀ SỰ LIÊN KẾT, HỢP TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam không những là cơ quan ngôn luận của Viện Sử học Việt Nam, mà còn là cơ quan ngôn luận của giới sử học Việt Nam. Trong quá trình tồn tại, phát triển của mình, Tạp chí Nghiên cứu

lịch ở Việt Nam luôn luôn được sự cổ vũ, giúp đỡ tích cực của giới sử học Việt Nam. Trong những năm trước đây, cũng như trong ba năm qua, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã đóng được vai trò liên kết hợp tác nghiên cứu khoa học trong giới sử học cả nước. Tạp chí không những chỉ thu hút sự cộng tác của những nhà chuyên nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học, mà còn thu hút sự cộng tác của những người lão thành cách mạng ham thích sử học, những người làm công tác văn hóa, tuyên huấn ở trung ương và các tỉnh. Tính trung bình, mỗi một số Tạp chí, số bài do các tác giả ngoài Viện Sử học Việt Nam viết, chiếm gần 60% tổng số bài.

Đối với nước ngoài, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam cũng đã quan hệ trao đổi với nhiều cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử và thông tin khoa học lịch sử ở Liên Xô, ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em và ở một số nước tư bản chủ nghĩa. Với Liên Xô, Tạp chí đã có quan hệ trao đổi với 15 cơ quan nghiên cứu và nhiều nhà nghiên cứu, giảng dạy lịch sử. Với Cộng hòa Dân chủ Đức, Tạp chí đã có quan hệ trao đổi với trên 10 cơ quan nghiên cứu và những người nghiên cứu lịch sử. Và, với các nước xã hội chủ nghĩa khác: Cuba, Bun-ga-ri, Tiệp-Khắc, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni,... Tạp chí cũng đã quan hệ trao đổi với nhiều cơ quan và nhiều người nghiên cứu khoa học lịch sử. Điều đáng lưu ý là, trong những năm gần đây, sự hợp tác nghiên cứu và phổ biến khoa học giữa Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam và các cơ quan nghiên cứu, các nhà nghiên cứu lịch sử ở các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường hơn. Trước đây không lâu, trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã có bài của giáo sư sử học trường Đại học Hum-bôn Béc-lin Wilfried Lulei về « Phong trào đoàn kết của nhân dân nước Cộng hòa dân chủ Đức đối với nhân dân Việt Nam » (Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam số 185). Trong ba năm qua, trên Tạp chí nghiên cứu Lịch sử Việt Nam, cũng đã có 4 bài của các tác giả Liên Xô viết cho Tạp chí (Xem các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 201 + 203 + 204).

☆

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V đã chỉ rõ nhiệm vụ của công tác khoa học xã hội, trong đó có sử học như sau: « *Tăng cường công tác lý luận, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học xã hội*, làm cho công tác lý luận, công tác khoa học xã hội gắn chặt với việc nghiên cứu, xác định và phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước: phát huy vai trò và tiềm lực khoa học xã hội trong việc giáo dục hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho nhân dân lao động, trong việc nghiên cứu cải tiến quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Trong thời gian tới, cần nghiên cứu sâu về các qui luật của thời kỳ quá độ từ sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, về chiến lược kinh tế của Đảng trong những năm 80, về chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, và cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý, về xây dựng Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền, về một số vấn đề quốc tế như: bước phát triển mới của ba dòng thác cách mạng, chiến lược toàn cầu hiện nay của đế quốc Mỹ, phê phán chủ nghĩa Mao và các hệ tư tưởng tư sản chống cộng khác... »(1).

Thực hiện tốt những nhiệm vụ trên đây là trách nhiệm của tất cả ngành khoa học xã hội ở Việt Nam, trong đó có Sử học. Và, để góp phần phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, phục vụ sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, trong thời gian tới, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam cần tập trung nghiên cứu và phổ biến những vấn đề sau đây:

1. Tiếp tục đi sâu nghiên cứu, khai thác những tinh hoa truyền thống trong lịch sử dân tộc, những bài học, kinh nghiệm trong đấu tranh giữ nước và dựng nước, trong chiến đấu và sản xuất; chú trọng nghiên cứu hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược; đẩy mạnh việc nghiên cứu và phê phán chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Trung Quốc, nhằm góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

2. Đẩy mạnh việc nghiên cứu các hình thái kinh tế xã hội, lịch sử văn hóa và văn minh; tiếp tục đi sâu nghiên cứu hai giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức trong lịch sử Việt Nam, nhằm góp phần làm sáng rõ đặc điểm, tính chất xã hội Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử: qui luật phát triển của dân tộc Việt Nam, xã hội Việt Nam mà trước hết là qui luật dựng nước đi đôi với giữ nước cùng với chỗ mạnh cần phát huy, chỗ yếu cần khắc phục trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

(xem tiếp trang 21)

---

1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. Tập I, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, [illegible]

NHÂN KỶ NIỆM 30 NĂM CHIẾN THẮNG THƯỢNG LÀO

CHIẾN DỊCH THƯỢNG LÀO

TỐ THÀNH – HỮU HỢP

CHIẾN dịch Thượng Lào (từ ngày 8 tháng 4 đến ngày 3 tháng 5 năm 1953) là một chiến dịch tiến công lớn, có vị trí quan trọng trong lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của hai dân tộc Lào – Việt. Thắng lợi của chiến dịch đó không chỉ có ý nghĩa to lớn về mặt quân sự, chính trị, kinh tế, mà còn là một biểu tượng đẹp đẽ của liên minh đoàn kết chiến đấu dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa giữa nhân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung.

I – CHIẾN DỊCH THƯỢNG LÀO LÀ KẾT QUẢ TẤT YẾU CỦA CUỘC CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC Ở BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG

Cùng sống trên một bán đảo có vị trí chiến lược quan trọng, nên đã từ lâu ba nước Đông Dương có quan hệ khăng khít, gắn bó chặt chẽ với nhau một cách rất đặc biệt. Kinh nghiệm lịch sử của nhiều thế kỷ qua chỉ ra rằng, khi kẻ thù xâm chiếm một trong ba nước, thì đồng thời chúng dùng nước đó làm bàn đạp tiến công thôn tính hai nước kia. Đối với bọn đế quốc xâm lược, Đông Dương là một chiến trường và chúng có một chiến lược chung thống nhất. Do đó, ngay từ những ngày đầu bị cướp nước, nhân dân ba nước Đông Dương đã đoàn kết nổi dậy kháng chiến khắp nơi chống một kẻ thù chung là thực dân Pháp. Và, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương, ngay từ những ngày đầu thực dân Pháp trở lại xâm lược Đông Dương lần thứ hai, nhân dân ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia lại nhất tề đứng dậy, đồng cam cộng khổ chiến đấu chống kẻ thù chung. Cuộc kháng chiến của ba nước nương tựa vào nhau, phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau. Về mặt quân sự, chỉ tính riêng năm 1950, ở Campuchia, lực lượng kháng chiến của nhân dân Campuchia sát cánh cùng với các chiến sĩ Việt kiều đã đánh định 174 trận lớn, nhỏ, diệt 714 tên, bắt sống và vận động ra hàng 110 tên, trừ khử 16 tên Campuchia gian tay sai đắc lực của xâm lược Pháp [1]. Ở Lào, các lực lượng vũ trang Lào – Việt phối hợp hoạt động mạnh trên vùng phía Tây sông Mê Công. Năm 1948, các đội xung phong công tác và các đội tuyên truyền vũ trang Lào – Việt mở rộng hoạt động đến vùng Sầm Nưa, Xiêng Khoảng và các tỉnh ở Trung Lào. Đầu năm 1950, cơ sở quần chúng được xây dựng trong nhiều tỉnh từ rừng núi đến đồng bằng và ven đô thị. Nhiều khu căn cứ kháng chiến đã hình thành từ Thượng Lào, Trung Lào đến Hạ Lào. «Sự phối hợp nhịp nhàng giữa ba chiến trường Việt Nam, Lào và Campuchia chống thực dân Pháp xâm lược, trên thực tế làm cho cả Đông Dương thành một chiến trường thống nhất» [2]

Trải 6 năm cầm súng, lực lượng kháng chiến của ba nước lớn lên rõ rệt. Một loạt những chiến thắng ròn rã, từ Việt Bắc thu đông 1947 qua Biên giới, Trung du, Đường số 18, Hà Nam Ninh, Hòa Bình ở Việt Nam chứng tỏ điều đó. Ở Lào, nhiều khu giải phóng rộng lớn được thành lập. Nhân dân Lào đã có chính phủ kháng chiến, có mặt trận dân tộc thống nhất và có lực lượng vũ trang giải phóng. Nước Campuchia, Ủy ban dân tộc giải phóng trung ương lâm thời (tức chính phủ kháng chiến) và Ủy ban Mặt trận dân tộc thống nhất toàn quốc cũng được thành lập vào tháng 4-1950. Nhân dân Campuchia đã đẩy mạnh kháng chiến, mở ra nhiều vùng giải phóng. Cuộc chiến tranh du

kích lan tràn khắp nơi khiến địch đứng ngồi không yên. Còn về phía địch, từ chỗ chúng đánh chiếm ồ ạt, đi đến phải vứt bỏ một số vùng Thượng du rồi cụm lại ở đồng bằng Bắc bộ Việt Nam mà cũng không ổn. « Phòng tuyến De Lattre » mất tác dụng (3). Chứng « hoại thư » (4) ngày một trầm trọng: mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán, giữa chiếm đóng và cơ động ngày càng sâu sắc, không sao khắc phục nổi.

Với sự phát triển mới của cách mạng, nhằm đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của tình hình ở mỗi nước, đầu năm 1951 Đảng cộng sản Đông Dương ra hoạt động công khai và tiến hành đại hội. Đại hội chủ trương xây dựng ở mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia, một Đảng cách mạng thích hợp với hoàn cảnh cụ thể, để lãnh đạo cuộc kháng chiến từng nước đến thắng lợi hoàn toàn. Thực hiện chủ trương này, bộ phận những người cộng sản Việt Nam được tổ chức lại thành Đảng Lao động Việt Nam. Ngày 28-6-1951, đảng bộ Campuchia đã họp đại hội toàn quốc lần thứ nhất để thành lập Đảng nhân dân cách mạng Khơme. Sau đó, ngày 22-3-1955, đảng bộ Lào họp đại hội đại biểu lần thứ nhất quyết định thành lập Đảng nhân dân Lào (năm 1972 đổi thành Đảng nhân dân cách mạng Lào).

Tiếp theo Đại hội Đảng, ngày 11-3-1951, Hội nghị liên minh nhân dân ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia họp. Tại hội nghị, đại biểu của Mặt trận Liên Việt (Việt Nam), đại biểu của Mặt trận Khơ me Ítxarắc, đại biểu của Mặt trận Lào Ítxala đã nhất trí thành lập khối liên minh nhân dân Việt Nam – Lào – Campuchia dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau; định ra một chương trình hành động chung nhằm đánh bại hoàn toàn bọn xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ. Đồng thời, hội nghị cũng quyết định thành lập Ủy ban liên minh nhân dân Việt Nam – Lào – Campuchia gồm các đồng chí Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt, Hoàng Minh Giám, Xuphanuvông, Nuhắc, Sơn Ngọc Minh, Tuxamút...

Đến đây, cuộc chiến tranh cách mạng ở Đông Dương có bước nhảy vọt mới. Tuy nhiên, do những hoàn cảnh cụ thể ở mỗi nước khác nhau nên mức độ phát triển cách mạng ở ba nước chưa đạt đến độ đồng đều. Trong mặt trận thống nhất của ba dân tộc, Việt Nam là lực lượng trụ cột. Sự lớn mạnh của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và những thắng lợi của Việt Nam đã thực sự góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy phong trào kháng chiến của nhân dân Lào và Campuchia. Những người cộng sản Việt Nam nhận thức rõ điều đó.

Luận cương chính trị của Đảng Lao động Việt Nam cũng nhấn mạnh, trong khi « chúng ta (Việt Nam) kháng chiến, dân tộc bạn Miên, Lào cũng kháng chiến. Bọn thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ là kẻ thù của ta và của dân tộc Miên, Lào. Vì vậy, ta phải ra sức giúp đỡ anh em Miên, Lào, giúp đỡ kháng chiến Miên, Lào » (5). Sự giúp đỡ đó là sự phát triển rất lô gích của cách mạng Đông Dương, bởi như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng dạy: « Hai dân tộc anh em Miên, Lào được giải phóng thì ta mới được giải phóng hoàn toàn »(6). Nhưng sự giúp đỡ đó cũng dựa trên những nguyên tắc nhất định, những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác – Lênin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết đại hội lần thứ hai của Đảng Lao động Việt Nam chỉ rõ « Đảng Lao động Việt Nam có nghĩa vụ giúp đỡ các đồng chí và những tổ chức cách mạng Miên – Lào *để họ lãnh đạo cuộc kháng chiến của hai dân tộc ấy giành lấy thắng lợi hoàn toàn* » (7).

Theo chủ trương của Đảng, của Ủy ban liên minh nhân dân ba dân tộc, những người cộng sản Việt Nam đã làm tất cả những gì có thể làm được để ủng hộ và giúp đỡ công cuộc kháng chiến của hai nước bạn. Lớp lớp những người con ưu tú của dân tộc Việt Nam, kể từ các đội Tây tiến, các đội vũ trang miền Tây(8), cho đến các đơn vị chủ lực tình nguyện đã lần lượt được phái sang cùng hoạt động và chiến đấu với bạn. Chính nhờ tình đoàn kết thương yêu và sự hợp đồng tác chiến chặt chẽ ấy, cộng với sức chiến đấu bền bỉ dẻo dai của mỗi dân tộc, mà cuộc kháng chiến ở Đông Dương có sức mạnh vững chắc, ngày càng tiến tới, khiến kẻ thù không sao thắng nổi.

Đến năm 1952, một sự kiện quan trọng nổ ra: chiến dịch Tây bắc thắng lợi. Chiến thắng này có ý nghĩa rất to lớn vì nó đã tạo ra những điều kiện mới rất thuận lợi cho sự hợp đồng tác chiến của quân, dân Lào – Việt. Từ đây, việc chi viện sức người, sức của cho nhau không còn khó khăn như trước, mà nó được tiến hành trực tiếp và tiện lợi. Những căn cứ du kích ở vùng Thượng Lào từ đây cũng có một thế dựa vững vàng vào cả một vùng tự do rộng lớn của Việt Nam. Giải phóng Tây bắc, quân dân Việt Nam vừa có một phên dậu bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc, đồng thời còn tạo thế uy hiếp mới đối với quân địch ở vùng Thượng Lào, vì đây là một bàn đạp vững chắc và trực tiếp để quân đội nhân dân Việt Nam tiến sang phối hợp chiến đấu với quân giải phóng Lào.

Hoảng sợ trước một thế trận lợi hại đang được bày đặt, bọn thực dân Pháp tập trung mọi cố gắng tăng cường lực lượng ở Lào. Tướng Tăng chỉ huy đương kim Salan phải tà

chức những chuyến bay con thoi, cách nhật từ Hà Nội sang hoàng cung Vua Lào để thân chinh đốc thúc ngụy quyền Lào tuyển thêm quân, tăng cường bố phòng. Đồng thời, chúng ra sức củng cố cứ điểm Nà Sản, tập trung xây dựng khẩn trương tập đoàn cứ điểm mới ở Sầm Nưa, nối Lai Châu với Nà Sản, Sầm Nưa, kéo dài xuống tận Trấn Ninh hình thành một dải liên hoàn các cụm cứ điểm, tạo ra một hành lang ngăn cách giữa Lào và Việt Nam. Chúng hy vọng, với hành lang quân sự này, chúng sẽ khống chế cả vùng Thượng Lào lẫn vùng Tây bắc Việt Nam, chia rẽ cuộc kháng chiến Lào – Việt, đặng có thể *tiếp tục* thực hiện các chiến dịch « tảo thanh » để « bình định » vùng đồng bằng Bắc bộ.

Trước tình hình như vậy, để phá vỡ mưu độc của địch, tiếp tục đưa cuộc kháng chiến Lào–Việt tiến lên, mùa xuân năm 1953 Đảng và chính phủ kháng chiến hai nước quyết định phối hợp lực lượng mở chiến dịch Thượng Lào.

II – SƠ LƯỢC DIỄN BIẾN CHIẾN DỊCH

Hạ quyết tâm mở chiến dịch Thượng Lào, Đảng và chính phủ hai nước chỉ rõ mục đích của chiến dịch nhằm:

1. Tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch từ 2.000 đến 3.000 tên.

2 Phá tan âm mưu thâm độc của địch, cuộc kháng chiến của Lào phát triển lên một bước. Đồng thời, buộc địch phải tiếp tục phân tán lực lượng chủ lực, ngăn cản âm mưu củng cố « Tây bắc » và « bình định » đồng bằng Bắc bộ, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho chiến tranh du kích ở đồng bằng và cho chiến dịch thu đông.

Đây là một dịp rèn luyện và nâng cao trình độ tác chiến của bộ đội, đặc biệt về chiến thuật đánh một tập đoàn cứ điểm tương đối lớn.

Quá trình chiến dịch có thể chia làm hai giai đoạn:

a) *Giai đoạn thứ nhất*, kể từ ngày 8 tháng 4 năm 1953 đến ngày 13 tháng 4 năm 1953. Đây là giai đoạn *khẩn trương chuẩn bị mọi mặt và tích cực triển khai chiến dịch.*(9)

Sau khi có quyết định thống nhất của Đảng, chính phủ hai nước, bộ chỉ huy chiến dịch được thành lập. Cả hai bên đều tiến hành mở những hội nghị chiến dịch nhằm tập trung giải quyết những vấn đề chủ yếu như: quán triệt quyết tâm, biến quyết tâm thành hành động của toàn quân toàn dân, vấn đề hậu cần chiến dịch, vấn đề chiến thuật và kế hoạch tác chiến...

Đây là lần đầu tiên, một bộ phận chủ lực lớn của Việt Nam sang tham gia chiến đấu trên đất bạn, xa hậu cứ, chưa quen địa hình, nên công tác chính trị, tư tưởng được chuẩn bị rất chu đáo. Tất cả các đại đoàn và những đơn vị độc lập tham gia chiến dịch đều tổ chức các lớp học chính trị, chỉnh huấn cho chiến sĩ, cán bộ các cấp. Nhằm động viên, khích lệ toàn thể cán bộ, chiến sĩ, dân công và nhân dân tham gia chiến dịch, Hồ Chủ tịch đã gửi thư động viên và đặt giải thưởng cho những đơn vị và cá nhân có thành tích xuất sắc. Bộ chỉ huy chiến dịch cũng phát động một phong trào thi đua lập công giành giải thưởng cao quý của Bác.

Nhân dân và các lực lượng vũ trang giải phóng Lào ở các khu du kích quanh vùng Thượng Lào, nhất là tại những khu nằm trong tỉnh Sầm Nưa như Xiêng Kho, Mường Sơn, Sầm Tớ chuẩn bị chiến dịch tuy bí mật nhưng rất khẩn trương và sôi nổi. Tất cả đều sẵn sàng tiếp đón và hợp đồng chiến đấu với bộ đội tình nguyện Việt Nam.

Trước khó khăn về hậu cần, một khó khăn chủ yếu của chiến dịch, bộ chỉ huy chiến dịch nhiều lần nhắc nhở các địa phương, các đơn vị phải chuẩn bị thật cụ thể và thực hiện kế hoạch bảo đảm hậu cần thật chu đáo. Do tính phức tạp của công tác bảo đảm hậu cần chiến dịch này (đường sá xa xôi, địa hình hiểm trở, nhiều nơi không có cầu đường, không quân địch hoạt động mạnh, mùa mưa sắp tới...), bộ chỉ huy chiến dịch đã quyết định thành lập Hội đồng cung cấp mặt trận. Dưới Hội đồng cung cấp mặt trận là các Tuyến cung cấp phụ trách các hướng của chiến dịch. Giữa hậu phương và tiền tuyến, ta tổ chức các khu trung tuyến chuyển tiếp. Việc đảm bảo giao thông vận tải thông suốt trong mọi tình huống, kế hoạch vận chuyển thương binh, chấp hành chính sách tù sĩ, liệt sĩ và vấn đề chiến lợi phẩm cũng được bố trí chu đáo, có hướng dẫn, phân công cụ thể cho các đơn vị, địa phương thực hiện. Đặc biệt là việc huy động nhân lực, vật lực được cân nhắc rất kỹ lưỡng và phân trách cho từng bộ phận rất chặt chẽ. Trong chiến dịch này, 9 tỉnh Việt Nam được giao nhiệm vụ cung cấp sức người, sức của, trong đó Thanh Hóa là tỉnh chịu trách nhiệm chủ yếu (10). Ngoài số vũ khí, lương thực, thuốc men... dự trù trong khoảng tiến hành chiến dịch, bộ chỉ

huy còn giao cho các địa phương chuẩn bị dư thêm phòng khi chiến dịch kéo dài hơn dự kiến.

Đối với Lào, tuy việc huy động nhân vật lực có nhiều khó khăn hơn Việt Nam (do địch hoạt động mạnh, những khu căn cứ du kích của Lào nhỏ, phân tán, chưa có những vùng tự do hay những vùng đã được giải phóng như ở Việt Nam nên kinh tế kháng chiến của Lào có nhiều hạn chế), nhưng Mặt trận Itxala và Chính phủ kháng chiến vẫn kiên quyết và có nhiều biện pháp nhằm đạt kết quả cao nhất.

Về mặt chiến thuật, đây cũng là một khó khăn chủ yếu của chiến dịch. Tổng quân ủy đã triệu tập hội nghị cán bộ từ cấp trung đoàn trở lên và chỉ thị cho các đại đoàn triệu tập hội nghị cán bộ từ đại đội trở lên để giải quyết vấn đề này. Đối với cán bộ cấp dưới và chiến sỹ thì tiến hành chỉnh huấn quân sự.

Tại hội nghị cán bộ chiến dịch lần thứ nhất, Tổng quân ủy vạch rõ Sầm Nưa – mục tiêu tấn công chủ yếu của chiến dịch – là một tập đoàn cứ điểm mới được xây dựng, gồm 11 cứ điểm, có cả sân bay. Đó là tập đoàn cứ điểm lớn nhất ở Lào. Địch tập trung ở đó tới 3 tiểu đoàn, đa số là ngụy Lào, một số lớn các phương tiện chiến tranh. Tuy địch đã ra sức củng cố nhưng Sầm Nưa vẫn là một tập đoàn cứ điểm tương đối yếu: tinh thần binh sĩ kém, chưa quen tác chiến lớn, trình độ kỹ thuật thấp. Do địa hình chi phối nên cách bố trí của địch phải theo chiều dài, ngoại vi mỏng, chưa kín và còn nhiều sơ hở, nhất là phía nam. Địch dựa vào sân bay để giải quyết vấn đề tiếp tế, nhưng sân bay ở xa vị trí chỉ huy và có nhiều thuận lợi cho ta trong việc khống chế, phá sân bay, biệt kích phi cơ... Về phía ta, ra quân lần này ta tập trung được ưu thế binh hỏa lực mạnh hơn hẳn địch. Tinh thần bộ đội ta rất quyết tâm, rất hăng hái và còn rất sung sức.

Sau khi nhận rõ tình hình địch, hội nghị tập trung giải quyết 4 vấn đề cụ thể về chiến thuật trong đánh tập đoàn cứ điểm: làm thế nào khắc phục hỏa lực địch, chiếm giữ ban ngày, liên tục chiến đấu và vấn đề chỉ huy. Hội nghị đã quyết định phương châm tác chiến của chiến dịch là: *bôn tập nhanh từ xa đến, bao vây không cho địch tăng viện và rút lui, tiêu diệt một số cứ điểm quan trọng ở ngoại vi, nhanh chóng đánh vào tung thâm, chia cắt tiêu diệt địch. Đồng thời,* hội nghị cũng đưa ra những phương án dự phòng trong trường hợp địch rút lui hay đánh vào hậu phương của ta để giải thoát cho tập đoàn cứ điểm. Cuối cùng, hội nghị vạch một kế hoạch tác chiến bao gồm ba bước:

Bước một: bao vây, tiêu diệt một số cứ điểm quan trọng ở ngoại vi. Tiêu diệt các điểm này là tiêu diệt được một bộ phận binh hỏa lực địch và mở đường cho bộ đội vào tung thâm.

Bước hai: đánh vào tung thâm, chia cắt tiêu diệt địch.

Bước ba: tiêu diệt những cứ điểm còn lại, truy kích bọn bỏ chạy, lùng bắt tàn binh.

Chủ trương của ta là tranh thủ tác chiến khi địch tình chưa kịp biến hóa, mà muốn vậy, phải hết sức khẩn trương, triệt để lợi dụng yếu tố bí mật, bất ngờ. Các đơn vị chủ lực tình nguyện Việt Nam sẽ tiến vào vùng Thượng Lào theo ba hướng. Hướng chủ yếu gồm các đại đoàn 308, 312, 316 theo đường số 6 sang Sầm Nưa. Hướng thứ hai, đại đoàn 304 từ Nghệ An theo đường số 7 lên Xiêng Khoảng chặn đường rút của địch từ Sầm Nưa xuống. Hướng thứ ba, trung đoàn 148 từ Điện Biên Phủ tiến xuống phía bắc Sầm Nưa, uy hiếp Luông Pha Bang. Mộc châu được chọn làm khu trung tuyến cho hướng chính. Trong khi các khâu chuẩn bị cuối cùng vẫn được tiến hành khẩn trương thì ta bắt đầu huy động nhân vật lực từ hậu phương lên trung tuyến và bộ đội bắt đầu xuất phát ra trận. Thời gian đầu nói chung mọi việc đều tuần tự tiến triển. Khoảng một tháng sau khi ta xuất quân những khó khăn mới bắt đầu xuất hiện. Đài phát thanh của địch hàng ngày truyền đi những tin cho rằng quân ta sắp tiến công Tây bắc và Thượng Lào nhằm các mục tiêu Xiêng Khoảng, Sầm Nưa hoặc Nà Sản. Cụ thể hơn, có lần bộ chỉ huy địch còn tung tin rằng quân ta đang chuẩn bị tiến công vào Thượng Lào bằng hai hướng: một hướng từ Mộc châu sang Sầm Nưa, một hướng từ Điện Biên Phủ đến Luông Pha Bang và tuyên bố chúng cũng đang ráo riết chuẩn bị để đối phó lại. Đồng thời với việc tung tin như vậy địch tăng cường phá các tuyến cung cấp của ta bằng không quân, tung gián điệp nhảy dù vào quấy rối hậu phương ta và mở ba cuộc hành binh để thăm dò ý đinh và phá rối ta. Cuộc hành binh thứ nhất xuất phát từ Ninh Bình, Phát Diệm nhằm uy hiếp Thanh Hóa, cuộc hành binh thứ hai xuất phát từ Xuân Mai tiến lên Hòa Bình nhằm cắt đường vận chuyển của ta và cuộc hành binh thứ 3 xuất phát từ Nà Sản xuống phía nam Yên Châu để uy hiếp Mộc Châu, nơi chúng cho là ta tập trung kho tàng đạn dược(11).

Trước tình hình đó, Bộ chỉ huy chiến dịch nhận định, địch làm thế nhưng chưa có cơ sở chắc chắn rằng kế hoạch của ta đã bị lộ. Vì vậy kiên quyết triển khai theo kế hoạch, đồng thời tăng cường công tác bảo mật, dùng

mọi phương pháp đánh lạc hướng địch, làm cho chúng không biết chắc chắn mục tiêu chính của ta ở đâu, cho đến khi biết thì chúng đã trở tay không kịp.

Thực tế diễn ra đúng như vậy, mãi cho tới thời gian cuối cùng chuẩn bị giáp chiến địch cũng chỉ mang máng biết một cánh quân của ta tiến theo đường số 7, còn ở hướng chính thì chúng vẫn chưa biết rõ ta định đánh Sầm Nưa hay đánh Nà Sản. Dự đoán của chúng lại nặng về ta đánh Nà Sản, nên ngày 7-4 chúng vội vàng rút quân từ Cò Nòi về tăng cường cho Nà Sản, tập trung đạn dược cho vị trí này và không quân của chúng oanh tạc dữ dội đường 41 và đường Quang Huy đi Tạ Khoa suốt một tuần lễ. Quân ta im lặng vượt qua sông Mã mà địch vẫn không hay biết.

Trước đó, khi bộ đội đã tập kết ở khu trung tuyến Mộc Châu và đường số 7, để tranh thủ thời gian và bảo đảm bí mật tuyệt đối, bộ chỉ huy chiến dịch quyết định tổ chức những bộ phận bộ đội nhỏ, nhẹ hành quân bôn tập trước, tiến thật nhanh vào Sầm Nưa, thực hiện bao vây địch, ngăn cản không cho chúng tăng viện hoặc rút lui, đợi khi bộ đội đến nơi đầy đủ thì tấn công tiêu diệt. Bước này chúng ta thực hiện tốt và nói chung, cho đến thời điểm này, mọi việc đều diễn ra đúng như dự kiến của ta. Nhưng chiều ngày 11, một việc bất trắc bỗng xảy ra làm phần lớn kế hoạch ta bị lộ. Ngày 12 địch biết tin và trưa ngày 12 toàn bộ quân địch ở Sầm Nưa được lệnh rút về cánh đồng Chum. Cuộc rút lui của địch bắt đầu từ 10 giờ đêm ngày 12 đến 9 giờ sáng ngày 13 thì tên lính cuối cùng rời khỏi Sầm Nưa. Chiến dịch bước vào giai đoạn thứ hai.

b) *Giai đoạn thứ hai*, kể từ ngày 13-4-1953 đến ngày 3-5-1953. Trong thời gian này, liên quân Lào – Việt mở *trận truy kích lớn tiêu diệt địch*.

Địch rút chạy khỏi Sầm Nưa mang theo những trang bị nhẹ, còn toàn bộ vũ khí và những trang bị nặng chúng để lại. Tin địch rút lui nhanh chóng được truyền đi, có đơn vị nhận được lúc 10 giờ ngày 13, có đơn vị đến 12 giờ cùng ngày mới biết. Khi đó, các đơn vị của ta gần nhất cũng còn cách Sầm Nưa từ 5–10km. Đơn vị còn xa như trung đoàn 102 cách 18km. Nhưng khi được tin địch rút nhiều đơn vị đã tự động vượt lên đuổi theo truy kích địch. Đồng thời bộ chỉ huy chiến dịch cũng nhanh chóng nhận định rằng địch rời khỏi công sự thì tinh thần càng sút, đường rút lui lại dài, hiểm trở càng khó khăn cho địch và ta càng có điều kiện tiêu diệt chúng. Do đó bộ chỉ huy chiến dịch hạ quyết tâm «truy kích địch đến cùng, tiêu diệt toàn bộ quân địch rút lui» và ra chỉ thị cho các đơn vị, các bộ phận tập trung mọi lực lượng động viên và tạo điều kiện cho bộ đội, giải quyết khó khăn về cung cấp nhằm «tiêu diệt cho kỳ được sinh lực của địch để đánh dấu cuộc tấn công đầu tiên của chủ lực Việt Nam sang Thượng Lào».

Sau khi hạ quyết tâm, bộ chỉ huy chiến dịch lệnh ngay cho đại đoàn 308 không kể ngày đêm, gấp rút đuổi địch, không chờ đầy đủ bộ đội, bộ phận nhẹ cho đi trước, và điện cho đại đoàn 304 tiến nhanh lên đường số 7 chặn địch từ trên chạy xuống, nhấn mạnh nhiệm vụ trọng tâm của đại đoàn là phối hợp với hướng chính. Các đơn vị khác cũng đều nhận được lệnh về nhiệm vụ cụ thể của mình. Nhiều đồng chí cán bộ cao cấp như đồng chí Nuhắc, Nam, Đỗ Đức Kiên, Đỗ Anh Bảo ... được phái đi trực tiếp đôn đốc, các đơn vị.

Khoảng 17 giờ ngày 13, những đơn vị đầu tiên của ta bắt đầu xuất phát từ Sầm Nưa, như vậy chậm hơn bộ phận cuối của địch 8 giờ và chậm hơn bộ phận đầu của địch 19 giờ đồng hồ. Trận truy kích kéo dài liên tục 7 ngày 7 đêm trên một chặng đường dài 270km kể từ Sầm Nưa tới Bản Lèo, Bản Poung. Đến Bản Ban, các đơn vị bộ đội ở hướng chính gặp các đơn vị bộ đội ở hướng phụ và cả hai cánh quân lại tiếp tục truy kích địch trên hướng đường số 7.

Trước khí thế chiến thắng liên tiếp của ta, trước sự hoang mang hoảng sợ cao độ của địch, bộ chỉ huy chiến dịch quyết định khuếch trương chiến quả xuống vùng lưu vực sông Nậm Hu để tranh thủ tiêu diệt sinh lực địch. Tại đây ta lại lần lượt tiêu diệt địch ở Mường ngòi, Paxeng, Mường Khoa, Nậm Bắc và bức rút Mường Sàng, Bản Xẻ, Sốp Nạo, Mường Ia.

Song song với nhiệm vụ tác chiến, một bộ phận bộ đội tình nguyện Việt Nam được phân tán ra kết hợp cùng với bộ đội Lào truy quét tàn binh, thu phục ngụy binh lẩn trốn về nhà. Một «tuần lễ đoàn kết Việt – Lào» đầy cảm động và sôi nổi được phát động rộng khắp vùng mới giải phóng. Những hoạt động nhằm bước đầu xây dựng chính quyền nhân dân, củng cố căn cứ địa cũng được triển khai rất tích cực.

Sau suốt 20 ngày đêm chiến đấu liên tục, trên chiến trường Thượng Lào ta đã tiêu diệt 3 tiểu đoàn và 11 đại đội địch, tức là hơn 1/5 tổng số lực lượng địch ở toàn Lào, kể cả ngụy quân và quân viễn chinh Pháp. Tổng số địch bị diệt và đánh tan là 2.800 tên, trong đó có cả tên tỉnh trưởng Sầm Nưa, toàn bộ

bộ máy ngụy quyền và bộ chỉ huy phân khu Sầm Nưa. Nếu kể cả thành tích ở vùng đồng bằng Bắc bộ và Liên khu 5 nữa thì kết quả tiêu diệt địch rất lớn. Phối hợp với chiến dịch, tại đồng bằng Bắc bộ ta diệt 7.267 tên, Liên khu 5 diệt 970 tên, cộng tất cả là 11.037 tên. Ta thu 5 ĐKZ, 1 súng cối 120 ly, 2 badôka, 40 súng cối 60 và 80, 1 trọng liên 12,7 ly, 7 đại liên, 121 trung liên, 189 tiểu liên, 946 súng trường, 65 tấn đạn, 27 máy vô tuyến điện, 50 tấn gạo, 115 gánh thuốc, 100 tấn quân trang quân dụng. Ta đã giải phóng một vùng đất đai rộng lớn, khoảng 40.000 km², gồm toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và một phần tỉnh Luông Pha Bang, trong đó có vùng lưu vực sông Nậm Hu giàu có và rất quan trọng. Đặc biệt là, trong chiến dịch này lực lượng ta tổn thất ít, hầu hết đạn dược và một phần thuốc men chuẩn bị cho chiến dịch đều không dùng đến.

III – Ý NGHĨA THẮNG LỢI

Là kết quả tất yếu của quá trình tiến hành chiến tranh cách mạng chống kẻ thù chung của nhân dân ba nước Đông Dương, chiến thắng Thượng Lào có những ý nghĩa rất to lớn.

Do tiêu diệt được một bộ phận quan trọng sinh lực địch và giải phóng một vùng đất đai khá rộng, thắng lợi của chiến dịch trước hết đã *tạo nên một cục diện mới trong cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Lào*. Thật vậy, với chiến thắng này, cách mạng Lào đã đi từ chỗ chỉ mới có những căn cứ du kích nhỏ đến chỗ có hẳn một căn cứ địa rộng lớn và liền sát với vùng giải phóng của nước Việt Nam. Chính phủ kháng chiến Lào và Mặt trận dân tộc thống nhất Lào (Neo Lào Ít xa la) từ đây đã có một hậu cứ vững chắc trong nước để hoạt động. Quân đội giải phóng Lào được thành lập từ 20/1/1949 đã có một hậu phương lớn để đứng chân, xây dựng và phát triển lực lượng. Tuy trong năm 1953 mới chỉ có hơn 800 cán bộ và chiến sỹ nhưng quân đội giải phóng Lào chiến đấu rất kiên cường, càng đánh càng mạnh, càng đánh càng trưởng thành và phối hợp tác chiến chặt chẽ với bộ đội tình nguyện Việt Nam. Với nguồn sức người và sức của, lại ở vào vị trí quan trọng, căn cứ địa hình thành sau chiến thắng Thượng Lào đã thúc đẩy cuộc kháng chiến của nhân dân Lào tiến lên một bước mới. Qua chiến thắng, nhân dân Lào càng đẩy mạnh công cuộc xây dựng chính quyền cách mạng, thực hiện những cải cách dân chủ và cải thiện dân sinh trong vùng giải phóng; thêm tin tưởng, hăng hái tham gia kháng chiến và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu với nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia để chống kẻ thù chung. Chiến thắng Thượng Lào tuy là một bước tiến vượt bậc của cuộc kháng chiến của nhân dân Lào, nhưng bước tiến đó phần lớn ở kết quả của hoạt động quân sự, của lực lượng vũ trang và nhờ ở sự liên minh chiến đấu của bộ đội Việt Nam. Vì vậy, để củng cố và phát huy thắng lợi thì một nhiệm vụ mới khá cấp bách đặt ra cho cuộc kháng chiến Lào: phải ra sức vận động nhân dân, tích cực xây dựng và phát triển quân đội giải phóng Lào, tăng cường đoàn kết chiến đấu với quân dân Việt Nam và Campuchia anh em.

Hai là, chiến thắng Thượng Lào không những chỉ mở cục diện mới cho cách mạng Lào, mà còn *mở một hướng mới cho sự phối hợp của chiến trường ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung*. Ý nghĩa thắng lợi cực kỳ quan trọng và to lớn này có gốc rễ từ truyền thống đoàn kết và hữu nghị của ba dân tộc, nẩy sinh và phát triển từ nhu cầu sống còn phải nương tựa vào nhau, cùng nhau đoàn kết chiến đấu như những người anh em cùng chiến hào, và từ kết quả trực tiếp do cục diện mới của cách mạng Lào đem lại. Đây là biểu hiện sinh động của sự thật lịch sử: sự trưởng thành của cách mạng một nước đều góp phần tăng cường sức mạnh chung của cách mạng ở ba nước; mỗi nước đều mạnh lên, đều phát triển được sức mạnh tổng hợp của mình trong khối liên minh đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương. Như vậy, chiến thắng Thượng Lào là sự kiện lịch sử đã gắn bó chặt chẽ cục diện mới đó của cách mạng Lào trong thế chiến lược tiến công chung của cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân các nước Đông Dương. Đúng như nhận định của Trung ương Đảng ta trong chỉ thị ngày 1 tháng 4 năm 1953 gửi Tổng quân ủy, các đại đoàn ủy và Ban cán sự Thượng Lào: « Bộ đội chủ lực ta lần đầu tiên có nhiệm vụ mang lực lượng lớn sang giúp nước bạn. Đó là một nhiệm vụ quan trọng và vinh quang, một mặt thì giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân nước bạn, củng cố mối đoàn kết giữa hai dân tộc Việt – Lào để chống kẻ thù chung, một mặt khác còn có ảnh hưởng trực tiếp đến chiến trường Việt Nam ta, đến việc xây dựng và rèn luyện bộ đội ta » [12].

Trong chiến dịch, quân giải phóng Lào mặc dù còn nhỏ ít đã sát cánh cùng với bộ

đội tình nguyện Việt Nam chiến đấu hoặc vận động nhân dân Lào phục vụ chiến đấu. Nhân dân Lào thuộc các tỉnh Sầm Nưa, Xiêng Khoảng, Luông Pha Bang và nhiều nơi khác đã góp hàng nghìn dân công, hàng trăm tấn lương thực, dẫn đường, giữ bí mật, tiếp tế và cùng bộ đội lùng bắt tàn binh địch. Tiêu biểu là sự giúp đỡ của nhân dân tỉnh Sầm Nưa đã góp 220 tấn gạo và 3.000 dân công cho bộ đội Việt Nam truy kích giặc [13] Nhân dân vùng giải phóng ở Việt Nam cũng hy sinh tận tụy, hết lòng phục vụ tiền tuyến với 34 650 dân công, bằng 1 732 000 ngày công [14]. Ngành hậu cần quân đội đã tổ chức vận chuyển được 4.970 tấn gạo, 154 tấn muối, 105 tấn rau khô, 12 tấn đường, 140 con trâu, 2220 con bò, 52 tấn thịt và chi tiêu trên 5443 triệu đồng Việt Nam [15]. Để phục vụ chiến dịch vận chuyển lớn này, ta đã huy động 2000 xe đạp thồ, 81 ôtô, 850 thuyền, 180 xe ngựa, và cả hai con voi [16]. Nổi bật là tinh thần nhẫn nại gây dựng cơ sở kháng chiến, bám sát nhân dân của cán bộ và chiến sĩ bộ đội tình nguyện Việt Nam ở Lào. Khi có các đơn vị chủ lực tình nguyện Việt Nam sang chiến đấu, anh em đã đoàn kết hiệp đồng, tích cực điều tra địch tình, liên lạc với nhân dân nước bạn, lùng bắt tàn binh địch. Các đơn vị bộ binh và pháo binh Việt Nam, đã bảo đảm hành quân đúng thời hạn đến mọi chiến trường mới lạ, xa hậu phương nhất từ trước tới giờ. Có đơn vị phải đi 400–500 km mới đến địa bàn tác chiến, trung bình mỗi đêm phải hành quân từ 25–30 km: cá biệt có đơn vị phải hành quân 45 km trong một đêm. Trung đoàn 98 đi sau bộ phận cuối của địch 8 tiếng và sau bộ phận đi đầu của địch 19 tiếng, nhưng đến Nà Noọng đã đuổi kịp địch và tổ chức tiến công địch ngay.

Đẩy mạnh sự hiệp đồng tác chiến giữa quân và dân hai nước, nhân dịp chiến thắng, đồng chí Xuphanuvông tuyên bố: « Hãy đoàn kết chặt chẽ với nhân dân và quân đội Việt Nam để cùng nhau tiêu diệt kẻ thù của chúng ta là bọn thực dân Pháp, bọn can thiệp Mỹ và lũ bù nhìn tay sai của chúng »[17]. Theo đà phát triển của cuộc kháng chiến Việt Nam và Lào, quân dân Campuchia dưới sự lãnh đạo của chính phủ kháng chiến Sơn Ngọc Minh đã sát cánh cùng bộ đội tình nguyện Việt Nam đẩy mạnh cuộc chiến đấu chung và đưa cách mạng Campuchia tiến lên. Sự chi viện của Việt Nam và sự đồng tình của Liên Xô được coi là nhân tố đặc biệt quan trọng đối với cách mạng Campuchia, như Chủ tịch Sơn Ngọc Minh đã nêu rõ trong bản Tuyên ngôn độc lập (19/4/1950): « Bên ngoài, dân tộc ta lại được nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tận tâm giúp đỡ và Mặt trận dân chủ thế giới do Liên Xô lãnh đạo ủng hộ nên thanh thế rất vững » [18]. Trong tình hình đoàn kết chiến đấu ấy, đến năm 1953 tại Campuchia đã có 7 đại đội và 36 trung đội vũ trang Miên–Việt hoạt động[19]. Về tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương, nhà sử học Liên Xô V. Páp-lốp-xki đã nhận định xác đáng rằng: « Các chiến sĩ tình nguyện Việt Nam đã sang chi viện cho nhân dân Campuchia và Lào anh em. Kết quả là cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Việt Nam, Campuchia và Lào đã quyện lẫn vào một dòng suối hùng mạnh chung »[20]. Ca ngợi chiến thắng Thượng Lào và tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương, báo « Sao đỏ » số tháng 4 năm 1953 của quân đội Liên Xô đã nhận xét: « Cuộc chiến đấu giải phóng của nhân dân Pa Thét Lào là một bộ phận của cuộc chiến đấu chung của các dân tộc Đông Dương, chiến đấu cho tự do và độc lập dân tộc. Tình đoàn kết ngày thêm chặt chẽ giữa các dân tộc Việt–Khơme–Lào sẽ đảm bảo cho họ thu được những thắng lợi mới trong cuộc đấu tranh chính nghĩa, cuộc đấu tranh được toàn thể nhân loại ủng hộ»[21].

Sau chiến dịch, vùng giải phóng rộng lớn chạy từ lưu vực sông Mã giáp biên giới Lào–Việt đến phụ cận Luông Pha Bang; và từ Mường Ngòi, Nậm Bắc giáp Điện Biên Phủ ở phía bắc cho đến phía nam đường số 7 đã làm biến chuyển hình thái chiến trường giữa ta và địch ở Đông Dương. Cửa ngõ tiến vào Thượng Lào đã được mở toang. Địch đã mất đi một bàn đạp lợi hại dùng để uy hiếp vùng giải phóng của Việt Nam ở Tây Bắc, Việt Bắc, Hòa Bình, Thanh hóa, Nghệ An. Giải phóng Sầm Nưa, liên quân Lào–Việt đã xóa được một vị trí quan trọng của địch trên tuyến phòng thủ phía Tây từ Lai Châu, Nà Sản đến Trấn Ninh. Nà Sản, một vị trí mà địch khoe khoang có tác dụng chặn đường tiến công của quân ta về phía này đã bị cô lập, âm mưu của địch từ Nà Sản làm căn cứ chiếm lại Tây Bắc càng khó khăn hơn trước. Không những thế, toàn bộ Lai Châu, Phong Sa Lỳ, Luông Pha Bang, Trấn Ninh cũng bị cô lập và bị uy hiếp trực tiếp. Trên các hướng phối hợp ở đồng bằng Bắc Bộ và liên khu 5, quân ta đã diệt hơn 8000 tên địch, phá âm mưu của địch tấn công vào hậu phương của ta để đỡ đòn cho cuộc thua trận ở Thượng Lào. Căn cứ địa kháng chiến từ Thượng Lào nối liền với Tây Bắc Việt Nam, tạo thành thế uy hiếp mới đối với quân Pháp trên chiến trường Đông Dương. Mở cuộc tiến công thắng lợi vào Thượng Lào, quân dân Việt–Lào đã giáng một đòn quyết

liệt và cuối cùng, đập tan kế hoạch Tát-xi-nhi. Tướng Nava được cử sang Việt Nam hòng cứu vãn tình hình đã phải đứng trước một thực tế: « Đồng bằng Bắc bộ không còn là cái then cửa của vùng Đông Nam Á nữa vì bây giờ nó đã bị đi vòng một cách dễ dàng.»(22). Thật rõ ràng với chiến thắng Thượng Lào, liên quân Lào–Việt còn tạo nên một chiến trường cơ động, có thể tiến công địch ở nhiều hướng. Lo sợ trước một đòn tiến công tương tự có thể xảy ra ở Cam-pu-chia, tướng Nava phải cho rằng: nếu những lực lượng đáng kể của Việt Minh tiến đến biên giới nước này thì sự sụp đổ toàn bộ của Campuchia sẽ diễn ra nhanh chóng »(23).

Như vậy, hình thái chiến trường và xu thế phát triển, tiến công của cách mạng ở ba nước Đông Dương sau chiến thắng Thượng Lào đã có những biến chuyển mới, rất quan trọng. Điều đó chứng tỏ rằng, cuộc kháng chiến của nhân dân mỗi nước Đông Dương muốn thắng lợi thì không chỉ dân tộc này hay dân tộc kia mà đủ, cần phải có một lực lượng thống nhất của tất thảy các dân tộc Đông Dương hợp lại. Đúng như lời đồng chí Lê Duẩn chỉ rõ: « Đông Dương trước kia là một thuộc địa của đế quốc Pháp. Về mặt chính trị, kinh tế, quân sự, Đông Dương hoàn toàn nằm trong hệ thống chung của chủ nghĩa đế quốc. Ba dân tộc Việt Nam, Khơme, Lào không thể tự giải phóng mình nếu không giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chung để giải phóng ba nước... Vì vậy, muốn đưa cách mạng Việt Nam đến thành công, nhân dân ta phải liên minh với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia; chúng ta chẳng những phải đánh thắng thực dân Pháp trên đất nước mình mà còn phải kề vai sát cánh với nhân dân hai nước anh em để chiến thắng quân xâm lược ngay trên đất nước Lào và Campuchia. Ngược lại, hai dân tộc Lào và Khơme muốn tự giải phóng khỏi ách đế quốc Pháp, nhất định phải đi chung với cách mạng Việt Nam... Ba dân tộc nhất thiết phải cùng nhau đoàn kết chiến đấu, nương tựa vào nhau, giúp đỡ lẫn nhau. Chỉ có làm như thế thì cách mạng mỗi nước mới vững bước tiến lên và đi đến thắng lợi cuối cùng »(24).

Ba là, đối với quá trình phát triển của cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ba nước Đông Dương, thắng lợi của chiến dịch đã củng cố thế chủ động của ta và đẩy địch lún sâu vào thế bị động trên toàn bộ chiến trường Đông Dương, góp phần tạo ra những tiền đề thuận lợi bảo đảm thắng lợi cuộc tấn công chiến lược Đông Xuân năm 1953–1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ, một chiến thắng vĩ đại chung của nhân dân ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia. Qua chiến dịch, quân giải phóng Lào và quân đội nhân dân Việt Nam đã được rèn luyện về vận động chiến, sự hợp đồng tác chiến, chỉ huy và chiến đấu cơ động, linh hoạt. Trận truy kích địch trên quãng đường dài 270 km đã trở thành một trong những trận truy kích lớn nhất trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Đối với địch, chiến thắng Thượng Lào là đòn giáng nặng nề buộc chúng phải phân tán các đơn vị cơ động chiến lược thêm một bước nữa ở đồng bằng Bắc bộ Việt Nam, ở Nà Sản và ở Thượng Lào. Địch buộc phải đưa 12 tiểu đoàn chủ lực tăng viện cho căn cứ Cánh đồng Chum và Luông Pha Bang. Như vậy, số đơn vị cơ động chiến lược của địch ở đồng bằng Bắc bộ Việt Nam đã sụt từ 31 tiểu đoàn sau chiến dịch Hòa Bình (năm 1952) xuống còn 17 tiểu đoàn sau chiến dịch Thượng Lào. Âm mưu bình định đồng bằng Bắc bộ Việt Nam và âm mưu dùng chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương đã bị giáng một đòn nghiêm trọng. Địch càng muốn tập trung quân để cố giành thế chủ động bao nhiêu thì lại phải phân tán binh lực, sa vào thế bị động bấy nhiêu. Chiến thắng Thượng Lào cùng các cuộc tiến công và nổi dậy khác của quân dân ba nước Đông Dương vào mùa xuân năm 1953 đã thực hiện được những nhiệm vụ cơ bản: tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta và phá tan âm mưu bình định của giặc. Do đó, chiến dịch đã góp phần tạo ra những tiền đề chín muồi để bảo đảm cho cuộc kháng chiến của nhân dân Đông Dương tăng cường thế tiến công, và tạo điều kiện cho quân dân Việt Nam mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân năm 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ, giành lấy những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược và kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

* * *

Ba mươi năm qua kể từ chiến thắng Thượng Lào năm 1953 liên minh đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc từng trải nhiều thử thách đã và đang được củng cố với chất lượng mới, vững chắc hơn bao giờ hết. Hội nghị cấp cao ba nước Lào–Campuchia – Việt Nam tháng 2 năm 1983 vừa qua tại Viêng Chăn đã đề ra những nguyên tắc, phương hướng, biện pháp tăng cường mối quan hệ đặc biệt và sự đoàn kết, hợp tác

toàn diện trên cơ sở của chủ nghĩa Mác – Lênin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa; khẳng định quyết tâm cùng nhau làm chủ, phát triển sự hợp tác lâu dài và giúp đỡ lẫn nhau giữa hai bên và ba bên về mọi mặt trên tinh thần hữu nghị anh em, hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi của hơn 60 triệu nhân dân Đông Dương. Tăng cường sự đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa và với các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên toàn thế giới, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội của nhân dân ba nước đã và sẽ giành nhiều thắng lợi mới.

Chú thích:

1. *Tìm hiểu đất nước Campuchia anh hùng*, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1979, tr. 77.

2. *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam* (sơ thảo), tập 1, nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1981, tr. 587.

3. « Phòng tuyến De Lattre » là danh từ Pháp dùng để đặt tên cho kế hoạch của tướng De Lattre, một kế hoạch nhằm « bảo vệ », tiến tới « bình định » vùng đồng bằng Bắc bộ.

4. « Hoại thư » là danh từ Pháp dùng để chỉ thế đan chen giữa lực lượng ta và lực lượng địch, mà trong đó phần của ta ngày càng loang ra và phần của địch ngày càng co lại. Xem: H. Nava, *Đông Dương hấp hối*, nhà xuất bản Plon, Paris 1958. Bản dịch của Viện Sử học Việt Nam.

5. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng tháng 2-1951*, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng xuất bản, Hà Nội 11-1965, tr. 45.

6. Báo cáo của Hồ Chủ tịch tại hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng lần thứ 4 (1-1953), *Văn kiện quân sự của Đảng*, tập 2, tr. 374.

7. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc...* sách đã dẫn, tr. 48. Chúng tôi gạch dưới để nhấn mạnh.

8. Tên các đội tình nguyện Việt Nam sang giúp bạn từ thời kỳ những năm 1945 – 1947.

9. Ngày 8 tháng 4 là ngày các đơn vị chủ lực tình nguyện Việt Nam bắt đầu xuất quân. Thực ra việc quyết định mở chiến dịch đã có trước đó hàng tháng và các công tác chuẩn bị đã được tiến hành. Ngày 6-3-1953 ta đã mở hội nghị cán bộ chiến dịch lần thứ nhất. Đầu tháng 4-1953 ta lại mở hội nghị cán bộ chiến dịch lần thứ hai để quyết định phương châm tác chiến của chiến dịch.

10. 9 tỉnh Việt Nam tham gia phục vụ chiến dịch Thượng Lào là: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Phú Thọ, Hòa Bình, Vĩnh Phú, Yên Bái thuộc 3 liên khu: 3, 4 và Việt Bắc.

11. Trong phần này, chúng tôi sử dụng nhiều tư liệu trong « Báo cáo của Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp » tại hội nghị kết thúc chiến dịch Sầm Nưa ngày 2 và 3-5-1953. Xem Võ Nguyên Giáp, « Báo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn », Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tập II b.

12. Ban chấp hành trung ương Đảng lao động Việt Nam gửi Tổng quân Ủy, các Đại đoàn ủy và Ban cán sự Thượng Lào (ngày 1-1-1953) – Văn kiện quân sự của Đảng, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977, tập III, tr. 389.

13. Những sự kiện lịch sử về hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam 1930–1954 (Dự thảo), Tổng cục Hậu cần xuất bản, 1979, tr. 347.

14. 15 Võ Nguyên Giáp: Báo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn, Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tập II b.

16. Những sự kiện lịch sử về hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam 1930 – 1954, tr. 347.

17. Tử Lâm: Chính phủ Xu pha nu vông, chính phủ duy nhất hợp pháp của Pathét Lào – Nhà xuất bản Sự Thật, 1954, tr. 29.

18. Tử Lâm: Chính phủ Sơn Ngọc Minh, chính phủ duy nhất của nhân dân Miên. NXB Sự thật, 1954, tr. 10 – 11.

19. Văn kiện quân sự của Đảng – NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội 1977, Tập III tr. 485.

20. V. Páp-lốp-xki: Nước Lào trong cuộc đấu tranh vì tự do – Nhà xuất bản Phương Đông, Mátscova, 1964 – Bản dịch tiếng Việt của Viện Sử học Việt Nam, số 15, tr. 35.

21. Tử Lâm: Chính phủ Xuphanuvông, chính phủ duy nhất hợp pháp của Pathét Lào – tr. 46.

22. (23) H. Nava: Đông Dương hấp hối, sách đã dẫn.

24. Lê Duẩn: Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông – NXB Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 35 – 36.

Tìm hiểu về

TẦNG LỚP TRUNG NÔNG Ở ĐỒNG BẰNG NAM BỘ TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG

NGUYỄN VĂN NHẬT

HIỆN nay, nhân dân ta đang đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền nông nghiệp miền Nam. Việc tìm hiểu, nghiên cứu cơ cấu xã hội nói chung, tầng lớp trung nông ở đồng bằng Nam bộ nói riêng để có chính sách đúng nhằm « đảm bảo lôi cuốn ngay từ đầu trung nông (thành phần đông đảo hơn cả trong nông dân ở nhiều vùng nông thôn miền Nam) vào các hình thức làm ăn tập thể, vào phong trào hợp tác hóa » (1) là một vấn đề rất cần thiết. Bài viết này đề cập mấy nét về tầng lớp trung nông ở Nam bộ, nơi có diễn biến giai cấp, ruộng đất phức tạp nhất ở miền Nam.

I – QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH

Khác với miền Bắc, ở miền Nam, nhất là ở Nam bộ, chủ nghĩa tư bản đã sớm xâm nhập vào nông nghiệp. Trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, những đồn điền cao su, chè, cà phê... mang tính chất tư bản chủ nghĩa đã được thành lập. Những đồn điền này không phải chỉ hoạt động cho thị trường trong nước, mà cho cả thị trường thế giới. Số lượng cao su, cà phê, lúa gạo xuất khẩu ngày càng tăng. Riêng ở Nam bộ hàng năm 67% lúa gạo sản xuất ra đã được đưa ra thị trường thế giới, chiếm từ 45–50% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Cùng với việc đưa vào nông thôn Nam bộ hình thức tư bản chủ nghĩa, thực dân Pháp đẩy mạnh quá trình tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ và đẩy nhanh sự phân hóa giai cấp ở nông thôn Nam bộ. Số đông nông dân bị bần cùng hóa và phá sản, 2/3 nông dân Nam bộ không có đất. Đội ngũ những người công nhân nông nghiệp làm thuê trong các đồn điền tư bản chủ nghĩa càng tăng.

Tình hình ruộng đất và kết cấu xã hội ở nông thôn Nam Bộ diễn biến khá phức tạp trải qua cả một quá trình lịch sử. Từ sau cách mạng tháng Tám và suốt trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng ta rất quan tâm đến vấn đề đem lại ruộng đất cho nông dân. Đi đôi với việc thực hiện giảm tô, chính quyền cách mạng đã chia 527.000 ha ruộng đất cho 564.000 hộ nông dân Nam bộ (trong số 750.000 ha được chia ở cả miền Nam). Từ những người không có ruộng, hàng chục vạn nông dân nhờ đó mà thoát khỏi địa vị tá điền, dần dần trở thành trung nông. Chỉ kể 4 xã miền Tây Nam bộ là Hiếu Thành (Trà Vinh), Phước Long (Sóc Trăng), Đông Hưng (Rạch Giá), Trần Hội (Cà Mau) năm 1945 mới có 168 hộ trung nông, bằng 24,5% số nông hộ, nhưng qua 9 năm kháng chiến, đến năm 1954 số trung nông ở 4 xã trên đã lên tới 1.598 hộ, bằng 49,5% số nông hộ (2).

Cùng với sự phát triển của tầng lớp trung nông là sự suy yếu của giai cấp địa chủ phong kiến. « Giai cấp địa chủ đã căn bản bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp » (3). Nhưng từ tháng 5-1954, đế quốc Mỹ đã đưa tên tay sai Ngô Đình Diệm về miền Nam chấp chính. Được quan thầy Mỹ hà hơi tiếp sức,

---

(1) Lê Duẩn: Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam. NXB Sự thật, Hà Nội 1980. tr. 78.

(2) Tư liệu Ban nông vận Trung ương cục miền Nam năm 1969.

(3) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 của Ban chấp hành Trung ương Đảng

ở nông thôn, chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm tiến hành cái gọi là « cải cách điền địa » nhằm xóa bỏ thành quả ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã đem lại cho nông dân, khôi phục lại giai cấp địa chủ và chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến. Với chính sách đó, chúng đã cướp 80—90% ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân miền Nam trong những năm kháng chiến. Hàng vạn nông dân lại mất ruộng đất và trở thành những người lao động làm thuê. Là đối tượng của sự phân hóa, cho nên cùng với việc tái lập giai cấp địa chủ, việc tăng cường đội ngũ những người nông dân không ruộng, là việc giảm đi một cách rõ rệt của tầng lớp trung nông. Chính sách cướp đoạt ruộng đất và các chính sách đàn áp, khủng bố tàn bạo của Mỹ ngụy ở nông thôn miền Nam đã làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân ta, trong đó 90% là nông dân với Mỹ — ngụy càng trở nên gay gắt. Cuối năm 1959, đầu năm 1960, phong trào cách mạng miền Nam lại nổi lên sôi sục, những cuộc « đồng khởi » nổ ra khắp miền đã đập tan phần lớn bộ máy chính quyền địch ở cơ sở, giải phóng nhiều vùng nông thôn lớn. Nông dân đã giành lại được phần lớn ruộng đất mà trước đó địa chủ đã cướp đoạt. Kết cấu giai cấp, xã hội ở nông thôn Nam bộ lại có những biến đổi. Tầng lớp trung nông lại trở nên đông đảo. Theo điều tra tại một số tỉnh ở Liên khu V và Nam bộ cuối 1965 thì trung nông chiếm 54,3% nhân khẩu và 76,8% ruộng đất (4).

Như vậy, qua cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, qua phong trào đồng khởi với các chính sách ruộng đất của Đảng, vấn đề ruộng đất và nông dân ở Nam bộ đã được đặt ra và giải quyết theo đường lối cách mạng. Phần lớn ruộng đất đã về tay nông dân, đa số bần, cố nông nhờ có ruộng đất trở thành trung nông. Tầng lớp trung nông đông đảo ở nông thôn Nam bộ rõ ràng là *thành quả*, là *con đẻ* của chính sách ruộng đất của Đảng ta trong cách mạng dân tộc dân chủ.

Để tiếp tục xóa bỏ những thành quả cách mạng và chiếm lại những vùng nông thôn rộng lớn có vị trí cực kỳ quan trọng đã bị mất, năm 1970 Mỹ — Thiệu đưa ra luật « người cày có ruộng ». Ra đời trong thế thất bại và trong lúc giai cấp địa chủ đã suy yếu và không còn tác dụng, luật « người cày có ruộng » của Mỹ — Thiệu nhằm hướng nông thôn miền Nam đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản ; tạo nên một tầng lớp tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt làm chỗ dựa cho chúng, chuyển một bộ phận nông dân thành những người sản xuất tự do, phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, biến một bộ phận nông dân thành những người lao động làm thuê, lúc có việc, lúc thất nghiệp để dễ bề bắt lính phục vụ cho ý đồ xâm lược thực dân mới của chúng.

Bên cạnh đó, Mỹ Thiệu đã đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn miền Nam bằng cách phát triển các hệ thống ngân hàng, tín dụng, các hệ thống bán xăng dầu, thu mua lúa gạo, đưa hàng hóa, máy móc, giống mới, phân hóa học vào nông thôn, lập nên nhiều đồn điền, trang trại nông nghiệp tư bản chủ nghĩa trong cả trồng trọt lẫn chăn nuôi với quy mô lớn, trang bị kỹ thuật hiện đại. Tính đến ngày giải phóng, miền Nam có 335 đồn điền cao su, 1346 đồn điền cà phê, 13 trại gà, 37 trại lợn, 4 trại bò sữa (5). Cơ sở vật chất, kỹ thuật của nông nghiệp miền Nam cũng có những biến đổi đáng kể. Đến trước ngày giải phóng, đế quốc Mỹ đã đưa vào nông thôn miền Nam 20.987 máy cày, 549 máy gặt đập, 215.000 máy bơm nước, 3549 máy bơm thuốc sâu... (6). Chỉ riêng một xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu cũ) đã có tới 33 máy cày các loại, 4 máy xới, 23 máy tuốt lúa, 123 máy bơm và 370 máy đuôi tôm (7). Tình hình trên lại gây nên những biến động về ruộng đất, về cơ cấu xã hội ở nông thôn Nam bộ. Nông dân lại bị phân hóa sâu sắc, tầng lớp trung nông lại biến động theo các vùng khác nhau.

Địch khoe khoang luật « Người cày có ruộng » là « đem ruộng đất về tay dân cày » nhưng thực chất số người được « hữu sản hóa » chẳng là bao nhiêu. Ta hãy xem xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu cũ) nơi Mỹ — Thiệu thí điểm luật « Người cày có ruộng ». Xã này có 2.714 hộ với tổng diện tích 3.704 ha, trong đó có 3 hộ gọi là địa chủ chiếm 13 ha ; 44 hộ phú nông bằng 1,6% số nông hộ với 270 ha bằng 7,3% tổng diện tích ; 1.021 hộ trung nông bằng 37% số hộ với 2508 ha bằng 67% tổng diện tích ; 348 hộ bần nông bằng 31% số hộ với 904 ha bằng 24% tổng diện tích và 705 hộ không có ruộng bằng 27% số hộ. (8) Tỉnh An Giang, tỉnh nằm sâu trong lòng địch thì trung nông cũng chỉ chiếm

(4) Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6-1976.

(5) Theo Nguyễn Trần Trọng : Những vấn đề về công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam. NXB Nông nghiệp Hà Nội 1980. tr. 195.

(6) Theo Nguyễn Trần Trọng : Bài đã dẫn. tr. 195.

(7) (8) (9) Báo cáo của Ban Bí thư : « Tóm tắt một số nét về quá trình đấu tranh thực hiện chính sách ruộng đất ở miền Nam ». năm 1976.

41,41% số hộ và số nông dân không có ruộng cũng chiếm tới 41,6% số nông hộ (9). Ở *những vùng kìm sâu* này, kết cấu giai tầng biến động rất lớn, phân hóa mạnh ở hai cực, số trung nông ít và có xu hướng giảm đi, trong khi đó số hộ tư sản nông thôn và phú nông cũng như số hộ không có ruộng lại tăng lên. Ở ấp IV (Long An), trước 1963 đây là vùng giải phóng, trung nông chiếm đa số, nhưng từ sau 1963 địch chiếm lại, lập ấp chiến lược, cho nên trong số 250 hộ điều tra, chỉ có 88 hộ là trung nông, chiếm tỷ lệ 43,5%, trong khi đó số hộ không có ruộng hoặc ít ruộng chiếm 102 hộ bằng 42,4%, và số hộ phú nông, tư sản có tới 20 hộ chiếm tỷ lệ 8%. Đúng như Lênin nói: «Sự phân hóa của nông dân trong khi làm cho tầng lớp trung nông giảm bớt đi và làm phát triển những loại nông dân ở hai cực, thì tạo ra hai loại hình mới trong cư dân nông thôn» (10).

Ở những *vùng tranh chấp*, sự hình thành và số lượng trung nông tùy thuộc vào ưu thế của mỗi bên và phần lớn ruộng đất mạnh ai người ấy chiếm. Cho nên số trung nông ở những vùng này không ổn định, không ít cũng không nhiều. Ta lấy ví dụ ở ấp Hậu Phú II (Tiền Giang), Ô-Môn (Hậu Giang), Phú Hưng (Sông Bé) đến trước 1975 số trung nông chỉ chiếm từ 50 – 65% số nông hộ.

Ở những *vùng giải phóng*, số trung nông tiếp tục tăng lên do chính sách ruộng đất của chính quyền cách mạng. Cũng ở 4 xã (Hiến Thành, Phước Long, Đông Hưng và Trần Hội) đã nêu ở trên, đến 1969 số trung nông lên tới 5.494 bằng 81,38% số nông hộ. Trong số 5494 hộ đó có 1.598 hộ là trung nông cũ (từ năm 1954), chiếm 29,82%; 3.572 hộ từ bần nông lên chiếm 65,04%; 282 hộ trước là cố nông bằng 3,58%; 14 hộ từ địa chủ xuống chiếm 0,25%); 7 hộ từ phú nông xuống bằng 0,12% (11). Điều đáng lưu ý là ở những vùng này ngay những năm địch thực hiện luật «Người cày có ruộng» cực kỳ nham hiểm, số trung nông vẫn được giữ vững và tăng lên. Đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, số trung nông ở đây vẫn chiếm trên 80% số nông hộ.

Tầng lớp trung nông ở Nam bộ được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Phần lớn họ là những người nông dân được cách mạng chia cấp đất. Ở những vùng kìm sâu và vùng tranh chấp, một số tá điền được cấp đất mà trước đó họ lĩnh canh theo luật «Người cày có ruộng» của Mỹ – Thiệu, những gia đình công chức, binh sỹ ngụy được chính quyền Thiệu chia đất và một số nông hộ địch đưa đi khai phá vùng đất mới đã bổ sung thêm vào đội ngũ của tầng lớp trung nông. Nhưng cần nhấn mạnh rằng phần lớn đất đai mà Mỹ ngụy chia cấp trên là ruộng đất chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân sau ngày cách mạng Tháng Tám thành công và trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ngoài ra phải kể đến những người nông dân có ruộng do tự khai phá bằng sức lao động của mình, hay do bố mẹ để lại, hoặc bằng mua bán, có vốn, có khả năng kinh doanh đã trở thành trung nông trong quá trình sản xuất, quá trình đào thải của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Tóm lại, quá trình hình thành và biến động của tầng lớp trung nông ở Nam bộ *gắn với quá trình thay đổi về ruộng đất và cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam*. Về cơ bản tầng lớp trung nông là *thành quả của chính sách ruộng đất của Đảng và ngày càng trở nên đông đảo từ sau cách mạng Tháng Tám.*

II – MẤY NÉT VỀ TẦNG LỚP TRUNG NÔNG Ở NAM BỘ

Như trên đã nói, quá trình phân hóa nông dân ở Nam bộ gắn liền với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, gắn liền với quá trình tập trung ruộng đất vào tay một số ít người trên cơ sở vô sản hóa đông đảo nông dân. Điều đó đã tạo nên một sự chênh lệch rất lớn về sở hữu ruộng đất giữa các tầng lớp nông dân. Theo sự phân chia của Ban nông nghiệp Trung ương thì nông dân miền Nam có 4 loại: một là tầng lớp nông dân không có hoặc có ít ruộng (hộ loại II); hai là hộ trung nông thường (hộ loại III), ba là trung nông lớp trên (hộ loại IV); và bốn là hộ loại V gồm phú nông và tư sản nông thôn (12).

Trung nông thường là những hộ có diện tích chiếm hữu sấp sỉ mức bình quân của xã, tự làm là chính và có thu nhập trung bình trong xã. *Trung nông lớp trên* có diện tích chiếm hữu cao hơn mức bình quân của xã, cũng tự làm là chính, song có thuê mướn một phần nhân công và có thu nhập cao hơn mức

(10) Lênin toàn tập. Tập 3. NXB Sự thật, Hà nội 1962. tr. 212.

(11) Tư liệu Ban nông vận Trung ương Cục miền Nam 1969.

(12) Hộ loại I là những hộ không sản xuất nông nghiệp.

bình quân của xã. Gộp chung cả hai loại hộ được gọi là trung nông này đều có diện tích chiếm hữu trung bình, đủ để cày cấy, không bóc lột nhân công và sống chủ yếu bằng sức lao động của chính mình.

Theo điều tra năm 1981 tại 80 ấp thuộc 13 tỉnh Nam bộ cũ thì hộ trung nông chiếm khoảng 70% số hộ nông thôn và khoảng 75% số nông hộ. *(Xem bảng bên cạnh).*

Các loại hộ	Tổng số hộ	Tỷ lệ trong tổng số hộ
Hộ loại I	841	4,77
Hộ loại II	4.341	24,55
Hộ loại III	*9.937*	*56,21*
Hộ loại IV	*2.128*	*42,04*
Hộ loại V	429	2,43

Với số lượng đông đảo như vậy, tầng lớp trung nông cũng chiếm một khối lượng *ruộng đất* rất lớn. Ta hãy xem ở 3 ấp thuộc tỉnh An Giang – nơi nhiều ruộng đất và 3 ấp thuộc tỉnh Tiền Giang – nơi bình quân ruộng đất thấp:

Ấp điểm	Số lượng tr. nông (hộ)	Tỷ lệ so với tổng số nông hộ (%)	Diện tích ruộng đất chiếm hữu (m²)	Tỷ lệ so với các loại hộ (%)
3 ấp tỉnh An Giang	870	65	1.783,8	62,52
3 ấp tỉnh Tiền Giang	1.464	76,7	1.153,8	88,11
Tổng cộng	2.334	70,85	2.937,6	75,31

Nhưng trong tầng lớp trung nông, tầng lớp trung nông lớp trên (hộ loại IV) chiếm một tỷ lệ ít, song có diện tích ruộng đất chiếm hữu khá cao so với tầng lớp trung nông thường (hộ loại III).

	Ấp vùng giải phóng	Ấp vùng tạm chiếm, vùng tôn giáo	Ấp vùng có nhiều ruộng	Ấp vùng có ít ruộng
Hộ loại III				
% số hộ	71,8	50,52	47,80	63,7
% ruộng đất	74,2	52,60	32,00	65,9
Hộ loại IV				
% số hộ	6,7	19,75	16,58	12,00
% ruộng đất	15,2	32,60	28,50	19,50

Qua những ấp đặc trưng trên, ta có một con số chung là trung nông thường chiếm 58,5% tổng số nông hộ và chiếm một tỷ lệ ruộng đất là 56,1% tổng diện tích. Còn trung nông lớp trên chỉ chiếm 13,7% số hộ nhưng đã chiếm tới 24% ruộng đất.

Khác hẳn với các thời kỳ trước, trung nông ở Nam bộ không chỉ có lao động, ruộng đất mà còn có cả *tư liệu sản xuất* (trâu bò, máy móc) vốn và trình độ tổ chức sản xuất. Theo số liệu điều tra, tầng lớp trung nông (kể cả trung nông thường và trung nông lớp trên) chiếm tới khoảng 90% sức kéo và hơn 60% tổng năng lượng cơ khí của các loại nông hộ. Tuy vậy, không phải bất cứ hộ trung nông nào cũng có tư liệu sản xuất hoặc có số lượng, hình loại công cụ như nhau.

Hộ loại	Tỷ lệ so với tổng số hộ %	Trong đó số hộ có			
		Có ruộng, máy và trâu bò %	Có ruộng máy không có trâu bò %	Có ruộng, trâu bò, không có máy %	Chỉ có ruộng đất
III	56,21	7,5	42,6	14,7	35,1
IV	12,04	21,8	42,1	19,0	16,1

Việc chiếm hữu ruộng đất và tư liệu sản xuất có tác dụng quyết định đến *hình thức kinh doanh* của các loại hộ. Ở miền Bắc trước kia, trung nông nói chung «có đủ ruộng đất để cày cấy mà sống, không phải cho thuê và nói chung không phải mướn thợ cày» ([13]). Tuy cũng có ruộng đất chiếm hữu vừa phải, song do sự xâm nhập mạnh của chủ nghĩa tư bản, cho nên ở miền Nam việc làm ăn, kinh doanh của tầng lớp này không đơn giản theo kiểu «tự sản tự tiêu» như nông dân miền Bắc trước kia. Ta hãy xem 3 ấp Long Khánh B (Đồng Tháp), Hòa Hưng (An Giang) và Phước Hòa (Tây Ninh) trong số 630 hộ trung nông (465 hộ trung nông thường và 165 hộ trung nông lớp trên) thì:

Hộ	Loại III	Loại IV	Tổng cộng
Số hộ tự làm hoàn toàn	160	13	173
Số hộ vừa tự làm vừa thuê làm	17	112	129
Số hộ vừa tự làm, vừa làm thuê vừa thuê người làm	167	39	206
Số hộ vừa tự làm vừa đi làm thuê	120	0	120
Số hộ thuê làm hoàn toàn	1	1	2
Số hộ đi làm thuê hoàn toàn	0	0	0

Qua bảng trên ta thấy rõ tính phức tạp trong cách làm ăn của tầng lớp này. Trong số 630 hộ chỉ có 173 hộ tự làm hoàn toàn, chiếm tỷ lệ 20,0%. Còn lại phần lớn các hộ đều vừa tự làm, hoặc phải thuê người làm hoặc lại phải đi làm thuê cho người khác. Trong đó số hộ vừa tự làm, vừa thuê người làm, lại vừa đi làm thuê cho người khác chiếm tỷ lệ cao nhất 206 hộ, bằng 30% tổng số hộ.

Những hộ *phải thuê người làm* ở đây không phải là những hộ dư thừa đất đai (số này rất ít, thuộc hộ loại IV)... mà là những hộ có ruộng đất chiếm hữu vừa phải, nhưng họ không có, hoặc thiếu tư liệu sản xuất cho nên phải thuê những hộ có máy móc hoặc trâu bò để làm đất. Số này vừa tự làm, lại vừa thuê người làm và tất nhiên lại phải đi làm thuê để lấy tiền trang trải vào số công thuê người làm đó. Phần lớn họ thuộc hộ trung nông thường.

Trong hai hộ thuê làm hoàn toàn, họ vẫn là trung nông bởi lẽ họ có diện tích ruộng đất trung bình và thu nhập chủ yếu của họ bằng nông nghiệp và mức thu nhập cũng xếp vào loại trung bình của xã. Song một là do neo người thường là không có nam giới, nên thuê người khác làm ruộng cho họ, còn họ đi buôn bán hoặc chài lưới lấy tiền trả công. Hoặc họ là những hộ làm nghề phụ hay buôn bán nhưng có đất và thu nhập chủ yếu bằng mảnh đất ấy cũng thuê làm theo kiểu này. Đương nhiên đây là trường hợp rất hiếm.

Vậy người mà những hộ trung nông này thuê là ai? Trong số 53 hộ trung nông vừa tự làm vừa thuê làm ở ấp Long Khánh B (Đồng Tháp) thì có 18 hộ thuê máy móc và trâu bò của các hộ loại V (phú nông và tư sản nông thôn) để làm đất, tuốt lúa; 25 hộ thuê hoặc đổi công cho nhau giữa các hộ cùng loại khi thời vụ; và 5 hộ thuê những người không có ruộng, chuyên đi làm thuê. Điều này chứng tỏ rằng, việc thuê mướn nhân công của trung nông thường ở đồng bằng Nam bộ *về cơ bản không mang tính chất bóc lột.*

Cũng qua điều tra ở 3 ấp thuộc tỉnh Đồng Tháp, An Giang và Tây Ninh trên, chúng ta thấy số hộ trung nông *có đi làm thuê nông nghiệp* cũng chiếm một tỷ lệ khá lớn. Họ là những hộ vừa tự làm vừa đi làm thuê hay những hộ vừa tự làm, vừa thuê làm và lại vừa đi làm thuê. Số này có tới 326 hộ bằng 50% tổng số hộ, phần lớn là những hộ trung nông thường (287 hộ). Những hộ này sau khi làm xong phần ruộng của mình, họ làm thuê cho những hộ phú nông, tư sản, trung nông lớp trên hoặc ngay cả những hộ trung nông thường khác cần nhân lực lúc thời vụ với lối làm thuê công nhật là chủ yếu. Con số 50% số hộ trung nông có đi làm thuê chứng tỏ rằng «đa số trung nông thì không thuê nhân công mà lại bị dồn vào cảnh tự mình cũng đi làm thuê» ([14]). Cũng theo tài liệu điều tra ở 3 ấp kể trên, trong số 120 ngày công một lao động trong một năm của trung nông thường thì có 88 ngày công tự làm, chiếm tỷ lệ 73%; và 32 ngày công đi làm thuê, chiếm tỷ lệ 27%; trong khi đó số ngày công thuê làm chỉ có 18 ngày, bằng 15% số ngày công lao động trong năm. Số thu nhập do đi làm thuê nông nghiệp của hộ loại III cũng chiếm tỷ lệ khá lớn từ 10 — 15% tổng thu nhập nông nghiệp. Ở ấp Long Khánh B (Đồng Tháp) trong số

(13) Trường Chinh — Võ Nguyên Giáp. Vấn đề dân cày. NXB Sự thật. Hà nội 1959. tr. 22.

(14) Lênin — Vấn đề trung nông. Nxb. Sự thật. Hà Nội, 1959 tr. 8.

47 hộ có ngày công đi làm thuê, thì có 15 hộ thường làm thuê cho hộ loại V, bằng 32%; 9 hộ làm thuê cho hộ loại IV, bằng 19%, và 32 hộ thường làm thuê cho những hộ thuộc loại như mình, bằng 49%, tức là đổi công giữa những hộ loại III với nhau trong lúc thời vụ. Như vậy, *việc làm thuê cũng như thuê làm ở tầng lớp trung nông thường phần lớn mang tính chất đổi công.*

Với mức chiếm hữu ruộng đất, tư liệu sản xuất và cách thức làm ăn như vậy, cuộc sống và vị trí của tầng lớp trung nông, nhất là trung nông thường không ổn định. Ở những hộ này, thu nhập do nông nghiệp chiếm 70 — 80% tổng thu nhập trong năm, và trong số 155 hộ trung nông thường ở ấp Long Khánh B thì có 140 hộ thiếu ăn từ 3 đến 4 tháng trong một năm.

Trung nông Nam bộ không phải là một tầng lớp thuần nhất. Bên cạnh nhiều hộ phải đi làm thuê, cũng có *một số hộ kinh doanh máy móc, trâu bò và ruộng đất.* Cũng tại 3 ấp nêu trên, trong số 465 hộ loại III có 14 hộ, bằng 3% và trong số 165 hộ loại IV có 26 hộ, bằng 15,7% có thu nhập do kinh doanh máy móc, trâu bò và ruộng đất. Đây là những hộ có nhiều ruộng đất, máy móc và trâu bò đã sử dụng số dư thừa để đi «làm thuê» cho những hộ không có hoặc thiếu tư liệu sản xuất. Họ phần lớn thuộc thành phần trung nông lớp trên. Số tiền thu được do đi kinh doanh của những hộ này chiếm từ 15 — 20% tổng thu nhập trong năm. Đồng thời với việc dùng tư liệu sản xuất để kinh doanh, những hộ trung nông lớp trên ngoài sức lao động tự làm, còn thuê mướn một phần nhân công. Trong số 165 hộ loại IV ở 3 ấp trên, có 149 hộ bằng 90% có thuê một phần nhân công. Số ngày thuê mướn tùy thuộc vào số ruộng đất dư thừa nhiều hay ít so với số lao động trong từng hộ. Thường thường số ngày công thuê mướn chiếm từ 30—50% so với số ngày công tự làm.

Việc một số hộ loại IV kinh doanh máy móc, trâu bò, ruộng đất và phần lớn có thuê một phần nhân công chứng tỏ rằng *bên cạnh quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa của tầng lớp tư sản và phú nông, còn có quan hệ bóc lột tự phát của trung nông lớp trên.* Ở tầng lớp trung nông lớp trên này, xu hướng kinh doanh, tư tưởng muốn vươn lên thành địa chủ, tư sản phát triển mạnh. Họ tiêu biểu cho khuynh hướng tự phát đi lên tư bản chủ nghĩa trong các loại nông dân. Nhưng với khả năng hạn chế và trong điều kiện cạnh tranh lớn của nền kinh tế mang tính chất tư bản chủ nghĩa, số người đạt được mục đích đó rất ít. Theo điều tra ở ấp Long Khánh B, trong số 264 hộ điều tra, chỉ có 4 hộ từ chỗ là nông dân bình thường ngoi lên được tầng lớp khá giả (hộ loại V) trong tổng số 211 hộ trung nông và 47 hộ nông dân nghèo. Đúng như Lênin nói. «Tất cả mọi trung nông đều có xu hướng ngoi lên làm nghề kinh doanh, họ muốn trở thành địa chủ, nhưng rất ít người đạt được»(15). Vì vậy việc tiến hành hợp tác hóa ngày nay không chỉ thủ tiêu quan hệ bóc lột của tư sản nông thôn và phú nông, mà còn hạn chế, đi đến xóa bỏ sự bóc lột tự phát của tầng lớp trung nông lớp trên, giải phóng người lao động nông nghiệp.

Không chỉ có trong tay số ruộng đất và tư liệu sản xuất lớn, mà tầng lớp trung nông Nam bộ còn có một trình độ tổ chức sản xuất, sử dụng tư liệu lao động, khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật khá cao. Việc toàn bộ số hộ trung nông lớp trên và gần 2/3 số trung nông thường sử dụng tư liệu sản xuất bằng máy móc đã chứng tỏ khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật của loại hộ này. Những gia đình có máy cày, máy bơm, máy tuốt lúa... không chỉ biết sử dụng, mà còn biết tự sửa chữa ở mức độ nhất định.

Cùng với khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất và năng suất lao động của trung nông cũng khá cao, nhất là trung nông lớp trên. Theo số liệu điều tra thì năng suất lúa của tầng lớp trung nông, nhất là trung nông lớp trên thường là cao bằng, có nơi như ở Kiên Giang còn cao hơn năng suất của những hộ phú nông. Chính vì thế uy tín của trung nông trong sản xuất khá cao. Đa số nông dân nghèo muốn đổi thóc giống cho những hộ trung nông và đổi ngay tại ruộng. hoặc một số hộ nông dân ít ruộng thường bắt chước những hộ trung nông, nhất là trung nông lớp trên trong việc dùng giống lúa, thời vụ gieo cấy và cả phân bón.

Người nông dân Nam bộ, trong đó có trung nông là những người nông dân sản xuất hàng hóa. Do sự gắn bó chặt chẽ giữa sản xuất với thị trường, sự giao lưu dễ dàng giữa tiền và hàng, và do cần vốn để kinh doanh hoặc làm việc khác mà lời lãi khá hơn (chăn nuôi, đóng thuyền...) hoặc để mua tư liệu sản xuất (máy móc, xăng dầu, phân bón) nên mọi sản phẩm mà họ làm ra đều trở thành hàng hóa. Là người nông dân sản xuất hàng hóa, họ rất nhạy bén với việc kinh doanh, cái gì có lợi thì làm, không lợi, không lãi thì bỏ. Việc phần lớn nông dân chỉ sản xuất lúa một vụ hay câu ca «Một mẫu cau át năm mẫu dừa, một mẫu dừa bằng mười mẫu ruộng» đã nói rõ điều đó. Ở ấp Long Khánh B (Đồng Tháp)

---

(15) Lênin: Vấn đề trung nông. Bài đã dẫn. tr. 8.

trong số 209 hộ trung nông nói chung thì 63 hộ có thu nhập từ màu và cây công nghiệp, bằng 30% số hộ; 47 hộ có thu nhập từ cây ăn trái, bằng 22%; 68 hộ có thu nhập do chăn nuôi, bằng 32,5% và 66 hộ có thu nhập do làm nghề khác, bằng 31% số hộ. Như vậy tư tưởng «lợi làm thiệt bỏ», việc tính toán lỗ lãi đã ăn sâu và trở thành ý thức trong cung cách làm ăn của người trung nông nói riêng và nông dân Nam bộ nói chung.

☆

Nói tóm lại, sự hình thành và biến động của tầng lớp trung nông ở Nam bộ nói riêng, ở miền Nam nói chung, gắn liền với sự thay đổi về ruộng đất, về kết cấu xã hội ở nông thôn miền Nam. Tầng lớp trung nông này là thành quả của cách mạng, của chính sách ruộng đất của Đảng. Họ là *nhân vật trung tâm, là lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn miền Nam*. Họ có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế nông thôn, không phải chỉ biểu hiện ở diện tích ruộng đất, lượng máy móc nông nghiệp mà còn ở tri thức kỹ thuật và khả năng quản lý kinh tế của họ. Là người nông dân lao động, họ có tinh thần yêu nước nồng nàn và tinh thần cách mạng cao. Nhưng là người nông dân cá thể, tư hữu, người nông dân sản xuất hàng hóa, họ có nhiều mặt hạn chế, nhược điểm. Đúng như Lênin đã nói: «Lẽ đương nhiên trung nông không thể lập tức đứng ngay về chủ nghĩa xã hội được vì họ còn bị ràng buộc chặt chẽ vào tập quán của họ, họ dè dặt trước sự đổi mới và trước hết họ lấy thực tiễn, lấy các sự việc để kiểm tra những điều mà người ta kêu gọi họ, và khi họ chưa tin chắc là cần thiết phải thay đổi cuộc sống, thì họ vẫn chưa nhất quyết thay đổi» ([16]). Vì thế trong quá trình hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam, một mặt chúng ta phải có những chính sách đúng đắn, những hình thức và bước đi thích hợp nhằm thu hút ngay từ đầu tầng lớp trung nông này vào các tập đoàn hay các tổ đoàn kết sản xuất. Đồng thời mặt khác phải tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, giáo dục xã hội chủ nghĩa đối với nông dân, kết hợp cải tạo nông nghiệp với thương nghiệp, cắt đứt đuôi tự phát lên tư bản chủ nghĩa của tầng lớp trung nông, «cắt đứt quan hệ giữa tư sản với nông dân, đưa toàn bộ nền kinh tế miền Nam đi vào quĩ đạo của chủ nghĩa xã hội». ([17]).

---

(16) Lênin Toàn tập tập 38. NXB Tiến bộ Matscơva 1977. tr. 284.

(17) Lê Duẩn: Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam. Bài đã dẫn, tr. 75.

Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử... »

(Tiếp theo trang 5)

3. Song song với việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam, đẩy mạnh việc nghiên cứu lịch sử thế giới mà «trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và lịch sử các nước láng giềng» như Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (20-4-1981) về chính sách khoa học và kỹ thuật đã chỉ rõ.

4. Tăng cường nghiên cứu và trao đổi về lý luận và phương pháp luận sử học; đẩy mạnh việc phê bình, trao đổi khoa học.

Như trên đã nói, trong gần 30 năm tồn tại và phát triển, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam (mà tiền thân của nó là Tạp chí Văn Sử Địa) đã được sự giúp đỡ và hợp tác rất nhiệt tình của giới sử Việt Nam, của nhiều cơ quan và nhiều người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ngoài. Trong thời gian tới, chắc chắn sự hợp tác nghiên cứu và phổ biến khoa học giữa Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam và các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở trong nước cũng như ở nước ngoài mà trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa, sẽ được tăng cường hơn.

Tháng 1-1983

TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC THẾ KỶ X VÀ HÌNH THÁI KINH TẾ — XÃ HỘI ĐƯƠNG THỜI

PHAN HUY LÊ

TRONG tiến trình lịch sử Việt Nam, *thế kỷ 10 đánh dấu một chuyển biến lớn lao về nhiều mặt có ý nghĩa như một bước ngoặt của lịch sử dân tộc.* Tất cả những chuyển biến đó đều xoay xung quanh một trục trung tâm là chống Bắc thuộc giành độc lập dân tộc, chấm dứt họa mất nước kéo dài hơn nghìn năm và mở ra một thời kỳ phát triển mới của đất nước.

Một thành tựu trọng đại của thế kỷ bản lề đó là sự thành lập và củng cố chính quyền độc lập từ nền móng ban đầu của chính quyền họ Khúc (905—930), họ Dương (931—937) đến vương triều Ngô (939—965), Đinh (968—980), Tiền Lê (980 — 1009). Không một nhà nghiên cứu sử học nào hoài nghi hay phủ nhận thành quả giành và giữ chính quyền trên, nhưng về tính chất và chức năng của Nhà nước mở đầu kỷ nguyên văn minh Đại Việt thì còn tồn tại nhiều vấn đề chưa được nghiên cứu.

Trên cơ sở những tư liệu quá ít ỏi về thế kỷ 10, tôi cố chắt lọc những thông tin có liên quan để thử phác họa ra một vài hình dung cụ thể về Nhà nước đó.

☆

Một nhận xét được nhiều người nêu lên lâu nay là tổ chức Nhà nước trong thế kỷ 10, từ chính quyền họ Khúc đến triều Tiền Lê, còn đơn sơ và về mặt thiết chế, chức danh, có phần dựa theo quan chế nhà Đường, nhà Tống.

Họ Khúc, họ Dương vẫn giữ chức Tiết độ sứ là chức quan đứng đầu An Nam đô hộ phủ đời Đường.

Ngô Quyền xưng vương, « đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục » (1). Nhà sử học thế kỷ 15 là Ngô Sĩ Liên nhận xét, qua thiết chế triều Ngô, « có thể thấy được qui mô của đế vương » (2). Nhưng tư liệu hoàn toàn không cho biết gì cụ thể về tổ chức của triều Ngô. Nhà sử học Phan Huy Chú, thế kỷ 19, cũng ghi nhận, từ Tiền Lý cho đến Ngô, « đời đã cách xa, sách vở thiếu sót, sơ lược, không thể biết được » (3).

Đinh Bộ Lĩnh xưng đế, đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt, dựng đô mới ở Hoa Lư và tiến thêm một bước « bắt đầu định giai phẩm cho các quan văn võ và tăng đạo » (4). Trong triều đình, thấy có các chức quan văn võ như sĩ sư, tướng quân, nha hiệu, phò mã đô úy... và các chức tăng đạo như đại sư, tăng lục đạo sĩ, sùng chân uy nghi... Những chức quan văn võ trên đã có trong quan chế nhà Đường và trước đó.

Triều đình Tiền Lê mô phỏng rõ nét hơn quan chế nhà Tống. Trong triều có các chức thái sư, thái úy, tổng quản, đô chỉ huy sứ... Chức tổng quản tri quân dân sự trao cho Từ Mục có cương vị gần như tể tướng. Lê Long Đĩnh lên ngôi « đổi lại quan chế và triều phục cho các quan văn võ và tăng đạo, theo đúng như nhà Tống » (5).

Hệ thống chính quyền địa phương cũng trải qua nhiều thay đổi.

Khúc Thừa Hạo « chia đặt lộ, phủ, châu và xã », nhưng cách phân chia thế nào thì không có tư liệu nào cho biết rõ. Điều đáng lưu ý là họ Khúc đặc biệt coi trọng việc xây dựng và củng cố chính quyền cơ sở.

Dưới thời thuộc Đường, chính quyền đô hộ xây dựng theo hệ thống gồm các cấp : châu — huyện — hương — xã. Theo « An Nam chí nguyên » của Cao Hùng Trưng thì *hương* gồm *tiểu hương* có từ 70 đến 150 hộ, *đại hương* có

từ 160 đến 540 hộ, *xã* gồm *tiểu xã* có từ 10 đến 30 hộ, *đại xã* có từ 40 đến 60 hộ. Trong đời Hàm Thông (860 – 874), Cao Biền chia đặt cả thảy 159 hương (có lẽ chỉ tính riêng vùng đồng bằng, không kể các châu cơ mi). Trên thực tế, chính quyền đô hộ nhà Đường chỉ nắm được cấp châu, huyện và phần nào đó cấp hương, không thể nào với tới cấp xã vốn dựa trên cơ sở công xã nông thôn mang tính tự trị cao độ.

Một cải cách quan trọng của chính quyền họ Khúc là đổi *hương* làm *giáp*, đứng đầu có chức quản giáp và phó tri giáp. Ngoài những hương cũ đổi thành giáp, họ Khúc đặt thêm nhiều giáp mới, cả thảy có 314 giáp. So với 159 hương đời Đường, thì con số 314 giáp của chính quyền họ Khúc chứng tỏ một bước mở rộng và củng cố đáng kể của chính quyền độc lập vừa mới giành lại được. Đơn vị hành chính thấp nhất là *xã* có các chức chánh lệnh trưởng, tá lệnh trưởng và giáp trưởng.

Triều Đinh chia nước làm 10 *đạo*, nhưng cũng không một tư liệu nào cung cấp cho chúng ta những thông tin về tên các đạo và những đơn vị hành chính dưới cấp đạo. Một điểm cần nêu lên là mối quan hệ giữa hệ thống tổ chức hành chính gồm 10 đạo và hệ thống tổ chức quân sự cũng gồm 10 đạo quân với chức thập đạo tướng quân. Phải chăng đây là một bộ máy chính quyền kết hợp chặt chẽ giữa hành chính và quân sự, mỗi đơn vị hành chính đồng thời là một đơn vị quân sự?

Sang triều Tiền Lê, lại đổi 10 đạo làm *lộ, phủ, châu*, nghĩa là có xu hướng trở lại hệ thống tổ chức hành chính thời họ Khúc. Còn tổ chức chính quyền cấp *giáp* và *xã* được xác định thời họ Khúc thì qua các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, không thấy có thay đổi gì. Nhưng bên cạnh đơn vị *giáp* có lẽ vẫn tồn tại đơn vị *hương*. Ví dụ, năm 995 vua Lê Đại Hành phong con nuôi là Phù Đái vương đóng ở *hương Phù Đái* (huyện Vĩnh Bảo thuộc Hải Phòng có xã Phù Đái hay Phù Đới) và trong lực lượng vũ trang thời Tiền Lê cũng có *hương binh*.

Một vấn đề cần được đặt ra là trên thực tế, những tổ chức và cải tổ chính quyền địa phương thời bấy giờ được thực hiện đến mức độ nào và trong phạm vi nào? Qua một số tư liệu thì hình như, trong buổi đầu giành lại độc lập, chính quyền mới vẫn duy trì nhiều đơn vị hành chính và chức quan thời thuộc Đường. Sử cũ còn ghi tên các châu Hoan, Phong, Ái... và chức thứ sử đứng đầu châu như Đinh Công Trứ là thứ sử Hoan châu đời Dương và Ngô, Kiều Tri Hựu là thứ sử Phong châu đời Ngô...

Có thể so sánh hai sơ đồ tổ chức hành chính sau:

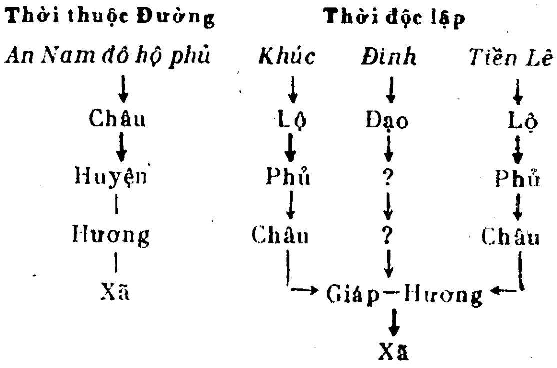

Như vậy, từ chính quyền họ Khúc đến triều Tiền Lê, tổ chức Nhà nước càng ngày càng được xây dựng và củng cố, nhất là triều đình trung ương và cấp cơ sở. Nhưng nhìn chung, tổ chức Nhà nước còn đơn giản, các hoạt động của Nhà nước chưa được thể chế hóa, việc lựa chọn quan lại chưa có chế độ rõ ràng. Chính sách cai trị tùy theo tình hình cụ thể, có lúc thì «*khoan dung giản dị*» như thời họ Khúc có lúc thì trấn áp bằng «*vạc dầu, chuồng hổ*» như thời vua Đinh.

Nhà nước đó một mặt là sản phẩm của cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, nhưng mặt khác, về phương diện thiết chế, nó có tiếp thu ít nhiều tổ chức chính quyền đô hộ của nhà Đường và mô phỏng quan chế của nhà Tống. Đó cũng là điều tất nhiên và dễ hiểu khi đất nước vừa ra khỏi đêm trường Bắc thuộc hơn mười thế kỷ và khi những người cầm quyền bắt tay xây dựng tổ chức Nhà nước thì đã đứng trước một thể chế chính trị phát triển cao độ và khá hoàn bị của các triều đại Đường, Tống ở phương Bắc.

Nhưng những dấu ấn của quan chế Đường, Tống không có nghĩa là Nhà nước thế kỷ 10 ở nước ta cùng thuộc một loại hình và tính chất như Nhà nước Đường, Tống ở Trung Quốc. Danh hiệu *Đế, Vương* của các vua thời Ngô, Đinh, Tiền Lê cũng như tên gọi một số chức quan ở trung ương và địa phương thời bấy giờ hoàn toàn không chứng tỏ sự tồn tại của một chế độ quân chủ chuyên chế quan liêu nặng nề như chế độ Đường, Tống.

Hơn nữa, chính quyền được xây dựng ở nước ta trong thế kỷ 10 dù có sử dụng ít nhiều thiết chế và chức danh của quan chế Trung Quốc đương thời, nhưng là một chính quyền độc lập tiêu biểu cho chủ quyền quốc gia của ta.

Tính độc lập tự chủ của Nhà nước được củng cố và nâng cao dần theo mức độ thắng

lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và quá trình xây dựng lực lượng độc lập của đất nước. Họ Khúc, họ Dương còn giữ chức tiết độ sứ có nghĩa là chưa công khai tuyên bố nền độc lập, cố giữ thế hòa hoãn với kẻ thù để tranh thủ thời gian xây dựng chính quyền và lực lượng về mọi mặt.

Sau chiến thắng Bạch Đằng đập tan mộng xâm lược trở lại của Nam Hán, Ngô Quyền tiến lên xưng vương hiệu, tự khẳng định là một vương quốc độc lập. Đinh Bộ Lĩnh tiến lên một bước nữa, tự xưng hoàng đế, đặt niên hiệu, định quốc hiệu. Đó là những việc làm có ý nghĩa nêu cao chủ quyền quốc gia, biểu thị niềm tự tôn dân tộc và phủ nhận quyền «bình thiên hạ» của «thiên triều Đại Hán».

Trên thực tế, vương quốc đời Ngô và nước Đại Cồ Việt đời Đinh, Tiền Lê là một quốc gia độc lập có Nhà nước riêng, quân đội riêng và làm chủ một giang sơn riêng. Nhưng nhà Nam Hán rồi nhà Tống vẫn ngoan cố gọi nước ta là «An Nam đô hộ» hay «Giao Chỉ quận» (hay «An Nam quận» theo «Việt sử lược») nghĩa là không công nhận nước ta như một quốc gia, mà chỉ coi là một bộ phận của đế chế Đại Hán. Cũng với thái độ ngoan cố đó, nhà Nam Hán chỉ phong Nam Tấn vương Ngô Xương Văn làm «Tĩnh Hải quân tiết độ sứ kiêm đô hộ», nhà Tống phong các vua Đinh và Tiền Lê làm «Giao Chỉ quận vương» (hay «An Nam quận vương»). Đấy là những biểu hiện tham vọng dai dẳng của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, tự cho mình cái quyền phủ nhận sự tồn tại độc lập của các nước láng giềng, coi là «Man Di» phải «thần phục» và chịu sự «giáo hóa» của «thiên triều».

Nhưng mặt khác, những vương triều nước ta thời bấy giờ cũng chấp nhận việc «triều cống» và «tấn phong» của hoàng đế Trung Quốc. Có người căn cứ vào những sự việc này, cho rằng nước ta không những trong thế kỷ 10 mà cả trong các triều đại phong kiến sau đó, chỉ là một nước «chư hầu», «phiên thuộc» của Trung Quốc. Đấy là một nhận định nếu không phải đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Đại Hán hay bị ảnh hưởng của những tư liệu viết theo quan điểm ấy, thì cũng đã để cho một số hiện tượng bên ngoài che lấp bản chất của sự vật.

Trong ý thức và trên hành động, đối với các vương triều nước ta, việc «cống phương vật» và «thụ phong» chỉ là những biện pháp và nghi thức ngoại giao mềm mỏng để thiết lập và duy trì quan hệ hòa hiếu giữa một nước nhỏ đứng bên cạnh một đế chế khổng lồ mà giai cấp thống trị ở đó luôn luôn đeo đuổi chủ nghĩa bành trướng nước lớn. Sự thần phục bề ngoài không để làm tổn hại đến chủ quyền quốc gia và những lợi ích dân tộc cơ bản. Ngay trong phạm vi những nghi thức ngoại giao, những người cầm đầu vương triều nước ta cũng luôn luôn giữ ý thức sâu sắc về chủ quyền và quốc thể. Việc vua Lê Đại Hành tổ chức duyệt binh phô trương lực lượng để đón sứ Tống năm 990 và khi nhận «chiếu thư thiên tử» lấy cớ vừa «bị ngã ngựa đau chân» không chịu lạy, phản ánh ý thức đó (7). Một tác giả đời Minh là Lý Văn Phượng khi viết cuốn «Việt kiệu thư» (tựa đề năm 1540), cũng đã nhận thấy các vương triều nước ta chỉ «thần phục bề ngoài» và qua phân tích thái độ của các vua Lê sau này, tác giả kết luận, các vương triều đó luôn luôn «tỏ ý không thần phục» và «chưa hề một ngày chịu thần phục» (8).

Vì vậy sự thần phục bề ngoài có giới hạn chặt chẽ của nó. Mỗi khi «hoàng đế thiên triều» vượt quá giới hạn đó, xâm phạm bờ cõi và chủ quyền dân tộc thì trước mắt nhân dân ta và các vương triều tiến bộ của nước ta, họ là giặc xâm lăng và phải bị giáng trả một cách đích đáng.

Năm 980 khi chuẩn bị xâm lược nước ta, vua Tống ra một tờ chiếu sặc mùi Đại Hán chủ nghĩa: «Ta đương chuẩn bị xe ngựa quân lính, sắp sửa các thứ chiêng trống, nếu qui phục thì ta tha cho, nếu trái mệnh thì ta quyết đánh. Theo hay không, lành hay dữ, tự ngươi nghĩ lấy» (9). Và kết quả là các đạo quân xâm lược của «thiên triều» đã bị quân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đập tan, tướng giặc có kẻ như Hầu Nhân Bảo bị chém chết tại trận, có kẻ bị bắt làm tù binh như Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân.

15 năm sau, năm 995, nhân có vài vụ rắc rối xảy ra ở vùng giáp trấn Như Hồng (Quảng Đông, Trung Quốc) mà vua tôi nhà Tống ngờ là do quân nhà Tiền Lê gây ra, Lê Đại Hành đã nói thẳng với sứ Tống: «Việc cướp trấn Như Hồng là do bọn giặc biển ở cõi ngoài, hoàng đế có biết đó, không phải là quân của Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, rồi đánh lên Mân Việt, há chỉ có trấn Như Hồng mà thôi ư». («Đại Việt sử ký toàn thư» — bản kỷ Q. 1)

Một tính chất và chức năng cơ bản của Nhà nước thế kỷ 10 là tính độc lập dân tộc càng ngày càng nâng cao của nó. Vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê là nhà nước độc lập của một quốc gia có đầy đủ chủ quyền, xét trên ý thức tư tưởng cũng như trong hoạt động thực tế. Nó vừa kế tục chính quyền họ Khúc, họ Dương ra đời trong cuộc đấu tranh giành

lại độc lập dân tộc, vừa tiến lên tự khẳng định ở mức độ cao hơn chủ quyền quốc gia và bằng hai cuộc kháng chiến thắng lợi chống Nam Hán năm 938 (hay đầu năm 939?), chống Tống năm 981, đã hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

* * *

Nhìn vào cục diện chính trị thế kỷ 10, bên cạnh cuộc đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc, còn có cuộc đấu tranh chống xu hướng cát cứ, xây dựng và củng cố chính quyền tập trung. Xu hướng cát cứ có lúc trỗi dậy mạnh mẽ, nhất là vào cuối đời Ngô với nạn hùng cứ của mười hai sứ quân và phần nào đó vào cuối đời Tiền Lê với cuộc tranh giành ngôi vua của các con Lê Hoàn. Trong cuộc đấu tranh giữa cát cứ và tập trung, phân tán và thống nhất, một đặc điểm cũng dễ nhận thấy là ưu thế chi phối của xu hướng tập trung và thống nhất.

Nhưng vấn đề cần làm sáng tỏ liên quan đến tính chất và chức năng của Nhà nước thế kỷ 10 là phân tích và lý giải cơ sở chính trị — kinh tế — xã hội của hai xu hướng đối lập đó và ưu thế của xu hướng tập trung, thống nhất.

Một cách nhìn nhận được nhiều người chấp nhận trước đây là coi xu hướng cát cứ như biểu hiện tính phân tán của chế độ phong kiến sơ kỳ và cơ sở kinh tế — xã hội của nó là tầng lớp *«thổ hào»* được giải thích như tầng lớp phong kiến địa phương. Hãy gạt bỏ mọi sơ đồ và định kiến có sẵn, chúng ta bắt đầu bằng sự phân tích một số tư liệu liên quan đến vấn đề đặt ra.

Trước hết là xem xét cơ sở kinh tế — xã hội của các thế lực cát cứ.

Các tư liệu cho ta một danh sách Mười hai sứ quân vào cuối đời Ngô và trước đời Đinh như sau:

1. Ngô Xương Xí tự xưng là Ngô sứ quân, giữ Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hóa)
2. Kiều Công Hãn tự xưng là Kiều Tam Chế, giữ Phong Châu (Bạch Hạc, Vĩnh Phú)
3. Nguyễn Khoan tự xưng là Nguyễn Thái Bình, giữ Nguyễn Gia Loan ở Tam Đái (Vĩnh Phú)
4. Ngô Nhật Khánh tự xưng là Ngô Lãm Công giữ Đường Lâm (Ba Vì, Hà Nội)
5. Đỗ Cảnh Thạc tự xưng là Đỗ Cảnh Công giữ Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Sơn Bình)
6. Lý Khuê tự xưng là Lý Lãng Công, giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Hà Bắc)
7. Nguyễn Thủ Tiệp tự xưng là Nguyễn Lệnh Công, giữ Tiên Du (Từ Sơn, Hà Bắc)
8. Lã Đường tự xưng là Lã Tá Công, giữ Tế Giang (Văn Giang Hải Hưng)
9. Nguyễn Siêu tự xưng là Nguyễn Hữu Công, giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội)
10. Kiều Thuận tự xưng là Kiều Lệnh Công, giữ Hồi Hồ (Cẩm Khê, Vĩnh Phú)
11. Phạm Bạch Hổ tự xưng là Phạm Phòng Át, giữ Đằng Châu (Kim Động, Hải Hưng)
12. Trần Lãm tự xưng là Trần Minh Công, giữ Bố Hải Khẩu (Thái Bình).

Trong số các sứ quân trên, theo một thần tích hiện còn, có người gốc Hán đã di cư sang nước ta qua một vài đời như trường hợp Đỗ Cảnh Thạc, Trần Lãm, ba anh em Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu. Riêng Nguyễn Thủ Tiệp đã từng lập trang Nguyễn Xá ở Tiên Du.

Trong thời Bắc thuộc, do chính sách lập nghiệp của chính quyền đô hộ, đã hình thành ở nước ta một số trang trại của quan lại, địa chủ người Hán, mà mô hình của nó khảo cổ học đã phát hiện được khá nhiều trong những ngôi mộ xây từ Hán đến Đường. Sau khi đất nước được giải phóng, một bộ phận người Hán ở lại nước ta và một số người Hán tiếp tục di cư sang, trong đó có người trở thành sứ quân và có người làm quan trong triều như trường hợp thái sư Hồng Hiến đời Tiền Lê. Nhưng không có một tư liệu nào cho phép xác nhận những sứ quân gốc Hán này dựa trên cơ sở kinh tế phong kiến đó để xây dựng lực lượng cát cứ.

«Khâm định Việt sử thông giám cương mục» gọi các sứ quân là «thổ hào... tự xưng hùng trưởng» [10]. «Đại Việt sử ký toàn thư» cũng gọi họ là «hùng trưởng» [11]. Những khái niệm này trong thư tịch cổ dùng để chỉ những người có thế lực ở địa phương, không nhất thiết là địa chủ phong kiến.

Phạm vi cát cứ của mỗi sứ quân thường chỉ giới hạn trong một huyện hoặc một vài huyện là cùng. Trung tâm cát cứ là thành sứ quân mà theo di tích còn lại, thì thường hình vuông, mỗi cạnh chỉ khoảng 100 — 200 m. Đỗ Cảnh Thạc là một trong những sứ quân mạnh, chiếm giữ vùng Đỗ Động Giang gồm hai huyện Thanh Oai và Quốc Oai thuộc tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay, trên đó còn di tích hai thành sứ quân là thành Quèn 170 × 170m và thành Bình Đà 120 × 120m [12].

Trong vùng cát cứ, có thể có sứ quân vốn là chủ trang trại với ít nhiều ruộng đất tư hữu, nhưng rõ ràng họ không phải là người chủ sở hữu ruộng đất trong cả vùng. «Đại Việt sử ký toàn thư» chép: «các hùng trưởng

đua nhau nổi dậy, đều chiếm cứ quận ấp để tự giữ » ([13]). Theo thần tích, vùng cát cứ của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc gồm 72 hương ấp. Như vậy là lợi dụng lúc chính quyền trung ương suy yếu, một số người có thế lực ở địa phương đã nổi dậy, chiếm giữ từng vùng để cát cứ. Nhìn trên bản đồ nước ta lúc đó, số vùng cát cứ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ và tập trung ở địa bàn đồng bằng, nhất là lưu vực sông Hồng.

Trong số các sứ quân, có người thuộc dòng dõi vua Ngô như Ngô Nhật Khánh, có người vốn là tướng lĩnh của triều đình như Đỗ Cảnh Thạc, Kiều Công Hãn, Trần Lãm, có người đã từng lập trang ấp như Nguyễn Thủ Tiệp... Thế lực ban đầu của họ có thể xuất phát từ thế lực chính trị – quân sự, hay thế lực kinh tế–xã hội, hay kết hợp cả hai thế lực ấy. Nhưng mỗi khi đã nổi dậy cát cứ, khuynh hướng phát triển và cơ sở chủ yếu của họ là khống chế một số hương ấp, cưỡng bức các hương ấp dựa trên nền tảng công xã nông thôn ấy phải cung đốn sản phẩm thặng dư (dưới hình thức tô thuế hay cống nạp), lao dịch và binh lính. Với những tư liệu hiện có, cơ sở cát cứ của các sứ quân không phải là kinh tế phong kiến dù là loại hình kinh tế lãnh chúa hay kinh tế địa chủ, mà là công xã nông thôn của các hương ấp.

Vào cuối đời Tiền Lê, năm 1005 lại xảy ra cuộc tranh chấp giữa các vương tử. Đây không phải chỉ là một cuộc xung đột cung đình trong giới hạn của kinh thành Hoa Lư. Ngay sau khi Lê Đại Hành vừa chết, các con liền nổi dậy tranh giành ngôi vua và cát cứ từng vùng, xô đẩy đất nước trong một thời gian ngắn lâm vào tình trạng « trong nước không ai là chủ » ([14]).

Trước hết, Đông Thành Vương và Trung Quốc Vương tranh ngôi vua với thái tử Long Việt trong 8 tháng tại Hoa Lư. Sau đó, Long Việt vừa lên ngôi được 3 ngày thì bị Khai Minh Vương Long Đĩnh giết chết để đoạt ngôi. Trong lúc ấy, một số vương tử khác thừa cơ cát cứ từng vùng như Ngự Bắc Vương ở Phù Lan, Ngự Man Vương ở Phong Châu... Phải mất mấy tháng, triều đình Hoa Lư mới dẹp yên và hàng phục được các vương tử chống đối.

Tuy là một cuộc tranh chấp quyền lực giữa các vương tử, nhưng ít nhiều cũng bộc lộ xu hướng cát cứ của xã hội thời đó.

Từ năm 991, Lê Đại Hành bắt đầu thi hành chế độ phân phong cho các con. 12 người con của nhà vua đều được « theo thứ tự thụ phong và chia ở các châu quận » : ([15])

1. Long Thâu được phong Kinh Thiên đại vương.
2. Ngân Tích được phong Đông Thành vương.
3. Long Việt được phong Nam Phong vương.
4. Long Đinh được phong Ngự Man vương đóng ở Đằng Châu (Hải Hưng)
5. Long Đĩnh được phong Khai Minh vương – Phong Châu (Vĩnh Phú)
6. Long Ngân được phong Ngự Bắc vương – Phù Lan (Hải Hưng)
7. Long Tùng được phong Định Phiên vương – Ngũ Huyện Giang (Hà Bắc)
8. Long Tương được phong Phó vương – Đỗ Động Giang (Hà Sơn Bình)
9. Long Kính được phong Trung Quốc vương – Can Đà (Hải Hưng)
10. Long Mang được phong Nam Quốc vương – Vũ Lũng (Thanh Hóa)
11. Long Đề được phong Hành Quân vương – Cổ Lãm (Hà Bắc)
12. Con nuôi được phong Phù Đái vương – Phù Đái (Hải Phòng)

Chế độ phân phong đời Tiền Lê không gắn liền với chế độ ban cấp ruộng đất hay thái ấp. Người được phong thay mặt nhà vua trấn trị một vùng và được thực ấp một số hương ấp trong vùng.

Chế độ thực ấp đã thấy xuất hiện từ đời Ngô. Nam Tấn vương sau khi phế truất Bình vương Dương Tam Kha, đã cho thực ấp ở Trương Dương (Thường Tín, Hà Sơn Bình). Tài liệu xưa nhất chép về sự kiện này, ghi rõ : « *nãi giáng ư Trương Dương, sử thực kỳ ấp* » ([16]) nghĩa là : bèn giáng cho ở Trương Dương và được ăn ấp ấy. Chúng ta lại bắt gặp ở đây chế độ Lạc hầu « *ăn ruộng* » ([17]) đã có từ thời Hùng Vương và chế độ « *ăn ruộng* » còn tồn tại cho đến gần đây của các lang đạo trong xã hội người Mường, của các a nha, phìa tạo trong xã hội người Thái... Thực chất của chế độ thực ấp là quyền thu sản phẩm thặng dư của một số hương ấp dựa trên cơ sở công xã nông thôn mà triều đình ban cho quí tộc, quan lại cao cấp.

Các vương tử đời Tiền Lê đã dựa trên chế độ phân phong và chế độ thực ấp để gây dựng lực lượng riêng và khi có thời cơ thì mưu đồ cát cứ. Như vậy, cơ sở cát cứ của các vương tử đời Tiền Lê cũng là các công xã nông thôn, nhưng khác với các sứ quân đời Ngô là họ xuất phát từ chế độ ban phong chính thức của nhà vua.

Công xã nông thôn trong kết cấu kinh tế – xã hội nội tại của nó, vốn mang tính chất cục bộ, địa phương, hay như cách nói của K. Mác là « cái thế giới vi mô cục bộ » ([18]). Các thế lực cát cứ trong thế kỷ 10 không phải dựa vào cơ sở kinh tế phong kiến sơ kỳ, mà là dựa trên cơ sở kinh tế – xã hội của công

xã nông thôn và bằng cách liên kết hay khống chế một số công xã trong một khu vực địa lý nhất định để xây dựng lực lượng và tiến hành các hoạt động chính trị — quân sự.

Trong lúc đó, xu hướng tập quyền và thống nhất mà hiện thân là chính quyền trung ương, tồn tại, phát triển và xác lập ưu thế của mình như thế nào và trên cơ sở nào?

Như phần trên đã trình bày, Nhà nước tập quyền thế kỷ 10 ra đời và phát triển trong cuộc đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc của một nước nhỏ chống họa đô hộ và xâm lược trở lại của một nước láng giềng lớn mạnh. Cuộc đấu tranh vì lợi ích chung đó đã thúc đẩy sự cố kết của các cộng đồng công xã nông thôn nhỏ bé vào trong một cộng đồng rộng lớn là cộng đồng quốc gia và cộng đồng dân tộc, tạo nên uy thế và tăng thêm sức mạnh cho Nhà nước tập quyền. Mối quan hệ hữu cơ giữa độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia là một đặc điểm quan trọng của lịch sử Việt Nam do qui luật dựng nước đi đôi với giữ nước qui định. Đó là một cơ sở chính trị cắt nghĩa xu thế chủ đạo của khuynh hướng tập quyền và thống nhất.

Thêm vào đó, chức năng tổ chức xây dựng và quản lý các công trình trị thủy và thủy lợi càng củng cố ưu thế của Nhà nước tập quyền. Đây là một đặc điểm chung của các Nhà nước phương Đông mà K. Mác và F. Engen đã phát hiện và đặc biệt lưu ý. Nhưng trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới gió mùa luôn luôn bị lũ lụt, hạn hán đe dọa và do yêu cầu « nhất nước » của nền nông nghiệp trồng lúa nước, chức năng trị thủy và thủy lợi của Nhà nước tập quyền trong lịch sử nước ta càng được đề ra sớm và bức thiết.

Nhà nước độc lập thế kỷ 10 vừa mới được thành lập và đang phải lo đối phó với kẻ thù xâm lược bên ngoài cũng như nhiều mối uy hiếp của thế lực cát cứ trong nước, nhưng đã bước đầu phát huy tác dụng đối với yêu cầu thủy lợi, nhất là thời Tiền Lê.

Sau đây là một số công trình đào vét kênh ngòi của triều Tiền Lê mà sử sách còn ghi chép:

— Năm 983, đào con kênh từ núi Đồng Cổ (Đan Nê, Yên Định) đến sông Bà Hòa (Tĩnh Gia, Thanh Hóa).

— Năm 1003, vét kênh Đa Cái hay còn gọi là kênh Hương Cái, nối kênh Sắt với sông Lam (Nghệ Tĩnh).

— Năm 1009, đào sông ở châu Ái (Thanh Hóa).

Tất nhiên những kênh ngòi trên đây còn để mở mang giao thông đường thủy nhằm mục đích quân sự — hành chính, nhưng đều có tác dụng thủy lợi, tưới nước và tiêu nước cho đồng ruộng. Cũng trong tinh thần coi trọng và chăm lo nông nghiệp, năm 987 vua Lê Đại Hành lần đầu tiên làm lễ cày tịch điền.

Xét về cơ sở kinh tế — xã hội, thì Nhà nước tập quyền lúc bấy giờ cũng dựa trên nền tảng công xã nông thôn. Nông dân công xã là lực lượng sản xuất chủ yếu trong xã hội và công xã là cơ sở nộp tô thuế, cấp phu dịch và binh lính cho Nhà nước. Ở đây có vấn đề cần đặt ra là thế lực cát cứ và Nhà nước tập quyền đều dựa vào công xã nông thôn, vậy cắt nghĩa như thế nào tính chất của công xã và thế mạnh chi phối của xu hướng tập quyền?

Công xã nông thôn với chế độ sở hữu công xã về ruộng đất và nền kinh tế tự nhiên kết hợp chặt nông nghiệp với thủ công nghiệp, bản thân nó mang tính cục bộ. Các thế lực cát cứ đã lợi dụng đặc điểm này để hùng cứ từng vùng. Nhưng mặt khác, trong hoàn cảnh lịch sử Việt Nam, yêu cầu chinh phục thiên nhiên và chống ngoại xâm lại không cho phép từng công xã và từng địa phương riêng lẻ tồn tại một cách biệt lập như công xã của nhiều nước phương Đông khác, mà trái lại, đòi hỏi các công xã phải sớm tập hợp và liên kết lại trong một quốc gia với một Nhà nước tập quyền vững mạnh. Theo tôi, đây là lý do chủ yếu giải thích mối tương quan lực lượng giữa cát cứ và tập quyền, giải thích thế mạnh và sự thắng lợi nhanh chóng của xu hướng tập quyền và thống nhất.

Có thể lập sơ đồ:

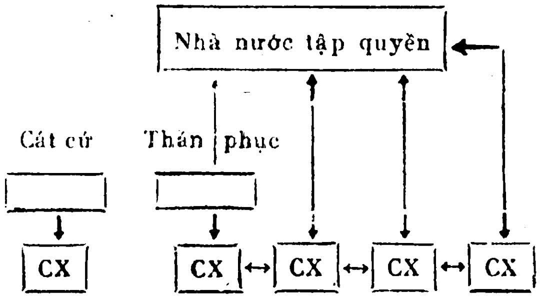

Cuộc đấu tranh giữa tập quyền và cát cứ trong thế kỷ 10 vì vậy không phải chỉ là cuộc đấu tranh giành quyền lực mà còn là cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát các công xã. Trong cuộc đấu tranh đó, dưới góc độ của công xã, các công xã coi thế lực cát cứ chỉ là kẻ bóc lột mình, nhưng họ tìm thấy ở Nhà nước tập quyền, người vừa bóc lột công xã vừa đại diện và bảo vệ những lợi ích chung (độc lập dân tộc và thủy lợi) của các công xã liên kết lại trong một cộng đồng rộng lớn.

☆

Từ tính chất và chức năng của Nhà nước thế kỷ 10, một vấn đề thứ ba cần được giải quyết là xác định tính chất xã hội của Nhà nước đó gắn liền với nghiên cứu hình thái kinh tế – xã hội thống trị thời bấy giờ.

Cơ cấu xã hội lúc đó, trên những nét lớn, gồm ba tầng lớp xã hội:

1. Tầng lớp thống trị gồm quí tộc, quan lại và một số «*thổ hào*», «*hào trưởng*», «*lệnh tộc*»...

2. Tầng lớp nông dân công xã đông đảo giữ vai trò lực lượng sản xuất chủ yếu, trong đó bao gồm cả một số thợ thủ công và người buôn bán nhỏ chưa hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp.

3. Tầng lớp nô tỳ, chủ yếu phục dịch trong gia đình và không có vị trí đáng kể trong sản xuất.

Trong ba tầng lớp đó thì tầng lớp nô tỳ dù có xu hướng phát triển, thực chất là «*chế độ nô lệ gia đình*» mà ở phương Đông, theo F. Engen, «nó không trực tiếp là cơ sở của sản xuất, mà gián tiếp với tính cách là một nhân tố của gia đình» (19).

Trong tầng lớp thống trị thì quí tộc và quan lại thời đó chưa được cấp ruộng đất và cũng chưa được cấp lương bổng. Theo lời tâu của Tống Cảo sau khi đi sứ nước ta về năm 990 thì dưới triều Tiền Lê, «quân lính hàng ngày được phát bó lúa, xay giã lấy mà ăn (20). Riêng quân lính và có lẽ cả những người phục dịch trong cung đình, được cấp phát lúa, còn quan lại thì như Phan Huy Chú nhận xét, cho đến đời Lý «các quan trong và ngoài không được cấp bổng» (21). Qua trường hợp Dương Tam Kha đời Ngô và các hoàng tử đời Tiền Lê, có thể nghĩ rằng, một số quí tộc và quan lại cao cấp thời bấy giờ được ban cấp thực ấp, nhưng chưa thành qui chế.

Trong tầng lớp thống trị lúc ấy đã có những chủ sở hữu ruộng đất lớn và bóc lột theo quan hệ phong kiến chưa? Hiện nay, hầu như chỉ có trường hợp Lê Lương là có ít nhiều tư liệu khả dĩ phân tích để soi sáng phần nào vấn đề này.

Theo bia Hương Nghiêm ở Phủ Lý (nay là xã Thiệu Trung, Thiệu Hóa, Thanh Hóa) dựng năm 1125 và khắc lại năm 1726 thì từ cuối thời Bắc thuộc, Lê Lương đã là đã một «lệnh tộc», «gia thế giàu thịnh», «chứa thóc hơn 110 lẫm», «trong nhà nuôi 3 000 khách».

Sau đó, «Đinh Tiên Hoàng nghe nói ông là người có đạo nghĩa, phong làm đô quốc dịch sứ châu Ái quận Cửu Chân, tước Kim tử quang lộc đại phu, sắc ban cho nửa cõi: đông từ Phấn Dịch, nam từ Vũ Long, tây từ đỉnh núi Ma La, bắc từ chân lên Kim Cốc, đời đời con cháu được quyền trông coi» (23) Vùng đất phong đó gồm các huyện Quảng Xương, Đông Sơn, Thiệu Hóa của Thanh Hóa.

Trước đây, có người coi vùng đất phong ấy như là một trang trại thuộc quyền sở hữu của Lê Lương. Đinh Tiên Hoàng ban chức tước cho ông để biến ông thành một viên quan cao cấp của triều Đinh và phong đất cho ông tức là xác lập quyền sở hữu ruộng đất tối cao của nhà vua và coi trang trại của ông như một vùng đất phong của triều đình. Thực ra, đấy chỉ là một suy luận và cho đến nay, chưa có một tư liệu nào chứng tỏ Lê Lương trước hoặc sau khi được phong, là chủ một trang trại với quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất rộng lớn như thế.

Cần lưu ý, triều Đinh chỉ cho phép Lê Lương «đời đời con cháu được quyền trông coi» (đại đại tử tôn sung vi quản giới). Như vậy là Lê Lương và con cháu không có quyền sở hữu đất phong, mà chỉ có quyền «quản giới». Thực chất đây là một hình thức ban thực ấp mà chúng ta đã thấy thực hiện từ đời Ngô. Người được cấp chỉ được quyền thu tô thuế của các công xã trong phạm vi đất phong, không có quyền sở hữu đất phong và quyền nô dịch trực tiếp người nông dân công xã sống trên đất phong.

Theo tôi, việc ban phong của vua Đinh không phải là một biện pháp nhằm tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất của Lê Lương để xác lập quyền sở hữu ruộng đất của Nhà nước, mà chỉ là sự hợp pháp hóa một thực trạng đã có để tranh thủ và ràng buộc tầng lớp «lệnh tộc» nhiều thế lực ở các địa phương Trước đó, Lê Lương đã từng khống chế và «quản giới» một vùng rộng lớn ở châu Ái và cơ nghiệp giàu có của ông được tạo nên bằng sự bóc lột sản phẩm thặng dư của hương ấp dựa trên cơ sở công xã nông thôn trong vùng.

Năm 1091, hơn một trăm năm sau khi vua Đinh ban phong, con cháu Lê Lương đã mất quyền «quản giới» và qua hai phò ký lang họ Thiều, họ Tô, tâu với vua Lý xin lại «khoảnh ruộng đất của tiên tổ». Và «nhà vua xét trả lại giáp Bối Lý cho thuộc về họ hàng Lê công» (Đế lý thù Bối Lý giáp hệ Lê công tông tộc). Mùa thu năm ấy, thái úy Lý Thường Kiệt về tận nơi, «chuộc ruộng đất, lập bia đá, chia ruộng cho hai giáp [Bối Lý và Viên Đàm]» (nhấm khoảnh điền, lập thạch bi, phân điền dữ lưỡng giáp) (22). Như vậy, sau hơn một thế kỷ, đất phong của Lê Lương hầu như bị xóa bỏ, nhưng ruộng đất của các hương giáp vẫn thuộc quyền sở hữu trên thực tế của các công xã nông thôn.

Nhà Lý chỉ coi giáp Bối Lý là thuộc về dòng họ Lê, con cháu của Lê Lương. Đây là một đặc điểm của công xã nông thôn tồn tại lâu dài trong lịch sử Việt Nam. Công xã nông thôn ra đời trên quan hệ láng giềng, nhưng đồng thời vẫn bảo tồn quan hệ huyết thống của thị tộc (hay tông tộc). Có thể gọi đó là một thứ làng—họ kết hợp chặt chẽ quan hệ xóm làng với quan hệ họ hàng. Trong thế kỷ 10, chúng ta thường bắt gặp những hương giáp mang tên dòng họ như Dương Xá, Nguyễn Xá, Đàm Xá, Nguyễn Gia Loan... Đấy là loại công xã kết hợp một làng một họ (hay lúc ban đầu chỉ có một họ), ruộng công của làng cũng là ruộng công của họ. Giáp Bối Lý có lẽ thuộc loại công xã này nên nhà Lý mới coi ruộng đất của giáp là thuộc về dòng họ Lê.

Ruộng đất công của giáp Bối Lý trước đó chắc bị giáp Viên Đàm bên cạnh lấn chiếm một phần. Việc lấn chiếm, tranh chấp ruộng đất công vẫn thường xảy ra trong lịch sử các công xã. Vì vậy, Lý Thường Kiệt phải về «chuộc ruộng đất», lập bia đá, phân chia ruộng đất, kể cả đầm A Lôi, cho hai giáp Bối Lý và Viên Đàm rồi qui định rất chặt chẽ ranh giới giữa hai giáp. Trong văn bia dùng chữ «nhẫm khoảnh điền» (chữ «*nhẫm*» có nghĩa: thuê mướn, làm thuê, dùng của để thuê vật gì, dịch là «chuộc» chưa thật chính xác) chứ không dùng chữ «*thục*» là chuộc hay «mãi» là mua vốn được sử dụng trong việc mua bán, cầm đợ ruộng đất tư hữu. Phân tích văn bia Hương Nghiêm, tôi chưa thấy dấu ấn ruộng đất tư hữu trong tài sản của Lê Lương. Bản thân Lê Lương (cũng như tầng lớp hào trưởng lúc đó) có thể có ít nhiều ruộng đất tư hữu, nhưng vùng «quản giới» rộng lớn của ông không phải là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của ông.

Yếu tố tư hữu ruộng đất có thể đã xuất hiện trong thời Bắc thuộc, trong trang trại của một số quan lại, địa chủ người Hán ở nước ta. Nhưng tỷ trọng của nó còn nhỏ bé và nó được du nhập, áp đặt vào nước ta bằng quyền lực của bọn xâm lược và đô hộ ngoại bang. Nó có thể phát triển trong giới hạn nào đó, nhưng không thể làm thay đổi nền tảng của chế độ sở hữu ruộng đất công xã đang tồn tại phổ biến, vững chắc và cũng không tác động được bao nhiêu vào tập quán pháp cổ truyền của nhân dân ta lúc bấy giờ chưa chấp nhận quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Vì vậy, sau khi đất nước được giải phóng, một số lớn trang trại của bọn quan lại, địa chủ người Hán bị xóa bỏ cùng với sự sụp đổ của chính quyền đô hộ, một số trang trại của những người Hán ở lại nước ta vẫn tồn tại. Nhưng những yếu tố tư hữu ruộng đất này, trong thế kỷ 10, vừa bị giảm sút nghiêm trọng về tỷ trọng, vừa mất chỗ dựa chính trị của nó là chính quyền đô hộ. Trong lúc đó, chính quyền độc lập của ta lại chưa công nhận về mặt pháp lý và trong tập quán cổ truyền của nhân dân ta cũng chưa nhìn nhận quyền tư hữu ruộng đất. Phải trên cơ sở phát triển cao hơn, mạnh hơn nữa của ruộng đất tư hữu trong thực tế, năm 1135, nghĩa là hơn một thế kỷ sau, nhà Lý mới ban hành pháp lệnh đầu tiên ghi nhận quyền mua bán ruộng đất.

Vậy tầng lớp thống trị, ngoài một số chủ trang trại có thể có ít nhiều ruộng đất tư hữu chưa được công nhận về mặt pháp lý, đều dựa trên cơ sở bóc lột công xã nông thôn. Mối quan hệ giữa Nhà nước và tầng lớp thống trị này vừa có mặt thống nhất quyền lợi trên sự bóc lột sản phẩm thặng dư của các công xã, vừa có mặt đấu tranh trong việc giành quyền khống chế và bóc lột công xã. Cuộc đấu tranh giữa xu hướng tập quyền và cát cứ, về mặt kinh tế — xã hội, biểu hiện cuộc đấu tranh vì lợi ích này. Nhưng xu thế chủ đạo của xã hội là Nhà nước tập quyền càng ngày càng mở rộng quyền kiểm soát các công xã và tiến hành phân bổ quyền lợi một cách hợp pháp cho tầng lớp thống trị dưới hình thức ban cấp thực ấp.

Vấn đề cơ bản để xác định tính chất xã hội của Nhà nước thế kỷ 10 qui lại là mối quan hệ giữa Nhà nước và công xã nông thôn

Chính quyền độc lập ngay từ khi mới thành lập đã tỏ ra quan tâm đặc biệt đến việc tổ chức chính quyền cơ sở cấp hương, giáp và xã. Những đơn vị hành chính cơ sở này xây dựng trên cơ cấu kinh tế xã hội vốn có của công xã nông thôn và nhằm quản lý các công xã đó. Nhưng tư liệu gần như duy nhất để nghiên cứu mối quan hệ giữa Nhà nước và công xã là chính sách cải cách nổi tiếng của Khúc Thừa Hạo.

«Khâm định Việt sử thông giám cương mục» chép về chính sách đó như sau: «bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên, quê quán, giao cho giáp trưởng trông coi. Chính sự cốt khoan dung, giản dị: Nhân dân đều được yên vui» [23]

Về mặt tư liệu học, tôi biết «Cương mục» đã chép theo «Việt sử tiêu án» của Ngô Thì Sĩ thế kỷ 18. Nhưng Ngô Thì Sĩ đã chép theo tài liệu gốc nào, thì đến nay chúng ta chưa biết, trong khi các bộ sử trước đấy như «Việt sử lược», «Đại Việt sử ký toàn thư»... đều không chép.

Phân tích chính sách cải cách của họ Khúc, ta thấy:

— Bỏ lực dịch tức là xóa bỏ một chế độ bóc lột nặng nề của chính quyền đô hộ, nhất là thời thuộc Đường.

— Nguồn thu nhập chủ yếu của Nhà nước là thuế ruộng đánh đồng đều theo hộ khẩu chứ không phải căn cứ vào diện tích ruộng đất.

— Ở cấp xã, giáp trưởng là người quản lý hộ khẩu và cũng là người chịu trách nhiệm thu thuế nộp cho cấp trên. Đối với Nhà nước, thuế ruộng tính theo hộ khẩu nhưng đơn vị bóc lột là xã.

Chính sách thuế ruộng trên chỉ có thể hiểu và giải thích được khi đặt hương — giáp — xã trên nền tảng công xã nông thôn. Lúc bấy giờ, công xã nông thôn còn tồn tại phổ biến và giữ vai trò hạ tầng cơ sở bền vững của xã hội. Những công xã đó có những đặc điểm riêng của Việt Nam, nhưng cũng mang đầy đủ những đặc trưng cơ bản của hình thái Á châu mà K. Mác đã phân tích một cách khái quát trong bản thảo «Các hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa» và nhà Đông phương học Hunggari F. Tôcây đã xây dựng thành mô hình:

```
  —— CX ——
  ↓       ↓
  RĐ      CN
```

CX : công xã
RĐ : ruộng đất
CN : cá nhân, thành viên của công xã

Đặc điểm lớn nhất của loại hình công xã này là «Không có sở hữu mà chỉ có việc chiếm hữu của cá nhân riêng lẻ, kẻ sở hữu thực tế và thực sự là công xã ([21]). Đến thế kỷ 10, trong các công xã nông thôn ở nước ta vẫn chưa thấy sự có mặt của quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, nếu có chăng thì cũng chỉ trong một số công xã nào đó và còn mang tính chất ngẫu nhiên, chưa được phản ánh trong tư liệu.

Ruộng đất của công xã có thể có một bộ phận được cày cấy chung vì lợi ích công cộng, còn đại bộ phận được phân chia về cho các gia đình sử dụng theo tập quán cổ truyền có hiệu lực của công xã. Có lẽ lúc bấy giờ chưa có chế độ phân chia theo định kỳ như sau này, mà là phân chia một lần cho các gia đình thành viên và có sự điều chỉnh cần thiết khi dân số tăng giảm. Khi đọc và trích yếu tác phẩm «Chế độ ruộng đất công xã, nguyên nhân, quá trình và hậu quả tan rã của nó» của M.M Côvalépxki, K. Mác cũng nhận xét rằng, chế độ chia ruộng định kỳ là «*hình thái khá muộn*» trong công xã Ấn Độ, có sau hình thái chia ruộng một lần. Cách phân chia cụ thể như thế nào, chúng ta không có tư liệu, nhưng hẳn còn mang tính chất bình đẳng của quan hệ cộng đồng công xã.

Chính trên cơ sở chế độ ruộng đất công xã đó, trong thời Bắc thuộc chính quyền đô hộ đã áp đặt quyền sở hữu tối cao của hoàng đế Trung Quốc và cưỡng bức các công xã phải nộp tô thuế, cống phẩm, phải chịu lao dịch và binh dịch. Cũng trên cơ sở đó, nhà Đường thi hành chế độ tô-dung-điệu rồi chuyển sang chế độ lưỡng thuế. Chế độ bóc lột ấy không những nặng nề về mức độ, mà còn chứa đựng một mâu thuẫn phi lý là áp đặt bằng bạo lực một chính sách tô thuế hết sức bất bình đẳng của chế độ phong kiến Trung Quốc vào một xã hội còn bảo tồn chế độ công xã nông thôn mang nặng tính chất tự trị và quan hệ bình đẳng công xã.

Họ Khúc thực hiện chính sách «tha bỏ lực dịch, bình quân thuế ruộng» là vừa giảm nhẹ mức độ bóc lột đối với nhân dân, vừa xóa bỏ mâu thuẫn phi lý do chính quyền đô hộ gây ra. Cần chú ý là chính sách «bình quân thuế ruộng» của chính quyền họ Khúc không gắn liền với chế độ quân điền như chính sách tô-dung-điệu của nhà Đường ở Trung Quốc đi liền với chế độ quân điền. Điều đó có nghĩa là Nhà nước chấp nhận và tôn trọng quyền sở hữu ruộng đất trên thực tế của các công xã, quyền phân phối ruộng đất bình đẳng của công xã cho các gia đình và trên cơ sở đó, mỗi hộ đóng một khoản thuế đồng đều cho Nhà nước thông qua công xã. Nội dung thực sự của chính sách «bình quân thuế ruộng» là ở chỗ đó. Bằng chính sách ấy, chính quyền họ Khúc đã khôi phục vai trò và truyền thống công xã, thực hiện một phương thức bóc lột phù hợp với kết cấu kinh tế—xã hội thực sự của nước ta lúc bấy giờ, tạo nên sự dung hợp thỏa đáng giữa Nhà nước và công xã, tức giữa Nước và Làng.

Mặt khác, cũng phải thấy với chính sách «bình quân thuế ruộng» chính quyền họ Khúc đã bước đầu xác lập quyền sở hữu trên danh nghĩa của Nhà nước đối với ruộng đất công xã. Theo tôi, không phải đến triều Đinh, mà từ thời họ Khúc, chế độ sở hữu Nhà nước về ruộng đất đã bắt đầu được gây dựng. Tất nhiên là quyền sở hữu ruộng đất của Nhà nước sẽ được nâng cao dần theo quá trình phát triển của chế độ trung ương tập quyền.

Địa tô, theo định nghĩa của K. Mác, là «sự thực hiện về mặt kinh tế quyền sở hữu ruộng đất». Do đó, địa tô dù dưới hình thái nào, đều giả định phải có quyền sở hữu ruộng đất và đều phải được qui định trên cơ sở ruộng đất. Thuế ruộng của chính quyền họ Khúc lại thực hiện trên quyền sở hữu tối cao về

danh nghĩa của Nhà nước và tính bình quân cho các hộ nông dân công xã, chứ không phải căn cứ theo diện tích ruộng đất. Đứng về mặt nào đó, nó còn mang tính chất « một thứ cống nạp » (K. Mác) nhiều hơn là địa tô theo ý nghĩa đầy đủ của từ ấy, hay nói cách khác, nó là một dạng quá độ từ cống vật của công xã sang địa tô của Nhà nước gắn liền với bước chuyển biến đang bắt đầu từ chế độ sở hữu ruộng đất công xã sang chế độ sở hữu ruộng đất Nhà nước.

Mối quan hệ giữa Nhà nước và công xã như vậy là một thứ quan hệ lưỡng hợp. Nhà nước vừa có mặt đối lập với công xã, bóc lột các thành viên công xã thông qua công xã và coi công xã như một đơn vị bóc lột, vừa có mặt đại diện cho công xã như một « thể cộng đồng cao hơn công xã », như « nguyên lý thống nhất có tác dụng kết hợp và đứng trên tất cả những công xã nhỏ » như « người cha của số đông công xã » (26). Mối quan hệ vừa liên kết vừa đối lập đó lại càng được thắt chặt thêm trong yêu cầu chống ngoại xâm và yêu cầu chống thiên tai của nước ta.

Khi nói đến những đặc điểm của « phương thức sản xuất châu Á », K. Mác và F. Engen thường nhấn mạnh, về mặt chính trị « chế độ chuyên chế phương Đông ». Trong khái niệm chuyên chế đã bao gồm nội dung tập quyền và độc đoán. Nhưng mặt khác, K. Mác cũng từng nhận xét, tùy theo mối quan hệ bên trong của công và tùy theo mối quan hệ giữa Nhà nước và công xã mà « hình thức của xã hội ấy lúc đó sẽ chuyên chế hơn hay dân chủ hơn (27). Chính sách cải cách của họ Khúc phản ánh quan hệ dân chủ bên trong công xã và quan hệ còn mang tính dân chủ giữa Nhà nước với công xã. Đấy là cơ sở giải thích thực trạng được gọi là « chính sự khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui » thời bấy giờ.

Trong khi phải tập hợp mọi lực lượng yêu nước để hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, chính sách của chính quyền họ Khúc đã phát huy được nhiều tác dụng to lớn. Nhưng sau khi đất nước giành được độc lập, các thế lực địa phương âm mưu trỗi dậy cát cứ thì triều Đinh phải dời đô từ Cổ Loa lên Hoa Lư và áp dụng nhiều hình phạt trấn áp bằng vạc dầu, chuồng hổ. Chính sách đó phản ánh một cuộc đấu tranh nội bộ gay gắt để thiết lập một trật tự chính trị—xã hội mới trong đó Nhà nước trung ương tập quyền phải được tăng cường quyền lực và phải nắm quyền quản lý, khống chế các công xã ở mức độ cao hơn. Trong mối quan hệ lưỡng hợp giữa Nhà nước và công xã, giữa hai mặt, đại diện và áp bức, bóc lột, thì mặt thứ hai có chiều phát triển. Do đó, tiếp theo sau các biện pháp bạo lực của triều Đinh là hàng loạt cuộc hành quân trấn áp của triều Tiền Lê nhằm buộc các địa phương, các công xã phải « qui phục » (Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ Q. I), tức phải chấp nhận quyền chi phối của chính quyền trung ương. Ở đây, tôi không đi vào lĩnh vực văn hóa, tư tưởng, nhưng cũng muốn lưu ý, chính kết cấu kinh tế—xã hội và tính chất Nhà nước thế kỷ 10 cũng là cơ sở của đời sống văn hóa—tư tưởng của nhân dân lúc đó, vừa biểu thị mạnh mẽ ý thức độc lập tự chủ, vừa mang tính cách dân gian phản ứng sâu sắc truyền thống dân chủ công xã.

Vì vậy, Nho giáo được bọn xâm lược du nhập vào nước ta từ đầu thời Bắc thuộc, nhưng cho đến thế kỷ 10 vẫn chưa có đất để bám rễ vào xã hội, không những trong đời sống dân dã mà ngay cả trong sinh hoạt cung đình. Chế độ trưởng nam, quyền đích thứ, các thứ lễ giáo theo tam cương ngũ thường, tam tòng, tứ đức... còn tỏ ra xa lạ đối với nhân dân ta. Thế mà, nhiều sử gia phong kiến sau đó như Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh... đứng trên quan điểm Nho giáo, đã phê phán một cách hết sức vô lý việc các vua Đinh, Tiền Lê lập năm hoàng hậu, bỏ trưởng lập thứ, đặt giai phẩm tăng đạo ngang với quan văn võ... phê phán một cách oan uổng cả mối quan hệ giữa Dương Vân Nga và Lê Hoàn. Họ không biết rằng, chính tại Hoa Lư, trước đời Hậu Lê, nhân dân vẫn theo « *tục dân* » và quan niệm đạo lý truyền thống của mình, lập đền thờ trong đó, đúc ba pho tượng Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành và Dương hậu cùng thờ (cách sắp xếp ở đền vua Đinh, vua Lê như hiện nay là mới sửa đổi lại từ đời Hậu Lê).

Trái với Nho giáo, Phật giáo tỏ ra dễ thâm nhập hơn vào đời sống của nhân dân ta. Phật giáo thế kỷ 10 chủ yếu thuộc hai Thiền phái Ti-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) và Vô Ngôn Thông với ảnh hưởng sâu sắc của Mật giáo (28). Nó dễ kết hợp với các tín ngưỡng dân gian và dung hòa với đời sống công xã. Vì vậy, Nhà nước thế kỷ 10 tìm thấy ở Phật giáo một lực lượng hỗ trợ quan trọng về tư tưởng—văn hóa phù hợp với thiết chế chính trị của nhà nước và sinh hoạt tinh thần của nhân dân.

☆

Tình trạng tư liệu quá nghèo nàn về thế kỷ 10 làm cho mọi kết quả nghiên cứu thuộc thời kỳ lịch sử này bị hạn chế và không tránh khỏi có mặt suy đoán, có mặt mang tính chất giả thiết khoa học của nó. Những điều trình bày của tôi về Nhà nước thế kỷ 10 cũng nằm trong giới hạn chung đó.

Qua nghiên cứu bước đầu về tính chất và chức năng của Nhà nước trong thế kỷ 10, tôi muốn rút ra mấy nhận xét sau:

1. Đó là một Nhà nước tuy thiết chế còn đơn sơ và có mặt mô phỏng quan chế của nước đi xâm lược mình, nhưng là một Nhà nước ra đời trong cuộc đấu tranh quyết liệt giành và giữ độc lập dân tộc, và thực sự là một Nhà nước dân tộc tiêu biểu cho chủ quyền đầy đủ của đất nước.

2. Nhà nước đó được xác lập và phát triển theo xu hướng càng ngày càng tăng cường tính chất tập quyền và thống nhất, nhưng cũng phải đấu tranh có lúc gay gắt, đánh bại và khắc phục dần xu hướng phân tán và cát cứ.

Xu hướng cát cứ thời đó không biểu hiện tính chất phân tán của quan hệ phong kiến sơ kỳ, mà gắn liền với tính chất tự nhiên của nền kinh tế dựa trên cơ sở công xã nông thôn và mưu đồ lợi dụng, khống chế của một số thế lực địa phương. Xu hướng tập quyền chiếm ưu thế chi phối vì nó phù hợp với yêu cầu liên kết các công xã, tập hợp các địa phương lại trong một cộng đồng quốc gia, một cộng đồng dân tộc để bảo vệ lợi ích chung, trước hết là để giành và giữ độc lập dân tộc, để tổ chức cuộc đấu tranh chinh phục thiên nhiên, chống thiên tai, phát triển nông nghiệp trồng lúa nước.

3. Nhà nước đó tồn tại và phát triển trong một xã hội đã phân hóa sâu sắc, nhưng chưa vượt qua phạm trù của hình thái kinh tế – xã hội tạm gọi là phương thức sản xuất châu Á theo thuật ngữ do K. Mác đề ra từ giữa thế kỷ 19 (tuy hiện nay, thuật ngữ đó tỏ ra không đủ sức khái quát những kết quả nghiên cứu mới về hình thái kinh tế – xã hội này).

Một số yếu tố về tư hữu ruộng đất và quan hệ phong kiến có thể đã ra đời trong thời Bắc thuộc và ít nhiều còn bảo tồn trong thế kỷ 10, nhưng chưa thấy dấu hiệu rõ ràng trong các nguồn tư liệu và dù có, thì cũng mang tính chất riêng lẻ, ngẫu nhiên. Những đặc trưng cơ bản của « phương thức sản xuất châu Á » mà K. Mác và F. Engen đã nêu lên, chúng ta vẫn tìm thấy đầy đủ trong kết cấu kinh tế – xã hội thế kỷ 10 và trong mối quan hệ giữa Nhà nước với công xã nông thôn.

Tóm lại, theo tôi, Nhà nước ra đời và phát triển trong thế kỷ 10 ở nước ta từ chính quyền họ Khúc đến triều Tiền Lê là *một Nhà nước độc lập tự chủ dựa trên nền tảng của « phương thức sản xuất châu Á » đang lúc phát triển, chưa có dấu hiệu suy thoái, giải thể*. Những yếu tố phong kiến đã xuất hiện, nhưng còn phải trải qua một quá trình phát triển lâu dài mới có thể tạo nên những chuyển biến dẫn đến sự xác lập chế độ phong kiến.

CHÚ THÍCH

(1) « Đại Việt sử ký toàn thư », nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, T. I, tr. 147.

(2) « Đại Việt sử ký toàn thư », sđd, T. I, tr. 148.

(3) Phan Huy Chú, « Lịch triều hiến chương loại chí », nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, T. II, tr. 5.

(4) « Đại Việt sử ký toàn thư », sđd, T. I, tr. 155.

(5) « Đại Việt sử ký toàn thư », sđd, T. I, tr. 181.

(6) « Khâm định Việt sử thông giám cương mục », Tiền biên, Q. V, tờ 15a.

(7) « Đại Việt sử ký toàn thư », sđd, T. I, tr. 173, « Tống sử », Q. 488, « Văn hiến thông khảo », Q. 330.

(8) Lý Văn Phượng, « Việt kiệu thư », sách chép tay, Lời tựa.

(9) « Đại Việt sử ký toàn thư », sđd, T. I, tr. 163.

(10) « Khâm định Việt sử thông giám cương mục », sđd, Tiền biên, Q. 5, tờ 23b.

(11) « Đại Việt sử ký toàn thư », sđd, T. I, tr. 151.

(12) Đỗ Văn Ninh, « Thành Quèn, căn cứ của Đỗ Cảnh Thạc, một trong 12 sứ quân hồi thế kỷ 10 », Nghiên cứu lịch sử số 132, tháng 5–7 năm 1970.

(13) « Đại Việt sử ký toàn thư », sđd, T. I, tr. 151.

(14) « Đại Việt sử ký toàn thư », sđd, T. I, tr. 180.

(15) « Khâm định Việt sử thông giám cương mục », sđd, Chính biên, Q. I, tờ 26b.

(16) « Việt sử lược », bản Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh 1937, Q. I, tờ 15a.

(17) « Quảng Châu ký », dẫn trong « Sử ký sách ẩn » của Tư Mã Trinh.

(18) K. Mác, « Thư gửi Vêra Dátxulit », trong « Bàn về các xã hội tiền tư bản », nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 313.

(xem tiếp trang 58)

MẠNG LƯỚI CHỢ Ở THĂNG LONG — HÀ NỘI TRONG NHỮNG THẾ KỶ XVII — XVIII — XIX

NGUYỄN THỪA HỶ

Có thể từ khá lâu, và nếu muộn nhất thì cũng là đến đầu thế kỷ XI, Thăng Long đã trở nên một thành thị lớn nhất của cả nước, hiểu theo đúng nghĩa hoàn chỉnh của nó. Ngay từ khi mới ra đời, nó đã là một phức hợp chính trị — kinh tế quan trọng làm tròn chức năng mà những nhà vua lập ra nó mong đợi, nghĩa là ở chỗ « chính giữa làm kế cho con cháu muôn đời » và đồng thời cũng là nơi « muôn vật rất thịnh mà phồn vinh... chỗ hội họp của bốn phương (1). Kết cấu của nó khá rõ ràng: một phần « thành » giữ vai trò chủ đạo hạt nhân, với những cung điện, thành quách; và cùng với nó là một phần « thị » mang tính chất bổ trợ, với những phố phường, chợ búa. Và trong 6 thế kỷ tiếp theo, cho đến thế kỷ XVII, thành thị hầu như là độc nhất này của Việt Nam đã sống cuộc đời bình thường của nó, nghĩa là phần thành được từng bước xây dựng, mở rộng, kéo theo sự phát triển tiệm tiến của phần thị.

Bước sang thế kỷ XVII, Thăng Long (*) đã chuyển mình mạnh mẽ trong một đà hưng thịnh nhảy vọt. Sự lớn mạnh của nền kinh tế hàng hóa (mà những nét chủ yếu là sự gia tăng các làng thủ công chuyên hóa, sự xuất hiện một thị trường vùng và liên vùng với các tuyến buôn bán nửa đường dài, có sự kích thích của ngoại thương ở một mức nhất định), chính sách mở rộng thành đô của Nhà nước phong kiến Lê — Trịnh, các đợt di động xã hội lớn làm chuyển dịch một khối lượng dân cư đông đảo về kinh thành; tất cả những yếu tố đó đã làm cho đời sống chính trị và kinh tế của Thăng Long trở nên sôi động, trong đà nảy sinh và phát triển chung của một loạt các thành thị khác trong cả nước.

Cùng với sự lớn mạnh của khu thành, đặc biệt là sự xuất hiện của quần thể Phủ Chúa Trịnh ở liền sát với các phố phường buôn bán, khu thị của Thăng Long đã trở nên sầm uất nhộn nhịp chưa từng thấy, lúc này được gọi là Kẻ Chợ, mà các lái buôn và giáo sĩ phương Tây đương thời đã coi như một thành phố thứ hai, « thành phố — chợ búa » bên cạnh « thành phố — cung điện » (2). Từ một khu vực trước kia tồn tại phụ thuộc vào phần thành chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của khối vua quan thống trị, giờ đây phần thị của Thăng Long đã sống một cuộc sống độc lập, ngày càng trở nên phồn thịnh, ngay cả cho đến thế kỷ XIX, khi Thăng Long không còn là kinh đô của cả nước mà chỉ là một thủ phủ (Bắc Thành) và sau đó chuyển thành tỉnh thành Hà Nội. Trái với khu thành giờ đây sa sút đi một cách đáng kể, thì khu thị của Hà Nội vẫn sầm uất đông vui, có phần nào còn phát triển hơn trước. Một tác giả phương Tây đã viết về Hà Nội vào khoảng giữa thế kỷ XIX: « Mặc dù thành phố này không còn là nơi vua ở, nhưng tôi cho rằng nó vẫn còn là thành phố hàng đầu của cả nước đối với các ngành mỹ nghệ, kỹ nghệ, thương mại, sự giàu có và dân cư đông đúc, sự lịch duyệt và học vấn... Chính ở đó đã tụ tập những văn nhân, thợ giỏi, nhà buôn lớn, ở đó đã sản xuất ra những vật phẩm mỹ nghệ cần dùng cho đời sống và phục vụ xa hoa, tóm lại, chính đó là trái tim của dân tộc » (3).

Bản thân khu vực thị có hoạt động công thương nghiệp của Thăng Long — Hà Nội trong những thế kỷ này lại là một kết cấu kinh tế khá hoàn chỉnh. Ở chính giữa là một khu buôn bán tập trung, được coi như một thành phần hạt nhân, gồm có những chợ, phố, bến cảng. Xen vào đó là một số phường thủ công nội thị, có chức năng là chế tác khâu cuối cùng của thành phẩm hoặc chế tác một số sản phẩm

---

* Chúng tôi gọi thế cho tiện. Thực ra, các tên gọi của Hà Nội lúc này lần lượt là Đông Đô (1460 — 1789), Bắc Thành (1789 — 1802), Bắc Thành tổng trấn (1802 — 06), Thăng Long (1806 — 30) rồi mới đến Hà Nội (1831 trở đi).

đòi hỏi kỹ thuật tinh vi. Xa hơn là một số phường thủ công ven đô của một số nghề đòi hỏi một qui trình lao động phức tạp và một hiện trường lao động lớn, cùng với một số làng nông nghiệp chuyên canh đặc sản. Ngoài kết cấu đô thị và có liên hệ mật thiết với kết cấu đô thị, là một hệ thống các làng chuyên nghiệp tầng ngoài, thường xuyên cung cấp sản vật nông nghiệp và hàng hóa thủ công nghiệp cho đô thị.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ giới hạn sự nghiên cứu ở các hoạt động buôn bán của Thăng Long — Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII và XIX, mà cũng chỉ đi vào một mặt của các hoạt động đó: mạng lưới chợ. Còn các phố phường buôn bán mà chúng ta có thể coi như một dạng kết hợp đặc biệt của chợ và các làng thủ công chuyên nghiệp, cùng với hoạt động của bến cảng mà chủ yếu có liên quan trực tiếp đến các tuyến buôn bán nửa đường dài và đường dài, đó cũng là những yếu tố rất quan trọng trong kết cấu các hoạt động buôn bán của Thăng Long — Hà Nội, thì chúng tôi hy vọng có dịp sẽ đề cập đến trong những bài viết khác.

☆

Trong những thế kỷ trước, chúng ta ít có những tài liệu cụ thể về mạng lưới chợ ở Thăng Long — Hà Nội. Sử cũ có nhắc đến sự kiện vào năm 1035, vua nhà Lý « mở chợ Tây Nhai với hành lang dài » (4), có thể vào quãng chỗ chợ Ngọc Hà ngày nay. Cũng trong thời gian này « vua [Lý] Thái Tông cho mở phố chợ về Cửa Đông [quãng phố Hàng Buồm ngày nay], hàng quán chen chúc sát đến bên đền [Bạch mã], rất là huyên náo (4a). Đời Trần, theo sứ giả Trần Phu trong *Annam tức sự*, thì « Chợ cứ 2 ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hễ cách 5 dặm, thì dựng một ngôi nhà 3 gian, bốn phía đặt chõng để làm nơi họp chợ (5). Cho đến thế kỷ XVIII, do sự gia tăng dân số và các hoạt động buôn bán ở kinh thành, mạng lưới chợ ở Thăng Long có thể được mở rộng nhiều, mật độ dày đặc hơn các nơi khác. Riêng ở khu buôn bán trung tâm, Phan Huy Chú đã kể ra có đến 8 chợ lớn, có nộp thuế thịt trâu, đó là các chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Huyện, chợ Đình Ngang, chợ Bà Đá, chợ Văn Cử, chợ Bác Cử và chợ Ông nước (6). Đến thế kỷ XIX theo *Đại Nam nhất thống chí*, ta thấy có thêm Chợ Mới « ở phía đông nam tỉnh thành, mỗi tháng 6 phiên, nhiều người họp chợ, buôn bán đủ các mặt hàng, là một chợ lớn trong tỉnh (7). Có lẽ chợ này ở quãng Phố Mới (tức phố Hàng Chiếu ngày nay, khoảng gần chợ Bắc Qua) được thành lập do sự di chuyển của luồng giao thông qua sông Hồng, từ bến Tây luông (quãng trên Bảo tàng lịch sử ngày nay) lên bến Nguyên Khiết (quãng chỗ chân cầu Long Biên hiện nay), mà sau này, các tác giả Pháp đến Hà Nội vào quãng năm 70 — 80 của thế kỷ trước thường hay nhắc đến bến đò đó.

Sau đây, chúng ta hãy tìm hiểu mạng lưới chợ của Thăng Long — Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII và XIX, qua các mặt địa điểm, thời gian họp chợ, các mặt hàng buôn bán, phương thức buôn bán, quan hệ với nhà nước phong kiến và vai trò của mạng lưới chợ trong sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

Địa điểm họp chợ.

Căn cứ vào sự phân bố của các chợ ở Thăng Long — Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII và XIX, ta có thể nói rằng tuyệt đại bộ phận các chợ đều được dựng nên ở những nơi công cộng, thuận tiện cho việc giao thông đi lại và trao đổi buôn bán. Nhìn chung chợ thường được họp ở một trong số những địa điểm sau:

+ **Cửa ô**: Chúng ta đều biết rằng từ lâu đời, các cửa ô của Thăng Long — Hà Nội đã là những đầu mối giao thông quan trọng của việc buôn bán đi lại giữa các địa phương và kinh kỳ. Năm 1749, chúa Trịnh đã cho đắp lại thành Đại La, xây dựng 16 cửa ô tả hữu để tiện việc kiểm soát. Sau này, khi Thăng Long Hà Nội không còn là kinh đô, nhưng các cửa ô đó vẫn tồn tại và vẫn là những địa điểm tập kết quan trọng của dân chúng các làng mạc chung quanh, trước khi vào các phố phường Hà Nội. Đó cũng là những địa điểm thuận tiện cho việc họp chợ. Sách sử cũ đã nhắc đến sự tồn tại của một số chợ đặt địa điểm tại các cửa ô, như các chợ Yên Thái (Bưởi), chợ Dịch Vọng (Ô Cầu Giấy) chợ Cầu Dừa (Ô Chợ Dừa), chợ Yên Thọ (Ô Cầu Dền), chợ Ông Nước (hay Ông Mạc, Ô Đống Mác)

+ **Cửa thành**: Cửa thành là nơi ra vào hàng ngày của các tầng lớp quan lại, sai nha, nho sĩ, quân lính từ Hoàng thành đời Lê (sau là tỉnh thành đời Nguyễn) tới khu vực phố phường buôn bán để mua sắm các sản phẩm, thức ăn vật dụng hàng ngày cũng như các hàng hóa, đồ đạc phục vụ triều nghi. Do

đó, ở cạnh các cửa thành, thường là xuất hiện các khu chợ đông đúc sầm uất.

Chợ xưa nhất ở cửa thành Thăng Long có lẽ là chợ cửa Tây, thành lập từ đời Lý (chợ Tây Nhai). Căn cứ vào vị trí hoàng thành lúc bấy giờ, nhiều người đoán định chợ đó ở vào quãng chợ Ngọc Hà ngày nay. Trong thế kỷ XVI, sử cũ còn nhắc đến tên một chợ là Hoàng Hóa thị (chợ Hoa Vàng) [8], có thể chính là chợ này. Trong dân gian, còn lưu truyền câu ngạn ngữ « Bán mít chợ Đông, bán hồng chợ Tây... ».

Chợ cửa Đông cũng là một chợ cổ và sầm uất, vì cửa Đông môn thời Lê (trước đó là cửa Tường Phù thời Lý) trực tiếp ăn thông ra khu vực buôn bán của kinh thành (ở vào quãng Hàng Đường — Hàng Buồm bây giờ).

Lê Quý Đôn miêu tả trong *Kiến văn tiểu lục* « Thời nhà Lý mới đóng kinh đô ở Thăng Long, người bốn phương lũ lượt kéo đến, họp tập buôn bán, cùng nhau mở chợ Cửa Đông, lập đàn tràng đại hội sát liền ngay đền thờ thần [Bạch Mã] (8a).

Thời Nguyễn còn có một chợ Cửa Đông khác, gọi là Chợ Đông-thành [9], ở xa hơn về phía Tây chợ Cửa Đông nói trên, quãng phố Cửa Đông ngày nay. Có thể ở đây, quân lính trong thành hàng ngày vẫn ra đây mua bán thức ăn, cho nên ngay cạnh đó, có chỗ gọi là Hàng Gà. Ngay sát thành, chỗ đầu phố Hàng Bồ bây giờ vào cuối thế kỷ XIX còn có một chợ nhỏ chuyên buôn bán chó thịt và thịt chó, có thể là cho lính tráng [10].

Chợ Cửa Nam cũng là một chợ lớn của Thăng Long — Hà Nội vì cửa Nam (thời Lê gọi là cửa Đại Hưng) là nơi ra vào chính hàng ngày của vua chúa, quan lại, các vị tân khoa và nho sĩ. Trong du ký của mình, Dampier có gọi là ở đó « có 2 cửa nhỏ, mỗi cửa ở một bên cửa lớn (cửa Đại Hưng), người ta mở ra cho tất cả những ai có công việc đi đến cung vua, nhưng các người ngoại quốc thì không được tự do ra vào những cửa này» [11]. Trong chuyến lên kinh năm 1782, Lê Hữu Trác cũng đã đi vào hoàng thành bằng cửa này và có qua một trạm kiểm soát ở Đình Ngang [12] gần đó, người ta cũng lập ra một cái chợ tại nơi đây — chợ Đình Ngang [13].

+ **Bến sông, bờ kênh:** Sông Hồng là một trục buôn bán lớn, chính yếu của Thăng Long — Hà Nội. Ngoài những hoạt động buôn chuyến đường dài và những hoạt động buôn bán tại chỗ ngay trên sông và bến (tre, gỗ, mắm, muối... người ta còn dựng nên những chợ họp tại 2 bên bờ sông để trao đổi hàng hóa. Chợ Bát Tràng là một chợ lớn họp bên bờ tả ngạn, thuộc làng Bát Tràng. Năm 1782, Lê Hữu Trác lên kinh, đã thấy ở đây « quán rượu, hàng cơm liên tiếp nối nhau » [14]. Và đến năm 1794, Cao Huy Diệu đi chơi đáp thuyền buôn trên sông Hồng, đúng trưa đậu thuyền ở bến Bát Tràng « thấy chợ phố đông đúc, hàng bày đầy ắp » [15]. Chợ Mới ở phố Hàng Chiếu, trông sang bến Nguyên Khiết thế kỷ XIX, cũng là một chợ thuộc loại ven bến sông Hồng.

Sông Tô Lịch là một dòng sông (đúng ra là một dòng kênh) nội thị, có vai trò quan trọng sống còn đến sinh hoạt kinh tế của Thăng Long — Hà Nội. Trong các thế kỷ trước, hàng hóa và thuyền bè ngược xuôi sông Hồng đã rẽ vào cập bến ở 2 bên bờ sông Tô Lịch, để nghỉ đỗ lại hoặc chất dỡ hàng hóa. Hiện tượng này còn tồn tại cho đến tận cuối thế kỷ XIX [16]. Vì vậy, ở những địa điểm 2 bên bờ sông Tô thuận tiện cho việc buôn bán, người ta lập nên các chợ, một số là chợ đặc sản. Chúng ta có thể kể đến chợ Gạo (đầu cửa sông Tô), chợ Hàng Cá, chợ Cầu Đông, và đặc biệt là chợ Bạch Mã (tên gọi khác của chợ Cửa Đông). Chợ Bạch Mã ở quãng phố Hàng Buồm ngày nay, sát bờ sông Tô, trên bến dưới thuyền, hoạt động buôn bán rất tấp nập, đặc biệt là tầng lớp phú thương Hoa kiều. Năm 1736, sứ thần Trung Quốc là Ngụy Tiếp tới Thăng Long, đã làm thơ ca tụng chợ Bạch Mã:

« Gió hòa bụi chợ đông người
Phất phơ tay áo đua chơi xuân cùng
Ngày dài thuyền chở xe dong
Bán buôn lũ lượt trập trùng chen đua... » [17].

Và một bài thơ khác, tả cảnh chợ phiên Bạch Mã, có câu nói lên sự tương phản giữa 2 cảnh lao động vất vả và cảnh ăn chơi đàng điếm lúc đó:

« Tiếng hò thêm sức, hơi như dứt
Khúc hát tàn canh, giọng vẫn thừa... » [18].

Khoảng đầu thế kỷ XIX, Phạm Đình Hổ đã ghi nhớ lại quang cảnh chợ phiên Bạch Mã ở cuối thế kỷ XVIII: ... « Là một chợ buôn bán rất huyên náo. Những quân trộm cắp hay thừa cơ cướp giật, có khi thò tay vào túi người ta móc lấy hết cả. Có khi chúng cố ý làm cho ồn ào, đổ xô nhau mà chạy để rồi cắp bọc áo người ta, hoặc khuân đồ vật hàng hóa » [19]. Và cảnh « họp chợ Bạch Mã » (Bạch Mã sấn thị) trước đây đã được coi như một trong 8 cảnh sinh hoạt điển hình của Thăng Long (Thăng Long bát cảnh) thời Lê Trịnh [20], được người đương thời đề thơ vịnh.

Ngoài loại chợ cố định về địa điểm như trên, trong đó hàng hóa được bày bán trật tự trong các hàng (lộ thiên) hoặc trong các quán (có mái) ở Thăng Long—Hà Nội, ta còn

phải kể đến một số lượng không lồ các chợ lưu động không tên của những người buôn bán rong, vặt vãnh, tập hợp lại ở mọi các đường phố, những ngã ba ngã tư, những khoảng đất trống, tóm lại là ở bất kỳ những nơi nào có người qua lại, không cần hàng quán. Đây là một ghi chép về một chợ thuộc loại đó vào khoảng những năm 80 của thế kỷ XIX.

«Việc thiết lập một cái chợ không tốn kém gì cả, nó chỉ cần đến thời tiết tốt. Người nông dân ngồi ngay xuống đất, trên đường phố, hàng hóa để trong vuông vải hay trong một cái làn, thậm chí trên đất bụi, nếu như họ không sợ làm hư hỏng loại hàng đó (21). Và một nhận xét khác tương tự «Các chợ của thành phố không được bố trí trật tự... Thương nhân ngồi bán hàng la liệt ở các ngã tư, các nơi công cộng, trên đường phố, bất kỳ ở đâu, trong rất ngộ mắt (22).

Tóm lại, ở Thăng Long – Hà Nội trong những khoảng thế kỷ XVII, XVIII, XIX đã tồn tại một hệ thống chợ, một mạng lưới chợ dày đặc và hoàn chỉnh hơn bất kỳ một mạng lưới chợ ở một địa phương nào khác. Nó được phân bố ở mọi nơi qua lại trong thành phố, nhất là ở các cửa thành, cửa ô, bến cảng, bờ sông. Mật độ chợ đậm đặc nhất ở khu buôn bán trung tâm và càng ra xa thì càng thưa dần. Tổng hợp lại, toàn bộ thành phố (trừ khu vực thành) là một cái chợ lớn, một tập hợp chợ, một siêu thị, đúng như tên gọi «Kẻ chợ» mà những người bình dân đã đặt tên cho nó.

Thời gian họp chợ.

Chúng ta không có tài liệu trực tiếp về thời gian chu kỳ họp chợ thời Lý – Trần. Nhận xét của Trần Phu về chợ Việt Nam ghi trong An nam tức sự «chợ cứ 2 ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt» (có bản dịch lại ghi là 2 tháng) gợi cho chúng ta nhiều nghi vấn về mức độ chính xác (các phiên chợ cách nhau mau quá hoặc thưa quá). Văn bản đầu tiên của nhà nước phong kiến về thời gian họp chợ được ghi lại trong *Hồng đức thiện chính thư*, nêu ra nguyên tắc chợ họp xen kẽ và định kỳ, nhưng cũng không ghi rõ quãng thời gian cụ thể cách nhau được quy định giữa 2 phiên chợ.

Marini sống ở Việt Nam vào khoảng giữa thế kỷ XVII, thì ghi chép: «Mỗi huyện có một khoảng đất lớn khá rộng rãi mà người ta thuê (của làng sở tại) và ở đó những ai muốn bày bán hàng hóa của mình đều phải trả tiền chỗ, và cứ đúng ngày qui định thì đến đó, và chợ phiên chỉ họp lại tại nơi đó sau khi các huyện khác đến lượt mình cũng đã được hưởng quyền ưu tiên (họp chợ) như vậy. Và với phương thức đó, chỉ trong riêng một trấn, vào tất cả mọi ngày trong năm, ở một nơi nào đó trong số các huyện đều sẽ có một phiên chợ lớn mà người ta có thể tìm thấy mọi thứ hàng hóa ở đó» (23). Dampier đến Đàng Ngoài vào năm 1688, có nhận xét là: «Ở khắp mọi nơi trong xứ Đàng Ngoài các chợ (nông thôn) họp đều kỳ, một tuần một lần, trong vùng lân cận độ 4, 5 xã, theo thứ tự luân phiên» (24). (Nhưng đến khi tính toán thời gian cụ thể thì Dampier lại có sự lầm lẫn).

Chúng ta có thể chấp nhận ý kiến cho rằng các chợ nông thôn (chợ làng, chợ huyện) hoặc chợ ven đô cứ khoảng 5, 6 ngày họp một lần, trong một phạm vi liên kết khoảng 5, 6 xã hoặc huyện.

Đối với các chợ ở khu buôn bán trung tâm của Thăng Long – Hà Nội, về thời gian họp chợ, đã có những điểm chưa được mọi tác giả nhất trí. Trong thế kỷ XVII – XVIII, ý kiến của các lái buôn, giáo sĩ cũng có chỗ khác nhau. Dampier cho rằng «ở Kẻ chợ, chợ họp trong tất cả mọi ngày» (25), trong khi đó A. Rhodes (26) Baron (27) và Marini (28) lại chép là chợ ở Kẻ Chợ mỗi tháng có 2 phiên (vào ngày rằm và mồng một âm lịch). Còn Phạm Đình Hồ trong *Vũ trung tùy bút* thì cho rằng ở Kinh kỳ «phiên chợ là những ngày 1, 6, 11, 14, 15, 21, 26, và 30» âm lịch (một tháng 8 phiên (29). Đến cuối thế kỷ thứ XIX, thì ý kiến của hầu hết các tác giả sống ở Hà Nội vào khoảng những năm 70, 80, đều cho rằng chợ ở Hà Nội họp «cứ 5 hoặc 6 ngày là một phiên» (29).

Chúng ta có thể suy ra rằng trong những thế kỷ XVII, XVIII, các chợ ở Thăng Long đã họp theo lịch các ngày mà Phạm Đình Hồ ghi chép, trong đó có ngày mồng một và rằm âm lịch là phiên chính, còn những ngày khác là phiên xép. Nhận xét của Damper về «Kẻ chợ ngày nào cũng có chợ» nên được hiểu là «bất kỳ ngày nào, cũng có phiên chợ họp trong phạm vi Kẻ chợ». Đến thế kỷ XIX số chợ có thể tăng lên, ngày họp cũng đều kỳ hơn. Và cũng cần lưu ý rằng ở khu trung tâm buôn bán của Hà Nội thì ngoài những phiên chính có nhiều hàng hóa, chợ vẫn họp thường xuyên hàng ngày, bán các thức ăn vật dụng cần thiết. Hình như đối với các chợ ven đô – chợ cửa ô thì người ta cũng áp dụng nguyên tắc xen kẽ luân phiên giữa các chợ, điều này còn thể hiện cho đến ngày nay trong tính chất xen kẽ của các ngày phiên của các chợ Mơ, chợ Bưởi, chợ Cầu Giấy, chợ Dừa...

Cũng giống như chợ ở các địa phương khác, chợ ở Thăng Long – Hà Nội họp từ sáng sớm

cho đến quá trưa, có thể muộn hơn chút ít, « từ 7 giờ sáng và kéo dài đến 2 giờ chiều » (31), có chợ « từ 7 giờ sáng cho đến 5 giờ chiều » (32). Có một số chợ ở Hà Nội họp nhiều giờ hơn ở các nơi khác. Đó có thể là vì số lượng người đông đảo và số hàng hóa trao đổi ở đây quá lớn. Lại có một số chợ, chỉ họp vào lúc chiều tối, gọi chung là Chợ Hôm, có lẽ chỉ để phục vụ riêng cho những khách hàng tiêu thụ tại chỗ ở chung quanh gần đấy, như Chợ Hôm gần phố Hàng Bè (Nam phố) mà Trương Vĩnh Ký có nhắc đến (33) hoặc như Chợ Hôm cuối thế kỷ XIX ở chỗ Chợ Hôm phố Huế ngày nay. Có tác giả sau khi so sánh đã cho rằng « trừ ở Hà Nội và Quy Nhơn, còn ở các địa phương khác bao giờ chúng tôi cũng thấy các chợ đều vãn hết người vào lúc quá trưa, khoảng 3 giờ chiều (34).

Các mặt hàng buôn bán.

Chợ ở Thăng Long — Hà Nội thuộc loại chợ lớn nhất trong toàn quốc cho nên số lượng các mặt hàng hóa buôn bán cũng rất lớn và phong phú. Hầu như tất cả các mặt hàng đều được bày bán ở đây. Chúng ta có thể phân ra làm 2 loại hàng chính: hàng nông sản (tươi sống và hàng khô) và hàng thủ công nghiệp.

+ **Hàng nông sản.** Do vị trí thuận lợi đầu mối của các trục giao thông thủy bộ, do mật độ cư dân đông đảo và sự có mặt thường trực của một bộ máy hành chính — quân sự cồng kềnh với những nhu cầu lớn về tiêu thụ xa xỉ của nó, một khối lượng nông sản khổng lồ từ các địa phương lân cận đã đổ về các chợ ở Thăng Long — Hà Nội, để rồi được bán ra một phần qua thương nhân một phần cho người tiêu thụ trực tiếp.

— **Gạo**: Gạo là món hàng thiết yếu đầu tiên được đem từ các nơi về bán tại các chợ ở Thăng Long — Hà Nội. « Trong các chợ, người ta mua bán vô vàn thóc gạo... gọi là thức ăn chủ yếu của dân trong xứ, nhất là đối với những người nghèo » (35). Đã từ khá lâu, ở Việt Nam nói chung và ở Thăng Long — Hà Nội nói riêng, đã xuất hiện một tầng lớp thương nhân buôn gạo. Đến thế kỷ XVII — XVIII, bọn lái buôn phương Tây cũng đã tham gia vào công việc này. « Vào dịp giá gạo cao ở Kẻ Chợ, các lái buôn phương Tây kết hợp với các lái buôn bản xứ đã cùng nhau tổ chức ra những đoàn thuyền nhỏ để đi tìm kiếm mua gạo ở những trấn lân cận, để chỉ dùng cũng như cung cấp cho thị trường (36). Đến thế kỷ XIX, thì bọn phú thương Hoa Kiều lại đã chen vào lũng đoạn hoạt động buôn bán quan trọng này, một phần để lén lút xuất cảng sang Quảng Châu (Trung Quốc), mặc dù luật pháp nhà Nguyễn đã nghiêm cấm rất ngặt. J. Dupuis khi đến Hà Nội năm 1873 có ghi lại sự kiện các Hoa thương phố hàng Ngang, đã dùng thuyền buồm đi mua vơ vét thóc gạo ở Hải Dương chở về Hà Nội (37). Thời nhà Nguyễn các thuyền gạo được chở về Hà Nội theo đường sông Hồng, cập bến ở cửa sông Tô Lịch, dỡ lên tập trung lại quãng giáp Giang Nguyên, thôn Hương Nghĩa, tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương, họp riêng thành một chợ đặc sản, gọi là Chợ Gạo.

— **Thịt cá**: Sau gạo, món hàng nông sản phổ biến thứ hai là thịt cá. Hệ thống sông (Hồng, Tô lịch), hồ đầm (Hồ Tây, Đầm Sét và rất nhiều các hồ khác nữa) phong phú của Thăng Long — Hà Nội và vùng phụ cận là những nguồn cung cấp dồi dào các loại cá. Ngay bên bờ sông Tô, người ta lập nên một chợ đặc sản bán cá, lúc đó ở trại Tiên Ngư, thôn Đông Thuận, tổng Hậu Túc. A. Rhodes nhận xét: « Cá ở đây có bán rất nhiều và giá rẻ mạt, những con ngon nhất và to nhất cân nặng từ 10 đến 12 cân Anh cũng may ra mới bán được 5 đồng sols (sols: đơn vị tiền cổ gốc từ Pérou) (48). *Thượng kinh phong vật chí ghi*: « To mà béo là cá Hồ Tây, kém gì cá lư sông Tùng, cá ngon ở hang Bình, cá chép sông Hà, cá mè sông Lạc... » (39). Ngoài cá tươi, còn có một số lượng khổng lồ các loại cá mắm, cá khô và nước mắm được đem bán trong các chợ phố, thứ nước mắm này đựng trong những « chum vại khổng lồ, tỏa ra khắp phố một mùi nồng nặc » (40).

Thịt lợn và trâu bò cũng được bán ở khắp mọi các chợ Trong 8 chợ lớn ở kinh thành Thăng Long thế kỷ XVIII đều có giết thịt trâu, phải nộp thuế và da trâu, có chợ lên tới 300 tấm một năm. Phường Hồng Mai (quãng phố Bạch Mai ngày nay) có nghề mổ thịt cổ truyền đem bán tại các chợ. Một tấm bia dựng năm 1669 còn ghi: « Phá xương trâu thì dùng búa rìu, cắt thớ thịt thì dùng dao nhọn. Đêm nghe gà thì dậy, hiểu một nghề tinh, ngày mua bò để buôn, sinh trăm lần lợi ». J. Dupuis đến Hà Nội tháng 6 năm 1873, còn chứng kiến ở đây một chợ chuyên mua bán trâu bò, cứ 5 ngày họp một phiên, ở phía nam thành phố (42). Và đặc sản thịt bò tái Cầu Dền (gọi là táp) đã đi vào câu ngạn ngữ cổ của Hà Nội: « Cơm Văn giáp (ở làng Kim Liên) táp Cầu Dền, chè Quán Tiên (gần Văn Điển), tiền Thanh Nghệ » mà Trương Vĩnh Ký đã trích dẫn trong cuốn du ký « Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876 » của mình (43), Ngoài ra, ta còn thấy chợ chuyên bán gà vịt ở thôn Tân Lập — Tân Khai (quãng phố Cửa Đông) chợ bán thịt chó và chó thịt ở đầu phố Hàng Bồ...

Ngoài gạo, thịt cá, các chợ ở Thăng Long — Hà Nội còn bán vô vàn các thứ rau quả, từ các làng chuyên canh đặc sản ven đô đem về, trong đó có một số thứ nổi tiếng trong toàn quốc, đã từng là vật phẩm tiến vua. Sự phong phú của các mặt hàng nông sản của mạng lưới chợ Hà Nội đã được Dampier ghi tả: « Trong các chợ đó, người ta mua bán vô vàn thóc gạo, thịt cá... Người ta còn thấy bán ở chợ những loại hàng như lợn, khá nhiều lợn sữa (ta có thể hiểu là lợn giống), gà vịt, trứng, có đủ loại to nhỏ, tươi và ướp khô, bã mắm (balacham) và nước mắm. Ở Kẻ Chợ, người ta còn thấy bán cả thịt chó, thịt mèo (và người ta còn nói là cả châu chấu nữa) (44).

+ **Hàng thủ công nghiệp.** So với các mặt hàng nông sản, thì hàng thủ công nghiệp không chỉ bán tại các chợ của Thăng Long Hà Nội, mà còn bán nhiều tại các cửa hiệu trong các phố dành riêng cho một mặt hàng, như phố Hàng Đào bán tơ lụa, phố Hàng Ngang bán xiêm áo, phố Hàng Bạc bán đồ trang sức kim hoàn, phố Hàng Đồng bán đồ đồng, phố Hàng Giày bán giày dép, phố Bát Sứ bán đồ sứ... Tuy nhiên, đối với quần chúng bình dân và nhất là đối với những người nông dân thuộc các vùng phụ cận kéo về Kẻ Chợ — Hà Nội trong những ngày phiên chợ, thì họ vẫn thích mua trực tiếp các loại hàng hóa đó ở ngay tại chợ hơn, vừa tiện lợi vừa có thể rẻ hơn so với giá tại các cửa hiệu trong phố. Trước hết, đó là những dụng cụ hàng ngày của người nông dân như cày cuốc, nồi niêu, bát đĩa, các loại hàng vải vóc thông dụng mà người bình dân gọi là hàng tấm, các loại thuốc men cần dùng... Một số chợ mở ra để buôn bán các hàng đặc sản thủ công, như chợ Hàng Tơ gần Hàng Đào mà nó còn nhộn nhịp cho đến tận đầu thế kỷ này (45), chợ Bưởi trước kia có tới 15 gian hàng chuyên chứa các loại giấy sản xuất ở các phường Yên Thái, Hồ Khẩu đem ra bán buôn (46), chợ Cầu giấy cũng bán một số lượng lớn giấy các loại. Đúng như *Thượng kinh phong vật chí* tả lại, ở Kẻ Chợ các « hàng bày bán như chợ biển... không thứ gì là không có » (47).

Phương thức mua bán.

Ở Việt Nam, chợ không những là nơi trao đổi chính về kinh tế giữa các cộng đồng người, mà còn là những trung tâm tiếp xúc, giao tế và văn hóa, thông tin và lối sống của đại chúng, một thứ *mass — média* của Việt Nam thời Trung đại. Chợ ở Thăng Long — Hà Nội lại có tầm quan trọng của cả nước, nó là một đối thoại không ngừng giữa các vùng nông thôn phụ cận và khối dân thành thị.

Trong những ngày phiên chợ ở Thăng Long — Hà Nội, một số lượng không lồ những người từ các nơi dũ tràn vào chiếm lĩnh các chợ búa, phố phường của đô thị, tiến hành việc trao đổi, mua bán hàng hóa. Tuyệt đại đa số những người đó là nông dân thuộc các vùng phụ cận mang sản vật nông nghiệp hoặc thủ công nghiệp của mình vào bán tại các chợ đô thành, lúc về mua sắm một ít những vật dụng cần thiết cho công việc sản xuất và đời sống hàng ngày của họ. Đó là những người sản xuất nhỏ, tự sản tự tiêu, những nông dân kiêm thương nhân hoặc thợ thủ công kiêm thương nhân, thậm chí là một kết hợp đa thành phần trong một con người duy nhất « nông dân — thợ thủ công — thương nhân ». Về phương diện buôn bán, họ chỉ coi đó là một hoạt động thứ yếu, kiêm nhiệm, nghiệp dư, nói khác đi, họ chỉ là những thương nhân — một nửa. Ở chợ búa kinh thành, cũng có một bộ phận những người buôn bán chuyên nghiệp, nhưng trừ trường hợp buôn chuyến đường dài, còn hầu hết là những người buôn bán nhỏ.

Trong thế kỷ XVII và XVIII, các lái buôn và giáo sĩ phương Tây có nhiều dịp nói đến sự đông đúc của các ngày phiên chợ ở Kinh kỳ. Trong những ngày đó, « dân chúng các làng mạc chung quanh đổ xô về mang theo hàng hóa, đông không thể tưởng tượng được... Người ta chỉ hy vọng là nếu có thể tiến lách qua những đám đông khoảng chừng hơn một trăm bước trong nửa giờ thì đã là sung sướng lắm rồi ». (48). « Ở đó, mọi người va chạm vào nhau đến nỗi mỗi ai đều cảm thấy mình bị chen lấn và bị dừng lại ở tứ phía » (49). Trong những ngày đó « một số rất đông dân chúng đổ xô về, nên các phố phường tuy đã rộng rãi, cũng không thể nào chứa nổi đám đông » (50).

Quang cảnh đó của các phiên chợ ở Hà Nội tiếp diễn cho đến tận cuối thế kỷ XIX. Cũng vẫn là cái cảnh « người ta va vấp nhau, chen đẩy nhau » (51), khi « những người nông dân từ các vùng lân cận đổ xô về, bắt đầu từ 8 giờ sáng người ta đã khó mà đi lại được » (52). « Những người buôn bán và thợ thủ công thuộc đủ mọi loại từ các vùng nông thôn lân cận kéo đến... đi lại, la cà, chuyện trò, mặc cả ồn ào trong một đám dân chúng đông gấp bội đám dân chúng ngày thường » (53). Có người nhận xét chi tiết hơn: « Những người buôn bán đó từ các vùng nông thôn lân cận kéo đến, với những sản vật của vườn tược của họ hay với thành quả của một tuần lao động » (54).

Qua những dòng miêu tả trên, mặc dù cách thức diễn đạt khác nhau, tất cả các tác giả đều đi đến nhất trí nhận định: a) Tuyệt đại

da số những người đi đến các chợ Thăng Long—Hà Nội là đám dân chúng từ các vùng lân cận kéo đến. b) Họ là những nông dân và thợ thủ công, nghĩa là những người sản xuất nhỏ, kiêm hoạt động buôn bán. c) Họ mang theo thành quả lao động của họ (sản vật nông nghiệp hoặc sản phẩm thủ công) đến bán tại các chợ, rồi lại trở về làng quê của mình, ngay trong ngày hôm ấy.

Ở đây đã có một sự trao đổi hai chiều nhưng số lượng hàng hóa mà thành thị bán cho nông thôn có thể là ít hơn nhiều số lượng hàng hóa mà nông thôn bán cho thành thị. Do vậy, một tác giả phương Tây ở Bắc thành vào khoảng đầu thế kỷ XIX đã đi đến nhận xét :

« Hầu như ở mọi nước văn minh (Tây Âu), một trật tự trao đổi đã được thiết lập giữa nông thôn và thành thị : nông thôn nuôi ăn thành thị và thành thị cung cấp đồ mặc cùng những công cụ lao động cho nông thôn. Nhưng đó tuyệt đối không phải là mối quan hệ được thiết lập ở Bắc thành. Ở đây, những làng xã là những tập hợp người đông đảo, tập trung vào công việc trồng trọt, chài lưới và làm các đồ thủ công. Còn thành thị thì hầu như chỉ có những nhà giàu, các quan lại được nhà nước trả lương cư trú. Thành thị hầu như không có gì để bán ra, và đã dùng tiền bạc để trả cho những hàng hóa được cung cấp » (55).

Trong việc buôn bán tại các chợ Thăng Long — Hà Nội, giới phụ nữ chiếm một vai trò quan trọng. Các lái buôn và giáo sĩ phương Tây khi sang Việt Nam, đều nhận xét là phụ nữ nước ta nói chung và phụ nữ Kẻ Chợ nói riêng đã có một « năng khiếu biệt tài » về buôn bán. Marini đến Kẻ Chợ, có đánh giá là : « Những người phụ nữ ở đây mải mê với thương mại, và họ không ngừng bận rộn về việc bán mua » (56). Du khách người Trung Quốc Phan Đình Khuê đến Kẻ Chợ vào năm 1688, thì cho rằng « việc buôn bán ở Kẻ Chợ bao giờ cũng do giới phụ nữ đảm nhiệm (57). Cuối thế kỷ XIX, Dumoutier quan sát tỉ mỉ hơn những phiên chợ ở Hà Nội, để thấy rằng « cứ trong 100 người đi chợ, người ta đếm được 84 người là đàn bà con gái » (58).

Người ta trao đổi mua bán ở các chợ búa Hà Nội bằng tiền kim loại do Nhà nước đúc, đồng và kẽm, buộc lại thành từng xâu chuỗi. Thứ tiền này rất cồng kềnh, khó mang, đôi khi người ta phải dùng đến cả xe cút-kít để chở vài chục quan tiền (59). Thêm vào đó, là nạn tiền xấu, mỏng và sứt (nhất là đối với tiền kẽm) và tiền giả (do tư nhân đúc). Cho nên, đối với các món hàng đắt tiền, người ta thường dùng bạc nén để trao đổi cho gọn nhẹ và thuận tiện hơn. Năm 1740, nhà nước sai quan phụ trách bình ổn giá chợ, cho tiền và bạc đều thông dụng cả. Thoi bạc cho cắt ra từng miếng, cứ nặng 1 lạng thì ăn 2 quan tiền quý, nặng 1 đồng cân thì ăn 2 tiền quý. Phàm vật giá từ 2 tiền trở lên (tương đương với 1 đồng cân bạc) thì cho được lưu thông giao dịch bằng bạc (60). Tuy nhiên, ngay cả đối với thứ kim loại quí này, người ta vẫn gặp phải nạn bạc giả, do đó nhà nước đã ra lệnh nghiêm cấm rất khe khắt.

Hình thức thanh toán hầu như duy nhất trên các chợ Thăng Long — Hà Nội là lối trả tiền mặt. Có một số trường hợp, người ta áp dụng phương thức vật đổi vật (échange en troc). Không có tín phiếu chuyển tiền như trong các hội chợ ở Tây Âu thời trung đại. Hình thức cho vay lấy lãi cũng bị hạn chế, nhất là trong công việc giao dịch buôn bán ở thành thị. Tất cả những điều kiện trên, cùng với khuôn khổ hạn chế của một phiên chợ ở Hà Nội cả về thời gian lẫn không gian, đã không cho phép tiến hành những vụ buôn bán lớn, tập trung hàng hóa và tiền bạc. Ở đây, bán lẻ và bán trực tiếp vẫn là hình thức chiếm ưu thế áp đảo trong quĩ đạo của một nền kinh tế hàng hóa giản đơn.

Chợ và nhà nước phong kiến.

Trong thể chế kinh tế của Việt Nam, chợ là nơi trao đổi mua bán hàng hóa có tính chất liên vùng giữa các xã hoặc các huyện với nhau. Nó vừa chịu sự quản lý của địa phương nơi đặt chợ vừa chịu sự quản lý của nhà nước phong kiến.

Ở nông thôn, mặt quản lý của địa phương được nhấn mạnh, các chợ hầu như được coi là thuộc quyền sở hữu và quyền thu lợi nhuận của làng xã đã lập nên chợ đó. Ở Thăng Long — Hà Nội thì ngược lại, trên một diện tích hẹp với một mật độ dân cư quá cao, lại ở liền sát với một bộ máy nhà nước quan liêu đông đảo, ít có phường thôn nào đủ mạnh để có thể xác lập được chủ quyền của mình ở một chợ, nên quyền lực địa phương ở đây đã bị mờ nhạt đi, và mặt kiểm soát của Nhà nước phong kiến thường là được gia tăng thêm.

Sự kiểm soát được coi là đầu tiên của nhà nước phong kiến đối với các chợ kinh thành và nông thôn là thể lệ về chợ, ghi trong *Hồng đức thiện chính thư*, theo đó trước tiên đã nêu ra nguyên tắc : « Việc lập ra các chợ là hệ quả của việc tụ tập đông đúc dân cư. Thiết chế của các chợ đó nhằm mục đích phân phối hàng hóa của quốc gia ra khắp đất nước và làm dễ dàng công việc giao dịch, trao đổi theo

nhu cầu» (61). Sau đó, nhà nước đặt ra phương thức họp chợ luân phiên chu kỳ, thực chất là một sự phối hợp điều hành trong một hệ thống mạng lưới chợ, và trừng phạt những làng xã nào không tuân theo phương thức đó.

Ở Thăng Long — Hà Nội, ngay từ thế kỷ XVII — XVIII, chợ búa đã rất đông đúc, vừa là nơi trao đổi kinh tế giữa các tầng lớp nhân dân nội thị và phụ cận, vừa là nơi cung cấp một số lượng lớn vật phẩm thiết yếu cho đời sống hàng ngày của một bộ máy triều đình, quan lại và quân sĩ đông đảo. Do đó, việc tổ chức và kiểm soát các chợ càng được nhà nước quan tâm, chú trọng hơn. Năm 1740, nhà nước đã đặt ra chức «quan phụ trách bình ổn giá chợ» (62), trông nom việc lưu hành tiền bạc. «Mỗi chợ lại đặt ra một thị trưởng» (hay thị giám) xét kỹ bạc thật bạc giả mà cho mua bán. Bởi thế giá bạc được công bằng, bọn phú thương không cầu lợi nhiều vào dân được» (63).

Luật pháp Nhà nước phong kiến ngăn cấm việc thị trưởng thị giám và những người buôn bán làm sai qui định. Điều 576 luật nhà Lê ghi:

«Những người mua bán và các thị giám trong các chợ, trong giao dịch hoặc trong khi thừa hành nhiệm vụ mà không tuân theo pháp luật, thì sẽ bị tội biếm hoặc tội đồ» (64).

Một tệ nạn có thể xảy ra khá phổ biến trong các chợ Thăng Long — Hà Nội lúc đó, là nạn gia nhân các nhà quyền thế hoặc sai nha phủ độ, thường cậy quyền ra chợ cưỡng đoạt hoặc mua rẻ hàng hóa của nhân dân. Vì vậy, điều khoản 2 của một chỉ dụ ban hành năm Đức Long thứ 6 (1634, thời Lê Duy Kỳ — Trịnh Tráng) có ghi:

«Việc mua bán trao đổi và giao dịch được tiến hành trong các chợ của kinh thành, có mục đích làm lưu thông các tài phú và hàng hóa cần thiết cho đời sống hàng ngày. Từ nay, các gia đình quyền thế và các cơ quan không được cử gia nhân đi cưỡng chiếm hàng hóa và vật phẩm trong các chợ. Khi họ vi phạm điều khoản này, những «xá nhân» — tức những đội tuần phòng ở phố xá kinh thành — được phép tiến hành điều tra sự việc và những người chứng kiến sự việc được phép bắt giữ kẻ phạm pháp đi giải quan cùng với các đồ vật bị cưỡng chiếm. Nhà nước sẽ thẩm cứu sự việc và nếu đúng là như vậy, những kẻ phạm pháp sẽ bị trừng trị nghiêm khắc» (65).

«*Lịch triều hiến chương loại chí*» cũng ghi:

«Những sắc dịch làm bếp của nhà Vua và những kẻ nấu bếp cho các nhà quyền quí mà ép lấy hàng hóa ở quán chợ hay ép mua giá rẻ, thì giám và những người bán hàng cùng bắt giải quan, thì xử tội đồ, chủ nhà thì bị phạt. Nếu thị giám a tòng không bắt thì xử trượng biếm, nếu nặng thì xử thêm. Người khác bắt được thì thưởng tùy việc nặng nhẹ (66).

Vì chức thị giám quan trọng đối với việc buôn bán trong chợ búa đô thành như vậy, và có thể đem lại nhiều lợi lộc cho người giữ chức ấy, nên một số thị giám thường hay lạm quyền và thậm chí một số người khác giả mạo thị giám để sách nhiễu thương nhân. Để phòng ngừa, luật pháp nhà nước ngăn cấm:

«Giả xưng làm thị giám đòi càn lễ mừng lễ tết, thì xử biếm 2 tư, bồi thường một phần, nêu ra công chúng giữa chợ 3 ngày, nếu là người quyền quí thì phạt trên 30 quan, bắt tội người bị sai» (67).

Trên thực tế, sự sách nhiễu của nhà nước phong kiến và bộ máy quan lại đối với công việc buôn bán trong chợ búa ở đô thành là rất lớn. Những người dân buôn bán rất sợ hãi mỗi khi có các quan đi qua chợ. Sau đây là một đoạn miêu tả ngắn của một tác giả Pháp về quang cảnh ấy ở một phiên chợ Hà Nội vào năm 1882:

«Người ta va vấp nhau, chen đẩy nhau... nhưng bỗng nhiên từ đầu phố, người ta trông thấy xô ra 2 chú lính mặc áo đỏ, bước chân chạy đều, và người ta nghe thấy tiếng trống. Lập tức tiếng ồn ào trong chợ bỗng ngừng bặt. Các hàng hoa quả, hàng thịt, hàng thực phẩm, hàng bán thuốc, hàng sành sứ và các hàng cá cùng với các hàng hóa bày biện của mình đột nhiên biến mất như có phép lạ. Đám đông ùa vào trú trong các gian lều bên cạnh, và những người không còn tìm được chỗ trú nữa thì rạp mình cúi xuống hoặc quì xuống chắp tay cúi đầu, tất cả đều biểu lộ một nỗi kinh hoàng to lớn nhất. Lúc đó, một viên quan lớn, uể oải nằm dài trong cáng, do những người phu kiệu khiêng đều bước đi qua, và người ta đọc được trên mặt ông ta một nét cau có ảm đạm, thâm hiểm xảo quyệt, hình như đó là tính cách thích hợp dành riêng cho những người có quyền hành. Viên quan đó đi khỏi, chợ lại trở lại quang cảnh quen thuộc, và đến chiều khi đám đông đã tản mạn ra về, người ta có thể nói rằng một đạo quân dịch đã tràn qua phố này, ở đó, đất đã bị chân người nhồi trộn, hòa lẫn với những hoa quả bẹp thối, cá cua ươn hỏng, mảnh vỡ vại chĩnh, giữa những thứ đó những kẻ khốn khổ đang đi tìm kiếm những đồng tiền do những người mua bán có thể đánh rơi...» (68).

Một dấu ấn khác của sự can thiệp và kiểm soát của Nhà nước phong kiến đối với các chợ ở Thăng Long — Hà Nội là vấn đề thuế chợ. Có lẽ là khi bắt đầu mở chợ, những người nào được phép dựng gian hàng buôn bán bên trong chợ, đều phải đóng một thứ thuế đất, mà theo đó năm 1724, đã qui định là « các hạng thổ ở phố, mỗi năm mỗi thước phải nộp tiền là 40 đồng » (69).

Còn với loại thuế đánh vào các người buôn bán ở chợ, thì trước đó sử cũ không ghi rõ. Có thể có tình trạng chính quyền địa phương thôn phường tùy tiện đánh thuế. Vì vậy, đến năm 1723 nhà nước ra lệnh « Từ nay về sau, dân ở địa phận các chợ không được đòi riêng tiền cửa hàng của người buôn ngồi » (70).

Và đến năm 1727, nhà nước định lệ thuế chợ. Lệ cũ, chợ ở các xứ, có 8 chợ phải nộp thuế. Đến đây, đều triệt bỏ cả. Duy có các chợ trong Kinh kỳ, chợ nào có làm thịt trâu thì chuẩn định ngạch thuế nhiều ít khác nhau » (71). Và sau đó là danh sách 8 chợ có làm thịt trâu phải nộp thuế, trong đó có chợ Cửa Đông là nặng nhất: hàng năm phải nộp 318 quan 8 tiền, 300 tấm da trâu, chuẩn định mỗi tấm da là 1 quan 5 tiền. Thực chất, đây là một loại thuế sát sinh, chứ không phải là thuế đánh vào các người buôn ở chợ.

Qua thế kỷ XIX, thuế chợ vẫn ở một tình trạng không rõ ràng. Trên thực tế, có thể các nhà buôn ngồi ở chợ đã bị chính quyền địa phương và những người coi chợ hạch sách, bắt nộp tiền, đóng thuế. Nhưng về mặt luật pháp chính thức qui định ta không thấy nói đến nhà nước phong kiến đặt ra thuế chợ, trong khi thuế cửa ải bến đò (đánh vào các thuyền buôn bán trên sông) thường là phải nộp rất nặng, vượt quá mức ấn định (1/40). Có lẽ triều đình coi chợ búa là nơi trao đổi hàng hóa trực tiếp của những người sản xuất và buôn bán nhỏ, không phải buôn bán lớn, mà không đánh thuế chăng. Cho đến năm 1836, theo đề nghị của Tổng đốc Hà Ninh Đặng Văn Thiêm được Minh Mệnh chấp thuận, thì đối với 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận (tương đương với nội thành Hà Nội), các « cửa hàng, chợ búa, phố xá ở đó đều « được miễn thuế » (72).

☆

Cũng như trong cả nước, mạng lưới chợ ở Thăng Long—Hà Nội đã có một vai trò rất quan trọng, nếu không gọi là chủ yếu, đối với đời sống kinh tế của thành thị này trong những thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Chính nó đã là nhân tố quyết định để dấy lên sự hưng khởi của Kẻ Chợ — tức khu vực thị của Thăng Long — trong thế kỷ XVII, và cũng chính nó đã là nhân tố duy trì được sự phồn thịnh của khu vực buôn bán đó của Hà Nội trong thế kỷ XIX, mặc dù lúc đó Hà Nội đã không còn là kinh đô của cả nước, và do đó, khu vực thành đã bị giảm sút đi rất nhiều. Ở một phạm vi rộng hơn, xét trong hệ thống của nền kinh tế hàng hóa, mạng lưới chợ Thăng Long — Hà Nội đã là một cơ chế tích—tiêu tại chỗ rất có hiệu lực đối với quá trình chu chuyển của một khối lượng lớn hàng hóa từ các làng thủ công chuyên nghiệp đến tay người tiêu dùng trực tiếp, trong một thị trường liên vùng, một phần nào đạt tới qui mô toàn quốc, và bước đầu là một đầu mối trong các tuyến giao thương đường dài xuyên quốc gia, mà lúc đó, hầu như vẫn độc quyền nằm trong tay các đại phú thương Hoa kiều. Có thể nói rằng trong nhiều thế kỷ, Thăng Long — Hà Nội với tư cách là một thành thị trung đại, chỉ có thể tồn tại và hoạt động được cùng với sự tồn tại và hoạt động của mạng lưới chợ. Toàn bộ mạng lưới chợ ở đây đã kết hợp lại thành một thứ chợ khổng lồ, một siêu thị, đó chính là bản thân thành phố.

Tuy nhiên, ở một mặt khác, mạng lưới chợ Thăng Long—Hà Nội cũng đã lại bộc lộ những nhược điểm rất quan trọng của nó, có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

Trước hết, mạng lưới chợ Thăng Long—Hà Nội cũng chỉ là một tiểu hệ thống trong một hệ thống lớn của mạng lưới chợ được phân bố dày đặc trong toàn quốc. Vì vậy, phạm vi ảnh hưởng có hiệu lực của nó cũng bị giới hạn trong một đường kính không lớn lắm, khoảng chừng một ngày đường đối với người đi bộ mang hàng hóa, cả đi lẫn về, tức độ vài chục km.

Trong những ngày phiên chợ, những người nông dân và thợ thủ công kiêm buôn bán thường mang sản vật hàng hóa của mình ra tranh thủ bán tại chỗ, rồi lại trở về làng quê của mình ngay ngày hôm đó, rất ít trường hợp lưu lại cho đến phiên chợ sau. Trường hợp thuyền bè vận chuyển các hàng hóa nặng và cồng kềnh theo các tuyến buôn bán đường dài hoặc phần nào vượt biên giới quốc gia thì có ghé lại các chợ Thăng Long—Hà Nội, nhưng cũng chỉ bốc dỡ một phần nhỏ hàng hóa ra tiêu thụ tại chỗ, rồi lại nhổ neo lên đường mang hàng đi nơi khác.

Hiện tượng giải tỏa mạng lưới chợ phố ở Việt Nam vào trong hệ thống làng xã đã không cho phép tập trung sự buôn bán một cách quá mức vào một mạng lưới chợ duy nhất, dù cho đó là chợ Kinh Kỳ, như kiểu các chợ phiên ở Tây Âu trung đại.

Thời gian và chu kỳ họp chợ cũng ảnh hưởng đến dạng thức trao đổi buôn bán tại chỗ. Trong một chợ ở Thăng Long, Hà Nội, người ta chỉ tập trung mua bán trong một thời gian ngắn, từ sáng cho đến quá trưa cùng ngày, để rồi 5, 6 ngày sau mới lại đến phiên chợ khác. Vì vậy, chủ yếu là mọi người mua bán tại chỗ, tức khắc, thanh toán gọn khối lượng hàng hóa không nhiều, trừ một số hàng cồng kềnh, ít khi người ta lập những kho chứa hàng lớn. Có thể nói chính vì mạng lưới chợ ở Việt Nam nói chung và ở Thăng Long—Hà Nội nói riêng đã được tổ chức quá hoàn chỉnh, nên những hàng hóa mang đến đều được nhanh chóng tiêu đi, mà không kịp tích tụ, tập trung ở một số nhà buôn lớn.

Hình thức trao đổi tiền tệ trên thị trường cũng ảnh hưởng đến qui mô buôn bán. Tiền đồng, kẽm nặng và cồng kềnh, xấu, đã hạn chế sự trao đổi. Bạc được sử dụng trong mua bán gọn nhẹ hơn, nhưng lại có sự phức tạp của nó trong việc cân đo, thật giả. Không có thư chuyển tiền, tín phiếu, làm cho những vụ việc buôn bán lớn không có điều kiện tồn tại. Hơn nữa, tầng lớp « tư bản tiền tệ », đáng lý ra phải được phát triển rất sớm trong lòng chế độ phong kiến như ở Tây Âu, đã bị hạn chế về nhiều mặt ở Việt Nam. Ở thành thị Việt Nam thời xưa « những nhà tư bản— tức những người cho vay nợ bạc—là tầng lớp giàu có duy nhất trong dân chúng nhưng họ đã phải giấu giếm số tiền bạc của họ đi, vì sợ các quan lại thấy họ giàu có, sẽ gây ra nhiều điều sách nhiễu » (73). Luật pháp nhà Nguyễn cũng đã hạn chế việc cho vay lãi, khi ấn định mức lãi hàng tháng tối đa được phép là 3%, và cho dù thời gian vay mượn có kéo dài bao lâu đi nữa, thì cuối cùng số lãi cũng không được vượt quá số vốn (74). Điều đó làm cho tiền tệ trong mạng lưới chợ ở Hà Nội không thể nào tập trung vào trong tay một số ít người giàu có.

Tất cả những điều nói trên, cộng thêm với chính sách ức thương của nhà nước phong kiến, sự hà lạm quá mức trong chính sách thuế tuần ty—quan tân, ý thức hệ Nho giáo coi thường thực nghiệp đã làm cho những hoạt động buôn bán của mạng lưới chợ ở Thăng Long — Hà Nội trong thời gian gần 4 thế kỷ, cho dù có được mở rộng, sôi nổi nhộn nhịp thế nào chăng nữa, nhưng vẫn dậm chân tại chỗ, không có một sự chuyển biến về chất, không tập trung được vốn, hàng hóa và lưu thông vào trong tay một số đại phú thương buôn bán đường dài, để có thể chuyển sang quỹ đạo một nền thương nghiệp mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Là hệ quả của một nền sản xuất nhỏ phổ biến trong hệ thống làng xã và phường thôn, về thực chất, sự buôn bán trong mạng lưới chợ ở Thăng Long—Hà Nội cũng chỉ là một nền buôn bán lưu thông nhỏ, qua các khâu hàng — tiền — hàng, trong một nền kinh tế hàng hóa giản đơn phong kiến. Nếu như trong thời hậu kỳ trung đại ở Tây Âu mô hình chu chuyển hàng hóa các thành thị là người sản xuất → bán buôn → bán lẻ → người tiêu thụ, thì ở Việt Nam lại xuất hiện một mô hình chu chuyển đơn giản và ngắn gọn hơn: người sản xuất → mạng lưới chợ → người tiêu thụ, mà thành thị chính là một dạng đặc biệt của mạng lưới chợ.

Vì vậy, cái cảnh « bà già đi chợ Cầu Đông », với chiếc đòn gánh vạn năng quảy đôi bồ nhỏ bé trong đựng vài thứ rau quả và hàng hóa lặt vặt, đến chợ bán lấy tiền mua đồng quà tấm bánh về cho đàn cháu nhỏ đang đợi ở nhà, vẫn là một hình ảnh quen thuộc ngự trị rất lâu bền trong sinh hoạt của đất nước Việt Nam cổ truyền, đó là mẫu hình thu nhỏ của cả một xã hội đang ỳ ạch bước đi, dưới sức nặng đè chĩu trên vai của một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu và một nền sản xuất nhỏ.

Chú thích

1 — Sử thần triều Lê. Đại Việt sử ký toàn thư (bản dịch) Tập I. Hà Nội, 1972, tr. 190.

2 — Marini — Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tunquin et de Lao. Paris 1666, tr. 109.

3 — Sylvestre — Empire d' Annam et le peuple annamite— Paris 1889 tr. 28.

4 — Toàn thư I. tr. 211.

4a — Lý Tế Xuyên. Việt điện u linh (bản dịch). Hà Nội 1972

5 — Trần Phu — Annam tức sự (bản dịch. Tạp chí Văn học 1-2-1972, tr. 120.

6. Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí (bản dịch) T III, Hà Nội 1961, tr. 83.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn — Đại Nam nhất thống chí (bản dịch) tập III, Hà Nội 1971, tr. 189.

8. Toàn thư III — Hà Nội 1968, tr. 85.

8a. Lê Quý Đôn. Kiến văn tiểu lục (bản dịch) Hà Nội 1977.

9. Đại Nam nhất thống chí III, tr.189.

10. Hocquard — Une Campagne au Tonkin (1884). Paris 1892, tr. 177.

11. Dampier — Voyages and Discoveries London 1688, tr. 38.
12. Lê Hữu Trác — Ký sự lên Kinh (bản dịch) Hà Nội 1977 tr. 175.
13. Đại Nam nhất thống chí III, tr. 490.
14. Ký sự lên Kinh — tr. 147
15 Thơ của Cao Huy Diệu (Nguyễn Vinh Phúc dịch—Hà Nội mới 8-2-1981).
16. Viénot—Voyages d'étude fait au Tonkin. Sàigòn 1883, tr. 190.
17. Lê Quý Đôn. Vân đài loại ngữ (bản dịch). Hà Nội 1962 tr.162.
18. Doãn Kế Thiện. Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội 1959, tr. 36.
19. Phạm Đình Hổ. Vũ trung tùy bút (bản dịch) Hà Nội 1972 tr. 84.
20. Đại Nam nhất thống chí III—tr. 187.
21. Bourde. De Paris au Tonkin (1884) Paris 1885. tr. 287.
22. Bourrin. Le vieux Tonkin. Hà Nội 1941, tr. 36.
23. Marini—Sách đã dẫn, tr. 119.
24. Dampier. Un voyage au Tonkin en 1688. Revue indochinoise Hà Nội 1909 (2). tr. 795
25. Dampier—Un voyage au Tonkin en 1688, tr. 796.
26. A. Rhodes. Histoire du Royaume du Tonkin (1627—62). Revue indochinoise 1908 (2), tr. 108.
27, Baron. Description du Royaume du Tonkin ; Hà Nội 1914 tr. 12.
28. Marini. Sách đã dẫn, tr. 109.
29. Vũ trung tùy bút, tr. 83.
30. Le Tonkin. Paris 1886, tr. 99.
Hocquard. Sách dẫn tr. 173
Bourde. Sách dẫn tr. 286
31. Hocquard. Sách dẫn tr. 173.
32. Bourde. Sách dẫn. tr. 173.
33. Trương Vĩnh Ký. Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất hợi 1876 — Saigon 1881, tr. 16.
34. Vienot. Sách dẫn tr. 86
35. Dampier. Un voyage au Tonkin en 1688, tr. 796.
36. Dampier. Voyages and Discoveries tr. 63.
37. Dupuis — Les événements du Tonkin 1872 — 73. Paris 1879. tr 245.
38. A. Rhodes. Sách dẫn, tr. 180.
39. Thượng kinh phong vật chí (bản dịch) Nghiên cứu lịch sử 7—8/1971.
40. Hocquard. Sách dẫn, tr. 117.
41. Tuyển tập văn bia Hà Nội (dịch). Tập II, Hà Nội 1978, tr 4.
42. Dupuis. Sách dẫn, tr. 116
43. Trương Vĩnh Ký. Sách dẫn, tr. 17
44. Dampier. Un voyage au Tonkin en 1688, tr. 795 — 96.
45. Hoàng Đạo Thúy. Phố phường Hà Nội xưa. Hà Nội 1974, tr.66
46. Đỗ Thị Luân. Luận văn tốt nghiệp ĐHTH 1973 (bản đánh máy) tr. 32.
47. Thượng kinh phong vật chí. Nghiên cứu lịch sử 7—8/1971.
48. Baron. Sách dẫn tr. 12.
49. A. Rhodes. Sách dẫn tr. 109
50. Castillon. Anecdotes tonquinoises. Paris 1774, tr.46.
51. Labarthe. Hanoi : capitale du Tonkin Revue de Géographie Paris 1883, tr. 97
52. Hocquard. Sách dẫn tr. 173.
53. Bourde. Sách dẫn tr. 286.
54. Le Tonkin. Paris 1887, tr. 99
55. Bissachère. Etat actuel du Tonkin... Paris 1812. T. I tr. 198.
56. Marini. Sách dẫn, tr. 67
57. Phan Đình Khuê. Annam ký du (1688). Bulletin de géographie historique et descriptive Paris 1889. tr. 78
58. Dumontier. Essais sur les Tonkinois Hà Nội 1908 tr. 198
59. Bourde. Sách dẫn, tr. 164
60. Hiến chương III, tr. 64
61. Deloustal La justice dans l'ancien Annam. Hà Nội 1911, tr. 171.
62. Hiến chương III, tr. 64.
63. Hậu Lê thời sự ký lược (bản dịch đánh máy) Tư liệu VTTKHXH tập I, tr. 61.
64. Deloustal. Sách dẫn, tr. 404.
65. Deloustal. Sách dẫn, tr. 404
66. Hiến chương III, tr 149
67. Hiến chương III, tr. 144
68. Labarthe. Sách dẫn, tr. 97
69. Việt sử thông giám cương mục (bản dịch) Hà Nội 1957 — 60
70. Ngô Cao Lãng. Lịch triều tạp kỷ (bản dịch) tập II, Hà Nội 1975, tr. 67.
71. Hiến chương III, tr. 83
72. Đại Nam thực lục (bản dịch) tập 18 — Hà Nội 1967, tr. 351
73. Bissachère. Sách dẫn, T. I, tr 211
74. Aubaret. Code annamite. t. II Paris 1865, tr. 178.

TIỀN CỔ THỜI MINH MỆNH

ĐỖ VĂN NINH

HIỆN tượng đầu tiên về tình hình phát triển tiền tệ thời vua Minh Mệnh nhà Nguyễn làm cho bất cứ người nghiên cứu tiền cổ nào cũng có thể thấy dễ dàng, đó là sự phong phú về thể loại và số lượng tiền được đúc và lưu thông trên thị trường.

Minh Mệnh là một ông vua trị vì thời gian khá dài (1820 – 1840), vào loại thứ hai trong số tất cả những ông vua thời Nguyễn. Trong thời gian làm vua của Minh Mệnh, tình hình đất nước cũng ổn định và phát triển hơn cả so với những thời vua Nguyễn khác. Minh Mệnh tự thân cũng là ông vua nhà Nguyễn chăm lo công việc triều chính, chú ý tới việc xây dựng đất nước và đã đạt được nhiều thành tựu hơn cả. Hoàn cảnh khách quan cùng với tác dụng chủ quan của những chính sách thời Minh Mệnh đã làm cho việc phát triển tiền tệ thời này đạt tới đỉnh cao trong lịch sử phát triển tiền tệ thời Nguyễn. Có thể nói nhiều loại tiền mới chỉ có ở thời Nguyễn đều được bắt đầu ban hành rồi định hình từ thời này. Những đồng tiền lớn in mỹ hiệu bốn chữ hoặc tám chữ dùng làm tiền thưởng xuất hiện vào thời này. Những đời vua sau có đúc thay mỹ hiệu khác thì quy cách, kích thước, trang trí cũng dựa trên những nét căn bản của tiền Minh Mệnh. Ngoài bạc ra, vàng cũng được đưa vào lưu thông. Ký hiệu tiền tệ, niên đại chế tạo, địa phương đúc đều được đúc rõ ràng trên tiền. Những điều ghi chép về tiền tệ trong các bộ sử thời này cũng khá đầy đủ, tỉ mỉ và chính xác làm cho việc nghiên cứu cổ tiền cũng vì đó mà bớt khó khăn. Cũng phải nói thêm tới nguyên nhân: vì có luật lệ lưu trữ chính quy hơn xưa, vì thời gian cách ngày nay không xa lắm, mà hiện vật tiền cổ thời Minh Mệnh còn lại khá đầy đủ cho phép người nghiên cứu dễ viết nên những trang hấp dẫn về tiền cổ thời này.

I. TIỀN ĐÚC BẰNG ĐỒNG

A – Tiền đồng nhỏ

Cũng như tất cả mọi đời trước, tiền đồng nhỏ đúc thời Minh Mệnh tất cả đều là tiền phổ thông dùng để tiêu dùng trên thị trường. Việc ghi chép về những đồng tiền nhỏ này trong sử sách lại còn phân chia ra làm tiền đồng nhỏ và tiền đồng lớn. Thực ra thì chúng chỉ là lớn nhỏ hơn nhau một chút trong cùng loại tiền nhỏ mà thôi. Về trọng lượng thì loại nhỏ cân nặng 6 phân và loại lớn cân nặng từ 9 phân trở lên tới 1 đồng cân.

1. Minh Mệnh thông bảo 6 phân.

Ngay từ năm đầu tiên lên ngôi, Minh Mệnh đã cho đúc tiền. « Canh Thìn, năm Minh Mệnh thứ 1 [1820]... tháng 2... Bắt đầu đúc tiền Minh Mệnh thông bảo 6 phân bằng đồng và bằng kẽm, sai lấy mẫu tiền gửi cho cục Bảo tuyền ở Bắc thành theo đúng phép mà đúc. Định lệ tiền công liệu (cứ trong 100 cân đồng, kẽm thì có 49 cân đồng đỏ, 45 cân kẽm, 6 cân chì, đúc thành tiền đồng 37 quan 8 tiền, cấp tiền công liệu 5 quan 5 tiền 33 đồng 6 phân 2 ly. Mỗi 100 cân kẽm đúc thành tiền kẽm 41 quan, cấp tiền công liệu 3 quan 4 tiền 21 đồng 6 phân 5 ly) » [1]. Thư tịch cho hay rằng tiền đồng đúc lần này chỉ có nửa phần đồng còn nửa phần pha kẽm và chì. Nơi đúc là Cục Bảo tuyền ở ngoài Bắc (khi đó ở Hà Nội). Mặt tiền: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo. Lưng tiền: để trơn.

Đường kính đồng tiền là 19,5mm.

Tiền Minh Mệnh thông bảo 6 phân này còn được đúc nhiều lần khác nữa. Năm Nhâm Ngọ, Minh Mệnh thứ 3, nhà vua lại cho đúc

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. TV. Nxb Sử học 1963, tr. 72.

tiền 6 phân, nguyên liệu dùng tiền đời Tây Sơn nấu lại để đúc với quy định cụ thể: « Đúc hạng tiền đồng 6 phân thì cứ mỗi trăm cân dùng tiền đồng nguỵ hiệu 52 cân, đồng đỏ 27 cân, kẽm 20 cân 14 lạng, thiếc 2 lạng » (1).

Tiền này—tới năm Ất Dậu, Minh Mệnh thứ 6 [1825] thì bãi bỏ. Tuy tiền đồng Minh Mệnh thông bảo 6 phân bị bãi bỏ nhưng tiền kẽm Minh Mệnh thông bảo 6 phân thì vẫn dùng như cũ.

2. Minh Mệnh thông bảo lớn.

Đây là loại tiền lớn hơn so với loại 6 phân chứ không phải là những đồng tiền thật lớn dùng làm tiền thưởng như dưới đây sẽ giới thiệu.

Năm Nhâm Ngọ, Minh Mệnh thứ 3 [1822], « Tháng 4... Bắt đầu đúc tiền đồng lớn (nặng 1 đồng cân trở xuống, 9 phân 1 ly trở lên). Định pháp chế lẫn đồng, kẽm, thiếc (phàm đúc tiền đồng lớn cứ mỗi trăm cân dùng khối đồng đỏ 52 cân 4 lạng, kẽm 47 cân 8 lạng, thiếc 4 lạng... » (2).

Mặt tiền: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo

Lưng tiền: để chơn

Đường kính đồng tiền từ 22mm đến 25mm.

Loại tiền lớn này cứ theo sử cũ chép và theo tình hình thực tế của di vật, có nhiều khuôn kích thước to nhỏ hơn nhau chút ít chứ không hoàn toàn như nhau.

3. Minh Mệnh thông bảo 9 phân.

« Ất Dậu, Minh Mệnh thứ 6 [1825]... Tháng 5... Bắt đầu đúc tiền đồng nặng 9 phân. Trước kia một đồng tiền lấy nặng 6 phân làm chuẩn. Vua sai đúc xen tiền nặng 1 đồng cân. Hữu ty có nhiều người nói giá đồng đắt mà đúc tiền nặng thì Nhà nước không có lợi. Vua nói: « Nhà nước trị tài có đạo, sao lại so đo từng tý, vả tiền mỏng thì dễ hỏng, sao bằng đúc cho dày nặng để lợi dài lâu, đàng nào lợi hơn? ». Bèn định một đồng tiền nặng 9 phân, sai Vũ Khố chế mẫu ban cho trường đúc tiền ở Kinh cùng Cục Bảo tuyền Bắc thành để đúc mà bãi bỏ tiền 6 phân... Rồi định phép đúc lẫn đồng và kẽm. (Nếu lấy tiền nguỵ mà đúc thì mỗi trăm cân dùng tiền nguỵ 90 cân, đồng đỏ một khối 5 cân và kẽm 5 cân; nếu lấy tiền cổ nhà Thanh mà đúc thì mỗi trăm cân dùng tiền Thanh 98 cân, kẽm 2 cân; nếu lấy nồi đồng mà đúc thì mỗi trăm cân dùng nồi đồng 49 cân, kẽm 49 cân, chì 2 cân) » (3).

Mặt tiền: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: để chơn.

Đường kính đồng tiền 22mm.

4. Minh Mệnh thông bảo: 1 đồng cân.

Tháng 5 năm Đinh Hợi, Minh Mệnh thứ 8 [1827], lại đúc tiền đồng lớn hơn. « Vua bảo Bộ Hộ rằng: Tiền của lưu thông là để làm lợi nghìn muôn năm không cùng. Từ trước đến giờ tiền đúc ra đều chưa được 1 đồng cân, lâu năm dễ nát, sợ không để được lâu dài. Vậy sai vũ khố đúc thử mỗi đồng tiền nặng 1 đồng cân, làm chuẩn, đưa mẫu ra Cục Bảo tuyền ở Bắc thành để đúc. Còn đồng tiền 9 phân thì thôi không đúc nữa. (Phép chế tạo, cùng công lớn công nhỏ, số người số tiền, đều theo lệ đúc tiền đồng 9 phân, mà số trừ hao thì bớt đi. Mỗi trăm cân đồng kẽm, tiền đồng của nước Thanh thì trừ hao 14 cân, nồi đồng thì trừ hao 15 cân, tiền đồng nguỵ thì trừ hao 16 cân) (4).

Mặt tiền: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: để chơn.

Đường kính đồng tiền 25 mm.

Loại tiền một đồng cân này còn được đúc nhiều lần về sau nữa. Chúng ta còn thấy sử chép vào tháng 3, năm Kỷ Sửu, Minh Mệnh thứ 10 [1829] có sự việc « Vận tải vào Kinh thứ tiền mới đúc ở Bắc thành, tiền đồng lớn 1 đồng cân là 46.500 quan, tiền kẽm 6 phân là 55.000 quan » (5).

Trên đây là những mẫu tiền thông dụng nhất đối với mọi người tiêu tiền. Về mặt niên đại những di vật loại này có khả năng đoán gần đúng tuổi tuyệt đối của chúng. Tuy vậy tình trạng lầm lẫn trong việc đoán định tuổi của di vật không phải không dễ xảy ra, bởi vì về mặt di vật mà nói, chúng ta còn gặp những mẫu tiền tương tự song thực chất lại không phải được đúc dưới thời Minh Mệnh hoặc, ngược lại, chính đúc vào thời Minh Mệnh nhưng vì không có thư tịch ghi chép mà bị hoài nghi là do đời sau đúc lại.

Xin kể một số tiêu bản đặc biệt.

a) Minh Mệnh thông bảo và Gia Long thông bảo truy đúc thời Thiệu Trị.

Vào tháng 3 năm Tân Sửu, Thiệu Trị năm thứ nhất, triều đình đã phát ra 8 vạn 6 ngàn quan tiền đồng hạng nhỏ, tiền Gia Long và

---

(1) (2) Đại Nam thực lục chính biên. T. VI. Nxb. Sử học. tr. 50.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T. VII, tr. 171

(4) Đại Nam thực lục chính biên. T. VIII, tr. 233.

(5) Đại Nam thực lục chính biên. T. IX, tr. 218.

Minh Mệnh mỗi thứ một nửa, chia phát cho các tỉnh ở Bắc Kỳ, vì những người chở thuyền làm mất do bão lụt nên đã sai theo mẫu truy đúc ở ngoài Bắc. Sự việc này được chép rõ trong sách: « Nhâm Dần, Thiệu Trị năm thứ 2 [1842]... Tháng 8.., Bộ Hộ tâu nói: « Năm ngoái phát ra 86.000 quan tiền Gia Long, Minh Mệnh hạng nhỏ hiện trữ ở kho Kinh, chưa giao các tỉnh Bắc Kỳ nhận để nhập kho, sau vì bão lụt, không tiện vận tải, còn thiếu hơn 20.000 quan. Vậy xin đợi đến sang năm tiếp tục tải đi » Vua bèn sai tỉnh Hà Nội theo đúng cách thức truy đúc tiền các hiệu, chưa cấp đi các tỉnh ở Bắc Kỳ nhận trữ để dùng cho đỡ vận tải khó nhọc » (1).

Như vậy rất nhiều đồng tiền Minh Mệnh thông bảo cỡ nhỏ đã bãi bỏ từ năm 1825 lại được đúc lại vào đầu đời Thiệu Trị. Nếu như việc truy đúc thời Thiệu Trị có kỹ thuật tốt thì người nghiên cứu ngày nay thật khó có thể phân biệt nổi tiêu bản nào đúc thời Minh Mệnh và tiêu bản nào đúc thời Thiệu Trị.

b) Minh Mệnh thông bảo hai mặt chữ.

Trong cuốn « Sưu tập tiền An Nam 968—1955 » của J. Pécma có hình số 127 in một tiêu bản tiền đồng giống như những đồng Minh Mệnh thông bảo 9 phân, đường kính tiền là 22mm. Nhưng đồng tiền này ở lưng cũng đúc nổi bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo dáng chữ hệt như phía mặt tiền. Vị trí các chữ đảo ngược so với phía đối diện, nghĩa là chữ Minh nằm vào vị trí chữ Mệnh ở mặt tiền và chữ Mệnh nằm vào vị trí chữ Minh ở mặt tiền.

Có thể khẳng định rằng đây là sai sót kỹ thuật trong khi ráp khuôn. Người thợ đã dùng hai nửa khuôn đều là khuôn mặt tiền để lắp ráp cho nên đồng tiền có hai mặt mà không có lưng.

c) Minh Mệnh thông bảo lưng có gờ kép.

Sách « Cổ tiền học An Nam » của D. La-cơ-roa hình 283 là một đồng Minh Mệnh thông bảo mà lưng tiền đúc nổi hai gờ viền trên đồng tâm, gờ ngoài là gờ viền mép còn gờ trong là gờ nổi nằm giữa gờ mép và gờ lỗ đồng tiền.

d) Minh Mệnh thông bảo lưng có chấm.

Cũng sách của D. La-cơ-roa, hình 288 là đồng Minh Mệnh thông bảo mà lưng tiền có đúc nổi một chấm tròn ở dưới gờ viền lỗ vuông.

Về hai tiêu bản c và d ta có thể giải thích là ký hiệu của những đợt đúc khác nhau như đã gặp ở tiền những thời trước.

3 — Tiền kẽm nhỏ

Về tiền kẽm chúng ta chỉ gặp một loại tiền kẽm nhỏ 6 phân, được bắt đầu đúc ngay từ năm đầu (1820) với công thức kỹ thuật: 100 cân kẽm đúc thành tiền 41 quan, tiền công liệu hết 3 quan 4 tiền 21 đồng 6 phân 5 ly.

Tháng 9 năm 1820, nhà vua đã có dụ rằng: « Đúc tiền là để lợi cho việc dùng của dân Nhà nước mới đúc tiền kẽm, từ Quảng Bình vào Nam đều đã tiêu dùng. Duy từ Nghệ An ra Bắc vẫn dùng tiền đồng cũ từ trước đến nay, ngày càng hao bớt, dân dùng không đủ. Vậy đặc chuẩn từ nay về sau, kho tàng xuất thu, dân gian mau bán đều dùng tiền kẽm « Gia Long thông bảo » và « Minh Mệnh thông bảo » để cho cái lợi tiền tệ đến khắp mọi nơi » (2).

Tiền kẽm thời Nguyễn được bắt đầu đúc từ năm Gia Long thứ 12 (1813), tới thời Minh Mệnh vẫn tiếp tục dùng kẽm đúc tiền. Tiền kẽm Gia Long thông bảo và Minh Mệnh thông bảo đều được đúc cẩn thận và đẹp, song chất liệu kẽm không sao sánh kịp với đồng nên ít được ưa chuộng, và lại dễ đúc giả bởi vậy Triều đình đã phải ra lệnh cấm « Phàm ở dân thu nộp, ở chợ phố mua bán đổi chác, tiền mới tiền cũ đều dùng cả không được chọn bỏ. Ai dám đúc trộm thì phải tội giảo giam hậu, tịch thu gia sản. Người tố cáo được thưởng bạc 50 lạng. Người chở trộm và mua trộm kẽm thì xử 60 trượng, đồ 1 năm, thuyền và hàng hóa tịch thu vào Nhà nước, lại lấy ba phần mười tang vật thưởng cho người tố cáo. Các quan phủ, huyện và đồn thủ không kiểm soát được thì xử tội thất sát. Biết tình mà cố ý dung túng thì đồng tội với người phạm. Những người ở trường đúc của Cục Bảo tuyền và Đồ gia Bắc thành, có ai mang khối kẽm đúc tiền ra ngoài thì theo luật lấy trộm tiền lương ở kho, tính tang vật xử tội » (3).

Việc đúc tiền kẽm được tiến hành nhiều năm vì vậy những luật lệ về việc đúc tiền kẽm cũng được ban hành nhiều lần nhằm từng bước ngày càng hoàn thiện công việc.

Tháng 8 năm Đinh Hợi, Minh Mệnh thứ 8 (1827), một điều lệ mới lại ra đời. « Trước đây Cục Bảo tuyền Bắc thành đúc tiền kẽm có năm thừa kẽm đến 30.000 cân, có năm

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXIV, tr. 215.

Cũng vấn đề này được chép vào tháng 3 nhuận năm Tân Sửu [1841] có khác chút ít: ... Sau vì bọn chở thuyền làm mất cả, vua sai tỉnh Hà Nội theo mẫu đúc lại hơn 2 vạn quan tiền đồng chưa phát cho các tỉnh ».

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T.V., tr. 151.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T. V, tr. 151.

không thừa tý nào. Qua việc thanh tra, xét thấy là quan ngại tâu lên. Vua dụ Bộ Hộ rằng: Cục Bảo tuyền là nguồn của ở đấy mà ra, quan hệ đến việc chi tiêu của Nhà nước. Việc đúc tiền hao hay trội phải có tiêu chuẩn nhất định mới không có lệ chấm mút. Thế mà đến nay hàng năm đúc tiền hoặc dôi ra, hoặc hụt đi, tùy ý thay đổi, dấu bụng dạ quỷ quyệt không có chứng cớ rõ rệt, mà gian dối từ lâu, tình trạng không hỏi cũng biết. Vậy lãnh cục là Trần Xác và hiệp lý là Hoàng Văn Tân giao cho Bộ bàn xử. Còn số kẽm đúc còn thừa cũng nên theo đấy trừ tính châm chước định thành ngạch bàn kỹ tâu lên»(1). Bộ Hộ đã bàn bạc, thanh tra và xin cách chức Trần Xác và Hoàng Văn Tân, đồng thời căn cứ vào số kẽm thừa mà định lệ: «hạng kẽm tốt mỗi trăm cân đáng thừa 2 lạng 9 đồng cân 9 phân 3 ly, thành tiền 46 đồng; kẽm hạng nhì mỗi trăm cân đáng thừa 14 lạng 1 đồng cân 9 phân 2 ly, thành tiền 3 là trên 33 đồng; kẽm hạng ba mỗi trăm cân đáng thừa 2 lạng 6 đồng cân 3 phân 4 ly, thành tiền 36 đồng»(2). Từ đó việc đúc tiền kẽm theo lệ ấy mà làm. Bảy năm sau, tháng 11 năm Giáp Ngọ, Minh Mệnh thứ 15 (1834), thể lệ đúc tiền kẽm ở Cục Bảo tuyền, tỉnh Hà Nội lại được định lại «kẽm hạng nhì cứ trăm cân thành tiền là 40 quan, 6 tiền, 40 đồng»(3). Tóm lại tiền kẽm là loại tiền được đúc liên tục suốt đời Minh Mệnh và chỉ đúc một loại tiền nhỏ 6 phân.

5. *Minh Mệnh thông bảo.*

Mặt tiền: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: để chơn.

Đường kính đồng tiền 22mm. Tiền đúc đẹp.

C — Tiền đồng lớn.

Đây là loại tiền có đường kính 50mm, đúc với mục đích biểu dương công đức nhà vua, tán dương triều đại tốt đẹp. Tiền này được lưu trữ ở tất cả các kho tiền các tỉnh và tất nhiên đặc biệt được trữ tại kho kinh. Tiền này cũng có được lưu thông và tất nhiên giá trị của chúng phải cao hơn những đồng tiền nhỏ. Tháng 11 năm Đinh Dậu, Minh Mệnh thứ 18 (1837) Nhà nước đã «Chuẩn định giá trị hạng tiền đồng lớn có mỹ hiệu. (1 đồng giá tiền là 1 tiền), từ nay về sau có mua bán lấy đó làm chuẩn, có thuận tình tăng giá cũng cho phép, người nào giảm bớt thì theo luật trái phép xử tội».(4).

Những đồng tiền loại này ở mặt tiền cũng đúc bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo, nhưng ở lưng tiền có đúc nổi hoặc 8 chữ, hoặc 4 chữ có nghĩa đẹp gọi là mỹ hiệu.

Nhìn chung tất cả mọi đồng tiền loại này đều được đúc đẹp, chữ nổi rõ ràng, chất liệu đồng tốt và được đúc một loạt vào tháng 5 năm Canh Dần, Minh Mệnh thứ 11 (1830). Đợt đúc này đã đúc một vạn đồng, trong đó có 20 mỹ hiệu 8 chữ và 10 mỹ hiệu 4 chữ.

D — Mỹ hiệu 8 chữ

6. *Mặt tiền*: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo. Chữ, gờ viền mép và gờ viền lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

Lưng tiền: tám chữ Hiền hiền, thân thân, lạc lạc, lợi lợi, đọc ngược chiều kim đồng hồ. Bốn chữ lặp lại được viết bằng ký hiệu chữ tắt. Tất cả mọi chữ, gờ viền mép và gờ viền lỗ đều đúc nổi rõ ràng. Nghĩa tám chữ: Hiền với người hiền, thân với người thân, vui cái vui, lợi cái lợi.

7. *Mặt tiền:* như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Hoa phong tam chúc, thiên bảo cửu như. Nghĩa là: Người giữ phong cương ở Hoa Châu (Hoa Phong) chúc thánh nhân ba điều (giàu, sống lâu, nhiều con trai). Thơ thiên bảo chúc phúc nhà vua chín điều (như mặt trời mới mọc, như mặt trăng thường sáng, như núi, như gò, như đống, như rừng, như núi Nam Sơn không bao giờ lở, như cây tùng cây bách, như nước sông mới chảy ra ngày một đầy thêm).

8. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ.

Quốc thái, dân an, phong điều, vũ thuận. Nghĩa là Nước thịnh, dân yên, gió hòa, mưa thuận (5).

---

(1). (2) Đại Nam thực lục chính biên. T. VIII, tr. 305.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T. XV, tr. 278.

(4) Đại Nam thực lục chính biên. T. XIX, tr. 294.

(5) Sách Đại Nam thực lục chính biên T.V., tr. 84 có chép: «Canh Thìn, Minh Mệnh thứ 1 [1820]... Tháng 3... Có người dâng đồng tiền cổ, mặt khắc 8 chữ «Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận». Vua đưa cho bầy tôi xem và hỏi đúc vào đời nào, năm nào, đều không biết cả. Vua nói: Đồng tiền ấy tuy năm và đời không thể khảo được, chữ đó cũng là lời xưng tụng cầu đảo thôi, song trị thiên hạ mà thực được như tám chữ ấy thì cũng đủ đấy».

Như vậy mỹ hiệu tám chữ này đã xuất hiện từ trước thời Minh Mệnh, song chưa thể biết từ đời nào. Khi Minh Mệnh đúc tiền mỹ hiệu cũng dùng lại 8 chữ này.

9. *Mặt tiền:* như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Đắc vị, đắc danh, đắc lộc, đắc thọ. Nghĩa là: Được địa vị, được công danh, được lộc, được sống lâu.

10. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Lục phủ khổng tu, Tam sự doãn trị. Nghĩa là: sáu kho (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ và thóc) đầy đủ. Ba việc (chính đức, lợi dụng, hậu sinh) đều làm.

11. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Chí công, chí chính, vô đảng, vô thiên: Nghĩa là: Rất công, rất chính, không bè đảng, không thiên tư.

12. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Vạn tuế, vạn tuế, vạn vạn tuế thọ. Nghĩa là: muôn năm, muôn năm, muôn năm sống lâu.

13. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Mục mục hoàng hoàng, tề tề xương xương. Nghĩa là lộng lẫy rực rỡ, đông đảo nườm nượp.

Bốn chữ lắp lại được viết bằng ký hiệu chữ tắt.

14. *Mặt tiền:* như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Nguyên lưu thuận quĩ, niên cốc phong đăng. Nghĩa là: Nguồn nước thuận dòng, hàng năm được mùa.

15. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Thân thân, trưởng trưởng, lão lão, ấu ấu. Nghĩa là:

Thân người thân, kính người trưởng, trọng già, yêu trẻ.

Bốn chữ lắp lại được viết bằng ký hiệu hữ tắt.

16. *Mặt tiền:* như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Quốc phú, binh cường, nội an, ngoại tĩnh. Nghĩa là:

Nước giàu, quân mạnh, trong yên, ngoài lặng.

17. *Mặt tiền:* như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Như sơn, như xuyên, như cương, như phụ. Nghĩa là:

Như nui, như sông, như gò, như đồng.

18. *Mặt tiền:* như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Phúc như Đông hải, thọ tỉ Nam sơn. Nghĩa là:

Phúc lớn như biển Đông, sống lâu như núi Nam.

19. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử. Nghĩa là:

Vua phải đạo vua, tôi phải đạo tôi, cha phải đạo cha, con phải đạo con.

Bốn chữ lặp lại được viết bằng ký hiệu chữ tắt.

20. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Vạn thọ du tạc, vạn phúc du đồng. Nghĩa là: Muôn tuổi đều bù, muôn phúc đều họp.

21. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Thiên bất ái đạo, địa bất ái bảo. Nghĩa là: trời không tiếc đạo, đất không tiếc của.

22. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Truy chác kỳ chương, Kim ngọc kỳ tướng. Nghĩa là:

Mài rũa ấn chương cho đẹp, tô điểm vóc dáng như vàng, ngọc.

23. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Vương đạo đãng đãng, thánh mô dương dương. Nghĩa là:

Đạo vương giả thênh thang, mưu thánh nhân dồi dào.

24. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Nhất nhân hữu khánh, vạn thọ vô cương. Nghĩa là:

Một người có phúc, muôn tuổi không cùng.

25. *Mặt tiền:* như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Ngũ thời thuận phủ, thứ tích kỳ ngưng. Nghĩa là:

Năm thời (mộc thuộc xuân, hỏa thuộc hạ, kim thuộc thu, thủy thuộc đông, thổ thuộc 4 tháng quí) đều thuận, mọi việc đều nên.

B — Mỹ hiệu 4 chữ.

Những đồng tiền mang mỹ hiệu 4 chữ không khác gì những đồng mang mỹ hiệu 8 chữ cả về kích thước, về chất liệu, về kỹ thuật đúc. Hình dáng mặt tiền cũng như vậy, duy phía lưng tiền chỉ có bốn chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ.

26. Lưng tiền có bốn chữ; Nguyên hanh lợi trinh.

Nghĩa là: quẻ càn có 4 đức: nguyên là khởi đầu, hanh là dang thịnh, lợi là thuận lợi, trinh là kết quả.

27. Lưng tiền có bốn chữ: Phúc lý tuy tượng. Nghĩa là:

Phúc lộc yên hưởng.

28. Lưng tiền có bốn chữ: Dế đức quảng vận. Nghĩa là:

Đức nhà vua truyền rộng.

29. Lưng tiền có bốn chữ: Lợi dụng hậu sinh. Nghĩa là: lợi việc dùng, đủ đời sống.

30. Lưng tiền có bốn chữ: Trung hòa vị dục. Nghĩa là:

Trung chính ôn hòa, đời theo ngôi định, muôn vật thỏa sống.

31. Lưng tiền có bốn chữ: Liễm phúc tích dân. Nghĩa là:

Thu phúc đem cho dân.

32. Lưng tiền có bốn chữ: Tứ phương vi tắc. Nghĩa là:

Bốn phương lấy làm khuôn phép.

33. Lưng tiền có bốn chữ: Cương kiện trung chính.

Nghĩa là: Cứng rắn, khỏe mạnh, ngay ngắn

34. Lưng tiền có bốn chữ: Gia cấp nhân túc. Nghĩa là:

Nhà nhà đủ ăn, người người đủ dùng.

35. Lưng tiền có bốn chữ: Xuyên chí sơn tăng. Nghĩa là: như sông chảy mãi tới, như núi ngày cao thêm.

Ngoài những đồng tiền mang 30 mỹ hiệu đã được chép trong sử cho biết rõ năm tháng đúc trên đây, chúng ta còn có thể gặp ba mẫu tiền mang mỹ hiệu 8 chữ và bảy mẫu tiền mang mỹ hiệu 4 chữ khác nữa. Những mẫu tiền này về hình thức không thể phân biệt được với 30 mẫu tiền đã giới thiệu. Chúng tôi đã cố công tìm hiểu song cho tới nay vẫn chưa biết được tường tận. Những mỹ hiệu đó như sau:

36. Tứ hải cộng chi, vạn thế truyền chi. Nghĩa là:

Bốn bể đều thuộc đất nhà vua, muôn đời truyền tên tuổi nhà vua.

37. Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi. Nghĩa là:

Tự trời giúp nhà vua, mọi sự tốt lành không có điều gì bất lợi.

38. Trạch cập dương thời, ân thùy vạn tuế. Nghĩa là: ân huệ tới ngày nay và tới mãi muôn đời.

39. Vạn vật tư sinh. Nghĩa là: mọi vật sinh sôi.

40. Thiên hạ đại đồng. Nghĩa là: Cả nước một lòng.

41. Giải ôn phụ tài. Nghĩa là: Giải oán hận, tăng của cải.

42. Dụ quốc lợi dân. Nghĩa là: Giàu nước lợi dân.

43. Thọ khảo vạn niên. Nghĩa là: sống lâu muôn tuổi.

44. Du cửu vô cương. Nghĩa là: Dài lâu mãi mãi.

45. Vạn thế vĩnh lại, Nghĩa là: Muôn đời nương tựa.

46. Mặt tiền. Bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo.

Phần gờ viền mép là một vành hoa văn đúc nổi hai con rồng chầu mặt trời.

Lưng tiền: Bốn chữ Phú thọ đa nam, đọc chéo. Phần gờ viền mép cũng là một vành hoa văn đúc nổi hình hoa lá. Mỹ hiệu có nghĩa là: giàu có, sống lâu, nhiều con trai.

II. TIỀN ĐÚC BẰNG BẠC

A — Bạc thoi.

Cho tới nay chưa biết đích xác năm nào là năm bắt đầu đúc bạc thoi thời Nguyễn mà chỉ có thể đoán được rằng bạc thoi 10 lạng được đúc vào trước năm Gia Long thứ 11 (1812). Tuy vậy bạc thoi đã có đúc và dùng từ những đời trước,

Sau khi lên ngôi một năm, tháng 5 năm Quý Hợi, Gia Long thứ 2 (1803) nhân lời tâu của Nguyễn Văn Khiêm, Bộ Hộ Bắc thành về việc bạc thoi thời Tây Sơn có pha nhiều thiếc, kẽm, thậm chí có thoi không đủ cân lạng do đó xin đúc bạc có khắc chữ để làm tin, Gia Long mới hạ lệnh cho Trần Bình Ngũ, đô gia

Bắc thành rằng : « Các trấn ở Bắc thành là nơi sản xuất vàng bạc, đều hay trà trộn làm gian. chỉ trộn chút ít mà lợi rất to, tệ nạn giả mạo như thế phải trừ. Nay cho người làm Trung bình hầu, phàm vàng thoi, bạc thoi công hay tư, có dấu "trung bình" của ngươi thì mới được thông dụng. Ngươi nên cẩn thận. Kẻ làm gian xảo thì trị tội »(1).

Những thoi bạc có đóng dấu « trung bình » hay "trung bình hiệu" ra đời từ đó, và cũng từ đó có thể căn cứ vào việc có hay không dấu « trung bình » mà phân biệt thoi bạc có được Nhà nước xác nhận hay không.

Năm 1812, bạc đĩnh 1 lạng ra đời. Việc lưu thông đĩnh bạc phát triển. Tháng giêng năm Quý Dậu (1813) một điều lệ đúc bạc đĩnh mới được ban hành : "« 1. Đặt thợ bạc (các thành, dinh trấn cùng các đạo Long Xuyên, Kiên Giang, Thanh Bình, phàm có thu nộp bạc đĩnh thì ủy cho các quan ty quan thợ bạc hoặc 2 người thủ hợp theo đúng phép xem và cân để phòng giả dối. Nếu trong dinh, trấn, đạo nào chưa có thợ bạc thì chọn lấy 2, người am hiểu sắc bạc, lập làm ty quan thợ bạc một người, thủ hợp thợ bạc một người, tâu cấp cho bằng. Nhân dân đem nộp bạc đĩnh phải xét xem rõ ràng mới được đăng vào kho. Nếu xem xét không đúng, thu phải bạc giả cùng là lấy bạc không đủ tuổi lẫn lộn kẽm thiếc mà đúc bạc đĩnh giả để ngầm đổi bạc kho, cùng là bị dân mua chuộc đem bạc giả ấy tráo lộn vào kho nhà nước để kiếm lợi, việc phát ra thì chiếu số bắt bồi và phân biệt trị tội. Còn những bạc thuế, lệ phải dèo thêm tiền xem bạc, mỗi dĩnh bạc mười lạng thì tiền xem mười đồng, đĩnh một lạng tiền xem một đồng. Duy có tiền nộp thay các hạng thuế hoặc nộp thay bằng bạc thì không phải nộp dèo tiền xem bạc, cũng cho lấy tiền công mà cấp như số để làm bổng cho thợ bạc ».

2. Cấm tiêu hủy bạc "Quan quân dân thứ làm đồ đạc, không được đem bạc đĩnh mới để mà tiêu hủy. Làm trái thì cứ một đĩnh đánh 20 roi, thêm mỗi đĩnh thì thêm dần một bực, tội đến 100 trượng là cùng. Thợ bạc mà trái điều cấm và bớt xén lấy lợi để cho đĩnh bạc nhỏ mỏng thì bị tội ».

3. Cấm bán-hụt giá. « Dân gian cho vay và mắc nợ, cùng mua bán ở ngoài chợ, phàm đem bạc đổi tiền, đều theo giá quan, đĩnh mười lạng đổi tiền 28 quan, đĩnh một lạng đổi 2 quan 8 tiền, không được giảm bớt giá bạc mà đòi cả tiền. Làm trái thì người địa bảo bắt trị, việc đến quan thì lấy luật vi chế luận tội »(2). Như vậy từ thời Gia Long việc lưu hành bạc đã phát triển, Nhà nước đã thành lập tổ chức kiểm soát việc lưu hành tiền thoi bạc ở khắp nơi, bạc thoi từ mười lạng, tới một lạng, tới nửa lạng (năm tiền) đã được đúc và lưu hành.

Minh Mệnh kế thừa tiếp tục cho lưu hành những bạc thoi thời Gia Long, tiếp thu cả giá bạc (một lạng bạc ăn 2 quan 8 tiền thời Gia Long), cả những tổ chức về tài chính, trên cơ sở cũ phát triển để hoàn thiện.

Tháng 3 năm Nhâm Ngọ, Minh Mệnh thứ 3 (1822) "Bắt đầu chế sáu hạng đĩnh bạc, gửi cho Cục Tạo tác ở Bắc thành theo qui thức mà chế tạo. Hạng nhất nặng 1 lạng, hạng nhì 5 đồng cân, hạng ba 4 đồng cân, hạng tư 3 đồng cân, hạng năm 2 đồng cân, hạng sáu 1 đồng cân. Tiền công và vật liệu theo việc nhẹ nặng, đĩnh 1 lạng thì 30 đĩnh cấp 1 tiền, dĩnh 5 đồng cân thì 60 đĩnh cấp 1 tiền 30 đồng, đĩnh 4 đồng cân thì 75 đĩnh cấp 1 tiền 40 đồng, đĩnh 3 đồng cân thì 100 đĩnh cấp 2 tiền, đĩnh 2 đồng cân thì 150 đĩnh cấp 2 tiền 40 đồng, đĩnh 1 đồng cân thì 300 đĩnh cấp 4 tiền. Cho nhân dân nộp tiền lệ đánh dấu chữ, cứ mỗi mười lạng bạc nộp 2 tiền, tùy sáu hạng đĩnh bạc chế ra lấy số tiền ấy cấp cho thợ, còn thừa thì nộp vào kho. Người dân đem bạc đến Cục xin đúc phải theo đúng thức mà chế tạo. Nếu đĩnh bạc đúc thành mà kém phân ly thì thợ đúc bị xử theo luật « cắt xén vành tiền » gia thêm một bực. Người quản thợ thất sát thì xử tội kém người thợ hai bực. Ai dám đúc riêng thì xử theo luật « đúc tiền tư ». Ai pha lẫn đồng chì vào thì xử theo luật « làm vàng giả »(3).

Như vậy Minh Mệnh đã cho đúc những thoi bạc có giá trị nhỏ hơn từ 5 đồng cân tới 1 đồng cân để càng tiện cho việc tiêu dùng trên thị trường. Tình hình này cũng cho phép ta kết luận rằng việc tiêu dùng bạc thoi càng phổ biến tới người dân nhiều hơn thời trước.

47. Bạc thoi 10 lạng.

Tháng 5 năm Bính tuất, Minh Mệnh thứ 7 (1826), quan ở Bắc thành có tâu rằng sáu hạng bạc thoi đã ban hành có tiện và nhẹ nhưng loại từ 1 đến 5 đồng cân ít người muốn đúc, do vậy xin phép rằng nếu dân tới đúc nhiều thì mỗi xuất 500 lạng thì bảy phần cho đúc đĩnh 10 lạng, hai phần cho đúc đĩnh 1 lạng, còn một phần đúc thoi từ 1 đến 5 đồng cân. Vua đã y, song nghĩ lại rằng số bạc lớn ít

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. III. tr. 129.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. IV. tr. 178.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T. VI, tr. 84.

người có nên «hạ lệnh rằng dân có muốn đúc thì cho được tùy tiện, không phải viện lệ bắt theo»(1).

Những thoi bạc này đều đúc hình hộp chữ nhật dài khoảng 116mm. rộng khoảng 27mm. Có nhiều lần đúc và đơn vị đúc khác nhau.

a) Mặt tiền: Có ba dấu hình chữ nhật đóng lõm xuống, chữ nổi. Dấu đóng theo hàng dọc quãng cách đều nhau. Dấu thứ nhất hai chữ Minh Mệnh. Dấu thứ hai hai chữ Nhâm Thìn (tức năm 1832). Dấu thứ ba hai chữ Nội thảng (tức kho ở kinh đô).

Cạnh phải: Hai chữ Trung bình đóng bằng dấu lõm.

Cạnh trái: Hai chữ Công giáp (tức là hạng nhất) đóng bằng dấu lõm.

Lưng tiền: Hai chữ thập lạng được khắc vào.

b) Mặt tiền: Ba dấu đóng lõm, chữ nổi như thoi trước. Dấu thứ nhất có hai chữ Minh Mệnh. Dấu thứ hai có hai chữ Quý Tỵ (tức năm 1833). Dấu thứ ba có hai chữ Nội Thảng. Cạnh phải: Hai dấu đóng lõm chữ nổi. Dấu thứ nhất có hai chữ Công thuế. Dấu thứ hai có hai chữ Trung bình.

Cạnh trái: Dấu đóng lõm chữ nổi. Một chữ Giáp.

Lưng tiền: Hai chữ thập lạng được khắc vào.

c) Mặt tiền: Ba dấu như trên. Dấu thứ nhất có hai chữ Minh Mệnh. Dấu thứ hai có hai chữ Đinh Dậu (tức năm 1837). Dấu thứ ba có hai chữ Sơn Tây (tức bạc của địa phương Sơn Tây phát hành).

Lưng tiền: Hai chữ thập lạng được khắc vào.

48. Bạc thoi 5 lạng.

Sử không chép, song di vật còn cho ta biết thêm một loại bạc thoi 5 lạng được chế tạo thời Minh Mệnh.

Thoi đúc hình hộp chữ nhật dài 69mm, rộng 26mm.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh niên tạo đúc nổi, dọc theo hàng dọc chính giữa mặt tiền. Chữ được đóng khung bằng gờ nổi hình chữ nhật. Mép tiền cũng là một khung gờ nổi hình chữ nhật. Giữa hai khung nổi đó trang trí những hoa văn dây cuốn đúc nổi.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân ngũ lạng, dọc theo hàng dọc chính giữa, Phần hoa văn trang trí như ở mặt tiền.

49. Bạc thoi 1 lạng.

Thoi đúc hình hộp chữ nhật dài 55mm, rộng 20,5mm.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh niên tạo, dọc theo hàng dọc chính giữa, đóng khung bằng một khung gờ nổi hình chữ nhật viền quanh mép tiền.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân nhất lạng, bố trí như ở mặt tiền.

50. Bạc thoi 5 đồng cân.

Hình dáng như bạc thoi 1 lạng. Dài 37mm, rộng 11,5mm.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh niên tạo, trong khung như bạc 1 lạng.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan Ngân ngũ tiền trong khung như phía mặt.

51. Bạc thoi 4 đồng cân.

Hình dáng kích thước như bạc 5 đồng cân nhưng mỏng hơn.

Mặt tiền: như bạc 5 đồng cân.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân tứ tiền, trong khung như phía mặt.

52. Bạc thoi 3 đồng cân.

— Dài 32,5mm, rộng 10,5mm.

Mặt tiền: như bạc thoi 5 đồng cân.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân tam tiền, trong khung như phía mặt.

53. Bạc thoi 2 đồng cân.

Dài 27mm, rộng 9,5mm.

Mặt tiền: như các loại trên.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân nhị tiền, trong khung như các loại trên.

54. Bạc thoi 1 đồng cân.

Kích thước như loại 2 đồng cân nhưng mỏng hơn.

Mặt tiền: như các loại trên.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân nhất tiền, trong khung như các loại trên.

Sáu kiểu bạc thoi từ 1 đồng cân cho tới 1 lạng ban hành từ năm 1822 về sau được tiếp tục đúc ở nhiều nơi. Tháng 6 năm Giáp Thân, Minh Mệnh thứ 5 (1824) Nhà nước lại đưa mỗi thứ một thoi làm mẫu vào Gia Định để theo đó mà đúc. Tháng 7 năm Ất Dậu, Minh Mệnh thứ 6 (1825), Nhà nước lại cho mang mẫu tới các địa phương và sắc rằng: «Từ nay về sau việc thu chi của Nhà nước và việc buôn bán của dân, đĩnh bạc này cho cùng với đĩnh bạc đã chế ở đời Gia Long đều theo định giá (1 lạng trị giá 3 quan tiền) mà tính toán thông hành, ai dám gạt bỏ ngăn trở thì xử tội vi chế»(2).

Tháng 3 năm Kỷ sửu, Minh Mệnh thứ 10 (1829), vì tình hình đúc bạc giả có lót chất kim loại rẻ tiền vào giữa, Nhà nước đã ra lệnh ngừng đúc những kiểu cũ, chế mẫu

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. VIII, tr. 54.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. VII tr. 183.

mới mỏng hơn, kích thước khác đi, phát cấp cho Gia Định, Bắc thành mỗi nơi 30 mẫu, Thừa Thiên và các trấn đạo khác mỗi nơi 10 mẫu để theo đó mà so nghiệm.

Tháng 6 năm Nhâm Thìn, Minh Mệnh thứ 13 (1832), một sự kiện quan trọng xảy ra, đó là việc Nhà nước định lại chữ hiệu in vào vàng bạc. Khoảng năm Gia Long nhà Đồ gia ở Kinh có 3 con dấu bằng sắt, Cục Tạo tác ở Bắc thành có 6 con dấu bằng sắt để in vào vàng bạc. Ba con dấu ở Kinh khắc chữ Công chính. Thập (chỉ vàng mười tuổi). Bát ngũ (chỉ vàng tám tuổi rưỡi). Vàng bạc 10 lạng đều phải đóng dấu đó. Sáu con dấu ở Bắc thành khắc chữ Trung Bình, Thập lạng, Giáp (hạng tốt), Khán (đã xét nghiệm) Thực (không phải giả), Công. Nhân dân có vàng bạc phải đem trình xét nghiệm để in những chữ ấy vào mới được tiêu dùng. Các viên chức ở Cục, Sở phải thu tiền in dấu chữ.

Tới nay, vua theo lời tâu của Bộ Hộ mà ra lệnh làm những dấu mới để in chữ vào vàng bạc. «Nội vụ phủ có 2 dấu sắt: một dấu khắc hai chữ can chi năm đúc, mỗi năm một lần khắc lại, một dấu khắc chữ Nội Thảng (Kho tiền nội phủ). Các địa phương cũng đều có hai con dấu, một dấu khắc can chi năm đúc, một dấu khắc tên tỉnh hoặc trấn, đều dùng lối chữ nổi. Phàm vàng bạc ở kho từ đĩnh 1 lạng trở lên đều có in vào mặt dĩnh. Về vàng tốt lại có tám con dấu sắt riêng khắc những chữ: Thất, bát, cửu, thập, thất ngũ bát ngũ, cửu ngũ, thẳng thập để in ở sau lưng dĩnh vàng ấy, người thợ xem sắc vàng bạc cũng cho tự chế một con dấu sắt khắc một chữ tên mình để in ở bên tả từng dĩnh. Con dấu bằng sắt khi trước đều thu lại, hủy đi, vàng bạc hiện cũ vẫn cho dân gian thông dụng.

Vua y theo lời bàn ấy. Lại ra lệnh phàm vàng bạc những dĩnh từ 10 lạng trở lên đều in thêm hai chữ Minh Mệnh để nêu rõ danh hiệu quan trọng» (1).

Ở những vùng biên viễn Nhà nước vẫn phải cho chở bạc đúc thành thoi lên để cấp phát chi dùng cho việc quân. Ví như vào tháng 7, năm Giáp Ngọ, Minh Mệnh thứ 15 (1836), Nhà nước đã cho tải 6.000 dĩnh bạc một tiền và 4.000 dĩnh bạc năm tiền đến quân thứ Cao Bằng để cấp chi cho việc quân. Dân gian có mua bán đều chiếu giá đã định, không được giảm bớt. Ai xin nộp thay tiền cũng cho phép.

Tuy vậy ở hai tỉnh Lạng Sơn Cao Bằng vì không có bạc thoi mang dấu «Trung bình» cho nên mỗi khi nộp thuế đều phải về Bắc Ninh, Hà nội đem bạc thổ ngân đến đổi, rất là phiền phí. Tuần phủ Hoàng Văn Quyền tâu về triều xin cho chiết nộp bằng thổ ngân. Vua ra lệnh phái người chuyên đem thổ ngân về Kinh giao cho Bộ Hộ và nội các cho thợ nấu đúc, cứ 10 lạng thổ ngân thì được 8 lạng bạc ròng. Từ đó lấy làm chuẩn mà cho phép hai tỉnh đó được nộp thổ ngân mười phần ăn tám. Nơi khác có thổ ngân nộp thì cũng cứ theo chuẩn ấy.

Tuy vậy chất bạc thổ ngân vừa thô và dày rất khó xét nghiệm bên trong, sợ rằng có nạn pha trộn ở trong, Nhà nước lại ra lệnh cho quan địa phương thông sức cho các hộ nộp thuế phải làm thành từng phiến mỏng để tiện xét thực.

B — Bạc đồng

Những đồng bạc đồng Minh Mệnh là những đồng tiền đúc tròn. Có đồng có lỗ vuông y như tiền đồng. Phần lớn là tiền tròn không có lỗ và được trang trí rất công phu. Tiền này chỉ dùng làm tiền thưởng.

54. Minh Mệnh thông bảo

Mặt tiền và lưng tiền đúc hệt như tiền đồng tròn lỗ vuông.

Đường kính 25mm, Nặng 4,5gr

55. Minh Mệnh thông bảo, Phi Long. Thập tam Loại lớn.

Tháng 6 năm Nhâm thìn, Minh Mệnh thứ 16 (1832), «Đúc Kim tiền và ngân tiền Phi Long thời Minh Mệnh. (Kim tiền 1000 đồng mỗi đồng nặng 3 đồng cân, dùng vàng bảy, tám tuổi, ngân tiền 20.000 đồng, mỗi đồng nặng 7 đồng cân, dùng bạc bảy thành» (2) Vua sai vũ khố chọn đất mở Cục [đúc tiền], sắc cho quan Chưởng ấn Bộ Hộ, Bộ Công và Nội Vụ phủ cứ ngày chẵn luân phiên nhau đến trường sở coi thợ làm. Định lệ hao (vàng 10 lạng trừ hao 10 phân, bạc 10 lạng trừ hao 7 phân, sau đổi là 1 đồng cân).

Tiền Phi Long có hạng lớn, hạng nhỏ và có đúc năm của niên hiệu khác nhau.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh thông bảo. dọc chéo. Chính giữa là mặt trời tròn có 24 tia.

Quanh mép có hàng gờ viền răng cưa.

Lưng tiền: Một con rồng 5 móng bay uốn giữa mây. Gờ mép là hàng răng cưa như ở mặt. Sát dưới con rồng có hai chữ Thập tam, dọc từ phải qua trái. Đây là chữ chỉ năm thứ 13 của niên hiệu Minh Mệnh (tức năm 1832).

Đường kính 38,5mm. Cân nặng 26,3gr. Cũng có đồng cân nặng 26,4; 25,5; 27,5; 27,75gr.

56. Minh Mệnh thông bảo. Phi Long. Thập tam. Loại nhỏ.

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T.XI, tr. 114.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. XI, tr. 96.

Mặt tiền và lưng tiền y hệt tiền Phi Long Thập tam loại lớn song kích thước thu nhỏ lại.

Đường kính 30mm. Cân nặng 13,7g. Có đồng 13,3gr.

57. Minh Mệnh thông bảo. Phi Long. Thập tứ. Loại lớn.

Tháng 3, năm Quý Tỵ, Minh Mệnh thứ 14 (1833), nhà vua « Sai Bộ Hộ, Bộ Công và Nội các khoa đạo đến Sở Nội tạo hội đồng đôn đốc thợ, theo y mẫu mới, đúc tiền Minh Mệnh Phi Long (Cách pha chế : đồng đỏ 1.200 lạng, kẽm 300 lạng, bạc 3.500 lạng, luyện thành bạc bảy thành, cộng 5.000 lạng) » (1).

Sang tháng 4 cùng năm, cách pha chế kim loại lại có đổi khác chút ít : tám phần đồng đỏ, hai phần kẽm luyện thành 1 000 lạng rồi hòa lẫn với 4.000 lạng bạc luyện thành 5 000 lạng.

Mặt tiền : như tiền Phi Long thập tam.

Lưng tiền : như tiền Phi Long thập tam. Về chi tiết con rồng có khác chút ít. Dưới con rồng có hai chữ Thập tứ, dọc từ phải qua trái. Đây là chữ chỉ năm thứ 14 của niên hiệu Minh Mệnh (tức năm 1833).

Đường kính 40mm.

58. Minh Mệnh thông bảo. Phi Long, Thập tứ. Loại nhỏ. Mặt tiền và lưng tiền như loại lớn, song kích thước nhỏ hơn. Đường kính 30mm.

59. Minh Mệnh thông bảo. Phi Long. Thập ngũ. Loại lớn.

Tháng giêng năm Giáp Ngọ, Minh Mệnh thứ 15 (1834), « Đúc ngân tiền Minh Mệnh Phi Long (Phép đúc dùng tám phần bạc, hai phần kẽm). Sai đường quan Bộ Hộ, Bộ Công và một quản lãnh với một thị vệ là những người sung làm công việc nội các thay đổi nhau đến Sở Nội tạo, coi việc đúc tiền » (2).

Đồng tiền Phi Long Thập ngũ loại lớn tương tự như đồng Phi Long Thập tứ, duy chỉ khác là có hai chữ Thập ngũ đúc dưới con rồng phía lưng tiền. Đây là chữ chỉ năm thứ 15 niên hiệu Minh Mệnh.

60. Minh Mệnh thông bảo. Phi Long. Thập ngũ. Loại nhỏ. Như tiền Phi Long Thập tứ loại nhỏ, duy chỉ khác là có hai chữ Thập ngũ dưới con rồng phía lưng tiền. Ý nghĩa chữ Thập ngũ như loại lớn.

61. Minh Mệnh thông bảo—Long Văn.

Tiền này cũng đúc nhiều lần, kích thước có khác nhau chút ít. Đường kính từ 36mm — 39mm.

Mặt tiền : Bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo. Chính giữa một mặt trời tròn có tia, những tia kiểu cánh hoa. Nếu gọi đây là hình ảnh một bông hoa thì đúng hơn. Gờ viền có hai vành hoa văn. Vành ngoài vành răng cưa. Vành trong là vành cánh hoa.

Lưng tiền : Chính giữa là mặt trời có tia như mặt tiền. Hai chữ Long Văn nghĩa là hoa văn rồng, đúc ở hai bên mặt trời.

Phía trên là mặt một con rồng, phía dưới là những khúc rồng ẩn hiện trong mây.

Gờ viền là hai vành hoa văn như ở mặt tiền.

62. Minh Mệnh. Ngũ bảo.

Mặt tiền : Hai chữ Minh Mệnh, đọc dọc từ trên xuống. Xung quanh có một vành gồm 21 chấm tròn đúc nổi. Gờ viền là một vành răng cưa.

Lưng tiền : In hình ngũ bảo (tức là năm vật báu). Chính giữa là hình chiếc khánh, phía trên là hình một hồ lô, bên phải là hình gạc hươu, bên trái là hình tráp sách và bên dưới là hình chiếc quạt, gờ viền là một vành răng cưa.

Tiền đúc nhỏ, đường kính 21 mm.

III — TIỀN ĐÚC BẰNG VÀNG

Ở thời Gia Long chúng ta chưa bắt gặp tiền tệ bằng vàng trong lưu thông. Tới thời Minh Mệnh vàng đã được sử dụng phổ biến trong việc đúc tiền. Tiền vàng có nhiều kiểu loại phong phú không kém tiền bạc.

A — Vàng thoi

63. Minh Mệnh niên tạo. Quan kim nhất tiền.

Đây là đơn vị vàng thoi nhỏ nhất, đúc hình hộp chữ nhật.

Mặt tiền : Bốn chữ Minh Mệnh niên tạo, dọc theo hàng dọc từ trên xuống.

Gờ viền là một khung nổi hình chữ nhật.

Lưng tiền : Bốn chữ Quan Kim nhất tiền dọc theo hàng dọc từ trên xuống. Gờ viền là một khung nổi như ở mặt tiền. Kích thước : dài 16 mm, rộng 7 mm.

64. Minh Mệnh niên tạo. Quan Kim nhị tiền.

Hình dáng như thoi vàng nhất tiền. Lưng tiền có bốn chữ Quan Kim nhị tiền.

Kích thước : dài : 21 mm, rộng : 7 mm.

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XII, tr. 58.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. XIV, tr. 52.

65. *Minh Mệnh niên tạo*, quan kim tam tiền.

Hình dáng như thoi vàng nhất tiền và nhị tiền. Lưng tiền có bốn chữ Quan kim tam tiền.

Kích thước: dài 28,5 mm, rộng 8,5 mm.

66. *Minh Mệnh niên tạo*, quan kim tứ tiền.

Hình dáng như những tiền trên. Lưng tiền có bốn chữ Quan kim tứ tiền.

Kích thước: dài 34,5 mm, rộng 9,5 mm.

67. *Minh Mệnh niên tạo*, Quan kim ngũ tiền.

Hình dáng như tiền trên. Lưng tiền có bốn chữ Quan kim ngũ tiền.

Kích thước: dài 39 mm, rộng 11 mm.

68. *Minh Mệnh niên tạo*. Hoàng kim nhất lạng.

Hình dáng như những tiền trên. Lưng tiền có bốn chữ Hoàng Kim nhất lạng Cạnh phải có dấu in hai chữ Bát ngũ (tức vàng tám tuổi rưỡi). Cạnh trên có dấu tròn, cạnh dưới có dấu vuông.

Kích thước dài 42mm, rộng 12,5 mm.

69. *Minh Mệnh niên tạo*, Quan Kim ngũ lạng.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh niên tạo, dọc theo hàng dọc từ trên xuống, Trang trí gờ mép như thoi bạc Ngũ lạng.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan kim ngũ lạng, dọc theo hàng dọc từ trên xuống. Trang trí gờ mép như thoi bạc ngũ lạng.

Kích thước dài 73 mm, rộng 27 mm.

70. *Minh Mệnh*. Thập lạng

Mặt tiền: In ba con dấu chìm chữ nổi theo hàng dọc gián cách đều. Dấu thứ nhất có hai chữ Minh Mệnh. Dấu thứ hai có hai chữ Đinh Dậu (tức năm 1837). Dấu thứ ba có hai chữ Nội thảng (tức kho trong phủ Nội vụ).

Lưng tiền: Khắc hai chữ Thập lạng.

Cạnh phải. Có dấu in hai chữ Bát ngũ (tức vàng tám tuổi rưỡi).

Cạnh trái: có dấu in chữ Trung.

Kích thước: dài 115 mm, rộng 24 mm.

71. *Việt Nam nguyên bảo*. Hoàng Kim bách lạng.

Tháng 3 năm Quý Tỵ, Minh Mệnh thứ 14 (1833) «Sai đúc 100 đĩnh vàng, mỗi đĩnh 100 lạng, gọi là Việt Nam «nguyên bảo» (1) Đây là đợt đúc loại đĩnh vàng 100 lạng thứ nhất.

Mặt tiền: Bốn chữ Việt Nam nguyên bảo, đọc theo hàng dọc từ trên xuống. Một khung hoa văn hoa lá viền quanh bốn cạnh.

Lưng tiền. Hai hàng chữ dọc theo chiều dọc từ trên xuống. Hàng thứ nhất có sáu chữ Minh Mệnh tứ niên tạo (tức năm 1833). Hàng thứ hai có bốn chữ Hoàng Kim bách lạng. Tiếp đó là hai con dấu vuông, dấu thứ nhất đóng hai chữ Bát ngũ, dấu thứ hai đóng chữ Tuế. (tức vàng tám tuổi rưỡi).

Hai cạnh tiền đúc hình rồng mây.

Hai đầu đúc hình mặt trời mây.

Kích thước: dài 138,5mm, rộng 60mm, dày 25mm.

72. *Việt Nam nguyên bảo*. Hoàng Kim ngũ thập lạng.

Mặt tiền: Bốn chữ Việt Nam nguyên bảo. Trang trí hoa văn như tiền Bách lạng.

Lưng tiền: Hai hàng chữ. Hàng thứ nhất có sáu chữ Minh Mệnh thập bát niên tạo (tức năm 1837). Hàng thứ hai có năm chữ Hoàng Kim ngũ thập lạng. Tiếp đó là hai con dấu vuông, dấu thứ nhất có hai chữ Thất ngũ, dấu thứ hai có chữ tuế (tức vàng bảy tuổi rưỡi). Trang trí hoa văn như ở mặt tiền.

Hai cạnh dọc trang trí hoa văn mặt trời mây.

Kích thước: dài 118mm, rộng 48mm.

73. *Việt Nam nguyên bảo* Quang Kim tứ thập lạng.

Mặt tiền: Bốn chữ Việt Nam nguyên bảo dọc theo hàng dọc từ trên xuống. Không có hoa văn trang trí.

Lưng tiền: Năm chữ Quan kim tứ thập lạng đọc theo hàng dọc từ trên xuống. Không có hoa văn trang trí.

Cạnh trái: Hai chữ Cửu Tuế (vàng chín tuổi).

Cạnh phải: Hai chữ Công chính.

Kích thước dài 115mm, rộng 40mm.

74. *Đại Nam nguyên bảo*. Hoàng kim ngũ thập lạng.

Mặt tiền: Bốn chữ Đại Nam nguyên bảo, dọc theo hàng dọc từ trên xuống. Xung quanh trang trí hoa lá.

Lưng tiền: Hai hàng chữ dọc. Hàng thứ nhất có sáu chữ Minh Mệnh thập cửu niên tạo (tức năm 1838). Hàng thứ hai có năm chữ Hoàng Kim ngũ thập lạng. Tiếp đó là hai dấu vuông. Dấu thứ nhất có một chữ Bát, dấu thứ hai có một chữ tuế (vàng tám tuổi). Trang trí như ở mặt tiền.

Hai cạnh trang trí hình rồng mây.

Hai đầu trang trí hình mặt trời mây

Kích thước dài 117mm, rộng 49mm.

75. *Đại Nam nguyên bảo*. Hoàng Kim tứ thập lạng.

Mặt tiền: Bốn chữ Đại Nam nguyên bảo. đọc theo hàng dọc. Trang trí hoa văn hoa lá.

Lưng tiền: Hai hàng chữ dọc. Hàng thứ nhất có bảy chữ Minh Mệnh nhị thập nhất niên tạo (tức năm 1840). Hàng thứ hai có năm

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XII tr. 115.

chữ Hoàng Kim tứ thập lạng. Tiếp đó là hai đầu vuông. Dấu thứ nhất có hai chữ thất cửu, (dấu thứ hai có chữ tuế (vàng bảy tuổi rưỡi). Trang trí như ở mặt tiền.

Hai cạnh trang trí rồng mây.

Hai đầu trang trí mặt trời mây.

Kích thước: dài 107mm, rộng 45mm.

76. Đại Nam nguyên bảo. Hoàng Kim tam thập lạng.

Mặt tiền: như thoi vàng Tứ thập lạng.

Lưng tiền: như thoi vàng tứ thập lạng. Chỉ khác một chữ Tam thay cho chữ Tứ.

Kích thước: dài 101mm, rộng 42mm.

B — Vàng đồng.

77. Minh Mệnh thông bảo. Phi Long loại lớn.

Loại tiền vàng có hình rồng bay trong mây ở phía lưng tiền này cũng được đúc với đồng loại bằng bạc. Chúng cũng được đúc vào những năm thứ 13, 14 và 15 của niên hiệu Minh Mệnh, hoa văn trang trí cũng kích thước cũng tương tự đồng loại bằng bạc. Chỉ có một điểm đáng đặc biệt chú ý là cả ở mặt tiền lẫn lưng tiền viền trang trí răng cưa ở mép tiền được thay bằng một vành những chấm tròn nổi xen kẽ với đường răng cưa. Những chấm tròn này tượng trưng cho những hạt ngọc.

78. Minh Mệnh thông bảo. Phi Long loại nhỏ.

Tiền vàng Phi Long loại nhỏ xuất hiện cùng thời và cũng đủ loại như tiền Phi Long loại lớn. Chúng ta có thể gặp Phi Long thập tam, Phi Long thập tứ và Phi Long thập ngũ. Kích thước và hình dáng tương tự như tiền Phi Long loại nhỏ bằng bạc.

Kim tiền Phi Long là loại tiền đúc ra với mục đích duy nhất là thưởng công chứ không phải để lưu thông trên thị trường. Chúng ta gặp không ít những điều ghi chép về việc nhà vua ban thưởng tiền Phi Long loại lớn hoặc nhỏ cho các quan tùy theo công tích.

79. Minh Mệnh thông bảo. Phú, Thọ, đa nam.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo. Gờ viền mép và lỗ như ở tiền bằng đồng.

Lưng tiền: Bốn chữ Phú, thọ, đa nam (giàu, sống lâu, nhiều con trai), đọc chéo. Gờ viền như ở mặt tiền.

Đường kính tiền: 34 mm.

80. Minh Mệnh. Tam đa.

Mặt tiền: Hai chữ Minh Mệnh, đọc theo hàng dọc gờ viền mép răng cưa.

Lưng tiền: Hình tượng trưng cho Tam Đa là bình trầm, đỉnh hương và lọ hoa.

Tiền đúc có khác song ý nghĩa của đồng tiền cũng như tiền Phú, thọ, đa nam (giàu có nhiều, sống nhiều tuổi, nhiều con trai).

81. Minh Mệnh — Ngũ bảo.

Mặt tiền: Hai chữ Minh Mệnh đọc từ trên xuống, một vành 21 chấm tròn nổi bao quanh chỗ mép tiền có văn răng cưa.

Lưng tiền: Hình ảnh của năm vật báu là: khánh, hồ lô, quạt, hòm sách, gạc hươu. Mép có văn răng cưa. Đường kính 21 mm.

82. Minh Mệnh. Bát bảo.

Mặt tiền: như tiền ngũ bảo.

Lưng tiền: Hình ảnh của tám vật báu là: Khánh, ngọc, cành san hô, gạc hươu, phướn, vòng lồng tròn, vòng lồng vuông. Đường kính 20 mm.

83. Minh Mệnh thông bảo. Nhật nguyệt tinh vân.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo. Giữa là hình mặt trời có tia. Gờ viền mép nổi, chơn. Lưng tiền: Quãng giữa bên phải là hình mặt trời, bên trái là hình mặt trăng. Phía trên là hình ba ngôi sao. Phía dưới là hình hai ngôi sao (Đây là hình ảnh năm ngôi Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh). Tất cả trang trí trên nền mây. Gờ viền mép nổi, chơn. Đường kính 20 mm.

IV — TỔ CHỨC VÀ LUẬT LỆNH

A — Các tổ chức đúc tiền

So với những thời trước, tiền tệ thời Minh Mệnh đã phát triển hơn nhiều. Phần giới thiệu, chưa tỷ mỷ, trên đã chứng minh rõ sự phát triển rất mạnh mẽ về số lượng và loại hình của tiền tệ. Nhà nước đã nắm được khá chắc quyền phát hành và lưu thông tiền tệ, đồng thời cũng nắm được khá vững phần lớn khối lượng tiền bạc lưu thông trong cả nước. Việc tổ chức phát hành và lưu thông đã có tính thống nhất trong phạm vi cả nước cho nên những luật lệnh, những quy định về tiền tệ đã ban bố cũng được tỉ mỉ, cụ thể và được thi hành nghiêm túc hơn.

1. Cục Bảo tuyền.

Cục Bảo tuyền là cơ quan đảm nhiệm việc đúc tiền ở Bắc thành đặt tại Hà Nội.

Ngay từ năm Quý Hợi, Gia Long thứ 2 (1803) Cục Đúc tiền Hà Nội đã được mở. Hà Nội là trung tâm đúc tiền từ rất lâu đời,

công việc đã trở thành truyền thống, có cơ sở về cả vật chất lẫn thợ giỏi. Sở dĩ ngay từ năm thứ 2, Gia Long đã phải mở cục đúc tiền tại đây là bởi lẽ đó.

Tuy vậy cục Đúc tiền thời Gia Long mới chỉ là một tổ chức nửa công nửa tư mà thôi. Nhà nước cử Giám đốc, Phó Giám đốc trông coi công việc, nhưng thợ đúc lại là những cá nhân tự mua sắm nguyên liệu dựng lò để đúc tiền theo mẫu quy định của Nhà nước. Đúc riêng, đúc trộm thì bị cấm. Đúc tiền mỏng, pha tạp chất thì bị tội. Các lò đúc có nhiệm vụ nộp thuế cho Nhà nước.

Giá nguyên vật liệu có khi cao vọt vì nhân dân mua vét tạo nên tình trạng khan hiếm. Nhà nước đã từng hạ lệnh cấm mua bán riêng tư cả đồng đỏ lẫn đồng tạp mà chỉ được bán cho Cục Đúc tiền. Về thợ đúc thì người nào thiếu vốn Nhà nước cho vay, khi đúc thành tiền đem nộp kho thì thu tiền ngoại phụ (tức tiền lãi). Cứ 100 quan thì ngoại phụ là 2 quan.

Sang thời Minh Mệnh Cục Bảo tuyền vẫn hoạt động như thường. Luật lệ làm việc được bổ sung và cụ thể hơn. Công việc thanh tra Cục Bảo tuyền được định ra ngay từ năm Minh Mệnh thứ nhất và định rằng: « Từ tháng 4 năm Gia Long thứ 12 [1814] đến tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 1 [1820] làm một khóa năm Kỷ Mão; từ năm Minh Mệnh thứ 1 trở về sau, cứ ba năm một khóa, lấy các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu làm khóa kỳ. Đều chọn phái một người thiêm sự Bộ Hộ đem các lệnh sở ty sáu bộ mỗi ty 1 người đi kiểm xét theo như lệ thanh tra lương tiền » (1).

Giám đốc Cục Bảo tuyền thường là Tổng trấn hay Hiệp Tổng trấn Bắc thành kiêm giữ. Công việc đúc có thay đổi. Nhà nước quản lý cả, người thợ chỉ là người làm được trả công. Vật liệu đều do Nhà nước mua, giá cả có quy định.

Do những tệ nạn tham nhũng biển lận của công xảy ra ngày càng nhiều ở Cục Bảo Tuyền cho nên tháng 9 năm Kỷ Sửu, Minh Mệnh thứ 10 (1828) nhà vua đã ra lệnh bỏ Cục Bảo tuyền thu về một mối tại kinh đô. Địa điểm Cục Bảo tuyền đã từng bị phá dỡ đi để làm trường thi hương.

Bốn năm sau vì thiếu tiền lưu thông, ngoài Bắc lại gặp nạn lụt, đời sống nhân dân khó khăn, triều đình lại cho mở lại Cục Bảo Tuyền Hà Nội. Kho tàng, lò đúc được dựng lại và thuê dân làm việc.

2. Cục Bảo hóa.

Cục Bảo hóa là cơ quan đúc tiền ở kinh thành Huế. Năm Canh Thìn, Minh Mệnh thứ 1 (1820). Nhà nước bắt đầu dựng Cục đúc tiền ở Vũ Khố. Năm Bính Tuất, Minh Mệnh thứ 7 (1826) đổi trường đúc tiền này làm Cục Bảo hóa, nhưng vẫn do Vũ Khố kiêm quản.

Thợ đúc ở Cục Bảo hóa là thợ người miền Trung. Nhưng do ở địa phương không có nhiều thợ giỏi cho nên Bộ Hộ vẫn phải lấy thợ ở Cục Bảo Tuyền Hà Nội vào làm việc. Đồng thời lại cho những người ở Kinh vào học tập đào tạo thợ mới.

Thợ làm việc ở đây được trả công bằng tiền và gạo. Năm đầu thợ đúc đều được cấp hàng tháng 2 quan tiền và 2 phương gạo. Năm 1834, khi tuyển thợ Hà Nội vào thì cấp lương cao hơn và cấp theo cấp bậc khác nhau. Người đầu lò mỗi tháng 6 quan tiền, phó lò 5 quan, phụ lò 4 quan, mỗi người một tháng được 1 phương gạo. Thợ Hà Nội vào làm việc cũng được thay phiên mỗi năm một lần.

3. Cục đúc vàng bạc.

Những cục Bảo Tuyền và Bảo hóa có nhiệm vụ chủ yếu là đúc tiền đồng. Việc đúc tiền vàng bạc lại do một cơ quan riêng đảm nhiệm. Cục đúc vàng bạc được đặt thuộ Sở xuất nạp ở Nội vụ phủ. Công việc làm ở đây được trông coi nghiêm mật hơn. Viện đô sát, Tòa Nội các, xứ Thị vệ và Ty Thanh Cần đều phải cử phái viên đến để trông nom.

Công việc đóng dấu vào tiền vàng cũng được quy định chặt chẽ. Những con dấu bằng sắt đóng vào các thoi vàng trước là do Nội vụ phủ giữ. Năm 1835, trao cho Bộ Hộ giữ và mỗi khi đóng dấu thì Bộ Hộ chuyển đệ và bốn nha cùng làm.

B — Luật lệnh về tiền tệ.

Vào thời Minh Mạng những luật lệnh ban bố quanh vấn đề tiền tệ cũng không ít và rất nghiêm mật.

1. Về vấn đề đúc trộm tiền.

Việc đúc trộm, đúc giả tiền không đời nào không có. Vào thời Minh Mạng, triều đình trước hết chú trọng tới các cơ quan đúc tiền, nơi mà Nhà nước cho là nguồn của cải tự đó mà ra. Năm 1828 đã từng có lệnh rút bớt thợ đúc ở Cục Bảo Tuyền. Năm 1829 giải thể Cục Bảo tuyền và ngừng việc đúc ở Cục Bảo hóa, chỉ vì phát hiện tệ đúc tiền trái và sai phép.

Việc đúc giả trong dân gian cũng được Nhà nước chú ý, nhiều lần ra lệnh cấm và thi hành nhiều biện pháp cứng rắn. Các quan cai trị địa phương có tiền giả mà không tra xét ra kẻ phạm tội thì bị giáng chức ví như Trấn thần Lạng Sơn là Hoàng Văn Tài và Đào Đức Lung bị giáng cấp trong vụ có tiền giả ở Lạng Sơn. Nhà nước quy định dân gian ai có kẽm đều phải bán cho Nhà nước. Ai

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T.V, tr. 84

chứa quá 100 cân kẽm là bị xử tội. Người trong Cục Bảo tuyền đúc trộm tiền thì bị xử chém.

Những cửa quan, bến đò, đường tắt từ Tuyên Quang, Thái Nguyên đi các nơi (hai tỉnh này sản xuất kẽm) đều ngày đêm khám xét, trị tội nặng những người mang trộm kẽm.

Những người vô tình chót chứa lầm tiền giả thì khải nộp quan để đổi lấy tiền Nhà nước (hai đồng ăn một). Ai mua bán bằng tiền giả thì phạt roi và thu tiền. Ai bắt được tiền giả thì thưởng một nửa số tang vật đã chiết thành tiền Nhà nước.

Các quan địa phương có ổ đúc tiền trộm mà không tra xét ra để địa phương khác tra ra, hoặc cáo giác ra rồi mới đi bắt được thì cũng bị khép vào tội chứa chấp mà trị.

2. Việc chọn lựa chê bai tiền trong lưu thông cũng được Nhà nước ra lệnh cấm.

Trong thời Minh Mệnh, Nhà nước chỉ cấm tiêu tiền đúc trộm, đúc giả, tiền Đạo Quang nhà Thanh và các loại tiền thời Tây Sơn, còn tất cả các tiền cổ đều cho lưu hành. Những người chọn bỏ tiền hiệu cổ đều bị xử tội. Những tiền hỏng Nhà nước có tổ chức đổi cho tiền mới.

Về tiền vàng, bạc Nhà nước ra lệnh cấm đèm pha phàm tiền đủ cân lạng và có dấu in theo quy định đều phải chi tiêu không được chê.

3. Về khai thác vàng.

Năm 1831 Nhà nước đã tổ chức khai thác vàng ở nguồn Chiến Đàn, trấn Quảng Nam. Công việc tổ chức và các qui định khá tỉ mỉ. « Dân phu đi lấy vàng cứ 10 người làm một đội, định lệ mỗi ngày mỗi đội lấy số vàng cốm là 1 đồng cân hoặc tám chín phân cũng được. Lấy được 1 đồng cân 2 phân trở lên thì thưởng 1 đồng cân bạc; lấy được 1 đồng cân 4 phân trở lên thì thưởng 2 đồng cân bạc; lấy được 1 đồng cân 6 phân trở lên thì thưởng 3 đồng cân bạc; lấy được 1 đồng cân 8 phân trở lên thì thưởng 4 đồng cân bạc; lấy được 2 đồng cân trở lên thì thưởng 5 đồng cân bạc; lấy được 2 đồng cân 5 phân trở lên thì thưởng 1 lạng bạc; lấy được 3 đồng cân trở lên thì thưởng 1 lạng 5 đồng cân bạc; lấy được 5 đồng cân trở lên thì thưởng 2 lạng bạc. Nếu mỗi đội chỉ được 7 phân vàng trở lên thì không thưởng, chỉ được 6 phân trở xuống thì ngày khác phải bù » [1].

Những mỏ vàng tư nhân, mỏ Phong Thường ở Bắc Ninh, mỏ Tiên Kiều, Niệm Sơn, Bạch Ngọc, Ngọc Liên và Linh Hồ ở Tuyên Quang, mỏ Yết Ong, Gia Nguyên, Bản Lô ở Hưng Hóa, mỏ Kim Hỉ, Thuần Mang, Sảng Mộc, Bảo Hang ở Thái Nguyên, mỏ Xuân Dương, Đồng Bộc, Suất Lễ, Hữu Lâm ở Lạng Sơn, mỏ Vĩnh Giang ở Cao Bằng, do chỉ chịu nộp thuế và không chịu nộp bán thêm hàng năm 50 lạng vàng nên đã bị phong tỏa không cho khai nữa. Nhà nước hạ lệnh cho quan địa phương mộ người khai mỏ, lập ra hộ làm vàng, châm chước ngạch thuế để tăng tài nguyên cho đất nước.

4. Về giá bạc.

Giá bạc trong thời Minh Mệnh luôn luôn tăng cao. Năm đầu giá bạc theo thời Gia Long, một lạng giá ngang 2,8 quan tiền. Năm 1823 Nhà nước định giá một lạng bạc ăn 3 quan tiền. Năm 1828 giá bạc tăng lên tới 4,7 quan một lạng. Năm đó Nhà nước đã ra lệnh mọi việc gì chi của kho đều trả bằng bạc để giữ cho giá bạc ổn định.

Năm 1838, giá bạc ở Kinh tăng vọt, Nhà nước lại tiếp tục đẩy mạnh việc lưu thông tiền đúc bằng bạc để mong bình ổn giá bạc. Tiền lương của các quan ở Kinh đều chiết cấp bằng bạc.

Những đồng bạc Tây dương như loại hoa biên, song chúc, quỷ đầu đều chia làm hai hạng lớn nhỏ mà định giá. Loại lớn ngang 7 đồng cân 2 phân bạc, loại nhỏ ngang 2 đồng cân 8 phân bạc. Sổ sách chi tiêu cứ theo như vậy mà làm. Sắc lệnh này chứng minh thêm rằng thời Minh Mệnh việc đưa bạc vào quỹ đạo lưu thông được tiến hành khá mạnh mẽ.

☆

Trong bài viết « Tiền cổ thời Gia Long » [2] chúng tôi đã tạm rút ra 5 điều làm kết luận. Mà kết luận về tiền tệ thời Gia Long, chúng tôi đã cho rằng « chỉ là những lời bàn mở đầu cho tình hình tiền tệ thời Nguyễn mà thôi.»

Để kết luận cho bài « Tiền cổ thời Minh Mệnh » này chúng tôi vẫn giữ những điểm đã rút ra ở thời Gia Long có bổ sung thêm đôi điều mới.

1. Tiền thời Minh Mệnh, nhìn vào lượng và loại, ta thấy có bước phát triển khá mạnh so với thời Gia Long. Tiền Việt Nam phát triển chính là điều kiện làm cho tiền Trung Quốc ít xuất hiện trên thị trường nước ta. Ngoài tiền đồng, Nhà nước còn song song đúc tiền kẽm nặng 6 phân trong thời gian dài. Trước kia đồng tiền đồng nhỏ là đơn vị nhỏ nhất, nay đồng tiền kẽm mới là đơn vị nhỏ nhất của tiền tệ được phát hành một cách chính quy.

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T.X, tr 229.

(2) Đỗ Văn Ninh: Tiền cổ thời Gia Long. « Nghiên cứu Lịch sử », số 4-1982, tr. 79–85.

2. Kim loại bạc càng được đưa vào lưu thông một cách mạnh mẽ hơn. Thời Gia Long mới đúc tới thoi bạc 5 tiền (tức nửa lạng), thời Minh Mệnh đã cho phát hành nhiều đơn vị nhỏ hơn nữa (từ 5 đồng cân tới 1 đồng cân tức là từ 5 tiền tới 1 tiền) để tiện thông dụng, để mở rộng việc tiêu bạc tới đối tượng có ít tiền. Không những vậy, những bạc địa phương miền biên viễn (thổ ngân) cũng được phép sử dụng vào việc nạp thuế. Cuối thời Minh Mệnh, nhà vua còn dùng bạc để phát lương cho quan lại. Nếu kể cả số tiền thưởng các loại đúc bằng bạc được thường xuyên ban phát thì bạc thật đã là thứ kim loại khá quen thuộc đối với mọi người.

3. Vàng cũng đã chính thức được đưa vào lưu thông. Nhà nước đã đúc rất nhiều đơn vị vàng thoi từ 100 lạng tới 1 tiền. Đồng thời nhiều loại tiền thưởng bằng vàng cũng được đúc ra để thưởng công cho quan quân.

4. Ngoài Cục Bảo tuyền ở Hà Nội còn mở thêm Cục Bảo hóa và Cục đúc vàng bạc ở Kinh. Thế nhưng việc đúc ở Hà Nội vẫn phát triển hơn, thợ đúc ở Hà Nội cũng vẫn thạo nghề hơn.

5. Nhà nước đã tập trung được phần lớn việc đúc tiền vào trong tay mình. Tình trạng địa phương đúc; cá nhân đúc trộm tuy vẫn còn, song giảm rất nhiều so với trước.

6. Vẫn không thể vì số lượng, số loại tiền phát triển vàng bạc đi vào lưu thông mà có thể thay đổi nhận định về nền sản xuất hàng hóa giản đơn đương thời.

Tiền đúc vẫn không đủ tiêu dùng. Tình hình vật đổi vật ở địa bàn lớn là nông thôn cả nước vẫn là phổ biến. Lương quan lại và binh sĩ vẫn là phần gạo phần tiền.

Mọi chức năng của đồng tiền đều chưa được thực hiện trọn vẹn.

Tóm lại tình hình phát triển tiền tệ thời Minh Mệnh dù đã có bước phát triển đáng kể, song chưa thoát khỏi tình trạng tiền tệ của một xã hội mà nền sản xuất hàng hóa vẫn còn là nền sản xuất hàng hóa giản đơn.

Tính chất, chức năng..

(Tiếp theo trang 32)

(19) F. Enghen, « Chống Đuyrinh », nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 256.

(20) « Tống sử », Q. 488.

(21) Phan Huy Chú, « Lịch triều hiến chương loại chí », sđd, T. II, tr. 71.

(22) « Thơ văn Lý – Trần », nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, T. I, tr. 423 – 424, 425 – 426.

(23) « Khâm định Việt sử thông giám cương mục », sđd, Tiền biên Q. V, 15a.

(24) K. Mác, « Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong « Bàn về các xã hội tiền tư bản », sđd, tr. 88.

(25) K. Mác « Tư bản », nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1963, Q. III, T. 3, tr. 33.

(26) K. Mác, « Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa » trong « Bàn về các xã hội tiền tư bản », sđd, tr. 72 – 73.

(27) nt. tr. 74.

(28) Nguyễn Lang, « Việt Nam Phật giáo sử luận », Sài Gòn, 1974.

Vài suy nghĩ về

VẬN DỤNG KHÁI NIỆM "CÔNG XÃ" TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU NÔNG THÔN VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

(Nhân đọc bài của Nguyễn Võ Kỳ – NCLS số 6/1982)

NGUYỄN DANH PHIỆT

I

Đã từ lâu, trong các công trình nghiên cứu đủ loại của giới nghiên cứu khoa học xã hội trong và ngoài nước về lịch sử phát triển của xã hội loài người nói chung, khái niệm « công xã » được vận dụng khá phổ biến. Điều đó đã được đặc biệt biểu hiện trong những tác phẩm kinh điển của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học. Mác–Ăngghen–Lênin đã cung cấp cho chúng ta những mẫu mực về sự vận dụng đó.

Ở nước ta trong vòng vài chục năm lại đây, khái niệm này mới được vận dụng ngày một rộng rãi. Tuy nhiên cho đến nay, chung quanh việc vận dụng khái niệm này vẫn còn có vấn đề cần làm sáng tỏ.

Không phải không có người muốn rằng xuất phát từ định nghĩa của từ « công xã » (tiếng pháp là Commune, tiếng Anh : Commune, tiếng Đức : Kommune, tiếng Nga : Коммуна) để giới hạn việc sử dụng nó chỉ một loại tổ chức dân cư, tổ chức thành phố nhất định của thời trung cổ mà thôi. Đối với thời cổ đại hoặc tiền sử, với nông thôn nước ta thời trung, cận đại không thể sử dụng khái niệm « công xã », đã có khái niệm « cộng đồng » (communauté), làng xã (village).

Mặt khác trong việc vận dụng khái niệm « công xã » không phải không còn có những hiện tượng tùy tiện, chưa chính xác, gây nên những nhầm lẫn, biểu hiện của một thứ tư duy không vững chắc trên cơ sở hiểu biết, vận dụng và quản lý khái niệm thiếu khoa học.

Vấn đề thứ nhất thuộc về quan niệm, về nhận thức. Vấn đề thứ hai thuộc về phương pháp, về việc vận dụng thuật ngữ khoa học trong thực tiễn nghiên cứu. Tuy nhiên vấn đề cũng không hẳn đã tuyệt đối rạch ròi như vậy. Bởi lẽ, không một sự vận dụng khái niệm nào mà lại không là biểu hiện của nhận thức, và ngược lại, không có một quan niệm, một nhận thức nào lại không được xây dựng hoàn thiện và nâng cao qua thực tiễn nghiên cứu. Đó cũng chính là quá trình ra đời và phát triển, mở rộng hệ thống các khái niệm nói chung với tư cách là công cụ của tư duy.

II

Với khái niệm « công xã », một điều không tránh khỏi một khi muốn tìm hiểu và sử dụng nó là phải trở lại với nguyên nghĩa của từ « công xã » cùng với nguồn gốc ra đời của nó.

Không khó khăn mấy, một khi lần giở các loại từ điển giải thích, chúng ta cũng biết được từ « công xã » có nguồn gốc từ sự xuất hiện của thành thị thời trung đại ở Tây Âu bắt đầu từ cuối thế kỷ XI, vào giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến. Vào thời điểm đó, nền sản xuất tự nhiên thuần túy của lãnh địa phong kiến đã bị rạn nứt, chọc thủng vì sự phát triển của thủ công nghiệp

và thương nghiệp, dẫn đến sự hình thành khối cư dân thành thị ngay trên lãnh địa phong kiến. Thợ thủ công, thương nhân—thị dân nói chung, về mặt địa vị-kinh tế khác hẳn nông dân nhưng họ vẫn phải chịu phụ thuộc dưới ách phong kiến, mâu thuẫn giai cấp trong lòng chế độ phong kiến đã trở nên gay gắt cực kỳ. Thị dân cùng với đoàn thể tổ chức quản trị của mình đã nổi dậy chống lãnh chúa phong kiến, nhằm bảo vệ lợi ích chung của mình, chống ách kìm kẹp của chúa phong kiến, giành quyền độc lập, tự trị cho giai cấp mình và họ đã giành được thắng lợi. Do đó các tên gọi «công xã» hay quốc gia—thành thị ra đời, ghi dấu và mở đầu một thời kỳ của cái gọi là «cách mạng công xã». Điều cần đặc biệt lưu ý là trong cuộc đấu tranh này các «công xã» «thành thị» đã giành được toàn quyền về chính trị, tự do về kinh tế. Đó là những công xã «Căngbrê, Xoatxông, Lăng.., ở Pháp, cư dân ở đây thoát khỏi ách phụ thuộc nông nô, bầu các ủy viên quản trị, tự thu thuế, xử kiện, biến thành thị thành một lãnh địa tập thể đe dọa đối với vương quốc phong kiến; đó là những cộng hòa thành thị ra đời ở Vênêxia, Giênô, Pidơ v.v... ở Ý, dùng bạo lực tiến hành giải phóng nông nô trong các làng của đại địa chủ phong kiến: đó là các thành thị Hoàng gia Luybêc, Nuyrenbec, Unmơ, Aoxbua, Reghenxbua v.v... ở Đức đã hoàn toàn độc lập, chỉ phụ thuộc vào hoàng đế một cách hình thức (1)

Như vậy, tính công cộng, tính độc lập, tự chủ, thoát khỏi ách thống trị kìm kẹp của bộ máy nhà nước thống trị phong kiến là thuộc tính chung của các công xã thành thị ngay từ khi ra đời của nó. Căn cứ vào thuộc tính này mà người ta đã dùng từ «công xã» để chỉ chung những thành phố đã đấu tranh giành quyền độc lập, tự chủ đối với nhà nước thống trị. Công xã Pari, công xã Quảng Châu chẳng hạn. Từ các công xã ban đầu vào cuối thế kỷ XI đến công xã Pari năm 1871, công xã Quảng Châu năm 1927, là một bước mở rộng khái niệm «công xã» và vận dụng nó để nhận thức những hiện tượng lịch sử có cùng một thuộc tính được lặp lại, dĩ nhiên ở một mức độ cao hơn, trong một bối cảnh lịch sử khác, hoàn toàn khác, trong quá trình vận động và phát triển của xã hội.

Như vậy, khái niệm «công xã» đã được mở rộng theo thời gian, giới hạn trong phạm vi thành thị, có tác dụng giúp người ta nhận thức được sự kiện hiện tượng lịch sử đã diễn ra ở thời cận hiện đại, hoàn toàn không dẫn đến sự nhầm lẫn với hiện tượng, sự kiện lịch sử có cùng một thuộc tính, một tên gọi «công xã» thời trung đại.

Nhưng vấn đề sẽ phức tạp hơn khi khái niệm «công xã» được vận dụng trong nghiên cứu, nhận thức tổ chức xã hội cổ đại.

Về nền sản xuất và tổ chức xã hội của loài người trước khi bước vào thời đại văn minh, cho đến những năm giữa thế kỷ XIX, nhiều công trình nghiên cứu và phát hiện mới đã dần dần góp phần làm sáng tỏ. Với những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác, quá trình phát triển lịch sử xã hội loài người được vạch ra như những bước phát triển liên tục từ thấp lên cao, trên cơ sở phát triển của sản xuất và động lực của nó là đấu tranh giai cấp từ khi giai cấp xuất hiện.

Mác — Anghen trong «Hệ tư tưởng Đức», từ những năm 1846 đã từng viết về các hình thái tài sản đầu tiên của xã hội loài người như sau: «Hình thái tài sản đầu tiên là tài sản của thị tộc. Nó thích ứng với giai đoạn thô sơ của sản xuất trong đó dân cư sống nhờ săn bắn và chài lưới, nhờ chăn nuôi súc vật hoặc nhiều lắm là nhờ trồng trọt»... «Hình thái tài sản thứ hai là sở hữu cổ đại, sở hữu công xã và sở hữu nhà nước (propriété communale et propriété d' Etat) đặc biệt sinh ra từ sự hợp nhất của nhiều thị tộc thành một thành phố dựa vào khế ước hoặc sự chinh phục và trong đó còn tồn tại chế độ nô lệ. Bên cạnh tài sản công xã (propriété communale) tài sản tư hữu (propriété privée) động sản, rồi sau đó bất động sản đã phát triển nhưng với tính cách là một hình thái không bình thường và phụ thuộc vào tài sản công xã (propriété communale)» (2).

Khái niệm «công xã» được Mác tiếp tục vận dụng nghiên cứu và nhận thức lịch sử cổ đại trong Bản thảo kinh tế viết trong những năm 1857 — 1859 khi nghiên cứu về những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong tác phẩm của mình, từ nghiên cứu các hình thức sở hữu Á châu, hình thức sở hữu thời cổ, hình thức sở hữu Giécmanh, Mác đã làm việc so sánh và nhận định chung. «Trong hình thức Á châu (ít ra là trong hình thức chiếm ưu thế) không có sở hữu mà chỉ có việc chiếm dụng của cá nhân riêng rẽ: Kẻ sở hữu thực tế, thực sự là công xã; do đó, sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là sở hữu chung về ruộng đất mà thôi.

Ở các dân tộc thời cổ đại (người La Mã là một ví dụ cổ điển nhất, bởi vì ở họ điều đó thể hiện ra dưới một hình thức thuần túy nhất, nổi bật nhất) có hình thức sở hữu bao gồm trong mình nó sự đối lập giữa sở hữu ruộng đất của nhà nước và sở hữu ruộng đất tư nhân, thành thử sở hữu tư nhân được sở hữu của nhà nước làm trung gian hay là bản thân sở hữu ruộng đất của nhà nước tồn tại ở dưới hình thức hai mặt đó...

Trong tình hình Giéc-manh... sở hữu ruộng đất của cá nhân ở đây không thể hiện ra là một hình thức đối lập với sở hữu ruộng đất của công xã, cũng không phải là một hình thức do sở hữu công xã làm trung gian, mà ngược lại, công xã chỉ tồn tại trong những mối quan hệ qua lại của những kẻ sở hữu ruộng đất cá nhân với tư cách là như vậy. Sở hữu công xã với tư cách là sở hữu công xã chỉ thể hiện ra là một khoản thêm chung cho tất cả những nơi cư trú cá nhân của những người dòng bộ lạc và cho những khoảnh đất cá thể» (3).

Từ công trình nghiên cứu của Mác Anghen, vào những năm giữa thế kỷ XIX, tổ chức xã hội cổ đại cùng với kết cấu kinh tế của nó đã được làm sáng tỏ. Sở hữu tập thể về ruộng đất ở phương Đông; phần đất đai do tổ chức công xã chi phối như ở La Mã cổ đại; những vùng đất đai săn bắn đồng cỏ chăn nuôi v.v... dùng để sử dụng chung như ở công xã Giécmanh, là những nét biểu hiện chung nhất về đặc trưng sở hữu chung của xã hội cổ đại. Đặc trưng đó được biểu hiện ở những mức độ khác nhau và dưới những hình thức khác nhau ở từng xã hội cụ thể.

Chúng ta còn biết trong «Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản», năm 1848, Mác và Angghen đã dùng khái niệm «công xã» với nội dung gắn liền với sự ra đời và phát triển của giai cấp tư sản. Anghen đã giải thích khái niệm này khá rõ ràng qua chú thích ở Tuyên ngôn trong các lần xuất bản bằng tiếng Anh năm 1888 và bằng tiếng Đức năm 1890 (4).

Nhưng cũng chính Anghen trong «Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước» viết vào năm 1884, trong khi nghiên cứu lịch sử cổ đại của loài người lại vận dụng khái niệm «công xã» và đã phát hiện ra các tổ chức «công xã gia đình», «công xã thị tộc» ở người Slavơ (Nga), người Giécmanh (Đức), ở La Mã, ở Airơlan, ở Pháp, ở Ấn Độ, ở Angêri (5)... và ở nhiều nơi tổ chức đó còn bảo lưu cho đến thời cận đại. Theo Anghen: Xã hội với tổ chức «công xã gia đình», «công xã thị tộc» với chế độ chiếm hữu chung về ruộng đất và với việc cày cấy chung đó đã bị phá vỡ cùng với sự xuất hiện của giai cấp dẫn đến sự ra đời của Nhà nước.

Như vậy, với Mác Anghen, khái niệm «công xã» được mở rộng và vận dụng trong nghiên cứu nhận thức xã hội loài người thời cổ đại. Nói rõ hơn, khái niệm «công xã» không chỉ mở rộng trong khung thời gian mà còn mở rộng trong một không gian rộng lớn; không chỉ bó hẹp trong phạm vi «phong trào công xã» ở thành thị Tây Âu thời trung đại, mà còn vận dụng mở rộng để nhận thức kết cấu kinh tế — xã hội cổ đại bao gồm cả thành thị và nông thôn.

Về vận dụng khái niệm «công xã» trong nghiên cứu hình thức sở hữu cổ đại, Mác đã cho chúng ta một giải thích khá hoàn chỉnh: «Công xã — ở đây là *sản phẩm của sự phát triển lịch sử*, và do đó là một cái gì đã *nảy sinh* không những trên thực tế, mà cả trong ý thức của con người nữa»... (6).

Tóm lại, khái niệm «công xã» đã được những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác sử dụng trong nghiên cứu để nhận thức về một hình thức tổ chức của xã hội loài người, hình thức tổ chức đó phổ biến, cùng mang một thuộc tính chung, được biểu hiện khá sinh động và đa dạng trong không gian và thời gian lịch sử. Gắn liền với sự ra đời của giai cấp tư sản Tây Âu, công xã là loại tổ chức của thị dân trong lịch sử trung đại. Dưới chế độ tư bản, công xã là tổ chức của thành phố đã giành được quyền tự chủ do giai cấp vô sản lãnh đạo. Trong thời cổ đại, công xã là tổ chức xã hội kết hợp theo huyết thống hay theo địa vực, gồm một thị tộc hay nhiều thị tộc, hình thức tổ chức xã hội đó còn bảo lưu trong nông thôn nhiều nơi dưới thời trung cận đại. Khái niệm «công xã», khi đi vào nghiên cứu lịch sử xã hội loài người đã được những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác vận dụng một cách khoa học vượt khỏi giới hạn chật hẹp ban đầu. Khái niệm đó được mở rộng để nhận thức xã hội, làm sáng tỏ qui luật phát triển chung thông qua những biểu hiện đặc thù của từng xã hội cụ thể.

Cũng cần phải nói thêm rằng, bên cạnh khái niệm «công xã» còn có khái niệm «cộng đồng» (communauté) đã được Mác Anghen vận dụng khá phổ biến với một nội dung bao quát, một ý nghĩa rất chung chung. Trong tác phẩm kinh điển bao giờ chúng ta cũng gặp khái niệm «cộng đồng» kèm theo một tính từ xác định: «cộng đồng bộ tộc», «cộng đồng dân tộc», «cộng đồng kinh tế», «cộng đồng ngôn ngữ», «cộng đồng người». Để nhận thức về tổ chức xã hội loài người thời tiền văn minh dù có dùng từ «cộng đồng» với tính từ xác định «nguyên thủy» đi nữa, thì với khái niệm đó cũng không phản ánh đặc trưng cơ bản, phản ánh tính chất kinh tế—xã hội của tổ chức xã hội mà chúng ta cần đề cập tới.

III

Quá trình phát triển của xã hội Việt Nam cũng không ngoài qui luật phát triển chung của xã hội loài người. Và cũng như những xã hội cụ thể khác, xã hội Việt Nam cũng có những nét riêng biệt, đặc thù của nó.

Từ nhiều nguồn sử liệu khác nhau được phát hiện, dưới sự hướng dẫn của lý luận và phương pháp luận sử học mác xít, trong vài chục năm lại đây lịch sử dân tộc ta càng ngày càng được giới sử học nghiên cứu, khám phá và đạt được nhiều thành tựu mới.

Chúng ta đã và đang nghiên cứu quá trình dựng nước của nhân dân ta để từ đó rút ra bài học lịch sử bổ ích góp phần xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa đang là nhiệm vụ vô cùng vinh quang nhưng cũng hết sức khó khăn của các thế hệ con người Việt Nam ngày nay. Chính vì vậy, hình thái kinh tế–xã hội đang là vấn đề đặc biệt quan tâm của giới sử học nói riêng, giới khoa học xã hội nói chung. Trong đó, kết cấu kinh tế–xã hội Việt Nam thời cổ trung đại, cận đại là một trong những vấn đề cần làm sáng tỏ. Cũng trong hàng chục năm lại đây, trong nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam, khái niệm «công xã» được vận dụng khá phổ biến. Tuy nhiên cũng còn có vấn đề phải bàn bạc chung quanh việc vận dụng khái niệm «công xã» và «làng xã» có cùng nghĩa tương đương với từ «commune» trong tiếng Pháp, tiếng Anh, từ «КОММУНА» trong tiếng Nga như đã dẫn ở trên.

Cũng không khó khăn mấy, khi giở từ điển, chúng ta được biết từ «commune» bên cạnh là «công xã» còn có nghĩa là «xã», cùng với từ «village» (tiếng Pháp) có nghĩa là «làng», để chỉ một đơn vị hành chính cấp thấp trong hệ thống tổ chức khu vực hành chính quốc gia. Ở nước ta đơn vị đó được sắp xếp trên đại thể theo thứ tự từ trên xuống: Đạo – châu – hương, giáp, thôn, sách, động... (đầu thế kỷ X), Lộ – châu, phủ, trấn – xã, hương, thôn, giáp... (giữa thế kỷ X – XIV). Đạo – Trấn, phủ, huyện, lộ, châu – xã, hương, thôn, trang, phường... (thế kỷ XV–XVIII). Trấn, Tỉnh–phủ, huyện–Tổng – xã, thôn, phường, trang... (thế kỷ XIX – đến trước Cách mạng tháng 8). Bên cạnh những tên gọi trên, chúng ta biết có tên gọi «chạ» «kẻ», đặc biệt từ «kẻ» còn được lưu lại khá phổ biến trên một địa bàn khá rộng lớn, mỗi khi được gọi lại như một sự «hoài cổ», cũng như tên gọi «làng» khá phổ biến và thông dụng cho đến ngày nay. Từ những chỉ dẫn trên chúng tôi nghĩ rằng để chỉ một đơn vị hành chính cấp thấp đó ở nước ta có hai hệ thống tên gọi: hệ thống «nôm»: Kẻ, chạ, làng; và hệ thống «Hán»: hương, thôn, xã. Và cũng qua đó chúng ta được biết tên gọi này xuất hiện từ khá lâu trước và sau khi khu vực cư dân này trở thành một đơn vị hành chính của bộ máy quản lý quốc gia được phân chia thành khu vực lớn nhỏ.

Chúng ta từng biết rằng lịch sử dân tộc ta, từ xã hội thị tộc bộ lạc tiếp theo sự tan rã của nó là quá trình đấu tranh chống xâm lược và đồng hóa–quá trình phát triển không bình thường với sự đan xen của nhiều quan hệ, trong đó tổ chức công xã với hình thức sở hữu công cộng về ruộng đất là chủ yếu. Để tồn tại và phát triển, những gì mà nhân dân ta đã tạo dựng được trong đó bao gồm thiết chế chính trị, tổ chức kinh tế, thành tựu văn hóa xã hội buộc phải co cụm lại, tự vệ, chống đồng hóa, tiếp tục vận động và phát triển để rồi nhanh chóng phục hưng và bước những bước đi vững chắc sau khi giành lại được độc lập tự chủ vào đầu thế kỷ X.

Sự xuất hiện các đơn vị hành chính với tên gọi hương, giáp, thôn, xã trong hệ thống tổ chức đơn vị hành chính quốc gia cùng với hiện tượng vắng bóng «ruộng tư» vào các thế kỷ X–XI; hiện tượng không đánh thuế ruộng tư kéo dài (nếu có ở một thời kỳ nào đó cũng không phải là chính); hiện tượng hiển nhiên của một bộ phận «công điền» do làng xã phân phối cho các thành viên còn tồn tại ở nhiều nơi cho đến trước Cách mạng tháng Tám, chính là sự bảo lưu của hình thức sở hữu cộng đồng của tổ chức «công xã» thời xa xưa. Từ công xã tự do đến công xã lệ thuộc, chịu sự quản lý và chi phối của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, tổ chức «công xã» bị bào mòn, biến hình đổi dạng, xáo trộn, nhưng chưa phải đã gột hết những tàn dư của nó còn đọng lại đậm nhạt khác nhau trong các mặt sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của làng xã với tư cách là một đơn vị hành chính cấp thấp của nước ta, đặc biệt dưới thời trung đại, cận đại.

Trong tình trạng ỳ ạch kéo dài dưới chế độ phong kiến với chính sách kìm hãm phản động của nó, những mầm mống tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh vào thế kỷ XVIII đã sớm bị thui chột. Cho đến thời cận đại, dưới ách đô hộ của tư bản thực dân Pháp kết hợp với ách thống trị của phong kiến lạc hậu, bộ mặt kinh tế của nước ta có nhiều biến đổi; nhưng vẫn không vượt khỏi sự khống chế của tư bản thực dân, hầu như giậm chân tại chỗ, đặc biệt là khu vực nông thôn với tổ chức làng

xã của nó. Xã hội nước ta chưa trải qua một thời kỳ nào mà giai cấp tư sản « đạp đổ những quan hệ phong kiến gia trưởng và thuần phác. Tất cả những mối liên hệ phức tạp và muôn màu muôn vẻ ràng buộc con người phong kiến với những « bề trên tự nhiên » của mình đều bị giai cấp tư sản thẳng tay phá vỡ, không để lại giữa người và người một mối quan hệ nào khác, ngoài mối lợi lạnh lùng, và lối « trả tiền ngay » không tình nghĩa » (7). Đối với nhà nước phong kiến và thực dân phong kiến ở nước ta thời trung đại và cận đại cũng không ngoài tình trạng : « duy trì nguyên vẹn phương thức sản xuất cũ là điều kiện đầu tiên cho sự tồn tại của họ » (8). Trong tình tình đó, xã hội làng xã ở nước ta còn bảo lưu nhiều tàn dư của « những quan hệ xã hội cứng đờ và hoen rỉ, với cả tràng những quan niệm và tư tưởng vốn được tôn sùng từ nghìn xưa đi kèm với những quan hệ ấy » (9) là điều dễ hiểu. Và không khó khăn mấy, khi tìm hiểu dẫn chứng để chứng minh tình hình trên ở tất cả các mặt trong đời sống làng xã.

Cái mạnh và cái yếu trong khi nhân dân ta bắt tay xây dựng xã hội mới — xã hội xã hội chủ nghĩa, trên một đất nước tiểu nông nghèo nàn lạc hậu, không qua chủ nghĩa tư bản đã biểu hiện rõ. Quá khứ lịch sử để lại cho chúng ta một kho tàng quí báu vô giá, nhưng cũng để lại không ít khó khăn, trở lực. Để nhận chân điều đó cần phải nghiên cứu, nhận thức quá khứ lịch sử một cách thực sự khoa học.

Xuất phát từ đó, việc vạch ra những tàn dư công xã, nói cách khác là « tính chất công xã » còn bảo lưu lâu dài trong tổ chức làng xã thời trung đại, cận đại, cũng như việc chỉ đích danh tổ chức « công xã » còn tồn tại độc lập với nhà nước trung ương tập quyền đầu thời độc lập tự chủ, ít ra là vào thế kỷ X, là cần thiết.

Nói tổ chức « công xã », « công xã nông thôn », « tàn dư công xã », hoặc « tính chất công xã » trong tổ chức xã hội nông thôn Việt Nam hoàn toàn không mâu thuẫn, và không hề gây nên một sự nhầm lẫn ; ngược lại, là cần thiết để biểu thị nhận thức sâu sắc và đúng đắn tổ chức làng xã dưới thời trung đại và cận đại.

Từ nghiên cứu, giải phẫu xã hội làng xã, kết hợp với tài liệu lịch sử, chúng ta khẳng định được sự tồn tại hiển nhiên của tổ chức công xã thời cổ đại và vai trò của nó trong lịch sử với đặc trưng sở hữu công cộng về ruộng đất cùng với những quan hệ xã hội, quan niệm, tư tưởng tương ứng.

Tuy nhiên, sử dụng từ « làng—xã », « thôn » để chỉ đơn vị hành chính cấp thấp ở nông thôn nước ta ngày trước là chính xác, nhưng hoàn toàn chưa đủ. Vấn đề ở đây, theo yêu cầu của nhận thức, không phải chỉ để trả lời câu hỏi « nó được gọi là gì ? ; mà cần phải trả lời câu hỏi « nó như thế nào ? ». Câu hỏi sau phức tạp hơn nhiều, khó khăn hơn nhiều. Bản thân khái niệm « làng—xã » chỉ mới dừng lại ở bề ngoài, chưa phản ánh bản chất, đặc trưng kinh tế—xã hội của tổ chức làng xã. Vì vậy việc chỉ ra sự tồn tại của tổ chức « công xã », và những « tàn dư công xã » hoặc « tính chất công xã » trong làng xã là một bước tiến của quá trình nhận thức về nông thôn nước ta ngày trước mà giới nghiên cứu đã đạt được trong vòng vài chục năm lại đây.

Cũng vì lẽ đó, gạt bỏ khái niệm « công xã », khước từ việc vận dụng nó trong nghiên cứu về nông thôn nước ta ngày trước là điều xa lạ, nếu không muốn nói là thụt lùi.

IV

Khái niệm với tư cách là công cụ của tư duy vốn có đời sống của nó, có lịch sử của nó. Bất kỳ một khái niệm nào cũng có nguồn gốc, có quá trình phát triển, mở rộng, đổi mới không ngừng trong quá trình nhận thức và để nhận thức thế giới vận động, đa dạng muôn màu muôn vẻ. Đi sâu vào cấu tạo của « từ », « khái niệm », không phải là mục đích của luận văn này, mà thuộc lĩnh vực chuyên môn của các nhà ngôn ngữ học, lôgich học. Chúng tôi chỉ xin phép dẫn ra một ví dụ trong muôn ngàn ví dụ để minh họa cho nhận thức của mình. Ví dụ ngay khái niệm « làng », « làng xã » mà chúng ta đang đề cập đến chẳng hạn.

Khái niệm « làng » ở nước ta, như chúng tôi đã trình bày, được dùng để chỉ một đơn vị hành chính cấp thấp trong xã hội nông thôn, có nguồn gốc ra đời từ xa xưa và còn thông dụng cho đến ngày nay. Nhưng không phải chỉ có thế. Trong quá trình phát triển của xã hội theo yêu cầu của nhận thức, chúng ta còn thấy bên cạnh khái niệm « làng » trong « làng xóm », « làng xã », « làng nước », còn có « làng » trong « làng nho », « làng võ », « làng văn », « làng báo »... và cả « làng tây » nữa. Các « làng » ở đây xét về nhiều mặt chắc chắn có khác, hoàn toàn khác, với cái « làng » chúng ta đang bàn. Mặc dù vậy, cũng

không phải vô cớ các tổ chức trên lại được biểu thị bằng khái niệm « làng » mà mọi người đều chấp nhận, cả trong ngôn ngữ giao tiếp thông thường cũng như trong ngôn ngữ sách báo. Ở đây, xét một cách nghiêm túc, có cái nhân hợp lý của nó, khiến người ta không thể bác bỏ được.

Chỉ một dẫn chứng rất thông thường, sơ đẳng trên, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến sự cần thiết và tầm quan trọng của việc mở rộng khái niệm và vận dụng khái niệm trong nhận thức. Nói như vậy, không có nghĩa là vấn đề sẽ không có giới hạn. Nếu như yêu cầu của nhận thức đòi hỏi phải luôn luôn mở rộng khái niệm, bổ sung khái niệm, xây dựng một hệ thống khái niệm, thì yêu cầu của nhận thức cũng buộc người ta phải chống tật vận dụng khái niệm tùy tiện, xây dựng khái niệm vô nguyên tắc. Vận dụng khái niệm một cách tùy tiện là biểu hiện của một nhận thức thiếu vững chắc, một phương pháp phi khoa học; dẫn đến hậu quả tư duy thiếu chính xác là điều hiển nhiên. Trong công tác nghiên cứu, sẽ diễn ra tình trạng từ chỗ thiếu chính xác của người viết dẫn đến những hiểu nhầm, rắc rối, đến nhận thức sai cho người đọc là điều không tránh khỏi.

Chung quanh khái niệm « công xã » với việc vận dụng nó trong nghiên cứu nông thôn Việt Nam trong lịch sử trong những năm qua không phải không có những vấp váp, thiếu chính xác ở một số trường hợp. Việc rút kinh nghiệm, khắc phục tình trạng vận dụng thiếu chính xác khái niệm « công xã » là cần thiết và bổ ích. Nhưng hoàn toàn không thể từ đó dẫn đến khước từ việc sử dụng khái niệm « công xã » trong nghiên cứu nông thôn nước ta ngày trước.

Khái niệm « làng », « làng xã » và khái niệm « công xã » có đời sống, có lịch sử riêng, có nội dung riêng của nó, đồng thời nó cũng bao hàm nét chung nhất, phản ánh mặt hình thức một tổ chức xã hội cấp cơ sở của xã hội Việt Nam trong quá trình vận động và phát triển liên tục của nó. Vấn đề chỉ còn là sử dụng khái niệm « công xã » cho chính xác, chứ không phải loại bỏ nó trong nghiên cứu về nông thôn nước ta ngày trước.

CHÚ THÍCH

(1) Tham khảo F. Ia Pôlianxki – *Lịch sử kinh tế các nước*. Bản dịch của Trương Hữu Quýnh – xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội 1978, tập I, chương VII, tiểu mục 1, 2.

(2) Trích theo bản dịch của nhà xuất bản Khoa học xã hội trong « *Bàn về xã hội tiền tư bản* » – Hà Nội, 1975, tr. 14, 15. Tham khảo Marx Engels – *L'idéologie* allemande. Ed. Sociale, Paris 1969, tr. 27–28.

(3) C. Mác – F. Anghen – V. I. Lênin – *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Xuất bản Khoa học xã hội – Hà Nội 1975, tr. 88–89.

(4) Mác – Anghen – *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*. Xuất bản Sự thật, Hà Nội 1976, tr. 46.

(5) F. Anghen – *Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước*. Xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1972, tr. 93–94.

(6) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Xuất bản Khoa học, Hà Nội, 1975, tr. 78; những chữ in nghiêng là do Mác nhấn mạnh.

(7), (8) Mác–Anghen–*Tuyên ngôn cộng sản* – Xuất bản Sự thật, Hà Nội 1976, tr. 47 và 48.

(9) Mác – Anghen – *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, đã dẫn, tr. 48.

SỰ TÁN TỤNG CHỦ NGHĨA BÁ QUYỀN TRONG NỀN SỬ HỌC TRUNG QUỐC

SÉCGÂY TIKHVINSKI

Từ cuối những năm năm mươi, những nhà lãnh đạo Bắc Kinh đã hết sức chú ý xuyên tạc lịch sử theo tinh thần các nguyên lý Mao Trạch Đông để áp đặt cho Đảng Cộng sản Trung Quốc và nhân dân Trung Quốc hệ tư tưởng chống Mác, chống Lênin của họ, để « biện giải » cho những ý đồ bá quyền của Trung Quốc muốn thống trị toàn bộ địa cầu và trước hết là châu Á.

Tuy nhiên đã có thời kỳ Đảng Cộng sản Trung Quốc đứng trên lập trường khác, chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Sau chiến thắng của cuộc cách mạng nhân dân, ngày 30 tháng chín 1949, Hội đồng tư vấn chính trị nhân dân Trung Quốc khóa một đã đưa ra một Tuyên bố về sự hình thành của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và của Chính phủ trung ương nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, lời tuyên bố nhấn mạnh : « Liên minh với tất cả các nước, các dân tộc và nhân dân yêu chuộng hòa bình, tự do, trước hết là với Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, những đồng minh của mình trong cuộc đấu tranh chung chống những âm mưu của chủ nghĩa đế quốc nhằm làm nổ ra một cuộc chiến tranh, chính phủ này sẽ chiến đấu cho một nền hòa bình lâu dài trên toàn thế giới » ([1]).

Những nguyên lý của một chính sách đối ngoại hòa bình cũng được phản ánh trong Hiến pháp đầu tiên của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Thế mà ngay từ đầu những năm năm mươi, những tác giả của một số luận văn về các đề tài lịch sử được công bố tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã bắt đầu phỉnh nịnh những xu hướng dân tộc chủ nghĩa của Mao Trạch Đông, xem nhẹ vai trò và tầm quan trọng của mối liên minh về tình hữu nghị của Trung Quốc với Liên Xô. Những năm 1956 – 1959 đã bộc lộ những lập trường đầu tiên, bá quyền và sô vanh của các phần tử tư sản phái hữu công khai chống chủ nghĩa xã hội mà ban lãnh đạo Trung Quốc không phản đối đúng mức ([2]).

Cùng trong lúc này, một số nhân vật của Đảng Cộng sản Trung Quốc đứng trên lập trường quốc tế mácxít – lêninnít đã kêu gọi sự chú ý của Đảng về sự cần thiết phải đấu tranh chống cao trào của các khuynh hướng nước lớn, chống chủ nghĩa dân tộc Hán trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc và trong nhân dân : « Mặc dù nước chúng ta còn lạc hậu về mặt kinh tế và văn hóa, *tờ Nhân dân nhật báo viết*, xu hướng sô vanh nước lớn, với sự thay đổi các điều kiện, sẽ không tránh khỏi trở thành một nguy cơ nghiêm trọng nếu người ta không tìm mọi cách loại trừ nó. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng nguy cơ đó đã được biểu hiện trong một số cán bộ của chúng ta » ([3]).

Nghị quyết được thông qua năm 1956 tại Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung Quốc về báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đặc biệt đặt ra nhiệm vụ giáo dục các cán bộ đảng phải nghiêm chỉnh tuân theo nguyên tắc bình đẳng thực sự trong các quan hệ với các nước và nhân dân bên ngoài và phải hết sức khắt khe với chủ nghĩa sô vanh nước lớn ([4]).

Ý kiến này cũng đã được phát triển rộng rãi trong tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngày 1 tháng Mười một 1956 ([5]).

Tuy nhiên, ít lâu sau Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhóm dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản Mao Trạch Đông đã bỏ qua những quyết định quan trọng ấy và nhiều cái khác của Đại hội VIII và áp đặt cho ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc những tư tưởng phản động, bá quyền, đại Hán của họ.

Từ 1959 đến 1965 nhiều bài luận văn và cuốn sách đã được công bố tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, trong đó sự giải

thích các vấn đề có liên quan tới sự xâm lược của người Mông Cổ, tới Thành Cát Tư Hãn, tới chính quyền Mãn Châu và Khang Hy, tới vai trò gọi là đặc biệt của Trung Quốc trong lịch sử thế giới, tới tính cách mạng bẩm sinh và vĩnh cửu của giai cấp nông dân Trung Quốc v.v..., đều có tính chất duy tâm và dân tộc chủ nghĩa hết sức rõ nét. Đồng thời người ta cũng tiến hành xét lại vị trí của một số phong trào và nhân vật trong lịch sử Trung Quốc. Sự đồng hóa các dân tộc thiểu số, bị nhất thể hóa bằng bạo lực vào những đế quốc Trung Hoa khác nhau đã bắt đầu được trình bày như là một điều tốt cho các dân tộc đó. Người ta đã tiêm nhiễm sâu sắc tư tưởng là phải gán cho bất cứ cái gì của Trung Quốc đều có giá trị «cổ điển». Người ta đã cố gắng thổi phồng quá đáng vai trò của Trung Quốc trong lịch sử thế giới. Cuối cùng người ta nhấn mạnh khuynh hướng giải thích một cách thuần túy ngẫu nhiên rất nhiều sự kiện. Những lý do chính trị và dân tộc chủ nghĩa gắn liền với ý muốn đề cao uy tín của những nhân vật có khả năng nâng đỡ trong việc củng cố tính tự hào của người Hán và sự sùng bái cá nhân Mao Trạch Đông đều được dùng làm cơ sở cho sự xét lại vai trò và vị trí trong lịch sử của một số nhà cầm quyền Trung Quốc thời cổ và trung đại.

Bắt đầu từ 1961, người ta công khai nói ở Trung Quốc về sự cần thiết phải xem xét lại sự đánh giá tiêu cực việc thống trị của người Mông Cổ tại Trung Quốc. Có những nhà sử học đã quả quyết rằng 1) Thời kỳ triều đại Nguyên là thời kỳ thống nhất lớn của Trung Quốc. Sự thống nhất đó chỉ có thể có được với sự chinh phục đất nước của người Mông Cổ; 2) Các cuộc tiếp xúc giữa Trung Quốc với các nước phương Tây «được thắt chặt» dưới triều Nguyên; 3) Ở Trung Quốc thời đó, ngay cả thương nghiệp, thủ công nghiệp và giao thông vận tải cũng được phát triển; 4) Những vùng ngoại vi Trung Quốc, trước hết là vùng đất Mông Cổ đã tiến nhanh về các mặt kinh tế và văn hóa dưới ảnh hưởng của «nền văn minh Trung Quốc tiên tiến» (6).

Trong các tác phẩm của họ, những nhà sử học này đã trở thành những người tích cực ca tụng những cuộc viễn chinh đẫm máu và tàn hại của Thành Cát Tư Hãn và của những kẻ kế tiếp ông ta tại vùng đông Tuyếckestan, Bukhara, Xamácean Khôredino, Adécbaidan, Grudia, Ácmêni, Nga, Balan, Hunggari và những nước chân Âu khác. Họ còn đi tới chỗ gán cho các cuộc viễn chinh đó một giá trị tiến bộ với lý do là những nhà bác học của các nước tại phía Đông và phía Tây vùng Pamia đã có khả năng nghiên cứu triết học, văn học và nghệ thuật Trung Quốc thống nhất dưới sự thống trị của người Mông Cổ. (7).

Một trong những tác giả đó đã quả quyết trên các cột *Nhân dân nhật báo* là triều đại do Thành Cát Tư Hãn thành lập đã đóng một vai trò tiến bộ trong lịch sử Trung Quốc, là Thành Cát Tư Hãn đã đập tan những biên giới giữa các dân tộc và phục hồi Nhà nước vĩ đại nhiều dân tộc chưa bao giờ tồn tại từ các triều Hán và Đường (8). Tác giả này đưa vào đế quốc Trung Hoa tất cả các lãnh thổ do người Mông Cổ chiếm được trong các cuộc viễn chinh của họ. Những nhà biên tập bản đồ địa lý cho các trường học được công bố tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng không chịu thua kém. Toàn bộ Trung Á, Đông Âu, Cận Đông và ngay cả Bắc Phi cũng được có mặt trong biên giới của Đế quốc Trung Hoa tại thời kỳ cực thịnh của nó.

Những sự đòi hỏi bá quyền của phái Mao Trạch Đông ngày nay không phải chỉ có liên quan tới đất đai của Liên Xô và nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ. Các nhà lãnh đạo Bắc Kinh còn đòi hỏi những lãnh thổ của Việt Nam, Miến Điện, Cămpuchia, Philippin, Inđônêxia, Malaixia, Xingapo, Ấn Độ, Nêpan, Pakistan và Apganixtan. Cuốn *Địa lý yếu lược Trung Quốc* (Thượng Hải, 1974, tr. 2) đã đặc biệt quả quyết là biên giới phía Nam của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đi qua cực nam của các đảo Zengmuansha, nghĩa là sát bờ biển đảo Kalimantan.

Lịch sử nghiên cứu, tạp chí lịch sử trung ương của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, năm 1962 đã công bố ba bài luận văn dành cho Thành Cát Tư Hãn và cho vấn đề thống trị Trung Quốc của người Mông Cổ.

Tác giả bài luận văn thứ nhất, Thiệu Tuần Chính quả quyết rằng Thành Cát Tư Hãn nhất định phải sinh năm 1162 và như vậy lễ kỷ niệm long trọng 800 năm ngày sinh của ông ta tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã có một cơ sở chắc chắn (9).

Tác giả của bài thứ hai Hàn Nho Lâm tranh luận với những nhà sử học chủ trương nhấn mạnh về việc giết tróc và việc tàn phá của người Mông Cổ trong các cuộc chiến tranh, theo ông ta là đã bỏ qua vai trò tiến bộ trong lịch sử của Thành Cát Tư Hãn. Đối với Hàn Nho Lâm, vai trò tiến bộ đó không phải ở trong việc tập hợp các bộ lạc người Mông Cổ mà ở sự thống nhất trong các cuộc chiến tranh chinh phục của ông ta. Nghe ông ta nói thì sự xâm lược Trung Quốc của người Thát Đát—Mông Cổ và những cuộc viễn chinh của họ tại Trung Á đã có một tầm mức tích cực vì người Mông Cổ đã phục hồi được sự thống nhất của đế quốc Trung Hoa và đã phá hủy

được ở phương Tây những chướng ngại vật do các nhà cầm quyền của các nước khác nhau dựng lên chống lại các sự trao đổi kinh tế và văn hóa giữa Trung Quốc và các nước đó ([10]).

Tạp chí *Lịch sử giáo học*, một tạp chí lịch sử quan trọng khác, trong số tháng chạp 1962, có đăng một bài luận văn của An Trí Du thừa nhận những công lao của Thành Cát Tư Hãn trong việc củng cố các bộ lạc người Mông Cổ và gán cho ông ta vai trò thống nhất Trung Quốc ([12]).

Coi Thành Cát Tư Hãn như người thống nhất các lãnh thổ Trung Quốc, các nhà sử học của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã cho sự tồn tại của các nhà nước không phải Hán (như Liêu, Tần, Tây Hạ) là giai đoạn sơ khởi, cần thiết cho sự xây dựng một nước Trung Hoa thống nhất dưới quyền lực của triều Nguyên ([13]). Chúng ta có đầy đủ lý do để thấy rằng, người ta đọc được trong bài luận văn đã kể trên của Chu Lương Tiêu, sự thần phục Thành Cát Tư Hãn của người Uygua và những cuộc viễn chinh đánh nước Tần và Tây Hạ, đứng về mặt quân sự và chính trị mà nói, là sự chuẩn bị và sự diễn lại việc hoàn thành sự thống nhất vĩ đại trên toàn bộ đất nước ([14]). Trình bày một cách đẹp đẽ như vậy các cuộc chiến tranh xâm lược do Thành Cát Tư Hãn tiến hành, tác giả đã bôi đen lịch sử Tây Hạ và quả quyết rằng sự bành trướng trong hai thế kỷ của các nhà nước người Tangút này là tai hại đối với Trung Quốc. Thực ra, đúng là Nhà nước Trung Hoa của Bắc Tống, như người ta biết, đã nhiều lần tự động gây chiến với Tây Hạ và các cuộc chiến tranh đó đã kéo dài cả thảy 54 năm (trong số 167 năm mà Tây Hạ và Bắc Tống có biên giới chung với nhau).

Xét theo những tạp chí và sách lịch sử mà sự xuất bản hoàn toàn bị bỏ lơi trong những năm của cái gọi là cách mạng văn hóa, lại được tiếp tục từ năm 1972, người ta thấy rõ hệ tư tưởng xã hội sô vanh đã thống trị trong ngành sử học nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Số tháng Giêng của tờ tạp chí *Văn vật* đưa ra đủ loại « chứng cớ » về sự phụ thuộc từ nguồn gốc của tỉnh Tân Cương hiện nay (Đông Dzoungarie và Tuốc-kestan) vào Trung Quốc. Về phần mình, tờ tạp chí *Khảo cổ*, trong số 1 đã đăng một bài luận văn của Quách Mạt Nhược, trong đó tác giả tung ra những lời công kích dữ dội chống Liên Xô và gán cho Liên Xô ý muốn bắt Trung Quốc phải rút biên giới về hẹp hơn thời nhà Minh.

Những bài luận văn về lịch sử thế giới đầu tiên được công bố trên tờ tạp chí *Hồng Kỳ* (số 4, 5, 6 và 11 năm 1972), và sau đó được đăng lại trên tất cả các báo chí nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa rồi được xuất bản thành sách, có thể được coi như là những bài tuyên truyền cho chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc và cho mối thù xương tủy đối với Liên Xô. Tác giả của các bài luận văn với bút danh là Sử Quân, đã tuyên bố rằng Trung Quốc là trung tâm tư tưởng của thế giới và có ý đồ vun trồng cho công chúng cái ý niệm là có một sự cộng đồng về số phận lịch sử giữa dân tộc Trung Quốc với các dân tộc bị áp bức tại châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh, là Trung Quốc và các dân tộc đó là những bạn chiến đấu v.v...

Sử Quân có ý đồ đưa ra một cơ sở lịch sử cho khái niệm của phái Mao Trạch Đông về sự tiến hóa của thế giới, sự tiến hóa này thừa nhận vai trò kích thích chủ yếu và đẩy nhanh quá trình cách mạng bởi các cuộc chiến tranh và xung đột trên thế giới. Từ các bài luận văn đó toát ra một sự khinh bỉ có tính chất vị chủng đối với các dân tộc châu Âu mà ông ta không dành cho một công trạng gì trong sự tiến bộ lịch sử chung.

Tạp chí *Hồng Kỳ* số 5 năm 1973 đăng một bài của Sử Binh, trình bày những giáo điều của phái Mao Trạch Đông có liên quan tới lịch sử cận đại và hiện đại Trung Quốc, ca ngợi chủ nghĩa sô vanh đại Hán, bài ngoại và trình bày nước Nga trước Cách mạng và Liên Xô như là kẻ thù truyền kiếp, chủ yếu của Trung Quốc. Tác giả cố gắng đề cao tư tưởng Mao Trạch Đông như là một học thuyết phổ biến về quá trình lịch sử thế giới, cũng như chứng minh vai trò lãnh đạo của Trung Quốc trong sự tiến hóa thế giới hiện nay.

Sự bảo vệ và tuyên truyền cho lược đồ của phái Mao Trạch Đông về lịch sử Trung Quốc và thế giới đã trở thành khuynh hướng chủ chốt của các cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị của Bắc Kinh ở trong nước và trên vũ đài quốc tế.

Năm 1974 – 1976, ban lãnh đạo Bắc Kinh đã tung ra một chiến dịch chính trị mới, « phê phán Lâm Bưu và Khổng Tử ». Đông đảo các nhà sử học đã lao vào chiến dịch này. Vai trò của họ được giao là tìm cho ra những sự lý giải lịch sử cho các sự quá đáng trong cuộc « cách mạng văn hóa », cho sự tiếp tục đề cao sùng bái cá nhân Mao Trạch Đông và cung cấp được những « sự thực » lịch sử có khả năng chống đỡ cho luận điểm của phái Mao Trạch Đông về « vận mệnh dân tộc » của Trung Quốc, tăng cường sự thù địch đối với Liên Xô và biện giải cho những ý đồ của phái Mao Trạch Đông muốn cầm đầu thế giới.

Ban biên tập tờ *Lịch sử nghiên cứu* cho đăng trong số 1 của tạp chí ba bài luận văn mà các tác giả đều có mục đích xuyên tạc lịch sử các quan hệ Nga–Trung và Xô–Trung, và đưa ra những «chứng cứ» lịch sử phục vụ cho những ý đồ vô lý của phái Mao Trạch Đông trong việc tranh chấp đất đai của Liên Xô tại Viễn Đông và Trung Á. Các bài này đều sặc mùi kiêu căng và khinh bỉ đại Hán đối với các dân tộc khác.

Tác giả của bài luận văn ký tên Sử Vũ Tân (người đổi mới vũ trụ) đề cập tới một số vấn đề có liên quan tới đường biên giới Trung–Xô, đã có ý đồ buộc người ta phải thừa nhận định đề cơ bản là: tất cả các lãnh thổ mà các đội quân Trung Quốc đã đi qua trong hơn hai nghìn năm lịch sử, từ thời đại chiếm hữu nô lệ và phong kiến ở Trung Quốc qua các cuộc chiến tranh xâm lược và những cuộc cướp phá, ngày nay phải được coi như là vùng đất đai của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa một cách chính đáng. Như vậy Sử Vũ Tân đã nhắc lại cái công thức điển hình của các nhà cầm quyền phong kiến: «Đất của ta ở tất cả các nơi vó ngựa của ta đã đi qua». Còn như các dân tộc sinh sống trên các lãnh thổ, vào các thời kỳ lịch sử khác nhau, đã bị sát nhập bằng vũ lực vào đế quốc Trung Hoa trong một thời kỳ dài ngắn nào đó dưới các triều Hán (206 trước công nguyên đến năm 220) Đường (618 – 907), Nguyên (Mông Cổ) (1280 – 1360) hoặc Thanh (Mãn Thanh) (1644 – 1911) thì Sử Vũ Tân đòi phải được coi họ là người Trung Hoa.

Thừa nhận cái lô gích của Sử Vũ Tân tức là bỏ qua nguyên lý của chủ nghĩa lịch sử và mở rộng cửa cho sự ngu xuẩn. Điều đó có nghĩa là đòi hỏi ngày nay phải phục hồi các biên giới xa xưa của các nhà nước chiếm hữu nô lệ và phong kiến trước kia hùng cường như các đế quốc của Đariốt, Alecxăng đại đế, Giuyn Xêda, Thành Cát Tư Hãn, Đại Môgôn, Ôxman, Halexbua và v.v... Điều này cũng có nghĩa là đồng hóa một cách độc đoán vô vàn các dân tộc, nhân chủng và bộ lạc trước kia sống trong các biên giới của các đế quốc đó vào với các người Iramêng, Hy Lạp, Italia, Mông Cổ, Udơbéc, Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Áo ngày nay.

Một «chứng cớ» khác, được Sử Vũ Tân viện dẫn cho sự phụ thuộc ngay từ đầu vào Trung Quốc của các lãnh thổ được tạm thời chinh phục trong những thời kỳ lịch sử khác nhau bởi những Hoàng đế các triều đại Hán, Đường, Nguyên và Thanh cũng như về việc phong cấp tước này tước khác của triều đình Trung Quốc (Mông Cổ hoặc Mãn Châu) cho những đại diện của các bộ lạc, thị tộc, dân tộc bản xứ sống trên các lãnh thổ đó là việc vốn rất thường được ghi lại trong các tập biên niên sử Trung Quốc.

Những thủ lĩnh bộ lạc nhiều lần xâm nhập phía tây Đế quốc La Mã trong thời kỳ gọi là những cuộc xâm lược lớn cũng như những thủ lĩnh của các bộ lạc khác nhau tham gia vào các cuộc di cư lớn trên lãnh thổ phía tây Đế quốc La Mã, thường xuyên nhận được của các hoàng đế Đế quốc La Mã và Bidăng-xcơ, đủ loại tước hiệu hoa mỹ, huân chương và phần thưởng. Những nhà cầm quyền Trung Quốc phong kiến cũng đã hành động như vậy đối với các thủ lĩnh bộ lạc và thị tộc người Thổ Nhĩ Kỳ, Khiết đan, Suốcxen, Mãn Châu và những dân tộc khác đã nhiều lần xâm nhập Trung Quốc. Thế nhưng không một người có đầu óc bình thường nào lại suy diễn ra rằng người Bungari, Xecbơ và Crôát lại vì thế phải được coi là người Hy Lạp hoặc Pháp, rằng người Đức phải được đồng hóa với người Italia và rằng những lãnh thổ mà trên đó họ đã sống và qua lại phải được coi như là thuộc vào những nhà nước hiện đại như Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Italia v.v...

Những tạp chí và sách lịch sử hiện được xuất bản ở nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đều chứa đựng một sự tuyên truyền không dấu diếm cho những khái niệm bá quyền nước lớn của phái Mao Trạch Đông trong lĩnh vực lịch sử. Những nhà lãnh đạo Bắc Kinh đã biến khoa học lịch sử thành một bộ phận cấu thành của chính sách nhằm chuẩn bị về mặt tư tưởng cho quần chúng chuẩn bị cho cuộc chiến tranh toàn diện.

Một nhiệm vụ khác được ban lãnh đạo Bắc Kinh đặt ra cho các nhà sử học là phải chứng minh rằng từ cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước kỷ nguyên chúng ta hay đại khái như vậy (và chẳng nói cũng biết là cho tới ngày nay), Trung Quốc vẫn là một mô hình lý tưởng nhất của sự tập hợp tự nguyện của các dân tộc khác nhau vào một nhà nước dưới sự bảo trợ của người Hán (nghĩa là người Trung Hoa), rằng nó là trung tâm văn hóa hấp dẫn nhất của tất cả các dân tộc châu Á. Nói như vậy rồi, người ta hết sức cẩn thận bỏ qua những cuộc xâm lược Trung Quốc bởi những người Mông Cổ, Mãn Châu và những dân tộc khác nữa có những cơ cấu nhà nước và một nền văn hóa tiên tiến. Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau của những dân tộc như Xionnuyt, Tôba, Khiết đan, Tangút, Suốcxen. Cũng không còn ai nói tới những cuộc chiến tranh xâm lược đẫm máu của bọn phong kiến Trung Quốc đối với các nước láng giềng mà những cuộc viễn chinh đó đã dẫn tới sự tiêu diệt hoàn toàn của một số dân tộc (như trường hợp người Ôirát giữa thế kỷ XVIII).

Chủ nghĩa bá quyền đại Hán cũng được biểu hiện tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa bằng một sự ca tụng không tiếc lời những truyền thống phản động của nền văn hóa Trung Quốc và tỏ ra kinh bỉ bất cứ cái gì là ngoại lai. Người ta có thể hiểu được lòng tự hào chính đáng của một dân tộc đã biết làm ra tờ giấy, đồ sứ, thuốc súng, biết chế ra địa bàn và máy ghi địa chấn sớm nhất trong lịch sử loài người, nhưng không nên biện hộ—như phái Mao Trạch Đông làm—cho chính sách đối nội và đối ngoại phản nhân dân của các giai cấp bóc lột thời chiếm hữu nô lệ và phong kiến ở Trung Quốc, chính sách của các hoàng đế Trung Quốc áp bức không thương tiếc nhân dân lao động trong nước và tiến hành những cuộc chiến tranh cướp bóc đối với các dân tộc láng giềng.

Những tác phẩm của các nhà sử học Trung Quốc hiện đại đã cố ý gạt bỏ sự đóng góp của các dân tộc khác vào nền văn minh thế giới, kể cả vào nền văn hóa Trung Quốc. Tỷ dụ, các tác giả Trung Quốc ngày nay đang có khuynh hướng cổ lỗ hóa một cách quá đáng nền văn hóa, kinh tế và xã hội người Suốcxen thế kỷ X — XI, coi chúng là dã man, duy nhất gán cho sự tiến bộ của họ vào vận mệnh quân sự và vào việc họ đã xây dựng được Nhà nước Nam Tống của họ vào đầu thế kỷ XII, thêu dệt một cách quá đáng vai trò của nền văn hóa và của nhân chủng Trung Hoa trong sự phát khởi và suy tàn của Nhà nước và nền văn hóa người Suốcxen, thế kỷ XII—XIII (15). Sự có mặt giản đơn của những yếu tố Trung Hoa trong các nền văn hóa và dân tộc láng giềng đủ để cho các nhà sử học Trung Quốc coi chúng như là đã được Hán hóa và từ chối mọi quyền độc lập của họ.

Chủ nghĩa bá quyền đại Hán, ngày nay được ăn sâu vào lý luận của chủ nghĩa Mao Trạch Đông, tự cho có vai trò tư tưởng thống trị ở quy mô thế giới. Bản báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội IV Đảng Cộng sản Trung Quốc, được thảo ra dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Mao Trạch Đông có nói đại lược như sau: « Chủ nghĩa Mao Trạch Đông là chủ nghĩa Mác—Lênin của thời đại ngày nay, chủ nghĩa đế quốc đang tiến tới tan rã hoàn toàn và chủ nghĩa xã hội đi tới thắng lợi trên toàn thế giới ». (16). Ngoài ra, sự tuyên truyền của Trung Quốc còn kêu gọi dương ngọn cờ tư tưởng Mao Trạch Đông trên toàn quả đất.

Chủ nghĩa bá quyền xuất hiện trong các tác phẩm của các nhà sử học Trung Quốc hiện đại như là một trong những dị bản phổ biến nhất về các sự xâm phạm thô bạo nguyên lý của chủ nghĩa lịch sử.

Để làm cho người ta tin nổi cái lược đồ được trình bày trong « văn kiện của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngày 8 tháng Mười 1969 » theo đó Trung Quốc đã trở thành một Nhà nước phong kiến nhiều dân tộc thống nhất từ hơn 2000 năm trước(17), các nhà sử học Trung Quốc đã chà đạp lên nguyên lý của chủ nghĩa lịch sử và tung hứng một cách tùy tiện với các tộc người, đem chuyển họ từ thiên niên kỷ này sang thiên niên kỷ kia. Họ đặc biệt quả quyết rằng người Mãn Châu (những người cấu thành tộc người vào cuối thế kỷ XVI và thế kỷ XVIII phần phía Bắc của bán đảo Liêu Đông) từ trong những thời kỳ xa xưa đã là một trong những dân tộc của Nhà nước Trung Hoa nhiều dân tộc, rằng ngay từ triều nhà Đường (thế kỷ VII—VIII), họ đã trực thuộc vào chính phủ trung ương và sau đó họ mới thần phục triều nhà Liêu do người Khiết Đan thành lập, rằng tại thế kỷ XII—XIII, người Mãn Châu đã thiết lập nên triều đại Kim và thống trị hơn 100 năm toàn bộ nửa phía Bắc của Trung Quốc để rồi sau đó chịu sự thống trị của các triều Nguyên và Minh(18).

Tất cả các sự quyết đoán trên đều rõ ràng mâu thuẫn với lịch sử và không chống đỡ được sự phê phán. Cả nhà nước Khiết Đan (Liêu) và nhà nước người Suốcxen (Tống) cũng như Nhà nước Mông Cổ (Nguyên) đều được thành lập bởi những đại diện tầng lớp quý tộc phong kiến của những dân tộc rất khác với người Trung Hoa về mặt nhân chủng, ngôn ngữ và văn hóa. Cũng sự nhận xét này có thể đem mở rộng ra đối với những người sáng lập ra triều đại Mãn Châu (Thanh) là triều đại, năm 1644, đã áp đặt được sự thống trị của mình lên toàn bộ Trung Quốc. Các nhà sử học Liên Xô và nước ngoài thừa nhận rằng những cuộc chinh phục liên tiếp đất nước Trung Quốc bởi người Xiongnuyt, Tôba, Khiết Đan, Suốcxen, Thát Đát—Mông Cổ và Mãn Châu đã kìm hãm rất nhiều sự phát triển của xã hội Trung Quốc(19).

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, Bắc Kinh thực tế đã tiến hành chủ nghĩa bá quyền Trung Hoa trong những vùng dân tộc ít người tại Tân Cương, Nội Mông và Tây Tạng. Theo nhà sử học Mỹ O. Lattimore: năm 1949 người Trung Hoa ở Tân Cương có khoảng 200.000, chỉ mới chiếm 5% dân số Tân Cương so với 80% là người Uigua. Đến cuối 1972, người Trung Hoa đã vượt quá 2,8 triệu trong khu tự trị này và người Uigua chỉ còn chiếm 50% dân số (20). Tại Nội Mông, đến cuối 1972 có 7,8 triệu người, thì chỉ còn có 350.000 người bản địa, phần còn lại của dân số hầu hết là người Trung Hoa(21). Từ đó, tỷ trọng giữa những

người dân Trung Hoa mới được đến ở so với những người bản địa còn thay đổi nhiều hơn nữa theo chiều hướng có lợi cho thành phần thứ nhất do chính sách thực dân hóa bằng quân sự, được các nhà chức trách Bắc Kinh tiến hành ở các vùng biên giới.

Tuyên bố rằng Trung Quốc là trung tâm của lịch sử thế giới và là lực lượng quyết định của cuộc chiến tranh trên quả đất để giải phóng nhân loại, phái Mao Trạch Đông đã xuất hiện như những kẻ thừa kế trực tiếp của những khái niệm cổ xưa hàng nghìn năm, những khái niệm về tính trội hơn của nền văn hóa, văn minh và hệ thống chính quyền Trung Quốc đối với nền văn hóa và văn minh của tất cả các dân tộc khác.

Chính bản thân Mao Trạch Đông đã là người bênh vực chủ yếu cho chủ nghĩa bá quyền đại Hán tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Tiểu sử của Mao Trạch Đông cho chúng ta biết rằng những quan niệm của ông ta đã được thành hình dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của các tư tưởng dân tộc chủ nghĩa của những người tham gia vào phong trào cải lương cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, cũng như Trần Thiên Hoa, Chương Thái Viêm và Trâu Dung những người cấu thành thế hệ đầu tiên của những nhà cách mạng xuất thân từ giai cấp tư sản và đại địa chủ với những tư tưởng được đánh dấu bằng một sự ngưỡng mộ quá đáng tất cả những cái gì là Trung Hoa và chê bai có hệ thống tất cả những cái gì của nước ngoài.

Ngay từ nhỏ, Mao Trạch Đông đã sùng bái những nhân vật lịch sử cổ đại như Tần Thủy Hoàng đế, Hán Vũ đế, Thành Cát Tư Hãn và những người khác mà những hoạt động của họ có liên quan tới những cuộc chiến tranh xâm lược liên miên đối với các dân tộc láng giềng của Trung Quốc và tới sự chinh phục các lãnh thổ. Ông ta đã nhiều lần nói tới sự cần thiết phải mở rộng lãnh thổ Trung Quốc hiện nay bằng sự sát nhập những lãnh thổ láng giềng, đặc biệt là nước Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ. Theo E. Snow, nhà báo Mỹ, Mao Trạch Đông đã dứt khoát tuyên bố với ông ta là, với sự thắng lợi của cuộc cách mạng nhân dân tại Trung Quốc, nước Cộng hòa Ngoại Mông sẽ tự động trở thành bộ phận cấu thành của Liên bang Trung Hoa, và việc đó sẽ được nó tiến hành một cách hoàn toàn tự nguyện ([22]). Ai ai cũng biết rằng thực tế việc này không diễn ra như vậy. Thế nhưng Trung Quốc vẫn không vì thế mà từ bỏ ý đồ bá quyền đối với Mông Cổ.

Trong cuốn *Cuộc cách mạng Trung Quốc và Đảng Cộng sản Trung Quốc*, viết năm 1936 Mao Trạch Đông đã tuyên bố rành mạch là Trung Quốc phải đòi được «trả lại» Triều Tiên, Mông Cổ, Việt Nam, Miến Điện và những nước khác.

Phát biểu tháng tám 1965 trước Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Mao Trạch Đông trình bày cương lĩnh tối thiểu của chủ nghĩa bá quyền thế giới đại Hán của ông ta và nhấn mạnh sự cần thiết phải nắm lấy Đông Nam Á, kể cả miền Nam Việt Nam, Thái Lan, Miến Điện, Malaixia và Xingapo.

Trong cuộc «cách mạng văn hóa» một số người ở Bắc Kinh đã công khai đòi thành lập một khối các nước gồm có nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Triều Tiên và Việt Nam dân chủ, Cămpuchia và Indônêxia dưới sự bảo trợ của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, cũng như việc sẽ thành lập một Liên hiệp quốc mới do Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa lãnh đạo.

Được giáo dục theo tinh thần các truyền thống phong kiến cổ điển, Mao Trạch Đông đã đem vào kho tàng chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cả một loạt những bí quyết của nền ngoại giao Trung Quốc thời xưa như «dùng người Di trị người Di», «ngồi trên núi xem hổ đánh nhau để chờ kết quả», «liên minh với kẻ thù xa để chống lại một đối thủ gần» v.v... Chính ông ta đã tuyên bố một cách mị dân là Trung Quốc không bao giờ có ý đồ bá quyền, cũng không bao giờ có ý đồ áp dụng một cách phổ biến quan niệm về chính sách đối ngoại của Trung Quốc cổ đại ấy vào trong thực tiễn quan hệ quốc tế của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. (Khái niệm bá quyền lần đầu tiên xuất hiện trong Thông cáo Thượng Hải công bố sau cuộc gặp gỡ với tổng thống Mỹ Níchxơn và sau đó được nhắc lại trong hiệp ước Trung Nhật).

Xin nhắc lại là những thuật ngữ «bá quyền» và «bá» đã được sáng tác tại Trung Quốc ngay từ thế kỷ VII trước công nguyên để đặc trưng hình thức quan hệ giữa các Vương quốc khác nhau thành hình sau sự suy tàn của chính quyền thừa kế triều đại nhà Chu. Giai đoạn giữa thế kỷ VII và thế kỷ V trước công nguyên được ngành viết sử chính thức Trung Quốc gọi là thời kỳ Ngũ bá (Tề, Tần, Sở, Ngô, Việt). Tước hiệu bá được lần lượt gán cho nước luôn thắng trận và có nhiều thành đạt nhất. Tất cả các «bá» đều giống nhau về mặt văn hóa theo truyền thống xa xưa của Trung Quốc và ở ngoài lề khối đông đặc các nhà nước thuộc trung lưu sông Hoàng Hà, là những nhà nước kế thừa trực tiếp của

nhà nước và truyền thống chính trị nhà Chu. Chính sự cấu thành nhân chủng, nền văn hóa và kinh tế khác nhau liên hệ với một sức mạnh kinh tế và quân sự lớn lao của họ đã cho phép một số ngày càng lớn hơn những nhà nước ngoại vi đứng vào hàng ngũ bá. Trong truyền thống Trung Quốc, gần đây hơn thuật ngữ bá được dùng để chỉ nhà nước đã giành được ưu thế quân sự và được mọi người công nhận.

Việc phái Mao Trạch Đông dùng chủ nghĩa bá quyền, thuật ngữ cổ của Trung Quốc, để đặc trưng những quá trình coi thế giới hiện đại là sân khấu, là một bằng chứng mới cho tư tưởng lấy Trung Quốc làm trung tâm và cho ý đồ tự cho mình là không thể sai lầm được.

Những học thuyết của chủ nghĩa lấy Trung Quốc làm trung tâm và của chủ nghĩa bá quyền cấu thành cơ sở tư tưởng cho chính sách đối ngoại của các nhà cầm quyền Trung Quốc cổ đại và trung đại. Được ra đời từ thời cổ đại rất xa xưa, chủ nghĩa lấy Trung Quốc làm trung tâm, chúng tôi xin nhắc lại, đã có liên hệ chặt chẽ với những tín điều tôn giáo, những cái, về mặt chính trị, đã cho ra học thuyết về Thiên tử (con trời) và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Đó là một thứ chính trị hướng vào sự chinh phục các dân tộc láng giềng hoặc bắt họ phải thần phục, bằng các cách khác nhau, vào Thiên tử, vị vua với bản thể thần thánh, do Trời đặt lên để cai trị toàn thể vũ trụ. Học thuyết lấy Trung Quốc làm trung tâm, coi Trung Quốc như trung tâm vũ trụ và coi tất cả các dân tộc khác như ngoại vi và như một bộ phận cấu thành của cái phức hợp duy nhất gọi là Trung Quốc (nước ở chính giữa). Theo học thuyết này, tất cả các dân tộc không phải trung hoa đều phải thần phục vào trung tâm và thừa nhận quyền lực của nó vì Trung Quốc, theo học thuyết đó, là mô hình lý tưởng về tổ chức xã hội và văn minh, và hoàng đế của nó — Thiên tử — sẽ là nhà vua hiền đức nhất trên trái đất, người cha yêu quý của tất cả các dân tộc. Do đó những dân tộc này sẽ phải là những người con ngoan ngoãn của hoàng đế và tôn kính hoàng đế như người cha trong gia đình.

Trên cơ sở của học thuyết đó, tất cả các dân tộc không phải Trung Hoa, dù họ ở đâu, cũng đều phải là chư hầu của Trung Quốc và có nhiệm vụ tiến cống nó. Còn như những ai không muốn tự nguyện theo Trung Quốc thì họ sẽ bị trừng phạt và áp đặt bằng vũ lực bắt phụ thuộc vào Trung Quốc. Chính sách bá quyền ấy thường được các nhà lãnh đạo ngụy trang bằng những lời lẽ mị dân về ý muốn, gọi là vì lợi ích của tất cả các dân tộc, gọi là đoàn kết họ trong một gia đình thống nhất dưới sự bảo trợ của Trung Quốc và của hoàng đế Trung Hoa. Từ chính sách đó đã sản sinh ra sự từ chối thiết lập những quan hệ láng giềng tốt với các nước lân cận Trung Quốc. Nó cũng bao hàm việc sử dụng vũ lực trong việc giải quyết những vấn đề ngoại giao [23].

Cuộc tấn công xảo trá nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa mà Trung Quốc phát động với một sự kiêu căng kỳ quái ngày 17 tháng Hai 1979 đã hoàn toàn để lộ bản chất xâm lược của chính sách bá quyền nước lớn do các nhà lãnh đạo Bắc Kinh tiến hành. Nó cũng cho thấy rằng chính sách đó là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với nền hòa bình trên toàn thế giới.

Bắc Kinh tuyên bố rằng những hành động kẻ cướp của họ đã được thúc đẩy bởi ý muốn cho Việt Nam « một bài học ». Cách nêu lý do đó phù hợp nguyên văn với sự giải thích truyền thống về các hành động quân sự được nêu lên trong các tài liệu chính thức của Trung Quốc cho việc sử dụng vũ khí là một sự trừng phạt. Những tài liệu quân sự của đế quốc Trung Hoa cổ đại theo đúng từng chữ đều được tô điểm bằng những danh từ như « trừng phạt kẻ có tội » « tỏ rõ sự nghiêm khắc » v.v... Sự trừng phạt nhẹ nhất trong những trường hợp này là một sự biểu dương lực lượng để làm cho « kẻ có lỗi » sợ sệt. Những tác phẩm lịch sử Trung Quốc miêu tả một cách hết sức đầy đủ chi tiết những hành động nước lớn đó [24].

Những đội quân Trung Quốc xâm lược lãnh thổ Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngày nay cũng không kém tàn ác man rợ so với những đội quân người Mãn Châu và Trung Hoa do Tả Tông Đường chỉ huy những năm bảy mươi thế kỷ XIX đã phạm những tội ác tàn bạo đối với các người Đongung, Duy Ngô Nhĩ, Kadắc và Kiếghidi tại xứ Dungari và Đông Tuyếc-kextan. Ngay trước khi đi viễn chinh trừng phạt về phía Tây Bắc này, Tả Tông Đường còn tuyên bố là sẽ giết tróc một cách không thương tiếc và có một ưu thế lớn về lực lượng là điều cần thiết để bình định người Hồi giáo [25].

Trong những năm tồn tại đầu tiên của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, nhà sử học hiện đại Lã Chấn Vũ đã miêu tả những tội ác tàn bạo của quân đội Tả Tông Đường: « Tất cả các nhà cửa đều trở thành mồi lửa. Súc vật và của cải đều bị cướp phá. Dân cư thì bị tàn sát không kể giới tính và tuổi tác. Xác chết khắp nơi và máu chảy như suối »... [26]. Thế mà, ngày 13 tháng chạp 1978 ở *Quang minh Nhật báo* đã đăng một bài tán

tụng dành cho Tả Tông Đường, trình bày ông ta như một nhà yêu nước vĩ đại, một nhà chính trị và quân sự, kẻ thù không đội trời chung của nước Nga.

Mặc dù từ khi loại bỏ, tháng mười 1976, hạt nhân lãnh đạo của phái Mao Trạch Đông tại Bắc Kinh, « bè lũ bốn tên », người ta bắt đầu thấy ở nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có sự xét lại một số khái niệm nào đó, đặc biệt kinh tởm trong lĩnh vực sử học, như sự lý tưởng hóa Tần Thủy Hoàng — hoàng đế đầu tiên của triều nhà Tần, học thuyết về sự đấu tranh liên tục giữa đạo Khổng và phái pháp gia được coi như động cơ của tiến bộ lịch sử tại Trung Quốc từ hai nghìn năm nay, sự gán cho phái pháp gia một nội dung phi lịch sử và đứng trên các giai cấp khiến cho họ trở thành sự hiện thân của tinh thần tiến bộ và đổi mới vĩnh cửu (27) v.v..., nhưng các học thuyết dân tộc chủ nghĩa, chống Liên Xô và bá quyền nước lớn của phái Mao Trạch Đông vẫn thống trị trong nền sử học nước cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày nay, bộ máy tuyên truyền Trung Quốc lấy lại từng chữ những lời công kích Liên Xô do chính phủ Quốc Dân đảng tung ra trong những năm cuối của nó.

Báo chí Quốc Dân đảng năm 1948 – 1949, có đầy rẫy những lời vu khống chống Liên Xô vào thời điểm ký kết hiệp ước hữu nghị với Phần Lan và những sự kiện Tháng Hai 1948 tại Tiệp Khắc. Nó cũng công kích liên tục chính sách của Liên Xô tại châu Á, và điều đó không có gì là đặc biệt vì có sự ủng hộ của Liên Xô đối với nước Cộng hòa Nhân dân Dân chủ Trung Quốc và phong trào dân chủ tại vùng Đông Bắc Trung Quốc. Lúc đó báo chí Quốc Dân đảng đã tung ra những lời vu khống về cái gọi là những sự chuẩn bị quân sự của Liên Xô chống Trung Quốc, về sự tăng cường chi phí quân sự trong ngân sách của Liên Xô v.v... Người viết xã luận tờ *Tỉnh quốc nhật báo* ngày 20 tháng Ba năm 1949 kêu gọi thẳng các giới lãnh đạo nước Mỹ, xúi bẩy họ phát động chiến tranh chống Liên Xô.

Sự trao đổi các thư từ giữa Wallace và Stalin về những cuộc điều đình trực tiếp Mỹ—Xô để giải quyết một loạt các vấn đề của đôi bên là lý do để những ngày 20 và 21 tháng Năm 1949 tờ *Thân báo* kêu gọi ngăn cản bằng bất cứ giá nào sự cải thiện các quan hệ Xô—Mỹ.

Đề cao quá đáng vai trò của Trung Quốc trong các công việc quốc tế, báo chí Quốc Dân đảng, cuối năm 1948, viết rằng Châu Á là chìa khóa của sự an toàn quốc tế và Trung Quốc là chìa khóa của sự an toàn Châu Á (28).

Những người Trung Quốc tiến bộ bao giờ cũng lên án mạnh mẽ chủ nghĩa bá quyền của các nhà cầm quyền phong kiến và tư sản trong nước.

Đàm Tự Đồng, lãnh tụ cánh tả của phong trào cải cách tại Trung Quốc cuối thế kỷ XIX, đã kịch liệt phê phán những vua nhà Thanh, những người vừa áp bức nhân dân Trung Hoa, vừa tiêu diệt dã man những dân tộc thiểu số không phải Trung Hoa sống trên lãnh thổ của đế quốc cũng như các dân tộc láng giềng của Trung Quốc bị chinh phục bằng lửa và gươm của những tướng lãnh nhà Thanh trong các cuộc chiến tranh liên tục. Đàm Tự Đồng đặc biệt phẫn nộ về sự xâm lược đẫm máu các dân tộc ở Tân Cương (29).

Bác sĩ Tôn Dật Tiên, nhà dân chủ lớn của Trung Quốc, năm 1918 viết trong *cương lĩnh xây dựng đất nước* như sau: « Sự cô lập và sự kiêu căng của Trung Quốc có một lịch sử dài. Trung Quốc không bao giờ được biết tới những lợi ích của sự tương trợ quốc tế. Do đó nó không biết mượn của những người khác cái tốt nhất mà họ có để bù vào những thiếu sót của mình... » (30).

Nhà văn dân chủ Lỗ Tấn, bậc văn hào cổ điển của nền văn học Trung Quốc hiện đại, nghiêm khắc chê trách những kẻ ca ngợi chủ nghĩa cô lập dân tộc Trung Quốc. Ông viết: « Trong những nước có một lịch sử dài, sự gắn bó với quá khứ đã tới mức là người ta đã để cho mình bị mắc lừa. Tình trạng tinh thần đó thường được thấy ở người Trung Quốc. Không vì lý do gì lại đồng ý từ bỏ di sản dân tộc và quả quyết rằng khoa học và nghệ thuật như hiện nay đã tồn tại trong nước chúng ta từ nhiều nghìn năm rồi... (31).

Những nhà sử học Trung Quốc lỗi lạc như Tiễn Bá Tán, Hầu Ngoại Lư, Thương Việt, Ngô Hàm, Đặng Thác và nhiều người khác nữa đã can đảm đứng trên lập trường, mặc dù dưới hình thức bóng gió, chống những biểu hiện sô vanh nước lớn trong những năm trước « cách mạng văn hóa ». Sau đó họ đã bị khủng bố vì những lời phát biểu của họ.

Giải thích những quá trình diễn ra tại Trung Quốc ngày nay là không thể làm được nếu không chú ý tới những đặc điểm của nền văn hóa và văn minh Trung Quốc. Những sự kiện của cuộc « cách mạng văn hóa » tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cho thấy rõ tính dai dẳng của những truyền thống phong kiến cũ trong tâm lý chính trị của những nhà lãnh đạo Bắc Kinh, trong cách xử sự xã hội của những nhóm khác nhau của xã hội Trung Quốc và ngay trong cơ cấu xã hội (32).

Mao Trạch Đông và nhiều nhà lãnh đạo

khác của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã là đại biểu tư tưởng của hàng triệu, hàng triệu nông dân Trung Quốc mà tối đại đa số trong họ đến năm 1949 vẫn thuộc chủ nghĩa phong kiến chứ không phải xã hội tư sản. Sự yếu kém và sự phát triển không đầy đủ của các quan hệ tư bản chủ nghĩa tại Trung Quốc nửa phong kiến, nửa thuộc địa, một giai cấp vô sản không đông, nhưng đại diện giai cấp công nhân chiếm tỷ trọng không đáng kể trong Đảng Cộng sản Trung Quốc nói chung và đặc biệt hơn nữa trong các cơ cấu lãnh đạo đã không cho phép Đảng Cộng sản Trung Quốc đấu tranh một cách có hiệu lực chống lại chủ nghĩa sô vanh nước lớn trong Đảng và trong nước. Tư tưởng lấy Trung Quốc làm trung tâm của những người theo chủ nghĩa đại Hán được phổ biến rộng rãi tại Trung Quốc phong kiến đã được các nhà cách mạng dân chủ tư sản nửa đầu thế kỷ XX lấy lại để trước hết chống nền quân chủ Mãn Châu người Thanh, gốc từ bên ngoài và sau đó để đấu tranh chống sự thống trị thực dân của các cường quốc đế quốc tại Trung Quốc.

Cũng những tư tưởng ấy đã được bọn phản động Quốc Dân đảng vay mượn và sử dụng trong cuộc đấu tranh chống Liên Xô, Việt Nam và Triều Tiên.

Những sự kiện diễn ra tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thường được giải thích trong khoa Trung Quốc học ở phương Tây như là một phản ánh của các mặt khác nhau của quá trình hiện đại hóa đất nước, theo truyền thống trong quan niệm về quá trình đặc trưng đó của xã hội học phi mác xít. Nhiều nhà nghiên cứu (C. Jonhson, A. D. Burnott, B. Schwartz, O. E. Clubb và những người khác nữa) nhấn mạnh về chủ nghĩa dân tộc đại Hán của các nhà lãnh đạo phái Mao Trạch Đông để trình bày nó như là động cơ chủ yếu của công cuộc hiện đại hóa làm cho Trung Quốc trở thành một siêu cường. Như Schwartz đã viết: Sự phát triển ưu tiên của công nghiệp hạt nhân tại Trung Quốc được giải thích bằng những mục tiêu dân tộc chủ nghĩa của nó hơn là bằng những nhu cầu thực tế của sự hiện đại hóa [33]. Phát biểu trước ủy ban thượng nghị viện về đối ngoại của Quốc hội Mỹ, Schwartz tuyên bố rằng có một sự đối xứng rõ rệt giữa quan niệm « Đại Trung Quốc » của các nhà lãnh đạo Bắc Kinh và lập trường của Chính phủ Quốc gia. Clubb quả quyết rằng những nhà lãnh đạo nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là những người con trung thành của Trung Hoa Đế quốc, cũng như tổ tiên họ, họ tin chắc về tính hơn hẳn của nền văn hóa Trung Quốc đối với tất cả các nền văn hóa khác và tin tưởng vào trách nhiệm cứu thế của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là nước có thể, với tư cách là nhóm văn hóa tiên tiến nhất, dẫn dắt theo sau nhân dân các nước khác [34]. A. Feuerwerker giải thích cao trào của chủ nghĩa dân tộc tại Trung Quốc hiện đại bằng ảnh hưởng của truyền thống Khổng Tử với chủ nghĩa bài ngoại và sự sùng bái Trung Hoa Đế quốc của nó cũng như bằng tính được lòng dân của hệ tư tưởng đó trong quảng đại quần chúng nông dân được đảng cộng sản gắn vào với cách mạng và mang dấu ấn của tâm lý các nhà lãnh tụ của mình. Feuerwerker nói tới ý đồ của Trung Quốc giành được những vị trí thống trị tại châu Á và cho thấy rằng sự ủng hộ của Bắc Kinh đối với các phong trào giải phóng dân tộc tại các nước khác đã được thúc đẩy bằng những nhận thức thuần túy sách lược và do từ bản chất hệ tư tưởng Mao Trạch Đông mà ra [35].

Nhà Trung Hoa học Mỹ He *Pingdi* có một nhận xét khá xác đáng. «... Nếu hệ tư tưởng của phái Mao Trạch Đông và sức mạnh không gì bằng của tổ chức có thể được coi là chất rượu mới, thì chất rượu mới đó lại được rót vào cái bình của một chủ nghĩa chuyên chế già cỗi hai nghìn năm » [36].

J. Fairbank viết rằng hệ thống quan hệ quốc tế của Trung Quốc có nét nổi bật là khái niệm lấy Trung Quốc làm trung tâm, nghĩa là cái thuyết về quyền tối thượng của Trung Quốc [37].

C. P. Fitzgerali, người có nhiều tác phẩm về lịch sử Trung Quốc, nhấn mạnh rằng chủ nghĩa Mao Trạch Đông giành một vị trí lớn trong lịch sử nhưng xét đến cùng lại không biết đến kinh nghiệm của những dân tộc khác vì cuối cùng họ chỉ duy nhất chú ý tới nền văn minh Trung Hoa mà thôi [38].

Vạch ra chủ nghĩa sô vanh nước lớn và tính bài ngoại là bộ phận hữu cơ của chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng như sự biểu hiện trong mọi hành động của những nhà lãnh đạo Bắc Kinh hiện nay cho những tư tưởng truyền thống lấy Trung Quốc làm trung tâm của các nhà cầm quyền phong kiến trong nước, A Deak Barnett viết. « Sự kiêu hãnh truyền thống về văn hóa, tinh thần tự cao tự mãn và truyền thống tự thu vào vỏ ốc của mình và vào chủ nghĩa cô lập được bám rễ sâu chắc, thêm vào đó là chủ nghĩa dân tộc hiện đại và chủ nghĩa bài ngoại cũng gây mất ảnh hưởng lớn trong thái độ của người Trung Quốc đối với tất cả các người nước ngoài [39]. Ông viết tiếp: Được hệ tư tưởng làm nền, sự đề cập tới vai trò

cứu thế toàn cầu của các nhà lãnh đạo Trung Quốc có tính chất điển hình tới cực độ trong thái độ hiện nay của Trung Quốc đối với thế giới thứ ba và điều tiết theo những trình độ khác nhau toàn bộ chính sách của nó »[40]. Cuốn sách chỉ ra một cách rõ ràng là chính sách khiêu khích của Bắc Kinh đang đe dọa các nước châu Á. « Những nhà lãnh đạo Đông Nam Á lấy làm lo sợ về tư tưởng chủ nghĩa cứu thế của Trung Quốc... và về khả năng xúi giục và ủng hộ công cuộc nổi loạn... cũng như về khả năng Bắc Kinh sử dụng những nhóm Hoa kiều đông đảo vào những mục đích lật đổ... Trong những nước láng giềng của Trung Quốc, không một nhà lãnh đạo nào lại có thể không biết tới khả năng... của một áp lực quân sự trực tiếp hoặc của một đòn tiến công của Trung Quốc » [41].

Thế mà, trong giới Trung Hoa học phương Tây người ta thấy có nhiều kẻ biện hộ cho chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc và đứng về phe theo chính sách kiểu Muynich đã từng bị phá sản trong quá khứ, những kẻ, xét đến cùng, bị mù quáng bởi chủ nghĩa chống cộng, nên mơ ước một cuộc xung đột vũ trang Xô – Trung.

Ngay từ đầu những năm 60, các nhà Trung Hoa học Liên Xô đã nhận thấy rằng nền sử học Trung Quốc đã có liên hệ rất chặt chẽ với đường lối chính trị này hay đường lối chính trị kia thống trị ở Trung Quốc, rằng người ta đã bắt nó phục vụ cho những chiến dịch chính trị khác nhau : cuộc « đấu tranh chống phái hữu », cuộc « đại nhảy vọt » và, về sau, cuộc « cách mạng văn hóa » và cuộc « phê phán Lâm Bưu và Khổng Tử », cuộc đấu tranh chống « bè lũ bốn tên » v.v... và rằng ban lãnh đạo Bắc Kinh đã sử dụng nó để thổi bùng chủ nghĩa chống Liên Xô ở trong nước, để biện giải cho những đòi hỏi lãnh thổ của nó đối với các nhà nước láng giềng và truyền bá những tư tưởng bá quyền đại Hán.

So với các nước khác, tính chất của các vấn đề được các nhà sử học đặt ra đóng một vai trò to lớn hơn rất nhiều trong đời sống xã hội – chính trị và tình trạng tinh thần của các tầng lớp khác nhau trong nhân dân Trung Quốc. Từ thời cổ đại, các tác phẩm lịch sử đã được dùng ở Trung Quốc làm sách giáo khoa cho khoa chính trị học và cấu thành chương trình bắt buộc cho các kỳ thi của những thí sinh muốn có một địa vị trong chính quyền. Nội dung của các tác phẩm lịch sử ấy cũng tìm thấy một sự phản ánh đầy đủ trong truyền thống truyền miệng trong những cuốn tiểu thuyết trưng thế kỷ, những vở diễn sân khấu, v.v... phổ biến tới người dân ở nông thôn và thành thị không biết chữ những tin tức về những sự kiện và nhân vật lịch sử chính và đóng góp một cách lớn lao vào việc làm cho công chúng tin vào thuyết theo đó Trung Quốc là trung tâm của thế giới, là đỉnh cao của nền văn hóa và văn minh nhân loại. Những truyền thống của thuyết lấy Trung Quốc làm trung tâm là có tính chất điển hình của Trung Quốc cả thời đế chế lẫn dân chủ. Chúng là cơ sở của những mục tiêu bá quyền đại Hán của những nhà lãnh đạo Bắc Kinh hiện nay.

Những nhà sử học của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong những tác phẩm của mình, đã bảo vệ một cách kiên quyết những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, đã tố cáo những ý đồ xuyên tạc lịch sử Trung Quốc và thế giới xuất phát từ những lập trường dân tộc chủ nghĩa nước lớn và đã vạch ra tính không chắc chắn của những việc dựng lên có tính chất chủ quan, giả hiệu cách mạng để sửa lại lịch sử cho ăn khớp với những lược đồ giáo điều của phái Mao Trạch Đông.

Ngay từ 1969 L. Brê-giơ-nép đã nhấn mạnh : « Chúng tôi tin tưởng sâu sắc một sự phục hưng dân tộc chân chính của Trung Quốc và sự tiến hóa xã hội chủ nghĩa của nó không thể được đảm bảo bằng cuộc đấu tranh chống Liên Xô và những nước xã hội chủ nghĩa khác, chống toàn bộ phong trào cộng sản, mà bằng sự đoàn kết và hợp tác anh em với họ ». [42].

Đấu tranh chống chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa bá quyền đại Hán của phái Mao Trạch Đông, là đấu tranh cho nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trở lại con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những người Liên Xô tin tưởng chắc chắn rằng sự thật cuối cùng sẽ chiến thắng những sự xuyên tạc chính trị chủ quan, rằng sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội sẽ chiến thắng ở Trung Quốc, rằng nền sử học của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa sẽ biết vượt qua chủ nghĩa dân tộc tư sản và sẽ tiếp tục phát triển trên cơ sở phương pháp luận mácxít – lêninít.

Nguyễn Khắc Đạm
dịch bài Apologe de l'hégémonisme dans la science historique chinoise trong tạp chí Sciences sociales của Liên Xô số 1-1980, tr. 92–110.

Chú thích :

(1) *Việc thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Sưu tập văn kiện và tư liệu*, Mátxcơva 1950, tr. 53 (tiếng Nga).

(2) Xem A. Boissov, B. Koloskov, « Chính sách của Liên Xô đối với nước Cộng hòa

Nhân dân Trung Quốc là chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa trong hành động» trong *Chính sách lêninit của Liên Xô đối với Trung Quốc*, Mátxcơva, 1968, tr. 172 (tiếng Nga).

(3) *Nhân dân nhật báo*, 29 (12-1956).

(4) Xem *Văn kiện Đại hội toàn quốc Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ VIII* (15 – 27 tháng chín 1956), Mátxcơva, 1956, tr. 483 (tiếng Nga).

(5) Xem báo *Izvestia*, 241 – 1956; *Quan hệ Xô – Trung*, Matxcơva, 1959, tr. 322 (tiếng Nga).

(6) Xem *Nhân dân nhật báo*, 10-8-1961.

(7) Chu Cốc Thành – « Bàn về hình thái phát triển lịch sử thế giới – Tạp chí *Lịch sử nghiên cứu*. Trung Quốc, 1961, số 2, tr. 88.

(8) Xem *Nhân dân nhật báo* 10-8-1961.

(9) Xem *Lịch sử nghiên cứu* 1962, số 2, tr. 133 – 139.

(10) Xem như trên, số 3, tr. 110.

(11) Xem như trên, số 4, tr. 17.

(12) Xem *Lịch sử giáo học*, 1962, số 12, tr. 611.

(13) Xem *Lịch sử Nghiên cứu*, 1962, số 4, tr. 20.

(14) Như trên, số 4, tr. 5.

(15) Xem M. V. Vozobiev, *Người Suốcxen và nhà nước Tống* (thế kỷ X-1234) Lược sử, Mátxcơva, 1975, tr. 353–384 (tiếng Nga).

(16) *Đại hội toàn quốc Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ IX (văn kiện)*, Bắc Kinh, 1969, tr. 63 (tiếng Nga).

(17) Xem *Nhân dân Nhật báo* ngày 8-11-1972.

(18) Xem *Lịch sử Nghiên cứu*, 1974, số 1, tr. 135 – 136.

(19) Xem *Người Thát Đát – Mông Cổ tại châu Á và châu Âu* (sưu tập), xuất bản lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung, Mátxcơva, 1972 (tiếng Nga); Tao JingShen. *The Jurchen in Twelfth Century China. A Study of Sinicization*, Seatl London 1,976, tr. 117.

(20) Xem O. Lattimore, « Trở lại biên giới phía Bắc Trung Quốc», *Geographical Journal*, 1973, tập 139 phần 2, tr. 237.

(21) Xem như trên, tr. 240.

(22) Xem E. Snow, *Red Star over China*, New York, 1961, tr. 102.

(23) Xem *Chính sách đối ngoại của Nhà nước Thanh ở thế kỷ XVII*. Chuyên đề tập thể, Mátxcơva, 1977, tr. 4 – 5 (tiếng Nga).

(24) Xem «*Sưu tập tài liệu về cuộc chiến tranh với Nê-pan được công bố theo lệnh của nhà vua*» bản in gỗ, 1795, 30 – 6, tờ 4a, *Hội nghị khoa học thứ 10 « Xã hội và Nhà nước tại Trung Quốc»*. Luận đề và tham luận, phần II, Mátxcơva 1976, tr. 6 (Tiếng Nga).

(25) Xem Ma Xiaoshi, *Lược sử các dân tộc Hồi miền Tây Bắc Trung Quốc»* Thượng Hải, 1951, tr. 38.

(26) Lã Chấn Vũ « *Trung Quốc dân tộc giản sử*», Bắc Kinh, 1951, tr. 117.

(27) Xem *Lịch sử nghiên cứu*, 1977 số 3, 4 tr. 108 – 126; Liêu Ninh đại học học báo – Thẩm Dương 1977, số 6, tr. 41 – 46; *Lịch sử nghiên cứu*, 1978, số 6, tr. 3 – 15; *Lịch sử nghiên cứu*, 1977, số 6, tr. 3 – 16.

(28) Xem Zhungyang Nhật báo 6-10-1948.

(29) Xem Đàm Tự Đồng *Toàn tập*. Bắc Kinh, Tam Liên thư điếm, 1954, tr. 59.

(30) Tôn Dật Tiên, *Tuyển tập*, Matxcơva, 1964, tr. 251 (tiếng Nga).

(31) Lỗ Tấn, *Toàn tập*, 1 – 6, Thượng Hải, 1948, tr. 26. Dẫn ra theo V.F. Sordline, *Sự hình thành thế giới quan của Lỗ Tấn*. Mátxcơva, 1958, tr. 36 (tiếng Nga).

(32) Xem L. S. Kugadjian, T. N. Sorokina « Ảnh hưởng của những truyền thống đối với chủ nghĩa Mao Trạch Đông theo con mắt của Trung Hoa học ngoại quốc» trong sưu tập *Trung Quốc: những truyền thống và thời hiện đại*, Mátxcơva 1976, tr. 279 – 280. (tiếng Nga).

(33) Xem B. Schwartg « Sự hiện đại hóa và ảo tưởng của phái Mao Trạch Đông» trong *China under Mao: Politics takes command*. Cambridge (Masa) – London. 1966, tr. 8. Được dẫn theo tập *Trung Quốc, những truyền thống và thời hiện đại*, tr. 281.

(34) Xem O. E. Clubb, Twentieth century China, New York – London, 1969, tr. 303 – 305. Dẫn cùng theo tập đó, tr. 306.

(35) Xem A. Feuerwerker, « Lịch sử Trung Quốc và những quan hệ đối ngoại của Trung Quốc hiện đại» trong *The Annals of American Academy of political and social science*, Philadelfie tập 4a, 1972, tr. 9 Dẫn theo cùng tập này, tr. 311 – 312.

(36) China and Crisis. Chicago, t. I, B. 5. 1968, tr. 25. Dẫn theo cùng tập này, tr. 319.

(37) Xem *The Chinese worl order Traditional Chinı's Foreign relations*, J.K. Fairbank xuất bản, Cambridge ((Mass) 1968, tr. 2.

(38) Xem C.P. Fitzgerdld « *Mao và truyền thống văn hóa Trung Quốc* », Fdtco, 1987, số 3, tr. 486.

(39) A. Doak Bernett *China and the Major powers in East Asia*. Washington. 1977, tr. 212

(40) Như trên tr. 215.

(41) Như trên, tr. 295.

(42) *Conférence Internationale des partis communistes et ouvrières*, Mátxcơva 1969, Praha 1969, tr. 161.

BẢN KHẨU CUNG CỦA KỲ ĐỒNG ngày 22-9-1897[1]

NGUYỄN PHAN QUANG

QUÂN ĐỘI ĐÔNG DƯƠNG
ĐẠO BINH THỨ NHẤT

Tiểu khu Yên Thế

KHẨU CUNG

của Nguyễn Văn Cẩm, tức Kỳ Đồng (1)

NĂM một ngàn tám trăm chín mươi bảy, ngày 22 tháng 9, vào hồi 9 giờ tối.

Trước mặt chúng tôi là Ma-ri Ê-chiên Pê-rô (Marie Étienne Péroz), trung tá lính thủy đánh bộ đương nhiệm tại Liên đội thứ hai của Lính khố đỏ Bắc Kỳ, được thưởng Bắc đẩu bội tinh, Học chính bội tinh, chỉ huy Tiểu khu Yên Thế (2).

Tham dự có Hăng-ri E-mê Mát-xtơ (Henri aimé Mast), trung úy Lính thủy đánh bộ, Chưởng ấn quan của tiểu khu Yên Thế.

Đã ra trình diện: ông Nguyễn Văn Cẩm, tức Kỳ Đồng, sinh quán tại Ngọc Đình, tổng cùng tên, huyện Viên Hanh, tỉnh Thái Bình, 23 tuổi, trú quán tại Chợ Kỳ (tiểu khu Yên Thế) trên vùng đất bác sỹ Gi-a (Gillard) xin khẩn làm đồn điền.

Đương sự, sau khi nói rõ tên họ, tuổi, nghề nghiệp và nơi cư trú, đã khai trước chúng tôi như sau:

Khi theo học tại trường Trung học An-giê (Alger), anh có người bảo chứng là ông Giám học trường Trung học An-giê, hiện nay là hiệu trưởng trường Trung học Tuốc-quanh (Tourcoing); anh ra nhà ông ta, nhà ông Ốt ta-vi (Ottavi) nhân viên đường sắt, nhà cô Ma-ri Sa-pi-ten (Chapitel) và sau cùng là Hàm Nghi, cựu hoàng đế An-Nam tại Mút-xta-pha (Mustapha) (3).

Anh học xong vào tháng 7-1896 và rời hẳn An-giê-ri (Algérie) vào tháng 9-1896 sau khi đã nghỉ một tháng ở An-giê, phần lớn thời gian này anh ở nhà Hàm Nghi.

Cha anh là thầy giáo ở tỉnh, đã chết khoảng năm 1887 trước ngày anh sang Pháp. Bấy giờ Kỳ Đồng đã 13 tuổi và đã thử phát động một cuộc nổi dậy.

Tại nhà Hàm Nghi, người ta thường nói về quê hương. Kỳ Đồng cũng như tất cả những người An-Nam khác tin rằng Hàm Nghi là ông vua chân chính, chứ không phải Thành Thái. Trong một nước mà quyền tự do ngôn luận không có, anh ta vẫn nói ra điều đó. Anh không nói điều đó ở đây nhưng đã nói ở An-giê-ri, và ở bên ấy người ta khuyên anh khi về nước không nên nói những chuyện như vậy. Anh chỉ nói rằng Hàm Nghi là một người rất thông minh, xứng đáng làm vua. thế nhưng Kỳ Đồng chẳng thích vua chúa mấy, vì anh đã được biết nước Cộng hòa Pháp.

Anh ta muốn trở về An-Nam và hợp tác với bác sĩ Gi-a (4).

Trong những người đi khẩn hoang cho anh có cả những chánh tổng, thông ngôn, lính khố xanh, lính khố đỏ cũ. Nếu chính phủ cho phép, chỉ trong vòng bốn ngày anh sẽ tập hợp được vợ con họ đến ngay.

Họ đều biết lao động, người ta chỉ việc nhìn xem để thấy công việc họ đã làm. Các nhà nho già thì không lao động, còn những người trẻ đều làm việc (5).

Họ đều tin rằng Kỳ Đồng đại diện cho một luồng dư luận, và anh sẽ được Chính phủ tin cẩn. Ở đây họ đã tự tạo ra cho họ một hoàn cảnh kém thua hoàn cảnh cũ của họ dưới đồng bằng vì họ làm công cho một người Pháp, nhưng họ hy vọng được đối xử khá hơn những người bản xứ khác (6).

Kỳ Đồng trở về Bắc Kỳ, anh có ý định đến ở bên cạnh bác sĩ Gi-a, làm phụ tá cho ông ta. Nhưng ở đồng bằng người An-Nam quá ngưỡng mộ anh và gây cho anh nhiều phiền phức; chính vì lẽ đó mà anh ta lên đây. Anh đã cộng tác với bác sĩ. Anh sẽ nhận một phần thu hoạch mùa màng cho mình, phần còn lại thuộc về bác sĩ.

Tuy vậy, anh không bao giờ nghĩ tới điều đó, vì anh ta lên đây để cốt tránh những phiền phức.

Hôm nay, nhiều phu đồn điền của anh (gần 800 người) đã bỏ về xuôi, một số về tìm gặp gia đình theo lời khuyên của anh, một số khác thì về hẳn. Anh thấy họ ra đi quá đông và muốn ngăn họ lại (7).

Anh không nghe có tiếng súng sáng nay ở phía Bình trạm. Ở Chợ Kỳ chỉ nghe có tiếng súng từ phía Nhã Nam vọng lại, ở đó người ta đang tập bắn.

Đề Thám không lảng vảng tới gần vùng anh ta ở, ít ra là theo sự hiểu biết của anh. Anh đã tìm cách thu phục Đề Thám. Đề Thám đã không tới chỗ anh.

Có một người đàn ông đã tới chỗ anh vào ban ngày và tự xưng là lý trưởng làng Vân Can. Sau khi người này đi rồi thì anh mới biết đó là Đốc Bình [tướng] của Đề Thám. Ông này hỏi Kỳ Đồng rằng Đề Thám đã tới chưa; và Kỳ Đồng trả lời rằng nếu Đề Thám tới quy thuận anh thì anh sẽ đãi một bữa cơm thịnh soạn.

Một buổi tối, có một người mặc quần áo lính cơ đến trình diện anh với tư cách một người lính của đồn Bố Hạ, có nhiệm vụ chuyền tới cho anh một bức thư. Kỳ Đồng đọc rồi đốt đi. Đó là thư của Đề Thám, nói rằng ông ta rất quý mến Kỳ Đồng và sẽ đến với anh.

Kỳ Đồng cho họ về và giao cho họ một bức thư gửi Đề Thám; trong thư anh nói rằng: nếu Đề Thám muốn tới gặp anh như một người nhà quê thì anh sẽ chấp nhận sự quy thuận của ông ta.

Anh cho mấy phái viên đó một số tiền, và họ nói với anh rằng... (★) với 150 người hiện ở cách đây 15 ngày đường, trong vùng tỉnh Thái Nguyên.

Anh đã cấp cho họ lương ăn, vì họ nói rằng họ túng khổ. Sau đó họ càng săn đón hơn, và anh đã phải đuổi họ đi vì tối nào họ cũng tới. Đốc Bình cùng 19 hay 20 tay súng đến đóng ở Sông Soi để chuyền bức thư của Đề Thám hứa rằng trong vòng mười ngày sẽ đến, ăn mặc như người nhà quê. Kỳ Đồng đã cấp gạo và gần hai chục đồng bạc cho những người của Đề Thám. Anh đã phải cho họ tất cả hai tạ gạo. Lần đầu, những người của Đề Thám đến lấy gạo; hai lần khác là những thanh niên 20 tuổi, anh em rể của Đề Thám, cũng đến lấy gạo. Lần cuối cùng họ tới là năm ngày trước cuộc thám sát Chợ Kỳ (cuộc hành quân thám sát này là vào ngày 18 tháng Chín).

Kỳ Đồng đã nhận được hai bức thư của Đề Thám và anh đã đốt đi. Lần đầu, Đề Thám không biết rõ Kỳ Đồng có muốn nổi dậy không và coi anh như một nhà tiên tri, và nói rằng ông ta muốn đến với anh. Kỳ Đồng trả lời rằng anh muốn thấy Đề Thám đến với tư cách là người quy thuận, là người nhà quê. Lần thứ hai, Đề Thám hoãn trả lời trong mười ngày (8).

Kỳ Đồng luôn hy vọng sự quy thuận đó [của Đề Thám]. Chính là với mục đích ấy mà anh đã đến Chợ Kỳ. Anh nói điều đó với mọi người... (*) của bác sĩ Gi-a và trên suốt dọc đường.

Anh chưa hề biết Đề Thám ở chỗ nào, và luôn nghĩ rằng cần phải tiếp xúc với Đốc Bình.

Ngày 20 tháng Chín, anh có hỏi Trung tá chỉ huy Tiểu khu rằng có thể tiếp các phái viên của Đề Thám không, và Trung tá trả lời là có thể được, với điều kiện là phải dùng lời hay lẽ phải khuyên răn họ, và sau đó phải báo cáo cho ông biết tình hình sự việc. Ông không cử phái viên tới. Những người ở Lang Nua đã đi lùng sục trong rừng nhưng không tìm thấy gì cả. Lý trưởng Lang Nua nói với Kỳ Đồng rằng ông ta có một người thân tín có thể đi tìm xem Đề Thám ở đâu. Kỳ Đồng bảo ông ta đưa người đó tới và hứa sẽ có thưởng (50 đồng bạc) nếu Đề Thám muốn ra quy thuận. Lý trưởng Lang Nua nhận lời với điều kiện sẽ không nói gì về việc này. Sau đó ông ta nói là các phái viên của ông không tìm thấy gì, vì những cuộc tuần tra thám sát buộc Đề Thám phải di chuyển chỗ ở.

Viên lý trưởng này nói rằng toán quân [Đề Thám] đóng ở gần Cao Thương. Một lần khác ông ta nói là toán quân đó ở gần vùng Lang Nua.

Kỳ Đồng không dám nói những điều này với Trung tá vì sợ ngài Thống sứ. Người ta buộc tội anh đã cử phái viên đến Đề Thám, điều đó là không đúng. Anh không dám báo cáo các sự việc đã xảy ra, sợ rằng lại được báo lên ngài Thống sứ và các ngài Công sứ khác, vì nếu việc này lan truyền ra thì không thể thành công được.

Bị buộc tội đã lợi dụng lúc mọi người Pháp trong đồn điền đều vắng mặt, kể cả bác sĩ Gi-a lẫn ông Lơ-ge (Leguern) để bắt đầu các cuộc thương thuyết đó, Kỳ Đồng trả lời rằng đúng ra ông Lơ-ge phải trở về sau tám ngày vắng mặt, và anh không rõ vì sao ông ta lại không trở về sớm hơn. Hơn nữa, anh đã nói với ông Lơ-ge rằng các phái viên của Đề Thám đã tới và anh đã trả lời họ. Biết việc này, ông Lơ-ge tức giận và nói: « Ồ! Cẩn thận đấy! » (9).

Kỳ Đồng được báo trước rằng một đội quân đã được thành lập để đối phó với Đề Thám, và nếu biết có sự hiện diện của toán quân [Đề Thám] mà anh lại không khai báo, thì như vậy là anh đã hành động như người phản bội, nhưng anh chưa bao giờ nghĩ rằng anh đã có quan hệ với toán quân Đề Thám.

Đề Thám phải tới tìm gặp anh ba ngày sau cuộc thám sát ở Chợ Kỳ.

Kỳ Đồng khai rằng đêm nào anh cũng ngủ trong lô cốt Chợ Kỳ. Có những ngày anh đi đến Điểm A và đến các làng khác và chỉ đến tối mới trở về. Làm sao anh có thể tiếp những người của Đề Thám nếu anh ngủ đêm ở ngoài [khu vực đồn điền].

(*) Bản chụp bị mờ mấy chữ.

Anh đã tiếp những phái viên cuối cùng của bọn giặc ba hay bốn ngày trước cuộc thám sát ở Chợ Kỳ. Họ đến lấy gạo.

Anh xin được viết thư cho những người của anh để bảo họ dừng bỏ đồn điền mà đi. Tiền bạc của anh do ông Cu Cai Luong Han giữ.

Khai tại Nhã Nam, ngày, tháng, năm như trên (10).

Trung úy Chưởng ấn: Ma-xtơ (Mast) (ký tên)

Trung tá Liên đội, Chỉ huy Tiểu khu: Pê-rô (Péroz) (ký tên)

Xác thực: Kỳ Đồng (ký tên)

Chú thích:

(1) Nguyên bản *Khẩu cung Kỳ Đồng* ghi bằng tiếng Pháp, hiện được lưu trữ tại Pháp (*Archives Nationales, Dépôt des Archives d'Outre Mer, Aix-en-Provence* – KH. GG. 47521). Bản dịch của Đinh Xuân Lâm và Nguyễn Phan Quang.

(2) Trong một tập hồi ký nhan đề *Hors des chemins battus*, Péroz có ý đề cao công trạng của mình khi kể lại việc bắt Kỳ Đồng như sau: « Hầu như ngày nào cũng vậy, tôi đều báo cho chính quyền địa phương biết rõ hoạt động của những nhà khẩn điền giả hiệu của tôi. Tôi vạch rõ những chi tiết của một tổ chức đang hình thành... Sau mỗi lần như vậy tôi lại kết luận phải cho phép tôi đập vỡ quả trứng ngay trong tổ của nó. Vào 1 giờ trưa, người của Kỳ Đồng tíu tít vào việc gỡ những kiện hàng dài bó chiếu nhưng vẫn để lộ ra những nòng súng xếp chéo... » Péroz liền báo cáo về Hà Nội, và 10 giờ tối hôm sau, y triệu tập sĩ quan huấn thị, đem một trung đội kỵ binh đến đồn điền Chợ Kỳ. Péroz cưỡi con ngựa bắt được của Đề Thám, lại mang theo một con ngựa đóng sẵn yên cương, cùng 4 kỵ binh vào gặp Kỳ Đồng, lấy cớ là « vừa nhận được điện khẩn của ngài Thống sứ »... Đêm đó trời mưa xối xả, Kỳ Đồng « đi qua chiếc cầu tre bắc qua hào, một tay nâng tà áo trắng, một tay vuốt ve bờm ngựa của tôi. Đối diện với tôi chỉ có một mình Kỳ Đồng, còn hai đầy tớ đi theo mang đèn đứng tránh mưa ở hiên nhà ». Péroz nói: « Kỳ Đồng! Ta phải đến Nhã Nam ngay lập tức! Không được lên tiếng, nếu không sẽ chết ngay! » Kỳ Đồng trả lời: « Trung tá! Tôi e Ngài đã bị cuốn hút vào một việc bẩn thỉu ». Nghe Kỳ Đồng trả lời, Péroz « không ngạc nhiên, vì đây lại là một bằng chứng cho thấy cái anh chàng An-Nam này am hiểu kỳ lạ về tính chất cai trị của người Pháp » (Tư liệu của Ty Văn hóa, Thông tin Hà Bắc)

(3) Qua một số thư từ, điện tín hiện được lưu trữ ở Aix-en-Provence, có thể xác định Marie Chapitel là người của Sở Mật thám ở Alger, có nhiệm vụ theo dõi Kỳ Đồng.

(4) Ngày 21-7-1897, bác sĩ Gillard viết một bức thư cho Thống sứ Bắc Kỳ với nội dung như sau: « Nhằm giúp tôi được dễ dàng trong việc tăng dân cư vùng Yên Thế, nhất là những vùng đất tôi đã làm đơn xin lập đồn điền, tôi tha thiết xin Ngài tạo thuận lợi cho việc chiêu mộ người An-Nam do Kỳ Đồng tiến hành... Để công việc đạt hiệu quả, tôi xin Ngài Thống sứ:

1. Thông báo cho các ngài Công sứ các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Hải Dương biết Kỳ Đồng đã được phép mộ dân An-Nam đi khẩn điền ở Yên Thế. Thông báo cho dân An-Nam ở bốn tỉnh rằng: ai muốn theo Kỳ Đồng đi khẩn điền ở Yên Thế có thể đến gặp ông ta tại nhà để thỏa thuận.

2. Có những biện pháp thích đáng nhất nhằm bảo đảm hành trình cho những người An-Nam đi lên Yên Thế, một khi ngày giờ và lộ trình đã được xác định » (*Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence* – KH. F7-34515).

(5) Đến khoảng tháng 8, đầu tháng 9-1897, việc tuyển mộ người lên Yên Thế do Kỳ Đồng tổ chức đã nhanh chóng biến thành một phong trào di dân từ các tỉnh đồng bằng lên trung du. Hiện tượng này đương nhiên không thể lọt qua bộ máy mật thám của thực dân Pháp: « Kỳ Đồng cử thám tử đi khắp các tỉnh đồng bằng kêu gọi dân chúng dưới danh nghĩa là đi khai khẩn vùng đất phì nhiêu ở Yên Thế... Phong trào di dân bắt đầu rất nhanh chóng và đôi lúc có vẻ khác thường nếu không phải là đáng lo ngại. Những mệnh lệnh đã được ban bố nhằm theo dõi sát sao cuộc di trú này trong các tỉnh và ở Yên Thế... Tôi đã chỉ thị cho viên chỉ huy Đạo binh thứ nhất phải dựa vào đồn binh để thường xuyên theo dõi số người đang tụ tập này. Đúng là chúng không có vũ khí, nhưng số đông lại có thể gây nguy hiểm... » (Báo cáo của Toàn quyền Doumer gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, đề ngày 25-11-1897 – *Archives Nationales, Section d'Outre Mer* (Paris); KH, IND, NF. Carton 50, Dossier 603).

Thi hành mệnh lệnh trên, nhiều báo cáo từ các địa phương liên tiếp gửi về Phủ Thống sứ và cơ quan Mật thám Bắc Kỳ với những chi tiết và số liệu cụ thể. Theo công điện số 115 của Công sứ Hưng Yên đề ngày 10-8-1897. « Kỳ Đồng hiện ở các huyện Duyên Hà và Hưng Nhân, đã tuyển mộ được khá đông cu-li cho đồn điền Yên Thế. 500 người đã đi bằng đường thủy từ 3 hôm trước, và hôm nay lại có thêm 50 người nữa đã đến Hưng Yên ». Bức công điện còn cho biết: Kỳ Đồng yêu cầu

những người lên Yên Thế phải «cam đoan đi khai hoang nhưng chỉ được đi một mình, phải quên vợ con gia đình. Hàng năm vợ con sẽ được đến thăm vài ngày. Phải sẵn sàng đi theo Kỳ Đồng cho đến chết. Phải mang theo nhu yếu phẩm trong những tháng đầu tiên đến đồn điền» (*Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence*, KH: F7-34514).

Theo báo cáo của Sở Cảnh sát Hà Nội, ngày 13-9-1897, Kỳ Đồng đến Hà Nội để tổ chức hành trình lên Yên Thế cho khoảng 650 cu-li được tuyển mộ từ các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hà Nam đã tập trung ở Hà Nội: «Sáng ngày 13, sau khi rời Tòa Thống sứ, Kỳ Đồng đến nhà Gillard ăn cơm, ngủ trưa và ở lại đó suốt đêm... Khoảng 450 cu-li đã qua sông sang phía tả ngạn. Các cu-li đều do Kỳ Đồng tuyển mộ..., phần lớn hiện đang ở Hà Nội, tại nhà trọ của Kỳ Đồng; người chú và người em của Kỳ Đồng cũng ở đấy. Hình như Kỳ Đồng bắt họ phải đóng góp mỗi người 15 đồng bạc để lên đồn điền. Người chú và người em Kỳ Đồng phụ trách việc ghi vào một cuốn sổ riêng tên tuổi những người đã chấp thuận. Số tiền này coi như là tiền ký quỹ của họ... Nhiều người tò mò đến thăm Kỳ Đồng nhưng họ bị đuổi khéo và được trả lời rằng Kỳ Đồng đang đến Phủ Toàn quyền. Tại nhà bác sĩ Gillard, người ta đang làm 1000 chiếc bánh [chắc là cơm nắm] cho cu-li...». Ở một đoạn khác: «Ngày 14, hồi 8 giờ sáng, 200 cu-li cũng đã qua sông sang phía tả ngạn. Hồi 9 giờ 15, Kỳ Đồng qua sông trên một chiếc thuyền, có 4 người bản xứ đi theo. Sang đến bờ sông, Kỳ Đồng lên một chiếc xe kéo, cùng đi có người chú Kỳ Đồng, một người bạn và một đầy tớ...» (*Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence* — KH: F7-34515).

Theo báo cáo của Đồn binh Đáp Cầu đề ngày 17-9-1897, «có 180 người An-Nam từ các tỉnh Thanh Hóa, Thái Bình và Hải Dương mang theo mỗi người từ 10 đến 32 đồng bạc, hôm nay đã sang đó để đi lên đồn điền của bác sĩ Gillard. Như vậy là đã có ngót 700 người từ các vùng nói trên lần lượt kéo lên Yên Thế kể từ ngày 13-9» (*Kho Lưu trữ ở Aix* — KH: F7-34515).

Ngày hôm sau (18-9), Thống sứ Bắc Kỳ lại nhận được một điện khẩn của viên Chỉ huy Đồn Kép: «Từ 5 ngày hôm nay tôi đã nhận được 400 giấy phép của người An-Nam, sáng nay lại nhận thêm 50 giấy nữa... Bọn họ đi đến khu vực giữa Nhã Nam và Bố Hạ, đến với một người nào đó tên là Kỳ Đồng. Cuộc di trú đang tiếp diễn».

Như vậy, cho đến khoảng giữa tháng 9-1897, những người theo Kỳ Đồng đi khẩn hoang ở Yên Thế đã lên đến con số hàng ngàn. Sau này, khi Kỳ Đồng và các đồng chí của ông bị bắt, ngày 4-12-1897, thực dân Pháp lập Tòa án hỗn hợp ngay tại Đạo binh Yên Thế để xét xử các «tội phạm». Bản án có đoạn: «Từ tháng 9 năm nay, một số đông dân chúng vùng đồng bằng được Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng gọi lên khu vực Chợ Kỳ và vùng lân cận thuộc tổng Hương Vĩ, huyện Yên Thế, Đạo binh cùng tên, với số lượng từ 7000 đến 8000 người, và đã được Nguyễn Văn Cẩm và tòng phạm trưng mộ (theo lối mộ binh)» (*Kho Lưu trữ ở Aix* — KH: GG. 47521).

Những cu-li đi Yên Thế đều đeo một phù hiệu «tam tài» (màu cờ nước Pháp) trên nón, mũ. Trong một bức thư gửi Phủ Toàn quyền, Thống sứ Bắc Kỳ có nhắc đến việc này: «Thật là chướng mắt khi người ta thấy bác sĩ Gillard cho đính những phù hiệu ba sắc trên mũ nón bọn cu-li của ông ta» (*Kho Lưu trữ ở Aix* — KH: GG. 6201).

Ngay từ đầu tháng 8-1897, bọn mật thám Pháp cũng đã phát hiện rằng có rất nhiều cu-li của Kỳ Đồng không phải là dân «nhà quê» nghèo khổ. Theo bức Công điện của Công sứ Hưng Yên (đã dẫn), «trong những cu-li này có một số lớn nho sĩ, trí thức, lính tập và lính khố đỏ». Những báo cáo tiếp tục gửi về xác nhận thêm: «Tất cả những người An—Nam này đều ăn mặc chỉnh tề và không phải là những cu-li thông thường» (Công điện từ Đồn Kép—đã dẫn); hoặc: «Các cu-li này đều do Kỳ Đồng tuyển mộ ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, gồm những cựu chánh tổng, lý trưởng, nho sĩ, các chủ gia đình» (Báo cáo của Sở Cảnh sát Hà Nội, đã dẫn).

Trả lời yêu cầu của Thống sứ Bắc Kỳ về lý lịch của 18 người được Kỳ Đồng tuyển mộ trong tỉnh Ninh Bình, viên Công sứ Ninh Bình Coytier đã lập danh sách 8 người đáng lưu ý, vì đều thuộc tầng lớp trên của xã hội hoặc có nhiều tài sản:

— Đỗ Gia Hội ở làng Phú Hậu, là một nho sĩ.

— Phạm Nhĩ ở làng Bồng Hải, có khoảng 10 mẫu ruộng.

Phạm Văn Liêu ở làng Nhuận Ốc, cựu chánh tổng.

— Phạm Văn Phùng, con trai của Liêu.

— Phạm Khắc Hiệt ở làng Phụng Công, là một cựu thư lại ở dinh Tuần phủ.

— Phạm Tư Hiếu ở làng Bồng Hải, là một ấm sinh, người mẹ của Hiếu có một nhà ngói và khoảng 60 mẫu ruộng, v.v...

Và Công sứ Coytier kết luận: «Những người này, theo như lý lịch của họ... thì hình như không phải họ được chuẩn bị để đi làm ruộng» (Thư đề ngày 20-9-1897, *Kho Lưu trữ ở Aix*—KH2 GG. 6201).

. Trong Báo cáo gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa (đã dẫn), Toàn quyền Doumer cũng viết: « Trong số 2500 đến 3000 người tập hợp xung quanh Kỳ Đồng [ở Yên Thế] có nhiều nho sĩ hay quan lại cũ hơn là nông dân, nghĩa là những người chưa hề đụng đến đất đai ».

(6) Công việc đầu tiên của những người đến đồn điền Chợ Kỳ là dựng nhà ở, lập thành những làng theo kiểu « làng pháo đài », có hào lũy và đồn canh. Ngày 23-8-1897, một nghĩa quân của Kỳ Đồng tên là Boi Van Tac (?) bị đội lính sen đầm ở Đáp Cầu giữ lại tra hỏi, khai rằng: Tôi đến Yên Thế với Kỳ Đồng để lập làng, đến nay có 3 làng đã lập xong và trong vài ngày nữa sẽ có đủ nhà ở cho mọi người » (*Kho Lưu trữ ở Aix* - KH: F7-34514).

Cho đến cuối tháng 8-1897, trong bức thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ (đề ngày 30-8-1897), viên quan hai Philippeau chỉ huy sen đầm Đông Dương cho rằng số cu-li do Kỳ Đồng mộ lên Yên Thế chẳng bao lâu sẽ tan rã vì thiếu lương ăn: « Có thể dự đoán rằng khi những nguồn [tài sản] của Kỳ Đồng gồm số tiền góp từ 12 đến 15 đồng bạc mỗi đầu người sẽ vơi cạn đi thì đám người mà Kỳ Đồng tập hợp được, dù đã có nhà ở, cũng không thể nào tự nuôi sống nổi, và chúng buộc phải tan rã nếu bác sĩ Gillard không tự ông ta đến giúp cho chúng. Bằng không thì gần như có thể nói chắc rằng chúng sẽ trở về quê hết » (*Kho Lưu trữ ở Aix* — KH: như trên).

Nhưng sau đó vài hôm, các tin tức của mật thám từ Nhã Nam gửi về lại phản ánh một tình hình khác hẳn: « Hiện nay [tức đầu tháng 9], Kỳ Đồng đã đặt 5 đồn từ Suối Cấy đến phía ngoài Đồn Đền, cụ thể là: Đồn Trung (tức Suối Cấy), Đồn Nhất, Đồn Nhì, Đồn Ba, Đồn Tư. Đồn Trung được coi như đại bản doanh của Kỳ Đồng. Vẫn theo báo cáo trên, lực lượng ở Đồn Trung có 200 người, chia làm 4 đơn vị nhỏ, « Kỳ Đồng cử một người cầm đầu 4 đơn vị này, có 4 phó tướng dưới quyền và 10 thư ký. Hai ngôi nhà mới vừa được dựng lên trong đồn ». Trong 4 đồn còn lại, mỗi đồn có khoảng 100 người « do một chánh quản chỉ huy, một phó quản, hai viên đội nhất, hai viên đội nhì và hai thư ký ».

Hơn nửa tháng sau (17-9-1897), điệp viên từ Bố Hạ cho biết thêm: «Từ mấy hôm nay nhiều cu-li đã đến Suối Cấy, mỗi ngày có khoảng 50, 60 người. Đây là những cu-li mới, khi vừa đến họ nộp tiền để [giao ước] nhập bọn. Hiện nay ở Suối Cấy và ở các đồn khác có khoảng 1800 cu-li. Kỳ Đồng đã cho xây dựng thêm ở Suối Cấy 5 ngôi nhà mới có gác [có lẽ là nhà sàn], mỗi nhà 5 gian » (*Kho Lưu trữ ở Aix* — KH: F7—34515).

Nhằm bảo đảm tổ chức sinh hoạt và bố phòng trong đồn điền Chợ Kỳ, Kỳ Đồng ban hành 5 điều nội quy, toàn văn như sau:

« Hiện nay trong các đồn đều có nước độc, hổ dữ và giặc cướp. Vậy các người trong đồn điền cần hết sức đề phòng. Kẻ nào phạm các điều sau đây sẽ bị khấu trừ lương:

— Điều 1 — Uống nước lã, nước không đun sôi: khấu trừ 3 ngày lương.

— Điều 2 — Ngủ ban ngày: khấu trừ 4 ngày lương.

— Điều 3 — Đi lại không xin phép: khấu trừ 5 ngày lương.

— Điều 4 — Ban đêm đi một mình trong đồn điền không có lý do: khấu trừ 10 ngày lương.

— Điều 5 — Vào rừng tìm kiếm, khi gặp những người cũng đang tìm kiếm lùng sục thì phải có thái độ kính trọng, kẻ nào gây khó khăn cho họ sẽ bị xử phạt nghiêm khắc » (*Kho Lưu trữ ở Aix* — F7-34515).

Trong một bản thông cáo khác, Kỳ Đồng quy định: « Những người đã được phiên chế trong các đồn, nếu muốn xin phép nghỉ phải viết một lá đơn, được chánh quản và trưởng đồn chứng thực trước khi chuyển cho Kỳ Đồng, và sẽ được chấp thuận nhưng phải tự túc tiền đi đường » (Kho Lưu trữ ở Aix—KH: F7 — 34515).

Hàng ngày, những người trong đồn điền đều tập thể dục, coi như là một việc bắt buộc. Theo báo cáo của mật thám ở Bố Hạ: « trong đồn Suối Cấy, Kỳ Đồng cho dựng một cái cổng (?) cao 2m50 và ra lệnh cho tất cả lính của y đều phải tập luyện làm quen, như đánh đu hoặc nhảy qua phía trên để cho mạch máu được cứng rắn, khi có việc thì sẽ nhanh nhẹn, khỏe mạnh ». (Chúng ta còn nhớ: hồi học ở Alger, Kỳ Đồng được cấp một bằng huấn luyện viên thể dục, ngoài bằng tú tài khoa học toàn phần). Kỳ Đồng lại còn tuyển một tốp nhạc công « chiều nào cũng biểu diễn cho đến tối để giải trí, mua vui » (Kho Lưu trữ ở Aix—KH: F7—34514).

Một chi tiết rất đáng chú ý là: ngay ở Chợ Kỳ, nghĩa quân có một bộ phận chuyên rèn vũ khí thô sơ. Điều này được điệp viên ở Nhã Nam báo về cơ quan mật thám: « Bọn thợ rèn tiếp tục rèn vũ khí sắc nhọn » (Báo cáo đã dẫn). Về sau, trong bản án lập tại Đạo binh Yên Thế (đã dẫn) cũng có đoạn: « Xét thấy: ngay từ đầu một tổ chức quân sự đã được thiết lập gồm mấy ngàn người... mà Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng đã lôi kéo họ lên xứ Chợ Kỳ... Bảy cái đồn do đồng đảng của Nguyễn Văn Cẩm xây dựng có tính chất quân sự rõ rệt; 9 bị can kể trên chỉ huy các

đồn này hoặc đảm nhiệm những chức vụ quan trọng đã được Nguyễn Văn Cầm phong chức và tự nguyện nhận quân hàm... ».

Thời gian đầu, lương thực và nhu yếu phẩm của ngót 2000 người ở Chợ Kỳ đều phải mang từ miền xuôi lên. Báo cáo của điệp viên từ Nhã Nam ngày 2-9-1897 (đã dẫn) cho biết : « Hai chiếc thuyền chở đầy gạo và 6 két dầu hỏa từ Lục Nam đã đến đây cùng với hai chiếc thuyền khác chở muối, chiếu và bát đĩa từ Hà Nội lên ».

Đồng thời với việc xây cất nhà cửa, ngay từ cuối tháng 8, đầu tháng 9-1897, những người ở Chợ Kỳ đã bắt tay vào việc khai khẩn. Trong hai ngày 31-8 và 1-9-1897 « chúng đã đốt 100 mẫu cỏ hoang ở khu vực đối diện với Suối Cấy » (Báo cáo đã dẫn). Hàng ngày, Kỳ Đồng trực tiếp đôn đốc việc khai khẩn và nói với mọi người : « Đây là rừng, tất cả đất đai thuộc về chúng ta, các anh em phải làm việc hết sức mình. Chúng ta sẽ còn tiếp tục lập những đồn mới bắt đầu từ khu vực này » (*Kho Lưu trữ ở Aix*—KH : F7—34515).

(7) Ngay sau khi Kỳ Đồng bị bắt, một bộ phận lớn những người ở đồn điền Chợ Kỳ kéo nhau trở về các tỉnh đồng bằng theo từng tốp nhỏ và bằng nhiều ngả. Qua nguồn tin của màng lưới mật thám thì cuộc rút về xuôi này không phải là một sự tan rã tự phát mà tỏ ra có tổ chức và có mục đích.

Theo báo cáo của điệp viên được cài lại trong đồn điền Chợ Kỳ thì đến cuối tháng 10-1897 « trong đồn điền còn lại khoảng 300 người » dưới sự chỉ huy của Lý Nho (?) « một viên đội lính cơ cũ ». Bản báo cáo còn cung cấp những số liệu cụ thể :

« Ở Làng Nhất [tức Đồn Nhất] còn 50 người do Đức Thiêm chỉ huy.

Ở Làng Nhì còn 20 người, hàng ngày vẫn đến Chợ Kỳ làm ruộng.

Ở Làng Ba còn 60 người, có 2 phụ nữ.

Ở Làng Tư còn 40 người, 10 con trâu, vẫn tiếp tục cày ruộng.

Ở Đồn Đền còn 30 người, 3 con trâu, có 1 bà già. Họ đang tiếp tục cuốc vườn.

Ở Kim Sơn còn 20 người, 3 con trâu, cũng đến Chợ Kỳ làm ruộng ».

Có lẽ số người còn lại ở đồn điền Chợ Kỳ vẫn tiếp tục liên lạc với Đề Thám. Nhưng sang đầu tháng 11, khi mật thám phát hiện được « những hầm trốn ẩn của Đề Thám ở gần làng » thì hầu hết số người còn lại ở đồn điền Chợ Kỳ « đã di chuyển một cách vội vàng », « có sáu, bảy lần di chuyển như vậy trong một ngày » (*Kho Lưu trữ ở Aix* — KH : GG. 6201).

Báo cáo ngày 4-11-1897 của viên chỉ huy đồn Bố Hạ cho biết : « Trong ngày hôm nay đã có một số lớn bọn « nhà quê » rời Chợ Kỳ về đồng bằng, một số đi qua Bố Hạ, phần lớn đi qua Lang Nua. Chiều nay còn ngót 60 người ở Chợ Kỳ. Dân trong đồn điền nói dứt khoát rằng : chúng sẽ về đồng bằng nếu trong mười lăm ngày tới Kỳ Đồng không trở lại đây » (*Kho Lưu trữ ở Aix* — KH : GG.6201).

(8) Có lẽ muộn nhất là cho đến cuối tháng 8-1897, thực dân Pháp đã có những cứ liệu chắc chắn về mối quan hệ giữa Kỳ Đồng và Hoàng Hoa Thám. Bức thư của quan hai Philippeau đề ngày 30-8 gửi Thống sứ Bắc Kỳ đã nói đến việc « Kỳ Đồng bắt liên lạc với Hoàng Hoa Thám bằng thư từ cách đây năm, sáu hôm.... và trái với điều người ta dự đoán, chính Đề Thám sẽ tự mình đến với Kỳ Đồng » (Thư đã dẫn).

Trong các cuộc di chuyển của những người ở Chợ Kỳ sau khi Kỳ Đồng bị bắt, có thể có một số người đã đi theo nghĩa quân của Đề Thám. Khả năng này cũng đã được viên chỉ huy sen đầm Philippeau dự đoán từ cuối tháng 8-1897 : « Bọn người này, khi phải phân tán đi, liệu chúng có trở về quê không ? Và một số trong bọn chúng đã từng tiếp cận với Đề Thám biết đâu lại chẳng có thể đồng ý đi theo Đề Thám ! Tôi sẽ lưu ý các đồn trưởng và thám tử của họ phải nhạy bén về việc này » (Thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ, đã dẫn).

(9) Theo tài liệu của mật thám thì Leguern là người Pháp, đại diện của bác sĩ Gillard thường trực bên cạnh Kỳ Đồng ở Chợ Kỳ. Lý lịch của Leguern cũng cần được tìm hiểu thêm. Căn cứ vào tư liệu chúng tôi hiện có, thì ít nhất là có 3 người Pháp (kể cả Gillard và Leguern) đã đến Chợ Kỳ với tư cách là những người cộng tác của Kỳ Đồng.

(10) Trong báo cáo gửi Bộ Thuộc địa ngày 25-11-1897 (đã dẫn), Toàn quyền Doumer viết : « Tôi ra lệnh bắt giữ Kỳ Đồng ngay tại chỗ và chở đi Sài Gòn trên một chiếc tàu đang chuẩn bị nhổ neo, lại bắt giữ tất cả lý trưởng các làng trong khu vực đồn điền. Việc bắt giữ đột ngột này đã được viên Chỉ huy Đạo binh Yên Thế tiến hành với một sự chính xác tuyệt vời. Kỳ Đồng bị bắt vào ban đêm, được đưa lên một chiếc thuyền máy chờ sẵn ở Phủ Lạng Thương để chở ra Hải Phòng. Sáng hôm sau, lý trưởng các làng đều bị giam giữ ở đồn binh Nhã Nam ; số tiền do Kỳ Đồng thu góp được hơn 2000 đồng bạc đã bị tịch thu ».

Từ Phủ Lạng Thương ra Hải Phòng, Kỳ Đồng được giải đi trên chiếc tàu « Quernê » vào sáng ngày 24-9-1897. Trong báo cáo gửi

(xem tiếp trang 86)

BẢN « CHÚC THƯ » LỤA MANG NIÊN ĐẠI HỒNG ĐỨC (1471)
MỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở ĐÀ BẮC

HÀ KÍNH

TRONG những năm vừa qua khi tiến hành công tác kiểm kê di tích phổ thông trong tỉnh, cán bộ phòng Bảo tồn bảo tàng thuộc Ty văn hóa thông tin đã phát hiện, thu thập và thống kê được hàng nghìn di tích, di vật cổ có giá trị. Trong số những thư tịch, tư liệu cổ bằng chữ Hán – Nôm đã sưu tầm và thu thập được ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hà Sơn Bình, một văn bản quý viết bằng chữ Hán–Nôm được phát hiện. Đó là một bản « chúc thư » của dòng họ Xa, thổ tù phụ đạo động Đà–Lý, huyện Mộc châu, phủ Gia Hưng tỉnh Hưng Hóa, mang niên hiệu Hồng Đức nhị niên, nhị nguyệt sơ lục nhật (ngày 6 tháng 2 năm Hồng Đức thứ hai)–(1471)–(đời Lê Thánh Tôn)

Văn bản này do một cán bộ dòng họ Xa, dân tộc Dao ở xã Tu Lý sưu tầm được và giao cho cán bộ làm kiểm kê di tích ở địa phương.

Đây là một bản « chúc thư » được viết trên một mảnh lụa tơ tằm có chiều dài 2,00 mét, chiều rộng 0,36 mét. Lề để rộng 0,06 mét. Phần lụa còn lại sau hàng niên đại và điểm chỉ dài 0,60 mét.

Bức « chúc thư » còn tương đối nguyên vẹn. Tuy đã bị vài vết thủng nhỏ, nhưng không mất chữ. Mặc dầu chữ viết bằng mực đen đã bị phai nhạt ít nhiều do thời gian để lại quá lâu, song hãy còn rõ nét, có thể nhận diện và đọc được rõ ràng.

Toàn văn bản chúc thư viết bằng chữ Hán–Nôm. Chữ viết chân phương, nắn nót và đẹp, chứng tỏ người viết văn kiện này phải là người có trình độ học vấn nhất định và đã viết rất công phu.

Nguyên văn bản « Chúc thư » như sau :

Phiên âm Hán Việt

Gia Hưng phủ, Mộc Châu huyện, Đà lí động Thổ tù, Phụ đạo lập chúc thư.

Tư đô Tư mã Tư thiếu sinh, Xa Lê Miêu, Xa Lê Miêu Sinh, Xa Lê Thậm, Lê Thậm Sinh, Xa Bính, Xa Bính Sinh, Xa Văn Phú, Văn Phú Sinh, Xa Thọ, Xa Thọ Sinh, Xa Ngọc Lan di hạ thổ điền, sản nghiệp vi hữu định phân, cũng ư thân hậu, hoặc khởi trang đoàn sở hữu tổ nghiệp điền thổ, đàm tri dự tạo Chúc Thư phân vi loại phân kỳ điền thổ đẳng vật.

Tư phó dữ Đạo trưởng Xa Ngọc Lan mị thường di hạ điền sản hữu tổ nghiệp điền địa, dự lập Chúc Thư đại đại truyền tử nhược tôn, vĩnh vi kỷ vật.

Như sơ Quốc hữu thường pháp, kim cố lập Chúc Thư.

Thổ tù, Phụ đạo phó Đạo trưởng Xa Ngọc Lan các chấp nhất đạo, vi chiếu dụng giải

. . .

1. Đà lý động bình, dân *các quê* thuộc *Quan Lang* đẳng thâm thiền các xứ, các Quan lang, Quan khôn, Quan trưởng, Quyền dịch, Quyền cháu, Quan giáo, Quan tri, Quan mấy, Quan tình tịnh, Quan lang nội gia như Quan Lai, Quan cốt, Quan tiện cùng Thổ tù nội gia truyền kỳ niên các Quan canh chung nước khôn quê nguồn điền thổ.

Tháng 10, quang canh điền các Quan lang canh chủng

Tháng 5, Ngọc điền : Quan khôn

Tháng 5, Đồn điền : Quan trưởng

Tháng 5, Ban điền : các quan quê chính canh chủng.

Độc điền di thôn, quê nguồn thuộc các Quan lang, Quan khôn, Quan Mạc, Quan công, Quan tất, Quan liên, Quan vì, Quan quang, Quan quyên, Quan dõng cùng nhị thôn thuộc Thổ tù, Phụ đạo thân cầu tác, Phân gia cư ngũ căn, phân li thôn tam căn, lí gia dị thôn nhị căn.

2. Tinh Quan khôn *hữu sái* ngưu, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù *nhất túc, nhất bàn soạn.*

Các quê Quán giáo, Quan khôn hữu sát ngưu, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bàn, nạp Quan khôn *nhất cốt, nhất bàn.*

Quan trưởng hữu sát ngưu lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bàn.

Các quê Quan trưởng, Quan lình, Quan thông hữu sát ngưu, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp thổ tù nhất túc, nhất bàn; nạp Quan trưởng nhất cốt, nhất bàn.

Quê Quan lang hữu sát ngưu lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bàn soạn, nạp Quan Quyền, Quan cốt nhất cốt, nhất bản.

Dị thôn hữu sát ngưu, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tu nhất túc, nhất bàn.

Quan Mạo hữu sát ngưu lan,' chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bàn.

Quan Công, Quan tất, Quan liên, Quan vĩ, Quan quảng hữu sát ngưu, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bàn soạn.

3. Tỉnh Đà Lý động các quê Quan lang tuần thú: nhật tam nhân, túc ngũ nhân.

4. Các quê Quan lang mãi mũ nạp Thổ tù nhất tại nhất mã hoặc Thổ tù hữu thú chính thê. Thị thời, Quan Lang nhị thôn tham lễ. Đà Lý động, các quê quan lang sở cứ y như Chúc Thủ nội.

. ˙ .

Kệ:

Sơn lâm thâm thiềm các xứ quê Quan lang điền, từ, đàm, thổ, thanh bông hoa quả liệt kê như chúc thư nội.

1. Nhất thửa ngọc điền, bính điền: đông cận lâm điền, nam cận tiểu tuyền, tây cận tiểu tuyền, bắc cận bản điền vi giới.

2. Nhất thửa chiều điền, nhất đoạn: đông cận xứ chiều, nam cận lâm điền, tây cận tiểu tuyền, bắc cận tiểu tuyền vi giới;

3. Nhất thửa lọc điền, đồng điền tương liên, nhất đoạn: đông cận tiểu tuyền, nam cận đồng sam, tây cận đơn điền, bắc cận lâm điền, doi sâu vi giới;

4. Nhất thửa đồ điền, nhị đoạn ngữ mẫu: đông cận xứ đồ, nam cận lâm, tây cận lâm, bắc cận xứ đồ vi giới;

5. Nhất thửa lam điền, lục mẫu: đông cận bản điền, Nam cận bản điền, tây cận bản điền, bắc cận hống vi giới.

6. Nhất thửa lâm trì, nhất đoạn: đông cận bản điền, nam cận bản điền, tây cận bình thuế điền, bắc cận hống vi giới;

7. Nhất thửa nhược vương cung thực điền, bùi điền, đông cận bản điền, nam cận tiểu tuyền, tây cận hống, bắc cận lâm vi giới.

8. Nhất thửa đàm bi điền: đông cận lâm, nam cận bản điền, tây cận lâm, bắc cận bản điền vi giới;

9. Nhất thửa hòa điền, nhị đoạn: đông cận bản điền, nam cận tiểu tuyền, tây cận tiểu tuyền, bắc cận tiểu tuyền vi giới.

. ˙ .

Nhất phó dữ. Đạo Trưởng Thổ tù Xa Ngọc Lan chấp nhất đạo.

Dị thôn canh chủng, thụ mỗi niên nạp: Tửu nhị chỉnh, mễ tư thành nhất lũ, chư nhất chích, mễ cốc nhất thiên ngũ bách cân. mỗi cân thập đấu; bất luận vô canh hoặc hữu canh.

. ˙ .

Đà Lý động thâm thiền các xứ điền địa, sơn Lâm, hoa quả (đông cận Sùng Hưng, Tây cận Đàn—lộc—thạch—mệnh, nam cận Chúng—bán — đương — đồn, bắc cận Tối cá — minh — thổ—kỳ tác ngạn'; hộ tư điền lâm điền, thổ địa giai thuộc địa phận Đà Ly động chỉ nhị thôn, cận Dương—hoàng—khu—phan—đồ, cận Bình—ban—mác—chinh—thạch địa phận kim tư phó thổ tù Xa Ngọc Lan.

Nội thuộc các quê Quan Quyền, vụ tận tiến nạp: Quyến tam thập xích, tịnh lệnh binh, đâm ngưu canh, Binh dân các quê Quan, Quyền tiến nạp: liệt ngưu nhất chích, bạch quyến tam thập xích, Nước khôn quê nguồn dị thôn tiến nạp Liệt ngưu nhất chích, bạch quyến nhị xất nhị thập xích.

Đà Lý động địa giới, tứ qui bất di y như chúc thư nội: Đông cận Thái Hòa địa phận (Suối voi liên chỉ Doi cát, quèn lấm đá mà, cấm gà, Suối lợi vi giới); Tây cận Hiệp Đức địa phận (Suối Hổ, Suối Trắng, quèn Tang Mỏ đá, Đèo vọng, Hàng Mai vi giới); Nam cận Hiền Lương địa phận (Doi Chông, Suối Đồng Thạch-mừng, quèn Hao vị giới); Bắc cận Cường nhuệ địa phận (Tự Bờ môn liên chỉ Hang ứng, Suối Hồi, cửa trai vi giới).

Đà Lý động bản địa phận cận Thượng thôn (tự Suối Nàm liên đâm Canh. Doi Chế-ngọc-đương-sa, Suối Dụ-dương linh, Hống Đà-Tần tấc vi giới).

Hồng Đức nhị niên, nhị nguyệt, sơ lục nhật.
Cố lập chúc thư.
Thổ tù Xa Thọ ký
Trưởng thổ tù, phụ đạo Xa Ngọc Lan điểm chỉ,
Xa Hiền điểm chỉ,
Xa An điểm chỉ,
Xa Mai điểm chỉ,
Xa Pháp điểm chỉ,
Xa Thiên điểm chỉ,
Xa Đài điểm chỉ,
Xa Ngọc điểm chỉ,
Cố lập chúc thư Thổ tù Xa Thọ ký.

☆

2. Tạm dịch

Động Đà Lý, huyện Mộc Châu, phủ Gia Hưng, Thổ tù Phụ đạo lập Chúc Thư.

Tư đồ tư mã Tư thiếu sinh, Xa Lê Miêu, Xa Lê Miêu sinh, Xa Lê Thậm, Lê Thậm Sinh, Xa Văn phú, Văn Phú Sinh, Xa Thọ, Xa Thọ sinh, Xa Ngọc Lan để lại ruộng đất, sản nghiệp nguyên vẹn, gìn giữ cho đời sau, tránh tranh đoạt sở hữu ruộng đất, đầm ao của tổ nghiệp, nên lập Chúc Thư để phân định rõ ruộng đất cùng các vật.

Nay giao cho Đạo trưởng Xa Ngọc Lan chiếu phép thường về ruộng đất để lại của tổ nghiệp, dư lập Chúc Thư để đời đời truyền con nối cháu, mãi mãi gìn giữ kỷ vật.

Như xưa Nước có phép thường, nay lập Chúc Thư.

Thổ tù, Phụ đạo giao Đạo trưởng Xa Ngọc Lan giữ một đạo (bản), chiếu theo đúng chúc thư thi hành.

* *

1. Binh, dân các quê xa gần thuộc quyền Quan lang cai quản và các quan lang, quan khôn[1] quan trưởng quyền dịch[2] quyền chán[3] quan giáo, quan tri, Quan mấy[4]. Quan Tỉnh[5], cùng các người trong nhà Quan lang, như Quan lại (6) Quan cốt[7], Quan tiền[8] và những người trong nhà Thổ tù, Phụ đạo động Đà Lý hàng năm cày cấy ruộng nương nơi nước khôn quê nguồn.

Tháng 10, *Ruộng quang* do Quan lang cày cấy.

Tháng 5, *Ruộng ngọc* do Quan khôn cày cấy.

Tháng 5, *Ruộng dồn* do Quan Trưởng cày cấy.

Tháng 5, *Ruộng ban*[16] do các quan quê chính cày cấy.

Còn ruộng lẻ ở tại các thôn khác, thì quê nguồn thuộc các quan Lang, Quan khôn, Quan mạc[9], Quan công[10], Quan tất, Quan tiện, Quan vi[11], Quan Quang[12] Quan quyền[13], Quan dõng[14], và hai thôn thuộc Thổ tù, Phụ đạo kết hợp để cày cấy. Việc cày cấy phân theo nhà ở, mỗi cụm 5 nhà, những thôn rời rẽ, thì mỗi cụm 3 nhà, còn những thôn khác ở xa hơn, thì mỗi cụm 2 nhà.

2. Quan khôn hễ giết trâu, bò, lợn, dê hoặc hươu, nai phải nộp Thổ tù *một chân* và *một mâm cỗ*.

— Các quê của Quan giáo, Quan khôn hễ giết các súc vật nói trên phải nộp Thổ tù một chân và một mâm cỗ, phải nộp cho Quan khôn cũng đúng như thế!

— Quan trưởng hễ giết các súc vật nói trên phải nộp Thổ tù một chân và một mâm cỗ.

— Các quê của Quan Trưởng, Quan tỉnh, Quan Thông[15] hễ giết các súc vật nói trên phải nộp Thổ tù một chân và một mâm cỗ và phải nộp cho Quan Trưởng *một bộ xương*[17] và một mâm cỗ.

— Quê của quan lang hễ giết các vật nói trên, phải nộp Thổ tù một chân và một mâm cỗ, phải nộp cho Quan quyền và Quan cốt một bộ xương và một mâm cỗ.

— Các thôn khác hễ giết các vật nói trên phải nộp cho Thổ tù một chân và một mâm cỗ.

— Quan mạc hễ giết các vật nói trên phải nộp cho thổ tù một chân và một mâm cỗ.

— Quan công, Quan tất, Quan liên, quan Vi, Quan Quảng hễ giết các vật nói trên phải nộp cho Thổ tù một chân và một mâm cỗ.

3. Các quê thuộc Quan lang động Đà Lí phải đi tuần thú: ngày 3 người, đêm 5 người.

4. Các quê thuộc Quan Lang bán ngựa phải nộp thổ tù mỗi ngựa là một đại[18], nếu không thì Thổ tù bắt người vợ cả của kẻ bán ngựa). Khi đó Quan lang của hai thôn (thôn Thổ tù và thôn của người bán ngựa) phải tham dự lễ cướp vợ ấy. Khắp động Đà Lý này, các quê thuộc Quan lang phải tuân theo đúng như Chúc Thư của Thổ tù, Phụ đạo đã quy định.

* *

Dưới đây liệt kê:

Ruộng, ao, đầm, đất và thanh bòng hoa quả 4 mùa thuộc núi rừng xa, gần trong các xứ quê quan lang, tất cả được ghi đúng như trong Chúc Thư này.

1. Một thửa ruộng ngọc, *ruộng binh*[19] Đông giáp ruộng rừng, nam giáp suối nhỏ, tây giáp suối nhỏ, bắc giáp ruộng *bản điền*[20]

2. Một thửa ruộng ao, một đoạn, đông giáp xứ ao, nam giáp ruộng rừng, tây giáp suối nhỏ, bắc giáp suối nhỏ.

3. Một thửa *ruộng lộc*[21], *ruộng dồng*[22] liền kề, một đoạn đông giáp suối nhỏ, nam giáp đồng sam, tây giáp ruộng đơn, bắc giáp ruộng rừng và doi sâu.

4. Một thửa *ruộng dồ*[23] năm mẫu hai đoạn: đông giáp xứ đồ, nam giáp rừng, tây giáp rừng, bắc giáp xứ đồ;

5. Một thửa ruộng chằm[24] sáu mẫu: đông giáp bản điền, nam giáp bản điền, tây giáp bản điền, bắc giáp hống;

6. Một thửa ao rừng, một đoạn: đông giáp bản điền, nam giáp bản điền, tây giáp ruộng binh thuế[25], bắc giáp hống.

7. Một thửa nhược vương cung thực điền, bùi điền, đông giáp bản điền, nam giáp suối nhỏ, tây giáp hống, bắc giáp rừng;

8. Một thửa ruộng bờ đầm: đông giáp rừng, nam giáp bản điền, tây giáp rừng, bắc giáp bản điền;

9. Một thửa ruộng hòa (27) hai đoạn: đông giáp bản điền, nam giáp suối nhỏ, tây giáp suối nhỏ, bắc giáp suối nhỏ.

.·.

Giao cho Đạo trưởng Thổ tù Xa Ngọc Lan giữ một đạo Chúc Thư.

Các thôn khác nếu nhận cày cấy, thì một năm nộp: rượu hai chĩnh, xôi nếp một sâu, lợn một con và thóc gạo 1500 cân, mỗi cân 10 đấu. Dù cày cấy hay bỏ hóa đều phải tiến nộp đúng như vậy.

.·.

Ruộng đất, núi rừng, hoa quả các xứ xa gần ở Động Lý (động giáp Sùng Hưng, Tây giáp Đâu-lộc-thạch-mệnh (28) nam giáp chúng-bán-dương đòn (29) bắc giáp Cối-cá-minh thổ-ky (30) làm bờ; ruộng tư của họ Xa, ruộng rừng và đất đai, tất thảy điền địa thuộc địa phận động Đà lý đến địa phận hai thôn, gần dương-hoàng-khu-phiên-đô (31) và Bính-ban-mác-chinh-thạch (32), nay đều giao cho Thổ tù Xa Ngọc Lan quản Lý.

Các cơ quan quyền ở các quê thuộc địa phận, cứ sau vụ đều phải tiến nạp lụa 30 thước và phải sức binh, dân cho trâu cày đất. Binh, dân phải nộp trâu dữ (33) một đầu và lụa trắng 30 thước. Còn các thôn khác quê nguồn nước không phải nộp: trâu dữ một đầu và lụa trắng hai bó 20 thước.

Địa giới động Đà Lý, bốn mùa không suy xuyển, đúng như trong Chúc Thư quy định rõ:

Đông giáp địa phận Thái Hòa (suối Voi liền đến Doi Cát, quèn lắm đá mài, Cấm gà, Suối lội).

Tây giáp địa phận Hiệp Đức (Suối Hồ, Suối trắng, quèn Tàng, mỏ đá, Đèo vọng, Hang Mai);

Nam giáp địa phận Hiền lương (Doi chông, Suối động-Thạch-mừng (34), Quèn Hao;

Bắc giáp địa phận Cường Nhuệ (từ Bờ Mèn liền đến Hang ứng, Suối Hôi, Cửa trai)

Vốn địa phận động Đà Lý giáp Thượng Thôn (từ Suối Nan liền đầm Canh, *Dọi chế ngọc-dương-sa* (35), *suối Dụ-dương-linh* (36) *Hồng Đà-Tân* tắc (37)

Ngày mùng 6 tháng 2 năm Hồng Đức thứ hai (tức năm 1417, đời Lê Thánh Tông).

Lập Chúc Thư

Thổ tù Xa Thọ ký

Trưởng Thổ tù, Phụ đạo Xa Ngọc Lan điểm chỉ (38)

Xa Hiền điểm chỉ,
Xa An điểm chỉ,
Xa Mới điểm chỉ,
Xa Pháp điểm chỉ
Xa Thiên điểm chỉ
Xa Ngọc điểm chỉ,
Có lập chúc thư Thổ tù Xa Thọ ký.

★

Qua tài liệu hiếm quí này, mà ngày nay ta có thể biết được:

1. Tình hình tập trung và chế độ chiếm hữu ruộng đất ở miền núi trong tay các thổ tù, phụ đạo thuộc dòng họ Xa, dân tộc Dao vào thời Lê Thánh Tôn ở động Đà-Lý, huyện Mộc Châu, Phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa xưa.

2. Hình thức phân công cấy hái đối với dân binh và dân thường dưới quyền thống trị của thổ tù, phụ đạo.

3. Hình thức bóc lột sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi, săn bắn một cách hà khắc và nghiệt ngã của Thổ tù phụ đạo đối với nông dân nhận cày cấy ruộng đất của bọn thống trị đương thời.

4. Thể lệ sát sinh trâu bò, lợn dê hoặc hươu nai và lệ phải nộp khoán cho Thổ tù phụ đạo và các quan lại địa phương.

5. Lệ bán ngựa, nếu không tuân theo quy định nộp «lễ» cho thổ tù, phụ đạo sẽ bị cướp vợ.

6. Cách canh phòng tuần thú đêm, ngày để giữ gìn an ninh trật tự trong động v.v...

Bức chúc thư trên quả là một tài liệu quý báu và rất hiếm. Không những giúp cho các nhà sử học có thể thông qua văn kiện này mà tìm thấy được một số tư liệu lịch sử, mà các nhà văn bản học, kinh tế học, và Hán-Nôm học cũng có thể qua đó mà tìm hiểu thêm được phần nào về những văn bản viết trên lụa tơ tằm, về ngôn ngữ văn tự của người Dao sử dụng về cấu trúc dòng họ tên gọi và cách điểm chỉ căn cứ vào ngấn của các đốt ngón tay của dòng họ Xa thuộc dân tộc Dao huyện Đà Bắc thời xưa.

Bản chúc thư trên là một di vật văn hóa cổ có giá trị cần được trân trọng giữ gìn và hiện nay đang được bảo quản tại kho tư liệu phòng Bảo tồn Bảo tàng thuộc Ty Văn hóa thông tin tỉnh Hà Sơn Bình.

Phần chú thích:

Các quan chức sau đây, xin để tôn nghi:
1.– Quan khôn, 2.– Quyền dịch, 3.– Quyền chân, 4. – Quan mấy, 5.– Quan tỉnh, 6.– Quan lại, 7. – Quan cốt, 8. – Quan tiền, 9. – Quan Mạc, 10. – Quan Công, 11. – Quan vi, 12. – Quan Quang, 13. – Quan Quyền, 14. – Quan đông, 15. – Quan thông.

Nước khôn quê nguồn: chỉ đất nước, xứ sở của bọn thống trị Thổ tù, Phụ đạo. Tổ hợp từ: «Nước khôn quê nguồn» hoặc «quê nguồn» được dùng như một thành ngữ.

16. Ruộng quang, ruộng ngọc, ruộng đồn ruộng ban hiện nay chúng tôi chưa đủ tư liệu để làm rõ.

17. Các từ «Nhất túc», «Nhất cốt» không thấy ghi rõ vật *lượng từ*, chúng tôi dịch là: «*một chân*» và «*một bộ xương*». Trong thực tế, có một vài người già tuổi trên 90 vẫn còn chưa biết, trước đây có lệ nộp *một chân*, và *một bộ xương* đại *gia súc* hoặc *thú sơn lâm* cho chúa làng bản để nấu cao.

Còn từ mà chúng tôi dịch là «Một mâm cỗ», thì lại có ghi rõ *vật lượng* từ «bàn», trong «*nhất bàn soạn*».

18. «Một đại», từ chữ «nhất đại», đơn vị giá trị thời Hồng Đức.

19. «Ruộng binh», từ chữ «Binh điền» (chưa rõ).

20. Bản điền: ruộng của Thổ tù, Phụ đạo.

21. Ruộng lộc: ruộng được ban cấp.

22. Ruộng đồng (chưa rõ).

23. Ruộng đỗ (chưa rõ).

24. Ruộng chằm.

25. Ruộng binh thuế.

26. Nhược vương cộng thực điền, bùi điền (chưa rõ).

27. Ruộng hòa (chưa rõ).

28. Đầu-Lộc-thạch-mệnh.

26. Chúng-bán-dương-đồn.

30. Cối-cá-minh-thổ-ky.

31. Dương-hoàng-khu-phiên-đồ

32. Binh-ban-mác-chinh-thạch

33. Trâu đữ = liệt ngưu.

34. Suối động-thạch-mừng

35. Dọi chế-ngọc-đương-sa

36. Suối du-đương-linh

37. Hồng Đà-Tản-tắc

Các địa danh này chưa rõ. (Vì khó khăn trong việc in nên chúng tôi không xếp kèm chữ Hán để bạn đọc theo dõi được — Tạp chí NCLS).

38. Điểm chỉ: ở đây không dùng hình thức lăn tay mà đánh dấu các đốt của ngón tay trỏ=đầu ngón tay trỏ gạch một vạch mực, ngấn thứ nhất ngón tay trỏ gạch một vạch mực, ngấn thứ hai thường gạch hai vạch mực, ngấn cuối cùng một vạch mực. Theo chỗ chúng tôi biết, cách điểm chỉ này thường phổ biến trên văn bản hành chính từ đời Hồng-Đức cho đến đời Tây Sơn (tức 1470—1802).

— Bài viết này, chúng tôi được sự giúp đỡ nhiệt tình của các đồng chí: Cung Văn Lược (Ban Lịch sử tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học); Nguyễn Hữu Chế (Viện Hán Nôm); Trương Văn Cốc cán bộ Ty văn hóa thông tin và đồng chí Hạt cán bộ huyện Đà Bắc, Tỉnh Hà Sơn Bình. Nhân đây, xin bày tỏ sự cảm ơn của chúng tôi tới các đồng chí.

BẢN KHẨU CUNG CỦA KỲ ĐỒNG...

(tiếp theo trang 81)

Thống sứ Bắc Kỳ đề ngày 27-9-1897, viên thuyền trưởng Buisson tường thuật vụ áp giải Kỳ Đồng ra Hải Phòng do y phụ trách như sau: «Chúng tôi đến Phủ Lạng Thương sáng ngày thứ sáu 24-9 vào lúc 5h45. Ngay sau khi cập bến, tôi nhận được điện tín của Ngài. Viên chỉ huy đội áp giải với 3 sen đầm đã đến bàn giao tù nhân. Hồi 6h45, tù nhân lên tàu, tôi lập tức mở máy cho tàu chạy về Hải Phòng. Hồi 9h đi qua Phả Lại (Sept Pagodes), 12h15 đến Hải Phòng và được tin tàu «Tamise» đã đi ra bến Hòn Gai. Tôi lập tức rời bến, cho tàu ra khơi và bảo đảm việc kiểm soát phía ngoài ...».

Bản tường thuật viết tiếp: «Thời gian trên tàu, tù nhân không giữ được im lặng nữa. Anh ta chẳng còn biết trao đổi chuyện trò với ai ngoài các lính sen đầm và tôi. Tôi bố trí anh ta ngồi giữa phòng khách để tiện cho lính gác luôn theo dõi. Theo lệnh ngài, tôi đã cho anh ta ăn uống. Khi được hỏi có muốn ăn theo lối Âu không, anh ta đã trả lời viên chỉ huy đội áp giải rằng: anh không yêu cầu nhưng rất thích. Và anh ta đã ăn uống như chúng tôi... và cám ơn rất lịch sự về sự quan tâm của tôi...». *Kho Lưu trữ ở Aix* — KH: GG. 6201).

Từ Hải Phòng, thực dân Pháp lại giải Kỳ Đồng vào Sài Gòn bằng đường biển. Đầu năm 1898, Kỳ Đồng bị đày biệt xứ ở Tahiti thuộc quần đảo Polynésie, sau đó chuyển sang quần đảo Marquises rồi lại chuyển về Tahiti cho đến khi ông mất vào ngày 17-7-1929.

Đúng 1 tháng sau khi Kỳ Đồng mất, chính quyền thực dân Pháp ở Tahiti đã gửi cho Toàn quyền Đông Dương một giấy «báo tử» như sau:

«Papeete, ngày 16-8-1929

Toàn quyền các thuộc địa Pháp ở châu Đại Dương

Kính gửi Toàn quyền Đông Dương

Tôi xin báo để Ngài biết: Nguyễn Văn Cẩm bị phát lưu chính trị và được hưởng mỗi ngày 6 francs do Ngân quỹ Đông Dương cấp, đã chết tại bệnh viện Papeete ngày 17-7-1929» (*Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence* — KH: F68-56407).

ĐỌC SÁCH

Giới thiệu cuốn :

« GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA »

CAO VĂN BIỀN

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 52 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và kỷ niệm lần thứ 92 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, nhà xuất bản « Khoa học » Liên Xô đã xuất bản cuốn sách chuyên đề « Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa ». Cuốn sách dày 212 trang, khổ 14 × 21, đã phát hành vào tháng 5-1982.

Đây là một công trình hợp tác khoa học giữa các nhà « Việt Nam học » Liên Xô và các nhà sử học Việt Nam. Tham gia viết, về phía Liên Xô có các nhà khoa học nổi tiếng: Viện sĩ P.N. Phêđôxêép, Ủy viên Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Tiến sĩ khoa học lịch sử C.A. Mikhơtarian, Trưởng tiểu ban « Việt Nam » tại Viện Đông phương thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, và các cán bộ trong « tiểu ban Việt Nam »: Đ. V. Lêchiaghin, G. M. Maxlốp, A. I. Pêtrốp. Về phía Việt Nam có Giáo sư Nguyễn Khánh Toàn, Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và các nhà sử học Việt Nam: Văn Tạo, Nguyễn Công Bình, Phạm Xuân Nam, Cao Văn Lượng.

Cuốn sách đã đề cập một cách tổng quát đến quá trình hình thành giai cấp công nhân Việt Nam, ảnh hưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đối với phong trào công nhân Việt Nam, công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo nhân dân Việt Nam đấu tranh giành những thắng lợi vẻ vang, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam với tư cách là giai cấp lãnh đạo và là động lực của cách mạng Việt Nam trong nửa thế kỷ vừa qua.

Mở đầu của cuốn sách với bài viết: « Ảnh hưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đối với cách mạng Việt Nam », Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn đã phân tích sâu sắc ý nghĩa cực kỳ quan trọng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đối với lịch sử toàn thể loài người, nó mở ra một thời đại mới: thời đại của những cuộc cách mạng vô sản và của sự nghiệp xây dựng xã hội không có áp bức giai cấp, không có chế độ người bóc lột người, xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa. Giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam bị đày đọa dưới ách thống trị cực kỳ tàn bạo của bọn tư bản thực dân Pháp và của giai cấp phong kiến phản động trong nước đang khát khao được giải phóng khỏi ách áp bức và cũng khát khao giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc, nhân dân. Sau thất bại của những phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX, vào năm 1911, Nguyễn Ái Quốc, người con vĩ đại của dân tộc Việt Nam đã đảm nhiệm sứ mệnh ra đi tìm đường cứu nước. Trải qua hàng chục năm đi khắp thế giới để tìm tòi, nghiên cứu, cuối cùng Người đã tìm thấy ở chủ nghĩa Lênin, ở Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại con đường cứu nước đúng đắn nhất. Chủ nghĩa Lênin và Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười đối với nhân dân Việt Nam có một tầm quan trọng hết sức lớn lao ví như « người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn ». Từ đó Người ra sức truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin và ý nghĩa của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại về nước ta, tích cực đào tạo một thế hệ thanh niên Việt Nam yêu nước và tiến tới thành lập một chính đảng của giai cấp công nhân ở nước ta: Đảng Cộng sản Việt Nam.

Vai trò đặc biệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam cũng được đề cập đến trong bài viết của Viện sĩ Phêđôxêép: « Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc truyền bá những tư tưởng của chủ nghĩa Mác—Lênin và thành lập Đảng

của giai cấp công nhân Việt Nam». Viện sĩ đã kịch liệt bác bỏ những quan điểm của bộ máy tuyên truyền tư sản phương Tây cho rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh dường như chỉ là người tạo ra cái cầu «giữa phương Đông và phương Tây», nối liền truyền thống đạo Khổng với nền văn minh phương Tây, rằng Người không phải là nhà tư tưởng, nhà lý luận, mà chỉ là «người có sách lược tốt». Viện sĩ đã khẳng định: «Không có gì xa rời chân lý hơn là những sự bịa đặt nói trên về nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế hiện đại, về một trong những người đặt nền tảng và là lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc trong thời đại chúng ta: Chủ tịch Hồ Chí Minh».

Viện sĩ cũng trình bày một cách cô đọng về những công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc đi tìm đường cứu nước, về những hoạt động của Người trong phạm vi quốc tế, về những công lao và sự sáng tạo của Người trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở nước ta và thành lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ đó Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã đảm đương sứ mệnh lịch sử của mình là lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam đi tới giành những thắng lợi vô cùng rực rỡ. Viện sĩ viết: «Ngày nay giương cao ngọn cờ Hồ Chí Minh» — nhà yêu nước vĩ đại và nhà quốc tế vô sản lỗi lạc — Đảng Cộng sản Việt Nam và toàn thể nhân dân Việt Nam ngày càng giành được những thắng lợi mới trên con đường dẫn tới tương lai sáng lạn».

Trong các bài viết tiếp theo, các tác giả đã tập trung chú ý vào việc chứng minh vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử. S. A. Mikhơtarian với 2 bài viết về quá trình hình thành giai cấp công nhân Việt Nam và giai cấp công nhân Việt Nam trong Xô viết Nghệ Tĩnh. Mikhơtarian là một chuyên gia lớn của Liên Xô về lịch sử cận hiện đại Việt Nam. Về hai vấn đề trên, ông đã viết 2 công trình lớn được công bố từ mấy năm trước. Trong bài viết này, Mikhotarian cho rằng vào nửa cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam đã xuất hiện chủ yếu là những công nhân công trường thủ công. Giai cấp vô sản công nghiệp Việt Nam chỉ bắt đầu xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX. Trong khoảng thời gian từ đó cho đến năm 1930, tác giả chia ra thành hai giai đoạn và lấy năm 1917 làm mốc. Trong mỗi giai đoạn lịch sử này, tác giả đã dẫn ra nhiều số liệu nói lên những đặc điểm hình thành của giai cấp công nhân Việt Nam, về phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam. Giai đoạn lịch sử sau đó lại được chia ra thành hai thời kỳ nhỏ: 1917 — 1925 và 1926 — 1929. Tác giả đã nhấn mạnh đến việc giai cấp công nhân Việt Nam tiếp thu chủ nghĩa Mác—Lênin và sự chuyển biến mạnh mẽ của phong trào công nhân Việt Nam trong giai đoạn này. Tác giả đã kết luận bài viết của ông bằng kết luận đã được công bố trong các tác phẩm trước đây: «Như vậy là giai cấp vô sản Việt Nam chỉ trở thành lực lượng chính trị độc lập vào nửa sau những năm 20 và đầu những năm 30 của thế kỷ XX này, là thời kỳ mà trong đấu tranh chính trị gay gắt giai cấp vô sản Việt Nam đã ý thức được về vai trò lịch sử của giai cấp mình, là thời kỳ mà phong trào công nhân Việt Nam đã bắt đầu kết hợp được với chủ nghĩa Mác—Lênin và thành lập ra Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam — đội tiền phong cộng sản chiến đấu».

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, cách mạng Việt Nam bước vào quỹ đạo của thời đại cách mạng vô sản. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã bùng nổ ra một cao trào cách mạng rộng lớn mà đỉnh cao của nó là Xô viết Nghệ Tĩnh. Giai cấp công nhân đã đóng vai trò là «người châm ngòi» và là động lực của cao trào cách mạng đó. Mikhơtarian cũng ca ngợi những người cộng sản Việt Nam đã biết vận dụng một cách sáng tạo những bài học kinh nghiệm của cách mạng Nga vào những điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta. Từ cao trào cách mạng 1930 — 1931 ở Việt Nam, Mikhơtarian rút ra ba bài học chủ yếu sau đây: 1 — Xây dựng khối công nông liên minh; 2 — Xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất; 3 — Tổ chức lực lượng vũ trang.

Về vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ trong những năm 1930—1954 được đề cập đến trong bài viết của Nguyễn Công Bình với đầu đề: «Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân». Sau cao trào cách mạng 1930—1931, mặc dù bị bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến phản động Việt Nam đàn áp cực kỳ dã man, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, giai cấp công nhân vẫn luôn luôn vươn lên giành lại thế tiến công cách mạng. Sau thoái trào 1932—1935, cách mạng Việt Nam lại chuyển sang cao trào 1936—1939, trong đó giai cấp công nhân đã tiến hành gần 1000 cuộc bãi công và đã sáng tạo ra nhiều hình thức hoạt động phong phú. Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, phong trào công nhân Việt Nam phải chuyển hướng từ hoạt động công khai và nửa công khai sang hoạt động bí mật, tích cực chuẩn bị tổ chức một cao trào cách mạng mới — cao trào chống Nhật cứu nước dẫn đến thắng lợi huy hoàng của Cách mạng Tháng Tám vĩ đại. Giai cấp công nhân Việt Nam từ giai cấp bị trị trở

thành giai cấp thống trị, có chính quyền, quân đội trong tay, có nhà nước được toàn dân ủng hộ. Để quốc Pháp trở lại xâm lược Việt Nam, giai cấp công nhân đã cùng với toàn dân tiến hành cuộc kháng chiến thần thánh và đã chiến thắng một trong những tên đế quốc mạnh nhất thế giới—đế quốc Pháp—, giải phóng một nửa đất nước.

Từ sau 1954, cả nước Việt Nam phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất đất nước. Vì đất nước bị tạm thời chia cắt nên giai cấp công nhân Việt Nam ở mỗi miền có nhiệm vụ trọng tâm khác nhau. Phong trào công nhân ở miền Nam Việt Nam được nghiên cứu trong bài viết của Lêchiaghin: « Phong trào công nhân ở Nam Việt Nam (1954 – 1965) » và bài viết của Cao Văn Lượng: « Giai cấp công nhân miền Nam Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước (1965 – 1975) ». Hai tác giả nói trên đồng thời cũng là hai chuyên gia về giai cấp công nhân miền Nam Việt Nam, đã có những công trình nghiên cứu được công bố về đề tài này. Trong hai bài viết nối tiếp nhau về thời gian của hai tác giả đã thể hiện được sự thống nhất về quan điểm và tài liệu sử dụng. Về phong trào công nhân miền Nam Việt Nam trong thời kỳ 1954 – 1965, Lêchiaghin kết luận: « Bằng những chiến công của mình, bằng cuộc đấu tranh không mệt mỏi và ngoan cường trong những năm này, giai cấp vô sản miền Nam Việt Nam một lần nữa đã khẳng định chắc chắn tinh thần sẵn sàng cùng toàn dân chấm dứt chế độ phụ thuộc; kiên quyết hiến dâng tất cả sức lực của mình cho sự nghiệp giải phóng và thống nhất Tổ quốc ». Trong bài viết về công nhân miền Nam Việt Nam trong thời kỳ tiếp theo (1965 – 1975), Cao Văn Lượng đã điểm lại những chính sách của ngụy quyền miền Nam đối với công nhân miền Nam Việt Nam và trình bày phong trào công nhân ở Nam Việt Nam cho đến cuộc tổng tiến công mùa xuân năm 1975. Trong mười năm chiến đấu liên tục trong tình hình chính trị phức tạp, công nhân miền Nam Việt Nam đã phát huy cao độ tinh thần sáng tạo « luôn luôn đóng vai trò tiên phong trong phong trào cách mạng của quần chúng đô thị, đã góp phần cống hiến to lớn vào sự nghiệp giải phóng miền Nam và sự nghiệp thống nhất nước Việt Nam ».

Giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội được đề cập trong bài viết của Văn Tạo. Tác giả đã chia bài viết ra thành 4 phần phù hợp với các giai đoạn của lịch sử: giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa; trong bước đầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa; trong sự nghiệp vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và chi viện có hiệu lực cho miền Nam; và giai cấp công nhân trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bằng những số liệu cụ thể và chính xác, tác giả đã chứng minh vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong gần một phần tư thế kỷ qua (1954 – 1978) đã thực sự là lực lượng chủ thể trong sự nghiệp xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam và trong sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước, sự lớn mạnh của giai cấp công nhân Việt Nam về mọi mặt: văn hóa, tư tưởng, khoa học – kỹ thuật, quản lý, v.v...

Giai cấp công nhân Việt Nam thực hiện quyền lãnh đạo cách mạng không những chỉ thông qua Đảng tiền phong, mà còn có cả một hệ thống bộ máy nhà nước được thành lập từ Cách mạng tháng 8-1945. Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời trong Cách mạng Tháng Tám dần dần được củng cố trong quá trình cách mạng, đã tổ chức toàn dân tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, thực hiện cách mạng ruộng đất, đưa ruộng đất lại cho người nông dân. Trong giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam bắt đầu thực hiện chức năng của chuyên chính vô sản: tập thể hóa nông nghiệp, cải tạo kinh tế tư bản chủ nghĩa, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất nước nhà. Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời. Đó là nội dung bài viết của Phạm Xuân Nam với đầu đề: « Sự thiết lập Nhà nước dân chủ nhân dân và sự chuyển hóa của nó thành Nhà nước chuyên chính vô sản ở Việt Nam ».

G.M. Maxlốp viết về phong trào công đoàn Việt Nam từ lúc xuất hiện các tổ chức đầu tiên (Công hội của Tôn Đức Thắng, Công hội đỏ năm 1929) cho đến Đại hội thành lập Tổng Công đoàn Việt Nam.

Hoạt động quốc tế của Tổng Công đoàn Việt Nam được đề cập đến trong một bài viết ngắn của Pêtrốp

Nhìn chung, trong mỗi bài viết, các tác giả đều cố gắng tổng kết những thành tựu nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam từ trước đến nay và rút ra những bài học lịch sử quý báu đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam và có ý nghĩa quan trọng trong phong trào công nhân quốc tế. Sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ công trình nói trên là tất cả những thành quả to lớn mà nhân dân Việt Nam, trong đó giai cấp công nhân Việt Nam là người lính xung kích, đi tiên phong, đã

(xem tiếp trang 93)

THÔNG TIN

GIỚI THIỆU TẬP TÀI LIỆU "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ QUÂN SỰ"

TRONG Quyết định của Bộ Quốc phòng về việc thành lập «Viện Lịch sử quân sự Việt Nam» trực thuộc Bộ (ngày 28-5-1981) đã ghi rõ: Viện Lịch sử quân sự Việt Nam là cơ quan nghiên cứu khoa học lịch sử quân sự, đồng thời là trung tâm đầu ngành lịch sử trong quân đội. Một trong bốn nhiệm vụ của Viện là: Làm công tác thông tin về lịch sử quân sự. Để góp phần thực hiện nhiệm vụ trên từ tháng 9/1982, Viện đã xuất bản thường kỳ tập tài liệu «*Nghiên cứu lịch sử quân sự*», trước mắt là 3 tháng 1 tập, lưu hành nội bộ ngành.

Hiện nay «*Nghiên cứu lịch sử quân sự*» đã xuất bản được 3 tập: tập 1 (dày 88 trang), tập 2 (dày 112 trang) và tập 3 (dày 102 trang); in xêlen nhằm:

— Thông tin, trao đổi ý kiến về nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy và giới thiệu về tư liệu lịch sử quân sự.

— Trao đổi kinh nghiệm, nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ trong ngành.

— Góp phần giáo dục, tuyên truyền về lịch sử, truyền thống dân tộc, nâng cao kiến thức lịch sử quân sự.

Xuất phát từ những mục tiêu này, trên 3 số «*Nghiên cứu lịch sử quân sự*» đã có một số bài dịch hoặc bài viết về vấn đề lý luận, phương pháp luận nghiên cứu về chiến tranh và lịch sử quân sự, như: «Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác Lênin nói về chiến tranh và lịch sử quân sự», «Về luận điểm của nhà sáng lập chủ nghĩa Mác»: «Khởi nghĩa là một nghệ thuật», v.v...

Trên cơ sở lý luận và phương pháp luận này «*Nghiên cứu lịch sử quân sự*» đã đề cập đến một số ý kiến, một số kinh nghiệm xung quanh việc nghiên cứu, tổng kết, biên soạn những cuốn lịch sử quân sự chung của cả nước hoặc của từng địa phương, từng đơn vị, những giáo trình lịch sử quân sự giảng dạy ở các trường và Học viện quân sự, như: «Xây dựng và phát triển khoa học lịch sử quân sự Việt Nam», «Mấy vấn đề cần nắm vững trong công tác nghiên cứu và viết lịch sử quân sự của địa phương (tỉnh và thành phố)», «Một số ý kiến về mối quan hệ giữa công tác tổng kết kinh nghiệm chiến tranh và biên soạn lịch sử chiến tranh», «Một số vấn đề trong công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử quân sự ở tỉnh Bến Tre», «Kinh nghiệm bước đầu về viết lịch sử đơn vị trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước», «Đóng góp vào việc biên soạn giáo trình lịch sử quân sự»...

Trong di sản lịch sử quân sự của thế giới cũng như của nước ta từ thời cổ đại cho đến nay có rất nhiều bài học kinh nghiệm hết sức quý báu cần được nghiên cứu, tổng kết để rút ra những quy luật, những bài học, góp phần xây dựng và phát triển khoa học lịch sử quân sự Việt Nam, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc ta, nâng cao kiến thức lịch sử quân sự, «*Nghiên cứu lịch sử quân sự*» đã có một số bài viết: «Sơ lược về sự phát triển tư tưởng lý luận quân sự cổ, trung, cận đại» (Thế giới và Việt Nam), «Tóm lược những cuộc chiến tranh giữ nước của tổ tiên ta», «Thế kỷ X với lịch sử quân sự nước ta», «Khảo cứu một số vấn đề trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất», «Sự xuất hiện hình thức đấu tranh vũ trang và vai trò của nó trong Cách mạng tháng Tám»... Ngoài ra, để góp phần nâng cao kiến thức lịch sử quân sự cho cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy lịch sử quân sự của chúng ta, «*Nghiên cứu lịch sử quân sự*» cũng giới thiệu về ngành khoa học lịch sử quân sự và quân đội các nước anh em: («Tìm hiểu ngành khoa học lịch sử quân sự Xô viết», «Lực lượng vũ trang Xô viết sức mạnh vô địch của chủ nghĩa xã hội»), về một số trận đánh lớn nổi tiếng thế giới (trận Bôrôđinô, trận Xtalingrát, trận Maratông), về thuật ngữ sử học quân sự và tìm hiểu các Tạp chí lịch sử quân sự nước ngoài. «*Nghiên cứu lịch sử quân sự*» còn có những đề mục thường xuyên như: giới thiệu tư liệu lịch sử, giới thiệu một số cuốn sách có liên quan đến việc xây dựng, trưởng thành của các quân binh chủng trong lực lượng vũ trang chúng ta, một số hồi ký của các đồng chí cán bộ quân sự cao cấp đã tham gia hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ vừa qua, tin tức hoạt động trong ngành.

P. V.

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ LỊCH SỬ NGOẠI GIAO VIỆT NAM

Để chuẩn bị biên soạn công trình lịch sử ngoại giao Việt Nam, tháng 10-1982 vừa qua Bộ Ngoại giao phối hợp với Viện Sử học đã tổ chức Hội thảo khoa học lần thứ nhất về « lịch sử ngoại giao Việt Nam ». Dự Hội thảo khoa học lần này, về phía Bộ Ngoại giao có đồng chí Thứ trưởng Võ Đông Giang và một số chuyên viên của Bộ; về phía Viện Sử học có đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng cùng một số chuyên viên, cán bộ nghiên cứu của Viện. Ngoài ra còn có một số đồng chí giáo sư, phó giáo sư, cán bộ giảng dạy của hai trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Đại học Sư phạm Hà Nội I cũng tham dự. Cuộc Hội thảo khoa học đã tập trung vào mấy chủ đề chính sau đây: xác định đối tượng của đề tài, về quan hệ ngoại giao Việt Nam với Trung Quốc, Việt Nam với hai nước láng giềng trên bán đảo Đông Dương, Việt Nam với các nước Đông Nam Á, Việt Nam với các nước phương Tây; v.v...

Cuộc Hội thảo khoa học lần thứ hai dự kiến sẽ tổ chức vào cuối năm 1983 nhằm đi sâu hơn nữa về quan hệ ngoại giao Việt Nam với Champa trong lịch sử.

P.V.

KỶ NIỆM 200 NĂM NĂM SINH PHAN HUY CHÚ (1782 — 1982)

Nhân dịp kỷ niệm 200 năm năm sinh nhà sử học và nhà bác học Phan Huy Chú (1782 — 1982), trong tháng 12-1982 vừa qua ở Hà Nội và Hà Sơn Bình đã tổ chức một số hoạt động kỷ niệm:

— Ở hội trường tỉnh Hà Sơn Bình và ở làng Sài Sơn, huyện Quốc Oai (nơi sinh của Phan Huy Chú) đã tổ chức những cuộc mít tinh kỷ niệm nhằm giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của Phan Huy Chú.

— Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình phối hợp với Viện Sử học đã tổ chức Hội Nghị khoa học về Phan Huy Chú. Hội nghị đã tập trung vào ba chủ đề chính sau đây: Những vấn đề chung: hiện tượng Phan Huy Chú trong lịch sử văn hóa dân tộc và thời đại Phan Huy Chú; Thân thế của Phan Huy Chú: tiểu sử, gia đình dòng họ — dòng văn học Phan Huy vốn nổi tiếng ở làng Sài Sơn trong các thế kỷ XVIII, XIX; Sự nghiệp của Phan Huy Chú: trong đó đáng chú ý nhất là bộ « Lịch triều hiến chương loại chí » của ông. Ngoài ra một số thi phẩm của Phan Huy Chú cũng được phát hiện và giới thiệu có hệ thống trong cuộc Hội nghị khoa học này.

— Một cuốn sách về Phan Huy Chú và dòng văn học Phan Huy tập hợp những công trình nghiên cứu, giới thiệu tư liệu cũng được nhà xuất bản Hà Sơn Bình chuẩn bị ấn hành nhân dịp kỷ niệm này.

P.V.

SUMMARIES

The Historical Studies Review during the 1980 – 1982 period and in foerthcoming years

CAO VĂN LUỢNG

This article considers in retrospect the endeavours made by the Historical Studies Review in the years 1980, 1981 and 1982 to publish more than 200 research works in its 18 issues, thus making a handsome contribution to the research and popularization of historical sciences. The author makes mention of four problems to be dealt with in forthcoming years in order to fulfil the task: « To strengthen the theoretical work and to improve the quality of social sciences studies » according to the directives of the 5th Party Congress.

The Upper Laos military campaign

TÔ THÀNH – HỮU HỢP

Thirty years ago, the great offensive campaign in Upper Laos was one of primary importance in the history of the anti-French resistance war waged by Lao and Vietnamese people. In addition to its sizable military, political and economic values, the campaign proved itself to be a glorious symbol of the militant solidarity of the three Indochinese nations, that has been built on the basis of Marxism – Leninism and socialist internationalism to fight against common enemies.

The middle peasantry in the Nam Bộ Plain before liberation

NGUYỄN VĂN NHẬT

The middle peasantry is a central figure and a main economic force in South Vietnamese countryside that expresses itself not merely in its acreages and farming machinery, but also in its abilities in economic management. The formation and the changes of the middle peasantry in South Vietnam in general, and at Nam Bộ in particular, reveal its connection with changing conditions of farmland and with the social structure in the countryside. They also betray the strong and weak points of the middle peasantry, so that we could elaborate fair policies and take proper measures in the farming reform in South VietNam.

Character and funetion of the State in the Xth century and the contemporaneous socio-economic formation.

PHAN HUY LÊ

In its evolution during the Xth century from the Khuc administration to the Earlier Lê dynasty, the State proved itself to be a national and independant one which symbolized the actual sovereignty of our country and developed in the sense of increasing centralization and unification. The society was clearly differentiated, but it yet showed no sign of recession and disintegration. It rather remained in the sphere of the evolving Asiatic mode of production.

The network of market-plaees of Thăng long – Hà Nội in the XVIIth, XVIIIth and XIXth centuries.

NGUYỄN THỪA HỶ

This paper treats of such matters as market-places, market-days, commodities, mode of trade, the State and the markets. The author holds the view that the market network of Thăng Long-Hà Nội contributed largely to the vitalization of market-towns in the XVIIth century. It preserved their prosperity in the XIX century and played the role of a supermarket. On the other hand, the market network of Thăng Long – Hà Nội, due to its shortcomings, was a miniature of a sluggish society, a backward economy and a small-scale production.

Ancient currency under Minh Mạng dynasty.

ĐỖ VĂN NINH.

The twenty years of Minh Mang kindship were the most stable and developed period of the Nguyên dynasty. Currency at this time attained, accordingly, its perfection: 44 sorts of copper coins, 1 sort of zinc coins, 8 sorts of silver bars, 9 sorts of silver coins, 14 sorts of gold bars and 7 sorts of gold coins. Many kinds of new currency, e. g. 40 sorts of big copper coins that were used as rewards and were found merely under the Nguyên dynasty, also made their appearance. Gold and silved were put into circulation. Regulations on production and consumption also became stringent. The manufacture of wares in that society remained, however, in rudimentary conditions.

On the notion of «community» in the studies of Vietnamese countryside in history.

NGUYÊN DANH PHIỆT.

It is advisable and necessary to use the notion of «community» in researching the evolution of the Vietnamese society. The founder of Marxism—Leninism has given an example of the use of this term. What matters is that how to use accurately the notion of «community» so as to contribute to the just cognizance of the Vietnamese society in general, and the Vietnamese countryside in particular.

«Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng...

(tiếp theo trang 89)

giành được trong 50 năm qua đều gắn liền với sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Viện sĩ Phêđôxêêp viết: «Tất cả những cái mốc lịch sử hiện đại quan trọng nhất của nước Việt Nam bao gồm cả những sự kiện vừa qua, đều gắn liền với tên tuổi của Người, Hồ Chí Minh, đều vẫn là kết quả hoạt động sôi nổi của Người».

Với công trình khoa học tập thể nói trên lần đầu tiên lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam đã được giới thiệu một cách tổng quát và có hệ thống ra nước ngoài qua tiếng Nga. Đó là kết quả tốt đẹp của sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà «Việt Nam học» Liên Xô với các nhà sử học Việt Nam. Ban biên tập đã làm việc công phu và nhà xuất bản «Khoa học» Liên Xô đã rất cố gắng để công trình khoa học này được xuất bản vào dịp kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Đương nhiên đây là một công trình khoa học do nhiều người viết cho nên không tránh khỏi có những sự trùng lặp và khác biệt về tư liệu và ý tứ. Nhưng người đọc vẫn mong muốn một công trình khoa học có quy mô lớn hơn về giai cấp công nhân Việt Nam sẽ được xuất bản để xứng đáng với tầm vóc của giai cấp này trong sự nghiệp vĩ đại của dân tộc.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 1 (208)
I — II/1983

MỤC LỤC

CAO VĂN LƯỢNG	— Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử những năm 1980—1982 và trong thời gian tới.	1
TỐ THÀNH — HỮU HỢP	— Chiến dịch Thượng Lào	6
NGUYỄN VĂN NHẬT	— Tầng lớp trung nông ở đồng bằng Nam Bộ trước ngày giải phóng	15
PHAN HUY LÊ	— Tính chất, chức năng của Nhà nước thế kỷ X và hình thái kinh tế — xã hội đương thời.	22
NGUYỄN THỪA HỶ	— Mạng lưới chợ ở Thăng Long — Hà Nội trong những thế kỷ XVII—XVIII—XIX.	33
ĐỖ VĂN NINH	— Tiền cổ thời Minh Mạng.	44
NGUYỄN DANH PHIỆT	— Vận dụng khái niệm «Công xã» trong việc nghiên cứu nông thôn Việt Nam trong lịch sử.	59
SÉCGÂY TIKHVINSKI	— Sự tán tụng chủ nghĩa bá quyền trong nền sử học Trung Quốc.	65
	Tư liệu	
NGUYỄN PHAN QUANG	— Bản khẩu cung của Kỳ Đồng ngày 22-9-1897.	79
HÀ KÍNH	— Bản chúc thư lụa.	82
	Đọc sách	
CAO VĂN BIỀN	— «Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa.»	87
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief : VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address : 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel : N°53200

Number I (208)
I – II
1983

CONTENTS

CAO VĂN LƯỢNG	– The Historical Studies Rewiew during the 1980–1982 period and in forthcoming years.	1
TÔ THÀNH – HỮU HỢP	– The Upper Laos military Campaign.	6
NGUYỄN VĂN NHẬT	– The middle peasantry in the Nam Bộ plain before liberation.	15
PHAN HUY LÊ	– Character and function of the State in the Xth century and the contemporaneous socio-economic formation.	22
NGUYỄN THỪA HỶ	– The market network of market-places of Thăng Long – Hà Nội in theo XVII–XVIII–XIX centuries	33
ĐỖ VĂN NINH	– Ancient currency under Minh Mạng Dynasty.	44
NGUYỄN DANH PHIỆT	– On the notion of « Community » in the studies of Vietnamese countryside in history.	59
SERGEI TIKHVINSKI	– The exaltation of hegemonism by Chinese historical sciences.	65
	DOCUMENTS	
NGUYỄN PHAN QUANG	– The verbal statement of Kỳ Đồng on the 22 October 1897.	76
HÀ KỈNH	– A testament written on silk.	82
	BOOK REVIEW	
CAO VĂN BIỀN	– « The Vietnamese working class in the national liberation revolution and the socialist revolution. »	87
	INFORMATION	

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам, главного редактора.
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53 200

НОМЕР 1 (208)
I – II
1983

СОДЕРЖАНИЕ

КАО ВАН ЛЫОНГ — Журнал «Исследование истории» в 1980 – 1982 гг. и в следующие годы. 1

ТО ТХАНЬ – ХЫУ ХОП — Сражение в верхнем ядосе 6

НГУЕН ВАН НЯТЬ — Середняки в равнине Намбо до освобождения 15

ФАН ХЮИ ЛЕ — Характер, функции государства в Хв. и социально – экономическая формация того времени 22

НГУЕН ТХЫА ХИ — Сеть базаров в Тханг Лонгь – Ханое в XVII, XVIII – XIX вв. 33

ДО ВАН НИНЬ — Монета при династии Минь Манга 44

НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ — Понятие « община в историография деревны в истории 59

СЕРГАН ТИХВИНСКИЙ, — Опология гегемонизма в исторической науке китая 65

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ФАН КУАНГ — Устное сведительское показание Ки Донга от 22 IX 1897 г 76

ХА КИНЬ — Завещание, написанное в ткани 82

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

КАО ВАН БИЕН — «Рабочий класс вьетнама в национально. Освободительной и социольлистической революциях» 87

ИНФОРМАЦИЯ

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà nội   Chỉ số 12 137   *Giá* : 6,00đ

Số 2/1983

VÙNG THƯỢNG BỒNG – HẠ BỒNG
MỘT CĂN CỨ QUAN TRỌNG CỦA NGHĨA QUÂN HƯƠNG SƠN

TRẦN HUY NHƯỢNG

Từ lâu nay khi đề cập đến những căn cứ của nghĩa quân Hương Sơn, người ta thường nhắc đến làng Đông Thái, quê hương của Phan Đình Phùng, đồng thời cũng là nơi cụ Phan chọn làm căn cứ đầu tiên khi mới khởi nghĩa; hoặc núi Đại Hàm, nơi nghĩa quân Hương Sơn từng đóng lại khi gặp khó khăn; hoặc núi rừng Vụ Quang, căn cứ cuối cùng đồng thời cũng là nơi đã ghi lại một chiến thắng oanh liệt trong giai đoạn cuối cùng của cuộc khởi nghĩa. Có người đã đề cập đến một căn cứ khác của nghĩa quân Hương Sơn là vùng Trùng Khê, Tri Khê ở Hương Khê (1): nhưng những sự kiện xảy ra khi nghĩa quân đóng ở vùng này như thế nào lại chưa được phát hiện và nghiên cứu nhiều. Trong khi đó vùng Thượng Bồng – Hạ Bồng là nơi bộ chỉ huy nghĩa quân Hương Sơn đóng đại bản doanh suốt từ năm 1889 đến cuối năm 1891, là thời kỳ hoạt động sôi nổi nhất, có nhiều ý nghĩa nhất và phát triển cao nhất của cuộc khởi nghĩa lại chưa được đề cập tới. Xét về nhiều mặt, căn cứ Thượng Bồng – Hạ Bồng có một vị trí thật là quan trọng trong toàn bộ cuộc chiến đấu của nghĩa quân Hương Sơn. Qua nhiều đợt đi khảo sát thực địa (2), chúng tôi càng nhận thấy rõ đây là một vùng căn cứ có vị trí chiến lược lớn mà những người lãnh đạo nghĩa quân, chủ yếu là Cao Thắng đã phát hiện được.

Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu vài nét về căn cứ Thượng Bồng – Hạ Bồng, đồng thời nêu lên vài suy nghĩ bước đầu của chúng tôi về tầm quan trọng của căn cứ này trong toàn bộ cuộc khởi nghĩa Hương Sơn để bạn đọc tham khảo.

Thượng Bồng – Hạ Bồng nguyên là hai tổng: tổng Thượng Bồng (nay là xã Đức Bồng) và tổng Hạ Bồng (nay là xã Đức Lĩnh) trước đây thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc huyện Đức Thọ – Nghệ Tĩnh) (3), ở phía tây nam cách thị trấn Đức Thọ 18km.

Nằm về phía tả ngạn sông Ngàn Sâu, vùng Thượng Bồng – Hạ Bồng ở một vị trí có lợi thế rất quan trọng cho việc thành lập căn cứ hoạt động của nghĩa quân. Về mặt địa thế tự nhiên, đây là một vùng bán sơn địa tiếp giáp giữa miền núi rừng trùng điệp ở phía sau và miền đồng bằng trải rộng ra ở phía trước. Con sông Ngàn Trươi chảy từ Vụ Quang xuống dọc theo phía nam Thượng Bồng – Hạ Bồng đến Hương Thụ (Hương Thọ – Hương Khê) nhập vào sông Ngàn Sâu rồi chảy theo hướng nam – bắc về ngã ba Tam Soa (1) có giá trị như là một con hào tự nhiên ngăn cách ở mặt nam và mặt đông của căn cứ, tạo thành lợi thế cho việc bảo vệ phía đông là phía tiếp giáp với vùng đồng bằng. Ngược lại ở phía sau căn cứ là miền rừng núi bạt ngàn, liên tiếp từ Thượng Bồng – Hạ Bồng đến Ngàn Trươi, Vụ Quang, lên Trường Sơn, sang Lào. Vùng rừng núi trùng điệp từ Nghệ Tĩnh ra Thanh Hóa, vào Quảng Bình nay là chỗ dựa, đồng thời cũng là những vùng căn cứ dự bị để khi cần thiết nghĩa quân có thể di chuyển cơ động từ nơi này đến nơi khác.

Lập căn cứ ở vùng Thượng Bồng – Hạ Bồng, nghĩa quân đã chiếm được một điểm cao có tầm quan trọng chiến lược. Từ đây nghĩa quân tỏa ra hoạt động suốt cả miền Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Hương Khê, v.v... Hơn nữa ở Thượng Bồng – Hạ Bồng khi cần thiết nghĩa quân có thể tiến công hoặc có thể phòng thủ. Cách đây gần một trăm năm địa thế vùng này còn khá hiểm trở, đường đi lại khó khăn, cây rừng rậm rạp che kín bốn mặt. Ngay cạnh trung tâm Thượng Bồng còn có những dải rừng rậm hoang vu. Trong hoàn cảnh chiến đấu lúc ấy với trang bị vũ khí và kỹ thuật thô sơ, thiếu thốn, thì vùng Thượng Bồng – Hạ Bồng thực sự là một căn cứ lý tưởng của nghĩa quân.

Về mặt địa hình khu vực, Thượng Bồng – Hạ Bồng cũng là một vùng có nhiều thuận lợi cho việc đóng quân. Đây là một vùng đồi núi rộng nằm cạnh bờ sông. Những ngọn đồi liên tiếp lúc gần lúc thưa, cây cối trên đồi rậm

rạp đã tạo thành những điểm cao chế ngự, có tác dụng hỗ trợ nhau khi xảy ra chiến sự. Dưới chân đồi là ruộng nương bao quanh, có nhiều khe suối chảy len giữa những thửa ruộng. Lại có những trảng dài hoặc những bàu rộng cách quãng nhau tạo ra sự phân chia tự nhiên và sắp xếp thành những cụm đồi đối diện nhau. Vào cuối thế kỷ XIX dân cư ở đây đã khá đông đúc. Nhân dân làm nhà ở cả trên đồi, ở theo từng bậc vòng quanh sườn đồi. Từ đồi này sang đồi khác có những lối đi nhỏ, có cầu bắc qua suối. Trong vùng lại có những bãi trống rộng chưa được khai phá. Nghĩa quân đã dùng những bãi đó làm nơi luyện tập nên ngày nay ở nhiều điểm còn có chung một địa danh là «Bãi tập».

Nhận rõ được tính chất hiểm yếu và giá trị chiến lược của vị trí Thượng Bồng—Hạ Bồng này, Cao Thắng đã quyết định chuyển đại bộ phận nghĩa quân từ Cồn Chùa về đây lập căn cứ mới (5). Với nhãn quan tài trí sáng suốt của một người chỉ huy quân sự có tài, Cao Thắng đã phát huy đến mức tối đa ưu thế của địa hình để phục vụ cho ý đồ xây dựng lực lượng nghĩa quân và tổ chức chiến đấu của ông.

Ở vòng ngoài, Cao Thắng vẫn giữ lại và cho xây dựng thêm các căn cứ đã có từ trước để làm phòng tuyến từ xa hỗ trợ và bảo vệ cho căn cứ chính. Căn cứ Phụng Công (xã Đức Hòa) cách Thượng Bồng 12 km do cụ Phan Đình Phùng xây dựng trước khi đi ra miền Bắc (1887), được Cao Thắng cho củng cố thêm để trấn giữ mặt đông — bắc, trên con đường chính từ vùng đồng bằng lên. Căn cứ Cồn Chùa cũ (ở Sơn Lễ—Hương Sơn) cách Thượng Bồng chừng 20 km do một đội nghĩa quân mạnh đóng giữ vừa làm nhiệm vụ sản xuất, tích trữ lương thực, vừa để chặn con đường từ Thanh Chương (Nghệ An) vào vùng Hương Sơn, Hương Khê. Ngoài ra Cao Thắng còn liên kết được với các lực lượng nghĩa quân khác đang hoạt động ở những vùng xung quanh để tạo thế hỗ trợ, bảo vệ cho căn cứ của ông ở những mặt hiểm yếu khác như nghĩa quân của Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh ở Can Lộc, nghĩa quân của Nguyễn Thoại ở vùng Mỹ Khê - Hà Linh (Hương Khê), nghĩa quân của Nguyễn Quỳnh, Nguyễn Huy Giao, Thái Vĩnh Chinh... ở Hương Sơn, v.v.. Về sau khi cụ Phan Đình Phùng về Thượng Bồng chỉ huy cuộc chiến đấu, các lực lượng nghĩa quân hoạt động ở trong vùng đã trở thành những quân thứ dưới sự lãnh đạo thống nhất của Cụ thì những căn cứ của họ cũng trở thành những căn cứ tiền tiêu của đại bản doanh. Chính hệ thống căn cứ vòng ngoài này đã bảo vệ tốt cho các hoạt động ở trung tâm chỉ huy, và nhờ đó đại bộ phận lực lượng nghĩa quân đóng ở đây có điều kiện vừa luyện tập nâng cao kỹ thuật chiến đấu, vừa tăng gia sản xuất, tích trữ lương thực, rèn đúc vũ khí để tự trang bị.

Ở vùng căn cứ chính, dựa vào đặc điểm địa hình Cao Thắng đã đặt hai trại quân ở hai phía cửa ngõ vào căn cứ. Một đội nghĩa quân 30 người do ông Hiệp Cứ chỉ huy đóng ở Hạ Bồng trên tả ngạn sông Ngàn Sâu, cách trung tâm Thượng Bồng khoảng 4 km. Đội nghĩa quân này chốt giữ cửa ngõ đông — bắc chặn con đường từ Linh Cảm lên, cả đường bộ và đường thủy. Một đội nghĩa quân khác 50 người do ông Đề Châu chỉ huy đóng ở Phương Duệ, về phía đông — nam Thượng Bồng cách chừng 5 km chốt giữ cửa ngõ đông — nam và bảo vệ mặt nam của căn cứ. Phía sau các trại quân ở Hạ Bồng và Phương Duệ còn có hai đội nghĩa quân khác, một đội đóng ở Bàng Hồ (gần Chợ Bồng) và một đội đóng ở mé tây bàu Xương Ni phía nam Thượng Bồng, chủ yếu là để bảo vệ trung tâm chỉ huy và ứng cứu cho các trại nghĩa quân ở phía trước khi cần thiết.

Trung tâm chỉ huy nghĩa quân được Cao Thắng đặt ở Rú Cộng (Xóm Điếm). Rú Cộng là một ngọn đồi cao chừng 30 mét từ chân đến đỉnh, nằm ngay cạnh đường đi Hương Khê hiện nay, cách chợ Bồng trên 2km. Dưới chân Rú Cộng có một con suối chảy vòng từ tây qua bắc. Con suối này chảy ngoằn ngoèo rồi đổ ra sông Ngàn Sâu ở phía Hạ Bồng. Ngày nay con suối đã nhỏ lại, nhiều chỗ bị cạn chỉ còn là một cái lạch nhỏ, khi mưa mới có nước. Bên cạnh Rú Cộng là Rú Cồi (xóm Khôi). Từ Rú Cộng sang Rú Cồi có một lối đi, trước có cầu bắc qua suối. Rú Cộng và Rú Cồi là hai ngọn đồi trung tâm của cả vùng đồi ở đây, cũng là hai nơi có dân cư ở đông nhất. Đặt trung tâm chỉ huy ở đây những người lãnh đạo nghĩa quân có điều kiện để theo dõi và chỉ huy hoạt động của toàn bộ nghĩa quân trong vùng căn cứ. Đây cũng là điểm sâu nhất được bảo vệ bằng nhiều lớp vị trí đóng quân xung quanh. Hơn nữa, khi cần thiết cơ quan chỉ huy có thể dễ dàng rút về phía sau. Phía sau Rú Cộng là một bãi rộng có nhiều lạch nước nhỏ chảy qua. Ngày nay nhân dân đã khai phá thành đồng ruộng trồng lúa và hoa màu. Nhưng vào thời kỳ nghĩa quân đóng ở đây, bãi này là một bãi tập lớn.

Ở trong vùng, mỗi đơn vị nghĩa quân đều có một bãi tập riêng của mình ở ngay cạnh chỗ đóng quân; ví như bãi tập Hạ Bồng là của đội nghĩa quân ông Hiệp Cứ, bãi tập Truông Cai (còn gọi là bãi tập Nhà Nho) là của đội nghĩa quân ông Đề Châu, v.v.. Những bãi tập này ngày nay đã được nhân dân trồng lúa, trồng khoai.

Lực lượng nghĩa quân đóng ở Thượng Bồng—Hạ Bồng lúc đó có khoảng từ 1000 đến 12000 người (6), được chia thành những cơ, đội và tùy theo nhiệm vụ mà họ được sắp xếp vào từng khu vực. Ngoài số «lính chiến» có nhiệm vụ chủ yếu là đánh giặc, ở đại bản doanh Thượng Bồng còn có các đội «lính thợ rèn», «lính tiếp tế», «lính liên lạc», v.v... «Lính thợ rèn», «lính tiếp tế» thuộc về bộ phận hậu cần và được Cao Thắng cho ở rải ra phía sau Thượng Bồng, trong các thung lũng nhỏ giữa những quả đồi từ Thượng Bồng vào đến Quang Tân, Quang Hưng sang Bãi Trươi. «Lính thợ rèn» chuyên việc rèn đúc vũ khí. Lúc đầu họ chỉ rèn dáo, mác, câu liêm, móc.... về sau đúc cả súng. Họ cũng được phiên chế thành những đội, mỗi đội có từ 10 đến 20 người. Mỗi đội lại có một nhà rèn riêng. Nhà rèn thường được dựng ở những nơi gần bờ khe, suối, mé trảng, hoặc mé bàu. Mỗi khu nhà rèn có một kho để sản phẩm và để nguyên liệu. Xung quanh vùng Thượng Bồng có hơn 10 lò rèn rèn dáo mác (7). Những lò rèn này ngoài việc làm vũ khí còn làm cả các công cụ sản xuất cho nghĩa quân dùng như dao, liềm, hái, v.v... Ở Thượng Bồng nghĩa quân cũng lập một khu riêng để chế tạo súng. Khu đúc súng này nằm cạnh một con hói nhỏ ở phía sau Thượng Bồng, gọi là hói «Lò Rèn». Đó là một xưởng chế tạo vũ khí lớn của nghĩa quân. Toàn bộ khu đúc súng có ba ngôi nhà lớn. Ngày nay khu nền nhà này đã bị nhân dân phá để trồng màu, những chỗ còn lại thì bị cây cối mọc kín. Ngoài ra ở đây vẫn còn có những đống xỉ than lớn nằm bên bờ suối (đã cạn đi nhiều). Theo các cụ già địa phương cho biết khu lò rèn này được xây dựng sau khi nghĩa quân đã chế thử thành công những khẩu súng đầu tiên bằng phương pháp thay thế từng bộ phận. Ở trong khu đúc súng có nhiều đội nghĩa quân làm việc, mỗi đội được giao nhiệm vụ chế tạo một bộ phận của súng. Công việc chủ yếu là làm bằng tay với các dụng cụ thông thường như búa, dũa, dao chặt, v.v... Từng bộ phận sau khi lấy ở lò đúc ra, người thợ sẽ dũa, gọt, sửa chữa để đạt đến mức chính xác như vật mẫu. Dọc theo bờ suối này đi về phía tây cách chừng 700—800 mét là nhà đúc đạn.

Ngoài khu đúc súng lớn ở bên hói «Lò Rèn» còn có một khu đúc súng nữa với qui mô nhỏ hơn ở bên bàu Xương Ni cách trung tâm Thượng Bồng chừng 2km. Tháng 3 năm 1891 tên thiếu úy Robert dẫn một toán lính bí mật vượt qua sông định đánh úp vào trung tâm chỉ huy ở Thượng Bồng; nhưng chúng vừa vào đến bàu Xương Ni đã bị đội «lính thợ rèn» ở đây phát hiện và chặn đánh. Robert thua phải tháo chạy để lại 6 xác chết. Về sau khi giặc mở trận càn lớn vào khu căn cứ, đội «lính thợ rèn» này đã cất giấu tất cả nguyên liệu và những sản phẩm còn làm dở xuống bàu để tránh lọt vào tay giặc. Gần đây nhân dân Đức Bồng vẫn còn nhặt được những bộ phận súng còn làm dở của nghĩa quân giấu ở dưới bàu.

Về «Lính tiếp tế», có một bộ phận đóng ở gần trung tâm chỉ huy, còn phần lớn đóng ở vùng trong. Nhiệm vụ chủ yếu của họ là lo chuẩn bị lương thực cung cấp cho nghĩa quân. Riêng bộ phận «lính tiếp tế» đóng ở xung quanh trung tâm chỉ huy, ngoài nhiệm vụ chuẩn bị về lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân, họ còn phải làm một số công việc dịch vụ khác. Những đơn vị nghĩa quân đóng ở các vùng trại được giao nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp. Lương thực do quyên góp hoặc do sản xuất ra được cất giữ cẩn thận. Nghĩa quân ở Thượng Bồng không cất giữ lương thực trong kho mà lại giấu trong các hầm chìm ở dưới đất. Dựa theo kinh nghiệm của nhân dân địa phương, nghĩa quân đã lợi dụng những địa hình cao, trên những đồi đất bạc màu đào những cái hố sâu để làm hầm chứa thóc. Những hầm chứa thóc này phần lớn được đặt trên vùng đồi ở phía sau Thượng Bồng, trên đường đi vào Ngàn Trươi cách Thượng Bồng 7—8 km. Trải qua thời gian, những hầm chứa thóc giữa rừng hiện nay đã bị đất đá lấp đầy hoặc cây bụi mọc che phủ. Tuy nhiên ở vùng Mò O, Bọng Nhông (những địa điểm nằm giữa Thượng Bồng và Ngàn Trươi) nhân dân địa phương còn phát hiện được một số hầm chứa thóc theo kiểu này. Năm 1972 chúng tôi đã tìm thấy một chiếc hầm ở mé thấp của sườn đồi trong vùng Mò-O, cách đường thiên lý từ Đức Bồng đi Hương Khê chừng 8 km. Hầm được đào trên một mé đồi sỏi. Trên đồi chỉ toàn là loại sim, mua và cây vọt đã mọc kín cả vùng. Lần theo khớp đất thụt xuống chúng tôi đã nhận ra được miệng hầm không khó khăn lắm. Đó là một cái hố gần vuông, chiều ngang 3,7m, chiều dài 4,2 m. Từ trên miệng hầm — bề mặt đã bị bào mòn ít nhiều — xuống đến lớp đất mịn, đen do đốt lửa sâu 1,2m. Xung quanh thành hầm và dưới đáy đất được nung đốt chín rắn lại, có màu đen ở. Dưới đáy hầm vẫn còn có một lớp than gỗ nén chặt. Theo các cụ già địa phương, trước đây để tránh giặc và cướp nhân dân ở một số vùng xung quanh cũng đã đào hầm theo kiểu này để cất giấu lương thực, của cải. Hầm đào xong người ta chất củi dưới lòng rồi đốt. Sau khi ngọn lửa tắt, còn lại đống than cháy đỏ rực trong hầm, người ta mới che bớt miệng hầm để giữ nhiệt được lâu

làm cho thành hầm rắn thêm. Người ta còn rải một lớp than dưới đáy nữa rồi đậy kín, nhờ đó trong hầm luôn luôn có độ khô cần thiết để bảo quản lương thực. Cũng theo các cụ già địa phương thì mỗi điểm cất giấu lương thực như vậy chỉ có một hoặc hai hầm chứa lương thực, còn một hầm cất giấu dụng cụ xay giã để khi cần nghĩa quân có thể lấy thóc ra và chế biến thành gạo ngay tại chỗ. Những hầm chứa lương thực này được phủ kín bằng những tấm cót đã được hun khói cho đến lúc có màu vàng sẫm để vừa chống mọt vừa chống ẩm. Trên những tấm cót đó người ta rải một lớp lá tro (lá cọ) tươi rồi lấp đất kín. Xung quanh miệng hầm có gò đất cao để cho nước mưa trên sườn đồi không chảy qua hầm.

Bằng cách cất giấu lương thực như vậy, nghĩa quân ở Thượng Bồng đã tích trữ được một khối lượng lớn lương thực và để phân tán ở nhiều nơi, thuận tiện cho việc chi dùng khi phải di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác.

Đầu năm 1889 sau khi đã xây dựng và ổn định được căn cứ ở Thượng Bồng, Cao Thắng sai người ra Bắc mời Phan Đình Phùng về. Khi về, cụ Phan được Cao Thắng đưa đến ở xóm Điếm (Rú Cộng). Suốt trong thời gian ở trên căn cứ Thượng Bồng, cụ Phan ở trong nhà ông Lê Hữu Chỉ, đó là một ngôi nhà ở giữa lưng chừng đồi, nhìn xuống đường thiên lý. Lúc đó ông Lê Hữu Chỉ mới ngoài 30 tuổi, là người thông thạo chữ Hán trong vùng nên được cụ Phan giao cho việc biên chép giấy tờ, sổ sách. Về sau, khi nghĩa quân rút lên Ngàn Trươi, ông Lê Hữu Chỉ vẫn đi theo cụ Phan. Đến lúc vào Vụ Quang, trước tình hình khó khăn về tiếp tế, cụ Phan cho ông về quê. Ở xóm Điếm (Rú Cộng) còn có ông Mận cũng tham gia nghĩa quân và là người phục vụ cho cụ Phan suốt trong thời gian cụ chạy qua Ngàn Trươi, vào Đại Hàm rồi lên Vụ Quang (8).

Sau khi về Thượng Bồng, với con mắt nhìn xa trông rộng Phan Đình Phùng và Cao Thắng đã nhận thấy cần phải tập hợp tất cả những lực lượng đang chiến đấu chống thực dân Pháp ở các nơi lại mới có đủ sức mạnh đánh thắng kẻ thù. Nhân danh là người lãnh chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi – chiếu phát lần thứ 2 tại Sơn Phòng Hà Tĩnh – cụ Phan đã phát hịch kêu gọi nhân dân và nghĩa sĩ ở mọi nơi đứng lên giúp vua cứu nước. Tờ hịch vừa truyền ra, các bậc danh nho và các hào kiệt khắp nơi, đặc biệt là ở vùng Thanh–Nghệ–Tĩnh–Bình đã nhiệt liệt hưởng ứng. Hầu hết các thủ lĩnh nghĩa quân đang hoạt động lẻ tẻ ở các nơi trong 4 tỉnh nói trên đã đến hoặc báo tin về Thượng Bồng là họ tự nguyện liên kết lực lượng, cùng chiến đấu dưới quyền chỉ huy của cụ Phan.

Với những lực lượng nghĩa quân đã tập hợp và thống nhất được, cụ Phan đã tổ chức lại thành các đơn vị chiến đấu, thành lập các quân thứ để mỗi đơn vị có thể vừa chủ động đánh địch, vừa phối hợp với các đơn vị bạn khi cần thiết. Với việc thành lập các quân thứ (9), sức mạnh của các đội nghĩa quân trong vùng đã được tăng lên đáng kể. Từ đây, cuộc chiến đấu có sự chỉ huy thống nhất, có sự phối hợp, liên kết chặt chẽ đã phát triển hẳn lên. Căn cứ Thượng Bồng – Hạ Bồng trở thành trung tâm chỉ huy của cả vùng. Hàng ngày những nghĩa quân liên lạc tỏa đi các nơi mang theo những mệnh lệnh chiến đấu, những kế sách hoạt động của bộ chỉ huy đến các quân thứ hoặc đưa tin tức đánh địch ở các địa phương về đại bản doanh.

Ngoài những lợi thế về điều kiện tự nhiên của căn cứ Thượng Bồng – Hạ Bồng như chúng tôi đã nêu ở trên, nhân dân Thượng Bồng – Hạ Bồng đã góp phần công sức lớn nhất của mình vào việc xây dựng và bảo vệ căn cứ cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho nghĩa quân hoạt động. Trong thời gian đầu khi nghĩa quân mới đến, nhân dân Thượng Bồng và Hạ Bồng đã tự nguyện đóng góp lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân hoặc «nuôi» nghĩa quân ở trong gia đình mình. Khi nghĩa quân thành lập các lò rèn, nhân dân lại tự nguyện quyên góp chiêng chóe, nồi đồng, mâm thau, những dụng cụ bằng sắt thép để nghĩa quân có nguyên vật liệu sử dụng. Nhân dân vừa nuôi nghĩa quân vừa bảo vệ vùng căn cứ. Ở các xóm nhân dân đã thành lập các đội «phụ nghĩa» chọn những người có sức khỏe để giúp đỡ nghĩa quân làm nhà trại, vận chuyển tiếp tế v.v... Đội «phụ nghĩa» còn đảm nhiệm cả việc canh gác những lối hẻm trong vùng mà nghĩa quân không bố trí đồn trại được. Thí dụ ở Đức Bồng hồi đó đã có gần 200 người hoặc tham gia chiến đấu, hoặc tham gia phục vụ nghĩa quân trong số đó có người đã được phong các chức Suất đội, Hiệp quản, v.v...

Nhân dân Thượng Bồng – Hạ Bồng đã giữ vững niềm thủy chung với nghĩa quân trong mọi tình huống khi thuận lợi cũng như lúc gặp khó khăn. Nhờ đó nghĩa quân đã vượt qua được những trở ngại lớn, nhất là từ sau khi nghĩa quân phải rút từ Thượng Bồng vào Ngàn Trươi.

Giữa năm 1891, sau khi đã ổn định được từng bước nền thống trị của chúng ở một số nơi bọn thực dân Pháp liền tập trung lực lượng quyết tâm đàn áp nghĩa quân Phan Đình

Phùng. Chúng điều thêm quân lính từ các nơi về Nghệ Tĩnh. Nhiều tên sĩ quan thực dân cũng được điều về đây để chỉ huy các đội lính khố xanh [10]. Bọn thực dân một mặt tập trung quân mở những trận càn lớn vào vùng xung quanh căn cứ Thượng Bồng. Nhưng chúng đã bị lực lượng nghĩa quân chặn đánh ở khắp nơi. Sau 15 ngày (từ 1 đến 15-9) hành quân càn quét không thu được kết quả gì, lại bị tổn thất nhiều, địch phải rút về. Sau trận càn lớn này tuy địch chưa vào được vùng căn cứ Thượng Bồng, nhưng cụ Phan và bộ chỉ huy nghĩa quân thấy cần phải lùi sâu vào phía trong một ít để tạo thuận lợi cho nghĩa quân chống càn bảo vệ căn cứ, bảo vệ lực lượng. Tháng 10-1891 cụ Phan và bộ chỉ huy nghĩa quân rút vào Ngàn Trươi. Ít lâu sau Pháp lại mở cuộc càn quét mới, lần này một đơn vị lính khố xanh do tên Magistris chỉ huy đã vào được chợ Bồng. Thấy nghĩa quân đã rút vào sâu hơn, Magistris bèn lập một đồn lính ở Chợ Bồng gồm có 30 tên lính khố xanh và do hắn trực tiếp chỉ huy.

Để phối hợp với những cuộc càn quét, bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều đã tăng cường bộ máy thống trị của chúng ở Hà Tĩnh và ở các huyện Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Hương Khê, v.v... Riêng ở Hương Sơn, nơi có căn cứ của nghĩa quân, chúng đưa tên Phan Tử Trì khét tiếng gian ác về làm Tri huyện. Tên Bang Đạt, một tên tay sai đắc lực được chúng giao cho đặc trách vùng Thượng Bồng — Hạ Bồng. Tên Tiểu phủ sứ Lê Kính Hạp cũng về Hương Sơn để trực tiếp chỉ huy bọn tay sai đàn áp nhân dân ta.

Khi nghĩa quân đã rút vào Ngàn Trươi, bọn quan lại tay sai còn bàn mưu tính kế tăng cường kìm kẹp nhân dân vùng Thượng Bồng—Hạ Bồng để cắt đứt nguồn tiếp tế cho nghĩa quân. Ở Thượng Bồng và Hạ Bồng chúng tập trung dân lại theo từng khu vực. Lê Kính Hạp đã trực tiếp xuống Thượng Bồng bắt nhân dân chặt tre, nứa về dựng một hàng rào dài từ đồn Chợ Bồng lên Lạm Hiên (Rú Trám), cách Rú Cộng hơn 2km, rồi vắt qua phía sau, ngăn cách giữa Thượng Bồng và Ngàn Trươi, chạy về Truông Cai, dài gần 10km. Chúng gọi hàng rào này là «dè phân ly». Hàng rào cao 12 thước ta (2,5m), tre được chặt ra từng khúc dài, ken kín dày 1 thước ta (0,4m), ở phía trong hàng rào chúng bắt nhân dân ta đào hào sâu chạy dọc theo hàng rào, dưới lòng hào có cắm chông nhọn dày đặc. Nhân dân các tổng Thượng Bồng, Hạ Bồng, Dị Ốc, Du Đồng đã phải tập trung hàng tháng trời mới làm xong. Làm xong hàng rào, Phan Tử Trì lại ra lệnh dồn dân, cắt lính gác các cửa ra vào. Chúng ra lệnh cấm nhân dân đi lại ban đêm. Chúng chỉ mở cửa ra vào vào buổi sáng và buổi chiều để nhân dân ra đồng làm việc và trở về nhà. Nếu khi nhân dân trở về, chúng điểm danh thấy gia đình nào thiếu người thì chúng sẽ trị tội. Chúng còn bắt mỗi người dân trong một đêm phải vót đủ 120 cây chông dài 1 thước ta, đến buổi sáng trước khi ra đồng làm việc họ phải đem nộp tại trạm gác của lính.

Mặc dầu bị dồn vào trong cái «dè phân ly», bị kiềm chế gắt gao, nhân dân Thượng Bồng—Hạ Bồng vẫn tìm mọi cách liên lạc thường xuyên và tiếp tế cho nghĩa quân. Ban đêm nhiều người trong xóm đã trốn ra ngoài để gặp nghĩa quân. Các đội «phụ nghĩa» bí mật hoạt động thường xuyên. Mọi thứ lương thực, thực phẩm và đồ dùng cần thiết đều được nhân dân chuyền ra ngoài cho nghĩa quân bằng cần cẩu tre. Người ta buộc các bao bì lại rồi buộc vào đầu ngọn cần cẩu, cẩu lên cao quá hàng rào mới thả xuống phía ngoài, ở đây đã có các đội viên «phụ nghĩa» chờ sẵn đón lấy mang đi. Nhờ đó nhân dân đã vận chuyển trót lọt những thứ hàng tiếp tế cho nghĩa quân mà bọn địch không hay biết.

Về sau khi địch tăng cường lực lượng kiểm soát chặt chẽ cả con đường vào Ngàn Trươi thì nhân dân Thượng Bồng—Hạ Bồng lại băng rừng mang gạo, muối và vũ khí đến cho nghĩa quân. Chính nhờ vào sự giúp đỡ tận tình này của nhân dân cho nên mặc dù gặp muôn vàn khó khăn, gian khổ nghĩa quân vẫn có thể tiếp tục hoạt động đánh địch thêm một thời gian dài về sau.

* * *

Phân tích đầy đủ sự hoạt động và những diễn biến của cuộc khởi nghĩa Hương Sơn từ sau năm 1891 trở đi, chúng ta có thể nhận định rằng trong những năm cuối cùng này nghĩa quân đã mất dần thế chủ động đánh địch. Thực vậy sau khi phải rút khỏi Thượng Bồng — Hạ Bồng, nghĩa quân phải thường xuyên đối phó một cách bị động với những trận càn lớn của địch từ nhiều phía. Sau này tuy nghĩa quân có giành được một số chiến thắng lớn như ở Đại Hàm, Vụ Quang, nhưng đó cũng chỉ là những trận thắng trong cuộc chống càn mà thôi, chúng chỉ có ý nghĩa tự vệ chứ hoàn toàn không phải do nghĩa quân chủ động tấn công địch như trong những năm 1889—1891. Như vậy căn cứ

Thượng Bồng—Hạ Bồng đã có ý nghĩa quyết định thực sự đối với thời kỳ phát triển trước đó của nghĩa quân Hương Sơn.

Giới thiệu một vài nét về căn cứ Thượng Bồng—Hạ Bồng này, chúng tôi mong rằng sẽ góp phần nhỏ vào việc nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hương Sơn, một cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân Nghệ Tĩnh chống thực dân Pháp vào cuối thế kỷ XIX.

Tháng 3-1983

Chú thích :

(1) Trùng Khê — Tri Khê (nhân dân địa phương gọi là Hói Trùng, Hói Trí) là một vùng núi hiểm trở đằng sau bãi Trươi, ở hữu ngạn sông Ngàn Trươi. Phan Đình Phùng và Cao Thắng đã chuyển đến đây từ sau khi rút khỏi Thượng Bồng.

(2) Tài liệu này do chúng tôi thu thập được trong những đợt đi khảo sát thực địa từ năm 1969 đến năm 1972.

(3) Hai tổng Thượng Bồng và Hạ Bồng nguyên trước thuộc huyện La Sơn, phủ Đức Quang (Đức Thọ). Đến năm Tự Đức thứ 29 (1875) nhà Nguyễn cắt hai tổng này ra để nhập vào huyện Hương Sơn, cũng thuộc phủ Đức Quang. Sau Cách mạng tháng Tám, năm 1946 chính quyền ta lại chuyển hai tổng này về huyện Đức Thọ.

(4) Sông Ngàn Sâu, đoạn từ Hương Thọ về đến đò Đại Ngàn (xã Đức Giang) còn gọi là sông Thâm (Thâm Giang). Từ đò Đại Ngàn đến ngã ba Tam Soa (Linh Cảm) sông này gọi là sông Dị Ốc (Ốc Giang).

(5) Cao Thắng để Nguyễn Niên ở lại trông coi căn cứ Côn Chùa, còn ông cùng với các tướng Cao Nữu, Nguyễn Đình Kiều về Thượng Bồng. Căn cứ Côn Chùa là một căn cứ lớn nằm ở giữa hai xã Sơn Lâm và Sơn Giang (huyện Hương Sơn: phía tây xã Sơn Lễ là quê hương của Cao Thắng.

(6) Các cụ già ở Đức Bồng cho biết có khoảng 1200 người. Một số tài liệu đã xuất bản không nói rõ số lượng nghĩa quân lúc ấy. Chúng tôi xin nêu ra đây số liệu của nhân dân địa phương cung cấp để tham khảo.

(7) Chúng tôi đã được nhân dân địa phương chỉ cho biết trong vùng Thượng Bồng—Hạ Bồng có 12 địa điểm đã đặt lò rèn. Nhưng các cụ già ở đây còn cho biết thêm là ở các vùng Quang Tân, Quang Hưng, Bọng Nhỏng, Lều Ló, Lọ Ngữ, v.v... cũng có lò rèn.

(8) Cố Mận mới chết vào năm 1974. Khi Nguyễn Thân đào mộ lấy xác của cụ Phan từ Vụ Quang đem về Linh Cảm, hắn đã bắt Cố Mận và một số người khác ở Thượng Bồng ra nhận mặt cụ Phan ở trong quan tài.

(9) Các quân thứ được thành lập trên cơ sở của các đội nghĩa quân đã có từ trước. Các quân thứ này vẫn do các thủ lãnh cũ chỉ huy và vẫn hoạt động trên địa bàn cũ. Ví như Can thứ (huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh cũ) là địa bàn hoạt động của đội nghĩa quân Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh. Thạch thứ là địa bàn hoạt động của đội nghĩa quân Nguyễn Hữu Thuận ở huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh cũ, v.v...

(10) Một số tên sĩ quan Pháp chỉ huy các đội lính khố xanh đàn áp nghĩa quân lúc đó như De Niort, Lambort, Roty, Haguet, Hugnit, Duravisseau, Bourgeois, Marquet, Magistris, Bricout, Grémont, Samaran, v.v.. Về sau chính tên Phó sứ Hà Tĩnh là Damade còn trực tiếp điều quân của tỉnh này để tiến hành các trận càn quét, chống phá cuộc khởi nghĩa Hương Sơn.

« CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG Ở HÀ NỘI »

NGUYỄN DANH PHIỆT

TRONG lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước anh dũng, kiên cường, vẻ vang của nhân dân ta, Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo nhằm lật đổ ách thống trị của nhà Đông Hán, giành lại nền độc lập, tự chủ cho đất nước, chống hành động tái xâm lược của kẻ thù, diễn ra vào những năm đầu công nguyên (40 – 43) có ý nghĩa vô cùng lớn lao.

Cho đến khi Hai Bà Trưng và sự nghiệp của Hai Bà được ghi chép lại, dù ít ỏi, trong sử sách của ta vào thế kỷ XIII, thì trước đó, sự kiện lịch sử vĩ đại này chỉ được nhân dân ta ghi lại bằng « bia miệng ». Điều đó đã tạo nên không ít khó khăn cho giới sử học khi muốn khôi phục lại bộ mặt chân thực và nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa này. Vì vậy, cho đến nay, có thể nói được rằng chưa có một công trình nghiên cứu nào xứng đáng với tầm vóc của cuộc khởi nghĩa Hai Bà, mặc dù đó là kỳ vọng của nhân dân ta, là sự nỗ lực tìm tòi, khảo cứu của nhiều người nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

Trong tình hình đó, sách « *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội* » của tác giả Nguyễn Vinh Phúc do Nhà xuất bản Hà Nội xuất bản vào đầu năm 1983 là một cố gắng lớn, xứng đáng được sự quan tâm của độc giả.

Với 248 trang sách khổ 13 × 19, « *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội* » gồm 7 chương đã đề cập đến gần như toàn cục của đối tượng khảo cứu, mặc dù tác giả chỉ giới hạn « chủ yếu tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở địa bàn Hà Nội » ngày nay (Lời nói đầu – tr. 12). Người đọc dễ dàng nhận thấy nếu như các chương V (Các tướng lĩnh), chương VII (Phụ lục) tác giả khoanh lại trong phạm vi địa bàn thuộc đất Hà Nội ngày nay thì ở các chương I (Hà Nội đầu công nguyên), chương II (Hai Bà Trưng), chương III (Cuộc khởi nghĩa), chương IV (Cuộc kháng chiến) và chương VI (Di tích), vấn đề đã được đề cập đều ở phạm vi toàn cục. Điều đó không làm cho người đọc băn khoăn, mà trái lại là cần thiết cho độc giả, và đã góp phần nâng tập sách lên vị trí xứng đáng với đối tượng khảo cứu của nó.

Từ bố cục chặt chẽ, cấu tạo hợp lý của sách, người đọc thấy được sách gồm hai phần rõ rệt. Phần đầu gồm các chương I, II, III, IV và phần sau gồm các chương V, VI và VII. Tuy cùng nhằm một mục đích, một đối tượng khảo cứu chung, nhưng rõ ràng mỗi phần lại đòi hỏi một phương pháp riêng, một yêu cầu riêng. Nếu như phần đầu cần có sự phân tích, tổng hợp và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, thì phần sau lại đòi hỏi phải khách quan, trung thực, gạn lọc từ kho tàng phong phú nhưng cũng khá mơ hồ, thậm chí sai lệch của những truyền thuyết, thần phả... để giới thiệu, phổ biến và tham khảo.

Ở phần đầu, phần chủ yếu của sách, tác giả đã tiếp xúc với gần như tất cả những tài liệu trực tiếp, gián tiếp có liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà từ nhiều nguồn, và đặc biệt là những kiến giải, những quan điểm, những giả thiết khoa học khác nhau của nhiều người đi trước. Những ai từng quan tâm đến lịch sử cuộc khởi nghĩa Hai Bà và theo dõi tình hình nghiên cứu của giới sử học từ trước, đặc biệt từ hơn 10 năm lại đây, đều thấy rằng vấn đề càng ngày càng trở nên không đơn giản. Từ những vấn đề chung nhất như vấn đề hình thái kinh tế – xã hội thời kỳ Hai Bà cho đến những vấn đề riêng của cuộc khởi nghĩa như: quê hương, gia đình, dòng họ, tên tuổi của Hai Bà; diễn biến của cuộc khởi nghĩa; địa bàn hoạt động; kinh đô Mê Linh; xây dựng đất nước; tổ chức kháng chiến; căn cứ cuối cùng... đều có những kiến giải ít nhiều khác nhau. Tình hình đó được tập hợp và phản ánh khá rõ trong sách.

Ở phần này tác giả không chỉ « thừa hưởng kinh nghiệm của những nhà nghiên cứu đi trước » (Lời nói đầu, tr. 12) mà còn thừa hưởng những thành tựu, những phát hiện, những giả thiết của giới sử học trong hàng chục năm gần đây được công bố tập trung trong các giáo trình lịch sử bậc đại học, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, hoặc rải rác trong tạp chí *Khảo Cổ học*, trong kỷ yếu hoặc tham luận tại hội nghị khoa học. Các vấn đề xã hội thời đầu công nguyên: Quê hương Mê Linh và kinh đô Mê Linh; Cấm Khê và căn cứ Cấm Khê; Diễn biến của cuộc kháng chiến chống hành động tái xâm lược của nhà Đông Hán... là những ví dụ sáng rõ nhất. Trước một đối tượng nghiên cứu khá khó khăn và phức tạp như vậy, việc duyệt lại và giới thiệu tất cả những ý kiến của người đi trước như tác giả đã làm là cần thiết và bổ ích. Tuy nhiên người đọc muốn tìm gặp trong sách phần nghiên cứu sáng tạo của tác giả. Về mặt này có phần hạn chế. Bên cạnh những tài liệu « gốc », tài liệu « ngọn », tài liệu điều tra điền dã của người đi trước và của tác giả,

ở mỗi vấn đề cụ thể người đọc được biết đủ loại ý kiến, kiến giải khác nhau. Hiển nhiên người đọc cũng thấy được tác giả thiên về khẳng định những kiến giải, giả thiết mới về Mê Linh và kinh đô Mê Linh ở hữu ngạn sông Hồng, phía bậc thềm Ba Vì; về một «phòng tuyến» chống giặc vùng sông Đáy; về căn cứ Cấm Khê thuộc vùng Suối Vàng hiện nay; về một trận chiến đấu chống quân xâm lược của Mã Viện ở chiến trường Tây Vu (vùng Cổ Loa) trước khi xảy ra cuộc đụng độ lớn ở chiến trường Lãng Bạc. Phải chăng trước đối tượng nghiên cứu khó khăn phức tạp như vậy, với thái độ dè dặt, thận trọng, dường như tác giả đã tự giới hạn trong mục đích giới thiệu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong tình hình nghiên cứu hiện nay? Với mục đích có giới hạn như vậy sách đã thành công. Thành công ở chỗ tác giả đã giới thiệu tương đối đầy đủ cho rộng rãi tác giả hiểu biết, nắm bắt được vấn đề. Nhưng có lẽ đối với giới nghiên cứu còn cần có sự chỉ dẫn xuất xứ cụ thể hơn, khoa học hơn để tiện kiểm tra và tham khảo. Thành công của sách còn biểu hiện ở chỗ tác giả đã hệ thống lại toàn bộ và đưa ra bức tranh toàn cảnh với những đường nét phác thảo khác nhau, tất cả nhằm làm sáng tỏ truyền thống anh dũng quật cường của nhân dân ta nói chung, nhân dân vùng Hà Nội ngày nay nói riêng, trong đấu tranh chống bành trướng xâm lược của kẻ thù phương Bắc ngay từ đầu công nguyên còn để lại đời đời trong sử sách, trong tâm tư, tình cảm của mọi thế hệ.

Cũng với mục đích có giới hạn đó, người đọc dễ dàng thông cảm với tác giả khi thấy thiếu một chương «Xây dựng đất nước» lẽ ra phải có trong sách như tác giả đã nhận thấy ở sự kiện lịch sử quan trọng này có «ba giai đoạn: Khởi nghĩa — xây dựng chính quyền — kháng chiến» (Lời nói đầu, tr. 10), mà chỉ có một mục «Những năm độc lập» gồm 6 trang từ 114 đến 120 ở cuối chương III (Cuộc khởi nghĩa). Cũng với mục đích có giới hạn đó, không nhất thiết đòi hỏi sách phải giải quyết vấn đề hình thái kinh tế — xã hội thời đó, một vấn đề cơ bản, bao trùm, nhưng cực kỳ khó khăn trong tình hình khan hiếm tài liệu.

Sang phần thứ hai của sách, gồm các chương V, VI, VII. Với thái độ thận trọng, khách quan, từ những truyền thuyết, thần phả, di tích có liên quan đến cuộc khởi nghĩa «Hai Bà», tác giả đã chắt chiu, gạn lọc để giới thiệu về đội ngũ tướng lĩnh trong phạm vi Hà Nội và về di tích của cuộc khởi nghĩa. Người đọc hoàn toàn nhất trí với tác giả ở nhận định: «Có điều là từ cuộc đời thực, bước vào truyền thuyết, nhân vật đã ít hoặc nhiều được tiểu thuyết hóa, nhất là với đặc trưng của nghệ thuật sáng tác văn học dân gian, và với thế giới quan thần linh chủ nghĩa của người xưa thì sự tích các anh hùng rất dễ bị thêm vào những chi tiết tưởng tượng, hư cấu hoặc hoang đường quái dị». (tr. 169—170). Và người đọc cũng hoàn toàn đồng tình với tác giả khi: «Bởi chỉ muốn nêu cái cốt lõi, cái cơ bản nên dưới đây sẽ không thuật lại những việc hoang đường, gán ghép, và chỉ giữ ở mức độ tối thiểu những chi tiết thuộc về sự tích đánh giặc của các nhân vật đó theo đúng như các thần tích đã chép. Nghĩa là chúng tôi không «sáng tác» thêm, không cả ghép thần tích này vào thần tích kia, đan cuộc đời nhân vật này vào cuộc đời nhân vật nọ v.v... Vì như vậy là tạo ra một truyền thuyết mới, dù hoàn toàn là thiện chí muốn tô điểm cho sự nghiệp đánh giặc thời đó thì cũng vẫn là có hại về phương diện học thuật» (tr. 171).

Với những suy nghĩ đúng đắn đó, tác giả đã biên soạn lại, cung cấp cho người đọc một nguồn tư liệu gián tiếp từ thần tích, thần phả, truyền thuyết, một cách trung thực, tin cậy để từ đấy tham khảo, tìm hiểu thêm về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà. Bên cạnh đó, bằng cách chép ngắn gọn, có chọn lọc với bút pháp gọn gàng, các tướng lĩnh, các di tích được tác giả giới thiệu cô đọng, hấp dẫn, vừa để nói lên tính chất «toàn dân», nói lên tinh thần anh dũng tuyệt vời của cuộc khởi nghĩa, vừa phản ánh tâm tư, tình cảm của các thế hệ tiếp nối đối với công tích và sự nghiệp của Hai Bà.

Tóm lại, ở «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*», kết quả sưu tầm, tập hợp tài liệu, biên soạn giới thiệu là thành công nổi bật. Đó chính là đóng góp của tác giả trong không khí nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã và đang được đẩy mạnh trong hàng chục năm lại đây.

Từ những năm 70 đến nay, trong nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã có những phát hiện mới, những giả thiết khoa học dựa trên kết quả nghiên cứu của nhiều bộ môn, có tác dụng làm thay đổi, hoặc ít ra cũng buộc phải kiểm tra lại những kết luận trước đó. Sách «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*» của tác giả Nguyễn Vinh Phúc là tấm gương phản ánh tình hình đó.

Chỉ với mục đích đó thôi, chưa kể đến tác dụng phổ biến lịch sử và giáo dục truyền thống, sách «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*» rất xứng đáng được sự quan tâm của đông đảo các giới bạn đọc.

« VIỆT NAM — NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ 1858 — 1945 » (+)

ĐINH XUÂN LÂM

TIẾP theo hai tập I và II « Việt Nam — Những sự kiện 1945 — 1975 » phát hành trong các năm 1975 — 1976, đến nay « Việt Nam — Những sự kiện lịch sử 1858 — 1945 » (tập I : 1858 — 1896 và tập II : 1897 — 1918) đã ra đời giữa sự vui mừng của đông đảo bạn đọc ham muốn nghiên cứu và tìm hiểu thêm về lịch sử cận đại của dân tộc. Qua hơn 400 trang của tập I và non 300 trang của tập II, quá trình diễn biến của lịch sử dân tộc ta trong thời kỳ cận dại đã được phản ánh khá phong phú và toàn diện trên những chủ điểm cơ bản. Nội dung của tập I nhằm giới thiệu sự suy tàn, thối nát của chế độ phong kiến nhà Nguyễn dẫn tới sự phản bội quyền lợi của dân tộc ; dã tâm xâm lược và những thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp đối với nước ta và nhân dân ta. Đồng thời tập I cũng nêu lên cuộc đấu tranh trường kỳ, anh dũng của nhân dân V. N chống chủ nghĩa đế quốc Pháp và bè lũ tay sai của chúng nhằm bảo vệ độc lập dân tộc. Nội dung của tập II ghi chép những sự kiện thuộc « thời kỳ khai thác lần thứ nhất » của thực dân Pháp ở Đông Dương, đi sâu vào các thủ đoạn, chính sách của thực dân Pháp trong các lãnh vực chính trị, quân sự, pháp luật, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, v.v... ; về sự phân hóa của xã hội Việt Nam ; về phong trào đấu tranh của nhân dân ta trong ngót 20 năm đầu của thế kỷ XX, mà chủ yếu là những cuộc đấu tranh ban đầu của giai cấp công nhân Việt Nam đang trong giai đoạn từ giai cấp « tự mình » chuyển sang giai cấp « cho mình » ; về hình thái kinh tế — xã hội của nước ta dưới thời thực dân Pháp thống trị ; v.v...

Để đạt được kết quả đó, tác giả đã phải nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn. Điều trước tiên đòi hỏi ở tác giả một tinh thần làm việc cần mẫn, nghiêm túc là phải tiến hành sưu tầm, đối chiếu, so sánh, lựa chọn sử liệu từ nhiều nguồn khác nhau (chính sử, hồ sơ lưu trữ, sách chuyên khảo, báo chí đương thời, v.v...), và thuộc nhiều lãnh vực (chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội, kinh tế, pháp luật, hành chính, nhà nước...). Ngoài ra có hình dung được tình hình tư liệu lịch sử về thời kỳ cận dại của nước ta còn khá phức tạp, tản mạn, đang bước đầu được kiểm kê, sưu tầm, sắp xếp khoa học, trong khi đó thì ngay một số cuốn thông sử về thời kỳ này cũng có những điểm chưa thật sự thống nhất với nhau về mô tả cũng như về nhận định, đánh giá các sự kiện, chúng ta mới thấy rõ công phu của tác giả thật lớn, và rất đáng được biểu dương, hoan nghênh.

Trong việc xử lý tài liệu, tác giả cũng có tác phong thận trọng, đối với các sự kiện chưa thể tra cứu được thật đầy đủ và chính xác, tác giả đã thận trọng trong cách mô tả và đều ghi thêm dấu « hỏi » (?) để người đọc, người dùng chú ý tìm hiểu thêm.

Tác giả cũng có một số suy nghĩ, tìm tòi tốt để phần tra cứu của bạn đọc được thuận lợi và thêm phần hiệu quả. Những sự kiện thuộc chung « một vấn đề, một chủ đề » tuy diễn ra trong những thời gian khác nhau đều được tổng hợp lại thành « cụm sự kiện » giúp cho người đọc hiểu được nguyên nhân, quá trình diễn biến và kết quả của những sự kiện đó. Còn đối với một sự kiện chung bao hàm trong nó nhiều vấn đề thì tác giả lại tách ra thành các vấn đề riêng để lập thành một sự kiện độc lập, tạo điều kiện cho người đọc đi sâu hơn vào các khía cạnh cần thiết.

Đó là chưa nói tới một số ưu điểm khác trong cách thể hiện sự kiện, ví như không dừng lại ở chỗ mô tả sự kiện, sự việc một cách đơn giản mà trong điều kiện có thể và đứng trên góc độ của người làm công cụ tra cứu giúp cho các nhà nghiên cứu, tác giả đã cố gắng đưa vào sự kiện này nội dung của nó. Cũng như để giúp bạn đọc tra cứu được tương đối dễ dàng trong khi chưa có phần *Sách dẫn*, cho nên đối với một số sự kiện lớn tác giả đã chú ý hướng dẫn bạn đọc « Xem thêm » những ngày, tháng, năm của những sự kiện khác có liên quan.

Trên đây là những ưu điểm nổi bật chung cho cả tập I và tập II của « Việt Nam — Những sự kiện lịch sử, (1858 — 1945) ». Tuy nhiên, đúng như tác giả đã nhấn mạnh trong « Lời nói đầu » (tr. 8, tập I), việc biên soạn loại

sách công cụ này ở nước ta đang còn ở bước thề nghiệm, việc thừa hưởng kết quả của những người đi trước trong lãnh vực này hầu như không có gì, hơn nữa yêu cầu và phạm vi của việc biên soạn loại sách công cụ tra cứu lại vừa cao vừa rộng, cho nên một cá nhân «đơn thương độc mã» dù có cố gắng đến mấy vẫn không sao tránh khỏi có những hạn chế.

Xuất phát từ thiện chí muốn đóng góp ý kiến cho công tác nghiên cứu khoa học, chúng tôi xin nêu lên một số điểm cụ thể về nội dung chung cho cả 2 tập để tác giả nghiên cứu, vận dụng vào việc bổ sung, sửa chữa, nâng cao cho các lần tái bản sau, nếu tác giả xét thấy hợp lý và cần thiết.

Trước tiên, chúng tôi xin nói về các địa danh. Hầu hết những sự kiện được giới thiệu trong sách, nhất là trong tập I, đều gắn liền với tên các địa phương mà ở đó đã xảy ra những sự kiện. Một vấn đề đặt ra là muốn cho bạn đọc ngày nay có thể nắm chắc những sự kiện được giới thiệu, tác giả cần xác định các địa danh càng cụ thể càng tốt. Không nên chỉ nêu địa danh cũ trong lịch sử mà cần phải giới thiệu thêm cả địa danh mới hiện nay để bạn đọc tiện theo dõi. Ví dụ: cần ghi thêm cửa Tư Hiền (tr. 10, tập I) nay thuộc tỉnh Bình Trị Thiên; cửa biển Đại Chiêm (tr. 11, tập I) nay thuộc tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng; huyện Quảng Hóa nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Không nên chỉ ghi tên làng, mà không có tên huyện. Ví dụ: làng Tam Lễ, quê hương của thủ lãnh nghĩa quân Phan Bá Niên ở Nghệ Tĩnh (tr. 260, tập I), nên ghi thêm là thuộc huyện Quỳnh Lưu; xã Phú Khê, nơi thủ lãnh nghĩa quân ở Thanh Hóa là Lê Trí Thực bị bắt (tr. 297, tập I) nên ghi thêm là thuộc huyện Hoằng Hóa. Có trường hợp có những địa danh cũ, nơi xảy ra những sự kiện, được giới thiệu trong sách, nhưng nay đã đổi thành địa danh mới thì nên ghi theo địa danh đang dùng. Ví dụ: huyện Đông Thành (Nghệ An) (tr. 259, tập I) từ năm 1837, đời Minh Mạng thứ 8 đã tách thành hai huyện Diễn Châu và Yên Thành rồi, còn nơi Nguyễn Xuân Ôn bị giặc Pháp bắt năm 1887 là thuộc huyện Yên Thành (nay thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh). Cũng như phủ Đức Quang từ đời Minh Mạng thứ 3 (1822) đã đổi thành Đức Thọ rồi, nên khi nói tới sự kiện Ngô Quảng hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, khởi nghĩa chống Pháp ở huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang, tỉnh Hà Tĩnh (tr. 262, tập I) thì nên ghi là ở phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đặc biệt là tác giả cần tránh có sự mâu thuẫn giữa đoạn trên với đoạn dưới về một địa danh, ví như cửa Thị Nại khi thì ghi lầm là thuộc tỉnh Ninh Bình (tr. 170), khi lại ghi đúng là ở Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (tr. 179, tập I).

Có những chi tiết về địa danh xét ra không cần thiết, nhưng tác giả lại thêm vào làm cho người đọc khó theo dõi, ví dụ nói Truồng Xai (đúng ra là Truông Xai, truông ở Nghệ Tĩnh là chỉ nơi cửa rừng) thuộc huyện Thạch Hà là đủ, không cần phải ghi thêm phủ Hà Thanh nữa vì thực ra theo quy định của thời Nguyễn thì có một số huyện phải lệ thuộc vào một phủ về mặt hành chính, nhưng về mặt địa lý lại được xác định cụ thể.

Sự lầm lẫn của tác giả về địa danh cũng không hiếm trong sách: Trung Xai ghi là Truồng Xai (tr. 261), Truông Bát ghi là Trung Bát (tr. 270), Bái Thượng ghi là Bãi Thượng (tr. 270). Hoặc khẳng định cửa sông Nhị Hà là ở Hà Nội (tr. 151, tập I) Hoặc chỉ căn cứ vào một số tài liệu, sách báo do người Pháp viết về cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã phiên âm sai địa danh Hố Chuối thành Hữu Nhuế, mà thiếu điều tra, nghiên cứu thực địa nên tác giả vẫn ghi lầm là quân Pháp đã tấn công vào đồn Hữu Nhuế của nghĩa quân Yên Thế và bị thất bại nặng nề (tr. 384, tập I).

Cuối cùng chúng tôi thấy cần trao đổi thêm với tác giả về địa danh là tại sao tác giả không sử dụng những địa danh phổ biến trong nhân dân như cửa Đại thay cho Cửa Đại Chiêm (tr. 11, tập I), Cửa Hội thay cho Hội Hải (tr. 299), cửa Việt thay cho cửa Việt An, (tr. 15, tập I).

Về các nhân vật lịch sử được giới thiệu trong hai tập sách này cũng cần được tác giả chú ý đính chính, bổ sung cho đầy đủ, chính xác hơn. Trước hết về nhân danh. Thí dụ có một số trường hợp sai sót như: em trai của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Hàm, không phải là Tôn Thất Hàn (tr. 279, tập I); con trai thứ của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Thiệp, không phải là Tôn Thất Tiệp (tr. 339, tập I); người bị Đề Thám trừng trị vì tội ra đầu thú thực dân Pháp là Đề Sặt (ông quê ở làng Sặt), không phải là Đề Sạt (tr. 371, 377), tập I). Nếu có trường hợp tác giả biết được cả tên chính và những tên phụ của một nhân vật lịch sử cụ thể thì nên giới thiệu cả hai loại tên này để bạn đọc có điều kiện tra cứu trong khi tiếp xúc với nguồn tư liệu lịch sử. Thí dụ: Đề Kiều, thủ lãnh nghĩa quân vùng Hưng Hóa (tr. 355, tập I) còn có tên là Hoàng Văn Phúc. Một nhân vật lịch sử có thể có nhiều tên thì chỉ nên giới thiệu cái tên phổ biến nhất được nhiều người biết tới, nếu muốn giới thiệu thêm những tên khác thì phải đặt sau tên thông dụng. Như

khi nói về con trai của anh hùng Trương Định, tại sao tác giả không dùng tên Trương Quyền rất phổ biến được mọi người quen gọi, mà lại dùng tên Trương Tuệ ít người biết hơn (tr. 92, tập I): thực ra ông này còn có tên là Trương Yên nữa. Ngoài ra tác giả cũng cần nắm vững «lý lịch» của từng nhân vật lịch sử cụ thể, tránh những sự lầm lẫn đáng tiếc, thí dụ: Đề Dương trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế (tr. 371, tập I) không phải là ai khác, mà chính là Đề Thám sau này.

Về những sự kiện có liên quan tới tiểu sử của các nhân vật lịch sử cũng cần phải có sự chính xác. Năm 1874, Trần Quang Cán, thủ lãnh cuộc khởi nghĩa ở Hà Tĩnh đâu có hy sinh trong chiến đấu (tr. 163, tập I), ông bị quan quân triều đình bắt được trên đất Lào (huyện Cam Môn, nay thuộc tỉnh Khăm Muộn) rồi giải về Nghệ An và đưa ra pháp trường xử tử. Không phải sau khi căn cứ Ba Đình thất thủ, Trần Xuân Soạn chạy vào Nghệ An theo Nguyễn Xuân Ôn, và sau khi Nguyễn Xuân Ôn bị bắt (25-7-1887), ông lại trở về Thanh Hóa tổ chức kháng chiến (tập I, tr. 261) mà ngay từ tháng 2-1886 ông đã cùng Tôn Thất Thuyết chạy sang Trung Quốc cầu viện, rồi mất ở bên đó. Sau khi căn cứ Mã Cao thất thủ, Đinh Công Tráng vào Nghệ An để bắt liên lạc với nghĩa quân ở trong đó, nhưng trên đường đi ông đã hy sinh trong chiến đấu, chứ không phải là sau khi đã vào tới Nghệ An «ông vẫn tiếp tục đi các nơi gây dựng phong trào», để «quyên tiền cho kháng chiến» (tr. 314, tập I). Còn Hà Văn Mao không phải bị thực dân Pháp bắt và xử tử ở Thanh Hóa (tr. 305, tập I), mà sau khi Ba Đình và Mã Cao nối tiếp nhau thất thủ, trước khó khăn ngày càng lớn, lực lượng nghĩa quân dưới quyền của ông tan rã dần, ông đã tự sát để khỏi sa vào tay giặc. Về cái chết của Phan Đình Phùng, theo tài liệu cũ nói là ông bị chết vì bệnh lỵ, nhưng sự thật là ông đã anh dũng hy sinh trong một trận giao chiến với giặc Pháp ở núi Quạt (Hương Khê–Nghệ Tĩnh) vào ngày 28-12-1895 (1).

Một số sự kiện lịch sử khác được tác giả phản ánh trong sách cũng chưa thật chính xác. Mở đầu tập I, khi nói về việc tư bản Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, rồi đánh chiếm Gia Định (tr. 9 – 16), tác giả đã có một số sai lầm nhất định. Đúng ra tác giả cần vạch rõ việc tên tướng giặc Rigôn đờ Giơnuiy sau 5 tháng đánh nhau với quân dân ta ở Đà Nẵng một cách vô hy vọng, vẫn bị dẫm chân tại chỗ, càng ngày càng gặp nhiều khó khăn, nên đến tháng 2-1859 hắn phải để lại một bộ phận nhỏ tại Sơn Trà, còn rút đại bộ phận lực lượng đi sâu vào phía Nam để mở mặt trận mới ở Gia Định. Đó là một thất bại của giặc Pháp trên chiến trường Việt Nam trong thời kỳ này. Chính vì không thực hiện được kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh, dùng Đà Nẵng làm bàn đạp đánh sâu vào nội địa, vượt đèo Hải Vân đánh vào Kinh thành Huế buộc triều đình nhà Nguyễn đầu hàng tại chỗ, nên thực dân Pháp mới phải bị động thay đổi kế hoạch, di chuyển mặt trận. Cũng như việc Rigôn Đờ Giơnuiy sau khi chiếm thành Gia Định đã phải trao quyền lại cho Đại tá hải quân Giôrêghuibery (tháng 4-1859) để cấp tốc kéo quân ra cứu nguy cho số quân Pháp còn lại ở Đà Nẵng, thì mục tiêu tấn công của Pháp vẫn là Đà Nẵng, chứ không phải là dòng sông Huế như tác giả khẳng định (tr. 15, tập I).

Khi đề cập đến phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX, tác giả cũng có những sự thiếu sót. Thí dụ, nghĩa quân Ba Đình không phải là chủ động mở đợt tổng phản công phá vỡ vòng vây của địch vào đêm 20 rạng ngày 21-1-1887 (tr. 303, tập I), mà chính là trong thế bị bao vây có nguy cơ bị tiêu diệt nghĩa quân đã phải lợi dụng đêm tối liều chết mở đường máu chạy thoát ra ngoài, rút về căn cứ Mã Cao ở phía sau lưng để cố thủ, nhưng rồi nghĩa quân cũng bị đánh bật ra khỏi nơi này và bị tan rã.

Có một số sự kiện lịch sử nếu được tác giả phản ánh đầy đủ hơn chắc chắn sẽ sinh động và có ý nghĩa thêm nhiều. Thí dụ việc Tiến sĩ Phạm Văn Nghị, Đốc học Nam Định nghe tin giặc Pháp xâm phạm Đà Nẵng đã hăng hái mộ 300 thân biền binh dũng kéo vào quân thứ Quảng Nam đánh giặc (tr. 27, tập I). Nếu tác giả nói cụ thể hơn là Phạm Văn Nghị đã mộ binh từ cuối năm 1859, sau đó đoàn quân «Nam tiến» đầu tiên này lên đường vào Nam, vừa đi đường bộ vừa đi đường thủy, và tới Kinh đô Huế vào ngày 21-3-1860: thì người đọc sẽ có điều kiện đánh giá đúng đắn hơn nhiệt tình yêu nước của đoàn quân ấy muốn được trực tiếp chi viện cho tiền tuyến. Hoặc sự kiện Vũ Hữu Lợi (Nghè Bao Cù) bị triều đình Huế, tay sai của giặc Pháp, bắt và xử tử: nếu tác giả nêu thêm chi tiết nữa là sở dĩ Vũ Hữu Lợi bị bắt, giết là do sự phản bội của tên Vũ Văn Báo, học trò của ông, nên sau đó Vũ Văn Báo đã bị các bạn đồng môn của y bắt cóc và đem làm «đuốc sống» để tế thầy học; thì tác dụng giáo dục của sự kiện này sẽ còn tăng hơn nhiều.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nói tới việc dịch chữ Pháp sang chữ Việt sao cho bảo đảm được tính lịch sử. Thí dụ về tên của các cơ quan do Pháp đặt ra trước kia: «Hội đồng tối cao Đông Dương» (tr. 323, tập I) («Conseil de perfectionnement de l'Enseignement Indigène») («Conseil Supérieur de l'Indochine») nên dịch

(Xem tiếp trang 94)

SUMMARIES

Karl Marx and the role of Marxist historical sciences

THE HISTORICAL STUDIES REVIEW

While Thales opened the door to the mainland of mathematics and Galileo discovered that of physics, Karl Marx revealed the mainland of historical sciences. Before Karl Marx, historical sciences confined themselves to the description of facts and events or performed merely the functions of a sweeping philosophy. History actually becomes a science when it maintains that the movement of social sciences (the history of mankind) as well as of natural sciences is governed by objective laws. Marx is the first to define in this way the essence of historical sciences. Historical sciences are regarded by Marxism as an instrument to interpret and reorganize the world. The Vietnamese historical sciences take a considerable part in shedding light on the laws governing the evolution of society and the development of Vietnamese revolution. They contribute largely to the laying of scientific foundations of the policies, directives and resolutions adopted by the Party.

Further reflexions on the role of the working class

TRẦN VĂN GIÀU

The writer reconsiders the historical role of the working class, a matter that has been thoroughly discussed in past decades, while the leadership of the working class in Vietnam has long been firmly defined. He lays stress on imperishable Marxian ideas and confirms once again our faith in the cause of human emancipation, of which the heart is the working class and the brain is Marxian philosophy.

Karl Marx and the Orient

NGUYỄN GIA PHU

The paper deals with two points raised in several works of Karl Marx :

— The four characteristics of the Orient before the intrusion of colonialism.

— The intrusion of Western colonialism and its consequences. In the XIX century, the history and the destiny of Oriental nations have never been taken into such a consideration. Up to now and for ever, Marxian views on Orient are always the principles governing scientific researches on the Asian society in history.

Research works on the Trưng Sisters and their insurrection

VĂN TÂN

Many historians have come to the conclusion that the site of military base and capital town of Me Linh was, in former times, on the right bank of Red river, in the Ba Vi—Thach That area, and not at Yen Lac—Yen Lang. In the year 40, a nation-wide « general Uprising » broke out, during which the troops of Trung Sisters were concentrated all along the Day and the Red rivers that run across the former Ha Tay province. The Me Linh citadel was built at Son Tay, and not in the Me Linh district of present-day Vinh Phu province.

The Khúc Dương district under the reign of the Trưng Sisters

ĐINH VĂN NHẬT

Thanks to an ancient book entitled Thuy Kinh Chu and the study of old place-names as well as to ancient hydrography, the author succeeds in defining the site of the Khuc

Duong district (one of the ten districts belonging to the Giao Chi prefecture of Eastern Han dynasty). This revelation permits the finding of the provenience of Khuc and Duong families in the X century.

Apropos of documents regarding the Mê Linh, Dền, Vườn citadels under the reign of Trung Sisters

ĐỖ VĂN NINH

The author maintains that the ownership and the dating of these three old citadels cannot yet be clearly defined. He discards any unfounded conclusion as to citadel building technique and tactics.

The defence line on the Đáy river during the insurrection and resistance of the Trưng Sisters

BÙI THIẾT

These preliminary considerations given to the existence of a defence line on the Day river, are based upon the examination of a lot of remains and unwritten documents. This defence line was a constituent part of the Cam Khe strategic base. Is was the gate and the breastplate of the Me Linh area, and constituted a defence system as well as a stepping-stone from which the troops of Trưng Sisters made attacks on enemy positions.

Reflexions on the extent of the Trưng Sisters' upheaval

LÊ TRỌNG KHÁNH

By means of toponymic methods (especially of the gramastics), the author succeeds in getting, from Luong Viet to Mui Nay (the Cape of Nay), abundance of place-names that include the word « kẻ ». He remarks that the territorial extent liberated by the Trung Sisters' troops coincides with that of the Văn Lang kingdom of the Hung Vuong dynasty, the place of origin of the Lac Viet.

The scientific meanings of historical documents in hydrometeorology.

NGUYỄN NGỌC THỤY

In bringing out the importance of historical data in hydrometeorology, the writer makes mention of natural conditions in the time of Trung Sisters' reign. He passes four preliminary remarks as to the historical materials included in our main historical works.

Further researches into the « gerontocracy » in the traditional rural society of the Viets.

BÙI XUÂN ĐÍNH

The auther gathers that in the Vietnamese traditional rural society, mention is not made of « preponderating authority of aged people », but merely of reverence for them as in every society.

The Yen So village is a pattern that justifies this conclusion.

The Hùng Lĩnh insurrection.

TRỊNH NHƯ

Readers are supplied with rich and detailed materials regarding the theater, the leaders and the developments of the Hung Linh (Thanh Hoa province) revolt in the years 1886–1892.

Local communal lands in Tonkin up to the August revolution.

CAO VĂN BIÊN

Through more than 500 communal charters of the villages in the Bắc Bộ delta, the author examines the provenance of the so-called «local communal lands» that were established in the Nguyễn dynasty. He inquires into the management of these lands and their use for the maintenance of administrative services. Villagers also exploit them to meet the expenses for public merry-making and religious ceremonies.

VIỆT NAM — NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ

(Tiếp theo trang 91)

là «Thượng Hội đồng» vì nhân dân ta dương thời quen gọi như vậy; cũng thế nên dịch là «Hội đồng tấn tu giáo dục bản xứ», chứ không nên dịch là «Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ» (tr. 204, tập II); «Nha Tổng thanh tra lao động và khai thác thuộc địa», chứ không phải là «Sở Tổng kiểm soát lao động và khai thác đồn điền» (dưới thời Pháp thuộc, cơ quan cấp liên bang gọi là Nha, cơ quan cấp Xứ gọi là Sở).

Còn các chức vụ của bọn Pháp thì không phải là Toàn quyền Lưỡng kỳ mà là Tổng trú sứ – (tr. 308, tập I); chức danh Toàn quyền là chỉ chức vụ của tên thực dân Pháp đứng đầu bộ máy cai trị toàn Đông Dương, bao gồm cả Việt Nam, Miên, Lào; viên quan cai trị người Pháp bố trí bên cạnh viện Thượng thư của triều đình Huế để theo dõi, kiểm soát không gọi là Đại biện mà là Hội lý (tr. 22, tập 2); viên quan đứng đầu về tư pháp ở Đông Dương gọi là Chưởng lý là đủ, không cần gọi là Chưởng biện lý (tr. 37, tập 2).

Cũng vậy người ta không gọi là Thượng thư bộ Binh thứ hai của triều đình Huế (tr. 307, tập I) mà chỉ gọi là Tham tri bộ Binh, viên quan đứng đầu Quốc Tử Giám không gọi là Hiệu trưởng (hay Giám đốc) trường Quốc Tử Giám mà phải gọi là Tế Tửu, còn giáo viên của trường này gọi là Tư Nghiệp.

Trên đây chúng tôi đã nêu lên một số nhận xét chủ yếu về nội dung của cuốn «Việt Nam — Những sự kiện lịch sử (1858 – 1945)» (tập I và tập II). Do tính chất của hai thời kỳ lịch sử khác nhau nên nói chung trong tập II (1897 – 1918) tuy tác giả trình bày ngắn gọn hơn, nhưng nội dung lại phong phú, tập trung hơn, và cũng ít sai sót hơn so với tập I (1858 – 1896). Nhưng nhìn chung trong việc phản ánh các phong trào đấu tranh của nhân dân ta, trong cả hai tập đều có những phong trào bị tác giả bỏ sót, nhất là đối với thời kỳ 1858 – 1896. Mặc dù vậy chúng tôi vẫn khẳng định rằng đây là một công trình biên soạn công phu, có tác dụng phục vụ cho việc nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử cận đại của nước ta.

Chú thích:

(*) Dương Kinh Quốc – «Việt Nam – Những sự kiện lịch sử (1858 – 1945)». Tập I (1858 – 1896). Tập II (1897 – 1918). Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội 1981, 1982.

(1) Trong tập I, tr. 393, tác giả cho rằng ngày 28-12-1895 Phan Đình Phùng ốm, mất tại khu căn cứ.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 2 (209)
III—IV/1983

MỤC LỤC

Tạp chí NCLS	— Các Mác và vai trò của sử học mác xít	1
TRẦN VĂN GIÀU	— Lại bàn về vai trò của giai cấp công nhân	4
NGUYỄN GIA PHU	— Các Mác với phương Đông	10
VĂN TÂN	— Công tác nghiên cứu Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo	15
ĐINH VĂN NHẬT	— Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng	18
ĐỖ VĂN NINH	— Xung quanh tư liệu về 3 tòa thành Mê Linh, Dền, Vượn thời Hai Bà Trưng	23
BÙI THIẾT	— Có phòng tuyến sông Đáy trong cuộc khởi nghĩa — kháng chiến của Hai Bà Trưng	28
LÊ TRỌNG KHÁNH	— Suy nghĩ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng	38
NGUYỄN NGỌC THỤY	— Ý nghĩa khoa học của các sử liệu trong khoa học khí tượng thủy văn	42
BÙI XUÂN ĐÍNH	— Trở lại vấn đề « lão quyền » trong xã hội làng mạc cổ truyền người Việt	45
TRỊNH NHU	— Về cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh	54
CAO VĂN BIỀN	— Về bản xã công điền công thổ ở Bắc Kỳ trước cách mạng Tháng Tám	66
	Tư liệu	
ĐINH XUÂN LÂM — NGUYỄN PHAN QUANG	— Xung quanh cái chết của Đề Thám	73
TRẦN CƯƠNG	— Khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua một số thư tịch Trung Quốc	75
TRẦN HUY NHƯỢNG	— Vùng Thượng Bồng — Hạ Bồng, một căn cứ quan trọng của nghĩa quân Hương Sơn	81
	Đọc sách	
NGUYỄN DANH PHIỆT	— « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội »	87
ĐINH XUÂN LÂM	— « Việt Nam — những sự kiện lịch sử (1858—1945) »	89

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 2 (209)
III – IV
1983

CONTENTS

THE HISTORICAL STUDIES REVIEW	Karl Marx and the role of Marxist historical sciences	1
TRẦN VĂN GIÀU	Further reflexions on the role of the working class	4
NGUYỄN GIA PHU	Karl Marx and the Orient	10
VĂN TÂN	Research works on the Trưng Sisters and their insurrection	15
ĐINH VĂN NHẬT	The Khúc Dương District under the reign of the Trưng Sisters	18
ĐỖ VĂN NINH	Apropos of documents regarding the Mê-linh, Dền, and Vươn citadels under the reign of the Trưng Sisters	23
BÙI THIẾT	The defence line on the Day River during the insurrection and resistance of the Trưng Sisters	28
LÊ TRỌNG KHÁNH	Reflexions on the extent of the Trưng Sisters' upheaval	38
NGUYỄN NGỌC THỤY	The scientific meanings of historical documents in hydrometeorology	42
BÙI XUÂN ĐÍNH	Further researches into the « gerontocracy » in the traditional rural society of the Viets	45
TRỊNH NHU	The Hùng Lĩnh insurrection	54
CAO VĂN BIỀN	Local communal lands in Tonkin up to the August Revolution	66
	DOCUMENTS	
ĐINH XUÂN LÂM – NGUYỄN PHAN QUANG	On the death of Đề Thám	73
TRẦN CƯƠNG	The Trưng Sisters' insurrection through Chinese literature	75
	BOOK REVIEW	
TRẦN HUY NHƯỢNG	The Thượng Bồng – Hạ Bồng region—an important basis of Hương Sơn uprising	81
NGUYỄN DANH PHIỆT	The Trưng Sister's insurrection in the Hanoi area	87
ĐINH XUÂN LÂM	About the book entitled « Việt Nam historical events and facts from 1858 to 1945 »	89

CÁC MÁC VÀ VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC MÁC XÍT

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

KHI nói về vị trí của sử học và vai trò của nó trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, một nhà triết học mác-xít đã nói: nếu Thalès đã mở ra lục địa toán học; Ga-li-lê đã mở ra lục địa vật lý học, thì Karl Marx đã mở ra lục địa sử học. Câu nói này không phải là quá đáng. Nhưng trải qua mấy chục thế kỷ, môn sử học vẫn không trở thành một khoa học. Sử học trước Marx khi thì nó là một khoa miêu tả sự việc, khi thì nó là một thứ triết học lịch sử chung chung.

Trước Mác, như Lênin đã nói chỉ có triết học lịch sử mà chưa có khoa học lịch sử: cái khoa học lịch sử vô bổ này đã được Lênin vạch trần khi phê phán những người dân túy Nga rằng chín phần mười trong lý thuyết của cái triết học lịch sử đó chỉ là những đoạn nghị luận thuần túy tiên nghiệm, giáo điều, trừu tượng như xã hội là gì? tiến bộ là gì? v.v... Lênin viết: « Những lý thuyết đó đều vô dụng cả, do chính ngay sự tồn tại của lý thuyết đó, do những phương pháp cơ bản của lý thuyết đó, do cái tính chất siêu hình dày đặc và không có nội dung của những lý thuyết đó » [1].

Sử học muốn trở thành khoa học, nó phải thoát khỏi chủ nghĩa duy tâm và duy ý chí, đạt tới chỗ coi xã hội cũng như tự nhiên cùng vận động theo những qui luật khách quan chi phối — những qui luật độc lập đối với ý chí con người.

Đối với tự nhiên, khi đụng chạm với những tác động tự phát của nó, từ lâu con người ít nhiều đã nhận thức được tính khách quan của nó, và những qui luật khách quan chi phối tự nhiên. Vì vậy mà khoa học tự nhiên đã xuất hiện từ sớm và đạt được những thành tựu nhất định trên con đường tiến hóa của lịch sử. Nhưng đối với các hiện tượng xã hội, mà đặc điểm là trong đó có sự hoạt động có ý thức của con người, thì sự nhận thức ra tính khách quan của các qui luật chi phối vận động xã hội khó hơn nhiều.

Từ lâu người ta vẫn cho rằng những quan hệ xã hội là do con người tạo lập ra một cách có ý thức, như Rousseau và các nhà xã hội không tưởng vẫn cho là như thế. Quan điểm thống trị trong sử học trước Mác, dưới mọi màu sắc khác nhau, là chủ nghĩa duy ý chí, chủ nghĩa duy tâm định mệnh. Người ta xuất phát từ ý chí của các nhân vật, các nhà nước, từ các học thuyết xã hội, chính trị, đạo đức để giải thích cơ cấu xã hội, vận động xã hội. Chỉ có Mác là *người đầu tiên đã coi lịch sử con người cũng tuân theo những qui luật khách quan như giới tự nhiên, từ đó Mác đã nâng sử học trở thành khoa học.* Mác viết: « Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế — xã hội là một quá trình lịch sử — tự nhiên » [2]. Thế nào là quá trình lịch sử — tự nhiên? Lênin viết: « Chỉ có đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã hội là một quá trình lịch sử — tự nhiên » [2].

Khi xác định sử học là khoa học, đồng thời Mác cũng làm cho sử học có một vai trò mới mẻ. Khi sử học không còn là khoa ghi chép, miêu tả sự kiện vụn vặt, mà là một khoa học nhằm nhận thức qui luật kết cấu và vận động xã hội thì đồng thời Mác đã nâng sử học lên vị trí chiến đấu, cách mạng, *làm cho sử học trở thành vũ khí giải thích thế giới* và cải tạo thế giới. Năm 1845 Marx viết Luận cương Phơ bách, trong đó luận cương thứ XI ngày nay đã trở thành nổi tiếng. Mác đã viết rằng: « Những nhà triết học từ trước đến nay chỉ làm cái việc là giải thích thế giới, nhưng vấn đề là cải tạo thế giới ». Là một bộ phận của khoa học xã hội, sử học cũng có vai trò như vậy: *vai trò cải tạo xã hội.*

Với tư cách là một khoa học và để góp phần vào việc cải tạo xã hội, sử học không thể dừng lại ở miêu tả sự kiện, tái tạo quá trình lịch sử, làm sống lại quá khứ để giáo dục tình cảm và mở mang kiến thức, cũng như

bất cứ khoa học nào khác, *chức năng hàng đầu của khoa học lịch sử phải là khám phá ra bản chất, qui luật của quá trình lịch sử, rút ra những kinh nghiệm, những bài học lịch sử để giúp đỡ vào sự nghiệp giải thích xã hội và cải tạo xã hội.*

Bởi vì sự nghiệp cải tạo xã hội của cách mạng vô sản không phải xuất phát từ ý chí chủ quan « xông lên đạp đất trời » của quần chúng. Muốn cải tạo được xã hội phải nhận thức đúng thực tại xã hội, nhận thức được qui luật chi phối sự vận động xã hội. Trong bài viết về « *Chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác* », Viện sĩ Liên xô Joukov đã nhấn mạnh : « Nhiệm vụ của nghiên cứu lịch sử là nêu lên qui luật có khuynh hướng thường bị che giấu trong sự phát triển của xã hội cụ thể được xem xét, là làm xuất hiện nó trong các khối những ngẫu nhiên, là phát hiện những hình thức đặc thù trong sự biểu hiện của những dẫn xuất đặc biệt hơn của nó » (4).

Ở nước ta từ lâu Đảng ta cũng đã chỉ rõ nhiệm vụ của khoa học lịch sử là làm sáng tỏ những qui luật phát triển của xã hội, của cách mạng Việt Nam. Đồng chí Trường-Chinh viết : « Lịch sử xã hội là một khoa học, nhiệm vụ của khoa học lịch sử là làm sáng tỏ những qui luật phát triển của xã hội » (5).

Nhiệm vụ của khoa học xã hội, trong đó có sử học là *phải tập trung nghiên cứu các qui luật của cách mạng Việt Nam, các qui luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.* Về vấn đề nhận thức các qui luật lịch sử, trong giới sử học mác xít ngày nay vẫn còn chưa thống nhất với nhau về một số vấn đề lý luận rất cơ bản : về mối quan hệ giữa những qui luật chung và những qui luật đặc thù. Có ý kiến cho rằng : những qui luật chung không hề tồn tại độc lập, bao giờ nó cũng biểu hiện thông qua các qui luật đặc thù. Những ý kiến khác thì cho rằng qui luật chung và qui luật đặc thù biểu hiện một cách độc lập, cùng tồn tại bên nhau. Ý kiến thứ ba thì có tính chất dung hòa hai ý kiến trên có qui luật chung và qui luật đặc thù tồn tại độc lập bên cạnh nhau. Có những qui luật chung biểu hiện thông qua qui luật riêng. Cho đến nay cả ba quan điểm trên đây vẫn có những nhà sử học mác xít khác nhau ủng hộ.

Sử học ở nước ta muốn phục vụ nhiệm vụ cải tạo xã hội, nó phải *nhận thức được đúng bản chất và các qui luật của lịch sử xã hội ta – đặc biệt là giai đoạn cận, hiện đại.* Muốn nhận thức được đúng phải có thái độ khách quan, khoa học, tránh mọi biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều, công thức, hoặc thái độ thực dụng, tùy tiện, hiện đại hóa lịch sử.

Phải nhằm vào chính lịch sử xã hội Việt Nam để nhận thức nó, tìm hiểu đặc điểm, qui luật của nó. Chứ không phải xuất phát từ những khái niệm chung chung về các hình thái được ghi trong các sách giáo khoa, hoặc xuất phát từ những mô hình xã hội điển hình nào đó, để suy diễn ra xã hội và lịch sử Việt Nam, cũng không phải đem tước bỏ những nét cụ thể, đặc thù của lịch sử xã hội Việt Nam để qui về cái chung, cái giống của các phạm trù, mô hình xã hội đã biết. Nhận thức lịch sử cố nhiên phải xuất phát từ các phạm trù, các qui luật, các tri thức lịch sử đại cương, nhưng những cái đó chỉ là công cụ để nhận thức ra được xã hội Việt Nam với tư cách là một đối tượng cụ thể, đặc thù. Với tư cách là một xã hội cụ thể không giống bất cứ xã hội nào, trong đó nó vừa biểu hiện những nét chung, những qui luật phổ biến của loài người (lịch sử nhân loại) lại vừa biểu hiện những qui luật đặc thù của lịch sử dân tộc.

Phải loại trừ cái chủ nghĩa kinh viện từ chương của các nhà nho xưa, khi người ta đặt một vấn đề cụ thể đòi hỏi phải giải quyết thì lại chỉ dựa về những chân lý chung chung trong kinh sách thánh hiền, hay những tấm gương, những bài học lịch sử đại khái và muôn thuở. Chính Mác là một tấm gương không những về mặt thận trọng khoa học, đồng thời cũng là người chống lại quyết liệt cái ý đồ biến học thuyết của ông thành một thứ triết lý lịch sử chung chung vô bổ.

Sự phát triển của lịch sử nhân loại vốn rất phong phú, muôn hình vạn trạng và đầy mâu thuẫn – như Lênin nói nó không đơn giản như những sơ đồ lô gích của lịch sử được vạch ra trong sách vở – những chặng đường mà toàn thể loài người đã trải qua không nhất thiết lặp lại y nguyên trong lịch sử mỗi dân tộc. Đại đa số các dân tộc trên thế giới không tiến tuần tự, mà tiến những bước nhảy vọt. Bởi vì lịch sử các dân tộc trên thế giới phát triển không đều nhau nên qui luật tiến theo bước nhảy ở mỗi dân tộc lại là qui luật phổ cập. Ngày nay chỉ một số nước Tây Âu mới tiến triển theo các bước tuần tự : nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản.

Hơn nữa, ngay mỗi một trình độ lịch sử, không ở đâu trong thực tiễn các dân tộc lại diễn ra một cách thuần túy như những khái niệm lý thuyết. Marx nói lịch sử loài người trải qua – cho đến thời Marx – năm phương thức cũng tức là năm hình thái xã hội : nguyên thủy, Á châu, nô lệ, phong kiến, tư bản. Nhưng kể từ khi xã hội nguyên thủy tan rã, không có một hình thái kinh tế – xã hội nào tồn tại trong lịch sử, lại chỉ có một phương

thức sản xuất duy nhất: mà bên cạnh một phương thức sản xuất thống trị, còn tồn tại những thành phần kinh tế khác, của những giai đoạn lịch sử khác với tư cách là tàn dư của các hệ thống xã hội trước đó, hoặc mầm mống của xã hội tương lai. Cho nên mọi thái độ suy diễn hay qui nạp lịch sử đều chỉ làm hòa tan cái cụ thể vào cái chung, hoặc chạy quanh đối tượng mà không thể nhận thức được chính đối tượng.

Hãy học tập Lênin, người học trò và người kế thừa vĩ đại của Marx: phân tích các vấn đề cụ thể một cách cụ thể. Bởi vì « mọi chân lý đều cụ thể ».

★

Năm nay chúng ta kỷ niệm Marx giữa lúc mà toàn thể các ngành khoa học xã hội đương chuẩn bị với một tinh thần hăng hái tiến công vào thành trì khoa học, để thực hiện nhiệm vụ nặng nề và vinh quang mà Đảng trao cho khoa học xã hội.

Trong giai đoạn cách mạng vừa qua với ý thức góp phần mình vào cuộc kháng chiến cứu nước, giới sử học đã tập trung cố gắng và đạt được nhiều thành tích trong việc phát hiện, nghiên cứu, tái hiện lại những giá trị văn hóa và tinh thần của dân tộc, làm nổi bật truyền thống cách mạng từ khi có Đảng, nhằm giáo dục chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Ngày nay trước giai đoạn lịch sử mới với những nhiệm vụ cách mạng mới: tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên nước Việt Nam thống nhất. Thế hệ cách mạng hôm nay phải giải đáp một vấn đề lịch sử lâu đời, lần đầu tiên do nhà yêu nước và nhà văn hóa lớn Nguyễn Trãi nêu ra ngay sau khi cuộc trường kỳ kháng chiến chống quân Minh vừa thắng lợi: « Tìm được chước nào để làm cho nước giàu binh mạnh ». Năm trăm năm sau, vào đầu thế kỷ XX những nhà yêu nước cũng lại băn khoăn tìm con đường để canh tân đất nước làm cho quốc phú binh cường. Như thế vấn đề lịch sử được đặt ra từ năm trăm năm nay vẫn chưa được giải quyết. Chính thế hệ người Việt Nam hôm nay, dưới lá cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh sẽ phải giải quyết và có khả năng giải quyết vấn đề lịch sử to lớn đó.

Trước nhiệm vụ lịch sử đó, những nhà sử học phải làm gì?

Chắc chắn nhà sử học mác xít ngày nay không giống hình ảnh của các nhà sử học xưa ngồi lặng lẽ trong một góc phòng cặm cụi ghi trên từng tấm thẻ tre những sự kiện đáng ghi đương diễn ra ồn ào trong một buổi thiết triều hay một cuộc hội đàm ngoại giao, cũng không giống hình ảnh nhà sử học dũng cảm xông pha, len lỏi ngoài chiến trận tay cầm cái bút tay cầm quyển sổ để ghi nhanh, chính xác các sự kiện mắt thấy tai nghe. Đấy là hình ảnh của sử học về các sự kiện, biến cố. Nhà sử học ngày nay không chỉ làm việc ghi chép lại hành vi sáng tạo lịch sử của nhân dân, mà chính anh ta là người tham dự vào sự sáng tạo đó, bằng những công trình vừa nhận thức qui luật khách quan, vừa giáo dục động viên con người với tư cách chủ thể sáng tạo lịch sử. Sử học mác xít vừa có chức năng nhận thức, bản chất, qui luật của các quá trình lịch sử, nhận thức những kinh nghiệm và bài học lịch sử, đồng thời có chức năng giáo dục nhân dân lao động, giáo dục tư tưởng, tình cảm, sự hiểu biết, nâng cao ý chí và năng lực hành động cách mạng, lao động sáng tạo.

Sử học mác xít không phải chỉ nghiên cứu về dĩ vãng, về những sự kiện đã qua, mà nó nghiên cứu ngay giai đoạn lịch sử đương đại, ngay những sự kiện thời sự, những sự kiện còn đương nhảy múa — như Marx đã làm trong tác phẩm « Ngày 18 tháng Sương mù », « Nội chiến ở Pháp ».

Sử học mác xít không những nghiên cứu cho đến tận ngày hôm nay, mà còn phải xuất phát từ nghiên cứu quá khứ và hiện tại để tham gia vào *dự báo khoa học nữa*. Viện sĩ Liên Xô Joukov trong bài viết về *« Chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác »* cũng đã nói rõ nhiệm vụ của khoa học lịch sử là phải từ nghiên cứu quá khứ và hiện tại để tham gia vào dự báo khoa học. Ông viết: « ... Sử học với tư cách là khoa học sẽ có khả năng ngăn cách nó với đời sống, với thực tế và tìm chỗ đứng của nó trong những bộ môn phải đóng góp vào hoạt động xã hội và *làm lợi cho sự hiểu biết những vấn đề của hiện tại và của cả tương lai* »(6). Nhiệm vụ này hoàn toàn mới mà các nhà sử học xưa kia không bao giờ mơ tưởng tới. Chỉ có chủ nghĩa Mác mới có thể cung cấp cho các nhà khoa học xã hội có khả năng dự báo tương lai phát triển của dân tộc và nhân loại. Năm 1887 trong lời tựa viết cho cuốn sách Engel đã dự đoán về cuộc chiến tranh thế giới tương lai mà sau đấy gần 30 năm đã xảy ra. Không những nó xảy

(xem tiếp trang 27)

Lại bàn về

VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

TRẦN VĂN GIÀU

Mở đầu bài « Vận mệnh lịch sử của học thuyết Mác », Lênin viết: « Điểm chủ yếu trong học thuyết Mác là ở chỗ nó làm sáng tỏ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội chủ nghĩa ».

Điểm chủ yếu đó được những người cách mạng các nước từ hơn một trăm năm nay lấy làm kim chỉ nam cho tư tưởng và hành động, nhờ đó họ đã thu được thắng lợi rất lớn: tổ chức đoàn thể công nhân và nhân dân mạnh, giành cải thiện dân sinh và cải cách dân chủ, làm cách mạng thành công ở hàng chục nước.

Nhưng gần đây, một số nhà lý luận tư sản và chính khách cơ hội cho rằng xã hội ngày nay đã chuyển biến đến mức tư tưởng Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân tuy được xem là đúng hồi cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, nhưng bây giờ không còn hợp với thực tế nữa. Không ít những kẻ viết sách lý luận tuyên bố « giã từ giai cấp công nhân », dành « ôm cầm thuyền khác », « thuyền » tư bản — cố nhiên.

Bài viết này nhằm bài bác ý kiến sai trái vừa kể. Nội dung bài viết không có gì mới hẳn. Trên thế giới, vấn đề đó được bàn đến nát nước từ chục năm rồi. Còn ở xứ ta thì vấn đề « quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân » đã được xác định vững chắc từ lâu, nhiều lần, khi Đảng Cộng sản ra đời và những khi cách mạng Việt Nam chuyển lên giai đoạn mới; không mấy ai thắc mắc. Sở dĩ hôm nay chúng ta lại bàn về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, trước hết là để, nhân kỷ niệm 100 năm ngày Mác từ trần, nhấn mạnh hơn nữa tư tưởng bất diệt của bậc thầy khai sáng, đồng thời xác định một lần nữa lòng tin khoa học của chúng ta vào sự nghiệp giải phóng loài người mà giai cấp công nhân là trái tim, còn triết học Mác là đầu não.

I

Trong « Tuyên ngôn Cộng sản », về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, Mác (và Anghen) đề ra hai ý lớn, trước đó chưa hề nghe:

Thứ nhất: « Những vũ khí mà giai cấp tư sản đã sử dụng để đánh đổ chế độ phong kiến, nay quay lại chống bản thân giai cấp tư sản ».

Thứ hai: « Giai cấp tư sản chẳng những đã rèn những vũ khí sẽ tiêu diệt nó, nó cũng tạo ra những con người sử dụng vũ khí đó — những người công nhân hiện đại, những người vô sản « Vai trò lịch sử — cũng gọi là sứ mạng lịch sử — của giai cấp công nhân là đánh đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới ».

Những vũ khí mà giai cấp tư sản đã sử dụng để đánh đổ chế độ phong kiến, trước hết là công thương nghiệp. Công thương nghiệp bắt đầu phát triển trong lòng chế độ phong kiến, phát triển đến mức nào đó thì nó chọc thủng và làm sụp đổ vách thành phong kiến chật hẹp, trở ngại. Đó là cách mạng dân chủ tư sản. Nay, chính công thương nghiệp phát triển cao đến mức nó giống như âm binh được khiến lên không còn chịu tuân theo thần chú của thầy phù thủy. Các cuộc khủng hoảng chu kỳ, cái sau thường sâu hơn cái trước, là tiếng thét của sức sản xuất nổi loạn trong khuôn khổ trở thành chật hẹp của quan hệ tài sản tư bản; nó đòi hỏi cách mạng thay đổi quan hệ ấy. Bớt lương, đuổi thầy

thợ, tiêu diệt chủ nhỏ, xén ngân sách nhu cầu xã hội, mở thị trường chung, dựng rào quan thuế, phá giá đồng tiền, đổ nông phẩm xuống biển, gây chiến tranh cục bộ, chiến tranh thế giới v.v... đủ các thứ thuốc, không có thuốc nào trị nổi căn bệnh khủng hoảng tư bản. Những vũ khí mà tư sản dùng để đánh phong kiến nay quay lại chống tư bản là như vậy.

Còn nói rằng giai cấp tư sản cũng tạo ra những người sử dụng vũ khí của nó tạo ra để tiêu diệt nó, là nghĩa gì? Là nói rằng:

Chế độ tư bản chủ nghĩa dù bị khủng hoảng lớn mấy đi nữa, nó cũng không tự sụp đổ. Phải đánh đổ nó. Ai đứng ra làm cách mạng đánh đổ tư bản? Giai cấp công nhân hiện đại, một giai cấp đã phát sinh và phát triển theo sự phát sinh và phát triển của giai cấp tư sản, của chủ nghĩa tư bản, chớ không phải ai khác, ai khác chỉ có thể là phụ lực quân trực tiếp hay gián tiếp, giai cấp công nhân mới là lực lượng chính.

Quy luật sinh tồn của tư bản là cạnh tranh. Bọn tư bản luôn luôn phải mở rộng công thương để cạnh tranh với đồng nghiệp để thu lợi nhuận cao nhất. Mà mở rộng công thương tức là bần cùng hóa, vô sản hóa các lớp dưới của thủ công, tiểu thương, tiểu nông. Do đó đạo quân làm công ăn lương, giai cấp công nhân, mỗi ngày thêm đông đúc. Mở rộng công thương cũng là tập trung ngày càng nhiều phương tiện sản xuất, lưu thông, phân phối, tín dụng vào tay số ít nhà tư bản kếch sù, bọn này vừa nắm nhà máy, nhà băng, nhà báo, nhà văn, nhà chính trị, nhà quân sự, cả nhà triết học nữa, vừa nắm một bộ máy nhà nước khổng lồ đè nặng trên vai nhân dân lao động và làm việc phục vụ kinh tế tư bản. Đó cũng là vô tình chế độ tư bản tạo điều kiện cho sự quốc hữu hóa công thương nghiệp lớn, cho sự chỉ huy kinh tế bằng kế hoạch nhà nước cách mạng. Công nhân càng tập trung, càng bị bóc lột, thì càng đấu tranh, càng có ý thức về sức mạnh và sứ mạng lịch sử của mình. Chủ nghĩa xã hội khoa học xuất hiện, làm vũ khí tinh thần cho giai cấp công nhân, tổ chức đoàn thể, và chủ nghĩa xã hội nhân sức mạnh của giai cấp công nhân lên gấp bội. Không có nhà nhân đạo nào, nhà hảo tâm nào có thể biến chế độ tư bản thành công bằng, tốt lành. Phải làm cách mạng, thay thế nó bằng chủ nghĩa xã hội. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của giai cấp công nhân trước hết; ngoài giai cấp công nhân, không có giai cấp nào dẫn đầu thực hiện cuộc cách mạng này — một cuộc cách mạng sâu sắc nhất, mang nhiều tính nhân đạo nhất của lịch sử cổ kim. Giai cấp công nhân là giai cấp đương đầu trực tiếp với giai cấp tư sản, đánh đổ chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân không mất gì mà được cả thế giới, giai cấp công nhân là giai cấp triệt để cách mạng. Giai cấp công nhân lại có sức mạnh to lớn không ai bằng, vì mình là giai cấp đông đúc nhất, vì mình như nắm trong tay các nơi xung yếu nhất của chế độ tư bản chủ nghĩa, vì mình có khả năng lãnh đạo các tầng lớp nhân dân khác. Giai cấp công nhân đại diện cho phương thức sản xuất mới cao hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên đánh đổ được chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân cũng xây dựng được xã hội không giai cấp bóc lột, không dân tộc áp bức, không chiến tranh xâm lược, xã hội xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới.

Xã hội mới đó, hiện nay, không phải chỉ là một dự định lý luận, mà là một sự thật lịch sử đang tiến nhanh, đó là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, còn chủ nghĩa tư bản thế giới thì đang lâm vào hết cuộc khủng hoảng này đến cuộc khủng hoảng khác trong đó tồn tại của nó, sinh mạng của nó bị đặt thành vấn đề bức bách. Cho nên số nhà lý luận tư sản, số chính khách cơ hội càng thi nhau để hết tên này đến tên khác, «chứng minh» rằng học thuyết Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân là sai lầm, là không còn hợp thời nữa. Họ lập luận như thế nào?

Tất cả lập luận của họ quy về hai điểm lớn:

Thứ nhất là: ngày nay cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật phát huy tác dụng cải biến cơ cấu sản xuất kinh tế, cơ cấu giai cấp, trong đó có cơ cấu giai cấp công nhân. Cơ giới hóa, tự động hóa làm cho giai cấp công nhân không phải càng ngày càng đông lên như trước kia, mà trái lại càng ngày càng ít xuống so với các tầng lớp người khoa học kỹ thuật «áo trắng, cổ bâu» đang trở nên nhiều. Đó là chưa kể rằng ngày càng nhiều công nhân kỹ thuật cao, đồng lương cao, khuynh hướng lên giai cấp trung gian. Các tầng lớp trung gian ngày nay mới đúng là giai cấp đang lên về số lượng cũng như về vị trí xã hội, vị trí sản xuất.

Thứ nhì là: xã hội tư bản đi vào thời kỳ «tiêu thụ», sản xuất công nghiệp đã nhiều lại rẻ, tuy lợi nhuận tư bản rất lớn nhưng công nhân không bị bần cùng hóa mà trái lại họ sống dễ chịu, phúc lợi xã hội nhiều, vì vậy công nhân không thấy mình bị bóc lột là mấy, muốn giữ trạng thái xã hội ổn định, chỉ yêu cầu tuần tự cải lương, tiệm

tiến mà không đòi hỏi cách mạng. Tinh thần cách mạng của giai cấp công nhân nguội lạnh dần. Phong trào đấu tranh của công nhân ở các xứ tư bản phát triển đều yếu xuống, nếu có đảng công nhân, đảng tả mạnh lên, ấy là đảng xã hội, không phải đảng cộng sản.

II

Họ lập luận như vậy đó. Có căn cứ vững chắc không? Hẳn là không.

1. Số lượng của giai cấp công nhân trong thời kỳ lịch sử hiện nay tăng chứ không phải giảm.

Giữa thế kỷ 19, Âu châu có 9 triệu công nhân.

Cuối thế kỷ 19, trong các nước tư bản Âu, Á, Mỹ có 30 triệu công nhân.

Giữa thế kỷ 20, riêng trong các nước tư bản phát triển có đến 250 triệu công nhân, trong số công nhân toàn thế giới 400 triệu. Đó là chưa kể những người làm công ăn lương khác như giáo sư, bác sĩ, kỹ sư, nhân viên kỹ thuật, số đông họ cũng thuộc giai cấp vô sản mà cái lõi là giai cấp công nhân. Ở Anh, ở Tây Đức ở Mỹ, những người làm công ăn lương là tám, chín mươi phần trăm số dân hoạt động.

Luận cương của Mác: tư bản tích lũy thêm, thì vô sản đông đúc thêm, vẫn hoàn toàn đúng.

Cái nhận định rằng bởi cách mạng khoa học kỹ thuật, bởi tự động hóa, giai cấp công nhân bớt xuống về số lượng là sai, hoàn toàn sai. Trong một xí nghiệp nhất định không mở rộng sản xuất, hễ tự động hóa, số thợ bớt đi, thì đúng nhưng trong một nước, khi kinh tế phát triển bình thường thì số công nhân vẫn tăng, nhưng cũng phải nhận thấy rằng khi áp dụng kỹ thuật cao, tự động hóa ở xứ tư bản phát triển thì số công nhân tăng chậm hơn (một cách tương đối) so với số nhân viên kỹ thuật. Ở Mỹ hồi 1920 mới có 4.000 kỹ thuật viên, bây giờ có đến một triệu; nhưng số công nhân thì tăng lên hàng chục lần, đến 72 triệu. Khỏi phải lặp lại rằng đại đa số nhân viên kỹ thuật là thuộc giai cấp vô sản.

Cách mạng khoa học kỹ thuật tăng cường vai trò xã hội của lớp người kỹ thuật mà không giảm thiểu vai trò xã hội của giai cấp công nhân.

2. Tình cảnh của giai cấp công nhân không phải đã dễ chịu; mâu thuẫn công nhân — tư bản không phải đã dịu đi.

Do giai cấp công nhân từ lâu đã có tổ chức công đoàn, chính đảng, đã đấu tranh kiên trì, kịch liệt, cho nên giai cấp tư sản và nhà nước của chúng phải liên tiếp nhượng bộ, do cách mạng đã thành công ở nhiều nước, trong đó giai cấp công nhân cầm quyền, xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển và đem lại cho công nhân, lao động nhiều quyền lợi cơ bản, cho nên bọn chủ ở các xứ tư bản không thể không nhả thêm một số quyền lợi đáng kể về kinh tế, chính trị, xã hội, công đoàn cho giai cấp công nhân. Tuy vậy, cái hố phân cách giàu nghèo, sang hèn giữa tư bản — công nhân càng sâu chớ không bớt. Trong tổng số thu nhập quốc dân hàng năm của một nước tư bản phát triển, phần của công nhân cứ giảm đi mãi. Những thời kỳ có đủ công việc làm cho công nhân rất ít, rất ngắn, khủng hoảng kinh tế nối tiếp khủng hoảng kinh tế, hiện tượng thất nghiệp trở thành hiện tượng thường xuyên: số thất nghiệp ở mỗi nước tư bản lớn chiếm 5, 7 phần trăm đến 10, 11 phần trăm số công nhân gồm 5, 3 triệu người đến 10, 11 triệu người, chưa kể thất nghiệp từng phần. Ở các nước tư bản kém phát triển, phần số thất nghiệp còn cao hơn đến 2, 3 lần. Gia đình thất nghiệp làm cho đồng lương người có việc càng thiếu thốn, người thất nghiệp lâu dài thì mất nghề và mất nhân phẩm nữa. Tụi chủ lợi dụng thất nghiệp để bớt lương, để chống bãi công. Mọi cách hợp lý hóa sản xuất đều làm cho lao động thêm căng thẳng, người mau già, mau bị thải hồi, tai nạn lao động tăng. Ở Tây Đức, trong những năm 70 mỗi ngày có 8.000 tai nạn lao động, ở Pháp riêng năm 1971 có 1 triệu tai nạn lao động với 2.200 trường hợp chết người. Giá cả tăng nhanh hơn lương hưởng. Nhân công phụ nữ, thanh niên, da màu thì chịu khổ nhất. Hố mâu thuẫn giữa giàu nghèo, sang hèn làm gì được cách mạng khoa học kỹ thuật lấp cạn dần? Ra đi-ô, tivi, ô-tô du lịch bán góp làm gì có thể đem lại miếng bánh mì cần thiết hàng bữa cho hàng chục triệu người thất nghiệp? Trong những năm 50 qua 60 chủ nghĩa tư bản xem chừng như nhờ đổi mới máy móc mà vươn lên một lúc, tụi tay sai tư bản bàn um sùm lên rằng chủ nghĩa tư bản đi vào giai đoạn thịnh đạt vĩnh viễn, vào thời kỳ tiêu thụ dồi dào. Ô hô giai cấp đấu tranh! Ô hô chủ nghĩa Mác đã trở thành vật bảo tàng lịch sử! Nhưng rồi tư bản lại khủng hoảng càng dữ dội hơn xưa. Bọn thầy dùi tư bản lại thấy cần đem chủ nghĩa Mác mà chúng nói đã chết ra phân thây một lần nữa, lần thứ mấy?

3. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đang phát triển lên chứ không kém đi.

Nó phát triển ngay cả trong những lúc chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh nhờ đổi máy móc, nhờ mở thị trường chung mà gặp cơn thịnh vượng tạm thời. Thống kê cho biết rằng:

— từ 1919 đến 1939, trong 20 năm giữa 2 cuộc chiến tranh thế giới có 81 triệu người bãi công.

— từ 1946 đến 1960, trong 15 năm sau thế chiến thứ II, có 150 triệu người bãi công.

— từ 1961 đến 1975, cũng thời gian 15 năm, số người bãi công lên 800 triệu, tức là 5 lần hơn thời gian 15 năm trước đó.

Đây là những con số hùng biện. Chúng nói lên rằng không phải giai cấp công nhân ở các nước tư bản đã mất nhuệ khí đấu tranh, đã bằng lòng với cái đời sống gọi là « dễ chịu » dưới ách tư bản.

Nhưng đó là chúng ta mới bày ra những con số, số lượng như thế, còn chất lượng của phong trào ra làm sao?

Lắm khi số cũng đã nói lên chất. Một ngàn cuộc bãi công của một ngàn thợ, cộng lại là một triệu người bãi công, nhưng nó khác với một cuộc bãi công của một triệu người cùng lúc. Thời gian qua ở Tây Âu tư bản chủ nghĩa đã nổ ra nhiều cuộc bãi công khổng lồ, như cuộc bãi công tháng 5 năm 1968 ở Pháp huy động 10 triệu người, cuộc tổng bãi công ở Ý tháng giêng năm 1973 huy động 20 triệu người. 10 triệu, 20 triệu người một lượt đấu tranh, xuống đường, biểu tình, chắc nhà cầm quyền hiểu ý nghĩa chính trị hơn là bọn thầy dùi chuyên viết sách nói xấu cộng sản và công nhân. Chưa nói đến những hình thức đấu tranh mới đang diễn ở Âu châu nhằm chống đặt tên lửa Mỹ, chống nguy cơ chiến tranh hạt nhân. Giai cấp công nhân ở các nước tư bản đã sẵn sàng từ bỏ giai cấp tranh đấu đâu, đã sẵn sàng theo đuôi giai cấp tư sản đâu!

Nhưng, các đảng cộng sản ở các nước tư bản không chủ quan, họ thấy còn nhiều vấn đề lớn và khó trên con đường thực hiện sứ mạng lịch sử của giai cấp công nhân. Những vấn đề gì vậy? Đó là:

Thứ nhất: số lượng thêm đông đúc của giai cấp công nhân thật sự có tăng cường khả năng thực hiện quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cách mạng vô sản tất nhiên phải đến, nhưng sự gia nhập hàng ngũ công nhân của hàng chục triệu người tiểu chủ bị phá sản ở thành thị và ở thôn quê, đã và đang đưa vào giai cấp công nhân nhiều nét tâm lý, tư tưởng tiểu chủ rất phức tạp, không phải mau chóng gột rửa được. Đó là lớp công nhân mới, kém văn hóa, nên khó thu nhận chủ nghĩa xã hội khoa học, lại dễ thu nhận nhiều khuynh hướng trái với ý thức vô sản. Bọn tư sản biết rõ tình hình này và ra sức khai thác. Ta đấu tranh không phải ít vất vả để chống lại những cái đó.

Thứ nhì: lợi nhuận rất cao, rất lớn của tư bản cho phép chúng nó duy trì, phát triển lớp « công nhân quý tộc » cơ sở xã hội cho chủ nghĩa cải lương, lao tư hợp tác, theo đuôi tư sản, muốn duy trì chủ nghĩa tư bản, cho rằng chủ nghĩa tư bản đã có biến chất theo hướng « nhân dân » hoặc sắp « tụ hội » với chủ nghĩa xã hội, v.v... Có thể cắt nghĩa được vì sao sức mạnh của các đảng xã hội hãy còn nhiều, có nơi thì sức mạnh đó đẩy lùi thế lực của tư bản độc quyền, song cũng có nơi sức mạnh đó có nghĩa là tư bản độc quyền được bảo vệ khá vững. Thật không phải dễ bài trừ ảnh hưởng xã hội cải lương chủ nghĩa, nhất là khi những người cách mạng cộng sản phải lập chiến tuyến hành động thống nhất với các đảng xã hội cải lương để chống hữu, trong cuộc liên minh này không phải lúc nào những người cộng sản cũng đều giữ đầy đủ ý thức, nhiệm vụ giáo dục giai cấp công nhân về sứ mạng lịch sử của mình và đưa cách mạng xã hội chủ nghĩa đến thành công.

Thứ ba: lại cần thấy rằng vào giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản nhà nước, của sự ứng dụng cách mạng khoa học kỹ thuật, giai cấp tư sản và nhà nước của nó có nhiều phương tiện trong tay để làm như giai cấp tư sản và nhà nước của nó chăm lo thực sự, chăm lo thiết thực đến lợi ích giai cấp công nhân, lợi ích nhân dân. Người bình thường dễ bị « mờ mắt ». Phần khác thì rõ ràng là hiện nay do kỹ thuật phát triển cao, sự mỏi mệt hao mòn sinh lý — thể chất của thợ thuyền quả thật có bớt, nhưng mà người thợ khó nhận ra đầy đủ sự hao mòn, mệt mỏi về trí óc, tâm thần, vì vậy một số người công nhân không hiểu thấu những hình thức và mức độ bóc lột ở thời này của tư bản, mà ngược lại tưởng chừng tư bản đang hóa ra tốt. Sự thật là do giai cấp công nhân có tổ chức mạnh, có phong trào tranh đấu càng mạnh cho nên bọn tư bản không thể bóc lột áp bức trắng trợn như trước mà từng phần nhường bước, từng phần « thích ứng », mà vẫn giữ mức lợi nhuận cao bằng cách tăng cường độ lao động sản xuất. Sự nhường bước đó, sự thích ứng đó được bọn bồi bút tư sản tuyên truyền khôn khéo như là bằng chứng chứng tỏ rằng « bản chất của chủ nghĩa tư bản đang thay đổi » về hướng tốt, hướng « tụ hội » với chủ

nghĩa xã hội, như vậy không còn cách mạng nữa, chỉ còn hòa bình cải cách rồi cũng tới. Đó là một nguồn mới của chủ nghĩa cải lương, một chướng ngại cho ý thức cách mạng, không phải dễ gỡ, nhưng nhất định phải gỡ.

Thứ tư: ấy là chưa kể rằng chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước nắm trong tay một bộ máy tuyên truyền khổng lồ và có hiệu lực để ca tụng tư bản, gieo sai lầm và ảo tưởng, để chống cộng, để lộng giả thành chân. Còn tuyên truyền cách mạng ở các nước tư bản thì yếu, vì thiếu phương tiện, cũng vì những mải chăm lo xây dựng trận tuyến thống nhất hành động trong giai cấp công nhân đang còn bị chia rẽ, lo liệu mình với các tổ chức không phải vô sản nhằm đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, mà những người cộng sản có nhượng bước ít nhiều, đặt nhẹ nhiệm vụ giáo dục cách mạng, đặt nhẹ việc tuyên truyền xã hội chủ nghĩa, tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin. Mà nếu không đưa chủ nghĩa Mác – Lênin vào tâm trí của giai cấp công nhân thì phong trào công nhân không đạt đến cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công được. Các Đảng cộng sản ở các nước tư bản phát triển biết rõ những điều ấy, biết rõ các nhiệm vụ của mình, biết rõ các thiếu sót của mình.

Phong trào công nhân ở các nước tư bản, dù còn nhiều nhược điểm cần phải vượt qua, vẫn là một trong ba dòng thác cách mạng thế giới, không có lý do gì để giảm tin tưởng vào triển vọng của phong trào công nhân ở các nước tư bản.

Trong ba dòng thác của cách mạng thế giới hiện đại, bất kỳ ở đâu, học thuyết Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân cũng là kim chỉ nam cho hành động.

III

Ở Việt Nam, những người học trò và đồng chí của Nguyễn Ái Quốc sớm nhận thức được rõ và đúng tư tưởng của Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân. Luận cương chính trị (1930) đã viết:

« Vô sản giai cấp Đông Dương phần nhiều do dân cày hoặc là thủ công thất nghiệp mà hóa ra, còn mới mẻ, chưa thoát khỏi những tư tưởng hẹp hòi, những hủ tục phong kiến, và ít biết chữ, cho nên sự giác ngộ giai cấp có bị trở ngại. Tuy vậy giai cấp ấy rất là tập trung và mỗi ngày lại thêm đông, và cách bóc lột áp bức theo lối thuộc địa rất tàn nhẫn, thành thử giai cấp vô sản mau phá sự trở ngại ấy mà nổi lên tranh đấu ngày càng hăng hái để chống lại tư bản đế quốc. Vì vậy cho nên vô sản giai cấp thành một động lực chính và rất mạnh của cách mạng Đông Dương, và lại là giai cấp lãnh đạo dân cày và quần chúng lao khổ làm cách mạng ».

Mười năm sau (1940) khi chiến tranh thế giới thứ hai đã nổ, khi những người yêu nước cộng sản ráo riết chuẩn bị lực lượng để chụp thời cơ làm cách mạng thành công thì một lần nữa vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cách mạng tư sản dân quyền lại được khẳng định.

« Chỉ có vô sản giai cấp Đông Dương lãnh đạo cách mạng tư sản dân quyền mới làm cho cách mạng ấy được đến đầu đến đuôi.

Vô sản giai cấp Đông Dương tuy còn bé nhưng đã chiếm quyền lãnh đạo cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương và xứng đáng giữ quyền ấy vì những lý do sau đây:

1) Sống dưới chế độ phong kiến, đế quốc, bị bóc lột đến cực điểm, vô sản giai cấp Đông Dương đã thành một giai cấp cách mạng cấp tiến hơn hết và duy nhất triệt để, như Lênin đã nói về vô sản giai cấp Nga hồi 1905.

2) Vô sản giai cấp Đông Dương không những chịu ách bóc lột tư bản lại chịu cả ách dân tộc áp bức nữa, nên rất hăng hái cách mạng, và hiện thời muốn giải phóng cho mình, vô sản giai cấp Đông Dương phải giải phóng cho toàn thể dân tộc khỏi xiềng xích đế quốc chủ nghĩa.

3) Vô sản giai cấp có chính đảng biệt lập với tư sản giai cấp, ấy là Đảng Cộng sản Đông Dương, chi bộ của Quốc tế Cộng sản, nên không những đã thành một lực lượng cách mạng thống nhất và độc lập, mà nhờ có Quốc tế Cộng sản dìu dắt, lại thành một lực lượng chỉ đạo sáng suốt nhất cho cách mạng giải phóng dân tộc Đông Dương.

4) Vô sản giai cấp Đông Dương đã rõ ràng là một bộ phận của cách mạng thế giới.

5) Vô sản giai cấp tuy còn bé, nhưng là một giai cấp đang lên. Đế quốc chủ nghĩa càng đầu tư vào Đông Dương thì vô sản giai cấp càng lớn khỏe. Nó lại sinh trưởng trong lúc xã hội chủ nghĩa đang thắng lợi vẻ vang ở Liên Xô, một cuộc thắng lợi làm cho vô sản giai cấp Đông Dương càng thêm tin tưởng vào năng lực cách mạng, năng lực cải tạo xã hội của mình » (Nghị quyết trung ương 1940).

Nhận thức tư tưởng thế là rõ ràng, chính xác. Đứng về mặt lịch sử mà xét, thì ngay cả trước nhận thức tư tưởng đó cũng không phải là

việc dễ. Trái lại, khó lắm. Bởi vì ở thuộc địa công nghiệp quá ít ỏi do chủ nghĩa thực dân kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất nhằm biến Đông Dương thành một nguồn nguyên liệu rẻ giá, một thị trường độc chiếm để bán hàng với giá rất cao, cho nên giai cấp công nhân, đặc biệt là công nhân công nghiệp không đông, ít hơn nông dân rất nhiều thì đã rõ rồi, mà ít hơn cả tiểu tư sản thành thị nữa. Gia dĩ truyền thống đấu tranh của giai cấp công nhân vì « công nhân còn mới mẻ » nên chưa có mấy. Tuyệt đại đa số công nhân là mù chữ, lại mang nặng rất nhiều ảnh hưởng phức tạp, lạc hậu. Cho nên giai cấp công nhân thật không dễ nhận ra sức mạnh cách mạng về sứ mạng lịch sử của mình. Ấy vậy mà nhờ ánh sáng của chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Lênin cho nên những người học trò và đồng chí của Nguyễn Ái Quốc đã sớm nhận ra đầy đủ và đúng đắn khả năng cách mạng và khả năng lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam.

Càng không phải là việc dễ khi bắt tay vào thực hiện tư tưởng vĩ đại của Mác ở xứ ta về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân tuy có khả năng thật đó mà không tự nhiên thành đầu tàu của các lực lượng yêu nước. Còn phải biến khả năng thành hiện thực. Việc này khó, khó lắm. Nhưng khó khăn nào cũng phải vượt qua. Lúc sơ khởi ấy, vào những năm 1929, 1930, những người thanh niên học trò của Nguyễn Ái Quốc đã thản nhiên đoạn tuyệt với an nhàn nô lệ để đi vào nhà máy, hầm mỏ, đồn điền bấy giờ nổi tiếng là địa ngục trần gian. Họ quyết tâm đem ánh sáng chủ nghĩa Mác—Lênin vào những nơi tối tăm ấy, tập hợp lực lượng, lãnh đạo đấu tranh trong hoàn cảnh khủng bố gớm ghiếc của thực dân. Không có, không thể có giấy mực nào tả cho xiết những gian lao, những hy sinh của những người hướng đạo kia, những người đã như và còn hơn các vị « thánh tông đồ » đi vào nhân dân lao khổ, đem tư tưởng cách mạng vào nhân dân lao khổ. Cuối cùng, các xí nghiệp thành pháo đài vững chắc của cách mạng, các thành phố trung tâm cai trị và trung tâm công thương nghiệp trở thành căn cứ chính trị của Đảng Cộng sản. Ta mạnh ở rừng núi hiểm yếu Việt Bắc, ta rất mạnh ở đồng bằng bao la sông Hồng và sông Cửu Long, ta càng mạnh ở các thành phố lớn và ngoại ô. Cho nên khi thời cơ đến (tháng Tám năm 1945), Hồ Chủ tịch phát lời kêu gọi Tổng khởi nghĩa từ chiến khu Tân Trào mà Tổng khởi nghĩa bắt đầu và thành công ở Hà Nội, liền sau Hà Nội là Huế, Sài Gòn, cả nước vùng lên còn nhanh hơn một làn thuốc súng khô bắt cháy. Chế độ thực dân bù nhìn bị đánh đòn trời giáng ngay ở đầu não, ở yết hầu của nó. Khi quân Tàu vào Hà Nội, quân Anh vào Sài Gòn thì nước Việt Nam đã có chủ, chủ ấy là dân Việt Nam, cách mạng đã thành công, chính quyền độc lập đã an bài.

Vì sao trong cuộc cách mạng Việt Nam lâu dài và gian khổ, cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945 lại thắng lợi nhanh chóng như sét đánh ?

Vì sao thời cơ hồi tháng Tám 1945 giống như chim bay qua cửa sổ người săn bắn mà ta lại nắm được thời cơ « trăm năm có một » để Tổng khởi nghĩa thành công không chậm trễ.

— Vì đã mạnh ở rừng núi, nông thôn, ta mạnh đặc biệt ở thành thị, xí nghiệp, ngoại ô.

Vì sao ta mạnh ở thành thị, xí nghiệp, ngoại ô ?

— Vì suốt 15 năm tồn tại của Đảng ta, các lớp đồng chí đã hoạt động không biết mỏi nhằm thu phục đại đa số giai cấp công nhân, xây dựng cho giai cấp công nhân Việt Nam tuy nhỏ và mới mà sớm trở thành lực lượng cách mạng lớn, già dặn chính trị, đủ sức làm đầu tàu kéo nông dân và toàn thể nhân dân theo mình có sức giáng cho địch những đòn sấm sét một khi Đảng Cộng sản hạ lệnh : « Giờ Tổng khởi nghĩa đã điểm ».

Ví phỏng không phải là được dẫn dắt đúng đường bởi tư tưởng vĩ đại của Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, mà trái lại, bị ám muội bởi tư tưởng « nông thôn bao vây thành thị », bị tư tưởng phi mácxít ấy xúi bẩy, chúng ta rút sâu vào những biên khu hẻo lánh thì làm gì có Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 ?

Tôi xin tán dương ý kiến của một đồng chí nhà ngoại giao (CHDC Đức) vừa qua ở Thủ đô Hà Nội nhận xét rằng thắng lợi của cách mạng và kháng chiến Việt Nam biểu hiện rực rỡ thắng lợi của chủ nghĩa Mác nói chung, thắng lợi của tư tưởng Mác về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân nói riêng. Tư tưởng vĩ đại ấy hiện nay vẫn là kim chỉ nam cho hành động của chúng ta trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa.

CÁC MÁC VỚI PHƯƠNG ĐÔNG

NGUYỄN GIA PHU

CÁCH đây đúng 100 năm, ngày 14-3-1883, trái tim của nhà tư tưởng, nhà cách mạng, người thầy vĩ đại của giai cấp vô sản thế giới —Các Mác—ngừng đập!

Cho đến thời điểm ấy, các nước đế quốc Âu Mỹ đang tiếp tục đua nhau lao vào cuộc giành giật thị trường và xâm chiếm thuộc địa. Nhiều nước phương Đông lần lượt bị sa vào nanh vuốt của chủ nghĩa thực dân, trong đó khiến thế giới chú ý nhiều nhất là việc Ấn Độ, một nước lớn và có nền văn minh lâu đời bị biến thành thuộc địa của Anh, và Trung Quốc, nước có số dân chiếm khoảng 1/3 nhân loại đương thời và hết sức tự cao tự đại bị nhiều nước đế quốc sâu xé.

Là nhà tư tưởng vĩ đại, trong khi nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người, Mác không thể không chú ý đến tình hình phương Đông.

Là nhà cách mạng vĩ đại mà như Ăng-ghen nói, «sứ mạng thật sự của Mác là góp phần bằng cách này hay bằng cách khác vào việc lật đổ xã hội tư bản chủ nghĩa và những chế độ Nhà nước mà xã hội tư bản chủ nghĩa đã tạo nên»(1), trong khi tiến hành vận động cuộc cách mạng vô sản ở chính quốc, Mác không thể không coi trọng việc vạch trần bản chất và tội ác của giai cấp tư sản phương Tây ở các thuộc địa.

Chính vì vậy, mặc dầu quá trình chinh phục các nước châu Á đang tiếp diễn và nguồn thông tin còn có hạn, trong vòng 30 năm, từ thập kỷ 50 của thế kỷ XX cho đến khi yên nghỉ, Mác đã dành khá nhiều công sức để nghiên cứu và viết nhiều tác phẩm quan trọng chuyên về phương Đông. Đó là những bài đăng trên báo *Diễn đàn hàng ngày của Nữu ước* mà Người là một cộng tác viên từ năm 1852 đến năm 1861. Thuộc loại này còn có *Bản thảo lịch sử biên niên Ấn Độ* hoàn thành không lâu trước khi Người qua đời. Đối với Mác đây không phải là một tác phẩm viết để công bố mà chỉ nhằm phục vụ riêng mình trong việc theo dõi lịch sử Ấn Độ từ năm 632 đến năm 1858, năm Ấn Độ bắt đầu bị biến thành một tỉnh của đế quốc Anh.

Ngoài ra trong các tác phẩm nổi tiếng như *Tư bản*, *Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, *Những học thuyết về giá trị thặng dư* và *Những bức thư của Mác*, v.v... đều có bàn đến nhiều vấn đề của xã hội châu Á.

Những vấn đề của phương Đông mà Mác đề cập tới trong các tác phẩm nói trên rất phong phú, rất toàn diện, trong đó, theo chỗ chúng tôi nhận thức được, có thể chia thành hai vấn đề chủ yếu sau đây:

1) Những đặc điểm của xã hội phương Đông trước khi bị chủ nghĩa thực dân xâm nhập.

2) Sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây và hậu quả của nó.

I — MÁC NÓI VỀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA XÃ HỘI PHƯƠNG ĐÔNG TRƯỚC KHI BỊ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN XÂM NHẬP

Đặc điểm thứ nhất của phương Đông mà Mác nhiều lần nói đến trong các tác phẩm khác nhau của mình là sự tồn tại phổ biến, lâu dài, vững chắc của tổ chức công xã nông thôn. Đó là hình thức cuối cùng của hình thái cổ xưa của các xã hội, «là giai đoạn quá độ... từ xã hội dựa trên chế độ sở hữu công cộng sang xã hội dựa trên chế độ sở hữu tư nhân» (2).

So sánh với công xã thị tộc, công xã nông thôn có những nét đặc thù sau đây:

1. Công xã nông thôn là tập đoàn xã hội đầu tiên của những người tự do không gắn bó với những quan hệ về dòng máu.

2. Trong công xã nông thôn, ngôi nhà và cái sân thuộc riêng người làm ruộng.

3. Đất đai cày cấy, vật sở hữu công cộng không thể chuyển nhượng được phân chia một cách định kỳ giữa những thành viên của công xã, thành thử mỗi người canh tác những phần ruộng dành cho mình và chiếm hữu những hoa lợi thu được (3).

Bản thân công xã nông thôn lại có những đặc trưng như «đều dựa trên cơ sở quyền sở hữu chung về ruộng đất, trên sự kết hợp trực tiếp giữa nông nghiệp với thủ công nghiệp, và trên sự phân công cố định» (4).

Mặc dầu lúc đầu công xã nông thôn tồn tại phổ biến ở châu Á, nhưng trong tiến trình lịch sử, có nơi như Trung Quốc, công xã nông thôn đã tiêu vong, còn một số nơi khác, mà đặc biệt là Ấn Độ, tổ chức công xã này còn tồn tại vững chắc cho đến khi bị thực dân Anh chinh phục.

Về vấn đề đó, Mác nói: «Ở các nước này (tức Ấn Độ và Trung Quốc), sự thống nhất của nền tiểu nông với nền công nghiệp gia đình hình thành cái cơ sở rộng lớn của phương thức sản xuất, đối với Ấn Độ thì còn phải cộng thêm vào đó cả hình thức các công xã nông thôn dựa trên cơ sở chế độ sở hữu cộng đồng về ruộng đất nữa; chế độ này cũng là hình thái nguyên thủy trước kia ở Trung Quốc» (5).

Đặc điểm thứ hai là ở phương Đông nói chung «không có chế độ tư hữu về ruộng đất. Đó là chiếc chìa khóa thật sự ngay cả cho thế giới phương Đông» (6). Vì vậy trong đa số những hình thái cơ bản của châu Á, *cái nguyên lí thống nhất có tác dụng kết hợp* và đứng trên tất cả những công xã nhỏ đó thể hiện ra như là *kẻ sở hữu tối cao*, hay *kẻ sở hữu duy nhất*, vì thế mà những công xã hiện thực chỉ thể hiện ra như là những kẻ chiếm dụng *cha truyền con nối* mà thôi» (7).

Rõ ràng là theo Mác, vấn đề quyền sở hữu ruộng đất ở phương Đông thuộc về nhà nước là một hiện tượng tương đối phổ biến nhưng không phải là tuyệt đối mà chỉ tồn tại trong «đa số» trường hợp mà thôi. Trong nhiều tác phẩm của mình, Mác thường chỉ rõ những trường hợp đó là Ba Tư, Ấn Độ, Ápganixtan, v.v... Dĩ nhiên tình hình ấy không bao gồm Trung Quốc, nơi công xã nông thôn đã sớm tan rã và yêu cầu tưới nước tập thể không bức thiết như những vùng kể trên.

Còn Nhật Bản lại là một trường hợp ngoại lệ. Ở đó, «(với quyền sở hữu đất đai của nó tổ chức thuần túy theo kiểu phong kiến và với nền kinh tế tiểu nông của nó) về nhiều phương diện đã cho chúng ta một hình ảnh của châu Âu thời trung cổ, một hình ảnh trung thực hơn là hình ảnh trong những quyển lịch sử của chúng ta đầy rẫy những thiên kiến tư sản» (8).

Đặc điểm thứ ba là ở phương Đông «sự thống nhất của nền tiểu nông với nền công nghiệp gia đình hình thành cái cơ sở rộng lớn của phương thức sản xuất», nói một cách khác ở đây nền kinh tế tự nhiên giữ địa vị chi phối.

Tình hình ấy trước hết là kết quả tất yếu của những xã hội lấy công xã nông thôn làm cơ sở, đồng thời cũng là một điều kiện để công xã này có thể tồn tại một cách độc lập và chứa đựng trong bản thân nó tất cả những điều kiện tái sản xuất và sản xuất mở rộng.

Nhưng ngay cả những nơi công xã nông thôn không còn nữa thì nền kinh tế vẫn mang đặc điểm đó. Ví dụ như ở Trung Quốc, Mác nhiều lần nói rằng: «Cơ cấu kinh tế của xã hội Trung Quốc là do nền tiểu nông phối hợp với công nghiệp gia đình mà thành».

Do kinh tế tự nhiên giữ địa vị chi phối nên kinh tế hàng hóa phát triển chậm chạp, vì bộ phận chủ yếu là dùng cho cộng đồng tiêu dùng trực tiếp, bộ phận này tuyệt nhiên không thể trở thành hàng hóa... Chỉ có phần sản phẩm thừa ra mới trở thành hàng hóa, mà trước hết là lọt vào tay nhà nước.

Tuy nhiên đến khi công xã bước vào thời kỳ tan rã thì tình hình có ít nhiều thay đổi. Mác nói:

«Trong những phương thức sản xuất châu Á thời cổ, phương thức sản xuất thời cổ đại, v.v... thì việc biến sản phẩm thành hàng hóa, và do đó, sự tồn tại của con người ta với tư cách là những người sản xuất hàng hóa chỉ đóng một vai trò thứ yếu thôi, tuy nhiên vai trò này ngày càng trở nên quan trọng hơn khi các công xã càng đi vào giai đoạn suy tàn (9).

Tình hình đó dẫn đến một hậu quả là ở phương Đông «thành phố lớn thật sự có thể được xem một cách đơn giản là dinh lũy của vua chúa, là một cục bướu mọc trên chế độ kinh tế theo đúng nghĩa của nó» (10). Như vậy thành phố ở phương Đông chủ yếu là những trung tâm chính trị, thậm chí có nơi như Đê-li, A-gra thực chất là những trại đóng quân.

Đặc điểm thứ tư là ở phương Đông chế độ chuyên chế ngự trị một cách phổ biến. Cơ sở của chế độ chuyên chế ấy chính là những đặc điểm về kinh tế—xã hội nói trên.

Chức năng của nhà nước chuyên chế ấy gồm ba mặt chủ yếu là cướp bóc nhân dân nước mình, cướp bóc nhân dân các nước

khác và phụ trách công trình công cộng, trong đó Mác đặc biệt nhấn mạnh chức năng thứ ba, vì đó cũng là một điều kiện tồn tại của Nhà nước chuyên chế. Sở dĩ như vậy là vì cơ sở kinh tế của nhà nước phương Đông là nông nghiệp, mà do điều kiện khí hậu và đất đai « hệ thống tưới nước nhân tạo bằng sông đào và công trình thủy lợi trở thành cơ sở của nông nghiệp phương Đông ». Việc đó ở phương Tây do các hội tự nguyện của các nhà kinh doanh tư nhân đảm nhiệm, « nhưng ở phương Đông là nơi nền văn minh còn ở trình độ quá thấp và phạm vi đất đai quá rộng, người ta không thể tổ chức những hội tự nguyện như thế được, cho nên yêu cầu đó đòi hỏi bức thiết phải có sự can thiệp của chính quyền tập trung của Nhà nước ». Nhưng nếu chính phủ nào không thực hiện chức năng kinh tế ấy, lơ là đối với công tác thủy lợi thì lập tức bị sụp đổ (11).

Đó là những đặc điểm cơ bản nhất của xã hội phương Đông trước khi bị chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm nhập. Đáng lưu ý hơn nữa là những đặc điểm về hình thái kinh tế nói trên đã làm cho xã hội phương Đông phát triển một cách đặc thù, tức là tuy đã bước vào xã hội có giai cấp nhưng không phát triển theo quỹ đạo của chế độ chiếm hữu nô lệ. Để mệnh danh một hình thái xã hội như vậy trong các tác phẩm của mình, Mác gọi đó là « hình thức châu Á » hoặc « phương thức sản xuất châu Á ».

Hơn nữa, Mác còn chỉ rõ rằng : « Hình thức châu Á nhất định giữ vững một cách kiên trì nhất và lâu nhất. Điều đó đã có sẵn trong tiền đề của nó, nghĩa là trong việc từng người riêng rẽ không trở thành độc lập đối với công xã, trong việc quy mô sản xuất chỉ nhằm đảm bảo sự tồn tại của bản thân, trong việc nông nghiệp và nghề thủ công hòa làm một, v.v... » (12).

II – MÁC NÓI VỀ SỰ XÂM NHẬP CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY VÀ HẬU QUẢ CỦA NÓ

Thái độ của Mác đối với sự xâm lược và thống trị của chủ nghĩa thực dân ở phương Đông trước hết biểu hiện ở một loạt bài chuyên luận về Ấn Độ, Trung Quốc, v.v... đăng trên báo *Diễn đàn hàng ngày của Nữu ước* mà chỉ mới nhìn vào mục đề người ta đã có thể hiểu ngay được lập trường của tác giả : ở quyển *Bản thảo lịch sử biên niên Ấn Độ* mà 2/3 tác phẩm là dành cho việc theo dõi bước chân xâm lược của Anh và những chính sách cai trị của nó.

Trong những tác phẩm ấy, đứng về phía các dân tộc bị xâm lược, Mác vạch trần và nguyên rủa tội ác, tính vô nhân đạo, sự bịp bợm, giả dối v.v... của bọn đế quốc. Chẳng hạn khi lên án hành động xâm lược của Anh ở Trung Quốc, Mác viết :

« Người Trung Quốc dùng thủ đoạn dã man để tiến hành chiến tranh, sử dụng thuốc độc, phóng hỏa, giết người, nhưng người Anh oanh kích và thiêu hủy thành phố 3 triệu dân thì hành động ấy chẳng đã tốt đẹp hơn sao ! » (13).

Mác còn lên án việc buôn bán vô nhân đạo và những tội ác của bọn thực dân trong quá trình khai thác và thống trị ở các nước phương Đông.

Về việc bán thuốc phiện vào Trung Quốc, Mác cho rằng chỉ cần dẫn lời nói của một người Anh cũng đủ nói lên tính phi đạo đức của nó. Người ấy nói rằng :

« ... bán nô lệ so với bán thuốc phiện thì vẫn là một việc lương thiện hơn. Chúng ta không giết chết người da đen châu Phi, bởi vì lợi ích trực tiếp của chúng ta yêu cầu chúng ta phải bảo tồn mạng sống của họ, chúng ta không thay đổi bản tính con người của họ, không làm tổn hại trí tuệ của họ, không tiêu diệt tâm hồn của họ. Nhưng những kẻ bán thuốc phiện thì trái lại đã làm thối nát, hạ thấp và hủy hoại cuộc sống tinh thần của những người không có hạnh phúc, hơn nữa còn đầu độc thân thể họ » (14).

Mác còn vạch trần sự giả dối của chính phủ Anh trong hành động đầy tội ác này rằng :

« Chúng ta không thể không chỉ ra cái mâu thuẫn bên trong hết sức lộ liễu của chính phủ Anh, kẻ mang cái mặt nạ Cơ đốc giáo và trước sau đều nói suông về văn minh. Chính phủ Anh khi với tư cách là chính phủ của đế quốc thì làm bộ hình như nó tuyệt đối không có liên quan gì với việc các tư nhân bán thuốc phiện, thậm chí nó còn đặt ra điều ước cấm việc buôn bán ấy. Nhưng khi với tư cách chính phủ Ấn Độ thì nó lại bắt tỉnh Bengan phải trồng thuốc phiện, làm cho sức sản xuất của tỉnh này bị thiệt hại hết sức lớn... sau cùng còn đôn đốc việc chở thuốc phiện đến Can cút ta, và trên thị trường của chính phủ, quan lại của nhà nước đứng ra bán cho bọn lái buôn đầu cơ để qua đó chuyển sang tay lái buôn tư nhân, rồi lại do lái buôn tư nhân chở đến Trung Quốc » (15).

Lên án sự bóc lột và thống trị của Công ty Đông Ấn Độ của Anh và Hà Lan ở Ấn Độ và Indônêxia mà theo Mác hai công ty này giống hệt nhau về bản chất và hành động, một mặt Mác chỉ ra rằng các công ty ấy đã đem chế độ chuyên chế châu Âu «vun trồng trên cơ sở của chế độ chuyên chế châu Á, kết quả là đem lại một sự kết hợp còn kỳ quái hơn là những quái thần trong đền Xanxét đã từng làm cho chúng ta hoảng sợ» ([16]). Mặt khác Mác tố cáo các công ty ấy thậm chí còn tàn bạo và bủn xỉn hơn cả những tên chủ đồn điền ở châu Mỹ đối với đám nô lệ của chúng, vì các công ty này sử dụng tất cả bộ máy hiện tại của chế độ chuyên chế để bóp nặn đồng xu cuối cùng của nhân dân bằng cách thu thuế và để bắt buộc nhân dân làm việc cho đến khi hoàn toàn kiệt sức.

Đặc biệt Mác tập trung phân tích sự phá hoại đối với xã hội châu Á mà chính sách thống trị của chủ nghĩa thực dân đã gây ra, trong đó tiêu biểu nhất là ở Ấn Độ, nơi sớm diễn ra quá trình chinh phục của đế quốc Anh.

Sự phá hoại ấy một mặt biểu hiện ở chỗ người Anh bắt chước các chính phủ phương Đông «tổ chức ra bộ tài chính và bộ chiến tranh, nhưng họ lại hoàn toàn coi thường bộ công trình công cộng. Do đó nông nghiệp bị suy sụp...» Đồng thời người Anh nhập khẩu sợi vào Ấn Độ làm cho tổ quốc những đồ bằng vải bông bị tràn ngập những hàng hóa bằng vải bông, và bằng cách ấy họ đã tiêu diệt chiếc khung cửi và chiếc xe kéo sợi bằng tay của Ấn Độ, làm cho những người thợ kéo sợi và những người thợ dệt vải Ấn Độ nói chung đều bị quét sạch khỏi mặt đất.

Thế là «hơi nước của Anh và khoa học của Anh đã hoàn toàn tiêu diệt trên khắp lãnh thổ Inđuxtan mối liên hệ giữa sản xuất nông nghiệp và sản xuất thủ công nghiệp» ([17]).

Trong khi phá hoại nền kinh tế tự cấp tự túc ở Ấn Độ, thực dân Anh lại chưa có biện pháp gì để tạo điều kiện cho sự lưu thông hàng hóa, làm cho sản phẩm trong nước nơi quá thừa, nơi quá thiếu. Một ví dụ điển hình là trong khi lúa mì ở Candisi giá từ 6 đến 8 silinh một quáctơ thì ở Puna, giá từ 64 đến 70 silinh một quáctơ, cho nên nhân dân ở đây bị chết đói trên các đường phố.

Như vậy «việc mất thế giới cũ mà không giành được thế giới mới đã làm cho những tai họa hiện nay của người dân Ấn Độ có tính chất đặc biệt nặng nề, và đã cắt đứt mối liên hệ của Inđuxtan do Anh cai trị với tất cả những truyền thống cổ đại của Inđuxtan, với tất cả lịch sử quá khứ của nó» ([18]).

Còn tác dụng phá hoại của các nước phương Tây ở Trung Quốc thì hạn chế hơn nhiều, vì ở đây «chính quyền trực tiếp không giúp đỡ họ».

Mặc dầu sự phá hoại của chủ nghĩa thực dân đối với phương Đông là nặng nề, nhưng với cách nhìn của một nhà cách mạng vĩ đại, Mác mượn lời thơ của Gớttơ nói rằng:

«Nếu đau khổ là nguồn gốc của khoái lạc.
Thì hà tất phải đau lòng vì nỗi đau khổ?»

Quả vậy khi tiêu diệt cơ sở kinh tế của công xã nông thôn «nửa man rợ nửa văn minh» ấy, theo Mác, người Anh «đã thực hiện một cuộc cách mạng xã hội hết sức vĩ đại, và phải nói thật, đó là một cuộc cách mạng xã hội duy nhất mà châu Á đã trải qua từ trước đến nay» ([19]).

Hơn nữa chủ nghĩa thực dân sớm muộn cũng buộc phải xây dựng đường sắt, những công trình thủy nông, điện tín... từ đó sẽ dẫn đến sự ra đời của nền công nghiệp hiện đại, và như vậy chúng đã đặt cơ sở vật chất cho «xã hội phương Tây ở châu Á».

Mặc dầu việc đó chỉ xuất phát từ lợi ích hẹp hòi của bọn thực dân, nhưng nó sẽ dẫn đến một kết quả quan trọng hơn là tạo nên những tiền đề vật chất để các nước phương Đông thực hiện hai nhiệm vụ: «giải phóng quần chúng nhân dân và cải thiện căn bản địa vị xã hội của họ» ([20]).

Tuy hậu quả do chủ nghĩa thực dân gây ra ở Trung Quốc có hạn chế hơn so với Ấn Độ, nhưng Mác nói, «trên tầng đá sống ấy đã bắt đầu có mầm mống của cách mạng... Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến phong trào rõ ràng là: Sự can thiệp của người châu Âu, chiến tranh thuốc phiện, sự chấn động của đất nước hiện nay do chiến tranh thuốc phiện đem lại, bạc chạy ra ngoài, sự nhập khẩu hàng hóa nước ngoài dẫn đến sự phá hoại tình cân bằng về kinh tế v.v...» ([21]).

Và từ đó Mác rút ra một nhận định rất lạc quan là «thuốc phiện không hề có tác dụng làm thuốc ngủ mà ngược lại có tác dụng làm thức tỉnh» ([22]).

Trên cơ sở những biến đổi xã hội vừa mới xảy ra do sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân đem lại, tiến thêm một bước với sự tin tưởng vững chắc, Mác tiên đoán rằng trong tương lai hoặc sớm hoặc muộn ở các nước phương Đông nhất định sẽ nổ ra cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, vĩnh viễn vứt bỏ ách áp bức của chủ nghĩa thực dân.

Dự kiến về tương lai của Trung Quốc, trong bài «*Tình hình quốc tế*» của Mác và Ăngghen viết năm 1850 có đoạn:

«... Có một việc suy cho cùng đáng làm chúng ta vui mừng, đó là đế quốc cổ lỗ

nhất, kiên cố nhất thế giới, do bị hàng dệt của các nhà tư bản Anh tác động, trong 8 năm trở lại đây đã ở trong đêm trước của cuộc cải cách xã hội, cuộc cải cách xã hội ấy dù thế nào đi nữa sẽ có những kết quả vô cùng trọng đại đối với văn minh. Trong tương lai gần nhất, bọn phản động ở châu Âu chúng ta ắt sẽ phải chạy sang châu Á, khi vừa chạy đến Vạn lý trường thành, chạy đến cửa ngõ của cái dinh lũy bảo thủ nhất ấy, lúc bấy giờ biết đâu chúng sẽ không gặp phải ở đó mấy chữ lớn « CỘNG HÒA TRUNG HOA — TỰ DO — BÌNH ĐẲNG — BÁC ÁI (République Chinoise — Liberté — Égalité — Fraternité)? » (22).

Còn đối với Ấn Độ, Mác nói: Bất luận thế nào, chúng ta cũng có thể chờ đợi một cách tin tưởng rằng trong một tương lai hoặc sớm hoặc muộn thế nào, nước to lớn và đáng chú ý đó cũng sẽ được phục hưng » (23).

☆

Tóm lại, bằng những công trình nghiên cứu khoa học hết sức nghiêm túc và thận trọng, dựa trên sự tận dụng những tư liệu có thể có được lúc bấy giờ, bằng phương pháp sử học so sánh, với quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, với nhãn quan của người cách mạng, Mác lần đầu tiên đã chỉ ra những đặc điểm và toàn bộ quá trình phát triển của xã hội phương Đông từ khi bước vào ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp cho đến nửa sau thế kỷ XIX, đồng thời chỉ ra hướng phát triển tất yếu của lịch sử các nước phương Đông.

Rõ ràng là trong thế kỷ XIX, trên thế giới chưa có ai quan tâm đến lịch sử và vận mệnh của các nước phương Đông đến như thế.

Cũng như toàn bộ học thuyết của Mác, trong một thế kỷ qua, những luận điểm của Người về phương Đông đã trở thành những nguyên lý chỉ đạo cho giới khoa học trong việc nghiên cứu, và trong tương lai mãi mãi vẫn là kim chỉ nam chỉ đường cho việc nghiên cứu xã hội châu Á trong lịch sử.

Hà nội, tháng 2 năm 1983

Chú thích:

1) Điếu văn trước mộ Các Mác. C. Mác — F. Anghen. Tuyển tập II.

2) Thư của Mác gửi Vêra Đátxulitx (Bản nháp thứ 3).

3) Thư của Mác gửi Vêra Đátxulitx.

4) Tư bản — Quyển thứ nhất. Tập II.

5) Tư bản — Quyển thứ ba — Tập I.

6) Thư của Mác gửi Anghen ngày 2-6-1853.

7) Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. (Bàn về các xã hội tiền tư bản. tr. 72—73).

8) Tư bản — Quyển thứ nhất. Tập III. (Bàn về các xã hội... tr. 212).

9) Tư bản... Quyển thứ nhất. Tập I (Bàn về các xã hội... tr. 176).

10) Những hình thái... NXB Sự Thật 1976. tr. 26—27.

11) Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ.

12) Những hình thái... (Bàn về các xã hội... tr. 93—94).

13) Cuộc xung đột Trung—Anh. Báo Diễn đàn hàng ngày của Nữu ước. Ngày 25-3-1857.

14) Buôn bán thuốc phiện. Báo Diễn đàn hàng ngày của Nữu ước. Ngày 25-3-1857.

15) Buôn bán thuốc phiện (bài thứ 2) Báo Diễn đàn... Ngày 25-9-1858.

16), 17), 18), 19), 20) Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ.

21) 22) Sự kiện Trung Quốc. Báo Bơruxen ngày 7-7-1862.

23) C. Mác, F. Anghen. Toàn tập. Tiếng Nga, tập VIII.

24) Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ.

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU HAI BÀ TRƯNG VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA DO HAI BÀ LÃNH ĐẠO

VĂN TÂN

CHO đến năm 1971, năm xuất bản *Lịch sử Việt Nam*, tập I do nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản, nhận định chung của giới sử học Việt Nam là hai Bà Trưng quê quán ở Mê Linh, năm 40 sau cuộc khởi nghĩa thắng lợi đã đóng đô ở quê nhà là Mê Linh. *Lịch sử Việt Nam*, tập I viết: « Trưng Trắc được suy tôn làm vua (Trưng Vương), đóng đô ở Mê Linh (Yên Lãng, Vĩnh Phú) » (trang 82).

Trước *Lịch sử Việt Nam* tập I mười một năm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* tập I của nhà xuất bản Giáo dục cũng có ý kiến tương tự như trên, và đã viết: « Hai Bà Trưng, chị là Trưng Trắc, em là Trưng Nhị, là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh (trang 54)... Sau khi thắng lợi, các Lạc tướng đều suy tôn Trưng Trắc làm vua đóng ở huyện Mê Linh, nghĩa là ở khu vực thuộc quyền thống trị trực tiếp của hai Bà » (tr. 56).

Từ năm 1972, công tác nghiên cứu hai Bà Trưng phát triển theo chiều sâu và đã đi đến những nhận định khác trước.

Tháng 2 năm 1972, Văn Tân trong bài « Chuẩn bị kỷ niệm 1930 năm hai Bà Trưng tuẫn tiết » đăng tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 142 đã nêu vấn đề Cẩm Khê hay Kim Khê ở bên hữu ngạn sông Hồng dưới chân dãy núi Vua Bà và núi Ba Vì.

Một năm sau, tháng 2 năm 1973 Đinh Văn Nhật, tác giả bài « Đất Cẩm Khê căn cứ cuối cùng của hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 — 43 » đã đưa ra nhiều tài liệu để chứng minh rằng Cẩm Khê hay Kim Khê là miền đất ở bên hữu ngạn sông Hồng dưới chân dãy núi Vua Bà và núi Ba Vì.

Sau đó một loạt luận văn nghiên cứu địa lý lịch sử của Đinh Văn Nhật trên *Nghiên cứu lịch sử*, và tháng 12 năm 1979, cuốn *Một số truyền thuyết và tướng lĩnh hai Bà Trưng* của một tập thể tác giả viết do Ty Văn hóa — thông tin Hà Sơn Bình xuất bản thì những kết luận mới về hai Bà Trưng đã hình thành rõ nét.

Ngày 3 tháng 3 năm 1982 (tức ngày 8 tháng 2 năm Nhâm Tuất) để kỷ niệm cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng Sở Văn hóa — thông tin Hà Nội tổ chức Hội nghị khoa học về Hai Bà ở đền Đồng Nhân, nhiều báo cáo khoa học đã trình bày tại hội nghị. Sau một ngày làm việc, hội nghị đã đi đến một sự nhất trí lớn: Đất Mê Linh là miền đất ở bên hữu ngạn sông Hồng, cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo nổ ra đầu tiên ở bên hữu ngạn, căn cứ chính của nghĩa quân là ở chân dãy núi Vua Bà và núi Ba Vì.

Ngày 6 tháng 3 năm 1982 sau Hội nghị Đồng Nhân ba ngày, Viện Thông tin khoa học xã hội tổ chức hội nghị thông tin về hai Bà Trưng. Hội nghị cũng đi đến kết luận như kết luận rút ra từ Hội nghị Đồng Nhân: khẳng định thêm rằng đất Mê Linh là ở bên này sông Hồng, và cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo đầu tiên cũng nổ ra ở bên này sông Hồng. Trừ đồng chí Nguyễn Quang Ngọc (trường Đại học tổng hợp) phát biểu ý kiến tỏ ý nghi ngờ về một số lập luận của Đinh Văn Nhật, tất cả những người tham dự Hội nghị đều nhất trí với kết luận như đã trình bày ở bên trên.

Sau mười một năm nghiên cứu hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo, chúng ta bước đầu có thể rút ra những nhận xét sau đây:

1. Những ý kiến của *Đại Việt sử ký toàn thư* của Lê Quý Đôn trong *Vân đài loại ngữ*, của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cho rằng « Mê Linh là Yên Lãng », « Mê Linh tức là huyện Yên Lãng ngày nay », « Huyện Mê Linh nay là Yên Lãng, Trưng Vương đóng đô ở đây... », là những ý kiến sai lầm.

Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán nhà Nguyễn dẫn *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng đã chỉ rõ ràng thành cổ Mê Linh tức Kinh đô của Trưng Vương ở phía tây phủ Giao Châu (tức phía tây thành Thăng Long)

trên đất Tân Xương, Gia Ninh. Mà đất Tân Xương và Gia Ninh là miền đất nằm ở chân núi Ba Vì và núi Vua Bà ngày nay. Sách *Đường thư địa lý chí cho biết*: «Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm». Phúc Lộc nay là huyện Phúc Thọ (đổi từ năm 1822 đời Minh Mạng).

Việt sử thông giám cương mục dứt khoát cho rằng Yên Lãng ở bên kia sông Hồng (trong tỉnh Vĩnh Phú) và đã viết theo ý kiến của sách *Đường thư địa lý chí*: «Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm» tức miền đất ở hữu ngạn sông Hồng.

Đại Nam nhất thống chí nói rõ rằng Yên Lãng và Yên Lạc là đất thuộc Phong Khê cũ, còn Mê Linh thì ở giữa dãy núi Ba Vì và núi Vua Bà. Nếu như huyện Mê Linh không phải là đất huyện Yên Lãng và Yên Lạc (tỉnh Vĩnh Phú) mà lại ở hữu ngạn sông Hồng, tức miền đất Phúc Lộc (Phúc Thọ bây giờ) và đất Đường Lâm, tức miền đất gồm có các huyện Bất Bạt, Tùng Thiện cũ, Thạch Thất và Quốc Oai, thì quê hương hai Bà Trưng cũng phải ở bên bờ nam sông Hồng và do đó cuộc khởi nghĩa cũng nổ ra đầu tiên ở bên bờ nam vì căn cứ chính của nghĩa quân đều ở bên bờ nam cả.

2. Năm 40 cuộc khởi nghĩa của hai Bà bùng nổ. Đây là một thứ «đồng khởi» chống Đông Hán đầu tiên diễn ra ở Mê Linh, sau đó nhân dân ở các địa phương cũng đồng thời nhất tề cầm vũ khí đứng lên đánh quân xâm lược. Bọn quan lại và quân đội của chính quyền Đông Hán bị đánh bất ngờ sinh ra hoang mang, rối loạn. Chúng chỉ còn đủ thì giờ kéo nhau chạy trốn cho nhanh để khỏi bị giết hoặc bị bắt sống. Tô Định, viên Thái thú khét tiếng tham tàn cũng vội vã bỏ thành Luy Lâu, bỏ ấn tín, cắt tóc, cạo râu, cải trang chạy trốn về Nam Hải (Quảng Đông).

Chính quyền đô hộ tan rã và sụp đổ ngay từ mấy ngày đầu cuộc khởi nghĩa. Vì thế sử cũ đã viết như sau về khí thế nghĩa quân: «Quân bà (Bà Trưng) đi đến đâu như gió lướt đến đấy. Các tộc Nam, Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng theo».

Hợp Phố là tên miền đất thuộc tỉnh Quảng Đông. Nhân dân thiểu số ở miền đó cũng không chịu nổi ách áp bức, bóc lột tàn tệ của chính quyền Đông Hán, cho nên khi được tin hai Bà khởi nghĩa, họ cũng cầm vũ khí đứng lên đánh đổ chính quyền đô hộ.

Chỉ trong một thời gian ngắn nghĩa quân của hai Bà đã giải phóng được 65 thành, tức toàn bộ đất nước Việt Nam cổ đại của Hùng Vương và An Dương Vương.

Việc nghĩa quân giải phóng 65 thành không phải thực hiện bằng con đường nghĩa quân xuất phát từ Mê Linh (miền Thạch Thất, Phúc Thọ) rồi lần lượt đánh chiếm hết thành này đến thành khác như kiểu vết dầu loang, mà đã diễn ra bằng một cuộc «Tổng khởi nghĩa» trên phạm vi cả nước. Trong cuộc «Tổng khởi nghĩa» này, quân đội trực tiếp dưới quyền chỉ huy của hai Bà đã phất cờ nghĩa đầu tiên ở miền Thạch Thất, Phúc Thọ, và cũng đầu tiên giải phóng miền này trước sự rối loạn đến cực độ của bọn quan lại Đông Hán.

Rất có thể sau khi giành được chính quyền trên miền đất giàu có tỉnh Hòa Bình và tỉnh Hà Tây cũ nghĩa quân của hai Bà thừa thắng vượt sông Hồng tiến sang bờ Bắc nhằm Luy Lâu tiến phát. Nghĩa quân chưa đến Luy Lâu thì Tô Định và một số chân tay của y đã cải trang chạy trốn. Do đó nghĩa quân hai Bà tiến vào Luy Lâu mà không mất một mũi tên nào.

3. Như trên đã nói, hai Bà Trưng có các tướng lĩnh ở hầu hết các địa phương trên đất nước, nhưng phải nói rằng các tướng lĩnh của hai Bà tập trung nhiều nhất ở các làng ven sông Đáy, ven sông Hồng và miền đồi núi tỉnh Hà Tây cũ.

Xã Hạ Bằng có đền thờ hai Bà trên đồi. đình xã Trúc Động ở ngay bên cạnh xã Hạ Bằng thờ tướng lĩnh của Hai Bà. Đình làng còn giữ được thần phả bằng chữ Hán.

Ở đây chúng ta không nói bà Man Thiện, mẹ sinh hai Bà cũng là một tướng lĩnh có tên tuổi của nghĩa quân.

Tại trang Khánh Hợp, một làng ở ven sông Đáy, vợ chồng Đỗ Năng Tế và Tạ Cần Nương là hai tướng lĩnh của hai Bà đã có nhiều cống hiến cho cuộc đấu tranh chống Đông Hán.

Thần tích và truyền thuyết ở xã Phú Nghĩa, huyện Ba Vì cho biết xã Vạn Thắng có Phùng Thị Chính, một nữ trinh sát tài giỏi của hai Bà, đã cung cấp cho nghĩa quân nhiều tin tình báo có giá trị về tình hình chính quyền Đông Hán.

Làng An Duyên, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín (Hà Sơn Bình) có Hùng Nguyên, chồng bà Trưng Nhị.

Các làng Vĩnh Thọ, Vân Phú (huyện Phúc Thọ) có Phùng Thị Tả, Phùng Thị Huyền và Phùng Thị Cát, cả ba cô đã có mặt trong đội ngũ các tướng lĩnh của hai Bà từ ngày đầu cuộc khởi nghĩa.

Hai chị em họ Lê, ba anh em họ Đặng, Chiêu Trung và Đỗ Hy ở Đường Lâm; Hoàng Đạo ở Hạ Hiệp (Quốc Oai); Nguyễn An ở Quách Xá (Đức Giang, Hoài Đức); Lôi Chấn ở Tháp Miếu (Đan Phượng); Hải Diên ở Ngõa Thượng (Đan Phượng); Sá Lăng ở Hạ Trì (Đan Phượng); Ả Lã ở Yên Lộ (Hoài Đức); Đào

Khang ở Phù Đa (Thạch Thất); Lý Mạnh ở Sài Sơn (Quốc Oai); bà Vĩnh Hoa ở Hồ Sơn (Chương Mỹ); Mẹ con bà Lý Thị Ngọc Ba ở Kim Cối (Chương Mỹ); bà Chu Tước ở Miếu Môn; bà Trinh Thụy ở Vân Giang (Mỹ Đức); ba anh em Quốc Khang ở Lai Tảo (Ứng Hòa); mẹ con bà Hồng Nương ở Đông Lỗ (Ứng Hòa), hai anh em Phạm Thông ở Đình Xuyên (Ứng Hoa); Nguyễn Nga ở Giáp ba (Mỹ Đức)...

Bắt đầu nghiên cứu, chúng ta đã tìm thấy ở bờ nam sông Hồng, ở ven sông Đáy, ở nhiều huyện thuộc tỉnh Hà Tây cũ có nhiều làng thờ tướng lĩnh của hai Bà Trưng. Chúng tôi tin rằng nếu đi sâu vào các làng khác thuộc các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Thạch Thất, Phúc Thọ, Ba Vì, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên v.v..., chúng ta còn có thể tìm thấy các tướng lĩnh khác của hai Bà.

Hiện tượng các tướng lĩnh của nghĩa quân do hai Bà lãnh đạo tập trung nhiều ở bên này sông Hồng, ở các làng ven sông Đáy là một trong những cơ sở cho phép chứng minh rằng căn cứ chính của nghĩa quân hai Bà ở bên này sông Hồng, và quê hương hai Bà cũng ở bên này sông Hồng.

4. Nếu như huyện Mê Linh xưa không phải là huyện Yên Lãng, Yên Lạc thuộc tỉnh Vĩnh Phú, mà lại là miền đất nằm giữa các huyện Thạch Thất, Phúc Thọ, Ba Vì v.v... ở bên này sông Hồng; nếu như quê hương hai Bà không phải là làng Hạ Lôi thuộc huyện Yên Lãng (Vĩnh Phú), mà là làng Hạ Lôi, huyện Thạch Thất, nếu như địa bàn hoạch định chính của hai Bà đầu tiên không phải là miền Vĩnh Phú, mà là miền núi Vua Bà, miền Thạch Thất, Phúc Thọ, thì cái thành cổ Mê Linh vẫn còn dấu vết ở Yên Lãng là thành do ai xây dựng và được xây dựng từ bao giờ?

Trên cơ sở những công trình nghiên cứu khảo cổ học, chúng ta có thể nói rằng cái thành cổ vẫn còn để lại dấu vết ở Yên Lãng dứt khoát không phải là thành cổ do hai Bà xây dựng sau khi đánh đổ chính quyền đô hộ của Đông Hán. Rất nhiều chỉ dẫn cho thấy cấu trúc hiện còn của «thành cổ Mê Linh» chỉ là những hầm hào của một cánh quân nào đó dựng ra sau này.

Cần phải nói rõ rằng đền thờ ở làng Hạ Lôi bên Yên Lãng là đền thờ Thi Sách là chính, sau đó mới đến bà Trưng Trắc, còn bà Trưng Nhị chỉ được thờ phụ mà thôi. Trong khi đó tại Hát Môn ở bên này sông Hồng hai vị thần thờ ở đền là Bà Trưng Trắc và Bà Trưng Nhị.

☆

Tóm lại, công tác nghiên cứu hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo từ năm 1971 trở lại đây đã tiến triển rất nhiều. Những tài liệu tìm thấy trong công tác nghiên cứu đó cho phép chúng ta đi đến kết luận như sau:

Đất Mê Linh nói trong các thư tịch cũ, cụ thể là nói trong *Đường thư địa lý chí* và trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi là miền đất giàu có các huyện Thạch Thất, Phúc Thọ, Ba Vì nằm ở bờ nam sông Hồng. Do đó địa bàn hoạt động của nghĩa quân hai Bà đầu tiên nằm ở bên này sông Hồng. Nơi đây có vùng căn cứ cuối cùng của hai Bà với địa điểm Cấm Khê đã được xác định là thung lũng Suối Vàng. Và cũng chính ở vùng này, hai Bà đã định đô. Nhưng để đi tới một kết luận chắc chắn, một chỉ định cụ thể có cơ sở khoa học về địa điểm định đô của hai Bà trên vùng đất này còn cần phải hợp tác nghiên cứu của nhiều ngành, nhiều nhà khoa học có liên quan. Hy vọng trong nhiều năm tới, với những cố gắng của giới nghiên cứu lịch sử cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng sẽ được làm sáng tỏ hơn nhiều.

Tháng 5 năm 1983

HUYỆN KHÚC DƯƠNG VỀ THỜI HAI BÀ TRƯNG

ĐINH VĂN NHẬT

NĂM 111 trước Công nguyên, niên hiệu Nguyên Đỉnh năm thứ 6 đời Hán Vũ Đế, khi phong kiến Trung Quốc với âm mưu thâm độc đồng hóa đất nước ta lần đầu tiên mở rộng chế độ quận huyện của Trung Quốc sang lãnh thổ Văn Lang, Âu Lạc cũ thì riêng đất đai Bắc Bộ — thời bấy giờ gọi là quận Giao Chỉ — gồm có mười vùng to nhỏ rất khác nhau, đặt dưới sự cai trị cha truyền con nối của mười nhóm thủ lĩnh, gồm Lạc Vương, Lạc Hầu và nhiều nhất là Lạc Tướng. Cả mười vùng to nhỏ đó đều đồng loạt chuyển thành mười huyện mới của chính quyền Hán và từ nay các Lạc Vương, Lạc Hầu, Lạc Tướng đều vẫn được cai trị dân của mình như cũ, nhưng trên cương vị một chức quan cấp huyện của triều Hán. Theo *Tiền Hán thư — địa lý chí* — thì tên mười huyện mới đó là Liên Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kệ Từ, Tây Vu, Long Uyên và Chu Diên; *Tiền Hán thư* không nói gì về vị trí các huyện, nên sự hiểu biết về các huyện của quận Giao Chỉ vẫn dừng lại ở mức độ đoán định, trừ có một địa điểm đã biết rõ là thành Liên Lâu, hiện còn di tích ở bờ phải sông Đuống (thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc). Trong mấy năm gần đây, bằng một phương pháp nghiên cứu phát minh mới, phương pháp của địa lý học lịch sử hiện đại, vị trí của mười huyện nói trên đã bước đầu được xác định [1]. Dưới đây, chúng tôi trở lại bàn kỹ về huyện Khúc Dương.

☆

I — PHƯƠNG HƯỚNG TÌM KIẾM HUYỆN KHÚC DƯƠNG

Muốn xác định vị trí địa lý của các huyện về đời Hán trên mặt đồng bằng quận Giao Chỉ thì các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam không thể bỏ qua được mục « Diệp du thủy » trong quyển 37 của sách *Thủy Kinh Chú*, do Lịch Đạo Nguyên, người đời Bắc Ngụy biên soạn vào đầu thế kỷ thứ VI, vì sách Thủy Kinh Chú trong khi chú giải về các đường sông trên đồng bằng quận Giao Chỉ, đã có nói đến tên của mười huyện nói trên; tuy nhiên, việc xác định vị trí của các huyện không phải là một việc làm dễ dàng vì những lý do dưới đây:

1. Sách Thủy Kinh của Tang Khâm là sách viết từ đời Hán; sách Thủy Kinh Chú là sách viết về thời Bắc Ngụy trên cơ sở những bút ký về hành trình đường sông trên đồng bằng Giao Chỉ từ đời Hán đến đời Bắc Ngụy, tức hai sách cách nhau tới vài trăm năm. Vì dòng chảy của sông ngòi có một động lực nhất định, nên lòng sông uốn khúc và hai bên bờ luôn luôn có hiện tượng bên lở bên bồi; thêm vào đó cũng phải kể đến các trận lũ lụt ghê gớm của sông Hồng, do đó các dòng sông đã thay đổi rất nhiều trên mặt đồng bằng Bắc Bộ. Bình thường thì chậm lắm là hai mươi nhăm năm phải chỉnh lý vẽ lại các dòng sông trên bản đồ 1/100.000; quá hai mươi nhăm năm thì lưới thủy văn trên bản đồ coi như mất hết tính chính xác ban đầu. Như vậy những ghi chép của *Thủy Kinh Chú* đã khác ghi chép của Thủy Kinh, mà càng về sau thì tình hình sông ngòi càng khác tình hình nói trong Thủy Kinh Chú. Nói tóm lại khi dịch sách Thủy Kinh Chú và dùng sách Thủy Kinh Chú để nghiên cứu khoa học thì nhất thiết phải nghiên cứu thêm cổ địa lý các dòng sông (tức bản phác họa các dòng sông thời cổ, khác xa bản đồ thủy văn ngày nay) nếu không thì bản dịch sẽ rất khó hiểu vì nhiều đoạn sẽ hoặc vô nghĩa, hoặc trùng lặp, hoặc mâu thuẫn...

2. Sách Thủy Kinh Chú là một cuốn sách địa lý thủy văn thời cổ, nên trong chú văn có những thuật ngữ địa lý rất khó hiểu đối với một người phiên dịch ngoài ngành địa lý thủy văn, dù rằng người đó rất giỏi về Hán văn. Thí dụ thuật ngữ « cứu » trong *Giao Châu ngoại vực ký* do *Thủy Kinh Chú* dẫn để chú về huyện Mê Linh trong sách *Thủy Kinh*: « Trắc, Thi tẩu nhập Kim Khê cứu... ». Nếu dịch là Trắc và Thi chạy vào Kim Khê cứu thì chưa rõ; dịch là Trắc và Thi chạy vào suối Kim Khê thì có rõ hơn, nhưng vẫn chưa đủ ý, mà phải dịch là Trắc và Thi chạy vào thung lũng thượng nguồn của suối Kim Khê thì ý nghĩa mới đầy đủ (2).

3. Sách Thủy Kinh Chú, trong phần nói về đất nước ta đã đưa ra những địa danh cổ rất xa lạ ngay đối với người nghiên cứu địa lý thủy văn ngày nay. Chúng ta đều biết rằng người Trung Quốc thường hoặc phiên âm hoặc dịch nghĩa những tên sông, tên núi, tên đất của ta để ghi chép, do đó cần tìm hiểu kỹ các địa danh thời cổ của ta để so sánh, đối chiếu thì bản dịch mới đủ tính chính xác về mặt địa lý thủy văn thời cổ của quận Giao Chỉ.

Một trường hợp dịch âm đã gây sai lầm nghiêm trọng là việc phiên âm tên sông Văn Úc của ta. Người cung cấp tư liệu cho Lịch Đạo Nguyên đã dịch tên sông Văn Úc sang âm gần nhất thành sông Uất, do đó nhầm lẫn đã xảy ra ngay vì bên Quảng Tây, Trung Quốc cũng có Uất Giang. Vào đầu thế kỷ thứ VI, Lịch Đạo Nguyên ở xa không thể hiểu được tình hình địa lý thủy văn đồng bằng Giao Chỉ, nên đã nhầm sông Uất (tức sông Văn Úc của Việt Nam) là đoạn sau của Uất Giang thuộc Quảng Tây, do đó đã cho Uất Giang (Trung Quốc) chảy luôn theo bờ biển đông bắc nước ta vào tận Thanh — Nghệ — Tĩnh. Nhầm lẫn của Lịch Đạo Nguyên về thế kỷ thứ VI có thể bỏ qua được, nhưng điều rất đáng tiếc là các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XIX cho đến nay, trong đó có người Việt Nam và cả người Trung Quốc, đã quá máy móc theo sát Thủy Kinh Chú từng chữ một mà không hề đối chiếu với thực tế thủy văn đồng bằng Bắc Bộ hiện nay, nên đã không phát hiện ra sai lầm nói trên và lần lượt mấy thế hệ liền từ Đặng Xuân Bảng trở đi, đều bị sa lầy trong đoạn Thủy Kinh Chú nói về sông Uất trên đồng bằng Giao Chỉ .. (3).

Do ba loại khó khăn đã nói trên, đoạn chú văn trong Thủy Kinh Chú rất khó dịch, rất tối nghĩa và rất khó sử dụng. Các nhà nghiên cứu từ Đặng Xuân Bảng (cuối thế kỷ thứ XIX), đến Dương Thủ Kính (1904, người Trung Quốc) qua Claudes Madrolle (1937), đến Đào Duy Anh (1957, 1961) mỗi người đã dịch và hiểu bản dịch của Thủy Kinh Chú một cách, cho nên tới thập kỷ 70 vừa qua, bản đồ mười huyện của quận Giao Chỉ đời Hán vẫn chưa phác họa xong.

Song song với việc nghiên cứu kỹ huyện Mê Linh đời Hán (1971 — 1980), chúng tôi đã phác họa bản đồ vị trí của tám huyện thuộc quận Giao Chỉ, sau khi đã hiệu đính bản dịch Thủy Kinh Chú về mặt cổ địa lý thủy văn và cổ địa danh và sau cùng đã xác định vị trí của hai huyện còn lại là huyện Khúc Dương (1981) và huyện Bắc Đái (1981).

Sau huyện Mê Linh, huyện Khúc Dương là huyện thứ hai được nghiên cứu kỹ. Dưới đây chúng tôi trình bày cách tìm vị trí huyện Khúc Dương từ một câu rất ngắn gọn trong Thủy Kinh Chú; đó là câu « ... sông ấy lại chảy về phía đông, vào sông Ngân và sông Uất... ».

II — VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA HUYỆN KHÚC DƯƠNG

Nếu Thủy Kinh Chú đã ghi đúng vị trí địa lý của huyện Khúc Dương thì có khả năng tìm ra huyện Khúc Dương từ một hướng — hướng chảy về phía đông của một con sông lớn (hiện chưa biết tên) và từ hai con sông có tên phiên âm sang Hán việt là sông Ngân và sông Uất — mà con sông lớn nói trên sau khi chảy qua huyện Khúc Dương đã hợp lưu.

Muốn đi tìm con sông lớn chảy về phía đông qua huyện Khúc Dương, hai con sông Ngân và sông Uất, thì cần nhận xét trước về vài đặc điểm của lưới thủy văn hiện nay của đồng bằng Bắc Bộ: các sông lớn chảy về phía đông là các sông nối hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, thí dụ ngày nay là sông Đuống, sông Luộc, nhưng trước kia khi chưa có đê lớn thì cũng phải tính thêm các sông khác như sông Kẻ Sặt...; theo quy luật của dòng chảy thì sông chảy theo độ dốc lớn nhất và sau những hợp lưu quan trọng thì sông thường chia ra nhiều nhánh mới đủ tiêu số nước dồn về. Trên đồng bằng Bắc Bộ có hai điểm hợp lưu quan trọng: đó là vùng ngã ba Việt Trì và vùng Phả Lại — Lục Đầu Giang. Trong hệ thống sông Thái Bình có hai con sông chảy gần như song song với nhau: đó

là sông Thái Bình và sông Văn Úc, vì đây là hướng dốc nhất. Gần hai nghìn năm về trước, các dòng sông có khác ngày nay, nhưng có khả năng là có hai con sông cổ chảy song song với nhau, giống như sông Thái Bình và sông Văn Úc ngày nay.

Nếu chấp nhận ý kiến đã nêu ở phần trên là sông Văn Úc thời cổ đã được người Trung Quốc phiên âm thành sông Uất (Uất Giang) thì cần đi tìm thêm con sông thứ hai là sông Ngân chảy ngay gần sông Uất (Văn Úc) và chảy song song với sông Uất (Văn Úc). Chúng tôi đã tìm thấy dấu vết rõ ràng của sông Ngân thời cổ, cách đây đã trên dưới một nghìn năm trăm năm: đó là một đoạn sông chết trên đất huyện Tiên Lãng ngày nay, song song với sông Văn Úc (xem lược đồ), dài tới bảy kilômét; ngày nay nhân dân Tiên Lãng gọi là đầm Thái Lai. Trong vùng còn tới ba địa danh mang chữ Ngân là: Ngân Bồng, Ngân Cầu (Tiên Lãng) và Kim Ngân (Vĩnh Bảo); ngoài ra, về phía bắc tây bắc, cách hơn 20 kilômét, trên đất Thanh Hà (10 kilômét đông nam thị xã Hải Dương) cũng còn một làng Ngân nữa là Ngân Giới. *Đây là những làng mang tên Ngân ở hai bên bờ con sông Ngân xưa.* Nguồn gốc của tên Ngân có thể là từ Bạc và thủy ngân mà ra; tên nôm bạc hiện còn một số trong vùng từ Phả Lại về Đông Triều và Hải Phòng như làng Bạc, Kiếp Bạc, sông Đá Bạc (người Pháp trước kia viết là Dá Bạch để dễ phát âm chữ Bạc), sông Tam Bạc... Vùng sông Văn Úc, sông Ngân xưa còn là một vùng nổi tiếng một thời vì có đơn sa dùng để luyện thuốc tiên trường sinh, một chất khoáng chứa thủy ngân lẫn trong cát (sunfua thủy ngân tức cinabre HgS). Trong số những nho sĩ, quan lại người phương Bắc sang Giao Chỉ, có một số người theo đạo giáo, chuyên luyện các phép thần bí như tịch cốc (nhịn ăn) và thuốc trường sinh... Khi nghe tin huyện Câu Lậu ở Giao Chỉ (tức vùng sông Ngân, sông Văn Úc) có đơn sa, nhà đạo giáo Cát Hồng đời Tấn bèn xin được bổ làm huyện lệnh huyện Câu Lậu (theo Annam chí của Cao Hùng Trưng) [4]. Vùng Thanh Hà, nơi có làng Ngân Giới có thể là giới hạn của vùng khai thác đơn sa.

Đứng về mặt cổ địa lý thủy văn mà nhận định thì rõ ràng sông Ngân nói trên là tiền thân của sông Thái Bình ngày nay và nơi con sông lớn chảy về phía đông, chảy qua huyện Khúc Dương rồi lại chảy về phía đông, hợp lưu với sông Ngân, sông Uất, chính là vùng Thanh Hà ngày nay.

Như vậy nếu đi từ vùng Thanh Hà về phía thị xã Hải Dương rồi đi tiếp nữa về phía tây thì sẽ đi vào địa hạt huyện Khúc Dương thời xưa, ngày nay là các đất Cẩm Giàng, Bình Giang, Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang.

Khảo sát kỹ vùng đất nói trên, chúng tôi đã nhận thấy có hiện tượng đáng lưu ý là có khá nhiều *địa danh Khúc và Dương là hai tên dòng họ*, tập trung một cách không bình thường thành từng cụm một; nhiều nhất ở trong dải đất giới hạn bởi đường sắt và đường số 5 đi Hải Dương, đoạn giữa ga Lạc Đạo (km 25) và ga Cẩm Giàng (km 41).

— Ở vùng Lỗ Xá (phố Nối, km 28 trên đường số 5) có làng Khuốc, tức Khúc Thôn và làng Nghè tức Ngãi Dương (xã Phan Đình Phùng và xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào; xã Minh Hải, huyện Văn Lâm);

— Chảy từ sông Dâu, vùng Liên Lâu cũ, ở phía bắc xuống rồi chảy song song với đường sắt là con sông Khúc Giang, với cụm làng Khúc Giang, Sâm Khúc (xã Việt Hưng, Văn Lâm) và Nhiễm Dương (huyện Thuận Thành, Hà Bắc), cách Sâm Khúc 1500mét về đông nam;

— Ở phía bắc đường số 5, ngang km 34-35 có hai làng Dương là Hiền Dương (làng Vùa) và Dương Xá, với ba thôn Dương Thôn, Bùi Thôn và Phú Hữu (xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào); ngang km 37, phía bắc có làng Vân Dương (xã Hòa Phong, Mỹ Hào) và phía nam có làng Dương Hòa (xã Minh Đức, Mỹ Hào);

— Sang địa hạt Cẩm Giàng thì có hai làng Dương ở phía bắc đường số 5 là Bái Dương với ba thôn An Thái, Kim Chung và Mậu Thìn (xã Lương Điền) và làng Dương Liễu (xã Kim Giang); về phía bắc Cẩm Giàng thuộc huyện Lang Tài cũ (nay là Gia Lương) còn có Lâm Dương.

Về phía nam Cẩm Giàng, sang địa hạt Bình Giang có Lý Dương (xã Vĩnh Hồng) và cụm ba làng Dương Xá, Lôi Dương và Dương Ngọ (ba xã Thái Học, Bình Xuyên và Nhân Quyền); về phía tây Bình Giang có Kinh Dương (xã Thái Dương) và gần đó sang phía đông huyện Ân Thi có Vệ Dương (xã Tân Phúc); về phía bắc Ân Thi, giáp huyện Yên Mỹ có Phần Dương và Nhuế Dương (xã Đào Dương).

Từ vùng Lỗ Xá (Phố Nối đã nói trên) nếu đi về phía sông Hồng thì còn gặp một cụm lớn làng Khúc nữa là Khúc Lộng gồm các làng Đỗ Thượng, Đào Xá, Thịnh Mỹ, Đông Lương, Đông Khúc (xã Vĩnh Khúc); ra sát bờ sông Hồng, xã Phụng Công, còn có một làng Khúc Thôn nữa.

Trên đây chúng tôi đã thống kê được sáu làng Khúc và mười tám làng Dương, tập trung trên một dải đất kéo dài theo tây đông

trên ba mươi kilômét và ngang chừng mười lăm kilômet ở chỗ rộng nhất. Chúng tôi không tính những làng tuy có tên là Khúc hoặc Cúc nhưng phân tán quá xa dải đất trên, hoặc có nhiều người họ Khúc nhưng làng mang tên khác, thí dụ ở xã Cẩm Chế, Thanh Hà[5]. Đó có thể là những làng và những người từ Khúc Dương phân tán đi do di cư...

Ngoài những dấu vết còn ghi lại trong địa danh như Khúc Giang (đã nói trên), chúng tôi cũng đã tìm lại được vết tích của con sông Khúc Giang thời xưa : từ Lạc Đạo về Khúc Giang, trên một quãng dài gần mười kilômét, vẫn còn dấu vết hai con đường đi hai bên bờ sông xưa là hai con đường đất song song cách nhau 400m t ; các làng Cát Lư (làng Cát), Nghĩa Lộ, Đoài Thôn và Đông Thôn của Trình Xá là đất lòng sông cũ, nay còn giữ được rất nhiều ao, nhiều đầm chi chít.

Về mặt thư tịch cổ thì sách *Kiến văn tiểu lục* (1777) của Lê Quý Đôn đã chép : « Xã Lỗ Xá, huyện Cẩm Giàng có đền thờ Khúc Tiên Chúa. Tương truyền Tiết độ sứ họ Khúc quê quán ở đây. Nay trong xã có nhiều người mang tên là họ Khúc »[6].

Với những chứng cứ đã trình bày, có thể kết luận bước đầu rằng huyện Khúc Dương nói trong Thủy Kinh Chú là đất các huyện Văn Giang, Văn Lâm, Mỹ Hào, Bình Giang, Cẩm Giàng và một phần bắc Yên Mỹ và Ân Thi. Giới hạn phía bắc của Khúc Dương là con sông Khúc Giang, phía bắc Khúc Giang là đất huyện Liên Lâu ; giới hạn phía nam là vùng đầm lầy rộng lớn của huyện Chu Diên (sau này là các huyện Khoái Châu, Kim Động, Ân Thi, Tiên Lữ và Phù Cừ), vùng Dạ Trạch nổi tiếng của Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương) về thế kỷ VI.

III – HUYỆN KHÚC DƯƠNG VỀ THỜI HAI BÀ TRƯNG

Huyện Khúc Dương đời Hán như vậy là đất cha truyền con nối của một nhóm Lạc tướng, đứng đầu là hai dòng họ, họ Khúc và họ Dương. Có lẽ đó là hai dòng họ có uy tín lớn, đã có nhiều công lao trong việc xây dựng và cai trị vùng Văn Giang, Văn Lâm, Mỹ Hào, Cẩm Giàng ở phía nam huyện Liên Lâu, nên năm 111 trước Công nguyên khi thành lập mười huyện của quận Giao Chỉ, thì huyện mới ở phía nam sông lớn Khúc Giang được mang luôn tên hai dòng họ Khúc và họ Dương.

Tên gọi của hai dòng họ đã thành tên gọi của huyện nhưng lịch sử không thấy ghi lại thành tích lớn gì trong chiến đấu chống quân Hán xâm lược. Về thời Hai Bà Trưng, hiện nay chỉ còn lại vết tích ba nữ tướng của Hai Bà ở vùng Khúc Dương :

– Một là : *Phùng Vĩnh Hoa*, quê ở trang Mao Điền, huyện Khúc Dương, trên bờ trái sông Kẻ Sặt, nay là xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, Hải Hưng. Vĩnh Hoa lên lập trang ấp ở vùng Tiên Nha, ở cửa sông Cà Lồ, nay là đất Nghênh Tiên, xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc. Bà được tham gia chiến đấu trong hàng ngũ trung quân của Hai Bà, và đã hy sinh ở ngay cửa sông Nguyệt Đức vào ngày mười bốn tháng chín ; nay được thờ ở đình Nghênh Tiên [7].

– Hai là : *Nguyệt Thai* và *Nguyệt Độ*, quê ở vùng cuối huyện Chu Diên gần biển, tức Vụ Bản gần Nam Định. Hai Bà là hai chị em sinh đôi, làm tướng tiền phong của Hai Bà Trưng. Trong một cuộc hành quân, hai Bà đã đóng ở vùng Me (Mi Thử) để tuyển thêm người nên sau này khi đã hy sinh ở vùng Yên Tử, Đông Triều vào ngày mồng 8 tháng 5 thì được nhân dân năm làng vùng Me thờ là Trung thôn, Mi Thử, Tuyển Cử, Phục Lễ, Mi Cầu và Mi Khê, trước kia thuộc huyện Đường An, nay là huyện Bình Giang (xã Vĩnh Hồng và Tân Hồng) [8].

Bẵng đi tới chín thế kỷ, lịch sử không thấy nhắc đến thành tích quân sự của hai họ Khúc và Dương. Mãi sang đầu thế kỷ thứ X, năm 905, nhân lúc nhà Đường suy yếu và sẵn có lực lượng vũ trang chuẩn bị từ lâu ở Cửu Chân, Khúc Thừa Dụ đã nổi lên đánh đuổi bọn quan lại nhà Đường và chiếm giữ phủ thành, tự xưng Tiết độ sứ ; đầu năm 906, nhà Đường đành phải thừa nhận. Vì không biết hết lịch sử đất Khúc Dương, nên sử cũ đã ghi là Khúc Thừa Dụ quê ở Hồng Châu : đó là tên sau này về đời Lý Trần của đất Khúc Dương cũ.

Có lẽ để chuẩn bị khởi nghĩa, họ Dương đã di cư một phần vào đất hậu phương kín đáo là đất Cửu Chân và đã thành lập ra làng Dương Xá, tên nôm là làng Rang, ở trên bờ sông Mã, nơi có di chỉ Đông Sơn nổi tiếng. Dương Diên Nghệ (Dương Đình Nghệ) vẫn xưng là Nha tướng của họ Khúc, có lực lượng võ trang hùng hậu (3.000 quân ngày đêm luyện tập) đã giúp cho Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo giữ vững chính quyền trong những năm đầu (905–917),

và khi Khúc Thừa Mỹ bị bắt (930) thì họ Dương ở Thanh Hóa đã đứng ra xưng Tiết độ sứ thay thế họ Khúc.

Như vậy, sau các vị Lạc Tướng Mê Linh, ông cha của Hai Bà Trưng thì con cháu các vị Lạc Tướng họ Khúc và họ Dương ở huyện Khúc Dương đã tiếp tục duy trì truyền thống quân sự qua hàng nghìn năm Bắc thuộc và đã khởi nghĩa thành công đúng vào lúc chính quyền nhà Đường đang hấp hối. Ngô Quyền, người anh hùng của trận Bạch Đằng I năm 938, người đã kết thúc hoàn toàn thời kỳ Bắc thuộc và mở đầu thời kỳ độc lập lâu dài của đất nước, không phải ai xa lạ mà chính là con rể họ Dương Thanh Hóa, cũng chính là người tiếp tục truyền thống quân sự của các Lạc Tướng huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng (9)

☆

Để tìm kiếm huyện Khúc Dương đời Hán, chúng tôi đã nghiên cứu bản dịch của Thủy Kinh Chú và đã góp phần hiệu đính về mặt cổ địa danh và cổ địa lý thủy văn, kết quả là đã tìm ra vị trí chính xác của huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng.

Thủy Kinh Chú đã nói đúng là sông Khúc Giang chảy qua huyện Khúc Dương từ tây qua đông và sau đó sông Khúc Giang đã hợp lưu với sông Ngân và sông Uất, là hai sông tiền thân của sông Thái Bình và sông Văn Úc ngày nay. Chính hai con sông Ngân, sông Uất này đã làm sa lầy nhiều nhà nghiên cứu trước đây (10). Việc tìm ra huyện Khúc Dương thời Hai Bà Trưng, theo chúng tôi đã dẫn đến việc tìm ra nguồn gốc xa hàng nghìn năm của dòng họ Khúc và họ Dương về đầu thế kỷ X.

Chú thích

(1) Xem Nghiên cứu Lịch sử số 172, 190, 191 trong đó có bản đồ các huyện thuộc quận Giao Chỉ ở số 190, tr. 37. Cũng xem *Những phát hiện mới về khảo cổ học* năm 1978 (tr. 305), năm 1981 và năm 1982, về các huyện Câu Lậu, Khúc Dương, An Định, Bắc Đái, Kê Từ và các huyện mới lấn ra biển Đông của Trường Châu—Văn Dương quận về đời Đường (tức đất Thái Bình, Hà Nam Ninh bây giờ).

(2) Chính việc hiệu đính lại Thủy Kinh Chú đã giúp chúng tôi nhanh chóng tìm ra trung tâm của căn cứ Cấm Khê và từ đó tìm tiếp ra vùng huyện lỵ huyện Mê Linh đời Hán và đất quê hương của Hai Bà Trưng. Ba điểm trên chúng tôi đã báo cáo đầy đủ trong Hội nghị lần I của Chương trình sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng, tháng 3 năm 1983 tại Viện Thông tin khoa học xã hội.

(3) Vấn đề sông Uất đã được Đào Duy Anh trình bày lại khá đầy đủ trong sách *Đất nước Việt Nam qua các đời* (nhà xuất bản Khoa học năm 1964) từ trang 30 đến trang 38. Tác giả cũng đã nhận sai lầm về sông Uất như sau: «Trong sách Lịch sử cổ đại Việt Nam, tập IV, giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến, xuất bản năm 1957, chúng tôi cũng đã có sự nhận định về sông Uất sai lầm như thế, cho nên sự nhận định vị trí các huyện Khúc Dương, Câu Lậu và An Định của chúng tôi bấy giờ cũng là sai lầm» (chú 2, tr. 33). Ở trang 31 tác giả viết tiếp: «như vậy là hiện nay vấn đề còn cần phải nghiên cứu thêm...». Theo chúng tôi nhận xét tác giả vẫn chưa thấy sự nhầm lẫn của Lịch Đạo Nguyên là do sự phiên âm sông Văn Úc thành sông Uất...

(4) «Đại Nam nhất thống chí», bản dịch của Viện Sử học Việt Nam (Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính), nhà xuất bản Khoa học xã hội 1971, tập IV, tr. 202.

(5) Xem «Lịch sử Việt Nam», tập I (1971), tr. 136 về xã Cẩm Chế, chúng tôi cảm ơn bác Lê Hiệu, chuyên gia về Hán nôm, đã chỉ bảo cho.

(6) Lê Quý Đôn — Toàn tập, tập II, bản dịch của Phạm Trọng Điềm, nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977, tr. 444.

(7) Xem Vĩnh Hoa công chúa của Nguyễn Khắc Xương trong «Truyền thuyết Trưng vương» của Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú, 1975, tr. 45.

(8) Xem «Hai nữ anh hùng Nguyệt Thai Nguyệt Độ» của Hoa Bằng, Nghiên cứu Lịch sử số 86 (1966), tr. 35.

(9) Nguồn gốc huyện Khúc Dương của Khúc Thừa Dụ và Dương Đình Nghệ đã được báo cáo lần đầu ở Hội nghị về thế kỷ X do Viện Sử học Việt Nam tổ chức tháng 4 năm 1981.

(10) Gần đây trong Nghiên cứu Lịch sử số 206, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã phê bình các bài viết của tôi, trong đó có phần nói về Thủy Kinh Chú và sông Uất. Sau Đào Duy Anh đã 19 năm, bạn Nguyễn Quang Ngọc vẫn cho rằng sông Uất là sông bên Tàu «chứ không phải là sông Văn Úc như tác giả dự đoán» (tr. 83). Đây lại thêm một người nữa bị sa lầy trên sông Văn Úc của Việt Nam. Tôi sẽ trả lời bạn Nguyễn Quang Ngọc đầy đủ hơn trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

XUNG QUANH TƯ LIỆU VỀ BA TÒA THÀNH: MÊ LINH, DỀN, VƯỢN THỜI HAI BÀ TRƯNG

ĐỖ VĂN NINH

NHỮNG tòa thành cổ thời Hai Bà Trưng và đặc biệt là những tòa thành do quân sĩ của Hai Bà xây dựng, nếu có, là những tư liệu hết sức quý giá cho việc nghiên cứu về nhiều mặt thời kỳ lịch sử ngắn ngủi và hiếm tư liệu này. Do vậy nhiều người nghiên cứu đã tốn công sức điều tra điền dã và cũng đã cung cấp được một số suy nghĩ khoa học công bố rải rác đó đây.

Ở góc độ nghiên cứu về kiến trúc quân sự, chúng tôi rất có hứng thú về những tư liệu đã công bố và đã đi xem xét thực địa những di tích được công bố nói trên, song về phần mình suy nghĩ lại có điều khác biệt. Xin trình bày để góp phần vào việc nghiên cứu về thời kỳ Hai Bà Trưng ngắn ngủi nhưng vô cùng vẻ vang của dân tộc chúng ta.

1. Về tòa thành Mê Linh.

Di tích này thuộc thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Yên Lãng, ngoại thành Hà Nội.

Sử sách trước không chép gì rõ ràng về tòa thành này. Đại Việt sử ký toàn thư (T.I, H.N 1972, tr. 91) chỉ ghi có vài lời: « Tên húy là Trắc, họ Trưng, Nguyên là họ Lạc, con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh về đất châu Phong, vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên... Đóng đô ở Mê Linh ». Đại Nam nhất thống chí (T. IV, H.N. 1971, tr. 216) chép về di tích thành cổ Mê Linh như sau: « Thành cổ Mê Linh: Theo An Nam chí thì Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu, thời thuộc Hán là huyện của quận Giao Chỉ; nhà Hán vẫn theo như thế; giữa đời Kiến Vũ, Hai Bà Trưng đóng đô ở đấy; thời Tam Quốc nhà Ngô đặt làm quận Tân Hưng, sau thuộc quận Tân Xương, đời Lương và đời Trần bỏ huyện gồm vào huyện Gia Ninh ».

Thời thuộc Pháp, Trường Viễn Đông Bác cổ có chụp ảnh di tích đoạn tường thành còn lại. Trong sách Mục lục ảnh, T. 2, tr. 363 có chú thích ảnh: « xã Hạ Lôi, Yên Lãng, Vĩnh Phú. Có từ thời thuộc Hán, khi Hai Bà nổi lên đóng đô ở đó ».

Những thần phả, sắc phong vốn có ở đền thờ Hai Bà xây dựng tại Hạ Lôi cũng nói tới và nói rõ ràng hơn về việc đánh giặc và đóng đô của Hai Bà.

Bản thân phả làng Hạ Lôi mang tên « Nam Việt Trưng nữ vương Trắc, Nhị nhị vương ngọc phả cổ lục », chép chung trong tập thần tích phủ Yên Lãng, tỉnh phúc Yên có đoạn: « Trưng nữ vương lấy lại ngoài 60 thành, thu phục cõi bờ. Từ đó Nam bang nhất thống. Trăm quan đón xa giá Trưng nữ vương vào thành Chu Diên, lên ngôi vua xưng là Trưng Vương, phong em là Phó Vương. Từ đó thanh bình. Trưng Vương lập đô thành tại đất Kỳ Lộ, huyện Chu Diên. Ở Cổ Lôi trang, Trưng Vương lập một hành cung, năm tháng ban yến tại xứ Đầu Bàng Thượng là một dải đất có thế đẹp »... « Nói về các bề tôi của Trưng Vương, cảm thông đức của bà, đứng ra sửa hành cung, nơi ban yến tiệc, thành đền phụng thờ » (1).

Những người nghiên cứu đã điều tra sưu tầm tư liệu di tích, tư liệu truyền thuyết, thần phả, sắc phong, đặc biệt ở khu vực quanh vùng Hạ Lôi và đã công bố một số bài viết dài hoặc ngắn trên các tạp chí khoa học và sách báo tuyên truyền. Từ đó một thời di tích tòa thành cổ Mê Linh được khẳng định là tòa thành kinh đô của Trưng Trắc, di tích thành Dền ở thôn Cư An cách Mê Linh chừng hơn chục cây số được coi là tòa thành của Trưng Nhị xây dựng nên, di tích thành Vượn cách thành Dền chừng 2km là của Mã Viện xây dựng nhằm chống nhau với quân Trưng Nhị ở thành Dền.

---

(1) Theo bài « Tái phát hiện thần tích hai làng Hát Môn và Hạ Lôi » của Nguyễn Vinh Phúc, đọc trong Hội nghị thông báo khảo cổ học tổ chức tại Hà Nội tháng 9 năm 1982.

Năm 1972, Phan Đại Doãn công bố bài « Bước đầu tìm hiểu di tích về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng hiện còn ở Hà Tây và Vĩnh Phú » đăng trong sách « Những phát hiện mới khảo cổ học 1972 » có viết: « thành Mê Linh vốn không phải do Hai Bà Trưng dựng nên, nhưng sau khi đuổi được quân Tô Định, Thái thú nhà Đông Hán, Hai Bà đã lấy đây làm kinh đô của đất nước...

Thành có hình dáng gần như vuông theo hướng đông, tây, nam, bắc. Thành phía đông hơi lõm vào như một vòng cung. Diện tích khu thành là 10 mẫu Bắc Bộ (tương đương với 3 ha 6). Giữa lòng thành hơi cao hơn, trước kia có ngôi chùa Quỳnh Lâm nay đã bị phá hoại chỉ còn dấu vết gạch ngói.

Thành xây theo kiểu có hai vòng lồng nhau, ở giữa là đường đi — gọi là đường thông cù. Theo ký ức dân gian thì trên hai mặt thành trước đây có trồng tre, các ngọn tre được uốn vòng giao nhau nên thành này gọi là « thành ống ».

Các vòng thành đã bị phá hoại nhiều, chỉ còn lại một vài đoạn ở vòng thành ngoài ở phía đông và phía tây, từ vài vết lở bị đào bới ta thấy có vài mảnh ngói ống độ nung rất thấp (ở Cổ Loa và Luy Lâu vẫn có). Sau đây là một đoạn thành phía tây được đo đạc với số liệu: chân thành rộng 4,6 mét, mặt thành rộng 2 mét, chiều cao còn lại 1,8 mét, vết đường thông cù còn rộng 2,65 mét... ».

Bài viết của Phan Đại Doãn mở đầu cho một số bài viết ngắn khác khẳng định dấu tích thành ở Hạ Lôi là kinh đô của Hai Bà Trưng.

Tháng 7-1973, Đinh Xuân Lâm và Phan Đại Doãn lại viết trên báo Tổ Quốc, số 322, tr. 44, về thành Mê Linh, ý kiến tương tự như bài viết trong « Những phát hiện mới khảo cổ học 1972 ».

Báo Ảnh Việt Nam số 209, tháng 5-1976 có bài của Hải Hưng viết về vết tích thành Mê Linh như sau: « Một trong những di tích nổi tiếng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là thành Mê Linh, nơi Hai Bà sinh trưởng và cũng là kinh đô của Nhà nước độc lập trong những năm 40 — 43. Vết tích thành Mê Linh hiện còn ở làng Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú. Đây là một tòa thành đất rộng hơn 10 mẫu Bắc Bộ, chiều dài có chỗ 1.700 mét, chiều ngang nơi rộng nhất hơn 500 mét. Đặc điểm thứ nhất của thành Mê Linh là bên cạnh cấu trúc cổ điển gồm hào, lũy, thì tường thành nhiều chỗ thấy đắp hai lớp song song với khoảng cách từ 1 mét đến 3 mét, tạo nên một đường ống ở giữa. Đó là lối đắp độc đáo nên được truyền tụng trong dân gian với tên gọi là « thành ống ».

Từ khuynh hướng khẳng định kinh đô Mê Linh ở Hạ Lôi, chiều hướng chấp nhận dễ dãi những truyện kể của nhân dân địa phương và chiều hướng suy diễn rộng rãi về những chứng cớ chưa thật khoa học đã nảy sinh.

Chúng tôi cũng đi điền dã, cũng làm tất cả những việc mà đồng nghiệp khác đã làm như ghi chép truyền thuyết, ghi chép thần phả, hoành phi, câu đối, sắc phong ở đền thờ Hai Bà ở Hạ Lôi. thế nhưng khi xem xét đến dấu vết còn lại của tòa thành cổ thì thấy cần được trình bày những suy nghĩ riêng về di tích và cũng từ đó thấy cần phải đề nghị giám định lại cả một vài truyện kể mà chúng ta đã coi là truyền thuyết.

a) Tòa thành cũ Mê Linh trên đất Hạ Lôi, nay không còn dấu tích gì để có thể dựng lại một bình đồ kiến trúc. Những bài viết đã công bố chỉ có phần mô tả chung chung, chủ yếu cũng là theo lời kể của người hướng dẫn ở địa phương chứ chưa có bài nào công bố được một bản vẽ dù chỉ là một bản sơ đồ. Thực ra đó là công việc mà không ai còn có thể làm nổi.

Cùng một di tích nhưng tư liệu đã công bố lại có những mâu thuẫn đáng kể làm cho việc sử dụng chúng khó tránh khỏi phân vân. Bài viết này cho rằng thành có hình gần vuông. Bài khác lại cho là hình chữ nhật, chiều dài gấp quá ba lần chiều rộng.

b) Do tình trạng bản thần tích của làng đã bị giặc Pháp đốt vào năm 1947, mà nội dung thần tích chỉ còn một người phụ trách văn hóa biết nên lời kể lại của người cán bộ văn hóa đó được xem là một tài liệu đáng tin cậy. Rồi lời kể cũng từng lúc có thêm bớt cho phù hợp với những gì được giới thiệu quanh làng coi như là di tích từ thời Hai Bà Trưng.

Từ thừa nhận những lời giới thiệu về đôi đoạn công sự, ta đã tiến tới suy luận về tính độc đáo của công trình kiến trúc mà tự thân nó vốn không có.

Thuật ngữ « thành ống » chẳng hạn là một thuật ngữ mới được sáng tạo. Cổ kim, Đông Tây đều không có kiểu kiến trúc thành ống. Hãy thử suy luận qua sẽ rõ. Những vòng tường thành chỉ có tác dụng chống với sự tấn công của kẻ địch từ phía ngoài vào chứ không thể được phép gây trở ngại cho ta ở phía trong. Như vậy hai vòng tường đắp song song cách nhau khoảng từ 1—3 mét tạo nên con đường « thông cù » để cho quân lính đi lại là thất cách. Khi chưa xuất hiện trái phá, khi mà vũ khí đánh xa mới chỉ có tên

bắn bằng cung nỏ thì một vòng tường ngoài đã phát huy đủ tác dụng cho đỡ cho quân ta. Vòng tường trong trở nên vô duyên, hơn nữa lại còn là chướng ngại cho hoạt động của quân dân trong thành khi cần phải lên mặt thành chiến đấu. Con đường «thông cù» cũng vì vậy trở thành vô dụng vì chật hẹp và trở ngại cho hoạt động của những người giữ thành. Như vậy thực chất những đoạn tường «thành ống» đó là gì?

Chúng tôi đã được chính người làng Hạ Lôi cho hay, đó là những giao thông hào của làng kháng chiến chống Pháp. Hàng tre trồng trên bờ hào phía ngoài là vật che khuất và cả hai bờ hào là vật che đỡ chống đạn bắn thẳng từ ngoài vào và chống cả đạn trái phá bắn vào làng và nổ ở phía trong.

Theo Nguyễn Mạnh Cường được người làng Hạ Lôi cho biết trong dịp điều tra đầu năm 1983 thì đó lại là công sự của bọn chiếm đóng Pháp khi chúng lập đồn binh ở trong làng. Giao thông hào ngoại vi này còn được rào thép gai phía ngoài nữa.

Lời kể có khác nhau song đều hợp lý vì di tích phù hợp với kiểu kiến trúc giao thông hào hiện đại.

c) Kích thước di tích không cho phép chúng ta thừa nhận những đoạn tường thành cổ. Chân thành rộng 4,6 mét, mặt thành rộng 2 mét là những kích thước không thể nào tìm thấy được trong các tường thành bằng đất hồi đầu công nguyên.

Đường thông cù rộng 2,65 mét, hoặc khoảng cách giữa hai lớp tường thành từ 1 đến 3 mét là điều không thể có trong gián cách giữa hai lớp tường thành. Quân địch khi đã đóng trên mặt tường thành ngoài chỉ cần, với một động tác nhẹ nhàng, có thể nhảy ngay sang mặt tường phía trong để đột nhập vào thành. Công sức bỏ ra để đắp vòng tường trong không mang lại hiệu quả gì. Không thể có một nhà kiến trúc quân sự nào lại lập một thiết kế không có hiệu quả như vậy.

Tóm lại dấu vết quân sự còn lại hiện nay không đủ làm chứng tích cho kết luận về kinh đô Mê Linh của Hai Bà. Chúng tôi không phủ định vị trí Mê Linh ở Hạ Lôi song cũng không chấp nhận di tích kinh thành Mê Linh qua những dấu vết không xác thực còn lại hiện tại.

2. Về tòa thành Dền.

Di tích thành Dền nay thuộc đất thôn Cư An, xã Tam Đồng, huyện Yên Lãng, cách thành Mê Linh chừng hơn 10 km về phía tây bắc.

Sách Đại Nam nhất thống chí (T. IV, tr. 218) có chép: «Lũy cổ của Trưng Vương ở xã Cư An, huyện Yên Lãng, có hai lũy cách nhau không xa, nền cũ nay vẫn còn, tương truyền đây là lũy cũ của Trưng Vương».

Sách Sơn Tây tỉnh chí, mục Cổ tích chép: «Lũy Trưng Vương ở địa phận xã Cư Nông (tức Cư An), huyện Yên Lãng. Lũy có 2 cái ở cách xa nhau chừng một tầm tên bắn. Nay vết cũ hãy còn».

Sau cuộc điều tra điền dã năm 1971 — 1972 của Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Phan Đại Doãn đã công bố: «Thành Dền, thần tích đình thôn Cư An và ký ức dân gian vùng Yên Lãng đều cho thành Dền là của bà Trưng Nhị...

Thành Dền làm trên một gò đất cao, chung quanh là đồng trũng. Thành đã bị san nhiều, tường thành không còn nữa. Vết tích còn lại cho biết thành có hình bầu dục, diện tích 7 mẫu Bắc Bộ (tương đương với 2,12 ha). Mặt đất trong thành cao hơn mặt ruộng chung quanh khoảng 1 mét.

Ở góc tây nam thành có một gò đất cao hơn hẳn. Trước đây trên gò đất này có đền thờ bà Trưng Nhị, hiện nay còn dấu vết gạch ngói» (1).

Như vậy Phan Đại Doãn đã căn cứ vào thần tích đình Cư An và lời kể của nhân dân chỉ rõ thêm về điều ghi chung chung «Trưng Vương cổ lũy» trong mấy sách cổ là thành của bà Trưng Nhị.

Sau Phan Đại Doãn, năm 1977, Nguyễn Lộc đã viết: «Thành Dền: tương truyền đó là tòa thành cổ của bà Trưng Nhị, dấu thành tuy không còn rõ lắm nhưng vẫn có thể nhận ra được những vị trí cổng thành, chỗ đóng quân, giếng nước» (2).

Năm 1978, Vũ Kim Biên cũng viết: «Cư An, tên cổ là trang Cự Triền, rồi là làng Cự Triền, có 8 ngõ: Cả, Hồng, Triền, Giữa, Gần, Hạnh, Cụt, Gon. Thời Nguyễn mới đổi thành xã Cư An thuộc tổng Hạ Lôi, nay là thôn Cư An, xã Tam Đồng (tại Gò Dền thuộc Cư An có một di chỉ thời Hùng Vương, trên mặt di chỉ là thành của bà Trưng Nhị gọi là thành Cự Triền)» (3).

---

(1) Phan Đại Doãn: Bước đầu tìm hiểu di tích về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng hiện còn ở Hà Tây và Vĩnh Phú, trong «Những phát hiện mới khảo cổ học 1972», tr. 226—232.

(2) Nguyễn Lộc: Vài ý kiến về bài «Huyện Mê Linh thời Hai Bà Trưng». Nghiên cứu lịch sử, số 175, tháng 7+8-1977, tr. 92.

(3) Vũ Kim Biên: Về bài «Đất Cấm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40—44». Nghiên cứu Lịch sử, số 5 (182), tháng 9 — 10-1978, tr. 144.

Về tòa thành Dền (thành Cự Triền) này, nỗi hoài nghi của chúng tôi càng lớn hơn bởi những lẽ sau :

a) Từ ghi chép chung chung « Lũy cổ Trưng Vương », chỉ dựa vào lời kể của nhân dân ngày nay mà tiến thêm một bước xác định rằng đó là thành của bà Trưng Nhị thì thật chưa đảm bảo tính khoa học cho phương pháp nghiên cứu.

b) Di tích ngày nay đã bị san bằng không còn dấu vết để có thể phúc tra được nữa. Vả lại nếu có còn thì cũng khó bảo vệ được cho điều khẳng định rằng đó là thành của bà Trưng Nhị. Cho tới nay chưa ai có thể nói gì được về đặc điểm kiến trúc thành lũy thời Hai Bà Trưng.

c) Cũng như cái tên « Thành Nhà Mạc », « Thành Nhà Bầu », Thành Dền là một tên hay gặp ở nhiều nơi. Tại thôn Dục Mỹ (thôn Dền) thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú cũng có một tòa thành cổ mang tên gọi Thành Dền còn rõ dấu vết tường thành bằng đất, hào ngoài và cửa thành mà đặc điểm kiến trúc mang nhiều nét của những kiến trúc thời Lê — Mạc. Cũng có người địa phương gọi đó là Thành Nhà Mạc.

Tất cả những di tích mang tên gọi Thành Dền cần được điều tra lập bản đồ phân bố, từ đó có thể kết luận được chủ nhân của hệ thống thành này. Có thể đây là một hệ thống công sự của một lực lượng cát cứ nào đó xuất hiện khoảng thời Lê trở về sau chứ chắc chắn không phải là thành thời Hai Bà Trưng.

d) Chưa có một tư liệu nào nói rõ về việc quân khởi nghĩa Hai Bà Trưng xây dựng thành lũy cả. Điều đó phù hợp với thực tế cuộc khởi nghĩa mang tính chất nhân dân đồng khởi. Với ba năm trời vừa khởi nghĩa giành chính quyền, tiếp luôn vừa kháng chiến chống việc tái xâm lược của quân nhà Hán, quân sĩ Hai Bà không thể có thời gian xây thành. Hơn nữa tính chất kháng chiến cùng với đối tượng tác chiến bối đó không thể cho phép quân sĩ Hai Bà xây dựng những căn cứ tập trung cố định bằng thành lũy để chống giặc.

đ) Tình trạng không thống nhất trong lời kể của nhân dân cũng bắt gặp ở đây. Phần lớn nhân dân nói rằng nơi đây thường được gọi là Gò Dền, Trại Dền. Tên gọi thành Dền ít người biết đến, di tích thành cũng không ai được thấy quanh làng.

Chúng tôi nghĩ rằng, trong trường hợp thành Dền này những lời kể càng cụ thể càng tỏ ra là những lời thêu dệt khó tin.

3. Về tòa thành Vượn.

Di tích thành Vượn cách thành Dền khoảng hơn 1 km về phía đông-nam, thuộc đất làng Nam Cương, xã Tam Đồng, huyện Yên Lãng, ngoại thành Hà Nội.

Thành này được chép trong Đại Nam nhất thống chí là: « Xét Đại Thanh nhất thống chí chép là thành Kiển Giang. Việt sử chép rằng: Mã Viện đắp thành Kiển Giang ở Phong Khê, tròn như cái kén nên gọi tên thành. Trước khi Mã Viện đem quân sang đánh Giao Chỉ, thấy huyện Tây Vu đất rộng bèn chia làm hai huyện là Phong Khê và Vọng Hải, đắp hai thành để phòng thủ, nay chưa rõ ở chỗ nào. Vậy chép phụ ở đây để tham khảo ».

Cứ theo đoạn chép này thì vị trí Kiển Giang vẫn còn là ẩn số.

Năm 1972, Phan Đại Doãn có đề cập tới vấn đề thành Vượn: « Cách thành Dền phía đông-nam 1 km là thành Vượn. Theo thần tích và truyền thuyết địa phương thì thành Vượn là do Mã Viện xây. Thành này hình tròn được xây trên một khu đất cao, có diện tích toàn bộ khoảng 6 mẫu Bắc Bộ.

Vết tích thành Vượn hiện nay còn rõ. Vòng thành nổi lên khá cao so với mặt ruộng chung quanh. Một đoạn thành rộng nhất phía tây có số liệu là: mặt thành rộng 11 mét, chân thành rộng 13,60 mét, cao so với mặt ruộng 2 mét, so với mặt đất trong thành 1,10 mét »...

« Qua thư tịch cũ của Trung Quốc và của ta, kết hợp với việc thăm dò thực địa, bước đầu chúng tôi cho rằng chính thành Vượn ngày nay mới là « Kiển Thành » (Chữ Viện đọc chệch là Vượn, thành « Vượn » chính là thành « Viện ») (1)

Năm 1977, Nguyễn Lộc bổ sung thêm: « Theo truyền thuyết địa phương, thành Vượn là tòa thành do Mã Viện sai quân sĩ đắp để chống nhau với quân khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở thành Dền... (2).

Một tòa thành hình tròn (chưa biết tròn thế nào, không vẽ được bình đồ mà ngày nay lại cũng đã bị san phẳng hầu như tất cả) chỉ bằng lời kể của nhân dân địa phương mà cho rằng đó là Kiển thành của Mã Viện, rồi lại tiến tới cho rằng đó là tòa thành Mã Viện cho xây để chống lại với tòa « thành Dền của bà Trưng Nhị » gần đó thì thật chưa thỏa đáng.

☆

Về cả ba di tích thành cổ nói trên, chúng tôi chưa thể đưa ra được ý kiến gì về chủ nhân và niên đại của chúng, song chúng tôi

---

(1) Phan Đại Doãn: Đã dẫn, tr. 231—232.
(2) Nguyễn Lộc: Đã dẫn, tr. 93.

nghĩ rằng: lấy chúng làm chứng cứ cho vị trí đô thành Mê Linh, vị trí Kiền thành của Mã Viện và cho cả tòa thành chưa từng có sử sách nào nói tới là tòa thành của Trưng Nhị, rồi từ đó đưa ra những ý kiến lạ về kỹ thuật xây «thành ống», về chiến thuật đắp thành của Mã Viện để chống với thành của quân khởi nghĩa, đều là những điều chưa dễ được chấp thuận.

Tư liệu thần phả tự thân chúng trước hết cần phải được xác minh bản chính, bản sao, bản thật, bản giả; khi đã khẳng định là bản chính rồi, nội dung của chúng lại cần được sàng lọc và cuối cùng xác minh bằng di tích, di vật khảo cổ.

Bản thần tích của chính làng Hạ Lôi viết rằng Bà Trưng lập đô thành tại đất Kỳ Lộ, huyện Chu Diên. Ở trang Cổ Lội (tức Hạ Lôi) chỉ lập hành cung mà thôi.

Bản thần tích ở làng Hát Môn mới viết Trưng Vương lập đô tại Mê Linh (tức Hạ Lôi) (1).

Chính bản thần tích Hạ Lôi lại không nhận Hạ Lôi là kinh đô thì những dấu tích chưa thật xác thực ở Hạ Lôi sao có thể giúp khẳng định vị trí kinh thành Mê Linh được?

Tư liệu truyền thuyết do nhân dân hiện nay kể, đặc biệt là khi họ đã được nhiều người hỏi và được nghe nhấn mạnh về tầm quan trọng của địa phương họ, càng cần được chú ý sàng lọc hơn nữa. Chúng tôi đã nhiều lần sưu tầm và đã bắt gặp hiện tượng mỗi lần kể sau, câu chuyện lại được bổ sung thêm tình tiết và càng khó tin hơn. Quá tin truyền thuyết chúng ta khó tránh khỏi lạc đường.

---

(1) Theo hai thần tích làng Hạ Lôi và làng Hát Môn lưu trữ tại Thư viện Khoa học Xã hội, do Nguyễn Vịnh Phúc dịch và giới thiệu tại Hội nghị thông báo khảo cổ học tháng 9 năm 1982.

Các Mác và vai trò của sử học...

(Tiếp theo trang 3)

ra về đại thể đúng như Engel dự đoán mà về chi tiết có nhiều sự việc mà Engel dự đoán đã được thực hiện «y như đã được sắp đặt từ trước rồi». Lênin nhận xét như vậy.

Sau khi trích dẫn và phân tích những lời tiên tri của Engel, Lênin viết: «Thật là những lời tiên tri thiên tài! Trong mỗi câu của lời phân tích khoa học, ngắn gọn, sáng sủa, chính xác, mang tính giai cấp ấy đều chứa đựng tư tưởng vô cùng phong phú làm sao» (7).

Đúng như Lênin nói: «Những lời tiên tri thần kỳ đều là những chuyện hoang đường. Những lời tiên tri khoa học thì lại là một sự thực» (8).

Là một khoa học giàu tính chiến đấu và cách mạng, cùng với các ngành khoa học xã hội khác, khoa học lịch sử nước ta sẽ góp phần đắc lực vào việc *làm sáng tỏ qui luật phát triển xã hội, qui luật phát triển của cách mạng Việt Nam; vào việc xây dựng, thực hiện và làm sáng tỏ cơ sở khoa học cho đường lối, chính sách, nghị quyết của Đảng.*

Chú thích

1. Lênin. Toàn tập, tập I. NXB Tiến Bộ Matxcova.

2. Các Mác. Tư bản, quyển I, tập I, NXB Sự Thật. Hà Nội 1975, tr. 20.

3. V.I. Lênin. Toàn tập, Tập I, NXB Tiến bộ. Matxcova 1974. (Bản tiếng Việt) tr. 163.

4. *Sciences Sociales. 1981.*

5. *Trường Chinh — Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử Đảng. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số tháng 5 + 6/1977.*

6. Sciences Sociales, 1981.

7. Lênin. Mác — Ănghen. Chủ nghĩa Mác. Nxb Tiến bộ Matxcova. 1976, tr. 304.

8. Lênin. Tác phẩm đã dẫn.

CÓ MỘT PHÒNG TUYẾN SÔNG ĐÁY
TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA – KHÁNG CHIẾN CỦA HAI BÀ TRƯNG (*)

BÙI THIẾT

Hai Bà Trưng và triều đình Trưng Vương vừa mới thành lập đã tổ chức công cuộc phòng thủ đất nước ra sao sau khi tống cổ bọn bành trướng Hán tộc về hang ổ của chúng? Đó là một trong những vấn đề cần tìm hiểu về lịch sử cuộc khởi nghĩa – kháng chiến chống giặc giữ nước của nhân dân ta vào những năm 40–44 sau công nguyên. Giải quyết được vấn đề này sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm truyền thống dựng nước và giữ nước vào thời kỳ Hai bà Trưng trong lịch sử dân tộc.

Chúng tôi không có tham vọng giải quyết toàn bộ vấn đề kháng chiến giữ nước do Hai bà lãnh đạo, bởi vì đó là một vấn đề vô cùng phức tạp, trong đó bao gồm hàng loạt những vấn đề cụ thể khác thuộc các lĩnh vực kinh tế–xã hội, chính trị, quân sự, ngoại giao.. Để góp phần giải quyết toàn bộ vấn đề đó, theo chúng tôi, trước hết cần tìm hiểu việc tổ chức phòng thủ đất nước. Có lẽ đây là vấn đề hàng đầu của triều đình Trưng Vương sau khi khôi phục lại nền tự chủ đối đầu với một kẻ thù lớn mạnh luôn luôn sẵn sàng tiến hành xâm lược, thủ tiêu nền độc lập của quốc gia Âu Lạc.

Về vấn đề phòng thủ quân sự, với tài liệu cho phép, tôi giả định rằng có một phòng tuyến sông Đáy trong cuộc khởi nghĩa – kháng chiến của Hai bà Trưng, phòng tuyến đó đã tồn tại và có tác dụng trong thời gian Hai bà Trưng chiến đấu chống lại quân Đông Hán do Mã Viện cầm đầu.

I – Các nguồn tư liệu

Mở các thư tịch cũ về cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán may lắm chúng ta bắt gặp một vài chỗ nói về Hai bà Trưng bị vây hãm ở Cấm Khê mà thôi. (1).

Để khắc phục tình trạng quá thiếu thốn sử liệu (mà chủ yếu ở dạng di tích chữ viết), chúng tôi thu thập, gia công, xử lý và chắt lọc các thông tin chứa trong các nguồn tài liệu ngoài di tích chữ viết như vật thật, tài liệu dân tộc học, tài liệu ngôn ngữ học, tài liệu dân gian nói chung, các tài liệu về khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Trong các nguồn này, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến tài liệu dân gian hàng loạt mà chúng tôi đã tiếp cận được và bước đầu công bố dưới dạng truyện kể dân gian (2).

Nguồn tài liệu dân gian mà cốt lõi của nó là các truyền thuyết về các nhân vật tham gia cuộc khởi nghĩa và cuộc kháng chiến do Hai bà Trưng lãnh đạo, chắc chắn được xây dựng trên nền của những sự thật lịch sử dù rằng sự thật lịch sử ở đây chỉ còn lại những mảnh vụn rơi rớt, bị biến dạng hay nói cách khác là đã bị thần thánh hóa, bị dân gian hóa đến gần như triệt để. Song nếu chắt chiu, gạn lọc, từ đó chúng ta có thể thu về những thông tin vốn là những sự thật lịch sử đã từng xảy ra cách đây ngót 20 thế kỷ.

Vấn đề về khả năng có một phòng tuyến sông Đáy được nêu ra ở đây, là một giả thiết được hình thành trong quá trình thu thập, hệ thống, phân loại và xử lý các nguồn tài liệu ngoài di tích chữ viết mà tập trung và nhiều hơn cả là các tài liệu dân gian hàng loạt vô cùng phong phú và đa dạng về thời kỳ Hai bà Trưng ở vùng ven sông Đáy.

Với khả năng và trình độ có hạn, chúng tôi chưa có thể nói được rằng đã thu thập đầy đủ các nguồn tài liệu ngoài di tích chữ viết vùng đôi bờ sông Đáy. Trong bài viết này, tôi tạm thời xác định khu vực được gọi là vùng ven sông Đáy như sau: Về chiều dài chừng 100 km, kể từ cửa Hát (huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội) cho đến tận ngã ba Hoàng Long và sông Đáy (cuối huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam Ninh); còn chiều rộng từ 10–15 km cách dòng chảy về mỗi phía. Như vậy diện tích được thăm tìm tài liệu gồm 3 000 km².

Để tiện việc theo dõi, sắp xếp, phân chia các tài liệu dân gian thu thập được theo các loại hình cụ thể, trước hết cần phải thống kê tương đối đầy đủ về các nhân vật tham gia các sự kiện thuộc thời kỳ Hai bà Trưng.

Với thống kê bước đầu, vùng ven sông Đáy có 94 nhân vật tham gia các sự kiện lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng (kể cả Trưng Trắc, Trưng Nhị và Thi Sách), được thờ ở hơn 60 đơn vị làng. Một điều đáng chú ý là ở vùng ven sông Đáy, một làng thường chỉ thờ một nhân vật hay một cụm hai hay bốn, năm nhân vật có quan hệ với nhau; rất ít thấy nhiều làng cùng thờ một nhân vật hay một cụm nhân vật. Trong trường hợp hai hay ba làng cùng thờ một nhân vật thì rõ ràng trong sự phát triển của làng xã có sự tách ra một số làng từ làng gốc ban đầu, vì thế các làng mới thờ vị thần gốc của làng gốc, chẳng hạn trường hợp Á Tú, Á Huyền, Thượng Cát; trường hợp Hoàng Đạo; Vùng ven sông Đáy Bà Trưng Trắc được thờ ở Hát Môn (huyện Phúc Thọ) và ở Phù Nam An (huyện Chương Mỹ) là một hiện tượng hiếm thấy. Điều này hoàn toàn khác với các nhân vật được thờ ở phía tả ngạn sông Hồng, ở các huyện Mê Linh, Vĩnh Lạc, nhiều làng cùng thờ một nhân vật hay một cụm nhân vật, chẳng hạn 29 làng thờ các nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng ở trong vùng thì đã có đến 13 làng thờ Hai Bà Trưng (3); một số nhân vật khác được thờ ở 5 hay 7 làng, mà xét thấy các làng này không có quan hệ nguồn gốc với nhau. Để rõ hơn, chúng ta có thể nhìn một cách khái quát về các nhân vật ở nhiều góc độ như sau:

– Nhân vật là nữ	43
– Nhân vật là nam	51
– Nhân vật là người thật	80
– Nhân vật bị thần hóa	14
– Nhân vật có quê ở vùng sông Đáy	70
– Nhân vật khác quê	26
– Nhân vật tham gia khởi nghĩa do Hai Bà Trưng khởi xướng.	80
– Nhân vật tham gia chống quân Mã Viện	70(4)

Chúng ta có thể tiến hành một số thống kê chi tiết hơn về hành trạng của các nhân vật, chẳng hạn liên kết lại một chuỗi các ngày hóa của họ có thể phục hồi lại một số chiến trận xảy ra ở đôi bờ sông này giữa nghĩa quân Hai Bà Trưng và giặc Hán xâm lược. Các nhân vật tham gia các sự kiện lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng nói chung hay trong phạm vi sông Đáy thường là mang tính chất gia đình rõ nét, thường là từng cặp vợ chồng, từng đôi anh em, chị em, cha con, mẹ con. Gia đình 6 mẹ con bà Lý Thị Ngọc Ba gồm 1 mẹ và 5 con trai (ở xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ), hoặc gia đình Đỗ Năng Tế gồm chồng vợ, hai nàng thiếp và hai con gái (ở xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ) là trường hợp tiêu biểu (5).

Lấy các nhân vật làm trung tâm của các sự kiện lịch sử, nguồn tài liệu dân gian hàng loạt có thể phân chia thành các loại hình sau đây:

1. Truyền thuyết về các nhân vật. Nhìn chung hầu hết các nhân vật được thống kê trong danh sách đều có truyện kể dài ngắn khác nhau, nhưng ước chừng 1/5 tổng số các nhân vật là người thật chỉ còn lại những phiến đoạn ngắn và rời rạc về hành trạng; các nhân vật được liệt vào cõi thần thánh cũng có tình trạng tương tự, hành trạng của họ là sự tích vị thần được thờ ở trong vùng. Truyện kể về các nhân vật theo chúng tôi là những tài liệu quý mà phần lớn đã được dân gian hóa, cần lọc ra theo những thủ thuật nhất định mới có thể phục hồi được nguyên màu của nó.

2. Thần tích, ngọc phả, thần phả về các nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng. Về loại hình thì chúng ta chấp nhận thần tích là một dạng của di tích chữ viết, song về nội dung thì thuộc tài liệu dân gian. Tuy nhiên không thể đồng nhất giữa truyền thuyết và thần phả, bởi vì truyền thuyết bao gồm trong đó thần tích, thần phả, trong khi đó thần tích chỉ phản ảnh mặt nào đó của truyền thuyết.

3. Các di tích thờ phụng. Gắn liền với các truyện kể các nhân vật là các di tích thờ phụng họ. Có lẽ đây là trung tâm và kênh thông tin chở tải những gì thuộc về các nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng, tuy rằng kênh này không bắt đầu chuyển từ gần 2000 năm trước và phải xem xét nó cũng như truyện kể và ngọc phả về họ. Tạm thời phân chia các di tích thờ phụng theo các loại hình sau đây: am, chùa, đình, miếu, nghè, quán... Thật ra khó có thể phân chia một cách rạch ròi vì giữa các loại hình đó không khác nhau bao nhiêu về kiến trúc, về nghi thức cúng tế và cả về cách gọi lẫn lộn giữa các vùng.

Ở vùng ven sông Đáy, chúng tôi thống kê được trên 70 đơn vị thờ phụng và được phân bố trong hơn 60 thôn làng. Đây là một hiện tượng kỳ thú. Nếu gạt ra ngoài các yếu tố mê tín, chúng ta có thể thu nhận được từ đây nhiều thông tin quan trọng về thời kỳ chúng ta đang cần tìm hiểu.

4. Cùng với việc tồn tại của các di tích thờ phụng, thì những tập tục và nghi lễ, hội hè phản ánh về các nhân vật được thờ ở vùng ven sông Đáy cũng phong phú và đa dạng. Cho đến gần đây không phải hết thảy các

làng thờ phụng họ còn tổ chức nghi lễ, nhưng vẫn còn một số nơi duy trì tập tục có liên quan. Chẳng hạn ở đền Hát Môn, mọi đồ thờ trong đền và trang phục của người hội đền kiêng màu đỏ; ở Lai Tảo nhân dân tế tướng Nguyễn Nga bằng gạo nếp sống và thịt lợn sống; ở xã Liên Hà (huyện Đan Phượng) hàng năm tổ chức hội Nghiên và thi bơi thuyền...(6).

5. Một loại hình tài liệu dân gian vô cùng phong phú được bố trí trong vùng ven sông Đáy thuộc các làng có thờ phụng các nhân vật, và theo sự chỉ định của dân gian, bước đầu chúng tôi thống kê được hơn 70 nơi là những di tích quân sự như: thành lũy, đồn quân, ụ chiến đấu, bãi chiến trường, căn cứ hậu cần, mồ chôn quân giặc... Đáng lẽ ra và theo khoa học quân sự hiện đại thì tất cả các di tích quân sự ở trên đều được xếp vào tài liệu vật thật, là những chứng tích của quân sự. Nhưng trong tình hình hiện nay với sự mai một của lịch sử, vả lại chúng ta chưa có khả năng xác định tính chân thực của các dấu tích ấy, nên chúng tôi xếp tất cả chúng vào loại hình của tài liệu dân gian như các loại hình tài liệu dân gian khác. Tất cả các dấu tích có liên quan đến thời kỳ Hai Bà Trưng ở đây, cũng qua dân gian, hình ảnh cuộc dụng độ lịch sử cách đây gần 2000 năm trước được kể lại khá tường tận, không sót nơi nào, dù chỉ ở chi tiết. Đáng chú ý trong hơn 70 dấu tích ấy có sự tập trung, 10 cụm của một số dấu vết, mà sự phản ảnh khá sinh động về các cuộc chiến đấu ác liệt.

6. Cũng cần thiết phải nói đến những nơi được dân gian chỉ định là phần mộ các nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng, thường thì cái chết của họ được thăng hoa mà dân gian thì cho là hóa, hay về cõi thánh; nơi mà họ hóa đó thường được xây dựng di tích thờ phụng như đền, miếu... Điều đặc biệt lý thú là hầu như tất cả các nhân vật tham gia thời kỳ Hai Bà Trưng ở vùng ven sông Đáy (và rộng ra các nơi) đều có ngày sinh và ngày hóa. Việc thống kê, sắp xếp theo một thứ tự các ngày hóa của họ sẽ cho chúng ta được nhiều thông tin bổ ích.

Chủ yếu là bằng các loại hình tài liệu dân gian kể trên, nhưng đồng thời chúng tôi có kết hợp những nguồn tài liệu khác, chẳng hạn các tài liệu khảo cổ học phát hiện được cùng trong các khu vực có thờ các nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng; các nơi có tìm thấy trống Đông Sơn, các khu mộ có niên đại thuộc các thế kỷ I – II sau công nguyên, khi xây dựng giả thiết khoa học về phòng tuyến sông Đáy.

II – Về phòng tuyến sông Đáy.

Trong lịch sử chống xâm lăng của dân tộc ta, nhất là chống các thế lực phong kiến phương Bắc, trước tình thế quân địch áp đảo, các nhà chỉ huy chiến lược tài giỏi thường tổ chức những cuộc rút lui chiến lược như các vua nhà Trần đã thực hiện trong cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông thế kỷ XIII. Nhưng khi điều kiện cho phép có thể tổ chức phòng tuyến đợi quân giặc đến để tiêu diệt, đó là phòng tuyến sông Như Nguyệt, mà nhà tổ chức phòng tuyến đồng thời là tác giả bất hủ của bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc, Việt Quốc công Lý Thường Kiệt, trong cuộc kháng chiến chống Tống thế kỷ XI.

Trong cuộc khởi nghĩa – kháng chiến của Hai Bà Trưng, nhất là sau khi đánh tan bọn Tô Định, thành lập triều đình Trưng Vương, khả năng sẽ có một cuộc trả đũa ồ ạt của nhà Đông Hán, và tình thế quân địch cũng sẽ áp đảo. Đến hiện nay chúng ta biết Hai Bà Trưng có tổ chức căn cứ Cấm Khê, và như vậy thì việc xây dựng tổ chức các phòng tuyến bảo vệ Cấm Khê là điều dễ hiểu và có khả năng là một thực tế lịch sử qua các thông tin rút ra từ nhiều nguồn tư liệu như đã trình bày.

Cái gọi là «phòng tuyến sông Đáy» ở đây không như phòng tuyến sông Cầu, mọi thứ đều bị xóa nhòa, và không có tư liệu nào nhắc đến. Những tiêu chuẩn hình mẫu của phòng tuyến sông Như Nguyệt, càng không phải là tiêu chuẩn, hình mẫu cho việc nghiên cứu «phòng tuyến sông Đáy», hai hiện tượng lịch sử xuất hiện cách nhau trên 12 thế kỷ, trong những điều kiện kinh tế – xã hội hoàn toàn khác nhau.

1. Sông Đáy.

Sông Đáy là một chi lưu ở hữu ngạn sông Hồng, cửa sông thông với sông Hồng khoảng giữa đất 2 huyện Phúc Thọ và Đan Phượng, Hà Nội. Dòng sông chảy quanh co, uốn lượn theo làng mạc đồng ruộng theo hướng tây bắc – đông nam, dòng chảy làm ranh giới tự nhiên giữa các huyện Phúc Thọ – Đan Phượng, Hoài Đức – Quốc Oai, Thanh Oai – Chương Mỹ, Ứng Hòa – Mỹ Đức, đến Ngã Ba Thá nhận nước của sông Tích, hết đất Hà Sơn Bình, sông chảy sang đất hai huyện Kim Bảng, Thanh Liêm (Hà Nam Ninh) qua Phủ Lý, thẳng đến thị xã Ninh Bình, ở giữa Phủ Lý – Ninh Bình nhận nước sông Hoàng Long ở Gián Khẩu, từ thị xã Ninh Bình sông chảy theo hướng Bắc – Nam, đoạn dưới có nhiều chi lưu, dòng chính xưa kia đổ ra biển qua cửa Thần Phù, Chính Đại.

Sông Đáy qua mỗi vùng quê được mang một tên gọi riêng, nhưng phổ biến được gọi

là sông Hát, tên Hát Giang để chỉ sông Đáy được ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* thế kỷ XIX (7), có lẽ đó là tài liệu đầu tiên chỉ định sông Hát là sông này. Còn các tác giả như Nguyễn Trãi (thế kỷ XV), Phan Huy Chú (thế kỷ XIX) chỉ định sông Hát là đoạn sông Hồng từ mé trên ngã ba Bạch Hạc đến tận đất Từ Liêm (8).

Về mặt tự nhiên, sông Đáy cũng như các chi lưu của hệ thống sông Hồng, dòng chảy qua vùng đồng bằng phì nhiêu, dân cư đông đúc, làng mạc tụ cư dọc hai triền sông đã ngàn đời nay, sông Đáy nhất là trên Phủ Lý hiền hòa, dường như sông ít đổi dòng chảy, nên nghề nông ở ven bờ sớm phát triển, dân cư đỡ vất vả vì nạn lũ lụt hoành hành. Sông Đáy mang lại cho nhân dân ven bờ nhiều nguồn lợi kinh tế, đông người lắm của, nó là nguồn hậu cần to lớn cho đất nước khi cần huy động cho chiến tranh.

Về mặt quân sự, sông Đáy chiếm giữ một vị trí chiến lược quan trọng, từ cửa Đáy cho đến Miếu Môn—Chợ Bến là giới hạn tự nhiên để khống chế vùng đồng bằng ở tả ngạn và bảo vệ miền đất hữu ngạn, vùng Miếu Môn—Chợ Bến đó là cửa ngõ ăn thông hành lang lên Tây Bắc và đầu mối của hành lang «Thượng đạo» vào Thanh Hóa. Chúng tôi sẽ có dịp giới thiệu kỹ hơn vị trí chiến lược của nó ở phần sau.

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã chứng minh rằng trên chiến trường đồng bằng Bắc Bộ giữa ta và địch luôn luôn tranh chấp nhau chiếm cứ và xây dựng các căn cứ quan trọng dọc theo lưu vực sông này, ở những thế kỷ về sau (chống quân Minh thế kỷ XV, chống quân Thanh thế kỷ XVIII...).

Chắc chắn rằng dòng chảy sông Đáy thời Hai Bà Trưng không khác mấy so với ngày nay, và đã được lợi dụng trong công cuộc phòng thủ đất nước.

2. Vị trí chiến lược của việc xây dựng phòng tuyến sông Đáy.

Nhờ tiếp thu thành quả đã đạt được khi nghiên cứu thời Hai Bà Trưng của giới sử học, và suy luận riêng, có thể nói rằng phòng tuyến sông Đáy ra đời nhằm bảo vệ căn cứ chiến lược bậc nhất lúc đó là Cấm Khê, nơi có triều đình Trung ương, đại bản doanh của bộ chỉ huy tối cao của dân tộc, làm nhiệm vụ cao cả là tổ chức nhân dân lao động xây dựng và bảo vệ đất nước. Gần đây nhà địa lý học - lịch sử Đinh Văn Nhật, với những bằng cứ khoa học đầy sức thuyết phục đã chứng minh rằng huyện Mê Linh thời Hai Bà Trưng thuộc đất Sơn Tây—Hòa Bình cũ, trong huyện Mê Linh có căn cứ Cấm Khê, có Kinh đô Mê Linh là nơi Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh đặt triều đình Trưng Vương, xây dựng Kinh đô mang tên Mê Linh. Căn cứ Cấm Khê được Đinh Văn Nhật chỉ định ở vùng giáp giới giữa các huyện Thạch Thất (Hà Nội), Quốc Oai, Lương Sơn (Hà Sơn Bình) thuộc vùng thung lũng Suối Vàng — núi Vua Bà (9). Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với tác giả.

Tất nhiên sau khi đặt lại ách đô hộ, Mã Viện và bọn quan lại cai trị từ phương Bắc đến đã xóa sạch sành sanh vết tích, chúng còn hốt cả dân đi nơi khác, biến trung tâm Mê Linh sầm uất thành nơi hoang vu, còn lại những làng xã trên tên gọi mà chẳng còn ai sinh sống (10). Nhưng chúng không xóa được di tích. Có thể rằng trong thời gian ngắn ngủi giữa 2 cuộc chiến, triều đình Trưng Vương cũng chỉ lo toan được, trước hết về mặt xây dựng, củng cố quân sự, để kịp thời đối phó với kẻ địch một sớm một chiều từ phương Bắc ồ ạt tràn qua. Hệ thống quân sự bảo vệ căn cứ chiến lược Cấm Khê, mà ngày nay được truyền thuyết kể lại, theo chúng tôi là một thành tựu trong sự nghiệp đấu tranh giữ nước của nhân dân ta ngay từ thời đầu công nguyên.

Cấm Khê là một địa bàn chiến lược quan trọng bậc nhất lúc đó. Phía tây và nam Cấm Khê là dãy Ba Vì — Vua Bà với các đỉnh cao hơn 1000m, có sông Đà lắm thác nhiều ghềnh, hiểm trở không cần phải xây dựng các căn cứ quân sự bảo vệ thành tuyến hẳn hoi. Mặt bắc Cấm Khê là sông Hồng, lúc bấy giờ dòng chảy mênh mang vì chưa có hệ thống đê, hướng này có khả năng có sự uy hiếp của địch, nhưng thực tế quân Mã Viện không tiến từ phía bắc, nếu có chăng chỉ có cánh quân từ Lãng Bạc đánh vòng sang, cho nên ở hữu ngạn sông Hồng, Hai Bà chỉ bố trí một ít các căn cứ quân sự, tạm thời chúng tôi không xét phía tả ngạn sông Hồng. Còn ở hữu ngạn dọc từ các xã Tân Lập, Cổ Đô (huyện Ba Vì) và đến Vạn Phúc, Vân Nam (huyện Phúc Thọ), với chiều dài hơn 50 km, chỉ có thưa thớt một số dấu vết mà các truyền thuyết đã phản ảnh. Đó là đền và quán La Thượng ở xã Tản Hồng thờ nàng Loan Hoàng ; đình Phương Khê ở Phú Phương thờ Thái trưởng công chúa Hồng Nương ; miếu thờ Phùng Thị Chính ở thôn Tuấn Xuyên, xã Vạn Thắng (Ba Vì) ; xuống đến xã Cẩm Thượng có truyền thuyết và di tích bà Man Thiện, mẹ Hai Bà Trưng ; ở xã Đường Lâm (thị xã Sơn Tây) quê hương của một số tướng lĩnh giỏi của Hai Bà như Lê Anh Tuấn, Lê Ả Lan và Chiêu Trung, Đỗ Lý... song ở Đường Lâm không có truyền thuyết, nơi thờ và di tích

liên quan; cả huyện Phúc Thọ dọc theo sông Hồng (trừ vùng cửa Hát) không có nơi nào có di tích và truyền thuyết về tướng lĩnh của Hai Bà. Với trình độ quân sự bấy giờ, việc vượt sông Hồng không phải là dễ, nhất là bộ binh chân đất, nên sông Hồng cũng chỉ cần bố trí, nếu thực như truyền thuyết phản ảnh có lẽ là cần thiết. Tựu trung lại chỉ có phía đông Cấm Khê là phía mà Hai Bà Trưng đặc biệt chú ý bố phòng các căn cứ quân sự dày đặc, chúng sẽ liên kết lại với nhau tạo thành một hệ thống quân sự vững chắc, mà chúng ta có thể nói được rằng chính đó là phòng tuyến sông Đáy.

Việc xây dựng phòng tuyến sông Đáy không những chỉ bảo vệ trực tiếp căn cứ Cấm Khê, mà còn là việc củng cố hậu phương, chuẩn bị lực lượng, tích trữ lương thực, tạo nguồn binh lực dồi dào cho chiến đấu chống giặc. Các truyền thuyết còn lại đều phản ảnh mục tiêu chiến lược ấy, chẳng hạn việc các vị tướng như Đỗ Năng Tế, Hoàng Đạo, Lương Lê, Vĩnh Hoa, ba anh em họ Đặng, Chiêu Trưng — Đỗ Lý, hai chị em Hồng Nương — Cung Bảng, Nguyễn Nga... sau khi chiến thắng Tô Định đều trở về xây dựng căn cứ ở ven sông Đáy, khi Mã Viện sang, tất cả được điều lên chỉ huy chiến đấu chống quân Đông Hán ở Lãng Bạc, Lãng Bạc thất thủ, họ lại về cố thủ ở phòng tuyến sông Đáy bảo vệ Cấm Khê, nơi Hai Bà lui giữ, trong số này có Đỗ Năng Tế được điều đến Cư Phong chỉ huy. Khi Lãng Bạc thất thủ lần đầu ông chiếm lại Lãng Bạc, sau khi mất Lãng Bạc, giặc uy hiếp Cấm Khê ông lại được điều về phòng thủ ở đất Hiệp, một căn cứ cực mạnh của ông ở ven sông Đáy [11]. Như vậy việc xây dựng phòng tuyến sông Đáy không có nghĩa là xây dựng một hệ thống phòng ngự, chết cứng chờ giặc đến mới đánh, mà chính là ở chỗ cần phải tiến đánh giặc từ xa, phòng tuyến là bàn đạp quân sự vững chắc. Điều này ta thấy hình bóng của nó ở trong phòng tuyến nổi tiếng ra đời sau nó hơn 1000 năm.

Việc xây dựng phòng tuyến sông Đáy còn có ý nghĩa chiến lược khác nữa, biểu hiện ở chỗ, chiếm cứ và củng cố được một vùng dân cư đông đúc, lắm của, có khả năng tiến hành đánh lâu dài, để chuyển yếu thành mạnh.

Cũng nên nói giá trị của phòng tuyến sông Đáy ở chỗ chính nó sẽ ghìm chân địch, ngoài việc không cho chúng chọc vào mặt sau của Cấm Khê, còn án ngữ cửa ngõ vào Cửu Chân để khi nguy cấp triều đình Trưng Vương có thể rút lui vào Cửu Chân an toàn [12].

Như vậy phòng tuyến sông Đáy có vị trí chiến lược hết sức quan trọng nhằm bảo vệ căn cứ Cấm Khê, kinh đô Mê Linh về nhiều phương diện, nó là một bộ phận cấu thành của căn cứ Cấm Khê chiến lược.

3. Sự bố trí các cứ điểm ở phòng tuyến sông Đáy.

Chúng tôi cho rằng từ nguồn tài liệu dân gian về nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng được phân bố trên địa bàn được khảo sát đã phản ảnh sự bố trí có ý thức các căn cứ quân sự trên phòng tuyến sông Đáy. Vậy thì phòng tuyến được bố trí ra sao nhằm đạt mục tiêu chiến lược của nó.

a) Sự bố trí các căn cứ theo chiều rộng.

Con số 94 nhân vật thời kỳ Hai Bà Trưng được thờ tự dọc theo hai bờ sông Đáy với lý lịch, thành tích chỉ huy và chiến đấu của họ có thể cho chúng ta biết rằng thuở đó các vị đã chọn đôi bờ để bố phòng, chiến đấu bảo vệ đất nước. Với khoảng 100 km chiều dài có 60 nơi thờ và 70 di tích quân sự, tính bình quân cứ 2 km dọc theo mỗi bên có 1 nơi hoặc là thờ tự hoặc là di tích liên quan. Ta chưa từng thấy ở một triền sông hoặc một tuyến đường nào ở vùng châu thổ lại được bố trí dày đặc di tích về thời Hai Bà Trưng như vậy. Tuy nhiên trên thực tế sự bố trí có mau thưa khác nhau. Chính sự bố trí đó đã tạo nên hệ phòng tuyến sông Đáy, với những căn cứ riêng lẻ hoặc một cụm căn cứ là những đơn vị chiến đấu độc lập, đồng thời là một mắt xích của toàn bộ phòng tuyến dưới sự chỉ huy thống nhất của Hai Bà Trưng và bộ chỉ huy tối cao.

Sự bố trí căn cứ ở hữu ngạn và tả ngạn có đặc thù riêng thích hợp: dàn trải ở phía tả ngạn và tập trung ở hữu ngạn. Hầu như thành lũy đều dồn cả vào hữu ngạn, và sự bố trí dường như đối xứng. Con số thống kê các truyền thuyết và di tích đã hoàn toàn chứng minh điều đó: trong 94 nhân vật được thờ, có hơn 50 vị được thờ tự ở tả ngạn, và 40 trong 60 nơi thờ dồn cả về bờ đông sông Đáy. Nhưng trong hơn 70 di tích có liên quan có đến gần 40 di tích tập trung ở bờ tây. Trong số 50 di tích có được 10 cụm căn cứ mạnh, chủ yếu là thành lũy và bãi chiến trường, thì có đến 9 căn cứ và cụm căn cứ tập trung ở bờ tây, và có rất nhiều các căn cứ rải rác được bố trí ở bên bờ đối diện.

Sự bố phòng theo chiều rộng các căn cứ trên phòng tuyến chủ yếu là để phòng ngự mà lịch sử các tuyến phòng thủ đã chứng minh điều đó. Nhưng ở phòng tuyến sông Đáy với vị trí đặc biệt của nó, theo chúng tôi, là một mắt xích trong hệ các phòng tuyến hình tỏa sóng bảo vệ Cấm Khê. Những điểm được bố trí ở phòng tuyến sông Đáy phải tuân thủ

sự bố trí chung của các phòng tuyến xa hơn, tạo thành một hệ các căn cứ nhằm chặn đường tấn công của giặc từ Lãng Bạc đến. Chúng tôi quan niệm đó là sự bố trí các căn cứ theo chiều sâu.

b) Sự bố trí theo chiều sâu.

Chúng tôi đã giả định rằng sau khi chiếm Lãng Bạc, Mã Viện sẽ tiến đánh Cấm Khê theo hai mũi chính. Chúng ta có thể thấy hai mũi tấn công đó thông qua sự bố trí của các di tích có liên quan dọc theo hướng từ Lãng Bạc đến Cấm Khê.

Nhìn tổng quát ta thấy rằng có một mật độ dày đặc các di tích tập trung ở khu vực chung quanh Lãng Bạc, từ Lãng Bạc các truyền thuyết và di tích được tỏa rộng ra theo hình rẽ nan quạt, lấy Lãng Bạc làm tâm điểm, các hướng đi rộng ra nhằm về phía Cấm Khê:

Ở phía bắc Cấm Khê, các truyền thuyết bố trí từ Lãng Bạc, qua Tiên Sơn, Yên Phong (Hà Bắc), Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn (Hà Nội) theo hướng tây qua Yên Lạc, Vĩnh Tường, và dừng lại ở mật độ khá dày ở khoảng giữa các huyện Thanh Ba, Tam Nông (Vĩnh Phú).

Ở phía nam Cấm Khê, đường đi của các truyền thuyết nếu tính từ Lãng Bạc sẽ nhằm hướng Tây Nam, chúng được bố trí một cách đúng hướng từ đó về đến phần đất phía Nam Hà Đông và Hà Nam cũ, dừng lại khá tập trung từ cuối Chương Mỹ (Hà Sơn Bình) đến Kim Bảng, Thanh Liêm (Hà Nam Ninh), ở giữa 3 điểm (Lãng Bạc – Thanh Ba – Kim Thanh) ấy các di tích có những tuyến được bố trí dày đặc hoặc theo chiều dọc như kiểu sông Đáy hay chiều ngang từ Lãng Bạc đến. Tất nhiên ngoài tam giác bố trí của các di tích, ở các nơi khác phía Nam Lãng Bạc như vùng Hải Phòng, đông Hải Hưng có nơi di tích truyền thuyết cũng khá tập trung. Như vậy qua truyền thuyết ta thấy sự thật lịch sử được chứng minh: Trên các mũi tiến quân của giặc từ Lãng Bạc tiến đánh Cấm Khê, Hai Bà đã bố trí hệ các căn cứ tiêu diệt, ngăn chặn, kìm chân không cho chúng tiến, dọc suốt từ Lãng Bạc đến sông Đáy và vào tận Cấm Khê. Ở đây tôi sẽ giới thiệu về 2 mũi tấn công của Mã Viện uy hiếp Cấm Khê và sự phòng thủ của Hai Bà Trưng theo hai hướng ấy, nhưng tập trung ở ven bờ sông Đáy.

— Mũi tấn công vào phía bắc Cấm Khê. Theo chúng tôi, đây là mũi tấn công mạnh nhất mà Mã Viện hy vọng sẽ đập tan triều đình Trưng Vương. Nếu chọc thủng được phòng tuyến sông Đáy ở phía bắc này, quân địch dễ dàng phá được Cấm Khê, Hai Bà Trưng và bộ chỉ huy đã xây dựng bố phòng hệ thống các căn cứ mạnh, cử các tướng giỏi chỉ huy và điều lực lượng lớn chi viện. Theo thống kê chưa đầy đủ, ở hướng này ta thấy: ở phía tây Lãng Bạc, thuộc đất Quế Võ, Tiên Sơn (Hà Bắc), trên đất Gia Lâm (Hà Nội) nửa phía bắc sông Đuống, trên đất Đông Anh và Mê Linh (Hà Nội) có 33 vị tướng chốt giữ trước khi Mã Viện đưa quân sang và khi đánh nhau ở Lãng Bạc số tướng được điều đến hướng này còn nhiều hơn nữa. Hiện có hàng chục nơi thờ và rất nhiều di tích liên quan, nhiều cứ điểm kiên cố như ở Đồi Dền (Mê Linh). Khoảng giữa sông Đáy đến sông Hồng, thuộc đất Đan Phượng, Từ Liêm nằm trong tầm khống chế của phòng tuyến sông Đáy, tính cả 2 bờ sông có đến 24 vị tướng chốt giữ ở phần phía Bắc phòng tuyến; hiện còn 19 nơi thờ, hơn 10 di tích quân sự có liên quan, ở đây có 4 căn cứ mạnh ở hữu ngạn sông Đáy, hai căn cứ ở gần kề cửa sông, một là đồn quân ở Bãi Trường Sa (xã Hát Môn, Phúc Thọ), 1 căn cứ hiện còn vết tích ở Bãi U – Mã Viềng ở xã Long Xuyên (Phúc Thọ), 2 căn cứ còn lại nằm trên đất Hiệp, phía nam đường 11 đoạn quá cầu Phùng do 2 vị tướng công huân Đỗ Năng Tế với căn cứ Quán Dậm và Hoàng Dạo với căn cứ Quán Dâu. Đó là 4 chốt mạnh nhằm tiêu diệt nốt quân Mã Viện sau khi vượt sông Đáy. Ở bờ đông các căn cứ bố trí rải rác đều đặn nhưng rất tập trung giữa bờ sông Hồng đến trục đường 11A. So với cả tuyến ngăn chặn quân Mã Viện từ Lãng Bạc đến, ta thấy các căn cứ bố trí dày đặc và mạnh ở hữu ngạn sông Hồng, và đặc biệt là ở phía bắc phòng tuyến sông Đáy. Tổng cộng ở hướng này trong khi xây dựng lực lượng Hai Bà đã tập trung gần 60 tướng lĩnh, trong đó có nhiều vị tướng công huân chốt giữ, còn khi chặn đánh Mã Viện số lượt tướng lĩnh đều đến đây kể đến hàng 100 theo sự thống kê qua truyền thuyết.

— Mũi tiến công vào phía nam Cấm Khê. Đây là mũi tấn công lớn thứ hai, nhưng không thua kém mũi thứ nhất, và ở mặt khác đây là mũi tiến công có tính chất chiến lược, địch không chỉ đánh phá Cấm Khê mà còn thực hiện nhiệm vụ khóa chặt Cấm Khê giữ chân Hai Bà lại, thực hiện chiến thuật đánh gọng kìm, bóp chết Cấm Khê trong chốc lát.

Mũi tấn công này sẽ theo hướng đông bắc – tây nam, từ phía nam Lãng Bạc, vượt qua đất Gia Lương – Thuận Thành, (Hà Bắc), Gia Lâm (Hà Nội) và các huyện Châu Giang, Mỹ Văn (Hải Hưng), chúng vượt sông Hồng ở quãng từ Thanh Trì đến Thường Tín, Phú Xuyên, rồi chiến đấu và công phá tuyến phòng thủ sông Đáy khoảng từ Ngã ba Thá đến Chợ Bến – Miếu Môn, đánh tập hậu vào Cấm Khê.

Cũng như ở mũi tiến công thứ nhất, ở mũi tấn công này Hai Bà Trưng và bộ chỉ huy đã

bố trí các căn cứ quân sự theo hệ thống ngang và có nhiều cụm chốt giữ vững chắc mà có căn cứ còn mạnh gấp bội các căn cứ ở mũi bắc. Sơ bộ thống kê được 116 vị tướng được chốt giữ hướng này: ở Gia Lương – Thuận Thành – Gia Lâm có 58 tướng lĩnh, các huyện thuộc đất Hải Hưng có 21 vị(13); các huyện Thanh Trì (Hà Nội) và Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Mỹ Đức (Hà Sơn Bình) có đến 37 vị; trong đó có nhiều vị công huân và tin cậy như Đại tướng Hùng Nguyên, chồng bà Trưng Nhị, chốt « ở căn cứ hữu ngạn sông Hồng thuộc đất An Duyên (xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, Hà Sơn Bình), hay Chu Tước với thành lũy Miếu Môn kiên cố (Trần Phú, huyện Chương Mỹ, Hà Sơn Bình)...

Không tính đến sự bố phòng trên hướng này ở các phòng tuyến tiền duyên sông Đáy, chỉ ở phạm vi cách dòng chảy không quá 15 km về hai phía mà chúng tôi đã giới hạn, và trong khoảng từ Ngã ba Thá (xã Hoàng Diệu, Chương Mỹ) đến quá Đục Khê (xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức), có đến 26 vị tướng được thờ ở 20 nơi và có gần 42 di tích, địa danh ghi lại chiến công của họ. Với tầm quan trọng đặc biệt của khu vực này như tôi đã giới thiệu, nên có sự bố trí dày đặc của các căn cứ và cụm căn cứ mạnh trong một chiều dài khoảng 10 – 15 km, trong 9 căn cứ thuộc vào loại mạnh ở hướng này thì có 3 căn cứ ở tả ngạn và ở hữu ngạn có 6; trong 9 căn cứ có 6 cụm căn cứ vững chắc, 4 (trong 6) cụm căn cứ đặt ở bờ tây sông Đáy, đó là:

– Cụm căn cứ Kim Cốc của 6 mẹ con bà Lý Thị Ngọc Ba (xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ).

– Cụm căn cứ Đồng Lang – Đồng Núi của anh em họ Đặng (xã Đông Sơn, huyện Chương Mỹ);

– Thành lũy Đồi Đình của tướng quân Nguyễn Nga (xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức); Nguyễn Nga cũng được điều đến đây sau khi đánh tan bọn Tô Định.

Hai cụm căn cứ ở tả ngạn sông:

– Cụm căn cứ Đình Xuyên của 2 tướng sinh đôi: Phạm Thông, Phạm Nhu (xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa):

– Cụm căn cứ Yên Trường – Trung Thịnh của 2 vị tướng sinh đôi: Chiêu Trưng – Đỗ Lý (xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa); Hai vị này mới được điều đến sau khi chiến thắng Tô Định(14).

4. Thời gian hình thành và tồn tại của phòng tuyến.

Một thực tế lịch sử mà ngày nay ai cũng công nhận là từ khi Hai Bà Trưng phát động khởi nghĩa liền được anh hùng, hào kiệt khắp mọi nơi tham gia, và Hai Bà thần tốc đánh chiếm lỵ sở nơi Tô Định đóng, giải phóng dường như đồng thời 65 huyện thành.

Phần nhiều các truyền thuyết phản ánh rằng trước khi Hai Bà Trưng truyền hịch đánh Tô Định, thì dọc ven sông Đáy có vô số anh hùng, hào kiệt, hoặc là ở ẩn dạy học, hoặc buộc phải làm các chức quan nhỏ cho chính quyền nhà Hán, đã tổ chức lực lượng chống lại Tô Định. Đó là quan huyện Dương Thi Sách được thờ ở Nại Xá (Hồng Hà, huyện Đan Phượng, Hà Nội) đã động binh và bị Tô Định giết hại, đó là Châu trưởng châu Đại Man Hùng Thắng cũng hoạt động và có số phận tương tự Thi Sách, sau này em là Vĩnh Hoa (xã Đông Lạc, huyện Chương Mỹ, Hà Sơn Bình) theo Hai Bà khởi nghĩa; đó là bộ Lương Lê (xã Nghĩa Lộ, huyện Hoài Đức, Hà Nội); đó là quan huyện lệnh Sơn Minh Nguyễn Bình bị Tô Định sát hại, sau này vợ là Hồng Nương và con là Cung Bảng (xã Đồng Lò, huyện Ứng Hòa, Hà Sơn Bình) trở thành những bộ tướng tài giỏi của Hai Bà(15).

Khi khởi binh đánh Tô Định, Hai Bà Trưng thừa hưởng được một vùng căn cứ, hậu phương dọc sông Đáy bao la, Hai Bà đã lợi dụng khai thác mọi tiềm năng ở đây để nhằm giải phóng đất nước. Trong thực tế hệ thống căn cứ dọc sông Đáy được hình thành một cách tự nhiên trước và trong khi Hai Bà Trưng đánh Tô Định, đó là tiền thân của phòng tuyến sông Đáy sau này.

Cũng ở hầu hết các truyền thuyết kể lại rằng sau khi giải phóng đất nước, Hai Bà Trưng được tôn lên làm vua, đặt kinh đô ở Mê Linh, bèn khao thưởng tướng lĩnh và binh sĩ. Các vị nhận chức tước và ban thưởng rồi xin về quê (cũng ở ven sông Đáy) tổ chức xây dựng quê hương với đội thân binh của mình.

Qua đó chúng ta thấy rằng ngay sau khi đánh thắng Tô Định, xây dựng kinh đô Mê Linh, xây dựng căn cứ Cấm Khê, cũng là thời gian Hai Bà Trưng bắt tay ngay vào xây dựng, bố trí phòng tuyến sông Đáy về mọi mặt.

Chúng tôi giả định rằng trước khi Mã Viện cất quân đánh nước ta, phòng tuyến sông Đáy – áo giáp bảo vệ Cấm Khê, trên cơ bản đã được xây dựng, củng cố. Vì vậy khi quân Đông Hán xâm phạm biên giới Hai Bà đã điều động một lực lượng quân đội khá lớn và nhiều tướng lĩnh giỏi chốt giữ ở đây lên tận Lãng Bạc chặn đánh quân Mã Viện, mà không lo hậu phương chưa được bố phòng kỹ càng. Truyền thuyết ghi nhận nhiều vị tướng giữ phòng tuyến sông Đáy được điều lên Lãng Bạc và các chiến trường khác.

Sau khi Lãng Bạc rơi vào tay giặc, các bộ tướng nhanh chóng trở về chốt ở căn cứ của

mình trên phòng tuyến này, để đánh quân giặc ở phía trước Cấm Khê, bảo vệ Cấm Khê. Và cuối cùng khi Hai Bà Trưng hy sinh ở Cấm Khê, các căn cứ quân sự dọc theo phòng tuyến sông Đáy phần lớn bị tiêu diệt, còn lại một số cụm căn cứ còn kéo dài thêm một thời gian nữa quyết chiến với quân giặc với nhiệm vụ giữ làng bản, đó là trường hợp căn cứ của Đỗ Năng Tế ở Quán Dậm, truyền thuyết ghi nhận rằng, sau khi biết tin Hai Bà đã hy sinh Đỗ Công và 2 con gái vẫn tiếp tục chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, và nhiều vị tướng khác vẫn kéo dài cuộc chiến đấu (16).

Như vậy có thể đi đến nhận định rằng, tùy tiếp thu được sự bố phòng tự nhiên, nhưng phòng tuyến sông Đáy chính thức hình thành với triều đình Trưng Vương, được xây dựng và củng cố đồng thời với căn cứ Cấm Khê, một bộ phận cấu thành của căn cứ Cấm Khê phòng tuyến sông Đáy cũng tồn tại đồng thời với sự tồn tại của Cấm Khê, của nền độc lập dân tộc, nó cùng chung số phận không may của các vị chỉ huy tối cao, thủ lĩnh — các nữ anh hùng dân tộc lỗi lạc: Hai Bà Trưng.

☆

Toàn bộ vấn đề trình bày ở trên là những suy nghĩ bước đầu về phòng tuyến sông Đáy, theo chúng tôi, đó là một phòng tuyến quân sự có thật, từng tồn tại và có đóng góp nhất định trong cuộc khởi nghĩa — kháng chiến của Hai Bà Trưng (năm 40—44). Phòng tuyến sông Đáy được xây dựng đồng thời với triều đình Trưng Vương, là một bộ phận cấu thành căn cứ chiến lược Cấm Khê, đó là một phòng tuyến với tính chất là áo giáp, là cửa ngõ của kinh đô Mê Linh, nó được bố phòng vững chắc, vừa là hệ thống phòng thủ tiêu diệt ngay kẻ địch khi đến cửa ngõ Cấm Khê, nhưng đồng thời là căn cứ để từ đó làm bàn đạp tiến lên chặn đánh quân giặc từ xa; hai nhiệm vụ chiến lược ấy được biểu hiện rõ nét khi bố trí các cứ điểm trên đó một cách khoa học và rất thực tiễn.

Phòng tuyến sông Đáy nêu ra ở đây là một giả thiết được xây dựng trên cơ sở xử lý hàng loạt tài liệu ngoài di tích chữ viết với hy vọng góp phần vào việc khôi phục lại bộ mặt chân thực của lịch sử cuộc khởi nghĩa — kháng chiến do Hai Bà lãnh đạo. Với tính chất là một giả thiết bước đầu chắc không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong được sự chỉ bảo của bạn đọc.

Chú thích.

(*) Gần đây có tập sách *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội* của Nguyễn Vinh Phúc, trong đó tác giả có nói sơ qua đến cái gọi là phòng tuyến Sông Đáy — Sông Hồng. Thật ra khi tập sách này đang được biên soạn thì phát hiện về một *phòng tuyến sông Đáy* của chúng tôi đã được trình bày xong và bài đã gởi cho tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Vì vậy « phòng tuyến sông Đáy » không phải là phát hiện quan trọng của tác giả sách « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội » như đã giới thiệu trong báo *Hà Nội Mới* số 4.711 ra ngày 9-4-1983.

1) Xem *Việt sử lược*, bản dịch, nxb Văn Sử địa; 1960, tr. 20; *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch; H. Khoa học xã hội: 1972; tr. 1; tr. 92. Cũng xem *Hậu Hán Thư* — Truyện Mã Viện. Q. 24. *Thủy Kinh Chú*. Q. 37 Mục sông Diệp Du.

2) Bùi Thiết, Hà Kình.... *Một số truyền thuyết về tướng lĩnh Hai Bà Trưng*. Hà Sơn Bình; 1979; 124 tr.

3) Xem bài « *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua tư liệu ở Vĩnh Phú* » của Nguyễn Khắc Xương. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử. 1973: số 151; tr. 41—49.

4) *Xem bảng phụ lục 1.*

5) Bùi Thiết; Hà Kình... *Sđd*. tr. 23—29.

6) Bùi Thiết; Hà Kình... *Sđd* tr. 51—54.

7) *Đại Nam nhất thống chí*. T. 4; bản dịch. H. Khoa học xã hội 1972; tr. 209.

8) Tham khảo: *Nguyễn Trãi — toàn tập*. H; Khoa học xã hội, 1969. Phan Huy Chú — Lịch triều hiến chương loại chí; bản dịch, tập 1. H; Sử học; 1960; tr. 94—95—97.

9) Xem các luận văn của Đinh Văn Nhật đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử các số: 148—149, 172, 190, 191 và đặc biệt là luận văn: *Trở lại với huyện lỵ huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng qua thư tịch cổ*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử. 1982; số, 205; tr. 50—57.

10) Đinh Văn Nhật — *Đất Mê Linh trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, 1980: số 190 — 191.

11) Bùi Thiết, Hà Kình... Sđd.

12) Đinh Văn Nhật — *Đất Cấm Khê căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. 1973; số 148 — 149.

13) Trong bài: *Bước đầu giới thiệu một số nguồn tư liệu chung quanh di tích lịch sử thuộc về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng* đăng ở tạp chí Nghiên cứu lịch sử. 1973; số 151, Nguyễn Ngọc Chương mới thống kê được có 7 nhân vật trong khu vực này, con số 21 này là theo điều tra và thống kê của chúng tôi.

14) (15) (16). Bùi Thiết, Hà Kình... *Sđd*.

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH CÁC NHÂN VẬT THỜI KỲ HAI BÀ TRƯNG THỜ Ở VÙNG VEN SÔNG ĐÁY

Số	Nhân vật (cụm nhân vật)	Địa phương chính thờ phụng
1	2	3
1–2	Ả Lã Nàng Đo (Lương Lê) Quốc Công	Xã Yên Nghĩa, h. Hoài Đức
3–5	Ả Tú Ả Huyền Thượng Cát	Xã Vân Nam, h. Phúc Thọ
6	Bạch Hoa Công chúa	
7	Cai Công	Xã Thượng Thanh, h. Thanh Oai
8–9	Cao Bà Văn Tố Cao Liên Hương	Xã Thanh Hà, h. Thanh Liêm
10–12	Cao Minh Cao Tuấn Cao Phấp	Xã Bột Xuyên, h. Mỹ Đức
13–15	Chàng Năm Nàng Năm Thủy Hải Công chúa	Xã Nghĩa Hương, h. Quốc Oai
16–18	Chiêu Nương Nguyễn Hồng Nguyễn Tuyền	Xã Trường Thịnh, h. Ứng Hòa
19–20	Chiêu Trưng Đỗ Lý	Xã Trường Thịnh, h. Ứng Hòa
21–22	Chu Tước Vân Mộng	Xã Trần Phú, h. Chương Mỹ
23	Đào Khang	Xã Bình Phú, h. Thạch Thất
24–26	Đặng Cả Đặng Hai Đặng Ba	Xã Đông Sơn, h. Chương Mỹ
27–32	Đỗ Nàng Tế Tạ Thị Cẩn Đặng Xuân Lý Thanh Hai con gái (của Đỗ Nàng Tế)	Xã Tam Hiệp, h. Phúc Thọ
33	Đông Xã đại vương	Xã Văn Phú, Thị xã Hà Đông
34	Giám Sát đại vương	Xã Trúc Động, h. Thạch Thất
35	Hải Diệu	Xã Liên Minh, h. Đan Phượng
36–38	Hảo Nương Lưu Nương Quách Thị	Xã Thanh Nghị, h. Thanh Liêm
39	Hoàng Đạo	Xã Liên Hiệp, h. Phúc Thọ
40	Hoàng Mai công chúa	Xã Thanh Phong, h. Thanh Liêm
41–42	Hồng Nương Cung Báng	Xã Đông Lỗ, h. Ứng Hòa
43–44	Khoan Nhân đại vương Vạn Phúc phu nhân	Xã Thanh Lưu, h. Thanh Liêm
45	Lê Hằng Nghị	Xã Liêm Chung, h. Thanh Liêm

1	2	3
46	Linh Bảo Nương	Xã Thanh Bình, h. Thanh Liêm
47	Lôi Chấn	Xã Tháp Thượng, h. Đan Phượng
48–53	Lý Thị Ngọc Ba Trình Nghiêm Trình Liễu Trình Diên Trình Tiến Trình Xuân	Xã Hoàng Diệu, h. Chương Mỹ
54	Mai Thị Trang(1)	Xã Đông Yên, h. Quốc Oai
55–58	Nam Uyên Đông Hải Nhật Trực Tràng Út	Xã Hồng Phong, h. Đan Phượng
59	Nàng Tía	Xã Vĩnh Quỳnh, h. Thanh Trì
60	Ngọc Dung công chúa	Xã Thanh Phong, h. Thanh Liêm
61	Ngọc Nhan	Xã Thanh Lưu, h. Thanh Liêm
62–63	Ngọc Trân công chúa Cơn Phi phu nhân	Xã Hồng Dương, h. Thanh Oai
64	Nguyễn An	Xã Đức Giang, h. Hoài Đức
65	Nguyễn Nga	Xã Tuy Lai, h. Mỹ Đức
66–67	Nguyễn Phúc Nguyễn Dung	Xã Liên Tiết, Kim Bảng
68	Nguyễn Phúc Tính	Xã Lê Hồ, h. Kim Bảng
69	Nguyệt Nga	Xã Đồng Hoa, h. Kim Bảng
70–72	Nhất Trung Á Nhị Trung Á Trần Quí Thành	Xã Cấn Hữu, h. Quốc Oai
73–74	Ông Đốc Nguyễn Thị Hạnh	Xã Thanh Bình, h. Thanh Liêm
75–76	Phạm Thông Phạm Nhu	Xã Hòa Nam, h. Ứng Hòa
77–79	Quách Lãng Đinh Bạch Nương Đinh Tĩnh Nương	Xã Thượng Cát, h. Từ Liêm
80	Quỳnh Anh phu nhân	Xã Liễu Đôi, h. Thanh Liêm
81	Sa Lãng	Xã Liên Hà, h. Đan Phượng
82	Thánh Thiện	Xã Châu Sơn, h. Kim Bảng
83	Thi Sách	Xã Hồng Hà, h. Đan Phượng
84–89	Thiên Thần Thiên Trăng Trúc Sơn Địa Tràng Mộc Thần Ba Giang	Xã Tam Hưng, h. Thanh Oai
90	Trinh Thục công chúa	Xã Đại Nghĩa, h. Mỹ Đức
91–92	Trưng Trắc Trưng Nhị	Xã Hát Môn, h. Phúc Thọ
93	Vĩnh Gia công chúa	Xã Hồng Hà, h. Đan Phượng
94	Vĩnh Hoa công chúa	Xã Đồng Lạc, h. Chương Mỹ

(1) Theo tài liệu của Nguyễn Danh Phiệt.

TỪ CỨ LIỆU ĐỊA DANH NGÔN NGỮ CỔ TỪ «KẺ»

(SUY NGHĨ VỀ KHÔNG GIAN CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG (+)

LÊ TRỌNG KHÁNH

Phạm vi lãnh thổ cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng từ trước đến nay chưa được nghiên cứu kỹ. Và có khi có ý kiến trái ngược nhau.

Trong *Lịch sử Việt Nam* tập I viết «Ngọn cờ chính nghĩa cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã tập hợp được «65 huyện thành» nghĩa là toàn bộ lãnh thổ nước ta hồi đó. (1). Vậy khi ấy lãnh thổ nước ta khi ấy tới đâu, không thấy các tác giả xác định rõ. Sách *Hậu Hán Thư viết*: Những người Man, người Lý ở 4 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều nhất tề nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng (2).

Nhân dân Hợp Phố (theo tài liệu mới năm 1979 thuộc Quảng Tây Trung Quốc) tham gia cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng, tức là cuộc khởi nghĩa ấy vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ nước ta hiện nay. Song vẫn chưa phản ánh đầy đủ như các tài liệu còn ghi lại của Trung Quốc. Ngô Thời Nhiệm trong phái đoàn ngoại giao thời Tây Sơn, đi Trung Quốc có ghi chép về đền thờ và các nơi diễn ra những trận đánh hai Bà Trưng ở Quảng Tây và ở Quảng Đông (Long Châu, Phiên Ngung) gần Hồ Nam và Hải Nam v.v...

Vấn đề xác định không gian cuộc khởi nghĩa là rất quan trọng. Vì nó là cơ sở để nói lên tầm vóc to lớn của cuộc đấu tranh quật cường của người Lạc Việt chống sự xâm lược của đế quốc Hán, dưới sự lãnh đạo của hai bà Trưng.

I — Phạm vi phân bố địa danh có từ «kẻ».

Muốn giải quyết vấn đề này có thể tiếp cận bằng nhiều nguồn tư liệu khác nhau. Trong đó cứ liệu về địa danh ngôn ngữ có thể góp phần làm sáng tỏ về một phương diện nào đó chăng? Bằng chất liệu từ những mẫu của ngôn ngữ cổ, trước lớp Hán Việt, được cố định và bám chặt vào sông núi, làng mạc, ruộng đồng v.v... trở thành tên gọi riêng quen thuộc lâu đời của nhân dân; mà trong ngôn ngữ Pháp có 1 từ chỉ chung ngành khoa học này là Oramastique (chữ Hán gọi là đặc hữu danh từ học). Engel là bậc thầy trong việc sử dụng địa danh và ngôn ngữ cổ để vạch lại ranh giới của nhiều tộc người châu Âu cổ đại.

Theo hướng nghiên cứu này, tôi cũng đã thu lượm được 1 khối lượng tài liệu tương đối phong phú về địa danh cổ. Với yêu cầu của chương trình sử liệu về thời kỳ hai bà Trưng, tôi xin giới thiệu — có tính chất lược kê 1 số tài liệu thuộc địa danh ngôn ngữ (topononie) quen thuộc có từ tố Kẻ (chỉ nơi cư trú). Địa danh có từ Kẻ hình thành từ khi dựng nước Văn Lang. Từ Kẻ trong tiếng Việt thế kỷ 16—17 là chỉ người, nghĩa của nó có biến dạng. Tiếng Mình có Kuel, tiếng Chăm H'ra có T' Ke chỉ giới hạn 1 không gian nào đó...

— Vùng Lưỡng Việt (Quảng Tây — Quảng Đông Trung Quốc ngày nay) địa danh có từ Kẻ rất phổ biến:

- Phiên Ngung có Kẻ Lâm Tường.
- Hợp Phố có Kẻ Lập.
- Thương Ngô có Kẻ Lãm.
- Quế Bình có Kẻ Lăng.
- Nam Hải có Kẻ Táo.
- Quế Lâm có Kẻ Trúc.
- Thương Lâm có Kẻ Lập.
- Hạ Huyện có Kẻ Luân.

Từ Kẻ ở vùng Lưỡng Việt biến âm thành Cổ, cũng như ở Việt Nam hiện nay: Kẻ Loa, Kẻ Nhuế thành Cổ Loa, Cổ Nhuế (Từ Trúng Thạch đã cung cấp khối lượng tài liệu khá lớn về vấn đề này, trong cuốn Lịch sử nhân dân Việt Giang).

— Trong phạm vi nước ta hiện nay, loại địa danh này tìm thấy dày đặc ở Trung du và đồng bằng sông Hồng và địa bàn người Mường. Kẻ Đăng, Kẻ Anh, Kẻ Am, Kẻ Bàng,

Kẻ Bính, Kẻ Bôn, Kẻ Chiêu, Kẻ Đặng, Kẻ Đậu, Kẻ Đình, Kẻ Định, Kẻ Độ, Kẻ Đường, Kẻ Giả, Kẻ Hoàng, Kẻ La, Kẻ Lạc, Kẻ Lãm, Kẻ Lau, Kẻ Lang, Kẻ Lãng, Kẻ Lân, Kẻ Lễ, Kẻ Sắt, Kẻ Lói, Kẻ Lỗi, Kẻ Lộng, Kẻ Lũng, Kẻ Lung, Kẻ Luyện, Kẻ Kính, Kẻ Nông, Kẻ Pháp, Kẻ Phi, Kẻ Quan, Kẻ Sâm, Kẻ Trúc, Kẻ Vạn, Kẻ Võ, Kẻ Ké, v.v...

Địa danh có từ Kẻ phân bố làng ở vùng đất bực thềm và hơi thưa ở hạ lưu sông Hồng, vùng đất mới tạo thành. Căn cứ vào loại địa danh này có liên quan trực tiếp đến phân bố cư dân ven sông Hồng thời hai bà Trưng, trên cơ sở sự thành tạo đồng bằng Bắc bộ cách đây 2.000 năm. Loại địa danh này cũng có phần hiếm ở Việt Bắc và Tây Bắc (địa bàn Tày, Nùng, Thái). Đây là vấn đề lớn thuộc phạm vi dân tộc học lịch sử, có liên quan trực tiếp đến sự phân bố cư dân cổ đại ở đây.

Thanh Nghệ Tĩnh (đất Cửu Chân xưa) tài liệu có thể thu thập đến khắp các huyện.

Huyện Diễn Châu.

1) Kẻ Trài (thôn Hướng Dương).
2) Kẻ Sĩ.
3) Kẻ Kích (thôn Thanh Bích)
4) Kẻ Vạn (Vạn Phần).
5) Kẻ Dặm (Văn Tập)
6) Kẻ Trùm (Vĩnh Bình).
7) Kẻ Hốp (Xuân Dương).
8) Kẻ Mưng (Xuân Viên).
9) Kẻ Trong (Đan Trung).
10) Kẻ Lấu.
11) Kẻ Hòe (Phú Cam).
12) Kẻ Sụm (Phú Lâm).
13) Kẻ Chượn (Bút Trận).
14) Kẻ Dân.
15) Kẻ Lứ (Yên Lý).

Huyện Yên Thành.

1) Kẻ Dòi.
2) Kẻ Vịnh (Vĩnh Tuy)
3) Kẻ Giai (Văn Giai)
4) Kẻ Đền.
5) Kẻ Sọt (Vạn Sọt).
6) Kẻ Bộc (Minh Thành).
7) Kẻ Giám (Xuân Thành).
8) Kẻ Găng (Tăng Thành).

Nhưng cái mới ở đây là ngoài vùng đồng bằng, còn tìm thấy có hệ thống địa danh có từ Kẻ ở phía Tây:

Huyện Thường Xuân (Mường). Kẻ Rày, Kẻ Tsung, Kẻ Sông, Kẻ Trinh, Kẻ Quân, Kẻ Vu, Kẻ Lao, Kẻ Đăng, Kẻ Mành, Kẻ Gi, Kẻ Bộc, Kẻ Doanh, Kẻ Hào.

Huyện Quỳ Châu: Kẻ Bọn, Kẻ Loa, Kẻ Giêng, Kẻ Thong, Kẻ Cong, Kẻ Tham, Kẻ Lô, Kẻ Lay, Kẻ Bục, Kẻ Chăm Trên, Kẻ Chăm Dưới, Kẻ Vả, Kẻ Vân, Kẻ Vinh, Kẻ Chơi, Kẻ Trọc, Kẻ Neo, Kẻ Dẻo, Kẻ Bua, Kẻ Sả, Kẻ Trang, Kẻ Lạo, Kẻ Ban, Kẻ Cang, Kẻ Ba, Kẻ Ba Sách, Kẻ Sói Dưới, Kẻ Mưng, Kẻ Định.

Hiện nay ý kiến còn khác nhau về ranh giới phía Nam đất Nhật Nam xưa. Còn phía Bắc nói chung đều thống nhất từ Đèo Ngang trở vào. Trên địa bàn này nhiều người nghiên cứu đã cho rằng không có hệ thống địa danh có từ Kẻ như phía Bắc. Vì thế tôi thấy rất cần thiết cung cấp một lượng thông tin tương đối lớn về vấn đề này. Với khối tài liệu đã thu thập được hiện nay, có khả năng phục hồi lại địa danh có từ Kẻ trong phạm vi một làng có tên Hán Việt khắp các địa bàn huyện, thuộc tỉnh Bình Trị Thiên.

— **Huyện Tuyên Hóa**: Kẻ Nà (xã Lao Trạch) Kẻ Sạt, (thôn Quy Đạt) Kẻ Liêm (làng Trẹm).

— **Huyện Quảng Trạch**: Kẻ Rọn (thôn Phúc Kiến) Kẻ Càng (xã Kiêm Long) Kẻ Biện (xã Biện Lệ) Kẻ Đáy (xã Văn Phú) Kẻ Xã (xã Cảnh Dương) Kẻ Câu (Phường Ngoại Hải) Kẻ Đại (thôn Nghĩa Nương) Kẻ Gián (thôn Chánh Trực) Kẻ Cang, Kẻ Lai (xã Cương Gián).

— **Huyện Bố Trạch**. Kẻ Chao (Gia Thịnh Trang) Kẻ Giang (làng Cồn) Kẻ Hạ (Cao Lao Hạ) Kẻ Chung (Cao Lao Trung), Kẻ Sô (Xuân Sơn Trang) Kẻ Thượng (Cao lao Thượng) Kẻ Bồ (xã Nố Khê) Kẻ Đông (xã Nãng Đề) Kẻ Nghẹn (xã Hoành Kinh) Kẻ Sen (Liên Phương Thượng) Kẻ Bàng (Liên Phương Trung) Kẻ Bảy (Hòa Duyệt Trang) Kẻ Lán (Võ Thuận Trang) Kẻ Nỗ (thôn Lộc Mỹ) Kẻ Dóp (thôn Hoàn Lão) Kẻ Hạc (thôn Hoàn Phúc) Kẻ Nậm (thôn Cự Nậm) Kẻ Dói (thôn Mỹ Duyệt) Kẻ Lái (thôn Lý Hòa).

Huyện Quảng Ninh. Kẻ Thạc (xã Thạch Bàn) Kẻ Trừa (xã Tân Lễ) Kẻ Rỏng (xã Phúc Long) Kẻ Trùng (xã Hiền Minh) Kẻ Thá (xã Mỹ xã) Kẻ Tràng (xã Trường Dục) Kẻ Rảy (xã Lộc Long) Kẻ Bói (Phương Bói Sơn).

Huyện Lệ Thủy: Kẻ Liễu (Tréo), Kẻ Da (thôn Mỹ Duyệt) Kẻ Lê (Lọi Xá) Kẻ Châu (xã Châu Xá).

Quảng Trị (cũ) địa danh có từ Kẻ cũng dày đặc: Kẻ Tháp, Kẻ Bưu, Kẻ Lũy, Kẻ Thành, Kẻ Đòi, Kẻ Nai, Kẻ Sen, Kẻ Sơn... Thừa Thiên huyện nào cũng tìm thấy Kẻ, Kẻ My (huyện Phú Vang), Kẻ Bi (huyện Phong Điền), Kẻ Lọi (Tây Phú Lộc), Kẻ Tháp (huyện Quảng Điền), Kẻ Trai (Huế). Càng tập trung nhiều vùng biển phía Nam: Kẻ Vũ, Kẻ Sang (huyện Hương Thủy).

— Tình hình phân bố địa danh có từ Kẻ ở Quảng Nam Đà Nẵng, Nghĩa Bình cũng tương tự Bình Trị Thiên:

Quảng Nam Đà Nẵng: Kẻ Xuyên (huyện Thăng Bình), Kẻ Tam (huyện Tam Kỳ) Kẻ Kai (huyện Duy Xuyên) Kẻ Luy (huyện Hòa Vang) Kẻ Vang (Trung Phước), Kẻ Trài (thị xã Hội An), Kẻ Diễn (huyện Điện Bàn).

Nghĩa Bình: Kẻ Bôn (Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành), Kẻ Lũy (cửa biển phía đông thị xã Quảng Ngãi) Kẻ Hàn (thôn Du Quang xã Phổ Quang huyện Đức Phổ). Sông Trà Câu chảy qua đây cũng gọi là sông Kẻ Hàn, Kẻ Tân (Cầu Gánh, ngã ba nơi tiếp giáp đường 19 và đường số 1), Kẻ Thử (Cửa biển Nam huyện Phù Cát, một thương cảng nổi tiếng xưa kia, còn nhiều di tích khảo cổ quan trọng có đường sông nối liền với thành Đồ bàn).

Địa danh có từ Kẻ, điểm cuối cùng tìm thấy ở huyện Tuy An (thuộc Phú Yên cũ, phần bắc Phú Khánh). Và từ Nam Đèo cả — mũi Nậy trở vào, tôi chưa tìm thấy 1 lớp địa danh nào có từ Kẻ.

Trên địa bàn Nhật Nam, địa danh Kẻ nằm gọn và phân bố đều đặn rộng khắp giữa hai con sông lớn: phía Bắc Tà Kroông Nậy (Rào Nậy) sông Giang, phía Nam Tà Kroông B'hon (sông cá Sấu B'hon) người Hán gọi là Châu Bon Đà Lăng, chuyển âm đảo ngược, Tà Kroông B'hon — sông Đà Rằng [3].

Nhân đây tôi xin thông báo thêm rằng bằng phương pháp thống kê địa danh đã được thực hiện ở trên, có thể trình bày những địa danh có từ Pu (núi) Tà (sông) Na (ruộng đồng) sách (tổ chức hành chính) mà mật độ phân bố rất dày và cũng trên một bình diện rộng, toàn bộ Lưỡng Việt đến mũi Nậy ở phía Nam nước ta.

II — Cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng đã giải phóng 65 thành.

Để làm sáng tỏ biên độ và không gian cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng, bên cạnh cứ liệu địa danh ngôn ngữ đã trình bày, cần phải có nhiều tài liệu lịch sử thích hợp mới đi đến kết luận được. Tôi dựa vào các sách Trung Quốc đều nói: *Trưng Trắc chiếm 65 thành* là cứ liệu quan trọng nhất để nghiên cứu.

Trong Hậu Hán Thư, mục Nam man truyện ghi về cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng có đoạn viết như sau:

«... Người con gái Giao chỉ là Trưng Trắc, cùng với em gái là Trưng Nhị, nổi dạy đánh phá quận huyện. Trưng Trắc vốn là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh, là vợ Thi Sách, người Chu Diên. Trắc rất dũng mạnh. Thái thú Giao Chỉ là Tô Định, dùng pháp luật trói buộc, Trắc rất căm phẫn, nên chống lại. Các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, người Man, người Lý đều hưởng ứng.

Trưng Trắc chiếm được 65 thành tự lập làm vua. Thứ sử Giao Chỉ và các Thái Thú chỉ còn biết cố thủ. Quang Vũ đế xuống chiếu ra lệnh cho Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ, chuẩn bị xe, thuyền, sửa chữa đường sá cầu cống, khai thông các khe suối, tích trữ lương thực. Năm thứ 18 sai Phục Ba tướng quân là Mã Viện đánh, truyền tướng quân là Đoàn Chí đem hơn 1 vạn quân ở Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô tới đánh»...

Nhà Hán sau khi đánh bại Lữ Gia, thôn tính Nam Việt, chia Nam Việt và những vùng bị ràng buộc vào Nam Việt thành chín quận. Theo sự ghi chép của Tiền Hán Thư là bộ sách xưa nhất, và các quận đó là:

1) Nam Hải (7 huyện)	có 94.253	người
2) Uất Lâm (11 huyện)	71.162	—
3) Thương Ngô (11 huyện)	146.160	—
4) Giao Chỉ (12 huyện)	746.237	—
5) Hợp Phố (5 huyện)	78.980	—
6) Cửu Chân (2 huyện)	35.743	—
7) Nhật Nam (5 huyện)	69.485	—

Và 2 quận Đạm Nhĩ và Chu Nhai + 9 huyện = 65 thành (Từ trước đến nay chưa có tài liệu nào ghi đủ 65 thành, vì căn cứ các biểu vốn là nguyên chú của sách Hán Thư về 2 quận Đạm Nhĩ và Chu Nhai thời Nguyên Bình đã mất). Tôi đã đối chiếu nhiều tài liệu khác nhau để đưa ra số liệu trên. Bộ Giao Chỉ cũng tức là Châu Giao [4].

Theo tổ chức hành chính nhà Hán huyện có thành. Cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng thu về 65 thành, tức là giải phóng toàn bộ 9 quận. Nhà Hán thành lập Bộ Giao chỉ mang tên quận chủ đạo; thủ phủ đóng tại quận Giao Chỉ. Như thế trung tâm thống trị của nhà Hán đối với 9 quận của Bộ Giao Chỉ — tại quận Giao Chỉ. Sự thống trị đó đối với các quận không hoàn toàn giống nhau. Cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng nổi lên từ huyện Mê Linh, thuộc quận Giao Chỉ trên đất nước Việt Nam hiện nay. *Trung tâm cuộc khởi nghĩa là ở quận Giao Chỉ; và cũng đánh bại cơ quan đầu não của bọn thống trị nhà Hán tại đây.*

Thủ phủ của bộ Giao chỉ được giải phóng, từ đó phong trào lan rộng ra các quận, tiến tới hoàn toàn giải phóng 65 Thành (thuộc 9 quận) bao gồm Lưỡng Việt đến mũi Nậy (cap Varelle). Cuộc kháng chiến chống Mã Viện cũng diễn ra trong phạm vi không gian đó.

Cần dẫn chứng thêm một chi tiết này để thấy tầm vóc cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng. Theo Hán Thư Mã Viện truyện: Khi Mã Viện kéo quân từ Giao Chỉ về, trong bữa tiệc mừng

thắng lợi. Mã Viện khoe với Mạnh Ký rằng: Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức lập ra 7 quận được phong vài trăm hộ (Hán xâm lược Nam Việt). Nay tôi thắng trận được phong một huyện lớn»... Như thế kẻ địch đánh giá chúng thắng lợi đối với Hai bà Trưng lớn hơn khi chúng dẹp Nam Việt Nam (Triệu Đà). Đời Tần, Trung Quốc có 36 quận Hán có thêm Nam Việt thành 45 quận. Cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng đã xóa đi 1/5 phạm vi thống trị của đế quốc Hán.

Phạm vi phân bố địa danh có từ tố Kẻ hoàn toàn phù hợp với địa bàn giải phóng 65 thành của cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng. Qua tư liệu lịch sử đó cũng là phạm vi không gian của cuộc khởi nghĩa, giải phóng độ 1 triệu rưỡi người thoát khỏi ách thống trị của nhà Hán. Và đó cũng là phạm vi lãnh thổ của nhà nước ta nhà nước dưới thời đại vinh quang của Hai bà Trưng. Ngoài tài liệu lịch sử đã dẫn, chúng tôi đã đối chiếu với tài liệu bản đồ từ chiến quốc đến Tần Hán. Đây là những cứ liệu quan trọng khác để tìm hiểu phạm vi cuộc khởi nghĩa và kháng chiến chống Hán của Hai bà Trưng. Về tài liệu này chúng tôi sẽ giới thiệu cụ thể vào dịp khác.

III – Hệ quả.

Từ những tư liệu đã trình bày trên, bước đầu chúng tôi có mấy ý kiến sau đây:

1. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là 1 cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, có mang bản chất tiến bộ. Lần đầu tiên bằng tài liệu địa danh ngôn ngữ kết hợp với chừng mực nhất định cứ liệu lịch sử thì biên độ và không gian cuộc khởi nghĩa ấy rộng lớn hơn nhiều với quan niệm trước kia, càng có cơ sở mới để khẳng định tầm vóc vĩ đại cuộc đấu tranh đó. Theo chúng tôi: *Phạm vi lãnh thổ cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng giải phóng cũng là phạm vi lãnh thổ của vương quốc Văn Lang dưới thời đại Hùng Vương*; ra đời sớm hơn nước Sở thuộc khối Bách Việt ở Trường Giang. Nếu chúng ta tự trói chặt bằng biên giới hiện nay, chắc chắn không thể làm sáng tỏ được nhiều vấn đề lớn của cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng; cũng như không thể dựng lại đầy đủ cuộc kháng chiến vĩ đại của người Lạc Việt đã từng đánh bại 50 vạn quân của đế quốc Tần, mà chính sử người Hán đã ghi lại. Và làm sao có thể giải thích đúng sự phân bố văn hóa đồ đồng Đông Sơn ở Lưỡng Việt – vốn thuộc Vương quốc Văn Lang. Vì cuộc xâm lược của Tần mới nảy sinh ra Nam Việt của Triệu Đà; tuyệt nhiên không có một tài liệu nào của Hán nói về một nhà nước nào khác đã tồn tại trước đó ở đây.

Vì vậy chúng tôi chỉ nghĩ rằng, nghiên cứu về không gian cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng là rất cần thiết, từ đó có khi còn mở ra nhiều suy nghĩ mới có ích.

2. Từ Lưỡng Việt đến mũi Nậy ở phía Nam là địa bàn gốc của người Lạc Việt có nguồn gốc và ngôn ngữ chung; nằm trong khối Bách Việt; đã thành lập Vương quốc Văn Lang thời đại Hùng Vương. Cư dân của Nhật Nam tham gia cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng cũng là người Lạc Việt. Sau đó thành lập nhà nước Lâm Ấp, dần dần có sự hỗn hợp với cộng đồng người phía Nam mũi Nậy, nói tiếng Malaya. Đó là nguyên nhân đưa lại sự khác biệt nào đó giữa Việt và Chăm. Trên cơ sở có tư liệu Nhật Nam, tạo ra móc xích để nhận thức mối quan hệ Việt – Chăm đã bị xuyên tạc trong lịch sử.

3. Từ Lưỡng Việt (Lưỡng Quảng) đến Mũi Nậy có 1 lớp địa danh thống nhất và có quy tắc cấu tạo đồng nhất; từ Kẻ bao giờ cũng đứng trước. Địa danh có từ tố Kẻ, cùng các địa danh khác tạo thành tập hợp địa danh có cùng một ngôn ngữ. Do đó không thể coi là địa danh trôi từ nơi khác đến.

Vấn đề chúng tôi nêu lên có lẽ khác với những quan niệm cũ. Chắc có thể ai đó sẽ phân vân. Nhưng trong ký ức người Việt đã hằn sâu; Lưỡng Việt là đất của người Lạc Việt. Bao nhiêu thế kỷ đã qua, nhận thức đó không bị phai mờ. Hẳn phải có một cơ sở thực tế lịch sử trọng đại. Đúng như nhà sử học lớn trước công nguyên: Hérodote đã nói: «ký ức về những sự kiện vĩ đại không bao giờ mất đi với thời gian trôi qua».

Chú thích:

+ Tham luận đọc tại Hội nghị Khoa học về sử liệu Hai bà Trưng lần thứ nhất, họp vào ngày 23-3-1983 tại Hà Nội.

1. Lịch sử Việt Nam trang 8 NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1971.

2. Hậu Hán Thư quyển 51 và 86.

3. Có người đã cho rằng Đà Rằng là chuyển âm từ Đắc kroông (đắc là nước thuộc ngôn ngữ Môn) ý kiến này không phù hợp với bia ký cổ.

4. Có tài liệu nói Đam Nhĩ và Chu Nhai là 16 huyện. Số huyện các sách chép khác nhau nhưng về lãnh thổ không thay đổi.

Góp phần nghiên cứu lịch sử thời Hai Bà Trưng

Ý NGHĨA KHOA HỌC CỦA CÁC SỬ LIỆU TRONG LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (1)

NGUYỄN NGỌC THỦY

TẦM QUAN TRỌNG CỦA SỬ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Trong mấy chục năm qua, các nhà nghiên cứu lịch sử nước ta không những chú trọng các vấn đề quan trọng của lịch sử cận đại mà còn dành nhiều công sức cho việc sưu tầm và xác minh có hệ thống nhiều thời kỳ và sự kiện lịch sử nổi bật của dân tộc Việt Nam, từ thời Hùng vương dựng nước cho tới các trận Bạch Đằng và những chiến thắng lẫy lừng của Nguyễn Huệ. Hội nghị này của chương trình sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng là một chứng minh rõ rệt cho những cố gắng bền bỉ đó.

Bên cạnh những công việc sưu tầm và giám định các tư liệu sử thành văn, đã có sự chú ý thích đáng đến các nguồn tư liệu phong phú của truyền thuyết dân gian, các thần tích, gia phả. Việc mở rộng sự đóng góp vào nghiên cứu lịch sử của các nhà khoa học tự nhiên [4, 6] nhằm tìm cách giải thích và chứng minh chặt chẽ một số điều kiện liên quan đến các sự kiện lịch sử là một hướng đúng đắn cần được tăng cường. Đó cũng là kinh nghiệm tốt của nhiều nước trên thế giới khi tiến hành việc xác minh và chi tiết hóa các sự kiện của quá khứ mà sử sách chỉ ghi lại rất sơ sài.

Điều này càng có ý nghĩa đối với điều kiện nước ta, một nước có lịch sử lâu đời nhưng do bị ngoại bang nô dịch nhiều thế kỷ và chiến tranh liên tiếp nên sử liệu vừa ít, vừa khó đảm bảo độ chuẩn xác cao.

Trong lĩnh vực khí tượng thủy văn và các điều kiện thiên nhiên, các sử liệu liên quan còn có ý nghĩa quan trọng khác, những số liệu khí tượng thủy văn đo được bằng dụng cụ hoặc ghi chép có hệ thống thường mới có được khoảng trên dưới 50 năm, dài nhất là khoảng 80 năm (ở Việt Nam). Trong khi đó, nếu tham khảo các sử liệu, chúng ta có hy vọng tìm thấy những ghi chú về hiện tượng thiên nhiên từ nhiều thế kỷ trước đã được lưu trong sử sách. Những sử liệu ít ỏi đó là vô giá, khi cần nghiên cứu tổng kết quy luật thiên nhiên của thời kỳ nhiều năm và dự đoán hiện tượng khí tượng thủy văn có khả năng xảy ra cho nhiều năm sau [8, 9].

Chính vì lẽ đó, trong những năm bảy mươi và tám mươi này, đứng trước những biến động lớn về thời tiết và khí hậu của hành tinh chúng ta — mà nhiều người rất lo tới khả năng thảm họa do khí hậu Trái đất sẽ chuyển sang thời kỳ băng hà mới, hoặc trái lại, nóng dần lên, — các nhà khoa học thế giới đã nhất trí tổ chức các chương trình vĩ đại Nghiên cứu thời tiết và khí hậu toàn cầu [8]. Chương trình có sự tham gia của trên 100 nước, với những phương tiện thám sát hiện đại từ ra đa, pháo tự động vô tuyến, tàu nghiên cứu khoa học, máy bay, tên lửa và vệ tinh khí tượng [5]. Trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu lớn đó đã thu được những kết quả rất quan trọng nghiên cứu về cổ khí hậu (paleoclimatology), về khí hậu quá khứ từ hai triệu năm trở lại đây, đặc biệt từ khoảng đầu công nguyên cho tới ngày nay [7, 8, 9].

Theo quan điểm hiện đại, khí hậu có thể có những biến động trong những thời kỳ khác nhau từ vài năm, hàng chục năm cho tới hàng trăm năm hay hơn nữa.

Để dựng lại được khí hậu quá khứ trước đây nhiều thế kỷ, phải sử dụng các phương pháp xác định gián tiếp. Trước hết, có thể sử

---

(1) Báo cáo tại Hội nghị lần thứ nhất của chương trình sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng (22/3/1983).

dụng các tư liệu của khảo cổ học, các tư liệu thu được khi khoan sâu xuống các lớp băng dày ở Nam cực hay Bắc cực, các tư liệu địa chất về các thực vật và động vật hóa đá, các tư liệu nghiên cứu về vòng năm của các cây cổ thụ. Nguồn tư liệu phong phú khác là các tư liệu lịch sử ghi chép về những năm được mùa và mất mùa, về các thiên tai như bão lụt, mưa lớn, hạn, động đất, về vật hậu và đời sống người xưa.

Cho đến nay đã có nhiều công trình công bố về khí hậu quá khứ từ vài trăm năm, đến vài nghìn năm trước đây ở châu Âu, châu Á, và thế giới [7, 8, 9].

VỀ ĐIỀU KIỆN THIÊN NHIÊN THỜI KỲ HAI BÀ TRƯNG

Thời kỳ Hai Bà Trưng là một thời kỳ lịch sử rất oanh liệt của dân tộc ta nhưng lại là thời kỳ mà sử liệu thành văn cho đến nay hết sức ít ỏi. Vào những thế kỷ trước và sau công nguyên, các sử liệu thường chỉ ghi chép vắn tắt và chủ yếu về các đời vua và các cuộc chiến tranh.

Những sử liệu này cho chúng ta biết rằng: «Giao Chỉ có ruộng lạc điền, khai khẩn theo nước triều lên xuống» (thời Thục An dương vương, thế kỷ 2—3 tr. CN).

Vào thời kỳ Hai Bà Trưng (40—43 s. CN) chỉ có những đoạn chép về khởi nghĩa và chiến tranh, hầu như không có tư liệu về điều kiện thiên nhiên.

Mãi cho tới năm Giáp dần (114 CN) mới có đoạn ghi về thiên tai «Tháng 3, mùa xuân. Ở quận Nhật nam đất nứt xẻ ra dài hơn trăm dặm».

Tiếp đó phải tới năm 978 mới có những dòng về hiện tượng khí tượng thủy văn: «Tháng giêng, mùa xuân, động đất. Tháng hai, mưa đá, tháng sáu, mùa hạ, hạn hán».

Qua tư liệu sử chúng ta thấy rằng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã lan rộng từ vùng ven biển, đồng bằng cho tới trung du, miền núi của nước Âu Lạc xưa. Và chúng ta được phép nghĩ rằng: để chiếm nhanh trong thời gian ngắn 65 huyện thành, chống quân thủy, bộ của giặc, quân ta phải nắm được quy luật thiên nhiên trong những thời kỳ khác nhau của mấy năm đó: con nước triều, nước sông, khí hậu và thời tiết, điều kiện địa lý tự nhiên.

Để làm sáng tỏ về điều kiện khí tượng thủy văn thời kỳ này, chúng ta có thể xem xét khoảng rộng hơn về thời gian của những thế kỷ gần đó (1) hoặc mở rộng không gian ra các vùng khác trên Trái Đất (xem hình 1).

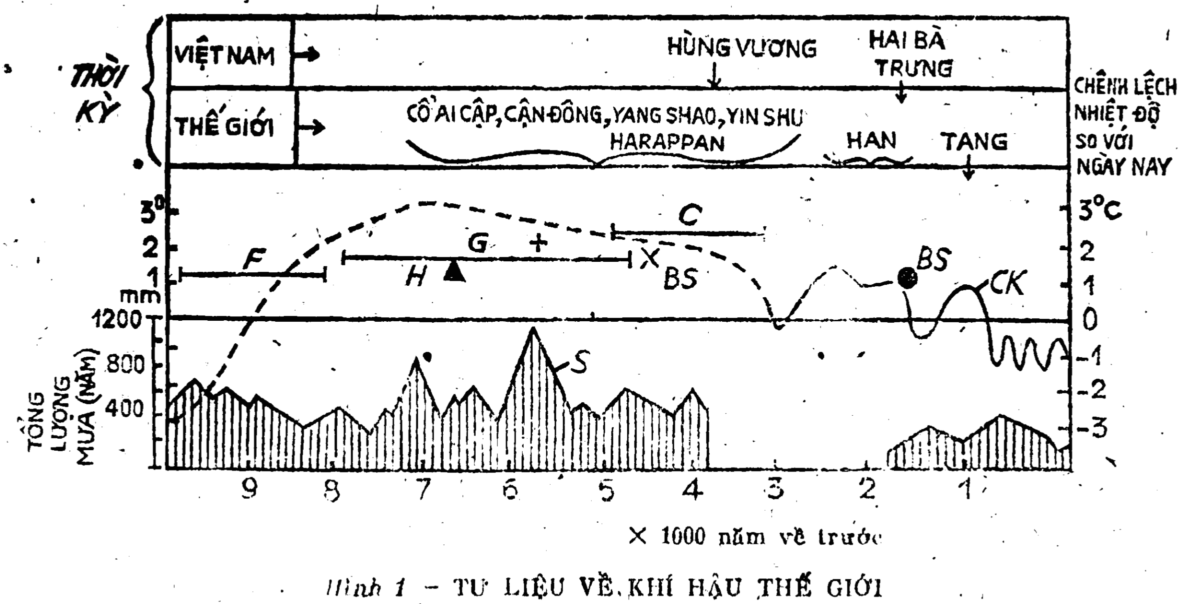

Hình 1 — TƯ LIỆU VỀ KHÍ HẬU THẾ GIỚI
(theo các tác giả khác nhau [7, 8, 9]

CK — Chu Ko Chen (nhiệt độ ở Trung Quốc), G — Gorasimov (nhiệt độ Âu — Á), F — Flohn, H — Hare, BS — Blytt Sernander, C — Chang (TQ), S — Singh (mưa ở lục địa Ấn độ)

(1) Xem thêm *«Vài nét về đặc điểm khí hậu nước ta trong thời kỳ trước, sau công nguyên»* của Nguyễn Xuân Tửu, báo cáo trong Hội nghị này.

Theo nhận định tương đối thống nhất của nhiều nhà khoa học nổi tiếng thế giới, khí hậu Trái đất đã trải qua các thời kỳ sau đây [6, 7, 8, 9]

Trong khoảng hơn một triệu năm qua, các khí hậu băng hà và khí hậu gian băng (xen giữa các thời kỳ băng hà) đã kế tiếp nhau với những khuynh hướng lặp lại của các kỳ băng hà từng khoảng 100 nghìn năm.

Thời kỳ băng hà cuối cùng xảy ra cách đây khoảng 100 nghìn năm. Cách đây khoảng 8–10 nghìn năm, Trái đất bắt đầu trải qua thời kỳ gian băng tương đối ấm hơn (nhưng khối lượng băng vẫn còn nhiều gấp ba lần khối lượng băng hiện nay) những biến đổi khí hậu từ đó trở đi hình như cứ xảy ra khoảng hai ba nghìn năm.

Cách đây khoảng bốn, năm nghìn năm, Trái đất ở vào thời kỳ tối ưu, dễ chịu nhất với nhiệt độ trung bình ở bán cầu bắc ấm hơn nhiệt độ hiện nay khoảng một, hai độ C. Đó là thời kỳ phát triển rực rỡ của những nền văn minh đầu tiên của loài người ở cổ Ai Cập, Tiểu Á, ở Ấn Độ và phương Đông, trong đó có thời kỳ Hùng Vương ở nước ta.

Tiếp đó, khí hậu thế giới chuyển sang lạnh đi. Thiết tưởng khí hậu nước ta vào thời kỳ Hai Bà Trưng cũng không thể không chịu ảnh hưởng mang tính chất toàn cầu này. Theo Trúc Khả Trinh [7]: « Đến thời Đông Hán, tức đầu công nguyên, thời tiết của Trung Quốc có xu hướng giá rét ở quốc đô Lạc Dương, cuối xuân vẫn còn tuyết rơi ». Gần đây công trình [9] cũng xác nhận rằng khí hậu lạnh đi vào thế kỷ I so với thế kỷ V. tr CN, qua khảo sát vật hậu (cây cam quít, bào tử phấn hoa và kết quả khảo cổ).

Trong hình 1, trình bày tóm tắt các tư liệu về khí hậu thời xưa ở nhiều miền khác nhau trên thế giới theo kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả [7, 8, 9].

Đến khoảng thế kỷ 9 – thế kỷ 12 sau CN, khí hậu ấm ổn định một cách khác thường (người Vi Linh di cư lên Băng Đảo và Grôen-lăng ở vùng cực đới giá lạnh).

VÀI NHẬN XÉT VỀ NHỮNG SỬ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Những sử liệu của nước ta từ thế kỷ 10 nhất là từ thế kỷ 11 trở đi phong phú hơn rõ rệt. Những sử liệu này có thể giúp phát hiện nhiều vấn đề lý thú.

Dưới đây là một vài nhận xét sơ bộ qua một số cuốn sử chính [1, 2, 3].

a) Tư liệu sử mô tả ngắn về các thiên tai như động đất, nứt đất, hạn hán, lụt, bão tố, nước dâng ở biển hoặc các hiện tượng thiên nhiên nổi bật như sao chổi, nhật thực, nguyệt thực, mưa đá, mưa ra gạo, ra than (do vòi rồng)...

b) Một số tư liệu đã được đúc kết thành quy luật như các quy luật quan sát về con nước triều, về khí hậu và thời tiết địa phương, về đặc điểm địa lý tự nhiên các vùng trong nước.

c) Phân tích về các sử liệu ghi lại các thiên tai trong lĩnh vực khí tượng thủy văn nhận thấy như sau: Hạn hán và thủy tai cũng như gió bão đều là những thiên tai rất thường xuyên, có những ảnh hưởng lớn đến mọi mặt của đời sống nhân dân thời xưa. Trong 100 năm từ 1230 đến 1330 đã ghi 8 lần đại hạn và 19 lần thủy tai. Hai thời kỳ đại hạn và thủy tai lớn thường cách nhau 6 – 10 năm. Các trận bão lớn thường xảy ra theo chu kỳ 10 – 20 năm.

Hạn hán ở nước ta thường xảy ra vào thời kỳ đông xuân nhưng có nhiều trường hợp kéo dài nhiều tới tận tháng 4, tháng 5 âm lịch, thậm chí xảy ra đại hạn ngay giữa mùa mưa (1480, 1525, 1595, 1598, 1699).

Thủy tai nói chung đều xảy ra chủ yếu trong mùa mưa lũ, nhất là trong các tháng 7 và 8. Đáng chú ý là ngay trong một năm có thể vừa có hạn rất nặng lại vừa có thủy tai lớn.

d) Bên cạnh những tài liệu về thiên tai, còn thấy những sử liệu ghi chép về những năm được mùa, mưa thuận gió hòa, nhưng nói chung ít hơn (các năm 1016, 1030, 1075, 1280, 1295, 1322,...)

Tất nhiên những sử liệu trên đây chưa thể coi là đầy đủ cũng như chưa thấy được chi tiết về cường độ và các đặc điểm khác của thiên tai. Tuy nhiên không thể không thừa nhận rằng những sử liệu đó đều rất quý.

Rõ ràng là bằng cách tận dụng các tư liệu sử dưới nhiều dạng khác nhau về các quan sát khí tượng thủy văn cũng như những quan sát về vật hậu, đời sống của những thế kỷ trước đây, chúng ta có thể tiến dần tới giải thích đúng đắn nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, đồng thời còn có thể góp phần tìm hiểu diễn biến trong thời kỳ nhiều năm của các quá trình khí tượng thủy văn ở nước ta, giúp ích cho công việc dự đoán khí hậu sẽ xảy ra trong tương lai. Đây là một việc làm có ý nghĩa thiết thực nhưng đòi hỏi nhiều công phu, sự hợp tác rộng rãi và chặt chẽ của ngành khí tượng thủy văn với ngành sử và các ngành khác và tất nhiên cần tận dụng triệt để các kết quả nghiên cứu của thế giới, nhất là khu vực châu Á.

(xem tiếp trang 52)

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ « LÃO QUYỀN » TRONG XÃ HỘI LÀNG MẠC CỔ TRUYỀN NGƯỜI VIỆT

(Qua tài liệu một làng ven sông) *

BÙI XUÂN ĐÍNH

Có hay không có một « chế độ lão quyền » hay chế độ người già trong xã hội làng mạc cổ truyền Việt Nam? Câu hỏi ấy đã từ lâu thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu cũng như của chúng tôi; song cho tới nay, việc giải đáp nó, xem ra còn là vấn đề bất lực. Bất lực trước hết vì, trong khi nghiên cứu, chúng tôi vẫn thiếu một phương hướng hay một tiêu chí cho vấn đề được đặt ra. Bất lực còn vì, cho tới nay, chúng ta vẫn không có đầy đủ trong tay những tư liệu sống động của nhiều giai đoạn lịch sử kế tiếp nhau trên nhiều vùng thực địa khác nhau đem về. Một vài công trình của các tác giả đã công bố trước đây ít nhiều đã đưa ra được những tư liệu cùng những kết luận đáng chú ý. Song dầu sao, vẫn chỉ là những nhận xét bước đầu qua một số tư liệu tích hợp được trong những thư tịch cổ như sử ký, bi ký, hương ước v.v... Ý kiến vẫn còn chưa thống nhất, người bảo lão quyền còn tồn tại, người bảo không hay chỉ còn vết tích v.v... ([1]). Mặt khác, những tài liệu cũng thiếu đầy đủ và liên tục mà chúng tôi công bố ở đây, chỉ gói gọn ở một làng Việt đồng bằng Bắc bộ qua những chuyến đi điền dã của mình và phần nào là của các đồng nghiệp cung cấp cho. Bởi vậy chưa đủ để vẽ lại, dù chỉ trên những nét cơ bản, hình ảnh của vấn đề mà từ trước tới nay, chúng tôi cùng nhiều nhà nghiên cứu vẫn sưu tầm

★

Trở lại vấn đề trên, những năm 1980—1981, trong khi khảo sát làng Yên Sở (Hoài Đức — Hà Nội), có một chi tiết đáng kể để chúng tôi lưu ý là: cho tới trước cuộc cải lương hương chính 1921 của thực dân Pháp, bộ máy quản lý truyền thống của làng này nằm trong tay hai người: tiên thứ chỉ cùng một hội đồng 14 người, chọn lọc từ đại biểu 14 giáp trong làng. Tất cả những người này theo các cụ, cách đây không lâu lắm (?) đều phải là *đầu giáp* (người trưởng giáp và cũng là cao tuổi nhất trong giáp) ([2]). Rồi đến một thời nào đó (?) có lẽ do các cụ đầu giáp này không đảm đương được phần việc vì có phần cao tuổi, cho nên các đại biểu này được chọn từ những người 55 tuổi trở lên (tuổi mà theo qui định của làng đã *lên lão*). Về sau, cũng có lẽ với lí do trên (hay còn những căn nguyên nào khác), tuổi tác của các đại biểu của Hội đồng làng chọn lọc từ các giáp này không nhất thiết phải là 55 nữa. Tiêu chuẩn chung của họ chỉ được gói gọn trong 2 chữ « đứng đắn » được ghi trong hương ước ([3]).

Chút ít tư liệu trên đây đã gợi cho chúng tôi những suy nghĩ:

1. Bộ máy quản lý xã thôn truyền thống của làng Yên Sở được chọn lọc từ *đại biểu các giáp*, một thiết chế vừa là *môi trường tiền thân xã hội bằng tuổi tác*, vừa có vị trí đặc biệt trong sinh hoạt làng mạc.

2. Các đại biểu chọn lọc từ cái thiết chế đặc biệt ấy, một thời đã là *những người cao tuổi*

(+) Bài viết này được thực hiện trên cơ sở gợi ý và một phần tư liệu của nhà dân tộc học Từ Chi. Xin chân thành cảm ơn tác giả.

nhất hay ít ra cũng đã đủ tuổi *lên lão*. Những cứ liệu ấy cùng một loạt cứ liệu khác về vị trí của người già trong sinh hoạt mọi mặt của làng (4) mà chúng tôi thu thập được đã gợi lên trong dòng suy tư của chúng tôi đôi điều giả thiết: một là, đây có phải là một hình ảnh, một bằng chứng của chế độ người già (lão quyền) của xã hội làng mạc cổ truyền Việt Nam? và hai là, dù phải hay không thì lí giải nó như thế nào?.

Trước hết cũng như nhiều tác giả khác đã quan tâm tới vấn đề, chúng tôi phân biệt hai khái niệm khác nhau: lão quyền và trọng lão. *Lão quyền* của một chế độ xã hội có thể hiểu là quyền lực của cộng đồng được trao cho những thế hệ người già mà do yêu cầu của xã hội và với thực tế cả cuộc đời đã trải qua, họ có đầy đủ năng lực để được cộng đồng tín nhiệm trao cho trọng trách quản lí và điều hành mọi công việc của tập thể. Lão quyền thường liên quan tới chế độ sản xuất và có lẽ chỉ tồn tại ở những xã hội mà nền sản xuất đòi hỏi kinh nghiệm của người già. Còn *trọng lão* thì ngược lại, nó tồn tại ở mọi xã hội, bởi vì xã hội nào cũng tôn trọng, ít ra là trên hình thức, những người già cả. Tuy nhiên trọng lão hoàn toàn không có nghĩa là lão quyền. Nó chỉ là biểu hiện mặt nào của truyền thống hay tập tục mà thôi. Theo ý nghĩa đó, lần theo các nguồn tài liệu, ngược dòng thời gian, chúng tôi tìm hiểu vị trí của người già trong các xã hội từ thuở mà cuộc sống loài người chưa bị vẩn đục bởi những áp bức bóc lột cho đến thời gần đây.

Trong những xã hội tổ chức theo chế độ *thị tộc bộ lạc* còn lại ít ỏi cách đây không lâu, như ở thổ dân Úc chẳng hạn, người già rất được đề cao và có những quyền hạn nhất định trong sinh hoạt cộng đồng. Nhưng ở những xã hội còn đọng nhiều tàn dư nguyên thủy này, có lão quyền không? Chúng tôi được biết, cho tới nay, các tác giả ghi chép về thổ dân Úc, chưa một ai nói về lão quyền ở những nhóm cư dân này. Ngay cả cuốn sách « *Les aborigènes australiens* » (5) của Elkin, Viện trưởng Viện Dân tộc học Úc cũng vậy. Cắt nghĩa cho hiện tượng này ra sao? Phải chăng, các học giả trong khi nghiên cứu không nhìn nhận thấy, dù chỉ 1 khía cạnh nhỏ của vấn đề? Chúng tôi nghĩ, điều ấy khó có thể xảy ra được, loại trừ trường hợp các tác giả này với một ý đồ nào đó, cố tình không ghi chép. Bởi vậy, đi tìm căn nguyên của vấn đề, bằng nhiều nguồn tài liệu, chúng tôi xem xét cơ cấu tổ chức của những xã hội thị tộc xưa.

Như chúng ta đều biết, trong những xã hội tổ chức theo chế độ thị tộc — bộ lạc, quyền lực để giải quyết các công việc hàng ngày của cộng đồng nằm trong tay các *tù trưởng*. Tù trưởng ở đây có liên quan tới *dòng máu* là chính, *chứ ít liên quan tới tuổi tác*. Bởi vì, mỗi thị tộc, do trình độ của sức sản xuất qui định, trên cơ bản là một tông tộc. Bô lão ở đây được tôn trọng nhưng hoàn toàn không có lão quyền theo nghĩa trọn vẹn của chữ đó. Tình hình này khiến ta có thể lấy xã hội người Việt để so sánh: người tộc trưởng nắm quyền điều hành các công việc trong một họ nhưng không phải là người già cả. Các cụ già có được trọng vọng nhưng thường để hỏi ý kiến nhiều hơn là quyền quyết định. Ngay cả trong xã hội của người Anh điêng (Bắc Mĩ), một tộc người cho tới cách đây không lâu vẫn còn rất nhiều tàn dư nguyên thủy, như xã hội còn theo chế độ thị tộc, có liên minh bộ lạc và trong từng nhóm, thường xảy ra những cuộc chiến tranh bộ lạc cũng vậy. Ở đây, lão quyền cũng không hề có dù chỉ là bóng dáng. Cắt nghĩa cho hiện tượng này, phải chăng chính là do ở những xã hội thị tộc—bộ lạc nặng tính chất quân sự đó, quyền quyết định các công việc của cộng đồng thuộc về tay các tù trưởng quân sự. Như vậy, với một vài ví dụ trên, phần nào cũng cho ta thấy ngay trong xã hội nguyên thủy, do tính chất tổ chức của nó mà quyền lực xã hội nằm trong tay các tù trưởng chứ không phải trong tay các cụ già. Đương nhiên, không loại trừ trường hợp, các tù trưởng thị tộc đó là những người có tuổi. Song, sự trùng hợp đó chỉ là ngẫu nhiên thôi.

Chế độ thị tộc tan rã, nhường bước cho những *công xã nông thôn hay công xã láng giềng*. Khác với công xã thị tộc, công xã nông thôn là *xã hội không dựa trên dòng máu*. Nó, về cơ bản gồm nhiều gia đình đã vỡ vụn, nhưng vẫn còn giữ được bóng của tông tộc lớn xa xưa. Cũng hoàn toàn khác với những công xã thị tộc của người Úc hay người Anh điêng, công xã nông thôn không phải là tổ chức chuyên để tiến hành chiến tranh. Nhiều khi nó bị lâm vào chiến tranh nhưng không lấy chiến tranh làm nguồn sống, và chiến tranh đó thường là do nhân tố ngoại lai đưa vào. Bởi vì, là điểm gặp gỡ nhau của những huyết tộc khác nhau để cùng khai thác một vùng đất gieo trồng, mỗi công xã nông thôn ấy thường *cố định lâu dài trong một địa vực*, dựa trên một địa thế và ranh giới tự nhiên cho phép cư dân xây dựng trên đó một khu cư trú và một khu canh tác mà về sau, đã in vào tâm khảm người dân làm nông nghiệp bằng những hình ảnh, ngôn từ thân thiết: đồng quê—làng xóm. Công xã nông thôn, với những khu cư trú lâu đời và êm ả, với những cánh đồng quí báu nhưng không thể đem đi, với những công việc vất vả triền miên theo mùa vụ khẩn trương và nghiêm khắc thì việc gây chiến tranh liên miên

chẳng có lợi ích gì. Cư dân ở đây không thể lấy chiến tranh làm nguồn sống được. Mỗi công xã nông thôn, như đã nói, bao gồm nhiều gia đình thuộc nhiều huyết tộc khác nhau, có thể coi là những đơn vị *sản xuất và tiêu thụ*, cùng nhau khai thác một vùng đất đai trên cơ bản là *của chung* của cả cộng đồng. Bởi vậy, quản lí mỗi công xã nông thôn đó là quản lí nhiều đơn vị sản xuất và tiêu thụ khác nhau, để điều hòa quyền lợi và nghĩa vụ giữa các đơn vị đó. Nói một cách khác, là điều hòa quyền lợi giữa các gia đình khác nhau chưa bị phân hóa giai cấp một cách dứt khoát. Vậy dựa vào ai để thực hiện việc điều hòa đó? *Mỗi thể chế xã hội* có kiểu cách chọn người đại diện làm việc riêng. Nếu xã hội thị tộc chọn tù trưởng (người thế tập về dòng máu) thì công xã nông thôn lại không thể được. Bởi vì, nếu thế, những người đại diện này sẽ bảo vệ quyền lợi cho huyết thống của nó, mà công xã nông thôn, như đã nói, yếu tố huyết tộc đã nhạt phai đi rất nhiều nhưng vẫn còn tồn tại như một sức mạnh tâm lí. Dựa vào những người đứng đầu chiến tranh như xã hội liên minh bộ lạc ư? Cũng không được, vì công xã nông thôn đâu phải là tổ chức để tiến hành chiến tranh. Cần phải thấy rằng, do công xã nông thôn là hợp thể của nhiều gia đình nhỏ, tồn tại với tư cách là những đơn vị sản xuất và tiêu thụ, bởi vậy việc quyết định các công việc của cộng đồng phải có ý kiến của những người đại diện cho các đơn vị đó, còn người cầm đầu công xã chỉ là người thi hành quyết định chung đó mà thôi. Tuy nhiên, không phải cứ nhất cử nhất động là họp cả công xã lại, trừ trường hợp nào đó liên quan tới quyền lợi bức thiết của tất cả các thành viên trong cộng đồng. Bởi vậy, quản lí công xã phải có một hội đồng mà thành viên là những người vừa đại diện quyền lợi cho các gia đình, vừa có kinh nghiệm sản xuất và luật tục. Hơn nữa, công xã, như đã nói, một thể chế cố định lâu dài trên một vùng đất canh tác, cho nên, người đại diện đó phải có *giá trị biểu tượng* và, khi mà kinh tế hàng hóa chưa phát triển, phân hóa giai cấp chưa thật sâu sắc thì giá trị biểu tượng ở đây, không phải cái gì khác ngoài *tuổi tác*. Bởi thế, hội đồng quản lí công xã, xét cho cùng là *những cụ già của từng đơn vị sản xuất và tiêu thụ* hợp thành công xã. Trong trường hợp đó, ta có một thể chế lão quyền.

Chế độ tư hữu phát triển mạnh, như một chất a-xít ngấm sâu vào từng ngõ ngách của công xã nông thôn, làm cho nó dần dần bị nhạt phai, mỏi mòn và tan rã, trở thành những làng tiểu nông tư hữu. Tuy nhiên, với sức sống dai dẳng và ngoan cường của nó, thể chế gia đình vẫn còn bảo lưu nhiều yếu tố đậm nét của thể chế tông tộc. Gia đình vẫn tồn tại với tư cách là một đơn vị sản xuất. Do vậy lão quyền trước hết thể hiện ở từng đơn vị sản xuất đó. Bởi vì, mỗi đơn vị quần cư là làng, gồm nhiều đơn vị sản xuất nhỏ (cũng chính là những huyết thống). Với nền nông nghiệp trồng lúa, cư dân ở đây đã đúc rút được, trong không gian và qua thời gian, những *kinh nghiệm sản xuất*. Kinh nghiệm đó thường chỉ nằm trong tay các cụ già cao tuổi. Với cả cuộc đời dài dặc nhưng luôn theo một nhịp điệu hài hòa, đều dặn «bốn mùa xuân lại thu qua», những hiện tượng mà các cụ theo dõi được qua thời gian và trong không gian đều mang tính qui luật và trở thành kinh nghiệm. Với những kinh nghiệm đó, các cụ được tập thể tín nhiệm và giao cho trách nhiệm quản lý và điều hành các công việc của cộng đồng, trước hết là việc sản xuất. Với sự nắm quyền của các cụ già đại diện cho các gia đình còn bảo lưu dấu vết tông tộc và tồn tại với tính cách là những đơn vị sản xuất ở làng, tuy tính chất công xã đã bị tư hữu và phân hóa giai cấp làm phai nhạt những dấu tích công xã còn bảo lưu, ta có một cái gọi là hiện tượng lão quyền. Ở nhiều nơi, lão quyền thể hiện ở một *hội đồng già làng* bao quanh *tù trưởng* (cũng là người *cao tuổi*). Công xã nông thôn tan rã thì lão quyền không mất ngay mà vẫn còn bóng dáng tuy không đúng nghĩa.

Với một vài ví dụ trên, chúng tôi thấy, nói về lão quyền của một xã hội không thể chỉ nhìn từ cơ cấu thượng tầng mà phải nhìn từ hạ tầng, phải thấy được mối liên quan giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc. Lão quyền chỉ là hiện tượng gắn liền với một xã hội chứ không hoàn toàn là một chế độ xã hội.

Quay trở về làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc bộ xưa, có hay không một hiện tượng lão quyền? Mặc dù chưa có đầy đủ các nguồn tư liệu trong tay, chúng tôi vẫn có thể nói được rằng, trong từng khung tụ cư truyền thống của người Việt xưa, chỉ có khía cạnh này hay khía cạnh kia, cho phép giả thiết, lão quyền thuở xưa còn để lại một vài vết tích tuy không đủ để vẽ lại bộ mặt của nó buổi nguyên sơ. Những dấu vết mờ nhạt ấy, tại sao làm người ta tưởng trong đơn vị tụ cư xưa của người Việt có một chế độ lão quyền?

Trước hết cần phải nhận thấy rằng, nếu giáo dục đạo lí trong xã thôn người Việt ngày trước chịu ít nhiều ảnh hưởng của giáo dục nhà Nho. Vốn từ Trung Quốc, được giai cấp phong kiến Việt Nam, thông qua những «kẻ sĩ» nhào nặn lại và «sang tay» Nho giáo đã đục qua lớp vỏ dày của luật tục làng xã mà

thâm nhập vào nếp sống Việt Nam, trước hết là trên phương diện đạo lí. Là hệ thống ý thức trong đó nhấn mạnh tới sự *tôn kính người trên tuổi và người già*. Nho giáo, cùng với một số cơ sở «nội công» ở ngay trong làng xã (như nền sản xuất tiểu nông, gia đình nhỏ phụ quyền, nguyên lý «xỉ tước» từ thời công xã thị tộc xa xưa còn đọng lại v.v...) đã đặt các cụ già ở một vị trí tương đối thỏa đáng trong đời sống hàng ngày của làng mạc. Có làng quy định ai gặp người già không chào sẽ bị đánh. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, những quyền lợi có phần được tăng lên và những nghĩa vụ có phần giảm đi mà các làng xã qui định cho các cấp bậc của tuổi già đó hoàn toàn chỉ là một sự độ lượng ban ơn chứ không là một thể chế dựa trên những cơ sở kinh tế và xã hội vững chắc. Như vậy thì đó chỉ là trọng lão chứ chưa thể là lão quyền.

Thứ hai, sinh hoạt làng mạc của người Việt ở Bắc Bộ xưa dựa vào *giáp*, một tổ chức khác với những hình thức tổ chức khác trong làng là *dựa vào lớp tuổi* và có một vai trò rất lớn trong việc bình hòa tình cảm người dân quê, bình hòa xã hội làng mạc. Ở đây, mọi thành viên của giáp, thuộc cùng một lớp tuổi, dù thuộc những xóm ngõ, dòng họ khác nhau, có thành phần xuất thân địa vị xã hội và khả năng kinh tế khác nhau... đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Ở đây nguyên lý «quan tước» của xã thôn phong kiến mà cơ sở là bằng cấp tiền tài đã phải nhường bước cho nguyên lí «xỉ tước» dựa trên tuổi tác thừa hưởng từ thời công xã thị tộc xa xưa. Ở đây, mỗi thành viên, không phân biệt địa vị xã hội, khả năng tài sản và thành phần xuất thân, theo dòng thời gian và độ tăng của tuổi tác, đều lần lượt được chuyển từ địa vị thấp hơn lên vị trí cao hơn, cũng chính là chuyển lên một chức trách cao hơn mà những mốc quan trọng nhất, đánh dấu bước trưởng thành cuối cùng của chu trình đời người là *lên lão, lên cụ thượng* trong lòng tổ chức giáp. Lên lão, đặc biệt là lên cụ thượng, là một vinh dự tối chung cả về vật chất và tinh thần của cả cuộc đời mà mọi người đều chờ đợi. Qua những lễ chuyển tiếp này, con người kết thúc một quá trình dài dặc làm nghĩa vụ là chính, để mở đầu một thời kỳ được hưởng quyền lợi nhiều hơn, dù chỉ trên bình diện tinh thần. Từ đây, thừa hưởng cái «Ân huệ trời cho» của mình là tuổi tác, theo nguyên lý «xỉ tước» và truyền thống «trọng xỉ» từ thời viễn cổ để lại vết tích trong lòng giáp, các cụ được đề cao và có những quyền hành nhất định trong cái thiết chế đặc biệt, cái môi trường tiến thân xã hội bằng tuổi tác này. Như vậy, lão quyền đã để lại vết tích trong lòng Giáp. Điều này có phần trùng hợp với nhận xét của Nguyễn Đức Nghinh, khi nhà nghiên cứu này cho rằng, từ thế kỷ XVII trở đi, sau khi đã phải nhường bước trước sự tấn công của một loạt các tiêu chuẩn phong kiến như phẩm hàm, chức tước và điền sản, lão quyền đã chọn giáp làm nơi ẩn náu cho mình (6). Điều này thể hiện ở chỗ, nhiều làng chức trưởng giáp nằm trong tay các cụ đã đủ tuổi lên lão (tùy theo tập tục của từng làng). Ở làng Yên Sở, chức vụ này rơi vào các cụ *đầu giấy* (cụ cao tuổi nhất trong giáp). Và ở đây, một điều rất thú vị khi ta giả thiết rằng, hai chữ «đầu giấy» là khởi nguyên của hai chữ «*tiên chỉ*» sau này. Và như thế càng gợi cho chúng ta nhiều suy nghĩ về mối quan hệ giữa giáp và làng xưa kia, phần này cắt nghĩa cho hiện tượng các cụ già chọn lọc từ đại biểu các giáp nắm quyền điều hành các cộng đồng như ở làng Yên Sở hay làng Ngọc Than (Hà Sơn Bình) mà nhà nghiên cứu Huy Vũ cho chúng tôi biết thêm.

Tuy nhiên, với sự phát triển của tư hữu, của óc ngôi thứ của nông thôn phong kiến, ngay trong lòng thiết chế giáp, cái môi trường tiến thân xã hội bằng tuổi tác đó, nguyên lí «xỉ tước» truyền lại từ thời công xã thị tộc xa xưa đã dần dần phải nhường bước cho nguyên lí «quan tước» của xã thôn phong kiến mà cơ sở là bằng cấp, phẩm hàm, chức tước và điền sản. Điều ấy thể hiện ở chỗ, trong hầu hết các trường hợp, tiền bạc và uy thế đã ăn sâu len lỏi vào từng ngóc ngách của thiết chế giáp, bóp méo nguyên lí «xỉ tước»; và trong hầu hết các làng mạc, chức trưởng giáp không còn do các cụ nắm nữa, mà nằm trong tay những người có chức tước điền sản và ở trước lúc tuổi già. Và như thế, cho dù lão quyền với sức sống dai dẳng của nó có cố tình ẩn náu trong lòng tổ chức giáp đi chăng nữa thì như đã nói, cũng chỉ còn là những dấu tích mờ nhạt chưa đủ sức thuyết phục có một lão quyền theo đúng nghĩa của nó.

Cuối cùng, như nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định công xã nông thôn xưa của người Việt, qua thời gian dài dặc với bao biến cố của lịch sử và xã hội, từ thế kỷ XVIII trở đi đã «hóa thân» thành những làng tiểu nông tư hữu, và do vậy, các thiết chế chứa trong lòng nó cũng biến đổi theo. Trước hết, các dòng họ (gia tộc) đến lúc này không còn là một đơn vị kinh tế như thời công xã nông thôn, không còn là một bếp mà thành phần tập hợp của nó là những gia đình hạt nhân có chung một tổ tiên, sống chung dưới một mái nhà trên một khu đất trông trọt thuộc quyền

sở hữu chung của cả dòng họ. Chức năng là đơn vị sản xuất không còn thuộc về các họ nữa mà thuộc về những mảnh vụn đã vỡ ra từ nó: những gia đình tiểu phụ quyền mà số nhân khẩu thường chỉ gồm 2 thế hệ kế tiếp nhau, với bếp riêng, quyền sở hữu và kinh tế riêng, và thường cố định trên những khu đất canh tác nhỏ phù hợp với sức lao động ít ỏi của mình. Trong tình hình đó, trên bình diện cả cộng đồng (làng), các cụ không còn có quyền hành đáng kể gì như thời công xã, dù rằng, cơ sở kinh tế của các gia đình nhỏ trong làng tiểu nông ấy là nền nông nghiệp lúa nước đã đạt tới trình độ thâm canh trước lúc đại công nghiệp ra đời, cần phải có kinh nghiệm sản xuất của những người già. Thứ nữa, như chúng ta đã từng khẳng định, xã hội làng Việt đồng bằng Bắc bộ trên cơ bản là xã hội tiểu nông. Trong từng khung tụ cư lấy nông nghiệp lúa nước là cơ sở kinh tế chính đó, không hình thành những tầng lớp có nhiều, có ổn định và truyền đời ruộng đất tư (7). Do vậy không có ai áp đặt được quyền đề cao mình trong sinh hoạt làng xã bằng một thế lực kinh tế. Trong khi đó, vận hành của làng mạc lại dựa vào giáp, một môi trường tôn trọng tuổi tác và người già. Bởi vậy người dân quê buộc lòng, *ít nhất là trên cửa miệng, phải trọng lão*. Tuy nhiên, như thế cũng không hoàn toàn có nghĩa là lão quyền. Điều ấy thể hiện ở chỗ, trong hầu hết các làng mạc, các cụ không còn chỗ đứng trong bộ máy quản lí làng xã để điều hành các công việc của cộng đồng nữa. Tiếng nói quyết định cuối cùng ở chốn đình trung đối với những công việc trong làng không thuộc về các cụ nữa mà thuộc về các chức dịch, những người có phẩm hàm, chức tước và điền sản. Năm mươi hay 55 tuổi (tùy tập tục của từng làng), đến tuổi *lên lão* (cũng gọi là *ra lão* hay *xuất lão*) cũng có nghĩa là *vô sự*, các cụ hầu như không còn trực tiếp tham gia việc giáp, việc làng nữa, có chăng chỉ ngồi ở một chiếu nào đó, nói vài câu lấy lệ rồi ăn tí phần mà sự tôn trọng và độ lượng của lệ làng ban cho. Và nhất là từ sau tuổi «cổ lai hi», khao cụ thượng, được hưởng «mũ ni che tai» của làng, các cụ không còn quan tâm gì tới việc làng nữa.

Như vậy, với những điều lý giải trên, có thể thấy được phần nào vị trí của người già trong xã hội của người Việt xưa. Để làm sáng tỏ thêm vấn đề, chúng tôi tìm hiểu đôi nét về xã hội của một số các dân tộc ít người khác. Ở người Mường hay người Thái chẳng hạn, lang Mường hay phìa Thái được xây dựng trên cơ sở sự bóc lột và thống trị của một tộng tộc, không khỏi để lại một vài vết tích mờ nhạt khiến ta tưởng có lão quyền. Thực ra thì không phải như vậy. Mỗi lang Mường trị vì một làng hay một Mường (gồm nhiều làng). Dưới quyền mỗi lang đó có một bộ máy gồm những người bình dân được trao một số quyền để thi hành lệnh của mình. Những tay chân đó gọi là *ậu*. Lang phải gọi các ậu đó là *bố*. Tuy nhiên, những ông ậu này không nhất thiết phải là già cả. Còn ở các dân tộc ít người khác ở miền Bắc, do chưa có đủ tài liệu để kết luận vì xã hội của họ đều phụ thuộc vào các tù trưởng châu núi, không có tổ chức độc lập, xã hội xưa của họ đã vỡ vụn thành nhiều mảnh, chỉ còn để lại một vài vết tích, chủ yếu ở thể chế tông tộc và gia đình. Còn ở các dân tộc vùng Trường Sơn – Tây Nguyên, căn cứ vào các nguồn tài liệu th có lão quyền, song cũng không còn nguyên vẹn và chỉ còn ở cấp làng thôi. Ở các dân tộc này, mỗi tù trưởng làng có một tập thể các cụ già, có vai trò quyết định mọi công việc của cộng đồng giúp việc. Nhiều học giả Pháp giáo điều cho đó là một «hội đồng chặt chẽ», nhưng thực ra chỉ là một tập thể các già làng, có dân tộc tập thể này không có vai trò đáng kể gì trong sinh hoạt của họ (8). Đối với xã hội làng mạc của người Việt, ngược về quá khứ xa hơn nữa ra sao? Rất tiếc cho tới nay, chúng ta chẳng có nhiều nhận gì tài liệu về tổ chức làng mạc thời Trần, ngoài những ghi chép tản mạn trong các bộ chính sử của nước nhà. Nhưng có một điều chắc chắn rằng, trước thời Lê sơ, Nhà nước phong kiến Trung ương chưa với tay vào sâu từng đơn vị tụ cư của người nông dân Việt, có khả năng ở thời Trần, từng lũy tre xanh đó còn giữ được đôi chút diện mạo của công xã nông thôn xưa. Điều này ta có thể nhận bắt được qua một vài ghi chép của chính sử. Cho đến thời Trần, ruộng đất tư còn chiếm tỷ lệ rất ít và mãi đến 1772, nghĩa là hơn 4 thế kỷ sau, ruộng tư mới bị đánh thuế lại (9). Ở thời Trần, chức xã quan lại do người Nhà nước bổ nhiệm về, không phải là người trong các làng. Do vậy mà trong từng khung tụ cư còn sắc nét công xã đó, lão quyền còn giữ được đôi chút đậm đà và có lẽ vì thế mà, một sự kiện có một không hai được ghi vào chính sử: đầu 1285, trước nguy cơ mất nước, người đứng đầu Nhà nước phong kiến đã mời các cụ già trong nước về hội nghị Diên Hồng để *hỏi ý kiến đánh giặc*. Với sự kiện này, nhiều người đã ghi nhận vai trò của các bô lão trong đời sống chính trị của đất nước và của từng làng.

Nhưng dầu sao thì với những ghi chép kể trên, khó có thể nói được một chế độ lão quyền trong xã hội làng mạc cổ truyền của Việt xưa, ít ra là từ khi diện mạo tiểu nông của các khung tụ cư đó định hình (thế kỷ XVIII) cho đến trước ngày chuyển mình Tháng

Tám 1945 của dân tộc. Cội rễ sâu xa của tình hình đó, chính là do cơ sở kinh tế – xã hội của từng tế bào tiểu nông đang bị Nhà nước phong kiến với tay vào sâu đó, không còn là chỗ để các cụ già phát huy ảnh hưởng của mình nữa. Tuy vậy, đến đây có một vấn đề được đặt ra: vì sao ở khá nhiều làng, như Yên Sở chẳng hạn, cho đến buổi cách đây chưa phải là lâu lắm gì, các cụ già vẫn còn có những quyền hành nhất định khiến người ta tưởng đó là những đường nét cơ bản của một chế độ lão quyền? Trả lời câu hỏi đó, chúng tôi xin trở lại một vấn đề có liên quan đã được chúng tôi lí giải trong một công trình gần đây (10).

Như chúng ta đều biết, làng, buổi đầu vốn là đơn vị tụ cư của người nông dân Việt, dần dần dã bị Nhà nước phong kiến biến thành cấp hành chính cuối cùng của nó, để nắm cho được 3 yêu cầu cơ bản là thuế, phu và lính. Trong quá trình đó, Nhà nước phong kiến luôn tạo ra những lực hướng tâm, tức là những biện pháp hành chính thông thường nhằm qui mọi làng xã vào quĩ đạo của nó. Ngược lại trong những chừng mực nhất định và bằng mọi cách, làng Việt cổ truyền cũng luôn sản ra những *lực li tâm* nhằm thoát khỏi sức hút của Nhà nước phong kiến. Mặt khác, trong bối cảnh của một xã hội đã là phong kiến, đặc biệt là phong kiến lúc khủng hoảng suy tàn, mỗi biểu tiểu nông làng Việt đó luôn bị những áp lực của nạn mất mùa và đói kém, nạn phiêu tán và ôn dịch v.v... Trong tình hình đó, nếu lực hướng tâm của Nhà nước càng lớn thì sức li tâm của làng xã càng tăng lên mà đỉnh cao là những ngọn lửa chiến tranh nông dân nhóm lên từ những thôn xã. Khởi nghĩa nông dân dễ làm triều đại phong kiến suy vong. Cho nên, chừng nào mà còn muốn mưa thuận gió hòa, chừng nào mà còn có thể được, thì chính quyền phong kiến Trung ương, để đạt được và sau khi đã đạt được những yêu cầu cơ bản về thuế, phu và lính cho mình, vấn đề cho các làng xã những *lễ tự trị* (và cũng là *lễ an toàn* cho nhà nước phong kiến). Lễ tự trị đó chính là những tập tục của từng làng có phần độc lập tương đối với luật pháp của triều đình. Thêm nữa, là một biển tiểu nông, cho nên cuộc sống hàng ngày ở bên trong từng khu tụ cư đó luôn bị rập rình tác động bởi những mâu thuẫn chồng chéo giữa các giai cấp đẳng cấp, các thiết chế và trong từng giai cấp, đẳng cấp và thiết chế ấy với nhau vì những lí do nhiều khi cũng rất tiểu nông vụn vặt. Có thể coi mỗi làng xã là một tế bào trong đó chứa đựng một túi đầy những mâu thuẫn rối như mớ tóc, Nhà nước phong kiến có can thiệp vào cũng khó lòng gỡ nổi, thậm chí có khi lại bị « mớ tóc » đó cuốn theo. Cho nên giải pháp tốt nhất mà Nhà nước đã chọn là *mặc kệ* những mâu thuẫn đó cho làng xã giải quyết, miễn là từng đơn vị tụ cư này làm đủ nghĩa vụ thuế, phu, lính và đừng nổi dậy chống mình. Đó là thái độ *mặc kệ tương đối* của Nhà nước phong kiến đối với làng xã. Nhờ thái độ *mặc kệ tương đối* đó mà các làng xã còn giữ được ít nhiều tính tự trị và bảo lưu được nhiều dấu tích công xã. Do đó ở nhiều làng, lão quyền có thể để lại vài ba đường nét cơ bản thuở nguyên sơ.

Quay trở về làng Yên Sở. Vị trí của các cụ già trong bộ máy quản lý cũng như trong sinh hoạt mọi mặt của làng như là một biểu hiện của chế độ lão quyền đọng lại từ thời công xã đã dẫn trên đây, được nẩy sinh trên cơ sở nào? Trả lời câu hỏi đó, chúng tôi không còn con đường nào khác ngoài việc đi tìm những đặc điểm của làng xưa kia.

Trước hết, cần phải nói rằng, căn cứ vào các nguồn tài liệu thì cho tới giữa thế kỷ XVIII, làng Yên Sở, trên cơ bản đã là làng tiểu nông tư hữu. Tuy nhiên, do những đặc điểm riêng về hoàn cảnh địa lí của nó mà dấu tích công xã còn bảo lưu đậm nét ở làng ven sông Đáy này. Biểu hiện rõ nhất của dấu tích công xã là ở chế độ *ruộng đất công*. Cho tới thời điểm Gia Long 4 (1805) và cả cho mãi tới những năm trước cuộc cải cách ruộng đất sau này, trong bối cảnh sở hữu làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ đang ở quá trình tan rã thì ruộng đất công của Yên Sở vẫn còn chiếm tới 50,67% tổng diện tích đất đai của cả làng. Chiếm tỷ lệ tuyệt đối trong số ruộng đất công đó là những mảnh đất công châu thổ (đất bãi bồi) được hình thành (nhưng cũng có thể bị mất đi) sau những kỳ mưa lũ hàng năm. Là tặng vật của thiên nhiên, đồng thời cũng là kết quả của quá trình khai thác, cải tạo và bảo vệ của tập thể dân làng, những doi đất công châu thổ đó, qua thời gian năm tháng thường vẫn tồn tại với tính cách là sở hữu của cộng đồng làng xã, là cơ sở để duy trì lâu bền các mối quan hệ tập thể (11). Do vậy, các dấu tích công xã còn được bảo lưu đậm nét ở làng tiểu nông tư hữu này.

Thứ hai, làng Yên Sở, do nằm ở vị trí ven sông, lại kề sát trung tâm kinh tế chính trị lớn nhất của đất nước, nên kinh tế hàng hóa khá phát đạt làm cho Yên Sở trở thành một làng giàu có nhất ở vùng sông Đáy này. Tuy nhiên sự phát đạt đó chưa đủ sức để phá vỡ cơ cấu làng xã. Chúng tôi cho rằng, sự giàu có một khi chưa đủ sức để làm giải thể làng xã thì lại là cái để duy trì một cách đầy đủ những truyền thống của từng khu tụ cư đó.

trong đó có truyền thống công xã còn có tính bảo lưu nhờ một loạt những căn nguyên khác.

Sau nữa, nằm ven sông Đáy, trên vị trí đầu mối giao thông thủy bộ quan trọng, khống chế cả một vùng rộng lớn, án ngữ con đường từ phía Tây về kinh thành Thăng Long xưa, Yên Sở là mảnh đất luôn bị giặc ngoại xâm, trộm cướp đe dọa. Mặt khác, mảnh đất Yên Sở còn luôn chịu tác động lũ lụt hàng năm của dòng sông Đáy. Bởi vậy, quá trình hình thành và phát triển của làng là quá trình những lớp cư dân ở đây luôn phải chung lưng đấu cật để chống giặc ngoại xâm, chống trộm cướp, bảo vệ làng xóm mùa màng, đồng thời cũng là quá trình tập trung nhân vật lực thành sức mạnh tập thể để quai đê, đắp gành, chống lũ lụt, khai phá và cải tạo đất đai [12]. Phải chăng, trong cuộc đấu tranh để sinh tồn đó, ngoài trí tuệ và sức lực của cả cộng đồng, thì kinh nghiệm và uy tín của các cụ già cũng được huy động hàng đầu, làm cho các cụ có đôi chút quyền hành trong đời sống làng xã. Một vài dấu hiệu mờ nhạt mà chúng tôi còn nhận bắt được qua lời kể của các cụ (về vị trí của các cụ trong lễ «nghiêm quân» trong những ngày hội [13], về những trận chống cướp do các cụ bày mưu và chỉ huy v.v..) phần nào cũng có giả thiết này của chúng tôi.

Cơ sở cuối cùng mà chúng tôi xét đến là, Yên Sở là một làng rất đông dân. Chúng tôi không có đầy đủ số liệu về dân số của làng qua từng thời kỳ. Chỉ biết rằng, cho tới năm Minh Mệnh 18 (1837) làng đã có tới 856 xuất đinh [14]. Chắc hẳn con số trên không được chính xác cho lắm vì xưa kia các làng xã thường khai thụt số đinh để trốn phu, trốn thuế. Nhưng đặt trong điều kiện xã hội thời Minh Mệnh thì, cũng đủ thấy đây là một làng rất lớn. Theo Pie Guru thì Yên Sở là một trong 4 làng của tỉnh Hà Đông xưa, 58 làng ở đồng bằng Bắc Bộ, có số dân trên 5000 [15]. Đông dân là một trong những cơ sở để phân chia dân làng thành nhiều hạng tỉ mỉ, rạch ròi, trong đó từng cấp tuổi già cũng được chia thành những hạng riêng biệt và có những quyền lợi và quyền hành nhất định [16]. Do đông dân, nên sinh hoạt làng mạc của Yên Sở lại càng phải dựa vào *giáp*, cái môi trường tôn trọng tuổi tác và người già, cái tổ chức không chỉ có tác dụng bình hòa tình cảm người dân quê, bình hòa xã hội làng mạc, mà còn là cầu nối giữa làng cùng các thành viên của nó với Nhà nước phong kiến trong những nghĩa vụ và quyền lợi tay ba, như ta đã từng đề cập ở trên. Bởi vậy, các cụ già lại càng được đề cao và biểu hiện rõ nhất là tổ chức ra bộ máy quản lí truyền thống của làng mà thành viên của nó là các cụ già chọn lọc từ các đại biểu của những thiết chế có vị trí đặc biệt trong đời sống làng mạc ấy.

*

Đôi điều suy nghĩ tản mạn dựa trên những tư liệu có phần thiếu đầy đủ và bị cắt xén trên đây, chúng tôi không có mong muốn gì hơn là lí giải những hiện tượng được coi là lão quyền ở một làng ven sông nói riêng và làng Việt cổ truyền nói chung, để từ đó, nêu ra một vài nhận xét sau đây:

1. Khi nói về quyền hành của một giai cấp hay một tập đoàn người trong một xã hội không thể chỉ nhìn từ kiến trúc thượng tầng, mà phải nghiên cứu từ hạ tầng, trước hết là cơ sở kinh tế. Đối với vấn đề lão quyền trong xã hội làng mạc cổ truyền của người Việt cũng vậy, phải xem xét vai trò của người già trong tổ chức sản xuất, trong quan hệ ruộng - đất (ruộng tư, ruộng công, cách chia v.v..) Đương nhiên, những vấn đề đó đã đổi thay rất nhiều qua những biến động của lịch sử, bởi vậy có thể lấy cải cách ruộng đất làm bóng dáng.

2. Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền là một phức hợp của nhiều thiết chế có kiểu tổ chức, cách vận hành và vị trí chức năng riêng trong đời sống làng mạc (như phe giáp, xóm ngõ, dòng họ, hạng dân v.v..). Tất cả đều hợp thành một chỉnh thể thống nhất và có quan hệ chặt chẽ với bộ máy chính quyền phong kiến cấp xã. Trong cả chỉnh thể cũng như từng đơn thể ấy, các cụ già đều có tham gia. Vì vậy để hiểu rõ xem xét vấn đề lão quyền, phải nghiên cứu vị trí, tiếng nói của các cụ già trong đó và phải đặt trong mối quan hệ biện chứng giữa chúng với nhau.

Đưa ra một vài nhận xét trên đây, chúng tôi không có hy vọng nào khác là có thêm nhiều đồng nghiệp, cùng chúng tôi, để đi vào những làng quê ở mọi miền đất nước, lục tìm thêm những tài liệu sống động, làm sáng tỏ cho một vấn đề mà chúng ta hằng quan tâm.

Chú thích:

1. Có thể tham khảo các bài đăng trong *«Nông thôn Việt Nam trong lịch sử»* tập II, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội 1978.

Vũ Huy Phúc: *Tổ chức quản lý xã thôn (chức năng và tính chất).*

— Nguyễn Đức Nghinh: *Người già trong làng xã.*

— Lê Kim Ngân: *Một số vấn đề về tâm lý làng xã.* hay các bài khác:

— Nguyễn Danh Phiệt: *Vấn đề « lão quyền » và « trọng lão » trong xã hội người Việt* — Sưu tập Dân tộc học 1979.

— Từ Chi: *Làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ, cơ cấu tổ chức của nó — Những vấn đề.* Tài liệu đánh máy, tư liệu viện dân tộc học, v.v...

2. *Đầu giây:* Theo chúng tôi là một từ Nôm về sau được phiên âm thành chữ Hán. *« Tiền chỉ »*.

3. Bản hương ước này có tên là *« An Sở xã chính trị phong tục bạ »* lập năm 1914, trên cơ sở những bản hương ước trước đó đã bị mất. Bản dịch hương ước này hiện do chúng tôi giữ.

4. Để thấy được vị trí của người già ở Yên Sở, chúng tôi nêu ra một số tư liệu.

— Làng Yên Sở chia dân thành 12 hạng, trừ một số đông là bạch đinh, 11 hạng được gọi là 11 *tích trung đình*, riêng các cụ từ 55 tuổi trở lên cũng được chia thành 3 tích cụ thể:

Tích lão hạ: gồm các cụ từ 55 đến 59 tuổi
Tích lão trung: từ 60 đến 69 tuổi
Tích lão thượng: các cụ từ 70 tuổi trở lên.

Trừ tích lão hạ muốn vọng vào phải làm một lễ vọng lão nho nhỏ, còn hai tích lão thượng và lão trung chỉ phải nộp 3 hay 6 quan tiền đen gọi là tiền *chiết cau.*

— Vị trí ngôi thứ của các cụ ở đình được xếp theo sơ đồ sau.

HẬU CUNG

Lão Thượng
Lão Trung
Kỳ mục (Hội đồng 14 người của 14 giáp)
Quan viên chính
Tư văn
Tư võ (xã binh)
Lí phó đương chức
Quan viên tôn
Quan viên mới
Lão hạ
Hàng phiên

— Phần chia biếu của các tích lão trong những dịp cầu cúng thành hoàng là: tế kì phúc: 6/27 lễ vật, tế xuân, tế khu 6/32 số lễ vật. Nói chung khẩu phần chia biếu bình quân của các cụ kém khẩu phần của các tích khác (trừ tích hàng phiên).

— Khẩu phần ruộng đất công của các cụ chia về theo các giáp cũng bằng khẩu phần của các thành viên khác. Tuy nhiên, khi nhận ruộng đất công, các cụ được ưu tiên nhận trước (có thể tham khảo thêm bài viết của chúng tôi: *« Loại đất công châu thổ ở một làng ven sông Đáy »* trong Nghiên cứu lịch sử số 4-1981).

— Vị trí của các cụ khi tế lễ: chỉ có các cụ lão thượng được lễ ở hàng chiếu nhất (chiếu cạp xanh, để đặt rượu và đọc chúc còn các cụ lão trung và lão hạ chỉ được lễ ở hàng chiếu thứ 5 (chiếu ngoài khu vực bồi tế, và là chiếu không cạp).

— Chức năng, quyền hành của 14 cụ đại biểu của 14 giáp tập hợp lại thành *hội đồng* làng như sau:

Thủ quỹ: là người giàu có đứng đắn hơn trong số 10 nghị viên, chịu trách nhiệm giữ các khoản công quĩ của làng.

Hội trưởng: biên sổ chi về các khoản tiền cúng tế, tiền tu lí đình miếu cầu cống.

Thư kí: phụ trách giấy tờ hành chính, sổ hộ tịch hộ khẩu, ghi các khoản tiền thu nhập của làng.

Lục lộ (quản phiên): Chỉ huy phiên tuần, đôn đốc đắp đê, sửa đường, coi sóc vệ sinh, giữ gìn trật tự trị an.

10 người còn lại: Hội đồng lí phó đương chức làm việc quan, tính toán công ích ».

Đây là vấn đề cần được nghiên cứu làm sáng tỏ.

Một số tư liệu khác về các cụ như mức độ chiếm hữu ruộng đất, vị trí của các cụ trong các họ, các phe giáp v.v.. chúng tôi chưa đi sâu vào được.

(5) Elkin — *Les aborigenes autraliens* (*Những người thổ dân Úc*) Gallimard. Tài liệu do nhà dân tộc học Từ Chi cung cấp.

(6) Nguyễn Đức Nghịnh — *Người già trong làng xã*, tài liệu đã dẫn

(7) Về vấn đề này, một loạt các công trình nghiên cứu của Nguyễn Đức Nghinh (đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* thời gian gần đây hay trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử tập I* » và phần *« ba thông số cơ bản »* trong tài liệu của Từ Chi nêu ở chú thích (1) phần nào cho thấy điều đó. Ngay ở vùng Từ Liêm một huyện đồng bằng Bắc bộ, nơi có kinh tế hàng hóa rất phát triển những sở hữu tư nhân về ruộng đất ở đây rất nhỏ bé, manh mún. Ở đây không hình thành những tập

đoàn địa chủ *có nhiều, có tập trung* và *có truyền đời* một diện tích lớn ruộng đất tư. Điều lí thú mà Nguyễn Đức Nghinh đưa ra là ở một số làng, khá nhiều chức dịch nắm quyền trong làng xã lại có rất ít ruộng đất tư hữu. Tình hình sở hữu tư nhân về ruộng đất ở làng Yên Sở, qua nghiên cứu bước đầu của chúng tôi, cũng không ngoài đặc điểm trên đây.

(8) Tài liệu do nhà dân tộc học Từ Chi cung cấp.

(9) Đương nhiên vấn đề ruộng công và ruộng tư trong xã hội phong kiến Việt Nam, do nhiều biến động về chiến tranh, nội chiến, nạn lưu tán v.v.. nên luôn có sự chuyển hóa (có thể tham khảo bài của Nguyễn Khắc Đạm «*Về vấn đề ruộng công và ruộng tư trong lịch sử Việt Nam*» — *Nghiên cứu lịch sử số 4-1981*. Do vậy, lấy ruộng tư làm tiêu chí để nghiên cứu quá trình phong kiến hóa các công xã nông thôn hay các làng xã cần đặt trong những thời điểm cụ thể.

(10) Xin xem : Vũ Duy Mền, Bùi Xuân Đính. *Hương ước trong làng xã cổ truyền của người Việt*». Nghiên cứu lịch sử số 4, 1982.

(11) Bùi Xuân Đính — *Loại đất công châu thổ ở một làng ven sông — Nghiên cứu Lịch sử số 4-1981.*

(12) Xin xem : Bùi Xuân Đính — *Một số mối quan hệ của làng Việt cổ truyền qua làng Yên Sở, Hoài Đức, Hà nội.* Tư liệu Viện Dân tộc học.

(13) Lễ *nghiêm quân* : « lễ kiểm duyệt lực lượng chiến đấu trong những ngày hội làng vào tháng ba hàng năm.

(14) Theo «*Dương Liễu tổng, An Sở xã đinh hạ*», thư viện khoa học xã hội, ký hiệu A2764.

(15) P.Guru — *Những người nông dân đồng bằng Bắc bộ*, bản dịch, chương 4, tư liệu Viện Dân tộc học, trang 9.

(19) Có thể tham khảo : Bùi Xuân Đính — *Sự phân hạng cư dân của một làng Việt cổ truyền ven sông Đáy, tạp chí Dân tộc học số 3* — 1981 hay chú thích (4).

Ý nghĩa khoa học...

(Tiếp theo trang 44)

Tài liệu tham khảo

1 — *Lịch sử Việt Nam*, tập I. NXB Khoa học xã hội. 1971

2 — *Việt sử thông giám cương mục*. NXB Văn sử địa, 1958

3 — Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. NXB Khoa học xã hội. 1972.

4.— *Chiến thắng Bạch Đằng năm 938*. Sở Văn hóa và thông tin Hải Phòng và Trường Đại học tổng hợp Hà Nội xb.1982

5 — Nguyễn Ngọc Thụy. *Nghiên cứu khí quyển toàn cầu*. NXB Khoa học kỹ thuật 1980

6 — Nguyễn Ngọc Thụy, *Thủy triều trong chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút 1958*. TC Nghiên cứu lịch sử, số 6, 1980

7 — Chu Ko Chen. *A preliminary study on the climatic fluctuations during the last 5000 years in China*. Scienticia Sinica, 16(2), 1973.

8 — *World climate Conference*. WMO, N°537, Geneva, 1979

9 — Wang Shao Wu, Zhang Pei Yuan, Zhang Deer. *Further studies on the climatic change during historical times in China*. Techn. Conf. on climate WMO, N°578, 1980

VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA HÙNG LĨNH
(1886 — 1892)

TRỊNH NHU

NHƯ chúng ta đã biết sau khi Hàm Nghi xuất bôn, hạ chiếu Cần vương, một phong trào yêu nước chống Pháp do những sĩ phu phong kiến lãnh đạo đã bùng nổ và phát triển rất mạnh mẽ trong những năm cuối thế kỷ XIX.

Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh đã bùng nổ ngay từ buổi đầu của phong trào Cần vương, và trải qua những năm tháng chiến đấu quyết liệt, cho đến năm 1892 mới chấm dứt. Nó vừa là một bộ phận tiêu biểu cho phong trào vũ trang chống Pháp trong toàn quốc, vừa là một trong nhiều cuộc khởi nghĩa đã góp phần tạo nên sự phát triển rầm rộ của phong trào Cần vương ở tỉnh Thanh Hóa.

Bài viết này nhằm giới thiệu một số tư liệu mới về cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh.

I — NƠI BÙNG NỔ CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Vào năm 1886 cuộc khởi nghĩa do Tống Duy Tân và Cao Bá Điền lãnh đạo đã nổ ra tại làng Bồng Trung, ở gần núi Hùng Lĩnh (nay thuộc huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Thanh Hóa). Đây là một phần của mạch núi đá chạy từ vùng bắc Thanh Hóa tới ngọn núi cuối cùng thì dừng lại bên tả ngạn sông Mã. Núi Hùng Lĩnh nối liền với núi Mông Cù tạo thành một hình vòng cung kéo dài khoảng 4km ở phía tây—bắc các làng Bồng Thượng, Bồng Trung, Bồng Hạ, Đa Bút, thuộc huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Thanh Hóa. « Đại Nam nhất thống chí » đã viết về vị trí của núi Hùng Lĩnh như sau: « Núi Hùng Lĩnh ở cách huyện Vĩnh Lộc 11 dặm về phía tây; mạch núi từ phía tây núi Mông Cù bổ xuống. Sản nhiều nhân sâm; về phía tây chân núi có giếng nước vọt như nước sôi »(1). Từ lâu Hùng Lĩnh đã là tên gọi tiêu biểu cho vùng đất của mấy làng Bồng (2). Khi bắt đầu tổ chức và xây dựng lực lượng chống Pháp, nghĩa quân đã chọn hai làng Bồng Trung, Đa Bút làm nơi dừng chân đầu tiên. Từ đó Hùng Lĩnh trở thành tên gọi của cuộc khởi nghĩa.

Khởi nghĩa Hùng Lĩnh là cuộc đấu tranh vũ trang do quần chúng nhân dân đứng dậy tổ chức ngay sau khi có lời kêu gọi cứu nước của Hàm Nghi. Được sự đồng tình của dân làng, Tống Duy Tân đã lấy ngay quê hương của ông làm nơi mộ quân và luyện tập, xây dựng đồn lũy, biến xóm làng thành chiến trường diệt địch. Ở vị trí trung tâm của huyện Vĩnh Lộc, các làng Bồng Thượng, Bồng Hạ, Bồng Trung và Đa Bút có sông Mã trước mặt và các núi Hùng Lĩnh, Mông Cù sau lưng. Khi mới bắt đầu xây dựng lực lượng, quy mô của cuộc khởi nghĩa còn nhỏ, nên sông Mã và hai dãy núi ấy được coi như là hào sâu, lũy cao để bảo vệ nghĩa quân, chống trả lại những cuộc tấn công của quân thù. Mặt khác, ở vị trí này nghĩa quân không bị cô lập, còn có thể tỏa đi các vùng để liên hệ, phối hợp với những cuộc khởi nghĩa khác, hoặc chuyển quân đi hoạt động trên một địa bàn rộng lớn. Dãy núi Mông Cù và những mạch núi lớn chạy dài về phía tây—bắc có nhiều thung lũng xen kẽ là nơi che giấu lực lượng của nghĩa quân khi gặp khó khăn, hoặc có thể mở những con đường kín đáo chạy thẳng lên vùng thượng du Thanh Hóa, hoặc đi về các huyện khác.

Khi những cứ điểm đầu tiên của nghĩa quân được xây dựng ở hai làng Bồng Trung và Đa Bút, nhân dân ở trong làng và ở các nơi khác đã nô nức kéo đến tham gia phong trào. Họ được tổ chức thành đội ngũ, luyện tập quân sự ở bãi dâu ven sông. Đình làng ở ven đê được chọn làm nơi tế cờ khởi nghĩa, nơi hội họp của nghĩa quân và nơi dân làng bàn kế chống giặc. Nhiều lò rèn vũ khí đặt

ở đình làng để trang bị cho nghĩa quân. Làng Bồng Trung vừa là nơi bùng nổ của cuộc khởi nghĩa, vừa là cứ điểm đầu tiên của phong trào Hùng Lĩnh. Những công sự chiến đấu được xây dựng, và ở những vị trí quan trọng như cổng làng phía đông, bãi dâu rậm rạp chạy dài ven sông, đều được nghĩa quân bố trí những chốt canh phòng, những ổ phục kích kín đáo để theo dõi hoạt động của địch và chặn đánh những toán quân của chúng kéo tới. Nếu làng Bồng Trung là vị trí tiền tiêu của căn cứ, thì làng Đa Bút nằm sát chân núi Mông Cù, cách làng Bồng Trung khoảng 1km500, qua cánh đồng chiêm trũng, là cứ điểm phía sau của căn cứ. Nằm gọn trong một vùng đất hiểm trở, có núi cao che chắn ở mặt bắc, có đồng lầy ngăn đón ở mặt nam, Đa Bút được chọn làm nơi cất giấu lương thực, vũ khí và luyện tập quân sự. Trong chiến đấu, Đa Bút sẽ hỗ trợ cho Bồng Trung, và lúc khó khăn, nghĩa quân sẽ lui vào Đa Bút tiếp tục chiến đấu và mở đường rút về những vùng khác. Để bảo vệ cứ điểm Đa Bút, nghĩa quân đã xây dựng hai chốt chiến đấu quan trọng ở đây. Chốt đầu tiên là đồn Cây Cáo (cây gạo) đặt trên một vùng đất cao của một dải ruộng màu nhỏ hẹp, phía sau Bồng Trung. Trên con đường vượt qua cánh đồng lầy, tại gò đất cao chùa Cổ, cách Đa Bút khoảng 200m nghĩa quân lại xây dựng một chốt chiến đấu, có công sự vững chắc. Phần lớn nghĩa quân đóng tại Đa Bút, luyện tập trong những vườn đồi trải rộng ở ven núi. Sau này trong quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân sẽ phát huy ưu thế của Đa Bút để chống lại quyết liệt những cuộc tấn công của địch, hoặc nhử địch tới đây để tiêu diệt.

Căn cứ Bồng Trung – Đa Bút đánh dấu giai đoạn mở đầu của cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh. Địa bàn hoạt động này cũng phù hợp với số lượng nghĩa quân chưa đông, vũ khí chưa nhiều và thực dân Pháp đang hoang mang, lúng túng trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng ở khắp các huyện miền xuôi và miền núi trong tỉnh. Cũng như Ba Đình và Mã Cao, căn cứ Bồng Trung – Đa Bút là nơi hợp tụ lực lượng chống Pháp của nhân dân Thanh Hóa. Song từ khi xây dựng căn cứ cho đến lúc diễn ra những cuộc chiến đấu quyết liệt, Bồng Trung—Đa Bút vẫn không có hào lũy kiên cố để cầm cự lâu dài với địch như Ba Đình, Mã Cao. Điều đó bắt nguồn từ chủ trương của Tống Duy Tân và những nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh. Họ vừa chú trọng xây dựng lực lượng chiến đấu, vừa tìm cách liên hệ, phối hợp với những cuộc khởi nghĩa khác, chứ không chỉ xây dựng những cứ điểm có lũy cao, hào sâu, hoặc chỉ cần dựa vào thế hiểm trở của thiên nhiên để chống giặc. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Tống Duy Tân, Cao Bá Điển, nghĩa quân Hùng Lĩnh tác chiến rất cơ động, không có những căn cứ cố định vững chắc, họ tìm địch hoặc nhử địch vào những trận địa được bố trí sẵn để tiêu diệt, sau đó lại nhanh chóng rút đi nơi khác.

II – NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO CUỘC KHỞI NGHĨA

Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh do một số văn thân, sĩ phu yêu nước khởi xướng, tổ chức và lãnh đạo, nhưng người giữ vai trò quan trọng nhất và là linh hồn của cuộc khởi nghĩa là **Tống Duy Tân**. Giòng họ Tống nguyên ở huyện Tống Sơn (Thanh Hóa), vốn là họ Nguyễn. Sau khi di cư lên làng Đông Biện (Bồng Trung) mới đổi thành họ Tống để ghi nhớ quê hương của tổ tiên. Gia phả họ Tống ở Bồng Trung viết: «Nghe truyền lại rằng, họ ta xưa vốn là họ Nguyễn, người huyện Tống Sơn, là một chi phái của Nguyễn triều. Khi di cư đến Đông Biện, đổi tên là họ Tống để ghi nhớ quê cha đất tổ» (8). Tống Duy Tân tự là Cơ Mệnh, hiệu là Báo Tiêu, sinh năm Đinh Dậu (1837) ở xã Đông Biện, phủ Quảng Hóa (nay thuộc làng Bồng Trung xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Thạch), tỉnh Thanh Hóa. Gia đình ông là một gia đình nhà nho nghèo, cụ thân sinh của ông đã từng đi thi, nhưng không đỗ. Do truyền thống hiếu học, gia đình ông tuy nghèo nhưng đã cố gắng cho ông theo học từ năm lên 7 tuổi tới năm 38 tuổi. Trong quãng thời gian học tập, Tống Duy Tân đã gặp được một vị thầy là Hoàng giáp Phạm Văn Nghị (1805 – 1881), một nhà nho vừa có trình độ học vấn uyên thâm, vừa có lòng yêu nước nồng nàn, được nhân dân và các bậc văn thân kính trọng. Năm Bính Dần (1866), Tống Duy Tân tìm đến trường học của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị để luyện tập văn bài. Đó là lúc Phạm Văn Nghị đã nổi tiếng khắp nơi về hành động kiên quyết chống Pháp xâm lược của ông biểu hiện trong lời sớ gửi lên Tự Đức và việc ông đề xướng, tổ chức phong trào nhân dân xây dựng đội nghĩa dũng kéo vào Đà Nẵng chống giặc năm 1860. Phạm Văn Nghị không chỉ dạy chữ mà đã truyền thụ cho học trò tinh thần yêu nước và

ý chí đấu tranh chống ngoại xâm. Tống Duy Tân là một trong những người học trò tâm đắc của Phạm Văn Nghị (4). Cũng như Tống Duy Tân, nhiều học trò khác của Phạm Văn Nghị được phong trào nhân dân đấu tranh chống Pháp xâm lược cổ vũ và nhận được ảnh hưởng trực tiếp của vị thầy kính mến đã trở thành những người đứng đầu phong trào yêu nước ở các địa phương, để lại nhiều tấm gương lẫm liệt về tinh thần đấu tranh và sự hy sinh anh dũng cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc; đó là Đinh Công Tráng, Phạm Nhân Lý (5), Nguyễn Cao, Đỗ Huy Liệu, Lã Xuân Oai.

Sau nhiều năm tháng học tập ở quê nhà, ở Nam Định, Hà Nội, Tống Duy Tân thi đỗ Cử nhân khoa Canh ngọ (1870) và đỗ Tiến sĩ khoa Ất hợi (1875). Sau đó ông lần lượt làm tri phủ phủ Vĩnh Tường, (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú), Đốc học, rồi Thương biện tỉnh vụ, Chánh sứ sơn phòng tỉnh Thanh Hóa. Trong những năm làm việc tại tỉnh nhà, ông đã dốc sức chuẩn bị ngăn chặn họa xâm lược của bọn thực dân Pháp. Năm 1885 khi Hàm Nghi hạ chiếu Cần vương, ông đã kịp thời hưởng ứng, vận động nhân dân, xây dựng lực lượng, nhanh chóng bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp đang diễn ra hết sức sôi nổi, mạnh mẽ khắp Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Trong hàng ngũ những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh, nếu như Tống Duy Tân là người phất cao cờ khởi nghĩa, dùng uy tín của mình để tập hợp lực lượng, đề ra những chủ trương và phương pháp đấu tranh vũ trang, thì **Cao Bá Điền** là người có công lớn trong việc tổ chức, xây dựng và phát triển lực lượng nghĩa quân, đồng thời là người trực tiếp chỉ huy nghĩa quân chiến đấu. Cao Bá Điền còn có tên là Cao Vinh, sinh ngày 11 tháng 11 năm Mậu thân (1853) tại làng Trinh Sơn (nay thuộc xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, có tám con. Thời niên thiếu, ông vừa học vừa làm ruộng. Năm Đinh sửu (1877) ông đi lính, đến năm 1879 ông dự kỳ thi võ và đỗ Cử nhân. Được Tổng đốc Thanh Hóa Tôn Thất Phan tiến cử với Đề đốc Trần Xuân Soạn, tháng 6 năm Giáp thân (1884), ông nhận chức Suất đội vệ Vũ lâm. Trong cuộc tấn công vào Sứ quán và đồn lính Pháp đêm 4 rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885, Cao Bá Điền đã trực tiếp chỉ huy nghĩa quân tham gia trận đánh. Cuộc tấn công này bị thất bại, Hàm Nghi xuất bôn, Cao Bá Điền lại hộ tống nhà vua đi về các tỉnh phía bắc Trung Kỳ. Sau khi chiếu Cần vương ban ra, Trần Xuân Soạn và Cao Bá Điền được Tôn Thất Thuyết cử về Thanh Hóa tổ chức phong trào đấu tranh vũ trang. Về tới quê nhà, Cao Bá Điền đã tổ chức ngay các đội nghĩa quân, bao gồm bà con, anh em trong làng và nhân dân các làng lân cận. Năm người em trai của Cao Bá Điền là Cao Bá Hóa, Cao Bá Giang, Cao Bá Quản, Cao Bá Lan, Cao Bá Cận đều tham gia phong trào. Nghĩa quân được tổ chức thành đội ngũ do các ông Bang, Hiệp, Quản chỉ huy.

Cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Điền là một điểm bùng nổ trong cao trào khởi nghĩa của nhân dân Thanh Hóa nói chung và của nhân dân Hoằng Hóa nói riêng. Lúc đó ở làng Hợp Đồng (nay thuộc xã Hoằng Giang), một làng giáp giới làng Trinh Sơn cũng nổ ra cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thọ Tốn (Bang Tốn). Nguyễn Thọ Tốn là con rể của Tôn Thất Thuyết. Gia đình ông là một gia đình giàu có nổi tiếng khắp vùng. Ông đã mang toàn bộ gia sản ủng hộ nghĩa quân. Cách Trinh Sơn khoảng 3 km về phía đông, có đội nghĩa quân của bà Lê Thị Phát ở làng Qùy Chử mới nổi dậy. Cũng ở huyện Hoằng Hóa, tại làng Mỹ Đà, Lê Viết Trạc đã khởi binh ở làng Bút Sơn, Phó bảng Nguyễn Đôn Tiết vận động nhân dân khởi nghĩa. Khí thế đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng và mật độ dày đặc của những cuộc khởi nghĩa đó đã tạo ra những điều kiện rất thuận lợi cho nghĩa quân Cao Bá Điền hoạt động.

Sau khi khởi nghĩa một thời gian ngắn, Cao Bá Điền chuyển quân lên Bồng Trung gia nhập nghĩa quân Hùng Lĩnh. Từ đó cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh có thêm lực lượng mới, có thêm người chỉ huy kiên cường, táo bạo; Tống Duy Tân cũng có thêm một đồng chí rất tin cậy, có tài tổ chức và chỉ đạo nghĩa quân hoạt động trong những tình thế vô cùng khó khăn.

Trong bộ phận lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh, ngoài Tống Duy Tân và Cao Bá Điền, còn có một số người nữa cũng giữ vai trò quan trọng như Cử nhân Nguyễn Sự Chí, Cử nhân Võ Lê Tạnh, Tú tài Phạm Lê Khải, Trịnh Văn Khôi (thường gọi là Bang Khiêm), Lãnh Dơi, Lãnh Tráng.

Nguyễn Sự Chí là người cùng làng với Tống Duy Tân, đậu Cử nhân, làm Tri phủ phủ Lý Nhân (nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh). Ông tham gia khởi nghĩa Hùng Lĩnh ngay từ những ngày đầu và giữ chức Tán tương quân vụ. Sau trận Vạn Lại bị thất bại (1889), ông ra Bắc nhưng bị thực dân Pháp bắt trên đường đi.

Trịnh Văn Khôi: quê ở làng Bản Thủy, huyện Vĩnh Lộc (nay thuộc xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Thanh Hóa). Ông là học trò của Tống Duy Tân, tham gia nghĩa quân được phong chức Bang biện, phụ trách quân lương.

Phạm Lê Khải : ở làng Lang thôn (nay thuộc xã Định Tân) huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa. Xuất thân từ một gia đình nhà nho, có một thời gian, ông ra Nam Định theo học Hoàng giáp Phạm Văn Nghị. Đậu tú tài, ông về quê mở trường dạy học. Hưởng ứng chiếu Cần vương và lời kêu gọi khởi nghĩa của Tống Duy Tân, ông đã vận động nhân dân Lang Thôn và các làng chung quanh gia nhập nghĩa quân, ủng hộ nghĩa quân lương thực, tiền bạc. Lang Thôn trở thành một cứ điểm của nghĩa quân Hùng Lĩnh.

Lãnh binh Lê Tánh : quê ở làng Tào Xuyên (nay thuộc xã Hoằng Lý) huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ông là một võ quan của triều đình Huế, theo phái kháng chiến và tham gia vào cuộc tấn công quân Pháp ở Huế đêm 4 rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885. Sau đó ông hộ giá Hàm Nghi ra các tỉnh bắc Trung Kỳ, rồi về quê khởi nghĩa.

Lãnh Dơi : ở làng Bông Thượng (nay thuộc xã Vĩnh Hùng), huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Thanh Hóa. Ông tham gia cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh và đã có nhiều đóng góp đối với phong trào.

Lãnh Tráng : tên thực là Đặng Văn Tráng, quê ở làng Sơn Thôn (nay thuộc xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Ông đã tham gia nghĩa quân Hùng Lĩnh. Do có nhiều công tích, ông được Hiệp biện đại học sĩ Thuần trung tướng Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần Nguyễn Quang Bích phong chức Đề đốc (năm 1889).

Tóm lại, bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh đã bao gồm những người có lòng yêu nước nồng nàn, có chí căm thù giặc sâu sắc, thuộc đủ các thành phần xã hội, từ những văn thân, sĩ phu, quan lại như Tống Duy Tân, Nguyễn Sự Chí, Phạm Lê Khải..., các võ quan của triều đình Huế như Lê Tánh, Cao Bá Điển,... đến những người dân bình thường như Cao Bá Hóa, Cao Bá Giang,... Dưới sự lãnh đạo của bộ chỉ huy này, nghĩa quân Hùng Lĩnh đã duy trì được cuộc khởi nghĩa trong 6 năm (1886 – 1892) trên một địa bàn khá rộng lớn của tỉnh Thanh Hóa. Hơn nữa trong những năm 1891 – 1892 nghĩa quân Hùng Lĩnh còn phối hợp với nghĩa quân Sông Đà hoạt động đánh Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà – Thanh Hóa.

III – NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN HÙNG LĨNH

Trong thời điểm mở đầu của phong trào Cần vương chống Pháp, cùng với những đội nghĩa quân khác ở Thanh Hóa, nghĩa quân Hùng Lĩnh đã được tổ chức và sớm bước vào những trận chiến đấu với địch. Hơn nữa nghĩa quân Hùng Lĩnh còn thể hiện được sức chiến đấu bền bỉ dẻo dai, duy trì hoạt động của mình trên một địa bàn khá rộng, sau khi những trung tâm lớn của phong trào Cần vương ở Thanh Hóa đã bị đàn áp.

Mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang trong hai năm 1885 và 1886 nghĩa quân Hùng Lĩnh vừa ra sức xây dựng lực lượng, củng cố cứ điểm, vận động quần chúng ủng hộ phong trào, vừa chống lại những trận tấn công của địch vào những vị trí đứng chân đầu tiên của họ. Họ cũng không chỉ hạn chế hoạt động trong vòng đơn lẻ mà đã liên hệ với nhiều cuộc khởi nghĩa khác, để cùng tập trung sức tấn công kẻ thù. Đồng thời họ đã tổ chức nhiều hoạt động phối hợp với nghĩa quân Ba Đình.

Sau một thời gian nghĩa quân tổ chức và xây dựng xong căn cứ Bồng Trung – Đa Bút trở thành một trong những trung tâm của phong trào khởi nghĩa của nhân dân Thanh Hóa, thực dân Pháp đã mang quân tới đánh phá cứ điểm này, hòng tiêu diệt nghĩa quân. Ngày 3 tháng 11 năm 1885 địch đưa quân từ tỉnh lỵ Thanh Hóa ngược dòng sông Mã lên Bồng Trung, ghé xuồng máy vào sát bờ rồi cho binh lính đổ bộ, xông thẳng vào làng. Nhưng địch đã bị nghĩa quân chặn lại, chúng phải vội vã rút về tỉnh lỵ Thanh Hóa. Trận thắng mở đầu này đã khích lệ tinh thần chiến đấu của nghĩa quân và cổ vũ nhân dân hăng hái chống giặc. Đây cũng là thời điểm và sự kiện đánh dấu bước chuyển giai đoạn của cuộc khởi nghĩa. Thời kỳ chiến đấu quyết liệt đã bắt đầu, mọi hoạt động của nghĩa quân đều hướng vào mục tiêu gấp rút, tăng cường lực lượng về mọi mặt nhằm ứng phó có hiệu quả trước những hành động đàn áp của thực dân Pháp.

Cho đến cuối năm 1885, về cơ bản nghĩa quân Hùng Lĩnh vẫn lấy vùng Bồng Trung – Đa Bút làm căn cứ hoạt động, củng cố và tăng cường lực lượng, dù có lúc chuyển quân đi đánh địch ở những nơi khác. Ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa ngày càng rộng lớn, khiến địch càng tìm mọi cách để đàn áp. Biết rõ điều đó, nghĩa quân đã bố trí sẵn trận địa, rồi cử mấy người dân Đa Bút đi báo cho Pháp biết nơi nghĩa quân đang hoạt động. Thực hiện kế hoạch ấy, nghĩa quân vừa tạo nên cơ hội diệt địch, vừa tránh sự hạch sách của chúng đối với dân làng khi nghĩa quân

rút đi nơi khác. Trước khi xảy ra trận đánh, dân làng được tổ chức lánh vào núi Mông Cù, trừ những trai tráng khỏe mạnh ở lại cùng nghĩa quân chiến đấu. Để khuyến khích nghĩa quân giết giặc lập công, Tống Duy Tân đặt phần thưởng:

« Ai mà lấy được đầu Tây,
Bạc thì mười lạng, chức tày Lãnh binh ».

Ngày 22 tháng 12 năm 1885 được tin báo, thực dân Pháp kéo quân đến Bồng Trung — Đa Bút theo đường sông Mã. Chúng đổ quân lên bãi ven đê, rồi đánh thẳng vào Bồng Trung, mở đường tiến đến Đa Bút. Nghĩa quân vừa đánh vừa rút. Địch đuổi theo, nhưng khi chúng tới chùa Cổ thì bị phản công dữ dội. Trận đánh diễn ra kịch liệt cho tới khi thưa tiếng súng, chúng mới dám kéo vào làng tàn phá. Nghĩa quân rút khỏi Đa Bút, chuyển sang các vùng khác để tiếp tục hoạt động.

Đến đầu năm 1886, nghĩa quân Hùng Lĩnh tuy vẫn là một đội quân độc lập, tổ chức những trận đánh riêng, nhưng họ đã biết phối hợp chiến đấu với nhiều đội nghĩa quân trong tỉnh. Đặc biệt là sau khi mặt trận Ba Đình mở, nghĩa quân Hùng Lĩnh đã tham gia chiến đấu, hỗ trợ cho Ba Đình. Ngày 11 tháng 3 năm 1886, nghĩa quân các huyện của Thanh Hóa cùng phối hợp tấn công thực dân Pháp tại tỉnh lỵ Thanh Hóa. Đây là lần đầu tiên các cánh quân cùng hoạt động theo một kế hoạch chung. Chiều ngày 11 tháng 3 nhân dân các nơi đổ về tỉnh lỵ để họp phiên chợ tỉnh vào ngày hôm sau (ngày 7 tháng hai năm Bính tuất). Nhập vào dòng người đó có đội nghĩa quân của các huyện Nông Cống, Quảng Xương, Hoằng Hóa và đội nghĩa quân Hùng Lĩnh. Họ cất giấu vũ khí trong quang gánh, đòn ống. Nửa đêm hôm đó nghĩa quân bí mật, dũng cảm đột nhập thành Thanh Hóa, nhanh chóng giết chết bọn lính gác, đánh chiếm các công sở. Tên Pive (Piverd), Đồng lý văn phòng Tòa Sứ trúng đạn, bị thương. Tên Trung úy Frăng (Franck) và nhiều tên Pháp khác bị nghĩa quân dùng gươm, giáo đâm chết. Bọn địch bị đánh bất ngờ trong đêm tối và không biết rõ lực lượng, phương hướng tấn công của nghĩa quân, nên chúng không thể tổ chức phản công. Hơn nữa hoảng sợ bị tiêu diệt hoàn toàn, chúng phải cố thủ trong thành, kêu cứu đồng bọn và chờ viện binh. Ba trăm lính khố xanh đã kéo tới cứu viện, nhưng chúng bị nghĩa quân chặn đánh. Trận chiến đấu diễn ra cho tới gần sáng, nghĩa quân trở về các địa phương. Ảnh hưởng của trận tấn công này rất lớn, cổ vũ phong trào đấu tranh vũ trang phát triển, thắt chặt hơn mối quan hệ giữa các đội nghĩa quân, và từ đó mở ra những khả năng và điều kiện tiến tới sự kết hợp chặt chẽ hơn, có tổ chức hơn của phong trào trong những hoạt động mới.

Sau nửa tháng tham gia tấn công tỉnh lỵ Thanh Hóa, ngày 26 tháng 3 nghĩa quân Hùng Lĩnh lại chặn đánh một toán quân Pháp đi càn quét ở làng An Bình, huyện Yên Định (nay thuộc thôn Bình Yên, xã Định Trường, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa). Đây là một làng nằm ven đường tỉnh lộ từ Thanh Hóa lên huyện lỵ Yên Định, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy và các huyện miền thượng du. Được tin báo lính Pháp và lính tập sẽ hành quân qua đây, nghĩa quân đã đắp sẵn chiến lũy bằng đất bùn nhão với rơm nhồi vào sọt tre xếp thành lũy cao, có lỗ châu mai. Hoạt động của nghĩa quân ở trong làng được lũy tre dày kín che khuất. Ngày 26 tháng 3 địch kéo quân qua đây, chúng bị chặn đánh bằng những loạt đạn bất ngờ từ sau chiến lũy bắn ra. Địch lúng túng, không kịp đối phó, một số tên bị giết. Chúng phải rút chạy về tỉnh lỵ Thanh Hóa.

Nửa sau năm 1886, phong trào đấu tranh của nhân dân Thanh Hóa đã phát triển mạnh mẽ ở khắp các huyện miền xuôi và miền núi. Trước tình hình đó, xuất hiện nhu cầu tập hợp lực lượng, thống nhất chỉ đạo phong trào chống Pháp trong toàn tỉnh và xây dựng hệ thống cứ điểm để phát huy sức mạnh đấu tranh. Một trong những điều kiện thuận lợi giúp cho việc thực hiện nhu cầu này là sự quan tâm của Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đối với phong trào khởi nghĩa ở Thanh Hóa. Từ những năm trước Tôn Thất Thuyết đã đặt quan hệ với văn thân, sĩ phu trong tỉnh này, để khi phát động phong trào đấu tranh rộng lớn sẽ lấy Thanh Hóa làm một điểm trọng yếu, từ đây có thể chắp nối sự phối hợp giữa các lực lượng nghĩa quân ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Theo chủ trương của Tôn Thất Thuyết, những người giữ vai trò quan trọng trong phong trào Cần vương ở Thanh Hóa như Trần Xuân Soạn, Tống Duy Tân, Cao Bá Điền phải chịu trách nhiệm xây dựng phong trào chống Pháp của toàn tỉnh. Do đó các văn thân, sĩ phu đang chỉ đạo những cuộc đấu tranh ở các huyện đã về Bồng Trung dự cuộc hội nghị quyết định những biện pháp đẩy mạnh phong trào đấu tranh của nhân dân Thanh Hóa, trong đó nổi lên một quyết định lớn là xây dựng cứ điểm Ba Đình và Mã Cao. Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Hoàng Bật Đạt được cử phụ trách xây dựng cứ điểm Ba Đình, Hà Văn Mao phụ trách xây dựng hệ thống cứ điểm Mã Cao. Tống Duy Tân, Cao Bá Điền đưa đội nghĩa quân Hùng Lĩnh tới đóng ở Phi Lai (nay thuộc xã Hà Thái, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa) để

chiến đấu hỗ trợ cho mặt trận Ba Đình. Cách tổ chức và bố trí lực lượng ấy đã tạo ra sức mạnh mới cho phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa. Vì vậy đánh giá tình hình Việt Nam trong những năm 1886, 1887, thực dân Pháp cho rằng: « Tại Trung Kỳ, tình hình vẫn còn rối loạn ở tất cả các tỉnh...

Nhưng chính vùng Thanh Hóa mới là nơi mà các đám giặc (chỉ nghĩa quân) được thấy tụ hợp đông hơn cả và được tổ chức hơn cả, dưới quyền chỉ huy của hai thủ lãnh nổi tiếng là Cai Mao và Đề Soạn » (5).

Những hoạt động của nghĩa quân Hùng Lĩnh trong đoạn này đã góp phần làm phân tán lực lượng địch, cùng với những đội nghĩa quân khác tạo ra thế trận rộng khắp, ngăn chặn không cho địch thực hiện nhanh chóng việc thiết lập chính quyền ở các địa phương.

Nhưng sau khi hai căn cứ Ba Đình và Mã Cao thất thủ phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa trải qua những ngày tháng gay go, gian khổ. Địch đã tiến hành khủng bố trắng trên quy mô lớn để uy hiếp những người yêu nước ở Thanh Hóa. Một số người bị hy sinh, một số người bị Pháp bắt giam rồi chết trong tù. Một số người chạy sang Trung Quốc với Tôn Thất Thuyết. Trong tình thế ấy, Tống Duy Tân chủ trương phải tìm mọi cách tăng cường lực lượng, chắp nối nhiều mối liên hệ với các đội nghĩa quân khác, tạo ra thế nương tựa, ủng hộ, phối hợp giữa các phong trào chống Pháp miền Trung và miền Bắc. Vì vậy nghĩa quân Hùng Lĩnh tạm thời phân tán, còn Tống Duy Tân thì tìm đường ra Bắc vận động văn thân và nhân dân ủng hộ phong trào đấu tranh của Thanh Hóa. Ông ra Hà Đông rồi lên Sơn Tây. Địch cố lùng bắt Tống Duy Tân nhưng chúng không lần tìm được vết tích của ông, vì ông luôn luôn được nhân dân bảo vệ và che chở. Trong thời gian ở ngoài Bắc, ông đã liên hệ với những thủ lĩnh nghĩa quân nổi tiếng như Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp; Đề Kiều, Đốc Ngữ, vốn lấy vùng Hưng Hóa, Sơn Tây, Phú Thọ, Hòa Bình làm địa bàn hoạt động. Từ vùng này họ có thể dễ dàng phối hợp, chi viện cho nghĩa quân Thanh Hóa theo con đường thượng du, có rừng núi kín láo, có đồng bào Mường hết lòng ủng hộ. Sau khi Nguyễn Quang Bích và Nguyễn Văn Giáp mất (7), từ năm 1889 trở đi Đề Kiều (tên thật là Hoàng Văn Thúy) và Đốc Ngữ (tên thật là Nguyễn Đức Ngữ) trở thành những thủ lĩnh nghĩa quân nổi tiếng của phong trào chống Pháp). Trong nhiều năm sau này, Tống Duy Tân với tư cách là người được giao nhiệm vụ chỉ đạo cả hoạt động của nghĩa quân sông Đà vẫn giữ mối liên hệ chặt chẽ với Đề Kiều, Đốc Ngữ. Trong thực tế chiến đấu, nghĩa quân Hùng Lĩnh và nghĩa quân Đề Kiều, Đốc Ngữ đã giúp đỡ lẫn nhau về nhiều mặt thông qua con đường núi rừng từ Hòa Bình vào Thanh Hóa. Cuộc đấu tranh của đồng bào Mường ở ven sông Đà đã tạo nên cơ sở vững chắc cho sự liên lạc giữa các cuộc khởi nghĩa ấy. Họ vừa ủng hộ nghĩa quân Hùng Lĩnh vừa ủng hộ nghĩa quân Đề Kiều, và chính điều đó đã ngăn chặn bọn thực dân Pháp tiến hành đàn áp nhanh chóng phong trào khởi nghĩa ở Thanh Hóa và ở vùng hạ lưu sông Đà. Chúng phải xác nhận: « Người ta đang hy vọng thu được nhanh chóng những kết quả quan trọng trọng công cuộc bình định, thì người Mường vùng sông Đà bị các Thượng thư của vua cũ Hàm Nghi thúc đẩy đã nổi dậy vừa ủng hộ bọn phiến loạn (tức là nghĩa quân — T.N) tỉnh Thanh Hóa, vừa ủng hộ nghĩa quân Đề Kiều »(10).

Đối với phong trào chống Pháp ở các tỉnh miền Trung, Tống Duy Tân cũng tìm cách liên hệ để phối hợp hoạt động với nghĩa quân Phan Đình Phùng. Chính giữa lúc Tống Duy Tân, Cao Bá Điền đang ra sức củng cố, tăng cường lực lượng, đẩy mạnh hoạt động vũ trang trong những năm 1889—1890, thì Phan Đình Phùng sau một thời gian ra Bắc vận động văn thân, sĩ phu và nhân dân nổi dậy khởi nghĩa, hỗ trợ, phối hợp với nhân dân các tỉnh miền Trung chống Pháp, đã trở về Hà tĩnh hợp sức với Cao Thắng đưa phong trào kháng chiến chuyển sang giai đoạn phát triển mạnh mẽ hơn.

Vươn xa hơn nữa, Tống Duy Tân đã chú ý tới phong trào nông dân Yên Thế. Tuy hai đội nghĩa quân Hùng Lĩnh và Yên Thế chưa có đủ điều kiện phối hợp lực lượng chiến đấu, nhưng hai phong trào này đã có những mối liên hệ với nhau. Vào năm 1892 Tống Duy Tân lấy danh nghĩa là Tán tương quân vụ Bắc Kỳ thay mặt vua Hàm Nghi ban cho Thân Văn Phức, người cộng sự của Hoàng Hoa Thám, chức Tán tương quân vụ Bắc thứ vì Phức đã có công « kiên trì một lòng giữ vững mệnh lệnh của triều đình », nhằm khích lệ Phức cùng hợp sức « với các Thống đốc, Đề đốc giúp đỡ nhau làm việc »(9).

Do Tống Duy Tân ra sức liên kết các đội nghĩa quân và tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của các phong trào khởi nghĩa đương thời nên nghĩa quân Hùng Lĩnh đã có thêm nhiều điều kiện thuận lợi để hoạt động. Thực dân Pháp đã nhận xét: « Vì có liên lạc chặt chẽ với hầu hết các thủ lãnh khởi loạn ở Bắc Kỳ, đặc biệt là liên lạc với Đề Kiều, Đốc Ngữ nên chẳng bao lâu Tống Duy Tân đã chiếm được địa vị ưu thế trong số những người lãnh đạo cuộc nổi loạn ở Thanh Hóa. Là người khởi

xuống có uy tín của cuộc kháng chiến chống Pháp, ông đã tạo nên khâu chính của cả chuỗi dây xích mạnh mẽ chăng ra từ Quảng Bình đến Bắc Kỳ để chống lại những cố gắng liên tục của chúng ta. Một mặt, ông bắt tay với Phan Đình Phùng, thủ lãnh của cuộc khởi loạn ở Hà Tĩnh, và mặt khác, ông lại bắt tay với những toán giặc cướp lớn (tức là nghĩa quân – T.N) ở vùng sông Đà và Sơn Tây »[10].

Những hoạt động nói trên của Tống Duy Tân và sự tiếp tục củng cố, tăng cường lực lượng nghĩa quân Hùng Lĩnh do Cao Bá Điền và những thủ lãnh khác của phong trào đảm nhiệm là để chuẩn bị chuyển sang một giai đoạn chiến đấu rất sôi nổi, mạnh mẽ của nghĩa quân trong hai năm 1889 – 1890.

Ở giai đoạn này, dưới sự chỉ huy của Tống Duy Tân, Cao Bá Điền, chiến thuật của nghĩa quân Hùng Lĩnh đã thể hiện rõ những nét độc đáo, táo bạo riêng. Nghĩa quân thiên về cách đánh lưu động, vận động nhanh, tập kích bất ngờ, nhử địch vào những vị trí đã được chuẩn bị chu đáo để tiêu diệt, hoặc phản kích quyết liệt khi bị địch vây đánh. Họ đã mở rộng địa bàn chiến đấu ở đồng bằng và trung du. Họ cũng có những cứ điểm, nhưng không có những công sự đồ sộ bảo vệ nghĩa quân trong khuôn khổ cố định, chật hẹp, mà dựa vào địa hình sẵn có để bố trí lực lượng chiến đấu. Khi so sánh chiến thuật của nghĩa quân Hùng Lĩnh trong những năm 1889 – 1890 với chiến thuật của nghĩa quân Phan Đình Phùng, bọn sĩ quan Pháp nhận xét : « Các thủ lãnh quân phiến loạn (tức là nghĩa quân – T.N) ở tỉnh này đã sử dụng một chiến thuật khác với chiến thuật của Phan Đình Phùng và các tướng lĩnh của ông đã sử dụng ở Nghệ Tĩnh. Họ không sợ phải đương đầu với những lực lượng tiến đánh họ. Đóng quân ở những địa điểm đã được lựa chọn kỹ và đã được bố phòng chu đáo, họ chiến đấu dai dẳng chống lại các cuộc tấn công của chúng ta. Chỉ vào lúc cuối cùng không thể giữ nổi, họ mới chịu từ bỏ địa điểm, thường là để chiếm đóng và tổ chức một vị trí mới, hoặc là để lẩn tránh một thời gian »[11].

Trận đánh mở đầu của giai đoạn mới này là trận Vân Đồn diễn ra trong ngày 8 và ngày 11 tháng 10 năm 1889. Vân Đồn là một làng ở phía bắc núi Nưa, nằm gọn trong vùng đồi núi, hiểm trở, kín đáo, thuộc huyện Nông Cống (nay thuộc xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa), cách huyện lỵ này 20 km về phía tây bắc, cách tỉnh lỵ Thanh Hóa 35 km về phía tây. Ở phía đông làng có dãy núi Cửu Noãn chạy dài khoảng 4–5 km. Từ Vân Đồn có đường lên Thọ Xuân và xuyên rừng vào Nghệ An. Dựa vào địa thế của làng chạy dọc theo hướng bắc – nam đều có núi rừng che khuất ở cả hai bên, nghĩa quân đã đóng ở trong làng và đặt các trạm gác, đồn bố phòng ở phía bắc và phía nam, nơi có con đường lớn đi qua. Ở mặt bắc trên con đường từ Thọ Xuân tới có vọng gác đặt tại Cầu Đất, cũng ở phía đó, lùi về gần làng có một đồn tiền tiêu và một hệ thống công sự ở Còn Giếng, nơi hai con đường từ Thọ Xuân và từ Sim nhập thành một con đường lớn chạy vào Vân Đồn. Bố phòng ở mặt sau có đồn Nước Nồ. Như vậy những ngả đường vào làng đều được canh phòng cẩn mật, ngăn đón địch từ các nơi kéo tới.

Vào đầu tháng 10 năm 1889 được tin nghĩa quân Hùng Lĩnh đang đóng ở Vân Đồn, địch liền tổ chức một cuộc vây lùng để nhanh chóng tiêu diệt nghĩa quân. Ngày 8 tháng 10 Thiếu úy Moóc-fông (Morford) chỉ huy một đội biệt động từ huyện lỵ Nông Cống kéo đến Vân Đồn Khi tới Còn Giếng địch bị sa vào trận địa phục kích của nghĩa quân. Dưới sự chỉ huy của Cao Bá Điền và Lê Tánh, nghĩa quân khép chặt hai gọng kìm tấn công, hãm địch vào thế bị động, đối phó yếu ớt. Moóc-fông, 4 lính Pháp và 6 ngụy binh bị chết tại trận. Địch phải rút chạy. Lo sợ trước sự xuất hiện đột ngột của nghĩa quân Hùng Lĩnh và chiến thắng của họ ở Vân Đồn, tên Công sứ Thanh Hóa Lơ-broong (Lebrun) vội vã đánh điện về Hà Nội báo cáo lên Phủ Toàn quyền về tình hình nghiêm trọng nói trên, và lập tức y chỉ huy 120 lính với trang bị vũ khí đầy đủ kéo tới Vân Đồn đàn áp nghĩa quân.

Sau chiến thắng ngày 8 tháng 10 nghĩa quân Hùng Lĩnh vẫn đóng tại Vân Đồn, củng cố trận địa, tăng cường bố phòng và điều tra hoạt động của địch để có biện pháp đối phó. Ngày 11 tháng 10 Lơbroong đem quân từ thị xã Thanh Hóa tới Vân Đồn đàn áp nghĩa quân, nhưng khi địch từ Sim kéo đến Còn Giếng, chúng bị tấn công dữ dội. Lơbroong đành phải rút quân về tỉnh lỵ Thanh Hóa, bỏ lại một số xác chết, trong đó có 1 hạ sĩ quan. Địch phải thú nhận là cuộc tấn công này của chúng « không có hiệu quả »[12].

Trước tình hình ấy, địch thấy cần thiết phải tăng cường đàn áp để ảnh hưởng của nghĩa quân khỏi lan rộng trong vùng. Chúng huy động 185 lính do Bácbơrê (Barberet) chỉ huy kéo đến Vân Đồn công phá cứ điểm này. Song nghĩa quân đã bí mật và nhanh chóng chuyển quân trên một quãng đường dài, vượt sông Chu, sông Mã, trở về Đa Bút, căn cứ đầu tiên của họ. Đến Vân Đồn Bácbơrê không gặp nghĩa quân, y liền đưa quân đi dò tìm dấu vết của họ. Phải 10 ngày sau, Pháp mới đến Đa Bút, nhưng chúng đã dừng

trước một trận địa mới mà nghĩa quân vừa củng cố xong. Nghĩa quân đã cùng với nhân dân xây dựng trận địa, bố trí lực lượng tại những chốt canh, những điểm phục kích trải dài từ Bồng Trung qua cánh đồng màu và con đường xuyên vùng đồng chiêm trũng dẫn tới Đa Bút. Đa Bút sẽ là nơi đương đầu quyết liệt giữa nghĩa quân với địch. Nhân dân Bồng Trung, Đa Bút đã được tổ chức nhanh chóng thành những lực lượng chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu như đào đắp công sự, xay giã thóc gạo, chuẩn bị binh lương, canh phòng làng xóm, hoặc cùng với nghĩa quân tác chiến. Những người già yếu, trẻ em được đưa vào phía sau núi Mông Cù ẩn lánh.

Ngày 2 tháng 11 năm 1889 Bácborê vừa kéo quân tới Bồng Trung đã bị chặn đánh. Bácborê bèn dàn quân đánh vào Bồng Trung và mở đường tiến đến Đa Bút. Nghĩa quân không dừng lại cầm cự lâu với địch ở những vị trí tiền tiêu, họ vừa đánh vừa rút về phía Đa Bút để nhử địch sa vào trận địa chính. Theo con đường độc đáo địch tiến dần tới Đa Bút và trên quãng đường dài gần 1 km ấy, nghĩa quân hầu như không chặn đánh địch. Nhưng khi chúng vừa vượt qua một chiếc cầu bắc qua một con ngòi cách Đa Bút khoảng 300 m, thì đột nhiên chúng bị tấn công dữ dội. Bácborê ra lệnh bắn đại bác vào Đa Bút và các trận địa của nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân đã bảo vệ được lực lượng nhờ có công sự vững chắc và sức cơ động mau lẹ. Tuy vậy ngay đêm hôm đó nghĩa quân đã rút khỏi Đa Bút, men theo con đường núi kín dáo tiến về phía huyện Thạch Thành, tới Phố Cát. Sau đó liên tiếp trong 3 ngày thăm dò, điều tra tình hình, Bácborê biết rằng nghĩa quân đã rút đi nơi khác, mới dám cho quân vào Đa Bút phá công sự, nhà cửa, giết hại dân làng. Ngày 9 tháng 11 Bácborê rút quân về tỉnh lỵ Thanh Hóa.

Nghĩa quân Hùng Lĩnh dừng lại ở Phố Cát một thời gian để củng cố lực lượng, rồi lại tiếp tục hành quân về phía tây – nam trở lại đất Vĩnh Lộc, vượt huyện Yên Định tới miền tây huyện Thọ Xuân.

Nhìn thấy sự lớn mạnh của nghĩa quân Hùng Lĩnh, Pickê (J. Piquet) Toàn quyền Đông Dương lúc đó, phải họp với Bộ Tư lệnh quân đội Pháp để bàn cách đàn áp. Chúng cử tên Trung tá Lơfevrơ (Lefèvre) thay Bácborê chỉ huy các cuộc hành quân chống lại nghĩa quân Hùng Lĩnh. Chúng đưa thêm vào Thanh Hóa một đại đội lính thủy đánh bộ, một số đơn vị lục quân, lính khố xanh và đại bác 80 ly.

Trên đất Thọ Xuân trong vòng hơn một tháng nghĩa quân Hùng Lĩnh đã tổ chức ba trận đánh, trong đó có hai trận phản công mạnh mẽ tại cứ điểm Vạn Lại và cứ điểm làng Kẹm khi địch kéo tới vây đánh, và một trận tấn công bất ngờ vào nơi đồn trú của địch ở Yên Lược.

Ngày 30 tháng 11 năm 1889 khi phát hiện nghĩa quân đang đóng tại làng Vạn Lại (nay thuộc xã Xuân Châu), Lơfevrơ liền dẫn quân đến đàn áp. Đến nơi thấy cứ điểm Vạn Lại có tường đất thấp bao quanh, bên trong có hào giao thông và nhiều công sự chiến đấu, Lơfevrơ không dám đưa quân vào đánh giáp lá cà, y phải ra lệnh bắn đại bác tới tấp vào cứ điểm, sau đó chia quân mở đường đánh vào những công sự phòng ngự. Nhưng khi địch xông vào làng, chúng đã vấp phải cuộc phản công của nghĩa quân. Lơfevrơ trúng đạn bị thương, phải đưa về tỉnh lỵ Thanh Hóa để cứu chữa. Đại úy Côlétta (Colletta), thay Lơfevrơ chỉ huy, nhưng tinh thần và sức chiến đấu của địch bị giảm sút nghiêm trọng, chúng đành phải rút về Yên Lược, cách Vạn Lại 4 km về phía nam để chờ viện binh.

Đêm 2 tháng 12 nghĩa quân bí mật tấn công Yên Lược và cho tới gần sáng mới rút lui.

Bị thất bại liên tiếp, Côlétta phải điện về tỉnh lỵ Thanh Hóa báo cáo tình hình. Địch bèn cử tên trung tá Gioócnơ đờ Lacan (Jorne de Lacal) đưa thêm viện binh lên Thọ Xuân. Lực lượng của địch có tới 500 tay súng trường, hai khẩu đại bác, song La-can không thể mở được một cuộc tấn công nào vào nghĩa quân, vì họ đã chuyển khỏi Vạn Lại lên làng Kẹm (nay thuộc xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa) và địch lại chưa tìm được cứ điểm này. Trong 5 ngày liên tiếp Lacan đã điều động 150 quân chia làm ba toán đi càn quét những vùng chung quanh, nhưng chúng không phát hiện được nghĩa quân, đành phải kéo về đóng ở Yên Lược để chặn nghĩa quân tràn xuống vùng đồng bằng. Gần một tháng sau, vào ngày 1 tháng 1 năm 1890 địch mới tìm được cứ điểm của nghĩa quân. Lúc ấy Kẹm đã được bố phòng vững chắc bằng những hệ thống công sự do nhân dân và nghĩa quân đào đắp. Lacan tập trung 500 quân có đại bác yểm trợ chia làm ba mũi tấn công vào Kẹm. Trận đánh diễn ra rất quyết liệt, tên Đại úy Crixtốp (Cristophe) bị thương, một số đông lính và hạ sĩ quan cũng chết và bị thương. Vì cứ điểm làng Kẹm quá nhỏ, bị đại bác của địch tàn phá và binh lính của chúng bao vây, nên nghĩa quân vừa đánh vừa mở đường rút khỏi Kẹm vào lúc trời sắp tối. Địch càn quét vùng Thọ Xuân hơn nửa tháng, đến ngày 18 tháng 1 chúng mới rút về tỉnh lỵ Thanh Hóa.

Vào đầu tháng 3 năm 1890 nghĩa quân Hùng Lĩnh bất ngờ lại xuất hiện ở Nông Cống. Huyện lỵ Nông Cống đặt trên bờ sông Cầu Quan. Địch dựng một đồn lính ở núi Mưng (tên chữ là núi Côn Sơn) do tên Thiếu úy Jôly (Jolly) chỉ huy. Đó là lực lượng phòng giữ huyện lỵ và đàn áp những cuộc đấu tranh của nhân dân trong huyện. Cho tới trước ngày 5 tháng 3 địch vẫn chưa phát hiện được nghĩa quân đã chuyển về Nông Cống, vì vậy, hầu như chúng không có sự bố phòng gì đặc biệt. Vào lúc 2 giờ sáng ngày 5 tháng 3 một cánh nghĩa quân gồm 40 người được vũ trang đầy đủ nhanh chóng tới phá chiếc cầu ở gần đồn Mưng để chặn đường ứng cứu của địch, còn đại bộ phận nghĩa quân nhanh chóng xông vào đánh phá, đốt cháy các công sở. Trận đánh diễn ra rất nhanh chóng, địch hoang mang, lo sợ. Khi rút về cứ điểm, nghĩa quân còn báo cho địch biết đêm hôm sau họ sẽ tới đánh đồn. Jôly phải báo cáo gấp về Tòa Sứ Thanh Hóa xin viện binh. Được tin, Lơbroong đem ngay một đội biệt động gồm 90 tay súng trường do y chỉ huy, có mấy tên Giám binh Xavơrơ (Savereux), Rêmy (Rémy), Đêchiên (Détienne) và Mích (Mich) cùng đi theo để cứu nguy cho đồn Nông Cống. Tới Nông Cống chúng bố phòng rất cẩn mật, chờ đợi đối phó với những cuộc tấn công của nghĩa quân. Suốt hai ngày liền chờ đợi không thấy gì, đến 12 giờ trưa ngày 8 tháng 3 Lơbroong phải rút quân về tỉnh lỵ Thanh Hóa. Nhưng vừa rời đồn Mưng, y được tin báo có 200 nghĩa quân trang bị đầy đủ vũ khí đang đóng ở làng Yên Thái, sẵn sàng chặn đánh quân của y. Yên Thái nằm trên con đường lớn nối liền tỉnh lỵ Thanh Hóa và huyện lỵ Nông Cống. Sợ bị nghĩa quân đột kích, Lơbroong cho quân dừng lại ở cánh đồng và sai hai tên lính mang thư về tỉnh lỵ Thanh Hóa xin cứu viện. Một trong hai tên lính này bị nghĩa quân bắt giữ. Sau đó Lơbroong lại quyết định rút quân về tỉnh lỵ Thanh Hóa. Biết được kế hoạch của địch, Cao Bá Điền chỉ huy nghĩa quân triển khai đội hình bao vây chúng. Bị tấn công từ nhiều phía, địch chỉ có thể cầm cự tránh bị tiêu diệt trong lúc chờ viện binh từ huyện lỵ Nông Cống tới, vì Lơbroong cũng sai người về cầu cứu Jôly. Nhận được tin khẩn cấp, Jôly vội vàng đem quân từ đồn Mưng đến Yên Thái giải vây cho quân của Lơbroong. Tuy địch có lực lượng tới ứng cứu, nhưng Cao Bá Điền vẫn kiên trì tấn công, kìm giữ địch trong vòng vây và ngăn chặn quân của Jôly, không cho hai cánh quân địch hợp sức chống lại nghĩa quân. Sau 2 giờ chiến đấu, địch mới phá được vòng vây, rút chạy về huyện lỵ Nông Cống. Khi đang diễn ra trận đánh quyết liệt ở Yên Thái, tên thiếu tá Nơvin (Neuville) được tin quân của Lơbroong đang bị bao vây, lập tức đem 100 quân từ tỉnh lỵ Thanh Hóa tới cứu nguy, nhưng khi tới nơi Lơbroong và binh lính địch đã rút chạy.

Sau những chiến công mới ở Nông Cống, nghĩa quân đã chuyển nhanh lên huyện Thọ Xuân, nơi hoạt động quen thuộc của mình. Họ vượt một chặng đường dài hơn 30 km, qua sông Chu sang phía tả ngạn, lập một cứ điểm mới tại làng Yên Lãng (nay thuộc xã Xuân Yên, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Nghĩa quân và nhân dân địa phương đã đắp một lũy đất dọc theo bờ sông Chu để phòng giữ mặt này. Trong làng có nhiều hào giao thông và công sự tác chiến.

Ngày 29 tháng 3 năm 1890 địch kéo tới công phá cứ điểm này. Nghĩa quân đã sử dụng lũy đất và dòng sông Chu làm vật chướng ngại chống địch. Địch phải chia quân làm hai toán để phân tán hỏa lực của nghĩa quân và tìm cách vượt sông. Chỉ có toán quân của tên Giám binh Grốtguyranh (Grosgurin) và Lơ Pác (Le Parc) chỉ huy tiến lên phía trên Yên Lãng mới sang sông được. Còn toán quân của tên Giám binh Gơrube (Grubert) ở mạn dưới bị đánh chặn lại, một số lính bị thương. Chúng lùng bắt dân địa phương để họ chèo thuyền chuyển lính qua sông, nhưng không thực hiện được. Dưới sự chỉ huy của Cao Bá Điền, nghĩa quân ra sức chặn đánh địch đồng thời 50 nghĩa quân khác vượt sông Chu định đánh thốc vào sau lưng địch, nhưng không thành vì họ bị chúng phát hiện ngay. Lực lượng của địch bị phân tán không thể phối hợp với nhau được. Cuối cùng chúng phải rút quân và cũng không dám tấn công lần thứ hai vào Yên Lãng nữa.

Sau đó nghĩa quân lại chuyển lên phía tây huyện Thọ Xuân, lập cứ điểm mới tại Phúc Sơn. Ngày 15 tháng 4 năm 1890 tên Công sứ Bulôsơ (Boulloche) đem quân lên vùng này đàn áp phong trào, nhưng tới làng Phong Cốc (huyện Thọ Xuân) chúng phải dừng lại, để phòng nghĩa quân tấn công. Ngày hôm sau chúng mới kéo tới Phúc Sơn, song đã bị nghĩa quân chặn đánh tại đồn tiền tiêu Na Lung. Nghĩa quân kìm chân địch tại đây một lát, rồi rút về cứ điểm Phúc Sơn. Địch tập trung cả hai cánh quân do Grốtguyranh và Gruybe chỉ huy tấn công Phúc Sơn. Nghĩa quân phản công rất mạnh trong vòng hơn một giờ, sau đó họ chủ động rút khỏi công sự, tản vào những khu rừng chung quanh, chuyển sang cứ điểm mới. Lần này họ đến Thung Khoai, một vị trí trong hệ thống cứ điểm Mã Cao.

Cho đến cuối tháng 5 năm 1890 nghĩa quân có khoảng gần 400 người, 160 khẩu súng trường. Tại Thung Khoai họ củng cố lại công

sự đặt trên những khu đất cao trong vùng lòng chảo, chung quanh có đồi núi và cây cối rậm rạp che khuất. Ở những khu ruộng lầy tiếp giáp với công sự, họ cắm chông dày đặc gây cho địch « mối nguy hiểm đặc biệt »(1) khi chúng tới gần công sự.

Ngày 29 tháng 5 năm 1890 tên Thanh tra Buđông (Boudon) đem quân lên đánh chiếm Thung Khoai, nhưng bị nghĩa quân đã mai phục sẵn tấn công chúng trên dọc đường hành quân vào lúc 3 giờ chiều cùng ngày. Trận đánh diễn ra không lâu, nghĩa quân rút về cứ điểm để chuẩn bị bước vào trận đánh lớn. Một giờ sau địch tiến đến Thung Khoai, chúng liền bị nghĩa quân phản công mạnh mẽ. Địch vừa tổ chức mũi tấn công chính do tên Viala (Viala) và tên Bonnê (Bonnet) chỉ huy, có trung đội của Máclie (Marlier) yểm hộ, vừa bố trí hai trung đội do Đêchiên (Detienne) và Lơbrơtông (Lebreton) chỉ huy bảo vệ hai bên sườn của mũi tấn công chính. Chúng đặt một trung đội dự bị cách cứ điểm 1 km 500 để phòng quân ta đánh tập hậu. Mỗi lần địch xông lên tiến gần công sự đều bị bãi chông cản đường và những loạt đạn chính xác của nghĩa quân sát thương. Nhiều tên bị thương và chết. Tên Giám binh Bonnê bị thương nặng (ngày 2 tháng 6 năm 1890 Bonnê bị chết) khi y dẫn quân lao lên phía công sự của nghĩa quân. Tên Viala cũng bị trúng đạn. Suốt từ 4 giờ đến 7 giờ chiều nhiều đợt tấn công của địch đều bị thất bại. Cuối cùng địch phải chuyển về Yên Lược.

Ngày 31 tháng 5 năm 1890 sau khi có viện binh, địch lại tổ chức một trận đánh lớn vào Thung Khoai. Nghĩa quân chiến đấu rất quyết liệt. Cũng ngày hôm đó Tống Duy Tân và Cao Bá Điền mở đường đưa phần lớn nghĩa quân lên vùng Cửa Đặt, châu Thường Xuân, vốn là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Cầm Bá Thước. Còn một phần nghĩa quân chuyển đến vùng Cửa Bao. Ngày 29 tháng 7 năm 1890 nghĩa quân đã giao chiến với đội quân do Bu-đông chỉ huy tại Cửa Bao, cách Thung Khoai khoảng 2 km về phía đông—bắc.

Tại châu Thường Xuân, nghĩa quân Hùng Lĩnh đã phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân Cầm Bá Thước chống lại nhiều cuộc đàn áp của địch. Tháng 10 năm 1890 Buđông cùng với các tên Giám binh Viala và Acnu (Arnoux) dẫn quân lên Thường Xuân. Trước khi tới Cửa Đặt, chúng bị nghĩa quân chặn đánh quyết liệt ở những đồn trại dọc đường và ở những chốt phục kích. Ngày 6 tháng 10 năm 1890 địch tới Cửa Đặt và đã giao chiến với nghĩa quân. Sau đó nghĩa quân chuyển đi hoạt động ở nhiều nơi thuộc miền tây Thanh Hóa, cuối cùng họ đến vùng Nhân Kỷ (nay thuộc xã Văn Nho, xã Kỳ Tân, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa).

Tới Nhân Kỷ nghĩa quân Hùng Lĩnh đã nhận được sự ủng hộ rất lớn của đồng bào Thái, Mường. Đồng thời họ vẫn giữ được mối liên hệ rộng rãi với nhân dân ở nhiều huyện miền núi và miền xuôi. Đặc biệt trong thời gian này nghĩa quân Hùng Lĩnh và nghĩa quân Đốc Ngữ đã phối hợp với nhau chống lại địch kéo tới đàn áp.

Sau nhiều trận đánh diễn ra vào năm 1891 và đầu năm 1892, nghĩa quân Đốc Ngữ đã mở đường hành quân từ vùng hạ lưu sông Đà vào miền tây Thanh Hóa hồi tháng 3 năm 1892. Họ phối hợp với nghĩa quân Hùng Lĩnh gấp rút tổ chức trận địa, xây dựng công sự ở vùng Nhân Kỷ. Biết tin, tên Công sứ Thanh Hóa khẩn khoản đề nghị Toàn quyền Đông Dương ra lệnh cho Trung tá Pennơcanh (Pennequin) tiếp tục cuộc hành quân vào Thanh Hóa đàn áp nghĩa quân Hùng Lĩnh — Sông Đà, mà trước đó y đã chỉ huy để chống lại đạo nghĩa quân này ở vùng sông Đà. Theo lệnh của Toàn quyền, Pennơcanh chỉ huy một đại đội lính đi suốt 10 ngày từ Hưng Hóa vào đến Nhân Kỷ ngày 18 tháng 5 năm 1892. Trước đó biết rằng địch nhất định đuổi theo nên nghĩa quân đã ra sức bồi trúc công sự ở Nhân Kỷ sẵn sàng giao chiến với địch khi chúng kéo đến. Tới Nhân Kỷ địch phát hiện ngay được nghĩa quân. Pennơcanh bèn chia quân thành hai cánh: một cánh quân do Đại úy Ốppenhem (Oppenheim) chỉ huy xông vào Chiềng Pháng, một trong những vị trí của nghĩa quân, nhưng chúng bị nghĩa quân đánh bật trở lại. Oppenhem bị thương, hai tên đội người Pháp và 5 lính khố đỏ chết tại trận. Địch hoang mang phải rút chạy về phía sau phối hợp với cánh quân của Pennơcanh để bảo toàn lực lượng. Nhưng chúng lại bị nghĩa quân tấn công. Những chòm bản của vùng Nhân Kỷ như Chòm Chuông, Chòm Ẩm đều là những vị trí chiến đấu của nghĩa quân. Địch phải lui về thế phòng thủ, đội ngũ phân tán, tên Trung úy Huya (Huas) và 3 lính khố đỏ tản vào một khu rừng ngay ở bên sườn của địch cũng bị nghĩa quân chặn đánh, tiêu diệt. Địch bị thiệt hại nặng, ngay đêm 18 tháng 5 năm 1892 Pennơcanh phải rút quân khỏi Nhân Kỷ.

Sau trận này nghĩa quân Đốc Ngữ lại trở về Bắc, còn nghĩa quân Hùng Lĩnh thì phân tán hoạt động bí mật trong sự đùm bọc của nhân dân các dân tộc thiểu số ở miền tây Thanh Hóa. Trận chiến đấu ngày 18 tháng 5 năm 1892 là trận đánh lớn cuối cùng của nghĩa quân Hùng Lĩnh. Chiến thắng Nhân Kỷ đã được Tống Duy Tân nhắc đến trong tờ tư gửi cho quân thứ Song Yên: « Chúng tôi khởi hành từ tháng

giêng đến tháng tư mới đến xã Nhân Kỷ ở miền thượng du Thanh Hóa. Tên quan năm giặc Pháp theo sau chúng tôi truy kích bị toán binh đạo Hà—Ninh cùng chúng giao chiến, thu được thắng lợi lớn (bắn chết từ quan tư giặc trở xuống 8 tên, lính tập 70 tên, đồ vật khí giới của giặc bỏ hết, chạy tán loạn vào rừng, đương trường thu được súng kiểu Tây 15 khẩu. Còn bọn giặc Pháp ở Thanh Hóa phải rút về tỉnh lỵ để phòng thủ, không dám ló đầu ra nữa »(14).

Trong quá trình hoạt động của mình, nghĩa quân Hùng Lĩnh không chỉ chú trọng tổ chức lực lượng, tiến hành tác chiến; mà họ còn quan tâm đến việc vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp quay về với Tổ quốc, chống lại chính sách của địch, dùng người Việt đánh người Việt, chia rẽ lương giáo. Điều đó được thể hiện rõ nét nhất trong một bức thư của Cao Bá Điền đề ngày 24 tháng 2 năm Hàm Nghi thứ 6 (ngày 14 tháng 3 năm 1890) gửi cho binh lính đồn Thị Long (thuộc huyện Tĩnh Gia)(15).

☆

Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh khởi đầu xây dựng cứ điểm tại vùng Bồng Trung — Đa Bút, nhưng đã nhanh chóng vươn lên mở rộng địa bàn hoạt động, vượt ra khỏi khuôn khổ của làng xã để hòa vào phong trào chung của nhân dân Thanh Hóa, góp phần đưa tới cao trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta vào nửa cuối thế kỷ XIX.

Nghĩa quân đã được nhân dân ở vùng đồng bằng cũng như ở miền núi nuôi dưỡng, đùm bọc và chung sức tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang trên một vùng đất rộng lớn mà địch đã thiết lập được chính quyền thuộc địa của chúng. Nghĩa quân không hoạt động cô lập, lẻ loi mà đã tìm mọi cách liên hệ với những đội nghĩa quân khác trong tỉnh và ngoài tỉnh để phối hợp chiến đấu.

Những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh mà tiêu biểu là Tống Duy Tân, Cao Bá Điền đã đóng góp công sức rất lớn cho phong trào và đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Tuy cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh còn có rất nhiều sự hạn chế do nhãn quan chính trị của những người lãnh đạo phong trào cũng như do hoàn cảnh lịch sử đương thời gây nên, nhưng nó đã góp phần viết nên những trang sử chống ngoại xâm vẻ vang của dân tộc ta từ bao đời nay.

Chú thích

(1) « Đại Nam nhất thống chí ». Tập II. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1970, tr.227.

(2) Trong câu đối viếng Đề đốc Lê Văn Điềm (quê ở làng Bồng Trung), chỉ huy quân đội triều đình và nhân dân ta chống Pháp đánh chiếm thành Nam Định năm 1883, Tống Duy Tân viết:

« Dữ tặc bất câu sinh, Thái Nguyễn, Cao Hoàng sở chí.
Kỳ danh nhưng bất tử Hùng Sơn, Mã Thủy ná gian ».

Tạm dịch:

« Thề không sống cùng giặc, chí ông như Thái Nguyễn, Cao Hoàng.
Tên ông còn sống mãi cùng sông Mã, núi Hùng ».

Văn thân Nam Định viếng đề đốc Lê Văn Điềm:

« Hùng sơn nhất phiến cô trung, mỗi ước quyên sinh vô bại Bắc.
Vị thủy thiên thu chính khí, cam tâm thệ tử bất hàng Tây ».

Tạm dịch:

« Một tấm lòng trung chốn Hùng sơn, thà chịu quyên sinh không thua Bắc.
Ngàn năm chính khí lưu Vị thủy, cam lòng thề chết chẳng hàng Tây ».

(3) Gia phả họ Tống ở Bồng Trung, Vĩnh Thạch, Thanh Hóa.

(4) Tống Duy Tân đã nêu cao khí phách của Phạm Văn Nghị và lòng kính mến của ông đối với vị thầy học trong hai đôi câu đối:

— Câu đối mừng thọ Phạm Văn Nghị:

« Phong lãng kỷ hồi, đại nhân nã tri đầu phát bạch.
Giang sơn vô dạng, cố viên nhưng hữu cúc hoa hoàng ».

Tạm dịch:

« Sóng gió bao phen, đại nhân sá chi đầu tóc bạc
Núi sông mờ mịt, vườn cũ còn bao đóa cúc vàng ».

— Câu đối viếng Phạm Văn Nghị:

« Phụ tử tiên nhân chi ưu, kỷ độ thăng thăng trầm thân thế sự.
Đệ tử thị sư do phụ, bách niên tồn một thủy chung tình ».

Tạm dịch :

« Phu tử lo việc trước người, mấy độ nổi chìm thân thế.

Học trò coi thầy như cha, trăm năm giữ trọn ân tình ».

(5) Phạm Nhân Lý (1828–1890) quê ở làng An Hòa (nay thuộc xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh). Năm 1873 ông đã tổ chức nghĩa quân xây dựng cứ điểm An Hòa, cùng phối hợp với Phạm Văn Nghị chống Pháp. Từ khi Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai đến phong trào Cần vương, ông vẫn tiếp tục giương cao ngọn cờ yêu nước chống Pháp và bè lũ tay sai.

(6) Puypéroux – « Histoire militaire de l'Indochine ». Nhà xuất bản d'Extrême – Orient. Hà Nội – Hải Phòng 1922, tr. 99.

(7) Khi Nguyễn Quang Bích mất, Tống Duy Tân đã viết bài thơ viếng ông :

« Thập tải Thao Đà thiên vạn gian,
Phong lưu hổ trướng diệc nhung khoan.
Thanh huyên cận địa bề tam diện,
Vọng trọng kinh thiên trụ nhất can.
Kiến diện sảnh giao tâm tự túy,
Văn chương ưng hữu cốt tiên hàn.
Phó âm thôi xuất tân thi lệ.
Hồi thủ Kinh châu trọng tích Hàn ».

Tạm dịch nghĩa :

« Mười năm ở đất Thao Đà, muôn vàn gian khổ,
Trướng hùm của bậc phong lưu cũng là nơi bao dung lớn.
Tiếng trống ba mặt âm vang dậy đất.
Hết lòng trông cậy vào cây gậy lấm nên cột chống trời.
Được gặp mặt, lòng bỗng nhiên trở nên thuần khiết,
Nghe gió, hẳn có kẻ đã phải rùng mình run sợ.
Tin cáo phó này làm nảy bài thơ hòa nước mắt,
Quay đầu nhìn đất Kinh châu càng nhớ tiếc ông Hàn ».

(8) « Notice sur la province de Hưng Hóa ». Hà Nội 1899, tr. 13.

(9) Đạo bằng của Tống Duy Tân thay mặt vua Hàm Nghi cấp cho Thân Văn Phức như sau :

« Hàm lâm Trực học sĩ sung chức Tán tương quân vụ Bắc Kỳ tên họ là Tống xin làm việc khâm cấp rằng :

Nay căn cứ vào tờ trình của các quý chức : quan Tán lý ở quân thứ Sơn Bắc họ Tạ và quan Tán lý Ninh Thái họ Nguyễn trình rằng : tại quân thứ Song Yên có ông Thân Văn Phức (người xã Ngọc Cục, huyện Yên Thế, là người hào hiệp, mẫn cán, lại am tường võ lược. Năm trước tại quân thứ Song Yên do ông chỉ huy đã đánh và gây cho giặc nhiều thiệt hại. Vì vậy quan Cố Hiệp thống Nguyễn đại thần trước đây đã khâm cấp cho ông thưởng thụ Viên ngoại lang sung chức Tham biện tại Bắc thứ. Từ bấy đến nay đương sự chỉ kiên trì một lòng giữ vững mệnh lệnh triều đình, thời gian điều độ, tiến thoái thích nghi, nên các vị ấy đã trình lên tôi tiếp tục khâm cấp cho đương sự ý nguyên hàm chức Tán tương quân vụ Bắc thứ, hợp sức cùng với các Thống Đốc, Đề đốc giúp nhau làm việc, để thưởng lục.

Vậy xin khâm cấp bằng này.

Văn bằng này khâm cấp cho theo đúng hàm cũ là thưởng thụ Viện ngoại sung chức Bắc thứ Tán tương quân vụ Thân quý chức chấp chiếu.

« Ngày 28 tháng 6 năm thứ 8 hiệu vua Hàm Nghi » (Tư liệu sưu tầm tại Nha Văn khố Sài Gòn).

(10) E. Daufès – « La Garde indigène de l' Indochine. De sa création à nos jours ». Tome II. Avignon, 1934, tr. 18.

(11), (12), (13) E. Daufès – Sách đã dẫn, tr. 32, 33, 37

(14) Tờ tư của Tống Duy Tân gửi quân thứ Song Yên (ngày 29 tháng 5 năm Hàm Nghi thứ 8 – 1892).

(15) Xem thêm : Trần Văn Giàu « Chống xâm lăng – Quyển thứ ba : Phong trào Cần vương ». Nhà xuất bản Xây dựng – Hà Nội 1957, tr. 205.

VỀ BẢN XÃ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ Ở BẮC BỘ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

CAO VĂN BIỀN

TRONG những năm vừa qua đã có nhiều tác giả đề cập đến vấn đề công điền công thổ ở nước ta dưới thời Pháp thống trị trên các Tạp chí « Văn Sử, Địa » « Nghiên cứu lịch sử », v.v... trong các cuốn sách « Xã thôn Việt Nam » « Nông thôn Việt Nam trong lịch sử » v.v... Tiếp tục nghiên cứu về vấn đề này, nhờ sự giúp đỡ của Thư viện Khoa học xã hội, chúng tôi đã tìm đọc những hương ước của các làng xã ở Bắc Bộ được lập ra từ đầu những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945. Qua những hương ước, chúng tôi thấy cần phải nghiên cứu kỹ hơn về một loại ruộng đất công của các làng xã ở Bắc Bộ gọi là bản xã công điền công thổ mà trước đây chưa được nghiên cứu đầy đủ. Trong bài này, chúng tôi xin đề cập đến loại ruộng đất nói trên.

I – PHẠM TRÙ CỦA BẢN XÃ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ

Trong cuốn sách « Kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương » (« Economie agricole de l'Indochine ») (1) Yvơ Hăngry (Yves Henry) đã cung cấp cho chúng ta những tài liệu về số lượng và sự phân bố của công điền công thổ ở nước ta trên địa bàn từ phủ, huyện trở lên. Riêng về Bắc Bộ, chúng ta có bảng thống kê sau đây :

Tỉnh	Diện tích công điền công thổ đã canh tác (mẫu Bắc bộ)
Bắc giang	13.004
Bắc Ninh	35.302
Hà Đông	59.395
Hải Dương	54.869
Hà Nam	58.615
Hưng Yên	42.911
Kiến An	28.714
Nam Định	135.163
Ninh Bình	48.998
Phúc Yên	13 505
Phú Thọ	9.851
Quảng Yên	3.983
Sơn Tây	12.149
Thái Bình	106.881
Thái Nguyên	11.705
Tuyên Quang	320
Vĩnh Yên	11.339
Yên Bái	2.008

Tài liệu của chính quyền ở các tỉnh và của Sở Địa chính còn cho biết chi tiết hơn : ở tỉnh Bắc Ninh có 319 trong tổng số 617 làng xã, ở tỉnh Hải Dương có 616 trong tổng số 1004 làng xã không có công điền công thổ. Ở tỉnh Phú Thọ có 41% trong tổng số làng xã, ở tỉnh Kiến An có 21% trong tổng số làng xã không có công điền công thổ (2). Như vậy có thể nói một cách gần đúng rằng có khoảng một nửa số làng xã ở Bắc Bộ không có công điền công thổ.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã tìm đọc được 500 hương ước của các làng xã ở Bắc Bộ. Những hương ước này đều lập ra theo mẫu quy định của cuộc cải lương hương chính do chính quyền thực dân Pháp tiến hành cho nên thứ tự các điều khoản và cách kê khai của chúng gần giống nhau. Riêng về công điền công thổ, các hương ước đã phân chia thành hai loại là : quốc gia công điền công thổ và Bản xã (hoặc Bản thôn) công điền công thổ. Về nguyên tắc, quốc gia công điền công thổ dùng để chia cho dân đinh từ 18 tuổi đến 60 tuổi ở trong làng xã, theo một kỳ hạn nhất định, tùy theo quy định của địa phương. Các hương ước thường gọi loại ruộng đất công này là « công điền công thổ quân phân ». Có một nửa trong tổng số 500 hương ước đã cho biết ở các làng xã này không có

công điền công thổ quân phân, tức là không có quốc gia công điền công thổ. Điều đó một lần nữa đã khẳng định kết luận nói trên.

Đồng thời tất cả các hương ước đều kê khai một loại ruộng đất công khác ở trong làng xã gọi chung là bản xã (hoặc bản thôn) công điền công thổ, nó bao gồm các thứ: ruộng thần, ruộng hậu, ruộng học, ruộng hàng phe, hàng giáp, ruộng nhà thờ, v.v...

Từ đó một vấn đề đặt ra là bản xã công điền công thổ là gì? Nó có nằm trong số công điền công thổ đã được thống kê không? Rất tiếc rằng cho đến nay chúng ta vẫn chưa có được những tài liệu quy định rõ về các tiêu chí thống kê của công điền công thổ cho nên chỉ có thể trả lời câu hỏi đặt ra trên cơ sở những tài liệu được tiếp cận. Nếu chúng ta hiểu bản xã công điền công thổ chỉ là một bộ phận của công điền công thổ đã thống kê được tách ra để dùng vào việc tế lễ và công việc chung của làng xã mà thôi thì không thể nào giải thích được hiện tượng thực tế là có khoảng một nửa tổng số làng xã ở Bắc Bộ không có công điền công thổ như trên đã nói, nhưng vẫn có bản xã công điền công thổ được sử dụng chủ yếu vào việc tế lễ và trả lương cho những người làm việc cho làng xã. Xin nêu lên vài dẫn chứng: hương ước làng Cầu Cổ ghi: « làng không có quốc gia công điền công thổ nên không có ngạch cấp điền, chỉ có bản xã công điền 22 mẫu 6 sào, công thổ 8 sào » (3): hương ước làng Hà Đây cũng ghi: « Làng không có công điền công thổ quân cấp. Chỉ có 3 mẫu ruộng chùa giao cho chủ tự cày cấy để trầu hương vào chùa. Làng có 2 mẫu ruộng hậu. Mỗi mẫu một năm lấy 5.đ00(*) để chi vào việc tế hậu. Còn 27 mẫu 9 sào 3 thước hoang thổ để cho những người trong làng ra trồng trọt thì dân làng lấy mỗi sào 1đ00 giao cho lý trưởng giữ làm của công » (4). Làng Cổ Châu, tổng Hoa Đam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên không có công điền công thổ quân phân, nhưng lại có một số ruộng đất của 2 thôn như sau:

Thôn Châu có: 2 sào giao cho trưởng chức dịch cày cấy để sửa lễ cơm mới; 4 sào giao cho chưởng tư văn cày cấy để Xuân, Thu tế thánh; 1 mẫu cho lần lượt cày cấy để làm cỗ xôi lợn vào đám; 1 mẫu 2 sào bán mầu để chi hương đèn cho chùa; 5 sào cho bản tự giữ chùa; và 5 sào cho người mõ.

Thôn Bùi có 3 sào giao cho trưởng của 2 giáp đăng cai cày cấy làm lễ cơm mới, 2 mẫu 3 sào cho bản tự cày cấy để chi vào việc đèn hương ở chùa, 5 sào cho thủ từ cày cấy để chi vào việc đèn hương ở đình: 5 sào cho người mõ.

Hương ước làng Thuần Mỹ khai: « Làng chúng tôi có 9 mẫu ruộng công, ruộng ấy là ruộng của những người mua hậu » (5).

Những tài liệu mà chúng tôi dẫn chứng ở đây là những tài liệu sưu tầm được một cách ngẫu nhiên. Và tính chất ngẫu nhiên đó đảm bảo được một điều kiện cơ bản của thuật toán xác xuất là bất cứ làng xã nào cũng đều có loại ruộng đất công riêng của làng xã, gọi là bản xã công điền công thổ. Như vậy, nếu tài liệu của Sở Địa chính cho biết có khoảng một nửa tổng số làng xã ở Bắc Bộ không có công điền công thổ thì rõ ràng là loại công điền công thổ này không nằm trong tổng số công điền công thổ đã thống kê trong cuốn sách của Yvơ Hăngry mà các nhà nghiên cứu về công điền công thổ thường dẫn ra trong các công trình của mình.

Những điều nói trên cũng nói lên một đặc điểm của bản xã công điền công thổ là nó tồn tại phổ biến. Trong 500 hương ước đã được nghiên cứu, chúng tôi chỉ thấy có một làng duy nhất không có tất cả các loại ruộng đất, kể cả bản xã công điền công thổ, vì làng này làm nghề chài lưới. Đó là làng Thủy cơ, tổng An Cư, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Sau đây chúng tôi xin thống kê về số lượng bản xã công điền công thổ của một số làng xã không có công điền công thổ quân phân ở Hưng Yên và Nam Định (6).

Tên làng xã	Số lượng bản xã công điền công thổ
Nam Định	
Tổ Cầu	11 mẫu 5 sào
Định Trạch	14 — 2 —
Hào Kiệt	20 — 0 —
Lương Kiệt	45 — 6 —
Trinh xuyên	14 — 0 —
Dương Lai	35 — 0 —
Đông Mỹ	51 — 7 —
Mỹ Côi	8 — 0 —
Văn Côi	9 — 5 —
Hữu Dụng	4 — 0 —
Côi Sơn	5 — 0 —
Hưng Yên	
Cổ Châu	7 — 1 —
Hòe Lâm	14 — 1 —
Đồng Than	14 — 0 —
Xuân Nhạn	25 — 7 —
Thuần Mỹ	9 — 0 —
Xuân Đào	32 — 1 —
Lại Trạch	4 — 8 —
Sài trang	13 — 7 —

★ Dưới thời Pháp thống trị, đơn vị tiền tệ lưu hành ở Đông Dương là đồng bạc Đông Dương.

Nếu như bản xã công điền công thổ là loại ruộng đất tồn tại có tính chất phổ biến ở hầu hết các làng xã ở Bắc Bộ thì số lượng của nó lại chỉ có mức độ nhất định: từ 4 mẫu đến 40 mẫu. Số lượng làng xã có bản xã công điền công thổ dưới 4 mẫu và trên 40 mẫu rất ít. Đối với các làng xã có nhiều công điền công thổ quân phân thì cũng không vì thế mà bản xã công điền công thổ của các làng xã này nhiều hơn các làng xã không có công điền công thổ quân phân. Làng Hạc Châu có 924 mẫu 9 sào công điền công thổ quân phân, nhưng chỉ có 33 mẫu 2 sào bản xã công điền công thổ (7). Bản xã công điền công thổ của làng Sen Hồ là 4 mẫu 1 sào 2 thước, trong khi đó Sen Hồ có 204 mẫu 1 sào công điền công thổ quân phân (8). Trong các hương ước bản xã công điền công thổ được ghi thành mục riêng, nên người ta không thể lẫn lộn được với các loại ruộng đất khác. Lấy hương ước của làng Tử Dương làm thí dụ. Về công điền công thổ quân phân, hương ước của Tử Dương viết: «Hàng xã có 462 mẫu: đem đấu giá 13 mẫu làm việc công ích, để lại 10 mẫu 6 sào lưu trữ cấp cho hoàng đinh bị lỡ khóa cấp; còn lại 438 mẫu, cứ 3 năm quân cấp 1 lần cho dân đinh từ 18 tuổi đến 60 tuổi». Về bản xã công điền công thổ, làng Tử Dương có «6 mẫu 4 sào ruộng thần từ, 9 mẫu 5 sào ruộng phật tự, nhất thiết không được quân cấp. Trừ ra những khi có làm đình, làm chùa thì cho đấu giá số ruộng ấy, bằng không thì ruộng thần từ giao cả cho thôn nhận cày cấy để sửa lễ thần, ruộng phật tự giao cho nhà chùa để đèn hương» (9).

Về nguồn gốc của bản xã công điền công thổ, qua nghiên cứu, chúng tôi cho rằng từ xa xưa nó có thể được hình thành do được phép của vua, hoặc do làng xã tự ý trích ra một phần từ công điền công thổ quân phân, tức là từ quốc gia công điền công thổ, để sử dụng vào công việc chung (việc học hành, việc trả lương cho chức dịch, v.v..) và việc tế tự của làng xã. Trải qua một quá trình lịch sử, số ruộng đất này không nhập vào sổ ruộng đất công quân phân nữa, mà trở thành một bộ phận riêng với tư thế ổn định và bền vững, nhất là số ruộng đất gắn liền với việc tế lễ tại các đình chùa, miếu, phủ. Chẳng hạn khi xây dựng đình chùa, làng xã được nhà vua cho phép giành ra một số công điền công thổ nhất định để chỉ dùng vào việc tế lễ và nuôi người trông nom hoặc những người tu hành. Và mỗi lần được nhà vua ban sắc phong thưởng cho các vị thần, phật của làng xã nào thì làng xã ấy lại củng cố thêm cơ sở kinh tế cho sự thiêng liêng của thần, phật bằng cách trích thêm ruộng đất công quân phân để tế lễ. Làng xã nào càng thờ nhiều thần hoàng, thành hoàng, càng có nhiều đình, chùa, miếu, phủ thì càng có nhiều ruộng đất loại này. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, tại tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, làng Đông Dư thượng thờ 5 vị thần, thành hoàng, làng Đông Dư hạ thờ 5 vị, làng Bát Tràng thờ 6 vị, làng Kim Quán thờ 5 vị. Đặc biệt là làng Thổ Khối thuộc tổng Cự Linh, cũng trong huyện này thờ 8 vị thần hoàng thành hoàng.

Nghiên cứu về nguồn gốc của bản xã công điền công thổ ở những làng xã mới thành lập dưới thời nhà Nguyễn càng chứng minh rằng loại ruộng đất này có nguồn gốc của nó là từ quốc gia công điền công thổ. Ở những làng xã này tất cả ruộng đất mới khai phá được (trừ đất ở) đều thuộc quyền của nhà vua tức là quốc gia công điền công thổ. Làng xã chỉ được phép trích ra một số ít ruộng đất để dùng vào việc tế lễ tại các đình chùa. Trong số 500 hương ước mà chúng tôi nghiên cứu, chỉ có làng Ngô Đồng là nơi mà chế độ tư hữu về ruộng đất chưa kịp len chân tới. Hương ước của làng này đã ghi rõ: «Làng không có tư điền. Hiện tất cả ruộng đất đều là công điền. Canh cư 309 mẫu, để ruộng tế thần 4 mẫu, ban tư văn 1 mẫu 5 sào... Làng có 9 mẫu ruộng hậu, ruộng chùa có 1 mẫu 7 sào» (10).

Nhưng nguồn gốc của bản xã công điền công thổ không phải chỉ có từ quốc gia công điền công thổ, mà nó còn có nguồn gốc từ tư điền nữa như ruộng hiếu, ruộng hậu, ruộng mua bằng tiền đóng góp của dân làng. Đây cũng là một trong những lý do cho phép chúng ta xem bản xã công điền công thổ là một phạm trù của ruộng đất công làng xã, trong đó có quốc gia công điền công thổ. Ruộng hiếu ruộng hậu vốn là ruộng tư do người có ruộng hiến cho làng xã, ký kỵ vào đình chùa, nhà thờ để sau khi chết được dân làng thờ cúng và theo quan niệm của tôn giáo thì linh hồn của họ được làm đồ đệ gần gũi của Thần, Phật hoặc Chúa. Hiện tượng ruộng tư biến thành ruộng công dưới hình thức hiến ruộng đó đã tồn tại ở Bắc Bộ từ thời xa xưa và kéo dài cho mãi đến trước Cách mạng tháng Tám 1945. Những hiện tượng hiến ruộng này không nhiều, nhưng trải qua một quá trình lịch sử lâu dài đã cho phép các làng xã tích góp được một số ruộng đất nhất định. Có nơi có hàng chục mẫu ruộng đất. Chẳng hạn, về ruộng hậu phật, hương ước của làng Hồ Sơn viết: «Ở đồng làng Nga có 1 sào 10 thước, ở đồng làng Lương Kiệt có 4 mẫu 2 sào 11 thước. Số ruộng ấy là ruộng tư của người ta tiến cúng vào chùa thì giao cho nhà chùa cày cấy để làm lễ các tiết» (11). Làng Hòa Đan có 9 mẫu ruộng hậu thần: «ruộng ấy là ruộng

của những người mua hậu ở đình»([12]). Về ruộng hậu, Làng Ốc Nhiêu có 9 mẫu, làng kiến Bái có 8 mẫu, làng Vĩnh Lại có 10 mẫu, làng Lại Thạch có 1 mẫu 7 sào, làng Xuân Tảo có 5 mẫu 7 sào 2 thước, v.v... Có trường hợp đặc biệt như làng Vô Ngoại «có 60 mẫu ruộng hậu ở địa phận trong làng là ruộng của bà An Hoa Công chúa ký kỵ tại chùa Duệ La. Số ruộng này chia cho 3 giáp, mỗi giáp được 20 mẫu. Giáp nào cũng đem chia cho người trong giáp từ 1 tuổi trở lên, mỗi người được một phần để cày cấy, phải lần lượt sửa xôi gà vào các tuần soi vọng và tiết nhập tịch, cùng biện lễ xôi gà vào ngày 16 tháng hai tiết Xuân tế»([13]). Trong các triều đại phong kiến trước đây khi Phật giáo, Khổng giáo đang thịnh hành thì hiện tượng các Hoàng hậu, Công chúa, quan lại đem hiến tiền, hiến ruộng cho làng để dựng đình, lập miếu, tậu ruộng, hay ký kỵ ruộng đất vào đình chùa cũng là một hiện tượng thường hay xảy ra.

Ngoài việc tư nhân hiến ruộng đất riêng của mình cho làng xã, ký kỵ vào đình chùa, chúng ta còn phải kể đến một hiện tượng nữa là làng xã có thể sử dụng số tiền do nhân dân trong làng xã đóng góp để xây dựng, tu tạo đình chùa còn lại, đem mua ruộng đất sử dụng chung cho làng xã, hoặc khi cần thiết, làng xã có thể bán các ngôi thứ trong làng rồi lấy số tiền ấy mua ruộng đất. Hương ước của làng Định Trạch nói rõ: «Làng tôi, người cúng tiền, kẻ góp ruộng, lấy được 21 mẫu 6 sào ruộng sưu (ở địa phận làng có 11 mẫu 3 sào 10 thước, số còn lại là ruộng phụ canh), mỗi năm cho đấu cố lấy tiền sung công quỹ để đóng tiền sưu»([14]). Số ruộng đất do dân làng đóng góp tiền để mua thường là ruộng hàng phe, hàng giáp. Ban Tư văn của làng Ngô Đồng, tổng Cao Đôi, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương có 1 mẫu 5 sào ở trong làng và mua ở xã Dội Linh 1 mẫu 4 sào 14 thước; ban Tư võ của Ngô Đồng cũng mua ở xã Quảng Tân 2 mẫu 1 sào, ở xã Linh Xá 2 sào.

Ngoài những trường hợp ruộng đất tư trở thành bản xã công điền công thổ như đã trình bày ở trên, chúng tôi còn thấy có những trường hợp đặc biệt khác nữa. Thí dụ ở làng Cầu Cỏ, ngoài số ruộng hậu của bà Huyện họ Vũ là 9 sào 1 thước, của cụ Hầu họ Trần là 1 mẫu 6 sào 11 thước, của cụ Quốc công họ Ngô là 4 sào 13 thước và ruộng thần từ là 4 mẫu cấp cho 7 cửa miếu, làng này còn có 22 mẫu 6 sào bản xã công điền, và 8 sào công thổ. Hương ước của Cầu Cỏ đã giải thích nguồn gốc của số ruộng đất này như sau: «Tục truyền rằng số ruộng đất công này là của ông Ngô Văn Tài về đời Cảnh Hưng, ông can tội phản quốc, bị truy nã, trốn đi mất, không có người kế tự, nên dân xin tịch thu số ruộng đất ấy làm của công»([15]). Dưới các triều đại phong kiến ở nước ta trước đây, trong hoàn cảnh cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân với phong kiến và những cuộc tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến với nhau diễn ra liên miên thì những trường hợp ngoại lệ như thế này chắc cũng không phải là hiếm.

Như vậy là nguồn gốc của bản xã công điền công thổ không những chỉ từ quốc gia công điền công thổ, mà còn từ tư điền, tư thổ nữa qua các hình thức hiến, ký kỵ, làng xã mua hoặc tịch thu, v.v...

Qua sự trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng nếu như công điền công thổ quân phân đang ở trong giai đoạn cuối của quá trình giải thể lâu dài của nó thì bản xã công điền công thổ vẫn tồn tại và lại được củng cố thêm nhất là đối với ruộng hậu. Cho đến những thập kỷ 30, 40 trước Cách mạng tháng Tám, việc ký kỵ ruộng đất vào đình chùa ở nhiều làng xã đã trở thành thành lệ, gọi là hậu lệ. Có làng xã không quy định cụ thể mức ruộng đất, tiền bạc «hiến» đối với người muốn mua hậu. Nhưng có làng xã lại quy định rõ số lượng ruộng đất và số tiền bạc để mua hậu thần, hậu phật. Có làng quy định ai ký kỵ nhiều thì được cúng nhiều lần trong một năm, ai ký kỵ ít thì chỉ được cúng ít lần hoặc 1 lần trong một năm. Từ những năm 20 của thế kỷ này trở về sau, ở một số nơi việc ký kỵ đã trở thành việc mua bán giữa người có ruộng đất với đình, chùa ở địa phương, và làng xã trở thành người định giá. Như vậy là việc mua hậu không còn là một tín ngưỡng dân gian đơn thuần nữa, nó đã mang tính chất «buôn bán». Làng Dưỡng Chính quy định, «Ai muốn mua hậu thần phật quyên tiền 30đ00 sung công và cúng 1 sào ruộng để quy Kỵ»([16]). Hậu thần, hậu phật của làng Thường Sơn giá là 10đ00, của làng Tam Sơn giá là 50đ00 và 1 sào ruộng, được «sống tết, chết giỗ»([17]). Làng Đồ Hải, tổng Thủy Tú, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An bán hậu thần trước năm 1927 với giá 100đ00, sau năm 1927 là 30đ00. Để đền bù sự chênh lệch về giá cả Đồ Hải đã đặt thêm các lệ biếu, lệ cúng đối với những người đã mua hậu thần với giá cũ là 100đ00. Giá bán hậu của làng Dương Lai là 100đ00 và 3 mẫu ruộng tốt nhất([18]).

Những khoản thu nhập của làng xã về việc bán hậu nói trên, xét cho cùng là có lợi cho bọn hào lý vì chúng có thể kiếm chác được. Mặt khác, vì bản xã công điền công thổ là một trong những cơ sở kinh tế cộng đồng của làng xã, mà cơ sở kinh tế đó càng lớn

thì uy thế của làng xã đối với dân làng và đối với các làng lân cận càng mạnh. Do đó bọn hào lý ra sức khuyến khích tư nhân cúng, hiến, ký ky ruộng đất cho làng xã càng nhiều càng tốt để chúng có điều kiện tăng thêm « uy thế » và nhất là để vơ vét.

II – QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG BẢN XÃ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ

Bản xã công điền công thổ là loại ruộng đất riêng của cộng đồng làng xã và do làng xã quản lý sử dụng theo phong tục, tập quán riêng của địa phương. Nhà nước thực dân và phong kiến không can thiệp đối với loại ruộng đất này. Dựa vào những tài liệu hiện có và căn cứ vào đặc điểm quản lý, sử dụng và vai trò của nó, chúng tôi tạm thời chia bản xã công điền công thổ ra thành 3 loại:

1) *Ruộng đất để tế lễ* gồm có thần điền, phật điền, đạo điền, hậu điền v.v.. Những ruộng đất này gắn liền với những phong tục hội hè đình đám, tế lễ của làng xã do đó thường được chia cho các hội lễ và các hội lễ này lại giao cho người đăng cai cày cấy để sửa lễ cho làng xã. Ở làng Sen Hồ, tổng Hồ Sen, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, ruộng đất tế lễ được chia theo các tiết lễ như sau:

– Tết Nguyên đán: 10 thước.
– Lễ Trạch nhật: 1 sào 5 –
– Lễ Nhập tịch: 1 – 5 –
– Lễ Tế Xuân: 2 – 10 –
– Lễ Kỳ an: 1 – 5 –
– Lễ Đoan ngọ: 2 – 0 –
– Giỗ hậu: 1 mẫu 2 – 5 –
– Lễ Hạ điền 2 vụ: 2 – 10 –
– Lễ Thượng điền 2 vụ: 2 – 10 –
– Giỗ hậu hàng tổng: 4 – 7 – 5 tấc.
– Lễ Tiên thường: 1 – 5 –
– Lễ Giao mã: 2 – 5 –
– Lễ kỵ nhà thánh: 1 – 0 –
– Lễ tế Nam đàn: 5 – 0 –

Ruộng đất dùng vào việc tế lễ của làng Hạc Châu tổng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định gồm có:

Tự điền: 3 mẫu 2 sào giao cho giáp đăng cai cày cấy để chi dùng vào việc cúng 7 vị thần.

– Ruộng hương đăng cả năm: 2 mẫu.
– Ruộng tế đám: 1 mẫu.
– Ruộng các tiết Đoan ngọ, Hạ điền, Thượng điền: 1 mẫu.
– Ruộng chùa: 2 mẫu.
– Ruộng thờ Đức Thánh mẫu: 2 mẫu 5 sào.
– Ruộng thờ Đức Khổng Tử: 5 sào.
– Ruộng thờ Thủy thần: 5 sào.
– Ruộng thờ Bách linh: 5 sào.
– Ruộng giỗ 3 vị hậu thần: 1 mẫu 5 sào.
– Ruộng giỗ 4 vị hậu phật: 8 sào.
– Ruộng họ giao làm nhà thờ 1 mẫu 5 sào.
– Ruộng đèn nến nhà thờ: 2 mẫu 5 sào.

Vào thời kỳ này ở một số nơi đã thay thế hình thức giao cấp ruộng đất cho người đăng cai các tiết lễ cày cấy bằng hình thức bán đấu giá ruộng đất (còn gọi là bán vụ), rồi lấy số tiền ấy chi cho các tiết lễ. Làng An Lạc đã bán đấu giá 20 mẫu ruộng đất tế lễ để chi cho các tiết lễ của hai thôn trong làng này như sau (19).

	Thôn Thượng	Thôn Hạ
– Lễ Giao canh	2đ00	2đ00
– Lễ Nguyên đán	6đ00	6đ00
– Lễ kỵ thần	6đ00	6đ00
– Lễ Nhường tịnh	10đ00	10đ00
– Lễ Trạch Nhật	2đ00	2đ00
– Lễ Kỳ phước	6đ00	6đ00
– Lễ Giao hiếu	3đ00	3đ00
– Lễ tế Xuân	6đ00	6đ00
– Hội đồng lễ hành hương	3đ00	3đ00
– Lễ Phật đản	20đ00	20đ00
– Lễ Kỳ an	2đ00	2đ00
– Lễ kỵ hậu	6đ00	6đ00
– Lễ Hạ điền	2đ00	2đ00
– Lễ Thượng điền	2đ00	2đ00
– Lễ tế đình	6đ00	6đ00
– Lễ Tiên thường	2đ00	2đ00
– Lễ Thường tân	12đ00	12đ00

Ruộng đất để chi dùng cho việc tế lễ bao giờ cũng gắn liền với các quan điểm tôn giáo của dân cư trong làng xã. Trường hợp đấu giá loại ruộng đất này thường hay xảy ra ở những làng xã có dân cư theo các tôn giáo khác nhau. Làng xã đem số tiền đấu giá ruộng đất chia cho các giáp để mỗi giáp biện lễ theo quan điểm tôn giáo của mình. Thí dụ làng Phú Thứ có 2 giáp lương và giáo. Làng đem bán đấu giá 6 mẫu ruộng đất tế lễ, mỗi năm được 48đ00 và chia cho 2 giáp (20):

Giáp bên lương	Tiền chỉ	Giáp bên giáo	Tiền chỉ
Lễ sinh nhật công chúa	2đ00	Lễ đặt tên	2đ00
Tết Nguyên đán	2đ00	Lễ phục sinh	4đ00
Lễ sinh nhật tôn thần	2đ00	Lễ Hiện xuống	4đ00
Lễ Khánh hạ tôn thần	3đ00	Lễ lên trời	2đ00
Lễ Kỳ yên	3đ00	Lễ Các Thánh	2đ00
Tết Đoan ngọ	2đ00	Lễ Đức Bà	5đ00
Lễ khánh hạ Công chúa	2đ00	Lễ sinh nhật	3đ00
Tế Thu	3đ00	Lễ Linh Hồn	2đ00
Lễ sinh nhật Công chúa	2đ00		
Lễ Thường tân	3đ00		

2. *Ruộng đất dùng để trả lương cho chức dịch và những người phục dịch trong làng.* Vào thời kỳ này, bộ máy quản lý ở làng xã bao gồm một Hội đồng hương chính đứng đầu là Chánh hội và Phó hội, cũng có nơi gọi là Tiên chỉ và Thứ chỉ, định đoạt những hoạt động chung của làng xã; và một bộ phận hàng dịch, trong đó có Lý trưởng, Phó lý, Thư ký, Thủ quỹ, Hộ lại. Làng xã thường chỉ trả lương cho bộ phận hành dịch, tức là bộ phận thi hành những quyết định chung của Hội đồng và những mệnh lệnh của cấp trên. Phần lớn các làng xã đã bán đấu giá bản xã công điền công thổ để trả lương cho các chức dịch bằng tiền. Ví dụ làng Hành Thiện trả lương đồng niên cho Lý trưởng là 21đ00, Phó lý, Thư ký, Thủ quỹ, mỗi người là 12đ00 [21]; Lý trưởng làng Dương Xá được trả lương mỗi năm 50đ00, Phó lý 12đ00 [22]. Làng Phù Chẩn, tổng Phù Chẩn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh trả lương đồng niên cho Lý trưởng 18đ00 và cho Phó Lý : 5đ00, còn các chức dịch khác thì được thưởng ngôi thứ ở đình trung. Có làng lại trả lương cho Chánh, Phó lý bằng ruộng đất, và cho các chức dịch khác bằng tiền, như làng Bùi Chu, Lý Trưởng được 1 mẫu ruộng, Phó lý được 5 sào, còn Thư ký, Thủ quỹ, mỗi người được trả lương 5đ00 mỗi năm [23].

Trong bộ phận hành dịch nói trên còn có một số người chuyên làm công việc giữ gìn trật tự, an ninh trong làng xã như Xã tuần, Xã đoàn, Trương tuần, Quản phố, Tuần phố, v.v... Những chức dịch này cũng được làng xã trả lương, nhưng tiền lương của họ chủ yếu là trích từ những nguồn công quỹ khác như lúa sương, các khoản thuế lệ v.v...

Bộ phận làm công việc phục dịch trong làng xã như người mõ, thủ từ, phường kèn, phường trống, phường nhạc, Chưởng bạ, Thủ lộ, Thủ cống, Quản đê, v.v... được làng xã trả lương chủ yếu là bằng ruộng đất công. Hương ước của làng Xuân Nhân, tổng Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên ghi rõ đối với «người Mõ hầu hạ quanh năm, làng cho 9 sào 13 thước». Làng Hạc Châu, tổng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định lại quy định cấp cho phường nhạc : 3 sào (nhạc điền) ngũ hồi : 2 sào, 3 Thủ cống : 6 sào, 3 Thủ từ : 7 sào, gác trường : 1 sào, người mõ : 5 sào. Làng Xuân Đào, một làng không có công điền công thổ quan phân, đã dùng bản xã công điền công thổ cấp «cho Lý trưởng 5 sào, Phó lý : 2 sào làm ruộng bút chỉ : cấp cho phường bát âm, hội đồng văn : 1 mẫu ; cấp cho phu đặc (tức là Chưởng bạ) 1 mẫu 6 sào để hầu hạ làng quanh năm» [24].

3) Nghiên cứu các hương ước, chúng tôi thấy bản xã công điền công thổ còn bao gồm một loại đất đai nữa, không được ghi trong điền bạ (sổ kê khai ruộng đất để chịu thuế), nhưng lại được ghi chép trong sổ sách của làng xã. Đó là loại đất đai tự nhiên chưa khai phá, nhưng vẫn được sử dụng, hoặc mới khai phá sử dụng, như đất bãi, đất bến, đất ven làng, đất họp chợ, ao đầm, khe, suối, sông, lạch, gò, đồi, đầm, cây, v.v... trong địa phận của làng xã. Lịch sử đã từng chứng kiến những vụ kiện giữa các làng xã [25] tranh giành nhau quyền sở hữu về một đoạn sông, một quả đồi, một bãi đất, một bến đò, v.v... để khẳng định rằng những đất đai ấy thuộc địa phận của làng xã mình. Số đất đai ấy tuy không nhiều nhưng hầu như làng xã nào cũng có, nhất là những làng xã ở ven sông, ven biển, ở miền đồi núi. Làng Từ Hồ, tổng Hòa Bình, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên có một vực rộng 3 mẫu, và một đầm rộng 2 mẫu ; làng Cựu Hào, tổng Hồ Sơn, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định có 1 mẫu hồ ; làng Lại Trạch, tổng Hòa Bình, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên có 6 mẫu 3 sào đầm ; làng Đại Hạnh, tổng Hòa Bình, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên có 3 mẫu đầm, v.v... Thôn Phú Thọ, xã Bạch Sam có «khu đất ở đầu làng phụ theo hai bên đường thuộc địa số 5, cứ chia ra từng lô một, mỗi lô mặt ngoảnh ra ngoài đường cái, là 10 thước Annam, chạy vào trong là 25 thước Annam. Dân cho người ngoài làng đến ở, đồng niên lấy 3đ00, người làng ra ở, đồng niên lấy 2đ00. Chỗ đất thừa để họp chợ và cho người nhận thầu» [26]. Làng Hà Tây có «27 mẫu 9 sào 3 thước hoang thổ để những người trong làng ra trồng trọt. Dân lấy mỗi sào là 1đ00 [27].

Toàn bộ loại đất đai nói trên hầu như được sử dụng bằng cách cho thuê, cho lĩnh trưng và làng xã thu tiền theo định lệ. Khoản tiền ấy làng xã thu được không lớn, nhưng cũng là một khoản thu trong ngân quỹ của làng xã.

Nói tóm lại, bản xã công điền công thổ đã được sử dụng dưới hai hình thức: chuẩn cấp hoặc bán đấu giá (cho thuê). Hình thức bán đấu giá ngày càng được sử dụng rộng rãi hơn, kể cả đối với ruộng đất gắn liền với các hội lễ.

☆

Bản xã công điền công thổ là loại ruộng đất riêng của các làng xã ở Bắc Bộ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Nó đã tồn tại phổ biến và có xu hướng được củng cố thêm. Mặc dù số lượng bản xã công điền công thổ ít hơn nhiều lần so với số lượng công điền công thổ quân nhân và mặc dù nó được sử dụng dưới hai hình thức chuẩn cấp hoặc bán đấu giá nó vẫn là một trong những cơ sở kinh tế cộng đồng quan trọng nhất đối với những hoạt động chung của làng xã. Bởi vì:

Thứ nhất, trước Cách mạng Tháng Tám 1945, bản xã công điền công thổ đảm bảo cho việc cấp dưỡng bộ máy quản lý hành chính của làng xã ở Bắc Bộ. Nhờ đó nó đảm bảo cho làng xã tồn tại như là một bộ phận của cả nước, là một cấp trong hệ thống chính quyền chung của quốc gia.

Tất nhiên bộ máy quản lý hành chính của các làng xã không chỉ sống bằng bản xã công điền công thổ được chia cấp hoặc bằng tiền lương, mà trước hết nó sống bằng cách vơ vét, cướp đoạt của cải của xã dân.

Thứ hai, trước Cách mạng tháng Tám 1945, bản xã công điền công thổ đã được sử dụng như là một trong những cơ sở kinh tế quan trọng của các sinh hoạt tôn giáo, hội hè, đình đám, tế lễ v.v... trong các làng xã ở Bắc Bộ, là cơ sở kinh tế trên đó bảo tồn những phong tục, tập quán lạc hậu mà lịch sử đang đòi hỏi phải xóa bỏ.

Chú thích:

(1) Yves Henry. « Economie agricole de L'Indochine » Hà Nội 1932.

(2) Theo Vũ Huy Phúc « Chế độ công điền công thổ Bắc Kỳ dưới thời Pháp thống trị ». Nghiên cứu lịch sử số 88, tháng 7-1966, tr. 50.

(3) Theo hương ước làng Cầu Cổ, tổng Ngô xá, huyện Phong hoành, tỉnh Nam Định.

Các hương ước dẫn trong bài viết này được lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội. Hiện nay các hương ước chưa được mã hóa nên không có ký hiệu.

(4) Theo hương ước làng Hà Tây, tổng Thủy Tú, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An.

(5) Theo hương ước làng Thuần Mỹ, tổng Hòa Đam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(6) Những số liệu nói trên do chúng tôi trích trong các bản hương ước của các làng xã.

(7) Theo hương ước làng Hạ châu, tổng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

(8) Theo hương ước làng Sen Hồ, tổng Hồ Sơn, huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

(9) Theo hương ước làng Tử Dương, tổng Tử Dương, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

(10) Theo hương ước làng Ngô Đồng, tổng Cao Đôi, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

(11) Theo hương ước làng Hồ Sơn, tổng Hồ Sơn, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

(12) Theo hương ước làng Hòa Đam, tổng Hòa Đam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(13) Theo hương ước làng Vô Ngoại, tổng Bạch Lam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(14) Theo hương ước làng Định Trạch, tổng Hạo Kiệt, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam định. Làng này còn có 16 mẫu 3 sào 9 thước 1 tấc là ruộng đình, ruộng chùa và ruộng hậu.

(15) Theo hương ước làng Cầu Cổ, tổng Ngô Xá, huyện Phong Doanh, tỉnh Nam định.

(16) Theo hương ước làng Dưỡng Chính, tổng Dưỡng Chính, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An.

(17) Làng Thủy Sơn, (tổng Thủy Tú), làng Tam Sơn (tổng Trịnh Xá) thuộc huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An.

(18) Làng Dương Lai, tổng Trình Xuyên thượng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Xin lưu ý rằng lúc đó ở Vụ Bản loại ruộng một vụ giá là hơn 20đ00/1 sào, loại ruộng hai vụ giá là hơn 30đ00/1 sào.

(19) Theo hương ước làng An Lạc, tổng Vân Côi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

(20) Theo hương ước làng Phú Thư, tổng Vân Côi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

(21) Theo hương ước làng Hành Thiện, tổng Hành Thiện, phủ Xuân trường, tỉnh Nam Định.

(22) Theo hương ước làng Dương Xá, tổng Hòa Đam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(23) Theo hương ước làng Bùi Chu, tổng Thủy Nhai, phủ Xuân Trường tỉnh Nam Định.

(24) Theo hương ước làng Xuân Đào, tổng Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(25) Xem « Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên ».

(26) Theo hương ước làng Bạch Sam, tổng Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(27) Theo hương ước làng Hà Tây, tổng Thủy Tú, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An.

TƯ LIỆU

XUNG QUANH CÁI CHẾT CỦA ĐỀ THÁM

ĐINH XUÂN LÂM – NGUYỄN PHAN QUANG

KHÔNG kể tới những sách, báo tiếng Việt hoặc tiếng Pháp đã xuất bản trước Cách mạng tháng 8-1945, từ sau ngày hòa bình lập lại ở miền Bắc năm 1954, trong cuốn « Hoàng Hoa Thám với phong trào nông dân Yên Thế » của Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Trần Hồng Việt [1] và trong bài « Phải chăng Hoàng Hoa Thám đã bị giết ngày 10 tháng 2 năm 1913 » của Tôn Quang Phiệt [2], các tác giả đã đưa ra một số ý kiến xung quanh cái chết của Đề Thám.

Nhưng vì chưa có tư liệu gốc đủ tin cậy, mà chủ yếu là dựa trên sách, báo của Pháp đương thời thường đưa tin sai lạc với dụng ý xấu, hoặc dựa trên các câu chuyện kể, lời đồn đại trong nhân dân, nên các tác giả chưa thể đi tới một sự khẳng định dứt khoát.

Gần đây chúng tôi có may mắn sưu tầm được tại Kho Lưu trữ Quốc gia của Pháp ở Paris (Bộ phận Hải ngoại) ba bản khẩu cung của ba tên tay sai thực dân Pháp trực tiếp sát hại Đề Thám, mang ký hiệu IND. A5 — NF. 592.

Cuộc khẩu cung bắt đầu hồi 2 giờ rưỡi chiều ngày 15 tháng 2 năm 1913 do Chưởng lý bên cạnh Tòa án Thượng thẩm Đông Dương lúc ấy là G. Michel chủ tọa [3]. Qua các bản khẩu cung, chúng ta có thể đi tới những kết luận chính xác về cái chết của Đề Thám: ngày, tháng Đề Thám bị sát hại, lý lịch bọn tay sai thực hiện việc sát hại Đề Thám, vai trò của Pháp và Lương Tam Kỳ trong việc giết Đề Thám, kế hoạch hành động của chúng...

Sau đây chúng tôi xin dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt nội dung bản khẩu cung của thủ phạm chính tên là Tsan-Tac-Ky để bạn đọc tham khảo. (Hai bản khẩu cung của hai người sau ngắn hơn và cùng chung một nội dung):

☆

« Vào cuối tháng 12 năm 1912, tôi [4] cùng với hai người bạn là Ly-Song-Wa (tức Ly-Ban-Cha) và Tsan-Fong-San đã nhận được qua người trung gian [5] chỉ thị của các nhà cầm quyền Pháp là phải tìm cách vào ở cạnh hoặc gần sát với Đề Thám để bắt liên lạc với hắn, rồi lợi dụng một cơ hội thuận lợi để bất ngờ bắt sống, mang nộp tại đồn binh Pháp gần nhất tùy theo nơi bắt cóc, có thể là Nhã Nam hay Kép. Cố nhiên là chúng tôi có thể dùng vũ khí để tự vệ trong trường hợp nguy hiểm.

Chúng tôi đã đặt được quan hệ với Đề Thám ngay từ những ngày đầu tháng giêng bằng cách khai với hắn rằng chúng tôi là người của Lương Tam Kỳ đã đào ngũ, và mang nộp cho hắn vài cây súng cũ mà chúng tôi đã kiếm được, và hứa sẽ đứng làm môi giới để cung cấp cho ông ta vũ khí, súng đạn, ông ta đã sốt sắng đón tiếp chúng tôi, vì chúng tôi khai đã học được cách làm bom bên Trung Quốc; và theo ông ta thì nếu người An-nam ở xứ Bắc Kỳ [6] biết rằng ông ta có nguồn cung cấp bom thì ông ta sẽ có thể liều phát động một cuộc nổi dậy của dân chúng Bắc Kỳ để tàn sát người Pháp.

Sống bên cạnh Đề Thám, hàng ngày chúng tôi theo dõi để chớp lấy thời cơ thuận lợi bắt trói ông ta. Nhưng ông ta đa nghi, luôn luôn cảnh giác và có vũ khí, lại dưới sự bảo vệ thường trực của hai người đầy tớ An-nam có mang súng nạp sẵn đạn. Chúng tôi đã phải kéo dài thời gian lưu trú trong sào huyệt của ông ta tới gần ba tuần lễ.

Đến ngày 9 tháng 2, cả ba chúng tôi đều nghe Đề Thám nói với hai đầy tớ: « Cần phải hạ ba cái cây lớn vướng mắt chúng ta, trước tiên là cây to nhất ». Biết ông ta rất đa nghi, chúng tôi hiểu rằng ông ta đã ra lệnh giết gấp chúng tôi, nên chúng tôi quyết định phải hành động ngay vì không thể bỏ trốn được.

Buổi sáng ngày 10 tháng 2, lợi dụng cơ hội hai tên đầy tớ vẫn có súng trong tay mà lại nằm ngủ thiếp đi hai bên cửa lều của Đề Thám, ba chúng tôi lẻn vào trong lều và thấy Đề Thám đang còn ngủ say. Khi tôi bước lại gần thì ông ta tỉnh giấc và lấy bàn tay phải dụi hai mắt; và vì tôi tiến sát lại nên ông ta đã thụi cho tôi một quả, rồi vẫn nằm ngửa trên giường, ông ta dùng chân đá mạnh vào phía phải tôi và giơ tay với lấy một trong ba khẩu súng đặt trên tấm phản ở cạnh.

Vào đúng lúc đó, tôi đấm cho ông ta hai quả, một vào bên hông trái, một vào bên hông phải làm cho ông ta bất tỉnh; rồi cầm lấy một trong hai chiếc cuốc [7] cũng đặt bên

cạnh Đề Thám, tôi dùng cuốc đánh mạnh cú đầu tiên vào hông trái. Ông ta không kêu lên được nhưng cố ngồi dậy và với lấy một khẩu súng. Đúng lúc ấy, tôi lại đánh cú thứ hai gần mắt trái và giết chết ông ta.

Trong thời gian đó, hai người cùng đi với tôi có nhiệm vụ cản hai tên đầy tớ của Đề Thám khi tôi tìm cách trói ông ta, đã bước vào trong lều và đứng cảnh giới trong khi tôi tiến lại gần ông ta. Bị đánh thức bởi tiếng động của cuộc xung đột, hai tên đầy tớ của Đề Thám đã tìm cách đột nhập vào trong lều và giơ súng ngắm bắn hai người đi với tôi. Chính vào lúc đó thì hai người này, mỗi người được vũ trang một khẩu súng lục, đã bắn vào chúng và hạ sát chúng.

Sau cái chết của Đề Thám và hai tên đầy tớ, bị ngăn trở không thể chở xác chúng về đồn binh gần nhất là Nhã Nam — vì đồn binh này vẫn còn quá xa — chúng tôi đã cắt thủ cấp của chúng và mang tới nộp cho viên đồn trưởng « Co » (Nhã Nam) (8).

Tên Đề Thám khét tiếng vì sự tàn ác và đã phạm nhiều vụ giết người, nhất là đối với các lý trưởng từ chối không nộp hoặc cung cấp lương thực cho ông ta. Chúng tôi biết rằng không thể nào thoát khỏi sào huyệt của ông ta một cách yên lành được. Tôi rất muốn bắt và nộp sống ông ta, nhưng điều đó tôi không thể nào làm được; tôi biết rằng nếu tôi có thể trói được ông ta và các tên đầy tớ, thì quan Công sứ tỉnh Bắc Giang sẽ cho xe hơi của ngài tới để chở bọn chúng về phủ Lạng Thương, nhưng thực tế tôi không sao làm được việc đó. Khi tôi đã bước vào trong căn buồng và thấy ông ta đã tỉnh giấc, thì một là tôi chết, hai là tôi phải giết, vì tôi biết rõ ý định của ông ta là dùng súng bắn tôi ».

Chú thích:

(1) Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1958.

(2) Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » số 82, tháng 1-1966.

(3) Vì các bị cáo là người Trung Quốc nên, phiên dịch tại buổi hỏi cung là một người Trung Quốc tên là T.SOUI (tức A.CAO). Ba bị cáo tên là TSAN-TAC-KY, LY-SONG-WA và TSAN-FONG-SAN.

(4) Đây là lời của Tsan-Tac-Ky. Theo lời hắn khai thì hắn 51 tuổi, con ông Tsan-Tchon-Hing và bà Ly-A-Kam, làm nghề buôn bán. Hắn sinh ở Quảng Châu tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), trú quán ở Chợ Chu (tỉnh Thái Nguyên).

(5) Người trung gian ở đây là Lương Tam Kỳ. Lúc này Lương Tam Kỳ đã đầu hàng Pháp và được Pháp cấp cho ruộng đất ở vùng Chợ Chu (Thái Nguyên). Trong một báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương đề ngày 15-9-1909, Thống sứ Bắc Kỳ Simoni viết: « Tôi xin báo với Ngài rằng ngày 11 vừa qua, tên tướng giặc đầu hàng là Lương Tam Kỳ ở chợ Chu đã xuống Hà Nội và đến trình diện tôi, cùng đi theo có ngài Công sứ Thái Nguyên và con trai của Kỳ là Lương Văn Phúc... Lương Tam Kỳ lại một lần nữa nhấn mạnh lòng trung thành của y đối với Chính phủ Bảo hộ và sự biết ơn sâu sắc về những đãi ngộ mà Chính phủ đã nhiều lần dành cho y. Đặc biệt y đã đột ngột xin được đem hết sức mình trợ lực chúng ta trong việc đánh dẹp Đề Thám hiện đang ẩn nấp ở vùng Chợ Chu. Tôi cám ơn ý định tốt đẹp và lòng trung thành của y, và sẽ tính chuyện sử dụng sự trợ lực của y khi gặp cơ hội thuận tiện... » (Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp ở Pa-ri, Bộ phận Hải ngoại, KH. IND. A5—NF. 596).

Theo báo cáo của Toàn quyền Đông Dương A. Sarraut gửi bộ trưởng Bộ Thuộc địa đề ngày 20-2-1913 nói về cái chết của Đề Thám, thì vào khoảng tháng 9-1912 ngay sau khi Lương Tam Kỳ lôi kéo được tướng Vương Sam (người Trung Quốc) phản lại Đề Thám, ra đầu thú Chính phủ Bảo hộ và cung cấp nhiều chi tiết cụ thể về Đề Thám, thì Sarraut và Thống sứ Bắc Kỳ Simoni đều nhất trí rằng cơ hội sử dụng Lương Tam Kỳ vào việc bắt Đề Thám đã đến. Nhưng giữa lúc đó Simoni có việc phải rời Bắc Kỳ về Pháp, nên mãi đến tháng 12-1912 sau khi Sarraut từ Sài Gòn trở ra Hà Nội, dự tính trên mới được thực hiện. Lương Tam Kỳ sai con trai là Lương Văn Phúc (bấy giờ giữ chức Tri huyện ở Thái Nguyên) phối hợp với Thống sứ Bắc Kỳ nghiên cứu những biện pháp nhằm bắt cho được Đề Thám giao nộp cho nhà chức trách Pháp. (Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp ở Pa-ri, Bộ phận Hải ngoại, KH. IND. A5 — NF. 592).

(6) Trước Cách mạng 1945, thực dân Pháp chia nước ta làm 3 kỳ: Bắc Kỳ (Tonkin), Trung Kỳ (Annam), Nam Kỳ (Cochinchine) với 3 chế độ cai trị khác nhau. Chúng thường gọi người Việt Nam bằng cái tên « An-na-mít » với ý nghĩa miệt thị.

(7) Theo lời khai của bị cáo thì Đề Thám có bên cạnh mình 3 khẩu súng nạp sẵn đạn và 2 chiếc cuốc dùng để đào hầm mỗi khi thay đổi chỗ ở.

(8) Không rõ đây có phải là đồn Trại Cò không?

CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG
QUA MỘT SỐ THƯ TỊCH TRUNG QUỐC

TRẦN CƯƠNG

TRONG quá trình nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, chúng tôi đã cố gắng tập hợp một số tư liệu qua các sử sách Trung Quốc. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi mới chỉ giới thiệu được những điều ghi chép của 6 tác giả từ thời Nam Bắc triều (năm 420—589) đến năm 1961.

Những tác phẩm liên quan tới cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng sẽ được trích giới thiệu sau đây gồm:

1. *Hậu Hán Thư* của Phạm Việp (viết vào khoảng năm 424—445).
2. *Thủy Kinh Chú* của Lịch Đạo Nguyên (viết vào khoảng năm 515—524).
3. *Tư Trị Thông Giám* của Tư Mã Quang (viết vào năm 1064—1084).
4. *Nguyên sử* của Tống Liêm người đời Minh (1368—1644). Soạn vào đầu thời Hồng Vũ (1368—1398).
5. *Trung Quốc thông sử giản biên* (đệ nhị biên tu chính bản) của Phạm Văn Lan, do Nhân dân xuất bản xã Bắc Kinh in năm 1961.
6. « *Bắc thuộc thời kỳ đích Việt Nam* » (*Việt Nam thời Bắc thuộc*) của Lê Sĩ Bằng, tác giả ở Đài Loan, xuất bản lại Hồng Kông năm 1964.

Trong nguồn cổ sử Trung Quốc, những sách ghi chép về thời kỳ Hai Bà Trưng mà nay dễ tìm đọc là những bộ « Chính sử » trong nhị thập tứ sử và một số biên niên sử, thông sử của Trung Quốc. Trước *Hậu Hán thư* còn có bộ *Hán Thư* của Ban Cố và *Hậu Hán Kỷ* của Viên Hoành cũng có ghi chép một ít về tình hình Giao Chỉ buổi đầu công nguyên và thời Đông Hán.

Hán Thư còn quen gọi là *Tiền Hán Thư*, do Ban Cố soạn theo thể ký truyện, hoàn thành vào năm 67 sau công nguyên, bộ sách ghi lại lịch sử của triều Tây Hán (từ năm 206 trước công nguyên đến năm thứ 8 sau công nguyên), trong đó có một số tư liệu về tình hình Giao Chỉ và Cửu Chân thời bấy giờ. Bộ sử gồm 4 phần, chia ra 100 quyển: phần Đế kỷ 12 quyển, phần Biểu 8 quyển, phần Chí 10 quyển, phần Liệt truyện 70 quyển. Liên quan nhiều đến Giao Chỉ, Cửu Chân là Địa lý chí (quyển thứ 8) và Nam Việt Vương truyện (quyển 65).

Hậu Hán Kỷ là sách của Viên Hoành, người Đông Tấn, những năm đầu thời Thái Nguyên (376—396) đời Hiếu Vũ Đế nhà Đông Tấn, Viên Hoành đã làm quan đến chức Thái Thú Đông Dương, ông đã dựa vào những cuốn lịch sử Đông Hán biên soạn lại thành thể biên niên theo trình tự thời gian, ghi lại những sự kiện lớn xảy ra hàng năm trong các đời vua nhà Đông Hán, sách gồm 30 quyển, phần liên quan đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng chủ yếu nằm ở quyển thứ 7 (1).

☆

Trong số thư tịch cũ của Trung Quốc viết trước thời Nam Bắc triều, còn *Hậu Hán thư* (viết vào khoảng năm 424—445) và *Thủy Kinh Chú* (viết vào khoảng năm 515—524) là hai bộ sách ghi chép nhiều nhất về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Bộ sách thứ 1: « Hậu Hán thư ».

Tác giả là Phạm Việp, người Thuận Dương đời Lưu Tống (420—479) thời Nam Bắc Triều. Ông sinh năm 398, khoảng năm 20 tuổi, làm chức tham quân cho một thân vương rất có thế lực là Bành Thành Vương Lưu Nghĩa Khang. Sau nhiều lần thăng quan tiến chức, ông đã làm đến chức thượng thư lại bộ lang. Năm thứ nhất niên hiệu Nguyên Gia thời Tống Văn Đế (năm 424), vì làm phật ý Lưu Nghĩa Khang, bị giáng chức xuống làm Thái

Thứ Tuyên Thành. Chính vào thời gian này, Phạm Việp bắt tay vào soạn cuốn «*Hậu Hán Thư*».

Năm 445, (Nguyên Gia năm thứ 22), lúc ông 48 tuổi, có người tố cáo ông dính líu vào một âm mưu đảo chính, nên ông đã bị xử tử vì tội «mưu phản».

Hậu Hán Thư cũng viết theo thể ký truyện, ghi lại lịch sử của nhà Đông Hán (25 – 220 sau công nguyên), bộ sách gồm 3 phần, chia làm 120 quyển: phần Đế kỷ 10 quyển, phần Chí 30 quyển, phần Liệt truyện 80 quyển. Những quyển liên quan tới thời kỳ Hai Bà Trưng là phần Đế kỷ, quyển 1, Quang Vũ đế kỷ và phần Liệt truyện gồm các quyển 22 mục Lưu Long truyện, quyển 24 mục Mã Viện truyện, quyển 76 mục Nhâm Diên truyện và quyển 86 Nam Man truyện. (Quyển 76 Nhâm Diên truyện chỉ nói đến tình hình Giao Chỉ chứ không đề cập tới cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nên chúng tôi không trích dịch).

Xin chép nguyên văn những đoạn viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong *Hậu Hán Thư* và tạm dịch như sau:

«Hậu Hán Thư quyển 1 Quang Vũ đế kỷ phần I, *Năm (Kiến Vũ) thứ 16* (tức năm 40, Canh tí).

Tháng hai, mùa Xuân, người con gái Giao Chỉ tên là Trưng Trắc làm phản, chiếm được thành ấp.

Năm thứ 18 (tức năm 42, Nhâm dần).

Tháng tư. Sai Phục ba tướng quân Mã Viện dẫn Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí đi đánh bọn giặc Trưng Trắc ở Giao Chỉ.

Năm thứ 19 (tức năm 43, Quý mão).

Tháng tư, mùa hè.

Phục Ba tướng quân Mã Viện phá được Giao Chỉ, chém bọn Trưng Trắc. Nhân đó cả phá được bọn giặc Đô Dương ở Cửu Chân, hàng phục được.

Hậu Hán Thư quyển 22, mục Lưu Long truyện. Năm sau (năm Kiến Vũ thứ 16, tức năm 40 sau công nguyên), lại được phong làm Phù Lạc hương hầu, hàm Trung lang, tướng (Long) làm phó tướng cho Phục Ba tướng quân Mã Viện đi đánh bọn Man di Trưng Trắc ở Giao Chỉ. Riêng Long đã phá được (quân Trưng Trắc) ở cửa sông Cấm Khê. (Cấm Khê khẩu), bắt được người cầm đầu là Trưng Nhị (hoạch kỳ súy Trưng Nhị). Chém đầu hơn một nghìn người, có hơn hai vạn người đầu hàng. *Hậu Hán Thư* quyển 24, mục Mã Viện truyện.

Năm (Kiến Vũ) thứ 17 (tức năm 41, Tân Sửu)... Lại có người con gái tên là Trưng Trắc và em là Trưng Nhị ở Giao Chỉ làm phản, đánh chiếm được quận đó, Man di ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng theo. Họ đánh chiếm hơn 60 thành ở vùng Lĩnh ngoại. Trắc tự lập làm vua. Do vậy (Quang Vũ đế) ban tỉ thư, phong Viện làm Phục Ba tướng quân, lấy Phù Lạc hầu Lưu Long làm phó, đốc suất Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí v.v... đi đánh Giao Chỉ ở phía Nam (Nam kích Giao Chỉ). Quân (nhà Hán) tới Hợp Phố thì (Đoàn) Chí mắc bệnh rồi chết. (Vua) ban chiếu (cho Mã) Viện Thống suất đội quân. (Mã Viện) bèn tiến theo đường ven biển, sau núi mở đường hơn một nghìn dặm. Mùa Xuân năm (Kiến Vũ) thứ 18, quân đi tới Lãng Bạc, đánh nhau với giặc, cả phá được, chém đầu vài nghìn người, có hơn một vạn người đầu hàng. (Mã) Viện đuổi theo bọn Trưng Trắc tới Cấm Khê, nhiều lần đánh bại (quân Trưng Trắc), giặc (chỉ quân khởi nghĩa – T. C) bèn tan tán. Tháng giêng năm sau, (tức là năm Kiến Vũ thứ 19) Chém Trưng Trắc, Trưng Nhị, đưa đầu về Lạc Dương (truyền thủ Lạc Dương). (Mã) Viện được phong Tân Tức hầu, (hưởng) thực ấp ba nghìn hộ... (Mã) Viện dẫn hơn hai nghìn chiếc thuyền, chiến lớn nhỏ, hơn hai vạn chiến sĩ, tiến vào Cửu Chân đánh bọn giặc Đô Dương là dư đảng của Trưng Trắc, (quân Mã Viện) từ Vô Công tới Cư Phong, chém và bắt được hơn năm nghìn người, bình định được miền núi phía Nam (Kiện Nam tất bình). Viện tâu (với vua Hán) rằng, huyện Tây Vu có ba vạn hai nghìn hộ, từ địa giới phía xa tới (triều) đình (nhà Hán cách nhau) tới hơn nghìn dặm, xin tách ra làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải, (vua) chuẩn y. Những nơi (Mã) Viện đi qua, đều đặt quận huyện, xây thành quách, đào mương tưới tiêu, làm việc lợi cho dân. (Viện) lại tâu rằng luật Việt khác với luật nhà Hán (có tới) hơn mười điều, (Viện) nêu rõ (luật) chế cũ (của nhà Hán) cho người Việt (biết) để ràng buộc họ, từ đó (người) Lạc Việt làm theo những điều Mã tướng quân đặt ra.

Hậu Hán thư quyển 86.

Nam Man Tây Nam di liệt truyện... Tới năm (Kiến Vũ) thứ 16 (tức năm 40, Canh Tí), người con gái ở Giao Chỉ tên là Trưng Trắc và em gái là Trưng Nhị làm phản, (tấn) công (châu) quận. Trưng Trắc là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh, gả cho người Chu Diên tên là Thi Sách làm vợ (Giá vi Chu Diên nhân Thi Sách thê). (Trưng Trắc) rất hùng dũng. Thái thú Giao Chỉ Tô Định lấy (luật) pháp để ràng buộc, (Trưng) Trắc phẫn (uất), nên (đã làm) phản. Nhân đó, những người Man lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng theo, (họ) chiếm được 65 thành, tự lập làm vua. Thứ sử và các thái thú khác ở Giao Chỉ, chỉ giữ được thân mình mà thôi. Quang

Vũ đế bèn ban chiếu cho (các quận) Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ chuẩn bị xe thuyền, sửa chữa đường đá, cầu cống, thông các núi khe, dự trữ lương thực thóc gạo. Năm thứ 18 (tức năm 42, Nhâm Dần), sai Phục Ba tướng quân Mã Viện, Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí, phát binh của Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô gồm hơn một vạn người đi (chinh) thảo. Tháng tư, mùa hè năm sau (tức năm 43, Quý Mão), Viện phá được Giao Chỉ, chém bọn Trưng Trắc và Trưng Nhị, số còn lại đều hàng (hay tẩu) tán. (Viện) lại tiến đánh bọn giặc Đô Dương ở Cửu Chân, cả phá và hàng phục được. (Mã Viện đã) dời hơn 300 người cừ súy tới Linh hàng. Từ đó, miền Lĩnh biểu bèn yên.

Bộ sách thứ 2: «Thủy Kinh Chú» là sách của Lịch Đạo Nguyên viết vào khoảng năm 575 — 524.

Cuối đời nhà Hán, Tang Khâm đã viết cuốn *Thủy Kinh* gồm 3 quyển, liệt kê và mô tả tỉ mỉ 137 con sông ngòi lớn nhỏ trong cõi nhà Hán.

Đến thời Nam Bắc triều (năm 420 — 589), do sự phát triển về thương nghiệp và giao thông vận tải, Trung Quốc đã xuất hiện nhiều thư tịch về địa lý. *Kinh Tịch Chí* trong *Tùy Thư* chép rằng, lúc bấy giờ riêng thư tịch về địa lý đã có tới 139 loại, trong đó như *Kỳ Phục Kinh* của Chí Ngu gồm 170 quyển, tình hình về «quốc ấp» sơn lăng, thủy tuyền, tượng đình, thành quách, đường sá, ruộng đồng, dân cư, vật sản, phong tục tập quán, tiên hiền cửu hảo v.v... đều được ghi đầy đủ», *Kỳ Phục Kinh* đã có thể coi như một bộ sách về địa lý lịch sử như *Thủy Kinh Chú*.

Vào khoảng thời Diên Xương, Chính Quang (515 — 524) triều Bắc Ngụy, Lịch Đạo Nguyên đã tập hợp thành quả nghiên cứu của những nhà địa lý học các triều đại trước, chú thích tỉ mỉ cho cuốn *Thủy Kinh* của Tang Khâm, soạn thành 40 quyển, đặt tên là *Thủy Kinh Chú*. Lịch Đạo Nguyên đã sưu tầm rất rộng rãi tài liệu liên quan đến những con sông, tình hình về núi non, thành ấp danh lam thắng cảnh, của hiếm vật lạ, địa lý lịch sử nơi có những dòng sông chảy qua đều được khảo cứu tường tận và mô tả sinh động. Cho tới nay, *Thủy Kinh Chú* không những là tài liệu quan trọng về lịch sử của các dòng sông, đồng thời cũng là tác phẩm có giá trị lớn về thủy lợi học, nông học, khảo cổ học và văn học cổ điển Trung Quốc.

Trong *Thủy Kinh Chú*, Lịch Đạo Nguyên đã dùng 101 chữ để giải thích cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng khi chú thích cho sông Diệp Du ở quyển 37, xin tạm dịch nguyên văn như sau: «Đến sau, con trai của Lạc tướng huyện Chu Diên tên là Thi, lấy con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh tên là Trưng Trắc làm vợ. Trắc là người có can đảm, dũng lực, cùng Thi làm giặc, đánh phá châu quận, các Lạc tướng đều theo phục, Trưng Trắc làm vua đóng đô ở huyện Mi Linh, tha cho[2] dân hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân thuế hộ và thuế điền hai năm. Sau, Hán sai Phục Ba tướng quân là Mã Viện đem quân sang đánh, Trắc và Thi chạy vào Kim Khê Cứu[3], ba năm mới bình được. Khi ấy, Tây Thục cũng sai binh sang cùng đánh bọn Trắc. Định các quận huyện, đặt chức lệnh trưởng».

Những sử gia Trung Quốc sau thế kỷ thứ VI như Tư Mã Quang, tác giả của bộ «*Tư trị thông giám*» Khoát Khắc Thoát (tác giả bộ *Tống sử*), Tống Liêm (tác giả bộ *Nguyên sử*), Trương Đình Ngọc, (người đời Thanh, tác giả bộ *Minh sử*), Phạm Văn Lan, nhà sử học mới Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, tác giả của bộ *Trung Quốc Thông sử giản biên* và Lã Sĩ Bằng, người nghiên cứu sử học ở Đài Loan, tác giả cuốn. *Việt Nam thời Bắc thuộc*, xuất bản năm 1964 tại Hồng Kông, khi viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam đều phải dẫn lại tài liệu của *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú*, không phát triển thêm được một điều gì khác nữa.

Bộ sách thứ 3: Tư Trị thông giám là một bộ biên niên sử lớn nhất do Tư Mã Quang (1019 — 1086) cầm đầu một tập thể biên soạn vào thế kỷ XI, bộ sách gồm 294 quyển, ghi lại lịch sử Trung Quốc từ năm 403 trước công nguyên cho đến hết năm 959, tức là từ thời Chiến Quốc đến thời Ngũ đại Thập quốc, tổng cộng 1362 năm.

Tư Mã Quang bắt đầu viết bộ biên niên sử vĩ đại này từ năm 1064, toàn bộ công việc biên soạn kéo dài 19 năm và hoàn thành vào năm 1094. Ngày 1-1-1085 được trình lên vua Tống Thần Tông (Triệu Húc 1067 — 1085) vua Tống đã đề tựa cho cuốn sách, chính vì nhờ có bài tựa đó, năm 1097 khi những sách của Tư Mã Quang và các bạn của ông trong «đảng cũ» bị cấm lưu hành thì riêng bộ *Tư Trị* được may mắn bảo tồn đến ngày nay.

Trong *Tư Trị thông giám*, Tư Mã Quang và đồng tác giả Lưu Bân hầu như đã chép nguyên văn trong những chương mục tương ứng của *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú* để ghi về cuộc khởi nghĩa *Hai Bà Trưng*. Ví dụ, Tư Trị *thông giám* quyển 43 phần Hán Kỷ ghi rằng: *Quang Vũ đến Kiến Vũ năm thứ 15* (năm 39, Kỷ Hợi).

Người con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh ở Giao Chỉ tên là Trưng Trắc rất hùng dũng, Thái thú Giao Chỉ Tô Định dùng luật pháp để ràng buộc, Trưng Trắc phẫn oán.

Năm thứ 16 (năm 40, Canh Tí).

Tháng hai, mùa xuân, Trưng Trắc và em là Trưng Nhị làm phản. Những người Man Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, họ chiếm 65 thành, tự lập làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Thứ sử Giao Chỉ và các thái thú khác chỉ giữ được mình mà thôi.

Năm thứ 17 (năm 41, Tân Sửu).

Bọn Trưng Trắc luôn năm làm loạn. (Quang Vũ Đế) hạ chiếu cho (các quận) Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ chuẩn bị xe thuyền, sửa chữa đường sá, cầu cống, thông các núi khe, dự trữ lương thực thóc gạo. Phong Mã Viện làm Phục ba tướng quân, lấy Phù lạc hầu Lưu Long làm phó, đi đánh Giao Chỉ ở phía Nam (Nam kích Giao Chỉ).

Năm thứ 18 (năm 42, Nhâm Dần).

Tháng ba, Mã Viện tiến theo đường ven biển, san núi mở hơn một nghìn dặm đường, tiến đến Lãng Bạc, đánh nhau với bọn Trưng Trắc, cả phá được, đuổi theo (quân Trưng Trắc) tới Cấm Khê, bọn giặc phải bỏ chạy tán loạn.

Năm thứ 19 (năm 43, Quý Mão)

Tháng Giêng, mùa xuân, Mã Viện chém Trưng Trắc, Trưng Nhị. Mã Viện tiến đánh dư đảng của Trưng Trắc là bọn Đô Dương, đuổi đến Cư Phong thì hàng phục được, bình định được miền núi. Viện nêu rõ (luật) chế cũ (của nhà Hán) cho người Việt (biết) để ước thúc họ. Từ đó, người Lạc Việt làm theo những điều Mã tướng quân (đặt ra).

Nếu so sánh lại văn bản của *Hậu Hán Thư*, *Thủy Kinh Chú* và *Tư trị thông giám* thì chúng ta có thể thấy một cách dễ dàng rằng: Phần viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong *Tư trị thông giám* là kết quả nhào nặn lại những tư liệu của *Hậu Hán Thư* cộng thêm tư liệu của *Thủy Kinh Chú* được thể hiện rõ trong những công trình nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của các sử gia Trung Quốc từ thế kỷ thứ VI đến năm 1961. Hơn 14 thế kỷ nay, những sử gia Trung Quốc ở các triều đại khác nhau bất kể đứng trên lập trường quan điểm gì để nhìn nhận cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của nhân dân Việt Nam, họ đều phải lấy tư liệu gốc từ *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú*, có khác chăng là ở chỗ sử dụng những tư liệu đó để giải thích cho phù hợp với lập trường tư tưởng và cách lập luận của từng sử gia mà thôi, chưa có ai đặt vấn đề hoàn toàn trái ngược với những tư liệu trong *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú*.

Những bộ *Tống sử*, *Nguyên sử* và *Minh sử* là những bộ sách ghi lại lịch sử của từng triều đại phong kiến Trung Quốc, nên những phần nói về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam rất ít, thậm chí có những bộ sử hoàn toàn không nhắc đến.

Ví dụ, bộ *Tống sử* (lịch sử triều Tống, ghi những sự kiện từ năm 960 – 1269) do Thoát Khắc Thoát đời Nguyên soạn, trong quyển 488 *Giao Chỉ Truyện* hoàn toàn không nói gì đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Xin tạm dịch nguyên văn đoạn đầu của *Giao Chỉ truyện* như sau:

«Giao Chỉ, đầu đời Hán vốn là đất Nam Việt, Hán Vũ đế bình Nam Việt, chia đất đó làm 9 quận, gồm Đạm Nhĩ, Châu Nhai, Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, đặt thứ sử Giao Chỉ để quản lãnh. Sau này nhà Hán đặt Giao Châu, nhà Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần cũng đặt theo như vậy, rồi lại đổi thành quận Giao Chỉ. Nhà Tùy diệt nhà Trần, bỏ quận đặt châu...».

Bộ sách thứ 4: **Nguyên sử**, do Tống Liêm người đời Minh (1368 – 1641) soạn, trong quyển 209 mục *An Nam Truyện*, phần nói về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thì chỉ vẻn vẹn có 17 chữ.

Xin tạm dịch nguyên văn của đoạn ghi chép này như sau:

«Nước An Nam tức là Giao Chỉ thời cổ. Nhà Tần thống nhất thiên hạ, đặt ra Quế Lâm, Nam Hải và Quận Tượng. Nhà Tần mất đi, Nam Hải úy Triệu Đà đi đánh và chiếm lấy đất đó. Nhà Hán đặt ra 9 quận, Giao Chỉ là một trong số 9 quận đó. Sau có người con gái tên là Trưng Trắc làm phản, (Nhà Hán) sai Mã Viện dẹp được, dựng cột đồng làm ranh giới nhà Hán. Đến thời nhà Đường mới chia Lĩnh Nam thành hai đạo Đông và Tây».

Bộ *Minh sử* do Trương Đình Ngọc người đời Thanh (1644 – 1911) soạn xong năm 1735, trọn bộ có 332 quyển, trong quyển 321 phần ngoại quốc liệt truyện có một chương nói về Việt Nam (An Nam truyện), vì chương này chủ yếu nói về Việt Nam trong thời kỳ lịch sử tương ứng với thời nhà Minh (1368 – 1644), nên cũng hoàn toàn không nhắc gì đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Riêng phần cổ sử Việt Nam trước thời nhà Minh thì chỉ được ghi tóm tắt trong vài dòng ngắn ngủi.

Xin tạm dịch nguyên văn đoạn này như sau:

Minh sử quyển 321 *An Nam*.

«An Nam là đất Giao Chỉ cổ, trước đời Đường đều lệ thuộc vào Trung Quốc. Thời Ngũ đại mới bị người địa phương (thổ dân) là Khúc Thừa Mỹ chiếm giữ. Đầu đời Tống, phong Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận

Vương, (họ Đinh) truyền được ba đời thì bị viên đại thần Lê Hoàn cướp ngôi, họ Lê cũng truyền được ba đời thì bị viên đại thần là Lý Công Uẩn cướp ngôi... ».

Bộ sách thứ 5 : « Trung Quốc thông sử giản biên » (đệ nhị biên tu chính bản).

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập (1949), chúng tôi chưa thấy giới sử học Trung Quốc công bố những công trình nghiên cứu riêng về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam. Nhưng quan điểm của họ cũng được thể hiện rõ trong những cuốn thông sử như « *Trung Quốc thông sử giản biên* ». Đệ nhị biên do Phạm Văn Lan chủ biên, Nhân dân xuất bản xã Bắc Kinh in năm 1961, trong tiết 5 chương III phần nói về « Sự ảnh hưởng của văn hóa Hán đối với các dân tộc ở nước ngoài » Phạm Văn Lan đã viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng như sau (trang 195).

Đầu đời Quang Vũ Nhà Hán, Tích Quang làm Thái thú quận Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái thú quận Cửu Chân. Họ đã dạy dân cách trồng trọt, quy định lễ cưới xin, đặt ra quần áo mũ giầy, dựng trường học, dạy dân chữ nghĩa và kinh thư, làm cho sự truyền bá của văn hóa Hán đã tiến thêm một bước. Sau này, Thái thú quận Giao Chỉ Tô Định là viên quan tham lam và tồi tệ, chỉ biết giương mắt lên nhìn đồng tiền và nhắm mắt làm việc. Năm 40 sau công nguyên người con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh Giao Chỉ tên là Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị khởi binh chống lại, những người Việt và người Lý ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều vùng dậy hưởng ứng. Trưng Trắc chiếm được 65 thành, tự lập làm vua.

Một sự thực rõ ràng là trong khi giới thiệu với bạn đọc Trung Quốc về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam thì Phạm Văn Lan hầu như đã trích dẫn hoàn toàn từ *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú* để thuyết trình cho cuộc khởi nghĩa vĩ đại này. Nhưng điều đáng tiếc là ngay sau đoạn giới thiệu nói trên, Phạm Văn Lan đã đưa ra những nhận xét mà chúng ta không thể chấp nhận được, tác giả viết :

« Sự thắng lợi của Trưng Trắc chính là vì hành động của Bà phù hợp với ý chung (của nhân dân) đòi đánh đuổi bọn quan lại tham lam tồi tệ. Nhưng, với điều kiện lúc bấy giờ, việc Trưng Trắc tách ra khỏi nhà Hán, tự lập làm vua thì không phù hợp với lợi ích chung của người Việt và người Lý. Trước hết, về mặt kinh tế họ còn cần phải có sự liên hệ với nhà Hán, nếu không có quan hệ về mặt chính trị mà muốn tiếp tục giữ những mối liên hệ đó tất nhiên (sẽ là việc) rất khó khăn ».

Để biện hộ cho lập luận của mình, Phạm Văn Lan đưa ra một dẫn chứng :

« Thời Tam Quốc, dân cư quận Châu Nhai chống lại sự cai trị của nhà Ngô. Họ Tôn, thứ sử Quảng Châu của nhà Ngô là Đằng Tu đi đánh, không thắng được. Thứ sử Giao Châu Đào Hoàng bầy kế cho Đằng Tu rằng : Châu Nhai phải nhập đồ sắt từ Nam ngạn Quảng Châu. Nếu (ông) cấm xuất khẩu đồ sắt, người Châu Nhai buộc phải hủy binh khí để đúc thành điền khí (nông cụ), chẳng đến hai năm, ông có thể chỉ cần một trận là đánh thắng được họ. Đằng Tu quả nhiên dẹp yên được cuộc chống đối của Châu Nhai ».

Từ đó, ông đi đến kết luận hồ đồ :

« Lấy đó làm lệ, lúc bấy giờ sự liên hệ về kinh tế giữa người Việt, người Lý với nhà Hán là việc hữu ích, điều đó đã quyết định Mã Viện sẽ là người chiến thắng, còn Trưng Trắc sẽ là kẻ chiến bại ».

Cuốn sách thứ 6 : « Bắc thuộc thời đại đích Việt Nam » (« Việt Nam thời Bắc thuộc ») của Lã Sĩ Bằng là tác giả ở Đài Loan, năm 1964 cuốn sách được xuất bản tại Hồng Kông cuốn sách đã viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng như sau : (tr. 42).

« Năm Kiến Vũ thứ 13 (năm 37 sau công nguyên), Tô Định làm Thái thú Giao Chỉ, chính sự tham bạo, dẫn đến cuộc phiến loạn của chị em họ Trưng (chị em họ Trưng được người Việt Nam coi là những vị anh hùng dân tộc và tượng trưng cho nền độc lập tự do. Việt sử có viết riêng mục kỷ Trưng nữ Vương, và hết lời ca ngợi). Trưng Trắc là con gái của viên Lạc tướng huyện Mê Linh ở Giao Chỉ, gả làm vợ Thi Sách người Chu Diên. (Trắc) tính rất hùng dũng, Tô Định lấy luật để ràng buộc, Trưng Trắc căm giận. Kiến Vũ năm thứ 16 (năm 40 sau công nguyên), (Trưng Trắc) cùng em là Trưng Nhị làm phản, cùng lúc đó, người Man ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều vùng dậy hưởng ứng, họ chiếm được 65 thành, Trưng Trắc tự lập làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Thứ sử Giao Chỉ và các Thái thú chỉ giữ được mình mà thôi. Năm Kiến Vũ thứ 17 (năm 41 sau công nguyên). Quang Vũ đế hạ chiếu cho các quận Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ chuẩn bị xe cộ thuyền bè, sửa chữa đường sá cầu cống, thông các núi khe, dự trữ lương thực thóc gạo, phong Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, đi đánh Giao Chỉ ở phía nam. Mã Viện dẫn quân tiến theo đường ven biển, đã san núi mở hơn một nghìn dặm đường. Kiến Vũ năm thứ 18 (năm 42 sau công nguyên), mùa

xuân, quân tiến đến Lãng Bạc (ở hồ Lê Tây, Bắc bộ Việt Nam ngày nay), kịch chiến với bọn Trưng Trắc, cả phá được. Kiến Vũ năm thứ 19 (năm 43 sau công nguyên), chém Trưng Trắc, Trưng Nhị tại Kim Khê huyệt (ở phía tây Thái Nguyên của Việt Nam. Mã Viện lại dẫn hơn hai nghìn chiến thuyền lớn nhỏ, cùng hơn hai vạn binh sĩ, tiếp tục đi dẹp yên dư đảng của họ Trưng ở Cửu Chân, dựng cột đồng ở biên giới cực nam (quận) Nhật Nam để làm cột mốc ranh giới nhà Hán... Năm Kiến Vũ thứ 20 (năm 44 sau công nguyên). Mã Viện kéo quân về, (họ) ở Việt Nam tổng cộng 3 năm».

Chúng ta có thể thấy rất rõ là mặc dù cuốn *Việt Nam thời Bắc thuộc* đến năm 1964 mới xuất bản, nhưng khi viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tác giả cuốn sách cũng không thể vượt khỏi phạm vi tư liệu của *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú*.

☆

Ở đây, chúng ta tạm thời chưa xét tới việc tư liệu đúng hay sai do từng tác giả dẫn ở các dị bản khác nhau của *Thủy Kinh Chú* khiến cho bạn đọc có thể hiểu trái ngược nhau về ý nghĩa của cùng một chi tiết, cùng một sự kiện. Ví dụ có bản viết là Trưng Vương «tha» cho dân hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân thuế hộ và thuế điền hai năm (nguyên văn là chữ «phục», có nghĩa là tha, miễn hay xá), có bản thì lại viết là «đắc» tức là «thu được» thuế hộ và thuế điền trong hai năm. Hoặc về địa danh, có bản viết là Trưng Trắc và Trưng Nhị bị chém ở «Kim Khê Cứu», có bản viết là Kim Khê huyệt», có bản thì lại viết là «Cấm khê» v.v...Chúng tôi có chú ý theo dõi việc trích dẫn văn bản «*Thủy Kinh Chú*» thì thấy rằng, các nhà sử học Việt Nam đa số trích dẫn bản dùng chữ «phục», tức là Trưng Vương «tha» cho dân thuế hộ và thuế điền hai năm, còn các nhà sử học Trung Quốc thì đa số trích dẫn bản dùng chữ «đắc» có nghĩa là Bà Trưng «thu được» thuế hộ và thuế điền trong hai năm. Về mặt giám định tư liệu thì cho tới nay vẫn chưa thấy ai khẳng định là bản nào đúng, bản nào sai mà vẫn coi như là một vấn đề tồn nghi để khảo cứu. Đồng thời, trong bài viết này chúng tôi cũng chưa đề cập tới lập trường tư tưởng nước lớn của từng tác giả về cách nhìn nhận của họ đối với cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam.

Nhưng qua những tư liệu dẫn ở trên, chúng ta đều thấy một điều rõ ràng là có một điểm gặp nhau của các nhà sử học Trung Quốc từ thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh cho tới những nhà nghiên cứu của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ở Bắc Kinh hay tác giả ở Đài Loan khi họ trình bày về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng của Việt Nam đều phải dựa vào *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú* viết từ trước thế kỷ thứ VI để làm căn cứ cho lập luận của họ. Riêng về tuổi thọ của tư liệu ở trong *Hậu Hán Thư* và *Thủy Kinh Chú* cũng đáng để chúng ta đầu tư công sức, tiếp tục nghiên cứu, giám định để có thể khai thác sử dụng, phục vụ việc nghiên cứu cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vĩ đại của dân tộc Việt Nam ta.

Tháng 4 năm 1983

Chú thích :

1) Phần giới thiệu 2 cuốn *Hán thư* và *Hậu Hán Ký* chúng tôi có tham khảo cuốn «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội» của ông Nguyễn Vinh Phúc».

2) Nguyên văn có những bản viết là «đắc», nghĩa là «thu được» bản chúng tôi sử dụng viết là «phục», nghĩa là «tha cho»—T.C.

3) Có bản viết là «Kim Khê huyệt», có bản viết là «Cấm Khê»

VÙNG THƯỢNG BỒNG – HẠ BỒNG
MỘT CĂN CỨ QUAN TRỌNG CỦA NGHĨA QUÂN HƯƠNG SƠN

TRẦN HUY NHƯỢNG

Từ lâu nay khi đề cập đến những căn cứ của nghĩa quân Hương Sơn, người ta thường nhắc đến làng Đông Thái, quê hương của Phan Đình Phùng, đồng thời cũng là nơi cụ Phan chọn làm căn cứ đầu tiên khi mới khởi nghĩa; hoặc núi Đại Hàm, nơi nghĩa quân Hương Sơn từng đóng lại khi gặp khó khăn; hoặc núi rừng Vụ Quang, căn cứ cuối cùng đồng thời cũng là nơi đã ghi lại một chiến thắng oanh liệt trong giai đoạn cuối cùng của cuộc khởi nghĩa. Có người đã đề cập đến một căn cứ khác của nghĩa quân Hương Sơn là vùng Trùng Khê, Tri Khê ở Hương Khê [1]; nhưng những sự kiện xảy ra khi nghĩa quân đóng ở vùng này như thế nào lại chưa được phát hiện và nghiên cứu nhiều. Trong khi đó vùng Thượng Bồng – Hạ Bồng là nơi bộ chỉ huy nghĩa quân Hương Sơn đóng đại bản doanh suốt từ năm 1889 đến cuối năm 1891, là thời kỳ hoạt động sôi nổi nhất, có nhiều ý nghĩa nhất và phát triển cao nhất của cuộc khởi nghĩa lại chưa được đề cập tới. Xét về nhiều mặt, căn cứ Thượng Bồng – Hạ Bồng có một vị trí thật là quan trọng trong toàn bộ cuộc chiến đấu của nghĩa quân Hương Sơn. Qua nhiều đợt đi khảo sát thực địa [2], chúng tôi càng nhận thấy rõ đây là một vùng căn cứ có vị trí chiến lược lớn mà những người lãnh đạo nghĩa quân, chủ yếu là Cao Thắng đã phát hiện được.

Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu vài nét về căn cứ Thượng Bồng – Hạ Bồng, đồng thời nêu lên vài suy nghĩ bước đầu của chúng tôi về tầm quan trọng của căn cứ này trong toàn bộ cuộc khởi nghĩa Hương Sơn để bạn đọc tham khảo.

Thượng Bồng – Hạ Bồng nguyên là hai tổng: tổng Thượng Bồng (nay là xã Đức Bồng) và tổng Hạ Bồng (nay là xã Đức Lĩnh) trước đây thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc huyện Đức Thọ – Nghệ Tĩnh) [3], ở phía tây nam cách thị trấn Đức Thọ 18km.

Nằm về phía tả ngạn sông Ngàn Sâu, vùng Thượng Bồng – Hạ Bồng ở một vị trí có lợi thế rất quan trọng cho việc thành lập căn cứ hoạt động của nghĩa quân. Về mặt địa thế tự nhiên, đây là một vùng bán sơn địa tiếp giáp giữa miền núi rừng trùng điệp ở phía sau và miền đồng bằng trải rộng ra ở phía trước. Con sông Ngàn Trươi chảy từ Vụ Quang xuống dọc theo phía nam Thượng Bồng – Hạ Bồng đến Hương Thụ (Hương Thọ – Hương Khê) nhập vào sông Ngàn Sâu rồi chảy theo hướng nam – bắc về ngã ba Tam Soa [4] có giá trị như là một con hào tự nhiên ngăn cách ở mặt nam và mặt đông của căn cứ, tạo thành lợi thế cho việc bảo vệ phía đông là phía tiếp giáp với vùng đồng bằng. Ngược lại ở phía sau căn cứ là miền rừng núi bạt ngàn, liên tiếp từ Thượng Bồng – Hạ Bồng đến Ngàn Trươi, Vụ Quang, lên Trường Sơn, sang Lào. Vùng rừng núi trùng điệp từ Nghệ Tĩnh ra Thanh Hóa, vào Quảng Bình nay là chỗ dựa, đồng thời cũng là những vùng căn cứ dự bị để khi cần thiết nghĩa quân có thể di chuyển cơ động từ nơi này đến nơi khác.

Lập căn cứ ở vùng Thượng Bồng – Hạ Bồng, nghĩa quân đã chiếm được một điểm cao có tầm quan trọng chiến lược. Từ đây nghĩa quân tỏa ra hoạt động suốt cả miền Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Hương Khê, v.v... Hơn nữa ở Thượng Bồng – Hạ Bồng khi cần thiết nghĩa quân có thể tiến công hoặc có thể phòng thủ. Cách đây gần một trăm năm địa thế vùng này còn khá hiểm trở, đường đi lại khó khăn, cây rừng rậm rạp che kín bốn mặt. Ngay cạnh trung tâm Thượng Bồng còn có những dải rừng rậm hoang vu. Trong hoàn cảnh chiến đấu lúc ấy với trang bị vũ khí và kỹ thuật thô sơ, thiếu thốn, thì vùng Thượng Bồng – Hạ Bồng thực sự là một căn cứ lý tưởng của nghĩa quân.

Về mặt địa hình khu vực, Thượng Bồng – Hạ Bồng cũng là một vùng có nhiều thuận lợi cho việc đóng quân. Đây là một vùng đồi núi rộng nằm cạnh bờ sông. Những ngọn đồi liên tiếp lúc gần lúc thưa, cây cối trên đồi rậm

rạp đã tạo thành những điểm cao chế ngự, có tác dụng hỗ trợ nhau khi xảy ra chiến sự. Dưới chân đồi là ruộng nương bao quanh, có nhiều khe suối chảy len giữa những thửa ruộng. Lại có những trảng dài hoặc những bàu rộng cách quãng nhau tạo ra sự phân chia tự nhiên và sắp xếp thành những cụm đồi đối diện nhau. Vào cuối thế kỷ XIX dân cư ở đây đã khá đông đúc. Nhân dân làm nhà ở cả trên đồi, ở theo từng bậc vòng quanh sườn đồi. Từ đồi này sang đồi khác có những lối đi nhỏ, có cầu bắc qua suối. Trong vùng lại có những bãi trống rộng chưa được khai phá. Nghĩa quân đã dùng những bãi đó làm nơi luyện tập nên ngày nay ở nhiều điểm còn có chung một địa danh là « Bãi tập ».

Nhận rõ được tính chất hiểm yếu và giá trị chiến lược của vị trí Thượng Bồng—Hạ Bồng này, Cao Thắng đã quyết định chuyển đại bộ phận nghĩa quân từ Cồn Chùa về đây lập căn cứ mới (5). Với nhãn quan tài trí sáng suốt của một người chỉ huy quân sự có tài, Cao Thắng đã phát huy đến mức tối đa ưu thế của địa hình để phục vụ cho ý đồ xây dựng lực lượng nghĩa quân và tổ chức chiến đấu của ông.

Ở vòng ngoài, Cao Thắng vẫn giữ lại và cho xây dựng thêm các căn cứ đã có từ trước để làm phòng tuyến từ xa hỗ trợ và bảo vệ cho căn cứ chính. Căn cứ Phụng Công (xã Đức Hòa) cách Thượng Bồng 12 km do cụ Phan Đình Phùng xây dựng trước khi đi ra miền Bắc (1887), được Cao Thắng cho củng cố thêm để trấn giữ mặt đông – bắc, trên con đường chính từ vùng đồng bằng lên. Căn cứ Cồn Chùa cũ (ở Sơn Lễ—Hương Sơn) cách Thượng Bồng chừng 20 km do một đội nghĩa quân mạnh đóng giữ vừa làm nhiệm vụ sản xuất, tích trữ lương thực, vừa để chặn con đường từ Thanh Chương (Nghệ An) vào vùng Hương Sơn, Hương Khê. Ngoài ra Cao Thắng còn liên kết được với các lực lượng nghĩa quân khác đang hoạt động ở những vùng xung quanh để tạo thế hỗ trợ, bảo vệ cho căn cứ của ông ở những mặt hiểm yếu khác như nghĩa quân của Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh ở Can Lộc, nghĩa quân của Nguyễn Thoại ở vùng Mỹ Khê - Hà Linh (Hương Khê), nghĩa quân của Nguyễn Quýnh, Nguyễn Huy Giao, Thái Vĩnh Chinh... ở Hương Sơn, v.v.. Về sau khi cụ Phan Đình Phùng về Thượng Bồng chỉ huy cuộc chiến đấu, các lực lượng nghĩa quân hoạt động ở trong vùng đã trở thành những quân thứ dưới sự lãnh đạo thống nhất của Cụ thì những căn cứ của họ cũng trở thành những căn cứ tiền tiêu của đại bản doanh. Chính hệ thống căn cứ vòng ngoài này đã bảo vệ tốt cho các hoạt động ở trung tâm chỉ huy, và nhờ đó đại bộ phận lực lượng nghĩa quân đóng ở đây có điều kiện vừa luyện tập nâng cao kỹ thuật chiến đấu, vừa tăng gia sản xuất, tích trữ lương thực, rèn đúc vũ khí để tự trang bị.

Ở vùng căn cứ chính, dựa vào đặc điểm địa hình Cao Thắng đã đặt hai trại quân ở hai phía cửa ngõ vào căn cứ. Một đội nghĩa quân 30 người do ông Hiệp Cứ chỉ huy đóng ở Hạ Bồng trên tả ngạn sông Ngàn Sâu, cách trung tâm Thượng Bồng khoảng 4 km. Đội nghĩa quân này chốt giữ cửa ngõ đông – bắc chặn con đường từ Linh Cảm lên, cả đường bộ và đường thủy. Một đội nghĩa quân khác 50 người do ông Đề Châu chỉ huy đóng ở Phương Duệ, về phía đông – nam Thượng Bồng cách chừng 5 km chốt giữ cửa ngõ đông – nam và bảo vệ mặt nam của căn cứ. Phía sau các trại quân ở Hạ Bồng và Phương Duệ còn có hai đội nghĩa quân khác, một đội đóng ở Bàng Hồ (gần Chợ Bồng) và một đội đóng ở mé tây bàu Xương Ni phía nam Thượng Bồng, chủ yếu là để bảo vệ trung tâm chỉ huy và ứng cứu cho các trại nghĩa quân ở phía trước khi cần thiết.

Trung tâm chỉ huy nghĩa quân được Cao Thắng đặt ở Rú Cộng (Xóm Điếm). Rú Cộng là một ngọn đồi cao chừng 30 mét từ chân đến đỉnh, nằm ngay cạnh đường đi Hương Khê hiện nay, cách chợ Bồng trên 2km. Dưới chân Rú Cộng có một con suối chảy vòng từ tây qua bắc. Con suối này chảy ngoằn ngoèo rồi đổ ra sông Ngàn Sâu ở phía Hạ Bồng. Ngày nay con suối đã nhỏ lại, nhiều chỗ bị cạn chỉ còn là một cái lạch nhỏ, khi mưa mới có nước. Bên cạnh Rú Cộng là Rú Cồi (xóm Khôi). Từ Rú Cộng sang Rú Cồi có một lối đi, trước có cầu bắc qua suối. Rú Cộng và Rú Cồi là hai ngọn đồi trung tâm của cả vùng đồi ở đây, cũng là hai nơi có dân cư ở đông nhất. Đặt trung tâm chỉ huy ở đây những người lãnh đạo nghĩa quân có điều kiện để theo dõi và chỉ huy hoạt động của toàn bộ nghĩa quân trong vùng căn cứ. Đây cũng là điểm sâu nhất được bảo vệ bằng nhiều lớp vị trí đóng quân xung quanh. Hơn nữa, khi cần thiết cơ quan chỉ huy có thể dễ dàng rút về phía sau. Phía sau Rú Cộng là một bãi rộng có nhiều lạch nước nhỏ chảy qua. Ngày nay nhân dân đã khai phá thành đồng ruộng trồng lúa và hoa màu. Nhưng vào thời kỳ nghĩa quân đóng ở đây, bãi này là một bãi tập lớn.

Ở trong vùng, mỗi đơn vị nghĩa quân đều có một bãi tập riêng của mình ở ngay cạnh chỗ đóng quân; ví như bãi tập Hạ Bồng là của đội nghĩa quân ông Hiệp Cứ, bãi tập Truông Cai (còn gọi là bãi tập Nhà Nho) là của đội nghĩa quân ông Đề Châu, v.v.. Những bãi tập này ngày nay đã được nhân dân trồng lúa, trồng khoai.

Lực lượng nghĩa quân đóng ở Thượng Bồng—Hạ Bồng lúc đó có khoảng từ 1000 đến 12000 người (6), được chia thành những cơ, đội và tùy theo nhiệm vụ mà họ được sắp xếp vào từng khu vực. Ngoài số « lính chiến » có nhiệm vụ chủ yếu là đánh giặc, ở đại bản doanh Thượng Bồng còn có các đội « lính thợ rèn », « lính tiếp tế », « lính liên lạc », v.v... « Lính thợ rèn », « lính tiếp tế » thuộc về bộ phận hậu cần và được Cao Thắng cho ở rải ra phía sau Thượng Bồng, trong các thung lũng nhỏ giữa những quả đồi từ Thượng Bồng vào đến Quang Tân, Quang Hưng sang Bãi Trươi. « Lính thợ rèn » chuyên việc rèn đúc vũ khí. Lúc đầu họ chỉ rèn dáo, mác, câu liêm, móc..., về sau đúc cả súng. Họ cũng được phiên chế thành những đội, mỗi đội có từ 10 đến 20 người. Mỗi đội lại có một nhà rèn riêng. Nhà rèn thường được dựng ở những nơi gần bờ khe, suối, mé trăng, hoặc mé bàu. Mỗi khu nhà rèn có một kho để sản phẩm và để nguyên liệu. Xung quanh vùng Thượng Bồng có hơn 10 lò rèn rèn dáo mác (7). Những lò rèn này ngoài việc làm vũ khí còn làm cả các công cụ sản xuất cho nghĩa quân dùng như dao, liềm, hái, v.v... Ở Thượng Bồng nghĩa quân cũng lập một khu riêng để chế tạo súng. Khu đúc súng này nằm cạnh một con hói nhỏ ở phía sau Thượng Bồng, gọi là hói « Lò Rèn ». Đó là một xưởng chế tạo vũ khí lớn của nghĩa quân. Toàn bộ khu đúc súng có ba ngôi nhà lớn. Ngày nay khu nền nhà này đã bị nhân dân phá để trồng màu, những chỗ còn lại thì bị cây cối mọc kín. Ngoài ra ở đây vẫn còn có những đống xỉ than lớn nằm bên bờ suối (đã cạn đi nhiều). Theo các cụ già địa phương cho biết khu lò rèn này được xây dựng sau khi nghĩa quân đã chế thử thành công những khẩu súng đầu tiên bằng phương pháp thay thế từng bộ phận. Ở trong khu đúc súng có nhiều đội nghĩa quân làm việc, mỗi đội được giao nhiệm vụ chế tạo một bộ phận của súng. Công việc chủ yếu là làm bằng tay với các dụng cụ thông thường như búa, dũa, dao chặt, v.v... Từng bộ phận sau khi lấy ở lò đúc ra, người thợ sẽ dũa, gọt, sửa chữa để đạt đến mức chính xác như vật mẫu. Dọc theo bờ suối này đi về phía tây cách chừng 700—800 mét là nhà đúc đạn.

Ngoài khu đúc súng lớn ở bên hói « Lò Rèn » còn có một khu đúc súng nữa với qui mô nhỏ hơn ở bên bàu Xương Ni cách trung tâm Thượng Bồng chừng 2km. Tháng 3 năm 1891 tên thiếu úy Robert dẫn một toán lính bí mật vượt qua sông định đánh úp vào trung tâm chỉ huy ở Thượng Bồng; nhưng chúng vừa vào đến bàu Xương Ni đã bị đội « lính thợ rèn » ở đây phát hiện và chặn đánh. Robert thua phải tháo chạy để lại 6 xác chết. Về sau khi giặc mở trận càn lớn vào khu căn cứ, đội « lính thợ rèn » này đã cất giấu tất cả nguyên liệu và những sản phẩm còn làm dở xuống bàu để tránh lọt vào tay giặc. Gần đây nhân dân Đức Bồng vẫn còn nhặt được những bộ phận súng còn làm dở của nghĩa quân giấu ở dưới bàu.

Về « Lính tiếp tế », có một bộ phận đóng ở gần trung tâm chỉ huy, còn phần lớn đóng ở vùng trong. Nhiệm vụ chủ yếu của họ là lo chuẩn bị lương thực cung cấp cho nghĩa quân. Riêng bộ phận « lính tiếp tế » đóng ở xung quanh trung tâm chỉ huy, ngoài nhiệm vụ chuẩn bị về lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân, họ còn phải làm một số công việc dịch vụ khác. Những đơn vị nghĩa quân đóng ở các vùng trại được giao nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp. Lương thực do quyên góp hoặc do sản xuất ra được cất giữ cẩn thận. Nghĩa quân ở Thượng Bồng không cất giữ lương thực trong kho mà lại giấu trong các hầm chìm ở dưới đất. Dựa theo kinh nghiệm của nhân dân địa phương, nghĩa quân đã lợi dụng những địa hình cao, trên những đồi đất bạc màu đào những cái hố sâu để làm hầm chứa thóc. Những hầm chứa thóc này phần lớn được đặt trên vùng đồi ở phía sau Thượng Bồng, trên đường đi vào Ngàn Trươi cách Thượng Bồng 7—8 km. Trải qua thời gian, những hầm chứa thóc giữa rừng hiện nay đã bị đất đá lấp đầy hoặc cây bụi mọc che phủ. Tuy nhiên ở vùng Mò O, Bọng Nhồng (những địa điểm nằm giữa Thượng Bồng và Ngàn Trươi) nhân dân địa phương còn phát hiện được một số hầm chứa thóc theo kiểu này. Năm 1972 chúng tôi đã tìm thấy một chiếc hầm ở mé thấp của sườn đồi trong vùng Mò-O, cách đường thiên lý từ Đức Bồng đi Hương Khê chừng 8 km. Hầm được đào trên một mé đồi sỏi. Trên đồi chỉ toàn là loại sim, mua và cây vọt đã mọc kín cả vùng. Lần theo khớp đất thụt xuống chúng tôi đã nhận ra được miệng hầm không khó khăn lắm. Đó là một cái hố gần vuông, chiều ngang 3,7m, chiều dài 4,2 m. Từ trên miệng hầm — bề mặt đã bị bào mòn ít nhiều — xuống đến lớp đất mịn, đen do đốt lửa sâu 1,2m. Xung quanh thành hầm và dưới đáy đất được nung đốt chín rắn lại, có màu đen ố. Dưới đáy hầm vẫn còn có một lớp than gỗ nén chặt. Theo các cụ già địa phương, trước đây để tránh giặc và cướp nhân dân ở một số vùng xung quanh cũng đã đào hầm theo kiểu này để cất giấu lương thực, của cải. Hầm đào xong người ta chất củi dưới lòng rồi đốt. Sau khi ngọn lửa tắt, còn lại đống than cháy đỏ rực trong hầm, người ta mới che bớt miệng hầm để giữ nhiệt được lâu

làm cho thành hầm rắn thêm. Người ta còn rải một lớp than dưới đáy nữa rồi đậy kín, nhờ đó trong hầm luôn luôn có độ khô cần thiết để bảo quản lương thực. Cũng theo các cụ già địa phương thì mỗi điểm cất giấu lương thực như vậy chỉ có một hoặc hai hầm chứa lương thực, còn một hầm cất giấu dụng cụ xay giã để khi cần nghĩa quân có thể lấy thóc ra và chế biến thành gạo ngay tại chỗ. Những hầm chứa lương thực này được phủ kín bằng những tấm cót đã được hun khói cho đến lúc có màu vàng sẫm để vừa chống mọt vừa chống ẩm. Trên những tấm cót đó người ta rải một lớp lá tro (lá cọ) tươi rồi lấp đất kín. Xung quanh miệng hầm có gò đất cao để cho nước mưa trên sườn đồi không chảy qua hầm.

Bằng cách cất giấu lương thực như vậy, nghĩa quân ở Thượng Bồng đã tích trữ được một khối lượng lớn lương thực và để phân tán ở nhiều nơi, thuận tiện cho việc chỉ dùng khi phải di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác.

Đầu năm 1889 sau khi đã xây dựng và ổn định được căn cứ ở Thượng Bồng, Cao Thắng sai người ra Bắc mời Phan Đình Phùng về. Khi về, cụ Phan được Cao Thắng đưa đến ở xóm Điếm (Rú Cộng). Suốt trong thời gian ở trên căn cứ Thượng Bồng, cụ Phan ở trong nhà ông Lê Hữu Chỉ, đó là một ngôi nhà ở giữa lưng chừng đồi, nhìn xuống đường thiên lý. Lúc đó ông Lê Hữu Chỉ mới ngoài 30 tuổi, là người thông thạo chữ Hán trong vùng nên được cụ Phan giao cho việc biên chép giấy tờ, sổ sách. Về sau, khi nghĩa quân rút lên Ngàn Trươi, ông Lê Hữu Chỉ vẫn đi theo cụ Phan. Đến lúc vào Vụ Quang, trước tình hình khó khăn về tiếp tế, cụ Phan cho ông về quê. Ở xóm Điếm (Rú Cộng) còn có ông Mận cũng tham gia nghĩa quân và là người phục vụ cho cụ Phan suốt trong thời gian cụ chạy qua Ngàn Trươi, vào Đại Hàm rồi lên Vụ Quang (8).

Sau khi về Thượng Bồng, với con mắt nhìn xa trông rộng Phan Đình Phùng và Cao Thắng đã nhận thấy cần phải tập hợp tất cả những lực lượng đang chiến đấu chống thực dân Pháp ở các nơi lại mới có đủ sức mạnh đánh thắng kẻ thù. Nhân danh là người lãnh chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi – chiếu phát lần thứ 2 tại Sơn Phòng Hà Tĩnh – cụ Phan đã phát hịch kêu gọi nhân dân và nghĩa sĩ ở mọi nơi đứng lên giúp vua cứu nước. Tờ hịch vừa truyền ra, các bậc danh nho và các hào kiệt khắp nơi, đặc biệt là ở vùng Thanh–Nghệ–Tĩnh–Bình đã nhiệt liệt hưởng ứng. Hầu hết các thủ lãnh nghĩa quân đang hoạt động lẻ tẻ ở các nơi trong 4 tỉnh nói trên đã đến hoặc báo tin về Thượng Bồng là họ tự nguyện liên kết lực lượng, cùng chiến đấu dưới quyền chỉ huy của cụ Phan.

Với những lực lượng nghĩa quân đã tập hợp và thống nhất được, cụ Phan đã tổ chức lại thành các đơn vị chiến đấu, thành lập các quân thứ để mỗi đơn vị có thể vừa chủ động đánh địch, vừa phối hợp với các đơn vị bạn khi cần thiết. Với việc thành lập các quân thứ (9), sức mạnh của các đội nghĩa quân trong vùng đã được tăng lên đáng kể. Từ đây, cuộc chiến đấu có sự chỉ huy thống nhất, có sự phối hợp, liên kết chặt chẽ đã phát triển hẳn lên. Căn cứ Thượng Bồng – Hạ Bồng trở thành trung tâm chỉ huy của cả vùng. Hàng ngày những nghĩa quân liên lạc tỏa đi các nơi mang theo những mệnh lệnh chiến đấu, những kế sách hoạt động của bộ chỉ huy đến các quân thứ hoặc đưa tin tức đánh địch ở các địa phương về đại bản doanh.

Ngoài những lợi thế về điều kiện tự nhiên của căn cứ Thượng Bồng – Hạ Bồng như chúng tôi đã nêu ở trên, nhân dân Thượng Bồng – Hạ Bồng đã góp phần công sức lớn nhất của mình vào việc xây dựng và bảo vệ căn cứ cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho nghĩa quân hoạt động. Trong thời gian đầu khi nghĩa quân mới đến, nhân dân Thượng Bồng và Hạ Bồng đã tự nguyện đóng góp lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân hoặc «nuôi» nghĩa quân ở trong gia đình mình. Khi nghĩa quân thành lập các lò rèn, nhân dân lại tự nguyện quyên góp chiêng chóe, nồi đồng, mâm thau, những dụng cụ bằng sắt thép để nghĩa quân có nguyên vật liệu sử dụng. Nhân dân vừa nuôi nghĩa quân vừa bảo vệ vùng căn cứ. Ở các xóm nhân dân đã thành lập các đội «phụ nghĩa» chọn những người có sức khỏe để giúp đỡ nghĩa quân làm nhà trại, vận chuyển tiếp tế v.v... Đội «phụ nghĩa» còn đảm nhiệm cả việc canh gác những lối hẻm trong vùng mà nghĩa quân không bố trí đồn trại được. Thí dụ ở Đức Bồng hồi đó đã có gần 200 người hoặc tham gia chiến đấu, hoặc tham gia phục vụ nghĩa quân trong số đó có người đã được phong các chức Suất đội, Hiệp quản, v.v...

Nhân dân Thượng Bồng – Hạ Bồng đã giữ vững niềm thủy chung với nghĩa quân trong mọi tình huống khi thuận lợi cũng như lúc gặp khó khăn. Nhờ đó nghĩa quân đã vượt qua được những trở ngại lớn, nhất là từ sau khi nghĩa quân phải rút từ Thượng Bồng vào Ngàn Trươi.

Giữa năm 1891, sau khi đã ổn định được từng bước nền thống trị của chúng ở một số nơi bọn thực dân Pháp liền tập trung lực lượng quyết tâm đàn áp nghĩa quân Phan Đình

Phùng. Chúng điều thêm quân lính từ các nơi về Nghệ Tĩnh. Nhiều tên sĩ quan thực dân cũng được điều về đây để chỉ huy các đội lính khố xanh [10]. Bọn thực dân một mặt tập trung quân mở những trận càn lớn vào vùng xung quanh căn cứ Thượng Bồng. Nhưng chúng đã bị lực lượng nghĩa quân chặn đánh ở khắp nơi. Sau 15 ngày (từ 1 đến 15-9) hành quân càn quét không thu được kết quả gì, lại bị tổn thất nhiều, địch phải rút về. Sau trận càn lớn này tuy địch chưa vào được vùng căn cứ Thượng Bồng, nhưng cụ Phan và bộ chỉ huy nghĩa quân thấy cần phải lùi sâu vào phía trong một ít để tạo thuận lợi cho nghĩa quân chống càn bảo vệ căn cứ, bảo vệ lực lượng. Tháng 10-1891 cụ Phan và bộ chỉ huy nghĩa quân rút vào Ngàn Trươi. Ít lâu sau Pháp lại mở cuộc càn quét mới, lần này một đơn vị lính khố xanh do tên Magistris chỉ huy đã vào được chợ Bồng. Thấy nghĩa quân đã rút vào sâu hơn, Magistris bèn lập một đồn lính ở Chợ Bồng gồm có 30 tên lính khố xanh và do hắn trực tiếp chỉ huy.

Để phối hợp với những cuộc càn quét, bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều đã tăng cường bộ máy thống trị của chúng ở Hà Tĩnh và ở các huyện Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Hương Khê, v.v... Riêng ở Hương Sơn, nơi có căn cứ của nghĩa quân, chúng đưa tên Phan Tử Tri khét tiếng gian ác về làm Tri huyện. Tên Bang Đạt, một tên tay sai đắc lực được chúng giao cho đặc trách vùng Thượng Bồng — Hạ Bồng. Tên Tiểu phủ sứ Lê Kính Hạp cũng về Hương Sơn để trực tiếp chỉ huy bọn tay sai đàn áp nhân dân ta.

Khi nghĩa quân đã rút vào Ngàn Trươi, bọn quan lại tay sai còn bàn mưu tính kế tăng cường kìm kẹp nhân dân vùng Thượng Bồng—Hạ Bồng để cắt đứt nguồn tiếp tế cho nghĩa quân. Ở Thượng Bồng và Hạ Bồng chúng tập trung dân lại theo từng khu vực. Lê Kính Hạp đã trực tiếp xuống Thượng Bồng bắt nhân dân chặt tre, nứa về dựng một hàng rào dài từ đồn Chợ Bồng lên Lạm Hiên (Rú Trám), cách Rú Cộng hơn 2km. rồi vắt qua phía sau, ngăn cách giữa Thượng Bồng và Ngàn Trươi, chạy về Truông Cai, dài gần 10km. Chúng gọi hàng rào này là «dè phân ly». Hàng rào cao 12 thước ta (2,5m), tre được chặt ra từng khúc dài, kẹn kín dày 1 thước ta (0,4m). Ở phía trong hàng rào chúng bắt nhân dân ta đào hào sâu chạy dọc theo hàng rào, dưới lòng hào có cắm chông nhọn dày đặc. Nhân dân các tổng Thượng Bồng, Hạ Bồng, Dị Ốc, Du Đồng đã phải tập trung hàng tháng trời mới làm xong. Làm xong hàng rào, Phan Tử Tri lại ra lệnh dồn dân, cắt lính gác các cửa ra vào. Chúng ra lệnh cấm nhân dân đi lại ban đêm. Chúng chỉ mở cửa ra vào vào buổi sáng và buổi chiều để nhân dân ra đồng làm việc và trở về nhà. Nếu khi nhân dân trở về, chúng điểm danh thấy gia đình nào thiếu người thì chúng sẽ trị tội. Chúng còn bắt mỗi người dân trong một đêm phải vót đủ 120 cây chông dài 1 thước ta, đến buổi sáng trước khi ra đồng làm việc họ phải đem nộp tại trạm gác của lính.

Mặc dầu bị dồn vào trong cái «dè phân ly», bị kiềm chế gắt gao, nhân dân Thượng Bồng — Hạ Bồng vẫn tìm mọi cách liên lạc thường xuyên và tiếp tế cho nghĩa quân. Ban đêm nhiều người trong xóm đã trốn ra ngoài để gặp nghĩa quân. Các đội « phụ nghĩa » bí mật hoạt động thường xuyên. Mọi thứ lương thực, thực phẩm và đồ dùng cần thiết đều được nhân dân chuyền ra ngoài cho nghĩa quân bằng cần cầu tre. Người ta buộc các bao bì lại rồi buộc vào đầu ngọn cần cầu, cầu lên cao quá hàng rào mới thả xuống phía ngoài, ở đây đã có các đội viên « phụ nghĩa » chờ sẵn đón lấy mang đi. Nhờ đó nhân dân đã vận chuyển trót lọt những thứ hàng tiếp tế cho nghĩa quân mà bọn địch không hay biết.

Về sau khi địch tăng cường lực lượng kiểm soát chặt chẽ cả con đường vào Ngàn Trươi thì nhân dân Thượng Bồng—Hạ Bồng lại băng rừng mang gạo, muối và vũ khí đến cho nghĩa quân. Chính nhờ vào sự giúp đỡ tận tình này của nhân dân cho nên mặc dù gặp muôn vàn khó khăn, gian khổ nghĩa quân vẫn có thể tiếp tục hoạt động đánh địch thêm một thời gian dài về sau.

* * *

Phân tích đầy đủ sự hoạt động và những diễn biến của cuộc khởi nghĩa Hương Sơn từ sau năm 1891 trở đi, chúng ta có thể nhận định rằng trong những năm cuối cùng này nghĩa quân đã mất dần thế chủ động đánh địch. Thực vậy sau khi phải rút khỏi Thượng Bồng — Hạ Bồng, nghĩa quân phải thường xuyên đối phó một cách bị động với những trận càn lớn của địch từ nhiều phía. Sau này tuy nghĩa quân có giành được một số chiến thắng lớn như ở Đại Hàm, Vụ Quang, nhưng đó cũng chỉ là những trận thắng trong cuộc chống càn mà thôi, chúng chỉ có ý nghĩa tự vệ chứ hoàn toàn không phải do nghĩa quân chủ động tấn công địch như trong những năm 1889—1891. Như vậy căn cứ

Thượng Bồng—Hạ Bồng đã có ý nghĩa quyết định thực sự đối với thời kỳ phát triển trước đó của nghĩa quân Hương Sơn.

Giới thiệu một vài nét về căn cứ Thượng Bồng—Hạ Bồng này, chúng tôi mong rằng sẽ góp phần nhỏ vào việc nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hương Sơn, một cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân Nghệ Tĩnh chống thực dân Pháp vào cuối thế kỷ XIX.

Tháng 3-1983

Chú thích :

(1) Trùng Khê — Tri Khê (nhân dân địa phương gọi là Hói Trùng, Hói Tri) là một vùng núi hiểm trở đằng sau bãi Trươi, ở hữu ngạn sông Ngàn Trươi. Phan Đình Phùng và Cao Thắng đã chuyển đến đây từ sau khi rút khỏi Thượng Bồng.

(2) Tài liệu này do chúng tôi thu thập được trong những đợt đi khảo sát thực địa từ năm 1969 đến năm 1972.

(3) Hai tổng Thượng Bồng và Hạ Bồng nguyên trước thuộc huyện La Sơn, phủ Đức Quang (Đức Thọ). Đến năm Tự Đức thứ 29 (1875) nhà Nguyễn cắt hai tổng này ra để nhập vào huyện Hương Sơn, cũng thuộc phủ Đức Quang. Sau Cách mạng tháng Tám, năm 1946 chính quyền ta lại chuyển hai tổng này về huyện Đức Thọ.

(4) Sông Ngàn Sâu, đoạn từ Hương Thọ về đến đò Đại Ngàn (xã Đức Giang) còn gọi là sông Thâm (Thâm Giang). Từ đò Đại Ngàn đến ngã ba Tam Soa (Linh Cảm) sông này gọi là sông Dị Ốc (Ốc Giang).

(5) Cao Thắng để Nguyễn Niên ở lại trông coi căn cứ Cồn Chùa, còn ông cùng với các tướng Cao Nữu, Nguyễn Đình Kiều về Thượng Bồng. Căn cứ Cồn Chùa là một căn cứ lớn nằm ở giữa hai xã Sơn Lâm và Sơn Giang (huyện Hương Sơn : phía tây xã Sơn Lễ là quê hương của Cao Thắng.

(6) Các cụ già ở Đức Bồng cho biết có khoảng 1200 người. Một số tài liệu đã xuất bản không nói rõ số lượng nghĩa quân lúc ấy. Chúng tôi xin nêu ra đây số liệu của nhân dân địa phương cung cấp để tham khảo.

(7) Chúng tôi đã được nhân dân địa phương chỉ cho biết trong vùng Thượng Bồng—Hạ Bồng có 12 địa điểm đã đặt lò rèn. Nhưng các cụ già ở đây còn cho biết thêm là ở các vùng Quang Tân, Quang Hưng, Bọng Nhỏng, Lều Ló, Lọ Ngữ, v.v... cũng có lò rèn.

(8) Cố Mận mới chết vào năm 1974. Khi Nguyễn Thân đào mộ lấy xác của cụ Phan từ Vụ Quang đem về Linh Cảm, hắn đã bắt Cố Mận và một số người khác ở Thượng Bồng ra nhận mặt cụ Phan ở trong quan tài.

(9) Các quân thứ được thành lập trên cơ sở của các đội nghĩa quân đã có từ trước. Các quân thứ này vẫn do các thủ lãnh cũ chỉ huy và vẫn hoạt động trên địa bàn cũ. Ví như Can thứ (huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh cũ) là địa bàn hoạt động của đội nghĩa quân Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh. Thạch thứ là địa bàn hoạt động của đội nghĩa quân Nguyễn Hữu Thuận ở huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh cũ, v.v...

(10) Một số tên sĩ quan Pháp chỉ huy các đội lính khố xanh đàn áp nghĩa quân lúc đó như De Niort, Lambort, Roty, Haguet, Hugnit, Duravisseau, Bourgeois, Marquet, Magistris, Bricout, Grémont, Samaran, v.v.. Về sau chính tên Phó sứ Hà Tĩnh là Damade còn trực tiếp điều quân của tỉnh này để tiến hành các trận càn quét chống phá cuộc khởi nghĩa Hương Sơn.

"CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG Ở HÀ NỘI"

NGUYỄN DANH PHIỆT

TRONG lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước anh dũng, kiên cường, vẻ vang của nhân dân ta, Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo nhằm lật đổ ách thống trị của nhà Đông Hán, giành lại nền độc lập, tự chủ cho đất nước, chống hành động tái xâm lược của kẻ thù, diễn ra vào những năm đầu công nguyên (40 – 43) có ý nghĩa vô cùng lớn lao.

Cho đến khi Hai Bà Trưng và sự nghiệp của Hai Bà được ghi chép lại, dù ít ỏi, trong sử sách của ta vào thế kỷ XIII, thì trước đó, sự kiện lịch sử vĩ đại này chỉ được nhân dân ta ghi lại bằng «bia miệng». Điều đó đã tạo nên không ít khó khăn cho giới sử học khi muốn khôi phục lại bộ mặt chân thực và nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa này. Vì vậy, cho đến nay, có thể nói được rằng chưa có một công trình nghiên cứu nào xứng đáng với tầm vóc của cuộc khởi nghĩa Hai Bà, mặc dù đó là kỳ vọng của nhân dân ta, là sự nỗ lực, tìm tòi, khảo cứu của nhiều người nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

Trong tình hình đó, sách «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*» của tác giả Nguyễn Vinh Phúc do Nhà xuất bản Hà Nội xuất bản vào đầu năm 1983 là một cố gắng lớn, xứng đáng được sự quan tâm của độc giả.

Với 248 trang sách khổ 13 × 19, «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*» gồm 7 chương đã đề cập đến gần như toàn cục của đối tượng khảo cứu, mặc dù tác giả chỉ giới hạn «chủ yếu tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở địa bàn Hà Nội» ngày nay (Lời nói đầu – tr. 12). Người đọc dễ dàng nhận thấy nếu như các chương V (Các tướng lĩnh), chương VII (Phụ lục) tác giả khoanh lại trong phạm vi địa bàn thuộc đất Hà Nội ngày nay thì ở các chương I (Hà Nội đầu công nguyên), chương II (Hai Bà Trưng), chương III (Cuộc khởi nghĩa), chương IV (Cuộc kháng chiến) và chương VI (Di tích), vấn đề đã được đề cập đều ở phạm vi toàn cục. Điều đó không làm cho người đọc băn khoăn, mà trái lại là cần thiết cho độc giả, và đã góp phần nâng tập sách lên vị trí xứng đáng với đối tượng khảo cứu của nó.

Từ bố cục chặt chẽ, cấu tạo hợp lý của sách, người đọc thấy được sách gồm hai phần rõ rệt. Phần đầu gồm các chương I, II, III, IV và phần sau gồm các chương V, VI và VII. Tuy cùng nhằm một mục đích, một đối tượng khảo cứu chung, nhưng rõ ràng mỗi phần lại đòi hỏi một phương pháp riêng, một yêu cầu riêng. Nếu như phần đầu cần có sự phân tích, tổng hợp và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, thì phần sau lại đòi hỏi phải khách quan, trung thực, gạn lọc từ kho tàng phong phú nhưng cũng khá mơ hồ, thậm chí sai lệch của những truyền thuyết, thần phả... để giới thiệu, phổ biến và tham khảo.

Ở phần đầu, phần chủ yếu của sách, tác giả đã tiếp xúc với gần như tất cả những tài liệu trực tiếp, gián tiếp có liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà từ nhiều nguồn, và đặc biệt là những kiến giải, những quan điểm, những giả thiết khoa học khác nhau của nhiều người đi trước. Những ai từng quan tâm đến lịch sử cuộc khởi nghĩa Hai Bà và theo dõi tình hình nghiên cứu của giới sử học từ trước, đặc biệt từ hơn 10 năm lại đây, đều thấy rằng vấn đề càng ngày càng trở nên không đơn giản. Từ những vấn đề chung nhất như vấn đề hình thái kinh tế – xã hội thời kỳ Hai Bà cho đến những vấn đề riêng của cuộc khởi nghĩa như: quê hương, gia đình, dòng họ, tên tuổi của Hai Bà; diễn biến của cuộc khởi nghĩa; địa bàn hoạt động; kinh đô Mê Linh; xây dựng đất nước; tổ chức kháng chiến; căn cứ cuối cùng... đều có những kiến giải ít nhiều khác nhau. Tình hình đó được tập hợp và phản ánh khá rõ trong sách.

Ở phần này tác giả không chỉ «thừa hưởng kinh nghiệm của những nhà nghiên cứu đi trước» (Lời nói đầu, tr. 12) mà còn thừa hưởng những thành tựu, những phát hiện, những giả thiết của giới sử học trong hàng chục năm gần đây được công bố tập trung trong các giáo trình lịch sử bậc đại học, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, hoặc rải rác trong tạp chí *Khảo Cổ học*, trong kỷ yếu hoặc tham luận tại hội nghị khoa học. Các vấn đề xã hội thời đầu công nguyên: Quê hương Mê Linh và kinh đô Mê Linh; Cấm Khê và căn cứ Cấm Khê; Diễn biến của cuộc kháng chiến chống hành động tái xâm lược của nhà Đông Hán... là những ví dụ sáng rõ nhất. Trước một đối tượng nghiên cứu khá khó khăn và phức tạp như vậy, việc duyệt lại và giới thiệu tất cả những ý kiến của người đi trước như tác giả đã làm là cần thiết và bổ ích. Tuy nhiên người đọc muốn tìm gặp trong sách phần nghiên cứu sáng tạo của tác giả. Về mặt này có phần hạn chế. Bên cạnh những tài liệu «gốc», tài liệu «ngọn», tài liệu điều tra điền dã của người đi trước và của tác giả,

ở mỗi vấn đề cụ thể người đọc được biết đủ loại ý kiến, kiến giải khác nhau. Hiển nhiên người đọc cũng thấy được tác giả thiên về khẳng định những kiến giải, giả thiết mới về Mê Linh và kinh đô Mê Linh ở hữu ngạn sông Hồng, phía bắc thềm Ba Vì; về một «phòng tuyến» chống giặc vùng sông Đáy; về căn cứ Cấm Khê thuộc vùng Suối Vàng hiện nay; về một trận chiến đấu chống quân xâm lược của Mã Viện ở chiến trường Tây Vu (vùng Cổ Loa) trước khi xảy ra cuộc đụng độ lớn ở chiến trường Lãng Bạc. Phải chăng trước đối tượng nghiên cứu khó khăn phức tạp như vậy, với thái độ dè dặt, thận trọng, dường như tác giả đã tự giới hạn trong mục đích giới thiệu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong tình hình nghiên cứu hiện nay? Với mục đích có giới hạn như vậy sách đã thành công. Thành công ở chỗ tác giả đã giới thiệu tương đối đầy đủ cho rộng rãi tác giả hiểu biết, nắm bắt được vấn đề. Nhưng có lẽ đối với giới nghiên cứu còn cần có sự chỉ dẫn xuất xứ cụ thể hơn, khoa học hơn để tiện kiểm tra và tham khảo. Thành công của sách còn biểu hiện ở chỗ tác giả đã hệ thống lại toàn bộ và đưa ra bức tranh toàn cảnh với những đường nét phác thảo khác nhau, tất cả nhằm làm sáng tỏ truyền thống anh dũng quật cường của nhân dân ta nói chung, nhân dân vùng Hà Nội ngày nay nói riêng, trong đấu tranh chống bành trướng xâm lược của kẻ thù phương Bắc ngay từ đầu công nguyên còn để lại đời đời trong sử sách, trong tâm tư, tình cảm của mọi thế hệ.

Cũng với mục đích có giới hạn đó, người đọc dễ dàng thông cảm với tác giả khi thấy thiếu một chương «Xây dựng đất nước» lẽ ra phải có trong sách như tác giả đã nhận thấy ở sự kiện lịch sử quan trọng này có «ba giai đoạn: Khởi nghĩa — xây dựng chính quyền — kháng chiến» (Lời nói đầu, tr. 10), mà chỉ có một mục «Những năm độc lập» gồm 6 trang từ 114 đến 120 ở cuối chương III (Cuộc khởi nghĩa). Cũng với mục đích có giới hạn đó, không nhất thiết đòi hỏi sách phải giải quyết vấn đề hình thái kinh tế — xã hội thời đó, một vấn đề cơ bản, bao trùm, nhưng cực kỳ khó khăn trong tình hình khan hiếm tài liệu.

Sang phần thứ hai của sách, gồm các chương V, VI, VII. Với thái độ thận trọng, khách quan, từ những truyền thuyết, thần phả, di tích có liên quan đến cuộc khởi nghĩa «Hai Bà», tác giả đã chắt chiu, gạn lọc để giới thiệu về đội ngũ tướng lĩnh trong phạm vi Hà Nội và về di tích của cuộc khởi nghĩa. Người đọc hoàn toàn nhất trí với tác giả ở nhận định: «Có điều là từ cuộc đời thực, bước vào truyền thuyết, nhân vật đã ít hoặc nhiều được tiểu thuyết hóa, nhất là với đặc trưng của nghệ thuật sáng tác văn học dân gian, và với thế giới quan thần linh chủ nghĩa của người xưa thì sự tích các anh hùng rất dễ bị thêm vào những chi tiết tưởng tượng, hư cấu hoặc hoang đường quái dị» (tr. 169—170). Và người đọc cũng hoàn toàn đồng tình với tác giả khi: «Bởi chỉ muốn nêu cái cốt lõi, cái cơ bản nên dưới đây sẽ không thuật lại những việc hoang đường, gán ghép, và chỉ giữ ở mức độ tối thiểu những chi tiết thuộc về sự tích đánh giặc của các nhân vật đó theo đúng như các thần tích đã chép. Nghĩa là chúng tôi không «sáng tác» thêm, không cả ghép thần tích này vào thần tích kia, đan cuộc đời nhân vật này vào cuộc đời nhân vật nọ v.v... Vì như vậy là tạo ra một truyền thuyết mới, dù hoàn toàn là thiện chí muốn tô điểm cho sự nghiệp đánh giặc thời đó thì cũng vẫn là có hại về phương diện học thuật» (tr. 171).

Với những suy nghĩ đúng đắn đó, tác giả đã biên soạn lại, cung cấp cho người đọc một nguồn tư liệu gián tiếp từ thần tích, thần phả, truyền thuyết, một cách trung thực, tin cậy để từ đấy tham khảo, tìm hiểu thêm về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà. Bên cạnh đó, bằng cách chép ngắn gọn, có chọn lọc với bút pháp gọn gàng, các tướng lĩnh, các di tích được tác giả giới thiệu cô đọng, hấp dẫn, vừa để nói lên tính chất «toàn dân», nói lên tinh thần anh dũng tuyệt vời của cuộc khởi nghĩa, vừa phản ánh tâm tư, tình cảm của các thế hệ tiếp nối đối với công tích và sự nghiệp của Hai Bà.

Tóm lại, ở «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*», kết quả sưu tầm, tập hợp tài liệu, biên soạn giới thiệu là thành công nổi bật. Đó chính là đóng góp của tác giả trong không khí nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã và đang được đẩy mạnh trong hàng chục năm lại đây.

Từ những năm 70 đến nay, trong nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã có những phát hiện mới, những giả thiết khoa học dựa trên kết quả nghiên cứu của nhiều bộ môn, có tác dụng làm thay đổi, hoặc ít ra cũng buộc phải kiểm tra lại những kết luận trước đó. Sách «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*» của tác giả Nguyễn Vinh Phúc là tấm gương phản ánh tình hình đó.

Chỉ với mục đích đó thôi, chưa kể đến tác dụng phổ biến lịch sử và giáo dục truyền thống, sách «*Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*» rất xứng đáng được sự quan tâm của đông đảo các giới bạn đọc.

« VIỆT NAM — NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ 1858 — 1945 »(+)

ĐINH XUÂN LÂM

TIẾP theo hai tập I và II « Việt Nam — Những sự kiện 1945 — 1975 » phát hành trong các năm 1975—1976, đến nay « Việt Nam — Những sự kiện lịch sử 1858 — 1945 » (tập I : 1858—1896 và tập II : 1897—1918) đã ra đời giữa sự vui mừng của đông đảo bạn đọc ham muốn nghiên cứu và tìm hiểu thêm về lịch sử cận đại của dân tộc. Qua hơn 400 trang của tập I và non 300 trang của tập II, quá trình diễn biến của lịch sử dân tộc ta trong thời kỳ cận đại đã được phản ánh khá phong phú và toàn diện trên những chủ điểm cơ bản. Nội dung của tập I nhằm giới thiệu sự suy tàn, thối nát của chế độ phong kiến nhà Nguyễn dẫn tới sự phản bội quyền lợi của dân tộc ; dã tâm xâm lược và những thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp đối với nước ta và nhân dân ta. Đồng thời tập I cũng nêu lên cuộc đấu tranh trường kỳ, anh dũng của nhân dân V. N chống chủ nghĩa đế quốc Pháp và bè lũ tay sai của chúng nhằm bảo vệ độc lập dân tộc. Nội dung của tập II ghi chép những sự kiện thuộc « thời kỳ khai thác lần thứ nhất » của thực dân Pháp ở Đông Dương, đi sâu vào các thủ đoạn, chính sách của thực dân Pháp trong các lãnh vực chính trị, quân sự, pháp luật, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, v.v... : về sự phân hóa của xã hội Việt Nam ; về phong trào đấu tranh của nhân dân ta trong ngót 20 năm đầu của thế kỷ XX, mà chủ yếu là những cuộc đấu tranh ban đầu của giai cấp công nhân Việt Nam đang trong giai đoạn từ giai cấp « tự minh » chuyển sang giai cấp « cho mình » ; về hình thái kinh tế — xã hội của nước ta dưới thời thực dân Pháp thống trị ; v.v...

Để đạt được kết quả đó, tác giả đã phải nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn. Điều trước tiên đòi hỏi ở tác giả một tinh thần làm việc cần mẫn, nghiêm túc là phải tiến hành sưu tầm, đối chiếu, so sánh, lựa chọn sử liệu từ nhiều nguồn khác nhau (chính sử, hồ sơ lưu trữ, sách chuyên khảo, báo chí đương thời, v.v...), và thuộc nhiều lãnh vực (chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội, kinh tế, pháp luật, hành chính, nhà nước...). Ngoài ra có hình dung được tình hình tư liệu lịch sử về thời kỳ cận đại của nước ta còn khá phức tạp, tản mạn, đang bước đầu được kiểm kê, sưu tầm, sắp xếp khoa học, trong khi đó thì ngay một số cuốn thông sử về thời kỳ này cũng có những điểm chưa thật sự thống nhất với nhau về mô tả cũng như về nhận định, đánh giá các sự kiện, chúng ta mới thấy rõ công phu của tác giả thật lớn, và rất đáng được biểu dương, hoan nghênh.

Trong việc xử lý tài liệu, tác giả cũng có tác phong thận trọng, đối với các sự kiện chưa thể tra cứu được thật đầy đủ và chính xác, tác giả đã thận trọng trong cách mô tả và đều ghi thêm dấu « hỏi » (?) để người đọc, người dùng chú ý tìm hiểu thêm.

Tác giả cũng có một số suy nghĩ, tìm tòi tốt để phần tra cứu của bạn đọc được thuận lợi và thêm phần hiệu quả. Những sự kiện thuộc chung « một vấn đề, một chủ đề » tuy diễn ra trong những thời gian khác nhau đều được tổng hợp lại thành « cụm sự kiện » giúp cho người đọc hiểu được nguyên nhân, quá trình diễn biến và kết quả của những sự kiện đó. Còn đối với một sự kiện chung bao hàm trong nó nhiều vấn đề thì tác giả lại tách ra thành các vấn đề riêng để lập thành một sự kiện độc lập, tạo điều kiện cho người đọc đi sâu hơn vào các khía cạnh cần thiết.

Đó là chưa nói tới một số ưu điểm khác trong cách thể hiện sự kiện, ví như không dừng lại ở chỗ mô tả sự kiện, sự việc một cách đơn giản mà trong điều kiện có thể và đứng trên góc độ của người làm công cụ tra cứu giúp cho các nhà nghiên cứu, tác giả đã cố gắng đưa vào sự kiện này nội dung của nó. Cũng như để giúp bạn đọc tra cứu được tương đối dễ dàng trong khi chưa có phần *Sách dẫn*, cho nên đối với một số sự kiện lớn tác giả đã chú ý hướng dẫn bạn đọc « Xem thêm » những ngày, tháng, năm của những sự kiện khác có liên quan.

Trên đây là những ưu điểm nổi bật chung cho cả tập I và tập II của « Việt Nam — Những sự kiện lịch sử (1858 — 1945) ». Tuy nhiên, đúng như tác giả đã nhấn mạnh trong « Lời nói đầu » (tr. 8, tập I), việc biên soạn loại

sách công cụ này ở nước ta đang còn ở bước thể nghiệm, việc thừa hưởng kết quả của những người đi trước trong lãnh vực này hầu như không có gì, hơn nữa yêu cầu và phạm vi của việc biên soạn loại sách công cụ tra cứu lại vừa cao vừa rộng, cho nên một cá nhân «đơn thương độc mã» dù có cố gắng đến mấy vẫn không sao tránh khỏi có những hạn chế.

Xuất phát từ thiện chí muốn đóng góp ý kiến cho công tác nghiên cứu khoa học, chúng tôi xin nêu lên một số điểm cụ thể về nội dung chung cho cả 2 tập để tác giả nghiên cứu, vận dụng vào việc bổ sung, sửa chữa, nâng cao cho các lần tái bản sau, nếu tác giả xét thấy hợp lý và cần thiết.

Trước tiên, chúng tôi xin nói về các địa danh. Hầu hết những sự kiện được giới thiệu trong sách, nhất là trong tập I, đều gắn liền với tên các địa phương mà ở đó đã xảy ra những sự kiện. Một vấn đề đặt ra là muốn cho bạn đọc ngày nay có thể nắm chắc những sự kiện được giới thiệu, tác giả cần xác định các địa danh càng cụ thể càng tốt. Không nên chỉ nêu địa danh cũ trong lịch sử mà cần phải giới thiệu thêm cả địa danh mới hiện nay để bạn đọc tiện theo dõi. Ví dụ: cần ghi thêm cửa Tư Hiền (tr. 10, tập I) nay thuộc tỉnh Bình Trị Thiên; cửa biển Đại Chiêm (tr. 11, tập I) nay thuộc tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng; huyện Quảng Hóa nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Không nên chỉ ghi tên làng, mà không có tên huyện. Ví dụ: làng Tam Lễ, quê hương của thủ lãnh nghĩa quân Phan Bá Niên ở Nghệ Tĩnh (tr. 260, tập I), nên ghi thêm là thuộc huyện Quỳnh Lưu; xã Phú Khê, nơi thủ lãnh nghĩa quân ở Thanh Hóa là Lê Trí Thực bị bắt (tr. 297, tập I) nên ghi thêm là thuộc huyện Hoằng Hóa. Có trường hợp có những địa danh cũ, nơi xảy ra những sự kiện, được giới thiệu trong sách, nhưng nay đã đổi thành địa danh mới thì nên ghi theo địa danh đang dùng. Ví dụ: huyện Đông Thành (Nghệ An) (tr. 259, tập I) từ năm 1837, đời Minh Mạng thứ 8 đã tách thành hai huyện Diễn Châu và Yên Thành rồi, còn nơi Nguyễn Xuân Ôn bị giặc Pháp bắt năm 1887 là thuộc huyện Yên Thành (nay thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh). Cũng như phủ Đức Quang từ đời Minh Mạng thứ 3 (1822) đã đổi thành Đức Thọ rồi, nên khi nói tới sự kiện Ngô Quảng hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, khởi nghĩa chống Pháp ở huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang, tỉnh Hà Tĩnh (tr. 262, tập I) thì nên ghi là ở phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đặc biệt là tác giả cần tránh có sự mâu thuẫn giữa đoạn trên với đoạn dưới về một địa danh, ví như cửa Thị Nại khi thì ghi lầm là thuộc tỉnh Ninh Bình (tr. 170), khi lại ghi đúng là ở Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (tr. 179, tập I).

Có những chi tiết về địa danh xét ra không cần thiết, nhưng tác giả lại thêm vào làm cho người đọc khó theo dõi, ví dụ nói Truông Xai (đúng ra là Truông Xai, truông ở Nghệ Tĩnh là chỉ nơi cửa rừng) thuộc huyện Thạch Hà là đủ, không cần phải ghi thêm phủ Hà Thanh nữa vì thực ra theo quy định của thời Nguyễn thì có một số huyện phải lệ thuộc vào một phủ về mặt hành chính, nhưng về mặt địa lý lại được xác định cụ thể.

Sự lầm lẫn của tác giả về địa danh cũng không hiếm trong sách: Trung Xai ghi là Truông Xai (tr. 261), Truông Bát ghi là Trung Bát (tr. 270), Bái Thượng ghi là Bãi Thượng (tr. 270). Hoặc khẳng định cửa sông Nhị Hà là ở Hà Nội (tr. 151, tập I) Hoặc chỉ căn cứ vào một số tài liệu, sách báo do người Pháp viết về cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã phiên âm sai địa danh Hố Chuối thành Hữu Nhuế, mà thiếu điều tra, nghiên cứu thực địa nên tác giả vẫn ghi lầm là quân Pháp đã tấn công vào đồn Hữu Nhuế của nghĩa quân Yên Thế và bị thất bại nặng nề (tr. 384, tập I).

Cuối cùng chúng tôi thấy cần trao đổi thêm với tác giả về địa danh là tại sao tác giả không sử dụng những địa danh phổ biến trong nhân dân như cửa Đại thay cho Cửa Đại Chiêm (tr. 11, tập I), Cửa Hội thay cho Hội Hải (tr. 299), cửa Việt thay cho cửa Việt An, (tr. 15, tập I).

Về các nhân vật lịch sử được giới thiệu trong hai tập sách này cũng cần được tác giả chú ý đính chính, bổ sung cho đầy đủ, chính xác hơn. Trước hết về nhân danh. Thí dụ có một số trường hợp sai sót như: em trai của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Hàm, không phải là Tôn Thất Hàn (tr. 279, tập I); con trai thứ của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Thiệp, không phải là Tôn Thất Tiệp (tr. 339, tập I); người bị Đề Thám trừng trị vì tội ra đầu thú thực dân Pháp là Đề Sặt (ông quê ở làng Sặt), không phải là Đề Sát (tr. 371, 377), tập I). Nếu có trường hợp tác giả biết được cả tên chính và những tên phụ của một nhân vật lịch sử cụ thể thì nên giới thiệu cả hai loại tên này để bạn đọc có điều kiện tra cứu trong khi tiếp xúc với nguồn tư liệu lịch sử. Thí dụ: Đề Kiều, thủ lãnh nghĩa quân vùng Hưng Hóa (tr. 355, tập I) còn có tên là Hoàng Văn Phúc. Một nhân vật lịch sử có thể có nhiều tên thì chỉ nên giới thiệu cái tên phổ biến nhất được nhiều người biết tới, nếu muốn giới thiệu thêm những tên khác thì phải đặt sau tên thông dụng. Như

khi nói về con trai của anh hùng Trương Định, tại sao tác giả không dùng tên Trương Quyền rất phổ biến được mọi người quen gọi, mà lại dùng tên Trương Tuệ ít người biết hơn (tr. 92, tập I); thực ra ông này còn có tên là Trương Yên nữa. Ngoài ra tác giả cũng cần nắm vững «lý lịch» của từng nhân vật lịch sử cụ thể, tránh những sự lầm lẫn đáng tiếc, thí dụ: Đề Dương trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế (tr. 371, tập I) không phải là ai khác, mà chính là Đề Thám sau này.

Về những sự kiện có liên quan tới tiểu sử của các nhân vật lịch sử cũng cần phải có sự chính xác. Năm 1874, Trần Quang Cán, thủ lãnh cuộc khởi nghĩa ở Hà Tĩnh đâu có hy sinh trong chiến đấu (tr. 163, tập I), ông bị quan quân triều đình bắt được trên đất Lào (huyện Cam Môn, nay thuộc tỉnh Khăm Muộn) rồi giải về Nghệ An và đưa ra pháp trường xử tử. Không phải sau khi căn cứ Ba Đình thất thủ, Trần Xuân Soạn chạy vào Nghệ An theo Nguyễn Xuân Ôn, và sau khi Nguyễn Xuân Ôn bị bắt (25-7-1887), ông lại trở về Thanh Hóa tổ chức kháng chiến (tập I, tr. 261) mà ngay từ tháng 2-1886 ông đã cùng Tôn Thất Thuyết chạy sang Trung Quốc cầu viện, rồi mất ở bên đó. Sau khi căn cứ Mã Cao thất thủ, Đinh Công Tráng vào Nghệ An để bắt liên lạc với nghĩa quân ở trong đó, nhưng trên đường đi ông đã hy sinh trong chiến đấu, chứ không phải là sau khi đã vào tới Nghệ An «ông vẫn tiếp tục đi các nơi gây dựng phong trào», để «quyên tiền cho kháng chiến» (tr. 314, tập I). Còn Hà Văn Mao không phải bị thực dân Pháp bắt và xử tử ở Thanh Hóa (tr. 305, tập I), mà sau khi Ba Đình và Mã Cao nối tiếp nhau thất thủ, trước khó khăn ngày càng lớn, lực lượng nghĩa quân dưới quyền của ông tan rã dần, ông đã tự sát để khỏi sa vào tay giặc. Về cái chết của Phan Đình Phùng, theo tài liệu cũ nói là ông bị chết vì bệnh lỵ, nhưng sự thật là ông đã anh dũng hy sinh trong một trận giao chiến với giặc Pháp ở núi Quạt (Hương Khê–Nghệ Tĩnh) vào ngày 28-12-1895 (1).

Một số sự kiện lịch sử khác được tác giả phản ánh trong sách cũng chưa thật chính xác. Mở đầu tập I, khi nói về việc tư bản Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, rồi đánh chiếm Gia Định (tr. 9 – 16), tác giả đã có một số sai lầm nhất định. Đúng ra tác giả cần vạch rõ việc tên tướng giặc Rigôn đờ Giơnuiy sau 5 tháng đánh nhau với quân dân ta ở Đà Nẵng một cách vô hy vọng, vẫn bị dẫm chân tại chỗ, càng ngày càng gặp nhiều khó khăn, nên đến tháng 2-1859 hắn phải để lại một bộ phận nhỏ tại Sơn Trà, còn rút đại bộ phận lực lượng đi sâu vào phía Nam để mở mặt trận mới ở Gia Định. Đó là một thất bại của giặc Pháp trên chiến trường Việt Nam trong thời kỳ này. Chính vì không thực hiện được kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh, dùng Đà Nẵng làm bàn đạp đánh sâu vào nội địa, vượt đèo Hải Vân đánh vào Kinh thành Huế buộc triều đình nhà Nguyễn đầu hàng tại chỗ, nên thực dân Pháp mới phải bị động thay đổi kế hoạch, di chuyển mặt trận. Cũng như việc Rigôn Đờ Giơnuiy sau khi chiếm thành Gia Định đã phải trao quyền lại cho Đại tá hải quân Giôrêghuibery (tháng 4-1859) để cấp tốc kéo quân ra cứu nguy cho số quân Pháp còn lại ở Đà Nẵng, thì mục tiêu tấn công của Pháp vẫn là Đà Nẵng, chứ không phải là dòng sông Huế như tác giả khẳng định (tr. 15, tập I).

Khi đề cập đến phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX, tác giả cũng có những sự thiếu sót. Thí dụ, nghĩa quân Ba Đình không phải là chủ động mở đợt tổng phản công phá vỡ vòng vây của địch vào đêm 20 rạng ngày 21-1-1887 (tr. 303, tập I), mà chính là trong thế bị bao vây có nguy cơ bị tiêu diệt nghĩa quân đã phải lợi dụng đêm tối liều chết mở đường máu chạy thoát ra ngoài, rút về căn cứ Mã Cao ở phía sau lưng để cố thủ, nhưng rồi nghĩa quân cũng bị đánh bật ra khỏi nơi này và bị tan rã.

Có một số sự kiện lịch sử nếu được tác giả phản ánh đầy đủ hơn chắc chắn sẽ sinh động và có ý nghĩa thêm nhiều. Thí dụ việc Tiến sĩ Phạm Văn Nghị, Đốc học Nam Định nghe tin giặc Pháp xâm phạm Đà Nẵng đã hăng hái mộ 300 thân biền binh dũng kéo vào quân thứ Quảng Nam đánh giặc (tr. 27, tập I). Nếu tác giả nói cụ thể hơn là Phạm Văn Nghị đã mộ binh từ cuối năm 1859, sau đó đoàn quân «Nam tiến» đầu tiên này lên đường vào Nam, vừa đi đường bộ vừa đi đường thủy, và tới Kinh đô Huế vào ngày 21-3-1860: thì người đọc sẽ có điều kiện đánh giá đúng đắn hơn nhiệt tình yêu nước của đoàn quân ấy muốn được trực tiếp chi viện cho tiền tuyến. Hoặc sự kiện Vũ Hữu Lợi (Nghề Bao Cù) bị triều đình Huế, tay sai của giặc Pháp, bắt và xử tử; nếu tác giả nêu thêm chi tiết nữa là sở dĩ Vũ Hữu Lợi bị bắt, giết là do sự phản bội của tên Vũ Văn Báo, học trò của ông, nên sau đó Vũ Văn Báo đã bị các bạn đồng môn của y bắt, cóc và đem làm «đuốc sống» để tế thầy học; thì tác dụng giáo dục của sự kiện này sẽ còn tăng hơn nhiều.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nói tới việc dịch chữ Pháp sang chữ Việt sao cho bảo đảm được tính lịch sử. Thí dụ về tên của các cơ quan do Pháp đặt ra trước kia: «Hội đồng tối cao Đông Dương» (tr. 323, tập I) («Conseil de perfectionnement de l'Enseignement Indigène») («Conseil Supérieur de l'Indochine») nên dịch

(Xem tiếp trang 94).

SUMMARIES

Karl Marx and the role of Marxist historical sciences

THE HISTORICAL STUDIES REVIEW

While Thales opened the door to the mainland of mathematics and Galileo discovered that of physics, Karl Marx revealed the mainland of historical sciences. Before Karl Marx, historical sciences confined themselves to the description of facts and events or performed merely the functions of a sweeping philosophy. History actually becomes a science when it maintains that the movement of social sciences (the history of mankind) as well as of natural sciences is governed by objective laws. Marx is the first to define in this way the essence of historical sciences. Historical sciences are regarded by Marxism as an instrument to interpret and reorganize the world. The Vietnamese historical sciences take a considerable part in shedding light on the laws governing the evolution of society and the development of Vietnamese revolution. They contribute largely to the laying of scientific foundations of the policies, directives and resolutions adopted by the Party.

Further reflexions on the role of the working class

TRẦN VĂN GIÀU

The writer reconsiders the historical role of the working class, a matter that has been thoroughly discussed in past decades, while the leadership of the working class in Vietnam has long been firmly defined. He lays stress on imperishable Marxian ideas and confirms once again our faith in the cause of human emancipation, of which the heart is the working class and the brain is Marxian philosophy.

Karl Marx and the Orient

NGUYỄN GIA PHU

The paper deals with two points raised in several works of Karl Marx :

— The four characteristics of the Orient before the intrusion of colonialism.

— The intrusion of Western colonialism and its consequences. In the XIX century, the history and the destiny of Oriental nations have never been taken into such a consideration. Up to now and for ever, Marxian views on Orient are always the principles governing scientific researches on the Asian society in history.

Research works on the Trưng Sisters and their insurrection

VĂN TÂN

Many historians have come to the conclusion that the site of military base and capital town of Me Linh was, in former times, on the right bank of Red river, in the Ba Vi—Thach That area, and not at Yen Lac—Yen Lang. In the year 40, a nation-wide « general Uprising » broke out, during which the troops of Trưng Sisters were concentrated all along the Day and the Red rivers that run across the former Ha Tay province. The Me Linh citadel was built at Son Tay, and not in the Me Linh district of present-day Vinh Phu province.

The Khúc Dương district under the reign of the Trưng Sisters

ĐINH VĂN NHẬT

Thanks to an ancient book entitled Thuy Kinh Chu and the study of old place-names as well as to ancient hydrography, the author succeeds in defining the site of the Khuc

Duong district (one of the ten districts belonging to the Giao Chi prefecture of Eastern Han dynasty). This revelation permits the finding of the provenience of Khuc and Duong families in the X century.

Apropos of documents regarding the Mê Linh, Dền, Vườn citadels under the reign of Trưng Sisters

ĐỖ VĂN NINH

The author maintains that the ownership and the dating of these three old citadels cannot yet be clearly defined. He discards any unfounded conclusion as to citadel building technique and tactics.

The defence line on the Đáy river during the insurrection and resistance of the Trưng Sisters

BÙI THIẾT

These preliminary considerations given to the existence of a defence line on the Day river, are based upon the examination of a lot of remains and unwritten documents. This defence line was a constituent part of the Cam Khe strategic base. Is was the gate and the breastplate of the Me Linh area, and constituted a defence system as well as a stepping-stone from which the troops of Trưng Sisters made attacks on enemy positions.

Reflexions on the extent of the Trưng Sisters' upheaval

LÊ TRỌNG KHÁNH

By means of toponymic methods (especially of the gramastics), the author succeeds in getting, from Luong Viet to Mui Nay (the Cape of Nay), abundance of place-names that include the word « kẻ ». He remarks that the territorial extent liberated by the Trung Sisters' troops coincides with that of the Văn Lang kingdom of the Hung Vuong dynasty, the place of origin of the Lac Viet.

The scientific meanings of historical documents in hydrometeorology.

NGUYỄN NGỌC THỤY

In bringing out the importance of historical data in hydrometeorology, the writer makes mention of natural conditions in the time of Trung Sisters' reign. He passes four preliminary remarks as to the historical materials included in our main historical works.

Further researches into the « gerontocracy » in the traditional rural society of the Viets.

BÙI XUÂN ĐÍNH

The author gathers that in the Vietnamese traditional rural society, mention is not made of « preponderating authority of aged people », but merely of reverence for them as in every society.

The Yen So village is a pattern that justifies this conclusion.

The Hùng Lĩnh insurrection.

TRỊNH NHƯ

Readers are supplied with rich and detailed materials regarding the theater, the leaders and the developments of the Hung Linh (Thanh Hoa province) revolt in the years 1886–1892.

Local communal lands in Tonkin up to the August revolution.

CAO VĂN BIỀN

Through more than 500 communal charters of the villages in the Bắc Bộ delta, the author examines the provenance of the so-called «local communal lands» that were established in the Nguyễn dynasty. He inquires into the management of these lands and their use for the maintenance of administrative services. Villagers also exploit them to meet the expenses for public merry-making and religious ceremonies.

VIỆT NAM — NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ

(Tiếp theo trang 91)

là «Thượng Hội đồng» vì nhân dân ta đượng thời quen gọi như vậy; cũng thế nên dịch là «Hội đồng tấn tu giáo dục bản xứ», chứ không nên dịch là «Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ» (tr. 204, tập II); «Nha Tổng thanh tra lao động và khai thác thuộc địa», chứ không phải là «Sở Tổng kiểm soát lao động và khai thác đồn điền» (dưới thời Pháp thuộc, cơ quan cấp liên bang gọi là Nha, cơ quan cấp Xứ gọi là Sở).

Còn các chức vụ của bọn Pháp thì không phải là Toàn quyền Lưỡng kỳ mà là Tổng trú sứ — (tr. 308, tập I); chức danh Toàn quyền là chỉ chức vụ của tên thực dân Pháp đứng đầu bộ máy cai trị toàn Đông Dương, bao gồm cả Việt Nam, Miên, Lào; viên quan cai trị người Pháp bố trí bên cạnh viên Thượng thư của triều đình Huế để theo dõi, kiểm soát không gọi là Đại biện mà là Hội lý (tr. 22, tập 2); viên quan đứng đầu về tư pháp ở Đông Dương gọi là Chưởng lý là đủ, không cần gọi là Chưởng biện lý (tr. 37, tập 2).

Cũng vậy người ta không gọi là Thượng thư bộ Binh thứ hai của triều đình Huế (tr. 307, tập I) mà chỉ gọi là Tham tri bộ Binh, viên quan đứng đầu Quốc Tử Giám không gọi là Hiệu trưởng (hay Giám đốc) trường Quốc Tử Giám mà phải gọi là Tế Tửu, còn giáo viên của trường này gọi là Tư Nghiệp.

Trên đây chúng tôi đã nêu lên một số nhận xét chủ yếu về nội dung của cuốn «Việt Nam — Những sự kiện lịch sử (1858 — 1945)*» (tập I và tập II). Do tính chất của hai thời kỳ lịch sử khác nhau nên nói chung trong tập II (1897—1918) tuy tác giả trình bày ngắn gọn hơn, nhưng nội dung lại phong phú, tập trung hơn, và cũng ít sai sót hơn so với tập I (1858—1896). Nhưng nhìn chung trong việc phản ánh các phong trào đấu tranh của nhân dân ta, trong cả hai tập đều có những phong trào bị tác giả bỏ sót, nhất là đối với thời kỳ 1858 — 1896. Mặc dù vậy chúng tôi vẫn khẳng định rằng đây là một công trình biên soạn công phu, có tác dụng phục vụ cho việc nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử cận đại của nước ta.

Chú thích:

(*) Dương Kinh Quốc — «Việt Nam—Những sự kiện lịch sử (1858 — 1945)». Tập I (1858 — 1896). Tập II (1897 — 1918). Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội 1981, 1982.

(1) Trong tập I, tr. 393, tác giả cho rằng ngày 28-12-1895 Phan Đình Phùng ốm, mất tại khu căn cứ.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 2 (209)
III—IV/1983

MỤC LỤC

Tạp chí NCLS	— Các Mác và vai trò của sử học mác xít	1
TRẦN VĂN GIÀU	— Lại bàn về vai trò của giai cấp công nhân	4
NGUYỄN GIA PHU	— Các Mác với phương Đông	10
VĂN TÂN	— Công tác nghiên cứu Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo	15
ĐINH VĂN NHẬT	— Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng	18
ĐỖ VĂN NINH	— Xung quanh tư liệu về 3 tòa thành Mê Linh, Đền, Vượn thời Hai Bà Trưng	23
BÙI THIẾT	— Có phòng tuyến sông Đáy trong cuộc khởi nghĩa — kháng chiến của Hai Bà Trưng	28
LÊ TRỌNG KHÁNH	— Suy nghĩ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng	38
NGUYỄN NGỌC THỤY	— Ý nghĩa khoa học của các sử liệu trong khoa học khí tượng thủy văn	42
BÙI XUÂN ĐÍNH	— Trở lại vấn đề «lão quyền» trong xã hội làng mạc cổ truyền người Việt	45
TRỊNH NHU	— Về cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh	54
CAO VĂN BIỀN	— Về bản xã công điền công thổ ở Bắc Kỳ trước cách mạng Tháng Tám	66
	Tư liệu	
ĐINH XUÂN LÂM — NGUYỄN PHAN QUANG	— Xung quanh cái chết của Đề Thám	73
TRẦN CƯƠNG	— Khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua một số thư tịch Trung Quốc	75
TRẦN HUY NHƯỢNG	— Vùng Thượng Bồng — Hạ Bồng, một căn cứ quan trọng của nghĩa quân Hương Sơn	81
	Đọc sách	
NGUYỄN DANH PHIỆT	— «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội»	87
ĐINH XUÂN LÂM	— «Việt Nam — những sự kiện lịch sử (1858—1945)»	89

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief : VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address : 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel : N°53200

Number 2 (209)
III – IV
1983

CONTENTS

THE HISTORICAL STUDIES REVIEW	Karl Marx and the role of Marxist historical sciences	1
TRẦN VĂN GIÀU	Further reflexions on the role of the working class	4
NGUYỄN GIA PHU	Karl Marx and the Orient	10
VĂN TÂN	Research works on the Trưng Sisters and their insurrection	15
ĐINH VĂN NHẬT	The Khúc Dương District under the reign of the Trưng Sisters	18
ĐỖ VĂN NINH	Apropos of documents regarding the Mê-linh, Dền, and Vươn citadels under the reign of the Trưng Sisters	23
BÙI THIẾT	The defence line on the Day River during the insurrection and resistance of the Trưng Sisters	28
LÊ TRỌNG KHÁNH	Reflexions on the extent of the Trưng Sisters' upheaval	38
NGUYỄN NGỌC THỤY	The scientific meanings of historical documents in hydrometeorology	42
BÙI XUÂN ĐÍNH	Further researches into the « gerontocracy » in the traditional rural society of the Viets	45
TRỊNH NHU	The Hùng Lĩnh insurrection	54
CAO VĂN BIỀN	Local communal lands in Tonkin up to the August Revolution	66
	DOCUMENTS	
ĐINH XUÂN LÂM – NGUYỄN PHAN QUANG	On the death of Đề Thám	73
TRẦN CƯƠNG	The Trưng Sisters' insurrection through Chinese literature	75
	BOOK REVIEW	
TRẦN HUY NHƯỢNG	The Thượng Bồng – Hạ Bồng region – an important basis of Hương Sơn uprising	81
NGUYỄN DANH PHIỆT	The Trưng Sister's insurrection in the Hanoi area	87
ĐINH XUÂN LÂM	About the book entitled « Việt Nam historical events and facts from 1858 to 1945 »	89

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам, главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53 200

НОМЕР 2 (209)
III – IV
1983

СОДЕРЖАНИЕ

ОТ РЕДАКЦИИ	— К. Маркс и роль марксистской исторической науки.	1
ЧАН ВАН ЗАУ	— К вопросу о роли рабочего класса	4
НГУЕН ЗЯ ФУ	— К. Маркс и Восток	10
ВАН ТАН	— Исследования о двук сестр Чынгов и восстании ими руководимом	15
ДИНЬ ВАН НЯТ	— Уезд Хук Зыонг в период Восстания двух сестр Чынгов	18
ДО ВАН НИНЬ	— Материалы о трех крпостях Мэлине Зэне и Выоне во время восстания двух сестр Чынгов	23
БУЙ ТХИЕТ	— Линия обороны на реке Дай в восстании и сопротивлении двух сестр Чынгов	28
ЛЕ ЧОНГ ХЬАНЬ	— О месте восстания двух сестр Чынгов	38
НГУЕН НГОК ТХУЙ	— Научное значение исторических материалов в водной метеорологии	42
БУЙ ЦУАН ДИНЬ	— Еще раз к воцросу о правах стариков в древних деревнях вьетов	45
ТРИНЬ НЮ	— О востании Хуцг Линя	51
КАО ВАН ВИЕН	— О землях деревни в Тонкине до Августовской революции 1945 г	66
	МАТЕРИАЛЫ	
ДИНЬ ЦУАН ЛАМ, НГУЕН ФАН КУАНТ	— О смерти Дэ Тхам	72
ЧАН КЫОНГ	— Востание двух сестр Чынгов в некоторых китайских письменных источниках	75
ЧАН ХЫО НЬЫОНГ	— Районы Тхыонг Бонг и Хабонг – Важная база востания Хыонгцона	81
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	— Восстание двух сестр Чынгов в Ханое	87
ДИНЬ ЦУАН ЛАМ	— Исторические Даты Вьетнама (1858 – 1915 гг.)	89

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà nội Chỉ số: 12 437 *Giá;* **6,00 đ**

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3
(210)
Tháng 5 – 6
1983

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

CÁCH MẠNG RUỘNG ĐẤT, BƯỚC CHUẨN BỊ ĐƯA NÔNG DÂN VIỆT NAM TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

VĂN TẠO

Từ một nước thuộc địa nửa phong kiến tiến lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng Việt Nam tất yếu phải trải qua cuộc cách mạng dân tộc dân chủ *triệt để*, trong đó cách mạng ruộng đất là một khâu *then chốt* [1]. Trong « Thái độ của Đảng Xã hội dân chủ đối với phong trào nông dân », Lênin đã từng chỉ rõ: « Chúng ta chủ trương làm cách mạng không ngừng... Chúng ta sẽ dốc toàn lực ra giúp đỡ toàn thể giai cấp nông dân làm cách mạng dân chủ để cho chúng ta, đảng của giai cấp vô sản càng được dễ dàng hơn trong việc chuyển hết sức nhanh sang một nhiệm vụ mới và cao hơn là cách mạng xã hội chủ nghĩa [2]. Trong « Chủ nghĩa xã hội và nông dân » Lênin còn nhấn mạnh « Chúng ta thực hiện cách mạng dân chủ càng hoàn chỉnh thì nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa càng gần trước mắt chúng ta » [3]. Những lời dạy ấy của Lênin đã là kim chỉ nam cho hành động của giai cấp công nhân Việt Nam trong quá trình đưa nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Giai cấp công nhân Việt Nam, nhờ tiếp thu được *đúng thực chất* của chủ nghĩa Lênin do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này) truyền về, đã sớm nắm được mối quan hệ giữa cách mạng dân tộc dân chủ với cách mạng vô sản, giữa giai cấp vô sản với nông dân trong cách mạng dân tộc dân chủ và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1923, Người đã xác định rõ quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với nông dân trong cách mạng dân tộc thuộc địa và tầm quan trọng của liên minh công nông. Trong tham luận tại Đại hội thứ nhất Quốc tế nông dân tháng 10-1923, Người đã chỉ rõ: « Trong thời đại ngày nay, giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng, bằng cách liên minh với giai cấp nông dân » [4]. Người chỉ cho giai cấp công nhân Việt Nam con đường hoàn thành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ để tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam, giải quyết vấn đề dân tộc và vấn đề ruộng đất phù hợp với những đặc điểm của lịch sử xã hội Việt Nam.

---

1) Trường-Chinh — « Báo cáo tại Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất của Đảng. Tháng 11-1953 » — Văn kiện Đảng 1945 — 1954, Tập III, quyển II Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản. 1980 tr. 236.

2) « Lênin Toàn tập », tập II Nxb Tiến Bộ, Mátscơva, 1979. tr. 281.

3) nt tr. 356.

4) « Hồ Chí Minh Toàn tập », tập I. Nhà xuất bản Sự Thật 1980, tr. 157 — 158.

Xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam đã không phá bỏ chế độ phong kiến để cho chủ nghĩa tư bản phát triển tự do, mà trái lại, lại «nuôi dưỡng chế độ phong kiến để bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa một cách nặng nề hơn, mạnh và nhiều hơn» (1). Do đó, giai cấp địa chủ phong kiến không những không giảm đi mà càng tăng lên. Nông dân đã bần cùng lại ngày càng kiệt quệ hơn. Theo số liệu của Tổng cục thống kê thì trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, thực dân Pháp và phong kiến chiếm hữu 52,10% ruộng đất, trong đó thực dân Pháp chiếm 9,5%, nhà Chung chiếm 1,2%. Còn địa chủ Việt Nam chỉ với 3% trong tổng số hộ ở nông thôn Việt Nam đã chiếm tới 41,4% ruộng đất. Các thành phần khác mà đại đa số là nông dân lao động, với 97% tổng số hộ ở nông thôn lại chỉ có 36% ruộng đất. Trong số 97% tổng số hộ này chỉ có 37,8% là có ruộng đất, còn 59,2% là không có ruộng đất. Số ruộng đất công và nửa công là 11,9% thì cũng bị địa chủ cường hào chiếm dụng (2). Đế quốc và phong kiến cấu kết chặt chẽ với nhau trên tất cả các lãnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội để áp bức, bóc lột nhân dân Việt Nam, cho nên ngay từ năm 1930, khi mới ra đời lãnh đạo cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã vạch rõ nhiệm vụ chiến lược của mình là phải: «Làm cách mạng tư sản dân quyền để tiến lên con đường cách mạng vô sản (3). Muốn vậy, nhiệm vụ trước mắt: «Một mặt là phải đấu tranh để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để. Một mặt nữa là tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập» (4). Sau khi hoàn thành cách mạng tư sản dân quyền rồi thì sẽ «Bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa» (5). Như vậy cách mạng ruộng đất triệt để là bước chuẩn bị tất yếu cho quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội của nông dân Việt Nam.

Muốn tiến hành cuộc cách mạng ruộng đất triệt để thì *trước hết phải giành cho được chính quyền cách mạng*. Vì vậy từ 1930 đến 1945, giai cấp công nhân Việt Nam đã lãnh đạo toàn dân dốc sức vào cuộc đấu tranh, giành cho kỳ được chính quyền cách mạng.

Tháng 8-1945, Cách mạng tháng Tám thành công đánh đổ được nhà nước thực dân, phong kiến, xây dựng nên nước *Việt Nam dân chủ cộng hòa*, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Giai cấp địa chủ phong kiến tuy chưa bị đánh đổ hoàn toàn nhưng đã mất hẳn chỗ dựa là chủ nghĩa đế quốc và không còn là giai cấp thống trị trong xã hội Việt Nam nữa. Chính quyền cách mạng đã về tay nhân dân lao động. Thực chất đó là nền *chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo*. Nó có đủ khả năng và quyền lực để tiến hành một cuộc cách mạng ruộng đất triệt để đưa nước Việt Nam bỏ qua con đường tư bản chủ nghĩa để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công nó đã tiến hành bước đầu của cách mạng ruộng đất.

Tháng 9-1945, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời thì tháng 11-1945 Bộ Nội vụ đã ra thông tư quy định địa chủ phải giảm tô 25% so với mức trước Cách mạng Tháng Tám.

Nhưng thực dân Pháp lại trở lại xâm lược Việt Nam một lần nữa, chỉ sau Cách mạng tháng Tám chưa đầy một tháng ngày 23-9-1945, thực dân Pháp đã gây hấn ở Nam Bộ và tới tháng 12-1946 thì cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã nổ ra trong toàn quốc. Cách mạng phản phong tuy không ngừng lại, nhưng phải tiến hành *từng bước một* nhằm kết hợp chặt chẽ với cuộc cách mạng phản đế. *Phương châm chiến lược* chung, như sau này đồng chí Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã tổng kết là «Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến khăng khít với nhau, không thể tách rời nhau, nhưng cũng không thể tiến hành song song nhất loạt ngang nhau. Khăng khít với nhau là vấn đề chiến lược, không tiến hành nhất loạt ngang nhau là vấn đề sách lược» (6)

Phương châm đó đã được vận dụng một cách thắng lợi ngay trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Từ cuối năm 1945, Sắc lệnh giảm tô được thi hành ở một số địa phương đã cải thiện được phần nào đời sống nông dân, góp phần đem lại những thắng lợi đầu tiên trong cách mạng phản đế, mà tiêu biểu là chiến

1) Lê Duẩn «Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam», Nhà xuất bản Sự thật, tr. 22.

(2) Niên giám thống kê «15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa». Tổng cục thống kê xuất bản 1970, tr. 108.

(3) (4) (5). «Văn kiện Đảng 1930–1945», Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội 1978, Tập I, tr. 68.

6) Trường–Chinh: «Phương châm chiến lược của Đảng ta», Tạp chí Học tập, 1-1960, tr. 24 – 25.

thắng Việt Bắc thu đông năm 1947. Sau chiến thắng, nhà nước lại đẩy mạnh cách mạng phản phong lên một bước.

Ngày 15-1-1948. Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng lần thứ hai đã đề ra chính sách ruộng đất trong kháng chiến gồm 17 điểm nhằm: triệt để giảm tô 25%, tạm cấp ruộng đất của đế quốc và việt gian phản quốc cho dân cày nghèo, chia lại công điền...

Kết quả, tính từ 1945 đến tháng 7-1949, nhà nước đã tịch thu của thực dân Pháp được 11.656 ha ruộng đất và của việt gian 8.280 ha ruộng đất chia cho dân cày nghèo (1).

Nét đặc sắc của cách mạng Việt Nam là nông dân không chỉ tha thiết với ruộng đất mà còn mong muốn nhanh chóng tiến lên chủ nghĩa xã hội; cho nên ngay khi cách mạng ruộng đất chưa hoàn thành thì phong trào đổi công đã được xây dựng, một số hợp tác xã có tính chất thí điểm đã ra đời. Cho đến đầu năm 1948 cả nước đã có tới 25.491 tổ đổi công và 1.562 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (2). Chính sách ruộng đất của Đảng trong kháng chiến cũng đã nêu lên nhiệm vụ: Chấn chỉnh các hợp tác xã của dân cày và khuyến khích việc làm giúp, đổi công (3). Tuy vậy, một khi cách mạng ruộng đất chưa hoàn thành thì phong trào hợp tác hóa cũng chưa thể phát triển được. Nhiệm vụ phản đế, phản phong vẫn phải đề lên hàng đầu.

Từ giữa năm 1948 đến đầu năm 1949 đấu tranh phản đế đã thu được nhiều thắng lợi (4). Nó đòi hỏi cách mạng phản phong phải được đẩy mạnh để hỗ trợ. Trong thực tế thì giai cấp địa chủ không dễ dàng gì từ bỏ quyền lợi của mình. Sau khi sắc lệnh giảm tô được ban hành thì theo điều tra ở một số nơi, chỉ có khoảng 30% tổng số địa chủ chịu giảm tô đúng mức, 40% tuy có chịu giảm tô, nhưng giảm chưa đúng mức. Còn 30% thì không chịu giảm (5). Vì vậy, để đẩy mạnh hơn nữa cách mạng phản phong trong tình hình mới, ngày 14-7-1949 Chính phủ ban hành sắc lệnh giảm tô thay cho thông tư giảm tô của Bộ Nội vụ tháng 11-1945. Sắc lệnh quy định rõ địa chủ phải giảm tô 25% so với mức địa tô trước ngày Cách mạng tháng Tám (không kể khoản tô mà chủ ruộng tăng lên hồi phải nộp thóc tạ cho Nhật), xóa bỏ các loại *địa tô phụ*, thủ tiêu *chế độ quá điền* và lập hội đồng giảm tô ở các cấp tỉnh để xét xử việc tranh kiện về giảm tô.

Tháng 8-1949 Chính phủ ban hành sắc lệnh tạm cấp ruộng đất của việt gian và ra thông tư tạm cấp ruộng đất của thực dân Pháp cho nông dân. Kết quả, đến cuối năm 1951, việc tạm cấp ruộng đất đã căn bản hoàn thành ở vùng tự do và các vùng căn cứ du kích. Do phong trào đấu tranh của nông dân lên cao nên ngay trong một số vùng du kích ở Nam Bộ, việc tạm cấp ruộng đất cũng đã được thực hiện. Theo thống kê trong toàn quốc thì đến cuối năm 1951 chính quyền cách mạng đã tạm cấp được 253 — 863 ha ruộng đất cho ngót 50 vạn nhân khẩu (6).

Thắng lợi trong phản phong là đẩy đấu tranh phản đế tiến lên một bước mới đặc biệt là ở các chiến dịch, như chiến dịch Lê Lợi (Hòa Bình) năm 1949 và chiến dịch Biên giới năm 1950 (7). Các mặt trận khác ở đồng bằng Bắc Bộ, Bình Trị Thiên, Khu Năm, Nam Bộ đều có chiến thắng phối hợp. Mặt trận ngoại giao cũng thu được thắng lợi chưa từng có. Tháng 1-1950 Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác đã lần lượt công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Như vậy cách mạng phản phong lại có thể tiến thêm một bước. Tháng 5-1950, Chính phủ ban hành *sắc lệnh và thể lệ lĩnh canh*, bảo đảm quyền lĩnh canh của tá điền, cấm chủ ruộng vô cơ đòi ruộng đất. Đồng thời là ban hành *sắc lệnh giảm tức*.

Trong cách mạng ruộng đất ở Việt Nam, *giảm tức* là một chính sách đánh vào thủ đoạn bóc lột nợ lãi của địa chủ, phú nông hỗ trợ cho cách mạng ruộng đất. Trước ngày giải

---

1) Viện Kinh tế Ủy ban KHXH. — « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam », Nhà xuất bản khoa học xã hội 1968, tr. 65.

2) « Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ». Sơ thảo, nhà xuất bản Sự thật 1968, tr. 59.

3) Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng lần thứ II tháng 1-1948, trích trong « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam » sách đã dẫn, tr. 59.

4) Tháng 7-1948 quân và dân Việt Nam đánh cứ điểm Phủ Thông (Bắc Cạn), diệt 100 địch, mở đầu cho phong trào diệt cứ điểm nhỏ. Tháng 11-1948, diệt đồn Đồng Dương (Hồng Quảng). Tháng 3-1949 diệt đồn Đèo Khách (Lạng Sơn). Chiến dịch Sông Thao (Yên Bái) 5-1949, tiêu diệt hàng loạt đồn địch, bức rút trên mấy chục vị trí, phá vỡ một mảng lớn phòng tuyến sông Thao. Cũng tháng 5-1949, trong chiến dịch Sông Lô, quân và dân Việt Nam đã đánh nhiều trận đáng kể, như ở Phủ Thông, Tràng Sảo, Lệ Mỹ, Núi Hét, Tiên Du... Ban Nghiên cứu Lịch sử quân đội: « Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam » Nhà xuất bản Quân đội, 1974, tr. 383 — 384.

5) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam ». Sđd tr. 68.

6) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam Sđd, 1968, tr. 68.

phóng, Ngân hàng Đông Dương và Nông phố ngân hàng của Pháp là những chủ nợ lớn nhất của nông dân Việt Nam. Chúng cho bọn địa chủ có ruộng đất đứng ra bảo đảm vay, rồi lại cho nông dân vay lãi với lãi xuất tăng gấp bội. Địa chủ, phú nông cũng lợi dụng lúc mất mùa, đói kém, giáp hạt, và các kỳ sưu thuế cấp bách, cho nông dân vay lãi nặng rồi *cướp đoạt ruộng đất*. Vì vậy đến nay đấu tranh đòi giảm tức cũng là một yêu cầu quan trọng của cách mạng phản phong. Sắc lệnh giảm tức quy định xóa các món nợ mà nông dân vay từ trước Cách mạng tháng Tám, giảm mức lãi của các món nợ vay từ trước ngày sắc lệnh ban hành xuống mức tối đa là 18% nếu là vay tiền và 20% nếu là vay thóc. Sắc lệnh còn quy định xóa các món nợ mà lãi đã trả gấp đôi số vốn, nợ vay của những kẻ đã kết án là việt gian và nợ mà người vay là bộ đội, cán bộ đã tử trận hay đã hy sinh trong công tác. Còn chính sách hoãn nợ là nhằm đối với các trường hợp nông dân vay nợ của những người đang còn sống trong vùng địch tạm chiếm, nợ mà người vay là các chiến sĩ đang tại ngũ hay là cán bộ còn đang đi công tác, nợ mà nông dân vay nhưng bị thiên tai, địch họa chưa trả được... Khẩu hiệu đấu tranh là : « Hoàn thành giảm tô, thực hiện giảm tức » Kết quả, chỉ tính riêng 5 tỉnh thuộc Liên khu Việt Bắc, 7 tỉnh thuộc Liên khu II và 4 tỉnh thuộc Liên khu IV (những nơi có đủ số liệu), đến tháng 5-1952 đã có 147.690 mẫu ruộng được giảm tô đúng mức 25% (1). Một số địa chủ, phú nông đã buộc phải thực hiện giảm tức.

Cũng trong tháng 5-1950, Chính phủ ra sắc lệnh trưng thu tất cả các loại ruộng đất bỏ hoang tạm cấp cho nông dân nghèo cày cấy hưởng hoa lợi và được miễn thuế trong 3 năm đầu. Những chính sách kể trên đã có tác dụng rất lớn đối với việc cải thiện đời sống nông dân, đẩy mạnh kháng chiến.

Thắng lợi của đấu tranh phản phong và phản đế kết hợp đã đưa đến một sự kiện lịch sử quan trọng. Tháng 2-1951 *Đại hội toàn quốc lần thứ Hai* của Đảng được triệu tập. Riêng về phản phong, trong báo cáo trước Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: « Phải triệt để thi hành giảm tô, giảm tức, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và việt gian tạm cấp cho dân cày nghèo và gia đình các chiến sĩ để cải thiện đời sống cho dân cày và nâng cao tinh thần cùng lực lượng kháng chiến của họ (2).

Sau Đại hội, nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân được củng cố hơn bao giờ hết. Nhà nước cách mạng đã có thể dùng nhiều biện pháp kể cả biện pháp hành chính để đẩy mạnh cuộc đấu tranh phản phong. Trước hết, nhà nước ban hành chính sách *thuế nông nghiệp* vào năm 1951, mà thuế biểu là nhằm tăng phần đóng góp của địa chủ, giảm nhẹ đóng góp cho nông dân. Bần nông chỉ phải đóng khoảng từ 6 đến 10% thu hoạch. Trung nông từ 15 đến 20%. Còn địa chủ phải đóng từ 30 đến 50% tổng số thu nhập về ruộng đất. Vì vậy một số địa chủ đã chủ động giảm bớt phần chiếm hữu bằng nhiều biện pháp như phân tán, nhượng, bán ruộng đất, cá biệt có người đã xin hiến điền.... công điền công thổ được tiếp tục quân cấp, nhất là ở những nơi mới được giải phóng. Tính đến năm 1953 ở 3035 xã miền Bắc (được thống kê sau cải cách ruộng đất) thì số ruộng đất công đã được chia cho nông dân là 184.871 ha chiếm 70% tổng số ruộng đất công ở các xã này. Nhờ những biện pháp trên mà thành phần giai cấp trong nông thôn trước cách mạng ruộng đất đã thay đổi. Số hộ trung nông từ 32,9% năm 1945 đến năm 1953 (trước cải cách ruộng đất) đã tăng lên, chiếm 33,6% trong tổng số nông hộ. Bần nông thì từ 35,4% lên 43,5%, còn cố nông thì từ 20,6% giảm xuống còn 14,4% cũng trong thời gian này (3). Trong khi đó cách mạng phản đế cũng thu được những thắng lợi lớn ở Tây Bắc và Thượng Lào (4).

---

(7) Tháng 11-1949, chiến dịch Lê Lợi (Hòa Bình) thu được thắng lợi lớn ở Đồng Bến, Suối Rút, Mỏ Hẻm. Đầu năm 1950 chiến dịch Lê Hồng Phong, chiến dịch lớn nhất trên chiến trường Tây Bắc đã quét sạch những cứ điểm còn lại của địch trên phòng tuyến sông Thao giải phóng một khu vực hàng trăm cây số vuông cùng hàng vạn dân. Năm 1950 chiến dịch Cao Bắc Lạng thắng lợi, tháng 9-1950 giải phóng Đông Khê, 13-10-1950 giải phóng Thất Khê. Tiếp đó là giải phóng Đồng Đăng, Na Sầm, Đình Lập, An Châu. Hệ thống phòng tuyến Đường số 4 khép kín biên giới đã bị đập tan, mở cửa nước ta thông ra thế giới.

(1) Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam, sđd tr. 68.

(2) « Hồ Chí Minh Tuyển tập », tập I. Nhà xuất bản Sự thật, 1980 tr. 487.

(3) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam » sđd tr. 82.

(4) Chiến dịch Tây Bắc thắng lợi. Cuối 1952 đầu 1953 giải phóng được tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), 4 huyện phía nam Lai Châu, 2 huyện phía tây Yên Bái, rộng 28500 cây số ruộng với 25 vạn dân. Sau đó là thắng lợi của chiến dịch Thượng Lào mùa xuân năm 1953. Toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phong Xa Lỳ (bằng 1/5 diện tích nước Lào), với 30 vạn dân được giải phóng. Thực dân Pháp càng lún sâu vào thế phòng ngự bị động.

Trước những thắng lợi về mọi mặt của nhân dân Việt Nam, đế quốc Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào Đông Dương, nhân dân Việt Nam phải đẩy mạnh xây dựng lực lượng, bồi dưỡng sức dân để tiến lên giành thắng lợi quyết định trong khi thời cơ đang thuận lợi. Lúc này chính là lúc, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: «Phải ra sức thực hiện cải cách ruộng đất để đảm bảo kháng chiến hoàn toàn thắng lợi» (1).

Quyết tâm đẩy mạnh cách mạng ruộng đất trong kháng chiến, nhất là khi kháng chiến đang bước vào giai đoạn quyết liệt, là một chủ trương *sáng suốt, dũng cảm, sáng tạo* của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Cụ thể, mặc dầu đế quốc Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào Việt Nam, cuộc kháng chiến ngày càng trở nên quyết liệt nhưng Đảng đã không sợ đẩy mạnh cách mạng ruộng đất là làm phá vỡ mặt trận dân tộc thống nhất, làm suy yếu lực lượng kháng chiến; mà ngược lại, bằng vào thực tiễn của cách mạng Việt Nam, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã sáng suốt thấy rằng khi điều kiện chung đã chín muồi thì chính không đẩy mạnh cách mạng phản phong mới là làm suy yếu lực lượng kháng chiến, làm suy yếu mặt trận dân tộc thống nhất. Vì vậy nếu trước đây mặt trận còn đoàn kết một chiều và xem nhẹ vai trò nông dân thì đến nay, sau khi kiểm điểm thiếu sót Đảng quyết định phải đẩy mạnh cải cách ruộng đất trong kháng chiến. Mục đích là nhằm: Tiêu diệt chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất, giải phóng nông dân, thực hiện người cày có ruộng, bồi dưỡng nông dân, phát triển sản xuất đẩy mạnh kháng chiến (2).

Đồng thời, trước thực tế cách mạng phức tạp, Đảng đã đề ra được một đường lối giai cấp *đúng đắn, sáng tạo* ở nông thôn Việt Nam, đáp ứng được yêu cầu của cách mạng Việt Nam.

Cụ thể, về phía *lực lượng cách mạng*, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã xác định *rõ cố nông* là vô sản và *bần nông* là nửa vô sản ở nông thôn. Họ chiếm khoảng trên dưới 50% nhân khẩu ở nông thôn. Họ là *chỗ dựa của cuộc đấu tranh. Trung nông* cũng là nông dân lao động, cũng bị đế quốc và phong kiến áp bức bóc lột nặng nề. Trung nông chiếm trên dưới 40% nhân khẩu ở nông thôn, có nhiều kinh nghiệm sản xuất. Họ là một lực lượng cách mạng đáng kể. *Có đoàn kết trung, bần, cố nông thì mới có được sức mạnh chống giai cấp địa chủ.* Phú nông cũng ở trong giai cấp nông dân. Họ là tư sản ở nông thôn. Họ có thể đi với giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc dân chủ. Vì vậy về chính trị thì phải *liên hiệp* với phú nông, mà về kinh tế là *bảo tồn kinh tế phú nông.*

Còn về *kẻ thù* thì tùy theo thái độ chính trị của mỗi hạng: đại, trung, tiểu địa chủ, địa chủ cường hào gian ác, địa chủ thường hay địa chủ kháng chiến... mà phân biệt đối xử. Trong số địa chủ yêu nước, kháng chiến, Đảng còn phân biệt rõ một số gọi là *thân sĩ tiến bộ*. Đó là những người thật thà tham gia kháng chiến, chịu thi hành chính sách ruộng đất của chính phủ, có tiếng tăm và ảnh hưởng trong quần chúng, không có tội lớn với nông dân. Những người có công với cách mạng, con đi bộ đội.. đều được chiếu cố đúng mức. Từ những phân tích nhận thức như trên, Đảng đã đề ra đường lối giai cấp nói chung ở nông thôn lúc này là: Dựa hẳn vào bần, cố nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, liên hiệp với phú nông, tiêu diệt chế độ bóc lột phong kiến từng bước và có phân biệt, phát triển sản xuất, đẩy mạnh kháng chiến (3).

Thực hiện đường lối đó, Đảng đã có những biện pháp thích hợp trong việc xử lý ruộng đất của từng đối tượng đế quốc, địa chủ, tư sản... Đối với ruộng đất của bọn đế quốc, thực dân thì nhất loạt tịch thu (không bồi thường). Đối với ruộng đất của địa chủ phong kiến thì dùng ba biện pháp: Tịch thu (không bồi thường), trưng thu (không bồi thường), trưng mua (bắt buộc phải bán theo giá nhà nước quy định). Trưng mua là một cách chiếu cố những địa chủ kháng chiến hoặc không phạm pháp. Đặc biệt đối với những địa chủ kiêm công thương hay những nhà công thương kiêm địa chủ thì chỉ dụng đến phần ruộng đất của họ phát canh hoặc thuê mướn nhân công kinh doanh, không đụng đến tài sản công thương nghiệp và đất đai trực tiếp dùng vào việc kinh doanh công thương nghiệp. Đối với phú nông thì bảo tồn kinh tế của họ. Phần ruộng đất phát canh của một số phú nông cũng không bị đụng đến (nhưng họ vẫn phải thực hiện chính sách giảm tô của nhà nước). Cố nông tá điền không có ruộng đất sẽ được chia một phần ruộng đất. Còn trung nông thì ruộng đất tài sản hoàn toàn được bảo hộ. Trung nông nào có ruộng đất phát canh thì phần ruộng đất ấy cũng không bị đụng đến. Trung nông nào thiếu ruộng thì được chia thêm.

---

(1) «Hồ Chí Minh Tuyển tập», tập I Nxb ST 1980, tr. 545.

2) «Văn kiện Đảng 1945 — 1954», tập IV' quyển II Hà Nội, 1980, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, tr. 224.

3) Văn kiện Đảng sách đã dẫn, tr. 224.

Trong vấn đề xử lý thành quả của cách mạng ruộng đất thì ruộng đất tịch thu, trưng thu, trưng mua được đều *đem chia cho nông dân*. Nhà nước *không quốc hữu hóa ruộng đất* mà chỉ giành lại một phần cần thiết nhất định để xây dựng các công trình công cộng. Ruộng đất đã chia là nông dân *có toàn quyền sở hữu, kể cả mua bán, chuyển nhượng*.

Vấn đề đặt ra là làm như vậy tức biến nông dân thành người tư hữu nhỏ, có tạo điều kiện dễ dàng cho chủ nghĩa tư bản tự phát ở nông thôn phát triển làm chậm bước tiến lên chủ nghĩa xã hội không?

Thực tế là nông dân Việt Nam đã đi theo giai cấp công nhân làm cách mạng dân tộc dân chủ triệt để. Từng bước họ nhận thức được rằng trong thời đại ngày nay muốn thực sự thoát khỏi mọi ách áp bức bóc lột thì chỉ có đi theo con đường cách mạng vô sản. Hơn nữa chính thực tế sẽ dạy cho giai cấp nông dân hiểu rằng, làm ăn riêng lẻ nhất định sẽ dẫn tới sự phân hóa giai cấp và sự bần cùng hóa không thể tránh khỏi của đại đa số nông dân. Vì vậy Đảng đã chủ trương chia hẳn ruộng đất cho nông dân. Đồng thời trong quá trình cách mạng ruộng đất Đảng đã tăng cường xây dựng, củng cố các chi bộ Đảng ở nông thôn, củng cố nông hội, củng cố mặt trận dân tộc thống nhất để tổ chức và giáo dục quần chúng tiến lên theo con đường mà Đảng đã vạch ra sau cách mạng ruộng đất.

Kết quả tổng hợp là: Về đấu tranh giảm tô. Đảng đã tiến hành 8 đợt phát động quần chúng trong 1.875 xã ở đồng bằng và trung du miền Bắc, bao gồm 4.200.570 nhân khẩu với 1.106.855 ha ruộng đất. Nông dân ở đây đã bắt địa chủ, phú nông thoái 31.110 tấn thóc tô và tịch thu của địa chủ việt gian phản động, cường hào gian ác 15.475 ha ruộng đất và 8.246 trâu bò [1]. Về quả thực đấu tranh, tổng số 546.174 hộ gồm 1.801.099 nhân khẩu nông dân lao động đã được chia thóc lúa, trâu bò và các tài sản khác, tức hơn 60% tổng số nông dân lao động ở các địa phương đó đã được chia quả thực [2].

Cách mạng ruộng đất đã có ảnh hưởng tích cực đến cách mạng phản đế, đặc biệt là tác động lớn lao đến chiến dịch Điện Biên Phủ. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: « Cách mạng của ta là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chống đế quốc xâm lược và chống phong kiến, chỗ dựa của đế quốc. Khẩu hiệu của ta trong thời kỳ kháng chiến là: « Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng». Kháng chiến càng phát triển thì đòi hỏi sức người sức của ngày càng nhiều. Nông dân đã cung cấp sức người sức của nhiều nhất cho kháng chiến. Phải giải phóng nông dân khỏi ách phong kiến, phải bồi dưỡng cho nông dân thì mới động viên đầy đủ lực lượng to lớn đó, dốc vào kháng chiến để giành thắng lợi » [3]. Ý nghĩa quan trọng đó của cách mạng ruộng đất đối với cuộc kháng chiến đã được thực tiễn chứng minh. Nông dân Việt Nam, với lòng yêu nước nồng nàn và lòng căm thù giặc sâu sắc, lại được thắng lợi của cách mạng phản phong cổ vũ, được cải thiện đời sống do chính sách « người cày có ruộng » của Đảng và Nhà nước bước đầu được thực hiện, nên đã hăng hái chiến đấu ngoài tiền tuyến và tích cực phục vụ các chiến dịch. Chỉ trong chiến dịch Điện Biên Phủ, hàng chục vạn chiến sĩ dân công đã vượt đèo, lội suối, băng qua bom đạn, vận chuyển lương thực, đạn dược cho bộ đội ăn no, đánh thắng. Tổng số tới 261.461 dân công miền ngược, miền xuôi, với trên 18 triệu ngày công đã tham gia phục vụ chiến dịch. Vận chuyển thì chủ yếu là bằng những phương tiện thô sơ đáng kể nhất là hơn 20.000 xe đạp thồ với sức thồ hàng tạ và 500 ngựa thồ cùng hàng nghìn xe trâu bò v.v... [4]. Trong nhiệm vụ này nhân dân Việt Nam đã lập nên một thành tích kỳ lạ mà kẻ địch không sao tưởng tượng nổi. Nó đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, hiệp nghị Giơnevơ được ký kết, hòa bình được lập lại ở Việt Nam. Miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng ruộng đất vẫn được tiếp tục hoàn thành nhưng phải phối hợp chặt chẽ với những kế hoạch kinh tế quốc dân, trước hết là kế hoạch « Khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa 1955 — 1957 ». Căn cứ vào tình hình mới, tháng 9-1954 Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết về « Tình hình mới, nhiệm vụ mới, chính sách mới » khẳng định cải cách ruộng đất là *chính sách bất di bất dịch*, chỉ sửa đổi và bổ sung một vài điểm cho phù hợp với tình hình mới như: rút khẩu hiệu « đánh đổ việt gian phản động », mà chỉ chủ trương đánh đổ địa chủ cường hào gian ác. Bởi vì lúc này hòa bình đã được lập lại. Hiệp định Giơnevơ được ký kết đã quy định rõ chính sách đối với những người trước kia hợp tác với đối phương. Hơn nữa những kẻ có nợ máu với nông dân vẫn là nằm trong diện cường hào gian ác, mà

(1) (2) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam », sách đã dẫn tr. 136 — 138.

(3) Hồ Chí Minh Tuyển tập, Tập I, Nxb ST 1980, tr. 552, 553.

(4) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam — Sơ thảo, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, 1981, tr 692 — 693.

nông dân cần phải đấu tranh. Đồng thời ta thu hẹp diện đấu tranh, sửa đổi phương pháp đấu tranh, tăng cường tác dụng của tòa án nhân dân, không vạch linh mục là địa chủ dù họ quản lý ruộng đất phát canh của nhà Chung, mở rộng diện trưng mua, quy định rộng diện cho địa chủ hiến ruộng, chiếu cố những nhà công thương nghiệp kiêm địa chủ. Trong thực hiện, một số nơi có phạm sai lầm, Đảng đã lãnh đạo cuộc sửa sai một cách thắng lợi. Mục tiêu cơ bản là: « Kiên quyết sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, phát huy những kết quả và thắng lợi đã thu được » ([1]) như hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 10 đã vạch rõ.

Kết quả, tới năm 1957, cải cách ruộng đất đã căn bản hoàn thành. Ở miền Bắc 81 vạn ha ruộng đất thu được đã đem chia cho 2.104.138 hộ nông dân và nhân dân lao động bao gồm 8.323.636 nhân khẩu, tức 72,8% tổng số hộ ở nông thôn. Ngoài ra nông dân còn được chia 1.846.000 nông cụ, 106.448 trâu bò và 148.565 nhà cửa ([2]). Tình hình phân phối ruộng đất ở nông thôn Việt Nam. Từ đây đã có những biến đổi căn bản:

Thành phần	Bình quân nhân khẩu (mét vuông)		
	Sở hữu trước khi cải cách ruộng đất.	Sở hữu và sử dụng trước khi cải cách ruộng đất.	Sở hữu sau cải cách ruộng đất
Trung nông	1.257	1.678	1.610
Bần nông	490	1.006	1.437
Cố nông	262	807	1.113 ([3]).

Đảng, Chính quyền, Nông hội, Mặt trận – những tổ chức để bảo đảm thực hiện đường lối cách mạng không ngừng của giai cấp công nhân Việt Nam ở nông thôn được mở rộng và củng cố hơn bao giờ hết. Những đảng viên xấu, những đảng viên thuộc thành phần địa chủ, phú nông chiếm khoảng 8,8% tổng số đảng viên ở nông thôn đã bị thanh lọc ra khỏi các chi bộ Đảng. Đảng đã kết nạp thêm 37.456 đảng viên mới mà hầu hết thuộc thành phần bần cố nông, xây dựng được 285 chi bộ mới (theo thống kê của 2057 xã sau sửa sai). Về tổ chức quần chúng, đã kết nạp thêm được 20.889 đoàn viên Thanh niên lao động, 2.700.000 hội viên Nông hội và 1.931.430 hội viên Hội Liên hiệp phụ nữ. Thành phần bần cố nông trong chi bộ Đảng tăng thêm. Trong các tổ chức chính quyền và đoàn thể quần chúng, bần cố nông đóng vai trò cốt cán ([4]).

Dưới chính quyền cách mạng *tiên tiến*, nông thôn miền Bắc Việt Nam đã bước vào công cuộc *hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa* tiếp ngay sau thắng lợi của cách mạng ruộng đất.

Trong khi đó thì ở miền Nam Việt Nam, cuộc đấu tranh dân tộc dân chủ vẫn còn tiếp diễn.

Sau khi hiệp nghị Giơ ne vơ được ký kết, miền Nam Việt Nam tạm thời bị đặt dưới ách thống trị của Mỹ ngụy. Đế quốc Mỹ hất cẳng thực dân Pháp, đưa tay sai Ngô Đình Diệm về áp đặt chủ nghĩa thực dân mới của chúng lên miền Nam Việt Nam.

Nông dân miền Nam Việt Nam kiên quyết đấu tranh bảo vệ những thành quả cách mạng ruộng đất đã giành được trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Thực tế trong kháng chiến, nông dân miền Nam, từ Quảng Trị Thừa Thiên đến Nam Bộ đã được chia cấp trên 750.000 ha ruộng đất. Địa tô được giảm phổ biến 25% so với mức tô trước Cách mạng tháng Tám ([5]). Sản xuất phát triển đời sống nông dân được cải thiện. Thành quả đó là một trong những nguồn động lực thúc đẩy cuộc đấu tranh chống Mỹ ngụy lúc này ngày càng lên cao.

---

(1) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam » sách đã dẫn tr. 199.

(2) (3) Tài liệu điều tra (sau sửa sai) của Ủy ban Cải cách ruộng đất trung ương tiến hành trong 112 xã và 31 thôn « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam ». Sách đã dẫn tr. 212.

(4) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam », tr. 214.

(5) Lâm Quang Huyên Tóm tắt Luận án phó tiến sĩ khoa học « Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam » (1954 – 1975, Viện Kinh tế xuất bản. Hà Nội, 1982).

Với ý đồ tiêu diệt cách mạng miền Nam Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành *thuộc địa kiểu mới* và căn cứ quân sự của chúng, Đế quốc Mỹ rất coi trọng việc nắm nông thôn miền Nam. Chúng cho rằng kiểm soát được nông thôn, chúng sẽ chiến thắng trong cuộc chiến tranh này; *Nếu mất nông thôn là chúng mất tất cả*. Vì vậy bằng mọi giá chúng tiến hành chiến lược *bình định nông thôn* với các biện pháp: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội. Về quân sự, chúng càn quét, dùng bom đạn, chất độc hóa học... giết tróc khủng bố, dồn ép nhân dân vào ấp chiến lược. Về chính trị chúng xây dựng và củng cố chính quyền tay sai, ra sức chia rẽ, đầu độc, bôi đen các cơ sở cách mạng và gia đình kháng chiến. Thâm độc nhất là về *kinh tế*, chúng thi hành chính sách *cải cách điền địa giả* hiệu. Ngô Đình Diệm đã đưa chính sách cải cách điền địa lên hàng *quốc sách*. Y đã cho ra đạo Dụ số 2 (8-1-1955) mà nội dung cơ bản là: *Lập khế ước tá điền loại A* (đối với ruộng đất thực đang làm). Thời hạn khế ước là 5 năm. Mức tô từ 15 đến 25%. Rồi đến Dụ số 7 (5-2-1955). Trên cơ sở Dụ số 2, Dụ số 7 nhằm tiến hành lập khế ước tá điền đối với ruộng bỏ hoang [1]. Và hoàn chỉnh nhất là đạo Dụ số 57, ngày 22-10-1956 quy định: « Mỗi địa chủ có thể giữ lại 100 ha ruộng đất, ngoài ra có thể giữ thêm 15 ha làm ruộng hương hỏa và có thể chọn ruộng tốt ». Ruộng truất hữu được chính phủ (Sài gòn) bồi thường... sẽ trả 10% tiền mặt. Số còn lại trả bằng tín phiếu với lãi 5% hàng năm trong 12 năm. Số ruộng « Truất hữu » này đem bán cho những người thiếu ruộng, mỗi hộ không quá 3 hecta. Người mua phải trả tiền mua đất trong 6 năm, trong thời gian ấy, ruộng đất vẫn thuộc quyền sở hữu của chính quyền Diệm... Thực chất là Diệm đã *không đụng đến một bộ phận lớn trong giai cấp địa chủ và còn phục hồi giai cấp địa chủ* đã bị cách mạng làm cho suy yếu từ sau tháng Tám 1945. Mặt khác chính quyền Diệm còn tước đoạt thêm ruộng đất của nông dân. Cho đến năm 1958, 80% ruộng đất mà cách mạng cấp cho nông dân đã bị Diệm tước đoạt.

Cuộc đấu tranh giành dân chủ, giành ruộng đất lúc này diễn ra vô cùng gay gắt. Nó ngày càng *gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ*. Có đánh đổ chính quyền Mỹ ngụy mới giữ được thành quả của cách mạng ruộng đất và mới tiếp tục đẩy mạnh được cách mạng ruộng đất. Có làm cách mạng ruộng đất thì mới động viên được nông dân đánh đổ Mỹ ngụy. Từ năm 1959, khi mà Mỹ ngụy lê máy chém đi khắp miền Nam thì cũng là lúc mà cả cách mạng phản đế lẫn cách mạng phản phong ở miền Nam đều có những biến chuyển tích cực. Nghị quyết Hội nghị Trung ương tháng 1-1959 và Nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng tháng 9-1960 đã đưa đến cho cách mạng miền Nam những chủ trương biện pháp đấu tranh mới có hiệu quả. Đấu tranh bảo vệ thành quả của cách mạng ruộng đất lúc này đã *gắn chặt với phong trào đồng khởi*, phá thế kìm kẹp của Mỹ ngụy, giành lại chính quyền. Để đẩy mạnh cuộc cách mạng phản phong, Hội nghị Trung ương cục miền Nam lần thứ nhất tháng II-1961 đã đề ra đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn một cách cụ thể là. « Đoàn kết cố, bần, trung nông, liên hiệp phú nông, phân hóa giai cấp địa chủ, lôi kéo những phần tử lừng chừng, cô lập, đánh đổ bọn gian ác hiện hành tay sai Mỹ – Diệm ». Các chỉ thị nghị quyết sau đó đều cụ thể hóa, phát triển hoặc bổ sung thêm cho chính sách ruộng đất và đường lối giai cấp của đảng ở nông thôn. Chỉ thị số 9/Cp ngày 19-5-1965 quy định rõ mức tô tối đa chung cho toàn miền Nam là 15% sản lượng bình quân của ruộng đất trong mùa sản xuất chính – xóa bỏ các thứ tệ phu, tệ tiền mặt... Nghị quyết Thường vụ Trung ương cục miền Nam 1965 quy định: đối với địa chủ kháng chiến hoặc không làm việt gian thì cho phép hiến điền... Về ruộng đất vắng chủ trước kia và là tạm giao nay cấp hẳn cho nông dân lao động cày cấy... Chương trình chính trị của Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình Việt Nam, tháng 7-1968 cũng ghi rõ là: « Thực hiện một chương trình cải cách điền địa công bằng và hợp lý, tạo cơ sở để phát triển nông nghiệp ». Chương trình hành động của Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam, tháng 6-1969 nhấn mạnh vào yêu cầu « thi hành chính sách ruộng đất phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của miền Nam Việt Nam, cải thiện đời sống nhân dân ».. Đường lối chính sách mềm

---

(1) Dụ quy định: trong vòng một tháng, kể từ khi Dụ này ban hành địa chủ phải khai báo về việc khai thác ruộng đất trồng trọt của mình và trực tiếp cho tá điền mượn ruộng theo khế ước loại B (ruộng bỏ hoang) – Trường hợp vắng mặt, hoặc địa chủ cam kết không khai thác lại, ruộng đất sẽ được cấp cho những người di cư, cho cựu binh sĩ hoặc tá điền khai thác trong thời hạn 3 năm. Người được cấp phải ký khế ước tá điền loại C, (với Hội đồng hương chính) được miễn tô trong năm đầu, năm thứ hai phải đóng 1/2 tô, năm thứ 3 phải đóng 3/4, địa chủ có thể trở lại bất cứ lúc nào để tiếp tục thi hành khế ước.

dẻo, đúng đắn của Đảng và chính quyền cách mạng đã hướng cuộc đấu tranh của nông dân miền Nam đi tới những thắng lợi to lớn trong cả phản đế lẫn trong phản phong.

Từ cuối năm 1959. phong trào đồng khởi nổi lên ở Trà Bồng (Quảng Ngãi). Đến nam 1960 ở Bến Tre, rồi lan ra toàn miền Nam. Mâu thuẫn trong nội bộ Mỹ ngụy ngày càng trở nên gay gắt, Tháng 11-1963 đế quốc Mỹ buộc phải làm đảo chính, lật đổ Ngô Đình Diệm, đưa bọn tay chân khác lên thay. Quần chúng nhân dân ở nông thôn nhân đó đã đứng lên phá thế kìm kẹp, phá ấp chiến lược. Vùng giải phóng ở nông thôn ngày càng được mở rộng, nhất là vào khoảng năm 1965 — 1967, Giải phóng đến đâu nông dân giành lại ruộng đất đến đấy. Quyền sử dụng ruộng đất chủ yếu đã được giải quyết *trên cơ sở nguyên canh*. Ngoài số ruộng đất bị Diệm cướp đi đã giành lại được, nông dân còn chia được thêm một số ruộng đất mới tịch thu được của địa chủ Việt gian, và được tạm cấp ruộng đất của địa chủ vắng mặt, cũng như được chia thêm công điền,. Tổng số, theo thống kê, chưa đầy đủ thì cho đến cuối năm 1965, nông dân lao động ở miền Nam đã giành được quyền làm chủ trên 1.382,000 ha ruộng đất các loại(1). Nếu tính cả số ruộng mà nông dân được chia từ trước nhưng chưa bị Diệm cướp mất thì lên tới gần 2 triệu ha, tức vào khoảng non 70% diện tích canh tác toàn miền Nam, Hình thế đấu tranh kể trên cho thấy cuộc cách mạng ruộng đất ở miền Nam chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ vừa là bảo vệ thành quả của cách mạng ruộng đất đã đạt được, vừa là tiến thêm một bước đấu tranh giành lại ruộng đất do thực dân và địa chủ chiếm đoạt. Đó là kết quả tổng hợp của cả đấu tranh phản đế lẫn đấu tranh phản phong.

Từ năm 1965, đế quốc Mỹ trực tiếp đưa quân vào gây chiến tranh cục bộ ở miền Nam và đưa chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân ra miền Bắc. Quân và dân Việt Nam, đánh địch ở cả hai miền. Hình thế cách mạng chung là *tấn công* ngay từ đầu khi đế quốc Mỹ mới đưa quân vào Việt Nam.

Đấu tranh quân sự và chính trị của quân và dân miền Nam đã đưa đến đỉnh cao là cuộc *Tổng tấn công Xuân Mậu Thân* (1968). Trên mặt trận phản phong, nông dân miền Nam cũng đẩy mạnh đấu tranh bằng nhiều biện pháp. Cần nhấn mạnh rằng từ 1963 trở đi, sau khi Diệm đổ. chính quyền ngụy khủng hoảng triền miên, nông dân đã kết hợp đấu tranh hoàn thành giải phóng dân tộc với việc đấu tranh giành ruộng đất. Chỉ riêng năm 1966, các địa phương ở miền Nam tiếp tục chia thêm được 15.555.8 ha ruộng đất. Năm 1967 chia thêm được 8.010,6 ha... Trong đợt Tổng tấn công Xuân Mậu Thân (1968), nhân dân đã đập tan hàng loạt ấp chiến lược, bức rút, bức hàng 700 đồn bốt địch, giải phóng hơn 1000 thôn ấp và hơn 160 vạn dân. Đồng thời cũng là giành giật lại được hàng chục ngàn ha ruộng đất, Do đó, cho đến năm 1969 tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ đã có những *chuyển biến* to lớn. Theo điều tra ở 4 xã giải phóng ở miền Tây Nam Bộ năm 1969(2) thì nếu năm 1945. địa chủ chiếm 2% số hộ, 82,5% ruộng đất. bình quân một hộ là 108 ha. thì năm 1969, địa chủ chỉ còn chiếm 0,17% số hộ, 0,47% ruộng đất, bình quân một hộ còn có 7,3 ha. Về nông dân lao động thì từ Cách mạng tháng Tám đến 1954, nhờ kết quả cách mạng ruộng đất nông dân miền Nam đã làm chủ một nửa diện tích canh tác. Từ Đồng khởi thắng lợi 1960 trở đi, nông dân đã tiến lên làm chủ 70% diện tích canh tác.

Xu hướng chung của sự biến đổi kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam là *trung nông hóa* phần lớn nông dân lao động. Theo kết quả điều tra năm 1969 ở nhiều điểm ở Nam bộ và Nam Trung bộ thì trung nông đã chiếm từ 51% đến 87% số hộ, làm chủ từ 60 đến 91% diện tích ruộng đất ở địa phương. Riêng số *trung nông mới* chiếm từ 37 đến 75% số hộ ở địa phương, Trong khi đó cố nông chỉ còn từ 0,3 đến 12,5% và bần nông từ 10,6 đến 40,8% số hộ ở địa phương (3).

Riêng ở 4 xã giải phóng ở Tây Nam bộ. kết quả điều tra năm 1969 cho thấy : Nếu năm 1945. cố nông chiếm 8,2% bần nông 64% và trung nông, 24,5% số hộ ở địa phương, thì năm 1969, cố nông không còn, bần nông chỉ chiếm 16,3%, trung nông lên 81,3%. Riêng *trung nông mới* chiếm tới 57% so với số nông hộ ở địa phương. Năm 1945, nông dân lao động chỉ có 13,5% ruộng đất, thì đến năm 1969, 95,7% ruộng đất ở 4 xã này đã về tay nông dân lao động (4).

Phú nông là tầng lớp chịu nhiều ảnh hưởng của chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ thì số lớn đã chuyển hướng sang kinh doanh

---

1) Lâm Quang Huyên « Cách mạng ruộng đất miền Nam Việt Nam thời kháng chiến chống Mỹ 1954—1975 » đã dẫn, tr. 20.

2) Năm 1968. ban Nông vận miền Nam phối hợp với ban Nông vận miền Tây Nam Bộ tổ chức điều tra tại 4 xã giải phóng gồm 41 ấp, 6700 hộ và 45.000 nhân khẩu.

3). (4). Lâm Quang Huyên Sách đã dẫn. tr. 22—25.

công thương nghiệp, cả ở vùng tự do lẫn vùng địch tạm kiểm soát. Cũng theo kết quả điều tra ở 4 xã vùng giải phóng ở Tây Nam Bộ, nếu năm 1945, phú nông có 0,37% số hộ và 1,68% diện tích ruộng đất, thì đến năm 1969, số phú nông tăng lên 1,02% và chiếm 2,7% ruộng đất. Có 2/3 phú nông từ bần nông và trung nông chuyển lên và đáng chú ý là 56% thu nhập của họ từ *công thương nghiệp và cho vay lấy lãi* (1).

Về phía địch, sau cuộc Tổng tấn công Xuân Mậu thân của quân và dân ta, địch ra sức phản công, lấn chiếm ra vùng giải phóng. Chính quyền ngụy do Nguyễn Văn Thiệu nắm, đã tiến hành chiến dịch « bình định nông thôn » *một cách quyết liệt*. Cuộc bình định bao gồm trong đó cả chính sách ruộng đất mới, thâm độc hơn, xảo quyệt hơn thời Diệm. Đó là luật « Người cày có ruộng » do Thiệu ban hành ngày 26 tháng 3 năm 1970. Nội dung cơ bản của đạo luật đó là: Hạ thấp « suất lưu trí » để lại cho địa chủ từ 100 ha theo luật của Diệm, xuống còn 15 ha ở Nam Bộ và 5 ha ở Trung Bộ. Cấp không ruộng đất cho nông dân. Xóa bỏ chế độ tá canh. Thiệu buộc phải thừa nhận một thực tế là từ phong trào Đồng khởi, gần 70% ruộng đất đã về tay nông dân lao động. Chế độ tá canh thực tế không còn tồn tại như trước nữa. Không phải do chúng đề ra « Xóa bỏ chế độ tá canh » là đưa lại ruộng đất cho nông dân, mà chính là chúng buộc phải thừa nhận thực tế đó do cách mạng mang lại. Tinh thần cơ bản của luật ruộng đất của Thiệu là nhằm *chuyển địa chủ sang kinh doanh công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa* phù hợp với chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, mặt khác là thực hiện chủ trương *hữu sản hóa nông dân*, kích thích tâm lý tư hữu của nông dân để lôi kéo họ ủng hộ chế độ thực dân mới, chống lại cách mạng.

Cuộc đấu tranh về ruộng đất tiến tới giai đoạn khó khăn, quyết liệt nhất. Nó không chỉ là đấu tranh thủ tiêu quan hệ sản xuất phong kiến mà còn là *kết hợp thủ tiêu cả quan hệ chiếm hữu và bóc lột tư bản chủ nghĩa của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ*. Vì vậy, một mặt vẫn là phải đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị chống chủ nghĩa thực dân mới với phương châm hai chân. « *Quân sự chính trị* », *Kết hợp* và ba mũi: « *chính trị + quân sự + binh vận – giáp công* »; Mặt khác là phải đấu tranh chống chính sách bình định nông thôn của Thiệu, trong đó có việc chống luật « người cày có ruộng » của chúng. Đấu tranh diễn ra rất phong phú, dưới nhiều hình thức, mà mục tiêu chung là:

a) Chống học tập luật « người cày có ruộng », không kê khai ruộng đất, không nhận chứng khoán ruộng đất. Có nơi biến những cuộc đấu tranh này thành cuộc đấu tranh đòi phá ấp chiến lược, trở về làng cũ làm ăn...

b) Chống địch cướp đất. Đây là một hình thức đấu tranh phong phú nhất và có hiệu quả nhất bao gồm cả đấu tranh chống địch lợi dụng cải cách điền địa để cướp đất của của các gia đình cách mạng và nông dân vắng mặt, đấu tranh chống bắt phu bắt lính và nhất là chống cướp đất lập các sân bay, căn cứ quân sự hay các khu gia binh v.v...

Hàng nghìn cuộc đấu tranh lớn nhỏ đã diễn ra. Kết quả, theo số liệu thu được của ban Nông vận miền Nam thì Thiệu dự định cướp đi khoảng 46.000 ha ruộng đất nhưng quần chúng đã đấu tranh giữ lại được 22.000 ha, chủ yếu là ở miền Tây Nam Bộ. Đồng thời, từ 1969 đến 1973, chính quyền cách mạng lại tiếp tục chia cấp thêm 15.000 ha ruộng đất cho nông dân, trong đó 5.000 ha được cấp từ sau hiệp định Paris (2). So sánh số ruộng bị địch cướp là 24.000 ha với số được chia cấp thêm là 15.000 ha thì chỉ còn mất đi có 9.000 ha, so với số 750.000 ha ruộng đất được cách mạng chia cấp thì địch chỉ cướp đi khoảng chưa đến 1% ruộng đất mà nông dân đã giành được. Tóm lại từ 1960 đến 1975, quyền làm chủ ruộng đất của nông dân lao động miền Nam *vẫn được giữ vững và mở rộng*. Cho đến trước ngày giải phóng, 80% ruộng đất miền Nam đã nằm trong tay nông dân lao động. Thành quả lớn lao đó là do nông dân miền Nam đã kiên quyết đi theo đường lối của Đảng, kiên trì và anh dũng đấu tranh, vừa bảo vệ những thành quả cách mạng ruộng đất do Đảng mang lại, vừa đấu tranh chống địch cướp đất, dồn dân để thực hiện những mục tiêu xâm lược và ăn cướp của chúng. Những cuộc cải cách điền địa giả hiệu của Mỹ ngụy, một mặt là *bị động* trước những thắng lợi to lớn trong đấu tranh phản phong của cách mạng Việt Nam. Mặt khác là nhằm thực hiện những mưu đồ đen tối nhằm hồi phục giai cấp địa chủ đã bị cách mạng làm suy yếu, nâng đỡ bọn tay sai tư bản, địa chủ, áp bức bóc lột nông dân Việt Nam. Tuyệt đối không thể cho rằng hiện tượng trên 80% ruộng đất về tay nông dân lao động lại có phần nào do thiện chí của Mỹ ngụy cả.

Nông dân miền Nam, trong đấu tranh, luôn luôn hướng về miền Bắc xã hội chủ nghĩa, noi gương nông dân miền Bắc tiến theo con đường mà Đảng đã vạch ra. Trong khi ở vùng địch tạm chiếm nông dân đấu tranh bảo vệ những thành quả của cách mạng ruộng đất,

(1) Lâm Quang Huyên Sách đã dẫn tr. 22 – 25.

(2) Lâm Quang Huyên Sách đã dẫn, tr. 21.

thì ở những vùng đã giải phóng từ lâu, vùng mới giải phóng và những vùng tranh chấp, nông dân vẫn duy trì và phát triển các hình thức tương trợ, hợp tác trong sản xuất. Ch đến cuối năm 1968, khắp miền Nam đã có 14.500 tổ vần công đổi công với 256.000 tổ viên giúp nhau trong sản xuất, đời sống và chiến đấu (1). Phong trào tiếp tục phát triển, tạo tiền đề thuận lợi cho công cuộc hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa sau này, khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng.

Nhìn chung lại cách mạng ruộng đất ở miền Nam đã giành được những thắng lợi to lớn ngay trong cuộc đấu tranh kết hợp chặt chẽ giữa phản đế với phản phong *theo phương châm chiến lược* mà Đảng đã đề ra. Tuy vậy, đây là cuộc cách mạng ruộng đất trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ nên thắng lợi của nó chưa được thật trọn vẹn như ở miền Bắc.

Ở những vùng tạm chiếm mới được giải phóng tình trạng sở hữu ruộng đất bị xáo trộn quá nhiều trải qua nhiều thời kỳ. Vì vậy, mặc dầu cách mạng đã giải quyết được về căn bản vấn đề ruộng đất cho dân cày, nhưng những *tàn dư bóc lột phong kiến* vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức. Tình trạng nông dân *không có ruộng hay thiếu ruộng vẫn còn phổ biến* ở nông thôn miền Nam. Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, qua số liệu điều tra thì số nông dân hoàn toàn không có ruộng và thiếu ruộng vẫn còn chiếm 21,55% số gia đình và tình trạng bóc lột dưới nhiều hình thức vẫn còn nặng nề (2).

Ở những vùng giải phóng cũ hay mới giải phóng, do chủ trương giữ quyền sở hữu của nông dân *trên cơ sở nguyên canh* tránh những xáo trộn không cần thiết, nên còn có sự chênh lệch nhất định về đất đai giữa các tầng lớp nông dân. Việc *điều chỉnh lại ruộng đất* là vấn đề cấp thiết sau ngày giải phóng.

Tất cả những tồn tại kể trên đã và đang được giải quyết từng bước trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa hiện nay. Chỉ riêng việc điều chỉnh ruộng đất, nhà nước đã chủ trương rút bớt ruộng đất của những người còn có ruộng đất bóc lột theo lối phong kiến, của phú nông và trung nông thừa ruộng đất canh tác để chia cho nông dân lao động chưa có ruộng hoặc thiếu ruộng. Cho đến năm 1981, ở Nam Bộ Nhà nước đã đem 200 nghìn ha ruộng đất, bằng gần 1/10 diện tích canh tác chia cho nông dân (Tỉnh Hậu Giang rút 33.588 ha chia cho 32.920 gia đình nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng. Tỉnh Tiền Giang rút 12.000 ha chia cho 12.100 gia đình. Thành phố Hồ Chí Minh rút 4.195 ha chia 4.886 gia đình v.v... (3).

☆

Nhìn chung lại toàn bộ quá trình cách mạng ruộng đất ở Việt Nam cho thấy:

1. Ở các dân tộc thuộc địa, nơi mà đế quốc và phong kiến cấu kết chặt chẽ với nhau để thống trị và bóc lột nông dân thì cách mạng phản đế phải được *tiến hành song song* với cách mạng phản phong. Cách mạng ruộng đất, khâu cơ bản của cách mạng phản phong phải tiến hành *từng bước một* kết hợp chặt chẽ với yêu cầu phản đế. Chỉ đến khi cách mạng phản đế hoàn toàn thắng lợi thì cách mạng phản phong mới hoàn thành một cách triệt để.

2. Cách mạng ruộng đất, một khâu trọng yếu trong quá trình cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác Lênin là *một bước chuẩn bị tất yếu cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.* Do đó đường lối giai cấp, chiến lược và sách lược đấu tranh *của nó* phải *nhằm hướng vào củng cố công nông liên minh, củng cố chính quyền công nông,* thực chất là củng cố và tăng cường quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với nông dân để nhanh chóng đưa tới bước chuyển tiếp lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

3. Trong điều kiện nông dân từ lâu đã khao khát ruộng đất thì việc *không quốc hữu hóa ruộng đất và chia hẳn ruộng đất cho nông dân* để nông dân có quyền sở hữu thực sự đã không làm chậm bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà trái lại, nó càng củng cố niềm tin của nông dân vào giai cấp công nhân, vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và khiến nông dân có thể nhanh chóng tiếp thu được con đường hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản (4).

4. Cách mạng ruộng đất được tiến hành trong đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới gay go phức tạp hơn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ, điều căn bản là ở chỗ, chủ nghĩa thực dân mới kết hợp

(xem tiếp trang 23)

---

(1) Lâm Quang Huyên Sách đã dẫn tr. 22.

(2) (3) Trần Quốc Khải « Vấn đề điều chỉnh ruộng đất, xóa bỏ mọi hình thức bóc lột ở nông thôn Nam Bộ ». Báo Nhân dân ngày 11 tháng 8 năm 1982.

(4) Đến nay, theo Hiến pháp mới 1980 thì ruộng đất toàn quốc được coi là sở hữu của toàn dân, thực chất là đã *quốc hữu hóa* rồi.

TÌM HIỂU VỀ HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP Ở CÁC TỈNH NAM BỘ

CAO VĂN LƯỢNG

THẮNG lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã đưa cách mạng Việt Nam sang giai đoạn mới: cả nước **độc lập, thống nhất** đi lên chủ nghĩa xã hội.

Để tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa **và sớm làm cho** kinh tế hai miền đồng nhất **với nhau,** việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối **với kinh tế miền** Nam nói chung, đối với **nông nghiệp miền** Nam nói riêng, là một nhiệm vụ cách mạng rất quan trọng. Ngay sau khi **miền Nam** Việt Nam được hoàn toàn giải **phóng, Đảng** ta đã hết sức quan tâm đến công **cuộc cải tạo xã hội** chủ nghĩa đối với nông **nghiệp miền** Nam. Nghị quyết Đại hội Đảng **lần thứ IV** (tháng 12/1976); Nghị quyết Ban **Chấp hành Trung** ương Đảng lần thứ hai **(khóa IV)** (tháng 7/1977); Nghị quyết Đại hội **Đảng lần thứ V** (tháng 3/1982) và nhiều nghị **quyết khác** của Bộ Chính trị, của Ban Chấp **hành Trung** ương Đảng đều chỉ rõ phải khẩn **trương tiến hành** cải tạo xã hội chủ nghĩa **đối với** nông nghiệp miền Nam bằng con **đường hợp tác** hóa nông nghiệp. Và, dưới ánh sáng của các nghị quyết của Đảng, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V) ngày 10-12-1982 khẳng định: « Công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp đã *cơ bản hoàn thành* ở các tỉnh Liên khu V cũ và *có bước phát triển mới* ở đồng bằng Nam bộ ».

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam bằng con đường hợp tác hóa là một cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa hai con đường để giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Điều kiện để tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở các địa phương miền Nam khác nhau. Các hình thức, bước đi của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam cũng rất đa dạng. Vì vậy, trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số nét về hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ.

I — Đặc điểm của nền kinh tế nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ và sự cấp thiết phải tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ Việt Nam

Như mọi người đều biết, khác với miền **Bắc và** miền Trung, ở Nam Bộ Việt Nam trước **đây, chủ nghĩa** tư bản đã sớm xâm nhập vào **nông nghiệp,** nông thôn. Ngay từ thời Pháp **thuộc những** đồn điền cao su, cà phê, chè **mang tính chất** tư bản đã được thành lập. **Nền kinh tế** ở nông thôn Nam Bộ, từ lâu đã **mang** tính chất của một *nền kinh tế hàng hóa*. « Bọn tư bản đế quốc và địa chủ đã biến nông **thôn** Nam Bộ thành một nơi sản xuất hàng **hóa** »[1]. Lúa gạo và các nông phẩm khác do **người** nông dân sản xuất ra đều trở thành hàng hóa. Hàng năm, có khoảng 67% lúa gạo ở Nam Bộ được đưa ra thị trường thế giới. Phân công lao động đã xuất hiện. Một số vùng nông nghiệp chuyên môn hóa đã hình thành. Bọn tư bản tài chính, thương nghiệp cũng đã thâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn, bòn rút, bóc lột, bần cùng hóa người nông dân, đẩy nhanh quá trình tập trung

1) *Lê Duẩn* — Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông. Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 124.

ruộng đất của nông dân vào tay bọn địa chủ, thực dân và làm cho sự phân hóa giai cấp ở nông thôn thêm sâu sắc.

Nam Bộ nước ta vốn là một vùng kinh tế nông nghiệp rộng lớn và trù phú, là vùng trọng điểm lương thực lớn nhất của nước Việt Nam (riêng châu thổ sông Cửu Long rộng gần 2,2 lần đồng bằng sông Hồng, chiếm 31% diện tích trồng trọt, 48% diện tích lúa cả nước). Bình quân ruộng đất trên một đầu người tương đối cao; có nơi tới 3000 – 5000m²/ một nhân khẩu nông nghiệp. Nhưng, dưới chế độ thực dân, phong kiến, đời sống của nông dân Nam Bộ vẫn đói rách, cơ cực. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, phần lớn ruộng đất nằm trong tay địa chủ, thực dân. *Chế độ tá canh và chế độ đại điền chủ là đặc trưng nổi bật* ở nông thôn Nam Bộ. Trong lúc 2/3 nông dân không có một tấc đất, thì 82% diện tích ruộng đất ở Nam Bộ nằm trong tay bọn địa chủ, thực dân. Mức độ tập trung ruộng đất ở Nam Bộ rất cao. Hầu hết bọn địa chủ lớn có từ 50 hécta trở lên đều tập trung ở Nam Bộ: 6300 tên trong số 6530 tên; và vai trò của thực dân Pháp trong việc tập trung ruộng đất vào tay địa chủ cũng nổi bật hơn bất cứ nơi nào khác. Thực dân Pháp, bọn tư bản thương nghiệp, tư bản ngân hàng giúp cho địa chủ tập trung đất đai thêm nhanh chóng. Quá trình tập trung ruộng đất vào tay bọn địa chủ cũng là quá trình bóc lột, bòn rút của cải của nông dân vào tay bọn tư bản thương nghiệp, tư bản ngân hàng. Người nông dân Nam Bộ bị nhiều tầng bóc lột: đế quốc; địa chủ (độc quyền đất đai); tư bản thương nghiệp (độc quyền mua bán hàng hóa, lũng đoạn cả sản xuất và đời sống của những người sản xuất nhỏ); tư bản tài chính (độc quyền cho vay). Những bọn độc quyền này là những kẻ thực sự thao túng, lũng đoạn nền kinh tế nông thôn Nam Bộ. « Nền kinh tế nông thôn Nam Bộ là một nền kinh tế nông thôn thương nghiệp chứ không phải là một nền kinh tế nông thôn tự nhiên như nông thôn ở các miền khác trong nước. Nông thôn Nam Bộ có hai hạng người chính:

1. Bọn địa chủ, bọn tư bản thương nghiệp (kiêm nghề cho vay) với hệ thống buôn bán của chúng ở khắp thành thị, nông thôn; đó là bọn bóc lột.

2. Những người lao động sản xuất ra hàng hóa (trung nông) và những người bán sức lao động để sản xuất hàng hóa (bần nông, tá điền, cố nông).

Còn phú nông không có quan hệ quyết định trong nền kinh tế » (2).

Đó là mấy nét về tình hình nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ trước Cách mạng tháng 8/1945.

Từ Cách mạng Tháng Tám 1945, tình hình nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ đã *có nhiều biến đổi phức tạp.*

Trong Cách mạng tháng Tám, và suốt trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954), Đảng ta đã rất quan tâm đến việc đem lại ruộng đất cho nông dân. Đi đôi với việc giảm tô, chính quyền cách mạng đã chia 740.490 hécta ruộng đất cho nông dân miền Nam, trong đó nông dân Nam Bộ được chia 573.490 hécta. Từ những người không có ruộng, nông dân Nam Bộ đã trở thành những người có ruộng đất. Hàng chục vạn nông hộ nhờ đó mà thoát khỏi tá điền, dần dần trở thành trung nông. Ở Mỹ Tho, trước Cách mạng Tháng Tám 1945, số bần, cố nông chiếm 40% dân số, nhưng khi kháng chiến chống Pháp thắng lợi chỉ còn 5%. Ở 4 xã miền Tây Nam Bộ là Hiến Thành (Trà Vinh), Phước Long (Sóc Trăng), Đông Hưng (Rạch Giá), Trần Hội (Cà Mau) năm 1945 mới có 168 hộ trung nông, bằng 24,5% số hộ, nhưng đến 1954, số hộ trung nông ở 4 xã này lên tới 1598 hộ, bằng 49,5% số hộ.

Cùng với *sự phát triển của tầng lớp trung nông là sự suy yếu của giai cấp địa chủ, phong kiến.* Hầu hết bọn trung, đại địa chủ đã chạy vào thành phố và ruộng đất của chúng đã về tay nông dân. Tờ tập san kinh tế (Bulletin économique), xuất bản ở Sài Gòn ngày 13-8-1956 đã phải thừa nhận rằng trong kháng chiến chống Pháp « đất đai vắng chủ thống kê được 349.500 hecta ở Nam bộ và 64.000 hecta ở Nam Trung Bộ. Số địa chủ chạy lên Sài Gòn – Chợ Lớn có tới 6100 người chiếm từ 60 hecta trở lên và 18500 người chiếm từ 50 hecta đến 60 hecta, 95% trong số địa chủ đó không thu được tô và 5% thu được nhưng rất khó khăn ».

Như vậy, « giai cấp địa chủ (ở miền Nam Việt Nam nói chung, Nam Bộ nói riêng) đã căn bản bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp » (3); kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam, nông thôn Nam Bộ đã có những thay đổi; nông dân miền Nam, nông dân Nam Bộ đã làm chủ ruộng đồng, làm chủ ruộng đất.

Nhưng, từ tháng 6/1954, đế quốc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam chấp chính. Được quan thầy Mỹ hà hơi, tiếp sức, Ngô Đình Diệm tiến hành cái gọi là « Cải cách điền địa » nhằm xóa bỏ thành quả ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã đem lại cho nông dân, khôi phục giai cấp địa chủ và chế độ

---

2) Lê Duẩn – Tài liệu đã dẫn, tr. 126–127

3) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa III).

chiếm hữu ruộng đất phong kiến. Bằng cuộc phản công này, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cướp từ 80 – 90% ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân miền Nam, nông dân Nam Bộ. Tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ lại thay đổi. Giai cấp địa chủ về cơ bản đã bị xóa bỏ hồi kháng chiến chống Pháp, nay lại được phục hồi: 45% diện tích trồng trọt ở Nam Bộ lại lọt vào tay những địa chủ lớn (có từ 50 hecta trở lên), gồm 2,5% dân số; 42,5% diện tích canh tác tập trung trong tay địa chủ vừa và nhỏ (từ 5 – 50 hecta) gồm 11,5% dân số (4).

Cuộc phản công của Mỹ – Diệm về ruộng đất và sau đó là cuộc tiến công của chúng vào nông thôn miền Nam bằng các quốc sách « dinh điền », « khu trù mật », « ấp chiến lược », lại làm cho vấn đề ruộng đất ở Nam Bộ thêm gay gắt hơn bao giờ hết. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cuộc đấu tranh của nông dân miền Nam vì độc lập dân tộc và vì ruộng đất cho dân cày, diễn ra liên tục, quyết liệt và đã giành được thắng lợi to lớn. Thắng lợi to lớn mà nhân dân miền Nam Việt Nam đã giành được về ruộng đất từ sau những cuộc « đồng khởi » cuối 1959 đầu 1960 đã đập tan chính sách ruộng đất của Mỹ – ngụy, làm phá sản mưu đồ của Ngô Đình Diệm trong việc khôi phục lại chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Một lần nữa, tình hình ruộng đất, cơ cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ lại biến đổi. Kết quả cuộc điều tra năm 1969 do Ban nông vận miền Nam tiến hành tại 4 xã giải phóng miền Tây Nam Bộ: Ninh Quới (Hậu Giang), Hiếu Thành (Cửu Long), Đông Hưng (Kiên Giang) và Trần Hợi (Minh Hải) cho biết:

– *Địa chủ:* Năm 1945, chiếm 2% số hộ, 82,5% ruộng đất, bình quân 1 hộ: 108 hecta; đến 1969, chỉ còn 0,17% số hộ, 0,47% ruộng đất, bình quân 1 hộ: 7,3 hecta.

– *Nông dân:* Năm 1945, cố nông chiếm 8,2%, bần nông 64% và trung nông 24,5% số hộ; đến 1969, không còn cố nông, bần nông còn 16,3%, trung nông lên tới 81,3%, riêng trung nông mới chiếm 57% số hộ. Năm 1945, nông dân 4 xã này chỉ có 13,5% ruộng đất, đến năm 1969 đã có tới 95,7% ruộng đất.

– *Tầng lớp phú nông:* Năm 1945 chiếm 0,37% số hộ và 1,68% diện tích, đến 1969 tăng lên 1,02% số hộ và 2,7% diện tích canh tác.

Trước tình hình trên đây, đế quốc Mỹ càng thấy rằng chúng không thể duy trì giai cấp địa chủ và chế độ phong kiến như trước nữa. Để chống phá cách mạng miền Nam, tranh giành nông dân với cách mạng, cắm sâu chủ nghĩa thực dân mới tới tận thôn, xã, chúng phải hướng nông thôn, nông nghiệp miền Nam đi vào con đường tư bản chủ nghĩa, tạo ra trong vùng chúng kiểm soát phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa và tầng lớp tư sản mới để làm cơ sở xã hội cho chính quyền tay sai, đồng thời biến một bộ phận nông dân thành những người sản xuất tự do, phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Để thực hiện mưu đồ trên, một mặt đế quốc Mỹ thúc ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu ban hành cái gọi là « luật người cày có ruộng » (3/1970), thực hiện chính sách « hữu sản hóa » một bộ phận nông dân, nhằm tạo ra một tầng lớp tiểu nông mới theo kiểu chủ trại nhỏ ở các nước tư bản chủ nghĩa; mặt khác đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu vào nông nghiệp, nông thôn miền Nam, trước hết là vào nông thôn Nam Bộ (phát triển các hệ thống ngân hàng, tín dụng, các hệ thống bán xăng, dầu, các hệ thống mua lúa, gạo; đưa hàng hóa, máy móc, giống lúa mới, phân hóa học vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam; thành lập nhiều đồn điền, trang trại nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không chỉ trong ngành trồng trọt mà cả trong những ngành chăn nuôi với qui mô, trang bị kỹ thuật hiện đại, quản lý khoa học hơn so với những đồn điền trước kia...).

Rõ ràng, nông thôn Nam Bộ *ngày càng bị cuốn sâu vào quĩ đạo của chủ nghĩa tư bản*

Do thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng trong 30 năm qua (1945–1975) và do chủ nghĩa tư bản ngày càng thâm nhập sâu vào nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ, quan hệ sở hữu ruộng đất đã thay đổi căn bản; quan hệ sản xuất phong kiến chỉ còn tàn dư; đại bộ phận ruộng đất do địa chủ chiếm hữu đã về tay nông dân. Tính đến ngày giải phóng, phần lớn các tỉnh ở Nam Bộ không còn địa chủ, trừ những vùng tôn giáo, vùng ven đô thị, vùng nằm sâu trong lòng địch, bị địch chiếm lâu ngày hay gọi là vùng mới giải phóng. Và, ngay trong những vùng này, số địa chủ còn lại cũng không nhiều và không còn địa chủ lớn. Ví dụ, ở xã An Bình Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, trong số 9000 dân, địa chủ chiếm 20, ở xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu) chỉ còn 3 hộ là địa chủ với 13 hecta canh tác ở xã Tân Lược (Vĩnh Long) chỉ còn 7 địa chủ với 35 hecta canh tác. Đúng như Nghị quyết lần thứ 21 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa 3) đã khẳng định: « Giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp; phần lớn ruộng đất của họ đã vào tay nông dân; số địa chủ

4) Theo tạp chí *Chấn Hưng kinh tế*, xuất bản ở Sài Gòn, số ra ngày 12/5/1960.

còn lại ở vùng mới giải phóng không nhiều. Kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn chịu ảnh hưởng nặng của chính sách thực dân mới của Mỹ, bị giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản thao túng và bóc lột».

Quan hệ sản xuất phong kiến tan rã; tình trạng tập trung ruộng đất vào giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ; những người không có ruộng đất trở thành có ruộng; số lượng bần, cố nông chuyển thành trung nông ngày càng nhiều (khoảng 90 — 95% ruộng đất đã về tay nông dân, trong đó 70% tá điền được cách mạng chia ruộng đất trở thành trung nông mới). *Trung nông* (gồm trung nông lớp dưới và trung nông lớp trên) trở thành lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn, chiếm 70—80% số hộ và ruộng đất ở nông thôn. Trung nông không phải chỉ có lao động, có vốn mà còn có cả máy móc nữa.

Tuy vậy, như trên đã nói, quá trình xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến về ruộng đất ở nông thôn Nam Bộ diễn ra trong quá trình kháng chiến lâu dài, trong thế giành giật đi, giành giật lại giữa ta và địch, đồng thời nông nghiệp Nam Bộ cũng bắt đầu phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới. Vì vậy, tuy giai cấp địa chủ về cơ bản đã bị xóa bỏ nhưng vấn đề ruộng đất vẫn chưa được giải quyết triệt để. Một bộ phận ruộng đất vẫn bị sử dụng làm phương tiện bóc lột trong tay tư sản, phú nông và một số ít địa chủ còn sót lại. Số nông dân không có hoặc thiếu ruộng đất phải đi làm thuê còn chiếm một tỷ lệ đáng kể (nhiều vùng còn tới 30—40% (5). Sự phân phối ruộng đất cho nông dân trước đây không có điều kiện tiến hành hợp lý và tiếp đó là quá trình phân hóa nông dân do sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, càng làm cho sự chênh lệch về sở hữu ruộng đất, máy móc giữa các vùng và giữa các hộ nông dân khá lớn. Sự chênh lệch về ruộng đất biểu hiện sự phân hóa trong các hộ ở nông thôn Nam Bộ diễn ra đặc biệt sâu sắc ở những vùng trước đây bị địch kìm kẹp lâu ngày; ở những nơi có nhiều ruộng đất, nhiều máy móc, có kinh tế hàng hóa phát triển. Tại những nơi này, sự chênh lệch về mức sở hữu ruộng đất giữa hộ loại II (bần nông, cố nông) và hộ loại V (phú nông, tư sản nông thôn) là quá lớn. Hãy lấy ấp điểm tỉnh An Giang làm ví dụ. Ở đây, mức sở hữu ruộng đất của hộ phú nông, tư sản nông thôn lớn gấp 4 lần mức bình quân chung, trong khi đó, hộ bần, cố nông xấp xỉ bằng 1/3 mức bình quân chung. Số hộ tư sản, phú nông ở đây chiếm 7,1% tổng số hộ và đã chiếm hữu 29,47% ruộng đất trong ấp; còn hộ bần, cố nông chiếm 25,5% tổng số hộ mà chỉ có 7,7% ruộng đất (6). Ngoài những hộ phú nông tư sản nông thôn, những hộ trung nông lớp trên (hộ loại IV) cũng chiếm hữu nhiều ruộng đất. Bình quân ruộng đất tính theo đầu người của trung nông lớp trên thường nhiều gấp 4 lần bần nông, gấp 2 lần trung nông lớp dưới (hộ loại III) (7).

Cơ sở của quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn Nam Bộ là chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về ruộng đất và máy móc. Tính chung, phú nông và tư sản nông thôn chỉ chiếm từ 4 — 5% số hộ nhưng lại nắm phần quan trọng về ruộng đất và nắm phần lớn máy móc nông nghiệp, trâu bò cày kéo, nông sản hàng hóa. Họ nắm 58,3% lực lượng máy kéo lớn, 50,2% số máy xay xát, 52% số máy ép mía làm đường và có 27% lực lượng vận tải bằng ôtô ở nông thôn (8).

Trên cơ sở chiếm hữu nhiều ruộng đất và máy móc nông nghiệp, nông sản hàng hóa, phú nông và tư sản nông thôn Nam Bộ đã *giữ vai trò chi phối và bóc lột kinh tế ở nông thôn*. (Trong thu nhập của những hộ này có 40% từ kinh doanh ruộng đất, 29,5% từ kinh doanh máy, 21,7% từ kinh doanh ngành nghề chế biến nông sản). Nông dân Nam Bộ không những bị bọn phú nông tư sản nông thôn bóc lột về lao động làm thuê mà còn bị bóc lột về giá cả, đầu cơ và vay nặng lãi. Số người bị bóc lột *không chỉ là nông dân nghèo mà cả trung nông lớp dưới* (Có khoảng 60% trung nông ở Nam Bộ thiếu vốn, thiếu phương tiện sản xuất).

Nông dân nghèo và phần lớn trung nông ở Nam Bộ Việt Nam không những bị bọn địa chủ, bọn phú nông, tư sản nông thôn bóc lột mà *bị bọn tư sản, nhất là bọn tư sản mại bản ở thành thị bòn rút bóc lột*. Bọn này tuy sống ở thành thị, nhưng thông qua hệ thống ngân hàng, tín dụng, các « hợp tác xã », các đại lý xăng dầu, phân bón phụ tùng máy bơm, máy cày, máy kéo.. và thông qua màng lưới thương lái dày đặc ở khắp các vùng Nam Bộ để thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân. Trong bản báo cáo tại Hội nghị cán bộ toàn quốc về Nghị quyết Bộ Chính trị về những công tác trước mắt ở miền Nam, tháng 7/1976, đồng chí Phạm Hùng, ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã viết: « Họ (tư sản mại bản người

5) Võ Chí Công — Tố Hữu « Khẩn trương và tích cực đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Miền Nam » — Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1979, tr. 50.

6) Tạp chí Học Tập, 1/1979.

(7) (8) Tạp chí Cộng sản, 10/1982.

Hoa) tập trung ở Chợ Lớn, có hệ thống chân rết đến tận các thị xã và từ đó bỏ vòi vào nông thôn, bóc lột nông dân trên cả ba lĩnh vực bán hàng công nghiệp, mua hàng nông nghiệp và cho vay ». Ở huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, bằng việc nhập khẩu hàng hóa thiết bị kỹ thuật và kinh doanh công thương nghiệp, giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản đã thao túng, bóc lột từ 40–80% tổng số thu hoạch của nông dân (9).

Cuộc cách mạng ruộng đất giải phóng người nông dân lệ thuộc thành người nông dân tự do. Nhưng trong điều kiện sản xuất hàng hóa và có sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp như ở Nam Bộ Việt Nam, thì người nông dân sau khi có ruộng đất, thoát khỏi quan hệ bóc lột phong kiến, vẫn chưa trở thành nông dân tự do. Những nạn bóc lột đầy tội ác, xấu xa và đáng nguyền rủa chưa bị quét sạch ở nông thôn Nam Bộ. Bên cạnh tàn dư bóc lột của địa chủ phong kiến dưới hình thức phát canh thu tô, cho cấy rẽ, mua lúa non, cho vay nặng lãi, quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa là hình thức phổ biến, chủ đạo ở nông thôn Nam Bộ. Ở nông thôn Nam Bộ không chỉ có kinh tế nông dân và tàn dư phong kiến mà còn có quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa. Người nông dân Nam Bộ bị lệ thuộc vào giai cấp tư sản và trở thành đối tượng bóc lột của tư sản ở nông thôn và thành thị...

Tình hình trên đây khẳng định rằng, muốn giải quyết vấn đề ruộng đất một cách triệt để và thật sự giải phóng người nông dân Nam Bộ thoát khỏi ách bóc lột và làm cho họ trở thành người làm chủ đất nước, thì phải tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp. Tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam Việt Nam nói chung, ở Nam Bộ Việt Nam nói riêng, là yêu cầu khách quan, bức bách của cách mạng Việt Nam, đáp ứng nguyện vọng tha thiết của nông dân miền Nam Việt Nam. Không tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, không đưa nông dân vào con đường tập thể xã hội chủ nghĩa, thì sẽ tạo ra sự phân hóa mới ở nông thôn Nam Bộ, làm cho tầng lớp phú nông, tư sản nông thôn phát triển đi đôi với sự bần cùng hóa và phá sản của đông đảo nông dân. Chậm tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam Việt Nam chẳng những kéo dài tình trạng khó khăn, bị bóc lột của nông dân như trên đã trình bày, mà còn kìm hãm nông nghiệp trong tình trạng sản xuất nhỏ, cản trở sự phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Chính Lênin đã từng chỉ rõ tính tất yếu phải tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp sau khi đã đem lại ruộng đất cho nông dân, Người viết: « Chia thì chỉ tốt lúc đầu thôi. Chia như thế có mục đích chứng tỏ rằng ruộng đất đã được tước khỏi tay địa chủ, chuyển vào tay nông dân. Nhưng như thế chưa đủ. Chỉ có canh tác tập thể mới là con đường thoát » (10). « Muốn cứu nông dân mà lại đi bảo vệ kinh tế tiểu nông và chế độ tư hữu nhỏ để chống lại sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản, tức là trì hoãn một cách vô ích sự tiến hóa xã hội, là lừa dối nông dân bằng cách làm cho họ tưởng có thể sống sung sướng được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, là chia rẽ các giai cấp cần lao bằng cách bảo đảm cho một số ít người được hưởng đặc quyền đặc lợi trên lưng đa số » (11).

II — Những kết quả và những bài học, kinh nghiệm bước đầu trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ Việt Nam

A — Chặng đường đã qua

Trên đây chúng tôi đã nói, chủ nghĩa tư bản sớm xâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn Nam Bộ. So với các vùng khác của đất nước, các tỉnh Nam Bộ có nền nông nghiệp ở trình độ phát triển hàng hóa cao hơn, do đó có mối liên hệ nhạy bén với thị trường. Người nông dân Nam bộ là người nông dân sản xuất hàng hóa, có mối quan hệ trao đổi với thị trường tự do, chịu sự chi phối, bóc lột của giai cấp tư sản ở nông thôn và thành thị. Khác với miền Bắc, ở miền Nam khi tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và công thương nghiệp, thế lực của giai cấp tư sản khá lớn: Có khoảng 2 vạn nhà tư sản, nghĩa là số lượng những nhà tư sản gấp mười lần so với miền Bắc trước đây. Chẳng những vượt xa tư sản miền Bắc trước đây về số lượng mà tư sản miền Nam còn vượt xa cả về qui mô kinh doanh, vốn liếng và thủ đoạn làm giàu. Chúng chẳng những nắm giữ các mạch máu kinh tế ở

---

9) Tạp chí Học tập, 6/1976.

10) Lênin Toàn tập, tiếng Việt. , Nxb Mát-xcơ-va, 1977 tập 37, tr. 213-214.

11) Lênin Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962, tập 4, tr. 541.

thành thị, bóc lột công nhân, lao động, mà còn thao túng kinh tế nông thôn, bóc lột, vơ vét của cải của nông dân ở các làng xã Kinh tế tư bản chủ nghĩa không chỉ tồn tại ở thành thị mà cả ở nông thôn. Sức mạnh của giai cấp tư sản không chỉ ở bản thân nó mà còn ở nền sản xuất nhỏ, hàng ngày hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản. Ở Nam Bộ, sản xuất nhỏ còn khá phổ biến, thế lực chủ nghĩa tư bản tự phát nảy sinh, phát triển từ nền sản xuất nhỏ còn khá mạnh. (Trung nông lớp trên ở Nam Bộ còn chiếm khoảng 12% số hộ và 23% diện tích canh tác). Tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ biến đổi phức tạp...

Những đặc điểm trên cùng với những hậu quả của chiến tranh lâu dài, của chính sách thực dân mới của Mỹ; những đảo lộn về kinh tế, xã hội sau khi miền Nam giải phóng: và sự phá hoại nhiều mặt của bọn đế quốc và bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh, làm cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ càng thêm khó khăn, phức tạp. Con đường hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam bộ Việt Nam đã « phải trải qua những bước *mò mẫm, tìm tòi, làm thử và khảo nghiệm trong thực tế*, rút kinh nghiệm về việc làm thành công và việc không thành công thì mới tìm ra được hình thức, bước đi thích hợp» (12). Từ 1976 đến nay, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ đã trải qua những chặng đường sau đây:

— *Từ 1976 đến 1978:* tập trung xóa bỏ tàn dư bóc lột phong kiến, xóa bỏ các hình thức bóc lột của phú nông, tư sản nông thôn, điều chỉnh ruộng đất, đưa nông dân vào các tổ chức hiệp tác giản đơn: tổ vần, đổi công, tổ đoàn kết sản xuất, đồng thời tổ chức thí nghiệm *tập đoàn sản xuất* (hợp tác xã nhỏ) và hợp tác xã qui mô vừa.

Tuy nhiên trong những năm này và cho cả những năm sau, việc xóa bỏ các tàn dư bóc lột phong kiến và điều chỉnh lại ruộng đất không được tiến hành triệt để, mạnh mẽ; sự chênh lệch về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác giữa các hộ nông dân còn khá lớn. Đó là một trong những nguyên nhân làm chậm trễ việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ.

— *Từ 1979—1980*: Mở rộng phong trào hợp tác hóa nông nghiệp dưới nhiều hình thức, trong đó *tập đoàn sản xuất* là hình thức chủ yếu. Đây là *thời kỳ phát triển ồ ạt*. Riêng năm 1979, đã có tới 13.246 tập đoàn sản xuất và 274 hợp tác xã, Trong khi chú ý phát triển ồ ạt các hình thức tập đoàn sản xuất, hợp tác xã, thì lại coi rất nhẹ việc tổ chức rộng rãi nông dân vào các hình thức hiệp tác giản đơn: *Tổ đoàn kết sản xuất*. Do chuẩn bị chưa tốt, không tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, cơ chế quản lý lại gò bó, nên ngay sau khi thành lập, đứng trước những khó khăn, các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã đã tan rã phần lớn hoặc chỉ còn là hình thức (Tính đến 1980, chỉ còn 3729 tập đoàn sản xuất và 137 hợp tác xã nông nghiệp). Tình hình đó đã gây không ít khó khăn cho phong trào hợp tác hóa và gây một ấn tượng ban đầu không tốt trong nông dân.

— *Từ 1980 đến nay*: phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ *đi dần vào thế ổn định và phát triển.*

Ngày 30-6-1980, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra chỉ thị uốn nắn những lệch lạc trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ. Từ đó trở đi, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ, nhìn chung đi dần vào thế ổn định và phát triển. Năm 1982, các tỉnh Nam Bộ xây dựng thêm 4931 tập đoàn sản xuất. Riêng các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long tăng 4393 tập đoàn. Cũng trong năm 1982, Nam Bộ có 189 hợp tác xã nông nghiệp (tăng 4 hợp tác xã so với năm 1981). Các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất ở Nam Bộ đã thu hút 20,3% số gia đình nông dân, tập thể hóa 15,6% diện tích canh tác. (Năm 1981 mới thu hút 9,6% số gia đình nông dân, tập thể hóa 7,7% diện tích canh tác). Đáng chú ý là, từ 1983, nhịp độ xây dựng tập đoàn sản xuất ở Nam Bộ càng nhanh hơn. Trong 5 tháng đầu năm 1983, các tỉnh ở Nam Bộ đã xây dựng thêm 4096 tập đoàn, bằng số tập đoàn xây dựng cả năm 1982, đưa tổng số tập đoàn sản xuất lên 13571, trong đó có khoảng 31% tập đoàn sản xuất có chất lượng tốt (13). Nhiều địa phương có phong trào hợp tác hóa khá và nhịp độ xây dựng tập đoàn sản xuất tương đối nhanh, như *Hậu Giang*, từ hơn 1000 tập đoàn sản xuất (1981) tăng lên 2116 tập đoàn sản xuất (1982) và đến nay lên tới 3515 tập đoàn, tập thể hóa 41,2% diện tích canh tác toàn tỉnh. Huyện Long Phú, tỉnh Hậu Giang là một trong những nơi có phong trào hợp tác hóa nông nghiệp phát triển mạnh, vững chắc. Năm 1979, Long Phú có 57 tập đoàn sản xuất; năm 1980: 128 tập đoàn; 1981: 276 tập đoàn và cuối 1982 tăng lên 433 tập đoàn, thu hút 61,8% số hộ nông dân và 58,9% diện tích canh tác toàn

---

(12) Lê Thanh Nghị — Phát huy nhân tố mới đưa cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ tiến bộ mạnh mẽ và vững chắc — Báo Nhân Dân, 9/11/1981.

(13) Báo Nhân dân, 15/7/1983.

huyện (14). Tỉnh *Tiền Giang*, tính đến nay là tỉnh có phong trào hợp tác hóa cao nhất ở Nam Bộ. Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở đây cũng đã trải qua những bước thăng trầm: năm 1978 – 1979, toàn tỉnh có 72 hợp tác xã, 164 tập đoàn sản xuất nông nghiệp; năm 1980, chỉ còn 12 hợp tác xã, 68 tập đoàn sản xuất, trong đó chỉ có 4 hợp tác xã và hơn 1/3 tập đoàn sản xuất làm ăn khá. Từ 1981, phong trào đi vào thế ổn định và phát triển mạnh: năm 1982 có 427 tập đoàn sản xuất và 19 hợp tác xã; đến nay, toàn tỉnh đã có 23 hợp tác xã, 2140 tập đoàn sản xuất, thu hút 65,18% số gia đình nông dân vào làm ăn tập thể, tập thể hóa 63,52% diện tích canh tác. Tỉnh *Sông Bé* là tỉnh có nhiều hợp tác xã nông nghiệp nhất so với các tỉnh ở Nam Bộ. Hiện nay toàn tỉnh có 687 tổ đoàn kết sản xuất và 134 hợp tác xã nông nghiệp. Các tỉnh khác ở Nam Bộ, như Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Minh Hải, cũng đã và đang có sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp.

Nhiều đơn vị sản xuất tập thể xã hội chủ nghĩa tỏ rõ tính hơn hẳn so với sản xuất riêng lẻ. Nhờ thực hiện phương hướng thâm canh, tăng vụ và khai hoang; áp dụng các tiến bộ khoa học nông nghiệp vào sản xuất (nhất là thủy lợi và giống); thực hiện hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, nhiều tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp ở Nam Bộ đã đạt được năng suất lúa cao (Ở huyện Long Phú, tỉnh Hậu Giang, cả ba chỉ tiêu: diện tích, năng suất và sản lượng lúa đều tăng rõ rệt. Diện tích trồng lúa từ 26.000 hecta năm 1975 tăng lên 36.300 hecta năm 1982; năng suất lúa bình quân trên một hecta từ 2,8 tấn năm 1980 lên 3,5 tấn năm 1982; sản lượng lương thực (chủ yếu là lúa) năm 1975 chỉ đạt 56.000 tấn, năm 1981 đạt 105.000 tấn, năm 1982 đạt 136.405 tấn. Thu nhập bình quân tính theo đầu người đạt từ 300 kg/năm lúc mới giải phóng, đến nay tăng lên 740 kg/năm).

Thông qua việc cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, đẩy mạnh sản xuất phát triển mà xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền cách mạng vững mạnh và xây dựng nông thôn mới.

Có thể nói phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ đã trải qua một chặng đường đầy khó khăn, vấp váp và đã có « những bước phát triển mới » trong những năm gần đây. Tuy thành tựu của nó chưa nhiều và tiến độ phát triển của nó so với yêu cầu cách mạng còn chậm, nhưng những thành quả và những bài học, kinh nghiệm ban đầu trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ đã và sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm nhiều vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền nông nghiệp.

☆

B – Những bài học, kinh nghiệm bước đầu.

1. Quá trình hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ là quá trình đấu tranh khắc phục xu hướng chần chừ, do dự và xu hướng nóng vội, giản đơn.

Đại hội lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam và Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa V) đã nhận định: *Công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ làm chậm.* Một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ vừa phát triển chậm so với yêu cầu và khả năng, vừa thiếu vững chắc, là do xu hướng chần chừ, do dự và xu hướng nôn nóng, giản đơn trong việc chỉ đạo phong trào.

Trong bài nói về « Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam », đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Hơn hai mươi năm qua, tình hình nông thôn và nông nghiệp miền Nam có nhiều biến đổi quan trọng, nhưng chúng ta chưa nắm chắc tình hình đó để có chủ trương, chính sách thích hợp » (15).

Đúng như điều đồng chí Lê Duẩn đã khẳng định, một mặt do không nắm chắc đặc điểm của nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ; không thấy rõ yêu cầu khách quan, bức bách của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh Nam Bộ; và một mặt khác do sự giảm sút ý chí và phẩm chất cách mạng của một số cán bộ, đảng viên khi bước vào giai đoạn cách mạng mới, nên đã có xu hướng chần chừ, do dự, thiếu tích cực khẩn trương tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp.

Cũng do không nắm chắc được tình hình, không thấy hết tính chất phức tạp của công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, không thấu hiểu tâm lý, trình độ giác ngộ của nông dân và điều kiện cụ thể ở mỗi nơi, mỗi lúc ở Nam Bộ, nên đã có xu hướng nóng vội, giản đơn trong việc chỉ đạo phong trào hợp tác hóa nông nghiệp.

Nếu xu hướng chần chừ, do dự gây ra sự trì trệ, chậm chạp, thì xu hướng nôn nóng,

(14) Tạp chí Cộng sản, 4/1983.

(15) Lê Duẩn – Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr. 74.

giản đơn đã dẫn tới sự phát triển các tập đoàn sản xuất một cách ồ ạt, thiếu chuẩn bị kỹ; thậm chí có nơi cưỡng ép nông dân và làm cho công tác cải tạo nông nghiệp gặp nhiều vấp váp, đưa đến những hậu quả không tốt. Cả hai xu hướng này đều làm chậm công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ hiện nay. Vì thế, điều quan trọng là phải đấu tranh «khắc phục xu hướng chần chừ, do dự, thiếu tích cực trong việc chỉ đạo phong trào hợp tác hóa, đồng thời tránh nóng vội, giản đơn làm ồ ạt và nặng về hình thức» (Văn kiện Đại Hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1982, tập I, tr. 66). Và, hiện nay, trong khi đề phòng xu hướng nóng vội, giản đơn, cần tập trung khắc phục xu hướng chần chừ, do dự và khuynh hướng hữu khuynh trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ Việt Nam.

2. Về hình thức, bước đi của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ.

Xu hướng nôn nóng, giản đơn trong công tác chỉ đạo phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ mà chúng tôi đã nói qua ở trên, còn bắt nguồn từ chỗ chưa thấy đầy đủ mục đích cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp; không thấy hết tính chất phức tạp, khó khăn của công tác cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ, nơi mà từ lâu nền kinh tế nông thôn, nông nghiệp đã mang tính chất của một nền kinh tế hàng hóa. Theo quan niệm của họ, cải tạo chỉ là xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay đổi chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất, mà không thấy rằng «cải tạo chủ yếu là để thúc đẩy và phát triển sản xuất, tổ chức lại sản xuất xã hội trên cơ sở quan hệ sản xuất mới và lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, là xây dựng từng bước cơ cấu kinh tế mới, đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa» (16).

Đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chuyển nền kinh tế hàng hóa nhỏ, cá thể sang một nền kinh tế tập thể lớn xã hội chủ nghĩa mà lại «dùng những biện pháp pháp luật hay hành chính hấp tấp và không thận trọng, thì chỉ làm cho thời kỳ đó kéo dài thêm và chỉ thêm khó khăn cho nó mà thôi» (17).

Tình hình hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ Việt Nam trong những năm 1979 — 1980 (thời kỳ phát triển ồ ạt) đã diễn ra đúng điều mà Lênin chỉ dẫn. Lênin còn chỉ ra rằng: «Canh tác tập thể là một việc khó, nếu người nào tưởng rằng, có thể dùng mệnh lệnh và cưỡng bách từ trên xuống mà buộc người ta phải canh tác tập thể, thì dĩ nhiên như thế là điên rồ, vì tập quán kinh doanh cá thể hàng mấy ngàn năm nay không thể bỗng chốc xóa bỏ ngay một lúc được» (18).

Vận dụng đúng đắn, sáng tạo nguyên tắc của Lênin về hợp tác hóa nông nghiệp vào hoàn cảnh cụ thể ở miền Nam, Đảng ta đã chỉ ra rằng: «hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam ... phải bảo đảm nguyên tắc tự nguyện» (19).

Nguyên tắc tự nguyện, nguyên tắc quan trọng nhất của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, đã được Đảng ta quán triệt và vận dụng sáng tạo trong việc *xác định hình thức, bước đi và qui mô của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp*. Việc lựa chọn và áp dụng những hình thức, bước đi thích hợp cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp là một vấn đề khó khăn, phức tạp, vì đó là những «chuyển biến đụng chạm đến cội rễ sâu sa và phong tục tập quán của hàng triệu người». Vì thế Lênin chỉ rõ: «Phải giác ngộ được nông dân lao động một cách kiên trì, nhẫn nại, thông qua nhiều bước quá độ dần dần, và chỉ tiến lên tùy theo trình độ giác ngộ đó» (20).

Quán triệt và vận dụng quan điểm trên đây của Lênin vào điều kiện cụ thể ở miền Nam Việt Nam, Đảng ta đã xác định phương châm cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam là *tích cực và vững chắc*; và hình thức, bước đi của hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam là: *dần dần, từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn*, thích hợp với từng vùng. Ở những vùng đất mới được khai phá, những vùng là đất công hoặc những nơi nào sự chênh lệch về ruộng đất giữa các hộ nông dân không nhiều như ở nhiều vùng ở khu 5, Tây Nguyên, thì *có thể sớm xác lập chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và thực hiện phân phối theo lao động*. (Hiện nay ở Liên khu 5 cũ đã căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp). Còn ở những vùng kinh tế hàng hóa phát triển, ruộng đất thuộc quyền sở hữu tư nhân chênh lệch nhau nhiều như ở đồng bằng Nam Bộ, thì *trước hết phải tiến hành việc xóa bỏ những tàn tích bóc lột và điều chỉnh ruộng đất*.

---

(16) Lê Duẩn — Tài liệu đã dẫn, tr. 22 — 23.

(17) Lênin: Toàn tập, Nxb Sự Thật, Hà nội, 1968, tập 30, tr. 128.

(18) Lênin: Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, Mát-xcơ-va, 1974, tập 32, tr. 186.

(19) Chỉ thị số 43-CT/TW ngày 14/4/1978 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

(20) Lênin: Toàn tập, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1962, tập 4, tr. 541.

Việc xóa bỏ những tàn tích bóc lột và điều chỉnh ruộng đất để chia cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng đất đã và đang là *yêu cầu khách quan, bức bách của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ*. Không triệt để xóa bỏ những tàn tích bóc lột và không tiến hành điều chỉnh ruộng đất, thì không tạo ra được những tiền đề cần thiết để đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể. Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V đã chỉ rõ: «Tiếp tục điều chỉnh ruộng đất để đảm bảo cho mọi người nông dân lao động đều có ruộng cày; ở những nơi chưa có cải tạo, phải thực hiện ngay việc điều chỉnh ruộng đất, tạo tiền đề cho hợp tác hóa» (*) Mặt khác, việc xóa bỏ tàn tích bóc lột và tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân phải *đi liền với việc tổ chức đưa nông dân vào làm ăn tập thể theo những hình thức thích hợp từ thấp đến cao*. Việc đi từ hình thức thấp lên hình thức cao ở những vùng có nhiều chênh lệch về sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất là *tuyệt đối cần thiết*. Quá trình đưa nông dân Nam Bộ đi vào làm ăn tập thể bao gồm hai loại hình thức: Các hình thức thấp mang tính chất quá độ, chưa thay đổi chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất; các hình thức kinh tế tập thể trên cơ sở tập thể hóa tư liệu sản xuất chủ yếu.

a) *Các hình thức quá độ.*

Trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ hiện nay đã xuất hiện nhiều hình thức phong phú nhằm tập hợp rộng rãi nông dân: «Tổ đoàn kết sản xuất», «tổ máy kéo», «tổ nhân giống»... mà phổ biến nhất là *tổ đoàn kết sản xuất*. Đây là hình thức tập dượt, tập hợp nông dân cá thể nhằm ba yêu cầu: đổi công, tương trợ lẫn nhau trong sản xuất; tiến hành sản xuất theo sự hướng dẫn của kế hoạch Nhà nước; thực hiện quan hệ kinh tế với Nhà nước.

Tuy vẫn còn là cá thể, nhưng người nông dân ở trong tổ đoàn kết sản xuất đã không còn hoàn toàn giống như người nông dân cá thể trước đây mà bắt đầu mang tính chất tập thể và chịu sự chi phối của tập thể. Với ý nghĩa đó, tổ đoàn kết sản xuất là hình thức «quá độ sang một chế độ mới bằng con đường đơn giản nhất, dễ dàng nhất, dễ tiếp thu nhất đối với nông dân» (21). Trong những ngày đầu hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ, việc xây dựng các hình thức quá độ này là sự *cần thiết tất yếu*, nhằm tập hợp đông đảo nông dân lao động, kể cả trung nông lớp trên vào tổ chức để giáo dục và lãnh đạo họ. Trong lúc chưa có điều kiện phát triển thật rộng rãi ngay một lúc tập đoàn sản xuất mà không tích cực đưa nông dân vào các tổ đoàn kết sản xuất, thì sẽ làm chậm phong trào hợp tác hóa. Đương nhiên không thể dừng lại lâu ở các hình thức quá độ, mà phải tích cực tạo điều kiện chuyển lên hình thức cao hơn: *Tập đoàn sản xuất* hoặc *hợp tác xã*.

b) *Các hình thức tập thể hóa nông nghiệp*

— Tập đoàn sản xuất.

Tập đoàn sản xuất: hình thức kinh tế tập thể quá độ, qui mô nhỏ (30 – 50 hécta), bậc thấp (chưa hoàn toàn là xã hội chủ nghĩa). Tuy tập đoàn sản xuất tập thể hóa ruộng đất và tư liệu sản xuất chủ yếu khác, tổ chức lao động tập thể trên cơ sở hiệp tác có phân công, thực hiện phân phối theo lao động là chủ yếu, nhưng vẫn còn trả hoa lợi ruộng đất, trả tiền thuê máy và công cụ sản xuất chưa tập thể hóa, phân phối một phần quan trọng sản phẩm làm ra cho xã viên theo ngày công lao động, như hợp tác xã bậc thấp. Các tập đoàn sản xuất có qui mô nhỏ, quản lý một cấp, nên dễ phát huy quyền làm chủ tập thể của xã viên và phù hợp với trình độ quản lý của cán bộ cơ sở hiện nay. Đối với nông dân Nam Bộ, chủ yếu là trung nông, tập đoàn sản xuất là hình thức tổ chức để lôi cuốn họ tham gia (vì qui mô nhỏ và còn để hoa lợi ruộng đất). Vì thế, «trong những năm trước mắt, tập đoàn sản xuất là *hình thức thích hợp nhất* để tổ chức nông dân đi vào làm ăn tập thể» (22).

Tuy nhiên, vì quy mô nhỏ, ruộng đất còn phân tán nên tập đoàn sản xuất cũng có những hạn chế trong việc phát huy tính ưu việt của kinh tế tập thể. Do đó nhiều nơi đã phát triển các hình thức *liên doanh giữa các tập đoàn sản xuất*.

— Hợp tác xã nông nghiệp.

Hợp tác xã nông nghiệp có qui mô lớn hơn tập đoàn sản xuất. (Ở vùng đồng bằng có qui mô khoảng 200 – 300 hécta; ở vùng trung du có qui mô khoảng 100 – 200 hécta canh tác) Do đó, hợp tác xã có điều kiện để tổ chức lại sản xuất, phân công lao động, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật ở một mức cao hơn, phát huy được đầy đủ hơn tính ưu việt của tổ chức kinh tế tập thể. Tùy tình hình phát triển sản xuất, việc xóa bỏ phân phối theo hoa lợi ruộng đất được tiến hành ngay khi chuyển từ tập đoàn sản xuất lên hợp tác xã, hoặc phải tiến hành chậm hơn...

(*) Tính đến 7/1983, đã điều chỉnh hơn 306.000 hecta ruộng đất.

(21) Lênin: Toàn tập Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tập 33, tr. 690.

(22) Thông báo số 14 – TB/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa V) ngày 30-4-1981.

Tuy hợp tác xã là hình thức tổ chức tốt nhất để đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể nhưng do đặc điểm của nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ như trên đã nói, không thể đồng loạt mở rộng xây dựng hợp tác xã một lúc ngay được. Việc xây dựng hợp tác xã nông nghiệp ở Nam Bộ đòi hỏi phải tiến hành từng bước, có sự chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết.

Đưa nông dân vào tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp thực chất là thực hiện bước nhảy vọt từ cá thể lên tập thể. Từ làm ăn riêng lẻ đi vào làm ăn tập thể là một sự thay đổi toàn diện, sâu sắc cuộc sống nông dân. Muốn thu hút nông dân Nam Bộ, trong đó có trung nông vào các tập đoàn sản xuất, vào các hợp tác xã một cách tự nguyện, điều quan trọng nhất là phải làm sao cho tập đoàn sản xuất và hợp tác xã làm ăn tốt, thể hiện rõ tính ưu việt của tập thể. Và, để đạt điều này phải *gắn chặt* việc đưa nông dân Nam Bộ vào các tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã với việc tiến hành ba cuộc cách mạng, thực hiện hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa, từng bước cơ giới hóa, áp dụng những tiến bộ khoa học — kỹ thuật vào sản xuất, và thực hiện hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động. (Tính đến 1/1983, có tới 80% số tập đoàn sản xuất và hợp tác xã ở đồng bằng sông Cửu Long đã thực hiện hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động).

3. Kết hợp cải tạo nông nghiệp với cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa; kết hợp cải tạo và xây dựng.

Hàng trăm năm nay nông thôn Nam Bộ đã bị chủ nghĩa tư bản chi phối. Dưới chế độ thực dân mới của Mỹ, nông thôn Nam Bộ đã tiến sâu vào chủ nghĩa tư bản ở mức cao hơn. Sản xuất hàng hóa tương đối phát triển, mối liên hệ giữa nông nghiệp với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa khá chặt chẽ. Hệ thống lưu thông ở miền Nam được tổ chức rộng khắp, gắn liền sản xuất với lưu thông. Tầng lớp thương nhân khá đông đảo, có mặt ở khắp nơi (đến ngày giải phóng, toàn miền Nam đã có trên 1 triệu người làm nghề buôn bán, dịch vụ). Họ vừa đóng vai trò kích thích mạnh mẽ nền nông nghiệp phát triển theo khuynh hướng hàng hóa tư bản chủ nghĩa, bóc lột nông dân bằng nhiều thủ đoạn tinh vi, vừa tạo cho giai cấp tư sản ở thành thị miền Nam thâm nhập sâu vào nông thôn, thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân. Bọn tư sản ở thành thị kết hợp với bọn tư sản ở nông thôn nắm phần lớn khối lượng tiền tệ và vật tư hàng hóa. Mặt khác khuynh hướng tự phát lên tư bản chủ nghĩa khá rõ nét ở nông thôn Nam Bộ: một số nông dân mà trước hết là trung nông lớp trên đang có khuynh hướng chạy theo con đường kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Mối quan hệ giữa nông dân với tư sản, tư thương ở các thành thị chưa bị cắt đứt, hàng ngày đã và đang tác động những mặt tiêu cực vào nông thôn. Do đó, công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp bằng con đường hợp tác hóa ở Nam Bộ hiện nay phải *kết hợp chặt chẽ* với công tác cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, cải tạo thị trường nông thôn, nhằm tạo nên sự *hỗ trợ, thúc đẩy lẫn nhau* giữa hai cuộc cải tạo đó, cắt đứt quan hệ giữa nông dân và tư sản.

Cải tạo đi liền với xây dựng. Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp phải đi liền với việc xây dựng một hệ thống công thương nghiệp xã hội chủ nghĩa dưới các hình thức thích hợp, bảo đảm phát triển sản xuất nông nghiệp, cải thiện đời sống nông dân, tạo điều kiện thúc đẩy mạnh mẽ phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Đi đôi với các hình thức tổ chức nông dân vào sản xuất tập thể mới từ thấp đến cao, cần tổ chức các hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tín dụng và tiến hành cải tạo đối với máy móc nông nghiệp của tư nhân ở nông thôn Nam Bộ.

Hợp tác xã mua bán, là tổ chức kinh doanh tập thể trong lĩnh vực lưu thông của các hộ nông dân trong phạm vi một xã. Tổ chức tốt hợp tác xã mua bán sẽ góp phần đắc lực vào cuộc đấu tranh chống nạn đầu cơ của tư thương, xây dựng thị trường xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, cắt đứt mối quan hệ giữa giai cấp tư sản và nông dân, tạo điều kiện thúc đẩy phong trào hợp tác hóa nông nghiệp.

Hợp tác xã tín dụng, là hình thức tổ chức tập thể trong lĩnh vực tín dụng. Bằng việc huy động nguồn vốn ứ đọng trong nông thôn, phục vụ sản xuất và đời sống nông dân, hợp tác xã tín dụng góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chống nạn cho vay nặng lãi, giúp đỡ nông dân thiếu vốn sản xuất, góp phần tích cực thúc đẩy phong trào hợp tác hóa nông nghiệp.

Tổ hợp máy và tập đoàn máy nông nghiệp.

Đối với nông nghiệp Nam Bộ, máy móc bắt đầu giữ vai trò quan trọng trong sản xuất. Trước ngày giải phóng, máy móc và các phương tiện sản xuất khác phần lớn nằm trong tay phú nông, tư sản nông thôn và trung nông lớp trên. Phú nông và tư sản nông thôn dùng máy móc làm phương tiện bóc lột nông dân và công nhân làm thuê. Vì thế, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với lực lượng máy móc nông

nghiệp cũng là *một bộ phận* của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Và hình thức, bước đi của công cuộc cải tạo này cũng gần như hình thức, bước đi trong lĩnh vực cải tạo nông nghiệp: *tổ hợp máy nông nghiệp* (hình thức quá độ, là tổ chức kinh doanh của những chủ máy theo sự hướng dẫn của Nhà nước, quyền sở hữu thuộc về chủ máy. Hình thức này chỉ thích hợp khi sản xuất nông nghiệp còn phổ biến là cá thể); *tập đoàn máy nông nghiệp* (tổ chức tập thể đối với các loại máy lớn); *đội máy chuyên doanh* (hình thức tổ chức tập thể đối với các loại máy vừa và nhỏ) (23).

4. Thực hiện đoàn kết chặt chẽ giữa nông dân lao động, đảm bảo lôi cuốn ngay từ đầu trung nông vào các hình thức làm ăn tập thể.

Như trên đã nói, ba mươi năm qua (1945—1975), tình hình ruộng đất và cơ cấu kinh tế, xã hội ở nông thôn miền Nam, nông thôn Nam Bộ đã có nhiều biến đổi. Hầu hết ruộng đất đã về tay nông dân. Nông dân lao động (bần nông trung nông chiếm 90% số hộ ở nông thôn). Trung nông là lực lượng đông đảo nhất, là nhân vật trung tâm và là lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn Nam Bộ. Trung nông có một vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế nông thôn, không phải chỉ ở diện tích ruộng đất, số lượng máy móc nông nghiệp của họ, mà còn ở tri thức kỹ thuật và khả năng quản lý kinh tế của họ. Do đó, trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ, việc tổ chức trung nông vào các hình thức làm ăn tập thể, là một vấn đề rất bức thiết. Thực tiễn của công cuộc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ hiện nay chứng minh rằng, nơi nào trung nông còn ở ngoài và trong các tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã, chỉ gồm những nông dân nghèo, thiếu kinh nghiệm sản xuất, thiếu vốn và các phương tiện sản xuất, thì ở đó gặp rất nhiều khó khăn. «Cho nên, trong công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ *vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc* là thực hiện sự đoàn kết chặt chẽ giữa bần nông và trung nông bảo đảm lôi cuốn ngay từ đầu trung nông vào các hình thức làm ăn tập thể, vào phong trào hợp tác hóa. Tất cả các chính sách áp dụng trong hợp tác xã phải vừa có lợi cho nông dân không có ruộng, và ít ruộng, vừa chiếu cố thích đáng lợi ích của những người nhiều ruộng và những người có máy móc nông nghiệp »(24). Bản chỉ thị ngày 3 4/1983 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về « Hoàn thành điều chỉnh ruộng đất, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ », cũng nhấn mạnh rằng: « *Chỗ dựa vững chắc* của cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp *là khối đoàn kết của nông dân lao động* dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đối với trung nông nói chung, phải có chính sách đúng đắn và giáo dục động viên họ đi vào làm ăn tập thể. Hình thức hợp tác hóa thích hợp để thu hút trung nông là hợp tác xã *qui mô nhỏ, bậc thấp* — nghĩa *là còn trả hoa lợi ruộng đất* (tập đoàn sản xuất). Chính sách trả hoa lợi ruộng đất vì vậy là cần thiết để bảo đảm nguyên tắc tự nguyện của nông dân ».

Nói tóm lại, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ Việt Nam là một cuộc đấu tranh giai cấp giữa những người lao động và các giai cấp bóc lột. *Đối tượng chủ yếu của cuộc đấu tranh đó là tư sản ở nông thôn và phú nông: chỗ dựa vững chắc là khối đoàn kết của nông dân lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.* Việc làm thế nào để đưa nông dân, trong đó lực lượng đông đảo là trung nông đi vào làm ăn tập thể một cách thật sự tự nguyện, đó là một vấn đề lớn có ý nghĩa sâu sắc về lý luận và thực tiễn trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ Việt Nam. Bằng việc áp dụng các *hình thức, bước đi thích hợp* từ thấp đến cao, và bằng việc *vận dụng các chính sách đúng đắn* tôn trọng lợi ích kinh tế của nông dân, kết hợp hài hòa lợi ích của nông dân với lợi ích của tập thể, của Nhà nước, Đảng ta đã và đang làm sinh động, phong phú thêm nguyên tắc tự nguyện, nguyên tắc quan trọng nhất của hợp tác hóa nông nghiệp.

☆

Trong lịch sử Việt Nam, vấn đề ruộng đất và nông dân là một trong những vấn đề then chốt của cách mạng, là cội nguồn của những biến đổi, phân hóa ở nông thôn. Ở miền Nam, đặc biệt ở Nam Bộ, vấn đề ruộng đất và nông dân lại càng có vị trí hết sức quan trọng. Suốt ba mươi năm qua (1945 — 1975), vấn đề ruộng đất và nông dân luôn luôn là vấn đề trung tâm, xuyên suốt trong cuộc đấu tranh quyết liệt nhằm giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa cách mạng và phản cách mạng trong vấn đề nắm nông dân. Giành ruộng đất và

23) Tính đến 5/1983, đã xây dựng được hơn 200 tập đoàn máy và 100 tổ hợp máy, tập thể hóa hoặc liên hợp hóa 3200 máy kéo (chiếm 84% số máy còn dùng được) thu hút gần 9000 chủ máy, công nhân lái máy và thợ sửa chữa máy.

24) Lê Duẩn — Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam — Nxb Sự thật, Hà Nội 1980; tr. 78.

giành chính quyền về tay nông dân, đó là hai yêu cầu chủ yếu ở nông thôn Nam Bộ trong cách mạng dân tộc dân chủ. Để đánh bại mọi chính sách thâm độc của kẻ thù và lôi cuốn nông dân miền Nam về phía cách mạng, Đảng ta ngay từ khi ra đời, trải qua Cách mạng Tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống đế quốc Mỹ, đã không ngừng giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, giải quyết tốt vấn đề ruộng đất cho nông dân.

Từ 1975, miền Nam Việt Nam đã được hoàn toàn giải phóng và cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong giai đoạn mới của cách mạng, vấn đề ruộng đất và nông dân ở Nam Bộ lại được Đảng ta đặt ra và giải quyết theo tinh thần cách mạng triệt để: tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể.

Việc đưa nông dân Nam Bộ đi vào con đường làm ăn tập thể, thực chất là một cuộc đấu tranh giai cấp nhằm giải quyết vấn đề «ai thắng ai» giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trong vấn đề nắm nông dân và nông nghiệp, giữa con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ở nông thôn.

Cuộc đấu tranh đó vẫn còn đang tiếp diễn. Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp bằng con đường hợp tác hóa ở các tỉnh Nam Bộ đã gặp không ít khó khăn, vấp váp, sai sót trên chặng đường đã qua. Một trong những thiếu sót lớn trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ là không tích cực xóa bỏ những tàn dư bóc lột phong kiến, không nhanh chóng thực hiện việc điều chỉnh ruộng đất, chần chừ, do dự trong việc hợp tác hóa nông nghiệp. Do đó đã làm chậm trễ việc hợp tác hóa nông nghiệp, làm cho sự phân hóa giai cấp và sự bóc lột ở nông thôn vẫn tiếp tục diễn ra. (Đến nay vẫn còn 26% nông dân nghèo không có ruộng và gần 30 vạn hecta ruộng đất bị chiếm hữu để bóc lột).

Những tiến bộ và những thiếu sót trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ đã được Đảng ta đặc biệt chỉ rõ trong Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ III và lần thứ IV (khóa V).

Dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Đảng và với những thành quả và những kinh nghiệm bước đầu đã đạt được trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ, nhất định đến 1985, nhân dân ta sẽ hoàn thành về cơ bản việc tổ chức nông dân Nam Bộ vào tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp.

Cách mạng ruộng đất...

(Tiếp theo trang 11)

duy trì bóc lột phong kiến trong âm mưu *tư sản hóa địa chủ phú nông, hữu sản hóa nông dân* gây khó khăn cho việc tiến hành cách mạng ruộng đất và việc đưa nông dân từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tuy vậy, điều quyết định cơ bản của thắng lợi vẫn là *phải triệt để* xóa bỏ các tàn dư phong kiến, dầu là ít ỏi và đã biến hình đổi dạng; trên cơ sở đó mới có thể tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp một cách thuận lợi được.

5. Điểm mấu chốt của mọi thắng lợi và trong mọi điều kiện vẫn là quyền lãnh đạo tuyệt đối của giai cấp công nhân vai trò quan trọng của liên minh công nông, vai trò đoàn kết của Mặt trận dân tộc thống nhất và nhất là sự vững mạnh của chính quyền cách mạng mà thực chất là nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Đảng của giai cấp công nhân phải kiên quyết đi theo con đường cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác Lênin, kiên quyết bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

6. Cũng như trong cách mạng phản đế cách mạng phản phong cũng phải vận dụng một cách sáng tạo lý luận Mác Lênin và kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa anh em vào hoàn cảnh nước mình trong đấu tranh mới giành được hoàn toàn thắng lợi.

Ngày 28-3-1983

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ
TÁC GIẢ - VĂN BẢN - TÁC PHẨM

PHAN HUY LÊ

I — QUÁ TRÌNH BIÊN SOẠN VÀ TÁC GIẢ

Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* còn lại đến ngày nay là một bộ quốc sử lớn, có giá trị, lần đầu tiên được khắc in và công bố vào năm Đinh sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 18, triều Lê Hi Tông, tức năm 1697. Trong lời tựa của lần xuất bản đó — gọi là *Tựa Đại Việt sử ký tục biên* — nhóm biên soạn đứng đầu là Tham tụng, Hình bộ thượng thư tri trung thư giám Lê Hi, cho biết bộ quốc sử này là kết quả của một quá trình biên soạn, tu bổ qua nhiều đời: «Nước Việt ta, sử ký các đời do các tiên hiền Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên làm ra trước. Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh soạn tiếp sau...», đến đời Lê Huyền Tông (1663 — 1671) «sai bọn tề thần Phạm Công Trứ tham khảo sử cũ như *Sử ký ngoại kỷ*, *Bản kỷ toàn thư*, *Bản kỷ thực lục* đều y theo danh lệ của các sử trước, lại tham xét biên soạn từ quốc triều Trang Tông Dụ hoàng đế (1533—1548) đến Thần Tông Uyên hoàng đế (1619 — 1643 và 1649 — 1662) đề thêm vào quốc sử, đặt tên là *Bản kỷ tục biên*», rồi đến đời Lê Hi Tông (1676 — 1705) «sai bọn thần khảo đính sử cũ, chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy... Lại sưu tầm sự tích cũ, tham khảo các dã sử, loại biên, [biên soạn] từ Huyền Tông Mục hoàng đế, niên hiệu Cảnh Trị năm đầu (1663), đến Gia Tông Mỹ hoàng đế, năm Đức Nguyên thứ 2 (1675), tất cả sự thực trong 13 năm, cũng gọi là *Bản kỷ tục biên*. Sách làm xong, dâng lên ngự lãm, bèn sai thợ khắc in, ban bố trong thiên hạ» (Phần đầu, *Đại Việt sử ký tục biên tự*, 1b — 3b) (1).

Như vậy, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* là một công trình tập đại thành nhiều bộ sử do nhiều nhà sử học của các đời biên soạn, từ Lê Văn Hưu đời Trần, qua Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh đời Lê sơ, đến Phạm Công Trứ, Lê Hi... đời Lê trung hưng, cùng những người cộng sự của họ. Theo bản khắc in năm 1697 — từ đây gọi là bản Chính Hòa — bộ sử này gồm phần đầu và 24 quyển, biên chép một cách hệ thống lịch sử dân tộc từ họ Hồng Bàng đến năm 1675.

Bố cục của bộ sử như sau:

Phần đầu: gồm các lời tựa của Lê Hi, Phạm Công Trứ, Ngô Sĩ Liên, biểu dâng sách của Ngô Sĩ Liên, phàm lệ, kỷ niên mục lục, và bài *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung.

Ngoại kỷ: gồm 5 quyển, từ họ Hồng Bàng đến các sứ quân.

Quyển 1: kỷ họ Hồng Bàng, kỷ họ Thục.
Quyển 2: kỷ họ Triệu.
Quyển 3: kỷ thuộc Tây Hán, kỷ Trưng nữ vương, kỷ thuộc Đông Hán, kỷ Sĩ vương.
Quyển 4: kỷ thuộc Ngô — Tống — Tề — Lương, kỷ Tiền Lý, kỷ Triệu Việt vương, kỷ Hậu Lý.
Quyển 5: kỷ thuộc Tùy—Đường, kỷ họ Ngô.

Bản kỷ: gồm 19 quyển, từ triều Đinh đến năm 1675.

Quyển 1: kỷ nhà Đinh, kỷ nhà Lê
Quyển 2: kỷ nhà Lý: Thái Tổ, Thái Tông.
Quyển 3: Thánh Tông, Nhân Tông, Thần Tông.
Quyển 4: Anh Tông, Cao Tông, Huệ Tông, Chiêu Hoàng.

---

(1) Trong bài này, những chỗ dẫn *Đại Việt sử ký toàn thư* viết tắt như sau:
— (Phần đầu, *Đại Việt sử ký tục biên tự*, 1b — 3b) → Phần đầu (hay còn gọi là quyển đầu), *Đại Việt sử ký tục biên tự* từ 1b đến tờ 3b.
— (NK 4, 5a) → Phần *Ngoại kỷ*, quyển 4, tờ 5a.
— (BK 7, 25b) → Phần *Bản kỷ* quyển 7, tờ 25b.

Quyển 5: kỷ nhà Trần: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông.

Quyển 6: Anh Tông, Minh Tông.

Quyển 7: Hiến Tông, Dụ Tông, Nghệ Tông, Duệ Tông.

Quyển 8: Phế Đế, Thuận Tông, Thiếu Đế, Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương.

Quyển 9: kỷ Hậu Trần, kỷ thuộc Minh.

Quyển 10: kỷ Lê hoàng triều: Thái Tổ.

Quyển 11: Thái Tông, Nhân Tông.

Quyển 12: Thánh Tông (thượng).

Quyển 13: Thánh Tông (hạ).

Quyển 14: Hiến Tông, Túc Tông, Uy Mục.

Quyển 15: Tương Dực, Đà Dương Vương, Cung Hoàng, Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh.

Quyển 16: Trang Tông, Trung Tông, Anh Tông, Mạc Đăng Doanh đến Mạc Mậu Hợp.

Quyển 17: Thế Tông, Mạc Mậu Hợp.

Quyển 18: Kính Tông, Thần Tông, Chân Tông, Thần Tông.

Quyển 19: Huyền Tông, Gia Tông.

19 quyển *Bản kỷ* lại chia làm 3 phần:

Bản kỷ toàn thư: từ quyển 1 đến quyển 10

Bản kỷ thực lục: từ quyển 11 đến quyển 15

Bản kỷ tục biên: từ quyển 16 đến quyển 19.

Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* với bố cục như trên đã được hoàn thành, khắc in và công bố vào năm 1697.

Một vấn đề khoa học được đặt ra là quá trình biên soạn từ Lê Văn Hưu đến Lê Hi diễn ra như thế nào, những ai đã tham gia vào công trình đó, đóng góp của mỗi người (hay mỗi nhóm) ra sao và để lại dấu ấn gì trong bộ quốc sử còn lại đến ngày nay?

Muốn giải đáp vấn đề trên, chúng ta hãy lấy bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Chính Hòa làm cơ sở, và ngược dòng thời gian, nghiên cứu những bộ sử tiền thân của nó, bắt đầu từ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đời Trần.

☆

Lê Văn Hưu với Đại Việt sử ký.

Lê Văn Hưu (1230 – 1322) người làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn, nay là thôn Phủ Lý Trung, xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1964, những người làm công tác bảo tồn bảo tàng ở trung ương và địa phương đã phát hiện được gia phả và mộ của Lê Văn Hưu [1].

Cuốn gia phả mang tên là *Lê thị gia phả* do bà Lê Thị Huê lưu giữ. Gia phả gồm 3 quyển, không ghi rõ người soạn, chép từ đời khởi thủy của dòng họ Lê là Trần Quốc bộc xạ Lê Lương, thời Đinh Tiên Hoàng, cho đến các đời gần đây, cả thảy hơn 20 đời. Lê Văn Hưu thuộc đời thứ 7, gia phả chép như sau:

«Thế tổ đời thứ 7 đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh triều Trần, trải làm quan đến chức hàn lâm viện thị độc, Binh bộ thượng thư kiêm chưởng sử, tước Nhân Uyên hầu, hiệu Tu Hiền soạn *Đại Việt sử ký*».

Tiểu chú của gia phả cho biết thêm, Lê Văn Hưu sinh năm Canh dần (1230), thọ 93 tuổi, mất ngày 23 tháng 3 năm Nhâm tuất (1322), mộ táng ở xứ Mả Giòm.

Mộ của Lê Văn Hưu hiện còn ở xứ Mả Giòm, thuộc địa phận thôn Phủ Lý Nam, xã Thiệu Trung. Mộ chí bằng đá, đã bị chuyển dịch cách mộ khoảng 300m. Mộ chí cao 0,95m, rộng 0,45m, phía trên đề «Bảng nhãn Lê tiên sinh thần bi», và phía dưới tóm lược tiểu sử của Lê Văn Hưu như trong gia phả.

Lê thị gia phả và mộ chí có đôi điều nhầm lẫn [2], nhưng đã góp phần làm sáng tỏ thêm quê hương, dòng họ và tiểu sử của Lê Văn Hưu. *Đại Việt sử ký toàn thư* (BK 5, 15b) và *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* [3] đều chép Lê Văn Hưu đỗ bảng nhãn năm Đinh mùi (1247) đời Trần Thái Tông, trong khoa thi lấy tam khôi (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa) đầu tiên ở nước ta. *Đăng khoa lục bị khảo* cho biết thêm, Lê Văn Hưu «nghiên cứu sâu rộng về môn địa lý..., thường hay đi chơi các nơi để xem phong thủy» [4]. Phải chăng đó là một phong thái của Lê Văn Hưu và cũng là những hoạt động cần thiết đối với nhà viết sử.

Lê Văn Hưu, sau khi đỗ bảng nhãn, đã từng làm kiểm pháp quan (một chức quan tư pháp, giữ hình luật), rồi Binh bộ thượng thư, sung chức hàn lâm viện học sĩ kiêm quốc sử viện giám tu. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về bộ *Đại Việt sử ký* của ông như sau:

«Nhâm thân, Thiệu Long thứ 15 (1272), mùa xuân, tháng giêng, Hàn lâm viện học sĩ kiêm

---

(1) Nguyễn Kha, Trần Huy Bá. «Phát hiện những tài liệu liên quan đến sử gia Lê Văn Hưu», «Nghiên cứu lịch sử số» 62, tháng 5-1964, tr. 64.

(2) Gia phả, trong tiểu chú, chép Lê Văn Hưu giữ chức chưởng sử quan, soạn *Đại Việt sử ký* lúc 50 tuổi, tức năm 1279, thì không phù hợp với *Đại Việt sử ký toàn thư* (BK 5, 33) chép ông làm xong bộ *Đại Việt sử ký* và dâng lên vua vào năm Thiệu Long thứ 15, tức năm 1272. Mộ chí ghi Lê Văn Hưu đỗ tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh lúc 18 tuổi, vào năm Ất mùi, là nhầm, phải là năm Đinh mùi (1247) mới đúng.

(3) Nguyễn Hoàn. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, q. 1.

(4) Phan Huy Ôn. *Đăng khoa lục bị khảo*, phần Thanh Hóa.

Quốc sử viện giám tu Lê Văn Hưu vâng sắc soạn xong *Đại Việt sử ký* từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu hoàng, gồm 30 quyển, dâng lên, vua xuống chiếu khen ngợi» (BK, 5, 33a–b).

Như vậy là trong thời gian giữ chức giám tu phụ trách viện Quốc sử, Lê Văn Hưu đã biên soạn *Đại Việt sử ký*. Bộ sử gồm 30 quyển, chép từ Triệu Vũ đế (207 – 136 tr. CN) đến Lý Chiêu hoàng (1224 – 1225), hoàn thành và dâng lên vua Trần Thánh Tông năm 1272. Xung quanh bộ sử của Lê Văn Hưu, các nhà nghiên cứu về thư tịch học Việt Nam đã nêu lên một số vấn đề.

Nhà sử học Nhật Bản Yamamoto Tatsuro (Sơn Bản Đạt Lang) nêu lên nghi vấn về con số 30 quyển của *Đại Việt sử ký*. Tác giả nhận thấy *Việt sử lược* được coi như *Đại Việt sử ký* giản lược chỉ có 3 quyển, và phần lịch sử từ Triệu đến Lý trong *Đại Việt sử ký toàn thư* vốn dựa vào *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, kể cả *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ* cũng không quá 9 quyển. Từ đó, tác giả suy đoán, bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu có thể không quá 9 quyển, hoặc biết đâu chỉ có 3 quyển như *Việt sử lược* mà thôi (1).

Thật ra, không có căn cứ vững vàng để coi *Việt sử lược* là bản tóm tắt lược *Đại Việt sử ký*. Hơn nữa, khi đưa *Đại Việt sử ký* vào *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên đã «hiệu chính, biên soạn lại» (Phần đầu, *Tựa Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, 2a), và hoàn toàn không cho biết gì về bố cục bộ sử của Lê Văn Hưu. Do đó, không thể căn cứ vào số quyển của *Toàn thư* từ Triệu đến Lý để suy đoán số quyển của *Đại Việt sử ký*.

Trong lúc đó, các thư tịch cổ của ta đều chép bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu gồm 30 quyển (2). *Nghệ văn chí* của Lê Quí Đôn và *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú cũng chép thống nhất: «*Đại Việt sử ký*: 30 quyển» (3). Ý kiến của Yamamoto Tatsuro chỉ là một nghi vấn để tham khảo, không thể phủ nhận được những ghi chép thống nhất trong thư tịch Việt Nam.

Một vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm hơn là mối quan hệ giữa *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu với những bộ sử đương thời.

Trong bài Tựa *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, viết năm Kỷ hợi, Hồng Đức thứ 10 (1479), có đoạn chép: «đến đời Trần Thái Tông, mới sai học sĩ Lê Văn Hưu *soạn lại* (trùng tu) từ Triệu Vũ đế trở xuống đến năm đầu Lý Chiêu Hoàng» (4) (Phần đầu, Tựa của Ngô Sĩ Liên, 1a – b). *An Nam chí lược* của Lê Trắc đời Trần, cũng có những ghi chép tương tự: «Trần Tấn (có bản chép Phổ) được Thái Vương (tức Trần Thái Tông) dùng làm tả tàng, thăng đến hàn trưởng, từng làm (tác) [sách] *Việt chí*», và «Lê Hưu là người có tài, có đức, làm phó quan của Chiêu Minh vương (Trần Quang Khải), thăng làm kiểm pháp quan, sửa (tu) [sách] *Việt chí* (5). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, đời Trần có người tên là Trần Chu Phổ thi thái học sinh, đỗ đệ tam giáp năm 1232 (BK 5, 7b), đến năm 1251 làm sử quan, giữ chức ngự sử trung tướng (sau đổi là trung úy, BK5, 18a). Vậy Trần Tấn hay Trần Phổ chép trong *An Nam chí lược* hẳn là Trần Chu Phổ này.

L. Cadière, P. Pelliot và E. Gaspardone đã đề cập đến những tư liệu trên và coi *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu còn được gọi là *Việt chí* trong *An Nam chí lược*, tuy không bàn về mối quan hệ giữa tác phẩm của Trần Phổ và Lê Văn Hưu (6). Nhưng trước và sau đó, nhiều nhà nghiên cứu đã nêu lên những kiến giải và giả thuyết về mối quan hệ giữa *Đại Việt sử ký* với *Việt sử lược* và *Việt chí*.

Tứ khố toàn thư đề yếu khi giới thiệu cuốn *Việt sử lược*, nêu lên giả thuyết cho rằng, cuốn sách này có thể là *Việt chí* do Trần Phổ và Lê Văn Hưu soạn. Tác giả viết: «An Nam

---

(1) Yamamoto Tatsuro. *Việt sử lược và Đại Việt sử ký*, Tạp chí «Đông Dương học báo», tháng 4-1932, tr. 62 – 63 dẫn theo Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử ký toàn thư chi soạn tu dữ truyền bản*, nguyên tiếng Nhật trong tạp chí *Đông Nam Á Tế Á* số 7, 1977, tr. 3-36, bản tiếng Hán của tác giả do ông Tạ Trọng Hiệp sao chụp tặng Viện nghiên cứu Hán – Nôm.

(2) *Đại Việt sử ký tiền biên*, q. 5, 46. *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên q. 7, 14a.

(3) Lê Quí Đôn. *Toàn tập*, T. 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1978, tr. 110. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội 1961, T. 4, tr. 46.

(4) Trần Kinh Hòa trong bài *Đại Việt sử ký chi soạn tu dữ truyền bản* nêu nghi vấn: Trần Thái Tông làm vua từ 1225 đến 1258 nên không thể có sự việc Trần Thái Tông sai Lê Văn Hưu soạn sử vào năm 1272 như *Toàn thư* đã chép. Nhưng cần lưu ý, theo chế độ nhà Trần, năm 1258 Thái Tông nhường ngôi cho con là Thánh Tông, xưng là thượng hoàng và «cùng trông coi chính sự» (BK 5, 24b). Thái Tông chết vào năm 1277, nên sự việc trên không có gì mâu thuẫn.

(5) Lê Trắc. *An Nam chí lược*, q. 15.

(6) L. Cadière, P. Pelliot. *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*, BEFEO T. 4, 1904, extrait, Hà Nội 1904, tr. 7 8. E. Garpardone, *Bibliographie annamite*, BEFEO T. 34, 1934, Extrait, Hà Nội 1935, tr. 49 – 50.

chí lược của Lê Trắc lại viết: Trần Phổ thường làm [sách] *Việt chí*, Lê Hưu thường sửa [sách] *Việt chí*. Cả hai đều là người đời Trần Thái Vương... Vậy sách này (*Việt sử lược*) hoặc do từ tay hai ông Phổ, Hưu, làm ra, chưa thể biết rõ được» [1]. Như vậy, Lê Văn Hưu đã soạn *Đại Việt sử ký* và chữa lại *Việt chí* của Trần Phổ, tức *Việt sử lược*, hay đúng tên là *Đại Việt sử lược*. Ở đây, tác giả không có ý kiến về mối quan hệ trực tiếp giữa *Đại Việt sử ký* và *Việt chí* hay *Việt sử lược*. Đây là khuynh hướng, về khách quan mà xét, ghi nhận tính độc lập của Lê Văn Hưu trong khi biên soạn *Đại Việt sử ký*, không coi là đã «trùng tu» một bộ sử trước đó. Cũng khuynh hướng này, nhưng với những kiến giải khác nhau, có khi đối lập nhau, có thể kể thêm nhiều tác giả.

Một số nhà sử học và văn bản học trong nước, căn cứ vào bản phụ lục «Trần triều kỷ niên» ở cuối sách *Việt sử lược*, kết thúc bằng dòng «vua nay, Xương Phù năm đầu, Đinh tị (1377)», cho rằng tác giả *Việt sử lược* là một người đời Trần, viết xong bộ sử vào sau năm 1377, dưới triều Trần Phế đế, niên hiệu Xương Phù (1377–1388) [2].

Trần Quốc Vượng coi «*Việt sử lược* là bản tóm tắt của *Đại Việt sử ký*» [3].

Trần Văn Giáp khẳng định *Việt sử lược* «làm xong sau sách của Lê Văn Hưu» [4], và nêu lên giả thiết: có thể Trần Chu Phổ là tác giả *Việt sử lược*.

Gần đây, Trần Bá Chí dựa vào *Quan du tạp lục* của Nguyễn Hoằng Nghĩa, chứng minh tác giả *Việt sử lược* là Sử Hi Nhan. Theo những tư liệu mới do tác giả thu thập, thì Sử Hi Nhan người làng Ngọc Sơn, nay thuộc xã Đức Thuận huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh, đỗ trạng nguyên năm Quí mão (1363), viết *Việt sử lược* vào đời Trần Duệ Tông (1373 – 1377). Ông vốn họ Trần, nhưng giỏi sử nên được vua Trần đổi sang họ Sử [5].

Những nhà khoa học trên đây đều cho *Việt sử lược* viết xong sau *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, và do đó *Việt sử lược* có thể là bản tóm lược của *Đại Việt sử ký*, nhưng *Đại Việt sử ký* thì không thể là bản «trùng tu» trên cơ sở *Việt sử lược*.

Một vài nhà sử học Liên Xô lại đưa ra giả thuyết mới, chứng minh rằng *Việt sử lược* được viết trước *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. A. B. Polyakov cho rằng *Việt sử lược* gồm 3 quyển và bản phụ lục kỷ niên, đã trải qua một quá trình biên soạn như sau:

Đỗ Thiện, khoảng trước sau năm 1127, viết 2 quyển đầu, từ nhà Triệu năm 207 tr. CN đến hết triều Lý Nhân Tông năm 1127, với tên sách là *Sử ký*.

Trần Chu Phổ, khoảng trước sau năm 1233, sửa lại tác phẩm của Đỗ Thiện, và viết tiếp quyển 3 cho đến hết triều Lý, đổi tên sách là *Việt chí*. Đến đây bộ sử đã được viết xong.

Sau đó, khoảng năm 1377 – 1388, có người thêm bản phụ lục kỷ niên, và đổi tên sách là *Đại Việt sử lược* [6].

P. V. Pozner phân tích cấu trúc của cuốn sách phản ánh vai trò của hệ tư tưởng chính thống để chứng minh thêm cho giả thuyết của A. B. Polyakov. Theo P.V. Pozner, *Sử ký* của Đỗ Thiện và *Việt chí* của Trần Chu Phổ được biên soạn vào khoảng năm 1127 và 1233, lúc Phật giáo còn giữ vai trò hệ tư tưởng chính thống. Lê Văn Hưu hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký* vào năm 1272, lúc ảnh hưởng của Nho giáo đã bắt đầu tăng lên. Cũng do xu hướng đó, khoảng năm 1377 – 1378, tác phẩm của Đỗ Thiện – Trần Chu Phổ được đổi tên là *Đại Việt sử lược* và bổ sung thêm bản kỷ niên các vua triều Trần [1].

---

(1) *Khâm định Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu*, q. 66, 30–31. Xem thêm *Tứ khố toàn thư đề yếu* dẫn trong *Việt sử lược*, in theo bản Thủ sơn các tùng thư, Thương vụ ấn thư quán, 1936, tr. 1.

(2) Thật ra lập luận này chưa được vững vàng lắm vì cho đến nay, chúng ta chưa biết bản phụ lục «Trần triều kỷ niên» là do chính tác giả *Việt sử lược* viết cùng một lúc với bộ sử, hay do người sau viết thêm vào để tiện tra cứu. Tác giả bản phụ lục là người đời Trần, viết trong khoảng niên hiệu Xương Phù (1377 – 1388), nhưng chưa hẳn đã là tác giả *Việt sử lược*.

(3) *Việt sử lược*. Do Trần Quốc Vượng dịch và chú giải, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1960, tr. 6.

(4) Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm*, T. 1, Hà Nội... 1970, tr. 35. Cũng theo tác giả thì Trần Chu Phổ đỗ thái học sinh năm 1232, làm sử quan năm 1251. So với Lê Văn Hưu (1230–1322), Trần Chu Phổ thuộc thế hệ trước, hơn Lê Văn Hưu khoảng trên dưới 20 tuổi. Vì vậy, nếu cho *Việt sử lược* làm xong sau năm 1377, thì khó có thể chứng minh rằng đó là tác phẩm của Trần Chu Phổ (làm sử quan năm 1251).

(5) Trần Bá Chí. *Sử Hi Nhan và Sử Đức Huy, hai nhân vật lịch sử thời Trần*, «Nghiên cứu lịch sử» số 6, tháng 11-12-1979.

(6) A. B. Polyakov, *« Kratkaya istoriya Vieta » kak naibolieie rannii pamyatnik vietnamskoi istoriografii*, Mockva 1976.

(1) P. V. Pozner. *Osvietshienie drievnei istorii Vieta v srednievieko vyikh vietskikh khronikakh – lietopisnyikh svodakh*, Narodyi Aziii i...

Hai tác giả xô viết trên tuy chủ trương *Đại Việt sử lược* được viết trước *Đại Việt sử ký*, nhưng không coi cuốn sau là «trùng tu» cuốn trước.

Một khuynh hướng thứ hai cho rằng *Đại Việt sử ký* là do Lê Văn Hưu đã «trùng tu» một bộ sử có trước. Tiêu biểu cho khuynh hướng này là nhà sử học Nhật bản Yamamoto Tatsuro và nhà sử học Hương cảng Trần Kinh Hòa.

Yamamoto Tatsuro chủ trương *Việt Chí* của Trần Phổ là tác phẩm mà Lê Văn Hưu đã dựa vào đó để soạn lại thành *Đại Việt sử ký*. Tác giả lại so sánh đối chiếu khá công phu bố cục và nội dung của *Đại Việt sử ký* và *Việt sử lược* để kết luận tác phẩm sau là bản tóm lược tác phẩm trước. Cuối cùng tác giả suy đoán, tác giả *Việt sử lược* có thể là Hồ Tông Thốc, và *Việt sử cương mục* có khả năng chính là *Việt sử lược* (1). Có thể tóm tắt kiến giải của Yamamoto Tatsuro như sau:

Trần Tấn — Lê Văn Hưu — Hồ Tông Thốc
Việt chí — Đại Việt sử ký — Việt sử cương mục = Việt sử lược

Trần Kinh Hòa bác bỏ một cách có lý quan điểm dựa vào bản kỷ niên triều Trần ở cuối *Việt sử lược* để đồng nhất tác giả của bản phụ lục đó với tác giả của bộ sử và xác định thời điểm soạn bộ sử là sau năm 1377, hay quan điểm dựa vào tên sách để cho *Đại Việt sử lược* là tóm lược sách *Đại Việt sử ký*. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một giả thuyết: *Việt chí* của Trần Chu Phổ có khả năng là *Việt sử lược*, và Lê Văn Hưu đã soạn lại bộ sử đó, viết thành *Đại Việt sử ký*. Những tương đồng giữa *Đại Việt sử ký* và *Việt sử lược* có thể giải thích là tác phẩm sau đã tóm lược tác phẩm trước, nhưng cũng có thể giải thích là tác phẩm thứ hai đã sửa chữa và bổ sung tác phẩm thứ nhất (2). Giả thuyết của Trần Kinh Hòa có thể diễn tả như sau:

Trần Tấn — Lê Văn Hưu
Việt chí = Việt sử lược — Đại Việt sử ký

Tất cả những chủ trương thuộc hai khuynh hướng trên đây đều là những giả thuyết khoa học đáng lưu ý, nhưng trong tình trạng sử liệu hiện nay, thì chưa thể coi là những kết luận khoa học có đủ sức thuyết phục.

An Nam chí lược của Lê Trắc nói: Lê Văn Hưu «sửa *Việt chí*» của Trần Phổ, nhưng chưa có cứ liệu đáng tin cậy nào cho biết mối quan hệ giữa *Việt chí* với *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký*.

Bài Tựa của Ngô Sĩ Liên nói Lê Văn Hưu «soạn lại» *Đại Việt sử ký*, có thể hiểu và giải thích theo nhiều cách. Có thể Lê Văn Hưu đã «soạn lại» một bộ sử cụ thể có trước đó, như những nhà nghiên cứu thuộc khuynh hướng thứ hai đã chứng minh. Nhưng cũng có thể hiểu cách khác: Đoạn văn trong lời Tựa của Ngô Sĩ Liên như sau: «Nhưng vì thiếu sử sách biên chép mà sự thực đều nghe truyền miệng, lời ghi có phần quái đản, sự việc có khi quên sót, cho nên viết chữ không đúng, ghi chép rườm rà, chỉ làm loạn mắt, còn dùng làm gương sao được. Đến đời Trần Thái Tông, mới sai học sĩ Lê Văn Hưu soạn lại...» Theo tinh thần của cả đoạn văn, thì không nhất thiết là Lê Văn Hưu đã «soạn lại» trên cơ sở một bộ sử cụ thể có trước, mà có thể là «soạn lại» trên cơ sở thu thập tất cả những sách sử có trước đó, rồi hiệu đính, và viết lại. Đó là những công việc tất nhiên của nhà viết sử bất cứ ở thời buổi nào. Trong số những sách sử có trước *Đại Việt sử ký*, có thể có *Sử ký* của Đỗ Thiện, *Việt chí* của Trần Phổ.... Trần Văn Giáp và Võ Long Lê đã từng giải thích việc «trùng tu» của Lê Văn Hưu theo hướng này (3).

Điều có ý nghĩa quan trọng hơn là vào đời Trần (1226 — 1400), và có thể từ đời Lý (1010—1225) (4), công việc biên soạn lịch sử dân tộc đã bắt đầu và càng ngày càng phát triển. Trước và sau *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, đã có những bộ sử như *Sử ký* của Đỗ Thiện, *Việt chí* của Trần Phổ, *Trung hưng thực lục*, *Đại Việt sử lược*, *An Nam chí lược* của Lê Trắc, *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc..., những công trình thu thập các truyền thuyết dân gian như *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp... Đó là những tác phẩm và tác giả đặt

...

Afriki, N°1, Moskva 1976, P. Pozner, *Le problème des chroniques vietnamiennes, origine et influences étrangères*, BEFEO, Extrait, Paris 1980.

(1) Yamamoto Tatsuro, *Việt sử lược và Đại Việt sử ký*, đd.

(2) Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử ký toàn thư chi soạn tu dữ truyền bản*, đd.

(3) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán—Nôm*, đd, tr. 35. Võ Long Lê, *Khảo sát thư tịch ấn bản Quốc tử giám đời Lê (1697) của bộ Đại Việt sử ký toàn thư*, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. 1, Sài Gòn 1974, tr. 29.

(4) *Việt điện u linh*, với bài tựa của Lý Tế Xuyên năm 1329, 8 lần dẫn *Sử ký* của Đỗ Thiện, ghi rõ «xét *Sử ký*» hay «xét *Sử ký* của Đỗ Thiện». *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ một lần nhắc đến Đỗ Thiện vào năm 1127 khi Lý Nhân Tông chết (BK 3, 27a). Phải chăng đó là Đỗ Thiện, tác giả *Sử ký* đời Lý? Xem *Việt điện u linh*, Nxb Văn hóa, Hà Nội 1972.

cơ sở cho sự ra đời của nền sử học Việt Nam, một bộ phận tạo thành của nền văn hóa Thăng Long đang phát triển rực rỡ lúc bấy giờ. Trong bối cảnh ấy, Lê Văn Hưu với tư cách là người đứng đầu viện quốc sử, đã biên soạn bộ *Đại Việt sử ký*, bộ quốc sử đầu tiên của nước ta. Tham gia biên soạn hẳn còn nhiều sử thần của viện quốc sử mà tư liệu lịch sử không ghi chép. Trong lịch sử phát triển của nền sử học Việt Nam, *Đại Việt sử ký* giữ vị trí *bộ quốc sử đầu tiên.*

Năm 1479, khi soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên đã « lấy hai bộ sách tiền hiền ra, hiệu chính, biên soạn lại ». Hai bộ sách của « tiền hiền » là hai bộ sử cùng mang tên *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên. Cho đến lúc đó, bộ sử của Lê Văn Hưu vẫn còn. Nhưng rồi sau đó chưa biết rõ vào thời điểm nào, bộ quốc sử đầu tiên của chúng ta bị mất và thất truyền.

Ngày nay, *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu không còn nữa, nhưng nội dung của nó đã được thâu nhập vào *Đại Việt sử ký toàn thư* qua sự sửa chữa, bổ sung của các sử thần triều Lê, từ Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, đến Phạm Công Trứ, Lê Hi. Trong bản Chính Hòa, nó là cơ sở của phần *Ngoại kỷ*, từ quyển 2 đến quyển 5, và phần *Bản kỷ*, từ quyển 1 đến quyển 4, bao gồm thời gian lịch sử từ kỷ họ Triệu đến hết kỷ nhà Lý (207 tr CN – 1225) (1). Đây là cống hiến của Lê Văn Hưu trong quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư.*

Hiện nay, chúng ta không thể phân biệt được trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, những bộ phận của *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu được giữ nguyên vẹn hay bị sửa chữa. Chỉ có những đoạn trích dẫn dưới đề mục « Lê Văn Hưu viết » là chắc chắn của Lê Văn Hưu. Chúng tôi thống kê được 29 đoạn trích dẫn như vậy, phân bố theo các quyển như sau :

Quyển / Số đoạn trích dẫn	Ngoại kỷ				Bản kỷ			
	Q2	Q3	Q4	Q5	Q1	Q2	Q3	Q4
Cộng : 29	2	2	2	4	6	6	5	2

Có thể coi những đoạn trích dẫn đó là những mảnh vỡ, nhưng thuần khiết, của *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu còn được giữ lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, và là cơ sở đáng tin cậy nhất để tìm hiểu quan điểm và bút pháp viết sử của Lê Văn Hưu.

☆

Phan Phu Tiên với Đại Việt sử ký.

Phan Phu Tiên tự Tín Thần, hiệu Mạc Hiên, người làng Đông Ngạc, tên nôm là làng Vẽ, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Ông đã từng đỗ thái học sinh vào khoa thi cuối cùng của triều Trần năm 1396, rồi lại trúng tuyển kỳ thi Minh kinh đầu triều Lê năm 1429. Ông giữ chức an phủ phó sứ phủ Thiên Trường, từ năm 1448 về kinh làm Quốc tử giám bác sĩ tri Quốc sử viện, vừa dạy học ở Quốc tử giám, vừa trông nom Quốc sử viện. Năm 1455, Lê Nhân Tông « sai Phan Phu Tiên soạn *Đại Việt sử ký* từ Trần Thái Tông đến khi người Minh về nước » (BK 11, 90). Lời tựa của Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng nói rõ : « Bản triều, Nhân Tông lại sai [quan] tu sử Phan Phu Tiên chép tiếp từ Trần Thái Tông trở xuống cho đến khi người Minh về nước, đều gọi là *Đại Việt sử ký* ».

Như vậy, bộ quốc sử do Phan Phu Tiên được coi như kế tục bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, chép từ Trần Thái Tông đến khi quân Minh bị quét sạch ra khỏi nước ta, tức từ năm 1226 đến năm 1427. Có lẽ vì vậy, bộ sử này còn được gọi là *Sử ký tục biên* (2) hay *Quốc sử biên lục* (3). Theo Lê Quí Đôn và Phan Huy Chú, bộ sử của Phan Phu Tiên gồm 10 quyển.

Bộ sử của Phan Phu Tiên cũng như bộ sử của Lê Văn Hưu, đầu tiên được Ngô Sĩ Liên tiếp thu đưa vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, rồi sau đó Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hi tiếp tục hiệu chỉnh. Theo bản Chính Hòa thì

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* khi chép sự kiện vua Trần Thái Tông đánh Chiêm Thành năm 1252 có một cước chú đáng lưu ý. « Có thuyết nói bắt được vua Chiêm Thành Bố Da La, là không đúng. Nếu quả như thế thì [Lê] Văn Hưu làm *Sử ký* sao lại không dẫn như việc bắt được Sạ Đẩu. Nay theo [Phan] Phu Tiên là đúng » (BK 5, 19a). Không rõ đó là cước chú của ai và nếu cước chú ấy đúng thì phải chăng *Sử ký* của Lê Văn Hưu có viết sang cả đời vua đầu triều Trần ?

(2) Lê Quí Đôn. *Toàn tập*, đd, T. 3, tr. 110.

Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí* đd, T. 4, tr. 46.

(3) Nguyễn Hoãn. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, đd, q. 1.

bộ sử của Phan Phu Tiên tương ứng với các quyển 5 — 9, và một phần quyển 10 của *Bản kỷ toàn thư* ([1]). Về bố cục, 10 quyển của Phan Phu Tiên đã bị sắp xếp lại thành 6 quyển. Cùng chung số phận như bộ sử của Lê Văn Hưu, bộ sử của Phan Phu Tiên đã hội nhập vào *Đại Việt sử ký toàn thư* ở mức độ không thể phân biệt được tác phẩm gốc và phần tu bổ sau đó, trừ 11 đoạn trích dẫn dưới đề mục: «Phan Phu Tiên viết», phân bố như sau:

Quyển / Số đoạn trích dẫn	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
Cộng: 11	1	1	1	5	2	1

Ngoài ra, còn một đoạn trích dẫn dưới đề mục «Phan Phu Tiên luận viết» (BK 11, 76) vào năm 1459, đời Lê Nhân Tông, nằm ngoài phạm vi bộ *Đại Việt sử ký* của Phan Phu Tiên. Phải chăng đây là đoạn trích dẫn lấy từ một tác phẩm khác, hay một lời phát biểu nào đó của Phan Phu Tiên mà chưa biết rõ?

☆

Ngô Sĩ Liên với Đại Việt sử ký toàn thư. Trong quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên giữ một vai trò quan trọng.

Ngô Sĩ Liên người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức, nay là xã Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Sơn Bình. Không rõ ông sinh và mất năm nào, chỉ biết, theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, ông thọ 98 tuổi. Ông đã từng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn (1418—1427) và đỗ tiến sĩ khoa Nhâm tuất, năm Đại Bảo thứ 3, đời Lê Thái Tông (1434 — 1442).

Dưới triều Lê, Ngô Sĩ Liên giữ chức đô ngự sử đời Lê Nhân Tông (1443 — 1459), rồi Lễ bộ hữu thị lang, triều liệt đại phu, kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, kiêm sử quan tu soạn đời Lê Thánh Tông (1460—1497). Cũng như Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên hoạt động trong hai cơ quan chuyên trách về văn hóa và giáo dục, là Quốc tử giám và Quốc sử viện. Năm 1479, Lê Thánh Tông «sai sử quan tu soạn Ngô Sĩ Liên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*, 15 quyển» (BK 13, 17).

Vào đầu thế kỷ 15, quân Minh trong thời gian xâm lược và đô hộ nước ta (1406 — 1427) đã tiêu hủy và cướp mang về nước không biết bao nhiêu tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực văn hóa của dân tộc ta. Đó là thủ đoạn hủy diệt văn hóa nằm trong âm mưu đồng hóa thâm độc của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, đã gây ra những tổn thất nặng nề cho nền văn hóa dân tộc của ta. Sau khi dành lại độc lập, Lê Quí Đôn cho biết: «Triều ta (triều Lê) dẹp loạn, lập lại trị bình, các bậc danh nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Phan Phu Tiên cũng như sưu tầm các sách vở, giấy tờ, nhặt nhạnh từng tờ giấy còn sót lại; nhưng sau cuộc binh hỏa, mười phần chỉ còn được bốn, năm phần» ([2]). Lê Thánh Tông đã hai lần hạ chiếu «tìm tòi những dã sử, thu thập những truyện ký cổ kim còn chứa ở các nhà riêng» (năm đầu Quang Thuận: 1460 — 1469). «cầu những sách còn sót lại đem chứa cất ở bí các» (khoảng năm Hồng Đức: 1470 — 1497) ([3]). Trên cơ sở những tư liệu được thu thập lại, Quốc sử viện đời Lê Thánh Tông đã có nhiều cố gắng biên soạn quốc sử.

Lời tựa sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên có đoạn viết: «Khoảng năm Quang Thuận (1460 — 1469), xuống chiếu tìm kiếm dã sử và các truyện ký xưa nay do các tư nhân cất giữ, đều ra lệnh dâng cả lên để sẵn tham khảo. Lại sai các nho thần thảo luận, biên xếp. Thần lúc trước ở sử viện đã được dự vào việc ấy. Đến khi thần lại vào Sử viện thì sách ấy đã dâng lên chứa ở đông các, không được trông thấy nữa» (Phần đầu, Tựa của Ngô Sĩ Liên 2a). Như vậy là trong những năm đầu đời Lê Thánh Tông, Quốc sử viện triều Lê đã biên soạn xong một bộ sử, chứa ở Đông các. Ngô Sĩ Liên có tham gia công trình biên soạn này, nhưng nửa chừng phải về chịu tang gia đình. Không rõ ai chủ trì bộ sử này và vì sao không được vua Lê công nhận như một bộ quốc sử và cho ban hành. Cho đến nay, bộ sử đó không để lại một dấu vết nào trong kho tàng thư tịch Việt Nam.

Đến năm 1479, Ngô Sĩ Liên biên soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, 15 quyển, trên cơ sở «lấy hai bộ sách của tiên hiền ra, hiệu chính, biên soạn lại, thêm vào một quyển *Ngoại kỷ*» (Phần đầu, Tựa của Ngô Sĩ Liên, 2a).

«Hai bộ sách của tiên hiền» là hai bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên đã nói ở trên. Ngô Sĩ Liên một mặt đánh giá cao những nhà sử học tiền bối này:

(1) Quyển 10 *Bản kỷ toàn thư* chép đến hết đời Lê Thái Tổ (1428 — 1433).

(2) (3) Lê Quí Đôn, *Toàn tập*, đd, T. 3, tr. 101.

« Văn Hưu là đại thủ bút đời Trần, Phu Tiên là bậc cố lão của thánh triều ta, đều vâng chiếu biên soạn lịch sử của nước ta, tìm thêm các sách vở còn sót lại, gom hợp thành sách để cho người xem đời sau không có gì phải tiếc nữa là được ». Mặt khác, Ngô Sĩ Liên cũng nêu lên những nhược điểm của hai bộ quốc sử đó: « Song ghi chép có chỗ chưa đủ, nghĩa lệ còn có chỗ chưa đáng, văn tự còn có chỗ chưa ổn, người đọc không khỏi có chỗ còn chưa vừa ý ». Cách « hiệu chính, biên soạn lại » của ông là: « Có chỗ nào quên sót, thì bổ sung thêm, lệ nào chưa thỏa đáng, thì cải chính lại, văn có chỗ nào chưa ổn, thì đổi đi, thỉnh thoảng gặp những việc thiện ác có thể khuyên răn được, thì góp thêm ý kiến quê mùa ở sau » (Phần đầu, Tựa của Ngô Sĩ Liên, 1b, 2b). Qua đó có thể thấy phần tu bổ của Ngô Sĩ Liên đối với hai bộ quốc sử của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, không phải là ít. Trong *Phàm lệ*, điều 1, Ngô Sĩ Liên cho biết rõ hơn những nguồn sử liệu đã sử dụng: « Sách này làm ra, gốc ở hai bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, tham khảo thêm Bắc sử, dã sử, các bản truyện chí và những việc nghe thấy truyền lại, rồi khảo đính, biên tập mà thành » (Phần đầu, phàm lệ, 1a).

Phần biên soạn mới của Ngô Sĩ Liên là phần *Ngoại kỷ*, chép lịch sử từ họ Hồng Bàng cho đến hết đời An Dương Vượng. Cơ sở tư liệu và phương pháp biên soạn phần này được ông nêu lên như sau: « Những việc chép trong *Ngoại kỷ*, là gốc ở dã sử, những việc quá quái dản thì bỏ đi không chép » (Phần đầu, phàm lệ điều 1, 2a). Phần này tương ứng với quyển 1 của *Ngoại kỷ* trong bản Chính Hòa. Tuy có những hạn chế của trình độ khoa học lúc đó, nhưng phải ghi nhận đây là một cống hiến to lớn của Ngô Sĩ Liên. Với phần bổ sung này, thời đại mở nước còn mang tính chất nửa huyền thoại, nửa lịch sử, bao gồm các đời Kinh Dương Vương — Lạc Long Quân—Hùng Vương—An Dương Vương, lần đầu tiên được chính thức đưa vào quốc sử.

Dấu ấn của Ngô Sĩ Liên để lại rất đậm trong bản Chính Hòa:

— Tên sách: *Đại Việt sử ký toàn thư*.

— Xác định cấu trúc của bộ sử gồm hai phần: *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ* (ranh giới của hai phần là triều Ngô, từ nhà Ngô trở đi là thuộc *Bản kỷ*, sau này Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ tính từ triều Đinh).

— Viết thêm quyển 1 *Ngoại kỷ*, và tu sửa lại hai bộ sử của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, sắp xếp lại thành 15 quyển: 5 quyển *Ngoại kỷ*, và 10 quyển đầu *Bản kỷ*, chép từ họ Hồng Bàng cho đến khi quân Minh bị đuổi ra khỏi nước (phần đầu quyển 10 *Bản kỷ*).

— Viết thêm những lời bình luận lịch sử được giữ lại dưới đề mục « Sử thần Ngô Sĩ Liên viết ». Chúng tôi thống kê được 166 đoạn trích dẫn như vậy trong bản Chính Hòa, phân bố trong 15 quyển đầu như sau:

Quyển / Số đoạn trích dẫn	Ngoại kỷ					Bản kỷ									
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
Cộng: 166	2	5	3	8	10	9	15	17	12	26	12	15	19	11	2(1)

— Viết Tựa, Biểu dâng sách và Phàm lệ (24 điều, trong đó điều 1 có thêm đoạn chú giải của người sau) của *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Trong 15 quyển đầu của bản Chính Hòa, chỉ có quyển 1 *Ngoại kỷ* được ghi rõ ở đầu quyển « Triều liệt đại phu quốc tử giám tư nghiệp kiêm sử quan tu soạn thần Ngô Sĩ Liên biên » (NK 1, 1a) (2). Quyển ấy do Ngô Sĩ Liên viết và có thể được giữ nguyên hay ít bị sửa chữa trong quá trình hoàn thành bản Chính Hòa sau này. 14 quyển còn lại trong bộ sử của Ngô Sĩ Liên còn giữ lại được đến mức độ nào trong bản Chính Hòa, thì thật khó xác định. Chỉ có Tựa, Biểu dâng sách và 166 đoạn trích dẫn ghi rõ của Ngô Sĩ Liên, là những phần có thể khẳng định là nguyên vẹn của Ngô Sĩ Liên còn được giữ lại trong bản Chính Hòa.

Từ Lê Văn Hưu đến Ngô Sĩ Liên, bộ quốc sử đầu tiên của chúng ta đã được biên soạn một cách có hệ thống từ đời Hồng Bàng cho đến năm 1427. Công việc biên soạn còn tiếp tục, nhưng có thể nói đến đây, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* còn lại ngày nay đã được định hình về cấu trúc và xác lập về quan điểm viết sử.

☆

---

(1) Chú ý: Quyển 10 chép đến đời Lê Thái Tổ năm 1433, nhưng chỉ có 2 lời bàn của Ngô Sĩ Liên về những sự kiện năm 1427. Điều đó chứng tỏ bộ sử của Ngô Sĩ Liên kết thúc ở năm 1427, và sau này, quyển 10 được chép thêm đời Lê Thái Tổ (1428 — 1433).

(2) Đầu quyển 11 *Bản kỷ* cũng ghi lại dòng này. Phần sau sẽ bàn.

Vũ Quỳnh với Đại Việt thông giám thông khảo và Lê Tung với Việt giám thông khảo tổng luận.

Trong bài *Sách Đại Việt sử ký tục biên* của Phạm Công Trứ và *Tựa Đại Việt sử ký tục biên* của Lê Hi có đề cập đến những đóng góp của Vũ Quỳnh trong công việc biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Vũ Quỳnh (1452–1516) người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Hưng. Ông đỗ tiến sĩ năm 1478, đã từng giữ chức thượng thư bộ Công, bộ Binh, bộ Lễ kiêm tư nghiệp quốc tử giám và sử quan đô tổng tài. Năm 1511, Vũ Quỳnh với cương vị sử quan đô tổng tài, soạn xong bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* chép từ Hồng Bàng đến năm đầu Lê Thái Tổ, gồm 26 quyển (BK 15, 9). *Đăng khoa lục bị khảo* cho biết thêm, ông vâng mệnh Lê Tương Dực soạn bộ sử đó năm 1510 và hoàn thành vào năm 1511 (1). Bộ sử của Vũ Quỳnh thường được gọi tắt là *Đại Việt thông giám* (Tựa của Phạm Công Trứ) hay *Việt giám thông khảo* (2). Phạm Công Trứ khen bộ sử của Vũ Quỳnh « phép lớn về việc chép hay bỏ lại tỏ rạng trong ý chỉ tinh vi của sử bút » (Phần đầu, Tựa của Phạm Công Trứ, 2a). Vậy Vũ Quỳnh với *Đại Việt thông giám thông khảo* đã tham gia gì vào quá trình hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Chính Hòa.

Bộ sử của Vũ Quỳnh bao quát một thời gian lịch sử như bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên trước đó, bắt đầu từ họ Hồng Bàng và kết thúc vào năm Lê Lợi « đại định thiên hạ ». Nhưng bộ sử của Vũ Quỳnh chia làm 26 quyển, thì rõ ràng khác với bộ sử của Ngô Sĩ Liên (15 quyển) và cách chia quyển ấy cũng không được các sử thần sau đó tiếp nhận đưa vào bản Chính Hòa. Về mặt phân kỳ lịch sử, phân ranh giới *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ*, Vũ Quỳnh cũng có quan điểm khác với Ngô Sĩ Liên. Phạm Công Trứ cho biết, qua lời tựa của ông, bộ sử của Vũ Quỳnh « chép từ họ Hồng Bàng đến Mười hai sứ quân tách riêng làm *Ngoại kỷ*, từ Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu Thái Tổ Cao hoàng đế bản triều đại định thiên hạ làm *Bản kỷ* ». (Phần đầu, Tựa của Phạm Công Trứ, 2a). Chính Phạm Công Trứ đã tiếp thu quan điểm này của Vũ Quỳnh, mở đầu phần *Bản kỷ* không phải từ triều Ngô như Ngô Sĩ Liên, mà từ triều Đinh. Phạm Công Trứ cũng đã theo quan điểm này, thêm một cước chú vào *Phàm lệ* điều 1 của Ngô Sĩ Liên : « nay theo *Bản kỷ toàn thư* của Vũ Quỳnh, bắt đầu từ Đinh Tiên Hoàng, là để nêu rõ đại nhất thống » (Phần đầu, *Phàm lệ*, 1a). Sự sửa đổi đó của Phạm Công Trứ được Lê Hi chấp nhận và thể hiện rõ trong bố cục của bản Chính Hòa. Có thể coi đây là một đóng góp cụ thể của Vũ Quỳnh vào việc hoàn chỉnh cấu trúc của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Trên cơ sở *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, năm 1514 Lê Tương Dực sai Lê Tung soạn bài *Đại Việt thông giám tổng luận* (BK 15, 24). Theo Phan Huy Chú thì « bấy giờ Vũ Quỳnh tiến sách *Thông khảo*, Tương Dực để muốn nhặt những điều cốt yếu để làm tổng luận cho tiện xem, mới sai Lê Tung làm sách này » (3). Bài tổng luận của Lê Tung đã được các soạn giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đưa toàn bộ vào phần đầu của bộ quốc sử.

Qua bài tổng luận của Lê Tung, chúng ta biết thêm, Lê Tương Dực đã sai bí thư giám Hoàng Khu chép thêm một bản bộ sử của Vũ Quỳnh để « truyền lại lâu dài ». Nhưng rồi sau đó, bộ sử này bị thất truyền. Lê Tung, qua bài tổng luận, cũng làm sáng tỏ thêm quan điểm của Vũ Quỳnh lấy triều Đinh mở đầu phần *Bản kỷ*, là vì Đinh Tiên Hoàng đã « thống nhất bờ cõi », « sáng chế triều nghi, định lập quân đội, vua chính thống của nước Việt ta thực bắt đầu từ đây » (Phần đầu, Tổng luận, 9a).

Lê Tung không tham gia trực tiếp vào việc chỉnh lý, biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng với bài *Việt giám thông khảo tổng luận* cũng đã góp một phần vào nội dung phần mở đầu của bộ quốc sử và qua bài tổng luận đó, tóm lược một cách khái quát những quan điểm sử học của Vũ Quỳnh trong bộ *Việt giám thông khảo* mà các sử thần sau đây vận dụng vào việc hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Lê Tung vốn tên là Dương Bang Bản, người làng Yên Cừ huyện Thanh Liêm, nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Ông đỗ tiến sĩ năm 1484 đời Lê Thánh Tông. Dưới triều Lê Tương Dực (1509–1516), ông giữ chức thiếu bảo Lễ bộ thượng thư, đông các đại học sĩ, kiêm quốc tử giám tế tửu, tri kinh diên sự, tước Đôn Thư bá. Ông được ban họ vua và đổi tên là Tung nên sử sách đều chép là Lê Tung.

☆

(1) Phan Huy Ôn, *Đăng khoa lục bị khảo*, đd, tỉnh Hải Dương.

(2) Lê Tung, *Việt giám thông khảo tổng luận* (Phần đầu, 2a) Lê Quí Đôn, *Toàn tập*, đd, T. 3, tr. 110

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, đd, T. 4, tr. 47.

(3) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, đd, T. 4, tr. 47.

Phạm Công Trứ với Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục và bản kỷ tục biên.

Phạm Công Trứ (1600 – 1675) người làng Liêu Xuyên huyện Đường Hào, nay là huyện Mỹ Văn tỉnh Hải Hưng. Ông đỗ tiến sĩ năm 1628 và giữ nhiều chức vụ trọng yếu trong chính quyền Lê – Trịnh đời Lê Thần Tông (1649 – 1662) và Lê Huyền Tông (1663 – 1671). Năm 1665, khi được giao nhiệm vụ viết sử, Phạm Công Trứ đang giữ chức tham tụng, Lại bộ thượng thư, kiêm đông các đại học sĩ, thiếu bảo Yên quận công. Cùng tham gia công việc biên soạn quốc sử với ông có Dương Hạo, Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Quốc Khôi, Đặng Công Chất, Nguyễn Công Bích, Bùi Đình Viên, Đào Công Chính, Ngô Khuê, Nguyễn Đình Chính, Nguyễn Công Bật, Nguyễn Viết Thứ, Vũ Duy Đoái.

Nhiệm vụ biên soạn của nhóm Phạm Công Trứ là « khảo đính quốc sử từ họ Hồng Bàng cho đến kỷ Cung Hoàng (1522 – 1527), lại sai chép nối từ Trang Tông Dụ hoàng đế (1533 – 1548) đến khoảng niên hiệu Vạn Khánh (1662) đời Thần Tông Uyên hoàng đế (1649 – 1662) ». (Phần đầu, Tựa của Phạm Công Trứ, 3a).

Bộ sử của Phạm Công Trứ gồm 23 quyển, chép từ họ Hồng Bàng cho đến năm 1662. Trong lời tựa viết năm 1665, Phạm Công Trứ nói rõ cách viết và bố cục của bộ sử như sau: « Lại trích lấy từ họ Hồng Bàng đến Ngô sứ quân đề là *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư*, từ Đinh Tiên Hoàng đến Thái Tổ Cao hoàng đế quốc triều ta là *Bản kỷ toàn thư*, đều theo đúng như các sử thần trước là Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh đã trước thuật. Còn từ Thái Tông đến Cung Hoàng của quốc triều thì nhân theo sách trước đã chép, đề là *Bản kỷ thực lục*. Lại tham khảo sách dã sử của Đăng Bính và lược lấy những sách sót của người đương thời dâng hiến để chép từ quốc triều Trang Tông Dụ hoàng đế đến Thần Tông Uyên hoàng đế, thêm vào quốc sử gọi là *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* ».

Như vậy, về mặt cấu trúc, Phạm Công Trứ vẫn giữ cách phân chia làm *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ* như Ngô Sĩ Liên, nhưng tiếp nhận quan điểm của Vũ Quỳnh chuyển ranh giới phân chia từ triều Ngô xuống triều Đinh. Riêng phần *Bản kỷ*, Phạm Công Trứ lại chia làm ba phần:

– *Bản kỷ toàn thư* từ Đinh Tiên Hoàng (968 – 979) đến Lê Thái Tổ (1428 – 1433)

– *Bản kỷ thực lục* từ Lê Thái Tông (1434 – 1442) đến Cung Hoàng (1522 – 1527).

– *Bản kỷ tục biên* từ Lê Trang Tông (1533 – 1548) đến Lê Thần Tông (1649 – 1662).

So với bản Chính Hòa 24 quyển, thì bộ sử của Phạm Công Trứ tương ứng với 23 quyển đầu (trừ quyển cuối cùng, quyển 19 *Bản kỷ tục biên*, sau này do Lê Hi viết thêm). Cấu trúc của Phạm Công Trứ với cách phân chia ranh giới giữa *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ*, cùng với cách chia *Bản kỷ* làm ba phần như trên, cũng hoàn toàn được giữ lại trong bản Chính Hòa. Về mặt này, có thể nói Phạm Công Trứ là người đã kết thúc quá trình xây dựng và hoàn chỉnh cấu trúc của bộ quốc sử, tuy công việc biên soạn còn được tiếp tục với Lê Hi sau này.

Phần *Ngoại kỷ toàn thư* và *Bản kỷ toàn thư*, Phạm Công Trứ « đều theo đúng », như trước tác của Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh trước đây, tất nhiên là có « khảo đính » lại. Nói một cách rõ ràng hơn là Phạm Công Trứ đã « khảo đính » lại *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên trên cơ sở tham khảo thêm tác phẩm của Vũ Quỳnh là chính. Ngoài ra, ông có thể tham khảo một số tác phẩm khác, trong đó có *Tổng luận* của Lê Tung, *Vịnh sử thi tập* của Đặng Minh Khiêm, được nhắc đến trong lời tựa của ông.

Phần biên soạn thêm của Phạm Công Trứ là hai phần sau: *Bản kỷ thực lục* và *Bản kỷ tục biên*.

Phần *Bản kỷ thực lục*, Phạm Công Trứ « nhân theo sách trước đã chép » và cũng như hai phần *Toàn thư* trên, ông tự xác định mình chỉ « khảo đính », chứ không phải « chép tiếp » (tục biên) như phần *Bản kỷ tục biên*. Vậy Phạm Công Trứ đã dựa vào những bộ sử nào, của ai để « khảo đính » biên soạn thành *Bản kỷ thực lục*?

E. Gaspardone đã nêu lên vấn đề trên, nhưng cũng chỉ nhận xét tổng quát: « không còn nghi ngờ gì, các sử thần với chức năng của mình, đã chuẩn bị tư liệu, những đoạn trích của Phan Phu Tiên và Vũ Quỳnh (Ngô Sĩ Liên không còn được dẫn sau Lê Thái Tổ) nằm ngoài những bộ sử của họ mà còn được giữ lại trong *Toàn thư* cũng như một số đoạn của những bài ký hay văn bia, lời khen (tán), lời bàn (luận) vô danh được phụ thêm vào phần lớn các đời vua chứng tỏ điều đó » (1). Phần *Bản kỷ thực lục* của bản Chính Hòa, từ quyển 11 đến quyển 14 có 3 đoạn trích dẫn lời bàn (luận) và lời khen (tán) của Vũ Quỳnh, 3 đoạn trích dẫn lời bàn (luận) vô danh, 1 đoạn trích dẫn khen (tán) vô danh, 1 đoạn xét (án) bài *Quang Thuận trung hưng ký* và 2 đoạn xét (án) sách *Hồng Thuận trị bình bảo phạm* và *Hồng Thuận trung hưng ký*. Đó là những nguồn tư liệu mà Phạm Công Trứ đã tham khảo. Và dĩ nhiên, với tư cách

(1) E. Gaspardone, *Bibliographie annamite*, đd, tr. 60.

là một bộ sử chính thống, Phạm Công Trứ trước hết dựa vào những tư liệu và những bộ sử của quốc sử viện. Nhưng tất cả những hiểu biết đó vẫn chưa giải đáp được vấn đề Phạm Công Trứ khi viết «nhân theo sách trước đã chép» là muốn nói đến những sách nào. *Quang Thuận trung hưng ký* chép về việc phải bỏ Nghi Dân lập Lê Thánh Tông, *Hồng Thuận trung hưng ký* chép về việc phế bỏ Lê Uy Mục lập Lê Tương Dực, *Hồng Thuận tri bình bảo phạm* chép 50 điều huấn dụ của Lê Tương Dực. Phạm Công Trứ đã tham khảo những tác phẩm ấy, nhưng đó không phải là những bộ sử biên niên mà ông có thể «khảo đính» thành *Bản kỷ thực lục* của triều Lê.

Trần Kinh Hòa cũng khẳng định phần lịch sử đầu triều Lê từ Thái Tổ đến Cung hoàng đế do sử quan triều Lê biên soạn, «nhưng vì sử liệu không đủ nên không rõ người soạn và năm soạn» (1).

Trần Văn Giáp cho rằng: «Bản kỷ q. 11–18 là phần của Phạm Công Trứ và Hồ Sĩ Dương...» (2). Đó là quan niệm khá phổ biến trước đây. Nhưng như vậy không phân biệt được phần *Bản kỷ thực lục* (q. 11–14) do Phạm Công Trứ «khảo đính» lại những bộ sử có trước, và phần *Bản kỷ lục biên* (q. 15–18) do ông «chép tiếp» (tục biên).

Gần đây, Vũ Long Tế chứng minh Phạm Công Trứ đã dựa vào hai bộ sử của Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh để viết phần *Bản kỷ thực lục* (3). Đây là một hướng giải quyết mới có cơ sở khoa học.

Lê Quí Đôn trong bài tựa sách *Đại Việt thông sử*, khi điểm lại lịch sử biên soạn quốc sử, có đoạn viết: «Đến đời Hồng Đức, tế tửu Ngô Sĩ Liên chép từ đời Thuận Thiên (1428–1433), niên hiệu của Lê Thái Tổ) đến đời Diên Ninh (1454 – 1459, niên hiệu của Lê Nhân Tông) làm *Tam triều bản kỷ*, kể việc cũng kỹ và có mối giường. Đến đời Hồng Thuận (1509–1516) thì tổng tài Vũ Quỳnh mới chép từ đời Quang Thuận (1460–1469, niên hiệu của Lê Thánh Tông) đến đời Quang Khánh (1505–1509), niên hiệu Lê Uy Mục) làm *Tứ triều bản kỷ*, sắc lệnh và điều lệ thì hơi đủ, còn công việc bổ dụng và sớ tấu của các quan thì còn sót nhiều» (4). Tài liệu rất quý của Lê Quý Đôn cho phép bổ sung thêm hoạt động của quốc sử viện đời Lê sơ và những thành tựu đã được Phạm Công Trứ sử dụng khi viết quốc sử.

Ngoài ba công trình lớn là *Đại Việt sử ký* của Phan Phu Tiên, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, và những tác phẩm được sử sách ghi lại như *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung, *Vịnh sử thi tập* của Đặng Minh Khiêm..., quốc sử viện đời Lê còn ghi chép «nhật lịch» (5) và viết «thực lục» của vương triều này. Ngô Sĩ Liên đã viết xong *Tam triều bản kỷ* gồm ba đời vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, và Lê Nhân Tông, từ năm 1428 đến năm 1459. Vũ Quỳnh viết tiếp *Tứ triều bản kỷ*, gồm bốn đời vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông, Lê Uy Mục, từ năm 1460 đến năm 1509. Như vậy là một bộ bản kỷ về triều Lê sơ đang được chuẩn bị, nhưng chưa hoàn thành. Có nhiều bằng chứng cho thấy Phạm Công Trứ đã dựa vào hai bộ sử trên để biên soạn phần *Bản kỷ thực lục*.

Những bộ quốc sử của Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh trước đây đều kết thúc vào năm quân Minh bị đuổi về nước (năm 1427) hay Lê Thái Tổ lên ngôi (năm 1428). Phạm Công Trứ «khảo đính» *Tam triều bản kỷ* của Ngô Sĩ Liên viết tiếp ba đời vua Lê đầu tiên (Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông). Đó là một phần quyển 10 và toàn bộ quyển 11 của bản Chính Hòa.

Như vậy, quyển 10 là kết quả biên soạn, chỉnh lý của nhiều người: phần từ năm 1427 về trước là của Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, phần từ năm 1428 trở đi (Lê Thái Tổ) là của Ngô Sĩ Liên, Phạm Công Trứ, trong đó phần biên soạn của Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên là cơ sở đầu tiên. Bản Chính hòa còn ghi lại một lời «án» đáng lưu ý: «Xét *Toàn thư*, lấy từ năm Giáp ngọ (1414) đến Đinh mùi (1427) là thuộc Minh... Nay chép theo sách *Việt giám*, nhưng không dám không chép *Toàn thư* để bị khảo» (BK10, 56b). *Việt giám* ở đây là *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh. Phạm Công Trứ lại một lần nữa theo quan điểm của Vũ Quỳnh, điều chỉnh lại cách phân chia giai đoạn lịch sử gọi là «kỷ». «Kỷ thuộc Minh» trong *Đại Việt sử ký toàn thư*

(1) Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử ký toàn thư chi soạn tu dữ truyền bản*, đd.

(2) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán–Nôm*, đd, T.1, tr. 87.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. 1, đd, tr. 34–37.

(4) Lê Quý Đôn. *Toàn tập*, đd T.3, tr. 20–21.

(5) *Toàn thư* còn chép lại câu chuyện Lê Thánh Tông đòi xem «nhật lịch» từ năm Quang Thuận thứ 1 đến thứ 8, nhưng sử quan Lê Nghĩa không bằng lòng. Lê Quí Đôn khen: «Bấy giờ kén chọn sử quan rất cẩn trọng như Lê Nghĩa chép thẳng giữ ngay, có khí tiết như cổ nhân» (*Toàn tập*, T. 3, tr. 20–21)

của Ngô Sĩ Liên tính từ năm 1414 (sau «kỷ nhà hậu Trần»: 1407–1413) đến năm 1427. nay chấm dứt vào năm 1417, trước khi Lê Lợi khởi nghĩa. Tiếp theo đó là «kỷ Lê hoàng triều» từ năm 1418 đến năm 1433. bao gồm cả 10 năm khởi nghĩa Lam Sơn và triều Lê Thái Tổ. Quyển 10 trước chấm dứt ở năm 1427 (hay 1428), thì nay được kéo dài cho đến năm 1433(1).

Quyển 11 bao gồm hai đời vua Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông. Trong bản Chính Hòa, đầu quyển 11 có ghi rõ tác giả như quyển 1 *Ngoại kỷ*: «Triều liệt đại phu quốc tử giám tư nghiệp kiêm sử quan tu soạn thần Ngô Sĩ Liên biên». E. Gaspardone đã chú ý đến hiện tượng này, nhưng ở quyển 11 thì tỏ ý nghi ngờ là do khắc nhầm (2). Có lẽ cũng chung ý nghĩ như vậy nên bản dịch cũ của chúng ta cũng đã bỏ câu đó trên phần đầu quyển 11 (3). Thực ra, Phạm Công Trứ (và sau đó, Lê Hi) ghi tác giả quyển 11 là Ngô Sĩ Liên, là hoàn toàn có ý thức và có cơ sở khoa học của nó. Có lẽ Phạm Công Trứ đã đưa nguyên *Tam triều bản kỷ* của Ngô Sĩ Liên vào bộ sử của mình, hầu như không phải chỉnh lý hoặc không phải chỉnh lý bao nhiêu, nên vẫn ghi nhận quyển 11 như do Ngô Sĩ Liên biên soạn. Đấy cũng là một chứng cứ khoa học quan trọng xác nhận Phạm Công Trứ đã sử dụng *Tam triều bản kỷ* của Ngô Sĩ Liên trong khi biên soạn phần *Bản kỷ thực lục*. Còn quyển 10 tuy có sử dụng một phần *Tam triều bản kỷ* (phần về Lê Thái Tổ), nhưng phần đầu của quyển này (1418 – 1427) lại do nhiều người nối nhau biên soạn và sửa chữa, nên không thể coi là trước tác của Ngô Sĩ Liên.

Qua *Tam triều bản kỷ*, chúng ta phải ghi nhận thêm một đóng góp nữa của Ngô Sĩ Liên vào công trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Nội dung *Tứ triều bản kỷ* của Vũ Quỳnh tương ứng với các quyển 12, 13, 14 của bản Chính Hòa. Hiện nay tôi chưa tìm thấy bằng cớ trực tiếp chứng tỏ Phạm Công Trứ đã dựa vào *Tứ triều bản kỷ* khi soạn ba quyển trên. Nhưng trong bản Chính Hòa, quyển 13 còn ghi lại một đoạn lời bàn của «sử thần Vũ Quỳnh», và quyển 14 một đoạn lời khen của Vũ Quỳnh. Điều đó cho thấy Phạm Công Trứ có sử dụng tư liệu của Vũ Quỳnh khi viết những quyển này. Mà theo lời tựa của Phạm Công Trứ thì ông không phải chỉ dựa vào những tư liệu rời rạc, mà «theo sách trước đã chép» để soạn những quyển này, cũng như cả phần *Bản kỷ thực lục*. Trong số những «sách trước đã chép» ấy, có thể có *Tứ triều bản kỷ* của Vũ Quỳnh. Nhưng như Lê Quý Đôn đã nhận xét, bộ sử này của Vũ Quỳnh còn nhiều thiếu sót, nên trong công việc «khảo đính» hẳn Phạm Công Trứ phải gia công nhiều hơn so với bộ sử của Ngô Sĩ Liên. Phải chăng đó là lý do để Phạm Công Trứ không để tên Vũ Quỳnh là tác giả ba quyển 12 – 14. Hơn nữa, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, để tên tác giả từng phần là trường hợp đặc biệt, chỉ mới thấy đối với *Ngoại kỷ* Q. 1 và *Bản kỷ* Q. 11.

Quyển cuối cùng của phần *Bản kỷ thực lục* là quyển 15 bao gồm các đời Lê Tương Dực, Lê Cung hoàng, và đầu đời Mạc, từ năm 1510 đến năm 1532. Không rõ Phạm Công Trứ có dựa vào một cuốn sử nào đó để viết phần này hay không, chỉ biết rằng, qua bản Chính Hòa, ngoài những lời bàn khuyết danh, ông đã dẫn những bài ký của Đỗ Nhạc, Nguyễn Văn Thái, Vũ Duệ, trích dẫn lời của Lệnh Vọng, Đăng Bính (4). Đó có thể là những tác phẩm Phạm Công Trứ đã sử dụng để viết quyển 15.

Phần *Bản kỷ tục biên*, từ Lê Trang Tông đến Lê Thần Tông, tương ứng với những quyển 16, 17, 18 của bản Chính Hòa. Phần này lần đầu tiên do Phạm Công Trứ biên soạn trên cơ sở tham khảo cuốn *Dã sử* của Đăng Bính, và những tư liệu thu thập được lúc bấy giờ.

---

(1) Trong bản Chính Hòa, q. 10 thuộc phần *Bản kỷ toàn thư*, đúng như lời tựa của Phạm Công Trứ «từ Đinh Tiên hoàng đến Thái Tổ Cao hoàng đế quốc triều ta là *Bản kỷ toàn thư*». Vì vậy, tôi cho rằng Phạm Công Trứ chứ không phải Lê Hi đã điều chỉnh lại phạm vi và cách chia các kỷ của quyển 10.

(2) E. Gaspardone. *Bibliographie annamite*, dd, tr. 51.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1968. T. 3, tr. 79.

(4) Đỗ Nhạc, vốn tên là Nhân, người làng Lại Ốc, huyện Văn Giang, nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng. Ông đỗ tiến sĩ năm 1493, đời Tương Dực giữ chức thượng thư đông các đại học sĩ, tán lý quân vụ. Năm 1511 ông làm bài ký khắc vào bia tiến sĩ.

Vũ Duệ, vốn tên là Vũ Nghĩa Chi, người làng Trình Xá, huyện Sơn Vi, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Ông đỗ trạng nguyên năm 1490, làm quan đến thiếu bảo thượng thư đời Lê Chiêu Thống.

Lệnh Vọng, E. Gaspardone đoán là Tống Lệnh Vọng, người làng Nghinh Lạp huyện Đông Lan, phủ Đoan Hùng, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú. (Bibliographie annamite, dd, tr. 61).

Đăng Bính, chưa rõ tiểu sử, nhưng trong lời tựa, Phạm Công Trứ có nói đến cuốn *Dã sử* của Đăng Bính.

Với công trình biên soạn của nhóm Phạm Công Trứ, bộ quốc sử đã được kéo dài cho đến năm 1662. Có một vấn đề chưa rõ là tên bộ quốc sử, Phạm Công Trứ vẫn giữ nguyên tên *Đại Việt sử ký toàn thư* hay có thay đổi gì. Trong bản Chính Hòa, bài tựa của ông mang đầu đề là «Đại Việt sử ký tục biên thư». Phan Huy Chú lại ghi tên bộ sử của ông là *Việt sử toàn thư bản kỷ tục biên* (1). Chỉ biết trong bài tựa, Phạm Công Trứ phân biệt rõ ràng 4 phần: *Ngoại kỷ toàn thư, Bản kỷ toàn thư, Bản kỷ thực lục, Bản kỷ tục biên.* Có lẽ Phan Huy Chú đã tổng hợp cả 4 phần đó trong tên gọi chung của cả bộ sử.

Đóng góp của Phạm Công Trứ và những người cộng sự của ông trong quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* hoàn thành vào năm 1697, có thể tóm tắt như sau:

— Hoàn chỉnh cấu trúc của bộ sử bằng cách phân chia phần *Bản kỷ* làm 3 phần: *Bản kỷ toàn thư, Bản kỷ thực lục, Bản kỷ tục biên,* và xác định lại ranh giới các phần, các quyển.

— Hiệu đính bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, chỉnh lý và viết tiếp đoạn cuối quyển 10, phần *Bản kỷ toàn thư lục biên* 3 quyển.

— Bổ sung thêm phàm lệ *Tục biên* và chú giải phàm lệ *Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên.

— Viết thêm bài tựa *Sách Đại Việt sử ký tục biên.*

☆

Lê Hi và việc hoàn thành bộ Đại Việt sử ký toàn thư.

Năm 1676, triều đình đã giao cho Hồ Sĩ Dương lúc bấy giờ giữ chức thượng thư bộ Công «trông coi việc sửa Quốc sử» (2). Nhưng công việc chưa xong thì năm 1681, Hồ Sĩ Dương chết. Nhiệm vụ đó được giao cho Lê Hi.

Lê Hi (1646—1702), hiệu Trạm Khê, người xã Thạch Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1664, ông đỗ tiến sĩ lúc mới 18 tuổi. Khi được giao biên soạn quốc sử, Lê Hi giữ chức tham tụng Hình bộ thượng thư tri trung thư giám. Cùng tham gia biên soạn với ông có 12 người là: Nguyễn Quí Đức, Nguyễn Công Đổng, Vũ Thành, Hà Tông Mục, Nguyễn Hành, Nguyễn Trí Trung, Nguyễn Đương Bao, Nguyễn Mại, Nguyễn Hồ, Ngô Công Trạc, Trần Phụ Dực, Đỗ Công Bật.

Trong bài *Tựa Đại Việt sử ký tục biên* viết vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Lê Hi nói rõ nhiệm vụ của nhóm biên soạn là: «Khảo đính sử cũ, chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy. Về thể thức, phàm lệ, niên biểu, hết thảy đều theo như trước đã trước thuật. Lại sưu tầm sự tích cũ, tham khảo các dã sử, biên chép từ Huyền Tông Mục hoàng đế niên hiệu Cảnh Trị năm đầu (1663) đến Gia Tông Mỹ hoàng đế năm Đức Nguyên thứ hai (1675), tất cả sự thực trong 13 năm gọi là *Bản kỷ tục biên*».

Phần biên soạn mới của nhóm Lê Hi là quyển 19, bao gồm lịch sử trong 13 năm, từ năm 1663 đến năm 1675, và được coi như tiếp tục phần *Bản kỷ tục biên* của Phạm Công Trứ. Trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa, đây là quyển duy nhất giữ nguyên dạng biên soạn đầu tiên của nó cho đến nay. Tuy trên đầu sách không ghi tên tác giả, nhưng có thể khẳng định tác giả của nó là Lê Hi và 12 người cộng sự của ông. Phan Huy Chú gọi quyển này là «*Sử ký tục biên*: 10 quyển» (3). Có lẽ đó là cách gọi tắt tên sách chính thức là *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên.* Còn con số 10 quyển, thì rõ ràng là nhầm lẫn trong khi viết hoặc sao chép về sau (4).

Tuy phần biên soạn thêm không bao nhiêu so với những tác giả trước, nhưng nhóm Lê Hi đã giữ vai trò kết thúc công việc biên soạn kéo dài qua nhiều đời và do đó, đã quyết định bộ mặt của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa như chúng ta có hiện nay.

Mức độ «khảo đính sử cũ» của nhóm Lê Hi có lẽ cũng không nhiều. Trong lời tựa, Lê Hi có nhắc lại quá trình biên soạn từ Lê Văn Hưu đến Phạm Công Trứ, nhưng văn bản trực tiếp và chủ yếu tác giả dựa vào để khảo đính hẳn là công trình của Phạm Công Trứ. Trên cơ sở văn bản này, nhóm Lê Hi đã soát lại và chỉnh lý theo phương thức «chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy». Còn về «thể thức, phàm lệ, niên biểu», nghĩa là về cấu trúc, quan điểm và nguyên tắc biên soạn, nhóm Lê Hi «hết thảy đều theo như trước đã trước tác». Tuy mức độ khảo đính chỉ như vậy, nhưng phần biên soạn của những tác giả trước Lê Hi còn lại đến nay đều đã qua ngòi bút chỉnh lý — dù ít hay nhiều — của nhóm Lê Hi.

---

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, đd, T. 4, tr. 48.

(2) Sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục*, CB 34, 1a.

(3) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, đd, T. 4, tr. 48.

(4) Cũng có thể nghĩ là quyển này khi tách ra thành một tập sách riêng, các tác giả đã chia làm 10 quyển như Phan Huy Chú chép. Nhưng chẳng lẽ chỉ có 13 năm lịch sử, 44 tờ theo bản Chính Hòa, mà chia nhỏ ra đến 10 quyển?

Ngoài ra, nhóm Lê Hi còn thêm vào phần đầu của bộ quốc sử một bài tựa của nhóm này, bổ sung vào mục lục kỷ niên cho đến quyển 19 kết thúc với triều Lê Gia Tông (1672 – 1675) và sắp xếp lại lần cuối trình tự các đề mục của phần mở đầu, trong đó bài tựa của Lê Hi đặt đầu tiên.

Tháng 11 năm Đinh sửu, niên hiệu Chính Hòa 18, tức khoảng cuối năm 1697 (hay có thể đầu năm 1698, vì tháng 11 Đinh sửu tính ra dương lịch là từ 13-12-1697 đến 11-1-1698), công việc biên soạn đã hoàn thành, Lê Hi đem bộ sử dâng nộp lên triều đình, và được triều đình cho «sai thợ khắc in, ban bố trong thiên hạ, để cho những sự tích trước đây trăm ngàn năm chưa tập hợp lại, nay được hoàn thành» (Phần đầu, Tựa của Lê Hi, 3a – b). Đấy chính là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa còn truyền lại đến ngày nay.

Kể từ khi Lê Văn Hưu viết xong *Đại Việt sử ký* năm 1272 cho đến lúc nhóm Lê Hi hoàn thành *Đại Việt sử ký toàn thư* năm 1697, quá trình biên soạn bộ quốc sử này đã kéo dài 425 năm. Người đặt cơ sở đầu tiên là Lê Văn Hưu, và người tập đại thành cuối cùng là Lê Hi. Giữa quá trình đó, công trình biên soạn của Ngô Sĩ Liên và nhóm Phạm Công Trứ giữ vai trò quan trọng trong việc xác định phạm vi lịch sử dân tộc khởi đầu từ họ Hồng Bàng và xây dựng hệ thống phân kỳ, định ra nguyên tắc, thể lệ, định hình về cơ bản cấu trúc của *Đại Việt sử ký toàn thư*. Có thể coi *Đại Việt sử ký toàn thư* là sản phẩm tiêu biểu của nền sử học chính thống từ thế kỷ 13 đến thế kỷ 17, chung kết ở trong đó đóng góp của những nhà sử học nổi tiếng nhất trong thời kỳ lịch sử bấy giờ.

☆

Có thể tóm lược quá trình biên soạn và chỉnh lý để đi đến bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa bằng bảng đối chiếu sau đây:

Đại Việt sử ký toàn thư bản Chính Hòa	Cơ sở biên soạn đầu tiên	Quá trình chỉnh lý
1	2	3
Phần đầu		
Tên sách: *Đại Việt sử ký toàn thư*	1479: Ngô Sĩ Liên	1697: Lê Hi dùng làm tên sách chung
Tựa Đại Việt sử ký tục biên	1697: Lê Hi	không bị chỉnh lý
Sách Đại Việt sử ký tục biên	1665: Phạm Công Trứ	1697: Lê Hi giữ lại.
Tựa Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư	1479: Ngô Sĩ Liên	1665: Phạm Công Trứ giữ lại. 1697: Lê Hi giữ lại
Biểu dâng sách *Đại Việt sử ký toàn thư.*	1479: Ngô Sĩ Liên	1665: Phạm Công Trứ giữ lại 1697: Lê Hi giữ lại
Phàm lệ *Đại Việt sử ký toàn thư.*	1479: Ngô Sĩ Liên	1665: Phạm Công Trứ chú giải 1697: Lê Hi giữ lại
Phàm lệ *Tục biên Mục lục kỷ niên*	1665: Phạm Công Trứ 1665: Phạm Công Trứ	1697: Lê Hi giữ lại 1697: Lê Hi bổ sung.
Việt giám thông khảo tổng luận	1551: Lê Tung	1665: Phạm Công Trứ đưa vào 1697: Lê Hi giữ lại
Ngoại kỷ toàn thư		
Q.1	1479: Ngô Sĩ Liên (*Đại Việt sử ký toàn thư*)	qua chỉnh lý của Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hi
Q.2 – 5	1272: Lê Văn Hưu (*Đại Việt sử ký*)	qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hi.

Đại Việt sử ký toàn thư bản Chính Hòa	Cơ sở biên soạn đầu tiên	Quá trình chỉnh lý
1	2	3
Bản kỷ toàn thư		
Q.1 – 4	1272: Lê Văn Hưu (*Đại Việt sử ký*)	qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên (bắt đầu từ Ngô), Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ (bắt đầu từ Đinh), Lê Hi.
Q.5 – 9	1455: Phan Phu Tiên (*Đại Việt sử ký*)	qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hi.
Q.10	1455: Phan Phu Tiên (*Đại Việt sử ký*: đến 1417) 1470 – 1469: Ngô Sĩ Liên (*Tam triều bản kỷ*: 1428 – 1433)	qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hi. qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hi.
Bản kỷ thực lục.		
Q.11	1470 – 1469: Ngô Sĩ Liên (*Tam triều bản kỷ*: 1434 – 1459)	qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hi.
Q.12 – 14	1509–1516: Vũ Quỳnh (*Tứ triều bản kỷ*)	qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hi.
Q.15	? ?	qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hi.
Bản kỷ tục biên		
Q.16 – 18	1665: Phạm Công Trứ (*Bản kỷ tục biên*)	qua chỉnh lý của Lê Hi.
Q.19	1697: Lê Hi (*Bản kỷ tục biên*)	không bị chỉnh lý

(Còn nữa)

THÔNG BÁO

Vì chỉ tiêu giấy được phân phối có hạn, vì khó khăn trong việc in nên tạp chí Nghiên cứu lịch sử chưa đáp ứng được yêu cầu của bạn đọc. Chúng tôi đang cố gắng khắc phục tình trạng trên. Mong bạn đọc thông cảm.

Tòa soạn

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN
Ở HÀ TUYÊN (1833 — 1835)

NGUYỄN PHAN QUANG

SAU khi lần lượt tìm hiểu khởi nghĩa Nông Văn Vân ở các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn [1], trong phạm vi bài viết này, kết hợp những tư liệu khảo sát tại thực địa với nguồn tư liệu thư tịch, chúng tôi xin trình bày một số nội dung và nhận xét về khởi nghĩa Nông Văn Vân trên địa bàn tỉnh Hà-Tuyên.

Như chúng ta đều biết, phạm vi hoạt động của khởi nghĩa Nông Văn Vân lan rộng khắp các tỉnh vùng Việt-Bắc và nhiều tỉnh khác ở Tây-Bắc, trung du và đồng bằng, nhưng điểm xuất phát của cuộc khởi nghĩa là ở *châu Bảo Lạc*, một châu lớn của tỉnh Tuyên Quang thời Nguyễn [2]. Vì vậy, khi phát động cuộc khởi nghĩa, mục tiêu đầu tiên của nghĩa quân Nông Văn Vân là tỉnh thành Tuyên Quang; và trên thực tế, tỉnh Hà-Tuyên đã trở thành địa bàn trọng yếu của khởi nghĩa Nông Văn Vân với nhiều trận đánh ác liệt chống trả các cuộc hành quân đàn áp quy mô của quan tướng triều Nguyễn.

I — KHÁI QUÁT DIỄN BIẾN CUỘC KHỞI NGHĨA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ — TUYÊN

Căn cứ những sớ tấu của quan tướng triều Nguyễn và những giấy tờ họ bắt được của nghĩa quân thì cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân đã được chuẩn bị từ lâu [3]. Hầu hết các tri châu, thổ tù ở các tỉnh Việt-Bắc đều suy tôn Nông Văn Vân làm thủ lĩnh tối cao.

Cuộc khởi nghĩa bùng nổ ngày 2 tháng 7 quý tị (1833) với việc các thủ lĩnh Nông Văn Vân và Nguyễn Quảng Khải sai thích mấy chữ «tỉnh quan thiên hối» (quan tỉnh thiên tư, hối lộ) vào mặt phái viên của tỉnh rồi đuổi về. Những trận đánh mở đầu diễn ra trong các tháng 7 và 8 âm lịch (1833) với việc nghĩa quân chủ động tấn công các đồn bảo Ninh Biên, Phúc Nghi... và vây đánh tỉnh thành Tuyên Quang.

1. Đánh bại cuộc tiến quân đàn áp lần thứ nhất:

Trong vòng 4 tháng, từ thượng tuần tháng 9 đến cuối tháng 12 âm lịch (1833 và đầu 1834), nghĩa quân đã chặn đứng được cuộc hành quân đàn áp lần thứ nhất của quân triều.

— Theo bản tâu của tướng Lê Văn Đức, ngày 8 tháng 9 âm lịch (1833) quan quân xuất phát từ tỉnh thành Tuyên Quang, chia làm hai cánh, định tiến thẳng vào căn cứ của Nông Văn Vân ở Vân Trung (Bảo Lạc). Cánh thứ nhất do Lê Văn Đức trực tiếp chỉ huy theo đường bộ vượt sông Lô tiến đến Phố Bạ, cánh thứ hai do Nguyễn Công Trứ chỉ huy tiến theo sông Gâm đến Đồn Trình (nay là xã Vĩnh Quang, huyện Chiêm Hóa). Hai cánh quân hội sư ở đồn Phúc Nghi ngày 14-9 âm lịch (1833).

Dự định của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ là sẽ tiếp tục đi ngược theo bờ sông Gâm tiến lên đồn Vĩnh Yên (thị trấn Na Hang ngày nay) rồi đi vào châu Bảo Lạc. Nhưng trên đường tiến đến đồn Phúc Nghi, Đức được tin Nông Văn Vân đang ở Ninh Biên (thị xã Hà Giang ngày nay) bèn thay đổi kế hoạch, chuyển quân theo con đường lớn từ đồn Phúc Nghi đến huyện lị Vị Xuyên bên bờ sông Lô rồi ngược lên đồn Ninh Biên để tìm bắt Nông Văn Vân.

Ngày 6 tháng 10 âm lịch (1833), Lê Văn Đức đến đồn Ninh Biên nhưng không tìm bắt được Nông Văn Vân, bèn chia đại quân làm hai cánh tiến vào Vân Trung (Bảo Lạc).

— Suốt dọc đường hành quân lên Ninh Biên, vào Bảo Lạc, hai cánh quân của Đức và Trứ

phải liên tiếp đối phó với sự kháng cự mạnh mẽ của nghĩa quân. Dọc con đường bộ từ Phố Bạ đến châu lị Đại Man, nghĩa quân bố trí nhiều trận địa phục kích. Cánh quân của Đức qua Đò Bợ (tức Đò Phố Bạ) «thấy bọn giặc đóng đồn ở hai bên sông» và «thấy ở tả ngạn sông Gâm có nhiều nhà trại của giặc». Cánh quân của Trứ đi theo đường sông Gâm «cũng thấy cảnh tượng tương tự»[4]. Khi đại quân của Đức tiến đến Mỏ Sơn (trên đường Vị Xuyên – Ninh Biên) thì thấy «ở đây bọn giặc lập ba đồn lớn ngang suốt đỉnh núi, liên kết với trạm sách..., lũy đắp bằng đất, cắm tre nhọn bền chắc» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 26).

Mục tiêu của quân triều là nhanh chóng đột nhập Ninh Biên tìm bắt thủ lĩnh Nông Văn Vân. Nhưng khi đến nơi thì Lê Văn Đức được biết Vân đã chuyển sang trực tiếp chỉ huy mặt trận Cao – Lạng từ hơn một tháng trước. Khi đại quân của Đức ồ ạt kéo tới, nghĩa quân đóng giữ Ninh Biên đã chiến đấu dũng cảm suốt mấy ngày rồi rút lui vào các chiến lũy trong rừng sâu để bảo toàn lực lượng và tổ chức các trận phục kích mới.

— Hai cánh quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ vừa lọt vào Vân Trung thì nghĩa quân liền khóa chặt hai lối đi từ Ninh Biên vào Bảo Lạc, nhằm cắt đứt liên lạc với triều đình. Mấy ngàn quân triều bị kẹt trong rừng núi Vân Trung trong suốt tháng 11 âm lịch (1833). Sau mấy lần phá vây, mãi đến cuối tháng 12 âm lịch (1834) đạo quân của Đức và Trứ mới trở về đến tỉnh thành Tuyên Quang, kết thúc cuộc hành quân đàn áp thất bại lần thứ nhất với 480 lính chết và 2600 lính ốm (theo số liệu trong bản tâu của Lê Văn Đức).

Thừa nhận thất bại, Minh Mạng quở trách Đức, Trứ «chần chừ để cho giặc hồi phục...; vào đến Vân Trung, Ngọc Mạo mà chỉ đốt được mấy nóc nhà trống..., còn nghịch Vân và thân quyến của nó thì không bắt được đứa nào» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 35). Tiếp đó, Minh Mạng ra lệnh cho Đức, Trứ khẩn trương chuẩn bị cuộc đàn áp lần thứ hai vào giữa tháng 2 âm lịch (1834).

2. Nghĩa quân trỗi dậy mạnh mẽ ở nhiều nơi và chặn đứng cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai:

— Quân triều vừa rút về thành Tuyên Quang thì «ở châu Vị Xuyên có 5.000 tên giặc nổi lên đánh phá ở nhiều nơi trong châu» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 36). Khoảng giữa tháng 2 âm lịch (1834), quân triều chưa kịp triển khai cuộc đàn áp mới thì một lực lượng hơn 2000 nghĩa quân từ châu Bảo Lạc kéo sang Vị Xuyên tấn công mấy đồn ở địa phận xã Bạch Ngọc (nay thuộc huyện Bắc Quang). Theo lời tâu của bố chính Tuyên Quang Trần Ngọc Lâm, «hiện đã thấy bọn giặc gồm 2000 tên từ châu Bảo Lạc xuyên núi qua đò Bắc Bảo thuộc xã Phấn Võ, châu Vị Xuyên, chia làm mấy mũi đánh đồn Tòng Tạo, đồn Trúc Tuyền thuộc xã Bạch Ngọc» [5]. Những hoạt động đều khắp của nghĩa quân đã gây nhiều khó khăn cho việc vận chuyển lương thực của quân triều: «Đã chuẩn bị gạo lương nhưng chưa chuyển vận được vì đi đâu cũng gặp giặc, còn phải chờ đại quân tới mới có thể phát đi được» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 38).

Ở mặt trận Ninh Biên, sau khi đại quân Lê Văn Đức rút về thành Tuyên Quang thì lãnh binh Nguyễn Văn Quyền được giao nhiệm vụ coi giữ đồn, vừa làm nơi trữ lương thực chuẩn bị cho cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai. Ngày 11-2 âm lịch (1834), nghĩa quân lại tấn công đồn Ninh Biên rất dữ dội và làm chủ đồn này trong hơn nửa tháng.

— Giữa tháng 2 âm lịch (1834), hai cánh quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ lại xuất phát từ tỉnh thành Tuyên Quang theo hai hướng, nhưng khác với lần trước. Trong lần thứ nhất, Đức chọn sông Gâm làm trục hành quân, lấy đồn Phúc Nghi làm điểm tập kết, từ đó sẽ giốc toàn bộ lực lượng đánh thẳng vào «sào huyệt» Vân Trung, Ngọc Mạo nhằm tóm gọn thủ lĩnh Nông Văn Vân, nhưng sau đó lại chuyển cả đạo quân từ đồn Phúc Nghi tạt sang trục đường sông Lô tiến lên Ninh Biên. Trong lần hành quân thứ hai này, Lê Văn Đức dự tính sử dụng cả hai trục sông Lô và sông Gâm, tạo thành một thế gọng kìm rộng lớn ngay từ khi xuất phát: một cánh do Đức chỉ huy đi thẳng lên Ninh Biên rồi lên Đại Miện, Tiểu Miện qua Mậu Duệ đến Vân Trung (trục sông Lô); một cánh do Trứ chỉ huy, lên Đồn Trinh, Phúc Nghi, Vĩnh Yên, Côn Lôn vào Vân Trung (trục sông Gâm).

Trong thực tế, dự định trên không thực hiện được. Cánh quân của Đức bị chặn lại ở Ninh Biên. Cánh quân của Trứ không vượt qua được sông Côn Giang. Hai gọng kìm chỉ mới mở ra thì đã bị bẻ gãy với những chiến thắng lớn của nghĩa quân, mà chúng tôi sẽ xin trở lại ở một phần sau.

3. Nghĩa quân chống trả quyết liệt cuộc tấn công quy mô lần thứ ba của quân triều:

— Ngay sau khi các cánh quân của Đức và Trứ lại phải rút về thành Tuyên Quang, nghĩa quân khắp nơi trên địa bàn Hà – Tuyên đã trỗi dậy nhanh chóng giành lại những vùng đất bị quân triều chiếm giữ. Lê Văn Đức thú nhận thực tế đó trong một bản tâu: «Tỉnh này một huyện năm châu thì hai châu

Bảo Lạc, Lục Yên bị giặc chiếm cứ, hai châu Vị Xuyên, Đại Man giặc đang lan tràn..., mà ở châu Thu giặc đang kéo đến vây chiếm» (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q. 47).

Trong suốt ba tháng 5, 6, 7 giáp ngọ (1834), nghĩa quân ở châu Lục Yên, nhất là ở châu Thu liên tiếp tổ chức nhiều trận đánh, chiếm lại hầu hết các đồn trại. Sang đầu tháng 8 giáp ngọ (1834) nghĩa quân ở Đại Man do Nguyễn Quảng Khải chỉ huy, ở Bảo Lạc do Nguyễn Doãn Cao chỉ huy, ở Vị Xuyên do Ma Tường Quỳ chỉ huy cũng bắt đầu hoạt động ráo riết hơn. Nghĩa quân đánh chiếm lại Đồn Trinh và củng cố hệ thống đồn lũy ở Ninh Biên. Riêng ở Ninh Biên, thủ lĩnh Nguyễn Thế Nga được giao nhiệm vụ án ngữ con đường chính đi vào Bảo Lạc: «Ở An Biên [tức Ninh Biên] giặc bố trí rất kiên cố, lập 3 đồn ngoại vi đến tận bờ sông..., làm lũy gỗ dài hơn 10 trượng giáp chân núi, cắm chông nứa ở những chỗ lội qua ngòi» (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q. 66).

— Triều đình Minh Mạng rút kinh nghiệm hai lần trước, đã bàn bạc, tính toán khá chu đáo về phương lược tiến quân đàn áp lần thứ ba. Ngay từ đầu tháng 7 giáp ngọ (1834), Nguyễn Công Trứ tỏ ra nôn nóng, muốn tập trung sức đàn áp ở mặt trận Tuyên Quang: «Phía Tuyên Quang khẩn cấp hơn cả, vì Tuyên Quang địa thế rộng lớn, núi nào giặc cũng đóng giữ được.... so với Cao Bằng đất hẹp, thành hai lần bị phá, chỉ còn khoảng đất trống muốn lấy lại lúc nào cũng được». Lê Văn Đức thì đề nghị tiến quân lên Bảo Lạc vào đầu tháng 8, nhưng Minh Mạng vẫn không đồng ý và giải thích: «Như vậy e rằng sớm quá vì chưa phải là lúc lúa chín rộ. Hãy chờ đến cuối thu, bấy giờ lúa chín rộ, nước sông đã xuống, sẽ tiến đại quân vào Bảo Lạc» (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q. 37).

Thực hiện kế hoạch đã định, Minh Mạng một mặt ra lệnh cho Lê Văn Đức về Sơn Tây bắt dân phu địa phương chở gạo muối lên chứa trữ ở tỉnh thành Tuyên Quang, mặt khác điều động 3 vệ quân ở kinh đô chia đi 3 tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên và Cao Bằng. Đây là lần đầu tiên Minh Mạng điều động lính kinh đi đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân. Riêng ở Tuyên Quang, Minh Mạng buộc các tướng phải bảo đảm 6000 lính, lại dặn thêm: «Nếu còn thiếu thì lấy thêm lính Hà Nội». Cuộc đàn áp quy mô định bắt đầu ngày 20-9 giáp ngọ (1834), nhưng sau đó Minh Mạng đột ngột thay đổi thời điểm, cho các đạo quân xuất phát sớm hơn dự định 10 ngày «để làm một việc mà được ba điều lợi: một là đánh thình lình giặc không phòng bị, hai là lúa vừa chín có thể ăn lương nơi đất giặc, ba là đỡ phải kéo dài ngày đóng quân thêm tốn lương» (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q. 60).

Nghĩa quân dự đoán lần này binh tướng triều đình sẽ kéo lên đông và ồ ạt nên không chủ trương cố thủ trong đồn Ninh Biên mà rút hết vào những khu rừng ngoại vi ở phía bắc và phía đông, nhằm chặn các con đường từ Ninh Biên và Vân Trung. Vì vậy, các cánh quân triều tiến vào Ninh Biên không gặp trở ngại gì đáng kể: nhưng khi cánh quân của tướng Phạm Văn Điển tiến lên theo hướng Đại Miện, đi đến xứ Đèo Hoạch liền bị nghĩa quân đón đánh quyết liệt. Cánh quân của Lê Văn Đức tiến vào xã Tòng Bá cũng bị nghĩa quân đón đánh ở Đèo Ve (đối ngạn với Đèo Hoạch). Cánh quân thứ ba cũng không vượt qua được Bắc Mê, phải quay trở về Tòng Bá.

Sau mấy trận đánh vu hồi ở khu vực phía bắc và phía đông Ninh Biên hai cánh đại quân của Đức và Điển gặp lại nhau ở xã Đại Miện. Nhưng khi tiến đến xã Bạch Đích, quân triều bị nghĩa quân chống trả mãnh liệt, hơn 10 ngày sau mới đến Vân Trung. Cuộc đàn áp quy mô lần thứ ba coi như không đạt mục đích, vì 3 tháng sau khi đến Vân Trung cuộc truy lùng thủ lĩnh Nông Văn Vân mới kết thúc (6).

II — CUỘC CHIẾN ĐẤU KIÊN CƯỜNG CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC HÀ TUYÊN

1. Đánh chiếm đồn Ninh Biên lần thứ nhất.

Đồn Ninh Biên thuộc thị xã Hà Giang ngày nay. Sau cuộc tiến quân đàn áp lần thứ nhất, Minh Mạng sai đổi tên Ninh Biên thành bảo An Biên (ngày nay vẫn còn tên phố An Biên).

Nếu Tuyên Quang «với vị trí nơi biên viễn, là bức thành thép của quốc gia» như nhận xét của Đặng Xuân Bảng (7), thì đồn Ninh Biên là một trong những vị trí xung yếu nhất của «bức thành thép» đó; cùng với đồn Vĩnh Yên (thuộc thị trấn Na Hang ngày nay) là hai đồn quan trọng nhất «nhằm chống các cuộc nội loạn» của chính quyền nhà Nguyễn. Vì vậy, khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, một trong những mục tiêu đầu tiên của nghĩa quân Nông Văn Vân là đánh chiếm đồn Ninh Biên để làm bàn đạp mở thông con đường dọc theo sông Lô đánh thẳng xuống tỉnh thành Tuyên Quang.

Bấy giờ viên thổ mục cai quản đồn Ninh Biên là Hoàng Kim Thuận. Hơn 10 ngày trước khi khởi sự, Nông Văn Vân gửi cho Thuận một lá thư kêu gọi tham gia hưởng ứng khởi nghĩa: «Thời thế bức bách, quyết động can qua. Nay tri châu Đại Man đã hẹn ngày khởi binh. Nhưng nghĩ lũ Hoàng Kim Thuận là chi phái phiên thần bản xứ, chỗ tình anh em không thể im đi mà không báo trước, mong Kim Thuận liệu tính trả lời ngay kẻo lại bảo là không báo trước» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 17). Nhưng Kim Thuận nhát sợ, đem thư báo quan tỉnh.

Ngày 26-7 quý tị (1833), nghĩa quân giáp chiến với quân triều ở khúc sông Tiểu Miện [8], phía bắc đồn Ninh Biên. Chỉ trong một trận, nghĩa quân đã chặn đứng cánh quân của án sát Lê Bỉnh Trung định tiến về Bảo Lạc, «thổ dũng thua nặng phải rút về đồn Ninh Biên». Nghĩa quân lập tức kéo đến vây chặt đồn.

Hai ngày sau (28-7), nghĩa quân tiến đánh điếm Lạp Lĩnh, một đồn canh ngoại vi bảo vệ Ninh Biên [9]. Hoàng Kim Thuận mang thổ dũng trong đồn Ninh Biên ra cứu nguy cho điếm Lạp Lĩnh, liền bị nghĩa quân giết chết tại trận. Viên chỉ huy ở Lạp Lĩnh là Ma Trọng Đại [10] không dám quay về Ninh Biên, phải rút sang xã Hướng Minh (nay là xã Việt Lâm, Bắc Quang) chờ cứu viện.

Ngày 3-8 quý tị (1833), Nông Văn Vân trực tiếp chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm đồn Ninh Biên. Trước khí thế tấn công mãnh liệt của nghĩa quân, bố chính Phạm Phổ hết sức bối rối: «Hiện nay bọn giặc dữ tợn đánh đến đồn Ninh Biên..., quân ta đóng kín cửa lên thành bắn súng... Duy trong thành hết lương ăn, ngoài thì không có quân đến cứu..., đường thủy đường bộ đều bị giặc đón phục, đi lại không thông. Tình hình nay thật là nguy cấp» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 19). Bản tâu của Phạm Phổ dẫn ở trên vừa kịp chuyển đi thì nghĩa quân đã từ bốn phía ào ạt tràn vào đồn. Phạm Phổ không chống nổi, thắt cổ tự tử.

Trương Phúc Nguyên (thành thủ úy Tuyên Quang, được Phạm Phổ cho đi theo để dẫn đường lên Bảo Lạc) cùng toàn bộ binh lính trong đồn Ninh Biên đều bị nghĩa quân bắt gọn, chỉ sót một tên lính trốn thoát «ôm cây chuối xuôi dòng sông về tâu báo». Mấy ngày sau, Phúc Nguyên vượt ngục vào rừng làm bè nứa trốn về cho biết: «Lực lượng bọn giặc ở đồn Ninh Biên gồm cả người Thổ, người Nùng, người Mán... ước chả kém vạn người».

Trận đánh chiếm đồn Ninh Biên lần thứ nhất đã giáng cho quân triều đình một đòn phủ đầu nặng nề. Phạm Phổ mang 400 lính từ thành Tuyên Quang lên Ninh Biên, mới đánh một trận mà «chỉ còn một viên suất đội và 4 tên lính chạy về được tỉnh thành». Trong chú thích một bài thơ, Minh Mạng thú nhận thất bại ở Ninh Biên: «Phạm Phổ không giục quân cố đánh mà lại sợ hãi vào trong đồn tự tử, sĩ tốt hơn 1000 người, chỉ còn 110 người chạy về (?), còn đều bị chết cả». Trận thắng đầu tiên này cũng giúp Minh Mạng hiểu đúng hơn lực lượng nghĩa quân, không phải là «một lũ vô danh tiểu tốt... nhân chỗ sơ hở cướp bóc kiếm ăn», và ra lệnh cho tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên Lê Văn Đức phải khẩn cấp mang đại quân đến Tuyên Quang, chính thức mở đầu cuộc tiến quân đàn áp lần thứ nhất, «đánh một trận thật dữ, phải chém cho được đầu thủ nghịch Nông Văn Vân» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 20).

2. Vây đánh đồn Phúc Nghi.

Đồn Phúc Nghi nằm trên hữu ngạn sông Gâm, đối ngạn với cửa quan Đài Vạn (tức Đài Thị), cách đồn Vĩnh Yên 25 km về phía nam, thuộc địa phận xã Khúc Phụ, tổng Thổ Bình, châu Đại Man (nay thuộc xã Hùng Mỹ, Chiêm Hóa).

Ở thời Minh Mạng, đồn Phúc Nghi là một vị trí quân sự quan trọng, là đầu mối giao thông với các huyện Vị Xuyên, Vĩnh Tuy ở phía tây, huyện Hàm Yên ở phía nam, châu Định, châu Bạch Thông (thuộc Thái Nguyên) ở phía đông [11]. Cùng với đồn Đài Thị ở phía đối ngạn, đồn Phúc Nghi kiểm soát các con đường thủy bộ dọc theo sông Gâm, vừa là cửa ngõ đi lên phía bắc châu Đại Man qua các tổng Vĩnh Yên, Côn Lôn, căn cứ quan trọng của thủ lĩnh Nguyễn Quảng Khải; từ đó đi lên Vân Trung, Ngọc Mạo, đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa.

Cuối tháng 7 giáp ngọ (1833) nghĩa quân chặn đánh quân triều ở xã Kim Tương (nay là xã Thanh Tương). Theo lời tâu của án sát Lê Bỉnh Trung, «bọn giặc đóng đồn trên đỉnh núi, quan quân đánh không được, phải lui về giữ đồn Phúc Nghi». Nghĩa quân do thủ lĩnh Ma Sĩ Vinh chỉ huy, từ các cao điểm kéo xuống vây chặt bốn mặt đồn Phúc Nghi. Đồng thời, một cánh nghĩa quân khác «cưỡi thuyền độc mộc từ thượng lưu bơi qua phía trước đồn rồi bỏ thuyền lên bờ giáp lại cùng đánh... lực lượng giặc ước hơn 1000 tên». Hai lãnh binh Nguyễn Văn Quyền và Trần Hữu Ân thúc quân và voi ra chống cự. Sau mấy giờ chiến đấu, nghĩa quân lợi dụng lúc trời vừa tối rút lui theo nhiều ngả. «quan quân không thể nào truy kích được» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 19).

Khí thế nghĩa quân trong buổi đầu đang lên mạnh, nhưng trận đánh đồn Phúc Nghi không thành công, một phần là do tinh thần hoang mang, bạc nhược của một số thổ ty ở châu Đại Man. Vẫn theo lời tâu của Nguyễn Văn Quyền (chỉ huy đồn Phúc Nghi) thì Ma Doãn Dưỡng (nguyên tri châu Đại Man) cùng bọn Ma Doãn Đỏ, Hà Duy Lạn « đã đem thổ dũng về với quân triều ». *Liệt truyện* cũng chép : « Ma Trọng Đại và Ma Doãn Dưỡng thì đầu hàng và xin làm chỉ điểm cho quân triều đình ».

3. **Vây hãm thành Tuyên Quang.**

Thời Minh Mạng, thành Tuyên Quang còn xây bằng đất, trong thành có núi Tổ Sơn cao hơn 100m, vừa là chỉ huy sở, vừa là đài quan sát. Xung quanh thành có hệ thống đồn ngoại vi như đồn Cao Tụ, đồn Xã Tắc... mà quan trọng hơn cả là đồn Xuân Lôi. Ngày nay dấu vết bờ thành, hào, cổng thành vẫn còn, nhưng đã được xây sửa lại bằng những loại gạch ở các thời kỳ sau.

Sau khi chiếm được đồn Ninh Biên, Nông Văn Vân triệu tập một cuộc họp các thủ lĩnh bàn kế hoạch đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang. Thủ lĩnh Hoàng Trinh Tuyên (thổ ty châu Lục Yên) giữ chức « Lôi Hà tả đạo đại tướng quân » phụ trách việc chuẩn bị vây đánh thành từ phía tây, nhưng kế hoạch bị quân triều phát hiện : « Giặc Hoàng Trinh Tuyên đã phái đi 3 ống tre đựng các tờ thông sức gửi cho chức dịch châu Lục Yên, châu Thu và huyện Hàm Yên kêu gọi họ chuẩn bị hưởng ứng... Tờ thứ ba chuyển sức cho các xã Hùng Di, Lang Quân, Trung Môn (đều thuộc huyện Hàm Yên) đều sửa sang đường sá để tiện bọn ấy thông hành. Tờ nào cũng đóng dấu son, một ấn khắc 5 chữ « Lôi Hà quận hoàng gia » (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 22). Quân triều bắt được các bản thông sức trên cùng một bản đồ Tuyên Quang của nghĩa quân nộp về bộ Binh. [12].

Vào hạ tuần tháng 8 Quí tị (1833), đạo quân do Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ chỉ huy đang tập trung ở thành Tuyên Quang, chưa kịp lên đường đi Bảo Lạc, thì nghĩa quân đã chủ động chiếm lĩnh các cao điểm xung quanh thành ở hai bên bờ sông Lô, xây dựng đồn lũy dã chiến, đồng thời chiếm các đồn ngoại vi nhằm cô lập thành Tuyên Quang, trong khi chờ đợi các cánh nghĩa quân từ Ninh Biên, Lục Yên và Thái Nguyên kéo về.

Ngày 21-8, nghĩa quân tiến đánh đồn Xuân Lôi. Thổ binh giữ đồn chống không nổi bỏ chạy tán loạn. Nghĩa quân nhanh chóng biến đồn này thành một chiến lũy làm chỗ đứng chân để tiếp cận thành. Theo lời tâu của Lê Văn Đức, « đồn đóng trên núi rất cao, ngoài đắp lũy đất cắm chông, trong lát ván gỗ rất kiên cố. Từ đồn ấy đến đồn ở chân núi cùng đắp lũy, trong ngoài ứng tiếp với nhau ».

Ngày 23-8, khoảng 4, 5000 nghĩa quân tiến đến « chiếm đồn Cao Tụ ở phía sau tỉnh thành ». Ngày hôm sau lại có khoảng 2000 nghĩa quân « lập hai đồn lớn ở trên núi cao phía bên này sông Lô » và khoảng 3000 nghĩa quân « đóng trên một đồn lớn ở phía bên kia sông ». Vẫn theo lời tâu của Lê Văn Đức, « đồn nào cũng có lũy kiên cố... ; còn suốt một dải ven sông ở bờ nam thì đặt nhiều đồn canh, chỉ còn đợi các chi đảng họp đông lại để vây đánh tỉnh thành » (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 22).

Về phía quân triều, Lê Văn Đức tập trung một lực lượng lớn gồm 2600 lính, 5 voi chiến và nhiều súng « quá sơn » tiến đánh các đồn lũy đang bị nghĩa quân chiếm giữ. Mờ sáng ngày 24-8, quân của Đức tiến đánh lũy Xuân Lôi, nhưng quân triều gặp sự phản kích dữ dội của nghĩa quân đóng trên các đồn ở hai bờ sông, phối hợp lực lượng thủy, bộ nhằm cản đường tiến của đối phương. Trong bản tâu, Đức tả lại cuộc chiến đấu : « Ở bên sông, giặc đặt sẵn thuyền và bè nứa, thủy bộ tiếp nhau để ngăn đường quân ta tiến đánh. Quân ta đi đường gập ghềnh, giặc ở trên đồn cao bắn súng xuống, quân ta thế khó tiến thẳng lên được ».

Trong khi cuộc giao chiến đang diễn ra ác liệt ở bờ sông, thì khoảng 4, 500 nghĩa quân « từ phía rừng bên hữu tiến về tỉnh thành, chỗ đồn nền Xã Tắc ». Do lực lượng quân triều tập trung đông với voi chiến và súng lớn, mà cánh nghĩa quân xuất phát từ Ninh Biên lại chưa kịp đến, nên nghĩa quân không thể chiếm được thành, phải rút về đồn Núi Đền ở bên kia sông [13]. Nhưng quân triều đuổi theo đến bờ sông cũng phải dừng lại vì không có thuyền.

Nhận định về trận đánh thành Tuyên Quang, tác giả Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) cho rằng : « Nông Văn Vân đích thân đến đánh Tuyên Quang sau khi đã chiếm được Ninh Biên. Nhưng hình như đại bác và voi đã làm cho Vân sợ, không quyết tâm hạ thành, mà chỉ cử một cánh quân chiếm vùng sông Chảy, còn bản thân Vân thì quay lại đánh chiếm Cao Bằng, Lạng Sơn » [14]. Ý kiến trên đây của Bô-ni-pha-xi đáng được tham khảo, tuy trong thực tế cánh nghĩa quân chủ yếu do Nông Văn Vân trực tiếp chỉ huy xuất phát từ Ninh Biên chưa kịp đến thành Tuyên Quang như kế hoạch đã định. Dẫu sao, việc nghĩa quân không chiếm được thành Tuyên Quang trong trận đầu đã phần nào đảo lộn ý đồ chiến lược của bộ chỉ huy và ảnh hưởng đến xu thế phát triển của toàn bộ cuộc khởi nghĩa.

4. Chiến thắng ở Đồn Trinh, Đèo Bụt:

Trong lần đàn áp thứ nhất, khi đại quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ vừa đến Vân Trung, thì ở phía nam châu Đại Man nghĩa quân từ tỉnh Thái Nguyên kéo sang đánh chiếm Đồn Trinh (nay thuộc xã Vinh Quang, Chiêm Hóa) ngày 25-10 âm lịch (1833), buộc quân triều đóng ở đồn này phải rút chạy về xã Bình Trạch (nay là xã Bình Nhân, Chiêm Hóa). Trên đà thắng lợi, nghĩa quân truy kích quân triều đến Đèo Bụt (vẫn thuộc xã Bình Trạch). Nghĩa quân đã đánh một trận rất dũng cảm ở đèo này.

Đèo Bụt ở chỗ giáp giới hai xã Vinh Quang và Bình Nhân ngày nay, vắt ngang qua một ngọn núi hiểm trở sát bờ sông Gâm. Trước khi đánh chiếm Đồn Trinh, nghĩa quân đã bố trí một trận địa phục kích ở Đèo Bụt nhằm đón đường quân triều rút chạy về xã Bình Trạch. Lưng chừng các vách núi, nhiều bẫy đá được bố trí ở những độ cao khác nhau, khi quân triều đi qua đèo, các bẫy đá nhất loạt được tháo chốt. Sát chân đèo, phía vực sông, nghĩa quân đào sẵn những hố sâu, được ngụy trang bằng những tấm nứa và lớp cỏ dày. Quân triều chưa kịp hoàn hồn về những bẫy đá trời giáng, tranh nhau vượt qua đèo lại bị thụt xuống các hố chông hoặc lăn xuống vực sâu. Hố ngụy trang còn bẫy được cả voi chiến, nay còn dấu vết, gọi là « hố voi ».

Ngày 4-11, quân triều chiếm lại Đồn Trinh. Nhưng một tháng rưỡi sau, nghĩa quân từ các xã Tòng Hiên (nay thuộc xã Ngọc Hội), Kiên Đài, Đài Mãn (thuộc địa phận hai xã Phú Bình và Công Bình ngày nay) lại đến đánh Đồn Trinh lần thứ hai, buộc Minh Mạng phải ra lệnh cho Nguyễn Công Trứ đang ở Bảo Lạc phải cử một bộ phận quân lính nhanh chóng xuôi dòng sông Gâm giải vây cho Đồn Trinh. Hai hôm sau, nghĩa quân đồng thời tấn công quân triều ở các xã Xuân Hương (nay thuộc xã Trung Hòa), Vĩnh Gia (nay thuộc địa phận xã Tân Thịnh), Gia Thận (nay là xã Phúc Thịnh), Thân Xá (nay là xã Tân An), Xuân Quang (nay vẫn là xã Xuân Quang), đều thuộc huyện Chiêm Hóa.

Những trận đánh dồn dập trên đây chứng tỏ nghĩa quân đã giành lại thế chủ động trên một địa bàn rộng lớn thuộc châu Đại Man, có tác dụng phân tán lực lượng đàn áp của quân triều trên đường tiến vào Vân Trung.

5. Giam chân quân triều trong rừng núi Bảo Lạc.

Trên chặng đường từ Ninh Biên vào Vân Trung (lần đàn áp thứ nhất), đạo quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ phải đi mất một tháng rưỡi. Điểm lại quân số, trong ngót 1 vạn quân mang theo (5000 quân triều với một lực lượng thổ dũng tương đương), khi vào đến Vân Trung đã có 2400 lính ốm với hơn 100 tên bỏ mạng dọc đường, và « hiện nay chỉ còn 1900 lính nhưng cũng sắp ốm cả » (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 34). Nhiều thổ dũng bỏ trốn, khi đến Vân Trung chỉ còn non một nửa.

Vừa đặt chân lên đất Vân Trung, chưa kịp « tìm dò dấu vết giặc Vân » thì đại quân của Đức, Trứ đã bị nghĩa quân đánh cho những trận tơi bời. Chỉ tính riêng một trận ngày 28-10 âm lịch (1833), « quan quân bất lợi, mất quân voi không kể xiết ». Hơn một tháng luẩn quẩn trong rừng núi Vân Trung, Lê Văn Đức tâu: « Hiện nay binh dõng ốm đau võng cáng đi đường, lại không có lương ăn vài ngày, ở lâu thì rất nguy khốn » và xin được rút quân trở về thành Tuyên Quang. Nắm được tình hình khốn đốn và ý định rút lui của quân triều, nghĩa quân lại tăng cường hoạt động, bố trí nhiều trận địa phục kích trên các ngã đường từ Vân Trung về Tuyên Quang.

Ngày 28-11, một trận đánh giáp lá cà đã diễn ra ở khu vực Vân Trung, binh triều bị nghĩa quân cướp mất 5 khẩu súng quá sơn. Trong hai ngày 4 và 5-12 âm lịch, hai cánh quân của Đức và Trứ vừa hội sư ở khu rừng xã Yên Lãng lại bị nghĩa quân vây đánh, « giặc nấp trong bụi cây, 5, 3 người bắn tỉa, nấp lưng chừng núi lăn đá xuống », « trận kịch chiến mấy giờ liền đến vài mươi đợt, giặc lui một bước ta tiến một bước, từ giờ thìn đến giờ mùi mới qua được chỗ hiểm » (*Bắc Kỳ tiễu phỉ* q. 35).

Sáng ngày 8-12, khi cánh quân của Đức đi qua cầu nổi ở tổng Mông Ân lại bị nghĩa quân phục kích, « hai khẩu súng đại luân xa rơi xuống mé sông ». Lại một trận kịch chiến giáp lá cà. Quân triều cố sức giành lại hai khẩu súng, nhưng « bờ sông trũng sâu, giặc rắc nhiều chông tre mai phục bắn tỉa, không thể nào xuống vớt hai cỗ súng lên được ». Quân triều chờ trời tối mới dám dòng giây định kéo súng lên, « nhưng chưa kịp thì súng đã bị giặc dùng thuyền chở đi nơi khác rồi ». Cánh quân của Trứ cũng bị nghĩa quân « vây đánh nhiều lần, lính tráng bị tổn thất nhiều ». Trên đường về, Trứ hậm hực tâu xin « nếu chưa bắt được giặc Vân thì xin bắt hết dân một huyện ba châu... một tấc cỏ cũng không để sót » (1).

Mãi đến cuối tháng 12 quý tị (1834), nghĩa là hơn hai tháng kể từ khi quyết định rút khỏi Vân Trung, đạo đại quân của Đức và Trứ mới thoát ra khỏi Vân Trung, chạy về thành Tuyên Quang.

6. Bẻ gãy cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai

Bước vào hạ tuần tháng 2 giáp ngọ (1834),

đại quân Lê Văn Đức vừa từ thành Tuyên Quang xuất phát được mấy hôm thì Minh Mạng đã xuống dụ thúc giục: «Phải tiến gấp vào Vân Trung, Ngọc Mạo hợp quân với Tạ Quang Cự ở Cao Bằng và Nguyễn Mưu ở Thái Nguyên... góp sức vây đánh, quyết bắt cho được tên đầu sỏ Nông Văn Vân». Minh Mạng chắc mẩm rằng cuộc đàn áp lần này triển khai gấp rút, nghĩa quân chưa kịp hồi sức, có thể bất ngờ đột nhập Vân Trung, tiêu diệt nghĩa quân trong một trận chớp nhoáng. Nhưng thực tế đã diễn ra hoàn toàn trái ngược với những dự tính của Minh Mạng.

Cánh quân của Đức vừa đến địa đầu huyện Vị Xuyên thì nghe tin nghĩa quân đã phục sẵn ở xã Hưởng Minh và đồn Mỏ Son (ở địa phận xã Bạch Ngọc). Trong hai ngày 30-2 và 1-3 giáp ngọ (1834) một trận chiến đấu ác liệt đã diễn ra ở các xã Bằng Hành, Ngọc Liễn (nay là xã Kim Ngọc, huyện Bắc Quang), kéo dài mấy ngày liền. Những trận phục kích chặn đường của nghĩa quân đã gây nhiều khó khăn lúng túng cho quân triều: «Trước sau, tả hữu đều có giặc, không biết chặn đánh phía nào trước để kịp tiến đến Vân Trung nhanh chóng, vừa bảo vệ con đường thủy vận lương... Tôi nghĩ ba, bốn lần, thật khó làm cho thỏa đáng» (Bản tâu của Lê Văn Đức, *Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 42). Thêm nữa, số lính ốm trên đường ngày một tăng càng hạn chế tốc độ hành quân: «Mươi hôm nay tiết trời xuân hạ giao nhau, nóng nực lam chướng rất dữ, lính bị ốm thêm nhiều, để lại thì không tiện mang đi thì không hết. Một lính ốm lại phải hai người khiêng, như vậy là thừa ra 3 bộ binh khí, lại phải thêm một người gói bó lại mang theo... Quân càng đi xa, lính càng ốm nhiều, lính cầm được súng đánh giặc càng giảm sút» (Bản tâu đã dẫn).

Mãi đến giữa tháng 3 giáp ngọ (1834), cánh quân của Đức mới tới Ngòi Dầu (nay thuộc xã Linh Hồ, Vị Xuyên), từ đó tiến lên Ninh Biên. Nhưng một lực lượng hơn 2000 nghĩa quân đã bố trí chờ sẵn ở đồn Ninh Biên và các đồn Lạp Lình, Tòng Tạo. Ngày 17-3, Đức chia quân làm 3 mũi tiến đánh các đồn trên, mũi chính nhằm vào đồn Ninh Biên.

Nghĩa quân không chủ trương cố thủ trong đồn mà đã chuyển toàn bộ lực lượng lên hướng bắc, nhằm kéo quân triều ra khỏi đồn lũy kiên cố, buộc phải tiến vào trận địa đã bố trí sẵn ở hai bên bờ sông Miện. Quả nhiên, quân triều sợ sa bẫy phục kích, không dám sang sông, đành quay trở về Ninh Biên. Lê Văn Đức thú nhận thất bại: «Khi tôi tới nơi thì giặc đã làm cầu nổi rút qua sông vào rừng rồi cắt cầu... quân ta không có cách nào qua sông truy đuổi, đành quay về đóng quân ở đồn An Biên chờ cánh quân của Nguyễn Công Trứ». (Bản tâu đã dẫn). Nhưng khi quân triều trở lại thì Ninh Biên đã bị nghĩa quân chiếm giữ.

Không thể để mất chỗ đứng chân của mấy ngàn quân lính giữa vùng rừng núi, càng không thể để mất «nơi ngã tư, ngã năm rất quan yếu» (như Đức đã nhận định trong bản tâu), quân triều dốc toàn lực quyết giành lại Ninh Biên. Cuộc giao chiến kéo dài mấy ngày liền, mãi đến đầu tháng 4 âm lịch (1834), nghĩa quân mới chịu rút khỏi Ninh Biên, nhưng vẫn thường xuyên đến khiêu khích, làm cho quân lính đóng trong đồn không lúc nào được yên ổn[15].

Nửa tháng sau, Lê Văn Đức khẩn thiết «xin cho được rút khỏi An Biên... vì đồn này đã bị giặc tàn phá, dân thì trốn hết, nhà cửa súc sản đã bị giặc cướp hết, không thể đóng quân ở đây được» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 45).

Cánh quân của Nguyễn Công Trứ tiến theo đường sông Gâm liên tiếp bị nghĩa quân «chặn đánh ở các xã Khai Quán, Năng Khả, Chung Khánh, Thượng Lâm, Khuẩn Hà cho đến xã Côn Lôn trở lên» [16]. Khi mới tiến đến xã Tòng Hiên (nay là xã Ngọc Hội), Trứ định rẽ sang phía trái qua tổng Thổ Bình (châu Đại Man) để tiến vào xã Bạch Ngọc (huyện Vị Xuyên) phối hợp với cánh quân của Đức đang lúng túng ở khu vực đồn Mỏ Son. Nhưng Trứ chưa kịp thực hiện ý định thì «đã gặp bọn giặc khoảng hơn 2000 tên đóng ở hữu ngạn sông Gâm ở xứ Như Hương thuộc xã Kim Tương (nay là xã Thanh Tương), và tả ngạn từ Lang Can đến Khuẩn Hà, Năng Khả giặc đều đặt đồn trại».

Nguyễn Công Trứ phải cho quân tiến đánh hai đồn Phúc Nghi và Đài Mãn (tức Đài Thị) đang bị nghĩa quân chiếm giữ để lấy đường tiến quân. Một trận chiến đấu quyết liệt đã diễn ra ở hai đồn này. Mấy ngàn quân của Trứ bị ùn lại ở khu vực Đầm Hồng. Đài Thị không tiến lên được; lại nghe tin «bọn giặc sắp kéo đến đánh Đồn Trinh», Trứ phải vội vàng cử một lực lượng về tăng cường bảo vệ Đồn Trinh.

Ngày 3-4 âm lịch (1834), Trứ vừa cho quân tiến vào địa phận xã Năng Khả lại bị nghĩa quân chặn đánh: «Ở đây lực lượng người Kinh, người Thanh lẫn lộn, đối ngạn nhìn sang quan quân..., nước sông chảy xiết, bờ sông lở cao, không có cách nào sang sông được». Trứ phải chia quân chặn đánh ở phía đầu nguồn, mặt khác sai làm nhiều bè nứa để sang sông. (Bản tâu của Nguyễn Công Trứ).

Năm hôm sau (8-4 âm lịch), quân triều tiến đến đồn Vĩnh Yên (thị trấn Na Hang ngày nay)

lại bị nghĩa quân phục kích ở Núi Bụt. Trận đánh chỉ diễn ra chớp nhoáng, nghĩa quân rút nhanh về phía Thanh Tương «thì trời vừa tối, giặc mất tích». Mô tả trận địa phục kích của nghĩa quân ở vùng Năng Khả, Vĩnh Yên, Trứ viết: «Chỗ này năm ngoái quan quân chưa đặt chân đến, giặc đảo hố cắm chông đầy đường..., núi sông hiểm cao còn hơn Bảo Lạc, còn dân thì đi hết, triệt để vườn không nhà trống» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 43).

Bài Cọt Nguyễn Quảng Khải ở Na Hang kể lại trận thắng lớn ở Đèo Bụt như sau:

«Minh Mạng liền sai tướng sai quân
Sai mười vạn tinh binh lên phá
Hồng Vân đóng quân ở Vĩnh Yên
Đánh nhau đến tối đen tối mịt
Hai tướng [Vân và Khải] áp quân binh chém giết
Quân triều đình thây chết ngổn ngang
Vua Minh Mạng thua trận tan hoang
Phải rút về yên thân Hà Nội...»[17].

Vượt qua được Đèo Bụt[18], cánh quân của Trứ lọt vào tổng Côn Lôn và bị mắc kẹt trong rừng núi Côn Lôn hơn 10 ngày. Ý định của Trứ là cố vượt qua sông Côn Giang[19] để tiến vào Vân Trung, nhưng nghĩa quân đã bố trí lực lượng mạnh quyết không cho quân triều vượt sông. Về phía quân triều cũng chưa dám liều chết vượt sông khi lương thực tiếp tế chưa kịp đến. Tình hình này được Trứ báo về cho Lê Văn Đức: «Giặc chỉ chực quân ta tiến thêm là phục chỗ hiểm đánh... Nếu qua sông Côn mà không có thanh viện, dòng sông chảy mạnh lại không có thuyền, đóng bè bắc cầu thì tốn nhiều ngày giờ, chưa đủ lương ăn 3 ngày thì chưa dám tiến» (Bản tâu đã dẫn).

Trên thực tế, đến thượng tuần tháng 4 âm lịch (1834), khi cánh quân của Lê Văn Đức bị giam lỏng trong đồn Ninh Biên và cánh quân của Nguyễn Công Trứ bị mắc kẹt ở Côn Lôn thì cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai của đạo quân Lê Văn Đức đã thất bại về cơ bản. Về phía nghĩa quân, các thủ lĩnh đã biết khoét sâu sai lầm và khó khăn của quân triều[20], càng tích cực chặn đứng cánh quân của Trứ ở Côn Lôn, không cho tiến vào Bảo Lạc mà cũng khó bề chuyển sang Ninh Biên hội sư với Đức, đúng như Đức đã tâu về triều: «Tôi ở An Biên chỉ đợi lương quân và đợi cánh quân của Nguyễn Công Trứ, kéo dài ngày giờ tiến thoái lưỡng nan» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 44)

7. Mấy trận chiến đấu anh dũng chống trả cuộc đàn áp lần thứ ba.

— *Trận Đèo Ve, Tòng Bá, Đèo Hoạch*: Ngày 18-10 giáp ngọ (1834), trên đường từ Ninh Biên tiến vào Vân Trung, cánh quân Lê Văn Đức đến xứ Đèo Ve (tiếng địa phương gọi là «Kẻm Ve») thuộc xã Phú Linh, «xứ ấy hai bên đá núi cao ngất, khoảng giữa chỗ núi trùng có một con đường đá ong lởm chởm, bước từng bước mà lên, thế rất nguy hiểm..., giặc dựng trại ở chân đèo.» Khi quân triều vừa đến, nghĩa quân lợi dụng địa hình hiểm trở chặn đánh quyết liệt ở đoạn đường lên đèo, sau đó rút nhanh về phía Tòng Bá.

Đức cho quân đuổi theo đến xã Tòng Bá thì bị nghĩa quân phản công, nhử cho vào khu vực đã bố trí sẵn ở trước một cửa hang. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, «hai bên giáp lá cà vật lộn nhau ở trong rừng» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 68).

Nhân dân địa phương còn nhớ nhiều chi tiết về trận đánh này: khi quân nhà vua kéo lên đóng ở đồn Miền (thuộc thôn Phúc Hạ), nghĩa quân cùng dân trong thôn chạy vào hang Tạng Xái (hang «Thác ngã ba»). Hang rộng chứa được hàng ngàn người, có nhiều ngõ ngách, lại có chỗ bằng phẳng như một nền sân rộng, có một lối thông ra thôn trên và một lối thông ra xã Thuận Hòa (Bản Cầm) ở phía tây. Quân triều kéo đến vây và tìm cách đột nhập cửa hang, nhưng nghĩa quân đã chẹn các ngõ ngách, dùng mã tấu và những quả chùy bằng đồng đánh chém túi bụi không cho quân triều lọt được vào hang[21].

Cánh quân của tướng Phạm Văn Điền đến sứ Đèo Hoạch (tức «Kẻm Kiếng») phía trên sông Miện đối ngạn với Đèo Ve, thì thấy «giặc cũng bố trí như ở Đèo Ve». *Liệt truyện* cũng chép: «Quan quân trèo leo khó nhọc ở núi Trú Hiệp (tức Đèo Hoạch), ở đây địa thế bên tả dựa vào núi cao, bên hữu tới bờ sông Miện, giữa có đường tắt gập ghềnh, giặc cũng chồng chất gỗ đá làm trại và cắm chông nhọn dựa hiểm chống cự».

Cũng như ở Đèo Ve, nghĩa quân đóng ở Đèo Hoạch chỉ muốn lợi dụng địa thế hiểm trở để chặn tốc độ tiến quân của binh lính triều đình và có điều kiện tiêu hao lực lượng của chúng. Tiếp đó, nghĩa quân bỏ đèo Hoạch rút sâu vào rừng bố trí những trận phục kích mới và tăng cường cho những đồn ngoại vi bảo vệ khu vực căn cứ Vân Trung, đặc biệt là đồn Bắc Cái thuộc xã Bạch Đích.

— *Trận Bạch Đích*: Trong một bản tâu, các tướng Phạm Văn Điền và Lê Văn Đức mô tả đồn lũy của nghĩa quân ở xã Bạch Đích như sau: «Ngày 28 tháng 10 giáp ngọ [1834] đến địa cầu Bảo Lạc, một bên là núi cao, một bên là sông Miện sâu... Giặc Cao [Nguyễn Doãn Cao] tụ họp 1000 tên ở hai bên bờ sông, dựa núi đặt đồn lên ở xứ Bắc Cái thuộc sơn phận xã Bạch Đích. Ngoài đồn lũy đóng cọc cắm chông không chỗ nào hở. Trên đường thì ngả nhiều cây to lấp ngang lối đi, hiểm trở, kiên cố, so

với các đồn khác của giặc thì chỗ này là hơn cả, chắc bọn giặc phải xây dựng mất nhiều thời gian tốn nhiều công sức» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 70).

Một trận quyết chiến đã diễn ra ở đồn này, vì quân triều muốn thông đường vào Vân Trung thì nhất thiết phải hạ được đồn, còn nghĩa quân thì phải có sức giữ vững đồn lũy để làm tấm lá chắn cản đường tiến của quân triều kéo vào Vân Trung từ hướng tây. Các tướng Điền và Đức thúc quân «xuyên rừng leo núi vin cành chiếm đỉnh cao bắn xuống đồn giặc, tiến áo lên đồn, súng lớn, súng nhỏ bắn liên hồi, lại dùng súng «du sơn» (?) bắn vào đồn giặc làm cho đá núi vỡ tan, cây rừng gãy nát, đánh đồng thời cả bốn bên đồn, đánh giáp lá cà mấy giờ liền...». Sau nhiều đợt chống trả quyết liệt, nghĩa quân nhanh chóng rút lui bằng nhiều ngả, «chỉ thoát một vài đã biến mất vào rừng, quân ta đuổi theo không kịp» (tài liệu đã dẫn). [22].

Tấm lá chắn Bạch Đích bị chọc thủng, nhưng cuộc chống trả dũng cảm của nghĩa quân ở đây đã tạo điều kiện cho lực lượng nghĩa quân và nhân dân trong căn cứ Vân Trung, Ngọc Mạo có đủ thì giờ rút ra khỏi căn cứ sau khi «cửa nhà đều đã đốt bỏ, thóc gạo cũng không còn» (tài liệu đã dẫn).

III – THẤT BẠI CỦA TRIỀU NGUYỄN TRƯỚC Ý CHÍ BẤT KHUẤT CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC HÀ – TUYÊN

Tại sao nhân dân các dân tộc Hà – Tuyên hưởng ứng mạnh mẽ cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân ? Khi họ vừa nổi dậy, Minh Mạng ban bố một đạo dụ khuyên bảo dài dòng: «Lũ chúng mày đều là con đỏ của triều đình... Nay bị giặc Vân cám dỗ để nhọc quan quân tiến đánh, chúng mày cũng vì thế mà lìa vợ con, mất gia sản, chúng mày vui gì mà làm việc ấy ?...». Đáp lại những lời «khuyên răn», nhân dân Hà–Tuyên đã chĩa thẳng mũi nhọn đấu tranh vào chính triều đình, vạch trần chế độ thống trị tàn bạo, hà khắc:

«Đời bấy giờ Minh Mạng làm vua
Đàn áp khắp dưới trên khổ quá,
Nhân dân chịu vất vả cơ hàn
Cảnh cơ hàn bao giờ cho hết!» [23].

Mở đầu câu chuyện «Loạn lạc ông Vân năm quý tị», nhân dân vùng Đài Thị (Chiêm Hóa) lên án triều Nguyễn:

«Vỏ sui đắp che thân thay áo
Vì Minh Mạng thuở ấy nhiễu dân...» [24].

Cuộc sống cùng khốn đến mức phải ăn rau má, ăn củ «pá pẩu», ăn cả rêu rong trộn lẫn đất sét để cầm hơi. Hạt gạo hạt cơm quý như hạt ngọc:

«Hạt cơm dính l.. chó.
Vác đòn xóc đuổi theo» [25].

Nhân dân Hà–Tuyên vạch trần chế độ nhà Nguyễn không chỉ có tội đối với nhân dân miền núi mà với dân cả nước:

«Minh Mạng lên làm vua cai trị
Bóc lột khắp mọi chỗ muôn dân» [26]

Cuộc nổi dậy của họ hòa chung trong sự phẫn nộ của nhân dân khắp 30 tỉnh trong toàn quốc, như một đoạn trong bài hịch của Nông Văn Vân đã nhấn mạnh [27].

Vua quan triều Nguyễn đánh giá Nông Văn Vân là một bọn hung tợn, khó bảo, và «thương dân ngu dại» dễ bị dỗ dành. Nhưng dân Hà–Tuyên thì không nghĩ như vua. Họ nghĩ rằng:

«Năm ất vì đang tiết mùa xuân
Tiếng đồn có ông Vân tốt quá,
Giúp đỡ cho dân xã bản mường
Nhân dân quý yêu thương phục mến
Có đạo đức nổi tiếng tài năng...»
(Bài cọi đã dẫn)

Bằng con mắt khinh thị, triều đình nhà Nguyễn xem nghĩa quân Nông Văn Vân chỉ là «một lũ dân đói đi cướp bóc kiếm ăn..., chui rúc trong hang hốc như đàn chuột», chỉ cần «lia mũi giáo» đã «tan tác như đàn quạ» v.v... Mặc cho Minh Mạng và sử triều Nguyễn muốn ghi chép thế nào tùy ý, nhưng trong ký ức nhân dân Hà – Tuyên trải ngót 150 năm qua thì vẫn còn đậm nét cảnh tượng hào hùng của những ngày đầu khởi nghĩa:

«Lại nói đoạn ông Vân khởi loạn
Binh mã có hàng vạn hàng ngàn...»

hoặc không khí nhộn nhịp trong ngày các thủ lĩnh ra quân:

«Tả quân sai đón ở Khau Vài
Hữu quân chia đón đường tập hậu,
Cho quân xuống đóng ở Phủ Thông,
Giữa đường Cạm Bẻ đóng trung quân...» [28].

Bất chấp chính sách chia rẽ, khủng bố, tàn sát của triều Nguyễn, nhân dân các dân tộc Hà–Tuyên càng đoàn kết chiến đấu, đóng góp hết sức mình cho cuộc khởi nghĩa. Những vùng quân triều đi qua, nhân dân thực hiện «vườn không nhà trống». Mọi người tham gia tích cực vào những trận đánh, nhất là

những trận phục kích chặn các đoàn vận lương của quân triều trong lần đàn áp thứ hai.

Các tướng của triều Nguyễn khi mang hàng vạn quân rầm rộ kéo đi, tưởng rằng với sức mạnh «thái sơn chẹn quả trứng», nghĩa quân sẽ nhanh chóng bị tan rã. Lê Văn Đức cũng như Nguyễn Công Trứ đều chủ quan cho rằng: «Xét cái sở trường của giặc chỉ phục chỗ hiểm bắn súng mà thôi, ngoài ra không có sở trường gì nữa» hoặc «Giặc Vân chẳng qua chỉ là một đứa tù ranh mãnh ở một châu mà thôi». Nhưng sau những lần tiến quân đàn áp, họ dần dần nhận ra rằng: «Treo quân ở nơi trọng địa ngày đêm chứa nhọc thì dễ bị cảm nhiễm lam chướng. Tổ giặc bị phá mà giặc vẫn trốn sâu, lần kỹ, khó tìm cho cùng được. Nán quân lâu thì không tiện, rút đi thì giặc lại nhân quân mệt, lương hết mà đóng chỗ hiểm, chẹt chỗ yếu, khó mà giữ được cho khỏi sai lầm». Lê Văn Đức đã từng thú nhận sự bất lực của quân triều bằng một đoạn như sau: «Giặc biết ở chỗ bằng phẳng thì khó địch nổi quân ta nên đều dựa núi khe quanh co chật hẹp mà mai phục, hoặc nghỉ ngơi ở chỗ núi cao rậm rạp, đợi cho quân ta vất vả leo trèo lên thì mới bắn súng to súng nhỏ xuống như mưa. Lên đến nơi thì giặc đã chạy trốn mất tích. Đường rừng ngang dọc quanh co, đi chệch ra mươi bước chân đã có thể lạc đường. Giặc mai phục khi ẩn khi hiện, chẳng thể biết được lực lượng bao nhiêu, quân ta đánh đông đánh tây, lấp chỗ nọ thì hở chỗ kia, mà chưa đánh được một trận nào to là bởi có ấy» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, q. 46).

Minh Mạng thường mắng trách các tướng nặng lời khi đọc những bản tấu thất bại, gọi họ là «đồ mặt dày», là «không phải giống người nữa» v.v... Nhưng cũng có lúc Minh Mạng nhận rõ sự thật hơn, lại cho phép các tướng «tùy nghi tiến lui, tùy nghi hành động, có chậm đến hàng tuần, một tháng, Trẫm cũng không trách nữa!». Có lúc những tin thất bại báo về dồn dập, Minh Mạng đành ngán ngẩm than rằng: «Nhân tài Bắc Kỳ làm phụ lòng Trẫm đến thế là cùng!».

Ký ức của nhân dân Hà–Tuyên về những trận chiến đấu chống binh tướng triều Nguyễn gắn liền với sự tích các thủ lĩnh anh hùng ở từng địa phương.

Nhân dân xã Vinh Quang (Chiêm Hóa) còn nhắc tên ông *Lý Ất* quê ở Cao Bằng, sang Tuyên Quang tham gia lãnh đạo nghĩa quân. Một lần ông bị quân triều bắt được nhốt vào cũi, nhưng ông lợi dụng sơ hở của lính canh thoát ra được [29].

Nhân dân xã Yên Lập (Chiêm Hóa) còn nhắc đến ông *Phó Châu*. Theo gia phả của cụ Hà Văn Mai ở Yên Lập thì ông tổ bốn đời theo ông Phó Châu chống lại quân triều cách đây khoảng 150 năm. Bấy giờ quan tướng nhà Nguyễn kéo đến vùng Đài Thị, đặt điếm canh ở ngọn núi bên bờ sông Gâm (nay có tên là «Núi Điếm») và bắc một cầu treo qua Suối Đài (Ngòi Đài) gọi là Cầu Loan. Thời gian đóng ở đây, quân triều tàn sát khủng bố nhân dân rất dã man (kẹp cổ người, thui dân lửa, hãm hiếp...) Căm thù quân triều tàn bạo, dân các xã trong vùng cử ông Phó Châu làm tướng, dựng lán trại ở chân Núi Thần và cất giấu vũ khí lương thực trong hang núi [30].

Còn nhiều câu chuyện tương tự phổ biến ở các địa phương, như chuyện ông *Giao Trinh* ở xã Trùng Khánh (Na Hang), chuyện *Kẻ Cụ* ở xã Kiên Đài (Chiêm Hóa), ông «*Ba Dồn*» ở xã Kim Thạch, ông *Trần Văn Hác* ở xã Đạo Đức (Vị Xuyên) v.v...

Có thể kể thêm câu chuyện *Nguyễn Thị Ý* ở huyện Yên Minh. Chuyện kể rằng: ở xã Yên Minh (nơi đóng huyện lị) có cô gái tên là Nguyễn Thị Ý phất cờ hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân. Căn cứ chính của cô là một ngọn núi đá ở phía bắc huyện lị Yên Minh. Quân triều nhiều lần kéo đến vây căn cứ nhưng không lên được đỉnh núi. Cầm cự ngót 3 năm, thấy khó chống nổi quân triều quá đông, lại là con gái chưa chồng, Nguyễn Thị Ý phi ngựa xuống vực sâu tự tử, quyết không chịu đầu hàng [31].

Bên cạnh Nông Văn Vân, người thủ lĩnh còn để lại những ấn tượng đậm nét trong ký ức nhân dân Hà – Tuyên là *Nguyễn Quảng Khải*. Ông vốn là tri châu Đại Man (tức hai huyện Na Hang và Chiêm Hóa ngày nay). Bài cọi (đã dẫn) nói rõ:

«Còn Lòn còn có ông Quảng Khải
Quảng Khải cũng giữ chức tri châu».

Theo các tác giả cuốn *Giới thiệu sơ lược các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang* (Ban Dân tộc Tuyên Quang xuất bản, 1972): «Họ Nguyễn – Quảng ở Còn Lôn nguyên là một người Kinh quê ở Quảng Nam, Quảng Ngãi (?) lên làm rể đời. Để nhớ quê hương nên đã dùng tên đệm là «Quảng». Họ Nguyễn – Quảng bắt đầu từ đó» (tr. 41). Chi tiết này cần được tìm hiểu thêm.

Trở lại những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, có một chi tiết khá lý thú, đó là việc bố chính Tuyên Quang cử Nguyễn Quảng Khải cùng hai viên quan lên Bảo Lạc tuyên đọc tội trạng «cách chức tri châu» của Nông Văn Vân và tuyên bố cho Nguyễn Quảng Khải làm quyền tri châu Bảo Lạc. Các quan tỉnh không ngờ Quảng Khải đã ngầm liên kết với

Nông Văn Vân từ lâu. Chú thích một bài thơ của Minh Mạng chứng minh thêm điều này: «Thổ tri châu Bảo Lạc là Nông Văn Vân cậy ruộng tốt dân nhiều, ngầm mang chí khác... mà bố, án tỉnh ấy là Phạm Phổ, Lê Bỉnh Trung không đem sự thực tâu lên. Lạ cho đảng của nó là Nguyễn Quảng Khải thay thế để chúng dựa dẫm nhau làm bậy, họp thành đám giặc to» (*Ngự chế thi*).

Bài cọi Nguyễn Quảng Khải (đã dẫn) có đoạn:

«Ông Vân làm tri châu Bảo Lạc
Thấy Minh Mạng làm vua hại quá
Cầm quân xuống đóng ở Côn Lôn
Cùng ông Khải ở Côn Lôn kết nghĩa
Rủ nhau vào tới đất miền nam
Vào chầu vua đương triều Minh Mạng
Giả xin làm chức quan phó mã
Minh Mạng có tướng tá giỏi tài
Vân thấy vậy ngỏ lời cùng bạn:
Bây giờ tôi phải trở về châu
Bạn kết nghĩa cùng về hay ở?
Ông Quảng Khải thấy vậy bèn thưa:
Bạn mà về thì tôi cũng về
Bèn rủ nhau quay về Chiêm Hóa...»

Nội dung bài cọi ngụ ý rằng: trước khi chuẩn bị nổi dậy hai ông Vân và Khải đã giả vờ vào kinh đô xin làm phò mã để thăm dò tình hình. Chi tiết hư cấu này có lẽ nhằm phản ánh việc Nguyễn Quảng Khải đã đánh lừa được quan tỉnh Tuyên Quang: ông vờ nhận lệnh lên Bảo Lạc triệu hồi Nông Văn Vân và nhận chức quyền tri châu Bảo Lạc như đã nói ở đoạn trên, nhưng kỳ thực là để cùng Vân phát động cuộc khởi nghĩa ngay trong ngày hôm ấy.

Mãi đến ngày nay, hình ảnh Nguyễn Quảng Khải «cao lớn, râu dài» còn được nhắc đến trong những câu chuyện dân gian ở các xã thuộc tổng Côn Lôn xưa. Sau khi ông mất, dân 4 xã lập đền thờ ông ở thôn Trung Mường (xã Côn Lôn ngày nay).

Điều đáng chú ý là trong cuộc đấu tranh của nhân dân các dân tộc Hà-Tuyên và Việt-Bắc nói chung có sự tham gia tích cực của nhiều tướng lĩnh và nghĩa quân quê ở các tỉnh miền xuôi. Khi đến châu Lục Yên, tướng Lê Văn Đức tâu: «Giặc Hoàng Trinh Tuyên cùng lũ giặc Tôn, giặc Chung họp đồ đảng người Thổ, người Kinh lẫn lộn ước hơn 800 người». Chúng ta có thể gặp nhiều đoạn tương tự trong nhiều bản tâu khác, được chép rải rác trong *Bắc Kỳ tiễu phỉ*, có khi còn chép rõ quê quán, tên họ từng người. Ví dụ:

— *Đặng Văn Trinh*: người xã Côi Trì, huyện Yên Mô (Ninh Bình) làm vị nhập lưu thư lại phòng Hộ, trấn Tuyên Quang «trốn đi cùng với Lưu Trọng Chương, làm tham quân hữu dinh của Chương. Sau khi Chương chết, Trinh đến Vân Trung; Nông Văn Vân cho theo các tướng làm việc».

— *Trần Quyền*: nguyên là thư lại phòng Hình, trấn Tuyên Quang, theo làm thư ký cho Nông Văn Vân. Quyền đã được Vân sai thích chữ «tỉnh quan thiên hối» (quan tỉnh thiên tư, hối lộ) vào mặt phái viên của tỉnh khi bọn này mang «bản tội trạng» lên Bảo Lạc để cách chức tri châu của Vân (82).

— *Vũ Văn Nho*: người huyện Hoài Đức (Hà Đông). Quyền và Nho đều bị Lê Văn Đức bắt và chém chết khi quân triều tiến vào Vân Trung lần thứ nhất (*Liệt truyện*).

Ngoài ra còn nhiều người khác quê ở Nam Định, Nghệ An v.v.. Lại có một số thầy đồ người miền xuôi lên dạy học ở miền núi cũng tích cực tham gia cuộc khởi nghĩa và thường phụ trách việc thảo văn thư. Một bản tâu cho biết: «Bắt được một người tên là Hoàng Văn Cao xưng quán ở tỉnh Bắc Ninh, năm trước đi đến xã Yên Lãng, huyện Đề Định dạy trẻ kiếm tiền. Năm ngoái Nông Văn Vân phản nghịch, tên tả dực Nông Văn Bảnh cho nó làm biện lại, phụ trách việc đăng ký lương sướng». Hoặc trong một bản tâu khác: «Bắt được Phạm Văn Miên, người huyện Phú Xuyên (Hà Đông), lũ tôi tra hỏi thì nó khai rằng năm trước đến phố Hà Giang dạy học, ngày tháng 6 năm nay [1834], đầu sỏ giặc ở đồn Tụ Long là Nguyễn Thế Bình họp đảng hơn 100 người, cho nó làm thư ký, đem đi đánh chiếm các đồn xưởng» (*Bắc kỳ tiễu phỉ*, q. 72).

☆

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi muốn trở lại với cái chết của Nông Văn Vân. Chúng tôi vẫn ngờ rằng việc Nông Văn Vân chết thiêu trong rừng Thẩm Bát chưa hẳn đã đúng sự thật. Những bản tâu của các tướng triều Nguyễn mô tả sự việc này rất cặn kẽ, và được nhiều tác giả sau đó lấy làm cứ liệu rồi hư cấu thêm, nhằm vẽ lên một cái chết thảm hại để bôi nhọ thủ lĩnh nghĩa quân, như trường hợp tác giả Gôn-chi-ê (Gaultier) trong cuốn *Minh Mạng*. Nhưng cách mô tả quá cặn kẽ trong các bản tâu, viện đến quá nhiều nhân chứng — kể cả việc kiểm tra xét nghiệm thi hài (!) — lại gây cho người đọc một sự nghi ngờ về tính chân xác của sử liệu.

Một số truyền thuyết dân gian mà chúng tôi sưu tầm được tại thực địa đều cho rằng Nông Văn Vân «biến vào rừng», «không ai tìm thấy tung tích», không phải bị chết thiêu như quan quân nhà Nguyễn đã phao tin. Cách đây ngót 70 năm (1914), khi viết bài «Cuộc nổi loạn Nông Văn Vân», tác giả Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) cũng đã hoài nghi những điều chép trong chính sử triều Nguyễn và kết luận bằng một câu khá xác đáng: «Tóm lại, cho dù các bản tâu đã nói như vậy, Nông Văn Vân vẫn không bị quân triều bắt sống hay thiêu chết. Ai còn lạ gì lối xuyên tạc sự thật để vớt vát thể diện và thỏa mãn dư luận ở thời ấy!» (Tạp chí đã dẫn).

CHÚ THÍCH

(1) Xin tham khảo:

— Nguyễn Phan Quang, Đỗ Trung Đan — «Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở huyện Chợ Rã (Bắc Thái)» — *Nghiên cứu lịch sử*, số 181, tháng 7, 8-1978.

— Nguyễn Phan Quang — «Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao Lạng» — *Nghiên cứu lịch sử*, số 199, tháng 7, 8-1981.

(2) Xin tham khảo:

— Nguyễn Phan Quang, Lê Xuân Liên, Nguyễn Văn Thạc — «Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc» — *Nghiên cứu lịch sử*; số 164, tháng 9, 10 — 1975.

Tỉnh Tuyên Quang ở thời Nguyễn rộng hơn tỉnh Hà-Tuyên ngày nay, gồm thêm một phần của tỉnh Yên Bái cũ và huyện Bảo Lạc của tỉnh Cao Bằng ngày nay. Thời Minh Mạng (1820 — 1840), Tuyên Quang gồm hai phủ: phủ Yên Bình (với các huyện Vĩnh Tuy, Hàm Yên, châu Thu, châu Lục Yên) và phủ Yên Ninh (gồm các huyện Vị Xuyên, Để Định, Vĩnh Điện và châu Chiêm Hóa, tức châu Đại Man cũ).

(3) Xin tham khảo:

— Nguyễn Phan Quang — «Tìm hiểu mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân» — *Nghiên cứu lịch sử*, số 196, tháng 1, 2-1981.

(4) Sử quán triều Nguyễn — *Khâm định tiễu bình Bắc Kỳ nghịch phỉ phương lược* — Bản dịch của Viện Sử học (xin gọi tắt là *Bắc Kỳ tiễu phỉ*), q. 24.

(5) *Tòng Tạo*: nay thuộc xã Ngọc Đường, nơi đóng huyện lị Vị Xuyên, cách thị xã Hà Giang hơn 2 km.

Trúc Tuyền: nay thuộc xã Kim Thạch. Xã Ngọc Đường và xã Kim Thạch ngày nay đều thuộc xã Phú Linh xưa.

(6) Đại quân của Điền và Đức đóng ở Vân Trung hơn 2 tháng mà vẫn chưa tìm ra tung tích Nông Văn Vân. Minh Mạng sốt ruột mật dụ cho các tướng: «Liệu có thể đóng quân ở Vân Trung vài tháng nữa không? Phải quyết tìm bắt cho được giặc Vân». Các tướng lo lắng tâu: «Chỉ có thể đóng thêm 1 tháng nữa thôi. Còn lương ăn thì chỉ còn 20 ngày nữa là hết sạch» *Bắc kỳ tiễu phỉ*, q. 73).

Hàng ngàn binh lính đói ăn, lâu ngày chen chúc trong rừng núi không hợp thủy thổ, lăn ra ốm hàng loạt, «phải cho về tỉnh 884 tên» Số lính ốm chưa kịp về thì «rên rỉ, đau đớn, bệnh nặng thêm, chết mất gần 100 tên... Bọn ấy bị sốt rét còn có thể chữa được, nhưng phần lớn lại bị sâu quảng, da thịt lở loét rất khó chữa, cứ ngày một chết thêm...» (tài liệu đã dẫn).

(7) Đặng Xuân Bảng — *Tuyên Quang tỉnh phú* (soạn năm 1861). Bonifacy giới thiệu trong bài «La province de Tuyên Quang» — *Revue Indochinoise*, XXXVIII, N° 9, 12-1922.

(8) *Sông Tiểu Miện*: tức sông Miện trên bản đồ hiện nay, chảy qua các xã Bạch Đích, Tiểu Miện, Đại Miện rồi chảy xuống Ninh Biên (thị xã Hà Giang ngày nay). Từ đây dòng sông chảy về phía tỉnh thành Tuyên Quang và mang tên Sông Lô.

(9) *Lạp Lĩnh*: là ngọn núi hình giống cái nón, cao nhọn, nổi lên ở phía đông thị xã Hà Giang. Từ thị xã đến Lạp Lĩnh khoảng 2 km. Từ núi có con đường dốc đi xuống xã Phú Linh.

(10) *Ma Trọng Đại* nguyên là tri châu Vị Xuyên. Có lẽ sau khi bị nghĩa quân đánh bại ở điểm Lạp Lĩnh, Đại đã chạy sang phía nghĩa quân và có mặt trong cuộc họp các thủ lĩnh bàn kế hoạch đánh thành Tuyên Quang. Nhưng sau đó, trong trận đánh ở đồn Phúc Nghi Ma Trọng Đại lại đầu hàng quân triều.

(11) Bản đồ của Đặng Xuân Bảng vẽ năm 1861 (tài liệu đã dẫn) có ghi «Chiêm Hóa châu lị» cùng một vị trí với địa danh «Nghi phố» (tức phố Phúc Nghi). Bản đồ của Bonifacy vẽ năm 1914 cũng ghi «Lị sở châu Đại Man» cùng một vị trí với «Đồn Phúc Nghi». Phúc Nghi vốn là địa danh của một thôn, dân địa phương quen gọi là «Làng Nghe».

Bản đồ của Đặng Xuân Bảng cung cấp một chi tiết rất quan trọng, đó là một con đường nối liền Đài Vạn Quan ở tả ngạn sông Gâm với huyện lị Vị Xuyên ở tả ngạn sông Lô, xuyên suốt chiều ngang của tổng Thổ Bình (thượng huyện Chiêm Hóa). Trong lần đàn áp thứ hai, đạo quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ đã từ đồn Phúc Nghi đi theo con đường này để vào huyện Vị Xuyên.

(12) *Liệt truyện* chép chi tiết hơn về các cánh nghĩa quân tiến đánh thành Tuyên Quang như sau: khoảng cuối tháng 7 quý tị (1833) Nông Văn Vân ra lệnh cho 3 cánh thủy bộ tiến theo 3 hướng:

— một cánh từ tỉnh Sơn Tây tiến đến đóng ở Đoan Hùng (ngã ba sông Lô và sông Chảy) để chặn viện binh của triều đình.

— một cánh xuất phát từ Thái Nguyên, qua châu Đại Man đánh thẳng tới tỉnh thành Tuyên Quang.

— một cánh theo đường thủy từ Ninh Biên xuôi dòng sông Lô đến phía sau thành.

Nếu tính cả cánh quân do Hoàng Trinh Tuyên chỉ huy đánh tạt từ phía tây tới, thì nghĩa quân đã dự định vây đánh thành Tuyên Quang ở cả bốn phía bằng những cánh quân di chuyển từ xa tới (cách thành Tuyên Quang từ 50 km đến 150 km) phối hợp với lực lượng nghĩa quân tại chỗ.

(13) *Đồn Núi Đền*: ở Núi Dùm (tả ngạn sông Lô), cũng gọi là núi Tràng Đà, đối ngạn với thị xã Tuyên Quang.

(14) Bonifacy — « La révolte de Nông Văn Vân » — *Revue Indochinoise*, XXII, 1914.

(15) Đây là trận đánh lần thứ ba diễn ra ở Ninh Biên. Trận Ninh Biên lần thứ hai diễn ra ngày 11-2 giáp ngọ (1834). Sau những đợt tấn công dữ dội, nghĩa quân chiếm được đồn và làm chủ Ninh Biên trong hơn nửa tháng: «3000 quân giặc từ xã Phượng Độ, xã Phú Linh xuyên rừng đến đánh các đồn Ninh Biên, Tòng Tạo, Lạp Lĩnh..., thổ dũng, phu đồn tan lạc rất nhiều, biền binh thưa ít mà lại ốm nhiều, thuốc đạn lại hết không thể chống nổi». Chỉ huy đồn là lãnh binh Nguyễn Văn Quyền phải rút quân chạy dài một mạch từ Ninh Biên về tận Phố Bạ trên một đoạn đường hơn 100 km, bỏ trống hoàn toàn vùng đất rộng lớn gồm các huyện Vị Xuyên, Bắc Quang, Hàm Yên ngày nay.

(16) *Khai Quán*: nay thuộc xã Trung Trực, huyện Yên Sơn, phía tả ngạn sông Gâm.

Năng Khả: nay vẫn là xã Năng Khả, huyện Na Hang, ở hữu ngạn sông Gâm.

Chung Khánh: tức Trùng Khánh, nay vẫn là xã Trùng Khánh, phía bắc xã Năng Khả.

Thượng Lâm: nay vẫn là xã Thượng Lâm.

Khuân Hà: tức Khuôn Hà, ở phía bắc xã Thượng Lâm, đều thuộc huyện Na Hang.

(17) Tư liệu thực địa — Đặng Hồng Minh và Đào Trọng Đảm sưu tầm. Nguyên văn tiếng Tày, do cụ Nguyễn Văn Thọ ở xã Côn Lôn (Na Hang) cung cấp.

(18) *Đèo Bụt*: thuộc xã Vĩnh Yên, huyện Na Hang ngày nay, cách huyện lị 5 km về phía bắc. Đường ô tô Na Hang — Bản Lãm đi qua Đèo Bụt này. Trên đất Hà — Tuyên có nhiều đèo mang tên « Đèo Bụt ».

(19) *Sông Côn Giang*: hay sông Côn Lôn, tức Sông Năng trên bản đồ hiện nay. Theo Bonifacy, Sông Năng còn có tên là « Vị Giang » (tài liệu đã dẫn).

(20) Lê Văn Đức tách đạo quân của mình làm hai cánh với ý định tạo thế gọng kìm bao vây châu Bảo Lạc từ xa, vừa tạo được tốc độ hành quân nhanh chóng vào Vân Trung, nhưng trong thực tế đã gây cho quân triều những khó khăn không khắc phục nổi. Khó khăn lớn nhất lại chính là do lực lượng bị chia đôi quá sớm, cho nên chưa kịp đi sâu vào vùng căn cứ của nghĩa quân thì quân triều đã bị cô lập « không có thanh viện », đúng như Nguyễn Công Trứ đã phân tích trong một bản tâu.

(21) Dựa theo tài liệu của ông Nông Chí Hinh ở Bản Mào, xã Tòng Bá.

(22) Tác giả Bonifacy dựa vào *Liệt truyện*, mô tả trận đánh như sau: Hai cánh quân của Đức và Điền hợp lại tiến đến địa giới huyện Đề Định. Phó thống lãnh của quân nổi loạn là Ma Doãn Cao ở Bạch Dịch giáp sông Miện, trong dãy núi dọc theo con đường đến Xín Cái. Hai bờ sông là những vách đá hiểm trở, dựng đứng. Trên núi, quân nổi loạn dựng hai đồn lớn đối diện nhau như hai sừng bò tót. Từ những vách đá đến hai bờ sông quân giặc xếp đá làm thành, lại có lũy đất bảo vệ ở phía trước, trên lũy cắm đầy chông nhọn. Quân giặc còn chặt cây làm chướng ngại vật trên đường tiến lên đồn. Lê Văn Đức sai phó vệ úy Nguyễn Văn Quyền đi tiên phong với mấy trăm lính cảm tử, mang theo những tấm ván dày để chống đạn, vừa phá lũy đất nhổ chông nhọn, vừa đánh nhau với giặc. Lại cử một cánh quân tiến theo phía trái tiến sâu vào rừng leo lên những đỉnh núi cao hiểm trở mà giặc ở dưới đồn không trông thấy, bắn súng thẳng vào đồn. Giặc bị bất ngờ bỏ chạy; quan quân phá đồn và chiếm được 24 vựa thóc.

(23) *Bài cọi Nông Văn Vân ở Na Hang* — Đặng Hồng Minh sưu tầm. Nguyên văn tiếng Tày, do cụ Phúc Văn Đoàn (ở xã Trùng Khánh) cung cấp.

(24) (28) *Bài lượn Nông Văn Vân ở Chiêm Hóa* — Tư liệu thực địa, ghi theo lời cụ Hà Văn Mai ở xã Yên Lập (Chiêm Hóa).

(25) Nguyên văn tiếng Tày:
« Muối khẩu chắp hy ma
Au cần cà pây lỷ »

(26) *Bài cọi Nguyễn Quảng Khải ở Na Hang* (đã dẫn).

(xem tiếp trang 59)

PHỐ PHƯỜNG THĂNG LONG – HÀ NỘI
TRONG NHỮNG THẾ KỶ XVII - XVIII - XIX

NGUYỄN THỪA HỶ

TRONG một bài báo trước (*), chúng ta đã xét đến mạng lưới chợ ở Thăng Long Hà Nội trong những thế kỷ XVII–XVIII–XIX, cùng vai trò của nó trong kết cấu kinh tế của thành thị này. Tuy nhiên, mạng lưới chợ đó đã không thể nào hoạt động hữu hiệu được, nếu không có một yếu tố khác liên quan mật thiết với nó, có những hoạt động kinh tế tập trung và thường trực hơn, đó là các phố phường chuyên nghề và chuyên mặt hàng của Thăng Long Hà Nội. Có thể nói đây chính là bộ mặt đích thực của một Thăng Long–Hà Nội truyền thống, một Thăng Long–Hà Nội «36 phố phường» đã từng nổi tiếng trong ký ức dân gian qua nhiều thế kỷ.

Trong bản đồ phân bố tự nhiên các khu vực của Thăng Long–Hà Nội thế kỷ XVII–XVIII–XIX, các «phường» của Thăng Long (và sau đó là các phường thôn của Hà Nội) thực ra đã trải rộng trên một diện tích rất lớn, bao quanh lấy cái nhân lõi chính trị là khu vực thành. Ta thấy có các phường thuộc phía bắc, quanh Hồ Tây, chuyên sản xuất một số mặt hàng thủ công nghiệp thiết yếu cho đời sống, đòi hỏi một qui trình lao động phức tạp và một hiện trường lao động rộng như các phường Yên Thái và Hồ Khẩu làm giấy, phường Trích Sài và Bái Ân dệt lĩnh, phường Võng Thị nhuộm đen, phường Nghi Tàm dệt vải nhỏ, khu Ngũ Xã đúc đồng... Một cụm các phường trại khác ở phía tây và phía tây nam phát triển về chuyên canh đặc sản như khu Thập Tam trại có nhiều cơ sở trồng hoa (Ngọc Hà, Hữu Tiệp) và trồng cây thuốc (Đại Yên), phường Thịnh Quang (gần ô Chợ Dừa) trồng vải, nhãn... Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi không xét đến tất cả mọi loại phường, thôn, trại kể trên của Thăng – Long – Hà Nội, mà chỉ giới hạn tập trung vào khu phố phường nội thị phía đông, ở giữa khu thành và sông Hồng, là khu buôn bán – thủ công chuyên mặt hàng và chuyên nghề, có vai trò của một nhân lõi kinh tế không thể thiếu được của khu vực thị dân gian của Thăng Long–Hà Nội.

Sự bố trí và diện mạo vật chất các phố phường Thăng Long — Hà Nội

Trong thế kỷ XVII–XVIII, khu phố phường nội thị của Thăng Long–Kẻ Chợ là một hình tam giác có đỉnh là góc thành đông nam (chỗ phố cửa Nam ngày nay) và đáy là bờ sông Hồng, dài độ 3km. Hai cạnh bên mỗi cạnh dài khoảng 2km500, một cạnh là chính bức tường phía đông của tòa thành và cạnh kia đi sát qua phía bắc Hồ Gươm ra đến sông Hồng (tương đương với các phố Hàng Bông–Hàng Gai–Cầu Gỗ–Lò Sũ ngày nay) khu đó bao gồm phần lớn các phường chủ yếu của Thăng Long–Kẻ Chợ như Đồng Xuân, Đồng Hà (Hàng Chiếu), Hà Khẩu (Hàng Buồm), Đông Các (Hàng Bạc), Diên Hưng (Hàng Ngang), Thái Cực (Hàng Đào), Cổ Vũ (Hàng Gai), Kim Cổ (Hàng Bông)... Đến thế kỷ XIX, khu phố phường đó đã được mở rộng thêm về phía nam, chung quanh Hồ Hoàn Kiếm, với một số phố thủ công – buôn bán đông đúc như các phố Hàng Trống, Hàng Thêu, Hàng Khay v.v..

(*) Xem thêm «Mạng lưới chợ ở Thăng Long–Hà Nội trong những thế kỷ XVII–XVIII–XIX», *NCLS* số 1-1983.

Người ta thường phân biệt « *phường* » và « *phố* » trong Thăng Long — Hà Nội cổ. Trước hết trong lịch sử, phường có nghĩa là một đơn vị hành chính. Tên phường xuất hiện rất sớm trong lịch sử Việt Nam, có thể từ thời Bắc thuộc. Năm 1230, vua Trần « bắt chước đời trước », đã chia Thăng Long thành 61 phường (1). Tên gọi này cũng được dùng trong các sách sử Trung Quốc. Theo Ngô Thì Sĩ, Hoàng Sách đời Minh năm Hồng Vũ thứ 14 (1381) có ghi : « Trong các xã, 110 gia đình lập thành một lý. Trong các thành thị, lý gọi là phường, và ở miền ngoại ô, gọi là xương » (2). Có tác giả đã dựa vào qui hoạch kiểu bàn cờ của các thành thị Trung Quốc và phân tích theo lối chiết tự (phường viết bởi 2 chữ thổ + phương) để cho rằng phường là một khu đất vuông (3) hoặc hình chữ nhật. Thời Lê, Thăng Long là đất 2 huyện Thọ Xương và Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên, mỗi huyện có 18 phường, tổng cộng 36 phường (4). Mỗi phường lại chia thành 2 phường tả hữu (ở 2 bên đường phố), do đó, Marini đến Kẻ Chợ vào thế kỷ XVII, đã tính lầm khi cho rằng « Người ta đếm được ở đây (Kẻ Chợ) 72 phường... Mỗi phường rộng bằng một thành phố trung bình của nước Ý (!) (5).

Ở Việt Nam, « phường » ngoài ý nghĩa là một đơn vị hành chính (ở thành thị và ở cả nông thôn), còn có nghĩa là một đoàn thể, một nhóm người có tổ chức cùng làm một nghề nghiệp (thí dụ phường hạn, phường thợ, phường chèo...). Đối với Thăng Long — Hà Nội, 2 khái niệm phường hành chính và phường kinh tế đã sớm gặp nhau do tính chất chuyên nghề và chuyên mặt hàng của các khu vực cư trú mà phần lớn là dân cư của cả một làng thủ công ở các nơi khác đã di cư đến và lập nghiệp sinh nhai. Tóm lại, phường ở Thăng Long — Hà Nội chính là một thể cộng đồng phức hợp cả về mặt chính trị (tổ chức hành chính), kinh tế (nghề nghiệp) và văn hóa tâm lý (mà lõi cốt là tinh thần làng quê gốc), đồng dạng với tổ chức làng xã. Trong thế kỷ XVIII, một giáo sĩ phương Tây đến Thăng Long đã có nhận xét là « không những mỗi làng mạc là một công xã, mà những thành thị lớn được phân chia thành các phường, mỗi phường, cũng là một công xã » (6).

Trong chính sử, từ « *phố* » xuất hiện khá muộn so với từ « *phường* ». Không tìm thấy tên các « phố » trong sách sử thời Lý — Trần và ngay cả ở đời Lê. Trong *An Nam chí nguyên*, khi nói về An nam thời thuộc Minh Cao Hùng Trưng có dùng từ « phố xá », nhưng với ý nghĩa là các « trạm dịch ». Từ phố mang ý nghĩa kinh tế hình như chỉ chính thức xuất hiện từ thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn. Về nguồn gốc, « phố » vừa có nghĩa là một bến, bờ, một đường dọc bờ sông (như Nam phố, Bến Nam tức phố Hàng Bè), vừa có nghĩa là phố xá, cửa hiệu. Không có luận cứ khoa học nào trong giả thuyết của Trần Kinh Hòa khi ông ta cho rằng từ « phố » là do từ « phó » mà ra và hàm ý một hoạt động chế tác về thủ công nghiệp (phó nề, phó mộc) (7). Ngược lại, chúng tôi cho rằng « phố » gắn liền với ý nghĩa về hoạt động thương mại, buôn bán. Chúng ta thường nghe nói đến cụm từ « phố xá ». Trong tiếng Việt cổ, *xá* có nghĩa là nhà ở, cửa hàng, cửa hiệu (8). Tóm lại, nếu phường được coi như một diện tích thì phố chính là một trục của phường gồm có một con đường hai bên có nhà cửa — nhà ở và thường là cửa hiệu — có bề mặt trông ra ngoài đường. Các cửa hiệu đó thường vừa là cửa hàng sản xuất một số mặt hàng thủ công đòi hỏi kỹ thuật tinh (đồ vàng bạc, đồ thêu, giầy hài...) vừa là cửa hàng bày bán các hàng hóa đó.

Về các phố của Hà Nội thế kỷ XIX, *Đại Nam nhất thống chí* chép : « Hà Nội là kinh đô xưa nguyên trước có 36 phường phố, nay ở quanh phía đông nam tỉnh thành gồm 21 phố, nhà ngói như bát úp, tụ họp các mặt hàng nhân vật cũng phồn thịnh » (9). Trương Vĩnh Ký trong cuốn « Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất hợi (1876) » của mình cũng chép tương tự và kể ra 21 phố như sau : Hàng Buồm, Quảng Đông (Hàng Ngang), Hàng Mã, Hàng Mắm, Báo Thiên (Hàng Trống ? Bảo Khánh ?), Phố Nam (Hàng Bè), Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng giầy Kiá (Tô Tịch, Hàng Hành), phố Mây Choại (Mã Mây), Đồng Lạc (Hàng Đào phía bắc), Thái Cực (Hàng Đào phía nam), Đông Hà (Hàng Chiếu), Phước Kiến (Lãn Ông), Hàng Muối, Đồng Xuân, Thanh Hà, Hàng Gai, Hà Bao (Hàng Đẫy ?) Hàng Trà (Đinh Tiên Hoàng) và Quảng Minh đình phố (Cửa Nam) (10).

Khu phố phường buôn bán thủ công phía đông là một khu có số dân và mật độ dân số đông nhất của Thăng Long Hà Nội. Chúng ta được biết trong thế kỷ XVII, các giáo sĩ và lái buôn phương Tây đến Kẻ Chợ đã ước tính là số dân ở đây có thể đã lên đến 1 triệu người (11) hoặc có khoảng « 20.000 nóc nhà » (12), vượt cả những thành phố lớn ở châu Âu « về sự hoạt động và về cư dân » (13). Chúng ta có quyền ngờ những con số và sự đánh giá đó có thể là bị phóng đại, nhưng rõ ràng rằng Thăng Long — Kẻ Chợ lúc đó là một thành phố dân cư rất đông đúc, mà chủ yếu tập trung ở khu phố phường buôn bán phía đông.

Trong thế kỷ XVIII, *Thượng Kinh phong vật chí* đã ghi: «Còn như nhân dân, những người đua tranh mối lợi, làm nhà quanh cả nơi kinh kỳ, không còn chỗ nào bỏ không, thậm chí có người làm nhà sàn ngay trên mặt nước mà ở (có thể là ven bờ Tô Lịch), khách bốn phương những người thích nơi Thượng Kinh đua nhau đến ở quanh cả kinh đô không lúc nào ngớt, đều cố nhanh chân rảo bước mà đến, như đến thành nước Yên ngày xưa...» ([14]).

Marini thì nhận định «... Các phường này dày đặc những thợ thủ công và thương nhân...» (14b).

Qua thế kỷ XIX, Hà Nội không còn là kinh đô của cả nước, một bộ phận lớn các quan liêu, quân sĩ đã theo triều đình Nguyễn rút vào Huế, số dân toàn thành phố có thể giảm sút đi nhiều, nhưng riêng khu phố phường buôn bán thì dân cư vẫn rất đông đúc, nhà cửa chật chội. Trong những năm 70 và 80 của thế kỷ XIX một số quan chức phóng viên người Pháp đến Hà nội đã miêu tả về khu phố phường buôn bán của Hà Nội là «dân chúng sống rất đông đúc... sinh hoạt buôn bán vô cùng nhộn nhịp» ([15]) hoặc là «một quần cư chen chúc dày đặc những người là người» ([16]).

Như chúng tôi đã xét bên trên, khu phố phường buôn bán thủ công của Thăng Long – Hà Nội được chia thành các phường (đến thế kỷ XIX, còn có cả các thôn và giáp) có bề mặt là các trục phố. Các phố này vuông góc giao nhau hình bàn cờ. «Một số phố chạy dọc gần như song song với sông Hồng theo hướng Bắc Nam, một số phố khác cắt ngang» ([17]).

Trong đó có 2 đường phố chính từ cửa Đông thành Hà Nội chạy thẳng ra đến bờ sông ([18]), đi bộ mất chừng khoảng từ 10 đến 12 phút ([19]).

Trong thế kỷ XVII – XVIII, nhìn chung «Các đường phố chính của Kinh thành đều khá rộng rãi tuy có một vài phố hẹp ([20]) «Có 3 đường phố dài tới 3 dặm» ([21]). Thậm chí, có du khách đã không khỏi phóng đại lên khi cho rằng «có những đường phố ở Kẻ Chợ rất rộng, đến mức 10 hoặc 12 con ngựa có thể đi hàng ngang một cách dễ dàng» ([22]).

Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, có người vẫn nhận xét. «Các đường phố (Bắc thành) chạy thẳng và rộng rãi, một nửa đường là đất để nguyên dành cho lối đi của súc vật và chuyên chở hàng hóa; nửa kia được lát gạch dùng làm đường cho khách bộ hành...» ([23]).

Tuy nhiên, vệ sinh đường phố ở khu dân cư tập trung của Thăng Long – Hà Nội lúc này không được chăm sóc chu đáo lắm. «phần lớn là gắn và bằng những viên đá nhỏ nhưng rất qua loa. Đến mùa mưa những phố đó rất bẩn và lầy lội và về mùa khô người ta thấy ở kinh thành và chung quanh những ao tù, và một số mương rãnh đầy bùn đen xông lên mùi thối ([24]).

Có lẽ từ thế kỷ XVII – XVIII, đã xuất hiện những chiếc cổng phố ở Thăng Long – Kẻ chợ ngăn cách giữa các phường hoặc đại loại một hình thức như thế. Điều luật 69 nhà Lê quy định:

«Về ban đêm (ở Kinh thành), những thanh niên nam nữ thuộc các phường khác nhau khi đi qua cổng các thôn xóm để đến xem biểu diễn (chèo tuồng) mà không đốt đuốc thì sẽ bị xử phạt theo luật canh phòng ban đêm» ([25]).

Dampier miêu tả kỹ hơn về các điếm canh ở đường phố Kẻ Chợ trong thế kỷ XVII:

«Ở mỗi phố đều có một toán lính canh khỏe mạnh đứng gác để giữ yên lặng và ngăn cấm mọi sự mất trật tự. những người lính canh được vũ trang bằng gậy gộc. đứng trong các điếm canh ở mỗi phố, khám xét mọi người qua lại. Có cả một sợi dây thừng chăng qua đường phố cao đến ngực mọi người và không ai được đi qua lại nơi đó, cho đến lúc họ đã được xét hỏi. Nếu họ cứ liều lĩnh bước qua, thì lập tức sẽ bị người lính canh dùng gậy phang rất mạnh vào người» ([26]).

Trong nửa sau thế kỷ XIX, khi Hà Nội không còn là kinh đô của cả nước, nhìn chung có lẽ đường phố Hà Nội ít được chăm sóc chu đáo. Đây là quang cảnh đường phố Hà Nội vào khoảng những năm 1882 – 1883:

«Đường xá của thành phố ở trong một tình trạng tồi tệ. Những phố thường là rất hẹp, được lát gạch theo kiểu Trung Quốc, nghĩa là chỉ được lát ở mặt lòng đường trên một bề rộng khoảng chừng 1 m, và những viên gạch vuông đó phần lớn đã bị vỡ nát hoặc xô lệch. Dọc theo 2 bên đường, thực sự là những vũng nước đọng hôi thối. hoặc không có lối thoát. Ngoài ra, mái hiên của những ngôi nhà tranh dùng để che mưa nắng cho những gian bày hàng của những người buôn bán thì lại làm cho lối đi thực tế đã bị thu hẹp lại, đến nỗi những khách bộ hành phải khó nhọc lắm mới đi lại được...» ([27]).

Trong các phố có phú thương Hoa kiều ở, đường phố thường được giữ gìn khá hơn «Trong các phường giàu có, như ở phố Mã Mây... do các Hoa kiều ở, đường phố được giữ gìn cẩn thận, hai bên là những ngôi nhà gạch đẹp đẽ... Lòng đường gồ lên theo kiểu mai rùa được lát bằng những viên đá hộc, mỗi bên có đào một rãnh hẹp và sâu dùng để thoát nước mưa và nước cống...» ([28]).

Và đây là một nhận xét khác :

« Phố Hàng Ngang (phố này trong thế kỷ XIX gọi là phố Việt Đông, phần lớn là do các Hoa Kiều gốc Quảng Đông ở) đã được lát bằng những phiến đá cẩm thạch lớn, là một phố lịch sự và giàu có của phường này... » [29].

Ở đầu những phố chính, người ta xây những cổng phố bằng gạch có thể đóng được, có những chòi canh dùng làm trạm gác [30] thậm chí có phố cách nhau mỗi quãng khoảng 10m lại có một cổng đóng [31].

Ở những phố giàu có, mà phần lớn là những phố Hoa kiều, có những cổng phố đồ sộ, lợp bằng 2, 3 lớp ngói cuốn... Tên phố được viết bằng chữ Hán ghi trên đầu hồi [32] Cổng phố đẹp và chắc chắn nhất là cổng phố Hoa kiều Việt Đông (Hàng Ngang) [33]. Nó được xây chắc chắn ngang qua phố, « Có lỗ châu mai như một bức tường thành. Cổng đó vô cùng chắc chắn, và người ta đã cho bố trí ở bên trên, phía trong cổng một lầu canh nhỏ để cho người đứng gác... Trong khi thành phố có loạn lạc... cổng đó đóng suốt ngày đêm » [34].

Cổng phố Hàng Gai thì đơn giản hơn : « Nó chỉ được xây bằng một bức tường đơn giản, có trổ ra một cửa hình chữ nhật. Những phường khác không có cổng bằng gạch. Một vách gỗ hoặc tre thay vào đó, và chòi canh là một túp lều đơn giản lợp rơm rạ hoặc lá gồi để cho người gác trú mưa gió » [35].

Cổng phố Hàng Chiếu (Phố Mới) đã được chụp lại trong một bức ảnh cuối thế kỷ XIX là một trong những cổng phố thuộc loại này. « Những cổng phố thường là được mở ban ngày, nhưng người ta lập tức đóng lại nếu xảy ra trong phố một cuộc ẩu đả, rối loạn, hoặc có hiệu lệnh báo giặc cướp. Ban đêm, cổng bao giờ cũng đóng. Ở bên trên chòi canh, người gác đêm có một chiếc cồng hoặc chuông để cầm canh » [36].

Ở hai bên và quay mặt ra đường phố là các dãy nhà liền sát nhau theo cách bố trí ở thành thị, nhưng đó lại là những ngôi nhà riêng rẽ, phần lớn lợp gianh, có vườn tược, sân, ao theo kiểu kiến trúc nông thôn. Giáo sĩ Baldinotti đến Thăng Long sớm nhất vào đầu thế kỷ XVII đã nhận xét :

« Trừ Hoàng cung ra, ở đây, người ta lợp ngói và xây bằng những phiến đá lớn được đẽo gọt cẩn thận, còn lại các ngôi nhà trong kinh thành đều được làm bằng những « cây sậy » to như những cây gỗ, gọi là « tre ». Những nhà đó lợp bằng rơm rạ và không có cửa sổ » [36b].

A. de Rhodes quan sát : « Trong Kinh thành, tất cả mọi nhà đều làm bằng gỗ » [37]. Baron cũng nhận xét : « Rất ít những kiến trúc bằng gạch, trừ những thương điếm ngoại quốc. Số còn lại làm bằng tre và những phên liếp đan sơ sài... » [38].

Dampier đến Kẻ Chợ vào năm 1688, đã viết : « Kẻ Chợ có khoảng chừng 20.000 nóc nhà. Những ngôi nhà đó thường là thấp, tường trát bùn, mái lợp rạ. Tuy vậy cũng có một ít nhà được xây bằng gạch, lợp ngói. Phần lớn những ngôi nhà này đều có một cái sân, hoặc một khu đằng sau phụ vào đấy » [39] Marini cho là « các nhà chỉ có một tầng gác (xép) » [40]. Richard ước tính ở Kẻ Chợ có độ khoảng 1/3 số nhà là nhà gạch [41]. Còn Carreri thì nhận định : « Nhà vua không cho phép các thần dân của mình xây nhà cao, vì sợ rằng họ có thể dùng tầng gác đó để mưu hại vua » [42].

Và đây là hình ảnh khu phố buôn bán của Hà Nội vào những năm 70 của thế kỷ XIX

« ... Dân chúng rất đông đúc, ở trong những ngôi nhà phần lớn là lợp gianh... Trên bến sông (Hồng) hoặc bờ kênh (Tô Lịch) ở kề cận tòa thành... những ngôi nhà hầu như xếp thành hàng, chồng chất gần như tiếp giáp nhau... Nhà ở phần thì xây trên đất, phần thì là nhà sàn, dựng lấn xuống lòng sông... » [43].

Ở những phố buôn bán chính, có nhiều nhà được xây bằng gạch, tùy sở thích của từng người chủ, không theo một kiểu cách nào. Dãy nhà cũng không thẳng hàng, nhiều nhà xây chìa ra ngoài phố [44]. Trong không gian « những ngôi nhà kế tiếp nhau, nhưng tất cả đều cao thấp khác nhau. Những mái dốc của những ngôi nhà cao nhất vượt lên mái của những ngôi nhà thấp hơn và tưởng chừng như muốn đè bẹp những mái nhà thấp đó » [45]. Nguyễn Trường Tộ đã nhận xét : « Thành phố ta nhà cửa xây cất lộn xộn, không thứ tự gì hết. Đường mòn, đường hẻm lung tung, lùm bụi um tùm, tám hướng bốn bề ai muốn đi đâu cũng được. Ngoài ra, chung quanh thành, trong ngoài tường lớn tường nhỏ, đầy mương hào gò đống ngổn ngang »... [46].

Tuy nhiên, kiểu nhà phổ biến của khu buôn bán Thăng Long — Hà Nội cũ là kiểu nhà « chồng diêm », đến nay một số vẫn còn sót lại ở những phố cổ như Hàng Buồm, Hàng Bạc, Hàng Bè, Mã Mây. Nó vừa là nhà ở, vừa là cửa hiệu, rất hẹp lòng nhưng lại rất sâu. Đây là một đoạn miêu tả : « Nếu chỉ quan sát mặt tiền nhỏ hẹp trông ra đường phố, thì người ta không ngờ được rằng nó lại ẩn giấu những gian phòng rộng rãi, được ngăn cách bởi nhiều khoảng sâu. Nhìn chung, mái nhà rất dốc, tiến nhô ra khá xa ngoài phố. Mái dựa vào 2 bức tường bên, vượt cao lên khỏi mái, mỗi bên ít nhất đến 2m và kết thúc bằng những bậc thang. Không ai có thể giải

thích cho tôi lý do của sự bố trí lạ kỳ này. Tôi thì cho rằng nó có mục đích để bảo vệ cho mái ngói trong những trận bão, rất nặng xảy ra ở Bắc Kỳ trong những lúc gió chuyển mùa » (47).

Vì đa số các nhà đều bằng tre gỗ, lợp gianh: và hơn nữa « ở chốn kinh thành đông đúc nhà ở bên nhau nên thường có hỏa hoạn » (48).

Sử cũ còn ghi lại rất nhiều đám cháy lớn đã tàn phá Thăng Long trong những thế kỷ XVII và XVIII như các đám cháy năm 1586, 1619 và 1631. Năm 1786 Lê Chiêu Thống ngầm sai đốt phủ chúa Trịnh đám cháy đã lan ra khắp kinh thành. Theo thư của Blandin người đã từng sống ở Thăng Long trong thời gian này viết ngày 3-9-1786 và hiện nay còn lưu trữ tại bộ ngoại giao Pháp thì « đám cháy đã thiêu hủy hết 2/3 thành phố » (49).

Qua thế kỷ XIX, nhiều đám cháy tiếp tục xảy ra. Năm 1826, Hà Nội (lúc đó là Bắc thành) bị cháy to, hàng nghìn nóc nhà thuộc hàng chục thôn phường bị thiêu hủy, nhiều người bị thương và bị chết (50). Năm 1837 « Ngoài thành tỉnh Hà Nội thất hỏa, cháy lan hơn 1400 nóc nhà, có người bị thương chết. Vua (Minh Mệnh) dụ Bộ Công rằng: Ngoài thành Hà Nội dân cư đông đúc, đường xá cũng hẹp, cửa nhà liền nhau cho nên thường gặp hỏa hoạn » (51).

Nhà nước phong kiến và nhân dân đã đề ra nhiều biện pháp phòng hỏa cứu hỏa cho các phố phường ở Thăng Long – Hà Nội: Cấm lửa, nghiêm trị kẻ gây cháy nhà, xây vòm gạch kín chứa đồ quý giá, để sẵn vại nước, câu liêm, gầu chữa cháy trên nóc nhà, cho voi giật đổ nhà đang cháy, lập đội phòng cứu hỏa thường trực canh gác, tổ chức hệ thống báo động bằng chuông trống (mà hoàn chỉnh nhất là hệ thống báo động ở đền Bạch Mã (Hàng Buồm) và đền Hỏa Thần (Hàng Điếu).

Như chúng ta đã nói bên trên, trong khu phố phường phía đông Thăng Long – Hà Nội, mỗi mặt ngôi nhà vừa là nhà ở, vừa là xưởng thủ công và cửa hiệu bày bán.

Đây là một kiểu nhà ở – cửa hàng – xưởng thợ vào cuối thế kỷ XIX:

« Cửa hàng được đặt trong một nhà tranh gần giống như một cái nhà kho (hangar) lớn, mặt trông ra phố. Ngôi nhà tranh đó được chia thành 2 gian theo chiều dài, ngăn bằng một vách liếp. Cửa hàng và xưởng thợ ở gian trông ra ngoài đường, gian bên trong vách được bố trí làm phòng ở của gia đình » (52). Một tác giả khác miêu tả chi tiết hơn về cửa hiệu:

« Những cửa hàng ở Hà nội không có gian trưng bày hàng rực rỡ như những cửa hàng ở châu Âu. Không có kho chất đống hàng hóa. Toàn bộ những cái gì đem bán hoặc hầu như thế, đều để ở gian bày hàng, buổi sáng, người lái buôn nhấc tấm liếp ở mặt trước cửa hàng lên như cảnh các thương nhân của chúng ta (châu Âu) thời Trung cổ. Và chúng ta tha hồ quan sát tất cả những hàng hóa được chứa bày bên trong cửa hiệu đó » (53).

Và một hình ảnh khác:

« Những mái rạ chúc xuống rất thấp. Bề mặt của căn nhà trông ra phố thường thường chỉ là một tấm khung cửa bằng liếp tháo dỡ được, buộc ở phía trên và ban ngày người ta chống tấm liếp đó lên, dựng nghiêng trên 2 chiếc gậy. Chính dưới các túp lều dựng tạm đó, để vừa tránh mưa và tránh nắng, người lái buôn bày bán hàng hóa của mình » (54).

Đó có thể là hình ảnh phổ biến của những phố nhỏ hẹp ở Thăng Long – Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Ở một số phố khác to đẹp hơn, như các phố Hàng Đào, Hàng Bạc, nhất là các phố của đại phú thương Hoa kiều như phố Quảng Đông (Hàng Ngang), Hàng Buồm, Phúc Kiến (Lãn Ông), ta thấy có nhiều nhà ngói, nhiều cửa hiệu to rộng trông ra những đường phố sạch sẽ và lát đá

Cư dân và đời sống kinh tế — xã hội trong các phố phường Thăng Long — Hà Nội

— Xét về mặt tổng thể, Thăng Long – Hà Nội trong những thế kỷ XVII – XVIII – XIX đã có một kết cấu cư dân đa thành phần, bao gồm đủ 4 giới: sĩ–nông–công–thương, được coi như một vi mẫu của kết cấu xã hội trong phạm vi cả nước. Trong khu phố phường phía đông, các gia đình quan liêu – nho sĩ đã ở xen lẫn với các tầng lớp bình dân khác. Yếu tố nông dân thì thể hiện trong ảnh hưởng của nó mang từ các làng quê gốc vào trong lối sống và sinh hoạt thành thị. Một số các tầng lớp hạ đẳng đô thị cũng tập trung ở khu phố phường này. Tuy nhiên, ở đây, yếu tố lõi cốt, thành phần chủ thể mang tính loại biệt vẫn là các tầng lớp thợ thủ công – thương nhân.

Trong thế kỷ XVII, Marini đến Kẻ Chợ, đã có nhận xét là các phố phường ở đây đã « đầy ắp những thợ thủ công và thương nhân » (55). Dampier thì ghi nhận: « Chúng ta có thể gặp thấy ở đây những người thuộc rất nhiều nghề, tỷ như thợ đóng móng ngựa, thợ làm nhà,

thợ cưa xẻ, thợ mộc, thợ tiện, thợ dệt, thợ may, thợ làm đồ gốm, thợ sơn, người đổi bạc, thợ làm giấy, thợ tráng men, thợ đúc chuông và những loại thợ thủ công khác» (56). Đến thế kỷ XIX, *Đại Nam nhất thống chí* chép: «Thành thị (Hà Nội) là nơi tụ họp công thương, có lẫn cả người nước Thanh... tụ họp các mặt hàng» (57). Và một tác giả người Pháp đã viết vào những năm 70 của thế kỷ XIX:

«Mặc dù nó (Hà Nội) không còn là nơi vua chúa ở nữa, tôi cho rằng đó vẫn là thành phố đứng đầu vương quốc về nghệ thuật, kỹ nghệ, thương nghiệp, sự giàu có, số dân đông đúc...» (58).

Tầng lớp cư dân tiêu biểu của khu phố phường nội thị Thăng Long — Hà Nội là các thị dân — chủ hiệu. Họ có thể là những tiểu chủ, tức như thợ thủ công kiêm thương nhân, vừa sản xuất theo kiểu gia công đặt hàng cho khách, vừa bày bán một số hàng hóa làm sẵn tại cửa hiệu nhưng không nhiều. Đó là các loại thợ thêu, thợ làm trống, thợ làm lọng ở phố Hàng Trống; thợ kim hoàn ở phố Hàng Bạc, thợ khảm ở phố Hàng Khay; thợ sơn hòm ở phố Hàng Hòm, thợ giày ở thôn Hài Tượng (Hàng Giày)... Một bộ phận là những thương nhân chủ hiệu, chuyên bán các mặt hàng thủ công đã được chế tác hoàn chỉnh hoặc nửa hoàn chỉnh ở các vùng lân cận, như các chủ hiệu bán tơ lụa ở Hàng Đào, chủ hiệu bán đồ gốm — sứ ở phố Bát Đàn và Bát Sứ, chủ hiệu bán đồ đồng ở phố Hàng Đồng, chủ hiệu bán giấy ở phố Hàng Giấy v.v... Sự phân biệt giữa các loại người này nhiều khi không rạch ròi, họ thường kiêm nhiệm khâu sản xuất và buôn bán: một số trước kia là thợ thủ công chuyên nghiệp sau đó đã trở thành những thương nhân chuyên nghiệp. Trong một số phố phường, có những thương nhân chủ hiệu chuyên buôn bán các mặt hàng nông sản mang từ các địa phương xa đến, như các chủ hiệu buôn tre nứa, gạo ở ven sông Hồng và sông Tô, các hiệu buôn muối, nước mắm, cá khô ở phố Hàng Muối và Hàng Mắm...

Nguồn gốc của những thợ thủ công này không thuần nhất. Một số ít là dân gốc bản địa tại các phố phường, sinh sống qua nhiều thế hệ. Đại bộ phận là dân di cư từ các địa phương khác, đã đến sinh cơ lập nghiệp tại Thăng Long — Hà Nội trong những thế kỷ XVII—XVIII, một số có thể sớm hơn hoặc muộn hơn.

Trong thời gian này, do việc Nhà nước Lê Trịnh tiến hành việc tu bổ Hoàng thành và nhất là xây dựng quần thể phủ Chúa Trịnh, mở rộng bộ máy quan liêu Triều đình và Phủ liêu với những nhu cầu phục vụ triều nghi và sinh hoạt ngày càng tăng, một số đông đảo các thợ thủ công của các làng chuyên nghề thuộc các trấn đã kéo về Thăng Long lao động phục vụ, và sau đó đã ở lại sinh sống, hành nghề. Phương thức di dân phổ biến là đồng loạt: cả một tập thể thôn xóm hoặc làng đã theo những người họ hàng hoặc các vị tổ nghề, cùng nhau lên kinh đô, rồi cũng lại cùng nhau quây quần cư trú tại một địa điểm, một phố phường nhất định. Sự kiện này đã góp phần tạo nên đặc điểm chuyên nghề và chuyên mặt hàng của các phố phường Thăng Long — Hà Nội xưa, mỗi phố đều sản xuất và cũng chỉ sản xuất hoặc bày bán một loại mặt hàng nhất định.

Theo đó, dân Hàng Đào chủ yếu có quê gốc ở làng Đan Loan, phủ Bình Giang (Hải Dương cũ), vốn có nghề nhuộm và buôn bán, đã di cư ra Thăng Long vào khoảng đầu thế kỷ XVIII, với 4 họ nổi tiếng là Lê, Phạm, Vũ, Đào (59). Dân Hàng Bạc là tập hợp dân cư của các thợ kim hoàn có quê gốc tại Định Công (Thanh Trì, Hà Nội) và Đồng Sâm (Kiến Xương, Thái Bình), và chủ yếu là các thợ đúc bạc của làng Trâu Khê (Bình Giang, Hải Dương cũ) đã theo ông tổ nghề của làng mình là Lưu Xuân Tín từng truyền làm quan đến thượng thư Bộ lại dưới triều vua Lê Thánh Tông, được phép vua cho lập lên ở phố này một trăng đúc bạc và tiền (60). Phố Hàng Giày, Tạ Hiện (trước thuộc thôn Hài Tượng) đã tập trung những thợ giày hài hầu hết có quê gốc tại các làng Trúc Lâm, Phong Lâm và Văn Lâm (Tứ Kỳ, Hải Dương cũ), tục gọi là 3 làng Chằm, đã di cư lên Thăng Long khoảng thế kỷ XVII, theo ông tổ nghề làng Trúc Lâm là Nguyễn Thời Trung, làm quan dưới triều nhà Mạc, trong một chuyến đi sứ sang Trung Quốc, đã dùng mưu mẹo học được bí mật của nghề thuộc da và đóng giày ở Hàng Châu, đem về truyền dạy cho dân làng (61). Đoạn đầu phố Hàng Gai (trước kia là thôn Tả Khánh) tập trung các thợ tiện có quê gốc tại làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Đông cũ) (62), có tổ nghề là Đoàn Tài. Phố Hàng Hòm là phố của các thợ sơn và bán hòm có quê gốc tại các làng Bình Vọng, Hà Vĩ (Thường Tín, Hà Đông cũ), có tổ nghề là Trần Lư. Phố Hàng Trống bao gồm các loại thợ thủ công của 3 nghề khác nhau: nghề làm trống có quê gốc ở làng Liêu Thượng (Yên Mỹ, Hải Hưng), nghề làm lọng của dân làng Đào Xá (Thường tín, Hà Đông cũ) và nghề vẽ tranh của dân thôn Tự Tháp bản địa. Trong thế kỷ XIX, dân thợ khảm của làng Chuyên Nghiệp (Chuyên Mỹ) thuộc Phú Xuyên, Hà Đông cũ đã di cư tập trung ra hành nghề tại Phố Thợ khảm (bao gồm các phố Tràng Thi, Hàng Khay, Tràng Tiền ngày nay)...

Ngay từ thế kỷ XV, trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã nói đến sự phong phú về hàng hóa và tính chất chuyên nghề của các phường ở Kinh thành. « Phường Tàng Kiếm làm kiệu, áo giáp, đồ đài, mâm võng, gấm trừu và dù lọng... Phường Hàng Đào nhuộm điều. Phường Tả Nhất làm quạt... Phường Đường Nhân (Hàng Ngang) bán áo, diệp v... » ([63]).

Theo ký sự của Út Ồn – một tri thức người Thái ở Mai Sơn, Sơn La – đến kinh đô Thăng Long vào khoảng năm 1720, thì ta có thể thấy các loại hàng bán tập trung ở các phố phường Kẻ Chợ như : « Vải vóc, gấm nhiễu (bán ở Hàng Bát Bảo-tức Hàng Đào), bát đĩa, chum vại, gương, mũ áo, túi khăn, nồi chảo, chỉ lưới, hàng thiếc như bình rượu, cơi trầu, gươm giáo, đồ vàng bạc, chiêng to, chũm choẹ... » ([64]).

Thượng kinh phong vật chí cũng ghi : « Trong các phường chế tạo đủ các thứ gươm giáo, đồ binh khí, mâm-đài, kiệu, ghế, lụa, trừu, lọng, tán... không thứ gì là không có... » ([65]). Còn Phạm Đình Hổ thì nhận xét : « Phường Điền Hưng (Hàng Ngang) và Phường Đồng Lạc (Hàng Đào) là nơi phố hàng áo, bán các thứ tơ, lụa, vóc, nhiễu rất nhiều » ([66]).

Các giáo sĩ và lái buôn phương Tây đến Kẻ Chợ trong những thế kỷ XVII – XVIII cũng đã sớm chú ý và nhấn mạnh đến tính chất chuyên nghề và chuyên mặt hàng của các phố phường này.

Marini ghi nhận : « Để tránh sự lầm lẫn có thể xảy ra và để khỏi mất thời giờ đi tìm thứ hàng người ta cần mua, ở lối cổng vào mỗi phường có một tấm bảng, để hoặc một tấm biển ghi rõ loại hàng và chất lượng hàng được bán ở đó. Với phương thức đó, thì dù người lạ, ta cũng khó có thể lầm lẫn được, cả về giá cả lẫn phẩm chất của hàng hóa » ([67]).

Còn Baron thì nhấn mạnh đến sự liên hệ giữa các phường và làng quê gốc :

« Tất cả các vật phẩm khác nhau bán trong thành phố này đều được dành riêng cho từng phường và mỗi phường đó lại phụ thuộc vào một, hai hay nhiều làng, và dân chúng của làng xã đó được có đặc quyền mở các hiệu ở đây » ([68]).

Cuối thế kỷ XVIII đầu XIX Bissachère đến Bắc thành (tức Hà Nội) cũng đã quan sát tương tự : « Ở Bắc Kinh, thủ phủ của Bắc thành, một khu vực của thành phố đã được dành riêng để bày bán các sản vật đem từ ngoài vào. Mỗi một làng lân cận đem hàng hóa vào đều được dành riêng cho một phố » ([69]).

Cho đến những năm 80 của thế kỷ XIX, quang cảnh phố xá của Hà Nội vẫn không thay đổi. Một sĩ quan Pháp đến Hà Nội vào năm 1884, viết thư đề ngày 4-3-84 gửi về gia đình, có đoạn miêu tả :

« Tôi đã trông thấy nhiều phố, điều đặc biệt là những phố này đã do những nhà công nghệ (hiểu là các thợ thủ công và *thương nhân*) cùng hoạt động trong một nghề cư trú. Điều đó thoạt nhiên hình như có vẻ vô lý về phương diện thương mại. Cứ như vậy, trên một quãng độ chừng 100m đến 200m, không có gì ngoài các cửa hàng đồ khảm. Xa hơn, không gì khác ngoài các hàng mây đan. Xa hơn nữa, không có gì khác ngoài các hàng bán gạo và xa hơn nữa, không có gì khác ngoài các hàng bán tre nứa... » ([70]).

Và sự miêu tả tương tự của một phóng viên ở Hà Nội cách đó vài năm sau :

« Mỗi một căn nhà là một cửa hiệu. Những gian bày hàng đưa chiều sâu của cửa hiệu xuống tận lề đường. Mỗi loại hàng hóa đều có một phố riêng. Ở phố Bát Sứ, tất cả đều xanh. Tiếp đến phố Bát Đàn, tất cả đều đỏ. Rồi đến phố Hàng Đồng lấp lánh ánh kim vàng chói. Phố Hàng Thêu và phố Hàng Tranh (tức phố Hàng Trống ngày nay) màu sắc vui tươi sặc sỡ » ([71]).

Cuối cùng ta phải kể đến đặc điểm chuyên mặt hàng của các phố bán hàng nông hải sản. Chúng ta đã biết gần Chợ Gạo ven sông Tô, có một phố chuyên bán gạo. Các thuyền đinh chở mắm, muối từ trong Thanh – Nghệ ra, đã đỗ hàng ở 2 phố Hàng Muối và Hàng Mắm, lúc đó còn ở gần bờ sông Hồng :

« Những cửa hiệu buôn bán ở phố Hàng Muối được xếp đặt thuận tiện trong những ngôi nhà gạch đẹp đẽ. Muối được chất đống đến tận nóc các gian hàng, thành từng đống khổng lồ, dầu ăn thì được chứa trong những vại sành lớn Bắc Ninh, hoặc trong những chĩnh nhỏ bằng đất sét nung, hình dáng giống như loại bình cổ có quai » ([72]). Và :

« Ở tại phố Hàng Mắm, có lái buôn các hàng khô và nước mắm. Trong gian bày hàng, treo từng chuỗi dài hàng trăm những con vịt đã được lọc rút xương, hun khói và sấy ; từng hàng cá biển khô, như kiểu cá mòi muối và hun khói được treo lên các xà nhà. Những vại nước mắm khổng lồ thì tỏa ra khắp phố phường một mùi nồng nặc... » ([73]).

Trải qua quá trình tích lũy những kinh nghiệm sản xuất và cải tiến kỹ thuật, với truyền thống của những con người « khéo tay hay nghề, đất lề Kẻ Chợ », các phố phường của Thăng Long – Hà Nội ngày càng sản xuất ra nhiều mặt hàng tinh xảo, nhiều khi ở một trình độ đáng khâm phục, hiếm thấy.

(Còn nữa)

Chú thích:

1) Sử thần đời Lê: « Đại Việt sử ký toàn thư ». Bản dịch tập II. Hà Nội 1971 – tr.10.

2) Deloustal – « Ressources financières et économiques de l' Etat dans l'ancien Annam ». Revue Indochinoise 1926. tr.12–13.

3) Trần Quốc Vượng – Vũ Tuấn Sán – « Hà Nội nghìn xưa » Hà Nội 1975. tr 153.

4) Nguyễn Trãi – « Dư địa chí ». – Bản dịch – Hà Nội 1960, tr.25.

5) Marini – « Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tonquin et de Lao ». Paris 1666. tr. 111.

6) Bissachère. « Etat actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge, Laos et Lactho » (2 tomes) Paris 1812. t. 1. tr. 261.

7) Trần Kinh Hòa « Kẻ Chợ ». « Đại học » số 6 – Huế 12-1962.

8) Génibrel – « Dictionnaire annamite – français » Sài Gòn 1898. tr. 954.

9) Quốc sử quán nhà Nguyễn – « Đại Nam nhất thống chí ». Bản dịch. Hà Nội, 1971. t. III tr. 189.

10) Trương Vĩnh Ký – « Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất hợi » (1876). Sài Gòn 1881. tr. 16.

11) A. de Rhodes. « Histoire du royaume du Tonkin (1627 – 1646) ». Revue Indochinoise 1908 (2). tr. 109.

12) Dampier – « Voyages and discoveries (1688) ». London 1931. tr.36.

13) Richard – « Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin » (2vol). Paris 1778 t. I. tr. 28 – 29.

14) « Thượng kinh phong vật chí » – Nghiên cứu lịch sử. 7 -8-1971.

14b) Marini – sách đã dẫn tr. 111.

15) Boissière – « Hà Nội, capitale du Tonkin ». Revue Indochinoise illustrée, 1894. tr. 202.

16) Masson – « Hà Nội pendant la période héroïque » Paris 1929. tr. 131.

17) Masson – Sách dẫn tr. 213. Theo báo cáo của Chapotot đề ngày 16-11-1875 gửi Thống đốc Nam kỳ Duperré.

18) J. Dupuis – « Evénements du Tonkin 1872 – 1873 » Journal de voyage. Paris. 1879. tr. 105.

19) J. Dupuis – sách đã dẫn tr. 36.

20) Dampier. Sách đã dẫn tr. 38.

21) Carreri – Mémoires (1695) trong « Les Européens qui ont vu le vieux Huế ». BAVH. 1930. tr. 315.

22) A. de Rhodes. Sách dẫn tr. 108.

23) Bissachère. Sách dẫn. t. I. tr. 248.

24) Dampier – Sách dẫn tr. 38.

25) Deloustal – « La justice dans l'ancien Annam » – Hà Nội 1911.

26) Dampier – Sách đã dẫn tr. 57.

27) Bonnal « Au Tonkin (1873 – 1886) ». Hanoi 1925. tr. 176.

28) Hocquard. « Une campagne au Tonkin (1884). Paris 1892. tr. 30.

29) Bourrin. « Le vieux Tonkin ». Hanoi 1941. tr. 36.

30) Bonnal – Sách đã dẫn. tr. 93.

31) Boissière. « L' Indochine avec les français ». Paris 1914 tr. 203.

32) Bourde. « De Paris au Tonkin (1884 ». Paris 1885 tr. 169.

33) « Madame Hirondelle nous parle du vieux Hanoi » Indochine 74 (1942).

34) Hocquard – Sách đã dẫn. tr. 38–39.

35) Mme Hirondelle. Sách đã dẫn.

36) Labarthe. « Hanoi, capitale du Tonkin ». Revue Indochinoise 1883 tr. 93.

36b) Baldinotti. « Relation du royaume du Tonkin (1626) ». BEFEO 1903 tr. 77.

37) A. de Rhodes – Sách đã dẫn tr. 179.

38) S Baron – « Description du royaume de Tonquin (1698) ». Revue Indochinoise 1914–15. tr. 12.

39) Dampier – Sách đã dẫn tr. 36 – 37.

40) Marini – Sách đã dẫn tr.110.

41) Richard – Sách đã dẫn. t. I tr. 37.

42) Carreri – Sách đã dẫn, trang 312.

43) Boissière. Indochine ... tr. 202.

44) Mme Hirondelle...

45) Labarthe – sách đã dẫn tr. 93.

46) Trần Văn Giàu – « Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám ». (t. I) Hà Nội 1973 tr. 38.

47) Hocquard – Sách đã dẫn tr. 30.

48) Phạm Đình Hổ « Vũ trung tùy bút » – Bản dịch Hà Nội 1972. tr. 23.

49) Nguyễn Thanh Nhã. « Tableau économique du Việt Nam aux XVIIe et XVIIIe siècles ». Paris. 1970 tr 129.

50) Quốc sử quán nhà Nguyễn – « Đại Nam thực lục ». Bản dịch – Hà Nội 1968 – 78 t. IX. tr. 41.

51) Thực lục – t. XIX, tr. 123.

52) Hocquard – Sách đã dẫn tr. 17.

53) « Le Tonkin » (không ghi tác giả). Paris 1886 tr. 103.

54) Labarthe – Sách đã dẫn r. 96.

55) Marini – Sách đã dẫn. tr 111.

56) Dampier. Sách đã dẫn tr. 46.

57) Quốc sử quán nhà Nguyễn – « Đại Nam nhất thống chí ». Bản dịch Hà Nội. t. III tr. 165 – 189.

58) Luro – « Le Pays d'Annam », Paris, 1897 tr. 27.

59) « Tuyển tập văn bia Hà Nội ». Bản dịch. Hà Nội 1978. t. II. tr. 62.

60) Diguet – « Les annamites ». Paris 1906 tr. 32.

61) Dumoutier – « Les cultes annamites ». Hanoi 1907.

62) « Tuyển tập văn bia Hà Nội ». t. I tr.23.

63) « Dư địa chí ». tr. 26.

64) Nguyễn Minh Tuấn. « Thăng Long đầu thế kỷ XVIII trong con mắt của một trí thức dân tộc Thái ở Tây Bắc » – Dân tộc học 4/1979.

65) « Thượng Kinh phong vật chí » – NCLS 7 – 8-1971.

66) Vũ trung tùy bút. tr. 83.

67) Marini. Sách đã dẫn tr. 111.

68) Baron – Sách đã dẫn tr. 12.

69) Bissachère – Sách đã dẫn t. I tr. 198.

70) Jullien « Lettres (Annam – Tonkin 1884–86) » – Bulletin des Amis du Vieux Huế – 1936.

71) Yann – « Croquis tonkinois » – Hanoi 1889 tr. 55.

72) Hocquard – Sách đã dẫn tr. 111.

73) Hocquard – Sách đã dẫn tr. 117.

Khởi nghĩa Nông Văn Vân...

(*Tiếp theo trang 50*)

(27) Bài hịch viết bằng chữ Nôm có đoạn :

« Mười lăm năm đức chính có chi
Kho hình luật vẽ nên hùm có cánh
Ba mươi tỉnh nhân dân đều cán
Tiếng oan hào kêu dậy đất không lòng »

Lê Trọng Hàm dẫn trong *Minh đô sử*, tư liệu của Viện Sử học!

(29) Theo lời kể của cụ Phùng Tài Nuôi, 90 tuổi, ở Phố Trinh.

(30) Để tưởng nhớ người thủ lĩnh hy sinh dũng cảm, nhân dân gọi ông là « Đức Phổ Châu đại vương » và lập đền thờ kín đáo trên Núi Thần.

(31) Theo lời kể của đồng chí Hoàng Khắc Sơn, nguyên trưởng ty khai hoang tỉnh Hà Giang cũ.

(32) Xin tham khảo : « Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc » (tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã dẫn).

NHÀ MINH XÂM LƯỢC NƯỚC TA LẦN THỨ NHẤT VÀ SỰ THẤT BẠI CỦA NÓ

PHẠM VĂN KÍNH

BẤY lâu nay đã có nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn về cuộc chiến tranh xâm lược nước ta của nhà Minh ngày 9 tháng năm Bính tuất (19-11-1406) và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, giải phóng dân tộc vào tháng 12 năm Đinh Mùi (1427). Tuy không viết ra, nhưng hầu như các tác giả đều có chung quan niệm là nhà Minh chỉ tiến hành đánh chiếm nước ta có mỗi lần ấy, mà không nghĩ rằng trước đó 6 tháng vào tháng 4 cùng năm họ đã phát quân xâm lược nước ta một lần rồi và đã bị thất bại thảm hại cùng với sự kiện Trần Thiêm Bình. Có thể nói sự kiện Trần Thiêm Bình là nguyên cớ để nhà Minh xâm lược nước ta lần thứ nhất, và sự thất bại của lần thứ nhất là nguyên cớ của cuộc xâm lược lần thứ hai. Cả hai cuộc chiến tranh đều nằm trong âm mưu bành trướng, dã tâm xâm chiếm nước ta của đế chế Đại Minh.

Dựa vào sự ghi chép tuy quá sơ sài, tản mạn, đôi chỗ thiếu nhất quán của sử cũ, nhưng chúng tôi vẫn cố gắng trình bày, giới thiệu về cuộc xâm lược nước ta lần thứ nhất của triều đại phong kiến nhà Minh.

☆

Thực lực và âm mưu bành trướng, dã tâm xâm lược của nhà Minh.

Xét về thực chất âm mưu bành trướng và dã tâm xâm lược nước ta của nhà Minh trong hai cuộc chiến tranh căn bản vẫn chỉ là một. Bởi vậy trong phần này có những vấn đề chúng tôi sẽ không đề cập tới để tránh sự trùng lắp không cần thiết với các công trình đã nghiên cứu trước đây. Có chăng chỉ là sự dẫn dắt, móc nối giữa các ý, các phần.

Năm 1368, trên cơ sở thắng lợi của phong trào nông dân Trung Quốc lật đổ ách thống trị của nhà Nguyên, Chu Nguyên Chương lập nên triều đại phong kiến nhà Minh. Trong khoảng gần vài chục năm đầu nhà Minh còn gặp phải nhiều khó khăn. Nền kinh tế bị tàn phá đổ nát trong cuộc chiến tranh chống Nguyên. Dân tình xơ xác, đất nước tiêu điều, tình hình an ninh chính trị vô cùng lộn xộn. Nhiều thế lực chống đối nổi lên ở nhiều địa phương như Trần Hạc Cao vùng Tùng Giang, Kim Cương Nô và Vương Ngọc Nhị ở Thiền châu, Minh Thăng vùng Tứ xuyên v.v... Đặc biệt là các thế lực của nhà Nguyên hãy còn mạnh ở mạn Tây và Tây bắc luôn luôn dòm ngó, sẵn sàng quật lại chính quyền nhà Minh non trẻ, lực lượng của Nguyên Thuận đế có lúc đã đánh xuống tận Thông Châu gần Bắc Bình. Cháu Thuận đế Cuentimua cũng có một lực lượng lớn chiếm cứ vùng Cam Túc, thường xuyên đánh phá vùng Lan Châu. Hai chục vạn quân Nguyên do cựu tể tướng Nahátso đóng giữ ở Kim Sơn (Khai Nguyên, Liêu Ninh) luôn luôn quấy rối vùng Liêu Đông — Ngoài ra ở Tứ Xuyên và Vân Nam vẫn còn lực lượng đáng kể của nhà Nguyên cát cứ, và sẵn sàng đọ sức với Chu Nguyên Chương. Vì vậy những chính sách đối nội đối ngoại của nhà Minh trong thời kỳ đầu nhằm tập trung đối phó với tình hình cực kỳ nghiêm trọng đó. Còn đối với các nước phía đông và nam nhà Minh cố giữ quan hệ bình thường. Riêng với Đại Việt, nhà Minh tỏ thái độ mềm dẻo, giao hiếu láng giềng thân thiện. Sử cũ đã ghi lại một vài sự kiện biểu hiện tinh thần đó. Ví dụ năm Mậu thân (1368) « Minh Thái tổ lên ngôi ở Kim Lăng, đặt niên hiệu Hồng Vũ, sai Dịch Tế Dân sang thăm nước ta, và năm Canh tuất (1370) « Mùa xuân tháng giêng, vua nước Minh thân làm bài chúc văn, sai đạo sĩ Triều Thiên Cung là Diêm Nguyên Phục đem lễ trâu và lụa đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô. Mùa hạ, tháng 4, Diêm Nguyên Phục đến quốc đô nước ta, làm lễ tế xong, khắc chữ vào đá để ghi việc làm, rồi từ biệt về nước » [1]. Nhưng mối quan hệ có vẻ như hòa hiếu ấy của nhà Minh chẳng được bao lâu đã bị thay thế bằng những yêu sách ngang ngược. Nay họ đòi thứ này, mai họ lại đòi thứ khác. Tình hình giữa hai nước ngày càng trở nên xấu đi cùng với sự ổn định và lớn mạnh của nhà Minh.

Thực tế lịch sử cho hay rằng, không phải đợi đến đời Vĩnh Lạc (1402-1424)-thời kỳ nhà Minh cường thịnh nhất mới có âm mưu dòm ngó, thôn tính nước ta. Ngay từ giữa thời Hồng Vũ (1368-1402), mặc dầu trong nước hãy còn có khó khăn mà nhà Minh đã thi hành những chính sách thù địch, nhằm làm suy yếu và dòm ngó nước ta. Chẳng hạn mãi tới năm 1387, 1388 sau khi tiêu diệt xong các thế lực của cựu tể tướng nhà Nguyên Nahâtsơ và của cháu Thuận đế Tôcút Timua thì cương giới mạn Bắc và Tây bắc mới tạm thời giữ vững. Ấy thế mà ngay từ năm 1374, Chu Nguyên Chương đã ngạo mạn đòi nước ta phải cấp lương cho quân lính đóng giữ Lâm An. Liền năm sau lại đòi mượn đường đi đánh Chiêm Thành, bắt phải nộp 50 thớt voi, cấp theo lương cỏ, đặt trạm dịch từ Nghệ An đến tận Vân Nam (2). Với yêu sách này rõ ràng Minh Hồng Vũ đã có ý coi nước ta như là bộ phận lãnh thổ của họ. Trong lịch sử không ít những trường hợp các triều đại phong kiến Trung Hoa lấy cớ mượn đường đi đánh Chiêm Thành để nhằm xâm lược nước ta. Sự mượn đường của nhà Minh lần này hẳn cũng nằm trong thâm ý xấu xa đó. Tiếc rằng sử cũ không cho biết gì thêm về kết cục của sự kiện này. Nhưng chúng ta có thể suy đoán chắc chắn rằng nhà Trần không thể chấp thuận đòi hỏi vô lý ấy của nhà Minh. Bởi vì nếu cho mượn đường, cấp lương thảo, đặt trạm dịch... thì có khác nào mở đường rước người Minh vào xâm chiếm đất nước. Vả lại trong quan hệ giữa nước ta và Chiêm Thành có những lúc chiến tranh thật sự, nhưng chưa bao giờ đồng lõa, liên kết với nhà Minh để đánh Chiêm Thành. Mà ngược lại mỗi khi bị Trung Hoa đe dọa thì nước ta thường có sự trợ giúp hoặc đứng về phía Chiêm Thành để chống lại sự bành trướng xâm lược. Lúc này nhà Minh chưa thực hiện được ý đồ của họ không có gì khác là thực lực chưa đủ, chưa thể dùng sức mạnh vũ lực để áp đảo, khống chế nước ta. Nhưng âm mưu bành trướng, dã tâm xâm lược của Chu Nguyên Chương không hề thay đổi. Có chăng chỉ là sự thay đổi về kế sách, thủ đoạn nhằm làm suy yếu dần tiềm năng kinh tế và khả năng quốc phòng của nước ta để chờ thời cơ thuận lợi nhất. Xin dẫn ra đây một thí dụ để minh chứng. Sử chép «năm Ất hợi (1395 - Minh, Hồng Vũ thứ 28), nước Minh sai bọn Nhâm Hanh Thái sang xin giúp 5 vạn quân, 50 con voi, 50 vạn hộc lương chở đến địa đầu (biên giới) để cấp cho quân. Bấy giờ người Minh đánh người Man làm phản ở Châu Phụng Nghệ và Long châu, ngầm làm kế ấy, muốn lấy cớ gạo lương không đủ, để chộp bắt người nước ta. Hạnh Thái mật báo cho ta biết. Vì thế không cho binh và voi, chỉ cấp cho một ít lương, sai quan tải đến Đồng Đăng rồi trở lại» (3). Tạm coi như chưa biết đến lời mật báo của Hanh Thái và cách ứng xử của nhà Trần, chúng ta hãy dừng lại xem xét một vài chi tiết chung quanh sự kiện này. Kể từ những năm 90 trở đi, nhà Minh đã bắt đầu phồn thịnh. Tiềm năng kinh tế, quốc phòng đã lớn mạnh. Theo con số thống kê trong *Minh Hồng Vũ thực lục* (quyển 223) thì năm Hồng Vũ thứ 25 (1392) tổng số quân đội nhà Minh đã lên tới 1214.931 người trong số 60.545.812 dân (4). Lương thực dự trữ được 32.780.000 thạch tương đương với 1.639.000 tấn (5) - đó là những con số cao nhất từ trước cho đến lúc bấy giờ. Với số quân và lương to lớn ấy hẳn rằng nhà Minh không thiếu để đi đánh một tộc người thiểu số «làm phản». Nhà Minh mượn cớ thiếu quân, yêu cầu ta giúp 5 vạn quân để rồi «chộp bắt lấy», quả là một kế sách vô cùng hiểm độc. Năm vạn quân so với hơn một triệu hai trăm ngàn quân của họ không thấm vào đâu, nhưng đối với nước ta thì bấy giờ theo họ lại là lực lượng vô cùng quan trọng. Theo sự thống kê của nhà Minh năm 1417 sau 10 năm đặt ách đô hộ trên đất nước ta, số nhân khẩu cả nước có 450.288 người (6) chỉ bằng hơn một phần ba số quân của họ. Mặc dầu con số đó còn rất xa với thực tế, bởi vì nhà Minh chỉ thống kê được nhân khẩu mà họ nắm được. Nhưng 5 vạn quân mà họ định «chộp bắt» đã chiếm tới hơn một phần mười dân số cả nước. Và nếu theo tỷ lệ 5 người dân 1 người lính như kiểu nhà Minh (60.545.872/1214.931) thì tổng số quân đội nước ta khoảng trên dưới 9 vạn người (450.255/5) (7). Vậy Chu Nguyên Chương dự định bắt của ta khoảng một nửa tổng số quân đội không nhằm mục đích gì khác ngoài thâm ý làm suy yếu, thậm chí làm tê liệt khả năng quốc phòng của nhà Trần để thực hiện mưu đồ bành trướng một cách dễ dàng hơn. Còn các yêu sách khác như 50 thớt voi, 50 vạn hộc lương, suy cho đến cùng cũng mang hàm ý như trên.

Nhưng như chúng ta biết, mặc dầu đã sử dụng mọi mánh khóe thủ đoạn để nhằm thôn tính nước ta Chu Nguyên Chương vẫn không thực hiện nổi. Dã tâm đen tối của chúng đến đời Minh Vĩnh lạc Chu Đệ - một tên vua hung hăng, hiếu chiến phải hai lần dấy quân mới tạm thời thực hiện được. Chu Đệ lên cầm quyền tiếp tục và đẩy mạnh chính sách bành trướng của Chu Nguyên Chương để lại. Nếu như trước kia sau 16 năm lên cầm quyền (1368 - 1374) Chu Nguyên Chương mới có điều kiện để dùng những thủ đoạn xấu trong quan hệ với Đại Việt.

thì nay chỉ mới có 2 năm lên ngôi (1403–1405). Chu Đệ đã ngạo mạn đòi cắt đất vùng châu Lộc Lạng Sơn của ta [8] và liền năm sau đó (1405) đã hai lần đem quân đánh chiếm nước ta.

Sở dĩ Chu Đệ đã xúc tiến được nhanh chóng quá trình xâm lược nước ta như vậy theo chúng tôi, ý đã có sẵn cơ sở và ý đồ của các *triều đại trước* để lại. Còn cho rằng đến thời Vĩnh Lạc nhà Minh cường thịnh nhất mới có *khuynh* hướng bành trướng, mới có điều kiện để xâm lược nước ta e rằng không được khách quan cho lắm. Bởi vì chả lẽ mới có vài năm cầm quyền (1403 – 1406) mà Chu Đệ đã làm cho đất nước giàu có, quân đội lớn mạnh đến mức mới đủ để đi xâm lược nước khác? Hơn nữa Yên vương Đệ cướp ngôi trong điều kiện đổ máu thoán đoạt, chém giết bừa bãi, cung điện biến thành tro bụi. Vậy thì vào thời điểm ấy, đầu đời Vĩnh Lạc, khi nhà Minh tiến hành xâm lược nước ta chỉ có thể yếu hơn cuối thời Hồng Vũ và trong thời Kiến Văn Huệ Đế (1399 – 1402), chứ không thể mạnh nhất hoặc cường thịnh nhất được. Có mạnh hơn chăng là mạnh về tư tưởng hiếu chiến, bành trướng, bá quyền. Thêm vào đó tên vua hiếu chiến ấy lại được sự cầu xin khẩn thiết của tên Việt gian bán nước Trần Thiêm Bình. Trong lịch sử chiến tranh việc kiếm cớ để đem quân đi xâm lược nước khác không phải là khó. Nhưng tìm được một cớ hay, đem quân đi hợp pháp thì không phải là dễ. Có lẽ vì thế nên mặc dầu tình hình triều chính vẫn còn lộn xộn sau khi giết hại hàng mấy trăm viên quan của triều đình cũ, mà Chu Đệ vẫn chộp lấy thời cơ hiếm có – sự kiện Trần Thiêm Bình – để thực hiện ước vọng của tiền nhân hắn để lại.

☆

Sự kiện Trần Thiêm Bình.

Vì Trần Thiêm Bình có liên quan trực tiếp đến cuộc xâm lược nước ta lần thứ nhất của nhà Minh nên chúng tôi muốn giới thiệu đôi nét về sự kiện này.

Trần Thiêm Bình là ai, gốc rễ thế nào; Chính sử của ta ghi chép không được nhất quán. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép « xuống chiếu bắt bọn đảng giặc là Nguyễn Đình, Nguyễn Động... Nguyễn Khang; những người bị bức theo đi thì không trị tội, Nguyễn Đình, Trần Tôn cùng nhảy xuống nước tự tử. Khang chạy sang nước Minh nói thác là con cháu họ Trần, đổi tên là Thiêm Bình » [9]. Sách *Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 11, tờ 13) lại chép « Trước đây, Chiêm Thành vào lấn cướp, từ đó Nguyễn Đình và Thiếu bảo Trần Tôn ngấm ngầm tư thông với giặc, đến khi quân Chiêm Thành rút về, nhà vua hạ chiếu bắt để trị tội. Bọn Nguyễn Đình và Trần Tôn nhảy xuống nước chết, bè đảng còn lại là Trần Khang chạy sang Lão Qua ». Cũng sách này (chính biên quyển 12, tờ 6) chép tiếp « Trước đây Trần Khang, gia nô nhà Trần Nguyên Huy, là bè đảng của Trần Tôn chạy trốn sang Lão Qua. Nay Khang chạy sang Yên Kinh theo đường Vân Nam, đổi tên là « Thiêm Bình và nói dối là con Trần Nghệ Tông... ». Ở một đoạn khác sách *Toàn thư* chép « Lấy con Thái tể Nguyên Trác là Nhân Tĩnh vương Nguyễn Đình làm tư đồ, cựu hàn lâm học sĩ Trần Tôn làm thiếu bảo, cùng gia thần là Nguyễn Khang giúp đỡ » [10].

Mặc dầu hai sách trên viết khác nhau về tên họ, chỗ viết Nguyễn, nơi viết Trần, sách viết là gia nô Trần Nguyên Huy, sách lại viết gia thần Trần Tôn, trước viết chạy sang Minh, sau viết chạy sang Lão Qua rồi mới sang Minh... chúng ta vẫn nhận thấy một cách rõ ràng Khang là một phường vô lại, là tên bán nước. Trước hắn ngấm ngầm với giặc Chiêm Thành để chống lại triều đình. Sau hắn chạy sang nhà Minh bán rẻ dân tộc, đất nước để cầu vinh. Sự thật lịch sử đó đã phản bác lại hoàn toàn sự xuyên tạc của Minh sử mà Cao Hùng Trưng đã viết lại trong *An Nam chí nguyên*. Cao Hùng Trưng viết « Đầu niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 – 1421) coi việc nước, sai sứ sang dâng lễ cống và nộp trả Tư Minh là đất đã xâm lấn trước. Vua Minh không ngờ Quý Ly nói dối đã ưng cho. Được hơn một năm Thiêm Bình (Minh sử cũng chép là Thiên Bình – PVK) cháu nội Nhật Côn với đường tắt từ Vân Nam chạy lên kinh đô kể lể sự tình. Gặp bấy giờ sứ giả An Nam sang mừng tết Nguyên đán vừa tới nơi, vua Minh cho sứ giả gặp Trần Thiêm Bình thì sứ giả biết ngay là cháu của chúa cũ của mình. Mọi người trong sứ bộ đều kinh ngạc và thụp lạy, có người cảm động sụt sùi khóc » [11]. Những ghi chép trên đã xuyên tạc sự thật nhằm che giấu tội lỗi, biện bạch cho mưu đồ đem quân đi xâm lược của họ. Thiêm Bình là gia nô, là tên phản bội ai mà không biết, huống chi đoàn sứ giả của triều đình. Bịa ra chuyện sứ giả biết ngay là cháu chúa cũ của mình rồi thụp lạy, khóc lóc sụt sùi là điều hoàn toàn phi lý. Tuy nhiên sử cũ của ta đã cho biết một chi tiết vào năm 1406 sau khi nhà Minh thất bại trong vụ Trần Thiêm Bình « Nội cấm y vệ nhà Minh là Phạm Chất nói với Hán Thương rằng Lưu Quang Đình khi sang sứ đến Bắc kinh có lạy Thiêm Bình » [12]. Lưu Quang Đình giữ chức phó sứ sang nước Minh năm Ất dậu (1405) « để xin giảng hòa » (lời Toàn thư). Nhưng lần ấy nhà Minh đã bắt giữ chánh sứ là Tả lang trung bộ Hình Phạm Canh, còn Quang Đình được về nước. Hiện tượng này, chúng tôi

nghĩ có liên đới đến lời tố giác của Phạm Chất với Hán Thượng. Chắc là Quang Đình cùng vây cánh, đồng đảng với Thiêm Bình, nên mới lạy Thiêm Bình và mới được nhà Minh cho về nước một cách hợp pháp.

Trở lại với việc Trần Thiêm Bình khi chạy sang nhà Minh. Sau khi «kể lể sự tình», hắn đã khóc lóc, cầu xin vua Minh «Dòng dõi họ Trần chỉ còn có mỗi mình tôi, tôi không đội trời chung cùng giặc Hồ được, dám xin nhà vua hãy phát đại quân đi đánh kẻ có tội để tỏ rõ oai trời!(13). Bấy lâu nhà Minh đã rắp tâm muốn thôn tính nước ta, nay được tên Thiêm Bình sang cầu cứu, đó là một dịp may hiếm có, một cái cớ hiển nhiên để hành quân xâm lược. Vua Minh đáp lại lời cầu xin thống thiết của Thiêm Bình bằng cách trao cho chức ngụy quốc vương An Nam và cấp tốc chuẩn bị đưa hắn về nước.

☆

Sự chuẩn bị và kế hoạch đối phó của nhà Trần, nhà Hồ.

Sau 3 lần đại bại trên chiến trường Đại Việt, trong suốt gần 100 năm từ 1285 đến 1368, bọn phong kiến nhà Nguyên đã phải từ bỏ hoàn toàn dã tâm xâm lược nước ta. Cương giới phía bắc được ổn định từ đó cho đến mấy chục năm đầu của triều đại phong kiến nhà Minh (1368 — 1406). Nhưng tiếc thay, vào thời gian đó, nhất là giai đoạn về sau đất nước ta đã lâm vào tình trạng suy yếu khủng hoảng về nhiều mặt, trong đó chủ yếu là quan hệ bóc lột kinh tế điền trang thái ấp, quí tộc, nông nô, nô tì đã làm cho hậu kỳ nhà Trần rệu rã và cuối cùng bị sụp đổ. Nhà Hồ nhảy lên vũ đài chính trị chưa được bao lâu thì đã phải đối phó ngay với nạn xâm lược phương Bắc. Thời gian và thực lực chỉ cho phép nhà Hồ chiến thắng giặc Minh xâm lược được một lần. Còn một lần như chúng ta đã biết nhà Hồ phải chịu sự thất bại nhanh chóng, làm cho đất nước bị quân thù giày xéo ròng rã suốt 20 năm.

Hãy gác lại những mặc cảm và thiên kiến lịch sử về trách nhiệm của nhà Hồ trong hiểm họa mất nước đau đớn này, và cần phải có quan điểm lịch sử khách quan chúng ta mới có thể qui công luận tội được rõ ràng minh bạch. Tội của nhà Hồ để cho đất nước rơi vào tay giặc trong lần xâm lược thứ hai lịch sử đã từng phán xét. Nhưng công của nhà Hồ chặn đứng giặc Minh xâm lược trong lần thứ nhất thì chưa mấy ai biết đến. Ngược dòng thời gian, lần tìm trong những trang sử cũ, ta thấy ngay từ cuối thời nhà Trần và sang đầu nhà Hồ các nhà lãnh đạo quốc gia không phải không quan tâm đến vận mệnh sống còn của dân tộc, không phải không lo toan đối phó với nạn bành trướng Trung Hoa. Vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV khi nguy cơ xâm lược của nhà Minh càng đến gần thì nhà Trần (thực tế là nhà Hồ—Hồ Quý Ly) và nhà Hồ càng tăng cường những biện pháp đối phó tích cực. Những biện pháp đó tập trung nhằm giải quyết hai vấn đề chính sau đây:

1) Hòa dịu, hòa hoãn với nhà Minh.

2) Chuẩn bị sẵn sàng, quyết tâm kháng chiến.

Về điểm thứ nhất, xét trong lịch sử quan hệ giữa hai nước, các triều đại phong kiến Việt Nam trước cũng như sau Trần, Hồ chưa bao giờ tự ý hay muốn gây không khí căng thẳng, đối địch với các nhà nước phong kiến Trung hoa. Nhà Hồ nhà Trần tiếp nối không những chỉ áp dụng, phát huy truyền thống đối ngoại tốt đẹp đó mà còn muốn thực sự yên ổn ở cương giới phía bắc để giải quyết những khó khăn chồng chất bên trong. Vì vậy trong mọi đối sách trực diện với nhà Minh nhà Trần và nhà Hồ đều tỏ thái độ mềm mỏng hòa dịu. Nói là mềm mỏng hòa dịu chứ không phải nhượng bộ yếu đuối. Bởi vì nếu tỏ ra yếu đuối thì kẻ thù càng lấn tới, và nếu tỏ ra quá cứng rắn cương quyết thì lại gây căng thẳng, vô hình dung tạo nên cái cớ để cho nhà Minh dùng đến vũ lực. Có nghĩa là các nhà lãnh đạo quốc gia đương thời đã sử dụng biện pháp «cương nhu» thích hợp. Ví dụ trong vụ nhà Minh đòi cấp quân, lương, voi để nhằm làm suy yếu tiềm lực kinh tế và khả năng quốc phòng của ta vào năm 1395. Biết rất rõ âm mưu của kẻ thù, nhưng tình thế không thể làm ngơ, không thể từ chối, đành phải cấp cho một ít lương, chuyển tải đến Đồng Đăng rồi quay lại (14); Hoặc cùng năm ấy Chu Nguyên Chương lại đòi cấp đàn bà xoa bóp, tăng nhân, người bị thiến. Trước kia hắn đã từng xin nước ta cấp cho 3 loại người này. Nhưng vài năm sau đã cho tú nữ và tăng nhân về nước, chỉ giữ lại những người bị thiến là bọn Nguyễn Toán, Nguyễn Tông Đạo, Từ Cá, Ngô Tín cho làm nội quan và dùng làm tay sai đắc lực. Bọn này không những xúi dục nhà Minh đòi hỏi hạch sách nước ta nhiều thứ của ngon vật lạ, mà bản thân chúng còn núp dưới chiêu bài sứ giả để mua chuộc tập hợp những người thân thuộc lập thành cái gọi là đội quân ngầm sẵn sàng chờ đón đại quân giặc kéo sang. Hiểu rất rõ độc kế hiểm mưu ấy của Minh Thái tổ, nên lần này nhà Trần chỉ cấp chiếu lệ mỗi loại vài người. Cách giải quyết của nhà Trần

như vậy là hợp lý, vừa tránh được sự căng thẳng tức thời, lại vừa đỡ bớt được mối lo lớn về sau.

Lại một việc khác, đầu thời Vĩnh Lạc, vào năm 1405 Minh Thái tôn đòi nhà Hồ phải trả đất vùng châu Lộc Lạng Sơn. Miền đất này, từ năm Hồng vũ thứ 26 (1396) Chu Nguyên Chương đã ngạo mạn ra lệnh buộc nhà Trần phải trả 5 huyện là Khưu ôn, Ung ngao, Khánh viễn, Uyên và Thoát mà chúng lu loa rằng nước ta cướp của phủ Tư Minh từ trước. Năm ấy nhà Trần không trả, vua Minh hăm dọa: « Man di tranh nhau từ xưa vẫn có. Kẻ kia (chỉ nhà Trần — P.V.K) ngang trái, hãy đề đợi đó, rồi sẽ xét liệu thôi » (15). Nay Chu Đệ lại cho sứ sang đòi trả miền đất ấy. Lúc này trong quan hệ giữa hai nước đã trở nên rất căng thẳng. Nhà Minh đang chờ cơ hội, đang tạo ra nguyên có dễ đem quân sang đánh nước ta. Tình thế nhà Hồ không thể « cương » như nhà Trần năm trước nên đành phải nhượng bộ một chút, cắt trả 59 thôn vùng châu Lộc Lạng Sơn. Nhưng liền sau đó lại tìm cách giết hết bọn thổ quan do nhà Minh cắt đặt ở những thôn này để trừ dần hậu họa.

Bên cạnh cách ứng xử từng vụ việc có tính chất đối phó ấy, nhà Hồ còn chủ động đặt vấn đề hòa hoãn với nhà Minh. Tháng 9 năm Ất dậu (1405) Hồ Quí Ly đã cử một phái đoàn sứ giả do Tả lang trung Hình bộ Phạm Canh sang tận kinh đô nhà Minh để đàm phán, « giảng hòa » (16). Nhưng nhà Minh đã khước từ nguyện vọng mong muốn hòa bình của ta, bắt giữ sứ bộ, ráo riết chuẩn bị chiến tranh.

Về điểm thứ hai, ta thấy Hồ Quý Ly là người sớm nhận ra nguy cơ bành trướng của nhà Minh. Ông không tin vào khả năng đấu tranh bằng ngoại giao, trực diện với nhà Minh để giải quyết được vấn đề hòa bình giữa hai nước. Do đó Hồ Quý Ly cũng như nhà Hồ đã có sự chuẩn bị đáng kể về mặt quân sự, sẵn sàng đối phó khi chiến tranh xảy ra. Sử chép năm Tân tỵ (1401), chỉ một năm sau khi thay thế nhà Trần, nhà Hồ đã « sai làm sổ hộ khẩu trong nước » và giải thích là « trước đây — hắn khi đang còn làm quan thời nhà Trần (P.V.K) Quý Ly thường hỏi các quan rằng: làm thế nào có được một trăm vạn quân để chống giặc Bắc? Viên quan Đồng tri khu mật sứ là Hoàng Hối Khanh dâng kế sách này. Đến đây sổ làm xong, điểm số dinh từ 15 tuổi trở lên, 60 tuổi trở xuống, được gấp bội số trước » (16). Chắc chắn con số 100 vạn quân chỉ là con số phiếm chỉ trong lòng mong muốn của Hồ Quý Ly. Nhưng dầu sao từ ý muốn, ý thức cho tới việc làm kể trên cũng đã thể hiện một sự lo xa, phòng sớm, một biện pháp để bổ sung binh lực một cách thiết thực. Chả thế mà vừa mới làm sổ hộ khẩu năm trước thì liền năm sau nhà Hồ đã « tuyển chọn tráng đinh, người nghèo khó sung vào làm quân trợ dịch, sau lại đổi làm quân bồi vệ, chia theo các hàng tả hữu, dùng tên các loại cầm thú (như phượng hoàng, kỳ lân v.v...) để đặt cho các quân hiệu » (17). Và vài năm sau đó nữa đã hoàn thiện về mặt cơ cấu tổ chức quân đội thường trực: « quân Nam ban và Bắc ban, chia làm 12 vệ; quân Điện hậu Đông và Tây, chia làm 8 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người. Đại quân gồm 30 đội, trung quân gồm 20 đội, dinh gồm 15 đội, đoàn gồm 10 đội, cấm vệ đô gồm 5 đội. Có chức đại tướng quân đứng đầu trông coi cả... Lại đặt thêm hai vệ Thiên Ngưu và Phụng thần thuộc quân Long Tiệp, cùng đặt các chức thủy quân đô tướng và bộ quân đô ủy » (18).

Song song với việc bổ sung lực lượng, chấn chỉnh tổ chức quân đội, nhà Hồ còn chú trọng rèn đúc vũ khí. « đặt bốn xưởng quân khí, không kể quân hay dân, người nào giỏi nghề đều sung vào làm việc » (19), chế tạo chiến thuyền. Sử chép « Hán Thương cho làm thuyền đinh sắt để phòng giặc Bắc, mang hiệu là Trung tàu tải lương, Lâu thuyền cổ tải lương. Đó chỉ là mượn tiếng chở lương, còn trên có sàn đi lại được để tiện việc chiến đấu, phía dưới hai người chèo một mái chèo ». Bên cạnh các công việc vừa có tính chất đối phó trước mắt lại vừa có khả năng quốc phòng lâu dài đó nhà Hồ còn gấp rút xây dựng các tuyến phòng thủ biên giới, nhằm đối phó kịp thời với cuộc chiến tranh trước mắt. Một mặt Đông độ thái thú Hoàng Hối Khanh khẩn trương xây dựng thành Đa Bang thành một pháo đài kiên cố chống giặc từ xa. Theo chú thích của sách *Cương mục* (quyển 12) thành Đa Bang thuộc xã Cổ Pháp huyện Tiên Phong (tỉnh Sơn Tây cũ). Đây là một địa điểm chiến lược vô cùng lợi hại nằm trên tuyến đường từ Quảng Tây đến Đông Quan. Mặt khác, trên tuyến đường từ Vân Nam thì lại cho đóng cọc chặn cửa sông Bạch Hạc để chặn giặc từ Tuyên Quang xuống », Đồng thời đóng cọc ở cửa biển và những nơi quan yếu trên sông Cái (sông Hồng) để phòng giặc Bắc » *(Toàn thư)*.

Ngoài ra nhà Hồ còn giết hết các thân thuộc của bọn Nội quan Nguyễn Toản, loại trừ đi một hiểm họa nuôi ong tay áo trước khi quân giặc kéo sang.

Tất cả những việc làm lớn nhỏ kể trên đã đủ để chứng minh sự chuẩn bị sẵn sàng và ý chí quyết tâm kháng chiến chống giặc minh xâm lược của nhà Hồ.

★

Chiến sự nổ ra.

Nhà Minh đã khước từ đề nghị «giảng hòa» của nhà Hồ, mượn cớ hộ tống ngụy quốc vương Trần Thiêm Bình về nước để xâm lược nước ta. Sau khi trao cho Trần Thiêm Bình chức «Quốc vương» vua Minh cho thành lập một phái đoàn «sứ bộ» gồm 10 vạn tên (20) có đủ súng đạn, cung tên, ngựa chiến, lương thảo do tổng binh Hàn Quan với chức Chinh nam tướng quân hữu đô đốc đồng tri cùng với tham tướng đô đốc Quảng Tây Hoàng Trung, Lã Nghị và Đại lý khanh Tiết Nham(21) chỉ huy sang xâm lược nước ta. «mượn tiếng là đưa ngụy Trần Vương Thiêm Bình về nước» (22).

Về phía ta, nhà Hồ cũng đã chuẩn bị sẵn sàng và khá chu đáo. Một mặt Hoàng Hối Khanh dẫn đầu đoàn đại biểu triều đình lên tận gần biên giới với «lễ nghi đón tiếp rất cung kính, có đủ cả trâu bò, rượu để khao quân». (23) Mặt khác Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng cùng với đại tướng nhị vệ Phạm Nguyên Khôi (có sách chép là Phạm Nguyên Côi), tướng coi quân Chấn cương là Chu Bỉnh Trung, tướng coi quân Tam phụ là Trần Nguyên Huyên, tả thần Dực quân Trần Thái Bộc, tả thánh Dực quân Hồ Vấn đem quân thủy bộ lên bố trí dàn thành thế trận ở vùng Lãnh Kinh, Vũ Cao (24). Còn tướng coi quân Hữu thánh Dực là Hồ Xạ và tướng coi quân thánh dực ở Bắc Giang là Trần Đĩnh «đã được mệnh lệnh từ trước đóng giữ cửa ải Chi Lăng»(25). Ngoài ra còn điều thêm «vài vạn quân» phục sẵn trong các hang núi ở Cần Trạm (26).

Sử cũ không cho biết cụ thể số quân nhà Hồ tham chiến trong trận này. Nhưng ta thấy mới chỉ riêng trận địa Cần Trạm đã có tới «vài vạn» quân phục, thì trên toàn chiến trường ít ra cũng phải có hàng chục vạn. Hơn nữa với số đông tướng lĩnh được huy động ra chiến trường không chỉ nói lên ý chí quyết chiến quyết thắng của nhà Hồ, mà còn chứng tỏ lực lượng tham gia chiến đấu tương đối lớn.

Đầu tháng 4 năm Bính tuất (1406), số quân 10 vạn quân Minh xâm lược từ Quảng Tây tiến vào biên giới nước ta. Nhưng khi đến cận địa giới không hiểu vì sao mà tướng Hàn Quan dừng lại. Quyền tổng binh thuộc về tên tướng họ Hoàng. Biết trước được đường vào nội địa nước ta phải qua nhiều cửa ải khó khăn hiểm trở nên tướng Hoàng Trung không dám khinh tiến. Chỉ sau khi đội quân kỵ do hắn phái đi «do thám, không thấy gì khác ngoài cảnh đầy đường, người đem giỏ cơm bầu nước đi đón (Thiêm Bình) (27) thì đại quân Hoàng Trung mới yên trí kéo sang. Và quả nhiên suốt quãng đường hàng chục dặm từ cửa khẩu Pha Lũy (nay là Hữu nghị quan) cho đến Cần Trạm quân giặc hầu như không vấp phải sự kháng cự nào. Mãi đến sáng sớm ngày 8, chúng mới bị đánh trả quyết liệt trên trận địa Lãnh Đình (28). Trong trận đánh mặc dầu đã được chuẩn bị sẵn sàng từ trước, nhưng tướng quân nhà Hồ có lẽ ỷ vào lợi thế «quân nhàn» đánh «quân mệt nhọc» và lại còn «khinh thường giặc ít» (29) nên suýt nữa bị thua. Các tướng Phạm Nguyên Khôi, Chu Bỉnh Trung, Trần Nguyên Huyên, Trần Thái Bộc đều bị tử trận, Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng bỏ thuyền chạy lên bờ xuýt bị vây. May mà liền lúc đó cánh quân của Hồ Vấn đóng ở Vũ Cao kịp thời đánh úp vào sau lưng địch. Thế trận được chuyển từ bại thành thắng. Quân địch đang dương dương đắc thắng, tung hoành làm chủ chiến trường đành phải co cụm lại trong vòng vây hãm của quân ta. Tướng giặc Hoàng Trung liệu thế không chống đỡ nổi đành phải thu quân trốn chạy về nước vào lúc «trống canh hai» (30). Nhưng khi đám tàn quân này chạy về được đến Cần Trạm thì «đường núi hiểm dốc, rừng núi mịt mùng, quân đi không còn hàng lối» (31). Cùng lúc ấy trời lại đổ mưa, bất thần «vài vạn phục binh do Quý Ly đặt ở trong hang núi nổi trống, hò reo xông ra, cầu bị gãy, toán quân kỵ chạy phía sau không tiến lên được» (32). Tên tướng giặc Đại lý khanh Tiết Nham phải đền mạng ngay tại trận. Hoàng Trung, Thiêm Bình và đám tàn binh còn lại cố chạy thục mạng về biên giới. Nhưng làm sao chúng có thể lọt qua được ải Chi Lăng! Quân của các tướng Hồ Xạ, Trần Đĩnh đã khóa chặt «yết hầu» chặn đứng chúng lại. Quân, tướng Hoàng Trung sức cùng lực kiệt, không còn cách nào khác đành phải quay giáo xin hàng và giơ tay chịu trói.

Lẽ ra đến đây cuộc chiến đã có thể kết thúc, nhưng thực tế hãy còn tiếp diễn. Tiếp diễn bằng mưu mẹo vặt của bại tướng Hoàng Trung. Hắn biết rằng con bài Trần Thiêm Bình lúc này đã hoàn toàn vô dụng nên đã đem thí bỏ để đổi lấy sự cầu may. Hắn liền sai viên quan thầy thuốc Cao Cảnh Chiếu đem thư xin hàng và trói giải Thiêm Bình dâng nộp cho các tướng chỉ huy trận địa Chi Lăng và than vãn rằng: «Quan tổng binh họ Hoàng sai tiểu nhân đến đây bá cáo với ngài sự thể như sau: Trước kia vì tên Thiêm Bình chạy sang tâu với triều đình nước tôi rằng hắn chính là con vua nước An Nam, vì thế (vua nước tôi) mới cử đại binh sang chiêu dụ. Nào ngờ nhân dân xứ này không ai phục. Rõ ràng là hắn đã nói xằng bậy quàng xiên. Nay lui quân

về để tâu với triều đình thì bị quan ải dọc đường ngăn giữ, tắc đường không đi được. Nay đem Thiêm Bình dâng nộp xin (các ngài) thả cho quân (chúng tôi) đi thì may mắn lắm» [33]. Trước những lời lẽ thiết tha và có vẻ hợp lý hợp tình ấy, tướng Hồ Xạ thuận lòng chỉ giữ lại Thiêm Bình còn tha cho bọn Hoàng Trung về nước.

Cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược lần thứ nhất của quân dân nhà Hồ đến đây mới thực sự kết thúc thắng lợi. Trên đất nước ta đã sạch bóng quân thù. Tên Việt gian bán nước Trần Thiêm Bình bị giải đem về triều đình xử tội.

☆

Một vài nhận xét và kết luận.

1) Việc thả cho tù binh nhà Minh về nước của Hồ Xạ có lẽ chỉ hợp với đường lối «hiếu sinh» của Lê Lợi, Nguyễn Trãi sau này. Còn ngay lúc bấy giờ dường như trái với ý đồ chiến lược của triều đình nhà Hồ. Trong cuộc kháng chiến này nhà Hồ nhằm hai mục tiêu chính: bắt sống tên Trần Thiêm Bình và tiêu diệt toàn bộ đạo quân xâm lược. Nhìn vào cách điều binh khiển tướng, bố trí trận địa, phần nào ta cũng có thể thấy được ý đồ chiến lược ấy. Nhà Hồ chủ trương «mở cửa» «thông đường» cho địch lọt sâu vào trong nội địa nước ta rồi mới khóa chặt các cửa ải nơi biên giới, mở trận quyết chiến chiến lược ở Lãnh Kinh. Tại chiến trường chính này nếu không tiêu diệt được toàn bộ thì cũng phải loại khỏi vòng chiến đấu phần lớn sinh lực địch. Số còn lại, các trận địa Cần Trạm, Chi Lăng làm nhiệm vụ tiêu diệt nốt! Có được như vậy mới làm nao núng tinh thần, nhụt ý chí hoặc kéo dài được thời gian chuẩn bị và khởi xướng cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của nhà Minh. Bởi vì như ta biết, thời gian vật chất đối với nhà Hồ lúc này là vô cùng quí giá. Họ đang cần có thời gian để thu phục nhân tâm, lấy lại lòng người. Câu nói nổi tiếng của Hồ Nguyên Trừng «không ngại đánh chỉ sợ lòng dân không theo» phần nào đã khái quát được tinh thần đó, chỉ rõ được nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trong cuộc chiến tranh lần tới. Đến như tên Hoàng Trung, giả mà Hồ Xạ không tha cho được toàn thân về nước thì hắn không thể tham chiến trong lần xâm lược thứ hai. Chính hắn là một trong số tướng lĩnh đã hạ thành Đa Bang — cái chốt của tuyến phòng thủ đất nước của nhà Hồ, Thành Đa Bang thất thủ, khiến cho thành Đông Quan cũng nhanh chóng lọt vào tay giặc. Và cũng chính hắn — Hoàng Trung đã tác oai tác quái gây nhiều tổn thất cho cuộc khởi nghĩa của Trần Quí Khoáng sau này. Chắc vì không thực hiện trọn vẹn ý muốn của triều đình, nên trong lễ mừng công chiến thắng Hồ Xạ và những người dưới quyền chỉ được hưởng tước có 2 tư (bậc), kém hơn các tướng lĩnh khác một tư [34].

2) Tuy còn có nhiều lúng túng, trục trặc trong việc chỉ đạo chiến thuật của từng trận đánh, nhưng đường lối chiến lược chung căn bản đã hoàn thành. Cuộc kháng chiến đã kết thúc một cách mau lẹ, vẻ vang. Xét trong lịch sử, hiếm có một cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược nào từ lúc khởi sự cho đến khi tàn cuộc lại diễn ra chóng vánh như vậy. Chỉ trong vòng chưa đầy một tuần nhật, trên phạm vi chiến trường không rộng lớn — Lãnh Kinh — Cần Trạm — Chi Lăng — quân dân nhà Hồ đã đánh tan 10 vạn quân xâm lược của nhà Minh. Đây là một cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược trăm phần trăm chứ không phải là sự đụng độ, va chạm đơn thuần giữa hai bên. Một bên, nhà Minh đã ráp tâm xâm chiếm nước ta. Nếu không có cái cớ hộ tống tên ngụy Trần Vương Thiêm Bình về nước, thì nhà Minh sẽ tạo ra cớ khác để hành quân tiến đánh. Còn một bên, nhà Hồ cố gắng làm vô hiệu hóa những cái cớ của nhà Minh tạo ra và quyết tâm kháng chiến. Chẳng hạn chung quanh sự kiện Trần Thiêm Bình, nhà Minh mượn cớ hộ tống hắn về nước thì nhà Hồ cử sứ giả đi đón. Nhưng đằng sau việc hộ tống đó lại là 10 vạn quân, không phải do chánh sứ phó sứ chỉ huy mà do một lũ quan võ mang chức «Chinh nam tướng quân» (tướng quân đánh phương Nam), «Hữu tham tướng» (chắc phải có) «tả tham tướng», «tham tướng», chỉ huy, thì nhà Hồ cũng phải chuẩn bị khoảng chục vạn quân đối phó và đã đối phó có kết quả: diệt trừ được tên Việt gian bán nước tình nguyện làm tôi tớ cho ngoại bang, tống cổ bè lũ cướp nước ra ngoài bờ cõi, kéo dài nền độc lập dân tộc. Công lao to lớn của nhà Hồ trong thời điểm lịch sử lúc bấy giờ là chỗ đó. Cần phải ghi thêm vào trang sử chống giặc ngoại xâm oai hùng của dân tộc đã có tới hai lần chiến thắng giặc Minh xâm lược. Đồng thời cũng cần ghi sâu vào lịch sử tội ác của bọn phong kiến nhà Minh đã hai lần đem quân xâm lược nước ta.

Tháng 11 năm 1982.

Chú thích:

(1) *Toàn thư* q. 8.

(2) *Việt sử thông giám cương mục*. Chính biên. Q. 11.

(3) *Toàn thư*. Sđd. Q. 8. Kỷ nhà Trần.

(4) *Minh sử*. Q. 77. Thực hóa chí.

(5) *Minh Hồng Vũ thực lục* Q. 223. Dẫn theo Trần Cương.

(6) Cao Hùng Trưng – *An Nam chí nguyên* Q. 2. Hộ khẩu.

(7) Con số này chúng tôi ước tính dựa theo số khẩu nhà Minh điều tra năm 1417 ghi trong *Tư trị sách* mà Cao Hùng Trưng đã dẫn. Chắc chắn con số này còn xa sự thật.

(8) *Cương mục*. Chính biên Q. 11. *Toàn thư*. Q. 8.

(9) (10) *Toàn thư* Sđd Bản kỷ Q. 8.

(11) Cao Hùng Trưng. *An Nam chí nguyên*. Sdd. Q. 1.

(12) *Toàn thư* Sdd bản kỷ – kỷ nhà Trần Q. 8.

(13) *Cương mục* Sdd. Q. 11.

(14) *Toàn thư*. Sdd. Q. 8.

(15) Cao Hùng Trưng – *An nam chí nguyên*. Sdd. Q. 1.

(16) (17) *Toàn thư* Sdd bản kỷ Q. 8.

(18) (19) nt

(20) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Binh chế chí.

(21) *Cương mục* Sdd.

(22) Toàn thư chép 10 vạn tên giặc. Cương mục theo Minh sử. An Nam chí nguyên chỉ chép có 5000 tên.

(23) *Sách An Nam chí nguyên* chép Hiếu Hàn Quan, sách Toàn thư và Cương mục không chép Lã Nghị và Tiết Nham.

(24) Toàn thư. Sđd. Q. 6.

(25) (26) Cao Hùng Trưng *An Nam chí nguyên*. Sđd. A. F.

(27) Theo chú thích của sách dịch *Toàn thư*, Lãnh Kinh ở vùng Đáp Cầu ngày nay. Vũ Cao chưa xác định địa điểm, nhưng chắc chắn gần Lãnh Kinh.

(28) Cao Hùng Trưng – *An Nam chí nguyên*. Sdd. Q. 1.

(29) Sách *Toàn thư* và *Cương mục* đều chép trận chiến diễn ra ở Lãnh Kinh (Cương mục chép Linh Kênh). Nhưng *Hoàng Minh thực lục* và *An Nam chí nguyên* lại chép diễn ra ở Cần Trạm. *Hoàng Minh thực lục chép*: « Hoàng Trung bèn tiến quân, qua các ải Ải Lưu, Kê Lăng (tức Chi Lăng), gần đến Cần Trạm thẳng đường núi hiểm dốc, rừng rú mịt mùng, quân đi không còn hàng lối, lại gặp mưa lụt, thình lình phục binh hò hét, cướp lấy Thiêm Bình ». Sách An Nam chí nguyên chép: « Khi đến Cần Diệm (Cần Trạm), đường núi hiểm trở... toàn quân kỵ đi sau không tiến lên được. Quân của Hồ Quý Ly bèn cướp lấy Thiêm Bình, đánh chết ngay tại chỗ. Tiết Nham cũng bị chết ». Chúng tôi kết hợp cả hai loại tài liệu trên để mô phỏng lại diễn biến của trận đánh.

(30) (31) *Toàn thư*, *Cương mục*. Sdd.

(32) *Hoàng Minh thực lục*.

(33) *An Nam chí nguyên*.

(34) *Toàn thư*. Sdd. Bản kỷ Q. 8.

(35) *Cương mục* Sdd. Chính biên Q. 12.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU SỰ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG NHÂN DÂN VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

NGUYỄN VĂN HUY

L. T. S: Hình thành dân tộc là vấn đề đang được giới sử học nhiều nước quan tâm. Trong cuộc thảo luận về vấn đề này, nội dung một số khái niệm khoa học chưa được nhất trí lắm. Bài này, tác giả dựa khái niệm NHÂN DÂN thay khái niệm dân tộc trong vấn đề hình thành dân tộc trước tư bản chủ nghĩa và hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa. Chúng tôi không nhất trí, nhưng vì tác giả có những gợi ý bổ ích, nên chúng tôi vẫn công bố để bạn đọc tham khảo.

NCLS

GẦN đây giới sử học nước ta đã tiến hành tổng kết 25 năm nghiên cứu sự hình thành cộng đồng dân tộc Việt Nam và đã thúc đẩy công cuộc nghiên cứu tiến lên những bước mới ngày càng tiếp cận với chân lý, với những diễn tiến khách quan của lịch sử. Trong hàng loạt vấn đề được đặt ra thì « vấn đề xây dựng dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam được nhiều người quan tâm hơn (trước kia – NVH) và được nêu lên như một nội dung quan trọng, một nhiệm vụ chính trị trong nghiên cứu và thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam » (1). Quả vậy, từ khi đất nước thống nhất, vấn đề « xây dựng dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam » được rộ lên. Điều đó không có gì là lạ, bởi vì sau bao năm bị chia cắt, giờ đây cả nước « đang tiến lên chủ nghĩa xã hội trong khí thế cách mạng bừng bừng của một dân tộc vừa giành được thắng lợi vĩ đại » (2), cả nước đang thực hiện chung một nhiệm vụ chiến lược là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì rõ ràng vấn đề đặt ra ở trên để nghiên cứu trở thành một yêu cầu khách quan. Nhân trong quá trình tìm hiểu về sự phát triển dân tộc và các quan hệ dân tộc ở Việt Nam, chúng tôi có dịp đọc lại một loạt những công bố từ năm 1976 trở lại đây và thấy có một số vấn đề cần thảo luận để góp phần làm sáng tỏ hơn những vấn đề đang quan tâm.

1. Trước hết về các khái niệm dân tộc Việt Nam và cộng đồng nhân dân Việt Nam.

Giáo sư Phan Huy Lê đã nêu ý kiến rằng: « chúng ta cần nghiên cứu và thảo luận để tiến tới xác định những khái niệm rõ ràng hơn, phản ánh đầy đủ và chính xác hơn những loại hình cộng đồng người và tộc người trong lịch sử Việt Nam » (3). Ý kiến đó là chính xác bởi vì chính một trong những lúng túng chưa gỡ được của một số nhà nghiên cứu hiện nay về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam là việc xác định vị trí của dân tộc Việt Nam trong mối quan hệ giữa cộng đồng tộc người và các cộng đồng người khác. Như đã biết, cộng đồng tộc người phản ánh những đặc tính tộc người của cộng đồng. Cộng đồng người là một khái niệm chung bao gồm các cộng đồng người khác nhau trong đó có cộng đồng giai cấp, cộng đồng tôn giáo, cộng đồng chính trị – xã hội, và cả cộng đồng tộc người.

---

(1) Phan Huy Lê: « Nhìn lại cuộc thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam », T. C. Dân tộc học 1/1981, tr. 9.
« Sử học Việt Nam trên đường phát triển », Nxb KHXH Hà Nội, 1981, tr. 63.

(2) Lê Duẩn: « Báo cáo chính trị của BCH TW Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV » Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1977, tr. 47

(3) Phan Huy Lê: « Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam », T. C. Dân tộc học, 2/1982, tr. 18.

Một số tác giả trong những công trình nghiên cứu gần đây đã lẫn lộn hoặc đồng nhất hai loại cộng đồng này. Khái niệm dân tộc Việt Nam như một số người quan niệm là một cộng đồng tộc người gồm nhiều thành phần dân tộc. Giáo sư Phan Huy Lê viết: «Xu hướng chung của lịch sử dân tộc là dân tộc đa số đóng vai trò trung tâm đoàn kết và tập hợp các thành phần dân tộc ít người vào một quốc gia thống nhất, rồi dần dần củng cố thành một cộng đồng dân tộc thống nhất gồm nhiều thành phần dân tộc» ([1]). Lập luận đưa ra không hợp lý là dân tộc (nation) lại bao gồm nhiều dân tộc, tộc người khác nhau (hay nói theo một cách sử dụng từ ngữ khác là nhiều thành phần dân tộc). Những tiêu chuẩn dân tộc (nation) mà J. V. Xtalin nêu ra trong tác phẩm «Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc» không cho phép thống nhất những tộc người khác nhau vào trong một dân tộc (nation). Các dân tộc (nation) không thể hợp lại với nhau để thành một dân tộc (nation) khác cao hơn nhưng vẫn giữ nguyên dân tộc (nation) của mình. Về mặt lý thuyết điều đó không cho phép. Thế mà ở đây một số tác giả lại dựa vào định nghĩa dân tộc của J. V. Xtalin để phân tích quá trình hình thành một cộng đồng người bao gồm nhiều tộc người khác nhau. Làm như vậy tức là lấy tiêu chuẩn của cái này để làm thước đo so sánh với cái khác khác nhau về chất.

Để giải quyết vấn đề này, theo chúng tôi, việc chuẩn hóa khái niệm là một trong những điều kiện tiên quyết bảo đảm kết quả nghiên cứu. Các khái niệm khoa học sử dụng trong các công trình khoa học thường không đồng nhất với các khái niệm sử dụng phổ thông trong dân gian, hay thậm chí có khi khái niệm khoa học dùng trong ngành này lại không thống nhất với ngành kia. Ở đây chúng ta liên quan đến khái niệm dân tộc. Đây là một khái niệm phức tạp. Trong một bài viết trước đây chúng tôi đã có dịp phân tích những nội dung khác nhau của khái niệm này ([2]). Ba nghĩa khác nhau của chúng cũng được giáo sư Phan Huy Lê phân tích kỹ hơn trong bài viết của mình ([3]) và bày tỏ nỗi băn khoăn: «về khái niệm dân tộc (nation) trong ngôn ngữ của ta cũng như nhiều nước khác, thường dùng theo hai nghĩa rộng và hẹp, vừa khó phân biệt, vừa dễ gây ra sự hiểu lầm trong khoa học, nhất là trong tranh luận khoa học... *Đứng về mặt logic và thuật ngữ khoa học thì tình trạng sử dụng khái niệm như thế là chưa ổn*» ([4]). Sự chưa ổn của khái niệm dân tộc đã quá rõ ràng, gần như ai cũng nhận thấy, thế nhưng tại sao suốt bao lâu nay vẫn không một ai bàn về cách chuẩn xác hóa nó — một bước quan trọng trong công tác nghiên cứu khoa học? Phải chăng ở đây có một tâm lý day dứt, băn khoăn vì từ ngữ dân tộc Việt Nam, dân tộc ta đã đi vào tâm thức của mỗi người dân Việt Nam, từ đó trở nên thiêng liêng đối với mỗi người, vì thế đụng vào nó, thay đổi nó, người ta có cảm giác như đụng chạm vào một cái gì cao quý, thiêng liêng. Để giải quyết vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, một vấn đề khoa học, cần phải áp dụng nghiêm túc các phương pháp nghiên cứu khoa học, một trong những phương pháp đó và cũng là một trong những bước nghiên cứu đầu tiên là chuẩn xác hóa khái niệm, tức là phải xác định cho mỗi khái niệm một nội dung cụ thể và chỉ một nội dung thôi. Để làm công cụ nghiên cứu, một khái niệm mang nhiều nội dung, nhiều nghĩa khác nhau là điều không thể chấp nhận được. Theo chúng tôi, trong khoa học lịch sử, khái niệm dân tộc chỉ nên mang một nghĩa để chỉ một thang bậc của cộng đồng tộc người, thang bậc đó chính là *nation* mà bản chất của nó đã được định nghĩa của J. V. Xtalin nêu rất rõ.

Ở đây nảy ra vấn đề là khái niệm đó được áp dụng vào thực tế nước ta như thế nào? Dân tộc Việt Nam đã là khái niệm khoa học hoàn chỉnh chưa? Giáo sư Phan Huy Lê khi tổng kết 25 năm nghiên cứu sự hình thành dân tộc Việt Nam tuy không trực tiếp đề cập tới nội dung này nhưng có những băn khoăn chưa giải đáp được khi nêu trong những «vấn đề đặt ra»: «Từ khi lập quốc, nước ta đã gồm nhiều thành phần dân tộc.... Vậy mối quan hệ giữa thành phần dân tộc đa số với các thành phần dân tộc ít người trong quá trình hình thành và phát triển dân tộc đã diễn ra như thế nào? Trong thảo luận có người đặt vấn đề sự hình thành dân tộc Việt Nam, nhưng cũng có người chỉ đặt vấn đề sự hình thành dân tộc Việt» ([5]). Như vậy tại sao lại có ý kiến không thống nhất về vấn đề dân tộc Việt Nam và vấn đề dân tộc Việt? Theo chúng tôi, nếu ta đi tìm quá trình hình thành một dân tộc (nation) thì khái niệm sử dụng

---

(1) Phan Huy Lê: «Nhìn lại cuộc thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam», T. C. Dân tộc học, 1/1981, tr. 15.

(2) Nguyễn Văn Huy, «Một số suy nghĩ về dân tộc và nghiên cứu dân tộc học», T. C. Dân tộc học, 3/1981, tr. 9.

(3) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn, T. C. Dân tộc học, 2/1982, tr. 16—17.

(4) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn trong «Sử học Việt Nam...», tr. 73.

(5) Phan Huy Lê, Nhìn lại cuộc thảo luận..., T. C. Dân tộc học 1/1981, tr. 14.

chính xác ở đây phải là : vấn đề hình thành dân tộc Việt (Kinh), chứ không phải là dân tộc Việt Nam.

Nếu chúng ta muốn tìm hiểu quá trình hình thành một cộng đồng bao gồm nhiều thành phần tộc người cùng liên kết với nhau trên lãnh thổ Việt Nam được hình thành do quá trình lịch sử lâu dài đấu tranh dựng nước và giữ nước để bảo vệ sự sống còn của mình thì có lẽ không nên dùng khái niệm dân tộc Việt Nam vì bản thân cộng đồng đó không phải là dân tộc (nation), mà có thể sử dụng một khái niệm khác đó là *cộng đồng nhân dân Việt Nam*. Khái niệm này, cộng đồng nhân dân Việt Nam, là một khái niệm rất phổ thông, rất gần gũi, được biết đến không những ở mỗi người dân Việt Nam mà còn ở khắp các nơi trên thế giới. Nếu chúng ta mang lại cho nó một nội dung nhất định thì nó sẽ trở thành một khái niệm công cụ rất rõ ràng, dễ phân biệt với các khái niệm khác.

Hai khái niệm dân tộc Việt (Kinh) và cộng đồng nhân dân Việt Nam rõ ràng có nội dung khác nhau. Hai vấn đề hình thành dân tộc Việt và vấn đề hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam phản ánh hai quá trình xã hội khác nhau nhưng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Ngay ở quá trình thứ nhất cũng có vấn đề cần thảo luận vì có ý kiến không thừa nhận quá trình đó không xảy ra ở Việt Nam. Câu hỏi được đặt ra là: Ở Việt Nam có thể có những cộng đồng tộc người phát triển đến giai đoạn hình thành dân tộc (nation) không. Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn viết : « Một dân tộc được hình thành sớm không gắn liền với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản và được cấu thành bởi những thành phần dân tộc trong điều kiện thực tiễn lịch sử Việt Nam *không cho phép một thành phần dân tộc riêng rẽ nào tách ra, tự xây dựng thành một dân tộc (nation)* hoặc « ở Việt Nam, do yêu cầu dựng nước và giữ nước gay gắt, các thành phần dân tộc, kể cả dân tộc Kinh, không thể tự mình trở thành dân tộc mà phải liên kết với nhau thành một dân tộc trước khi có manh nha chủ nghĩa tư bản »(1). Cách lý giải như vậy có lẽ chưa tiếp cận với sự thực lịch sử, còn về mặt lý luận là mâu thuẫn.

Vấn đề hình thành dân tộc Việt và vấn đề hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam khác nhau do tính chất của mỗi cộng đồng quy định, cộng đồng trước là cộng đồng tộc người, cộng đồng sau là cộng đồng chính trị—xã hội. Hai vấn đề này có quan hệ với nhau không phải ở tính chất kế tiếp, ở thứ bậc cao thấp, chuyển từ giai đoạn thấp sang giai đoạn cao mà ở tính đan xen lồng vào nhau như hai đường tròn cắt nhau tạo thành một khoảng chung. Khoảng chung này là chỗ nối tiếp hai vấn đề được đồng thời xem xét. Hai cộng đồng này có thể hình thành sớm do « yêu cầu khách quan của cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ đất nước trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của lịch sử Việt Nam »(2): Về mối quan hệ giữa hai cộng đồng trong quá trình hình thành, nếu xét về mặt logic hình thức, thì có thể có những giả thiết khác nhau như sau :

1. Quá trình hình thành dân tộc Việt và quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam diễn ra đồng thời, song trùng nhau. Trong sự vận động đó hai quá trình có tác động tương hỗ lẫn nhau, cái nọ củng cố, thúc đẩy cái kia phát triển và ngược lại.

2. Quá trình hình thành dân tộc Việt diễn ra trước, sớm hơn quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam. Khi dân tộc Việt, dân tộc đa số trong nước, đã hình thành và phát triển đủ giữ vai trò trung tâm đoàn kết và tập hợp các thành phần tộc người khác trong một quốc gia thống nhất, thì khi đó quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam mới bắt đầu. Mối quan hệ biện chứng của hai quá trình ở chỗ sự phát triển của quá trình trước có tác dụng hình thành và phát triển quá trình sau và ngược lại, quá trình sau hình thành và phát triển lại càng củng cố và đẩy mạnh sự phát triển của quá trình trước.

3. Quá trình hình thành nhân dân Việt Nam như một cộng đồng gồm nhiều thành phần tộc người, do nhu cầu của cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ đất nước, đã hình thành từ sớm. Chính quá trình hình thành và phát triển cộng đồng nhân dân Việt Nam đã tạo điều kiện hình thành dân tộc Việt.

Trên đây là những giả thiết về các khả năng của quá trình hình thành hai cộng đồng mà đang được bàn tới. Nhiệm vụ hiện nay của chúng ta là tiếp tục nghiên cứu để chứng minh hoặc bác bỏ từng giả thiết trên để trên cơ sở đó tạo nên những kết luận khoa học.

(1) Đặng Nghiêm Vạn, Bài đã dẫn trong « Góp phần nghiên cứu bản lĩnh bản sắc các dân tộc ở Việt Nam », NXB KHXH, H. 1980, tr. 116.

(2) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn, T.C Dân tộc học, 1/1981, tr. 13.

II. Về các khái niệm dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Trong sách báo khoa học gần đây xuất hiện tương đối phổ biến khái niệm dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Qua điểm sử dụng khái niệm này đã được giáo sư Đặng Nghiêm Vạn thể hiện ngay trên đầu đề bài báo của mình: «Thử bàn về dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam» và tác giả có ý giải thích trong chú thích rằng khái niệm dân tộc được hiểu như khái niệm phổ biến ở nước ngoài là nation (1). Giáo sư Phan Huy Lê cũng viết: «sau thắng lợi của cách mạng dân tộc, dân chủ trên phạm vi cả nước, cùng với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa càng được đẩy mạnh. Trong nhiệm vụ xây dựng dân tộc xã hội chủ nghĩa, đứng về phương diện lịch sử hình thành dân tộc, có người đã bàn về những đặc điểm của cộng đồng dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam» (2). Giáo sư Văn Tạo nhận định: «vấn đề hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng đã bước đầu được nghiên cứu» (3)...

Tuy nhiên trong không khí chung hình như xã hội có phần còn dè dặt trước thuật ngữ này, một sự dè dặt trong im lặng, chưa có thảo luận. Sự dè dặt đó phải chăng được biểu hiện ở chỗ với một vấn đề có ý nghĩa quan trọng như vậy, nhưng trên sách báo phổ thông cũng như trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước, khái niệm trên còn chưa được sử dụng. Có thể đặt vấn đề là việc sử dụng khái niệm dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã chính xác chưa? Giải đáp vấn đề này vượt ra ngoài bản thân khái niệm. Vấn đề cơ bản là nội dung chứa đựng trong khái niệm có phù hợp với bản thân khái niệm không? Khái niệm đó đã phản ánh được đúng bản chất của quá trình xã hội đang bàn đến không? Giải đáp vấn đề này có liên quan tới vấn đề lý luận về dân tộc và các quan hệ dân tộc trong chủ nghĩa xã hội.

Liên Xô là nước đầu tiên trên thế giới làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Kinh nghiệm của Liên Xô trong việc giải quyết vấn đề dân tộc và xây dựng cộng đồng lịch sử mới có giá trị thực tiễn và lý luận rất to lớn. Nghiên cứu có hệ thống, kỹ lưỡng và nghiêm túc những kinh nghiệm của Liên Xô, những vấn đề thực tiễn và lý luận trong việc giải quyết vấn đề dân tộc và các mối quan hệ dân tộc nói chung và vấn đề xây dựng cộng đồng lịch sử mới ở Liên Xô nói riêng, có ý nghĩa không nhỏ giúp chúng ta soi sáng những vấn đề đang được quan tâm của thực tiễn Việt Nam.

Trong suốt thập kỷ 60 vừa qua ở Liên Xô đã có một cuộc thảo luận khoa học sôi nổi về vấn đề hình thành một cộng đồng lịch sử mới trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội. Để đi tới chân lý nhiều quan điểm, nhiều kiến giải khác nhau đã được nêu lên. Đầu những năm sáu mươi đã tồn tại quan điểm mà không ít người chấp nhận là ở một nước có nhiều thành phần dân tộc như Liên Xô, do thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã hình thành một cộng đồng người mới, *một dân tộc duy nhất* được gọi là *dân tộc xô viết* (nation) bao gồm trong nó các dân tộc, các bộ tộc và các nhóm tộc người khác nhau. Đến cuối cuộc thảo luận, nhất là từ những năm đầu những năm bảy mươi trở về sau, quan điểm này đã bị bác bỏ hoàn toàn. Giới khoa học Liên Xô đã tìm tòi và khám phá ra quy luật về sự phát triển và xích lại gần nhau giữa các dân tộc ở Liên Xô. Ở Liên Xô, một mặt, mỗi một dân tộc, bộ tộc đều có điều kiện để phát triển thành dân tộc xã hội chủ nghĩa, bộ tộc xã hội chủ nghĩa, mặt khác các thành phần tộc người khác nhau, các tầng lớp của xã hội xã hội chủ nghĩa, đã cố kết, thống nhất nhau lại trong một cộng đồng lịch sử mới – Nhân dân xô viết – được hình thành do thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cộng đồng lịch sử mới, – nhân dân xô viết – được hiểu là một cộng đồng lịch sử, chính trị – xã hội và quốc tế biểu hiện như một thể thống nhất không tách rời của các giai cấp và các tầng lớp xã hội, các dân tộc và bộ tộc trên cơ sở của chủ nghĩa xã hội chín muồi, của chủ nghĩa Mác – Lênin và chủ nghĩa quốc tế, trên cơ sở sự thống nhất các quyền lợi và mục đích của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của các đặc điểm chung của tính chất đạo đức, sinh hoạt và truyền thống của những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản (4). Như vậy trên cơ sở lý luận Mác –

(1) Đặng Nghiêm Vạn, Bài đã dẫn trong «Góp phần nghiên cứu bản lĩnh bản sắc các dân tộc ở Việt Nam», tr. III.

(2) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn trong «Sử học Việt Nam...», tr. 63, 64.

(3) Văn Tạo, «Khoa học lịch sử Việt Nam trong mấy chục năm qua» in trong Sử học Việt Nam... tr. 15.

(4) Xem M.I. Culichencô: Sự phồn vinh và sự xích lại gần nhau của các dân tộc ở Liên Xô, NXB Tư tưởng, M. 1981 (tiếng Nga). Những khuynh hướng cơ bản của việc nghiên cứu các quan hệ dân tộc ở Liên Xô, Nxb Khoa học M, 1979.

Lê nin và thực tế Liên Xô, bản chất của cộng đồng lịch sử mới — nhân dân xô viết — đã được xác định. Cộng đồng này không phải là cộng đồng tộc người, mà trước hết là cộng đồng chính trị — xã hội, thực chất là cộng đồng giai cấp xã hội và cộng đồng quốc tế (giữa các dân tộc).

Xuất phát từ cách nhìn như vậy, là không có cơ sở khi xây dựng một luận điểm chung như sau để làm tiền đề trước khi phân tích tình hình cụ thể Việt Nam: « Thời đại hiện nay mở đầu là Cách mạng tháng Mười, là thời đại sản sinh ra cộng đồng dân tộc xã hội chủ nghĩa. Trên thế giới hiện nay quá trình cố kết dân tộc hay quá trình hình thành một cộng đồng dân tộc bao trùm lên toàn thể các thành phần cư dân khác nhau trong một quốc gia là hiện tượng phổ biến phản ánh xu thế tất yếu của ba dòng thác cách mạng » (1). Thực tế ở các nước xã hội chủ nghĩa, tiêu biểu là Liên Xô, nhờ Cách mạng tháng Mười và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, các dân tộc tư sản đã được cải tạo và phát triển thành các dân tộc xã hội chủ nghĩa như dân tộc Nga, dân tộc Grudia..., nhưng không thể có một cộng đồng dân tộc xã hội chủ nghĩa « bao trùm lên toàn thể các thành phần cư dân khác nhau ». Quan niệm một dân tộc xã hội chủ nghĩa như thế, cách đặt vấn đề « xây dựng một dân tộc xã hội chủ nghĩa » như thế ở Việt Nam bao gồm tất cả các thành phần tộc người trong nước là không chính xác, là không phù hợp với quy luật vận động xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa. Ở đây theo chúng tôi có thể xây dựng một khái niệm khoa học: *cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa* thay cho khái niệm « dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam », để chỉ một cộng đồng người đang hình thành trên đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, thống nhất nhiều thành phần tộc người và các giai cấp, các tầng lớp xã hội của xã hội chủ nghĩa, « có chung một lãnh thổ, một nền kinh tế, một nền văn hóa, một truyền thống lịch sử, có chung một cơ đồ, một sự nghiệp, một tương lai do Đảng và Bác Hồ lãnh đạo, có một cuộc sống chung trên đất nước mình, một vị trí chung trên trường quốc tế » (2). Một cộng đồng như vậy là hướng phấn đấu, là mục tiêu đạt tới của toàn Đảng, toàn thể nhân dân ta.

III. Về sự phát triển liên tục từ cộng đồng nhân dân Việt đến cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Như đã biết, ở Việt Nam, do hoàn cảnh và những điều kiện khách quan và chủ quan, cộng đồng nhân dân Việt Nam, theo cách gọi thông thường là dân tộc Việt Nam, được hình thành từ sớm, từ rất lâu trước Cách mạng tháng Tám, vấn đề còn đang thảo luận là thời điểm hình thành cộng đồng đó như thế nào và quá trình phát triển ra sao. Ở đây chúng tôi chỉ muốn khẳng định một điều là cộng đồng nhân dân Việt Nam sớm hình thành và được tiếp tục phát triển, vươn lên đến đỉnh cao nhờ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác—Lênin. Cộng đồng nhân dân Việt Nam từ khi hình thành đến nay là một chuỗi phát triển liên tục, không ngừng và ngày càng củng cố vững chắc. Có thể nói Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, đã mở ra những điều kiện tiên quyết để chuyển biến dần từ cộng đồng nhân dân Việt Nam sang cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Quá trình chuyển biến đó đã làm cho cộng đồng nhân dân Việt Nam có sự thay đổi về chất. Tình hình này không giống với Liên Xô, do hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở mỗi nước quy định. Ở Liên Xô, nhân dân Xô viết được coi là cộng đồng lịch sử mới, nghĩa là một cộng đồng hoàn toàn mới, chỉ sinh ra trong thời đại của chủ nghĩa xã hội, nó không có mầu hình tồn tại trước đó, trước cách mạng tháng Mười. Ở đây không có tính kế thừa, nó hoàn toàn chỉ là sản phẩm của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sự khác nhau về chất của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa so với cộng đồng nhân dân Việt Nam là ở mức độ cao hơn về chất lượng và quy mô của các mối liên hệ xã hội, mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các tộc người trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc, về mức độ đoàn kết và thống nhất của nó, về vị trí và vai trò của nó đối với sự phát triển xã hội của nước ta. Nếu như cộng đồng nhân dân Việt Nam được hình thành chủ yếu do nhu cầu đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc và một phần nào do nhu cầu đấu tranh chống thiên nhiên và xây dựng cuộc sống yên lành của mình và do đó ít ra nó đã tồn tại suốt thời kỳ phong kiến, trải qua gần 100 năm dưới chế độ thực

---

(2) Đặng Nghiêm Vạn: Bài đã dẫn trong « Góp phần nghiên cứu... », tr. 119.

(1) Lê Duẩn: Các dân tộc đoàn kết xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Nxb Sự thật H, 1982, tr. 99.

dân cũ và mới nên ở từng thời kỳ nó bao gồm trong mình các giai cấp, các tầng lớp khác nhau và đối kháng nhau, sự liên minh giữa các giai cấp ở từng giai đoạn là lỏng lẻo, tạm thời, thì cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa lại là cộng đồng thống nhất của các giai cấp và các tầng lớp xã hội khác của xã hội xã hội chủ nghĩa, của liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và trí thức xã hội chủ nghĩa do giai cấp công nhân và Đảng của nó lãnh đạo. Sự khác nhau này là sự khác nhau có tính chất quyết định làm cho cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa vững chắc hơn thống nhất hơn, mạnh mẽ hơn.

Một sự khác nhau cơ bản khác là ở mức độ liên kết giữa các tộc người hay nói một cách khác, ở mức độ của các mối quan hệ tộc người. Ở cộng đồng nhân dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, sự liên kết giữa các tộc người dựa trên cơ sở xã hội đối kháng về giai cấp, người bóc lột người, giai cấp thống trị của tộc người này đi bóc lột cả tộc người kia dưới nhiều hình thức khác nhau. Bản chất của sự liên kết như vậy không có cơ sở vững chắc mặc dù rằng giữa quần chúng nhân dân lao động của các tộc người có mối quan hệ chặt chẽ hơn. Sự liên kết giữa các tộc người trong cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa dựa trên nguyên tắc bình đẳng giữa các tộc người trong xã hội hoàn toàn thủ tiêu sự áp bức và bóc lột, nguyên tắc tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các tộc người. Ở đây mọi áp bức tộc người mọi nghi kỵ hằn thù tộc người không có cơ sở tồn tại. Mối quan hệ dựa trên cơ sở như thế mà trong thuật ngữ khoa học được gọi là tình quốc tế, chủ nghĩa quốc tế, bảo đảm một sự thống nhất không gì lay chuyển nổi, bảo đảm một sự liên kết tự nguyện của tất cả những người lao động không phân biệt thành phần tộc người.

Bản chất của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa được biểu hiện ở chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, một chế độ chưa từng chưa từng xuất hiện ở xã hội Việt Nam từ trước đến nay. Mục tiêu của chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là «xây dựng xã hội nước ta thành một xã hội trong đó người làm chủ chân chính là cộng đồng xã hội, là tập thể nhân dân lao động có tổ chức mà nòng cốt là liên minh công nông và do giai cấp công nhân lãnh đạo»(1). Cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa hay gọi như Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV là cộng đồng xã hội, tập thể nhân dân lao động có tổ chức..., phải trở thành người làm chủ chân chính của đất nước trên nhiều mặt: «làm chủ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân; làm chủ trong phạm vi cả nước, trong mỗi địa phương, mỗi cơ sở, là kết hợp hữu cơ quyền làm chủ tập thể với quyền tự do chân chính của từng cá nhân».

Có thể khái quát rằng chính mục tiêu xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa biểu hiện những đặc điểm cơ bản cần hướng tới của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Những đặc điểm đó là:

1. Cộng đồng đời sống kinh tế dựa trên «sự xóa bỏ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và cải tạo chế độ sở hữu cá thể của nông dân và thợ thủ công, xác lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể». «Mọi mục tiêu sản xuất chủ yếu trong xã hội đều phải được sử dụng theo phương hướng và nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước, nhằm phục vụ lợi ích của toàn xã hội», «một chế độ phân phối trong đó các nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của toàn xã hội được thỏa mãn một cách công bằng, hợp lý, có tổ chức, có kế hoạch và ngày càng đầy đủ, phù hợp với trình độ phát triển sản xuất».

2. Sự thống nhất giai cấp—xã hội mà bản chất của nó được xác định bởi sự liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân tập thể và trí thức xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, bởi một loạt hình đồng nhất về cơ cấu xã hội của tất cả các tộc người.

3. Cộng đồng đời sống chính trị dựa trên «sự làm chủ tập thể của nhân dân lao động (mà nòng cốt là liên minh công nông), chủ yếu bằng Nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân», dựa trên sự «thiết lập quyền lực của nhân dân lao động», «xây dựng các mối quan hệ đúng đắn giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân để bảo đảm cho nhân dân lao động thực sự làm chủ xã hội, hiểu rõ và biết sử dụng quyền lực chính trị của chính mình».

4. Cộng đồng về đời sống văn hóa dựa trên cơ sở «tạo ra cho mọi người một cuộc sống tinh thần phong phú, phù hợp với mục đích cao quý của chủ nghĩa xã hội là thỏa mãn

(1) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb ST, H, 1977, tr. 51. Những câu trong ngoặc kép dưới đây mà không có trích dẫn đều trích ra từ phần Đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa trong báo cáo trên.

ngày càng đầy đủ không những nhu cầu vật chất mà cả nhu cầu văn hóa của toàn xã hội, biến mọi giá trị văn hóa thành tài sản của nhân dân và tạo điều kiện để nhân dân trực tiếp sáng tạo ra mọi giá trị văn hóa, là làm cho các quan hệ đối xử giữa người và người thể hiện lẽ sống tốt đẹp «mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người».

Cộng đồng về đời sống văn hóa được biểu hiện bằng nền văn hóa mới có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc. Đó là nền văn hóa có tính Đảng và tính nhân dân. Nền văn hóa ấy được xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa Mác—Lênin và tư tưởng làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa. Nó vừa tiếp thu có chọn lọc những thành quả văn minh của loài người, những thành tựu văn hóa, khoa học hiện đại, vừa là sự kết tinh và nâng lên một tầm cao mới những gì đẹp nhất trong truyền thống bốn nghìn năm của tâm hồn Việt Nam, của văn hóa Việt Nam. Đó là truyền thống yêu nước, bất khuất, kiên cường và mưu trí trong đấu tranh cho độc lập và tự do, là tình thương giữa những người lao động, là đức tính cần cù, sáng tạo và tinh thần lạc quan yêu đời. Đó còn là chủ nghĩa quốc tế vô sản đã bắt rễ vào đời sống tinh thần của nhân dân ta từ ngày có Đảng đến nay. Nền văn hóa ấy là sự kết hợp hài hòa những tinh hoa văn hóa có phong cách riêng của các dân tộc anh em trong đại gia đình dân tộc Việt Nam».

Chủ thể của nền văn hóa mới là con người mới xã hội chủ nghĩa, con người Việt Nam mới với những đặc trưng nổi bật là: làm chủ tập thể, lao động, yêu nước xã hội chủ nghĩa và tinh thần quốc tế vô sản.

5. Sự thống nhất mang tính chất xã hội chủ nghĩa của tất cả các tộc người sống trên lãnh thổ Việt Nam dựa trên việc thực hiện triệt để quyền bình đẳng mọi mặt giữa các dân tộc, xóa bỏ tận gốc sự chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hóa giữa dân tộc ít người và dân tộc đông người, tất cả các dân tộc đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đều phát triển về mọi mặt, đoàn kết giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, cùng làm chủ tập thể Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. Tiếng Việt (tiếng phổ thông) là ngôn ngữ chung của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nó là phương tiện giao lưu, tiếp xúc không thể thiếu được giữa các địa phương và tất cả các tộc người trong cả nước, giúp cho các địa phương và các tộc người có thể phát triển đồng đều các mặt: kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc. Song song với sự phát triển tiếng nói riêng của từng tộc người, sự phổ biến của tiếng Việt, mức độ nắm vững và thành thạo tiếng Việt của tất cả cư dân không phân biệt thành phần tộc người, vị trí và chức năng xã hội của nó không ngừng tăng lên.

IV. Về quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Sự chuyển biến về chất nhằm biến cộng đồng nhân dân Việt Nam thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa là một quá trình cách mạng lâu dài, một quá trình vận động của xã hội trên tất cả các phương diện của cuộc sống. Quá trình đó được bắt đầu từ khi nào?

Trong bài «Nhìn lại cuộc thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam», giáo sư Phan Huy Lê nhận xét rằng: «theo ý kiến của nhiều người, thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945 bắt đầu mở ra quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (tức cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa—NVH). Đó là một tất yếu lịch sử đã được chuẩn bị từ khi Đảng tiên phong của giai cấp công nhân thành lập và nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Sau thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước, cùng với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa càng được đẩy mạnh» (1). Ở một bài báo khác giáo sư Phan Huy Lê khẳng định ý kiến của chính mình: «cùng với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, rồi với thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ trên cả nước, cùng với công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, Việt Nam bước vào quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa» (2). Giáo sư Văn Tạo cũng nhận xét rằng: «thời điểm hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam bắt đầu từ năm 1945» (3). Đó là quan điểm chung. Tuy nhiên còn một quan điểm khác cho rằng cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ

---

(1) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn, tạp chí Dân tộc học, 1/1981, tr.

(2) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn, Tạp chí Dân tộc học, 2/1982, tr. 20.

(3) Văn Tạo, Bài đã dẫn, tr. 15.

nghĩa đã ra đời ngay sau khi đất nước được thống nhất. Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn viết: Qua quá trình hơn một trăm năm chiến đấu chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, một dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa thống nhất, trọn vẹn nhất, mang tính chất nhân dân đã ra đời» [1]. Như vậy phải chăng tác giả đã đồng nhất quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa với quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước: nhân dân Việt Nam được giải phóng khỏi ách thực dân cũ và mới, đất nước được thống nhất trọn vẹn, cũng là lúc cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa ra đời? Theo chúng tôi, nếu gắn sự ra đời của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa chỉ với quá trình giải phóng dân tộc, với việc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước là chưa hợp lý, chưa phản ánh được bản chất của cộng đồng mà nó mang tên. Cộng đồng này phải gắn chặt chẽ, phải là kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Nó hình thành do kết quả tác động của các quy luật của chủ nghĩa xã hội. Xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công sẽ kết thúc giai đoạn hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đó là một quá trình lâu dài. Hiện nay đất nước ta đang ở bước đi ban đầu hay nói một cách khác, ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vì vậy là quá sớm khi nói đến sự ra đời của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Theo chúng tôi, quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa chính là quá trình thực hiện đường lối cách mạng xã hội xã hội chủ nghĩa đã được Đại hội IV vạch ra và Đại hội V của Đảng khẳng định, hay nói một cách khác, chính đó là bước đi để đạt tới một sự chuyển biến về chất từ cộng đồng nhân dân Việt Nam đến cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Bước đi đó là: «Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt, đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội, xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội» [2]. Chiến lược để hoàn tất việc hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã được vạch ra là «sự vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác–Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, là sự thể hiện luận điểm của Lênin về khả năng tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» [3].

Hoàn thành chiến lược trên đòi hỏi một thời gian dài, việc thực hiện nó phải bước trên nhiều chặng đường. Trên mỗi chặng đường theo thời gian như vậy sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa lại được đẩy mạnh thêm một bước, bản chất của nó, những đặc điểm của nó được hình thành và phát triển lên.

Đảng đã vạch ra chặng đường trước mắt của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta. Đó cũng chính là một chặng đường trong quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chặng đường trước mắt đó được xác định bao gồm thời kỳ 5 năm 1981 – 1985 và kéo dài đến năm 1990. Vị trí của chặng đường này được đánh giá «có tầm quan trọng đặc biệt» bởi vì chính lúc này «cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa đang diễn ra rất gay gắt» [4]. Nhiệm vụ của chặng đường trước mắt là «tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường hơn nữa sự nhất trí về chính trị và tinh thần của nhân dân» [5].

Việc xác định quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa với những bước đi của nó không những có ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Xây dựng cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa cần được coi là nhiệm vụ có tính chiến lược trong sự phát triển khối đoàn kết toàn dân mà nòng cốt là liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân lao động và trí thức xã hội chủ nghĩa, do giai cấp công nhân và đảng của nó

(1) Đặng Nghiêm Vạn, «Những chặng đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất» Nghiên cứu lịch sử, 2 (179)/1978, tr. 18.

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ năm, tập I, Nxb ST, H, 1982, tr. 47.

(3) Như trên, tr. 49.

(4) Như trên, tr. 49.

(5) Như trên, tr. 51.

lãnh đạo, trong sự phát triển các quan hệ dân tộc ở Việt Nam. Xây dựng cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa cần được coi vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa một mặt được hình thành trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, mặt khác, sự hình thành và phát triển từng bước của nó, việc củng cố sự thống nhất của nó sẽ trở thành một động lực để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là mối quan hệ biện chứng của sự vật.

Quản lý, điều khiển, lãnh đạo quá trình từng bước hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam cần được coi là một khía cạnh của công tác quản lý xã hội nói chung. Nếu như trước kia sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam là một quá trình tự phát, thì sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa là một quá trình tự giác. Giai cấp công nhân Việt Nam và Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo quá trình này, nắm vững những quy luật vận động của nó sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để thúc đẩy nhanh chóng quá trình đó. Các chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, trong đó có chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước đóng vai trò to lớn đối với sự hình thành và phát triển cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Từ nhận thức trên có lẽ còn quá sớm khi chúng ta bàn đến sự phân kỳ quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bởi vì sự vật còn đang vận động hay nói chính xác hơn, mới bắt đầu vận động. Nhưng vì ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn của công tác lãnh đạo quá trình xã hội này, chúng ta có thể làm và cần phải làm là phân tích những đặc điểm của quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa gắn với từng giai đoạn cách mạng đã qua kể từ khi Cách mạng tháng Tám thành công và nhất là, chủ yếu là gắn với những nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của chặng đường trước mắt.

Cách mạng Việt Nam có nhiều đặc điểm khác với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước đã phát triển tư bản chủ nghĩa, cho nên quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm riêng. Nếu như ở các nước đã phát triển tư bản chủ nghĩa như ở Liên Xô, cộng đồng lịch sử mới — nhân dân Xô viết có thời điểm bắt đầu quá trình hình thành từ ngay sau khi thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa (1917), thì ở Việt Nam quá trình đó được bắt đầu từ ngay sau khi thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tức là không phải từ ngay sau khi thiết lập chuyên chính vô sản mà từ sau khi thiết lập chuyên chính dân chủ nhân dân. Giai đoạn hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân trong cả nước kéo dài suốt 30 năm, trong đó có thời kỳ một nửa nước vừa làm nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa làm nhiệm vụ đấu tranh thống nhất nước nhà, còn một nửa nước phải hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đấu tranh giải phóng dân tộc trong điều kiện chủ nghĩa thực dân mới. Đặc điểm xã hội đó đương nhiên để lại dấu ấn rõ rệt lên quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ của chúng ta là phải phân tích được dấu ấn đó của quá trình hình thành trên ở từng chặng đường nhất định.

Song quan trọng hơn, có ý nghĩa thiết thực hơn đối với công tác quản lý xã hội là sự phân tích đặc điểm và sự vận động xã hội trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ mà sự đấu tranh giữa hai con đường đang diễn ra gay gắt, nhất là ở miền nam còn tồn tại 5 thành phần kinh tế với các tầng lớp xã hội, các giai cấp phức tạp của nó. Mỗi một bước tiến trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội, thực hiện ba cuộc cách mạng trong những năm 1981 — 1985 và những năm 80 của chặng đường đầu tiên này sẽ đẩy mạnh quá trình hình thành cộng đồng nhân dân xã hội chủ nghĩa.

Nhận thức được sự vận động của những quy luật khách quan của các quá trình xã hội như sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có nghĩa là đã có điều kiện để làm chủ, để quản lý các quá trình đó thông qua các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, nhằm đẩy nhanh quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mặt khác khi nắm được bản chất, đặc điểm, bước đi của quá trình này, thì chủ thể của quá trình, mỗi người dân Việt Nam, khi ý thức được hành động của mình, sẽ tự giác góp phần thúc đẩy quá trình đó. Chẳng hạn, thực hiện quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa có một khía cạnh quan trọng gắn với việc chỉ đạo thực hiện chính sách dân tộc của Đảng. Có thể nói, thực chất chính sách dân tộc của Đảng là sự điều khiển hai quá trình xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau. Một mặt, đó là quá trình mà trong sự phát triển chung của đất nước, mỗi một dân tộc đều được « phát triển nhanh chóng nhất, rực rỡ nhất, đạt tới đỉnh cao nhất »[1], một mặt khác, đó là quá trình xích lại gần

(xem tiếp trang 90)

(1) Lê Duẩn: Sách đã dẫn, tr. 100.

NHÂN NGÀY TUYÊN BỐ ĐỘC LẬP CỦA MADAGATXCA
(26-6-1960)

MADAGATXCA, 20 NĂM ĐẤU TRANH VÌ ĐỘC LẬP, VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI (1945 — 1975)

VŨ DƯƠNG NINH

CUỘC chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc năm 1945 đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử loài người. Thắng lợi của Liên Xô và của các lực lượng cách mạng thế giới đối với chủ nghĩa phát xít tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển chung của cách mạng. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ra đời, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân trong các nước tư bản ngày càng lớn mạnh. Cách mạng bước vào thế tiến công quyết liệt với sức mạnh vô địch của ba dòng thác.

Đế quốc Pháp ra khỏi chiến tranh trong tình trạng rất khó khăn do hậu quả của thời kỳ bị phát xít Đức chiếm đóng. Ở các thuộc địa, thực dân Pháp đã từng bộc lộ sự suy yếu và hèn nhát của chúng trước sự tấn công của bọn phát xít, nay tìm cách quay trở lại. Nhưng cuộc đấu tranh của nhân dân thuộc địa đã bùng lên dữ dội. Đặc biệt ở Việt Nam Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã giáng một đòn mãnh liệt vào chủ nghĩa thực dân Pháp và có ảnh hưởng lớn lao đối với cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Trong hoàn cảnh quốc tế thuận lợi đó, nhân dân Madagatxca bước vào một giai đoạn mới trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

☆

Những hoạt động yêu nước 1945 — 1946.

Tiếp tục phát huy truyền thống đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân Pháp, nhân dân Madagatxca nêu cao khẩu hiệu đòi Độc lập — Tự do. Trong những năm đầu sau chiến tranh, xu hướng chung của các đảng phái chính trị ở Madagatxca [1] là đòi độc lập trong khuôn khổ hoạt động hợp pháp thông qua đại biểu người Mangat trong Nghị viện Pháp.

Trong các chính đảng đó, hoạt động sôi nổi và có ảnh hưởng hơn cả là « *Phong trào dân chủ phục hưng Mangát* (PTDCPHM) [2] thành lập ở Pari năm 1946, những người đứng đầu là Ravuahanghi và Raxêtta. PTDCPHM thu hút nhiều kiều dân Mangát ở Pháp và có nhiều chi nhánh ở trong nước. Cương lĩnh của PTDCPHM có nhiều màu sắc hấp dẫn hơn các tổ chức khác như nêu khẩu hiệu độc lập, dân chủ và bình đẳng, tự nhận là người bảo vệ các giai cấp nghèo khổ, động viên người lao động thuộc địa chống bọn tư bản nước ngoài. Thực ra, mục tiêu đấu tranh của nó mới phản ánh quan điểm tiến bộ của một bộ phận tư sản dân tộc và tiểu tư sản. Nó vẫn chưa vượt khỏi tầm mức của chủ nghĩa cải lương, chủ yếu trông chờ vào vai trò của các đại biểu người Mangát trong Nghị viện Pháp do Raxêtta đứng đầu.

Việc ký bản Hiệp định sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946 giữa Việt Nam và Pháp có ảnh hưởng lớn đến dư luận Madagatxca. Nhân dân Mangát coi đó là một thắng lợi chung của các dân tộc thuộc địa, và căn cứ vào nội dung Hiệp định đề khởi thảo một văn kiện tương tự cho Madagatxca. Giữa tháng 3, các đại biểu Mangát trình lên Nghị viện Pháp bản dự thảo đòi xóa bỏ hiệp ước thôn tính năm 1896 và đòi chính phủ Pháp thừa nhận « Madagátxca là một quốc gia tự do có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng nằm trong Liên Hiệp Pháp ». Nhưng đế quốc Pháp ngoan cố, không chịu chấp nhận yêu sách trên. Tổng thống Pháp khi đó trắng trợn cấm việc công bố bản dự thảo này và thô bạo ngắt lời Raxêtta không cho ông giải thích nội dung bản dự thảo tại phiên họp Nghị viện ngày 4/4/1946.

Tuy nhiên, những yêu sách chính đáng trên đã có tiếng vang lớn và được nhân dân Mangát nhiệt liệt ủng hộ. Điều đó thể hiện trong kết quả của cuộc bầu cử Hội đồng địa phương ở Mandagátxca ngày 2/6/1946. PTDCPHM giành

được 3 phần 4 số phiếu bầu. « Đảng những người xấu số Madagatxca » (3), một tổ chức phản động tay sai của Pháp chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong cuộc bầu cử này.

Đáng ghi nhận trong thời gian này là cuộc gặp gỡ giữa những người đại biểu PTĐCPHM (gồm Raxétta và Rabemanangiara) với Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Pari khi Người là thượng khách của chính phủ Pháp. Trong cuộc tiếp xúc thân tình này, Người đã thăm hỏi tình hình Madagatxca và nhắc đến người bạn Mangát đã cùng người hoạt động ở Pari năm 1920–23 là Giăng Ralaimôngô, nhà yêu nước vĩ đại của Madagatxca. Bàn về đường hướng của cuộc đấu tranh, Người chỉ ra rằng « Tự do là điều quý giá nhất đối với một dân tộc, điều đó rất khó đạt tới và muốn giành được thì phải đi theo một con đường dài, kiên trì và thử thách » (4).

Rõ ràng là ngay từ năm 1946 cuộc cách mạng tháng Tám ở Việt Nam nói chung và hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh nói riêng đã có ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh ở Madagatxca. Các sách viết về lịch sử Madagatxca của nhiều tác giả có khuynh hướng chính trị khác nhau đều thừa nhận điều đó. Nhà nghiên cứu tiến bộ người Pháp Boatô cho rằng: « Tin này (tin tức về Hiệp định 6-3 – VDN) đã có ảnh hưởng sâu sắc và khơi động cảm tình lớn lao trong các xứ thuộc địa và nhất là ở Madagatxca. Và Xpaxenxky cũng ghi nhận: « Đối với nhiều người lãnh đạo PTĐCPHM thì tấm gương Đông Dương đã được xác nhận. Hoạt động của Việt Minh chứng tỏ rằng cường quốc thực dân có thể phải rút lui và chịu thất bại, và Hồ Chí Minh trở thành người anh hùng đã chỉ ra con đường phải theo với sự bền bỉ: Con đường Độc lập » (5).

☆

Cuộc khởi nghĩa vũ trang 1947–1948.

Những hoạt động yêu nước trong thời gian 1945–1946 không giải quyết được những vấn đề cơ bản của xã hội Madagatxca khi đó. Mối mâu thuẫn chủ yếu giữa nhân dân Mangát với chủ nghĩa thực dân Pháp chi phối toàn bộ tình hình của cuộc đấu tranh trên Đảo lớn này.

Trước sự phát triển của làn sóng đấu tranh của nhân dân Mangát, thực dân Pháp thi hành chính sách khủng bố ác liệt. Nhiều cuộc truy lùng, bắt bớ đảng viên PTĐCPHM và những người yêu nước xảy ra khắp nơi. Thủ tướng Pháp Biđôn ra lệnh cho binh lính, không quân và hải quân ở Madagatxca thi hành mọi biện pháp nhằm « bảo đảm hiệu quả chính sách quy thuận xung quanh ngọn cờ của chúng ta » (tức là của Pháp): Bộ trưởng thuộc địa Mutê trắng trợn xóa bỏ các quy chế bầu cử hội đồng địa phương nhằm đưa người của chúng giữ các chức vụ chủ chốt trong bộ máy chính quyền. Những chính sách đó càng làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân Mangát và thực dân Pháp trở nên cực kỳ gay gắt.

Đồng thời, những tin tức về cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Nam truyền đến Madagatxca làm cho những nhà yêu nước Mangát nhận thức được tình hình trên 2 khía cạnh: một là thái độ tráo trở của Pháp đối với Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946 đã phá tan ảo tưởng vào cuộc đấu tranh nghị trường của các đại biểu Mangát ở Pari; hai là nhân dân Việt Nam đã đứng lên tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang kiên cường chống kẻ thù ngoan cố và hung bạo. Boatô nhận xét rằng đối với Madagatxca thì « tấm gương của nhân dân Việt Nam, những người đã trả lời vụ ném bom Hải Phòng bằng cách cầm vũ khí, đã giải thích khá rõ những sự việc có thể xảy ra » (6).

Trong hoàn cảnh chủ quan và khách quan đó, tháng 3-1947, Madagatxca đứng trước ngưỡng cửa của một biến động lớn: một cuộc khởi nghĩa vũ trang.

10 giờ đêm 29 tháng 3 năm 1947, cuộc khởi nghĩa bùng nổ trước tiên từ một trại lính ở Manacara, một thị trấn bờ biển phía đông nam của đảo. Cùng đêm đó, nghĩa quân nổi dậy ở Điêgôxoarét, thành phố bờ biển phía đông bắc và ở Phianaranxơ, thành phố lớn phía nam thủ đô. Môramanga, đầu mối giao thông đường sắt nối liền Thủ đô với cảng Tuamasina bị nghĩa quân chiếm giữ. Đông đảo nhân dân hưởng ứng cuộc khởi nghĩa, đánh chiếm trại lính và đồn cảnh sát, giành lấy vũ khí, chặn đánh các đoàn tàu tiếp viện của địch. Riêng ở thủ đô Antananarivu, nghĩa quân không thực hiện đúng kế hoạch vì sự đề phòng gắt gao của địch.

Tháng 7-1947, phong trào phát triển đến đỉnh cao. Khu giải phóng hình tứ giác được thành lập từ bờ biển phía đông đến trục đường quốc lộ phía tây nối Antananarivu với Ambalavao; từ vùng hồ Alaotra phía bắc đến Manampatran phía nam. Nghĩa quân làm chủ vùng đất đai rộng lớn ở phía đông của đảo, gồm 1,6 triệu người trong tổng số 4 triệu cư dân hồi đó. Trong các vùng giải phóng, chính quyền của người Mangát được thành lập, các đơn vị nghĩa quân được củng cố và tăng cường. Mặc dầu trang bị vũ khí thô sơ, thiếu thốn mọi điều kiện vật chất, những thắng lợi đầu tiên đã khích lệ tinh thần yêu nước của nhân dân và nghĩa quân.

Sau những phút choáng váng ban đầu, thực dân Pháp liền mở cuộc phản công dữ dội. Chúng không từ một thủ đoạn dã man nào để trấn áp cuộc nổi dậy của nhân dân Mangát. Trên những chuyến xe lửa chạy từ thủ đô đến cảng Tuamasina dài 400 km lính Pháp xả súng liên thanh bắn vào bất cứ người dân nào chúng gặp ở hai bên đường. Tại một ga nhỏ, chúng giam đến 5 – 6 trăm người, đem bắn dần mỗi lượt 10, 20 hoặc 30 người. Chỉ trong chốc lát, chúng giết 150 – 200 người, kể cả phụ nữ và trẻ em.

Sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa vào giữa năm 1948, con số tổng kết cho thấy hơn 10 vạn người đã bị thực dân Pháp giết hại trong khoảng 20 tháng trời, hơn 20 vạn người bị tù đày trong 98 nhà tù rải rác khắp đảo. Con số công bố chính thức đó lẽ tất nhiên là dưới sự thực rất nhiều. Cuộc khủng bố dữ dội lan tràn trong cả nước ghi lại tấn thảm kịch chưa từng có trong lịch sử thống trị của thực dân Pháp tại Madagatxca.

Cuộc khởi nghĩa năm 1947 là cuộc đấu tranh vũ trang lớn nhất trong lịch sử nửa đầu thế kỷ XX của nhân dân Madagatxca. Đó là một phong trào yêu nước, phản ánh tinh thần dân tộc sâu sắc, có quy mô rộng lớn, thu hút được lực lượng của đông đảo quần chúng, đặc biệt là nông dân.

Nhưng cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng thất bại, trước hết và chủ yếu là vì lực lượng nghĩa quân không xác định được đường lối đúng đắn, không có tổ chức chặt chẽ và thiếu kinh nghiệm đấu tranh. Như trên đã trình bày, «Phong trào Dân chủ phục hưng Madagatxca» là chính đảng có ảnh hưởng lớn nhất trong xã hội khi đó. Những chi nhánh của nó mở rộng trong cả nước có vai trò khích lệ tinh thần yêu nước, đấu tranh giành độc lập. Nhưng khi phong trào quần chúng phát triển lên đến đỉnh cao, khả năng bùng nổ cuộc khởi nghĩa vũ trang tới gần thì những người lãnh đạo tỏ ra dao động và hoảng sợ. Hai ngày trước khởi nghĩa «Bộ Chính trị của PTDCPHM» gửi điện đến toàn thể các thành viên «yêu cầu hãy yên lặng và bình tĩnh tuyệt đối trước những mưu đồ và khiêu khích, thuộc mọi loại». Ba ngày sau khởi nghĩa, một thông báo được công bố: «Chúng tôi trịnh trọng tuyên bố rằng Bộ chính trị PTDCPHM không bao giờ tham gia vào âm mưu và thực hiện những hành động ghê tởm đó» (7). Rõ ràng là những người lãnh đạo PTDCPHM vốn chủ trương tiến hành đấu tranh bằng con đường nghị trường, đã không dám phát động quần chúng, không theo kịp đà đi lên của quần chúng và cuối cùng đã trốn tránh trách nhiệm. Tuy vậy, họ cũng không thoát khỏi những đòn trấn áp của thực dân Pháp, hầu hết bị bắt giam để rồi khoảng mười năm sau trở về trong sự âm thầm và quên lãng. Vai trò của PTDCPHM kết thúc một cách lặng lẽ.

Mặt khác, thực dân Pháp lợi dụng những khó khăn của nghĩa quân về trang bị vũ khí và kỹ thuật, đã dùng ưu thế quân sự để đàn áp dữ dội. Đồng thời chúng dùng thủ đoạn chia rẽ, lôi kéo các phần tử lớp trên xa lánh và chống lại phong trào khởi nghĩa của nhân dân.

Cuối năm 1948, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt hoàn toàn. Mặc dầu bị thất bại, sự kiện trên đã đánh dấu một bước thức tỉnh ý thức dân tộc của nhân dân Mangát trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc. Người dân Mangát rất tự hào coi đó là một hành động phối hợp khách quan với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc Pháp. Hàng năm, nhân dân Mangát vẫn kỷ niệm trọng thể cuộc khởi nghĩa vũ trang 29-3-1947 với tinh thần yêu nước nồng nàn và ý chí đấu tranh bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc.

☆

Tiến tới nền độc lập 1948 – 1958 – Chế độ Cộng hòa thứ nhất 1958 – 1972.

Sau khi cuộc khởi nghĩa năm 1947 bị đàn áp, phong trào đấu tranh ở Madagatxca đi vào thoái trào. Các đảng phái bị giải tán, những người hoạt động chính trị bị bắt giam, các phiên tòa thực dân xét xử những người tham gia khởi nghĩa.

Từ giữa những năm 50, phong trào đấu tranh lại trở nên sôi nổi do ảnh hưởng của sự phát triển phong trào cách mạng thế giới và trực tiếp là do các sự kiện xảy ra trong hệ thống thuộc địa Pháp.

— Chiến thắng Điện Biên Phủ (7-1954) ở Việt Nam buộc thực dân Pháp phải rút lui nhục nhã khỏi chiến trường Đông Dương, báo hiệu sự sụp đổ hoàn toàn của hệ thống thuộc địa Pháp. Đồng thời, đó là lời kêu gọi, là tấm gương cụ thể cổ vũ các dân tộc bị áp bức vùng dậy đấu tranh. Nhân dân Mangát cũng như nhân dân thế giới hân hoan coi đó như thắng lợi của chính mình. Điều mỉa mai là chính quyền thực dân Pháp bắt toàn đảo (cũng như trên toàn hệ thống thuộc địa của nó) phải treo cờ tang trước sự thất bại ê chề đó!

— Tiếp ngay thắng lợi của Việt Nam, tiếng súng kháng chiến bùng nổ ở Angiêri (11-1954) làm cho thực dân Pháp càng thêm lúng túng)

Thắng lợi của nhân dân Angiêri kích thích phong trào giải phóng dân tộc đang có đà phát triển mạnh mẽ ở châu Phi.

Trước tình hình đó, các tổ chức chính trị ở Mađagatxca lại xuất hiện, trong đó có nhiều xu hướng phức tạp hoặc mang màu sắc tôn giáo[8]. Nhằm vào mục tiêu chung là đòi quyền độc lập, họ tập hợp trong «Ủy ban hòa hợp và hành động chính trị» giành được nhiều phiếu trong cuộc bầu cử Hội đồng địa phương ở Thủ Đô (31 trên 37 ghế). Nhằm né tránh những cuộc xung đột gay gắt có thể nổ ra, chính phủ Pháp thi hành một số biện pháp xoa dịu, lừa gạt sau đây:

— Năm 1956, nghị viện Pháp thông qua «Luật khung» (Loi cadre) đối với các thuộc địa dưới tên gọi mỹ miều là «lãnh thổ hải ngoại». Theo đó, các thuộc địa hưởng chế độ «tự trị» trong khối cộng đồng Pháp (Communauté Française) thay cho tên gọi cũ là Liên hiệp Pháp (Fédération Française), có nghị viện và bộ máy hành chính của người địa phương dưới quyền một viên Cao ủy người Pháp.

«Luật khung» đã tạo nên một ảo tưởng nhất định trong các giới chính trị ở Madagatxca.

— Tháng 12-1956, dưới sự chỉ đạo của Pháp, Đảng Xã hội Dân chủ Madagatxca (XHDCM) được thành lập do Philibe Inranana đứng đầu. Thành viên đảng Xã hội dân chủ gồm phần lớn là đảng viên «Đảng Những người xấu số Mandagatxca», thực chất là những phần tử thân Pháp thuộc các tầng lớp địa chủ tư sản mại bản, quan lại cao cấp có quyền lợi gắn bó với chính quyền thực dân và bọn độc quyền nước ngoài. Cao ủy Pháp khi đó là Axucađô chi phối mọi hoạt động của đảng này.

— Năm 1958, tướng Đơ Gôn lên làm tổng thống nước Pháp. Tiếp tục theo đuổi chính sách mị dân, Đơ Gôn chủ trương ban bố «độc lập» cho các nước trong khuôn khổ cộng đồng Pháp. Tháng 8 năm đó, Đơ Gôn sang Mađagatxca để «trao trả độc lập» cho nước này.

Tại đại hội đại biểu các Hội đồng địa phương (10/1955), Mađagatxca chính thức tuyên bố là một nước Cộng hòa. Nền cộng hòa thứ I được thành lập do người đứng đầu đảng XHDCM là Inranana làm tổng thống.

Nhưng quyền lực thực tế của chính phủ Mangát bị hạn chế, dư luận xã hội đòi hỏi một nền độc lập thật sự. Đảng có ảnh hưởng lớn khi đó là đảng «Đại hội độc lập Madagatxca», thường gọi là đảng AKFM (9). Đảng AKFM thành lập trên cơ sở tập hợp một số tổ chức yêu nước có cơ sở trong tư sản và trí thức tiểu tư sản tiến bộ ở thủ đô và một vài nơi khác. Đảng có xu hướng tích cực, đấu tranh đòi độc lập thực sự, có quan hệ tốt với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra còn có «Phong trào Dân tộc vì Độc lập của Mađagatxca thường gọi là đảng Monima (10), có cơ sở chủ yếu trong nông dân miền Nam cũng nêu khẩu hiệu đòi độc lập thật sự.

Mục tiêu chung của các đảng phái chính trị đối lập với chính phủ Tsiranana là đòi Pháp trao trả độc lập với những quyền hạn rộng rãi. Trước áp lực của dư luận xã hội, Pháp phải nới rộng hơn một chút, tuyên bố thừa nhận Mađagatxca là một quốc gia độc lập và có chủ quyền.

Ngày 26-6-1960, Madagatxca chính thức tuyên bố độc lập. Nhưng những sợi dây ràng buộc của đế quốc Pháp đối với đất nước này vẫn tiếp tục duy trì và ngăn cản bước phát triển độc lập thực sự. Cuộc đấu tranh của nhân dân Mangát vẫn còn tiếp diễn.

Nhiều sách viết về lịch sử Mađagatxca nhấn mạnh lời tuyên bố của Đơ Gôn trong buổi mít tinh ngày 22/8/1958 ở thủ đô Antananarivu: «Ngày mai, một lần nữa các bạn lại có một quốc gia» và coi đó như là một ân huệ của viên tướng đứng đầu nước Pháp đối với nền độc lập của Madagatxca (11).

Thực ra: việc tuyên bố trao trả độc lập (với mức độ rất hạn chế) cho Mađagatxca cũng như cho Marốc, Tuynidi và nhiều thuộc địa khác hồi đó là điều bắt buộc đối với đế quốc Pháp. Trong hoàn cảnh phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh mẽ, làn sóng đấu tranh của các dân tộc thuộc địa lên cao, lại đã từng chịu những đòn đau trong thất bại của chúng ở Việt Nam và Angiêri, thực dân Pháp phải tìm những giải pháp êm ả hơn vừa giữ được thể diện, vừa duy trì được những quyền lợi của chúng ở thuộc địa.

Vì thế, cái gọi là «trao trả độc lập» ở đây với việc tạo dựng một chính phủ tay sai Tsiranana và một chính đảng tay sai «xã hội Dân chủ Madagatxca» chỉ đủ sức lừa bịp dư luận trong một thời gian ngắn. Nhân dân Mangát đã nhận thức được rằng nền cộng hòa thứ nhất (1958—1972) chỉ là thời kỳ của chế độ thuộc địa kiểu mới của Pháp mà thôi.

Theo các hiệp ước được ký kết năm 1960 giữa Pháp với Mađagatxca thì đất nước này vẫn nằm trong khối cộng đồng Pháp, có quân đội Pháp chiếm đóng trên các căn cứ chiến lược thi hành chính sách đối ngoại theo đường lối chỉ đạo của Pháp, ưu tiên mọi quyền khai thác và kinh doanh cho tư bản Pháp, tiền tệ phụ thuộc vào hệ thống đồng Fờ-răng của Pháp, nhà trường giảng dạy bằng tiếng Pháp và theo chương trình của

Pháp. Như vậy, trong mọi lĩnh vực, Madagatxca vẫn chưa vượt khỏi vòng tay của chủ nghĩa thực dân Pháp. Mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu giữa nhân dân Mangat thiết tha độc lập tự do với chủ nghĩa đế quốc Pháp về căn bản vẫn chưa được giải quyết.

Nhưng điều nguy hiểm là chính phủ tay sai Tsiranana đã được sơn phết cái vỏ ngoài độc lập với những cơ cấu của một quốc gia có chủ quyền. Kẻ giật dây thật sự là người Pháp trong chức vụ Đại sứ có vẻ ngoài như một cơ quan ngoại giao thông thường, chứ không còn là Toàn quyền hay Cao ủy nữa. Vì vậy, mọi mũi nhọn đã kích đều tập trung vào chính phủ Tsiranana, thể hiện như mới mâu thuẫn nội bộ của xã hội Madagatxca. Chủ nghĩa thực dân trá hình cố tránh né mâu thuẫn trực tiếp đả kích vào nó. Nhưng thực ra, trong cuộc đấu tranh của nhân dân chống tập đoàn Tsiranana chính quyền tay sai của thực dân Pháp, để giành độc lập thì nội dung cơ bản của nó vẫn là nhằm giải quyết mâu thuẫn dân tộc giữa Madagatxca và chủ nghĩa đế quốc Pháp. Sự kiện năm 1972 đã làm sáng tỏ vấn đề đó.

☆

Bước ngoặt năm 1972 và giai đoạn chuyển tiếp 1972 — 1975.

Bước vào đầu những năm 70, chính phủ Tsiranana đứng trước cuộc khủng hoảng khó cứu vãn nổi. Trong suốt 14 năm cầm quyền (1958 – 1972), đảng XHDCM không giải quyết được những vấn đề cơ bản của xã hội và ngày càng lộ rõ là công cụ của chủ nghĩa thực dân mới của Pháp. Chỉ trừ một vài cuốn sách phản động ca ngợi Tsiranana là «Cha đẻ của nền độc lập»(12) hoặc chế độ Tsiranana là «sự thử nghiệm CNXH đặc biệt Mangát» còn hầu hết(13) các sách lịch sử viết sau năm 1972 đều khẳng định đó là thời kỳ của «chế độ thực dân mới» hay của một «nền độc lập hình thức»(14).

Mối mâu thuẫn xã hội giữa các tầng lớp nhân dân với chính quyền XHDCM ngày càng gay gắt. Đòi hỏi cấp thiết của quần chúng là tách Madagatxca khỏi sự ràng buộc vào đế quốc Pháp, giành độc lập — tự do thực sự và cải thiện đời sống nhân dân. Cuộc nổi dậy của nông dân miền Nam hồi tháng 10-1971 báo mức độ khủng hoảng gay gắt của chế độ đương thời. Sự tranh chấp và đàn áp lẫn nhau giữa các phe phái trong đảng và sự bê bối của các quan chức cao cấp càng phơi bày tính chất thối nát của tầng lớp quan liêu đang nắm vận mệnh đất nước.

Từ trong không khí sục sôi đó, ngọn lửa làm bùng lên cuộc đấu tranh quyết liệt là phong trào bãi khóa của sinh viên, học sinh đầu năm 1972.

Tháng 1-1972, sinh viên Y Dược khoa ở Antananariva đưa ra yêu sách đòi thừa nhận văn bằng tốt nghiệp của họ phải là bác sĩ y khoa chính thức. Theo quy chế thuộc địa thì mặc dầu thời gian và chương trình đào tạo giống như ở Pháp, họ chỉ được coi như y sĩ dưới quyền các bác sĩ Pháp hoặc bác sĩ Mangát tốt nghiệp ở Pháp. Từ tháng 1 đến tháng 3, cuộc thương lượng giữa «Hội sinh viên y dược khoa» với đại diện chính phủ kéo dài nhiều ngày nhưng không đạt được kết quả. Ngày 19-4, chính phủ ra lệnh giải tán «Hội sinh viên y dược khoa».

Phản đối mệnh lệnh vô lý đó, cuộc bãi khóa lan nhanh ra các trường đại học và trung học ở thủ đô. Các công đoàn giáo giới cũng tham gia vào cuộc đấu tranh. Đến cuối tháng 4, sinh viên và học sinh các tỉnh tiến hành bãi khóa. Từ những yêu sách trong khuôn khổ nhà trường, học sinh sinh viên trong cả nước đã đề cập đến những vấn đề chính trị cơ bản của đất nước: đòi xóa bỏ «mối quan hệ nô lệ» với Pháp, lật đổ chính phủ Tsiranana, ban hành quyền tự do dân chủ... Hai đại diện của chính phủ là Bộ trưởng Giáo dục và Bộ trưởng Nội vụ đứng ra thương lượng với sinh viên, nhưng họ giữ thái độ ngoan cố, không chịu chấp nhận những yêu sách chính đáng trên.

Đến giữa tháng 5, chính phủ quyết định bắt giam một số người lãnh đạo phong trào đấu tranh và nổ súng vào cuộc tụ họp của sinh viên, học sinh ở quảng trường Độc lập. Hơn 30 người chết, nhiều người khác bị thương. Hành động đó làm cho làn sóng phẫn nộ dâng trào khắp nơi. Phụ huynh học sinh và các tầng lớp nhân dân khác cũng tham gia các cuộc biểu tình kịch liệt lên án chính phủ và ủng hộ yêu sách của sinh viên. Ngày chủ nhật 14-5-1972, những người biểu tình đốt cháy Tòa thị chính ở Thủ đô và tiến hành cuộc tổng bãi khóa. Học sinh sinh viên các tỉnh hưởng ứng mạnh mẽ. Phong trào đấu tranh lan ra cả nước. Mặc dầu lên tiếng đe dọa và khủng bố, chính quyền không ngăn nổi làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân. Bọn Pháp hoảng sợ, biết là không thể duy trì chính phủ tay sai, chúng làm ra vẻ khách quan, tuyên bố «không can thiệp» vào công việc của Madagatxca. Mất chỗ dựa, chính phủ Tsiranana sụp đổ ngay lập tức. Ngày 18-5-1972, chính quyền chuyển sang tay tướng Ramanansoa (Ramanantsoa), một nhân vật có xu hướng dân chủ tiến bộ. Thế là nền Cộng hòa thứ nhất kết thúc, lịch sử Madagatxca bước vào giai đoạn chuyển tiếp từ 1972 — 1975.

Nội dung cơ bản của giai đoạn chuyển tiếp là thi hành bản «Cương lĩnh hành động» đã

được cuộc trưng cầu dân ý tháng 10-1972 thông qua với 96% số phiếu.

Theo đó, chính phủ Ramanansua thực hiện các biện pháp dân chủ hóa chế độ bằng cách nâng cao vị trí và quyền hạn của FOKONOLONA (tương tự làng xã là đơn vị cơ sở của xã hội), người dân được tham gia các hoạt động chính trị, quản lý các hoạt động kinh tế, xã hội của địa phương.

Nền kinh tế sẽ được cải tạo thành ba thành phần. Nhà nước, FOKONOLONA và tư nhân. Nhà nước nắm các ngành cơ bản, chiến lược như ngân hàng, bảo hiểm, ngoại thương, vận tải, năng lượng và hầm mỏ. FOKONOLONA, tiến hành tập thể việc thu hoạch, chế biến và trao đổi các sản phẩm nông nghiệp. Các xí nghiệp tư nhân (kể cả của người nước ngoài) hoạt động theo kế hoạch chung của nhà nước với một số điều kiện như việc thay các chức vị lãnh đạo bằng người Mangát, nhận một phần vốn đầu tư của nhà nước và có sự tham gia quản lý của chính phủ Mađagatxca.

Thành công lớn của giai đoạn này thể hiện trên mặt trận ngoại giao, nhất là trong quan hệ với Pháp. Tháng 6-1973, đoàn đại biểu Mađagatxca do bộ trưởng Ngoại giao Điđiê Ratxiraca (Didier Ratsiraka, hiện nay là Tổng thống) dẫn đầu đã ký với Pháp một số văn kiện quan trọng. Tinh thần chung của những văn kiện này là xóa bỏ các hiệp ước ràng buộc ký kết năm 1960, quân Pháp rút khỏi các căn cứ quân sự trên lãnh thổ Mađagatxca, đồng tiền Mangát rút ra khỏi khu vực đồng phrăng Pháp...

Thực hiện chính sách ngoại giao « Mọi phía » (Tous ajimuts) chính phủ Ramanansua đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1973, Mađagátxca chính thức lập quan hệ ngoại giao với nước ta, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta và năm sau, mời đồng chí Nguyễn Thị Bình (khi đó là bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam) sang thăm.

Tuy nhiên, việc thực hiện những chính sách tiến bộ trên gặp nhiều khó khăn. Các lực lượng thù địch của bọn đế quốc, đặc biệt là Pháp, các công ty tư bản nước ngoài và bọn phản động trong nước tập hợp trong « Đảng Xã hội Mađagátxca » tìm mọi cách chống phá dữ dội. Trong khi đó, chính phủ Ramanansua quan niệm mơ hồ về cái gọi là « tiếp xúc trực tiếp với dân chúng » đã không dựa vào một chính đảng nào nhất định. Việc thiếu một chính đảng nòng cốt, một cơ sở xã hội vững chắc và một quan điểm tư tưởng sáng rõ là nhược điểm cơ bản của giới lãnh đạo, làm cho họ khó vượt nổi một cuộc khủng hoảng chính trị sớm muộn sẽ bùng nổ.

Tháng 1-1975, với sự xúi giục và hỗ trợ của nước ngoài, đảng Xã hội phối hợp với các lực lượng cánh hữu cùng bọn sĩ quan phản động âm mưu tổ chức bạo động lật đổ chính quyền. Không đáp ứng nổi tình hình chính trị phức tạp, chính phủ Ramanansua rút lui, nhường chỗ cho đại tá Ratsimandrava (Ratsimandrava) nguyên là bộ trưởng Nội vụ sau năm 1972 và là một người có uy tín lên nắm quyền. Ông tuyên bố tiếp tục đi theo đường lối tiến bộ nhưng 6 ngày sau (5/2 — 11/2/1975), ông bị bọn phản động ám sát ngay trên đường phố Thủ đô.

Trong tình hình rối ren đó, một chính phủ « Đốc chính quân sự » (Directoire militaire) được thành lập để cai quản đất nước. Các sĩ quan trong chính phủ tuyên bố giữ vững con đường tích cực đã được xác định trong bản « cương lĩnh hành động » (10-1972) và chuẩn bị việc thành lập một chính phủ ổn định và vững chắc.

Theo hướng đó, tháng 6-1975, toàn bộ chính quyền chuyển sang tay « Hội đồng Cách mạng tối cao ». Đứng đầu Hội đồng là trung tá hải quân Đratxiraca. Ông đã giành được uy tín lớn lao khi làm Bộ trưởng Ngoại giao năm 1972 sau cuộc đàm phán thắng lợi với Pháp hủy bỏ những hiệp ước ràng buộc năm 1960. Từ năm 1975, ông trở thành người lãnh đạo quốc gia, Tổng thống nước Cộng hòa Dân chủ Mađagátxca.

☆

Hiến chương cách mạng xã hội chủ nghĩa Madagátxca năm 1975, con đường xây dựng đất nước phồn vinh.

Giai đoạn chuyển tiếp được kết thúc bằng việc thành lập « Hội đồng Cách mạng tối cao » tháng 10-1975. Tiếp theo đó trong cuộc trưng cầu dân ý tiến hành ngày 21/12/1975, nhân dân Mangát đã bày tỏ rõ rệt thái độ của mình đối với tương lai đất nước, 94,6% cử tri đã tán thành bản « Hiến chương cách mạng xã hội chủ nghĩa Mađagatxca » và bầu Đratxiraca làm Tổng thống. Thành phần của Hội đồng Cách mạng tối cao được cải tổ, chính phủ mới được thành lập và « Mặt trận Quốc gia bảo vệ cách mạng » ra đời nhằm tập hợp tất cả các lực lượng tiến bộ, tán thành con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa và phấn đấu thực hiện bản Hiến chương đã được ban bố [15].

Nội dung cơ bản của Hiến chương là xác định nền độc lập dân tộc và vạch ra con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của Madagatxca: « Cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự chọn lựa duy nhất có thể được đối với chúng

ta đề đạt tới một sự phát triển nhanh chóng về kinh tế, xã hội, văn hóa, quyền tự quyết, nhân phẩm và sự hài hòa »[16]. Hiến chương đề cập đến việc thực hiện nền dân chủ, xây dựng chính quyền cách mạng bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động và chịu sự kiểm soát của nhân dân. Hiến chương chỉ ra chính sách đối ngoại tích cực, ủng hộ phong trào cách mạng chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Bản Hiến chương trở thành cương lĩnh cách mạng của Madagatxca trên con đường củng cố độc lập dân tộc, thực hiện dân chủ và tiến bộ xã hội. Đó là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài và là nguyện vọng chính đáng của nhân dân Mangát khát khao độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Nhưng con đường đi lên của Madagatxca tất còn gặp nhiều gian khổ như hầu hết các nước thuộc thế giới thứ ba. Nhưng điều chắc chắn là nhân dân Mangát nhất định sẽ giành được thắng lợi lớn lao trên con đường đấu tranh cho độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong thời đại ngày nay, sự phát triển của Madagatxca là một đóng góp tích cực vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình thế giới, vào phong trào cách mạng giải phóng dân tộc và sự tiến bộ chung của loài người. Quan hệ đoàn kết vốn có từ lâu đời giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Mangát sẽ góp phần lớn lao trên bước đường đi lên của hai dân tộc, trên đà phát triển của ba dòng thác cách mạng của thời đại. Là một đảo lớn trên Ấn Độ dương, Madagatxca xứng đáng với niềm tin của nhân dân Mangát, với niềm hy vọng của các dân tộc tiến bộ trên thế giới.

Tháng 6-1983

Chú thích:

1) Một số chính đảng ở Madagátxca hoạt động trong thời kỳ sau chiến tranh là: *« Đảng Dân tộc Mangát »* đưa ra khẩu hiệu giành độc lập nhưng trông chờ vào sự « giúp đỡ » của Anh, Mỹ và Nam Phi.

« Đảng Dân chủ Mangát » có xu hướng bảo thủ, dựa vào các giáo đoàn Tin lành, chủ trương không dùng bạo lực, không có liên hệ với quần chúng, được tư sản Imécnơ ủng hộ.

« Phong trào Xã hội Mangát » dựa vào các giáo đoàn Cơ đốc, đòi cải tổ Liên hiệp Pháp theo kiểu Anh xu hướng bảo thủ, được tư sản Huvơ ủng hộ.

2) *« Phong trào Dân chủ Phục hưng Mangát »* (Mouvement Démocratique de la Rénovation Malgache, viết tắt là MDRM).

3) Tên chính thức là *« Parti des Déshérités de Madagascar »* (PADESM) gồm phần lớn là tư sản, địa chủ phản động và bọn người Pháp sinh trưởng ở Madagatxca

4) Xem « Hồ sơ số 14 »: *« Rapports des députés avec Hồ Chí Minh »* công bố trong: Jacques Tronchon: *« L'insurrection Malgache de 1947 »*. Paris 1974. Tr. 335 – 337.

5) P. Boiteau « Contribution à l'histoire de la nation Malgache ». Paris 1958. tr. 350.

6) Alain Spacensky. *« Madagascar Cinquante ans de vie Politique de Ralaimongo à Tsiranana »* Paris 1970 tr 52.

7) P. Boiteau – *« Contribution à l'histoire de la nation Malgache »*. Paris 1958. tr. 372.

8) Dẫn theo J. Trouchon. *« L'insurrection Malgache de 1947 »*. Paris 1948 tr. 243.

9) Một số tổ chức chính trị khi đó là: Mặt trận Dân tộc Mangát; Liên hiệp nhân dân Mangát; Tập hợp nhân dân Mangát; Liên hiệp bảo vệ quyền lợi Mangát; Tập hợp Thiên chúa giáo Mangát; Tập hợp dân tộc Mangát.

10) *AKFM* là chữ viết tắt tên đảng bằng tiếng Mangát: « Antokon'ny Kongresin'ny Fahaleovantenan'i Madagasikara ».

11) *MONIMA* là chữ viết tắt tên đảng bằng tiếng Pháp: « Mouvement National pour l'Indépendance de Madagascar ».

12, 13) Xem F. Labatu và R. Raharinarivonirina: « *Madagascar – Etude historique* » Paris 1969 tr. 192.

14) A. Spacensky. « *Madagascar, 50 ans de vie politique de Ralaimongo à Tsiranana* » Paris 1970. tr. 389.

15) Tham khảo:

Jeune Afrique. Phụ trương số ngày 28/9/1974. tr. 38.

Charte de la Revolution socialiste malagasy. Antananarivu 1976. tr. 14.

В. Короганцея – В. Цьетков. « мадагаскар » Москва 1977. tr. 37.

F. Rajaoson. « *L'enseignement supérieur et le devenir de la société malgache* » Paris 1981. tr. 176.

16) Đến nay, trong Mặt trận có 7 đảng tham gia là: ARÉMA (Tiền phong Cách mạng Madagatxca), AKFM (Đại hội Độc lập Madagatxca); MONIMA (Phong trào Quốc gia vì Độc lập Madagatxca); V.S. MONIMA (Tổ chức Xã hội chủ nghĩa của Phong trào Quốc gia vì độc lập Madagatxca); MFM (Chiến đấu vì chính quyền vô sản); UDECMA (Liên hiệp dân chủ Thiên chúa giáo Madagatxca); VONGY (Thống nhất Giải phóng Madagatxca). Các đảng đều có đại biểu trong Hội đồng Cách mạng tối cao.

17) Hiến chương Cách mạng xã hội chủ nghĩa Mangát (Antananarivo 1976, tr. 16.

VỀ TẤM BIA KỶ NIỆM THIỀN VŨ TÁ HỶ THÁI LANG (1)

CHƯƠNG THÂU

NHƯ chúng ta đều biết trong «Phan Bội Châu niên biểu», Phan Bội Châu đã chép về «Việc gặp một người hiệp khách Nhật: Thiền Vũ Tá Hỷ Thái Lang» (2). Ông là một Bác sĩ Y khoa người Nhật Bản đã nhiệt tình giúp đỡ Phong trào Đông du năm 1908.

Lúc ấy hưởng ứng lời kêu gọi của Phan Bội Châu, một phong trào Đông du đã sôi nổi trong cả nước ta nhiều thanh niên Việt Nam yêu nước đã xuất dương sang Nhật Bản du học. Năm 1907 lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản bèn thành lập «Công hiến hội». Đến năm 1908 thực dân Pháp cấu kết với chính phủ Nhật Bản ra lệnh giải tán «Công hiến hội» và trục xuất toàn bộ lưu học sinh Việt Nam ra khỏi nước này. Tình cảnh của anh em học sinh Việt Nam đi Đông du thật gay go, trong khi đó số tiền ủng hộ của trong nước lại không gửi ra nữa. Phan Bội Châu đang phải lo chi phí nhiều khoản tiền: «Tiền thuê nhà, tiền ngoại giao, tiền in sách» mà lại «chưa trông ngó vào đâu được». Đang lúc khốn quẫn ấy Phan Bội Châu đã viết thư «cầu cứu» Bác sĩ Thiền Vũ và giao cho Nguyễn Thái Bạt cầm đi. Trước đó Bác sĩ Thiền Vũ đã giúp đỡ học phí cho một lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản là anh Nguyễn Thái Bạt để anh vào học ở Đồng Văn thư viện. Thật là không ngờ, buổi sáng Phan Bội Châu gửi thư đi thì ngay buổi chiều Bác sĩ Thiền Vũ đã gửi cho Phan Bội Châu 1700 đồng tiền Nhật Bản kèm theo một bức thư ngắn viết: «Hiện giờ tôi vơ vét trong nhà chỉ sẵn có bấy nhiêu, chờ sau tôi có kiếm thêm được số bạc nữa, nếu như các Ngài còn cần dùng, thì đánh giấy lại ngay» (3).

Nhờ có số tiền này mà Phan Bội Châu đã trang trải được những khoản chi tiêu cấp bách: «khoản nhiều nhất là ngoại giao phí, thứ đến khoản ấn loát, lại thứ nữa đến khoản thuê nhà». Phan Bội Châu vẫn thầm cảm ơn Bác sĩ Thiền Vũ, một con người hào hiệp.

Sau đó Phan Bội Châu rời khỏi Nhật Bản. Mười năm sau vào mùa Xuân năm Mậu ngọ (1918), Phan Bội Châu cùng một số anh em hoạt động trong Phong trào Đông du cũ mới có dịp trở lại Nhật Bản. Khi tìm đến thăm Bác sĩ Thiền Vũ, Phan Bội Châu mới biết tin Bác sĩ đã từ trần từ lâu rồi (năm 1910). Để tưởng niệm vị ân nhân cũ đã khuất, Phan Bội Châu bèn đề nghị với chính quyền địa phương (ông thôn trưởng) cho phép dựng bia kỷ niệm bên cạnh mộ của Bác sĩ Thiền Vũ. Nghĩa cử đó của Phan Bội Châu đã được chính quyền và nhân dân địa phương nhiệt liệt tán thành và hết lòng ủng hộ công sức, tiền của để hoàn thành việc dựng bia. Cũng theo «Phan Bội Châu niên biểu», tác giả cho biết: Sau một tuần lễ thì nhà bia xây xong, «bia cao bốn thước rưỡi tây, làm bằng đá thiên nhiên, dày năm tấc, ngang hai thước tây, chữ lớn bằng bàn tay trẻ em». (4).

Qua những dòng ghi chép nói trên trong cuốn «Niên biểu», chúng ta thấy có sự nghi vấn về quy mô của tấm bia đá kỷ niệm vì nó đồ sộ quá: cao 4m50, rộng 2m50, và như vậy cái nhà bia phải cao đến 6m!

Điều nghi vấn ấy của chúng ta đã được giải đáp. Ngày 5-7-1982 nhà sử học Nhật Bản, đồng chí Motoo Furata đã tặng Viện Sử học bản dập tấm bia này. (Vì điều kiện kỹ thuật ấn loát nên chúng tôi chưa in lại được bản dập nội dung của tấm bia. Xin bạn đọc thông cảm).

Mặt bia dập đúng với diện tích của tấm bia: chiều cao khoảng 2m25 × chiều rộng 0m80. Nếu cả bệ bia cũng chưa cao đến 3m, và cả nhà bia nữa cũng không quá 3m. Như vậy Phan Bội Châu đã có sự nhầm lẫn về quy mô của tấm bia khi cụ Phan nhớ lại và viết trong «Niên biểu» như trên.

Về nội dung của văn bia khắc năm Mậu ngọ (1918) cũng có một số chữ không giống như «Phan Bội Châu niên biểu» đã nêu. Chúng tôi xin phiên âm toàn văn bản dập như sau:

«*Thiền Vũ Tá Hỷ Thái Lang công kỷ niệm bi:*

Dư đẳng dĩ quốc nạn, bôn Phù Tang, Công ai kỳ chí, chửng *u khốn, phất kỳ* sở thù, cái cổ chi kỳ hiệp *dã, Ô hô! Kim cánh vô công hĩ. Thương mang thiên hải, phủ ngưỡng thùy tố, viên lặc sa cầm vu thạch Minh* viết:

Hào không cổ kim, nghĩa *cẳng* trung ngoại.
Công thi dĩ thiên, ngã thụ dĩ hải.
Ngã chí vị thành, công bất ngã đãi,
Du thu thử tâm, kỳ ức vạn tải.
Mậu ngọ Xuân.

«Việt Nam Quang Phục Hội đồng nhân *cẩn chí: Đại Sam Hủa Linh thuyền*».

Nhưng ở «Niên biểu», Phan Bội Châu lại viết:

«Dư đẳng dĩ quốc nạn, bôn Phù Tang, Công ai kỳ chí, chửng ư *ách, bất kế sở thù*, cái cổ chi kỳ hiệp *giả. Kim dư lại thử, Công dĩ thệ hĩ. Phủ ngưỡng tứ cố, huých kỳ vô nhân, thương mang hải thiên, thử tâm thùy tố, toại lặc sổ cầm vu thạch.*

Minh viết:

Hào không cổ kim, Nghĩa *cái* trung ngoại.
Công thi dĩ thiên, ngã thụ dĩ hải.
Ngã chí vị thành, Công bất ngã đãi.
Du du thử tâm, kỳ ức vạn tải.
Việt Nam Quang Phục Hội đồng nhân *lặc*».

So sánh hai bản văn trên, chúng ta thấy có một số chỗ sai biệt, phần nhiều là ở *lời dẫn*, còn ở minh văn chỉ có *một chữ* mà thôi.

Nội dung toàn văn của tấm bia dịch như sau:

«Bia kỷ niệm ông Thiển Vũ Tá Hỷ Thái Lang.

Chúng tôi vì việc nước, chạy sang đất Phù Tang. Ông thương chí chúng tôi, giúp khi khốn khó, không mong báo đáp, ông có thể so sánh với người hào hiệp đời xưa. Than ôi! Nay ông không còn nữa. Mênh mông trời biển, lòng này khôn tỏ, mới khắc cảm tưởng vào đá. Ghi rằng:

«Xưa nay ít người hào hiệp như ông, lòng nhân nghĩa của ông bao trùm khắp trong ngoài. Ông giúp chúng tôi như trời, chúng tôi chịu ơn ông như biển. Đến nay chí chúng tôi chưa thành, mà ông thì không còn nữa. Lòng chúng tôi đau xót vô cùng, ức vạn năm về sau cũng không hề nguôi.

Tất cả những người của Hội Việt Nam Quang Phục xin kính ghi.

Mùa xuân năm Mậu Ngọ.
Người khắc bia: Đại Sam Húc Lĩnh».

Tấm bia này dựng ở thị trấn Asaba, huyện Iwata, tỉnh Shizuoka.

Về tiểu sử của Thiển Vũ Tá Hỷ Thái Lang (Asaba Sakitarou) có mấy điểm cần đính chính và bổ sung như sau:

Asaba Sakitarou sinh năm 1867. Cụ thân sinh là Asaba Yoshiki. (Trong cuộc Minh Trị duy tân, Yoshiki tham gia phe Duy tân và trở thành quân nhân của chính phủ Minh Trị, sau khi về hưu ở Tokyo, hoạt động cho nhà ngân hàng). Năm 1894 ông tốt nghiệp Bác sĩ y khoa ở trường Đại học đế quốc (nay là ngành Y của trường Đại học Tổng hợp Tokyo). Sau khi tốt nghiệp Đại học, ông có ý định sang Đức lưu học, nhưng vì sức yếu (bị bệnh lao phổi), ông đành phải từ bỏ ý định này. Năm 1900 ông thành lập một bệnh viện ở thôn Macha, tỉnh Kanagawa, cách Tokyo khoảng 70 km. Lúc đó ở Nhật Bản việc một bác sĩ chịu làm việc ở nông thôn là điều hiếm có, nên người địa phương rất quý mến Bác sĩ Asaba. Trong thời gian làm Viện trưởng bệnh viện này, Bác sĩ Asaba đã giúp đỡ cho anh em lưu học sinh Việt Nam. Năm 1910 ông mất vì bệnh lao phổi tại Macha, thọ 44 tuổi.

Chú thích:

(1) Những tài liệu mà chúng tôi dùng để viết bài đính chính này đều do đồng chí Motoo Furata cung cấp. Xin chân thành cảm ơn đồng chí.

(2) Xem thêm: Phan Bội Châu — «Phan Bội Châu niên biểu» (tức «Tự phê phán»). Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt dịch — (In lần thứ hai) — Nxb Văn Sử Địa. Hà Nội 1957, tr. 117—123.

(3) Nguyên văn lời dịch của tác giả «Phan Bội Châu niên biểu», bản dịch chưa xuất bản.

(4) Phan Bội Châu — «Phan Bội Châu niên biểu». Sđd, tr. 123.

ĐỌC SÁCH

TÌM HIỂU PHONG TRÀO ĐỒNG KHỞI Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (*)

TRẦN KIM ĐỈNH

PHONG trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam (1959 – 1960) xét về ý nghĩa là bước nhảy vọt quan trọng của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, tạo cơ sở vững chắc cho nhân dân ta đánh thắng «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ và tiến hành chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân chống lại chiến tranh xâm lược của Mỹ – ngụy.

Phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam là một hình thức độc đáo, sáng tạo của cách mạng Việt Nam, một biểu hiện phong phú, sinh động về sự vận dụng tài tình những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin về khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng vào điều kiện cụ thể ở miền Nam Việt Nam.

Phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam là một bức tranh tuyệt đẹp về tinh thần chiến đấu kiên cường, dũng cảm, mưu trí, thông minh, sáng tạo và sức mạnh tuyệt vời của nhân dân ta ở miền Nam trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam đã trở thành một biểu tượng cao đẹp của sự nổi dậy của quần chúng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Miền Tây Quảng Ngãi, Bến Tre – những quê hương tiêu biểu của phong trào «đồng khởi» – mãi mãi xứng đáng là tấm gương sáng ngời, tượng trưng cho sức mạnh Việt Nam – sức mạnh vùng dậy quật cường của quần chúng cách mạng dưới ngọn cờ quang vinh của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ.

Dưới sự chủ trì nghiên cứu, biên soạn của Viện Sử học, ba đồng chí Cao Văn Lượng, Phạm Quang Toàn, Quỳnh Cư đã hoàn thành cuốn «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam», và đây là một đóng góp quan trọng vào hệ thống các tác phẩm nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại nhất, anh hùng nhất trong lịch sử dân tộc ta.

Với 390 trang khổ 13×19 (có ảnh minh họa), tác phẩm đã cung cấp một khối lượng tư liệu khá phong phú, đặc biệt là tư liệu về hai địa phương miền Tây Quảng Ngãi và Bến Tre, những ngọn cờ tiêu biểu của phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam. Bằng những tư liệu khảo sát từ thực tế, các tác giả đã dựng lại một cách khá sinh động cuộc đấu tranh gian khổ, nhưng rất kiên cường, anh dũng và vô cùng sáng tạo của nhân dân ta ở miền Tây Quảng Ngãi và Bến Tre trong phong trào «đồng khởi» và trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam. Đồng thời các tác giả cũng phân tích những nhân tố cơ bản tạo nên thắng lợi và những bài học lịch sử của phong trào «đồng khởi» ở hai địa phương này. Tác phẩm cũng giúp cho người đọc hình dung được bối cảnh của phong trào đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam trong những năm đầu gian khổ, và bước phát triển vững chắc của cách mạng miền Nam từ 1950 đến 1975.

☆

Cuối những năm 50, tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp. Các lực lượng cách mạng đang gặp những khó khăn tạm thời do những âm mưu nham hiểm và những thủ đoạn tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ. Cách mạng miền Nam Việt Nam cũng đang trong thời kỳ giữ gìn, bảo toàn và từng bước phát triển lực lượng cách mạng. Vấn đề cực kỳ quan trọng của cách mạng miền Nam lúc này là giữ vững sự lãnh đạo của Đảng, giữ vững lực lượng trung kiên của cách mạng. Trên thực tế muốn giữ vững được lực lượng cách mạng thì phải bảo vệ các cơ sở Đảng, các cơ sở quần chúng: đồng thời phải từng bước đấu tranh chống phá những âm mưu nham hiểm và thâm độc của địch, và qua đấu tranh để phát triển lực lượng. Miền Tây Quảng Ngãi và Bến Tre là hai địa phương tiêu biểu đã giữ vững được lực lượng cách mạng, sớm đón nhận và thực hiện có kết quả Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng. Nghiên cứu phong trào «đồng khởi»

ở miền Tây Quảng Ngãi và ở Bến Tre, chúng ta cũng thấy được sự sáng tạo tuyệt vời của quần chúng cách mạng và tinh thần cộng sản sáng ngời trong trái tim của những con người đã làm nên «đồng khởi».

Nghiên cứu phong trào «đồng khởi», các tác giả đã góp phần làm sáng tỏ những thành công của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình tập hợp quần chúng nông dân ở miền Nam nước ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua. Ở đây đã thể hiện sự đúng đắn trong đường lối chiến lược và sự nhạy bén kịp thời trong chỉ đạo cụ thể, đó là bản chất cách mạng và khoa học trong đường lối của Đảng ta. Cũng từ thực tế này đã khẳng định Đảng ta không phải là một đảng nông dân như nhiều người nước ngoài ngộ nhận hoặc cố tình xuyên tạc. Đảng ta luôn luôn coi việc vận động và tổ chức nông dân, lấy công nông làm lực lượng nòng cốt để xây dựng thành đội quân chủ lực của cách mạng theo đường lối chiến lược «liên minh công nông», là một vấn đề cốt tử trong cách mạng dân tộc dân chủ cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Qua thực tiễn của các phong trào «đồng khởi», các tác giả cũng đã làm rõ sự tác động lẫn nhau giữa phong trào công nhân lao động ở đô thị với phong trào nông dân ở nông thôn; cũng như đã làm rõ quá trình Đảng ta đã vận động tổ chức nông dân tham gia vào cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam và gắn liền với việc từng bước giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân – một vấn đề có ý nghĩa chiến lược, một kinh nghiệm quí báu trong chỉ đạo cách mạng miền Nam của Đảng ta.

Tiếp theo cuốn «Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội»(1) xuất bản năm 1979, lần này Viện Sử học cho ra mắt bạn đọc tác phẩm «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam» lại là một đóng góp quan trọng nữa để làm sáng tỏ đường lối cách mạng và khoa học của Đảng ta. Nhân đây cũng cần ghi nhận phương hướng đúng đắn này của Viện Sử học trong quá trình nghiên cứu về giai cấp nông dân Việt Nam trong lịch sử.

Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những cống hiến quan trọng vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, trên cơ sở vận dụng một cách sáng tạo và tài tình những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin về bạo lực cách mạng, về khởi nghĩa giành chính quyền, về chiến tranh cách mạng vào điều kiện cụ thể ở miền Nam nước ta.

Cách mạng miền Nam cần thiết và tất yếu phải đi theo con đường cách mạng bạo lực. Bạo lực là phương thức cơ bản để giành chính quyền và đạt được mục đích của cách mạng. Phong trào «đồng khởi» (1959 – 1960) ở miền Nam đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quá trình từng bước tiến hành cách mạng bạo lực ở đây. Rõ ràng nếu nhân dân miền Nam không tiến hành đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, không tiến hành những cuộc khởi nghĩa từng phần và phát triển lên thành một cuộc chiến tranh cách mạng thì không thể nào đập tan được các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ.

Bằng những tư liệu lịch sử về thái độ của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đối với phong trào «đồng khởi» của nhân dân ta ở miền Nam (1959 – 1960), các tác giả cũng góp phần làm sáng tỏ thêm sự thật về những âm mưu và những hành động xấu xa của những kẻ cầm quyền ở Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta: chúng muốn kiềm chế, làm suy yếu cách mạng miền Nam, duy trì chế độ Mỹ – ngụy ở miền Nam. Đồng thời qua đó càng khẳng định Đảng ta đã trung thành tuyệt đối và đã vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin về bạo lực cách mạng, về chiến tranh cách mạng trnog quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Nói đến sự nổi dậy của nông dân miền Nam trong những năm 1959 – 1960, nói đến những con người đã làm nên «đồng khởi», nhân dân ta cũng như nhân loại tiến bộ không thể không bày tỏ sự khâm phục và sự ca ngợi những chiến công kỳ diệu của những «đội quân chính trị», «đội quân tóc dài». Đó là những người phụ nữ cách mạng ở đồng bằng cũng như ở miền núi, trẻ cũng như già đã được tổ chức chặt chẽ như là những đội quân vũ trang và đã trở thành lực lượng nòng cốt trong phong trào đấu tranh chính trị đã giữ một vai trò quan trọng trong phong trào nổi dậy của quần chúng, đã hỗ trợ, tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang đánh địch, và đã đóng góp phần xứng đáng vào thắng lợi huy hoàng của cách mạng miền Nam. Trên chừng mực nhất định, tác phẩm còn là một đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu về lịch sử phong trào phụ nữ Việt Nam.

Mặc dầu tác phẩm không đi sâu nghiên cứu về những chính sách và những tội ác dã man của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đối với nông dân miền Nam Việt Nam, song bằng việc nghiên cứu ở hai địa phương cụ

thể, các tác giả đã giúp cho người đọc hiểu rõ thêm về chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam. Trong muôn vàn tội ác ghê tởm và man rợ của đế quốc Mỹ ở miền Nam, từ hệ thống kìm kẹp đến những cuộc hành quân tàn sát... thì tội ác khủng khiếp nhất mà hiện nay loài người vẫn còn nguyền rủa, đó là sự hủy diệt môi trường sống và con người bằng chất độc hóa học. Chỉ tính riêng ở Bến Tre từ năm 1961 đến năm 1966, đế quốc Mỹ đã 4 lần rải chất độc hóa học với quy mô lớn ở tỉnh này. Bằng những số liệu cụ thể, các tác giả đã góp tiếng nói đanh thép của những người làm công tác sử học vào việc tố cáo trước dư luận trong nước và trên thế giới về sự thật của những đợt tàn sát con người và phá hủy môi trường sống bằng hóa chất độc của đế quốc Mỹ ở miền Nam.

Trên đây là những nội dung lớn đã được các tác giả tập trung giới thiệu qua tác phẩm. Nhưng do phạm vi và giới hạn của những nội dung này khá lớn nên bạn đọc cũng nhận thấy có một số vấn đề về nội dung và phương pháp trình bày trong «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam cần được nêu lên để cùng nhau trao đổi.

Trước hết là về phương pháp trình bày. Trong «Lời nói đầu» sách, các tác giả đã khẳng định. «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam» là một công trình lịch sử đầu tiên đề cập đến một chuyên đề lớn, phức tạp trong lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Tính phức tạp đó không chỉ ở nội dung lịch sử như trên đã nói tới mà ngay cả trong phương pháp trình bày. Nhìn chung, các tác giả đã xây dựng bố cục mà đã thể hiện các vấn đề theo sát yêu cầu của tác phẩm là: thông qua nghiên cứu một cách tương đối toàn diện phong trào «đồng khởi» để bước đầu làm sáng tỏ nội dung, diễn biến, ý nghĩa, tác dụng và quy luật phát triển của phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam. Phần thứ nhất trình bày khái quát về quá trình phát triển của phong trào «đồng khởi». Phần thứ hai giới thiệu những ngọn cờ tiêu biểu của phong trào «đồng khởi». Trên cơ sở đó, đến phần thứ ba là phần nêu lên ý nghĩa, tác dụng và rút ra một số bài học của phong trào «đồng khởi». Các tác giả đã đi từ khái quát, toàn diện, trước khi đi vào phân tích sâu những sự kiện, những điểm điển hình, để cuối cùng nêu lên những đánh giá, kết luận và bước đầu phân tích quy luật của vấn đề.

Đây là một mô hình nghiên cứu cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo dạng chuyên đề lịch sử. Nhưng qua tác phẩm, bạn đọc cũng dễ dàng nhận thấy có sự trùng lặp ví như nội dung giới thiệu trong các chuyên mục «Chính sách của Mỹ Diệm đối với nông dân miền Nam» và «Diễn biến của phong trào đồng khởi» của Phần thứ nhất và Phần thứ hai đã được đề cập đến trong phần viết về hai địa phương cụ thể rồi miền Tây Quảng Ngãi và Bến Tre, cũng như trong những nhận xét ở Phần thứ hai và Phần thứ ba của tác phẩm. Dĩ nhiên là mức độ đánh giá và phân tích ở mỗi chương có sự khác nhau, song với phương pháp trình bày như vậy, thêm vào đó công trình lại do nhiều người viết nên kết quả là trong tác phẩm đã có những ý, những đoạn nhắc lại, đã thiếu một sự chọn lọc cần thiết.

Còn về nội dung vấn đề cũng cần được xác định cụ thể hơn. Trong «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam», các tác giả đã viết: «Cùng với Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, Điện Biên Phủ, chiến dịch Hồ Chí Minh, «đồng khởi» đã đi vào lịch sử hào hùng của dân tộc ta như là một niềm tự hào lớn về sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng ta, về truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất, mưu trí, sáng tạo của một dân tộc đất không rộng, người không đông mà đã liên tiếp đánh thắng nhiều tên đế quốc to» (*Lời nói đầu*, tr. 5). Như vậy, một vấn đề đặt ra ở đây là phong trào «đồng khởi» ở miền Nam nói chung (bao gồm cả phong trào hay «đợt đồng khởi lớn đầu tiên: 1959 – 1960» và sự phát triển từ khởi nghĩa từng phần đến chiến tranh cách mạng, sự kết hợp giữa khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng — các đợt «đồng khởi» kế tiếp) và phong trào «đồng khởi» trong những năm 1959 – 1960 mà Bến Tre và miền Tây Quảng Ngãi là những ngọn cờ tiêu biểu, là hai nội dung có những giới hạn thời gian và phạm vi không gian khác nhau. Thế nhưng về vấn đề này, trong Phần thứ nhất, chương II: «Phong trào đồng khởi, bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam», và trong Phần thứ hai, chương II «Bến Tre—ngọn cờ tiêu biểu của phong trào «đồng khởi» ở miền Nam», các tác giả giải quyết chưa được cụ thể, thỏa đáng nên sức thuyết phục đối với bạn đọc còn hạn chế.

Đến Phần thứ ba «Ý nghĩa, tác dụng và bài học của phong trào «đồng khởi», mặc dù các tác giả đã tự giới hạn ở mức độ chỉ nêu lên sơ lược về ý nghĩa và tác dụng của phong trào «đồng khởi», cũng như rút ra một số bài học từ phong trào này; nhưng vì đây là một nội dung đặc biệt quan trọng rút ra từ việc nghiên cứu phong trào, nên bạn đọc có ý và có quyền chờ đợi nhiều ở phần

này; song tiếc rằng dung lượng cần thiết của vấn đề lại chưa được các tác giả chú ý đưa vào một cách thỏa đáng.

☆

Phong trào «đồng khởi» ở miền Nam là một đề tài lớn đã được nhiều người quan tâm. Đã có nhiều cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở Trung ương cũng như ở các địa phương miền Nam tiến hành tổng kết về phong trào này. Nếu như có sự hợp tác đầy đủ theo phương pháp liên ngành, chắc chắn rằng tác phẩm «Tìm hiểu phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam» sẽ được bổ sung phong phú và ngày càng hoàn thiện hơn vào những dịp tái bản sau.

Tháng 4-1983

Chú thích:

(*) Cao Văn Lượng – Phạm Quang Toàn – Quỳnh Cư – «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam» Nxb Khoa học xã hội – Hà Nội – 1981.

(1) Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Thanh Đạm, Nguyễn Hồng Phong, Đinh Thu Cúc, Nguyễn Công Bình – «Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội» – Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, 446 tr.

Một số vấn đề phương pháp luận...

(*Tiếp theo trang 77*)

nhau giữa các dân tộc hay còn gọi là quá trình liên kết giữa các dân tộc. Hai quá trình phát triển song song và tác động qua lại hữu cơ này được quản lý thông qua chính sách dân tộc và những biện pháp thực hiện chính sách đó ở từng giai đoạn cách mạng, đã góp phần quan trọng vào quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đó chính là ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề chúng ta đang bàn tới.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng toàn diện, triệt để nhất, sâu sắc nhất. Trong cuộc cách mạng đó, như đồng chí Tổng bí thư Lê Duẩn đã chỉ rõ «*Khối đoàn kết 50 triệu người Việt Nam* dựa trên cơ sở làm chủ tập thể, dựa trên chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới, *sẽ ngày càng chặt chẽ hơn, sâu sắc hơn và đạt đến trình độ mới cao hơn*»[1] Đạt được điều đó chính là sự chuyển biến về chất của cộng đồng nhân dân Việt Nam thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nghiên cứu sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa rõ ràng là một đề tài rộng lớn có tính chất liên ngành. Ở các góc độ, các khía cạnh khác nhau, nó là đối tượng của các ngành triết học, sử học, dân tộc học, kinh tế học, ngôn ngữ học... Giải quyết vấn đề này cần có một cách nhìn toàn diện. Ở đây chúng tôi mạnh dạn nêu ra một vài ý kiến bước đầu có tính chất *xới* vấn đề mong đóng góp phần nhỏ bé vào đề tài nghiên cứu đang được quan tâm.

Tháng 3-1983

---

(1) Lê Duẩn: Sách đã dẫn, tr. 100.

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CHÂU Á Ở NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC TRONG NHỮNG NĂM 70 (*)

R. FELBER, W. LULEI, D. WEIDEMANN

Số lượng công trình những vấn đề lịch sử châu Á từ 1970 đến 1980 tăng lên một cách đáng kể là do vai trò của lục địa này trong đời sống quốc tế hiện nay. Mặt khác do sự phát triển của khoa Châu Á học ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Có được kết quả trên là do có sự tập trung các nhà khoa học đang hoạt động trong khoa Châu Á học thuộc trường Đại học Humboldt (Berlin), nghiên cứu các mặt lịch sử, kinh tế, triết học, văn học, ngôn ngữ và dân tộc của châu Á. Trung tâm này, được sự cộng tác của nhiều nhà khoa học thuộc các cơ sở khác nữa ở trong và ngoài nước. Các công trình theo vùng thể hiện bề rộng việc nghiên cứu khoa học châu Á của Cộng hòa Dân chủ Đức.

Việc nghiên cứu về Đông Á đã đạt những tiến bộ cơ bản, trước hết đã đề cập ngày càng nhiều đề tài lịch sử cách mạng với những trình bày bao quát, hướng về lịch sử tư tưởng, phác vẽ bộ mặt lịch sử hiện đại, nêu những nét đầu tiên về lịch sử sử học. Tuy nhiên nhiều mảng vẫn còn để trống.

Riêng về Trung Quốc có thể nói là đã nghiên cứu lịch sử tương đối toàn diện, tổng hợp. Bên cạnh những công trình lịch sử trọng đại về người Mông Cổ cũng nghiên cứu lịch sử nước Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ. Về Triều Tiên phần lớn là lịch sử hiện đại và lịch sử thế kỷ XIX – XX. Trong khi đó việc nghiên cứu lịch sử Nhật bản không đáp ứng yêu cầu. Những công trình lịch sử tư tưởng Trung Quốc cổ đại của G. Schmitt, B. Moritz, S. Behring và R. Felber, G. Lewin cùng nhiều tác giả khác trong nhiều tác phẩm đã đề cập vấn đề đang tranh cãi về hình thái xã hội tiền tư bản của Trung Quốc trung đại (xem G. Lewin. *Về tính chất hình thái xã hội tiền tư bản ở Trung Quốc*. Tạp chí EAZ 1971, số 3...) D. Heyde nghiên cứu hệ thống thi cử, quan trường dưới thời chuyên chế Nguyên Mông. Đã có những công trình về đời Tấn (thế kỷ 3, 4 sau Công nguyên) là thời kỳ Trung Quốc rất được thế giới chú ý nghiên cứu. TH. Thilo theo dõi những vấn đề phát triển kinh tế đời Đường (như... tiền và giá trong tư liệu kể chuyện đời Đường...) Hai tác phẩm bao quát về văn hóa, nghệ thuật xây dựng đã cung cấp những kiến thức cơ bản về sự phát triển lịch sử của Trung Quốc cổ (Boettger. *Văn hóa Trung Quốc cổ đại* xuất bản năm 1977, Thilo, *Nghệ thuật kiến trúc cổ điển Trung Quốc* 1977). M. Taube với bài viết: *Tây Tạng học và Mông Cổ học ở trường Đại học Leipzig*. (Tạp chí W. Z. Leipzig 1979). Với bài viết *về tính chất đường lối kinh tế – xã hội của Thái Bình Thiên Quốc trong giai đoạn cuối của phong trào*. H. Peters đã phân tích chính sách xã hội của Thái Bình Thiên Quốc. Việc nghiên cứu Trung Quốc của Cộng hòa Dân chủ Đức đã bắt đầu đề cập những vấn đề lịch sử, tư tưởng từng thời kỳ, đặc biệt những vấn đề tư duy không tưởng về xã hội (như luận án tiến sĩ của R. Felber. *Truyền thống và Trung Quốc ngày nay*. Berlin 1976...) B. Scheibner xuất bản *Diễn văn và bài viết của Tôn Dật Tiên* (Leipzig 1974), phân tích quan điểm kinh tế xã hội của Tôn trong luận án tiến sĩ *Cương lĩnh, kinh tế – xã hội của Tôn Dật Tiên*, quan niệm của Tôn trong việc giải quyết vấn đề nông nghiệp và công nghiệp hóa ở Trung Quốc (Berlin 1974)...

Những vấn đề được quan tâm của việc nghiên cứu Trung Quốc ở Cộng hòa Dân chủ Đức là những vấn đề phong trào cách mạng Trung Quốc sau 1917, về sự phát triển của đảng Cộng sản Trung Quốc và đã được R.R. Mueller, R. Felber đề cập (như bài của R. Felber Cuộc đấu tranh tư tưởng của những năm 20 nhằm bảo vệ những bài học cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười chống lại sự xuyên tạc tư sản và tiểu tư sản, trong cuốn « Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và quá trình cách mạng thế giới ». Berlin 1978). Chiến sĩ quốc tế cộng sản Đức Otto Braun ghi lại những điều mắt thấy nghe trong cuốn « Vài nét về Trung Quốc những năm 1932 – 1939 » Berlin 1975, rất có giá trị về tư liệu lịch sử phong trào cộng sản Trung Quốc những năm 30.

Công tác nghiên cứu lịch sử hiện đại Trung Quốc nhằm những trọng điểm sau: – quan hệ chủ nghĩa Mao với các vấn đề cấu trúc xã hội và ý thức hệ truyền thống, bản chất xã hội của đường lối Mao-it và sự phát triển giai cấp công nhân ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, những khuynh hướng cơ bản của sự phát triển chính trị và tư tưởng ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, bản chất và sự chuyển hướng về chính sách đối ngoại của

những người lãnh đạo Trung Quốc (R. Max. *Chủ nghĩa Mao và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân*. Berlin 1975, R. Max. *Về bản chất chính trị — tư tưởng của chủ nghĩa Mao*. Berlin 1974...) cùng rất nhiều bài tạp chí khác. Những tác phẩm này phê phán khoa Triết, Sử về Trung Quốc của bọn tư sản và mao-ít (R. HAEFNER: Trò chơi của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa Mao chống lại cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu qua khoa chính trị học Trung Quốc của Cộng hòa liên bang Đức và Tây Berlin...).

I. Goethel trình bày toàn diện lịch sử Triều Tiên từ thế kỷ XVI đến hiện nay (Berlin 1978), cùng nhiều bài nghiên cứu khác về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và những khuynh hướng phát triển hiện nay ở Nam Triều Tiên.

Trong khoa Mông cổ bên cạnh « lịch sử bí mật » và những vấn đề dân tộc lịch sử về phương thức sinh hoạt của người Mông Cổ thì những kinh nghiệm lịch sử của Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ trên con đường phát triển xã hội chủ nghĩa không qua tư bản chủ nghĩa đang là trọng điểm nghiên cứu.

Về lịch sử Nhật bản có luận án tiến sĩ của R. Ruttkowski. *Những cố gắng của Đảng cộng sản Nhật — nhằm thống nhất hành động với Đảng xã hội Nhật trong thời gian giữa hai Đại hội Đảng lần thứ 11 và 12 (1970 — 73)*, Berlin 1977... Ngoài ra còn những công trình lịch sử văn học và nghệ thuật (*Nghệ thuật Nhật bản* 2 tập Leipzig 1975, J. Berndt *về sự hình thành văn học xã hội chủ nghĩa ở Nhật* Berlin 1978).

Trọng tâm thứ nhất trong việc nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á là lịch sử các dân tộc Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia, về cuộc đấu tranh chống sự can thiệp và xâm lược của đế quốc, vì độc lập dân tộc, hòa bình và tiến bộ xã hội. Mười nhà khoa học đã tham gia viết đề tài này. Đã có những công trình như: *Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam vì độc lập dân tộc và hòa bình (1945 — 1973)*. Berlin 1973; *Về công cuộc giải phóng dân tộc và xã hội của các dân tộc Đông Dương* Berlin 1977... Nhiều tác giả đã phân tích tính chất cuộc xâm lược của chủ nghĩa đế quốc ở Đông Dương và chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ ở khu vực này, về sự tiếp tay của Cộng hòa Liên bang Đức cho bọn xâm lược Mỹ. Nhiều công trình làm sáng rõ vai trò chủ nghĩa quốc tế vô sản và đoàn kết quốc tế trong cuộc đấu tranh trực tiếp giành độc lập cũng như trong thời gian hình thành và phát triển phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Dương. Con đường của Việt Nam từ cách mạng giải phóng dân tộc chống thực dân xâm lược qua cách mạng dân tộc — dân chủ đến cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng là trọng điểm của nhiều công trình (N. Lulei. *Hồ Chí Minh, cuộc đời vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và chủ nghĩa xã hội*. 1970, *Việt Nam trên đường tiến tới chủ nghĩa xã hội* 1978).

Một trọng tâm nữa là những vấn đề lịch sử Indônêxia và Miến điện (*Lịch sử Indônêxia*. Berlin. 1979, *Tư sản Indônêxia trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đến năm 1965*. Luận án tiến sĩ Berlin 1972...) Luận án « *Những biến đổi kinh tế — xã hội trên con đường không tư bản chủ nghĩa ở Miến Điện (1962 — 1972)* » Potsdam. 1973.

Lịch sử các nước khác trong khu vực này được đề cập ít hơn. Chỉ có một bài tạp chí *về sự phát triển hiện nay của Lào* (Tạp chí Einheit số 4. 1977). Chỉ có 2 bài về tình hình Thái Lan. Quan trọng là những phân tích chung về khuynh hướng phát triển trong toàn khu vực. Nghiên cứu từng nước gắn với quan sát tình hình toàn Đông Nam Á là điều mà H.D. Kubitschek đã làm trong các công trình như: *Tính chất lịch sử của các quá trình về tộc người ở Đông Nam Á, các dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Đông Nam Á*... Ngoài ra là các bài nghiên cứu về vai trò của ASEAN, về Hoa kiều ở Đông Nam Á. Trong các tập niên giám, Tạp chí Á Phi Mỹ latinh có những đánh giá ngắn gọn những sự kiện quan trọng nhất trong năm và cả những trình bày tổng quát, đều đặn về các sự kiện, quá trình và khuynh hướng các xuất bản phẩm về lịch sử và những vấn đề chính trị tư tưởng ở Đông Nam Á từ 1970 phản ánh sự phát triển về chất lượng và số lượng của các khoa Đông Nam Á học từ 1972 — 1973 cũng như sự tập trung lực lượng nghiên cứu. Nhiều phạm vi nghiên cứu được mở rộng, nhiều chỗ trống được lấp.

Ngày càng cần nghiên cứu những mối quan hệ toàn xã hội và lưu ý hơn nữa tới những vấn đề cơ bản về lý luận cụ thể là phương pháp luận từng bộ môn khoa học.

Trọng tâm là những vấn đề lịch sử Ấn Độ từ thế kỷ V đến thế kỷ XVIII. Những vấn đề cơ bản của nền thống trị của thực dân Anh, cấu trúc xã hội và các quá trình hình thành lịch sử và sự phát triển tư tưởng.

Những công trình lịch sử hiện đại ngày càng nhiều với sự tham gia chủ yếu của mười nhà khoa học, đề cập những quá trình phát triển từng vùng ở Đông Nam Á, các khía cạnh của vấn đề giai cấp, những vấn đề chủ nghĩa dân tộc tư sản, các quan hệ quốc tế ở Nam Á.

Nghiên cứu lịch sử tiền thực dân các dân tộc và Nhà nước Nam Á bao gồm các vấn đề

khảo cổ, xã hội có giai cấp sớm, quá độ tới chủ nghĩa phong kiến, nghiên cứu kinh Vệ đà, các quan hệ Ấn Độ với các nước láng giềng, cũng như triết học và tôn giáo.

Lịch sử Ấn Độ từ khi là thuộc địa tới khi giành độc lập được nghiên cứu sâu. Chín nhà khoa học tập trung nghiên cứu thế kỷ XIX, cuộc khởi nghĩa 1857–1859 và các phong trào cải cách xã hội – tôn giáo; phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX. Nhiều công trình về M. Gandhi như *Gandhi và chủ nghĩa Gandhi trong thời nay, vai trò lịch sử của Gandhi và chủ nghĩa Gandhi*... Về truyền thống dân chủ và thái độ quốc tế chủ nghĩa của các lực lượng dân chủ Ấn Độ như «*Quốc tế I và Ấn Độ*», «*Các truyền thống chống phát xít của Ấn Độ*», cũng như các quá trình xã hội đặc thù và xã hội – tộc người ở Ấn Độ («*Vấn đề nông nghiệp và các dự án phát triển nông nghiệp tại Ấn Độ những năm 20 và 30*»...)

Những vấn đề lịch sử hiện đại Ấn Độ từ 1947 được đề cập kỹ như chính sách đối nội, vấn đề nông nghiệp và nông dân, sự phát triển của phong trào công nhân, chính sách của các đảng lớn có diện hoạt động trong cả nước, định hướng xã hội và chính trị của các tầng lớp trung gian, các vấn đề triết học các vấn đề chính sách ngoại giao của Ấn Độ.

Lẻ tẻ là các công trình về **Pakistan, Bangladesh, Nêpan, Sri Lanka** (*Sự hình thành Nhà nước Pakistan* 1974, *về quan điểm xã hội – chính trị của các lực lượng tiểu tư sản thống trị ở Bangladesh* 1975, *Nêpan nước ở giữa Tarai và Himalaya*. Leipzig 1975, *Srilanca 1948 – 1978*...) Với khu vực Tây Á là các nghiên cứu về lịch sử **I-ran cổ đại** và một bài viết về lịch sử **Afganistan hiện nay** (*Thế giới Iran của Mohamed*, Leipzig 1978... «*Afganistan trên đường tiến bộ*» 1979).

Tuy nhiên trong nghiên cứu lịch sử châu Á vẫn còn phải làm nhiều việc. Cần có những công trình tổng hợp, cần hướng tới trình độ lý luận cao hơn, làm sáng tỏ những mối liên quan rộng lớn, cần làm phong phú hơn nguồn tư liệu nghiên cứu.

LÊ GIA XỨNG dịch

---

(4) Dịch từ chuyên san tạp chí Khoa học Lịch sử «ZFG» 1980. Berlin.

SUMMARIE

The agrary revolution, a preparatory step for the passage of the Vietnamese peasantry to Socialism

VĂN TẠO

Lenin has pointed out: «... We will make every effort to help the peasantry to accomplish the democratic revolution, so that our Party of the proletariat could be in a more favourable condition to promptly asume a new and higher task, that is the accomplishment of the socialist revolution.» That is the guide to the action performed by the Vietnamese working class in the process of leading the peasantry to socialism.

From the historical angle, the paper considers in retrospect the period covering the foundation of the Party, the anti-French war and the resistance war against the US aggression in South Vietnam, during which our Party, with President Ho Chi Minh at its head, has accomplished step by step the agrary revolution. The paper also makes six remarks on the process of performing this task.

Researches into the movement of agricultural collectivization at Nam Bo

CAO VĂN LƯỢNG

There has long been in the countryside of Nam Bô a commodity economy, characterized by the tenancy and big landlordism. In the 1965 – 1975 period, the agriculture at Nam Bô goes through many complicated changes that push the countryside more and more deeply into the capitalist orbit.

After 1975, collectivization of agriculture becomes an imperative need in the South. In nearly ten past years, we have drawn several lessons and experiences from tests and surveys, so that appropriated forms and steps could be taken to accomplish the settlement of Nam Bộ farmers in agricultural cooperatives and production collectivities.

The «Đại Việt Sử ký toàn thư» – author and text

PHAN HUY LÊ

The writer has recently seized the opportunity to turn over the pages of the Đại Việt Sử ký toàn thư, the unique engraved text belonging to the imperial cabinet, that was made in the year 1697 by Liễu Chàng woodcutters. This historiographical work is now conserved in the library of the Société Asiatique at Paris. The writer has studied througly the text and its content as well as its author, especially because this great work is a valuable cultural heritage of our country.

The insurrection of Nông Văn Vân at Hà Tuyên

NGUYỄN PHAN QUANG

The Bảo Lạc district is the departure position of the insurrection, and the Tuyên Quang citadel is the first objective of insurgent activities. In reality, Hà Tuyên has become an important territory of the insurgency. In violent battles, Nông Văn Vân and his troops have opposed a fierce resistance to large-scale repressive operations performed by the troops of the Nguyễn dynasty.

The writer, after several inquiries made at Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, has confronted historical literature with results obtained from on-spot investigations to convey us some facts and remarks on the insurrection at Hà Tuyên.

The streets of Thăng Long — Hà Nội in the XVII — XVIII — XIX centuries

NGUYỄN THỪA HỶ

Thăng Long — Hà Nội has long been a major city that is characteristic of the traditional Vietnamese society. The streets inhabited by traders and craftsmen of Thăng Long — Hà Nội are the nucleus of the city. So it plays an important role and exercises a considerable influence on the global socioeconomic development of the country. Its progressiveness and its laggardness equally reflect the evolution of the Vietnamese society as a whole.

This paper restricts itself to the description of the streets that lie eastwards, somewhere between the citadel and the Red river.

The first aggression of our country by the Ming dynasty and its fiasco.

PHẠM VĂN KÍNH

Six months before the aggression by the Ming dynasty, that leads to the Lam Sơn insurrection, our country has been overrun by Chinese troops. Ten thousands enemy soldiers have been defeated by our people under the leadership of the Hồ dynasty, on an exiguous battleground in less than a week: the traitor Trần Thiêm Bình is disposed of and the aggressors are driven out of the country.

Some methodological problems of researching the formation of the socialist community of Vietnamese people.

NGUYỄN VĂN HUY

The author suggests the notion of «community of Vietnamese people», «socialist community of Vietnamese people», with a view to clear up the notions of the formation of precapitalist nations, of the Vietnamese nation and the Vietnamese socialist nation, which are currently used in researching and discussing the process of formation of nations.

Madagascar, twenty years of struggle for independance and social progress.

VŨ DƯƠNG NINH

After Second World War, Madagascar, a former French colony situated at the extremity of Africa, steps into a new stage that is favourable to it in the struggle for national independance. In their endeavour to consolidate independance, to win democratic rights and social progress the people of Madagascar certainly have to go through many hardships but they will win more glorious victories in the sense of progress.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 3 (210)
III—IV/1983

MỤC LỤC

VĂN TẠO	— Cách mạng ruộng đất — bước chuẩn bị đưa nông dân Việt nam tiến lên chủ nghĩa xã hội	1
CAO VĂN LƯỢNG	— Tìm hiểu phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ	12
PHAN HUY LÊ	— Đại Việt sử ký toàn thư — tác giả, văn bản, tác phẩm	24
NGUYỄN PHAN QUANG	— Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Hà Tuyên	38
NGUYỄN THỪA HỶ	Phố phường — Thăng Long — Hà Nội trong những thế kỷ XVII — XVIII — XIX	51
PHẠM VĂN KÍNH	— Nhà Minh xâm lược nước ta lần thứ nhất và sự thất bại của nó	60
NGUYỄN VĂN HUY	— Một số vấn đề phương pháp luận nghiên cứu sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt nam xã hội chủ nghĩa	69
VŨ DƯƠNG NINH	— Madagatxca, 20 năm đấu tranh vì độc lập và tiến bộ xã hội	78
	Đính chính sử liệu	
CHƯƠNG THÂU	— Về tấm bia kỷ niệm Thiền Vũ Tá Hỷ Thái Lang	85
	Đọc sách	
TRẦN KIM ĐỈNH	— «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam»	87
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 3 (210)
V – VI
1983

CONTENTS

Văn Tạo	– The agrary revolution, a preparatory step for the passage of the Vietnamese peasantry to Socialism	1
Cao Văn Lượng	– Researches into the movement of agricultural collectivization at Nam Bộ	12
Phan Huy Lê	– The «Đai Viet Sư ky toan thư» – author and text	24
Nguyễn Phan Quang	– The insurrection of Nông Văn Vân at Hà Tuyên	38
Nguyễn Thừa Hỷ	– The streets of Thăng Long – Hà Nội in the XVII, XVIII and XIX centuries	51
Phạm Văn Kính	– The first aggression of our country by the Ming dynasty and its fiasco	60
Nguyễn Văn Huy	– Some methodological problems of researching the formation of the Socialits community of Vietnamese people	69
Vũ Dương Ninh	– Madagascar, twenty years of struggle for independance and social progress	78
	RECTIFICATION OF HISTORICAL MATERIALS	
Chương Thâu	– On the stele commemorating Thiên Vũ Tá Hỷ Thái Lang	85
	DOCUMENTS	
Trần Kim Đỉnh	– « Researches into the movement of general uprising in South Vietnam »	87
	INFORMATION	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам, главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53 200

НОМЕР 3 (210)
V – VI
1983

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	– Аграрная революция – подготовка кретьянства Вьетнама к социализму	1
КАО ВАН ЛЫОНГ	– к вопросу о движении коопирования седьского хозяйства в намбо	12
ФАН ХЮИ ЛЕ	– Даи вьет шы ки гоан тхы – Его автор, текст	24
ИГУЕН ФАН КУАНГ	– Востание Нонг Ван Вана в Хатуене	38
НГУЕН ТХЫА ХИ	– Улицы Тханглонга–Ханоя в XVII, XVIII, XIX ВВ	51
ФАМ ВАН КИНЬ	– Первая агрессия династией Мина и ЕЕ поражение во Вьетнаме	60
НГУЕН ВАН ХЮИ	– Некоторые методологические вопросы изучения формирования Вьетнамской народной социалистической общности	69
ВУ ЗЫОНГ НИНЬ	– Двадцатилетняя борьба за независимость и социальныи прогресс народа Мадагаски	78

ИСТОЧНИКИ

ЧЫОНГ ТХАУ	– Надписи на памятнике Тхиен Ву Та Ху Тхаи Лангу	85

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЧАН КИМ ДИНЬ	– «Очерки истории движения всеобщего восстания в южном вьетнаме»	87

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà máy in Diên Hồng – Hà nội Chỉ số: 12 437 Giá: 6,00 đ

NGHIÊN CỨU

4
(211)

Tháng 7 – 8
1983

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

Tìm hiểu

QUAN ĐIỂM CỦA MÁC VỀ VẤN ĐỀ TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Sự phát triển của khoa học lịch sử và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước trong những năm gần đây đã làm phong phú thêm rất nhiều nhận thức của con người về sự phát triển của xã hội nói chung và những đặc điểm cụ thể, địa phương nói riêng. Đồng thời, nó cũng làm cho các nhà sử học, xã hội học hoài nghi các hệ thống khái quát cũ, cho rằng chúng chưa phù hợp với thực tiễn. Đó là một trong những lý do dẫn đến chỗ, vừa qua, trong nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam chúng ta, khái niệm « phương thức sản xuất châu Á » được sử dụng như một hình thái kinh tế — xã hội đã được khoa học khẳng định. Thậm chí, đây đó có người bất chợt đặt câu hỏi: xã hội Việt Nam đã có thời kỳ trải qua chế độ phong kiến hay sai?

Sự thực thì mấy chục năm vừa qua, trong giới sử học mác xít, đặc biệt là Liên Xô, đã diễn ra một cuộc thảo luận sôi nổi về « phương thức sản xuất châu Á ». Cuộc thảo luận không những không thể đạt đến một sự nhất trí hoàn toàn mà còn làm nảy sinh những ý kiến hoài nghi cái hệ thống lý luận cũ. Quan điểm đối lập phương Đông và phương Tây được lắp lại dưới hình thức này hay hình thức khác. Vấn đề tiến trình phát triển của xã hội loài người đã được đặt ra và dĩ nhiên, việc trở lại tìm hiểu xem những người sáng lập chủ nghĩa Mác — Lênin, đặc biệt là Mác, đã nói gì và nói như thế nào về nó, thực sự là một điều cần thiết đối với chúng ta. Nhân dịp năm kỷ niệm Mác, với tư cách một người làm công tác sử học, tôi muốn thử đi vào đề tài này.

☆

Từ rất sớm, trong các tác phẩm « *Phê phán triết học pháp luật của Hêghen* » và « *Bản thảo triết học, kinh tế học* », Mác đã bàn đến tiến trình phát triển của xã hội loài người. Song, vào những năm 1845—1846, với tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, viết chung với Enghen, Mác mới thực sự phát biểu quan điểm của mình về vấn đề đó. Xây dựng quan điểm của mình trên nền tảng duy vật, Mác lấy chế độ sở hữu làm cơ sở và theo đó, hình thức sở hữu đầu tiên của xã hội loài người là sở hữu thị tộc, tiếp đến các hình thức sở hữu cổ đại rồi hình thức sở hữu phong kiến và ngày nay là chế độ sở hữu tư sản hiện đại. Có thể hiểu bấy giờ Mác và Enghen xây dựng quan điểm đó chủ yếu trên cơ sở những tri thức về lịch sử châu Âu. Song, chúng ta cũng biết rằng, hai ông đã học và đọc, hiểu về lịch sử loài người nói chung, trong đó có các nước châu Á. Vì vậy mà thông qua phát biểu của Mác và Enghen hồi đó, chúng ta thấy rõ hai ông không tách phương Tây thành một khu vực đặc thù mà luôn luôn xem thế giới là một thể thống nhất. Tính thống nhất của thế giới thể hiện chủ yếu ở tính vật chất của nó.

Tự biết nhận thức của mình về xã hội loài người hãy còn thiếu sót,(1) Mác và Enghen tiếp tục theo dõi những thành tựu mới của sử học, đặc biệt là lịch sử các nước châu Á, nhằm hoàn thiện quan điểm duy vật lịch sử của mình.

Những tư tưởng vững chắc và ổn định về xã hội loài người được Mác phát biểu một cách rõ ràng, xúc tích trong lời tựa cuốn « *Phê phán khoa kinh tế — chính trị* », xuất bản năm 1859, 13 năm sau *Hệ tư tưởng Đức*. Ở đây, sau khi nêu lên một cách ngắn gọn và đầy đủ « Kết luận chung » của mình về cấu trúc của hình thái kinh tế — xã hội và phương thức tiến triển của nó, Mác đã phát biểu quan điểm của ông về tiến trình phát triển của xã hội loài người một cách vắn tắt như sau:

« Về đại thể, có thể xem các phương thức sản xuất châu Á cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần lên của hình thái kinh tế – xã hội »(2). Có thể thấy rõ sự chín chắn trong tư tưởng của Mác về vấn đề đặt ra, so với những gì phát biểu ở *Hệ tư tưởng Đức*. Song, điều đáng tiếc là, Mác không hề giải thích gì thêm về khái niệm « Phương thức sản xuất châu Á », một khái niệm do Mác đặt ra, trong tác phẩm đã dẫn cũng như sau này. Hơn nữa, hình như Mác không bao giờ dùng lại khái niệm đó nữa(3), Enghen cũng chẳng nói gì thêm một cách trực tiếp về quan điểm của Mác và về khái niệm « phương thức sản xuất châu Á ».

Bẵng đi một thời gian dài với biết bao biến cố lịch sử lớn lao và với sự hình thành của giới sử học mác xít, vào những năm 30 của thế kỷ XX, xuất hiện quan điểm về 5 chế độ xã hội kế tiếp nhau do Xtalin nêu lên, một quan điểm mà chẳng bao lâu sau đã trở thành quan điểm chính thống.

Cuộc thảo luận về « phương thức sản xuất châu Á » bùng lên một cách mạnh mẽ, sôi nổi trong giới sử học mác xít vào những năm sau ngày Xtalin mất, mà thông qua đó, chúng ta có thể thấy khá nhiều người nghĩ rằng, quan điểm của Xtalin không bắt nguồn từ Mác, Enghen, Lênin và do đó cần phải trở lại với lời phát biểu của Mác trong *Phê phán khoa kinh tế – chính trị*. Tuy nhiên, như trên đã nói, có một số người đi xa hơn như thế, đòi hỏi phải xem xét lại con đường phát triển của xã hội loài người, con đường mà lâu nay chúng ta vẫn nghĩ là thống nhất. Như vậy có nghĩa là, ngay cả quan niệm của Mác cũng chưa được hiểu đúng, thậm chí chưa được thừa nhận là đúng.

Hãy trở lại với cái nguồn, trước khi chuyển sang những tư tưởng mới lạ. Đọc câu « Về đại thể, có thể xem các phương thức sản xuất... là những thời đại tiến triển dần lên của hình thái kinh tế – xã hội », ai cũng hiểu rằng, Mác đã phát biểu quan điểm của mình về tiến trình phát triển của xã hội loài người nói chung, chứ không phải của riêng châu Âu hay phương Tây. Khi đưa « Châu Á » vào sơ đồ, Mác đã phủ định quan điểm đối lập phương Đông với phương Tây đang phổ biến đương thời. Hơn nữa, quan điểm của Mác cũng cho chúng ta thấy rằng Mác đã vượt qua rất xa tư tưởng của Hêghen, xem lịch sử bắt đầu với phương Đông (4). Ở đây, mỗi phương thức sản xuất được nêu ra đều có ý nghĩa phương thức sản xuất thống trị trong từng thời kỳ của cả lịch sử loài người, chứ không phải chỉ có ý nghĩa địa phương. Và như vậy, theo sát câu nói của Mác, thời loài người mở đầu với phương thức sản xuất châu Á và đến nay, nó đang nằm ở thời đại thống trị của phương thức sản xuất tư sản. Trình tự của các phương thức sản xuất được Mác nêu ra một cách có suy nghĩ sâu sắc và trở thành một trình tự có ý nghĩa cứng rắn, tất yếu như một qui luật phổ biến. Dĩ nhiên, khi nêu lên một kết luận lôgich ngắn gọn như vậy, Mác cũng hiểu rõ sự phong phú vô cùng của cái đặc thù trong lịch sử xã hội loài người. Vấn đề ở đây, như nhận định của Hêghen « lôgich không phải chỉ là cái phổ biến trừu tượng mà là cái phổ biến tự nó bao hàm sự phong phú của cái đặc thù. Tư tưởng về tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới rất quán triệt ở Mác, song, như chúng ta đều biết, Mác không bao giờ máy móc buộc nước này hay nước kia phải trải qua một phương thức sản xuất nhất định nào đó – « Qui luật là cái phản ánh *yên tĩnh* của thế giới hiện có » (Hêghen) mà thế giới hiện có thì lại rất sinh động.

Một câu hỏi đặt ra: có đúng thực là theo Mác thì phương thức sản xuất châu Á là phương thức sản xuất đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người hay không?

Xét về mặt trình tự của sơ đồ thì điều đó đúng, không có gì đáng nghi ngờ kiểu cho rằng, phương thức sản xuất châu Á cổ đại và phong kiến là những phương thức sản xuất khác nhau có thể cùng tiến sang chủ nghĩa tư bản. Xét về mặt sử dụng thì trước hết cần phải thừa nhận những khó khăn đã nêu ở trên – Mác không giải thích rõ phương thức sản xuất châu Á là gì – Trong cuộc thảo luận lớn vừa qua, giới sử học có đủ cơ sở để cho rằng, theo Mác, phương thức sản xuất châu Á = công xã nông nghiệp + nhà nước chuyên chế phương Đông. Qua câu nói: « Trong điều kiện của chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ cống nạp (trong chừng mực mà chúng ta nói đến chế độ công xã nguyên thủy) thì người chủ nô, tên chúa đất và cái nhà nước được thu cống nạp đều chiếm hữu sản phẩm, do đó, bán sản phẩm »(5), chúng ta có thể hiểu thêm, hình thức bóc lột trong phương thức sản xuất châu Á là chế độ cống nạp. Đồng thời, chúng ta cũng cần ghi nhận một nhận xét rất đúng của Te-acôpian là, các công xã nông nghiệp nói ở đây là những công xã đóng kín, cô lập lẫn nhau (6) Te-acôpian cũng nói rất đúng rằng, ở đâu mà các công xã đó giải thể thì trên đống tro tàn của chúng sẽ nảy sinh xã hội nô lệ. Trong *Tư bản* Mác đã từng viết: « Nền tiểu nông và nghề thủ công độc lập... cùng là cơ sở kinh tế của những cộng đồng cũ trong thời kỳ thịnh nhất của những cộng đồng này, sau khi chế độ sở hữu phương Đông vốn ban đầu là không thể phân chia

được, bị tan rã và trước khi chế độ nô lệ chi phối một cách thực sự nền sản xuất » (7). Như vậy, có thể thừa nhận rằng, trong sử dụng của Mác, phương thức sản xuất châu Á, tạm hiểu theo những ý nêu trên, tồn tại trước phương thức sản xuất cổ đại. Tất nhiên sẽ nảy sinh câu hỏi: theo quan điểm ngày nay thì trước xã hội nô lệ là xã hội không có nhà nước, vậy thì phương thức sản xuất châu Á với nhà nước chuyên chế phương Đông của nó phải là một thời đại khác, nằm trung gian giữa xã hội thị tộc nguyên thủy và xã hội nô lệ chứ?,Đây là một suy nghĩ nảy sinh trong cuộc thảo luận và là điểm xuất phát của nhiều quan niệm khác nhau về phương thức sản xuất châu Á cũng như của quan điểm về sơ đồ 6 phương thức sản xuất trong lịch sử loài người.

Câu hỏi thật đáng suy nghĩ, vì nó có những sự kiện thực tế minh họa. Song, chúng ta cũng thấy rằng, quan niệm của Mác và Enghen nói trên ra đời trong khung cảnh mà những thành tựu của sử học chưa cho phép thừa nhận, có một thời kỳ dài tồn tại của xã hội chưa có giai cấp, chưa có nhà nước — Mác chưa thể vượt qua cái khung tri thức chung đó, và trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác vẫn viết « Lịch sử loài người từ trước đến nay là lịch sử của đấu tranh giai cấp ». Để giải thích sự tồn tại sớm của nhà nước, Mác và đặc biệt là Enghen, phải vận dụng đến sự suy lý. Đoạn văn sau đây, trong *Chống Duy rinh* có thể giúp chúng ta khẳng định nhận xét đó. Ông viết: « Nhưng những sự chênh lệch trong phân phối mà xuất hiện thì những sự khác nhau về giai cấp cũng xuất hiện theo. Xã hội chia thành giai cấp... và Nhà nước, mà những nhóm tự nhiên gồm các công xã trong cùng một thị tộc đã đi đến chỗ thiết lập ra trong quá trình tiến triển của họ, lúc đầu chỉ cốt để bảo vệ những lợi ích chung của họ (chẳng hạn như việc tưới ruộng ở phương Đông) và để tự vệ chống kẻ thù bên ngoài, thì từ nay trở đi lại có luôn cả mục đích là duy trì bằng bạo lực những điều kiện sinh hoạt và thống trị của giai cấp thống trị... »(8) Như vậy, đối với Mác và Enghen, nhà nước không phải là sản phẩm của đấu tranh giai cấp như cách hiểu sau này của hai ông. Dĩ nhiên đó là quan điểm của thời kỳ mà sử học chưa phát hiện ra xã hội thị tộc nguyên thủy. Nếu xuất phát từ khung cảnh chung như thế, chúng ta sẽ không còn thắc mắc nhiều về vị trí thứ nhất của phương thức sản xuất châu Á nữa.

Một điểm cũng cần lưu ý là, trong « phương thức sản xuất châu Á » của Mác, điều chính mà ông quan tâm là chế độ sở hữu công xã, từ đó đẻ ra phương thức sản xuất công xã. Nhưng, nói như Enghen, « bất cứ ở đâu mà hình thái ấy (hệ thống công xã biệt lập tạo ra những lợi ích giống nhau, nhưng tuyệt không phải là lợi ích chung — T. H. Q) chiếm ưu thế thì nó đều luôn luôn được bổ sung bằng sự chuyên chế đó (chuyên chế phương Đông — THQ) (9).

Vì vậy, nói đến hệ thống công xã nguyên thủy, biệt lập đó, Mác và Enghen phải nói đến nhà nước chuyên chế và hình thức bóc lột thô sơ nhất là chế độ cống nạp.

Trong cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á, giới sử học giải thích rất đúng rằng, vì phương thức sản xuất nói trên còn tìm thấy ở châu Á vào thế kỷ XIX nên Mác đã tạm dùng tính từ « châu Á » để chỉ nó. Song, phải theo dõi cả quá trình nhận thức của Mác, chúng ta mới thấy rõ quan điểm của ông. Trước hết, trong khi tìm thấy chế độ công hữu về ruộng đất và tính chất cô lập công xã ở các công xã Ấn Độ, Mác so sánh chúng với quan niệm trước đây của mình, tìm cách giải thích sự duy trì bền vững của chúng. Từ đó, quan điểm về một phương thức sản xuất nguyên thủy, tồn tại trước nền sản xuất cổ đại, nảy sinh. Và trước khi tìm ra một tính từ thích hợp, Mác đã đặt cho nó cái tên « phương thức sản xuất châu Á », với ý nghĩa là người ta có thể tìm thấy hình ảnh của nó ở lục địa châu Á này. Năm 1868, khi đọc tác phẩm của Maurơ về lịch sử Giécman thời cổ, Mác vui mừng báo cho Enghen biết: « quan điểm do tôi nêu ra, cho rằng, những hình thức sở hữu châu Á hay Ấn Độ cũng là hình thức nguyên thủy của toàn bộ châu Âu, ở đây lại được xác nhận (mặc dầu Maurơ không biết gì về điều đó) » (10) và năm 1870, Mác có thể yên tâm mà viết cho Kughenman rằng: « Về mặt lịch sử, xem *công xã* có nguồn gốc *Mông Cổ* là không đúng. Như tôi đã chỉ ra ở nhiều tác phẩm của mình, nó có nguồn gốc *Ấn Độ* và do đó, đã bắt gặp ở tất cả các dân tộc thuộc văn hóa châu Âu vào buổi bình minh của sự phát triển của chúng » (11). Một lần nữa chúng ta thấy Mác luôn luôn quán triệt tư tưởng về tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới, luôn luôn tìm cách phát hiện ra mặt bản chất của vấn đề và ý nghĩa phổ biến của nó. Nhấn mạnh quan điểm của mình, như chúng ta đều biết, Mác đã phát biểu nhận thức của mình về nguyên nhân của tình trạng trì trệ của châu Á (chủ yếu là Ấn Độ) (12).

Trong quá trình nghiên cứu quan điểm của Mác về tiến trình phát triển của lịch sử thế giới, một số người cho rằng, vào cuối đời mình Mác đã từ bỏ khái niệm « phương thức sản xuất châu Á », một số người khác cho rằng

không, một số người khác nữa lại cho rằng trình tự trong sơ đồ của Mác không đúng, về chế độ phong kiến đã tồn tại từ thời cổ đại v.v...

Học tập các tác phẩm của Mác, chúng ta thừa nhận rằng, Mác tiếp tục theo dõi những thành tựu của sử học, cho đến cuối đời mình. Mác cũng như Enghen đã đọc «*Xã hội cổ đại*» của H. Moocgan, «*Chế độ sở hữu ruộng đất công xã*» của M. Côvalepxki, «*Lịch sử nguyên thủy*» của H. S. Maino v.v... Có nhiều chứng cớ tỏ ra rằng, Mác và Enghen đã hoàn thiện hơn quan điểm của mình về sự phát triển của lịch sử loài người. Chẳng hạn, theo Enghen cho biết, Mác «đã dự định trình bày những kết quả của công trình nghiên cứu của Moocgan, liên hệ với những kết luận của việc nghiên cứu lịch sử theo quan điểm duy vật của mình» (13). Tiếc rằng, Mác đã không kịp thực hiện dự định đó. Hoặc trực tiếp hơn, trong «*Bản thảo thư gửi Vera Daxulit*, viết vào năm 1881, Mác nói rõ rằng: «công xã nông nghiệp vốn là giai đoạn cuối cùng của hình thức xã hội đầu tiên, đồng thời là giai đoạn chuyển tiếp sang hình thái thứ hai, tức là chuyển tiếp từ xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu sang xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu. Dĩ nhiên là hình thái thứ hai bao gồm một loạt xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ nô lệ và chế độ nông nô» (14).

Hoặc như, do xuất phát từ cùng một quan niệm vừa là «thực hiện một di chúc» của Mác, năm 1884, Enghen công bố tác phẩm «*Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*», trong đó khẳng định, nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp và đã từng có một thời gian rất dài trong lịch sử loài người, không hề tồn tại giai cấp cũng như nhà nước. Enghen cũng nhấn mạnh: «Chế độ nô lệ là hình thức bóc lột đầu tiên, cố hữu của thế giới cổ đại; tiếp theo nó là chế độ nông nô thời trung đại, lao động thuê mướn thời hiện đại. Đó là 3 hình thức nô dịch lớn, đặc trưng cho 3 thời đại lớn của văn minh» (15). Như chúng ta đều biết, thời đại văn minh, theo Enghen là thời đại của xã hội có giai cấp. Quan điểm về sự kế tiếp nhau của các xã hội có giai cấp nói trên được Enghen trình bày lại trong lời tựa cuốn *Tình cảnh của giai cấp công nhân Anh*, tái bản năm 1887 như sau: «Ở thời cổ đại châu Á và cổ điển, hình thức áp bức giai cấp chủ đạo là chế độ nô lệ, tức là không chỉ tước đoạt ruộng đất của quần chúng mà còn chiếm đoạt cả con người của họ nữa... Ở thời trung đại, không phải sự giải phóng nhân dân *ra khỏi* ruộng đất, mà trái lại, sự trói buộc họ *vào* ruộng đất là nguồn gốc của sự bóc lột phong kiến» (16). Tiếp đó, chúng ta thấy Enghen một lần nữa thay mặt Mác sửa lại quan điểm của mình. Năm 1888, Enghen chú thích vào đoạn đầu của *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* xuất bản ở Mỹ, như sau: «Ở mỗi thời kỳ lịch sử, phương thức sản xuất và trao đổi kinh tế với cấu tạo xã hội do nó tất yếu làm điều kiện đã tạo thành cái nền của lịch sử chính trị của thời kỳ đó và lịch sử phát triển trí tuệ của nó; rằng, phù hợp với điều đó, toàn bộ lịch sử loài người (từ thời tan rã của xã hội thị tộc nguyên thủy với chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã của nó) là lịch sử của đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa những giai cấp bóc lột và những giai cấp bị bóc lột, giữa những giai cấp thống trị và những giai cấp bị trị» (17).

Như vậy tức là, vào cuối đời mình, Mác và Enghen đã ít nhiều thay đổi quan điểm về tiến trình phát triển của xã hội loài người cho phù hợp với những thành tựu của khoa học. Khái niệm «phương thức sản xuất châu Á» không được công khai sử dụng như một phương thức sản xuất có trước thời cổ đại nữa. Mặt khác, có thể thấy rằng, đối với Mác, và Enghen, tư tưởng về tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới không hề thay đổi. Trình tự trước sau của các phương thức sản xuất đã nêu mang ý nghĩa tất yếu, mặc dầu Mác cũng như Enghen không hề xem chúng là những bước đi cứng nhắc bắt buộc của tất cả các dân tộc. Trong thư gửi Mác ngày 22 tháng 12 năm 1882, Enghen viết: «Rõ ràng là, chế độ nông nô và sự phụ thuộc nông nô không phải là một cái gì đặc trưng của chế độ phong kiến trung đại, chúng ta có thể tìm thấy chúng ở khắp mọi nơi và hầu như ở khắp nơi nào mà kẻ xâm lược cưỡng bức cư dân bản địa cày cấy ruộng đất cho mình, chẳng hạn như ở Texalia. Tình hình đó đã xảy ra rất sớm. Sự kiện đó, thậm chí, đã làm cho tôi và những người khác rối trí trong vấn đề chế độ nông nô trung đại» (18). Song, trong «*Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*» và các tác phẩm viết sau đó, Enghen luôn luôn khẳng định vị trí trung đại của chế độ phong kiến và trình bày quá trình phát triển đó một cách rõ ràng, không hề bị «rối trí». Enghen phân biệt rõ đâu là mầm mống, đâu là một kết cấu bộ phận và đâu là cả một phương thức sản xuất thống trị. Dĩ nhiên, trong khi khẳng định tính qui luật của quá trình lịch sử thế giới, Mác và Enghen không làm nghèo nhận thức của mình về lịch sử cụ thể, đặc biệt là lịch sử các nước phương Đông. Cho đến cuối đời, hai ông vẫn tìm hiểu trạng thái xã hội của các dân tộc châu Á, nhìn thấy ở đó một bộ phận còn sống ở gần giai đoạn đầu của sản xuất hàng

hóa », nhưng, không bao giờ đặt vấn đề các dân tộc châu Á đã có một con đường phát triển riêng, khác với quan niệm chung mà mình đã khẳng định.

Người tiếp thu và phát triển đúng nhất chủ nghĩa Mác là Lênin. Vì vậy, tìm hiểu thêm quan điểm của Mác về tiến trình phát triển của lịch sử loài người qua các nhận định của Lênin, là hoàn toàn cần thiết.

Cũng như Mác, Lênin luôn luôn quan niệm lịch sử loài người là một quá trình thống nhất chịu sự chi phối của những qui luật phổ biến, khách quan. Tư tưởng đó được Lênin khẳng định khi viết về sự nghiệp của Mác vào năm 1913 ; Lênin viết : « Mác... đã vạch ra con đường nghiên cứu lịch sử một cách khoa học, coi lịch sử là một quá trình thống nhất và bị những qui luật chi phối, mặc dầu quá trình đó cực kỳ phức tạp và có nhiều mâu thuẫn » [19]. Sáu năm sau, trong bài giảng « Về nhà nước » đọc năm 1919, Lênin nói : « Sự tiến hóa của xã hội loài người qua hàng ngàn năm nay ở tất cả các nước, không trừ nước nào cả, đã chỉ cho chúng ta thấy tính qui luật chung, tính chính xác, tính quán triệt của sự tiến hóa đó : bắt đầu là một xã hội không có giai cấp, một xã hội gia trưởng, nguyên thủy... sau đến một xã hội dựa trên chế độ nô lệ, một xã hội chiếm hữu nô lệ.., cách đây hai ngàn năm, chế độ nô lệ thống trị hoàn toàn ở châu Âu ; cả ở tuyệt đại đa số các dân tộc ở các lục địa khác cũng vậy.., Sau hình thức đó, một hình thức khác nối tiếp trong lịch sử : đó là chế độ nông nô... Về sau... chế độ nông nô nhường chỗ cho chủ nghĩa tư bản... » [20] Đó là « khuôn khổ cơ bản » dùng làm cơ sở để « đánh giá các học thuyết » khác nhau về nhà nước. Lênin không chỉ tiếp thu quan điểm về tính thống nhất mà còn tiếp thu cả tính qui luật các quá trình phát triển dần lên của các hình thái kinh tế — xã hội mà Mác và Enghen xác định. Toàn bộ quan điểm nói trên được Lênin ứng dụng triệt để vào việc xem xét lịch sử nước Nga trước đây.

Trong cuộc hội thảo ở Liên Xô về « phương thức sản xuất châu Á », một số người khẳng định rằng Lênin đã ủng hộ khái niệm đó, thậm chí còn dùng khái niệm đó để qui định tính chất kinh tế — xã hội của nước Nga — Mátxcơva. Sự thực thì trong các tác phẩm của mình, Lênin không hề bác bỏ khái niệm « Phương thức sản xuất châu Á », song, cũng không có chỗ nào ủng hộ khái niệm đó. Nhà nghiên cứu Liên Xô V. Pôpốp đã dẫn ra 5 trường hợp Lênin nhắc lại khái niệm phương thức sản xuất châu Á, còn nhà nghiên cứu Mỹ (gốc Đức) Vitphoghen. K (năm 1959) và nhà nghiên cứu Liên Xô E. Vacga (năm 1964) thì dẫn câu Lênin cho rằng cơ sở của nhà nước Nga—Mátxcơva là phương thức sản xuất châu Á, để khẳng định rằng, Lênin thừa nhận có phương thức sản xuất đó. Chúng ta đều biết rằng, Enghen đã từng xếp nước Nga thời Nga hoàng vào phạm trù các nước phương Đông với nhà nước chuyên chế và hệ thống công xã. Ý kiến của Enghen không thể không tác động đến Lênin vào những lúc nào đó. Song, có thể xác định rằng, không vì thế mà có một lúc nào đó Lênin từ bỏ quan điểm cho rằng nước Nga thời Nga hoàng là một nước phong kiến. Đọc tác phẩm của Lênin, từ « *Những người bạn dân là thế nào...* » viết năm 1894 cho đến « *Về nhà nước* » viết năm 1919, chúng ta có thể thấy nổi rõ quan điểm rất quán triệt đó của Lênin [21], Hơn nữa, trường hợp ứng dụng cụ thể nói trên xảy ra vào năm 1906, trong cuộc tranh luận với Phlêkhanốp 13 năm sau bài giảng « *Về nhà nước* ».

Vào đầu thế kỷ XX, sử học phát triển thêm một bước đáng kể. Việc nghiên cứu lịch sử và xã hội châu Á đạt được nhiều thành tựu mới. Đó chính là cơ sở để Lênin khẳng định hơn nữa quan điểm về tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới. Một trong những biểu hiện nổi bật khác là quan điểm của Lênin về chế độ phong kiến. Trong bài « *Dân chủ và dân túy ở Trung Quốc* » viết năm 1912, Lênin nhận xét : « Chế độ phong kiến dựa trên sự thống trị của sinh hoạt nông nghiệp và kinh tế tự nhiên, nguồn gốc của sự bóc lột phong kiến đối với nông dân Trung Quốc là sự trói buộc họ vào ruộng đất ở hình thức này hay hình thức khác » [22]. Không phải không có lý do mà Lênin xem Trung Quốc trước thế kỷ XX là một nước phong kiến. Trước đó, chính Mác cũng không đánh đồng chế độ xã hội ở Trung Quốc với chế độ xã hội đang được chú ý ở Ấn Độ. Mác đã từng viết : « Đối với Ấn Độ thì phải cộng thêm vào đó cả hình thức của các công xã nông thôn dựa trên cơ sở chế độ sở hữu cộng đồng về ruộng đất nữa, chế độ này cũng là *hình thái nguyên thủy trước kia ở Trung Quốc* » [23]. Theo chiều hướng suy nghĩ đó, trong bài giảng « *Về nhà nước* », Lênin khẳng định : « Về căn bản, tất cả các luật pháp đó chung qui chỉ là một : Duy trì chính quyền của chúa phong kiến đối với nông nô. Đó là nhà nước phong kiến như ở Nga chẳng hạn, hoặc ở các nước rất lạc hậu ở châu Á là nơi mà cho đến nay vẫn còn chế độ nông nô » [24]. Trong cuộc thảo luận về « phương thức sản xuất châu Á » cũng như về con đường phát triển nói chung của lịch sử loài người, một số người bỏ qua những nhận định của Lênin

nói trên để trở lại với nhận thức riêng của mình về một số câu nói của Mác, Enghen, cho rằng như vậy mới là khoa học. Chúng tôi nghĩ rằng những nhận định trên của Lênin về chế độ phong kiến ở Nga, ở Trung Quốc và nhiều nước khác của châu Á thực sự là những nhận định mà giới sử học Việt Nam cần đặc biệt lưu ý. Cũng như Mác và Enghen, trên bước đường phát triển chủ nghĩa Mác, Lênin luôn luôn đứng vững trên vị trí của một nhà cách mạng—khoa học, vì chỉ có đạt được một trình độ cách mạng và khoa học cao, chủ nghĩa Mác — Lênin mới có được vị trí hệ tư tưởng cách mạng của giai cấp vô sản ngày nay.

☆

Trình bày những ý kiến trên đây, chúng tôi tự biết mình bỏ sót nhiều câu nói có giá trị của Mác về tiến trình phát triển của xã hội loài người. Nhưng dầu sao, đây cũng là một sự thể hiện nhận thức về vấn đề đặt ra theo phương châm « hãy xem Mác đã nói gì và như thế nào về nó trước khi giải thích, bình luận và sử dụng nó », mà một sự thể hiện như thế, như đã nói ở trên, hiện nay là cần thiết. Có thể kết luận chung như sau: Tư tưởng xem lịch sử loài người là quá trình cực kỳ phức tạp và đầy mâu thuẫn, nhưng là một quá trình thống nhất bị những qui luật khách quan chi phối là một tư tưởng quán triệt trong các tác phẩm liên quan đến sử học, xã hội học, triết học của Mác, Enghen và Lênin. Hình thức biểu hiện tư tưởng cơ bản đó ở những người sáng lập chủ nghĩa Mác—Lênin không « nhất thành bất biến » mà được hoàn thiện từng bước theo một chiều hướng hoàn toàn thống nhất từ Mác đến Lênin. Dĩ nhiên, sự phát triển của xã hội loài người diễn ra trên nhiều lục địa khác nhau, trong những điều kiện khác nhau, do đó, hình thức biểu hiện cụ thể của những qui luật phổ biến, đặc biệt ở phương Đông và phương Tây, cũng khác nhau. Song, nhập cục cả phương Đông làm một khối để đối lập với phương Tây cũng như ngược lại, là một quan điểm sai lầm, vì ngay trong từng khối như vậy cũng chia thành nhiều khu vực phát triển theo nhiều dạng khác nhau, mỗi nước phát triển trong những điều kiện cụ thể của mình. Gắn liền một cách chặt chẽ, nhuần nhuyễn và biện chứng duy vật cái lôgich và cái lịch sử là phương pháp nghiên cứu quán triệt trong công tác nghiên cứu và trình bày những vấn đề của lịch sử xã hội loài người của những người sáng lập chủ nghĩa Mác—Lênin mà chúng ta cần phải học tập.

Chú thích:

1) Hơn 40 năm sau, đọc lại *Hệ tư tưởng Đức*, Enghen đã tự nhận xét rằng: « phần đã viết xong là phần trình bày quan niệm duy vật về lịch sử, phần đó chỉ tỏ rõ rằng những kiến thức hồi ấy của chúng tôi về lịch sử kinh tế hãy còn thiếu sót biết chừng nào » (Mác — Enghen, Tuyển tập, T. II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 483).

2) Mác — Enghen, *Tuyển tập*, T. I, Nxb Sự thật, HN, 1960, tr. 578.

3) Nếu *Tư bản*, Q. I, T. 1, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960 dịch sát nghĩa thì Mác còn dùng khái niệm « phương thức sản xuất châu Á » (thêm « thời cổ ») một lần nữa.

4) Hêghen cho rằng, mỗi khu vực có một vai trò lịch sử trong một giai đoạn nhất định, sau đó tàn tạ đi, nhường chỗ cho khu vực khác. Phương Đông đã mở đầu như vậy cho lịch sử xã hội loài người.

5) K. Mác, *Tư bản*. Q. III T. 1, Nxb Sự thật, HN 1962, tr. 471.

6) Nhiều người nhập cục tất cả các loại công xã ở các nước châu Á khác nhau làm một loại, xem đó là nền tảng của phương thức sản xuất châu Á. Như vậy không đúng với ý kiến của Mác và Enghen. Vì, ngay đối với các công xã ở Ấn Độ, Mác cũng phân loại chúng ra và chỉ nhấn mạnh đến loại công xã cô lập, đóng kín — Xem thư gửi Enghen đề ngày 14/6/1853.

7) K. Mác, *Tư bản*, Q. I, T. 2, Nxb Sự thật, Hà nội 1960, tr. 35, chú thích.

8) F. Enghen, *Chống Duy rinh*, Nxb Sự thật, HN. 1960, tr. 250.

9) Mác—Enghen, *Tuyển tập*, T. 2, Nxb Sự thật, H. N. 1962, tr. 78.

10) Mác—Enghen, *Toàn tập*, T. 32, (Nga văn). tr. 36.

11) Mác—Enghen, *Thư chọn lọc* (Nga văn), Mátxcơva 1953, tr. 233.

12) Xem thư Mác gửi Enghen đề ngày 14-6-1853, trong đó Mác nhấn mạnh tính chất trì trệ ở bộ phận châu Á này.

13) F. Enghen, *Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*, Nxb Sự thật, Hà nội 1961, tr. 5.

14) Mác—Enghen, *Toàn tập*, T. 19, in lần 2, (Nga văn) tr. 419.

15) Mác—Enghen, *Toàn tập*, T. 21 (Nga văn) tr. 175.

(xem tiếp trang 19)

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ
TÁC GIẢ – VĂN BẢN – TÁC PHẨM
(Tiếp theo và hết)

PHAN HUY LÊ

II – VĂN BẢN: BẢN IN CHÍNH HÒA VÀ CÁC BẢN IN SAU ĐÓ

Bản in Chính Hòa.

Qua những tư liệu về lịch sử biên soạn quốc sử của ta thì trước *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa, các bộ quốc sử đều chưa được khắc in hoặc khắc in chưa xong.

Nghề khắc in đã có ở nước ta ít ra từ đời Lý, nhưng trong thời Lý, Trần và Lê sơ, chưa có một bộ quốc sử nào được khắc in. Đó là tình trạng chung của các bộ sử của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Lê Tung. Theo bài *Tổng luận* của Lê Tung thì bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* 26 quyển của Vũ Quỳnh cũng chỉ được chép tay làm hai bản. Trong bài tựa sách *Đại Việt sử ký tục biên* năm 1665, Phạm Công Trứ đã nhận xét: « Việc biên tập quốc sử đã làm đến ba, bốn lần rồi, nhưng vì chưa khắc in để ban bố, dẫn đến truyền chép lầm lẫn, không tránh khỏi chữ nghĩa sai lạc, « hợi » ra « thỉ », « ngư » ra « lỗ ». (Phần đầu, Tựa của Phạm Công Trứ, 2b).

Bộ sử do nhóm Phạm Công Trứ hoàn thành vào năm 1665, gồm 23 quyển, là bộ quốc sử đầu tiên được khắc in. Nhưng 32 năm sau, Lê Hi cho biết: « giao cho khắc in, nhưng mười phần mới được chừng năm, sáu, công việc chưa xong, sách còn cất giữ ở Bí các » (Phần đầu, Tựa của Lê Hi, 2a).

Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, 24 quyển, do nhóm Lê Hi hoàn thành công việc biên soạn vào năm 1697, là bộ quốc sử đầu tiên được in xong toàn bộ. Đó là bản Chính Hòa, bản khắc in của lần xuất bản thứ nhất của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Liệu bản in Chính Hòa có còn đến ngày nay không?

Năm 1904 L. Cadière và P. Pelliot đã giới thiệu bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* của Quốc tử giám (Huế) và cho biết gần đây có tìm thấy một bản in sớm hơn với ván in tốt hơn, và cách chia quyển giữa các phần có khác hơn, nhưng rất tiếc là bản in này không đủ (1). Bản Quốc tử giám (Huế), hẳn là bản in đời Nguyễn, còn bản in trước đó có phải là bản Chính Hòa không, thì tác giả không chứng minh.

Năm 1934, E. Gaspardone cho biết: « còn có một bản in cổ, rất hiếm, bằng ván in của Nội các (Nội các quan bản) do thợ Liễu Chàng khắc (tử nhân Hồng Lục, Liễu Chàng đẳng xã nhân phụng san). Nó được phân biệt với những bản khác bởi chữ in đẹp và không kiêng húy tên vua triều Nguyễn hay các triều khác » (2). Như vậy là lúc đó, tác giả đã phát hiện được bản in « Nội các quan bản » và nêu lên tiêu chuẩn để phân biệt giữa bản in cổ với các bản in sau là bản cổ chữ đẹp và không kiêng húy. Nhưng đáng tiếc là tác giả không cho biết xuất xứ và cũng không mô tả bản in cổ đó, đồng thời cũng không xác minh đó có phải là bản Chính Hòa không.

Năm 1944, Dương Quảng Hàm nhắc lại bản Quốc tử giám (Thuận Hóa), và cho rằng rất khó tìm thấy bản in Chính Hòa của lần khắc in đầu tiên (3).

Như vậy là trước năm 1945, chưa ai phát hiện và xác minh được bản in Chính Hòa trong số những bản in còn lại đến ngày nay, tuy đã đề cập đến những bản in cổ, trong đó có bản « Nội các quan bản ».

Năm 1964, Trần Văn Giáp giới thiệu hai bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* mang ký hiệu

(1) L. Cadière, P. Pelliot. *Première étude sur les sources annamites de l' histoire d' Annam*, đd, tr. 18.

(2) E Gaspardone. *Bibliographie annamite*, đd, tr. 64–65.

(3) Dương Quảng Hàm. *Việt Nam văn học sử yếu*, Hà Nội 1944, tr. 270 – 271.

H. V. 118 của Viện Sử học, và A. 3 của Thư viện khoa học xã hội (nay chuyển sang Viện Hán–Nôm). Mặt bìa đề rõ tên sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, và bên trái ghi « Quốc tử giám tàng bản ». Tác giả kết luận « bản mộc bản sách ấy còn lại hiện nay mà chúng ta thường dùng là bản khắc khoảng năm 1697 triều Lê » [1]. Năm 1970 trong *Tìm hiểu kho sách Hán–Nôm*, Trần Văn Giáp xác nhận lại một lần nữa những bản in gỗ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ở trong nước, có ghi « Quốc tử giám tàng bản » đều là những bản in từ mộc bản năm 1697, tức đều là những bản Chính Hòa [2].

Năm 1967, ở Hà Nội bắt đầu xuất bản bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*, trong lời giới thiệu của Viện Sử học in ở đầu tập I cũng cho rằng « *Đại Việt sử ký toàn thư* mà chúng ta hiện có là bản in khắc gỗ năm 1697 » [3].

Năm 1974, ở Sài Gòn xuất bản cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, với bản dịch của Tạ Quang Phát, và bài khảo sát thư tịch của Võ Long Tê, kèm theo bản chụp nguyên bản chữ Hán mang ký hiệu VS–4 của Viện Khảo cổ học. Đây cũng là bản « Quốc tử giám tàng bản ». Tác giả bài khảo sát chứng minh bản in này là bản in năm 1697 đời Lê, trừ hai quyển 16, 17 *Bản kỷ* có kiêng húy vua Nguyễn là bản in đời Nguyễn [4].

Từ đó hầu hết các nhà nghiên cứu khi sử dụng *Đại Việt sử ký toàn thư* bản « Quốc tử giám tàng bản » đều tin rằng những bản in còn lại đến nay, nhất là những bản không kiêng húy các vua Nguyễn, đều là bản Chính Hòa với mộc bản khắc in năm 1697.

Mãi đến gần đây, nhà nghiên cứu Hán–Nôm Tạ Trọng Hiệp trong Hội khoa học xã hội của người Việt Nam tại Pháp, mới tìm thấy trong thư viện riêng của nhà Đông phương học người Pháp P. Demiéville, một bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* không thuộc loại « Quốc tử giám tàng bản ». Đây là bản in « Nội các quan bản » mà E. Gaspardone đã nhắc đến. Bản này không kiêng húy các vua Lê, chúa Trịnh, cũng như các vua Nguyễn, và gồm đầy đủ tất cả các phần, như bài tựa của Phạm Công Trứ và Lê Hi đã phản ánh. Sau đó, Trần Kinh Hòa đã nghiên cứu bản in « Nội các quan bản » của P. Demiéville, đối chiếu với nhiều bản in khác, xác nhận (tuy không chứng minh) đó là bản in năm Chính Hòa thứ 18 triều Lê (năm 1697) và lần đầu tiên công bố trong bài nghiên cứu *Đại Việt sử ký toàn thư chí soạn tu dữ truyền bản* [5] của ông.

Năm 1981, trong dịp sang công tác tại Pháp theo lời mời của trường Đại học Paris VII, tôi đã được trực tiếp nghiên cứu bản in « Nội các quan bản » bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của chúng ta hiện lưu giữ tại Thư viện của Hội Á châu (Société asiatique) tại Paris. Được sự giúp đỡ của Thư viện này, tôi đã cùng với nhà sử học lão thành Hoàng Xuân Hãn và nhà nghiên cứu Hán–Nôm Tạ Trọng Hiệp xem xét và trao đổi ý kiến về bản in « Nội các quan bản », xác nhận là bản Chính Hòa đầy đủ và độc nhất còn lại đến ngày nay. Hội khoa học xã hội của người Việt Nam tại Pháp, trường Đại học Paris VII và nhà nghiên cứu Tạ Trọng Hiệp đã giúp đỡ tôi sao chụp bản Chính Hòa đó mang về nước, làm cơ sở cho công trình nghiên cứu, dịch thuật và công bố bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* này. Nhân đây, tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến Thư viện Hội Á châu, trường Đại học Paris VII, Hội khoa học xã hội người Việt Nam tại Pháp, và các nhà khoa học đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi được tiếp xúc và nghiên cứu một di sản quí giá của nền văn hóa Việt Nam đang được lưu giữ ở Pháp.

Bản in « Nội các quan bản » có những đặc điểm sau đây :

– Sách in mộc bản khổ 16 × 28cm, toàn bộ gồm 1231 tờ [6], mỗi tờ hai mặt, mỗi mặt 9 dòng, mỗi dòng 19 chữ. Nói chung bản in đầy đủ, trừ 6 tờ bị mất để trống (NK 2,17 ; NK-4,12 ;

---

(1) Trần Văn Giáp. *Lược khảo về bộ Đại Việt sử ký toàn thư cùng tác giả của nó.* «Nghiên cứu lịch sử» số 63, tháng 6-1964, tr. 10.

(2) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán–Nôm*, đd, tr. 68

(3) Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 5.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sài Gòn, 1974, tr. 25.

(5) Trần Kinh Hòa. *Đại Việt sử ký toàn thư chí soạn tu dữ truyền bản*, đd.

(6) Thống kê số tờ theo các phần và các quyển như sau :

Phần đầu : 55 tờ.

Ngoại kỷ toàn thư : 90 tờ,

Q.1 : 11 tờ, Q.2 : 18 tờ, Q.3 : 12 tờ, Q.4 : 23 tờ. Q.5 : 26 tờ.

Bản kỷ toàn thư : 463 tờ.

Q.1 : 35 tờ, Q.2 : 39 tờ, Q.3 : 42 tờ, Q.4 : 35 tờ, Q.5 : 63 tờ, Q.3 : 50 tờ, Q.7 : 46 tờ, Q.8 : 54 tờ Q.9 : 28 tờ, Q.10 : 76 tờ,

Bản kỷ thực lục : 394 tờ.

Q.11 : 59 tờ, Q. 12 : 74 tờ. Q.13 : 86 tờ, Q.14 : 55 tờ, Q.15 : 80 tờ.

Bản kỷ tục biên : 224 tờ,

Q.16 : 37 tờ. Q.17 : 76 tờ. Q. 18 : 67 tờ, Q.19 44 tờ,

BK 8,20; BK16,32) hay đã thay bằng tờ chép tay (NK 1,5; BK 12,47). Chữ in đẹp, nói chung nét đậm và rất đều.

— Bìa sách đề *Đại Việt sử ký toàn thư* trong khung hình chữ nhật ở chính giữa, theo chiều dọc của sách, bên phải có dòng chữ đóng khung *Vịnh lịch triều chi sự tích*, bên trái cũng có dòng chữ đóng khung *Công vạn thế chi giám hoành*, bên trên khung ghi *Nội các quan bản* ở giữa hai dấu kiềm.

— Phần đầu (hay quyển thủ) 54 tờ gồm:

1. *Đại Việt sử ký toàn thư tự*, ghi rõ niên đại «Chính Hòa thập bát niên tuế tại Đinh sửu trọng đông cốc nhật», và cuối bài có dòng chữ «tử nhân Hồng Lục, Liễu Chàng đẳng xã nhân phụng san».
2. *Đại Việt sử ký tục biên thư*.
3. *Đại Việt sử ký ngoại kỷ thư tự*
4. Tiến *Đại Việt sử ký toàn thư* biểu
5. Toản tu *Đại Việt sử ký toàn thư* phàm lệ, Tục biên phàm lệ.
6. *Đại Việt sử ký* kỷ niên mục lục, cuối dòng «Hoàng Lê triều vạn vạn tuế.
7. *Việt giám thông khảo tổng luận*.

— *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư*: Q.1 – 5
— *Đại Việt sử ký bản kỷ toàn thư*: Q11–10
— *Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục*. : Q11–15
— *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*: Q.16–19.

Dựa trên cơ sở nào để xác nhận đây là bản Chính Hòa với mộc bản được khắc in năm 1697?

Trước hết, bản in này hoàn toàn không kiêng húy các vua chúa đời Lê, cũng như đời Nguyễn. E. Gaspardone coi đặc điểm này là một tiêu chí quan trọng để nhận diện bản in đời Lê và Võ Long Tê đã vận dụng để chứng minh bản VS–4 là bản Chính Hòa. Thực ra, đặc điểm này chưa đủ để nhận diện bản Chính Hòa. Nó chỉ mới cho phép nhận xét đó là bản đời Lê, hoặc đầu đời Nguyễn, khi mà thể lệ kiêng húy chưa ban hành, hoặc chưa áp dụng chặt chẽ. Trong số những bản in «Quốc tử giám tàng bản» ở trong nước có những bản kiêng húy các vua nhà Nguyễn (như bản A.3 của Viện nghiên cứu Hán–Nôm, HV.118. của Viện Sử học, mà Trần Văn Giáp đã giới thiệu) thì rõ ràng là mộc bản đời Nguyễn, nhưng cũng có bản không kiêng húy (như bản VS–4 mà Võ Long Tê đã nghiên cứu), mà chưa hẳn đã là mộc bản Chính Hòa.

Một căn cứ quan trọng để nhận thấy là bìa sách ghi rõ: «Nội các quan bản», có nghĩa là bản quan phương của nội các, tức là bản chính thống của triều đình. Phải là bộ quốc sử chính thức của vương triều, do Quốc sử viện của vương triều đó biên soạn và được triều đình chấp nhận, cho khắc in, mới được gọi là «Nội các quan bản». *Đại Việt sử ký toàn thư* là bộ quốc sử của triều Lê, nên chỉ có những mộc bản khắc in chính thức dưới vương triều đó mới mang danh hiệu «Nội các quan bản». Sang đời Nguyễn, những bản in mới của bộ quốc sử triều Lê chỉ được ghi là «Quốc tử giám tàng bản», có nghĩa là mộc bản lưu giữ tại Quốc tử giám.

Một căn cứ nhỏ, nhưng theo tôi không kém phần quan trọng, là sự phân chia các quyển theo từng phần trong bản «Nội các quan bản» mới thật sự phù hợp với bố cục được xác định trong bài tựa của Phạm Công Trứ, và Lê Hi. Theo hệ thống phân kỳ của Phạm Công Trứ, thì «từ Đinh Tiên hoàng đến Thái Tổ Cao hoàng đế quốc triều ta là *Bản kỷ toàn thư*.... từ Thái Tông đến Cung hoàng... là *Bản kỷ thực lục*». Lê Hi hoàn toàn tán thành và chấp nhận sự phân chia đó khi viết «thể thức, phàm lệ, niên biểu, hết thảy đều theo như trước đã trước thuật». Theo đúng bố cục đó, trong bản «Nội các quan bản». phần *Bản kỷ toàn thư*, từ Q. 1 đến Q 10, chép từ đời Đinh đến hết đời Lê Thái Tổ, và phần *Bản kỷ thực lục*, bắt đầu từ Q. 11, với đời Lê Thái Tông trở đi. Trong lúc đó, những bản «Quốc tử giám tàng bản», kể cả những bản không kiêng húy các vua Nguyễn, lại đưa Q. 10 xuống phần *Bản kỷ thực lục*, bắt đầu từ năm Mậu Tuất (1418), khi Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn. Chưa rõ sự thay đổi đó bắt đầu từ bao giờ, nhưng chắc chắn là sau Chính Hòa.

Cũng có thể có người khó tính (mà khoa học thường là khó tính) nên nghi vấn là với những chứng cứ trên bản «Nội các quan bản» rõ ràng là một bản đời Lê, nhưng chắc gì đã là bản Chính Hòa năm 1697. Tài liệu sử biên niên có thể giúp chúng ta kiểm tra vấn đề này. Tất cả những cuốn sử biên niên chép lịch sử triều Lê từ sau năm 1697 đến năm 1789 không hề ghi nhận có việc khắc in lại quốc sử trong thời gian đó. Bài đề từ của cuốn *Đại Việt sử ký tiền biên* đời Tây Sơn, khắc in xong vào năm 1800, cho biết, đến lúc đó: «các ván in sách kinh truyện đã được lục soát kiểm tra lại, chỉ thấy còn được độ sáu phần mười, lại có ván bị mục mọt, thì đã được khắc lại để bổ sung. Duy nguyên bản sách *Đại Việt sử ký* thì tiêu thất lạc» [1]. Như vậy là mộc bản *Đại Việt sử ký toàn thư*, trong đời Lê, chỉ được khắc in một lần vào năm 1697, và đến thời Tây Sơn thì đã bị thất lạc hầu như không còn nữa.

Tất cả những căn cứ về văn bản và sử liệu trên cho phép kết luận, bản «Nội các quan

(1) *Đại Việt sử ký tiền biên*, Bắc thành học đường tàng bản, Đại Việt sử ký tiền biên mục lục đề từ.

bản» là bản Chính Hòa, bản khắc in *Đại Việt sử ký toàn thư* trong lần xuất bản thứ nhất vào năm 1697.

Bài tựa của Lê Hi cho biết rõ những người đã tham gia công việc khắc in bản Chính Hòa :

6 người trông nom việc viết và in là : Phạm Đinh Liêu, Nguyễn Thành Danh, Nguyễn Tuấn Đường, Ngô Quán Luân, Ngô Đức Thắng và Lê Sĩ Huân.

4 người chuyên viết chữ là Cao Đăng Triều, Đỗ Công Liêm, Đặng Hữu Phỉ, Nguyễn Hữu Đức.

Thợ khắc là người xã Hồng Lục và Liễu Chàng, nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Hưng. Đó là hai làng thủ công cổ truyền nổi tiếng về nghề khắc mộc bản.

Đấy là những đốc công, người viết và thợ khắc, bằng tài năng và kinh nghiệm của mình, đã tạo nên những mộc bản đẹp cho bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, góp phần truyền bá và bảo tồn văn bản của một bộ quốc sử có giá trị. Qua bao nhiêu biến thiên của lịch sử cùng những thử thách khắc nghiệt của thiên nhiên, từ cuối thế kỷ 18 những mộc bản đó hầu như không còn nữa, và đến nay chỉ còn lưu truyền lại một bản in duy nhất của mộc bản Chính Hòa (1). Về mặt văn bản học, đó là nguyên bản, là văn bản gốc đáng tin cậy nhất khi sử dụng và nghiên cứu *Đại Việt sử ký toàn thư*.

☆

Các bản in sau Chính Hòa.

Khi nghiên cứu các bản in *Đại Việt sử ký toàn thư*, Trần Văn Giáp phân định làm 3 loại :

1. Bản in trong nước, khắc in cuối triều Lê (1697)

2. Bản in lại ở Nhật Bản (1884)

3. Bản in đời Tây Sơn, với tên sách *Đại Việt sử ký tiền biên* (2)

Trần Kinh Hòa chia làm 4 loại :

1. Bản in năm Chính Hòa thứ 18 (1697)

2. Bản in đời Tây Sơn (1800)

3. Bản khắc in lại của Quốc tử giám Thuận Hóa (Huế) với những mộc bản khắc làm nhiều đợt, từ Minh Mạng đến cuối Tự Đức, và có thể sau nữa.

4. Bản in hoạt tự ở Nhật do Hikida Toshiaki (Dẫn Điền Lợi Chương) hiệu đính (1884) (3).

Theo tôi, bản in đời Tây Sơn không thể coi là một bản in *Đại Việt sử ký toàn thư*, vì *Đại Việt sử ký tiền biên* tuy có dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng là một tác phẩm khác. Theo kết quả khảo cứu công phu của Trần Văn Giáp, thì bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* vốn do Ngô Thì Sĩ viết, sau con là Ngô Thì Nhậm đem dâng cho Quốc sử quán triều Tây Sơn sửa chữa, hiệu đính (Ngô Thì Nhậm có tham gia) và khắc in xong năm 1800(4).

Còn bản in hoạt tự ở Nhật Bản năm *1884*, theo sự hiệu khám của Trần Kinh Hòa, là dựa vào bản in mộc bản của Việt Nam thuộc hệ thống loại «Quốc tử giám tàng bản», khắc in vào đời Tự Đức (1848–1883). Nguyên bản đã không tốt (kiêng húy các vua Nguyễn, nhiều tờ thiếu, nhiều chữ mờ), người hiệu đính lại không đối chiếu cẩn thận, cùng với những sai sót khi xếp chữ, dẫn đến một bản in rất tồi. Trần Kinh Hòa đã nhận xét về bản in này là «nhan nhản những chữ sai, những câu đọc bất thông, thiếu chữ, thiếu văn, lầm lẫn, quả thật là đáng tiếc» (5). E. Gaspardone coi bản in ở Nhật Bản chỉ có giá trị «cung cấp một dị bản cho bản *Quốc tử giám*» (6). Vì vậy, trong bài nghiên cứu này, tôi cũng không đề cập đến bản in lại năm 1884 ở Nhật Bản.

Những bản in sau Chính Hòa mà tôi khảo tả và đối chiếu sau đây chỉ giới hạn trong những bản in mộc bản bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* ở trong nước, khắc in sau bản Chính Hòa.

Không kể những bản chép tay và những bản in quá tàn khuyết, hiện nay chúng tôi đã thống kê và nghiên cứu 8 bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* ở trong nước (7).

Thư viện Viện nghiên cứu Hán–Nôm (trước vốn của Thư viện Khoa học xã hội) tàng trữ 6 bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* mang những ký hiệu sau đây :

---

(1) Tôi tin rằng đây đó còn giữ được từng bộ phận của bản in Chính Hòa. E. Gaspardone trong bài viết năm 1931 đã nói tới bản in «Nội các quan bản» nào đó, tức là bản Chính Hòa... (BEFEO 1934). Trần Kinh Hòa cho biết thư viện trường Đại học Thiên Lý (Nhật Bản) tàng trữ một bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* không đầy đủ và in từ nhiều mộc bản khác nhau, trong đó *Ngoại kỷ* Q.2–5, theo tác giả, là bản Chính Hòa.

(2) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán–Nôm*, đd, tr. 68

(3) Trần Kinh Hòa. *Đại Việt sử ký toàn thư chi soạn tu dữ truyền bản*, đd.

(4) Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm*, đd, tr. 78 – 86

(5) Trần Kinh Hòa. *Đại Việt sử ký toàn thư chi soạn tu dữ truyền bản*, đd.

(6) E. Gaspardone, *Bibliographie annamite*, đd, tr. 65

(7) Cùng tham gia nghiên cứu các bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* có các đồng chí cán bộ nghiên cứu của Viện nghiên cứu Hán–Nôm : Ngô Đức Thọ, Nguyễn Tá Nhí, Mai Xuân Hải, Hoàng Văn Lâu. Tôi xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của các đồng chí.

1. *Bản A. 3/1–4*: Bản in đầy đủ, ngoài bìa ghi rõ «Quốc tử giám tàng bản». Chữ in đẹp, nhiều tờ rất giống bản Chính Hòa, nhưng kiêng húy các vua Nguyễn rất triệt để, theo lối bỏ một nét hay bỏ bộ. Ví dụ: chữ «chủng» (tên húy Gia Long) 種 → 重, chữ «miên» (tên húy Thiệu Trị) 綿 → 綿, chữ «tông» (tên húy Thiệu Trị) 宗 → 宗, chữ «kiểu» (tên húy Minh Mạng) 晈 → 交 hay đổi dùng chữ (hạo) 皓 → 皓.

2. *Bản VHV. 179/1–9*: Đây cũng là bản «Quốc tử giám tàng bản», kiêng húy các vua Nguyễn như bản A. 3, nhưng không được đầy đủ bằng. Phần đầu và *Ngoại kỷ* đủ, phần *Bản kỷ* thiếu toàn bộ Q. 1, Q. 2; 31 tờ đầu Q. 3, thiếu và thay bằng tờ viết tay các tờ 12, 13, 14, 15 Q. 5, thiếu 1 tờ đầu Q. 14. Bản này cùng thuộc một hệ thống mộc bản của A. 3, nhưng có phần tàn khuyết.

3. *Bản A. 2694*: Bản này thiếu hẳn phần đầu và *Ngoại kỷ*, chỉ bắt đầu từ *Bản kỷ* Q. 1. Phần *Bản kỷ* cũng thiếu các Q. 14, 15, 16, 17. Các chữ kiêng húy các vua nhà Nguyễn, cho đến Tự Đức, đều bị bỏ một nét như «tông» (tên húy Minh Mạng) 宗 → 宗, bỏ bộ như «thời» (tên húy Tự Đức) 時 → 寺. Đây cũng là một bản in đời Nguyễn, nhưng khác với bản A. 3 và VHV. 179.

4. *Bản VHV. 1499/1 – 11*: Bản này thiếu phần đầu, gồm các bản tựa, biểu, phàm lệ, mục lục..., chỉ còn *Ngoại kỷ* Q. 1 – 5 và *Bản kỷ* Q. 4–19. So với bản Chính Hòa và những bản trên, bản này chữ in xấu. Nói chung kiêng húy các vua Nguyễn, nhưng không triệt để và thống nhất. Q. 18 – 19 có chữ không kiêng húy và có chữ chỉ bỏ nét, chứ không bỏ bộ như các bản trên. Chữ «thời» (tên húy Tự Đức) 時, các bản trên bỏ bộ «nhật» 寺, bản này chỉ có bỏ nét. 時 Đây có lẽ là một bản in muộn vào cuối đời Tự Đức hay sau Tự Đức.

5. *Bản VHV. 2330 – 2333*: Bản này thiếu toàn bộ phần đầu, và *Ngoại kỷ* Q. 1 – 5, chỉ còn 7 quyển đầu của *Bản kỷ* sắp xếp như sau:

VHV. 2330:	*Bản kỷ*	Q. 1 – 2
VHV. 2331:	–	Q. 3 – 4
VHV. 2332:	–	Q. 5
VHV. 2333:	–	Q. 6 – 7

Đặc điểm đáng lưu ý của bản này là giấy cũ, đã hơi ngả màu vàng, nhưng chất lượng tốt, chữ khắc in đẹp, rõ, và hoàn toàn không kiêng húy các vua nhà Nguyễn như bản Chính Hòa.

6. *Bản VHV. 2334 – 2336*; Tuy đóng thành tập riêng và mang ký hiệu khác, nhưng rõ ràng bản này cùng thuộc một mộc bản với bản VHV. 2330 – 2333 và là kế tiếp bản ấy.

VHV. 2334:	*Bản kỷ*	Q. 10
VHV. 2335:	–	Q. 11
VHV. 2336:	–	Q. 14–15.

Bản này cùng một loại giấy, một kiểu chữ và đều không kiêng húy nhà Nguyễn như bản trên.

Kết hợp bản số 5 và 6, chúng ta có một bản VHV. 2330 – 2336, gồm *Bản kỷ* Q. 1 – 7, Q. 10 – 11, Q. 14 – 18, thiếu phần đầu, toàn bộ *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ* Q. 8 – 9, Q. 12 – 13, Q. 16 – 19 (thiếu 8 quyển)

Thư viện Viện Sử học có một bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* mang ký hiệu HV. 118. Đây là một bản in đầy đủ gần giống bản A.3 của Viện nghiên cứu Hán – Nôm.

Thư viện Viện Khảo cổ học của Sài Gòn trước đây, nay là Thư viện khoa học xã hội của thành phố Hồ Chí Minh, lưu giữ một bản in *Đại Việt sử ký toàn thư*, ký hiệu VS. 4. Bộ sách này đóng thành 7 tập, gồm đủ phần đầu và 24 quyển. Ngoài bìa ghi rõ «Quốc tử giám tàng bản». Trừ hai quyển *Bản kỷ* Q. 16, 17 kiêng húy nhà Nguyễn, giấy tương đối mới, và chữ in không được rõ, còn những quyển khác đều không kiêng húy, chữ in đẹp, nét đậm, như bản Chính Hòa. Theo sự khảo cứu của Võ Long Tê, thì 2 quyển *Bản kỷ* Q. 16, 17, do Viện Khảo cổ học Sài Gòn mới bổ sung về sau, còn bộ sách vốn thuộc thư viện riêng của Phạm Quỳnh (bìa còn mang ký hiệu P.Q. n° 48 – 1), sau năm 1945 nhượng cho Viện văn hóa Trung phần ở Huế (nên có dấu của cơ quan này), rồi năm 1956 mới chuyển sang Viện khảo cổ học ở Sài Gòn (có thêm dấu của cơ quan này)[1]. So sánh đối chiếu thì dễ nhận thấy bản VS. 4 cùng thuộc một hệ thống mộc bản với bản VHV. 2330 – 2336.

Như vậy là trong nước hiện nay có 8 ký hiệu sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có thể qui vào 7 văn bản. Tình hình tổng quát của 7 văn bản đó đối chiếu với bản Chính Hòa như sau (có thì đánh dấu X, không thì đánh dấu O):

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sài Gòn 1974, T. 1, tr. 25

Bản Chính Hòa	VHV. 2330–2336	VS. 4	A. 3	VHV. 179	A. 2694	HV. 118	VHV. 1499
Phần đầu							
Tựa ... Tổng luận	0	X	X	X	0	X	0
Ngoại kỷ							
Q.1	0	X	X	X	0	X	X
Q.2	0	X	X	X	0	X	X
Q.3	0	X	X	X	0	X	X
Q.4	0	X	X	X	0	X	X
Q.5	0	X	X	X	0	X	X
Bản kỷ							
Q.1	X	X	X	0	X	X	0
Q.2	X	X	X	0	X	X	0
Q.3	X	X	X	thiếu 30 tờ	X	X	0
Q.4	X	X	X	X	X	X	X
Q.5	X	X	X	viết tay 4 tờ	X	X	X
Q.6	X	X	X	X	X	X	X
Q.7	X	X	X	X	X	X	X
Q.8	0	X	X	X	X	X	X
Q.9	0	X	X	X	X	X	X
Q.10	X	X	X	X	X	X	X
Q.11	X	X	X	X	X	X	X
Q.12	0	X	X	X	X	X	X
Q.13	0	X	X	X	X	X	X
Q.14	X	X	X	thiếu 1 tờ	0	X	X
Q.15	X	X	X	X	0	X	X
Q.16	0	X bổ sung	X	X	0	X	X
Q.17	0	X bổ sung	X	X	0	X	X
Q.18	0	X	X	X	X	X	X
Q.19	0	X	X	X	X	X	X

Về mặt văn bản, 7 bản in trên có thể phân biệt làm hai loại :

— Loại không kiêng húy gồm 2 bản : VHV. 2330 – 2336 và VS.4.

— Loại có kiêng húy gồm 5 bản : A.3, VHV.179, A. 2694, HV. 118 và VHV. 1499.

Loại thứ nhất : Hai bản VHV. 2330 – 2336 và VS. 4 cùng thuộc một hệ thống mộc bản, có những đặc điểm chung sau đây :

+ Bìa ghi rõ « Quốc tử giám tàng bản »

+ Hoàn toàn không kiêng húy các vua chúa đời Lê, cũng như đời Nguyễn.

+ Chữ khắc in đẹp, rõ, đều, nét hơi mập.

Khi chưa phát hiện ra bản Chính Hòa thì rất dễ đoán định đây là bản khắc in đời Chính Hòa và thực tế cũng đã có người kết luận như vậy. Nhưng sau khi đã có bản Chính Hòa để đối chiếu thì lại cũng dễ nhận thấy 2 bản này thuộc một mộc bản khác mộc bản khắc in đời Chính Hòa. Sự phân biệt thể hiện trên nhiều mặt :

Mộc bản đời Chính Hòa thuộc loại « Nội các quan bản », còn hai bản này thuộc loại « Quốc tử giám tàng bản ».

Chữ khắc in rất giống nhau, nhưng xem xét đối chiếu kỹ thì thấy không phải cùng một mộc bản. Có lẽ người ta đã dùng một bản in Chính Hòa còn lại để áp vào gỗ khi khắc lại mộc bản này, nên nét chữ, khoảng cách giữa các dòng, các chữ rất giống nhau. Nhưng đối chiếu từng chi tiết nhỏ của mỗi chữ thì có thể phát hiện ra sự khác nhau của hai mộc bản. Ví dụ : NK 2, 1a chữ « vong », bản Chính Hòa 亡, bản Quốc tử giám 亡.

Một số chữ đồng âm bị khắc nhầm. Ví dụ:

NK 5, 21b: chữ «đệ», bản Chính Hòa 弟, bản Quốc tử giám 第.

NK 5, 22a: chữ «dĩ», bản Chính Hòa 已, bản Quốc tử giám 以

NK 5, 1b: chữ «tương», bản Chính Hòa 相, bản Quốc tử giám 將...

Một số chữ in nhầm vì tự dạng gần giống nhau hoặc sót chữ, hoặc sai nét. Ví dụ:

NK 4, 9b: bản Chính Hòa chữ «nhị» 二, bản Quốc tử giám chữ «nhất» 一 (thiếu 1 nét).

NK 4, 23a: bản Chính Hòa «Lục thập nhị niên» 六十二年, bản Quốc tử giám: «lục nhị niên» 六二年 (thiếu 1 chữ»

BK 3, 23a: bản Chính Hòa «ẩm» 飲, bản Quốc tử giám «khâm» 欽 (tự dạng gần giống nhau).

Đôi chữ, bản Quốc tử giám bỏ sót một vài chữ quan trọng, ảnh hưởng đến nội dung. Ví dụ trong phần đầu, «Đại Việt sử ký toàn thư *tự*» bị bỏ sót mất chữ «tự». «Tiền Đại Việt sử ký toàn thư *biểu*» bị bỏ sót mất chữ «biểu».

Một điểm quan trọng làm thay đổi bố cục của bản Chính Hòa, là tên quyển 10 phần *Bản kỷ* trong bản Chính Hòa là «Đại Việt sử ký bản kỷ toàn thư», thì sang bản Quốc tử giám bị chuyển thành «Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục».

Đi sâu vào các chi tiết của từng nét chữ và các dị văn, có thể kết luận chắc chắn: bản Quốc tử giám thuộc một mộc bản khác bản Chính Hòa. Tất nhiên có thể có một số tờ nào đó, bản Quốc tử giám vẫn sử dụng mộc bản Chính Hòa.

Vậy bản Quốc tử giám không kiêng húy này được khắc in vào lúc nào, trong hoàn cảnh nào?

Sử biên niên cho biết sau năm Chính Hòa thứ 18 (1697) trở đi, chính quyền Lê – Trịnh không khắc in lại quốc sử. Sau đó, Quốc sử quán triều Tây Sơn đã biên soạn một bộ quốc sử mới và năm 1800 đã khắc in phần đầu với tên sách *Đại Việt sử ký tiền biên*, thì cũng không có lý do gì khắc in lại bộ quốc sử của triều Lê. Vậy bản Quốc tử giám chỉ có thể khắc in vào đầu triều Nguyễn, nhưng ở đâu và vào quãng thời gian nào?

Đại Nam thực lục cung cấp một dữ kiện có thể soi sáng vấn đề đặt ra:

Năm Minh Mạng thứ 8 (1827): «Sai quan Bắc thành kiểm xét những bản in nguyên trữ ở Văn miếu về các sách *Ngũ kinh, Tứ thư đại toàn, Vũ kinh trực giải* (bản in của Quốc tử giám nhà Lê) cùng chính sử trước sau (bản in riêng của hậu quân tham mưu Nguyễn Bá Khoa) và Tứ trường văn thể (bản in riêng của trấn thủ Hải Dương Trần Công Hiến) gửi về kinh, để ở Quốc tử giám» (1).

Đại Nam hội điển sự lệ (Q. 261) cũng chép sự việc trên và cho biết thêm những sự việc có liên quan tiếp theo (2):

Năm Minh Mạng thứ 9 (1828), in chính sử xưa nay của Bắc Thành, 30 bộ, để ban cấp.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), sai đem chính sử đã in năm trước ban cấp cho Quốc tử giám 2 bộ, Quốc tử giám học chính 1 bộ, các giám sinh ở phủ tôn nhân 2 bộ, tọa giám giám sinh 3 bộ, và in thêm 30 bộ nữa để đủ ban cấp.

Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), sai Quốc tử giám tế tửu và tư nghiệp cho sinh viên soát kỹ lại những bản in sách của nhà nước (quan thư) chứa ở Quốc tử giám, những chữ bị sứt, mòn thì viết lại, và đưa sang Vũ khố cho thợ khắc lại (3).

Trước đời Nguyễn, chỉ có 2 bộ quốc sử đã được khắc in là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của triều Lê, và bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* của triều Tây Sơn. «Chính sử trước sau» (tiền hậu chính sử) mà Nguyễn Bá Khoa khắc in lại không thể là bộ chính sử của triều Tây Sơn, nên rất có thể là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Trên cơ sở đó có thể nêu lên một giả thuyết.

Vào đầu đời Nguyễn, khoảng sau năm 1802 và trước năm 1827, Nguyễn Bá Khoa, trong thời gian giữ chức hậu quân tham mưu ở Bắc Thành, đã đứng ra tổ chức khắc in lại bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Lúc bấy giờ bộ sử đời Tây Sơn thì do lý do chính trị, không ai dám dùng, trong lúc mộc bản Chính Hòa của bộ sử đời Lê thì từ năm 1800 đã bị thất lạc hết. Việc làm của Nguyễn Bá Khoa có thể xuất phát từ sự quan tâm của ông đối với quốc sử, và nhất là từ nhu cầu học hỏi quốc sử của đông đảo sĩ tử và trí thức Bắc Hà nói chung và đất Thăng Long văn vật nói riêng. Đó có thể cũng là một biện pháp có ý nghĩa chính trị để tranh thủ tầng lớp sĩ phu Bắc Hà vốn còn mang nặng ảnh hưởng của triều Lê.

Mộc bản Chính Hòa không còn nữa, nhưng chắc chắn lúc đó, những bản in Chính Hòa vẫn còn, Nguyễn Bá Khoa đã dùng một bản in Chính Hòa nào đó để thuê thợ Hồng Lục, Liễu Chàng khắc in lại gần như nguyên bản. Những

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ Q. 43, T. 8, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1964, tr. 175–176.

(2) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Q. 261, Quan thư thư bản 2b – 3b.

(3) Sự việc này cũng được chép trong *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ Q. 65, đd, T. 10, tr. 39.

năm đầu triều Nguyễn, việc kiêng húy có lẽ chưa qui định chặt chẽ [1], nên khi khắc in lại người ta theo đúng văn bản Chính Hòa mà chưa thay đổi (bỏ nét hay bỏ bộ) những chữ kiêng húy.

Năm 1827, theo lệnh Minh Mạng, mộc bản *Đại Việt sử ký toàn thư* của Nguyễn Bá Khoa để ở Bắc Thành phải chuyển vào kinh, tàng trữ ở Quốc tử giám Huế. Từ đây, các bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* được chính thức mang dấu hiệu «Quốc tử giám tàng bản». Đợt in thứ nhất năm 1828 chỉ có 30 bộ. Đợt thứ hai năm 1829 in thêm 30 bộ. Năm 1830, sinh viên Quốc tử giám được lệnh soát lại các mộc bản tàng lưu ở Quốc tử giám, trong đó có thể có mộc bản *Đại Việt sử ký toàn thư*, để viết và khắc lại những ván in sứt mòn. Qua hai bản in còn lại đến nay, bản VHV. 2330 – 2336 và VS. 4, thì số tờ khắc in lại không nhiều, nhưng rất dễ phân biệt với bản Chính Hòa về nét chữ thanh hơn, xấu hơn, có tờ số chữ mỗi dòng cũng khác nhau (ví dụ: phần đầu, bài Tổng luận. 21 a – b).

Với giả thuyết trên, bản «Quốc tử giám tàng bản» không kiêng húy được khắc in vào những năm đầu triều Nguyễn, vốn là mộc bản riêng của Nguyễn Bá Khoa ở Bắc Thành, rồi được chuyển vào Huế và trở thành mộc bản của Quốc tử giám nhà Nguyễn.

Loại thứ hai: Những bản in có kiêng húy các vua nhà Nguyễn dĩ nhiên thuộc những mộc bản được khắc in dưới triều Nguyễn. Nhưng trong số 5 bản in hiện còn, mối quan hệ thế thứ như thế nào?

Sau khi so sánh, đối chiếu 5 văn bản, chúng tôi thấy bản A. 3 và VHV. 179 gần như cùng một mộc bản. Cả hai bản đã sử dụng nhiều ván in cũ của bản VHV. 2330 – 2336 và VS. 4, những chữ kiêng húy thì đục bớt nét và khắc in thêm một số ván in mới thay cho những ván đã mất, hoặc hư hỏng. Hai bản đều kiêng húy các vua nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức.

Nếu bản Chính Hòa thuộc thế hệ thứ nhất, khắc in năm 1697 (A), bản Quốc tử giám không kiêng húy thuộc thế hệ thứ hai, khắc in vào đầu đời Nguyễn (B), thì bản này thuộc thế hệ thứ ba (C). Bản C là bản Quốc tử giám nhà Nguyễn khoảng đầu đời Tự Đức (1848 – 1883).

Hai bản A. 2694 và HV. 118 thuộc thế hệ thứ tư (D). Ván in C đến đây bị mất, mòn và hư hỏng nhiều hơn, phải thay thế bằng những ván in mới, nên tỷ lệ số ván mới tăng lên, ví dụ BK 5 đến khoảng 20%. Những ván cũ còn sử dụng thì để lại dấu nứt và mòn rõ hơn. Ví dụ:

BK 6, 27a: chữ «dụng kê» 用 計 ở bản A.2694 bị sứt nét 用 計, đến bản HV. 118 thì mờ quá nên phải tô mực cho đậm hơn.

BK 8, 15a có một vết trắng cắt ngang bản in (ván in bị nứt hoặc xước?), ở bản C chỉ nhỏ chừng 0,5mm, đến bản D to gấp đôi 1mm (cả hai bản A.2694 và HV. 118)....

Bản D cũng kiêng húy các vua triều Nguyễn cho đến Tự Đức. Đây là bản Quốc tử giám nhà Nguyễn vào khoảng cuối đời Tự Đức.

Bản VHV. 1499 thuộc thế hệ thứ 5 (E). Bản này dùng ván in của bản D và bổ sung thêm một số ván in mới. Do quá trình bổ sung qua nhiều thế hệ nên đến bản E thì ván in hầu như thay mới đại bộ phận so với bản B và C. Bản E, chữ in xấu và có nhiều sai sót nhất. Việc kiêng húy các vua Nguyễn không được chặt chẽ, nghiêm chỉnh như trước. Bản E có niên đại cuối Tự Đức, hay sau Tự Đức.

Tóm lại, những bản B, C, D, E khắc in đời Nguyễn, qua nhiều đợt khắc in từ đầu đời Nguyễn đến cuối Tự Đức, và có thể sau đó. Chỉ có đợt đầu, do ván in A không còn nữa, bản B được khắc in lại toàn bộ (hoặc hầu như toàn bộ). Còn các đợt sau, chỉ khắc in thêm từng bộ phận để thay thế và bổ sung những ván cũ bị mất mát hay hư hỏng.

Qua kết quả phân tích và giám định văn bản như trên, có thể lập *sơ đồ thế hệ văn bản* như sau:

(xem sơ đồ trang 15)

Trước đây chưa phát hiện ra bản Chính Hòa, thì việc khảo sát kỹ các bản in đời Nguyễn, thống kê và đối chiếu, phân tích các dị văn để cố gắng khôi phục một văn bản gần với nguyên bản nhất, được đặt thành một công tác khoa học quan trọng khi nghiên cứu và sử dụng bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhưng ngày nay, chúng ta đã có nguyên bản Chính Hòa, thì việc nghiên cứu các văn bản sau đó chỉ còn có ý nghĩa làm sáng tỏ lịch sử các truyền bản, khẳng định giá trị văn bản học của bản gốc, và xác lập cơ sở khoa học để bổ sung những tờ thiếu của nguyên bản.

Phải nói rằng, từ bản Chính Hòa đến các bản đời Nguyễn, văn bản *Đại Việt sử ký toàn thư* bị chuyển dịch không đáng kể, chỉ thuộc về chi tiết. Tuy nhiên cũng có những chi tiết ảnh hưởng đến nội dung văn bản và giá trị sử liệu, mà không có nguyên bản Chính Hòa thì rất khó phát hiện và giám định. Một ví dụ: BK 2, 20b, bản Chính Hòa chép «chiếu phát tiền nhâm công tạo tự quán vu hương ấp

---

(1) Theo *Đại Nam hội điển sự lệ*, Q. 261, bộ Lễ, cấm điều, thì năm Gia Long thứ 6 (1807) mới bắt đầu qui định cách đọc và viết những chữ kỵ húy.

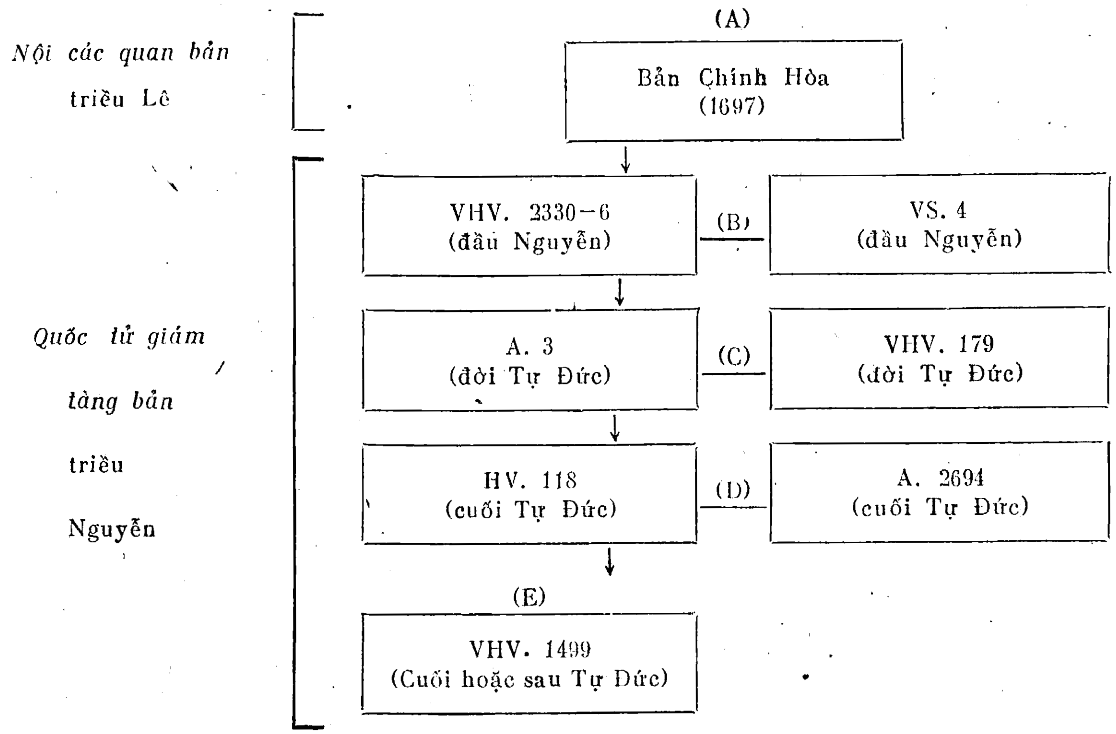

phàm bách ngũ thập sở» nghĩa là: «xuống chiếu phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp, tất cả 150 sở». Nhưng các bản đời Nguyễn đều in nhầm chữ «phàm» 凡 thành chữ «cửu» 九 (hai chữ tự dạng rất giống nhau) và do đó câu văn có nghĩa là: «xuống chiếu phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp 950 sở»(1). Từ 150 sở thành 950 sở, giá trị sử liệu bị thay đổi hẳn.

Tất nhiên, bản Chính Hòa về mặt văn bản, tự nó cũng không tránh khỏi những sai sót khi viết chữ và khi khắc in. Nhưng đó vẫn là những sai sót của nguyên bản, khác hẳn những sai sót do chuyền dịch văn bản của các dị bản gây ra.

Bản Chính Hòa không những là bản in đẹp nhất, rõ ràng nhất, mà với tư cách là *nguyên bản*, nó có giá trị đặc biệt về mặt lịch sử và văn bản mà không một bản nào khác có thể thay thế được khi nghiên cứu và sử dụng bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Vì vậy, việc công bố nguyên bản Chính Hòa và bản dịch tiếng Việt dựa theo nguyên bản đó là rất cần thiết và có ý nghĩa khoa học trên nhiều lĩnh vực.

III. NỘI DUNG TÁC PHẨM

Đại Việt sử ký toàn thư là một bộ sử biên niên chép lịch sử nước ta từ đời Hồng Bàng trong truyền thuyết, cho đến năm 1675. Tác phẩm được biên soạn từ cuối thế kỷ 13 đến cuối thế kỷ 17, qua sự tham gia đóng góp của Quốc sử viện nhiều đời, từ đời Trần đến đời Lê Trung hưng, và nhiều nhà sử học nổi tiếng của nhiều thế hệ, từ Lê Văn Hưu đến Lê Hi. Đó là một bộ quốc sử lớn, đầu tiên của chúng ta còn lại nguyên vẹn đến nay, tập đại thành trong đó nhiều bộ sử của từng đời, như *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, (*Đại Việt sử ký*) *Bản kỷ thực lục* và *Bản kỷ tục biên* của Phạm Công Trứ (*Đại Việt sử ký*) *Bản kỷ tục biên* của Lê Hi. Có thể coi *Đại Việt sử ký toàn thư* như một «bộ sử mẹ» đã thâu tóm và hội nhập vào mình nhiều «bộ sử con», đúc kết và phản ánh những thành tựu của nền sử học cổ truyền Việt Nam trong thời kỳ hình thành và phát triển đầu tiên của nó. Đấy là vị trí và giá trị lịch sử của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* trong lịch sử sử học Việt Nam nói riêng và lịch sử văn hóa Việt Nam nói chung.

Về mặt sử liệu, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã thu thập và trình bày một cách có hệ thống theo lối biên niên, những tư liệu về lịch sử

(1) Chỉ có «Đại Việt sử ký tiền biên» đời Tây Sơn, sử dụng trực tiếp bản Chính Hòa nên chép đúng (BK 2, 26b).

Việt Nam trong một thời kỳ phát triển dài, từ buổi đầu dựng nước cho đến thế kỷ 17. Nó cung cấp một nguồn tư liệu gốc quan trọng không riêng cho sử học, mà cho hầu hết các ngành khoa học xã hội, hay nói rộng ra, cho tất cả các ngành khoa học nào nghiên cứu về lịch sử, đất nước, xã hộ , văn hóa, con người Việt Nam thời cổ đại và trung đại. Dĩ nhiên là còn nhiều nguồn sử liệu khac nữa, nhưng trong loại sử liệu viết, thì *Đại Việt sử ký toàn thư* giữ vai trò một hệ thống sử liệu gốc cơ bản nhất và xưa nhất của lịch sử dân tộc trong phạm vi thời gian lịch sử được nó ghi chép.

Sau *Đại Việt sử ký toàn thư*, còn có những bộ quốc sử như *Đại Việt sử ký tiền biên* đời Tây Sơn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đời Nguyễn và nhiều bộ sử của các nhà sử học thời cuối Lê đầu Nguyễn, viết về lịch sử dân tộc trước đó. Các tác phẩm này có bổ sung, đính chính một số sử liệu, nhưng về cơ bản vẫn phải dựa trên cơ sở sử liệu của *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Trong bài *Biểu dâng sách*, Ngô Sĩ Liên viết : « Theo *Mã sử* biên niên nhưng thẹn vì chắp vá còn thô, học *Lân kinh* so việc dâu dám mong cẩn nghiêm sách kịp » (Phần đầu, *Biểu dâng sách* của Ngô Sĩ Liên, 2b – 3a) *Mã sử* là *Sử ký* của Tư Mã Thiên, *Lân kinh* là kinh *Xuân thu* của Khổng Tử. Các soạn giả *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sử theo lối biên niên của *Xuân thu* và *Sử ký*, ghi chép các diễn biến lịch sử theo trình tự thời gian của năm, tháng, ngày. So với lối *cương mục* của Chu Hi đời Tống (mỗi sự việc đều chép thành « cương », tóm lược những nét lớn, rồi dưới mới ghi chi tiết, gọi là « mục », mà sau này Quốc sử quán triều Nguyễn vận dụng viết bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì lối viết sử biên niên này chưa bị gò bó quá chặt chẽ. Do đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* còn giữ được nhiều chi tiết của sự kiện lịch sử mà các bộ quốc sử về sau lược bỏ đi.

Nhưng ngay về mặt sử liệu, *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng có những hạn chế của nó do quan điểm sử học đương thời và khả năng của tác giả qui định.

Mục đích viết sử theo Ngô Sĩ Liên là: « Thần trộm nghĩ : ngày xưa sách làm tin là điển lớn nước để ghi chép quốc thống lúc lìa lúc hợp, để tỏ rõ sự trị hóa khi thịnh khi suy. Ấy là muốn treo gương răn cho đời sau, há chỉ chép cơ vi về dĩ vãng » (Phần đầu, *Biểu dâng sách* của Ngô Sĩ Liên, 1b). Do sự chi phối của quan điểm đó, nên sử liệu chứa đựng trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, cũng như các bộ quốc sử thời phong kiến nói chung, nặng về đời sống cung đình, hành vi của vua quan, hoạt động chính trị của vương triều. Còn lịch sử sản xuất cùng với các mối quan hệ kinh tế – xã hội và đời sống mọi mặt của quần chúng nhân dân thì chỉ được phản ánh phần nào, và thường là phản ánh một cách gián tiếp qua các chủ trương, chính sách và hoạt động của vương triều. Đó là hạn chế khách quan của cả nền sử học chính thống đương thời.

Nhận xét về việc biên soạn lịch sử thời Trần, Lê, Lê Quí Đôn khen Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên chép sử « gọn gàng, đúng đắn, có thể dùng được », khen Ngô Sĩ Liên « kê việc cũng kỹ và có mối giường », vừa khen, vừa chê Vũ Quỳnh « các lệnh và điều lệ thì hơi đủ, còn công việc bổ dụng và sớ tấu của các quan thì còn sót nhiều », đặc biệt chê các sử thần thời Lê Trung hưng « từ đời Hồng Thuận (1509 – 1516) trở đi, đến đời Dương Đức (1672 – 1673), buổi đầu trung hưng, các sử thần biên chép tiếp theo, tra xét góp nhặt không được rộng, ý nghĩa và thể lệ chép chưa tinh. Công việc hàng hơn trăm năm, mà biên soạn vốn không phải một người, thế mà chép sơ sài như thế ! » (1). Phần cuối *Bản kỷ thực lục* và phần *Bản kỷ tục biên*, chép lịch sử thế kỷ 16-17 quả thật quá sơ lược, nhất là về triều Mạc, tuy rằng tác giả biên soạn những phần đó (Phạm Công Trứ, Lê Hi) lại sống ngay trong giai đoạn lịch sử này. Trước đó, giai đoạn cuối đời Lý, đời Lý Cao Tông (1176 – 1210), và Lý Huệ Tông (1211 – 1224), *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép không chi tiết bằng *Việt sử lược*, dù bộ sử này mang tính chất một bộ sử tóm tắt, chỉ có 3 quyển. Đây đó trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng có những nhầm lẫn về niên lịch, nhất là kỷ triều Lý, những sai sót khi tham khảo và trích dẫn thư tịch Trung Quốc (ví dụ : lời của Trương Trọng trả lời Tấn Minh đế ở NK 3, 9; lời sớ của Tiết Tổng ở NK 4, 3; thư của Đào Hoàng ở NK 4, 8b...)... Đấy là những hạn chế chủ quan của người biên soạn và một số chi tiết có thể do « tam sao thất bản » trong quá trình lưu chuyền văn bản.

Nhưng những hạn chế khách quan và chủ quan trên vẫn không làm giảm giá trị sử liệu của *Đại Việt sử ký toàn thư* trong toàn bộ hệ thống của nó.

Về mặt nội dung tư tưởng, *Đại Việt sử ký toàn thư* là một bộ sử chính thống thời phong kiến nên dĩ nhiên nó mang đậm dấu ấn giai cấp và thời đại.

Thế kỷ 13–17 nằm trong thời kỳ xác lập và phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam. Đời Trần, Phật giáo và Đạo giáo còn chi phối, nhưng Nho giáo cũng đã phát triển mạnh mẽ

(1) Lê Quí Đôn, *Toàn tập*, dd, T. 3, tr. 20–21.

đề từ đời Lê trở thành hệ tư tưởng thống trị của giai cấp phong kiến. Quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, từ Lê Văn Hưu đến Lê Hi, diễn ra dưới ảnh hưởng của những chuyển biến tư tưởng lúc bấy giờ, mà công việc chỉnh lý và hoàn thành cuối cùng phản ánh sự chi phối của hệ tư tưởng Nho giáo.

Phạm Công Trứ xác định rất rõ quan điểm viết sử của ông. « Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngọn bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt. Người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế ». (Phần đầu, Tựa của Phạm Công Trứ, 1a). Các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã đứng trên quan điểm chính thống, đạo trung quân, cùng với những nguyên tắc của « tam cương ngũ thường », « tam tòng tứ đức » để viết sử, để khen chê, để đánh giá và bình luận các nhân vật lịch sử. Sử bút đó, sau những lời « khảo đính quốc sử » của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hi, đã được quán triệt sâu sắc vào toàn bộ tác phẩm, từ bố cục đến lời văn và trình bày, cả nội dung và hình thức. Điều đó thể hiện rõ trong phàm lệ và toát lên qua từng trang sách của bộ quốc sử.

Tính giai cấp của các sử thần phong kiến hiện lên rõ rệt nhất qua ngòi bút của tác giả khi viết về những cuộc khởi nghĩa nông dân, những phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân trong nước cũng như khi viết về những cuộc xung đột với những nước láng giềng phía tây, phía nam.

Quan điểm Nho giáo biểu thị một cách tập trung qua sự ghi chép và đánh giá của tác giả đối với một số vương triều và nhân vật lịch sử.

Triều Hồ và triều Mạc không được coi là triều đại chính thống, nên không được chép thành « kỷ nhà Hồ » và « kỷ nhà Mạc » như các vương triều khác, mà chỉ chép « phụ » vào các kỷ khác, và chép theo họ tên chứ không chép theo miếu hiệu. Phàm lệ tục biên giải thích: « còn họ Mạc tiếm ngôi thì chia làm hai dòng mà chua ở dưới năm thứ tự, thế là để tôn chính thống, mà nén tiếm nghịch ».

Lê Hoàn (Lê Đại Hành) là người sáng lập ra nhà Tiền Lê (980 – 1009), và là một anh hùng dân tộc có công lớn trong việc tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất. Lê Văn Hưu viết xong *Đại Việt sử ký* năm 1272, trong khí thế sôi sục chống ngoại xâm của cả dân tộc, đã đánh giá cao công lao và sự nghiệp của Lê Đại Hành: « Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, trói Quân Biện, Phụng Huân dễ như lùa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng dẫu là các vua Hán, Đường cũng không hơn được » (BK 1, 14). Nhưng đến thế kỷ 15, khi Nho giáo đã trở thành quốc giáo, Ngô Sĩ Liên đã dùng quan điểm Nho giáo để phản bác ý kiến của Lê Văn Hưu, và phê phán gay gắt Lê Đại Hành về « tội » không hết lòng phò tá con vua Đinh, lập Dương Vân Nga (trước là vợ Đinh Tiên hoàng) làm hoàng hậu... Ngô Sĩ Liên viết: « Khi Đại Hành giữ chức nhiếp chính, Vệ vương tuy là nhỏ nhưng vẫn là vua. Thế mà Đại Hành tự xưng là Phó vương, rắp tâm làm điều bất lợi... » (BK 1, 15a) và « Đạo vợ chồng là đầu của nhân luân, mối của vương hóa... Đại Hành thông dâm với vợ vua rồi nghiễm nhiên lập làm hoàng hậu, mất cả lòng biết hổ thẹn vậy » (BK 1, 15b).

Trong lúc đó, chính *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi lại một hiện tượng đáng lưu ý: ở Hoa Lư « về sau, tục dân lập đền thờ, tô tượng hai vua Tiên hoàng và Đại Hành và tượng Dương hậu cùng ngồi, hồi quốc sơ vẫn còn như thế » (BK 1, 15b). Thái độ của nhân dân ta lúc bấy giờ thật rõ ràng, công minh: tôn kính và biết ơn cả ba người vì Đinh Tiên hoàng là một anh hùng thống nhất đất nước, Lê Đại Hành là một anh hùng chống ngoại xâm và Dương Vân Nga là một người phụ nữ yêu nước, biết xử sự việc nội bộ cung đình một cách sáng suốt, đúng đắn, có lợi cho dân, cho nước. Đó là « tục dân » phản ánh đạo lý truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta. Ảnh hưởng của Nho giáo đã làm cho Ngô Sĩ Liên và nhiều sử thần phong kiến xa rời đạo lý truyền thống đó, đi đến những lời buộc tội bất công và oan uổng cho Lê Hoàn và Dương Vân Nga, cũng như một số nhân vật lịch sử khác.

Hệ tư tưởng Nho giáo còn có khi dẫn các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đến một số nhận thức sai lầm đối với lịch sử dân tộc.

Điều 9 phàm lệ nêu lên một nguyên tắc đúng đắn, quán triệt tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc: « Phàm người nước Việt ta căm giận người Bắc triều xâm lược tàn bạo, nhân lòng người căm ghét, đánh giết quân thù để tự lập, thì đều chép là khởi binh, xưng quốc hiệu. Không may mà bại vong, thì cũng chép là khởi binh, để tỏ khen ngợi » (Phần đầu, Phàm lệ, 2b). Nhưng đối với Sĩ Nhiếp thì nguyên tắc trên đã bị lu mờ trước ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo. Sĩ Nhiếp là một viên quan đô hộ của nhà Hán, đã cai trị lâu năm ở nước ta, và đã ráo riết thực hiện nhiều thủ

đoạn đồng hóa thâm độc của nhà Hán, trong đó có việc truyền bá Nho giáo, lập trường dạy chữ Hán... Vì vậy các môn đệ Nho giáo ở nước ta đã suy tôn Sĩ Nhiếp là Sĩ Vương, coi là «Nam giao học tổ» (ông tổ của nền học vấn phương Nam). Cũng trong tinh thần đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã viết thành «kỷ Sĩ vương», và cả Lê Văn Hưu lẫn Ngô Sĩ Liên đều hết lời ca ngợi!

Một sai lầm nghiêm trọng hơn là nhận thức về nhà Triệu. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã dành cả quyển 2, phần *Ngoại kỷ*, chép về «Kỷ họ Triệu», coi nhà Triệu như một vương triều chính thống của ta. Trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, sai lầm trên có nhiều nguyên nhân phức tạp của nó.

Triệu Đà là người Hán (quê ở huyện Chân Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc), làm quan lệnh huyện Long Xuyên, quận Nam Hải, thời nhà Tần. Nhân khi đế chế Tần sụp đổ, năm 207 tr. CN, Triệu Đà đã chiếm cứ quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng (vùng Quảng Đông, Quảng Tây) lập thành một nước cát cứ ở phương Nam. Nước Nam Việt của Triệu Đà không phải là nước ta — lúc bấy giờ là nước Âu Lạc đời An Dương Vương. Hơn thế nữa, chính Triệu Đà là kẻ đã xâm lược và đô hộ nước Âu Lạc. Sự thật lịch sử là như vậy.

Nhưng Triệu Đà xây dựng lực lượng cát cứ, mưu đồ «tranh bá đồ vương» trên một địa bàn người Việt mà nhà Tần mới thôn tính, cư dân tuyệt đại đa số là người Việt. Trong hoàn cảnh đó, để có lực lượng chống Tần, chống Hán, thực hiện mộng bá vương của mình, Triệu Đà và các vua Triệu kế tục, đã thực hiện nhiều thủ đoạn mỵ dân nhằm tranh thủ các thủ lĩnh người Việt, tìm hậu thuẫn trong cư dân người Việt. Triệu Đà đặt tên nước là Nam Việt, coi như người phục hưng nước cũ của người Việt, tự xưng là «Man đại trưởng lão phu», lấy vợ Việt, theo phong tục tập quán Việt (búi tó, ngồi xổm)... Những thủ đoạn cai trị đó, cùng với hành động chống Tần, chống Hán (tất nhiên là chỉ vì mục đích cát cứ) của nhà Triệu, đã làm cho nhiều nhà viết sử của ta thời phong kiến không nhận ra bộ mặt cát cứ, xâm lược của nhà Triệu, và ngộ nhận, coi nhà Triệu như một triều đại của ta. Đó là một sai lầm kéo dài mà các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã đưa vào quốc sử. Đến thế kỷ 18, nhà sử học Ngô Thì Sĩ đã kịch liệt phê phán quan điểm sai lầm ấy, và chứng minh nhà Triệu hoàn toàn không phải là một triều đại của nước ta, hơn nữa là kẻ đã xâm lược nước ta. Ngô Thì Sĩ viết: «Đến như việc tán tụng công lao của Triệu Đà đã xướng ra cơ nghiệp đế vương trước tiên, Lê Văn Hưu sáng lập ra sử chép như thế, Ngô Sĩ Liên cứ theo cách chép ấy không biết thay đổi, rồi đến bài *Tổng luận* của Lê Tung, thơ vịnh sử của Đặng Minh Khiêm thay nhau mà tán tụng, cho Triệu Đà là bậc đế của nước ta. Qua hàng ngàn năm mà không ai cải chính, vì thế tôi phải biện bạch kỹ càng»(1). *Đại Việt sử ký tiền biên* là bộ quốc sử đời Tây Sơn đã chính thức chấp nhận quan điểm của Ngô Thời Sĩ, và phủ nhận, cải chính một sai lầm kéo dài trong sử sách.

Nhưng cần khẳng định và nhấn mạnh, về mặt nội dung tư tưởng, bên cạnh một số hạn chế và sai lầm đã nêu ở trên, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* nổi bật lên một giá trị lớn lao: Đó là niềm tự hào dân tộc, là tinh thần yêu nước và ý thức trách nhiệm sâu sắc đối với độc lập chủ quyền đất nước của các tác giả bộ quốc sử.

Với tinh thần và ý thức đó, Ngô Sĩ Liên đã đi đến những nhận định tổng quát rất mực tự hào đối với lịch sử dân tộc: «Nước Đại Việt ở phía nam Ngũ Lĩnh, thế là trời đã phân chia giới hạn Nam — Bắc. Thủy tổ của ta là dòng dõi họ Thần nông, thế là trời đã sinh ra chân chúa, có thể cùng với Bắc triều mỗi bên làm đế một phương». (Phần đầu, Tựa của Ngô Sĩ Liên, 1a), «Kể từ khi kế nối mở cõi nước Nam, quả thật đối ngang triều Bắc. Dòng mối ức vạn năm với trời không cùng, vua giỏi sáu bảy vị so xưa có sáng. Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, mà hào kiệt đời nào cũng có» (Phần đầu, Biểu dâng sách, 1b — 2a). Chính Ngô Sĩ Liên là nhà sử học đầu tiên đã dựa vào truyền thuyết và dã sử, viết quyển 1 *Ngoại kỷ*, đưa thời đại mở nước từ đời Kinh Dương Vương, qua đời Hùng Vương đến đời An Dương Vương vào bộ sử chính thức của dân tộc. Tính chất huyền thoại của tư liệu cùng với trình độ và phương pháp sử học đương thời không khỏi làm cho tác giả nửa tin nửa ngờ, vừa khẳng định vừa băn khoăn, và giữ thái độ «truyền tin truyền ngờ» về thời kỳ lịch sử quá xa xưa này. Nhưng rõ ràng đó là một việc làm có ý nghĩa nêu cao lịch sử lâu đời của đất nước, biểu hiện niềm tự tôn dân tộc và đáp ứng yêu cầu nhận thức và tình cảm của một dân tộc đã trưởng thành thời bấy giờ.

Cùng với tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc cao, các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã dành cho những trang sử chống ngoại xâm của dân tộc nhiều lời bình luận xác đáng, lên án tội ác của bọn xâm lược, và nêu cao công lao, sự nghiệp của các anh hùng dân tộc

---

(1) Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, sách chép tay

Bình luận về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Lê Văn Hưu viết những dòng đầy tự tin và tự hào đối với sức sống của dân tộc: « Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương ». (NK 3, 3a).

Chiến thắng Bạch Đằng phá Nam Hán và công lao của Ngô Quyền. cũng được Lê Văn Hưu đánh giá cao: « Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Thao, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám sang nữa. Có thể bảo là một cơn giận mà yên được dân. mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng vương chưa lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu, mà chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được ». (NK5, 21a).

Những trang sử chống Tống, chống Mông Thát, chống Minh cũng được viết bằng một sử bút thấm đượm tinh thần dân tộc và những lời bình luận xác đáng như vậy.

Quan điểm và thái độ viết sử trên tinh thần dân tộc đó, bản thân nó cũng là một sản phẩm của lịch sử được kết tinh lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Sau khi ra khỏi đêm trường Bắc thuộc, từ thế kỷ 10, dân tộc ta đã nhanh chóng khắc phục những hậu quả nặng nề của hơn nghìn năm mất nước, vươn lên mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực, nhằm xây dựng lại đất nước và phục hưng nền văn hóa dân tộc. Thời Lý, Trần, Lê đã đi vào lịch sử như một trong những thời kỳ phát triển rực rỡ của đất nước, với nhiều chiến công hiển hách chống ngoại xâm và một nền văn hóa Thăng Long đang độ phồn vinh. Trong bối cảnh lịch sử đó, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, bắt đầu được biên soạn từ đời Trần, đã phản ánh được khí thế vươn lên của dân tộc với một trình độ trưởng thành của chủ nghĩa yêu nước và ý thức dân tộc. Về mặt này, qua từng phần của bộ sử và nhất là những lời bình luận còn ghi lại tên tuổi của tác giả, thì mức độ quán triệt tinh thần dân tộc của mỗi tác giả có khác nhau. Nhưng nhìn chung, đây là một đặc điểm và một giá trị tư tưởng lớn bao quát cả bộ quốc sử.

Tóm lại:

Đại Việt sử ký toàn thư dù có những hạn chế và sai sót, nhưng với những giá trị lớn về lịch sử, về tư liệu và tư tưởng của nó, là một di sản quí giá của nền văn hóa dân tộc.

Đại Việt sử ký toàn thư với nguyên bản Chính Hòa của lần xuất bản thứ nhất năm 1697, vừa lưu truyền lại một khối lượng tư liệu phong phú, có hệ thống về lịch sử dân tộc, vừa phản chiếu trung thành đời sống tư tưởng văn hóa của đất nước trong thời kỳ các tác giả của bộ quốc sử ấy.

Quan điểm của Mác...

(Tiếp theo trang 6)

16) Mác—Enghen, *Toàn tập*, T. 21 (Nga văn) tr. 348—349.

17) Mác—Enghen, *Toàn tập*, T. 21 (Nga văn) tr. 367.

18) Mác—Enghen, *Toàn tập*, T. 35 (Nga văn), tr. 112—113.

19) V. I. Lênin, *Toàn tập*, T. 21, Nxb Sự thật, HN 1963, tr. 55.

20) *Anghen—Lênin bàn về nhà nước*, Nxb Sự thật, HN 1969, tr. 66—67.

21) Hầu như ở tác phẩm nào bàn đến nước Nga thời Nga hoàng, Lênin cũng khẳng định đó là một nước phong kiến. Nếu đọc Mác, chúng ta cũng sẽ thấy Mác đã viết bài *«Vấn đề xóa bỏ chế độ nông nô ở Nga»* và ở một chỗ khác, gọi nông dân phụ thuộc Nga là những « nông nô 1/2 châu Á » (xem *Toàn tập*, T. 12 (Nga văn)

22) V. I. Lênin, *Toàn tập*, T. 18 (Nga văn), tr. 146.

23) K. Mác, *Tư bản*, Q. III. T. 1, Nxb Sự thật, HN, 1962, tr. 482.

24) *Anghen—Lênin bàn về nhà nước*, Nxb Sự thật, HN 1969, tr. 75.

CHÙA ĐẬU
SUY NGHĨ SỬ HỌC

NGUYỄN DUY HINH

GẦN đây chùa Đậu nổi lên như một phát hiện mới. Đó là tên nôm của chùa Thành Đạo, còn gọi là chùa Pháp Vũ nằm trong xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình. Chùa đã từng được trường Viễn Đông Bác Cổ xếp hạng vì nghệ thuật, chứ không phải vì hai pho tượng bó cốt. Năm 1947, quân viễn chinh Pháp đốt chùa, may vẫn còn hai tượng đó.

Đối với sử học ngôi chùa này có ý nghĩa gì? Đó là điều quan tâm của bài này. Trước tiên đó là mối quan hệ giữa chùa Đậu huyện Thường Tín tỉnh Hà Sơn Bình với chùa Dâu huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc. Thứ đến mối quan hệ của tượng bó cốt với Phật giáo.

Trong chùa Đậu huyện Thường Tín có một quyển sách đồng đã mất nhiều trang. Sách ghi sự tích chùa Pháp Vũ. Sự tích này có nhiều văn bản khác nhau cùng một nội dung cơ bản: *Pháp Vũ Thực Lục*, *Tứ Pháp Sự Tích*, *Tứ Pháp Kinh Thuyết*, *Cổ Châu Phật Bản Hạnh*, *Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản Hạnh Ngữ Lục*, và cả *Lĩnh Nam Chích Quái*. Nhiều nhà nghiên cứu đã dẫn vào các sách xuất bản trước Cách mạng Tháng Tám cũng như gần đây. Nội dung cơ bản giống như chuyện Man nương trong *Lĩnh Nam Chích Quái*. Điều đó nói lên nội dung cơ bản của nó có từ trước thời Trần mặc dù các văn bản trên thuộc thời Lê về sau. Truyện kể rằng cuối thời Hán Linh Đế (thế kỷ thứ 2 sau công nguyên) thời Sĩ Nhiếp (cuối thế kỷ thứ 2 đầu thế kỷ thứ 3) thống trị Giao Châu có một người Bà-La-Môn tên là Khâu-Đà-La đến tu ở Linh Quang Tự (có người cho là chùa Phật Tích ở Hà Bắc ngày nay). Man nương đến chùa theo ông ta tu hành. Một đêm Khâu-Đà-La (có người phiên âm ra Kaudre, ta không tìm thấy tên trong các tài liệu Ấn Độ cũng như Trung Quốc) bước ngang qua người Man nương đang nằm ngủ. Thế là Man nương có thai. Sanh một gái đem trả cho Khâu-Đà-La. Khâu-Đà-La đặt đứa bé vào hốc cây đa, hốc cây khép lại. Khâu-Đà-La cho Man nương một cây gậy làm phép mưa rồi đi biệt tích. Cây đa đổ trôi sông. Dân làng kéo không nổi, Man nương chỉ cần ném giải yếm ra bèn kéo được cây gỗ lên bờ. Dân làng tạc thành tượng. Xác cô gái biến thành tượng đá trong thân cây được gọi là Thạch Quang. Bốn tượng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện tức Bà Mây, Bà Mưa, Bà Sấm, Bà Chớp, thờ trong bốn chùa ở Dâu huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc ngày nay tức Liên Lâu hay Luy Lâu thời Sĩ Nhiếp. Chùa Diên Ứng tức chùa Dâu thờ Pháp Vân tức Bà Dâu. Chùa Thành Đạo tức chùa Đậu thờ Pháp Vũ (không có tên nôm). Chùa Phi Tướng tức chùa Tướng thờ Pháp Lôi (không có tên nôm). Chùa Phương Quan tức chùa Dàn thờ Pháp Điện (không có tên nôm). Ngoài ra còn chùa Tổ thờ bà Man nương và bố mẹ bà ta. Chắc là ban đầu chỉ có một chùa Dâu, hay nói cho đúng hơn ban đầu có một đền Dâu, về sau Phật hóa vị thần này theo quan niệm bộ bốn Phật giáo nên biến thành Tứ Pháp cho nên ba bà em không có tên nôm. Hiện tượng văn hóa này ta cũng thấy trong tháp Pô Na-gar ở Nha Trang tỉnh Phú Khánh [1]

Không bàn về văn học dân gian, ở đây chỉ nghiên cứu mặt sử học của hiện tượng Tứ Pháp.

Trước tiên vấn đề tên Dâu. Bà Dâu, sông Dâu, đất Dâu và cây dâu có quan hệ với nhau như thế nào? Mối quan hệ từ một Cây đến một vị Thần, từ vị thần đến Tên Đất. Người Hán đã ghi âm chữ Dâu thành Liên Lâu hay Luy Lâu rồi Cổ Châu. Dù là Lâu hay Châu đều thuộc bộ « mộc » chỉ Cây. Rõ ràng Dâu là cây Dâu nuôi tằm mà trong kho tàng chữ Hán đã có một chữ « Tang » nhưng vì

---

(1) Nguyễn Duy Hinh. « Truyền thuyết Pô Na-gar ở khu vực Phú Khánh—Thuận Hải ». Tạp chí Dân tộc học số 2 năm 1978.

địa danh hay tên Thần đã có trước khi người Hán đến nên họ không dùng chữ «Tang» mà phải phiên âm chữ Dâu. Tên Dâu được tên Man nương hỗ trợ. Man, thời Hán vốn có nghĩa là người nuôi tằm kéo tơ như bản thân cấu tạo của chữ đó. Không phải là man di mọi rợ gì cả. Như vậy Dâu. Man nói lên một hoạt động nông nghiệp trồng dâu nuôi tằm ở vùng này vào thời đầu công nguyên (hay sớm hơn nữa).

Thứ đến là vấn đề Khâu-Đà-La. Đây là một tư liệu truyền miệng không những của giới tu hành mà đã biến thành chuyện kể dân gian khá phổ biến để rồi được giới trí thức quan lại chép thành sách. Tư liệu có chỉ đ nh niên đại tương đối cụ thể : cuối thời Hán Linh Đế. Hán Linh Đế ở ngôi từ năm 68 đến năm 188 sau công nguyên. Như vậy là thuộc thế kỷ thứ 2. Thích Mật Thể viết : «*Pháp Vũ Thực Lục* chép : « Vào hồi thế kỷ thứ 3 có ông tên là Kaudra gốc ở Đông Ấn, giòng Brahmanes qua Giao Châu một lần với ông Ma-Ha Kỳ-Vực» [2].

Truyện Man nương trong *Lĩnh Nam Chích Quái* cũng ghi sự kiện này vào «thời Hiến Đế nhà Hán, quan Thái thú là Sĩ Nhiếp,, có vị sư từ phương Tây tới hiệu là Già La Đồ Lê trụ trì ở đấy, có phép đứng một chân....» [3]. Như vậy có khác với ghi chép trong *Tứ Pháp Sự Tích* ghi «Trước bảy đời Hán Linh Đế» và sách đồng còn giữ trong chùa Dâu ghi : «Tích Hán Linh Đế mạt niên gian...». Bìa sách đồng khắc bốn chữ *Pháp Vũ Sự Tích* (hai chữ *Sự Tích* quá mờ, chưa có điều kiện đọc thật sự chính xác). Như vậy ở đây có vấn đề sai khác về dị bản thường thấy trong các tư liệu cổ. Sở dĩ có sai khác này là vì Sĩ Nhiếp cai trị Giao Châu từ năm 187 đến năm 226 nằm vắt qua ba triều vua nhà Hán : Linh Đế (năm 168—188), Thiếu Đế (5 tháng trong năm 189), Hiến Đế (năm 189—220). Cho nên các tư liệu có thể ghi là Linh Đế hay Hiến Đế. Nếu cho là niên đại Khâu-Đà-La đến Giao Châu vào những năm cuối thời Linh Đế đồng thời thuộc thời Sĩ Nhiếp thì đó là năm 187 và 188. Nếu hạn chế niên đại theo Sĩ Nhiếp thì Khâu-Đà-La đến Giao Châu vào cuối thế kỷ thứ 2 đầu thế kỷ thứ 3. Nếu hạn chế niên đại theo Hiến Đế thì đó là cuối thế kỷ thứ 2 đến đầu thế kỷ thứ 3 Có lẽ niên đại cuối thế kỷ thứ 2 hợp lý hơn cả vì năm 192 Khu Liên lên vũ đài chính trị và từ đó có ghi chép về nước Lâm Ấp với người Bà La Môn đến đó. Thế kỷ thứ 2 là thời vương triều Kusana (Kusan), vương triều Nguyệt Thị ở Ấn Độ với nhà vua nổi tiếng Kaniska (Ka-ni-ka) đã từng phái một số tu sĩ ra Đông Nam Á truyền giáo. Đó là đợt sóng truyền giáo thứ hai sau đợt sóng Acoka (A-xô-ca). Đợt sóng này mang nội dung Phật giáo—Bà La Môn giáo hỗn dung.

Khâu-Đà-La là ai ? Sách đồng ghi : Tích Hán Linh Đế mạt niên gian tích hữu Phạm tăng Khâu-Đà-La Tây Thiên Trúc quốc nhân Bà La Môn tịnh hạnh chi chủng dã...». Nghĩa là : «Tương truyền vào những năm cuối thời Hán Linh Đế có người tu đạo Bà La Môn là Khâu-Đà-La, người nước Tây Thiên Trúc, là giống người Bà La Môn ăn chay». Có những nhóm từ phải biện luận thêm. *Phạm tăng*. *Phạm* là ghi âm thu gọn của từ *Brahman* (Phạm Thiên) *Tăng* là ghi âm thu gọn của từ *Sangha* (Tăng già), có nghĩa là giáo đoàn, chỉ người tu hành. Ở nước ta ngày nay thường coi *tăng* dùng chỉ riêng tín đồ Phật giáo. Ở đây *Phạm tăng* chỉ người theo đạo Bà La Môn. *Tịnh hạnh* là dịch nghĩa từ *Brahmana* mà phiên âm là *Bà La Môn*, trong kinh Phật chữ Hán có khi còn dịch là *Tịnh chí*, *Tĩnh chí*. Chỉ tính chất tinh khiết của đẳng cấp Bà La Môn, đồng thời chỉ tính chất tịnh thực của họ, tịnh thực là ăn chay, ăn chay nên tinh khiết. Trong *Tứ Pháp Sự Tích* viết :

Đà La hóa phép bằng trời.
Lụy nhật bất thực thường ngồi niệm kinh.

Lụy nhật bất thực là nhiều ngày không ăn. Niệm kinh là ngồi thiền chứ không phải tụng kinh.

Không hiểu vì sao bản dịch truyện Man nương trong *Lĩnh Nam Chích Quái* lại ghi là Khâu-Đà-La có phép đứng một chân mọi người đều kính phục kéo nhau đến học đạo. Nếu coi đó là một phương pháp tu hành hay một pháp thuật thì tác giả bài này chưa biết đến tài liệu nói về cách tu hành như vậy. Có lẽ có sự nhầm lẫn hay sai dị do hai chữ *tịnh hạnh* gây ra, nhất là nếu đọc chữ *hạnh* ra *hành* thì có thể dẫn đến hiểu lầm là nội dung nói về đi đứng chi đây.

Dấu ấn Bà La Môn giáo chúng ta còn tìm thấy sau này trong thời Lý Trần. Trong thời Lý chẳng hạn, bên cạnh việc sai sứ sang Trung Quốc xin kinh Đại Tạng, xây chùa tháp, đúc tượng Phật, chúng ta còn gặp những tư liệu nói về xây chùa đúc tượng Đế Thiên (Brahma), Đế Thích (Indra). Chùa Thiên Quang, Thiên Đức xây dựng năm 1016 ; chùa Thiên Phúc, Thiên Thọ xây dựng năm 1057 là những chùa như thế. Chùa Vua ở Hải Hưng và bản sao của nó ở Hà Nội với chuyện Trương Ba đánh cờ, chính là thờ Đế Thích tức Indra, ông

---

(2) Thích Mật Thể. «Việt Nam Phật giáo sử lược». Hà nội 1950. Tr. 71.

(3) Vũ Quỳnh—Kiều Phú. «Lĩnh Nam Chích Quái». Bản dịch Hà nội 1960. Tr. 64.

Vua cờ. Thời Trần thì những nhà tu hành Ấn Độ sang rất nhiều và thi hành nhiều loại pháp thuật. Và ngay Trí Thông, nhà sư tự nguyện canh tháp mộ Trần Nhân Tôn cũng có thuật đốt cánh tay v.v... Cùng thời Sĩ Nhiếp thì thư tịch đã ghi lại việc khi Sĩ Nhiếp đi ngoài đường có nhiều người Hồ thắp hương đi theo hai bên xe. Sylvain-Lévy (Xin-ven Lê-vi) đã chứng minh đó là những tu sĩ người Nguyệt Thị hay Khương cư. Nhiều người khác căn cứ vào đó mà cho đó là những người Trung Á hay người Ấn Độ. Những nhà nghiên cứu đó đều nhằm chứng minh cho sự có mặt của Khương Tăng Hội ở Giao Châu vào thế kỷ thứ 3 vì theo *Cao Tăng truyện* của Huệ Hạo thì ông ta là người Khương Cư mấy đời tổ tiên ở Thiên Trúc, cha ông ta buôn bán ở Giao Châu. Việc những người Trung Á như Nguyệt Thị và Khương Cư đến Giao Châu vào thế kỷ thứ 2—3 là điều dễ hiểu và chấp nhận được và chính những đoàn truyền giáo thứ hai là do vương triều Nguyệt Thị xúc tiến.

Thứ đến lại có sự kiện Khâu-Đà-La bước qua người Man nương khiến cho cô ta có thai rồi giải thích là « nhân thiên khí hợp ». Đó là cách nói thần linh, thực tế là giao hợp, nhưng là giao hợp theo tôn giáo chứ không phải giao hợp theo bản năng. Đó là một hình thức sak-tisme (sa-kti-mờ) trong tôn giáo Ấn Độ thịnh hành ở vùng Đông Bắc Ấn Độ.(3) Điều này còn được những tư liệu khác khẳng định. Trước tiên đó là việc cầu tự trong các chùa thời Lý và phổ biến trong dân gian Việt Nam đến ngày nay. Chuyện Nguyễn Bông cầu tự, chuyện Từ Đạo Hạnh đầu thai thì ai cũng biết. Phật giáo chủ trương cắt đứt luân hồi, không chấp nhận việc tái sinh, cho nên việc đặt hậu trong chùa là phù hợp với giáo lý Phật, còn cầu tự là một hiện tượng phi Phật giáo, phản Phật giáo. Đó là hiện tượng có liên quan với Sa-kti-mờ nói trên, liên quan với tín ngưỡng phồn thực với bija (bi-ra) hạt giống thiêng. Tín ngưỡng này có hai đường truyền đi. Một theo đường bộ sang Nê-pan đến Tây Tạng và Vân Nam của Trung Quốc. Cần lưu ý thời Lý khi Lê Văn Thịnh mưu sát vua Lý là y có gia nô người Đại Lý (vùng Vân Nam ngày nay) có pháp thuật giúp. Từ Đạo Hạnh đi học phép tương truyền cũng đi về phía này. Sa-kti-mờ kết hợp với các pháp thuật đủ loại như một loại Mật Tông thịnh hành trong địa bàn này. Hai là con đường biển theo hướng mà người ta quen gọi hướng của nam phương Phật giáo. Khâu-Đà-La là một bằng chứng và các nhà tu hành từ Ấn Độ sang nước ta vào thời Trần là một số bằng chứng nữa. Khâu-Đà-La còn truyền phép làm mưa, cũng là một loại pháp luật. Pháp thuật này không thấy trong giáo lý Phật giáo và Bà La Môn giáo cổ điển mà thấy trong Sivaisme (Xi-va-imờ) liên quan chặt chẽ với Sa-kti-mờ. Nghi thức tưới nước trên linga chuyển hóa thành tắm Phật ở Đông Dương. Khâu-Đà-La là một tu sĩ mang những yếu tố Phật giáo, Bà La Môn giáo, Si-va giáo, Sa-kti-mờ. Đó chính là sản phẩm thời đại Kaniska ở Ấn Độ, khi Phật giáo đã phải tiếp thu nhiều yếu tố các tôn giáo khác. Qua đây ta thấy cái mầm Phật giáo ban đầu ở nước ta khá phức tạp, và đến đời Lý Trần (ít ra là như vậy) thì bên cạnh cái vốn tôn giáo đó đã có Phật giáo Đại Thừa từ Trung Quốc theo chân quan cai trị sang nước ta nhưng vẫn không đánh bại được cái vốn cổ bản địa hình thành trên cơ sở tiếp xúc với những tu sĩ từ Ấn Độ hay các vùng khác đến theo con đường biển trực tiếp hay qua Chăm.

Tóm lại tính chất Bà La môn giáo và thời điểm thế kỷ thứ 2 của Khâu-Đà-La đáng tin cậy.

Điểm thứ ba là về cây đa và tượng Thạch Quang. Cũng lại phải đính chính truyện Man nương bản dịch trong *Lĩnh Nam Chích Quái*, không phải là cây phù dung, nguyên văn là « dung thụ » tức cây đa. Thạch Quang là cô con gái Man nương do Khâu-Đà-La đặt vào hốc cây đa sau biến thành đá mà các ông thợ tạc tượng ném xuống sông thấy có hào quang, vớt lên thờ gọi là Thạch Quang vì là hòn đá có hào quang. Đó là tượng Phật Dâu hay nói cho đúng hơn tượng Bà Dâu ban đầu: một tượng đá hay nói cho đúng hơn một hòn đá. Một hòn đá thờ dưới gốc cây đa. Rồi hòn đá đó được Phật hóa bởi những tín đồ Phật giáo. *Cổ Châu Phật bản hạnh* (*hạnh* chứ không phải *hành* mà cũng không phải *hàng* tuy cùng một chữ Hán) có nghĩa là kể chuyện (hạnh tức kể hạnh) Phật Dâu (Cổ Châu tức Dâu, Châu còn đọc là Chu và có nghĩa là Cây). Đó là tục thờ đá dưới gốc cây đa của người Việt Nam. Tục thờ đá cũng có trong người Chăm và trong nhiều cư dân Đông Nam Á. Cố đạo L. Cadière (Ca-đi-e) đã làm một công trình lý thú tuy không đúng cả: Thờ đá dưới cây đa, cây đa làm nơi thờ, nơi cư trú của các vị thần. Người ta đặt ở đó từ công Táo vỡ đến ông bình vôi, người ta cúng cây đa. Thờ cây cũng là một tín ngưỡng nguyên thủy của nhiều dân tộc. Nhưng hòn đá dưới gốc cây đa là của riêng người Việt Nam. Tín ngưỡng này có ý nghĩa phồn thực giống như các cặp tượng nam nữ giao hợp trên thạp đồng Đào Thịnh. Xét về lý luận có thể hình thức thờ cây và đá sớm hơn hình thức người giao

(3) H. de Glasenapp. Mystères bouddhiques. Doctrines et rites secrets du « véhicule de diamant » (bí mật Phật giáo. Giáo lý và nghi thức bí mật của Kim Cương Thừa). Paris 1944.

hợp của tín ngưỡng phồn thực. Nữ tính cũng biểu thị sự phồn thực. Bà Mẹ, Bà Mụ, Mẹ Đất chính cũng là biểu hiện cụ thể của tín ngưỡng phồn thực. Bà Dâu cũng thế. Nam nữ giao hợp theo Sa-kti-mờ, sự kết hợp yoni (dô-ni) và linga (lin-ga, hay linh phù) trong linganisme (lin-ga-ni-mờ), một dạng của Xi-va-imờ ngoại lai cũng thể hiện tư tưởng phồn thực. Tất cả những cái đó gặp gỡ nhau tại Dâu. Cây Đa — Hà Đá — Bà Mẹ — Sa-kti-mờ lin-ga-ni-mờ hội tụ lại thành Phật Dâu. Một sự hỗn dung tín ngưỡng mà cái nền bản địa không bị tiêu hủy, vẫn tồn tại với đầy đủ ý nghĩa của nó không giống về bản chất tôn giáo về nội hàm triết học với những nhân tố ngoại lai. Nếu như những nhân tố ngoại lai đều nhằm giải thích cái Sinh Thành và cái Giải Thoát của Con Người, thì Cây Đa — Hòn Đá — Bà Mẹ là cầu mong sự Phồn Thực. Phồn Thực để bảo tồn con Người. Phồn Thực những sản phẩm nuôi sống Con Người. Phồn Thực bản thân giống nòi con Người... Phật Dâu là tên gọi của các ông sư bà vãi. Dân chúng vẫn chỉ biết đến bà Dâu. Vì Bà Dâu làm ra Mưa Kể cũng lạ. Bà Dâu là Bà Nuôi Tằm, trồng dâu nuôi tằm, mà không phải là Tổ sư nghề tằm tang, lại là bà thần đem lại mưa cho cây lúa là chủ yếu. Và Bà Dâu, bà trồng cây dâu lại gọi là Bà Mây. Bà Mây mà lại chủ trì việc mưa, còn Bà Mưa lại chỉ đóng vai đàn em. Truyền thuyết có cách giải thích của nó, nhà nghiên cứu khoa học phải có cách giải thích khác. Truyền thuyết giải thích khi tạc xong các tượng thì thấy có mây, mưa, sấm, chớp ứng với từng tượng nên mệnh danh như thế. Chúng ta chỉ có thể minh giải bằng cách thừa nhận đó là những quan sát và kinh nghiệm của người trồng lúa trên đồng bằng sông Hồng tích lũy lại. Họ thấy có Mây rồi mới có Mưa, không thể tự dưng có Mưa được. Sấm Chớp đi theo Mây Mưa. Bốn hiện tượng đó như chị em với nhau từ một Bà Mẹ mà ở đây là Man nương, là Phật Mẫu, là Bà Tổ. Điều đáng chú ý hơn nữa là Man nương chỉ sinh có một cô con gái mà về sau lại những bốn chị em. Con của Man nương là tượng đá Thạch Quang mà lại thành Bà Dâu. Làm mưa thì không phải bằng cây gậy của Khâu-Đà-La cho mà bằng tắm Phật. Tắm Phật cầu mưa không phải chỉ riêng đối với Bà Dâu mà ngay tắm tượng Bà Trưng cũng cần được mưa. Đó là một nghi thức lin-ga-ni-mờ như trên đã nói. Tất cả đều đắp trên Hòn Đá dưới gốc Cây Đa. Đó mới là cốt lõi.

Còn Tứ Pháp là một danh từ chỉ bốn vị thần, vì khoác áo Phật giáo nên dùng chữ Pháp. Trong kinh điển Phật giáo ở Ấn Độ, Trung Quốc... không đâu có khái niệm Tứ Pháp như thế cả. Khi dịch kinh Phật sang chữ Hán, có rất nhiều khái niệm Phật giáo mở đầu bằng chữ Tứ là bốn như tứ diệu đế, tứ đại, tứ sinh, tứ kiếp, tứ quả, tứ tướng, tứ thực, tứ ân, tứ chúng, tứ thiền.... Riêng chỉ các vị thần linh thì có tứ thiên vương và tứ kim cương. Có khái niệm tứ pháp giới và tứ nhiếp pháp về mặt ngôn từ có đủ hai thành tố tứ và pháp nhưng nội dung tuyệt nhiên không chút liên quan. Còn tứ thiên vương và tứ kim cương chỉ giống Tứ Pháp ở chỗ bốn vị thành một bộ. Tứ thiên vương là những vị thần trấn giữ bốn hướng đông tây nam bắc, không có chút liên quan nội dung với Tứ Pháp. Riêng tứ kim cương (thường là bát bộ kim cương) thì trấn giữ các cửa chùa. Không có một hệ thống bốn vị thần nào tương ứng với bốn hiện tượng thiên nhiên mang tính chất tín ngưỡng phồn thực cả. Có thể Tứ Pháp cũng mượn ít nhiều khái niệm bộ bốn của thần thoại Ấn Độ bởi vì ngay quan niệm tứ thiên vương, tứ kim cương cũng không phải vốn của Phật giáo mà là của Bà La Môn giáo thâm nhập vào Phật giáo.

Hệ thống Tứ Pháp tồn tại như hệ thống thần nông nghiệp từ trung tâm Dâu đã truyền đi các địa phương khác (4). Gần Dâu, có hệ Tứ Pháp ở xã Lạc Hồng và các xã lân cận thuộc huyện Mỹ Văn tỉnh Hải Hưng ngày nay (tỉnh Hưng Yên cũ), vốn chỉ cách Dâu hơn chục cây số theo đường chim bay. Và hệ thống ở huyện Thường Tín tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay. Ở đây hiện thấy chỉ còn hai chùa Pháp Vũ và Pháp Vân, chưa tìm thấy các chùa Pháp Lôi, Pháp Điện. Chính ở chùa Đậu này tìm được cuốn *Pháp Vũ Sự Tích* (?) (hay Pháp Vũ Thực Lục?) bằng lá đồng. Ở Dâu còn bản CỔ CHÂU PHẬT BẢN HẠNH khắc gỗ thời Cảnh Hưng thứ 13 (năm 1752). Ở xã Lạc Hồng lưu hành các bản chép tay. Về loại sách đồng, ngoài bản chùa Đậu có một bản sách đồng ghi sự tích Từ Đạo Hạnh ở chùa Láng thuộc Hà Nội nhưng đã mất.

Chùa Đậu ở Thường Tín là một bản sao của chùa Đậu ở Thuận Thành (chùa này cũng bị giặc Pháp đốt rồi). Tên chùa, sự tích thần tượng đều là bản sao đời sau của nguyên bản tại Dâu. Trường hợp này cũng giống như chùa Vua ở Hà nội là bản sao chùa Vua ở Hải Hưng. Theo bia trùng tu chùa năm Dương Hòa thứ 5 (năm 1639) thì chùa Đậu này được

(4) Theo Nghiêm Bá Lãng. *Kiến trúc Phật giáo Việt Nam*. Tập I Sài gòn 1972 thì chùa Tứ Pháp có ở các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Đông, Hà Nam, Quảng Yên Tr. 14

xây vào thời Lý cùng với chùa Pháp Vân, Pháp Lôi, Phát Điện. Đây là một bằng chứng khác nữa chứng tỏ thời Lý có quyết định đưa các thần linh địa phương khác về thủ đô Thăng Long như thần Đồng Cổ ở Thanh Hóa, Hai Bà Trưng ở Hà Sơn Bình... Vấn đề chưa có thể làm sáng tỏ là vì sao lại đặt chùa Tứ Pháp ở địa phận Thường Tín ngày nay. Thời Lý cũng nhiều lần rước tượng Dâu về Thăng Long để cầu mưa hay cầu tạnh mưa. Bản sao Tứ Pháp này còn vì một lẽ nữa. Chính Lý Công Uẩn cũng là một sản phẩm thần linh, nhưng nhà viết sử đã viết gần đúng sự thực hơn truyền thuyết. Sử chép rằng mẹ Lý Công Uẩn đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với người thần giao cấu có chửa sinh ra nhà vua mở đầu triều Lý. Bà mẹ họ Phạm đem con 3 tuổi đến nhà Lý Khánh Văn. Để trả? Sử liệu không nói rõ phải chăng để trả như Man nương trả con cho Khâu Đà La, nhưng lại ghi Lý Khánh Văn nuôi đứa bé đó làm con nuôi. Có tài liệu khác nói Lý Khánh Văn là một nhà sư. Về sau nhà sư Vạn Hạnh với bài sấm cây gạo đã chuẩn bị dư luận cho Lý Công Uẩn sáng lập nhà Lý. Nhân Thiên khí hợp! Ít ra ta đã biết ba trường hợp Nhân Thiên khí hợp:

— Man nương + Khâu-Đà-La → Phật Dâu
— Phạm thị + Thần → Vua Lý Thái Tổ
— Đỗ thị + Từ Đạo Hạnh → Vua Lý Thần tông

Còn có thể kể cả trường hợp sứ quân Phạm Bạch Hổ, vua Trần Nhân Tôn nữa, nhưng không điển hình bằng ba trường hợp trên. Nhân Thiên khí hợp chỉ là một cách giải thích việc tôn thờ hạt giống thiêng (bija) bằng hình thức Sa-kti-mơ. Nhân Thiên khí hợp sản sinh ra những vĩ nhân: hoặc là một đấng Như Lai hoặc là một Chuyển Luân Pháp vương. Nghĩa là Đấng Tối Cao hoặc cai trị thế giới thần linh hoặc cai trị thế giới con người. Đó cũng là điều các nhà tiên tri Bà La Môn nói về thái tử Xít-Đạt-Tha, Thích Ca Mâu Ni tương lai. Đó cũng chính là tinh thần Bà La Môn giáo thâm nhập vào Phật giáo dưới dạng các lần đầu thai (avatar) mà Vishnu (Vít-nu) tiêu biểu.

Đó cũng là một lẽ khiến Lý Công Uẩn đưa Tứ Pháp về gần Thăng Long. Một lẽ khác cũng quan trọng. Lý Công Uẩn được sự ủng hộ của nhà chùa mà lên ngôi. Dâu là trung tâm Phật giáo lâu đời mang đậm sắc thái dân tộc hơn những sơn môn do các cao tăng Trung Quốc thành lập. Có thể nói đương thời có hai sơn môn lớn là Dâu và Kiến Sơ. Lý Công Uẩn trưởng thành trong phạm vi trung tâm Kiến Sơ do Vô Ngôn Thông xác lập nhưng đã lựa chọn sơn môn Dâu làm thần bảo hộ. Bản sao chùa Dâu ở Thường Tín ngày nay là một bằng chứng cụ thể của sự lựa chọn đó. Sau này nhà Lý còn lập tông Thảo Đường toan xây dựng một hệ thống tư tưởng tôn giáo khác Thiền Tông của Trung Quốc.

Mối quan hệ của chùa Dâu ở Thường Tín với chùa Dâu ở Thuận Thành là như thế đó.

Còn hai pho tượng bó cốt ở chùa Đậu có ý nghĩa gì?

Đó là tượng hai nhà sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường. Bia Dương Hòa năm thứ 5 (năm 1639) đã nói đến hai nhà sư này. Hai nhà sư đều là những người thôn Gia Phúc xã Nguyễn Trãi. Dân làng còn truyền lại sự tích hai ông. Tượng Vũ Khắc Minh còn cơ bản nguyên vẹn. Nhà sư ngồi trong tư thế nhập thiền. Hiện nay tượng cao 57 cm nặng 7kg. Tượng bó sơn ta.

Tượng bó cốt không phải chỉ chùa này mới có. Theo tư liệu đã biết tương đối chắc chắn thì ngoài chùa Đậu này ra, chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích ở Hà Bắc ngày nay vốn cũng có tượng bó cốt. Ngoài ra, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* ghi: « Bính Thân năm thứ 7 (năm 1116), mùa hạ, tháng 6, nhà sư Từ Đạo Hạnh hóa thân trút xác ở chùa núi Thạch Thất... Người làng cho là việc lạ, để xác của Đạo Hạnh vào trong khám để thờ... (Xác của Đạo Hạnh đến khoảng năm Vĩnh Lạc nhà Minh bị người Minh đốt cháy, người làng ấy lại đắp tượng để thờ như cũ, hiện nay vẫn còn »(5). Đến chùa Láng, chùa Thầy cũng nghe nói như vậy.

Về tượng bó cốt ở Bút Tháp và Phật Tích thì nhà nghiên cứu Phật học đã quá cố Trần Văn Giáp lúc sinh thời đã từng nói với tác giả bài này. Và Trần Trọng Kim đã viết như sau:

« Chùa Phật Tích.... Khám thờ tổ đệ nhất, bó cốt làm tượng..... Chùa Bút Tháp.... Khám thờ Chuyết Chuyết công là tổ đệ nhất, có cái tượng bó bằng cốt, cho nên gọi là nhục thân bồ tát »(6)

Như vậy việc tạo tượng bằng bó cốt tức tạo nhục thân bồ tát ở nước ta đã khá lâu đời, ít ra từ thời Từ Đạo Hạnh tức năm 1116. Có thể truy nguồn lên đến pho tượng Thạch Quang. Tượng Bà Dâu cũng là một xác người biến thành tượng đá. Tượng đá cũng như tượng bó cốt là hai hình thức của cùng một tư tưởng: sắc thân bất hoại. Trong chùa Đậu

---

(5) *Việt Sử Ký Toàn Thư*. Bản dịch Hà nội 1967. Tập I. Tr. 247.

(6). Trần Trọng Kim. Phật Lục. Hà nội 1943. Tr. 95, 100.

ở Thường Tín còn lưu một vế câu đối có 4 chữ « ngưng sắc tướng » ám chỉ tượng Thạch Quang và cả tượng Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường nữa. « Ngưng sắc tướng » nghĩa là sắc tướng ngưng lại, không hủy hoại mất. Dùng chữ « sắc tướng » phù hợp với tư tưởng Phật giáo hơn hai chữ « nhục thân ». Nhục thân có nghĩa là bằng xương bằng thịt. Không có khái niệm này trong Phật giáo. Trong Phật giáo cái thân thể của con người được coi là sắc thân tức là cái hình hài. Sắc dịch từ tiếng Phạn là « rupa », người ta dịch ra tiếng Pháp là « la forme », không hoàn toàn trùng hợp hay đồng nhất với chữ « vật chất » hay « nhục thân » Trong tam giới của phật giáo thì sắc giới là thế giới của những nhà tu hành chưa thành Phật.

Hai tượng ở chùa Đậu này cũng như tượng ở chùa Bút Tháp có niên đại khoảng thế kỷ 17. Riêng pho tượng chùa Phật Tích chưa tìm được tín hiệu niên đại. Những pho tượng bó cốt ở ba chùa này đều được người sống trong những thập kỷ 30 — 50 thế kỷ này trông thấy. Có thể còn chùa khác cũng có tượng bó cốt. Ở đây không bàn về cách bó cốt và những vấn đề khoa học của nó một cách tỉ mỉ. Từ Đạo Hạnh trút xác đầu thai là một huyền thoại. Nhà sư Vũ Khắc Minh thì dân làng còn truyền lại rằng người làng đương thời gọi ông là « ông sư rau » vì chỉ ăn hoa quả. Trước khi chết một tháng ông không ăn uống gì, nói với dân làng rằng nếu sau khi chết 7 ngày mà xác thối thì vứt đi, thơm thì thờ. Đó là một tư liệu quí. Những nhà sư như thế phải ăn trường trai chủ yếu ăn hoa quả và ngày ăn càng ít đồng thời tập thở theo phương pháp yoga dưới dạng mà ta gọi là nhập thiền. Trong kinh Phật có nhiều truyện kể về cách tu và mức độ đạt được biểu hiện ở chỗ cắt đứt được quan hệ với thế giới bên ngoài. Nhà tu hành này tuyên bố mình ngồi thiền mà một nghìn cỗ xe kéo qua, vẫn không nghe thấy ; nhà tu hành khác thì một vạn cỗ xe đi qua cũng không nghe thấy, chim chóc làm tổ trên đầu, hươu nai hổ báo đến bên cạnh, không biết nóng lạnh mưa nắng gì cả. Và khi đạt đến trình độ cao nào đó thì người tu hành Giác, Hóa. Nhưng tại Ấn độ không có nhà tu hành nào được bảo tồn dưới sự nhục thân bồ tát (ta dùng danh từ dân gian này cho tiện) cả. Chỉ có những người tu hành cho rằng đã tồn tại hàng mấy trăm năm và những xá lị kết quả hỏa thiêu thì thờ họ mà thôi. Trung Quốc và các nước khác cũng không có nhục thân bồ tát.

Cách ngồi thiền như thế trong phật giáo được thể hiện bằng câu truyện Tuyết Sơn. Chuyện kể về sa môn Xít-Đạt-Tha sau khi từ bỏ hoàng cung vào Tuyết Sơn ngồi thiền như thế 6 năm, cũng đã đạt đến mức vạn cỗ xe đi qua, cũng đã nổi tiếng có 5 đồ đệ theo học. Thế mà đột nhiên ông ta ngã mặn, rời Tuyết Sơn, đến ngồi dưới gốc cây bồ đề để mà Đại Giác thành Phật. Như vậy lối ngồi thiền chế ngự các chức năng sinh lý kiểu Yoga không đem lại kết quả gì nên sa môn Xít-Đạt-Tha bỏ, và nhờ vậy ông ta mới thành Phật. Như vậy lối ngồi thiền yoga không được Thích Ca Mâu Ni chấp nhận. Thế mà ở nước ta lại có nhục thân bồ tát. Đây cũng là một cách thể hiện tư tưởng Như Lai không đến (sinh) không đi (tử) đạt thù hơn các cách tìm kiếm trường sinh bất tử qua tu tập yoga. Người Ấn Độ qua tu tập yoga tìm kiếm sự trở về với Brahman (Bờ-ra-man) hay về với Atman (Át-man còn dịch là Đại Ngã) tùy theo trường phái tu hành. Họ thực hiện hỏa táng, không suy nghĩ về hướng bảo tồn sắc thân dưới bất kỳ dạng nào. Người Trung Quốc đi tìm trường sinh bất tử trong cõi nhân gian. Những nhà sư Việt Nam này thì đi đến « ngưng sắc tướng », theo cách suy nghĩ của họ Vũ Khắc Minh vẫn đang còn tồn tại cho đến hôm nay và cả ngày mai, vĩnh viễn, sắc thân trở thành kim cương thân. Kinh *Niết Bàn ghi* : « Như Lai thân giả thị thường trú thân bất khả hoại thân kim cương chi thân » (Kim *Cương Thân Phẩm*). Nghĩa là : Thân Như Lai là thân vĩnh hằng không hủy hoại được, là thân kim cương. Nhưng đó là trừu tượng hóa Như Lai. Còn các nhà sư nói trên thì cụ thể hóa sắc thân — một hình thái của Như Lai thân — thành kim cương thân, một sắc thái đặc biệt Việt Nam trong văn minh Phật giáo sắc thái đó có từ thời Bà Dâu đến Từ Đạo Hạnh đến Vũ Khắc Minh Mối quan hệ đó chứng tỏ những ảnh hưởng tôn giáo Ấn Độ thời Kusana sâu đậm biết chừng nào, Việt hóa đặc thù biết chừng nào và sơn môn Dâu ảnh hưởng lâu dài trong lịch sử Phật giáo nước ta, có một đóng góp đột xuất trong lịch sử Phật giáo nói chung.

Kết luận rút ra : Phật giáo truyền vào nước ta đầu tiên vào khoảng cuối thế kỷ thứ hai hình thành trung tâm Dâu với nội dung hỗn dung nhiều sắc thái các tôn giáo khác ở Ấn Độ thời Ku-san kết hợp chặt chẽ với tín ngưỡng nông nghiệp bản địa của người Việt. Truyền thống Dâu tồn tại lâu dài và ảnh hưởng sâu sắc, không chịu lép vế trước các trường phái Thiền Tông từ Trung Quốc theo chân bọn đô hộ sang nước ta. Điều đó thấy ngay trong nghệ thuật Phật giáo thể hiện trên loại hình tháp hoa sen mà chùa Một Cột, tháp Huệ Quang, tháp Phổ Minh .. tiêu biểu. Điều đó còn thấy ngay trong hệ thuật ngữ Bụt — Thầy Chùa — Chùa phổ biến trong dân.

gian song song tồn tại với hệ thuật ngữ Hán dịch Phật – Sư – Tự lưu hành trong giới sư sãi. Điều đó còn thấy trong hình tượng Bụt của văn học dân gian. Điều đó còn thấy trong dạng đặc thù của nghệ thuật Amaravati (A-ma-ra-va-ti) biểu hiện trong tháp Bình Sơn. Phật giáo Việt Nam buổi ban đầu là Phật giáo thế kỷ thứ hai. Thế kỷ thứ hai là lần kiết tập thứ tư cũng là lần cuối cùng của Phật giáo tiến hành ở đông bắc Ấn Độ dưới sự bảo trợ của vua Ka-ni-ka. Thế kỷ thứ hai là thế kỷ định hình của Phật giáo Đại Thừa, thế kỷ của bồ tát Mã Minh với *Đại Thừa Khởi Tín Luận* thế kỷ của nghệ thuật A-ma-ra-va-ti nơi ra đời bồ tát Long Thọ với *Trung Luận*, thế kỷ của làn sóng truyền giáo thứ hai từ Ấn Độ ra Đông Nam Á. Người ta đã nhận thấy lúc bấy giờ Phật giáo tiếp thu nhiều yếu tố tôn giáo địa phương Ấn Độ và Đông Nam Á. Những nhân tố lin-ga-ni-mờ, Xi-va giáo, Sa-kti-mờ đều còn tồn tại trong lòng Bà La Môn giáo chưa tách ra thành những «giáo» riêng biệt. Trên đây đã qui chiếu theo «giáo» để phân tích các yếu tố đó, nhưng vào thế kỷ thứ hai chúng thâm nhập vào Phật giáo với tư cách là những nhân tố Bà La Môn giáo. Một thứ tín ngưỡng hỗn dung Phật giáo – Bà La Môn giáo như thế đã truyền vào bán đảo Đông Dương. Về sau bắc Đông Dương tức bắc Việt Nam ngày nay bị ảnh hưởng Thiền tông từ Trung Quốc truyền sang theo chân quân viễn chinh đã làm cho bộ mặt tôn giáo và nghệ thuật tôn giáo biến đổi khác với phần còn lại của Đông Dương tức khác với Chàm, Phù Nam, Căm-Pu-Chia, Lào. Ở Chàm và Căm-Pu-Chia hình thái Phật giáo – Bà La Môn giáo hỗn dung đó được duy trì và biểu hiện trong văn hóa nghệ thuật rất sâu đậm khiến cho các nhà nghiên cứu nhiều khi lầm lẫn nhiều khi phân vân bất định. Nhầm lẫn như việc xác định tượng Bayon (Bay-don) của Căm-Pu-Chia là Đế Thiên hay Quan Âm tức là Bà La Môn giáo hay Phật giáo. Phân vân như việc xác định các tượng Phật ở Đông Dương của Chàm là Tara (Ta ra) hay Quan Âm. Trái lại ở bắc Đông Dương do bị bọn phong kiến phương Bắc đô hộ lâu ngày nên cái nền tôn giáo ban đầu đó bị che lấp trong thực tế và bị lu mờ trong mắt nhà nghiên cứu vì hình ảnh văn hóa nghệ thuật Trung Quốc ám.

Chùa Đậu với hệ thống Tứ Pháp và các pho tượng bó cốt để lại cho ta những chứng tích về một hình thái văn hóa nghệ thuật Phật giáo hình thành vào thế kỷ thứ hai và tồn tại khá lâu dài qua thời Lý, Lê với những độ đậm nhạt khác nhau. Đó là sơn môn Dâu hay còn gọi là trung tâm Dâu trong Phật giáo Việt Nam. Tinh thần sơn môn đó khác với sơn môn Vô Ngôn Thông tức trung tâm Kiến Sơ nói riêng hay khác với các phái Thiền Tông nói chung (Thiền Tông là sản phẩm Trung Quốc). Sơn môn Dâu có nhiều yếu tố dân tộc, dân gian, nhập thế, là sự kết hợp tín ngưỡng nông nghiệp địa phương Việt Nam với Phật giáo ngoại lai. Những điều đó khiến cho Phật giáo vốn của các bậc đế vương, con buôn, địa chủ trở thành ông Bụt hiền lành cứu người dân nghèo khổ đau và được người dân nghèo mến yêu mà không cần biết đến Tứ Diệu Đế Bát Chính Đạo.

Ngày 19-8 83

KHỞI NGHĨA LÂM SÂM
Ở LẠC HÓA, TỈNH CỬU LONG
(1841 — 1842)

NGUYỄN PHAN QUANG

TRONG phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX trên địa bàn Nam Bộ nổi bật lên cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở thời Minh Mạng và một loạt các cuộc khởi nghĩa ở nhiều tỉnh Nam Bộ nổ ra gần như đồng thời trong những năm đầu triều Thiệu Trị.

Trong số các cuộc khởi nghĩa ở thời Thiệu Trị, đáng chú ý hơn cả là cuộc khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương (tỉnh Kiên Giang), cuộc khởi nghĩa ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang), cuộc khởi nghĩa ở Thất Sơn (tỉnh An Giang) và cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long), đánh dấu một chuyển biến quan trọng trong cục diện đấu tranh của nhân dân Nam Bộ.

Những người nghiên cứu trước đây thường chú ý nhiều đến những cuộc khởi nghĩa ở Bắc Bộ và Trung Bộ mà ít quan tâm đến các cuộc khởi nghĩa ở Nam Bộ, tuy cũng đã có người nhìn thấy tầm quan trọng của những cuộc khởi nghĩa này [1]. Một trong những lý do là nguồn tư liệu thư tịch và tư liệu thực địa về các cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn ở Nam Bộ cho đến nay còn rất hạn chế.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu cuộc khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long) dựa trên những tài liệu thư tịch kết hợp với nguồn tư liệu chúng tôi trực tiếp sưu tầm tại thực địa trong thời gian gần đây.

☆

Từ thế kỷ XVIII trên địa bàn Lạc Hóa đã có nhiều người Việt (Kinh) tìm đến khai khẩn ruộng đất, lập thành thôn ấp, chung sức với người Khmer mở rộng diện tích canh tác, trao đổi sản phẩm, gắn bó trong lao động cũng như qua quan hệ hôn nhân khá phổ biến.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, «trên hai bờ rạch Trà Vinh người Kinh, người Thổ ở lẫn lộn, thuyền buôn tụ họp, cũng là một nơi đô hội ở vùng biển». Những thôn ấp của người Việt ở phủ Lạc Hóa ngày một tăng thêm. Vẫn theo *Đại Nam nhất thống chí*, năm Minh Mạng thứ 6 (1825) «đem 11 thôn người Kinh thuộc huyện Vĩnh Trị (phủ Định Viễn) phụ vào huyện Tuân Nghĩa (phủ Lạc Hóa)», hoặc: Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) «lại đem 20 thôn người Kinh thuộc huyện Vĩnh Trị đổi làm hai tổng Trà Bình và Vĩnh Trị, lệ vào huyện Trà Vinh (phủ Lạc Hóa)» [2].

Khi các chúa Nguyễn bắt đầu thiết lập bộ máy thống trị ở vùng này (nhất là từ triều Gia Long) thì bọn quan lại, tướng sĩ của nhà Nguyễn cũng tiến hành một chiến dịch lấn chiếm ruộng đất của người Khmer cũng như của những nông dân người Việt đã được khai khẩn từ nhiều thế hệ trước.

Theo tác giả cuốn *Địa phương chí Trà Vinh* (*Monographie*..., đã dẫn) thì trên đường «tẩu quốc» binh tướng của Nguyễn Ánh đã đóng lại ở nhiều nơi trên đồng bằng sông Mékong, nhất là ở vùng Sóc Trăng, Cần Thơ và Trà Vinh, triệt để khai thác nguồn lợi của địa phương. Lúc đầu chúng chiếm những vùng đất ở hai bên bờ sông Cổ Chiên rồi lấn dần vào vùng trung tâm, định cư ở rạch Cái Hóp, rạch Láng Thé, rạch Trà Vinh, rạch Cần Chông cho đến sông Bassac và nhanh chóng nắm mọi hoạt động lưu thông, trao đổi trong vùng.

Theo một bản báo cáo của viên Công sứ Trà Vinh gửi Thống đốc Nam Kỳ (đề ngày 13-12-1930) thì biện pháp chiếm đoạt phổ biến của quan tướng triều Nguyễn là buộc người vay nợ phải cầm cố ruộng đất, từ đó chúng dùng nhiều thủ đoạn chiếm hẳn ruộng đất của họ. Có nhiều trường hợp bọn quan lại, tướng lĩnh của nhà Nguyễn gọi người có ruộng đến thết cơm rượu cho đến khi khách quá chén, say mèm thì cầm tay bảo ký tên vào văn tự

vay nợ, mà thực ra là văn tự bán ruộng đã được viết sẵn. Khi người có ruộng tỉnh rượu, **biết mình bị đánh lừa,** phát đơn di kiện thì **bao giờ cũng chỉ** thua kiện [3].

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, khi mới đến **cai trị** vùng này chưa bao lâu, bọn **thực dân Pháp cũng nhận** thấy ở thời các vua **Nguyễn nhân dân Việt** và Khmer ở địa phương **đã chung sức** đào nhiều kênh rạch để thoát **nước đầm lầy,** biến đất hoang thành đồng **ruộng.** Bọn địa chủ quan lại còn bắt dân đắp **đập, đắp đê** để bảo vệ việc canh tác trên **ruộng đất của chúng.** Những người thiếu ruộng **hoặc bị chúng cướp** mất ruộng lại tiếp tục **khai phá đầm lầy** thành ruộng mới [4].

Tiếp tay với quan tướng triều Nguyễn trong việc cướp đoạt những nguồn lợi kinh tế của người Khmer cũng như của người Việt ở Lạc Hóa là những Hoa kiều giàu có trong vùng. Vụ án Tri huyện Trà Vinh Bùi Hữu Nghĩa (Thủ khoa Nghĩa) là một chứng cớ khá tiêu biểu về tình hình nói trên [5].

I – Mấy địa danh cần chú ý

1. Phủ Lạc Hóa: Theo *Phương Đình dư địa chí* [6], Lạc Hóa bao gồm vùng đất Trà Vinh và Mân Thít xưa, thời các chúa Nguyễn được đặt thành hai phủ. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825) « phủ Mân Thít đổi làm phủ Tuân Nghĩa, phủ Trà Vinh đổi làm huyện Trà Vinh, đặt phủ Lạc Hóa thuộc thành Gia Định. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) chia hạt, đổi thuộc tỉnh hạt Vĩnh Long ».

Như vậy phủ Lạc Hóa ở thời Minh Mạng bao gồm các huyện ở phía nam tỉnh Cửu Long ngày nay, gồm cả thị xã Trà Vinh.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, phủ thành Lạc Hóa ở địa phận thôn An Thanh, huyện Tuân Nghĩa. Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) đặt ở địa phận thôn Thiện Mỹ; năm Minh Mạng thứ 16 (1835) dời đến thôn Quảng Dã; năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) dời đến thôn An Tĩnh. Năm Tự Đức thứ 16 (1863) lại dời về thôn An Thanh (Sách đã dẫn, tập V, tr. 125).

Từ đó chúng ta có thể xác định rằng khi cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa bùng nổ thì phủ thành Lạc hóa đóng *ở thôn Quảng Dã*. Khi vừa nổi lên nghĩa quân kéo đến đánh phá phủ thành ở Quảng Dã buộc quan quân phải dời phủ thành đến thôn An Tĩnh.

Qua việc tìm hiểu trên thực địa, kết hợp sự hướng dẫn của các đồng chí ở Ban Dân tộc tỉnh Cửu Long, chúng tôi ngờ rằng thôn Quảng Dã ở vị trí giồng Chông Thọp (nay là ấp Hòa Lạc, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Cửu Long) [7]. Những người già ở địa phương cho biết khu vực Chông Thọp thường được dùng làm địa điểm đóng quân qua nhiều thời kỳ lịch sử.

2. Huyện Trà Vinh: Theo *Đại Nam nhất thống chí* (Sách đã dẫn, tập V, tr. 122), huyện Trà Vinh (thuộc phủ Lạc Hóa), phía đông đến cửa biển Cổ Chiên, phía tây giáp huyện Vĩnh Trị (phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long), phía nam giáp huyện Tuân Nghĩa (phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long), phía bắc giáp bờ sông huyện Duy Minh, phủ Hoằng Trị.

Theo *Thực lục*, huyện lỵ Trà Vinh đóng ở *xã Thanh Xái*, năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) dời đến xã Vĩnh Tường để « chống giữ thổ phỉ ». Đến năm 1853 vì ở đây nước mặn nên lại dời về xã Thanh Xái [8].

Địa danh « Thanh Xái » phiên âm từ tiếng Khmer « Kompong Caxai » (Kompong: bến: Caxai: gỗ), ở vị trí chợ thị xã Trà Vinh hiện nay, sát bờ sông Trà Vinh [9]. Nhiều trận đánh ác liệt giữa nghĩa quân Lạc Hóa và binh lính triều đình đã diễn ra trong khu vực thị xã Trà Vinh.

Địa danh « Trà Vinh » được phiên âm từ tiếng Khmer « Prăc Prabăng » (có nghĩa là: nơi vớt được tượng Phật ở trong ao). Truyền thuyết dân gian cũng như tư liệu ghi chép của nhà chùa kể rằng: không rõ từ năm nào có một trận bão lớn, nước sông dâng cao, nhân dân địa phương thấy một tượng Phật bằng gỗ trôi giạt vào bờ ao bèn vớt lên đặt trên gò đất và xây một ngôi chùa đón tại đó, tức là Chùa Ông Mẹt hiện nay ở thị xã Trà Vinh [10].

Chữ « Prabăng » được phiên âm ra chữ Hán là « Trà Vặn », trong dân gian quen gọi trại ra là « Trà Vang » hay « Trà Vinh », dần dần địa danh « Trà Vinh » trở thành phổ biến cho đến nay, được sử dụng chính thức trong các thư tịch và trên các bản đồ [11].

Đồng bào Khmer quen gọi Chùa Ông Mẹt là « Vat Kămpông » (có nghĩa là Chùa Bến). Vẫn theo truyền thuyết, Ông Mẹt (Mẹt: vàng) là người đã phát hiện và vớt tượng Phật trong ao cũng là người đứng ra chủ trương việc xây chùa. Gỗ xây cất chùa là những cây sao cổ thụ trong vùng. Tuy trải qua nhiều biến cố lịch sử, hiện nay trong khu vực thị xã Trà Vinh vẫn còn có một số cây sao lớn từ hơn 200 năm, bên cạnh những hàng cây sao thẳng tắp dọc theo các đường phố được trồng ngót 100 năm trở lại đây, tạo thành một cảnh quan độc đáo của thị xã Trà Vinh [12].

3. Sóc Lò Ngò và Sóc Ô Đùng:

– *Sóc Lò Ngò*: Nay thuộc xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Cửu Long, phiên âm từ tiếng Khmer « Chòong Ngò » (Chòong: ở cuối

Ngò: cong), có nghĩa là: giồng đất ở cuối con rạch có hình cong. Trong *Thực lục*, địa danh « Lò Ngò » được chép thành « Lò Ngâu ». Hiện nay tại địa phương vẫn còn có tên sóc Lò Ngò.

— *Sóc Ô Đùng*: (giáp với sóc Lò Ngò), tiếng Khmer là « Phnô Đòhn », có nghĩa là: giồng đất có nhiều cây dừa. *Thực lục* chép là « Nô Động ». Hiện nay ở địa phương vẫn còn có tên sóc Ô Đùng [13].

Nghĩa quân Lạc Hóa đã bố trí một trận địa phục kích ở khu vực Lò Ngò, Ô Đùng, đánh thắng một trận lớn, tiêu diệt nhiều quân tướng của triều đình, kể cả Bố chính Vĩnh Long là Trần Tuyên.

4. Bãi Sao: Hiện nay còn có địa danh « ấp Bãi Sao » ở huyện Trà Cú (tỉnh Cửu Long), cách huyện lỵ khoảng 5 km về phía tây—nam. Theo tư liệu của các đồng chí ở Ban Dân tộc tỉnh Cửu Long thì trận đánh thắng cuối cùng của nghĩa quân Lạc Hóa đã diễn ra ở Bãi Sao.

Cần phân biệt « Bãi Sao » ở huyện Trà Cú (tỉnh Cửu Long) với « Bãi Sao » (hay « Bãi Xàu ») ở thị xã Sóc Trăng (tỉnh Hậu Giang). Địa danh « Bãi Sao » ở huyện Trà Cú thực ra phải phát âm là « Ba Xao », là tên của một phụ nữ (dân địa phương quen gọi là « bà Ba Xao ») tương truyền là người đầu tiên lập nên sóc này. Còn « Bãi Sao » (hay « Bãi Xàu ») ở Sóc Trăng (tỉnh Hậu Giang) thực ra phải phát âm là « Bai Xao », có nghĩa là « Cơm chưa chín », phản ánh một sự tích lịch sử hoàn toàn khác [14].

5. Rum Đuôn: (tiếng Khmer là tên một loại hoa hình dài, màu vàng, có mùi thơm). Trận mai phục cuối cùng của nghĩa quân Lạc Hóa đã diễn ra ở Rum Đuôn. *Thực lục* phiên âm là « Sâm Đô ». (Xin xem bản đồ)

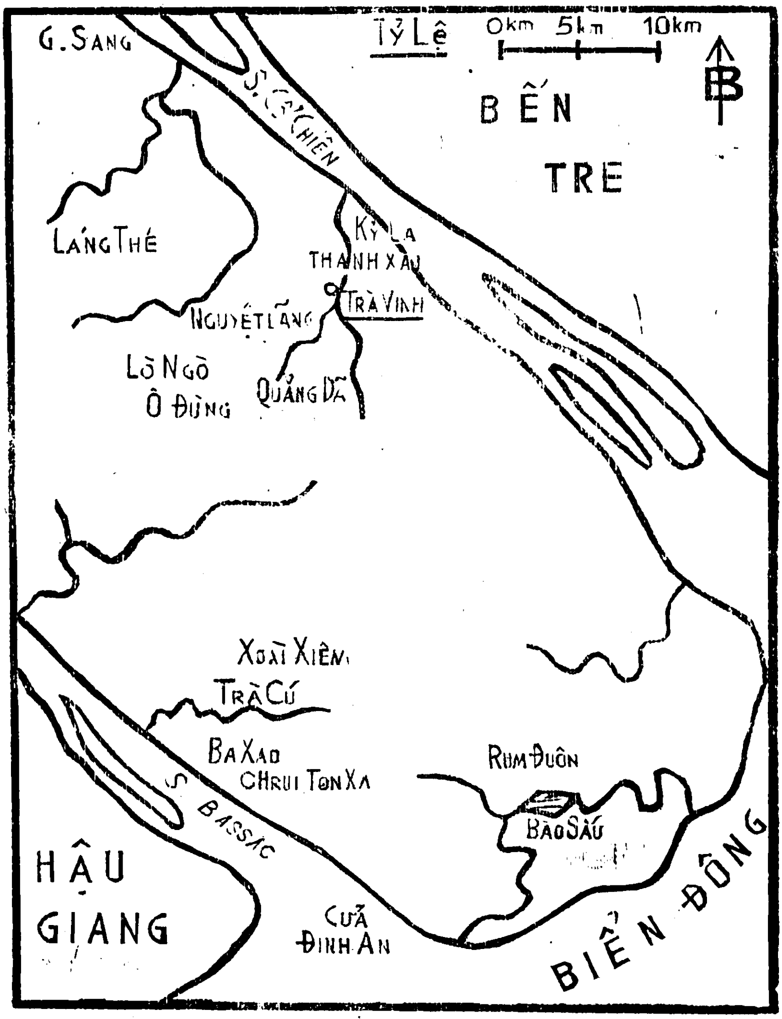

II — Thủ lĩnh Lâm Sâm phát động cuộc khởi nghĩa

Vào cuối đời Minh Mạng quan quân nhà Nguyễn đang bị sa lầy nghiêm trọng ở « Trấn Tây » trước phong trào nổi dậy mãnh liệt của nhân dân Miên. Nhân đó, người Khmer, người Kinh ở nhiều tỉnh Nam Bộ đã vùng lên chống lại sự thống trị của quan tướng triều Nguyễn, mà khởi nghĩa ở Lạc Hóa là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn (15).

Thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa là *Lâm Sâm* (16). Theo *Thực lục*, Lâm Sâm lợi dụng tín ngưỡng trong nhân dân, « mặc áo đạo sĩ, tay cầm phướn tà thuật, tự nói là có thể làm phép để giúp việc chinh chiến... » (17).

Hiện nay ở Trà Vinh còn lưu truyền nhiều câu chuyện về « pháp thuật » của Lâm Sâm như việc Lâm Sâm vãi hạt đỗ xuống đất thì đỗ biến thành nghĩa quân, hoặc việc nghĩa quân của Lâm Sâm có bùa « cà tha » (?) khi ra trận bị đạn không chết, bị đâm không thủng, v.v...

Tác giả Đào Đăng Vỹ trong cuốn *Nguyễn Tri Phương* đã nhầm lẫn khi cho rằng Lâm Sâm là người Trung Quốc, và gọi là « giặc Tàu Lâm Sâm » (18). Thực ra họ « Lâm » là một trong 6 dòng họ Khmer ở Nam Bộ ở thời Nguyễn (Kim, Thạch, Sơn, Lâm, Danh, Châu).

Cho đến nay nhân dân vùng Trà Vinh, Vĩnh Long vẫn còn ghi nhớ nhiều câu chuyện về thủ lĩnh Lâm Sâm mà họ gọi là « Sa Sâm » (theo cách gọi của người Kinh), hoặc « Sô Sam » (theo cách phiên âm trong tài liệu của thực dân Pháp). Còn đồng bào Khmer thì phát âm là « Xa Xôm » (mà tài liệu và sử sách của triều Nguyễn đã chuyển ra âm chữ Hán là « Lâm Sâm »). Điều đáng tiếc là hiện nay ở vùng Trà Vinh không còn có dòng dõi của Lâm Sâm nữa. (có thuyết nói quê của Lâm Sâm ở Ba Xuyên (Sóc Trăng, Hậu Giang), có thuyết nói ở Tây Ninh. Vì vậy việc tìm hiểu sâu hơn về lý lịch của Lâm Sâm đã bị hạn chế.

Căm thù quan tướng triều Nguyễn cướp đoạt tài sản, ruộng đất, chà đạp phong tục tập quán địa phương và gây chia rẽ giữa các thành phần dân tộc ; nhân dân Kinh và Khmer ở hai huyện Trà Vinh, Tuân Nghĩa (đều thuộc phủ Lạc Hóa) đã nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Lâm Sâm. Ngay từ buổi đầu lực lượng của nghĩa quân đã lên tới vài ngàn người và tăng thêm nhanh chóng trong quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa.

Lâm Sâm trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh, được nghĩa quân quý mến nên đã tạo được một phong trào đấu tranh rộng khắp trong toàn phủ Lạc Hóa.

Vũ khí của nghĩa quân chủ yếu là mã tấu, « chà gạc » (một loại rìu), đặc biệt là cung, nỏ, bắn tên tẩm thuốc độc chế bằng một loại dầu gọi là « chỏ xóc » ; người bị trúng tên thuốc độc lên cơn giật chết ngay lập tức như bị sài uốn ván (19).

Trong những trận đánh lớn với quân triều, nghĩa quân sử dụng những đàn trâu dữ đã được huấn luyện để ra trận, gây cho quân triều những tổn thất nặng nề (20).

Tác giả Kiều Oánh Mậu trong *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* cũng thú nhận : « Thổ phỉ ở Lạc Hóa nhóm họp đông đến 7000, 8000 người, đồn giữ các xứ Bảo Lạc, Hương Hóa, Trà Vinh. Tỉnh Vĩnh Long vì thế náo động ».

III — Những trận đánh quan trọng

1. Đánh phá phủ Lạc Hóa, chiếm giữ huyện Trà Vinh :

Đầu tháng 3 âm lịch (1841), nghĩa quân tiến đánh phủ Lạc Hóa, viên Tri phủ phải bỏ chạy. Mấy ngày sau, nghĩa quân lại đánh úp phủ lỵ, binh lính trong phủ chống đỡ không nổi, phải cấp báo về tỉnh.

Quân cứu viện của tỉnh Vĩnh Long do Bố chính Trần Tuyên trực tiếp chỉ huy kéo đến đồn Nguyệt Lãng (21), vừa tiến vừa thăm dò, ngót 20 ngày mới tới *sóc Lò Ngò* thì liền bị hơn 1000 nghĩa quân kéo ra chống đánh.

Trần Tuyên bí mật thu quân về *sóc Ô Đùng* (Nô Động), không ngờ lọt vào trận địa phục kích của nghĩa quân, mặc dù Trần Tuyên đã cẩn thận đề phòng, không dám rút quân ào ạt mà « đi hàng một như xâu cá » (22).

Theo một tài liệu của địa phương, trong một đêm mưa gió đạo quân của Bố chính Trần Tuyên (hay Trần Trung Tuyên) không tiến được, phải đóng trại ở Ô Đùng. Lợi dụng mưa to gió lớn, nghĩa quân do Sa Sâm (tức Lâm Sâm) trực tiếp chỉ huy đã phục kích đánh úp, thắng một trận lớn (23). Nguồn tư liệu của đồng chí Kim Giàu (Ban Dân tộc tỉnh Cửu Long) cũng khẳng định trận Phnô Đôhn (tức Ô Đùng) là một trong mấy trận đánh lớn nhất của nghĩa quân Lâm Sâm.

Sử quán triều Nguyễn thì mô tả thất bại thảm hại của quân tướng triều đình ở Nô Động (Ô Đùng) như sau : Bị nghĩa quân phục kích bất ngờ, « bọn hương dõng chạy tan trước tiên, hai viên Phó cơ cũng bỏ chạy. Bọn giặc kéo nhau đến giết bừa » (24).

Với trận đánh mở đầu ở Ô Đùng, nghĩa quân Lạc Hóa đã giết chết tại trận Bố chính Trần Tuyên và Tri huyện Trà Vinh, « ấn triện và bài ngà đều bị bọn giặc cướp lấy cả » (24). Còn tác giả cuốn *Địa phương chí Trà Vinh* (xuất bản năm 1905) không rõ dựa vào nguồn tài liệu nào lại mô tả trận đánh như sau :

khi vừa nổi dậy, nghĩa quân của Lâm Sâm kéo về Trà Vinh, chiếm huyện lỵ sau khi đã đánh tan đội quân của huyện Ơn. Bố chính Trần và Tri huyện Bùi Hữu Quơn được cử đi đối phó với Lâm Sâm, quân nổi loạn phải rút về Long Ô (tức Lò Ngò) thuộc tổng Ngãi Long thượng. Sau một trận giáp chiến đẫm máu, khi quân triều sắp sửa chiến thắng (?) thì một trận mưa to gió lớn nổi lên, quan Bố chính và quân lính của ông ta phải chạy vào tránh mưa trong một ngôi chùa cạnh đó (1) và liền bị quân nổi loạn bao vây, cả hai vị chỉ huy đều bị giết... (25).

Nhân đà thắng lợi ở Ô Đùng, lực lượng nghĩa quân hoạt động ở huyện Tuân Nghĩa kéo đến vây đánh *tấn Định An*. Lợi dụng địa hình phức tạp của tấn Định An «có nhiều cát ngầm, đường lạch khuất khúc», nghĩa quân bất thần đột nhập đồn bảo (trên bờ rạch An Thái), chém chết viên Thủ ngự ngay tại chỗ rồi nhanh chóng rút lui để bảo toàn lực lượng.

Một tháng sau (tháng 4 âm lịch) hơn 3 000 nghĩa quân lại vây đánh đồn Nguyệt Lãng và đánh phá nhiều đồn trại của quân triều trên bờ sông Trà Vinh.

Tại Trà Vinh, nghĩa quân dựa vào hào sâu, sông rạch, lũy tre gai kiên cố và những bãi chông đã đánh bại nhiều đợt tiến công của quan quân. Thủ lĩnh Lâm Sâm khích lệ nghĩa quân: «Phải giữ cho được ruộng đồng, quê hương, dù xương phơi máu chảy trên đất này cũng quyết đánh». Trong khi nam giới cầm vũ khí chiến đấu thì phụ nữ lo cơm ăn, nước uống và chăm sóc nghĩa quân bị thương (26).

Đồng thời hơn 2 000 nghĩa quân kéo lên chiếm giữ Giồng Sang (27) để ngăn đường tiến của quân triều theo sông Cổ Chiên về cứu viện cho huyện lỵ Trà Vinh.

Trước tình thế nguy cấp, Thiệu Trị ra lệnh cho Tham tán Nguyễn Tiến Lâm phải trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp.

Cho đến tháng 5 âm lịch (1841) nghĩa quân của Lâm Sâm vẫn làm chủ huyện lỵ Trà Vinh. Để đối phó với quân triều sắp kéo đến đông hơn, Lâm Sâm cử tướng *Trần Hồng* (thủ lĩnh người Kinh trong khởi nghĩa Lạc Hóa) mang vài ngàn nghĩa quân đến đánh phá ở vùng *sóc Kỳ La* (tức «Ỷ La» chép trong *Thực lục*) (28) để phối hợp, viện trợ lẫn nhau.

Thấy nghĩa quân đã chia lực lượng làm nhiều cánh, Nguyễn Tiến Lâm muốn cầm chắc thắng lợi nên không tiến về huyện lỵ Trà Vinh ở Thanh Xái mà kéo đại quân tiến thẳng xuống sóc Kỳ La. Một cuộc đàn áp và khủng bố điên cuồng đã diễn ra trên vùng đất này. Trước thế ồ ạt của quân triều, Trần Hồng rút khỏi sóc Kỳ La, nhưng hoạt động của nghĩa quân Lạc Hóa lại phát triển ở nhiều nơi khác, buộc Tiến Lâm phải tâu về triều xin thêm viện binh của Nguyễn Tri Phương: «Bọn thổ phỉ lan khắp ở các huyện Trà Vinh, Vĩnh Trị, Tuân Nghĩa, đóng đồn ở nhiều nơi... Nay xin điều động đạo quân của Nguyễn Tri Phương chia đường hiệp sức càn quét» (29)

Được tin cấp báo, một mặt Thiệu Trị treo thưởng lùng bắt các thủ lĩnh Lâm Sâm, Trần Hồng, Kiên Hồng. «Đã bắt được thì bất luận quân hay dân, người Kinh hay người thổ» đều được ban thưởng từ 200 đến 300 quan tiền; mặt khác Thiệu Trị quở mắng tướng Bùi Công Huyên ở quân thứ Lạc Hóa «lệt bệt, lề mề, yếu đuối như buổi tối» (30), và ra lệnh cho Nguyễn Tiến Lâm phải nhanh chóng chiếm lại huyện lỵ Trà Vinh.

Biết thế khó chống cự với mấy đạo đại quân triều đình đang kéo về Trà Vinh, Lâm Sâm và Trần Hồng nhanh chóng di chuyển lực lượng, rút hết nghĩa quân về củng cố các căn cứ ở vùng Trà Cú, Xoài Xiêm thuộc huyện Tuân Nghĩa (31).

Đại quân của Nguyễn Tiến Lâm và Nguyễn Tri Phương kéo vào huyện lỵ Trà Vinh không tìm thấy nghĩa quân, cũng không bắt được thủ lĩnh, quay ra tàn sát điên cuồng nhân dân quanh huyện lỵ và tâu báo «thành tích» về triều. Đọc bản tâu, Thiệu Trị lo sợ lòng dân căm hờn, vội hạ lệnh chỉ được đốt đồn trại của nghĩa quân, còn nhà cửa của dân «thì há tất phải đem đốt hết, để chỉ còn trơ lại đất không!» (32).

Như vậy kể từ ngày cuộc khởi nghĩa bùng nổ, huyện lỵ Trà Vinh đã bị nghĩa quân Lạc Hóa chiếm giữ trong 4 tháng (kể từ tháng 3 đến tháng 6 âm lịch — 1841).

2. Trận thắng ở Xoài Xiêm và Ba Xao:

Trận thắng ở Xoài Xiêm diễn ra vào cuối tháng 6 âm lịch (1841). Bây giờ nghĩa quân đang tập trung ở Xoài Xiêm «tựa vào chỗ hiểm để chống giữ» (*Thực lục*).

Sau khi chiếm lại được Trà Vinh, «nơi quân triều từng đánh mãi mà không được» (*Thực lục*) Nguyễn Tiến Lâm chủ quan về công trạng của mình, lại nhân đà thắng thế bèn đốc thúc binh lính truy đuổi nghĩa quân, mong giành thêm một thành tích mới ở Xoài Xiêm,

Thực hiện chiến thuật sở trường, nghĩa quân đã kịp thời bố trí các chốt phục kích lừa cho đại quân của Nguyễn Tiến Lâm và Nguyễn Tri Phương lọt vào giữa trận địa. Một bản tâu đã mô tả trận đánh như sau: «Khi quan quân đến Xoài Xiêm, bọn giặc đem hơn

1000 đồ đảng ra khiêu chiến. Quan quân thúc trống tiến lên, bọn giặc lùi một chút, Thình lình mưa to gió lớn nổi lên (!), quân mai phục của giặc đánh chặn ngang vào đạo quân đi trước, quân các đạo đều tan vỡ cả »(35). Trong trận này, nghĩa quân giết chết tại trận 3 viên Phó cơ, 3 viên Cai đội còn binh lính thì « vứt hết khí giới mà chạy »(33).

Tiếp đó, nghĩa quân lại đánh thắng một trận nữa ở sóc *Bân Chiê Kro* (thuộc xã Hàm Giang, huyện Trà Cú), cách Xoài Xiêm khoảng 7 km về phía nam(34).

Được tin thua trận, Thiệu Trị mắng các tướng: «quen mui thắng vài trận nhỏ, chân cất cao, bụng coi thường, sơ hở phòng bị đến nỗi hỏng việc » (*Thực lục*) và ra lệnh giáng cấp Nguyễn Tiến Lâm, Bùi Công Huyên, Nguyễn Tri Phương...

Sau những trận thắng ở Xoài Xiêm đến tháng 8 âm lịch (1841) Lâm Sâm di chuyển lực lượng về đóng ở Ba Xao (tức « Bãi Sao » chép trong *Thực lục*) gần sông lớn, có thể tiến thoái thuận tiện, lại có thể phối hợp, liên kết với nghĩa quân ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang) do các thủ lĩnh Sơn Tốt, Trần Lâm cầm đầu.

Tại Ba Xao, Lâm Sâm chọn vị trí *Chrui Ton Xa* để xây dựng căn cứ phòng thủ lợi hại.

Về phía quân triều, hai tướng Nguyễn Tiến Lâm và Bùi Công Huyên vừa thua trận, lại bị quở mắng và giáng cấp, quay ra hục hặc với nhau, không ai dám tiến quân nữa. Được tin, Thiệu Trị tức giận nói : « Tên đầu sỏ [ý nói Lâm Sâm] khi đi khi đến, thực hay hư không dò được đích xác..., mà giấy má nơi quân thứ gửi đi gửi lại chỉ tranh nhau phải trái. Các người đồng lòng với nhau mà lại như vậy sao ! Hèn nhát làm mất cơ hội.... không biết tự xấu hổ»(35).

Sợ bị tội, Tiến Lâm và Công Huyên đành phải chia nhau đi đàn áp nghĩa quân ở vùng sông Thu Tu (?) và liều mạng xông vào căn cứ Chrui Ton Xa ở Ba Xao, chẳng khác nào chim sa vào bẫy. Nghĩa quân bắt được rất nhiều binh lính của triều đình, mang ra cuối giồng Ba Xao đào hầm giết hết ; hiện nay còn dấu tích khu mả lớn ở Tuôn Đơm Puô (Gò cây bồ đề)(36).

IV — Trận chiến đấu ở Rum Đuôn (Sâm Đô) và chung cục của cuộc khởi nghĩa

Nhận thấy khó có thể cầm cự lâu dài ở Ba Xao, Lâm Sâm lại quyết định rút lực lượng về Rum Đuôn (tức « Sâm Đô » chép trong *Thực lục*), « cố giữ lũy dàn quân chống lại» (*Thực lục*), nhưng về thực chất thì lực lượng của nghĩa quân đã sút kém hơn trước.

Mấy đạo quân triều ồ ạt kéo vào vây chặt khu vực Rum Đuôn. Lâm Sâm tập trung lực lượng còn lại bố trí một trận địa mai phục ở bên hồ nước *Trơpăng Kropư* (bàu cá sấu) (37), gây thêm một số tổn thất cho quân triều, giết chết một Phó quản cơ và một Cai đội.

Nhưng khi quan quân dùng lực lượng lớn từ mấy mặt đánh áp tới thì nghĩa quân mất dần sức đề kháng, nhanh chóng tan vỡ. Căn cứ Rum Đuôn — căn cứ cuối cùng của nghĩa quân Lạc Hóa — bị quân triều phá hủy. Các nhóm nghĩa quân hoạt động ở các nơi khác trong phủ Lạc Hóa cũng tan vỡ theo, « bỏ lại 29 đồn lũy và 13 sóc đã chiếm giữ » (*Thực lục*).

Các thủ lĩnh Kiên Hồng, Thạch Đột thế cùng phải ra hàng, bị đóng cũi đem về Kinh xử cực hình, « lại đem thủ cấp về phủ Lạc Hóa bêu 3 ngày cho mọi người biết »(38).

Theo lời kể của những người già ở địa phương, sau khi bị thua nặng ở Rum Đuôn, thủ lĩnh Lâm Sâm chạy sang cù lao *Cồn Cộc* (tiếng Khmer là « Kóoc Tung », có nghĩa là một loài ngỗng trời) và ẩn náu ở đó một thời gian. Khi quân triều rút đi, Lâm Sâm trở về Trà Cú thì bị bắt cùng với người con là Lâm Tham khoảng đầu năm 1842, kết thúc một cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ở thời Nguyễn.

Theo *Phương Đình dư địa chí* (đã dẫn), đàn áp xong cuộc khởi nghĩa Lạc Hóa, quan tướng triều Nguyễn « bắt được vài ngàn đảng giặc, chọn nơi an sáp, đóng cũi tên đầu đảng là Sa Sâm [tức Lâm Sâm] đưa về Kinh hiến tiệp ».

☆

Tuy thất bại, khởi nghĩa Lâm Sâm chẳng khác nào một lời cảnh cáo đanh thép của nhân dân lục tỉnh đối với nền thống trị của nhà Nguyễn ngay khi Thiệu Trị vừa lên ngôi.

Bản thân Thiệu Trị cũng không giấu giếm nỗi lo lắng của mình : « Thổ dân ở phủ Lạc Hóa là nơi yên vui đã lâu, thế mà tự nhiên có sự ngu tối, gian ngoan, ngang ngạnh (!)... tụ họp nhau như đàn ong, đàn kiến nhiều đến 7000, 8000 người, chống lại với ta từ mùa xuân đến mùa đông, nhiều lần quan quân đến tiễu, chúng thường bỏ chỗ này đến chỗ khác... đã bao lâu quan quân chưa làm xong việc » (39)

Câu nói trên đây của Thiệu Trị tự nó đã mâu thuẫn với nội dung bài thơ do chính Thiệu Trị làm ra để ban tặng cho Nguyễn Tri Phương sau khi dập tắt được cuộc khởi nghĩa Lạc Hóa :

« ... Mất vía ba ngàn nơi lũ quạ
Chia thây trăm mảnh máu ao vàng
Tước tre có thể nên thừa thắng
Lạc Hóa quân reo tiếng khải hoàn » (!) (40).

Chú thích

(1) Trong cuốn *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858* (Hà Nội. 1958), tác giả Trần Văn Giàu viết: « Những cuộc khởi nghĩa của người Miên Nam Kỳ cuối thời Minh Mạng và đầu thời Thiệu Trị cũng rộng lớn như cuộc khởi nghĩa của người Thổ, người miền núi ở Việt-Bắc năm xưa » ý nói các cuộc khởi nghĩa của nhân dân các dân tộc Việt-Bắc dưới triều Minh Mạng (tiêu biểu là khởi nghĩa Nông Văn Vân).

(2) Sử quan triều Nguyễn — *Đại Nam nhất thống chí* — Bản dịch của Viện Sử học Hà Nội, Tập V, tr. 125.

Tác giả cuốn *Monographie de la province de Tra Vinh* — (Saigon, 1905) cũng có nhận xét: Người Việt và người Khmer ở địa phương đều nói cả hai thứ tiếng, nhưng tiếng Việt thông dụng hơn. Tiếng Khmer được bổ sung thêm nhiều tiếng Việt nên cũng khác dần tiếng Khmer ở Phnom Pênh.

(3) Tư liệu lưu trữ tại *Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Cửu Long.*

(4) *Monographie*.... (đã dẫn).

(5) Thời ấy có một Hoa kiều giàu có ở Trà Vinh lo lót với Tổng đốc Trương Văn Uyển mua được nguồn thủy lợi rạch Láng Thé (thuộc địa phận các tổng Bình Khánh hạ, Bình Hóa...) vốn thuộc sở hữu người Khmer. Đồng bào Khmer kéo nhau đến kiện Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa, và quan huyện đã xử cho họ được kiện. Theo tài liệu của Bùi Hữu Giáp (cháu của Bùi Hữu Nghĩa), quan huyện nói với dân: « Thủy lợi rạch Láng Thé các ngươi đã được hưởng; nếu có ai lớn hơn vua phê bán rạch ấy [thì phải bán], còn người nào nhỏ hơn vua mà không thừa lệnh vua thì dầu có chém nó cũng vô tội ». Đồng bào Khmer mừng rỡ, phá đập, phá rọ của người Hoa kiều, dẫn đến một cuộc xô xát đổ máu: bảy, tám Hoa kiều bị chém chết. Quan Tổng đốc sai lính về bắt giữ « dân làm loạn » và bắt luôn cả Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa, tống giam ở tỉnh thành Vĩnh Long rồi giải về Gia Định, khép Bùi Hữu Nghĩa vào tội « quan huyện chủ mưu kích loạn và tự tiện giết người » (I). Về sau Bùi Hữu Nghĩa thoát khỏi tội chém nhưng bị điều đi làm thủ ngự ở Vĩnh Thông (Châu Đốc).

(6) Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960.

(7) Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cám ơn đồng chí Kim Giàu (Phó trưởng ban Dân tộc tỉnh Cửu Long) và các đồng chí Thạch Hên, Kiêng Xa-ron (cán bộ của Ban) cùng các đồng chí ở Thị ủy thị xã Trà Vinh, ở Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trà Vinh đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác tư liệu, nhân chứng và khảo sát thực địa. Chúng tôi cũng xin cám ơn đồng chí Đinh Kim Phúc, sinh viên năm thứ 4, khoa Sử, Đại học Cần Thơ (quê ở tỉnh Cửu Long) đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi trong đợt công tác điền dã này.

(8) Sử Quán triều Nguyễn *Đại Nam thực lục chính biên* — Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, tập XXVII, tr. 419.

(9) Tư liệu của đồng chí Kim Giàu.

Sông Trà Vinh (hay rạch Trà Vinh) chảy ra sông Cổ Chiên. Năm 1876 thực dân Pháp bắt dân đào thêm kênh Trà Vinh nhằm rút ngắn con đường thủy nối liền thị xã và các vùng phụ cận với sông lớn.

(10) Tác giả cuốn *Monographie de la province de Tra Vinh* (Sài Gòn, 1905) lại cho rằng ao này ở làng Đôn Hóa thuộc tổng Trà Phú, nơi có ngôi chùa lớn gọi là Chùa Phường. Nhưng ở một đoạn khác, khi nói về Chùa Ông Mẹt (hay Ông Mạt), tác giả lại viết: Chùa Ông Mẹt ở trong tỉnh lỵ, có một tượng Phật lớn. Theo truyền thuyết, tượng Phật này từ nước Miên trôi sang do một trận lụt lớn, dạt vào Trà Vinh, ở ngay địa điểm Chùa Ông Mẹt, ngôi chùa được xây cất để thờ tượng Phật đó.

(11) Tư liệu của đồng chí Thạch Hên và Kiêng Xa-ron.

Xin tham khảo thêm *Monographie*... (đã dẫn) và *Người Việt gốc Miên* của Lê Hương (Sài Gòn, 1969).

(12) Ở đầu thế kỷ này (1905), thị xã Trà Vinh có 4.317 dân, trong đó có 3.709 người Kinh, 127 người Khmer, 382 người Hoa (theo *Monographie*... (đã dẫn).

(13) Tư liệu của các đồng chí ở Ban Dân tộc tỉnh Cửu Long và của cụ Mai Đăng Phồ, 63 tuổi, giáo viên hưu trí ở thị xã Trà Vinh.

(14) Xin xem chú thích về địa danh « Bai Xao » trong « Cuộc khởi nghĩa Ba Xuyên » mà chúng tôi sẽ xin giới thiệu vào kỳ tới..

(15) Tác giả *Monographie*... (đã dẫn) cũng có nhận xét: « Người Việt và người Khmer sống thuận hòa với nhau trong một thời gian dài. Nhưng từ đời Minh Mạng (1820), triều Nguyễn ép buộc người Khmer bỏ phong tục tập quán, theo lệ luật An Nam, và đó là một nguyên nhân chính của hàng loạt cuộc nổi dậy đẫm máu làm rối động cả vùng ». Vẫn theo tác giả, cho đến cuối thế kỷ XIX, trên địa bàn Lạc Hóa có trên 10 vạn người Kinh, hơn 6 vạn người Khmer và hơn 6 ngàn người Hoa.

(16) Theo tư liệu của đồng chí Kim Giàu (Phó ban Dân tộc tỉnh Cửu Long), thì trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Lâm Sâm, ở phủ Lạc Hóa đã có một cuộc nổi dậy do một thủ lĩnh người Khmer tên là *Sơn Quy* (quê ở xã

Tập Sơn, huyện Trà Cú, Cửu Long) cầm đầu, tập hợp nhân dân Kinh và Khmer trong vùng chống lại triều đình Minh Mạng. Cuộc khởi nghĩa tồn tại trong 6, 7 năm, cuối cùng Sơn Quy bị triều đình bắt và dụ dỗ ban chức tước. Sơn Quy hứa nhận lời với điều kiện nhà vua phải giữ nguyên phong tục tập quán của người Khmer và không cấm đồng bào Khmer theo đạo Phật. Minh Mạng xuống dụ: « Muốn đạt những điều kiện đó thì Sơn Quy phải chết ». Sơn Quy đáp: « Vậy thì tôi xin chịu chết ». Quan triều Nguyễn được lệnh đem Sơn Quy ra xử tử ở ngay huyện lỵ Trà Vinh. Về sau, dân địa phương xây cất một ngôi tháp lớn thờ Sơn Quy bên cạnh Chùa Ông Mẹt (nay vẫn còn).

Trong báo cáo gửi Thống đốc Nam Kỳ (đã dẫn), viên Công sứ tỉnh Trà Vinh có nhận xét về những cuộc đấu tranh của nhân dân Trà Vinh như sau: « Điểm nổi bật của Trà Vinh dưới triều Nguyễn là hàng loạt cuộc nổi dậy của dân chúng và luôn bị đàn áp khốc liệt. Riêng năm 1841, dưới triều Thiệu Trị, người Khmer So Sam [tức Lâm Sâm] đã gây nguy cơ cho triều Nguyễn với cuộc nổi dậy do ông cầm đầu... »

(17) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 189.

(18) Đào Đăng Vỹ — *Nguyên Tri Phương* — Văn hóa tùng thư, Sài Gòn, 197.

(19) Tư liệu của đồng chí Thạch Đông, Trưởng ban Dân tộc tỉnh Kiên Giang, quê ở Trà Vinh.

(20) Về sở trường bắn nỏ và dùng trâu ra trận, Trịnh Hoài Đức (tác giả *Gia Định thành thông chí*) khi nói về cuộc nổi dậy của Ốc Nha Suốt ở Trà Vinh chống chúa Nguyễn năm 1780 đã mô tả như như sau: « .. Xứ ấy có rừng rậm, chằm lớn, hoang vu âm u ất, chúng nương theo rừng rú chiếm cứ hiểm trở, lấy tài bắn nỏ làm sở trường, mà hay dùng trận « phục ngưu » (đem đội trâu mai phục) nhòm rình quân ta sơ hở phòng bị thì thả đội trâu dài chân, lớn móng ra xung kích chà đạp, húc chọi, nên quân ta không thắng được » (Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn. 1972).

(21) *Đồn Nguyệt Lãng*: thuộc huyện Vĩnh Trị ở thời Nguyễn. Hiện nay còn có tên ấp Nguyệt Lãng (trên đường Vĩnh Long — Trà Vinh, cách thị xã Trà Vinh khoảng 13km, cách cầu Ba Si hơn 3km) thuộc xã Bình Phú, huyện Càng Long.

(22) *Thực lục*, tập XXII, tr. 200.

(23) Tư liệu của cụ Mai Đăng Phồ.

(24) *Thực lục* — tập XXIII, tr. 201.

(25) Nhằm trấn áp tinh thần nhân dân (cũng là để « ghi nhớ » thất bại thảm hại của viên Bố chính), triều đình Nguyễn cho lập nhiều đền thờ Trần Tuyên ở Trà Vinh, như đền thờ ở Ô Đùng (nơi Trần Tuyên tử trận), đền thờ ở làng Long Thuận (thuộc *tổng Bình Khánh* hạ, đặc biệt là đền thờ xây dựng với quy mô lớn ở ngay trong thị xã Trà Vinh (khu vực bến xe « lam » hiện nay).

(26) Tư liệu của đồng chí Thạch Đông.

(27) *Giồng Sang*: giồng đất ở Bãi Sang, nằm sát mé sông Cổ Chiên, trên đường đi qua xã Bình Phú, cách xã 7km.

(28) *Sóc Kỳ La* thuộc xã Vĩnh Lợi thượng, cách thị xã Trà Vinh 9km.

(29) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 255.

(30) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 287.

(31) *Trà Cú*: nay là huyện Trà Cú, tỉnh Cửu Long: có rạch Trà Cú dài 14km, thuyền lớn có thể theo rạch lên tận chợ Ngã Ba. Chợ Trà Cú (ở thị trấn) là một trong những chợ lớn ở phủ Lạc Hóa thời Nguyễn.

Xoài Xiêm: thuộc huyện Trà Cú; hiện nay còn ấp Xoài Xiêm cách huyện lỵ Trà Cú khoảng 3km về phía bắc. Ở đây có loại xoài gốc từ Thái Lan (Xiêm), quả nhỏ, mùi hôi, dân địa phương quen gọi là « xoài hôi ».

(32) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 295.

(33) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 296.

(34) Tư liệu của các đồng chí Kim Giàu và Kiêng Xa-ron.

(35) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 339.

(36) Tư liệu của đồng chí Thạch Hên.

(37) Hồ nước *Trapăng Kropư* cách Rum Đuôn khoảng 2km, dân địa phương quen gọi là « Bàu Sấu ». Dấu vết hồ nước vẫn còn, nhưng mặt hồ đã thu hẹp nhiều.

(38) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 381.

(39) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 379.

(40) Bản dịch của Đào Đăng Vỹ — *Sách đã dẫn*.

Đàn áp xong khởi nghĩa Lâm Sâm, đầu năm 1842 Thiệu Trị sai dời đặt phủ lỵ Lạc Hóa vào thôn An Tĩnh và dời đặt huyện lỵ Trà Vinh vào thôn Vĩnh Trường (hai thôn này đều thuộc phủ Tuân Nghĩa), vì phủ lỵ và huyện lỵ cũ đã nhiều lần bị nghĩa quân vây bức, đánh phá dữ dội.

VẤN ĐỀ DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀO NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA THẾ KỶ XX

MẠC ĐƯỜNG

TỪ cuối thế kỷ 19, đồng bằng Cửu Long đã trở thành một vùng « yên tĩnh » đối với thực dân Pháp. Cơn bão táp của những phong trào yêu nước, do nông dân và các trí thức phong kiến nổi dậy chống xâm lăng và sự phản bội của triều đình nhà Nguyễn đã bị dập tắt. Một chế độ thuộc địa dựa vào quyền lực của chủ nghĩa thực dân và bọn địa chủ quan lại đã được củng cố và ổn định. Cho đến năm 1870, vùng đồng bằng này đã được khai thác 522.000 hécta, chiếm 1/10 toàn bộ diện tích thiên nhiên ở đây [1].

Vào đầu thế kỷ XX, quá trình thực dân hóa ở đồng bằng sông Cửu Long đã được thực dân Pháp đẩy mạnh với một tốc độ nhanh. Xuất phát từ quyền lợi chung của thực dân Pháp ở Đông dương nhằm biến vùng này thành một trung tâm xuất cảng lớn trên thế giới về lúa gạo, để cạnh tranh với thực dân Anh, chủ nghĩa tư bản Pháp đã đầu tư và tạo nên những biến đổi lớn ở vùng đồng bằng này. Từ một vùng hoang vu mới được khai thác đến đầu thế kỷ XX, đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành một trong ba thị trường xuất cảng lúa gạo lớn nhất thế giới (đồng bằng sông Mênam ở Thái lan), sông Cửu Long ở Việt Nam và sông Iravadi ở Miến điện). Quá trình đô thị hóa thực dân đã bắt đầu ở đây từ thời gian này, cơ cấu dân cư và lao động với những đặc điểm về thành phần dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp cũng được xác định và ổn định từ những năm đầu của thế kỷ XX

Vì vậy, muốn nghiên cứu sự vận động và những biến đổi của vấn đề dân cư dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện chịu sự tác động của chủ nghĩa tư bản nói chung và của chủ nghĩa thực dân cũ và mới nói riêng, chúng ta phải bắt đầu từ những động thái sơ khởi của nó trong những năm đầu của thế kỷ này để nghiên cứu.

1. Vấn đề dân cư và quá trình biến đổi môi trường sinh sống của dân cư vào những năm đầu của thế kỷ XX

Vào đầu thế kỷ XX, môi trường sống của dân cư Nam bộ nói chung và của đồng bằng sông Cửu Long đã có những nét biến đổi lớn. Kinh tế hàng hóa phát triển, lưu thông hàng hóa giữa Sài gòn—Chợ lớn với các vùng đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành thường xuyên và được hình thành trong thực tế như là một cơ chế quản lý nhằm thực hiện có hiệu quả việc xuất khẩu lúa gạo và cung ứng cho đời sống của thị dân vùng Sài gòn Chợ lớn. Quá trình đô thị hóa và lối sống đô thị thông qua bọn thực dân đã được phổ biến ở các trung tâm thành phố và thị xã. Tháng 1 năm 1909, một sĩ quan người Pháp đã viết về những hiện tượng xã hội trên tại thành phố Sài gòn và các thị xã khác ở đồng bằng sông Cửu Long như sau: « Sài gòn tươi đẹp của chúng ta tràn ngập ánh điện vui vẻ, nhộn nhịp với những khúc nhạc vang dậy trong những quán cà phê đầy nhóc những bộ đồng phục trắng. Tôi sẽ ở lại đây tám ngày trong thành phố ồn ào này mặc sức hưởng thụ cuộc sống thuộc địa mà tôi được gặp lại » [1]. Sàigòn vào những năm đầu của thế kỷ XX đã trở thành một thành phố lớn nhằm thỏa mãn nhu cầu hưởng lạc cho bọn thực dân và tư bản Pháp. Mối quan hệ kinh tế — chính trị của thành phố Sàigòn và các vùng đồng bằng sông Cửu Long thông qua các thị xã tỉnh lỵ vào đầu thế kỷ này *cũng đã được thiết lập*

---

(1) Xem *Pierre Gourou* — « L' utilisation du sol en Indochine Française », Paris 1940, tr. 196.

(1), (2), (3), (4) Henri Maitre. Les jung les Mois, chương I « từ Cao Miên đến Darlac », tr. 3 — 5, Paris 1912.

thành một hệ thống chung. Nói về thị xã Mỹ Tho, tác giả trên đã viết « Mỹ Tho nằm ở giao điểm của sông Tiền và những con kênh nằm ngang. Mỹ Tho giao thông trực tiếp với Sàigòn. Mỹ Tho có kênh Chợ Gạo danh tiếng về mức độ hoạt động thương mại to lớn. Tàu thủy và sà lúp của Sở vận tải đường thủy cùng với rất nhiều sa lúp của Trung Hoa mang cờ Pháp bảo đảm liên lạc giữa Mỹ Tho với các thị xã Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu » (2). Về thị xã Vĩnh Long, tác giả này miêu tả như sau : « Với những công trình kiến trúc bằng gạch nằm rải rác giữa những khu vườn, Vĩnh Long có vẻ giống như bất cứ thị xã nào khác ở Nam bộ. Nằm ngay ở lối vào của hệ thống đường sông tuyệt đẹp, giữa một mạng lưới dây kinh rạch, thị xã này là trung tâm một vùng tuyệt vời về lúa gạo mà việc xuất cảng qua Trung Hoa là rất quan trọng và đang được đẩy mạnh » (3). Về thị xã Sa-đéc, tác giả trên đã kể lại : « Hai giờ sau khi tàu rời Vĩnh Long, chúng tôi cập bến cảng Sadéc. Thành phố nằm lùi vào phía trong, những thuyền buồm cắm đầy cờ nhởn nhơ dọc theo bờ, một con kênh vừa mới được đào chạy qua giữa đám cây cối xanh tươi tuyệt đẹp. Đây là nơi tiếp nối với đường giao thông chính nằm ngang giữa sông Tiền và sông Bassac tức là kinh Lấp Vò vừa mới được Công ty vét sông cho đào và nối liền Sadéc với các tỉnh miền Tây » (4).

Những đoạn ghi chép được trích dẫn ở trên đã giúp ta có một quan niệm chung về mối quan hệ kinh tế–xã hội, về sự phát triển giao thông và đô thị, về hình ảnh buôn bán lúa gạo tấp nập với những chiếc thuyền buôn Trung Hoa mang cờ Pháp, về mối quan hệ chặt chẽ giữa thành phố Sàigòn với các thị xã ở đồng bằng sông Cửu Long và các vùng nông thôn ở đây.

Rõ ràng là ngay từ những năm đầu của thế kỷ XX, đồng bằng sông Cửu Long với sự khai thác của thực dân Pháp đã trở thành một trong ba trung tâm lớn nhất thế giới về xuất khẩu lúa gạo. Một quá trình biến đổi xã hội và môi trường sống của dân cư đã diễn ra một cách sâu rộng làm cho vùng đồng bằng này từ một vùng thưa thớt dân cư trở thành một vùng tập trung dân cư đông đúc nhất ở nước ta.

Từ những 1900 cho đến 1905, công việc khai thác thuộc địa đặc biệt được mở rộng ở những điểm như Cần Thơ (Hậu giang), Sa đéc (Đồng tháp), Rạch giá (Kiên giang), Long xuyên và Châu đốc (An Giang). Đó là những nơi đất đai màu mỡ và chính quyền thuộc địa của Pháp đã được ổn định, là những vùng phù sa ven sông Tiền và sông Hậu với số dân tập trung trong các làng khá đông đúc.

Tình trạng dân số tập trung trong một số vùng ở đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1900 đến năm 1904 (1).

Đơn vị: làng/người

Đặc điểm cư trú	Cần Thơ		Sa Đéc		Châu Đốc	
	Tên làng	Dân số	Tên làng	Dân số	Tên làng	Dân số
Làng có số dân vào loại đông nhất tỉnh	Long Tuyền	11.939	Hội An	8.675	Phú Nhuận	5.999
	Nhơn Ái	10.464	Long Hưng	6.983	Long Khánh	5 137
	Thạnh Xuân	8.091	Phú Nhơn	6.687	Long Phú	4.948
	Trường thành	6.988	Long Hậu	5.712	Châu Phú	4.847
	Vĩnh Xuân	4,659	Hòa An	5.587	Mỹ Đức	3.781
	Đông Phú	3 455	Tân Phú Đông	5.353	Thường Phước	3.570
	Ô Môn	3.291	Tân Quí Đông	4.913	Thường thới	2.789
Làng có số dân vào loại ít nhất tỉnh	An thớ	581	Bình Chánh	472	(không có số liệu)	
	Trà Sơn	467	Tân Xuân	474		
	Phú Lợi	422	Hòa Thuận	339		
	An Phú	375	Hồi Xuân	225		
	Phú Thứ	109	Mỹ An Đông	205		

(1) Xem Monographie tỉnh Cần Thơ, Sa đéc, Châu đốc vào các năm 1900–1901. Sàigòn, Publications de la Société des Etudes Indochinoises.

Trên đây là số liệu thống kê ở một số làng thuộc ba vùng điển hình ở đồng bằng sông Cửu Long vào những năm đầu của thế kỷ XX. Ba vùng trên đây đã trải qua những quá trình xã hội và tập trung dân số ở nông thôn tạo nên những đặc điểm về dân cư dân tộc có thể tiêu biểu chung cho vùng đồng bằng này.

Tỉnh Cần thơ được thành lập theo nghị định của chính quyền thực dân Pháp ngày 23 tháng 2 năm 1806 (1). Vào đầu thế kỷ XX, Cần Thơ có 80 làng thuộc 9 tổng. Dân số chung của tỉnh Cần thơ vào năm 1901 là 226.798 người. Vào nửa cuối thế kỷ 19, tỉnh Cần Thơ còn là một vùng hoang vu. Tại đây còn có những đàn voi hoang, cọp, báo, heo rừng, nhất là những vùng tiếp giáp với Rạch giá và Sóc Trăng. đến đầu thế kỷ XX, những thú rừng trên đã bị con người tiêu diệt hoàn toàn, Vào những năm 1900 — 1903, người ta còn gặp những đàn khỉ ở Cù Lao Mây trên dòng sông Hậu. Trong thành phố Cần Thơ ngày ấy, người ta còn phải luôn đề phòng rắn hổ mây (cobra capel) hại người. Thị xã Cần Thơ được thành lập trên cơ sở làng Tân an với dân số năm 1903 là 9,961 người. Điều đó có nghĩa là dân số thị xã Cần Thơ vào đầu thế kỷ này còn thấp hơn một số làng ở trong tỉnh như làng Long tuyền với số dân lúc đó là 11.939 người (nay là vùng Bình thủy thuộc thành phố Cần thơ) hoặc làng Nhơn Ái với số dân là 10.464 người. Như vậy là, vào đầu thế kỷ XX, mặc dù đã có nhiều biến đổi lớn trong cơ cấu xã hội và dân cư ở các thị trấn, thị xã vùng đồng bằng sông Cửu Long, những tính chất nông thôn và sự tập trung dân số của nó vẫn còn ít hơn dân số của một số làng trồng lúa. Về thực chất, thị xã Cần thơ được thành lập nhằm phục vụ cho chế độ hành chính quan liêu của chính quyền cai trị. Thị xã là nơi tập hợp những lực lượng quan liêu đầu não của bộ máy thống trị. Những cơ sở vật chất của thị xã vào đầu thế kỷ này nhằm phục vụ cho một nhóm nhỏ quan cai trị và bọn tay sai của chúng. Về sau này, do nhu cầu khai thác thuộc địa ngày càng tăng và do nhu cầu làm giàu của bọn quan cai trị và viên chức địa phương, vai trò kinh tế và chức năng kinh tế của thị xã mới được hình thành. Vào năm 1904, lúa gạo đã vượt khỏi phạm vi trao đổi ở địa phương và đã trở thành hàng hóa lưu thông trên thị trường Nam bộ nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Cũng vào năm 1904, tỉnh Cần thơ là một trung tâm lúa gạo quan trọng ở vùng đồng bằng này và thị xã Cần thơ trở thành một đầu mối giao lưu và mua bán lúa gạo lớn. Năm 1904, chợ Cần thơ đã kết hợp chặt chẽ với 10 chợ lớn nhất trong tỉnh thành một hệ thống mua bán lúa gạo, đẩy mạnh nền kinh tế hàng hóa nhỏ của tiểu nông thêm một bước phát triển mới. Mười chợ lớn nhất của tỉnh Cần Thơ vào đầu thế kỷ là: Chợ Cần thơ, Chợ Cái răng, Chợ Phong điền, chợ Bình thủy tức Long tuyền, Chợ Ô Môn, chợ Cái Vồn, chợ Trà Luôn, chợ Trà Ôn, chợ Cầu Kè, chợ La ghì. Hệ thống sông rạch nối liền với các vùng nông thôn đã giúp cho việc giao lưu hàng hóa giữa các vùng càng thêm thuận lợi. Ở hữu ngạn sông Hậu có các rạch Ô Môn, Bình thủy, Cần thơ, Ba láng, Cái răng. Ở phía tả ngạn có các rạch cái Vôn, Trà Ôn, Bông bót. Từ cuối thế kỷ XIX, trên những con sông đào này, thuyền bè đi lại quanh năm, các thuyền vận tải lớn có thể đi trên một quãng đường dài từ 5 km đến 15 km của mười khúc sông ngắn (Ô Môn, Ba láng, Cái Muỗng, Đồng Lợi, Phó Cửu, Chà và, Phó chất, Sóc tre, Trà ôn, Thạnh trị, Cầu kè). Riêng sông đào Ô Môn, Đồng lợi, Ba láng là ba đường giao thông chính, ba trục lưu thông lúa gạo chính giữa các làng ở tỉnh Cần thơ và các vùng khác ở đồng bằng này vào đầu thế kỷ XX. Cần thơ những năm đầu của thế kỷ hiện nay đã là một trung tâm xuất khẩu lúa gạo quan trọng. Lúa gạo của Cần thơ và đồng bằng sông Cửu Long vào thời đó xuất khẩu sang các nước Châu Á mà chủ yếu là Trung Quốc. Công việc xuất khẩu lúa gạo đòi hỏi phải tăng thêm diện tích trồng lúa và mở mang thêm hệ thống đường thủy để thu mua lúa gạo và chuyên chở. Do nhu cầu trên mà thực dân Pháp mở mang thêm hệ thống kênh xà nối liền sông Hậu với sông Cái Lớn vào đầu thế kỷ này. Ở Cần thơ, công việc mua bán lúa gạo phát triển mạnh vào năm 1902. Theo thống kê hành chính địa phương, từ năm 1902 đến năm 1905, hàng năm Cần Thơ xuất khẩu 2.000 đồng tiền Đông dương, tức khoảng 1.000 tấn (theo giá năm 1904, mỗi tấn gạo giá 25 đồng). Ngoài ra hàng năm vào thời gian trên. Cần thơ còn xuất khẩu gần 200 tấn mắm và cá mắm với giá trị 15.000 đồng hàng năm. Cho đến năm 1904, tại Cần thơ lần đầu tiên có 9 nhà máy rượu, 3 nhà máy cưa, 7 nhà máy gạch hoạt động và đều do những thương nhân Hoa kiều làm chủ. Ở đồng bằng sông Cửu Long, những ngôi nhà gạch và phố gạch

---

(1) Thị xã Cần thơ cũng được thành lập theo nghị định này. Tên đại úy Pháp là Nicolai đã cầm quyền ở đây suốt 10 năm liền (cho đến năm 1886) và hắn trở thành một tên điền chủ giàu có và lớn nhất miền tây Nam bộ lúc bấy giờ.

xuất hiện đầu tiên tại thị xã Cần thơ và ở đây có 15 nhà máy gạch sản xuất bắt đầu từ năm 1901 (1).

Rõ ràng là ngay từ đầu thế kỷ XX, Cần thơ đã là trung tâm phát triển thương nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long mà hàng hóa chính là lúa gạo. Hệ thống kênh rạch ở đây có hai vai trò chính : tiêu thủy và tích thủy để bảo đảm năng suất cho những cánh đồng lúa màu mỡ, mở rộng giao thông đi lại giữa các vùng phục vụ sinh hoạt và vận chuyển hàng hóa, trước hết là vận chuyển lúa gạo. Công việc mở mang kênh rạch đã làm cho nền sản xuất hàng hóa nhỏ của tiểu nông phát triển, tầng lớp địa chủ ở nông thôn ngày càng giàu có thêm, một số địa chủ đã tích cực tham gia vào việc kinh doanh lúa gạo để tăng cường bóc lột nông dân. Ở Cần Thơ cũng như ở Tân An (nay là Long An) và Mỹ tho vào đầu thế kỷ XX, trong nông dân lao động đã xuất hiện một tầng lớp tiểu thương nghèo chuyên xay giã và mua bán lúa gạo. Theo thống kê năm 1904, trong những làng ven sông ở tỉnh Cần thơ, trung bình cứ 10 người dân quê có 8 người làm ruộng và 2 người chuyên xay giã và buôn bán lúa gạo (2). Theo dẫn liệu này, chúng ta có thể giả thuyết rằng vào đầu thế kỷ này, ở đồng bằng sông Cửu Long đã xuất hiện một tầng lớp tiểu thương nghèo xuất thân từ nông dân lao động chuyên xay giã và mua bán lúa gạo ở địa phương. Dân số ở tầng lớp này theo ví dụ ở Cần thơ là 2/10 có nghĩa là cứ 10 nông dân lao động có 2 người chuyên nghiệp mua bán lúa gạo như trên. Từ đây, chúng ta có thể phỏng tính về số lượng của tầng lớp tiểu thương này tại tỉnh Cần thơ cũ vào năm 1901.

— Dân số chung của Cần thơ năm 1901 là 226.798 người (2)

— Số lao động nông nghiệp trực tiếp là 181.000 người

— Số tiểu thương nghèo mua bán lúa gạo sẽ là

$$\frac{181.000 \times 2}{10} = 36.200 \text{ người}$$

Số liệu trên tuy chưa hẳn là đúng, nhưng chúng cho ta một quan niệm chung có thể có được về số lượng của những người tiểu thương mua bán gạo trong nông thôn tỉnh Cần thơ vào đầu thế kỷ.

Sau Cần Thơ, Sa đéc (3) là một vùng dân cư được thực dân Pháp đặc biệt khai thác vào những năm đầu của thế kỷ XX ở miền trung Nam bộ. Sa đéc có vị trí đầu mối giao thông đường sông nối liền giữa miền trung Nam bộ với miền tây Nam bộ và *lại trực tiếp giao lưu với thành phố Sàigòn Chợ Lớn.* Vì vậy, công việc khai thác đầu tiên ở đây là thiết lập những hệ thống kênh rạch cho tàu thuyền đi lại dễ dàng. Vào nửa cuối thế kỷ 19, những kênh rạch lớn như Sađéc, Nha Mân, Cái tàu, Lái Vum, Sanh Nhiêu, Cái Chanh đã được nạo vét và tu bổ mở rộng để tàu thuyền lớn vận tải lúa gạo có thể hoạt động quanh năm. Vào đầu thế kỷ XX, nhu cầu xuất khẩu lúa gạo gia tăng, kinh tế hàng hóa phát triển, nhất là những nhu cầu về thực phẩm, trái cây, lương thực nhằm cung ứng cho Sàigòn Chợ Lớn đòi hỏi ngày càng nhiều, thực dân Pháp phải cho đào thêm một hệ thống kênh rạch mới đi sâu vào nội địa. Đó là các con sông đào :

— Dimonard có chiều dài 4 km từ Lai Vum đi Sa-déc.

— Becquilles dài 1 km nối liền các làng Long Hậu, Tân Lộc, Tân Phước.

— Pollé dài 5 km nối liền giữa rạch Cần thơ và rạch Cái Chum, với rạch Simonard ở Sadéc.

— Cugnot dài 10 km nối liền từ làng Phú hiều đến rạch Cái mít.

— Ceinture dài 1 km 600 từ thị xã Sa đéc nối với các làng Tân phú đông và Việt Phước.

— Burguet dài 9 km 800 chảy từ rạch Cầm lố qua sông Tiền đến ranh giới Bong Xuyên nhằm khai thác Đồng tháp mười...

Ngoài ra, từ đầu thế kỷ này, ở Sa đéc, thực dân Pháp còn huy động dân làng đào thêm những con rạch nhỏ chiều dài vào khoảng vài cây số nối liền từ làng này đến làng khác. Cho đến năm 1904, Sa đéc có tất cả 57 km 600 đường sông nội địa bằng các hệ thống kênh rạch nối liền từ sông Tiền và sông Hậu với những sông đào cũ đã được tu sửa và nạo vét. Sau khi hoàn chỉnh hệ thống sông đào cũ này có chiều rộng thường là vào khoảng 4m và chiều sâu là 2m50. Thêm vào đó, vào những năm đầu của thế kỷ này, Sa đéc còn có 189 km 900 đường bộ, trong đó có 47 km 400 đường đá, 142km 500 đường đất dùng cho xe ngựa và người đi bộ. Kinh tế vườn ở Sa đéc vào những năm đầu của thế kỷ XX đã được phát triển mạnh. Vào thời đó Sa đéc đã là một vườn cây trái lớn nhất

(1) Xem Monographie de la province de Cần Thơ, Sàigòn, 1904, Publications de la Société des études Indochinoises, tr. 24.

(2) Xem Histoire de la Basse Cochinchine, Sàigòn 1904, tr. 98.

(3) Monographie de la province de Cần Thơ, Sàigòn 1904, Publication de la Société des études indochinoises, tr. 27.

Nam bộ, phát đạt hơn cả Vĩnh Long và Cần Thơ. Có thể nói, Sa đéc là nơi cung cấp thực phẩm chính cho thành phố Sài gòn Chợ lớn, là nơi trung chuyển lúa gạo xuất khẩu về cảng Sài gòn. Sản phẩm nông nghiệp ở đây ngoài lúa, còn có dừa, cau, bắp, bông vải, mía, trầu không, đậu phộng, heo, tôm, nước ngọt và trâu cày. Năm 1903, diện tích trồng trọt ở Sa đéc là 71.976 hécta, không tính đến diện tích 50.000 hécta đất hoang Đồng tháp mười và đất thổ cư. Trong đó, diện tích trồng lúa nước đã chiếm đến 63.940 hécta. Ngoài ra, còn có hơn 730 hécta dừa, 2.848 hécta cau, 276 hécta bắp, 250 ha bông vải, 340 ha mía, 540 ha trầu không, 186 ha đậu phộng. Cũng vào năm 1903, đàn heo của Sa đéc có đến 17 995 con. Trâu có 5.477 con và xuất hàng năm trên 20.000 kg tôm nuôi ở nước ngọt, không kể đàn gia cầm, nhất là vịt Sa đéc và cũng không thể tính được số cá nước ngọt đã đánh bắt được hoặc nuôi ở ao hồ (1).

Có thể nói, Sa đéc là một trong những vùng ở đồng bằng sông Cửu Long hay chính là một vùng phát triển sớm nhất ở nơi đây hệ thống kinh tế trồng lúa kết hợp chặt chẽ với kinh tế vườn, chăn nuôi gia súc và nuôi tôm cá trong các ao hồ nước ngọt. Sa đéc vào đầu thế kỷ là một trung tâm buôn bán quan trọng với 16 chợ lớn hoạt động thường xuyên và chi phối thị trường miền trung Nam bộ. Các chợ Tân qui đông, Tân phú đông, Nha mân, Cái tàu hạ, Cao lãnh, Vĩnh phước (tức chợ thị xã), Lai vum, Cầm lố, Đất sét, Chợ chùa... là những nơi tấp nập ghe tam bản, thuyền buôn lớn, xà lúp, của Hoa kiều chợ Lớn, các tàu bè của công ty vận tải đường sông do tư bản Pháp kinh doanh hoạt động qua lại hàng ngày để mua bán và vận chuyển lương thực, thực phẩm về Sài gòn. Các tàu thủy lớn còn kéo theo những thuyền buồm chở đầy hoa quả, lúa gạo, gia cầm đi trên những kênh rạch chính. Năm 1901, ở Sa đéc có 6 lò gạch, một số cửa hiệu làm tàu thuyền của người Hoa kiều, một vài cửa hiệu làm lưới đánh cá, 3 nhà máy cưa và 212 hiệu thợ bạc làm đồ nữ trang bán khắp Nam bộ mà phần lớn số thợ này là người miền Trung và Hoa kiều. Nổi tiếng nhất là hiệu thợ bạc Lý Vinh (Hoa kiều) đã làm được những nữ trang bằng vàng bạc trình bày tại những hội chợ thuộc địa của thực dân Pháp.

Vào đầu thế kỷ XX, tỉnh Sa đéc có 79 làng gồm 10 tổng, dân số chung là 182.924 người vào năm 1903. Ngoài số dân trên, lúc đó Sa đéc còn có khoảng 15.500 ngư dân sống di cư trên những làng nổi ở các dòng sông. Họ tập trung đông nhất ở các cửa sông rạch chảy vào sông Tiền. Các tổng nằm về phía Nam và Tây Nam là vùng đông dân cư nhất tỉnh. Đó là 5 tổng: An trung, An thới, An thạnh thượng, An thạnh hạ, An Phong, dân số trung bình trong các làng thuộc 5 tổng này là khoảng 2.500 dân. Số dân trong những làng đông dân nhất ở Sa đéc vào đầu thế kỷ cũng chỉ đạt mức 4.000 dân và số làng có số dân từ 4.000 đến 6.000 dân chỉ có 13 làng (2). Một số vùng dân cư giáp với Vĩnh Long là vùng thưa thớt người của tỉnh Sa đéc vào thời đó. Ở đây, các làng lớn nhất cũng không quá 2.000 dân nhiều làng dân số cũng chỉ có đến vài trăm người (làng Mỹ an đông có dân số 205 người, làng Hồi Xuân có dân số 339 người). Ở Sa đéc còn có Đồng tháp mười bị ngập nước hàng năm từ tháng 6 đến tháng 10, dân phải sống trên thuyền hoặc làm tổ én trên nóc để ở. Vào đầu thế kỷ này, ở đây vẫn còn là vùng hoang vu của rừng tràm và cỏ lác với các đàn voi, cọp và rắn dữ. Những nơi như vùng Cái tre, Cái Vùng, dãy Gò đen là những vùng đất trũng, nước ngập quanh năm, là nơi lúa trời mọc cao đến hơn 4 mét. Có đêm nước vượt cao đến hơn 3 tấc và lúa cũng theo nước vươn cao thêm lên khỏi mặt nước. Khi lúa trời chín hạt lại rơi xuống nước và cây lúa lại theo nước mọc lại. Vùng Đồng Tháp Mười vào đầu thế kỷ là vùng không có dân cư sinh sống. Sa đéc là nơi tiêu biểu nhất cho các vùng khác ở miền Trung Nam bộ. Ở đây, công cuộc khai thác thuộc địa vào đầu thế kỷ đã được phát triển, nền kinh tế tiểu nông sớm hưng thịnh, lưu thông hàng hóa giữa địa phương với thành phố Sài gòn Chợ Lớn cũng đã trở nên tấp nập, nhịp độ giao lưu hàng hóa ở đây đã trội hơn hẳn, Cần thơ vào thời đó.

Châu Đốc là vùng dân cư biên giới giáp Campuchia (3), là vùng dân cư tương đối thưa thớt tiêu biểu cho các vùng dân số ít ở đồng bằng sông Cửu Long vào đầu thế kỷ. Năm 1895 — 1896, dịch tả và đậu mùa hoành hành dữ dội ở Châu đốc làm nhiều người chết và dân phiêu bạt đi nơi khác càng đông. Đầu thế kỷ, dân cư lại trở về chỗ cũ, làng xóm được tổ chức lại. Lúc đó, thị xã Châu Đốc đã hoạt động nhờ sự có mặt của các cơ quan

---

(1) Xem Monographie de la province de Sadec 1900—1904, Sàigòn, Publication de la Société des études indochinoises, tr. 23.

(2) Ví như các làng Phú Nhơn (6.687 người), Tân Hựu (1.341 người), Long Hưng (6.987 người), Tân Dương (4.157 người), Long Hậu (5.712 người), Hòa An (5.587 người) v.v...

(3) Châu đốc, theo tiếng Khơmer là « Meâch chruk » có nghĩa là mõm lợn.

cai trị và đồn lính Pháp với những hoạt động thu thuế, kiểm soát con đường sông Sàigòn–Nông Pênh thông qua cửa khẩu Châu Đốc. Thực dân Pháp ra sức khuyến khích việc mua bán ở biên giới, mặt khác làm ngơ trước cảnh cướp đoạt ruộng đất của nông dân và nạn xưng hùng xưng bá ở nông thôn do bọn địa chủ cường hào gây nên.

Châu đốc những năm đầu thế kỷ XX có 10 tổng và 70 làng, bao gồm dân cư người Việt, người Khơmer và người Chàm. Vào thời đó, Tân châu của Châu đốc là một Chợ lớn ở biên giới, một trung tâm buôn bán tơ lụa và cá khô (cá khô Châu đốc là một đặc sản ở đồng bằng sông Cửu Long). Tân Châu còn là một trạm kiểm thuế lớn của thực dân Pháp đối với tàu thuyền qua lại Sàigòn–Nông pênh.

Làng đông dân nhất ở Châu đốc vào đầu thế kỷ có dân số khoảng 5.000 người. Số làng có dân số như trên rất ít và đại bộ phận số làng có dân số từ 1.500 đến 2.000 người. Số làng có dân số từ 200 đến 300 dân cũng chiếm một tỷ lệ lớn trong nông thôn Châu đốc.

Châu đốc, Hà tiên và Rạch giá là những vùng duy nhất ở đồng bằng sông Cửu long có núi đá và đồi gò cao. Tuy vậy, kênh rạch vẫn đóng một vai trò rất quan trọng trong cuộc sống ở đây. Hệ thống kênh rạch Châu đốc nối liền với sông Tiền và sông Hậu. Phía tả ngạn sông Tiền có sông Cái Vừng, rạch Lý tích, Mạc thâm ron, Ba cà, Cái Tắc, phía hữu ngạn có rạch Trà dư, Má trường, Hồng ngự. Ghe thuyền có thể đi lại quanh năm trên những sông rạch này. Ở sông Hậu về phía tả ngạn có rạch Koki, Culaba, Katambong, Cái Dầu, Vang gù, phía hữu ngạn có rạch Bình ghi, Mạc cầm đung, Phủ vạ ghe thuyền lớn chỉ có thể đi lại vào mùa nước. Ở Châu đốc, hệ thống kênh đào lớn nhất là kênh Vĩnh tế. Kênh đào này được khởi công vào ngày 15 tháng 12 năm 1820 dưới đời Gia long thứ 18 và kết thúc vào cuối năm 1821 dưới thời Minh Mạng năm thứ nhất. Với chiều dài là 66 km 483 mét do 10.000 binh lính và thợ đất liên tục đào đắp suốt ngày đêm. Kênh Vĩnh tế vào thời đó có một ý nghĩa rất quan trọng về nhiều mặt, nhất là về mặt kinh tế – xã hội. Nhận định về triển vọng của kênh Vĩnh Tế trong chương trình thực dân hóa mở rộng, một sĩ quan Pháp tên là Nérou, chỉ huy tàu Bongali đi từ Hà tiên đến Châu đốc vào năm 1902 viết như sau : « Việc sử dụng kênh Vĩnh tế có thể giúp người Pháp mở rộng thương mại giữa Sài gòn–Siam Trung quốc bằng đường thủy một cách có lợi nhất, trước hết là việc giao lưu thương mại giữa Sài gòn và Băng cốc » (1). Đầu thế kỷ này, Châu đốc đã trở thành một nơi buôn bán tấp nập ở vùng biên giới Việt Nam–Campuchia với những chợ nổi tiếng như Châu phú, Tân Châu, Tịnh biên, Tri tôn hàng ngày đông đúc ghe thuyền và người mua bán đi lại. Sản phẩm lúc đó của Châu đốc gồm có tơ lụa, kén tằm, thuốc lá, đậu phộng, cá khô, chàm nhuộm, các loại nếp ngon, lúa gạo. Vào mùa nước lớn, nhiều vùng ở Châu đốc bị chìm sâu trong biển nước mênh mông, tàu thuyền của Hoa kiều có thể đi lại dễ dàng từ Châu đốc đến Hà tiên, Sa đéc sang Tà keo đến Nông pênh thuận lợi và nhanh chóng vì có thể băng qua các cánh đồng lúa bị ngập. Ngoài ra còn có những bè gỗ, thuyền buôn từ Thái Lan, Mã Lai thường xuyên đi lại, một số người đã cư trú lại ở địa phương. Mặt khác, cùng thời gian trên, Châu đốc vẫn còn nhiều đất hoang chưa được khai khẩn. Vào năm 1903, người dân có thể tự chọn đất để lập làng mới và làm ruộng. Trong khi khai thác đất canh tác mới, mỗi gia đình nông dân có thể khai khẩn nhiều miếng ruộng, nhưng quan trọng nhất là đám « ruộng gò » (tức đám ruộng bằng phẳng và không bị ngập nước). Sau khi chọn được đám ruộng gò, người dân phải đi khai báo để chính quyền xác nhận quyền sở hữu và nộp thuế cho nhà nước. Như vậy là, cho đến những năm đầu thế kỷ này, quyền sở hữu ruộng đất ở Châu đốc chỉ được xác định trên những đám ruộng gò còn những đám ruộng trũng thì vẫn còn trong tình trạng tự do sử dụng.

Dân số toàn tỉnh Châu đốc năm 1901 là 108.034 người (2). Người Việt cư trú ở đây vào thời đó chưa nhiều, một số khá đông là những người nghèo sống trên những làng nổi di động ở những sông rạch làm nghề chài lưới, gặt mướn, chèo đò thuê để sống. Những người nông dân Việt này thường khai phá ruộng đất ven sông bãi để trồng trọt và khi phải đóng thuế thì họ lại bỏ đi nơi khác để sống. Vào khoảng năm 1903, số người này đã bắt đầu định cư ở những vùng đất hoang. Họ sống trong những túp lều tranh nhỏ bé với một mảnh vườn con trồng chuối. Những người này họp lại thành những làng nhỏ bao gồm từ 5 đến 10 hộ và mỗi làng đều có chung một « ao làng ». Họ hợp tác nhau cùng chung khai phá những cánh đồng lúa rồi phân ra thành từng đám nhỏ và chia đều cho từng hộ không phân biệt số nhân khẩu trong mỗi gia đình. Những người nông dân Việt này là những dân nghèo ở các tỉnh miền trung vì không chịu nổi sưu cao thuế nặng nên đã bỏ trốn vào những vùng đất hoang Châu đốc để sống.

---

(1) và (2) Xem Monographie de la province de Châu đốc, Sài gòn 1903, Publications de la société des études Indochinoises, tr. 18.

Theo thống kê địa phương, năm 1901, đất đã được trồng trọt ở Châu đốc là 24.039 hécta. Trong đó có 15.302 ha trồng lúa, 4.025 ha trồng bắp, 2.439 ha trồng các loại đậu, 965 ha khoai lang, 110ha trồng mía, 231 ha trồng chuối... Như vậy ở Châu đốc cho đến đầu thế kỷ, mặc dù nông nghiệp chưa được phát triển như các vùng khác ở đồng bằng sông Cửu Long, công cuộc khai phá ruộng lúa vẫn đang tiếp diễn. Nhưng, cơ cấu cây trồng trong những vùng khai thác đã được hình thành, nghề trồng lúa vẫn là quan trọng hàng đầu, song không phải là duy nhất và chỉ độc canh lúa. Nghề rừng ở Châu đốc vào thời đó cũng đã được khai thác, vào khoảng hơn 20 hécta với các loại gỗ quí như gõ, hoàng đường, căm xe, cẩm lai, sao, lim... Đàn gia súc có hơn 1000 con ngựa, 7.000 trâu và bò 15.000 heo, có giống gà nòi Long Khánh nổi tiếng.

Tình hình dân cư, khai phá ruộng đất, trồng trọt và thương mại ở Châu đốc vào thời gian đầu của thế kỷ hiện nay có thể tiêu biểu cho những nét đặc trưng chung nhất của tình hình các vùng Rạch giá, Hà tiên, Bạc liêu và Cà mau, vào thời đó. Kinh tế hàng hóa của tiểu nông được phát triển thông qua những hoạt động kích thích thường xuyên của các thương nhân Hoa kiều, Mã lai, Thái lan, Campuchia và những tiểu thương người Việt ở các vùng Nam bộ qua lại mua bán và đổi chác các sản phẩm địa phương. Châu đốc vào đầu thế kỷ đã trở thành một thị trường thương mại ở biên giới khá quan trọng tập trung nhiều tiểu thương buôn bán đường ngắn và đường dài ở đồng bằng sông Cửu Long và ở một số quốc gia lân cận.

Thành phần xã hội ở Châu đốc vào những năm đầu thế kỷ gồm có bọn địa chủ cường hào, những người tá điền nghèo khổ, những nông dân tự do sống riêng trong những vùng mới khai phá hoặc trên những làng nổi lênh đênh trên các dòng sông, những tiểu thương mua bán lương thực, thực phẩm và nông thổ sản cùng những nhu yếu phẩm khác cần thiết cho con người. Vào năm 1903, tại thị xã Châu đốc có 205 lính Pháp và lính khố xanh, 65 viên chức người Pháp để cai trị vùng này và quản lý các tàu bè đi lại giữa đồng bằng sông Cửu Long và Campuchia. Để duy trì sự thống trị ở địa phương được ổn định, thực dân Pháp đã áp dụng một chính sách xã hội nhằm buông lỏng nông thôn cho bọn địa chủ cường hào tự do xưng hùng xưng bá, lôi kéo nông dân, chiếm đoạt những vùng đất mới «khai phá của người nghèo, dùng tôn giáo và tín ngưỡng để mê hoặc nông dân và tăng cường quyền lực cá nhân với mục đích làm giàu và trở thành những điền chủ lớn. Thông qua bọn cường hào này, thực dân Pháp thu thuế ngày càng cao, vơ vét của cải để nuôi sống chế độ thực dân. Vì vậy, ở nông thôn vùng biên giới ngay từ đầu thế kỷ đã bao trùm một không khí ngột ngạt đầy rẫy những sự chia rẽ, thù hằn, mê tín dị đoan nặng nề, phân biệt lẫn nhau giữa các vùng một cách sâu sắc. Nhờ có một chính sách thâm độc như thế nên thực dân Pháp chỉ có một lực lượng ít ỏi trong guồng máy thống trị ở địa phương mà có thể giữ được an ninh ở một vùng biên giới xa xôi với một thành phần dân cư hỗn hợp và rất phức tạp.

II. Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở đồng bằng sông Cửu Long vào những đầu năm thế kỷ XX

Một đặc điểm nổi bật nhất và có tính cơ bản của vấn đề dân cư ở đồng bằng sông Cửu Long *chính là vấn đề dân tộc và tôn giáo*. Mỗi dân tộc và mỗi tôn giáo đều là những hệ thống xã hội mang những đặc thù khác nhau, có những quan hệ xã hội riêng tạo nên những đặc trưng của xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Năm 1903, dân số người Khơmer ở Trà vinh thuộc miền trung Nam bộ đã lên đến 66.607 nhân khẩu, ở Sóc trăng có 38.000 người, ở Châu đốc có 28.847 nhân khẩu Khơmer, ở Rạch giá và Hà tiên người Khơmer có dân số 5.200 người.

Ngoài những vùng cư trú trên, người Khơmer còn cư trú lẻ tẻ ở Vĩnh Long, Cần thơ và một số nơi khác ở đồng bằng sông Cửu Long. Dân số chung của người Khơmer ở đây vào những năm đầu thế kỷ là vào khoảng 130.000 người, tức là bằng hơn một nửa số dân toàn tỉnh Cần thơ lúc đó hoặc là gần bằng dân số tỉnh Sa déc và hơn hẳn dân số toàn tỉnh Châu đốc vào năm 1903. Khu vực cư trú riêng của người Khơmer đã được hình thành từ trước thế kỷ XX bao gồm bốn vùng chính: *vùng Trà vinh ở miền Trung Nam bộ, vùng Sóc trăng ở miền tây Nam bộ, vùng Rạch giá—Hà tiên ở giáp vịnh Thái lan, vùng Châu đốc ở sát biên giới Campuchia.*

Ngay từ những năm cuối thế kỷ 19, *một số lớn dân cư Khơmer đã từ Trà Vinh chuyển cư đến các vùng thuộc tỉnh Sóc trăng để lập*

ra những làng xóm. Vào những năm đầu của thế kỷ XX, hiện tượng này càng gia tăng thêm vì hai nguyên nhân chủ yếu sau đây: thứ nhất, là do sự đàn áp và trả thù của giai cấp phong kiến nhà Nguyễn đối với những nông dân Khơmer đã nổi dậy chống chính quyền trong thế kỷ trước. Bọn quan lại và địa chủ ở địa phương được thực dân Pháp ủng hộ đã mở rộng diện cướp đất của nông dân Khơmer, xua đuổi họ khỏi vùng đất họ khai thác. Thêm vào đó, những tín đồ Thiên chúa giáo được các cha cố người Pháp che chở cũng lấn chiếm những khu vực sinh sống của người Khơmer. Vì vậy, người Khơmer đã tụ họp lại một cách đông đảo và chật chội trong một số vùng ở Trà Vinh dẫn đến nguyên nhân tiếp theo. Thứ hai, là do thiếu đất canh tác và đất ở nên người Khơmer phải rời bỏ vùng đất Trà vinh đến cư trú ở vùng đất Sóc trăng ngày càng nhiều, nhất là những năm đầu thế kỷ này. Những hiện tượng trên cũng diễn ra ở một số vùng khác, đặc biệt là ở Châu đốc. Vào đầu thế kỷ XX, người Khơmer bị dồn vào một vùng riêng bao gồm 28 làng của 4 tổng thuộc tỉnh Châu đốc cũ (tổng Thạnh Lễ (6 làng), tổng Thành ngãi (8 làng), tổng Thành tâm (4 làng), tổng Thành ý (8 làng)), nay là vùng Khơmer huyện Tri tôn tỉnh An Giang. Đây là một vùng cư trú cách biệt, giao thông cách bức, việc đi lại giữa các vùng chỉ có thể thực hiện được trong mùa khô với những chiếc xe bò thô sơ. Dọc đường đi người ta thường gặp những chiếc nhà «xa lạ» (tức là những chiếc nhà nhỏ để tu niệm riêng thường gặp ở những chùa Khơmer) do các sư, sãi dựng lên để giúp đỡ khách qua đường tránh mưa trú nắng. Cho đến năm 1903 – 1904, trong các vùng Khơmer Châu đốc người ta còn gặp những sư sãi, những người có uy thế trong dân Khơmer dùng ngựa và voi làm phương tiện đi lại vào mùa khô..

Vào đầu thế kỷ XX, tổ chức xã hội của người Khơmer ở đồng bằng sông Cửu Long là một thiết chế xã hội tộc họ phụ hệ và phong kiến. Đơn vị xã hội cơ bản là các phum: Cơ chế của phum là mối quan hệ chặt chẽ của những quan hệ dòng họ và gia tộc thuộc quyền người cha và bên họ nội chi phối. Cơ sở kinh tế xã hội của phum chỉ tồn tại rõ nét trong giai đoạn sơ khai khi những tộc họ khai phá ruộng đất và định cư nơi đất mới. Có thể xem phum như là một tổ chức công xã gia tộc. Nhiều phum họp lại thành một làng hoặc một sóc. Cơ chế xã hội ở đây là mối quan hệ quản lý giữa những tộc họ khác nhau trên cơ sở quyền lực của những tầng lữ và những người có uy quyền của giai cấp phong kiến ở địa phương. Cơ sở kinh tế xã hội của cơ chế quản lý trên là sự tập trung ruộng đất của các tộc họ thành những cánh đồng chung của làng, là sự kết tụ những quan hệ tộc họ vào một trung tâm duy nhất—đó là nhà chùa Khơmer. Nghĩa vụ của các thành viên trong các phum đối với các tộc họ đã bị xóa mờ và thay thế vào đó là những nghĩa vụ thiêng liêng của mọi người trong làng đối với nhà chùa, sư sãi và những người cầm quyền ở địa phương. Chính đó là những quan hệ của Công xã nông thôn đã được hình thành.

Đồng bằng sông Cửu Long còn có người Chàm cư trú tập trung duy nhất trong một vùng của tỉnh Châu đốc. Năm 1901, người Chàm ở Châu đốc sinh sống trong bản làng với dân số 3.284 người: làng Châu giang (1.073 người), làng Katambong (961 người), làng Phum Soài (1.280 người). Dân số người Chàm ở đây biến đổi như sau:

Năm 1880 dân số người Chàm là	13.200 người
Năm 1899 dân số người Chàm còn lại	11.173 người
Năm 1901 dân số Chàm giảm xuống còn	3.284 người
Năm 1904 dân số Chàm lại tăng lên	4.459 người...

Từ cuối thế kỷ 19 cho đến đầu thế kỷ 20, dân số người Chàm ở Châu đốc luôn luôn có sự biến đổi. Nguyên nhân của sự biến đổi là do những chính sách phân biệt dân tộc của các quan lại phong kiến ở các địa phương biên giới cũng như ở các địa phương thuộc đất Campuchia. Do đó, số lượng người Chàm di chuyển qua lại giữa các vùng Châu đốc và Campuchia thường xuyên diễn ra và làm thay đổi dân số Chàm ở Châu đốc. Thành phần người Chàm ở Châu đốc vào đầu thế kỷ này là khá phức tạp. Đại đa số người Chàm ở đây có nguồn gốc chung với nhóm Chàm ở Phan rang (nơi tập trung đông nhất người Chàm ở nước ta, nay thuộc tỉnh Thuận hải), họ di cư lên Campuchia vào cuối thế kỷ 18 và định cư ở Châu đốc vào cuối thế kỷ 19. Do bị đàn áp ở Campuchia, những người Chàm này từ bỏ Kampongluông (tỉnh Kampong Chàm) kéo về Châu đốc lập ra các làng Katambong và Phum Soài. Lúc đó, ở đây đã có những người Mã Lai du cư ở ven biển Malacca đến cư ngụ tại Châu đốc. Năm 1839, chính quyền nhà Nguyễn đã tập họp tất cả những người Mã lai lại để thành lập ra làng Châu Giang.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp một mặt tăng cường thu thuế ở những cư dân Mã lai và những người Chàm tại Châu đốc. Mặt khác, thực dân Pháp đã buông lỏng và khuyến khích

việc buôn bán đối với những nhóm dân cư này. Năm 1903, người Chàm và người Mã lai ở Châu đốc đã thành lập được 751 «hiệp hội thương mại» đóng thuế môn bài cho thực dân Pháp (thực ra là những nhóm tư nhân hùn vốn, để buôn bán cau khô, trầu không, lúa gạo, muối, vải, tơ lụa, nông thổ sản ở địa phương và những vùng lân cận thuộc đất Campuchia. Nhờ có chung một họ tiếng nói, có những đặc trưng văn hóa gần gũi nhau, nhất là nhờ sự hợp chất về mặt tâm lý và xã hội do Hồi giáo tạo nên mà quá trình hòa hợp giữa người Mã lai vào người Chàm đã diễn ra rất sớm và nhanh chóng. Ngược lại, ở người Chàm cũng diễn ra một quá trình giải thể dần những đặc trưng văn hóa cổ truyền của mình (déculturation) để tiếp nhận văn hóa Hồi giáo do những người Mã lai đem đến.

Vào đầu thế kỷ XX, ở đồng bằng sông Cửu Long, người Hoa khác hẳn với người Khơmer và người Chàm ở chỗ không tồn tại một vùng cư trú riêng của tộc người mình. Người Hoa ở phân tán, xen kẽ với người Việt và người Khơmer. Đại bộ phận trong số họ đã lấy vợ hoặc lấy chồng người thuộc dân tộc khác và đã hòa chung với người Việt và người Khơmer thành những thế hệ lai khác nhau. Cho đến những năm đầu của thế kỷ này, ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long đã có nhiều nhóm dân cư nông thôn người Việt vốn có nguồn gốc là người Hoa, nhưng đã hoàn toàn không còn nói được tiếng mẹ đẻ, những phong tục cổ truyền mang đặc tính dân tộc đã bị giải thể, biến dạng và mất đi. Không phải là tất cả, nhưng có nhiều nhóm người Hoa đã từng trải qua một quá trình giải thể văn hóa (déculturation) cổ truyền một cách sâu sắc làm biến đổi tâm lý, khiến cho họ không còn tự coi mình là người Hoa nữa.

Tình hình đó cũng diễn ra trong vùng người Khơmer, song ở mức độ ít hơn. Từ những quan hệ tộc người như trên mà ngay từ đầu thế kỷ XX, ở đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở những địa phương thuộc Sóc trăng, Bạc liêu, Rạch giá, Hà tiên, Trà Vinh, Sa đéc cũ có những vùng tồn tại hiện tượng song ngữ, song văn hóa hoặc hiện tượng cùng tồn tại ba tiếng nói, ba văn hóa được sử dụng trong giao tiếp xã hội. Song, cũng có một số nhóm người Hoa rời bỏ nông thôn đến ở trong các thị tứ sống bằng nghề buôn bán và thủ công. Những người này, phần lớn vẫn giữ được bản sắc dân tộc cũ của mình hoặc trở lại bản sắc dân tộc vốn đã bị phai nhạt trong môi trường xã hội trước đó. Một số trong nhóm này đã tự khai là Hoa kiều và đăng ký quốc tịch Trung hoa từ khi thực dân Pháp thực hiện một chính sách ngoại kiều đặc biệt cho những ngoại kiều Trung hoa vào đầu thế kỷ. Quá trình phát triển tộc người của người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long là vô cùng phức tạp trong lịch sử. Chúng ta có thể thấy được tính phức tạp đó trong một vài trường hợp ở vùng Hà tiên (nay thuộc tỉnh Kiên giang). Tại đây, có nhiều nhóm dân cư người Việt hoặc người Khơmer, nhưng trước đây vài thế kỷ nguyên họ là người dân Triều châu thuộc tỉnh Quảng đông (Trung quốc), nhất là những người Việt và Khơmer thuộc họ Trịnh ở vùng này. Đặc biệt ở làng Dương hòa vốn là một làng Hoa kiều vào đầu thế kỷ 19. Sau đó, ở đây có sự cư trú xen kẽ giữa người Khơmer, người Việt và nhóm Hoa kiều ở làng này. Nhưng vào năm 1910 thì toàn bộ làng Dương hòa đã biến thành một làng nông dân người Việt mà dân cư vẫn còn nhớ rõ nguồn gốc của cha ông mình là những cư dân Trung quốc. Một trường hợp khác, đó là làng Thuận Nghi ở Hà tiên. Đầu thế kỷ XX, dân làng này là một hỗn hợp dân cư giữa người Trung Hoa và người Việt. Vào năm 1905 họ tự khai là những người Minh hương (tức là người quê hương triều đại nhà Minh) để nói lên nguồn gốc Hán của mình, mặc dầu nhóm dân cư này đã biến thành người Việt, nói tiếng Việt và hấp thụ nền văn hóa của người Việt. Đến năm 1920, dân cư ở đây không còn ai tự khai là người Minh hương nữa. Ngay tên gọi Minh hương cũng bị lãng quên trong ký ức mọi người và nó chỉ còn đọng lại trong những người già, Một trường hợp khác nữa, đó là nhóm dân cư ở vùng Hòn chông thuộc Hà tiên. Đầu thế kỷ XX ở đây còn một nhóm Hoa kiều gốc từ Hải Nam gồm trên 2.000 người. Sau đó, nhóm người này tự khai là Minh hương, tiếng nói Hải Nam cùng với văn hóa của nhóm người này dần dần biến mất trong thực tế giao tiếp xã hội và thực tế cuộc sống. Vào khoảng năm 1910, toàn bộ nhóm cư dân Hải Nam này đã không tự khai mình là người Minh hương nữa và tự nhận mình là những nông dân người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long. Những hiện tượng trên cũng đã diễn ra ở các vùng Sóc Trăng vào đầu thế kỷ này. Cuối thế kỷ 19, những người dân Triều Châu và Phúc Kiến ở Trung hoa di cư đến vùng Sóc trăng và lập ra làng Pau tao (sau này gọi là làng Bố thảo thuộc xã Thuận hòa). Họ khai phá đất đai làm ruộng lúa và sống thành một vùng cư trú riêng. Sau đó, họ tự khai là người Minh hương và đến năm 1919 toàn bộ số dân cư này đã biến thành những nông dân người Việt. Họ hòa chung trong khối cộng đồng lai chủng với người Khơmer và người Việt.

Tóm lại, vào đầu thế kỷ XX, ở đồng bằng sông Cửu Long đã diễn ra những giai đoạn kết thúc của một quá trình hòa hợp tự nhiên trong các nhóm di dân từ miền Nam Trung Hoa di cư đến. Bất cứ ở đâu tại vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long, dù là ở Hà tiên, Rạch giá, ở Vĩnh Long, Cần thơ, Sa đéc hay ở Bạc liêu, Cà mau, hiện tượng hòa hợp trên cũng đã được diễn ra. Kết quả cuối cùng của hiện tượng biến đổi tộc người này là ở đồng bằng sông Cửu Long dân số nông thôn người Việt có nguồn gốc Trung hoa được gia tăng rõ rệt. Những nông dân này đã hoàn toàn biến đổi ý thức tâm lý về nguồn gốc của mình và họ tự nhận mình là những nông dân người Việt đã từng gắn bó với đồng bằng sông Cửu Long.

Trong vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long vào đầu thế kỷ XX còn có vấn đề ngoại kiều. Vào năm 1903, trong các thị xã, thị trấn có những kiều dân của năm nước cư trú và buôn bán tại đây. Đó là những người lấy quốc tịch Trung quốc, Mã lai, Ấn, độ, Pháp, Nhật. Tuy dân số ngoại kiều chưa nhiều, nhưng sự có mặt của các ngoại kiều ở vùng đồng bằng này cũng tạo nên những giao lưu kinh tế, những sự giao tiếp về văn hóa. Theo những thống kê dân số cũ vào năm 1903, chúng ta cũng thấy được sự phân biệt giữa cộng đồng người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long với Hoa kiều. Dân số toàn vùng đồng bằng vào năm 1930, vào khoảng 2 triệu người, trong đó ngoại kiều ước độ 28.000 người, và Hoa kiều là hơn 26.000 người. Sau đây là số liệu cụ thể ở một số tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long vào năm 1903.

Dân số và thành phần tộc người ở một số địa phương thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long vào năm 1903

Đơn vị: người

Dân tộc và ngoại kiều	Cần thơ	Sa déc	Sóc trăng	Vĩnh long	Trà vinh	Long xuyên	Châu đốc	Hà tiên
Dân số chung	226.978	182.924	105.000	132.286	185.084	143.680	145.194	10.770
Trong đó:								
Việt	197.459	179.793	57.000	130.000	108.501	143.890	108.034	6.700
Khơmer	20.409	22	38.000	1.212	66.607	(2)	28.847	1.900
Hoa	3.326	1.665	—	1.074	3.500	—	1.944	2.000
Chàm	—	—	—	—	—	—	4.459	—
Hoa kiều (1)	5.542	2.308	—	—	6.397	—	1.861	135
Mã Lai	127	51	—	—	47	—	—	—
Ấn Độ	42	37	—	—	—	—	31	—
Pháp	71	48	—	—	—	—	268	35
Nhật	2	—	—	—	—	—	—	—

(1) Hoa kiều là người đăng ký quốc tịch Trung Hoa.
(2) Không có số liệu về các dân tộc và ngoại kiều ở Long Xuyên.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, dân số ở các thị xã vùng đồng bằng sông Cửu Long tập trung chưa đông đúc lắm, dân số người Việt và Hoa kiều chiếm ưu thế về số dân cư thị xã. Sau đây là hai trường hợp về dân cư thị xã ở vùng đồng bằng sông Cửu Long vào năm 1961.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, thị xã Long Xuyên có thể tiêu biểu cho những thị xã đông dân cư đô thị như Cần thơ, Sa đéc... và thị xã Sóc Trăng đại diện cho những thị xã cỡ trung bình về dân số như Bến tre, Rạch giá..., lúc bấy giờ. Điều đó cho phép ta nhận thấy về mức độ đô thị hóa ở các thị xã vùng đồng bằng sông Cửu Long vào những năm 1901 cho đến năm 1905 vẫn còn là ở giai đoạn bước đầu.

Dân số thị xã Sóc Trăng và Long Xuyên năm 1901

Đơn vị: người

	Thị xã Sóc Trăng	Thị xã Long Xuyên
Dân số chung	1.459	13.124
Trong đó:		
Việt	774	11.976
Hoa kiều	600	644
Hoa	52	411
Ấn độ	30	—
Mã lai	3	—
Khơmer	—	8
Pháp	59	—

Ngoài vấn đề dân tộc, cơ cấu dân cư ở đồng bằng sông cửu Long còn có một đặc điểm khác là vấn đề dân cư tôn giáo. Sự thất bại của các phong trào nông dân và trí thức yêu nước phong kiến chống thực dân Pháp và bọn vua quan nhà Nguyễn đã tạo nên một tâm lý tiêu cực và bi quan trong nhân dân ở vùng này ngay từ nửa cuối thế kỷ 12. Mặt khác thực dân Pháp cũng đã áp dụng chính sách tôn giáo để chia rẽ các phong trào đấu tranh của nông dân, biến các tín đồ tôn giáo thành những lực lượng mâu thuẫn trực tiếp hay gián tiếp cho công cuộc bình định của thực dân Pháp.

Vào đầu thế kỷ XX, Phật giáo tiểu thừa tức phật giáo Nam tông hay còn gọi là Himayana hoặc Thérévada đã trở thành tôn giáo chính thống của người Khơmer ở đồng bằng sông Cửu Long từ lâu đời. Phật giáo Thérévada là quốc giáo của Campuchia (chiếm 80% dân số), Lào (83% dân số), Thái lan (90%), Miến điện (80%) và Srilanca (62)%(1).

Các vùng người Khơmer đều có chùa Phật Thêrévada, riêng ở Sóc trăng vào năm 1901 đã có 132 chùa Thêrévada và 3 chùa Phật giáo đại thừa hay còn gọi là Phật giáo Bắc tông (tức Mahayana) của người Hoa. Hầu hết người Khơmer là tín đồ của Phật giáo tiểu thừa.

Vào đầu thế kỷ XX, Hồi giáo đã là nền tảng xã hội và tư tưởng của người Chàm ở Châu đốc. Toàn bộ người Chàm ở đây đều là tín đồ của Hồi giáo. Lịch sử du nhập của Hồi giáo ở vùng Châu đốc thật là phức tạp. Vào nửa cuối thế kỷ 19, tại đây đã có những nhóm người Mã lai ở ven biển Malacca đến đây cư trú và họ mang theo tôn giáo của mình là Hồi giáo. Trong lúc đó, những nhóm Chàm, từ miền trung di trú lên Campuchia vào cuối thế kỷ 18 đã tiếp thu Hồi giáo của những người Mã lai ở Campuchia và được thủ lĩnh Hồi giáo ở đây là Siet Apdul Hamet bảo trợ. Năm 1820, tại Campuchia người Chàm có một thủ lĩnh Hồi giáo riêng là Siet Abubaca. Vị thủ lĩnh này bị triều đình Campuchia bắt giam cùng với những người Chàm ở Việt Nam tại Ouđong. Họ đã đứng lên chống chính quyền phong kiến Campuchia phân biệt dân tộc và di cư về Châu đốc để sinh sống. Năm 1901, với sự khuyến khích của thực dân Pháp, những người Hồi giáo ở Châu đốc dã bắt đầu đi hành hương ở La Mecque (thuộc nước Ả rập Xêudich) trong những bộ quần áo như người Ả rập. Hồi giáo chỉ phổ biến trong người Chàm và không thâm nhập được vào các vùng dân cư khác ở đồng bằng sông Cửu Long.

Đầu thế kỷ XX, giáo hội Thiên chúa giáo Pháp và Yphanho đã tăng cường hoạt động ở đồng bằng sông Cửu Long. Các linh mục Thiên chúa giáo thâm nhập vào các phong trào nông dân chống Pháp trước thế kỷ 19 để hoạt động. Ví như trong phong trào Thiên hộ dương đã có hai vị linh mục hoạt động trong căn cứ của chủ nghĩa quân. Rõ ràng hơn nữa là sự có mặt của cố Do (tức cố đạo Marchand), cha xứ của xứ đạo Mặt Bắc thuộc tỉnh Trà Vinh thời đó (về sau này thuộc tỉnh Vĩnh long trong phong trào nổi dậy của nông dân miền Tây do Lê Văn Khôi chỉ huy. Linh mục Marchand có mưu đồ lợi dụng phong trào nông dân miền Tây để thành lập một vùng riêng biệt của những người theo đạo Thiên chúa ở đồng bằng sông Cửu Long Chính vì vậy, sau khi phong trào Lê Văn Khôi thất bại, triều đình nhà Nguyễn đã lập tức hành quyết cố Marchand một cách tàn bạo. Xứ đạo Mặt Bắc của cố Marchand là xứ đạo đầu tiên ở miền Tây Nam bộ. Nó được thành lập từ năm 1720 tại làng Long định trên bờ sông Hậu. Năm 1888, nhà thờ Thiên chúa kiểu gô tích đã được dựng lên ở đây và từ giữa thế kỷ 18 cho đến đầu thế kỷ 20, xứ đạo này là một trung tâm Thiên chúa giáo lớn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài ra, từ năm 1903 ở tỉnh Cần Thơ có 8 xứ đạo (Cần Thơ, Trà ôn, Cầu kè, Cai chanh, tắc Rau răm, Thới lại, Ô trư, Phong điền), ở Sa đéc có 3 xứ chính (Sa đéc, Chợ Côn, Long hưng). Năm 1904, tại Sa đéc lại có thêm 5 xứ đạo mới (Phú hựu, Tân hựu, Hòa long, Tân an, Bình thành trung). Vào năm 1904 – 1905, tín đồ Thiên chúa giao ở Sa đéc chiếm 1/10 tổng dân số toàn tỉnh. Ở Sóc trăng năm 1903 có 6 họ đạo (Cái Quang, Cái Côn «tức làng Xuân hòa»), Cồ cò (tức làng Hòa tứ. Hộ binh và Bãi gia). Ở Sóc trăng, các xứ đạo Cái quang, Cồ Cò và Cai Côn là những xứ đạo lớn tại đây. Vào năm 1901, ở Trà Vinh có thêm các họ đạo mới là Bãi Xang, Tân Thành, Long Hội, Giồng tượng, Cầu ngang, Làng Sắt, thị xã Trà Vinh. Cũng tại thị xã này, năm 1901 đã có bệnh viện Saint Paul và cô nhi viện Thiên chúa giáo hoạt động. Dân số tín đồ Thiên chúa giáo ở Trà Vinh đầu thế kỷ có khoảng 15.000 người (trong đó xứ đạo Mặt Bắc có 5.471 tín đồ, Bãi Xang và Giồng tượng 3.780 tín đồ, Giồng Rùm 2.500 tín đồ.

(Tiếp trang 51)

(1) Michèle Frémy et A. Dominique... Quid? Tout pour tous, éd, Plon, Paris 1970, tr. 546.

PHỐ PHƯỜNG THĂNG LONG — HÀ NỘI TRONG NHỮNG THẾ KỶ XVII-XVIII-XIX

(Tiếp theo)

NGUYỄN THỪA HỶ

Thượng kinh phong vật chí đã ca tụng về nghề nhuộm vải lụa ở phố Hàng Đào: «Phường Hàng Đào – Đại Lợi làm nghề nhuộm màu: màu trắng, trắng như tuyết, không có điểm nhọ đen; màu đỏ, đỏ như tiết, để lâu không phai bạc. Màu đen thì giống như nhuộm mực, màu huyền thì trong sắc đen có pha sắc tía, màu thiên thanh thì trong sắc xanh có pha sắc lam. Trong một màu mà khác hẳn nhau: có màu hồng dậm, có màu hồng nhạt...» (74).

Kỹ thuật đúc đồng, tô tượng, sơn thếp của Thăng Long—Hà Nội cũng đã có nhiều tiến bộ. Ngay từ thế kỷ XVII, lái buôn Dampier đã ghi nhận:

« Những tác phẩm bằng sơn được làm ở đây (Kẻ Chợ) không hề thua kém một nơi nào khác, nếu ta không kể đến đồ sơn của Nhật Bản, mà mọi người đều thừa nhận là tốt nhất thế giới » (75).

Khảm xà cừ phố Hàng Khay là một nghề thủ công du nhập khá muộn vào Hà Nội, nhưng lại nhanh chóng có được một trình độ kỹ xảo tuyệt diệu, đáng kinh ngạc. Một tác giả Pháp cuối thế kỷ XIX đã viết:

« Khi ta nhìn khiếu thẩm mỹ và sự chuyên làm của người thợ khảm trong khi làm các vật phẩm của mình, người ta có cảm tưởng rằng đó là những nhà nghệ sĩ văn minh đã nắm vững được mọi khái niệm kỹ nghệ ở một trình độ cao nhất » (76). Năm 1868, Tự Đức đã sai trưng dụng 2 thợ khảm giỏi của Hà Nội vào Sài Gòn dâng cho thống đốc De La Grandière để dạy nghề cho các thợ thủ công ở trong đó (77). Và sau đấy, năm 1877, Tự Đức lại sai đem một số hàng mỹ thuật tinh xảo, trong đó có đồ khảm phố Hàng Khay Hà Nội, di dự Hội chợ đấu xảo ở Paris (78).

Có thể nói rằng các mặt hàng thủ công trong các phố phường Thăng Long — Hà Nội đều đã được mọi người tín nhiệm, nổi tiếng trên thị trường toàn quốc.

Nhìn chung, các thợ thủ công và các tiểu chủ trong khu phố phường phía đông của Thăng Long — Hà Nội thế kỷ XVII — XVIII— XIX là những thợ thủ công tự do, những người sản xuất nhỏ, trong khuôn khổ một nền tiểu thủ công gia đình, có kết hợp thêm một số lao động làm thuê, phần lớn là có những mối quan hệ họ hàng, làng xóm.

Những người thợ trên phố Hàng Gai và Hàng Hành, thợ sơn Hàng Hòm, thợ giầy thôn Hải Tượng (phố Hàng Giầy) nói chung là những thợ thủ công nghèo, làm ăn vất vả. Họ làm thuê công nhật và gia công các đồ đạc và giầy hài cho các gia đình quyền quí, có bày bán một số không đáng kể hàng làm sẵn trong cửa hiệu. Họ ở chen chúc trong những ngôi nhà chật chội. Một tác giả Pháp vào cuối thế kỷ XIX, đã miêu tả khu phía bắc Hồ Hoàn Kiếm của những người thợ thuộc da là « một khu dân cư đông đúc, lộn xộn, xông lên mùi khó chịu nồng nặc của da thuộc » (79).

Khu nhà ở của các thợ khảm ở phố Hàng Khay cuối thế kỷ XIX cũng không khá hơn. Bonnal miêu tả phố đó vào năm 1874:

« Phố đó (Hàng Khay) chật hẹp và lầy lội, 2 bên có những dãy nhà tranh do một đám dân chúng nghèo khổ ở, đó là nhà của những tiểu chủ người bản xứ và những phu phen » (80). Và đây là quang cảnh phố Hàng Khay năm 1887:

« Bờ Hồ bên phía phố Hàng Khay do các đám thợ khảm ở, nhà gạch thấp và hẹp, lợp ngói và cắt đoạn các gian ngăn cách bởi những sân trong, những mái hiên kéo dài ra ngoài lòng đường, còn những gian nhà sau thì nằm ngập ngay trên mặt nước hồ (81).

Tuy nhiên, vì nghề thợ khảm đòi hỏi ở người thợ một trình độ kỹ thuật tinh vi,

điêu luyện, do đó tiền công có thể là tương đối cao. Năm 1881, công của thợ khảm Hàng Khay làm một ngày là một quan tiền rưỡi cả cơm nuôi ([82]) (Trong khi đó vào năm 1885, ở Hà Nội, giá một cân thịt bò là một quan và giá 100 kg gạo là 10 quan » ([83]).

Mức sống của những thợ thủ công có cửa hiệu riêng ở Thăng Long — Hà Nội có phần nào khá hơn. Họ là những người có dụng cụ, nguyên vật liệu, cửa hiệu và tay nghề vững. Hocquard đánh giá công việc của một người thợ khảm giỏi là « một thứ lao động của những nhà nghệ sĩ thực thụ » ([84]). Còn đây là hình ảnh một ông chủ hiệu thêu ở phố Hàng Trống:

« Mỗi một xưởng thêu có một số thợ làm việc. Ông chủ nhận hàng giao, cắt vải, bố trí hình vẽ và phối hợp màu sắc vải lụa cần thực hiện... Rồi người chủ xưởng phân phối công việc tùy theo năng khiếu và sự khéo tay của từng người thợ, chỉ cho mỗi người một góc để làm việc, dặn bảo màu sắc và cách thức tiến hành cho mỗi phần của bức vẽ » ([85]).

Các thợ thủ công và thương nhân có cửa hiệu ở Hàng Bạc, Hàng Đào nhìn chung đã có một đời sống khá giả. Những người dân Hàng Bạc quê gốc Trâu Khê đã có nghề truyền thống là đúc bạc và đổi bạc. Trong thế kỷ XVII—XVIII, có thể họ đã đúc bạc gia công cho Nhà nước. Họ lập nên các tràng đúc bạc (nay ở nhà số 58) để làm nơi sản xuất và 2 ngôi đình là Trương đình (nhà số 50) và Kim ngân đình (nhà số 42) để làm nơi giao nộp thành phẩm. Còn nghề đổi bạc là một nghề quan trọng ở Thăng Long từ những thế kỷ trước. Dampier nhận xét: « Nghề đó đã được thực hiện do giới phụ nữ, họ là những người rất khéo léo và lão luyện trong công việc này. Họ tiến hành những mưu kế trong đêm tối, và đã biết làm thế nào để tăng túi tiền của họ lên, như hệt các tay đầu cơ chứng khoán sắc sảo nhất ở Luân Đôn » ([86]).

Đến thế kỷ XIX, phố Hàng Bạc vẫn là một phố giàu có. « Phố những người đổi tiền (tức phố Hàng Bạc) là một trong những phố đẹp nhất Hà Nội. Như tên gọi của nó, phố này do những người làm nghề đổi bạc ở. Những người này ngồi xếp bằng tròn sau những quầy hàng của mình, trước một đống tiền đồng và một chiếc tráp nhỏ sơn son, dùng làm hòm đựng tiền của họ » ([87]).

Cùng với phố Hàng Bạc, phố Hàng Đào là một trong những phố giàu và có lịch sử của Thăng Long — Hà Nội. Lúc đầu, phố này do những người thợ nhuộm ở, nhưng sau đó, dân Hàng Đào chủ yếu là những chủ hiệu buôn tơ lụa giàu có. Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã đặt tên cho phố Hàng Đào là « phố tơ lụa » (Rue de la Soie). Họ bán tơ cho các thợ dệt ở những làng phụ cận Hà Nội như La Khê, La Cả, Vạn Phúc, Tây Hồ, Trích sài, rồi lại mua the lụa, vân, xuyến, lĩnh, trừu của chính làng dệt đó, đem gia công cho các chợ nhuộm ở Bưởi, chợ Dầu (vùng Đình Bảng, Hàng Lam (Cửa Nam), Đông Mỹ và Bích Lưu (phố Thợ Nhuộm) để nhuộm thành các màu rồi bày bán thành phẩm cho khách buôn hoặc người tiêu thụ. Nhìn chung, đó là những chủ hiệu lớn của thành phố, nhiều vốn và nhiều hàng hóa, giống như các chủ hiệu ở khu Arte della Seta (khu kỹ nghệ Tơ lụa) của thành phố Florence nước Ý thế kỷ XV — XVI. Cứ đến các ngày phiên chợ hàng tơ (ngày 1 và 6 âm lịch), « Phố Hàng Đào bỗng trở nên lộng lẫy, rực rỡ hẳn lên như chốn hang động của Ali-Baba (88).

Chúng ta đã biết quang cảnh nhộn nhịp đông đúc của các phố phường Hà Nội trong những ngày phiên chợ như thế nào, khi đông đảo các thợ thủ công, thương nhân từ các vùng nông thôn phụ cận đã tràn vào thành phố, trao đổi buôn bán hàng hóa thủ công nghiệp và nông sản tại các chợ và các cửa hiệu, biến toàn bộ Thăng Long—Hà Nội thành một thứ chợ phiên không lồ, một kiểu « siêu thị » đặc biệt trong thời Trung đại (*).

Cuối cùng ta phải kể đến một số phố phường giàu có của những đại phú thương Hoa kiều như các phố Việt Đông (Hàng Ngang), Phúc kiến (Lãn Ông), Hàng Buồm, Mã Mây. Đến thế kỷ XIX, tầng lớp phú thương Hoa kiều này, lợi dụng chính sách nhượng bộ của nhà Nguyễn đối với Mãn Thanh, đã tràn ngập vào trong một số phố phường Hà Nội. Họ làm nhiều nghề khác nhau: bán hàng tạp hóa (các mặt hàng nhập từ Trung Quốc), gấm vóc, thuốc bắc, đường và bánh ngọt, mở tiệm cao lâu. Mặt khác, hầu như họ nắm toàn bộ các hoạt động thương mại xuất nhập khẩu (89), buôn bán trái phép các mặt hàng như gạo, thuốc phiện, muối, thiếc, tơ lụa, lãnh trưng các quặng mỏ, xưởng đúc tiền, bến đò quan ải, cho vay nặng lãi, với tài nghệ khéo léo và thủ đoạn thâm hiểm mà có tác giả đã gán cho biệt hiệu là những « tên Do Thái Viễn Đông » (90). Chính những phú thương Hoa kiều này đã là những kẻ cấu kết chặt chẽ với bọn thực dân Pháp như Dupuis, Garnier, Rivière trong 2 lần Pháp đánh thành Hà Nội. Sự độc quyền cạnh tranh của tầng lớp phú thương Hoa kiều trong các phố phường Hà Nội đã là một yếu tố kiềm hãm những mầm mống của một nền

---

(*) Xem: Mạng lưới chợ ở Thăng Long — Hà Nội thế kỷ XVII — XVIII — XIX (*Nghiên cứu Lịch sử* số 1-1983).

buôn bán lớn của người Việt ở đây, ngăn chặn không cho nó phát triển về phương diện chính trị – xã hội, dân chúng các phố phường Thăng Long – Hà Nội đã đồng thời vừa là thần dân của một chính quyền quân chủ phong kiến (trung ương và địa phương) vừa là những thành viên của những cộng đồng thôn phường (sở tại và làng quê gốc).

Với tư cách là thần dân của một chính quyền Nhà nước phong kiến, họ đã phải gánh chịu những nghĩa vụ phong kiến: thuế má, binh dịch, lao dịch. Năm 1724 Trịnh Cương đã ra lệnh giảm tô thuế cho kinh thành Thăng Long, với lý do: « là nơi dân chúng ở gần kề ngay dưới kiệu, bên xe của vua chúa. Theo đó mỗi xuất đinh phải nộp thuế thân dung mỗi năm 8 tiền (các nơi khác: 1 quan 2 tiền, đóng làm 2 lần). Người đinh năm nào, nguyên tịch ở các trấn, đã chịu thuế dung và thu thuế điệu ở bản quán rồi thì đều được miễn (đóng ở kinh kỳ). Ngoài ra, các hạng đất và các hạng dân đinh ở phường phố mỗi người một năm đóng 10 đồng tiền thập văn (91) ». (Cương mục ghi: các hạng thổ ở phố mỗi thước phải nộp tiền 10 đồng).

Về lao dịch, Phạm Đình Hổ cho biết: « Theo lệ cũ chốn kinh thành.., từng dẫy nhà, không cứ nhà quan hay nhà dân, hàng năm mỗi nhà phải chịu một suất đinh sửa sang đắp lại nền cắm cờ tướng, dọn cỏ chung quanh cung đình, cung ứng các việc kiến trúc » (92). Trong một số thôn phường được nhà nước giao đặc trách cho việc thờ cúng tại các đền chùa miếu mạo trong các kỳ tế lễ hàng năm, dân chúng đã được công nhận là dân « tạo lệ », và được miễn mọi khoản đóng góp khác cho nhà nước, như trường hợp dân chúng 3 giáp Mật Thái, Bắc Thượng, Bắc Hạ của phường Hà Khẩu (93).

Trong thế kỷ XIX, cũng có những thời gian dân chúng các phố phường Hà Nội phải gánh chịu nghĩa vụ thuế thân và binh dịch lao dịch, đặc biệt là trong cuộc cải cách 1830 của Minh Mệnh. Nhưng sau đó đã xảy ra tình trạng lưu tán, nên đến năm 1836 dân chúng các phố phường đã được miễn binh dao bằng cách cho nộp thuế biệt nạp (thuế sản vật dành vào các hộ thủ công trong tượng cục), nộp thay bằng tiền. Theo đó, hạng tráng mỗi năm mỗi người nộp 8 quan, dân dinh (già cả và tàn tật) thì nộp một nửa (94). Sau đến 1841 lại giảm xuống mức 6 quan và 3 quan (95). Cuối thế kỷ XIX, một tài liệu của một tác giả Pháp ghi: « Các dân đinh của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận thuộc Hà Nội mỗi người hạng tráng nộp 3 quan một năm để được miễn nghĩa vụ đi lính (96). Đối với các cửa hiệu buôn bán trong các phố phường Thăng Long – Hà nội, chúng ta không được biết cụ thể về các khoản thuế kinh doanh. Có thể việc đánh loại thuế này đã được tiến hành không theo một quy chế chính thức nào. Cho đến năm 1836, tổng đốc Hà-Ninh Đặng Văn Thiêm đã dâng sớ đề nghị « Xin miễn thuế cho các cửa hàng chợ búa, phố xá ở 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, được vua y cho » (97).

Ngoài việc chịu nghĩa vụ đối với Nhà nước phong kiến, dân chúng các thôn phường Thăng Long – Hà Nội còn phải thực hiện một số nghĩa vụ và đóng góp đối với các thôn phường sở tại và làng quê gốc. Thời Lê Trịnh 2 huyện Thọ Xương và Quảng Đức được chia làm 8 khu dưới đó lại chia thành các doàn, lư, tị. Dân chúng phải tham gia các công việc phòng gian, phòng hỏa trong phường, thông qua các khu trưởng và đoàn trưởng (98). Thời Nguyễn, nhà nước lại chia các phố phường Hà Nội thành từng giáp, từng bảo,... chia phái biền binh tuần phòng (99). Mỗi phường đều có phường trưởng và phường bảo coi việc hành chính trị an, chỉ huy các đội tuần tra dân vệ (100). Hàng tháng dân chúng các phường thôn phải đóng tiền để chu cấp cho họ gọi là món tiền « phụ dưỡng » (101).

Những người thị dân trong các phố phường Thăng Long – Hà Nội cũng có những mối liên hệ vật chất và tinh thần rất gắn bó với làng quê cũ của mình. Trong một thời gian dài, mặc dù đã di cư ra thành thị, họ vẫn tự coi mình như những thành viên thực thụ của làng quê gốc, chịu nghĩa vụ sưu thuế ở đó. Qua một vài đời ở phố, nhưng họ vẫn còn là những « thành viên danh dự » của làng quê. Trong những dịp giỗ tết, họ vẫn thường về quê thăm hỏi bà con, họ hàng làng xóm, tham gia hội họp với dân làng, đóng góp những khoản tiền cho dân làng chi dùng vào những công trình lợi ích công cộng.

Ngay trong đời sống ở thành thị, người thị dân Hà Nội trong một thôn phường vẫn gắn bó với nhau bởi một tình cộng đồng làng quê sâu đậm. Họ luôn luôn hướng về làng quê gốc, trong một tình cảm gắn bó chung, dân phố Hàng Bạc dù cho đã sinh sống làm ăn lâu đời ở phố, nhưng vẫn rất tự hào khi nhắc đến quê gốc của mình là làng Trâu Khê (Bình Giang, Hải Dương) trong câu truyền tụng: « Năm giáp Trâu Khê, hai đình Hàng Bạc ». Trong một thôn phường, họ thường cùng nhau chung tiền đóng góp xây dựng nhiều đình chùa, đền miếu thờ thành hoàng làng quê gốc hoặc ông tổ nghề (tiên sư) duy trì việc thờ cúng, như đối với các ông tổ các nghề thêu lọng, đúc đồng, sơn đồ gỗ, thuộc da... Đặc biệt trong một số thôn phường họ đã cùng nhau đóng góp xây dựng nên những đình, đền « thờ vọng, ngụ ý hướng

về quê hương bản quán. Chúng ta có thể thấy các đền thờ vọng của các thợ tiện Nhị Khê (Hà Sơn Bình) ở 11 Hàng Hành, thợ bạc Trâu Khê (Hải Hưng) ở 30 Hàng Giấy, thợ làm quạt Đào Xá (Hải Hưng) ở 4 Hàng Quạt, đền thờ vọng của dân làng Phù Ủng (Hải Hưng) thờ Phạm Ngũ Lão là dân làng quê mình ở 25 Lý Quốc Sư, các đền thờ vọng của các làng Lương Ngọc (Hải Hưng) ở 68A Hàng Bông, của làng Phất Lộc (Thái Bình) ở 30 ngõ Phất Lộc...

Tóm lại, những người thợ thủ công — thương nhân trong các phố phường Thăng Long — Hà Nội, nếu về mặt kinh tế đã là những con người tương đối độc lập, tự do, ít bị ràng buộc bởi những luật lệ, qui chế khe khắt kiểu phường hội, thì trái lại về mặt chính trị — xã hội, họ đã tồn tại trong nhiều mối liên hệ ràng buộc về vật chất và tinh thần trong những cộng đồng chồng chéo lên nhau. Thần dân của một nhà nước phong kiến, thành viên của thôn phường sở tại, thành viên của một làng quê gốc.

Dưới sự níu kéo của những cộng đồng làng xã và sự khống chế của một bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế, họ chưa bao giờ trở thành những con người độc lập, những người thị dân thực thụ, hiểu theo nghĩa chính xác về mặt kinh tế — xã hội của từ này. Họ lại càng chưa bao giờ có điều kiện, cơ may để vươn tới địa vị của những công dân, những chủ nhân về pháp lý và trên thực tế của những thành thị tự trị, tự do như những thị dân trong phong trào thành thị phục hưng của Tây Âu thời trung đại.

Bước đường phát triển lịch sử của các phố phường Thăng Long — Hà Nội

Trong kết cấu kinh tế xã hội của Thăng Long — Hà Nội các phố phường thuộc khu buôn bán thủ công tập trung phía đông đã giữ vai trò của bộ mặt tiêu biểu của thành thị này. Nó đã tập hợp một số các chợ lớn quan trọng nhất trong mạng lưới chợ Thăng Long — Hà Nội, ở liền sát với hệ thống bến cảng-sông (sông Hồng, Tô Lịch) có những mối liên hệ mật thiết với các phường thôn chuyên ven đô và những làng xã chuyên thủ công trong các vùng phụ cận, duy trì những đối thoại kinh tế — xã hội thường trực với khối nông dân trong các vùng nông thôn xa gần.

Trong những thế kỷ XVII — XVIII — XIX khu phố phường này đã trải qua nhiều biến chuyển sâu sắc, dưới sự tác động của một nền kinh tế hàng hóa phát triển. Bộ mặt phố phường trở nên náo nhiệt với số dân đông đúc, nhà hàng, cửa hiệu san sát, tấp nập đông vui. Các nghề thủ công truyền thống, phát triển mạnh, hoạt động trao đổi buôn bán gia tăng chất lượng một số mặt hàng ngày trở nên tinh xảo. Một số nhà buôn trở thành giàu có, với sinh hoạt đài các...

Tuy nhiên, sự biến chuyển của khu phố phường buôn bán thủ công này cũng chỉ dừng lại ở đó. Dưới sự khống chế của một bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền, do ảnh hưởng níu kéo của cộng đồng các làng xã áp đảo chung quanh, các phố phường Thăng Long — Hà Nội đã bị nhiều ràng buộc, không thể tạo nên được một sự thay đổi cơ bản về chất, để chuyển qua một mô hình kinh tế — xã hội mới.

Về diện mạo vật chất, phố phường Thăng Long — Hà Nội tuy có trở nên sầm uất, đông vui, nhưng hầu như không tiến được một bước nào trên con đường đô thị hóa... Thành phố không có một qui hoạch rõ ràng, vệ sinh và tiện nghi công cộng ở đường phố hầu như không được cải thiện. Vấn đề cấp thoát nước và ánh sáng đường phố đã không được đặt ra. Cũng không có một công trình kiến trúc nào đại diện cho lợi ích công cộng của thị dân được xây dựng, ngoại trừ một số đền chùa miếu mạo mang tính chất tôn giáo hoặc tinh thần cộng đồng làng quê. Một thắng cảnh tiêu biểu của đô thị ở ngay sát liền với khu phố phường là hồ Hoàn Kiếm, cũng không được chăm sóc chu đáo. Trong thế kỷ XIX, hồ này đã trở thành một nơi mất vệ sinh « thu nhận tất cả các rác rưởi của thành phố » (102) « Trên bờ hồ, buổi sáng hàng ngày, một số đông dân chúng đã ra đây rửa mặt » (103) (Các phụ nữ đã ra đây rửa rau và bát đĩa... Họ lội xuống nước đến tận đầu gối, hay ngồi xổm trên các tấm ván cầu ao, cách hồ vài bước, giống như ngồi trên những cái bè... để rửa rau vo gạo » (104). Có thể nói ảnh hưởng của yếu tố nông thôn — nông dân vẫn ngự trị rất sâu sắc tới cái nhân lõi thành thị này của Thăng Long — Hà Nội.

Về kinh tế, sự tinh xảo hóa một số nghề thủ công và sự gia tăng việc trao đổi buôn bán đã không làm thay đổi được qui mô và quan hệ cơ bản của một nền sản xuất — lưu thông nhỏ. Đại bộ phận các thợ thủ công, thương nhân ở đây vẫn chỉ là những tiểu

chủ và tiểu thương. Một số phú thương các phố Hàng Đào, Hàng Bạc..., tuy có nhiều tiền của, đã không dám tự do bỏ vốn ra kinh doanh. Vì vậy, đã không thể nào khống chế được những người sản xuất nhỏ (thợ thủ công, nông dân) để có thể phát triển theo chiều hướng tích lũy tư bản chủ nghĩa. Ngược lại, họ đã tìm cách cất giấu tiền của đó, dùng nó vào việc phục vụ cho một sinh hoạt gia đình mang tính chất xa xỉ đài các nhưng thận trọng, kín đáo, bắt chước giới quan liêu... Tầng lớp đại phú thương với nền buôn bán lớn, đường dài hầu như không có sự độc quyền và cạnh tranh của các đại phú thương Hoa kiều. Tóm lại, trong các phố phường Thăng Long — Hà Nội đã không xuất hiện được một mũi nhọn kinh tế — xã hội để có thể chọc thủng cái vỏ cứng của một nền sản xuất nhỏ, tiến tới một nền sản xuất—lưu thông lớn mang tính chất tư bản chủ nghĩa.

Trên bình diện xã hội, bộ máy nhà nước phong kiến tập quyền đã khống chế toàn diện đời sống của thành thị và phố phường, duy trì trật tự đẳng cấp và địa vị thống trị của tầng lớp quan liêu. Những người thị dân Thăng Long — Hà Nội, tức như những thợ thủ công và thương nhân. Nếu đã có những bước tiến bộ nào đó về các hoạt động kinh tế, thì vẫn không thể nào làm thay đổi được thân phận của khối bình dân bị trị của mình, chưa bao giờ có được cơ hội nào để tiến lên địa vị bình đẳng với khối quan liêu, càng không thể nào có được địa vị của những người chủ nhân thành phố.

Dưới tác động của nền kinh tế hàng hóa phát triển trong thế kỷ XVIII và phần nào vẫn tiếp tục trong thế kỷ XIX, tuy các phố phường Thăng Long — Hà Nội đã có một hiện tượng giao lưu đẳng cấp và một khuynh hướng tiến vượt đẳng cấp xảy ra. Có những dấu hiệu của cả hai khuynh hướng quan liêu thị dân hóa và thị dân quan liêu hóa. Một số quan liêu đã dùng các biện pháp, ngoại đạo (thường là thông qua vai trò của các phụ nữ thân tín) để buôn bán kinh doanh làm giàu, và một số thị dân đã dùng tiền bạc của mình, tìm mọi cách gia nhập vào hàng ngũ quan liêu. Hình thức tiêu biểu nhất là các cuộc giao chuyển giữa các vị tân khoa nhà nghèo với con gái các nhà buôn giàu có: đó cũng chính là những cuộc hôn nhân chính trị — kinh tế giữa 2 tầng lớp có quyền và có tiền đại diện cho bộ mặt xã hội của Thăng Long — Hà Nội thời đó. Tuy nhiên trong thể chế của một chế độ phong kiến tập quyền, khuynh hướng đó không thể tiến xa hơn, và kết cấu xã hội của Thăng Long — Hà Nội dù có bị chao đảo, xô lệch, nhưng không thể bị sụp đổ và biến chất. Không có tiền đề và điều kiện nào để Thăng Long — Hà Nội có thể trở thành một thành thị tự do của thị dân. Ngược lại, trước sau nó vẫn chỉ là 1 loại thành thị — quan liêu, hay nói như Mác, « là những dinh lũy của vua chúa, là một cục bướu mọc trên chế độ kinh tế theo đúng nghĩa của nó »(105).

Ở một mặt khác, nội bộ khối thị dân trong các phố phường Thăng Long — Hà Nội cũng đã phân hóa rất chậm. Dù giàu hay nghèo, tiểu chủ hay thợ thuyền, họ vẫn cũng ở trong khối bình dân là những thành viên của một cộng đồng thôn phường, lại có chung một làng quê gốc. Không có chiều hướng phân hóa giữa tầng lớp đại thương — chủ xưởng với quần chúng thợ bạn theo kiểu « dân béo » và « dân gầy » như trong các thành thị Tây Âu giai đoạn hậu kỳ trung đại.

☆

Trong lịch sử, từ lâu Thăng Long—Hà Nội đã là một thành thị lớn nhất, tiêu biểu và cũng hầu như là duy nhất của xã hội Việt Nam cổ truyền. Khu phố phường thủ công buôn bán của Thăng Long—Hà Nội lại là một nhân lõi đại diện cho thành thị. Vì vậy, các phố phường Thăng Long — Hà Nội đã có một vai trò và ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển toàn cục về kinh tế — xã hội của Việt Nam. Nói một cách khác, những bước tiến của khu phố phường này cũng chính là những bước tiến của xã hội Việt Nam nói chung. Ngược lại, sự trì trệ của các phố phường Thăng Long— Hà Nội cũng phản ánh chính sự trì trệ của xã hội trên phạm vi toàn đất nước.

Trong những thế kỷ XVII — XVIII — XIX, các phố phường Thăng Long — Hà Nội đã bừng lên trong một đà hưng khởi nhiều mặt tạo nên cho Thăng Long — Hà Nội một dáng vẻ của một thành thị hoạt động tấp nập, đang hối hả chạy. Nhưng vì thiếu một sức bật quyết định để có thể chuyển sang một quỹ đạo kinh tế — xã hội mới, nên trên thực tế, đó cũng chỉ là hình ảnh của một Thăng Long — Hà Nội đang chạy tại chỗ, trên mảnh đất truyền thống và cũng là cũ kỹ của mình.

Chú thích:

74. Thượng kinh phong vật chí.
75. Dampier — Sách đã dẫn tr. 47.
76. Imbert — « Le Tonkin industriel et commercial ». Paris 1885. tr. 86.

77. Hà Mai Phương — « Hoạt động của bộ Công đời vua Tự Đức qua các châu bản triều Nguyễn ». Sài Gòn 1974.

78. Thực lục t. XXXIV tr. 66.

79. Dumoutier — « Les Pagodes de Hanoi » — Hà Nội 1887 tr. 156.

80. Bonnal — Sách đã dẫn tr. 91.

81. Dumoutier — « Les pagodes... »

82. Kergaradec — « Notes sur l'incrustation du Tonkin Excursions et reconnaissances » — Sài gòn 1882. tr. 284.

83. Imbert — Sách đã dẫn.

84. Hocquard — Sách đã dẫn tr. 17.

85. Hocquard nt tr. 33—34.

86. Dampier — Sách đã dẫn tr. 47.

87. Hocquard — Sách đã dẫn tr. 118.

88. Bourde — Sách đã dẫn tr. 299.

89. Brunat — « Exploration commerciale du Tonkin ». Lyon 1885. tr. 19.

90. Hocquard — Sách đã dẫn tr. 40.

91. Ngô Cao Lãng — « Lịch triều tạp kỷ ». Hà Nội 1975. t. II. tr. 76.

92. « Vũ trung tùy bút ». tr. 23.

93. « Tuyển tập văn bia Hà Nội ». t. I. tr. 45.

94. Thực lục t. XVIII, tr. 351.

95. Thực lục t. XXIII tr. 48.

96. Sylvestre — « L'empire d'Annam et le peuple annamite » Paris 1889, tr. 326.

97. Thực lục t. XVIII tr. 351.

98. Tùy bút tr. 23.

99. Thực lục t. V. tr. 293.

100. J. Dupuis — Sách đã dẫn tr. 118.

101. Thực lục t. XVIII tr. 351.

102. Dumoutier — « Les Pagodes... »

103. Hocquard — Sách đã dẫn tr. 180.

104. Bourde — Sách đã dẫn tr. 130.

105. C. Mác — « Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa » — Bản dịch Hà nội 1976, tr. 26 — 27.

VẤN ĐỀ DÂN CƯ...

(Tiếp theo trang 45)

Dân số tín đồ các tôn giáo ở một số địa phương đồng bằng sông Cửu Long
(từ năm 1901 đến năm 1905)

Đơn vị: người

Tỉnh	Phật giáo	Thiên Chúa giáo	Hồi giáo
Cần Thơ	35.000	16.279	
Sa déc	30.759	17.475	
Trà Vinh	70.307 (1)	15.859	
Sóc trăng	38.000 (2)	15.578	
Long xuyên		16.617	
Châu đốc	30.000 (3)		4.459

Trên đây là số liệu có thể sưu tầm được trong một số vùng chính. Ngoài các tôn giáo như trên, vào đầu thế kỷ, số người tín ngưỡng các đạo Lão, Khổng là rất nhiều và không thể thống kê được. Có thể nói, từ đầu thế kỷ, đồng bằng sông Cửu Long là một vùng tôn giáo đa dạng, phức tạp và đông tín đồ vào bậc nhất ở nước ta.

☆

Những năm đầu thế kỷ XX là một mốc lịch sử đáng ghi nhớ về sự phát triển ở vùng đồng bằng rộng lớn này. Đó là một thời điểm hình thành các vùng dân cư mới, tập trung đông, dân số và mật độ gia tăng, là thời điểm bắt đầu của một quá trình đô thị hóa mang tính thực dân và quan liêu ở một nước thuộc địa. Những đặc thù về kinh tế, về dân tộc, và tôn giáo đã tạo nên những nét riêng của đồng bằng sông Cửu Long. Những đặc thù đó xuất hiện vào những năm đầu của thế kỷ XX, nó không ngừng được phát triển và chi phối mọi mặt quan hệ xã hội ở những thời gian tiếp theo trong điều kiện thống trị của chủ nghĩa thực dân.

---

(1) Trong đó có 3.700 người Việt.
(2) Trong đó có 1.500 người Việt.
(3) Trong đó có 2.100 người Việt.

ĐẢNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN, NGƯỜI TỔ CHỨC MỌI THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG LÀO

ĐẶNG BÍCH HÀ

TRẢI qua gần một nửa thế kỷ đấu tranh anh dũng và bền bỉ dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, sự nghiệp cách mạng của nhân dân các dân tộc Lào đã giành được thắng lợi rực rỡ. Ngày 2 tháng 12 năm 1975, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ra đời. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành triệt để, mở đường cho nhân dân Lào tiến thẳng lên giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Trong Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ IV, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã phân tích ý nghĩa của sự chuyển biến to lớn ấy. Đảng đã xác định sứ mệnh lịch sử của mình trong kỷ nguyên mới là lãnh đạo toàn dân đoàn kết phấn đấu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, bảo vệ vững chắc tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đem lại cho nhân dân cuộc sống ấm no, văn minh và hạnh phúc.

Từ những năm 20, khi nói đến những khả năng phát triển cách mạng ở các nước còn lạc hậu về kinh tế và xã hội, Lênin đã tiên đoán rằng cuộc đấu tranh cách mạng ấy ở các nước ấy, nếu được *đặt dưới quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản*, thực hiện được mối liên minh công nông và có sự giúp đỡ của giai cấp công nhân các nước tiên tiến, thì hoàn toàn có khả năng tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa (1).

Diễn biến của cách mạng Lào, một lần nữa, đã chứng minh sự đúng đắn của luận điểm nổi tiếng mà Lênin đã trình bày tại Đại hội lần thứ hai của Quốc tế cộng sản (1920).

☆

I — Đặc điểm tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của Lào, sự ra đời của Đảng của giai cấp công nhân

Nước Lào vốn có một lịch sử dựng nước lâu đời. Vào thế kỷ XIV vua Phà Ngừm đã tập hợp các mường Lào riêng rẽ, thành lập quốc gia thống nhất, lập nên vương quốc Lạn Xạng. Trong một thời kỳ khá dài, qua nhiều thế hệ, nhân dân Lào đã xây dựng đất nước ngày càng hưng thịnh với một nền văn hóa độc đáo. Từ cuối thế kỷ XVII, do những cuộc tranh giành quyền bính trong hoàng tộc, Lạn Xạng đã bị phân chia thành ba tiểu quốc, mỗi xứ do một tập đoàn phong kiến thống trị. Các thế lực phong kiến Xiêm đã lợi dụng tình hình ấy để thực hiện mưu đồ bành trướng đã ấp ủ từ lâu, lần lượt xâm chiếm Champaxắc, Viêng Chăn, buộc Luông Phabăng phải thần phục. Trước hiểm họa của đất nước, Chậu Anh lúc bấy giờ là vua của Viêng Chăn đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy chống ách ngoại xâm. Các cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra, nhưng đều bị thất bại, chủ yếu là do nội bộ thiếu cố kết với nhau.

Vào cuối thế kỷ XIX, sau khi đã xâm lược Việt Nam và Campuchia, đế quốc Pháp đã quay sang thôn tính nước Lào (1893). Năm 1899, Ai lao trở thành một bộ phận của «Liên bang Đông Dương thuộc Pháp», cùng với các xứ Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ và Cao Miên.

---

(1) Lênin toàn tập. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, T. 41, tr. 295.

Ở Lào, cũng như ở Việt Nam và Campuchia, đế quốc Pháp câu kết với các thế lực phong kiến bản xứ, đã thi hành một chính sách thống trị cực kỳ khắc nghiệt. Thủ tiêu những quyền sơ đẳng của con người, đàn áp tàn bạo phong trào yêu nước, nắm độc quyền đầu tư để bóc lột nhân công rẻ mạt, vơ vét nguyên liệu đưa về chính quốc, dựng lên hàng rào quan thuế để độc chiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của Pháp, đó là những nét chủ yếu trong chính sách chung của chủ nghĩa đế quốc Pháp đối với năm xứ Đông Dương được coi là những « thuộc địa khai thác ».

Đối với Lào, chính sách của Pháp có những đặc điểm riêng. Ở nước này, nền kinh tế còn lạc hậu, dân cư thưa thớt, điều kiện giao thông lại rất khó khăn ; rõ ràng thị trường Lào không có gì hấp dẫn đối với các công ty tư bản Pháp. Chính thực dân Pháp cũng đã cho rằng xứ thuộc địa này gần như bị các nhà tư bản Pháp « lãng quên ». Cũng vì vậy, mà bọn thống trị thực dân đã chủ trương bóc lột nhân dân Lào chủ yếu là bằng một chế độ thuế khóa phức tạp và một chế độ lao động cưỡng bức hết sức hà khắc. Pháp đã duy trì nhiều hình thức bóc lột có tính chất phong kiến và tiền phong kiến, lại còn ban thêm đặc quyền đặc lợi cho các thế lực phong kiến Lào, từ nhà vua cho đến các Tà Xẻng, Nai Bản ở cơ sở, các tộc trưởng và tù trưởng dân tộc ít người. Chúng kích động hận thù dân tộc, thực hiện chính sách « chia để trị », xúi giục bộ tộc này xung đột với bộ tộc khác.

Trong gần nửa thế kỷ, nền kinh tế xã hội của Lào vẫn tiếp tục ngừng trệ ở tình trạng hầu như hoàn toàn tự cung tự cấp. Việc buôn bán hạn chế ở một số ít hàng hóa từ chính quốc mang đến. Công nghiệp nhìn chung không có gì, ngoài một số xí nghiệp chế biến thực phẩm nhỏ bé và mỏ khai thác thiếc ở Bònèng. Kim ngạch xuất khẩu của Lào sang Pháp chỉ chiếm từ 1 đến 2% tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước Đông Dương Pháp thuộc. Chúng ta càng hiểu vì sao tình hình phân hóa giai cấp đã diễn ra rất chậm chạp. Mãi đến những năm 30 mới xuất hiện những mầm mống đầu tiên của giai cấp công nhân, còn giai cấp tư sản dân tộc thì hầu như chưa có gì.

Vấn đề đặt ra là : tại sao trong điều kiện kinh tế và xã hội như vậy, mà ở Lào đã sớm xuất hiện một đảng của giai cấp công nhân, và do đâu mà đảng ấy đã ngày càng trưởng thành và nắm được quyền lãnh đạo cách mạng, đưa cách mạng tiến lên giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, cho đến thắng lợi vĩ đại ngày nay.

Khi đi vào lý giải vấn đề này, hay nói một cách khác, khi nghiên cứu sự truyền bá chủ nghĩa Mác–Lênin vào Lào, thì trước hết chúng ta thấy tầm quan trọng của một yếu tố có ý nghĩa quyết định : đó là mối quan hệ đặc biệt giữa cách mạng Lào với cách mạng Việt Nam và cách mạng Campuchia.

Từ khi chủ nghĩa đế quốc Pháp đặt ách thống trị của chúng lên bán đảo Đông Dương thì nhân dân ba nước cùng nhau một cảnh ngộ nước mất nhà tan, đã sát cánh bên nhau đứng lên đấu tranh chống kẻ thù chung, để giành lại độc lập chủ quyền cho đất nước

Ở Lào, nhân dân các bộ tộc từ bắc chí nam đã liên tiếp nổi dậy chiến đấu. Các cuộc khởi nghĩa của Phò Cà Đuột ở Trung Lào, của Ông Kẹo và Kômadam ở Hạ Lào, của Chậu Phạ Pachay ở Bắc Lào kéo dài hàng chục năm đã nói lên tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân Lào.

Cuộc cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Dưới sự lãnh đạo của Lênin, Quốc tế cộng sản đã coi vấn đề thúc đẩy cách mạng giải phóng dân tộc trên thế giới là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười đã nhanh chóng lan tràn đến các nước châu Á, kể cả Đông Nam châu Á.

Ở Việt Nam, từ cuối những năm 20, sự bóc lột của chủ nghĩa đế quốc Pháp đã dẫn đến tình trạng bần cùng hóa các tầng lớp nhân dân lao động. Một phong trào đấu tranh rộng lớn đã lôi cuốn đông đảo công nhân, nông dân, trí thức yêu nước đứng lên đấu tranh. Năm 1931, cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh bùng nổ. Điều kiện thành lập Đảng Cộng sản đã chín muồi. Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập. Cùng lúc đó, một số chi bộ cộng sản đầu tiên ra đời ở Viêng Chăn, Thàkhẹt, Bònèng... Một số nhóm cộng sản cũng thành lập ở Phnôm Pênh và Côngpông Chàm.

Tháng 10 năm 1930, theo chỉ thị của Quốc tế cộng sản, Đảng cộng sản Việt Nam đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương, với sứ mệnh lãnh đạo phong trào cách mạng ở cả ba nước Việt Nam, Lào và Cao Miên[1].

Luận cương chính trị đầu tiên của Đảng khẳng định đường lối cơ bản của cách mạng

---

(1) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Trích văn kiện Đảng. T. I. Nxb Sách giáo khoa Mác – Lênin, Hà Nội, 1978 « Án Nghị quyết của Trung ương toàn thể hội nghị nói về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng (10-1930, tr. 60 – 62).

là làm cách mạng tư sản dân quyền, tức là cách mạng thổ địa và phản đế, và sau đó tiến thẳng lên cách mạng vô sản, không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa (2). Luận cương xác lập quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản và chỉ rõ vô sản và nông dân là hai động lực chính của cách mạng (3). Nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân quyền là «đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, phong kiến và địa chủ, xây dựng xứ Đông Dương hoàn toàn độc lập, thừa nhận quyền dân tộc tự quyết» (4).

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và lãnh đạo có một ý nghĩa trọng đại đối với phong trào cách mạng ba nước Lào, Việt Nam và Campuchia. Kể từ đó trở đi, vận mệnh của ba nước Đông Dương lại càng gắn bó chặt chẽ với nhau. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phong trào cách mạng ở Lào và Campuchia, nhất là ở Lào, đã có được những bước tiến vững chắc.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, những người cách mạng Lào gieo những hạt giống đầu tiên của chủ nghĩa Mác–Lênin trên một miền đất mới. Trong những năm 32 – 39, Đảng chú trọng đẩy mạnh cuộc vận động cách mạng trong quần chúng công nhân và nông dân, trong một số cơ sở công nghiệp, trong các đồn điền của Pháp.

Tháng 9 năm 1939, chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ. Chỉ sau một thời gian ngắn, cuộc tiến công chớp nhoáng của quân đội quốc xã Đức đã đánh bại Pháp và một số nước ở Trung Âu và Tây Âu. Đó là thời cơ thuận tiện để phát xít Nhật đem quân chiếm đóng Việt Nam (9-1940), mở đường cho chúng triển khai lực lượng quân sự ra khắp các nước trên bán đảo Đông Dương. Trước tình hình mới, tại Hội nghị Trung ương lần thứ VII (11-1940), Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, chỉ rõ: «kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương là đế quốc chủ nghĩa Pháp – Nhật» (5). Hội nghị Trung ương lần thứ VIII họp vào tháng 5 năm 1941, dưới sự chủ tọa của đồng chí Hồ Chí Minh khẳng định: «Pháp Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là kẻ thù của cả các dân tộc Đông Dương. Trong lúc này khẩu hiệu của Đảng ta là trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách thống trị của giặc Pháp–Nhật» (6). Như vậy, ban lãnh đạo Đảng đã xác định cuộc cách mạng trước mắt là cách mạng giải phóng dân tộc và nêu lên nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân là chuẩn bị khởi nghĩa tiến đến tổng khởi nghĩa, đánh đổ Nhật–Pháp (7). Trong điều kiện cụ thể lúc đó, cách mạng giải phóng dân tộc sẽ được giải quyết trong khuôn khổ mỗi nước. Hội nghị thông qua quyết định thành lập Việt Nam độc lập đồng minh và giúp đỡ hai nước bạn thành lập Ai Lao độc lập đồng minh, Cao Miên độc lập đồng minh (8).

Từ đó, cao trào kháng Nhật cứu nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng tiền phong, phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam, Lào và Campuchia.

Mùa xuân năm 1945, trước thế tiến công như vũ bão của Hồng quân Liên Xô và quân đội của các nước đồng minh khác, phát xít Đức đầu hàng. Tiếp đó, không bao lâu, đến tháng 8 năm 1945 thì phát xít Nhật đầu hàng. Với sự sụp đổ của Nhật Bản, thời cơ lớn đã đến với nhân dân ba nước Đông Dương. Trong khi Tổng khởi nghĩa tháng Tám giành được thắng lợi lịch sử ở Việt Nam, thì đảng bộ Lào trước cơ hội ngàn năm có một, đã lãnh đạo nhân dân Lào đứng lên khởi nghĩa. Nhân dân Viêng Chăn nổi dậy cướp chính quyền (tháng 8 năm 1945). Chính phủ đầu tiên của nước Lào độc lập ra mắt nhân dân trong niềm hân hoan của cả dân tộc (12-10-1945).

Những thắng lợi trên chỉ là những bước đầu trên con đường giành lại độc lập tự do cho đất nước Lào. Ngay sau đó, thực dân Pháp quay trở lại Đông Dương, với mục đích khôi phục quyền thống trị lỗi thời của chúng.

Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Lào bắt đầu từ cuối năm 1945, trong điều kiện so sánh lực lượng rất không thuận lợi cho cách mạng Lào. Một bên là quân đội viễn chinh Pháp được trang bị «đến tận răng», một bên là lực lượng vũ trang cách mạng giàu tinh thần yêu nước, nhưng lại thiếu vũ khí trang bị và chưa hề trải qua chiến đấu. Mặc dầu vậy, quân dân Lào đã nhất tề đứng lên chiến đấu, sẵn sàng xả thân để cản bước tiến quân thù. Sau khi Pháp đánh chiếm phần lớn lãnh thổ Lào và dựng lên chính phủ bù nhìn, cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Lào vẫn tiếp tục phát triển. Thực hiện đường lối «kháng chiến lâu dài, toàn dân và toàn diện» của Đảng, những người cộng sản Lào

(2) (3) (4) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Sđd. «Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương», tr. 39 – 40.

(5) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Sách đã dẫn, T. I, tr. 310.

(6) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Sđd, T. I, tr 331.

(7) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Sđd, T. I, tr. 353.

(8) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Sđd, T. I, tr. 345 – 346.

đã gây dựng cơ sở chính trị trong nông thôn, tổ chức các đoàn thể quần chúng, và khi có điều kiện thì xây dựng căn cứ cách mạng, thành lập lực lượng vũ trang. Ngày 20-11-1949, đội Látxavông, tiền thân của quân giải phóng Pathét Lào, chính thức thành lập.

Tháng 8-1950, Đại hội Quốc dân kháng chiến của Lào được triệu tập, quyết định thành lập Mặt trận Neo Lào Ítxala và bầu ra Chính phủ Lào kháng chiến. Từ đó trở đi, cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp được triển khai mạnh mẽ khắp cả nước.

Năm 1951 Đảng Cộng sản Đông Dương họp Đại hội lần thứ II, đánh giá tình hình kháng chiến mọi mặt và triển vọng của cách mạng ba nước Đông Dương. Đại hội quyết định thành lập ba Đảng độc lập của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Mỗi Đảng trực tiếp gánh vác sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng nhân dân lao động nước mình. Đồng thời, ba Đảng vẫn đoàn kết ủng hộ giúp đỡ lẫn nhau trên tinh thần quốc tế vô sản, kế tiếp truyền thống tốt đẹp của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Đông-xuân 1953 – 1954, quân đội nhân dân ba nước Đông Dương giành được thắng lợi giòn giã trên các chiến trường. Chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử (7-5-1954) buộc đế quốc Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia. Ở Lào, hai tỉnh Sầm Nưa và Phongxaly là khu vực tập kết của lực lượng Pathét Lào. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ba nước Đông Dương đã giành được thắng lợi vĩ đại, chấm dứt ách thống trị của đế quốc Pháp trên bán đảo Đông Dương, góp phần đẩy tới sự tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi toàn thế giới.

Tháng 3 năm 1955, Đảng Nhân dân Lào, ngày nay là Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, được thành lập, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng ở Lào. Đảng mang trong mình truyền thống tốt đẹp của Đảng Cộng sản Đông Dương và đã tích lũy được biết bao kinh nghiệm quý báu từ những năm 30. Vừa mới ra đời, Đảng đã đứng trước một sự thử thách quyết liệt chưa từng có, đó là sự can thiệp và xâm lược ngày càng tăng của Mỹ, tên đế quốc có tiềm lực mạnh nhất trong thế giới tư bản sau chiến tranh. Chính trong những điều kiện như vậy, bất chấp muôn vàn khó khăn gian nguy, Đảng đã lãnh đạo nhân dân tiến hành kháng chiến chống Mỹ, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Thực tiễn sinh động và phong phú của cuộc đấu tranh cách mạng ở Lào trong suốt nửa thế kỷ qua chứng tỏ rằng: Trong điều kiện quốc tế ngày nay, khi cách mạng tháng Mười Nga đã mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử của loài người, thì phong trào yêu nước chân chính ở một nước còn lạc hậu về kinh tế và xã hội, nếu được sự giúp đỡ hết lòng của giai cấp công nhân các nước anh em, hoàn toàn có khả năng tiếp thu của chủ nghĩa Mác—Lênin, phát triển thành phong trào cách mạng vô sản và đưa đến sự ra đời của Đảng của giai cấp công nhân.

II — Về những quan điểm cơ bản của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Lào

Ngày nay, nhìn lại toàn bộ quá trình cách mạng ở Lào, chúng ta thấy rằng cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Lào trong thời kỳ đầu đã được tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, về sau là của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào.

Trong giai đoạn đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp và tiếp đó là giai đoạn đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, Đảng đã luôn luôn đứng trên quan điểm của giai cấp công nhân, của chủ nghĩa Mác—Lênin mà phân tích các vấn đề cơ bản của cách mạng, trên cơ sở đó đã đề ra đường lối cách mạng và phương pháp cách mạng đúng đắn, đưa sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Lào đến thắng lợi hoàn toàn.

1. Về mâu thuẫn cơ bản của xã hội Lào, tính chất và nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Lào.

Một vấn đề cơ bản có ý nghĩa quyết định là Đảng đã xuất phát từ sự phân tích tình hình kinh tế xã hội mà xác định đối tượng, tính chất và nhiệm vụ của cách mạng.

Từ khi nước Lào trở thành thuộc địa của Pháp, thì tình hình kinh tế xã hội đã có những biến đổi về chất. Xã hội Lào chứa đựng hai mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa dân tộc Lào với chủ nghĩa đế quốc Pháp và Mỹ; mâu thuẫn giữa nhân dân lao động Lào với giai cấp phong kiến, tầng lớp tư sản mại bản và bọn quan liêu quân phiệt cấu kết với chủ nghĩa đế quốc.

Căn cứ vào sự phân tích các mâu thuẫn như trên, những người cộng sản Lào xác định đối tượng của cách mạng Lào trong giai đoạn đầu là chủ nghĩa đế quốc Pháp và các thế lực phong kiến phản động tay sai; trong giai đoạn thứ hai, là chủ nghĩa đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, bao gồm bọn phong kiến bán nước, tầng lớp tư sản mại bản và bọn quan liêu quân phiệt.

Tính chất của cách mạng Lào là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Nhiệm vụ của cách mạng là đoàn kết nhân dân các dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, đánh đổ kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc và tay sai, xây dựng một nước Lào độc lập, thống nhất, hòa bình, trung lập và phồn vinh, mở đường cho cách mạng tiến thẳng lên giai đoạn xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Đường lối chiến lược ấy thể hiện con đường phát triển của cách mạng từ chủ nghĩa yêu nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, sự kết hợp giữa hai ngọn cờ: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nó thể hiện tinh thần triệt để cách mạng của giai cấp công nhân, sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lênin vào thực tiễn cụ thể của cách mạng Lào.

Điều cần nêu rõ ở đây là tính chất kiên định và triệt để cách mạng của những người cộng sản Lào trên các vấn đề có tầm quan trọng quyết định như trên.

Từ 1945 đến 1954 là giai đoạn đế quốc Pháp trở lại gây chiến mưu đồ khôi phục lại quyền thống trị của chúng ở ba nước Đông Dương. Trước phong trào đấu tranh đòi độc lập tự do của nhân dân Lào, bọn thực dân Pháp đã đưa ra chiêu bài độc lập giả hiệu, đặt Vương quốc Lào dưới cái gọi là «quyền uy tối thượng của nhà vua», nói đến cái gọi là «chủ quyền nội trị đầy đủ» của nhà nước Lào, tổ chức ra Quốc hội, thảo ra Hiến pháp v.v.. Trước chính sách thâm độc của kẻ thù, những người cộng sản Lào, không mảy may bị dao động, trước sau vẫn giữ lập trường kiên định của mình. Đảng đã chỉ rõ bản chất xâm lược và phản động của chủ nghĩa đế quốc Pháp và các thế lực tay sai, tiếp tục động viên và tổ chức nhân dân cả nước đẩy mạnh cuộc kháng chiến cho đến thắng lợi.

Trong những năm đế quốc Mỹ xâm lược, thì những thủ đoạn thực dân kiểu mới của Mỹ lại càng tinh vi và nguy hiểm hơn. Công cụ xâm lược chủ yếu của Mỹ là viện trợ quân sự và dân sự, không cần có cao ủy, cũng không cần quân đội viễn chinh. Trong khi Níchxơn thực hiện chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, thì ở Lào đế quốc Mỹ lại ra sức tô son vẽ phấn cho chính quyền thân Mỹ, tăng cường cái gọi là «quân đội quốc gia Lào». Chúng đã trút viện trợ kinh tế vào Lào để tạo ra một tình trạng phồn vinh giả tạo và tranh thủ các tầng lớp nhân dân. Đứng trước tình hình ấy, Đảng Nhân dân Cách mạng đã xác định rõ kẻ thù; trong công tác tuyên truyền và giác ngộ quần chúng, đã bóc trần thực chất phản động và tàn bạo của chính sách nô dịch thực dân kiểu mới của Mỹ. Dù trong bất kỳ tình huống hiểm nghèo nào, Đảng và mặt trận luôn luôn giữ vững và phát huy tinh thần cách mạng của nhân dân, nhờ đó đã giành được thắng lợi lịch sử, đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược và các thế lực tay sai của chúng.

Tính chất cách mạng triệt để của Đảng, trong suốt hai cuộc kháng chiến, được thể hiện ở chỗ Đảng đã luôn luôn kết hợp nhiệm vụ phản đế với nhiệm vụ phản phong. Đảng đã lãnh đạo toàn dân chiến đấu kiên quyết và bền bỉ, đánh đổ hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, giải phóng đất nước, thực hiện được mục tiêu độc lập dân tộc, đồng thời tiến hành từng bước cải cách dân chủ, cuối cùng đánh đổ toàn bộ giai cấp phong kiến, thực hiện mục tiêu dân chủ, hoàn thành trọn vẹn các mục tiêu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

2. Bố trí lực lượng cách mạng. Vấn đề Mặt trận.

Việc bố trí lực lượng cách mạng có tầm quan trọng chiến lược trong suốt cả quá trình tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của cách mạng.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, những người cộng sản Lào đã phân tích chính xác tình hình xã hội Lào, nắm vững thái độ chính trị của các giai cấp và các tầng lớp xã hội. Từ đó, Đảng đã bố trí đúng đắn các lực lượng cách mạng trong xã hội ở Lào. Giai cấp nông dân, thuộc nhiều bộ tộc, là giai cấp chiếm tuyệt đại đa số trong nhân dân, là giai cấp bị thực dân và phong kiến áp bức bóc lột cực kỳ nặng nề. Trong hơn nửa thế kỷ dưới ách thống trị của đế quốc câu kết với phong kiến, nông dân lao động Lào đã bao lần nổi dậy chống Pháp để giành quyền sống tự do và có lúc đã giành lại được nhiều vùng rộng lớn. Giai cấp công nhân Lào, mặc dầu mới hình thành trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, là giai cấp bị áp bức bóc lột nhất và có tinh thần cách mạng triệt để nhất. Xuất phát từ thực tiễn xã hội nói trên, Đảng khẳng định giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng; giai cấp

công nhân cùng với giai cấp nông dân là đội quân chủ lực của cách mạng. Muốn giành thắng lợi, nhất thiết phải xây dựng liên minh công nông vững chắc. Trong mọi tình huống, kể cả những lúc lực lượng phản cách mạng ở vào thế mạnh, lực lượng cách mạng gần như bị áp đảo, Đảng không hề đi chệch khỏi nguyên tắc sống còn ấy.

Về thái độ của giai cấp phong kiến, tư sản mại bản, và các tầng lớp trung gian ở thành thị, Đảng Lào đã có một cách nhìn hết sức đúng đắn và nhạy bén. Giai cấp phong kiến, bao gồm cả các tộc trưởng các bộ tộc, là thế lực phản cách mạng, cam tâm làm tay sai cho đế quốc, trừ một bộ phận nhỏ trong hàng ngũ quan lại và tộc trưởng còn có ít nhiều tinh thần yêu nước. Tầng lớp tư sản mại bản Lào tuy yếu kém nhưng có điều kiện phát triển trong thời kỳ Mỹ xâm lược, là một lực lượng phản động, đi hẳn với đế quốc, phản lại Tổ quốc và nhân dân. Tư sản dân tộc có thể nói là rất nhỏ bé, là một thành phần không đáng kể. Trong khi đó, các tầng lớp trung gian ở Lào, bao gồm tiểu tư sản, dân nghèo thành thị là một lực lượng có tinh thần yêu nước, yêu hòa bình, chán ghét chế độ nô dịch thực dân cũ và mới; qua thực tiễn đấu tranh, lực lượng trung gian đã tỏ rõ là đồng minh đáng tin cậy của cách mạng.

Những người cộng sản Lào luôn luôn chú trọng đến một đặc điểm nổi bật nữa là: Nước Lào là nước có rất nhiều bộ tộc, trình độ phát triển không đồng đều, nhưng nói chung đều có tinh thần yêu nước, ý chí quật cường.

Trong quá trình cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng Lào đã chú trọng tập hợp mọi giai cấp và tầng lớp yêu nước thuộc mọi bộ tộc, đoàn kết mọi lực lượng có thể đoàn kết, tranh thủ và phân hóa mọi lực lượng có thể tranh thủ và phân hóa, nhằm cô lập cao độ kẻ thù chủ yếu của cách mạng. Đây là một chủ trương quán xuyến toàn bộ hoạt động thực tiễn của Đảng Lào.

Đảng đã thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi và vững chắc, trên cơ sở công nông liên minh, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Trải qua các diễn biến của cách mạng, Mặt trận thống nhất, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã phát huy tác dụng lớn lao của mình trong cuộc đấu tranh giành độc lập chủ quyền cho đất nước.

Năm 1950, Mặt trận Neo Lào Itxala ra tuyên ngôn 12 điểm kêu gọi nhân dân Lào, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, đảng phái, cùng nhau đoàn kết kháng chiến, đánh bại bọn thực dân Pháp và bọn Lào gian, giành độc lập, thống nhất, phú cường cho đất nước, xây dựng đời sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân.

Năm 1956, lúc Mỹ bắt đầu can thiệp vào Đông Dương và Lào, Mặt trận Neo Lào Hắc-xạt nêu rõ nhiệm vụ chủ yếu là lãnh đạo nhân dân các bộ tộc xây dựng một nước Lào hòa bình, trung lập, độc lập và phồn vinh, thực hiện hòa hợp dân tộc và thống nhất quốc gia. Cương lĩnh ấy đã có tác dụng to lớn thúc đẩy sự nghiệp tập hợp các giai cấp, các bộ tộc trong một mặt trận rộng rãi, chuẩn bị tốt cho cuộc đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự trong giai đoạn chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Nhìn lại hoạt động của Mặt trận Lào yêu nước, chúng ta thấy một trong những thành công lớn của Mặt trận là đã tập hợp và đoàn kết nhân dân các bộ tộc Lào trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau. Chính sách dân tộc đúng đắn ấy đã động viên và giác ngộ nhân dân các bộ tộc, phát huy sức mạnh chiến đấu của họ và nhờ vậy đã làm thất bại âm mưu thâm độc «chia để trị» của đế quốc Pháp cũng như của đế quốc Mỹ.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Neo Lào Hắcxạt đã phát triển ngày càng rộng rãi, bao gồm tuyệt đại đa số nhân dân các bộ tộc, từ rừng núi đến đồng bằng, từ nông thôn đến thành thị. Ngày nay, trong giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, Mặt trận thống nhất vẫn có vai trò quan trọng. Mặc dầu thành phần rộng rãi của nó, Mặt trận vẫn luôn luôn đi theo đường lối của Đảng, một mực đoàn kết tiến lên. Điều đó chứng tỏ sự lãnh đạo kiên định của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, đồng thời chứng tỏ tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội của nhân dân Lào.

3. Quan điểm bạo lực cách mạng. Vấn đề chính quyền, lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng.

Trong suốt quá trình cách mạng dân tộc dân chủ, phải đương đầu với những thế lực đế quốc hung hãn, sẵn sàng dùng bạo lực phản cách mạng để thanh toán lực lượng cách mạng, những người cộng sản Lào luôn luôn nắm chắc tư tưởng bạo lực cách mạng. Theo quan điểm của Đảng, bạo lực cách mạng luôn luôn bao gồm hai lực lượng của quần chúng: lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang; hai hình thức đấu tranh cơ bản: đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang. Trong mọi tình huống, Đảng đã hết sức chăm lo xây dựng, bảo vệ và phát triển lực lượng chính trị và vũ trang của quần chúng, kết hợp đúng

gắn đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, coi đó là nhân tố hàng đầu quyết định thành bại của cách mạng.

Từ những năm 30, trong bước đầu gây dựng cơ sở cách mạng những người cộng sản Lào đã rất chú trọng tổ chức ra các đội tự vệ, mầm mống của Hồng quân công nông, coi đó là điều kiện thiết yếu để chuẩn bị tiến lên khởi nghĩa vũ trang.

Trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai, trên bán đảo Đông Dương, đã dấy lên một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc mạnh mẽ. Xứ ủy Ai Lao đề ra chủ trương mở rộng và củng cố các tổ chức quần chúng yêu nước, đặc biệt là trong những ngày khởi nghĩa tháng Tám.

Khi quân đội viễn chinh Pháp trở lại xâm lược Lào, thì các cơ sở cách mạng không những không bị thu hẹp, mà vẫn được giữ vững và phát triển. Các đội vũ trang ra đời, làm công tác vận động quần chúng, xây dựng những căn cứ du kích đầu tiên. Đi đôi với sự trưởng thành vượt bậc của các tổ chức quần chúng và các lực lượng vũ trang cách mạng, các căn cứ địa cách mạng đã được mở rộng ở Thượng Lào, Trung Lào, Hạ Lào, trước tiên là ở các miền rừng núi rồi đến một số địa phương ở đồng bằng. Khu giải phóng Sầm Nưa trở thành căn cứ địa chính của cả nước.

Những năm đấu tranh quyết liệt chống đế quốc Mỹ xâm lược cũng là những năm phát triển không ngừng, khi tuần tự, khi nhảy vọt, của các lực lượng vũ trang cách mạng. Các lực lượng vũ trang ấy với ba thứ quân — dân quân tự vệ, bộ đội địa phương và quân chủ lực đã lớn lên nhanh chóng, cả về số lượng lẫn khả năng chiến đấu. Quân Giải phóng Lào đã phối hợp đắc lực với bộ đội tình nguyện Việt Nam đánh bại các cuộc tiến công của địch. Khu căn cứ ngày càng mở rộng, có lúc đã bao gồm hai phần ba lãnh thổ nước Lào. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền cách mạng đã động viên nhân dân đứng lên kháng chiến, đồng thời từng bước thi hành cải cách dân chủ, xây dựng bản làng. Trong thời gian ấy, Đảng đã coi trọng việc gây cơ sở chính trị ở các đô thị và vùng nông thôn còn dưới quyền kiểm soát của chính phủ Viêng Chăn, lãnh đạo nhân dân tiến hành đấu tranh chính trị với những hình thức thích hợp.

Chính các lực lượng chính trị và vũ trang cách mạng đã được tôi luyện trong quá trình cuộc kháng chiến chống Mỹ đã trở thành lực lượng nòng cốt của cuộc tổng tiến công và nổi dậy năm 1975.

Điều đáng nhấn mạnh là trong suốt cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, những người cộng sản lúc nào cũng quan tâm giác ngộ và tổ chức nhân dân các dân tộc, coi lực lượng chính trị của quần chúng là chỗ dựa vững chắc nhất của toàn bộ lực lượng cách mạng. Họ luôn luôn nắm vững những nguyên tắc của Đảng trong khi xây dựng lực lượng vũ trang cũng như trong khi xây dựng chính quyền cách mạng — một lực lượng vũ trang của nhân dân, một chính quyền vì dân và do dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng.

4. Sự chỉ đạo chiến lược và sách lược qua các thời kỳ

Đường lối cách mạng là kim chỉ nam cho hành động, nhưng không phải có đường lối đúng đắn là đã bảo đảm thắng lợi. Đi vào thực tiễn sinh động của cách mạng, muốn giành được thắng lợi từng bước, tiến đến thắng lợi hoàn toàn, thì sự chỉ đạo chiến lược và sách lược có thể nói là có tầm quan trọng quyết định. Về mặt này, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã biết kết hợp «tính nguyên tắc về chiến lược, tính mềm dẻo và linh hoạt về sách lược, tính đa dạng và phong phú về phương pháp cách mạng».

Một thí dụ điển hình trong chỉ đạo chiến lược và sách lược của Đảng Lào là sự kết hợp của hình thức đấu tranh một cách khôn khéo và linh hoạt, đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao, chiến đấu trên mặt trận với đàm phán trên bàn thương lượng.

Trong kháng chiến chống Pháp, đấu tranh quân sự là hình thức đấu tranh chủ yếu; cuộc đấu tranh ấy đã kết thúc với thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ. Cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã được đánh dấu bằng ba lần đánh, ba lần đàm, ba lần thành lập chính phủ liên hiệp.

Sau 1954, Mặt trận yêu nước Lào đã kết hợp cuộc chiến đấu để bảo vệ hai tỉnh Sầm Nưa và Phong Xaly với đấu tranh chính trị, đề ra khẩu hiệu hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc. Đối phương đã phải ngồi vào bàn thương lượng. Kết quả là Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ nhất đã thành lập vào năm 1957 với sự tham gia của Pathét Lào. Trong lúc thế địch đang mạnh, Pathét Lào đã bảo vệ được thực lực và phát triển được ảnh hưởng chính trị to lớn của mình, làm thất bại âm mưu của Mỹ định dùng nội chiến để tiêu diệt lực lượng cách mạng.

Năm 1959, chính quyền Viêng Chăn phá hoại chính phủ Liên hiệp. Đảng nhận rõ khả năng hòa bình phát triển cách mạng không còn nữa và quyết định chuyển sang đấu tranh vũ trang. Kế đó, Đảng đẩy mạnh đấu tranh quân

sự và đấu tranh chính trị trong cả nước, thực hiện liên minh chiến đấu với lực lượng trung lập yêu nước. Nhờ chiến lược và sách lược đúng đắn, Đảng Lào đã giành được thắng lợi, buộc đế quốc Mỹ và chính quyền thân Mỹ phải ký kết Hiệp định Giơnevơ về Lào năm 1962. Chính phủ Liên hiệp dân tộc lần thứ hai được thành lập, trong đó Mặt trận Lào yêu nước có một vị trí quan trọng hơn trước.

Giai đoạn 1964 – 1973 là giai đoạn đế quốc Mỹ tăng cường chiến tranh đặc biệt ở Lào. Cuộc đấu tranh cách mạng bước vào giai đoạn quyết liệt nhất. Được sự ủng hộ của toàn dân, Đảng nêu cao quyết tâm chiến lược đánh thắng chủ nghĩa thực dân mới và bọn tay sai. Sát cánh với bộ đội tình nguyện Việt Nam, quân và dân Lào đánh thắng địch cả về quân sự lẫn chính trị. Chính quyền thân Mỹ buộc phải trở lại bàn thương lượng. Hiệp định Viêng Chăn 1973 được ký kết. Chính phủ Liên hiệp dân tộc lần thứ ba và Hội đồng quốc gia chính trị Liên hiệp thành lập với thành phần ngang nhau giữa hai phái. Thắng lợi to lớn này báo hiệu sự phát triển vượt bậc của lực lượng cách mạng và sự thất bại hoàn toàn của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai.

Vấn đề đáng nói ở đây là mỗi lần ký kết Hiệp định với đối phương là một lần cách mạng giành được điều kiện thuận lợi mới. Mỗi lần thành lập Chính phủ Liên hiệp là một cơ hội mới để Mặt trận yêu nước phát huy ảnh hưởng của mình, đồng thời phát triển lực lượng mọi mặt để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới.

Thắng lợi lịch sử trọn vẹn của cách mạng Lào năm 1975 là sự thành công lớn của Đảng, xét về mặt chỉ đạo chiến lược và vận dụng sách lược. Người ta đã nói nhiều về sự chuyển hướng mau lẹ và táo bạo của Đảng lúc ấy đã nắm thời cơ ngàn năm có một và bằng ba đòn chiến lược đã phát động cuộc tổng tiến công và nổi dậy từ nông thôn đến thành thị, ở khắp cả nước. Thắng lợi lịch sử ấy đã có được, trước hết là do Đảng đã có quyết tâm chiến lược cao đánh bại chủ nghĩa thực dân mới và tay sai – và đã chuẩn bị đầy đủ lực lượng chính trị và quân sự để khi thời cơ đến là sẵn sàng giành chủ động, lãnh đạo quân dân đứng lên giành thắng lợi hoàn toàn.

5. Chính sách liên minh chiến đấu trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính.

Trong suốt ba mươi năm đấu tranh cách mạng chống hai đế quốc to, những người cộng sản Lào đã thực hiện chính sách liên minh chiến đấu với nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia anh em.

Dù đế quốc Pháp, phát xít Nhật hay đế quốc Mỹ, kẻ thù chung của ba dân tộc luôn luôn coi bán đảo Đông Dương là một chiến trường. Vì vậy mà mối quan hệ đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc là một tất yếu lịch sử, và những người Cộng sản Lào, Việt Nam và Khơme đã luôn luôn coi mối quan hệ đặc biệt ấy là một trong những quy luật cơ bản của sự nghiệp cách mạng của ba nước Đông Dương một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp cao cả ấy.

Trong cả hai cuộc kháng chiến, quân giải phóng Lào và quân tình nguyện Việt Nam đã luôn luôn kề vai sát cánh, cùng nhau chiến đấu chống kẻ thù chung. Nhân dân Lào về phần mình cũng đã triệt để ủng hộ nhân dân Việt Nam. Một biểu hiện sinh động của tình nghĩa chiến đấu anh em ấy là nhân dân các bộ tộc ở Trung Lào và Hạ Lào đã hết lòng giúp đỡ quân đội Việt Nam xây dựng «con đường mòn Hồ Chí Minh» dưới mưa bom bão đạn của địch.

Những người cộng sản Lào cùng với những người cộng sản Việt Nam và Khơme đã coi sự nghiệp đấu tranh cách mạng của mình là một bộ phận của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới. Đảng Nhân dân Cách mạng Lào luôn luôn giữ vững và phát triển tình đoàn kết chiến đấu và tình hữu nghị anh em với nhân dân Liên Xô, với Đảng của Lênin vĩ đại, với nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa khác, với các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới. Do thấm nhuần tư tưởng quốc tế vô sản chân chính, Đảng Lào đã biết kết hợp đúng đắn lợi ích dân tộc với lợi ích của phong trào cách mạng thế giới, từ đó đã phát huy được sức mạnh của dân tộc kết hợp với sức mạnh to lớn của thời đại.

III — Đường lối của Đảng trong giai đoạn cách mạng mới

1. Giai đoạn cách mạng mới, hai nhiệm vụ chiến lược.

Với sự ra đời của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, vào tháng 12 năm 1975, giai cấp công nhân và nhân dân các bộ tộc Lào đã bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội.

Thế là sau gần hai thế kỷ đấu tranh chống chính sách xâm lược và ách thống trị của các thế lực phong kiến nước ngoài và của chủ nghĩa đế quốc quốc tế, đặc biệt là sau 30 năm kháng chiến oanh liệt chống đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ, nhân dân lao động Lào đã thực sự làm chủ vận mệnh của mình. Ước mơ ngàn

đời của nhân dân xây dựng một nước Lào độc lập, thống nhất, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội ngày nay đã biến thành hiện thực.

Như trên đã nói, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ IV của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã nhận định: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành triệt để và trọn vẹn, cách mạng Lào đã bước sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Sau những năm chiến đấu lâu dài vì độc lập và thống nhất, nguyện vọng sâu xa và chính đáng của nhân dân Lào là được sống yên vui trong hòa bình, xây dựng cuộc sống mới, văn minh, ấm no và hạnh phúc.

Thế nhưng đế quốc Mỹ và bọn phản động quốc tế tay sai sau khi bị thất bại nhục nhã đã tìm trăm phương ngàn kế hà hơi tiếp sức cho bọn tàn quân của «lực lượng đặc biệt» và của lực lượng vũ trang ngụy cũ, gây ra tình trạng mất ổn định, hòng gây ra các vụ bạo loạn lớn. Quân giải phóng Lào đã cùng với nhân dân các bộ tộc đề cao cảnh giác, chiến đấu dũng cảm, làm đập tan mưu đồ của chúng.

Trong lúc đó, tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đã hoàn toàn bộc lộ bản chất phản bội của họ, theo đuổi một chính sách thù địch có hệ thống với nhân dân Lào. Khi bọn Pôn Pốt – Iêng Xary còn nắm quyền ở Campuchia, họ đã từng điều động lực lượng quân sự, đe dọa nền an ninh của Lào, nuôi dưỡng âm mưu sử dụng lãnh thổ của Lào để tiến xuống Campuchia. Làm như vậy, bọn bành trướng Bắc Kinh nuôi hy vọng sẽ cô lập được Việt Nam, buộc Việt Nam phải khuất phục, và bọn chúng sẽ đạt được mục đích thôn tính ba nước Đông Dương, tiếp đó bành trướng xuống Đông Nam châu Á.

Đỉnh cao của âm mưu xấu xa ấy là cuộc chiến tranh xâm lược chống nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam từ hai phía vào cuối năm 1978 và đầu năm 1979. Cũng trong thời gian ấy, Bắc Kinh tăng cường áp lực quân sự đối với Lào. Chúng đã chuốc lấy thất bại sâu cay như mọi người đều biết. Các lực lượng cách mạng Campuchia phối hợp với các lực lượng vũ trang Việt Nam anh em, nổi dậy tấn công, đập tan bè lũ diệt chủng Pôn Pốt – Iêng Xary; nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia ra đời. Ở Việt Nam, bọn bành trướng phương bắc đã bị quân và dân Việt Nam dạy cho một bài học đích đáng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Lào đã triệt để ủng hộ cuộc chiến đấu tự vệ của nhân dân Việt Nam, và nhiệt liệt chào mừng thắng lợi to lớn của cách mạng Campuchia. Một cục diện mới xuất hiện: nhân dân ba nước Đông Dương, sát cánh bên nhau, cùng nhau tiến lên trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trước thắng lợi vĩ đại của cách mạng trên bán đảo Đông Dương, bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh phản ứng một cách điên cuồng. Cấu kết với đế quốc Mỹ và các thế lực phản động quốc tế khác trong khu vực, họ vẫn tiếp tục mưu đồ đen tối, trang bị vũ khí và huấn luyện cho bọn Lào phản động lưu vong, bao vây Lào về cả hai mặt chính trị và kinh tế, tiếp tục phá hoại công cuộc xây dựng cuộc sống mới của nhân dân Lào.

Giữ vững lập trường kiên định trên vấn đề nhận rõ bạn thù, Đảng Lào đã chỉ rõ cho toàn quân và toàn dân rằng ngày nay, chủ nghĩa bành trướng bá quyền nước lớn Bắc Kinh câu kết với đế quốc Mỹ đã trở thành kẻ thù trực tiếp và nguy hiểm của cách mạng Lào.

Đảng đề ra hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng trong giai đoạn mới: nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hai nhiệm vụ đều có tầm quan trọng lớn, nhưng nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển kinh tế và văn hóa là nhiệm vụ có ý nghĩa quyết định nhất. Bởi vì xây dựng đất nước chính là mục tiêu của cách mạng, đồng thời là cơ sở vững chắc để bảo vệ tổ quốc. Trong bối cảnh lịch sử hiện nay, hai nhiệm vụ gắn liền khăng khít với nhau. Trong công tác tuyên truyền giáo dục nhân dân, Đảng nêu bật tính chất gay go và phức tạp của cuộc đấu tranh ai thắng ai giữa hai con đường, xã hội chủ nghĩa và tư tưởng chủ nghĩa ở Lào.

2. Mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế và xã hội.

Bước vào kỷ nguyên mới, Đảng đã phân tích tình hình kinh tế và xã hội của Lào trong cục diện mới. Trên cơ sở đó, Đảng đề xuất một cách khoa học những mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế và xã hội trong *bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.*

Đặc điểm nổi bật nhất là giai cấp công nhân và nhân dân các bộ tộc đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế văn hóa quá thấp, lại bị kẻ thù liên tiếp phá hoại. Chế độ mới là một chế độ ưu việt, được thiết lập trong một nước có tài nguyên đa dạng và dồi dào, khả năng chi viện quốc tế khá lớn. Nhưng, nền kinh tế còn quá chậm phát triển, trình độ văn hóa của nhân dân còn rất thấp. Nếu như ở Nga, theo nhận định của Lênin, lúc cách mạng mới thành công, mâu thuẫn lớn nhất là mâu thuẫn giữa chế độ chính trị tiên tiến với nền kinh tế lạc hậu, thì ở Lào, mâu

thuẫn ấy lại càng gay gắt bội phần. Do vậy, con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Lào nhất thiết phải trải qua nhiều bước quá độ, vừa phát huy những thế mạnh về chính trị, vừa từng bước khắc phục những yếu kém về kinh tế và xã hội, tiến dần lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Muốn vậy, Đảng chủ trương phải nắm vững nền chuyên chính vô sản và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Nhân dân các bộ tộc Lào được thử thách trong quá trình cách mạng lâu dài, đã nêu cao tinh thần yêu nước và luôn luôn đoàn kết chiến đấu vì độc lập dân tộc và những quyền sống thiêng liêng của mình. Trong giai đoạn mới, cần phải nâng lên một bước mới trình độ giác ngộ của nhân dân, làm cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động thấm nhuần lý tưởng xã hội chủ nghĩa, tăng cường đoàn kết hơn nữa trong lao động sản xuất, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng cuộc sống mới ấm no hạnh phúc. Chính đó là nội dung của tinh thần làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, động lực to lớn để đưa xã hội tiến lên. Và điều kiện không thể thiếu được để phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân là phải không ngừng củng cố hệ thống chuyên chính vô sản, tăng cường bộ máy của chính quyền, kiện toàn các tổ chức quần chúng, tăng cường lực lượng vũ trang cách mạng dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng. Để làm tốt các nhiệm vụ nói trên, một yêu cầu hết sức bức thiết là phải từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các bộ tộc, tăng cường sự gắn bó giữa các bộ tộc trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau và trên cơ sở đó, làm cho các bộ tộc dần dần tiến lên một trình độ ngang nhau về mọi mặt.

Dựa vào nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác–Lênin và kinh nghiệm của Liên Xô, của các nước xã hội chủ nghĩa khác, Đảng đã khẳng định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm trong cả thời kỳ quá độ, đồng thời đề xuất nhiệm vụ phải tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Vấn đề là phải xuất phát từ những điều kiện cụ thể của con người, đất nước, tài nguyên thiên nhiên mà tìm ra con đường đi lên hợp lý nhất, những bước đi thích hợp nhất, những khâu chính cần tập trung giải quyết trong từng thời gian. Nước Lào hiện đang ở trong tình trạng nông nghiệp lạc hậu, nhưng mặt khác lại có những cánh đồng phì nhiêu, những vùng đồng cỏ rộng, có tiềm lực lớn về khoáng sản và thủy năng. Người dân lao động có tính cần cù nhưng trình độ kỹ thuật còn thô sơ. Trong hoàn cảnh như vậy, trong bước đi ban đầu, phải từ nông nghiệp và lâm nghiệp mà đi lên, phát triển trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng và các nghề tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, có thế mới giải quyết được vấn đề lương thực, thực phẩm và một số mặt hàng tiêu dùng cho nhân dân. Trong công nghiệp thì chú trọng qui mô nhỏ và vừa, từng bước mở mang công nghiệp khai thác (thiếc, muối, thạch cao v.v...), một số ngành công nghiệp nhẹ và một số cơ sở cơ khí.

Để phục vụ phát triển kinh tế trước mắt và chuẩn bị cho những bước phát triển sau này, phải hết sức coi trọng xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là ngành năng lượng và ngành giao thông vận tải.

Để cho đất nước thoát dần khỏi nền kinh tế tự cấp tự túc hiện nay, việc phát triển sản xuất có tầm quan trọng hàng đầu. Công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng quan hệ sản xuất mới cần được tiến hành với hình thức thích hợp, với yêu cầu đưa nhân dân lao động tự nguyện đi vào con đường làm ăn tập thể đồng thời phát triển cho được lực lượng sản xuất, làm ra nhiều của cải cho xã hội. Theo tư tưởng ấy, Đảng chủ trương thực hiện hợp tác hóa ở vùng đồng bằng, còn ở vùng núi dân cư thưa thớt thì tận dụng phổ biến hình thức đổi công. Một số nông trường và xí nghiệp quốc doanh đã được xây dựng.

Sau ngày giải phóng, có thể nói nước Lào thiếu thốn về mọi mặt, nhưng thiếu nhất là cán bộ. Đảng đã đặt việc đào tạo đội ngũ cán bộ chính trị, kinh tế, kỹ thuật, quản lý thành một trong những nhiệm vụ hàng đầu. Đồng thời, Đảng đã đề ra chủ trương đúng đắn là: cách mạng tư tưởng — văn hóa phải được hết sức coi trọng. Cách mạng tư tưởng văn hóa phải đi trước một bước và kết hợp với cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học kỹ thuật. Trong phạm vi cuộc cách mạng này, cần phải đẩy mạnh công tác giáo dục.

Trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng, nhân dân Lào đã nhanh chóng khắc phục những hậu quả của cuộc chiến tranh lâu dài, bước đầu ổn định đời sống vật chất và tinh thần. Trải qua 6 năm xây dựng, tổng sản phẩm xã hội đã tăng khoảng 43%, thu nhập quốc dân tính theo đầu người tăng 40%, tổng sản lượng nông lâm nghiệp tăng 1,5 lần. Trong thời gian ấy, đã xây dựng được 31 nông trường và lâm trường quốc doanh, 4 tỉnh đã cơ bản hoàn thành hợp tác hóa, gần 200 xí nghiệp quốc doanh đã được xây dựng với 15.000 công nhân. Trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, đều có những tiến bộ đáng kể: nạn mù chữ đã

được thanh toán trên 80% số học sinh phổ thông đã tăng nhanh, học sinh Đại học và Trung học chuyên nghiệp cũng tăng lên nhiều lần so với lúc mới giải phóng. Những thành tích đáng khích lệ ấy chứng tỏ đường lối, phương hướng và mục tiêu đề ra là đúng đắn.

3. Bước phát triển mới của liên minh Lào – Việt Nam và liên minh ba nước Đông Dương, của sự đoàn kết quốc tế với Liên Xô và Cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa.

Trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, sự liên minh giữa Lào và hai nước Việt Nam, Campuchia anh em đã là một trong những nhân tố cơ bản quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến lâu dài chống đế quốc Pháp – Mỹ. Bước vào kỷ nguyên mới, khi mà nhân dân Lào và nhân dân Việt Nam cùng nhau tiến bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ đất nước thì liên minh chiến đấu giữa nhân dân hai nước càng được củng cố vì lợi ích của mỗi nước. Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Lào – Việt được ký kết vào tháng 7 năm 1977 đã đánh dấu một bước phát triển mới trong quan hệ giữa hai nước. Từ đó, sự liên minh toàn diện giữa hai nước được tăng cường trên các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, kinh tế, văn hóa.

Từ khi cách mạng Campuchia giành được thắng lợi, mở đường cho đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì liên minh chiến đấu lâu đời giữa nhân dân Lào và nhân dân Campuchia lại được khôi phục và phát triển.

Hội nghị cấp cao Lào, Campuchia, Việt Nam họp ở Viêng Chăn, vào tháng 2 năm 1983 là một sự kiện trọng đại trong cục diện chính trị của ba nước Đông Dương. Tuyên bố của Hội nghị nêu rõ: « lịch sử đấu tranh của ba dân tộc, đặc biệt từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại đem lại cho cách mạng ba nước Đông Dương ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin và từ khi thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương đã chứng minh rằng: Liên minh đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc là một quy luật phát triển của cách mạng ba nước và là một nhân tố cơ bản để đánh thắng mọi kẻ thù và giành lại độc lập tự do của mỗi nước. Mỗi khi khối đoàn kết giữa ba nước bị phá hoại thì nền độc lập của mỗi nước bị lâm nguy ».

Tuyên bố lại nhấn mạnh: dưới sự lãnh đạo của Đảng cách mạng chân chính ở mỗi nước, bằng xương máu của mình, nhân dân ba nước đã khôi phục và tăng cường tình đoàn kết có ý nghĩa sống còn và đang sát cánh bên nhau, hợp tác và giúp đỡ nhau xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc sống đấu tranh chung của nhân dân các nước cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Từ khi cách mạng Lào thành công, nhân dân Lào cùng với nhân dân hai nước anh em Việt Nam, Campuchia càng nhận thức sâu sắc rằng cách mạng ba nước Đông Dương là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới, ba nước Đông Dương là tiền đồn vững chắc của hòa bình, độc lập và chủ nghĩa xã hội ở Đông Nam châu Á. Cho nên, nhân dân Lào càng coi trọng tình đoàn kết chiến đấu với Liên Xô, thành trì của hòa bình và cách mạng thế giới, với các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác. Mối quan hệ giữa Lào với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển toàn diện.

Chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là chính sách hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc. Nhân dân Lào luôn luôn đoàn kết với các nước dân tộc độc lập, các nước không liên kết, các lực lượng yêu chuộng hòa bình và công lý, cùng nhau đấu tranh chống chính sách chạy đua vũ trang, quân phiệt và hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc quốc tế, đứng đầu là đế quốc Mỹ câu kết với chủ nghĩa bành trướng bá quyền nước lớn Trung Quốc. Nhân dân Lào ủng hộ mạnh mẽ những sáng kiến hòa bình quan trọng của Liên Xô, coi cuộc đấu tranh cho một nền hòa bình lâu dài, chống nguy cơ chiến tranh hạt nhân là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả loài người tiến bộ.

Với chính sách đối ngoại đúng đắn ấy, uy tín quốc tế của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày càng được nâng cao. Nhân dân Lào đang tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ và sự giúp đỡ quốc tế ngày càng rộng rãi, tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước chậm phát triển, tiến bước vững chắc trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

☆

Hơn nửa thế kỷ trước đây, xứ Ai Lao thuộc Pháp là một nước nhỏ trên bán đảo Đông Dương, thế giới chẳng mấy ai biết đến.

Thế mà ngày nay, nước Lào đã đánh thắng hai đế quốc, giành lại độc lập chủ quyền và hiện đang vững bước tiến lên trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, đứng trong hàng ngũ các dân tộc tiên phong trên thế giới.

Chiến công kỳ diệu ấy, thắng lợi vĩ đại ấy, bắt nguồn từ sức mạnh đoàn kết của nhân dân các bộ tộc Lào, từ liên minh chiến đấu với hai nước Việt Nam và Campuchia anh em, sự giúp đỡ to lớn và sự ủng hộ hết lòng của

(xem tiếp trang 70)

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG YÊU NƯỚC CỦA CÔNG NHÂN VIỆT NAM Ở TÂN THẾ—TÂN ĐẢO SAU CÁCH MẠNG THÁNG 8-1945

NGUYỄN TRỌNG CỒN

NHƯ chúng ta đã biết trong những năm Đại chiến thứ hai nhiều vụ đấu tranh của công nhân Việt Nam chống lại chính quyền thuộc địa và bọn tư bản Pháp đã diễn ra ở Tân Thế—Tân Đảo, và đã giành được thắng lợi nhất định [1]. Bọn thống trị hết sức sợ hãi, chúng tìm mọi cách hạn chế thắng lợi của công nhân Việt Nam. Nhưng giữa lúc đó cuộc Cách mạng Tháng Tám ở trong nước thành công đã cổ vũ mạnh mẽ công nhân Việt Nam ở Tân Thế—Tân Đảo chuyển sang những hoạt động yêu nước khác, mà nổi bật nhất là phong trào đấu tranh đòi hồi hương.

Tân Thế—Tân Đảo vốn là hai xứ thuộc địa của Pháp ở Nam Thái Bình Dương. Trong Đại chiến thứ hai dân số ở đây gồm có: khoảng 120.000 thổ dân, hơn 7.000 công nhân Indonésia, 6.000 công nhân Việt Nam. 30.000 người Pháp. Đại đa số người Pháp sống tập trung ở Nouméa, thủ phủ của Tân Thế — Tân Đảo. Họ là công chức, nhân viên cửa hàng, tiểu chủ, tiểu thương, đại lý cho các công ty thương mại, đốc công, công nhân. Trong số Pháp kiều sống ở Tân Thế — Tân Đảo cũng có một số người tiến bộ, có tư tưởng dân chủ, chống phát xít, ủng hộ Liên Xô. Họ đã thành lập Hội những người bạn của Liên Xô (1944).

Sau đó nữ đồng chí Jeanne Tunica, một trong những sáng lập viên của Hội những người bạn của Liên Xô, đã liên hệ trực tiếp với Trung ương Đảng Cộng sản Pháp ở Paris và đã xin thành lập một Chi bộ Đảng Cộng sản Pháp ở Tân Thế. Nữ đồng chí Jeanne Tunica được Đảng tín nhiệm bầu vào cương vị phụ trách Đảng ở Tân Thế. Tiếp theo đó, một số công nhân Việt Nam như các đồng chí Vũ Văn Soạn, Đỗ Nhất Phiến, Lê Văn Phong, Quân, Ru, Nguyễn, Say... làm việc ở sở Nickel (Lò cao) đã được nữ đồng chí Jeanne Tunica tuyên truyền, giác ngộ cách mạng và đã gia nhập Chi bộ Đảng Cộng sản Pháp ở Tân Thế (1944) [2]. Để phù hợp với tình hình hoạt động, sinh hoạt, các đồng chí đảng viên cộng sản Việt Nam sinh hoạt trong một tổ đảng riêng, nhưng vẫn do Chi bộ Đảng cộng sản Pháp ở Tân Thế lãnh đạo về mọi mặt.

Còn ở Tân Đảo, đồng chí Đồng Sỹ Hứa là người Việt Nam đầu tiên đã trực tiếp liên hệ với Chi bộ Đảng Cộng sản Pháp ở Tân Thế. Đồng chí Đồng Sỹ Hứa tuy là một viên chức làm việc trong chính quyền thuộc địa ở Tân Đảo, nhưng đồng chí đã sớm có tinh thần yêu nước chống Pháp nên bọn thống trị rất căm ghét đồng chí và đã chuyển đồng chí từ nơi làm việc cũ ở đảo Santo, nơi có phong trào công nhân Việt Nam đấu tranh mạnh mẽ chống lại bọn chủ tư bản, về tỉnh Vila dưới hình thức «chờ bố trí công tác mới». Tháng-1-1946 đồng chí Đồng Sỹ Hứa sang Tân Thế chữa bệnh. Ở Tân Thế, thông qua đồng chí Nguyễn Đức Thận, một đảng viên cộng sản thuộc Chi bộ Đảng Cộng sản Pháp ở xứ thuộc địa này và là bạn đồng nghiệp thân tình, đồng chí Đồng Sỹ Hứa biết tin chính phủ Pháp đã cử Pierre Laurin sang điều tra tình hình Tân Thế — Tân Đảo, trong đó có vấn đề công nhân Việt Nam ở đây. Được tin ấy, đồng chí Đồng Sỹ Hứa bèn quay trở về Tân Đảo và dự thảo một bản báo cáo dài về tình hình vô cùng cực khổ của công nhân Việt Nam ở Tân Thế—Tân Đảo từ trước cho đến nay, rồi gửi cho Hội Nhân quyền Pháp, Pierre Laurin và nữ đồng chí Jeanne Tunica nhờ can thiệp; nhưng không có kết quả. Trong Quốc hội Pháp lúc ấy bọn nghị sĩ phái hữu chủ trương phải duy trì các thuộc địa cũ của Pháp trong khối Liên hiệp Pháp, có nghĩa là sau Đại chiến thứ hai nước Pháp vẫn giữ quyền thống trị các thuộc địa cũ của chúng.

Được biết đồng chí Đồng Sỹ Hứa là một người Việt Nam yêu nước chống Pháp, giàu nhiệt tình cách mạng, thường quan tâm đến vấn đề giải phóng cho anh chị em công nhân Việt Nam thoát khỏi sự áp bức, bóc lột của chính quyền thuộc địa và bọn chủ tư bản Pháp ở Tân Thế — Tân Đảo, nên nữ đồng chí Jeanne Tunica đã kết nạp đồng chí Đồng Sỹ Hứa vào Chi bộ Đảng Cộng sản Pháp ở Tân Thế (5-1946), đồng thời giao nhiệm vụ cho đồng chí tổ chức một Chi bộ Đảng Cộng sản Pháp và Công đoàn của công nhân Việt Nam ở Tân Đảo.

Nhờ sự hoạt động tích cực của các đồng chí đảng viên cộng sản Việt Nam ở Tân Thế—Tân Đảo nên các tổ chức Công hội, hoặc còn gọi là Công đoàn của công nhân ta đã được thành lập ở đây [3].

Lợi dụng điều 81 trong đạo luật 1901 của Hiến pháp nước Cộng hòa Pháp quy định: «Tất cả nhân dân Pháp và nhân dân ở các nước trong khối Liên hiệp Pháp (l'Union française) đều được hưởng những quyền lợi và những quyền tự do do Hiến pháp quy định... trong những nguyên tắc ấy có quyền tự do lập hội», đầu năm 1946 đồng chí Nguyễn Đức Thận đã gửi đơn lên Cao Ủy Pháp ở Thái Bình Dương và Tân Đảo, đồng thời là Thống sứ xứ Tân Thế đóng ở Nouméa, xin thành lập Việt Nam công nhân hội Tân Thế (4). Trong khi chờ đợi chính quyền thuộc địa duyệt y, đồng chí Đỗ Nhất Phiến vẫn tiến hành tổ chức, vận động công nhân Việt Nam ở Nouméa và ở các mỏ gia nhập Hội. Ban trù bị thành lập Hội còn quy định: nếu địa phương nào có 100 Việt kiều gia nhập Hội thì được cử 3 đại biểu tham dự Đại hội thành lập Công hội, nếu địa phương ấy lại có thêm 30 hội viên nữa thì được cử thêm 1 đại biểu.

Ngày 16-4-1946 Đại hội thành lập Việt Nam Công nhân hội Tân Thế họp ở nhà anh Phan, một công nhân làm vườn, ở Vallée des Colons A Nouméa, gồm có 20 đại biểu. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Hội (cũng gọi là Ban Trị sự Trung ương Hội) do đồng chí Uyên làm Tổng thư ký, đồng chí Doanh làm Phó Tổng thư ký và một số ủy viên. Ban Chấp hành Trung ương Hội tổ chức ra các chi nhánh ở các mỏ và cử người phụ trách từng mỏ, xuất bản tờ báo «Thông tin» làm cơ quan liên lạc của Hội, thông qua bản Điều lệ Hội; trong đó ghi rõ 3 nhiệm vụ chính sau đây:

1. Thống nhất ý chí đấu tranh đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ.

2. Cương quyết chống cờ bạc, rượu chè, thuốc sái.

3. Tích cực thực hiện đoàn kết nội bộ.

Việt Nam công nhân hội Tân Thế đã gia nhập Tổng Công đoàn Pháp (CGT).

Riêng ở Nouméa có hơn 500 công nhân Việt Nam, chúng ta đã thành lập được 20 chi nhánh Công hội. Mỗi chi nhánh cử ra 1 đại biểu. Ở toàn bộ Tân Thế đã có hơn 1.500 công nhân Việt Nam gia nhập Công hội. Ngoài ra, một số công nhân Việt Nam còn gia nhập Công đoàn tự trị xứ Tân Thế do công nhân Pháp tổ chức, nhưng sau đó nhận thấy có những điểm chưa phù hợp lắm giữa nguyện vọng, yêu sách đấu tranh của công nhân Pháp và công nhân Việt Nam nên công nhân ta đã thoát ly khỏi Công đoàn tự trị xứ Tân Thế (5).

Đồng thời với Tân Thế, vào đầu năm 1946 công nhân Việt Nam ở Tân Đảo cũng thành lập Liên đoàn ái hữu Việt Nam xứ Tân Đảo. Liên đoàn đã tổ chức ngay việc quyên góp tiền gửi về nước ủng hộ chính phủ ta. Nhưng số tiền quyên được này (500.000 francs Thái Bình Dương, 1 franc Thái Bình Dương trị giá bằng 2,4 francs Pháp hồi đó) chưa có cách nào chuyển được về nước và Liên đoàn đang bàn tính trả lại cho Việt kiều, đợi dịp khác thuận lợi hơn. Giữa lúc đó nhờ liên hệ được với Chi bộ Đảng Cộng sản Pháp ở Tân Thế nắm được tình hình ở trong nước và ở Pháp nên đồng chí Đồng Sỹ Hứa đã đề nghị với Liên đoàn không những không hoàn lại số tiền đã quyên góp được mà còn đẩy mạnh công tác này hơn nữa. Nhờ vậy ngày 21-6-1946 Liên đoàn đã thông qua Phái đoàn đại diện của chính phủ ta ở Pháp để gửi 100.000 francs Thái Bình Dương về ủng hộ trong nước.

Sau đó Liên đoàn ái hữu Việt Nam xứ Tân Đảo chuyển thành Việt Nam Công hội xứ Tân Đảo, rồi Việt Nam Công đoàn Tân Đảo, cuối cùng là Việt Nam Công nông đoàn Tân Đảo. Các tổ chức này đã lãnh đạo các cuộc đấu tranh đòi những quyền lợi chính trị, những quyền lợi kinh tế của kiều bào ta ở Tân Đảo.

Ngày 7-7-1946, Đại hội thành lập Việt Nam Công hội xứ Tân Đảo đã thành công và bầu ra được Ban Chấp hành Trung ương gồm có các đồng chí Đồng Sỹ Hứa (Tổng thư ký), Đỗ Tích Lễ (Phó Tổng thư ký), Nguyễn Đức Cát (Thủ quỹ) và 4 Ủy viên nữa. Ngày 10-7-1946 Công hội đã báo cáo về kết quả của Đại hội và bản Điều lệ Hội cho chính quyền thuộc địa biết.

Trong Điều lệ của Việt Nam Công hội xứ Tân Đảo đã nêu rõ nhiệm vụ của hội viên là phải nêu cao tinh thần đoàn kết, tương trợ trong hội viên, phải có tinh thần tổ chức kỷ luật, phải tích cực tuyên truyền cho Công hội và phải hoàn thành tốt bất cứ nhiệm vụ nào được Công hội giao cho, phải có tinh thần dân tộc chống lại những hành động nô lệ đối với chính quyền thuộc địa và bọn tư bản Pháp, phải có tinh thần quốc tế, tích cực ủng hộ về mọi mặt đối với anh chị em lao động ở các nước, v.v... Việt Nam Công hội xứ Tân Đảo cũng gia nhập Tổng Công đoàn Pháp (CGT). Từ giữa năm 1946 Tổng Công đoàn Pháp đã tích cực giúp đỡ Việt Nam Công nhân hội xứ Tân Thế và Việt Nam Công hội xứ Tân Đảo, để hai tổ chức này mau chóng trưởng thành và phát huy được vai trò tổ chức, lãnh đạo của công hội trong một số hoạt động yêu nước của công nhân Việt Nam ở hai xứ thuộc địa nói trên.

Nói tóm lại, với sự ra đời của các Chi bộ Đảng Cộng sản Pháp ở Tân Thế – Tân Đảo, trong đó có một số đảng viên cộng sản Việt Nam, và với việc thành lập tổ chức Công hội Việt Nam ở đây, đã đánh dấu một bước phát

triển mới trong phong trào công nhân Việt Nam ở hai xứ thuộc địa này. Thêm vào đó là từ sau Cách mạng tháng 8-1945 công nhân Việt Nam ở Tân Thế—Tân Đảo đã có một địa vị chính trị mới: họ là công dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; và từ tháng 9-1946 công nhân mộ Việt Nam sang Tân Thế—Tân Đảo đã hết hạn giao kèo, họ trở thành người lao động tự do, có quyền lập hội để tổ chức, lãnh đạo họ đấu tranh đòi những quyền lợi dân sinh, dân chủ.

Mục tiêu hoạt động của công nhân Việt Nam ở Tân Thế — Tân Đảo trong giai đoạn này là:

— Đấu tranh đòi hồi hương để trực tiếp góp phần cùng với toàn dân chiến đấu, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam đang bị đế quốc Pháp trở lại xâm lược.

— Xây dựng cuộc sống mới cho Việt kiều chưa được hồi hương.

— Tích cực góp phần ủng hộ cuộc trường kỳ kháng chiến của dân tộc.

☆

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu vài nét về một số hoạt động yêu nước của công nhân Việt Nam ở Tân Đảo trong những năm 1945—1947.

Như ở phần trên chúng tôi đã nêu từ sau Cách mạng tháng Tám thành công công nhân Việt Nam ở Tân Thế—Tân Đảo đã trở thành người dân của một nước độc lập, tự do thật sự. Điều đó cổ vũ họ rất mạnh mẽ. Trong số những hoạt động yêu nước của công nhân Việt Nam ở Tân Đảo trong những năm 1945—1947 này có hai hoạt động nổi bật nhất là: đấu tranh đòi treo quốc kỳ Việt Nam (cờ đỏ sao vàng) và đấu tranh đòi hồi hương [6].

I. Đấu tranh đòi treo quốc kỳ Việt Nam

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chính phủ lâm thời Việt Nam do Cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, v.v... thì cùng với những tin tức làm náo nức lòng người dân Việt Nam xa Tổ quốc từ bao nhiêu năm nay; hình ảnh lá quốc kỳ của nước Việt Nam độc lập, tự do — nền đỏ thắm với ngôi sao vàng năm cánh ở giữa—đã gây nên bao niềm xúc động sâu sắc và nỗi khát vọng da diết của Việt kiều ở Tân Thế—Tân Đảo. Họ chỉ mong sao được tận mắt nhìn thấy lá cờ Tổ quốc treo cao ở ngay hai quần đảo xa xôi nằm ở Thái Bình Dương này.

Tuy nhiên về việc này, ở Tân Đảo kiều bào ta đã phải tiến hành một cuộc đấu tranh lâu dài với bọn thống trị, bọn tư bản ở địa phương mới giành được thắng lợi. Ngày 30-6-1946 ở Vila lần đầu tiên lá cờ đỏ sao vàng được treo cao với niềm hân hoan vô bờ bến của hàng trăm kiều bào ta có mặt trong buổi lễ long trọng này.

Vào thời ấy, ở Vila nói riêng và ở Tân Đảo nói chung, công nhân Việt Nam phải sống và làm việc ở ngay trong các xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền của bọn tư bản; họ không có nhà cửa riêng. Một số Việt kiều lao động thì lại ở những căn nhà lụp xụp nằm sâu trong những phố xá hẻo lánh. Để tìm một địa điểm xứng đáng tổ chức lễ chào cờ, Ban Chấp hành Công đoàn Tân Đảo đã thành lập một Ban tổ chức để lo liệu công việc này. Ban tổ chức một mặt thuê một ngôi nhà cao, rộng ở giữa phố Higginson, một phố lớn nhất ở Vila trông thẳng ra cửa biển; mặt khác vận động Việt kiều trồng 3 cột cờ ở địa điểm treo cờ, may nhiều quốc kỳ, kẻ khẩu hiệu bằng hai thứ chữ Việt, Pháp: «Nước Việt Nam dân chủ, độc lập muôn năm». Ban Tổ chức còn đề cử những người phụ trách ở từng xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền, khu phố để họ vận động người đi dự mít tinh, biểu tình, giữ gìn trật tự, an toàn trong đơn vị của họ và trong buổi lễ.

Ở lễ đài, chúng ta đã trồng 3 cột cờ: cột cờ ở giữa treo quốc kỳ Việt Nam, còn 2 cột cờ ở hai bên treo cờ Pháp và cờ Anh, (vì Tân Đảo vẫn do hai đế quốc Anh—Pháp cai trị). Việc làm nói trên của chúng ta là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với luật pháp quốc tế; nhưng chính quyền địa phương vẫn tìm mọi cách gây khó khăn. Chúng đe dọa, mua chuộc, chia rẽ Việt kiều, ngăn cản họ tham gia ngày lễ này. Nhưng với thái độ kiên quyết, thận trọng, linh hoạt, chúng ta đã tiến hành buổi lễ chào cờ trong không khí trang nghiêm, phấn khởi, trật tự, an toàn. Bảy trăm Việt kiều ở thủ phủ Vila ăn mặc đẹp với đội ngũ chỉnh tề đã có mặt tại địa điểm tập trung từ mờ sáng ngày 30-6-1946 để dự lễ chào cờ. Sau đó đoàn người diễu hành trên các đường phố ở Vila vừa đi vừa hô vang những khẩu hiệu cách mạng. Buổi tối hôm đó, Việt kiều còn tổ chức múa rồng, múa sư tử.

Ngót 3 tháng sau, ngày 18-9-1946 Việt kiều ở đảo Santo mới tổ chức được lễ chào quốc kỳ.

Santo cách Vila khoảng 400km đường biển. Sau khi được tin Việt kiều ở Vila đã tổ chức thành công lễ chào quốc kỳ thì Việt kiều ở Santo cũng thảo luận việc này, nhưng họ chưa đề ra được những chủ trương, biện pháp thống nhất.

Ngày 12-7-1946 Việt Nam Công hội Tân Đảo gửi sang Santo một lá cờ đỏ sao vàng. Được tin này, Việt kiều ở Santo bèn tổ chức một buổi lễ chiêm ngưỡng quốc kỳ hết sức giản đơn, nhưng vô cùng cảm động. Ba giờ chiều ngày 15-7-1946 trước cửa một ngôi nhà lớn ở Santo, hai Việt kiều đã đứng lên cao nâng quốc kỳ lên để mọi người tập trung ở xung quanh chiêm ngưỡng, rồi lại cuộn cờ cất đi.

Sau đó một đoàn đại biểu của Việt Nam Công hội ở Vila đến Santo trao đổi ý kiến, hỗ trợ Việt kiều ở địa phương tổ chức lễ chào cờ.

Thông qua điều đình với chủ đồn điền Leroux, Việt kiều ở Santo đã quyết định tổ chức lễ chào cờ vào sáng ngày 18-9-1946 ở Suranda. Trước đó, suốt ngày đêm 17-9-1946 Việt kiều ở Santo nô nức kéo nhau đến Suranda dự lễ. Nhiều đoàn người phải băng rừng, vượt biển hàng chục cây số mới đến được địa điểm. Lúc đầu Chardonnet, Đại lý Pháp ở Santo, đòi Việt kiều phải treo cờ Pháp ở cột cờ giữa, bên cạnh là cờ Việt Nam (cờ đỏ sao vàng) và cờ Anh (vì ở Santo nói riêng, ở Tân Đảo nói chung, vẫn do Pháp—Anh cai trị), nhưng chúng ta không nghe. Cuối cùng Chardonnet phải chấp nhận yêu sách của Việt kiều là cờ Việt Nam treo ở cột cờ giữa, còn hai cột cờ ở bên cạnh thì treo cờ Pháp và cờ Anh. Trong khi làm lễ chào cờ, Việt kiều đồng thanh hát bài hát do Việt kiều tự sáng tác để ca ngợi Tổ quốc Việt Nam độc lập, tự do:

« Cờ độc lập khôi phục giang san,
Xót biết bao khổ ải gian nan,
Lòng trung chính thiên nhiên vũ trụ,
Phận Việt kiều hải ngoại tha hương,
Trông cố quốc cờ bay phấp phới,
Nhìn Đông Nam sáng tỏ rõ ràng ».

(Đông Nam: chỉ nước Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á. N.T.C chú thích)

Mọi người còn hô vang những khẩu hiệu cách mạng: « Việt Nam Dân chủ Cộng hòa muôn năm », « Hồ Chủ tịch muôn năm ». v.v...

Việt kiều ở Santo cũng tổ chức liên hoan chào mừng sự kiện lịch sử này (7).

Tiếp theo Santo là đảo Malicolo. Malicolo là đảo lớn nhất ở Tân Đảo, phía bắc giáp đảo Santo, phía nam giáp đảo Vaté (có thủ phủ Vila). Việt kiều ở Malicolo đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức lễ chào quốc kỳ Việt Nam, vì thế khác với hai nơi trước, Việt kiều ở đây phải « sáng tạo » ra một hình thức mới.

Công nhân ta làm việc ở hai đồn điền Cariou, Mériau ở cảng Sandwich, và ở đồn điền Perronnet bên vịnh Banan. Lợi dụng những ngày chủ nhật, đã tập trung đến khu rừng Sarmettes, cách xa nơi làm việc của họ hàng chục cây số đường rừng và đường biển, dựng tạm một ngôi nhà nhỏ làm trụ sở để tổ chức lễ chào cờ. Sau đó họ phải nhanh chóng trở lại đồn điền để sáng thứ hai tiếp tục làm việc. Trải qua một thời gian, khi nhà đã làm xong, họ ấn định với nhau vào một ngày chủ nhật cuối tháng 11-1946 đến khu rừng Sarmettes dự lễ chào cờ.

Ở các nơi khác như ở quần đảo Wallis và Futuna tuy số lượng Việt kiều rất ít nhưng cũng diễn ra những sự kiện làm lễ chào quốc kỳ Việt Nam hết sức cảm động.

Tóm lại, mặc dù đang phải xa Tổ quốc; sống, làm việc dưới quyền thống trị của chính quyền thuộc địa và bọn chủ tư bản Pháp, công nhân và kiều bào ta ở Tân Đảo vẫn luôn luôn hướng về Tổ quốc, và một trong những biểu hiện của tinh thần yêu nước nhiệt thành ấy của họ là vượt qua những khó khăn, những trở ngại lớn lao, họ đã tổ chức lễ chào quốc kỳ Việt Nam một cách công khai, ngay trên mảnh đất do bọn đế quốc Anh—Pháp đang thống trị.

Nhưng bên cạnh hoạt động yêu nước nói trên thì việc đòi hồi hương của công nhân Việt Nam ở Tân Đảo mới thực sự là một cuộc đấu tranh vô cùng khó khăn, phức tạp, lâu dài, nhằm chống lại chủ trương của bọn thống trị ở xứ này muốn giữ công nhân ta ở lại để chúng tha hồ bóc lột đến tận xương tủy họ và gia đình họ. Cuối cùng cuộc đấu tranh đòi hồi hương của công nhân V.N đã giành được thắng lợi bước đầu với những chuyến tầu hồi hương trong năm 1947.

2. Đấu tranh đòi hồi hương.

Công nhân Việt Nam sang làm việc ở Tân Thế — Tân Đảo đều là những người phu mộ được tuyển dụng theo chế độ giao kèo với bọn chủ tư bản Pháp. Vì thế sau khi hết hạn giao kèo, họ được chuyển thành người lao động tự do và có quyền được hồi hương hoặc ở lại đây xây dựng cuộc sống mới.

Trong cuộc đấu tranh ngày 12-11-1944 ở Tân Thế cũng như trong cuộc đấu tranh đẫm máu của công nhân sở Ratard ở đảo Santo (Tân Đảo) vào tháng 5-1945, vấn đề đòi giải quyết những quyền lợi cho công nhân Việt Nam đã hết hạn giao kèo đều được nêu lên cụ thể như:

— Phải cho công nhân đã hết hạn giao kèo được hồi hương.

— Phải tăng lương cho công nhân theo lương quốc tế vì họ đã hết hạn giao kèo.

— Phải cho công nhân đã hết hạn giao kèo được tự do cư trú, làm ăn khi họ chưa được hồi hương.

Trước những yêu cầu chính đáng nói trên của công nhân Việt Nam, bọn thống trị không chịu giải quyết, hơn nữa chúng còn thẳng tay đàn áp, khủng bố.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, ý thức được rằng công nhân Việt Nam ở Tân Thế — Tân Đảo ngày nay đã trở thành công dân của một nước Việt Nam độc lập, tự do, không thể cam sống mãi cuộc đời nô lệ lầm than như cũ nên họ đã đoàn kết đấu tranh đòi hồi hương để trực tiếp góp phần xây dựng đất nước. Hơn nữa khi được tin đế quốc Pháp trở lại xâm lược nước ta thì công nhân Việt Nam càng tích cực đấu tranh đòi bọn thống trị phải giải quyết cho họ hồi hương để cùng với toàn dân đem xương máu bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc.

Trước phong trào đấu tranh của công nhân ta, tháng 1-1946 bọn thống trị đã phải nhượng bộ đôi chút, nhưng chúng vẫn chưa chịu giải quyết yêu cầu cơ bản của chúng ta là: hồi hương tất cả những người đã hết hạn giao kèo. Cuối tháng 1-1946 Pierre Laurin, đại diện của chính phủ Pháp sang điều tra tình hình Tân Thế—Tân Đảo, trong đó có vấn đề công nhân Việt Nam làm theo chế độ giao kèo ở đây, cũng hứa hẹn sẽ tổ chức những chuyến tầu hồi hương cho công nhân Việt Nam.

Ngày 4-7-1946 Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp đã thông báo cho Công đoàn Việt Nam ở Tân Đảo biết: Chính phủ Pháp sẽ cho tầu Ville d' Amiens đến Tân Đảo chuyên chở công nhân ta hồi hương.

Nhưng bọn thống trị Pháp ở chính quốc cũng như ở thuộc địa chỉ hứa hẹn suông mà thôi!

Đầu tháng 9-1946 được tin Chính phủ Pháp cử hai viên Tổng thanh tra là Tupinier và Boyer sang Tân Đảo điều tra tình hình, Việt Nam Công đoàn Tân Đảo bèn tổ chức một cuộc biểu dương lực lượng quần chúng với 700 người tham gia tuần hành, hầu hết là công nhân, những người lao động tự do, những người buôn bán nhỏ ở đảo Valé. Đoàn người biểu tình nêu cao những khẩu hiệu bằng hai thứ chữ Việt và Pháp: «Hoan hô các vị sứ giả của nước Pháp mới!» (Nước Pháp mới: chỉ nước Pháp đã tham gia phe Đồng minh chiến thắng bọn phát xít Đức—Ý—Nhật. N.T.C. chú thích), «Đả đảo những kẻ buôn người da vàng!» (Những kẻ buôn người da vàng: chỉ bọn chủ phu mộ người Pháp đã chiêu mộ nhân công Việt Nam mang sang Tân Thế—Tân Đảo để cung cấp cho bọn tư bản nước ngoài N.T.C. chú thích), «Phải được tự do đi lại, tự do mua lương thực!», «Phải được hồi hương!».

Ngày 3-9-1946 đoàn biểu tình — đi đầu là những người lãnh đạo Việt Nam Công đoàn Tân Đảo — đến gặp chính quyền thuộc địa yêu cầu được tiếp kiến với Tupinier và Boyer. Nhưng Antoine Rossi, Chánh cảnh sát, và Azoulay Amaury, Phó sứ đã ngăn đoàn biểu tình lại và hẹn sẽ thông báo cho hai viên Tổng thanh tra biết để tiếp đoàn vào 10 giờ sáng ngày 4-9-1946.

Ngày hôm sau khi phải tiếp đại biểu của Việt Nam Công đoàn Tân Đảo thì Tupinier và Boyer lại nêu lý do là họ không có quyền giải quyết những yêu cầu của công nhân Việt Nam mà phải báo cáo cho chính phủ Pháp biết tình hình và quyết định sau. Lập tức đoàn biểu tình đã «biểu tình ngồi» ngay trước trụ sở phái đoàn Tổng Thanh tra Pháp đòi chúng phải giải quyết những yêu cầu chính đáng của công nhân ta. Đồng thời Việt Nam Công đoàn Tân Đảo điện cho đồng chí Raymond Barbé, Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp phụ trách vấn đề thuộc địa, yêu cầu Đảng Cộng sản Pháp can thiệp. Đồng chí Raymond Barbé đã cử đồng chí Citrine, Nghị viên Cộng sản Pháp, trình bày với Marius Mouté, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp về tình cảnh khổ cực của công nhân Việt Nam ở Tân Đảo và nguyện vọng của họ. Marius Mouté hứa sẽ can thiệp với chính quyền Pháp ở Tân Đảo để công nhân Việt Nam hồi hương.

Sáng ngày 5-9-1946 Tupinier hứa với Việt Nam Công đoàn Tân Đảo sẽ giải quyết những yêu cầu của công nhân ta như được tự do đi lại và tự do lao động; nhưng hắn lại không chịu trả lời đồng ý bán gạo cho ta. Thế là đoàn biểu tình vẫn tiếp tục «biểu tình ngồi» trước trụ sở phái đoàn Tổng Thanh tra Pháp cho đến khi giành được thắng lợi.

Trong khi đó trong những ngày 5-9, 6-9-1946 Việt Nam Công đoàn Tân Đảo liên tiếp gửi những kháng nghị thư cho bọn thống trị Pháp ở Tân Đảo phản đối chúng không cho công nhân VN chưa có việc làm được mua gạo, đồng thời nêu lên quyết tâm của công nhân ta là nếu chúng không giải quyết yêu cầu này của chúng ta thì đoàn biểu tình vẫn không chịu giải tán.

Ngày 7-9-1946 cuộc đấu tranh của công nhân ta đã giành được thắng lợi bước đầu. Bọn thống trị ở Tân Đảo phải chấp nhận cho Việt kiều ở đây có quyền đi lại quá 21 giờ đêm; có quyền tự do đi lại giữa đảo này với đảo khác và có quyền tự do thuê nhà, đất; mà không phải xin phép chính quyền, có quyền tự do buôn bán-miễn là phải tuân theo luật lệ hiện hành địa phương (do chính quyền thuộc địa Anh—Pháp ban hành); những công nhân Việt Nam chưa có việc làm thì mỗi khẩu phần được phép mua 350g gạo/1 ngày; nghiêm

cấm việc khám xét nhà ở của Việt kiều nếu điều ấy trái với pháp luật hiện hành, v.v...

Trên tờ báo « Thông tin » của Việt kiều ở Tân Đảo đã đăng đầy đủ những cam kết nói trên của chính quyền thuộc địa để mọi người biết. Thắng lợi của công nhân Việt Nam đã có ảnh hưởng tích cực đến chính sách của bọn chủ tư bản Anh – Pháp đối với công nhân Indonésia, Ấn Độ, v.v... ví như tiền lương của họ được nâng lên, đời sống của họ được cải thiện chút ít.

Trong khi công nhân ta ở Tân Đảo giành được những thắng lợi bước đầu này thì ở bên Pháp, ngoài sự ủng hộ tích cực của Đảng Cộng sản, các Nghị sĩ Cộng sản và báo L'Humanité ; có một số báo chí tư sản như Regards, France nouvelle, La Défense, v.v... cũng lên án chính quyền thuộc địa ở Tân Thế – Tân Đảo đã trì hoãn việc hồi hương Việt kiều.

Lúc này ở Tân Đảo, ngoài Việt Nam Công đoàn Tân Đảo còn có một số tổ chức như Hội Việt Nam tương tế, Hội Lao động, v.v... do bọn tay sai của chính quyền thuộc địa và tư bản Pháp thành lập. Tuy nhiên bọn này không có ảnh hưởng gì trong công nhân và kiều bào ta.

Ngày 16-10-1946 Ban Chấp hành Việt Nam Công đoàn Tân Đảo đã triệu tập phiên họp toàn thể, để thảo luận một số vấn đề quan trọng của phong trào Việt kiều, trong đó có vấn đề hồi hương, vấn đề đoàn kết nội bộ, vấn đề cảnh giác trước những thủ đoạn mua chuộc, chia rẽ, khiêu khích của bọn thống trị và những tổ chức tay sai của chúng.

Nhờ tinh thần đấu tranh bền bỉ của công nhân ta và sự lãnh đạo của Việt Nam Công đoàn Tân Đảo, cuộc đấu tranh đòi hồi hương của Việt kiều ở Tân Đảo đã đạt được một số kết quả nhất định.

Ngày 13-11-1946 sau khi Bộ Thuộc địa Pháp báo tin đã điều tầu Ville d'Amiens đến Tân Đảo để chuyên chở Việt kiều hồi hương ; thì ngay chiều hôm ấy Việt Nam Công đoàn Tân Đảo mở hội nghị giữa đại biểu Việt kiều với đại diện chính quyền Pháp để thống nhất một số vấn đề :

– Thống kê số tiền lương, số tiền quần áo của công nhân ta ở Tân Đảo trong diện hồi hương mà chưa được lãnh, kể cả những người đã chết.

– Công nhân hồi hương có quyền mang theo tất cả tài sản riêng.

– Thống kê danh sách tất cả những người Việt Nam hiện nay đang còn làm việc trong các cơ sở của tư bản Pháp ở Tân Đảo để sắp xếp việc hồi hương cho họ.

Ngày 16-11-1946 Việt Nam Công đoàn Tân Đảo đã thành lập xong danh sách những người hồi hương trong đợt thứ nhất – có chú ý ưu tiên cho những người xuất dương lâu năm những người ốm đau, những cặp vợ chồng

Trong khi Việt kiều đang chờ đón ngày hồi hương thì chính quyền thuộc địa lại gây ra những trở ngại để trì hoãn. Nhưng được sự hỗ trợ của Đảng Cộng sản Pháp và Công đoàn hủy thủ tầu Ville d'Amiens, cuộc đấu tranh đòi hồi hương của Việt kiều đã thắng lợi bước đầu

Chính quyền thuộc địa phải hứa bảo đảm an toàn cho Việt kiều hồi hương. Trong chuyến tầu hồi hương thứ nhất này, lúc đầu ta dự kiến có 390 người sau tăng lên 500 người.

Ngày 26-1-1947 tầu đã nhổ neo đưa kiều bào ta hồi hương và ngày 19-3-1947 về đến Hải Phòng. Tầu không cập bến Sài Gòn, chỉ dừng lại vài ngày ở Vũng Tàu rồi tiếp tục khởi hành ra Hải Phòng. Sau chuyến tầu hồi hương thứ nhất viên Công sứ Pháp ở Tân Đảo khuyên công nhân ta tiếp tục đi làm cho chúng trong khi chờ tầu hồi hương, nhưng mọi người đều từ chối và tiếp tục cuộc đấu tranh đòi hồi hương.

Ngày 26-7-1947 bọn thống trị Pháp vô cớ bắt giam 5 cán bộ công đoàn ta ở đảo Santo. Chúng còn cho tầu Lagrandière đến thả neo ở cảng Vila cùng với tuần dương hạm Dumont Durville đã đậu ở đây từ trước ; để uy hiếp tinh thần đấu tranh của Việt kiều. Mặc dầu địch khủng bố, hàng tuần kiều bào ta vẫn biểu tình đòi hồi hương và đòi thả những người bị bắt giam, kêu gọi những tổ chức dân chủ, tiến bộ ở Pháp ủng hộ phong trào đấu tranh của Việt kiều. Trước tình hình ấy, trong năm 1947 bọn thống trị phải tiếp tục giải quyết việc hồi hương cho một số Việt kiều nữa : chuyến thứ hai cho 47 người ở Vila, và chuyến thứ ba cho những người muốn hồi hương còn lại. Tuy nhiên trong hai lần tổ chức hồi hương sau này bọn thống trị vẫn giở những thủ đoạn để bên như chúng cho phần lớn những cán bộ công đoàn chủ chốt của ta có uy tín, có năng lực, giàu nhiệt tình cách mạng và kinh nghiệm đấu tranh hồi hương, nhằm làm suy yếu hoạt động của Việt Nam Công đoàn Tân Đảo và phong trào đấu tranh của Việt kiều ; hoặc chúng chỉ giải quyết một phần nào số người muốn hồi hương mà thôi, còn giữ họ lại để tiếp tục bóc lột nhân công rẻ mạt.

Để chống lại những thủ đoạn nói trên của địch, Ban Chấp hành Việt Nam Công đoàn Tân Đảo ra lời kêu gọi công nhân và kiều bào ta hãy tăng cường đoàn kết nội bộ, thống nhất ý chí và hành động đấu tranh, để cử

những cán bộ công đoàn có năng lực, có uy tín, có nhiệt tình cách mạng và có kinh nghiệm đấu tranh thay thế cho những cán bộ cũ hồi hương. Mặt khác Ban Chấp hành Công đoàn chú ý xây dựng cuộc sống mới cho những người chưa được hồi hương để họ có cuộc sống ổn định và giữ gìn được tư cách là công dân của một nước độc lập, đang sống, làm việc ở Tân Đảo; bởi lẽ sau chuyến tầu hồi hương thứ ba này (cuối năm 1947). trong nhiều năm tiếp theo vấn đề hồi hương Việt kiều ở Tân Đảo không được chính quyền thuộc địa thực hiện nữa và phong trào đấu tranh đòi hồi hương của kiều bào ta ở đây cũng tạm đình lại.

Đối với số Việt kiều đã hồi hương về nước trong năm 1947, họ lại phải tiếp tục đấu tranh với bọn đế quốc Pháp lúc ấy đang chiếm đóng một số thành phố lớn ở nước ta như Hà Nội, Hải Phòng, v.v... để họ được quyền tự do lựa chọn nơi cư trú, có nghĩa là họ được phép trở về quê hương hoặc được ra vùng tự do tham gia kháng chiến. Tất nhiên đế quốc Pháp ra sức mua chuộc, dụ dỗ, ngăn cản, khủng bố số kiều bào này, nhưng cuối cùng kiều bào ta đã thắng. Trong số Việt kiều tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược này có nhiều người đã góp phần xứng đáng vào cuộc kháng chiến của toàn dân ta.

Tháng 1-1983

Chú thích

(1) Nguyễn Trọng Cồn – « Phong trào công nhân Việt Nam ở Tân Thế—Tân Đảo trong Đại chiến thứ hai ». Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4 (tháng 7–8/1981), tr. 83–89.

(2) Trích thư của nữ đồng chí Jeanne Tunica gửi đồng chí Đồng Sỹ Hứa ngày 14-5-1958.

(3) Mặc dù bị chính quyền thuộc địa và bọn chủ tư bản Pháp ở Tân Thế—Tân Đảo nghiêm cấm, anh chị em công nhân ta làm việc ở hai xứ thuộc địa này nêu cao tinh thần đoàn kết, hữu ái, tương trợ nhau của những người trong một nước và cùng chung một giai cấp đã thành lập ra các hội Ái hữu, Tương tế ở nhiều cơ sở sản xuất, ở nhiều địa phương. Đa số những Hội này đều không công khai tuyên bố và cũng không xin phép chính quyền thuộc địa để thành lập, bởi vì chúng không bao giờ tán thành. Ví như năm 1934 công nhân Việt Nam ở Nouméa thành lập « Hội tương trợ hàng tỉnh » tập hợp được 30 hội viên, sau bọn chủ Pháp biết, giải tán Hội này. Năm 1937 công nhân Việt Nam ở nhà máy nấu kền ở Nouméa lại thành lập « Đông Dương tương tế hội », hoạt động đến năm 1942 thì tự giải tán: v.v.. Tại cảng Vila, thủ phủ xứ Tân Đảo, công nhân Việt Nam cũng thành lập « Liên đoàn ái hữu tân thanh » (1939) nhằm 3 mục đích chính:

— Làm việc hiếu nghĩa để giúp đỡ Việt kiều.

— Tổ chức những đợt quyên góp ủng hộ đồng bào Việt Nam ở trong nước bị thiên tai.

— Mở trường dạy tiếng Việt, tiếng Pháp cho Việt kiều để nâng cao trình độ văn hóa của họ.

Liên đoàn thu hút được 200 hội viên tham gia, do ông Nguyễn Viết Công làm Hội trưởng. Đến cuối năm 1940 chính quyền thuộc địa Tân Đảo ra lệnh giải tán Liên đoàn.

Nói chung, những Hội này còn hoạt động trong phạm vi nhỏ hẹp, với số lượng hội viên rất ít, chỉ nhằm mục đích giúp đỡ nhau về tinh thần, vật chất trong đời sống hàng ngày, mà chưa có vai trò lãnh đạo trong những cuộc đấu tranh của công nhân ta chống lại sự áp bức, bóc lột của bọn thống trị ở thuộc địa.

Sau này được Chi bộ Đảng Cộng sản Pháp ở Tân Thế – Tân Đảo giác ngộ cách mạng, công nhân Việt Nam ở đây đã biết đoàn kết trong một tổ chức thống nhất và đã đấu tranh thắng lợi, mặc dù chính quyền thuộc địa cấu kết chặt chẽ với bọn chủ tư bản Pháp ra sức mua chuộc, chia rẽ, khủng bố phong trào. (Xem thêm: Nguyễn Trọng Cồn— « Phong trào công nhân Việt Nam ở Tân Thế—Tân Đảo trong Đại chiến thứ hai ». Tạp chí đã dẫn).

(4) Ngày 5-5-1947 chính quyền thuộc địa Pháp mới đồng ý cho phép thành lập Hội.

(5) Những tư liệu về Công hội Tân Thế do các đồng chí Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Đức Máy cung cấp.

(6) Những hoạt động đấu tranh chính trị và đấu tranh kinh tế của công nhân ta ở Tân Đảo trong thời kỳ này bao gồm 3 nội dung chính sau đây:

— Đòi được quyền ủng hộ chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, về mọi mặt: tinh thần, vật chất (có quyền tổ chức quyên góp tiền bạc, thuốc men... trong Việt kiều để gửi về nước ủng hộ).

— Đòi được quyền treo quốc kỳ Việt Nam (cờ đỏ sao vàng).

— Đòi được quyền hồi hương theo đúng luật giao kèo. (Về vấn đề này, trong những cuộc đấu tranh ở Tân Thế — Tân Đảo trước năm 1945 công nhân Việt Nam đã từng nêu lên đòi chính quyền thuộc địa và bọn chủ tư bản Pháp phải giải quyết, nhưng chúng đều làm ngơ trước yêu cầu chính đáng của công nhân ta. (Xem thêm: Nguyễn Trọng Cồn: « Phong trào công nhân Việt Nam ở Tân Thế — Tân Đảo trong Đại chiến thứ hai » — Tạp chí đã dẫn).

(7) Theo hồi ký của đồng chí Trịnh Văn Cương, công nhân ở Santo.

Đảng của giai cấp công nhân...

(Tiếp theo trang 62)

Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, sự đồng tình ủng hộ rộng lớn của cả loài người tiến bộ. Phải khẳng định rằng trong các nhân tố ấy, nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Lào là đường lối đúng đắn và sáng tạo của Đảng của giai cấp công nhân ở Lào. Đảng Cộng sản Đông Dương trước đây và Đảng Nhân dân Cách mạng Lào ngày nay đã vận dụng thành công chủ nghĩa Mác—Lênin vào thực tiễn của cách mạng Lào, nhờ đó mà đã tạo nên sức mạnh to lớn đánh thắng mọi kẻ thù, xóa bỏ chế độ áp bức bóc lột thực dân và phong kiến, đưa nhân dân Lào đến những chân trời mới của văn minh và hạnh phúc.

Thắng lợi của tư tưởng của giai cấp công nhân ở Lào, cũng như ở Việt Nam và ở Campuchia càng chứng minh sức mạnh vô địch của chủ nghĩa Mác — Lênin và mở ra cho sự nghiệp cách mạng ở các nước nhỏ yếu, kinh tế lạc hậu, con đường phát triển thẳng lên giai đoạn xã hội chủ nghĩa, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đó chính là một trong những quy luật phát triển của xã hội loài người trong thời đại ngày nay, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Chính vì những lý do ấy mà thắng lợi của Đảng của giai cấp công nhân ở Lào có một ý nghĩa quốc tế lớn và là một sự cống hiến xứng đáng vào công cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự lãnh đạo dầy dạn kinh nghiệm của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, nhân dân các bộ tộc Lào nhất định sẽ giành được thắng lợi ngày càng to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc thân yêu của mình, nêu tấm gương sáng cho nhiều dân tộc đang đấu tranh để tự giải phóng và làm chủ vận mệnh của mình.

Tháng V-1983

VỀ NGUYỄN CAO

ĐINH XUÂN LÂM – VÕ VĂN SẠCH

Về nhân vật lịch sử Nguyễn Cao đã có một số bài viết được công bố trên Tập san Văn – Sử – Địa và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử[1]. Trong « Danh nhân quê hương », tập III cũng có một bài giới thiệu khá đầy đủ về thân thế và sự nghiệp của ông[2].

Gần đây trong khi làm việc tại kho Lưu trữ Trung ương Hà Nội, được sự giúp đỡ tích cực của các cán bộ trong cơ quan, chúng tôi đã được đọc một số tài liệu quí về Nguyễn Cao mà trước đây chưa được công bố đầy đủ. Nay chúng tôi xin giới thiệu thêm một số tư liệu mới bổ sung. Hồ sơ về Nguyễn Cao gồm có nhiều loại: tờ khai của Nguyễn Cao khi bị giặc Pháp bắt đưa về Hà Nội; công văn trao đổi giữa Kinh lược sứ Bắc kỳ với Thống sứ Pháp ở Bắc Kỳ, giữa Thống sứ Bắc Kỳ với Tổng trú sứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ; báo cáo của Công sứ Pháp ở Hà Nội và Công sứ Pháp ở Bắc Ninh gửi Thống sứ Bắc Kỳ; báo cáo của Bác sĩ quân y người Pháp phụ trách y tế ở nhà giam của quân đội về tình hình sức khỏe của Nguyễn Cao; Bản kết án Nguyễn Cao của Nha Kinh lược Bắc Kỳ, tờ trát sức của Nguyễn Cao gửi nghĩa quân Cần vương ở phủ Thuận Thành (Bắc Ninh).v.v... Hồ sơ về Nguyễn Cao ở kho Lưu trữ Trung ương mang số 34.628, Phông tài liệu Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và trong tập 2. Phông tài liệu Nha Kinh lược Bắc Kỳ. Qua những tài liệu này chúng ta thấy nổi lên tinh thần yêu nước mãnh liệt và chí khí chống xâm lược triệt để của Nguyễn Cao cũng như những hành động đàn áp tàn bạo của bè lũ đế quốc Pháp và phong kiến tay sai cố tình sát hại nhà yêu nước; nỗi kinh hoàng và sự kính phục của kẻ thù trước khí phách anh hùng của Nguyễn Cao: một số chi tiết cụ thể về hoàn cảnh bị bắt và cái chết của Nguyễn Cao.

Đánh giá về vai trò quan trọng của Nguyễn Cao trong phong trào Cần Vương, kẻ địch đã viết : « Tóm lại Nguyễn Cao rõ ràng là một phần tử phiến loạn. Ông ta đã đột nhiên biến mất khỏi cuộc chiến đấu, không phải vì ông đã trở lại với những tình cảm tốt đẹp, mà chính là để ông chờ đợi những thời cơ thuận lợi hơn. Ông ta nghìn lần đáng tội tử hình »... (Trích dịch : « Báo cáo của công sứ Bắc Ninh gửi Thống sứ Bắc Kỳ » ngày 9-4-1887) ; « Hoặc Nguyễn Cao là một nhân vật trọng yếu, giữ một vị trí lớn trong nhóm phiến loạn. Sở dĩ Nguyễn Cao có được như vậy là nhờ vào sự thông minh và tính kiên nghị nổi tiếng của ông cũng như là nhờ vào uy tín của một văn thân uyên bác » (Trích dịch : « Báo cáo của Công sứ Bắc Ninh... » (Bắc Kỳ đã dẫn).

Vì thế bằng bất cứ giá nào kẻ địch cũng phải giết Nguyễn Cao : « Tóm lại tôi cho rằng sự tham gia của Nguyễn Cao vào vụ phiến loạn là không có gì đáng nghi ngờ nữa, mọi sự việc đều lên án ông. Cần phải thủ tiêu ngay một đối thủ nguy hiểm không thể hòa giải được này. Theo tôi chúng ta không nên có sự khoan hồng hoặc sự thương xót nào đối với Nguyễn Cao ». (Trích dịch : « Báo cáo của Công sứ Bắc Ninh... Bắc Kỳ », đã dẫn).

Về tình hình sức khỏe của Nguyễn Cao trước khi ông bị đưa ra hành hình cũng được Bác sĩ quân y Collimet báo cáo khá rõ ràng, đầy đủ : « Từ nhiều ngày nay Nguyễn Cao đã từ chối ăn uống, ông mang nhiều vết thương trên thân thể do các lần ông định tự tử. Vì Nguyễn Cao vẫn chưa từ bỏ ý định tự sát nên người ta bắt buộc phải trói giữ tay chân của ông trong tư thế nằm ngửa vào một tấm ván. Trong tình trạng đó ông không thể nào xua đuổi muỗi và nhất là ruồi được, đến nỗi rằng tuy ông có được săn sóc chạy chữa, nhưng trên thân thể của ông vẫn đầy mụn nhọt và có cả giòi nữa. Với dáng vẻ như vậy, và với mùi hôi thối xông lên. Nguyễn Cao chính là hình ảnh của một cái xác chết đang tan rữa. Ông không thể sống được bao lâu nữa trong tình trạng này.

Vậy thì tốt hơn hết là chúng ta nên sớm có một quyết định nào đó đối với ông ». (Trích dịch : « Báo cáo của Bác sĩ quân y Collimet » ngày 11-4-1887).

Nhân đây chúng tôi xin nêu thêm một chi tiết cho biết: theo «Báo cáo của Công sứ Bắc Ninh gửi Thống sứ Bắc Kỳ» ngày 7-4-1887 thì viên Tổng đốc Bắc Ninh là Nguyễn Tử đã báo cho viên Công sứ này biết rằng viên Tri huyện huyện Quế Dương (Bắc Ninh) đã theo rõi Nguyễn Cao từ lâu, rồi báo cho Pháp đem quân đến bắt ông. Nhưng Nguyễn Tử cũng yêu cầu Pháp không công bố việc làm này của tên Tri huyện vì sợ nghĩa quân sẽ báo thù!

Sau đây chúng tôi xin lựa chọn dịch 3 tài liệu thuộc «Hồ sơ về Nguyễn Cao»:

1. Bản khai của Nguyễn Cao(3).

«Nguyên Bố chánh sứ Thái Nguyên(4) Nguyễn Cao xin làm tờ trình như sau:

Ngày 3 tháng này(5) khi thấy Lãnh binh Nhung(6) mang trát của Tòa Công sứ(7) về bắt nên tôi đã phải về ngay tỉnh để đối chất. Tôi thiết nghĩ từ sau khi thất thủ Nhã Nam (Kiến Phúc năm thứ nhất)(8) tự mình cam chịu tội, nên tôi phải về xã Kim Giang(9) là nơi du học hồi nhỏ, và cũng có nghề nghiệp làm ăn khác nữa là dạy trẻ cho qua ngày. Đến tháng 5 âm lịch năm Hàm Nghi thứ nhất(10) chợt nghe thấy Kinh thành có việc bất trắc xảy ra(11), lòng dạ của kẻ bầy tôi không thể nào yên được, nên tôi đã về tỉnh nhà làm việc chiêu mộ. Hồi đó quả thật tôi cũng có làm việc chống đối, đánh phá (khoảng các tháng 7, 8, 9 âm lịch).

Nhưng từ khi Đức Kim Thượng lên ngôi(12), lại nhận được tờ Thông sức (vào tháng 10 âm lịch năm đó) mới biết tin là nước Đại Pháp bảo hộ Bản triều là có ý tốt, nên tôi lại trở về trường để dạy trẻ; đã 3 năm nay tôi tuyệt đối không có ý gì khác và cũng không làm việc gì khác cả.

Trộm nghĩ tôi là một kẻ đần độn, không có tài cán gì được lạm đứng vào trong hàng ngũ tôi con của Bản triều, đã chẳng biết theo các vị Đại phu ra đi vì nước lo toan, lại lui về yên phận nghĩa cả. Thực ra tôi chỉ lấy những điều: hiếu, đễ, trung, tín dạy một vài tông giả chờ kỳ khoa cử ứng dụng mà thôi; chứ tôi đâu dám làm việc phi nghĩa, hành động càn bậy để gây mối lo cho Triều đình.

Nay nhận được trát bắt, lại cho là giặc, nên bất đắc dĩ tôi phải đến trước công đường mổ bụng, móc ruột để bộc bạch nỗi oan uổng(13).

Vậy tôi xin trình bày cụ thể mọi việc, mong đem việc này tư cho tòa Công sứ lượng xét, đồng thời thông báo cho các quan tỉnh Bắc Ninh đều biết; đó là điều mong muốn thiết tha của tôi vậy.

Nay làm tờ tư trình».

2. Bản tâu của Kinh lược sứ Bắc Kỳ gửi Triều đình Huế.(14).

«Vào ngày 1 tháng này(15) quan Quyền Công sứ Hà Nội là Halais đã bí mật bàn và ủy cho Phó Lãnh binh tỉnh Hà Nội là Nguyễn Văn Nhung về xã Kim Giang, phủ Ứng Hòa bắt Nguyễn Cao, Nguyên là Bố chính tỉnh Thái Nguyên (vì viên này đang dạy học ở Kim Giang). Lúc này Nguyễn Cao là người cầm đầu bọn phỉ nên phải bắt cho được.

Ngày 9(16) tiếp được tờ tư của tỉnh Bắc Ninh trình bày là đã căn cứ vào công văn của quan Công sứ cho biết là trước đây Nguyễn Cao cùng với tên Quản Hòa có đem quân chống cự lại nước Đại Pháp(17). Đã nhiều lần có Nghị định gọi Nguyễn Cao về cho phục hồi nguyên chức và nếu Nguyễn Cao ra thú thì sẽ được miễn tội. Nhưng Nguyễn Cao đã không tuân theo, đến nay vẫn còn làm giặc và vẫn còn chống cự lại; quan Toàn quyền và quan Thống sứ đều biết cả. Vì thế nay sức về tịch biên gia sản của Nguyễn Cao(18) để nạp vào kho, v.v...

Đến ngày 11(19) Phó Lãnh binh đã dẫn Nguyễn Cao về trình quan Quyền Công sứ, quan Công sứ lại sai giải về Hà Nội để chất vấn. Theo lời khai của Nguyễn Cao thì sau khi Kinh thành có việc, ông có về tỉnh nhà chiêu tập. Đến tháng 10 âm lịch năm ấy mới tiếp được Chỉ dụ(20) thì ông lại trở về trường dạy trẻ, chứ không có ý gì khác. Nay lại cho Nguyễn Cao là giặc nên ông xin mổ bụng để minh oan; vừa nói ông vừa thò năm đầu ngón tay móc rốn lôi ruột ra. Khi biết thì ruột của ông đã lôi ra ngoài hơn tấc, thấy thế quan Pháp vội sai buộc lại. Lúc đó thần cùng với các quan tỉnh Hà Nội cùng khuyên giải Nguyễn Cao, rồi sai đỡ Nguyễn Cao đến trụ sở buộc thuốc, đồng thời bảo ông trình bày tiếp, nhưng trước sau ông cũng chỉ khai như vậy.

Hôm sau(21) tiếp được thư của quan Quyền Công sứ bảo đem Nguyễn Cao vào trong thành giam lại. Từ đó trở đi ông không chịu ăn uống gì cả, mấy lần cắn lưỡi định chết, nhà giam phải ngày đêm coi giữ mấy ngày liền. Tiếp theo đó quan Quyền Thống sứ và quan Công sứ đều bàn bạc là hiện nay Nguyễn Cao đã gần chết thì thần phải chiếu theo tội trạng của ông mà định án ngay đi, không được chậm trễ. Thần đã nhiều lần bàn bạc là hãy tạm lưu giam Nguyễn Cao đợi xét xử sau, nhưng quan Quản lý phòng Văn thư của quan Toàn quyền và quan quyền Thống sứ đều không chấp nhận cho nên kéo dài đến ngày 21(22) khi được tin Nguyễn Cao sắp chết, chỉ còn thoi thóp thở, Quan lớn lại giục gấp, thần đã đánh điện trình lên Viện Cơ mật (do sự bàn

bạc lần trước chưa ngã ngũ ra sao nên không dám tự báo). Quan lớn lại thúc dục thêm là cứ chiếu tội của Nguyễn Cao đã chiêu mộ dân chúng chống đối và sau đó lại đi ẩn không chịu ra; như vậy không phải là Nguyễn Cao có mưu đồ phản nghịch là gì, còn phải nghi hoặc gì nữa mà trì hoãn không chịu đem ông ta ra xử tội. Tình thế của thần lúc ấy rất khó bản giải, nên thần đã kết án cho Nguyễn Cao là đã phạm tội tụ tập dân chúng làm phản, luật đáng trảm quyết [23]. Sau đó lại tiếp được thư của quan Quyền Thống sứ cho biết là quan Toàn quyền đã duyệt y bản án; và đến 5 giờ chiều ngày 21 quan Quyền Công sứ sẽ mang theo 50 lính Pháp hợp cùng với quan binh tỉnh Hà Nội đem Nguyễn Cao ra cửa ô Thanh Bảo hành hình [24]. Xong việc lại sức cho lý dịch sở tại quàn táng, đợi giao xác cho thân nhân của Nguyễn Cao đem về chôn cất. Thần trộm nghĩ Nguyễn Cao đã dự hàng phiên ấn [25], nay phạm tội, thần lại không được bàn bạc, chỉ biết tuân theo mệnh lệnh, nên xin cam nhận lỗi. Nay thần xin tâu bày cụ thể lên để Đức Hoàng thượng sáng suốt ở trên cao quyết định [26]. Có kèm theo lời khai của Nguyễn Cao, bản nghị án của Nha thần [27] và bản sao bức thư của quan Thống sứ do Viện Cơ mật sao đệ, thần xin kính dâng cả lên [28]. »

3. Bức thư của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ gửi Kinh lược sứ Bắc Kỳ [29].

Đúng theo sự xét xử của Quan lớn và đã được sự duyệt y của quan Tổng trú sứ [30] thì người có tên là Nguyễn Cao sẽ bị hành hình ngay vào buổi chiều hôm nay, lúc 5 giờ chiều. Nhưng mặt khác, căn cứ vào những chức vụ cao cấp mà viên quan này đã từng đảm nhiệm trước kia ở Bắc Kỳ, nên quan Tổng trú sứ cho phép sau khi hành hình, thì thể của Nguyễn Cao sẽ được giao lại cho gia đình [31].

Xin Quan lớn hãy vui lòng ban hành những mệnh lệnh cần thiết để không có một cuộc biểu tình nào có thể xảy ra, và thi thể của Nguyễn Cao phải được tức khắc đưa tới địa điểm chôn cất; và cũng đề nghị Quan lớn vui lòng báo cho bản chức biết ngay trong ngày hôm nay. Ngay sau khi thi hành bản án Quan lớn cũng phải ra lệnh giải tán hết mọi người tại địa điểm hành hình [32].

Tôi hy vọng rằng Quan lớn sẽ làm mọi việc cần thiết cho việc thi hành các chỉ thị của quan Tổng trú sứ mà Quan lớn chịu hoàn toàn trách nhiệm ».

Chú thích :

(1) Trần Huy Liệu : « Phong trào cách mạng Việt Nam qua thơ văn », Tập san « Văn Sử Địa » số 35.

— Nguyễn Khắc Đạm : « Nguyễn Cao, một văn thân yêu nước chống Pháp », Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử », số 44 (11-1962).

— Vũ Văn Tỉnh : « Thêm một số tài liệu về Nguyễn Cao », tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » số 97 (4-1967).

(2) Nguyễn Khắc Đạm : « Nguyễn Cao, một tấm gương yêu nước lẫm liệt » Ty Văn hóa — Thông tin Hà Sơn Bình xuất bản, năm 1976.

(3) Làm ngày 12 tháng 3 âm lịch năm Đinh Hợi (tức là ngày 5-4-1887).

(4) Trước khi khởi nghĩa chống Pháp Nguyễn Cao làm Bố chánh sứ tỉnh Thái Nguyên.

(5) Đối chiếu với dương lịch là ngày 2?-3-1887.

(6) Chính tên là Nguyễn Văn Nhung giữ chức Phó lãnh binh tỉnh Hà Nội.

(7) Đây là tòa Công sứ tỉnh Hà Nội do Halais đứng đầu.

(8) Kiến Phúc năm thứ nhất (1884).

(9) Nay thuộc huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Sơn Bình.

(10) Tháng 7 năm 1885.

(11) Chỉ sự biến ở Kinh thành Huế vào tối ngày 4 rạng sáng ngày 5 tháng 7-1885 Tôn Thất Thuyết đã ra lệnh cho quân đội dưới quyền của ông tấn công vào các căn cứ Pháp, nhưng bị thất bại. Kinh thành Huế bị thất thủ.

(12) Chỉ tên vua bù nhìn Đồng Khánh được thực dân Pháp đặt lên ngôi sau khi vua Hàm Nghi bỏ Kinh thành Huế chạy ra Bắc kêu gọi kháng chiến.

(13) Cần chú ý là lời khai của Nguyễn Cao trong bản này rất ngắn gọn và kín đáo. Đối với những việc mà ông đã làm trước khi lui về Kim Giang và mọi người đều biết thì ông ông đều nhận và nói rõ lý do hành động chính đáng của mình. Còn đối với những việc làm sau này của ông khi ông trở về Kim Giang mà Pháp và bọn tay sai chưa có chứng cứ để buộc tội thì ông tránh không nói. Toàn bộ lời khai nói trên của Nguyễn Cao đã toát lên tinh thần yêu nước nồng nàn của ông. Nguyễn Cao cũng khẳng định việc làm của ông là chính nghĩa, kịch liệt lên án Pháp và bọn tay sai đã cố tình vu cáo cho ông là giặc. Trước mặt quân thù, Nguyễn Cao đã tự sát, bọn Pháp hoảng sợ phải đưa ông đi cấp cứu, nhưng ông không chịu ăn uống gì, và tìm mọi cơ hội để tự sát nên sức khỏe của ông ngày

một giảm sút nghiêm trọng. Khi ông đã sắp chết, giặc Pháp buộc bọn phong kiến tay sai đưa ông ra chém. Tàn bạo hơn nữa là khi thấy ông tự sát, bọn quan lại nhà Nguyễn ở Hà Nội đã buộc ông vào tội « tự sát thương » để phạt đánh 100 trượng, rồi tống giam, đợi sau đó sẽ xét xử đến tội « làm phản » của ông!

(14) Kinh lược sứ Bắc Kỳ lúc đó là Nguyễn Trọng Hợp.

(15) Đúng ra là ngày 3 tháng 3 âm lịch năm Đinh Hợi (đối chiếu với dương lịch là ngày 27-3-1887).

(16) Đối chiếu với dương lịch là ngày 2-4-1887.

(17) Trong hồ sơ của Pháp nói rõ Quản Hòa là tỳ tướng dưới quyền của Nguyễn Cao. Chúng tôi chưa biết rõ họ và quê quán của Quản Hòa.

(18) Đây chỉ quê quán của Nguyễn Cao là làng Cách Bi, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc).

(19) Ngày 4-4-1887.

(20) Sau khi được thực dân Pháp đặt lên ngôi vua Đồng Khánh đã ban hành Chỉ dụ này.

(21) Ngày 12 tháng 3 âm lịch năm Đinh hợi (tức là ngày 5-4-1887).

(22) Tức là ngày 14-4-1887.

(23) Theo lệnh Pháp Kinh lược sứ Bắc Kỳ đã kết án chém đầu Nguyễn Cao vì tội sau khi Đồng Khánh lên ngôi và ban bố Chỉ dụ mà Nguyễn Cao không ra thú là « Cố tình mang lòng trái phép », lại « chiêu tập dân chúng khởi loạn » và như vậy thì chiếu theo luật pháp Nguyễn Cao phải tội « trảm quyết »! (Lời kết án của Kinh lược sứ Bắc kỳ gửi Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ngày 21 tháng 4 âm lịch năm Đinh Hợi, tức là ngày 14-4-1887.

(24) Bãi đất này ở bên bờ hồ Hoàn Kiếm đầu phố Hàng Đào, trước kia là nơi chém các tội nhân, nay là ga xe điện thành phố Hà Nội. Theo tờ phúc tư của Kinh lược sứ Bắc Kỳ gửi Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ngày 22 tháng 3 âm lịch năm Đinh hợi (15-4-1887) thì Án sát tỉnh Hà Nội là Tống Phúc Trạch đã mang binh lính cùng Công sứ Pháp giải Nguyễn Cao đi hành hình.

(25) Chỉ hàng ngũ quan lại cao cấp.

(26) Chỉ Đồng Khánh.

(27) Chỉ các quan ở Nha Kinh lược Bắc kỳ.

(28) Tức là vào ngày 14-4-1887.

(29) Bức thư đề ngày 14-4-1887 (tức là ngày 21 tháng 3 âm lịch năm Đinh Hợi).

(30) Lúc ấy chưa có chức Toàn quyền Đông Dương (Gouverneur Général de l' Indochine), mãi tới ngày 17-10-1887 mới có Nghị định thiết lập Phủ Toàn quyền; cho nên ngoài chức Thống đốc ở Nam Kỳ (Gouverneur de la Cochinchine), còn có chức Tổng trú sứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ (Résident général de l' Annam et du Tonkin), đồng thời ở mỗi xứ lại có một quan chức đứng đầu, ở Bắc Kỳ có Thống sứ (Résident Supérieur du Tonkin) ở Trung kỳ có Khâm sứ (Résident supérieur de l' Annam). Lúc này Công sứ ở Hà Nội là Halais lại kiêm luôn chức Thống sứ Bắc Kỳ.

(31) Căn cứ theo tờ phúc tư của viên Kinh lược Bắc Kỳ gửi cho Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ngày 22 tháng 3 âm lịch năm Đinh Hợi (tức là ngày 15-4-1887) thì sau khi Nguyễn Cao bị hành hình không thấy gia đình ông đến nhận thi thể nên các quan tỉnh Hà Nội phải giao cho Lý trưởng sở tại nhận chôn cất.

(33) Căn cứ vào những chỉ thị cụ thể trên, chúng ta thấy rằng lúc ấy bọn thực dân Pháp rất lo ngại có thể xảy ra một cuộc biểu tình quần chúng tại pháp trường.

Sau khi đã chém Nguyễn Cao, thực dân Pháp còn phạt vạ làng Kim Giang 1.000 đồng (một nửa số tiền này đem nhập vào công quĩ, còn một nửa phải nộp để bảo lĩnh về sau) về tội khi địch về làng bắt Nguyễn Cao thì hương lý, học trò và nhân dân trong làng đã kéo ra ngăn không cho địch vào làng và cam đoan rằng Nguyễn Cao không trốn ở trong làng này (theo: « Báo cáo ngày 15-4-1887 của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ gửi cho Tổng trú sứ Trung–Bắc Kỳ »). Lý trưởng làng Kim Giang bị cách chức và tống giam, còn dân làng thì sau một tháng phải ra trình diện, phải lấy giấy chứng nhận và phải khai báo những thủ lĩnh nghĩa quân ở trong làng với nhà cầm quyền.

BÁO « SÔNG HƯƠNG — TỤC BẢN »
VỚI CUỘC TRANH CỬ VÀO VIỆN DÂN BIỂU TRUNG KỲ NĂM 1937

NGUYỄN THÀNH

NHƯ chúng ta đều biết trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936 – 1939): cùng với những hoạt động công khai và bán công khai, Đảng ta đã chủ trương triệt để lợi dụng báo chí hợp pháp làm lợi khí đấu tranh của Đảng chống lại chủ nghĩa phát xít, bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai, đòi tự do, cơm áo, hòa bình. Trong những năm ấy (1936–1939) hoạt động báo chí của Đảng ta thật sôi nổi, mạnh mẽ hàng loạt báo chí cách mạng đã ra đời, đóng góp phần đáng kể vào những thắng lợi chung của Mặt trận Dân chủ. Thực hiện chủ trương chung của Trung ương Đảng ta trong thời kỳ này, Xứ ủy Trung Kỳ đã tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh thực hiện những khẩu hiệu do Mặt trận Dân chủ đề ra, mà một trong những hoạt động nổi bật nhất, đáng chú ý nhất là Mặt trận Dân chủ ở Trung Kỳ đã giành được thắng lợi lớn trong cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu năm 1937. Và trong thắng lợi ấy có sự đóng góp tích cực của báo Sông Hương tục bản của Xứ ủy Trung Kỳ.

☆

Trong gần một thế kỷ thống trị nước ta trước đây, bọn thực dân Pháp đã ra sức thực hiện chính sách « chia để trị », chúng chia nước ta thành 3 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ với những chế độ cai trị khác nhau, Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, còn Bắc Kỳ và Trung Kỳ do Pháp « bảo hộ ». Ở hai « xứ bảo hộ » này, để lừa bịp nhân dân ta bên cạnh những tổ chức cai trị của thực dân Pháp từ cấp xứ đến cấp tỉnh, Pháp đã thành lập một tổ chức « đại diện cho quyền lợi của người dân bản xứ » gọi là Phòng tư vấn Bắc Kỳ (thành lập theo Nghị định ngày 19-3-1913 của Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut) và Phòng Tư vấn Trung Kỳ (thành lập theo dạo dụ của Khải Định ngày 19-4-1920). Sau đó Phòng Tư vấn Bắc Kỳ đổi gọi là Viện Dân biểu Bắc Kỳ (ngày 10-4-1926), còn ở Trung Kỳ, Toàn quyền Đông Dương Varenne cũng ra Nghị định ngày 24-2-1926 đổi gọi Phòng Tư vấn Trung Kỳ thành Viện Dân biểu Trung Kỳ. Bảo Đại lại ban hành đạo Dụ ngày 3-7-1933 tổ chức lại Viện Dân biểu Trung Kỳ. Viện này đã ra đời và hoạt động được ba khóa: 1926, 1929, 1933. Nhìn chung, căn cứ vào những quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bầu cử của Viện, tiêu chuẩn của Nghị viên, v.v... do thực dân Pháp đề ra thì Viện Dân biểu Trung Kỳ thực chất chỉ là một công cụ tay sai của chính quyền thực dân mà thôi. Bởi vậy phần lớn những người tham gia vào Viện là những tên tay sai đắc lực cho thực dân Pháp, những tên tư sản, địa chủ gắn bó mật thiết về quyền lợi kinh tế, quyền lợi chính trị với thực dân, phong kiến. Nếu như có một vài nhân sĩ là Nghị viên thì tiếng nói của họ cũng không có tác dụng gì; hơn nữa bọn thực dân, phong kiến lại lợi dụng uy tín, danh tiếng của họ để lừa bịp nhân dân ta.

Ngoài ra thực dân Pháp còn đề ra những tiêu chuẩn cử tri hết sức nghiêm ngặt nhằm hạn chế số người đi bầu các « ông Nghị viên » của chúng, và do đó chúng có thể mua chuộc, dụ dỗ, khống chế số người này. Vì thế nhân dân ta không hề quan tâm đến cái gọi là Viện Dân biểu cũng như việc bầu cử, ứng cử, v.v... do bọn thực dân, phong kiến đạo diễn. Đó là tình hình chung của Viện Dân biểu Trung Kỳ trong ba khóa trước.

Nhưng từ khóa thứ tư của Viện này thì tình hình chính trị trên thế giới và ở nước ta đã có những thay đổi. Dưới ánh sáng của những Nghị quyết của Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ bảy, một Mặt trận Dân chủ chống phát xít, ngăn cản nguy cơ chiến tranh thế giới lần thứ hai đã được hình thành và phát triển

mạnh mẽ trong nhiều nước, thu hút hàng trăm triệu quần chúng tham gia. Ở Pháp, chính phủ của Mặt trận nhân dân Pháp được thành lập và vị trí của Đảng Cộng sản Pháp trong Mặt trận được đề cao; điều đó đã có ảnh hưởng tốt, trực tiếp đến tình hình chính trị ở nước ta, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phong trào đấu tranh của nhân dân ta trong thời kỳ này. Ở trong nước, trong những năm 1932–1935 các cơ sở Đảng đã được khôi phục lại và sự chỉ đạo của Trung ương Đảng đến các cơ sở Đảng cũng được củng cố. Tiếp theo đó, trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ 1936 – 1939 nhiều cán bộ Đảng sau khi ra tù đã chắp nối liên lạc ngay với Đảng và tích cực hoạt động trong phong trào cách mạng mới. Trong bối cảnh lịch sử ấy Hội nghị lần thứ nhất của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp hồi tháng 7-1936 có ý nghĩa vô cùng quan trọng, mở ra cho cách mạng Đông Dương một thời kỳ phát triển mới. Phong trào Đông Dương Đại hội phát triển rầm rộ ở khắp Nam, Trung, Bắc, những tổ chức quần chúng như Hội Ái hữu, Hội Tương tế, v.v... được thành lập rộng rãi ở cả nông thôn và thành thị. Ở Trung Kỳ, phong trào cách mạng cũng tiến lên hòa chung với phong trào của cả nước. Đặc biệt là Xứ ủy Trung Kỳ đã khéo léo lợi dụng mâu thuẫn giữa phái chủ trương trở lại Hiệp ước 1884 với phái phản động, tay sai đắc lực của chính quyền thuộc địa để phân hóa chúng, trung lập một bộ phận, tranh thủ, lôi kéo những nhân sĩ dân chủ, tiến bộ, các tầng lớp trung gian và quần chúng lao động vào Mặt trận Dân chủ.

Trong thời kỳ này, một trong những hoạt động sôi nổi nhất ở Trung Kỳ là cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu và hoạt động của báo Sông Hương tục bản với tư cách là cơ quan ngôn luận của Xứ ủy Trung Kỳ. Lúc ấy Xứ ủy Trung Kỳ chủ trương thông qua cuộc bầu cử để đưa một số người tốt vào Viện Dân biểu, vạch trần bộ mặt xấu xa, đê tiện, làm tay sai đắc lực cho địch của những tên « dân biểu » đã trúng cử trong ba khóa trước hoặc mới tham gia một khóa; và đánh bại bọn này.

Để hỗ trợ đắc lực cho cuộc tranh cử, chúng ta đã chủ trương mua lại báo Sông Hương.

Sông Hương vốn là tờ báo do Phan Khôi sáng lập. Sau khi được Graffeuil, Khâm sứ Trung Kỳ cho phép, Sông Hương đã xuất bản hàng tuần vào ngày thứ bảy, số 1 ra ngày 1/8/1936. Đây là một tờ báo phản động, lạc hậu với những bài viết chống lại cộng sản, chống lại những quan điểm của chủ nghĩa Mác–Lênin về văn học nghệ thuật, chống lại phong trào Đông Dương Đại hội và những chủ trương của Mặt trận Dân chủ, tuyên truyền thuyết « Nghệ thuật vị nghệ thuật », v.v... Vì thế Sông Hương không tranh thủ được sự ủng hộ của đông đảo bạn đọc; báo chỉ xuất bản đến số 32 ngày 27-3-1937 thì lâm vào tình trạng ngắc ngoải vì « tài chính quẫn bách ». Xứ ủy Trung Kỳ đã chủ trương « mua lại » Sông Hương Phan Khôi đồng ý « bán lại » toàn bộ tờ báo cho chúng ta.

Sau đó chúng ta đã đưa tờ báo này bước vào cuộc đấu tranh chính trị mới mang màu sắc cộng sản rõ rệt, tuy rằng về hình thức chúng ta vẫn ghi: Sáng lập viên: Phan Khôi để che mắt bọn cầm quyền, nhưng Chủ nhiệm của báo là Nguyễn Cửu Thạnh (Cộng sản).

Cách trình bày trên Sông Hương cũng khác trước: ngoài hai chữ *Sông Hương* (khác kiểu chữ cũ), còn có thêm hai chữ *tục bản* để phân biệt với báo Sông Hương của Phan Khôi trước đây.

Sông Hương tục bản xuất bản được 14 số: Số 1 (19-6-1937), số 2 (26-6-1937), số 3 (3-7-1937), số 4 (10-7-1937), số 5 (17-7-1937), số 6 (21-7-1937), số 7 (19-8-1937), số 8 (26-8-1937), số 9 (2-9-1937), số 10 (16-9-1937), số 11 (23-9-1937), số 12 (30-9-1937), số 13 (7-10-1937), và số 14 (14-10-1937).

Nhiệm vụ chủ yếu của Sông Hương tục bản dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Trung Kỳ là tham gia cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu; cho nên khi trong cuộc tranh cử này chúng ta đã giành được thắng lợi thì Khâm sứ Trung Kỳ Graffeuil ra lệnh không cho Sông Hương tục bản « làm chính trị nữa » mà phải trở lại thể tài trước đây như Phan Khôi đã xin phép và đã được nhà cầm quyền Pháp duyệt y; đó là tờ báo chỉ được nói về « văn chương, khoa học, nghệ thuật » mà thôi. Mặc dù từ số 8 trở đi Sông Hương tục bản không trực tiếp nói về chính trị nữa, nhưng tờ báo vẫn mang nội dung chính trị, khoa học mác xít, văn chương cách mạng dưới một hình thức khác. Sông Hương tục bản tuyên bố: « vẫn đứng về đại chúng... chống chọi với tư tưởng già cỗi, lạc hậu, bảo thủ... cống hiến cho bạn đọc những tư tưởng mạnh bạo, mới mẻ, thích hợp với trào lưu thế giới ngày nay ». Như vậy là Sông Hương tục bản đã dành trọn 7 số báo để phục vụ cho cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu. Chúng tôi xin giới thiệu nội dung chủ yếu của 7 số báo này.

★

Ngay trên Sông Hương tục bản số 1 [1], ngoài bài của Phan Khôi nêu rõ lý do khiến Phan Khôi phải bán bản quyền báo Sông Hương cho chúng ta « ... vì tài chính quẫn bách nên đình bản... nhường quyền tục bản cho ông Nguyễn Cửu Thạnh »; báo đã đăng

bài xã luận về vấn đề tuyển cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ sắp tới với đầu đề: «Nhân cuộc tuyển cử dân biểu sắp đến. Nhìn lại các cuộc tuyển cử vừa rồi ở trong nước và ngoài nước». Sau khi nêu lên tình hình tuyển cử ở Pháp, ở Nhật, nhất là ở Viện Dân biểu Bắc Kỳ vừa qua xảy ra một sự «đột biến» (một thanh niên đại biểu cho quần chúng lao động[2] thắng cử một «ông trưởng giả giàu sang quyền thế»), bài Xã luận bày tỏ niềm hy vọng rằng cử tri ở Trung Kỳ, mà chủ yếu là quần chúng nhân dân, hãy nhận thức rõ quyền lợi, nghĩa vụ của mình, sáng suốt lựa chọn những người xứng đáng tham gia Viện Dân biểu, tạo nên sự «đột biến» trong cuộc tranh cử lần này như đã từng xảy ra ở Bắc Kỳ trước đây.

Trên Sông Hương số 2, chúng ta tiếp tục phát biểu quan điểm của chúng ta, về vấn đề bầu cử với bài Xã luận. «Chúng tôi ủng hộ hạng nào? Chúng tôi đả đảo hạng nào?» Bài Xã luận nêu rõ lập trường của Sông Hương và cũng là lập trường của nhân dân ta trong thời kỳ ấy là: ủng hộ những người biết tôn trọng quyền lợi của nhân dân; đả đảo những người (không phân biệt là người già hoặc là thanh niên tân học) không phục vụ cho quyền lợi của nhân dân, chỉ muốn có địa vị ở Nghị trường để mưu cầu sự giàu sang cho bản thân, có thái độ xu nịnh bọn cầm quyền. Đối với hạng người này chúng «vào Viện làm gì cho thêm nhơ bẩn cái tiếng Dân biểu để cho thiên hạ mỉa mai và cho rằng trình độ của dân Trung Kỳ còn thấp kém».

Sông Hương kêu gọi cử tri: «Phải thận trọng lá thăm! Phải đề phòng lời hứa trống! Phải xem chừng cách tuyên truyền quỷ quái! Phải vạch mặt bọn vận động ngầm!». Sông Hương cũng phê phán tư tưởng bi quan «cho qua chuyện, ai cũng thế» của cử tri. Vì làm như vậy là «làm sai mất cái phận sự của một người dân đi bầu cử trong cái giờ phút nghiêm trọng này», là tạo điều kiện thuận lợi cho bọn xấu «lọt vào Nghị trường» để mưu cầu lợi ích riêng. «Nghị trường đâu có phải là chỗ dưỡng lão của các ông già,... là chỗ để các ông thanh niên trí thức tân học bán đứng quốc dân mà ăn... Nghị trường là cái chỗ người ta làm việc cho dân...». Do đó «quốc dân trông mong một cái Nghị trường trong sạch, mới mẻ, hăng hái, thiệt lòng vì dân, vì nước...».

Sông Hương cũng khuyên cử tri không để kẻ xấu lợi dụng, phản tuyên truyền, mua chuộc; không nên phân biệt tuổi tác, thành phần xã hội, quan điểm và tổ chức chính trị của ứng cử viên, mà «chỉ cần biết: ai là người trong sạch, ai là người thiệt lòng yêu nước thương dân, ai là người muốn làm việc cho dân cho nước thì những hạng người ấy chúng ta sẽ bầu họ vào Nghị trường» (báo Sông Hương số 3).

Sông Hương đã vạch trần luận điệu tuyên truyền của bọn phản động cho rằng chúng ta muốn tranh cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ lần này nhằm mục đích đưa những người của chúng ta vào để «tranh ghế», để «ăn trên ngồi trốc» Sông Hương đã nêu rõ quan điểm đánh giá của chúng ta đối với các «ông Nghị viên» trong Viện Dân biểu Trung Kỳ lúc ấy để giúp cho nhân dân ta đừng có ảo tưởng rằng các vị Dân biểu này sẽ làm nên những việc to lớn «lật đất xoay trời» đảo lộn vai trò của nó đâu, mà chỉ là một yêu cầu cải cách Dân chủ có tính chất cách mạng trong thời kỳ ấy mà thôi. Tuy nhiên chúng ta vẫn phải lựa chọn những người xứng đáng thay mặt cho nhân dân để bầu họ vào Dân biểu. Mặt khác, chúng ta cũng chủ trương «đánh đổ hết những bọn sâu mọt của xã hội» trong Viện. Bài báo viết: «... Chúng ta nói rõ quan điểm đánh giá Nghị viên của mình là ủng hộ cho ít nhiều người ra tranh cử không phải là chúng ta tin rằng họ sẽ làm nên việc gì «lật đất xoay trời» đảo lộn vai trò của Dân biểu đâu, mà đây chỉ là một yêu cầu cải cách có tính chất cách mạng trong khuôn khổ của cuộc đấu tranh cho dân chủ ở trong một nước chưa thoát khỏi vòng thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Tuy vậy cũng cần phải có người thực sự thay mặt cho dân lên tiếng đấu tranh dù cho dân chúng vì hoàn cảnh không thể lựa chọn được toàn là hạng người xứng đáng để thay mặt mình, song trong Nghị trường chúng tôi quyết đánh đổ hết những bọn sâu mọt của xã hội» (báo Sông Hương số 4).

Sau khi danh sách ứng cử viên đã công bố, Sông Hương lại hướng dẫn cho cử tri «Bầu ai, không bầu ai». Sông Hương đã chỉ rõ: trong trường hợp nếu có hai người ra ứng cử mà một người hoạt động có công tâm, một người hiền lành, vô sự thì nên bầu cho người thứ nhất. Nếu có hai người ra ứng cử mà một người quỷ quái, bán nước buôn dân, một người hiền lành, vô sự thì nên bầu cho người thứ hai. Tóm lại, người được bầu phải là:

1) Làm lợi cho dân.

2) Nếu không thì cũng không làm hại dân (Báo Sông Hương số 5).

Cũng trên Sông Hương số 5 đã công bố «Chương trình của chúng tôi» gồm có 4 mục: Về chính trị — Về xã hội — Thái độ và tư cách của các ông Nghị viên — Lời phụ bàn; nhằm trình bày một cách toàn diện những yêu sách của chúng ta làm phương hướng cho cuộc đấu

tranh của quần chúng đòi các quyền tự do, dân chủ, cải thiện đời sống trước mắt, trong đó đòi hỏi ý thức trách nhiệm của các ông Nghị viên khóa này: trước nhân dân là phải trung thực nhiệt thành với lợi ích của nhân dân, phải đề đạt thẳng thắn những nguyện vọng của nhân dân lên chính phủ, «phải làm việc cả những ngày ngoài hội nghị», phải nắm vững tình hình, phải lo lắng vì nhân dân, phải đòi hỏi chính phủ mở rộng quyền hạn cho Viện Dân biểu.

Ngoài ra Sông Hương cũng lên án việc Bộ Lại thuộc Triều đình Huế đã không thi hành nghiêm chỉnh Chỉ dụ ngày 3/7/1933 của Bảo Đại, cố tình gạt bỏ nhiều người «có đủ tư cách bầu cử» ra khỏi danh sách cử tri với nhiều lý do như: sổ cử tri đã làm xong từ ngày 15-12-1936. Thực ra thì Chỉ dụ này của Bảo Đại chỉ có tính chất mị dân mà thôi, vì như chỉ dụ đã quy định ở mục 3, khoản thứ nhất về tiêu chuẩn của cử tri khá chặt chẽ[3]. Nhưng vì tính chất mị dân của Chỉ dụ này nên chúng ta vẫn cần lợi dụng để phê phán Thông tri của Bộ Lại ngày 13-5-1937 và việc làm sai trái nói trên của Bộ này. Bài báo viết: «Cái phận sự ghi tên «những người đủ tư cách bầu cử» vào sổ cử tri là phận sự của người thừa hành công vụ. Chịu ơn vua, mang lộc nước thì phải làm hết bổn phận vì dân, vì nước chứ!... Chúng ta chưa từng thấy Nghị định nào buộc người đủ tư cách phải tự làm đơn xin vào Sổ cử tri bao giờ. Mà nếu quả thật có một cái Nghị định như thế thì ít nhất trước ngày 15-1-1936 phải có tờ Thông sức cho nhân dân biết để dự trù mọi việc chứ?

Làm sai ý vua, đi trái lòng dân, hạng quan lại ấy thật có tội với nước. Chính những hạng thừa hành này đã làm cho nhân dân hoài nghi chính phủ. Lời Dụ ban ra mà người có cái trách nhiệm thi hành lại thi hành không đúng, thế là phạm thượng rõ ràng».

Trên đây là phần văn chính luận của Sông Hương. Sông Hương cũng sử dụng những thể loại khác như: thơ, kịch, tiểu phẩm, v.v... khá sinh động, hấp dẫn để giới thiệu với bạn đọc những câu chuyện nước ngoài về bầu cử, đả kích những Nghị viên xấu, v.v...

Về thơ, hát nói, có những bài đả kích những Nghị viên xấu như: «Khuyên chồng ra ứng cử lần nữa», «Ông Nghị viên», (báo Sông Hương số 3), hoặc «Khuyên các cử tri» (báo Sông Hương số 4), v.v...

Về kịch, có một vở hài kịch ngắn đả kích bọn Nghị viên hồi hưu: «Thanh cảnh đồng đại náo», (báo Sông Hương số 6).

Về tiểu phẩm, liên tiếp trong nhiều số báo Sông Hương, Tòa soạn đã đăng những tiểu phẩm đả kích đích danh những tên tay sai đắc lực cho thực dân, phong kiến như Lê Thanh Cảnh, Nguyễn Quốc Túy, Phan Văn Giáo, Cao Văn Chiểu, v.v..., nhất là Lê Thanh Cảnh.

Báo Sông Hương đã hỗ trợ đắc lực cho Xứ ủy Trung Kỳ trong công tác tuyên *truyền* những quan điểm của Đảng ta về cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ, hướng dẫn cho quần chúng cử tri lựa chọn những người tốt bầu vào Viện Dân biểu, gây một dư luận rộng rãi ủng hộ những ứng cử viên tốt, tranh thủ những người cần và có thể tranh thủ được, gạt bỏ những phần tử xấu.

Nhờ có những chủ trương sáng suốt, đúng đắn, linh hoạt của Xứ ủy Trung Kỳ trong việc chỉ đạo phong trào cách mạng ở địa phương nói chung và chỉ đạo cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu nói riêng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ nên chúng ta đã giành được thắng lợi lớn trong cuộc tranh cử lần này: Có 167 người ứng cử, thì 44 người trúng cử: lần bầu cử thứ nhất vào ngày 1-8-1937 được 25 người và lần bầu cử thứ hai vào ngày 8-8-1937 được thêm 19 người nữa. Đặc biệt là tất cả những người do Mặt trận Dân chủ ở Trung Kỳ giới thiệu đều trúng cử, trong đó có hai người được bầu làm Viện trưởng và Phó Viện trưởng Viện Dân biểu. Đó là ông Viện trưởng Hoàng Văn Khải, 61 tuổi, Cử nhân, quê ở Thanh Hóa, đã tham gia Tân Việt Cách mạng đảng, bị tù ở Côn Đảo trong 3 năm; và ông Phó Viện trưởng Hoàng Đức Trạch, 47 tuổi, Tú tài, quê ở Thừa Thiên. Còn những ứng cử viên mà chúng ta đả kích đích danh thì chỉ có 2 tên trúng cử ở lần bầu cử thứ hai là Lê Khắc Đôn và Phan Văn Giáo. Chúng ta cũng tranh thủ được một số Nghị viên tích cực, thuyết phục được một số Nghị viên lưng chừng, hiền lành, và cô lập được Lê Khắc Đôn, Phan Văn Giáo.

Do thuận lợi nói trên nên trong một phiên họp thường niên của Viện Dân biểu Trung Kỳ vào cuối tháng 7-1938, chúng ta đã đưa được «Chương trình cải cách» do các đồng chí trong Xứ ủy phụ trách công tác công khai dự thảo, ra trình bày trong buổi họp này. (Xem báo Dân chúng, cơ quan trung ương của Đảng, số 4 ra ngày 3-8-1938). «Chương trình cải cách» này hoàn toàn bác bỏ dự án thuế thân do Tòa Khâm sứ Trung Kỳ dự thảo, và đã được trình bày trước Tiểu ban cũng như trước Đại hội đồng vào ngày 16-9-1938. Đây là một đòn nặng đánh vào chính quyền thực dân và nó đã tạo nên một không khí vui mừng, phấn khởi trong nhân dân ta, nhất là trong nhân dân lao động.

Thắng lợi lớn trong cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ năm 1937 cũng giúp cho chúng ta có những điều kiện thuận lợi trong lần tranh cử bổ sung vào Viện này vào ngày 24-6-1939: đồng chí Đặng Thai Mai đã thắng cử thay thế cho đồng chí Phan Thanh từ trần, đánh bại một tên tay sai ở Quảng Nam do địch đưa ra.

☆

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, nhờ có những đường lối, chủ trương, chính sách sáng suốt đúng đắn, linh hoạt của Trung ương Đảng ta và của Xứ ủy Trung Kỳ chỉ đạo nên phong trào cách mạng ở Trung Kỳ đã có những bước phát triển mới, mạnh mẽ, gây được ảnh hưởng tốt sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân, nhất là trong quần chúng lao động. Trong phong trào cách mạng chung ấy ở Trung Kỳ thì thắng lợi của chúng ta trong cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu là khá nổi bật. Và trong thắng lợi ấy báo Sông Hương tục bản của Xứ ủy Trung Kỳ đã đóng góp phần tích cực. Điều đó cũng nói lên rằng chủ trương của Đảng ta, của Xứ ủy Trung Kỳ sử dụng báo chí công khai làm công cụ tuyên truyền, phổ biến những quan điểm chính trị, những đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, đấu tranh chống lại những quan điểm chính trị phản động, những chủ trương, chính sách áp bức, bóc lột của địch; là hoàn toàn đúng đắn.

Mặc dù báo Sông Hương tục bản chỉ xuất bản được 14 số, trong đó có 7 số dành riêng phục vụ cho cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ, song tờ báo đã hoàn thành được nhiệm vụ của nó trong thời kỳ này, và trong công lao ấy của báo Sông Hương tục bản có sự đóng góp tích cực của đồng chí Phan Đăng Lưu, Xứ ủy viên Trung Kỳ.

Chú thích

(1) Từ đây trở xuống chúng tôi xin phép bạn đọc viết là báo Sông Hương cho ngắn gọn mà không viết thêm hai chữ tục bản nữa, vì toàn bộ nội dung vấn đề cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ mà chúng tôi giới thiệu ở đây đều rút ra từ báo *Sông Hương tục bản* (cụ thể là trong 7 số báo đầu tiên: từ số 1 đến số 7, xuất bản từ ngày 19-6-1937 đến ngày 19-8-1937), do Xứ ủy Trung Kỳ chủ trương, chứ không nói gì đến báo Sông Hương của Phan Khôi xuất bản trước đó.

(2) Chỉ việc anh Trịnh Văn Phú, đại biểu của báo Le Travail (Lao động), đã giành được thắng lợi trong cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ. Anh Trịnh Văn Phú là đại biểu bổ sung của Hà Nội vào Viện này.

(3) Chúng tôi xin nêu lên dẫn chứng về tiêu chuẩn cử tri do Chỉ dụ của Bảo Đại ngày 3-7-1933 quy định như sau: Ngoài các hạng quan viên, chức sắc, tư bản, địa chủ nộp thuế từ 50 đồng trở lên có quyền đi bầu; thì cứ 50 đinh hoặc phần lẻ quá 20 đinh được bầu một người vào danh sách cử tri, gọi là Ủy viên hoặc là Đại cử tri. Ở nông thôn danh sách Đại cử tri phải đệ trình lên trên. Rồi đến những hạng người sau đây cũng được quyền bầu cử: Về cựu học là những người đã đỗ Tiến sĩ, Phó bảng, Cử nhân, Cống sinh, Tú tài. Về tân học là những người đã tốt nghiệp ở một trong những trường học: Đại học, Trung học, Cao đẳng tiểu học Pháp — Việt, Sơ học Pháp — Việt.

Cử tri phải từ 21 tuổi trở lên.

Đính chính sử liệu

VỀ NGUYỄN THÔNG

CAO TỰ THANH

TỪ trước tới nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về Nguyễn Thông. Tuy nhiên vì nhiều lý do những công trình này cũng chưa giới thiệu được thật đầy đủ và chính xác về tiểu sử và thơ văn của ông, một nhà thơ, một nhà viết sử yêu nước nửa sau thế kỷ XIX, đồng thời là một nhân vật mà cuộc đời chính trị của ông có liên quan đáng kể tới nhiều sự kiện lịch sử đương thời. Thông qua một số tài liệu mới phát hiện được ở Thuận Hải và Long An trong những năm gần đây, chúng tôi xin phép bổ sung và đính chính một phần nào những thiếu sót này.

☆

Trong «Bài tựa tập Ngọa du sào», Nguyễn Thông viết: «Năm Kỷ dậu (1849), tôi 23 tuổi, thi đỗ Cử nhân» ([1]), và trong «Nguyễn Thông», mục «Chư thần», «Đại Nam chính biên liệt truyện» của Quốc sử quán triều Nguyễn lại chép rằng ông «mất năm 68 tuổi» ([2]). Vì vậy mà nhiều người đã xác định rằng Nguyễn Thông sinh năm Bính tuất, Minh Mạng thứ 7 và mất năm Giáp Ngọ, Thành Thái thứ 6 (1826 – 1894). Ngoài ra có một số nhà nghiên cứu đã viết rằng: Nguyễn Thông còn có tên là Chiểu; quê ông ở Chợ Kỳ Sơn, tỉnh Tân An (nay thuộc xã Bình Quới, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An); vì cha mất sớm, để gia đình đủ sinh sống ông phải đi chăn trâu cho một nhà bà con ở trong làng; còn người em trai của ông là Hài thì ở nhà chăm sóc bà và mẹ; bà lão chủ nhà ông ở mướn vốn là người hiếu học, thấy ông viết chữ tốt bèn giúp đỡ cho ông ăn học, v.v... ([3]). Tất cả những điều này đều không chính xác.

Theo bản gia phả và bài vị chữ Hán mà gia đình Nguyễn Thông ở Phan Thiết (Thuận Hải) hiện đang lưu được thì Nguyễn Thông sinh ngày 28 tháng 5 âm lịch năm Đinh hợi (ngày 22/6 hoặc ngày 21-7-1827. Năm Đinh hợi 1827 nhuận hai tháng 5) và mất ngày 07 tháng 7 âm lịch năm Giáp thân (ngày 27-8-1884). Điều này rất phù hợp với thực tế, vì chúng tôi chưa thấy có tài liệu nào ghi chép về những hoạt động của Nguyễn Thông trong khoảng từ năm 1885 đến năm 1894, mặc dù khi mất ông đang là Hồng lô tự khanh, giữ chức Điền nông phó sứ kiêm Đốc học tỉnh Bình Thuận. Như vậy Nguyễn Thông mất năm 1884, lúc ấy ông 58 tuổi, chứ không phải ông thọ 68 tuổi như «Đại Nam chính biên liệt truyện» đã tính lầm, và dĩ nhiên con số 58 tuổi ở đây được tính theo cách tính «tuổi ta», nghĩa là ông sinh năm 1827 ([4]).

Trong bài «Ngọc Sơn thọ doanh chí» («Bài mộ chí ở Ngọc Sơn», bản chữ Hán cũng đang được lưu tại gia đình Nguyễn Thông ở Phan Thiết thì ngoài phần nguyên dẫn câu đầu tiên của bài này ghi là «Tiên sinh tính Nguyễn, húy Thông, tiểu danh Thiệu» (nghĩa là Tiên sinh họ Nguyễn, tên húy là Thông, tiểu danh là Thiệu), trong đó chữ Thiệu viết với bán ty + đao + khẩu, chứ không phải viết với chấm thủy + dao + khẩu như chữ Chiểu. Gia đình Nguyễn Thông cũng xác nhận rằng chỉ nghe kể lại rằng Nguyễn Thông còn có tên là Thiệu chứ không hề nghe nói ông có tên là Chiểu bao giờ. Như vậy những bản chữ Hán chép chữ Thiệu thành chữ Chiểu có thể là do người sao chép đọc lầm và chép lầm, vì bán ty viết thảo rất giống với chấm thủy.

Một số tài liệu khác do chính Nguyễn Thông viết như «Tiên đại phu hành trạng» (Thuật lại những việc làm lúc bình sinh của cha tôi) ([5]), «Gia ước», «Di chúc»... cũng cung cấp cho chúng ta những chi tiết chính xác hơn về quê quán, gia đình của ông. Vì ở đây không thể giới thiệu toàn văn nên chúng tôi chỉ xin phép trích dịch một vài đoạn: «Cha tôi tên húy là Hanh, hiệu là Tú Viên cư sĩ. Ông tằng tổ của tôi tên húy là Đạo, quê ở Tân Châu. Ông nội của tôi tên húy là Chủng, thời Lê Quý (1777–1789) chạy loạn đến Đông Phố, nay là thôn Bình Thanh, tổng Thạnh Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định...»; «Ngày 25 tháng 01 âm lịch năm Quý mão, Thiệu Trị thứ 3 (1843) cha tôi mất, thọ 40 tuổi, chôn ở cạnh mộ của mẹ tôi là Thái Nghi nhân họ Trịnh, ở phía đông Tú Viên (Vườn Thêu ?), thôn Bình Thanh...»; «Mẹ tôi họ Trịnh, tên húy là A Mẫu (Thị Mẫu), là con gái người nghĩa hào tên là Nhất cùng làng... Bà mất ngày 20 tháng 11 âm lịch năm Đinh dậu, Minh Mạng thứ 18 (1837).

(«Tiên đại phu hành trạng»).

«Điều 5: Ruộng đất của tổ tiên ta ở trong Nam có hơn 06 mẫu tại địa phận thôn Bình Thanh, là nguyên quán của ta...»

(« Gia ước »)

«Điều 2: Từ ông Thị Giảng Đại phu (tức Nguyễn Hanh) trở lên bốn đời, phần mộ đều chôn ở thôn Bình Thanh, tổng Thạnh Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định. Ta có một người em là Quý Hòa (tức là Nguyễn Hài) mất sớm (Nguyễn Hài mất năm 1865), có một con trai là Yến, ta đem về nuôi từ năm 10 tuổi, nay đã trưởng thành ta cho về trong Nam để coi sóc phần mộ của tổ tiên...»

(« Di chúc »)

Như vậy Nguyễn Thông mồ côi mẹ trước khi mồ côi cha, nên sau khi cha ông mất thì em ông là Nguyễn Hài không thể nào chăm sóc mẹ được! Quê ông rõ ràng ở thôn Bình Thanh, tổng Thạnh Hội Hạ, chứ không phải ở chợ Kỳ Sơn, thôn Bình Quới, vốn thuộc tổng Thạnh Hội Thượng trước đây. Nhưng đến năm 1914 thì tổng Thạnh Hội Hạ gồm có 7 thôn là Ái Ngãi, Bình Công Tây, Bình Hạp, Bình Trị, Gia Thạnh, Phú Xuân, Vĩnh Bình, chứ không có thôn Bình Thanh ([6]). Chúng tôi đã tìm được lời giải đáp câu hỏi này từ một trong những tài liệu do ông Nguyễn Hữu Dạo (sinh năm 1901), hiện ở xã Phú Ngãi Trị, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An biếu Sở Văn hóa và Thông tin tỉnh vào tháng 4-1983.

Đây là một bản thống kê ruộng đất viết bằng chữ quốc ngữ, ở cuối ghi: «Tân An, le 29 Juillet 1904, Canton de Thạch Hội Hạ, village de Bình Trị, Thừa sao: Le Maire (Xã trưởng) ký tên (không rõ)». Trong bản thống kê này có ghi chép về số ruộng đất của gia đình Nguyễn Thông đã được nhắc tới trong «Gia ước» và «Di chúc» của ông. Tất cả có 3 mảnh, một mảnh ruộng hạng nhứt, số thứ tự 27, số họa đồ 31, rộng 1,4ha, một mảnh đất hạng nhì, số thứ tự 174, số họa đồ 150, rộng 1 ha, một mảnh đất hạng ba — lá dừa, số thứ 217, số họa đồ 192, rộng 0,8ha, đều khai trong mục *Tên chủ* là Nguyễn Dụng Hoàn, và trong mục *Bởi cội rễ nào mà làm chủ và đổi dời* là: «Ruộng (hoặc đất) này là hương hỏa của Nguyễn Thới Hanh đứng bộ, nay chết rồi, cháu là Dụng Hoàn thưa đơn cải chánh ngày 25 Octobre 1897 ăn mà giỗ ông ấy và vợ là Trịnh Thị Mâu». Nguyễn Dụng Hoàn chính là Nguyễn Yến ([7]), con trai của Nguyễn Hài và là cháu gọi Nguyễn Thông bằng bác ruột. Nguyễn Yến được Nguyễn Thông lấy quyền trưởng tộc giao cho việc thờ cúng tổ tiên ở quê hương.

Cùng với bản thống kê này, chúng tôi cũng tìm được một văn tự nợ viết bằng chữ Hán, trên đề: «Tân An phủ, Tân Thạnh huyện, Thạnh Hội Hạ tổng, Bình Trị thôn», dưới đề: «Kỷ mão niên, ngũ nguyệt, sơ nhất nhật» (ngày 01 tháng 5 âm lịch năm Kỷ mão). Năm Kỷ mão ghi ở đây chỉ có thể là năm Kỷ mão 1879, vì vào năm Kỷ mão 1819 thì chưa có phủ Tân An, và vào năm Kỷ mão 1839 thì không còn phủ Tân An, mà chỉ có tỉnh Tân An mà thôi. Như vậy ít nhất là đến ngày 20-6-1879, thôn Bình Thanh đã đổi tên là thôn Bình Trị.

Theo một số người lớn tuổi hiện ở xã Phú Ngãi Trị xác nhận thì thôn Bình Trị chính là thôn Bình Thanh bị thực dân Pháp đổi tên. Khoảng năm 1925 thôn Bình Trị sát nhập với hai thôn Ái Ngãi và Phú Xuân thành xã Phú Ngãi Trị, nay thuộc huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An. Đây mới đúng là quê quán của Nguyễn Thông.

Mặt khác nếu gia đình Nguyễn Thông đã có tới hơn 3 ha ruộng đất thì Nguyễn Thông làm gì đến nỗi phải đi ở mướn chăn trâu cho người khác? Sự thật là vì lúc nhỏ Nguyễn Thông viết chữ rất đẹp nên được một bà hàng xóm biết chữ Hán, lại khá giả nhờ Nguyễn Thông qua lại cùng đi học với con trai của bà, có hôm Nguyễn Thông ăn ngủ luôn ở đó; và số tiền giấy bút mà bà giúp cho Nguyễn Thông cũng chỉ là một khoản «đài thọ» để cậu học trò nhỏ này vui lòng đến học tập chung với con trai của bà mà thôi. Bà hàng xóm hiếu học ấy tên là Huỳnh Thị Đức, là bà nội của ông Đỗ Tường Ninh, một nhân vật có liên quan đến phong trào Đông Du ở Nam Kỳ đầu thế kỷ XX và là nhạc gia của Giáo sư Trần Văn Giàu hiện nay.

☆

Trên đây là một vài tài liệu nhỏ mà chúng tôi muốn đóng góp thêm về tiểu sử Nguyễn Thông (8). Về thơ văn của ông cũng còn có nhiều vấn đề, chẳng hạn chúng tôi đã được thấy tận mắt tập thơ «Kỳ uyên thi sao» (bản khắc gỗ) của Nguyễn Thông với một bài tựa và một số bài thơ chưa được công bố. Chúng tôi hy vọng rằng giới nghiên cứu khoa học xã hội chúng ta sẽ phát hiện và công bố thêm nhiều tư liệu mới nữa về thân thế, sự nghiệp và thơ văn của Nguyễn Thông.

Ngày 14 tháng 5 năm 1983.

Chú thích

(1) Trích trong «Thơ văn Nguyễn Thông», Nxb Văn hóa. Hà Nội, 1962, tr. 163.

(xem tiếp trang 86)

ĐỌC SÁCH

"VIỆT NAM CỔ ĐẠI (Vấn đề biên niên sử)"

VÕ KIM CƯƠNG

TRONG những năm gần đây có nhiều công trình khoa học về lịch sử Việt Nam đã được công bố ở Liên Xô. Các nhà «Việt Nam học» Xô viết không chỉ dừng lại ở những tác phẩm có tính chất giới thiệu quá trình dựng nước và giữ nước của nhân dân ta, mà còn có nhiều tác phẩm đề cập đến từng khía cạnh lịch sử cụ thể của Việt Nam, trong số đó có cuốn «Việt Nam cổ đại (Vấn đề biên niên sử)» của Phó Tiến sĩ sử học Paven Vlađimirôvích Pôzone, chuyên viên nghiên cứu của Viện Phương Đông, thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Cuốn sách dày 184 trang do Nhà xuất bản «Khoa học» Mátxcơva xuất bản năm 1980.

Tác phẩm gồm có ba phần:

Phần mở đầu bao gồm 2 chương.

Chương I: «Một số quan điểm nghiên cứu về tư liệu Việt Nam thời cổ đại».

Chương II: «Cơ cấu hệ thống tư tưởng của Nhà nước ở các nước thuộc vùng văn hóa Viễn Đông. Vị trí của biên niên sử chính thống trong hệ thống tư tưởng của Nhà nước».

Phần thứ nhất: «Tư liệu về lịch sử hình thành nhà nước Việt Nam thời cổ đại trong các biên niên sử Việt Nam thời trung cổ», có 2 chương:

Chương I: «Ranh giới Nhà nước Văn Lang (năm 2879 — năm 257 trước Công nguyên)».

Chương II: «Vấn đề Nhà nước Âu Lạc, các triều Thục và An Dương Vương (năm 257 năm 208 trước Công nguyên)».

Phần thứ hai: «Khổng giáo mang đặc thù Hán có tồn tại ở Việt Nam hay không? Con đường bảo tồn truyền thống biên soạn lịch sử Việt Nam thời cổ đại».

Phần trọng tâm này được chia thành 4 chương.

Chương I: «Sự tiến triển về chính trị và văn hóa ở Việt Nam trong thời kỳ tiền Nhà nước, thời kỳ phụ thuộc và thời kỳ sau khi khôi phục lại nền độc lập (từ thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ XIX sau Công nguyên)».

Chương II: «Thời kỳ ghi chép lịch sử truyền miệng của nước Việt Nam cổ đại và vấn đề biên niên sử của nhà Triệu (năm 207 năm 111 trước Công nguyên)».

Chương III: «Con đường bảo tồn truyền thống biên soạn lịch sử Việt Nam thời cổ đại».

Chương IV: «Sự hình thành và sự phát triển của biên niên sử chính thống ở Việt Nam thời cổ đại. Sự phối hợp truyền thống biên soạn lịch sử Phật giáo với truyền thống biên soạn lịch sử Tân Khổng giáo chính thống ở thế kỷ XV sau Công nguyên».

Ngoài ra cuốn sách còn có các phần kết luận, chú thích, thư mục và đặc biệt là có cả phần tra cứu nữa.

☆

Chúng tôi xin giới thiệu khái quát nội dung của cuốn sách này.

Phần mở đầu có 2 chương:

Chương I: «Một số quan điểm nghiên cứu về tài liệu Việt Nam thời cổ đại».

Trong chương này tác giả đã nghiên cứu lịch sử vấn đề và giới thiệu một số tác giả đã nghiên cứu về lịch sử Việt Nam.

Trước hết, cuốn sách đi sâu giới thiệu và phân tích công trình nghiên cứu của Maspéro: «Nghiên cứu lịch sử An-nam (Maspéro H. «Études d'histoire d'Annam». BEFEO. Vol. 16, N° 1, 1916; Vol. 18, N° 3, 1918); tác giả đã đánh giá đúng mức những đóng góp của Maspéro về vấn đề tư liệu Việt Nam thời cổ đại. Theo tác giả, cống hiến của Maspéro «đã đóng một vai trò quyết định trong việc hình thành những quan điểm mới của thế hệ những người nghiên cứu tiếp theo về Việt Nam» (tr. 8). Sau Maspéro, một nhà khoa học lớn của Pháp nghiên cứu về Việt Nam cũng được tác giả tập trung chú ý, đó là L. Aurousseau. Aurousseau đã đi đến một số kết luận cơ bản về việc hình thành Nhà nước Việt Nam thời cổ đại. Aurousseau khác với Maspéro là ông đã công nhận tính lịch sử của các loại sử ký chính thống của Việt Nam. Tiếp theo là những công trình nghiên cứu của E. Gaspardone và Trần Văn Giáp. Bằng bút pháp nhạy bén, tác giả vừa giới thiệu được những công trình nghiên cứu này vừa so sánh, rút ra những quan điểm mới của hai nhà sử học nó trên so với các nhà sử học trước kia. Đặc biệt là tác giả rất đề cao sự đóng góp của Trần Văn Giáp: «Những kết luận của ông Trần Văn Giáp rất quan trọng, bởi vì những kết luận đó ch

rõ cơ sở lịch sử của nguồn tư liệu về lịch sử, tôn giáo Việt Nam thời cổ đại và đưa ra được bằng chứng về sự phát triển về đời sống tinh thần của xã hội Việt Nam trong thời phụ thuộc. Nó hoàn toàn không rập theo khuôn mẫu Trung Quốc»(tr. 12).

Từ đầu những năm 50 của thế kỷ XX này ở Việt Nam và ở Liên-xô đã hình thành một thế hệ mới những nhà nghiên cứu Việt Nam. Theo tác giả trước hết phải kể đến nhà sử học Đào Duy Anh với công trình nghiên cứu gồm 4 tập về «Lịch sử cổ đại Việt Nam». Tác giả đã đánh giá một cách khách quan những cống hiến của Đào Duy Anh về vấn đề tộc người, vấn đề tiền Nhà nước ở Việt Nam thời cổ đại, v.v... Tác giả đã nêu lên những bước tiến mà ông Đào Duy Anh đã vượt lên so với các nhà sử học Pháp trước đây nghiên cứu về Việt Nam.

Ở Liên Xô, những công trình nghiên cứu đầu tiên về lịch sử Việt Nam cổ đại gắn liền với tên tuổi của Đ. V. Đêôpic. Nhưng từ năm 1960 trở lại đây nhiều nhà «Việt Nam học» Xô viết đã cho công bố hàng loạt công trình nghiên cứu của họ về vấn đề này như M. A. Tơréskốp, A. I. Makhlinova, v.v...

Ở Việt Nam, các nhà sử học Việt Nam cũng tiếp tục cho ra mắt nhiều cuốn sách nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ thêm về lịch sử cổ đại Việt Nam và đề cập đến những vấn đề cụ thể như: khởi nghĩa Hai Bà Trưng, sự hình thành Nhà nước Việt Nam thời cổ đại, thời đại Hùng Vương, v.v... Về thời đại Hùng Vương, tác giả đã thiết lập bảng so sánh về sự phân kỳ của một số nhà sử học Việt Nam về thời đại này. Cuốn sách cũng giới thiệu những nguồn tư liệu Hán — Nôm, những thành tựu khảo cổ học về lịch sử cổ đại Việt Nam. Trên cơ sở đó tác giả đã phân loại và đánh giá bước phát triển của những quan điểm về việc hình thành Nhà nước Việt Nam thời cổ đại qua những nguồn sử liệu Việt Nam như sau:

1) Maspéro: chỉ dựa vào những nguồn tư liệu Trung Quốc để nghiên cứu về lịch sử Việt Nam từ đầu cho đến cuối thế kỷ XIV.

2) Duymute (?) — Aurousseau: kết hợp những câu truyện lịch sử — thần thoại Việt Nam hiện có với những nguồn tư liệu Trung Quốc để dựng lại sự hình thành Nhà nước Việt Nam thời cổ đại.

3) Gaspardone — Trần Văn Giáp: mở rộng việc sử dụng những nguồn tư liệu Việt Nam và giả thiết về khả năng tồn tại của những nguồn tư liệu Việt Nam thời cổ đại trước thế kỷ XIII.

4) Đào Duy Anh — Trần Văn Giáp — Đuyran — Đêôpic: công nhận cái cốt lõi lịch sử nằm trong những câu truyện thần thoại và những mẩu truyện bán thần thoại về lịch sử cổ đại Việt Nam.

5) Các nhà khoa học mác xít ở Việt Nam hiện nay đánh giá có phê phán những câu truyện thần thoại, những nguồn tư liệu lịch sử về thời kỳ cổ đại Việt Nam và rút ra từ những câu truyện thần thoại có những dẫn chứng lịch sử trên cơ sở kết hợp với tư liệu khảo cổ học.

Chương II: «Cơ cấu hệ thống tư tưởng của Nhà nước ở các nước thuộc «vùng văn hóa Viễn Đông». Vị trí của biên niên sử chính thống trong hệ thống tư tưởng của Nhà nước».

Bằng sự trình bày ngắn gọn, xúc tích, tác giả đã đề cập đến những vấn đề cốt lõi về cơ cấu của hệ thống tư tưởng của Nhà nước và vị trí của biên niên sử trong hệ thống đó. Mở đầu tác giả đã giải thích khái niệm «vùng văn hóa Viễn Đông» có nghĩa là «vùng văn hóa Khổng giáo». Theo tác giả, tất nhiên về tương quan ảnh hưởng của Khổng giáo và Phật giáo ở vùng này hoặc ở vùng khác có thể có sự chênh lệch nhất định (tr. 26).

Tiếp đó tác giả giới thiệu quá trình phát triển của lịch sử triết học Trung Quốc cổ đại và vấn đề hệ thống tư tưởng của Nhà nước (hệ tư tưởng thống trị của bộ máy Nhà nước). Sự phát triển đó kéo theo sự phát triển của biên niên sử, và biên niên sử đã trở thành một bộ phận cấu thành của hệ tư tưởng chính thống. Tác giả còn đi sâu giới thiệu với bạn đọc về 3 giai đoạn phát triển của «cơ cấu hệ thống tư tưởng của Nhà nước», các thể loại của biên niên sử Trung Quốc cổ đại và vị trí của nó.

Những vấn đề được nêu lên và được giải quyết trong chương này đã cho phép tác giả khẳng định rằng sự khác biệt nhau giữa loại sử ký chính thống này với loại sử ký chính thống kia chính là sự thống trị của một học thuyết chính trị — triết học chính thống này đối với một học thuyết chính trị — triết học kia. Sự khẳng định đó không những chỉ đúng đối với Trung Quốc mà còn đúng cả với các nước khác thuộc «vùng văn hóa Khổng giáo» (tr. 39).

Phần thứ nhất — «Tư liệu về lịch sử hình thành Nhà nước Việt Nam thời cổ đại trong các biên niên sử Việt Nam thời trung cổ» cũng có 2 chương:

Chương I: «Ranh giới Nhà nước Văn Lang (năm 2879—năm 257 trước Công nguyên)».

Trong chương I, Phần mở đầu về vấn đề hình thành Nhà nước Việt Nam thời cổ đại, tác giả đã giới thiệu những quan điểm khác nhau của các học giả trước đây nghiên cứu

về vấn đề nói trên. Do đó trong chương này tác giả đã sử dụng nguồn tư liệu Việt Nam cổ đại hiện có làm cơ sở để so sánh, đối chiếu các quan điểm đó. Trước hết, tác giả giới thiệu một số biên niên sử của các nhà sử học Việt Nam như Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Lê Tắc, Ngô Sĩ Liên, v.v... và trích ra những đoạn có liên quan đến các vấn đề: Thời đại Hồng Bàng, Lạc Long Quân, Hùng Vương. Qua việc phân tích có chọn lọc, những nguồn sử liệu Việt Nam cổ đại tác giả đã lập biểu so sánh các giai đoạn tồn tại và ranh giới của Nhà nước Văn Lang. Đồng thời tác giả cũng đưa ra những tài liệu khảo cổ học để đối chiếu với kết quả mà nguồn sử liệu đã cung cấp. Theo tác giả thì tư liệu khảo cổ học đã khẳng định «tính lịch sử cao của các bộ «Đại Việt sử ký toàn thư», và «Đại Việt sử lược» (tr. 51). Tất nhiên trong nguồn sử liệu này cũng còn có nhiều vấn đề cần phải xem xét lại, ví dụ vấn đề các thành phần cấu thành Nhà nước Văn Lang.

Chương II: «Vấn đề Nhà nước Âu Lạc, các triều vua Thục và An Dương Vương (năm 257–năm 208 trước Công nguyên)».

Để đi sâu tìm hiểu vấn đề đặt ra, trong chương này tác giả tiếp tục áp dụng phương pháp so sánh, đối chiếu giữa các nguồn sử liệu. Tác giả đã lập biểu so sánh các sự kiện lịch sử giữa «Đại Việt sử ký toàn thư» với «Đại Việt sử lược»; và có đối chiếu với tài liệu khảo cổ học nữa. Trên cơ sở đó tác giả đã khẳng định rằng những câu truyện thần thoại và bán thần thoại được dẫn ra trong các nguồn biên niên sử nói trên đều chứa đựng cái cốt lõi lịch sử bên trong (tr. 67), và dựa vào đấy tác giả đã chia những câu truyện thành 3 loại hình:

a) những câu truyện mô tả các sự kiện từ trước cho đến cuối thiên niên kỷ trước Công nguyên.

b) những câu truyện đề cập đến các sự kiện từ đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên đến năm 257 trước Công nguyên;

c) những câu truyện diễn tả các sự kiện xảy ra trong những năm 257– năm 208 trước Công nguyên.

Tính lịch sử trong từng loại hình câu truyện này cũng được nâng lên theo thời gian.

Cuối cùng, dựa vào phương pháp so sánh, đối chiếu nói trên tác giả cho rằng «Nhà nước Âu Lạc lúc ấy đã biểu hiện như là một Nhà nước sơ khai» (tr. 69).

Phần thứ hai: «Khổng giáo mang đặc thù Hán có tồn tại ở Việt Nam hay không? Con đường bảo tồn truyền thống biên soạn lịch sử Việt Nam thời cổ đại» bao gồm 4 chương:

Chương I: «Sự tiến triển về chính trị và văn hóa Việt Nam trong thời kỳ tiền Nhà nước, thời kỳ phụ thuộc và thời kỳ sau khi khôi phục nền độc lập (từ thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ XIX sau Công nguyên)».

Trọng tâm của chương này là tìm hiểu sự tiến triển về chính trị và văn hóa ở Việt Nam từ thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ XIX sau Công nguyên. Tác giả đã chứng minh rằng sự phát triển đó mang tính đặc thù Việt Nam rất rõ nét, nó khác hẳn với sự phát triển của đế quốc» (tr. 74) (ám chỉ Trung Quốc – V.K.C). Đặc biệt là tác giả đã chú ý khai thác về Phật giáo và những phong tục, tín ngưỡng riêng ở Việt Nam. Dựa vào những nguồn sử liệu Việt cổ ấy, tác giả cũng nêu lên những dẫn chứng sinh động và có sức thuyết phục về cách tính lịch, cách thờ thần, v.v... của nhân dân Việt Nam để chứng minh rằng sự phát triển của nền văn hóa Việt Nam thời cổ đại khác hẳn với sự phát triển của nền văn hóa Trung Quốc. Theo tác giả: «Từ thế kỷ XV sau Công nguyên ở Việt Nam Tân Khổng giáo đã chiếm vị trí thống trị, song trong bất cứ trường hợp nào nó cũng không thể đồng nhất với Tân Khổng giáo ở Trung Quốc» (tr. 79), bởi vì Tân Khổng giáo ở Việt Nam là sự kết hợp có chọn lọc những tinh hoa của đạo Phật với Khổng giáo.

Ngoài ra tác giả cũng giới thiệu sự phát triển của Phật giáo ở Việt Nam và nhấn mạnh đến vai trò to lớn của nó trong việc hình thành hệ tư tưởng ở nước Việt Nam thời cổ đại.

Chương II: «Thời kỳ ghi chép lịch sử truyền miệng của nước Việt Nam thời cổ đại và vấn đề biên niên sử của nhà Triệu (*) (năm 207 năm 111 trước Công nguyên)».

Trong chương này, trước hết tác giả đã giới thiệu những nguồn sử liệu Trung Quốc viết về lịch sử Việt Nam trước năm 111 trước Công nguyên Tiếp theo tác giả tập trung nghiên cứu vấn đề hình thành chữ viết ở Việt Nam và vấn đề bình đẳng giữa Nhà nước Việt Nam thời cổ đại với Nhà nước Trung Quốc. Tác giả cũng giới thiệu những câu truyện lịch sử về Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, An Dương Vương; và bằng phương pháp phân tích, so sánh, tác giả cho rằng những câu truyện lịch sử này đã hình thành từ đầu

(*) L.T.S. Theo quan điểm của tác giả thì nhà Triệu cũng nằm trong lịch sử Việt Nam thời cổ đại. Quan điểm đó hoàn toàn khác hẳn với quan điểm hiện nay của chúng ta về lịch sử Việt Nam được thể hiện trong «Lịch sử Việt Nam». Tập I, Nxb Khxh. Hà Nội, 1971.

thế kỷ II trước Công nguyên (tr. 91). Tác giả cũng có kết luận khá độc đáo, khác hẳn với một số nhà sử học phương Tây nghiên cứu về Việt Nam. Tác giả cho rằng các nhà chép sử Việt Nam thời cổ đại không hề sao chép những nguồn sử liệu Trung Quốc, mà ngược lại « các nhà chép sử Trung Quốc đã sử dụng hoặc nhiều hoặc ít những nguồn sử liệu Việt cổ chính thống (sau năm 111 trước Công nguyên) và không chính thống (từ thế kỷ II trước Công nguyên) » (tr. 96).

Chương III: « Con đường bảo tồn truyền thống biên soạn lịch sử Việt Nam thời cổ đại ».

Trong chương này tác giả đã giới thiệu cuốn « Lĩnh Nam chích quái » và cuốn « Việt điện u linh » với mục đích thông qua hai tác phẩm ấy để tiếp tục phân tích nguồn tư liệu Việt cổ « không chính thống ». Tác giả chia những câu truyện ghi trong hai cuốn sách nói trên thành 3 loại hình sau:

a) Những câu truyện có trước năm 207 trước Công nguyên được hình thành trên cơ sở lịch sử truyền miệng truyền thống. Loại truyện này đề cập đến những cốt truyện, những sự kiện cổ nhất vào thế kỷ II – thế kỷ I trước Công nguyên.

b) Những câu truyện xuất hiện từ năm 40 đến năm 939 sau Công nguyên, liên quan đến việc mô tả những sự kiện lịch sử cụ thể mà sau này đã được nguồn sử liệu chính thống thâu nhận.

c) Những câu truyện đề cập đến giai đoạn lịch sử từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII sau Công nguyên cũng mang đặc điểm như loại truyện thứ hai, song nó lại chứa đựng một lượng thông tin lịch sử rất lớn, đồng thời nó được lồng vào với thần thoại của Phật giáo. Theo tác giả vì giai đoạn lịch sử này là thời kỳ phát triển của Nhà nước Việt Nam cổ đại độc lập, mà Phật giáo lại là hệ tư tưởng chính thống của Nhà nước ấy (tr. 116 – 117).

Tác giả đã chia sử liệu của giai đoạn này thành các loại hình chính sau đây:

1. Từ thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ X sau Công nguyên: có những loại sử liệu ghi chép bằng chữ Hán của bọn quan lại Trung Quốc mô tả lịch sử nước Việt Nam như là một tỉnh của Trung Quốc.

2. Từ thế kỷ II đến thế kỷ IX sau Công nguyên: tồn tại rộng rãi những loại kinh tế Phật giáo được dịch ra chữ Hán và chữ Nôm..

3. Đồng thời trong thời kỳ này cũng tồn tại những loại hình tư liệu ghi chép bằng chữ Nôm của nhà chùa. Đó là biên niên sử của Phật giáo Việt Nam mô tả những sự kiện mà bọn quan lại Trung Quốc đương thời đề cập tới. Vì vậy nó đầy đủ, xúc tích hơn tư liệu Trung Quốc, song nó lại được lồng vào với thần thoại Phật giáo.

Tóm lại, trên cơ sở nghiên cứu những nguồn sử liệu đó, có so sánh với tư liệu Trung Quốc và với thành tựu khảo cổ học, tác giả đã khẳng định một cách chắc chắn rằng trong thời kỳ từ thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ XIII sau Công nguyên ở Việt Nam đã tồn tại một nguồn biên niên sử của nhà chùa « không chính thức » dưới dạng phả hệ. Cội nguồn sử liệu đó được đúc kết từ thiên niên kỷ II trước Công nguyên trở về trước; và nó tồn tại đến cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV sau Công nguyên.

Chương IV: « Sự hình thành và phát triển của biên niên sử chính thống ở Việt Nam thời cổ đại. Sự phối hợp truyền thống biên soạn lịch sử Phật giáo với truyền thống biên soạn lịch sử Tân Khổng giáo chính thống ở thế kỷ XV sau Công nguyên ».

Trọng tâm nghiên cứu của chương này là tìm hiểu sự hình thành và sự phát triển của biên niên sử chính thống ở nước Việt Nam từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV sau Công nguyên. Tác giả đã giới thiệu với bạn đọc những công trình sử ký nổi tiếng như « Đại Việt sử ký » và « Đại Việt sử ký tục biên » của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, « Đại Việt sử ký toàn thư » của Ngô Sĩ Liên, v.v... Tiếp theo đó tác giả mô tả quá trình phát triển của biên niên sử ở Việt Nam vào thế kỷ XVIII, đặc biệt là việc xuất bản những công trình sử ký được giới thiệu ở trên. Tác giả cũng đi sâu nghiên cứu bộ « Khâm định Việt sử thông giám cương mục ». Theo tác giả, mặc dù bộ Sử đó có một số điểm chưa hoàn chỉnh như cấu trúc, dàn dựng của nó bắt chước theo kiểu Trung Quốc, song nó vẫn là một bộ sử quý giá. Cái cốt lõi của bộ « Khâm định Việt sử thông giám cương mục » là ở chỗ nó mang một nội dung thuần túy dân tộc, được biên soạn trên cơ sở chủ yếu của nguồn sử liệu Việt Nam và « có khuynh hướng chống Trung Quốc rõ rệt » (tr. 130).

Như vậy từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX sau Công nguyên gắn liền với tiến trình phát triển của hệ tư tưởng chính thống của Việt Nam thời cổ đại từ Phật giáo đến Tân Khổng giáo là quá trình phát triển của ngành biên niên sử Việt Nam mà tiêu biểu là những tác phẩm sử học như « Đại Việt sử ký », « Đại việt sử ký toàn thư » và « Khâm định Việt sử thông giám cương mục ».

Trong quá trình phát triển ấy của nền sử học Việt Nam, chỉ sau khi Lê Thánh Tông tiến hành một loạt cải cách, thì hai dòng biên niên sử « chính thống » và « không chính thống »

mối liên kết với nhau thành một dòng biên niên sử dân tộc thống nhất, và người mở đầu cho sự tổng hợp của hai dòng biên niên sử ấy là Ngô Sĩ Liên với công trình sử học nổi tiếng của ông.

☆

Trước khi cuốn « Việt Nam cổ đại. Vấn đề biên niên sử » ra mắt bạn đọc, Pôzơne đã trình bày quan điểm của tác giả về lịch sử cổ đại Việt Nam qua một số công trình nghiên cứu của đồng chí như : « Về vấn đề phát triển của triết học truyền thống ở Việt Nam», « Lịch sử nước Việt Nam thời cổ đại qua các tài liệu trung cổ Việt Nam. Vấn đề tư liệu học». « Về lịch sử nước Việt nam thời cổ đại qua những tài liệu biên niên Việt Nam», v.v... Tuy nhiên trong cuốn « Việt Nam cổ đại. Vấn đề biên niên sử » tác giả đã nghiên cứu một cách toàn diện nhằm mục đích làm sáng tỏ thêm một số vấn đề về lịch sử cổ đại Việt Nam như sự hình thành các tộc người, sự hình thành Nhà nước sơ khai ở Việt Nam từ thế kỷ VIII đến thế kỷ III trước Công nguyên, về các Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc, Nam Việt, v.v... và đặc biệt là tác giả đã tập trung nghiên cứu vào vấn đề trọng tâm là sự hình thành hệ tư tưởng truyền thống ở Việt Nam trong giai đoạn đầu của lịch sử,

Trong « Việt Nam cổ đại. Vấn đề biên niên sử » tác giả cũng bác bỏ hoàn toàn luận điểm của một số nhà nghiên cứu nước ngoài cho rằng trước thế kỷ X ở Việt nam không có truyền thống biên niên sử và việc biên soạn sử kỳ này chỉ bắt đầu từ thế kỷ XIII sau Công nguyên mà thôi. Tác giả cũng phê phán một cách kịch liệt quan niệm cho rằng sử liệu Trung Quốc là nguồn sử liệu duy nhất để nghiên cứu lịch sử Việt Nam trước thế kỷ X, rằng những bộ biên niên sử Việt Nam chỉ là một sự sao chép từ Hán văn, rằng những sử liệu gì khác với sử liệu Trung Quốc chỉ là « truyện hoang đường »... Nhưng tác giả cũng lưu ý bạn đọc rằng dù sao chăng nữa sử liệu Trung Quốc cũng có một vai trò nhất định trong việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam với tư cách là nguồn bổ sung cho sử liệu Việt Nam. Tuy nhiên điều cơ bản trong việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời cổ đại là chúng ta phải dựa vào nguồn sử liệu địa phương vì nó có một quá trình phát triển liên tục mang đặc tính dân tộc rất rõ nét.

Tóm lại, cuốn « Việt Nam cổ đại. Vấn đề biên niên sử » của Pôzơne đã góp phần giúp cho bạn đọc Xô viết và thế giới hiểu biết thêm về lịch sử Việt Nam thời cổ đại thông qua những cuốn biên niên sử có giá trị lớn của dân tộc Việt Nam. Đây là một việc làm rất đáng trân trọng và khuyến khích của Pôzơne. Chúng ta hy vọng rằng sẽ được đọc nhiều công trình nghiên cứu nữa của tác giả về lịch sử và văn hóa của nước ta.

VỀ NGUYỄN THÔNG...

(Tiếp theo trang 81)

(2) « Đại Nam chính biên liệt truyện », tập II, quyển 37, tờ 13b (chữ Hán). Xem thêm « Thơ văn Nguyễn Thông ». Sđd, tr. 227.

(3) « Thơ văn Nguyễn Thông ». Sđd, tr. 11

(4) Trong cuốn « Tôn Thọ Tường ». Nhà in Ngày nay. Hà Nội, 1942, tr. 20, Khuông Việt cũng đã ghi năm sinh và năm mất của Nguyễn Thông như sau : Nguyễn Thông sinh năm 1827, mất năm 1894.

(5) Năm 1869 triều đình Huế có chiếu tặng phong cho Nguyễn Hanh, hàm Phụng thành Đại phu, Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ ; Trịnh Thị Mâu hàm Tòng ngũ phẩm Nghi nhân. Vì vậy Nguyễn Thông gọi cha mẹ của ông là Tiên Đại phu và Thái Nghi nhân.

(6) « Annuaire Général de l'Indochine 1914 », tr. 412.

(7) Dường như phần lớn những người có học ngày trước đều lấy một cái tên khác trong những việc đăng ký ruộng đất, mua bán, làm ăn, v.v... Chẳng hạn trong những giấy tờ, văn tự ruộng của ông, Nguyễn Thông đều lấy tên là Nguyễn Khang, hoặc của Nguyễn Hanh thì lấy tên là Nguyễn Thới Hanh.

(8) Trong bài viết này chúng tôi có sử dụng một số tài liệu của anh Huỳnh Ngọc Trảng, Ban Văn học, Viện Khoa học xã hội, thành phố Hồ Chí Minh và của anh Lê Giang, Khoa Văn, trường Đại học Tổng hợp, thành phố Hồ Chí Minh. Xin cảm ơn hai anh.

THÔNG TIN

VÀI NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC Ở NHẬT BẢN

Hoạt động sử học ở Nhật Bản rất rộng rãi nhưng không tập trung. Có rất nhiều cơ sở, tổ chức nghiên cứu sử học, nhưng lại không có một Viện khoa học Lịch sử chung cho cả ngành. Các trường Đại học đều có khoa Sử. Các nhà sử học tập hợp thành những Hội có tính chất quần chúng với những mục tiêu nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu có ít nhiều khác nhau. Ngay tổ chức nghiên cứu lịch sử nói chung cũng có nhiều như Hội Khoa học Lịch sử, hội Nghiên cứu sử học.. Ngoài ra còn có những Hội nghiên cứu có tính chất chuyên đề như Hội Nghiên cứu về Đông Nam Á, còn gọi là Trung tâm Nghiên cứu về Đông Nam Á... Tuy vậy tất cả các ngành khoa học tự nhiên và xã hội đều gia nhập một tổ chức chung rộng lớn, có tính quần chúng và toàn quốc là *Hội đồng học thuật Nhật Bản*. Tất cả các nhà hoạt động khoa học đều có thể trở thành thành viên. Hội có chương trình, kế hoạch hoạt động riêng. Còn *Viện Hàn lâm khoa học* thì lại có tính chất chính quyền và nằm trong Bộ Giáo dục.

Với tổ chức như vậy nên hoạt động sử học ở Nhật Bản cũng mang tính phân tán theo các xu hướng, trào lưu tư tưởng khác nhau. Tìm hiểu tình hình hoạt động sử học trong thực tế như vậy nên chúng tôi chỉ có thể phản ánh được *vài nét* về những lĩnh vực mà chúng tôi có thể tiếp xúc và nắm bắt được.

Nhìn chung thì khoa học lịch sử ở Nhật Bản đã giải quyết được một số vấn đề khá lý thú.

Trước hết về *nguồn gốc dân tộc Nhật Bản*. Qua nghiên cứu thảo luận nhiều người đã nhất trí là dân tộc Nhật Bản có gốc tích bản địa. Họ cư trú ở đây từ lâu, còn có những di tích biểu thị đặc trưng văn hóa riêng của họ. Đến thời đại Jômôn, từ giữa thế kỷ III trước Công nguyên trở về trước, có một luồng di cư từ Xi-bê-ri, bắc Trung Quốc và Triều Tiên sang. Rồi tới thời đại Yayôi (giữa thế kỷ III đến thế kỷ II trước Công nguyên) lại có một luồng di cư mới từ các vùng đất phía Nam Trung Quốc sang. Có nhà khảo cổ học như Giáo sư Masashi Chikamôri, trường Đại học Keiô và một số nhà dân tộc học đã chú ý đến hiện tượng là người Nhật trước kia cũng có tục nhuộm răng đen như người Việt Nam (ngày nay người nghệ sĩ Nhật ra biểu diễn nhã nhạc cũng hóa trang là người có răng đen) và về phong tục, tập quán có một số nét giống của Việt Nam, nhất là trong dân ca của hai nước có những làn, điệu rất giống nhau. Do đó họ đã đặt câu hỏi là, phải chăng luồng di cư thứ hai này có quan hệ về chủng tộc và văn hóa với người Việt Nam?

Một vấn đề mà giới sử học Việt Nam chúng ta cũng như giới sử học, trong đó có Nhật Bản nhiều nước quan tâm là vấn đề *Phương thức sản xuất châu Á*. Ngay từ trước đại chiến thế giới thứ hai, Nhật Bản đã thông báo kết quả nghiên cứu, thảo luận vấn đề này ở Liên Xô, và lúc đó kiến giải chiếm ưu thế ở Nhật Bản là: *Phương thức sản xuất châu Á vẫn thuộc phạm trù xã hội chiếm hữu nô lệ*. Từ sau Đại chiến thứ hai, nhất là từ năm 1947 khi tác phẩm của Mác. «Những hình thái kinh tế – xã hội có trước tư bản chủ nghĩa» được dịch sang tiếng Nhật thì việc nghiên cứu, thảo luận về vấn đề này mới thực sự được đẩy mạnh. Có ba luận điểm khác nhau là:

Một luận thuyết cho rằng Phương thức sản xuất châu Á là giai đoạn đầu của xã hội có giai cấp dựa trên cơ sở *Công xã châu Á*. Hình thức bóc lột chủ yếu là chế độ cống nạp quân chủ chuyên chế châu Á. Hình thái này được gọi là «chế độ nô lệ phổ cập» hoặc là «chế độ lệ thuộc phổ cập». Quan điểm này do Otsuka Hisno chủ trương.

Hai là, coi Phương thức sản xuất châu Á là *Công xã nguyên thủy*

Ba là, thuyết của giáo sư Ota Hidemichi cho rằng Phương thức sản xuất châu Á là khái niệm gồm cả *Công xã châu Á chưa ra khỏi Công xã nguyên thủy và giai đoạn đầu của xã hội có giai cấp*.

Cho đến nay vận dụng khái niệm phương thức sản xuất châu Á vào nghiên cứu lịch sử xã hội Nhật Bản, nhiều nhà sử học thống nhất là lịch sử xã hội Nhật Bản có trải qua thời kỳ Phương thức sản xuất châu Á; chỉ có sự khác nhau là ở việc cắm mốc về thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc mà thôi. Một số người chủ trương có thể là từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 10. Có người lại muốn lui lại chậm hơn nữa, tới thế kỷ XV, XVI mới kết thúc...

Nhưng điều đáng chú ý hiện nay là có *mâu thuẫn ngay từ cách đặt vấn đề*. Có người cho rằng từ lâu nay khái niệm Phương thức sản xuất châu Á gắn liền với quan điểm xem xã hội ở các nước châu Á là xã hội trì trệ.

Quan điểm lịch sử như thế có thể trở thành cơ sở cho việc bào chữa cho chính sách xâm lược của các đế quốc phương Tây cũng như của đế quốc Nhật Bản đối với các nước châu Á khác. Vì vậy họ phản đối sử dụng khái niệm này trong việc nghiên cứu xã hội châu Á. Tuy vậy quan điểm này rất dễ bác bỏ là vì chính tác giả đã tự mâu thuẫn: xã hội Nhật Bản cũng đã từng là một xã hội châu Á trì trệ vừa mới thoát ra khỏi tình trạng đó từ «Cải cách Minh Trị» (1868). Việc nhận thức rõ các hình thái kinh tế — xã hội xa xưa kể từ xã hội nguyên thủy, xã hội phong kiến, xã hội thuộc địa nửa phong kiến ở Việt Nam hiện nay đều nhằm tìm ra những di sản còn tích cực cần phải phát huy, cũng như những cái lạc hậu, thậm chí phản động do quá khứ để lại cần phải khắc phục hoặc hủy bỏ, chứ không phải riêng gì hình thái Phương thức sản xuất châu Á. Nếu nói mặt tích cực có thể khai thác được từ thời kỳ đó chính là tính chất cộng đồng, đoàn kết, thân thương, một cuộc sống hồ hởi, cởi mở, phóng khoáng. Nó đem lại sức mạnh cho cuộc đấu tranh giữ nước, nhờ vậy mà nhân dân Việt Nam đã chiến thắng nhiều giặc ngoại xâm.

Ngoài ra còn một vấn đề lý thú nữa mà có người đặt ra là có nên lấy chế độ sở hữu ruộng đất, như «sở hữu kép» hay «sở hữu chồng»... ở Việt Nam làm một trong những nhân tố để xét vấn đề phương thức sản xuất châu Á không? Quan điểm này cho rằng trong lịch sử nhân loại có vô số xã hội mà cốt lõi không được biểu hiện qua quan hệ sở hữu ruộng đất như những xã hội du mục hay xã hội thương nghiệp... Vì vậy không nhất thiết phải lấy quyền sở hữu ruộng đất làm cơ sở chủ yếu, mà nên xem xét cách thức *lao động* và phân công lao động... nhưng các nhà nghiên cứu về Việt Nam ở Nhật Bản vẫn cho rằng việc lấy sở hữu ruộng đất làm căn cứ để xét hình thái kinh tế—xã hội ở Việt Nam là đúng đắn và cần thiết (1).

Ngoài ra về *lịch sử trung đại Nhật Bản*, giới sử học Nhật Bản đã giải quyết được nhiều vấn đề cơ bản như vai trò của *Thiên hoàng* trong quá trình phát triển lịch sử xã hội Nhật Bản, *chế độ vũ sỹ*, vai trò của *Vũ sĩ đạo* trong lịch sử Nhật Bản và di sản của nó đối với xã hội hiện nay, *lịch sử tư tưởng*, *lịch sử văn hóa* Nhật Bản, trong đó có vấn đề tôn giáo, đặc biệt là vai trò của Phật giáo trong đời sống tinh thần của nhân dân Nhật Bản. Hiện nay giới trí thức Nhật Bản đang có những suy nghĩ nhằm cải tiến các tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo và Thần đạo như thế nào cho phù hợp với sự tiến bộ xã hội của Nhật Bản hiện nay — tiến bộ hiểu theo nghĩa tuần tự hoặc tiến bộ hiểu theo nghĩa nhảy vọt cách mạng...

Về *lịch sử cận đại Nhật Bản* thì cuộc thảo luận có tầm quan trọng đặc biệt là thảo luận và đánh giá cuộc *Cải cách Minh Trị* (bắt đầu từ 1866, chính thức là từ Minh Trị nguyên niên 1868). Lúc đầu, khi khẳng định *tác dụng* tích cực, tiến bộ của nó thì vẫn còn vấn đề xem xét nguyên nhân của cuộc cải cách: nguyên nhân bên trong hay nguyên nhân bên ngoài (tức là kích thích sự thôi thúc từ bên ngoài, yêu cầu chống xâm lược của tư bản phương Tây) là chủ yếu. Những cuộc thảo luận đã đến nhất trí là mặc dầu do nguyên nhân bên ngoài là quan trọng, nhưng chủ yếu vẫn là nguyên nhân bên trong. Vì nếu không có sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc Nhật Bản, không có sự thôi thúc từ bên trong thì cuộc cải cách này không thể thắng lợi mau chóng như thế được. Gần đây lại nẩy ra cuộc thảo luận đánh giá lại cuộc Cải cách Minh Trị. Một số nhà sử học cho rằng không nên chỉ nói mặt tích cực của cuộc Cải cách mà còn phải nói tới mặt tiêu cực, thậm chí ghê gớm của nó nữa. Cuộc Cải cách đó có *mặt tích cực* là đã đưa nước Nhật Bản chuyển nhanh lên chủ nghĩa tư bản, nó khác với cuộc Cách mạng tư sản Pháp là kết quả cuối cùng của nó không đưa lại nền dân chủ, tự do tư sản mà là sự thiết lập nền quân chủ chuyên chế của Thiên hoàng — quân chủ tư sản — Nhưng nhờ cuộc cải cách ấy mà hơn 100 năm

---

(1) Trên đây là phản ánh kết quả cuộc hội thảo khoa học về đề tài Phương thức sản xuất châu Á ở trường Đại học Keio, Tokio, Nhật Bản ngày 14-6-1983, có hơn 20 nhà khoa học Nhật Bản như Giáo sư Ota Hidemichi chuyên về Phương thức sản xuất châu Á, Giáo sư Furushima Kazuo, chuyên về lịch sử cận đại Trung Quốc, Giáo sư Kawaguchi Katsuyasu, chuyên về lịch sử cổ đại Nhật Bản, Giáo sư Kawato Kunie, chuyên về lịch sử cận đại Việt Nam, Giáo sư Kimura Makoto, chuyên về lịch sử cổ đại Triều Tiên, Giáo sư Kotani Hiroyuki chuyên về lịch sử cổ đại Ấn Độ, Giáo sư Miyajima Hiroshi, chuyên về lịch sử cận đại Triều Tiên, Giáo sư Hara Hidesaburo, chuyên về lịch sử cổ đại Nhật Bản, Giáo sư Nagaharc Keiji, chuyên về lịch sử trung đại Nhật Bản, Giáo sư Ota Yukio, chuyên về lịch sử cổ đại Trung Quốc, Giáo sư Saito Ghen, chuyên về lịch sử Việt Nam, Giáo sư Shiozawa Kimio, chuyên về lịch sử kinh tế, Giáo sư Yoshizawa Minami, chuyên về lịch sử cận đại Việt Nam, Giáo sư Toyoshima Shizuhide, chuyên về lịch sử cổ đại Trung Quốc — Đại biểu Việt Nam đã trình bày kết quả nghiên cứu đề tài này ở Việt Nam.

qua nước Nhật Bản đã trở thành một cường quốc thứ ba trên thế giới về mặt kinh tế. Còn *mặt tiêu cực* thì chính cái chính thể đó, nhà nước tư sản phong kiến đó đã phát huy không phải là những di sản tích cực của dân tộc Nhật Bản mà là những di sản tiêu cực, phản động như chủ nghĩa quân phiệt, tinh thần độc tôn dân tộc, kỳ thị chủng tộc, tính hiếu chiến, hiếu sát, di duệ của chế độ võ sĩ,... đã đưa đến chủ nghĩa quân phiệt và phát xít hiện đại mà thất bại thảm hại của Nhật Bản trong chiến tranh thế giới thứ hai vừa qua là một hậu quả tai hại và nghiêm trọng của nó. Thảm họa Hirosima và Nagazaki mà hàng năm nhân loại tiến bộ đều kỷ niệm với sự lên án cả kẻ hủy diệt và kẻ gây ra những nguyên nhân của sự hủy diệt ấy khách quan đó là sự phê phán mặt tiêu cực của Cải cách Minh Trị. Cố nhiên cuộc tranh luận này không phân thắng bại, Vì nó chỉ có thể giải quyết được trên cơ sở thống nhất lập trường, quan điểm giữa những người tham gia thảo luận. Thực tế thì sự khác nhau là ở lập trường giai cấp chứ không phải là ở tư liệu, sự kiện lịch sử.

Về *lịch sử hiện đại Nhật Bản* thì sôi nổi nhất hiện nay là vấn đề về thuyết Hiện đại hóa của Nhật Bản có liên quan đến vấn đề đánh giá lại Phukuzawa trong lịch sử cận đại Nhật Bản. Thuyết Hiện đại hóa này đã được một Giáo sư trường Đại học Tokio biên soạn thành một công trình khoa học đề xuất bản. Nó ra đời cùng lúc với sự ra đời của cuốn sách nhan đề là « Nước Nhật có phải là số một không? » của một tác giả người Mỹ là Ezra F. Vogel. Tác giả ca ngợi quá trình hiện đại hóa Nhật Bản, nhấn mạnh đến năng suất lao động cao của Nhật Bản và cách quản lý kinh tế của Nhật Bản có khả năng tránh được sự bùng nổ của mâu thuẫn giữa vô sản và tư sản, ngăn ngừa được chủ nghĩa xã hội, và khuyên các nước Âu Mỹ nên bắt chước Nhật Bản. Theo một Giáo sư Nhật Bản ở trường Đại học Tokio thì hiện nay Trung Quốc đang dùng cuốn sách này như một trong những giáo trình Đại học.

Trở lại thuyết Hiện đại hóa của Nhật Bản — một trong những thành tựu mà giới sử học Nhật Bản tự hào là một lý thuyết hoàn chỉnh thì nội dung của nó có thể hiểu một cách tóm lược gồm có ba nhân tố:

— Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa.

— Chủ nghĩa tập thể kiểu gia đình, hay nói một cách khác là « Tập thể hóa » theo lối gia đình

— Kết hợp văn hóa khoa học tiên tiến của nhân loại với những truyền thống dân tộc của Nhật Bản.

Người ta tự hào rằng thuyết Hiện đại hóa này đang là lý luận có thể giúp đỡ cho các dân tộc không muốn đi theo con đường xã hội chủ nghĩa có một lối thoát, tránh được những tật bệnh, bế tắc do chủ nghĩa tư bản gây nên. Nhưng thực tế chỉ là một ảo tưởng.

Cũng từ yêu cầu xác nhận và đề cao lý thuyết hiện đại hóa này mà người ta trở lại việc đánh giá lại Phukusawa (1) Ông là một nhà tư tưởng có công đầu trong việc đề xướng cải cách để canh tân đất nước, với lý thuyết « Thoát Á » « Thoát Á luận » nổi tiếng của ông. Tuy thuyết này được áp dụng tích cực ngay từ đầu nhưng giới trí thức Nhật Bản không chủ trương hoàn toàn « thoát Á » mà chỉ « thoát » những cái gì là cổ hủ, lạc hậu của Á Đông còn vẫn giữ lấy cái mà họ gọi là tinh hoa Á đông. Sự thành lập trường Đại học Bun-ka (Đại học Văn hóa) ở Tokio, từ một kho lưu trữ các sách vở, tư liệu phương Đông, là một thí dụ. Nếu Phukuzawa chủ trương « Thoát Á để nhập Âu », thì nhiều trí thức Nhật Bản chủ trương *Nhập Âu trên cơ sở giữ lấy cái tinh tuý của Á Đông*, chỉ bỏ đi cái lạc hậu của nó thôi. Và ngày nay họ cho rằng sở dĩ nước Nhật hiện đại hóa, được Âu Mỹ khâm phục, chính là nhờ chủ trương « nhập Âu » nhưng không hoàn toàn « Thoát Á » đó.

---

(1) Phukuzawa, tức là Phúc Trạch Dụ Cát đã được Phan Bội Châu nêu lên trong « Hải ngoại huyết thư »:

« Nào người Dụ Cát, Lư Thoa.

Nay vừa gặp hội, xin ta gắng lòng... »

(« Văn thơ yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX » Nxb Văn hóa Hà Nội, 1976, tr. 86), nhằm cổ động thanh niên ta noi theo để canh tân đất nước. Cuốn « Nhật Bản tư tưởng sử » của Ishida Kazuyoshi đã coi Phukuzawa là người: « Gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh... mở ra công cuộc khai hóa đất nước và khai phóng dân trí dưới thời Minh Trị ». Phukuzawa đã viết và xuất bản hai bộ sách là: « Học vấn chi tiến » gồm 17 quyển, quyển thứ nhất ra năm 1872 và quyển thứ 17 ra năm 1876, nêu lên vấn đề thực học, học kết hợp với hành để canh tân đất nước và bộ « Văn minh luật chi khái lược » xuất bản năm 1875 nhằm khẳng định tư tưởng là muốn văn minh hóa đất nước thì trước hết hãy văn minh hóa bộ óc của mình và phải hành động thiết thực Ishida Kazuyoshi « Nhật Bản—tư tưởng sử », tập II, bản dịch của Nguyễn Văn Tân, xb. tại Sài gòn, 1973, tr. 167 — 169).

Người ta phê phán mặt thiếu sót đó của Phukuzawa chính là để đề cao ông và đề cao thuyết hiện đại hóa Nhật Bản hiện nay. Cụ thể là Nhật Bản sẽ in hình ông Phukuzawa lên tờ giấy bạc một vạn yên thay cho ảnh Thánh đức Thái tử đã in trên tờ giấy bạc đó từ lâu.

Ngoài những vấn đề lớn kể trên, mà khoa học lịch sử Nhật Bản đang quan tâm thì mới đây giới sử học Nhật cũng xôn xao về việc một số nhà biên soạn sách giáo khoa và chính quyền Nhật đã xuyên tạc sự thật lịch sử Nhật Bản. Sự xôn xao đó bắt đầu từ mùa hè năm 1982, khi một số nước châu Á, trong đó có Việt Nam, lên án ý đồ muốn xóa bỏ tội ác của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản ở châu Á trước và trong chiến tranh thế giới thứ hai. Họ đã thay từ « xâm lược » trước đây để mô tả việc quân đội Nhật Bản kéo vào Trung Quốc và các nước Đông Nam Á bằng từ « tiến vào » hoặc « ra vào » trong các sách giáo khoa đưa ra sử dụng từ đầu năm 1983. Những nhà sử học tiến bộ Nhật Bản (chiếm khá đông trong giới sử học Nhật Bản) đã cùng với nhân dân châu Á lên án thái độ xấu xa này của chính giới Nhật Bản. Họ vạch rõ rằng dư luận các nước châu Á phản đối vấn đề này không chỉ nhằm lên án tội ác quá khứ của Nhật Bản mà còn phê phán cả thái độ quân phiệt, hiếu chiến và âm mưu tái vũ trang Nhật Bản của chính quyền Na-ka-xô-nê hiện nay nhằm phục vụ cho chiến lược toàn cầu của Mỹ ở châu Á và Thái bình dương cũng như nhằm làm chỗ dựa cho chính sách bành trướng của chủ nghĩa tư bản và giới cầm quyền Nhật Bản. Mặt khác họ cũng nhằm phê phán ý thức lịch sử của một số người Nhật Bản chưa nhận rõ trách nhiệm của mình trước việc lên án tội ác chiến tranh của phát xít Nhật. Có người còn nghĩ rằng trong chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật bị Mỹ đánh bại; chứ không phải bị nhân dân châu Á đánh bại, và Nhật tiến vào các nước châu Á để góp phần cùng nhân dân các nước này giải phóng họ khỏi ách đế quốc phương Tây; chứ không phải là xâm lược. Chính vì vậy trong cuộc hội thảo khoa học nhân Đại hội hàng năm của Hội Nghiên cứu lịch sử Nhật Bản, sau bản báo cáo về: « Ách đô hộ thực dân Nhật ở Triều Tiên và ý thức miệt thị dân tộc trong quần chúng Nhật Bản » của một nhà sử học Nhật Bản gốc Triều Tiên đại biểu Việt Nam đã phát biểu ý kiến lên án tội ác của phát xít Nhật ở Việt Nam trong Đại chiến thế giới thứ hai và kịch liệt phê phán việc xuyên tạc sách giáo khoa của giới cầm quyền Nhật Bản, yêu cầu biên soạn đúng sự thực lịch sử. Nhân đây Hội Nhật – Việt hữu nghị cũng đề nghị giới sử học Việt Nam biên soạn một cuốn sách về tội ác của phát xít Nhật ở Việt Nam để tuyên truyền, phổ biến trong nhân dân Nhật Bản nhằm giáo dục thanh niên.

Một hoạt động tích cực nữa của giới sử học tiến bộ Nhật là hoạt động của *Hội Nghiên cứu so sánh lịch sử và giáo dục lịch sử*, do giáo sư Naruse Osuma, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Tokio làm Chủ tịch và ông Yoshida Goro, đại diện tổ chức giáo viên dạy sử thế giới, văn phòng « Ủy ban trong nước Nhật Bản » của Hội Sử học quốc tế, làm Tổng thư ký.

Hội rất quan tâm tới việc đưa giáo dục lịch sử vào việc xây dựng con người của thế kỷ XX. Đối với Việt Nam, Hội đã có những hoạt động tích cực trong thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ như đã tuyên truyền, vận động ủng hộ cuộc chiến tranh chính nghĩa của Việt Nam, đã giới thiệu tiểu sử Chủ tịch Hồ Chí Minh trên Tạp chí « Giáo dục Lịch sử và Địa lý » của Hội để thanh niên, học sinh học tập, đồng thời giới thiệu 12 chuyên đề về lịch sử Việt Nam trong 24 cuốn sách tham khảo về lịch sử thế giới cho thanh niên, học sinh. 12 chuyên đề đó bao gồm các vấn đề như: sự ra đời của nước Vạn Xuân, các cuộc chiến thắng quân xâm lược Trung Quốc trong lịch sử, phong trào Đông du, làng xã Việt Nam trong đấu tranh giữ nước, việc phát xít Nhật xâm lược Đông Dương, Đảng Cộng sản Việt Nam và một số thắng lợi cách mạng do Đảng lãnh đạo, trong đó nổi bật là chiến thắng Điện Biên Phủ... Công phu nhất là, trong điều kiện thiếu thốn tài liệu, tranh ảnh, một số Giáo sư Nhật Bản đã tìm những con tem Việt Nam in hình Hồ Chủ tịch và các anh hùng dân tộc như Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, phóng to ra và in chụp nhiều bản cho học sinh học tập.

Các nhà giáo dục lịch sử Nhật Bản quan tâm tới kinh nghiệm của Việt Nam đưa việc giáo dục lịch sử vào tất cả các chương trình không những từ phổ thông đến đại học mà còn vào cả các trường chuyên nghiệp, thậm chí vào cả hệ thống trường lý luận của Đảng. Họ cũng quan tâm tới kinh nghiệm của Việt Nam trong việc giáo dục lịch sử theo lối trực quan như phát triển các nhà truyền thống, nhà bảo tàng lịch sử từ xã, huyện, tỉnh đến trung ương.., kết hợp với việc bồi dưỡng chủ nghĩa Mác–Lênin, lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam và phong trào công nhân quốc tế, đảm bảo kết hợp chặt chẽ việc bồi dưỡng chủ nghĩa yêu nước chân chính với tinh thần quốc tế vô sản...

Với lòng khâm phục lịch sử anh hùng, bất khuất của dân tộc Việt Nam, với việc đánh giá cao kinh nghiệm Việt Nam đưa giáo dục

lịch sử vào việc xây dựng con người, những nhà sử học tiến bộ Nhật Bản đã quan tâm đẩy mạnh phong trào nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản.

Trước hết phải kể đến những Giáo sư sử học có tên tuổi đã nhiều năm nghiên cứu về Việt Nam như giáo sư Yamamoto Tatsuro, hiện là Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Nhật Bản, phụ trách về khoa học xã hội, đã có những công trình lớn có liên quan tới lịch sử Việt Nam như cuốn « Lịch sử quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với Trung Quốc từ cổ đại đến cận đại » và nhiều công trình nghiên cứu khác. Về lịch sử cận đại thì tiêu biểu là Giáo sư Kawamoto Kunie, trường Đại học Kéio, Tokio. Giáo sư vừa là nhà sử học, vừa là nhà ngôn ngữ học và văn học, đã có hàng chục công trình nghiên cứu và xuất bản về Phan Bội Châu và phong trào Đông Du, đã dịch nhiều sách của Phan Bội Châu ra tiếng Nhật để xuất bản, nhất là có công sưu tầm, hiệu đính, bổ sung các tư liệu có liên quan đến lịch sử các phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Giáo sư với tấm lòng kính mến Hồ Chủ tịch, nhất là sau khi sang thăm và làm việc ở Việt Nam hai lần (1970 và 1976), đã viết và giới thiệu về Hồ Chủ tịch ở Nhật Bản, góp phần tích cực vào những hoạt động của Hội Nhật—Việt hữu nghị mà Giáo sư là một hội viên. Về mặt văn học và ngôn ngữ, Giáo sư cũng đã nghiên cứu và giới thiệu về Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, giới thiệu các sách: Kim Vân Kiều, Truyền kỳ mạn lục, Thiền Uyển Tập Anh... và đã góp phần đào tạo *một số nhà nghiên cứu trẻ tuổi Nhật Bản nghiên cứu về Việt Nam* (1).

Nếu số lượng các nhà nghiên cứu lão thành về lịch sử Việt Nam ở Nhật mới có dăm, bảy người, thì số nhà nghiên cứu trẻ ở Nhật nghiên cứu về Việt Nam đã lên tới vài chục người.

Tiêu biểu như Phuruta Mooto, nhà nghiên cứu về lịch sử hiện đại Việt Nam, đã có hàng chục công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam được công bố như: « Đảng Cộng sản Đông Dương và vấn đề dân tộc », « Chiến lược của Đảng Lao động Việt Nam và Mặt trận dân tộc thống nhất ở miền Nam », « Sự hình thành khái niệm chế độ làm chủ tập thể ở Việt Nam », « Người trí thức Việt Nam trong phong trào cách mạng », « Chính sách của Nhật Bản đối với Đông Dương trong thời kỳ chiến tranh Thái Bình Dương », « Trung Quốc nhìn từ Việt Nam ». . Hiện nay Phuruta Mooto đang làm luận án Tiến sĩ về đề tài « Từ một Đảng Cộng sản Đông Dương đến ba Đảng ở các nước Đông Dương hiện nay ». Với những công trình nghiên cứu kể trên, Phuruta Mooto, hiện là cán bộ giảng dạy sử học ở trường Đại học Tokio, đã đóng góp tích cực vào việc xây dựng mối quan hệ hữu nghị Nhật — Việt trên tinh thần bình đẳng và hợp tác.

Nhà sử học Minami Yoshizawa cũng có nhiều đóng góp, đã làm luận án Phó tiến sĩ về « Mặt trận Việt Minh — quá trình phát sinh và phát triển ». Hiện nay Minami Yoshizawa đang nghiên cứu về sự xâm lược của phát xít Nhật ở Việt Nam trước đây.

Nhà sử học Kitagawa Nagime đã làm luận văn tốt nghiệp về Huỳnh Thúc Kháng, hiện nay đang quyết tâm đi vào một đề tài khó khăn là « Phong trào đấu tranh của trí thức Việt Nam trong thời kỳ trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời ».

Nhà sử học Masahiki Wada quan tâm đặc biệt tới việc nghiên cứu mối quan hệ Nhật—Việt trong lịch sử đã có gần chục công trình nghiên cứu rất lý thú, như về truyện « Phiêu lưu An Nam quốc » của một số người Nhật đi biển bị bão giạt vào Việt Nam (thời Mạc phủ, thế kỷ XVII) đã được nhân dân ta nuôi dưỡng, giúp đỡ, về tường thuật lại; nghiên cứu cuốn « Đông Kinh đi từ tương tập giải », sách học tiếng Việt của những thông ngôn người Nhật thời Mạc phủ; nghiên cứu về quan hệ Thanh—Nguyễn thế kỷ thứ XIX...

Ngoài ra ở Tokio còn nhiều nhà nghiên cứu trẻ khác có nhiệt tình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam như: Masumi Higuma đã nghiên cứu về các phong trào đấu tranh chống Pháp cuối thế kỷ XIX, lại đang đi vào vấn đề Phương

---

(1) Trong số các nhà sử học lâu năm ở Nhật Bản nghiên cứu về Việt Nam có Giáo sư Trần Kinh Hòa (gốc Đài Loan) là người có những đóng góp nhất định. Ông đang nghiên cứu, so sánh bộ « Gia định thành thông chí » đã có, với bộ « Gia định thành thông chí » mới tìm thấy ở Tân Gia Ba, nhằm hiệu đính và công bố. Ông cũng đang so sánh bộ « Đại Nam nhất thống chí » với ba bản khác mà ông mới tìm được. Đặc biệt là ông đang nghiên cứu và phát biểu về bộ « Đại Việt sử ký » của Lê Văn Hưu ở thế kỷ XIII đang bị thất truyền. Trước tổn thất này do kẻ thù xâm lược bành trướng phương Bắc gây nên, chúng ta hoan nghênh những ai có thiện chí nghiên cứu, góp phần làm sáng tỏ di sản nói trên. Nhưng những điều mà Giáo sư Trần Kinh Hòa phát biểu về « Đại Việt sử ký » chúng tôi thấy chưa có thể chấp nhận được. Chúng tôi tán thành quan điểm của Giáo sư Phan Huy Lê mà chúng tôi đã cho công bố trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử các số 3 và 4 năm 1983.

thức sản xuất châu Á ở Việt Nam; Izumi Sakaim đã nghiên cứu về Phan Bội Châu, về quân Cờ đen, nay đang muốn nghiên cứu về sự xâm lược của phát xít Nhật ở Việt Nam; Yoko Takada đang nghiên cứu về sự khai thác đồng bằng sông Cửu Long của thực dân Pháp trước đây; Kurihara Hirohide hướng vào việc nghiên cứu phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh; Naomitsumikami nghiên cứu về ngôn ngữ các dân tộc ở Đông Dương, v.v... Ở Kiéto và Osaka là những nơi có trường Đại học có bộ môn nghiên cứu về ngôn ngữ, lịch sử Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, cũng đã đào tạo được một số nhà nghiên cứu trẻ nghiên cứu về lịch sử Việt Nam như Giáo sư Riichiro Fujiwara, nhà Đông phương học có nhiều triển vọng trong việc nghiên cứu lãnh vực này. Nhà sử học Yomio Sakurai giảng dạy lịch sử ở trường Đại học Kioto, đã có gần một chục công trình tập trung nghiên cứu về ruộng đất trong lịch sử Việt Nam. Ở trường Đại học ngoại ngữ Osaka, nhà nghiên cứu trẻ Shiro Momoki cũng có nhiệt tình học tiếng Việt và chú tâm nghiên cứu về Lịch sử và ngôn ngữ Việt Nam.

Ngoài những công trình nghiên cứu, thì những công trình dịch thuật về lịch sử Việt Nam cũng chiếm khối lượng đáng kể trong các tác phẩm sử học về Việt Nam. Hầu hết các bộ lịch sử Việt Nam của các nhà sử học lớn ở Việt Nam như Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Chú, Lê Quý Đôn và các công trình nghiên cứu, biên soạn Lịch sử Việt Nam gần đây đều được dịch và in ra tiếng Nhật. Cuốn « Lịch sử tám mươi năm chống Pháp » của Trần Huy Liệu, « Kho tàng Hán Nôm ở Việt Nam » của Trần Văn Giáp đều đã được dịch. Riêng cuốn « Kho tàng Hán Nôm ở Việt Nam » còn chờ cuốn II ra đời sẽ dịch và cho xuất bản toàn bộ.

Nhìn chung lại trong chế độ tư bản chủ nghĩa Nhật Bản và dưới chính quyền Nakaxônê hiện nay mà những nhà sử học Nhật Bản nghiên cứu về Việt Nam đã làm được những việc kể trên là đáng hoan nghênh. Đặc biệt là những hoạt động tích cực của những nhà sử học tiến bộ Nhật Bản đã góp phần đáng kể vào việc xây dựng mối quan hệ hữu nghị Nhật — Việt, góp phần tích cực vào các cuộc đấu tranh ủng hộ Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua và thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Hiện nay các nhà sử học Việt Nam và những nhà sử học tiến bộ Nhật Bản đều quan tâm *đẩy mạnh sự hợp tác sử học* giữa hai nước, nhằm phục vụ cho cuộc đấu tranh chung vì *hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội*. Trước mắt, giới sử học Việt Nam tích cực giúp đỡ giới sử học Nhật Bản nghiên cứu về Việt Nam cũng như giới sử học Nhật Bản sẽ tăng cường giúp đỡ giới sử học Việt Nam nghiên cứu về Nhật Bản. Hai bên quan tâm phổ biến lịch sử của nước này ở nước kia, và ngược lại làm cho nhân dân hai nước hiểu biết nhau hơn, có lợi cho cuộc đấu tranh chung vì những mục đích kể trên trong thời đại ngày nay.

V. T.

SUMMARIE

Karl Marx's views on the evolution of human society

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

The notion of « Asiatic mode of production » has been ardently discussed by Marxist historians in past decades, especially in the Soviet Union. This notion is recently used in the studies on the history of the Vietnamese nation to denote a socio-economic formation that has been scientifically confirmed. The author of this paper inquires once again into what has been said about it by the founders of Marxism—Leninism, especially by Marx, and recognizes that: for the founders of Marxism—Leninism, everything is « variable » and is progressively improved upon in the sense of a total unity. Marx, Engels and Lenin have organically and dialectically linked the logical with the historical, which constitute a consummate method for the study of problems relating to the history of mankind. It is a very complex and contradictory process but is a process of unification governed by objective laws.

The « Đại Việt Sử ký toàn thư » — author and text
(continuation and end)

PHAN HUY LÊ

The writer has recently seized the opportunity to turn over the pages of the Đại Việt Sử ký toàn thư, the unique engraved text belonging to the imperial cabinet, that was made in the year 1697 by Liễu Chàng woodcutters. This historiographical work is now conserved in the library of the Société Asiatique at Paris. The writer has studied througly the text and its content as well as its author, especially because this great work is a valuable cultural heritage of our country.

The Đậu pagoda — Historical considerations

NGUYỄN DUY HINH

The Đậu pagoda and its two lacquered Buddhas have prompted the author to inquire into the correlation between the Dau pagoda (province of Hà Sơn Bình) and the one that bears the same name in the Ha Bac province, as well as the correlation between lacquered Buddhas with Buddhism. The author comes to the conclusion that, the Đậu pagoda and its lacquered Buddhas have borne witness to a genre of Buddhistic art that arose in the II century, when the Mahayana school was being formed and Buddhism was implanted from India in Southeast Asia, and lasted in Vietnam through the Lý and the Lê dynasties. It had nothing in common with the Zen sect (a Chinese product) which was brought into Vietnam in later times.

The insurrection of Lâm Sâm at Lac Hoa, province of Cưu Long (1841 — 1842).

NGUYỄN PHAN QUANG

The insurrection of Vietnamese and Khmer peasants broke out at Lac Hoa, province of Cuu Long, under the leadership of Lam Sam, a Vietnamese peasant of Khmer ancestry, when the Nguyen dynasty was at a loss at.

« Tran Tay ». The insurrection lasted twelve months and dealt heavy blows at imperial troops. There were times when the number of insurgents amounted to nearly 10.000 men. Together with other revolts breaking out at Ha La, Ha Duong (province of Tien Giang), Ba Xuyen (Hau Giang) and That Son (An Giang), the Lam Sam insurrection has marked a turning point in the struggle of Nam Bo population under the reign of Thieu Tri.

Problems of population and nationalities in the Mekong plain in the early XX century.

MẠC ĐƯỜNG

Based on new data, the author inquires into the dynamics of population and nationalities in the Mekong plain under the impact of colonialism and neo-colonialism in the early XX century, when new densely – populated settlements asore and a process of urbanization has begun. The economic, ethnic and religious particularities that have brought forth the own features of the Mekong plain, continue to develop and govern every aspect of social relationship.

The streets of Thăng Long – Hà Nội in the XVII – XVIII centuries (continuation and end)

NGUYỄN THỪA HỶ

Thăng Long – Hà Nội has long been a major city that is characteristic of the traditional Vietnamese society. The streets inhabited by traders and craftsmen of Thăng Long – Hà Nội are the nucleus of the city. So it plays an important role and exercises a considerable influence on the global socioeconomic development of the country. Its progressiveness and its laggardness equally reflect the evolution of the Vietnamese society as a whole.

This paper restricts itself to the description of the streets that lie eastwards, somewhere between the citadel and the Red river.

The Working Class Party, an organizer of every victory of the Laotian revolution.

ĐẶNG BÍCH HÀ

The Laotian revolution, under the leadership of the former Indochinese Communist Party and the present-day People's Revolutionary Party of Laos, has gained glorious victories in half a century of heroic and uncompromising struggle. The national and democratic revolution, which has come to a good end, paves the way to the building of socialism in passing over the stage of capitalist development. The most important of the factors conducive to this great victory is the leadership of a party of the working class, that adheres to correct lines and applies creatively and successfully Marxism-Leninism to Laotian conditions.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 4 (211)
VII — VIII/1983

MỤC LỤC

TRƯƠNG HỮU QUÝNH — Quan điểm của Mác về vấn đề tiến trình phát triển của xã hội loài người 1

PHAN HUY LÊ — Đại Việt Sử ký toàn thư. Tác giả – văn bản – tác phẩm (tiếp theo và hết) 7

NGUYỄN DUY HINH — Chùa Dâu – Suy nghĩ sử học 20

MẠC ĐƯỜNG — Vấn đề dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long vào những năm đầu của thế kỷ XX 27

NGUYỄN PHAN QUANG — Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa (Cửu Long) 1841–1842 35

NGUYỄN THỪA HỶ — Phố phường Thăng Long – Hà nội trong những thế kỷ XVII – XVIII – XIX (tiếp theo và hết) 47

ĐẶNG BÍCH HÀ — Đảng của giai cấp công nhân, người tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Lào 52

Tư liệu

NGUYỄN TRỌNG CÔN — Một số hoạt động yêu nước của công nhân Việt Nam ở Tân Thế – Tân Đảo sau Cách mạng tháng 8-1945 63

ĐINH XUÂN LÂM, VÕ VĂN SẠCH — Về Nguyễn Cao 71

NGUYỄN THÀNH — Báo « Sông Hương tục bản » với cuộc tranh cử vào viện Dân biểu Trung kỳ năm 1937 75

Đính chính sử liệu

CAO TỰ THANH — Về Nguyễn Thông 80

Đọc sách

VÕ KIM CƯƠNG — « Việt Nam cổ đại (vấn đề biên niên sử) » 82

Thông tin

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 4 (211)
VII – VIII
1983

CONTENTS

Trương Hữu Quỳnh – Karl Marx's views on the evolution of human society 1

Phan Huy Lê – Đại Việt Sử ký toàn thư: Author and text (continuation and end) 7

Nguyễn Duy Hinh – The Dậu pagoda – Historical considerations 20

Nguyễn Phan Quang – The insurrection of Lâm Sâm at Lạc Hóa, province of Cửu Long 1841 – 1842 27

Mạc Đường – Problems of population and nationalities in the Mekong plain in the early XX century 35

Nguyễn Thừa Hỷ – The streets of Thăng Long – Hà Nội in the XVII – XVIII – XIX centuries (continuation and end) 47

Đặng Bích Hà – The Working Class Party, an organizer of every victory of the Laotian revolution 52

DOCUMENTS

Nguyễn Trọng Cồn – Some patriotic activities of Vietnamese workers in New Caledonia – New Hebrides since the August Revolution of 1945 63

Đinh Xuân Lâm – Võ Văn Sạch – Apropos of Nguyễn Cao 71

Nguyễn Thành – The «Sông Hương tục bản» gazette and the campaign for the election to the Annamese Chamber of People's Deputies in 1937 75

RECTIFICATION OF HISTORICAL MATERIALS

Cao Tự Thanh – Apropos of Nguyễn Thông 80

BOOK REVIEWS

Võ Kim Cương – «The antique Việt nam (a matter of chronicle)» 82

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам. главного редактора, КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции: *38 Hàng Chuối Hà Nội*
Тел 53 200

НОМЕР 4 (211)
VII – VIII
1983

СОДЕРЖАНИЕ

ЧЫОНГ ХЫУ КУИН	– Марксов поход о процессе развития человеческого общества	1
ФАН ХЮ ЛЕ	– Дан вьет шы кн тоан тхы – его автор, текст, (окончание)	7
НГУЕН ЗУИ ХИНЬ	– Багада Зау – историческое мышление	20
НГУЁН ФАН КУАНГ	– Восстание Лам Шом в Лакхоа (пров. Кыулонг) в 1841 – 1842 гг.	27
МАК ДЫОНГ	– Проблема о населении и национальности долины р. Кыулонга в первые годы ххв.	35
НГУЕН ТХЫА ХИ	– Улицы Тханглонг–Ханоя в XVII, XVIII, XIX вв (окончание).	47
ДАНГ БИЧЬ ХА	– Партия рабочего класса – организатор всех побед революции в Лаосе	52
	ДОКУМЕНТЫ	
НГУЕН ЧОНГ КОН	– Патриотическая деятельность вьетнамских рабочих в Новой Гвении после Августовской революции 1945 г	63
ДИНЬ ЦУАН ЛАМ, ВО ВАН ШАЧЬ	– О Нгуен Као	71
НГУЕН ТХАНЬ	– Газета «Шонг Хыонг тук бан» и выборы в Собрание народных представителей Аннама в 1973 г	75
	ИСПРАВЛЕНИЕ ДОКУМЕНТОВ	
КАО ТЫ ТХАНЬ	– О Нгуен Тхонге	80
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
ВО КИМ КЫОНГ	– Древний Вьетнам (проблема хронологии)	82
	ИНФОРМАЦИИ	

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà nội Chỉ số : 12437 *Giá* : 6,00 đ

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

20/2/84

VAI TRÒ HẬU PHƯƠNG QUỐC GIA ĐỐI VỚI ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN NĂM 1975 VÀ CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH LỊCH SỬ

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

CUỘC tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ và vô cùng oanh liệt của nhân dân ta nhằm đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới qui mô lớn nhất, dài ngày nhất, ác liệt nhất và dã man nhất từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Thắng lợi vĩ đại đó bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân trong đó nổi bật lên vai trò của hậu phương quốc gia.

Vấn đề vai trò của hậu phương quốc gia trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là một chuyên đề rộng lớn, phức tạp. Trong phạm vi bài này, tôi chỉ đề cập chủ yếu đến những hoạt động của hậu phương và hoạt động của hậu cần trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

I

Như chúng ta đều biết, trong chiến tranh, hậu phương có một vai trò hết sức quan trọng. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: « Trong bất kỳ cuộc chiến tranh nào, hậu phương cũng là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi, không có hậu phương vững chắc thì tiền tuyến không thể thắng giặc » [1].

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp cũng như trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hậu phương càng có vai trò to lớn.

Do nhận thức rõ vai trò to lớn, quyết định của hậu phương trong chiến tranh, trong quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đảng ta đã đặc biệt chăm lo xây dựng hậu phương quốc gia kết hợp chặt chẽ với việc xây dựng khu căn cứ, các lõm chính trị, kinh tế, biến thành những vùng hậu phương trong lòng địch. Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng xác định « Trong giai đoạn mới, nhiệm vụ chung của Miền Bắc là: đoàn kết toàn dân, đấu tranh giữ vững hòa bình, ra sức tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh 3 cuộc cách mạng, xây dựng Miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, kết hợp chặt chẽ kinh tế quốc phòng, nâng cao cảnh giác sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu của đế quốc Mỹ và bọn tay sai; ra sức làm tròn nghĩa vụ của miền Bắc trong cuộc đấu tranh nhằm hoàn thành độc lập, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế với cách mạng Lào, cách mạng Căm-pu-chia... ». Đây là nhiệm vụ cơ bản lâu dài, nhưng có tác dụng thiết thực khẩn cấp đối với nhiệm vụ tiến hành chiến tranh cách mạng. Nếu không tập trung chăm lo đúng mức, *chỉ nghiêng về mặt huy động, coi nhẹ mặt bồi dưỡng sức dân, nhất định sẽ đưa đến hậu quả nghiêm trọng.*

Chính vì thế, Đảng ta đã tăng cường lãnh đạo việc chấn chỉnh công tác quản lý từ trung ương đến cơ sở. Tiếp nhận tốt sự chi viện to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, khẩn trương khôi phục và phát triển kinh tế; coi trọng xây dựng cơ sở kỹ thuật nông nghiệp.

Năm 1975, nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, tổng sản phẩm nông nghiệp đã bằng năm 1965, có một số nơi cao hơn. Đến năm 1974 lại được mùa liên tiếp 2 vụ, sản lượng thóc

---

(1) Lê Duẩn — Ta nhất định thắng, địch nhất định thua — Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1965, tr. 28.

vượt 21,4% so với năm trước. Tổng sản phẩm công nghiệp và thủ công nghiệp đều vượt chỉ tiêu kế hoạch, riêng giao thông vận tải tăng hơn 30% so với năm 1973.

Đối với nhiệm vụ vận tải chi viện chiến lược, nghị quyết 21 của Trung ương Đảng, nghị quyết Quân ủy Trung ương khẳng định qui mô phát triển tuyến 559 lớn hơn gấp nhiều lần, nhằm bảo đảm hoàn thành khẩn cấp nhiệm vụ tạo nguồn trong giai đoạn «chuẩn bị chiến lược», hết sức sẵn sàng cơ động binh lực hàng sư đoàn.

Tuy thành quả xây dựng kinh tế vẫn còn thấp so với yêu cầu, nhưng nhìn chung qua 2 năm sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp đạt mức phát triển cao nhất trong 20 năm qua, đời sống nhân dân ổn định. Nhờ đó, công cuộc chi viện Miền Nam được bảo đảm vững chắc hơn; hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ, nhân viên chuyên môn các ngành hăng hái đi làm nhiệm vụ «chiến trường B»; hơn 15 vạn thanh niên nhập ngũ lên đường ra mặt trận.

Trên cơ sở đó; tuyến 559 đã nâng được khả năng vận tải chi viện đến các chiến trường đạt được 222.097.670 tấn/km tăng gấp hơn 2 lần những năm trước (1). Phục vụ hết sức đắc lực cho nhiệm vụ tác chiến, mở rộng vùng giải phóng, chi viện ưu tiên lớn nhất cho chiến trường Khu V và Nam Bộ. Ngoài ra còn tạo được khối lượng vật chất dự trữ lớn tại các vị trí cơ động, vận chuyển trên 60.000 tấn phục vụ kế hoạch dân sinh kinh tế vùng mới giải phóng (2).

Do tình thế cách mạng, các vùng căn cứ trong lòng địch được mở rộng, củng cố hơn trước nhiều, khả năng khai thác vật chất tại chỗ rất phong phú. Khắc phục được tình trạng thiếu vũ khí, đói lương thực trước đây.

Đặc biệt là việc xây dựng mở rộng địa bàn chiến lược Trường sơn tiếp giáp các chiến trường nam Đông Dương đã tương đối hoàn thiện. Trên đỉnh Trường sơn, đến lúc này có 3 trục dọc đi thẳng từ hậu phương xã hội chủ nghĩa tới miền Đông Nam bộ, chiến trường Lào và Cam-pu-chia. Những đường đó được liên hoàn bằng hệ thống đường ngang và đường vòng tránh bảo đảm cơ động thuận lợi, không bị ùn tắc. Các vùng hậu phương chiến dịch ở các chiến trường «B», và «C» cũng mở được mạng đường liên kết với hệ thống đường chiến lược. Những trục đường trong mới giải phóng cũng đã nhanh chóng khôi phục, cải tạo đưa vào sử dụng. Sau hơn 1 năm chuẩn bị chiến lược, tổng chiều dài mạng đường Trường Sơn tới 18.500km. Trên toàn tuyến, nơi nào cũng có bộ đội triển khai bảo vệ an ninh, bảo đảm giao thông, bảo đảm kỹ thuật xe máy, bảo đảm xăng dầu, bảo đảm quân nhu, quân y và bảo đảm thông tin từ Trung ương đến các chiến trường, các mặt trận. Ngay từ đầu năm *1974*, chủ tịch Trường Chinh đã khẳng định vấn đề cốt lõi của công cuộc chuẩn bị chiến lược là «muốn đánh thắng quân xâm lược, về hạ tầng cơ sở của cuộc kháng chiến, chúng ta phải có những con đường như đường Trường Sơn, và biết sử dụng con đường ấy một cách tốt nhất để lập nên những chiến công vĩ đại...» (3).

Đầu năm 1975, cục diện chiến tranh trên toàn Đông Dương và nói riêng trên chiến trường miền Nam đã chuyển biến căn bản. Quân ngụy ngày càng suy yếu toàn diện, đế quốc Mỹ ngày càng bế tắc trên nhiều mặt, khả năng viện trợ cho quân ngụy rất hạn chế. Về phía ta thì, Bộ Chính trị Trung ương Đảng khẳng định «chưa bao giờ ta có điều kiện đầy đủ về quân sự và chính trị, kinh tế như hiện nay, thời cơ chiến lược to lớn thuận lợi như hiện nay giữa lúc phong trào 3 nước Đông Dương đang trên đà tấn công mạnh và giành thắng lợi ngày càng to lớn để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân miền Nam» (4).

Dựa trên cơ sở hậu phương lớn đang phát triển kinh tế, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định khối lượng chi viện cao nhất cho Miền Nam trong năm 1975 sẽ tăng lên 56 vạn tấn vật chất, đặc biệt tăng cho Nam Bộ gấp 4 lần, cho Khu V gấp 2 lần, tăng lượng dự trữ tiếp cận các mặt trận gấp 4 lần, Tuyến 559 được thành lập thêm các sư đoàn binh chủng trên địa bàn chiến lược (5), sẵn sàng cao độ khi xuất hiện thời cơ chiến lược thì phải bảo đảm yêu cầu tác chiến giải phóng Miền Nam trong năm 1975.

---

(1) Tổng kết tuyến vận tải quân sự chiến lược. Hồ sơ PL06/BKH-TCHC tr 115

(2) Hồ sơ Cục VT/BTL 559 — Văn bản TK/Ban KH-TCHC, tr 118. PL số 01 ghi: chi viện Khu V đạt 145%, Nam Bộ đạt 161%, dân sinh kinh tế bằng 105%.

(3) Trường Chinh ghi sổ vàng truyền thống bộ đội Trường Sơn tháng *2/1970*. Tổng kết vận tải quân sự chiến lược. Trang 208.

(4) Nghị quyết Bộ Chính trị tháng1/1975.

(5) Tổng kết tuyến chiến lược—BKH/TCHC. trang 122:

Các sư được thành lập mới: sư đoàn xe 471, sư đoàn cao xạ 337, sư đoàn công binh 470. 2 trung đoàn xe ôtô giao liên, 2 trung đoàn ống, ...

Trước khi bước vào chiến dịch Hồ Chí Minh, hậu phương đã dồn một khối lượng vật chất hết sức lớn bao gồm: 156.217 tấn vật chất sinh hoạt, 93.540 tấn xăng dầu, 103.455 tấn vũ khí. Và bổ sung trang bị phương tiện vận chuyển cho các chiến trường, các quân đoàn khá đầy đủ. Đồng thời đẩy mạnh việc bảo đảm kỹ thuật xe máy trên dọc tuyến phục vụ kịp thời nhiệm vụ cơ động suốt ngày đêm (1). Đánh dấu bước phát triển lớn mạnh nhất về công tác bảo đảm hậu cần trong lịch sử chiến tranh giải phóng dân tộc ta. Tất cả đều hội tụ trên căn cứ địa chiến lược Trường Sơn.

Trong lúc này, ở các vùng nông thôn, rừng núi, đô thị miền Nam lại càng có điều kiện phát triển vùng giải phóng, xây dựng khu căn cứ, các vùng lõm.. nhiều hơn. Các cấp bộ Đảng đã đẩy mạnh phong trào quần chúng khai thác nguồn vật chất tại chỗ, chuẩn bị lớn cho đòn tấn công chiến lược. Chỉ riêng nội đô Sài Gòn đã xây dựng được 19 lõm chính trị ở khắp các quận và 24 căn hầm bí mật chiếm vũ khí « ém » sẵn (2).

Như thế là, suốt hai năm khôi phục kinh tế miền Bắc đạt mức độ tương đối khá, đủ khả năng chi viện người và của cho tiền tuyến lớn. Mọi mặt chuẩn bị cho giai đoạn tổng tiến công chiến lược đều đạt được chỉ tiêu pháp lệnh, tạo được nguồn vật chất kỹ thuật khá vững vàng. Đúng như V. I. Lênin dậy « trong cuộc chiến tranh này, cũng như bất cứ cuộc chiến tranh nào khác, nhân tố kinh tế vẫn là quyết định, đó là một chân lý mà ai cũng biết » (3).

Sau chiến dịch tấn công giải phóng Buôn Mê Thuột, trên cơ sở đã được chuẩn bị khá đầy đủ, Bộ Chính trị chủ trương tiếp tục phát triển tiến công giải phóng Tây Nguyên, truy kích địch xuống tận Tuy Hòa, chặt đứt ngang thế bố trí chiến lược của quân giặc, chấn động rất lớn vào tâm lý chiến đấu của quân đội ngụy.. Các mặt trận phối hợp cũng thừa thế xốc tới tiêu diệt địch khắp nơi. Thế mạnh của quân dân ta bốc cao ngất trời, tinh thần quân địch sa sút đến cùng cực. Các binh đoàn chủ lực ta tiến đánh ào ạt, có nơi vừa nổ súng địch đã tan rã tháo chạy. Giải phóng Đà Nẵng xong chỉ 20 ngày sau quân dân ta đã làm chủ tất cả các tỉnh thành đến tận Phan Rang. Một vùng rộng lớn trong lòng địch đã chuyển thành vùng hậu phương chiến dịch của quân đội ta.

Ngày 25/3/1975, Bộ Chính trị nhận định « cuộc tổng tấn công chiến lược của ta bắt đầu từ chiến dịch Tây Nguyên. Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam và chủ trương « Tập trung lớn và nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật, vật chất bảo đảm giải phóng Sài gòn trước mùa mưa » (4). Để bảo đảm thực hiện thật tốt việc tổng động viên nhân vật tài lực cho trận then chốt cuối cùng này, Bộ Chính trị quyết định thành lập Hội đồng chi viện chiến trường do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm chủ tịch. Tất cả mọi khâu chi viện đều nhất tề hành động theo khẩu lệnh « Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng ».

Đến giữa tháng 4, khi các đạo quân tiến công thần tốc của ta từ bốn phương đã hội tụ vây quanh hang ổ cuối cùng của Mỹ — Ngụy Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta quyết định thành lập Bộ chỉ huy Mặt trận Sài Gòn và đặt tên cho trận quyết chiến chiến lược này là chiến dịch Hồ Chí Minh (5).

II

Quyết tâm chiến lược của Bộ Chính trị — Quân ủy Trung ương thực hiện Tổng công kích — Tổng khởi nghĩa trong thời gian sớm nhất, chỉ trong tháng 4/1975 không thể chậm hơn. Đó là một quyết đoán thiên tài, dựa vào sự phân tích hết sức khoa học, dựa vào khả năng vật chất kỹ thuật cho chiến dịch đã được hậu phương bảo đảm tới mức thỏa mãn yêu cầu cao nhất.

Về phần bảo đảm hậu cần, trước xu thế phát triển chiến tranh, Tổng cục Hậu cần đã

...

Cộng với các sư đoàn đã tổ chức từ trước, đến thời gian này Bộ đội Trường Sơn có 2 sư đoàn xe vận tải + 4 trung đoàn xe giao liên + 3 trung đoàn đường ống + 2 trung đoàn thông tin + 1 sư đoàn cao xạ + 3 trung đoàn cao xạ trực thuộc

4 sư đoàn công binh (470, 472, 413, 381)

1 sư đoàn bộ binh 968+2 trung đoàn trực thuộc.

2 trung đoàn kho, cảng.

(1) P.L 749/VT.H.C — BKHHC.

(2) Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh — Kinh nghiệm công tác bảo đảm trong đô thị — trang 35, 36, 37.

(3) V. I. Lênin toàn tập, nxb Tiến bộ Mat-xcơ-va — Tập 34, trang 57.

(4) Hồ sơ 37/VP-QUTW.

(5) Điện số 37/TK-BCT-19g 4/4/1975.

kiên trì lâu dài tổ chức xây dựng theo hướng chỉ đạo của Quân ủy. Khi tiếp nhận được khối lượng vật chất rất to lớn của Nhà nước, Tổng cục kịp thời chuyển lên địa bàn chiến lược, đưa sâu xuống phía nam, tiếp cận các hướng chiến dịch. Đồng thời tích cực trang bị cho các đơn vị đủ sức sẵn sàng cơ động chiến đấu khẩn cấp khi có thời cơ lớn xuất hiện. Riêng bản thân các binh đoàn, các quân khu trong quá trình tác chiến đã tịch thu được kho tàng vũ khí phương tiện của địch để tự trang bị. Đến trước thời điểm bắt đầu chiến dịch Hồ Chí Minh, đơn vị nào cũng đầy đủ về mọi mặt. Chỉ tính riêng trang bị chủ yếu như: vũ khí bảo đảm 100% (không kể vũ khí chiến lợi phẩm có từ 2 đến 3 cơ số đạn. Phương tiện vận tải cơ động đã trang bị cho 20.911 xe ôtô (Quân đoàn 1 có 1.451 xe, Quân đoàn 2 có 1.629 xe, Quân đoàn 3 có 932 xe, Quân đoàn 4 có 754 xe, Khu 5 có 920 xe. Nam bộ có 4.013 xe. Tây Nguyên có 956 xe, Trị Thiên có 430 xe, Đoàn 559 có 9.427 xe. Ngoài ra, mỗi đơn vị nói trên còn thu được của địch từ 300 đến 2.000 xe. Riêng Nam bộ thu 5.239 xe, Khu 3 thu 2.380 xe, Tổng cục Kỹ thuật thu 4.613 xe).

Khi nhận được mệnh lệnh chiến dịch, toàn quân sôi nổi dồn dập tiến lên, toàn ngành hậu cần như bị cuốn vào cơn lốc. Ý niệm «gấp rút giải phóng Sài gòn trước mùa mưa» bỗng trở thành tâm lý nhân cách của mỗi người trên tuyến. Ở đây hầu như không có đêm nữa.

Các sư đoàn công binh hậu cần đang xây dựng cầu đường cơ bản lập tức chuyển sang làm nhiệm vụ công binh chiến đấu, gấp rút khôi phục đường, rà phá bom mìn cho quân đoàn cơ động. Các trung đoàn 8, trung đoàn 99 và 531 nhanh chóng lật cánh từ tây Trường Sơn xuống mạng đường đi dọc ven biển, bám theo trục tiến công của Quân đoàn 2 để bảo đảm an toàn giao thông và tốc độ tiến công của đơn vị. Sư đoàn 470, 473 công binh có trách nhiệm quản lý tuyến chiến lược tây và đông Trường Sơn (trùm lên đường 14), tổ chức các đơn vị phá mìn, truy quét tàn quân địch bảo vệ vững chắc mạng đường huyết mạch. Bộ Tư lệnh 559 điều động hơn 50 đại đội công binh rải quân bảo đảm các trục đường ngang nối tuyến phía tây với quốc lộ 1 và các đường 19, đường 7, đường Tây Ninh — Trảng Bàng, đường Bến Cát — Lái Thiêu. Điều 2 trung đoàn công binh 279 và 575 phối thuộc các quân đoàn bảo đảm cánh quân cơ giới từ hướng Tây Ninh tấn công xuống Sài gòn.

Chỉ trong một thời gian ngắn, các trung đoàn công binh hậu cần được sự hỗ trợ của địa phương đã khôi phục, sửa chữa khẩn cấp gần 100 chiếc cầu bị phá, bảo đảm đường cầu sẵn sàng cho các binh chủng kỹ thuật kịp thời chiếm lĩnh vị trí chiến dịch.

Các trung đoàn và sư đoàn cao xạ 377 trực thuộc tuyến hậu cần chiến lược đã hối hả hành quân suốt đêm ngày, kịp áp sát tuyến cố thủ của địch quanh Sài gòn, phối hợp với lực lượng phòng không của quân chủng, sẵn sàng đánh tiêu diệt máy bay địch, bảo vệ đội hình chiến đấu tấn công của quân đoàn.

Nhờ có mạng giao thông chuẩn bị tốt, hệ thống trạm chỉ huy điều chỉnh xe chặt chẽ, việc tổ chức cấp phát, bổ sung nhiên liệu nhanh chóng. Các trung đoàn xe giao liên và 2 trung đoàn xe ôtô của sư đoàn 571 đã cơ động Quân đoàn 1 đi thẳng từ hậu phương vào Lộc Ninh Đồng Xoài sớm hơn hạn định. Còn đại bộ phận xe của sư đoàn 571 cơ động Quân đoàn 2 từ Đà Nẵng chiến đấu tấn công trong hành tiến, mặc dù phải tham gia những trận đánh ác liệt ở Xuân Lộc và các ổ đề kháng trên con đường trước của ngõ Sài Gòn, nhưng cũng đến được vị trí chiến dịch kịp thời. Sư đoàn xe 471 đang làm nhiệm vụ vận chuyển tạo chân hàng, khi nhận lệnh đột xuất, các đồng chí chỉ huy liền hỏa tốc tung cán bộ đi khắp các trạm xe, đánh điện khẩn cấp cho các đội hình đang vận chuyển trên đường phải quay trở lại. Chỉ trong khoảng thời gian 36 giờ, sư đoàn 471 đã tập trung được 1468 xe, nhận nhiệm vụ chở Quân đoàn 3 vào trận địa, đồng thời chở xong 6.000 tấn vũ khí hỏa lực vào kho chiến dịch (1).

Binh chủng xăng dầu đã triển khai sẵn các trung đoàn, các tuyến ống dẫn xăng đến tận Chư Pông, Đắc Đoa, Đức Lập. Đồng thời nắm chắc các kho nhiên liệu của địch chuẩn bị cấp phát đáp ứng yêu cầu tác chiến (2). Các đại đội xe xi-téc được phái đi cùng các đội hình cơ giới để tiện nạp xăng bổ sung trong hành tiến. Trong quá trình dồn dập chuẩn bị chiến dịch, các tàu dầu từ những bến cảng hậu phương đã nhanh chóng tiếp thêm xăng dầu cho mặt trận. Nhờ vậy đã thỏa mãn nhu cầu chiến dịch 14.864 tấn trong thời gian ngắn.

Mạng lưới quân y chiến dịch được triển khai đủ mạnh bảo đảm tác chiến ác liệt, dài ngày và chuyển thương về sau kịp thời. Quân y Tổng cục Hậu cần đã chi viện cho Tổng tiến công 4 đoàn cán bộ cấp cục, 1 bệnh

(1) P. L 13/VT—TH 559.

(2) PL 09/XD-BTS. Đến thời điểm này 15/4, ta quản lý các kho xăng dầu của địch, Tây Nguyên 677 tấn, Huế 514 tấn, Đà Nẵng 11.545 tấn, Quy Nhơn 9232 tấn, Nha Trang 9140 tấn, Phan Rang 250 tấn.

xá, 1 bệnh viện dã chiến, 6 đội điều trị, 6 đội phẫu thuật lưu động, 5 tổ chuyên khoa cao cấp, 11 tổ vệ sinh phòng dịch [1].

Đối với chiến trường Căm-pu-chia, Trung đoàn 53 vận tải thủy được trang bị 20 canô, 1 tiểu đoàn xe đã làm hết sức mình, chi viện 5.950 tấn vật chất thỏa mãn yêu cầu của «bạn» mở cuộc tấn công hoàn toàn giải phóng Nông Pênh (17/4/1975) [2].

Trong thời gian này, ta đã hoàn toàn giải phóng 16 tỉnh, tạo ra hậu phương chiến dịch mới, có nhân vật lực tại chỗ rất lớn. Đã thu mua được ở các địa phương 34.817 tấn thực phẩm, huy động được 2585 xe ôtô các loại, vận chuyển cho mặt trận. Thu được của địch 200.699 tấn lương thực, thực phẩm.

Cả nước theo hiệu triệu của Đảng, của Hội đồng Cung cấp mặt trận đều huy động mọi tiềm năng đến mức cao nhất để bảo đảm giành toàn thắng trong trận đánh chiến lược cuối cùng này.

Dựa được nguồn chi viện chiến lược đó, bộ đội hậu cần các cấp đã thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm chiến dịch lịch sử giành thắng lợi trọn vẹn.

Trước giờ phát lệnh tấn công, Bộ chỉ huy chiến dịch đã duyệt lại mọi mặt bảo đảm và kết luận «ta đã hoàn thành việc tập trung lực lượng, tập trung khí tài kỹ thuật và các cơ sở vật chất khác đạt ưu thế áp đảo quân địch. Đã triển khai xong thế bao vây chia cắt chiến dịch, cô lập Sài gòn đến cao độ. Chiến dịch lịch sử này đã có những cơ sở bảo đảm chắc thắng» [3].

Tóm lại, trước một kẻ địch là đế quốc số 1 chồng chất tham vọng nô dịch và cuồng tín về sức mạnh bản thân và tâm lý khát máu hận thù, ngay cả lúc chuông báo tử đã dồn hồi, mà vẫn còn có những tên Mỹ muốn dùng B52 đánh ra Hà Nội, dùng các loại «siêu vũ khí» [4] làm cỏ tất cả vùng ven đô thì tuyệt nhiên không thể áp dụng những phương pháp tác chiến thông thường, hoặc chỉ sử dụng lực lượng cục bộ, huy động tiềm năng tại chỗ mà có thể buộc kẻ địch đầu hàng không điều kiện đúng thời gian dự định.

Để có được một đòn tổng lực áp đảo kẻ địch đến thế, tuyệt đối cần phải dựa vào sức mạnh của cả nước, dựa vào sức mạnh vô tận của hậu phương quốc gia giữ vai trò thường xuyên quyết định thắng lợi chiến tranh.

Đảng ta luôn tuân thủ qui luật tất yếu đó, đã sớm có được những chủ trương, chính sách đúng đắn đi đôi với những biện pháp sáng tạo, triệt để, nhằm huy động lớn nhất, nhanh nhất về mọi mặt cho tiền tuyến. Bộ đội hậu cần của quân đội ta đã được đào tạo, rèn luyện trong thực tiễn và lý luận, được bài học lịch sử đại thắng Điện Biên Phủ hướng dẫn kết hợp với những kinh nghiệm trong các chiến dịch phản công Đường 9 – Nam Lào, chiến dịch tấn công Quảng Trị 1972, giải phóng Tây Nguyên 1975... Từ cán bộ đến chiến sĩ hậu cần đã chiến đấu hết mình, không quản hy sinh gian khổ, bám sát mọi yêu cầu trong thời cơ ngàn năm có một của lịch sử dân tộc ta. Chiến dịch Hồ Chí Minh đã kết thúc một thời kỳ lịch sử chiến tranh giải phóng Tổ quốc, đánh thắng kẻ thù độc ác của dân tộc, đồng thời là kẻ thù hung bạo số 1 của loài người.

☆

Hai mươi mốt năm trước, quân dân ta đã kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp bằng chiến dịch Điện Biên Phủ trên phần đất Tây Bắc nước ta. Thắng lợi đó chứng minh một chân lý lịch sử vĩ đại «Ngày nay một dân tộc bị áp bức khi biết đoàn kết chiến đấu đến cùng cho độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội, thì dân tộc ấy có đầy đủ khả năng để chiến thắng đội quân xâm lược hùng mạnh của đế quốc».

Đầu năm 1975, quân dân ta lại kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ cùng bè lũ chư hầu tay sai đắc lực của nó bằng chiến dịch Hồ Chí Minh ở phần đất đông nam của Tổ quốc. Thắng lợi này, một lần nữa lại khẳng định chân lý trước kia, đồng thời đoán chắc một luận đề của Bác Hồ vĩ đại «không có gì quý hơn độc lập tự do» đã cổ vũ «đồng bào ta có thể phải hy sinh nhiều của, nhiều người» [5] vẫn quyết tâm dồn sức lực, tài sản cho kháng chiến đến khi đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược.

(1, 2) Hồ sơ Bảo đảm chiến dịch – 15/TK – 559.

(3) Văn bản 37/VP – QUTW

(4) Joseph A. Amter – «Lời phán quyết về Việt Nam». Công ti XD Contimum – Niu-ước 1982 – Sách tư liệu trung tâm thông tin khoa học và kỹ thuật quân sự – trang 59: «Nâutin và DAO đưa vào cho quân đội Thiệu 2 siêu vũ khí: Daisy culter loại bom khoảng 7 tấn nổ trên mặt đất vài mét, sẽ hủy diệt sạch một khu rừng lớn đủ cho máy bay trực thăng hạ cánh. CBV. 55 (bom nhiên liệu không khí). Khi va chạm đất sẽ bung các loại bom con bắn ra xung quanh, gây thành đám cháy rất lớn, thiêu hủy tất cả mọi vật».

(5) Di chúc Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Qua 2 chiến dịch lịch sử của 2 cuộc chiến tranh giải phóng đất nước, lại càng rực rỡ tinh thần anh hùng vô thượng, dũng cảm không bờ bến của quân dân ta về lòng trung thành tuyệt đối với Đảng, sẵn sàng hy sinh, kiên trì phấn đấu theo đường lối cách mạng của Đảng. Đây là cái gốc, là nội dung cốt lõi của nhân tố hậu phương chiến tranh. Vì vậy, việc tổ chức xây dựng hậu phương phải đặc biệt chăm lo đến vấn đề bồi dưỡng sức dân là «cái kế sâu rễ bền gốc» như người xưa từng nói, đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: « Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân » (1). Có như vậy nhân dân ta mới đánh thắng được cả 2 đế quốc to trong khoảng thời gian hơn một phần tư thế kỷ. Đến nay, bài học lịch sử này vẫn giữ nguyên giá trị đối với cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Và, lịch sử cũng đã từng chứng minh làm ngược lại ắt thua.

Về mặt bảo đảm hậu cần cho một chiến dịch lớn quyết định chiến tranh, bài học đã rút ra được là phải dựa thật chắc vào sức dân, vào các tổ chức của Nhà nước. Biết tổ chức, phối hợp thật sít sao để đón thời cơ chiến lược, nhưng không được huy động quá sớm, quá đáng gây nên tiêu hao lãng phí nghiêm trọng sức dân. Trong quá trình tổ chức bảo đảm, luôn phải coi trọng việc xây dựng chuẩn bị nguồn *hậu cần lớn từ hậu phương quốc gia chuyển lên là cơ bản nhất*, kết hợp chặt chẽ thường xuyên với xây dựng chuẩn bị nguồn hậu cần tại chỗ. Tạo nên sự gắn bó hậu phương quốc gia, hậu phương quân đội với hậu phương chiến dịch, hình thành thế hậu cần liên hoàn vững chắc, luôn sẵn sàng đáp ứng hiệu quả cho thời cơ chiến lược. Chỉ như vậy mới có thể thực hiện đúng quyết tâm đè bẹp ý chí đề kháng của địch, giành thắng lợi trọn vẹn trong thời gian ngắn nhất (2).

Tháng 8-1983

---

(1) Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

(2) Nổ súng đồng loạt tiến công 17 giờ ngày 26-4.

Cắm lá cờ chiến thắng lên dinh Tổng thống ngụy 11g30 ngày 30-4.

Tổng cộng: 83 giờ 30 phút.

GÓP PHẦN XÁC ĐỊNH MỘT SỐ ĐỊA DANH TRÊN CHIẾN TRƯỜNG CHỐNG XÂM LƯỢC TỐNG NĂM 981

ĐINH VĂN NHẬT

NHÂN dịp kỷ niệm một nghìn năm chiến thắng lịch sử mùa Xuân năm 981, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 197 đã bàn về các mũi tiến quân của giặc Tống xâm lược. Dưới đây, vận dụng phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử hiện đại, chúng tôi bước đầu góp phần xác định một số địa danh mấu chốt trên chiến trường Đông bắc năm 981 nhằm cung cấp thêm một số tài liệu về lịch sử đấu tranh giữ nước của nhân dân ta vào cuối thế kỷ X [1].

☆

Theo chúng tôi nghiên cứu thì có bốn địa danh mấu chốt cần được xác định trước thì mới có cơ sở để bàn tiếp về các đường hành quân của quân xâm lược Tống và sau đó chỉ định các bãi chiến trường. Bốn địa danh đó là Đa La, Ngân Sơn, Tây Kết và Hoa Bộ.

I — XÁC ĐỊNH ĐỊA DANH ĐA LA.

Các sách sử cũ của Trung Quốc đã chép về Đa La như sau:

— *Tục tư trị thông giám*: «năm Thái Bình Hưng quốc thứ 6 (981) tháng 3,.. Hầu Nhân Bảo xuất quân trước. Toàn Hưng đóng ở Hoa Bộ 70 ngày đợi Lưu Trừng... Kịp lưu trừng đến, do thủy bộ đóng ở đồn Đa La, không gặp giặc. Lại về Hoa Bộ».

— *Tống sử*: «Kịp Trừng đến, hợp binh, do đường thủy đến thôn Đa La, không gặp giặc, tự tiện về Hoa Bộ» [2].

Muốn tìm hiểu địa điểm Đa La thì cần phán đoán trước vùng trong đó có Đa La. Làng La là một tên làng rất phổ biến trên đồng bằng Bắc Bộ: thí dụ ở phía tây thị xã Hà Đông có tới ba làng La, nên một ngã ba vùng đó được gọi là ngã ba La; ở ngã ba sông Thương và sông Lục Nam cũng có Đa Mỹ, Tiên La, Đức La.. Hai vùng trên có phải là Đa La ghi trong sử cũ không? Chúng tôi thấy phải tìm một vùng có tính chất «một nút chiến lược» trên đường sông từ cửa Bạch Đằng vào Lục Đầu Giang rồi sau đó mới đi tìm Đa La trong vùng đó.

Căn cứ vào địa thế đồng bằng Bắc Bộ vào tình hình các đường bộ và đường sông từ cửa Bạch Đằng vào, tức căn cứ vào giá trị chiến lược và chiến thuật của dải đất bậc thềm từ Quảng Yên lên Đông Triều, Chí Linh và của dải đất trũng có sông lớn từ Bạch Đằng vào thuộc Kinh Môn, Nam Sách, thì về thế kỷ X, vùng có địa điểm Đa La phải là vùng Nam Sách ngày nay.

Vào đầu công nguyên, đất Nam Sách, Chí Linh, Kinh Môn, Đông Triều là đất huyện Bắc Đái, một trong mười huyện của quận Giao Chỉ đời Hán. Địa hình vùng này rất thuận tiện cho việc hành quân thủy bộ từ cửa Bạch Đằng vào ngã sáu Lục Đầu Giang, vì trên bộ thì có dải đất bậc thềm bằng phẳng, dưới nước thì có hai con sông lớn chảy gần như song song là sông Kinh Thầy và sông Kinh Môn. Nút chiến lược là ngã ba An Điền trên đường sông và trên bộ là vùng đồi Lạc Sơn, An Lạc: Đây là vùng huyện lỵ cũ của huyện Bắc Đái, một cứ điểm mạnh của các vị lạc tướng đứng đầu vùng Bắc Đái. Đất Lạc Sơn, An Điền này một mặt khống chế đường thủy bộ từ Bạch Đằng vào vùng Lục Đầu, mặt khác ăn thông về phía bắc với thung lũng sông Thương và sông Lục Nam qua vùng Cẩm Lý, Lục Nam, Kép và cửa Chi Ngãi, Đại Tân và Bãi Thảo.

Đầu thế kỷ thứ V một trận đánh lớn đã từng xảy ra ở vùng Nam Sách này vào cuối đời Đông Tấn năm Tân hợi (411), trước trận Long Biên, giữa quân của Đỗ Tuệ Độ, thứ sử

Giao Châu và quân của Lư Tuần từ Trung Quốc lánh sang sau thất bại của cuộc khởi nghĩa nông dân miền nam Trung Quốc.

Sách Việt sử lược chép rằng: «... Tuệ Độ đem phủ binh đánh phá được Lư Tuần ở Thạch Kỳ, lại đánh nhau với Tuần ở bến Nam của Long Biên». «*Sách Toàn thư* thì ghi: «...Tuệ Độ đem các quan văn võ.. ở châu phủ chống nhau với Tuần ở Trấn Thạch Kỳ...»

Sách *Cương mục* cũng chép «... Tuệ Độ đem các quan văn võ.. chống nhau với Lư Tuần ở trận Thạch Kỳ... », nhưng về địa danh Thạch Kỳ thì có chua thêm «Thạch Kỳ, tên trấn ở phía tây nam *phủ trị Giao Châu* »,...

Chúng tôi đã xác định Thạch Kỳ là vùng hiện nay còn hai [3] làng liền nhau mang tên Thạch Đỗ và Dục Kỳ thuộc xã An Sơn huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, cách thị xã Hải Dương 7km về phía bắc.

Thời phong kiến, nút chiến lược ngã ba An Điền tức ngã ba Mây là nơi đặt trạm thu thuế hàng hóa đi lại trên sông giữa miền trung du và trung tâm đồng bằng với miền duyên hải phía đông nên còn có tên gọi là Tuần Mây.

Căn cứ vào những nhận xét phán đoán nói trên, chúng tôi đã tìm trên bản đồ thì thấy vùng Nam Sách có tới 2 tên Đa là Bạch Đa (xã An Lâm) và Đa Đinh (xã An Bình) và khá nhiều tên La là La Xuyên, Cao La (xã Đồng Lạc), Cá La, Vũ La (xã Nam Đồng), La Đôi (xã Hợp Tiến, một di chỉ khảo cổ học)... Như vậy vùng Đa La ghi trong sử cũ, nơi Lưu Trừng đóng quân thủy từ Bạch Đằng vào là thuộc Nam Sách, vùng gần ngã ba Tuần Mây ngày nay.

Rút kinh nghiệm thua trận Bạch Đằng hơn bốn mươi năm trước (năm 938) chắc chắn Tôn Toàn Hưng đã cho một cánh quân bộ xuống đón đoàn quân của Lưu Trừng ở Bạch Đằng và bảo hộ cánh quân đó an toàn vào địa điểm hội quân là Đa La. Như trên đã nói vùng Đa La, An Lạc, Lạc Sơn ăn thông về phía bắc với Hoa Bộ qua Chi Ngãi và Cẩm Lý.

II—XÁC ĐỊNH ĐỊA DANH NGÂN SƠN

Muốn tìm kiếm địa điểm Ngân Sơn nói trong *Việt sử lược:* «Tân tị, Thiên Phúc nguyên niên, mùa xuân tháng 3, quân của Hầu Nhân Bảo đến Ngân Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến Bạch Đằng... »[4], thì cũng như đối với Đa La đã nói trên, cần phán đoán cho đúng con đường hành quân của Hầu Nhân Bảo và của Trần Khâm Tộ, căn cứ vào tình hình chiến lược, chiến thuật thời bấy giờ (năm 981), rồi sau đó mới chuyển sang đi tìm địa danh Ngân Sơn trên bản đồ.

Theo chúng tôi nghiên cứu thì về thế kỷ thứ X, đường từ Trung Quốc sang đất nước ta chỉ mới có hai đường chính: một là đường men theo bờ biển, có thể kết hợp hành quân thủy bộ song song là đường vào của Bạch Đằng; hai là đường từ Ung Châu, qua Ninh Minh, Bằng Tường, Đồng Đăng xuống Quang Lang.

Theo sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu khứ Phi người đời Tống, thành sách năm 1188 tức hai trăm năm sau, thì từ Khâm Châu tới Thăng Long, thuyền đi mất năm ngày, còn từ trại Vĩnh Bình tức vùng Bằng Tường, Đồng Đăng, tới Thăng Long thì đường đi bốn ngày. Thời gian nói trên là thời gian của đường trạm chạy công văn, tức là thời gian ngắn nhất có thuyền, có ngựa chờ sẵn để tiếp sức đi ngay, còn thời gian hành quân bình thường đi theo đội hình thì dài gấp đôi, gấp ba, không thể đi liên tục như đi theo đường trạm. Ngoài hai đường nói trên, chúng tôi loại trừ các đường khác vì hoặc không bảo đảm an toàn, hoặc quá dài, đi quá lâu, thí dụ như đường Cao Bằng, Ngân Sơn, Thái Nguyên, đi mất mười hai ngày, theo lời Triệu Tiết ghi trong *Tục tư trị thông giám trường biên*; chính *Lĩnh ngoại đại đáp* cũng nhận xét là con đường đó «quanh co» [5].

Chúng tôi kết luận là Hầu Nhân Bảo đi đường Bằng Tường, Nam Quan, Đồng Đăng rồi xuống Quang Lang trong thung lũng sông Thương, qua ải Chi Lăng để ra vùng đồi thấp và bậc thềm đất bằng trung du thuộc Hữu Lũng, Lạng Giang (Kép) Yên Thế, Việt Yên ngày nay.

Ngân Sơn là một địa danh ít biết đến (trừ tên Ngân Sơn đã nói trên quốc lộ số 3 phía Bắc Cạn — Cao Bằng) nên việc cần làm trước tiên là tra tên Ngân Sơn trong các bảng tên tổng, trấn, xã. Trong sách «Các trấn tổng xã danh bị lãm» biên soạn đời Gia Long, khoảng từ năm 1810 đến 1813, mục phủ Lạng Giang, huyện Yên Dũng, có tổng Thiết Sơn là đáng chú ý, vì trong mười xã của tổng đó thì có tới 4 địa danh Thiết là Thiết Sơn, Thiết Nham, Nhu Thiết, Thiết Thượng và một tên Ngân là Ngân Đài [6]. Thời trước nơi đây là một vùng đồi có quặng sắt, quặng bạc, nên mới nhiều tên Thiết và tên Ngân ở liền nhau như vậy và những tên đó đã bám chặt vào địa hình cho tới ngày nay. Do tìm trên bản đồ 1/100.000 thì về địa danh Ngân chỉ có tên Ngân Đài, một làng ở phía Nam núi Mỏ Thổ (162m), cách 500m, nhưng nếu tra thêm trên bản đồ 1/25.000 tỷ lệ lớn hơn và có nhiều chi tiết hơn thì ở chân núi có tới 4 làng: phía tây là

làng Mỏ Thổ, phía đông là làng Bãi Bằng, phía nam là làng Ngân Đài và phía đông nam là làng Ngân Sơn [7].

Như vậy, Ngân Sơn ghi trong *Việt sử lược* chính là núi Mỏ Thổ (162m) cao nhất vùng đồi bậc thềm trung du của các huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Thế, cách huyện lỵ Việt Yên 4km về phía bắc, cách sông Thương 8km về phía tây, cách sông Cầu 20km về phía đông. Tọa độ địa lý của núi Mỏ Thổ là 21°25' bắc và 106°05' đông.

III — XÁC ĐỊNH ĐỊA DANH TÂY KẾT

Như trên chúng tôi đã dẫn *Việt sử lược*, tháng 3 năm Tân tỵ (981) khi Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng và Hầu Nhân Bảo đến núi Mỏ Thổ ở huyện Việt Yên thì cũng là thời gian Trần Khâm Tộ đến Tây Kết.

Việc xác định vị trí của Tây Kết rất phức tạp vì đó là một tên phiên âm, không có trên thực địa: Chúng tôi sẽ đi tìm Tây Kết (năm 981) bằng phương pháp gián tiếp, tức là lùi về sau hai trăm năm để xem địa điểm Tây Kết (năm 1285) trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông về đời Trần là địa điểm nào rồi sau đó mới trở lại phía trước để xác định Tây Kết năm Tân tỵ (981).

Trong cuốn «*Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*», hai tác giả Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, đã nhận định là «cần phân biệt trận Tây Kết lần thứ nhất và trận Tây Kết lần thứ hai năm 1285. Trận Tây Kết lần thứ nhất, cũng như các trận Hàm Tử, Chương Dương, đều đã xảy ra vào tháng tư âm lịch (6/5 đến 4/6 1285), đó là trận đánh vào các cứ điểm của quân Mông Cổ đóng dọc sông Hồng. Trận Tây Kết lần thứ hai xảy ra vào ngày 20 tháng năm âm lịch (24-6-1285), tức là trận đánh giết Toa Đô. Trong các tài liệu nghiên cứu trước đây, người ta thường cho rằng trận Tây Kết lần thứ nhất cũng là đánh Toa Đô, vì thế mới mô tả là Toa Đô bị đánh thua, rút lui theo Sông Hồng rồi lại tiến lên và bị giết trong trận Tây Kết lần thứ hai». Hai tác giả trên cũng đã chú ý về cái chết của Toa Đô như sau: «*Nguyên sử*... Toa Đô truyện *và Nguyên sử kỷ sự bản mạt*... chép rằng Toa Đô chết ở sông Càn Mãn. *Đại Nam nhất thống chí* (Bắc Ninh, Sơn Xuyên) chép rằng Toa Đô chết ở sông Càn Mãn. *Đại Nam nhất thống chí* (Bắc Ninh, Sơn Xuyên) chép rằng sông Càn Mãn tức sông Thị Cầu (sông Cầu) như vậy là trái với *Toàn thư*. *Nguyên sử*, Toa Đô truyện chép rằng: «Thoát Hoan dẫn quân về, Toa Đô không biết. Giao Chỉ sai người nói cho biết (Toa Đô) không tin, đến đại doanh thì không còn ai. Giao Chỉ ngăn ở sông Càn Mãn, Toa Đô tử chiến» [8].

Chúng tôi dẫn lại chi tiết phần viết của *Đại Nam nhất thống chí*: «Sông Thị cầu: ở huyện Võ Giàng *An Nam chí* chép là sông Thị Kiều, hoặc gọi là sông Càn Mãn. Năm Chí Nguyên thứ 21 triều Nguyên (tức năm Thiệu Bảo thứ 7 triều Trần), Thoát Hoan đem quân sang xâm lược, quân ta đuổi theo đánh úp, lại đón đánh phó tướng Toa Đô ở sông Càn Mãn, Toa Đô tử trận, tức là khúc sông này (sử ta chép quân ta chém được Toa Đô ở Tây Kết, khác với điều chép ở đây... [9]).

Chúng tôi đã khảo sát kỹ khúc sông Thị Cầu, tức sông Càn Mãn nói trên, thì thấy ở bờ trái sông Cầu, ngay đầu núi Nham Biền tức núi Neo, cách Thị Cầu 5km về đông đông bắc, có một xóm là Trúc Tây và đi xuôi 2km nữa vẫn bên bờ trái có một xóm là Kép Làng; nếu phiên âm Trúc Tây—Kép Làng cũng tức là phiên âm Tây Kép ra Hán Việt thì thành Tây Kết, như vậy đoạn sông Cầu ở đó quân dân nhà Trần đã chặn hãm Toa Đô và chém hắn đúng là Tây Kết như sử cũ đã ghi.

Bản đồ 1/100.000 ghi xóm Trúc Tây ở chân ngọn núi Yên Xá (122m) ngay sát sông; bản đồ 1/25000 cũng ghi xóm Trúc Tây nhưng không ghi tên núi Yên Xá; về tên xóm Kép Làng trên bản đồ 1/25000 thì bản đồ 1/100.000 lại chỉ ghi là làng Yên Điềm. Tọa độ địa lý trung bình của khúc sông Cầu (sông Càn Mãn) nơi đã xảy ra trận Tây Kết chém Toa Đô tháng 6 năm 1285 là 21°13' bắc và 106°08' đông [10].

Từ những điểm trình bày trên chúng tôi đi đến kết luận tên Tây Kép đã được sử cũ phiên âm thành Tây Kết và căn cứ vào quy luật đó, chúng tôi sẽ đi tìm địa điểm Tây Kết, mà theo Việt sử lược, tháng ba năm Tân Tị (981) Trần Khâm Tộ đã tiến quân tới, cùng lúc Hầu Nhân Bảo đến núi Ngân Sơn tức núi Mỏ Thổ (162m).

Về thế kỷ thứ X, vùng đất bằng đồi thấp tức vùng bậc thềm trung du, thuộc Bắc Giang và Hữu Lũng là đất Động Giáp, đất cha truyền con nối của dòng họ Giáp, một dòng họ có truyền thống quân sự lâu đời, mà nguồn gốc xa xưa có lẽ là từ các lạc tướng huyện Long Biên. Đây là đất phên dậu bảo vệ thủ đô Thăng Long vài chục năm sau dưới triều Lý nên họ Giáp đã ba đời làm phò mã triều Lý và được đổi tên ra họ Thân [11]: *Tên cổ của vùng này là đất Kép*, nên hiện nay vẫn còn nhiều làng Kép.

— Một làng Kép Lớn ở thung lũng sông Thương bên bờ trái, trên đường bộ 1A và đường sắt lên Lạng Sơn (km 69).

— Một làng Kép Hạ ở thung lũng sông Lục Nam, trên đường 13 từ Bắc Giang đi Sơn Động, Lục Ngạn (km 48), cách Chũ 6 km về Đông Bắc;

— Một làng Kép Lớn ở cạnh làng Chàng, bên bờ sông đào Bích Động, giữa đường từ Đức Thắng xuống Việt Yên, cách núi Mỏ Thổ (162m) 7 km về phía tây; làng này vẫn còn tên là làng Giáp;

— Cách Nhã nam 7 km về Đông Tây nam có một núi nhỏ là Núi Đót (122m)? ở đông nam núi Đót 2 km và 3 km có hai làng Kép là Kép Thượng và Kép Vàng; ở đông nam hai làng Kép trên, cách 4 km còn có một làng Kép nữa là Kép Thôn, cách núi Mỏ Thổ 6 km về phía bắc.

Để dễ phân biệt, chúng tôi đánh số 7 làng Kép đã nói trên, theo thứ tự trước sau:

— Kép Làng là Kép 1

— Kép sông Thương là Kép 2

— Kép sông Lục Nam là Kép 3

— Kép Giáp là Kép 4.

— Kép Thượng là Kép 5

— Kép Vàng là Kép 6

— Kép Thôn là Kép 7.

Chúng tôi loại trừ ngay Kép 1 và Kép 3, vì Trần Khâm Tộ không đi lối thung lũng sông Lục Nam vì có quá nhiều sông lớn ngăn cách; chúng tôi cũng loại Kép 2 vì đó là đường trục của cuộc hành quân đường bộ từ Lạng Sơn xuống và vùng đó chính là vùng đóng quân của Tôn Toàn Hưng (sẽ nói đến ở mục 4 bên dưới). Còn lại 4 khả năng là Kép 4, Kép 5, Kép 6, Kép 7.

Nếu Trần Khâm Tộ đến Kép Giáp (làng Chàng) tức Kép 4, giữa đường Đức Thắng, Việt Yên, cách núi Mỏ Thổ 7 km về phía tây thì rõ ràng là Trần Khâm Tộ là tướng tiên phong của Hầu Nhân Bảo. Chúng tôi có lưu ý điểm này, nhưng thấy chưa cần đặt ra, đất trung du ở đây có bề mặt khá rộng (trên 20km), nên có lẽ Hầu Nhân Bảo đã cử Trần Khâm Tộ đi một mũi phía bắc nữa (cách 8 — 10 km) để vừa bảo vệ sườn phía tay phải, vừa làm đội quân dự bị. Mũi phía bắc đó chiếu thẳng vào vùng Kép 5, Kép 6, Kép 7 chụm lại với nhau. Một lý do nữa khiến chúng tôi chọn vùng Kép 5, 6, 7 là ở phía đông Kép 7 độ 3 km có một xóm Tây ở ngay sát Cao Thượng (ở ngã tư đường từ Lục Liêu (Bến Tuần) sang Đức Thắng và đường từ Nhã nam xuống Việt Yên.

Cũng như trường hợp Trúc Tây—Kép Làng đã nói trên, ở đây có xóm Tây—Kép Thượng—Kép Vàng — Kép Thôn, nên chúng tôi đoán định nơi đây là Tây Kép mà sử cũ đã phiên âm thành Tây Kết.

Như vậy Trần Khâm Tộ cùng đi trong đội binh hành quân của Hầu Nhân Bảo. Khi đoàn quân đi đầu ra khỏi thung lũng hẹp của sông Thương ở cửa Hòa Lạc và tới Làng Mẹt (Hữu lũng) và Kép 2 thì triển khai thành hai mũi: mũi chính do Hầu Nhân Bảo chỉ huy qua sông Thương rồi chiếm vùng núi Mỏ Thổ (162), mũi phụ đồng thời là mũi dự bị và mũi bảo vệ sườn phía bắc do Trần Khâm Tộ chỉ huy đi đường Bố Hạ, Nhã Nam theo hướng núi Đót (122 m) và đến vùng Kép 5, 6, 7 mà sử cũ gọi chung là Tây Kết (còn sườn trái của Hầu Nhân Bảo thì không cần bảo vệ vì đó là vùng trũng đầm lầy của hồ Lãng Bạc cũ đã bị cạn). Hầu Nhân Bảo và Trần Khâm Tộ thông tin cho nhau nhanh chóng qua hỏa hiệu trên đỉnh núi Mỏ Thổ và núi Đót. Tọa độ địa lý trung bình của vùng Tây Kết năm 981 này là 21° 25' bắc và 106°04' đông.

IV — XÁC ĐỊNH ĐỊA DANH HOA BỘ.

Trong mục I khi xác định địa danh Đa La, chúng tôi đã dẫn các nguồn sử liệu Trung Quốc nói về việc Tôn Toàn Hưng đóng lại ở Hoa Bộ tới bảy mươi ngày để đợi Lưu Trừng và khi Lưu Trừng đến Bạch Đằng thì Tôn Toàn Hưng đã hợp binh rồi do đường thủy đến Đa La... sau đó vì không gặp quân địch, Tôn Toàn Hưng lại trở về Hoa Bộ (Tống sử).

Muốn xác định địa điểm Hoa Bộ thì cần chú ý đến câu nói của Phạm Thành Đại là người đời Tống, trong sách *Quế Hải ngu hành chí*: « Từ trại Thái Bình đi về phía nam đến Quang Lang, Hoa Bộ... » ([12]). Quang Lang là vùng Đồng Mỏ, Chi lăng, vậy phải tìm Hoa Bộ khi ra khỏi thung lũng hẹp của sông Thương là cửa Hòa Lạc. Cũng về thế kỷ thứ XII, sách *Lĩnh ngoại Đại đáp* (đã nói trên) khi nói về đường từ trại Vĩnh Bình xuống Thăng Long cũng có nói qua Quang Lang và qua sông Đào Hoa ([13]), vậy *sông Thương thời đó có tên là* sông Đào Hoa, vết tích là xã Đào Mỹ gần chợ Lược ở ngay Bố Hạ bên bờ trái và các địa điểm Na Hoa, (ở ngã ba sông Thương sông Rồng, gần chợ Mẹt) và làng Hoa (nam Kép 2km). Đạo quân của Tôn Toàn Hưng là một đạo quân mạnh đông nên đã đóng rải rác thành nhiều cụm từ Quang Lang xuống Hòa Lạc, Na Hoa, Làng Hoa để bảo vệ lấy đường đi lại an toàn qua đường độc đạo của thung lũng sông Thương. *Hoa Bộ là vùng đóng quân chính của Tôn Toàn Hưng, có lẽ là vùng Kép 2 đã nói trên.* Tôn Toàn Hưng là một tên tướng « nhát sợ, không xứng chức » theo nhận xét của sử sách Trung Quốc ([14]) nên hắn không rời khỏi thung lũng sông Thương mà cửa Hòa

Lạc là đường rút lui an toàn khi cần; quả vậy sau này khi được tin Hầu Nhân Bảo bị hại và Trần Khâm Tộ có nguy cơ bị tiêu diệt (vì lối rút lui chỉ có thung lũng sông Thương rất hẹp, lại dễ bị phục kích từ vách núi đá vôi thành vại) thì Tôn Toàn Hưng đã hèn nhát nhanh chóng rút lui trước, cho nên vừa về đất Trung Quốc thì bị hạ ngục ngay và đem xử tử, trái lại Trần Khâm Tộ bị đánh tơi bời nhưng may mắn sống sót, về sau cùng, chỉ bị giáng bổ đi Khánh Châu. (15)

☆

Nói tóm lại, sau khi xác định xong bốn địa danh Đa La, Ngân Sơn, Tây Kết và Họa Bộ, thì có thể kết luận bước đầu về hai con đường hành quân sang xâm lược đất nước ta của quân Tống vào tháng ba năm Tân tỵ (981): Đường trục hành quân bộ là thung lũng sông Thương; Hầu Nhân Bảo đã đến chiếm ngọn núi cao nhất của trung du gần sông Thương là núi Ngân Sơn tức núi Mỏ Thổ (162m); Trần Khâm Tộ chỉ huy cánh quân dự bị và bảo vệ sườn phải cho Hầu Nhân Bảo đã đến vùng Tây Kết, tức vùng núi Đót (122m) cụm các làng Kép Thượng Kép Vàng, Kép Thôn, ở ở tây nam Nhã nam, cách Hầu Nhân Bảo độ 10km; Tôn Toàn Hưng đi sau đã đến Hoa Bộ, tức vùng Hòa Lạc, làng Mẹt, Na Hoa, Làng Hoa Kép bên bờ sông Thương; Lưu Trừng đến Bạch Đằng thì được Tôn Toàn Hưng bảo vệ trên bờ đề cùng tiến về Đa La ở Nam Sách ngã ba tuần mây và Lạc Sơn. Bằng phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử hiện đại, chúng tôi đã cố gắng vận dụng góp phần làm sáng tỏ chiến trường chống giặc Tống năm 981. Chúng tôi sẽ bàn tiếp về một số trận đánh cụ thể và các địa danh có liên quan trong cuộc kháng chiến chống giặc giữ nước này.

Chú thích.

1) Những điểm chính trong luận văn này đã được thông báo trong hội nghị khoa học về lịch sử thế kỷ X họp tại Hoa Lư, Hà Nam Ninh tháng 9 năm 1982.

2) Chúng tôi dẫn theo nghiên cứu lịch sử 197 (1981) số đặc biệt về Lê Hoàn căn cứ vào các bài của Nguyễn Vinh Phúc và Văn Lang: các trang 31, 35,... để thuận tiện cho việc theo dõi tiếp.

3) *Việt sử lược* bản dịch, tr. 26, 27; *Toàn thư* bản dịch, tập I, tr. 111–112, *Cương mục*, bản dịch, tập I, tr. 114–115.

4) Nghiên cứu Lịch sử số 197, tr. 35

5) Hoàng Xuân Hãn – *Lý Thường Kiệt* – NXB Sông Nhị, Hà Nội 1949, tập I. tr.: 104.

6) Viện Hán Nôm – *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (Dương thị The – Phạm Thị Thoa) NXB KHXH Hà nội, 1981, tr. 75.

7) Xem bản đồ loại cũ (19000–1908) 1/100.000 tờ Bắc Ninh số 38 và 1/25000 tờ Phủ Lạng Thương số 5.

8) Hà Văn Tấn – Phạm Thị Tâm – *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* – Nxb KHXH Hà Nội 1970 tr. 338–235, 236.

9) Đại Nam nhất thống chí – bản dịch tập IV, NXB, KHXH 1971, tr. 87.

10) Bản đồ loại cũ (1900–1908) 1/100 000 tờ Bắc Ninh số 38 và 1/25000 tờ Bắc Ninh số 10.

11) Hoàng Xuân Hãn – đã dẫn tr. 87, 88, 95; ba chữ giáp, kép và thân gần như nhau: chữ nôm kép viết như chữ Giáp, còn chữ thân là chữ giáp kéo dài nét sổ lên phía trên.

12) Nghiên cứu Lịch sử số 197 đã dẫn tr. 37, chú số 14.

13) Hoàng Xuân Hãn – đã dẫn, tr. 104.

14) và (15) NCLS số 197 đã dẫn, tr. 31 chú (35) và tr. 32, 33.

BIÊN GIỚI VIỆT — TRUNG VỚI VƯƠNG TRIỀU MẠC

NGUYỄN KHẮC XƯƠNG

MẠC Đăng Dung là người làng Cổ Trai xứ Hải Dương, vốn là dân chài, nhờ có sức khỏe hơn người mà đỗ lực sĩ, rồi được giao chức đô chỉ huy sứ, tước Vũ Xuyên bá; Dung gây dựng bè đảng, uy hiếp triều đình, tiến tới Thái sư phụ chính An Hưng vương. Dung giết 2 vua Chiêu tông và Cung hoàng, năm Ất dậu (1525) tự lập làm hoàng đế, lấy niên hiệu là Minh Đức, dựng ra triều Mạc.

Mới cướp được chiếc ngai hoàng đế Đại Việt, Mạc Đăng Dung tự biết nhân tâm không quy phục, mặt khác dòng họ chính thống nhà Lê vẫn còn tồn tại, được Nguyễn Kim phù giúp, đó là mối lo thứ nhất với họ Mạc. Năm Quý tị (1533), trên đất nước Ai Lao (Lào), thái sư Nguyễn Kim dựng Lê Ninh con Lê Chiêu tông lên làm vua, đặt niên hiệu là Nguyên Hòa, đó là vua Lê Trang tông, ông vua đầu tiên của thời kỳ Lê trung hưng.

Trời không thể có 2 mặt trời, nước không thể có 2 vua, nhà Lê thắng thì nhà Mạc phải diệt và ngược lại, Mạc tồn tại thì Lê phải bại vong. Thế là một cuộc nội chiến đẫm máu kéo dài gần 2 thế kỷ giữa 2 tập đoàn phong kiến: Mạc và Lê, đưa đất nước vào cảnh lầm than tao loạn.

Lê Trang tông chiếm giữ Thanh Hoa làm căn cứ địa chống với Mạc. Năm Ất tỵ (1545), Trang tông thứ 13, Nguyễn Kim bị hàng tướng Mạc bỏ thuốc độc giết chết, con rể Kim là Trịnh Kiểm lên thay chức thái sư và nắm giữ binh quyền. Từ đó quyền hành thực tế ở triều Lê về tay họ Trịnh.

Biên giới Đại Việt thời kỳ này rơi vào tình trạng cực kỳ rối loạn, hết sức xáo động và có thể khẳng định rằng từ khi có quốc gia Đại Việt chưa bao giờ tình hình biên giới lại rối ren như vậy và nhân dân biên địa lại cực khổ như vậy. Từ đây cho tới hết triều Lê, biên giới vẫn tiếp tục xáo động và là sân khấu của những diễn biến phức tạp trong mối quan hệ bang giao Trung — Việt.

Xét riêng thời kỳ Mạc và Lê Trịnh phân tranh này, tình hình biên giới Đại Việt đã phát sinh những vấn đề chính yếu trong quan hệ Việt — Trung như sau:

— Họ Mạc thực hiện chính sách «hàng Minh chống Trịnh», cúi đầu dâng đất biên giới cho nhà Minh.

— Họ Mạc tàn bại cố níu giữ đất biên giới, dựa vào nhà Minh để tồn tại. Biên giới Đại Việt trở thành chiến trường giữa 2 lực lượng Trịnh Mạc và là vấn đề ngoại giao then chốt giữa nhà Minh với họ Mạc và họ Lê.

— Lê Trịnh quét được họ Mạc khỏi các vùng biên giới phía bắc, họ Mạc rút hẳn sang ở nhờ đất Trung Quốc và dựa vào quan chức Trung Quốc để cướp phá vùng biên giới.

Đó là những vấn đề mà chúng ta sẽ lần lượt xem xét ở các phần dưới đây.

Chính sách hàng Minh chống Trịnh của họ Mạc và biên giới Việt — Trung

Minh Đức năm thứ ba (1529) năm này Dung nhường ngôi cho con cả là Doanh nhưng vẫn nắm quyền thực tế — có 2 anh em Trịnh Ngung và Trịnh Ngang là bày tôi cũ nhà Lê sang nhà Minh tố cáo việc Đăng Dung tiếm ngôi, xin nhà Minh cất quân hỏi tội. Mạc Đăng Dung biết việc, đem tiền bạc hối lộ các trấn quan biên giới nhà Minh, họ đều tâu với vua Minh là lời anh em họ Trịnh không đáng tin cậy, do đó Trịnh Ngung, Trịnh Ngang đành chết già ở nước ngoài. Đó là hoạt động ngoại giao đầu tiên và ở vùng biên giới của Mạc Đăng Dung, sau sẽ thành chính sách ngoại giao cơ bản của họ Mạc: tranh thủ và dựa vào biên thần nhà Minh bằng cách hối lộ hậu hĩ để đạt được sự bảo hộ của họ và sự ủng hộ của triều đình nhà Minh.

Về phía Lê Trang tông, sau khi lên ngôi, nhà vua này đã đặc cử tả đô đốc Trịnh Duy Liêu vượt biển sang Trung Quốc vì đường bộ

Lạng Sơn quá ư rối loạn, sứ không đi được. Liêu đi sứ nhằm mục đích tố cáo họ Mạc «cướp nước giết vua» và tranh thủ sự ủng hộ của nhà Minh. Liêu đề sang sứ bắc phải đi vòng vào nam, từ biên giới Chiêm Thành ghé nhờ thuyền buôn của khách thương Quảng Đông để sang Trung Quốc và phải mất 2 năm mới tới được Yên Kinh. Liêu đã không đạt được mục đích: vua nhà Minh (Gia Tĩnh) tỏ thái độ dè dặt và cho biết sẽ cử ủy quan sang nước Nam điều tra hư thực.

Lê Trang tông không được tin tức gì của Trịnh Duy Liêu, vào năm thứ tư, 1536, lại cử Trịnh Viên đi sứ. Sau khi Trịnh Viên tới Yên Kinh, triều đình Gia Tĩnh nhà Minh đã nảy dã tâm can thiệp vào công việc nước Nam. Năm Gia Tĩnh thứ 16 (1537), vua Minh phát lệnh cất quân Nam chinh, việc chuẩn bị khá chu đáo nhưng trong bọn triều thần còn có những ý kiến không thống nhất về việc cử súy tướng v.v... nên ra quân chậm trễ.

Được tin nhà Minh điều động quân mã nam chinh, Mạc Đăng Dung rất lo ngại vì lúc này Lê Trịnh đã chiếm được Thanh Hóa làm căn cứ địa và được sự ủng hộ tích cực của các cựu thần nhà Lê.

Năm 1538, Mạc Đăng Dung cử Nguyễn Văn Thái sang Yên Kinh dâng biểu xin hàng phục, nhưng vua Minh vẫn giữ ý định can thiệp vào nội bộ An Nam.

Việc cất quân Nam chinh của nhà Minh khởi đầu từ 1537 tới 1538 mới chính thức cử được Hàm Ninh hầu Cừu Loan làm tổng đốc quân vụ và Thượng thư Binh bộ Mao Bá Ôn làm tham tán quân vụ, rồi chần chừ cho tới 1539, quân Minh mới đóng ở Quảng Tây.

Nhà Minh huy động lực lượng «lang binh» tức quân địa phương thuộc các tỉnh Lưỡng Quảng, Phúc Kiến, Hồ Quảng, lại điều động quân Vân Nam. Cừu Loan và Mao Bá Ôn quyết định tiến quân làm 3 mũi: chính binh đi theo các đường Bằng Tường, Long Châu, Tư Minh và đường châu Quy Thuận tỉnh Quảng Tây (1) đánh vào địa phận Cao Bằng, Lạng Sơn (Cao Bằng hồi này là phủ thuộc trấn Thái Nguyên; Lạng Sơn là trấn) với số quân là 22 vạn, lại lấy quân Vân Nam 63.000 người làm mũi thứ 3.

Mao Bá Ôn đưa hịch sang nước ta, kể tội họ Mạc, rêu rao là đánh Mạc phù Lê, lại tuyên bố ai bắt hay chém đầu được 2 cha con Mạc Đăng Dung mà theo hàng Minh thì được thưởng 2 vạn nén vàng (!) mỗi đầu người và cho làm quan thượng phẩm, lại dụ Mạc Đăng Dung phải tự trói mình đến cửa quân sẽ được tha chết.

Quân Minh dừng lại ở biên giới.

Đạo quân Minh đóng ở Quảng Tây và tờ hịch của Mao Bá Ôn đã làm Mạc Đăng Dung kinh sợ. Cùng năm này, 1540, Mạc Đăng Doanh mất. Dung lập con Doanh là Phúc Hải lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Quảng Hòa (lấy năm sau, 1541, làm Quảng Hòa thứ nhất). Dung hối lộ trấn quan châu Liêm là Trương Nhạc; Nhạc đòi Dung cắt đất nộp nhà Minh và bỏ đế hiệu. Tham chính nhà Minh là Vạn Đạt cũng sức đòi Dung đích thân đến cửa quân Minh nộp đất dựng mốc, bỏ đế hiệu, nhận lịch Trung Quốc. Tới đây, cái chiêu bài «phù Lê diệt Mạc» của nhà Minh đã bị xé toang, dã tâm đã lộ rõ: chiếm đất nước Nam và biến họ Mạc thành bù nhìn tay sai.

Tháng II âm lịch, Mạc Đăng Dung cùng cháu ruột là Mạc Văn Minh, bầy tôi là bọn Nguyễn Như Quế trên 40 người qua trấn Nam Quan: «Mỗi người đều cầm thước buộc dây vào cổ, đi chân không đến bò rạp ở Mạc phủ nước Minh, dập đầu quỳ dâng tờ biểu xin hàng, biên hết đất đai quân dân trong nước để xin xử phân, lại nộp các động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương, La Phù của châu Vĩnh Yên trấn Yên Quảng xin cho lệ thuộc vào Khâm Châu, lại xin ban chính sóc, cho ấn chương và cẩn thận cho chờ giữ gìn để chờ đổi định» (*Toàn thư*) Đăng Dung còn sai Văn Minh mang biểu văn tới Yên Kinh dâng nộp các động nói trên. Mạc Đăng Dung trong biểu văn xin hàng do Hứa Tam Tỉnh mang sang Yên Kinh có viết: «Còn việc quan thú Khâm châu thuộc Quảng Đông tâu rằng 4 động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát thuộc 2 đô Như Tích và Chiêm Lãng là đất cũ của Khâm Châu — Quảng Đông, nếu quả thực như lời ấy thì đó là cái lỗi mạo nhận của họ Lê trước, nay thần xin giao trả lại để thuộc về Khâm châu» (Lịch triều — BGC).

Xét đoạn văn trên có thể thấy thú quan Trung Quốc dùng thủ đoạn nhận bừa đất An Nam làm đất Trung Quốc, đòi Mạc trao «trả», họ Mạc cũng biết đây là đòi láo («nếu quả như lời ấy»), nhưng vẫn trao nộp đất cho nhà Minh.

Sau khi nhận sự đầu hàng của Mạc Đăng Dung, Mao Bá Ôn về Yên kinh (1541) tâu việc và xin vua Minh nhận biểu hàng của họ Trịnh. Minh Thế tông, Gia Tĩnh thứ 20, chuẩn y các đề nghị của Mao Bá Ôn và: «... đổi quốc hiệu nước An Nam làm An Nam đô thống sứ ty, cho Đăng Dung làm đô thống sứ và cho ấn bạc nha môn tòng nhị phẩm, lại được thế tập (...). Khi tờ chiếu đến thì Đăng Dung đã chết» (*Lịch triều — Bang giao chí*; xem *Toàn thư, Cương mục*).

Mạc Đăng Dung mất năm Tân sửu (1541) niên hiệu Quảng Hòa I, Mạc Phúc Hải và Minh

Gia Tĩnh 20. Chiếu nhà Minh đến với nhà Mạc năm 1542, năm này, Mạc Phúc Hải tới Nam Quan lĩnh sắc phong đô thống sứ và nhận lịch đại thống của nhà Minh. Ngày tháng 8 năm đó, Mạc Phúc Hải cử sứ bộ sang Minh tạ ơn và nộp cống. Vua Minh nhận sứ và đồ cống nhưng tiếp sứ không theo lễ tiếp chư hầu, bãi việc ban yến và giảm cỗ bàn tiếp sứ.

Thế là do sự khiếp nhược và chính sách đầu hàng ngoại bang để thực hiện nội chiến của Mạc Đăng Dung, nhà Minh chưa phải xua quân qua biên giới đã thực hiện được ý đồ bành trướng chiếm đất và đặt nước Nam thành phiên quận của Trung Quốc với danh nghĩa Đô thống sứ ty. Họ Mạc không được công nhận là quốc vương mà chỉ đứng vào hàng tòng nhị phẩm trong quan chế triều Minh và trở thành tay sai ngoan ngoãn của triều đình phương bắc.

Về những đất đai biên giới Mạc Đăng Dung dâng nhà Minh

Về các đất đai biên giới mà Mạc Đăng Dung dâng cho nhà Minh, sử sách ghi chép có khác nhau.

Toàn thư chép Dung nộp cho nhà Minh 6 động của châu Vạn Ninh nước ta là: Tê Phù, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương và La Phù.

Khâm châu chí (Trung Quốc) và Quảng Yên sách (Nguyễn) chỉ nói 4 động là Tê Lẫm, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát.

Lịch triều — Bang giao chí cho biết Mạc Đăng Dung nộp đất xưng thần, dâng nhà Minh 2 châu 4 động: châu là Như Tích và Chiêm Lãng, động là Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát.

Lịch triều — Nhân vật chí, phần tiểu sử Mạc Đăng Dung lại cho thấy Dung dâng nộp các động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương và La Phù châu Vĩnh An trấn An Quảng xin cho quy thuận về châu Khâm. Vậy tài liệu của Phan Huy Chú (giữa Bang giao chí và Nhân vật chí) cũng không thống nhất.

Cương mục và Phương đình địa chí đều chép: « Mạc Đăng Dung đem dâng nhà Minh 6 động ở châu Vĩnh An, thuộc An Bang là Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát, La Phù, An Lương » và Cương mục có chua: « Tê Phù ở đô Chiêm Lãng, Cổ Sâm ở đô Như Tích »(2).

Để xác minh được các đất bị mất vào Trung Quốc qua các sử sách trên với những sai biệt về tư liệu, chúng ta sẽ lần lượt xét vấn đề địa lý lịch sử vùng biên giới đông bắc nước ta.

Nhìn chung, các phần đất bị mất vì họ Mạc là thuộc trấn Yên (An) Bang triều Lê sơ, từ thời Lê Anh tông (1557 — 1572) vì kiêng húy vua là Bang nên đổi là Yên Quảng. Minh Mạng nhà Nguyễn đổi đặt là tỉnh Quảng Yên, đó là tỉnh Quảng Ninh ngày nay, một tỉnh biên giới đông bắc tổ quốc, phía bắc giáp Trung Quốc và phía đông là biển cả.

Sử cũ có nơi chép phần đất mất thuộc châu Vĩnh Yên, có nơi lại chép thuộc Vạn Ninh mà cũng có sử Trung Quốc lại chép là châu Tĩnh Yên, thực ra đó đều là những địa danh khác nhau của cùng một vùng lãnh thổ đông bắc đất nước, tất nhiên có những xê xích, thay đổi rộng hẹp về địa lý hành chính qua các triều đại.

Vĩnh Yên (An) là tên đất có trước nhất trong số các địa danh kể trên, có từ đời Lý Thái Tông, Thuận Thiên 13 (1022 — theo *Toàn thư*). Trước đó, thời Đinh Lê nó là trấn Triều Dương và sau sẽ là lộ Hải Đông thời Trần và Yên Bang thời Lê, tương đương tỉnh Quảng Ninh của chúng ta ngày nay và gồm cả các phần đất phía bắc Quảng Ninh (nay về Trung Quốc) mà Mạc Đăng Dung dâng nộp nhà Minh. Châu Vĩnh Yên gồm cả Vân Đồn, Ngọc Sơn, Cát Bà v.v...

Vạn Ninh là địa danh đặt từ thời Trần thuộc lộ Hải Đông (hay châu Vĩnh Yên thời Lý) và là một huyện ở phía đông tỉnh Hải Ninh cũ (Quảng Ninh). Thời thuộc Minh, Vạn Ninh thuộc châu *Tĩnh Yên*, phủ Tân An. Thời Lê sơ, phủ Hải Đông có châu Vạn Ninh và châu Vĩnh Yên. Thời Nguyễn, Thành Thái chia Vạn Ninh làm hai châu là Móng Cái và Hà Cối. Theo một tài liệu của Pháp (3) thì tỉnh Hải Ninh xưa thuộc phủ Hải Ninh tỉnh Quảng Yên, năm 1886 Pháp lập thành tỉnh riêng, bắc giáp Quảng Đông, Quảng Tây, nam là vịnh Bắc bộ và tỉnh Quảng Yên, đông là vịnh Bắc bộ, tây giáp Lạng Sơn và Bắc Giang. Đó cũng là địa giới của phủ Hải Đông thời Lê sơ. Vạn Ninh thời Lê mạt và Nguyễn sơ là 2 châu Móng Cái và Hà Cối, là phần đất có các đất Trà Cổ, Ngọc Sơn, Đầm Hà, còn các châu Tiên Yên, Bình Liêu, Định Lập của Hải Ninh thời Pháp là châu Vĩnh Yên phủ Hải Đông thời Lê.

Theo *Nhất thống chí*, cửa Dương Châu Vạn Ninh có bãi Trà Cổ là nơi nhà Lê đày tù nhân. Ta cũng biết rằng Vạn Ninh có xã Vạn

Xuân xã này có ải Thác Mang và phố Thác Mang Nhai mà Thác Mang Nhai thường gọi tắt là Mang Nhai, phát âm theo tiếng Trung Quốc (Quảng Đông) là Móng Cái.

Tĩnh Yên là tên đặt thời thuộc Minh. Theo *Quận quốc lợi bệnh thư* Minh thành tổ, Vĩnh lạc thứ 5 (1407) đặt châu Tĩnh Yên, trong có Vạn Ninh. Theo *Đại Thanh nhất thống chí*, Tĩnh Yên có 5 huyện: Chi Phong, Tân Yên, Yên Hòa, Vạn Ninh, Vân Đồn, tương đương với châu Vĩnh Yên thời Lý, với tỉnh Hải Ninh thời Pháp.

Như vậy, nói phần đất do Mạc Đăng Dung dâng nhà Minh là ở châu Vĩnh Yên, châu Vạn Ninh hay châu Tĩnh Yên đều đúng, đó là nói theo cách nhìn địa lý hành chính từng thời kỳ. Có điều chắc chắn là cũng vùng đất ấy nhưng với mỗi triều đại khi thay đổi địa danh cũng có nghĩa là thay đổi về địa lý hành chính.

Đất phía bắc tỉnh Quảng Ninh của chúng ta ngày nay ở phía bên kia biên giới là thuộc châu Vĩnh Yên nước ta thời Lý, châu Tĩnh Yên thời thuộc Minh và châu Vạn Ninh thời Lê Trịnh. Ở Liêm châu (Trung Quốc) có trại Vĩnh Yên, phía nam Phòng Thành, phía bắc Đông Hưng, có thể coi là một di tích của địa danh Vĩnh Yên thời Lý.

Các địa danh *Như Tích* và *Chiêm Lãng* hay *Thiếp Lãng* cũng được nhắc tới trong một số sử liệu về vấn đề đất đai mất vào Trung Quốc thời Mạc.

Như đã dẫn, *Lịch triều — Bang giao chí* chép: Mạc Đăng Dung dâng nhà Minh 2 châu, 4 động, châu là Như Tích và Chiêm Lãng, động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát.

Cương mục có chú rằng đất Tê Phù là ở đồ *Thiệm Lãng*, Cổ Sâm là ở đồ Như Tích.

Phần phụ lục của *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), phần này do người thời Lê mạt soạn, có ghi trấn Tuyên Quang trước có 2 phủ 8 huyện, 6 châu, 300 xã. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, đem bộ hạ đến trấn Nam Quang dâng biểu xin hàng, xin nội thuộc và đem nộp 2 châu *Như Tích* và *Thiếp Lãng* lệ vào Khâm châu.

Lời Cẩn án của *Dư địa chí* (do Nguyễn Thiên Túng và Nguyễn Thiên Tích triều Thái tông, cùng thời Nguyễn Trãi, soạn) cho biết châu Như Tích thuộc phủ Dương Tuyền có 67 xã, 4 động châu Thiếp Lãng có 11 xã và 9 động [4].

Nếu theo các sử sách trên, Như Tích và Chiêm Lãng (hay Thiệm Lãng, Thiếp Lãng) tới thời Lê sơ còn là đất của nước ta. Các động mà họ Mạc dâng nộp nhà Minh là thuộc châu này, còn một vài sử liệu cũ cho rằng Mạc nộp 2 châu là Như Tích và Chiêm Lãng và 4 động là sai lầm vì nếu nộp cả 2 châu đó thì đất mất gồm 16 động, 78 xã trong khi đó đất mất theo các sử liệu nói chung chỉ có 6 động mà thôi. Đây cũng là vấn đề cần được xác minh tiếp.

Tuy nhiên, ngay vấn đề Như Tích thuộc khu vực địa lý hành chính nào của ta hay của Trung Quốc cũng còn là vấn đề phải bàn và có sự khẳng định dứt khoát.

Theo *Toàn thư* thời Tiền Lê có « bọn Văn Dũng trấn Triều Dương... làm loạn giết người » rồi trốn sang trấn Như Tích thuộc Khâm Châu bên Tống, sau nhà Tống bắt giao Lê Đại Hành. Như vậy, phải chăng Như Tích là thuộc Tống?

Đào Duy Anh qua sự việc trên cho rằng: « Điều ấy chứng tỏ rằng đất biên thùy nước ta ở phía đông, một bên là châu Triều Dương (sửa là trấn, NKX), một bên là trấn Như Tích », và cho rằng: « Trấn Như Tích thì ở phía bắc huyện Phòng Thành » [5].

Nhưng nếu Dư Tích về Trung Quốc thì sao Cẩn án Dư địa chí lại chép là đất Đại Việt và nêu cụ thể số động, xã v.v... và các sử liệu lại viết Mạc Đăng Dung dâng châu Như Tích hoặc các đất mất là thuộc Như Tích.

Chúng tôi tạm cho rằng Như Tích là đất phía nam và tây Phòng Thành chứ không phải phía bắc, ở đó có động Cổ Sâm và Phân Mao lãnh. Như Tích thuộc đất Giao Chỉ thời Hán nên mới có truyện Mã Viện dựng cột đồng ở động Cổ Sâm, tới thời Tùy, Đường có thể bị nhập vào bản đồ Trung Quốc, sau nhà Tống vẫn giữ lại các đất đó mà không giao trả Giao Chỉ — An Nam nữa. Tới Lê Thái tổ sau khi quét đuổi giặc Minh khỏi bờ cõi đã thu hồi lại đất đai từ nam Phòng Thành tới bắc Móng Cái, do đó Dư địa chí của Nguyễn Trãi lại chép Như Tích thuộc châu Dương Tuyền trấn Yên Bang nước ta và lời « phụ lục » mới viết Như Tích thuộc Yên Quảng, bị mất vào Khâm châu bởi Mạc Đăng Dung.

Về vấn đề động Cổ Sâm với Phân Mao lãnh, đó là mảnh đất cực bắc của các đất đai họ Mạc dâng cho Trung Quốc.

Dư địa chí của Nguyễn Trãi chép: « Vân Cừ, Kim Tiêu, Phân Mao duy Yên Bang », có nghĩa là sông Vân Cừ (sông Bạch Đằng), cột Kim Tiêu (tức cột đồng trụ) và Phân Mao (núi Phân Mao hay Phân Mao lãnh) đều thuộc xứ Yên Bang. Vậy vào thời Nguyễn Trãi, Phân Mao lãnh còn thuộc địa phận Đại Việt.

Lịch triều — Phan Huy Chú chép việc thời Chân tông, năm Phúc Thái 5 (1647), Thanh vương Trịnh Tráng nhân lúc Minh, Thanh hỗn chiến tranh thiên hạ đưa binh sang Quảng Đông cướp đất. Mã đô đốc, tổng trấn có thư

cho họ Trịnh, trong có câu: «Từ Sa châu trở ra ngoài đến Phân Mao, đồng trụ là đất của quý quốc cày cấy chăn nuôi từ lâu, nên cho về nước An Nam. Nếu kẻ nào mượn tiếng mà xâm lấn một bước tức bắt giải đề đem chính pháp». Như vậy rõ ràng viên trấn quan Lưỡng Quảng nhà Thanh này cũng công nhận từ Cổ Sâm, Phân Mao lãnh về nam là của Đại Việt, việc trên diễn ra vào thời Trịnh Tráng tức là thời Mạc tàn. Tuy nhiên về sau nhà Thanh vẫn không trao trả ta các đất đó.

Cũng *Lịch triều* cho biết xứ An Bang: «bắc giáp Quảng Đông, Quảng Tây, phía đông cửa biển giáp Khâm châu (Quảng Đông)» và «cách đó vài trăm dặm là đỉnh núi Phân Mao, chỗ Nam Bắc chia bờ cõi từ trước, nhà Mạc buổi đầu đem 2 châu 4 động cho nhà Minh, cõi đất mới hẹp đi». Vậy Phân Mao lãnh ở động Cổ Sâm mới là chỗ ranh giới phân chia giữa Trung và Việt chứ không phải Móng Cái – Đông Hưng như ngày nay. Lại xét *Đại Thanh nhất thống chí* chép: «Đèo Phân Mao ở động Cổ Sâm, cách châu Khâm 3 dặm về phía tây», ở đây có hiện tượng thiên nhiên khá lạ có tranh trên núi chia hướng, một nửa ngả về bắc, một nửa trông về nam, vì thế mới có cái tên Phân Mao và chính ở đó nhà Hán qua Mã Viện đã coi đó là nơi phân định cõi bờ hai nước.

Đào Duy Anh tham khảo sách sử Trung Quốc cho thấy: «... Sách *Độc sử phương dư kỷ yếu* chép rằng Phân Mao lãnh ở phía tây huyện Phòng Thành thuộc Khâm châu tỉnh Quảng Đông... tương truyền Mã Viện đời Hán đánh dẹp Giao Chỉ, dựng cột đồng ở dưới núi ấy để ghi biên giới của nhà Hán. Theo sách *Đại Thanh nhất thống chí* thì động Cổ Sâm có cột đồng của Mã Viện. Mặc dầu truyện cột đồng là hoang đường nhưng Phân Mao lãnh và động Cổ Sâm ghi dấu 2 nước là truyện thực» (sđd).

Theo chúng tôi, Phân Mao lãnh ở động Cổ Sâm, vậy động Cổ Sâm là mảnh đất cực bắc của vùng đất họ Mạc trao cho nhà Minh: động Cổ Sâm lại thuộc trấn Như Tích, vậy Như Tích thời Lê sơ là thuộc lãnh thổ Đại Việt và Như Tích là ở phía tây nam huyện Phòng Thành của Trung Quốc.

Tiếp tục tìm hiểu về các đất mất vào Trung Quốc hồi này, chúng ta được thấy rằng trong số các động bị mất không thể có An Lương như một số sử cũ có ghi và mặt khác, có thể xác định Tư Lặc là mảnh đất cực nam của vùng đất mất, vì An Lương là giáp Tư Lặc mà An Lương tới triều Nguyễn vẫn thuộc bản đồ nước ta.

Lịch triều – Dư địa chí chép ở Yên Quảng: «.. có bến tuần Suất Ty và An Lương đều là sở chính để đánh thuế hàng hóa», «tuần An Lương ở xã An Lương châu Vạn Ninh»...

Nhất thống chí cũng cho biết ở Yên Quảng, các ải Bạch Thạch Thông Thiên, Hoàng Trúc, Bương, Lý Lê đều ở xã Yên Lương «tiếp giáp động Tư Lặc nước Thanh», lại chép: «núi Bạch Thạch cũng có đường thông sang động Tư Lặc nước Thanh».

– «Sông Thác Đàm ở xã Yên Lương phía đông châu, nguồn từ động Tư Lặc nước Thanh chảy vào...», sông này cũng chảy qua xã Yên Lãng tiếp giáp với địa giới nước Thanh.

«Cửa Yên Lương xã Yên Lương, cách châu (lỵ) Vạn Ninh 37 dặm về phía đông», cửa đây là cửa biển, có 1 nhánh chảy lên xã Vạn Xuân tức thị xã Móng Cái ngày nay.

– Cửa Dương: «bờ tả là Trà Cổ, hữu là biển cả, ngược lên phía tây là sông Yên Lương».

Quảng Yên sách cũng nói Yên Lương thuộc châu Vạn Ninh phủ Hải Ninh, Quảng Yên.

Rõ ràng An Lương (Yên Lương) vẫn thuộc đất nước ta và đó là phần đất giáp động Tư Lặc cũng châu Vạn Ninh sau thuộc Trung Quốc. An Lương giáp với An Lãng nên có sách chép An Lương mà cũng có sách chép An Lãng. Có thể vào thời Mạc Đăng Dung có một phần đất An Lương giáp Tư Lặc được Mạc trao cho Trung Quốc sau nhập hẳn vào Tư Lặc nên sử sách có chỗ ghi An Lương mà có chỗ chỉ ghi Tư Lặc không có An Lương.

Căn cứ vào địa thế sông, núi và cửa biển chép trong *Nhất thống chí* như dẫn trên thì An Lương ở phía đông thị xã Móng Cái và phía tây Trà Cổ. Tư Lặc giáp An Lương, vậy Tư Lặc gồm phần đất đai từ thị trấn Đông Hưng (Trung Quốc) chạy dài tới biển, là điểm cực nam của Khâm Châu, đất phía nam của miền đất đai rộng lớn mà họ Mạc đã dâng cho Trung Quốc. Tư Lặc hay Tư Lẫm chỉ là một và Kim Lặc cũng vẫn chỉ là Tư Lặc: vì *Khâm châu chí* cho biết là nhà Lê đã: »... đem thôn Tư Lặc đổi làm sở Kim Lạc» (NTC dẫn). Tư Lặc là một thôn của động Tư Lẫm cho nên có sách chép Tư Lặc, có sách chép Tư Lẫm mà cũng có sách chép Kim Lặc theo thời Lê sơ.

Tư Lặc là miền đất có thị trấn Đông Hưng chạy tới bán đảo Trà Cổ, cửa biển An Lương, ngày nay đã là đất Trung Quốc giáp giới Quảng Ninh nước ta; đất mất đó chạy suốt tới Cổ Sâm hay là Phòng Thành hoặc nam Phòng Thành của Trung Quốc, ở về phía nam vịnh Khâm châu, đối với châu Lỵ Khâm châu ở phía bắc vịnh. Cả vùng đất đai rộng lớn gần bằng tỉnh Quảng Ninh ngày nay của chúng ta vốn là đất đai Đại Việt đã mất vào Trung Quốc hồi triều Mạc và triều Minh, Gia Tĩnh.

Nhà Mạc tàn và biên giới Đại Việt

Vào năm 1546, Mạc Phúc Hải mất, tướng Phạm Tử Nghi muốn lập con thứ Mạc Đăng Dung là Mạc Kính Trung, nhưng bọn thân vương Mạc và phe đảng tướng Nguyễn Kính lại lập con trưởng Phúc Hải là Phúc Nguyên lên ngôi, do đó Tử Nghi cùng Kính Trung làm loạn, lấy Yên Quảng làm căn cứ. Mạc Kính Điển đánh Kính Trung ở Yên Quảng, chém đầu Tử Nghi gửi sang Minh nhưng triều đình nhà Minh không nhận. Vốn trước đó Tử Nghi nhiều lần cướp bóc lấn sang biên giới nước Minh nên vua Minh có trách cứ họ Mạc và dọa đem quân đánh dẹp, vì thế họ Mạc mới đem đầu Tử Nghi đưa nộp triều đình để báo cáo. Bị đánh bại ở Yên Quảng, Kính Trung nương náu thổ quan nhà Minh ở Khâm châu.

Đại Việt thông sử chép sự việc trên vào năm 1945: Mạc Kính Trung sang Minh tố cáo, nhà Minh ngờ Phúc Nguyên không phải dòng dõi Mạc Đăng Dung, đưa công văn đòi tra khám. Phúc Nguyên phải đến cửa quan cam kết và xin được phong đô thống sứ, được các trấn quan Lưỡng Quảng nhận bảo tấu với vua Minh.

Phúc Nguyên lên ngôi năm 1546, lấy 1547 làm Vĩnh Định năm thứ I.

Năm 1549 triều Mạc Mậu Hợp, nhà Minh có đưa công văn cho họ Mạc về việc ranh giới 2 nước ở địa phận Lạng Sơn, Mậu hợp cử đô ngự sử Đặng Vô Canh tới hội khám, lại cho sứ tới tận nhà riêng Luân quận công, trạng nguyên Giáp Hải (tức Giáp Trưng vì tránh tên húy Mạc Phúc Hải mà cải tên) lúc này đang nghỉ ở làng quê để triệu đi hội khám nhưng Giáp Hải cố từ không đi. Sử sách không thấy chép rõ nội dung sự việc trên đây ra sao.

Họ Mạc ngày càng suy tàn và tới Mạc Mậu Hợp, triều đình nhà Mạc quả thực đã bước tới miệng hố bại vong khó tránh gỡ.

Năm Nhâm thìn (1592), triều Lê Thế tông, thái sư tiết chế quân đội nhà Lê là Trịnh Tùng đánh phá kinh thành Thăng Long, bắt sống danh tướng hàng đầu của Mạc là quận công Nguyễn Quyện, san phẳng thành lũy vây bọc kinh thành. Mạc Mậu Hợp chạy sang lánh ở Bồ Đề (Gia Lâm). Tùng đánh dẹp trấn Sơn Nam rồi lại rút về Thanh Hóa.

Mậu Hợp trở về kinh đô, không củng cố được triều đình lúc này chia năm xẻ bảy trong những phe phái và ngày càng ươn hèn, bất lực, lại đắm đuối tửu sắc, muốn giết tướng lĩnh thủy quân Bùi Văn Khuê để chiếm vợ Khuê: Khuê đầu hàng Lê Trịnh, Trịnh Tùng nhân dịp tiến đánh Thăng Long lần thứ 2 vào tháng 10 âm lịch. Các tướng Mạc ở Sơn Nam đứng đầu là Trần Bách Niên phần lớn đầu hàng Trịnh. Các đại thần nhà Mạc cũng lốc nhốc kéo nhau đầu hàng. Tùng đánh đuổi Mạc Ngọc Liễn ở cửa sông Hát rồi tiến quân tới cửa nam thành Thăng Long. Mạc Mậu Hợp đang đêm chạy về huyện Kim Thành, Hải Dương. Các tướng Mạc kéo nhau đầu hàng Trịnh, tông tộc Mạc tan chạy. Tùng lại đánh về Hải Dương, Mạc Mậu hợp rút chạy rồi bị quân Trịnh bắt được ở một ngôi chùa nhỏ huyện Phượng Nhỡn (sau là Sơn Động, Bắc Giang).

Tháng 4 âm lịch năm sau (Quý tị, 1593), Tùng đón Lê Thế Tông về kinh đô.

Ngay từ lần Trịnh Tùng đánh Thăng Long lần thứ 1, lực lượng Mạc đã tan rã mạnh, lần tiến công thứ 2 của họ Trịnh vào Thăng Long đánh đòn quyết định vào vương triều Mạc. Triều Mạc sụp đổ. Tướng lĩnh và tông tộc Mạc vỡ tan đi các ngả, mỗi người mỗi nhóm đều tìm về một vùng đất để ẩn náu hoặc xưng hùng.

Số phận họ Mạc khi thất thế gắn chặt với biên giới bắc Đại Việt. Các thân vương, tông tộc Mạc chủ yếu rút về quê gốc là trấn Hải Dương rồi chiếm giữ miền Yên Quảng, một số chạy về Kinh Bắc rồi tiến chiếm Lạng Sơn Cao Bằng. Các địa bàn Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa đều có các tướng Mạc, người xưng quận, kẻ xưng vương, có kẻ xưng đế nữa. Khắp biên cương bắc Việt rối động binh đao. Chưa bao giờ nhân dân biên giới lại khổ cực và chìm đắm trong loạn lạc triền miên như thời kỳ này. Lê Quý Đôn chép: « Từ sông Nhị trở về bắc, can qua nối tiếp dấy lên, khói lửa không dứt, nhóm lớn thì kết thành 30 đảng, đông tới vài nghìn người, nhóm nhỏ cũng hơn 10 toán, bảy, tám trăm người » (ĐVTS).

Vấn đề Mạc tàn trở thành vấn đề biên giới Việt Trung với mọi sự phức tạp của nó.

Đường An Vương *Mạc Kính Chỉ*, con cả Khiêm vương Mạc Kính Điển (Điển là chú Mạc Mậu Hợp, phụ chính kiêm tiết chế chư quân 3 triều Phúc Hải, Phúc Nguyên và Mậu Hợp), chạy về Hải Dương, chiếm cứ Thanh Lâm, Chí Linh; tháng 11 Nhâm Thìn (1592) xưng vua, niên hiệu là Bảo Định rồi Khang Hựu, làm vua được 3 tháng thì bị Tùng đánh bắt, giải kinh, giết.

Ứng vương Mạc Kính Nhượng, chú Mạc Mậu Hợp, thân vương phụ chính, tiết chế chư quân sau Kính Điển, cả 2 lần quân Trịnh đánh Thăng Long đều không có mặt, lúc này trốn tránh ở châu An Bác trấn Lạng Sơn rồi ốm chết ở đó.

Mạc Kính Dụng, con trưởng Mạc Kính Chỉ, xưng Uy vương đóng giữ Thái Nguyên chiếm châu Cầm Hóa và phủ Cao Bình (Cao Bằng, thời này là phủ thuộc trấn Thái Nguyên).

Khang vương *Mạc Kính Khoan* đóng ở Đại Từ trấn Thái Nguyên.

Đà quốc công *Mạc Ngọc Liễn* thống lĩnh Tây đạo chư dinh phò mã nhà Mạc, chạy về Lạng Sơn, tôn lập Mạc Kính Cung con thứ Kính Điển lên làm vua, niên hiệu Càn Thống năm thứ I (1593). Bọn Liễn, Cung giữ châu An Bác làm căn cứ. Trịnh Tùng cử Hoàng Đình Ái đánh Cung và Liễn ở Lạng Sơn. Cung chạy sang Long Châu, nương nhờ thổ quan nhà Minh, từ đó mỗi khi bị họ Trịnh đánh, Cung lại chạy sang Long Châu coi đó là hậu cứ an toàn. Mạc Ngọc Liễn bị đánh, chạy sang châu Tư Minh (Quảng Tây) xin làm tôi nhà Minh rồi về giữ núi Yên Tử ở Yên Quảng và mất ở đây. Các con Liễn chạy sang Long Châu theo Cung.

Tráng vương *Mạc Kính Chương* chiếm huyện Thiên Thi (Ân Thi, Hưng Yên) sau về Đông Triều, quấy nhiễu vùng Yên Quảng. Mùa xuân Bính thân (1596), Kính Chương bị tướng Trịnh là Phan Ngạn đánh bắt.

Ngoài những hoạt động quân sự. Mạc tàn và Lê Trịnh còn xúc tiến những hoạt động ngoại giao với nhà Minh.

Năm 1594, Kính Dụng cho người sang dinh tuần phủ Quảng Tây xin giúp binh lương, lại nói xấu Kính Cung (chú của Dụng) là giặc cướp. Tuần phủ Quảng Tây từ chối không giúp Dụng.

Sau đó, Dụng lại tố cáo với nhà Minh rằng vua Lê không phải đích thực dòng họ Lê mà là người họ Trịnh. Bọn biên thần nhà Minh được Dụng đút lót rất hậu, tâu xin cho Dụng được ở đất Cao Bằng, còn bọn Cung và Liễn cho ở Bảo Lạc (sau cũng về Cao Bằng) và Hải Đông (Yên Quảng).

Khi Kính Chương bị diệt, thổ quan châu Tư Minh vội báo ngay về cho cấp trên của y biết việc toàn cõi Yên Quảng đã vào tay Lê Trịnh. Việc đánh bắt Kính Chương, thu hồi Yên Quảng (1596) của Lê Trịnh cũng có lợi cho công cuộc ngoại giao của họ Lê. Vì Dụng tố cáo và vua Minh đòi hội khám, Lê Trịnh cử sứ sang liên hệ với tuần đạn Tả Giang nhà Minh trao đổi công hàm, lại cử tả thị lang Công bộ Phùng Khắc Khoan đi cùng 2 người anh vua mang sắc phong, ấn tín «An Nam quốc vương» của các triều trước để làm bằng có rằng thực dòng dõi nhà Lê, đều đưa tới quan ải. Đó là lần hội khám thứ nhất. Quan chức Minh tâu báo về triều mọi việc nhưng vẫn đề nghị vua Minh: mặc dù Kính Chương bị bắt, Yên Quảng về họ Lê, nhưng cũng nên dành phủ Cao Bình (Cao Bằng) cho họ Mạc để bảo tồn sự thờ cúng của dòng họ. Theo Toàn thư: «Bấy giờ thổ quan Long Châu nước Minh nhận nhiều của đút của họ Mạc, vì thế liên kết với nhau mà thoái thác nên việc không xong». Phùng Khắc Khoan được chỉ sang Yên Kinh.

Năm 1597, hội khám lần thứ 2, lần này vua Lê Thế Tông trực tiếp ra quan ải. Sau hội khám, tổng đốc và tuần phủ Lưỡng Quảng đều có tờ tâu về triều cùng đề nghị: «Đất đai của họ Mạc đã bị mất hết từ trước rồi, chỉ có bọn Mạc Kính Dụng còn sót lại không bao nhiêu phải trốn lủi không ổn định nơi nào. Nghĩ chúng là dòng dõi của cống thần (bầy tôi nộp cống) thì nên gia ơn bảo toàn cho nó. Nên cắt một nơi ở phủ trị Cao Bình cấp cho Kính Dụng để an trí ở đấy» (ĐVTS) Lê Quý Đôn nhận xét: «Đại khái họ đều chiều theo ý thổ quan cấp dưới đã nhận của đút của họ Mạc mà cùng nhau dung túng cho họ Mạc» (ĐVTS).

Minh Thần tông theo lời tâu của quan chức Lưỡng Quảng, gặp khi sứ bộ Phùng Khắc Khoan sang, bèn có sắc thư gửi vua Lê yêu cầu dành Cao Bằng cho họ Mạc, nhưng khi sứ bộ Phùng Khắc Khoan về tới nước (1598) thì Dụng đã bị quân Trịnh bắt ở châu An Bác (Lạng Sơn), giải kinh thắt cổ. Thì ra trong khi cử sứ bộ sang Minh, Lê Trịnh vẫn tiếp tục mở các chiến dịch bình định Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Các vùng Cao Bằng, Định Hóa (thuộc trấn Thái Nguyên), Thất Tuyền, Thoát Lãng (Lạng Sơn), Sơn Dương, Đương Đạo, Chiêm Hóa (Tuyên Quang) đều có chiến sự. Dụng bị bắt ở An Bác, Cung từ Long Châu về Thất Tuyền, bị đánh, lại chạy sang Long Châu, Hoàng Đình Ái đánh phá Thoát Lãng, Trịnh Đỗ đánh Cao Bằng, Chiêm Hóa, Cảm Hóa, chém giết dư đảng Mạc rất nhiều.

Cung chạy sang Long Châu, hối lộ thổ quan Long Châu và quan chức Quảng Tây, bọn này tâu vua Minh rằng Dụng đã bị giết và xin cho Cung được giữ đất Cao Bằng.

Năm 1600, nội bộ họ Trịnh lục đục, các tướng lĩnh như bọn Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê v.v.. nổi lên chống Trịnh. Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng mượn cớ dẹp phản dong buồm chạy vào Thuận Hóa. Kinh thành náo động. Tùng đưa vua Lê vào Thanh Hóa. Thừa dịp kinh sư vắng chủ, Cung mang quân từ Cao Bằng về chiếm giữ Thăng Long. Tháng 9 âm lịch Tùng đánh về kinh đô, Cung lại trở lên biên giới.

Năm 1609, Cung đánh giữ Thái Nguyên, tướng Trịnh là Trịnh Đỗ đánh, không bắt được Cung. Năm 1622, Trịnh Tráng là con cả Tùng cầm quyền tiết chế quân đội, thân mang đại quân đánh Cung, đưa quân *vòng qua đất Long Châu, Bằng Tường* (Trung Quốc) mà về kinh, đó là để truy tìm Cung và cũng có ý cảnh cáo bọn thổ quan Minh vẫn che chở họ Mạc.

Mãi tới 1625, Kính Cung mới bị Trịnh Kiều đánh bại ở Cao Bằng, đóng cũi giải kinh, giết. Cung xưng đế hiệu, tồn tại ở biên giới được 33 năm (1593—1625).

Mạc Kính Khoan gọi Kính Cung bằng chú, trốn tránh ở khoảng Đại Từ Vũ Nhai. Khi bị họ Trịnh đánh lại ẩn vào rừng núi, tồn tại được hơn 20 năm. Năm 1623, Trịnh Xuân là con Trịnh Tùng em Trịnh Tráng, nổi loạn bị giết, rồi Tùng mất. Nhân dân và triều đình hoang mang lo ngại. Tráng đưa vua Lê vào Thanh Hóa phòng kinh sư có biến động. Khoan thừa dịp về đóng ở Gia Lâm, được một tháng bị họ Trịnh đánh, lại tìm lên Cao Bằng, chia đất với Kính Cung, tự xưng đế, niên hiệu Long Thái. Khoan và Cung tranh giành quyền lực, một mảnh đất Cao Bằng nhỏ hẹp mà có 2 triều đình họ Mạc cùng chen ở.

Năm 1624, Tráng cử Trịnh Lệ và Nguyễn Danh Thế tiến đánh Cao Bằng lại chia quân đánh Bảo Lạc. Đại quân Trịnh Lệ đóng ở núi Ngọc Mạo, *Lệ sai tướng tiên phong vượt qua ải tiến vào đất phủ Trấn Yên* (Trung Quốc), đuổi đánh tướng Mạc là Phụ quốc công Nguyễn Hắc.

Năm 1625, họ Trịnh đánh Cao Bằng bắt được Cung còn Khoan trốn sang Quảng Tây rồi về đầu hàng Lê Trịnh, được phong thái bảo (có bản chép thái úy) Thông quốc công, cho làm phiên trấn thế tập ở Cao Bằng. Sau Khoan mất ở Cao Bằng.

Mạc Kính Vũ là con Khoan không thần phục Lê Trịnh, xưng đế hiệu năm 1638, niên hiệu Thuận Đức.

Ngay tháng 3 âm lịch năm đó (Mậu dần, Lê Thần tông) Trịnh Tráng thân mang quân đánh Vũ, *dẫn quân vòng qua Long Châu, Bằng Tường* mà đánh Cao Bằng, có ý trước chặn đường rút của Vũ nhưng cũng không bắt được Vũ.

Tháng 11 âm lịch, tướng Trịnh lại đánh Cao Bằng, đóng quân ở Thượng Lang, Hạ Lang thuộc Cao Bằng *và trên đất châu Quy Thuận, đạo Tả Giang* Quảng Tây.

Năm sau, 1639, Tráng quyết tâm diệt Vũ, mới tập trung lực lượng lớn, lại gửi thư cho các quan chức Minh ở biên ải là : quân doanh Quỳ Đạo—Quảng Tây, tri châu họ Hứa châu Hạ Phiên, tri ty sứ ty Hồ Nhuận, tri châu họ Hằng châu Hướng Vũ, tri châu họ Lý châu Yên Ninh, tri châu họ Sầm châu Quy Thuận (đều thuộc Quảng Tây) đề nghị họ cùng phối hợp tiễu trừ Vũ để giữ yên biên giới cả 2 nước. Họ đều có thư nhận lời nhưng rồi đều bỏ qua không ai đến hội quân. Tráng đánh phá Cao Bằng rồi lại rút quân về.

Năm 1660, Vũ đổi tên là Trạc xin quy phụ làm phiên thần nhà Thanh. Tuần phủ Quảng Tây nhận hối lộ của Vũ, tâu xin cho Vũ được làm đô thống sứ như các vua nhà Mạc trước theo lệ nhà Minh.

Năm 1667, triều Lê Huyền tông, chúa Trịnh là Tây vương Tạc thân mang đại quân tiến đánh Cao Bằng ; Vũ đại bại, đem thân thuộc và thủ túc hơn 3000 người chạy sang châu Trấn Yên (Quảng Tây). Tạc cho Lộc quận công hữu tướng Đinh Văn Tả trấn thủ Cao Bằng, Lạng Sơn, đóng doanh ở Thất Tuyền (6), lại cử Nguyễn Danh Thực làm đốc đồng.

Kính Vũ sang Trung Quốc lấy tên Nguyên Thanh, nương dựa các quan chức Lưỡng Quảng. Họ vì Vũ, tâu với vua Thanh rằng họ Trịnh tự tiện chiếm đất Cao Bằng là đất Minh phong cho họ Mạc. Năm 1669, vua Thanh yêu cầu Lê Trịnh phải giao Cao Bằng cho Mạc Kính Vũ, Lê Trịnh nhiều lần phản đối nhưng sau buộc phải nghe theo, gọi trấn thủ lúc này là thái bộc tự khanh Lệ hải tử Vũ Vinh Tiến về Kinh.

Ngô Tam Quế nguyên trấn thủ Liêu Đông là người trước đón quân Mãn Thanh vào Trung Quốc đánh Lý Tự Thành. Quân Mãn Thanh đánh được Lý Tự Thành, bèn chiếm đóng Trung Quốc, lập ra triều nhà Thanh. Ngô Tam Quế sau nổi quân ở Vân Nam, chống lại triều Thanh. Mạc Kính Vũ được nhà Thanh buộc Lê Trịnh cho ở đất Cao Bằng, lúc này lại theo Ngô Tam Quế giúp binh lương cho Quế. Năm 1677 (Lê Hy tông), nhà Thanh Khang Hi năm 20 Ngô Tam Quế đã chết, quân Thanh kéo vào Quảng Tây. Chúa Trịnh là Tây vương Tạc nhân dịp đưa thư sang nhà Thanh kể tội Kính Vũ phản nghịch rồi sai Đinh Văn Tả tiến đánh Cao Bằng. Vũ lại dắt díu gia quyến bộ hạ chạy sang Trung Quốc. Họ Trịnh thu phục hẳn lại 4 châu phủ Cao Bằng, chấm dứt sự tồn tại chính trị của họ Mạc ở biên giới cũng như toàn cõi Đại Việt. Họ Trịnh tách phủ Cao Bằng khỏi trấn Thái Nguyên, đưa lên thành trấn, triệu Đinh Văn Tả ở Thất Tuyền về, dùng Đặng Công Chất, tả thị lang Lại bộ làm trấn thủ. Vũ chạy biệt tung tích sang Trung Quốc, họ Mạc tàn đã chấm dứt vào năm 1677. Kể từ năm 1593 Mạc Kính Chỉ xưng hiệu Khang Hựu cho tới Mạc Kính Vũ, nhà Mạc tàn còn kéo dài cơn rẫy rụa cuối đời ở biên giới Việt Trung và chủ yếu là đất Cao Bằng được 84 năm.

Trong 84 năm ấy có 4 người xưng vua đặt hiệu, đó là Mạc Kính Chỉ hiệu Khang Hựu, Mạc Kính Cung hiệu Càn Thống, Mạc Kính Khoan xưng hiệu Long Thái và Mạc Kính Vũ xưng hiệu Thuận Đức.

Đó là những ông vua không đất nước.

Họ Mạc sau khi đã mất chân đứng ở biên giới Đại Việt

Họ Mạc bị quét khỏi Cao Bằng không còn được sự ủng hộ của các thú quan biên thần Trung Quốc và hơn nữa mất hẳn sự ủng hộ của triều đình nhà Thanh vì nước cờ lầm lỡ của Mạc Kính Vũ đi theo tướng Ngô Tam Quế chống lại nhà Thanh.

Năm 1682, triều Thanh quyết định trao trả dư đảng họ Mạc ẩn tránh ở biên giới Quảng Tây cho triều đình Lê Trịnh. Tuần phủ Quảng Tây Thích Dục báo cho triều đình Lê Trịnh chuẩn bị tiếp nhận. Năm sau, 1683, Lê Trịnh cử người lên biên giới.

Vua Lê Hy tông và Trịnh Căn đã cử các bồi tụng đại thần là Nguyễn Tông Quải, Trần Thế Vinh và Đặng Đình Tướng (7) cùng với trấn thủ Lạng Sơn là hoạn quan Thân Đức Tài đi nhận tù binh Mạc.

Ủy quan nhà Thanh là viên thông phán Vương Quốc Trinh muốn giao tù binh ở ải Thủy Khẩu, Cao Bằng, y đã dựng công quán, nhưng Nguyễn Tông Quải cương quyết chỉ nhận ở ải Nam Giao (Nam Quan). Trinh rất bực tức phải nghe theo. Tới Nam Giao quan, y cho lính bản thổ Nam Ninh đánh lộn nhau để gây rối, bọn chúng đâm thủng cả 2 lần áo cừu của Đặng Đình Tướng, Vương Quốc Trinh lại đòi tiền hối lộ tới 5.500 lạng bạc.

Số tù binh họ Mạc là 350 người, Nguyễn Tông Quải cho giải bọn Mạc Kính Liêu 124 người về kinh, còn đưa đi an trí ở trấn Lạng Sơn. Bọn Kính Liêu về kinh đều được tha, có 3 người cầm đầu được ban quan chức.

Vào năm 1692, Lê Hi tông – Trịnh Căn, dư đảng Mạc là Mạc Trí Kính xưng Hán Dương công và Đinh Công Tiệp xưng đô đốc, lẩn lút trên đất Quảng Tây, thường về cướp bóc ở Cao Bằng. Lúc này trấn thủ Cao Bằng là Ngô Sách Tuân (8) sai phiên thần Bế Công Quỳnh liên hệ với viên thổ quan Long Châu phối hợp tuần tiễu, bắt được Kính và Tiệp, đóng cũi giải về kinh, đều giết. Công Quỳnh sau được thưởng phong tới quận công còn Ngô Sách Tuân được phong hữu thị lang Lại bộ.

Năm 1699, bọn Mạc Kính Chửu; Mạc Kính Thọ tụ họp nhau cướp bóc các trấn Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lê Trịnh cử Nguyễn Công Triều đốc trấn Hưng Hóa đánh dẹp không được. Triều đình lại sai Lê Thì Hải và Đặng Đình Tướng hợp với Công Triều đưa thư sang cho tổng đốc Vân Nam nhờ giúp đỡ. Tổng đốc Vân Nam được thư, hạ lệnh cho 3 phủ Khai Hóa, Lâm An và Quảng Nam tra xét hộ khẩu nhằm phát hiện những người lẩn lút, bèn giao trả cho Lê Thì Hải bọn Kính Chửu là 120 người. Kính Chửu sở dĩ hoạt động được mạnh là nhờ có thiêm sự đô đốc Vũ Công Tuấn Khoan quận công, dòng dõi Gia quốc công Vũ Văn Mật, phiên thần thế tập ở trấn Tuyên Quang, phản lại Lê Trịnh. Tuấn chạy sang Vân Nam liên kết với bọn Kính Chửu và dựa vào thổ ti Nùng Tiên Lai, tự xưng là « tiểu Giao cương vương » (9), cùng nhau cướp phá ở biên giới. Lê Thì Hải sau khi nhận bọn Kính Chửu do tuần phủ Vân Nam giao cho, lại hẹn với Nông Vũ Cương là thổ tù châu Bảo Lạc (trấn Tuyên Quang) cùng lại hội quân, bắt được Vũ Công Tuấn đưa về triều, xử tội chém.

Những sự việc trên cho thấy dư đảng họ Mạc đã mất sự ủng hộ của quan chức biên thùy nhà Thanh cũng như của triều Thanh và mất sự ủng hộ đó là mất thế vẫy vùng, không còn khả năng nổi dậy nữa, dù chỉ là những hành động quấy rối cướp bóc.

Cũng có những nhóm Mạc biết thời và thế đã hết hy vọng, lại cũng do lòng muốn về nơi quê quán nên tìm đường đầu hàng triều Lê Trịnh, như Nguyễn Công Hồi là tàn tướng của Mạc, được Lê Thì Hải khuyên dụ, đã đem hơn 1000 bộ hạ về hàng, được triều đình Lê Trịnh phong Hải quận công.

Lại có những nhóm Mạc sống quanh quẩn vùng biên giới trên đất Trung Quốc, biến thành thổ phỉ quấy nhiễu nhân dân cả 2 nước nơi biên trấn như năm 1690, sứ bộ Nguyễn Danh Nho sang nhà Thanh nộp cống cũng có trao đổi về việc những nhóm Mạc lẩn tránh ở Vân Nam thường quấy nhiễu các trấn Tuyên Quang, Hưng Hóa.

Từ đó, dư đảng Mạc nằm yên phận trên đất biên thùy Trung Quốc, nhưng vào năm 1744 triều Lê Hi tông lại có một nhóm dư đảng Mạc họp nhau, thế lực khá mạnh, cướp phá các trấn Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, nhân dân gọi là « giặc răng vàng ». KVTL của Lê Quý Đôn có chép: « Giống người răng vàng phần nhiều là người châu Hướng Vũ (Trung Quốc), thích nhuộm răng, rất có tài trèo núi lội nước, tính hung hãn giảo độ, không chuyên về nghề nghiệp gì, chỉ hay cướp bóc, trước đây làm giặc »... Như vậy có thể biết nhân dân gọi dư đảng Mạc là « giặc Răng vàng » vì Mạc đã đưa người Hướng Vũ ở Quảng Tây về đánh cướp đất ta. Một nhóm khác ở Long Châu về quấy rối miền Cao Bằng và Thái Nguyên. Lúc này, trấn thủ Thái Nguyên là Lê Hữu Kiều (10) ốm bệnh được về nghỉ, giặc răng vàng » chiếm được Thái Nguyên. Chúa Trịnh Doanh sai đô đốc Văn Đình Úc phối hợp với thống lĩnh Bắc đạo kiêm trấn thủ Kinh bắc, kiêm trấn thủ Hải Dương là Hoàng Ngũ Phúc đánh, quét được.

Nhóm Mạc ở Long Châu khá đông mạnh, về Cao Bằng, vây hãm thành ải tới 2 tháng, trong thành hết cả lương. Đốc đồng là Trần Danh Lâm [11] hết sức kháng cự, lại cho người sang cầu viện với các thổ quan nhà Thanh ở phủ Trấn Yên và Long Châu, Bằng Tường, lấy bạc kho đút lót hậu hĩ nhờ giúp đỡ. Bọn này liền chặn đường đi lại của dư đảng Mạc, bắt giữ vợ con họ và ngăn trở việc tải lương. Dư đảng Mạc buộc phải rút khỏi Cao Bằng. Trần Danh Lâm đem quân đuổi đánh. Sự việc này một lần nữa chứng tỏ đối với dư đảng Mạc, mất sự ủng hộ của thổ quan biên thần nhà Thanh là mất khả năng hành động.

Từ đó, sử sách không thấy nhắc tới mọi hoạt động của họ Mạc. Vấn đề họ Mạc với biên giới Việt Trung từ đây cũng không còn đặt ra nữa.

Vài dòng hợp luận

Lịch sử Vương triều Mạc có thể chia làm 3 thời kỳ: *một là* thời kỳ họ Mạc còn là vương triều thống trị đất nước; *hai là* thời kỳ họ Mạc suy vong, dựa vào triều đình phong kiến Trung Quốc, mà tồn tại ở biên giới, cát cứ xưng hùng và mưu đồ khôi phục, *ba là* thời kỳ bại vong, họ Mạc mất hẳn chân đứng ở biên thùy, phải chạy sang nương náu bên đất Trung Quốc, trở thành thổ phỉ quấy nhiễu nhân dân rồi chìm hẳn vào đêm dài lịch sử.

Vương triều Mạc truyền được 5 đời như sau:

— Mạc Đăng Dung ở ngôi ba năm (1527 — 1529) rồi truyền ngôi cho con trưởng và mất vào năm 1541.

— Mạc Đăng Doanh ở ngôi 11 năm (1530 — 1540).

— Mạc Phúc Hải ở ngôi 6 năm (1541—1546).

— Mạc Phúc Nguyên ở ngôi 18 năm (1547—1561).

— Mạc Mậu Hợp ở ngôi 29 năm (1562—1592)

Như vậy, 5 đời vua Mạc truyền được 66 năm.

Ở đây chúng ta không xem xét và đánh giá toàn bộ sự nghiệp của vương triều Mạc mà chỉ giới hạn trong những vấn đề biên giới và quan hệ Việt Trung, nhưng cũng chính những vấn đề đó sẽ soi sáng trở lại «sự nghiệp» họ Mạc trước lịch sử.

Biên giới Lạng Sơn — Quảng Tây đã được chứng kiến một cảnh tượng kỳ lạ: ông vua một nước tự buộc dây vào cổ, dẫn đầu một đoàn người gồm tông thuộc, võ tướng văn thần, qua ải quan để rồi với danh nghĩa đại diện cho một quốc gia, một triều đình quỳ gối rạp mình trước cửa quân một viên tướng nước láng giềng xin đầu hàng tuy không giao chiến, lại tự dâng nộp đất đai một vùng biên thùy quan yếu cho kẻ thù của Tổ quốc.

Lịch sử các triều đại phong kiến không hiếm những ông vua hèn yếu, hôn mê, sa đọa, nhưng thường là những vua cuối vương triều và cũng không một ông vua nào trong số «hôn quân» đó lại có hành động hèn hạ nhục nhã trước ngoại bang đến như Mạc Đăng Dung, vua mở đầu nhà Mạc.

Ngay từ đầu, Mạc Đăng Dung đã cắt đất xưng thần. Đất nước mất một vùng đất đai khá rộng lớn và là một vùng đất biên cương có tầm quan trọng chiến lược đáng kể.

Phan Huy Chú trong *Lịch triều—Bang giao chí* có phê phán «Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, cắt đất Lạng Sơn cho nhà Minh; họ Mạc cướp ngôi nhà Lê cũng cắt đất Yên Quảng cho nhà Minh, cái thuật bán nước của lũ gian thần trước sau như một mà bờ cõi nước ta bỏ mất đến nỗi không lấy lại được, hai họ ấy thực là kẻ có tội muôn đời vậy».

Lên án như vậy không phải là quá nghiêm khắc.

Họ Mạc đã thực hiện một đường lối ngoại giao quỵ lụy đầu hàng và hối lộ hậu hĩ, quỵ lụy ngay với cả trước hết với những tên thổ quan, biên thần và nếu đã dùng tiền bạc để hối lộ bọn này thì lại đã hối lộ cho triều đình «nước lớn» cả một phần đất đai quan yếu của Tổ quốc.

Trước cái sắc phong đô thống sứ «nha môn tòng nhị phẩm» nhà Minh ban cho họ Mạc, trạng nguyên Giáp Hải, thượng tư, quốc công, một tể thần trụ cột của triều Mạc đã phải viết sớ tâu: «Việc đó rất nhục cho nước, xin cho đình thần bàn!».

Bước đường suy bại của họ Mạc diễn ra trên đất biên giới suốt từ 1592 tới 1677, từ Mạc Mậu Hợp mất ngôi cho tới Mạc Kính Vũ bị diệt họ Mạc đã lấy đất biên cương làm căn cứ để tồn tại và kháng cự với tập đoàn Lê Trịnh. Họ Mạc còn cố sức kéo dài sự sống còn và chiến đấu chống Lê Trịnh được gần

một thế kỷ ở một giải biên thùy chính là nhờ vào sự hà hơi tiếp sức của triều đình và bọn quan lại biên địa Trung Quốc.

Chính sách ngoại giao của họ Mạc trong cuộc suy vong vẫn chỉ là chính sách mà Mạc Đăng Dung đã khởi xướng và nhờ đó mà còn thoi thóp được ở vùng đất biên cương tới 84 năm, lấy Cao Bằng làm căn cứ và lấy Long Châu, Bằng Tường, Trấn Yên làm hậu cứ. Không có vùng hậu cứ ấy, họ Mạc cũng không thể giữ chân được ở đất biên thùy Cao Lạng.

Phủ Cao Bình thời này chỉ có 4 châu giáp biên giới là Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang, còn hẹp hơn tỉnh Cao Bằng của chúng ta ngày nay, nhưng do địa thế xung yếu và đặc biệt do giáp với Long Châu Bằng Tường, cho nên họ Mạc cố r' i lấy mảnh đất đó làm đất sống còn và bọn quan chức triều Minh cũng cố giành cho được mảnh đất địa đầu ải giới ấy cho bọn tay sai với hy vọng dùng đất đó làm đột phá khẩu, làm bàn đạp cho những đạo quân xâm lược khi cần thiết.

Kể từ Mạc Đăng Dung lên ngôi cho tới Mạc Kính Vũ bị diệt, biên cương Bắc Việt không ngớt rối động vì họ Mạc và vì mối tranh chấp Mạc—Trịnh, còn với «nước lớn» phương bắc, do họ đã nắm gáy được Mạc nên cũng chưa phải dùng đến binh đao.

Thời kỳ nhà Mạc mất ngai vàng, chạy tan lên miền sơn cước phía bắc là thời kỳ nhiễu loạn và lầm than nhất của nhân dân biên giới, có lẽ cũng là thời kỳ đen tối nhất suốt trong lịch sử biên cương Đại Việt.

Nước lớn phương Bắc, trải qua 2 triều đại Minh, Thanh đã thực hiện chính sách cổ truyền của tất cả những triều đình phong kiến Trung Quốc đối với lân quốc phương nam: đó là chính sách bành trướng về quân sự và ngoại giao, và dù với quân sự hay ngoại giao, mục tiêu vẫn là bành trướng.

Ngay khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê, trước tình hình rối ren của nước Nam, nhà Minh đã có ý đồ can thiệp và xâm lược: việc cử quân nam chinh do Cừu Loan và Mao Bá Ôn thống lĩnh là một bằng chứng.

Giương ra chiêu bài «phù Lê diệt Mạc», cùng với việc tiến quân chừng chình chậm trễ và đóng quân lại ở biên giới, điều này cho thấy lúc đầu, nhà Minh còn do dự giữa 2 lực lượng Lê Mạc, chưa xác định được con bài và cũng chưa dứt khoát được đường lối bành trướng đối với An Nam: đưa quân qua biên giới để xâm lược vũ trang hay dùng ngoại giao và chính trị để thần phục «tiểu quốc».

Vội hoảng sợ trước uy thế quân Minh và với chính sách hàng Minh chống Trịnh, họ Mạc đã giải đáp cho Minh bài toán đó: Mạc Đăng Dung đầu hàng nhục nhã, cắt đất xưng thần, thế là Minh vừa được đất, vừa được một tay sai dễ bảo, lại biến được nước Nam thành một phiên quận. Mục tiêu bành trướng của nhà Minh đạt được khá thuận lợi, dễ dàng, chính bởi chính sách đầu hàng khiếp nhược của họ Mạc. Tất cả những bọn tay sai bù nhìn xưa nay ở đâu cũng vậy, cũng vẫn bị ngay chính những kẻ nắm đầu giật dây chúng coi thường. Nhà Minh không giấu diếm sự khinh thường đó đối với Mạc: ban cho một chức tòng nhị phẩm chỉ ngang hàng với quan chức biên thùy cấp thấp của Minh, và khi Mạc cử sứ sang «tạ» thì nhà Minh đã bãi yến giảm tiệc để tỏ rằng họ không tiếp sứ của một lân quốc, một chư hầu. Sự khinh thường đã tới mức không cần giấu diếm và họ Mạc từ lúc quỳ gối ở cửa quân Mao Bá Ôn cho tới khi sứ bị bạc đãi, đã làm nhục quốc thể ngang với Lê Chiêu Thống.

Vì ôm ấp một ý đồ bành trướng, triều đình nhà Minh đã thực hiện một chính sách «bắt cá hai tay». Mạc Đăng Dung cướp ngôi, họ cắt quân «điếu dân phạt tội» (!) nhưng không đánh và họ cũng không nghe theo những Trịnh Ngung rồi Trịnh Viên để đặt quan hệ bang giao với Lê trung hưng. Nhà Minh tiếp nhận sự đầu hàng của họ Mạc nhưng không coi Mạc là quốc vương, bắt xóa bỏ cả đế hiệu và quốc hiệu. Từ đây, nhà Minh sẽ lấy Mạc làm con bài để bành trướng về phía Nam, và nhờ ý đồ đó mà Mạc tàn mới tồn tại tới 84 năm vùng biên địa và phải gần hết một thế kỷ ra quân, tập đoàn Lê Trịnh mới hoàn toàn «xóa sổ» được họ Mạc. Khi nhà Mạc tàn, Minh mới bắt tay với triều Lê, nhưng vừa công nhận triều đình Lê trung hưng và đặt quan hệ thông sứ, họ vừa dung nạp họ Mạc và yêu cầu nhà Lê dành đất để giữ gìn cho Mạc. Họ vẫn cố nắm giữ một con bài và một chiếc «đầu cầu»: Cao Bằng, để chờ đợi thời cơ, vì rõ ràng họ Mạc ngoan ngoãn, dễ bảo, trung thành với họ hơn tập đoàn Lê Trịnh đã từng 4 lần cho quân sang qua Long Châu — Bằng Tường, Quy Thuận, Trấn Yên để diệt Mạc.

Khi Cao Bằng bị Lê Trịnh thu hồi, dư đảng Mạc mất chân đứng trên lãnh thổ Đại Việt, nhà Minh và rồi nhà Thanh đã thấy ngay rằng con bài Mạc đã mất tác dụng. Thế là chính những «ông chủ» thiên triều đó đã quét dư đảng Mạc trao cho Lê Trịnh.

Nếu trước kia Trịnh Tráng thân gửi công điệp cho bọn biên thần, trấn quan phương Bắc yêu cầu phối hợp hành động tiễu Mạc mà không được họ hưởng ứng, trái lại họ vẫn dung dưỡng che chở cho Mạc Kính Vũ, thì khi Mạc đã mất Cao Bằng, chỉ cần những trấn

quan biên tướng của Lê Trịnh đưa thư đề nghị. bọn biên thần Trung Quốc đều hưởng ứng và tích cực thực hiện ngay!

Con bài họ Mạc đã bị bỏ rơi một cách thảm hại.

Chúng ta biết rằng biên khu bắc Việt can qua rối động, loạn lạc triền miên chính bởi cuộc giao tranh nội chiến đẫm máu Mạc – Trịnh. Lê – Trịnh quyết phải tiêu diệt họ Mạc, và với quyết tâm đó, vì quyền lợi của tập đoàn, Lê Trịnh luôn hưng binh phạt Mạc bằng bất cứ giá nào. Các chúa Trịnh đều thân cầm quân lên biên giới, các danh tướng và danh thần của Lê Trịnh cũng được tung lên biên giới. Có lần Trịnh Tráng ra quân đem theo hầu hết danh tướng đầu triều và những văn thần uy vọng nhất. Quân Trịnh 4 lần vượt biên ải kéo sang đất Trung Quốc, tỏ ý chí quyết tâm diệt Mạc và cũng cho thấy khí thế kiêu hùng đang lên của lực lượng chiến thắng. Cứ mỗi lần họ Trịnh ra quân là họ Mạc tan chạy, thường là lẩn sang đất Trung Quốc... Cuộc nội chiến ác liệt đó đã làm hao tổn sức lực cả 2 bên. Chính trong ý đồ đó mà «thiên triều» phương Bắc đã cố gắng duy trì họ Mạc: hai hổ đánh nhau tất một con chết một con mệt, lúc đó nhà Minh sẽ nhảy vào thuận lợi. Đó là chính sách «tọa sơn quan hổ đấu» truyền thống của mọi tập đoàn bành trướng phong kiến phương Bắc và đó cũng là một chính sách được bọn bành trướng mới của Trung Quốc hiện đại rất thích và đang học tập các cha ông phong kiến của họ để dùng trong ván cờ quốc tế hiện nay.

Chú thích:

1) *Bằng Tường:* thuộc phủ Thái Bình – Quảng Tây, giáp Lạng Sơn và gần Mục Nam quan.

Long châu: thuộc phủ Thái Bình, giáp Cao Bằng, Lạng Sơn.

Tư Minh: thuộc phủ Thái Bình, giáp Lạng Sơn.

Quy Thuận: thuộc đạo Hữu Giang – Quảng Tây, giáp Cao Bằng.

2) Về địa danh *Chiêm Lãng* có sự sai khác trong sách sử cũ: *Dư địa chí* chép là Thiếp Lãng, *Cương Mục* chép Chiêm Lãng hay Thiệm Lãng. *Lịch triều* chép Chiêm Lãng.

3) «Province de Hải Ninh». Protectorat Français, 1982.

4) «Nguyễn Trãi toàn tập» Hà Nội 1969.

5) Đào Duy Anh «Đất nước Việt Nam qua các đời», Khoa học xã hội – Hà nội 1964.

6) Thất Tuyền: đời Lý là châu Thất Nguyên, nay là Thất Khê giáp Long Châu.

7) *Trần Thế Vinh, Nguyễn Tông Quải* cùng đỗ tiến sĩ khoa Giáp thìn (1664) Lê Huyền Tông. Đặng Đình Tướng, tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) Lê Huyền Tông.

8) *Ngô Sách Tuân:* Thái thường tự khanh, trấn thủ Cao Bằng từ 1684 tới đây, tiến sĩ khoa Bính thìn (1676) Lê Hi Tông.

9) *Vũ Công Tuấn* sống ở Vân Nam; tỉnh Vân Nam có dãy núi Giao Cương, sơn mạch chạy sang tây bắc Việt Nam, vì thế Tuấn xưng tiếm Giao Cương vương.

10) *Lê Hữu Kiều:* tiến sĩ khoa Mậu tuất (1718), Lê Dụ Tông.

11) *Trần Danh Lâm:* tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731) Lê Duy Phường.

TÌM HIỂU VỀ VÕ KHÍ VÀ MỘT SỐ PHƯƠNG TIỆN CHIẾN ĐẤU THỜI TÂY SƠN

(Nhân đọc « Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ)

NGUYỄN VĂN XUÂN

CUỐN sách của hai ông Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng là một cống hiến về chuyên đề đáng được nghiên cứu của giai đoạn phức tạp và hùng tráng trong lịch sử nước ta khoảng cuối thế kỷ VXIII và đầu XIX. Sách bàn nhiều phương diện khác nhau về tài năng, chiến thuật, chiến lược của người anh hùng áo vải Qui Nhơn.

Ở đây, tôi không phê bình, chỉ đóng góp một số hiểu biết đơn sơ (của tôi) về mặt võ khí và phương tiện chiến đấu trong sách nêu ra. Như thế là không chỉ nói tới những võ khí phương tiện Tây Sơn dùng mà cả của địch quân (Nguyễn Ánh) nếu cần để làm sáng tỏ những vấn đề được đề cập trong sách không bàn rộng ra ngoài.

Trước hết, bàn thiên tài Nguyễn Huệ về quân sự mà không nói những sở đắc tất nhiên ông được thừa kế của địa phương kỹ hơn là nhắc qua võ Bình Định thì thiết tưởng còn thiếu sót. Là người Qui Nhơn, ông không chỉ được học roi và quyền (côn quyền hơn sức) mà tôi nghĩ ông còn được nghe, nếu không phải được đọc cuốn binh thư duy nhất của xứ Đàng Trong (và cũng là cuốn thứ hai do người Việt Nam tạo tác[1]) của một tác giả Qui Nhơn danh tiếng lẫy lừng soạn ra. Tôi muốn nói tới Đào Duy Từ. Nhắc tới họ Đào, tôi lại nghĩ thêm đến danh tướng Nguyễn Hữu Tiến mà ai đã đọc sử xứ Đàng trong đều phải biết, đã từng nhiều phen làm xứ Đàng Ngoài phải lao đao chống chọi cũng lại là người Qui Nhơn, rể họ Đào và được họ Đào xây dựng cùng lúc với danh tướng khác đồng thời là Nguyễn Hữu Dật (không bà con với tướng mới được nhắc tuy cùng họ). Vậy Nguyễn Huệ có tài thao lược (lược thao gồm tài) mà lại là người thích học bằng kiến văn[2] làm sao không thừa kế những tinh hoa do tiền nhân để lại. Trong sách Nguyễn Huệ, các tác giả cho biết ông có tặng Nhà Thanh « mấy bộ binh thư Việt Nam » (tr. 403) thì càng khẳng định thêm là ông có biết sách nói trên (tôi nhắc lại: Việt Nam chỉ có hai bộ cảm binh thư). Mà dầu ông không nói tới sách ấy, ta cũng nghĩ là ông vốn bị ràng buộc thiên tài của mình sâu sắc vào nó khi ta thấy ông luôn thủ thắng bằng hỏa hổ: người Trung Hoa khi sang chiến đấu với Nguyễn Huệ cũng chỉ lo đề phòng riêng đối với loại võ khí này và voi mà thôi[3] mà có chính là sáng tạo đặc biệt đáng tự hào của họ Đào trong Hổ trướng khu cơ » và của người Việt Nam.

Hỏa hổ là võ khí được các tác giả sách Nguyễn Huệ » nhắc tới nhiều lần, có lẽ hơn bất kỳ vũ khí nào với tất cả nhiệt tình. Nhưng hình như các tác giả cuốn sách chưa biết rõ võ khí này và dó đây các tác giả cũng nhìn nhận điều ấy. Do lẽ không biết rõ nên dễ lầm lẫn, hoặc võ đoán khá xa với thực tế.

Chẳng hạn, ở tr. 33 các tác giả dẫn một tác giả ngoại quốc (Legrand de la Liraye): « trong trận đánh Qui Nhơn năm 1773, vũ khí chủ yếu của nghĩa quân là giáo tre và đuốc ». Rồi giải thích « Đuốc làm vũ khí nói đây chính là hỏa hổ, một thứ vũ khí rất lợi hại mà qua tài liệu này ta thấy nghĩa quân Tây Sơn đã tự chế tạo và sử dụng ngay từ đầu khởi nghĩa ». Chế tạo do quân Tây Sơn, thì chắc không đúng, nếu nó là hỏa hổ. Nhưng sự thực, hỏa hổ cũng có thứ là đuốc đấy, song chỉ biết và phân biệt được đuốc với hỏa hổ qua công dụng và sử dụng. Tôi nói cho rõ hơn: đuốc của Qui Nhơn cũng như một số địa phương Đàng Trong chủ yếu là *cảm lãm* hay *dầu trám*[4]. Trong « Phủ biên », Lê Quí Đôn cho biết nhiều địa phương phải nộp

đuốc hay đèn (*cảm lãm đăng* mỗi năm cho chúa Nguyễn. Còn đuốc hỏa hổ làm bằng dầu rái, có tên chữ Hán là *mãnh hỏa du*. Thứ dầu này cháy rất mạnh ; những tên cướp cừ khôi và những nhà điền chủ chống cướp ác liệt lấy ống tre hay ống sắt, chọn những cục dầu rát trộn sạn bỏ vào ống, đổ dầu nấu sôi vào, biến thành võ khí: Họ đốt đuốc rực rỡ, chờ khi dồi đầu với địch thì dùng thế võ đặc biệt, quất ngọn duốc vào hướng địch, làm cháy quần áo, da thịt rất khó cứu chữa. Phải có thế võ mới dùng được đuốc, nếu không sẽ có thể tự đốt mình ; cách làm đuốc nhiều nơi khác nhau, nhưng đại để là thế[5]. Về **giáo tre** mà tác giả ngoại quốc nói trên, tôi ghi nhận chắc đúng. Đó là loại « giáo sào » rất thông dụng trong các cuộc nổi dậy của nhân dân ta ngày xưa. Nó là một cây sào bằng tre rất chắc đầu nhọn đâm chết được địch. Trong nhân dân khi cần, người ta có thể dùng « mõ xảy » khảy rơm hay cây đòn xóc gánh lúa cùng hữu hiệu (ở Nam bộ thì có gậy tầm vông)..

Cũng do chưa nắm dược hỏa hổ, các tác giả đã lầm khi dịch một tài liệu ngoại quốc về võ khí này của Đông Sơn mà các tác giả cứ bảo của Tây Sơn : « quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhân.,, Sợ một thứ vũ khí riêng của quân đội Nguyễn Huệ, là *hỏa hổ* ». «Theo miêu tả của giáo sĩ này (J. de Jésus) thì hỏa hổ giống như một cái *lao*, gồm hai bộ phận. Một bộ phận tựa như một cái gậy ngắn làm bằng loại gỗ cây có nhiều gai dài, những gai đó được uốn cong như những lưỡi câu. Gậy gai lưỡi câu ấy buộc nối vào một bộ phận thứ hai, dài như cái sào. Phía trên đầu sào trát dày một thứ nhựa đốt, bên ngoài quấn lại làm thành một thứ đuốc đặc biệt, vừa là đuốc, vừa là lao. Khi ra trận, nghĩa quân đốt đầu đuốc nhựa và khua sào ra. phía trước. nhựa đuốc đốt cháy, vung bắn vào địch, bắt cháy, địch sẽ bị chết cháy, nếu không thì cũng bị cháy bỏng nghiêm trọng. Khi tới gần địch, nghĩa quân khua sào, lao đầu gậy gai lưỡi câu vào người địch, gai lưỡi câu móc vào quần áo địch. Địch lúng túng không gỡ ra được, đành chịu chết cháy vì nhựa đuốc hoặc đành để nghĩa quân bắt sống tại trận » (tr. 52).

Trong cước chú, các tác giả giải thích khá kỹ về lao đã nói trên kia và nhấn mạnh lời một tác giả Pháp, ông De la Bissachère »: Khi múa lao mà đánh, thì gươm giáo của địch cũng bị đập gãy tan, đường đạn của địch bắn ra cũng bị chặn lại », và tiếp: « Hỏa hổ vừa là lao, vừa là đuốc tung nhựa cháy nên càng lợi hại hơn. Sử cũ còn nói đến « *hỏa phún đồng* » tức ống phun lửa ([6]) của Tây Sơn. Chúng tôi chưa rõ các tác giả sách sử cũ hiểu và gọi hỏa hổ của nghĩa quân với tên như thế hay đó là một thứ vũ khí nữa của nghĩa quân » (tr. 52).

Thật hết sức rắc rối. Vì như thế, hỏa hổ này lại có đến ba công dụng: lao, dụng cụ phóng lửa đốt cháy và gai câu móc. Tôi không tìm thấy bản Pháp văn, chỉ dùng tạm bản dịch thấy viết: « Võ khí của Đông Sơn không đủ cho chiến sĩ sử dụng, vì bọn Tây Sơn lấy hết khí giới trong tỉnh thành, nhưng Đông Sơn rất tin cậy võ khí của mình, sản phẩm của sự phát minh của Đông Sơn. Theo lời thuật của cha Jean de Jésus, khí giới ấy làm bằng một loại cây cầm tay có gai([7]), có rất nhiều trong rừng ; chúng chặt cây ấy để nguyên gai, cong cong như vô số lưỡi câu, và một cây sào dài, trên đầu có gắn lên lối chừng ba hoặc bốn *liu* ([8]) dầu hắc có lá bao bọc chung quanh, làm như cây đèn sáp, khi muốn sử dụng võ khí ấy trong trận chiến bọn Đông Sơn đốt dầu ấy, dầu chảy ra, bọn Đông Sơn cầm nơi đầu không dầu và quơ bên mặt rồi bên trái, cũng như dụng cụ rãi nước thánh, những người nào nhận nước thánh ấy thì về cháy ống vải, hay ít nữa, cũng bị bỏng nhiều. Bọn Đông Sơn lại dùng dây mây có gai mà vụt qua bên địch quân, bọn này không thể cựa quậy được và bị túm ngay như cá mắc phải nhiều lưỡi câu ; tập quán của bọn Tây Sơn là chiến đấu khỏa thân nên không quần áo nào bảo vệ chống gai chông. Việc sử dụng thứ lợi khí ấy bị cấm từ hồi nào đến bấy giờ ; chỉ có bọn cướp là dùng đến nó. Nhưng vì nhờ có nó mà bọn Tây Sơn bị đánh đuổi đi, nên từ đó sắp đi, nó được liệt vào hàng khí giới nhà vua (chúa Nguyễn) và tất cả dân gian đều kinh sợ loại ấy » ([9]).

Thật giản dị: Đông Sơn dùng hai loại võ khí một lúc hỏa hổ (dầu rái, không phải dầu hắc) để hắt nước cháy và gai chà giăng để móc câu địch, địch vừa bị lửa đốt vừa bị móc, khó gỡ nổi. Nhất là người miền Trung (như ở Bắc) thời trước thường chỉ đóng khố, cởi trần trong lao động, chiến đấu (như ngày nay bận quần cụt) nên dễ bị cháy thịt và bị gai móc vào mình.

Nhưng như thế, Tây Sơn có hỏa hổ kiểu du kích này không? Trong cước chú, tr. 66, các tác giả viết « ... De la Bissachère (...) hết sức ca ngợi phép đánh hỏa công của Việt Nam và nhận định rằng: phép đánh hỏa công đã làm cho thủy quân Việt Nam thời ấy rất đáng sợ (...) Hỏa công là một thứ tên lửa (fusée) to bằng cánh tay ; lửa hỏa công rất mạnh, có thể đốt cháy mọi thứ tàu thuyền. Hỏa công càng gặp nước càng cháy dữ, hỏa công chỉ dập tắt ở trên đất mà thôi (...) trên đất, bộ

binh cũng dùng hỏa công, nhưng hỏa công trên đất không nguy hiểm bằng đánh trên mặt nước, vì trên đất có thể dập tắt hỏa công dễ dàng hơn». Người ngoại quốc không nói rõ là ông thấy lúc nào, ở đâu. Vì loại hỏa tiễn hay hỏa hổ này rất phổ biến, là một sáng chế của Đào Duy Từ. Nó có khả năng đốt cháy trên bộ cũng như dưới nước. Sở dĩ ông thấy dưới nước, nó đốt cực mạnh là vì ghe thuyền xưa trét bằng dầu rái, gặp hỏa hổ loại du kích hay chính quy (tức loại này) đều cháy rất dữ. Nhưng bảo dập không tắt dưới nước thì tôi chưa được nghe nói. Các sách binh thư cũng chưa cho biết có loại này thời xưa. Tôi nhắc lại, hỏa hổ có trước khi Tây Sơn xuất hiện, cả hai loại. Ở trên, có đoạn nói về hỏa hổ của Đông Sơn, cho biết vốn có từ trước, bọn cướp dùng nên bị cấm. Như thế, lẽ nào Tây Sơn không biết, mà vùng Qui Nhơn xưa có nhiều dầu rái, cướp trộm rất nhiều. Còn hỏa hổ loại quân đội dùng thì có từ lâu đời. Trước khi Nguyễn Huệ dùng nó đánh Thăng Long diệt Trịnh thì Nguyễn Ánh ở Thái Lan, đã sử dụng một cách hữu hiệu để đánh quân xâm lăng Miến Điện, thắng chóp nhoáng. Do đó, Thái Lan mới mang ơn họ Nguyễn [10]. Nhân đây, tôi chép về cách sử dụng, chế tạo và công dụng của loại vũ khí đặc biệt này đã làm vang danh Nguyễn Huệ trong và ngoài nước theo Hổ trướng khu cơ (sđd, tr. 408).

Phép làm hỏa tiễn (tên lửa): Kiêm Trai nói: Vì lửa dữ dội như hổ nên gọi là hỏa hổ. Phàm trí tướng dụng binh, việc gì cũng dự bị. Nếu không dự bị thì lâm cơ trong khoảng chốc lát lấy gì mà ứng dụng. Ví dụ như lúc cướp trại giặc, vượt vòng vây, đánh giáp mặt ở đường hẹp, cùng trận ngựa liên hoàn, trận voi chắn đường, nên dùng tên lửa mà đánh thì cái gì cũng tan. Về phép làm thì dùng ống dài 6 tấc 3 phân (ta), nhồi diêm tiêu, lưu huỳnh, và than đen, có nạp thêm tên sắt. Đằng sau ống sắt, dùng ống tre già 5 tấc tiếp vào, cho ngòi thuốc xuyên vào đầu ống. Lúc dùng, đốt ngòi thuốc lửa cùng tên sắt bắn tung ra.

Thật đơn giản. Thế mà chiến thắng thật vinh quang! Khiến vua quan nhà Thanh phải lo sợ và cuối cùng không khỏi bại trận. Cũng nên ghi nhận thêm loại hỏa hổ, nhà Thanh gọi là *ống phun lửa* [11]. Theo sách Binh thư yếu lược đời Nguyễn [12] thì cách làm ống phun lửa cũng y như trên (diêm tiêu, lưu huỳnh, than) nhưng có chỉ thêm cách thức thực hiện cho chu đáo (tr. 98). Vậy, chắc chắn *hỏa hỏa* và ống phun lửa là một. Sở dĩ loại vũ khí này không tác dụng gì thời chống Pháp (1858 – 1884) là vì ta không đánh gần được. Nhưng cũng cùng nguyên lý phun lửa, Mỹ đã thành công trong khi mang bộ binh đánh Nhật trong *thế giới chiến tranh* lần thứ II. Nó không cổ, chỉ có chúng ta không biết canh tân để hiện đại hóa kịp thời vào thời Văn thân, Cần vương như các tác giả «Hổ trướng khu cơ» đã thực hiện.

Tr. 243, về trận Ngọc Hồi, các tác giả viết: «trên lưng mỗi con voi chiến của Tây Sơn đều có ba bốn chiến sĩ Tây Sơn quấn khăn đỏ, ngồi ném *hỏa cầu lưu hoàng*» (tức hỏa hổ) ra khắp nơi đốt cháy...» Đó là ghi theo Trần Nguyên Nhiếp một sử gia Trung Quốc. Nhưng hỏa cầu lưu hoàng không có gì báo là hỏa hổ mà chỉ là một trong những loại cầu được chỉ cách chế tạo trong Hổ trướng khu cơ (sách ấy, trước thời Tây Sơn đã có mấy tác giả nữa tăng bổ) chịu ảnh hưởng của hỏa khí Tây dương (xem sau). Nếu không phải thì có lẽ người Trung Hoa trông lầm, khi những quân binh đánh hỏa hổ bằng dầu rái, tung ra trông giống như một trái cầu bay, và vì có mùi khét nên tưởng là hỏa cầu bằng lưu huỳnh chăng?

Sang các loại **đại bác**, đó cũng là một thế mạnh cực của Tây Sơn được kế thừa. Thời còn ở Qui Nhơn, Tây Sơn đánh chiếm Quảng Ngãi và Phú Yên thì tính du kích còn mạnh và sâu. Nhưng khi chiếm được dinh trấn Quảng Nam ở Thanh Chiêm (Thăng Hoa) lấy được những súng đạn, chiến thuyền ở đây thì có những điều kiện vật chất để bước sang chính qui cả thủy lẫn bộ; nhất là số đại bác khá lớn là điều kiện quan trọng. Nhờ số đại bác ở đây, trên bộ và trên các chiến thuyền mà Tây Sơn đánh được vào Nam và thủ thắng trên những trận địa lớn. Nhưng thật sự, chỉ khi ra Phú Xuân thì mới có một chuyển biến mới về chế tạo đại bác và do đó mới nắm chắc tính chủ động chiến lược. Không chỉ đại bác, mà cả những ngành nghề nào khác có liên quan tới sức phát triển quân đội thì Phú Xuân có thể cung cấp dù đã trải qua nhiều biến đổi lớn. Cho nên ta không ngạc nhiên mà thấy quân Nguyễn Huệ được trang bị khá đầy đủ để cho quân đội có nhiều vũ khí tốt, tiến quân ra Bắc mấy phen. Số lượng đại bác, hỏa hổ thật lớn. Trong trận đánh quân Thanh, rõ ràng vũ khí và thuốc súng Việt Nam đã vượt xa quân đội phương Bắc mà những sáng chế của Lưu Bá Ôn đời Minh về «phép diệu súng đồng hỏa lôi, bắn một phát thì đạn lửa bay ra, đến đâu thì vạn vật đều tan nát hết» đã bị vượt qua [13]. Chính tác giả Hổ trướng khu cơ cũng xác nhận: «Ngày nay dùng hỏa công lại khác», kể cả đối với Lưu Bá Ôn. Vì ta chịu ảnh hưởng «các nước Tây dương có kỳ tài» Hổ trướng khu cơ (tr. 401) chế được thần công đủ loại cùng sáng chế thêm các loại khác như hỏa cầu, hỏa đồng, hỏa tiễn, yêu cầu. Không rõ quân Tây Sơn ứng dụng những

loại nào. Nguyễn Huệ là người thích ứng nhanh với kỹ thuật quân sự, và chiến lược mới, vượt tiền nhân thì chắc ông không từ bỏ những phát minh của ta, đã kinh nghiệm thành công. Không chừng ông còn có những sáng kiến. Ít ra, ta thấy Tây Sơn tăng cường một cách đáng kể, vượt hết các thời trước về súng lớn. Trong trận thua ở Thị Nại (1801) do Võ Văn Dũng (dưới quyền Trần Quang Diệu) chỉ huy, theo một người ngoại quốc kể lại ([14]), Tây Sơn đã mất tất cả sáu ngàn (6.000) đại bác đủ cỡ. Con số đó nếu có quá xa sự thật, cứ chia hai, cũng đã là chuyện quan trọng đối với lịch sử chế tạo võ khí nước ta. Trong trận chiến thắng Tây Sơn ở Phú Xuân, Nguyễn Ánh thâu được đến 284 đại bác và nhiều «súng cối» ngắn. Trận Nguyễn Ánh đánh ra Bắc, cũng tác giả trên, thì «hải quân mạnh phi thường» mà cũng chỉ có đến 550 đại bác ([15]).

Các đại bác Tây Sơn cũng như của Nguyễn Ánh, đều có khẩu kính 12, 24, 36; 36 là lớn nhất ([16]). Nếu so với đại bác thời Tự Đức, có những loại: bằng đồng, gang, sắt, ta thấy khẩu lớn khẩu kính 5 tấc hai phân (ta), bắn được 520 trượng, súng nhỏ nhất khẩu kính 3 phân, bắn 30 trượng (BTYL tr. 90, 94) ([17]). Như thế, vào thời Tây Sơn đã có những đại bác thật lớn (?) và phần lớn dùng thủ thành, nhất là dùng trên chiến thuyền, bộ chiến thì chở bằng voi.

Đại bác này mua hay đúc? Bên Nguyễn Ánh, chúng ta có thể biết số súng mua hay được tặng; ngoài ra Ánh đúc nhiều súng khi còn ở Gia Định. Nhưng phía Tây Sơn, chúng ta không có tài liệu. Nhưng với số súng mất ở Thị Nại, ở Huế, chúng ta biết chắc là Tây Sơn đã mua hoặc chế tạo nhiều võ khí này.

Ở Huế, từ trước vẫn có lò đúc súng do chuyên viên Bồ-đào-nha là Jao da Crux, Pháp gọi Jean de la Croix, giúp chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên lập năm 1614. Các tác giả Nguyễn Huệ bảo «dựng xưởng chế tạo vũ khí đạn dược kiểu Tây phương lấy, thuê người phương Tây trông nom như bọn chúa Nguyễn đã làm» hay như tác giả ngoại quốc nói trên ([18]) bảo là súng cối và đại bác Nguyễn Ánh chiếm được của Tây Sơn ở Huế «đều do Paul (Jao) da Crux đúc năm 1670.», thì đều đáng ngờ cả. Vì quả chúa Nguyễn có thuê chuyên viên Bồ đúc, mở đầu cho hàng loạt những giao thiệp quốc tế khác về khoa học, nhưng chỉ một thời gian mà thôi. Không rõ cho tới 1670 thì súng do cha hay con người Bồ (Crux theo công giáo, có vợ Việt) đúc, song sau đó thì quân dân Việt tự đảm nhận mọi công tác đúc các loại đại bác và súng tay (kẹp nách, hay hiệp súng). Lê Quí Đôn có nói rõ trong phủ biên: «Súng tay cùng súng lớn đều đúc ở xã Phan Xa và Hoàng Giang huyện Khang Lộc cùng ở Phường Đúc (gần cầu Bạch Hồ, Huế ngày nay). Các thợ đúc súng chỉ làm nòng; còn đinh, cò máy, tai, báng súng thì có các loại chuyên viên khác làm (tr. 388, 389). Xem qua cách chế tạo đó, chúng ta thấy sự phân công, phân nhiệm đã có tính khoa học, không lộn xộn, bừa bãi. Trình độ kỹ thuật đúc chắc cao lắm vì cứ xem những «ông súng» (chín khẩu) đặt ở kinh thành Huế, đúc vào thời Nguyễn chiến thắng Tây Sơn, nghĩa là còn dùng thợ cuối thế kỷ XVIII, thì chưa kể nội dung, chỉ kể riêng hoa văn và chữ đúc cũng đã thấy ngay thầy thợ phải là hạng lão luyện. Nguyễn Huệ là người rất thực dụng thích phát triển một ngành gắn liền với sự còn mất của quân đội, lại được ở nơi có nhiều thợ làm nghề như thế chắc ông không bỏ lỡ cơ hội. Hơn nữa, cứ xét thêm số súng Tây Sơn đã mất trong hai trận lớn ở Thị Nại (1801) và Phú Xuân (1802) thì thiết tưởng cũng đã tự xác định Tây Sơn có khuếch trương việc đúc và mua súng, đại bác lẫn súng tay một cách ồ ạt ([19]).

Bàn về hỏa công, hai tác giả cuốn Nguyễn Huệ có nhắc tới hai loại *bè* và *rồng cỏ*. Theo tôi hiểu, qua tinh thần câu dịch từ Pháp văn mà các tác giả nêu ở trang 76, thì đó là hai phương tiện chỉ chuyên dùng *đốt các thuyền vận tải đạn dược*, vào thời Nguyễn Tri Phương. Các thời trước chắc cũng không khác, nghĩa là chỉ dùng trên sông, trên nước chứ không dùng trên cạn. Tôi có nghe các cụ cho biết là thời kháng chiến chống Pháp (Cần vương) ở Quảng Nam, tân tỉnh có tổ chức nhiều *bè hỏa công*. Nó chỉ là loại bè thường, trên đó có những chất dẫn hỏa, như rơm, rạ, nhiều dầu rái và một số chất nổ khác. Khi có ca-nô Pháp đến, quân ta liền dìu bè cho chạy theo dòng nước chảy xiết và chỉ tung bè cho gặp ca-nô vào những nơi tương đối hẹp rồi rút lui, mặc cho các bè tự giải quyết với Pháp trong khi du binh bắn địch ở các địa điểm thuận lợi, khiến địch trên ca-nô phải bối rối. Lối đánh ấy kể ra cũng có thể thu được kết quả khả quan, nếu người dìu bè có can đảm. Nhưng trong thực tế, không phải bao giờ cũng như vậy nên ta ít khi thắng Pháp. Còn *rồng cỏ* cũng chỉ là một loại hỏa công hình rồng, bằng cỏ tranh, có chứa chất dẫn hỏa được đặt cố định trước các cửa sông, biển hay cơ sở quân sự, hành chánh. Trong Chính biên có ghi vào tháng 11 Nhâm dần (1782): «trong sông (Gia định, bấy giờ thuộc phe Nguyễn Ánh) bảy hơn trăm chiến thuyền để làm thế ỷ dốc (dựa)... đằng trước dựng một hình rồng bằng cỏ để phòng bị giặc, sai giám quân Tô coi bè hỏa công, đợi khi giặc đến, theo giòng nước chảy mà phóng hỏa đốt thuyền giặc. Đúng như hai

tác giả nhận định « hai thứ đều được dùng phổ biến trong cái (các?) trận thủy chiến của ta » (tr. 76), thì làm sao lại bảo nhân dân đánh trên bộ, khiến cho:

Hỏa long nhất trận tặc phi mị,
Khí thành sang độ tranh đào sinh
(Lửa rồng một trận giặc tan tành,
Bỏ thành cướp đò trốn thật nhanh).

Nếu quả thật nhân dân có đánh rồng lửa thì chỉ đánh dưới sông, có liên quan gì tới việc bọn Tôn Sĩ Nghị phải bỏ thành. Vậy hỏa long đây chắc không phải lửa rồng có mà chỉ là lời hoa mỹ nói hỏa lực đốt cháy như lửa rồng mà thôi! Hỏa long là lời nói, không phải sự thật.

Trên đây, tôi bàn góp về hỏa công. Nay bàn thêm về bộ chiến và thủy chiến.

★

Bộ chiến, lực lượng xung kích đáng sợ nhất khiến bọn Tôn Sĩ Nghị phải lo đề phòng từ trước là **voi**. Hai tác giả « Nguyễn Huệ » viết « Không thấy tài liệu nào nói nhà Nguyễn có tổ chức tượng binh. « Sự thật, tượng binh là chủ yếu của lực lượng xung kích cả Trịnh lẫn Nguyễn. Ta không giỏi về kỵ binh bằng tượng binh. Linh mục Cadière có viết một bài nghiên cứu dài nhiều trang (B. A. V. H hay « Đô thành hiếu cổ », Huế 1922, tr. 41–102) về voi trận. Đặc biệt của quân chủng này là cách luyện tập. Vì voi vốn rất sợ tiếng súng, thấy lửa thì bỏ chạy, nên bắt được voi về, phải đào hố sâu đuổi voi xuống đó cho nó không đường tẩu thoát rồi sau mới dùng hỏa khí tập cho nó đừng sợ (BTYL, tr. 87). Phép bắt voi và luyện voi trận thời các chúa Nguyễn rất công phu. Tôi chép ra đây để chúng ta hiểu thêm là Nguyễn Huệ đã có thêm nhiều kinh nghiệm nào về cách luyện tập binh chủng này khi đến Phú Xuân (tuy các tỉnh cũng đã có phép tắc đào tạo, song qui mô nhỏ). Thích Đại Sán[17] viết vào khoảng 1695, thời Nguyễn Phước Châu làm chúa, về một cuộc tập voi trận, nơi xưởng Vương tượng, cách Phú Xuân chừng 10 dặm đường nước: « Nhìn lên, thấy người đi xem, đàn ông, đàn bà đứng bao quanh bốn năm dặm. Quân hầu nạt người tránh, dẫn đường đi trước. Vương ở trên đài trung ương, xưởng vương tượng gần một bên, chứa toàn những voi cao lớn. Tả hữu la liệt những đồn lính và xưởng tượng, cỏ rơm và mía để chất đầy đống. Lúc dàn trận voi sắp từng hàng 10 con, đứng ở phía tây, mỗi con trên lưng đặt một cỗ yên bằng gỗ sơn đỏ, hình như cái hộc. Trong hộc có 3 người đứng, đầu đội kim khôi minh mặc áo nhung, tay cầm kim câu trường thương, một tên nài cầm câu liêm ngồi trên vai voi. Phía đông 500 quân cầm đao thương và đuốc châm lửa xây mặt về phía voi đứng. Đằng sau đài đặt những bù nhìn bện rơm như hình quân lính.

Cờ lệnh trên đài phất lên. Ba quân múa đao thương nhắm hàng voi xông tới. Hỏa khí đốt lên, khói bay mù mịt, voi vẫn đứng yên. Bỗng chốc, trống đồng đánh liền hồi, các quan phấn động xông vào voi, bọn nài bổ câu liêm vào đầu. Bầy voi chạy thẳng đến rượt đuổi. Quân lính tránh, mỗi con voi lấy vòi quấn một bù nhìn bằng rơm đem về. Thớt voi nào chạy hơi chậm liền bị thương đâm, búa bổ, chảy máu, đứt da, đến đỗi có con quá mệt, phục quỵ, không thể dậy nổi. Tan trận lấy đó hơn thua » (tr. 92).

Muốn có voi nhiều để đánh giặc, phải biết cách bắt voi về. Cách bắt đó, chúa Nguyễn thuật cho Thích Đại San nghe: « Bản quốc có những tê ngưu và voi đi từng bầy trong núi. Muốn bắt voi sống, người ta đem hai con voi cái thuần đi dụ, voi cái kèm voi rừng cho người ta lấy giây lớn cột chân vào gốc cây, giam cho đói khát ít ngày, rồi người hai lần đến gần, cho ăn uống. Lâu dần quen, hai voi cái bèn kèm voi mới về, giao cho một viên quản tượng » (tr. 92). Phước Châu cũng xác nhận: « Mấy năm gần đây, đánh với Đông Kinh (Bắc), Chiêm Thành quân ta thắng trận phần lớn nhờ sức voi vậy ». (tr. 93).

Chính sự không tập voi cho thuần thục, nghĩa là không sợ hỏa khí và binh khí mà quân Nguyễn đã thua Tây Sơn một trận có tính cách quyết định gần một chân đèo (có lẽ đèo Cù Mông) Qui Nhơn. Trận này ít khi nghe nhắc tới, xảy ra vào ngày 1-2-1774. Thời đó, Tây Sơn còn dùng nhiều người Hoa trong hàng ngũ (bọn Lý Tài, Tập Đình). Quân Tây Sơn thua chúa Nguyễn một trận lớn gần Tiên Đóa (Thăng Bình, Quảng Nam) từ ngày 22 đến 26-12-1773. Sau đó, Tây Sơn rút về Qui Nhơn và ngày 2-1-1774 lại bị thua đậm, toàn bộ chỉ huy không có đất đứng nữa, phải rút lên núi. Linh mục Diego de Jumilla viết cho Linh mục Provincial (9-8-1774), cho biết: « Lúc bấy giờ đạo quân nhà vua chiếm lại gần hết tỉnh Qui Nhơn, tỉnh của bọn khởi dậy và loạn quân hạ sơn. Ngày 1 tháng hai (1774), hồi chín giờ tối, bất thình lình chúng xuất hiện ra và bao vây quân nhà vua. Quân này đóng trại đêm trên sườn dãy núi gần bên đèo. Quân nhà vua phải thoát do con đường chật hẹp; tất cả đều mạnh ai nấy chạy không trật tự gì hết. Sợ hãi vì tiếng làm rền và la ầm của bọn nổi loạn, bốn chục thớt voi của nhà vua cũng thoát theo, đạp nhằm quân nhà vua nhiều hơn bọn nổi dậy. Viên tướng với các võ quan khác vắt giò lên cổ chạy và xa cách chỗ đóng trại đến một ngày đường đi bộ, vì đêm ấy, các quan

và lính không dừng lại (...) Quân nhà vua hoàn toàn bị tiêu diệt « Hai trăm năm », (tr. 49).

Khi Tây Sơn chiếm « tỉnh Chàm », tức là Thăng Hoa và Điện Bàn, trong đó có hải cảng Đà Nẵng, họ bắt được 40 thớt voi, (chưa kể 82 đại bác bằng đồng).

Chúng ta chưa rõ khi Tây Sơn ra Huế, họ chiếm được bao nhiêu voi và súng. Song chắc là nhiều vì quân Trịnh bị đánh phải hàng, toàn bộ võ khí và phương tiện chiến tranh đều thuộc về Tây Sơn cả. Đó là chưa kể những chiến lợi phẩm Tây Sơn thâu được khi vào Nam. Vì như trong đoạn nói về Đông Sơn ở trước Tây Sơn tận thâu khí giới khi đánh chiếm nơi nào. Số voi trong Nam và súng ống nhiều lắm. Toàn bộ võ khí và voi thuộc quyền sử dụng và điều động của Nguyễn Huệ trong nhiều trận lớn.

Về các binh chủng bộ chiến khác, Tây Sơn chỉ có bộ binh là đáng kể. Tướng thì hầu hết là người Qui Nhơn, Quảng Ngãi và Phú Yên. Lý do vì nơi đó là đất phát tích (Qui Nhơn, Tây Sơn). Binh cũng lấy các phủ này là chính. Khi chiếm Thăng, Điện, chắc có nguồn bổ sung đáng kể về mọi mặt, nhất là người ở Thuận Hóa vì tình trạng đói kém, thiếu đất trồng trọt nên dân phải đi lính sinh nhai. Khi Nguyễn, Trịnh chiếm đóng đất này, thời Tây Sơn, không rõ quân số lớn đến mức độ nào; chỉ biết lúc dựng chính quyền ở Gia Định, Nguyễn Ánh kêu gọi những người Thuận Hóa về với chính quyền mới ([17]). Vậy chắc phải đông mới có sự kêu gọi kia. Khi ra Bắc, Nguyễn Huệ lại theo gương các chúa Trịnh, dùng nhiều quân Nghệ An, nhất là trong trận đánh với quân Thanh.

Quân lính bấy giờ trang bị sơ sài bằng gươm, dáo, dáo sào, kiếm... không đồng bộ. Súng ít, chỉ 1/5 lúc ở Nam; còn khi ra Huế rồi, chiếm được khí giới Trịnh có lẽ tăng nhiều. Đó là chưa kể Huế có nghề đúc súng tay và Nguyễn Huệ phải tận dụng để phát triển. **Súng tay** (cũng gọi là điểu sang) thì đạn do lính tự làm lấy. Người lính thời chúa Nguyễn được coi là lính nhà nghề; ở lính từ 18 tuổi đến 60 tuổi mới được về. Lính không chỉ giỏi đánh giặc, còn phải biết trăm thứ nghề khác ([18]). Khi Tây Sơn chiêu hàng được quân đội ấy chỉ cần biết tổ chức có phép tắc là đã có đạo binh nhà nghề tốt và đồng thời có cả đạo binh công nghệ xuất sắc. Do lẽ đó, ta không ngạc nhiên khi thấy lúc khai bọn Lý Tài, Tập Đình và quân Thanh khá thiện chiến, can cường, tướng lãnh lại giỏi thao lược, ai cũng nghĩ là Tây Sơn phải thất bại. Nhưng ngược lại, từ trận Phú Yên, đánh bại Tôn Thất Hiệp, cơ hội để Nguyễn Văn Bình (Huệ) xuất hiện lần đầu như kẻ chiến thắng lẫy lừng, người ta không còn thấy bóng dáng quân và người Trung Hoa trong lực lượng Tây Sơn. Họ chạy theo về với chúa Nguyễn trong Nam. Nhưng rồi họ cũng sẽ bị Tây Sơn đánh bại. Quân Tây Sơn, từ nay chỉ còn thuần người Việt Nam. Có lẽ các đồng bào dân tộc cũng xuống địa vị thứ yếu, vì ta sẽ không nghe Hoàng Lê nhất thống chí hay bất kỳ sách nào nói tới họ (Quân ó, quan Hoàng tôn) nữa.

Quân lính ngày trước đi bộ chân không là chính. Nhưng cũng có thể họ có mang một loại **dép mo** rất dễ làm, rẻ tiền mà người miền Nam hay dùng. Dép ấy giống hệt loại dép Nhật Bản bán đầy ngoài đường ngày nay, (không rõ người Nhật Hội An bày ra (thời các chúa) hay chính họ bắt chước kiểu của ta mang về nước), Đi xa, dùng dép ấy rất tiện, y như ta dùng dép cao su thời chống Pháp, Mỹ. Nguyên liệu tìm thấy ở bất cứ vườn tược nào, không phải kiếm đâu xa. Các quán bán nước chè đều có bán cho khách đi đường. Vì xuất thân nông dân, thương nhân (buôn gánh) nên chân họ rất dày không sợ gai chông. Nhưng họ có tật hễ gánh nặng là **chạy** lúp xúp, chứ không đi. Họ chạy khi gánh gạo, lúa, chạy khi gánh hàng hóa, chạy khi phải khiêng võng cho các quan qua đường nên thành một thói quen cực tốt. Có lẽ đó là lý do có sự việc quân Tây Sơn khiến 3 người khiêng cáng thay phiên nhau để đi cho nhanh như trong Lê triều dã sử nói mà các tác giả cuốn « Nguyễn Huệ » không tin (tr. 221). Không tin là dễ hiểu đối với người ngày nay, song đối với thói quen chạy lúp xúp ngày xưa khi khiêng nặng ta cũng nên xét lại. Ngoài ra, có điều tác giả Lê triều dã sử chắc không ngờ: Qui Nhơn là nơi sản xuất võng dừa nhiều, có thể nhiều nhất miền Trung; quân lính chắc nhiều người thông thạo chế tạo (nghề đan võng). Vậy khiêng người thay đổi là cốt để khai triển lối đi nhanh cổ truyền, chứ không phải để « không thể đi nhanh ». Nhưng đây chỉ mới là giả thuyết (cũng nên nhắc là quân Nhật, trong trận đánh ở Campuchia, đã dùng xe xích-lô, một người đạp cho hai người, và cứ thay phiên nhau bôn tập từ địa điểm xuất phát tới chiến trường).

Về giao thông vận tải trên bộ, phải nói **voi** là con vật đóng góp lớn nhất. Theo phủ biên II. 14, một con voi có thể chở được đến 30 gánh gạo, tức là có thể chở bằng một lúc 30 người có sức khỏe tốt. Voi lại qua những nơi đất đai phức tạp đều dễ dàng mà rất nhanh. Các tác giả có nhận xét « voi có sức đột kích mạnh, nhưng hành binh chậm » (tr. 293). Trái lại, trông voi đi có vẻ chậm,

những người không theo kịp đã đành mà tôi còn nhớ có câu người Pháp viết: « Voi đánh bại cả con ngựa chạy nhanh nhất ». Tôi chưa có cơ hội kiểm nghiệm voi, ngựa cùng đua nhưng biết chắc vì chân nó cao nên bước đi rất dài. Voi lại đi êm không ồn ào như ngựa nên đột kích, chuyển vận hàng hóa binh khí qua những rừng núi đóng đồn trại dù được canh gác kỹ cũng có khả năng trót lọt. Vì vậy, dùng nó, cả voi chiến lẫn voi chuyên chở, đều thuận lợi. Voi chiến là xe thiết giáp, voi chở hàng là xe vận tải chở khoảng tấn rưỡi. Nhưng là thiết giáp và vận tải lội nước băng rừng, vượt núi; len lỏi được các đường hẹp đầy khó khăn nguy hiểm một cách thông minh. Theo phủ biên thì các nhà dân ở nhiều vùng xứ Đàng Trong đều có nuôi voi và tại chợ Cam Lộ, giá một con voi là hai nén bạc. Chắc giá ấy ở Qui Nhơn cũng không cao hơn vì nơi này tiếp nhận voi từ cao nguyên về bằng nhiều ngả đường.

Ngựa là một loại có những điều kiện chiến đấu và chuyên chở cũng ích lợi như voi. Nhưng vốn từ trước tới nay, số ngựa của Việt Nam không nhiều mà lại nhỏ con, nên không có tác dụng lớn bằng voi. Ta ít nghe trong sử sách Việt Nam một trận đánh nào thủ thắng bằng ngựa (kỵ binh) lớn. Trận Hoàng Ngũ Phúc mang quân vào Đàng Trong, tại Cẩm Sa (Quảng Nam) đánh Tây Sơn do bọn Lý Tài, Tập Đình cầm quân, thắng bằng quân kỵ sau khi bộ binh nao núng là một trận được nhắc nhở. Sau trận đó, không nghe còn trận nào lớn nữa, cả bên Nguyễn Trịnh, lẫn Tây Sơn. Chỉ còn những trận đánh bằng voi.

Nói thế, không phải nghĩ là ngựa không can dự nhiều, nhưng hình như chỉ dành cho các tướng tá cỡi điều binh hơn là xung kích. Mà dù có lực lượng kỵ binh thì nó cũng bị phai mờ bên những thành tích to lớn, quyết định của voi.

Nếu ngựa không đóng vai trò tích cực trong chiến tranh như voi, nó vẫn có vai trò quan trọng trong lực lượng Tây Sơn. Vì nơi đây và tỉnh lân cận, Phú Yên mà Tây Sơn lấy làm đất căn bản thì số ngựa và người biết cỡi ngựa đông lắm, cả trai lẫn gái. Vào những miền này, nhìn thấy một cô gái đeo kiềng bằng bạc, tay quơ roi, chân thúc ngựa là việc rất thông thường ngày trước. Phủ biên II xác nhận: « Hạt Cô Diên và hạt Kẻ Thự thuộc phủ Qui Nhơn đều sản xuất nhiều ngựa. Ở đây, ngựa thường sinh trong các hang núi, có từng đàn ngựa đến trăm, ngàn con. Có con ngựa cao đến 2 thước, 5 tấc và có con cao đến 3 thước trở lên. Người địa phương thường dạy tập cho ngựa quen chuyên chở các hàng hóa đi tới phủ Phú yên. Cho đến những người đàn bà đi buôn bán, đi chợ, hay đi những nơi xa xôi, cũng thường thường cỡi ngựa ». (tr. 418). Như vậy, ta thấy ngựa đóng góp lớn trong quân đội và trong giao thông vận tải. Quả Tây Sơn đã chọn đúng đất có nhiều phương tiện chiến đấu nhất để tiến hành khởi nghĩa thành công. Ta sẽ thấy dễ dàng là nếu không có voi, Tây Sơn hẳn đã có đạo *kỵ binh* hùng hậu.

Về **thủy chiến**, chúng ta không nắm rõ được các loại **thuyền** chiến đấu. Nhưng chắc nó là thế mạnh nhất của xứ Đàng Trong và của Tây Sơn cũng như của Nguyễn Ánh sau này. Khi quân Trịnh với binh hùng tướng mạnh, uy hiếp chúa Nguyễn vì Nguyễn đương bận đánh nhau với Tây Sơn, thế mà ngày 11 Giáp ngọ (1774) một nhà nho già tên Trần Duy Trung, huyện Đăng Xương đến thăm Hoàng Ngũ Phúc, tặng bài thơ và biến kế: « Quân lính nhà Nguyễn không quen đánh trận trên bộ, họ chỉ quen đánh trận bằng thủy quân là giỏi mà thôi. Đại quân của ngài ngày nay từ nơi xa xôi đến đây, xin ngài đừng cạnh tranh bằng kỹ thuật mà họ Nguyễn đã được sở trường, nghĩa là xin ngài đừng đánh bằng thủy quân với họ Nguyễn ». Việc Quận công (Ngũ Phúc) khen ngợi lời nói của ông Trần Duy Trung » (PBTL tr. 345), ta sẽ thấy không bao giờ quân Trịnh dùng thủy quân đánh quân Nguyễn.

Thuyền của Nguyễn và Tây Sơn chắc không khác nhau bao nhiêu. Chúng ta không biết rõ kích thước, khả năng chiến đấu, cả tên gọi từng loại. Tây sơn thủ thắng thường bằng thủy quân. Lần tiến quân đầu tiên đánh Trịnh, thủy quân hùng dũng do Nguyễn Hữu Chỉnh kéo ra đóng ở Vị Hoàng, cả đại quân Hoàng Phùng Cơ phải dồn hết ở bến Thủy Ái, Nguyễn Huệ mới do đó dùng kỵ binh đánh vào Thăng Long. Chúa Trịnh vừa đi về miền Tây là trong phủ đã dựng cờ Tây Sơn rồi. (BTYL, tr. 78).

Lại năm Kỷ Dậu (1789), mồng năm, tháng giêng, Nguyễn Huệ chia quân làm ba đạo đánh quân Thanh, mà thủy binh đã tiến đậu ở sông Nhị Hà, đó là mưu của Nguyễn Huệ chẹt đường về của quân Thanh vậy (BTYL. 215). Trên đây là hai ví dụ quan trọng về thủy quân Tây Sơn, do một nhà quân sự đời Nguyễn nhận định trong sách kinh lược. Chiến thuyền Tây Sơn có nhiều loại, nhưng đại để lớn nhất có *tàu Đại quốc*, nhỏ nhất có loại *thuyền sai* (liên lạc) còn trung là các loại *lê thuyền, ô thuyền* kiểu chúa Nguyễn. Có thể tóm lược theo ghi chép của một người ngoại quốc về trận Thị Nại năm 1801, (« Hai trăm năm .. » tr. 166) là thời kỳ Tây Sơn đã mất riêng ở quân cảng này đến 1.800 thuyền buồm; hạm đội hùng hậu ấy gồm có:

— 9 tàu, mỗi chiếc mang 66 đại bác có khẩu kính 24, 700 thủy thủ.

— 5 tàu, mỗi chiếc mang 50 đại bác có khẩu kính 24, 600 thủy thủ.

— 40 tàu, mỗi chiếc mang 16 đại bác có khẩu kính 12; 200 thủy thủ.

— 93 chiến thuyền mang một đại bác có khẩu kính 36; 150 thủy thủ.

— 300 pháo hạm: 50 thủy thủ.

— 100 tàu kiểu Đàng Trong (có buồm hình chữ nhật) — 70 thủy thủ.
(tên Pháp là vaisseau, galère, chaloupe canonière, lugger cochinchine). Về những khẩu kính nói trên của đại bác, có bản lại gọi là trọng lượng và tính bằng livres hay cân Anh.

Ta cũng ngạc nhiên thấy chiến hạm này lớn hơn những tàu mà Nguyễn Ánh đã mua của Tây phương về và tự xẻ ra để đóng lại (hiển nhiên với sự hướng dẫn của các chuyên viên Pháp) mà trọng lượng, qui mô đều nhỏ hơn, số lượng đại bác cũng ít hơn. Không rõ sự nghiên cứu của các tác giả Tây phương có chính xác không. Nếu đúng thì chắc Tây Sơn đã mua hơn là tự đóng, vì chúng ta không nghe một người nào nhắc việc đóng tàu lớn cả.

Nhưng các loại thuyền chiến như ô thuyền, lê thuyền thì ở nhiều nơi trong nước nhất là dọc theo sông Hương đóng được và đóng tốt vì lính cũ cũng là thợ tốt. Theo Vachet một linh mục Pháp thì chiến thuyền của Việt Nam thời ấy cũng lớn như của Pháp, chỉ hẹp hơn thôi. Trong thì sơn đỏ, ngoài sơn đen bóng ngời. Mỗi mạn thuyền có 30 tay bơi và nhờ một khoen sắt, mái chèo được giữ yên bất cứ trường hợp nào để người lính tự do sử dụng khí giới chiến đấu, gồm có một súng tay, một dao (mã tấu), một dao tu (coutelas), một bọc đựng tên. Có ba khẩu đại bác ở mũi và hai nhỏ hơn ở mạn thuyền (18). Thời triều Nguyễn sau đó, tài liệu còn ghi lại cho biết là mỗi thuyền đều mang cờ hiệu, ống phun lửa, thiên lý kính và pháo thăng thiên. Cờ dùng để ra lệnh và nhận lệnh, pháo thăng thiên để ban đêm phát tin (khẩn cấp thì ngày đêm có lệnh bằng ba phát đại bác, đêm lại thêm pháo, 5 trái, dù ở xa mấy cũng thấy được). Kính này theo Lê Quí Đôn, ở Huế vào thời đó đã có thợ làm; Nguyễn Văn Gui không chỉ làm được *thiên lý kính* (coi xa ngàn dặm) mà còn làm *tự minh chung* là đồng hồ kiểu Tây phương, các đồn lớn đều có trang bị. Nhiều thợ được đào tạo. *Pháo thăng thiên* là loại phổ biến, nhưng đặc biệt, tại Bình Định, nơi chợ Gò, Tuy Phước có tục lệ là chỉ vào mồng một tết, nhân dân đổ về mua pháo thăng thiên và chơi pháo suốt một ngày. Sau đó, gò chỉ dùng cho bò gặm cỏ. Không hiểu tục lệ này có liên quan gì tới Tây sơn hoặc thủy, bộ chiến thời xưa không. Ngoài ra tại Phú Yên, tôi cũng thấy một trò chơi cách đây khá lâu, có liên quan tới chiến tranh: *đốt đèn phi thiếp* Đây là loại đèn trong HTKC có nói rõ cách chế tạo, đại để dùng như tôi thấy: dùng giấy phất một cái lồng hình nón, to bằng cây dù. Có dây thép tréo hình chữ thập dưới nón. Xong dùng bấc (khi tôi xem thì dùng dầu lửa) đốt cháy cho hơi nóng thổi phồng hình nón lên và thả cho bay ra ngoài biển, theo gió (Vì sợ thả vào trong xóm thì cháy nhà), loại này có công dụng giống hệt hỏa châu thời đại chiến hai, nhưng đã được chế tạo tại Đàng Trong trước thời Tây Sơn. Quân đội dùng để soi sáng chiến trường. Nguyên lý theo cách chế tạo khinh khí, nhưng đơn sơ hơn (khi Nguyễn Ánh vào Gia Định thì người Pháp đã bày làm khinh khí cầu).

Những loại này đều giúp nhiều cho sự chiến đấu của thủy và lục quân thời ấy.

Về cách hoạt động và tinh thần chiến đấu của Tây sơn trong thủy chiến ra sao. Chúng ta không có tài liệu. Nhưng cũng có thể thông qua một bản ghi chép thời chúa Nguyễn để có ý niệm về thủy thủ một ô thuyền hay lê thuyền: « Đầu thuyền ngồi một vị quan, đuôi thuyền đứng một người cầm lái, giữa thuyền sáu mươi bốn quân nhân đứng chèo; giữa khoang thuyền có bốn cọc nặng sơn son, trên bắc ngang một cây gõ mõ, một người lính ngồi gõ mõ làm nhịp cho những người đứng chèo; thuyền cạy qua tả là qua tả, bát qua hữu là qua hữu, miệng hò lơ, chân dậm ván, đều răm rắp theo nhịp mõ chẳng chút đơn sai mới nghe qua thực chẳng hiểu dịp gì lạ vậy. Thuyền dài mà hẹp, như hình long chu, mũi rất cao, đuôi thuyền sơn đỏ, giữa không thấy để bếp nấu, thầm nghĩ, bao người sẽ ăn uống vào đâu? Riêng ta đem theo đồ ăn và nước trà để dùng, quân lính đều ở trần trục dưới nắng cháy như thiêu, chỉ có trữ một vò nước lạnh, khát thì lấy gáo múc nước uống, bụng đói trống trơn, mà sức chèo chẳng giảm (19). Sức nhanh của thuyền được tả linh hoạt tuy vắn gọn:

« Thuyền ra đến sông lớn, sắp thành từng hàng quân lính rán sức chèo đi mau như tên bắn: trông lên hai bờ chẳng phân biệt rõ hình ngựa với trâu » (HNKS, 132, 133).

Tinh thần kỷ luật chiến đấu của loại quân chủng này rất cao. Tuy chỉ chở một nhân vật tu hành mà tác phong không khác khi ứng chiến. Chúng ta theo dõi « Cơm nước xong, trống đồng lại nổi lệnh. Các quân nhân đương thổi cơm trên bờ, có kẻ đương ăn, cũng có kẻ đương nấu hoặc đương vo gạo, đều dẹp lại vội vàng chạy đến mở dây thuyền. Mõ đánh giữa dòng, các thuyền khi đi hàng dọc, khi sắp hàng ngang, khi đi đường thẳng một hàng,

khi chia thành hai dãy, ba quân miệng hò khoan, chân dậm ván, thảy đều đúng nhịp, rập ràng» (HNKS tr. 146)([19]).

Tây Sơn thu thập khá đông đảo loại quân nhân và phương tiện chiến đấu này lại được thêm tài lãnh đạo, tất phải biến thành một sức mạnh phi thường trên sông biển, như đã thấy trong lịch sử.

Nhưng như thế vẫn chưa đủ để biết tại sao lực lượng này mang được quân lương khí giới theo để cung cấp cho những đoàn bộ binh cần chuyển vận nhanh, tượng binh và voi dân sự không thể đủ và không linh động đến thế. Phải nói là trong nhiều trận đánh lớn, nếu thủy quân không can thiệp với mưu lược cao như binh lược nói trên thì không thủ thắng được. Nhưng nếu vận tải không kịp thì cũng không thể uy hiếp kịp thời khiến đối phương đủ thời gian tập hợp phản kích. Như vậy, phải nói là Tây Sơn có **lực lượng vận tải** đường bộ rất lớn. Trong đoạn nói về thủy quân Tây Sơn ở Thị Nại, ta thấy có 100 tàu buồm kiểu Đàng Trong, buồm hình chữ nhật, mỗi cái 70 thủy thủ. Đó là loại **ghe bầu** rất thông dụng vào thời đó, theo người Tây phương, đã có thể qua lại các nước Đông Nam Á, trao đổi hàng hóa hay mua võ khí cho chúa Nguyễn hoặc chở muối cho nhà buôn sang Trung Quốc (Quảng Đông). Ghe bầu thoát ly thể thức chế tạo theo kiểu Trung Quốc của thương thuyền miền Bắc. Nó chịu ảnh hưởng Ả-rập Tây phương, tuy người đóng ghe không quên những đặc điểm thuận lợi của ghe cổ truyền. Ghe bầu có ba buồm, hình bụng phình ra (bầu) nên chở được nhiều mỗi năm, có cả ngàn ghe bầu chở lương (lúa) từ Gia Định, Đồng Nai ra cho các chúa ở Phú Xuân. Không chỉ chở hàng hóa, lương thực mà ghe còn chở cả những «người quá giang» tức du khách từ Trung vào Nam. Trong số du khách đó, có nhiều thầy đồ và nghệ sĩ (tuồng vè). Do đó, nền văn minh Quảng Nam và Hội An sớm phổ biến cho đồng bào miền Nam, bây giờ chỉ giàu lúa và «gia nô», gia súc. Sức mạnh của lực lượng vận tải này không có gì sánh kịp ở trên bộ. Dù cả trăm, ngàn voi cũng không hơn. Mỗi ghe bầu có thể chở từ 30 đến 100 tấn ([19]) tức là mỗi ghe có sức chở bằng 10 ôtô vận tải lớn ngày nay (trung bình 5 tấn). 100 ghe nằm tại Thị Nại của Tây Sơn có khả năng chuyên chở bằng 500 đến 1000 ôtô vận tải, đủ sức phục vụ cho một chiến trường lớn. Đặc biệt, không cần kho, vì tự nó đã là kho, không cần khách sạn, vì tự nó đã là nơi ngủ rất tốt cho nhiều người ở trên mui, nơi đó người ta có thể tự do trình diễn văn nghệ, đánh bạc, hóng mát...

Tại Quy Nhơn, ghe phục vụ cho việc chuyên chở công cộng là số lớn nhất so với cả xứ Đàng Trong, hiện nằm tại các bến. Ta có bản kê khá rõ của Phủ biên: «Phủ Triệu Phong có 40 chiếc; phủ Quảng Bình có 10 chiếc; châu Bố chánh có 10 chiếc; xứ Quảng Nam có 60 chiếc, phủ Qui Nhơn có 93 chiếc; kinh thành Phú Xuân có 44 chiếc; phủ Diên Khánh có 32 chiếc; phủ Bình Thuận có 45 chiếc và phủ Gia Định chỉ có 7 chiếc» (PB tr. 85) Đây không phải tổng số ghe có ở Nam, *chỉ biết* đích xác số ghe như thế trưng dụng năm 1768, cho chúng ta ý niệm về sự quan trọng của cửa biển Qui Nhơn vào thời Tây Sơn sắp nổi dậy.

Câu hỏi cuối cùng chúng ta cần hiểu thêm là một quân đội muốn chuyển vận nhanh trên bộ mà gặp sông, nước thì làm thế nào? Xưa nay, quân đội gọi là di chuyển nhanh thần tốc đều giỏi **làm cầu** cả. Không có cầu thì không qua sông được, trừ phi dùng thủy quân và như thế sẽ khiến cả hai lực lượng không tự chủ. Do đó, cần biết những cách làm cầu như loại cầu dã chiến ngày nay. Thường người ta có thể trồng nhiều chuối và tre ở bến sông, để khi cần thì hạ xuống ngay. Cũng có thể huy động những ghe thuyền địa phương để chuyên chở. Lại cũng có thể mang cầu đã làm sẵn theo để ráp nối. Cầu đó có thể bằng những cây tre ngâm sẵn, chuốt trơn; khi đến địa điểm thì ráp một cây xuôi, cây ngược vào rồi theo kỹ thuật làm bè mà tiến hành làm cầu. Cũng có người dùng nhiều súc gỗ, phản, ghe ghép lại rồi cho dân công đứng bờ bên kia mà kéo. Nhưng cách làm cầu có tính chính qui thì do HTKC bày ra, như sau: Phép làm cầu phao trăm cấp: đó là lối ghép những ống tre dài 8 thước, ngang 5 thước (ta) theo hình chữ tỉnh (hai ngang, hai dọc) rồi xếp các khung này theo một lề lối như kiểu tiền chế (préfabriqué) sau khi đã ghép tre đầy mặt khung và cột vào mỗi khung sáu cái bong bóng (heo?) lớn. Cách móc nối do đó cũng tỉ mỉ và chính xác để khi dùng là tự đầy đủ. Cứ nghe tác giả kết luận thì thấy đó là lối làm việc có tinh thần khoa học «Lúc để ở quân dinh thì để (...) một cặp xuôi, một cặp ngược, cứ thế mà để. Đến lúc dùng theo thứ tự (cặp một, hai, ba...) mà bỏ xuống nước, trăm vạn quân cũng sang sông được cả». BTYL 421).

Tóm lại, trên đây chỉ bàn góp với hai tác giả về những võ khí và phương tiện chiến đấu của nhân dân ta đã có trước phong trào Tây Sơn và Tây Sơn thừa kế để nhờ những sáng kiến và tài lãnh đạo của lực lượng này biến chúng thành vô địch. Chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy phong trào Tây Sơn, không kể chính trị, về nhiều phương diện võ nghệ, thao lược, võ khí, vận tải giao thông, có nhiều thuận lợi để dấy lên ở Qui Nhơn hơn là những nơi khác.

Thật ra, sự hiểu biết của chúng ta về phong trào này còn quá thiếu sót. Trên đây, tôi cung cấp một số dữ kiện để những nhà nghiên cứu lịch sử thời đại và triều đại ấy có thể có ý niệm khái quát về sức mạnh vật chất của phong trào: nhất là những nhà nghiên cứu quân sự đỡ bối rối vì sao một quân đội thời ấy mà lại có những khả năng di chuyển và đánh địch một cách dễ dàng như thế, trong khi địch không phải quân vô dụng mà là những đội quân danh tiếng và quân Thanh là lực lượng quốc tế lừng lẫy [14].

Hiển nhiên, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ có những sáng tạo khác đã đóng góp thêm nhiều, làm phong phú hơn là những gì chúng ta biết qua sách vở và truyền ngôn. Nhưng chúng ta chưa có điều kiện tra cứu. Tôi nghĩ muốn tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ, chúng ta còn phải ra sức nhiều như các tác giả Nguyễn Huệ suy nghĩ và người đề tựa thiếu tướng Hoàng Minh Thảo, sau khi đồng ý nhiều với các tác giả đã đề nghị: «Đó là vấn đề còn bị ảnh hưởng phần nào về ngôn ngữ hiện đại, và bị ảnh hưởng phần nào về nguyên tắc chiến lược, chiến dịch, hiện đại trong việc phân tích chiến lược, chiến dịch của nghĩa quân Tây Sơn v.v... (tr. 11). Có lẽ ý người giới thiệu muốn một cuốn sách trong đó, người viết phải đọc nhiều binh thư cũ, suy nghĩ theo những chiến lược gia cũ và so sánh, tìm hiểu bằng tinh thần khoa học mới thì mới đúng. Lại không rõ võ khí, không nắm được giao thông vận tải, không biết các phương tiện chiến đấu bộ và thủy mà bàn về người anh hùng giỏi đánh giặc thì khó có cơ sở nghiên cứu và suy luận để thuyết phục người đọc. Nhưng cứ nói thế thì bao giờ mới viết được sách. Cho nên cứ viết rồi mỗi bạn đọc có kiến thức và điều kiện riêng để bổ túc. Đó là phương pháp chúng ta phải theo trong khi sử liệu ngày một khó tìm.

Chú thích

(1) *Nguyễn Lương Bích — Phạm Ngọc Phụng* «Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ» (gọi tắt là «Nguyễn Huệ») Nxb Quân đội nhân dân. In lần thứ tư, 1977.

(2) Một là «Binh thư yếu lược», do Trần Quốc Tuấn đời Trần viết không còn. Hai là «Hổ trướng khu cơ» của Đào Duy Từ (1572 — 1644) soạn để dạy một số tướng sĩ của chúa Nguyễn. Sách này về sau có nhiều người tham gia tăng bổ. Nhưng trước thời Tây Sơn thì đã hoàn chỉnh. Hổ trướng khu cơ (HTKC) in kèm theo sách Binh thư yếu lược (BTYL) Nxb Khoa học xã hội, 1977.

(3) «Học bằng kiến (thấy) văn (nghe) (Tập kiến văn) *Hoàng Xuân Hãn*: «La Sơn phu tử». Minh Tân. Paris 1952 tr.298 là lối tự học học ở trường đời hơn là sách vở dành cho những thiên tài như Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ trong những quốc gia chưa có nền đại học vững mạnh!

(4) Tám điều quân luật của Tôn Sĩ Nghị ban bố trong quân trước khi sang xâm lăng nước ta (điều 4) Người Nam đánh trận hay dùng sức voi. Voi không phải là vật nội địa từng tập quen, nên hễ gặp phải, trước tiên quân ta thế nào cũng tránh chạy. Không biết rằng, sức voi tuy khỏe, chung qui cũng là thân máu thịt, không thể đương được với súng ống của ta. Nếu thấy voi ra trận, xa thì bắn súng, gần thì dùng cung và đao, làm cho nó bị đau mà chạy trở lại giày xéo lẫn nhau, quân ta nhân cơ hội ấy mà tiến lên chém giết thế nào cũng thắng trận, không còn nghi ngờ gì nữa. Cần phải chỉ bảo cho nhau cùng được biết». Ở phần sau bạn đọc xem cách tập luyện voi của tiền nhân ta so với nhận định trên đây, sẽ thấy họ Tôn thật chỉ biết mình, không biết người. Điều 5: «Quân Nam không có sở trường gì khác, toàn dùng thứ ống phun lửa làm lợi khí, gọi là «hỏa hổ». Khi hai quân giáp nhau, trước hết họ dùng thứ đó đốt cháy quần áo người ta buộc người ta phải lui. Nhưng tài nghệ của họ cũng chỉ có thế mà thôi so với súng ống của ta thì còn kém rất xa... Tôn có chế lá chắn chống hỏa hổ bằng da trâu sống. Nhưng Tôn không ngờ là quân Nam có rất nhiều đại bác chế tạo theo kiểu Âu châu và ngoài hỏa tiễn còn chịu ảnh hưởng «Tây dương» trong nhiều sáng chế khác (xem sau).

(5) Cẩm lãm: loại trái trám (người Hoa gọi Cẩm lãm là trái cà na — «Tân biên Việt Hoa từ điển» của *Lý Văn Hùng*. Sài Gòn 1962. Có người gọi là trái ô liu)? Theo «Phủ biên tạp lục» (tắt PB) *Lê Quí Đôn* — Sài Gòn 1973, chữ Hán — Quốc ngữ KHXH — HàNội). Vùng dinh Quảng Nam và nhiều nơi khác, thời các chúa đều có bắt nộp đuốc và trái cẩm lãm. Đuốc này dùng để thắp trong cả thời bình và chiến. Nguồn Hà Nhiều phủ Qui Nhơn phải nộp mỗi năm 5 sọt trái cẩm lãm; đuốc (đèn) lớn 3.225 chiếc, đèn nhỏ 60 chiếc; nguồn Trà Vân phải nộp 590 cây đuốc cẩm lãm. Cũng cần biết thêm Phủ Thăng Hoa (nay thuộc tỉnh Quảng Nam), nguồn Hàn Gia phải 3.700 đuốc, nguồn Thu Bồn nộp 2.800 đuốc và 2 đèn mãn đường. Chỉ cần hai phủ mà số đuốc nhiều đến thế, Tây Sơn về sau được hưởng tất cả những đuốc ấy, góp phần không nhỏ vào hành quân và chiến thắng.

(6) Dầu rái hay mãnh hỏa du là thứ dầu do cây dầu cùng tên được khai thác. Cây

dầu này ở sơn nguyên sản xuất (« Đại Nam nhất thống chí » — Bình Định) Ngoài ra, theo sách trên ở nguồn Trà Bình, có loại phong đăng hay đèn gió cũng là loại có thể chế bằng cầm lăm hay dầu rái (thời Pháp xâm chiếm, chế bằng dầu hỏa). Sở dĩ có tên ấy là vì nó chịu được gió, kể cả gió mạnh. Nhưng còn gặp gió lớn thì trong HTKC có chỉ cách « phép đốt đuốc trước gió » (tr. 412), « dầu gặp bão, mưa trút (nước) cũng vẫn sáng trưng, không lo tắt nữa ».

(7) Ống phun lửa ống phun đồng, xem cước chú 5 và cước chú 12, 13.

(8) Rút trong « Hai trăm năm Phong trào Tây Sơn » (xem cước chú 10). Theo người dịch, đó là mây chà giăng.

(9) Một liu, theo người dịch, non nửa kilô.

(10) « Hai trăm năm Phong trào Tây Sơn » (gọi tắt Hai trăm năm) Sử Địa, Khai Trí. Sài Gòn 1971. Trong tập này, có hai bài dịch từ các tác giả là những linh mục người Bồ: *Lorezo Pérez* : « Cuộc khởi dậy và chiến tranh của Tây Sơn » tr. 33 — 97 và của *Hội truyền giáo ngoại quốc* (Archives des Missions étrangères de Paris) : « Những ngày tàn của Tây Sơn dưới mắt các giáo sĩ Tây phương » tr. 141 — 186. *Phù lang Trương Bá Phát và Nguyễn Ngọc Cư* dịch từ Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises 1940. Những chữ nhấn mạnh là của Nguyễn Văn Xuân

(11 « Quốc triều chính biên toát yếu » (tắt Toát yếu), in theo bản dịch Bộ Học, Khải Định, năm thứ 9, tr.15. Sài Gòn 1972 (Nhóm Nghiên cứu Sử địa Việt Nam).

(12) Xem lại cước chú 5

(13) BTYL (sdd).

(14) Theo sách « Những trào lưu lớn của lịch sử thế giới » (Les grands courants de l'histoire Universelle) *Jacques Pirenne* q-III. Nhà xuất bản Albel Michel—Paris 1950, về hỏa lực, đặc biệt đại bác của Trung Quốc vào thời Minh và Thanh Càn Long) như sau : Đời Minh, Trung Quốc có nhờ những nhà truyền giáo dòng Jésuites (Tên) giúp việc chế tạo đại bác. Khởi đầu là người Đức Schall đặt cơ sở năm 1636 (Việt Nam đặt cơ sở 1614, trước 20 năm). Sau người Đức là người Bỉ Verbiest. Nhờ hỏa pháo mới này mà Thanh thắng những đô thị thương mại phương Nam trong cuộc kháng chiến 1674. Sau đó dùng vũ khí này, Thanh hòa với Nga về vấn đề biên giới 1689. Rồi quân Thanh đi xâm lăng và chiến thắng khắp các nước phía Tây vực binh tiến sang Mông Cổ, Turkestan, Népal, tận vùng Apganit-xtan, Tây Tạng ảnh hưởng tới Triều Tiên v.v... Theo tác giả này thì nhờ súng đạn Tây phương mang lại (tức việc đúc đại bác) mà Trung Hoa lấy lại được địa vị đại cường như thời Hán, Đường. Nhưng từ thời Ung Chánh (1723—1735) vì nhà vua đuổi giáo sĩ và vì « không nhà trí thức nào có đủ khả năng tiếp tục đảm nhiệm việc đúc đại bác nữa nên việc đúc súng phải bỏ » (tr. 335). Sau đó cũng vẫn theo tác giả vì thiếu súng, quân Thanh lại trở lại dùng cung, thương nên trong trận chiến tranh vùng Miến Điện năm 1765 không còn oanh liệt nữa. Vì tại đây, pháo binh được những người lai Pháp—Bồ lãnh đạo, cả bốn trận, Trung Quốc đều không thắng được, vì kém đại bác. (tr. 328, 329, 331, 332, 335). Không thấy tác giả nhắc trận chiến tranh Càn Long—Nguyễn Huệ 1819 chỉ nói là Trung Quốc đặt sự « bảo hộ » lên « An nam » và Xiêm la. Qua tư liệu này, chúng ta không bàn sức vạn năng của đại bác, theo chủ quan tác giả, song có thể thấy khả năng khoa học—kỹ thuật của nhân dân ta ; khi người Bồ không tiếp tục được nhiệm vụ, ta vẫn đúc được nhiều, rất nhiều súng đại bác.. Nhưng cũng rất hạn chế, vì cứ theo kiểu cũ mà làm, không tiến kịp những sáng chế mới nhất. Cũng qua tư liệu trên tôi nghĩ là vào thời chiến tranh với Trung Hoa, ta vượt hẳn họ về vũ khí, đặc biệt về súng và đạn, không phải là không có căn cứ. Ta cũng có nhiều sáng tạo khác đáng kể khi tiếp xúc thẳng với Tây phương, không phải đi qua đường vòng Trung Quốc. Đó là bài học lớn của quá khứ mà nhà Nguyễn sau này không theo nên không còn sáng kiến táo bạo như tiền nhân họ.

(15) « Hai trăm năm... », sdd, tr. 186.

(16) Một thước ta đo được 0m64968, một trượng khoảng 3m2.

(17) « Toát yếu... » (sdd) tr. 18 : dụ « con em mà đánh lại cha anh, tưởng chúng mày không nỡ... »

(18) *Vachet* : « Văn khố hội truyền giáo ngoại quốc » phần Đường Trong số : 729.

(19) « Hải ngoại ký sự », *Thích Đại Sán*, Viện Đại học Huế 1963.

KHỞI NGHĨA BA XUYÊN

TỈNH HẬU GIANG (1841 – 1842)

NGUYỄN PHAN QUANG

ĐỒNG thời với khởi nghĩa Lâm Sâm ở phủ Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long) ([1]), ở vùng đông–nam tỉnh Hậu Giang hiện nay cũng nổ ra một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn do *Sơn Tốt* cầm đầu.

Sơn Tốt nguyên là một thổ mục ở phủ Ba Xuyên (thuộc tỉnh An Giang ở thời Nguyễn), từng giữ chức Quản cơ trong quân đội của triều Nguyễn.

Bất bình với chính sách «đồn điền» của triều Nguyễn (thời Minh Mạng) tạo điều kiện cho bọn địa chủ và quan quân đổ xô đến Ba Xuyên chiếm lấn ruộng đất của đồng bào Khmer cũng như của nông dân người Kinh, Sơn Tốt tập hợp nhân dân ba huyện trong phủ Ba Xuyên chống lại vua quan nhà Nguyễn.

Khi mới nổi lên, Sơn Tốt phối hợp với lực lượng của *Trần Lâm*, nhanh chóng phát triển nghĩa quân đến 5,6 ngàn người.

Theo đồng chí Thạch Đông (Trưởng ban Dân tộc tỉnh Kiên Giang, quê ở Trà Vinh) thì Sơn Tốt có thể là Sna Tea, chép trong tài liệu của nhà chùa, và được đồng bào Khmer nhắc đến trong các truyền thuyết phổ biến ở địa phương.

Đồng chí Tư Thạch (nguyên Tỉnh ủy viên Hậu Giang, hiện hưu trí ở thị xã Sóc Trăng) cũng cho rằng Sơn Tốt được chép trong sử triều Nguyễn có lẽ là Sna Tea trong truyền thuyết dân gian (*).

Dựa vào lời kể của một viên Tri huyện người Khmer ở đầu thế kỷ này do một tác giả người Pháp ghi lại trong cuốn *Địa phương chí tỉnh Sóc Trăng* ([2]), chúng tôi suy đoán rằng Sơn Tốt có thể là *Sang Kéam* (Oknha thuk Sang Kéam). một nhà sư cai quản vùng Pek–Kai và Bãi Xàu (tức khu vực các tổng Định Mỹ và Định Chí ở thời Nguyễn).

Vẫn dựa theo lời kể của viên Tri huyện (đã dẫn), chúng tôi khẳng định rằng Trần Lâm chính là *Srok Lim*. Có thuyết nói Trần Lâm là người Việt lai Hoa, có thuyết khác lại nói ông là người Khmer lai Hoa, nhưng đều thống nhất rằng trong thời gian làm Tri phủ Ba Xuyên (dưới triều Minh Mạng) ông được nhân dân các dân tộc yêu mến vì đã có công đào một con kênh để chuyên chở thóc lúa từ các làng Châu Tâm và Tài Sum ([3]) vào chứa ở các kho lương được xây cất trong rừng sâu ([4]). Một tài liệu khác cho biết Trần Lâm còn đắp một con đập ở rạch Bố Thảo để đề phòng quân triều tấn công từ phía trên rạch ([5]). Như vậy, rõ ràng là Trần Lâm đã mưu đồ nổi dậy chống triều Nguyễn ngay từ khi ông còn giữ chức Tri phủ Ba Xuyên. Bị tố cáo rồi bị triều đình bãi chức, Trần Lâm khẩn trương tập hợp lực lượng nổi dậy.

I — Mấy địa danh cần chú ý

1. Phủ Ba Xuyên: Theo *Đại Nam nhất thống chí* ([6]), «phủ Ba Xuyên ở cách tỉnh thành An Giang 264 dặm về phía đông–nam, phía đông giáp biển và tỉnh Vĩnh Long, phía tây giáp huyện Long Xuyên, tỉnh Hà Tiên, phía nam giáp biển, phía bắc giáp huyện Phong Phú, phủ Tuy Biên (An Giang); nguyên là đất Ba Thắc, sau lập thành phủ An Biên; năm Minh Mạng thứ 16 [1835] đổi là phủ Ba Xuyên».

Thời Nguyễn, tỉnh An Giang gồm có 3 phủ: Tuy Biên, Tân Thành và Ba Xuyên. Phủ Ba Xuyên gồm có 3 huyện là Phong Nhiêu, Phong Thịnh và Vĩnh Định.

(*) Nhân đây chúng tôi xin chân thành cám ơn đồng chí Thạch Đông, đồng chí Tư Thạch, các đồng chí trong Ban Dân tộc tỉnh Hậu Giang đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác tư liệu, nhân chứng và khảo sát tại thực địa để xác định các địa danh và tìm hiểu diễn biến của cuộc khởi nghĩa Ba Xuyên.

Theo một cuốn địa phương chí viết về *Tỉnh Ba Xuyên* (7) (thời Mỹ – ngụy) thì địa danh « Ba Xuyên » xuất hiện lần đầu tiên ở thời Minh Mạng. Tác giả cuốn sách trên cho rằng: từ năm 1830 quân tướng triều Nguyễn xuất phát từ Cần Giờ (Mỹ Tho) kéo vào vùng này bình định và khai khẩn. Khi đến Vàm Tấn (Đại Ngãi hiện nay) và tiến sâu vào vùng Sóc Trăng, quan quân phải di chuyển bằng thuyền trên một con sông quanh co hiểm trở từ Đại Ngãi đến Bãi Xàu. Nhân đó triều đình đặt tên cho đoạn sông này là « rạch Ba Xuyên » (8) với ý nghĩa: tuy sông quanh co hiểm trở nhưng quan quân vẫn đi được thông suốt (!)

Lại có thuyết cho rằng tên « Ba Xuyên » là bắt nguồn từ địa danh « Ba Thắc » (phiên âm từ tiếng Khmer « Bassac »).

Phủ thành Ba Xuyên ở địa phận thôn Hòa Mỹ, huyện Phong Nhiêu, đắp bằng đất từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836) (9), ở phía tây chợ Hòa Mỹ, tức chợ Bãi Xàu.

2. Huyện Vĩnh Định: Vẫn theo *Đại Nam nhất thống chí*, « huyện Vĩnh Định phía đông đến giang phận tỉnh Vĩnh Long, phía tây giáp huyện Phong Nhiêu, phía nam giáp huyện Phong Thịnh, phía bắc đến giang phận tỉnh Vĩnh Long. Nguyên là tổng Vĩnh Định, năm Gia Long thứ 7 [1808] thăng làm huyện, thuộc phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long. Năm Minh Mạng thứ 13 [1832] đổi thuộc phủ Tân Thành (An Giang), năm thứ 20 [1839] đổi thuộc phủ Ba Xuyên » (10).

Khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Ba Xuyên, lỵ sở huyện Vĩnh Định đóng ở địa phận thôn Tân An (nay là xã Tân An, ở vị trí chợ Cần Thơ hiện nay), xung quanh được rào bằng « chông chà » (?) rất kiên cố.

3. Bãi Xao (hay Bãi Xàu): Tiếng Khmer là « Bai Xao » (*Bai*: cơm; *Xao*: chưa chín), dựa vào một truyền thuyết nói rằng: có một lần lính nhà vua đóng trại ở vùng này để nấu cơm ăn, nhưng cơm chưa kịp chín thì « quân giặc » kéo tới, phải rút chạy (11).

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, « chợ Bãi Xao nằm trên chi lưu phía tây của sông Ba Xuyên, phía trên Ngã Ba Cổ Cò » (12): hoặc: Chợ Hòa Mỹ (13) ở địa phận huyện Phong Nhiêu, (nay là huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Hậu Giang) và ở phía đông lỵ sở phủ Ba Xuyên, « quán xá liên tiếp, người Kinh người Thổ ở lẫn nhau, làm nghề nấu muối để bán » (12). *Gia Định thành thông chí* cũng chép: « Chợ Bãi Xao có phố xá liên lạc, người Kinh người Thổ ở xen lộn, chuyên phơi muối đỏ đem bán làm sinh nghiệp » (14).

Đồng bào Khmer ở Bãi Xao có truyền thống chưng cất nước biển thành nước ngọt và lấy muối để bán. Từ kinh nghiệm cất nước biển, đồng bào địa phương rất thạo nghề nấu rượu, nhưng nguồn lợi này lọt dần vào tay người Hoa giàu có. Cho đến nay rượu Bai Xao (Bãi Xàu) vẫn còn nổi tiếng khắp vùng Hậu Giang và ở nhiều tỉnh Nam Bộ, không kém rượu Bình Tây (15).

Trong các tài liệu, sử sách của nhà Nguyễn, địa danh « Bai Xao » có khi được chép là « Xao Châu » (16).

4. Sóc Trăng: Có nhiều cách giải thích khác nhau về địa danh « Sóc Trăng »:

– Do tiếng Khmer « Sóc-Tréang » (có nghĩa là Bãi Sậy).

– Do tiếng Khmer « Srock Khléang » có nghĩa là Xứ có kho chứa bạc của nhà vua). Theo tác giả cuốn *Người Việt gốc Miên*, trong những cuộc nổi dậy của dân địa phương chống triều Nguyễn, các thủ lĩnh chọn vùng này để dự trữ lương thực, lập kho vũ khí, đúc tiền bằng bạc (tại ấp Sóc Vồ, xã Nhâm Lăng, nay là xã Khánh Hưng, huyện Mỹ Xuyên), từ đó có tên « Srock Khléang », dần dần đọc trại ra thành « Sóc Trăng » (17).

Không rõ các quan ở địa phương đã tâu báo như thế nào về địa danh « Sóc Trăng » mà Minh Mạng xuống dụ đổi tên « Sóc Trăng » thành « Nguyệt Giang tỉnh » (!).

5. Trà Tâm: nay thuộc xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Hậu Giang, nằm trên đường từ thị xã Sóc Trăng đi thị xã Bạc Liêu. Nhân dân địa phương quen phát âm là « Trà Têm » hay « Trà Tim », do tiếng Khmer « Chruô Tum » (có nghĩa là vùng trồng nhiều cây ổi).

6. Mã Tộc: nay thuộc phạm vi thị xã Sóc Trăng, cách trung tâm thị xã 3km trên đường đi Bãi Xàu, do tiếng Khmer « M'ha Túp » (có nghĩa là « Lũy lớn »). Trên bản đồ điều tra cơ bản có con rạch mang tên « rạch Hòa Túp » chảy qua địa phận Mã Tộc. Sau cuộc khởi nghĩa, triều Nguyễn đổi « Mã Tộc » thành « Hòa Đức ».

7. Nhu Gia: Tiếng Khmer là « Lumpu Ya » (*Lumpu*: cây bần, *Ya*: treo lơ lửng) có nghĩa là cây bần ngả ra phía sông. Sử triều Nguyễn ghi là « Tầm Vu Gia », còn nhân dân địa phương thì quen gọi là « Nhu Gia », nay thuộc xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, cách thị xã Sóc Trăng 19km trên đường đi Bạc Liêu.

Tác giả cuốn *Địa phương chí tỉnh Sóc Trăng* (đã dẫn) cũng viết: « Trên rạch Nhu Gia, ở một nơi trong làng, có một cành cây bần ngả ra phía trên rạch », nên có tên như vậy (18). Cần phân biệt địa danh « Tầm Vu Gia » (tức « Nhu Gia ») với địa danh « Tầm Vu » (cũng ở tỉnh Hậu Giang).

II — Những trận thắng lớn của nghĩa quân

Mở đầu cuộc khởi nghĩa, Sơn Tốt chia lực lượng nghĩa quân làm hai cánh, một cánh bao vây *phủ thành Ba Xuyên* (ở gần chợ Bãi Xàu), một cánh kéo lên phía bắc đánh phá *huyện lỵ Vĩnh Định* (ở xã Tân An, thành phố Cần Thơ hiện nay).

Khi nghĩa quân vừa kéo tới, viên Tri huyện Vĩnh Định hốt hoảng bỏ lỵ sở trốn chạy, đồng thời cấp báo với tỉnh Vĩnh Long. Tổng đốc Long Tường Dương Văn Phong đem quân xuống cứu ứng, chiếm lại được huyện lỵ Vĩnh Định, lại tiến về Bãi Xàu định giải vây cho phủ thành Ba Xuyên.

Trong một trận đánh quyết liệt ở phía ngoài phủ thành, thủ lĩnh Sơn Tốt hy sinh tại trận. Phủ thành Ba Xuyên được giải vây, nhưng nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Trần Lâm vẫn tiếp tục đóng giữ khu vực chợ Bãi Xàu và phố Vĩnh Xuyên, « đắp lũy giữ hiểm, làm rào tre chắn ngang ngòi, ngăn chặn đường vận lương của quan quân » ([19]).

Tổng đốc Dương Văn Phong tập trung binh lính phối hợp hai mặt thủy bộ đánh thẳng vào căn cứ nghĩa quân ở chợ Bãi Xàu, phá vỡ được thế chống cự của nghĩa quân, « thu hết các thứ tích trữ, đốt hết đồn bảo, bắt được thuyền bè, khí giới vô kể » ([20]).

Biết thế khó chống giữ với quân triều ở khu vực phủ thành Ba Xuyên, Trần Lâm phân tán lực lượng nghĩa quân, rút khỏi Bãi Xàu, chia đóng ở các xứ Mã Tộc, Sóc Trăng và Trà Tâm, khẩn trương đào hào, đắp lũy tính kế quyết chiến với quân triều.

Bấy giờ nhiều cuộc khởi nghĩa đang đồng thời diễn ra ở nhiều tỉnh Nam Bộ, lại được tin « giặc ở Ba Xuyên khí thế đương hăng », Thiệu Trị vội ra lệnh cho tướng Trương Minh Giảng đang đóng quân ở Trấn Tây phải điều động ngay một lực lượng về phối hợp đàn áp khởi nghĩa Ba Xuyên, vì « Ba Xuyên có bọn giặc xuẩn động, Dương Văn Phong tuy nhiều lần báo tin thắng trận nhưng chưa dẹp yên được hết » ([21]).

1. Trận thắng ở Mã Tộc.

Khoảng cuối mùa xuân năm 1811, hơn 6000 nghĩa quân chiếm giữ các xứ Mã Tộc, Sóc Trăng và Trà Lâm. Trước khí thế của nghĩa quân, Tổng đốc Dương Văn Phong « cáo ốm » (!), không dám trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp, giao quyền cho viên Lãnh binh Nguyễn Duy Tráng cầm ba đạo quân đến xứ Mã Tộc.

Nghĩa quân giả vờ tổ chức tiệc rượu, chờ cho quan quân đến nơi thì bỏ chạy tán loạn. Quân triều tưởng rằng nghĩa quân bị đánh bất ngờ nên chạy trốn, bèn « tranh nhau xông vào tiệc rượu... ngả cờ, vứt khí giới ngồi xuống ăn uống ». Tức thì nghĩa quân quay trở lại đánh úp đạo quân đi sau. Viên Phó Vệ úy Cầm y và viên Phó cơ bị nghĩa quân đâm chết tại bàn tiệc, một viên Phó cơ khác cũng bị chết ngay tại trận, « quân hậu đạo tan rã, quân hai đạo trung và tiền vất cả khí giới mà chạy » ([22]). Viên Lãnh binh Duy Tráng may mắn trốn thoát nhưng đã bị thương nặng.

Chỉ trong một trận chớp nhoáng, phía quan quân bị chết hai Phó vệ úy, một Phó quản cơ và năm Phó cơ, « mất 14 khẩu súng lớn và rất nhiều binh khí » (*Thực lục*).

Cũng may cánh quân cứu viện của Phó Lãnh binh Mai Văn Đồng kịp đến nơi, lợi dụng ban đêm tiến sâu vào căn cứ, buộc nghĩa quân phải bỏ đồn trại lui vào rừng. Nhưng Văn Đồng vẫn không dám truy kích, lấy cớ « đường đi có nhiều ngòi và sông nhánh, không tiện đuổi theo đến cùng » ([23]).

Tác giả cuốn *Địa phương chí tỉnh Sóc Trăng* (đã dẫn) cũng cho rằng trận đánh quan trọng đầu tiên đã diễn ra ở Mã Tộc, và nghĩa quân đã đánh bại hoàn toàn quân triều đình ở gần đầm nước Tà Veng (?). Nhưng tác giả đã lầm lẫn khi chép trận đánh diễn ra vào tháng 4-1810 (thực ra là tháng 4-1841).

Vẫn theo tác giả, bấy giờ nghĩa quân ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long) đã đánh tan quân triều ở Ô Dùng. Các tướng của triều đình thấy rằng nếu lần lượt đàn áp từng cuộc nổi dậy thì dễ thành công hơn là đồng thời đàn áp nghĩa quân ở cả hai nơi. Quân triều bèn tập trung lực lượng tiến đánh Lạc Hóa, sau đó mới chuyển đại quân sang đàn áp nghĩa quân ở Ba Xuyên.

2. Trận thắng ở Sóc Trăng và Nhu Gia.

Hơn mười hôm sau trận thắng ở Mã Tộc, nghĩa quân quay về củng cố các căn cứ Sóc Trăng và Nhu Gia « là hai nơi hiểm yếu, cắm rào, lấp sông nhánh, hai bên bờ sông đều đắp lũy đất, đường thủy, đường bộ đều bị nghẽn » ([24]).

Nghe thám tử mô tả cách « bài binh bố trận » của nghĩa quân ở Sóc Trăng và Nhu Gia, Tổng đốc Dương Văn Phong càng lo sợ, lấy cớ « chân chưa được khỏe », không dám ra khỏi phủ thành Ba Xuyên, chỉ sai các viên Phó Lãnh binh, Quản cơ, Phó Vệ úy đem quân thủy bộ tiến đánh.

Về phía nghĩa quân, thủ lĩnh Trần Lâm không đợi cho quân triều tiếp cận căn cứ Sóc

Trăng đã chủ động cử một cánh quân nhỏ kéo đến khiêu khích các đồn lũy lân cận phủ thành Ba Xuyên rồi giả vờ bỏ chạy. Quân triều sợ mắc mưu của nghĩa quân như ở Mã Tộc, không dám tiến lên Sóc Trăng. Nhưng khi quay về đến nửa đường thì bị nghĩa quân mai phục ở hai bên bờ sông xông ra đánh thọc sườn. Binh lính triều đình hốt hoảng, vứt hết khí giới tháo chạy về phủ thành Ba Xuyên.

Đạo quân triều gồm hai cánh thủy bộ kéo xuống Nhu Gia cũng ở trong tình trạng tương tự. Khi chúng vừa đến, nghĩa quân dàn lực lượng mai phục trong rừng rậm ở hai bên bờ sông, « lấy nhiều dáo nhọn phóng bừa ra », làm cho hai viên Phó Vệ úy và hai viên Phó cơ chết ngay tại trận, « binh đinh ngã xuống sông chết đuối cũng nhiều ..., lại bị mất khẩu súng quá sơn lớn bằng đồng và khí giới các hạng » (25). Trong trận Nhu Gia, đến lượt Phó Lãnh binh Mai Văn Đồng bị nghĩa quân đâm chết.

Nghe tin thất trận liên tiếp, Thiệu Trị vội cử Nguyễn Tri Phương làm Tuần phủ An Giang, « đi ngựa trạm đến ngay » để cứu ứng cho quan quân đang sa lầy ở Ba Xuyên; lại cử thự Lãnh binh Nghệ An là Nguyễn Lương Nhàn vào giữ chức Lãnh binh An Giang, thay Lãnh binh Nguyễn Duy Tráng đã bị thương nặng trong trận Mã Tộc. Khi Nguyễn Lương Nhàn ra đi, Thiệu Trị dặn: « Bọn thổ phỉ An Giang lúc xuất hiện, lúc ẩn náu, không biết đâu là chừng, phải nên trù tính cho đúng cơ nghi » (26).

Nguyễn Tri Phương đến An Giang nhận chức chưa đầy một tháng đã phải liên tiếp đối phó với hoạt động của nghĩa quân Ba Xuyên và nghĩa quân Lạc Hóa. Thiệu Trị nhận thấy « Ba Xuyên và Lạc Hóa là nơi gần liền, không khác gì ở ngay trong lòng, trong bụng, tuy đã có bọn Nguyễn Tri Phương và Bùi Công Huyên, nhưng hiện nay chưa được công trạng gì » (27), và ra lệnh cho Tham tán Nguyễn Tiến Lâm phải chia quân đến giúp Nguyễn Tri Phương. Trong lúc đó thì nghĩa quân ở Lạc Hóa lại trỗi dậy, Nguyễn Tiến Lâm lại tâu về triều xin viện binh của Nguyễn Tri Phương đến cứu nguy cho Lạc Hóa!

3. Trận thắng ở Trà Tâm

Cũng trong thời gian này, một cánh nghĩa quân từ vùng sông Ô Môn (vốn là lực lượng của thủ lĩnh Hoè Ất, một tướng của Sơn Tốt) kéo về đóng ở Trà Tâm. Suốt một giải từ sông Trấn Hóa (?) đến Ba Xuyên, nghĩa quân bố trí trận địa phòng ngự, « lấy đất lấp ngang sông làm cho đường gánh nước [của quân triều] không tiện, quân sĩ nhiều người bị ốm » (28).

Nguyễn Tri Phương bàn với Nguyễn Lương Nhàn soạn bài « Hịch Tướng sĩ » (!) để « nâng cao tinh thần binh sĩ », nhất là những đám tàn quân mới thua trận ở Mã Tộc, Sóc Trăng, Nhu Gia. Mặt khác, Tri Phương sai người đi chiêu dụ nghĩa quân ra hàng, hy vọng « không đánh mà có thể thắng được ».

Chờ mãi không thấy nghĩa quân ra hàng, Nguyễn Tri Phương chia quân làm ba đạo tiến về Trà Tâm, quyết tiêu diệt lực lượng của thủ lĩnh Hoè Ất đang tập trung ở đây. Nhưng nghĩa quân khôn khéo tránh những mũi nhọn chính, không dồn sức chống đỡ mấy đạo quân đi trước đang hùng hổ kéo tới, mà đã biết lợi dụng sơ hở của quân triều, đánh tạt ngang sườn đạo hậu quân đi rớt lại phía sau.

Quả nhiên, các đạo quân triều bị đánh bất ngờ, đội hình rối loạn, « viên Phó Vệ úy và viên Phó cơ [của đạo hậu quân] đều chết trận..., súng lớn, súng nhỏ, khí giới và nghi trượng bị bỏ mất khá nhiều » (29).

III – Nghĩa quân tiếp tục cuộc chiến đấu

Sau những trận thắng kể trên, khoảng cuối tháng 9 âm lịch (1841) thủ lĩnh Trần Lâm lại tập hợp ngót 5000 nghĩa quân và nhân dân địa phương củng cố lại các đồn lũy ở Sóc Trăng, Trà Tâm và Mã Tộc. Về phía quân triều, Tham tán Nguyễn Tiến Lâm muốn giành một trận thắng quyết định, bèn kéo đại quân đến giồng Cổ Lũy (tức M'ha Túp hay Mã Tộc), « ba đạo quan quân đánh khép lại ».

Trước thế ào ạt của quân triều, nghĩa quân nhanh chóng rút lui, nhưng Nguyễn Tiến Lâm cũng chỉ dừng lại ở Cổ Lũy, không dám cho quân truy kích, lại tâu về triều: « Không đuổi theo lũ giặc vì chúng đã biết sợ hãi » (!). Dựa theo lời tâu của Nguyễn Tiến Lâm, sử triều Nguyễn chép một đoạn hơi hài hước: « Bọn giặc thua chạy, quân ta lội qua dòng nước đuổi đánh. Bọn giặc vừa chạy vừa kêu: Xin chớ đuổi đến cùng! Bọn Tiến Lâm cho rằng quân ta đã mệt nhọc, bèn dùng quân lại không đuổi nữa, đốt nhà cửa và kho chứa của giặc rồi về » (!) (30).

Tháng 11 âm lịch (1841) nghĩa quân Ba Xuyên lại tập trung về xây đắp đồn lũy ở *Sóc Sam* (31). Không muốn cho nghĩa quân có thời gian củng cố nơi đứng chân mới, bốn cánh quân triều

do Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Tiến Lâm trực tiếp chỉ huy đánh áp tới căn cứ Sóc Sam. Trước khi rút khỏi căn cứ, hơn 2000 nghĩa quân ở đây đã anh dũng « dựa chỗ hiểm chống đánh » tiêu hao nhiều quân triều; Phó Lãnh binh Nguyễn Văn Hoàng trúng đạn ở tay phải, Vệ úy Nguyễn Văn Y cũng trúng đạn vào chân...

Sang đầu năm 1842 hoạt động của nghĩa quân Ba Xuyên không còn mãnh liệt như trong suốt cả năm trước, nhưng quân tướng triều đình vẫn còn phải tiếp tục đối phó, dàn áp trong một thời gian dài. Trong một trận đánh ở gần Sóc Trăng, thủ lĩnh Trần Lâm hy sinh tại trận. Có thuyết lại nói Trần Lâm chạy thoát, lên nương náu ở vùng biên giới Việt–Miên.

Khi cử Nguyễn Tri Phương vào An Giang làm Tuần phủ, Thiệu Trị tin cậy dặn rằng: « Khanh là người siêng năng, nên Trẫm sai đi là muốn cho khanh lập công ở chỗ ấy, khanh nên kíp báo công cho Trẫm hay ». Báo cáo với Thiệu Trị về tình hình Nguyễn Tri Phương « dẹp giặc Ba Xuyên », Trương Đăng Quế tâu: « Nguyễn Tri Phương hiện nay ở Ba Xuyên thanh thế to lắm, đánh hơn 20 trận đều thắng luôn, lấy hơn 10 đồn giặc, cướp lương thảo của giặc cấp cho dân (!), lại chia quân khắp bốn mặt đều đánh, nên giặc bị thua mọi nơi, hết chỗ nương tựa... » ([32]).

Có lẽ sử quán triều Nguyễn muốn dành trọn « công trạng » dẹp yên « giặc Ba Xuyên » cho Nguyễn Tri Phương, nên đã đổ hết tội lỗi cho các tướng khác. Khi Nguyễn Tiến Lâm dâng sớ nói: « Ở Cái Di, Cái Lân vẫn còn bọn giặc tàn tụ họp chưa chịu quay đầu về », xin đặt đồn « chặn chỗ hiểm yếu, lưu quân ngăn giữ » và xin điều động 1000 quân của Nguyễn Công Trứ đến viện giúp, thì Thiệu Trị tức giận mắng: « Bọn thổ phỉ Ba Xuyên chẳng qua là bọn linh tinh sống sót (!). Đạo binh của Tiến Lâm hiện nay có hơn 1000 quân, kể cũng không phải là ít, sao lại đặt ra nhiều đồn để chia sức đi, lại còn muốn gọi quân của người khác đến giúp nữa! Xem ra lũ ngươi vốn là vô tài, chỉ muốn nhờ người nên việc, thật là đáng bỉ » ([33]).

Đạo dụ khiển trách của Thiệu Trị chưa kịp đến nơi, thì Nguyễn Công Trứ đã cử hơn 1000 quân đến giúp Nguyễn Tiến Lâm, nhưng vẫn không thay đổi được tình thế. Và Thiệu Trị lại mắng: « Phạm Văn Điển và Nguyễn Công Trứ khi về An Giang, mong những trước dẹp Ba Xuyên, sau đánh Thất Sơn ([34])... Thế mà đến nay ở Ba Xuyên chưa quét sạch hết, ở Thất Sơn không tiến được bước nào... cầm trong tay hàng mấy ngàn quân, chẳng qua chỉ đuổi giặc từ đông sang tây, chưa nghe bắt được một tướng giặc nào, hại lương mệt quân... » ([35]).

Ngót 20 năm sau (1859), một số tướng cũ của Trần Lâm lại tập hợp lực lượng nổi dậy, đánh thắng quân triều một trận lớn trên quãng đường giữa Sóc Trăng và An Tập ([36]). Tác giả cuốn *Tỉnh Ba Xuyên* (đã dẫn) mô tả chi tiết hơn về cuộc khởi nghĩa này: « Bấy giờ Lãnh binh Trần Văn Hòa và Phó Lãnh binh Võ Đình Sâm đóng doanh trại tại Ba Thắc (nay là xã Mỹ Xuyên). Hòa bị phục kích rơi xuống hầm sâu ở ấp Sóc Vồ và bị chém đầu. Sâm lên thay, một thời gian sau rút về Bình Thủy (tỉnh Phong Dinh), mắc bệnh chết... ».

Những cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn của nhân dân các dân tộc Ba Xuyên vẫn tiếp tục diễn ra trong những năm 60 của thế kỷ XIX, trước khi thực dân xâm lược Pháp đặt chân đến vùng này.

Chú thích.

(1) Xin tham khảo:

Nguyễn Phan Quang – « Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long » – Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 211, tháng 7–8/1983.

(2) *Monographie de la province de Sóc Trăng* – Sài Gòn, 1904, (Publications de la Société des Études indochinoises).

(3) *Châu Tâm*: phiên âm từ tiếng Khmer « Chrouitum Kândal », có nghĩa là « khúc quẹo ở phía giữa ».

Tài Sum: phiên âm từ tiếng Khmer « Soai Chroûm », có nghĩa là « Khóm cây xoài ». Người Kinh quen gọi là « Xoài Cà Ná ».

Hai làng Châu Tâm và Tài Sum đều thuộc tổng Nhiêu Hòa, huyện Phong Nhiêu ở thời Nguyễn.

(4) Khu rừng này ở nguồn rạch Cái Triết (giáp tỉnh Kiên Giang). Theo tác giả *Monographie...* (đã dẫn), những con rạch mang tên « Ban Cóc », « Ca Lum » (có lẽ do chữ « Tà Lim » (ông Lim) là dấu tích của các con kênh được đào ở thời Trần Lâm).

(5) *Monographie...* (đã dẫn).

(6) Sử quán triều Nguyễn – *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội. 19... (Tập V, tr. 160).

(7) Tư liệu của Thư viện Khoa học xã hội, thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1957 ngụy quyền Sài Gòn sáp nhập hai tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu lập thành tỉnh Ba Xuyên, đến năm 1964 lại tách Bạc Liêu thành một tỉnh riêng.

(8) *Rạch Ba Xuyên*: là một trong những con rạch quan trọng nhất của vùng Sóc Trăng,

thông với sông Mỹ Thanh, chảy vào sông Bassac ở Đại Ngãi.

(9) *Đại Nam nhất thống chí* (đã dẫn), Tập V, tr. 160.

(10) *Đại Nam nhất thống chí* (đã dẫn), Tập V, tr. 157.

(11) Có thuyết nói rằng: xưa kia, khi vùng này còn là rừng và đầm lầy, một hôm mấy người đánh cá bỏ thuyền lên giồng đất (ở vị trí chùa Bãi Xàu hiện nay) bắc bếp nấu cơm ăn. Cơm vừa sôi thì một con «cai man» (?) ló đầu ra khỏi đầm, mọi người hoảng sợ bỏ chạy. Khi họ mang dao và rìu quay trở lại thì bếp đã bị đổ nghiêng mà cơm thì chưa chín (bai xao).

Trong dân gian lại phổ biến một thuyết khác: thời các chúa Nguyễn kéo quân vào (thế kỷ XVIII), dân địa phương thường nổi dậy chống lại. Một lần họ nghỉ chân ở vùng này để nấu cơm thì bị quan quân bổ vây. Họ bỏ dở bếp cơm đang nấu, dàn trận chống cự. Khi quan quân rút lui, họ trở lại bếp thì nồi cơm nấu dở, nửa sống nửa chín, bèn gọi địa điểm này là «Bai Xao» để ghi nhớ một trận thắng quân chúa Nguyễn.

(12) *Đại Nam nhất thống chí* (đã dẫn), Tập V, tr. 174, 184.

Theo Trịnh Hoài Đức, tác giả *Gia Định thành thông chí*, «sông dài mà cong, tục danh «Cổ Cò». Theo tác giả *Monographie* (đã dẫn), «đoạn cong của sông có hình dáng một con cò ở tư thế đứng nghỉ, cổ rụt lại».

Hiện nay còn tên «ấp Cổ Cò» ở xã Hòa Tú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Hậu Giang. Bãi Xàu cách Cổ Cò khoảng 30 km trên đường đi xuống cửa biển Mỹ Thanh.

(13) *Chợ Hòa Mỹ*: thuộc địa phận làng Hòa Mỹ. Năm 1893 thực dân Pháp hợp 3 làng Hòa Mỹ, Vĩnh Xuyên và Thạnh Lợi thành xã Mỹ Xuyên. Dân địa phương quen gọi vùng này là «Bãi Xàu cũ» (có chợ Bãi Xàu) để phân biệt với «Bãi Xàu mới» là nơi có phố xá được xây dựng về sau.

«Bãi Xàu mới» còn được gọi là «Bảo», vì có một đồn bảo lớn được xây dựng dưới triều Minh Mạng với lực lượng binh lính khá mạnh nhằm bảo vệ phủ thành Ba Xuyên. Dấu vết đồn bảo nay vẫn còn.

Theo tác giả *Monographie...* (đã dẫn), dưới triều Nguyễn, tỉnh Sóc Trăng là một phủ (phủ Ba Xuyên), phủ lị đặt ở Bãi Xàu, cai quản 3 huyện: Vĩnh Định (huyện lị đóng ở Đại Ngãi), Phong Thạnh (huyện lị đóng ở Nhu Gia), Phong Nhiêu (do phủ kiêm lý, đóng ở Bãi Xàu).

(14) Trịnh Hoài Đức — *Gia Định thành thông chí* — Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972.

(15) Tư liệu của đồng chí Tư Thạch.

Trước đây, thời kháng chiến chống Mỹ, bộ đội, cán bộ, ở nhiều vùng căn cứ Tây Nam Bộ thiếu nước ngọt vẫn thường chưng nước biển để lấy nước uống, cứ 3 phần nước biển (hay nước phèn) thì cất được một phần nước ngọt (Tư liệu của đồng chí Mười Cho, Bí thư Huyện ủy Hà Tiên, Kiên Giang).

(16). Trong cuốn *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858* (Hà Nội, 1958), tác giả Trần Văn Giàu đã lầm lẫn khi viết «Khởi nghĩa ở Ba Xuyên (Bạc Liêu)» (tiểu mục ở tr. 146). Thực ra hoạt động chủ yếu của nghĩa quân Ba Xuyên diễn ra trên địa bàn Sóc Trăng, và phủ thành Ba Xuyên đóng ở Bãi Xàu, cách thị xã Sóc Trăng 6km về phía đông — nam như đã được ghi chép trong các thư tịch (xin xem thêm bản đồ).

(17) Lê Hương — *Người Việt gốc Miên* — Sài Gòn, 1969. Tác giả *Monographie...* (đã dẫn) đoán định rằng: có lẽ đó là các nhà kho chứa của cải của tỉnh Bassac thời xưa; ở vị trí nhà máy rượu Sóc Trăng hồi đầu thế kỷ này.

Theo truyền thuyết và những ghi chép của nhà chùa, trong các cuộc chiến tranh xâm lược vùng này, quân Xiêm đã cướp về Bangkok một tượng thần ở giồng đất phía sau Bãi Xàu, đặc biệt là tượng Préas Kân, là một con bò to bằng đá, trong chứa sách thiêng và sổ ghi chính xác những kho báu giấu ở những nơi khác nhau trong vùng. Quân Xiêm đã tìm được hầu hết các kho báu này và mang về nước, nhưng còn 36 cái chum chứa đầy vàng bạc được giấu dưới một cây đa phía sau giồng Châu Tâm thì chúng vẫn không phát hiện được. Tiếp tục việc tìm kiếm của quân Xiêm, có 8 người Trung Hoa phát hiện được ở Văn Trật (thuộc tổng Nhiêu Khánh ở thời Nguyễn) một cái chiêng lớn chứa đầy của báu, nhưng 4 người đã bị chôn sống trong hố sâu, từ đó không ai dám đến Văn Trật đào bới của cải nữa (*Văn Trật*: phiên âm từ tiếng Khmer «Péang Sâm-rét», có nghĩa là cái chum bằng đồng).

Vẫn theo truyền thuyết, chiếc chiêng lớn cùng những vật báu khác mà quân xâm lược Xiêm không cướp được là dành cho một vị hoàng tử, một ngày nào đó sẽ ra đời để cải cách đạo Phật. Vị hoàng tử này chỉ xuất hiện khi đế chế Trung Quốc phân liệt và tan rã... (Xin tham khảo: *Monographie...*, đã dẫn).

(18) *Rạch Nhu Gia* bắt nguồn từ vùng đồng nước ở phía tây (một phần thuộc Cần Thơ, một phần thuộc Sóc Trăng). Lòng rạch lớn dần nhờ nước của các rạch Cái Triết, Sa Mốp,

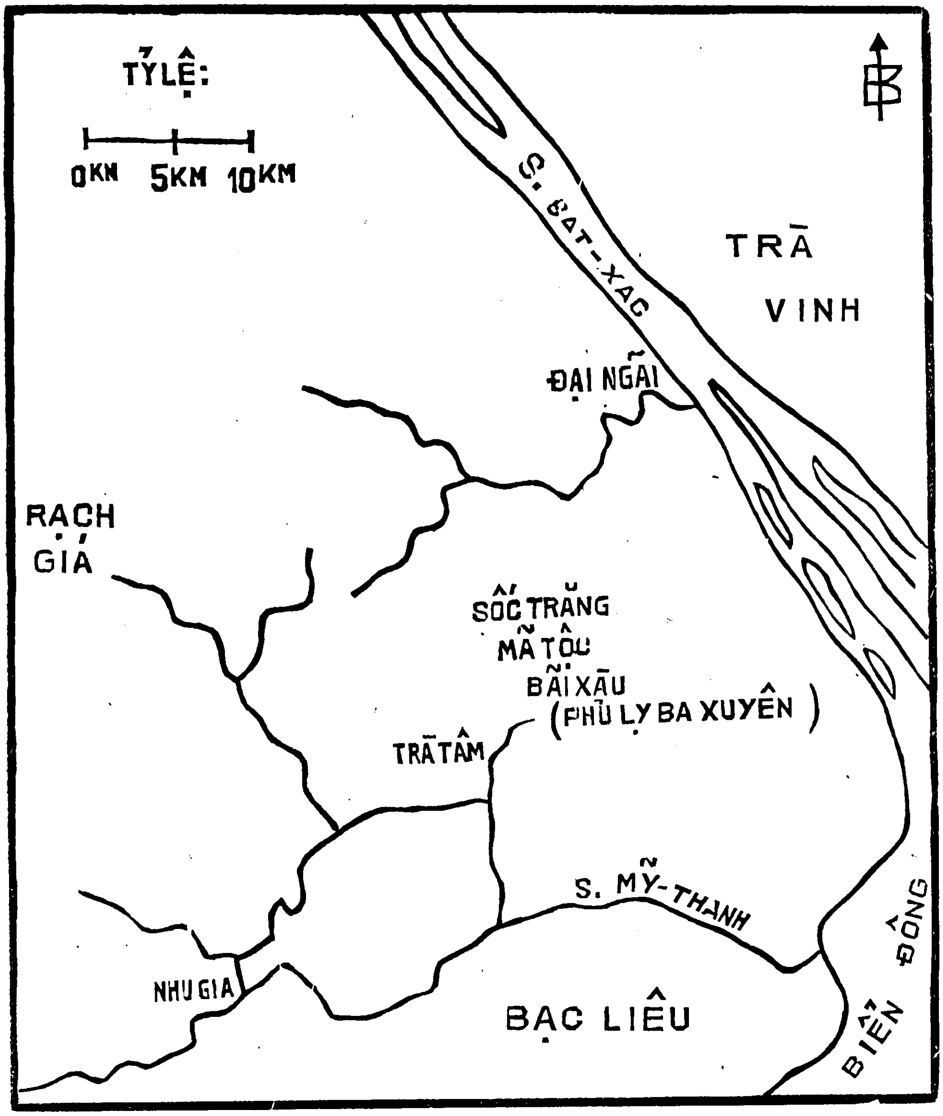

Sa Keo, Chàng Ré ở phía tả ngạn và rạch Bồn Thảo ở phía hữu ngạn.

(19) (20) (21) (22) (23) Sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam thực lục chính biên* (gọi tắt là *Thực lục*). Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 19..., Tập XXIII, tr. 114, 151, 152, 157; Tập XXIV, tr. 148.

(24) (25) (26) (27) (28) (29) (30) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 125, 157, 225, 226.

(31) Có ý kiến cho rằng «Sóc Sam» ở vị trí ấp Tầm Sóc hiện nay, cách Nhu Gia khoảng 8km theo đường chim bay. Lại có ý kiến cho rằng «Sóc Sam» có lẽ được phiên âm từ địa danh «Srốc Soay», nằm trên đường số 2, cách Thâm Đôn 3km500 («Thâm Đôn»: phiên âm từ tiếng Khmer «Kompong Đaûng», có nghĩa là «bến dừa»).

(32) Đào Đăng Vỹ — *Nguyễn Tri Phương* — Văn Hóa tùng thư, Sài Gòn, 197..

(33) (35) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 438; Tập XXIV, tr. 13.

(34) Xin tham khảo: «Khởi nghĩa Thất Sơn, tỉnh An Giang» ở một kỳ sau.

An Tập: phiên âm từ tiếng Khmer «Kompong Trap», có nghĩa là «Bến Cá», thuộc tổng Nhiêu Khánh ở thời Nguyễn.

TỔ CHỨC QUẢN LÝ XÃ THÔN VÀ CỘNG ĐỒNG LÀNG XÃ Ở NAM KỲ THỜI PHÁP THUỘC

NGÔ VĂN HÒA

Từ lâu nước ta vốn là nước thống nhất suốt từ Bắc chí Nam. Cư dân chủ thể sống trên dải đất này là người Việt. Miền Nam là vùng đất mới, gia nhập muộn trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Song cộng đồng làng xã vẫn là tổ chức xã hội cơ sở ở miền Nam cũng như ở miền Bắc và miền Trung. Cho đến nay việc nghiên cứu và mô tả những khía cạnh khác nhau của các làng xã miền Bắc và miền Trung đã được nhiều người đề cập đến trong nhiều quyển sách và nhiều bài viết. Nhưng làng xã miền Nam vẫn chưa thu hút được sự chú ý của những nhà nghiên cứu đúng với vị trí và tầm vóc của nó. Làng xã miền Nam có những điểm gì giống với làng xã miền Bắc và bắt đầu từ bao giờ những sự khác biệt giữa hai loại làng xã đó đã diễn ra. Vì đâu xảy ra những sự khác biệt đó và những điều này có liên quan gì đến vấn đề hình thái kinh tế — xã hội. Đó là những vấn đề mà chúng tôi muốn đề cập trong bài viết dưới đây.

TỔ CHỨC QUẢN LÝ XÃ THÔN VÀ CỘNG ĐỒNG LÀNG XÃ Ở MIỀN NAM HỒI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Trong hai thế kỷ 17, 18 những người dân Việt ở miền Trung đã đến khai phá những vùng đất mới ở phía Nam. Họ không phải là những cá nhân riêng lẻ đi khai hoang mà là những tập thể do nhà nước đứng ra tổ chức hoặc những cá nhân tập hợp nhau lại để tiến hành công việc này. Khi đặt chân lên vùng đất mới, những người di cư thường sinh sống, quần tụ với nhau, tự động lập thành những thôn ấp, bởi vì tổ chức làng xã là những đơn vị xã hội hạ tầng quen thuộc của người Việt Nam, với những truyền thống đoàn kết, tương trợ, thương yêu nhau.

Những người dân Việt di cư vào miền Nam đã nhanh chóng biết thích nghi với những điều kiện sinh thái ở châu thổ sông Cửu Long khác với những điều kiện châu thổ sông Hồng hay sông Mã trong việc lập làng. Trong miền châu thổ sông Hồng, hàng năm người dân thường lo sợ những con nước lớn, nạn lụt, cho nên họ giành những nơi đất thấp cho việc trồng lúa và làm nhà ở những nơi đất cao, gò đất hay ven đồi, dải duyên hải. Nhưng trong miền đồng bằng của sông Đồng Nai và sông Cửu Long, các thôn ấp thường đặt ngay cạnh các dòng sông để khai thác những điều kiện giao thông dễ dãi. Vì có một lịch sử thành lập mới mẻ hơn, ít dân cư hơn, vả lại điều kiện thực vật ở đây cũng có điểm khác với miền Bắc và miền Trung, các thôn ấp miền Nam mở rộng nhiều hơn và không bị bao vây xung quanh bởi một lũy tre dày kín, như các làng miền Bắc đã phải tự vệ từ nhiều thế kỷ, trước thú dữ và sự xâm lược từ bên ngoài. Thôn ấp ở miền Nam thường kéo dài dọc theo bờ sông, bờ kênh hay hai bên đường.

Tuy làng Việt ở miền Nam được thành lập sau các làng miền Bắc và miền Trung nhưng chính quyền họ Nguyễn cũng như triều Nguyễn đã can thiệp trực tiếp vào việc thành lập và tổ chức làng. Họ Nguyễn khuyến khích và tạo nhiều điều kiện dễ dàng cho những người dân Việt ở miền Trung vào khai khẩn những đất hoang ở miền Nam. Nhưng khi những người này muốn lập làng thì họ phải làm đơn xin phép chính quyền. Người đứng ra tổ chức và chiêu mộ dân đi khai hoang hay người chỉ huy của một nhóm người phải làm đơn, đơn làm hai bản, gửi lên quan trên. Đơn này ghi rõ địa dư, giới hạn, diện tích của làng, thỉnh thoảng

có bản đồ kèm theo. danh sách cùng với tên tuổi của những thành viên của làng. Người chỉ huy còn dự kiến tên định đặt cho làng mới và còn xin quan trên miễn thuế và phu phen, tạp dịch trong ba năm. nghĩa là trong khoảng thời gian cần thiết để khai khẩn đất hoang. Cuối cùng, trong đơn y xin quan trên cử người xuống xem xét thực địa của làng mới. Tất cả những đơn đều không phải có đầy đủ những mục như trên, nhưng tất cả đều có hai điểm quan trọng nhất mà chính quyền nhà Nguyễn mong muốn biết: Diện tích ruộng đất của làng và số hộ trong làng. Đơn được gửi lên quan Phủ hay quan Huyện và viên quan này sẽ chuyển lên quan Bố. Quan Bố sẽ giữ lại một bản và đóng dấu son vào bản thứ hai có kèm theo lời phê: phú hồi sở tại huyện viên khám biện, nghĩa là giao cho quan huyện sở tại khám xét. Quan bố trao trả bản này cho người làm đơn lập làng. Đến ngày hẹn sẵn, quan phủ hay quan huyện triệu tập chánh tổng, hương dịch những làng bên và có khi cùng với thông phán hay kinh lịch đến tận làng mới để xem xét và kiểm tra lại lá đơn của dân làng mới. Quan phủ hay quan huyện có nhiệm vụ xác định địa giới của làng, diện tích ruộng đất mỗi hộ muốn khai thác, nghĩa là thiết lập cuốn địa bộ của làng; có kèm theo chữ ký của những người có liên quan đến việc xác định diện tích ruộng. Trong việc kê khai ruộng đất để trình quan trên cấp ruộng địa bộ, có hiện tượng như Laro nhận xét rất đúng, «làng xã rất chú ý phân biệt công điền với những tư điền» [1].

Như vậy là làng mới được chính thức thành lập cùng với việc trước bạ ruộng đất của làng và các quan trên cấp cuốn địa bộ cho làng đó. Hay nói một cách khác, cuốn địa bộ là giấy chứng chỉ khai sinh cho việc thành lập làng. Đây là một chủ trương lớn của nhà Nguyễn ở miền Nam: «Lập ấp, làm sổ địa bạ, để họ được yên cư» [2]. Minh Mạng đã có lần giải thích rõ chủ trương này như sau: «Vua dụ nội các vùng; Lục tỉnh Nam Kỳ, bấy nay những xứ sở bờ mốc ruộng đất đều lộn xộn... Lại nghĩ: chính sự nhân đức cốt ở sửa sang địa giới trước, địa giới có đứng, rồi sau mới truyền được lâu dài và ngăn chặn được mối tranh giành. Vậy truyền chỉ cho đốc phủ, bố án ở các tỉnh chuyển sức cho các phủ, huyện chiếu theo những xã thôn thuộc hạt phải lấy số ruộng mới đạc làm chuẩn đích, lập rõ giới hạn, hoặc dùng nêu gỗ, hoặc chôn mốc đá, ghi dấu rõ ràng để trong làng mạc cứ noi theo đấy cùng sống yên ổn. Đó là chính sự trọng đại trong việc trị đất, yên dân» [1].

Sau khi xin phép và được nhà nước thừa nhận, làng xã miền Nam là một đơn vị xã hội có tính chất tự trị và tự quản. Tùy theo mức độ to nhỏ, diện tích nhiều, ít những đơn vị xã hội này mang tên là «thôn», «xã», tiếng dân gian gọi chung là làng. Làng có thể chia thành những xóm, lý, ấp.

Cư dân ở các làng miền Nam có thể chia thành hai hạng người: dân bộ, những người dân đinh đóng thuế, và những người dân ngoài hay dân lậu, những người không có tên trong sổ nộp thuế. Toàn thể những dân bộ lại được chia làm hai hạng người:

— Những người nắm quyền định đoạt và thực hiện mọi công việc trong làng xã. Lớp này chiếm số ít nhưng nắm quyền quản lý xã thôn và được hưởng nhiều quyền lợi hơn so với những người thuộc lớp thứ hai. Nghiên cứu lớp người này có thể hiểu được làng xã miền Nam.

— Số người còn lại gồm các dân đinh và gia đình họ, là những người bị trị, chịu sự quản lý của bộ phận trên, nhưng lại chiếm đa số và là lực lượng sản xuất chính.

Dưới đây chúng tôi sẽ giới thiệu về hạng người thứ nhất, Bộ phận này có tên gọi từng người khác nhau so với miền Bắc và Trung, song về đại thể, bộ máy quản lý xã thôn ở miền Nam vẫn mang những khuôn khổ giống như ở miền Bắc và Trung.

Làng xã được cai quản và đại diện bởi một tập thể những hương dịch. Hội đồng hương chức chia làm hai nhóm, hương chức (notables majeurs hay grands notables) và dịch mục (petits notables hay notables mineurs). Hương chức thảo luận và biểu quyết mọi việc trong làng dịch mục chỉ biết thi hành lệnh trên. Theo phong tục, những hương chức được lựa chọn trong số những người có nhiều ruộng nương, những người có uy tín, có đức hạnh, những người cao tuổi trong làng. Nhiệm kỳ của những hương chức không được ấn định, trừ thôn trưởng hay xã trưởng có hạn định một năm nhưng nhiệm kỳ này có thể kéo dài vô hạn định. Chỉ khi nào có một thành viên của Hội đồng hương chức bị khuyết thì Hội đồng mới tìm người khác bổ khuyết vào, theo nguyên tắc: Hội đồng tự lựa chọn lấy người thay thế. Nguyên tắc này không được áp dụng đối với xã trưởng, hương thôn và hương bảo, những người này được quan trên bổ nhiệm theo sự giới thiệu của Hội đồng hương chức. Lúc ban đầu, biện pháp này chỉ áp dụng đối với xã trưởng. nhưng từ khi

---

(1) Lure. Cours d'administration Annamite. Sách chép tay của thư viện Viện sử học, tr. 434.

(2) Đại Nam thực lục. Tập 18 NXB Khoa học xã hội. Hà nội 1967, tr. 214.

Nguyễn Tri Phương đảm nhiệm chức kinh lược Gia Định thì ông đã mở rộng số người được quan trên bổ nhiệm lên đến ba người.

Chúng ta có thể giải thích về chức năng, nhiệm vụ, sự phát triển và số lượng của những hương chức qua việc thành lập làng. Lúc ban đầu làng được thành lập với ít người, 5, 6 gia đình, và do đó, lúc đầu tất cả dân làng đều là dân đinh. Sự xuất hiện của những dân ngoài hay dân lậu chỉ sau này mới có. Trong số những dân đinh, người ta lựa chọn ra một người làm xã trưởng và thường một người khác làm hương thôn. Theo lệ thường, chính người sáng lập ra làng sẽ đảm nhiệm một trong hai chức vụ này. Xã trưởng, sau khi hoàn thành nhiệm vụ, sẽ trở nên hương chức. Dân số các làng ngày càng gia tăng và phát triển theo thời gian, cũng như những xã trưởng, hết nhiệm kỳ trở thành hương chức ngày càng nhiều, và chức năng, nhiệm vụ của từng hương chức cũng ngày càng phát triển và cụ thể hóa. Số lượng thành viên của Hội đồng hương chức có thể thay đổi tùy theo từng làng, nhưng chỉ có 3 hương chức đảm nhiệm việc giao thiệp với quan trên và do quan trên bổ nhiệm, đó là xã trưởng, hương thôn, hương hào.

Hội đồng hương chức kẹp vào những ngày cố định trong năm, ít nhất là hai lần trong một năm. Những phiên họp thường lệ, cũng như khẩn cấp đều do Hương Cả triệu tập. Hương Cả triệu tập họp ở đình, họp công khai, có tất cả những hương chức và dịch mục cùng tham dự. Dịch mục tham dự cuộc họp, nhưng không có quyền biểu quyết và quyết định.

Đứng đầu các hương chức là Hương Cả và Hương Chủ, tương đương với tiên chỉ và thứ chỉ ở ngoài Bắc. Kết cấu của bộ máy quản lý này gồm có những thành viên như sau:

— *Hương Cả* (hay ông cả) và *Hương Chủ*.

Hai người này là những người có quyền thế nhất trong làng, họ là những người cao tuổi hoặc giàu có. Điểm khác biệt nhất giữa hai người này, hương chủ là người có học. Hai người có thể đồng tồn tại. Họ có uy tín và địa vị của những người đứng đầu làng, có toàn quyền quyết định mọi việc trong làng. Thông thường một trong hai người này là người sáng lập ra làng đó.

— *Hương sư*. Hương chức này là người có học vấn, làm cố vấn những vấn đề khó khăn cho Hương Cả và Hương Chủ. Hương Sư còn làm nhiệm vụ giảng luật lệ cho dân làng, trông coi các thầy giáo dạy học ở làng và nhắc nhở dân làng phải tuân thủ thuần phong mỹ tục. Trong vùng Bà Rịa, Hương sư là người bảo vệ cho làng xã trước mặt tổng đốc và do đó ông ta không nhất thiết phải cư trú ở trong làng, cho nên có nhiều trường hợp một hương sư có thể đại diện cho nhiều làng.

— *Hương trưởng*, một thứ hương sư nhưng ít vai vế hơn. Chức danh của Hương trưởng kém Hương sư dù cho chức năng của hai người giống nhau. Tất cả những mệnh lệnh của cấp trên đều được thông báo cho *Hương trưởng* để ông ta khích và đẩy mạnh việc chấp hành.

— *Tham trưởng*, trông coi việc tuần canh, việc đường xá, đứng đầu các cai tuần.

— *Hương lão*: một chức có tính chất danh dự để dành cho người già cả, dù cho người này từ trước chưa đảm nhiệm một công việc chung nào trong làng. Do kinh nghiệm và tuổi cao, người này làm cố vấn mọi việc cho làng.

— *Hương nhứt, Hương nhì...*, những chức để trao tặng cho những cựu Hương thôn và Hương hào, do đó số lượng những người này có thể gia tăng và trật tự của những người này có thể kéo dài.

— *Hương chánh*, người đã từng đảm nhiệm những chức vụ Hương thôn và Hương hào, xét xử những vụ tranh chấp nhỏ trong làng, kiểm soát xem những giấy tờ của xã trưởng cho đúng thủ tục, làm cố vấn cho làng về những vấn đề có liên quan tới chính quyền cấp trên.

Chức Hương chánh cũng có thể trao cho những sĩ phu có tiếng tăm.

— *Hương lễ*, một nhà nho đứng thủ lễ và trông coi những nghi thức trong những dịp tế lễ và những ngày long trọng của làng, dạy nghi lễ cho dân làng và là cố vấn về vấn đề này cho các hương chức.

— *Hương văn*: nhà nho, nhà tư tưởng chính thống của làng, có trách nhiệm soạn thảo những câu đối, văn tế trong dịp tế thành hoàng làng.

— *Hương quan*, những chức có tính chất danh dự mà làng dành cho cựu quan lại để mong họ đóng góp ý kiến cho làng và giúp làng qua ảnh hưởng của họ đối với chính quyền nhà nước cấp trên.

Ở miền Tây, chính quyền bổ nhiệm các cựu quan lại giữ chức vụ này để trông coi chung làng xã.

— *Hương ẩm*, chưa có tính chất danh dự để trao tặng cho một người cao tuổi trong đời mình chưa đảm nhiệm một chức vụ nào trong làng. Lúc ban đầu hương ẩm được coi là người hương chức hàng đầu và được ngồi ở vị trí sang trọng trong các buổi ăn uống của làng. Thời gian sau, vị trí của ông ta có thể thay đổi, ông ta chỉ còn làm nhiệm vụ tổ chức

các buổi ăn uống của làng, coi việc thu chi các món tiền dùng vào việc này.

— *Thủ bộ* chuẩn bị những sổ nộp thuế, bảo quản những tài liệu cũ có liên quan đến việc thuế má, cũng chịu trách nhiệm về việc bảo quản những tài liệu của làng xã như địa bộ nếu làng không có thủ chỉ coi giữ.

— *Thủ chỉ* giữ gìn các loại giấy tờ có liên quan đến việc lập làng và tất cả những giấy tờ về ruộng đất của làng và của những cá nhân.

— *Thủ bổn*, giữ quỹ và cai quản việc tài chính của làng. Dưới sự kiểm soát và dựa vào ý kiến của những hương chức khác, thư bổn trông coi việc chia công điền, cho thuê những ao hồ nuôi cá và thu thuế chợ. Y cũng nhận và giữ những khoản tiền quyên góp của dân làng trong dịp tế lễ hội hè. Thư bổn không giữ những khoản thuế phải nộp cho nhà nước, việc này có hương thôn hay hương hào đảm nhiệm.

— *Câu đương*: Theo dõi các vụ kiện tụng, phải thông báo ngay lập tức cho Hội đồng hương chức biết kết quả những cuộc điều tra đã tiến hành và y không có quyền quyết định xét xử, dù là tạm thời. Chức năng và nhiệm vụ của y gần giống như một nhân viên công an mật của làng.

— *Thủ khoán* trông nom và cho đấu thầu, lĩnh canh những tài sản của làng. Ở một số nơi, thủ khoán nhận cả việc nhận tiền cheo cưới, thuế làng.

— *Cai đình*: hương chức được giao nhiệm vụ trông coi, gìn giữ và tu bổ đình làng.

Cai lý dịch:

Hội đồng hương chức gồm hai loại người. Loại người cao nhất gồm một loại những hương chức, có hương chức có chức năng và nhiệm vụ rõ ràng, có hương chức chỉ có tính chất danh dự. Nhưng loại hương chức này lại là những người có uy tín và có quyền quyết định mọi việc trong làng. Họ giao việc thừa hành những quyết định của họ cho loại hương chức thứ hai gồm có ba người: xã trưởng, hương thôn, hương hào.

— *Xã trưởng* hay *thôn trưởng*: Danh từ dân gian gọi là ông xã. Xã trưởng trước tiên được giao nhiệm vụ giao thiệp và chịu trách nhiệm với chính quyền nhà nước. Xã trưởng do các hương chức cử ra, giới thiệu lên chính quyền nhà nước để được *bổ nhiệm*. Xã trưởng cần có nhiệm vụ truyền đạt lại cho làng biết và thực hiện những mệnh lệnh của chính quyền nhà nước. Xã trưởng giữ triện gỗ, biểu hiện uy quyền của mình, sổ nộp thuế và những tài liệu, văn bản chính thức trong năm. Trong việc này, y được sự giúp đỡ của hương thôn và hương hào.

Với tư cách là người liên lạc chính thức giữa làng và nhà nước, xã trưởng đề đạt lên nhà nước tất cả những đề nghị của làng bằng việc đóng dấu triện vào những đề nghị này. Nói chung y còn xem xét và thị thực vào tất cả những đơn từ đề nghị của những cá nhân. Những văn bản khác do những hương chức khác quan trọng hơn thảo ra và trình lên quan trên chỉ có giá trị xác thực và chính thức nếu có chữ ký và dấu triện của xã trưởng.

Cách bổ nhiệm xã trưởng cũng diễn ra tương đối đơn giản. Khi làng thấy cần thiết phải thay thế hay thấy khuyết chân xã trưởng, làng làm đơn lên quan phủ hay quan huyện. Quan phủ hay quan huyện ra lệnh triệu tập các hương chức lại để bầu một xã trưởng mới. Kết quả việc bầu cử sẽ được trình lên quan phủ hay quan huyện và lập tức quan phủ hay quan huyện ban bằng cấp xã trưởng cho người được bầu. Xã trưởng được chỉ định theo sự lựa chọn của những hương chức phải hoàn thành nhiệm vụ được giao trong một khoảng thời gian (thông thường một năm). Nhưng theo sự thỏa thuận hỗ tương của các bên, xã trưởng có thể kéo dài nhiệm kỳ này càng lâu càng tốt. Người ta chỉ tiến hành bầu một xã trưởng mới theo sự đề nghị của xã trưởng cũ hay của làng.

Thông thường muốn leo lên những chức vụ cao hơn trong Hội đồng hương chức thì trước tiên người ta phải đảm nhiệm chức xã trưởng. Làng cũng thường chọn một người khéo nói, khôn ngoan, biết bảo vệ những quyền lợi của làng trước quan trên làm xã trưởng.

— *Hương thôn*: Hương chức được lựa chọn trong số những người trong làng có chữ tương đối để có thể biết, nếu cần thì giải thích cho dân làng những sắc chỉ, hay những mệnh lệnh của chính quyền nhà nước các cấp. Cùng với xã trưởng và hương hào, hương thôn chịu trách nhiệm về việc thuế má, sưu dịch. Từ giữa thế kỷ 19, hương thôn và hương hào cũng phải được nhà nước bổ nhiệm và cấp bằng cấp.

— *Hương hào*: Hương chức được đặc trách trông coi việc trị an, tuần canh, cắt cử các tuần phiên coi sóc các khu vực trong làng. Trong trường hợp xã trưởng phải tạm thời không đảm nhiệm chức vụ của mình thì hương hào là người thay thế và thông thường sẽ thay thế xã trưởng nếu xã trưởng rút lui.

Đến đây chấm dứt danh sách những hương chức, các xã trưởng, hương thôn, hương hào đứng vào hạng cuối cùng trong hàng ngũ các

hương chức. Nhưng để hoàn thành những nhiệm vụ của mình họ lại chỉ huy và được một loạt những nhân viên cấp dưới, gọi là dịch mục giúp đỡ.

Các dịch mục

Dưới đây là những người giúp việc cho hương thôn, hương hào, xã trưởng.:

Lý trưởng, cũng được gọi là phó lý, phó thôn, phó xã, là người giúp việc cho xã trưởng trong tất cả những việc quan và việc làng.

Ấp trưởng, người đứng đầu một ấp, thực hiện những quyết định của Hội đồng hương chức trong khu vực mình cai quản và giúp xã trưởng trong việc tuần canh và thu thuế.

Trùm dịch hay còn gọi là *trùm việc*, có nhiệm vụ truyền đạt những mệnh lệnh của Hội đồng hương chức và xã trưởng tới dân làng. Tại những làng quan trọng có nhiều trùm dịch.

Cai tuần, dịch mục có nhiệm vụ bảo đảm an ninh trong lúc đêm tối. Cai tuần phân công dân chúng làm việc tuần canh và tổ chức, chỉ huy những việc tuần phòng trong làng. Họ cũng đảm nhiệm cả việc canh đồng điền trong làng. Có thể có nhiều cai tuần trong một làng.

Cai thị, dịch mục phụ trách việc trông coi chợ làng.

Cai binh, giúp xã trưởng về tất cả những vấn đề quân sự (tuyển lính, bắt lính đào ngũ, bố trí người đi lính thay thế), y còn nhận những khoản trợ cấp của làng giành cho binh lính.

Cai thôn, trông coi các ngôi đình, đền của làng.

Trường. Khi xã trưởng cần một số người giúp sức cho việc thi hành một mệnh lệnh cần thiết thì y có thể huy động đến một số người, tùy theo từng làng, được phân công riêng làm công việc này. Đó là những trưởng, những nhân viên cảnh sát của làng. Họ không phải là dịch mục.

Những người giúp việc cho hương lễ.

Tri lễ: giúp Hương lễ trong những nhiệm vụ được giao, có thể thay thế tạm thời Hương lễ, và đảm bảo những nghi lễ trong những dịp tế lễ của làng. Tri lễ dạy bảo trẻ em trong làng tuân thủ những nghi lễ.

Học trò lễ hay *lễ sanh*. Người ta gọi những người mang đèn hương và các đồ thờ trong những dịp tế lễ là như vậy vì họ được mặc bộ quần áo riêng trong dịp này. Họ không phải là dịch mục.

Những người giúp việc cho cai đình.

Biện đình: giữ việc sổ sách, chi tiêu trong những dịp tế lễ, những cuộc vui của làng.

Tư văn: dịch mục có học vấn tương đối để có thể làm hay chọn những câu đối, văn tế trong những dịp tế lễ thành hoàng. Chức này chỉ xuất hiện khi trong làng có hương văn.

Ông từ. Đó thường là một ông già nghèo, không có gia đình, con cái mà làng cho ở đình làng để trông coi và thắp đèn hương.

Tri sự, giúp việc chuẩn bị các kỳ tế lễ của làng.

Tri khách, lo việc tổ chức, phân công một số người bày biện, thu dọn các mâm ăn ở đình làng cho các hương chức và dân làng.

Những thư ký của làng.

Biện lại phải là những người biết chữ tương đối để có thể làm các chứng từ và sổ sách cho làng. Có thể có nhiều biện lại nếu có nhiều hương chức với những chức năng, nhiệm vụ khác nhau, hay vì nhu cầu của làng đòi hỏi. Làng cấp một khoản tiền thù lao nhất định cho những biện lại.

Các hương dịch được hưởng những quyền lợi gì khiến cho họ hăng hái đứng ra gánh vác những công việc làng. Ngoài quyền lợi tinh thần, uy tín và sự trọng vọng của dân làng, về mặt vật chất không một hương dịch nào trừ cai tuần, được làng cấp một khoản tiền phụ cấp làm thù lao. « Nhưng mỗi hương dịch lại được đại bộ phận các làng cấp một khẩu phần công điền mà hoa lợi thu được trên thửa ruộng này sẽ cho phép họ bù lại những sự hao phí về thời gian do họ phải đảm nhiệm việc làng, cũng như những chi phí do những chức trách gây ra » (1)

Riêng cai tuần được mỗi chủ ruộng, sau mỗi vụ gặt, trả cho cứ một khoảnh ruộng rộng 100 m^2 một bó lúa, gọi là trả tiền « lúa sưởng » để thù lao cho họ công thức khuya dậy sớm trông coi công việc đồng điền.

Sách Gia Định thành thông chí viết hồi thế kỷ 19 có những đoạn văn mô tả làng xã miền Nam cho thấy rõ vị trí và vai trò của các hương chức trong việc giải quyết các công việc làng. Sách viết « Mỗi làng có dựng một ngôi đình, kỳ tế phải trước lựa ngày tốt, đến buổi chiều ấy lớn nhỏ đều nhóm ở đình, suốt đêm ấy gọi là túc yết sáng sớm ngày mai áo mão trống chiêng làm lễ chính tế,

---

(1) P. Kresser. La Commune Annamite en Cochinchine. Le recrutement des notables. Les éditions Domat Montchrestien. Paris 1935, tr. 23.

ngày sau nữa làm lễ dịch tế, gọi là đại đoàn, lễ xong lui về. Ngoài hương lệ, toa thứ có nghi lễ thứ tự đều nhường cho vị hương quan ngồi trên, hoặc làng nào có người học thức làm lễ « hương ẩm tửu » giảng quốc luật và hương ước, ấy gọi là làng có phong tục tốt. Đồng thời trong ngày ấy xét sổ sách trong làng coi một năm ấy thâu nạp thuế khóa, điền dịch, lúa tiền dư thiếu thế nào, nông điền được mất thế nào, giữa Hội đồng trình bày tính toán; cùng bầu cử người chức sự coi làm việc làng cùng bàn giao trong ngày ấy. » (1)

Cơ sở kinh tế của những làng xã miền Nam cũng vẫn là những công điền công thổ. Nhà Nguyễn mong muốn, khuyến khích và thi hành nhiều biện pháp để mỗi làng xã miền Nam đều có nhiều công điền. Các vua triều Nguyễn quan niệm tất cả ruộng đất trong nước đều là của vua. Vua cấp công điền cho làng là mong muốn và tạo cơ sở cho làng có một số của cải vĩnh cửu để sinh sôi, nảy nở. Gia Long, năm thứ hai, đã đề ra nhiều biện pháp để duy trì và bảo vệ chế độ công điền ở các làng xã miền Nam. Gia Long ra lệnh cấm các làng không được cầm cố hoặc phát mại các công điền (2). Minh Mạng tiếp tục đường lối này của vua cha. Năm 1836 sau khi đo đạc xong ruộng đất Nam Kỳ, Minh Mệnh cho thi hành 14 điều khoản về ruộng đất ở xứ này, trong đó có 6 điều quy định cụ thể ruộng đất nào được xếp vào công điền (3):

1. « Trong sổ trước là thực trưng, nay khám ra còn một chỗ hoang vu thì căn cứ vào ruộng thực canh, đã đạc thành mẫu, thành sào trước bạ, còn thì liệt vào hạng lưu hoang, đều do quan địa phương sức dân khai khẩn cày cấy thành ruộng, cho làm hạng công điền, bắt nộp thuế » (điều 4).

2. « Ruộng đất thực canh, ở trong sổ khai là cả thôn ấp cùng cày cấy, thì cho là hạng ruộng đất công. Gián hoặc có những chủ ruộng trốn đi hoặc chết, mà không có con cái, thì giao cho dân sở tại nhận cày cấy, nộp thuế theo hạng ruộng đất công » (điều 6).

3. Những đất thừa sau khi xây dựng thành Phiên An (điều 7).

4. Đất chân thành Định Tường cho dân khẩn làm đất công (điều 8).

5. Một đồn điền đã bị bỏ hoang ở Gia Định (điều 9).

6. Một trường hợp tư điền phát triển nhiều quá số đã ghi trong sổ. Số dư cho dân làm công điền. (điều 11).

Năm 1839 Minh Mạng tiến thêm một bước nữa, ra lệnh tất cả những điền chủ giàu có phải hiến một phần ruộng tư của mình để các làng có nhiều công điền hơn tư điền, chia cấp cho dân. Một người Pháp am hiểu xã hội Việt Nam thời Nguyễn có cung cấp cho chúng ta những tư liệu để hiểu biện pháp này như sau: « Vua Minh Mạng muốn 'mỗi làng xã đều có rất nhiều công điền, đã ra lệnh cho những thần dân giàu có của mình phải nhường vì mục đích này một phần ruộng đất của mình cho làng xã mà họ cư trú... Biện pháp này được sự phê chuẩn của Hoàng thượng được mang ra thi hành ngay lập tức, bắt đầu bởi xứ Gia Định. Công việc ở tỉnh này đang gần hoàn thành thì bị chấm dứt vĩnh viễn bởi cuộc nổi dậy ở Căm Pu Chia. Điều này cắt nghĩa tại sao tỉnh Sài Gòn lại có nhiều công điền hơn những tỉnh khác » (4).

Thời Nguyễn, vùng đất Nam bộ ngày nay được gọi là Lục tỉnh và gồm những tỉnh Hà Tiên, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Gia Định. Gia Định là tỉnh trù phú nhất và tiêu biểu cho lục tỉnh. Gia định gồm có phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, huyện Tân Long, huyện Bình Long, phủ Tân An, huyện Cửu An, huyện Phúc Lộc, huyện Tân Hòa, huyện Tân Thịnh, phủ Tây Ninh, huyện Tân Ninh. Gia Định hồi Pháp thuộc bị chia làm 4 tỉnh: Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Tây Ninh. Sách Đại Nam nhất thống chí được biên soạn thời Nguyễn, cho biết lục tỉnh có tổng số ruộng đất là 568 840 mẫu. Số ruộng đất được phân chia theo từng tỉnh như sau (4): Gia Định 175.063 mẫu; Định Tường 148.878; Vĩnh Long 139.932; An Giang 88.336; Biên hòa 14.932; Hà Tiên 1.699. Gia Định là tỉnh có nhiều ruộng đất nhất của Lục tỉnh, riêng một mình Gia Định đã chiếm hơn 30% ruộng đất của toàn Miền. Những chỉ dẫn trên đây lại càng cho chúng ta thấy được ý nghĩa và tầm mức quan trọng của biện pháp mà Minh Mạng đã mang ra thi hành và áp dụng ở miền Nam.

Trong việc lập làng, những nông dân miền Nam vì muốn được nhà nước công nhận và muốn tuân thủ những phong tục tập quán ở những làng quê cha đất tổ nơi họ đã từ bỏ ra đi, nên đều rất chú ý để một số ruộng đã

---

(1) Trịnh Hoài Đức. Gia Định thành thông chí. Tập hạ. Nhà xuất bản Văn hóa. Sài gòn 1972, tr. 10 – 11.

(2) P. L. F. Philastre. Le code annamite. 2è édition. E. Leroux Pari 1909, tr. 454 – 455.

(3) Đại Nam thực lục – Tập 18. Sách đã dẫn tr. 212 – 213.

(4) Trích lại của A. Schreiner. Les institutions annamites en basse Cochinchine. Tập II. Sài gòn 1900, tr. 36.

(5) Đại Nam nhất thống chí. Bản dịch của Viện Sử học. Tập V. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1971, tr. 203, 91, 126, 160, 43, 12.

khai phá được làm công điền công thổ và thực hiện chế độ quân điền như các nơi khác trong nước. Số lượng và tỉ lệ công điền so với tư điền là bao nhiêu thì các tài liệu đương thời không ghi rõ, nhưng có lẽ nó cũng mô phỏng theo tỷ lệ và số lượng của những làng xã miền Trung và miền Bắc, nhưng có điều chắc chắn là nó không thể ít ỏi như sau này khi thực dân Pháp đã thiết lập xong ách thống trị và bắt đầu khai thác trên một quy mô lớn từ đầu thế kỷ 20 đất đai của Nam Kỳ.

Thậm chí tại những tỉnh thuộc miền Tây Nam Kỳ, một vùng được khai phá muộn hơn miền Đông, ngay sau này khi thực dân Pháp mới đặt xong ách thống trị tại đó, chúng còn nhận thấy một hiện tượng khá đặc biệt, có nhiều làng chỉ có công điền, không có tư điền. Trong một tài liệu nghiên cứu về chế độ sở hữu ruộng đất ở tỉnh Sóc Trăng vào thập kỷ 70 của thế kỷ 19, một viên quan cai trị người Pháp đã viết như sau: « Vài năm sau, vào tháng 6-1867, việc chiếm đóng các tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên đã thành một việc đã rồi... tại những tỉnh mới chiếm được quyền sở hữu ruộng đất không phải nơi nào cũng có như chúng ta đã thấy điều này tại những tỉnh cũ: do đó tại phủ Ba Xuyên (hạt Sóc Trăng) và tại Lạc Hóa (hạt Trà Vinh) quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất đã không một chút nào tồn tại (la propriété foncière n'existait pas du tout) » (1). Ở một đoạn khác người Pháp nói rõ hơn: « Quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất đã không tồn tại ở bất cứ một nơi nào ở hạt Sóc Trăng... Ruộng đất thuộc người An Nam cũng như người Khơ me do làng cày cấy chung; trong cuốn sổ địa bộ hàng năm chỉ thấy ghi diện tích ruộng đất được canh tác, số người làm và dân binh và sau cùng tên những chủ hộ. Trước lúc mùa màng, ruộng đất được mỗi làng phân chia cho những người dân cày. » (2)

Tài liệu trên đây cung cấp cho chúng ta hai chỉ dẫn quan trọng: 1) *Quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất đã không tồn tại từ thời nhà Nguyễn cho đến lúc đó tại nhiều vùng. 2) Các làng chỉ có công điền và công điền được phân chia cho các thành viên của mình.*

Đối chiếu tình hình trên đây với những tài liệu đương thời khác của Pháp, chúng ta được biết tỉnh Sóc Trăng có 100 làng, 75.490 hécta ruộng đất và 67.267 dân (trong đó có 32.952 người Việt và 29.337 người Khơ Me) (3), tỉnh Trà Vinh có 190 làng, 68.000 hecta ruộng đất và 125.655 dân (trong đó có 68.866 người Việt và 54.331 người Khơ Me) (4).

Thực trạng các làng miền Nam có nhiều công điền cũng đã được phản ánh trong một văn bản của chính quyền thực dân ban hành vào năm 1871, nghĩa là sau hơn mười năm thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ. Đoạn văn của chỉ thị có liên quan đến vấn đề công điền ghi như sau: « Phải hiểu là công điền công thổ của làng: những ruộng đất do khai hoang và khai phá rừng rú, những ruộng đất này có được là do một số người được tập hợp nhau lại vì mục đích chung là thành lập làng; những ruộng đất do những điền chủ giàu có tự nguyện hiến cho làng; những ruộng đất do những người giàu có nhưng không có con cái đã cho làng vì muốn sau khi chết sẽ được cúng giỗ ở chùa như là ruộng hậu; những ruộng đất do gia đình Gia Long sau khi thành công đã rời Nam Kỳ ra Huế và để lại cho một số làng; những ruộng đất của các chùa bị đổ nát điêu tàn thì cũng được coi như ruộng của làng, và cuối cùng là ruộng đất của những nhà giàu nhượng lại theo sắc chỉ của Minh Mạng, sắc chỉ chỉ có hiệu lực ở tỉnh Gia Định » (5)

Ngoài công điền, hậu điền, làng xã miền Nam còn có một loại ruộng công nữa gọi là bổn thôn điền của làng. Khác với công điền không được cầm cố, nhượng bán, làng xã có quyền, nếu vì nhu cầu thực sự thúc bách, nhượng bán bổn thôn điền (6).

Một số tài liệu viết trước đây thường cho rằng chế độ đại sở hữu, tầng lớp đại địa chủ tập trung trong tay rất nhiều ruộng đất, đã từng tồn tại và phát triển từ thế kỷ 18, nửa đầu thế kỷ 19 ở Nam Kỳ. Nhưng chúng tôi thấy điều này thiếu tài liệu xác thực đương

---

(1) M. Labussière. Etude sur la propriété fontière rurale en Cochinchine, et particulièrement dans l'inspection de Soc Trang, in trong tập Excursions et reconnaissances. N° 2. Sài Gòn 1880 imprimerie en 1894, tr. 138.

(2) Labussière, như trên, tr. 144.

(3) Baurac. La Cochinchine et ses habitants. Provinces de l'ouest. Rey. Sài Gòn 1899, tr. 362–363. Thời Nguyễn, tỉnh Sóc Trăng gần tương ứng với phủ Ba Xuyên, tỉnh An Giang. Phủ Ba Xuyên có 83 xã và bang. Xem Đại Nam nhất thống chí, tập 5, tr. 157.

(4) Baurac. Như trên, tr. 246 – 247. Thời Nguyễn, tỉnh Trà Vinh gần tương ứng với phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long. Phủ Lạc Hóa có 146 xã thôn. Xem Đại Nam nhất thống chí, tập 5, tr. 122).

(5) Chỉ thị của giám đốc Nha Nội chính (Circulaire du Directeur de l'Intérieur). CI ngày 11-10-1871). Erpest outrey. Nouveau recueil de législation cqnissale et communale annamite de Cochinchine. Imprimerie J. Việt Sài Gòn 1928, tr. 165.

(6) Luro, sách đã dẫn, tr. 439.

thời để thuyết phục. Những tài liệu của thực dân Pháp viết vào thời gian đầu khi chúng mới sang xứ này cho biết ngược hẳn lại điều nhận định bên trên, *ruộng tư vẫn nằm trong tay những người sở hữu nhỏ, tiểu địa chủ, chứ chưa tập trung vào những đại địa chủ.* Nhiều tài liệu đã ghi nhận Nam Kỳ là «Xứ sở của nền sở hữu nhỏ, tại đó nền đại sở hữu thì cực kỳ hiếm... khốn nạn thay việc phân tán ruộng đất rất lớn khiến cho người ta chỉ gặp quyền sở hữu ở mức 1,5,10 hécta và thật là họa hoằn mới có trên mức đó» (1). Hoặc «ở Nam Kỳ, ruộng đất rất phân tán, nền đại sở hữu rất hiếm» (2) Điều này phù hợp với chủ trương của nhà Nguyễn. Nhà Nguyễn, ngoài việc duy trì và phát triển công điền, còn tìm cách ngăn cản ruộng đất tư tập trung vào trong tay một số người. Người dân miền Nam thời nhà Nguyễn rất ngại bán đứt ruộng tư. Ngay cả những lúc túng thiếu, gia cư quẫn bách, họ cũng thường chỉ mang ruộng của mình đi cầm cố có thời hạn. Điều này gắn liền với tín ngưỡng và phong tục rất quan trọng của người Việt. Người ta để mồ mả tổ tiên trên những mảnh ruộng thuộc quyền sở hữu của mình. Người ta ngại bán ruộng vì lý do khi ruộng đất đã sang tay chủ mới thì cũng mất luôn cả mồ mả của tổ tiên. Do đó người ta sẽ phạm vào một trong những tội bất hiếu rất lớn. Người ta mang ruộng đất cầm cố với hy vọng là đời mình hoặc con cái mình sẽ có điều kiện để chuộc lại. Nhà Nguyễn rất đề cao Nho giáo và đạo hiếu nên cũng đã dùng luật pháp để củng cố cho khuynh hướng trên đây. Nhà Nguyễn cho áp dụng ở miền Nam quyền cầm cố ruộng đất trong thời hạn tối đa là 30 năm, nếu hết thời hạn đó, gia đình hoặc con cháu con nợ vẫn không thanh toán được nợ thì ruộng đất mới sang hẳn tên chủ mới. (3)

Qua những điều trình bày bên trên chúng ta có thể thấy *làng xã miền Nam cũng cùng một mô hình như làng xã miền Bắc. Làng xã miền Nam mang đầy đủ tính chất tự trị và tự quản của làng xã Việt Nam. Về đại thể, cơ cấu và chức năng của bộ máy quản lý xã thôn miền Nam cũng thống nhất với bộ máy này ở những nơi khác* (trừ vùng dân tộc ít người) *trong cả nước.* Các hương chức có quyền tự do hành động rất lớn, kể cả một số quyền lực tư pháp và hành chính. Họ hành động mà không bị các cấp chính quyền từ cấp phủ huyện trở lên kiểm soát, miễn là những luật pháp và mệnh lệnh của nhà nước trung ương về các mặt thuế sưu dịch, binh dịch được các hương chức truyền đạt cho các làng xã và thi hành. Điều này đã tạo cơ sở cho câu phương ngôn miền Nam sau đây tồn tại và lưu hành: «Tục dân hơn lệ vua». Câu này cũng giống như câu miền Bắc: «Phép vua thua lệ làng». Trước tình trạng có nơi và có lúc hương chức lạm quyền ức hiếp dân chúng, có người đã đổi lại câu phương ngôn trên bằng câu: «Tục dân là mạt dân», nghĩa là tục lệ của làng dẫn đến sự nghèo khổ của dân chúng.

Việc giới thiệu và nghiên cứu tổ chức xã thôn miền Nam cũng như chế độ sở hữu ruộng đất ở đó có thể giúp ích điều gì cho việc nghiên cứu hình thái kinh tế xã hội của xã hội miền Nam cũng như xã hội Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ 19.? Trong thời gian Trung đại, những người dân Việt từ phía Bắc tiến vào miền Trung. Theo quy định của họ Nguyễn, ruộng đất khai khẩn sung làm ruộng đất công của làng ấp mới thành lập, đặt dưới quyền sở hữu tối cao của chúa Nguyễn, Trong những làng ấp mới, những người nông dân tập hợp lại theo tổ chức công xã nông thôn như những làng xóm quê hương của họ. Quá trình này được lặp lại khi người dân Việt vào khai khẩn miền Nam. Cho đến giữa thế kỷ XIX, cơ sở kinh tế của cộng đồng làng xã miền Nam vẫn là chế độ công điền. Khi đi sâu vào nghiên cứu các xã hội có trước chủ nghĩa tư bản, Mác hầu như bao giờ cũng nhìn thấy ở đây *cái nền tảng của xã hội là chế độ sở hữu ruộng đất.* Khi bàn về xã hội Trung đại châu Âu, Mác nhận định: «chế độ sở hữu lớn về ruộng đất là cơ sở thực sự của xã hội Trung đại, phong kiến» (4) và khi quay sang nghiên cứu xã hội phương Đông trước tư bản chủ nghĩa, Mác phát biểu một mệnh đề nổi tiếng: «*Không có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất...* Thậm chí là chìa khóa thực sự để hiểu cái thiên đường Phương Đông» (5) (Những chỗ nhấn mạnh là của chúng tôi, Ngô Văn Hòa chú thích.) Đối chiếu những luận điểm trên đây của Mác với tình hình ruộng đất ở các làng xã miền Nam chúng ta thấy xã hội châu Á qua những tàn dư công điền của nó vẫn còn tồn tại trên nhiều mặt, thậm chí là khá đậm nét tại một số vùng, cho đến giữa thế kỷ 19 ở Nam Kỳ.

---

(1) Luro, sách đã dẫn, tr.421.

(2) Philastre, sách đã dẫn, tr.460.

(3) Philastre. Sách đã dẫn, tr.460 – 461.

(4) Mác – Ăng ghen, toàn tập, T.IV. (Tiếng Nga). Matxcova 1962, tr.258.

(5) Mác – Ăng ghen, Thư chọn lọc (Tiếng Nga). Matxcova 1953, tr.74.

II – MỘT SỐ NHỮNG ĐỔI THAY DO TƯ BẢN THỰC DÂN PHÁP GÂY RA Ở NÔNG THÔN NAM KỲ VỀ MẶT KINH TẾ, XÃ HỘI

Sau khi thất bại trong việc tấn công kinh thành Huế bằng cửa biển Đà Nẵng, năm 1859, thực dân Pháp đã cho quân tiến vào Nam Kỳ. Trong việc xâm lược Nam Kỳ, thực dân Pháp đã vấp phải sự chống đối anh dũng của nhân dân ta. Lúc đầu, các quan lại và các hương dịch, do áp lực của dân chúng đang căm thù cao độ giặc Pháp xâm lược, cũng tham gia phong trào kháng Pháp hoặc phong trào tỵ địa, nghĩa là từ bỏ những vùng bị địch chiếm đóng để sang sinh sống tại những vùng của triều đình. Thực dân Pháp cần đến một số tay sai người địa phương để thiết lập một bộ máy cai trị ở những vùng chúng chiếm đóng thay thế cho bộ máy của triều đình. Lúc đầu chúng thấy bộ máy quản lý làng xã trước đây ở Nam Kỳ là công cụ tốt nhất để phục vụ cho cuộc xâm lược và để an lòng dân. Nhưng lấy ai để thay thế vào chỗ những hương dịch đã bỏ trốn? Đứng trước sự chống đối hay bất hợp tác của những quan lại, các hương dịch và những sĩ phu, thực dân Pháp buộc phải sử dụng làm tay sai của chúng ở cấp làng xã những tên lưu manh, những kẻ mất gốc, những kẻ không chút liêm sỉ. Thế điều này có ảnh hưởng gì đến tiến trình phát triển của nông thôn Nam Kỳ sau này?

Trong việc đối phó với thực dân Pháp, những quan lại và các hương chức đã mang đi tất cả những sổ nộp thuế, những cuốn địa bộ v.v... với mục đích làm cho thực dân Pháp khó điều hành và cai trị nông thôn miền Nam. Bọn thực dân Pháp đã dùng ngay tình trạng thiếu giấy tờ này làm một thứ quyền lợi để nhử bọn tay sai gắn chặt với chúng. Chúng bật đèn xanh cho bọn tay chân cướp đoạt ruộng đất. (1)

Ở Nam Kỳ, do việc nhà Nguyễn đã nhường hẳn chủ quyền cho thực dân Pháp bằng những hiệp ước 5-6-1862 (điều 3) và 15-6-1874 (điều 5) nên thực dân Pháp đã ban hành một loạt những biện pháp nhằm làm thay đổi chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng này. Những biện pháp này đã được thể hiện bằng những nghị định 20-1-1862, 16-5-1863 và 22-3-1863. Những nghị định này đã mở đường cho thực dân Pháp chiếm đoạt ruộng đất của những người chống Pháp để cấp không cho bọn thực dân Pháp và tay sai. Ruộng đất có chủ mà còn bị đối xử như vậy thì chắc chắn công điền còn phải chịu một số phận hẩm hiu hơn nhiều. Công điền và bổn thôn điền là những loại ruộng mà bọn tay sai dễ chiếm nhất bằng cách giải thích và áp dụng những nghị định trên cũng như lợi dụng tình trạng thiếu giấy tờ do các hương chức bỏ chạy. Theo những số liệu trong một cuốn sách được xuất bản vào năm 1940 thì diện tích công điền so với diện tích canh tác ở Bắc Kỳ là 20%, ở Trung Kỳ là 26% và ở Nam Kỳ là 2,5%. Những số liệu chính thức của thực dân Pháp năm 1931 đã đưa ra những con số 20%, 25% và 3% (2). *Số lượng và tỷ lệ công điền so với tư điền ở Nam Kỳ đã giảm sút nhanh chóng so với trước kia và hiện tượng này đã đi cùng với sự ổn định của bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở xứ này. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do bọn tay sai của thực dân Pháp chiếm đoạt và một số trong bọn này sau này đã trở thành đại địa chủ.*

Sau khi mở đường cho bọn tay sai chiếm đoạt công điền cũng như ruộng đất của những người nông dân, những người kháng chiến mà chúng gọi là đất vô chủ, thực dân Pháp đã hợp pháp hóa cho tình trạng này, chúng tuyên bố kể từ ngày 1-7-1888 quyền sở hữu ruộng đất của những cá nhân được nhà nước thực dân công nhận và bảo vệ. Chúng gọi chủ trương này bằng cái tên mỹ miều là giải quyết và cho đăng ký những ruộng đất không có giấy tờ sở hữu (3).

Chủ trương phát triển chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ chỉ ra đời cùng với sự xâm lược của thực dân Pháp ở xứ này. Chính sách ruộng đất của thực dân Pháp ở Nam Kỳ là phát triển tầng lớp đại địa chủ để làm cơ sở xã hội cho nền thống trị của chúng. Chúng đã dung túng và khuyến khích ruộng đất tập trung vào trong tay đại địa chủ. Nhờ đó, thế lực của bọn này đã tăng lên theo đà mở rộng khai thác của tư bản thực dân Pháp. Ngoài việc chiếm công điền và ruộng tư của những cá nhân, đại địa chủ còn dùng biện pháp gọi là khai hoang để mở rộng thêm diện tích chiếm hữu. Những người nông dân nghèo khổ dùng sức lao động của mình để khai khẩn thêm diện tích canh tác. Nhưng khi ruộng đất đã khai hoang xong, đại địa chủ dùng quyền lực chính trị và kinh tế để cướp và

(1) Marcel Rouilly. La commune annamite. Les presses modernes. Paris 1929, tr. 9, 10 và tr. 42.

(2) P. Gourou. L'utilisation du sol en Indochine Française. Pari 1940, tr. 276.

(3) Chỉ thị của Giám đốc Nha nội chính (C.D I) ngày 5-8-1887. Ernest Outrey. Sách đã dẫn, tr. 266.

biến những ruộng đất đó thành ruộng đất của chúng và người nông dân buộc phải trở thành tá điền, thuê lại ngay ruộng đất mà mình đã khai phá ra. Những cánh đồng thẳng cánh cò bay của đại địa chủ ở miền Trung và nhất là ở miền Tây Nam Kỳ, vùng đất mới, đã được hình thành nên chủ yếu bằng biện pháp này.

Bản thống kê dưới đây về tình hình diện tích canh tác ở Nam Kỳ cho thấy việc khai hoang đã được đẩy mạnh lên rất nhiều trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị xứ này [1]:

Năm	Diện tích canh tác (tính bằng ha)
1870	522.000
1890	854.000
1900	1.174.000
1910	1.528.000
1920	1.749.000
1925	1.881.000
1929	2.164.000
1936	2.163.000

Thế việc khai hoang này có liên quan gì đến việc lập làng ở Nam Kỳ. Như ở phần trên chúng tôi đã trình bày, quá trình hình thành các làng xã miền Nam gắn liền với quá trình những người dân Việt chinh phục và cải tạo những vùng sình lầy, rừng rú ở Nam Kỳ. Quá trình quy tụ cư dân thành làng xã cũng gắn liền với quá trình những cư dân này để lại một số ruộng khai hoang được để thành lập công điền. Người ta cũng nhận thấy tình hình này ở miền Bắc trong thế kỷ 19 và điều này vẫn được duy trì sang tận thế kỷ 20. Những làng do khai hoang đắp đê, lấn biển ở vùng Nam Định, Thái Bình thường có rất nhiều công điền so với những làng ở sâu trong vùng châu thổ sông Hồng. Nhưng đến thời kỳ thực dân Pháp thống trị Nam Kỳ, quá trình này đã không được lặp lại nữa. Ruộng đất ở Nam Kỳ được khai hoang rất nhiều so với ở Bắc và Trung Kỳ, nhưng đã không có một chút ảnh hưởng gì đến sự tồn tại và phát triển của số công điền ở đây. Đại địa chủ không coi những ruộng đất khai hoang được là do sức lao động của một tập thể nông dân sau này quy tụ thành làng mà chúng coi đó là ruộng tư do chúng bỏ tiền ra khai phá mà có và do đó không có liên quan gì đến việc lập làng. Do đó chúng ta có thể thấy một nguyên nhân khác nữa dẫn đến tình trạng ít công điền ở Nam Kỳ so với Bắc và Trung Kỳ là tại những làng mới được thành lập do khai hoang, người ta đã không để giành một số ruộng đất để thành lập các công điền.

Nam Kỳ và vùng đồng bằng Bắc kỳ là hai vựa thóc quan trọng nhất của nước Việt Nam, nhưng hai vùng có những điều kiện dân số rất khác nhau. Về mặt tỷ lệ dân số tính theo cây số vuông thì vùng châu thổ Bắc Kỳ có nhiều dân số gấp 4 lần so với vùng châu thổ Nam Kỳ. Nhưng nếu tính mật độ nông dân theo hecta canh tác thì Bắc Kỳ cao gấp hơn ba lần so với Nam Kỳ [2].

Hệ quả bình thường của những số liệu này đáng lẽ phải dẫn đến tình trạng số lượng ruộng đất sở hữu của người nông dân Nam Kỳ phải cao hơn người nông dân Bắc và Trung Kỳ. Nhưng điều này đã không xảy ra ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc do những nguyên nhân đã được nói tới ở bên trên. Ngược đời thay, Nam Kỳ là nơi có nhiều ruộng đất canh tác nhất trong nước, nhưng cũng chính Nam Kỳ lại là nơi có nhiều nông dân nhất trong nước không có một tý đất nào thuộc quyền sở hữu của mình.

Những số liệu sau đây của ngay chính quyền thực dân hay những nhà nghiên cứu công bố sẽ minh chứng cho luận điểm trên đây. Vào năm 1930, miền Trung và Tây Nam Kỳ có 255.000 điền chủ [3] so với một dân số nông thôn vào khoảng 4 triệu người, diện tích canh tác vào khoảng 2.400.000 ha, nghĩa là cứ 15 người có một điền chủ, trung bình mỗi điền chủ có 9 ha. Ở vùng châu thổ sông Hồng, ở cùng thời điểm đó, người ta ghi nhận có 965.000 điền chủ với dân số nông thôn là 6.500.000 người và diện tích canh tác là 1.200.000 ha, nghĩa là cứ 6,7 người dân có 1 điền chủ và một số liệu trung bình là 1,2 ha với mỗi điền chủ.

Bức tranh tổng quát về việc phân loại quyền sở hữu ruộng đất của những điền chủ ở Nam Kỳ như sau: 71,7% có dưới 5 ha; 14,7% có từ 5 tới 10 ha; 11,1% có tới từ 10 tới 50 ha; 2,5% có trên 50 ha. Gourou đã

(1) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 265.

(2) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 151–152.

(3) Khái niệm điền chủ của các tác giả dưới thời Pháp thuộc thường dùng để chỉ bất cứ ai có ruộng, từ người nông dân có ít ruộng đến bọn đại địa chủ có hàng chục ngàn héc ta. Ở đây chúng tôi dùng những số liệu do các tác giả này công bố nên để nguyên những danh từ với những khái niệm của họ, do đó danh từ này chưa chính xác và che giấu sự thật về sự phân hóa giai cấp.

(4) Theo ý chung của nhiều nhà nghiên cứu, giới hạn tối đa của nền sở hữu nhỏ ở Bắc Kỳ là 1,1 ha (3 mẫu) và ở Nam Kỳ là 5 ha. Những người nông dân được xếp vào loại này là những người không đủ sống. Những người nông dân đủ sống phải có ruộng đất trên giới hạn này.

tính gộp loại 5 – 10 ha vào cùng loại 10 – 50 ha để xếp vào loại điền chủ hạng trung bình. Do đó Gourou đã đưa ra những số liệu sau: nền sở hữu nhỏ chiếm 12,5% diện tích canh tác; sở hữu trung bình 42,5% và đại sở hữu 45% (1).

Những số liệu do Bureau de statistiques et de recherches économiques du gouvernement (Phòng thống kê và nghiên cứu kinh tế của chính phủ), công bố vào năm 1952, 1953 cho thấy *Nam Kỳ có 1.111.600 (79%) gia đình nông dân không có ruộng và 295.000 (21%) gia đình có ruộng* (2).

Trong khi đó, theo kết quả của một cuộc điều tra vào năm 1938, Bắc Kỳ có 968.000 gia đình nông dân không có một tý ruộng nào (3). Những số liệu do phòng thống kê và nghiên cứu kinh tế của chính phủ công bố vào cùng thời điểm trên cho thấy Bắc kỳ có 1.303.700 (58%) gia đình không có ruộng và 944.000 (42%) gia đình có ruộng.

Những số liệu trên đủ để chúng ta đi đến kết luận: Nam Kỳ là nơi có tỷ lệ nông dân không có ruộng đất cao nhất trong nước. Xin xem thêm để minh họa những bản thống kê ở trang bên.

Dưới thời Pháp thuộc, rất nhiều đại địa chủ đã chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp. Họ biến thành tư sản, hoặc ngược lại nhiều tư sản cũng quay ra mua ruộng đất biến thành địa chủ. Sự cấu kết chặt chẽ đã diễn ra giữa hai giai cấp này. Đại địa chủ không trực tiếp bóc lột từng người nông dân tá điền. Chúng giao ruộng đất cho một người quản gia (gérant) thuê. Người ta gọi chế độ bóc lột này của đại địa chủ là chế độ bóc lột vắng mặt (absentéisme). Người ta ước tính một nửa số đại địa chủ có trên 300 ha ở tỉnh Bạc Liêu vào năm 1930 đã áp dụng chế độ này. Những loại đại địa chủ này cũng thường không còn sống ở nông thôn nữa, bản thân chúng và gia đình chúng đi ra thành phố sống. Tính chất « nông dân » trong người chúng, hoặc nói cho đúng hơn sự gắn bó giữa chúng với làng xã đã giảm sút nghiêm trọng.

Những người đóng vai trò quản gia của đại địa chủ thường bản thân mình là những tiểu và trung địa chủ, vẫn còn bám và sống ở vùng nông thôn. Họ vừa bóc lột người nông dân tá điền lĩnh canh trên ruộng đất của riêng mình và tăng thêm nguồn lợi bằng việc nhận đóng thêm vai trò quản gia cho đại địa chủ.

Phân loại quyền sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ

Nguồn tài liệu: Sách của Gourou xuất bản năm 1940, tr. 272 – 274

	Không có ruộng	Dưới 5 ha	5 – 10 ha 10 – 50 ha	Trên 50 ha
Tỷ lệ % số điền chủ		72% (186.000)	15% 11% (37.500) (28.000)	2,5% (6.350)
Tỷ lệ % so với tổng số hộ gia đình	67% (560.000)	24%	5% 4%	0,8%
Tỷ lệ % ruộng đất mỗi nhóm sở hữu	0	12% (290.000 ha)	43% 1.030.000 ha	45% (1.080.000 ha)

Những số liệu đối với nam giới từ 18 tuổi trở lên: 75% (không có ruộng), 19% (dưới 5 ha), 4% (5 – 10 ha), 3% (10 – 50 ha) và 0,6% (trên 50 ha).

Tư bản thực dân Pháp đã du nhập sớm và phát triển trong một chừng mực nhất định chủ nghĩa tư bản bản địa ở Nam Kỳ. Đi cùng với hiện tượng này, thành thị và dân cư sống ở thành phố cũng đã phát triển nhất định, và điều này có nghĩa ngược lại là dân số nông thôn có chiều hướng giảm sút đi theo thời gian. Trong cuộc điều tra được tiến hành vào ngày 1-1-1930, Nam Kỳ có một dân số tổng cộng là 4.483.000 người trên một diện tích 64.743 km^2. Thế còn dân số thành phố là bao nhiêu trong tổng số dân này? Ngoài Sài Gòn và Chợ Lớn là hai thành phố lớn

(1) Gourou. Sách đã dẫn, tr. 274 – 275.

(2) Nguyễn Văn Vinh. Les réformes agraires au Việt Nam. Louvain 1961. Thèse de doctorat.

(3) G. Khérian. Les méfaits de la surpopulation deltaïque.

La Revue Indochinoise, 1938, vol 3, tr. 476.

(1) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 283.

tập trung đông đúc dân cư, Nam Kỳ có rất nhiều thị xã, thị trấn, thủ phủ của tỉnh hay huyện, có mật độ dân số trên 500 người/km^2. Dân cư sống ở những thị xã, thị trấn này không còn mang tính chất nông dân nữa mà đã mang tính chất thị dân rõ rệt, chẳng hạn như thành Mỹ An, Bình Hòa xá, Hạnh Thông xá, Hạnh Thông Tây, Hạnh Phú, Phú Nhuận, Chí Hòa, Phú Thọ, Tân Thới Hòa, Mỹ Tho v.v... Gia Định lúc đó có 63.000 dân và mật độ dân số trung bình là 675 người/km^2, gần bằng thành phố Hải Phòng 73.515 người và hơn Nam Định 25.347 người. Người ta ước tính dân số thành phố và các thị trấn lớn ở Nam Kỳ lúc đó đã lên đến 647.000 người, chiếm một tỷ lệ 14% so với tổng số dân trong xứ. Đây là tỷ lệ và số lượng tuyệt đối dân số thành phố cao nhất Việt Nam, bỏ xa Bắc và Trung Kỳ, cũng như các nước khác ở Đông Dương thuộc Pháp. Tỷ lệ của Nam Kỳ gần gấp ba lần tỷ lệ của Bắc Kỳ và gấp 4 lần tỷ lệ của Trung Kỳ. Tỷ lệ này mới lên đến 3,5% với 160.000 người ở Trung Kỳ và 4,6% với 350.000 người ở vùng châu thổ Bắc Kỳ. Những số liệu trên đây được tính theo số liệu thống kê công bố năm 1936. (1).

Việc hộ tịch không tồn tại ở Nam Kỳ cũng như ở những miền khác trong nước dưới thời nhà Nguyễn. Các cấp chính quyền chỉ cần biết đến số dân đinh ở các làng để bắt lính và thu thuế, những số liệu này cũng không chính xác và đáng tin cậy lắm, và không cần biết đến việc sinh tử, cưới xin xảy ra ở các làng xã. Bố mẹ chỉ cần khai cho làng biết năm sinh của con trai để con mình sau này phải thực hiện những nghĩa vụ cũng như được hưởng những quyền lợi của người dân nội tịch trong làng. Người ta cũng chỉ khai tử cho người dân đinh nào được ghi trong sổ đinh bộ để tính đến việc thay thế người khác. Tình trạng này gây rất nhiều khó khăn cho thực dân Pháp, chúng không biết đích xác số dân trong một làng, huyện, tỉnh. Mỗi người dân đều có thể khai tuổi một cách tùy ý. Từ đó việc tính sưu thuế cũng không phải dễ dàng, thuận lợi. Thực dân Pháp thấy phải chấm dứt tình trạng này. *Nam Kỳ là nơi đầu tiên và sớm nhất trong nước được ban hành quy chế làm hộ tịch.*

Ngày 3-10-1883, thống đốc Nam Kỳ ra nghị định quy định bất cứ một việc sinh nở nào xảy ra trong làng đều phải khai báo trong vòng 8 ngày, việc tang phải báo trong vòng 3 ngày, khai báo xong mới được tiến hành việc chôn cất. Ai quên không khai báo bị phạt từ 5 đến 50 phơ răng. Ai cố tình vi phạm việc làm hộ tịch sẽ bị phạt từ 500 đến 1.000 phơ răng và bị tù từ 6 tháng đến hai năm (2). Ngày 26-5-1889, thống đốc Nam Kỳ ra chỉ thị, đối với những người bản xứ đẻ trước 1872 và do đó chưa có hộ tịch thì các hương dịch trong làng phải làm cho người đó một bản hộ tịch có xác nhận rõ ràng. Để chấm dứt tình trạng nhiều người Việt Nam không có hộ tịch thực dân Pháp ra lệnh phải làm xong công việc hộ tịch cho những người này trong khoảng thời gian từ 26-3-1884 đến 1-1-1900. Mọi người dân Nam Kỳ đều phải làm xong hộ tịch trước ngày này.

Thực dân Pháp đặt ra một chức năng và nhiệm vụ mới trong Hội đồng Hương chức để lo việc làm hộ tịch. Đó là viên chánh lục bộ, có thể có phó lục bộ giúp việc. Hai người này phải nắm vững tình hình sinh, tử, giá thú xảy ra trong làng xã, cũng như làm sổ sách đầy đủ về những tình hình này. Hai người này nếu không làm tròn nhiệm vụ sẽ bị phạt tiền từ 500 đến 1.000 phơ răng và bị phạt tù từ 6 tháng đến hai năm. Chúng quy định việc kiểm soát tương đối chặt chẽ hoạt động của chánh lục bộ và phó lục bộ.

Sau khi thực hiện có kết quả ở Nam Kỳ, sang đầu thế kỷ 20, thực dân Pháp đã dần dần mở rộng việc đăng ký hộ tịch ra Bắc và Trung Kỳ. Ở Bắc Kỳ, theo nghị định cải lương hương chính 12-8-1921, không có người nào ở làng xã chuyên lo việc hộ tịch như chánh lục bộ ở trong Nam. Trong Hội đồng tộc biểu, có chân thư ký, ngoài chức năng và nhiệm vụ chính của thư ký, y còn kiêm thêm cả việc đăng ký hộ tịch cũng như giữ việc sổ sách hộ tịch trong làng. Do đó về mặt hộ tịch, chức năng và nhiệm vụ của thư ký không được rõ ràng và đầy đủ như chánh lục bộ. Bắc Kỳ cũng không đạt được nhiều kết quả như Nam Kỳ trong việc đăng ký hộ tịch. Những số liệu dân số học mà chính quyền thực dân thu lượm được ở các làng xã Bắc và Trung Kỳ cũng không chính xác và đầy đủ, chưa nói có thể có những sai lầm nghiêm trọng.

Song song với việc đăng ký hộ tịch, từ cuối thế kỷ 19, sau khi đã hợp pháp hóa ruộng đất do địa chủ chiếm đoạt, thực dân Pháp cũng đã tiến hành trên một quy mô lớn việc đo đạc, cắm mốc toàn diện ruộng đất (le bornage général des terres) để nắm được những số liệu chính xác về số lượng cũng như từng loại quyền sở hữu ruộng đất trong xứ, cũng như tại các phủ, huyện, làng, xã. (3)

---

(1) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 96, 128, 129, 130.

(2) Ernest Outrey. Sách đã dẫn, tr.220, 224.

(3) Chỉ thị của giám đốc Nha Nội chính (CDI) ngày 5-8-1887. Xem Ernest Outrey. Sách đã dẫn, tr.266.

Qua những điều trình bày ở trên, ngoài những đặc điểm chung của nông thôn Việt Nam dưới ách thống trị của tư bản thực dân Pháp, nông thôn Nam Kỳ còn có một số nét cần nhấn mạnh thêm. Sau khi xâm chiếm nước ta, thực dân Pháp đặt Nam Kỳ là xứ thuộc địa, Bắc và Trung Kỳ là những xứ bảo hộ. Từ cuối thế kỷ 19, sau khi đã kết thúc cơ bản giai đoạn vũ trang xâm lược, bọn tư bản thực dân Pháp bắt đầu tiến hành kế hoạch bóc lột sức người, sức của ở Việt Nam. *Chúng coi Nam Kỳ là nơi có nhiều đất đai dễ có thể phát triển nông nghiệp để phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu nông sản kiếm lời*, còn Bắc Kỳ là nơi có sẵn một lực lượng nhân công rẻ mạt, đông đảo và có nhiều tài nguyên khoáng sản dễ khai thác. Để thực hiện mục tiêu trên đây, *thực dân Pháp thấy cần phải tiến hành những sự đổi thay đối với nông thôn Nam Kỳ*. Chúng ta thấy cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược, chế độ ruộng công và nền sở hữu nhỏ về ruộng đất là hai hình thức chủ đạo, phổ biến ở làng xã Nam Kỳ. *Nhưng áp lực lấn công về chính trị, kinh tế, xã hội, của chủ nghĩa tư bản Pháp đã làm đảo lộn tình thế ở đây. Chế độ ruộng công đã bị chiếm đoạt nghiêm trọng đến mức gần như không còn tồn tại, Chế độ đại sở hữu ruộng đất đã ra đời và phát triển mạnh mẽ. Việc phân hóa giai cấp trong nông thôn diễn ra sâu sắc. giữa một bên là bọn đại địa chủ tập trung rất nhiều ruộng đất trong tay và bên kia là khối đông đảo những nông dân tá điền không có ruộng phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ.* Những điều này chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới quá trình phát triển của làng xã Nam Kỳ cũng như tới bộ máy quản lý làng xã ở đây. Làng xã Nam Kỳ được đặt vào trong một bối cảnh hình thái kinh tế xã hội khác rất nhiều so với hình thái trước đó thời Nguyễn. Làng xã sẽ phải thích nghi như thế nào trước hoàn cảnh mới này? Đó là những vấn đề mà chúng tôi sẽ bàn đến ở phần sau.

III — TỔ CHỨC QUẢN LÝ XÃ THÔN Ở NAM KỲ TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN TRƯỚC NĂM 1945

Ở Nam Kỳ, ngay từ lúc đầu xâm lược cũng như sau này đặt xong ách thống trị ở đây, chúng đã tìm cách thực hiện chủ trương đồng hóa (assimilation). Chủ trương đồng hóa đã được thấm nhuần và thể hiện trong nhiều biện pháp cụ thể mà chính quyền thực dân ban hành. Sau khi chiếm xong được đất nước ta, từ cuối thế kỷ 19 đến những thập kỷ 20 của thế kỷ này, tư bản thực dân Pháp đã tiến hành hai đợt khai thác quy mô lớn để phát triển chủ nghĩa tư bản ở nước ta. Trong khi đó chúng vẫn tìm mọi cách duy trì tổ chức làng xã cũ có sẵn từ trước nhằm hạn chế những sự xáo trộn trong cơ cấu kinh tế, xã hội và hành chính ở Việt Nam. Chủ trương này cũng được thực hiện ở Nam Kỳ. Nhưng một mặt khác, sau khi đã bình định sau, thực dân Pháp lại muốn vươn tới trực tiếp nắm việc quản lý dân tới tận thôn xã. Điều này chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới bộ máy hương dịch mà chúng tôi sẽ đề cập tới ở phần sau đây.

Ngày 21-12-1864, thống đốc Nam Kỳ cho công bố ở Nam Kỳ toàn bộ luật pháp của nước Pháp. Ngày 6-3-1887, tổng thống Pháp ra sắc lệnh cho áp dụng bộ Hình luật của nước Pháp vào Nam Kỳ. Ngày 3-10-1883, tổng thống Pháp ra sắc lệnh cho thi hành ở Nam Kỳ một số điều khoản trong bộ Dân luật của nước Pháp. Ngày 6-1-1903, toàn quyền Đông Dương ra nghị định bãi bỏ chế độ « tư cách bản xứ » (le régime de l'indigénat) ở Nam Kỳ, trong khi đó về cơ bản chế độ này vẫn được tiếp tục duy trì ở Bắc và Trung Kỳ [1]. Ngoài ra toàn quyền Đông Dương sẽ ra nghị định bổ sung một số luật vi cảnh mà Bộ Hình luật của nước Pháp chưa đề cập tới. Ngày 24-2-1903, theo tinh thần nghị định 6-1-1903, toàn quyền ra nghị định quy định một số luật vi cảnh áp dụng ở Nam Kỳ. Nhiều điều khoản của hai nghị định 6-1-1903 và 24-2-1903 đã đụng chạm trực tiếp tới một phần quyền lực của các hương dịch các làng xã. Từ trước đến đó, các hương dịch coi những việc vi phạm này thuộc thẩm quyền xét xử của mình. Nay điều này đã chấm dứt và được chuyển lên cấp chính quyền cao hơn hoặc tòa án giải quyết.

Lúc đầu mới xâm lược cũng như trong quá trình bình định Nam Kỳ, thực dân Pháp vẫn để nguyên cơ cấu tổ chức làng xã cũ, như vậy có lợi cho chúng trong việc bảo đảm trị an, bảo đảm thu thuế, thi hành pháp luật và mệnh lệnh của cấp trên trong khi đó bộ máy hành chính của chúng không cần phình ra và không phải bận tâm về những chi tiết chưa cần thiết. Nhưng sau khi tình hình đã tạm thời ổn định, một loạt những biện pháp chuẩn bị như đăng ký hộ tịch, đo đạc ruộng đất, xóa bỏ chế độ

(1) La direction des affaires civiles. Recueil général permanent des actes relatifs à l'organisation et à la règlementation de l'Indochine. Hà Nội 1905, tr. 45.

tư cách bản xứ được triển khai, thực dân Pháp muốn can thiệp sâu hơn nữa vào tổ chức làng xã, quy định rõ ràng chức danh, chức năng của từng thành viên Hội đồng hương chức, nhằm kiểm soát hoạt động của những thành viên này cũng như việc thiết lập và chi tiêu của ngân sách làng. Do đề nghị của Hội đồng Quản hạt, ý kiến của các chủ tỉnh, thống đốc Nam Kỳ ra nghị định ngày 16-8-1903 thành lập Ban (commission) nghiên cứu cải tổ lại bộ máy quản lý làng xã. Ban thống nhất rút số hương chức ở các làng xuống còn 11 người do Hương cả đứng đầu, rồi đến hương chủ và những người khác. Ban quyết định xếp chánh lục bộ, người làm nhiệm vụ hộ tịch vào hàng ngũ hương chức tuy rằng y không phải là thành viên của Hội đồng hương chức và phong tục không công nhận như vậy. Luật pháp phải thừa nhận và hợp pháp hóa nhiệm vụ của chánh lục bộ đã được chính quyền đặt ra từ hơn 20 năm nay.

Ban muốn tất cả những hương chức đều là địa chủ để họ có thể liên đới trách nhiệm về việc thu thuế. Nhưng nhiều địa chủ đã chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp hoặc nhiều người đã trở nên giàu có vì buôn bán. Sau khi cân nhắc tình hình này và muốn thu hút số nhà giàu, không phải là địa chủ, ra làm hương chức, các thành viên của Ban đã dung hòa ý kiến và thảo ra câu văn như sau : « Những hương dịch được lựa chọn càng nhiều càng hay trong số những điền chủ của làng xã hoặc những người dư dật nhất »(1). Truyền thống cũ là đi từ thấp đến cao, từ chức vụ nhỏ lên chức vụ lớn. Nhưng gần đây có tình trạng lộn xộn, có người từ trước không đảm nhiệm một chức vụ gì trong làng nay bỗng nhiên nhảy lên làm hương cả, hương chủ. Điều này khiến cho các dịch mục nản chí. Ban quy định ra một nguyên tắc : « Không ai được đảm nhận một chức vụ mà không trải qua một chức vụ thấp liền dưới đó » (2). Các hương chức và dân làng phải chịu trách nhiệm tập thể liên đới về tài chính trong 5 trường hợp sau : 1) thu thuế, 2) mộ lính, 3) làm đứt các dây điện thoại điện tín chạy qua làng, 4) rừng rú bị thiệt hại, 5) buôn và làm rượu lậu, thuốc phiện trong trường hợp không biết được thủ phạm. Nghị định 20-12-1902 của toàn quyền quy định trách nhiệm cá nhân của các hương chức nếu phát hiện ra ở làng nào có việc buôn và làm rượu lậu. Hương chức phải trả tiền phạt nếu kẻ tội phạm không chịu hoặc không trả được. Hương chức các làng kêu ca phàn nàn nhiều về nghị định này. Theo ý kiến của các chủ tỉnh, Ban nhất trí thông qua một đề nghị quy định trách nhiệm của các làng và hương chức được giới hạn trong trường hợp không biết ai là thủ phạm và những hương chức không biện minh được rằng họ không liên đới.

Phong tục Việt Nam công nhận các hương chức có quyền xét xử và trừng phạt những dân làng không chịu tuân theo những mệnh lệnh của họ. Ban đã thảo luận sôi nổi về quyền lực của các hương chức và chia ra làm hai ý kiến rõ rệt. Giới cai trị, thành viên của Ban, muốn duy trì và hợp pháp hóa phong tục này để tăng thêm uy tín cho các hương chức trước dân làng. Chúng dự thảo một câu văn cho phép Hội đồng Hương chức có quyền giam giữ tối đa tới 3 ngày ở đình làng những ai vi phạm và làm cản trở việc điều hành làng xã của các hương chức. Nhưng giới tòa án cực lực phản đối. Chúng cho rằng không thể biến tập thể hoặc cá nhân các hương chức thành những quan tòa. Đúng là thực tế hiện nay các hương chức vẫn đánh đập, giam trói tại đình những ai chống đối lại mệnh lệnh của họ. Nhưng điều này không thể hợp pháp hóa, hơn thế nữa, những nghị định 6-1-1903 và 24-2-1903 đã xóa bỏ chế độ tư pháp bản xứ và giao việc trừng phạt những vụ vi phạm đó cho chủ tỉnh hoặc tòa án. Nay làm như giới cai trị đề nghị là trái với tinh thần của những nghị định này. Ý kiến của giới tòa án đã được Tổng biện lý ủng hộ và cuối cùng đã thắng ý kiến của giới cai trị.

Trước đây, thời nhà Nguyễn, các hương chức và dịch mục không được lương, nhưng được hưởng những quyền lợi vật chất khác. Nay quyền lợi của họ bị giảm sút nhiều khiến cho họ đã có lúc phải phàn nàn « cơm nhà, áo vợ, làm việc quan », nghĩa là « ăn cơm nhà, vác tù và hàng tổng ». Thực dân Pháp ban hành lần đầu tiên chế độ phụ cấp cho các hương chức để mong dùng một phần nào quyền lợi vật chất kích thích họ hăng hái làm việc. Nếu viên chủ tỉnh và cá nhân các quan tòa muốn triệu các hương chức lên làm việc thì các hương chức được hưởng một khoản phụ cấp tiền đi lại và lưu trú.

Toàn quyền Đông Dương đã căn bản dựa vào văn bản soạn thảo của Ban để ban hành nghị định 27-8-1904, can thiệp trực tiếp vào cai trị làng xã ở Nam Kỳ (3). Nghị định có một số điểm chính như sau :

Việc quản trị mỗi làng xã ở Nam Kỳ do một tổ chức mang tên Hội đồng Hương chức đảm nhiệm. Hội đồng gồm có 11 người, được sắp xếp theo thứ tự như sau : Hương cả (chủ

(1) P. Kresser, sách đã dẫn, tr. 36.

(2) P. Kresser, sách đã dẫn, tr. 37.

(3) Xem thêm Dương Kinh Quốc. Việt Nam những sự kiện Lịch sử 1858 — 1945. Tập II. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 103.

tịch Hội đồng). Hương chủ (phó chủ tịch Hội đồng), và các ủy viên: Hương sư, hương trưởng, hương chánh, hương giáo, hương quản, thủ bộ, hương thôn, xã trưởng, hương hào. Chức năng của từng người được quy định như sau:

— Hương cả là người chủ tọa Hội đồng.

— Hương cả, hương chủ, hương sư và hương trưởng là những người lãnh đạo tối cao của Hội đồng, giám sát công việc của những hương dịch và dịch mục khác, quản lý tài sản của xã, lập ngân sách xã, giám sát việc thu chi của ngân sách hàng xã.

— Hương chánh vừa làm nhiệm vụ cố vấn cho 3 hương chức thừa hành là xã trưởng, hương thôn, hương hào, vừa chịu trách nhiệm trực tiếp theo dõi công việc của họ. Ngoài ra hương chánh cũng chịu trách nhiệm giải quyết, dàn xếp, hòa giải tất cả những chuyện xích mích xảy ra trong dân làng.

— Hương giáo phụ trách việc giáo huấn các dịch mục trẻ dạy cho số này hiểu rõ nhiệm vụ của họ đối với xã.

— Hương quản phụ trách việc bảo vệ trị an trong xã và là nhân viên phụ tá chính của biện lý trong xã và với tư cách đó, hương quản chịu trách nhiệm về việc điều tra những vụ tội phạm và trọng tội. Y còn trông coi những đường bộ, đường thủy, đường sắt, cầu cống, đường điện thoại, điện tín chạy qua xã. Hỗ trợ trong những việc này của hương quản có hương thôn, xã trưởng và hương hào. Hương quản trực tiếp chỉ đạo hương thôn, cai tuần, cai thị, cai thôn, những trùm và những trưởng.

— Thủ bộ (còn gọi là hương bộ), phụ trách sổ đinh, sổ địa bộ và các hồ sơ, sổ sách thu chi của xã.

— Hương thôn, xã trưởng (hay thôn trưởng) và hương hào là 3 hương chức thừa hành của Hội đồng, chịu trách nhiệm thi hành những quyết nghị của Hội đồng và đặt dưới quyền kiểm soát và giám sát trực tiếp của hương chánh và hương quản. Hương thôn là người đứng đầu trong số 3 người này. Xã trưởng được giữ triện của xã và là người trung gian giao tiếp giữa xã với chính quyền cấp trên và chịu trách nhiệm về việc thu và nộp thuế. Hương hào đặc trách việc an ninh trật tự của xã, y còn làm nhiệm vụ tống đạt lại (huissier) trong việc đảm bảo chuyển những thông báo của tòa án đến tay các đương sự. Bộ ba này chịu trách nhiệm tập thể: lập danh sách những người đóng thuế, phải đi phu, thu thuế của dân và nộp lên cho cấp trên, trật tự trị an, việc giao thiệp giữa xã và chính quyền cấp trên, việc thi hành những luật pháp, những mệnh lệnh của chính quyền cũng như những án lệnh của tòa án.

— Cuối cùng một mình chánh lục bộ hay được phó lục bộ giúp sức, chịu trách nhiệm về việc giữ gìn những sổ sách cũng như việc đăng ký hộ khẩu của xã[1].

Nghị định 1904 đã bị phê phán mạnh mẽ ngay mấy năm sau. Nghị định 1904 không mang lại những mục tiêu mà thực dân Pháp lúc đầu đã đặt ra. Các hương chức vẫn chểnh mảng trong việc thi hành những mệnh lệnh của các cấp chính quyền và tư pháp. Ngày 18-6-1925 thống đốc Nam Kỳ ký quyết định thành lập Ban xem xét lại nghị định 1904. Để giúp cho ban hoạt động được tốt, thống đốc yêu cầu các chủ tỉnh cho ý kiến về hoạt động của các hương chức và những sự cải cách cần thiết phải thi hành. Các chủ tỉnh đều trả lời Hội đồng hương chức không còn phù hợp với những thể chế khác trong xứ. Ý kiến của các chủ tỉnh đều tập trung vào 5 vấn đề:

1) Thành phần của Hội đồng.

2) Việc tuyển lựa, đề bạt, thăng thưởng của các hương chức.

3) Quyền hạn của các hương chức đối với dân làng.

4) Việc khen thưởng và kỷ luật các hương chức.

5) Phụ cấp.

Về vấn đề thứ nhất, nghị định 1904 đưa ra con số Hội đồng hương chức gồm có 11 thành viên. Đa số các chủ tỉnh tán thành ý kiến của Hội đồng Quản hạt đưa ra ngày 8-12-1922, Hội đồng hương chức chỉ nên gồm có:

1) Hương cả, chủ tịch, chịu trách nhiệm việc giám sát và phối hợp hoạt động của những hương chức khác.

2) Xã trưởng lo việc thu thuế.

3) Hương thôn lo việc thu thuế và những việc linh tinh khác.

4) Hương hào làm nhiệm vụ tống đạt lại.

5 Hương quản lo việc an ninh, cảnh sát trong xã. Những người này được cấp tiền lương do ngân sách xã đài thọ. Những người khác hương chủ, hương trưởng, hương sư, hương chánh, hương giáo, hương bộ chỉ có tính chất danh nghĩa thôi.

Một số khác cho nên giữ nguyên số thành viên của Hội đồng, họ lập luận không nên rút bớt số lượng vì sợ phản ứng của các làng xã và các hương chức.

---

(1) La direction des affaires civiles. Sách đã dẫn. Toàn văn nghị định này được đăng trang 231 — 234.

Cách tuyển lựa hương chức:

Điều 3 của nghị định 1904 nói những hương chức được lựa chọn, nhưng không nói rõ bằng cách nào và bởi ai. Bởi chính quyền hoặc những hương chức đương quyền? Văn bản không nói rõ những điểm này. Thực tế là những hương chức được lựa chọn theo nguyên tắc tự tuyển lựa bổ sung.

Để tránh những sự kiện cáo, người ta nêu lựa chọn như sau: toàn thể những hương chức họp lần thứ nhất để đề cử những ai tranh những chức vắng hoặc khuyết. Sau đó người ta tiến hành việc tuyển lựa. Họp lần thứ hai có thêm sự hiện diện của chánh tổng. Sau khi điều tra, việc chỉ định được tạm thời chấp nhận. Nếu không có ai kiện cáo, biên bản xác nhận phải được tất cả Hội đồng cùng với chánh tổng ký và được gửi lên chủ tỉnh để được chuẩn y. Chánh tổng phải báo trường hợp khiếu nại cho chủ tỉnh để chủ tỉnh có toàn quyền thông qua hay phủ quyết đề nghị của Hội đồng.

Một số chủ tỉnh khác đưa ra ý kiến nên thay thế nguyên tắc tự tuyển lựa bổ sung bằng việc bầu cử. Bầu cử không có nghĩa là phổ thông đầu phiếu. Một thứ bầu cử của một cử tri đoàn nhỏ giới hạn trong những địa chủ, thương nhân, những viên chức đã về hưu và những cựu hương chức.

Về việc thăng chức của các hương chức, người ta không nêu bắt những quan phủ, huyện, những người có bằng cấp, những thương gia lớn muốn vào Hội đồng phải đi từ chức thấp nhất hương hào mà tiến lên. Người ta nêu bỏ điều kiện tập sự trong thứ bậc tôn ty và chỉ nên đưa ra những đòi hỏi sau đây đối với những ai muốn vào Hội đồng:

1) Những điền chủ đóng thuế ruộng.

2) Thương nhân đóng thuế môn bài.

3) Những viên chức đã về hưu.

4) Những quân nhân đã về hưu và trước đây đã có một cấp bậc nhất định trong quân đội.

Một số chủ tỉnh còn đi đến mức chủ trương «xóa bỏ hoàn toàn mọi thứ tôn ty thứ bậc» (1).

Việc thưởng phạt các hương chức:

Để khuyến khích các hương chức hoàn thành thật tốt những nhiệm vụ, chính quyền nêu dự kiến những phần thưởng như sau:

1) Làm tang to cho tất cả những hương chức đang tại chức từ trần.

2) Phong chức Đại hương cả cho những ai đã đảm nhiệm chức vụ hương cả trong 3 năm và nay vẫn tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đó. Đại hương cả là một chức chỉ có tính chất hoàn toàn danh dự.

Nghị định 1904 quy định không đầy đủ và thiếu việc phạt những hương chức mắc sai lầm hoặc chểnh mảng, vô trách nhiệm kéo dài. Những thiếu sót này đã được chỉ thị ngày 24-11-1916 bổ sung như sau:

1) Thông qua Hội đồng để cảnh cáo.

2) Bãi miễn chức vụ trong vòng ba năm.

3) Cách chức.

4) Không được dự các nghi lễ, đón tiếp của làng

Trách nhiệm và quyền hạn của hương chức:

Trách nhiệm tập thể của các hương chức và làng xã chỉ nên thực hiện đối với:

1) Những thiệt hại gây ra cho đường xe lửa, xe điện, đường dây điện thoại, điện tín chạy qua địa phận xã.

2) Những thiệt hại đối với rừng.

Hương chức có quyền áp dụng những biện pháp xử phạt đối với những dân làng như sau:

1) Giam giữ ở đình, trong một thời gian cần thiết, để tiến hành điều tra sơ bộ, những ai sai trái, trước khi giải lên tòa án.

2) Phạt từ 1–3 đồng những ai làm huyên náo trong làng và những ai đang say rượu ở nơi công cộng.

3) Phạt từ 2–3 ngày tuần canh, có thể chuộc bằng tiền, những ai vô lễ với hương chức trong lúc thừa hành nhiệm vụ.

4) Phạt một khoản tiền bất cứ ai đến cư trú ở làng mà không báo cho hương chức biết.

Việc phụ cấp các hương chức.

Trong phiên họp ngày 8-12-1922, Hội nghị quản hạt đề nghị cấp hàng tháng cho 5 hương chức có vai trò nổi bật nhất trong xã: hương cả, hương thôn, hương hào, hương quản, xã trưởng. Phụ cấp này được tính như sau:

– Hương cả từ 6 đến 60 đồng.
– Hương quản từ 4 đến 40 đồng.
– Hương thôn từ 3 đến 30 đồng.
– Hương hào từ 3 đến 30 đồng.
– Xã trưởng từ 5 đến 50 đồng.

Đề nghị của Hội đồng quản hạt không được nhiều chủ tỉnh ủng hộ và tán thành.

Lưu ý và chấp nhận phần lớn những nhận xét và những kiến nghị của các chủ tỉnh, Ban được thành lập theo nghị định 18-6-1925, đã soạn thảo trong vòng 4 phiên họp một dự thảo nghị định để trình lên thống đốc Nam Kỳ vào ngày 20-12-1925. Dự thảo này được toàn quyền thông qua hai năm sau đó. Sự

(1) P. Kresser. Sách đã dẫn tr. 78.

chậm trễ này là do, giống như nghị định 1904 lần trước, giới tòa án, luật pháp đã kịch liệt phản đối một lần nữa việc cho những hương chức có quyền có những biện pháp xử phạt đối với dân xã. Giám đốc Nha Tư pháp, thay mặt cho giới tòa án, luật pháp, có ý kiến phản đối một số điểm trong bản dự thảo như sau:

1) Chức năng, nhiệm vụ của một số hương chức.

2) Hạn chế trách nhiệm tập thể liên đới của các hương chức và làng xã trong việc nấu, buôn rượu lậu và thuốc phiện đối với một số trường hợp.

3) Những biện pháp xử phạt dự định giao cho các hương chức là hoàn toàn đi ngược lại và chống lại nghị định 6-1-1903. Những việc say rượu, làm huyện náo, mất trật tự, đánh nhau đã được nghị định 24-2-1903 giải quyết và do tòa án xét xử. Người ta không nên thay đổi tinh thần của nghị định 1904 về vấn đề này.

Toàn quyền chuyển những ý kiến của giám đốc Nha Tư pháp cho thống đốc Nam Kỳ hay. Thống đốc Nam Kỳ đành chấp nhận những ý kiến này, «Không nên đụng vào những vấn đề trong nghị định 1904 được giới tòa án bênh vực» ([1]).

Ngày 30-10-1927, toàn quyền A. Varenne ký nghị định quy định việc cai trị ở các làng xã Nam Kỳ. Nghị định có 32 điều, trong đó có một số điểm chính như sau ([2]).

Hội đồng hương chức (Conseil de grands notables) được đổi tên thành hội tề (Conseil de notables). Số thành viên của Hội đồng được tăng từ 11 người trước đây lên thành 12 người bao gồm cả chánh lục bộ. Tên gọi, thứ bậc của những thành viên trong Hội đồng giống như trong nghị định 1904.

Tiêu chuẩn để được đứng trong hàng ngũ hội tề phải là «những điền chủ trong xã, những người dư dật nhất, những viên chức người bản xứ cao và trung cấp đã về hưu hoặc đã từ chức, những quân nhân đã về hưu hoặc hoàn thành nhiệm vụ có cấp bậc tối thiểu là chánh đội» (điều 34).

Theo nguyên tắc, người ta chỉ có thể từ thứ bậc thấp tiến lên thứ bậc cao. Tuy nhiên những viên chức người bản xứ cao và trung cấp đã về hưu hoặc từ chức, những quân nhân đã về hưu hoặc hoàn thành nhiệm vụ có cấp bậc tối thiểu là chánh đội thì được miễn thời gian tập sự ở thứ cấp thấp để lên thẳng những thứ bậc cao.

Danh hiệu Đại hương cả được ban cho những viên chức có cấp bậc tối thiểu là quan phủ, cho những ai đã được thưởng Bắc đẩu bội tinh, và những người đã từng giữ chức hương cả hay đang tại chức và có những công lao đặc biệt với làng xã. Việc khuyết chân thành viên hội tề sẽ được giải quyết theo phong tục, bởi sự tự lựa chọn bổ sung của những hương chức có mặt và phải được sự phê chuẩn của chủ tỉnh. Chủ tỉnh sẽ tối hậu quyết định việc giải quyết những sự khiếu nại xảy ra.

Rất nhiều chức năng và nhiệm vụ của từng thành viên Hội tề cũng như trách nhiệm tập thể của 3 hương chức thừa hành giống như nghị định 1904 đã quy định. Dưới đây là một số điểm khác hoặc mới so với nghị định trước:

— Hương cả hay Đại hương cả chủ tọa Hội tề.

— Trong trường hợp hương cả vắng mặt hương chủ và hương sư sẽ thay thế để chủ tọa Hội tề. Hương chủ là người thủ quỹ hàng xã Hương sư là người thanh tra những tổ chức hàng xã và với chức năng này hương sư phải báo cáo cho hương cả biết những sự lệch lạc xảy ra trong những tổ chức này.

Hương cả, hương chủ và hương sư là những người chỉ huy tối cao và giám sát việc hoàn thành nhiệm vụ của những hương chức khác, quản lý tài sản của xã, thiết lập ngân sách xã, giám sát việc thu chi của ngân sách hàng xã.

— Hương trưởng phụ trách việc giáo dục công cộng trong xã.

— Ngoài việc phụ trách việc giáo huấn các dịch mục trẻ, hương giáo còn là thư ký của Hội tề.

Hương thôn là người đứng đầu trong 3 hương chức thừa hành và chịu trách nhiệm đặc biệt về việc giao thiệp giữa chính quyền và Hội tề.

— Xã trưởng giữ triện cũng như truyền đạt những chỉ thị mệnh lệnh của các cấp chính quyền và chịu trách nhiệm đặc biệt về việc thu nộp thuế.

— Ngoài nhiệm vụ trông coi việc hộ tịch, chánh lục bộ còn phải báo cáo lên cấp trên những bệnh truyền nhiễm và bệnh dịch xảy ra trong xã. (Điều 4).

Những hương chức được chủ tỉnh hay những quan tòa gọi lên làm việc được hưởng chế độ phụ cấp đi lại và lưu trú. Hương cả, hương sư, hương chủ được xếp vào loại 3 của chế độ phụ cấp đi đường và lưu trú của

---

1) P. Kresser. Sách đã dẫn, tr.105.

2) Xem toàn văn nghị định đăng ở phần phụ lục của cuốn sách của P. Kresser. Sách đã dẫn, tr. 153–161.

của viên chức bản xứ. Những hương chức khác được xếp vào loại 4. Ngân sách địa phương phải đài thọ những khoản phụ cấp này.

Tùy theo tầm quan trọng của các làng và những chức năng, nhiệm vụ đảm nhiệm, các hương chức sẽ được hưởng những phụ cấp do ngân sách hàng xã quy định và đài thọ được chủ tỉnh chuẩn y. Về nguyên tắc những phụ cấp phải tương xứng với những công việc được giao. (Điều 26, 27, 28, 29).

Nghị định 1927 có giá trị hiệu lực đến năm 1943. Ngày 5-1-1944, toàn quyền Decoux ký một nghị định về làng xã Nam Kỳ. Tinh thần và lời văn của nghị định này về cơ bản không khác nghị định 1927, có vài khoản nói rõ hơn về tiêu chuẩn của người được vào Hội tề, số lượng Đại hương cả được hạn chế ở từng tỉnh, xã...

Nhìn lại và so sánh tổ chức quản lý và làng xã Nam Kỳ được 3 nghị định 1904, 1927, 1944 quy định với tình hình trước khi thực dân Pháp xâm lược, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét như sau:

1) Làng xã Nam Kỳ thời Nguyễn trước đây, ngoài tính chất là một đơn vị sản xuất và xã hội còn là một cộng đồng tôn giáo. Cũng như mỗi gia đình đều coi trọng việc thờ cúng tổ tiên, mỗi làng đều coi trọng việc thờ cúng thành hoàng. Trong một năm, ít nhất mỗi làng đều cử hành 4 lần tế lễ lớn, tết nguyên đán, thành hoàng, thượng điền và hạ điền, để cầu mong dân làng được yên ổn làm ăn và được mưa gió thuận hòa, làng xã ngày thêm thịnh vượng. Làng đã cắt cử ra những hương chức có một số dịch mục giúp việc chuyên lo những công việc này như hương lễ, hương văn, hương ẩm, thủ bổn, cai đình v.v... và họ có một số vị trí quan trọng trong Hội đồng hương chức. Nay thực dân Pháp chỉ chú ý đến tính chất cai trị hành chính của bộ máy quản lý làng xã và xóa bỏ những công việc nào không liên quan đến tính chất này trong hội đồng hương chức. Thực dân Pháp đã coi nhẹ tính chất cộng đồng tôn giáo của làng xã Nam Kỳ. Một nhà nghiên cứu có nhận xét đúng đắn: «Nghị định 1904... tạo ra cơ sở để thiết lập những mối dây liên lạc chặt chẽ hơn nữa giữa làng xã và chính quyền trung ương. Kết quả là Hội đồng hương chức ngày càng bị thu hẹp lại và những vị trí nào không dính líu đến công việc hành chính (nghĩa là những công việc gắn bó với việc thờ cúng thành hoàng và những việc tế lễ của làng) đều bị loại bỏ» (1).

2) Trước đây, tiêu chuẩn của những người muốn được đứng vào hàng ngũ hương dịch là đạo đức, có chức tước vua ban, có văn hóa, những người cao tuổi trong làng, nghĩa là những người tài cao đức trọng. Quyền thế của con người là do có những đức tính này. Nguyên tắc này được đặt lên trên nguyên tắc của cải. Thực dân Pháp gạt bỏ nguyên tắc đạo đức trong việc tuyển lựa các hương dịch. Chúng nêu bật hai nguyên tắc quyền lực và của cải. Nguyên tắc quyền lực bao gồm những người đã từng làm tay sai cho chúng, những người đã từng phục vụ trong bộ máy cai trị của chúng, những cựu viên chức và những cựu quân nhân. Những người này cũng không phải tuân thủ dần từng bước một những thứ bậc trong bộ máy quản lý làng xã.

Nguyên tắc của cải bao gồm những địa chủ và những nhà buôn. Thương nhân đứng ở bậc thang thấp nhất trong xã hội thời Nguyễn nay nhảy vọt lên ở vị trí cao hơn trong xã hội Pháp thuộc. Sức mạnh của tiền bạc đã thay đổi thời gian và phản ánh mức độ du nhập đáng kể của hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa vào nông thôn Nam Kỳ.

Hai nguyên tắc mà thực tế Pháp nêu ra chính là để nhằm vào việc tăng cường tính hiệu lực cho bộ máy quản lý làng xã.

3) Những nghị định 1904, 1927, 1944 đã không thể chặn lại được mà còn đẩy nhanh quá trình tan vỡ dần dần của cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ như toàn quyền Beau và thống đốc Nam Kỳ đã nhận thấy từ hồi đầu thế kỷ XX «cộng đồng làng xã An Nam (chỉ Nam Kỳ, N.V.H chú thích) đang tan rã» (2). Những đổi thay kinh tế xã hội do chính tư bản thực dân Pháp gây ra ở nông thôn Nam Kỳ đã làm cho quá trình tan vỡ này là một điều tất yếu, không thể cứu vãn nổi.

Thế dưới thời Pháp thuộc, cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ mang tính chất gì? Cộng đồng làng xã cổ truyền vừa mang tính chất đơn vị sản xuất lẫn đơn vị xã hội. Làng xã và gia đình là hai tế bào của đời sống xã hội Việt Nam suốt từ Bắc chí Nam. Những dân làng đã thực sự cố kết với nhau đến mức mọi người đều biết lẫn nhau và tạo làng xã thành một gia đình lớn. Sang thời Pháp thuộc, ở riêng Nam Kỳ, thực dân Pháp đã phá bỏ nội dung thực sự trên đây của cộng đồng làng xã cổ truyền, chúng chỉ còn để lại những yếu tố nào phục vụ cho sự cai trị của chúng ở cấp xã và biến cộng đồng làng xã Nam Kỳ thành một đơn vị hành chính thuần túy. Đây là một sự thực và chính thực dân Pháp cũng thừa nhận điểm này: «Chúng ta (thực dân Pháp, N. V. H chú

(1) G.C.Hickey. Village in Việt Nam. New Haven and London, Yale university press, 1964, tr 179

(2) P.Kresser. Sách dẫn, tr.30.

thích) đã kiểm soát tập trung vào trong tay chúng ta, biện minh đến mức cộng đồng làng xã không còn là một đơn vị xã hội nữa mà chỉ còn là một đơn vị hành chính giản đơn (simple unité administrative)»[1]. Không kể cấp trung ương, các cấp chính quyền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ từ nay bao gồm tỉnh, huyện, xã. Thực tại này của làng xã Nam Kỳ cũng được phản ánh qua cuộc đấu tranh giữa hai phái, giới cai trị và giới tòa án, trong việc soạn thảo những định 1904, 1927. Giới cai trị, nhất là các chủ tỉnh, muốn khôi phục một phần nào tính chất tự trị, tự quản của làng xã qua việc chúng chủ trương dành cho những hương chức một số quyền xét xử dân làng như thời xưa. Nhưng giới tòa án đã bác bỏ ý kiến trên đây. Giới này muốn giới hạn chức năng, nhiệm vụ của những hương chức vào công việc của những kẻ tay sai thừa hành ở cấp thấp nhất, những công việc hành chính đơn thuần. Làng xã không thể và càng không phải là một đơn vị tự trị, tự quản như trước kia mà chỉ còn là một đơn vị hành chính. *Tổ chức quản lý xã thôn ở Nam Kỳ chỉ còn là một bộ máy hành chính cấp xã.*

Theo thực dân Pháp, hiện tượng trên có thể được lý giải bằng những nguyên nhân như sau :

«Quyền lực của những hương dịch cho phép họ tiến hành những sự lạm dụng và vòi vĩnh, những thứ này đã bị giảm thiểu và hoạt động của họ bị kiểm soát chặt chẽ. Việc thành lập hộ tịch, việc đo đạc ruộng đất, việc quy định những ngân sách làng xã đã làm cho những hương dịch khó bề ẩn lận những kẻ đóng thuế và tiến hành những vụ thu thuế mờ ám. Dần dần những thành viên của hội đồng thấy những quyền lực gần như tùy ý quyết định mà mình đã được hưởng từ lâu đã bị thu hẹp lại. Những việc sau đây, một sự tập trung thái quá về trung đông, những sự can thiệp thường xuyên của chính quyền trong việc quản lý làng xã. việc kiểm tra ngặt nghèo những ngân sách làng xã, đã khiến cho vai trò của những hương dịch ngày càng yếu ớt đi và những nhiệm vụ của họ ngày càng ít béo bở và lợi lộc. Đồng thời với uy quyền của họ giảm sút thì trách nhiệm của họ trong tất cả các lĩnh vực lại gia tăng»[2].

Thực dân Pháp cũng tìm cách để bổ khuyết tình trạng này. Chúng ban hành chế độ phụ cấp làm việc, đi lại và lưu trú cho các hương chức để mong dùng quyền lợi vật chất kích thích họ làm việc. Chế độ phụ cấp chưa hoàn toàn là chế độ lương hàng tháng. Nhưng điều này, theo ý của các chủ tỉnh, cũng làm thay đổi nguyên tắc của cộng đồng làng xã cổ truyền, từ chế độ làm việc không lương tiến dần sang chế độ trả lương. «Biến những chức năng hương dịch thành những chức vụ được trả thù lao, là làm hỏng hoàn toàn những nguyên tắc cơ bản của cộng đồng làng xã An Nam»[3].

Những biện pháp trên đây của thực dân Pháp có mang lại những kết quả như chúng mong muốn không ? Lúc mới xâm lược Nam Kỳ, thực dân Pháp phải sử dụng những tên lưu manh, những kẻ mất nhân cách làm tay sai ở cấp làng xã. Sang đầu thế kỷ 20, thực dân Pháp cũng mong muốn thay thế bọn này bằng một một lớp người khác có năng lực hơn, có uy tín hơn hòng tô son trát phấn cho bộ máy cai trị ở cấp làng xã. Thực tế đã diễn ra không như bọn thực dân mong muốn. Những người có uy tín nhất, năng lực nhất vẫn lẩn tránh những chức vụ làng xã. Kết quả là những ai sẽ ra đảm nhiệm những chức vụ này : «Những chức vụ mà đáng lẽ do tầng lớp thượng lưu trong dân chúng đảm nhiệm đã dần dần rơi vào tay những người, thường thường là bất lực và thỉnh thoảng lại còn bất chấp nữa»[4].

Bọn này ra làm việc với những mục tiêu khá rõ ràng, như bọn thực dân đã thừa nhận : «Mục tiêu duy nhất của họ là bóp nặn những người bị họ cai trị, lợi dụng đến mức tối đa vị trí đến với họ» [5].

Đến đây một câu hỏi lớn được đặt ra, nguyên nhân cơ bản nào đã dẫn đến tình trạng tan vỡ của cộng đồng làng xã cổ truyền ở Nam Kỳ ? Nguyên nhân nào khiến cho những người có uy tín, có học thức vẫn không chịu ra gánh vác việc làng mà ngay cả lớp người mới sản sinh của chế độ thực dân, tầng lớp đại địa chủ cũng như vậy ? Chúng ta có thể cắt nghĩa được thái độ của những người có uy tín, có học thức bằng điều 2 ở phía bên trên hoặc do họ còn luyến tiếc với quá khứ, còn vương vấn tinh thần yêu nước nên không muốn cộng tác với thực dân Pháp. Hoặc có thể như nhận xét hóm hỉnh sau đây của một nhà nghiên cứu, họ coi những công việc của Hội đồng hương chức không còn mang tính chất việc làng nữa, mà đây là những công việc mang nhiều tính chất : «công việc nội trợ trong gia đình» [6].

(1) P.Kresser. Sách đã dẫn, tr. 114.

(2), (3) P. Kresser. Sách đã dẫn, tr. 64.

(4) (5) P. Kresser. Sách đã dẫn, tr. 65.

(6) G. C. Hickey. Village in VietNam. New Haven and London, Yale university press 1964, tr. 180.

Thái độ của tầng lớp đại địa chủ mới thật khó hiểu. Những tài liệu văn bản chính thức của thực dân Pháp không cho ta một lời giải đáp thỏa đáng. Chúng tôi suy nghĩ và tạm đưa ra một giả thiết để cắt nghĩa như sau:

Thời Nguyễn, các hương dịch không được cấp lương trong khi gánh vác việc làng. Nhưng, ngoài khẩu phần công điền của họ thường lớn hơn và tốt hơn khẩu phần của người dân bình thường, làng xã còn để dành một ít ruộng công làm bút điền để thù lao công đức cho những hương dịch chịu ra gánh vác việc làng. Sang thời Pháp thống trị, số lượng công điền còn ít quá khiến cho các làng xã Nam Kỳ không thể duy trì được, việc quân điền như miền Bắc nữa. Các làng xã Nam Kỳ áp dụng biện pháp cho thuê công điền. Một địa chủ thường đứng ra thuê công điền của làng rồi cho tá điền lĩnh canh lại [1].

Đại địa chủ không còn sống ở làng, giao việc quản lý ruộng đất của mình cho người quản gia, nên cũng không quan tâm đến việc làng sử dụng số công điền còn lại. Trong con người đại địa chủ, tính chất thị dân đã hoàn toàn lấn át tính chất nông dân. Tiền thuê công điền của một địa chủ cũng không thể mang lại nhiều lợi lộc cho tất cả những hương dịch trong làng. Những quyền lợi vật chất hợp pháp trong đó có việc phụ cấp mà chính quyền thực dân dành cho các hương dịch cũng không thể bằng khẩu phần công điền béo bở mà họ trước đây được hưởng.

Phí tổn của những cuộc tế lễ, đình đám trước đây trông vào công điền hoặc bổn thôn điền. Các hương dịch được ăn trên ngồi trốc trong những dịp này. Nay tình hình đã đổi thay. Phí tổn của những thứ trên do dân làng tự nguyện đóng góp hoặc được trích một phần trong ngân sách làng xã. Các hương dịch muốn ăn nhiều thì phải đóng góp nhiều, chúng không thể chè chén trên lưng người khác như xưa. Đó cũng là lý do khiến cho chức năng hương ẩm không còn tồn tại nữa dưới thời Pháp thuộc.

Công điền còn ít đã ảnh hưởng gì đến người dân bình thường ở các làng xã Nam Kỳ?

Cộng đồng làng xã cổ truyền chỉ có thể tồn tại nếu nó được dựa trên một trong hai yếu tố, công điền hoặc làng của những người nông dân tiểu sở hữu, hai yếu tố này có liên quan chặt chẽ với nhau.

Làng xã Nam Kỳ không còn là làng tiểu nông như trước kia. Số người nông dân không có ruộng đất phải làm tá điền lĩnh canh ruộng đất của địa chủ là hiện tượng phổ biến và tiêu biểu cho người nông dân Nam Kỳ. Họ không thể trông chờ vào sự giúp đỡ của làng xã qua việc cấp khẩu phần công điền. Đúng như Gourou đã viết về tác động của việc giảm sút công điền đối với người nông dân: « Người ta không thấy người nông dân Nam Kỳ được hưởng những gì nhưng người ta thấy rất rõ những điều mà họ đã mất » [2] Từ đó họ cũng không còn gắn bó với làng xã. Mối quan hệ nông dân địa chủ ở đây đã biến thành gần như một thứ quan hệ nông nô lãnh chúa.

Ở nông thôn Nam Kỳ người ta thấy xuất hiện khá phổ biến một hiện tượng như sau: Sưu thuế cao và nạn cho vay nặng lãi đã đẩy rất nhiều nông dân tá điền vào con đường bỏ trốn và không bao giờ quay trở về làng quê nữa để đi đến miền Tây, vùng còn nhiều đất hoang, làm tá điền cho những địa chủ khác hoặc ra thành phố kiếm ăn. Hiện tượng bán xới khỏi làng này, phải chăng tự nó cũng đủ nói lên khá đầy đủ mối quan hệ lỏng lẻo giữa họ với làng xã cũng như ý thức gắn bó với cộng đồng của họ đã giảm sút.

Từ những điều được trình bày bên trên, chúng tôi tạm thời có thể đi đến kết luận, nguyên nhân chính và sâu xa dẫn đến tình trạng dưới thời Pháp thuộc cộng đồng làng xã cổ truyền đang trong quá trình giải thể nghiêm trọng là do các làng xã ở đây còn gần như không đáng kể công điền (hoặc có thể nói không còn nữa) và việc phân hóa giai cấp theo hai chiều hướng, người nông dân (tá điền) không có ruộng và đại địa chủ tập trung quá nhiều ruộng đất, đã diễn ra sâu sắc. Chính chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp cùng với chế độ đại địa chủ đã gây ra sự đổ vỡ này. Chủ nghĩa thực dân Pháp đã hủy diệt xã hội châu Á ở Nam Kỳ.

Ở Nam Kỳ, chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp đã làm liên tưởng điều mà Mác nói về chủ nghĩa tư bản Anh ở Ấn Độ là đã phá vỡ «sức ỳ tự cung tự cấp của các làng mạc» và «xóa bỏ xã hội già cỗi ở châu Á và thiết lập nền móng vật chất của xã hội phương Tây tại Á châu» [3].

☆

Từ lâu đất nước ta là một nước thống nhất. Cộng đồng làng xã cổ truyền ở Nam Kỳ, tuy

(Xem tiếp trang 67)

---

(1) P. Gourou. L'utilisation du sol... Sách đã dẫn, tr. 276.

(2) P.Gourou. L'utilisation du sol... Sách đã dẫn tr.276.

(3) Mác! « The Future results of British rule in India. » Xem Mác—Ăngghen—Lênin. Bàn về các xã hội tiền tư bản. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1975, tr.488.

TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG VŨ TRANG TẠI CÁC CĂN CỨ THUỘC MIỀN ĐÔNG NAM BỘ TRƯỚC ĐỒNG KHỞI

NGUYỄN QUỐC DŨNG

VÙNG rừng núi rộng lớn miền Đông Nam Bộ từ Tây Ninh đến Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược trọng yếu trong các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và chống bọn Pôn Pốt, tay sai của tập đoàn phản động Bắc Kinh. Nằm giữa những chiến trường quan trọng: Tây Nguyên, Liên khu V, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc Căm-pu-chia, Hạ Lào và ở cửa ngõ phía Bắc, Tây-Bắc Sài Gòn, miền Đông Nam Bộ là căn cứ của liên Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Pháp, căn cứ của Trung ương cục, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Bộ chỉ huy Miền trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đây là nơi đứng chân của bộ đội chủ lực ta, là chiến trường quan trọng tiêu diệt sinh lực địch, là bàn đạp tiến về giải phóng Sài Gòn và đồng bằng Nam Bộ, là điểm nút của đường Trường Sơn, tuyến đường vận tải và hành quân chiến lược từ miền Bắc vào chiến trường miền Nam.

Miền Đông Nam Bộ là khu vực cư trú của nhiều dân tộc anh em: Kinh, Khơme, Chàm, Mường, Tày, Ê Đê... Một bộ phận khá lớn nhân dân theo đạo Cao Đài, tập trung nhiều nhất ở xung quanh Tòa thánh Cao Đài thuộc tỉnh Tây Ninh. Nhân dân các dân tộc miền Đông Nam Bộ có truyền thống đoàn kết quật cường trong các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm và trong công cuộc xây dựng đất nước. Nửa cuối thế kỷ XIX trong khi triều đình phong kiến nhà Nguyễn cắt dần từng phần đất của Nam Bộ cho thực dân Pháp, nhân dân miền Đông Nam Bộ đã liên tiếp đứng lên chống quân xâm lược và bè lũ phong kiến bán nước. Vùng rừng núi miền Đông Nam Bộ là căn cứ và địa bàn hoạt động của nhiều đơn vị nghĩa quân. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945–1954), miền Đông Nam Bộ là chiến trường gian lao mà anh dũng, nơi ra đời của nhiều tiểu đoàn bộ đội chủ lực, của những chiến khu kháng chiến nổi tiếng như chiến khu Dương Minh Châu, Chiến khu Đ, Mật khu Bời Lời, Trà Vong...

Kháng chiến chống Pháp kết thúc. Thực hiện các điều khoản của Hiệp định đình chiến, các đơn vị vũ trang tập trung ở miền Nam tập kết hết ra miền Bắc, quyền quản lý hành chính ở miền Nam thuộc về đối phương. « Nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta chưa hoàn thành. Cuộc đấu tranh yêu nước không vì đình chiến mà kết thúc. Cuộc đấu tranh ấy còn đang tiếp tục. Chúng ta phải hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc trong hình thức đấu tranh mới » (1). Trước mắt, Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng quyết định củng cố hệ thống tổ chức lãnh đạo của Đảng ở miền Nam, để lại ở miền Nam cán bộ và vũ khí, phát động nhân dân miền Nam đấu tranh chống địch khủng bố đàn áp phá cơ sở cách mạng, giữ lấy những quyền lợi đã giành được trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhất là quyền lợi về ruộng đất, giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng, chuẩn bị cho một cuộc đấu tranh mới hết sức quyết liệt chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

Tháng 10 năm 1954, Hội nghị thành lập Xứ ủy Nam Bộ được tổ chức tại huyện Sử tỉnh Cà Mau (miền Tây Nam Bộ). Khi đề cập đến công tác tổ chức, xây dựng lực lượng cách mạng, chuẩn bị cơ sở cho một cuộc đấu tranh lâu dài với kẻ thù mới, Hội nghị đặc biệt nhấn mạnh nhiệm vụ bảo vệ và phát triển cơ sở chính trị trong quần chúng, xây dựng căn cứ trong lòng dân và duy trì các căn cứ kháng chiến cũ. Xứ ủy chỉ thị cho liên Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ: trong tình hình nào cũng không được để mất căn cứ miền Đông. Đó là căn cứ chiến lược, khi tiến lên đấu

---

(1) Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng tháng 9 năm 1954.

tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang tập trung phải dùng căn cứ miền Đông vì ở đây mới giúp được khu VI (Cực nam Trung Bộ) bắt liên lạc với khu V (Trung Bộ) từ đó tiếp xúc với Trung ương. Xứ ủy cho mỗi Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ được chi dùng 1 triệu đồng vào việc xây dựng căn cứ. Riêng Tỉnh ủy Biên Hòa được chi 1,5 triệu đồng, trong đó Xứ ủy qui định 50 vạn đồng dùng cho công tác vận động đồng bào các dân tộc trong Chiến khu Đ.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng và Xứ ủy Nam Bộ, các Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ đã chọn lựa để lại ở mỗi tỉnh hàng nghìn cán bộ, đảng viên và chôn giấu một số vũ khí tốt. Cán bộ, đảng viên ở lại phần lớn được bố trí hoạt động ở vùng đồng bằng đông dân, vùng đồng bào có đạo, vùng nhân dân miền Bắc di cư, vùng đồng bào dân tộc miền núi và trong công nhân, thanh niên, học sinh ở các thị xã, thị trấn làm công tác vận động xây dựng cơ sở cách mạng trong quần chúng, hướng dẫn quần chúng đấu tranh chính trị với địch. Ở mỗi tỉnh đã tổ chức một bộ phận chuyên trách công tác xây dựng, bảo vệ căn cứ và giao thông liên lạc do một đồng chí tỉnh ủy viên phụ trách. Bên cạnh các căn cứ lớn nằm sâu trong rừng núi như Chiến khu Đ, Chiến khu Dương Minh Châu, một số căn cứ mới đã được xây dựng ở các vùng ven: An Tịnh, Lộc Hưng, Đôn Thuận (huyện Trảng Bàng), Thạnh Đức, Phước Thạnh (huyện Gò Dầu), Thanh Điền, Hảo Đước (huyện Châu Thành)..

Về phía địch, trong âm mưu xâm lược miền Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, đế quốc Mỹ đặc biệt chú ý đến địa bàn chiến lược miền Đông Nam Bộ. Chúng phân miền Đông Nam Bộ thành ba vùng:

a) Vùng trước đây do Pháp chiếm đóng, các thành phố, thị xã, thị trấn, vùng nhân dân có đạo, chúng lập bộ máy ngụy quyền gồm những tên tỏ ra trung thành với chủ mới là đế quốc Mỹ.

b) Vùng nông thôn giải phóng cũ, sau khi quân đội ta đã tập kết chúng đưa ngụy quân đến chiếm đóng, lập bộ máy thống trị gồm Hội tề, dân vệ, chỉ điểm tuyển lựa trong những tên địa chủ cũ, những tên đầu hàng, phản cách mạng.

c) Vùng căn cứ miền núi, chúng đưa đồng bào miền Bắc di cư lên lập ra các «khu dinh điền», mở nhiều đường giao thông chia cắt rừng núi thành nhiều mảnh nhỏ và nối các «khu dinh điền» với nhau thành vành đai bảo vệ Sài Gòn từ xa, thành một tiền duyên chống phá cách mạng, trước mắt nhằm phá các căn cứ kháng chiến cũ của ta, về lâu dài nhằm phục vụ âm mưu thống trị và khai thác thuộc địa của đế quốc Mỹ.

Kế hoạch xâm lược, đặt ách thống trị thực dân mới của đế quốc Mỹ đã gặp phải cuộc đấu tranh cách mạng mạnh mẽ của nhân dân miền Nam và trong những năm này, do mâu thuẫn quyền lợi giữa Pháp và Mỹ, chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm còn bị sự chống đối của các lực lượng thân Pháp, trong đó có lực lượng vũ trang Bình Xuyên và lực lượng vũ trang các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo do Pháp xây dựng trước đây. Ở miền Đông Nam Bộ, lợi dụng lúc quân đội cách mạng đã tập kết ra miền Bắc, ngụy quyền Ngô Đình Diệm chưa với được tới các vùng núi và vùng nông thôn xa, lực lượng vũ trang Cao Đài đã chiếm đóng một số căn cứ kháng chiến của ta, dồn ép nhân dân ở các căn cứ Dương Minh Châu, Định Thành, Trà Vong... ra các khu vực chúng chiếm đóng. Ở đây, chúng lập chính quyền, bắt thanh niên vào lực lượng vũ trang Cao Đài, vơ vét tài sản của nhân dân, âm mưu tranh bá đồ vương với Ngô Đình Diệm, đồng thời chống phá cách mạng quyết liệt, bắt giết cán bộ cách mạng bằng những thủ đoạn tàn bạo.

Tháng 6 năm 1955, thực hiện Hiệp định ký kết ngày 2 tháng 12 năm 1954 giữa Pháp và Mỹ, chính phủ Pháp rút hết quân đội viễn chinh ra khỏi miền Nam Việt Nam và Đông Dương. Các thế lực thân Pháp ở miền Nam bị Ngô Đình Diệm gạt ra khỏi ngụy quân, ngụy quyền hoặc phải chuyển sang phục vụ cho bộ máy thống trị mới của Mỹ. Lực lượng vũ trang Bình Xuyên và lực lượng vũ trang các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo bị Ngô Đình Diệm buộc phải qui thuận «quốc gia». Lực lượng nào chống đối bị Diệm dùng quân đội chính qui tiêu diệt.

Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ địch, các Liên Tỉnh ủy, Tỉnh ủy ở Nam Bộ đã đưa cán bộ vào một số đơn vị vũ trang Bình Xuyên, Cao Đài, Hòa Hảo, giúp đỡ họ về chỉ huy quân sự và hậu cần, hướng dẫn họ đánh lại quân đội Mỹ Diệm, chống lại âm mưu thống nhất lực lượng chống phá cách mạng của Mỹ Diệm, đồng thời hạn chế sự tàn phá, cướp bóc của các đơn vị lực lượng vũ trang này đối với nhân dân, giác ngộ, cảm hóa một số chỉ huy và binh lính trở về với nhân dân, đi theo cách mạng. Một số cán bộ quân sự: Lâm Quốc Đăng, Lê Văn Khuyên (Tám Dần), Nguyễn Văn Tâm (Bảy Tâm), Tám Lê Thanh, Phạm Thuận (Ba Thu)... đã được Liên Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ cử vào hoạt động trong một số đơn vị của Lực lượng vũ trang Cao Đài (đơn vị của Thiếu tá Mừng, đơn vị của

Thiếu tá Lê Hoàng, đơn vị của Trung tá Mạnh...), và các tiểu đoàn của Lực lượng vũ trang Bình Xuyên.

Giữa năm 1955, Lực lượng vũ trang Bình Xuyên, Cao Đài ở Sài Gòn và miền Đông Nam Bộ, lực lượng vũ trang Hòa Hảo ở miền Trung và ở miền Tây Nam Bộ do tổ chức ô hợp, tinh thần chiến đấu kém đã bị tiêu diệt và tan rã trước sự tấn công của quân đội Diệm. Một bộ phận thuộc tiểu đoàn 3 lực lượng vũ trang Bình Xuyên do Trung tá Võ Văn Môn chỉ huy được các đồng chí Lâm Quốc Dũng, Ba Thu, Bảy Tâm, Tám Lê Thanh dẫn đường từ rừng Sát (Bà Rịa), vượt qua vòng vây của quân đội Diệm chạy lên chiến khu Đ. Tại đây, các cán bộ cách mạng đã giáo dục, giúp đỡ họ nhận rõ bạn, thù, xác định mục tiêu chiến đấu vì độc lập của dân tộc và hạnh phúc của nhân dân. Một số cán bộ chỉ huy và binh sĩ được giác ngộ tình nguyện đi theo cách mạng được tổ chức thành một đơn vị vũ trang tập trung có số quân tương đương một trung đội do đồng chí Tám Lê Thanh làm chỉ huy trưởng. Số cán bộ, đảng viên trong đơn vị đủ thành lập một chi bộ Đảng do đồng chí Ba Thu làm Bí thư chi bộ.

Cũng trong thời gian từ cuối năm 1954 đến đầu năm 1956, trước sự khủng bố ngày càng gắt gao của Mỹ Diệm ở nông thôn đồng bằng, nhiều cán bộ, đảng viên, du kích từng tham gia kháng chiến chống Pháp ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ đã tìm đường trở lại Chiến khu Đ và các căn cứ kháng chiến chống Pháp của các tỉnh trước đây. Trong khi chưa bắt được liên lạc với tổ chức, những cán bộ, đảng viên, du kích này đã tự động nhóm họp, cùng nhau lập ra những khu vực sản xuất và khai thác lâm sản để duy trì lực lượng, hình thành những nhóm vũ trang cách mạng, có nhóm trên dưới 10 người, có nhóm đông tới vài chục người và số này ngày càng đông thêm. Những nhóm đáng kể nhất là nhóm của Chín Qui ở Chiến khu Đ, nhóm của Ba Hưng ở Long Xuyên, nhóm của Tư Lõng ở Tây Ninh, nhóm của Ba Sóm ở Biên Hòa... Ngoài ra còn có những nhóm tập hợp một số người không có nghề nghiệp, trong đó có cả các tay «anh, chị» ở Sài Gòn và các thị xã bị Mỹ Diệm xua đuổi chạy lên các căn cứ rừng núi (nhóm «Rừng xanh» của Tám Liễu, nhóm của Bồi ở Lái Thiêu...). Giữa năm 1956, theo chỉ thị của Liên Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ, Chi bộ Đảng trong nhà tù Biên Hòa đã tổ chức vượt ngục, đưa 600 cán bộ và đồng bào yêu nước bị địch giam giữ lên Chiến khu Đ và căn cứ của các tỉnh miền Đông. Một số được bổ sung vào các nhóm vũ trang cách mạng trong các căn cứ.

Như vậy, trong hai năm đầu sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, tình hình tổ chức và hoạt động vũ trang ở các căn cứ miền Đông Nam Bộ khá phức tạp. Lực lượng vũ trang Bình Xuyên, Cao Đài và các nhóm vũ trang của những phần tử bất mãn với chính quyền Ngô Đình Diệm, do không có mục tiêu chiến đấu đúng đắn, không có một chính đảng lãnh đạo đã lần lượt tan rã và nhanh chóng bị Mỹ Diệm tiêu diệt. Những cán bộ, đảng viên, du kích cũ, trong đó có nhiều người là cán bộ quân sự cấp đại đội, tiểu đoàn trong kháng chiến chống Pháp phần lớn còn hoạt động phân tán làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng, một số đã lên các căn cứ kháng chiến cũ họp thành các nhóm vũ trang ở sâu trong rừng núi, chưa được tổ chức thành các đơn vị vũ trang tập trung, chưa có hoạt động gì đáng kể.

Tháng 6 năm 1956, trước những diễn biến mới của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam, đặc biệt là trước tình hình chính quyền phát xít Mỹ Diệm ngày càng điên cuồng, trắng trợn khủng bố nhân dân, đàn áp lực lượng cách mạng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã quyết định chuyển cuộc đấu đấu tranh của nhân dân miền Nam lên đấu tranh chính trị có vũ trang tự vệ. Bộ Chính trị chỉ thị cho các Đảng bộ miền Nam phải củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có, xây dựng các căn cứ làm chỗ dựa, đồng thời xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh làm điều kiện căn bản để duy trì và phát triển lực lượng vũ trang.

Vấn đề xây dựng căn cứ, vấn đề tổ chức các nhóm vũ trang cách mạng đang ở rải rác trong các căn cứ miền Đông thành các đơn vị vũ trang tập trung và đặt các đơn vị này dưới sự chỉ huy tập trung thống nhất của Đảng trở thành yêu cầu cấp bách. Theo chỉ thị của Xứ ủy Nam Bộ, các liên tỉnh ủy miền Trung và miền Tây Nam Bộ đã điều động một số cán bộ quân sự và một lực lượng gồm 2 đại đội, 2 trung đội vũ trang tăng cường cho các tỉnh miền Đông. Đầu năm 1957, tại Bắc Chiến khu Đ, Liên Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ tập trung các lực lượng vũ trang ở các căn cứ, trung đội vũ trang Bình Xuyên đi theo cách mạng và lực lượng do Xứ ủy mới bổ sung lập ra 6 đại đội vũ trang: đại đội 59, đại đội 60, đại đội 70, đại đội 80, đại đội 200, đại đội 300 và thành lập Ban quân sự thuộc Liên Tỉnh ủy. Các tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Bà Rịa cũng thành lập ở mỗi tỉnh một đại đội vũ trang tập trung do Tỉnh ủy trực tiếp lãnh đạo. Trong thành phần của các đơn vị, chiếm số đông là cán bộ, đảng viên, nhiều cán bộ, chiến

sĩ đã trải qua chiến đấu trong các đơn vị bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương ở chiến trường miền Đông Nam bộ trong kháng chiến chống Pháp. Do đó, tuy mới thành lập, mỗi đơn vị chỉ có số quân trên dưới 50 người và vài chục khẩu súng, tổ chức và chỉ huy của các đơn vị tương đối thống nhất, chất lượng chiến đấu khá cao. Để che mắt địch, các đơn vị đều hoạt động dưới danh nghĩa là những đơn vị thuộc lực lượng vũ trang Bình Xuyên.

Được nhân dân các dân tộc trong các khu căn cứ nuôi dưỡng, che chở, các đơn vị đã duy trì lực lượng ngay giữa vòng vây quân địch, vừa ra sức học tập chính trị, huấn luyện quân sự và tăng gia sản xuất xây dựng căn cứ, vừa chiến đấu chống địch càn quét bảo vệ căn cứ, bảo vệ cơ quan lãnh đạo liên Tỉnh ủy, Tỉnh ủy. Ngày từ năm 1956, trước trước sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam, ngụy quyền Ngô Đình Diệm đã huy động nhiều Sư đoàn quân chủ lực và toàn bộ lính bảo an mở những cuộc càn quét lớn nhằm hỗ trợ cho cuộc « tố cộng, diệt cộng » ở nông thôn đồng bằng và đánh phá các căn cứ miền núi, tìm diệt lực lượng vũ trang cách mạng. Ở miền Đông Nam bộ, chúng liên tiếp mở những cuộc càn mang tên « chiến dịch Trương Tấn Bửu » (từ 30/6-1956 đến 30/10-1956), « chiến dịch Nguyễn Trãi » (từ 20/4-1957 đến 20/11-1957), « chiến dịch Hồng Châu » (tháng 8-1958), cuộc càn lớn vào Chiến phu Đ (từ tháng 3 đến tháng 10 năm 1959)... Để bảo toàn lực lượng vũ trang còn non trẻ, Xứ ủy và liên Tỉnh ủy miền Đông Nam bộ đã chỉ thị cho các đơn vị vũ trang rút vào sâu trong các căn cứ, hạn chế đánh địch làm bộc lộ lực lượng, đưa một bộ phận lên phía Bắc và Tây Bắc Chiến khu Đ thành lập một số khu vực sản xuất và căn cứ mới, tạo cơ sở cho việc mở đường ra Bắc sau này.

Trong những năm 1957 — 1958, sau khi có Nghị quyết Hội nghị Xứ ủy Nam Bộ (tháng 12 năm 1956) về tổ chức và hoạt động vũ trang tuyên truyền, các đơn vị vũ trang, nửa vũ trang ở miền Tây và miền Trung Nam Bộ đều đã chuyển hướng hoạt động, đẩy mạnh vũ trang tuyên truyền, diệt ác ôn, xây dựng cơ sở cách mạng trong quần chúng, hỗ trợ quần chúng đấu tranh chính trị. Ở các căn cứ miền Đông Nam Bộ, do đặc điểm về địa hình và do nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ căn cứ, tích trữ lực lượng cho việc phát triển bộ đội chủ lực sau này, các đơn vị vũ trang thuộc Liên tỉnh ủy và thuộc các Tỉnh ủy miền Đông vẫn giữ nguyên tổ chức Trung đội, Đại đội. Từng đơn vị hình thành những khu vực sản xuất, những « trại nông binh » để đảm bảo sinh hoạt và duy trì lực lượng. Một số đơn vị xây dựng căn cứ ở Long Thành, Long Nguyên, Hát Dịch, Suối Linh, Mã Đà, Lý Lịch, Bù Cháp... Ở đây rừng núi hoang vu, dân cư thưa thớt, nên mặc dù cán bộ chiến sĩ rất cố gắng tăng gia sản xuất và được nhân dân giúp đỡ bằng nhiều hình thức, các đơn vị vẫn gặp rất nhiều khó khăn về lương thực. Có đơn vị phải ăn củ năng, củ chụp trong nhiều tháng. Súng đạn, muối ăn, thuốc sốt rét, quần áo... đều thiếu thốn. Trước tình hình đó, được liên Tỉnh ủy cho phép, một số đơn vị đã tiến hành những trận phục kích hoặc tập kích vào nơi địch sơ hở, lấy vũ khí, lương thực của địch trang bị cho mình và gây ảnh hưởng trong quần chúng. Ngày 10 tháng 8 năm 1957, một đơn vị phục kích đoàn xe vận tải địch ở Minh Thạnh (Thủ Dầu Một), thu nhiều lương thực, tiền bạc, vải vóc. Ngày 18 tháng 9 năm 1957, một đơn vị phục kích xe chở tiền lương cho quân ngụy ở Trại Be (Biên Hòa) thu nhiều tiền bạc và vũ khí đủ trang bị cho một trung đội. Ngày 10 tháng 10 năm 1958, một đơn vị tập kích Chi khu Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một) thu gần 200 khẩu súng và nhiều lương thực.

Về hình thức, hoạt động vũ trang ở các căn cứ miền Đông Nam Bộ và hoạt động vũ trang ở miền Tây, miền Trung Nam Bộ trong những năm 1957 — 1958 có khác nhau. Ở nông thôn đồng bằng Nam Bộ, phương thức hoạt động chủ yếu là phân tán, chính trị trọng hơn quân sự, tuyên truyền trọng hơn tác chiến, dùng hành động diệt ác ôn để cổ vũ quần chúng và phân hóa địch, hỗ trợ quần chúng đấu tranh chính trị. Ở các căn cứ miền Đông Nam Bộ, hoạt động vũ trang có tính chất du kích, « lai vô ảnh, khứ vô tung » sử dụng từng đơn vị tập trung để phục kích, tập kích nơi địch sơ hở. Tuy nhiên, các hoạt động này đều có mục tiêu chung, đều phục vụ cho nhiệm vụ chính của cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam lúc này là giữ gìn, phát triển lực lượng cách mạng của quần chúng và lực lượng vũ trang tự vệ, chuẩn bị cơ sở chính trị và cơ sở vũ trang cho cuộc khởi nghĩa đánh đổ chính quyền Mỹ Diệm. Giống như những hoạt động vũ trang ở nước Nga sau cách mạng 1905, những hoạt động ấy gồm hai mục đích khác nhau « thứ nhất, cuộc đấu tranh đó nhằm mục đích thủ tiêu những cá nhân riêng lẻ như những tên chỉ huy và nhân viên trong cảnh sát và quân đội; thứ hai, là nhằm tịch thu tiền bạc của chính phủ lẫn tư nhân. Những số tiền tịch thu được, một phần dùng vào những nhu cầu của Đảng, một phần dùng để mua vũ khí và chuẩn bị khởi nghĩa, còn một phần dùng nuôi các chiến sĩ đang tiến hành cuộc đấu tranh

đó» [1]. Lê nin chỉ rõ: «Phân tích chiến tranh du kích mà lại tách rời khỏi tình hình khởi nghĩa thì thật là hoàn toàn sai lầm, là không khoa học và không có quan điểm lịch sử. Vậy thì cần phải chú ý đến tình hình đó, phải nghĩ đến những đặc điểm của một thời kỳ ở giữa những cuộc khởi nghĩa lớn, phải hiểu xem trong tình hình như thế thì nhất định sẽ sinh ra những hình thức đấu tranh nào...» [2].

Như trên đã nói, ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc miền Bắc được giải phóng, miền Nam còn dưới ách thống trị của đế quốc và phong kiến, Đảng ta đã khẳng định con đường tiếp tục cuộc đấu tranh cách mạng nhằm hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đảng hết sức tìm tòi, nghiên cứu hình thức đấu tranh cách mạng thích hợp nhằm đánh bại chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ. Những năm 1954—1959 là những năm đấu tranh cách mạng hết sức quyết liệt của Đảng bộ và nhân dân miền Nam nhằm duy trì, khôi phục và phát triển lực lượng cách mạng. Vũ trang tuyên truyền, đấu tranh du kích... là những hình thức đấu tranh cách mạng được nhân dân miền Nam vận dụng rất linh hoạt và sáng tạo. Những hoạt động vũ trang tại các căn cứ miền Đông Nam Bộ dưới hình thức đấu tranh du kích là nhằm duy trì lực lượng, và như Lê nin đã nói «là một hình thức tất nhiên không thể tránh khỏi trong thời kỳ mà phong trào quần chúng đã thực sự đi tới bước khởi nghĩa» [3].

Từ giữa năm 1959, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 lần lượt được phổ biến đến các Đảng bộ và nhân dân miền Nam. Phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam tiến lên một thời kỳ mới.

Tháng 1 năm 1960, giữa lúc nhân dân tỉnh Bến Tre và khắp nông thôn đồng bằng Nam Bộ đang rạo rực không khí chuẩn bị khởi nghĩa, Hội nghị cán bộ quân sự miền Đông Nam Bộ gồm các cán bộ từ chỉ huy Trung đội trở lên đã được triệu tập tại Bàu Rá (tỉnh Tây Ninh).

Thực hiện chỉ thị của Xứ ủy Nam Bộ về đẩy mạnh hoạt động của bộ đội tập trung, tổ chức một trận đánh lớn chấn động toàn miền, Hội nghị đã thảo luận cụ thể hai phương án tác chiến:

một là, tiến công vị trí của 2 đại đội lính bảo an ở Cà tum

hai là, tiến công căn cứ của Trung đoàn 3 ngụy tại Tua hai.

Với quyết tâm giành một chiến thắng lớn thúc đẩy phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng trong toàn miền và thu nhiều vũ khí trang bị cho các đơn vị vũ trang tập trung, Hội nghị quyết định đánh Tua hai. Kế hoạch tác chiến được báo cáo lên Xứ ủy và được Xứ ủy phê chuẩn.

Ban chỉ huy trận đánh được thành lập do đồng chí Nguyễn Văn Xuyến Trưởng Ban quân sự miền Đông Nam Bộ làm chỉ huy trưởng, đồng chí Mai Chí Thọ, Ủy viên Xứ ủy Nam Bộ làm Chính ủy. Lực lượng chiến đấu gồm 4 Đại đội: 59, 60, 70, 80. Tỉnh ủy Tây Ninh đào lên được 70 khẩu súng chôn giấu từ năm 1951 kịp thời trang bị cho bộ đội tác chiến và huy động 500 dân công giao cho đồng chí Nguyễn Văn Nguyện, Tỉnh ủy viên phụ trách phục vụ trận đánh.

Tua hai là một cứ điểm lớn của quân ngụy tại Tây Bắc thị xã Tây Ninh, mỗi bề dài hơn 1 kilômét, xung quanh có 21 tháp canh và hệ thống phòng thủ kiên cố. Lực lượng địch tại đây có một Trung đoàn thuộc Sư đoàn 21 ngụy. Trong cứ điểm này có nhiều binh lính là nhân cốt của ta, do đó ta nắm vững được sự bố phòng và qui luật hoạt động của địch. Các cơ sở nội ứng cho biết, trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý, ngoài một Trung đội thường trực chiến đấu được mang vũ khí, địch đã thu toàn bộ súng cho vào kho khóa lại để phòng binh biến.

Đêm 25 rạng ngày 26 tháng 1 năm 1960 (tức 28 tháng Chạp Kỷ Hợi), bộ đội miền Đông Nam Bộ bí mật đến sát cứ điểm, dùng cách đánh thọc sâu của bộ đội đặc biệt tinh nhuệ, phối hợp với cơ sở nội ứng, từ trong đánh ra và từ 4 mặt bên ngoài đánh vào, làm chủ hoàn toàn căn cứ Tua hai, tiêu diệt tại chỗ 400 tên lính ngụy, bắt sống 500 tên, thu 2.500 khẩu súng. Trung đoàn 3 ngụy bị xóa sổ.

Lúc này, ở đồng bằng Nam Bộ, tuần lễ Đồng khởi của nhân dân tỉnh Bến Tre đang bùng nổ mãnh liệt. Chiến thắng Tua Hai đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần vùng lên đồng khởi của quần chúng. Riêng ở tỉnh Tây Ninh, trong tổng số 60 đồn bốt bảo an dân vệ, quân địch ở 30 đồn bốt đã kinh sợ bỏ chạy. Có lực lượng vũ trang tập trung hỗ trợ, nhân dân các tỉnh miền Đông Nam Bộ đã nổi dậy phối hợp với cuộc Đồng khởi trên toàn miền giải phóng nhiều vùng nông thôn rộng lớn. Căn cứ cách mạng ở miền Đông Nam Bộ được mở rộng, về phía Nam, xuống đến Gò Dầu, Trảng Bàng (tỉnh Tây Ninh), lên phía Bắc, tới Bình Long, Phước Long nối với căn cứ của Ban cán sự Đảng các tỉnh cực nam Trung Bộ và Liên khu ủy V.

---

(1) Lê nin, toàn tập, tập 11, nhà xuất bản Tiến bộ Mát-xcơ-va; 1979, trang 5.

(2) như trên, trang 7,8.

(3) như trên, trang 9.

Giữa năm 1960, trong khi từ miền Bắc, xuất phát từ căn cứ Khe Hó (Tây Vĩnh Linh), các chiến sĩ Đoàn vận tải quân sự 559 đã mở đường Trường Sơn vào đến Pa lin (Tây Thừa Thiên) nối với đường giao liên của Liên khu ủy V, thì từ Chiến khu Đ miền Đông Nam Bộ,. Đội vũ trang tuyên truyền của Xứ ủy Nam Bộ do đồng chí Lâm Quốc Đăng phụ trách, Đội vũ trang tuyên truyền tỉnh Phước Long do đồng chí Phạm Thuận, Bí thư Tỉnh ủy phụ trách và Đại đội 59 bộ đội tập trung miền Đông Nam Bộ do đồng chí Nguyễn Văn Tậm phụ trách cũng bắt đầu cắt rừng, mở lối tiến lên phía Bắc. Tháng 10 năm 1960, tại cây số 5 đường 14b và tại thượng lưu sông Rơ ti, tỉnh Biên Hòa, các đơn vị này đã bắt được liên lạc với các Đội giao liên của Liên khu ủy V và Ban cán sự Đảng các tỉnh cực nam Trung bộ. Con đường hành quân và vận tải chiến lược dọc Trường Sơn từ miền Bắc vào đến miền Đông Nam Bộ đã được nối liền.

Ra đời từ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng, từ cuộc đấu tranh duy trì và mở rộng các căn cứ vũ trang và từ các nhóm vũ trang cách mạng tập hợp những cán bộ chiến sĩ từng tham gia kháng chiến chống Pháp, lực lượng vũ trang miền Đông Nam Bộ sớm hình thành những đơn vị tập trung và phương thức tác chiến tập trung. Đó là sự kế thừa, tiếp nối những kinh nghiệm và truyền thống xây dựng bộ đội chủ lực trên chiến trường miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp, là cơ sở cho sự ra đời và lớn mạnh của Tiểu đoàn 500 bộ đội chủ lực Miền Đông Nam Bộ trong cuộc đồng khởi, của Trung đoàn 1, Trung đoàn 2 và các Sư đoàn chủ lực hùng mạnh của miền Nam trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước.

Từ sự ra đời và phát triển của lực lượng vũ trang ở các căn cứ miền Đông Nam Bộ những năm 1954 — 1960, có thể rút ra mấy nhận xét :

1 — Trong thời kỳ đấu tranh chính trị giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng, trước quân địch mạnh và hung ác, phải xây dựng căn cứ để che giấu, nuôi dưỡng và phát triển lực lượng vũ trang. Về phần mình, các lực lượng vũ trang muốn duy trì và phát triển phải dựa vào dân, dựa vào các căn cứ, phải lấy công tác vận động nhân dân, xây dựng và bảo vệ căn cứ, duy trì và phát triển lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ chủ yếu.

2 — Lực lượng vũ trang phải đặt dưới sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Đảng và phải được xây dựng thành các đơn vị tập trung có chỉ huy thống nhất. Mọi hình thức tổ chức lực lượng vũ trang không theo đúng đường lối của Đảng và không do Đảng lãnh đạo sẽ không tránh khỏi bị phân hóa, tan rã.

3 — Hình thức hoạt động của các lực lượng vũ trang và nửa vũ trang trong thời kỳ cách mạng tiến hành cuộc đấu tranh chính trị với kẻ thù phải nhằm phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của Đảng. Có thể và cần phải vận dụng linh hoạt, sáng tạo nhiều hình thức đấu tranh, kể cả hình thức đấu tranh du kích phù hợp với đặc điểm địa hình và so sánh lực lượng ở từng địa phương, nhưng « không bao giờ được coi chiến tranh du kích là một phương thức đấu tranh duy nhất hay thậm chí là phương thức đấu tranh chủ yếu ; phương thức đấu tranh đó phải phục tùng những phương thức đấu tranh khác, nó phải thích ứng với những phương thức đấu tranh chủ yếu » (1), nhằm hỗ trợ cho cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng, tích trữ và mở rộng lực lượng cách mạng, đưa phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng từ thế giữ gìn lực lượng lên thế tiến công.

Tháng 10 năm 1983

(1) Lê Nin, toàn tập, sách đã dẫn, trang 13.

Tổ chức quản lý xã, thôn...

(Tiếp theo trang 61)

được thành lập muộn hơn và xa trung tâm văn hóa lâu đời của dân tộc, vẫn mang đầy đủ những tính chất cơ bản thống nhất của cộng đồng làng xã Việt Nam. Những sự đổi thay của làng xã Nam Kỳ này chỉ bắt đầu xuất hiện cùng với sự xâm lược của thực dân Pháp, cùng với sự du nhập hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa vào nông thôn Việt Nam. Thực dân Pháp cùng với chế độ đại địa chủ đã làm cho cộng đồng làng xã cổ truyền Việt Nam ở Nam Kỳ tan vỡ và cộng đồng này chỉ còn là một đơn vị hành chính thuần túy. Đến đây, cộng đồng làng xã trở thành một mắt xích, một đơn vị hành chính, cùng với những cấp trên như huyện, tỉnh, để thực dân Pháp trực tiếp vươn tới nắm từng người dân một. Điều này để lại những hậu quả trước mắt cũng như sau này tới nông thôn cũng như người nông dân miền Nam, cụ thể và rõ ràng nhất là về mặt tâm lý. Nhưng đó lại là những vấn đề khác không thuộc phạm vi đề tài này.

SỰ PHẢN BỘI CÁCH MẠNG, PHẢN BỘI PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ PHONG TRÀO CỘNG SẢN CỦA TẬP ĐOÀN PÔN PỐT – IÊNG XARI – KHIÊU XAMPHON

NGÔ PHƯƠNG BÁ – NGÔ VĂN HÒA

I – VÀI NÉT VỀ ĐẤT NƯỚC, XÃ HỘI CAMPUCHIA

Cũng như Việt Nam và Lào dưới chế độ thực dân, Campuchia là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Bọn thực dân một mặt áp đặt bộ máy cai trị thực dân, mặt khác vẫn duy trì những tàn tích phong kiến và tiền phong kiến trong xã hội Campuchia. Sau gần 80 năm bị Pháp thống trị, cho đến chiến tranh thế giới thứ II, Campuchia vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu. Đã vậy, trong những năm chiến tranh, dưới ách chiếm đóng của phát xít Nhật, nền kinh tế Campuchia càng thêm suy sụp. Ách áp bức bóc lột của Pháp, Nhật và phong kiến đè nặng trên lưng giai cấp nông dân Campuchia một giai cấp chiếm trên 90% số dân. Tình trạng sản xuất đình đốn, lạm phát kéo dài, làm cho tư bản thương nghiệp cho vay nặng lãi tăng cường bóc lột nông dân. Nền kinh tế tiểu nông bị phá sản, tầng lớp nông dân không có ruộng xuất hiện. Trước chiến tranh cố nông ở Campuchia không đáng kể. Từ sau chiến tranh, tầng lớp này phát triển nhanh, trở thành một lực lượng đáng kể trong quá trình phân hóa giai cấp ở Campuchia.

Sau khi giành được độc lập, Xihanúc chủ trương xây dựng «chủ nghĩa xã hội» theo kiểu Campuchia, thành lập «cộng đồng xã hội chủ nghĩa nhân dân», gọi tắt là Xăng-cum. Để nắm chặt nông dân, chính quyền Xihanúc đề ra đường lối cải tạo quan hệ ruộng đất ở nông thôn gồm mấy nhiệm vụ chính:

– Chia ruộng đất cho các gia đình nông dân và khuyến khích khai hoang.

– Hạn chế và gạt bỏ tư bản cho vay nặng lãi khỏi nông thôn với mục đích giải phóng nông dân khỏi ách bóc lột của chúng và nâng cao lợi ích vật chất của nông dân trong việc mở rộng sản xuất hàng hóa...

– Phát triển các đơn vị hành chính cơ sở (Cờ Khum thôn xóm) để kiểm soát nông thôn chặt chẽ hơn.

Nhưng trong thực tế chính quyền Xihanúc chỉ thực hiện nửa vời những nhiệm vụ ông ta nêu ra. Đời sống của đại đa số nông dân Campuchia vẫn không thay đổi. Ở nông thôn các hình thức bóc lột tiểu tư bản và tư bản vẫn duy trì. Nạn cho vay nặng lãi và tô lao dịch vẫn hoành hành với những hình thức tinh vi hơn. Do vậy, quá trình phân hóa giai cấp ở Campuchia dưới chế độ Xihanúc đã làm nảy sinh những mâu thuẫn xã hội gay gắt, nhất là từ giữa những năm 60.

Sự phân hóa giai cấp nông dân là nguồn gốc phát sinh một tầng lớp vô sản nông thôn và thành thị, nguồn bổ sung cho giai cấp công nhân. Từ khi giành được độc lập, trong bối cảnh đất nước hòa bình, các kế hoạch xây dựng kinh tế mới được thực hiện, các ngành công nghiệp phát triển.... do vậy đội ngũ công nhân cũng phát triển nhanh hơn trước. Từ giữa những năm 50, trong cả 2 khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân, nhiều cơ sở công nghiệp bắt đầu hoạt động. Theo số liệu thống kê của chính quyền Xihanúc, vào năm 1958 Campuchia có 10 nhà máy điện, 14 nhà máy nước đá, 1 nhà máy làm hơi đốt, 1 nhà máy lắp ráp xe đạp sản lượng 36.000 chiếc/1 năm, 2 nhà máy rượu, 33 nhà máy xay gạo, 647 cơ sở xay sát gạo; 1 nhà máy làm đường thốt nốt, 13 nhà máy dệt, 5 xí nghiệp may, các ngành sản xuất pin, khuy, giấy, chai, đậu phụ mỗi thứ 1 nhà máy, 135 xưởng gạch ngói, 5 xí nghiệp gạch lát đường, 41 xưởng nước mắm, 11 xưởng dầu ăn, 16 xưởng xà phòng và một số nhà máy điện, nước ở thủ đô và

các tỉnh lỵ ».[1]. Loại xí nghiệp nhỏ sử dụng từ 20 đến 50 công nhân: loại lớn sử dụng vài trăm công nhân. Về giao thông vận tải, Campuchia có 2000 km đường rải nhựa, 2 tuyến đường sắt dài 655 km (tuyến Pnômpênh – Thái-lan dài 385 km, tuyến Pnômpênh – Vịnh Thái-lan dài 270 km). Ở thủ đô có sân bay Pôchengtông đường băng dài 3200 mét, một số thành phố khác có sân bay nhỏ, tổng số 13 cái (trong những năm 60)[2].

Phần lớn các xí nghiệp đều tập trung ở thủ đô và vài thành phố khác 73% doanh số (Chiffre d'affaire) của các xí nghiệp tập trung ở Pnômpênh và Báttambăng. Ở Kandan, Kôngpông Chàm, Kôngpông Thom, Prâyven cũng có một số cơ sở công nghiệp đáng kể.

Các đồn điền và các xưởng sơ chế nhựa cao su năm 1958 sản xuất được 33.621 tấn. Đến năm 1961 đạt được 51.100 tấn, bằng 2,5 lần sản lượng cao su năm 1940.

Công nghiệp phát triển, đội ngũ công nhân tăng lên. Năm 1965 số lượng công nhân công nghiệp, vận tải, xây dựng đồn điền và trong các cơ sở thủ công nghiệp lớn lên đến trên 150.000 người[3]. Theo số liệu của Bộ Lao động (chính quyền Xihanúc) thì năm 1967 Campuchia có 110.000 công nhân (không kể các xưởng thủ công). Số công nhân này phân bố như sau:

Thực phẩm, thuốc lá, dệt, may	: 52.400
Đồ gỗ, giấy, in, đồ da	: 16.300
Cao su, hóa học, quặng (không phải kim loại)	: 14.000
Kim loại, cơ khí, nguyên liệu cho giao thông	: 21.000
Các ngành khác	: 6.000 [4]

Giai cấp công nhân Campuchia đã bắt đầu tập trung. Ở Phnôm pênh năm 1956 có 130.000 dân, trong đó 58.041 người đăng ký lao động ở cả 2 khu vực sản xuất và dịch vụ [5]. Số công nhân đồn điền cũng tăng đáng kể: năm 1945 15.492 người; năm 1961: 20.280 người và năm 1965 là 22.515 người [5].

Trong những năm kháng chiến chống Pháp xuất hiện 2 đường hướng đấu tranh khác nhau cùng nhằm vào mục tiêu giành độc lập.

1. Những người chủ trương kháng chiến chống Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng Campuchia (từ trước 1951 là phân bộ Khơ-me của Đảng Cộng sản Đông Dương) thì thực hiện đường lối đoàn kết với nhân dân 2 nước Việt Nam và Lào trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đường hướng này đại diện cho ý nguyện của giai cấp công nhân và nhân dân Campuchia.

2. Vương triều Xihanúc và tầng lớp địa chủ phong kiến, tư sản đại diện cho đường hướng giành độc lập bằng đấu tranh ngoại giao hợp pháp với chính phủ Pháp.

Xihanúc đã lợi dụng những thắng lợi vang dội của nhân dân 3 nước Việt Nam, Campuchia, Lào để mà cả với Pháp trong cuộc đấu tranh ngoại giao đó. Tờ báo Mỹ Newyork Times cũng thấy được sự thật đó: « chính phủ Campuchia đã biết lợi dụng mỗi một thắng lợi của quân đội nhân dân Việt Nam và mỗi một thất bại của quân đội viễn chinh Pháp để đẩy mạnh áp lực ngoại giao đối với Pháp » [6]. Chính phủ Pháp lo sợ phong trào kháng chiến Khơme do Đảng nhân dân cách mạng lãnh đạo sẽ giành được chính quyền một khi chiến tranh kết thúc. Họ đã lựa chọn và cuối cùng trao trả độc lập cho triều đình Xihanúc. Chớp lấy thời cơ đó, trước khi Hội nghị Giơnevơ nhóm họp, Xihanúc thiết lập chính quyền các cấp ở những vùng phong trào kháng chiến kiểm soát. Chính quyền Xihanúc vừa dựa vào quân Pháp vừa lợi dụng bộ phận quần chúng bị họ lừa bịp để cướp đoạt mọi thành quả của kháng chiến. Thế là khi Hội nghị Giơnevơ nhóm họp, mọi sự ở Campuchia đã được sắp đặt với sự cai trị của chính quyền Xihanúc. Do sự phản bội của Trung Quốc, hội nghị tuyên bố tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia đồng thời cũng quyết định giải tán lực lượng vũ trang kháng chiến do Đảng nhân dân cách mạng Campuchia lãnh đạo. Tháng 2-1955 trong cuộc trưng cầu ý dân, với uy quyền đã được thiết lập trong toàn quốc, tất nhiên Xihanúc được « toàn dân ủng hộ ». Xihanúc từ bỏ ngai vàng, thành lập Cộng đồng xã hội chủ nghĩa nhân dân (Xăngcum). Với tổ chức « xã hội chủ nghĩa » giả hiệu, mị dân này, chính quyền Xihanúc đã thâu tóm tất cả các đảng phái, thu hút hầu hết quần chúng trong nước vào vòng chi phối của nó. Trong một chừng mực nào đó, phải thừa nhận rằng những người cách mạng, những người kháng chiến Campuchia phải chịu những tổn thất to lớn: không còn kiểm soát một vùng đất nào nữa (như các vùng tập kết ở Việt Nam và Lào) và một bộ phận lớn quần chúng bị chính quyền Xihanúc lừa bịp, thu hút.

---

(1) Trích theo Khiêu Samphon Cambodias economy and industrial development. Cornell university New York. 1979. tr. 115–120

(2) Rémy Prud'homme. L'économie du Cambodge, Paris 1969, tr. 98.

(3) Le Cambodge industriel, tr. 12.

(4) Rémy Prud'homme, đã dẫn, tr. 44

(5) Khiêu Xamphon, đã dẫn, tr. 53.

(6) New York Time 19-4-1953 (trích lại Campuchia ngày nay, Nhà xuất bản Khoa học, Matxcơva, 1967.

II – ĐẢNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN CAMPUCHIA TRƯỚC NHỮNG THỬ THÁCH LỚN LAO

Tình hình xã hội đất nước và xã hội Campuchia trước năm 1955 có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hoạt động của đảng cách mạng và do vậy, nó tạo ra những điều kiện xuất hiện của trào lưu tư tưởng phản động do tập đoàn Pôn Pốt đề xướng sau đó.

Từ năm 1930 giai cấp công nhân ở 3 nước có chung một đảng tiên phong, Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong hoàn cảnh 3 nước có chung một kẻ thù, cùng một Đảng lãnh đạo, giai cấp công nhân Campuchia tuy còn ít ỏi và chưa có nhiều kinh nghiệm vẫn có thể đứng ra đảm đương sứ mệnh lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc. Từ khi có Đảng, trải qua các giai đoạn cách mạng, giai cấp công nhân Campuchia luôn luôn gắn bó với giai cấp công nhân Việt Nam và giai cấp công nhân Lào và nhờ vậy đã giành được nhiều thắng lợi trong phong trào giải phóng dân tộc. Trong quá trình đó, đất nước và xã hội có nhiều thay đổi, các giai cấp phân hóa, đội ngũ giai cấp công nhân tăng lên. Trong kháng chiến chống Pháp, nhờ sự trưởng thành của phong trào cách mạng trong nước. Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia ra đời năm 1951, đã lãnh đạo phong trào kháng chiến Itxarắc, trong đó thu hút đông đảo quần chúng tham gia đấu tranh vũ trang giành độc lập. Chủ trương từ một Đảng cộng sản Đông Dương trở thành ba đảng Mác – Lênin của ba nước là phù hợp với yêu cầu phát triển của cách mạng và gắn bó giúp đỡ lẫn nhau. Nhưng từ đây, do đặc điểm của tình hình mỗi nước, Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia hoạt động trong một hoàn cảnh khó khăn phức tạp hơn nhiều so với mức độ trưởng thành của Đảng. Ở Việt Nam Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến và chính quyền cách mạng. Ngụy quyền Bảo Đại hoàn toàn không có uy tín trong nhân dân, nó chỉ là tay sai của thực dân Pháp, chống phá kháng chiến quyết liệt. Do vậy ở Việt Nam trong kháng chiến, nhân dân công nhận sự lãnh đạo của Đảng, mau chóng giác ngộ và không mơ hồ trước sự lừa bịp của ngụy quyền Bảo Đại tay sai Pháp. Ở Campuchia, như đã trình bày, trong khi ở các vùng nông thôn, chính phủ kháng chiến hoạt động trong những hoàn cảnh khó khăn thì ở thành phố và các vùng đông dân, chính quyền của triều đình Xihanúc vẫn tồn tại và khác với ngụy quyền Bảo Đại, nó cũng đấu tranh để giành độc lập Trong hai đường hướng giành độc lập ở Campuchia, đường hướng của Xihanúc thắng thế, nhờ ông ta biết lợi dụng những chỗ mạnh của Vương quyền, thần quyền và những chỗ yếu của bộ phận quần chúng chưa được giác ngộ.

Trong những năm kháng chiến hầu hết công nhân tập trung ở thủ đô và vùng chính quyền Xihanúc quản lý, Đảng không hoạt động được liên tục trong đội ngũ công nhân nói riêng, và trong nhân dân thành phố và vùng đông dân nói chung. Kết quả là một bộ phận đông đảo nhân dân đã ủng hộ Xihanúc, tiêu biểu là trong cuộc trưng cầu ý dân năm 1955.

Sau khi Xihanúc lập ra cộng đồng xã hội chủ nghĩa nhân dân, những đảng viên cũ của Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia đã thành lập Đảng Nhân dân. Chỉ có Đảng Nhân dân và Đảng Dân chủ là không tham gia Xăngcum. Xihanúc đã thực hiện những thủ đoạn rất tinh vi để cô lập đảng Nhân dân, phá vỡ hết các cơ sở quần chúng của Đảng. Một bộ phận đảng viên phải hoạt động ở ngoài nước. Số còn lại vì mất nhiều cơ sở quần chúng nên hoạt động rất khó khăn. Một số người thời gian đầu đã tham gia Xăngcum với tư cách cá nhân để tuyên truyền giác ngộ quần chúng, dần dần bị Xihanúc gạt ra khỏi chính trường. Trong nhiều trường hợp những nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng bị chính quyền Xihanúc hãm hại.

Như vậy, trong thời gian Nhật chiếm đóng và trong cuộc kháng chiến chống Pháp, giai cấp công nhân còn chưa đủ mạnh để tạo ra cơ sở vững chắc cho Đảng vươn lên nắm độc quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc. Sau khi đất nước độc lập, đội ngũ giai cấp công nhân phát triển về số lượng. Nhưng đáng tiếc lúc này Đảng lại bị chính quyền Xihanúc khống chế, không có điều kiện tập hợp lực lượng và phát huy sức mạnh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Có thể nói, từ sau Hiệp định Giơnevơ, Đảng Nhân dân Campuchia phần nào bị bao vây trong 2 vòng vây: bên trong: chế độ Xihanúc; bên ngoài: chủ nghĩa đế quốc và các chính quyền tay sai của nó ở miền Nam Việt Nam, Lào, Thái-lan. Đây cũng là một yếu tố làm cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Campuchia và Đảng của nó gay go phức tạp hơn thời kỳ 3 dân tộc cùng kháng chiến chống Pháp. Những khó khăn của Đảng chân chính cách mạng chính là những thuận lợi cho bọn cơ hội chui vào phá hoại Đảng, phá hoại cách mạng.

III – SỰ NẢY SINH TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG PHẢN ĐỘNG

Trong khi bộ phận lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia đang gặp những khó khăn to lớn về mặt tổ chức và hoạt động thì nhóm Pôn Pốt – Iêngxary – Khiêu Xămphon và đồng bọn từ nước ngoài về. Ở Pháp, những người này có mặt trong phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp nhằm chống tư bản lũng đoạn, chống chủ nghĩa thực dân và bảo vệ hòa bình với những động cơ cơ hội chủ nghĩa mà sau này đã lộ rõ. Ở Pháp cũng như các nước Tây Âu, các loại chủ nghĩa xã hội giả hiệu và cực đoan phản động, chủ nghĩa Tơrốtki, chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa Mao luôn luôn len lỏi vào phong trào cộng sản và công nhân quốc tế để phá hoại từ bên trong. Nhóm Pôn Pốt đã hấp thụ tất cả các loại tư tưởng này và mang về nước.

Bộ phận đầu não của đảng, trong hoàn cảnh khó khăn về tổ chức và lãnh đạo đã đón nhận những người « cộng sản » Campuchia từ nước ngoài về như những nhân tố mới bổ sung cho đội ngũ cách mạng trong nước. Với những thủ đoạn nham hiểm và những kinh nghiệm của bọn cơ hội lão luyện, nhóm Pôn Pốt dần dần chiếm được những chỗ đứng quan trọng trong Đảng, để đến năm 1963 chiếm đoạt toàn bộ cơ quan lãnh đạo đầu não của Đảng. Khi đã giành được những chỗ đứng quan trọng trong Đảng, bọn Pôn Pốt tìm cách hãm hại những nhà lãnh đạo trung kiên của Đảng. Tháng 7-1962 bọn Pôn Pốt thông qua bàn tay của chính quyền Xihanúc, bắt giam và thủ tiêu đồng chí Tuxomút, Tổng Bí thư của Đảng. Thủ đoạn ám hại cán bộ Đảng được bọn Pon Pốt sử dụng nhiều từ khi chúng nắm trọn quyền lãnh đạo Đảng. Từ đây bè lũ Pôn Pốt dần dần sửa đổi lại đường lối của Đảng, phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, đề cao quá đáng vai trò của tầng lớp cố nông trong giai cấp nông dân.

Sau cuộc trưng cầu ý dân, với những thủ đoạn mị dân tinh vi, chính quyền Xihanúc đã lôi kéo được một bộ phận lớn nhân dân và công nhân, vô hiệu hóa hoạt động của các cơ sở đảng ở thành phố. Tình hình đó làm cho một bộ phận đảng viên và cán bộ rất dễ tin theo những lý luận Mao-ít do bọn Pôn Pốt nêu ra. Một bộ phận cán bộ đảng còn non yếu về lý luận đã bị bọn Pôn Pốt tuyên truyền đầu độc và đề cao chúng. Chộp lấy những thời cơ như vậy bọn Pôn Pốt đã lọt vào và cuối cùng nắm lấy cơ quan lãnh đạo của Đảng.

Tình hình xã hội Campuchia là một mảnh đất phát triển thuận lợi của chủ nghĩa Mao. Lý thuyết về nông dân của chủ nghĩa Mao đã tìm thấy đất mọc ở một nước trên 90% cư dân là những nông dân bị vương quyền và thần quyền khống chế, còn mang nặng tàn dư tiền phong kiến. Một bộ phận nông dân sau hơn 10 năm chiến tranh và đảo lộn đã biến thành tầng lớp vô sản nông thôn. Bè lũ Pôn Pốt, tìm thấy ở tầng lớp này một cơ sở để thực hiện chủ nghĩa Mao. Pôn Pốt đến Bắc Kinh trong thời kỳ cách mạng văn hóa. Tại đây chủ nghĩa bành trướng nước lớn của Bắc Kinh tìm thấy ở Pôn Pốt một người bạn đồng minh, một kẻ nội ứng trong mưu đồ bành trướng của Trung Quốc ở Đông Nam Á. Còn Pôn Pốt thì tìm thấy ở giới lãnh đạo Bắc Kinh một đồng minh hùng hậu giúp chúng thực hiện mưu đồ thống trị nhân dân Campuchia, chống lại Việt Nam và các nước láng giềng, thực hiện giấc mơ khôi phục đế quốc Khơme.

Chủ nghĩa Mao được gieo rắc trước tiên ở các vùng rừng núi căn cứ địa. Các dân tộc thiểu số ở các vùng này có trình độ phát triển chậm và thấp kém hơn các nơi khác. Họ trở thành đối tượng tuyên truyền đầu tiên của bè lũ Pôn Pốt về « chủ nghĩa xã hội Campuchia », về chủ nghĩa Mao. Lực lượng vũ trang trước tiên được tuyển mộ trong dân chúng vùng này. Những cán bộ cốt cán của tập đoàn Pôn Pốt cũng được tuyển chọn trong lớp người này, những người cùng cực nhất bị chế độ Xihanúc bỏ quên, chịu nhiều thiệt thòi nhất.

Từ giữa những năm 60, bọn Pôn Pốt tuyên truyền sâu rộng trong lớp người này những tư tưởng phục thù điên cuồng nhất. Phục thù ai ? Bọn Pôn Pốt đầu độc họ : phục thù những kẻ áp bức họ, đó là những người ở thành phố, là người Việt Nam [1]...

Đường lối phản động của Khơme đỏ có 2 cội nguồn chính. Bên ngoài, đó là những trào lưu tư tưởng phản động cực đoan trên thế giới, trở thành công cụ của chủ nghĩa đế quốc nhằm chống phá phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Trào lưu tư tưởng chính đề ra đường lối của bọn Pôn Pốt là chủ nghĩa Mao. Chủ nghĩa Mao được chúng « Khơme hóa » kết hợp với những tư tưởng phản động và cặn bã nhất trên thế giới thành cái mà chúng gọi là « đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa » của Campuchia. Bên trong đó là lòng căm thù, khát vọng và tư tưởng phản kháng, chủ nghĩa bình quân của hàng triệu

(1) Wilfred Burchett Afrique Asia 25-12-1979 (Xihanúc trả lời phỏng vấn).

nông dân, trong đó có một bộ phận bị đẩy vào cảnh cùng cực nhất. Xã hội Campuchia từ giữa những năm 1950 đã sản sinh ra một thứ chủ nghĩa nông dân rất phù hợp với «chủ nghĩa xã hội» giả hiệu của tập đoàn Pôn Pốt. Một nước nông nghiệp lạc hậu với trên 90% số dân là nông dân; một giai cấp nông dân bị vương quyền, thần quyền và các loại «chủ nghĩa xã hội Campuchia», «chủ nghĩa xã hội Phật giáo»... chi phối là mảnh đất tốt để những hạt giống độc của tư tưởng Mao nảy mầm và phát triển. Xã hội Campuchia âm ỉ, tích tụ mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc, chủng tộc đã đẩy một bộ phận nông dân đến chân tường, căm thù dồn nén, chỉ chờ thời cơ là nổi dậy kèm theo sự phục thù tàn phá. Chế độ Xihanúc thủ tiêu những người cộng sản chân chính, kìm kẹp những công nhân và nông dân giác ngộ, giải tán các tổ chức quần chúng của họ. Trong tình trạng thiếu lãnh đạo, không còn tổ chức, bị lừa phỉnh, phẫn uất... họ liền bị Khơme đỏ nhân danh Đảng, nhân danh cách mạng tuyên truyền lôi kéo. Họ trở thành cơ sở xã hội của một loại chủ nghĩa nông dân cực đoan kết hợp với chủ nghĩa chủng tộc mù quáng.

Tư tưởng, đường lối phản động của bọn Pôn Pốt hình thành từ những nguồn gốc đó. Nhận thức được nguồn, hoàn cảnh ra đời, điều kiện phát triển của nó, sẽ không ngạc nhiên trước những hành động tàn bạo mà bọn Pôn Pốt đã thực hiện từ năm 1975 đến năm 1979.

IV – PHẢN BỘI CÁCH MẠNG

Cái gọi là «chủ nghĩa xã hội» ở Campuchia từ năm 1975 đến năm 1979 là sự thực hiện chủ nghĩa Mao ở ngoài biên giới Trung Quốc, hay nói cách khác, một cuộc thể nghiệm chủ nghĩa xã hội kiểu Mao phục vụ cho mưu đồ bành trướng của Trung Quốc. Bọn Pôn Pốt đánh giá tư tưởng Mao là chủ nghĩa Mác – Lênin của thời đại ngày nay, do vậy chúng tìm thấy trong sách vở Mao con đường đi đến chủ nghĩa xã hội của nước Campuchia. Những văn kiện, tài liệu thu được của bọn Pôn Pốt đầu năm 1979 chứng tỏ bọn chúng quan niệm về chủ nghĩa xã hội hết sức sai lệch, thô thiển. Đó cũng là một trong những nguồn gốc dẫn đến thảm họa trong 4 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội »

Nội dung chính của cuộc «cách mạng xã hội chủ nghĩa» này là một cuộc đảo lộn đất nước, xáo trộn dân cư chưa từng thấy trong lịch sử để thiết lập một trật tự xã hội mới theo ý đồ ngông cuồng của chúng. Cuộc xáo trộn này nhằm:

– Xóa bỏ thành thị, xóa bỏ giai cấp, biến toàn dân thành nông dân.

– Cắt đứt mọi ràng buộc tình cảm với gia đình, quê hương, cội nguồn văn hóa.

– Quản lý dân trong những tổ chức hành chính quân sự gọi là «hợp tác xã», «công xã».

– Thông qua cuộc xáo trộn đó, tiêu diệt bớt một phần dân chúng để dễ dàng cai trị số còn lại.

Thực chất toàn bộ kế hoạch này nhằm mục đích bao trùm là nông thôn hóa đất nước, tiêu diệt giai cấp công nhân và những người có tinh thần quốc tế, mở đường cho việc thực hiện triệt để đường lối dân tộc cực đoan phản động ở Campuchia.

Bước thứ 2 của kế hoạch này nhằm chia nhân dân thành 3 loại người để áp dụng đối sách với từng loại và tiêu diệt bớt những ai không gắn bó với tập đoàn thống trị mới.

Bước thứ 3 của cuộc thể nghiệm «xã hội chủ nghĩa» này nhằm cưỡng bức nhân dân làm việc khổ sai trong các hợp tác xã và công xã nhân dân. Trong các nghị quyết của «Đảng Cộng sản Campuchia» từ 1973 đến 1978, tư tưởng nóng vội ăn mau, muốn bắt 100% nông dân vào hợp tác xã được thể hiện rất rõ. Đại hội lần thứ 5 của «Đảng» (11-1978) quy định rằng trong phong trào cách mạng, quần chúng nhân dân phải được phát động liên tục... làm cho họ chuyển ngay từ sở hữu cá thể sang sở hữu xã hội chủ nghĩa, toàn tâm toàn ý với sự nghiệp xây dựng công xã »[1] Sau khi được củng cố về cơ cấu tổ chức, hợp tác xã sẽ thay thế chính quyền cơ sở, như Trung Quốc đã làm 20 năm trước đó. Hợp tác xã còn là cơ sở để thực hiện một loạt chính sách hủy diệt khác. Pôn Pốt lập luận rằng: với phương thức tự cung tự cấp của hợp tác xã thì công nghiệp, thương nghiệp, tài chính và tiền tệ không cần thiết nữa. Pôn Pốt trả lời các nhà báo Nam Tư: «... Hợp tác xã quản lý từ khâu sản xuất đến khâu phân phối, vận chuyển và trao đổi giữa các hợp tác xã và giữa hợp tác xã

---

(1) Tài liệu giới thiệu Văn kiện Đại hội V của «Đảng Cộng sản Campuchia». Tư liệu Viện Sử học.

với nhà nước. Hợp tác xã phát triển thì tiền dần dần mất hết ý nghĩa trao đổi »[1].

Sau khi biến nông dân thành lính sản xuất theo các đơn vị trung đội, đại đội, bọn Pôn Pốt tung ra những khẩu hiệu điên rồ: « trồng trồng trồng » có lúa gạo thì có tất cả ». Để thực hiện những mục tiêu của bọn Pôn Pốt, người nông dân Campuchia thường xuyên phải chịu 2 hình phạt nặng nề: lao động cật lực và thường xuyên bị trừng phạt, mà đã bị trừng phạt thì khó sống.

Lúc đầu bọn Pôn Pốt còn sử dụng những phương pháp lừa mị lôi kéo nông dân đi theo chúng để xây dựng « chủ nghĩa cộng sản độc đáo ». Nhưng bản chất tàn bạo của chúng bộc lộ ngày càng rõ, tuyệt đại đa số nhân dân Campuchia căm ghét tìm cách bỏ trốn hoặc chống lại chúng.

Đường lối và hành động phản bội của tập đoàn Pôn Pốt còn biểu hiện trên một bình diện rộng lớn hơn: chống lại chủ nghĩa xã hội, chống lại phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Cơ sở lý luận của đường lối này là chủ nghĩa Mao, hay nói cụ thể hơn là học thuyết và 3 thế giới của Mao. Bọn Pôn Pốt trình bày thuyết 3 thế giới (có sửa đổi chút ít) như sau: « Thế giới chia 3 phần. Đặc điểm của thế giới là đại loạn. Một bên là đế quốc và thực dân mới, cũ. Một bên là phe Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa xét lại, là biến tướng không phải chủ nghĩa xã hội chân chính. Thế giới thứ 3 gồm các nước nhược tiểu và các nước đang phát triển. Hai thế lực trên mâu thuẫn thường xuyên, đấu tranh nhau liên tục giành thế giới thứ 3. Vì cả 3 thế giới đều có cái xấu nên Campuchia dân chủ không tham gia thế giới nào cả, mà phải cảnh giác cao độ... »[2]. Qua cách phân chia này, bọn Khơme đỏ công khai tuyên bố tính chất biệt lập của chúng đối với thế giới hiện đại. Thực chất « Campuchia dân chủ » chỉ có quan hệ với Bắc Kinh và một số tổ chức tay sai Bắc Kinh tự xưng là « đảng mácxít—lêninnít triệt để ở các nước.

Để chống chủ nghĩa xã hội, chống phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, trước hết bọn Pôn Pốt tiêu diệt tận gốc rễ những nhân tố xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa quốc tế trong nước. Từ chỗ hoài nghi, xa rời giai cấp công nhân, cuối cùng họ phủ nhận hoàn toàn vai trò lịch sử của giai cấp công nhân.

Trong một tài liệu học tập, bọn Pôn Pốt nhận định về giai cấp công nhân như sau: « Làm cách mạng, làm chiến tranh giải phóng phải dựa vào chiến tranh du kích; chiến tranh du kích dựa vào nông dân nghèo, tiến hành ở nông thôn và rừng núi. Đó là chân lý đúng đắn nhất cho tất cả các nước trên thế giới dù là ở các nước nhiều công nhân như châu Âu cũng vậy. Công nhân bị ảnh hưởng của tư tưởng tư sản, dựa vào không được. Một phần nữa, do công nhân gần chính quyền phản động, dễ bị tiêu diệt, như vậy làm chiến tranh du kích sẽ không thắng lợi » [3] Trong nhiều tài liệu khác, bọn chúng nhấn mạnh rằng giai cấp công nhân Campuchia có nhiều quan hệ với Việt Nam, mà người Việt Nam là kẻ thù của dân tộc Campuchia, nên không thể tin công nhân. Năm 1970 chính quyền Lonnon giết hại xua đuổi 20 vạn Việt kiều. Năm 1975 bọn Pôn Pốt lại xua đuổi và giết hại 20 vạn Việt kiều còn lại, để vừa chống Việt Nam, vừa tiêu diệt công nhân Campuchia có nguồn gốc Việt Nam.

Một đất nước muốn tồn tại và phát triển bình thường thì ít ra cần phải có sự hoạt động ổn định của tất cả các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân và trong đời sống xã hội nói chung. Thế nhưng chế độ Khơme đỏ chỉ duy trì một bộ phận nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa), còn thì xóa bỏ tất cả các ngành kinh tế khác. Chúng chỉ để lại một vài nhà máy điện, lọc nước, một vài xí nghiệp dệt và may phục vụ cho bộ máy chính quyền và quân đội. Trong những nhà máy này, chính quyền Pôn Pốt đưa vào một số « công nhân » mới, chọn trong hàng ngũ Khơme đỏ. Bọn này không biết kỹ thuật, nhưng lại nắm quyền điều hành công việc nhà máy và khống chế kìm kẹp số công nhân cũ. Những hoạt động nông nghiệp bị đình trệ nghiêm trọng và không có sự hỗ trợ của công nghiệp và giao thông vận tải. Một đất nước chỉ có trồng lúa, ngô và đào mương đắp bờ chẳng khác gì thời kỳ đầu của chế độ phong kiến cách đây 15 thế kỷ. Một phần nông nghiệp sơ khai như vậy được áp dụng trong thời đại số dân Campuchia nhiều gấp chục lần thời kỳ đầu phong kiến thì một hậu quả tất yếu xảy ra: nạn đói tiêu diệt một bộ phận nhân dân.

Đồng minh của chính quyền Khơme đỏ trong mưu đồ chống phong trào công nhân và phong trào cộng sản quốc tế là Trung Quốc và một số phần tử cặn bã giả danh mác xít và một số chính quyền thân Bắc Kinh. Vai trò của Bắc Kinh trong quá trình hình thành đường lối của Khơme đỏ là không thể chối cãi được. Xihanúc hiện nay được Bắc Kinh ưu đãi, vẫn không thể phủ nhận hoàn toàn sự thật. Ông

(1) Bài trả lời các câu hỏi của đoàn Nhà báo Nam Tư. Tư liệu 459 — Viện Sử học.

(2) Tài liệu học tập của « Đảng Cộng sản Campuchia » 20-1-1976. Tư liệu 459 Viện Sử học.

(3) Tư liệu số 459. Viện Sử học.

quy trách nhiệm cho Trung Quốc về tất cả những tai họa đã xảy ra trên đất nước ông. Xihanúc viết: «Trung Quốc đảm nhiệm tất cả mọi công việc ở Campuchia dân chủ, dù là về tài chính, về nền kinh tế tự xưng là quốc gia, về công nghiệp, về quốc phòng, về hàng không dân dụng, về cảng sông, cảng biển, ngoại giao... đường lối ngoại giao mà Pôn Pốt khoe là «độc lập» nhất và tài tình, được khâm phục nhất» trên thế giới, thì thực ra bao giờ cũng theo đuôi Trung Quốc» (1)

Đường lối chống chủ nghĩa xã hội của bọn Pôn Pốt thể hiện ở hai khía cạnh:

— Giả danh chủ nghĩa xã hội để áp đặt một chế độ tàn bạo, chống chủ nghĩa xã hội.

— Biến nước Campuchia thành tên lính xung kích của bọn phản động quốc tế trong cuộc chiến tranh biên giới chống một nước xã hội chủ nghĩa, bôi nhọ chủ nghĩa xã hội và phong trào cộng sản quốc tế.

Trên cả 2 khía cạnh, đường lối chống chủ nghĩa xã hội bằng cách nhân danh chủ nghĩa xã hội để thực hiện những mục tiêu độc ác, tàn bạo... đã gây ra những tác hại nghiêm trọng về chính trị, gây đổ vỡ niềm tin trong một bộ phận nhân dân và giai cấp công nhân trên thế giới.

Trong 4 năm cầm quyền, bọn Pôn Pốt đã gây ra 2 cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa xã hội. Đó là cuộc nội chiến tiêu diệt những nhân tố xã hội chủ nghĩa ở Campuchia và cuộc chiến tranh chống Việt Nam.

Đường lối chống Việt Nam, phá hoại tình đoàn kết giữa 3 nước Đông Dương được bọn Pôn Pốt nêu lên thành quốc sách từ sau năm 1970, nhưng được che đậy cho đến sau năm 1975 mới tuyên bố công khai. Trước 1975 chúng ngấm ngầm chống Việt Nam, thủ tiêu những người cách mạng Campuchia có tinh thần quốc tế, đoàn kết với Việt Nam. Sau 1975 có những phum sóc (làng xóm) bị triệt hại vì trước đây là cơ sở của một đơn vị quân đội Việt Nam, đã giúp đỡ, đùm bọc bộ đội Việt Nam.

Tài liệu «giới thiệu văn kiện Đại hội V» của bọn Pôn Pốt nói về quá trình chuyển hóa kẻ thù ở Campuchia như sau: «Đại hội V nhận định đến cuối năm 1978 đối tượng cách mạng Campuchia có thay đổi. Năm 1976 Mỹ, Liên Xô, Việt Nam đều muốn chiếm Campuchia. Đến cuối năm 1978 Mỹ và Liên Xô có nhiều khó khăn trong nước và các nơi khác, trước mắt không chiếm Campuchia được: chỉ có Việt Nam có chiến lược riêng chiếm Campuchia và Lào. Đại hội V biểu rõ ràng kẻ thù dưới mọi hình thức vẫn tiếp tục chống lại Campuchia, trong đó Việt Nam xâm lược Campuchia, mâu thuẫn sống chết và sâu sắc nhất, chúng âm mưu chiếm đất Campuchia, tiêu diệt nhân dân Campuchia, nòi giống Campuchia».

Tư tưởng hằn thù dân tộc thấm sâu đến mức chúng bắt nhân dân Campuchia làm những việc điên rồ, lãng phí xương máu nhiều người. Ngoài những công trình thủy lợi làm bừa bãi khắp nơi, chúng vạch kế hoạch ngăn dòng sông Tông Lê Sáp và đào sông mới chảy ra vịnh Thái Lan (2). Nếu hoàn thành những công trình này, giới lãnh đạo Bắc Kinh đạt mấy mục đích: làm đảo lộn nền kinh tế nông nghiệp Campuchia, vắt kiệt sức lực nhân dân, nhất định sẽ dẫn đến nạn đói; cắt đứt quan hệ kinh tế văn hóa, giữa nhân dân 2 nước Campuchia, Việt Nam trên dòng sông Cửu Long.

V — LÀM LẠI CÁCH MẠNG

Vì bản chất cực đoan tàn bạo, bọn Pôn Pốt không thể kiên trì thực hiện âm mưu lâu dài của Trung Quốc nhằm biến Campuchia thành một cứ điểm trên con đường bành trướng xuống Đông Nam Á. Vì muốn thực hiện ngay tức khắc «chủ nghĩa xã hội đại nhảy vọt», bọn chúng dùng tất cả những phương pháp tàn bạo nhất trong lịch sử để cưỡng bức nhân dân Campuchia làm theo ý chúng. Sau gần 4 năm thống trị bằng đường lối diệt chủng, chúng đã gây ra những tổn thất to lớn đối với nhân dân Campuchia và phong trào công nhân và phong trào cộng sản quốc tế. Trong nước, bọn Pôn Pốt đảo lộn, phá hoại toàn bộ cơ cấu kinh tế, văn hóa của đất nước, đẩy dân tộc đến nguy cơ diệt chủng. Trong những năm đó, chúng đã giết hại 2,746.105 người trong đó có 305.417 công nhân viên chức (3). Nhân dân Campuchia bị đẩy đến con đường cùng. Họ phải lựa chọn giữa cuộc sống cùng cực ngay trên vực thẳm của sự diệt chủng với sự hy sinh gian khổ trong cuộc đấu tranh làm lại cách mạng. Nhân dân Campuchia đã nổi dậy chống lại bọn Pôn Pốt nhằm cứu mình, cứu nước. Đó là nguyên

(1) Afrique—Asie 24-12-1979.

(2) Tư liệu 457 Viện Sử học.

(3) Theo số liệu quốc hội Campuchia công bố tại kỳ họp thứ 5, khóa 1. Trích theo Báo Quân đội nhân dân 13/9/1983.

nhân sâu xa dẫn đến sự sụp đổ của tập đoàn Pôn Pốt tay sai Bắc kinh.

Phải công nhận rằng chế độ Khơme đỏ đã tiêu hao phần lớn sinh lực của nhân dân nên trước năm 1979 so sánh lực lượng chưa có lợi cho các lực lượng cách mạng chân chính. Nhưng sự không cân sức đó được bổ sung bằng lòng căm thù của hàng triệu người cùng bùng lên trong thời điểm quyết liệt và bằng sức mạnh tổng hợp của tình đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Campuchia. Mọi mưu toan phủ nhận vai trò của nhân dân Campuchia trong việc lật đổ chế độ Khơme đỏ đều xuất phát từ chỗ không nhận thức được thực tế Campuchia trong 4 năm Pôn Pốt cầm quyền.

Do sự bưng bít của chính quyền Pôn Pốt, tình hình Campuchia trong 4 năm đó không được phản ánh đầy đủ và trung thực trên các phương tiện thông tin. Những người chạy trốn khỏi địa ngục đã để lại những gì khủng khiếp đã xảy ra. Còn nhiều cuộc nổi dậy bị Pôn Pốt đàn áp đến mức giết sạch, đốt sạch thì mãi sau này mới được biết đến.

Những hành động chống đối lại tập đoàn Pôn Pốt xảy ra từ trước 1975, nhưng bị dập tắt nhanh chóng. Lúc đó nhiều người nhờ tiếp xúc trực tiếp với bọn Pôn Pốt đã nhận rõ bản chất của chúng, đã chống lại. Khi bị đàn áp, những người may mắn đã trốn thoát và ly khai với cái gọi là « Đảng Cộng sản Campuchia ».

Trong năm 1973 quần chúng các dân tộc thiểu số do Bunmi và BuThoong lãnh đạo đã ly khai bọn Pôn Pốt, đưa lực lượng vũ trang và cơ cấu chính quyền của huyện Vươn Xai vào rừng lập căn cứ, vừa chống Mỹ vừa chống bọn Pôn Pốt.

Năm 1974 quần chúng ở tỉnh Côcông nổi dậy. Năm 1975 ở các tỉnh Battambăng, Xiêm-riệp quần chúng chống lại chính sách đàn áp của bọn Pôn Pốt, tìm ra các hình thức đấu tranh mới, bảo vệ được một phần lực lượng. 1976 các đơn vị trong quân đội chống lại đường lối gây chiến và đàn áp của chính quyền Khơme đỏ. Tháng 9-1976: 200 người nổi dậy ở Battambăng. Đầu năm 1977 quần chúng lại vùng lên ở Ốtđô Miên Chay. Những cuộc đấu tranh trong năm 1977 đầu năm 1978 bị đàn áp khốc liệt. Ở Miền Đông (quân khu 203) dưới sự lãnh đạo của Xôphim hàng nghìn người (nhân dân và binh lính) đã khởi nghĩa vũ trang vào tháng 2-1978. Bọn Pôn Pốt biết trước, đã đàn áp vô cùng dã man. Tháng 5-1978 quần chúng cách mạng lại nổi dậy ở vùng 21, chiếm được một số huyện, xây dựng căn cứ trong rừng, nhưng cuối cùng cũng bị đàn áp. Nửa sau năm 1978, binh lính giác ngộ đã nổi dậy ở Suông, Chúp, Đầm Be và một số nơi ở các tỉnh Prây-veng, Công pông Chàm. Họ liên hệ được với quần chúng, vừa chiến đấu chống đàn áp, vừa nhanh chóng rút vào rừng xây dựng căn cứ. Tiếp theo là quần chúng ở các tỉnh Rátanakiri, Xiêm-riệp, Báttambăng, Côngpông Xopư, Cămpốt.. cùng lúc vùng lên liên lạc được với nhau, phát triển lực lượng.

Năm 1978 bọn Pôn Pốt thừa nhận những người chống đối đã kiểm soát được nhiều vùng, do đó chúng không thể huy động được lực lượng chiến đấu chống Việt Nam. Chúng cho rằng: « chính quyền ở những nơi đó không còn là của đảng nữa », và hướng giải quyết là « phải giành lại chính quyền » (1). Để thiết lập lại chính quyền ở những nơi nhân dân nổi dậy, bọn Pôn Pốt thanh trừng nội bộ rất tàn khốc bằng những vụ giết người hàng loạt, thủ tiêu hàng đại đội hoặc toàn bộ ban chỉ huy của trung đoàn, sư đoàn hoặc vùng (bằng 1 tỉnh).

Phong trào quần chúng rộng khắp đòi hỏi có một tổ chức lãnh đạo chung. Tháng 12-1978. Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia ra đời để đảm đương sứ mệnh đó. Mặt trận vạch trần đường lối phản động của tập đoàn Pôn Pốt, kêu gọi toàn dân đoàn kết đấu tranh. Từ tháng 12-1978 đến tháng 1-1979 dưới sự lãnh đạo của Mặt trận, nhân dân Campuchia đã phối hợp với quân đội Việt Nam phản công từ chiến trường biên giới, đã nhanh chóng lật đổ chế độ tàn bạo của bè lũ Pôn Pốt. Ngày 7-1-1979 thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, bọn tay sai Bắc Kinh bỏ chạy. Nhân dân Campuchia, lần đầu tiên trong lịch sử, đã làm lại cuộc cách mạng, trở thành người chủ thật sự của Tổ quốc Campuchia.

☆

Thắng lợi này của nhân dân Campuchia là kết quả của cuộc đấu tranh vô cùng gay go, quyết liệt, — một cuộc cách mạng làm lại từ 2 bàn tay trắng. Thắng lợi này cũng như những thắng lợi từ khi nhân dân 3 nước Đông Dương đoàn kết chống kẻ thù chung làm sáng tỏ một chân lý và cũng là một bài học lịch sử.. Lúc nào khối đoàn kết trong mỗi dân tộc và khối đoàn kết giữa 3 nước được giữ vững thì lúc đó 3 dân tộc giành được những thắng lợi to lớn: lúc nào khối đoàn kết đó bị phá hoại hoặc sứt mẻ thì nhân

(Xem tiếp trang 91)

(1) Biên bản cuộc họp thường vụ Trung ương của « Đảng Cộng sản Campuchia », phiên họp ngày 8-8-1978. Tư liệu số 456 Viện Sử học.

TƯ LIỆU

BA VĂN KIỆN VỀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG

ĐINH XUÂN LÂM – VÕ VĂN SẠCH

SAU khi Kinh thành Huế bị giặc Pháp chiếm đóng từ mờ sáng ngày 5-7-1885, người cầm đầu phái chủ chiến trong triều đình lúc đó là Tôn Thất Thuyết và các đồng chí của ông đã rước vua Hàm Nghi chạy ra phía Bắc để tính chuyện kháng chiến lâu dài.

Trên đường chạy giặc, tại sơn phòng tỉnh Quảng Trị (Bình-Trị-Thiên) ngày 13-7-1885 Tôn Thất Thuyết đã lấy danh nghĩa của nhà vua ra lời kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước đứng lên đánh giặc giúp vua, cứu nước.

Hưởng ứng chiếu Cần Vương, một cao trào yêu nước chống Pháp xâm lược đã dâng lên trong cả nước, nhất là ở các tỉnh phía Bắc Trung Kỳ và toàn bộ Bắc Kỳ.

Về phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ nói riêng và trong cả nước nói chung, hiện nay tại Kho Lưu trữ trung ương Hà Nội còn có nhiều tư liệu quý có thể phục vụ cho việc nghiên cứu giai đoạn lịch sử đau thương nhưng vô cùng anh dũng này. Nguồn tư liệu phong phú ấy bao gồm nhiều loại: Dụ, Phi báo, Hiểu thị, Trát sức, Tư Trình, v.v... và được xếp theo Phông Nha Kinh lược Bắc Kỳ hoặc Phông Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Tiếp theo bài giới thiệu một số tư liệu về Nguyễn Cao trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 4 (tháng 7-8-1983), lần này chúng tôi trân trọng giới thiệu với các bạn đọc 3 tư liệu mới.

1) Dụ của vua Hàm Nghi.

2) Phi báo của Tổng đốc sung Quân thứ Tham tán quân vụ Lã Xuân Oai. Bố Chánh sung Quân thứ Tán lý quân vụ Nguyễn Cao, và Hồng Lô sung Quân thứ Tán lý quân vụ Ngô Quang Huy.

3) Hiểu thị của Tán lý quân vụ Bắc Kỳ kiêm Hội trưởng Nghĩa đoàn ba tỉnh Ngô Quang Huy.

Ba tư liệu mới này sẽ giúp chúng ta hình dung cụ thể hơn tình hình các tỉnh Bắc Kỳ sau khi có chiếu Cần Vương; biết rõ hệ thống tổ chức các đoàn dân dũng ở các địa phương; hiểu rõ cách giải quyết đúng đắn vấn đề công giáo trong phong trào chống Pháp đương thời; cũng như về các mặt quân nhu, hậu cần, kỷ luật thưởng phạt... của nghĩa quân, âm mưu thâm độc của giặc Pháp muốn dùng người Việt đánh người Việt; v.v...

Tư liệu thứ nhất [1]

« Hoàng đế dụ rằng : [2]

Nhân vì phía Pháp hoành hành, bức bách quá đỗi, Kinh thành phải rời đi nơi khác [3]. Lòng mong mỏi cần Vương hầu như khắp nước đều sẵn lòng hưởng ứng. Song đương lúc quốc gia hữu sự, việc dùng người tài tất phải có sự đặc cách để bạt mới mong chọn được người mẫn cán để hoàn thành sự nghiệp chung.

Nay chuẩn cho :

– Nguyên Công bộ Thượng thư Hoàng Tá Viêm [4] được phục hồi nguyên hàm Đông các điện Đại học sĩ sung Tiết chế quân vụ Đại thần, được tùy cơ hành động và cần bổ dụng thêm một số Tham tán giúp việc.

Lại ủy cho:

– Nguyên Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên Nguyễn Đình Nhuận [5] được phục hồi nguyên hàm Tổng đốc kiêm sung Hiệp thống quân vụ đại thần.

– Nguyên Tuần phủ Lạng Bình Lã Xuân Oai được thăng thụ Tổng đốc kiêm sung Tham tán đại thần.

– Nguyên Đề đốc Tạ Hiện nay thăng thụ chức Đô Thống.

– Nguyên phó Quản cơ lãnh Phó Lãnh binh Nguyễn Văn Như nay thăng thụ chức Lãnh binh sung Đề đốc.

Nguyên Bố chính Nguyễn Văn Giáp nay thăng thụ Tuần phủ Sơn Tây kiêm sung Tham tán đại thần.

– Nguyên Bố chánh Nguyễn Cao, Tán tương Nguyễn Thiện nay đều thăng thụ chức Bố Chánh sung Tán lý.

– Nguyên Bố chánh Vũ Giốc, Đốc học Ngô Quang Huy nay đều thăng thụ Hồng lô tự khanh sung Tán lý.

– Nguyên Tri huyện Hoàng Đình Kinh nay thăng thụ Án sát Bắc Ninh sung chức Tán tương.

Tất cả những người trên được tùy nghi tập hợp thân hào, binh dũng lựa thời cơ mà đánh dẹp rồi báo về cho Hoàng Tá Viêm biết để tiện việc điều động. Còn Nguyễn Đình Nhuận nên cố gắng hơn nữa, dốc lòng lập

nhiều công lớn sẽ được ban thưởng hậu. Ngoài ra xem trong số những người có tài cán, khẳng khái, người nào đáng được thưởng thụ hàm, trước gì thì báo về nơi Hoàng Tá Viêm xét duyệt, thi hành.

Khâm thử (Ngự tiền chi Bảo) ([6])

Ngày 3 tháng 6 âm lịch Hàm Nghi năm thứ nhất » ([7])

Bắc Kỳ quân thứ phụng sao

Hội trưởng Nghĩa đoàn Tam tỉnh đô ký ([8])
(Các hạt đều biết)

☆

Tư liệu thứ hai ([9])

— « Nguyên Lạng — Bình Tuần phủ thăng thụ Tổng đốc sung Quân thứ Tham tán quân vụ đại thần Lã... ([10])

— Bố chánh sung Quân thứ Tán lý quân vụ Nguyễn... ([11])

— Hồng Lô tự khanh sung Quân thứ Tán lý.

quân vụ Ngô... ([12])

Làm tờ phi báo sau đây:

Vừa qua Kinh thành thất hiểm, lòng người lo sợ. Trước khi có lời chỉ dụ của Hoàng thượng, có nhiều nơi đã vì nghĩa, mà khích động, có nhiều nơi vì tình thế bức bách bắt buộc phải cùng đứng lên lo toan việc cứu nước, cứu nhà. Do đó quân sĩ phải tập hợp đông đảo, quân nhu, quân phí phải chi tiêu khá lớn. Vì thế có nơi đã làm những việc sai lầm như hạch sách nhân dân hoặc nhân đó sinh ra nạn nhũng nhiễu, cướp bóc. Mối tệ hại ấy tuy khác nhau, nhưng cũng đủ viện có để sinh lòng nghi kỵ lẫn nhau. Bởi thế có nhiều nơi bắt buộc phải đoàn kết nhau lại để phòng thủ, thực là rối ren quá đỗi. Thậm chí có nơi lợi dụng danh nghĩa để gây thù oán đánh lộn nhau. Với tình hình này thì đại quân chưa ra mà trước đó đã hại dân; thù chung chưa rửa mà trước đó đã thỏa mãn lòng riêng tư, tuy lấy tiếng là nghĩa quân nhưng thực ra có nhân nghĩa gì đâu, chỉ tàn sát lẫn nhau nồi da nấu thịt; tới khi của hết, lực suy thì lấy gì mà ngăn được giặc ngoại xâm: nước đến chân mới nhảy, hỏi sao kịp nữa?.

Nay chúng tôi phụng chỉ tập hợp thân hào, binh dũng tùy thời tiễu trừ quân giặc. Chúng tôi đã từng họp nhau lại bàn bạc, phân tích mọi nhẽ và tập hợp tâu trình lên Đức Thánh Hoàng để xin lập mấy điều lệnh sau đây, phi báo cho các nơi. Mong rằng sau khi tiếp được lệnh này, các nơi cấp tốc thi hành và trình báo về cho biết. Nhất thiết tất cả những hành động sai trái trước kia, nay tuyệt đối cấm chỉ, nếu còn cố ý trái lệnh sẽ chiếu theo quân pháp trị tội... Đối với những người theo đạo Thiên Chúa, họ cũng là con cái của triều đình cả, nên cần phải xét cho rõ, những người yên phận làm ăn thì phải xem họ như là những người dân thường, không được phân biệt lương giáo để gây thêm rối loạn. Còn những người chưa giác ngộ, ngoan cố chống lại thì cũng phải tìm hiểu sự thật thế nào rồi phi báo lên cho trên biết để có kế hoạch đối phó. Tất cả mọi việc đều phải trình báo lên trên. Việc dùng binh phải có kỷ luật. Ngày nay binh lính và nhân dân ta đang gặp cảnh lầm than cơ cực, ai nấy đều mong sao được sống yên lành: đó là điều quan trọng bậc nhất. Vậy phải làm thế nào để khi quân ta đi đến đâu làm cho nhân dân ở nơi đó được yên ổn làm ăn thì họ mới hết lòng cùng ta tiêu diệt kẻ thù, yên hưởng hạnh phúc. Có như thế mới mong rửa được mối căm hờn của các đấng thần linh, mới đền đáp chút đỉnh cho những người đã hy sinh vì nợ nước. Đó là lòng mong ước sâu sắc của chúng ta vậy. Vả lại việc đời biến hóa thất thường, kiến thức của chúng tôi lại có hạn, nên thông báo để các nghĩa sĩ, các bậc quân tử biết. Nếu ai có vũ khí gì hoặc có mưu kế gì tốt có thể thi thố được, chớ có ý luyến tiếc, giấu diếm, hãy đưa ra giúp hoặc sẵn lòng chỉ bảo; chúng tôi sẽ tâu lên trên và xin thi hành. Chúng tôi rất mong chờ mà làm tờ phi báo này.

Tờ phi báo này gửi tới huyện Lương Tài ([13]) để tuân hành, đồng thời chuyển cho các thân hào trong huyện đều biết.

Kê:

1) Việc tổ chức đoàn dân dũng cũng phải nhất thiết theo một hệ thống tổ chức chặt chẽ. Mỗi tổng tổ chức thành một đoàn, hoặc hai ba tổng tổ chức thành một đoàn; mỗi đoàn có khoảng 200 hoặc 300 người. Điều cốt yếu là phải lựa chọn những người thật khỏe mạnh để sung vào. Mỗi xã đặt một Quản đoàn, mỗi tổng đặt một Chánh, Phó Quản binh, mỗi huyện đặt một Huyện đoàn kiêm đốc suất. Trong mỗi đoàn lại lựa chọn lấy 20 hoặc 30 người thực tinh nhuệ được Huyện đoàn cấp lương để làm những việc sai phái, chạy các giấy tờ, trát sức. Khi không có việc, những người này vẫn ở nguyên quán, nhưng khi có việc sẽ được trưng dụng và chi lương. Nếu ai cố gắng, xung phong mọi việc, xét có công lao cụ thể, sẽ được thưởng cấp riêng.

2) Việc tuyển mộ binh lính không kể nhiều, ít hoặc 100 người, hoặc 1000 người, nhưng binh lính phải tinh nhuệ. Khi lựa chọn binh lính thì trong 1000 người chỉ nên lấy 500 hoặc 300 người; trong 100 người chỉ nên lấy 50

hoặc 30 người. Phải luyện tập họ thật kỹ càng, súng ống, võ khí đầy đủ, rồi chọn lấy những người thực dũng cảm, mẫn cán đặt làm đầu mục chỉ huy. Sau khi đã tổ chức họ thành đội ngũ rồi, được bao nhiêu sẽ làm bản danh sách gửi lên để cấp bằng, chi lương: không được làm qua loa, tắc trách hoặc tự tiện lấy tiền thuế lệ của địa phương để chi dùng.

3) Tiền thuế thu xong, cứ hai hoặc ba tổng đặt một kho tạm thời rồi chọn người có khả năng coi giữ để việc thu vào hoặc chi ra có người chuyên trách. Mỗi khi người giữ kho chi việc gì phải có giấy phê duyệt của cấp trên mới được chi và không được chi quá số đã được phê duyệt.

4) Ở nơi đóng đồn trại, nếu có chỗ nào hiểm trở, quan trọng thì phải điều lính mộ hoặc đoàn dũng cùng canh giữ, phải phân bố rõ rệt, toán nào giữ ở đâu, toán nào chặn ở chỗ nào; phải báo cáo cụ thể lên trên.

Ngày 1 tháng 8 âm lịch Hàm Nghi năm thứ nhất». [14] Có dấu «Lạng Sơn – Cao Bằng Tuần phủ quan phòng». «Tán tương quân vụ quan phòng»

☆

Tư liệu thứ ba [15]

– «Lãnh Tuần phủ Hưng Yên sung Tán lý quân vụ Bắc Kỳ kiêm Hội trưởng Nghĩa đoàn ba tỉnh Ngô... [16]

– Bố chánh Hải Dương sung Tán lý quân vụ Bắc Kỳ quân thứ Nguyễn... [17] làm bản hiểu thị sau đây:

Xét: từ ngày giặc Pháp chiếm đóng nước ta, nhân dân và binh lính ta ai chẳng muốn vằm gan xé xác chúng để hả lòng nhân nghĩa.

Kìa như lính giản ở các tỉnh đang yên cơ ngũ, thế mà chúng ép buộc ta phải giao cho chúng sai bảo [18]. Họ phải mang cái tên, «lính tập», [19] phải thay đổi đội ngũ, thay trang phục hoặc bị phái đi đóng ở các đồn xung yếu hoặc xua ra mặt trận dương đầu với súng đạn. Họ bị chúng đánh mắng, thậm chí còn bị bắt xuống tàu chở về nước để chết thay cho chúng, sinh ly tử biệt nói càng đau xót. Nhân dân ta có tội tình gì mà phải chịu cảnh cùng cực vậy?

Ôi! Quốc gia nuôi quân hàng trăm năm là dùng để đánh giặc, mà nay lại bị giặc sử dụng. Tuy rằng do giặc bắt buộc phải theo, song việc con em chống lại cha anh mình, tấm lòng các người có thấy đúng chăng? Giữ vòng lửa đạn, tính mạng con người thật chẳng khác chi cỏ rác. Đành rằng chết yên nơi, yên chốn, nhưng lòng của các người có mong muốn hay không? Huống chi các người đều là người lương thiện, trong đó có nhiều người xuất thân là nghĩa dân nghĩa dũng, lương tri, lương năng chưa phải đã mất hẳn, mối liêm sỉ cũng chưa đến nỗi phai mờ. Trước kia các ngươi là người, nay sao bỗng nhiên biến thành ma, thành quỉ, hãy thử nhìn lại xem cái bóng dáng của mình đã trở thành giống gì? Chính các ngươi cũng tự lấy làm hổ thẹn và đáng giận nữa. Bởi vậy thân tuy theo chúng, nhưng lòng thường không phục và còn muốn giết chúng nữa là đằng khác.

Hiện nay quan quân ta còn đóng yên một nơi, nên các ngươi chưa từng đi theo. Giả sử các ngươi có nỗi lòng căm phẫn vì nghĩa quân mình, chẳng những không được ích gì mà còn liên lụy đến bản thân. Do đó các ngươi phải nhẫn nại ở lại để chờ cơ hội.

Trên triều đình không phải không biết xét về thế và lượng về tình cho các ngươi đâu. Hiện nay thiên binh đã thẳng tiến, quét sạch mây mù, từ Thanh Hóa trở vào Nam gần trở lại nếp xưa. Viện binh ở Vân Nam – Quảng Tây [20] đã bốn mặt đổ về, còn các quân thứ ở Bắc Kỳ cũng nhất tề nổi dậy tiến hành đánh chiếm. Đem sức hùng mạnh của quân đội ta đánh vào lúc vận nước của giặc Pháp đang xuống. Lại dựa vào khí thiêng của non sông ta, hồng phúc của xã tắc ta, ngày phục hưng nhất định sẽ tới gần. Các ngươi không tranh thủ đứng lên thì còn đợi đến bao giờ?

Vậy nay hiểu thị để các cơ ngũ lính giản đương bị sai phái đóng ở các đồn truyền báo cho nhau biết để làm nội ứng; hoặc ở nơi trận tiền quay giáo lại giết giặc, giành lấy súng đạn mang về đồn bẩm nạp, chờ sai phái và nhận phần thưởng bằng tiền bạc. Ngoài ra, còn được ghi tên vào sổ vàng biểu tâu để thăng thưởng, đề bạt.

Thể lệ thưởng sẽ ghi dưới đây để mọi người đều biết.

Nếu các ngươi không suy tính kỹ để tấm thân mình sa vào vòng lửa đạn thì lúc đó sẽ liên lụy đến gia đình, làng xóm; ăn năn làm sao kịp nữa?

Nay hiểu thị.

Bản hiểu thị này gửi cho cai, đội, lính giản ở các tỉnh Bắc Kỳ đều biết:

– Nếu dùng cách đánh nội công, giành được một đồn lớn của giặc (có từ 20 tên Pháp trở lên) sẽ được thưởng 500 lạng bạc, một đồn loại trung bình (có từ 10 tên Pháp trở lên) sẽ được thưởng 200 lạng bạc; một đồn loại nhỏ (có từ 4 tên Pháp trở lên) sẽ được thưởng 100 lạng bạc. Những tang vật của Pháp nếu thu được, trừ các loại súng đạn ra, đều cho cả. Nếu chặt được đầu giặc Pháp, cứ mỗi đầu thưởng 10 lạng bạc; nếu

là hàng sĩ quan thì mỗi cấp thưởng thêm 20 lạng bạc.

— Nếu thu được súng của giặc như đại bác cỡ lớn sẽ được thưởng 300 lạng bạc, loại vừa được thưởng 200 lạng bạc, loại nhỏ được thưởng 100 lạng bạc. Súng tay, mỗi khẩu thưởng 10 đồng bạc ngoại, mỗi trăm viên đạn thưởng 2 đồng bạc ngoại.

— Nếu xông pha trước trận và đánh thắng, trừ việc chém được đầu giặc và thu được tang vật, sẽ chiếu theo tình hình cụ thể: khó, thưởng 100 đồng, dễ, thưởng 20 đồng.

— Nếu tập hợp được 100 người trở lên, đánh được một đồn và thắng một trận, thì người chỉ huy sẽ được thưởng thụ Chánh Quản cơ, hàm tứ phẩm sung Lãnh binh, suất đội viên sẽ thưởng thụ Suất đội hàm Chánh lục phẩm sung chánh Hiệp quản.

— Nếu tập hợp được 30 người trở lên, đánh được một đồn và thắng một trận, người chỉ huy sẽ được thưởng thụ Phó Quản cơ hàm Tòng tứ phẩm sung Phó Lãnh binh, suất đội viên sẽ được thưởng thụ Suất đội hàm tòng lục phẩm sung Phó Hiệp quản; từ 10 người trở lên thì người chỉ huy sẽ được thưởng thụ Suất đội tùng lục phẩm, binh sĩ sẽ thưởng thụ Chánh thất phẩm suất đội sung phái.

Tuy không đánh đồn nhưng có thắng trạng như đem quân mang súng trở về theo quân thứ (lúc nào trở về cũng được và không kể quân thứ nào) sẽ chiếu theo các điều khoản trên để thăng thưởng, nhưng có giảm đi một bậc sung phái.

Ngày 20 tháng 8 âm lịch Hàm Nghi năm thứ hai (21).

Chú thích :

(1) Trích trong Tập 6 « Tư án tỉnh Bắc Ninh » (Phông Nha kinh lược Bắc Kỳ — Kho Lưu trữ Trung ương — Hà Nội).

(2) Chỉ vua Hàm Nghi.

(3) Chỉ việc giặc Pháp chiếm đóng Kinh thành Huế vào ngày 5-7-1885, buộc vua Hàm Nghi và triều đình phải chạy ra phía Bắc.

(4) (5) Hoàng Tá Viêm và Nguyễn Đình Nhuận đều bị giáng chức sau khi giặc Pháp chiếm thành Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ lần thứ hai, triều đình Huế phải liên tiếp ký hai hàng ước 1883 - 1884.

(6) Đóng ấn của nhà vua.

(7) Đối chiếu với dương lịch là ngày 14-7-1885.

(8) Người lãnh đạo Đoàn Nghĩa dũng ba tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên là Ngô Quang Huy.

(9) Trích trong Tập 6 — « Tư án tỉnh Bắc Ninh » (Phông Nha Kinh lược Bắc Kỳ — Kho Lưu trữ Trung ương — Hà Nội).

(10) Lã Thanh Oai.

(11) Nguyễn Cao.

(12) Ngô Quang Huy.

(13) Huyện Lương Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ.

(14) Đối chiếu với dương lịch là ngày 9-9-1885.

(15) Trích trong tập 7 — (Phông Nha Kinh Bắc Kỳ. Kho Lưu trữ Trung ương — Hà Nội).

(16) Ngô Quang Huy.

(17) Nguyễn Cao.

(18) Chỉ một sắc lính của triều đình phục vụ ở các tỉnh.

(19) Chỉ một sắc lính ngụy trước đây, hoặc còn gọi là lính khố xanh.

(20) Chỉ quân đội nhà Thanh (Trung Quốc) lúc đó có nhiều đơn vị đã vượt biên giới kéo sang nước ta với danh nghĩa bề ngoài là giúp triều Nguyễn đánh Pháp; nhưng trong thực tế chúng cố tình tránh né đụng độ với Pháp và muốn lợi dụng tình hình để điều đình với Pháp nhằm mưu lợi riêng.

(21) Đối chiếu với dương lịch là ngày 17-9-1886.

VỀ NGUYỄN TRUNG TRỰC Ở LONG AN

CAO TỰ THANH – HUỲNH NGỌC TRẢNG

NHƯ chúng ta đều biết trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam vào nửa sau thế kỷ XIX, Nguyễn Trung Trực đã trở thành một trong những người yêu nước tiêu biểu của nhân dân Nam Bộ. Ông tham gia khởi nghĩa vũ trang chống Pháp ngay từ những năm đầu tiên khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược miền Nam. Nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đã tồn tại, đánh Pháp trong 8, 9 năm cho đến khi Nguyễn Trung Trực hy sinh (9-1868). Nghĩa quân đã lập được nhiều thành tích chiến đấu, gây cho giặc Pháp những thất bại nặng nề, mà tiêu biểu nhất là trận «Hỏa Nhựt Tảo thuyền» (10-12-1861) và trận Đồ Kiên Giang lũy» (16-6-1868). Trước khi hy sinh, Nguyễn Trung Trực(1) từng nói một câu nói bất hủ: «Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ ở nước Nam, thì mới hết người Nam đánh Tây». Từ nhiều năm nay đã có nhiều cuốn sách, nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả Việt Nam và người nước ngoài, mà chủ yếu là người Pháp, nghiên cứu về những hoạt động vũ trang chống Pháp của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực cũng như về thân thế, sự nghiệp của người anh hùng ngư dân này.

Căn cứ vào một số tư liệu điều tra, sưu tầm được gần đây ở thực địa, chúng tôi xin bổ sung, đính chính lại về nguồn gốc gia đình, quê hương của Nguyễn Trung Trực; về vùng đất Nhựt Tảo; về trận đốt cháy tàu L'Espérance (Hy vọng) của giặc Pháp trên sông Nhựt Tảo do nghĩa quân Nguyễn Trung Trực tiến hành.

☆

1. Nguồn gốc gia đình, quê hương của Nguyễn Trung Trực.

Theo một chú thích của Nguyễn Thông trong «Truyện Hồ Huân nghiệp»(2) và theo sự ghi chép của Trung úy Piquet và người phiên dịch trong «biên bản hỏi cung Nguyễn Trung Trực»(3) thì quê hương của Nguyễn Trung Trực ở phủ Tân An, tỉnh Định Tường. Mặt khác qua câu thơ «Đôi ba dề trụ ức ngư dân» trong bài thơ «Điếu Nguyễn Trung Trực» của Huỳnh Mẫn Đạt(4) và câu «Úy bỉ ngư dân» trong bài tán Nguyễn Trung Trực trong «Gia Định tam biên liệt truyện» của Trương Gia Mô; đều cho biết trước khi đánh Pháp Nguyễn Trung Trực là một người dân chài. Như vậy quê hương của Nguyễn Trung Trực phải ở bên bờ của một dòng sông nào đó thuộc phủ Tân An. Chúng tôi đã tiến hành điều tra ở xóm Nghề trên bờ sông Bến Lức, và thông qua những tư liệu sưu tầm được; cho phép đi đến kết luận về quê hương của ông: ở Xóm Nghề, xã Bình Đức, huyện Bến Thủ, tỉnh Long An.

Từ đời ông, cha đến Nguyễn Trung Trực đều sống bằng nghề chài lưới. Có một thời gian Nguyễn Trung Trực đi làm «bạn nghề» với Trần Ngọc Tới, ông của Trần Ngọc Lân tức Hội đồng (?) Lân sau này (ở miền Trung, nhiều khi tiếng «nghề» còn dùng để chỉ nghề đánh cá như «bạn nghề», «đi nghề», «ghe nghề», «lưới nghề», «xóm nghề», v.v...) Lúc còn nhỏ Nguyễn Trung Trực còn có tên là Nguyễn Văn Lịch rất hiếu động, thích học võ, và khi lớn lên rất giỏi võ(5).

Hiện nay mồ mả, nền nhà cũ của ông Nguyễn Trung Thăng vẫn còn ở Xóm Nghề, và con cháu của ông vẫn giữ việc thờ cúng ông và Nguyễn Trung Trực. Đặc biệt là trong ngày giỗ của dòng họ vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm, ngoài mâm cỗ cúng tổ tiên và Nguyễn Trung Trực đặt ở trong nhà, bao giờ gia đình cũng bày thêm một mâm cỗ khác trước bàn thờ, ngoài cửa chính để «cúng binh gia của ông Năm» (chỉ Năm Lịch), coi đó như là một sự tưởng nhớ đến những nghĩa quân đã chiến đấu và hy sinh bên cạnh Nguyễn Trung Trực(6).

Xóm Nghề, quê hương của Nguyễn Trung Trực, nay là ấp 1, thuộc xã Bình Đức, huyện Bến Thủ, tỉnh Long An. Vào khoảng năm 1938 xóm Nghề thuộc thôn Bình Nhựt, tổng Cửu Cư hạ, huyện Cửu An phủ Tân An, tỉnh Gia Định; và trước năm 1975 xóm Nghề là ấp 5, thuộc xã Nhựa Chánh, huyện Bến Lức.

2. Vùng đất Nhựt Tảo.

Theo những tài liệu thư tịch cho biết thì nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đã đốt cháy chiếc tàu chiến L'Espérance (Hy vọng) của giặc Pháp trên sông Nhựt Tảo ngày 10-12-1861.

Vậy Nhựt Tảo ở đâu?

Vào khoảng đầu thế kỷ XIX Nhựt Tảo chưa có tên gọi và cũng chưa có bộ mặt như ngày nay, mà chỉ là một khu đất hoang vu bên trái của vàm Rạch Rách, chỗ chảy ra sông Bến Lức. Một trong những người nông dân Việt Nam đầu tiên đến khẩn hoang ở nơi này là ông Hồ Văn Chương. vào thời kỳ ấy triều đình nhà Nguyễn đã khuyến khích việc khẩn hoang ở Nam Kỳ bằng chính sách đồn điền, ai đứng ra chiêu mộ nhân dân và tổ chức khẩn hoang sẽ được Nhà nước phong cho hàm võ quan với mức độ cao, thấp khác nhau là tùy theo số người chiêu mộ được. Khi nơi khai phá đã trở thành thôn ấp thì những võ quan ấy cũng trở thành những người đứng đầu trong tổ chức chính quyền ở địa phương. Vì thế ông Hồ Văn Chương được nhà Nguyễn phong chức Suất đội trưởng. Đồng thời sau một thời gian khai phá, dân cư bắt đầu tụ họp lại thì Nhựt Tảo cũng trở thành một khu chợ nhỏ trên cửa sông Nhựt Tảo (Rạch Rách) chảy ra Bến Lức, nên nhân dân quanh vùng còn gọi là ông Hồ Văn Chương và con cháu của ông là «chủ chợ» với ý nghĩa là dòng họ Hồ đã có công lao đầu tiên trong việc khai khẩn thôn này.

Có lẽ do ở gần sông thấy mặt trời mọc sớm hơn ở những nơi xa sông nên nhân dân địa phương đặt tên cho quê hương mới của họ là Nhựt Tảo chăng? (mặt trời mọc sớm); và cũng vì lẽ đó nên ông Hồ Văn Chương đã đổi chữ lót trong họ của ông thành chữ Quang (ánh sáng) (Hồ Quang) chăng? Đồng thời, không kể người con gái đầu lòng của ông tên là Thị Sách, ông Hồ Văn Chương còn đặt tên cho ba người con trai của ông là Hồ Quang Minh, Hồ Quang Chiêu và Hồ Quang Lệ (đều có nghĩa là sáng) để kỷ niệm về một vùng đất mà ông đã có công chiêu mộ nhân dân và cùng với bà con khai phá chăng? Sau khi ông Hồ Văn Chương chết, trừ ông Hồ Quang Lệ, còn hai ông Hồ Quang Minh và Hồ Quang Chiêu đều được cử làm hương chức trong làng, riêng ông Hồ Quang Minh làm tới chức Cai tổng (7).

3. Trận « Hỏa Nhựt Tảo thuyền » (10-12-1861).

Ngay sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Đại Đồn, Nguyễn Trung Trực đã tham gia cuộc khởi nghĩa chống Pháp do Trương Định lãnh đạo. Lúc này nghĩa quân Trương Định đang đóng ở Gò công, quyền sung Quản binh đạo Nguyễn Trung Trực chỉ huy một bộ phận nghĩa quân hoạt động ở vùng Tân An. Biết Hồ Quang Minh, Hồ Quang Chiêu là những người yêu nước, Nguyễn Trung Trực bèn đến Nhựt Tảo gặp hai người bàn việc đánh giặc. Lúc ấy lo sợ trước phong trào kháng chiến của nhân dân địa phương, giặc Pháp không dám đóng quân ở trên bờ, chúng phải dùng tầu chiến làm phương tiện chiến đấu và là chỉ huy sở nồi để kiểm soát. liên lạc trên các sông rạch trong vùng. Chiếc tầu L'Espérance (hy vọng) án ngữ ở vàm Nhựt Tảo là một trong những cái đồn lưu động theo kiểu này. Nhân dân Nhựt Tảo do hai ông Hồ Quang Minh và Hồ Quang Chiêu chỉ huy đã phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Trung Trực chuẩn bị tấn công. tiêu diệt chiếc tầu nói trên.

Theo kế hoạch đã thảo luận với nghĩa quân, ông Hồ Quang Minh với cương vị là Cai tổng của ngụy quyền đã «tích cực cộng tác» với giặc Pháp để theo dõi tình hình của địch, kịp thời báo cáo, bàn kế hoạch đánh giặc với nghĩa quân. Lấy cớ là tầu Pháp bằng sắt, ông Hồ Quang Minh và một số bô lão trong thôn bèn khuyên chúng nên lợp mái lá dừa cho đỡ nóng. Hơn nữa ông Hồ Quang Minh còn giới thiệu «ông phó mộc» Nguyễn Trung Trực lên tầu dựng giàn gỗ để lợp lá dừa. Lợi dụng những ngày làm việc trên tầu, Nguyễn Trung Trực đã nắm được tình hình của địch: sơ đồ của tầu, quân số, vũ khí, cách bố phòng, sự đi lại, v.v..; để đặt kế hoạch chiến đấu.

Rạng sáng ngày tấn công, nghĩa quân gióng trống ở kênh ông Hóng, phía xã Bình Lăng, để nhử địch kéo đến. Tên chỉ huy Pháp mắc mưu, dẫn một toán quân đến đó để tiêu diệt nghĩa quân. Lợi dụng bọn địch ở trên tầu chiến còn lại ít, Nguyễn Trung Trực cùng với một số nghĩa quân ngồi trên hai chiếc ghe lớn, giả danh làm đám cưới đi rước dâu đã áp sát tầu L'Espérance để xin giấy thông hành. Lúc ấy vào khoảng giữa trưa, trên sông vắng vẻ. «Chú rể» Nguyễn Trung Trực đã thủ sẵn một chiếc búa 5 cân, nhân lúc bất ngờ đập chết luôn tên lính gác; còn nghĩa quân nhảy lên tầu chém giết quân giặc. Ông Hồ Quang Chiêu và ông Học dẫn một số thanh niên mộ nghĩa trong vùng tiêu diệt hết bọn ngụy quân đóng trên bờ đối diện với cửa vàm, chỗ tầu L' Espérance thả neo. Tiếp theo đó, nghĩa quân Nguyễn Trung Trực và nhân dân Nhựt Tảo chất củi, lá khô, có người dỡ cả nhà của mình để lấy lá, đốt tầu L' Espérance. Vì tầu đã lợp lá dừa sẵn nên bị cháy rất nhanh.

Ca ngợi chiến công oanh liệt nói trên của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực, trong bài thơ « Điếu Nguyễn Trung Trực », Huỳnh Mẫn Đạt đã viết:

« Hỏa hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa »
Dịch thơ: « Lửa thiêu Nhựt Tảo rực trời ».
(Bảo Định Giang dịch) (8).

Mấy hôm sau giặc Pháp kéo đến trả thù, đốt hết nhà cửa trong thôn Nhựt Tảo. Ông Hồ Quang Chiêu cũng rút theo Nguyễn Trung Trực, sau đó ông trở lại chỉ huy một toán nghĩa quân hoạt động ở vùng này, được phong chức Thống quản, nhưng nhân dân vẫn quen gọi ông là ông Thống Lãnh binh (9)

☆

Sự nghiệp kháng chiến chống Pháp của người anh hùng dân chài Nguyễn Trung Trực thật vẻ vang, đã nêu lên một tấm gương sáng chói cho đương thời và cho các thế hệ sau này về tinh thần yêu nước nồng nàn, chí khí kiên cường, bất khuất của ông trước kẻ thù xâm lược. Đó cũng là những truyền thống quý báu của nhân dân ta nói chung, của nhân dân Nam Bộ nói riêng, đã thể hiện rất rõ nét ngay từ những ngày đầu tiên khi thực dân Pháp đặt chân lên mảnh đất thân yêu của Tổ quốc chúng ta.

Những phẩm chất cao đẹp nói trên của Nguyễn Trung Trực đã được người đương thời hết sức ca ngợi, ngay sau khi ông hy sinh vì nước:

«Anh hùng cường cảnh phương danh thọ
Tu sát đê đầu vị tử nhân».

Dịch thơ:

«Cứng đầu thà chết danh thơm,
Sống chi những đứa cúi lòn, thẹn sao!»
(Bảo Định Giang dịch) (10).

hoặc:

«Thân tiệm tự thỉ,
Huyết thực thiên thu
Chương ngã trung nghĩa»

Tạm dịch: «Thề liều mình vì nước,
Được thờ phụng tới ngàn thu.
Để nêu rõ bậc trung nghĩa» (11).

Hơn 100 năm đã trôi qua kể từ khi kẻ thù giết hại Nguyễn Trung Trực (1868)! Nhiều dấu vết ở những nơi hoạt động của nghĩa quân, nhiều câu truyện truyền khẩu trong nhân dân địa phương về người anh hùng ngư dân và về nghĩa quân của ông đã bị mất mát đi. Nhưng chúng tôi tin tưởng rằng nếu chúng ta có quyết tâm, có kế hoạch tiến hành điều tra, khảo sát, sưu tầm ở thực địa sẽ thu thập được nhiều tư liệu quý, góp phần đính chính, bổ sung, làm phong phú thêm cho tư liệu thư tịch.

Bài viết nhỏ này của chúng tôi là một đóng góp bước đầu vào mục đích đã nêu trên.

Chú thích

(1) Theo «Biên bản hỏi cung Nguyễn Trung Trực» in trong «Les premières années de la Cochinchine» của Paul Vial, tập II, tr. 239—249. Paris, 1874, thì năm ấy (1868) Nguyễn Trung Trực 30 tuổi. Theo chúng tôi, con số tuổi này chỉ có thể do Nguyễn Trung Trực nói ra, và chắc chắn rằng Nguyễn Trung Trục đã tính tuổi của ông theo cách tính tuổi ta. Do đó Nguyễn Trung Trực sinh vào năm 1839 chứ không phải là năm 1838.

(2) Nguyễn Thông — «Truyện Hồ Huân Nghiệp», trích trong «Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX», tr. 186, Nhà xuất bản Văn học. Hà Nội, 1977.

(3) Paul Vial — «Les premières années de la Cochinchine». Tập II, Sách đã dẫn, tr. 239—249.

(4) Huỳnh Mẫn Đạt — «Điếu Nguyễn Trung Trực», trích trong «Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX». Sách đã dẫn, tr. 216—217. Nhà xuất bản Văn học. Hà Nội, 1977.

(5) Có lẽ do điều này và do những chức vụ võ quan mà triều đình nhà Nguyễn phong cho Nguyễn Trung Trực trong những năm từ 1861 đến 1868, nên Phan Bội Châu đã hiểu lầm là Nguyễn Trung Trực đậu võ cử nhân. Trong «Việt Nam vong quốc sử» Phan Bội Châu viết: «Khi ấy có... võ cử nhân Nguyễn Trung Trực, ... khởi nghĩa chống Pháp» (Xem: «Những tác phẩm của Phan Bội Châu», tập I, tr. 75, Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội, 1982).

(6) Dựa theo lời kể lại của nhân dân xóm Nghề, trong đó có ông Trần Văn Mới (sinh năm 1914) và bà Ngô Thị Quyên (sinh năm 1920).

(7) Tìm hiểu trên thư tịch, chúng tôi thấy rằng ngoài một số chi tiết mới thì so với sự ghi chép của «Đại Nam thực lục chính biên», Đệ tư kỷ III (1859 — 1862), tập XXIX, tr. 284 (Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội, 1974), và của Paul Vial trong «Les premières années de la Cochinchine», tập I, tr. 124—126; nhân dân đã kể lại diễn biến của trận này khá chính xác. Tuy nhiên Đại Nam thực lục chính biên đã in lầm «hương thân Hồ Quang» là «lương thân Hồ Quang» và thiếu chữ «Chiêu» (Hồ Quang Chiêu). Trong «Bulletin des amis du vieux Huế» năm 1932, tác giả đã dịch đúng là «hương thân Hồ Quang» nhưng cũng thiếu chữ «Chiêu» (Hồ Quang Chiêu). Ở đây chúng tôi dựa vào lời kể lại của các ông Hồ Văn Nhạn (sinh năm 1916) và Hồ Văn Dậu (sinh năm 1910), hiện nay ở chợ Nhựt Tảo, xã An Nhựt Tân, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An; và

(Xem tiếp trang 93)

ĐỌC SÁCH

"ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC VÀ PHONG TRÀO CẢI CÁCH VĂN HÓA ĐẦU THẾ KỶ XX"(*)

NGUYỄN VĂN KHÁNH

NHÂN dịp kỷ niệm 75 năm của trường Đông Kinh Nghĩa Thục (1907 – 1982), « một phong trào yêu nước mà Thủ Đô Hà Nội có vinh dự là trung tâm hoạt động sôi nổi nhất đã được lịch sử ghi nhận trên bảng vàng truyền thống » (*Lời nói đầu, tr. 11*). Nhà xuất bản Hà Nội đã cho ra mắt bạn đọc tập chuyên khảo « Đông Kinh Nghĩa Thục và Phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX » của đồng chí Chương Thâu. Điều cần phải khẳng định đầu tiên: đây là một đề tài hay và có nhiều ý nghĩa trong một thời kỳ tiêu biểu của lịch sử cận đại Việt Nam; và vượt qua tất cả các tác giả đi trước nghiên cứu về đề tài này, (1) đồng chí Chương Thâu đã cung cấp được một số tư liệu mới, trên cơ sở đi vào phân tích, nhận định, đánh giá một cách chặt chẽ hơn về tính chất, vị trí, xu hướng tư tưởng của trường Đông Kinh Nghĩa Thục.

Với độ dày 252 trang in khổ 12 × 19, cuốn sách được bố cục thành ba phần lớn. Ngoài phần hai tập hợp một số tài liệu giảng dạy, học tập và tuyên truyền của trường Đông Kinh Nghĩa Thục như « Văn minh tân học sách », « Quốc dân độc bản » (trích), « Nam quốc địa dư » (trích), « Quốc sử giáo khoa thư » (trích) và phần ba giới thiệu tiểu sử vắn tắt của một số nhân vật trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục; thì trong phần thứ nhất tác giả đã đi vào nghiên cứu chính diện Đông Kinh Nghĩa Thục với tư cách là một phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX.

Ở Chương Một của phần thứ nhất này, tác giả đã phác họa cho người đọc một khung cảnh chung về những biến đổi của tình hình chính trị, kinh tế và xã hội Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX. Những biến đổi đó là cơ sở bên trong đóng vai trò quyết định tính chất và khuynh hướng phát triển của phong trào yêu nước ở Việt Nam vào đầu thế kỷ này. Đồng thời tác động bên ngoài là ảnh hưởng của tình hình thế giới đối với Việt Nam (Cuộc vận động Duy tân của Trung Quốc, Tân thư – Tân văn, Nhật Bản duy tân và chiến thắng Nga hoàng) đã bổ sung thêm vào các yếu tố bên trong đang còn ít ỏi và yếu ớt. Nói tóm lại, những điều kiện đó vừa là tiền đề vật chất và tư tưởng, vừa là hoàn cảnh phát sinh và phát triển của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam nói chung, của Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa nói riêng vào đầu thế kỷ XX ở nước ta. Trong bối cảnh lịch sử chung này, tác giả đã dựng lại một bức chân dung khá chi tiết của trường Đông Kinh Nghĩa Thục từ việc tổ chức nhà trường đến nội dung những hoạt động của nhà trường ấy và của cả phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục nữa về ba mặt: văn hóa giáo dục, xã hội và kinh tế. Cuối cùng, trong chương ba tác giả tập trung phân tích, nhận định, đánh giá về vị trí của Đông Kinh Nghĩa Thục trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX. Một mặt, từ những tư liệu lịch sử cụ thể, tác giả đã cố gắng nêu lên công lao to lớn của trường Đông Kinh Nghĩa Thục trong việc giáo dục cho nhân dân lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Mặt khác, trên cơ sở xem xét tính chất và vị trí của trường Đông Kinh Nghĩa Thục trong mối liên hệ với phong trào duy tân ở ba kỳ cũng như với xu hướng bạo động và cải lương của Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh trong thời kỳ này, tác giả đi tới khẳng định: « Đông Kinh Nghĩa Thục không phải là một trường học thuần túy, cũng không đơn thuần là một phong trào cải cách văn hóa xã hội, mà thực chất nó là một cuộc vận động chính trị từ

(*) Chương Thâu « Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX » NXB Hà Nội, 1982.

(1) Đào Trinh Nhất – *Đông Kinh Nghĩa Thục*, NXB Hà Nội. 1938 Nguyễn Hiến Lê – *Đông Kinh Nghĩa Thục*, xb tại SG lần đầu năm 1956, lần thứ hai năm 1968, lần thứ ba năm 1974.

sản xuất hiện ở nước ta vào đầu thế kỷ XX, nó chuẩn bị về mặt tư tưởng cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và dân chủ, giải quyết hai nhiệm vụ cơ bản của lịch sử đã đề ra » (tr. 88); hai nhiệm vụ cơ bản đó như chúng ta đều biết là đánh đổ đế quốc Pháp xâm lược và bọn phong kiến bù nhìn Việt Nam, giành lại độc lập dân tộc và tiến hành duy tân đất nước, làm cho dân giàu nước mạnh.

Rõ ràng « Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX » là một chuyên khảo khá công phu, và so với những công trình cũ nghiên cứu về đề tài này, nó đã vượt lên một mức độ nhất định về mặt tài liệu và đánh giá, nhận định. Hơn thế nữa, so với ý kiến của nhiều cán bộ sử học ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã công bố từ năm 1954 trở đi trên các báo, tạp chí, sách giáo khoa, giáo trình trung học và đại học, trong các sách chuyên khảo, v.v.. ; tác giả cũng đã có phần đóng góp riêng của mình để phát triển khía cạnh này, bổ sung khía cạnh khác, nhằm mục đích cuối cùng là « góp phần làm sáng tỏ hơn » (tr. 10) những vấn đề tính chất, vị trí, xu hướng tư tưởng... của Đông Kinh Nghĩa Thục mà cho đến nay giữa các nhà sử học vẫn « còn có sự sai biệt » (tr. 10).

Đó là những ưu điểm nổi bật của tác phẩm mà người đọc vui mừng ghi nhận, và xem đây như là những thành công bước đầu của tác giả.

Tuy nhiên Đông Kinh Nghĩa Thục là một hiện tượng khá phức tạp trong giai đoạn lịch sử đầu thế kỷ XX của nước ta, nên việc nhận định, đánh giá phong trào này có những khó khăn nhất định, không dễ gì sớm đi đến một kết luận đúng đắn cuối cùng. Nhân đây, chúng tôi cũng xin mạnh dạn phát biểu một vài suy nghĩ của mình chung quanh một số vấn đề đã được đề cập tới trong tập chuyên khảo của đồng chí Chương Thâu.

Trước hết là về mối quan hệ giữa cơ sở bên trong và tác động bên ngoài của phong trào yêu nước, cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX nói chung, của Đông Kinh Nghĩa Thục nói riêng. Để giải quyết vấn đề này, tác giả đã có một sự đánh giá khá sâu sắc và chặt chẽ những điều kiện bên trong và những điều kiện bên ngoài, đặc biệt là đã đi sâu phân tích các mặt hạn chế của những điều kiện đó, và chỉ rõ « Sự biến đổi của cơ cấu kinh tế, xã hội tạo ra những tiền đề cho phong trào dân tộc đầu thế kỷ XX mang tính chất mới, nhưng đó là sự biến đổi chưa thuần thục » (tr. 80, 90), cũng như « những tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây lúc này tuy vẫn còn có tác dụng tích cực đối với các nước phương Đông, nhưng nó cũng không còn nguyên cái sinh khí, sức mạnh lúc đương còn tiến bộ, nghĩa là trước khi chủ nghĩa tư bản bước sang chủ nghĩa đế quốc, mà đã trở nên lỗi thời. Hơn nữa tư tưởng đó vào Việt Nam lại thông qua các nhà dân chủ tư sản không triệt để của Trung Quốc nên nó cũng bị « rơi vãi » mất ít nhiều cái tinh túy của nó » (tr. 90). Nhưng theo chúng tôi, ở đây vẫn còn tồn tại một vấn đề vô cùng quan trọng là mối quan hệ giữa cơ sở bên trong và ảnh hưởng bên ngoài. Tất nhiên chúng ta đều thống nhất với nhau rằng cơ sở bên trong luôn luôn có vai trò quyết định, còn ảnh hưởng bên ngoài phải thông qua cơ sở bên trong mới có thể phát huy tác dụng. Nhưng trong hoàn cảnh Việt Nam đầu thế kỷ XX, thì mối quan hệ giữa hai loại nguyên nhân đó phải được xem xét như thế nào cho hợp lý? Trên thực tế sự biến đổi trong cơ cấu kinh tế và xã hội của nước ta vào đầu thế kỷ XX còn có nhiều hạn chế, nó chỉ mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ cho việc tiếp thu trào lưu tư tưởng tư sản từ bên ngoài tràn vào. Chính vì vậy chúng ta phải đặc biệt chú ý tới động lực yêu nước mạnh mẽ đã thúc đẩy các sĩ phu yêu nước Việt Nam – những người đã chứng kiến sự thất bại thảm hại của hệ tư tưởng phong kiến lỗi thời – hăng hái đứng ra tiếp thu các luồng tư tưởng và học thuật mới. Đồng thời chúng ta cũng cần đánh giá đúng mức vai trò quan trọng của nguyên nhân bên ngoài, bởi vì khi cơ sở bên trong còn non yếu thì ảnh hưởng bên ngoài được đưa vào đúng lúc sẽ có tác dụng thúc đẩy, bổ sung cho cơ sở bên trong nhanh chóng phát triển. Đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn đã từng nhận định về khía cạnh này của phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX như sau: « Phong trào Duy tân có khuynh hướng tư sản dân chủ do những người sĩ phu trí thức dân tộc cũ lãnh đạo, không phải là phát sinh ra dựa trên một cơ sở kinh tế xã hội có tính chất tư sản dân tộc đang nẩy nở, mà chính là do tinh thần độc lập của dân tộc, cơ sở văn hóa của dân tộc, trước sự phá sản của chế độ phong kiến trong nước, và trong lúc phương Đông đang biến chuyển từ phong kiến qua tư sản.

Cho nên nội dung của những phong trào này không phải là biểu hiện sự mâu thuẫn giữa đế quốc với phong kiến, hoặc giữa đế quốc với nền kinh tế tư sản trong nước, vì nó chưa thành hình, mà nội dung cốt tử của nó là biểu hiện mâu thuẫn giữa tinh thần độc lập dân tộc với chế độ đế quốc cướp nước, giữa sự áp bức bóc lột của tư bản đế quốc với nhân dân lao động, cốt tử là dân cày » [1].

---

(1) Lê Duẩn – « Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ». Nxb Sự Thật, Hà Nội 1963, tr. 5.

Điểm thứ hai mà chúng tôi thấy cần được trao đổi thêm với tác giả là sự nhận định, đánh giá về vị trí của Đông Kinh Nghĩa Thục và mối quan hệ giữa hai xu hướng bạo động và cải cách trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX. Về vấn đề này trước đây đã có nhiều người đề cập tới. Trong bài « Đông Kinh Nghĩa Thục có phải là một cuộc cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ hay không »? Nguyễn Anh cho rằng: « Hoạt động của Đông Kinh Nghĩa Thục nằm trong phạm vi ảnh hưởng của xu hướng cải lương lưu hành trong cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX mà Phan Chu Trinh là người tiêu biểu » ([1]). Còn Nguyễn Văn Kiệm lại khẳng định: Đông Kinh Nghĩa Thục là một tổ chức cách mạng do các sĩ phu yêu nước tiến bộ tổ chức ra để hưởng ứng cuộc vận động cứu nước do Phan Bội Châu và hội Duy tân đang phát động lúc bấy giờ, và nhấn mạnh: « Trước hết, Đông Kinh Nghĩa Thục đã nâng cao được tinh thần yêu nước, cách mạng ở những nơi có phong trào, lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh cho độc lập, tự do và giàu mạnh cho đất nước » ([2]); cho nên trong thực chất mặt hoạt động chủ yếu của Đông Kinh Nghĩa Thục là: « hoạt động cách mạng, là một cuộc vận động tổ chức quần chúng tiến tới bạo động » ([3]). Trần Minh Thư, trên tinh thần « Cố gắng tiến tới thống nhất nhận định về Đông Kinh Nghĩa Thục » đã chủ trương một cách dung hòa cho Đông Kinh Nghĩa Thục là « một phong trào hoạt động chủ yếu trên mặt trận văn hóa tư tưởng, chịu ảnh hưởng của cả hai xu hướng bạo động và cải lương, nhưng ảnh hưởng của xu hướng bạo động có phần đậm nét hơn ». ([4])

Đến Chương Thâu trong « Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX », sau khi điểm qua các ý kiến của những người đi trước, đã cho rằng trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục có thể chia thành hai xu hướng chính: xu hướng cải cách ôn hòa do Phan Chu Trinh là người đại diện tiêu biểu và xu hướng bạo lực cách mạng mà người đứng đầu là Phan Bội Châu. Nhưng ngay sau đó, tác giả lại viết: « Và điều đáng chú ý là song song tồn tại với hai xu hướng ôn hòa và bạo động ấy, Đông Kinh Nghĩa Thục... đã kết hợp được ở mức độ nhất định cả hai xu hướng chính trị » (tr. 30 — 31). Tác giả còn nhấn mạnh: « Xuất hiện do yêu cầu của lịch sử, khi sự biến đổi trong cơ cấu kinh tế, xã hội đã tạo ra những tiền đề cho phong trào dân tộc mang tính thời đại, Đông Kinh Nghĩa Thục đã đáp ứng một phần của yêu cầu đó: đã kết hợp giữa duy tân và bạo động » (tr. 89), Tác giả đi tới kết luận: Đông Kinh Nghĩa Thục « vẫn dừng lại ở mức độ của một phong trào duy tân cải cách có xu hướng thiên về phong trào cách mạng của Phan Bội Châu, một phong trào tiến bộ nhất ở nước ta đầu thế kỷ XX » (tr. 91).

Như vậy Chương Thâu cũng không khác gì mấy Trần Minh Thư. Theo chúng tôi, để làm sáng tỏ vấn đề phức tạp này, trước hết chúng ta cần đi sâu hơn nữa vào những điều kiện chủ quan và khách quan của các xu hướng yêu nước ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, trên cơ sở đó giải thích một cách thấu đáo hiện tượng phân hóa trong phong trào cách mạng ở nước ta trong thời kỳ lịch sử này.

Từ sau khi phong trào Cần vương thất bại (1896) cho đến lúc chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc (1918) là một thời kỳ quá độ, chuyển tiếp của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam từ phạm trù cũ mang tính chất phong kiến sang phạm trù mới mang tính chất tư sản. Do đặc điểm đó nên nhìn chung phong trào yêu nước ở Việt Nam trong thời kỳ này rất phức tạp, không thuần nhất, bị phân hóa thành nhiều xu hướng, và trong bản thân của mỗi xu hướng ấy cũng chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Trên nền tảng chung là ý thức dân tộc mạnh mẽ và tinh thần yêu nước sâu sắc, phong trào đấu tranh của nhân dân ta vào hồi đầu thế kỷ này đã phân hóa rõ rệt thành hai xu hướng chính: xu hướng bạo động do Phan Bội Châu đại diện và xu hướng cải cách ôn hòa mà Phan Chu Trinh là người tiêu biểu nhất. Nhưng cũng chính vì dựa trên một nền tảng chung ấy nên hai xu hướng trên đã không đối lập nhau, mà còn hỗ trợ, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Chúng ta phải thừa nhận rằng trong hoàn cảnh một nước đã mất chủ quyền, bị đế quốc nước ngoài thống trị thì xu hướng bạo động là xu hướng duy nhất đúng, là xu hướng tích cực và tiến bộ nhất. Đồng thời chúng ta cũng phải hiểu rằng trong hoàn cảnh của nước ta vào hồi đầu thế kỷ XX

---

1) Nguyễn Anh — « Đông Kinh Nghĩa Thục có phải là một cuộc cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ hay không? ». (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 32, tháng 11/1961, tr. 45).

2) Nguyễn Văn Kiệm — « Lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX — 1918 » Q. III T. II. NXB Giáo dục, Hà Nội 1979, tr. 91.

3) Nguyễn Văn Kiệm — « Tìm hiểu xu hướng và thực chất của Đông Kinh Nghĩa Thục » (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 66, tháng 9/1964, tr. 44).

4) Trần Minh Thư (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 81, tháng 12/1965, tr. 37).

thì phong trào cải cách cũng có thể trở thành phong trào bạo động khi nó đi sâu vào quần chúng lao động đang chứa chất căm thù đối với bọn đế quốc và phong kiến tay sai. Nhưng tuyệt nhiên không thể vì mối quan hệ mật thiết này mà chúng ta lại nhập cục hai xu hướng ấy làm một và cho rằng ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX chỉ có xu hướng bạo động. Nếu khẳng định như vậy là chúng ta đã hạ thấp vai trò to lớn của các phong trào cải cách, đồng thời cũng chứng tỏ chúng ta chưa xem xét đúng mức đến tình hình thực tế của xã hội Việt Nam vào đầu thế kỷ này.

Mặc dù vào đầu thế kỷ XX, trong bộ phận sĩ phu yêu nước ở Việt Nam đã diễn ra một sự phân hóa mạnh mẽ về tư tưởng, nhưng không phải là ai cũng chịu ảnh hưởng trào lưu tư sản như nhau, mà có mức độ đậm nhạt, sâu nông khác nhau. Những sĩ phu thuộc xu hướng bạo động do Phan Bội Châu lãnh đạo tuy có chịu ảnh hưởng của tư tưởng mới, nhưng chưa nhiều, một phần nào họ còn gắn bó với truyền thống cũ. Trong khi đó những sĩ phu khác—bạn của họ—do những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định lại chịu ảnh hưởng của những luồng tư tưởng mới nhiều hơn, sâu hơn, nên họ có xu hướng cải cách ôn hòa Nhưng ngay trong bộ phận sĩ phu này, mức độ tiếp thu ảnh hưởng tư tưởng mới cũng không thật đồng đều. Có người chịu ảnh hưởng sâu như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng nên triệt để ôn hòa, có người chịu ảnh hưởng ít hơn, nhạt hơn như Lương Văn Can, Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên thì chủ trương cải cách ôn hòa nhưng vẫn có thiên hướng bạo động. Chỉ có trên cơ sở cân nhắc đầy đủ những đặc điểm đó của tình hình nước ta trong thời kỳ này, chúng ta mới có thể nêu lên một nhận định dứt khoát và đúng mức về vị trí của Đông Kinh Nghĩa Thục trong phong trào yêu nước cách mạng Việt Nam vào đầu thế kỷ XX.

Như chúng ta đều biết vào đầu thế kỷ XX xu hướng cải cách ở Việt Nam đã dấy lên trong cả nước, ở khắp ba kỳ nơi nào cũng có: tất nhiên tùy theo đặc điểm của từng địa phương mà phong trào ở từng nơi có những nét riêng; và Đông Kinh Nghĩa Thục cũng chỉ là một trung tâm ở ngoài Bắc. Sở dĩ cuộc vận động Duy tân ở Trung Kỳ đã nhanh chóng biến thành phong trào chống thuế rộng lớn ở nhiều tỉnh thuộc miền Trung vào năm 1908—mặc dù những người lãnh đạo Duy tân không chủ trương bạo động mà chỉ muốn tiến hành cải cách ôn hòa—chính là vì ngay từ đầu địa bàn hoạt động chủ yếu của cuộc vận động là ở vùng nông thôn nên càng có điều kiện để thâm nhập vào đông đảo quần chúng nhân dân. Từ đó tính chất cải cách ôn hòa ngày càng mất đi, và tính chất quyết liệt, tính chất bạo động của phong trào càng mạnh mẽ lên. Còn địa bàn hoạt động chủ yếu của Đông Kinh Nghĩa Thục trong thời kỳ đầu lại ở thành phố, và chính trong lúc nó đang tìm cách lan dần về các vùng nông thôn thì thực dân Pháp đã thẳng tay khủng bố; do đó đã thủ tiêu mất khả năng bùng nổ mãnh liệt của phong trào. Thực vậy trong quá trình đàn áp phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc Kỳ thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai đã tìm thấy một số súng trường ở Hà Đông, đồng thời khám phá ra nhiều vụ âm mưu bạo động của binh lính ngụy ở Nam Định, Bắc Ninh, Hà Nội, v.v... Điều đó chứng tỏ rằng Đông Kinh Nghĩa Thục đang biến chuyển sang giai đoạn bạo động, nhưng chưa kịp thi hành đã bị kẻ thù ngăn chặn.

Nói tóm lại, Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ là một bộ phận, một trung tâm của xu hướng cải cách ôn hòa. Nhưng trong quá trình hoạt động, sở dĩ Đông Kinh Nghĩa Thục có mối quan hệ mật thiết với xu hướng bạo động là do nhiều nguyên nhân chi phối, nhưng trong đó phải kể tới sự hiện diện của một số người có xu hướng bạo động trong bộ phận lãnh đạo. Có thấu hiểu kỹ lưỡng những đặc điểm nói trên của tình hình Việt Nam vào đầu thế kỷ này, chúng ta mới tránh được sự lúng túng trong nhận định, mâu thuẫn trong lập luận, như ở đoạn trên thì cho rằng Đông Kinh Nghĩa Thục là một xu hướng riêng, tương đối độc lập, đứng giữa hai xu hướng bạo động và cải cách, nhưng ở một đoạn dưới lại khẳng định nó «thuộc xu hướng duy tân cải cách, chứ không phải là một bộ phận của phong trào cách mạng do Phan Bội Châu lãnh đạo» (tr. 95).

*

Trên đây chúng tôi đã trình bày một số ý kiến nhân đọc cuốn «Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX». Tuy còn có những nhược điểm và hạn chế nhất định, cuốn sách này vẫn là một công trình chuyên khảo có đóng góp về nhiều mặt. Chúng tôi hy vọng rằng trong lần tái bản sau này tác giả sẽ gia công nhiều hơn nữa để nâng cao chất lượng của cuốn sách.

VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ XÍ NGHIỆP Ở NƯỚC C.H.D.C. ĐỨC TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

VẤN đề nghiên cứu lịch sử xí nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Đức đã có truyền thống hàng chục năm nay. Những kết quả nghiên cứu này đã làm phong phú thêm quan điểm lịch sử xã hội chủ nghĩa, tạo nên dáng nét cho ý thức xã hội chủ nghĩa và làm nảy nở những sáng kiến mới của người lao động (như cuốn «Ý thức lịch sử và xã hội xã hội chủ nghĩa». Berlin 1970).

Giai đoạn mới ấy mở đầu bằng Đại hội VIII của Đảng Xã hội công nhân thống nhất Đức, trong sự phát triển của khoa học lịch sử ở Cộng hòa Dân chủ Đức; cũng như trong phạm vi nghiên cứu lịch sử xí nghiệp. Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương Đảng Xã hội Công nhân Thống nhất Đức ngày 7-6-1977 về phương hướng nghiên cứu và phổ biến lịch sử xí nghiệp cũng tạo nên một định hướng cho sự thống nhất về nội dung nghiên cứu lịch sử xí nghiệp ở Cộng hòa dân chủ Đức. Bản Nghị quyết nêu lên những nội dung cơ bản và khẳng định những biện pháp tổ chức nhằm đẩy mạnh công tác viết lịch sử xí nghiệp trong tất cả chiều rộng của nó.

Trên cơ sở những phương hướng chỉ đạo ấy đã đạt tới những tiến bộ trong việc sắp xếp một cách hữu cơ giữa lịch sử xí nghiệp với lịch sử dân tộc Đức, trước hết là vào lịch sử nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Nhiều tác phẩm đã được viết như về mối liên hệ chặt chẽ giữa hoàn cảnh xã hội của công nhân và những người lao động với cuộc đấu tranh của họ để chống lại sự bóc lột tư bản chủ nghĩa (G.Reichert – «Lịch sử xí nghiệp quốc doanh «Mikromat Dresden», Berlin 1974...), về cuộc đấu tranh chống phát xít trong xí nghiệp «Lịch sử xí nghiệp kali Các Mác ở Sollstedt», Berlin 1970...), về những người tích cực trong buổi đầu xây dựng (Nhiều tác giả – «Lịch sử các xí nghiệp khí đốt và điện của tỉnh Halle». Leipzig 1971). Công tác nghiên cứu lịch sử xí nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Đức về cơ bản khác với cách viết lịch sử các hãng xưởng tại các nước tư bản, bởi lẽ trung tâm điểm của nó là các chủ hãng, chủ xưởng, còn sự phát triển lịch sử chung không được đề cập đến hay chỉ được nhắc đến không đáng kể (xem cuốn «Quá khứ không được khắc phục..» Berlin 1977).

Trọng điểm của công tác nghiên cứu lịch sử xí nghiệp là vào thời gian sau 1945 (phát triển đến xí nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa. «Lịch sử xí nghiệp quốc doanh Kombinatca Rostock» (Rostock 1974 .. Nhiều xí nghiệp đã được nghiên cứu đến ngày nay («Sự phát triển của ngành đường sắt giữa Đại hội Đảng lần thứ VIII và lần IX». 1976. H.51) «Xưởng máy chúng ta». Pneumant 1946–1971» «25 năm nhà máy cao su Fürstenwalde». 1971... Nhiều công trình đã nêu bật lên thành tích của những người lao động trong thời kỳ xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển như «10 năm Liên hiệp xí nghiệp xây dựng Postdam 1964–1974». Postdam 1974: «20 năm Liên hiệp xí nghiệp Bơ-den 1955–1975. Hoyerc Werda 1975,..). Thành tựu và tính phức tạp của cuộc biến đổi dân chủ chống phát xít và của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa được nghiên cứu và trình bày, thông qua lịch sử xí nghiệp và thành tích của công nhân trí thức và những người lao động khác của phong trào những người tích cực, phong trào thi đua và phát minh (như: «Thoát ra từ đói khổ và ngõ cụt Lịch sử xí nghiệp quốc doanh Carl Zeiss Jena. Nhà máy Eisjeld» Berlin 1978...)

Việc duy trì thành tựu của từng cá nhân và tập thể lao động trong thi đua cũng được lưu ý («Nhà máy hòa bình của chúng ta». Lịch sử xí nghiệp liên hợp thép tấm Hermsan Matern» «Liên hiệp xí nghiệp lò cao Đông», tập 1: Từ khó khăn đầu tiên». tập 2: «Tập thể thợ lò cao tự củng cố»; Góp phần vào lịch sử xí nghiệp Liên hiệp xí nghiệp lò cao Nordhaussen». Nordhaussen 1976...). Những vấn đề của phụ nữ lao động, việc giáo dục thanh niên, các trường lao động xã hội chủ nghĩa cũng được lưu ý tương tự («Những kinh nghiệm của Ủy ban phụ nữ hợp tác xã nông nghiệp Seeloow». Markkleeberg 1970, «Người phụ nữ trong xí nghiệp làm phim ảnh Wolfon' Wolfem 1974 W Parson, «Vai trò của thanh niên công nhân trong việc phát triển Đoàn Thanh niên Tự do Đức trở thành một tổ chức thanh niên xã hội chủ nghĩa. Các xí nghiệp điện Trattendorf và liên hiệp xí nghiệp Bonden được đặc biệt lưu ý từ Đại hội IV 1954 tới cuối 1961 (luận án, Rostock 1971,..) có những công trình nghiên cứu đặc biệt về sự phát triển lực lượng sản xuất trong từng xí nghiệp hợp lý hóa, chuyên môn hóa sản xuất. Có những công trình nêu

lên cả chiều rộng của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và việc thực hiện chính quyền của giai cấp công nhân thông qua tác động của các tập thể xí nghiệp và tập thể lao động; cũng như ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển về chính trị và kinh tế—xã hội trong nước.

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử xí nghiệp trong thời kỳ trước năm 1915 là những truyền thống cách mạng trong xí nghiệp đấu tranh chống lại sự bóc lột và áp bức tư bản chủ nghĩa; chống lại chủ nghĩa đế quốc, nền độc tài phát xít và chiến tranh; chống lại những điều kiện lao động và sinh sống của người công nhân. (I.Dalchow—« Xưởng chế máy Halle và đồ khuôn sắt AG từ Cách mạng tháng XI-1918 đến 1915 »; « Lịch sử xí nghiệp chế tạo máy Halle ». Tập 2. Halle 1971). Có những công trình viết về sự phát triển các xí nghiệp độc quyền tư nhân và Nhà nước; và như vậy là viết về tiền sử của các xí nghiệp quốc doanh hiện nay (như: « 100 năm của nhà máy giấy New Kalib ». New Kalib 1972 ; F. Gawenus — « Sự bóc lột sức lao động của người nước ngoài, đặc biệt là của những công dân Xô viết bị bắt đưa sang Đức tại các nhà máy ở Piesteritz từ 1939 đến 1945 » Luận án. Halle 1973...) Th. Mette — « Bước quá độ của ngành đường sắt từ địa phương tiến tới toàn quốc trong thời kỳ 1920 — 1924 ». Luận án. Berlin 1973 ; S. Pach — « Một vài khía cạnh của sự hình thành và vai trò sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất trong chủ nghĩa đế quốc với sự xuất hiện và vai trò của công ty cổ phần ở các nhà máy Sachsen ». Luận án. Freiberg 1974).

Ngay trong các tác phẩm bao quát đã dẫn (trong thời kỳ từ đầu thế kỷ XX — 1915) đã đề cập đến bản chất phản động và hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc (A. Roxer — « Sự phát triển của Công ty Krupp tới năm 1939. Đặc biệt lưu ý đến việc chuẩn bị cho chiến tranh thế giới lần thứ hai vào năm 1936 — 1939. » Luận án. Berlin 1973...).

Sự phát triển của các đơn vị tự vệ chiến đấu trong các xí nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Đức cũng là một đề tài nghiên cứu như « Đội ngũ tự vệ chiến đấu của chúng ta 1953 — 1973 ở Nhà máy dệt khăn Crimmitschau : 1953 — 1973 ». Crimmitschau 1974).

Các cơ sở phục vụ và xí nghiệp của ngành đường sắt Đức cũng được tiếp tục nghiên cứu » (« 75 năm của nhà máy toa xe Dresden ». Dresden 1973 ; U. Meissner—« 100 năm của nhà ga chính Magdeburg ». Magdeburg 1973). Ngành xe điện cũng có lịch sử.

Lịch sử các xí nghiệp thương nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng được biên soạn. (Raubaun Keler — « Về lịch sử các hợp tác xã tiêu thụ » (xuất bản lần thứ 4 có sửa chữa) Berlin 1972, « 25 năm của ngành phát hành sách ở Cộng hòa Dân chủ Đức : 1945 — 1970 ». Leipzig 1970). Về lịch sử các xí nghiệp nông nghiệp đã có những tác phẩm về lịch sử các hợp tác xã nông nghiệp: « 20 năm phát triển của hợp tác xã nông nghiệp « Ngôi sao đỏ ». Rüdersdorf 1974). Về các nông trường quốc doanh, về các quan hệ tổ hợp nông công nghiệp của huyện về kỹ thuật nông nghiệp ở huyện Meiningen Der massfeld (« Nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa của huyện Meiningen trên đường đi lên sản xuất lớn theo hướng công nghiệp: 1960 — 1975 ». Obermassfeld 1976). Các báo cáo về lịch sử các nhà xuất bản đã đề cập trước hết tới sự phát triển về khoa học và văn hóa của những nhà xuất bản này. « Nhân dân và hiểu biết — Nxb Quốc doanh Berlin 1945—1970 ». Trong những công trình này, có công trình viết theo thể sơ yếu, có công trình khác ngay từ đầu lại được viết thành nhiều chương theo thời kỳ. Có những xí nghiệp loại vừa đã trình bày toàn diện lịch sử xí nghiệp của họ. Chỉ có một số tương đối ít xí nghiệp cho xuất bản những thành tựu nghiên cứu từng phần của họ như « Lịch sử xưởng làm phim Wolfen » mỗi năm xuất bản 2 tập sách mỏng theo một kế hoạch nghiên cứu lâu dài, như « Nguồn gốc và những văn kiện về lịch sử phong trào công nhân Đức trước 1933 » (ở địa phương xưởng làm phim này), dẫn theo tài liệu về lịch sử phong trào công nhân Đức sau 1945. Nghiên cứu về lịch sử các độc quyền, về tình cảnh sinh sống của công nhân Wolfen dưới chế độ tư bản, về lịch sử Đoàn thanh niên ở xí nghiệp Wolfen, về sự phát triển tổ chức thể thao ở xí nghiệp Wolfen, về tình hữu nghị với Liên Xô, v.v... Từ việc nghiên cứu lịch sử xí nghiệp Wolfen phát hiện ra nhiều tư liệu quý về lịch sử Công ty cổ phần IG Farbenindustrie mà ý nghĩa của nó vượt ra ngoài lịch sử xí nghiệp này. Có những « Tham luận về kinh tế biển » của Hội đồng lịch sử của Đảng ủy ngành giao thông biển và kinh tế cảng Rostock — Tập thể tác giả « Lịch sử hiện đại ngành xây dựng » bằng biên niên sử của ngành đã cung cấp một công cụ quan trọng giúp cho việc viết lịch sử xí nghiệp ngành này (Nhiều tác giả — « Biên niên ngành xây dựng Cộng hòa Dân chủ Đức ». Tập I: 1945—1970. Berlin 1974. Tập II: 1971—1976. Bộ Xây dựng. Viện Hàn lâm xây dựng Cộng hòa Dân chủ Đức. Berlin 1979). Ngày càng có nhiều công trình lịch sử xí nghiệp trình bày bằng những tập ảnh và được trưng bày trong các phòng truyền thống của xí nghiệp. Trong những năm gần đây có khoảng 550 xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp đã xây

dựng phòng truyền thống. Bên cạnh những bài viết chỉ đạo công tác viết lịch sử xí nghiệp (H. Radandt — « Đại hội Đảng Xã hội Công nhân Thống nhất Đức lần VIII đem lại những phương hướng mới cho công tác viết lịch sử xí nghiệp ». 1972...) và việc xây dựng các phòng truyền thống (M.Neumann — « Các phòng truyền thống. Ý nghĩa, nhiệm vụ, xây dựng. Neubranderburg 1976...), cũng xuất hiện các thư mục về lịch sử xí nghiệp. R. Günther — « Thư mục những bài viết về lịch sử xí nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Đức »; « Niên giám lịch sử kinh tế: 1970—1979 », tập IV), những báo cáo về trình độ công tác viết lịch sử xí nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Đức, về quan hệ giữa Cộng hòa Dân chủ Đức và Liên Xô trên địa hạt viết lịch sử xí nghiệp. Cấp ủy Đảng ở các tỉnh đã tổ chức nhiều Hội nghị nhằm đẩy mạnh công tác viết lịch sử xí nghiệp (« Viết lịch sử xí nghiệp. bộ phận của công tác tư tưởng — chính trị của Đảng » của đồng chí W.Enders Bí thư Tỉnh ủy tại Hội nghị lãnh đạo tỉnh Các Mác, ngày 5-12-1973). Công tác viết lịch sử xí nghiệp cũng được tiếp thêm nguồn sức lực mới qua việc thành lập Hội đồng chuyên ngành lịch sử xí nghiệp thuộc Hội Khoa học lịch sử Cộng hòa Dân chủ Đức năm 1973. Hàng năm Hội đồng thường tổ chức Hội nghị và công bố những báo cáo của Hội nghị. Viện Mác—Lênin thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội Công nhân Thống nhất Đức chịu trách nhiệm chỉ đạo chính về nội dung và tổ chức việc viết lịch sử xí nghiệp. Năm 1978 Viện đã thành lập Ban « lịch sử phong trào công nhân địa phương và lịch sử xí nghiệp ». Trong Hội đồng Khoa học lịch sử của Cộng hòa Dân chủ Đức cũng có một tiểu ban chuyên về lịch sử xí nghiệp.

H. HORITZ—H.RADANT

Lê Gia Xứng

(Dịch từ Tạp chí Khoa học lịch sử « Zeitschrift für Geschichtswissenchaft ». Chuyên san. Berlin 1980).

HỘI NGHỊ KHOA HỌC « CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI VẤN ĐỀ XÂY DỰNG ĐẢNG »

TRONG hai ngày 13 và 14-9-1983 Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội nghị khoa học « Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề xây dựng Đảng ». Hai mươi bản báo cáo khoa học, trong số bốn mươi bản gửi đến tham gia Hội nghị Khoa học lần này. đã được trình bày, bao gồm hai chủ đề chính sau đây:

1 — Những đóng góp hết sức to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề xây dựng một Đảng kiểu mới mác-xít — lêninnít chân chính ở một nước phương Đông thuộc địa, nửa phong kiến trên các phương diện tư tưởng, lý luận; đường lối cách mạng, chiến lược, chiến thuật; hình thái tổ chức; v.v...

Đây là phần trọng tâm của Hội nghị khoa học nên đã thu hút được khá nhiều tác giả tham gia.

Trong những bản báo cáo khoa học, các tác giả đã nêu bật lên công lao hết sức to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một người yêu nước chân chính tiếp thụ được chủ nghĩa Mác—Lênin và ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười, đã đem truyền bá học thuyết cách mạng và khoa học này vào Việt Nam, chuẩn bị về mặt tư tưởng, lý luận cho sự thành lập Đảng của giai cấp vô sản ở nước ta.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng quán triệt được đường lối cách mạng giương cao hai ngọn cờ Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội trong quá trình xây dựng Đảng ta và lãnh đạo cách mạng ở nước ta trong nửa thế kỷ qua. Nhờ vậy Đảng ta đã thực sự trở thành một Đảng Cộng sản có uy tín lớn trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, cách mạng Việt Nam đã liên tiếp giành được những thắng lợi ngày càng to lớn như ngày nay; chúng ta đã chứng minh một cách hùng hồn cho sự thắng lợi tất yếu của chân lý sáng ngời của thời đại chúng ta hiện nay là: Độc lập dân tộc phải gắn liền với Chủ nghĩa xã hội.

Về mặt tổ chức, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn nêu rõ tính chất giai cấp, tính chất tiên phong của một Đảng vô sản. Người đã tổ chức những đoàn thể cách mạng có tính chất cộng sản như Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội, Thanh niên Cộng sản Đoàn để chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng ta khi thời cơ chính trị chín muồi. Người cũng nghiên cứu vận dụng những nguyên lý, những bài học kinh nghiệm xây dựng Đảng kiểu mới Mác-xít — Lêninnit chân chính vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, để Đảng ta thực sự đảm đương được sứ mệnh lịch sử của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam Đảng phải lãnh đạo

nhân dân ta tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước.

Có thể nêu ra đây danh mục một số báo cáo khoa học về chủ đề thứ nhất này như: « Vị trí lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cách mạng Việt Nam », « Bác Hồ với công tác thành lập Đảng kiểu mới », « Những cống hiến về lý luận và thực tiễn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc sáng lập và rèn luyện Đảng ta », « Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với việc chuẩn bị thành lập Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam », « Quán triệt tư tưởng giương cao hai ngọn cờ Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quá trình xây dựng Đảng », « Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người đặt nền tảng cho đường lối giương cao ngọn cờ Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội », « Chủ tịch Hồ Chí Minh với thanh niên trong quá trình vận động thành lập Đảng vô sản ở Việt Nam », « Chủ tịch Hồ Chí Minh với tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội », « Vận dụng một cách sáng tạo lý luận xây dựng Đảng của Lênin, Đồng chí Hồ Chí Minh đã sáng lập và rèn luyện Đảng ta », v.v...

2—Những bài học cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giáo dục, rèn luyện Đảng ta trong hơn nửa thế kỷ qua, và mãi mãi sau này để Đảng ta thực sự « xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân ».

Về chủ đề thứ hai này, các tác giả đi sâu nghiên cứu, phân tích ý nghĩa lý luận, ý nghĩa thực tiễn của những bài học cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên chúng ta. Đó là phải ra sức tu dưỡng đạo đức cách mạng, kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân; phải tự phê bình và phê bình; phải giữ gìn phẩm chất cách mạng của người đảng viên; phải bảo vệ sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng như bảo vệ con ngươi của mắt mình; v.v...

Do thấm nhuần sâu sắc và thực hiện nghiêm chỉnh những bài học cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà tuyệt đại đa số cán bộ, đảng viên chúng ta đã giữ vững được phẩm chất cách mạng, đã tranh thủ được sự tin tưởng, lòng yêu mến, sự ủng hộ của quần chúng nhân dân qua những thời kỳ cách mạng ở nước ta thuận lợi cũng như khó khăn, đã xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ trung thành của nhân dân.

Đặc biệt là trong điều kiện lịch sử hiện nay Đảng ta đã trở thành Đảng cầm quyền thì Đảng càng phải ra sức nắm vững chuyên chính vô sản, phải xây dựng một Nhà nước kiểu mới theo quan điểm của Đảng, một Nhà nước cách mạng của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; và mỗi cán bộ, đảng viên chúng ta phải thực sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, phải thực sự cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư, phải thực sự trong sạch; phải thực hiện nghiêm chỉnh khẩu hiệu: « Sống, chiến đấu, lao động, học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại ».

Với hàng chục bản báo cáo khoa học, các tác giả cũng đi sâu khai thác nhiều khía cạnh của chủ đề này vừa có tính chất lý luận và thực tiễn, vừa có tính chất thời sự nóng hổi, phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của Đảng ta hiện nay. Đó là các báo cáo: « Đạo đức cách mạng, tác phẩm lý luận giáo dục đảng viên trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta », « Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên », « Những điều cần xây, những điều phải chống để giữ gìn phẩm chất cách mạng của người đảng viên, qua những bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh », « luận điểm Đảng là người lãnh đạo, là người đầy tớ trung thành của nhân dân là một tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng », « Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề Đảng cầm quyền », v.v...

Tổng kết Hội nghị khoa học, đồng chí Phó Viện trưởng Viện bảo tàng Hồ Chí Minh, đồng chí đề nghị các nhà khoa học hãy tiếp tục nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh; mà trước mắt là Hội nghị khoa học phương pháp luận nghiên cứu về Bác Hồ sẽ tổ chức vào khoảng đầu năm 1984.

P. V.

HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC VIỆT NAM Ở NHẬT BẢN

NHẬN lời mời của Hội Chấn hưng học thuật Nhật Bản và trường Đại học Kéio, Tokio, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam đã sang trao đổi khoa học tại Nhật Bản từ 23-4 đến 22-7-1983.

Đồng chí Văn Tạo đã tham dự: Đại hội hàng năm của Hội Nghiên cứu lịch sử Nhật Bản, Đại hội kỷ niệm lần thứ 125 ngày thành lập trường Đại học Kéio, Hội thảo khoa học của Hội Nghiên cứu về Đông Nam Á tổ chức tại trường Đại học Kyoto, Hội thảo khoa học về «Phương thức sản xuất châu Á» do các nhà sử học ở hai trường Đại học Kéio và Tokio tổ chức. Đồng chí đã nói chuyện với các giáo sư ở các trường Đại học Tokio, Kéio, Waseda, Bunka (Văn hóa), Hội Nghiên cứu so sánh lịch sử và giáo dục lịch sử Nhật Bản — Phân hội của Hội Sử học quốc tế — Trung ương Hội Nhật — Việt hữu nghị; về các đề tài: Mối quan hệ Nhật — Việt trong lịch sử và nhiệm vụ hiện nay; Các phong trào cách mạng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX và mối quan hệ Việt — Nhật trong thời gian này; Sự phát triển của khoa học lịch sử Việt Nam; Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX... (Nội dung đã tham luận tại Đại hội Sử học quốc tế ở Bu-ca-rét, Ru-ma-ni năm 1980).

Thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội Nhật Bản, đồng chí Văn Tạo cũng đi tham quan, nghiên cứu nhiều di tích lịch sử và các cơ sở văn hóa, khoa học ở Tokio, Kioto, Yokohama, Nara, Kobé...

Trong những cuộc tiếp xúc với: Ban Chấp hành Hội đồng học thuật Nhật Bản — một tổ chức quần chúng rộng lớn của những người làm khoa học kỹ thuật; Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Nhật Bản, Hội Chấn hưng học thuật Nhật Bản, Ủy ban Unesco của Nhật Bản, Trung ương Hội Nhật — Việt hữu nghị... đồng chí Văn Tạo đã bày tỏ lời cảm ơn chân thành của nhân dân và các nhà khoa học ở nước ta đối với nhân dân Nhật Bản và các nhà khoa học tiến bộ Nhật Bản đã ủng hộ Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước vừa qua; và mong muốn phát triển quan hệ hợp tác khoa học giữa hai nước trên cơ sở *bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.*

P. V.

Sự phản bội cách mạng...

(Tiếp theo trang 75)

dân 3 nước vấp phải những khó khăn, tổn thất to lớn. Thắng lợi của một cuộc cách mạng làm lại chứng tỏ sức sống của nhân dân Campuchia vô cùng dồi dào dẻo dai. Sức sống đó có cội nguồn sâu xa từ hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, có cội nguồn từ nền văn minh Ăngco rực rỡ, và được nuôi dưỡng, bằng tình đoàn kết chiến đấu giữa các dân tộc trên bán đảo Đông Dương cùng một mục tiêu suốt 120 năm nay và mãi mãi sau này. Thắng lợi này của nhân dân Campuchia thêm một bằng chứng sinh động tô đậm chân lý của thời đại ngày nay. Giai cấp công nhân luôn luôn là động lực của cách mạng, là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Đảng tiên phong của nó luôn luôn trung thành với chủ nghĩa Mác—Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản thì sẽ vượt qua được những khó khăn thử thách hiểm nghèo, cuối cùng vẫn giành được thắng lợi. Cách mạng được làm lại, dân tộc được hồi sinh vì bọn phản bội không thể tiêu diệt hoàn toàn giai cấp và Đảng, Giai cấp và Đảng đã hồi sinh mau chóng vì nó bắt nguồn từ sức sống dồi dào của dân tộc và của chủ nghĩa quốc tế vô sản và của tình đoàn kết Việt Nam—Campuchia—Lào. Vừa được hồi sinh, giai cấp và Đảng liền lãnh đạo nhân dân làm lại cách mạng theo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Nhờ vậy cách mạng đã thắng lợi triệt để, dân tộc được hồi sinh thật sự.

SUMMARIES

The role of national rear areas in the great victory of Spring 1975 and the historical Hồ Chí Minh campaign

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

Rear areas constitute the decisive factor of every military success. The great victory of Spring 1975 and the historical Hồ Chí Minh campaign are unthinkable without solid back areas. Adhering to the teaching of President Hồ Chí Minh, our Party has «drawned out elaborate plans of economic growth and cultural development with a view to constantly improve the living conditions of the people», to consolidate the basis of rear areas in war time. Back areas have become highly effective and contributed largely to creating good strategic opportunities.

Contribution to defining some place-names on the battle-field against Sung aggressors

ĐINH VĂN NHẬT

Based on contemporary methods of geographical research, the author tries to define four crucial place-names: Da La, Hoa Bộ, Tây Kết and Ngân Sơn whereby to bear out his conclusions as to the two paths taken by Sung troops in their incursion into our country in the third month of Tân-tỵ year (981).

The Sino-Vietnamese frontier and the Mac dynasty

NGUYỄN KHẮC XƯƠNG

The usurper Mac Đăng Dung founded the Mac Dynasty (1525) after successively disposing of two emperors of the Le Dynasty. The Mac dynasty lasted a century and a half, of which 84 years were its declining period, and came to an end (1677) when Mạc Kính Vũ sought refuge in China. The Mạc owed their agony in the Sino-Vietnamese frontier region to their own submissive diplomacy and the expansionist policy adopted by the Chinese dynasties of Ming and Ching, that used to maintain lackeys with the view of a Southward expansion. The frontier region was thrown into disorder in nearly a century, during which the population fell victim to destruction and pillage. The acts of the Mạc dynasty had brought « dishonour on the nation » and « the Mạc were unforgivable sinners » (Phan Huy Chú).

Research into weapons and other war material in the reign of Tây Sơn

NGUYỄN VĂN XUÂN

After reading the book « Research into Nguyễn Huệ's genius for military matters », the author, based on his knowledge acquired from books and on usages and customs of Nguyễn Huệ's homeland, allows himself to inquire into weapons and other war material used by the Tây Sơn (as well as by Nguyễn Anh's troops) in their fightings against Siamese in the South and Ching troops in the North.

The Ba Xuyên insurrection at Hậu Giang

NGUYỄN PHAN QUANG

Concurrently with the Lâm Sâm revolt at Lạc Hóa (province of Cửu Long, a popular uprising broke out at Ba Xuyên district in the province of An Giang (the present-day Southeastern part of Hậu Giang province) under the leadership of Sơn Tốt. There were times.

when the insurgent army numbered nearly six thousand and inflicted heavy casualties on troops of the Nguyễn dynasty.

Village administration and village community in Cochinchina under French rule

NGÔ VĂN HÒA

South Vietnam was much posteriorly integrated into our territory. The village community has been, however, the basic social organization, like as in the North and the Center. What is the distinguishing feature of the South? The author, based on various materials and data, tries to give an answer to that question so as to contribute to the research into the Vietnamese socioeconomic formation from the early 19 century to the year 1945.

Armed resistance activities in Eastern Nam Bộ on the eve of the «General Uprising»

NGUYỄN QUỐC DŨNG

The author makes a survey of the situation in Eastern Nam Bộ since the Geneva agreements to the general uprising movement in 1960. The Party Central committee's correct lines have been a major factor that contributes to the rapid growth of armed forces in this region. A few small units in 1958 have developed into strong armed forces that launch the first great offensive at Gia Lai in January 1960 and wipe out the third regiment of Saigonese troops. This offensive has paved the way to the general uprising movement in the region

The revolution, the working-class movement and the communist movement betrayad by the Polpot—Ieng Sary—Khieu Samphan clique

NGÔ PHƯƠNG BA – NGÔ VĂN HÒA

The paper analyzes the social conditions of Kampuchea since the early 20 century in order to give an insight into hard trials stood by the Party of the Kampuchean working class whereby to bring to light the genesis of ideological trends which lead to the betrayal of revolution by the genocide clique of Polpot – Ieng Sary – Khieu Samphan. However, the Kampuchean people has promptly unmasked the pseudo-communists and, with the help of Vietnamese people, has revived the country and proceeded to the building of socialism.

Một vài tư liệu mới về Nguyễn Trung Trực...

(Tiếp theo trang 82)

dựa vào những dòng chữ ghi trên ba tấm bài vị bằng chữ Hán ở nhà ông Hồ Văn Nhạn, một đề là: «Phụng vi tiên hiền khai khẩn nguyên Suất đội, Đội trưởng Hồ Văn Chương chi vị» một đề là: «Phụng vi hậu hiền khai cư nguyên Cai tổng Hồ Quang Minh chi vị» và, một đề là: «Phụng vi kế hiền Thống quản Hồ Quang Chiêu chi vị».

(8) Năm 1914 Nhựt Tảo là một làng thuộc tổng Cửu Cư hạ, và có lẽ ông Hồ Quang Minh là Cai tổng của tổng này, vì vào thời Pháp thuộc, nói chung địa bàn của các tổng ít thay đổi so với các tổng dưới thời nhà Nguyễn.

(9) (10) «Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX», Sách đã dẫn, tr. 217. Nhà xuất bản Văn học. Hà Nội, 1977.

(11) «Thăm đảo Phú Quốc» – Báo Nam Phong số 124, tháng 12-1927.

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 5 (212)
IX — X/1983

MỤC LỤC

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	— Vai trò hậu phương quốc gia đối với đại thắng mùa Xuân 1975 và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử	1
ĐINH VĂN NHẬT	— Góp phần xác định một số địa danh trên chiến trường chống xâm lược Tống (981)	7
NGUYỄN KHẮC XƯƠNG	— Biên giới Việt—Trung với vương triều Mạc	14
NGUYỄN VĂN XUÂN	— Tìm hiểu về vũ khí và một số phương tiện chiến tranh thời Tây Sơn	24
NGUYỄN PHAN QUANG	— Khởi nghĩa Ba Xuyên ở Hậu Giang (1841—1842)	35
NGÔ VĂN HÒA	— Tổ chức quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc	42
NGUYỄN QUỐC DŨNG	— Hoạt động võ trang tại các căn cứ thuộc miền Đông Nam Bộ trước « Đồng khởi »	62
NGÔ PHƯƠNG BÁ — NGÔ VĂN HÒA	— Sự phản bội cách mạng phản bội phong trào nông dân và phong trào cộng sản của tập đoàn Pôn Pốt — Iêng Xari — Khiêu Xămphon	68

Tư liệu

ĐINH XUÂN LÂM — VÕ VĂN SẠCH	— Ba văn kiện về phong trào Cần Vương	76
CAO TỰ THANH HUỲNH NGỌC TRẢNG	— Một vài tư liệu mới về Nguyễn Trung Trực ở Long An	80

Đọc sách

NGUYỄN VĂN KHÁNH	— « Đông Kinh nghĩa thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX »	83

Thông tin

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 5 (212)
IX – X
1983

CONTENTS

Nguyễn Việt Phương	– The role of national rear areas in the great victory of Spring 1975 and the historical Hồ Chi Minh campaign	1
Đinh Văn Nhật	– Contribution to defining come placenames relating to battle-field against Sung aggressors (981)	7
Nguyễn Khắc Xương	– The Sino-Vietnamese frontier and the Mạc dynasty	14
Nguyễn Văn Xuân	– Research into weapons and other war material in the reign of Tay Sơn	24
Nguyễn Phan Quang	– The Ba Xuyên insurrection at Hau Giang (1841–1842)	35
Ngô Văn Hòa	– Village administration and village community in Cochinchina under French rule	42
Nguyễn Quốc Dũng	– Armed resistance activities in Eastern Nam Bộ on the eve of the « General uprising »	62
Ngô Phương Bá – Ngô Văn Hòa	– The revolution, the working-class movement and the communist movement betrayad by the Polpot – Ieng Sary–Khieu Samphan clique	68

DOCUMENTS

Đinh Xuân Lâm – Võ Văn Sạch	– Three documents regarding the Cần Vương movement	76
Cao Tự Thanh Huỳnh Ngọc Trảng	– Some documents regarding Nguyên Trung Trực recently discovered at Long An	80

BOOKS REVIEWS

Nguyễn Văn Khánh	– « The Đông kinh Nghĩa thục school and the cultural reform movement in the early XX century »	83

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора:
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội

Тел 53 200

НОМЕР 5 (212)

IX – X

1983

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ВИЕТ ФЫОНГ	– Роль тыла всей страны в великой победе весной 1975 г. и онерации имени Хо-Ши-Мина	1
ДИН ВАН НЯТ	– Копределению местных названий в сражении против китайских захвачиков в 981 г.	7
НГУЕН ХАК ЦЫОНГ	– Вьетнамско-китайская граница при династии маков	14
НГУЕН ВАН ЦУАН	– Об оружиях и некогорых военных средств в период Тайшонов	24
НГУЕН ФАН КУАНГ	– Востание ба цуен в провинции Хау Занг (1841 – 1842 гг.)	35
НГО ВАН ХОА	– Сельское управление и деревенская общность в кошиншине при гос-подстве фрацуз ских колонизаторов	42
НГУЕН КУОК ЗУНГ	– Военное действие в базах Востока Намбо до «донг хой»	62
НГО ФЫОНГ БА – НГО ВАН ХОА	– Предательство группы Понпога – Енг Цари – Хиеу Цамфоан против революции, кретьян и рабочих	68

ИСТОЧНИКИ

ДИН ЦУАН ЛАМ – ВО ВАН ШАЦ	– Три документа о движении «Кан Выонг»	76
КАО ТЫ ТХАН – ХУИН НГОК ЧАНГ	– Некоторые новые материалы о Нгуен Чунг Чыке в провиниции Лонг Ане	80

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГУЕН ВАН ХАН	– «Донг кин нгиа тхук и культурные реформы в начале хх в»	83

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà nội   Chỉ số: 12 437   Giá: 6,00 đ

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

6
(213)
1983

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Ngày 2 tháng 12 năm 1953

Số: 34 QN/TW

QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC THÀNH LẬP BAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC

THEO đề nghị của Ban Tuyên huấn Trung ương và nhận thấy việc nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học nước ta và việc biên soạn những sách về lịch sử, địa lý và văn học theo quan điểm chủ nghĩa Mác-Lê-nin để đẩy mạnh việc giáo dục tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế cho nhân dân và thanh niên hiện nay là rất cần.

TRUNG ƯƠNG QUYẾT ĐỊNH

1. Thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học trực thuộc Trung ương Đảng (gọi tắt là Ban Nghiên cứu sử, địa, văn).

2. Ban này có nhiệm vụ:

a) Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý và văn học Việt-nam và biên soạn những tài liệu về sử học, địa lý và văn học Việt-nam.

b) Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý và văn học các nước bạn.

3. Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học trong bước đầu tiến hành công tác, phải:

a) Căn cứ vào sự cần thiết trước mắt mà soạn một số sách học về lịch sử, địa lý và văn học nước nhà, chủ yếu để dùng trong các trường học.

b) Căn cứ vào khả năng hiện có trong hoàn cảnh kháng chiến (năng lực của cán bộ, số tài liệu hiện có và có thể có) nhằm vào việc chính và việc cần thiết cấp bách mà đặt kế hoạch công tác cho thích hợp, tránh hình thức.

4. Ban Nghiên cứu sử, địa, văn trực thuộc Trung ương do đồng chí Trần Huy Liệu làm Trưởng ban.

T/M BAN BÍ THƯ
TRƯỜNG-CHINH

BÀI NÓI CỦA ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG-CHINH

ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC, NHÂN KỶ NIỆM LẦN THỨ 30 NGÀY THÀNH LẬP BAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC VIỆT-NAM

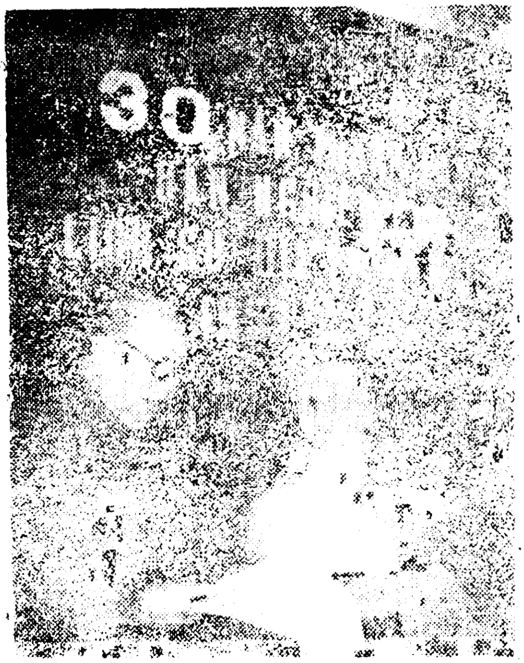

Các đồng chí thân mến,

HÔM nay, tôi rất phấn khởi cùng các đồng chí dự kỷ niệm lần thứ 30 ngày Ban Bí thư Trung ương Đảng ra quyết định thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam, ngày 2 tháng 12 năm 1953.

Nhân dịp này, tôi xin phát biểu với các đồng chí về ba vấn đề:

1 — Hoàn cảnh quyết định việc thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam.

2 — Một số thành tích mà các ngành sử học, địa lý, văn học Việt-nam đã đạt được trong 30 năm qua.

3 — Nhiệm vụ của các ngành sử học, địa lý, văn học Việt-nam nói riêng và của khoa học xã hội Việt-nam nói chung.

I — HOÀN CẢNH QUYẾT ĐỊNH VIỆC THÀNH LẬP BAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC VIỆT-NAM

CUỐI năm 1953, cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống bọn thực dân Pháp xâm lược đã bước vào giai đoạn quyết định. Cách mạng phản phong kiến đang được đẩy mạnh để hỗ trợ cho cách mạng phản đế. Quần chúng nông dân nước ta được phát động để thực hiện cải cách ruộng đất, phối hợp với toàn quân và toàn dân ta đang phản công trên mặt trận quân sự chống bọn đế quốc và bè lũ tay sai.

Thắng lợi trên cả hai mặt trận chống đế quốc và chống phong kiến đã cho phép chúng

ta chuẩn bị bước chuyển biến mới của cách mạng Việt-nam.

Về mặt văn hóa, từ khi *Đề cương về văn hóa Việt-nam* ra đời năm 1943, nhất là từ *Cách mạng tháng Tám* đến khi có Quyết định thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam, văn hóa và khoa học nước ta đã có những bước phát triển đáng kể. Tháng 11 năm 1946, Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất được triệu tập nhằm thực hiện nhiệm vụ cơ bản mà Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ là: *Văn hóa phải hướng dẫn quốc dân thực hiện độc lập, tự cường và tự chủ*. Tại Đại hội Văn hóa toàn quốc lần thứ hai, tháng 7 năm 1948, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tôi đã đọc bản báo cáo *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt-nam*. Báo cáo này xác định lập trường văn hóa mác-xít, nhiệm vụ đấu tranh cho một nền văn hóa dân tộc và dân chủ, chống những quan điểm và khuynh hướng văn hóa thực dân, phong kiến và tư sản phản động. Báo cáo còn xác định thái độ coi trọng khoa học, lấy chủ nghĩa Mác—Lê-nin làm kim chỉ nam cho hành động, thấu suốt phương châm lý luận và thực tiễn kết hợp, một lòng một dạ phục vụ quần chúng nhân dân đông đảo.

Cũng lúc này, Hội Văn hóa cứu quốc Việt-nam được thành lập nhằm thu hút trí thức, văn nghệ sĩ vào mặt trận văn hóa kháng chiến thống nhất. Đến cuối năm 1953, tình hình đã thuận lợi cho việc ra đời của một tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội do Đảng lãnh đạo.

Tuy các ngành khoa học lúc này đều đòi hỏi được phát triển, nhưng do khả năng của ta có hạn, nên Trung ương Đảng mới cho xây dựng trước một tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội gồm 3 ngành: sử học, địa lý, văn học. Tổ chức này nhằm đáp ứng một số yêu cầu trước mắt của cuộc kháng chiến, cứu nước như sau:

1 — Góp phần vào việc bồi dưỡng lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin và đường lối cách mạng của Đảng.

Cách mạng Việt-nam thành công là nhờ có chủ nghĩa Mác—Lê-nin soi đường. Đường lối, chính sách của Đảng là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào những điều kiện cụ thể của nước ta. Do đó, việc hiểu biết sâu sắc lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam tạo điều kiện tốt để nắm chắc chủ nghĩa Mác—Lê-nin và đường lối, chính sách của Đảng trong công tác cách mạng; đồng thời lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam lại cần được gấp rút sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn theo quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

2. Góp phần nâng cao tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản của nhân dân ta.

Một điều kiện thắng lợi quan trọng của sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc của nhân dân ta là ở tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản. Cơ sở để phát triển tinh thần đó chính là lòng tự hào dân tộc kết hợp với lòng yêu loài người tiến bộ. Nâng cao trình độ hiểu biết của nhân dân về lịch sử, địa lý, văn học của dân tộc cũng như của loài người tiến bộ chính là để bồi dưỡng tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản, thúc đẩy cuộc kháng chiến của nhân dân ta mau chóng thành công.

3. Phê phán những quan điểm, tư tưởng phản động, sai lầm.

Khi nói đến sự phát triển của dân tộc, xây dựng nền văn hóa mới của đất nước, nhiều người chưa biết đến vai trò của nhân dân lao động nước ta. Điều đó có ảnh hưởng đến việc bồi dưỡng tinh thần dân tộc chân chính và phát huy tinh thần yêu nước, yêu nhân dân lao động. Xây dựng các ngành khoa học: lịch sử, địa lý, văn học là để góp phần phê phán các quan điểm lạc hậu, bồi dưỡng tinh thần yêu nước và yêu lao động của nhân dân ta. Vì vậy, trong bản đề nghị với Trung ương lúc đó, có nêu rõ: «Lịch sử, địa lý, văn học là những vũ khí góp phần vào việc trừ bỏ những nọc độc cũ, đồng thời cũng là những vũ khí hết sức cần thiết trong cuộc đấu tranh văn hóa với địch» (1)

4. Phát triển giao lưu văn hóa, khoa học với các nước

Đến cuối năm 1953, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đã có tiếng vang lớn trên thế giới. Nhân dân các nước anh em muốn hiểu biết dân tộc Việt-nam thì không chỉ tìm hiểu sự thật ngày nay mà còn muốn biết những truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta từ ngàn xưa để lại. Mặt khác, để củng cố và tăng cường tình hữu nghị của nhân dân ta với nhân dân các nước anh em, với cả loài người tiến bộ, thì nhiệm vụ tìm hiểu, học tập, tiếp thu những thành tựu về mọi mặt, những tinh hoa văn hóa của các nước anh em và của nhân dân thế giới là vô cùng cần thiết. Lịch sử, địa lý, văn học có thể đáp ứng được một phần yêu cầu đó.

Vì vậy, quyết định của Ban Bí thư Trung ương về việc thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học đã đề ra nhiệm vụ cho các ngành khoa học này như sau:

«1–Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý, văn học Việt-Nam và biên soạn những tài liệu về sử học, địa lý, văn học Việt-Nam».

«2.–Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý và văn học các nước bạn».

Nhiệm vụ cụ thể là phải sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn một số công trình cần thiết trước mắt như: Đại cương về lịch sử dân tộc Việt-nam; lịch sử cách mạng Việt-nam 100 năm gần đây; tiểu sử Hồ Chủ tịch; địa lý Việt-nam; văn học Việt-nam, v.v.

Những công trình trên đây, ngoài việc phục vụ nhân dân trong nghiên cứu, học tập lịch sử, địa lý, văn học nước nhà, còn trực tiếp giúp đỡ và hướng dẫn việc biên soạn sách giáo khoa về các ngành nói trên ở các trường phổ thông.

Ra đời khá sớm, *Tập san Văn Sử Địa* là tiếng nói chung cho cả ba ngành lịch sử, địa lý, văn học, nhằm giới thiệu quan điểm khoa học về các vấn đề đang nghiên cứu, nêu ra các vấn đề cần thảo luận, trao đổi ý kiến, phổ biến các tài liệu sử, địa, văn, giúp cho việc biên soạn các công trình nghiên cứu lâu dài.

Trên đây là những nhiệm vụ mà Trung ương đề ra lúc đầu, khi Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học mới thành lập. Sau này, khi thành lập *Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng (1962), Ủy ban Khoa học Nhà nước* (1959), *Ủy ban Khoa học xã hội* (1965) thì các nhiệm vụ trên lại được bổ sung và phát triển thêm.

Trong khi đề ra việc xây dựng tổ chức nghiên cứu của ba ngành nói trên, Ban Tuyên huấn trung ương đã thấy sự cần thiết phải phát triển các ngành khoa học khác. Vì vậy, trong bản đề nghị, đã nhấn mạnh:

«Muốn cho công tác văn hóa được đẩy mạnh và phát triển toàn diện, thì rồi đây tất phải có những tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên... Mọi công tác văn hóa, giáo dục, văn học, nghệ thuật sẽ không có cơ sở để phát triển, nếu ta không chú trọng đến việc tổ chức sự nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên một cách có hệ thống chặt chẽ. Hiện nay, ta chưa có những tổ chức như thế, sau này sẽ phải lập ra. Thành lập Ban Nghiên cứu sử, địa, văn là bước đầu để rồi đây Đảng ta tiến tới tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên» (2).

Thực tế đã chứng minh rằng Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam là tổ chức tiền thân, đồng thời là hạt nhân của Ủy ban Khoa học xã hội sau này của nước ta.

II– MỘT SỐ THÀNH TÍCH MÀ CÁC NGÀNH SỬ HỌC, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC VIỆT-NAM ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG 30 NĂM QUA

Các đồng chí thân mến,

TRONG 30 năm qua, cách mạng Việt-nam đã giành được những thắng lợi vô cùng to lớn, có ý nghĩa lịch sử và có tính chất thời đại. Đất nước ta đã hoàn toàn độc lập, thống nhất và cả nước đang cùng bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Cũng trong thời gian đó, các ngành sử học, địa lý, văn học đã có những đóng góp to lớn, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng và của nhân dân ta. Những thành tích đó là kết quả của sự cố gắng phấn đấu của đội ngũ cán bộ nghiên cứu, gắn liền với tên tuổi của đồng chí Trần Huy Liệu, cố Viện trưởng Viện Sử học Việt-nam, một trong những người đặt viên gạch đầu tiên xây dựng ngành khoa học lịch sử hiện đại ở nước ta.

Thành tích nổi bật của cả ba ngành lịch sử, địa lý, văn học nước ta trong 30 năm qua đại thể như sau:

Về *ngành sử học*. Cùng với ngành khảo cổ học và dân tộc học, ngành sử học nước ta đã phối hợp nghiên cứu, giải quyết nhiều vấn đề cơ bản của lịch sử dân tộc, như: nguồn gốc dân tộc Việt-nam; các hình thái kinh tế – xã hội trong lịch sử Việt-nam; vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử Việt-nam; mấy vấn đề về lịch sử văn hóa Việt nam; lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam; lịch sử Đảng Cộng sản Việt-nam; tiểu sử Chủ tịch Hồ-Chí-Minh; những vấn đề phương pháp luận trong việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử Việt-nam, v. v... Riêng về lịch sử Đảng Cộng sản Việt-nam và tiểu sử Chủ tịch Hồ Chí-Minh, chúng ta phải kể đến thành tích của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ngày nay là Viện Lịch sử Đảng thuộc Viện Mác–Lê-nin.

Trong 30 năm qua, ngành sử học đã có hơn 100 công trình nghiên cứu, biên soạn và dịch thuật được xuất bản. *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, cơ quan ngôn luận của giới sử học Việt-nam, đến nay đã ra được hơn 250 số, góp phần nâng cao trình độ lý luận và khoa học của giới sử học nước ta.

Với những thành tích trên đây, năm 1980, *Viện Sử học* đã xứng đáng được Chính phủ

tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất, và *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì.

Ngành địa lý, tuy là ngành khoa học còn non trẻ, nhưng đã cố gắng cho ra đời cuốn *Sơ thảo địa lý Việt-nam*. Do phải chuyển từ Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học sang các trường đại học, ngành địa lý bị phân tán, không tập trung vào việc nghiên cứu địa lý tổng hợp. Song nó lại phát triển được các ngành bộ phận của địa lý học, nhằm kết hợp nghiên cứu cơ bản với ứng dụng, triển khai việc dự báo về khoa học.

Hiện nay, được sự giúp đỡ đầy nhiệt tình của Liên-xô, ngành địa lý và các ngành có liên quan với địa lý đang cố gắng xây dựng bộ Át-lát (Atlas) quốc gia Việt-nam trong kế hoạch 1981—1985. Các ngành bộ phận của địa lý học đã góp phần đắc lực vào việc điều tra cơ bản về tài nguyên của đất nước. Từ cơ sở đầu tiên của Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học cho đến nay trở thành Ban Địa lý thuộc *Ủy ban Khoa học xã hội*, sự đóng góp của ngành địa lý rất có ý nghĩa.

Vấn đề đáng quan tâm hiện nay là cần phải tập hợp lực lượng để phát triển cân đối cả địa lý tổng hợp lẫn địa lý bộ phận. Từ đó, xây dựng nên những công trình địa lý toàn diện (địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế, địa lý xã hội) phục vụ kịp thời cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Ngành văn học cùng ngành ngôn ngữ học đã đóng góp vào việc khai thác các nguồn văn học dân gian, như: tục ngữ, dân ca, ca dao Việt-nam; kho tàng truyện cổ tích Việt-nam; lược khảo thần thoại Việt-nam; văn học trào phúng Việt-nam. Thành tựu có ý nghĩa lớn của công tác nghiên cứu văn học là việc sưu tầm, hiệu đính và chú thích lại các tác phẩm cũ của dân tộc; các trường ca, truyện cổ của các dân tộc thiểu số nước ta cũng được chú ý sưu tầm và phổ biến rộng rãi. Cần khẳng định ý nghĩa to lớn của việc biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt-nam*, gồm 36 tập, hiện nay có 4 tập đã ra mắt bạn đọc. Việc nghiên cứu văn học hiện đại, văn học thế giới và công tác phê bình văn học cũng có những bước phát triển đáng kể. *Tập san Văn sử địa* trước đây và sau này là *Tạp chí Văn học* đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng, thúc đẩy ngành văn học phát triển. Chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh *Tạp chí Văn học* đã được Nhà nước ta trao tặng Huân chương Lao động hạng nhì.

Ở đây cũng cần khẳng định những đóng góp đáng kể của ngành *ngôn ngữ học* trong việc nghiên cứu quá trình phát triển và thống nhất tiếng Việt trong lịch sử; giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, ngữ pháp tiếng Việt, từ điển tiếng Việt, v.v.

Những thành tựu khoa học của các ngành sử học, địa lý, văn học đã đạt được trong 30 năm qua là to lớn. Thay mặt Đảng và Nhà nước, tôi nhiệt liệt hoan nghênh và biểu dương những đóng góp của các đồng chí. Tôi khen ngợi các cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học và phục vụ nghiên cứu khoa học của ba ngành lịch sử, địa lý, văn học trong 30 năm qua, đã lập được những thành tích đáng phấn khởi trong nghiên cứu khoa học.

III – NHIỆM VỤ CỦA CÁC NGÀNH SỬ HỌC, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC VIỆT-NAM NÓI RIÊNG VÀ CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM NÓI CHUNG

Các đồng chí thân mến,

PHÁT huy thành quả nghiên cứu đã đạt được trong 30 năm qua, từ khi thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam, ngành *sử học*, kể cả *dân tộc học, khảo cổ học*, cần khai thác những *bài học lịch sử về quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước* để phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta ngày nay. Ngành *địa lý* cần làm tốt công tác thăm dò, xác định được tài nguyên thiên nhiên của đất nước, tạo điều kiện bố trí thích hợp lực lượng sản xuất, phân bố lại lao động, phục vụ cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà. Ngành *văn học* cần khai thác những di sản văn học và nghệ thuật phục vụ tốt cho cách mạng tư tưởng và văn hóa, cho việc xây dựng một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa Việt-nam.

Nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về *lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa và văn minh Việt-nam* là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng. Chúng ta cần tập trung lực lượng hoàn thành tốt những công trình lớn, xứng đáng với dân tộc Việt-nam anh hùng, một dân tộc có hơn 4.000 năm lịch sử, gần như phải liên tục chiến đấu vì độc lập và tự do, và xứng đáng với thời đại chúng ta, thời đại Hồ-Chí-Minh vĩ đại.

Do đó, chúng ta cần phấn đấu hoàn thành việc nghiên cứu và biên soạn Lịch sử dân tộc Việt-nam, Lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt-nam, Lịch

sử tư tưởng Việt-nam, Lịch sử văn hóa Việt-nam, Lịch sử văn học Việt-nam, Lịch sử kinh tế Việt-nam, Địa lý Việt-nam, bao gồm cả tập bản đồ Việt-nam, Từ điển tiếng Việt phổ thông, Ngữ pháp tiếng Việt, Bách khoa toàn thư Việt-nam, v.v...

Hiện nay đối với các *công trình trọng điểm* cấp Nhà nước, các đồng chí mới hoàn thành lược tập I Lịch sử dân tộc Việt-nam, tập I Lịch sử văn học Việt-nam, tập I Địa lý Việt-nam. Sơ thảo ngữ pháp tiếng Việt và một phần bộ Từ điển tiếng Việt phổ thông. Công tác nghiên cứu và biên soạn như thế là quá chậm, chưa đáp ứng yêu cầu của việc xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Việc tổng kết kinh nghiệm, khắc phục trì trệ, tiếp tục vươn lên, hoàn thành nhiệm vụ là rất cần thiết.

Nhiệm vụ của *khoa học xã hội* nói chung và các ngành sử học, địa lý, văn học nói riêng rất nặng nề. Chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, nắm những đặc điểm và quy luật phát triển của xã hội Việt-nam, dân tộc Việt-nam con người Việt-nam trong quá trình tiến lên làm chủ đất nước mình. Cần chú trọng nghiên cứu các hình thái kinh tế – xã hội trong lịch sử Việt-nam, phương thức sản xuất châu Á ở Việt-nam, nhằm làm sáng tỏ những đặc điểm, quy luật và di sản của lịch sử dân tộc, để chúng ta cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng tốt chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cũng cần nghiên cứu những hình thái kinh tế – xã hội của các dân tộc anh em ở trình độ phát triển khác nhau trên lãnh thổ Việt-nam, để xác định con đường, hình thức và bước đi nhằm đưa các dân tộc đó cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Cần tổng kết những bài học lịch sử của sự nghiệp dựng nước và giữ nước, giáo dục truyền thống đoàn kết đấu tranh kiên cường, bất khuất, lao động cần cù và sáng tạo của nhân dân Việt-nam.

Cần tập trung nghiên cứu những tư tưởng và đạo đức của Chủ tịch Hồ-Chí-Minh để giáo dục rộng rãi trong nhân dân; nghiên cứu và giáo dục lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa, phẩm chất con người mới xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng.

Khoa học xã hội phải góp phần đấu tranh xóa bỏ những hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội, những tàn dư tư tưởng phong kiến, tư sản, đế quốc và thực dân mới.

Để đóng góp vào phong trào cách mạng thế giới và tiếp thu tốt những thành tựu khoa học của thời đại, các ngành khoa học xã hội phải nghiên cứu có trọng điểm các vấn đề lý luận và thực tiễn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, những kinh nghiệm lớn của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và của phong trào giải phóng dân tộc. Phải có những công trình nghiên cứu có chất lượng, góp phần đấu tranh chống chủ nghĩa Mao, chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Trung-quốc, chống «chủ nghĩa cộng sản châu Âu» và mọi khuynh hướng khác của chủ nghĩa cơ hội; chống hệ tư tưởng tư sản và các trào lưu tư tưởng phản động của nó, như: chủ nghĩa hiện sinh, thuyết hội tụ, v.v.

Cùng với toàn dân ta, giới khoa học xã hội nước ta hãy tích cực tham gia cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa quân phiệt và hiếu chiến của Ri-gân, kẻ đang chuẩn bị chiến tranh hạt nhân hòng tiêu diệt loài người, hủy diệt sự sống trên trái đất; đồng thời tích cực ủng hộ dưới nhiều hình thức những đề nghị hợp tình hợp lý của Liên-xô do đồng chí Iu.V. An-đờ-rô-pốp công bố nhiều lần trong thời gian gần đây.

Đại hội lần thứ IV của Đảng đã chỉ rõ: «*Nhiệm vụ hàng đầu của các ngành khoa học xã hội* trước hết là triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học, là tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề lớn trong đường lối, chính sách của cách mạng Việt-nam dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin và trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm cách mạng đã tích lũy được» (3).

Vấn đề cấp bách cần đặc biệt quan tâm hiện nay là nghiên cứu và giải đáp trên cơ sở khoa học những vấn đề *lý luận và thực tiễn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt-nam*. Trong đó, hàng loạt vấn đề đòi hỏi phải có sự nghiên cứu tổng hợp và đồng bộ của nhiều ngành khoa học xã hội, như: những đặc điểm kinh tế – xã hội của nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; những chỗ mạnh và chỗ yếu do lịch sử Việt-nam để lại cần được phê phán hoặc kế thừa; cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa; sự phân chia các chặng đường trong thời kỳ quá độ; những quy luật của chủ nghĩa xã hội, trong đó có quy luật của quá trình tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; chuyên chính vô sản và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; ba cuộc cách mạng và vấn đề xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa; vấn đề cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý; công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà và vấn đề xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; vấn đề quản lý nền kinh tế xã hội chủ nghĩa; vấn đề xây dựng, phát triển và củng cố Đảng trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền, v.v.

Bộ Chính trị rất quan tâm đến vấn đề tiếp tục đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh Tây-nguyên. Đây là một đề tài thu hút sự tham gia tích cực của khoa học xã hội nói chung và của các ngành sử học, địa lý, văn học nói riêng. Mới đây Ủy ban Khoa học xã hội đã tổ chức một cuộc hội nghị khoa học về Tây-nguyên, và hội nghị đã thu được những kết quả đáng phấn khởi.

Mong rằng các đồng chí tiếp tục nghiên cứu, làm sáng tỏ những hình thái kinh tế – xã hội của các dân tộc thiểu số ở Tây-nguyên. Xem xét những biến động của những hình thái đó dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, dưới tác động của Cách mạng tháng Tám, của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, nhất là của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay trong cả nước. Trên cơ sở đó, tìm hiểu điểm xuất phát về kinh tế – xã hội để các dân tộc Tây-nguyên tiến lên chủ nghĩa xã hội một cách thuận lợi nhất. Nghiên cứu kỹ xem từ những đặc điểm của Tây-nguyên sẽ đặt ra những vấn đề gì phải giải quyết trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là trong chặng đường đầu tiên này.

Đó là những vấn đề lý luận và thực tiễn nóng hổi đòi hỏi khoa học xã hội phải nghiên cứu công phu và có những đóng góp thiết thực.

Các đồng chí thân mến,

THỰC chất của khoa học xã hội là sự nhận thức đúng đắn về các quy luật của đời sống xã hội, bảo đảm cho con người thật sự làm chủ được quá trình phát triển xã hội. Từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình tác động của một hệ thống quy luật. Dựa trên cơ sở nâng cao nhận thức hệ thống quy luật đó, Đảng đề ra đường lối để xác định phương hướng phát triển của xã hội ta trong cả thời kỳ quá độ.

Nhưng việc nhận thức quy luật, đề ra đường lối và vận dụng nó vào thực tế không phải là giản đơn. Nhất là tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thì các quy luật tác động vào quá trình chuyển biến cách mạng lại càng phong phú, đa dạng. Do đó, vấn đề nhận thức và vận dụng quy luật càng khó khăn, phức tạp hơn. Từ Đại hội lần thứ IV đến Đại hội lần thứ V của Đảng là cả một quá trình hình thành, phát triển và hoàn chỉnh đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của nước ta. Đó cũng là quá trình Đảng ta nhận thức quy luật từ nông đến sâu, từ một mặt đến nhiều mặt, từ không đầy đủ đến ngày càng đầy đủ.

Khoa học xã hội có nhiệm vụ góp phần nhận thức và phát hiện các quy luật, góp phần chuẩn bị tốt cho các kết luận về đường lối, chính sách của Đảng. Đó là một nhiệm vụ rất nặng nề nhưng rất vẻ vang.

Muốn thực hiện được điều đó, khoa học xã hội nước ta cần phải làm gì?

a) Coi trọng học tập chủ nghĩa Mác—Lê-nin, học tập đường lối, chính sách của Đảng, nắm vững thực tế Việt-nam, hòa mình vào cuộc sống, gắn bó với quần chúng nhân dân, thâm nhập thật sự vào phong trào cách mạng của quần chúng, tổng kết kinh nghiệm của nước nhà, tham khảo kinh nghiệm Liên-xô và các nước anh em khác. Đó chính là cái chìa khóa giúp chúng ta hiểu và nắm quy luật kinh tế – xã hội nước ta một cách khoa học.

b) Phải có kế hoạch chung về khoa học xã hội, bao gồm những đề tài nghiên cứu trước mắt và lâu dài, kết hợp giữa nghiên cứu cơ bản và ứng dụng. Cần phân công rõ ràng, hợp lý giữa các cơ quan và các viện cùng tiến hành nghiên cứu dưới sự chỉ đạo thống nhất của Đảng. Kế hoạch đó phải thật sự trở thành một bộ phận quan trọng của công tác tư tưởng, lý luận và khoa học của Đảng ta

c) Cần tích cực xúc tiến việc xây dựng một hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học xã hội tương đối hoàn chỉnh, vừa bảo đảm công tác nghiên cứu trước mắt, vừa tính đến yêu cầu phát triển lâu dài của nền khoa học xã hội Việt-nam. Trong lúc lực lượng nghiên cứu còn mỏng thì không nên phân tán thành quá nhiều tổ chức dẫm chân lên nhau, mà cần tập trung xây dựng một số cơ sở mạnh, đủ sức nghiên cứu, giải quyết những vấn đề cấp bách và đóng vai trò trung tâm cho cả một ngành của khoa học xã hội. Các tổ chức nghiên cứu cần xây dựng một cách thiết thực, tránh hình thức. Kế hoạch nghiên cứu cần được thực hiện một cách *tập trung, dứt điểm* và có kiểm tra, đôn đốc, nhằm nâng cao chất lượng các công trình và khắc phục tệ đánh trống bỏ dùi.

d) Xây dựng một đội ngũ cán bộ khoa học vững mạnh là một việc có tầm quan trọng đặc biệt trong sự nghiệp phát triển nền khoa học xã hội Việt-nam. Đội ngũ đó phải được đào tạo đồng bộ: vững về chính trị, giỏi về chuyên môn, thật sự có khả năng nghiên cứu. Cần có chính sách, chế độ, biện pháp thích đáng, tạo điều kiện thuận lợi cho những người làm công tác khoa học xã hội hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình; bồi dưỡng một số nhà khoa học đầu đàn đủ sức làm nòng cốt cho việc xây dựng cả đội ngũ, nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu những đề tài được đề ra.

đ) Cần phát triển hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhất là đối với Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác. Tranh thủ nhanh chóng nắm được những thành tựu mới của khoa học xã hội thế giới, những kinh nghiệm về tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; đồng thời giới thiệu với thế giới những thành tựu nghiên cứu khoa học xã hội của Việt-nam.

e) Sự sáng tạo trong khoa học đòi hỏi phải bảo đảm tính Đảng, tính nguyên tắc, khuyến khích sự suy nghĩ độc lập, tìm tòi, thảo luận những ý kiến khác nhau. Dưới sự lãnh đạo tập trung của Đảng về chính trị và tư tưởng, Đảng khuyến khích những người làm công tác khoa học xã hội mạnh dạn phát huy quyền làm chủ tập thể, dám chịu trách nhiệm trong lĩnh vực chuyên môn của mình. Phải thấu suốt nguyên tắc tập trung dân chủ và vận dụng thích hợp với đặc điểm của công tác nghiên cứu và sáng tạo khoa học.

Các đồng chí thân mến,

Dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng và các Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba, lần thứ tư, lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương, các đồng chí hãy phấn đấu vươn lên, đưa nền khoa học xã hội Việt-nam nói chung và các ngành lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam nói riêng tiến lên từng bước vững chắc, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng và lòng mong đợi của đồng bào.

Chúc các đồng chí mạnh khỏe và thu được nhiều thành tích lớn hơn nữa trong công tác nghiên cứu khoa học.

---

(2) Trích « *Đề nghị thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học* », do Hội nghị Ban Tuyên huấn Trung ương, tháng 11 năm 1953, gửi Ban Bí thư Trung ương Đảng.

(3) *Đảng Cộng sản Việt-nam. Báo cáo chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1977, trang 105.

NHÌN LẠI THÀNH TỰU SÁU NĂM HOẠT ĐỘNG của Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam (1953 – 1960)*

VĂN TẠO

NGÀY 2 tháng 12-1953, khi mà cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đang tiến tới giai đoạn quyết định, cuộc cách mạng ruộng đất bắt đầu được đẩy mạnh, thì *Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam*, theo Quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng, đã ra đời. Ban chỉ tồn tại được hơn 6 năm, để đến năm 1960 chuyển thành một bộ phận của Ủy ban Khoa học nhà nước với sự thành lập *Viện Sử học, Viện Văn học* từ các bộ phận Sử học, Văn học của Ban, bên cạnh các bộ phận Triết học, Khảo cổ học, Ngôn ngữ học v.v... mới thành lập. Còn bộ phận Địa lý được chuyển về các trường Đại học.

Ngày nay, nhìn lại chặng đường đầu tiên — những ngày tồn tại và phát triển của Ban (1953 – 1960) chúng ta càng thêm tự hào và

Đình Tân Trào

(*) Theo quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 2-12-1953 thì tên của Ban lúc đầu là « Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam » và tập san là tập san Sử-Địa-Văn. Đến cuối năm 1954 tên của Ban đổi là « Ban nghiên cứu Văn học, lịch sử, địa lý » gọi tắt là « Ban Văn Sử Địa », tập san số 3 cũng đổi thành tập san Văn-Sử-Địa.

Từ cuối năm 1953 tới giữa năm 1954, Ban còn ở chung với nhà xuất bản Sự Thật, tới giữa năm 1954, chúng tôi đã vào rừng lấy tre, gỗ, nứa, lá, xây dựng được một căn nhà nhỏ, khoảng non 20 mét vuông, làm trụ sở của Ban.

tin tưởng để vượt qua những khó khăn hiện nay, vững bước tiến lên trong giai đoạn mới.

Trước hết, vinh dự đầu tiên của Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học là đã ra đời trên mảnh đất *Tân Trào lịch sử* (thuộc huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, nay là tỉnh Hà Tuyên). Trụ sở của Ban lúc đầu được đặt chung với nhà xuất bản Sự Thật, cách *Cây đa Tân Trào* khoảng nửa cây số và cách *Đình Tân Trào* khoảng 700 thước.

Về lịch sử: Chính trên mảnh đất này mà những cuộc hội thảo đầu tiên về khoa học lịch sử như « Vấn đề ruộng đất và vai trò nông dân trong lịch sử » đã được tiến hành. Một phần kết quả của cuộc Hội thảo đã được công bố ở Tập san Sử-Địa-Văn, số 2 năm 1951. Nhằm phục vụ cho hai cuộc đấu tranh phản đế và phản phong, mà trước mắt là cuộc kháng chiến chống Pháp và cuộc cách mạng ruộng đất đang được đẩy mạnh, cho nên, song song với việc khai thác những di sản đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử, Ban đã quan tâm đặc biệt đến việc nghiên cứu lịch sử phát triển xã hội Việt Nam, trong đó **nông dân** là thành phần cơ bản. Vấn đề ruộng đất luôn luôn gắn chặt với vấn đề nông dân nên đã được Ban chú ý ngay từ đầu. Từ bước đi ban đầu đúng đắn đó đến nay chúng ta đã có được hàng trăm luận văn nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân, làm sáng tỏ một số vấn đề về cơ bản về quy luật, đặc điểm của xã hội Việt Nam.

Sau vấn đề nông dân là vấn đề **công nhân**. Đây là một lãnh vực mới mẻ nhưng rất quan trọng. Ban chủ trương học tập kinh nghiệm nước ngoài trong việc nghiên cứu vấn đề này nên đã cho dịch và công bố một số luận văn nước ngoài viết về giai cấp công nhân. Đồng thời đã đi vào nghiên cứu sự hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam, gắn liền với nó là nghiên cứu sự xâm nhập và phát triển của chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam cũng như sự ra đời và phát triển của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam. Một số công trình về các lãnh vực đó đã được xuất bản như « Những thủ đoạn bóc lột của

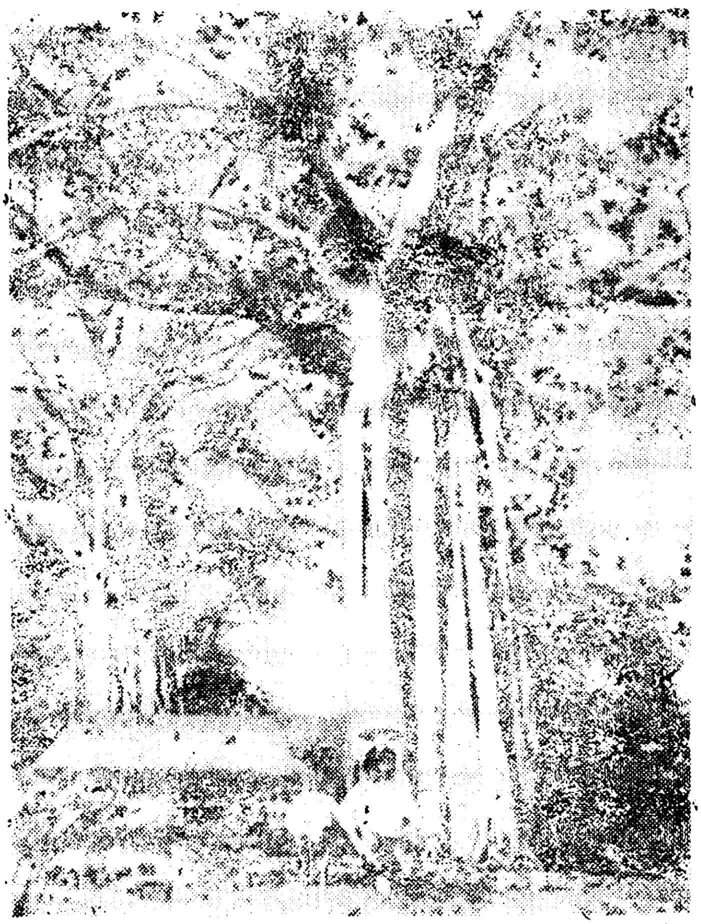

Cây đa Tân Trào

tư bản Pháp ở Việt Nam», «Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam», «Sự hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam», «Sự ra đời của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam...» và tổng hợp lại là: «Tìm hiểu sự phát triển của xã hội Việt Nam».

Sau nông dân, công nhân là vấn đề **trí thức** Việt Nam trong lịch sử. Vấn đề này đã được Ban quan tâm nghiên cứu, mà mở đầu là việc nghiên cứu, đánh giá các anh hùng dân tộc như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Phan Bội Châu... Ngoài ra việc đánh giá các công trình văn học cổ điển cùng với các tác giả của nó (trong phần văn học dưới đây) cũng đã góp phần vào việc đánh giá lại đội ngũ trí thức Việt Nam trong lịch sử. Trong khi đưa nhiệm vụ nghiên cứu sự phát triển xã hội Việt Nam lên hàng đầu, Ban không hề sao lãng việc khai thác các di sản truyền thống trong đấu tranh chống ngoại xâm. Cụ thể là đã đi ngay vào quá trình đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược từ giữa thế kỷ 19. Các cuộc nổi dậy của Trương Định Nguyễn Trung Trực, Thủ khoa Huân, Thiên hộ Dương... ở Nam Bộ, rồi đến các phong trào Ba Đình, Bãi Sậy, Hùng Lĩnh, Hương Sơn, Yên Thế... ở Trung và Bắc Bộ, tiếp đến các phong trào đấu tranh đầu thế kỷ thứ 20 do các sĩ phu phong kiến có xu hướng tư sản lãnh đạo cho tới khi Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và Cách mạng tháng Tám thành công... đều đã bước đầu được nghiên cứu. Bộ «Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại» 12 tập do đồng chí Trần Huy Liệu làm chủ biên, bộ «Lịch sử 80 năm chống Pháp», bộ «Lịch sử Cách mạng Tháng 8» (gồm một tập nghiên cứu về Cách mạng Tháng 8 và 2 tập về Cách mạng Tháng Tám ở các địa phương), cuốn «Lịch sử Thủ đô Hà Nội»... tất cả đã được biên soạn và xuất bản trong các năm từ 1955 đến 1960.

Lịch sử Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám trở đi tuy là mới mẻ và khó khăn nhưng cũng đã được Ban cố gắng đẩy mạnh nghiên cứu. Những công trình đầu tay như «Chiến trường Bình Trị Thiên (những ngày đầu kháng chiến», «Nam Bộ và Nam phần Trung Bộ trong 2 năm đầu kháng chiến»... đã ra đời. Đồng thời những luận văn nghiên cứu về liên minh công nông, về mặt trận dân tộc thống nhất, về Hồ Chủ tịch... cũng được công bố trên Tập san.

Phương châm nghiên cứu lịch sử do Ban đề xuất là «Chú trọng lịch sử cận hiện đại nhưng không coi nhẹ cổ sử» đã được nghiêm túc thực hiện. Ngoài việc nghiên cứu các vấn đề có tính chất cơ bản như thời đại Hùng Vương, Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam (có hay không có?), sự hình thành và phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam, mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam... nhằm khám phá ra những vấn đề thuộc về quy luật phát triển của lịch sử xã hội Việt Nam, Ban đã chú trọng khai thác các di sản về đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử. Các công trình nghiên cứu về cuộc Khởi nghĩa Tây Sơn, về các cuộc kháng chiến chống Tống, chống Nguyên, chống Minh... đều đã bước đầu được nghiên cứu.

Một thành tựu đáng kể của Ban là việc dịch và xuất bản các công trình lịch sử của các bậc tiền bối viết bằng chữ Hán. Bộ «Khâm định Việt sử thông giám cương mục» được xuất bản vào các năm 1958, 1959, bộ «Lịch triều hiến chương loại chí» (4 quyển), bộ «Đại Việt sử ký toàn thư» và bộ «Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên» đều được phiên dịch và xuất bản bắt đầu từ thời kỳ này (1953–1960). Những tài liệu cận đại bằng chữ Hán cũng được dịch và xuất bản như «Tự phê phán» và «Việt Nam vong quốc sử» của Phan Bội Châu v.v...

Cuối cùng một nhiệm vụ không thể thiếu được của khoa học lịch sử là vấn đề lý luận và phương pháp luận sử học cũng đã được chú ý. Mở đầu bằng việc xác định phương hướng và nhiệm vụ của một nền sử học mác xít, như luận văn: «Khoa học lịch sử và công tác cách mạng», trong đó đã đề xuất vấn đề: «Khoa học lịch sử nhằm nghiên cứu sự phát triển của lịch sử xã hội mà nhiệm vụ hàng đầu của nó là nghiên cứu và khám phá ra quy luật sản xuất, quy luật phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, quy luật của sự phát triển kinh tế — xã hội». Từ đó đặt vấn đề tìm hiểu về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, về sự hình thành dân tộc Việt Nam, về vấn đề phân kỳ lịch sử xã hội Việt Nam, các hình thái kinh tế — xã hội trong lịch sử Việt Nam... Đồng thời đứng trên lập trường giai cấp vô sản và dựa vào tính Đảng và tính khoa học trong công tác sử học, Ban đã phê phán các quan điểm lịch sử phản động, phản dân tộc của Trần Trọng Kim và của một số học giả thực dân...

Về **Lịch sử thế giới**, Ban đã bắt đầu nghiên cứu các phong trào xã hội chủ nghĩa, mà trước hết là lịch sử Liên Xô. Đã công bố những công trình nghiên cứu về «Cách mạng 1905 Nga», về «Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại», xuất bản sách về «Phương Đông từ sau Cách mạng Tháng Mười».

Mặc dầu còn đóng trong căn cứ địa cách mạng nơi rừng sâu núi hiểm, ngay từ đầu Ban đã không quên *tập hợp lực lượng nghiên cứu sử học của cả nước* trong điều kiện có thể, như đã liên hệ với các nhà nghiên cứu,

giảng dạy lịch sử ở các trường Trung học kháng chiến khu Việt Bắc, khu III, khu IV, khu học xá Trung ương, nhằm tập hợp lực lượng thực hiện nhiệm vụ chung mà Quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng đã trao cho.

Về **Địa lý**, tuy là một ngành khoa học non trẻ thiếu cán bộ, nhưng ngay từ bước đầu, Ban đã mạnh dạn nêu nhiệm vụ là phải biên soạn và xuất bản cuốn «Địa lý Việt Nam» theo quan điểm mác xít, chống lại các quan điểm phản động của bọn thực dân phương Tây. Công việc được tiến hành một cách khẩn trương nhưng cũng rất cơ bản; bắt đầu là việc thảo luận các vấn đề thuộc về nhận thức khoa học, lý luận có liên quan đến việc nghiên cứu, biên soạn địa lý Việt Nam, như vấn đề «Ảnh hưởng giữa thiên nhiên và sinh hoạt xã hội», «Vấn đề phân chia khu vực địa lý nước ta»; «Vấn đề đặt cơ sở vật hậu học ở Việt Nam», «Vấn đề khí hậu ở Việt Nam», «Vấn đề đánh đổ thuyết Man tuýt trong khoa học địa lý»... Ban cũng đã cho dịch và xuất bản cuốn «Dư địa chí» của Nguyễn Trãi, một công trình địa lý học quý giá của ông cha để lại từ thế kỷ thứ 15 và dịch cuốn «Địa lý kinh tế» (Khái luận) của nước ngoài làm tài liệu tham khảo. Cuốn «Sơ thảo địa lý Việt Nam» (tập I) ra đời trong thời gian đó là biểu hiện cụ thể quyết tâm của Ban thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu địa lý mà Ban Bí thư Trung ương Đảng đã trao cho.

Về **Văn học**, nhiệm vụ nghiên cứu cũng được tiến hành một cách nghiêm túc. Bắt đầu là việc nghiên cứu thảo luận một số vấn đề của văn học sử Việt Nam như việc phân chia các giai đoạn của văn học sử Việt Nam, khai thác và đánh giá những nguồn văn học dân gian (tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện thần thoại, cổ tích, văn học trào phúng...). Đồng thời là phiên dịch, chú thích, hiệu đính và nghiên cứu các tác phẩm văn học cổ điển Việt Nam như của Nguyễn Trãi, Nguyễn Dữ, Nguyễn Du, Nguyễn Cư Trinh, Trần Kế Xương... Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác Lê nin, nhiều tác phẩm của các tác giả hữu danh và khuyết danh đều được đưa ra nghiên cứu, công bố, như truyện Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Trê Cóc, Lục súc tranh công, Trinh thử, Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, Gia huấn ca, Sãi vãi, Truyền kỳ mạn lục, Đoạn trường tân thanh... Nhiều công trình đã được xuất bản thành sách như «Tục ngữ dân ca Việt Nam» (mà nay đã tái bản nhiều lần); «Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam»; «Lược khảo về thần thoại Việt Nam», «Khảo luận về truyện Thạch Sanh», «Câu đố Việt Nam», «Hát ví Nghệ Tĩnh», «Nguyễn Trãi – nhà văn học và chính trị thiên tài», «Quốc âm thi tập»...

Về **Ngôn ngữ**, Ban đã tổ chức các cuộc thảo luận trên Tập san về vấn đề «Ngôn ngữ có thuộc thượng tầng kiến trúc không?», «Thơ văn Việt Nam bằng chữ Hán có thuộc văn học Việt Nam không?», «Vấn đề thống nhất cách phát âm tiếng Việt», «Quá trình phát triển và thống nhất tiếng Việt trong lịch sử»... Việc nghiên cứu ngôn ngữ đã góp phần nhất định vào việc nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam nói chung.

Chỉ trong 6 năm, Ban đã hoàn thành bộ «Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam» và cho xuất bản trọn vẹn ngay trong thời gian ngắn ngủi này. Đây là một cố gắng rất lớn của Ban; mặc dầu còn có những thiếu sót khó thể tránh khỏi, những công trình này cũng đã góp phần cùng với các bộ Lịch sử văn học khác, làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản của nền văn học truyền thống nước nhà. Đồng thời nhiệm vụ đấu tranh với những quan điểm thực dân phong kiến trong lãnh vực văn học cũng được Ban chú ý đã góp phần làm trong sạch đội ngũ nghiên cứu văn học nghệ thuật nước nhà.

Tổng số các công trình được xuất bản thành sách kể cả biên soạn lẫn dịch thuật từ năm 1954 đến năm 1960 đã lên tới 50 đầu sách. Nhiều luận văn nghiên cứu và tư liệu lịch sử có giá trị đã được công bố trên gần 50 số *Tập san văn sử địa*... Tất cả đã nói lên những cố gắng lớn lao của Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học dưới sự lãnh đạo của Đảng trong những ngày tồn tại ngắn ngủi của nó.

Nhược, khuyết điểm trong những hoạt động của Ban tất nhiên là có, nhưng nếu *đứng từ yêu cầu, nhiệm vụ* của cả ba ngành khoa học lịch sử, địa lý, văn học hiện nay mà nhìn, thì những công việc của Ban trong bước đi ban đầu này đã tỏ rõ *hướng đi đúng đắn của nó*, xứng đáng là *tiền thân của ngành khoa học xã hội Việt Nam* ngày nay, như trong lời phát biểu nhân kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban vừa qua, đồng chí Trường-Chinh đã đánh giá.

---

(1) Tập san «*Nghiên cứu Sử ký, Địa lý, Văn học*» số 1 tháng 6-1954.

THỜI CƠ TRẬN QUYẾT CHIẾN CHIẾN LƯỢC ĐIỆN BIÊN PHỦ

NGUYỄN VĂN THƯ

1. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đánh dấu một giai đoạn phát triển cao của nghệ thuật quân sự Việt Nam. Trận quyết chiến chiến lược vĩ đại này không phải là ngẫu nhiên mà là kết quả sự phát triển có tính tất yếu sau 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta. *Sau 9 năm đó sự phát triển của kháng chiến toàn diện đã đưa thời cơ chiến tranh cách mạng đến độ chín muồi để thực hiện một trận đọ sức cuối cùng nhằm giành thắng lợi quyết định trong chiến tranh.*

Thật vậy, bước vào Đông Xuân 1953–1954 so sánh lực lượng giữa ta và địch đã có những thay đổi rất quan trọng: ta ngày càng giành được những thắng lợi to lớn, trưởng thành về mọi mặt, địch ngày càng sa lầy, bị động và thất bại nặng nề. Tinh thần chúng ngày càng sa sút, nội bộ chia rẽ lủng củng, chúng càng bị cô lập ở trong nước và trên trường quốc tế. Chúng không có con đường nào khác là phải dựa vào đế quốc Mỹ để tiến hành chiến tranh; mâu thuẫn Pháp–Mỹ càng tăng, chúng có nguy cơ bị Mỹ hất cẳng khỏi Đông Dương. Trái lại nhân dân ta ngày càng đoàn kết, tin tưởng vào kháng chiến thắng lợi. Các nhân tố tinh thần và vật chất của chiến tranh nhân dân ngày càng được nâng cao, đặc biệt sau Đại hội toàn quốc lần thứ II của Đảng (2-1951). Cuộc kháng chiến của nhân dân ta ngày càng được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp. Liên minh chiến đấu ba nước Đông Dương ngày càng được củng cố mạnh mẽ.

Về mặt quân sự, thế và lực giữa ta và địch đã có những cơ bản thay đổi. Thế ta đánh địch đỡ đã được xác lập vững vàng trên chiến trường chính Bắc Bộ. Qua 7 chiến dịch lớn (6 chiến dịch tiến công và 1 chiến dịch phản công) từ Thu Đông 1950 đến Xuân Hè 1953; trong đó có những chiến dịch có tính chất quyết định như chiến dịch Biên giới Thu Đông 1950, Hòa Bình Đông Xuân 1951–1952 Tây Bắc Thu Đông 1952, Thượng Lào Xuân Hè 1953, đã chứng tỏ điều đó. Chúng ta đã đánh thắng ngày càng lớn, giữ vững được quyền chủ động chiến dịch, đẩy địch ngày càng lún sâu bị động về mặt chiến lược. Chỉ có chiến dịch đánh ra Hòa Bình là chúng chủ động đánh ta trước hòng giành lại thế chủ động đã mất, nhưng đã bị thất bại. Sau thất bại này chúng càng lún sâu vào bị động không sao ngóc đầu lên được.

Ta tiêu diệt được lực lượng địch ngày càng lớn. Tới sau chiến dịch Thượng Lào 1953, ta đã tiêu diệt được trên 45 vạn tên địch, chiếm trên 80% toàn bộ lực lượng địch bị tiêu diệt trong chiến tranh Đông Dương. Song nhờ có viện binh sang, đặc biệt là lực lượng ngụy binh bổ sung nên chúng vẫn duy trì được một lực lượng nhất định, có khuynh hướng ngày càng tăng cường về số lượng. Chúng vẫn còn hơn ta, có mặt tuyệt đối về các binh chủng kỹ thuật. Nhưng chất lượng quân đội chúng đặc biệt tinh thần chiến đấu ngày càng sa sút. Số ngụy binh thời kỳ 1945 chiếm 11% đến những năm cuối của chiến tranh tăng lên 69% trong tổng số quân đội Pháp. Chúng lúng túng không ngóc đầu lên được chính vì chúng không thoát được mâu thuẫn ngày càng sâu sắc trong chỉ đạo chiến tranh do cuộc chiến tranh phi nghĩa quy định. Đó là mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán giữa tiến công và bình định, giữa chính trị và quân sự. Tỷ lệ quân cơ động ngày càng giảm so với quân chiếm đóng:

1950 quân cơ động có 41 tiểu đoàn, chiếm 39% tổng số quân đội Pháp.

1951 – 1952 quân cơ động có 52 tiểu đoàn, chiếm 26% tổng số quân đội Pháp.

Cuối năm 1952 đầu năm 1953 quân cơ động có 45 tiểu đoàn chiếm 23% tổng số quân đội Pháp.

Tất cả các tướng tá Pháp, nhất là từ khi Đờlát Đơ Tatxinhi, đều quyết tâm khắc phục nhược điểm căn bản này. Quân cơ động của chúng có lúc tăng lên nhất định, nhưng khả năng tăng viện, tăng ngụy binh và khả năng tập trung không bù nổi số bị tổn thất và buộc

phải phân tán. Còn về phía ta, lúc đầu chủ động phân tán từ 1/3 đến 2/3 bộ đội chủ lực để gây dựng và đẩy mạnh chiến tranh du kích. Khi chiến tranh du kích đã phát triển, bộ đội chủ lực của ta đồng thời cũng phát triển nhanh chóng từ các tiểu đoàn tập trung tiến lên các sư đoàn chủ lực hùng mạnh. Lực lượng vũ trang 3 thứ quân phát triển vững chắc cả về bề rộng và tập trung, cả số lượng và chất lượng. So với bộ đội của ta, địch có hơn về số lượng, nhưng khả năng tập trung của ta thường gấp hai lần địch, có khi tới 2,5 lần. Cuối năm 1952 địch có 45 tiểu đoàn cơ động, trong khi đó ta có tới 115 tiểu đoàn. Chênh lệch đó càng thể hiện rõ nét ở chiến trường chính Bắc Bộ. Chính Nava cũng đã thừa nhận[1]; Ở Bắc Bộ năm 1953 ta có 7 sư đoàn và 6 trung đoàn độc lập, ước tính 9 sư đoàn tập trung còn chúng chỉ có 7 trung đoàn cơ động (MG) và 8 tiểu đoàn quân nhảy dù cộng với cơ giới thủy bộ và thiết giáp (Y có nâng lực lượng ta lên một chút để bào chữa cho thất bại; thực tế ở miền Bắc lúc này ta có 6 đại đoàn, một đại đoàn công pháo binh, 9 trung đoàn chủ lực và 11 tiểu đoàn bộ đội địa phương. Nếu tập trung tối đa cả hướng chính và hướng phụ trong các chiến dịch lớn thì cũng vào khoảng địch ước lượng). Y thừa nhận chủ lực tập trung của chúng ở Bắc Bộ chỉ bằng 1/2 hay 2/3 quân ta và lực lượng của chúng chỉ có 1/4 cơ động chiến thuật và 1/10 cơ động chiến lược, còn lại là quân chiếm đóng. Điều đó nói lên chiến tranh nhân dân ở nước ta đã phát triển rất cao: chiến tranh du kích đã tiêu hao, kìm hãm ngày càng lớn lực lượng và hậu phương của địch; chiến tranh chính quy cũng phát triển với quy mô ngày càng lớn song song và kết hợp với chiến tranh du kích.

Vùng chiếm đóng của chúng cũng ngày càng co hẹp lại. Chiến lược giải phóng đất đai của ta đã giành được những thắng lợi lớn, đặc biệt qua các chiến dịch Biên giới, Tây Bắc, Thượng Lào. Căn cứ Việt Bắc, mở rộng gần như toàn bộ vùng rừng núi Bắc Bộ, nối liền với khu IV và vùng giải phóng của Lào. Vùng tự do khu V và khu IX vẫn được giữ vững. Các căn cứ du kích và khu du kích mở rộng không ngừng tạo thành thế liên hoàn phá ruỗng nát thế kìm kẹp của địch. Nava đã thừa nhận 5000 trong số 7000 làng ở Bắc Bộ đã do ta kiểm soát. Chúng chủ yếu chỉ còn kiểm soát được ở các đô thị, các trục đường giao thông chiến lược và một số vùng kinh tế quan trọng. Nhưng những nơi này vẫn luôn luôn bị chiến tranh du kích đe dọa.

Như vậy quá trình phát triển của địch là quá trình bắt buộc phải phân tán binh lực, chúng không sao tập trung được để đối phó với tình thế ngày càng khốn quẫn, nhất là khi các sư đoàn chủ lực hùng mạnh của ta ra đời. Đó là quá trình bị động lúng túng ngày càng trầm trọng không lối thoát. Còn quá trình phát triển của ta là quá trình tập trung trưởng thành lớn về mọi mặt, nhất là về chất lượng tư tưởng, chính trị, chiến lược, chiến dịch chiến thuật. Đó là quá trình chiến tranh nhân dân toàn dân toàn diện được triển khai mạnh mẽ cả về bề rộng và bề sâu; đưa lại cho kháng chiến những thắng lợi ngày càng to lớn và vững chắc.

Để cứu vãn thất bại, chúng đã đưa ra kế hoạch quân sự Nava, một liên minh chính trị — quân sự cao nhất của Pháp—Mỹ, một kế hoạch lớn nhất, quy mô trên toàn chiến trường Đông Dương nhằm chuyển bại thành thắng, nhằm đưa nước Pháp ra khỏi chiến tranh trong « danh dự » sau 18 tháng. Pháp—Mỹ đã đưa chiến tranh Đông Dương tới đỉnh cao nhất, ác liệt nhất. Viện trợ Mỹ đã chiếm tới 73% chi phí chiến tranh Đông Dương, chiếm gần 50% toàn bộ viện trợ Mỹ cho thực dân Pháp trong chiến tranh. Chỉ từ tháng 5 năm 1953 đến tháng 3 năm 1954 chúng đã tăng thêm 102.000 quân (trong đó có 95.000 ngụy quân). Số tăng này gấp 3 lần số tăng năm 1952, bằng cả số tăng 3 năm 1948—1949—1950 gộp lại. Riêng về quân cơ động tăng gần 2 lần thời Đơlát Đơ Tatxinhi (84 tiểu đoàn, tới mùa xuân 1954 lên 100 tiểu đoàn bộ binh, 10 tiểu đoàn dù). Quân số của chúng lên đông nhất trong chiến tranh: 48 vạn tên. Đánh giá phần nào được sức mạnh của đối phương và chỗ yếu của mình, Nava đã biết phòng ngự tạm thời để tiến công từng bước đi đến giành thắng lợi hoàn toàn. Nhưng kế hoạch quân sự Nava vấp phải những mâu thuẫn không thể khắc phục nổi. Kế hoạch đó đặt ra trong điều kiện chiến tranh nhân dân đã phát triển đều khắp, mạnh mẽ trên toàn bộ chiến trường Việt Nam và cả Đông Dương. Về thực chất đó là một kế hoạch bị động để khắc phục một thế chiến tranh bị động. Điểm then chốt của nó là tập trung cho được một đội quân cơ động mạnh nhưng lại đặt trong điều kiện mâu thuẫn tập trung và phân tán đang diễn ra ngày càng gay gắt. Chính vì vậy, Đảng ta đã quyết định mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953—1954 với quy mô lớn nhằm đưa cuộc kháng chiến tiến lên một bước nhảy vọt mới. Đây là cuộc tiến công lớn nhất trong kháng chiến, triển khai trên chiến trường cả nước và cả 3 nước Đông Dương, phối hợp cả hậu phương và tiền tuyến, cả tiến công quân sự và nổi dậy

1) Hăngri Nava, Đông Dương hấp hối (bản dịch, Khoa sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội).

của quần chúng, cả lực lượng vũ trang 3 thứ quân và các hình thức tác chiến. Cuộc cách mạng ruộng đất diễn ra rầm rộ ở nông thôn vùng giải phóng đã tăng cường cao độ sức mạnh vật chất và tinh thần cho cuộc tiến công chiến lược này. Có thể nói toàn bộ sức mạnh của 9 năm kháng chiến đã được huy động và kết tinh trong cuộc tiến công chiến lược này mà đỉnh cao của nó là chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại. Nói một cách khác, chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ chính là sản phẩm tất yếu của cả một quá trình tích lũy và chuyển hóa lực lượng của nhân dân ta, đi từ thiếu đến đủ, từ yếu đến mạnh để cuối cùng bước vào trận đọ sức quyết định

☆

2. Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953—1954 đã trực tiếp đưa thời cơ trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ đi đến chín muồi.

Trước hết cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953—1954 đã đưa *chiến tranh nhân dân ở nước ta phát triển tới đỉnh cao nhất, lực lượng của quân và dân ta đã được chuẩn bị đầy đủ nhất để bước vào trận quyết chiến chiến lược*. Căn cứ vào so sánh lực lượng giữa ta và địch, trên phạm vi toàn bộ chiến trường và từng chiến trường cụ thể, vào âm mưu và thủ đoạn mới của địch và rút kinh nghiệm chỉ đạo chiến tranh trước đó tháng 9-1953 Bộ Chính trị đã đề ra kế hoạch tác chiến Đông Xuân 1953—1954 và một lần nữa xác định phương hướng tác chiến đã được đề ra trong Hội nghị Trung ương lần thứ IV (1-1951): tránh chỗ địch mạnh, đánh chỗ địch tương đối yếu nhưng có tầm quan trọng về chiến lược để tiêu diệt chúng, giải phóng đất đai, giải phóng dân, phân tán lực lượng của chúng, sáng tạo nên những chiến trường mới để diệt địch. Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953—1954 đã được triển khai trên quy mô lớn, mở đầu liên tiếp bằng 5 chiến dịch lớn tiến công địch đánh địch từ Tây Bắc đến Công Tum và Bắc Tây Nguyên, từ Trung Lào, Hạ Lào đến Thượng Lào, chiến tranh du kích vùng sau lưng địch đã phát triển thành một cao trào thực sự, hoạt động phối hợp có ý nghĩa như một chiến dịch, khả năng tiến công tiêu diệt địch ngày càng cao, hỗ trợ đắc lực cho quần chúng nổi dậy. Quy mô và lực lượng kháng chiến đã được phát triển vượt bậc. Trong khi xác định phương hướng chiến lược chủ yếu nói trên, ngay từ Hội nghị Trung ương lần thứ IV, Đảng cũng đã xác định rằng, « Bất kỳ ở miền núi hay đồng bằng, quân đội ta *phải chuẩn bị* đánh những lực lượng, những cứ điểm ngày càng mạnh của địch » (2).

Tư tưởng chỉ đạo này thể hiện tinh thần tiến công cách mạng triệt để của Đảng ta. Nó thể hiện qua quan điểm kháng chiến trường kỳ đồng thời nỗ lực quyết tâm giành thắng lợi trong thời gian ngắn nhất. Nó đặt cơ sở cho những thắng lợi ngày càng lớn của kháng chiến mà cao nhất là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ sau này. Tư tưởng đó còn xuất phát từ một thực tế khách quan: Do sự phát triển của kháng chiến, để đối phó với đòn tiến công của ta, địch ngày càng thay đổi cách bố trí lực lượng, từ các cứ điểm nhỏ đi đôi với các đội ứng chiến nhỏ, chúng đã nâng dần lên thành các cứ điểm lớn và đội ứng chiến lớn. Và trong cuộc tiến công của ta vào Tây Bắc Thu Đông 1952, sự tan rã của địch xuất hiện dưới hình thái mới chưa từng có trong chiến tranh: chúng tan vỡ từng mảnh lớn, co lại thành tuyến rồi thành tập đoàn cứ điểm ở Nà Sản (lúc đầu 8 tiểu đoàn sau tăng lên 13 tiểu đoàn). Tới đây địch giữ nổi và ta cũng không thắng nổi, phải kết thúc chiến dịch. Hiện tượng đó nói lên bước đường cùng của thực dân Pháp. Ý chí xâm lược của chúng đã bị giảm sút, từ chiếm đất chiếm dân đã phải co cụm về thành điểm. Tư tưởng phòng ngự càng bộc lộ rõ, mặt khác cũng nói lên sự ngoan cố của chúng. Hình thái co cụm đó xuất hiện ở mức độ thấp từ trong chiến dịch Hòa Bình, rõ rệt ở chiến dịch Tây Bắc và trở thành hiện tượng phổ biến sau này. Đó là chiến thuật mới của địch, một chiến thuật có ý nghĩa chiến lược. Đó cũng là một trở ngại lớn của kháng chiến, đòi hỏi ta phải vượt qua để đẩy địch đến khủng hoảng toàn diện, để đưa kháng chiến tiến lên một bước nhảy vọt mới. Khi thời cơ những trận quyết chiến nhằm vào những tập đoàn cứ điểm như vậy chưa cho phép, ta chỉ bao vây, kìm hãm chúng ở đây và hướng mũi tiến công chủ yếu vào những nơi chúng sơ hở. Nhưng dù muốn hay không đó là tất yếu mà kháng chiến phải vượt qua. Vì vậy không phải hoàn toàn ngẫu nhiên mà trận quyết chiến chiến lược của ta lại diễn ra dưới hình thức một chiến dịch công kiên rất lớn đánh vào một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương của địch là Điện Biên

(2) Nghị quyết của Hội nghị lần thứ IV của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1. 1953) lưu trữ tại BNCLSĐ trung ương.

Phủ. Trong khi chỉ đạo cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954, Đảng đã đánh giá rất chính xác, kịp thời diễn biến tình hình, sớm chủ động chọn Điện Biên Phủ làm trận quyết chiến chiến lược đối với địch. Trong khi xác định kế hoạch tác chiến Đông Xuân 1953 – 1954, từ 9-1953 Bộ Chính trị cũng đã dự kiến: nếu... ta tiến công lên Tây Bắc, địch có thể tăng viện cho hướng đó và có thể sẽ xảy ra một trận công kiên lớn. Vì vậy khi địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ để đối phó với cuộc tiến công của ta lên Tây Bắc, khả năng một trận công kiên lớn như Bộ Chính trị dự kiến đã có nhiều, Tổng Quân ủy đã quyết định: Tiếp tục triển khai kế hoạch tác chiến như đã định đồng thời giam chân địch lại ở Điện Biên Phủ. Ngày 3-12-53 Nava quyết định tập trung phòng thủ Tây Bắc vào Điện Biên Phủ, xây dựng đây thành một tập đoàn cứ điểm để «nghiền nát» bộ đội chủ lực của ta, biến Điện Biên Phủ thành trung tâm điểm của kế hoạch Nava. Ngày 6-12-1953, Bộ Chính trị cũng đã họp để nghe Tổng Quân ủy báo cáo tình hình và hạ quyết tâm chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược với địch. Trong phương án tác chiến của Tổng Quân ủy đã vạch rõ «*phải nhằm trường hợp địch tăng cường thành lập tập đoàn cứ điểm mà chuẩn bị*» (3).

Và dự kiến «trận Điện Biên Phủ sẽ là trận công kiên lớn nhất từ trước tới nay. Vì vậy, sự chuẩn bị có nhiều khó khăn, cần ráo riết tập trung lực lượng mới làm kịp, nhưng nếu kiên quyết khắc phục khó khăn, hoàn thành được chiến dịch thì thắng lợi này là một thắng lợi rất lớn» (4).

Phương án đó cũng dự kiến nhiều khó khăn, mà khó khăn lớn nhất là vấn đề cung cấp. Đồng thời dự kiến sẽ huy động 9 trung đoàn bộ binh và toàn bộ pháo binh, công binh, phòng không và một bộ phận cao xạ pháo, tổng số quân 35.000 người, thời gian tác chiến khoảng 45 ngày.

Trong chỉ thị của Hồ Chủ tịch gửi đồng chí Tổng Tư lệnh tháng 12-1953 cũng vạch rõ: «Chiến dịch này là một chiến dịch rất quan trọng không những về quân sự mà cả về chính trị, không những đối với trong nước mà đối với quốc tế. Vì vậy toàn quân, toàn dân, toàn Đảng phải tập trung hoàn thành cho kỳ được» (5).

Như vậy lúc này, đồng thời với việc triển khai các hướng tiến công địch như đã định, quân và dân ta đã ráo riết tập trung chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ. Công việc chuẩn bị này thực sự là một cuộc triển khai lực lượng khổng lồ trong những điều kiện cực kỳ khó khăn gian khổ chuẩn bị lực lượng chiến đấu cả về tinh thần, vật chất, chiến thuật, kỹ thuật, chuẩn bị hệ thống đường vận tải và cơ sở hậu cần, chuẩn bị hậu phương chiến dịch,... Cả nước đã sẵn sàng cho Điện Biên Phủ. Hầu hết các binh đoàn tinh nhuệ và hàng chục vạn dân công đã được huy động. Cuộc tiến công dồn dập của quân và dân ta trong thời kỳ này trên khắp các chiến trường cũng là một mặt tích cực nhất để chuẩn bị cho chiến thắng Điện Biên Phủ. Có thể nói toàn bộ giai đoạn đầu của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 của ta là giai đoạn chuẩn bị trực tiếp để bước vào trận quyết chiến chiến lược. Tới tháng 1-1954 sự chuẩn bị đó đã hoàn thành một phần lớn. Nhưng cân nhắc những yếu tố bất ngờ không còn nữa, địch đã tăng cường lực lượng và bố phòng, việc chuẩn bị của ta còn chưa hoàn tất về mọi mặt, Bộ Chính trị đã quyết định chuyển phương châm chiến dịch từ «đánh nhanh thắng nhanh» sang «đánh chắc tiến chắc». Quyết định đúng đắn này đã góp phần tạo điều kiện chuẩn bị chu đáo hơn nữa cho chiến dịch Điện Biên Phủ. Nhờ tinh thần chủ động, quyết tâm và sáng tạo trên đây mà lực lượng của ta khi bước vào trận quyết chiến chiến lược đã ở thời kỳ sung sức nhất, khí thế tiến công mạnh mẽ nhất, thế trận của chiến tranh nhân dân phát triển cao nhất và chuẩn bị sẵn sàng đầy đủ nhất về mọi mặt.

Trái lại, trong khi đó *lực lượng của địch khi bước vào trận đánh quyết định này lại ở thời điểm hoang mang, phân tán, bị động cao độ*. Thật vậy, ngay từ đầu cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 đã đẩy kế hoạch Nava đi vào bị động, lúng túng. Sau 5 đòn tiến công lớn liên tiếp của ta cùng với phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ chưa từng có trên khắp các chiến trường đã làm kế hoạch quân sự Nava bị phá sản một bước nghiêm trọng. Thế và lực của chúng trên toàn bộ chiến trường Đông Dương đã biến đổi lớn hơn nữa, có lợi cho ta.

Một là, địch đã bị tiêu diệt một lực lượng lớn sinh lực. Trong 5 chiến dịch này ta đã tiêu diệt trên 1 vạn tên địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rất quan trọng với hàng chục vạn dân như Lai Châu, bắc Tây Nguyên, ở Trung Lào, Hạ Lào, Thượng Lào. Chiến tranh du kích cũng đã tiêu diệt hàng vạn tên địch,

---

(3) (4) Phương án tác chiến 1954 (Báo cáo của Tổng Quân ủy trình Bộ Chính trị 6.12.1953) – Trích theo Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam. Nhà xuất bản QĐ, Hà Nội 1974, tr. 540.

(5) Trích theo Lịch sử Quân đội nhân dân tr. 557.

giải phóng hàng chục vạn dân, phá nát một bước mới thế kìm kẹp của chúng.

Hai là, kế hoạch quân sự Nava bị đảo lộn một bước nghiêm trọng. Thời kỳ đầu của kế hoạch này nhằm phòng ngự chiến lược miền Bắc và tiến công chiến lược miền Nam. Để phòng ngự chiến lược miền Bắc, Nava nhằm mục tiêu cơ bản bằng xây dựng cho được một hậu phương an toàn, đánh bật được lực lượng của ta ra ngoài, tiêu diệt cho kỳ được phong trào chiến tranh du kích, tiêu hao làm mỏi mệt chủ lực của ta, uy hiếp quấy rối vùng tự do, buộc ta không đủ sức bước vào chiến dịch Thu Đông. Và điểm chủ yếu nhất là xây dựng cho được một đội quân cơ động mạnh, coi đó là điều kiện tiên quyết để tiến công chiến lược miền Nam vào mùa xuân 1954, toàn bộ mục tiêu này cơ bản là không đạt được. Chúng không phòng ngự được miền Bắc và cuộc tiến công chiến lược miền Nam (chiến dịch Átlăng) cũng bị chặn đứng ngay từ đầu.

Nava đã càn quét đánh phá ác liệt vùng tạm chiếm và vùng du kích, quấy rối vùng tự do. Chúng đã có nhiều hành động quân sự táo bạo: 7-1953 dùng 1 trung đoàn cơ động nhảy dù tập kích Lạng Sơn, đánh sâu vào vùng giải phóng của ta. Chúng thả rất nhiều thổ phỉ biệt kích xuống vùng tự do. 10-1953 chúng huy động 6 binh đoàn cơ động đánh ra Tây Nam Ninh Bình và Thanh Hóa hòng thu hút, tiêu hao chủ lực ta. Chỉ từ tháng 6 đến tháng 11/1953 chúng đã mở 21 cuộc hành quân lớn từ 10 đến 20 tiểu đoàn ở chiến trường Việt Nam và Lào. Chỉ ở hữu ngạn khu III (Bắc Bộ) từ 11–1953 đến 1-1954 chúng mở 114 cuộc hành quân từ 1 tiểu đoàn trở lên và hàng trăm cuộc từ đại đội đến 1 tiểu đoàn. Nhưng chúng không sao ngăn cản được các hướng tiến công của ta, chiến tranh du kích vẫn phát triển và phát triển cao độ, hậu phương của chúng càng rối loạn, vùng tự do của ta vẫn giữ vững và mở rộng.

Về xây dựng lực lượng cơ động chúng đã có cố gắng rất lớn, tập trung một khối quân cơ động cao nhất trong chiến tranh. Nhưng sau những đòn tiến công đầu tiên của ta này, toàn bộ kế hoạch bố trí lực lượng của chúng đã bị đảo lộn — Để đối phó với các hướng tiến công của ta, Nava buộc phải phân tán quân cơ động ra nhiều nơi, một kỷ lục phân tán chưa từng có. Tính đến tháng 2-1954, lực lượng cơ động của chúng phân tán như sau: đồng bằng Bắc Bộ 28 tiểu đoàn, Điện Biên Phủ 12 tiểu đoàn, Trung và Hạ Lào 15 tiểu đoàn, Plâycu 11 tiểu đoàn, Tuy Hòa 12 tiểu đoàn, Luang prabăng và Mường Sài 9 tiểu đoàn, An Khê 3 tiểu đoàn. Tháng 12-1951 lực lượng cơ động của địch ở chiến trường miền núi toàn Đông Dương chỉ có 3 tiểu đoàn ở Tây Bắc (chiếm 5,8%) còn tập trung ở chiến trường đồng bằng 48 tiểu đoàn (chiếm 91,2%). Tới ngày 13-3-1954, tức là khi ta bắt đầu tiến công địch ở Điện Biên Phủ, chúng đã phải phân tán 53 tiểu đoàn ở chiến trường rừng núi (chiếm 51%) và 50 tiểu đoàn ở chiến trường đồng bằng (chiếm 49%). Từ 44 tiểu đoàn cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ hiện nay chúng chỉ còn 20 tiểu đoàn và tính cơ động của những đơn vị này cũng giảm xuống mức tối đa vì phải chống đỡ với chiến tranh du kích phát triển. Thật vậy, chỉ riêng việc bảo vệ con đường huyết mạch số 5 lúc này địch đã phải thường xuyên bố trí 2–3 trung đoàn cơ động, 2 tiểu đoàn cơ giới, 2 tiểu đoàn công binh, 4 tiểu đoàn pháo binh. Chúng còn xử dụng 2 trung đoàn bố trí ở hữu ngạn để đối phó với hoạt động của sư đoàn 320 của ta và 1 trung đoàn ở tả ngạn để giải vây và bảo vệ các vị trí ở đây. Rõ ràng lực lượng cơ động của chúng đã bị giảm sút, giam chân từng địa phương, mâu thuẫn tập trung—phân tán càng bộc lộ gay gắt hơn bao giờ hết. Chúng bước vào trận quyết chiến chiến lược trong tình trạng bị động, suy kiệt như vậy.

Trận quyết chiến chiến lược diễn ra vào thời điểm hoàn toàn bất ngờ đối với địch. Có thể nói, lần đầu tiên trong chiến tranh, thực dân Pháp phát hiện được sớm hướng tiến công Thu Đông của ta và chúng đã cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ để ngăn chặn cuộc tiến công đó. Chúng cũng sớm phát hiện được ý đồ của ta tiến công vào Điện Biên Phủ nên đã khẩn trương chuẩn bị để chờ đón cuộc tiến công đó với tham vọng lớn là tiêu diệt hoặc tiêu hao một phần quan trọng bộ đội chủ lực ta. Có lúc chúng còn huênh hoang kích động ta không được từ chối trận quyết chiến này. Nhưng khi ta nổ súng tiến công vào Điện Biên Phủ chúng vẫn hoàn toàn bất ngờ, bất ngờ cả về phương hướng chiến lược, chiến dịch và chiến thuật. Quyết định của Đảng ta chuyển từ phương châm « đánh nhanh thắng nhanh » sang « đánh chắc tiến chắc » là quyết định kiên quyết và sáng tạo. Nó bảo đảm cho chiến dịch chắc thắng, đồng thời còn đánh cho địch một đòn bất ngờ lớn. Thật vậy trong lúc bọn tướng tá Pháp đinh ninh chờ đợi cuộc tiến công của ta vào Điện Biên Phủ thì, một mặt ta vẫn bao vây chuẩn bị đánh địch ở Điện Biên Phủ, một mặt sư đoàn 308 thiện chiến nhất của ta đã thần tốc sát cánh cùng quân tình nguyện Việt Nam và bộ đội Pathét Lào mở chiến dịch Thượng Lào. Thắng lợi này đã đẩy địch tan vỡ hơn nữa, phân tán lực lượng và bị động hơn nữa, làm cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ cô lập hơn nữa, đồng thời làm cho địch hoàn toàn mất phương hướng. Chúng hoang mang không

biết hướng tấn công của ta ở đâu. Điện Biên Phủ hay là Thượng Lào? Ta đánh vào chỗ mạnh hay vẫn tiếp tục đánh vào chỗ yếu của chúng? Và chúng cho ngọn trào tiến công của ta đã xuống. Chính vì nhận định sai lầm này mà ngày 12-3-1953 Nava đã tập trung lực lượng lớn tiến vào Quy Nhơn, tiếp tục chiến dịch Átlăng đã bị bỏ dở. Cuộc hành quân sai lầm nghiêm trọng này đã làm cho lực lượng và sự chỉ đạo của chúng phân tán hơn nữa. Và chỉ ngay ngày hôm sau ta đã nổ súng bắt đầu tiến công địch ở Điện Biên Phủ. Từ bất ngờ này dẫn đến hàng loạt bất ngờ khác. Chúng không ngờ quân ta có thể đưa pháo binh vào Điện Biên Phủ, chúng không ngờ ta có thể giải quyết cung cấp cho chiến trường Điện Biên Phủ,... Ngay trận thắng ròn rã đầu tiên, tiêu diệt hoàn toàn phân khu Bắc của tập đoàn cứ điểm ta đã làm cho địch choáng váng bất ngờ và bị khủng hoảng nghiêm trọng về chiến thuật. Địch đã mắc hết sai lầm này đến sai lầm khác, cho tới lúc bị tiêu diệt hoàn toàn.

☆

3. Như vậy trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ diễn ra đúng vào thời điểm thực dân Pháp ở trong tình trạng lúng túng bị động nhất, lực lượng của ta sung sức và đầy đủ nhất. Tình hình đó đã tạo cho *ta có khả năng lớn nhất để huy động lực lượng toàn dân cho chiến thắng Điện Biên Phủ*, đồng thời lại *hạn chế cao nhất khả năng huy động lực lượng và chống đỡ của chúng ở Điện Biên Phủ.*

Thật vậy, toàn Đảng, toàn dân và chính phủ đã « làm mọi việc cần thiết để giành toàn thắng cho chiến dịch này » (6). Cả nước chi viện cho Điện Biên Phủ. Hậu phương đang sục sôi cách mạng chống đế quốc và phong kiến tuôn người tuôn của cho tiền tuyến. Chiến trường cả nước đẩy mạnh tiến công địch, hỗ trợ tích cực cho Điện Biên Phủ. Chính vì vậy mà chúng ta đã khắc phục được muôn vàn khó khăn gian khổ để chiến thắng, vượt quá sức tưởng tượng của kẻ thù. Tiền tuyến Điện Biên Phủ đã dựa trên một hậu phương vững chắc và được tổ chức hết sức khoa học trên một quy mô rộng lớn.

Trong khi đó: khả năng chi viện của thực dân Pháp cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị hạn chế ở mức độ tối đa. Nói chung các tiểu đoàn địch ở Điện Biên Phủ đều thiếu quân số. Theo tài liệu lấy được ngày 21-3-1954 của địch thì trong các tiểu đoàn của chúng ở đây đều thiếu từ 15–20% quân số theo biên chế, trừ tiểu đoàn dù thuộc địa số 8. Địch cố gắng vơ vét quân số các nơi để tăng viện cho Điện Biên Phủ, nhưng lực lượng dự trữ hầu như khô cạn, các đơn vị cơ động còn lại của chúng đã phải chôn chân ở khắp mọi nơi. Ngoài số quân bổ sung ít nhiều cho các đơn vị có sẵn, địch cũng chỉ tăng viện cho tập đoàn cứ điểm được 4 tiểu đoàn dù (sau đợt tấn công lần thứ nhất của ta) và 2 đại đội thuộc tiểu đoàn dù số 1 (vào đầu tháng 5). Số tăng viện ít ỏi này không đủ bù vào số hương vong. Vì vậy quân số của chúng ngày càng giảm sút. Không kể số bị thương nặng, quân số địch ở Điện Biên Phủ trước ngày 13-3-54 là 11.800 tên, số bộ binh chiến đấu khoảng 8000 tên; sau đợt một tấn công của ta là 9400 tên, quân số chiến đấu khoảng 6 500 tên; sau đợt tấn công lần thứ hai của ta (cuối tháng 4) là 9 000 tên, quân số chiến đấu khoảng 6 000 tên. Ta chưa kể đến tinh thần chiến đấu của chúng ngày càng suy sụp nhanh chóng. Tình hình này ảnh hưởng nghiêm trọng tới bố trí binh lực của chúng ở tập đoàn. Lúc đầu chúng định bố trí 70% quân số chiếm đóng, 30% quân số dự bị. Về sau do thiếu quân chúng phải dùng cả quân dù làm quân chiếm đóng. Lực lượng dự bị toàn tập đoàn lúc đầu là 3 tiểu đoàn, về sau chắp vá còn 1 tiểu đoàn và cuối cùng chỉ còn 1 đại đội! Sự tăng viện của địch cho tập đoàn về sau chỉ có ý nghĩa giữ vững tinh thần nhiều hơn là hiệu quả chiến đấu.

Tiêu thụ vật chất của tập đoàn cứ điểm cũng rất lớn. Trung bình mỗi ngày chúng phải huy động khoảng 100, có ngày 200 chuyến máy bay tiếp tế hàng trăm tấn hàng. Tập đoàn lại phải dự trữ thường xuyên 2000 tấn hàng để bảo đảm duy trì sức chiến đấu. Toàn bộ số máy bay các loại của địch trên chiến trường Đông Dương lúc đó có khoảng gần 550 chiếc. Thật ý nghĩa biết bao khi chỉ hai trận tập kích của bộ đội địa phương Kiến An và Hà Nội vào sân bay Cát Bi và Gia Lâm đã tiêu diệt 78 máy bay địch! Địch đã phải huy động 80% không quân của chúng chi viện cho Điện Biên Phủ nhưng vẫn không đáp ứng được yêu cầu. Chúng phải nhờ cả một số máy bay Mỹ đậu ở vịnh Hạ Long trợ giúp. Khi tập đoàn cứ điểm đã bị vòng vây của ta khép chặt sân bay, vùng đất vùng trời đã bị ta khống chế thì yêu cầu tiếp tế cho tập đoàn càng tăng lên gấp bội vì phần lớn dù tiếp tế

(6) Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 19-4-1954.

đã lọt vào tay quân ta. Mâu thuẫn hậu cần của địch càng diễn ra gay gắt và bế tắc. Tập đoàn cứ điểm bị suy sụp nhanh chóng về tinh thần và khả năng chống đỡ dễ đi đến sụp đổ hoàn toàn.

Thời cơ trên của trận quyết chiến chiến lược đã *hoàn toàn triệt tiêu khả năng của thực dân Pháp cứu nguy cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên phủ.* Chính giới Pháp sau này thường giả định những giải pháp có thể để cứu vãn thất bại ở Điện Biên Phủ. Thực ra ngay lúc chiến sự đang diễn ra ác liệt ở đây, bọn tướng tá Pháp đã tính đến những giải pháp này. Nava dự tính cho quân nhảy dù xuống sau lưng quân ta, từ Tây Lào đánh sang để nội ngoại tuyến hợp công phá vòng vây cho Điện Biên Phủ rút chạy về Lào. Song không thành vì thiếu quân và thiếu phương tiện. Trong tay chúng lúc này vơ vét cao nhất cũng chỉ được 7 tiểu đoàn, trong khi đó yêu cầu tối thiểu phải có từ 15–20 tiểu đoàn. Cuối cùng chúng cũng định thả nốt 4 tiểu đoàn xuống Nậm Hu Tây Lào và 3 tiểu đoàn còn lại xuống Điện Biên Phủ để thực hiện kế hoạch này. Nhưng rồi cũng không dám phiêu lưu mạo hiểm. Chúng cũng định mở chiến dịch lớn đánh lên Tuyên Quang, Yên Bái để triệt phá đường vận tải và trung tâm hậu cần của ta. Nhưng khả năng không quân đã kiệt sức và không đủ lực lượng để lập một đường bộ nối liền với đồng bằng Bắc Bộ. Chúng định dùng phương án nhẹ nhất là đánh lên Phủ Đoan (Tuyên Quang). Song vẫn không đủ sức thực hiện. Bài học thất bại ở Trạm Thản (11-1952) trong cuộc hành quân của chúng lên Tuyên Quang để phá rối hậu phương ta trong chiến dịch ta tiến công Tây Bắc là một thực tế dạy cho thực dân Pháp. Cônhi có đề xuất rút quân Pháp trên các chiến trường khác ở Đông Dương để tăng cường cho Điện Biên Phủ, trừ chiến trường Bắc Bộ là nơi y đang phụ trách. Nhưng Nava không dám vì sợ gây nên sự đổ vỡ lớn. Còn đế quốc Mỹ lúc này hò hét tăng cường can thiệp trực tiếp vào chiến tranh Đông Dương. Chúng tăng viện cho Pháp thêm tiền bạc, vũ khí. Một bộ phận hạm đội 7 của Mỹ đã vào Hạ Long để tăng cường cho không quân Pháp. Mỹ còn định thực hiện một loạt giải pháp để cứu nguy cho Điện Biên Phủ (kế hoạch «Diều hâu», thậm chí định ném bom nguyên tử chiến thuật xuống Điện Biên Phủ,...). Nhưng xét hiệu quả của những hành động phiêu lưu đó và trong bối cảnh tình hình quốc tế bấy giờ Mỹ không dám hành động và càng không dám trực tiếp nhảy vào một cuộc chiến tranh trên bộ ở Đông Dương. Kết quả chúng phải hoàn toàn bó tay, để tập đoàn chết dần, trong lúc Đờ Cátori kêu gào cứu nguy tuyệt vọng.

☆

4. Như vậy là, trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ diễn ra đúng vào thời điểm mà các điều kiện khách quan và chủ quan đã chín muồi để đưa nhân dân ta giành được thắng lợi ròn rã nhất, hiệu quả chiến đấu cao nhất. Còn kẻ địch, tuy lực lượng của chúng còn đông, phương tiện chiến tranh của chúng còn nhiều, chúng lại được Mỹ giúp sức, nhưng chúng đã sa vào thế trận chiến tranh nhân dân hoàn toàn bất lợi, khiến cho chúng nhiều mà hóa ít, đủ mà hóa thiếu. Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị cô lập ngày càng cao, suy sụp dần sức chiến đấu và cuối cùng là bị tiêu diệt hoàn toàn, mặc dù chúng tìm mọi phương kế, huy động mọi khả năng để cứu vãn. Thời cơ của trận quyết chiến chiến lược đó là cả một quá trình phát triển khách quan của cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta tạo nên, của quy luật phát triển tất yếu của chiến tranh nhân dân, của sự nỗ lực cao độ của nhân dân ta và sự chỉ đạo sáng suốt của Đảng ta đem lại. Đảng ta đã tích cực chuẩn bị đón thời cơ, dự đoán đúng thời cơ, không bị động mà còn chủ động sáng tạo thời cơ để diệt địch. Xét trong toàn bộ cuộc kháng chiến, sự chỉ đạo của Đảng nhằm tổ chức động viên nhân dân đưa kháng chiến tiến lên, làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho ta, đã tạo điều kiện khách quan và chủ quan chín muồi cho thời cơ trận quyết chiến chiến lược. Quyết chiến chiến lược là bước phát triển nhảy vọt trong chiến tranh, nó giải quyết mâu thuẫn lớn trong vận động của chiến tranh, nó là cuộc đọ sức gay go nhất, quyết liệt nhất, toàn diện nhất lực lượng của hai bên: thử thách về quân sự, về hậu phương, về tinh thần và tổ chức, về nghệ thuật chỉ đạo, v.v... Trong lịch sử chiến tranh nói chung và lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta nói riêng, dường như bao giờ cũng phải đi đến những trận quyết chiến chiến lược để tạo ra bước ngoặt trong chiến tranh hay kết thúc hoàn toàn chiến tranh. Cũng như thời cơ cách mạng, thời cơ trong chiến tranh không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên, bất ngờ mà là sản phẩm tất yếu của các điều kiện khách quan và chủ quan kết hợp lại. Đảng ta đã nhận thức rõ điều này nên đã tích cực chuẩn bị. Ngay khi lực lượng còn chưa cho phép, phải tạm thời tránh chỗ mạnh đánh vào chỗ địch tương đối sơ hở và có tầm

quan trọng về chiến lược thì đồng thời Đảng cũng chuẩn bị điều kiện để đánh vào chỗ mạnh và có tầm quan trọng về chiến lược của địch. Quân đội ta đã chuẩn bị mọi điều kiện để tiến lên đập tan hình thức phòng thủ cuối cùng của địch là các tập đoàn cứ điểm. Đánh giá đúng khả năng và chính xác chiều hướng phát triển của tình hình Đảng đã sớm hạ quyết tâm tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Quyết tâm đó thể hiện tinh thần tiến công cách mạng triệt để và khoa học. Để sáng tạo thời cơ diệt địch và đẩy thời cơ chóng đến chín muồi, đồng thời với việc bao vây chuẩn bị đánh địch ở Điện Biên Phủ ta đã triển khai cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953–54, bước đầu phá tan kế hoạch Nava, làm cho chúng kiệt sức, bất ngờ trước khi bước vào trận quyết chiến. Và khi điều kiện đã cho phép, Đảng ta kiên quyết chuyển phương hướng chiến lược, tập trung cao độ lực lượng, thực hành trận quyết chiến chiến lược vĩ đại, đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava. Trong chỉ đạo chiến tranh, ta tích cực, chủ động, cơ động và linh hoạt bao nhiêu thì kẻ địch lúng túng, bị động, cứng nhắc, máy móc bấy nhiêu. Chúng đi từ chỗ huênh hoang, khoác lác, chủ quan, đánh giá mù quáng đối phương đến chỗ hốt hoảng, thất bại và bị tiêu diệt hoàn toàn ở Điện Biên Phủ. Đó là lôgích tất yếu của lịch sử.

Xét trên bình diện chung, thời điểm trận đánh vĩ đại này và thắng lợi « chấn động hoàn cầu » của nó còn là sự phối hợp tuyệt vời với cuộc đấu tranh của nhân dân ta trên mặt trận ngoại giao. Chiến thắng vĩ đại này cùng với những thắng lợi tiếp theo đó lại tạo ra một thời cơ mới, một khả năng mới để nhân dân ta và nhân dân Đông Dương đi đến giải phóng hoàn toàn. Nhưng do phản bội của tập đoàn phản động Bắc Kinh đối với nhân dân ta ở Hội nghị Giơnevơ mà thời cơ đó, khả năng đó không trở thành hiện thực. Dân tộc ta lại phải trải qua một chặng đường dài hơn 20 năm đầy gian khổ khó khăn để đi tới một trận quyết chiến chiến lược vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc: Cuộc tiến công và nổi dậy Mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn đất nước.

Tháng 11 năm 1983

TỪ ĐIỆN BIÊN PHỦ ĐẾN «ĐIỆN BIÊN PHỦ TRÊN KHÔNG» – ĐẾ QUỐC MỸ TỪ CHÙN BƯỚC ĐẾN THẤT BẠI

TRẦN BÁ ĐỆ

SAU thất bại của Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, người Mỹ viết nhiều sách báo, tỏ ý chê Pháp thiếu khôn khéo trong chỉ đạo chiến tranh, đã để cho cộng sản đặt lên cổ mình một cuộc chiến tranh theo ý muốn của họ. Trong những bài viết đó, người Mỹ đưa ra nhiều chi tiết chứng minh sự kém cỏi của người Pháp trước một đối thủ người Việt Nam thông minh và gan góc.

Trong lúc đưa ra những lời lẽ để chê bai Pháp như vậy, họ cũng đã để lộ dã tâm thay chân Pháp xâm chiếm Đông Dương khi nêu lên cái mà họ gọi là « những điều quan tâm, sự hiểu biết » là « sứ mạng của người Mỹ » ở Đông Dương và « khả năng sức mạnh của Mỹ » trong việc thực hiện sứ mạng đó.

Vậy thì điều gì Mỹ đã quan tâm ở Đông Dương và khả năng sức mạnh đó của Mỹ như thế nào? Rõ ràng là không phải đợi đến cuộc xâm lược trực tiếp của chúng ở miền Nam Việt Nam sau này tất cả những điều mà Mỹ nói ra đó và khả năng đó của chúng mới bộc lộ ra mà ngay trong thời kỳ cuối cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương trước đó người ta cũng đã rõ phần nào rồi. Đó là một thực tế lịch sử hiển nhiên mà không một ai trên thế giới có quan tâm ít nhiều đến thời cuộc, cho dù đó là người Mỹ chân chính hay bọn người Mỹ xâm lược có thể phủ nhận.

Thế nhưng, vì sẵn có tính kiêu căng và chủ quan, xưa nay vốn là bản chất của những kẻ xâm lược, nhất là tên sen đầm quốc tế luôn ỷ vào sức mạnh mà chúng không chịu rút ra bài học từ những thất bại đầu tiên, không nghe bất cứ « lời khuyên » nào của người bạn Pháp về bài học của chính bản thân họ rút ra từ thất bại ở Đông Dương là « Chớ nên bao giờ dùng biện pháp quân sự để giải quyết vấn đề Việt Nam » (1), mà đã lao vào cuộc phiêu lưu nguy hiểm ở Đông Dương, cố theo đuổi những mục tiêu đen tối ở vùng chiến lược quan trọng này của thế giới.

Việt Nam và Đông Dương nói chung, dưới con mắt của các nhà chiến lược Mỹ là vùng chiến lược quan trọng có ý nghĩa « sống còn » đối với Mỹ ở Đông Nam Á. Từ sự nhìn nhận đó về vị trí của Việt Nam và Đông Dương mà Mỹ không lúc nào chịu rời bỏ nó, coi nó như là một trong những mục tiêu của chiến lược bành trướng Đông Nam Á và chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng. Bởi vì, như tuyên bố ngày 13 tháng 1 năm 1954 của ngoại trưởng Mỹ Đa-lét đã để lộ: « Nếu Đông Dương rơi vào tay cộng sản thì điều đó sẽ dẫn tới hậu quả nghiêm trọng: cộng sản sẽ chiếm Thái Lan, Miến Điện, Mã Lai và In-đô-nê-xi-a » (2).

Ý đồ xâm chiếm Đông Dương và Việt Nam của Mỹ đã được Lin-nâu, đại sứ Mỹ ở Pháp nói rõ trong một tuyên bố trước lúc chiến tranh thế giới thứ II kết thúc rằng: « Nếu các nước Đồng minh thắng phát xít trong cuộc chiến tranh này thì chúng tôi sẽ chiếm các nước Đông Dương » (3), và bắt đầu thực hiện ngay khi chiến tranh kết thúc, thông qua bọn Tưởng Giới Thạch ở Đông Dương, bằng việc ủng hộ chúng trong những hoạt động phá hoại cách mạng thủ tiêu chính quyền còn non trẻ của ta. Và sau khi thất bại trong việc dùng con bài Tưởng Giới Thạch, cũng như trong âm mưu « lôi kéo Chính phủ Hồ Chí Minh vào quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới », chúng chuyển sang câu kết với Pháp, ủng hộ Pháp trở lại Đông Dương, giúp Pháp đô-la và vũ khí để tiến hành chiến tranh xâm lược chống các dân tộc Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia. Mỹ hành động như vậy, một hành động nhất thời của kẻ với tất cả tham vọng chiếm giữ miếng mồi béo bở Đông Dương, như nhiều nhà quan sát của Pháp sau này đã vạch rõ, là hoàn toàn không phải xuất phát từ ý muốn cho Pháp thắng, mà để thực hiện ý đồ của Mỹ, là dùng bàn tay người Pháp đàn áp cách mạng Đông Dương, làm suy yếu lực lượng chống đế quốc ở đây, và qua đó làm suy yếu cả lực lượng Pháp, buộc

Pháp phải lệ thuộc Mỹ, phải chịu sự chi phối của đồng đô-la Mỹ. Đồng thời với quá trình Mỹ viện trợ, đi tới chi phối Pháp, như đã nói ở trên, là quá trình chúng nắm bọn tay sai bản xứ nhằm chuẩn bị cơ sở xã hội cho chủ nghĩa thực dân mới sau này. Cả hai quá trình đó, Mỹ thực hiện một cách mạnh mẽ và trắng trợn nhất là từ năm 1950.

Đến Hè – Thu năm 1953, sau kết thúc cuộc chiến tranh Triều Tiên, lợi dụng việc Pháp sa lầy ở Đông Dương, Mỹ lấn dần quyền Pháp, can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Kế hoạch Na-va được đề ra trong hoàn cảnh lúc đó là một âm mưu mới của Mỹ nhằm trước mắt cứu quân Pháp khỏi thảm bại ở Đông Dương, bằng việc tăng cường viện trợ cho Pháp, thúc Pháp đẩy mạnh chiến tranh, cố duy trì lò lửa chiến tranh ở khu vực này và về lâu dài, chờ cơ hội thuận lợi, lúc quân Pháp thất bại hoàn toàn thì Mỹ nhảy vào Đông Dương, biến các nước này thành căn cứ quân sự ở Đông Nam Á.

Để giúp Pháp thực hiện kế hoạch Na-va, đế quốc Mỹ đã tăng viện trợ quân sự từ 269 tỷ lên 420 tỷ phrăng, cung cấp thêm trang bị cho 6 tiểu đoàn pháo binh, 2 trung đoàn cơ giới, 6 tiểu đoàn vận tải, tăng thêm 123 máy bay và 212 tàu chiến các loại (4).

Nhờ khoản «viện trợ» được tăng cường đó của Mỹ mà quân Pháp ở Đông Dương có thể tiếp tục chiến tranh trong tình thế hết sức bị động, phải luôn luôn đối phó với những cuộc tiến công Thu–Đông năm 1953 của ta.

Bước sang Đông – Xuân 1953–1954, thực dân Pháp nhờ có thêm lực lượng tăng cường của không quân Mỹ đã tập trung sức mạnh tối đa vũ khí và phương tiện chiến tranh tại vùng chiến lược quan trọng ở Điện Biên Phủ. Điện Biên Phủ được Pháp – Mỹ xây dựng thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Dương, thành trung tâm điểm của kế hoạch Na-va. Sự hình thành hệ thống phòng thủ ở Điện Biên Phủ, lúc đầu chỉ để «cứu nguy Lai Châu», «bảo vệ Thượng Lào», nhưng về sau được tạo thành một «cái bẫy hiểm ác», «cái nhọt hút máu độc», «cái máy nghiền khổng lồ» nhằm vào quân chủ lực của ta. Cơ sở thực tế cho những tính toán trên đây của tướng tá và các nhà chiến lược Pháp – Mỹ là tính kiên cố và hết sức phức tạp của hệ thống công sự phòng ngự ở Điện Biên Phủ, là sức mạnh áp đảo của lực lượng cơ động mạnh nhất của Pháp được chốt giữ ở đây với ưu thế của không quân và cơ giới được Mỹ trang bị.

Do ỷ vào sức mạnh quân sự và tin vào ưu thế của vũ khí thực dân Pháp đã thách quân ta đánh lên Điện Biên Phủ để tiêu diệt. Và cũng như Pháp, Mỹ đặt lòng tin vào khả năng thắng lợi của chúng ở Điện Biên Phủ, do đó vẫn không hề có ý định rời bỏ những mục tiêu của kế hoạch Na-va mặc dầu kế hoạch đó đã bước đầu bị những chiến dịch tiến công của ta trong Đông–Xuân 1953–1954 làm phá sản. Ngày 5-3-1954, lúc cứ điểm Điện Biên Phủ đã được hoàn tất Stát-xen, giám đốc cơ quan viện trợ Mỹ, một lần nữa khẳng định: «Hiện nay Mỹ vẫn tiếp tục cho thi hành kế hoạch Na-va để giành lấy thắng lợi ở Đông Dương. Ngoài ra Mỹ không còn chính sách nào khác »(5). Và ngày 17-3-1954, 4 ngày sau khi quân ta tấn công Điện Biên Phủ, trong lúc Chính phủ La-ni-en của Pháp chưa hết bàng hoàng trước việc Điện Biên Phủ bị tấn công, Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao khi trả lời các nghị sĩ và nhà báo đã nói rõ ý định bất chấp hiến pháp nước Mỹ quy định chính quyền vẫn có thể có những hành động quân sự để cứu quân Pháp đang gặp nguy khốn ở đây. Khi nêu chiêu bài «Bảo vệ Mỹ», Ai-xen-hao tuyên bố: «Nhân viên kỹ thuật Mỹ có thể bị tấn công, trong trường hợp ấy không thể đợi khác được, tất nhiên phải tôn trọng hiến pháp, nhưng điều cần thiết là phải đảm bảo việc bảo vệ Mỹ »(6). Việc «bảo vệ Mỹ» mà Ai-xen-hao nói ở đây chính là bảo vệ những mục tiêu chiến lược ở Đông Dương mà Mỹ theo đuổi trong nhiều năm nay đang bị đe dọa bởi cuộc tiến công của ta. Cùng lúc với lời tuyên bố đó là 11 tàu chở vũ khí được lệnh cấp tốc rời khỏi Niu-yoóc sang Đông Dương. Tên tướng Ô Da-ni-en cầm đầu phái đoàn quân sự Mỹ cũng được lệnh sang ngay Đông Dương trực tiếp chỉ huy các hoạt động trợ chiến của quân Mỹ. Tiếp đến ngày 26-3-1954, sau lời tuyên bố của Bát-pho, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu liên quân, về cái gọi là «Một chính sách cứng rắn của Mỹ đối với Đông Dương sẽ được áp dụng»(7), Bộ Quốc phòng Mỹ liền ra lệnh: 25 máy bay ném bom tới ngay Đông Dương để tăng cường thêm cho quân Pháp đang bị vây hãm ở Điện Biên Phủ. Các máy bay khác của Mỹ đang có mặt ở Phi-líp-pin và Nhật Bản cũng được lệnh tới tiếp tế và trợ chiến cho quân Pháp ở Đông Dương. Từ đó và suốt trong cả thời gian chiến sự ở Điện Biên Phủ, Mỹ bảo đảm đều đặn hàng ngày có 100 máy bay chở từ 200 đến 300 tấn vũ khí sang Đông Dương.

Sự dính líu của Mỹ vào cuộc chiến tranh Đông Dương như thế rõ ràng là ngày một thêm sâu, đến mức Smit, nghị sĩ Đảng Cộng hòa Mỹ cũng phải kêu lên rằng «Mặc dầu chúng ta không trực tiếp làm chiến tranh ở Đông Dương nhưng cũng gần như chúng ta

đã làm chiến tranh rồi. Thật là nguy hiểm!»[8]

Mặc dầu vậy, Mỹ cũng không cứu được quân Pháp ở Điện Biên Phủ khỏi vòng vây ngày càng khép chặt của quân ta. Khả năng quân Pháp đạt được một thắng lợi dù nhỏ ở Điện Biên Phủ, như người Mỹ mong muốn là hoàn toàn không thực tế nữa. Nhưng một thực tế khác lại xuất hiện là ở Pa-ri và Sài gòn ngày càng có nhiều người Pháp nói đến một giải pháp hòa bình cho cuộc chiến tranh Đông Dương. Đó là điều trái với ý muốn của Mỹ. Như đã thấy rõ qua lời tuyên bố của đại sứ Mỹ ở Pa-ri trong lần tiếp xúc với Chính phủ Pháp vào cuối tháng 3 năm 1954: «Mỹ đã thỏa thuận cấp 75 phần trăm chi phí quân sự ở Đông Dương thì không thể tán thành hòa bình, vì một giải pháp hòa bình như vậy sẽ trái với tinh thần của thỏa ước Pháp – Mỹ»[9]. Do đó, một mặt Chính phủ Mỹ ra sức thúc bọn Pháp ở Đông Dương cố gắng chiến tranh hơn nữa và tìm cách ngăn cản Chính phủ Pháp đi đến một cuộc thương lượng ở Đông Dương, vì một giải pháp hòa bình cho cuộc chiến tranh Đông Dương theo quan điểm của Mỹ là một sự đầu hàng. Mặt khác, giới hiếu chiến Mỹ mưu toan một cuộc can thiệp trực tiếp của không quân và hải quân Mỹ để «cứu pháo đài Điện Biên Phủ». Khoảng 200 máy bay trên 2 chiếc tàu sân bay 31 nghìn tấn E-xích Bóc-xơ đang hoạt động tại vùng biển Đông dưới danh nghĩa diễn tập, cùng với những máy bay đang đỗ tại những căn cứ Mỹ ở Phi-líp-pin, theo dự định sẽ được sử dụng để tấn công Điện Biên Phủ.

Một cuộc phiêu lưu quân sự ở nước ngoài như cuộc phiêu lưu đã dự định đó, theo hiến pháp Mỹ thì phải do Quốc hội quyết định. Tuy nhiên, như thực tế đã cho thấy trong một cuộc phiêu lưu cụ thể nào đó, khi nắm chắc phần thắng thì chính quyền có thể bất chấp cả hiến pháp mà tự quyết định như có lần Ai-xen-hao đã tuyên bố như vậy.

Cuộc can thiệp trực tiếp của không quân và hải quân mà Mỹ dự định là để nhằm cứu quân Pháp đang bị đánh tổn thương ở Điện Biên Phủ không hy vọng có thể cứu chữa. Vả lại, tất cả những phương thuốc mà từ trước đến nay Mỹ dành cho sự hồi sinh của quân đội đó đều vô hiệu. Trong tình hình đó chính quyền Ai-xen-hao không thể, nói đúng hơn, không giám tự quyết định một cuộc phiêu lưu như vậy mà không có ý kiến của Quốc hội. Và một hành động như vậy – hỏi ý kiến của Quốc hội – nếu có được ở Chính phủ Mỹ thì chắc chắn là không phải chính quyền tôn trọng hiến pháp mà vì sự cần thiết có một hậu thuẫn của Quốc hội cho hành động của mình. Cuộc họp bí mật bất thường sáng thứ 7 ngày 3-4-1954 của Đa-lét, Bộ trưởng ngoại giao, với 8 nghị sĩ có thế lực nhất, đại diện cho cả hai Viện của Quốc hội Mỹ là nhằm thực hiện ý đồ đó của Chính phủ. Trong cuộc họp, Đa-lét và Rát-pho đã trình bày dự thảo kế hoạch hành động được vạch ra ở Nhà trắng và Lầu Năm góc. Thoạt đầu, các nghị sĩ tỏ thái độ dè dặt trong việc ủng hộ, đã đặt ra nhiều câu hỏi cho đại diện của Chính phủ xung quanh khả năng và triển vọng của cuộc phiêu lưu. Qua trao đi đổi lại, cuối cùng tất cả các nghị sĩ có chung một tiếng nói và một thái độ là: «không đồng tình». Ngay cả thượng nghị sĩ Nô-len, người từ trước đến nay đã nhiều lần tuyên bố công khai: «Mỹ phải hành động, nếu không Mỹ sẽ mất Đông Nam Á» thì sau cuộc họp này cũng không thể nào có thái độ khác.

Nói vậy không có nghĩa là những người cầm quyền nước Mỹ bàng quan trước việc Đông Dương có thể mất vào tay cộng sản và quyền lợi của chúng ở đây bị đe dọa.

Điều kiện quốc tế, nhất là so sánh lực lượng ở Đông Dương lúc đó đã không cho phép Mỹ tiến hành một cuộc can thiệp vũ trang trực tiếp như ở Triều Tiên trước đó. Tuy vậy, 8 nghị sĩ tham dự cuộc họp cũng đã nghĩ đến «một hành động thống nhất» mang tính chất quốc tế. Có nghĩa là một cuộc can thiệp vũ trang của Mỹ vào Đông Dương vẫn xảy ra nhưng phải có được sự đồng tình, thậm chí có cả phần đóng góp tiền của và máu thịt của các đồng minh Mỹ. Mối quan tâm đó, nói đúng hơn là «mưu kế cho một lối thoát» của Quốc hội trùng hợp với điều dự kiến trước của Chính phủ đã được Đa-lét nói tới trong diễn văn ngày 29-3-1954 đọc tại Niu Yoóc. Chính vì vậy, sau cuộc họp kết thúc Đa-lét đã không bỏ phí thời gian lăn xả ngay vào cuộc vận động quốc tế nhằm lôi kéo các nước Đồng minh vào hùa với Mỹ trong cuộc phiêu lưu được dự định đó ở Đông Dương. Trong số các nước được tham khảo ý kiến gồm có Anh, Pháp, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Phi-líp-pin, Thái Lan và ba nước Liên kết (Chính phủ bù nhìn) ở Đông Dương: Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia thì Anh là nước trọng tâm vận động của Đa-lét, đồng thời là nước gây cản trở lớn nhất. Trong thời gian đó các bức điện tới tấp được trao đổi giữa Oa-sin-tơn và Luân đôn. Đa-lét bao lần sang Luân đôn trực tiếp gặp Xóc-xin (thủ tướng) và I-đơn (bộ trưởng ngoại giao) để thuyết phục Chính phủ Anh có chung hành động với Mỹ ở Đông Dương và cùng với Mỹ xúc tiến thành lập khối quân sự xâm lược Đông Nam Á (SEATO). Về việc thành lập trong tương lai khối SEATO thì phía Anh tỏ thái độ đồng tình. Còn đề nghị của Mỹ về «hành động thống nhất»

thì Chính phủ Anh lúc đầu giữ thái độ im lặng và đến ngày 25-4-1954 là thái độ « không đồng tình ». Đó đồng thời là thái độ chung của các nước Đồng minh được Mỹ tham khảo ý kiến.

Đứng trước thái độ đó của các nước Đồng minh bọn hiếu chiến Mỹ không thể hành động khác mặc dầu đã có lời kêu cứu của tướng Na-va, tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương trong bức điện khẩn gửi cho Bi-đôn mà Đa-lét được đọc: « Chỉ có một cuộc tiến công ồ ạt bằng máy bay mới có thể cứu vãn nổi số phận của Điện Biên Phủ » (10). Bi-đôn, Thủ tướng Pháp đưa cho Đa-lét đọc bức điện đó ngày 23/4/1954 tại Pa-ri với ý cầu cứu Mỹ. Nhưng Chính phủ Mỹ thông qua người đại diện Đa-lét ngay ngày hôm sau (24/4/1954) cũng tại Pa-ri chính thức trao cho Bi-đôn bức thư nói rõ: không thể có bất cứ cuộc can thiệp vũ trang trực tiếp nào của Mỹ vào Đông Dương nếu không được Quốc hội cho phép, rằng hành động của Mỹ chỉ có thể xảy ra trong khuôn khổ « một hành động thống nhất ». Trong thư Đa-lét còn nêu thêm: các nhà lãnh đạo quân sự Mỹ cho rằng đã quá chậm rồi để có thể cứu nổi Điện Biên Phủ (11).

Như thế là đã rõ ràng. Với tất cả những cố gắng trong việc tiếp sức cho Pháp để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông Dương cùng với thủ đoạn lôi kéo các nước bè bạn cùng chung hành động nhằm cứu đội quân xâm lược Pháp đang bị kẹt chặt ở pháo đài Điện Biên Phủ, đế quốc Mỹ cuối cùng đã phải khoanh tay chắn bước để mặc cho quân cách mạng quyết định số phận của quân Pháp ở đó.

Từ thực tế đó có thể thấy việc pháo đài Điện Biên Phủ thất thủ ngày 7/5/1954 là thất bại của Pháp đồng thời là thất bại của Mỹ. Điện Biên Phủ như đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ là « cái tang chung của cả thực dân Pháp và đế quốc Mỹ » (12). Do thất bại quá ư nhục nhã đó, bọn hiếu chiến Pháp và cả Mỹ buộc phải đến bàn thương lượng ở Giơ-ne-vơ để rồi cuối cùng phải chấp nhận một cuộc ngừng bắn ở Đông Dương và rút hết quân về nước.

Riêng đối với Mỹ khi đã không ngăn cản được cuộc thương lượng về vấn đề Đông Dương một mặt chúng đạo diễn cho Pháp phá hoại Hội nghị và tìm cách ngăn cản một giải pháp không có lợi cho mình. Mặt khác chúng ra sức ép Pháp hoàn thành việc trao độc lập giả hiệu cho bù nhìn Bảo Đại, chuyển hẳn việc huấn luyện và điều khiển ngụy quân cho Mỹ, thúc Pháp và các Đồng minh khác của Mỹ gấp rút lập khối xâm lược Đông Nam Á. Và khi đã đạt được những điều kiện đặt ra đó, những điều kiện để Mỹ nắm trọn vấn đề Đông Dương sau này nhất là sau khi đạt được việc đưa Ngô Đình Diệm từ Oa-sinh-tơn về thay Bửu Lộc đứng đầu chính phủ bù nhìn (tháng 6/1954) thì Mỹ xét thấy có thể chấp nhận một giải pháp cho cuộc chiến tranh Đông Dương theo hướng Pháp và Trung Quốc đã thỏa thuận, một giải pháp có lợi cho ý đồ lâu dài của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ. Tuy nhiên Mỹ không chịu tham gia bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơ-ne-vơ để rảnh tay sau này vi phạm Hiệp định. Như tuyên bố ngày 22/7/1954 của Ai-xen-hao: « Mỹ không tham gia các nghị quyết của Hội nghị Giơ-ne-vơ nên Mỹ *không* chịu sự ràng buộc của các nghị quyết đó » (13).

Tuyên bố đó của người đứng đầu Nhà trắng một ngày sau khi Hội nghị Giơ-ne-vơ ký kết là sự thách đố đối với pháp lý của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, nhằm dọn đường cho quá trình can thiệp trực tiếp của Mỹ vào Đông Dương.

Lợi dụng việc quân Pháp thất bại ở Đông Dương và phải rút khỏi nơi đây, Mỹ nhảy vào thực hiện cái mà Đa-lét gọi là « lấp chỗ trống », nhằm biến miền Nam VN và các nước khác ở Đông Dương thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng ở khu vực Đông Nam Á.

Nhờ có tiềm lực to lớn về quân sự, kinh tế, tài chính, kỹ thuật mà Mỹ lúc đó đó thể dễ dàng hất cẳng Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam và Đông Dương, và trong một thời gian ngắn không đầy 2 năm chúng đã có thể giúp Diệm xây dựng một chính quyền tay sai mà bên trong thì đứng được trên « thế 3 chân » (quân sự, chính trị, kinh tế) bên ngoài có « chiếc ô bảo hộ » của khối quân sự Đông Nam Á.

Nhưng đối với Pháp, sau lần bị đẩy ra khỏi Đông Dương này thì không dễ gì có thể trở lại. Còn chế độ Diệm, mặc dầu đã được Mỹ dày công xây dựng và ra sức củng cố nó thành công cụ thực hiện những ý đồ của chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt nam thì chẳng bao lâu sau đó đã bị những đợt sóng cách mạng làm cho chao đảo. Những « đợt sóng thần » đó bắt đầu từ phong trào « đồng khởi » cuối 1959 đầu 1960 của đồng bào miền Nam, đồng thời cũng đã cuốn phăng chiến lược Ai-xen-hao một chiến lược trước hết nhằm « bình định » miền Nam, sau đó « lấp sông Bến hải, tiến công ra Bắc » và « làm vô hiệu » một hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, hình thức thống trị gián tiếp, thông qua hệ thống « cố vấn » Mỹ và chính quyền tay sai bản xứ Ngô Đình Diệm.

Không cam chịu thất bại, liền sau đó một chiến lược mới—chiến lược Ken-nơ-đi—được vạch ra thay cho chiến lược Ai-xen-hao đã bị phá sản, một hình thức thống trị mới, loại hình « chiến tranh đặc biệt » được áp dụng nhằm cứu quân ngụy khỏi bị sụp đổ

Thế nhưng, ngay cả biện pháp chiến tranh như đã được áp dụng đó để quốc Mỹ cũng không cứu vãn được tình hình miền Nam ngày càng xấu đi. Ngụy quyền, ngụy quân — công cụ của chủ nghĩa thực dân mới và chiến tranh xâm lược của Mỹ — đã tỏ ra bất lực và thối nát. Việc Mỹ buộc phải giết Diệm — một tay sai trung thành và đắc lực nhất của Mỹ — đã nói lên sự thật đó.

Quân ngụy Sài gòn lúc này (cuối 1964 — đầu 1965) rõ ràng là đang lâm vào tình trạng nguy khốn, giống quân viễn chinh Pháp trong thời kỳ bị bao vây ở Điện Biên Phủ năm 1954 đã đặt Mỹ trước sự lựa chọn: hoặc để mặc cho lực lượng quân Giải phóng miền Nam Việt Nam quyết định số phận quân ngụy Sài Gòn như đã làm đối với quân viễn chinh Pháp trong tình thế bị vây hãm ở Điện Biên Phủ hồi năm 1954, hoặc trực tiếp cứu quân ngụy đang có nguy cơ bị tiêu diệt.

Đối với bọn xâm lược Mỹ, số phận của quân Pháp ở Đông Dương không phải là điều kiện quyết định sự sống còn của Mỹ ở đây. Nhất là sau khi đưa được Diệm lên nắm quyền ở cái chính phủ bù nhìn thì sự có mặt của Pháp ở Đông Dương lại là vật chướng ngại. Còn quân ngụy Sài Gòn, con đẻ của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ thì trái lại. Sự sụp đổ của quân ngụy sẽ như là một phản ứng dây chuyền dẫn đến sự sụp đổ của cái cơ đồ thực dân mới mà Mỹ đã dày công tạo lập nên trong hơn 10 năm và do đó tất yếu sẽ dẫn đến sự ra đi của quân Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam và Đông Dương. Do đó, dù phải trả một giá đắt bọn hiếu chiến Mỹ cũng cố giữ cho được chính quyền tay sai bằng mọi biện pháp kể cả một cuộc can thiệp trực tiếp của quân viễn chinh Mỹ, kiểu cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 — 1953).

Một hành động như vậy, như đã nói phải là một quyết định của Quốc hội. Nhưng trong trường hợp cụ thể này, cuộc phiêu lưu quân sự của quân Mỹ vào Việt nam bắt đầu từ đầu 1965 đã được giới quân sự gấp rút chuẩn bị trước khi có quyết định của Quốc hội. Và để Quốc hội đi đến một quyết định làm hậu thuẫn cho cuộc phiêu lưu đó những người đại diện cho Nhà trắng và Lầu Năm góc ngoài việc thuyết phục Quốc hội về sự cần thiết có ngay những biện pháp khẩn cấp nhằm cứu quân ngụy và cũng tức là để tự cứu mình chúng còn cố tạo ra cái có giả tạo, bằng cách dựng lên cái gọi là « Sự kiện vịnh Bắc bộ » ngày 2 và 4/8/1964 để kích động Quốc hội và nhân dân Mỹ.

Sau khi đạt được một nghị quyết của Quốc hội và khi biết chắc Trung Quốc đứng ngoài cuộc qua « tín hiệu đèn xanh » lóe ra từ người đứng đầu ở Trung Nam Hải, chính quyền Giôn-xơn sử dụng một lực lượng lớn quân viễn chinh cùng các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại tiến hành đồng thời ở nước ta hai hình thức chiến tranh: chiến tranh cục bộ kiểu chiến tranh Triều Tiên ở miền Nam và chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân với quy mô lớn chưa từng có ở miền Bắc.

Rút kinh nghiệm của cuộc chiến tranh Triều Tiên và từ sự phân tích về tương quan lực lượng trên quan điểm của kẻ luôn ỷ vào sức mạnh của vũ khí, để quốc Mỹ khi bắt đầu cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam đã dự tính rằng chỉ cần 20 vạn lính Mỹ với khoản chi phí 20 tỷ đô la trong thời gian 2 năm chúng có thể nắm chắc phần thắng ([14]). Sau thắng lợi đó Mỹ tưởng tượng quân đội của chúng sẽ lừng danh trên thế giới sẽ có thêm tinh thần và lực lượng để chiến thắng mọi kẻ thù.

Thế nhưng kết cục của cuộc chiến tranh đã bác bỏ hoàn toàn tất cả những tính toán đầy tham vọng trên đây của các nhà chiến lược Mỹ.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân miền Nam trong Tết Mậu thân (1968) là một đòn sấm sét giáng vào đội quân xâm lược Mỹ. Bằng đòn tiến công chiến lược đó ở miền Nam và những trận chiến đấu trên không, trên biển ở miền Bắc, chúng ta đã làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mỹ, làm phá sản chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc của chúng. Sau thất bại này Mỹ một lần nữa phải thay đổi chiến lược. Tổng thống Mỹ Giôn-xơn buộc phải nói đến « phi Mỹ hóa » chiến tranh, nghĩa là bắt đầu cuộc rút lui của quân Mỹ khỏi Việt Nam và phải nhận ngồi đàm phán với ta để bàn về một giải pháp cho cuộc chiến tranh, một cuộc chiến tranh đang được tiếp tục mở rộng dưới thờiNích-xơn.

Đầu 1969, bước vào Nhà trắngNích-xơn cho ra đời học thuyết mang tên hắn — « Học thuyếtNích-xơn » — thay cho chiến lược toàn cầu « phản ứng linh hoạt » đã phá sản.Ních-xơn tiếp tục thực hiện chủ trương của Giôn-xơn: rút dần quân Mỹ về nước, thực hiện cái gọi là « Việt nam hóa » chiến tranh.

Mỹ rút quân là một thực tế bắt đầu từ sau thất bại trong cuộc chiến tranh cục bộ. Nhưng không phải vì thế mà cho rằng cuộc chiến tranh của Mỹ ở Đông Dương đã tàn lụi dần. Trái lại, « Việt Nam hóa » chiến tranh là một chiến lược toàn diện của Mỹ nhằm tăng cường và mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn Đông Dương. Có điều khác với Giôn-xơn làNích-xơn đã tận dụng triệt để xương máu của

người bản xứ vào những mục tiêu chiến lược của Mỹ ở Việt Nam và Đông Dương. Với « Việt Nam hóa » chiến tranh xương máu của quân Mỹ có giảm nhưng vai trò cố vấn của Mỹ ngày càng quan trọng. Những điều kiện vật chất của Mỹ để thực hiện chương trình « Việt Nam hóa » chiến tranh ngày càng lớn. Chính sách thù địch Việt Nam của những người cầm quyền phản động Bắc Kinh cũng đượcNích-xơn lợi dụng để chống lại nhân dân ta.

Nhưng tất cả những thủ đoạn đó củaNích-xơn cũng không giúp Mỹ rút ra khỏi vũng lầy của cuộc chiến tranh Đông Dương. Quân Mỹ, quân ngụy tiếp tục bị những đòn tiến công mạnh mẽ của quân và dân ta, của các lực lượng yêu nước Lào và Cam-pu-chia ngay từ những ngày đầu chúng tăng cường và mở rộng chiến tranh ra khắp Đông Dương.

Bước sang 1972, Mỹ—ngụy lại bị những đòn nặng nề nhất của quân giải phóng miền Nam Việt Nam giống đòn tiến công Tết Mậu thân (1968). Nhưng do bản chất ngoan cố và hiếu chiến đế quốc Mỹ lại « Mỹ hóa » trở lại chiến tranh bằng cách dùng không quân và hải quân tham chiến ồ ạt ở miền Nam và gây lại cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc với quy mô lớn bằng nhiều thủ đoạn mới ác liệt chưa từng có, dùng cả máy bay B52 đánh vào các thành phố lớn và vùng đông dân, đánh phá liên tục hệ thống đê điều, thả mìn phong tỏa bờ biển miền Bắc...

Với những biện pháp chiến tranh dù đã được tăng cường và mở rộng đến mức độ, cái mức mà dư luận thế giới cho là đã vượt quá giới hạn chịu đựng của một dân tộc nhỏ như ta, bọn cuồng chiến ở Nhà trắng và Lầu Năm góc vẫn chưa cho là đủ dung lượng để có thể làm nản lòng đối phương cũng như để giành ưu thế ở chiến trường và trên bàn hội nghị.

Từ sự tính toán đó bọn xâm lược Mỹ không từ bất cứ thủ đoạn man rợ nào hòng khuất phục nhân dân ta. Ỷ vào sức mạnh của vũ khí và kỹ thuật, lại có sự đồng lõa của những người cầm quyền phản động Bắc Kinh và sau khi vào được Nhà trắng một nhiệm kỳ nữa nhờ lừa được cử tri bằng lời hứa kết thúc chiến tranh Việt Nam,Ních-xơn mở cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 lớn chưa từng có vào Hà Nội, Hải Phòng cuối 1972.

Sử dụng đến mức cao nhất sức mạnh tàn bạo của không quân và những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuậtNích-xơn mưu toan gây cho nhân dân ta những thiệt hại về người và của đến chỗ không chịu đựng nổi mà phải khuất phục.

Đối với nhân dân ta, không như bọn hiếu chiến Pháp—Mỹ đã từng biến Điện Biên Phủ như « cái bẫy » dụ quân ta đến đó để tiêu diệt, rồi cuối cùng chuốc lấy thất bại cay đắng, chúng ta không có ý định biến Hà Nội, Hải Phòng như một Điện Biên Phủ, nhưng mỗi khi kẻ thù của chúng ta muốn như vậy và gây nên sự chết chóc, tàn phá ở đó thì chúng ta đủ quyết tâm và lực lượng để biến nó thành một Điện Biên Phủ. Hà Nội, Hải Phòng 12 ngày cuối năm 1972 đã làm nên trận đánh vang dội chấn động địa cầu—trận đánh : « Điện Biên Phủ trên không ». Hà Nội, Hải Phòng và cả miền Bắc nước ta đã trở thành mồ chôn uy thế « không lực Hoa Kỳ ». 81 máy bay, trong đó có 34 máy bay B52 và 5 máy bay F—111A bị bắn rơi trong 12 ngày đêm ở miền Bắc nước ta. Trong đó, Hà Nội bắn rơi 23 máy bay B52, 2 F—111A và 5 máy bay phản lực các loại là một con số thiệt hại lớn mà chưa có một cuộc chiến tranh nào trong lịch sử đạt tới.

Thực tế đó lại một lần nữa bác bỏ hoàn toàn mọi tính toán và mưu mô nham hiểm của Mỹ, và chắc hẳn nó cũng đã làm tỉnh giấc những đầu óc mê muội của bọn cuồng chiến ở Nhà trắng và Lầu Năm góc luôn nghĩ về chiến thắng đối với một dân tộc mà lịch sử của nó đã được ghi đậm những chiến công hiển hách như Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa của những thế kỷ trước và Điện Biên Phủ của thế kỷ *XX* này.

Sự ra đi không kèm theo bất cứ điều kiện nào khỏi Việt Nam của quân Mỹ theo pháp lý Hiệp nghị Pa-ri 27/1/1973, một Hiệp định mà Mỹ buộc phải đặt chữ ký vào đó sau trận đòn đau trong cuộc tập kích B52 vào Hà Nội, Hải Phòng là cuộc diễn lại sự kiện của 19 năm về trước, khi quân Pháp buộc phải ra đi khỏi mảnh đất này sau chuyến người bạn Mỹ bỏ rơi trong cơn hoạn nạn ở Điện Biên Phủ.

Bằng thực tế lịch sử đó người Mỹ đã cho thế giới thấy rõ điều thú vị là họ đã làm một việc, tất nhiên là việc đã được suy tính, tương tự việc trước đó người Pháp làm và đã bị Mỹ cho là dại dột, là không thông minh. Phải chăng những lời miệt thị đó của người Mỹ đối với việc làm của người Pháp thì nay lại để dành cho chính việc làm của người Mỹ. Sau sự việc này Mỹ có thể có những lời biện bạch hay ho cho mình. Nhưng chắc chắn là không có một lời ngụy biện nào có sức thuyết phục hơn sự thật lịch sử. Già nửa triệu quân xâm lược cùng với cả triệu quân ngụy và chư hầu được trang bị bằng những thứ vũ khí nhằm chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh thế giới mới, đế quốc Mỹ sau khi không khuất phục được nhân dân Việt Nam buộc phải rời

khỏi Việt Nam trên mình đầy những thương tích. Và cũng như Pháp trước đây, đế quốc Mỹ sau khi đã rời khỏi Việt Nam thì không thấy sự có mặt trở lại.

Điều đã nói đó đối với Pháp là tất yếu và dễ hiểu. Pháp là một đế quốc bị kiệt quệ sau chiến tranh thế giới II và từng phải ăn mày Mỹ để tiến hành chiến tranh xâm lược Đông Dương rồi cuối cùng chuốc lấy thất bại hoàn toàn. Hơn nữa, Pháp bị «ông bạn Mỹ» phỗng tay trên ngay trước khi bị đẩy ra khỏi Đông Dương và khi ngoái cổ trở lại thì không còn gì để luyến tiếc. Còn Mỹ là tên đế quốc đầu sỏ, giàu sụ sau chiến tranh thế giới II, có chiến lược toàn cầu với tham vọng thống trị thế giới. Vả lại, sau khi buộc phải rút khỏi Đông Dương Mỹ vẫn còn giữ lại bao điều cam kết với các chế độ bù nhìn và vẫn còn lại bao nhiêu quyền lợi chưa được khai thác. Trong tình hình đó việc quân đội Mỹ buộc phải ngừng cuộc can thiệp trực tiếp và rút hết về nước khi cuộc chiến tranh do chúng tiến hành chưa chấm dứt là một thất bại.

Hơn thế, sự bất động hoàn toàn của đội quân đó trước mọi sự động chạm đến quyền lợi dẫn tới việc mất đi tất cả quyền lợi và địa vị của Mỹ ở vùng có tầm quan trọng về chiến lược ở Đông Dương, thì thất bại càng nhục nhã và hậu quả của những thất bại đó càng lớn hơn. Như báo chí Sài Gòn trong những ngày chứng kiến cuộc rút lui của quân Mỹ đã thú nhận: «Những người Mỹ cuối cùng đã ra đi và chắc chắn là họ không bao giờ nghĩ đến chuyện trở lại với bộ quân phục trên người... Cơn ác mộng của cả nước Mỹ 10 năm dài đằng đẵng qua đi ít ai muốn nhắc tới»[15].

Thế là lịch sử dân tộc ta trong mấy thập kỷ gần đây đã từng chứng kiến bao lần ra đi của những đội quân xâm lược đế quốc, từ phát xít Nhật, rồi thực dân Anh, bọn Tưởng Giới Thạch đến thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và gần đây là bọn bành trướng Bắc Kinh. Nhưng không có sự ra đi nào nhục nhã hơn, đáng xấu hổ hơn sự ra đi của hơn nửa triệu quân viễn chinh Mỹ, một đội quân xâm lược nhà nghề của tên đế quốc đầu sỏ luôn cho mình là giàu mạnh nhất trong phe đế quốc. Cuộc rút lui vĩnh viễn của quân Mỹ khỏi nước ta và Đông Dương sau khi đã nếm những đòn đau của quân và dân ta trong những ngày Tết Mậu thân (1968) và trong trận «Điện Biên Phủ trên không» 12 ngày đêm cuối 1972 ở Hà Nội, Hải Phòng cùng với sự tan biến đi hơn 1 triệu quân ngụy Sài Gòn được Mỹ tổ chức, huấn luyện, trang bị, chỉ huy và cuối cùng là sự đổ vỡ hoàn toàn của cơ đồ thực dân mới Mỹ ở miền Nam trong kết quả cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 là một chứng cớ lịch sử chứng minh điều có tính quy luật đã được Đại hội lần thứ IV của Đảng rút ra, là ngày nay «đế quốc Mỹ không thể đóng vai sen đầm quốc tế bất cứ ở đâu mà không bị trừng phạt, không thể xâm chiếm một tấc đất của bất cứ nước xã hội chủ nghĩa nào, không thể đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc và ngăn chặn con đường phát triển của các nước lên chủ nghĩa xã hội»[16].

Hà nội, 10/10/1983

Chú thích

1) *Nguyễn Chí Thanh*...: Bài học thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ. QĐND. H. 1969. tr. 93.

2) Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ. (tài liệu in rô-nê-ô).

3) Trích theo *Phạm Thành Vinh*: Các Văn tự bán nước của Ngô Đình Diệm. KH. H. 1963. tr. 109.

4) *Hoàng Văn Thái*...: Bài học thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ. QĐND. H. 1969. tr. 39.

5) Trích theo: Âm mưu xâm lược Đông Dương của đế quốc Mỹ. TCCT. H. 1955, tr. 30.

6) Trích theo: Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt Nam. Tập IV. ST. H. 1960. tr. 263.

7) С. А. Мхитарсан: Борьба Вьетнамского народа за национальную, независимость, демократию и Мир (1945–55). АН СССР М – 1957 – С–101.

8) Trích theo: Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt Nam. Tập IV. ST. H. 1960. tr. 262.

9) М. А. Мхитарян: Борьба Вьетнамского народа за... С – 101.

10, 11) «Ai-xen-hao và Đa-lét đã chùn bước». Báo Quân đội Nhân dân. 7/5/1979.

12) *Lê Duẩn*...: Thanh niên với chủ nghĩa anh hùng cách mạng. TN. H. 1968, tr. 47.

13) А. А. Лаврищев: Индокитайский вопрос после второй мировой войны – М – 1960. С–122.

14) Xem: Thất bại nhục nhã của không lực Hoa kỳ. Báo Quân đội Nhân dân. 2/1/1973.

15) «Một ngày lịch sử». Sách: Cái mốc lịch sử. QĐND. H. 1973. tr. 21.

16) Báo cáo Chính trị của BCHTW Đảng tại Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ IV. ST. H. 1977. tr. 21.

ÂM MƯU CỦA TRUNG QUỐC TỪ ĐIỆN BIÊN PHỦ ĐẾN GIƠNEVƠ

NGUYỄN ANH THÁI

I — Điện Biên Phủ và những mưu tính của giới cầm quyền Trung Quốc

TRONG bài «Về Điện Biên Phủ», nhà sử học Georges Bondarel viết: «từ 1978, một thuyết mới xuất hiện ở Hồng Kông, tờ tạp chí «Tranh Minh» coi như phát biểu quan điểm bán chính thức của Đặng Tiểu Bình đã có lần không ngần ngại viết rằng Điện Biên Phủ là một chiến thắng của Trung Quốc và tạp chí này đã dẫn chứng tên của ba sĩ quan rất cao cấp đã trực tiếp tham gia vào trận đánh: Diệp Kiếm Anh, Vi Quốc Thanh và Trần Canh» [1]. Thực ra, không phải đợi đến năm 1978, mới thấy xuất hiện những «thuyết» này, mà liền ngay sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi, trên sách báo Trung Quốc đã xuất hiện những nhận định rất là «khó hiểu», như cho rằng thắng lợi của Điện Biên Phủ là «thắng lợi của tư tưởng quân sự Mao Trạch Đông», thắng lợi của «khuôn mẫu» cách mạng Trung Quốc, thậm chí thô bạo hơn nữa là «thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc» [2]. Nhiều lần, qua sách báo hoặc trong lời phát biểu, một số nhà lãnh đạo Trung Quốc thường luôn luôn kể công về sự viện trợ, về vai trò các cố vấn quân sự của họ, dường như đó là những nguyên nhân chính, quyết định thắng lợi Điện Biên Phủ.

Lịch sử ba mươi năm qua đã khẳng định khá rõ vị trí, ý nghĩa vĩ đại của chiến thắng Điện Biên Phủ chẳng những đối với Việt Nam, mà ngay cả trên phạm vi thế giới. Tuy thế, cũng không phải mọi vấn đề lịch sử của Điện Biên Phủ đã được làm sáng rõ, trong đó có vấn đề Trung Quốc liên quan với Điện Biên Phủ.

Trước hết, Trung Quốc đã «đến» với Điện Biên Phủ như thế nào? Họ giúp đỡ Việt Nam thực sự trên tinh thần quốc tế vô sản hay chỉ lợi dụng như một «con bài» để buôn bán với chủ nghĩa đế quốc? Trong thắng lợi của Điện Biên Phủ, họ đã đóng một vai trò như thế nào?

Muốn hiểu rõ những vấn đề này, trước tiên phải trở lại hoàn cảnh quốc tế và tình hình Trung Quốc năm 1953 — 1954, khi trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ đang được chuẩn bị cả từ hai phía đế quốc Pháp và nhân dân Việt Nam.

Bước vào những năm 50, nhất là từ khi Trung Quốc tham gia vào cuộc chiến tranh Triều Tiên (25-10-1950), hoàn cảnh quốc tế trở nên hết sức khó khăn, phức tạp đối với Trung Quốc. Để trả đũa việc Trung Quốc ký kết với Liên Xô «Hiệp ước hữu nghị liên minh tương trợ Trung — Xô» (2-1950) và đưa Quân chí nguyện Trung Quốc vào Triều Tiên, Mỹ đã ký kết với Nhật bản «Hiệp định an ninh Mỹ—Nhật» (9-1951) và sau đó thiết lập một hệ thống những liên minh quân sự nhiều nước hoặc tay đôi ở châu Á—Thái bình dương để bao vây, chĩa mũi nhọn vào Trung Quốc: Liên minh Mỹ—Philippin (8-1951), Liên minh Mỹ—Úc—Tân Tây lan (9-1951), Liên minh Mỹ—Đài loan (6-1950), Liên minh Mỹ—Nam Triều Tiên (8-1953). Ngoài ra Mỹ xúc tiến việc thành lập khối quân sự xâm lược Đông Nam Á (năm 1953) lập ra Bộ tham mưu thường trực gồm 5 nước Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Tân Tây lan và lôi kéo Pakixtan đi tới ký kết liên minh quân sự với Mỹ và gia nhập các khối liên minh quân sự do Mỹ tổ chức. Ở phía Bắc Trung Quốc, Mỹ đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên, thúc đẩy Đài Loan chuẩn bị kế hoạch «phản công lục địa» nhằm thực hiện chính sách «đẩy lùi chủ nghĩa Cộng sản» do tổng thống Mỹ Aixenhao vạch ra. Ở phía Nam Trung Quốc, từ 1950 Mỹ tăng cường can thiệp vào chiến tranh Đông Dương, lăm le trực tiếp nhảy vào Đông Dương với âm mưu biến chiến tranh Đông Dương thành một cuộc «chiến tranh cục bộ» như kiểu Triều Tiên.

---

(1) «De Điện Biên Phủ» — Georges Boudarel và François Caviglioli — tạp chí Le Nouvel observateur, số ngày 8-7-1983.

(2) «Việt Nam and China 1938 — 1954» King C. Chen, Princeton University Press, 1969.

Như thế, từ năm 1951 Trung Quốc ở vào thế bị bao vây cô lập và nền an ninh của Trung Quốc bị đe dọa từ nhiều phía, trong đó nghiêm trọng nhất lúc này là từ biên giới phía Bắc (Triều Tiên) và biên giới phía Nam (Việt Nam). Ở trong nước, dựa vào số viện trợ của Liên Xô, Trung Quốc đẩy mạnh việc phục hồi kinh tế sau chiến tranh và chuẩn bị bước vào xây dựng đất nước theo những kế hoạch kinh tế dài hạn. Tuy thế tình hình xây dựng kinh tế của Trung Quốc lúc này cũng gặp nhiều khó khăn về vốn, kỹ thuật và nhất là những khó khăn do mâu thuẫn và tranh giành quyền lực giữa các phe phái trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc. Ngoài ra, với mưu đồ nhanh chóng đưa Trung Quốc trở thành «phú cuốc, cường binh», những người lãnh đạo Trung Quốc thấy rằng chỉ dựa vào một mình Liên Xô thì không đủ, mà muốn công nghiệp hóa đất nước và giải quyết những khó khăn về kinh tế, tài chính thì chỉ có thể đi theo con đường «mở cửa» sang phương Tây, buôn bán và dựa vào sự giúp đỡ vốn, kỹ thuật của các nước phương Tây, nhất là sự giúp đỡ của Mỹ. Mặt khác, lúc này Trung Quốc đoàn kết với Liên Xô và dựa vào sự giúp đỡ của Liên Xô nhưng cũng chỉ mang tính chất tạm thời, còn ở trong nội bộ họ vẫn chống Liên Xô, cấm cán bộ Trung Quốc không được tiếp xúc với chuyên gia Liên Xô, tìm cách hạn chế mọi ảnh hưởng của Liên Xô đối với Trung Quốc mà tiêu biểu nhất là «Vụ Cao Cương – Nhiêu Thấu Thạch» năm 1953.

Tóm lại, phá vỡ thế bị bao vây, cô lập và thiết lập các mối quan hệ bình thường với các nước phương Tây, giành lại địa vị cường quốc thứ năm của Trung Quốc trên trường quốc tế, thiết lập vành đai an toàn cho Trung Quốc và tạo cho Trung Quốc một vị thế hòa hoãn, ổn định để tập trung sức lực vào xây dựng kinh tế, củng cố quốc phòng – đó là mục tiêu và đường lối đối ngoại của Trung Quốc lúc này. Bằng những thủ đoạn che đậy và thâm hiểm, giới cầm quyền Trung Quốc đã lợi dụng xu thế lúc này nhân dân thế giới đang đẩy mạnh cuộc đấu tranh nhằm ngăn chặn nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hòa bình, và thời cơ Liên Xô đang phải tập trung sức lực đối phó với Mỹ về tình hình châu Âu và bận giải quyết công việc nội bộ sau khi Xtalin qua đời, để len lách, vươn lên thực hiện những mục tiêu đối ngoại phục vụ cho quyền lợi ích kỷ của mình.

Ở Triều Tiên, việc phải đưa Quân chí nguyện Trung Quốc sang tham chiến là một điều vạn bất đắc dĩ, hoàn toàn trái ngược với ý đồ «bắt tay» với Mỹ từ lâu năm của Mao Trạch Đông. Sau khi Mỹ đưa quân đổ bộ lên vịnh Nhân Xuyên, chiếm Bình Nhưỡng và tiến mạnh lên phía Bắc, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã họp liên miên trong hai tuần liền, nhưng vẫn không đi đến quyết định dứt khoát. Mao Trạch Đông không đồng ý đưa quân sang giúp đỡ Triều Tiên và nói rằng: «Hễ quân đội ta tấn công thì tình hữu nghị Trung – Mỹ lâu đời sẽ tiêu tan ngay! Ai biết được đến bao giờ thì mới khôi phục được tình hữu nghị đó? Ngoài ra giả thử rằng, nếu chúng ta tấn công nhưng không thể ngăn chặn được quân Mỹ thì sẽ làm sao?» (1) Chỉ mãi tới khi quân Mỹ chiếm Tân Nghĩa Châu, cách Trung Quốc chỉ còn có một cái cầu qua sông Áp Lục và lãnh thổ Trung Quốc bị máy bay Mỹ oanh tạc dữ dội, tới lúc đó Mao Trạch Đông mới buộc phải đồng ý đưa quân sang «kháng Mỹ, viện Triều». Lúc này, Mao Trạch Đông nói: «Bây giờ, chúng ta không thể không tấn công! Nếu quân ta tấn công lúc này thì còn có thể vừa có danh vừa có lợi, danh – đó là tiếng tăm của những người quốc tế vô sản, còn lợi, nghĩa là chúng ta chỉ đánh nhau trên đất Triều Tiên. Nếu chúng ta đợi đến khi quân đội Mỹ tràn sang bờ bên phía chúng ta, và sau đó chúng ta mới vào trận thì chúng ta sẽ mất cả danh lẫn lợi» (2). Nhưng đến khi tổng thống Mỹ ra lệnh cấm ném bom lãnh thổ Trung Quốc, cách chức tướng Tổng tư Lệnh quân đội Mỹ ở Thái Bình dương và Triều Tiên Mác Ác-tơ, bật tín hiệu cho Trung Quốc biết rằng Mỹ không có ý định vượt sông Áp lục thì Mao Trạch Đông tỏ ra bối rối, ân hận mà nói rằng: «Giá như ta biết rằng, sự thể lại xoay chuyển như vậy, biết Mỹ thực sự không muốn đánh nhau với chúng ta thì tại sao chúng ta lại phải đi giúp Triều Tiên chặn Mỹ để rồi làm hỏng cả những mối quan hệ Trung – Mỹ? Ấy, chúng ta phải bắt đầu nghĩ xem thử làm thế nào kết thúc việc này cho nhanh! Chỉ khi nào kết thúc được việc này chúng ta mới có thể tìm con đường đi dần dần khôi phục lại tình hữu nghị Trung – Mỹ (3).

Cũng từ đó, Mao Trạch Đông có ý định tìm cách rút ra khỏi Triều Tiên như thế nào có lợi nhất cho Trung Quốc. Tháng 5-1951, quân đội Triều – Trung đẩy lùi được quân Mỹ trở về vĩ tuyến 38, sau đó tiến lên giải phóng Sơun (Hán Thành). Lúc này, tổng thống Mỹ đã chỉ thị cho quân đội Mỹ có thể rút khỏi Triều Tiên nếu như Quân chí nguyện Trung Quốc tiếp tục tiến xuống phía Nam. Thế nhưng,

---

(1), (2) (3), Vương Minh – Nửa thế kỷ tồn tại của Đảng Cộng sản Trung Quốc và sự phản bội của Mao Trạch Đông – Nxb chính trị Mát-xcơva, 1975.

trong hoàn cảnh thuận lợi đó, Mao Trạch Đông đã lệnh cho Quân chí nguyện Trung Quốc rút về vĩ tuyến 38 và cố thủ ở đó tìm cách thương lượng. Cuối cùng, sau hơn hai năm đàm phán, tháng 7-1953, Trung Quốc đã đi đến một giải pháp cho cuộc chiến tranh Triều Tiên là ngừng bắn, quân hai bên đóng tại chỗ ở ranh giới vĩ tuyến 38, ngoài ra không có giải pháp chính trị nào kèm theo cả, hình thành một thế chia cắt lâu dài đất nước Triều tiên. Với giải pháp kiểu này, Trung Quốc chấm dứt cuộc đối đầu với Mỹ và các nước phương Tây ở Triều Tiên (thực ra cũng từ đó chấm dứt cuộc đối đầu ở khắp mọi nơi), tạo ra một khu đệm «an toàn» cho biên giới phía Bắc Trung Quốc.

Ở phía Nam, sau khi cách mạng Trung Quốc thắng lợi năm 1949, Trung Quốc chủ trương không đưa quân sang tham chiến ở Việt Nam vì biên giới phía Nam Trung Quốc lúc này chưa bị đe dọa trực tiếp và Pháp lúc này cũng không phải là kẻ thù của họ. Trung Quốc tiến hành giúp đỡ vũ khí, trang bị quân sự cho Việt Nam, nhưng chỉ trong một khuôn khổ hạn chế vì theo các nhà nghiên cứu Mỹ — « Bắc Kinh có vẻ sợ Mỹ có thể trả đũa nếu viện trợ của Trung Quốc trở nên có hiệu lực » và thực ra « Bắc Kinh không bao giờ toàn tâm toàn ý giúp đỡ Việt Nam cả » (1). Trước tình hình Mỹ lăm le trực tiếp nhảy vào Đông Dương nhằm « Mỹ hóa » cuộc chiến tranh Đông Dương, khép chặt thêm vòng vây đối với Trung Quốc, yêu cầu chiến lược của giới cầm quyền Bắc Kinh lúc đó là thông qua viện trợ cho Việt Nam để đẩy lùi nguy cơ của đế quốc Mỹ ra xa biên giới phía Nam Trung Quốc và nắm lấy vấn đề Việt Nam để khi có điều kiện sẽ hướng giải quyết vấn đề này có lợi cho Trung Quốc, chuẩn bị điều kiện nắm toàn bộ bán đảo Đông Dương, mở đường tiến xuống Đông Nam Á sau này.

Bước vào Đông Xuân 1953 — 1954, cục diện chiến tranh ở Đông Dương đã đi vào giai đoạn quyết định tình hình so sánh lực lượng trên chiến trường ngày càng trở nên bất lợi cho Pháp, những khó khăn nghiêm trọng ở trong nước về kinh tế, chính trị, xã hội, phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp chống lại « cuộc chiến tranh bẩn thỉu » ở Đông Dương đã buộc chính phủ Pháp phải tính đến một giải pháp thương lượng để cứu vãn đội quân viễn chinh Pháp thoát khỏi nguy cơ bị tiêu diệt và rút nước Pháp ra khỏi cuộc sa lầy ở Đông Dương một cách « có danh dự ». Lợi dụng cơ hội này, tháng 6-1953, Trung Quốc gợi ý với phái đoàn kinh tế Pháp do Bernard de Blas cầm đầu đến thăm Bắc Kinh là cần phải tìm một giải pháp cho cuộc chiến tranh ở Đông Dương để « trước hết bảo vệ tình hữu nghị Trung — Pháp » (2). Ngay sau khi hiệp định đình chiến ở Triều Tiên được ký kết (27-7-1953), để bật tín hiệu cho Pháp và Mỹ, xã luận Nhân dân nhật báo (Trung Quốc) viết: « Không có cuộc xung đột quốc tế nào không thể giải quyết được bằng thương lượng » (3) Ngày 24-8-1953, thủ tướng Chu Ân Lai công khai tuyên bố: « Các vấn đề khác có thể được thảo luận tiếp sau việc giải quyết hòa bình vấn đề Triều Tiên (4). Quách Mạt Nhược, Chủ tịch Ủy ban hòa bình của Trung Quốc nhận định rằng cuộc đình chiến tháng Bảy ở Triều Tiên là « mẫu mực cho việc giải quyết các cuộc tranh chấp quốc tế bằng thương lượng » (5). Cũng từ đó cho đến cuối năm 1953, trên đài phát thanh, báo chí Trung Quốc cũng như trong tất cả các hội nghị quốc tế, giới lãnh đạo Trung Quốc đã dấy lên một chiến dịch tuyên truyền, kêu gọi thương lượng giải quyết hòa bình vấn đề Đông Dương, và cũng qua đó tự « khẳng định » lấy « vai trò quan trọng của Trung Quốc » trong việc giải quyết vấn đề này. Nhân cơ hội Liên Xô đưa ra đề nghị triệu tập Hội nghị ngũ cường để thảo luận những biện pháp làm giảm bớt các sự căng thẳng quốc tế (28-9), ngày 18-10-1953, thủ tướng Chu Ân Lai đã ra tuyên bố hoàn toàn ủng hộ đề nghị của Liên Xô và công khai nói rõ những ý đồ của Trung Quốc: « Không có sự tham gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thì không thể nào dàn xếp được những vấn đề quốc tế quan trọng, nhất là những vấn đề của Châu Á. Do đó, Liên hiệp quốc... trước hết phải trả lại các quyền lợi chính đáng của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tại Liên hiệp quốc. Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa luôn luôn tìm kiếm cách thức khiến cho các căng thẳng quốc tế được giảm bớt nhằm củng cố hòa bình ở Viễn Đông và trên thế giới » (6). Thừa dịp này, ngày 27-10-1953, thủ tướng Pháp Laniel tuyên bố sẵn sàng nắm mọi cơ hội đi đến hòa bình ở Đông Dương, và quốc hội Pháp đã biểu quyết ủng hộ chính phủ trong việc đi tìm một giải pháp thương

---

(1) George Kalin — John Lewis: The United States in Việt Nam.

(2) Kiên Cường — Sự phản bội của những người lãnh đạo Trung Quốc tại Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương — Nghiên cứu lịch sử, tháng 3-4 năm 1980.

3) Nhân dân nhật báo số ngày 28-7-1953.

4) Hồ sơ Bộ Ngoại giao Pháp: Châu Á — Thái Bình Dương, bản ghi nhớ về vấn đề « thương lượng hòa bình ở Đông Dương 9-10-1953 ».

5) People' s China, 15-8-1953.

6) Tin Tân Hoa xã, Bắc Kinh, ngày 8-10-1953.

lượng. Trong cuộc thảo luận tại quốc hội, Laniel phát biểu rõ: « Một cuộc thương lượng với Trung Quốc để làm dễ dàng việc giải quyết cuộc chiến tranh Việt Nam, đối với con mắt của chúng ta, không phải như là một liên minh với quỷ sứ » (1). Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong trả lời phỏng vấn của báo Expressen (Thụy Điển), nói đồng ý có thể thương lượng với Pháp (2), trong hai ngày liền, 18 và 19-12-1953, Bắc Kinh đã tổ chức rầm rộ « Ngày quốc tế đoàn kết với nhân dân Việt Nam » với những cuộc biểu tình tuần hành của đông đảo quần chúng, và trên các báo chí, Trung Quốc đều in ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh, lời tuyên bố của Người và xã luận ủng hộ lời tuyên bố này. Cuối cùng, ngày 25-1-1954, Hội nghị ngoại trưởng bốn cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp đã quyết định triệu tập hội nghị Giơnevơ với sự tham gia của các quốc gia có liên quan tới cuộc dàn xếp hòa bình vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Như thế, đến đây giới cầm quyền Trung Quốc đã chủ động từng bước thực hiện được ý đồ thâm hiểm của mình: Trung Quốc được mời tới dự Hội nghị Giơnevơ để bàn về một giải pháp cho cuộc chiến tranh Đông Dương, và mặc dù chưa chính thức, nhưng đã ngang hàng với các nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp trên cương vị của một cường quốc trên thực tế (defado) (3). Cũng vì thế, Trung Quốc phải tìm mọi cách để củng cố vị trí cường quốc thứ 5 của mình tại Hội nghị Giơnevơ, mà cách tốt nhất để củng cố vị trí này là tăng cường viện trợ cho Việt Nam, giúp cho Việt Nam chiến thắng để quốc Pháp ở trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ trước khi Hội nghị Giơnevơ khai mạc để lấy cái đó làm « vốn liếng » cho Trung Quốc tại bàn đàm phán. Đó là những lý do tại sao trong năm 1953 — 1954, viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam lại đột nhiên « tăng vọt » lên nhiều so với trước kia, và Trung Quốc lúc đó cũng rất mong muốn, « nhiệt tình » với thắng lợi của Điện Biên Phủ.

Trên đây là bối cảnh lịch sử dẫn Trung Quốc « đến » với Điện Biên Phủ. Phải nói rằng Trung Quốc là nước viện trợ nhiều nhất cho Việt Nam trong chiến dịch Điện Biên Phủ, và Trung Quốc cũng mong muốn Việt Nam giành được thắng lợi ở Điện Biên Phủ, càng nhanh càng tốt, nhưng không phải thực sự trên tinh thần quốc tế vô sản như họ thường tự khoe khoang. Họ « đến » với Điện Biên Phủ với mưu đồ lợi dụng Việt Nam, lợi dụng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ như một « con bài » để mặc cả với chủ nghĩa đế quốc, phục vụ cho những quyền lợi ích kỷ của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền đại dân tộc vốn có truyền thống từ lâu đời của họ.

Còn Trung Quốc đã viện trợ cho Việt Nam trong chiến dịch Điện Biên Phủ như thế nào? Đến nay vẫn chưa có sự công bố chính thức nào về những con số cụ thể từ hai phía Việt Nam và Trung Quốc, do đó chưa có những cơ sở, cứ liệu khoa học để mà nhận định, đánh giá cho thật chính xác. Nhưng cũng có thể qua các nguồn tư liệu của một số sách báo đã thu thập được để phần nào hiểu rõ bản chất sự viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam. Trong cuốn « Trung Quốc và việc giải quyết chiến tranh Đông Dương lần thứ I », Phrăng-xoa Gioay-ô đã thống kê từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau những số liệu sau đây: « Các thứ hàng hóa này được ước tính đến 1.000 tấn mỗi tháng trong năm 1953. Nhưng trong tổng số đó, số vũ khí chiếm phần ngày càng lớn: 4 đại bác cỡ 105 mm, 296 trọng liên phòng không, 152 moóc-chi-ê 120 mm và 81 mm v.v... Ngoài ra, cũng trong năm đó, 500 xe vận tải được giao cho Việt Minh, tăng khối lượng xe tải của Việt Minh lên khoảng 1000 xe, trong đó có một số xe vận tải của Liên Xô kiểu Mô-lô-tô-va. Ngoài các thứ đó, có thêm vũ khí nhẹ: 710 trung liên, 150 tiểu liên, 6.000 súng cá nhân với đầy đủ đạn dược, 300.000 bộ quân phục, thiết bị thông tin liên lạc: 120 máy thu phát, 20 tổng đài, 70 máy điện thoại, v.v... » (4). Sau khi đưa ra những con số khá cụ thể với những chú dẫn tỷ mỉ về nguồn gốc của nó, tác giả cuốn sách đã nhận xét: « Khi trận chiến đấu ở Điện Biên Phủ bắt đầu, mức độ viện trợ của Trung Quốc vượt quá mọi dự đoán. Tuy nhiên khối lượng hàng hóa giao sang những năm 1953 — 1954, ước lượng chừng 50.000 tấn

---

1) Công báo (Pháp) — Cuộc thảo luận tại quốc hội 28-10-1953, tr. 4066.

2) Ngày 26-11-1953, trả lời phỏng vấn của báo Expressen (Thụy Điển), Chủ tịch Hồ Chí Minh nói đồng ý có thể thương lượng với Pháp. Ngày 17-12-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra tuyên bố nhắc lại ý này — *Expressen*, 19-11-1953.

3) Văn bản Hội nghị Béc-lin ghi như sau: « Thỏa thuận rằng vấn đề lập lại hòa bình cũng sẽ được xem xét tại hội nghị có sự tham dự của các đại biểu Mỹ, Pháp, Anh, Liên Xô, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và các nước hữu quan khác.

Thỏa thuận rằng việc mời dự hội nghị nói trên, việc họp hội nghị đó đều sẽ không được coi như dẫn đến sự công nhận về ngoại giao trong trường hợp chưa có sự công nhận đó ».

(4) Phơrăngxoa Gioayô — sách đã dẫn, trang 82—90.

và xét cho cùng cũng dưới 100.000 tấn, hãy còn kém xa mức nước Pháp nhận của Mỹ trong thời gian đó »([1]).

Vào năm 1952 sau khi thiết lập đường xe lửa Trấn Nam Quan – Nam Ninh tăng lên tới 1500 tấn. King C. Chen trong « Việt Nam và Trung Quốc 1938 – 1954 » cũng đưa ra những số liệu sau đây: « Sự phỏng đoán về số lượng chính xác của viện trợ Trung Quốc đã rất khác nhau. Năm 1951 phỏng chừng là 300 – 500 tấn/tháng.

1953, nhà cầm quyền Pháp phỏng chừng tăng đến 3000 tấn và đầu 1954 lên đến 4000 tấn mỗi tháng. Những hàng tiếp viện phần lớn là được chế tạo tại Trung Quốc nhưng cũng có thứ làm ở Nga Xô, Tiệp, Hung. Cả vũ khí chế tạo ở Mỹ cũng được thấy có trong đám này...

Trong khi viện trợ của Trung Quốc cho Việt Minh là những thứ cần yếu thì viện trợ Mỹ cho Đông Dương thuộc Pháp cũng trở thành điều bất khả khuyết. Người ta phỏng đoán và nói rằng viện trợ quân sự, kinh tế Mỹ cho Đông Dương lên tới 119 triệu đô la vào năm 1951, 300 triệu vào năm 1952, 500 triệu vào năm 1953 và một tỷ vào năm 1954. Cho đến tháng 5 năm 1954, tổng cộng chừng 2,2 tỷ trong đó 1,1 tỷ đã trao rồi. Điều đáng để ý là khối lượng viện trợ Mỹ trong khoảng thời gian từ tháng 8-1950 đến tháng giêng năm 1952 đã vượt tổng số khối lượng viện trợ Trung Quốc cho Bắc Việt Nam trong ba năm rưỡi (từ 1-1951 đến 6-1954), viện trợ Mỹ được nói là lên đến 100.000 tấn, trong khi viện trợ Trung Quốc ước chừng 82.000 tấn » ([2]).

Trong « Trận Điện Biên Phủ », Jules Roy nói rằng Việt Minh ở Điện Biên Phủ chỉ có « 20 khẩu pháo 105 mm, 18 khẩu pháo 75 mm, 16 khẩu sau đó là 80 khẩu cao xạ 37mm, không kể súng cối. Còn về đạn, tối thiểu có thể có: 15000 đạn 75mm, 5.000 đạn 105mm, 44.000 đạn cao xạ 37mm, 24.000 đạn cối trong đó có 3.000 đạn cối 120mm... » ([3]). Bécna Phôn nhận xét: « Phương Tây không thể bào chữa cho sự thua trận bằng lý do đối phương có những ưu thế vật chất. Tuy họ được viện trợ nhưng Trung Quốc đã chẳng hề cung cấp một máy bay, một xe tăng hoặc một khẩu pháo hạng nặng nào cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa »). ([4]).

Qua một số tư liệu trên đây, mặc dù chưa đầy đủ hoặc chưa thật chính xác, nhưng cũng có thể kết luận rằng: trong một chiến dịch lớn để quyết định thắng bại toàn cục tầm cỡ như Điện Biên Phủ, những vũ khí, đạn dược và phương tiện quân sự được sử dụng như thế không phải là nhiều, là áp đảo so với đối phương nếu như không muốn nói là thô sơ, lạc hậu hơn nhiều so với đối phương, và sự viện trợ của Trung Quốc cũng như thế chỉ ở mức rất bình thường so với khả năng lúc này của họ. Phrăng-xoa Gioay-ô đã khái quát sự viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam: « Bắc Kinh đã khéo léo giúp đỡ vừa đủ cho Việt Minh nhưng không viện trợ vô hạn độ để Việt Minh có thể làm cho Mỹ hoặc các đồng minh của Mỹ can thiệp. Bởi vì chắc chắn rằng khi chiến tranh Triều Tiên đã chấm dứt, Trung Quốc có thể có phương tiện cung cấp cho Việt Minh một sự viện trợ về vật chất to lớn hơn là sự viện trợ mà Trung Quốc thực sự đã dành cho họ » ([5]). Phrăngxoa Gioayô chỉ mới nêu lên khía cạnh Trung Quốc sợ Mỹ can thiệp nên viện trợ « khéo léo » và « vừa đủ ». Thực ra « sợ Mỹ can thiệp » không phải là điều chủ yếu mà điều chủ yếu là Trung Quốc viện trợ chỉ nhằm lợi dụng Việt Nam như một « con bài » để mặc cả với các đế quốc Pháp, Mỹ cho nên nó chỉ hạn chế trong khuôn khổ thế nào có lợi nhất cho Trung Quốc trong sự mặc cả bẩn thỉu này. Mặt khác, để bảo đảm vành đai an toàn cho phía Nam Trung Quốc chỉ viện trợ cho Việt Nam trong khuôn khổ « không để cho Việt Nam thua, nhưng không để cho Việt Nam thắng lớn », « không để cho Việt Nam yếu, nhưng không để cho Việt Nam mạnh ». Đó là bản chất sự viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam nói chung cũng như cho Điện Biên Phủ nói riêng.

Về cố vấn quân sự Trung quốc tại chiến trường Điện Biên Phủ có bao nhiêu người và

---

(1) Phrăngxoa Giooyô – sách đã dẫn, trang 82 – 90.

(2) Khi dẫn những con số trên đây, King C. Chen có chú thích từng số liệu lấy từ các nguồn tư liệu mà tác giả nói là đã chọn lọc kỹ lưỡng: Manchester Guardian 11-2-1952; New york Times 25-11-1952; Công Thương nhật báo 29-3-1952; Robert Guillain – « La fin des illusions ». Paris. Centre d'étude de Politique étrangère; Tinh Đảo nhật báo 15-7-1953, 26-2-1954; Lan Caster « Emancination of French Indochina; Quốc hội, Thượng viện, Ủy ban ngoại giao « Indochina: Report of senator Mike Mansfield on a study mission to the associated states of Indochina 83 rd Congress, 1 st session 15-10-1953 »; New york Times 10-2, 23-5, 5-7, 2-8-1953,...

(3) Jules Roy « La bataille de Điênbiênphu », Paris, Juliard, 1963

(4) Bernard Fall – Le ViệtMinh.

(5) Phrăngxoa Gioayô « Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I » nhà xuất bản Thông tin lý luận, Hà Nội 1981, tr 119 – 120 và tr 87.

đe tướng nào cầm đầu thì chưa có một nguồn tư liệu nào nói được chính xác.

Tóm lại, Trung Quốc « đến » với Điện Biên Phủ với những động cơ chứa đựng nhiều âm mưu xấu xa, đen tối nhưng lại núp dưới một cái vỏ bọc « cách mạng », cho nên không phải ngay một lúc mà hiểu rõ bản chất của nó được. Sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi, đủ tạo cho Trung Quốc « vốn liếng » và « thanh thế » để đi đến Hội nghị Giơnevơ thì họ đã tìm mọi cách ngăn chặn việc khuếch trương chiến quả sau Điện Biên Phủ để đưa cách mạng Việt Nam tiến lên giành những thắng lợi to lớn hơn nữa. Tại cuộc họp chuẩn bị cho Hội nghị Giơnevơ giữa Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam, thủ tướng Chu Ân Lai tuyên bố thẳng tuột rằng: « Nếu cuộc xung đột ở Đông Dương mở rộng, chính phủ Trung Quốc không thể viện trợ thêm cho Việt Nam được nữa vì điều đó làm cho Trung Quốc đối lập với nhân dân Đông Nam Á và tạo cho Mỹ khả năng lập một khối quân sự kéo dài từ Ấn Độ đến Inđônêxia. Vì vậy cần phải tìm ra khả năng tiến hành các cuộc thương lượng với nước Pháp » (1).

II — Từ Điện Biên Phủ đến Giơnevơ: « vốn, lãi » đầu tiên của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền đại dân tộc Trung Quốc

Hiệp nghị Giơnevơ được ký kết đến nay đúng 30 năm tròn. Diễn biến của lịch sử 30 năm qua tự bản thân nó đã từng bước phanh phui sự phản bội của Trung Quốc tại Hội nghị Giơnevơ và những âm mưu xấu xa, đê tiện tiếp sau Hội nghị Giơnevơ của Trung Quốc đối với cách mạng Việt Nam cũng như cách mạng Lào và cách mạng Cămpuchia. Thế nhưng, cho đến nay Trung Quốc vẫn luôn luôn tự khoe khoang rằng từ Điện Biên Phủ cho đến Giơnevơ, họ đã giúp đỡ Việt Nam một cách « vô tư » « hết lòng » trên tinh thần « quốc tế vô sản » nhưng rồi Việt Nam đã « vong ơn bội nghĩa » và « phản bội » lại Trung Quốc. Cũng vì thế cần phải làm cho sáng tỏ: Trung Quốc đã mất gì và được gì từ Điện Biên Phủ đến Giơnevơ?

Trước hết điều quan tâm hàng đầu của giới cầm quyền Trung Quốc là giành lại địa vị cường quốc thứ 5 mà quốc tế đã thừa nhận Trung Quốc từ trong chiến tranh thế giới thứ II. Sau khi cách mạng Trung Quốc thắng lợi năm 1949, nhờ sự ủng hộ của Mỹ và các nước phương Tây, chính quyền Tưởng Giới Thạch ở Đài Loan vẫn tiếp tục chiếm giữ vị trí này ở Liên hiệp quốc và Hội đồng Bảo an. Gần ba năm trời phái Quân chí nguyện sang tham chiến ở Triều Tiên với 1 triệu người thương vong, nhưng tại hội nghị Bàn Môn Điếm, Trung Quốc cũng chỉ xuất hiện như cuộc chạm trán tay đôi, thuần túy quân sự giữa hai đối thủ là Mỹ và Trung Quốc. Sau khi hội nghị Bàn Môn Điếm kết thúc với việc ký kết hiệp định đình chiến ở Triều Tiên, uy tín và địa vị quốc tế của Trung Quốc chưa có một sự cải thiện nào đáng kể. Nhưng, ở chiến trường Việt Nam và trong chiến dịch Điện Biên Phủ, binh lính Trung Quốc không hề có mặt, cố vấn quân sự Trung Quốc nếu có cũng chỉ là một con số không đáng kể và không bao giờ dính líu trực tiếp đến các trận chiến đấu, còn viện trợ cho Việt Nam thì chỉ là một phần nhỏ nhoi nếu so với tổn phí ở Triều Tiên, thế nhưng chính Việt Nam và Điện Biên Phủ đã đưa Trung Quốc đến Hội nghị Giơnevơ, tạo « vốn liếng » để Trung Quốc lần đầu tiên xuất hiện trước thế giới trong cương vị của một cường quốc ngang hàng với Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp,. Tham dự Hội nghị Giơnevơ là cuộc ra quân đầu tiên của nền ngoại giao nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, do đó Bắc Kinh đã phái đến Giơnevơ một đoàn đại biểu với số lượng người đông nhất (200 người), bao gồm những chuyên gia ngoại giao ưu tú nhất. Qua cách bố trí nơi ăn ở, chỗ làm việc cho tới những mối giao tiếp rộng rãi ra ngoài phạm vi hội nghị của đoàn Trung Quốc, Thomas J. Hamilton đã nhận xét rằng: « Trung quốc nhằm tiến tới địa vị « cường quốc » hơn là dàn xếp hòa bình » (2). Trong suốt tiến trình hội nghị, nhờ xương máu của các chiến sĩ Điện Biên Phủ, Trung Quốc đã có một cái « thế » để len lách, lúc bàn bạc kín với Pháp, khi hội đàm riêng với Anh, v.v... và rồi khi hội nghị bế tắc thì chính Trung Quốc chủ động đưa ra những « đề nghị » — mặc dù nó phản bội lại sự nghiệp cách mạng Việt Nam, Lào và Cămpuchia — để « khai thông » hội nghị và đưa hội nghị đến ký kết Hiệp nghị Giơnevơ. Phải nói rằng trong thời gian hội nghị, đặc biệt là sau khi hội nghị kết thúc với việc lập lại hòa bình ở Đông Dương, địa vị quốc tế của Trung Quốc lên cao

1) M. S. Kafitsa — « Hai chục năm — Hai chính sách », Mátxcơva, 1969, tr. 109.

2) — Thomas. J. Hamilton, New York Times 13-6-1954.

chưa từng có, Trung Quốc được công luận quốc tế thừa nhận thực sự như một trong năm cường quốc trong việc giải quyết các mối quan hệ quốc tế — *Đó là cái « được » thứ nhất của Trung Quốc*. Lúc này, Trung Quốc chỉ còn thiếu về mặt pháp lý là chỗ ngồi chính thức ở Liên hiệp quốc và Hội đồng Bảo an. Thế rồi, cũng lại bằng xương máu của nhân dân Việt Nam trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, năm 1971 – 1972, Trung Quốc lại tiếp tục cuộc « buôn bán bẩn thỉu » với đế quốc Mỹ đúng lúc đó nó đang bị sa lầy đến tận cổ ở Việt Nam, qua đó ngoi lên địa vị « siêu cường » thứ ba và giành lại được chiếc ghế của mình ở Liên hiệp quốc và Hội đồng Bảo an. Như thế bằng xương máu của nhân dân Việt Nam, Trung Quốc đã từng bước leo lên địa vị một cường quốc, trên thực tế cũng như về pháp lý. Đó là một sự thực mà những người lãnh đạo Trung Quốc hiểu rõ hơn ai hết. Chính bản thân Mao Trạch Đông đã phải nói với những người lãnh đạo Việt Nam tháng 6 năm 1973 như sau : « Thành thực mà nói, nhân dân Trung Quốc, Đảng Cộng sản Trung Quốc và nhân dân thế giới phải cảm ơn nhân dân Việt Nam đã đánh thắng Mỹ. Các đồng chí chiến thắng mới buộc Níchxơn phải đi Bắc Kinh » [1]. Về việc nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào Liên hiệp quốc năm 1971, Chu Ân Lai đã nói với các nhà lãnh đạo Việt Nam trong cuộc họp đàm tháng 11 năm 1971 : « Cống hiến của Việt Nam rất lớn. Chúng ta gắn bó với nhau [2]. Mồm họ lúc đó nói như thế, nhưng rồi sau đó lại nói khác hẳn, còn trong thực tế hành động, họ hoàn toàn phản bội lại Việt Nam.

Thứ hai, điều quan tâm hàng đầu khác nữa của Trung quốc lúc này là trong thế bị bao vây và cô lập, làm thế nào để có thể « mở cửa » sang các nước phương Tây, phá vỡ bức tường « thù nghịch » với các nước phương Tây do việc đưa quân chí nguyện sang Triều Tiên gây nên và tiến tới thiết lập các mối quan hệ bình thường với các nước phương Tây. Cho đến trước Hội nghị Giơnevơ 1954, mối quan hệ giữa Trung Quốc với các nước phương Tây còn bế tắc, căng thẳng. Trong số 19 quốc gia đã công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, trừ 11 nước xã hội chủ nghĩa ra còn có 4 nước châu Á (Ấn Độ, Miến Điện, Inđônêxia, Pakixtan) và 4 nước châu Âu (Thụy Điển, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Phần Lan). Anh vì có liên quan tới vấn đề Hồng Kông nên phải công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa từ ngày 6-1-1950, nhưng quan hệ Anh–Trung Quốc vẫn rất rắc rối và trong hơn 4 năm trời các cơ quan ngoại giao chính thức vẫn chưa được thiết lập ở hai nước. Hà Lan cũng công nhận từ ngày 27-3-1950 nhưng giống như nước Anh, trong thực tế cũng chưa có mối quan hệ gì với Trung Quốc. Trong suốt gần 5 năm trời tồn tại, ngoài các mối quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa ra, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chỉ mới ký kết được với Ấn Độ hai hợp đồng mua bán ngũ cốc (năm 1951 và 1952), hai hiệp định thương mại với In-đô-nê-xia (tháng 4-1952 và tháng 11-1953), ba hiệp định thương mại với Pakixtan (tháng 4-1952 và tháng 3-1953), một hiệp định thương mại với Miến Điện ngay trước ngày Hội nghị Giơ-ne-vơ khai mạc (22-4-1954), và như thế cái « cửa sổ » mở ra với thế giới bên ngoài không phải là xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là với thế giới phương Tây hầu như còn bị « khép chặt ». Chính trong hoàn cảnh đó, Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 đã trở thành cái « mốc » đánh dấu Trung Quốc bắt đầu phá vỡ được cái vòng vây khép kín để mở được cái « cửa sổ » thông sang thế giới phương Tây.

Trước tiên là *mối quan hệ Trung – Pháp*. Trước hội nghị Giơ-ne-vơ, quan hệ Trung – Pháp rất căng thẳng. Pháp bỏ phiếu chống Trung Quốc vào Liên hiệp quốc, gửi một đơn vị tượng trưng sang tham chiến ở Triều Tiên, nghiêm chỉnh thực hiện việc cấm buôn bán với Trung Quốc mà Mỹ và Liên hiệp quốc đã đặt từ 1951. Về phía mình, Trung Quốc cũng thực hiện những biện pháp trả đũa lại : đóng cửa vĩnh viễn sứ quán Pháp tại Nam Kinh (1–1951) và các lãnh sự quán Pháp tại Thiên Tân, Thượng Hải (9-1952) ; trục xuất hết các nhân viên ngoại giao Pháp ra khỏi Trung Quốc (từ sau 1949, một cơ quan đại diện Pháp rất nhỏ vẫn được duy trì ở Trung Quốc) ; tịch thu trụ sở ngoại giao của Pháp và công ty xe điện Thượng Hải của Pháp (11-1953) ; v.v... Đối với Trung Quốc, thương lượng với Pháp để giải quyết vấn đề Việt Nam đây không phải là lần đầu tiên trong lịch sử : trong thời kỳ Mãn Thanh đã có nhiều cuộc thương lượng mà đỉnh cao là cuộc chiến tranh Trung – Pháp (1884 – 1885) dẫn đến việc ký kết Hiệp ước Thiên Tân ngày 9-6-1885, trong đó Trung Quốc phải chịu « từ bỏ quyền đô hộ của mình và thừa nhận nền bảo hộ của Pháp đối với Việt Nam », thời kỳ Quốc dân Đảng mà đỉnh cao là việc 20 vạn quân Trung Quốc do tướng Lư Hán chỉ huy kéo vào bắc vĩ tuyến 16 Việt Nam để giải giáp quân đội phát xít Nhật năm 1945 và sau đó chính phủ Tưởng Giới Thạch đi

(1) (2)– Sự thật về quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trong 30 năm qua – Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 105.

đến ký kết với Pháp Hiệp định ngày 28-2-1946, chấp nhận rút quân đội Trung Quốc ra khỏi Việt Nam để đổi lấy một số quyền lợi mà Pháp nhượng bộ cho Trung Quốc [1]. Và đến Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, Trung Quốc một lần nữa lại chạm trán với Pháp và cuối cùng đã đi đến ký kết Hiệp nghị Giơ-ne-vơ ngày 21-7-1954. Ba triều đại, ba chế độ chính trị với ba hình thức và danh nghĩa khác nhau, nhưng nội dung và bản chất vẫn chỉ là một — hai con thú dữ hằm hè nhau, cắn xé nhau, lừa lọc nhau, nhưng rồi cuối cùng vẫn đi đến câu kết và thỏa hiệp với nhau quanh «miếng mồi» Việt Nam — Bước vào bàn thương lượng, giới ngoại giao Pháp đã thừa biết cái «muốn» của Trung Quốc và chuẩn bị những con «chủ bài» của mình để mặc cả với Trung Quốc: 1 — Công nhận về ngoại giao 2 — Ủng hộ Trung Quốc vào Liên hiệp quốc; 3 — Trao đổi quan hệ kinh tế, nếu không thì nới lỏng bao vây kinh tế; 4 — Duy trì sự có mặt của Pháp mức nào đó ở Việt Nam để ngăn chặn sự đe dọa của Mỹ đối với Trung Quốc; 5 — Nhượng bộ cho Trung Quốc những đặc quyền nào đó ở Bắc Việt Nam theo kiểu Hiệp định năm 1946 [2]. Còn về phía Trung Quốc, họ cũng thừa biết những «điểm yếu» và những điều «mong muốn» của Pháp là muốn cứu vãn đội quân viễn chinh Pháp khỏi nguy cơ bị tiêu diệt sau thất bại Điện Biên Phủ, nước Pháp muốn rút ra khỏi «bãi lầy» Đông Dương trong «danh dự» nhưng vẫn giữ được quyền lợi của mình, những mâu thuẫn giữa Pháp và Mỹ về vấn đề Đông Dương, và thị trường Trung Quốc rộng lớn cũng không phải là một điều không hấp dẫn đối với giới tài phiệt Pháp. Cuối cùng, đến Hội nghị Giơ-ne-vơ, Trung Quốc và Pháp không chỉ thương lượng với nhau về vấn đề Đông Dương mà còn mở rộng sang cả mối quan hệ Trung — Pháp và mối quan hệ giữa Trung Quốc với phương Tây, nhưng vấn đề Việt Nam và Đông Dương lại là cái giá để họ có thể mặc cả với nhau, trong cuộc gặp riêng Chu Ân Lai ngày 7-6-1955, trưởng đoàn Pháp Bidôn nói thẳng: «Chính phủ tôi cũng như bản thân tôi không bao giờ muốn thấy cuộc nói chuyện chỉ thu hẹp vào vấn đề Đông Dương, vấn đề đó không tách khỏi vấn đề chung. Chúng tôi nghĩ rằng đến lúc nào đó sẽ có một giải pháp hợp lý cho vấn đề Đông Dương... Tất cả mọi vấn đề khác có thể được giải quyết thích đáng khi vấn đề Đông Dương ít nhất có được giải pháp bước đầu... Đối với tôi cũng như đối với Chính phủ Pháp, điều đó có nghĩa là có thể có các cuộc nói chuyện chung về châu Á» [3]. Như thế, Bidôn khai thông cho Trung Quốc biết rằng nếu nhượng bộ Pháp trong vấn đề Đông Dương thì họ sẽ nhượng bộ lại trong các vấn đề khác, như vấn đề quan hệ tay đôi Pháp — Trung về chính trị, kinh tế, vấn đề đại diện của Trung Hoa tại Liên hiệp quốc, vấn đề Đài Loan, v.v... Cuối cùng, Trung Quốc đã nhượng bộ cho Pháp một cách dễ dàng và nhanh chóng đến nỗi J. Chawel, đại sứ Pháp tại Thụy Sĩ và là thành viên của đoàn đại biểu Pháp, đã phải nhận xét: «Với hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Pháp đã đạt được kết quả không ngờ có thể đạt được nếu căn cứ vào tình thế quân sự chính trị lúc ấy». Còn B. Smith, thứ trưởng ngoại giao, quyền trưởng đoàn Mỹ cũng cho rằng: «Hiệp nghị Giơ-ne-vơ là một kết quả tốt nhất mà chúng ta (chỉ phe đế quốc — N.A.T) có thể đạt được. Nên nhớ rằng hiếm có trường hợp nào mà công tác ngoại giao lại có thể giành được trên bàn hội nghị những thứ mà nó không thể giành được trên chiến trường». Trung Quốc đã không mất gì cả trong nhượng bộ này, nếu mất chỉ là nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, còn Trung Quốc thì lại «được cả từ hai phía: lợi do sự nhượng bộ của Pháp trong các vấn đề khác, lợi trong việc thực hiện được âm mưu bành trướng đại dân tộc đối với ba nước Đông Dương.

Vấn đề *quan hệ Trung — Mỹ* là vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với chủ nghĩa Mao. Ngay từ năm 1936, sau khi cướp được quyền lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc, Mao Trạch Đông đã nuôi dưỡng trong lòng một ý đồ dựa vào Mỹ để đưa Trung Quốc vươn lên thành một cường quốc nhằm phục vụ cho chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc của mình. Còn về phía Mỹ, ngay từ năm 1936, họ đã biết rõ

---

(1) Hiệp định ký kết tại Trùng Khánh giữa Bộ trưởng ngoại giao Chính phủ Quốc dân Đảng Wang Shich Chieh và đại sứ Pháp tại Trùng Khánh Jacque Meyrier. Theo hiệp định này, Trung Quốc sẽ rút quân ra khỏi Việt Nam, và đổi lại Pháp từ bỏ mọi đặc quyền của Pháp ở Thượng Hải, Thiên Tân, Hán Khẩu, Quảng Đông, xóa bỏ hiệp định đường sắt ký kết ngày 29-10-1903 và Pháp trao lại cho Trung Quốc đoạn đường từ Côn Minh đến Hà Khẩu. Ngoài ra, hiệp định có thừa nhận một số quyền hạn của người Trung Quốc cư trú tại Việt Nam như đi lại, cư trú, thuế khóa, v.v...

2) Dựa theo tư liệu của Phrăngxoa Gioayô viết trong «Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I».

3) — Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp — Giơ-ne-vơ, Bản ghi nhớ về vấn đề «Hội đàm Bidôn — Chu Ân Lai ngày 7-6-1954»,

Mao Trạch Đông «không thể là một người cộng sản. Nếu như Mao Trạch Đông chiếm giữ địa vị lãnh đạo trong Đảng Cộng sản và sau này sẽ nắm được cả quyền lực nhà nước thì ông ta sẽ không xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc. Ông ta mãi mãi trở thành bạn đồng minh của chủ nghĩa đế quốc trong cuộc đấu tranh chống Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản» (1). Tuy giới cầm quyền Mỹ lúc này chưa chịu liên kết với Mao Trạch Đông, nhưng vẫn coi Mao Trạch Đông như một «con bài dự trữ». Năm 1948, khi thấy Tưởng Giới Thạch không thể tránh khỏi bị thất bại, Mỹ đã hạ lệnh cho quân đội Mỹ đóng ở Hoa Bắc và Hoa Đông phải rút lui, không được chạm trán với Quân Giải phóng Trung Quốc. Khi Nam Kinh được giải phóng, đại sứ Mỹ ở Trung Quốc lúc đó là John Steward vẫn tiếp tục ở tại Nam Kinh và bắn tin cho Mao Trạch Đông biết «Mỹ sẵn sàng cho Mao Trạch Đông vay 2 tỷ đô la với điều kiện Trung Quốc không thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô». Mao Trạch Đông đã phái Hoàng Hoa (vốn học trò cũ của John Steward khi ông ta dạy học ở trường Đại học Thanh Hòa trước đây) đến liên lạc với J. Steward, nhưng việc «móc nối» này đã không thành do lực lượng cách mạng chân chính lúc này đang nắm ưu thế trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cho mãi đến đầu năm 1950, quan hệ Trung – Mỹ vẫn chưa có gì là căng thẳng, cả hai bên vẫn đang tìm cách thăm dò lẫn nhau để liên kết lại với nhau, năm 1950 Mỹ tuyên bố tuyến phòng thủ của mình là «từ các đảo ở phía Bắc Nhật Bản đến Ôkinaoa và Thái Bình Dương» như vậy là ngầm ý nói rằng Đài Loan và Nam Triều Tiên không thuộc tuyến phòng thủ của Mỹ, bật tín hiệu mở cửa cho Trung Quốc giải phóng Đài Loan. Mãi đến khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, Trung Quốc buộc phải dựa vào hẳn Liên Xô, phái Quân chí nguyện sang tham chiến ở Triều Tiên thì quan hệ Trung – Mỹ mới trở nên hết sức căng thẳng thù địch. Sau khi được biết rõ Mỹ không có ý đồ vượt sông Áp Lục, Mao Trạch Đông liền tìm cách thương lượng với Mỹ, khôi phục lại «tình hữu nghị lâu đời Trung – Mỹ». Cuộc đàm phán giữa Trung Quốc và Mỹ tại Bàn Môn Điếm kéo dài suốt từ tháng 7-1951 cho đến 27-7-1953 mới đi đến ký kết hiệp định đình chiến, nhưng mối quan hệ Trung – Mỹ vẫn tiếp tục căng thẳng, đối địch. Đến hội nghị Gơnevơ Trung Quốc mang một ý đồ muốn hòa hoãn với Mỹ để rồi tiến tới thiết lập quan hệ bình thường với Mỹ. Những ngày đầu hội nghị, quan hệ Trung – Mỹ vẫn hết sức căng thẳng. Trong giờ nghỉ giải lao Chu Ân Lai chủ động đến bắt tay với ngoại trưởng Mỹ Đalét, nhưng Đalét đã quay mặt đi khước từ. Trung Quốc bèn nhờ Anh, Pháp thúc đẩy, giúp đỡ việc hòa hoãn mâu thuẫn Mỹ – Trung Quốc. Cuối cùng, nhờ Anh đứng trung gian gợi ý và tổ chức, ngày 1-6-1954, cuộc họp riêng đầu tiên giữa Trung Quốc do Vương Bỉnh Nam cầm đầu với Mỹ do Alexis Johnson cầm đầu đã tiến hành trong 30 phút tại trụ sở Liên hiệp quốc tại Giơnevơ (2). Tiếp sau đó, giữa Trung Quốc và Mỹ đã có thêm 5 lần họp riêng với nhau nữa (3) tuy chưa có một tiến bộ nào đáng kể ngoài việc giải quyết một số vấn đề về kiều dân của hai nước, nhưng hai bên đồng ý tiếp tục tiến hành cuộc thương lượng ở cấp bậc đại sứ (4). Như thế, Hội nghị Giơnevơ đã mở ra cơ hội và khả năng để Trung Quốc có thể tiến hành được cuộc thương lượng với Mỹ. Đó là cái «được» rất lớn của Trung Quốc tại hội nghị Giơnevơ, vì nó là cái mốc mở đầu và khai thông dẫn tới «Thông cáo Thượng Hải» năm 1972 và khối liên minh Trung – Mỹ ngày nay.

Vấn đề *quan hệ Trung – Anh* cũng là một vấn đề Trung Quốc rất quan tâm. Trong các nước phương Tây, thái độ của Anh đối với Trung Quốc tỏ ra có vẻ ôn hòa nhất, vì Anh có nhiều quyền lợi liên quan tới Trung Quốc, như vấn đề nhượng địa Hồng Kông, vấn đề tài sản của Anh ở Trung Quốc (trị giá từ 250 đến 300 triệu bảng Anh), vấn đề phong trào cách mạng ở Mã Lai và Xanhgapo mà Trung Quốc là nước đang đóng giữ một vai trò quan trọng, và đặc biệt là thị trường rộng lớn Trung Quốc cũng là một trong những nhân tố thúc đẩy dẫn tới Anh công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngày 6-1-1950. Tuy thế cho đến trước Hội nghị Giơnevơ, mối quan hệ Trung – Anh vẫn còn rất lạnh nhạt, trong đó có những lúc cấn cái, căng thẳng, Anh tuy công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa nhưng vẫn giữ lại lãnh sự quán Anh tại Đàm Thủy (Đài Bắc) để duy trì quan hệ với

(1) Edgar Snow – Red star over China – New York, Rundom House, 1938.

(2) Vương Bỉnh Nam là tổng thư ký đoàn đại biểu Trung Quốc tại Hội nghị Giơnevơ, Alexix Johnson, đại sứ Mỹ tại Tiệp Khắc là thành viên Đoàn đại biểu Mỹ tại Hội nghị Giơnevơ.

(3) 5 cuộc họp sau được tiến hành vào những ngày: 10-6, 15-6, 21-6, 16-7, 21-7.

(4) Từ 1954 đến 1955 có 17 cuộc họp Trung – Mỹ tại Giơnevơ, sau đó các cuộc thương lượng được chuyển về Vácxava, kéo dài suốt từ tháng 8-1955 cho đến năm 1971 mới đi đến kết quả – đưa Kitsinger đến Bắc Kinh năm 1971 và Nichxơn năm 1972.

chính phủ Quốc dân Đảng Tưởng Giới Thạch, Anh bỏ phiếu chống Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào Liên hiệp quốc (từ sau khi Quân chí nguyện Trung Quốc sang tham chiến ở Triều Tiên). Để trả đũa chính phủ Trung Quốc đã đóng cửa các lãnh sự quán Anh ở Trung Quốc — (trừ Bắc Kinh và Thượng Hải), buộc các công ty của Anh đặt ở Trung Quốc phải rời khỏi nước này (5-1952) tịch thu gần toàn bộ tài sản của Anh tại Trung Quốc (1952), còn đại biểu Anh ở Bắc Kinh chỉ được coi như «Trưởng đoàn đại biểu đàm phán Anh» và Trung Quốc không chịu cử đại biểu của mình đến Luân Đôn. Bước vào hội nghị Giơnevơ, Trung Quốc đã ý thức được rõ vai trò trung gian quan trọng của Anh trong việc hòa hoãn các mối quan hệ giữa Trung Quốc với Pháp và Mỹ. Cũng vì thế trong thời gian đầu hội nghị, việc làm quen giữa Trung Quốc với Pháp và Mỹ đều thông qua vai trò trung gian của Anh, và những khởi xướng của Trung Quốc nhằm khai thông sự bế tắc của hội nghị cũng đều qua người Anh chuyển đến đoàn đại biểu Pháp và Mỹ. Để trả giá cho những việc làm này của người Anh, Trung Quốc đã đồng ý thiết lập một cơ quan đại diện của mình tại Luân Đôn, phóng thích những người Anh bị giam giữ ở Trung Quốc, kiều dân Anh ở Trung Quốc bắt đầu được cấp thị thực xuất cảnh, những nhân viên ngân hàng và nhân viên các công ty thương mại của Anh ở Trung Quốc được luân phiên thay thế. Thỏa thuận cuối cùng về việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa Anh và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được công bố ngày 17-6-1954 đúng một ngày sau khi Chu Ân Lai đưa ra một đề nghị hết sức quan trọng về Campuchia và Lào đáp ứng hoàn toàn các mục tiêu mà các đoàn đại biểu Anh, Pháp đang theo đuổi. Trong buổi gặp riêng với trưởng đoàn Anh A. Iđơn ngày 16-6 Chu Ân Lai nói rằng «ông có thể» thuyết phục được với Việt Minh rút khỏi Lào và Campuchia» và «sẵn sàng công nhận tính chất hợp pháp của các chính phủ Vương quốc Lào và Campuchia ngay khi nào ông ta được đảm bảo rằng không có một căn cứ quân sự nào của Mỹ được xây dựng ở hai nước này»(1). Anh là nước rất quan tâm tới vấn đề Lào và Campuchia vì nó có liên quan trực tiếp đến khu vực ảnh hưởng của Anh ở Nam Á (Tiểu lục địa Ấn Độ) và Đông Nam Á (Mã Lai — Xanhgapo). Đề nghị của Chu Ân Lai đã thỏa mãn hoàn toàn mục tiêu của Anh, vì Anh nhìn thấy đó là một «vật cản» (từ ngữ của chính bản thân Iđơn) đối với sự «bành trướng» của chủ nghĩa cộng sản sang Nam Á và Đông Nam Á, và đề nghị «cốt tử» này đã khai thông sự bế tắc của Hội nghị Giơnevơ. Như thế đến đây, mối quan hệ ngoại giao Trung — Anh đã được chính thức thiết lập, sau khi Trung Quốc đã phản bội, bán rẻ lợi ích của nhân dân Lào và Cămpuchia cho chủ nghĩa đế quốc. Trong hoàn cảnh bị bao vây và cô lập, ngay tại hội nghị Giơnevơ, việc Anh — Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức — đó là một cái «được» nữa của Trung Quốc. Cái «được» này có ý nghĩa to lớn ở chỗ nó mở dần sự phá vỡ vòng vây thù địch của các nước phương Tây đối với Trung Quốc và tạo nên một «tiền lệ» vượt qua mũi Mỹ để sau đó nhiều nước phương Tây khác đã noi theo nước Anh thiết lập các quan hệ với Trung Quốc.

Ngoài ra, lợi dụng thời cơ hội nghị Giơnevơ, Trung Quốc đã mở rộng các cuộc tiếp xúc, thương lượng với nhiều nước phương Tây khác: Thụy Sĩ, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Ôxtrâylia, Canađa, v.v...

Như thế, nếu như trong những năm 70 và 80 Mao Trạch Đông trước kia và Đặng Tiểu Bình hiện nay đang dẫn dắt Trung Quốc tiến hành một «cuộc trường chinh về phương Tây» thì hội nghị Giơnevơ năm 1954 có thể coi như là cái mốc «mở đầu» và «mở đường» cho cuộc trường chinh đó. Đó là cái «được» hết sức to lớn của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Trung Quốc ở hội nghị Giơnevơ.

Thứ ba, thiết lập một vành đai «an toàn» bao quanh Trung Quốc để Trung Quốc yên tâm xây dựng kinh tế, củng cố quốc phòng cũng là một mục tiêu chiến lược quan trọng của giới cầm quyền Trung Quốc lúc này. Ở phía Bắc, với việc ký kết hiệp định đình chiến Triều Tiên năm 1953, Trung Quốc đã có một khu đệm an toàn là Bắc Triều Tiên. Ngày 29-4-1954, trước khi bước vào Hội nghị Giơ-ne-vơ, Trung Quốc đã ký kết với Ấn Độ hiệp định buôn bán và giao thông giữa khu vực Tây Tạng và Ấn Độ, qua đó đề ra 5 nguyên tắc chung sống hòa bình. Trong thời gian hội nghị Giơnevơ gián đoạn cuối tháng 6-1954, thủ tướng Chu Ân Lai đã tranh thủ đi thăm Ấn Độ, Miến Điện và ký kết các thông cáo chung xác định lấy 5 nguyên tắc chung sống hòa bình làm cơ sở cho mối quan hệ Trung — Ấn và Trung—Miến. Điều quan tâm lo lắng còn lại ở Nam Á của Trung Quốc lúc này là biên giới phía Nam giáp Việt Nam và Lào, mà sự đe dọa trực tiếp là sự can thiệp và có mặt của Mỹ ở Đông Dương. Vì thế, đến Hội nghị Giơnevơ, ý đồ của Trung Quốc là bằng tất cả mọi cách phải ngăn cản Mỹ trực tiếp nhảy vào Đông Dương.

1) — Anthony Eden: The memoir of Anthony Eden, Boston, Houghton Mifflin, 1960.

Để thực hiện ý đồ này, Trung Quốc đã nhượng bộ cho Pháp, chấp nhận sự có mặt của Pháp để ngăn cản sự có mặt của Mỹ, vì Trung Quốc biết rõ rằng Pháp không phải là mối đe dọa đối với họ. Chu Ân Lai, trong cuộc gặp bí mật với Biđôn ngày 1-6, đã nói: «Chúng tôi tin là có nguy cơ can thiệp của Mỹ. Sự can thiệp này chẳng có lợi gì cho Pháp cũng như cho Đông Dương và Đông Nam châu Á. Nó có hại cho an ninh của Đông Nam châu Á và của Trung Quốc, và đó là mối quan tâm của chúng tôi, chúng tôi tin chắc là về phía các ngài, các ngài có thể giúp chúng tôi ngăn chặn sự đe dọa đó» (1). Phản bội lại lợi ích của nhân dân ba nước Đông Dương, Trung Quốc còn nhượng bộ thậm chí cho cả các chính quyền phong kiến tay sai của Pháp ở Lào và Campuchia bằng cách công nhận các chính quyền này nếu như họ bảo đảm không để cho Mỹ đặt căn cứ quân sự trên đất nước họ và không tham gia liên minh quân sự với Mỹ. Đó là lý do tại sao Trung Quốc đã không chấp nhận những đề nghị của Việt Nam về sự có mặt của đoàn đại biểu Chính phủ kháng chiến Lào và Chính phủ kháng chiến Cămpuchia tham dự hội nghị, về khu vực tập kết của Lào và Cămpuchia, về vấn đề phân vùng tập kết và giới tuyến quân sự tạm thời tại Việt Nam, v.v... Cuối cùng, Trung Quốc đã ép buộc nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và nhân dân Cămpuchia phải chấp nhận những điều khoản mà chủ yếu là nhằm đẩy lùi sự đe dọa của Mỹ đối với Trung Quốc và đảm bảo cho Trung Quốc một vành đai an toàn ở biên giới phía Nam Trung Quốc. Với Hiệp nghị Giơnevơ, Trung Quốc đã có một khu đệm an toàn là bắc Việt Nam và 2 tỉnh Sầm nưa, Phôngsalỳ ở Bắc Lào, không một căn cứ quân sự nước ngoài nào được thiết lập ở Việt Nam và không bên nào của hai miền Việt Nam được tham gia một khối liên minh quân sự, Chính phủ Lào và Cămpuchia cam kết không cho phép đặt căn cứ quân sự của nước ngoài trên lãnh thổ mình, ba nước Đông Dương bị hạn chế về mặt trang bị vũ khí, Pháp được giữ lại hai căn cứ ở Lào là Sênô, thung lũng sông Mêcông, và để lại 1500 sĩ quan và hạ sĩ quan để giúp vào việc huấn luyện quân đội Lào (nhằm qua Pháp ngăn cản sự có mặt của Mỹ ở Lào), Pháp được quyền giúp đỡ việc huấn luyện quân đội Cămpuchia, v.v... Đó là cái «được» lớn thứ ba của Trung Quốc.

Thứ tư, Trung Quốc đã bước đầu thực hiện được âm mưu bành trướng đối với ba nước Đông Dương bằng cách, qua các điều khoản của Hiệp nghị Giơnevơ, chia rẽ ba nước Đông Dương, làm suy yếu rồi tiến tới thôn tính ba nước đó, dùng làm bàn đạp tiến xuống Đông Nam Á. Bước vào hội nghị, Chu Ân Lai đã đưa ra một công thức: «Nhân dân Trung Quốc cho rằng chiến tranh ở Triều Tiên kết thúc như thế nào thì chiến tranh ở Đông Dương cũng cần phải chấm dứt như thế» (2). Trong cuộc tiếp xúc lần thứ ba giữa Chu Ân Lai và Biđôn ngày 17-6, Trung Quốc đưa ra những nhượng bộ chính trị có tính chất cơ bản, có hại cho nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Cămpuchia Trung Quốc có thể chấp nhận Việt Nam có hai chính quyền (Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và chính quyền bù nhìn Bảo Đại), công nhận Chính phủ Vương quốc Lào và Chính phủ Vương quốc Cămpuchia, từ bỏ quyền có đại biểu của Chính phủ kháng chiến Lào và Chính phủ kháng chiến Cămpuchia tham gia Hội nghị Giơnevơ (trên thực tế và trên pháp lý cũng từ đó Trung Quốc không thừa nhận sự tồn tại của hai Chính phủ kháng chiến này nữa); quân tình nguyện Việt Nam phải rút khỏi Lào và Cămpuchia. Lần thứ tư, ngày 23-6-1954, trong cuộc gặp gỡ riêng thủ tướng mới của Pháp Mandes France, Chu Ân Lai lại đưa ra những nhượng bộ: chia cắt Việt Nam, hai miền Việt Nam cùng tồn tại hòa bình, giải quyết vấn đề quân sự trước các vấn đề thuần túy chính trị và sau khi có giải pháp quân sự, giải pháp chính trị có thể tiến hành theo nhiều bước trong một thời gian khá dài, tách rời việc giải quyết vấn đề Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Trung Quốc sẵn sàng nhìn nhận ba nước này trong khối Liên hiệp Pháp; muốn Lào, Cămpuchia sẽ có bộ mặt mới ở Đông Nam châu Á như Ấn Độ, Inđônêxia, và ngược lại, Trung Quốc chỉ yêu cầu không có căn cứ quân sự Mỹ ở Đông Dương. Chu Ân Lai còn nói với Mandes France sẽ thúc đẩy đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhích lại gần không những với nước Pháp mà với cả Việt Nam của Bảo Đại» (3). Như thế, từ ngày 8-5 đến ngày 23-6, Trung Quốc đã thương lượng riêng với Pháp, Anh và đã đạt được một giải pháp chung cho vấn đề Đông Dương. Trong thời gian còn lại của hội nghị, Trung Quốc chủ yếu chỉ đóng vai trò

---

(1) Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp — Giơnevơ Bản ghi nhớ về vấn đề «Hội đàm Biđôn—Chu Ân Lai ngày 1-6-1954».

(2) Trích theo Kiên Cường — Sự phản bội của những người lãnh đạo Trung Quốc tại Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương— Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số tháng 3—4 năm 1980.

(3) — Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp— Điện ngoại giao, Pari, số 9556—9561 Luân Đôn và 8652—9657 Oasinhtơn, 25-6-1954.

thúc đẩy, ép buộc phía Việt Nam phải nhân nhượng Pháp trong các cuộc đàm phán trực tiếp với Pháp trên cái khung mà Trung Quốc đã thỏa thuận với Pháp và Anh. Cuối cùng, ngày 21-7-1954, Hiệp nghị Giơnevơ đã được ký kết mà theo Ghiécma, thành viên đoàn đại biểu Pháp—«nhằm phục vụ hoàn toàn cho lợi ích và uy tín của Trung Quốc.» (1).

Như thế, với Hiệp nghị Giơnevơ, giới cầm quyền Trung Quốc đã bước đầu thực hiện được những âm mưu của chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc đối với ba nước Đông Dương.

Trước hết, Trung Quốc đã chia rẽ ba nước Đông Dương, thúc đẩy dẫn đến hình thành trên thực tế bốn quốc gia với bốn chế độ chính trị, xã hội khác nhau, qua đó nhằm ngăn chặn cách mạng ba nước Đông Dương và phá vỡ mặt trận thống nhất cách mạng của ba nước Đông Dương vốn đã hình thành từ lâu trong lịch sử. Ở Việt Nam, Trung Quốc mong muốn kéo dài nguyên trạng chia cắt, và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và chính phủ bù nhìn Bảo Đại cùng tồn tại hòa bình. Trong buổi chiêu đãi tối ngày 22-7-1954, Trung Quốc đã cố tình mời đại biểu Lào Sananikone, đại biểu Campuchia Tephan, đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Phạm Văn Đồng và đại biểu của ngụy quyền Nam Việt Nam là Ngô Đình Luyện với dụng ý làm sáng rõ việc Trung Quốc mong muốn «bốn nước» Đông Dương cùng tồn tại hòa bình. Tại bữa tiệc Chu Ân Lai đã mời Ngô Đình Luyện đến Bắc Kinh xem đền chùa, miếu mạo Trung Quốc. Khi Ngô Đình Luyện hỏi Chu Ân Lai xem có thể đến Bắc Kinh với danh nghĩa nào thì ông ta trả lời luôn không chút do dự: «Tại sao không đặt một công sứ quán tại Bắc Kinh?», rồi nói rõ thêm «Tất nhiên Phạm Văn Đồng gần gũi hơn với chúng tôi về tư tưởng nhưng điều đó không loại trừ việc có đại diện Nam Việt Nam tại Bắc Kinh. Sau nữa hai người đều chẳng phải là người Việt Nam cả sao và tất cả chúng ta đây chẳng phải là người châu Á cả đó sao? (2). Với Lào và Campuchia, ngay từ cuộc gặp riêng Biđôn ngày 17-6, Chu Ân Lai đã nói rõ ý đồ của mình: «Chúng tôi muốn thấy hai nước đó trở thành những nước dân chủ và hòa bình, theo kiểu các nước mới ở Đông Nam châu Á như: Inđônêxia, Miến Điện và Ấn Độ. Các nước đó có thể tham gia Liên hiệp Pháp nếu họ muốn như vậy, và cùng tồn tại hòa bình với tất cả mọi nước. Nhưng chúng tôi không muốn Lào và Campuchia trở thành căn cứ quân sự của Mỹ. Đó là một sự đe dọa đối với an ninh của Trung Quốc. Làm sao chúng tôi có thể bàng quan với tình hình đó được?

Về mặt chính trị, các vấn đề Lào và Cămpuchia phải được giải quyết một cách dân chủ, chỉ cần dựa vào ý nguyện của nhân dân. Nếu chế độ quân chủ hiện nay được nhân dân ở hai nước đó chấp nhận, thì làm sao lại không có thể duy trì» (3). Đối với việc Quân tình nguyện Việt Nam có mặt tại Lào và Cămpuchia để giúp đỡ nhân dân hai nước anh em chống lại kẻ thù chung là thực dân Pháp thì Chu Ân Lai cũng coi ngang bằng như sự có mặt của quân đội xâm lược thực dân Pháp và đòi đều phải rút ra khỏi hai nước này. Chu Ân Lai đã nói với Biđôn: «Những nguyên tắc rút quân đội nước ngoài phải được chấp nhận trong mọi trường hợp. Đúng là quân đội tình nguyện Việt Nam đã vào lãnh thổ Lào và Cămpuchia do những yêu cầu của các hoạt động quân sự trước đây. Phần lớn lực lượng đó đã không còn ở đó nữa. Nhưng những lực lượng còn lại cũng sẽ rút về nốt» (4). Nhưng rồi cuối cùng, Chu Ân Lai vẫn chấp nhận cho Pháp giữ lại 2 căn cứ quân sự ở Lào, 1500 sĩ quan và hạ sĩ quan để giúp việc huấn luyện quân đội Lào, và Pháp được giúp việc huấn luyện quân đội Cămpuchia còn Quân đội tình nguyện Việt Nam thì Trung Quốc thúc ép đòi phải rút về hết: «Ngăn chặn sự có mặt của Việt Minh ở Lào và Cămpuchia» có ý quan trọng không kém gì lắm so với «ngăn chặn sự có mặt của Mỹ ở Lào và Cămpuchia» — đó là ý đồ chiến lược của Trung Quốc trong giải pháp về Lào và Cămpuchia mà giới ngoại giao Pháp đã nhận xét (5). Như thế, ngay 24 giờ đồng hồ sau khi hiệp nghị Giơnevơ ký kết, với bữa ăn tối chiêu đãi đại biểu «bốn nước» Đông Dương, Chu Ân Lai đã nghĩ đến tổ chức một «Đông Dương mới» trong đó có sự tồn tại hòa bình của bốn nước với bốn chế độ chính trị, xã hội khác nhau, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

(1) Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp—Bản ghi nhớ gửi bộ Tham mưu các lực lượng vũ trang, cục 2, Pari — về «nước Trung Hoa ở Giơnevơ».

(2) — Trần Văn Đỗ trưởng đoàn ngụy quyền Bảo Đại đã từ chối lời mời của Chu Ân Lai và cử Ngô Đình Luyện, thành viên trong đoàn tới dự. Nhưng cuối cùng, Ngô Đình Diệm đã khước từ việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc — Theo Phrăngxoa Gioayô. «Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I».

(3) và (4) — Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp — Bản ghi nhớ về vấn đề «Hội đàm Biđôn — Chu Ân Lai tại trụ sở đoàn đại biểu Pháp ngày 17-6-1954».

(5) Phrăngxoa Gioayô — sách đã dẫn.

(miền Bắc) và Việt Nam cộng hòa–(miền Nam) đều có quyền ngang nhau, và Trung Quốc đều công nhận bốn nước, bốn chế độ chính trị, xã hội này.

Ngoài chia rẽ ba nước Đông Dương, phá vỡ khối liên minh chiến đấu giữa ba nước Đông Dương — nguồn gốc của sức mạnh và nhân tố đảm bảo thắng lợi của cách mạng ba nước Đông Dương, Trung Quốc còn làm suy yếu từng riêng mỗi một nước Đông Dương để buộc các nước Đông Dương phải phụ thuộc vào Trung Quốc, rồi tiến tới xâm nhập, thôn tính ba nước Đông Dương làm bàn đạp tiến xuống Đông Nam Á.

Với Việt Nam, trong khi đoàn đại biểu Việt Nam đề nghị giới tuyến quân sự tạm thời là vĩ tuyến 13, tổ chức tổng tuyển cử tự do trong thời hạn 6 tháng để thống nhất đất nước, thì Trung Quốc ép buộc phải chấp nhận vĩ tuyến 17 và tổ chức tổng tuyển cử tự do trong vòng 2 năm, nhưng rồi sau khi Hiệp nghị Giơnevơ được ký kết, Trung Quốc chẳng đả động gì đến việc tổng tuyển cử và thống nhất Việt Nam nữa. Ở Cămpuchia, đến trước Hội nghị Giơnevơ, cục diện cách mạng phát triển rất tốt đẹp với vùng giải phóng chiếm trên 1/2 diện tích đất đai và hơn 1/3 dân số cả nước, tổ chức chính quyền tổ chức Đảng và lực lượng vũ trang ở thế mạnh nếu so sánh với lực lượng riêng của chính quyền bù nhìn Xihanúc. Thế nhưng, gạt bỏ mọi đề nghị chính đáng của phía Việt Nam, Trung Quốc đã nhượng bộ cho Pháp và chính quyền Xihanúc là ở Cămpuchia không có vùng tập kết, lực lượng kháng chiến phải giải giáp ngay tại chỗ trong vòng 30 ngày, không có tổng tuyển cử tự do như ở Lào và Việt Nam. Do vị trí địa lý ở xa Trung Quốc, không liên quan gì lắm đến vành đai an toàn của Trung Quốc, cho nên cách mạng Cămpuchia đã bị Trung Quốc phản bội nặng nề nhất, hầu như mọi thành quả kháng chiến chống Pháp của nhân dân Cămpuchia đều đã bị chính quyền Xihanúc cướp đoạt hết sạch. Ở Lào, Trung Quốc chỉ chấp nhận vùng tập kết ở hai tỉnh Sầm Nưa, Phôngxalỳ nhằm thiết lập một «khu đệm an toàn» cho Trung Quốc, còn mọi lợi ích của cách mạng Lào đều bị giới cầm quyền Trung Quốc hy sinh một cách không thương tiếc.

Tóm lại, sự phản bội của Trung Quốc tại Hội nghị Giơnevơ đã gây nên những hệ quả và di lụy vô cùng tai hại đối với cách mạng ba nước Đông Dương nói chung, cũng như đối với cách mạng của từng nước Việt Nam, Lào, Cămpuchia nói riêng. Những hệ quả và di lụy tai hại này đến từ hai phía: chủ nghĩa đế quốc do sự nhân nhượng bán rẻ lợi ích cách mạng ba nước Đông Dương của giới cầm quyền Trung Quốc, phía khác là chính do sự xâm lược, bành trướng đại dân tộc của Trung Quốc mà Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đã tạo cho nó những cơ sở đầu tiên. Lịch sử 30 năm qua tự bản thân nó đã chứng minh rõ điều này.

Vì giới cầm quyền Trung Quốc luôn luôn kể công ơn nên chúng ta cũng cần phải làm cho rạch ròi, minh bạch. Nếu như Điện Biên Phủ là cái «vốn» mà Trung Quốc đã bỏ ra thì Giơnevơ lại là cái «lãi» mà họ đã thu lại được. Trung Quốc đã từng bỏ «vốn» ra ở nhiều nơi, chắc họ cũng từng thừa biết rõ điều đó. Thử hỏi rằng trong lịch sử, đã có vụ «đầu cơ», buôn bán chính trị «nào với một cái «vốn» như thế, lại giành được những «lời lãi» to lớn như thế? Và rồi, *VỐN* (Điện Biên Phủ) cộng với LÃI (Hiệp nghị Giơnevơ) lại trở thành cái *VỐN ĐẦU TIÊN* của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền đại dân tộc Trung Quốc, một cái vốn vừa có danh vừa có lợi – *danh*, là «cái vỏ cách mạng», «vỏ quốc tế vô sản», cái uy tín của «một cường quốc cách mạng» trên toàn thế giới, còn *lợi* thì chính là «vốn liếng» mà họ đã giành được để «tiếp tục» đầu cơ, buôn bán chính trị» kiếm lời lãi to lớn hơn nữa sau này. Cái «vốn» này thật rõ là vô giá, cho dù ngay với con số «lũy thừa» 30 tỷ nhân dân tệ Trung Quốc (1). Thử hỏi giới cầm quyền Trung Quốc có thể mua ở nơi nào hoặc mua lại được cái *vốn quý giá* như ở Hội nghị Giơnevơ năm 1954 không?

III – Lời kết luận hay là mối quan hệ Trung – Việt rút ra từ lịch sử

Từ Điện Biên Phủ đến Giơnevơ, chỉ là hai sự kiện lịch sử diễn ra cách nhau trong khoảng thời gian vài ba tháng. So với cả chiều dài trên 2200 năm của mối quan hệ Trung–Việt, hai sự kiện lịch sử và khoảng thời gian vài ba tháng này, hình như là một điều không đáng kể lắm, nhưng thật ra nó có quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau. Nó là kế tiếp mối quan hệ Trung–Việt gần 2200 năm trước đó, và lại mở đầu cho mối quan hệ Trung–Việt suốt từ đó đến nay, hay nói một cách khác nó là cái gạch nối của mối quan hệ Trung–Việt qua ba triều

---

(1) Nhà cầm quyền Trung Quốc nói rằng họ đã viện trợ cho Việt Minh tính đến cuối những năm 70 khoảng 30 tỷ nhân dân tệ Trung Quốc.

đại phong kiến—Trung Hoa dân quốc—triều đại chủ nghĩa bành trướng, bá quyền đại dân tộc, nhưng núp dưới nhãn hiệu « chủ nghĩa Mác—Lênin » và « chủ nghĩa xã hội ».

Dưới triều đại phong kiến, ngay sau khi thống nhất Trung Quốc (năm 221 trước công nguyên), Tần Thủy Hoàng liền phái Đồ Thư mang 50 vạn quân sang xâm lược Việt Nam (218—214 tr. c. n). Tiếp sau đó, lúc mạnh cũng như khi yếu và thậm chí ngay cả lúc đất nước bị chia cắt, hỗn chiến rối bời, các triều vua Trung Quốc vẫn không ngừng xâm lược Việt Nam. Tổng cộng đã tiến hành 14 cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và từng thống trị Việt Nam trước sau hơn 1000 năm. Đến triều đại Trung Hoa dân quốc, Tôn Trung Sơn là một nhà yêu nước lớn, trong bước hoạn nạn đã từng chạy sang Việt Nam (1907—1908), từng lấy Hà Nội và Lạng Sơn làm căn cứ địa để phát động những cuộc khởi nghĩa ở Trấn Nam Quan và Hồ Khẩu, nhưng ông vẫn không từ bỏ quan niệm coi « Việt Nam là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc ». Khi Nhật Bản xâm lược Trung Quốc rồi sau đó xâm lược Việt Nam, trong khi ở trong đất nước mình, chính phủ Tưởng Giới Thạch tuy tuyên bố chống Nhật, nhưng lại rút quân đội Quốc dân Đảng về đóng chốt ở dãy núi Nga Mi (Tứ Xuyên) chờ thời, thế nhưng, ngay sau hội nghị Le Caire (11-1940), Tưởng Giới Thạch đã ra lệnh cho tướng Trương Phát Khuê xây dựng một kế hoạch « Hoa quân nhập Việt ». Cùng với việc vạch ra kế hoạch « tiến quân vào Việt Nam » theo ba mũi tấn công của ba đạo quân gặp nhau ở Hà Nội [1]. Trương Phát Khuê còn tập trung những tên tay sai bán nước như Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ... lập ra những tổ chức « Việt cách », « Phục quốc », « Việt quốc », v.v... để dựa vào đó tiến vào xâm lược Việt Nam một khi quân đội đồng minh đổ bộ vào Đông Nam Á. Chính Trương Phát Khuê đã bắt giam Chủ tịch Hồ Chí Minh và mãi sau khi có áp lực từ nhiều phía, mới chịu thả Người. Nhưng kế hoạch « Hoa quân nhập Việt » chưa kịp thực hiện thì Nhật Bản đã đầu hàng. Sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, với danh nghĩa quân đội Đồng Minh vào tước vũ khí quân Nhật, 20 vạn quân Quốc dân Đảng đã kéo vào Bắc Việt Nam. Ngày 24-8-1945, khi quân Quốc dân đảng vượt biên giới Việt Nam, Tưởng Giới Thạch tuyên bố : « Ngoài việc giải giáp quân Nhật, Trung Hoa không hề có một tham vọng đất đai nào ở Việt Nam cả » [2]. Thế nhưng trong thực tế, đạo quân Trung Quốc này đã tìm mọi cách để tiêu diệt Việt Minh, lật đổ chính quyền nhân dân và thành lập một chính phủ tay sai của Trung Quốc ở Việt Nam. Đến khi thấy không thực hiện nổi âm mưu này, Trung Quốc quay sang ký kết với Pháp hiệp ước rút quân khỏi Việt Nam. Như thế, đây cũng coi như là cuộc tiến quân xâm lược lần *thứ 15* của Trung Quốc đối với Việt Nam. Bước sang triều đại Mao Trạch Đông—Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc đã ba lần phản bội nhân dân Việt Nam, lần sau độc ác, đê tiện hơn lần trước, và đỉnh cao là cuộc chiến tranh xâm lược ngày *17-2-1979* với lực lượng 60 vạn quân trên toàn tuyến biên giới dài hơn 1000 Km. Đây là lần thứ 16, quân Trung Quốc kéo vào xâm lược Việt Nam, đúng 2200 năm sau khi 50 vạn quân Tần xâm lược Âu Lạc, và đây cũng là cuộc chiến tranh xâm lược với lực lượng đông nhất, quy mô rộng lớn nhất từ trước đến nay trong lịch sử quan hệ Trung—Việt.

Tóm lại, mối quan hệ Trung — Việt trong suốt chiều dài hơn 2200 năm lịch sử của nó, từ góc độ giai cấp thống trị Trung Quốc mà nhìn, chỉ là *mối quan hệ giữa xâm lược và chống xâm lược*. Nhưng đến thời kỳ cận đại khi Trung Quốc và Việt Nam cùng bị các nước phương Tây xâm lược, thống trị, mối quan hệ Trung — Việt trở nên lắt léo, phức tạp hơn. Ở đây, có mối quan hệ cùng chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, cùng giúp đỡ lẫn nhau những khi khó khăn, hoạn nạn, nhưng bên cạnh đó, với giai cấp thống trị Trung Quốc mà nói, tuy họ cũng bị xâm lược nhưng chưa lúc nào họ từ bỏ ý đồ xâm lược Việt Nam, và cũng vì thế *hình thức xâm lược* đã được chuyển sang dưới dạng *hình thức giúp đỡ, mối quan hệ xâm lược và chống xâm lược* đã được chuyển sang dưới dạng *mối quan hệ giúp đỡ để cùng chống xâm lược*. Năm 1881, Tăng Kỷ Trạch, tổng đốc Lưỡng Quảng đã dâng sớ lên vua Mãn Thanh xin che chở cho An Nam để chống Pháp : « An Nam liền với Trung Quốc, an ninh có liên hệ với ta. Sự che chở cho quốc gia này phải y hệt như đối với một tỉnh của Trung Quốc vậy » [3]. Với tư tưởng chỉ đạo này, triều đình Mãn Thanh đã phái quân Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc sang « giúp đỡ » Việt Nam

---

1) Trương Phát Khuê là tư lệnh Đệ tứ quân khu (Quảng Đông, Quảng Tây) được Tưởng Giới Thạch giao cho hoạch định và chỉ huy kế hoạch « Hoa quân nhập Việt » kế hoạch định « tiến vào Việt Nam » theo ba hướng của ba đạo quân sẽ gặp nhau tại Hà Nội 1) Từ Tĩnh Tây tới Cao Bằng ; 2) Từ Long Châu tới Lạng Sơn ; 3) Từ biên giới Bằng Tường tới Lạng Sơn — Theo King C. Chen — Trung Quốc và Việt Nam 1938—1954.

2) Trung ương Nhật báo (Côn Minh) 25-8-1945.

3) King C. Chen — sách đã dẫn.

chống Pháp năm 1884 – 1885 (lịch sử Trung Quốc gọi là chiến tranh Trung–Pháp), Trương Phát Khuê vạch ra kế hoạch « Hoa quân nhập Việt » cuối năm 1940 để « giúp đỡ » Việt Nam chống Nhật, và Mao Trạch Đông « giúp đỡ » nhân dân Việt Nam chống Pháp rồi chống Mỹ để rồi đi tới Hiệp nghị Giơnevơ năm 1954, Thông cáo Thượng Hải năm 1972, cuộc chiến tranh xâm lược năm 1979, v.v... King C. Chen, trong « Trung Quốc và Việt Nam 1938 – 1954 », đã có lý khi nhận định: « Trung Quốc là kẻ che chở quân sự cho Việt Nam nhưng cũng đồng thời là kẻ xâm lăng, một người giúp đỡ về kinh tế nhưng đồng thời cũng là kẻ bóc lột, một thầy giáo của Việt Nam nhưng cũng là kẻ chủ trương ngu dân » [1]. Với giai cấp thống trị Trung Quốc, mối quan hệ Trung – Việt, dù ở thời đại nào và dưới hình thức nào, đều hướng theo một khuôn mẫu và một bản chất của hai chữ « *xâm lược* ».

Khi nghĩ về truyền thống đất nước mình, nhà đại văn hào Lỗ Tấn đã viết: « Việc gì cũng phải suy nghĩ mới vỡ nhẽ. Cổ lai, việc ăn thịt người thường lắm, mình cũng còn nhớ, nhưng không được thật rõ. Liền giở lịch sử ra tra cứu thử. Lịch sử không đề niên đại, có điều trang nào cũng có mấy chữ « nhân nghĩa, đạo đức » viết lung tung, trằn trọc không sao ngủ được, đành đọc thật kỹ, mãi đến khuya mới thấy từ đầu đến cuối, ở giữa các hàng ba chữ: « *ăn thịt người* ».

Bây giờ mới biết là mình đã sống bao nhiêu năm ở một nơi mà người ta ăn thịt lẫn nhau từ bốn nghìn năm nay » [2]. Văn hào Lỗ Tấn viết những lời này từ hơn nửa thế kỷ trước, thế nhưng hiện nay, hiện tượng « người ta ăn thịt lẫn nhau » chẳng hề thay đổi mà còn trầm trọng, khủng khiếp gấp bội phần. Nằm bên cạnh một đất nước « người ta ăn thịt lẫn nhau từ bốn nghìn năm nay » như vậy làm sao người Việt Nam chúng ta lại có thể hy vọng rằng họ không « ăn thịt chúng ta » và giúp đỡ, hữu nghị với chúng ta?

Tháng 11-1983

1) – Kinh C. Chen – Sách đã dẫn.

2) Lỗ Tấn – Tuyển tập truyện ngắn – Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1971, tr. 35.

VẤN ĐỀ QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN SỞ HỮU ĐẤT ĐAI CỦA TÂY NGUYÊN TRONG LỊCH SỬ

PHAN AN

TRONG một bài phát biểu gần đây ở Daklak, Chủ tịch Trường-Chinh có nêu vấn đề:

« Các dân tộc thiểu số ở Daklak từ cơ sở xuất phát về kinh tế – xã hội như thế nào để tiến lên chủ nghĩa xã hội? Đó là những vấn đề có ý nghĩa lớn về lý luận và thực tiễn không những đối với Tây Nguyên mà còn đối với cách mạng cả nước ta » (1).

Vấn đề Chủ tịch Trường-Chinh nêu ra, không chỉ riêng cho Daklak, mà là một điều tổng quát có tính quy luật chung cho vùng các dân tộc ở Tây Nguyên.

Vấn đề ruộng đất đối với nông dân, đặc biệt là đối với các dân tộc ít người là một vấn đề rất quan trọng, là nội dung chủ yếu phải giải quyết đối với sự nghiệp cách mạng ở nước ta trước đây cũng như hiện nay (2). Trong điều kiện kinh tế xã hội Tây Nguyên còn rất thấp kém, sự phân loại giai cấp chỉ mới là bước đầu, nền sản xuất mang tính chất tự cung tự cấp nhỏ bé, cho nên vấn đề đất đai có ý nghĩa quyết định trong sự tồn tại và phát triển của các dân tộc ở đây. Chỉ có thể giải quyết tốt vấn đề ruộng đất một cách hợp lý và đúng đắn thì mới có thật sự bình đẳng giữa các dân tộc, mới thực sự xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu và giúp cho các dân tộc có điều kiện no cơm, ấm áo. Sự nghiệp cách mạng lớn lao của Đảng ta hiện nay ở Tây Nguyên, đòi hỏi chúng ta phải giải quyết tốt chế độ sở hữu, sử dụng đất rừng, đất ruộng của đồng bào dân tộc. Do đó tìm hiểu vấn đề ruộng đất ở Tây Nguyên trong lịch sử và những đặc điểm của nó là một nhu cầu cần thiết để tiến hành cuộc cách mạng quan hệ sản xuất ở Tây Nguyên trong thời kỳ quá độ. Bài viết này sẽ cố gắng làm sáng tỏ một vài vấn đề về hình thái kinh tế – xã hội ở Tây Nguyên hiện nay.

I — Một vài đặc điểm về quyền sử dụng, quyền sở hữu, chiếm hữu đất đai ở Tây Nguyên:

Đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên phân biệt rất rõ các loại đất đai canh tác và không canh tác, có những quy chế về việc phân chia, sử dụng đất đai khá cụ thể và chặt chẽ. Những phân biệt và quy định đó, tùy mỗi dân tộc có sự khác nhau ít nhiều, có tên gọi khác nhau, v.v..., nhưng nhìn chung đất đai và rừng rú của các dân tộc ở Tây Nguyên có thể được phân làm các loại sau đây:

– *Đất canh tác*: Bao gồm các nương rẫy, các ruộng lúa nước, vườn cây ăn quả, nói chung là đất đai được khai phá và đã gieo trồng. Trong quá khứ, việc khai thác các nương rẫy thường luân canh từ 7, 8 đến 12, 15 năm một chu kỳ, có nơi còn du canh mỗi rẫy gieo trồng nhiều nhất là 3 mùa rồi sau đó bỏ hóa. Ruộng nước thường có ở vùng đồng bào dân tộc đã định cư. Những nương rẫy, ruộng vườn này thuộc tài sản của plei, buôn và phân chia định kỳ cho các thành viên, gia đình, dòng họ trong buôn, plei khai thác.

– *Đất thổ cư*: Phần đất này là nơi cư trú, xây dựng nhà ở, kho thóc, chuồng súc vật, v.v... và các công trình công cộng. Thường các khu vực đất thổ cư được đánh dấu bởi một hệ thống hàng rào bao quanh có cổng ra vào. Đất thổ cư thuộc quyền quản

---

(1) Trường-Chinh: *Đưa nhân dân các dân tộc ở Daklak tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội*. Tạp chí Cộng sản số 8/1983, tr. 9.

(2) Luận cương Chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930 có viết: « Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền... ». Xin xem *Luận cương Chính trị 1930 của Đảng*. Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1983.

lý của buôn, plei. Tùy theo các chu kỳ canh tác đất đai, những sự kiện lớn trong đời sống của buôn, plei, mà việc dời đi nơi khác, và ở đó sẽ lập nên vùng đất thổ cư mới.

– *Đất cấm canh tác*: Đó là những khu rừng thiêng, rừng cấm, rừng dùng làm nghĩa địa... Thường những rừng thiêng (Yang pri) nằm ở đỉnh cao các chóp núi, trong quan niệm của đồng bào, đó là nơi ngự trị của thần linh mà con người xâm phạm sẽ nguy hiểm. Có lẽ đây là ý thức nguyên sơ về việc cân bằng sinh thái trong truyền thống các dân tộc bảo vệ rừng đầu nguồn, chống tình trạng xói mòn đất đai, khô hạn... Các khu rừng dùng làm nghĩa địa thường nằm ở phía tây bắc buôn làng, nơi đó chôn người chết của buôn làng và nơi tiến hành các nghi lễ truyền thống như lễ bỏ mã... Chung quanh các khu nghĩa địa đất đai thường bị bỏ hoang.

Mỗi vùng cư trú của các dân tộc ở Tây Nguyên đều có các loại đất rừng trên đây. Phạm vi của những khu vực đất đai ấy đều có giới hạn rõ ràng, ở phạm vi của toàn bộ khu đất do buôn, plei quản lý. Những mốc giới hạn ghi phần đất buôn làng, và từng gia đình là các vật thiên nhiên thường là một hòn đá lớn, một con suối, một cây cổ thụ, một hẻm núi, v.v... Những ranh giới này mang tính chất bất khả xâm phạm. Sự cố ý và vô ý xâm phạm đều bị phạt vạ hoặc gây nên các vụ tranh chấp lẫn nhau, v.v... Những mốc giới đất đai này cũng được lưu truyền qua nhiều thế hệ, và trách nhiệm của mọi thành viên trong buôn làng là phải bảo vệ bất cứ giá nào các ranh giới truyền thống này. Đó vừa là nghĩa vụ, vừa là danh dự của mọi người.

Tùy theo mỗi dân tộc Tây Nguyên mà các chế độ đất đai các quyền sử dụng, sở hữu, chiếm hữu có sự khác nhau ít nhiều Người Mạ ở thượng lưu sông Đồng Nai, các bon Mạ cách nhau rất xa có khi hàng ngày đường. Giới hạn của các phần đất đai thuộc các bon Mạ không được phân định rõ ràng lắm. Người Mạ chỉ chú ý đến giới hạn của các rẫy « mir » do toàn bon khai phá. Những rẫy này ngày càng lùi xa bon, vì khả năng tái sinh của rừng ở đây chậm, rừng thứ sinh phần nhiều là rừng le, các loại tre nứa. Trong quan hệ của người Mạ, khoảng rừng từ bon đến các mir là thuộc về quyền quản lý của bon. Các nhóm người ngoài bon có thể đến săn bắn, chặt cây, v.v... nhưng không được khai phá. Những rẫy mir bị bỏ hóa cũng thuộc tài sản của bon, và sau 13–15 năm sẽ được định kỳ phân phối lại cho các thành viên trong bon. Các nhóm Mạ khác chỉ được phép khai thác các mir bỏ hóa này sau thời gian 13–15 năm khi những người chủ của nó, tức bon khai phá, đã bỏ đi hẳn không quay lại nữa. Trong thời gian các mir bỏ hóa, các nhóm Mạ khác có quyền săn bắn và hái lượm ở đó chỉ trừ các cây ăn quả và rau, dưa do người trồng.

Tình trạng ruộng, đất người Koho ở phía Bắc, phía tây tỉnh Lâm Đồng cũng gần giống như của người Mạ. Người Koho bao gồm nhiều nhóm và có trình độ phát triển khá chênh lệch nhau, đáng chú ý là nhóm Srê ở Di Linh, Lak ở Lạc Dương đã biết làm ruộng nước. Ở những nhóm Koho này đã có ý thức về quyền sở hữu và chiếm hữu các mảnh ruộng nước do bon phân chia và do họ tự khai phá.

Người Mơnông cư trú ở vùng phía Nam tỉnh Daklak với nhiều nhóm địa phương, riêng nhóm Mơnông Klăm đã biết làm ruộng nước và tiến tới định canh định cư, còn các nhóm khác vẫn sống bằng nương rẫy. Khác với những tộc người kế cận, người Mơnông có sự phân định ranh giới khá rõ ràng và chặt chẽ phần đất đai giữa các buôn. Những ranh giới này mang tính bất khả xâm phạm tuyệt đối. Các phần đất của các buôn làng Mơnông cấm những cư dân láng giềng đến săn bắt, hái lượm, mà ngay cả việc đi lại, người Mơnông cũng tránh đi qua các phần đất có chủ và đã được đánh dấu. Những cuộc chiến tranh dòng họ, giữa các buôn thường xuyên xảy ra vì những sự xâm phạm đất đai và bảo vệ ranh giới đất đai của các buôn. Điều này có thể thấy rất rõ trong nhóm Mơnông Chil ở khoảng đầu nguồn sông Krôngnô.

Người Êđê, Jarai gọi các phần đất trồng trọt đã được khai thác là « hma », họ phân biệt với đất không được canh tác bằng thuật ngữ « dê », « tna », « lơn ». Hma có nhiều loại như hma mnai (đất vừa là vườn, vừa là rẫy) thuộc quyền quản lý, thu hoạch của từng gia đình, hma rưng (đất nương rẫy chuyên canh), hma ksor (đất rẫy hưu canh, bỏ hóa), hma đnao (hma ia) (ruộng nước...). Người Jarai đã hình thành những luật tục qui định buộc mọi người phải tuân theo, cấm không được xâm phạm các hma, và hình phạt xâm phạm « hma » khá nặng từ việc bồi thường đến buộc phải làm « h'lun » (đầy tớ) cho chủ làng (khoa-lơi).

Người Bana, không chỉ có các khoảng đất rừng đã được khai phá và canh tác, như các rẫy « mir », các ruộng nước « or », mà còn gồm cánh rừng nguyên thủy rất rộng chung quanh buôn đều thuộc quyền quản lý của buôn, là tài sản của buôn. Số rừng đó dành cho việc khai thác lâu dài về sau, bởi lẽ buôn làng người Bana ít di chuyển hơn so với các dân tộc khác. Trên các rẫy « mir » của người Bana thường có nhà chòi nhỏ vừa

là kho thóc, vừa để đánh dấu vị trí « mir » của từng gia đình. Trong xã hội của người Bana đã có sự phân loại giàu nghèo, những người giàu được phân biệt bằng số lượng nhiều chiêng, ché quý, trâu bò và cả số « đích », « dăm » (đầy tớ, nô lệ) chứ không phải bằng số lượng đất đai. Diện tích đất đai của mỗi nhà nhiều ít tùy theo sức lao động và khả năng khai phá của các thành viên trong gia đình. Đất ruộng, rẫy (ôi, mir) của người Bana được quyền thừa kế cho con cái (cha mẹ chia đều cho các con, riêng con út được phần trội hơn một ít).

« Đéc » là tên gọi các vùng đất có chủ sở hữu của người Xơđăng, và tính chất của « déc » cũng giống như các « mir », các « hma »... Nhưng « déc » được người Xơđăng canh tác liên tục trong thời gian từ 2 đến 3 năm, sau đó bỏ hóa 8 — 10 năm. Ranh giới giữa các « déc » của các buôn được căn cứ vào mốc giới thiên nhiên, hòn đá, cây cổ thụ, v.v... Người Xơđăng đặc biệt chú trọng đến ranh giới giữa các « déc » tiếp giáp với buôn lân cận hơn là ranh giới giữa các « déc » trong cùng buôn. Ngay trong từng « déc » ranh giới phía tiếp giáp với buôn khác, hoặc « déc » của gia đình khác đều được rào dậu cẩn thận, còn phía giáp với các khu rừng đệm giữa các buôn, thì ranh giới « déc » rất mơ hồ và có ở phía này các « déc » có thể mở rộng tùy ý người chủ. Ở vùng người Xơđăng có tục thừa kế đất đai, kể cả quyền nhượng, bán, nhưng với điều kiện người mua, người bán, người nhượng và thừa kế của đất đai phải là người cùng buôn làng. Chủ « déc » có thể nhượng từng vụ hay nhượng bán đứt hẳn, và giá nhượng bán cũng không cao lắm, chủ yếu nhằm bù lại sức lao động khai phá đất đai của người chủ. Lý do nhượng bán chủ yếu là việc di chuyển nhiều hơn là vì giàu nghèo, túng thiếu. Việc mua bán sang nhượng bằng lời nói, bữa ăn uống giao hẹn, việc trả giá thường bằng hiện vật như thóc, lúa, heo, gà, v.v... Cách tính diện tích đất đai trong khi sang nhượng mua bán, chỉ ước lượng đại khái với sự thỏa thuận dễ dàng của hai bên.

Những tài liệu dẫn ra trên đây về vấn đề ruộng đất (4) ở một số dân tộc ở Tây Nguyên chứng tỏ rằng:

1. *Đất, ruộng là tư liệu sản xuất chính* của đồng bào dân tộc. Đất rừng được khai thác thành nương rẫy, thành ruộng hay chưa khai thác nằm trong phạm vi bao quanh khu vực cư trú của buôn, plei, bon... đều thuộc quyền sử dụng, hay quyền sở hữu công cộng của các buôn, plei... Chỉ có các thành viên trong bon, plei mới được quyền khai phá, hoặc thụ hưởng những sản phẩm hiện có trên đất đai do bon, plei quản lý. Việc săn bắn hái lượm... trên các đất đai rừng rú của bon, plei cũng được ưu tiên dành cho các thành viên trong bon và plei đó. Diện tích các vùng đất của các bon, plei nhiều ít có khác nhau, tùy theo điều kiện khai thác, quản lý, mật độ dân số... nhưng đều có những ranh giới xác định tương đối cụ thể. Những ranh giới đất đai của buôn làng mang tính chất truyền thống và bất khả xâm phạm.

2. Đối với đất rừng, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên chú ý nhiều *đến quyền sử dụng hơn là quyền sở hữu*, đất đai được xem như một phương tiện sinh sống bằng cách phát rẫy gieo trồng. Những khu đất rừng rộng lớn của buôn, plei được chia làm hai phần : phần canh tác, cấm canh tác. Phần đất canh tác cũng sẽ được chia thành nhiều khu vực để luân canh. Hàng năm hay vài ba năm theo định kỳ sẽ có phân chia đất đai cho các thành viên trong buôn, plei. Phần đất của mỗi gia đình hay cá nhân được phân chia cũng sẽ được đánh dấu và tiến hành khai phá thành ruộng rẫy. Người được phân chia có toàn quyền hưởng các sản phẩm thiên nhiên và do lao động làm ra trên phần đất được chia như lúa, ngô, khoai đậu... kể cả thú rừng, cây quả thiên nhiên. Sau một thời gian từ một đến ba năm khai thác, mảnh đất sẽ được trả về cho buôn làng, các thành viên sẽ lại tiếp tục nhận phần đất phân chia ở một khu vực khác cũng thuộc quyền quản lý của buôn làng. Mảnh đất khai phá sẽ bị bỏ hóa trở nên các khu rừng thứ sinh, và rồi sẽ được buôn làng phân phối lại trong một chu kỳ khai thác mới. Những quy định truyền thống của các buôn, plei, cấm việc xâm phạm lẫn nhau giữa các thành viên trong buôn trên phần đất đã

---

(4) Những tư liệu dẫn ra ở phần này chủ yếu theo các tác phẩm sau :

— Bế Viết Đẳng, Chu Thái Sơn... — « Đại cương về các dân tộc Êđê, Mnông ở Đaklak » — Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1982.

— Mạc Đường (chủ biên) — « Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng » — Sở Văn hóa Lâm Đồng — Đà Lạt, 1983.

— Đặng Nghiêm Vạn, Cầm Trọng... — « Các dân tộc tỉnh Gia Lai — Kon Tum » — Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981.

— Nguyễn Trắc Dĩ — « Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam » — Bộ Phát triển sắc tộc, Sài Gòn, 1972.

— « Minority groups in republic of South Vietnam » — Bộ quân lực Hoa Kỳ xuất bản, 1966.

Và một số tư liệu điền dã của Ban Dân tộc học — Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh hiện lưu giữ ở Ban, từ năm 1977 đến năm 1982.

được phân chia. Những mốc giới của phần đất đã phân chia sẽ được bảo tồn suốt thời gian canh tác đất đai. Những ai cố tình xâm phạm, chiếm đoạt sẽ bị xử phạt theo các luật tục.

3. Để xác lập một *trật tự quản lý và phân phối đất đai*, các buôn, plei... ở Tây Nguyên đều *có một vài người chuyên trách*, vùng Mạ, Mơnông gọi là «cho át-pu-té bri», vùng Êđê, Jarai là các «pô lan»... Nhiều buôn, plei công việc chuyên trách về đất rừng lại do trực tiếp những người đứng đầu buôn, plei, các «Quăng bọn», «Khoa buôn», «Pơlao»... Những người chuyên trách về đất đai có trách nhiệm quản lý, gìn giữ các ranh giới đất đai của buôn, plei, của từng phần đất được chia cho các thành viên. Họ cũng có trách nhiệm đi chọn đất phát rẫy cho plei, buôn và tiến hành các cuộc phân chia định kỳ đất đai trong buôn, plei cho các thành viên. Họ cũng đứng ra tổ chức hoặc tham gia việc phân xử các vụ tranh chấp đất đai dựa theo những tập tục quy định. Những người chuyên trách về đất đai này do toàn thể thành viên trong bon, plei tín nhiệm và bầu ra. Họ được có một địa vị xã hội nhất định, được mọi người tôn kính, nhưng về mặt quyền lợi đất đai họ cũng bình đẳng như mọi thành viên khác.

4. Tây Nguyên là nơi *cư trú của nhiều dân tộc, có sự phát triển không đồng đều giữa các dân tộc*. Có vùng dân tộc chỉ biết đến quyền sử dụng đất đai, một vùng đã có ý thức sở hữu công cộng của buôn làng về đất đai, một số ít vùng đã chớm có hiện tượng mua bán, sang nhượng đất đai. Song nói chung, chế độ tư hữu ruộng đất ở Tây Nguyên là chưa phổ biến. Cái phổ biến nhất *là hình thức sở hữu ruộng đất công cộng của buôn làng* trong xã hội tiền giai cấp. Việc phân chia đất đai của buôn làng cho các gia đình, dòng họ chỉ có ý nghĩa nhằm xác định *quyền chiếm hữu và quyền sử dụng* của từng hộ gia đình. Đó là quá trình chuyển biến từ quyền sử dụng sang quyền sở hữu, là quá trình hình thành ý thức tư hữu về ruộng đất ở Tây Nguyên.

II – Tình trạng ruộng đất của Tây Nguyên từ đầu thế kỷ XX đến trước năm 1975:

Vào đầu thế kỷ XX người Pháp đã đặt nền đô hộ ở Tây Nguyên. Ngày 30-7-1923 Khâm sứ Trung Kỳ đã ký nghị định về quyền sở hữu đất đai ở Tây Nguyên. Sau đó chính quyền thực dân Pháp còn tiếp tục ban hành các nghị định ngày 25-3-1925, ngày 25-8-1939... có liên quan đến vấn đề ruộng đất ở Tây Nguyên. Nghị định ngày 25-8-1939, quy định quyền chuyển nhượng ruộng rẫy của đồng bào dân tộc đặt dưới quyền giám hộ hành chánh của «đồn trưởng» nếu dưới 30 mẫu và của Khâm sứ nếu trên 30 mẫu. Với chính sách ruộng đất như trên, chính quyền thuộc địa Pháp đã khuyến khích những tên thực dân Pháp đẩy mạnh việc lập đồn điền và ngăn cấm đồng bào Việt (Kinh) lên khai thác đất rừng ở Tây Nguyên. Lúc đầu đồn điền của Pháp mới được xây dựng quanh các thị trấn Bảo Lộc, Di Linh, Buôn Mê Thuột, Pleiku... và các trục lộ 14, 19, 20, 21... như các đồn điền chè ở Bảo Lộc, Di Linh, đồn điền cà-phê, cao-su CADA (Compagnie Agricole d'Asie), đồn điền CHPI (Compagnie des Haut Plateaux Indochinois...). Từ những năm 20 đến cuối những năm 30 của thế kỷ này, đất đai của đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên càng bị lấn chiếm, cướp đoạt mạnh mẽ hơn. Chỉ tính riêng năm 1920 đã có gần 30 đơn xin lập đồn điền với tổng cộng diện tích đất đai lên tới 200.000 hécta ở Tây Nguyên (6).

Mặc dù công cuộc khai thác Tây Nguyên của người Pháp vào nửa đầu thế kỷ XX chỉ mới là bước đầu và hạn chế trong đám quan lại, binh lính người Pháp nhưng cũng đã gây nên những biến động lớn lao đầu tiên đối với chế độ sở hữu đất đai ở Tây Nguyên. Những buôn làng của đồng bào nằm gần các đường quốc lộ, các trung tâm hành chính bị thực dân Pháp cưỡng đoạt ruộng đất và xua đuổi vào vùng sâu. Rừng rú vốn là tài sản của các buôn làng biến thành những đồn điền trồng cây công nghiệp, một số ít đồng bào dân tộc biến thành những phu đồn điền làm thuê cho thực dân Pháp. Tình trạng thiếu đất, mất đất và cuộc sống khổ cực của đồng bào Tây Nguyên kéo dài gần thế kỷ dưới chế độ thống trị tàn bạo của thực dân Pháp.

Từ năm 1954, Tây Nguyên trở thành địa bàn chiến lược quan trọng của đế quốc Mỹ và tay sai. Người Mỹ đã thay chân người Pháp thống trị Tây Nguyên. Để có thể kiểm soát chặt chẽ Tây Nguyên, Mỹ – ngụy đã thi hành nhiều chính sách về kinh tế, chính

(5) Tổng cộng diện tích hai đồn điền CADA và CHPI rộng 30.000ha. (theo A. Monfleur – Monographie de la Province du Darlac, Hà Nội, 1936).

(6) Theo A. Monfleur. Sách đã dẫn.

trị, xã hội, v.v... Đặc biệt, vấn đề ruộng đất đã được các chính quyền tay sai tập trung sự chú ý. Ngụy quyền Sài Gòn từ Ngô Đình Diệm đến Nguyễn Văn Thiệu đều ban hành nhiều nghị định, sắc lệnh, luật lệ về ruộng đất đối với Tây Nguyên nhằm mục đích thông qua vấn đề ruộng đất để kiểm soát, khống chế các dân tộc Tây Nguyên, nhằm chống phá phong trào cách mạng ở Tây Nguyên và miền Nam nói chung.

Ngày 12-12-1958, ngụy quyền Ngô Đình Diệm ban hành nghị định số 513a/DT/CCĐĐ quyết định việc chuyển nhượng đổi chác, mua bán ruộng đất giữa đồng bào dân tộc và đồng bào Kinh phải được sự chấp thuận của tổng thống. Thực chất quy định này là hợp pháp hóa việc Ngô Đình Diệm chiếm lĩnh đất đai của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên, chuẩn bị cho việc xây dựng các đồn điền cây công nghiệp của gia đình họ Ngô và tay sai ở Tây Nguyên. Ý đồ cướp đoạt ruộng đất của chính quyền Ngô Đình Diệm cũng được thể hiện trắng trợn trong công văn số 981/BTC ngày 28-5-1959 của Bộ Tài chính gửi Bộ Điền địa ngụy quyền nêu rõ: « Đồng bào Thượng không có quyền sở hữu chủ, mà chỉ có quyền hưởng dụng đất đai ruộng vườn của họ mà thôi nên những văn tự đoạn mãi đều vô hiệu ». Chính sách trên đây của ngụy quyền Sài Gòn đã đụng chạm nghiêm trọng đến vấn đề đất đai của đồng bào Tây Nguyên, nhất là tầng lớp viên chức người Thượng. Đó là một duyên cớ mà phong trào BAJARAKA chống đối Ngô Đình Diệm đã bùng nổ.

Dưới thời Mỹ — Thiệu, chính quyền ngụy đã nhận rõ ý nghĩa của vấn đề ruộng đất đối với việc bình định Tây Nguyên, nhằm củng cố vị trí chiến lược chống cộng. Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố xóa bỏ nghị định số 513a của Ngô Đình Diệm, và ngày 29-8-1967 ban hành sắc luật số 033/67 và 034/67 công nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào dân tộc. Sắc luật số 034/67 còn gọi là « công cuộc kiến điền cho đồng bào Thượng » (7). Thực ra sắc luật này một mặt vừa có tính chất mị dân ở chỗ công nhận những truyền thống sở hữu đất đai của đồng bào dân tộc, mặt khác qua việc qui định các quyền sở hữu, chiếm hữu tư nhân, Mỹ — ngụy muốn kiểm soát chặt chẽ hơn nữa các buôn làng, thực hiện âm mưu thống trị Tây Nguyên lâu dài. Theo những báo cáo chính thức của ngụy quyền Sài Gòn, đến cuối năm 1973 Mỹ — ngụy đã cấp phát 93.027 ha ruộng đất cho 40.576 đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên, giải quyết khoảng 150 vụ tranh chấp đất đai.

Bên cạnh cái gọi là « công cuộc kiến điền cho đồng bào Thượng », Mỹ — ngụy còn tiến hành việc « thiết lập khu vực sinh sống chính » (8) cho các dân tộc ở Tây Nguyên. Theo sắc lệnh số 138 ngày 9-11-1970 của ngụy quyền Sài Gòn quy định cho các buôn làng Tây Nguyên, ngoài phần đất thổ cư và ruộng rẫy hiện canh tác, mỗi buôn còn được thêm một diện tích đất nhất định tùy theo số hộ trong buôn gọi là « công sản quốc gia ». Đất này được nhìn nhận như một loại đất công của buôn làng, nhưng do nhà nước cấp phát, được chia đều cho mỗi gia đình ít nhất là 1 mẫu nếu là đất định canh và 20 mẫu nếu là đất luân canh. Tính đến cuối 1973 theo thống kê của ngụy quyền Sài Gòn, chúng đã thực hiện được việc « thiết lập khu vực sinh sống chung » ở 1.572 buôn (trong số 2.000 buôn dự định) với diện tích là 1.621.023ha đất đai (9). Cái gọi là « thiết lập khu vực sinh sống chung » này nội dung và thực chất cũng nằm trong chính sách ruộng đất của Mỹ — ngụy đối với vùng Tây Nguyên, nhằm hạn chế điều kiện sinh sống và tiến tới thành lập những trại tập trung trá hình.

Mặt khác, bọn tay sai Mỹ — ngụy còn ra sức chiếm đoạt ruộng đất để mở rộng các đồn điền như vùng Bảo Lộc, Di Linh (Lâm Đồng), vùng quanh Buôn Ma Thuột, Pleicu. Đáng chú ý hơn cả là tình trạng dồn dân lập ấp chiến lược của Mỹ — ngụy ở vùng Tây Nguyên. Nhiều buôn làng ở các vùng chiến sự, vùng bị kìm kẹp buộc phải dồn về tập trung quanh các căn cứ quân sự, các trung tâm hành chính, các trục lộ giao thông. Những khu dồn dân đó, không chỉ đồng bào dân tộc phải thay đổi môi sinh, mà còn bị mất hết ruộng đất canh tác, phải đi làm những nương rẫy nhỏ bé chen chúc quanh khu vực ấp, đời sống rất đói khổ và thiếu thốn.

Nhìn chung, tình hình ruộng đất ở vùng Tây Nguyên từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1975 đã cho chúng ta một số nhận định sau đây:

1. Chủ nghĩa thực dân cũ và mới thông qua vấn đề ruộng đất để thực hiện việc thống trị Tây Nguyên lâu dài. Bằng thủ đoạn bịp bợm giải quyết ruộng đất cho đồng bào dân tộc để kiểm soát ngày càng chặt chẽ nhân dân các dân tộc Tây Nguyên, nhằm chia rẽ

---

(7) — (8) Có thể xem toàn văn trong « Công báo Việt Nam cộng hòa » — hoặc tập « Các văn kiện » của Sở công tác kiến điền thuộc Bộ Phát triển sắc tộc (ngụy) xuất bản 1974 (Bản in rônêô).

(9) Theo công bố của Sở công tác kiến điền. Bộ Phát triển sắc tộc (ngụy Sài Gòn) trong « Thành quả công tác kiến điền Thượng », 1974.

các dân tộc, chống lại phong trào cách mạng ở Tây Nguyên và miền Nam nước ta.

2. Những chính sách ruộng đất ở Tây Nguyên của chủ nghĩa thực dân cũ và mới thực chất là sự cướp đoạt ruộng đất của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nhằm lập các đồn điền, các khu dinh điền, các khu ấp trù mật, dồn dân, v.v... Đó là những cơ sở kinh tế, xã hội, chính trị làm chỗ dựa cho việc bình định, chiếm đóng Tây Nguyên của Pháp, Mỹ và bọn tay sai.

3. Kết quả của việc thực hiện chính sách ruộng đất của Mỹ – ngụy trong vùng đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên, một mặt gây nên những xáo trộn, những động chạm đến chế độ sở hữu truyền thống đất đai, mặt khác tạo nên tình trạng tư hữu ruộng đất đẩy mạnh hơn nữa sự phân hóa xã hội ở Tây Nguyên. Nhưng nhìn chung, tình trạng đất đai ở Tây Nguyên, nhất là các vùng sâu, vùng địch chưa kiểm soát, mà những vùng này chiếm đa số, vẫn duy trì chế độ sử dụng và sở hữu đất đai truyền thống mang nhiều yếu tố của xã hội nguyên thủy. Đó là quyền sử dụng và quyền sở hữu công cộng về đất đai, rừng rú của các buôn làng, dòng họ và các hộ gia đình.

III – Tình hình đất đai ở Tây Nguyên từ sau năm 1975 đến nay:

Từ sau ngày giải phóng đến nay, tình trạng đất đai ở Tây Nguyên đã có nhiều biến đổi. Những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến đổi đó là:

1. Đại thắng mùa Xuân 1975 đã giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên thoát khỏi ách thống trị và nô dịch của Mỹ – ngụy. Trên góc độ về vấn đề ruộng đất, ý nghĩa của sự giải phóng Tây Nguyên là sự xóa bỏ những chính sách ruộng đất phản động của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chấm dứt sự chiếm đoạt đất đai của Mỹ – ngụy và bọn tay sai.

2. Tây Nguyên từ sau năm 1975 đã tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, vừa xây dựng vừa cải tạo quan hệ sản xuất mới. Những biến động về kinh tế và xã hội đang diễn ra mạnh mẽ ở Tây Nguyên đã có một tác động lớn lao đối với vùng đồng bào dân tộc. Đặc biệt là cuộc vận động định canh định cư hiện nay, một nhiệm vụ trọng tâm của sự nghiệp xây dựng kinh tế, phát triển xã hội ở Tây Nguyên. Những kết quả của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Tây Nguyên tất yếu sẽ làm thay đổi trong quan hệ sở hữu đất đai hiện nay.

3. Với việc phân bố lại lực lượng lao động, cơ cấu dân cư trong cả nước, sự thành lập các khu kinh tế mới, nông trường, lâm trường, sự di chuyển một bộ phận lớn người Kinh lên Tây Nguyên, v.v... đã và sẽ có một tác động lớn đến tình trạng cư trú của đồng bào dân tộc, và cả những truyền thống sở hữu, chiếm hữu, sử dụng đất đai của đồng bào các dân tộc.

Hiện nay đất đai của Tây Nguyên là thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Điều 19 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 18-12-1980 đã ghi rõ «đất đai, rừng núi, sông hồ trong toàn quốc đều thuộc quyền sở hữu của toàn dân», và điều 20 qui định «tập thể và cá nhân đang sử dụng đất đai được tiếp tục sử dụng và hưởng những kết quả lao động của mình theo qui định của pháp luật». Tuy nhiên đi sâu tìm hiểu tình hình sở hữu đất đai ở Tây Nguyên hiện nay vẫn còn tồn tại các dạng sau đây:

1. *Ruộng đất thuộc quyền sử dụng và quản lý của các làng đồng bào dân tộc.* Đây vốn là đất đai sở hữu truyền thống của buôn làng và phổ biến ở Tây Nguyên. Hiện nay loại đất này còn chiếm một tỷ lệ khá lớn, và nhiều nhất là ở vùng sâu, xa cách trung tâm thị trấn, các tuyến giao thông. Đồng bào dân tộc ở những vùng này vẫn quan niệm đất rừng quanh buôn, plei là tài sản của chung, việc định kỳ phân phối vẫn còn tồn tại. Những ranh giới đất đai truyền thống vẫn được ghi nhớ và duy trì trong thế hệ người già. Vai trò của các người chia đất (tom pri), các chủ làng (kuăng bon) vẫn còn một vị trí nhất định trong việc quản lý và điều hành về ruộng đất, việc di chuyển buôn làng, thời vụ sản xuất, v.v...

2. *Ruộng đất của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất.* Trong thời gian gần đây việc tổ chức các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất đã được chú trọng và mở rộng ở Tây Nguyên, kể cả các vùng đồng bào dân tộc. Chỉ riêng ở Đaklak trong năm 1982 đã xây dựng được 162 hợp tác xã (trong đó có 60 hợp tác xã gồm toàn đồng bào dân tộc)[10]. Với hình thức hợp tác xã, tập đoàn sản xuất ruộng đất của buôn làng chuyển sang quyền sử dụng và quản lý của hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Ban chủ nhiệm của hợp tác xã, tập đoàn sản xuất có kế hoạch và điều hành việc sử dụng đất đai trên quy mô của một buôn hay nhiều buôn. Các cá nhân, gia đình tham gia hợp tác xã,

(10) Những số liệu này dựa theo Nghị quyết số 03-NQ/TƯ ngày 5-8-1983 của Đảng bộ tỉnh Đaklak về vấn đề định canh định cư của tỉnh.

tập đoàn với hình thức khoán sản phẩm, hay các hình thức lao động khác sẽ được hưởng các sản phẩm, do sức lao động của mình làm ra trên đất đai của hợp tác xã, tập đoàn. Bên cạnh đất đai chung của hợp tác xã, tập đoàn, mỗi gia đình còn được chia thêm một diện tích 2.000 đến 2.500 m² để làm vườn, trồng cây ăn quả, rau đậu... Đất vườn thuộc quyền sử dụng riêng của các gia đình và cá nhân.

3. Ruộng đất của các nông trường, lâm trường, khu kinh tế mới. Bộ phận ruộng đất này vốn là những đồn điền, các khu dinh điền, các cơ sở kinh tế tư nhân vắng chủ, kể cả số đất đai rừng rú của các buôn làng đồng bào dân tộc, nay chuyển sang quyền sở hữu và quản lý khai thác của Nhà nước. Ở Tây Nguyên hiện nay đang hình thành nhiều nông trường trồng cây công nghiệp như cà-phê, chè, cao-su... các lâm trường khai thác rừng, trồng rừng và các khu kinh tế mới của đồng bào người Kinh lên góp phần xây dựng Tây Nguyên. Những nông trường, lâm trường, khu kinh tế mới ngày càng mở rộng, thu hút thêm nhiều đất đai và sự tham gia của đồng bào dân tộc Tây Nguyên.

4. Một bộ phận ruộng đất rất ít của tư nhân, bao gồm ruộng nước, vườn cây ăn quả, vườn cây công nghiệp chè, cà-phê, ca-cao... do tư nhân quản lý. Số ruộng đất này hầu hết là của đồng bào người Kinh lên Tây Nguyên lập nghiệp từ lâu và nằm quanh các thị xã, thị trấn, các khu di dân của Mỹ—ngụy cũ như Tùng Nghĩa (Lâm Đồng) quanh Buôn Ma Thuột, Pleku, Ayunpa...

Tình hình ruộng đất ở Tây Nguyên hiện nay đang tiếp tục biến đổi theo hai chiều hướng chủ yếu như sau:

1) Hình thức sử dụng và sở hữu truyền thống của các vùng dân tộc, vốn là sở hữu công cộng đất đai của buôn làng dần dần chuyển sang sở hữu của Nhà nước dưới dạng quản lý và sử dụng của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Sự chuyển biến này ngày càng mạnh mẽ cùng với nhịp độ xây dựng các hợp tác xã, các tập đoàn sản xuất, với chủ trương định canh định cư. Đây là một bước tiến bộ của xã hội Tây Nguyên. Với sự chuyển hướng của quyền sở hữu, sử dụng đất đai, Nhà nước đã tổ chức lại hướng sản xuất, xây dựng một quan hệ sản xuất mới.

2) Sự mở rộng quyền sở hữu toàn dân đối với đất đai ở Tây Nguyên bằng việc xây dựng thêm các nông trường, lâm trường, các khu kinh tế mới, v.v... đã có một tác động lớn đến tình hình và tốc độ biến đổi về chế độ sở hữu đất đai ở Tây Nguyên. Nhiều khu vực đất đai thưa thớt người dân tộc được qui hoạch lại và tổ chức sản xuất, khai thác có hiệu quả kinh tế. Nhiều buôn làng đồng bào dân tộc được thu hút vào các nông trường, lâm trường, v.v... Chỉ tính riêng Đaklak năm 1982 đã có 16 buôn đồng bào dân tộc Êđê, Mnông trở thành công nhân nông trường, lâm trường. Đất đai của các buôn này do nông trường, lâm trường quản lý, sử dụng, khai thác. Những lao động chính của đồng bào dân tộc trong buôn chuyển sang làm công nhân và được hưởng qui chế của cán bộ, công nhân viên Nhà nước. Hiện tượng này tuy chỉ mới là bước đầu, nhưng cho thấy một bước đi lên của vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên. Về vấn đề đất đai, ở đây, là sự chuyển biến từ một dạng sở hữu công cộng đất đai buôn làng mang tính chất sở hữu công xã nguyên thủy sang sở hữu công cộng toàn dân về ruộng đất của chủ nghĩa xã hội.

Những biến đổi về ruộng đất hiện nay ở Tây Nguyên diễn ra theo hai chiều hướng trên đây, tùy từng địa phương, từng vùng dân tộc, v.v... mà mức độ và tốc độ chuyển động có khác nhau. Quá trình chuyển biến đó cũng không đơn giản, xu hướng chủ yếu vẫn là sự chuyển biến từng dạng sở hữu công cộng thời kỳ nguyên thủy sang sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa. Quá trình biến đổi trên đây cũng chỉ rõ những chuyển biến phức tạp hiện nay của xã hội Tây Nguyên đang từ bước phát triển của những hình thái kinh tế xã hội tiền phong kiến chuyển sang thời kỳ xã hội xã hội chủ nghĩa. Sự bỏ qua nhiều giai đoạn lịch sử phát triển xã hội, nhiều chế độ sở hữu ruộng đất, cho nên quá trình đi lên của Tây Nguyên buộc phải giải quyết những mâu thuẫn trong chế độ sở hữu ruộng đất trước đây, kể cả những hậu quả của chính sách ruộng đất thời kỳ thực dân cũ và mới. Đi từ hình thức sở hữu đất đai nguyên thủy sang sở hữu đất đai xã hội chủ nghĩa là một bước tiến lớn của Tây Nguyên. Đó cũng là tất yếu lịch sử hiện nay để rút ngắn chặng đường đi đến hạnh phúc, ấm no cho đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên.

Tháng 12-1983

XÃ HỘI CỦA NGƯỜI XTIÊNG
QUA TÀI LIỆU ĐIỀN DÃ TẠI SÓC BOM BO

HỮU ỨNG

TRONG mùa điền dã 1979, chúng tôi đã có dịp tiến hành khảo sát thực địa một làng của người Xtiêng: sóc Bom Bo, hay nói cho đúng hơn với khái niệm của người Xtiêng là Bon Bbu Ilbor (làng của người [bên dòng suối] Mbor). Xtiêng là một tộc người Thượng đến nay còn ít được nói đến. Tài liệu ghi được qua một đợt điền dã ngắn ngày tại một điểm — Sóc Bom Bo, có tính chất thăm dò, tìm hiểu hơn là nghiên cứu, chắc chắn không thể phản ảnh được hết mọi mặt cần biết về một hình thái xã hội. Dù sao, chúng tôi hy vọng rằng những ghi chép sơ lược sau đây cũng sẽ góp một viên gạch vào công cuộc tìm hiểu bước đầu xã hội của người Xtiêng với một vài đặc thù nho nhỏ của nó.

☆

Vài nét về người Xtiêng và Sóc Bom Bo

Khoảng cuối thế kỷ XIX, từ Stieng (mà chúng tôi phiên âm thành Xtiêng) xuất hiện lần đầu tiên trên tờ báo Pháp Excurtion et Reconnaissence (Đi chơi và tìm hiểu) ở Nam Bộ chỉ một tộc người Thượng cư trú tại vùng Hớn Quản tỉnh Thủ Dầu Một cũ (nay là tỉnh Sông Bé)(1). Một điều hết sức ngạc nhiên là, tất cả những nhóm tộc người được gọi là Xtiêng này đều khẳng định rằng, Xtiêng không phải là tộc danh của họ. Qua một vài nguồn tài liệu gián tiếp, nghĩa là không phải tài liệu thu được tại chỗ, trên thực địa, thì tộc danh Xtiêng có khả năng là biến thể của « Xdiêng », tên mà người Khơ me dùng để chỉ nhóm tộc người đang bàn. Hoặc, Xtiêng là tên tự gọi của một nhóm tộc người cũng thuộc tộc người này nhưng cư trú ở vùng Bbu Chráp, một địa điểm ở gần biên giới Việt Nam — Cămpuchia.

Theo đồng bào, tất cả những người đồng tộc với họ, tức những người được gọi là Xtiêng này, đều tự gọi là « Bbu lơr » có nghĩa là « Người ở trên », « Bbu » hay « Bbu nêh » đều có nghĩa là người, « lơr » là ở trên. Tộc người được gọi là « Bbu lơr » này lại chia thành nhiều nhóm nhỏ như « Bbu lơr Bêông ya », « Bbu lơr Roong áh », « Bbu lơr Bbu dek » v.v... Sự phân chia này có thể chỉ là sự phân chia theo phạm vi cư trú lấy sông Dak Rlấp làm mốc vì rằng « Bbu lơr Bêông ya ma Rlấp » có nghĩa là « người ở trên, phía tay phải sông RLấp », hay « Bbu lơr Reeng áh » là « người ở trên, phía bên kia ». Hoặc « Bbu lơr Bbu dek » cũng chỉ có nghĩa là « Người ở trên thuộc vùng Bù dê » — một địa danh thuộc vùng sông Dăk Rlấp...

Những nhóm tộc người được gọi là Bbu lơr hay Xtiêng này hiện nay cư trú ở dọc hai bên đường biên giới Việt Nam — Cămpuchia. Tổng số có khoảng 6 vạn người. Phía Việt Nam có khoảng hơn 3 vạn người, cư trú ở các huyện phía bắc tỉnh Sông Bé (Phước long, Đồng phú...). Vùng cư trú của người Xtiêng tiếp giáp với các tộc người Mnông, Châu mạ, Khơ me và Việt. Tiếng Xtiêng được nhiều nhà ngôn ngữ học xếp vào ngữ hệ Môn-Khơ me. Tiếng Xtiêng rất gần với tiếng Mnông. Không những thế trên nhiều lĩnh vực về văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và hình thái xã hội người Xtiêng rất gần với người Mnông và người Châu mạ. Một vài nhà khoa học còn cho rằng, Xtiêng là một nhóm Mnông biến dạng. Người Xtiêng gọi người Mnông là « Bbu noong », Do sự cập rập trong một đợt điền dã quá ngắn ngày, chúng tôi đã sơ ý quên hỏi « Bbu noong » có nghĩa là gì nhưng chắc nó có quan hệ gần gũi với « Bbu lơr ».

Sóc Bom Bo, đối tượng mà chúng tôi khảo sát là 1 trong 13 làng (sóc) cổ truyền của người Xtiêng, hiện nay thuộc thôn 3, xã Đăk Nhau, huyện Phước long, tỉnh Sông Bé. Tiện đây chúng tôi cũng xin mở ngoặc nói về từ sóc, một từ Khơ me (« srốc » là một đơn vị cư trú cổ truyền của người Khơ me) tại sao

(1) Tài liệu của đồng chí Nguyễn Từ Chi.

lại trở thành tên gọi đơn vị cư trú của người Xtiêng? Điều này có thể là do người Việt (Kinh) đã lấy khái niệm «Srốôc» của người Khơ me đặt cho làng của người Xtiêng cũng như người Việt đã từng gọi tất cả các đơn vị cư trú (làng) của các tộc người thiểu số miền bắc là «bản» như bản Thái, bản Mèo, bản Xi la... Thực chất thì «bản» chỉ là tên gọi đơn vị cư trú của các tộc người thuộc hệ ngôn ngữ Tày–Thái như Tày, Thái, Lào, Lự... mà thôi. Tên gọi đơn vị cư trú nhỏ nhất và cũng là lớn nhất của người Xtiêng, cũng như của nhiều tộc người ở miền Đông Nam bộ là «bon». «Bon» có thể là biến thể của từ «Buôn», đơn vị cư trú của các tộc người thuộc ngữ hệ Môn-Khơ me ở Tây nguyên như Ba na, Jarai... Vì vậy, sóc Bom bo đúng ra phải là Bon Bom bo, hay chính xác hơn phải là «Bon Bbu Mbor» mới đúng với cách phát âm của người Xtiêng.

Sóc Bom Bo hiện nay nằm trên vùng đất mới định canh định cư, tức vùng đất của các sóc cũ Krông kơn, Bù tung, Bùi cal. Sóc Bom Bo cổ truyền, trước đây nằm ở vùng suối Mbor, một nhánh của sông Đăk Rlấp. Lúc đầu chỉ có một sóc Bom Bo. Sau đó vì dịch bệnh và có thể do một lý do nội tại như sóc quá to nên sóc Bom bo đã chia thành 3 sóc và vẫn nằm trên vùng đất của sóc Bom bo cũ. Hay nói một cách khác, chia sóc nhưng vùng đất rừng của sóc cũ vẫn không chia, thậm chí nghĩa địa vẫn là nghĩa địa chung. Ba sóc mới này là Bom bo lơr (Bom bo trên), Bom bo rkơ (Bom bo giữa), và Bom bo đăm (Bom bo dưới) nằm dọc theo suối Mbor.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, sóc Bom bo lơr (Bom bo trên), gồm 15 họ đã bỏ vùng đất cũ vào cứ tham gia kháng chiến và trở thành sóc Bom Bo 1 nổi tiếng, được cả nước và thế giới biết tiếng qua bài hát «Tiếng chày trên sóc Bom Bo» của Xuân Hồng. Hai sóc Bom bo còn lại, Bom bo giữa (Rbơ) và Bom bo dưới (Đăm), bị địch dồn vào các ấp chiến lược và nay cũng trở về định cư cùng trên vùng đất của Sóc Bom bo lơr hiện nay.

Ngôi nhà dài và mối quan hệ trong nhà của người Xtiêng.

Người Xtiêng cư trú trong những ngôi nhà đất, dài hàng chục mét. Một vài thí dụ: nhà ông Điểu Đớt dài 35m, nhà ông Điểu Giang 41m. Những ngôi nhà này chắc chắn chưa phải là dài nhất, vì phạm vi quan sát của chúng tôi mới chỉ thu hẹp trong 1–2 sóc.

Cư trú nhà dài của người Xtiêng chắc chắn là tàn dư của một kiểu quan hệ xã hội cộng đồng công xã nhưng thực chất của vấn đề ra sao, chúng ta hãy tìm hiểu một vài tư liệu cụ thể về ngôi nhà và mối quan hệ trong ngôi nhà đó.

Ở đây chúng tôi xin bỏ qua phần kiến trúc của ngôi nhà dài (2) mà chỉ giới thiệu về mặt bằng ngôi nhà – một yếu tố điển hình, biểu hiện tập trung ý nghĩa xã hội, và những kiến trúc phản ánh trực tiếp hoặc có liên quan đến vấn đề trên.

Trước hết về mặt kiến trúc, ngôi nhà đất dài của người Xtiêng thực chất là những kho thóc làm theo kiểu sàn, mái được kéo dài xuống sát mặt đất và trở thành nhà đất.

Xét trên mặt bằng, tính theo chiều ngang ngôi nhà và từ trên xuống dưới, tại đầu tiên là một chiếc sạp lớn, chạy dài suốt từ đầu đến cuối nhà. Đó là sạp ngủ «nơơng wing»: sạp lớn, hay «nơơng bik»: sạp ngủ của toàn thể thành viên trong nhà dài, ở đó có từng phần giành cho từng «bếp» (năk) tức từng gia đình nhỏ. Trên đầu sạp ngủ của từng gia đình nhỏ để vò, chè – một loại tài sản quý của người Xtiêng. Mỗi gia đình nhỏ có hàng chục chiếc, ít nhất cũng dăm bảy cái và được để thành hàng dài trên đầu sạp. Trên vách, đầu giường nằm, trên nơi để vò chè của «bếp» chủ nhà dài – ở giữa nhà, thường treo một bộ chiêng hoặc cồng. Đó là tài sản quý của chung cả nhà dài.

Tiếp theo sạp ngủ là kho thóc (yay bar). Đó là phần kiến trúc hoàn toàn theo kiểu nhà sàn. Trong nhà dài thường có nhiều kho thóc vì mỗi «bếp» (gia đình nhỏ) có một kho thóc riêng. Mỗi kho thóc chiếm vài ba gian. Đó cũng chính là phần nhà của mỗi bếp trong cái nhà dài đó. Bên dưới kho thóc tức dưới sàn kho thóc cũng là một sạp lớn, kích thước thường bằng diện tích kho thóc. Đó là giường giữa (nơơng klung), nơi ngồi chơi, tiếp khách, ăn cơm của từng bếp và nơi ngủ của khách nam giới. Dọc theo phía ngoài dãy kho thóc là một đường đi rộng khoảng 1,5–2,0m. Trên đó, thường ở giữa phần nhà của mỗi gia đình nhỏ, đặt một chiếc bếp chính (năk). Như trên đã nói, «bếp» (năk) là hình tượng tiêu biểu cho mỗi gia đình nhỏ và nay được gọi là hộ của người Xtiêng. Vì vậy họ thường nói nhà này có 3 bếp, nhà kia có 4 bếp, tức 3 hoặc 4 gia đình nhỏ hay hộ như cách gọi hiện nay. Đôi khi người ta còn đặt thêm một bếp phụ

---

(1) Chúng tôi khảo sát những ngôi nhà này ở sóc Bom Bo 2 vì sóc Bom Bo 1 không còn những ngôi nhà cổ truyền, điển hình nữa.

(2) Xem thêm bài «Nhà dài của người Xtiêng» của Nguyễn Duy Thiệu, Tạp chí Dân tộc học số 3/1982.

ở gian ngăn cách giữa hai gia đình nhỏ. Đối diện với kho thóc của mỗi bếp, cạnh đường đi có một chiếc sạp nhỏ, rộng khoảng 50cm, và chạy dài suốt phần nhà của từng bếp ấy. Đó là giường nhỏ (noong ken) dùng cho khách ngồi chơi và để đồ đạc của khách (gùi...) Thông thường đầu giường con là nơi để nước của từng bếp được gọi là « rak daak » (sân nước) (xem hình 2, sơ đồ mặt bằng).

Nhìn chung lại, nhà dài của người Xtiêng là tàn dư của một quan hệ xã hội theo kiểu cộng đồng công xã nhưng bên trong cái vỏ nhà dài đó, chỉ riêng về mặt kiến trúc và sự bố trí mặt bằng chúng ta đã thấy xuất hiện những gia đình nhỏ thực thụ. Đó là sự ra đời của những kiến trúc cơ bản thuộc một ngôi nhà của một gia đình nhỏ: nơi ngủ, bếp, sân nước, đặc biệt là kho thóc riêng, đảm bảo mọi nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của một gia đình nhỏ hay « bếp » như cách gọi của đồng bào. Điều đặc biệt lý thú là khi làm nhà, mỗi bếp cũng tự đi tìm lấy cây que và tự dựng lấy phần nhà của mình, sau đó mới nối lại với nhau. Nói một cách khác ta có thể coi là đó những ngôi nhà riêng lẻ nhưng không có vách hồi và được nối lại với nhau để trở thành một ngôi nhà dài.

Nhà dài của người Xtiêng cũng được nối dài thêm ra cùng với sự lớn lên của các thành viên trong nhà dài. Nếu một thành viên nào trong nhà dài lập gia đình và tách thành bếp riêng thì làm nhà nối vào. Nếu thành viên thuộc dòng nam như anh em trai, con trai chủ nhà dài thì nối về phía tay trái (theo chiều nằm của chủ nhà dài tức chiều từ trên xuống dưới) và nối về phía phải (nếu thành viên thuộc phía nữ như chị em gái, con gái hoặc anh em, họ hàng chàng rể của chủ nhà dài). Ngôi nhà cứ như thế được kéo dài mãi ra đến khi nào không còn đất để nối thêm nữa thì làm xuống phía dưới song song với ngôi nhà đã có. Thông thường thì khi một nhà dài đã quá đông, nhà quá dài mà không còn thế đất để nối vào nữa thì thành viên của ngôi nhà cũ được chia ra, thành lập những ngôi nhà dài mới với quan hệ chủ yếu là trực hệ theo phía đàn ông.

Để tìm hiểu mối quan hệ trong nhà dài của người Xtiêng chúng ta hãy xem một vài trường hợp sau đây:

Trường hợp thứ nhất là nhà ông Điểu Xek(1), 56 tuổi. Nhà ông Xek là một ngôi nhà dài đã được cải tiến theo phương hướng xây dựng đời sống văn hóa mới (vách cao, mái nhỏ hơn mái nhà cổ truyền, kho thóc đưa ra ngoài ...) đảm bảo cao ráo, sáng sủa, sạch sẽ, thoáng mát. Về bố trí bên trong cũng có thay đổi chút ít

Nhà ông Xek có 2 bếp hay 2 hộ với mối quan hệ cụ thể như sau:

1 – Bếp hay hộ 1:

1. Điểu Xek — Chủ nhà dài đồng thời là chủ bếp này
2. Điểu Thị Màu — Con gái ông Xek
3. Điểu Thị Dem — –nt–
4. Điểu Thị Prất — –nt– đã có chồng (Điểu Nơr, đi bộ đội)
5. Điểu Xêng — Con trai thứ ông Xek
6. Điểu Thị Bré — Vợ Xêng
7. Điểu Thị Miêl — Con gái của Xêng

2. Bếp 2:

1. Điểu Lêng — Con trai lớn ông Xek, chủ bếp
2. Điểu Thị Brơi — vợ Lênh
3. Điểu Bưu — Con trai của Lêng
4. Điểu Broông — –nt–
5. Điểu Kông — –nt–

Mối quan hệ trong nhà ông Xek là mối quan hệ trực hệ theo dòng cha bao gồm bố và các con gái chưa chồng và đã có chồng nhưng chồng đi vắng, nay ở với bố đẻ, bố và các con trai đã có vợ con. Chúng ta hình dung mối quan hệ này với sơ đồ sau:

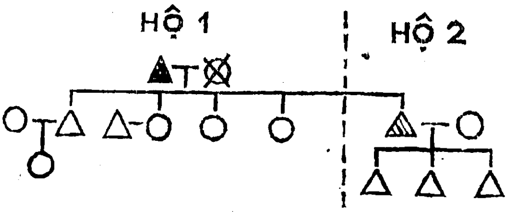

Chú thích: ▲ Chủ nhà dài đồng thời là chủ bếp.
△ Chủ bếp.

Trường hợp thứ hai là nhà ông Điểu Giang, 45 tuổi. Nhà ông Giang là một ngôi nhà dài kiểu cổ truyền gồm 3 bếp hay 3 hộ, 26 người, cụ thể như sau:

1 – Bếp 1:

1. Điểu Bau — 56 tuổi
2. Điểu Thị Nhong — 50 – — Vợ ông Bau
3. Điểu Lon — 28 – — Con trai ông Bau
4. Điểu Rgai — 3 – — –nt–
5. (mới sinh chưa đặt tên) — Con gái ông Bau
6. Điểu Blơ — 34 tuổi — Con trai ông Bau
7. Điểu Thị Khoi (2) — Vợ Blơ

---

(1) Người Xtiêng cũng như nhiều tộc người thuộc hệ ngôn ngữ Môn Khơ me, không có họ. Họ Điểu được nhiều dân tộc lấy làm họ nhưng không rõ nguồn gốc. Một nguồn tài liệu gián tiếp cho biết Điểu chỉ có nghĩa là « thằng », một đại từ chỉ nam giới như kiểu « bả » (thằng) của người Thái...

8. Điểu Tiêng 3 – Con trai Blơ
9. (mới đẻ chưa đặt tên) –nt–
10. Điểu Giang 45 tuổi Em trai Bau, Chủ nhà dài đồng thời là chủ bếp này
11. Điểu Thị Zăk 35 – Vợ ông Giang
12. Điểu Thị Chơk 18 – Con gái ông Giang
13. Điểu Thị Klang 8 – –nt–
14. (Mới đẻ, chưa đặt tên) –nt–

2. *Bếp 2* :

1. Điểu Khêng 79 tuổi Chủ bếp, em rể Bau và Zang
2. Điểu Thị Brơi 40 – Vợ Khêng, em gái Bau và Zang
3. Điểu Xiêng 8 – Con trai Khêng
4. Điểu Thị Brê 5 – Con gái Khêng
5. (Mới sinh chưa đặt tên) Con trai Khêng
6. Điểu Thuốt 35 tuổi Cháu gọi Khêng bằng bác mẹ Thuốt là em gái Khêng
7. Điểu Thị Mơm 18 – Con gái Thuốt

3. *Bếp 3* :

1. Điểu Tút 24 tuổi Cháu gọi Khêng bằng bác, bố Tút là em trai Khêng, chủ bếp
2. Điểu Thị Ch'ranh([b]) Vợ Tút
3. Điểu thị Vênr 3 tuổi con gái Tút
4. Điểu Yai 1 – con trai Tút
5. Điểu Thị Men 50– Mẹ Tút tức em dâu Khêng

Đây là một nhà dài mới được hình thành từ sau ngày định cư ở vùng đất hiện nay. Chúng tôi chọn nhà này làm đối tượng khảo sát vì nó có mối quan hệ trong nhà khá đặc sắc và phức tạp. Mối quan hệ này được người Xtiêng chấp nhận coi như cùng một «yau». Chúng ta hãy hình dung mối quan hệ ấy qua bảng sơ đồ sau đây :

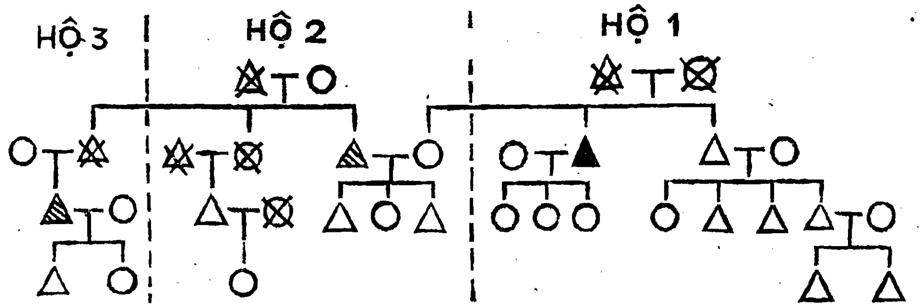

Nhìn bảng sơ đồ trên, chúng ta thấy, nhà dài này không những có mối quan hệ trực hệ theo dòng cha và còn ở chung trong một bếp (Hai anh em ruột Điểu Bau và Điểu Giang cùng con trai đã có vợ, các con trai, con gái chưa có gia đình riêng, cháu nội) mà còn có mối quan hệ *anh em, họ hàng của chàng rể kể cả nam và nữ đã có gia đình riêng; cùng ở trong một nhà dài và được coi là cùng một «yau»* ([1]) (Khêng là rể và cháu gọi Khêng bằng bác – Điểu Thuốt là con của em gái Khêng, Điểu Tút, con của em trai Khêng). Như vậy riêng bản thân họ hàng rể cũng đã là anh em họ chéo (con cô, con cậu) đã từng cư trú cùng với nhau nay lại cùng cư trú với một khả hệ theo dòng cha khác (Điểu Bau và Điểu Giang) và được chấp nhận coi như cùng một «yau» ([2]) với «yau» của hai ông Bau và Giang.

Qua hai thí dụ trên đây, cho dù là điển hình nhất, chúng ta thấy mối quan hệ trong nhà của người Xtiêng thật là phức tạp và khá đặc biệt. Bên cạnh mối thân thuộc chủ yếu là trực hệ theo dòng cha, người Xtiêng còn chấp nhận cả mối quan hệ anh em họ chéo (con cô, con cậu) không những trong bản

([a]), ([b]) Hai trường hợp này không biết tuổi vì người Xtiêng có tục kiêng như sau : nam giới thuộc một dòng như bố, chú bác trai, anh em trai, các cháu trai không được nhắc đến tuổi của chị em dâu, con cháu dâu như trường hợp trên đây, ông Giang, chủ nhà dài này kiêng không nhắc tuổi của các cháu dâu (Điểu Thị Khơi và Điểu Thị Ch'ranh). Đây có thể là tàn dư của chế độ hôn nhân anh em chồng (levirat).

(1) Là khái niệm để chỉ một tổ chức xã hội của người Xtiêng. Thoạt nhìn ta có cảm giác đó là mối quan hệ thân thuộc, huyết thống theo dòng cha, thường từ 3 đời trở về trước, nhưng thực ra nó rất phức tạp như thí dụ đã trình bày trên đây. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong phần sau.

(2) Theo ông Điểu Giang, chủ ngôi nhà dài này và là người cung cấp tài liệu này thì, «yau» của ông có nguồn gốc từ một ông tổ – ông nội, tên là Yang, trước đây ở Bù Buăng. Anh em con cô con cậu lấy nhau và cùng ở với nhau như trên đã thấy.

thân cái phả hệ theo dòng cha mà cả trong anh em, họ hàng chàng rể. Nó không những mang tính thân thuộc, huyết thống mà còn có ý nghĩa như một tổ chức xã hội.

Để tìm hiểu mối quan hệ ấy chúng ta hãy tìm hiểu thêm những quan hệ khác trong nhà của người Xtiêng. Đó là vai trò của người chủ nhà dài, tài sản và quyền sở hữu, quyền thừa kế...

Trước hết là vai trò của người chủ nhà dài. Điều trước tiên chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc là khái niệm «chủ nhà» của người Xtiêng là như thế nào? Thực chất chủ nhà dài của người Xtiêng chỉ được coi là «người lớn» tuổi thuộc thế hệ trên nhất (Bbu cuông: người lớn) trong nhà dài. Thông thường đó cũng là người có uy tín, hiểu biết, có kinh nghiệm trong đời sống và sản xuất, nắm được phong tục tập quán và có tài ăn nói để quan hệ với bên ngoài.

Ngoài trường hợp phổ biến trên đây, cũng có những «người lớn» không đủ những điều kiện như đã nói ở trên thì chủ nhà dài được «chọn» trong những người thuộc thế hệ bên dưới nhưng có đủ những điều như trên. Trong trường hợp này chủ nhà dài được gọi là «Bbu ranh» (người hiểu biết hay còn có nghĩa là «người đại diện» «người làm chứng»). Trong nhà dài thứ hai đã trình bày trên đây, chúng ta thấy ông Điểu Bau tuy là anh thuộc bậc trên nhưng chủ nhà dài ở đây lại là ông Điểu Giang. Đó là một thí dụ về trường hợp thứ hai này. Trong trường hợp này thì người lớn tuy vẫn tồn tại nhưng ông ta chỉ còn là người được kính trọng còn quyền lực thực tế đã nằm trong tay «bbu ranh». Đó là người chủ nhà dài duy nhất vì ông ta mới là người nắm quyền điều hành mọi công việc trong nhà dài đặc biệt là quyền quản lý và phân phối những tài sản chung của nhà dài.

Tóm lại chủ nhà dài của người Xtiêng là «người già», «người lớn» tuổi thuộc thế hệ trên nhất hoặc là «người hiểu biết» nhất hay «người đại diện», «người làm chứng». Khái niệm ấy được tóm tắt là «Bbu cuông, Bbu ranh tom yau» (người lớn, người biết trong nhà). «Bù cuông bu ranh» thay mặt cho toàn thể thành viên trong nhà dài mà trước hết là các chủ bếp (chủ gia đình nhỏ) điều hành mọi việc có liên quan đến cái cộng đồng người ấy. Ông ta tìm đất làm rẫy cho cả nhà dài, điều hành sản xuất, là người thay mặt cho mọi người đứng ra mua bán, đổi chác những tài sản chung quý như trâu, chiêng cồng, vò ché, chia tài sản. Với tư cách là người đại diện, làm chứng, dựa vào luật tục, họ còn đứng ra dàn xếp, giải quyết những vụ xích mích, va chạm giữa các thành viên, các bếp (hộ) trong nhà dài cũng như giữa nhà dài này với nhà dài khác và cả giữa làng này với làng khác.

Chủ nhà dài không có quyền tự ý quyết định một việc gì nếu không được sự thỏa thuận của mọi người trong nhà dài mà đại diện là các chủ bếp (chủ gia đình nhỏ). Đó là thực chất về vai trò của chủ nhà dài. Ông ta cũng không có đặc quyền đặc lợi gì khác ngoài sự kính trọng của mọi người.

Quyền lực tối cao trong nhà dài thuộc về toàn thể thành viên mà đại diện là các chủ bếp. Người Xtiêng còn bảo lưu hình thức «Hội nghị toàn thể thành viên» tức là khi cần quyết định một việc gì quan trọng, có liên quan đến toàn thể thành viên trong nhà dài thì họp tất cả mọi người trong nhà dài, trong sóc để giải quyết. Hoặc những việc có liên quan đến hai phía như giải quyết xích mích, va chạm giữa hai bếp (hộ), hai nhà dài, hai sóc... thì họp tất cả thành viên và người đại diện của hai phía để bàn bạc, giải quyết. Điều này cho chúng ta thấy tàn dư của chế độ dân chủ nguyên thủy còn tồn tại khá đậm nét trong xã hội của người Xtiêng.

Chủ nhà dài và chủ bếp (hộ), đều là đàn ông. Chúng tôi chưa có dịp thẩm tra lại, nhưng với số tài liệu hiện có, chưa thấy nói đến một trường hợp nào chủ nhà dài hoặc chủ bếp là phụ nữ cả. Điều đó cho thấy, phải chăng quan hệ chủ yếu ở đây là phụ hệ hoặc ít ra là phụ hệ đã bước đầu được xác lập.

Chủ nhà dài và chủ bếp được suy tôn một cách tự nhiên. Người Xtiêng quan niệm rằng, trong nhà dài bao giờ cũng có vài «Bù cuông, bu ranh» (người già, người biết). Những người đó sẽ làm mọi việc trong nhà. Đó chính là cái «Hội đồng trưởng lão» mà chúng ta đã thấy trong các xã hội cổ đại Hy lạp – La mã. Thực ra ở đây nó chẳng có cái «Hội đồng» nào cả, ngoài sự hình thành một cách tự nhiên những tổ chức cũng mang tính chất tự nhiên như chúng ta thấy trên đây.

Như trên đã trình bày, quyền lực cơ bản nhất của chủ nhà dài là quyền quản lý và phân phối tài sản thừa kế, chúng ta hãy xem cái tài sản ấy như thế nào?

Với một cơ sở kinh tế rất thấp kém (kinh tế nương rẫy du canh, thủ công nghiệp hầu như không có ngoài nghề dệt mang tính chất nghề phụ gia đình, trình độ kỹ thuật rất thô sơ), tài sản, của cải của người Xtiêng cũng phản ánh đúng hiện trạng trên.

Tài sản của người Xtiêng bao gồm những loại sau đây:

— Chiêng hoặc cồng.

— Vò chè.

— Voi, trâu.

— Thóc lúa.

— Công cụ sản xuất và đồ dùng sinh hoạt của gia đình và cá nhân (xà gạc, rìu, váy phụ nữ, gùi...).

Chiêng cồng là một loại nhạc cụ. Chiêng (tiếng Xtiêng là chưng) giống thanh la—tiếng phổ thông Nam bộ là đồng la. Chiêng của người Xtiêng có bộ gồm 6 cái to nhỏ khác nhau. Chiếc lớn nhất có đường kính khoảng 40 cm, bé nhất khoảng 20 cm. Mỗi chiếc có một âm độ nên khi hòa tấu thì tạo nên những âm thanh khác nhau. Giá trị của một bộ chiêng phụ thuộc vào phẩm chất tốt xấu, cũ hay mới. Giá trị thường bằng giá trị từ 1 — 2 con trâu một bộ. Chiêng là nhạc cụ chơi trong khi cúng bái và để giải trí mỗi dịp hội hè cũng như khi có tang ma. Chiêng là của quý; là tài sản không thể thiếu được của mỗi nhà dài, đôi khi của một bếp. Chiêng là của thừa kế, nộp phạt vạ, mua bán đổi chác. Khi có chiếc lẻ có thể chia cho người chết.

Cồng (goong) cũng là một nhạc khí như chiêng. Hình dáng giống chiêng nhưng có núm ở giữa. Tác dụng và giá trị như chiêng.

— *Vò chè* cũng là của qúy, là tài sản của người Xtiêng. Tác dụng thực tế nhất của vò chè là để làm rượu cần nhưng nó lại là biểu tượng của sự giàu có. Nhà nào có nhiều vò chè và có những chiếc vò chè cổ, to, đẹp là nhà giàu. Thông thường mỗi nhà có vài chục chiếc. Vò chè còn là đồ sinh lễ, trả phạt vạ, làm của thừa kế, làm đồ tùy táng. Vò chè còn có giá trị rất lớn để đổi lấy trâu, lợn, thóc lúa... Loại thông thường trị giá từ 1 đến vài ba lợn, loại lớn bằng một trâu. Các loại qúy như «xlung» trị giá 2—3 trâu. «chlung» rất qúy và hiếm (cao khoảng 1,5 m, đường kính thân chỗ lớn nhất khoảng từ 1,2 — 1,5m) trị giá bằng một con voi...

— *Trâu* của người Xtiêng không phải công cụ sản xuất vì đồng bào chuyên làm rẫy. Tuy vậy, trâu đối với đồng bào Xtiêng rất quan trọng vì nó là vật tế sinh, dùng trong các nghi lễ lớn. Người Xtiêng mỗi nhà dài ít nhất cũng có 1—2 trâu, nhiều đến 7—8 con. Mỗi con trị giá bằng 20—30 gùi lúa (mỗi gùi tương đương 30 kg).

Ngoài chiêng cồng, vò chè, trâu, tài sản của người Xtiêng còn có thóc lúa, công cụ sản xuất và đồ dùng sinh hoạt của gia đình và cá nhân trong đó có nhiều loại quý như những chiếc xà gạc chuôi nạm bạc, trước đây dùng trong chiến đấu, là một loại vũ khí, nay dùng làm đồ trang sức, của thừa kế; những chiếc váy phụ nữ dệt, thêu rất công phu, là của hồi môn của các cô dâu, đồ trang sức như khuyên bằng ngà voi, bằng xương hình ống chỉ của cả nam và nữ giới, vòng chân bằng đồng...

Nhìn lại toàn bộ tài sản của người Xtiêng, ta thấy trừ thóc lúa có giá trị kinh tế nhất định—vì kinh tế hàng hóa chưa phát triển — còn tất cả tài sản hầu như mang tính chất siêu kinh tế, vì nó không phải là công cụ sản xuất. Về cơ bản tài sản của người Xtiêng mang ý nghĩa tinh thần, xã hội hơn là kinh tế.

Với những tính chất trên, quyền sở hữu và quyền thừa kế của người Xtiêng cũng mang những nét đặc thù khá độc đáo. Người Xtiêng vẫn bảo lưu quyền sở hữu chung. Quyền sở hữu chung đối với một phần động sản như đã nói trên đây và cả với những bất động sản—sẽ nói ở phần sau. Một phần động sản ở đây thuộc sở hữu chung là phần gia tài của ông tổ đầu tiên của nhà dài để lại. Đó là tài sản của toàn thể thành viên trong nhà dài và do chủ nhà dài hay người con út (kể cả nam và nữ) nắm quyền quản lý và phân phối. Ở đây cần phân biệt giữa quyền quản lý và quyền phân phối. Quyền quản lý chỉ đơn thuần có ý nghĩa giữ gìn và bảo quản. Còn quyền phân phối bao gồm cả việc phân phối, mua bán đổi chác... dựa vào ý kiến chung của toàn thể thành viên trong nhà dài. Hai quyền này là một, nếu như chủ nhà dài là «Bù cuông» Trái lại nếu là «bu ranh» thì «bu ranh» chỉ có quyền phân phối còn quyền quản lý lại thuộc về người con út kể cả nam và nữ. Đó là sự bảo lưu quyền thừa kế con út. Khi con gái út đi lấy chồng và về nhà chồng thì giao quyền cho người kế trên cô ta, hoặc cho «bu ranh». Thông thường con gái út ít khi về nhà chồng mà chàng rể thường ở lại nhà vợ, anh ta và con cái anh ta trở thành người của «yau» nhà vợ. Phần tài sản này thường là những tài sản không thể chia được như những loại vò chè qúy (xlung, ch'lung), những bộ chiêng cồng cổ và một số vò chè bình thường để mọi người dùng chung khi cần thiết. Đó là phần gia tài còn lại sau khi đã chia phần lớn cho các con kể cả nam và nữ. Những động sản được chia cho các con, các bếp trong nhà dài trở thành sở hữu riêng của từng bếp và con cái của họ lại được quyền thừa kế. Cùng với thời gian, các bếp đó phát triển lên và tách ra thành các nhà dài khác và cùng cư trú với nhau thường khoảng từ 3—5 đời. Điều đáng lưu ý ở đây là phần tài sản chung của nhà dài chỉ mang ý nghĩa tinh thần, tượng trưng, là cái để cố kết mối quan hệ giữa các thành viên, các bếp trong nhà dài. Hay nói một cách khác đó là tàn dư của một quan hệ công xã xa xưa. Nó tồn tại cùng với sự tồn tại của cái vỏ nhà dài. Thực chất quyền sở hữu cá thể của từng bếp đã ra đời. Đó là sự ra đời

của một nền kinh tế riêng của từng bếp. Trong đời sống là ăn riêng với cái bếp riêng, kho thóc riêng và phần nhà riêng của mình trong nhà dài. Trong sản xuất là làm riêng, thu hoạch riêng sản phẩm. Sự xuất hiện của một nền kinh tế riêng, độc lập báo hiệu sự ra đời của cái gia đình hạt nhân cá thể.

Tóm lại, mối quan hệ trong nhà dài của người Xtiêng là mối quan hệ giữa các gia đình hạt nhân, cá thể, đã được hình thành một cách vững chắc, dựa trên cơ sở quan hệ huyết thống chủ yếu là theo dòng cha (phụ hệ). Bên cạnh đó, cùng với cái vỏ nhà dài, các quan hệ khác cũng còn tồn tại trong nhà của người Xtiêng. Đó là mối quan hệ về phía mẹ hoặc vợ (matrilocal). Nó cùng tồn tại với mối quan hệ huyết thống chủ yếu là theo dòng cha (patrilocal) tạo nên mối quan hệ song phương (bilocal). Mặt khác cùng với những tàn dư của chế độ hôn nhân anh em họ chéo (con cô, con cậu), hôn nhân anh em chồng (Levirat), tàn dư của chế độ sở hữu chung, quyền thừa kế con út, quyền đại diện mang tính chất dân chủ nguyên thủy của chủ nhà dài v.v... Nhà dài và mối quan hệ trong nhà của người Xtiêng cho ta thấy bóng dáng của một kiểu tổ chức xã hội mang tính chất phức hợp. Nó là tổng hòa của nhiều mối quan hệ xã hội mà đỉnh cao là sự ra đời bước đầu quan hệ phụ hệ và các gia đình hạt nhân, cá thể.

Yau và mối quan hệ trong làng, tổ chức xã hội của người Xtiêng

Làng hay sóc của người Xtiêng thường phân bố theo dọc suối khe hay thung lũng. Sóc Bom Bo là một thí dụ.

Quy mô làng cổ truyền của người Xtiêng thường nhỏ, gồm một vài nhà dài. Thôn 3 xã Đăk Nhau, trong đó có sóc Bom Bo, nơi mà chúng tôi đến làm việc là tập hợp của 13 sóc cổ truyền với tổng số hộ hiện nay là 45. Như vậy bình quân mỗi sóc cũ chỉ khoảng 3 – 4 hộ.

Để tìm mối quan hệ trong làng, trước hết là mối quan hệ thân thuộc giữa các hộ, các nhà dài trong một làng mà cụ thể ở đây là sóc Bom Bo lơr, chúng tôi đã phải dựng lại phả hệ của sóc Bom Bo đầu tiên, sóc Bom Bo trước khi chia làm 3, vì cả 3 sóc này có chung một nguồn gốc.

Cả 3 sóc Bom Bo hiện nay là con cháu của một ông tổ, tính đến thế hệ cuối cùng hiện nay là 7 đời. Ông tổ đầu tiên ấy tên là Đack, có vợ là Yăn. Ông Đack sinh được 7 người con và ở sóc Bom Bo lơr hiện nay còn con cháu của 3 trong số 7 người con đó. Ông Đack, người đã khai sinh ra cái quan hệ thân thuộc, huyết thống, cái «dòng họ» mới này được lấy tên để đặt cho các tổ chức ấy (yau yô Đack: «yau» ông Đack). Ở đây chúng ta thấy khái niệm về quan hệ thân thuộc, huyết thống được gọi là «yau» «Yau» cái quan hệ thân thuộc, huyết thống này, thoạt nhìn, chúng ta thấy hình như nó lấy giòng cha, phụ hệ làm cơ sở. Để hiểu rõ hơn về cái gọi là «yau» này, ta hãy xem «yau yô Đack» cụ thể ra sao. Sau đây chúng ta hãy xem sơ đồ tóm lược (1) phả hệ của sóc Bom Bo lơr, cái phả hệ được coi như cùng một «yau».

Sóc Bom Bo lơr hiện nay có 15 hộ cư trú trong 4 nhà dài và 5 nhà riêng (nhà 1 hộ). Nhìn bảng sơ đồ tóm lược phả hệ của «yau yô Đack chúng ta thấy các hộ trong sóc Bom Bo Lơr hiện nay có những mối quan hệ thân thuộc như sau. Trong số 15 hộ này thì 11 hộ có quan hệ thân thuộc theo kiểu trực hệ theo dòng cha với những quan hệ cụ thể như anh em ruột (Đack – Zró, Giai – Brôông, Zró – Xek). Đồng thời họ là anh em con chú con bác (Giai – Brôông và Zró – Xek) hoặc chú – cháu ruột với nhau (Đack – Zró là chú của Giai – Brôông và Zró – Xek). Năm hộ khác trong số 11 hộ này là con cháu trực hệ của các hộ trên (Liêng, Xiêng, Xek – con ông Zró, Hunl – con ông Đack, Lêng – con ông Xek). Các hộ này là con cháu trực hệ của 1 trong 7 người con của ông tổ đầu tiên (ông Yộ ô, con thứ hai của ông Đack, ông tổ đầu tiên) tức ông nội của ông Đack hiện nay. Như vậy các hộ này có mối quan hệ trực hệ 6 đời, tính từ đời thứ hai (đời ông Yôộ).

Các hộ của các ông Xưư, Đung và Ố (em rể Xưư) là con cháu không thuộc phả hệ theo dòng nam của ông Brôông, con thứ 1 của ông tổ đầu tiên của «yau» này. Cụ thể là ông Xưư là cháu 3 đời của con gái ông Brôông (bà Ưưi). Như vậy ông Xưư thuộc một phả hệ theo dòng cha khác từ đời thứ 3 nhưng vẫn được coi là người của «yau» này vì chồng bà Ưưi cư trú ở đây. Ông Đung cũng là con của chắt gái (bà Wanh) của ông Bôông, tức cũng thuộc một phả hệ theo dòng cha khác nhưng vẫn được coi là cùng «yau» vì bố ông ư ở rể tại đây. Cuối cùng ông Ôô cũng được coi là người cùng «yau» này vì bản thân ông ta ở rể tại đây. Như vậy, riêng ở một dòng của «yau này» (dòng ông Brôông, con thứ nhất của ông tổ đầu tiên) đã có 3 trường hợp đều thuộc những phả hệ theo dòng cha khác được coi là cùng một «yau» với «yau yô Đack». Hộ của ông Măng cũng là một trường hợp như trên. Ông Măng là con của con gái (bà Broi) ông Xóc (con thứ 5 của ông tổ đầu tiên của «yau» này). Chồng bà Broi là một người Ê đê (ông Ye) ở rể tại đây. Ông Măng hiện nay lại là em rể ông

Xưa, một người cũng thuộc «yau» này như trên đã nói. Như vậy người cùng một «yau» cũng có thể có quan hệ hôn nhân. Đó là kiểu quan hệ hôn nhân họ chéo (con cô, con cậu).

Như vậy, điều chúng ta thấy rất rõ rệt ở đây là «yau» không đơn thuần chỉ là mối quan hệ thân thuộc, huyết thống theo dòng cha, phụ hệ mặc dù nó là cơ sở cho cái quan hệ này. Nói một cách khác, chỉ khi nào quan hệ phụ hệ được xác lập thì «yau» mới ra đời. «Yau» chỉ có thể xuất hiện khi một ông tổ chứ không phải một bà tổ hay một cái gì khác sinh ra. Nhưng điều đặc biệt ở đây là «yau» lại không đơn thuần chỉ có quan hệ phụ hệ mà bao gồm cả mối quan hệ của phía mẹ hoặc vợ, thậm chí cả những người thân thuộc như anh em, họ hàng của mẹ hoặc vợ. Như vậy đó là mối quan hệ mang tính chất song phương (bilocal) trong đó quan hệ phụ hệ là cơ sở. Điều này không những biểu hiện trong mối quan hệ trong một «yau» mà ngay cả trong một nhà dài (trường hợp nhà ông Điểu Giang đã trình bày ở phần trên).

Không những thế «yau» còn chấp nhận cả những người không hề có mối quan hệ thân thuộc, huyết thống nào như trường hợp những nô lệ vì nợ, những người được chủ nhà dài bảo trợ thậm chí cả những chiến tù (trước đây xã hội người Xtiêng thường xảy ra những cuộc «chiến tranh làng mạc» do xích mích, va chạm hoặc để cướp của cải, bắt nô lệ).

Tóm lại, với những tài liệu cụ thể trình bày trên đây, chúng ta thấy, cái gọi là «yau» của người Xtiêng bao gồm nhiều mối quan hệ rất phức tạp, chồng chéo lên nhau như quan hệ thân thuộc, huyết thống bao gồm cả phụ hệ và mẫu hệ, tàn dư của quan hệ thị tộc lưỡng hợp, tàn dư của chế độ hôn nhân anh em chồng—levirat), hôn nhân anh em họ chéo thuận chiều (con cô, con cậu), những quan hệ không hề có một chút quan hệ thân thuộc, huyết thống nào (nô lệ, chiến tù...). Qua những tài liệu thăm vấn, «yau» được định nghĩa như sau: «Những người cùng một «yau» là những người do cùng một ông tổ 3 đời (ông nội) sinh ra». Mặt khác, «yau» còn bao gồm cả những người «đã cùng ăn, cùng ở, cùng làm với nhau». Khi được hỏi về gốc gác tổ tiên, «dòng họ», người Xtiêng thường trả lời như sau (một thí dụ): «chúng tôi trước đây ở Bbu buăng, sóc có 3 nhà, là con cháu của một ông nội tên là Yang. Anh em con cô, con cậu lấy nhau sinh ra chúng tôi».

«Yau» của người Xtiêng càng có ý nghĩa xã hội vì nó có quan hệ mật thiết với sóc hay làng của họ. Mỗi sóc thường chỉ có một «yau», thậm chí vài ba sóc cùng một «yau». Trong khi đó sóc lại là đơn vị xã hội cao nhất của người Xtiêng. Trên sóc không có một tổ chức, một đơn vị xã hội nào khác. Thời Pháp chúng đặt thêm cấp tổng và thời Mỹ thêm cấp xã với các chức chánh tổng và xã trưởng được đồng bào gọi là «ông tổng», «ông xã», nhưng đó chỉ là những tổ chức hành chính, cai trị được úp lên các sóc truyền thống và chưa động chạm được gì đến cơ sở xã hội cổ truyền của người Xtiêng. Người Xtiêng chưa có chế độ tù trưởng lớn. Người Xtiêng chỉ có đến chủ làng hay chủ sóc và đồng thời họ cũng chỉ là chủ một nhà dài, là «người đại diện» cho cái nhà dài, cái sóc, và cái «yau» của họ mà thôi.

Sóc của người Xtiêng ngoài vùng đất cư trú, còn có vùng đất rừng quanh nơi cư trú để làm rẫy. Vùng đất rừng của mỗi sóc có phạm vi, ranh giới rõ ràng và thuộc quyền sở hữu của sóc đó. Quyền sở hữu vùng đất rừng này là bất khả xâm phạm. Luật tục quy định không một ai ở sóc này được đến làm rẫy ở vùng đất rừng của một sóc khác. Nếu vi phạm không những bị phạt vạ rất nặng mà còn có thể gây ra đổ máu, và đó cũng là một trong những nguyên nhân làm nổ ra những cuộc «chiến tranh làng mạc» trước đây. Thậm chí người của sóc này cũng không được chết ở vùng đất rừng của sóc khác, nếu chẳng may thì phải cúng và nộp phạt. Luật tục này còn ảnh hưởng khá nặng nề, thí dụ năm 1978, trong cuộc vận động định canh định cư, đồng bào các sóc Đăng lang, Đăkliêng chuyển cư đến vùng đất rừng của sóc Điêng Rhét. Ông Đack, chủ làng này đã phản đối bằng cách viết giấy kẹp ở rừng, làm bà con các sóc trên e ngại không dám chuyển đến ở. Tuy vậy, người của sóc này có thể đến xin mượn đất của sóc khác để làm rẫy trong một thời gian nhất định. Điều đặc biệt lý thú ở đây là, quyền sở hữu này chỉ có vùng đất rừng để canh tác rẫy, còn cây cối, muông thú, cá tôm dù ở vùng đất rừng của sóc nào cũng đều là của chung, mọi người đều có thể đến đấy lấy cây que, săn bắn muông thú, đánh bắt cá... Quyền sở hữu này thật đặc biệt vì nó mới bao gồm có vùng đất rừng để canh tác rẫy, tức sở hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, còn tất cả đều còn là của chung. Điều này hết sức thú vị, vì đây là quyền sở hữu rất sơ khai, rất ít tộc người còn giữ được.

Sóc của người Xtiêng không có những công trình công cộng của sóc, như kiểu nhà rông của một số tộc người Tây nguyên, đình của người Việt, chùa của người Lào... hoặc những vùng đất chung để tiến hành những nghi lễ, vui chơi của sóc... Mọi nghi lễ, vui chơi đều tiến hành ở đơn vị nhà dài. Vì vậy, thông thường mỗi nhà dài đều có một khoảng đất

rộng có cột buộc trâu để tiến hành các nghi lễ, trong đó có nghi lễ lớn nhất là lễ đâm trâu. Điều này càng chứng tỏ «yau», nhà dài, và sóc, có quan hệ mật thiết trong xã hội của người Xtiêng.

Cũng như nhà dài có chủ nhà dài, làng hay sóc của người Xtiêng có chủ làng. Chủ làng được suy tôn một cách tự nhiên trong số các chủ nhà dài. Vì vậy chủ làng cũng được gọi với những tên như «người lớn, người hiểu biết, người đại diện, làm chứng trong làng» (Bbu cuông. Bbu ranh tom bon). Chủ làng của người Xtiêng cũng không phải là người điều hành, người chỉ huy mọi việc trong sóc. Trừ trường hợp là chỉ huy quân sự, chủ lễ. Thông thường chủ làng cũng được chọn trong số chủ nhà dài có khả năng này. Chức năng thực sự của ông ta là «người đại diện», «làm chứng», hòa giải theo luật tục những va chạm giữa các thành viên trong làng, trong sóc, giữa sóc của mình với sóc khác, làm chủ lễ, chỉ huy quân sự khi có chiến tranh.

Chủ làng Xtiêng không có quyền thế tập. Chủ làng chết hay không xứng đáng, thì người có uy tín thứ hai trong làng lại được suy tôn tự nhiên thay thế chủ làng cũ. Quyền lực cao nhất ở đây thông thường là «Hội đồng» chủ các bếp nhà dài, trong sóc. Cái «Hội đồng» này sẽ có những «Hội nghị» để suy tôn các chủ làng. Chủ làng không có đặc quyền đặc lợi gì về kinh tế và chính trị. Ông ta chỉ được sự tôn trọng, kính nể và uy tín càng được tăng lên khi hòa giải, quyết định những việc trong làng đúng với luật tục.

Tóm lại, xã hội của người Xtiêng còn ở trình độ phát triển rất thấp. Đó là một xã hội mà tổ chức xã hội cao nhất là sóc (hay làng, theo cách gọi phổ thông) nhưng quy mô của sóc rất nhỏ. Sóc lại mang dấu vết của một tổ chức xã hội mang tính chất huyết thống, thân thuộc rất phức tạp. Vì vậy xã hội của người Xtiêng cũng chưa có giai cấp hay nói một cách khác là giai cấp chưa phân hóa một cách rõ rệt. Tuy vậy xã hội đó cũng đã xuất hiện kẻ giàu và người nghèo và bước đầu xuất hiện tầng lớp trên. Tầng lớp trên ở đây mang ý nghĩa chính trị — xã hội hơn là về kinh tế, mặc dù họ cũng có khá hơn đôi chút. Điều rõ ràng ở đây là họ chưa thoát ly để chuyên làm việc quản lý xã hội, chưa có người vì giàu có mà bỏ lao động. Sự giàu có ở đây chỉ là tạm thời, giàu có ở đây chỉ do các nguyên nhân như gia đình có nhiều lao động và gặp dịp mưa thuận gió hòa nên được mùa lớn, có thóc dư thừa, hoặc là do bắt được nhiều nô lệ, cướp được nhiều của cải trong các cuộc «chiến tranh làng mạc» thường xảy ra trước đây từ đó cũng nảy sinh những hình thức bóc lột cơ khai như «tăm hanh». «Tăm hanh» có nghĩa là mượn làm. Khi một gia đình giàu có, có nhiều gạo thịt để ăn và làm rượu cần, họ có thể mời bà con trong sóc đến làm giúp và trả công bằng cách đãi một bữa ăn và hai bữa rượu để từ đó lại giàu thêm.

Do sự biến động như trên nên xã hội người Xtiêng chưa thể phân định một cách rõ rệt các tầng lớp xã hội. Đại thể có thể chia làm hai tầng lớp chính. Một là *tầng lớp trên* bao gồm những người có quyền chức trong sóc như chủ sóc và gia đình họ. Hai là những người dân thường và «nô lệ». Điều đặc biệt ở đây là hai tầng lớp dân thường và «nô lệ» rất biến động, rất dễ biến đổi từ thân phận này sang thân phận kia — dân thường thành nô lệ và ngược lại. «Nô lệ» ngoài nguồn chính là chiến tù trong các cuộc «chiến tranh làng mạc» thì bất kỳ ai nếu không có của nộp phạt vạ, trả nợ, vợ hay chồng bị quy là «ma lai» (1) thì không những phạt bản thân họ mà cả những người thân thuộc đều bị bắt làm «nô lệ». Ngược lại «nô lệ» cũng dễ dàng được giải thoát nếu bản thân anh ta hay gia đình có tiền nộp phạt, trả nợ hay chuộc thân phận «nô lệ» của mình. Mặt khác thân phận của người «nô lệ» cũng không có gì nặng nề. «Nô lệ» cũng được coi là người cùng một «yau» với chủ anh ta. Cái khác duy nhất là nô lệ không được tách thành «bếp» riêng, hộ riêng, thành thành viên chính thức của cộng đồng nhà dài mà luôn luôn bị phụ thuộc vào «bếp», vào gia đình của chủ anh ta.

Với những tài liệu cụ thể được trình bày một cách sơ lược trên đây, chúng ta thấy quan hệ trong làng của người Xtiêng về cơ bản là mối quan hệ thân thuộc, huyết thống. Nó vừa có tính chất như một quan hệ xã hội, vừa có ý nghĩa như một tổ chức xã hội. Đó là một kiểu công xã huyết thống với những tàn dư của những quan hệ của xã hội thị tộc, bộ lạc cùng tồn tại, đan xen, chồng chéo lên nhau trong đó quan hệ phụ hệ đã bước đầu được xác lập.

☆

Thay kết luận

Với những tài liệu còn ít ỏi, hạn chế, chưa đầy đủ, chưa toàn diện, vừa trình bày trên đây, chắc chắn không thể tìm hiểu được một

---

(1) Một loài ma ác mang tính chất nửa người nửa ma, ban ngày là người, ban đêm là ma, làm hại mọi người. Đó là một loại ma như kiểu «ma cà rồng» của người Thái.

cách đầy đủ hình thái xã hội của người Xtiêng, mặc dù vậy nó cũng gợi ý cho ta một vài vấn đề để có thể tiếp tục nghiên cứu về xã hội đó. Để thay kết luận, chúng tôi xin nêu ra đây một vài suy nghĩ của cá nhân dựa trên những tài liệu hiện có về xã hội đó:

— *Tổ chức xã hội cao nhất của người Xtiêng là sóc với quy mô nhỏ* thường chỉ bằng một xóm hoặc một bản nhỏ của các tộc người khác. Từ một sóc, họ có thể có quan hệ với một vài sóc khác nhưng nó không hề có một mối liên kết dưới bất kỳ quan hệ nào, vì các sóc ấy cũng như tất cả mọi sóc khác của người Xtiêng đều là một đơn vị xã hội độc lập, riêng biệt.

— *Đơn vị xã hội cao nhất của người Xtiêng — sóc, vừa mang tính chất là một tổ chức xã hội lại vừa là một đơn vị huyết thống.* Đó là mối quan hệ huyết thống lấy quan hệ phụ hệ làm cơ sở nhưng nó rất phức tạp vì còn nhiều tàn dư của nhiều quan hệ xã hội, chế độ hôn nhân và hình thái xã hội khác. Đó là một sự đan xen, chồng chéo cùng đồng thời tồn tại của nhiều quan hệ trong xã hội nguyên thủy mà bước phát triển cao nhất là sự ra đời của quan hệ phụ hệ và các gia đình hạt nhân, cá thể.

— *Xã hội của người Xtiêng còn tồn tại nhiều hình thức tổ chức, tàn dư của những hình thức tổ chức trong xã hội nguyên thủy.* Đó là vai trò của những chủ nhà dài, chủ sóc. Họ vừa mang tính chất của một người tộc trưởng, vừa là « người đại diện » cho một cộng đồng người, là sự tồn tại của những « Hội đồng trưởng lão », những « *Hội nghị* » của toàn thể thành viên cộng đồng người, những tàn dư của chế độ dân chủ nguyên thủy.

— Xã hội của người Xtiêng còn *tồn tại nhiều loại tài sản không có ý nghĩa kinh tế* như vò ché, chiêng cồng, trâu... Chúng được coi là những tài sản quý, là của thừa kế, là tài sản chủ yếu của người Xtiêng. Những tài sản này chỉ có thể tồn tại trong một xã hội còn ở trình độ phát triển thấp. Bên cạnh đó, xã hội người Xtiêng cũng còn *tồn tại quyền sở hữu chung*. Quyền sở hữu chung của cái cộng đồng người vừa có quan hệ huyết thống vừa mang tính chất là một tổ chức xã hội (sóc). Đó là quyền sở hữu chung về một phần động sản tức tài sản và quyền sở hữu chung về đất rừng để canh tác rẫy — tư liệu sản xuất chủ yếu và cũng có thể coi là duy nhất của người Xtiêng. Đó là quyền sở hữu rất sơ khai chỉ có thể có trong xã hội nguyên thủy.

Nhìn chung lại, xã hội của người Xtiêng còn ở trình độ phát triển xã hội rất thấp. Đó là một xã hội còn nhiều tàn dư của xã hội nguyên thủy.

Bước đầu tìm hiểu về

BIẾN ĐỘNG KHÍ HẬU Ở NƯỚC TA TRONG LỊCH SỬ

NGUYỄN XUÂN TỬU

TRẢI qua 4000 năm lịch sử, nhân dân ta từ thế hệ này sang thế hệ khác, không những phải đương đầu với những cuộc chiến tranh xâm lược của bọn phong kiến và đế quốc, mà còn phải vượt qua muôn vàn khó khăn, đấu tranh với thiên nhiên, cải tạo khí hậu khắc nghiệt để tô điểm cho Tổ quốc giàu đẹp như ngày nay. Cũng như khung cảnh thiên nhiên nói chung, khí hậu ở nước ta đã có nhiều biến động trong lịch sử. Những di chỉ khảo cổ đã tìm thấy trong mấy chục năm gần đây và những sử liệu sẵn có đã giúp cho chúng ta khắc họa lại những thay đổi đó.

Có phải khí hậu ở nước ta trong thời kỳ Hùng Vương xa xưa không giống với khí hậu hiện đại mà một số người thường nghĩ không? Những công trình nghiên cứu về thời kỳ dựng nước này cho phép chúng ta khẳng định khí hậu nước ta cách đây 3 – 4 nghìn năm vẫn là khí hậu nhiệt đới, gió mùa với nền nhiệt độ cao chia ra làm 2 mùa nóng lạnh gần trùng với hai mùa mưa nhiều và mưa ít.

Những hạt gạo tìm thấy ở di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phú) trong lớp đất có tuổi 3320 ± 100 năm, những hạt phấn lúa trong lớp đất ở di chỉ Hàng Kênh (Hải phòng) cách đây 3405 ± 100 năm, những hạt thóc ở di chỉ Đồng Dền (Hà Sơn Bình) là những bằng chứng sinh động về sự tồn tại của một nền nông nghiệp với sản phẩm chính là lúa gạo. Cây lúa nước được tổ tiên ta trồng từ thời đó là loại Orize Sativa cùng họ với loại Oryze fatua phổ biến ở Ấn Độ, miền Nam Trung Quốc và Đông Dương, tức là ở khu vực nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á. Ngày nay loại lúa Oryze Fatua còn được thấy ở các đầm lầy Nam Bộ, gọi là lúa ma hay lúa trời Nam Bộ. Ở Bắc Bộ cũng có thể tìm thấy loại Oryze Fatua aquatica, «bà con» của loại lúa trời Nam Bộ ở Hà Nam Ninh, Hải Hưng, Hà Bắc. Dựa vào sinh thái cây lúa, chúng ta thấy:

— Lúa là một loại cây ưa nóng, chỉ có thể sinh trưởng và phát dục trong môi trường có nhiệt độ tương đối cao. Nhiệt độ thích hợp nhất cho sự nảy mầm và các quá trình sinh trưởng là 20 – 30 độ C. Nhiệt độ thấp dưới 10°C hoặc trên 40°C làm hạn chế sự sinh trưởng và phát dục của nó.

— Một nhu cầu khác của cây lúa là nước. Loại lúa Oryze Sativa mọc tốt ở các đầm lầy. Nó hoàn toàn thích ứng với các chân ruộng nước với bộ rễ có thể lấy ô-xi trong điều kiện ngập nước và thân lúa có thể vươn dài theo mực nước lên.

— Nhiệt độ tương đối cao, lượng nước đầy đủ là hai yếu tố quan trọng, không thể thiếu được đối với sự phát triển của cây lúa. Chúng ta còn biết thêm ở thời Hùng Vương, tổ tiên ta đã trồng một năm hai vụ lúa: Vụ «Triều thủy thượng» (con nước lên), tức là vụ mùa (vụ thuận) cấy vào tháng 7 (âm lịch), thu hoạch vào tháng 10 (âm lịch) và vụ «Triều thủy hạ» (con nước xuống) tức là vụ chiêm (vụ cường) cấy vào tháng 12 (âm lịch), thu hoạch vào tháng tư (âm lịch). Tuy với công cụ sản xuất rất thô sơ (rìu, lưỡi cày hình thoi hoặc hình cánh bướm), trình độ kỹ thuật canh tác hết sức non kém nhưng nền nông nghiệp lúc bấy giờ đã có thể cung cấp đủ gạo cho gần một triệu dân Việt (theo số liệu ghi chép vào đầu công nguyên, chắc chắn còn thấp hơn thực tế nhiều) ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Chúng ta thử làm một phép tính đơn giản: Nếu tính trung bình mỗi người ăn hết 200Kg thóc trong một năm thì sản lượng thóc hàng năm ít nhất cũng cần khoảng 20 vạn tấn, bằng 1/10 sản lượng lúa năm 1939 là năm có sản lượng lúa cao nhất trước cách mạng. Điều này đủ nói lên sự phát triển của nền nông nghiệp nước ta thời đó chủ yếu là nghề trồng lúa nước.

Như vậy cây lúa nước không những đã tìm thấy những nhu cầu cần thiết cho sự

phát triển của nó ở đất nước Văn Lang xưa mà hơn thế nữa điều kiện khí hậu ở thời kỳ Hùng Vương và cả thời kỳ sau đó đến đầu công nguyên đã hoàn toàn thỏa mãn những đòi hỏi của nó đã đưa lại năng suất tương đối khá trong điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật còn non kém nhiều. Ngoài lúa nước, tài liệu khảo cổ còn xác định một số cây, con tiêu biểu cho vùng khí hậu nhiệt đới: về loại cây có chất bột, có cây báng thuộc họ dừa cọ (Palmac): các loài cây có củ như củ mài, củ mỡ, củ dong, củ đậu; các loài khoai như khoai sọ, khoai môn; các loài rau quả như rau muống, mít, chuối, cà, bầu, bí, mướp: các loại dưa, dừa, vải, nhãn, cam, quýt, bưởi, khế, na, trám, sung... Cũng cần nhắc đến cây tre, một loại cây phổ biến ở nông thôn hiện nay, nhưng ngày xưa nó đã mọc thành rừng ở vùng rừng núi nước ta, một sản vật của nhiều nước nhiệt đới. Sự tích Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt, trong khi đánh đuổi giặc Ân, đã «nhổ cả bụi tre bên đường để thay kiếm bị gẫy, quật vào đầu giặc» đã nói lên sự tồn tại của cây tre trong thời kỳ đầu giữ nước của tổ tiên ta. Nói về động vật ở nước ta vào thời kỳ Hùng Vương, sách «Tây Việt ngoại kỷ» đã nói đến những loài thú phổ biến như voi, trâu rừng, hổ, báo, hươu, nai, gấu...Ở di chỉ Đồng Đậu khai quật gần đây cho thấy ở cả 4 lớp đất đá đều gặp xương hươu nai, lợn rừng. Chúng ta cũng đã tìm thấy xương bả vai voi bị đốt cháy và nhiều loại thú nhỏ như nhím, hoẵng, gà rừng... đều là những thú vật của rừng nhiệt đới.

Về thiên tai, truyền thuyết «Sơn tinh, Thủy tinh» lưu truyền trong nhân dân ta phản ánh một trận lụt lớn, đó là kết quả của một đợt mưa lớn kéo dài ở Bắc Bộ nước ta.

Cho đến nay, những chứng tích sưu tầm được đều phản ánh một chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa rõ rệt với nền nhiệt độ cao kéo dài suốt trong cả thời kỳ từ thời đại Hùng Vương đến trước sau công nguyên.

Nhưng đến thời kỳ tiếp theo khoảng 300 năm đầu công nguyên, từ Bắc thuộc lần thứ nhất đến giữa Bắc thuộc lần thứ hai, là thời kỳ có mùa đông rét. Trong hồi ký của Mã Viện (sang xâm chiếm nước ta trong những năm 40) có đoạn tả cảnh Tây Hồ «Âm khí nặng nề, hơi lạnh thấu xương». Nhiều chi tiết trong sách «Đại Việt sử ký» có nhắc đến «Áo bằng lông thú, đệm nhồi lông ngỗng». Một đoạn của sách nói về cảnh sống lầm than của nhân dân ta dưới hai lần Bắc thuộc đều viết: «... trời rét cắt thịt cũng phải lặn xuống biển mò ngọc trai, san hô». Mùa đông thì giá rét, nhưng mùa hạ lại nắng nóng. Đất nước ta đối với người Trung Quốc bấy giờ vẫn là một «viêm bang» (xứ nóng). Nền nông nghiệp truyền thống với sản phẩm chủ yếu là lúa gạo vẫn phát triển. Nếu trong thời kỳ đầu sang xâm chiếm nước ta, Nhà Hán phải cho chuyên chở lương thực đến các vùng mới chiếm để nuôi bọn quan lại và quân sĩ của chúng thì đến nay số thóc gạo thu được ở Giao châu đã đủ để nuôi quân tướng của chính quyền đô hộ. Sử liệu còn ghi lại những cống phẩm mà Sĩ Nhiếp phải nộp cho Ngô Tôn Quyền hàng năm có nhiều hoa quả lạ đối với người Trung Quốc như vải, nhãn, chuối tiêu... đều là sản phẩm của vùng nhiệt đới.

Mặt khác những trận mưa lớn trong mùa hạ đã gây ra nạn úng lụt hàng năm nên ngay từ thời thuộc Đông Hán, nhân dân ta đã phải đắp đê phòng lụt. Sách «Giao Châu ký» dẫn từ «Hậu Hán thư» đã ghi lại ở «huyện Phong Khê đã có đê phòng lụt»

Từ thế kỷ 3 – 4 đến hết triều Tiền Lê (1009) là thời kỳ nóng ấm. Những ghi chép lịch sử trong thời kỳ này đã nói nhiều đến những sản vật địa phương mà nhân dân ta phải cống nạp cho bọn xâm lược phương Bắc như: «hồi, quế, sừng tê, ngà voi»; đó đều là sản phẩm của miền đất nhiệt đới. Trong thời kỳ Bắc thuộc lần thứ 3 (thuộc Tùy, Đường, Lương, Tấn), những người Trung Quốc được bổ dụng sang làm quan cai trị ở nước ta đều sợ không muốn đi vì không quen với khí hậu nóng ẩm ở vùng đất phương Nam này. Trương Tấn trong một bài thơ mừng bạn làm quan ở quận Nhật Nam trở về đã viết về đất nước ta hồi bấy giờ: «... Ban ngày sương mù mờ mịt phải đốt đuốc như ban đêm, giữa mùa đông khi trời lại ấm phải mặc áo mùa xuân». Tống Cảo sang sứ nước ta thời Lê Đại Hành (990) sau khi về nước cũng đã viết trong tập «Hành cảo»: «... ở nước ấy (Việt nam thời đó) khí hậu không rét, tháng chạp (âm lịch) vẫn còn mặc áo đơn, tay cầm quạt».

Các thiên tai: lụt, úng, hạn... vẫn thường xuyên đe dọa đến sản xuất và đời sống của nhân dân ta trong thời kỳ này. Lịch sử còn còn ghi lại trận lụt năm Đinh Dậu (997) và đợt hạn nghiêm trọng trong hai tháng 5 và 6 năm 998 gần cuối đời vua Lê Đại Hành. Vì thế nên trước đó từ thế kỷ 9 vào năm 866, Cao Biền, một tướng nhà Đường sang xâm chiếm nước ta đã bắt nhân dân ta đắp đê Đại La dài hơn 2 nghìn trượng, vẫn còn lại đến ngày nay.

— Từ cuối triều Tiền Lê đến hết triều Lý (1010 — 1225) lại là thời kỳ có mùa đông rét. Qui định về phẩm phục ở các triều vua trên có «Áo lông, áo cừu». Cũng từ thời Lý có mưa tuyết ở ngay thủ đô Thăng Long, băng giá xảy ra nhiều nơi ở đồng bằng Bắc Bộ. Tháng 10 (âm lịch) năm 1055 vì quá rét nên

vua Lý Thánh Tông phải lệnh cho các quan tả hữu: «Trẫm ở trong cung, nào lò sưởi ngự, nào áo lót cầu còn rét như thế này, nghĩ đến người tù bị giam trong ngục khổ sở vì gông cùm, chưa biết rõ ngay gian mà ăn không no bụng, áo không kín mình, gió rét khổ thân... Trẫm rất thương xót. Vậy hạ lệnh cho Hữu ty phát chăn chiếu và mỗi ngày hai lần phát cơm cho họ». Tiếp đó tháng giêng (âm lịch) năm 1102 rồi mùa xuân năm 1114 còn có «tuyết lành» rơi xuống. Một ông vua nhà Lý còn cho dựng tháp đồng «hứng nước ngọt trời cho làm thuốc trường sinh». Có thể đó là nước tuyết hoặc nước sương muối đọng lại trong những đêm rét.

Trong các triều vua đầu nhà Lý, sử đã chép lại các thiên tai: lụt to trong các năm 1037, 1050, 1053, 1120, nước to vào tận cửa Đại Hưng; đại hạn trong các năm 1027, 1070 1071, 1095, 1108, 1117, 1124, 1126,... Vì lụt, úng xảy ra thường xuyên gây nhiều thiệt hại cho nhân dân nên trong thời kỳ độc lập từ thế kỷ 10 trở đi, đê điều được xây dựng thêm trên quy mô lớn và được gia cố thường xuyên. Ở triều Lý, đạo luật đầu tiên về đê điều được ban hành năm 1103 quy định «trong ngoài kinh thành đều phải đắp đê ngăn nước». Trước đó năm 1077 «đắp đê sông Như Nguyệt» (sông Cầu) dài 67.380 bộ». Năm 1108 đắp đê Cơ Xá ven sông Hồng từ Yên Phụ đến Lương Yên.

— Tiếp theo là thời kỳ nóng nắng kéo dài khoảng 200 năm, từ 1225 đến 1420. Không những trong mùa hạ mà về mùa đông nhiệt độ cũng khá cao. Nghề làm quạt rất phát triển và trở thành mối lợi để kiếm trong thời kỳ này. Năm 1362 vua Trần Dụ Tôn vì ham mê cờ bạc, chơi bời xa xỉ nên cho tư nô làm quạt bán lấy tiền. Sách «An Nam chí nguyên» của Cao Hùng Trưng còn ghi lại: «Đầu thời thuộc Minh, ở khắp các địa phương đều phải cống quạt cho quân xâm lược. Cộng số quạt phải cống hàng năm lên đến 1 vạn chiếc». Trần Phu, một sứ giả nhà Nguyên sang nước ta năm 1293, đã làm bài thơ «An Nam tức sự» trong có câu: «... Tuy vào giữa mùa đông mà mạ vẫn xanh mườn mượt». Cá sấu thường sinh sống ở những vùng đầm lầy nhiệt đới có nhiệt độ cao. Ngày nay ở nước ta cá sấu chỉ còn sống ở những vùng Nam bộ có nhiệt độ hàng năm cao hơn miền Bắc 3 – 4 độ. Thế nhưng tháng 8 năm 1281 cá sấu đã vào sông Phú Lương (sông Hồng) ngày nay, chứng tỏ nhiệt độ ở thời đó khá cao, có thể cao hơn hiện nay rất nhiều.

Đáng chú ý là trong thời kỳ này các thiên tai xảy ra liên tiếp: bão, lụt lớn, đại hạn... hầu như năm nào cũng có. Ngay trong những năm đầu nhà Trần, sử đã ghi lại những năm có lụt to: 1245, 1265, 1268, 1270, 1274, 1277. Năm 1236 thời Trần Thái Tông, nước to tràn vào đến cung Lê Thiên của cung phi cũ triều Lý. Năm 1265 toàn bộ phường Cơ Xá bị ngập, người và súc vật chết đuối rất nhiều. Vì lũ to liên tiếp nên đê bị vỡ luôn. Trong thế kỷ 14 đã có 14 lần đê vỡ, lũ to vào các năm 1348, 1351, 1352, 1355, 1359, 1360, 1378, 1382, 1393..; 11 lần hạn hán, có năm vừa hạn vừa lụt to như năm 1348, 1355, 1393...

— Khoảng từ 1430 đến 1480 (từ Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông) là thời kỳ có mùa đông rét. Năm 1434 (đời Lê Thái Tông) mới tháng 11 (âm lịch) mà nước đã đóng băng, cây cối ở vùng núi chết hết. Đến đời Lê Nhân Tông (1443 – 1453) ngay ở Thủ đô Đông Kinh, mặt nước hồ ao đều đóng băng. Lúc này hồ Hoàn Kiếm cũng phủ một lớp băng, một hiện tượng mà trong mấy thế kỷ gần đây chưa từng có.

— Sau đó là thời kỳ nóng ấm từ thế kỷ 15 kéo dài suốt thế kỷ 16. Năm 1498, Bộ Lễ dưới thời Lê Hiến Tông đã ra sắc chỉ quy định cho các quan khi đón tiếp sứ giả nhà Minh «được mặc áo tơ gai từ tháng 10 (âm lịch) trở đi và từ tháng 2 (âm lịch) mặc áo sa». Đời Lê Tương Dực (1509 – 1516) Nhược Thủy là sứ nhà Minh sang nước ta vào tháng giêng đã sáng tác một chùm thơ tả cảnh, trong đó mùa đông được vẽ thành một bức tranh có «nắng chiếu, gió ấm, cây cỏ xanh tươi, hoa mọc đầy đồng».

Mặt khác, nạn úng lụt vẫn là thiên tai gây nên nhiều thiệt hại nặng cho sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân. Trong thời Lê sơ tuy nông nghiệp được Nhà nước hết sức quan tâm nhưng «điệp khúc» «gần đây tai dị dồn dập, sấm sét luôn luôn khác thường, nước dâng tràn ngập, đê điều hư hỏng, sâu keo sinh nhiều», được lấy đi lấy lại nhiều lần trong các «lời chiếu tự trách» của các nhà vua, nhất là vua Nhân Tông. Những cuốn biên niên sử còn ghi chép lại nhiều năm xảy ra nạn lụt, hạn vào những năm 1437, 1467, 1490, 1491, 1498,... Đợt mưa lớn suốt hai ngày 28 và 29 tháng 8 (âm lịch) làm đổ tường điện Kinh Thiên, nước lên đến 2 thước (ta), mực nước dòng lên mạnh, cao đến 4 thước (ta) ở Thanh Oai, gây ra úng nặng. Năm 1586, trong một năm mà liên tiếp xảy ra 7 lần úng lụt, úng nặng ở Bắc Bộ và Thanh Hóa, tháng 8 lại có hạn hán rồi bão to làm «người ngã, nhà tốc mái, sụt ngói, bốc cát, bay đá, gãy cây»

— Từ những năm 20 của thế kỷ 17 đến những năm đầu của thế kỷ 19 đặc biệt nửa cuối thế kỷ 17, mùa đông rét phù hợp với tình hình chung của bán cầu Bắc trong giai

đoạn này. Lịch sử còn ghi lại nhiều sự kiện đáng chú ý: mặt nước hồ Hoàn Kiếm nhiều lần đóng băng, vua Lê đã ban chiếu miễn tạp dịch cho nhân dân trong những tháng mùa đông. Trong các văn sách ở thời này còn thấy nhắc đến những sản vật của xứ lạnh như: đào, lê, mận... các hiện tượng như băng tuyết, sương muối. Trong sinh hoạt người ta cũng nói đến «áo lông, áo kép, lông ấp». Vào cuối thế kỷ 18 quân Tôn Sỹ Nghị sang xâm lược nước ta. Tuy là người phương Bắc giá rét mà vẫn phải «chui vào bao buộc túm lại để chống rét». Đoàn voi trận của vua Quang Trung khi tiến quân ra Bắc Hà trong mùa đông phải mặc «áo tết bằng rơm» để chống cái rét miền Bắc. Đến đầu thế kỷ 19 giám mục Fourier đã tả cảnh miền Bắc: «... Mùa đông lạnh thấu xương, mùa hè thì nóng như lò lửa, khí hậu khắc nghiệt, bão lụt liên tiếp».

— Nửa đầu thế kỷ 19 là *thời kỳ nóng ấm*, đồng thời cũng là giai đoạn có nhiều thiên tai xảy ra liên tiếp. Nguyễn Văn Siêu (1799 — 1872), trong một bài thơ bằng chữ Hán có thể tạm dịch như sau: «Năm nay suốt 3 mùa Xuân, Hạ, Thu, gió bấc thổi luôn. Sông lụt ngập trời, đê vỡ khắp Tây, Nam, Bắc. Lại chồng thêm nạn binh đao, dịch tễ và mất mùa. Đến mùa đông rồi mà trời vẫn nóng nực» (Kim niên xuân, hạ, thu, vãng vãng bắc phong khởi», «Giang hạ tạo kê thiên, tây nam, bắc, đê tụ. Trùng chi binh lê hoang, đông lai tiên viêm xí». Đời Tự Đức (1848 — 1883), đê sông Hồng ở địa phận Văn Giang (Hải Hưng) bị vỡ 18 năm liền.

— Sang nửa cuối thế kỷ 19 từ triều Thiệu Trị đến Thành Thái lại là thời kỳ có *mùa đông rét*. Sách «Đại Nam nhất thống chí» biên soạn vào khoảng 1861 — 1875 còn ghi lại: «hàng năm đến mùa đông giá rét nước đóng thành băng» ở Hà Giang. Tài liệu còn nói rõ hơn hiện tượng này: «... người ta thường lấy dao sắt đào từng khối, bỏ vào sọt tre gánh về, dùng lửa đun cho chảy ra mới nấu được».

☆

Qua trình bày trên, bước đầu chúng tôi có thể nêu lên mấy nhận xét sau đây:

— Trong 1000 nghìn năm gần đây, do vị trí địa lý của nước ta ở vào vùng vĩ độ thấp ở Đông Nam châu Á không thay đổi nên về cơ bản vẫn chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt độ cao, chia làm hai mùa nóng lạnh gần trùng với hai mùa mưa và ít mưa. Tính phức tạp của cơ chế gió mùa đã tạo nên những nhiễu động khí quyển, nguồn gốc của những thiên tai liên tiếp xảy ra quanh năm: bão, lụt, mưa gió, hạn, úng...

— Tuy vậy, vẫn thấy xuất hiện những dao động nhỏ về nhiệt độ và có thể chia thành những thời kỳ có mùa đông rét và những thời kỳ có mùa đông ấm.

Đặc điểm biến động về nhiệt độ trong 1000 năm gần đây là:

+ Độ dài các thời kỳ có mùa đông rét và thời kỳ có mùa đông ấm ngắn dần: nếu vào đầu công nguyên thời kỳ có mùa đông rét kéo dài 300 năm thì từ thế kỷ 15 trở lại đây chỉ dài 50 — 100 năm. Thời kỳ có mùa đông ấm cũng có xu thế tương tự.

+ Chu kỳ của các thời kỳ có mùa đông rét cũng ngắn dần từ 900 năm xuống 350 năm rồi từ thế kỷ 14 đến nay chỉ còn 200 năm.

+ So với các nước ở vĩ độ cao hơn (Trung Quốc, châu Âu), thì biên độ dao động nhiệt độ ở nước ta không lớn lắm. Theo nhiều tài liệu và sử liệu, ở phần phía nam nước ta hầu như không có biến động đáng kể về nhiệt độ.

+ Các thời kỳ có mùa đông rét và mùa đông ấm ở nước ta về cơ bản phù hợp với các thời kỳ tương ứng ở Trung Quốc, nhưng hơi lệch pha so với châu Âu (ở châu Âu thường chậm hơn khoảng 50 năm).

+ Trong vòng chu kỳ đầu tiên, thời kỳ rét hình như bắt đầu từ vùng ven biển Đông Á chuyển dần sang phía tây đến bờ biển Đại Tây Dương ở châu Âu và châu Phi, đồng thời cũng có xu thế chuyển từ Bắc xuống Nam.

+ Thời kỳ có mùa đông rét ở nước ta thường ngắn hơn thời kỳ rét ở Trung Quốc và ngược lại, thời kỳ có mùa đông ấm ở nước ta lại dài hơn thời kỳ ấm ở Trung Quốc.

KHỞI NGHĨA THẤT SƠN, TỈNH AN GIANG (1841–1842)

NGUYỄN PHAN QUANG

KHOẢNG tháng 10 âm lịch (1841), trong lúc quan tướng nhà Nguyễn đang tập trung lực lượng đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long), ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang) và truy bắt các thủ lĩnh, thì ở vùng Thất Sơn lại đã hình thành một cuộc khởi nghĩa mới, trong dân gian quen gọi là «cuộc nổi dậy Bảy Núi» (1841–1842) ([1]).

I – Mấy địa danh cần chú ý

a) **Thất Sơn**: địa danh gọi chung vùng rừng núi phía tây tỉnh An Giang ngày nay, nằm sát biên giới Việt Nam–Căm-pu-chia, gồm 21 đồi núi lớn nhỏ ([2]), trong đó có 7 ngọn núi nổi tiếng nằm rải rác trong hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, bảy ngọn núi trong vùng Thất Sơn là Tượng Sơn, Tô Sơn, Cấm Sơn, Ốc Nhẫm, Nam Vi, Tà Biệt và Nhân Hòa ([3]).

Trong cuốn *Tỉnh Châu Đốc* ([4]), khi chép về bảy ngọn núi nổi tiếng của vùng Thất Sơn, tác giả không tính đến núi Tà Biệt và núi Nam Vi, mà thay vào đó là Núi Két và Núi Dài Nhà Bàn tức Núi Dài nhỏ (hay Ngũ hồ sơn, tục gọi là núi Năm Giếng).

Theo tư liệu của ông Phạm Thanh Liêm, tức Liêm Châu (giáo viên hưu trí ở thị xã Châu Đốc) thì các núi Tà Biệt, Nam Vi, Ốc Nhẫm không được tính vào «Bảy Núi», mà thay vào đó là Núi Két, Núi Trà Sư và núi Bà Đội Om.

Trong khi chờ xác minh thêm, chúng tôi tạm căn cứ vào *Đại Nam nhất thống chí* chép về 7 ngọn núi như sau:

– *Tượng Sơn*: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, «Tượng Sơn ở bờ phía đông sông Vĩnh Tế, cách huyện Hà Dương 31 dặm về phía đông-bắc..., núi không cao lắm, chân núi có đá thủy tinh».

Theo *Gia Định thành thông chí* ([5]), «núi này ở phía nam đồn Châu Đốc hơn 9 dặm, cách bờ phía đông – nam thượng lưu sông Vĩnh Tế 2 dặm, có rừng xanh tốt...».

Theo tác giả *Tỉnh Châu Đốc*, «Núi Tượng còn có tên là Liên Hoa sơn, ở phía tây–bắc xã Ba Chúc, cao 124m, chu vi 5000m, không có thú rừng, chỉ có rừng le. Có thuyết nói xưa ở đây có nhiều voi. Một thuyết khác ở địa phương lại nói: có một tảng đá lớn trên núi giống hình đầu voi. Trong núi Tượng có nhiều nước.

Tượng Sơn là một trong những căn cứ chính của nghĩa quân Thất Sơn, cũng là nơi diễn ra trận đánh đầu tiên với quân triều đình ([6]).

– *Tô Sơn*: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, «Tô Sơn cách huyện Hà Dương 17 dặm về phía tây–nam». Theo tác giả *Tỉnh Châu Đốc*, «Tô Sơn cũng gọi là núi Cô Tô (tiếng Khmer là Phóm K,tô) nằm trong địa phận 4 xã Cô Tô, Tri Tôn, Ô Lâm và An Tức (thuộc quận Tri Tôn), cao 614m, chu vi 30.000m, có nhiều hang điện (Chùa Hang, điện Năm Căn, hang Cấp Nhứt...)».

Tô Sơn cách thị xã Châu Đốc khoảng 30km, là căn cứ quan trọng nhất của nghĩa quân Thất Sơn. Một trận thắng lớn của nghĩa quân Thất Sơn đã diễn ra ở khu vực Đầm Tràm, cách Tô Sơn 7km về phía đông–nam ([7]).

– *Cấm Sơn*: núi lớn nhất trong bảy núi, cách thị xã Châu Đốc 27km. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, «Cấm Sơn cách huyện Hà Dương 27 dặm về phía tây–nam, đỉnh núi rất cao, ít người đi tới». Theo tác giả *Tỉnh Châu Đốc*, «Cấm Sơn còn gọi là Thiên Cấm Sơn, tiếng Khmer là Phom Popéal, là ngọn núi cao nhất trong dãy Thất Sơn, nằm trong địa phận 4 xã, đều thuộc quận Tri Tôn (Vĩnh Trung, Thuyết Nạp, Nam Quy, Châu Lăng), cao 716m, dài 7500, ngang 6500m, chu vi 46000m. Có nhiều hang điện (điện Ông Bướm, điện Bồ Hong...). Có cây giáng hương, một số gỗ quý khác và nhiều cây thuốc nam. Là hang ổ của nhiều loại dã thú (cọp, beo, nai...)». Cấm Sơn còn có tên là Bạch Hổ Sơn.

Trên đoạn đường hàng tỉnh từ Nhà Bàn đến huyện lỵ Tri Tôn hiện nay, chúng ta nhìn thấy Cấm Sơn ở phía hữu. Đối diện với Cấm

Sơn (ở phía tả) là núi Bà Đội Om (một tảng đá lớn ở trên đỉnh núi có hình dáng người phụ nữ đội cái om trên đầu).

– *Núi Tà Biệt*: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, «Núi Tà Biệt cách huyện Hà Dương 5 dặm về phía bắc, cao 20 trượng, mặt về phía đông, lưng về phía tây, không như các ngọn núi khác mà ở lệch về bên Vàm Nao nên gọi

Núi Tà Biệt với địa thế lợi hại cũng được nghĩa quân Thất Sơn chọn làm một căn cứ quan trọng.

– *Núi Ốc Nhẫm*: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, «Núi Ốc Nhẫm ở huyện Hà Dương, phía tây tiếp núi Tượng Sơn».

Như vậy, có lẽ núi Ốc Nhẫm là Thủy Đài Sơn (tục gọi là Núi Nước) chép trong cuốn

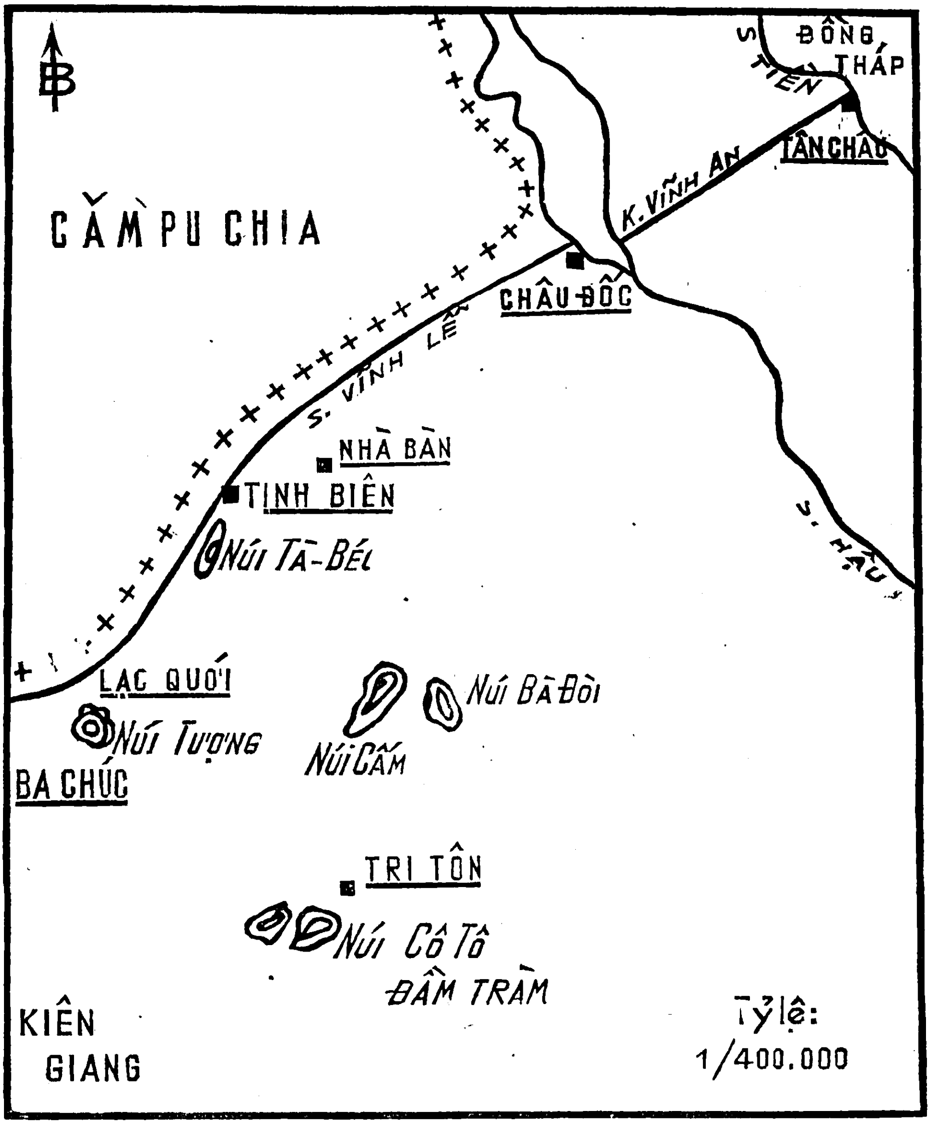

tên như thế (Tà Biệt có nghĩa là ngả riêng một mình). Núi tuy nhỏ bé mà hình thế dĩnh đạc». Thực ra, Tà Biệt là một núi tương đối lớn, nằm sát kênh Vĩnh Tế.

Theo một cách giải thích khác «Tà Biệt» phiên âm từ tiếng Khmer «Tà–Béc», lại có tên là núi Phú Cường, nằm trong địa phận xã An Cư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang hiện nay.

địa phương chí *Tỉnh Châu Đốc*. Trên bản đồ điều tra cơ bản Núi Nước là một ngọn núi nhỏ nằm sát phía tây Tượng Sơn.

– *Núi Nam Vi*: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, «núi Nam Vi cách huyện Hà Dương 24 dặm về phía nam, cao 30 trượng, cây cối um tùm..., khe sâu cỏ rậm, rất nhiều hươu nai, hổ báo. Sơn dân dật khách tụ họp cày cấy ở chân núi».

Theo tác giả *Tỉnh Châu Đốc*, Nam Vi phiên âm từ tiếng Khmer « Phnom Krô Sang » thuộc xã Tà Đảnh (Tri Tôn) (nay là xã An Lạc, cao 135m, chu vi 2000m, là một ngọn núi trọi. Dân địa phương gọi trại thành « Nam Quy » ([8]).

– *Núi Nhân Hòa*: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, « núi Nhân Hòa ở phía đông–nam huyện Hà Dương, liền với núi Nam Vi, tục gọi là núi Láng Cháy », (dân địa phương gọi là « Kăng Chay ») ([9]).

b. Sông Vĩnh Tế: Theo sự mô tả trong *Đại Nam nhất thống chí* (Sách đã dẫn, tập V, tr. 170, 171): « Sông Vĩnh Tế ở phía tây sông Châu Đốc, cách huyện Tây Xuyên 28 dặm về phía tây – bắc, rộng 7 trượng 5 thước, sâu 6 thước. Năm Gia Long thứ 18 [1819] do thẳng từ hào sau phía hữu đồn Châu Đốc về phía tây, qua Vàm Nao Ca Âm đến Cây Kè thành 205 dặm rưỡi, cho tên là sông Vĩnh Tế. Sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy và Chưởng cơ là Phan Văn Tuyên bắt dân trong hạt cùng dân Miên khai đào, trải năm Minh Mạng thứ nhất [1820] về sau mấy lần hưng công đào vét, đến năm thứ 5 mới xong. Sông mới đào dài 105 dặm rưỡi, tiếp với sông cũ (tức sông Giang Thành) đến cửa biển Hà Tiên, cộng 205 dặm rưỡi. »

« Vàm Nao Ca Âm » (nguyên văn là « Ca âm náo khẩu ») đúng ra phải dịch là « cửa chằm Ca Âm » (náo: chỗ bùn lầy nước đọng) để phân biệt với địa danh « Vàm Nao » ở xã Bình Mỹ (cũng thuộc tỉnh An Giang) ([10]).

Tác giả *Gia Định thành thông chí* chép về *núi Ca Âm* như sau: « núi cao 10 trượng, chu vi 7 dặm, quanh co mà dài, cách phía đông–nam chỗ đầu náo khẩu (cửa chằm) 3 dặm... phía tây có hồ nước, người Kinh, người Thượng cày cấy chăn nuôi và câu chài ở quanh chân núi »; và mô tả « náo khẩu Ca Âm » như sau: « Cửa chằm Ca Âm ở giữa sông Vĩnh Tế, dài 18 dặm rưỡi, rộng bằng một nửa bề dài, sâu 5 thước, trên dưới hình bầu dục, miệng cong hình như hoa sen nghiêng về một bên, phía nam gối núi Ca Âm nên nhân đó mà gọi tên..., cá tôm rất nhiều, bắt dùng không hết ».

Trong một cuốn sách viết về lịch sử và địa lý Nam Kỳ, tác giả Ô-ba-rê (Aubaret) cũng gọi vùng đọng nước này là « vũng Ca Âm » (Bassin de Ca Âm). (*Histoire et description de la Basse-Cochinchine).*

2 – Triều Nguyễn bàn kế đối phó với nghĩa quân Thất Sơn

Tuần phủ An Giang bấy giờ là Nguyễn Công Trứ lo rằng nếu không sớm dập tắt cuộc khởi nghĩa khi vừa mới chớm thì đến mùa khô nghĩa quân sẽ tăng cường hoạt động, khó kiềm chế được, vì « sau mùa lụt đến cuối mùa đông, các loại cỏ rong, cỏ nước ở sông Vĩnh Tế sẽ khô ráo, một mớ lửa đốt cháy sạch mặt đất, giặc tất lại đến quấy nhiễu » ([11]). Theo Nguyễn Công Trứ, « nếu Thất Sơn chưa dẹp yên được thì vẫn làm ngăn trở cho phía sau sông Vĩnh Tế, vậy nên một phen hết sức tiễu trừ để tuyệt hết mối lo về sau » ([12]).

Nguyễn Công Trứ bèn tâu xin điều động cả 5 vệ binh của tỉnh cùng đến Thất Sơn đàn áp, « chắc trong một vài tháng có thể xong việc được ». Nhưng Thiệu Trị không đồng ý, lấy cớ phải dẹp xong khởi nghĩa ở Ba Xuyên rồi hãy đến đánh Thất Sơn thì mới ăn chắc, « phàm mưu quý ở chỗ được vạn toàn, không nên nghĩ ở sự cầu may » ([13]).

Thực ra, qua những bản tâu liên tiếp gửi về, Thiệu Trị đã có cơ sở để đánh giá khách quan hơn về tình hình hoạt động của nghĩa quân ở Thất Sơn: « Nay đem biền binh 5 vệ đến đó chính tiễu thì đường rừng nhiều ngả, chưa dễ đi cùng kiệt trong núi mà tìm bắt được loài thú. Chỗ núi mọc liền quanh khắp, trong đó có những lối đi tắt bọn chúng đã biết rõ cả; khi quân ta tiến công chúng sẽ dời bên này trốn sang bên kia, làm sao có thể chụp bắt được mà dám nói khinh dị như thế » ([14]).

Hơn ba tháng sau (tháng 3 âm lịch – 1842) Thiệu Trị mới quyết định cho tiến quân đàn áp cuộc nổi dậy ở Thất Sơn, nhưng vẫn không quên dặn các tướng phải cẩn thận khi tiến sâu vào căn cứ của nghĩa quân: « ...y nhân khi thế đương mạnh thẳng tiến phá ngay Thất Sơn, dẹp cho hết bọn giặc còn sót. Duy ở chỗ ấy địa thế hơi hiểm, nếu lùng khắp núi để tìm bắt loài thú thì nên xem kỹ cơ nghi... kẻo có khi lỡ việc; nên hết sức cẩn thận » ([15]).

Thực ra nghĩa quân Thất Sơn không chỉ hoạt động trong vùng rừng núi, mà còn phân tán thành nhiều lực lượng nhỏ hoạt động suốt dọc sông Vĩnh Tế đến tận Tân Châu (bên bờ Tiền Giang), làm cho quân triều phải chia sẻ binh lính đi đối phó.

Mặt khác nghĩa quân Thất Sơn – Vĩnh Tế đã phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân nổi dậy ở Hà Âm, Hà Dương (thuộc tỉnh Kiên Giang) ([16]) và cuộc nổi dậy của nhân dân Miên ở Trấn Tây. Điều này được phản ánh trong một bản tâu của Trương Minh Giảng: « Lương thực mang lên Trấn Tây từ trước đến giờ vẫn nhờ ở tỉnh An Giang chở đến cấp cho, nhưng đi đường sông thế nước chảy xiết... hai bên bờ dọc sông lại bị bọn giặc ngăn trở, tất phải phái quân đi hộ tống mới giữ được khỏi lo ngại... » ([17]). Lại theo tác giả *Phương Đình dư địa chí* ([18]), vào năm cuối đời Minh Mạng người Miên nổi dậy ở Trấn Tây, nhà vua phải

cử một loạt tướng có kinh nghiệm (Lê Văn Đức, Doãn Uẩn, Phạm Văn Điển, Nguyễn Tiến Lâm, Nguyễn Công Trứ) sang cứu nguy cho Trương Minh Giảng. Nhưng trên đường sang Trấn Tây, binh lính triều đình bị nghĩa quân vùng Thất Sơn chặn đánh quyết liệt ở Tri Chinh (?), Sà Tốn «quan quân phải quấn vết thương mà đánh nhau».

Sau một thời gian thăm dò và chuẩn bị, đầu mùa hạ năm 1842 tướng Lê Văn Đức được lệnh chia quân tiến vào Thất Sơn, phối hợp với đạo quân của tướng Phạm Văn Điển.

Một điều đáng lưu ý là trong việc đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân các dân tộc Kinh và Khmer ở Thất Sơn (cũng như ở Lạc Hóa, Ba Xuyên), triều Nguyễn thâm độc sử dụng một số binh lính người Mã Lai và người Chàm. Họ được miễn sưu thuế nhưng bắt buộc phải đi lính, phiên chế thành «cơ», «đội» riêng. Trong những trận đánh quan trọng, những đơn vị này bị đẩy đi trước chém giết, vừa làm bia đỡ đạn (19).

3 — Trận đánh ở Tượng Sơn — Nghĩa quân rút về núi Tà Biệt.

Bấy giờ nghĩa quân đã xây dựng một số căn cứ rải rác trong vùng rừng núi Thất Sơn như ở Tô Sơn, Tượng Sơn, núi Tà Biệt.

Trong cuộc tấn công đầu tiên vào vùng căn cứ của nghĩa quân, quan tướng triều Nguyễn đã chọn Tượng Sơn làm mục tiêu chính. Đánh vào căn cứ Tượng Sơn, quân triều có thể hành quân bằng đường bộ từ phía Long Xuyên lên, vừa có thể sử dụng con kênh Vĩnh Tế từ phía Hà Tiên lên Lạc Quới (qua sông Giang Thành) hoặc từ phía Tịnh Biên xuống Lạc Quới (ở vị trí chợ Vĩnh Thông). Từ Lạc Quới vào Tượng Sơn chỉ hơn 3km, thủy bộ đều tiện lợi.

Nhằm bảo đảm thắng lợi của trận đánh phủ đầu, Lê Văn Đức yêu cầu Nguyễn Tri Phương (bấy giờ đang ở Ba Xuyên) mang quân lên hỗ trợ. Được tin, Nguyễn Tri Phương cử Nguyễn Lương Nhàn đem quân đi đường bộ, còn tự mình dẫn một cánh quân khác theo kênh Vĩnh Tế kéo thẳng vào Tượng Sơn, phối hợp với các đạo quân của Lê Văn Đức và Phạm Văn Điển, mấy mặt cùng đánh áp tới các đồn trại của nghĩa quân.

Biết thế khó chống nổi, nghĩa quân nhanh chóng rút khỏi căn cứ Tượng Sơn, lui về núi Tà Biệt «giữ chỗ hiểm chống cự».

Núi Tà Biệt (hay là núi Phú Cường) chạy dọc sát kênh Vĩnh Tế ở phía tây—bắc, có các ngọn Núi Cậu, Núi Rô và Núi Dài Nhà Bàn ở phía đông và đông—bắc che chắn như một bức bình phong thiên nhiên, đặc biệt có cánh đồng tràm ở phía nam, cây mọc như rừng, đầm nước lầy lội. Khi cấp bách, nghĩa quân có thể bỏ núi Tà Biệt rút sâu xuống phía nam, ẩn náu tạm thời trong khu vực Núi Cấm hoặc rút sâu hơn nữa xuống căn cứ Tô Sơn — Sà Tốn (tức Tri Tôn).

Về phía quân triều, tuy đánh chiếm được Tượng Sơn một cách nhanh chóng, nhưng các tướng chỉ huy không dám tiến quân sâu xuống vùng Núi Cấm, Tô Sơn, cũng không dám truy đuổi nghĩa quân đang rút về củng cố căn cứ ở núi Tà Biệt. Theo một bản tâu, sở dĩ quân triều không dám tấn công căn cứ Tà Biệt, vì ở đây «chân núi nhỏ hẹp, bên tả gần đầm lớn, bên hữu liền với sườn núi, giặc đào hầm cắm chông để chống giữ».(20).

Thêm nữa, trong khi mấy đạo đại quân của triều đình còn đang do dự, chưa quyết định hướng tấn công mới, thì lực lượng nghĩa quân ở suốt dọc kênh Vĩnh Tế (kể cả đoạn kênh gần núi Tà Biệt) tăng cường hoạt động, buộc quan quân phải bị động đối phó. Bản tâu của Nguyễn Công Trứ nói rõ tình hình này: «Một dải sông Vĩnh Tế, bên hữu ngạn từ Vĩnh Thông đến Tiên Nông, bên tả ngạn từ Vĩnh Lạc đến Tịnh Biên, bọn thổ phỉ kết đồn trại liên tiếp... mà liệu số quân ta có ít, phòng giữ không đủ» (21).

Nghĩa quân ở Vĩnh Tế còn vượt qua Hậu Giang hoạt động tận Tân Châu (22), «thừa dịp vây bắn vào Tân Châu, An Lạc ở Tiền Giang và Đa Phúc, Cần Thăng ở Hậu Giang» (bản tâu của Nguyễn Công Trứ, đã dẫn).

Trong một trận đánh ở sát đồn Đa Phúc, nghĩa quân đắp lũy ở các bụi tre phía hai bên đồn, «bày hàng thuyền xuống, dựa chỗ hiểm để chống giữ. Khi một đạo quân triều do tướng Phạm Văn Điển cử đến tiếp ứng, «bọn giặc kéo ùa lại đánh rối loạn..., viên Phó vệ Trần Kim bị giặc chém vào vai, viên Suất đội Trần Linh cũng bị trúng đạn xuyên hông» (23).

Giữa lúc cuộc đàn áp đang dở dang thì tướng Phạm Văn Điển bị bệnh chết trên đường hành quân (24). Các đạo quân triều được lệnh tạm rút khỏi khu vực Thất Sơn, Vĩnh Tế để chuẩn bị cho một kế hoạch đàn áp mới.

4 — Nghĩa quân thắng lớn ở Sà Tốn—Cô Tô

Tháng 5 âm lịch (1842), tướng Lê Văn Đức mở cuộc tấn công thứ hai, huy động một lực lượng lớn, quyết tiêu diệt nghĩa quân Thất Sơn bằng một trận chớp nhoáng.

Lần này Lê Văn Đức không chọn Tà Biệt làm mục tiêu chính, vì núi Tà Biệt không phải là căn cứ chủ yếu của nghĩa quân Thất Sơn. Vả lại sau khi bỏ căn cứ Tượng Sơn rút về đây, nghĩa quân đã củng cố thêm căn cứ Tà Biệt bằng một hệ thống hầm hào và những

bãi chông lợi hại. Mặt khác căn cứ Tà Biệt không thuận tiện cho quân triều tiếp cận bằng các tuyến đường bộ. Sông Vĩnh Tế tương đối thuận tiện cho việc hành quân bằng đường thủy từ Hà Tiên lên hay từ Hậu Giang đến thì dàng bị nghĩa quân kiểm soát, «lập đồn trại liên tiếp» ở hai bên bờ kênh, càng khó sử dụng kênh Vĩnh Tế để tiếp cận căn cứ Tà Biệt.

Cuối cùng, quan tướng triều Nguyễn quyết định «đánh thẳng vào sào huyệt giặc» ở khu vực Sà Tốn (tức Tri Tôn) và Cô Tô (tức Tô Sơn). Khách quan mà nói, đây là một sự tính toán khôn ngoan của Lê Văn Đức và các tướng triều đình. Mặc dầu ở căn cứ Sà Tốn–Cô Tô, nghĩa quân chia lực lượng đóng chốt trong hàng chục đồn lũy, trại sách, «địa thế rất hiểm, trước mặt có đầm lớn ngăn cách, cỏ lau, cỏ nát nổi đầy, nước đọng bùn lầy nhóp nháp...» (25), nhưng việc triển khai các cánh quân để tiếp cận mục tiêu thì lại có nhiều thuận lợi.

Trước hết, con đường qua Long Xuyên lên Sà Tốn–Cô Tô không có chướng ngại đáng kể (núi Cô Tô gần như là cửa ngõ đi vào vùng Thất Sơn ở phía nam). Quân triều đình có thể chia làm nhiều cánh tiến vào Sà Tốn–Cô Tô bằng đường bộ từ hướng Long Xuyên, Ba Thê lên (hoặc bằng đường thủy theo kênh Mạc Cần Đung), cũng có thể từ Kiên Giang kéo sang theo đường Ba Chúc, lại cũng có thể chuyển quân từ bờ Hậu Giang tạt xuống phía tây – nam đi vào Sà Tốn – Cô Tô theo những con rạch tự nhiên.

Cầm chắc thắng lợi, Lê Văn Đức phối hợp với các cánh quân từ Hà Tiên kéo lên, chia thành 5 đạo (gồm 5000 lính), tiến thẳng vào Sà Tốn–Cô Tô bằng nhiều hướng.

Nhưng nghĩa quân không đợi cho quân triều tới gần, mà chủ động bố trí trận địa mai phục ở khu rừng đầm tràm rộng lớn phía trước căn cứ Cô Tô với dụng ý dồn ép các cánh quân triều vào khu vực đồng lầy.

Quả nhiên khi cánh tiền quân của Lê Văn Đức vừa lọt vào trận địa mai phục thì nghĩa quân từ các chỗ ẩn nấp đồng loạt xông ra đánh giáp lá cà, vừa đánh vừa đẩy quân triều về phía đầm lầy. Một viên Suất đội bị chém chết tại trận, một viên khác quay đầu bỏ chạy. Viên Phó Quản cơ và hai Quản vệ của cánh quân đi sau «cùng 600 biền binh cũng tan chạy cả» (26)

Tướng Tôn Thất Thường liều mạng thúc quân xông tới, liền bị nghĩa quân đâm bị thương nặng, «binh lính dẫm xéo lên nhau xô cả vào trong đầm, bọn giặc thừa thế đuổi theo, quan quân bị thương và chết hơn 40 người (!), bỏ mất 8 cỗ súng quá sơn và súng tay, khí giới, thuốc đạn rất nhiều» (27).

Các đạo quân khác chưa kịp tới nơi, gặp bọn lính thất trận thoát chết quay về, cũng hoảng loạn, hàng ngũ tan vỡ, tháo chạy thục mạng.

Trận thắng của nghĩa quân ở Sà Tốn–Cô Tô thật là bất ngờ đối với Thiệu Trị; và nhà vua chỉ còn biết trút mọi bực tức lên đầu lũ quan tướng: «Tôn Thất Thường đem một đạo binh hơn 1000 người mà lại để cho đám giặc cỏ cũng thừa cơ đánh cho phải hãm vào đầm lớn... Những bọn Quản suất ở đạo ấy vô cớ sợ hãi, mất hoa chân loạn, thật uổng phí lương nuôi đã bao năm rồi» (28).

☆

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân các dân tộc Thất Sơn rút cục cũng bị đàn áp, nhưng tình hình suốt một dải miền núi An Giang và kênh Vĩnh Tế không vì thế mà được ổn định trong những năm cuối đời làm vua của Thiệu Trị.

Khoảng giữa năm 1843, tuy khởi nghĩa Thất Sơn về cơ bản đã suy yếu, nhưng khi được Thiệu Trị hỏi về kế sách đối phó lâu dài, Tổng đốc An–Hà (An Giang–Hà Tiên) Nguyễn Công Nhàn tâu: «Đánh nó cũng không khó gì (!), chỉ sợ sau khi việc binh rồi, lòng người man bất trắc, vỗ về nó rất khó» (29).

Mãi đến cuối năm 1844 Tổng đốc An – Hà Nguyễn Tri Phương và Tuần phủ An Giang Doãn Uẩn vẫn còn lo lắng: «Lục tỉnh Nam Kỳ năm ngoái dịch lệ lưu hành, thóc lúa kém thu hoạch, xin đều cho tha thuế một năm để dân được hồi phục những nỗi khổ... Đó cũng là một cách ngăn chặn tai vạ mà đi đến trị bình» (30).

Nhưng trong những năm ở ngôi, triều đình Thiệu Trị không quan tâm nhiều đến việc «phục hồi những nỗi khổ» của nhân dân mà chỉ lo tăng cường hệ thống đồn bảo dày đặc, nhất là ở dọc sông Vĩnh Tế, hòng đè bẹp ý chí đấu tranh kiên cường của các dân tộc vùng Vĩnh Tế–Thất Sơn (31).

Chú thích

(1) Xin phân biệt với Phong trào ở Bảy Núi thời cận đại.

Xin tham khảo:

– Nguyễn Phan Quang–«Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long» – Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 211, tháng 7–8/1983.

— Nguyễn Phan Quang — « Khởi nghĩa ở Ba Xuyên, tỉnh Hậu Giang » - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 212, tháng 9, 10/1983.

(2) Theo sự hướng dẫn của các đồng chí cán bộ ở địa phương, kết hợp đối chiếu trên bản đồ điều tra cơ bản, thì 21 đồi núi đó là: 1/ Núi Cấm, 2/ Núi Dài lớn, 3/ Núi Cô Tô, 4/ Núi Phú Cường, 5/ Núi Dài nhỏ, 6/ Núi Két, 7/ Núi Bà Vãi, 8/ Núi Cậu, 9/ Núi Nhọn, 10/ Núi Đất, 11/ Núi Trà Sư, 12/ Núi Bô, 13/ Núi Bà Đội, 14/ Núi Láng Cháy (hay Kăng Chay), 15/ Núi Nam Vi, 16/ Núi Tà Lọt, 17/ Núi Ba Soài, 18/ Núi Tượng, 19/ Núi Nước, 20/ Núi Tà Pạ (gần núi Cô Tô), 21/ núi Sà Lôn (gần Núi Dài lớn).

Theo *Annuaire de l' Indochine, 1914*, vùng núi phía tây Nam Bộ được chia làm 3 nhóm, với những núi quan trọng như sau

— *Nhóm 1*: gồm núi Trà Sư, núi Két (đỉnh núi có tảng đá lớn giống hình cái mỏ con chim két), núi Đất, núi Dài, núi Gan (?), núi Bunkhalo, núi Tà-Béc... Nhóm núi này chạy dọc theo kênh Vĩnh Tế.

— *Nhóm 2*: gồm núi Cấm (tiếng Khmer là « Bapheap », có nghĩa là núi đứng cô lập, cũng có nghĩa là núi cao hiểm trở khó leo lên được), núi Dài, núi Tượng, núi Bà Đội, núi Ba Khet, núi Krsang...

— *Nhóm 3*: gồm núi Cô Tô, núi Phi Can...

(3) Sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam nhất thống chí* — Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội. Tập V, tr. 161, 162.

(4) *Tỉnh Châu Đốc* — Địa phương chí, bản rô-nê-ô, 1968. Tư liệu của Phòng Văn hóa-Thông tin thị xã Châu Đốc.

(5) Trịnh Hoài Đức — *Gia Định thành thông chí* — Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972.

(6) Cách Tượng Sơn không xa về phía đông — nam là làng Ba Chúc (thời Nguyễn còn có tên là làng An Định). Sau khi đàn áp cuộc nổi dậy của nhân dân vùng này năm 1865, thực dân Pháp đã san bằng làng Ba Chúc và đuổi hết dân ra khỏi làng.

Ba Chúc cũng là nơi ghi sâu tội ác man rợ của bè lũ Pôn Pốt (tay sai bọn bành trướng Bắc Kinh) năm 1979, khi chúng vượt biên giới Việt Nam — Campuchia tàn sát nhân dân các vùng dân tộc này.

(7) Trong kháng chiến chống Mỹ, vùng núi Cô Tô là căn cứ quan trọng của quân dân huyện Bảy Núi. Năm 1966 quân dân ta đã chiến đấu giằng co quyết liệt với địch ở ngọn đồi Tức Dụp trong suốt 9 tháng 13 ngày.

(8) Vùng Nam Vi nổi tiếng về truyền thống làm đồ gốm (các loại nồi, om, lò bếp...). Đồ gốm Nam Vi có màu vàng tươi, hạt gốm mịn mà cứng, chất gốm bền đẹp, rất được nhân dân các dân tộc trong vùng ưa chuộng.

(9) Theo ý kiến của một số cán bộ và nhân dân địa phương thì 7 núi gồm có: 1/ Núi Cấm, 2/ Núi Cô Tô (tức Tô Sơn), 3/ Núi Dài lớn (tục gọi là núi Giăng Liên, cũng gọi là Ngọa Long Sơn), 4/ Núi Nước (có lẽ là núi Ốc Nhẫm chép trong *Đại Nam nhất thống chí*), 5/ Núi Dài nhỏ (tức núi Dài Nhà Bàng), 6/ Núi Két (gần chợ Nhà Bàn, cũng gọi là Ô Thước Sơn hay Anh Vũ Sơn) 7/ Núi Trà Sư (cũng gọi là Kỳ Lân Sơn).

Chúng tôi xin được ghi thêm ở đây để tiện việc tham khảo.

(10) *Vàm Nao*: đoạn sông nối liền Tiền Giang và Hậu Giang ở địa phận xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú. Địa danh « Vàm Nao » gắn liền với nhiều câu chuyện rất phổ biến trong dân gian, nhắc lại nỗi thống khổ của nhân dân các tỉnh Nam Bộ bị triều Nguyễn bắt đi đào kênh Vĩnh Tế. Hàng ngàn dân phu không chịu nổi chế độ lao dịch tàn khốc ở kênh Vĩnh Tế đã bỏ trốn, nhưng khi bơi qua Vàm Nao, phần lớn đã bị cá mập ăn thịt, ít người thoát chết về đến quê hương.

Trong bài thơ « Đi thuyền qua núi Sập », Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa có nhắc đến « Vàm Nao »:

« .. Núi Sập sấm rền vang tiếng muỗi
Vàm Nao nước chảy đứt đuôi xà... »

Thuyền bè qua lại Vàm Nao thường dễ bị tai nạn, nhất là vào lúc gió to, nước xoáy. Trong dân gian có câu ca:

« Ngó lên Châu Đốc, Vàm Nao.
Thấy buồm anh chạy như dao cắt lòng »

(11) (12) (13) (14) (15) (17) Sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam thực lục chính biên* (gọi tắt là *Thực lục*). Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội. Tập XXIII, tr.398, 399; Tập XXIV, tr. 112, 113, 116.

(16) Xin tham khảo: « Khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương, tỉnh Kiên Giang » trong kỳ sau.

(18) *Phương Đình dư địa chí* — Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960.

(19) Xin tham khảo: *Monographie de la province de Châu Đốc* — Saigon, 1902.

(20) *Thực lục* — Tập XXIV, tr. 78, 116.

(21) Ở thời Nguyễn phần lớn cư dân ở các xã thôn dọc hai bờ kênh Vĩnh Tế đều là người Kinh.

(22) *Tân Châu*: vị trí quân sự quan trọng ở thời Nguyễn, (nằm trên bờ sông Tiền), cũng là một trung tâm buôn bán, chủ yếu là cá và lụa. Chợ Tân Châu (cũng gọi là chợ

(Xem tiếp trang 72)

LÝ PHỤC MAN CÓ PHẢI LÀ PHẠM TU HAY KHÔNG?

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

GẦN đây, trên báo Hà Nội mới số chủ nhật 11-9-1983 trong bài: «Tướng Phạm Tu với nhà nước Vạn Xuân» tại trang 2, sau khi nêu lai lịch và chiến công của Phạm Tu, viên tướng giỏi của Lý Nam Đế, ông Đàm Hưng viết:

«Trong sự nghiệp xây dựng đất nước, Phạm Tu là người có công nhiều trong việc trấn trị các lực lượng chưa thần phục mang tính chất cát cứ. Vì thế ông được Lý Nam Đế phong chức Phục Nam tướng quân và cho đổi họ. Vì thế nhân dân còn gọi Phạm Tu là Lý Phục Man».

Để xác định Phạm Tu có phải là Lý Phục Man hay không, chúng ta không thể không căn cứ vào nhiều nguồn tư liệu khác nhau, đặc biệt là vào những thư tịch cổ đời xưa để lại.

Trong bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* chúng ta thấy chép trong kỷ nhà Tiền Lý:

«Quý Hợi... (543)... mùa hạ, tháng 4, vua Lâm Ấp cướp quận Nhật Nam, vua sai tướng là Phạm Tu đánh tan ở quận Cửu Đức».

«Giáp Tý... (544)... vua nhân đánh được giặc, tự xưng là Nam Việt đế, lên ngôi... lấy Triệu Túc làm thái phó, bọn Tinh Thiều, Phạm Tu đều làm tướng văn và tướng võ (1).»

Đến kỷ nhà Lý, chúng ta lại thấy chép việc Lý Thái Tổ đến bến đò Cổ Sở và nằm mê thấy Lý Phục Man cũng như việc quân xâm lược Nguyên Mông đời Trần khi đến Cổ Sở đều bị đánh bại (2).

Như vậy là bộ thông sử cổ nhất xuất hiện từ nửa cuối thế kỷ XV mà chúng ta còn giữ lại được đến ngày nay đã chép rõ rệt Phạm Tu và Lý Phục Man là hai người khác nhau.

Cuốn *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, một trong những tập truyện cổ nhất, xuất hiện từ đầu thế kỷ XIV cũng viết Lý Phục Man và Phạm Tu là hai người khác nhau. Trong truyện: «Chương an minh ứng hiệu quốc công» Lý Tế Xuyên cho rằng, theo tập *Ngoại sử ký* của Đỗ Thiện, một tác phẩm xuất hiện từ thế kỷ XII, thì Lý Phục Man là tướng của Lý Nam Đế, có công đánh đuổi được giặc Chiêm Thành ở trấn Giáp Sơn (vùng Thanh—Nghệ—Tĩnh ngày nay) và khi chết được nhân dân Yên Sở lập đền thờ. Lý Tế Xuyên cũng cho biết Lý Phục Man được vua cho trấn giữ đất Đỗ Động, Đường Lâm, (ứng với địa phận các huyện Phúc Thọ, Quốc Oai, Thanh Oai ngày nay), và trong hai cuộc chiến tranh giữ nước chống quân xâm lược Nguyên — Mông trên đất nước ta năm 1257 và 1287, xã Yên Sở (có tên là Cổ Sở đời Trần), quê hương của Lý Phục Man, đều lập được chiến công oanh liệt, tiêu diệt được nhiều quân giặc khiến cho chúng không xâm phạm được tới làng. Đến truyện: «Triệu Việt Vương và Lý Nam Đế», Lý Tế Xuyên lại cho biết Lý Bôn có sai tướng là Phạm Tu đánh giặc ở Cửu Đức.

Có điều là, trong bản dịch *Việt điện u linh*, dịch giả là Trịnh Đình Rư có đưa thêm bản phụ chép sự tích thần Yên Sở, lấy ra từ cuốn *Đại Việt ngoại sử*, nên chúng ta được biết Phục Man còn được Lý Nam Đế phong làm đại tướng và vì Lý Phục Man có công phá được giặc Lâm Ấp ở quận Cửu Đức (Thanh—Nghệ—Tĩnh ngày nay) nên được nhà vua gả cho công chúa Lý Nương và tăng lên chức thái úy, đứng đầu các quan. Hẳn tư liệu Lý Phục Man đứng đầu các quan và đánh thắng quân Chiêm Thành phù hợp với tài liệu của *Đại Việt sử ký toàn thư* nói Phạm Tu đứng đầu các quan võ và cũng đánh thắng quân Chiêm Thành đã khiến cho ông Đàm Hưng đồng nhất Phạm Tu với Lý Phục Man. Nhưng chính bản phụ chép sự tích thần Yên Sở này còn cho biết sau khi Lý Nam Đế chết năm 547, thì Lý Phục Man bị man binh đánh úp rồi bị giặc đuổi gấp nên đã phải quyên sinh. Thế mà theo nhà sử học Nguyễn Lương Bích trong cuốn *Những người trẻ làm nên lịch sử* (NXB Thanh niên, Hà Nội 1974, tr. 152 — 160) thì căn cứ vào thần phả, Phạm Tu

(1) Đại Việt sử ký toàn thư. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, T. I, tr. 118. (2) Như trên, tr. 193 — 196.

lại là người xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tham gia khởi nghĩa cùng Lý Bí năm 541, khi 65 tuổi đánh thắng giặc Lâm Ấp ở quận Cửu Đức năm 543 khi 67 tuổi và chết năm 545 khi 69 tuổi. Tư liệu quan trọng này về Phạm Tu khiến cho người ta không thể đồng nhất được Lý Phục Man với Phạm Tu. Vì Lý Phục Man thì quê ở xã Yên Sở, huyện Đan Phượng, còn Phạm Tu thì quê ở xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, khi tham gia khởi nghĩa với Lý Bí, Lý Phục Man mới còn là một người trẻ tuổi, còn Phạm Tu thì đã là một người già. Cũng vì thế mà Lý Phục Man, sau khi thắng Chiêm Thành mới được Lý Nam Đế gả công chúa cho, còn Phạm Tu, với cái tuổi 67 khi thắng được giặc Chiêm, thì hẳn không thể nào còn được vua gả con gái cho nữa. Phạm Tu lại chết năm 545, khi Lý Nam Đế còn sống, còn Lý Phục Man lại chết sau khi Lý Nam Đế băng hà năm 547.

Bộ *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr. 226) cũng cho biết thần xã Yên Sở, huyện Đan Phượng, là Lý Phục Man, vì lập được nhiều chiến công nên được nhà vua cho tên là Phục Man và cho quốc tịch là Lý, lại thăng lên chức thiếu úy (chứ không phải là thái úy, hàm ngang với chức tể tướng đầu triều như cuốn Đại Việt ngoại sử nói). Nhưng khác với bản phụ chép về Lý Phục Man, trong bản dịch *Việt điện u linh*, bộ *Đại Nam nhất thống chí* lại nói Lý Phục Man bị người Chiêm Thành đánh bại nên tự tử. Ngoài sự kiện Lý Thái Tổ đến bến Cổ Sở (tức Yên Sở, Cổ Sở là tên cũ của xã Yên Sở) nằm mơ thấy Lý Phục Man nên cho lập đền và tô tượng theo hình dáng người trong mộng cũng như hàng năm tế tự, bộ *Đại Nam nhất thống chí* còn cho biết việc vua Trần Thái Tôn đi tuần du, nghỉ ở bến Cổ Sở lại nằm mơ thấy Lý Phục Man nên đã sai sửa lại đền và gia phong.

Trong tập *Tiền Lý Nam Đế sự tích quốc âm* của Phượng Thành dã sĩ viết năm Gia Long thứ hai (1803), bản chép tay do ông Nguyễn Bá Hân người làng Yên Sở sưu tầm được trong vùng, đoạn:

« Mưu trong đánh cậy Tinh Thiều
Lầu thông quốc kế quyết liều dặm xa
Chống ngoài Phục Man, Phạm Tu
Những tài bá nghiệp vương đồ trên tay ».

Khiến cho người ta có thể tưởng Phục Man là Phạm Tu. Nhưng đoạn khác ở phía dưới kể về việc đánh Chiêm Thành lại viết:

« Phạm Tu vâng mệnh bình tàn
Đem quân tiến tiễu phá tan một giờ
Chông chênh mặt ấy khôn lo
Cửa trùng chọn kẻ xứng vừa phân ly
Ngọc âm hoán phát luân ty
Sai quan thiếu úy trước thì Phục Man.

Đoạn sau rõ ràng nói tới hai việc: việc bình Chiêm toàn thắng của Phạm Tu và việc người đi trấn giữ nơi phên dậu của nước Vạn Xuân là quan thiếu úy Phục Man. Mà đất phên dậu của nước Vạn Xuân thời này phải gồm có nhiều vùng, và đất Đỗ Động, Đường Lâm được Lý Phục Man trấn giữ là một trong những vùng ấy. Đọc được đoạn sau, chúng ta có thể dễ dàng bổ sung vào giữa tên Phục Man Phạm Tu một dấu phẩy, cái dấu mà đời xưa chưa biết sử dụng, và chúng ta cũng có thể thấy rằng trong đoạn trên, tác giả *Tiền Lý Nam Đế sự tích quốc âm* cũng định viết Phục Man và Phạm Tu là hai người khác nhau chứ không phải một.

Điểm lại nội dung các thư tịch cổ, chúng ta rõ ràng thấy rằng, không một thư tịch nào nói Lý Phục Man là Phạm Tu. Có điều là tư liệu ở *Đại Việt sử ký toàn thư* nói Phạm Tu đứng đầu các quan võ, lại từng đánh thắng Chiêm Thành có phần nào trùng hợp với tư liệu ở Đại Việt ngoại sử nói Lý Phục Man vì có công đánh thắng Chiêm Thành nên được Lý Nam Đế thăng chức thái úy, đứng đầu các quan nên khiến người ta có thể có khuynh hướng đồng nhất hai người làm một. Nhưng tất cả những tư liệu khác đều cho thấy rõ Lý Phục Man và Phạm Tu là hai người khác nhau với quê quán khác nhau, tuổi tác và ngày chết khác nhau. Và nếu theo cấp bậc quân đội hiện nay thì chúng ta có thể ví Phạm Tu với đại tướng tổng tư lệnh và Lý Phục Man với cấp chỉ huy sư đoàn hoặc quân đoàn. Việc Lý Phục Man được cử đi trấn trị đất Đỗ Động – Đường Lâm cũng cho thấy rõ ông khác với Phạm Tu vì đứng đầu các quan võ nên phải ở trong triều để chỉ huy toàn quân. Tổng hợp tất cả các nguồn tư liệu, kể cả những tư liệu thư tịch, tư liệu thuyền thuyết và thực tế địa phương, chúng ta có thể xác định được Lý Phục Man là người võ nghệ cao cường, cưỡi ngựa, bắn cung đều giỏi, «có sức trị được voi», còn trai trẻ đã tham gia khởi nghĩa cùng Lý Bí và đã lập được nhiều chiến công đánh quân nhà Lương và nhất là quân Chiêm Thành, nên được Lý Nam Đế ban tước hiệu là Lý Phục Man, cho quốc tính là Lý, gả con gái cho, cử đi giữ đất Đường Lâm, Đỗ Động. Sau khi Lý Nam Đế chết năm 547, trong một trận bị man binh tập kích Lý Phục Man đã bị thua chạy, phải quyên sinh rồi được chôn ở bãi sông làng Yên Sở (Tư liệu của *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng Lý Phục Man bị người Chiêm Thành đánh bại nên tự tử không phù hợp với di tích viên đá lớn ở cánh đồng

Yên Sở với dấu chân ngựa và đầu ông, nên không thể đứng vững được). Người ta không rõ tên thực của ông là gì, chắc vì cái tên Lý Phục Man được Lý Nam Đế ban cho ông, được người ta quen dùng đến mức tới thời có sắc thần vua phong thì người ta đã không còn biết tên cũ của ông là gì nữa.

Dân làng Yên Sở từ ngàn xưa đã rất quý trọng người con anh hùng của mình nên đã lập đền thờ ông sau khi chết. Hẳn cũng vì thế nên mấy trăm năm sau, Lý Thái Tổ nhân khi đi tuần du nghỉ ở bến làng Yên Sở (xưa có tên là bến Hồ Mã) mới tham quan đền, hỏi han dân chúng sự tích thần nên mới cảm kích và nằm mơ thấy thần và đã cho tạo tượng cũng như lập đền thờ mới hẳn là to đẹp hơn đền thờ cũ. Rồi, hẳn vì sự tồn tại của ngôi đền thờ to đẹp này mà mấy trăm năm sau, Trần Thái Tôn khi đi tuần du qua đây cũng tới tham quan đều, cũng nằm mơ thấy thần và cho sửa lại đền. Và với sự đặc biệt chăm sóc của hai vị vua sáng lập ra triều Lý và triều Trần này, cũng như với các biện pháp khác như các nhà vua bớt thuế cũng như lực dịch cho dân làng Yên Sở, nên dân làng mới có điều kiện hàng năm tổ chức tế thần một cách linh đình và mới có điều kiện xây dựng một ngôi đình to lớn, quy mô rộng rãi vào bậc nhất ở nước ta đời xưa, với kiến trúc, trang trí độc đáo và với cả một khu rừng cấm nơi chôn Lý Phục Man ở sau đình. Cũng nên lưu ý là, ngoài Yên Sở là quê quán Lý Phục Man, còn có nhiều nơi khác tại ngoại thành Hà Nội, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh và Hải Hưng thờ ông. Ở những nơi thờ ông nói chung, người ta thường kiêng tên Man và nói trệch là Miêng hay Men. Như mắng ai là «man trá» thì người ta nói là «đồ men trá».

Tháng 12-1983

Khởi nghĩa Thất Sơn...

(*Tiếp theo trang 69*)

Long Phú) là một chợ nổi tiếng của vùng An Giang.

Đồn Tân Châu: có lẽ ở vị trí Chùa Giồng Thành (nay thuộc xã Long Sơn, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang), cách thị trấn Tân Châu 8 km, cách thị xã Châu Đốc 20 km trên đường Tân Châu – Hòa Hảo. Hiện còn có dấu vết hào, nền nhà và cột cờ ở trong đồn.

Theo *Gia Định thành thông chí*, «đồn Tân Châu làm đầu ải trọng yếu, kiềm chế cả 3 đạo Tân Châu, Chiến Sai và Hùng Ngự... Năm Gia Long thứ 17 [1818].. tháng 12 [đầu năm 1819] Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Xuân đắp «Tân Ch u phương đồn» mỗi mặt dài 15 trượng, cao 6 thước 5 tấc, chân dày 18 thước, chỗ chính trung của 4 mặt đồn đều đắp nhọn ra giống hình bát giác; ở phía tả và phía hữu gần góc nhọn ấy đều trổ một cái cửa làm chỗ biền binh phòng trú» (Sách đã dẫn).

(23) (25) *Thực lục* – Tập XXIV, tr. 127; Tập XXV, tr. 142.

(24) Chỉ trong vòng 3, 4 tháng nhiều tướng của Thiệu Trị đi đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Nam Bộ lần lượt bị chết. Thiệu Trị than thở: «Cõi Tây chưa lặng, miền Nam chưa yên, từ khi vào mùa hạ đến nay mới 3, 4 tháng, những bề tôi có công, những tướng có tuổi nối tiếp nhau mà chết (Phạm Văn Điển, Nguyễn Văn Trọng, Đoàn Văn Sách, Phạm Hữu Tâm). Gió nổi mây bay, tranh niềm tưởng nhớ khiến ta không thể nguôi lòng» *Thực lục*, Tập XXIV, tr. 167).

Riêng tướng Lê Văn Đức, sau đó ít lâu cũng chết luôn.

(26) (27) *Thực lục* – Tập XXIV, tr. 127, 128.

(28) (29) (30) *Thực lục* – Tập XXIV, tr. 68, 128, 398.

(31) Trong 7 năm đời Thiệu Trị (1841–1847), triều Nguyễn đã cho xây đắp, tu sửa một loạt đồn bảo ở vùng này (Vĩnh Thông, Vĩnh Lạc, Thân Nhân, Vĩnh Long, Giang Nông, Vĩnh Thành, Vĩnh Điều, Vĩnh Thịnh, An Lạc, Tân Châu, Châu Giang, Bình Di, Cần Thăng...)

★ Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí ở Phòng Văn hóa – Thông tin thị xã Châu Đốc, các đồng chí ở Huyện ủy Tri Tôn đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác tư liệu, nhân chứng. Chúng tôi cũng xin chân thành cám ơn cụ Phạm Thanh Liêm, tức Liêm Châu (giáo viên hưu trí ở thị xã Châu Đốc) đã cung cấp cho chúng tôi một số tư liệu địa phương, và đồng chí Nguyên (giáo viên lịch sử Trường bồi dưỡng cán bộ tỉnh An Giang, quê ở Núi Sam) đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi trong chuyến đi khảo sát vùng rừng núi Thất Sơn.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VÀ NÔNG DÂN CỦA CÁCH MẠNG CUBA

NGUYỄN NGỌC MÃO

CŨNG như ở nhiều nước khác, ở Cuba vấn đề ruộng đất và nông dân là một trong những vấn đề vô cùng phức tạp trên bước đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa, Cuba lại là một nước mà trước cách mạng nền nông nghiệp hoàn toàn phụ thuộc và phục vụ cho quyền lợi của tư bản độc quyền Mỹ và là cơ sở kinh tế của đất nước. Bởi vậy, việc giải quyết vấn đề ruộng đất và nông dân ở đây sẽ có ý nghĩa rất lớn đến sự củng cố khối liên minh công nông — nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản. Áp dụng một cách sáng tạo học thuyết Mác-Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước mình, trong hơn hai chục năm qua Cuba đã giải quyết một cách hợp lý vấn đề ruộng đất và nông dân và đạt được những kết quả to lớn.

Năm nay nhân kỷ niệm lần thứ 24 ngày cách mạng Cuba thành công, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất và nông dân của cách mạng Cuba.

I — Những đặc điểm của mối quan hệ và tình hình kinh tế của nông dân Cuba trước cách mạng

Theo tư liệu thống kê nông nghiệp mới nhất, ở Cuba có tất cả 189.958 nông hộ với số đất hơn 9 triệu héc-ta được phân hạng theo bảng dưới đây: (1).

Diện tích một hộ (hécta)	Số nông hộ	Phần trăm so với tổng nông hộ	Diện tích chung các nông hộ (hécta)	Phần trăm so với tổng diện tích
Dưới 0,4	1.148	0,7	280,4	—
từ 0,5 đến 0,9	1.877	1,2	1.399,1	—
1,0 — 4,9	29.170	18,2	84.353,7	0,9
5,0 — 9,9	30.305	19,0	210.705,7	2,3
10,0 — 24,9	48.778	30,5	725.070,9	8,0
25,0 — 49,9	23.901	15,0	789.714,9	8,7
50,0 — 74,9	8.157	5,1	488.647,6	5,4
75,0 — 99,9	3.853	2,4	329.681,4	3,6
100,0 — 499,9	1.0433	6,5	2.193.599,4	24,1
500,0 — 499,9	1.442	0,9	992.530,7	10,9
1.000,0 — 9.999,9	780	0,5	1.443.500,2	16,0
trên 5.000,0	114	—	1.817.602,2	20,1
Tổng cộng	159.958	100,0	9077086,3	100,0

Nhưng để hiểu rõ hơn tình hình ruộng đất ở Cuba trước cách mạng ta hãy theo dõi tiếp mức độ chiếm hữu và sử dụng đất của ba loại nông hộ chính dưới đây: (2)

Bảng 2

Loại nông hộ	Diện tích (hécta) một hộ	Diện tích (hécta) các nông hộ	Phần trăm so với tổng diện tích
1	2	3	4
Hộ trung nông và tiểu nông	từ 1 — 67	2.348.150	26
Hộ tư sản nông thôn	67 — 402	2.475.304	26
Các đại chủ đất trong nước và nước ngoài	trên 402	4.253.632	48
Tổng cộng	—	9.077.086	100

Hộ tiểu nông và trung nông bao gồm những tá điền, người lĩnh canh, người cày rẽ, prê-caristo ([3]) theo bảng 1, chiếm tuyệt đại bộ phận số nông hộ của đất nước (khoảng 85%). Nhưng số đất mà họ canh tác chứ không có quyền sở hữu chưa đến 1/3 tổng diện tích đất nông nghiệp của đất nước (theo bảng 2). Tất cả họ đều bị bóc lột dưới những hình thức địa tô bằng hiện vật hoặc bằng tiền. Đôi khi họ phải trả cho địa chủ đến hơn nửa tổng số thu nhập trên những đám đất mà họ canh tác. Nạn đói là hiện tượng phổ biến trong nông thôn Cuba trước cách mạng.

Do điều kiện thuận lợi của thiên nhiên và khí hậu phù hợp với một số loại cây trồng và để đáp ứng với quyền lợi của tư bản Mỹ, hầu như toàn bộ kinh tế của những người tiểu nông và trung nông chỉ chuyên môn hóa sản xuất một hoặc hai loại nông sản. Theo thống kê năm 1946, trong số nông hộ trung nông và tiểu nông có: 18% số nông hộ chuyên trồng mía với nguồn thu nhập 86,6% từ loại nông sản này, tương ứng 18%; số nông hộ chuyên sản xuất thịt bò và sữa—82,0%; 14,2% số nông hộ chuyên trồng thuốc lá — 75,9%; 5,8% số nông hộ chuyên sản xuất cà phê—75,6% 16,8% số nông hộ sản xuất ngũ cốc—63,8%; 10,6% số nông hộ chuyên trồng rau và cây có củ — 62,1% ([4]). Chính vì thế mà kinh tế của những người tiểu nông và trung nông phụ thuộc rất lớn vào tư sản công nghiệp và thương nghiệp.

Đặc điểm nữa của nông thôn Cuba trước cách mạng là sự phân bố kinh tế các nông hộ cá thể này theo chòm xóm, rất rời rạc và cách xa nhau về mặt lãnh thổ và bị ngăn cách và xen lẫn với các vùng đất của các đại chủ đất, ở nơi chủ nghĩa tư bản phát triển. Bên cạnh đó, năng suất canh tác của những người tiểu và trung nông còn phụ thuộc rất lớn vào mức độ cho vay và đầu tư của nhà nước. Chính vì thế, ở Cuba trước cách mạng đã từng tồn tại những hộ nông dân để phân phối các khoản cho vay của nhà nước. Trên thực tế, những khoản cho vay ấy đều bị bọn tư sản nông thôn giành giật hết. Những người tiểu nông này phải lao động thủ công và năng suất rất thấp.

Cuối cùng, người trung nông và tiểu nông còn bị tầng lớp thương nhân trung gian từ thành thị về nông thôn bóc lột một cách nặng nề. Theo tư liệu tổng hợp, vào năm 1952 ở Cuba tổng giá trị của 33 mặt hàng lương thực mà người nông dân phải bán tại gốc cho bọn buôn là 62 triệu pêxô trong khi đó tổng giá trị của giá bán buôn là 185,8 triệu pêxô và cuối cùng giá bán lẻ là 292,7 triệu pêxô.

Đối lập với tình hình kinh tế của người nông dân là địa vị kinh tế rất lớn của các hộ nông dân khá giả, tư sản nông thôn, đại chủ đất trong nước và nước ngoài. Chiếu theo bảng 1 và 2, chúng chiếm chưa đến 15% tổng nông hộ nhưng trong quyền sở hữu của chúng đã tập trung hơn 74% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đặc biệt trong đó 114 hộ chủ đất kếch xù có trên 5.000 hécta trở lên đã chiếm đến 20,1% toàn bộ diện tích đất. Đây là sự tập trung đất khổng lồ trong tay một nhóm nhỏ các đại điền chủ trong nước và nước ngoài (phần lớn của những tên chủ đất kếch xù Bắc Mỹ).

Sự thống trị của chủ nghĩa tư bản và hệ thống đại điền trang được thể hiện rõ nét nhất trong lĩnh vực trồng mía. Vào năm 1958, 28 xí nghiệp, gia đình hoặc công ty đã chiếm hơn 2 triệu hécta đất tức 80% tổng diện tích trồng mía của đất nước. Ta còn thấy một bức tranh tương tự như vậy trong lĩnh vực chăn nuôi. Vào năm 1953 có 40 chủ, công ty, hoặc gia đình đã chiếm hầu như 1 triệu hécta đất. Có những chủ chăn nuôi đã kiểm soát đến 42,4% (6) số bò trong cả nước.

Trong những đồn điền trồng mía và những cơ sở chăn nuôi đó đã sử dụng đội ngũ đông đảo công nhân làm thuê. Ngoài ra, do sự

bành trướng của chế độ đại điền trang, những người nông dân ngày càng khó kiếm được đất đai và chính họ đã làm tăng đội ngũ công nhân nông nghiệp và buộc phải bán sức lao động để kiếm lấy đồng lương rẻ mạt. Theo số liệu mới nhất, vào năm 1958 số công nhân nông nghiệp làm thuê đã lên đến 600.000 người ([7]), tức chiếm hơn 70% số người trong nông nghiệp. Đánh giá đặc điểm phát triển nền nông nghiệp Cuba trước cách mạng, Phi-đen Castơrô, tại Hội nghị của Hội quốc gia những người tiểu nông vào 7-1982 vừa qua đã nhấn mạnh: «Nền nông nghiệp đất nước chúng ta ở một điểm nào đó đã đến trình độ phát triển của tư bản chủ nghĩa: diện tích trồng mía rộng mênh mông, những trang trại chăn nuôi khổng lồ và tồn tại một đội ngũ đông đảo công nhân nông nghiệp» ([8]).

Thế nhưng, nền nông nghiệp Cuba trước cách mạng là một nền nông nghiệp phát triển què quặt và hết sức trì trệ. Bởi vì, phần lớn đất đai tập trung trong tay các đại chủ đất trong nước và nước ngoài không được sử dụng. Có đến 90% ([9]) diện tích đất nông nghiệp của đất nước trong tay những tên chủ đất có trên 75 ([10]) cabalơria không được canh tác. Ngoài ra, hai phần ba số đất không có tí máy móc nông nghiệp nào. Chỉ 3% diện tích canh tác được bảo đảm bởi hệ thống tưới tiêu và phân bón. Trên thực tế, nhiều vùng nông nghiệp của đất nước không được biết đến máy móc và các phương tiện kỹ thuật hiện đại khác ([11]). Trong bản bào chữa lịch sử của mình «lịch sử sẽ chứng minh cho tôi» năm 1953, lãnh tụ của cách mạng Phi-đen Castơrô đã tóm tắt tình hình nông nghiệp Cuba như sau: «85% những người tiểu trang trại Cuba phải trả tiền thuê đất và sống khổ sở... Trên một nửa đất tốt do nước ngoài khai thác. Trong tỉnh Orientê là một trong những tỉnh lớn nhất, đất đai của công ty hoa quả Mỹ và Westindian Company đã kéo dài từ bờ bắc đến bờ nam. Có đến 200 nghìn nông dân không có lấy một miếng đất, trong khi đó 300.000 cabalơria đất tốt thuộc quyền sở hữu của một vài tên độc quyền kếch xù không được canh tác. Cuba về cơ bản là một nước nông nghiệp. Thành phố phụ thuộc nông thôn. Nền độc lập là sự nghiệp của nông thôn ([12]).

Tất cả những đặc điểm về tình hình nông nghiệp của Cuba trước cách mạng trên đây không thể không ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình cải tạo ruộng đất và giải quyết vấn đề nông dân của cách mạng xã hội chủ nghĩa sau này.

II — Quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất và nông dân của cách mạng Cuba

Ngay từ trong ngọn lửa đấu tranh giành chính quyền, nghĩa quân đã ban hành đạo luật cải cách ruộng đất số 3 vào ngày 10-10-1958 trên chiến khu Xie-ra Mac-xtra. Mục đích trước mắt của đạo luật, nhằm lôi kéo những người tiểu nông và trung nông về phía đồng minh của cách mạng. Đạo luật chưa đề cập đến sự trưng thu đất đai của những tên chủ đất trong nước và nước ngoài cũng như sự hạn chế quyền sở hữu ruộng đất của tư sản nông thôn và nông dân khá giả. Thi hành đạo luật này, nghĩa quân đã trao quyền sử dụng đất không phải mất tiền cho nông dân có dưới 27 hécta hiện đang canh tác ở những vùng đã giải phóng. Hàng chục nghìn nông dân được thoát khỏi sự bóc lột dưới những hình thức khác nhau của địa tô, nhanh chóng đứng về phía cách mạng và gia nhập đội ngũ của nghĩa quân góp phần vào sự thắng lợi nhanh chóng của cách mạng.

Chỉ mấy tháng sau khi cách mạng thắng lợi, ngày 17-5-1959 chính phủ Cuba chính thức ban hành Đạo luật cải cách lần thứ nhất. Đây là bước ngoặt quan trọng đánh dấu quá trình cải tạo nền nông nghiệp Cuba. Mục I của Đạo luật nêu rõ: «Hệ thống đại điền trang bị xóa bỏ. Diện tích đất tối đa chỉ được phép nằm trong quyền sở hữu của một pháp nhân hoặc là nhân không quá 30 cabalơria (tức 402 hécta) ([13]). Như vậy Đạo luật đã đánh thẳng vào địa vị kinh tế của đế quốc và đại chủ đất trong nước, những kẻ có trên 402 hécta trở lên. Trong điều kiện một nước cộng hòa non trẻ vừa ra đời mà thành phần chính phủ của nó hãy còn nhiều đại diện của giai cấp tư sản, đạo luật chưa đề cập đến sự hạn chế hoặc xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất của nông dân khá giả và tư sản nông thôn. Nhưng Đạo luật cũng ghi rõ: chỉ những người công dân Cuba mới có quyền được chia đất. Quyền sở hữu đất của một gia đình khoảng 5 người tối thiểu là 27 hécta và tối đa là 67 hécta ([14]). Hàng chục nghìn nông dân được chia đất trên những diện tích mà trước kia họ phải thuê và trả địa tô, và được nhà nước trợ cấp các phương tiện kỹ thuật và tài chính để họ canh tác.

Chỉ trong vòng chưa đầy 2 năm kể từ khi Đạo luật cải cách ruộng đất lần thứ I chính thức ban hành, đến cuối năm 1960, chế độ đại điền trang ở Cuba đã hoàn toàn xóa bỏ. Chủ nghĩa đế quốc chủ yếu là đế quốc Mỹ bị giáng một đòn chí mạng. Cơ sở thống trị kinh tế của chúng ở Cuba bị sụp đổ. 40% đất nông nghiệp do những tên chủ đất trong nước và nước

ngoài kiểm soát đã bị trưng thu và chuyển vào tài sản của toàn dân ([15]). 30% đất trồng trọt nằm trong quyền sử dụng của nông dân không phải trả tiền.

Để giải quyết triệt để hơn vấn đề nông dân, song song với những biện pháp cải cách trên, chính phủ cách mạng quyết định ra sắc lệnh xóa bỏ tầng lớp thương nhân ăn bám, thiết lập hệ thống thu mua hợp lý sản phẩm của nông dân.

Thế nhưng, trên bước đường tấn công của cách mạng đã gặp phải sự kháng cự mãnh liệt của thù trong giặc ngoài. Đặc biệt trong nông thôn, sau khi xóa bỏ quyền thống trị đất đai của tư bản Mỹ và đại chủ đất trong nước, giai cấp tư sản nông thôn đã tổ chức những cuộc phá hoại, tuyên truyền nhằm kích động nông dân chống lại chủ trương chính sách của cách mạng. Trước tình hình đó, Chính phủ cách mạng Cuba quyết định ban hành Đạo luật cải cách ruộng đất lần thứ 2 vào 3-10-1963. Đây là đạo luật dứt điểm cuối cùng xóa bỏ sự tồn tại của tư sản nông thôn, những kẻ có từ 67 hécta đến 402 hécta hiện đang kiểm soát 30% đất nông nghiệp của đất nước. Số đất trưng thu còn lại này được chuyển nốt vào khu vực kinh tế của nhà nước.

Như vậy, trong quá trình thực hiện hai Đạo luật cải cách ruộng đất cùng với những biện pháp cải tạo triệt để khác của chính phủ cách mạng Cuba, những hình thức bóc lột khác nhau của tư bản chủ nghĩa, của chế độ đại điền trang, của tư sản nông thôn và của tầng lớp thương nhân ăn bám đã bị triệt đến tận gốc. Khu vực kinh tế của nhà nước đã tập trung 70% đất và còn lại 30% trong khu vực tư nhân bao gồm những người tiểu nông và trung nông. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi để nông thôn Cuba đi lên chủ nghĩa xã hội.

Khác với các nước xã hội chủ nghĩa khác, ở Cuba ngay từ buổi đầu của giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, khu vực kinh tế nhà nước đã đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nông nghiệp và sau đó ở mức độ cao của việc xã hội hóa sản xuất ở giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đặc điểm này chính do những mối quan hệ ruộng đất trước cách mạng mà chúng ta đã nói trên đây tạo ra. Đó là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa xen lẫn với phương thức sản xuất đồn điền ở nơi đã tập trung một diện tích đất khổng lồ và sử dụng đội ngũ đông đảo công nhân nông nghiệp làm thuê với chu trình sản xuất liên hiệp từ đồn điền đến các nhà máy chế biến (phần lớn là công nghiệp đường). Đây chính là tiền đề của chủ nghĩa xã hội mà Lênin đã vạch ra: «Chủ nghĩa xã hội khoa học dựa trên sự thực là nền sản xuất đã được chủ nghĩa tư bản xã hội hóa» ([16]).

Áp dụng một cách sáng tạo học thuyết Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể của Cuba, ngay từ đầu khi thực hiện cải cách ruộng đất, Chính phủ cách mạng đã không chia số đất còn trưng thu từ các đại chủ đất cho nông dân hoặc công nhân nông nghiệp mà chuyển toàn bộ số lượng đó vào quyền sở hữu của toàn dân. Phiđen Castơrô đã nhắc lại điều này trong Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Cuba năm 1976: «Những diện tích lớn do công nhân nông nghiệp canh tác do đó đã không bị chia nhỏ và các hợp tác xã lúc đầu được thành lập với công nhân các vùng trồng mía, sau đó đã được biến thành những nông trang của nhà nước theo nguyện vọng của tuyệt đại đa số những người lao động». Ông nhấn mạnh: «Biến những công nhân nông nghiệp này thành những công nhân sở hữu ruộng đất hoặc thậm chí biến họ thành xã viên hợp tác xã sẽ là một bước thụt lùi về mặt xã hội đối với một bộ phận đầy tính chiến đấu của giai cấp vô sản chúng ta» ([17]).

Bởi thế, trên những diện tích lớn (70%) trưng thu từ các đại chủ đất và tư sản nông thôn trong quá trình thực hiện 2 cuộc cải cách đã xây dựng những nông trang của nhà nước. Chưa đầy 6 năm, kể từ sau khi cách mạng thắng lợi, khu vực kinh tế nhà nước trong nông nghiệp đã đóng vai trò quyết định sự phát triển nông nghiệp ở Cuba. Trước hết trong lĩnh vực trồng mía. Đến năm 1966, diện tích thu hoạch mía trong khu vực nhà nước đã chiếm 71,3% tổng diện tích thu hoạch mía của đất nước và thu mua hơn 70% tổng sản phẩm. Trong những lĩnh vực quan trọng khác như chăn nuôi, sản xuất ngũ cốc, sản xuất thịt sữa, khu vực nhà nước đã thu mua được số lượng sản phẩm là 82,5%, 70%, 82,5% ([18]).

Song, khu vực tư nhân gồm những người tiểu nông và trung nông hiện còn giữ 1/3 tổng diện tích đất vẫn còn đóng vai trò nhất định trong nông nghiệp. Nhiệm vụ khó khăn và phức tạp trước cách mạng Cuba là đưa dần những người nông dân cá thể này lên chủ nghĩa xã hội.

Dựa vào những đặc điểm của tình hình nông dân trước cách mạng và để đáp ứng với nhiệm vụ mới hiện tại, tháng 5-1961 Hội quốc gia những người tiểu nông được thành lập và khai mạc hội nghị lần thứ nhất. Đây là tổ chức đại diện cho hầu hết những người nông dân mà trước cách mạng họ không có quyền sở hữu đất. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa họ đã cùng với giai cấp công nhân nông nghiệp đóng vai trò nòng cốt trong các cuộc nổi dậy chống lại áp bức bóc lột và nghèo đói trong nông thôn. Mục đích chính của Hội — lãnh đạo

kinh tế cá thể trong việc thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị và xã hội của cách mạng. Nghĩa là, cùng với các cơ quan nhà nước, Hội thúc đẩy việc bán sản phẩm nông nghiệp cho nhà nước, nâng cao trình độ văn hóa kỹ thuật và chính trị của nông dân, tăng cường sử dụng kỹ thuật mới trong kinh tế nông dân, phát triển những hình thức khác nhau của hợp tác xã và từng bước đưa nông dân theo con đường chủ nghĩa xã hội.

Xuất phát từ nguyên tắc tự nguyện và dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Hội, những Hội cơ sở đầu tiên được thành lập.

Trước hết, các hợp tác xã tín dụng và phục vụ (Cooperatives de credits et de services) thoạt đầu được thành lập ở các vùng chuyên trồng thuốc lá thuộc các tỉnh Pinaden Piô và Lácsigat với hầu hết số nông dân ở đây, sau đó được phát triển sang các vùng trồng mía và cà phê. Khác với các hợp tác xã cổ điển ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, những hợp tác xã này không phải là tổ chức sản xuất tập thể của nông dân dựa trên sự liên hiệp đất đai và phương tiện sản xuất của từng cá thể mà chỉ có chức năng phân phối các tài khoản của nhà nước cho vay trong thời hạn 5 năm dưới những hình thức máy móc, phân bón, thuốc trừ sâu... Nghĩa là việc sản xuất ở đây vẫn mang tính chất cá thể. Ngoài ra, hợp tác xã còn tổ chức việc bán sản phẩm của mình cho nhà nước. Kiểu hợp tác xã này được phát triển rộng rãi nhất trong nông thôn Cuba trong giai đoạn đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tính đến cuối năm 1962, ở Cuba đã xây dựng được *527 hợp tác xã* tín dụng và phục vụ, với 16.133 ([19]) nông hộ. Arêgalátđô, thư ký Hội quốc gia những người tiểu nông đã đánh giá: « Các hợp tác xã tín dụng và phục vụ không thể tiến hóa lên những hình thức cao hơn hoặc phát triển hơn. Điều đó có nghĩa là chúng chỉ giữ nguyên những hình thức sơ khai ban đầu » ([20]). Cho đến nay, kiểu hợp tác xã này vẫn còn được kích thích phát triển và sản xuất hầu như toàn bộ sản phẩm thuốc lá và cà phê của đất nước.

Kiểu hợp tác xã thứ hai phát triển ở mức cao hơn — Hội sản xuất nông nghiệp xuất hiện vào cuối năm 1961. Ở những tập thể sản xuất này, tất cả sức lao động, đất đai, dụng cụ sản xuất, sức kéo đều được liên hiệp và xã hội hóa. Giống như hợp tác xã tín dụng và phục vụ, hội sản xuất nông nghiệp được thành lập trên cơ sở tự nguyện và được nhà nước cung cấp tài chính và vật chất. Thời hạn nhà nước cho hội vay để đầu tư phát triển nông nghiệp là 10 năm chứ không phải chỉ 5 năm như hợp tác xã tín dụng và phục vụ. Mỗi thành viên của hội ngoài tiền ứng trước đều nhận một phần tương ứng từ 50% tổng thu nhập của năm. 40% thu nhập nộp vào quĩ chi phí sản xuất và 10% ([20]) nộp vào quĩ xã hội.

Thế nhưng, trong một số trường hợp, thành phần của hội sản xuất không phải là nông dân mà lại là công nhân nông nghiệp. Cho nên tất cả những hội có thành phần công nhân đều không thể tồn tại trong điều kiện mà chế độ của hội đối với công nhân và nông dân như nhau. Hơn nữa, trong điều kiện mà kinh tế cá thể của người nông dân rất biệt lập và cách xa nhau về mặt lãnh thổ và nhà nước chưa đủ khả năng cung cấp vốn đầu tư cho các cơ sở sản xuất này, thì việc liên hiệp đất đai, tư liệu sản xuất và sức lao động của họ vào hội sản xuất là điều vô cùng khó khăn. Chính vì thế, sau hội nghị lần thứ II của Hội quốc gia những người tiểu nông vào tháng 8-1963, việc thành lập những tập thể sản xuất kiểu này đã không được kích thích ([21]). Nếu như vào năm 1963 ở Cuba tồn tại 274 hội sản xuất nông nghiệp, thì đến năm 1975 chỉ còn lại 43 ([22]).

Sau khi đánh giá tình hình phát triển nông nghiệp trong những năm trước, Hội nghị lần thứ III của Hội quốc gia những người tiểu nông vào tháng 5-1967 quyết định phát triển *kinh tế cá thể phù hợp với* kế hoạch chuyên môn hóa của nhà nước. Từ đây xuất hiện hình thức mới đưa nông dân vào con đường chủ nghĩa xã hội, là hợp nhất kinh tế cá thể với kinh tế của nhà nước dựa trên nguyên tắc tự nguyện. Chế độ đối với nông dân ở đây phụ thuộc vào mức độ cộng tác của họ.

Nếu nông dân cho nhà nước thuê đất thì thì nhà nước sẽ trả cho họ 1000 pêxô hàng năm trên 1 cabaloria. Ngoài ra, người nông dân còn giữ lại một diện tích đất nhất định để tăng gia tự cung tự cấp. Như vậy, người nông dân có khả năng làm việc trong khu vực hợp nhất của nhà nước với tư cách là công nhân theo mùa. Nghĩa là, họ nhận lương ngang bằng như một công nhân nhưng không có quyền hưởng các chế độ khác như nghỉ ngơi, du lịch... Nếu nông dân thỏa thuận sản xuất sản phẩm theo yêu cầu chuyên môn hóa của khu vực nhà nước mà họ sát nhập, thì nhà nước sẽ bảo đảm cho họ tất cả sự viện trợ vật chất, kỹ thuật. Ở giai đoạn đầu, người nông dân có thể nhận toàn bộ trị giá sản phẩm mà họ sản xuất được trên mảnh đất của họ mà không phải trả vốn đầu tư do nhà nước đã cấp.

Hình thức sát nhập khác, là nông dân bán hoặc chuyển toàn bộ đất của mình vào khu vực nhà nước. Sau đó, người nông dân trở thành công nhân nông nghiệp và hưởng theo chế độ như một người công nhân. Ở đây, họ không có quyền giữ lại một diện tích đất nào.

Có lẽ, trong một giai đoạn nhất định, hình thức nhất thể hóa kinh tế này rất phù hợp với Cuba. Bởi vì, do đặc điểm phân bố kinh tế cá thể rất cách xa nhau và xen lẫn với các khu vực kinh tế lớn của nhà nước. Tính đến năm 1972, đã có 136,4 nghìn kinh tế nông dân hợp nhất với kinh tế nhà nước trên một diện tích là 735.523 hécta đất ([23]).

Có thể nói, trên bước đường dẫn dắt nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng Cuba đã gặp nhiều khó khăn phức tạp do tính chất quan hệ ruộng đất của Cuba trước cách mạng để lại: Thế nhưng, cách mạng Cuba đã áp dụng một cách đúng đắn học thuyết của Lênin về nguyên tắc tuần tự *và tự nguyện trong vấn đề đưa* nông dân lên chủ nghĩa xã hội. Tại Hội nghị lần thứ IV Hội quốc gia những người tiểu nông vào tháng 12-1971, Phi đen Castorô nhấn mạnh: « Sở hữu của nông dân cá thể không thể biến đi khi dùng những biện pháp cưỡng bức và cũng không thể biến trước thời gian... Không nên đề ra những kế hoạch » chừng nào người nông dân chưa tham gia tích cực vào đó, chừng nào chúng ta chưa đủ phương tiện » ([24]).

Thật vậy, chỉ đến khi kinh tế trong khu vực nhà nước hoàn toàn chiếm ưu thế tuyệt đối về diện tích cũng như về năng suất ([25]) (tính đến 1977) diện tích đất trong khu vực nhà nước đã lên đến 80%) và người nông dân nhận thấy rõ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa thì việc gia nhập các hợp tác xã cấp cao của họ là một điều tất yếu. Để phù hợp với nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ I của Đảng cộng sản Cuba vào năm 1976 về phát triển nông nghiệp. Hội nghị lần thứ V Hội quốc gia những người tiểu nông năm 1977 quyết định xây dựng lại và phát triển các hợp tác xã cấp cao ([26]) để chuyển nốt 20% đất còn lại vào khu vực nhà nước.

Triển khai các nghị quyết của Đại hội, từ năm 1977 phong trào phát triển các hợp tác xã nông nghiệp bước vào giai đoạn phát triển mới. Song, năm đầu tiên, số nông dân vào hợp tác xã còn quá ít. Trong năm 1977 toàn nước chỉ vẻn vẹn 44 hợp tác xã với diện tích 6.052 hécta. Nhưng đến nay số hợp tác xã đã lên đến 1140 với diện tích 56.000 hécta và chiếm 35% đất của nông dân. Trong đó năng xuất của các hợp tác xã trồng mía tăng gấp đôi so với tư nhân, trong một số trường hợp đã đạt từ 25 — 70 tấn 1 hécta, trong những trường hợp khác 43—86 tấn 1 hécta ([2']). Trong tương lai, « vào một ngày nào đó tất cả nền nông nghiệp Cuba sẽ được xã hội hóa trên cơ sở phát triển các xí nghiệp quốc doanh » ([28]).

Như vậy, trong hơn hai mươi năm, sau thắng lợi của cách mạng, hầu hết nông dân Cuba đã tự nguyện đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội. Hiện nay số nông dân cá thể còn lại không đáng kể, còn hầu hết họ gia nhập các hợp tác xã cấp cao hoặc các hợp tác xã tín dụng và phục vụ và nhất thể hóa kinh tế của mình với kinh tế nhà nước. Do đấy đã tạo cho nền nông nghiệp Cuba khả năng phát triển mạnh mẽ.

Chỉ riêng kế hoạch 5 năm 1976—1980 ở Cuba đã bổ sung thêm 800.000 hécta đất trồng trọt. Từ 9.000 máy kéo trước cách mạng đến năm 1980 Cuba đã có 70.000 chiếc, với công suất mỗi chiếc lớn hơn. Khâu làm đất trước kia nay đã hoàn toàn cơ giới hóa.

Trữ lượng nước chứa trong các hồ đập của hệ thống thủy lợi từ năm 1975—1980 đã tăng lên 2,6 tỷ mét khối, so với năm 1958 đã tăng lên 200 lần.

Ở Cuba có đội ngũ chuyên gia nông nghiệp đông đảo. Trong kế hoạch 5 năm vừa qua 1976—1980 đã có hơn 5.600 chuyên gia ở trình độ đại học và 15.000 kỹ thuật viên có trình độ trung cấp được đào tạo trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi.

Đặc biệt trong ngành trồng mía đã có những tiến bộ vượt bậc. Cho đến nay, 100% khâu làm đất, 90% khâu trồng cấy, 45% khâu chặt mía và 98% khâu bốc xếp đã thực hiện bằng máy. Nhờ đó đã giảm được 20 vạn lao động. Năng suất mía cũng không ngừng được tăng. Nếu như năm 1975 đạt 42,8 tấn trên một hécta thì năm 1980 đã lên đến 51,6 tấn trên 1 hécta. Chính vì thế mà trong kế hoạch 5 năm vừa qua trung bình hàng năm Cuba sản xuất được 7 triệu tấn đường—đây là đỉnh cao trong lịch sử sản xuất đường của Cuba.

Năm 1980 năng suất mía ở Cuba đã tăng lên 41% trên 1 hécta. Trong kế hoạch 5 năm 1976 — 1980 giá trị nông sản của cà phê tăng 34%. Trong năm 1980 sản lượng cà phê đã đạt 24.000 tấn. Năm 1976 — 1980 Cuba đã sản xuất được 3,7 tỷ lít sữa tăng 54%. So với 1971 — 1975 ([29]). Ngoài ra trong lĩnh vực sản xuất thịt và trứng cũng đạt được những kết quả đáng kể.

Đó là những kết quả chưa từng có của nền công nghiệp Cuba dựa trên cơ sở giải quyết hợp lý vấn đề ruộng đất và nông dân trong hơn hai chục năm qua.

Chú thích

1) A Rêgalátđô « Cuộc đấu tranh của nông dân ở Cuba » do A. Sécbơ dịch từ tiếng Tây ban nha ra tiếng Nga. M. 1976. tr. 215.

2) Cuba kinh nghiệm phát triển xã hội tiếng Nga M. 1979. tr. 92.

3) Prêcaristơ là những người cùng cực nhất trong nông thôn Cuba họ phải sống lang thang nay đây mai đó và canh tác nhờ ở những đám đất bỏ hoang của nhà nước hoặc tư nhân. Họ luôn có nguy cơ bị đuổi khỏi những đám đất ấy bất kỳ lúc nào.

4) Tạp chí « Mỹ latinh » tiếng Nga, N.4 – 1978, tr. 19.

5) Xem, tạp chí « Mỹ latinh » tiếng Nga số 4-1978. tr. 18.

6) « Granma » tuần báo, tiếng Pháp, 16-5-1982, tr. 2.

7) Đã dẫn. « Granma » tuần báo 16-5-1982 tr. 2.

8) Phát biểu của Phiđen Castơrô tại Hội nghị Hội quốc gia những người tiểu nông tháng 7-1982, trong cuốn: Phiđen Castơrô – diễn văn ở ba cuộc Hội nghị, tiếng Pháp, Lahavan, 1982, tr. 155.

9) A. Gơrinhevien: Cuba con đường đến thắng lợi của cách mạng tiếng Nga, M. 1975, tr. 116.

10) 1 Cabalơria = 13,4 hécta.

11) Đã dẫn « Granma » tuần báo, 16-5-1982, tr. 2.

12) Đã dẫn « Granma » tuần báo 16-5-1982, tr. 2.

13) Dẫn theo H. K. Rapha « Nông dân trong cách mạng Cuba » tiếng Nga M. 1974 tr. 96.

14) Xem Cuba mười năm cách mạng. Tiếng Nga M. 1968. tr. 146.

15) Xem « Nước Cộng hòa Cuba » tiếng Nga M. 1974. tr. 63.

16) Lênin toàn tập t. 20. tr. 234. ST. Hà nội. 1963.

17) Phiđen Castơrô: Cu ba trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, Sự thật, Hà Nội. 1976. tr. 66.

18) Đã dẫn. Cuba: 10 năm cách mạng, tiếng Nga. 11. 1968 tr. 170, 174, 176, 181.

19) « Cuba Cosiadista » 1963, tiếng Tây ban nha số 22, tr. 49.

20) « Cuba Cosiadista » 1963 – số 22 tr. 49.

21) Đã dẫn A. Rigalátđô. Cuộc đấu tranh của nông dân Cuba M. 1976 tr. 203.

22) « Thực hiện cương lĩnh Môncađa », tiếng Pháp, Lahavan – 1965. tr. 18, « Mỹ la tinh », tiếng Nga số 4 – 1978 tr. 21.

23) Tạp chí « Mỹ la tinh » tiếng Nga 4. 1978 tr. 27.

24) « Granma » 3-1-1972, trong cuốn Nước cộng hòa Cuba, tiếng Nga. M. 1974 tr. 68.

25) « Granma » tuần báo tiếng Pháp 29-5-1977 tr. 3.

26) Như trên.

27) Diễn văn của Phiđen Castơrô tại Hội nghị lần thứ VI Hội quốc gia những người tiểu nông tháng 5-1982. Trong cuốn Phiđen Castơrô – diễn văn ở ba hội nghị tiếng Pháp Lahavan, 1982. tr. 119.

28) Như trên tr. 162.

29) Xem đại hội II Đảng cộng sản Cuba, Văn kiện và diễn văn, tiếng Pháp. Lahavan 1981 tr. 19, 20, 21, Phạm Xuân Nam « Nước cộng hòa Cuba » Hà Nội 1982, tr. 68, 69, 70, 71

ĐỌC SÁCH

«CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XI–XVIII»

(TẬP I – THẾ KỶ XI–XV)

NGUYỄN QUANG NGỌC

Đối với những nước nông nghiệp, những xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, việc nghiên cứu và trình bày những vấn đề ruộng đất là một việc làm có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, là cái chìa khóa giúp cho chúng ta nhận thức được toàn bộ lịch sử dân tộc. Vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, vấn đề này càng có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc. Cuốn «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam – Thế kỷ XI – XVIII» (Tập I – Thế kỷ XI–XV) của đồng chí Trương Hữu Quýnh xuất bản nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu nói trên, và đã được bạn đọc hết sức hoan nghênh.

Dưới ánh sáng của quan điểm sử học mác xít, hầu hết các nhà sử học Việt Nam đã quan niệm vấn đề ruộng đất là nền tảng lịch sử dân tộc, nên các tác phẩm sử học đều đã trực tiếp hay gián tiếp đề cập đến vấn đề này. Đặc biệt là đã có một số tác giả đi sâu nghiên cứu về chế độ ruộng đất ở Việt Nam trong từng thời kỳ lịch sử, hay ở từng khía cạnh cụ thể nhằm làm sáng tỏ nhiều vấn đề về mặt lý luận, nhận thức, và cung cấp thêm nhiều sử liệu quý. Nhưng người đọc vẫn hy vọng có một bức tranh toàn diện, một công trình chuyên khảo về lịch sử chế độ ruộng đất ở nước ta thời cổ trung đại. Đó là lý do đã khiến cho đồng chí Trương Hữu Quýnh biên soạn cuốn «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam – Thế kỷ XI – XVIII».

Tập một của cuốn sách do Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội xuất bản năm 1982, dày 342 trang, khổ 13 × 19. Trong phần «Mở đầu» 23 trang (từ trang 5 đến trang 27), tác giả đã trình bày lý do biên soạn cuốn sách này; ý nghĩa khoa học, tác dụng thực tiễn của đề tài; cơ sở tư liệu và lịch sử nghiên cứu vấn đề. Tác giả cũng xác định phương pháp nghiên cứu và vạch ra nhiệm vụ mà cuốn sách cần phải giải quyết. Trong chương I (từ trang 28 đến trang 63), tác giả đã phác thảo ra khung cảnh xã hội Đại Việt ở các thế kỷ XI–XV để làm cơ sở cho việc tìm hiểu một cách toàn diện chế độ ruộng đất đương thời. Trong bức tranh chung đó, người đọc dễ nhận thấy một số diễn biến chính của tình hình nước ta trong thời kỳ này: sự mở rộng lãnh thổ, sự phát triển của những lực lượng sản xuất nông nghiệp, hoạt động của kinh tế hàng hóa, công cuộc xây dựng một quốc gia thống nhất, độc lập và những chiến công kỳ diệu quét sạch giặc Tống, Nguyên, Minh ra khỏi bờ cõi. Tất cả những diễn biến trong khung cảnh chính trị và kinh tế nói trên đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình ruộng đất. Nội dung chính của cuốn sách được tác giả tập trung trình bày trong chương II với tiêu đề «Chế độ ruộng đất ở các thế kỷ XI–XV» (từ trang 64 đến trang 188) và trong chương III «Diễn biến của chế độ ruộng đất ở thế kỷ XV» (từ trang 189 đến trang 295). Trong hai chương này tác giả đã trình bày một cách đầy đủ, rõ ràng, phân biệt theo từng loại hình sở hữu của nhà nước và tư nhân về ruộng đất, dựng nên một bức tranh khá toàn diện, nhiều màu, nhiều vẻ của chế độ ruộng đất ở nước ta trong thế kỷ XI–XV. Đến phần Kết luận (từ trang 296 đến trang 323), tác giả vạch ra xu thế phát triển chủ yếu của chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV và xác định tính chất kinh tế – xã hội của chế độ sở hữu ruộng đất ấy. Tác giả cũng vừa khẳng định con đường phát triển đặc thù của chế độ ruộng đất ở Việt Nam, vừa khẳng định quá trình hình thành và xác lập của phương thức sản xuất phong kiến ở nước ta là một quá trình tất yếu của lịch sử. Tác giả còn dành ra 16 trang cuối cùng (từ trang 324 đến trang 339) để giới thiệu 280 tài liệu tham khảo bao gồm các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin, các tài liệu tham khảo lý luận, các nguồn sử liệu, các công trình nghiên cứu của tác giả trong và ngoài nước từ trước đến nay về vấn đề này.

Tuy rằng mới chỉ đọc tập một của cuốn sách, người đọc đã có thể nhận thấy rằng đây là một công trình khoa học nghiêm túc, là kết tinh của hàng chục năm lao động khoa học «đãi cát tìm vàng» của tác giả và của cả một thế hệ những nhà nghiên cứu lịch sử theo quan điểm sử học mác xít, mà tác giả là người kế thừa, tổng kết và nâng cao. Tác giả tự đặt ra cho mình nhiệm vụ phải giải quyết trong tập I là: «tìm hiểu sự tiến triển của chế độ ruộng đất ở nước ta từ thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XV, qua đó bước đầu vạch ra xu thế phát triển chủ yếu cũng như tính chất kinh tế – xã hội của nó» (trang 27). Và trong khi giải quyết các vấn đề trên, về khách quan mà xét tác giả cũng góp phần vào việc giải đáp những vấn đề có tính chất khái quát lớn của lịch sử dân tộc và của lịch sử xã hội loài người. Những yêu cầu nói trên của tác giả về cơ bản đã được thực hiện.

Trước hết, tác giả đã vẽ ra được một bức tranh toàn diện về chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV.

Đó là những hình thức sở hữu về ruộng đất của nhà nước, của làng xã, sở hữu tư nhân của địa chủ, sở hữu nhỏ của nông dân lao động, sở hữu của nhà chùa, sở hữu điền trang. Đó cũng là quá trình từng bước xuất hiện những hình thức chiếm hữu ruộng đất có điều kiện và có thời hạn khác nhau từ ruộng công thần, ruộng thế nghiệp đến các loại ruộng ân tứ, ruộng thế lộc, v.v...

Thông qua bức tranh này, tác giả cũng vạch ra được xu thế phát triển của chế độ ruộng đất ở Việt Nam trong các thế kỷ XI–XV. Đó là quá trình đấu tranh chuyển hóa lẫn nhau giữa hai hình thức sở hữu chính về ruộng đất: hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu công xã với hình thức sở hữu tư nhân.

Trong bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước và của công xã (tác giả gọi chung là sở hữu nhà nước) lại do hai bộ phận cấu thành là bộ phận ruộng đất do Nhà nước trung ương trực tiếp quản lý, kinh doanh (gồm có các loại ruộng sơn lăng, ruộng tịch điền, ruộng quốc khố, đồn điền) và bộ phận ruộng đất công làng xã.

Về bộ phận ruộng đất công làng xã thì ý kiến của các nhà nghiên cứu từ trước đến nay chưa thật thống nhất. Vấn đề đặt ra là bộ phận ruộng đất này có còn là sở hữu của làng xã hay không hoặc đã trở thành sở hữu của nhà nước? Có người cho rằng đó là chế độ đồng sở hữu? Có người lại cho rằng ở đây quyền sở hữu của làng xã là trên thực tế, còn quyền sở hữu của nhà nước chỉ là trên danh nghĩa. Theo tác giả, giai đoạn này là giai đoạn chuyển biến từ chế độ sở hữu của làng xã sang chế độ sở hữu của nhà nước về ruộng đất. Chế độ sở hữu của nhà nước về ruộng đất ấy bắt đầu phát triển từ danh nghĩa thành thực tiễn và dần dần được xác lập vững vàng. Thông qua những cứ liệu lịch sử, tác giả đã chứng minh được sự chuyển biến này.

Ngay từ khi mới ra đời, Nhà nước độc lập ở Việt Nam đã nhanh chóng thiết lập quyền sở hữu của mình đối với ruộng đất công làng xã, nhưng chế độ sở hữu của nhà nước trong buổi đầu ấy còn mang đậm tính chất «Chủ quyền lãnh thổ». Phải đến triều Lý và nhất là ở triều Trần, quyền sở hữu của nhà nước về ruộng đất công làng xã mới thực sự được xác lập: người cày ruộng đất công làng xã phải nộp tô, phải đi phu, đi lính cho Nhà nước; nhưng Nhà nước vẫn chưa can thiệp được vào công việc nội bộ của làng xã, vẫn phải công nhận quyền tự trị của làng xã. Sang thế kỷ XV nhà Lê sơ đã đưa quyền sở hữu của nhà nước về ruộng công làng xã lên trình độ cao hơn: bằng luật quân điền Nhà nước đã trực tiếp can thiệp vào cách chia và định kỳ chia ruộng công làng xã cho dân đinh, nhằm đạt tới một sự chi phối thực tế bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu của nhà nước. Tuy nhiên trong thực tế cuộc đấu tranh giữa «phép vua» và «lệ làng» về vấn đề ruộng đất công vẫn tiếp tục diễn ra gay gắt, nhưng quyền sở hữu của nhà nước đã được khẳng định trên pháp luật.

Trên cơ sở mở rộng và tăng cường quyền hạn của nhà nước đối với ruộng đất công làng xã, Nhà nước đã sử dụng ruộng đất để phong thưởng, ban cấp cho các công thần, quý tộc, quan lại dưới nhiều hình thức khác nhau.

Vào buổi đầu của thời kỳ độc lập, Nhà nước mới chỉ khẳng định được quyền sở hữu tối cao của mình về ruộng đất trong cả nước, nhưng Nhà nước vẫn chưa khẳng định được quyền sở hữu thực tế một cách đầy đủ. Nhà nước chỉ kiểm kê được dân số mà chưa kiểm kê được số lượng ruộng đất trong toàn quốc. Vả lại số ruộng đất tư cũng chưa nhiều, nên Nhà nước cấp bổng lộc cho quan lại chủ yếu là theo hình thức làng ấp hay hộ nông dân. Hình thức này vẫn được duy trì đến đời Trần và đời Lê. Đồng thời ngay từ thời Lý, Trần cũng đã xuất hiện chế độ ban thưởng cho những người có công bằng ruộng đất. Đến cuối thời Trần bước đầu đã hình thành một chủ trương ban cấp lộc điền cho các quý tộc, quan lại cao cấp; và đến thời Lê thì chế độ ban cấp lộc điền ấy đã thay thế hẳn cho chế độ ban cấp, phong thưởng bằng làng ấp hay hộ nông dân trước đây. Như vậy Nhà nước trung ương từ chỗ từng bước tăng cường quyền sở hữu thực tế của mình đối với ruộng

đất công làng xã đã đi đến chiếm đoạt ruộng đất công làng xã để phong thưởng, ban cấp cho quý tộc và quan lại cao cấp. Đây là một dẫn chứng sinh động nữa góp phần khẳng định chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất luôn luôn giữ địa vị thống trị ở Việt Nam trong suốt giai đoạn từ đầu thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XV. Ngoài ra, vấn đề có hay không có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở nước ta trong thời kỳ cổ trung đại cũng không phải là một câu hỏi đơn giản. Vấn đề là ở chỗ chúng ta phải vận dụng lý luận của Mác, Ăngghen như thế nào, quan niệm về chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ra sao và đặt nó vào trong điều kiện lịch sử cụ thể ở nước ta vào các thế kỷ XI–XV để trả lời câu hỏi đó. Tác giả đã hoàn toàn có lý khi khẳng định rằng ở nước ta chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất xuất hiện sớm. Quá trình phát triển ấy mặc dù có khi lên, khi xuống nhưng khuynh hướng chung là ruộng đất tư càng ngày càng mở rộng. Cho đến thời Lý, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất mới đạt được bước phát triển đáng kể. Sang thời Trần, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất phát triển lên một bước cao hơn. Đứng trước mâu thuẫn ngày càng tăng giữa chế độ sở hữu nhà nước và chế độ sở hữu lớn tư nhân về ruộng đất, Hồ Quý Ly đã dùng quyền lực tối cao của nhà nước tước đoạt bớt ruộng đất tư hữu, thu hẹp một phần nào sở hữu tư nhân. Nhưng sau khi đánh thắng quân Minh xâm lược, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở nước ta lại có điều kiện mở rộng. Bằng những chính sách phong thưởng, ban cấp ruộng đất, khuyến khích khẩn hoang,... về khách quan nhà Lê đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Trước tình hình đó, Nhà nước phải ban hành một số chính sách, điều luật nhằm công nhận và ổn định quyền sở hữu của tư nhân về ruộng đất. Tuy đã đạt được bước phát triển mới đáng kể, song chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất cho đến cuối thời Lê sơ vẫn còn ở vị trí thứ yếu sau sở hữu nhà nước.

Tất nhiên, quá trình phát triển và những mối quan hệ chằng chéo nhau giữa các hình thức sở hữu và chiếm hữu về ruộng đất trong thực tế ở thời kỳ lịch sử này là vô cùng phức tạp. Chắc chắn có nhiều chi tiết mà trong bản phác thảo của tác giả còn chưa rõ hoặc chưa đề cập đến. Nhưng đặt trong điều kiện nguồn sử liệu của thời kỳ lịch sử đó ở nước ta, nhất là sử liệu về trạng thái kinh tế xã hội, vô cùng khan hiếm, thì một bản phác thảo như vậy đã là một đóng góp quý giá.

Nhưng không chỉ dừng lại ở tư liệu, tác giả muốn thông qua tư liệu để đưa vấn đề đi xa hơn: xác định tính chất kinh tế – xã hội của chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, trên cơ sở đó góp phần lý giải những vấn đề có tính quy luật của lịch sử dân tộc. Theo tác giả thì quá trình phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong các thời Lý, Trần, Lê thực chất là quá trình phong kiến hóa của chế độ ruộng đất ở nước ta. Đây cũng chính là quá trình hình thành, xác lập phương thức sản xuất phong kiến ở Việt Nam. Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ở các thế kỷ XI – XII, xét về mặt tính chất kinh tế – xã hội chỉ là một hình thức sở hữu trên bước đường phong kiến hóa, nhưng quá trình phát triển này diễn ra một cách từ từ, chậm chạp. Đến thế kỷ XIII – XIV, do tác động của hàng loạt biến cố xã hội, chính trị, quá trình phong kiến hóa ấy trở nên khẩn trương hơn, để đến nửa sau thế kỷ XIV với sự bùng nổ một phong trào đấu tranh rộng rãi của nông dân nghèo, nông nô, nô tỳ, có thể coi là thời điểm bắt đầu xác lập của phương thức sản xuất phong kiến. Đến những thập kỷ cuối thế kỷ XV, một mặt phương thức sản xuất phong kiến ở Việt Nam về cơ bản đã được xác lập, mặt khác con đường phát triển đặc thù của chế độ ruộng đất ở Việt Nam cũng được xác định. Theo tác giả: «Chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến ở nước ta không phát triển theo con đường hình thành các lãnh địa đối lập, cũng không theo con đường tư hữu hóa hoàn toàn. Ở đây hình thành cả hai hình thức sở hữu phong kiến nhà nước và hình thức sở hữu phong kiến tư nhân kiểu địa chủ với hình thức địa tô phổ biến là tô hiện vật và với quan hệ sản xuất phổ biến là quan hệ địa chủ – tá điền.» (tr. 322).

Thực ra đây không phải là những ý kiến hoàn toàn mới, vì trước đây cũng đã có người dự đoán một mô hình lý thuyết tương tự, nhưng với những chứng cớ khoa học rõ ràng, xác đáng, tác giả đã có sức thuyết phục được bạn đọc. Tất nhiên đây chỉ là những vấn đề khái quát lớn, còn đi vào từng vấn đề cụ thể như chế độ nô tỳ và các thái ấp thời Trần, đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly..., mặc dù tác giả đã trình bày khá kỹ trong cuốn sách nhưng không phải ý kiến đã thống nhất được ngay.

Sau khi đã giải đáp được những vấn đề cơ bản của chế độ ruộng đất ở nước ta trong các thế kỷ XI–XV, về khách quan, tác giả đã góp phần vào việc giải đáp hay cung cấp tư liệu cho việc giải đáp các vấn đề có tính chất khái quát như tính chất xã hội Việt Nam trong thời kỳ này, giải thích nền tảng của văn minh Đại Việt và những chiến công kỳ diệu chống ngoại xâm của dân tộc ta liên tiếp trong 5 thế kỷ đó; và mở rộng ra là những

vấn đề lớn của lịch sử xã hội loài người.

Một đóng góp quan trọng nữa của cuốn «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam. Thế kỷ XI–XVIII» là thông qua tác phẩm, tác giả đã khẳng định một phương pháp nghiên cứu khoa học đúng đắn.

Điều đầu tiên là vấn đề học tập và vận dụng lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác–Lênin vào thực tế nghiên cứu như thế nào? Hoặc là vận dụng những luận điểm của Mác, Ăngghen, Lênin một cách rập khuôn, máy móc, hoặc là quá đề cao tính đặc thù của xã hội Việt Nam; đó đều là những khuynh hướng cực đoan sai lầm. Tác giả đã khắc phục được những thiếu sót nói trên của nhiều nhà nghiên cứu đi trước để xác định thái độ «hết sức thận trọng, thực sự cầu thị trong việc ứng dụng các luận điểm đó vào công tác nghiên cứu khoa học của mình. Phải xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể với tất cả những đặc điểm cụ thể của xã hội Việt Nam để rút ra những nhận định, những luận điểm cần thiết». (Tạp chí «Nghiên cứu lịch sử» số 192 tr. 91). Ngay đối với một số khái niệm như chế độ sở hữu, chế độ chiếm hữu, dựa vào tư tưởng chỉ đạo của Mác trong «Sự khốn cùng của triết học» tác giả cũng đã mạnh dạn giải thích, vận dụng một cách uyển chuyển và đưa ra những kiến giải khoa học có sức thuyết phục.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả cũng vừa tách vấn đề chế độ ruộng đất ra khỏi toàn bộ xã hội để nghiên cứu, đi sâu phân tích, lý giải những sử liệu về ruộng đất, đồng thời lại đặt nó trong mối quan hệ tổng thể, khẳng định ảnh hưởng quan trọng và có khi là chủ động của các nhân tố chính trị, xã hội đối với vấn đề kinh tế, mà không coi nhẹ vai trò quyết định của bản thân nhân tố kinh tế.

Trước đây, nhiều tác giả nghiên cứu về vấn đề ruộng đất thường chỉ dừng lại ở việc khảo cứu nguồn thư tịch cổ. Làm như vậy là quá đơn giản hóa vấn đề, biến vấn đề này trở thành nghèo nàn, đơn điệu. Và điều quan trọng hơn cả là những tài liệu ghi chép về ruộng đất xưa kia chủ yếu chỉ là những ghi chép về những chính sách của nhà nước, nhưng trong thực tế việc thực hiện lại rất phức tạp, thậm chí có lúc, có nơi còn hoàn toàn trái ngược với chính sách nữa. Cuộc đấu tranh giữa «phép vua» và «lệ làng» trên lĩnh vực này lại diễn ra thường xuyên, liên tục và có khi «lệ làng» đã thắng «phép vua». Do đó vấn đề chỉ có thể được nhận thức một cách đúng đắn, toàn diện, khi chúng ta phải đào sâu khai thác cả hai nguồn tư liệu thư tịch cổ và tài liệu thực tế; và trong nhiều trường hợp cụ thể thì tài liệu thực tế lại có ý nghĩa quyết định. Tác giả đã khẳng định phương pháp nghiên cứu của mình là «nguồn sử liệu viết, sách vở chính thống không thể cung cấp đủ những tư liệu cần thiết cho việc xác định một nhận xét khái quát nào đó. Vì vậy trong quá trình nghiên cứu đề tài đặt ra, chúng tôi đã cố gắng sử dụng đủ mọi loại nguồn sử liệu có liên quan từ sử sách, gia phả, bi ký, đến cả những tư liệu thực địa hay hiện vật» (tr.13). Khi đề ra yêu cầu mở rộng nguồn sử liệu như vậy, đồng thời tác giả cũng đặt ra cho mình trách nhiệm phê phán, giám định sử liệu một cách chặt chẽ, nghiêm túc.

Do xác định được phương pháp nghiên cứu đúng đắn ấy, tác giả sớm có trong tay một chìa khóa có hiệu lực để mở cửa kho tư liệu, để giải mã nhiều vấn đề phức tạp. Cuốn «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam. Thế kỷ XI–XVIII» để cắm một cái mốc quan trọng trong tiến trình nghiên cứu về chế độ ruộng đất và hình thái kinh tế – xã hội ở Việt Nam thời cổ trung đại.

Thế nhưng khi gấp trang cuối cùng của cuốn sách lại, người đọc băn khoăn tự hỏi: tại sao tác giả lại không trình bày chế độ ruộng đất ở nước ta cuối thời Bắc thuộc để làm nền cho việc nghiên cứu chế độ ruộng đất ở Việt Nam trong các thế kỷ XI – XV của mình. Đành rằng xét về mặt thời gian thì vấn đề này nằm ngoài đề tài nghiên cứu của tác giả, nhưng như tác giả đã từng xác nhận «sự tồn tại của mỗi triều đại trong lịch sử dân tộc bao giờ cũng gắn liền với việc giải quyết những vấn đề ruộng đất do xã hội trước đó đặt ra» (tr.9), thì vấn đề này lại có quan hệ hữu cơ với đề tài mà tác giả đang nghiên cứu; do đó không thể không đề cập đến.

Nói tóm lại, cuốn «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam – Thế kỷ XI – XVIII», Tập I, Thế kỷ XI – XV, là một công trình nghiên cứu về chế độ ruộng đất ở nước ta trong thời cổ trung đại một cách nghiêm túc, khoa học, rất đáng được trân trọng, hoan nghênh.

KỶ NIỆM LẦN THỨ 30 NGÀY THÀNH LẬP BAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC VIỆT NAM

TTXVN. — Chiều ngày 2-12-1983 tại Hà-nội, Viện Sử học, Viện Văn học và Ban Địa lý thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức họp mặt thân mật để kỷ niệm lần thứ 30 ngày Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Quyết định thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học, tổ chức tiền thân của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam hiện nay.

Hội nghị phấn khởi được đón tiếp đồng chí Trường-Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, đến dự và nói chuyện thân mật.

Đến dự có giáo sư Đào Văn Tập, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, các đồng chí đại diện Viện Mác — Lênin, Ban Khoa giáo Trung ương, Viện Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Viện Nghiên cứu Lịch sử quân sự, các Viện và Ban thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, cán bộ giảng dạy bộ môn lịch sử ở các trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm Hà-nội.

Dự buổi họp còn có các giáo sư, phó giáo sư các ngành khoa học xã hội, các đồng chí cán bộ cũ đã công tác trong Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt Nam từ khi mới thành lập, cùng đông đảo cán bộ thuộc ba cơ quan sử học, địa lý, văn học.

Trong lời khai mạc, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học đã nêu rõ ý nghĩa to lớn của Quyết định thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt-Nam.

Đồng chí Trường-Chinh đã nói chuyện trong cuộc họp (Xem bài đăng ở trong số Tạp chí này).

Giáo sư Đào Văn Tập, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, thay mặt đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội, bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Trung ương Đảng, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Trường-Chinh kính mến, đã hết sức quan tâm đến sự phát triển và cống hiến của các ngành khoa học xã hội. Thay mặt anh chị em, đồng chí Đào Văn Tập hứa chấp hành nghiêm chỉnh những chỉ thị quý báu của đồng chí Trường-Chinh; đặc biệt là toàn ngành khoa học xã hội sẽ tổ chức tốt việc tổng kết kinh nghiệm công tác, kiên quyết khắc phục sự trì trệ, ra sức phấn đấu đưa công tác nghiên cứu khoa học xã hội tiếp tục tiến lên, hoàn thành tốt những nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao cho.

P. V.

VÀI NÉT GIỚI THIỆU VỀ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC CUBA

I

Viện Hàn lâm Khoa học Cuba đã kế thừa những truyền thống khoa học của Viện Hàn lâm Hoàng gia về y học, vật lý và tự nhiên LAHABANA được thành lập từ năm 1861. Viện Hàn lâm Hoàng gia La Habana tự hào đã có những thành viên nổi tiếng của nền khoa học Cuba thế kỷ thứ 19 như Carlos Firley, Filipe Prey, Alvaro Reynoso, Estebar, Pichardo và Andrès Poey.

Ngày 20 tháng 2 năm 1962 Viện Hàn lâm Khoa học Cuba được thành lập như là một Ủy ban quốc gia về nghiên cứu khoa học. Đạo luật mang số 1323 ngày 20 tháng 11 năm 1976 qui định chính thức Viện Hàn lâm Khoa học Cuba là một tổ chức ngang bộ của bộ máy Nhà nước.

Theo đạo luật số 1323, Viện Hàn lâm Khoa học Cuba tham gia vạch chính sách của Nhà nước và Chính phủ về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chỉ đạo việc áp dụng và kiểm tra việc thực hiện các chính sách đó.

Viện Hàn lâm Khoa học Cuba là cơ quan chịu trách nhiệm nghiên cứu những vấn đề

cơ bản. Ngoài quyền hạn và chức năng của một cơ quan trung ương trong bộ máy Nhà nước, Viện Hàn lâm khoa học còn có quyền hạn và chức năng chủ yếu sau đây:

— Tiến hành nghiên cứu khoa học để đưa những thành tựu mới vào đổi mới quá trình sản xuất nhằm tạo ra những sản phẩm mới trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến.

— Đẩy mạnh công tác nghiên cứu về tài nguyên của đất nước; bảo vệ môi trường tự nhiên; hoàn thiện các hệ thống và phương pháp thông tin; nghiên cứu các quá trình lịch sử và xã hội của Cuba và của các nước khác.

— Cùng các cơ quan khác, đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật ở Cuba.

— Tiến hành nghiên cứu để hiện đại hóa các mặt kỹ thuật thông tin viễn thông và khí tượng thủy văn là những mặt rất cần cho đất nước Cuba.

Trong đạo luật số 1323 cũng qui định rõ mục đích các hoạt động của Viện Hàn lâm Khoa học phải nhằm thực hiện 4 điểm sau đây:

a) Làm tham mưu cho Chính phủ và các cơ quan của Chính phủ về những vấn đề có liên quan đến sự nghiệp phát triển khoa học.

b) Hợp tác và tham gia các chương trình nghiên cứu chung của phe xã hội chủ nghĩa và các tổ chức quốc tế mà Cuba là thành viên.

c) Nhanh chóng giúp đỡ các nước chậm phát triển để phát triển khoa học và kỹ thuật.

d) Đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ Khoa học kỹ thuật theo hướng chuyên sâu, và tổ chức hướng dẫn các nghiên cứu sinh đạt được các học vị khoa học cao cấp với các luận án có tác dụng thiết thực cho quốc gia.

Từ các chức năng được qui định như trên, Viện Hàn lâm khoa học Cuba đã đề ra các nội dung công tác cụ thể cho các mục đích trước mắt và lâu dài sau đây:

— Nghiên cứu tài nguyên trên đất liền và trên biển, đánh giá và đề xuất kế hoạch sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đó: phát hiện các nguồn tài nguyên mới và các phương pháp mới để khai thác tốt nhất các nguồn tài nguyên đó.

— Nghiên cứu sự ô nhiễm môi trường; các phương pháp dự đoán và chống một số hiện tượng tự nhiên. Có kế hoạch bảo vệ môi trường để bảo vệ các hoạt động có hiệu quả của con người.

— Đặt cơ sở khoa học cho nông nghiệp bao gồm các mặt nghiên cứu thổ nhưỡng; hệ sinh thái; tạo các giống mới; chống các dịch bệnh; phát triển một nền kỹ thuật nông nghiệp hiện đại.

— Phát triển các cơ sở cho công nghiệp và thông tin; tiếp thu những kiến thức và kỹ thuật hiện đại trong việc truyền sóng điện tử đi xa qua tầng điện ly. Nghiên cứu khả năng kinh tế — kỹ thuật trong việc sử dụng năng lượng mặt trời ở Cuba. Xác định cơ sở và có kế hoạch sử dụng năng lượng hạt nhân vào mục đích hòa bình.

— Kiện toàn hệ thống thông tin khoa học của quốc gia; phát triển các cơ sở khoa học để áp dụng máy tính điện tử vào việc chỉ đạo các quá trình kinh tế, kỹ thuật, và các hoạt động nghiên cứu khoa học.

— Nghiên cứu theo quan điểm Mácxit—Lêninit, các quá trình vận động của xã hội trước đây và hiện nay ở Cuba cũng như các nơi khác ở châu Mỹ latinh và Bắc Mỹ.

Để thực hiện được các nhiệm vụ nói trên, Viện Hàn lâm khoa học phải xây dựng một tổ chức nghiên cứu, hỗ trợ và phục vụ nghiên cứu hoàn chỉnh. Do đó, Viện Hàn lâm khoa học Cuba hiện nay có 22 viện nghiên cứu Khoa học ở thủ đô Lahabana; một mạng lưới các trung tâm thông tin khoa học; 8 bảo tàng khoa học về tự nhiên, về khảo cổ và lịch sử; 3 vườn bách thú; một trại cá thí nghiệm và một số phân viện ở các địa phương phân bố theo lãnh thổ cần thiết.

Các Viện được tổ chức theo lĩnh vực khoa học và sắp xếp trong các hệ thống bộ môn như khoa học nông nghiệp; sinh — hóa, vật lý, kỹ thuật; toán học; khoa học về trái đất; khoa học xã hội. Đứng đầu điều hòa công việc của các bộ môn là một phó chủ tịch Viện Hàn lâm thông thạo về học thuật của môn đó. Chịu trách nhiệm điều hòa, phối hợp chung toàn Viện Hàn lâm là Tổng thư ký khoa học. Các phó chủ tịch giúp chủ tịch chỉ đạo khoa học, phối hợp kiểm tra và đánh giá công tác của các Viện. Ngoài ra, các phó chủ tịch còn được phân công phụ trách các mặt quan trọng khác như công tác cán bộ hợp tác quốc tế, kinh tế tài chính, luật pháp và phụ trách các phân Viện ở các địa phương.

Viện Hàn lâm khoa học Cuba có một Hội đồng lãnh đạo tối cao do chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học đứng đầu. Hội đồng này gồm các phó chủ tịch, tổng thư ký và một số Viện trưởng làm ủy viên. Hội đồng khoa học tối cao này là hình thức chủ tịch đoàn giống như tổ chức của Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa. Giúp việc Hội đồng có một số ban khoa học bao gồm các chuyên gia giỏi để làm tham mưu cho đoàn chủ tịch trong việc đề ra và đánh giá triển vọng và xu hướng phát triển của các ngành: quyết định lập các ngành khoa học mới, chấn chỉnh tổ chức các ngành cũ cho có hiệu quả hơn

Đánh giá các công trình; đề đạt ý kiến về việc tặng giải thưởng cho các công trình xuất sắc v.v...

Chủ tịch đoàn chỉ đạo các phân Viện các địa phương trên các nhiệm vụ lớn, còn chỉ đạo thực hiện là trách nhiệm của người đại diện của chủ tịch Viện Hàn lâm trực tiếp ở địa phương sau khi đã tham khảo ý kiến của Đảng bộ địa phương.

☆

Viện Hàn lâm Khoa học Cuba, về mặt tổ chức có đầy đủ các bộ môn cần thiết về khoa học tự nhiên, kỹ thuật và khoa học xã hội.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin hạn chế để giới thiệu các Viện của Khoa học xã hội mà Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã có quan hệ hợp tác từ lâu.

Trong hệ thống các Viện nghiên cứu về khoa học xã hội, Viện đầu tiên phải kể đến một tổ chức khác với Viện Hàn lâm Khoa học các nước xã hội chủ nghĩa là Viện Khoa học xã hội. Đây là một tổ chức tổng hợp về các khoa học lịch sử đã có từ rất sớm và đã có nhiều thành tựu khoa học có giá trị ở tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Viện đặt dưới sự điều khiển của Giáo sư Viện trưởng Nuria Gregori Torado M. Sc. Viện nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học lịch sử bao gồm các môn sử học, khảo cổ học, dân tộc học, và tâm lý xã hội.

Viện đã tiến hành nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử dân tộc Cuba qua các giai đoạn phát triển; lịch sử của các dân tộc ở châu Mỹ Latinh; lịch sử quan hệ của Cuba với các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là mối quan hệ của Cuba với Liên-Xô.

Nhiệm vụ chủ yếu của Viện là nghiên cứu phong trào giải phóng dân tộc giai đoạn từ 1868 – 1898; quá trình hình thành quan hệ tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế thuộc địa ở Cuba; sự thiết lập và phát triển chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Cuba từ 1889 đến 1920; cuộc khủng hoảng của xã hội thuộc địa kiểu mới ở Cuba từ 1920 đến 1953.

Viện đã đi sâu nghiên cứu về lối sống của nhân dân Cuba trong giai đoạn lịch sử từ 1760 đến 1898.

Các nhà khảo cổ học trong Viện đã tiến hành nhiều nghiên cứu, khai quật, phát hiện được các hiện vật khảo cổ thời tiền sử và thời thuộc địa ở Cuba.

Viện Văn học và Ngôn ngữ học do giáo sư tiến sỹ Miria – Aguirre Carreras làm viện trưởng.

Viện có nhiệm vụ chính là nghiên cứu các di sản văn học và ngôn ngữ học của dân tộc Cuba, trong đó chú trọng nhất là nghiên cứu về ngôn ngữ và văn học hiện đại Cuba.

Viện đã tiến hành nghiên cứu lịch sử phát triển văn học Cuba coi như một hiện tượng phản ánh quá trình hình thành ý thức dân tộc. Lịch sử phát triển tiếng Tây Ban Nha ở Cuba cũng được các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu tỉ mỉ.

Trung tâm nghiên cứu triết học do giáo sư tiến sĩ Mariano Rodiriguez Solveira làm giám đốc.

Trung tâm có nhiệm vụ nghiên cứu và phổ biến triết học Mác – Lênin; những vấn đề triết học trong khoa học và lịch sử tư tưởng triết học của nhân dân Cuba.

Trung tâm còn được giao nhiệm vụ tiến hành giáo dục triết học Mác – Lênin cho các nghiên cứu sinh của toàn Viện Hàn lâm Khoa học.

Trung tâm nghiên cứu lịch sử và tổ chức khoa học mang tên Carlos, J. Finlay (tức là Viện Khoa học luận hay khoa học của khoa học).

Trung tâm đặt dưới sự điều khiển của kỹ sư Tirso. W. Saenz. Sanchez, phó chủ tịch Viện Hàn lâm.

Trung tâm có nhiệm vụ nghiên cứu về lịch sử phát triển khoa học nhất là lịch sử phát triển khoa học ở Cuba; tuyên truyền về cuộc đời và các công trình của các nhà khoa học nổi tiếng của Cuba, của châu Mỹ la tinh và thế giới.

Tiến hành nghiên cứu và xây dựng đường lối và chính sách phát triển khoa học ở Cuba; đề xuất chủ trương, sản xuất và chuyển giao kỹ thuật đối với các nước chậm phát triển coi như một nghĩa vụ quốc tế không thể thoái thác. Đồng thời nghiên cứu những cơ sở và tiền đề để tiếp thu các thành tựu khoa học tiên tiến của thế giới.

Viện Tư liệu và thông tin khoa học – kỹ thuật, đặt dưới sự điều khiển của kỹ sư Alejandro Rodriguez Morales.

Viện hoạt động với chức năng là trung tâm đầu ngành của hệ thống thông tin khoa học quốc gia: phục vụ việc thông tin để hỗ trợ việc nghiên cứu của Viện Hàn lâm khoa học. Đồng thời chỉ đạo nghiệp vụ cho các thư viện chuyên ngành và đào tạo cán bộ cho các thư viện đó. Trung tâm được ủy nhiệm tiến hành việc mua tài liệu và sách, báo nước ngoài cho toàn Viện Hàn lâm theo kế hoạch hàng năm.

Trung tâm đã tiến hành công tác theo các phương hướng nhiệm vụ chính sau đây:

— Điều hòa phối hợp các công tác nhằm kiện toàn hệ thống thông tin khoa học quốc gia.

— Chỉ đạo về mặt tổ chức và phương pháp các trung tâm thông tin khoa học liên ngành ở các địa phương.

— Tiến hành nghiên cứu lý luận khoa học về thông tin khoa học để nâng cao nghiệp vụ toàn ngành.

— Thống nhất phương pháp làm thư mục của các thư viện chuyên ngành của Viện Hàn lâm.

— Kiện toàn công tác dịch thuật các tư liệu khoa học; công tác phân tích thông tin, xử lý và xuất bản.

— Tổ chức và quản lý quĩ thông tin khoa học quốc gia; tổ chức đăng ký các công trình nghiên cứu trong cả quá trình từ khi bắt đầu, đang tiến hành, và giai đoạn kết thúc các công trình của toàn Viện Hàn lâm Khoa học.

*

Chúng ta rất vui mừng nhận thấy mối quan hệ hợp tác giữa Ủy ban Khoa học Nhà nước trước đây, và sau này là Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học Việt Nam với Viện Hàn lâm khoa học Cuba đã được thành lập từ rất sớm.

Hiệp định cơ bản về hợp tác Khoa học giữa hai bên lần đầu tiên đã được đàm phán và ký kết tại Hà nội, từ năm 1964 với sự có mặt của đoàn đại biểu Viện Hàn lâm Khoa học Cuba do kỹ sư Tirso W. Saenz. Sanchez, phó chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học dẫn đầu. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do chiến tranh và địa lý cách trở, nhưng các nhà khoa học của hai bên đã tiến hành nhiều cuộc nghiên cứu, trao đổi khoa học bổ ích, trong đó phải đề đến các nhà sử học và ngôn ngữ học. Các nhà khoa học của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã hoàn thành một số công trình nghiên cứu về lịch sử và ngôn ngữ, trong đó có từ điển Tây Ban Nha—Việt Nam khổ lớn.

Trong dịp kỷ niệm 25 năm Cách mạng Cuba, Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã phối hợp với Hội Hữu nghị Việt Nam—Cuba tổ chức Hội thảo Khoa học về Cách mạng Cuba. Cuộc hội thảo đã thành công tốt đẹp với nhiều bản tham luận khoa học có giá trị.

Tất cả những hoạt động đó là những bó hoa đẹp góp vào vườn hoa hữu nghị thắm thiết của hai nước anh em.

LÊ KHÔI

HỢP TÁC KHOA HỌC VIỆT NAM — CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

THỰC hiện chương trình hợp tác hai bên giữa Viện Sử học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức, từ ngày 8 đến 23 tháng 11 năm 1983 đoàn sử học Cộng hòa dân chủ Đức đã sang làm việc ở Việt Nam. Đoàn gồm có: Giáo sư Tiến sĩ Dieter Lange, Phó Viện trưởng Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức, Giáo sư Tiến sĩ Heinz Hummler, Phó Viện trưởng Viện Hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức, Tiến sĩ Rolf Leonharrdt, Phó Giáo sư ở Viện Nghiên cứu phong trào công nhân thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức. Trong hai ngày 14, 15 những nhà sử học của hai nước đã tổ chức cuộc *hội thảo bàn tròn* về những đề tài: Những chính sách và kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức đối với trí thức trong cải tạo nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Dự hội thảo về phía Việt Nam có các nhà nghiên cứu thuộc Ban Dân vận Trung ương, Ban Khoa giáo Trung ương, Viện Sử học, Viện Triết học, Viện Lịch sử quân sự, trường Đại học Kinh tế kế hoạch... Tại cuộc hội thảo này, các nhà sử học Đức đã trình bày 3 báo cáo khoa học «Đường lối chính trị liên minh của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức trong lịch sử và hiện tại»; «Những kinh nghiệm của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức trong liên minh chính trị với tầng lớp trí thức trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội». «Những kết quả và kinh nghiệm của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức trong việc triển khai đường lối liên minh giữa công nhân và nông dân». Phía Việt Nam cũng trình bày những báo cáo khoa học «Liên minh giữa giai cấp công nhân Việt Nam với trí thức trong cách mạng xã hội chủ nghĩa», «Trí thức Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng» «Nâng

(Xem tiếp trang 90)

SUMMARIES

Speech delivered by Comrade Trường-Chinh on the 30th anniversary of the Vietnam Department for Historical — Geographical — Literary studies

Comrade Trường-Chinh rehearses the circumstances leading to the founding of the Department, according to the directives of 2-12-1953 of the Party Central Committee Secretariat, aimed at developing the theoretical understanding of Marxism—Leninism and the revolutionary lines adopted by our Party, thus contributing to the criticism of various erroneous and reactionary views... He sums up a number of achievements recorded by Vietnamese historians, geographers and literature research workers in past 30 years.

Comrade Trường-Chinh sets forth the problems to be tackled by Vietnamese social scientists in general, and by historians, geographers and literature researchers in particular.

Retrospect on the achivements recorded by the Vietnam Department for historical, geographical and literary studies.

VĂN TẠO

On the 2-12-1953, the Party Central Committee Secretariat adopts a resolution on the founding of the Vietnam Department for historical, geographical and literary studies, a preformation of the present-day Vietnam Committee of Social Sciences. Six years of its activities have convinced us of our ability to cope with new tasks and to go on successfully with our work.

The activities of the Department in those six years have been recapitulated in this paper.

The opportunity for the strategic offensive at Dien Bien Phu

NGUYỄN VĂN THƯ

The development of our forces in the nine-year resistance war has afforded us a good opportunity to launch the last offensive at Dien Bien Phu and to win a decisive victory over the enemy. New possibilities have been created for the total liberation of the three Indochinese nations.

Because of the betraval by Peking at the Geneva conference, our hopes fail to become a reality.

From Dien Bien Phu to the « Dien Bien Phu air battle ». The US imperialism: from discouragement to fiasco

TRẦN BÁ ĐỆ

In spite of all its efforts and the help of US imperialism, the French colonialism is doomed to a total failure at Dien Bien Phu and is forced to come to an agreement at Geneva on the cessation of hostilities in Indochina. In mocking

at the incapacity of the French, the US imperialism engages more and more deeply in the war in South Vietnam.

The « Dien Bien Phu air battle » is the failure of US endeavours. It forces the aggressors to sign the Paris agreements on the cessation of arms in South Vietnam, wihch subsequently paves the way for the total liberation of the South and enables the reunification of our country.

The Chinese schemes from Dien Bien Phu to Geneva.

NGUYỄN ANH THÁI

The paper analyzes the schemes hatched by the Chinese leadership about the time of the Dien Bien Phu battle. Under the cover of revolution, the Pekinese authorities have capitalized on the blood shed by Indochinese people with a view to gain some advantage in their dealings with the reactionary imperialism.

After Dien Bien Phu, the Chinese betake themselves to Geneva with a perfidious intention to continue speculating in the revolutionary movement of Indochinese people.

The use and the ownership of farmland on Central Highlands in the course of history

PHAN AN

Formerly, the use of farmland is more valued by Highlanders than its ownership. Each hamlet has its own men in charge of the management and distribution of lands. The public ownership of lands is reported in those hamlets. From the early XX century to 1975, the repartition of lands by the colonialists to villagers is aimed at curbing the revolutionary movement and stepping up private.ownership.

Since 1975, land ownership wears several aspects: the use and ownership by hamlets; lands belonging to agricultural cooperatives, production collectivities, state farms and new economic zones, aside from a few private-owned lots.

The Stieng society seen in the light of the materials gathered in the Bom Bo hamlet.

HỮU ỨNG

Those are a few remarks jotted down during a brief on-spot investigation aimed at inquiring into a social formation in Bom Bo, a hamlet inhabited by the Stieng in the village of Dăk nhau, district of Phước Long, province of Song Bé.

The author takes notice of the long house and the relations between its inmates. He also inquires into the social organization of the Stieng and sets forth some ideas.

Preliminary research into climatic variations in our country in the course of history.

NGUYỄN XUÂN TỬU

Archaelogical literature and remains give us some idea of the climatic variations in past 4.000 years in our country. Our homeland, due to its geographical location, has been strongly influenced by a tropical monsoon climate and a high temperature. The summer-time and the winter nearly coincide with the rainy and the dry season.

Some prolonged chilly winter-times are due to small temperature fluctuations.

The Thất Sơn insurrection in the An Giang province (1841 – 1842)

NGUYỄN PHAN QUANG

Concurrently with other revolts breaking out at Lạc Hóa (Cửu Long) and Ba Xuyên (Hậu Giang), the Thất Sơn insurrection (An Giang), although it does not last long, has dealt the troops of emperor Thiệu Trị a telling blow.

The An Giang upland and the Vĩnh Tế channel areas are thrown into disorder during the last years of Thiệu Trị reign, though the insurrection has been stamped out.

Lý Phục Man and Phạm Tu — are'nt they one and the same person?

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

The author maintains that Phạm Tu and Lý Phục Man are two different personalities, though there are a few coincidental details that might induce us to think that these two men are one and the same person.

First inquiries into the solution of land and peasant problems by the Cuban revolution.

NGUYỄN NGỌC MÃO

Before revolution, the monoculture is prevalent in Cuba. The exploitation of middle and petty farmers by merchants is unmerciful, and many latifundia fall in the hands of capitalists and landlords.

Twenty years later, under the leadership of the Communist Party, almost every Cuban peasant is admitted into agricultural cooperatives, which enables the steady development of the Cuban agriculture.

Hợp tác khoa học...

(tiếp trang 87)

nghiệp Việt Nam trên con đường đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa».

Các đại biểu đã trao đổi, thảo luận nhiều vấn đề bổ ích cho việc nhận thức quá trình phát triển xã hội và phát triển cách mạng của hai nước nhằm đưa khoa học vào việc phục vụ trực tiếp cho công cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước hiện nay.

P. V

MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1983

từ số 1 (208) đến số 6 (213)

Số thứ tự	TÁC GIẢ	TÊN BÀI	Số tạp chí	Số trang
1	2	3	4	5
		Vấn đề chung		
1	Cao Văn Lượng	Tạp chí «Nghiên cứu Lịch sử» những năm 1980 – 1982 và thời gian tới.	1	1–5, 21
2	Nguyễn Văn Huy	Một số vấn đề phương pháp luận nghiên cứu sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	3	69–77
		Kỷ niệm 165 năm Ngày sinh và 100 năm ngày mất của Các Mác		
1	Tạp chí NCLS	Các Mác và vai trò của sử học mác xít	2	1–3, 27
2	Trần Văn Giàu	Lại bàn về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân.	2	4–9
3	Nguyễn Gia Phu	Các Mác với Phương Đông	2	10 – 14
4	Trương Hữu Quýnh	Tìm hiểu quan điểm của Mác về vấn đề tiến trình phát triển của xã hội loài người.	4	1–6, 19
		Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử – Địa lý – Văn học Việt Nam		
1		Quyết định về việc thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử – Địa lý – Văn học Việt Nam.	6	1
2		Bài nói của đồng chí Trường-Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban nghiên cứu Lịch sử–Địa lý–Văn học Việt Nam (2-12-1953 – 2-12-1983)	6	2 – 8
3	Văn Tạo	Nhìn lại những thành tựu của Ban Nghiên cứu Lịch sử–Địa lý–Văn học VN.	6	9 – 12
		Lịch sử cổ – trung đại Việt Nam		
1	Phan Huy Lê	Tính chất, chức năng của Nhà nước thế kỷ X và hình thái kinh tế – xã hội đương thời.	1	22–32, 58
2	Nguyễn Thừa Hỷ	Mạng lưới chợ ở Thăng Long – Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII, XIX.	1	33 – 43
3	Đỗ Văn Ninh	Tiền cổ thời Minh Mệnh.	1	44 – 58
4	Hà Kính	Bản «chúc thư» lụa mang niên đại Hồng Đức (1471) mới được phát hiện ở Hà Bắc.	1	82 – 86
5	Văn Tân	Công tác nghiên cứu Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo	2	15 – 17

1	2	3	4	5
6	Đinh Văn Nhật	Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng.	2	18 – 22
7	Đỗ Văn Ninh	Xung quanh tư liệu về ba tòa thành : Mê Linh, Dền, Vượn thời Hai Bà Trưng.	2	23 – 27
8	Bùi Thiết	Có một phòng tuyến sông Đáy trong cuộc khởi nghĩa – kháng chiến của Hai Bà Trưng	2	28 – 37
9	Lê Trọng Khánh	Từ cứ liệu địa danh ngôn ngữ có từ « Kẻ », suy nghĩ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.	2	38 – 41
10	Nguyễn Ngọc Thụy	Ý nghĩa khoa học của các sử liệu trong lĩnh vực khí tượng – thủy văn (góp phần nghiên cứu lịch sử thời Hai Bà Trưng).	2	42–44, 53
11	Bùi Xuân Đính	Trở lại vấn đề « Lão quyền » trong xã hội làng mạc cổ truyền người Việt (qua tài liệu của một làng ven sông : làng Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội).	2	45 – 53
12	Trần Cương	Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua một số thư tịch Trung Quốc.	2	75 – 80
13	Phan Huy Lê	« Đại Việt sử ký toàn thư » – Tác giả – Văn bản – Tác phẩm.	3 4	24 – 38 7 – 19
14	Nguyễn Phan Quang	Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Hà Tuyên (1833 – 1835).	3	39 – 51, 60
15	Nguyễn Thừa Hỷ	Phố phường Thăng Long – Hà Nội trong những thế kỷ XVII–XVIII–XIX.	3 4	32 – 60 46 – 51
16	Phạm Văn Kính	Nhà Minh xâm lược nước ta lần thứ nhất và sự thất bại của nó.	3	61 – 68
17	Nguyễn Duy Hinh	Chùa Đậu – Suy nghĩ sử học.	4	20 – 26
18	Nguyễn Phan Quang	Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long (1841 – 1842).	4	27 – 34
19	Đinh Văn Nhật	Góp phần xác định một số địa danh trên chiến trường chống Tống năm 981.	5	7 – 11
20	Nguyễn Khắc Xương	Biên giới Việt – Trung với vương triều Mạc.	5	12 – 23
21	Nguyễn Văn Xuân	Tìm hiểu về võ khí và một số phương tiện chiến đấu thời Tây Sơn (nhân đọc cuốn « Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ »).	5	24 – 34
22	Nguyễn Phan Quang	Khởi nghĩa Ba Xuyên, tỉnh Hậu Giang (1841 – 1842).	5	35 – 41
23	Nguyễn Xuân Tửu	Bước đầu tìm hiểu vấn đề biến động khí hậu ở nước ta trong lịch sử.	6	
24	Nguyễn Phan Quang	Khởi nghĩa Thất Sơn, tỉnh An Giang (1841 – 1842).	6	
25	Nguyễn Khắc Đạm	Lý Phục Man có phải là Phạm Tu hay không ?	6	

1	2	3	4	5
		Lịch sử cận–hiện đại Việt Nam		
1	Tô Thành – Hữu Hợp	Chiến dịch Thượng Lào (Kỷ niệm 30 năm chiến thắng Thượng Lào: 1953–1983).	1	7 – 14
2	Nguyễn Phan Quang	Bản khẩu cung của Kỳ Đồng ngày 22-9-1897.	1	76 – 82
3	Trịnh Nhu	Về cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886– 1892).	2	54 – 65
4	Đinh Xuân Lâm – Nguyễn Phan Quang	Xung quanh cái chết của Đề Thám.	2	73 – 74
5	Trần Huy Nhượng	Vùng Thượng Bồng – Hạ Bồng, một căn cứ quan trọng của nghĩa quân Hương Sơn.	2	81 – 86
6	Mạc Đường	Vấn đề dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long vào những năm đầu của thế kỷ XX.	4	35–45, 51
7	Nguyễn Trọng Côn	Một số hoạt động yêu nước của công nhân Việt Nam ở Tân Thế – Tân Đảo sau Cách mạng tháng 8-1945.	4	63 – 70
8	Đinh Xuân Lâm – Võ Văn Sạch	Về Nguyễn Cao	4	71 – 74
9	Nguyễn Thành	Báo «Sông Hương – Tục bản» với cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ.	4	75 – 79
10	Nguyễn Việt Phương	Vai trò hậu phương quốc gia đối với Đại thắng mùa Xuân 1975 và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.	5	1–6
11	Nguyễn Quốc Dũng	Tìm hiểu hoạt động vũ trang tại các căn cứ thuộc miền Đông Nam Bộ trước «Đồng khởi».	5	62 – 67
12	Đinh Xuân Lâm – Võ Văn Sạch	Ba văn kiện về phong trào Cần Vương	5	76 – 79
13	Cao Tự Thanh – Huỳnh Ngọc Trảng	Một vài tư liệu mới về Nguyễn Trung Trực ở Long An.	5	80–82, 93
14	Nguyễn Văn Thư	Thời cơ trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ.	6	13 – 20
15	Trần Bá Đệ	Từ Điện Biên Phủ đến «Điện Biên Phủ trên không», để quốc Mỹ đã từ chùn bước đến thất bại.	6	21 – 27
		Lịch sử thế giới		
1	Vũ Dương Ninh	Mađagátxca, 30 năm đấu tranh vì độc lập và tiến bộ xã hội (1945–1975).	3	78 – 84
2	Đặch Bích Hà	Đảng của giai cấp công nhân, người tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Lào.	4	52–62, 70
3	Ngô Phương Bá – Ngô Văn Hòa	Sự phản bội cách mạng, phản bội phong trào công nhân và phong trào cộng sản của tập đoàn Pôn-Pốt – Iêng Xary – Khiêu Xămphon.	5	68–75, 91
4	Nguyễn Ngọc Mão	Bước đầu tìm hiểu quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất và nông dân của cách mạng Cuba.	6	73 – 79

1	2	3	4	5
		Ruộng đất — nông dân — nông thôn Việt Nam		
1	Nguyễn Văn Nhật	Tìm hiểu về tầng lớp trung nông ở đồng bằng Nam Bộ trước ngày giải phóng.	1	15 – 21
2	Nguyễn Danh Phiệt	Vài suy nghĩ về vận dụng khái niệm «Công xã» trong việc nghiên cứu nông thôn VN trong lịch sử.	1	59 – 64
3	Cao Văn Biền	Về bản xã công điền, công thổ ở Bắc Bộ trước Cách mạng tháng 8-1945.	2	66 – 72
4	Văn Tạo	Cách mạng ruộng đất, bước chuẩn bị đưa nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội.	3	1–11, 23
5	Cao Văn Lượng	Tìm hiểu về hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ.	3	12 – 23
6	Ngô Văn Hòa	Tổ chức, quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc.	5	42–61, 67
7	Phan An	Vấn đề quyền sử dụng và quyền sở hữu đất đai của Tây Nguyên trong lịch sử.	6	43 – 49
8	Hữu Ứng	Xã hội của người Xtiêng qua tài liệu điều tra ở sóc Bom Bo.	6	50 – 59
		Chống chủ nghĩa bá quyền, bành trướng Trung Quốc		
1	Sécgây Tikhvinski	Sự tán tụng chủ nghĩa bá quyền trong nền sử học Trung Quốc.	1	65 – 75
2	Nguyễn Anh Thái	Âm mưu của Trung Quốc từ Điện Biên Phủ đến Giơnevơ.	6	28 – 42
		Bổ sung, đính chính, sử liệu		
1	Chương Thâu	Về tấm bia kỷ niệm Thiền Vũ Tá Hỷ Thái Lang.	3	85 – 86
2	Cao Tự Thanh	Về Nguyễn Thông.	4	80 – 81, 86
		Đọc sách báo		
1	Cao Văn Biền	Giới thiệu cuốn «Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa»	1	87 – 89
2	Nguyễn Danh Phiệt	Đọc «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội».	2	87 – 88
3	Đinh Xuân Lâm	Đọc: «Việt Nam – Những sự kiện lịch sử (1858 – 1945)» (Tập I, II)	2	89–91, 94
4	Trần Kim Đỉnh	Đọc: «Tìm hiểu phong trào «Đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam	3	87 – 90
5	Võ Kim Cương	Đọc: «Việt Nam cổ đại (Vấn đề biên niên sử)».	4	82 – 86

1	2	3	4	5
6	Nguyễn Văn Khánh	Đọc: « Đông kinh nghĩa thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX »	5	83 – 86
7	Nguyễn Quang Ngọc	Đọc: « Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI–XVIII » (Tập I: Thế kỷ XI–XV)	6	80 – 83
		Thông tin		
1	P.V	Giới thiệu tập tài liệu « Nghiên cứu lịch sử quân sự »	1	90
2	P.V	Hội thảo khoa học về lịch sử ngoại giao Việt Nam	1	91
3	P.V	Kỷ niệm 200 năm năm sinh Phan. Huy Chú (1782–1982)	1	91
4	R. Pelber – W. Lulei – D. Weidemann	Công tác nghiên cứu lịch sử Châu Á ở nước CHDC Đức trong những năm 70 (Lê Gia Xứng: dịch)	3	91 – 93
5	V.T	Vài nét về hoạt động sử học ở Nhật Bản	4	87 – 92
6	H. Horittz – H. Radant	Vấn đề nghiên cứu lịch sử xí nghiệp ở nước CHDC Đức trong những năm gần đây (Lê Gia Xứng: dịch)	5	87 – 89
7	P. V	Hội nghị khoa học « Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề xây dựng Đảng »	5	89 – 90
8	P. V	Hoạt động sử học Việt Nam ở Nhật Bản	5	91
9	P.V	Đồng chí Trường-Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, đến dự và nói chuyện tại Lễ kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập BNCVSĐ Việt Nam (2-12-1953 – 2-12-1983).	6	84
10	Lê Khôi	Vài nét giới thiệu về Viện hàn lâm khoa học Cuba	6	84 – 87
11	P. V	Hợp tác khoa học Việt Nam–CHDC Đức	6	87, 90

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 6 (213)
XI — XII
1983

MỤC LỤC

★ Quyết định về việc thành lập Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam. 1

★ Bài nói của đồng chí Trường-Chinh nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam. 2

VĂN TẠO — Nhìn lại những thành tựu của Ban Nghiên cứu Lịch sử — Địa lý — Văn học V.N. 9

NGUYỄN VĂN THƯ — Thời cơ trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ. 13

TRẦN BÁ ĐỆ — Từ Điện Biên Phủ đến « Điện Biên Phủ trên không » đế quốc Mỹ từ chùn bước đến thất bại. 21

NGUYỄN ANH THÁI — Âm mưu của Trung Quốc từ Điện Biên Phủ đến Giơnevơ. 28

PHAN AN — Vấn đề quyền sử dụng và quyền sở hữu đất đai của Tây Nguyên trong lịch sử. 43

HỮU ỨNG — Xã hội của người Xtiêng qua tài liệu điều tra tại sóc Bom Bo 50

NGUYỄN XUÂN TỬU — Bước đầu tìm hiểu vấn đề biến động khí hậu ở nước ta trong lịch sử. 60

NGUYỄN PHAN QUANG — Khởi nghĩa Thất Sơn tỉnh An Giang (1841 — 1842) 64

NGUYỄN KHẮC ĐẠM — Lý Phục Man có phải là Phạm Tu hay không? 70

NGUYỄN NGỌC MÃO — Bước đầu tìm hiểu quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất và nông dân của cách mạng Cuba. 73

Đọc sách

NGUYỄN QUANG NGỌC — Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI — XVIII (Tập I: Thế kỷ XI — XV). 80

Thông tin

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà nội
Tel: N°53200

Number 6 (213)
XI – XII
1983

CONTENTS

★ Resolution on the fourding of the Vietnam Department for Historical, Geographical and Literary studies, 1

★ Speech delivered by Comrade Trường-Chinh on the 30th anniversary of the Vietnam Department for Historical, Geographical and Literary studies. 2

Văn Tạo – Retrospect on the achievements recorded by the Vietnam Department for Historical, Geographical and Literary studies. 9

Nguyễn Văn Thư – The opportunity for the strategic offensive at Dien Bien Phu. 13

Trần Bá Đệ – From Dien Bien Phu to the «Dien Bien Phu air battle». The US imperialism: from discouragement to fiasco. 21

Nguyễn Anh Thái – The Chinese schemes from Dien Bien Phu to Geneva. 28

Phan An – The use and the ownership of farmland on Central Highlands in the course of history. 43

Hữu Ứng – The Stieng society seen in the light of the materials gathered in the Bom Bo hamlet. 50

Nguyễn Xuân Tửu – Preliminary research into climatic variations in our country in the course of history. 60

Nguyễn Phan Quang – The Thất Sơn insurrection in the An Giang province (1841 – 1843). 64

Nguyễn Khắc Đạm – Lý Phục Man and Phạm Tu – are'nt they one and the same person? 70

Nguyễn Ngọc Mão – First inquiries into the settlement of land and peasant problems by the Cuban revolution. 73

DOCUMENTS

Nguyễn Quang Ngọc – Apropos of the book entitled «Land administration in Vietnam from the XI to the XVIII century. Vol. I: From the XI to the XV century». 80

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ
ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

НОМЕР 6 (213)
XI – XII
1983

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам, главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53 200

СОДЕРЖАНИЕ

★ Решение ЦК ПТВ о создании комитета по изучению истории, географии и литературы Вьетнама. 1

★ Речь Чыонг Тина на митинге по случаю тридцатилетней годовчины создания комитета по изучению истории, географии и литературы Вьетнама. 2

ВАН ТАО – К шестилетию существования и деятельности комитета по изучению истории, географии и литературы Вьетнама (1953 – 1960гг.) 9

НГУЕН ВАН ТХЫ – Ситуация страгетической битвы Диен биенфу. 13

ЧАН БА ДЭ – От Диенбиенфу до «Диенбиенфу в небе» – Американские империалисты на пути к поражению. 21

НГУЕН АН ТХАЙ – Заговор китайских руководителей в период от Диенбиенфу до женевских соглашений. 28

ФАН АН – К проблеме о землепнльзовании и земельной собственности в тайнгуене в истории 43

ХЫУ ЫНГ – Общество Хлорингов – с точки зрения материалов, собственных в Шок бомбо. 50

НГУЕН ЦУАН ТЫУ – К вопросу ★ о климатических изменений нашеи страны в истории. 60

НГУЕН ФАН КУАНГ – Востание в Тхатщоне пров Ан Занг (1841-1842гг) 64

НГУЕН ХАК ДАМ – Лифукнам явлется ли фамту. 70

НГУЕН НГОК МАО – К процессу решения земельной и крестьянской проблемы кубинской револющин. 73

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГУЕН КУАНГ НГОК – «Аграрный строй во вьетнаме в XI – XVIII вв.» Т. 1, XI – XV вв. 80

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà máy in Diên Hồng – Hà nội   Chỉ số 12437   *Giá:* 6,00 đ

Viện kinh tế

27.19

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

30 NĂM CHIẾN THẮNG
ĐIỆN BIÊN PHỦ
1954 — 1984

1
(214)
1984

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

ĐƯỜNG LỐI GIƯƠNG CAO NGỌN CỜ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VỚI CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

CAO VĂN LƯỢNG

CÁCH đây ba mươi năm, nhân dân ta đã làm nên một chiến công hiển hách, có ý nghĩa dân tộc và quốc tế to lớn: đánh bại thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ.

« Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam » [1]. Chiến công lẫy lừng này « đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa ở thế kỷ 20 và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi, đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc » [2].

Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó nổi bật lên là đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử Việt Nam từ khi có Đảng, ngọn cờ bách chiến, bách thắng của cách mạng Việt Nam.

I

Cách mạng Việt Nam, như chính cương vắn tắt và luận cương chính trị năm 1930, đã vạch rõ là phải trải qua hai giai đoạn cách mạng: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân rồi tiến thẳng lên cách mạng xã hội chủ nghĩa không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tuy chủ nghĩa xã hội chưa phải là mục đích trực tiếp, nhưng việc tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đã được Đảng ta xác định thành một chủ trương dứt khoát, rõ ràng. Đảng ta đã « đặt toàn bộ công cuộc chống đế quốc và chống phong kiến trong quĩ đạo của cách mạng vô sản, từ đó chủ động, tự giác giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa dân tộc và dân chủ sát với đặc điểm cụ thể của từng thời kỳ và dưới ánh sáng của triển vọng cách mạng » [3].

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, đi đôi với việc dồn sức toàn dân vào nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc, Đảng ta đã từng bước giải quyết vấn đề dân chủ, vấn đề ruộng đất cho nông dân, ra sức xây dựng kinh tế, văn hóa, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mỗi một bước phát triển, mỗi một thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược *không tách rời khỏi đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng.*

Thật vậy, ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta đã rất quan tâm đến việc xây dựng hậu phương, xây dựng chế độ mới để làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc kháng chiến lâu dài. Ngày 25/11/1945, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị *kháng chiến, kiến quốc*. Bản chỉ thị vạch ra những biện pháp toàn diện và cơ bản về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, nhằm thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: chống thực dân Pháp xâm lược và ra sức xây

---

1) *Trường-Chinh* « Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam », Tạp chí *Cộng sản*, 6/1979.

2) *Lê Duẩn* Diễn văn đọc tại cuộc họp kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Đảng, Tạp chí *Học tập*, 2/1970, trang 15.

3) *Lê Duẩn* — Dưới ngọn cờ của Đảng, đưa đất nước lên lên ngang tầm cao thời đại — Tạp chí *Xây dựng Đảng*, 2/1980, trang 5.

dựng chế độ mới. Ngày 22/12/1946, nghĩa là chỉ ba ngày sau cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*. Bản chỉ thị đề ra chương trình kháng chiến gồm 12 điểm mà những điểm cốt lõi nhất trong chương trình kháng chiến này vẫn là: *vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới.* (Kiên quyết đánh bại bọn thực dân Pháp xâm lược, tiễu phỉ, trừ gian; Củng cố chế độ dân chủ nhân dân; Đẩy mạnh tăng gia sản xuất, xây dựng nền kinh tế kháng chiến...). Tác phẩm nổi tiếng: «*Kháng chiến nhất định thắng lợi*» của đồng chí Trường-Chinh (xuất bản 9/1947), cũng đã quán triệt hai nhiệm vụ chiến lược của Đảng: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc; vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới. Hai nhiệm vụ chiến lược này có quan hệ khăng khít và tác động lẫn nhau. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: «Kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc. Kháng chiến có thắng lợi thì kiến quốc mới thành công. Kiến quốc có chắc chắn thành công thì kháng chiến mới thắng lợi» (4). Đồng chí Trường-Chinh cũng đã chỉ rõ: «Không phải kháng chiến thành công mới kiến thiết. Nhưng phải kiến thiết trong khi kháng chiến, kiến thiết để kháng chiến» (5).

Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc; vừa kháng chiến vừa xây dựng hậu phương, xây dựng chế độ mới, đó là *qui luật* phát triển tất yếu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đó là sự *vận dụng sáng tạo* của Đảng ta trong việc giải quyết vấn đề giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội trên cơ sở độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội ngay trong hoàn cảnh khó khăn, gian khổ của cuộc kháng chiến trường kỳ. Và, chính nhờ có đường lối đúng đắn, sáng tạo này của Đảng mà cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đã vượt qua được thời kỳ khó khăn nhất: «ngàn cân treo trên sợi tóc» và đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Chiến thắng Việt Bắc (22/12/1947) đã đánh bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của thực dân Pháp và đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp sang một giai đoạn mới.

Sự phát triển của cuộc kháng chiến từ sau chiến thắng Việt Bắc lại *đòi hỏi* và *tạo điều kiện* cho Đảng ta đẩy mạnh đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1948, việc xây dựng hậu phương, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội càng được Đảng ta quan tâm hơn. Tháng 8/1948, Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ V của Đảng đã ra nghị quyết nói rõ: «Cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp hiện nay là một cuộc trường kỳ cách mạng, trường kỳ khởi nghĩa. Chúng ta đánh lần này không những để giành độc lập hoàn toàn mà còn để thực hiện và phát triển chế độ dân chủ mới đặng tiến lên chủ nghĩa xã hội» (6). Tháng 1/1949, tại Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ VI, một lần nữa, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại nhấn mạnh: «Hiện nay, toàn Đảng, toàn dân ta đều phải hướng vào một đường đi: kháng chiến thắng lợi xây dựng dân chủ mới để tiến lên chủ nghĩa xã hội. Phương hướng đã định, ta nhằm vào phương hướng ấy mà đi, thế nào cũng tới đích» (7). Đến Đại hội Đảng lần thứ hai (2/1951), đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội lại được bổ sung và hoàn chỉnh thêm. Trong bản báo cáo chính trị tại Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ mục tiêu trước mắt của Đảng ta là: «Đoàn kết và lãnh đạo toàn dân kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn; lãnh đạo toàn dân thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến lên chủ nghĩa xã hội». Bản báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam do đồng chí Trường-Chinh trình bày trước Đại hội là sự kết tinh toàn bộ đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Bản báo cáo vạch ra 12 chính sách, biểu hiện sự kết hợp độc đáo, tài tình ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ngay trong khói lửa của cuộc kháng chiến thần thánh. (Đẩy mạnh kháng chiến đến toàn thắng, tiêu diệt bọn đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất; thi hành từng bước chính sách ruộng đất, tiến tới thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng, xóa bỏ các hình thức bóc lột phong kiến và nửa phong kiến ở nước ta; xây dựng, củng cố và phát triển chế độ dân chủ nhân dân về chính trị, kinh tế và văn hóa, chuẩn bị tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa...) (8).

Dưới ánh sáng của đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nhân dân ta vừa ra sức đánh giặc, cứu nước;

---

4) Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, Tập I, Nhà xuất bản Sự Thật, 1956, trang 50.

5) *Trường-Chinh* — Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam, Nhà xuất bản Sự Thật, Tập II, 1975, trang 47.

(6) Nghị quyết của Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 5 (từ 8-16/8/1948).

(7) Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb Sự Thật, 1960, tr. 301.

8) Trường-Chinh «Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam», tập I, Nxb Sự Thật, 1975, từ trang 109 đến trang 166.

vừa xây dựng kinh tế, văn hóa, củng cố, xây dựng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội, và đã đạt được những thành tựu đáng kể. Sau đây là một số dẫn chứng cụ thể:

Thực hiện từng bước chính sách ruộng đất tiến tới thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng, tính đến 1953, Đảng ta đã đem 58,3% ruộng đất do địa chủ và thực dân chiếm hữu, chia cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng. Cùng với việc tạm cấp ruộng đất cho nông dân, thực hiện giảm tô với mức ít nhất 25%, Đảng ta đã đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể trong các tổ chức sản xuất có tính chất mầm mống xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Tính đến năm 1950, cả nước có 25.491 tổ đổi công và hợp công; 1562 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Không những ở trong nông nghiệp mà cả ở trong công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, Đảng ta cũng đã chú ý đến việc xây dựng và phát triển những cơ sở đầu tiên của thành phần kinh tế nhà nước. (Trong công nghiệp, tính đến 1950, đã có 130 xưởng sản xuất vũ khí, 20 xưởng quân dược, 20 cơ sở quân nhu; đã có những cơ sở công nghiệp quốc doanh đầu tiên trong công nghiệp khai thác quặng mỏ, luyện kim, hóa chất, cơ khí... Trong thương nghiệp, tài chính, đã thành lập các hợp tác xã mua bán, mậu dịch quốc doanh, Nha tín dụng, Ngân hàng quốc gia Việt Nam... Trong giao thông, vận tải, đã tổ chức Cục vận tải thuộc Bộ quốc phòng và doanh nghiệp vận tải quốc gia...).

Để có thể kháng chiến lâu dài, đánh bại kẻ thù hùng mạnh, giữ vững chính quyền nhân dân và xây dựng chế độ mới, ngay từ đầu và suốt trong quá trình cuộc kháng chiến, Đảng ta đã đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng. Trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, Đảng ta quán triệt và vận dụng phương châm: vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng chiến đấu; xây dựng lực lượng chiến đấu, lực lượng vũ trang về mọi mặt: số lượng và chất lượng nhưng trọng tâm là chất lượng; chính trị, quân sự, hậu cần, lấy chính trị làm căn bản; xây dựng cả ba thứ quân nhưng trọng tâm là xây dựng bộ đội chủ lực, nhằm vừa đảm bảo việc xây dựng bộ đội chủ lực có chất lượng chiến đấu cao, vừa bảo đảm xây dựng lực lượng vũ trang địa phương thật mạnh.

Xây dựng theo phương hướng trên, lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam ngày càng trưởng thành nhanh chóng. Từ 80.000 chiến sỹ (1946), đến cuối 1952 đã có tới 6 đại đoàn bộ đội chủ lực, 1 đại đoàn công binh và pháo binh; mỗi liên khu có 2 trung đoàn chủ lực; Nam Bộ có 4 trung đoàn chủ lực. Ngoài lực lượng bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, còn có đông đảo lực lượng dân quân, du kích. Tính đến cuối 1949, tổng số dân quân, du kích trong cả nước là 3 triệu người.

Xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải chỉ ở trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự mà còn ở cả *trong lĩnh vực văn hóa*. Thực hiện nhiệm vụ vừa «đánh đổ văn hóa ngu dân, văn hóa xâm lược của thực dân Pháp», vừa «xây dựng một nền văn hóa dân chủ mới cho nước Việt Nam», nhân dân ta đã đạt được những thành tựu đáng tự hào. Từ cách mạng Tháng Tám đến 1950, đã có 14 triệu người thoát nạn mù chữ. Đến tháng 9/1953, đã có 10450 lớp bổ túc văn hóa, gồm 335.946 học viên [9]. Hệ thống giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học dần dần được cải tổ, nhằm: «đào tạo con người mới, cán bộ mới cho công cuộc kháng chiến và kiến quốc».

Những thành tựu mà nhân dân ta đã đạt được về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, là *con đẻ* của đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, là yếu tố cực kỳ quan trọng đảm bảo cho những thắng lợi to lớn về quân sự. Từ năm 1950 — 1953, quân và dân ta đã mở liên tiếp nhiều chiến dịch lớn và đã giành được những thắng lợi hết sức vẻ vang: chiến dịch Biên Giới (1950), Trần Hưng Đạo (1951), Quang Trung (1951), Lý Thường Kiệt (1951), Hòa Bình (1952), Tây Bắc (1952), Thượng Lào (mùa xuân 1953).

Thắng lợi của các chiến dịch trên là thắng lợi của chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân — cơ sở vững chắc của hậu phương kháng chiến. Từ 1948, nhất là từ sau Đại hội Đảng lần thứ hai (2/1951), do tích cực thực hiện đường lối vừa kháng chiến, vừa kiến quốc; vừa kháng chiến, vừa xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội, *hậu phương kháng chiến được mở rộng và củng cố, sản xuất phát triển*. Về sản lượng lúa, từ Bắc Trung Bộ trở ra, năm 1942 là 2.451.800 tấn, đến năm 1953 tăng lên 2.757.700 tấn. Liên khu V, từ trước vẫn nhờ một phần lúa gạo Nam Bộ, trong kháng chiến, không những đã sản xuất đủ cung cấp cho 2,5 triệu người, mà còn dành một phần tiếp tế cho miền cực Nam. Về sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp cũng tăng lên rõ rệt. Tại Liên khu V, mức sản xuất vải từ 420 tấn năm 1948, tăng lên 1484 tấn,

9) *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, tập I Nxb Sự thật, 1981, tr. 662.

năm 1951. Ngành công nghiệp quốc phòng phát triển với tốc độ cao. Nếu lấy số sản xuất vũ khí đạn dược năm 1946 ở các tỉnh liên khu IV trở ra là 100 tấn thì năm 1953 là 3552 tấn. Và, nếu tính cả 9 năm kháng chiến thì giai cấp công nhân Việt Nam đã sản xuất được trên 7.000 tấn vũ khí đạn dược và 5.000 tấn nguyên liệu.

Nhờ hậu phương kháng chiến ngày được mở rộng và củng cố, sản xuất phát triển, lương thực tương đối có đầy đủ, nên Đảng và Nhà nước ta càng có điều kiện huy động sức người, sức của của nhân dân phục vụ các chiến dịch. Chỉ tính số dân công phục vụ 7 chiến dịch kể trên, đã có tới 1.299.930 người với 29.485.900 ngày công. Về lương thực, thực phẩm được huy động vào 7 chiến dịch này cũng đã tới 4.750 tấn.

Rõ ràng, mỗi một thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đều *gắn liền* với việc thực hiện đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng. Những thắng lợi liên tiếp mà quân dân ta đã giành được từ 1950 – 1953, con đẻ của sự lãnh đạo của Đảng với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đã đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tiến lên một bước mới, tạo điều kiện thắng lợi cho cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 và thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ.

II

Từ 1953, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược bước sang một giai đoạn mới, gay go, quyết liệt và phức tạp; đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải có những cố gắng và quyết tâm rất lớn.

Trên cơ sở đánh giá tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch một cách khách quan, khoa học, tháng 9/1953, Bộ Chính trị hạ quyết tâm mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954; và chưa đầy 3 tháng sau, ngày 6/12/1953, Bộ Chính trị lại hạ quyết tâm mở chiến dịch Điện Biên Phủ.

Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ có một vị trí hết sức quan trọng đối với nhân dân ta và nhân dân thế giới. Trong thư gửi đồng chí Võ Nguyên Giáp, tháng 12/1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: « Chiến dịch này là một chiến dịch rất quan trọng không những về mặt quân sự mà cả về mặt chính trị, không những đối với trong nước mà cả đối với quốc tế. Vì vậy, toàn dân, toàn quân, toàn Đảng phải tập trung hoàn thành cho kỳ được ».

Để đập tan kế hoạch xâm lược đầy tham vọng của Pháp – Mỹ (kế hoạch Nava) và đưa cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ đến toàn thắng, đi đôi với những chỉ đạo kịp thời, sáng tạo về chiến lược, chiến thuật quân sự, đòi hỏi Đảng ta phải có những chủ trương, chính sách đúng đắn, sát hợp về: chính trị, kinh tế, văn hóa, nhằm bồi dưỡng sức dân, đẩy mạnh sản xuất, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, cơ sở vững chắc của hậu phương kháng chiến. Lúc này, hơn lúc nào hết, việc củng cố hậu phương kháng chiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội, *càng trở nên cấp thiết*. Bởi vì, hậu phương vững chắc dựa trên chế độ mới, chế độ nhân dân làm chủ đất nước, là nhân tố cực kỳ quan trọng đảm bảo thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Quá trình củng cố, xây dựng, phát triển hậu phương kháng chiến và chế độ dân chủ nhân dân ở nước ta, gắn liền với quá trình thực hiện đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Củng cố, xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, đó là nội dung quan trọng của đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta. Và, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân về chính trị, kinh tế, có nghĩa là trước hết phải thực hiện nhiệm vụ dân chủ, tiến hành cải cách ruộng đất. Bởi lẽ, cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu « người cày có ruộng », chính là nội dung cơ bản của kinh tế dân chủ nhân dân Việt Nam; và, vấn đề nông dân và ruộng đất là then chốt của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam. Không triệt để thực hiện nhiệm vụ dân chủ, không thực hiện khẩu hiệu « người cày có ruộng », thì sẽ không những không xây dựng được chế độ dân chủ nhân dân, mà còn không thể tiến hành thắng lợi sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Cách mạng muốn thắng lợi, sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc muốn thành công, thì phải dựa vào công nông, trong đó nông dân là lực lượng đông đảo nhất; mà nguyện vọng tha thiết nhất của nông dân vẫn là « độc lập dân tộc » và « người cày có ruộng ».

Chính vì nhận rõ vị trí quan trọng của vấn đề nông dân trong sự nghiệp cách mạng của

nhân dân ta và nắm vững đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nên ngay trong những năm 1945 – 1975, Đảng ta đã tích cực, chủ động giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, từ đó mà củng cố, tăng cường khối liên công nông vững chắc, làm cơ sở để mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, tạo tiền đề chính trị cần thiết cho việc chuyển thẳng từ cách mạng dân tộc dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Để tập trung mũi nhọn của cách mạng chủ yếu vào bọn đế quốc xâm lược, cô lập kẻ thù chủ yếu của dân tộc, phân hóa hàng ngũ của giai cấp địa chủ đến cao độ, tranh thủ cả một bộ phận hoặc một số địa chủ, trí thức, học sinh con em họ tham gia mặt trận dân tộc thống nhất phản đế, Đảng ta đã thực hiện chính sách ruộng đất có sách lược, theo từng bước. Tuy vậy, như đồng chí Trường-Chinh đã chỉ ra rằng, đã có những lúc chúng ta coi nhẹ vấn đề nông dân, không thấy hết tầm quan trọng của liên minh công nông, nên đã chậm giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân. Chậm giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân không những ảnh hưởng đến việc tăng cường củng cố khối liên minh công nông, mà còn ảnh hưởng không tốt đến sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Đồng chí Trường-Chinh viết: «Chính sách ruộng đất không được thi hành đầy đủ đã ảnh hưởng đến toàn bộ công tác của chúng ta:

– *Mặt trận dân tộc thống nhất* chậm được mở rộng và củng cố trên cơ sở liên minh công nông vững chắc và nhiều nơi bị địa chủ lợi dụng.

– *Quân đội* tuy tiến bộ khá, nhưng vẫn chưa kịp với yêu cầu của tình hình.

– *Chính quyền* bên dưới, nhất là chính quyền cấp xã nhiều nơi bị địa chủ, cường hào lợi dụng, và tại những nơi đó nông dân lao động không thật sự nắm chính quyền ở nông thôn.

– *Đảng* chậm được củng cố, cơ sở của Đảng ở nông thôn có nơi phức tạp, quan hệ giữa Đảng và quần chúng chưa được chặt chẽ.

Đứng về mặt khác mà xét, việc không thực hiện đầy đủ chính sách giảm tô và chậm thực hiện cải cách ruộng đất đã hạn chế việc phát triển kinh tế và văn hóa của nước nhà». (10)

Sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc đòi hỏi Đảng ta phải nhanh chóng khắc phục những thiếu sót kể trên và khẩu trương tiến hành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu «người cày có ruộng».

Như chúng ta đều biết, từ 1953, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bước sang giai đoạn mới quyết liệt, đòi hỏi phải động viên nhiều nhất sức người, sức của của nhân dân cho tiền tuyến. Do đó, việc tăng cường củng cố hậu phương kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội, và việc bồi dưỡng sức dân càng trở nên cấp bách. Những biện pháp thực hiện chính sách ruộng đất trước đây không còn đủ nữa. Trong báo cáo chính trị tại Hội nghị lần thứ IV của Trung ương Đảng, ngày 25/1/1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: «Mấy năm trước vì hoàn cảnh đặc biệt mà ta chỉ thi hành giảm tô, giảm tức, như thế là đúng. Nhưng ngày nay kháng chiến đã 7 năm. Đồng bào nông dân hy sinh cho tổ quốc, đóng góp cho kháng chiến đã nhiều và vẫn sẵn sàng hy sinh đóng góp nữa. Song họ vẫn là người nghèo khổ hơn hết, vì thiếu ruộng hoặc không có ruộng cày. Đó là một điều không hợp lý.

Muốn kháng chiến hoàn toàn thắng lợi, dân chủ nhân dân thật thà thực hiện thì phải thiết thực nâng cao quyền lợi kinh tế và chính trị của nông dân, phải chia ruộng đất cho nông dân» (11). Đồng chí Trường-Chinh cũng chỉ rõ: «Để tăng cường chuyên chính dân chủ nhân dân, củng cố hậu phương, trấn áp bọn phản cách mạng, phát triển sản xuất, bảo đảm cung cấp đặng kiện trì và đẩy mạnh kháng chiến, cần phải cải cách ruộng đất, đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, phá tan cơ sở xã hội của chủ nghĩa đế quốc ở nước ta» (12).

Nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến trong giai đoạn mới, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ IV (25/1/1953) đã kiểm điểm việc thực hiện chính sách ruộng đất từ Cách mạng tháng Tám và đề ra chủ trương tiến hành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng ngay trong kháng chiến.

«Thực hiện cải cách ruộng đất trong kháng chiến là một chủ trương rất đúng đắn và có tính chất sáng tạo của Đảng ta» (13). Nhờ cải cách ruộng đất mà «tinh thần và lực lượng kháng chiến của hàng triệu nông dân được động viên mạnh mẽ, khối liên minh công nông được tăng cường, chính quyền nhân dân và Mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố, sức chiến đấu của quân đội nhân dân tăng lên chưa từng thấy, mọi mặt hoạt động kháng

---

(10) *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, tập II; Nxb Sự thật, 1975, tr. 327.

(11) *Văn kiện Đảng* 1945 – 1954, tập IV, quyển III, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản 1980, tr. 29.

12) Tài liệu đã dẫn, tr. 323.

chiến đều được đẩy mạnh. Cuộc vận động này đã góp phần quyết định vào chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại» (14).

Nói một cách tổng quát, nếu không tích cực thực hiện đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội và không tiến hành cải cách ruộng đất, như trên đã trình bày, thì không có chiến thắng Điện Biên Phủ.

Chiến thắng Điện Biên Phủ trước hết là thắng lợi của chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam đã đánh thắng chế độ thuộc địa của thực dân Pháp.

Chiến tranh là một sự thử thách về mọi mặt toàn bộ lực lượng vật chất và tinh thần của mỗi chế độ xã hội. Tổng kết kinh nghiệm lịch sử, Lênin chỉ ra rằng, thắng lợi của chiến tranh chủ yếu là do chế độ bên trong của nước tham chiến quyết định. Chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam do giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo, dựa trên cơ sở của khối liên minh công nông vững chắc, là một trong những nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ.

Chiến dịch Điện Biên Phủ là một cuộc đọ sức lớn nhất, quyết liệt nhất, toàn diện nhất giữa ta và địch. Khi bước vào chiến dịch này, nhân dân ta đứng trước muôn vàn khó khăn, tưởng chừng như không thể nào vượt nổi. Trong những khó khăn chồng chất đó, nổi bật lên là những khó khăn về hậu cần. Làm sao có thể cung cấp đầy đủ lương thực, vũ khí đạn dược cho một binh lực lớn; ở xa hậu phương hàng 500 — 700 km trong một thời gian dài và trong những điều kiện đi lại hết sức khó khăn: phương tiện vận tải thiếu thốn, đường xá xấu, kém, quân địch lại thường xuyên bắn phá. Thêm vào đó là những khó khăn về thời tiết: một trận mưa có thể gây ra trở ngại nhiều hơn một trận bom địch. Chính vì vấn đề vận chuyển vũ khí, đạn dược, lương thực cho mặt trận Điện Biên Phủ khó khăn như vậy, lại thêm công sự kiên cố, hỏa lực mạnh, quân đông, bố phòng dày đặc, nên thực dân Pháp cho rằng quân đội ta không thể đánh nổi tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ và tập đoàn cứ điểm của chúng ở Điện Biên Phủ sẽ trở thành «một pháo đài bất khả xâm phạm».

Nhưng bọn chúng đã tính nhầm. Chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam, con đẻ của Cách mạng tháng Tám, không ngừng được củng cố, phát triển trong suốt 9 năm kháng chiến, đã cho phép huy động đến mức cao nhất sức người, sức của của nhân dân cho tiền tuyến; cho phép sử dụng sức mạnh tổng hợp của cả nước vào trận đánh lịch sử. Cả nước đã ra quân: Cả nước dồn sức cho chiến trường. Cả một hậu phương rộng lớn của đất nước, từ vùng tự do Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV, vùng mới giải phóng Tây Bắc đến vùng du kích và căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc bộ, vùng mới giải phóng ở Thượng Lào, đều dồn sức người, sức của cho chiến dịch Điện Biên Phủ, 261.453 dân công với trên 18.301.570 ngày công, 25.056 tấn gạo, 907 tấn thịt, 917 tấn lương thực khác, 20.991 xe đạp thồ, 11 800 mảng nứa và 500 ngựa thồ, đã được huy động phục vụ chiến dịch. Đồng bào Tây Bắc và nhân dân ở vùng Thượng Lào mới giải phóng cũng đã đóng góp nhiều sức người, sức của cho chiến dịch. (Liên khu Việt Bắc đã đóng góp: 5.229 tấn gạo, 454 tấn thịt, 226 tấn thực phẩm khác, 36.519 dân công, 8.065 xe đạp thồ; Liên khu III: 1.464 tấn gạo, 64 tấn thịt, 51 tấn thực phẩm, 6.402 dân công, 1.712 xe đạp thồ; Liên khu IV: 9.052 tấn gạo, 640 tấn thực phẩm khác, 186.714 dân công, 11.214 xe đạp thồ: Khu Tây Bắc: 7.311 tấn gạo, 389 tấn thịt, 31.819 dân công, 11.800 mảng nứa và 500 ngựa thồ; lưu vực Nậm Hu, Thượng Lào: 2.000 tấn gạo. (15)

Cả một dân tộc, từ đồng bào người kinh đến đồng bào các dân tộc ít người, từ thanh niên, phụ nữ đến các người già, trẻ nhỏ, đều xuống đường đánh giặc, cứu nước bằng trí tuệ và lòng dũng cảm, bằng mọi phương tiện sẵn có. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, cũng như trong các chiến dịch khác, truyền thống «cả nước một lòng», «toàn dân đánh giặc» đã được phát huy mạnh mẽ. Tên quan năm Pháp Lơ-pa-giơ (Lepage) chỉ huy binh đoàn Thất Khê trong chiến dịch Biên giới (1950) sau khi bị bắt sống, đã thốt ra câu «Các ông thắng là vì các ông có dân, không những nam giới mà cả phụ nữ cũng có mặt ở tiền tuyến». Tên sỹ quan cao cấp Pháp I-von Pa-nhi-nét cũng đã thốt lên sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc: «Than ôi! Máy bay của ta (tức của quân đội Pháp) lại thua đôi bồ dân công của Việt Minh (tức nhân dân Việt Nam)» (16). Và, Jules Roy, trong tác phẩm: *Trận chiến đấu Điện Biên Phủ* (Nhà xuất bản René Julliard. Pari, 1963, tr. 131), cũng đã viết: «... Không phải viện trợ Trung Quốc đã đánh bại tướng Na-va mà là những chiếc xe đạp thồ, chở 200, 300 kg do người đẩy».

(13) (14) *Lê Duẩn* — Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới — Tạp chí Học Tập, 2/1970, tr. 31.

15) Dựa theo cuốn *Công tác hậu cần chiến dịch Điện Biên Phủ*. Ban Khoa học hậu cần, Tổng cục Hậu cần xuất bản, 1979, tr. 551.

16) Theo báo *Nhân dân*, 7-5-1964.

Đúng như vậy, chiến thắng Biên giới (1950) cũng như chiến thắng Điện Biên Phủ (1954) chứng minh rằng trong chiến tranh, trang bị vũ khí là quan trọng, nhưng không phải là nhân tố quyết định. Nhân tố quyết định là chế độ xã hội và con người cầm súng chiến đấu cho chế độ đó. Chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội, đã: « khơi dậy và nhân lên bản lĩnh của cả dân tộc và của từng người Việt Nam » (17); đã đào tạo nên một đội quân chiến đấu vừa đông đảo về số lượng, vừa có hiểu biết về khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật quân sự, vừa có trình độ giác ngộ cao về chính trị: thấm nhuần đường lối cách mạng của Đảng, sẵn sàng vùng lên chiến đấu vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì ruộng đất cho dân cày để mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ». (18).

Vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì ruộng đất cho dân cày để mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, hàng chục vạn chiến sỹ dân công từ khắp các nẻo đường của đất nước, đã vượt qua đèo cao, dốc núi, vượt qua máy bay bắn phá và bom nổ chậm để chuyền hàng chục vạn tấn lương thực, đạn dược cho bộ đội đánh giặc. Hàng vạn thanh niên xung phong ngày đêm phối hợp với các đơn vị công binh, anh dũng mở đường và phá bom nổ chậm của địch trên các tuyến đường giao thông vận tải dẫn đến trận địa. Chỉ trong một thời gian ngắn, hàng ngàn cây số đường được xây dựng và sửa chữa, phục vụ chiến dịch (19). Trong cao trào chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở Điện Biên Phủ, đã xuất hiện nhiều tấm gương chiến đấu kiên cường, anh dũng, mưu trí và sáng tạo tuyệt vời. Các chiến sỹ Tô Vĩnh Diện và Nguyễn Văn Chức đã hy sinh thân mình để bảo vệ pháo; Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng; Phan Đình Giót đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai, tạo điều kiện cho toàn đơn vị tiến vào tung thâm. Và còn biết bao tấm gương chiến đấu anh dũng hy sinh khác, làm rạng rỡ thêm truyền thống kiên cường, bất khuất, anh dũng, sáng tạo của dân tộc Việt Nam. Chính tinh thần quyết chiến, quyết thắng vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì ruộng đất cho dân cày, để mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, và sức mạnh, sức sáng tạo của quân và dân ta trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, đã đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vượt qua những khó khăn chồng chất để đi tới đích thắng lợi cuối cùng.

Như vậy, có thể nói, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại là thắng lợi của đường lối giương cao ngọn cờ độc lập và chủ nghĩa xã hội.

Như trên đã nói, suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, nắm vững và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã không ngừng thực hiện chủ trương: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc; vừa kháng chiến, vừa xây dựng kinh tế, văn hóa, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhờ đó mà Đảng ta đã xây dựng được hậu phương vững mạnh, nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi trong chiến tranh: đã động viên, tổ chức được mọi lực lượng của dân tộc: kết hợp được sức mạnh của cả nước, của các chiến trường, của hậu phương và tiền tuyến, của cả 3 nước Đông Dương để tạo nên một sức mạnh tổng hợp nhằm đánh thắng kẻ thù.

Cũng nhờ nắm vững và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Đảng ta đã kết hợp được sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Từ 1950, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân đã công nhận chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa là chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam và lần lượt đặt quan hệ ngoại giao với nước ta. Các nước xã hội chủ nghĩa đã hết sức ủng hộ về tinh thần và giúp đỡ về vật chất cho nhân dân ta trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp. Phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp, nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới đòi chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương ngày càng phát triển mạnh mẽ. Từ cuối 1953—1954, một phong trào do Đảng Cộng sản Pháp lãnh đạo đòi chấm dứt chiến tranh, đòi thương lượng với chính phủ Hồ Chí Minh dâng lên mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân Pháp. Nhân dân các nước An-giê-ri, Ma-rốc, Tuy-ni-di đã lên tiếng đòi quân viễn chinh Pháp rút khỏi Việt Nam. Công nhân An-giê-ri liên tiếp đình công không chịu khuân vác cho tàu Pháp chở vũ khí sang Đông Dương. Tháng 10-1953, Đại hội Công đoàn thế giới lần thứ III đã ra nghị quyết tổ chức « Ngày đoàn kết với nhân dân Việt Nam anh hùng, tích cực đấu

---

17) *Lê Duẩn*: Dưới ngọn cờ của Đảng, đưa đất nước lên ngang tầm cao thời đại — Tạp chí Xây dựng Đảng, 2-1980, tr. 5.

18) Trước khi bước vào chiến dịch Điện Biên Phủ, ta đã xây dựng một lực lượng vũ trang hùng mạnh, gồm 3 thứ quân. Ta đã huy động vào chiến dịch Điện Biên Phủ một lực lượng lớn: 9 trung đoàn (27 tiểu đoàn) và toàn bộ pháo binh, tạo nên một sức mạnh áp đảo.

(19) Theo cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, 1981, tr. 691.

tranh đòi chấm dứt cuộc chiến tranh ở Đông Dương »...

Có sức mạnh to lớn ở trong nước, lại có sức mạnh của thời đại, có sự ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của nhân dân thế giới, nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược với chiến công lừng lẫy ở Điện Biên Phủ.

Cội nguồn sâu xa và quan trọng nhất của chiến thắng Điện Biên Phủ, đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trong tác phẩm in lần thứ 6. « Điện Biên Phủ », đồng chí Võ Nguyên Giáp đã viết : « Có thắng lợi của kháng chiến, của Điện Biên Phủ. là do Đảng ta đã đi theo con đường của chủ nghĩa Mác—Lênin chân chính, nắm vững đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường cho nhân dân ta tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa » (20).

☆

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, đã *bảo vệ* và *phát triển* thành quả của Cách mạng Tháng Tám, mở ra *một giai đoạn mới* của cách mạng Việt Nam : giải phóng hoàn toàn miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Trong giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam (1954 – 1975), Đảng ta vẫn không ngừng nắm chắc và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam ; kết hợp sức mạnh của cả nước, của hậu phương lớn và tiền tuyến lớn ; kết hợp sức mạnh của dân tộc và sự ủng hộ to lớn của quốc tế... Nhờ đó, Đảng ta đã đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và đi đến cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc và đưa cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Cũng như cội nguồn sâu xa và quan trọng nhất của chiến thắng Điện Biên Phủ, cội nguồn sâu xa và quan trọng nhất của những thắng lợi vĩ đại mà quân dân ta đã giành được trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, là : sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội./.

---

20) *Võ Nguyên Giáp* — Điện Biên Phủ — Nxb Quân đội nhân dân, in lần thứ sáu, 1979, tr. 296.

SỨC MẠNH TỔNG HỢP CỦA CẢ NƯỚC VÀ CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

NGUYỄN HỮU HỢP – NGUYỄN HỮU ĐẠO

BIẾT tạo ra và phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp của cả nước là một thành công nổi bật, một trong những bí quyết đã đưa cuộc tổng tiến công chiến lược Đông Xuân năm 1953–1954 và trận quyết chiến chiến lược của quân dân tại Điện Biên Phủ đến thắng lợi. Sức mạnh tiến công của toàn dân ra trận, sức mạnh tổng hợp của cả nước đã đánh thắng một cách oanh liệt sức mạnh xâm lược của thực dân Pháp có đế quốc Mỹ giúp sức, đập tan tành một nỗ lực chiến tranh cao nhất của địch và đưa cuộc kháng chiến thần thánh, chính nghĩa của dân tộc Việt Nam đến thắng lợi vẻ vang.

I

Từ giữa năm 1953 với kế hoạch quân sự Na-va được thảo ra và thông qua thực dân Pháp có đế quốc Mỹ giúp sức đã ôm ấp những tham vọng lớn, rất thâm độc. Điện Biên Phủ trong kế hoạch Na-va được coi là một cái bẫy giam chân và tiêu diệt các đơn vị chủ lực lớn nổi tiếng của ta, nhờ đó địch sẽ rảnh tay cho quân đánh chiếm Liên khu V, bộ phận chủ yếu của kế hoạch chiến lược của chúng trong Đông Xuân 1953–1954. Nếu quân Pháp chiến thắng ở Điện Biên Phủ thì từ đó chúng đánh ra thu hồi lại các vùng đất vừa bị mất ở Tây Bắc. Cuối cùng, Na-va sẽ mở cuộc đại tiến công từ đồng bằng Bắc Bộ đánh lên và từ Tây Bắc đánh xuống, bao vây tiêu diệt nốt chủ lực ta, giành thắng lợi quyết định.

Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đã trở thành một hình thức đối phó mới nhất, cao nhất và mạnh nhất trong kế hoạch chiến lược của địch. Trận Điện Biên Phủ trở nên một thử thách cực kỳ to lớn và quyết liệt đối với cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống thực dân Pháp xâm lược. Muốn phá tan kế hoạch Na-va và giành chiến thắng ở Điện Biên Phủ thì sự phối hợp tác chiến giữa các chiến trường, giữa tiến công và nổi dậy của các lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị quần chúng trên các mặt trận chính diện cũng như vùng địch hậu có ý nghĩa hàng đầu và giữ một vai trò rất quan trọng.

Khi kế hoạch quân sự Na-va được vạch ra, triển khai thực hiện và tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ được thiết lập, tuy lúc đó quân Pháp và quân ngụy đông tới gần 50 vạn tên với tiềm lực kinh tế, quân sự, trang bị vũ khí và đạn dược hơn hẳn đối phương, nhưng cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đang lâm vào tình thế bị động và suy yếu về mọi mặt. Địch càng muốn tăng thêm lực lượng cơ động chiến lược và coi đó là nhiệm vụ chủ yếu, thì càng phải phân tán ra để đối phó với hàng loạt cuộc tiến công và nổi dậy của quân và dân ta trên khắp các chiến trường, trên mọi địa bàn chiến lược. Lực lượng địch càng bị chia cắt về chiến lược, bị bao vây về mặt chiến dịch.

Tại đồng bằng Bắc bộ, một nửa số quân thuộc lực lượng cơ động chiến lược của địch bị giam chân giữ đồn bốt, đường giao thông, các đô thị và để bình định hàng nghìn làng xã bất quy phục. Ở đây, hoạt động của các binh đoàn chủ lực của ta được xây dựng và phát triển trong quá trình kháng chiến với những trận tiến công mạnh, đã trở thành mối uy hiếp lớn, một nguy cơ về mặt chiến lược đối với địch. Đó là các đại đoàn chủ lực số 308, 312, 351, 304, 316 và 320 luôn luôn tác chiến cơ động ở Tây Bắc, Việt Bắc, Lào, đồng bằng Bắc Bộ. Việt Bắc, căn cứ địa chung của cả nước vẫn được củng cố và tăng cường về mọi mặt.

Liên khu 5 vẫn là vùng tự do quan trọng nhất ở chiến trường miền Nam, gồm 2 triệu nhân khẩu, dài trên 300 km, rộng từ 60 đến 120 km, nằm ở phía đông Tây Nguyên và trên đường vào Nam Bộ. Địch có ở đây tới 25 tiểu đoàn chính qui, khoảng 100 đại đội lẻ, thành phần 88% là ngụy binh. Hướng Tây Nguyên địch đã tập trung được 14 tiểu đoàn và một số đại đội. Nhưng bộ đội chủ lực của ta bố trí tại Liên khu 5 cũng rất mạnh. Tháng 9 năm 1953 ta có tới 33000 quân chủ lực hoạt động tại địa phương (1). Đặc biệt là Trung đoàn 803 và 108 chủ lực «có khả năng hoạt động trên Cao nguyên để phối hợp với các chiến trường của Việt Minh ở Bắc Bộ» (2).

Ở Nam Bộ, chiến tranh nhân dân địa phương được củng cố, vùng tự do ở Khu 9 vẫn giữ vững. Tại chiến trường Lào và chiến trường Campuchia, quân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu, uy hiếp địch rất mạnh.

Phối hợp chặt chẽ giữa các chiến trường và các lực lượng sẽ tạo nên thế trận thật hiểm, ta có thêm sức mới để thực hiện các chiến dịch lớn và vây hãm Điện Biên Phủ khi tập đoàn cứ điểm này vừa được thiết lập.

Từ tháng 1 năm 1953, Trung ương Đảng đã ra nghị quyết chỉ rõ «Phương hướng chiến lược của ta là tạm thời «tránh chỗ mạnh đánh chỗ yếu» để phân tán lực lượng địch và tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng vùng tự do, như thế để tạo điều kiện hoàn toàn giải phóng Bắc Bộ. Do phương hướng chiến lược này, quân đội ta phải đánh địch ở những nơi địch sơ hở, đồng thời phải hoạt động mạnh sau lưng địch. Bất kỳ ở miền núi hay đồng bằng, quân đội ta phải chuẩn bị đánh những lực lượng, những cứ điểm ngày càng mạnh của địch (3).

Theo phương hướng chiến lược nói trên, từ ngày 8 tháng 4 đến ngày 3 tháng 5 năm 1953 quân và dân Việt — Lào mở chiến dịch tiến công lớn thắng lợi vào Thượng Lào, tạo nên một cục diện mới trong cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Lào và mở hướng mới cho sự phối hợp của chiến trường ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung. Sau chiến dịch, vùng giải phóng của Việt Nam ở Tây Bắc đã nối liền với vùng giải phóng của bạn ở Thượng Lào, tạo thế uy hiếp mới đối với quân Pháp. Ta đã tạo được một chiến trường cơ động, có thể tiến công địch ở nhiều hướng hiểm yếu mà địch khó chống đỡ nổi. Số đơn vị cơ động chiến lược của địch sụt từ 31 tiểu đoàn sau thất bại ở Hòa Bình (1952) xuống còn 17 tiểu đoàn ở đồng bằng Bắc Bộ sau chiến dịch Thượng Lào. Thắng lợi của chiến dịch Thượng Lào đã củng cố thế chủ động của ta, đẩy địch lún sâu vào thế bị động trên chiến trường Việt Nam và Đông Dương, góp phần tạo ra những tiền đề thuận lợi cho cuộc tổng tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ. Điện Biên Phủ đã bị cô lập trong vùng tự do rộng lớn, của Việt Nam và Lào.

Ngày 28 tháng 7 năm 1953 tức là 4 ngày sau khi kế hoạch quân sự Na-va được Hội đồng Phòng thủ quốc gia Pháp thông qua, địch mở cuộc hành quân «Ca-mác» (Camargne) công kích vào Đại đoàn 325 và để giải tỏa thành phố Huế. Cuộc càn quét kết thúc ngày 3 tháng 8 với những kết quả bị hạn chế. Các đơn vị của Đại đoàn 325 «vẫn sẵn sàng để được sử dụng vào những nhiệm vụ khác» (4). Tiếp sau đó, từ ngày 22 tháng 9 đến ngày 10 tháng 10 năm 1953, 5 binh đoàn cơ động Pháp mở cuộc hành quân Bơ-rô-sơ (Brochet) nhưng không vây nổi Trung đoàn 42 chủ lực của ta. Tại Bùi Chu, Trung đoàn chủ lực 46 và 50 đánh tan tác 7 tiểu đoàn khinh quân ngụy. Ngày 15 tháng 10 năm 1953, địch mở chiến dịch Mu-ét (Mouette) về hướng tây nam Ninh Bình, đánh thọc vào vùng tự do của Liên khu III và đổ bộ lên một vài nơi trên bờ bể tỉnh Thanh Hóa với mưu đồ loại khỏi vòng chiến Đại đoàn 320 và 304 của ta.

Chiến tranh rõ ràng đã bước vào thời kỳ cực kỳ quyết liệt. Từ tháng 9 năm 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã họp và quyết định chủ trương tác chiến Đông Xuân 1953 — 1954 khẳng định sự đúng đắn của phương hướng chiến lược được vạch ra từ đầu năm. Chủ trương quân sự của Trung ương là :

a) Ra sức tăng cường chiến tranh du kích trên toàn bộ chiến trường, địch hậu, không những ở Bắc Bộ mà cả ở Trung Bộ, Nam Bộ, và các chiến trường Lào — Miên để phá âm mưu bình định địch hậu của địch, phá kế hoạch khuếch trương ngụy quân của chúng, để phân tán chủ lực của chúng, phá âm mưu của chúng tập trung lực lượng ra Bắc Bộ.

b) Bộ đội chủ lực thì nắm vững phương châm «tích cực chủ động, cơ động linh hoạt», tập trung binh lực, nhằm tiêu diệt sinh lực

---

(1) Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang của Trung ương Đảng và Tổng Quân ủy. Bộ Tổng Tham mưu xuất bản, tập 4, tr. 120.

(2) Yves Gras: «Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương». Nxb Plon, Paris, 1979 — Bản dịch tiếng Việt của Viện Lịch sử quân sự, phần 5 «Cuộc đương đầu cuối cùng», tr.41.

(3) «Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ IV (25-30/1/1953) — *Văn kiện Đảng* 1945—1954, tập III, quyển 2 tr. 18.

(4) Yves Gras: sđd tr. 17.

địch và tranh thủ giải phóng đất đai ở những vùng chiến lược quan trọng mà địch tương đối yếu, đồng thời hết sức tranh thủ tiêu diệt sinh lực địch trong vận động chiến ở những hướng địch đánh ra mà ta có điều kiện thuận lợi để diệt địch »[5].

Nhằm phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ, Trung ương Đảng đã kịp thời ra chỉ thị cho các lực lượng vũ trang và nhân dân ở « những chiến trường xa (Bình Trị Thiên, Liên khu 5, và Nam Bộ) thì tùy điều kiện và khả năng mà ra sức hoạt động để chia xẻ lực lượng địch, không cho chúng tập trung để đánh vùng tự do Liên khu III và Liên khu IV »[6].

Trên khắp chiến trường cả nước và chiến trường Đông Dương quân và dân ta đẩy mạnh các cuộc tiến công và nổi dậy. Ngày 6 tháng 12 năm 1953 khi Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ thì sáu ngày sau, quân ta giải phóng Lai Châu xiết chặt thêm vòng vây ở Điện Biên Phủ. Quân địch phải gấp rút tăng cường cho tập đoàn cứ điểm này. Ngay từ ngày 23 tháng 11, Hội nghị cán bộ chiến dịch Đông Xuân đã có kết luận sáng suốt: « Vô luận rồi đây địch tình hình thay đổi thế nào, địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ căn bản là có lợi cho ta. Nó bộc lộ mâu thuẫn giữa chiếm đóng đất đai với tập trung lực lượng, giữa chiếm đóng chiến trường rừng núi với củng cố chiến trường đồng bằng[7].

Tiếp theo chiến thắng Lai Châu, ngày 21 và 22 tháng 12 liên quân Việt—Lào tiến công Trung Lào, giải phóng Thà Khẹt và nhiều nơi khác. Bảy tiểu đoàn của Đại đoàn 325 từ Liên khu IV vượt qua Trường Sơn tiến xuống Khăm He và Ban Na phảo. Đông Dương dường như bị cắt làm đôi. Khoảng 10 tiểu đoàn và nhiều phương tiện đường không của địch « phải chuyển hướng khỏi Tây Bắc Việt Nam »[8]. Vùng giải phóng của cách mạng Lào đã mở rộng từ Sầm Nưa đến Đường số 9, từ Trường Sơn đến sông Mê Kông. Na-va phải điều quân tăng cường cho cứ điểm Sê Nô (Xa-va-na-khét). Ngày 30 và 31 tháng 12, cao nguyên Bôlôven và thị xã Atôpơ ở Hạ Lào được giải phóng. Pháp phải điều lực lượng đến giữ Pắc Xế. Tại Thượng Lào, ngày 26 tháng 1 năm 1954 liên quân Việt Lào tiến công Mường Khoa. Pháp phải gấp rút tăng quân bảo vệ cho Luông Pha Bang khỏi thất thủ.

Cũng từ ngày 26 tháng 1, ta chỉ để một bộ phận nhỏ giữ hậu phương, còn phần lớn lực lượng tập trung tiến công lên Tây Nguyên — « vùng chiến lược quan trọng nhất của cả chiến trường miền Nam Đông Dương »[9] — một hướng quan trọng về chiến lược địch tương đối sơ hở. Ngày 5 tháng 2 ta giải phóng thị xã Kon-tum, quét sạch địch ở bắc Tây Nguyên, tiến sát Đường 19. Chiến thắng Kon-tum đã phá thế uy hiếp của địch sau lưng Quảng Nam, Quảng Ngãi, mở rộng vùng giải phóng bắc Tây Nguyên rộng 16000 km^2 với 20 vạn dân, giữ vững vùng tự do ở Phú Yên, Bình Định. Địch phải cố thủ ở Plâycu và một số cứ điểm ở nam Tây Nguyên.

Trong khi đó, tại các chiến trường sau lưng địch thuộc đồng bằng Bắc Bộ, Bình Trị Thiên, cực nam Trung Bộ và Nam Bộ, chiến tranh nhân dân địa phương đã phát triển đến cao độ. Lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị, đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị đã kết hợp chặt chẽ, tạo thành thế tiến công và nổi dậy liên tục. Hàng loạt đồn bốt và các vị trí quân sự quan trọng của địch ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Hải Dương, Sơn Tây, Hà Đông bị quân dân ta nổi dậy tiến công tiêu diệt và bức rút. Đường giao thông quan trọng bị đánh phá, cắt đứt. Sân bay Gia Lâm và Cát Bi đã trở thành mục tiêu để ta tiến công phá hoại.

Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương tăng cường hỗ trợ cho lực lượng du kích khiến hậu phương địch luôn luôn bất ổn định. Theo Na-va ghi lại trong cuốn « Đông Dương hấp hối » thì số lượng bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương của ta thâm nhập được vào hậu phương của chúng có gần 60000 quân ở Bắc Bộ, 25000 ở Trung Bộ, 40000 ở Nam Bộ, 6000 ở Lào và 8000 quân ở Campuchia. Phong trào nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ đã được sự hỗ trợ mạnh mẽ của các lực lượng vũ trang càng tăng thêm sức tiến công mới. Vùng địch tạm chiếm bị thu hẹp. Vùng căn cứ du kích và khu du kích chiếm tới 3/4 diện tích vùng địch hậu. Ở Bình Trị Thiên, quân ta giải phóng huyện Hương Hóa. Tại cực nam Trung Bộ, các đơn vị đặc công biệt động tập kích thị xã Nha Trang, Ninh Hòa, đốt cháy kho xăng Suối Dầu. Nhân dân phối hợp với trung đoàn chủ lực 812 tiến công giải phóng huyện Tánh Linh và Lương Sơn thuộc tỉnh Bình Thuận.

---

(5) Võ Nguyên Giáp: « *Báo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn* » — Bộ Tổng Tham mưu xuất bản, tập III — Chiến dịch Điện Biên Phủ, tr. 13 — 14.

(6) *Văn kiện Đảng* 1945 — 1954, tập III, quyển 2, tr. 205.

(7) Võ Nguyên Giáp: Sđd tr. 16.

(8) Yves Gras: Sđd. tr. 44.

(9) « Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang ... » Sđd., tập 4, tr. 130.

Tại chiến trường Nam Bộ, trải qua những khó khăn đầu năm, đến cuối năm 1953 chiến tranh du kích đã phát triển khá. Sau khi địch bị thất bại nặng ở chiến trường Bắc Bộ và Lào, chúng phải gấp rút điều quân từ Nam Bộ ra chiến trường chính. Vì thế lực lượng địch chiếm giữ Nam Bộ đã phải giảm hơn 20 tiểu đoàn bộ binh, và phải co lại trong thế phòng ngự (10). Các tiểu đoàn chủ lực của ta như 302, 304, 307 (chủ lực Khu); 300, 303, 306, 308, 309, 310, 311 và 410 đã tiến sâu vào địch hậu, đẩy mạnh phong trào nổi dậy của nhân dân. Trên 1000 đồn bốt bị ta tiêu diệt hoặc bức rút. Các căn cứ địa đồng bằng (Bạc Liêu, Đồng Tháp Mười) và căn cứ rừng núi (miền Đông) vẫn được giữ vững.

Trong các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Đà Nẵng, Sài Gòn và nhiều đô thị khác, nhân dân ta ngày càng đẩy mạnh phong trào đấu tranh với địch dưới mọi hình thức, kết hợp cả đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị. Các cuộc phá tề, tổng phá tề ở vùng ven đô thị diễn ra liên tục. Phong trào đấu tranh ngày càng quyết liệt, sẵn sàng đi tới khởi nghĩa ở các thành thị. Công nhân, học sinh, trí thức và đông đảo quần chúng đô thị đều hướng về kháng chiến, tham gia kháng chiến bằng nhiều hình thức. Nhiều trò hề về tuyển cử «Quốc hội» bù nhìn, «độc lập» giả hiệu, «cải cách điền địa», «Luật lao động», và các kế hoạch tổng động viên, tuyển quân ngụy v.v... đều bị nhân dân vạch trần, phá hoại. Các thành thị sau lưng chúng và cả nông thôn vùng địch chiếm đóng không còn là nơi an toàn của chúng nữa (11).

Nhờ sức tiến công và nổi dậy mạnh mẽ, liên tục của các lực lượng vũ trang phối hợp với lực lượng chính trị quần chúng, của đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị khắp các chiến trường và trên các địa bàn chiến lược, ở mặt trận chính diện cũng như vùng địch hậu cho nên kế hoạch Na-va vừa mới triển khai thực hiện đã bị ta phá một phần quan trọng. Đồng chí Lê Duẩn thay mặt Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã đánh giá đầy đủ ý nghĩa cực kỳ quan trọng và vai trò to lớn này trong chỉ thị gửi Tổng Quân ủy, các Liên khu ủy và Khu ủy (ngày 8 tháng 2 năm 1954):

> «Từ khi bắt đầu thu đông năm 1953 đến nay, trên khắp các chiến trường toàn quốc và chiến trường Lào – Miên quân ta hoạt động mạnh và đều... Hoạt động mạnh và thắng lợi của quân ta trên khắp các chiến trường đã làm cho địch không những không thực hiện được kế hoạch tập trung lực lượng cơ động hòng giành lại thế chủ động đã mất trên chiến trường chính, mà trái lại địch càng đi sâu vào thế bị động, phải phân tán lực lượng cơ động để đối phó ở nhiều nơi và sơ hở ở vùng sau lưng chúng, tạo cho ta điều kiện thuận lợi để tiếp tục tiêu diệt sinh lực địch. Nếu ta triệt để lợi dụng khó khăn và nhược điểm của địch, và quân dân toàn quốc cố gắng hơn nữa, các chiến trường toàn quốc phối hợp tác chiến mạnh mẽ và liên tục, đánh cho địch thêm nhiều đòn nặng thì tình hình quân sự giữa ta và địch nhất định sẽ phát triển theo hướng thuận lợi lớn cho ta và rất bất lợi cho địch; ta sẽ phá tan kế hoạch Na-va của địch» (12).

Mọi nguồn tin và tài liệu phương Tây đều xác nhận Pháp có ưu thế hơn đối phương tới 125 000 quân nhưng không sao đối phó nổi. Chiến tranh chính qui ở chính diện đã kết hợp với chiến tranh du kích ở địch hậu. Chiến trường Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và toàn chiến trường Đông Dương đã phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ. Hình thức du kích chiến, vận động chiến và công kiên chiến đã biến hóa linh hoạt. Tiêu diệt sinh lực địch cũng kết hợp mật thiết với giải phóng đất đai, giành quyền làm chủ. Sức mạnh của sự phối hợp ấy đứng trước các bước ngoặt của cuộc kháng chiến đã tạo những điều kiện cực kỳ thuận lợi cho công tác lãnh đạo và chỉ đạo chiến tranh của Đảng, cho nhiệm vụ chuẩn bị hậu phương và triển khai các mặt tác chiến của quân dân ta tại Điện Biên Phủ. Đối với địch sức mạnh ấy buộc chúng ngay từ khi ráo riết chuẩn bị đọ sức với quân ta tại Điện Biên Phủ đã phải căng lực lượng ra đối phó với các hoạt động tiến công và nổi dậy của các lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị quần chúng trên khắp chiến trường quan trọng mà chúng không thể bỏ. Na-va phải than thở: «Quân viễn chinh Pháp không những phải chống chọi với một đội quân chính qui mà còn phải đương đầu với cả một dân tộc» (13).

---

(10) *«Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang»*... Sđd tr. 345.

(11) Ví dụ trò hề tuyển cử «Quốc hội» năm 1953 của ngụy quyền đưa xuống 7000 làng ở đồng bằng Bắc Bộ thì chỉ có 687 làng tham gia bầu cử (theo Joseph Buttinger – «Việt Nam: A dragon ambattled» (Việt Nam: «Con rồng vào trận»), New York, 1967, chương 9, Bản dịch tiếng Việt của Thư viện Quân đội, tr. 65.

(12) *Văn kiện Đảng* 1945 – 1954, tập III, quyển 2 tr. 423.

(13) Henri Navarre: Agonie de l'Indochine (Đông Dương hấp hối), Nhà xuất bản Plon, Paris, 1958. Bản dịch tiếng Việt của Viện Sử học Việt Nam.

II

Sức mạnh tổng hợp của cả nước, sức mạnh của cả một dân tộc ra trận không những tạo lập được một thế trận hết sức lợi hại về mặt chiến lược, phát huy hiệu lực tác chiến đến trình độ ngày càng cao, chặt chẽ và chủ động giữa các chiến trường và các lực lượng, mà còn trở thành một điều kiện cơ bản có ý nghĩa quyết định để giải quyết những khó khăn rất lớn về mặt hậu phương và bảo đảm hậu cần cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

Khi hạ quyết tâm chiến lược tiến công tiêu diệt địch ở Điện Biên Phủ, vấn đề cung cấp tiếp tế lương thực và đạn dược, bảo đảm đường sá cho hàng vạn bộ đội thuộc các đơn vị chủ lực lớn chiến đấu xa hậu phương trong một thời gian dài là một khó khăn rất lớn như khó khăn về chuẩn bị tác chiến. Vượt qua được trở ngại này là một điều kiện bảo đảm tất thắng của chiến dịch.

Ngay trước ngày quân Pháp ào ạt đổ bộ lên Qui Nhơn tiếp tục chiến dịch Atlăng (Atlante) bị bỏ dở (ngày 12 tháng 3 năm 1954) thì chúng không thể lường được việc quân và dân cả nước ta đã thực hiện được một kỳ tích vĩ đại trải qua nhiều khó khăn tưởng như không thể vượt qua, hoàn thành nhiệm vụ bảo đảm hậu cần, huy động sức mạnh của hậu phương cho chiến dịch. Địch cho rằng với một tiềm lực hậu phương nghèo nàn qua chiến tranh lâu dài và ác liệt, do những hạn chế về phương tiện và khả năng cung cấp nên quân ta không thể tác chiến thắng lợi tại một chiến trường rất xa hậu phương bằng những đơn vị chủ lực lớn, nhất là khi chiến dịch kéo dài đến mùa mưa. Nếu xảy ra cuộc tiến công đó, thì cũng chỉ kéo dài thời gian để ta chịu thất bại và chắc chắn phải rút lui. Nhưng từ ngày 13 tháng 3 năm 1954, cuộc tiến vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bắt đầu, gây một bất ngờ lớn đối với địch và báo hiệu rằng số phận của chúng tại đây đã được định đoạt.

Kỳ tích vĩ đại này thực tế bắt đầu từ Đông Xuân năm 1953. Qua các đòn tiến công lớn của quân và dân ta tại các chiến trường, trên những hướng chiến lược quan trọng trước khi quân ta mở chiến dịch Điện Biên Phủ, nhờ dựa vào toàn dân và cả nước mà sức người, sức của đã được huy động ở mức rất cao bảo đảm đánh thắng địch trong một loạt các chiến dịch diễn ra đồng thời hoặc kế tiếp nhau, nhưng ta vẫn có dự trữ lớn và dồi dào, sẵn sàng cho những trận đánh mới. Điện Biên Phủ, mặt trận chính diện chủ yếu vẫn không ngừng được cả nước dồn sức người, sức của. Cùng với những thắng lợi vang dội của sự phối hợp giữa các chiến trường, giữa các lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị, điều đó đã tạo ra những điều kiện thuận lợi mới cho công tác chuẩn bị chiến dịch Điện Biên Phủ.

Từ tháng 11 năm 1953 hậu cần chiến dịch Điện Biên Phủ đã bắt đầu hoạt động: Lúc đầu, theo phương án tác chiến Mùa xuân năm 1954 của Tổng Quân ủy trình Bộ Chính trị ngày 6 tháng 12 năm 1953 thì quân số tổng quát tham gia chiến dịch dự kiến khoảng 42570 người, quân số ở hỏa tuyến khoảng 40850 trong đó có 35000 chiến sĩ các đơn vị tham chiến (14). Số dân công huy động từ nhiều nơi trong nước và ở tại chỗ là 14500 người làm nhiệm vụ từ trung tuyến đến hỏa tuyến. Ở khâu trung tuyến còn bố trí 1720 chiến sĩ bảo vệ tuyến cung cấp. Với những binh lực dự kiến sử dụng như vậy, với thời gian tác chiến của chiến dịch dự kiến khoảng 45 ngày thì nhiệm vụ bảo đảm cung cấp lương thực, đạn dược, đường sá, phương tiện cho chiến dịch đã rất lớn, không phải ngay một lúc, một nơi mà làm được. Vấn đề huy động đến mức cao nhất sức mạnh của toàn dân và của cả nước đã sớm được đặt ra trong chiến dịch Điện Biên Phủ, mặc dù lúc đầu bộ đội ta tại đây chủ yếu làm nhiệm vụ giam chân địch để tạo điều kiện tiêu diệt sinh lực địch trên các hướng khác. Phương án tác chiến Mùa xuân 1954 đã vạch rõ: «Hội đồng cung cấp tiền phương và các khu phải tập trung lực lượng vào việc chuẩn bị, phải xúc tiến thật ráo riết kế hoạch đường sá và kế hoạch động viên nhân, vật lực» (15). Càng về sau, quân số tham gia chiến dịch càng lớn, yêu cầu dựa vào sức mạnh của cả nước, của toàn dân để bảo đảm hậu cần, hậu phương càng trở nên cấp bách và to lớn. Thay mặt Bộ Chính trị, đồng chí Trường-Chinh ra Chỉ thị (ngày 22 tháng 2 năm 1954): «Công tác trung tâm trước mắt của toàn thể quân và dân ta là tập trung lực lượng đánh thắng địch trong những trận sắp tới... Kiên quyết động viên nhân lực, vật lực» (16). Trước đó, từ ngày 25 tháng 1 năm 1954 ta đã quyết định thay đổi cách đánh, bỏ kế hoạch đánh nhanh

---

(14) «Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng Tư-lệnh» — Bộ Tổng Tham mưu xuất bản, 1963, tập 6, tr. 38.

(15) Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch»... Sđd., 1963, tập 6, tr. 41.

(16) *Văn kiện Đảng* 1945—1954, tập III, quyển 8, tr. 436.

thắng nhanh chuyển sang phương châm đánh chắc tiến chắc. Sự thay đổi phương châm này là « hoàn toàn chính xác, có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của chiến dịch » ([17]). Nhưng đối với vấn đề bảo đảm hậu cần và tác chiến thì sự thay đổi này không phải không gây ra những khó khăn lớn nhất định.

« — Cung cấp có thể bị thiếu thốn

— Bộ đội có thể bị tiêu hao, mệt mỏi.

— Địch có thể tăng cường » ([18]).

Những khó khăn này của nhiệm vụ bảo đảm hậu cần đòi hỏi cả nước ta, dân tộc ta phải khai thác, huy động và biết nhân lên sức mạnh của mọi lực lượng, từ khắp nơi với mọi biện pháp và phương thức phong phú; với ý chí tự chủ, sáng tạo, bền bỉ và chủ động đến cao độ, theo đúng đường lối tự lực cánh sinh là chính của Đảng. Đây chính là một điều kiện cơ bản, rất trọng yếu để thực hiện thắng lợi phương châm chiến dịch chính xác này. Sự bất ngờ về mặt chỉ đạo tác chiến cùng với bất ngờ về bảo đảm hậu cần và hậu phương dựa vào sức mạnh tổng hợp của cả nước cho chiến dịch, đã đẩy địch vào thế lúng túng, đối phó bị động, chịu thất bại lớn mà vẫn không sao hiểu nổi.

Qua đợt tiến công thứ nhất của quân ta vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, không phải không xuất hiện những khó khăn mới trong việc huy động sức mạnh tổng hợp của cả nước vào trận, bảo đảm cung cấp cho chiến dịch: « Vấn đề động viên nhân, vật lực hậu phương cần phải làm thật ráo riết, tung nhiều cán bộ đề đôn đốc kiểm tra khẩn trương luôn luôn, thì mới đạt được mục đích duy trì sự cấp dưỡng cho bộ đội theo một trình độ tối thiểu... Có như vậy, sức khỏe của bộ đội ta mới dẻo dai được và bảo đảm được chiến đấu liên tục » ([19]).

Sau hai đợt tiến công vào Điện Biên Phủ, nhận rõ những thắng lợi và khả năng cũng như thấy hết những khó khăn của ta về cung cấp và tác chiến, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã ra nghị quyết: « Toàn dân, toàn Đảng và Chính phủ nhất định đem toàn lực chi viện chiến dịch Điện Biên Phủ và nhất định làm mọi việc cần thiết để giành toàn thắng cho chiến dịch này » ([20]). Như vậy trong quá trình chuẩn bị cũng như trong diễn biến chiến dịch Điện Biên Phủ, huy động đến cao độ sức mạnh tổng hợp của cả nước là một nhiệm vụ cực kỳ trọng yếu, có ý nghĩa quyết định. Không có sức mạnh to lớn ấy thì không thể chuẩn bị hậu cần, tác chiến và chiến đấu thắng lợi

Huy động đến cao độ sức mạnh của cả nước vào trận quyết chiến chiến lược, trước hết đòi hỏi hậu phương phải không ngừng được củng cố, vững mạnh về mọi mặt. Hậu phương là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi.

Trước khi bước vào chiến dịch, quân và dân ta đã có vùng tự do rộng lớn là hậu phương vững chắc cho chiến tranh nhân dân của cả nước. Việt Bắc gồm 6 tỉnh với hàng chục vạn dân, nơi có bộ máy lãnh đạo kháng chiến của dân tộc ta từ sau chiến thắng Biên giới (10-1950) đã trở thành căn cứ địa chủ yếu của kháng chiến. Mỗi khi quân ta mở chiến dịch lớn ở Bắc Bộ là mỗi lần đồng bào vùng tự do Liên khu Việt Bắc ít nhiều đều có mặt tham gia, phục vụ và chiến đấu. Trong cả năm 1953 địch mở tới 1429 trận càn nhưng vùng tự do vẫn được giữ vững, Liên khu Việt Bắc còn cung cấp cho một số tỉnh ở Trung Du và duyên hải 11680 trâu bò (gấp 3 lần năm 1952) để giúp các nơi đẩy mạnh sản xuất (21): Tại Liên khu IV và Liên khu V, vùng tự do vẫn được giữ vững và mở rộng, với hàng triệu dân và được xây dựng về nhiều mặt bảo đảm tiềm lực về người và của khá dồi dào. Khắp nơi sau lưng địch, từ Bắc Bộ vào đến Nam Bộ những khu du kích và căn cứ du kích được giữ vững và phát triển. Ở đồng bằng Bắc Bộ trong 7000 làng thì quân và dân ta đã kiểm soát với nhiều mức độ 5000 làng. Ngay trong các đô thị sào huyệt của địch, cơ sở kháng chiến vẫn phát triển; Vùng mới giải phóng ở Tây Bắc, Tây Nguyên được nối liền với vùng tự do của Liên khu Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV, Liên khu V và vào tới Khu IX (Nam Bộ), tạo chỗ đứng chân vững chắc cho lực lượng vũ trang và gây thế uy hiếp lớn đối với địch. Nhờ hậu phương rộng lớn và vững chắc, thực lực kháng chiến và sức mạnh của cả nước, của toàn dân có thể huy động được từ khắp nơi. Không chỉ ở nông thôn rừng núi, mà còn cả ở nông thôn đồng bằng, trong

(17) Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ*—Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1979, tr. 127.

(18) Võ Nguyên Giáp: « Báo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn » — tập III, tr. 61.

(19) Thư của đồng chí Võ Nguyên Giáp gửi Hồ Chủ tịch, đồng chí Trường-Chinh và các đồng chí trong Bộ Chính trị (ngày 19/3/1954) — « Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng Tư lệnh », tập 6, tr. 139—140.

(20) *Văn kiện Đảng* 1945 — 1954, tập III, quyển 2, tr. 467.

(21) Tổ tổng kết căn cứ địa Quân khu Việt Bắc: « Việt Bắc, căn cứ địa chủ yếu của mọi thời kỳ đấu tranh vũ trang cách mạng của nhân dân ta » — Biên soạn năm 1966, tr. 136.

vùng địch hậu và ngay trong các thành thị vùng địch tạm chiếm.

Hậu phương vững chắc và rộng lớn đã không ngừng cung cấp sức người, sức của ra tiền tuyến cho trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ.

Từng đoàn xe hơi, đông tới 628 chiếc, do đội ngũ công nhân lái xe trẻ cầm lái đã anh dũng vượt suối, băng ngàn chở tới 4188000 tấn/cây số vật phẩm cho bộ đội đánh giặc (chiếm 94,1% tấn/cây số của các phương tiện và lực lượng vận tải)[22]. Hàng vạn thuyền lớn nhỏ vượt qua thác ghềnh, từng đoàn ngựa thồ của các địa phương, đã được huy động lên trận tuyến.

Giai cấp công nhân Việt Nam vừa sản xuất giỏi ở hậu phương vừa phục vụ chiến đấu tốt ở tiền tuyến. Trong đợt phục vụ chiến dịch, công đoàn các cấp và các địa phương đã huy động được 70500 thuyền, xe. Đoàn xe đạp thồ của công nhân gồm tới 70467 chiếc đã vận chuyển được 369128 tấn vũ khí và lương thực, góp 681455 công, vượt 113620 công [23]. Ngoài ra, công nhân còn bắc hơn 1000 cầu cống lớn nhỏ, sửa chữa và làm thêm 2000 km đường ôtô [24].

Trên 261453 dân công và hàng nghìn đội viên Đội thanh niên xung phong chủ yếu được huy động từ nông thôn đã anh dũng bám giữ mặt đường, vận tải lương thực. Tính trung bình trong chiến dịch mỗi dân công đã phục vụ hơn 100 ngày công [25]. Dân công thực sự là một lực lượng có vai trò to lớn trong chiến dịch. Đường số 13 (dài 156 cây số) và đường Tạ Khoa đi Cò Nòi (dài 35 cây số) do dân công làm, đóng góp tới 2429270 ngày công [26]. Các chiến sĩ dân công ngày đêm phải hứng chịu sự phá hoại của phi pháo địch nhằm vào các tuyến vận tải, kho trạm, bệnh viện. 4 tháng ở đèo Lũng Lô và Pha Đin, máy bay địch ném xuống 1200 tấn bom. Tại chân Đèo Cả, pháo binh địch trút đạn liên tiếp trong 1 tháng 10 ngày. Trên tuyến Yên Bái — Sơn La máy bay địch thả 11778 quả bom các loại, trong đó có 508 quả nổ chậm. [27]. Nhưng địch vẫn thất bại trong âm mưu cắt đứt, phá hoại các tuyến đường tiếp tế. Ngay tại tuyến lửa, đồng bào huyện Điện Biên Phủ cũng đưa 3000 người đi dân công với 64670 ngày công phục vụ [28]. Hậu phương tại chỗ, khu Tây Bắc huy động 31818 dân công. Việt Bắc, căn cứ địa kháng chiến chung của cả nước cũng cung cấp cho mặt trận 36519 dân công. Trong vùng địch hậu, tỉnh Kiến An đã đóng góp 230.294 ngày công trong năm 1954 phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ. [29] Tính riêng trong vùng địch tạm chiếm ở Bắc Bộ, đồng bào đã chắt chiu, chuyển ra vùng tự do hơn 20 vạn tấn thóc và 7,5 triệu ngày công đi dân công [30].

Khi chiến dịch đang diễn ra quyết liệt, sự tham gia của cả nước trong công tác dân công còn tăng cường cho mặt trận 33500 người với 3 triệu ngày công phục vụ [31]. Có thể nói, dân công ra trận từ khắp nơi dồn đến Điện Biên Phủ, là hình ảnh nổi bật thể hiện sự phát triển mạnh mẽ của chiến tranh nhân dân, hậu cần nhân dân. Chính đối phương chua xót thừa nhận: «Máy bay của Pháp đã thua đôi bồ dân công của Việt Minh!».

Từ hậu phương, hậu phương cả nước và hậu phương tại chỗ sức người, sức của của cả một dân tộc đã rầm rập ra trận. Lực lượng ta chiến đấu ở Điện Biên Phủ được tăng cường thêm 4 tiểu đoàn công binh sửa đường, 2 đại đội thông tin, 2 tiểu đoàn pháo cao xạ 37 ly gồm 24 khẩu, một đại đội súng máy 12,7 ly. Tổng số bộ đội tham chiến tại Điện Biên Phủ lên tới 53850 người; số cán bộ và chiến sĩ thuộc Tổng cục Cung cấp được huy động cũng lên tới 3168 người. [32] Nếu như vào đầu năm 1954 trong phương án chiến dịch ta dự kiến đưa 4000 tân binh bổ sung; [33], thì số thanh niên tòng quân ra trận đã tăng lên gấp bội trong quá trình chiến đấu. Trên 25000 tân binh đã được điều lên mặt trận, tăng cường lực

---

(22) Ban Khoa học hậu cần. «Công tác hậu cần chiến dịch Điện Biên Phủ Đông xuân 1953—1954». Tổng cục hậu cần xuất bản tr. 566.

(23) (24) «Giới thiệu sơ lược sự hoạt động của công đoàn» — Tài liệu số 212 HC/TLĐ ngày 16 tháng 3 năm 1955 của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam — bản đánh máy, tr. 6.

(25) Phạm Luận: «Mấy kinh nghiệm công tác dân công trong kháng chiến» — Nxb Quân đội Nhân dân, Hà nội, 1966, tr. 4.

(26) «Điện Biên Phủ qua các bài báo viết tại mặt trận» — Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1960, tr. 20.

(27) Dự thảo «Tổng kết công tác đấu tranh chống địch phá hoại hậu phương trong kháng chiến» — Tổng cục Hậu cần xb 1960, tr. 16—17.

(28) «Trận tuyến hậu cần Điện Biên Phủ» — Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1975, tr. 170.

(29) Viện Kinh tế: «Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi» (1945 — 1954) — Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 364.

(30) Viện Kinh tế: như trên, tr. 365.

(31) Ban Khoa học hậu cần: «Công tác hậu cần chiến dịch Điện Biên Phủ — Đông Xuân 1953 — 1954», tr 552 và 553.

(32) Ban Khoa học hậu cần: Sđd tr. 552 và 553.

(33) «Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch» Sđd—tập VI, tr. 37.

lượng chiến công.(34) Tại vùng tự do Liên khu V từ cuối 1953 đến đầu 1954 đã có 7950 thanh niên nhập ngũ.(35).

Trong nhiệm vụ bảo đảm hậu phương, phụ nữ Việt Nam có những đóng góp rất vĩ đại: « Hội Mẹ chiến sĩ » với 500.000 bà mẹ đã hăng hái tiếp tế, nuôi dưỡng bộ đội. Trong chiến dịch, phụ nữ đã góp 238 1000 công (50% ngày công của dân công) (36). Các dân tộc ít người cũng có những đóng góp không nhỏ: Đồng bào 4 huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Quỳnh Nhai và Thuận Châu đã đóng góp cho chiến dịch 7500 tấn gạo (vượt mức huy động 1500 tấn) gần 390 tấn thịt (tương đương với 2100 con trâu hoặc 13000 con lợn) (37).

Đồng bào huyện Thuận Châu mặc dù còn phải cùng bộ đội truy quét 3000 tên phỉ vẫn góp được 950 tấn gạo, 61 tấn thịt, 37 tấn rau. Sự tham gia đông đảo của đồng bào biểu hiện thắng lợi của chính sách dân tộc thiểu số của Đảng đề ra một cách khá hoàn chỉnh từ tháng 8 năm 1952. Sức mạnh đoàn kết chiến đấu của đồng bào các dân tộc ít người, của các thành phần dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam đã tạo nên sức hỗ trợ to lớn trong việc bảo đảm hậu cần, huy động tiềm lực của hậu phương tại chỗ cho chiến dịch.

Sức mạnh tổng hợp của cả nước đã được tăng cường mạnh mẽ vì trong vùng tự do các đợt giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất đang tiến hành, thu được nhiều thắng lợi... Đến cuối năm 1953 chính quyền cách mạng đã cấp 927000 héc ta ruộng đất các loại cho nông dân thiếu ruộng. Tại nông thôn vùng tự do Bắc Bộ, nông dân nghèo đã được chia 520000 héc ta ruộng, chiếm 30,7% diện tích ruộng đất của miền (38). Hơn 206202 hộ nông dân lao động gồm trên 620204 người trong 829 xã (tức 64% số xã thuộc vùng tự do lúc ấy) đã hưởng thành quả của 6 đợt giảm tô và giảm tức. Các đợt thí điểm cải cách ruộng đất cũng đã bắt đầu từ năm 1954. Trên chiến trường Điện Biên Phủ, thắng lợi của trận đánh này là một hưởng ứng đắc lực và xứng đáng của quân đội ta đối với cuộc đấu tranh vĩ đại của hàng triệu nông dân lao động chống giai cấp địa chủ, phong kiến ở hậu phương. Phong trào đấu tranh giành quyền làm chủ của nông dân về mặt kinh tế và chính trị còn hòa nhịp với chiến dịch Điện Biên Phủ và các đòn tiến công quân sự trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954, khiến hơn 32000 ngụy binh bỏ hàng ngũ giặc quay về với kháng chiến (39). Trên chiến hào Điện Biên Phủ, chủ đề về cải cách ruộng đất đã góp phần động viên binh sĩ đẩy mạnh chiến đấu. Ba mũi giáp công đã được tăng cường ở cả tiền tuyến và hậu phương, vùng địch tạm chiếm, nông thôn và thành thị. Ngay tại chiến trường Nam Bộ rất xa Điện Biên Phủ, chính quyền cách mạng đã tịch thu 564547 hécta ruộng đất của thực dân, địa chủ, việt gian và ruộng đất vắng chủ để chia cho 527163 nhân khẩu nông dân vùng tự do (40). Vì hoảng sợ trước áp lực của cải cách dân chủ, 6100 tên địa chủ lớn và 18500 tên địa chủ có từ 50 – 60 hécta ruộng đã phải bỏ chạy lên Sài Gòn – Chợ Lớn; 95% số địa chủ đã không thu được địa tô (41).

Nhờ cải cách ruộng đất ngay trong lúc kháng chiến diễn ra quyết liệt nên khối liên minh công nông được củng cố vững chắc, chính quyền, Mặt trận dân tộc thống nhất và quân đội đều được tăng cường. Thực lực kháng chiến của cả nước, lực lượng chiến đấu của cả dân tộc đã phát triển nhanh chóng, đến mức cao. Các đoàn thể quần chúng như Hội Nông dân cứu quốc, Tổng Liên đoàn lao động, Đoàn Thanh niên cứu quốc, Hội Phụ nữ cứu quốc... đã nhanh chóng phát triển số lượng hội viên, đoàn viên của mình. Sức mạnh tổng hợp của cả nước càng trở nên hùng hậu và sắc bén góp phần huy động đến cao độ sức mạnh chiến đấu của lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị và lực lượng vũ trang, đấu tranh vũ trang, giữa hậu phương và tiền tuyến.

Dựa vào sức mạnh tổng hợp của cả nước, sức mạnh của toàn dân ra trận cho nên trong khi chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra thì quân và dân ta vẫn đủ sức mở các trận tấn công và nổi dậy trên khắp các chiến trường phối hợp. Trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ và các trận đánh trên các chiến trường phối hợp diễn ra rất chặt chẽ, nhịp nhàng phản ánh sức mạnh của cả nước, của toàn dân đã được tổ chức ở trình độ ngày càng cao, với quy mô ngày càng rộng. Phối hợp với Điện Biên Phủ, một cao trào tiến

(34) Yves Gras: Sđd.

(35) « Dự thảo lịch sử kháng chiến của Liên khu V » – biên soạn năm 1959, tài liệu của Thư viện quân đội, đánh máy, tr.145.

(36) Nguyễn Thị Thập (Chủ biên): « Lịch sử phong trào phụ nữ Việt Nam » – Nxb Phụ nữ Hà Nội, 1980, tập I. tr. 161.

(37) « Trận tuyến hậu cần Điện Biên Phủ » – Nxb QĐND, Hà nội, 1975, tr. 171.

(38) Phạm Văn Đồng: « Con đường cách mạng của nông dân Việt Nam » – Tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội », tháng 12/1959, tr. 27.

(39) Báo *Nhân dân* ngày 27/6/1954.

(40) Viện Kinh tế: sđd tr. 141.

(41) *Tập san kinh tế*, số ra ngày 13 tháng 8 năm 1956.

công và nổi dậy của quân và dân ta trong cả nước đã xuất hiện.

Tại Liên khu V, ta liên tục uy hiếp đường số 13. Ngày 21 tháng 3 quân ta tập kích thị xã Plây-cu diệt 500 tên địch. Ở Bình Trị Thiên, ta lật đổ hàng chục đoàn tầu quân sự của địch. Ở Nam Bộ, nhiều canô và xuồng máy địch trên các triền sông bị bắn cháy. Tại đồng bằng Bắc Bộ, trên các đường giao thông quan trọng hầu như liên tục diễn ra các trận giao thông chiến. Chỉ tính riêng trên đoạn đường sắt Hà Nội — Hải Phòng, trong 3 tháng bộ đội và du kích đã đánh 221 trận, diệt 38 vị trí, phá hủy 35 đầu tầu, 339 toa, gần 100 xe cơ giới, 10 xe tăng và ngót 1000 tên địch chết và bị thương. Địch đã phải ném hẳn một binh đoàn cơ động vào việc giữ con đường này mà vẫn không bảo vệ nổi. Nhiều chuyến tầu chở vũ khí tiếp tế cho Điện Biên Phủ bị ứ đọng lại ở cảng Hải Phòng khá lâu.

Dựa vào chiến tranh nhân dân phát triển cao, được thắng lợi dồn dập ở các chiến trường và ở Điện Biên Phủ hỗ trợ, bộ đội chủ lực và dân quân du kích đã chủ động mở hàng loạt trận tiến công tiêu diệt một bộ phận sinh lực tương đối lớn của địch như các trận Rặng Thông, Thân Thượng, Dị Sử, Đông Biên (Bắc Bộ); Tuy Bình, An Khê (Liên khu V); An Hòa (Bình Trị Thiên); An Biên (Nam Bộ)...

Bị tiến công liên tục ở nhiều nơi, quân địch ở đồng bằng Bắc Bộ phải co về phòng thủ hòng bảo toàn lực lượng và để có thể rút bớt một số binh đoàn cơ động đi ứng cứu Điện Biên Phủ. Nhưng chiến tranh nhân dân phát triển cao, tạo thành thế bao vây chặt các vị trí, tiến công toàn diện cả về chính trị, quân sự và kinh tế đối với địch. Hàng trăm đồn bốt trong vùng châu thổ sông Hồng bị bao vây, thiếu lương ăn, nước uống, địch phải dựa vào tiếp tế bằng đường không cho nên cũng không thể hoàn toàn tập trung máy bay ưu tiên bắn phá Điện Biên Phủ. Lực lượng địch phải phân tán cả hỏa lực và binh lực, không thể dồn toàn bộ khả năng vào chiến trường Điện Biên Phủ. Tình hình này, Na-va đã thú nhận trong cuốn «Đông Dương hấp hối»: «Cuộc tổng tấn công của Việt Minh ở các chiến trường phụ kể cả chiến trường đồng bằng, bằng những hành động giam chân các bộ đội lục quân của ta, làm suy yếu tiềm lực không quân và thu hút không quân ra khỏi Điện Biên Phủ».

Trước những thắng lợi dồn dập của ta ở Điện Biên Phủ, quân địch ở khắp nơi đều hoang mang. Được chiến tranh chính qui của bộ đội chủ lực và chiến tranh nhân dân địa phương hỗ trợ, phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân vùng địch tạm chiếm đã được đẩy lên rất cao. Địch phải đối phó chật vật với hàng nghìn cuộc đấu tranh của công nhân, dân nghèo, học sinh, trí thức, phụ nữ chống nộp thuế, chống cướp bóc, chống bắt phu, chống bắt lính, đòi trả chồng con... Đặc biệt là trong công tác địch ngụy vận, đông đảo nhân dân nhất là phụ nữ đã tham gia với nhiều hình thức linh hoạt. Số địch ở Nam Bộ bị tan rã trong chiến dịch địch ngụy vận đã lên tới trên 2 vạn. Chị em phụ nữ trong Đông Xuân 1953—1954 đã vận động được 17 nghìn ngụy binh bỏ hàng ngũ địch trở về với kháng chiến.(42).

Phong trào đấu tranh chính trị và địch vận trong cả nước lên mạnh đã tạo điều kiện cho chiến tranh du kích vận dụng rộng rãi lối đánh táo bạo, như đặc công, tập kích vào sở chỉ huy địch, các sân bay (Gia Lâm, Cát Bi), kho bom đạn (Phú Thọ Hòa)... tiêu diệt sinh lực địch, phá hủy hàng chục máy bay, hàng trăm tấn bom đạn, hàng chục vạn lít ét xăng. Vì vậy, nguồn tiếp tế của địch cho Điện Biên Phủ bị hạn chế, có lúc tưởng như bị tê liệt. Kết quả của các cuộc tiến công và nổi dậy đã nhanh chóng mở rộng vùng tự do và vùng căn cứ du kích trên phạm vi cả nước. Ở Bắc Bộ, quân ta áp sát các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, gây thế uy hiếp lớn vào các thành phố, buộc địch phải để lại 20 tiểu đoàn ứng chiến để đối phó, không dám rút cả đi tiếp viện cho chiến trường Điện Biên Phủ. Ở Thái Bình có trên 500000 người, Hưng Yên có 166500 người và Bùi Chu có 415000 người đã sống trong vùng tự do và vùng căn cứ du kích vừa được mở rộng (43).

Như vậy, bằng sức mạnh tổng hợp của cả nước, của toàn dân và toàn quân, ta đã tiêu diệt 21 tiểu đoàn tinh nhuệ của địch ở Điện Biên Phủ, tiêu diệt tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của địch, đưa cuộc kháng chiến tới bước nhảy vọt lớn và đặt toàn bộ đội quân viễn chinh Pháp cũng như cuộc chiến tranh xâm lược của chúng trước nguy cơ bị tiêu diệt và phá sản hoàn toàn. Cũng bằng sức mạnh tổng hợp ấy, quân và dân cả nước ta đã đẩy mạnh cuộc chiến đấu trên các chiến trường phối hợp với chiến dịch Điện Biên Phủ, cho phép khai thác triệt để những chỗ yếu và sơ hở của kẻ thù và đưa lại những thắng lợi cực kỳ to lớn cho cuộc kháng chiến của dân tộc.

---

(42) Nguyễn Thị Thập (Chủ biên): Lịch sử phong trào Phụ nữ Việt Nam—Nhà xuất bản phụ nữ, Hà Nội, 1980, tập I, tr. 162.

(43) *Việt Nam niên giám thống kê* — Viện thống kê và khảo cứu kinh tế Việt Nam xuất bản, 1955, quyển thứ tư, tr.25.

Đối chọi lại với sức mạnh tổng hợp của cả nước, của cả một dân tộc đã kiên quyết đứng lên kháng chiến, cuộc chiến tranh xâm lược, phi nghĩa và cực kỳ tàn bạo của địch đã phải kết thúc trong sự cay đắng, một thất bại có tính chất lịch sử tại Điện Biên Phủ.

☆

Trong cuộc Tổng tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử sức mạnh tổng hợp của cả nước do nhiều yếu tố tạo thành và đều bắt nguồn từ sức mạnh của đường lối cách mạng đúng đắn và sáng tạo, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng. Đường lối ấy là nền tảng của mọi chiến lược và sách lược trong cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện và lâu dài, chỉ cho dân tộc ta phương hướng xây dựng và sử dụng sức mạnh về nhiều mặt để đánh thắng quân thù. Sức mạnh tổng hợp của cả nước là sức mạnh của toàn dân ra trận, cả nước đánh giặc. Nhân dân ta vừa kháng chiến về quân sự, vừa kháng chiến về chính trị, kinh tế, văn hóa. Chiến thắng Điện Biên Phủ, trước hết là do sức tiến công và nổi dậy mạnh mẽ, liên tục của quân và dân ta trên các chiến trường phối hợp ở trong nước và toàn bán đảo Đông Dương, của các lượng vũ trang nhân dân gồm ba thứ quân và lực lượng chính trị quần chúng trên các địa bàn chiến lược, ở mặt trận chính diện cũng như trong vùng địch tạm chiếm.

Biết tạo ra và huy động đến cao độ sức mạnh tổng hợp của cả nước vừa là khoa học, vừa là một nghệ thuật vận dụng các phương pháp cách mạng đúng đắn và sắc bén trong cách mạng và chiến tranh cách mạng. Sức mạnh tổng hợp ấy còn góp phần « giải quyết thành công và xuất sắc một vấn đề mới rất quan trọng, trước đây không đặt ra trong cuộc chiến đấu của ông cha ta : Làm thế nào một dân tộc nhỏ, lại ở trong tình trạng kinh tế lạc hậu, mà có thể đánh thắng được chiến tranh xâm lược của những nước đế quốc to, không những có số dân đông hơn mà còn có nền kinh tế rất phát triển, có tiềm lực kinh tế và quân sự hùng hậu, có quân đội không những đông hơn ta về số lượng mà lại được trang bị bằng vũ khí và phương tiện kỹ thuật hiện đại hơn.

Sức mạnh tổng hợp của cả nước dựa vào sức mạnh to lớn, toàn diện và vô tận của chế độ xã hội mới — chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bởi vì sức mạnh của chế độ xã hội mới đã khơi dậy và nhân lên bản lĩnh của cả dân tộc và từng người Việt Nam, tổ chức và động viên đến cao độ mọi tiềm lực tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn. Với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng ta, sức mạnh của cả nước còn được sự hiệp trợ mạnh mẽ của sức mạnh thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp lớn nhất của cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam. Chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại ngày 7 tháng 5 năm 1954 đã chứng tỏ một cách hùng hồn và sinh động sức mạnh tổng hợp to lớn, vô địch của nhân dân cả nước ta, nêu một chân lý lớn của thời đại chôn vùi chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam và mở đầu quá trình sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi thế giới, tạo ra bước ngoặt cho sự phát triển của các phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc.

Tháng 10 — 1983

PHONG TRÀO NỔI DẬY TRONG VÙNG TẠM BỊ CHIẾM NĂM 1953–54 VÀ CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

PHẠM QUANG TOAN

PHONG trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm năm 1953 – 1954 nói riêng, trong cuộc kháng chiến chống Pháp nói chung đã phát triển mạnh mẽ, phát huy tác dụng to lớn, góp phần quan trọng vào những chiến thắng lớn của quân dân ta, trong đó có chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ. Nghiên cứu phong trào nổi dậy trong giai đoạn kể trên, chúng ta không những thấy rõ thắng lợi và tác dụng lớn lao của phong trào mà còn nhận rõ đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta về vấn đề nổi dậy khởi nghĩa, về chiến tranh cách mạng, vấn đề kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh, kết hợp tiến công với nổi dậy, nổi dậy và tiến công. Sự kết hợp chặt chẽ đó là một nét đặc sắc của cuộc chiến tranh cách mạng 30 năm (1945–1975) nói chung, của cuộc kháng chiến chống Pháp nói riêng.

I – Sơ lược phong trào nổi dậy của nhân dân vùng địch tạm chiếm trước chiến dịch Đông Xuân năm 1953–1954

Phong trào nổi dậy vùng địch tạm chiếm những năm 1953–1954 và trong cả cuộc kháng chiến, đã diễn ra dưới hình thái nổi dậy khởi nghĩa trong chiến tranh cách mạng, gắn bó và kết hợp chặt chẽ với chiến tranh cách mạng và đấu tranh vũ trang. Sự kết hợp này vừa là đặc điểm nổi bật vừa là quy luật phát triển của chiến tranh cách mạng Việt Nam. Đó là kết quả tất yếu của sự phát triển hình thức đấu tranh chính trị của quần chúng và đấu tranh quân sự của các lực lượng vũ trang nhân dân trong đấu tranh cách mạng và chiến tranh cách mạng. Chúng ta đã biết chiến tranh cách mạng Việt Nam được tiến hành bằng hai lực lượng của bạo lực cách mạng tổng hợp: lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân; và hai phương pháp đấu tranh là đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị. Hình thức cao của đấu tranh chính trị là sự nổi dậy khởi nghĩa của nhân dân lao động. Ba hướng tiến công chủ yếu của đấu tranh chính trị là nông thôn, thành thị và trong quân đội địch. Những cuộc đấu tranh chính trị ở nông thôn là nhằm đánh thẳng vào bộ máy tề ngụy. Những cuộc đấu tranh chính trị ở thành thị là nhằm chống phá các thủ đoạn chính trị, kinh tế của địch ngay trong các trung tâm sào huyệt của chúng. Những cuộc đấu tranh trong quân đội địch là làm tan rã lực lượng vũ trang của chúng bằng các hình thức: làm rã ngũ, đào ngũ, binh biến. Những cuộc phản chiến, binh biến là những cuộc nổi dậy trong quân đội địch.

Trước chiến dịch Đông – Xuân năm 1953–1954, phong trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm đã nổ ra ở nhiều nơi nhằm đối phó với các thủ đoạn đàn áp, bóc lột tàn bạo của địch. Chúng ta đều biết: Thu–Đông năm 1947, thực dân Pháp thất bại lớn trong cuộc đại tấn công vào rừng núi Việt Bắc. Từ năm 1948 trở đi, địch phải thay đổi chiến lược, chuyển từ chiến lược đánh nhanh giải quyết nhanh sang chiến lược đánh lâu dài. Chúng tập trung bình định các vùng tạm bị chiếm, thực hiện âm mưu «dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh», xây dựng bộ máy chính quyền tay sai ở trung ương, lập các ban hội tề ở thôn xã, tổ chức ngụy quân, ra sức vơ vét sức người sức của ở vùng chúng tạm chiếm đóng.

Được sự giác ngộ, giáo dục, tuyên truyền, vận động của các cơ sở Đảng, đông đảo công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác đã không ngừng nổi dậy đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, phá chính quyền bù nhìn, xây dựng chính quyền cách

mạng. Nhân dân vừa tiến hành đấu tranh vừa xây dựng cơ sở chính trị, cơ sở kháng chiến ngay trong lòng địch; đồng thời tận dụng kết quả của các đòn tiến công quân sự của các lực lượng vũ trang nhân dân, phối hợp với các trận tiến công quân sự đó để nổi dậy.

Năm 1948 – 1949, bộ đội ta đã mở những chiến dịch nhỏ, gây cho địch những thiệt hại lớn. Được sự hỗ trợ của các lực lượng vũ trang nhân dân, đồng bào vùng địch chiếm đóng đã nổi dậy phá tề, trừ gian, xây dựng các căn cứ du kích.

Ở nông thôn, nhân dân đã tổ chức các đợt phá hội tề. Hội tề là tổ chức hành chính bù nhìn của giặc Pháp ở các làng xã tạm bị chiếm. Chúng thường đặt tên là các Hội đồng Quản trị, Hội đồng Hương chính do bọn xã trưởng, lý trưởng hay hương chủ cầm đầu. Thực dân Pháp lập các hội tề là nhằm sử dụng bọn tổng lý, kỳ hào làm công cụ, áp bức bóc lột nhân dân, phá hoại các tổ chức kháng chiến, chỉ điểm lùng bắt cán bộ, du kích của ta, để nộp cho chúng. Từ năm 1947–1948, địch đã lập nhiều ban hội tề ở các vùng ven đô thị, các trục giao thông quan trọng. Để phá các hội tề, nhân dân đã sử dụng nhiều biện pháp: vận động, thuyết phục, hăm dọa, nhưng biện pháp chủ yếu là phá tề. Từ 1948, nhân dân đã nổi dậy tổng phá tề. Ở ngoại thành Hà Nội, đến năm 1948, địch đã lập được 136 hội tề. Cuối năm 1948 nhân dân nổi dậy phá gần hết số hội tề đó. Địch cố gắng lập lại các hội tề bị phá, nhưng đến cuối năm 1949 chúng mới lập được 75 hội tề trong số 138 làng. Ở Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình v.v... hàng loạt hội tề bị phá. Ở Bình Lục, Lý Nhân (Hà Nam) đến ngày 25/7/1950, trong lúc lực lượng vũ trang địa phương nổ súng vào các vị trí địch, thì nhân dân các xã đốt đuốc, nổi trống, mõ, thanh la, vũ trang tuần hành đột nhập vào các trụ sở hội tề phản động. Trong 2 tháng hoạt động thi đua giết giặc, phá tề (từ 25-7 đến 25-9-1950) nhân dân Hà Nam tổ chức 33 đợt nổi dậy phá 168 ban trong tổng số 251 ban tề, diệt và bức rút 14 vị trí trong số 35 vị trí tề có vũ trang, vận động 117 vệ sĩ (lực lượng vũ trang của phản động đội lốt Thiên Chúa giáo) bỏ hàng ngũ địch [1]. Đi đôi với phá tề, nhân dân đã xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng. Chính quyền của nhân dân đã được xây dựng, củng cố, duy trì ở hầu hết các vùng địch chiếm đóng. Văn kiện của Đảng đã xác nhận: «về việc lập lại các cơ quan chính quyền của ta ở các thành phố và thị xã: hiện nay hầu hết các thành phố lớn đã lập lại các Ủy ban kháng chiến hành chính của ta» [2].

Cùng với việc thành lập và củng cố chính quyền cách mạng phong trào chiến tranh du kích phát triển rộng, nhiều khu du kích được thành lập ở vùng Tây Bắc, Hồng Quảng, Hải Dương, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Ninh Thuận v.v...

Trên chiến trường, bộ đội chủ lực của ta càng đánh mạnh: Mùa Đông năm 1950 quân dân ta mở chiến dịch Biên giới, tiếp đó quân ta lại mở hàng loạt chiến dịch: chiến dịch Phan Đình Phùng (Bình Trị Thiên), chiến dịch Hoàng Diệu (Liên khu V), chiến dịch Trà Vinh, Bến Cát, Long Châu Hậu (Nam Bộ), chiến dịch Trần Hưng Đạo (tức chiến dịch Trung du ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, tháng 12-1950), chiến dịch Hoàng Hoa Thám (Đường số 18), tháng 3-1951, chiến dịch Quang Trung (Liên khu III) tháng 6-1951, chiến dịch Hòa Bình, tháng 11-1951, chiến dịch Tây Bắc, cuối năm 1952, tiêu diệt hàng chục ngàn tên địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn.

Đấu tranh vũ trang đã hỗ trợ đắc lực cho phong trào nổi dậy «Khí thế nổi dậy của nhân dân vùng bị địch tạm chiếm trong những năm 1951 – 1952 sôi sục, bừng bừng như những ngày Cách mạng Tháng Tám. Nhân dân khắp nơi phối hợp cùng bộ đội địa phương bao vây diệt hàng loạt đồn bốt địch, khôi phục và mở rộng nhiều khu du kích [3] ở mặt trận Hòa Bình và vùng sau lưng địch, cùng với tiến công quân sự (tiêu diệt 22.000 tên địch, 197 vị trí quân sự), nhân dân đã nổi dậy đánh sập từng mảng hệ thống ngụy quyền; phá tan 1.000 đồn hương dũng, mở rộng vùng tự do và hơn hai triệu dân đã thoát khỏi ách kìm kẹp của Pháp và tay sai.

Ở chiến dịch Quang Trung, khi chủ lực của ta tiến công địch ở Nam Định, Ninh Bình, thì nhân dân hai huyện Thái Ninh, Tiền Hải, ba phần tư huyện Kiến Xương, một nửa huyện Thụy Anh, một phần ba huyện Đông Quang thuộc tỉnh Thái Bình đã nổi dậy thành lập chính quyền cách mạng [4]. Cũng trong thời gian quân ta mở chiến dịch Quang Trung (cuối

---

1) Sự kiện lịch sử Đảng Hà Nam Ninh 1929–1954, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Tỉnh ủy Hà Nam Ninh xuất bản, tháng 12/1976, tr. 162.

2) Chỉ thị của Trung ương Đảng « Gây và phát triển cơ sở Đảng, các tổ chức quần chúng và chính quyền trong vùng địch chiếm đóng và kiểm soát », ngày 31-5-1949, trong *Văn kiện Đảng 1945 – 1954*, tập II quyển 2, tr. 202 Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, 1979.

3) (4) Minh Phong – Phong trào nổi dậy khởi nghĩa của nhân dân. Tạp chí Quân đội nhân dân số 9-1975, tr. 68.

năm 1951 — đầu 1952), nhân dân Hà Nam đã nổi dậy làm tan rã 45 vị trí trong tổng số 50 vị trí tề có vũ trang, phá 312 ban trong số 380 ban tề trong tỉnh. Hòa nhịp với đòn tiến công quân sự của ta, nhân dân Ninh Bình, tháng 6-1951, đã phá 5 ban tề tổng, 26 ban tề xã, giành quyền làm chủ ở 4 xã: Yên Nhân, Yên Phong, Khánh Toàn, Khánh Thịnh.

Ở Nam Định cùng với chiến dịch Quang Trung, nhân dân đã nổi dậy giải tán hầu hết các ban hội tề do địch mới dựng lại. Ở huyện Hải Hậu, Xuân Trường, Nghĩa Hưng nhân dân thuyết phục 68 ban tề ngả theo kháng chiến và trở thành cơ sở cách mạng ngay trong lòng địch. Trong năm 1950 — 1952 ở nhiều tỉnh ở Bắc Bộ, ở Bình Trị Thiên, Liên khu V và Nam Bộ, vùng du kích được mở rộng, dân quân du kích hoạt động quấy rối hậu phương địch làm cho lực lượng địch phân tán và tạo điều kiện cho bộ đội chủ lực của ta tiêu diệt địch.

Ngoài nông thôn, phong trào nổi dậy còn nổ ra ở các đô thị tạm bị chiếm: ở các thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn — Chợ Lớn v.v... nhân dân đã tổng bãi công, bãi khóa, bãi thị chống phá địch thành lập chính quyền bù nhìn trung ương. Phong trào này đã diễn ra từ cuối năm 1949 khi Pháp đưa ra Thỏa hiệp Bảo Đại — Ô-ri-ôn (Auriol). Phong trào chống chính quyền bù nhìn Bảo Đại đã nổ ra mạnh mẽ vào đầu năm 1950. Ngày 9-1-1950, hơn 2.000 học sinh sinh viên Sài Gòn — Chợ Lớn tổng bãi khóa và biểu tình tuần hành. Ngày hôm sau 10-1-1950, hàng ngàn đồng bào Sài Gòn — Chợ Lớn lại biểu tình tuần hành đưa đám học sinh Trần Văn Ơn bị địch giết hại hôm trước. Ngày 13-1-1950 toàn thể học sinh, sinh viên Hà Nội tổng bãi khóa phản đối chính sách đàn áp của thực dân Pháp và bù nhìn. Ngày 14-1-1950, công nhân và nhân dân Sài Gòn — Chợ Lớn tổng bãi công bãi thị chống chính quyền địch. Tiếp đó, ngày 19-3-1950 hơn 50 vạn đồng bào Sài Gòn — Chợ Lớn lại anh dũng xuống đường biểu tình chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ vào chiến tranh xâm lược Việt Nam. Phối hợp với phong trào đấu tranh của nhân dân, các lực lượng vũ trang của ta đã nã súng cối vào 2 chiếc tàu chiến của Mỹ, làm cho 2 chiếc tàu này phải nhục nhã rút khỏi cảng Sài Gòn.

Công nhân trong các xí nghiệp quan trọng của địch ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn — Chợ Lớn, ở các hầm mỏ Hòn Gai, các đồn điền cao su Nam Bộ đã tổ chức nhiều cuộc bãi công. Trong các năm 1950 — 1952, nếu chỉ kể những cuộc bãi công lớn, công nhân đã tổ chức 242 cuộc (5), nếu kể cả những cuộc đấu tranh lớn, nhỏ, theo thống kê của địch thì có tới 6.072 cuộc (6). Bên cạnh phong trào bãi công, công nhân đã tiến hành phá hoại kinh tế địch, trong 2 năm 1950 — 1951, chưa kể những thứ chưa tính ra tiền được, công nhân vùng địch đã làm thiệt hại cho địch 294 triệu đồng Đông Dương. Đặc biệt năm 1952 công nhân Biên Hòa đã đốt 1 kho xăng lớn của địch, công nhân Đà Nẵng phá nổ 1 chiếc tàu của địch trọng tải 1.500 tấn. Ở Hà Nội, đội biệt động phối hợp cùng với công nhân đã đột nhập sân bay Bạch Mai, phá hủy 22 máy bay trong số 30 chiếc đậu ở sân bay và đốt 1 kho xăng (tháng 1 — 1950). Tiếp đó ngày 24/1/1950, công nhân Hà Nội đã gan dạ đột nhập và đặt mìn ở 24 trạm biến thế điện trong thành phố, phá hủy 15 trạm, làm mất điện toàn thành phố.

Những cuộc đấu tranh mạnh mẽ ở các thành phố tạm bị chiếm trong những năm 1948 — 1952 đã góp phần phá chính sách bình định, nhiều lần đánh đổ chính phủ của chính quyền bù nhìn Bảo Đại. *Những cuộc đấu tranh này rõ ràng mang tính chất bạo lực cách mạng, chuẩn bị đi đến khởi nghĩa ở thành phố.*

Như vậy, trước chiến dịch Đông Xuân năm 1953 — 1954, được sự hỗ trợ đắc lực của các hoạt động vũ trang trên các chiến trường, nhân dân vùng địch tạm chiếm đã nổi dậy phá thế kìm kẹp, đánh đổ từng mảng chính quyền địch, giành quyền làm chủ ở nhiều vùng rộng lớn.

II — Phong trào nổi dậy năm 1953—1954 phát triển sâu rộng, góp phần to lớn vào chiến thắng Điện Biên Phủ

Vào mùa hè năm 1953, cục diện chiến tranh có nhiều chuyển biến lớn: bên cạnh việc lực lượng vũ trang nhân dân, nòng cốt của cuộc kháng chiến đã lớn mạnh rất nhiều, và cuộc chiến tranh cách mạng của quân dân ta phát triển đầy triển vọng thì về phía thực dân Pháp, địch càng ngày càng sa lầy, nguy khốn và đi sâu vào thế bị động trên các chiến trường.

Trong lúc thực dân Pháp đang thua đau, thua đậm, và nguy khốn như vậy, đế quốc Mỹ đã trắng trợn can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Đế quốc Mỹ và thực dân Pháp đã bày mưu tính kế nhằm tiếp tục

---

5) Báo cáo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, năm 1953 (tài liệu đánh máy Viện Sử học).

6) Thống kê niên biểu quyển 2, tr.265, Việt Nam niên giám thống kê, quyển 3, tr. 159, Sài gòn 1952 — 1953.

mở rộng và kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Được sự thỏa thuận của Oa-sinh-tơn, Pháp đã cử tướng Nava sang Việt Nam làm tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp, thực hiện một kế hoạch mới — kế hoạch Nava, âm mưu cứu vãn tình thế, chuyển bại thành thắng trong một thời gian ngắn.

Trước âm mưu mới của kẻ thù, được sự lãnh đạo chặt chẽ kịp thời của Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch, quân dân ta đã đẩy mạnh tiến công và nổi dậy. Phong trào nổi dậy của nhân dân vùng địch tạm chiếm năm 1953 — 1954 và cuộc tiến công lịch sử trong chiến dịch Đông Xuân năm 1953 — 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã gắn bó, hỗ trợ lẫn nhau, tạo nên sức mạnh phi thường làm thất bại sự cố gắng lớn nhất, cao nhất của địch trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945 — 1954) Sau đây là những nét lớn của phong trào:

1. Phong trào nổi dậy đã phá kế hoạch « động viên » thanh niên, mở rộng quân ngụy — một trong những biện pháp chủ yếu của kế hoạch Na-va.

Một nhược điểm lớn của thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam là thiếu quân số. Binh lực của chúng bị phân tán, dàn mỏng nghiêm trọng. Nhược điểm đó càng bộc lộ rõ từ khi chủ lực của ta mở những chiến dịch phản công cục bộ và khi phong trào nổi dậy của nhân dân vùng tạm bị chiếm phát triển. Phần lớn lực lượng quân đội địch phải giam chân trong hàng nghìn đồn bốt, vị trí công sự để làm nhiệm vụ phòng ngự và bình định. Do đó chúng thiếu hẳn một lực lượng cơ động chiến lược mạnh để chủ động đối phó với bộ đội ta.

Na-va đến Việt Nam đã sớm nhận ra nhược điểm kể trên và đã cố gắng tập trung giải quyết 1 mâu thuẫn lâu dài của thực dân Pháp từ trước đến nay, đó là mâu thuẫn giữa yêu cầu phải phân tán lực lượng để bình định, đóng chốt và yêu cầu phải tập trung quân cơ động để đối phó với chủ lực của ta. Na-va đã đề ra kế hoạch cải biến tình hình đó bằng cách đẩy mạnh việc động viên thanh niên, mở rộng quân ngụy, xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược. Thực hiện kế hoạch này, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ quyết định trong năm 1953 khẩn trương xây dựng một lực lượng quân ngụy mới gồm 54 tiểu đoàn « khinh quân » và năm 1954 phát triển lên gấp đôi tức là 108 tiểu đoàn, đưa số quân ngụy lên 29 vạn tên và dự tính xây dựng lực lượng cơ động là 7 sư đoàn gồm 27 binh đoàn cơ động(7). Địch đã dùng mọi thủ đoạn từ dụ dỗ, lừa bịp đến vây bắt cưỡng ép thanh niên, công nhân, công chức ra lính. Các tổ chức kháng chiến trong vùng địch chiếm đóng đã tăng cường công tác tuyên truyền vận động thanh niên, công nhân, công chức nhận rõ kẻ thù là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, làm cho họ nhận rõ đi lính ngụy là mắc mưu giặc, phản lại Tổ quốc. Đồng thời công tác binh vận, ngụy vận cũng được đẩy mạnh. Vì vậy đông đảo thanh niên giác ngộ đã nổi dậy phá kế hoạch tuyển mộ ngụy quân của Na-va và nhiều binh lính ngụy đã bỏ hàng ngũ giặc trở về với gia đình hoặc mang vũ khí chạy ra vùng tự do đi theo kháng chiến. Cuộc đấu tranh chống địch bắt lính đã diễn ra quyết liệt. Đồng bào ta đấu tranh giằng co, vật lộn với địch, không để cho chúng bắt đi. Nhiều gia đình có chồng con đi lính ngụy, đã kéo đến các vị trí địch đòi chồng con về. Cuối năm 1953 và đầu năm 1954 ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định; Hồng Quảng, Sài Gòn—Chợ Lớn, thanh niên bị địch bắt ra lính đã phá trại tập trung, bỏ trốn về nhà. Ở Bắc Bộ cũng như Nam Bộ phong trào đào ngũ của ngụy binh diễn ra hàng ngày. Riêng 3 tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre trong thời gian kể trên đã có trên 4.200 ngụy binh đào ngũ (8). Do chính sách vận động đúng đắn của ta, hàng ngũ ngụy binh Cao Đài, Hòa Hảo ở Nam Bộ đã tan rã từng mảng.

Trong nhiều trận càn quét của Na-va, nhiều đơn vị lính ngụy đã chống lệnh càn quét. Có những tập thể binh lính bắn chết chỉ huy rồi bỏ trốn. Nạn đào ngũ, và phản chiến trong các tiểu đoàn khinh quân—đội quân ngụy mà Na-va cố gắng thành lập cũng xảy ra thường xuyên.

Ở Quảng Yên, hàng ngày địch phải cho 5, 6 xe đi bắt lính đào ngũ về. Tiểu đoàn khinh quân 703, trong 1 tháng đã có 30 lính đào ngũ, 31 tên đòi giải ngũ và có lính khinh quân đã bắn chết chỉ huy rồi trở về hàng ngũ kháng chiến (9).

Những cuộc đấu tranh của thanh niên chống quân dịch của giặc, những cuộc phản chiến, đào ngũ tập thể của binh lính ngụy đã phá kế hoạch bắt lính của Na-va, góp phần phá lỏng thế kìm kẹp của địch trong nhiều vùng tạm bị chiếm. Những cuộc đấu tranh này

(7) Võ Nguyên Giáp — Điện Biên Phủ, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội tháng 5-1959, tr. 35.

(8) Báo Nhân dân miền Nam số 56 ngày 3-3-1954. Trích trong « Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt Nam » tập IV, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, tháng 3-1960, tr. 236.

(9) Báo Nhân dân số 152, 6 đến 10 tháng 12-1953, trích trong bài « Thất bại của giặc trong việc lập các tiểu đoàn kinh quân ngụy ».

mang tính chất của những cuộc khởi nghĩa nhỏ trong quân đội địch. Về vấn đề này đồng chí Lê Duẩn đã nhận định: « Sự nổi dậy của những đơn vị nhỏ của quân ngụy ở hầu hết các tỉnh chống lại chính quyền và bọn chỉ huy địch chạy về với ta cũng là những cuộc khởi nghĩa nhỏ dưới một hình thức khác » (10).

Đi đôi với phong trào nổi dậy, bộ đội của ta đã tiến công địch ở nhiều nơi làm cho chủ lực của địch bị tổn thất nặng, làm cho khối cơ động của địch phải phân tán ra nhiều hướng. Khối lực lượng cơ động chiến lược của Na-va tập trung ở Bắc Bộ đã bị phân tán và giảm đi hơn một nửa số lượng.

Phong trào nổi dậy và tiến công của ta trong chiến dịch Đông Xuân 1953 — 1954 đã khoét sâu nhược điểm cơ bản của địch là thiếu quân, đã làm cho kế hoạch của Na-va xây dựng khối lực lượng cơ động chiến lược để giành thế chủ động, đã bị phá sản.

2. Phong trào nổi dậy phá kế hoạch bình định, đập tan mọi lực lượng kìm kẹp, giành quyền làm chủ ở nhiều vùng rộng lớn.

Trong cuộc tiến công Thu — Đông năm 1953 và Đông — Xuân năm 1953 — 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ, nhân dân vùng địch chiếm đóng đã liên tục nổi dậy phá thủ đoạn bình định, phá vỡ hàng loạt hệ thống kìm kẹp của địch, mở rộng vùng du kích, giành quyền làm chủ ở nhiều vùng đông dân rộng lớn. Phong trào nổi dậy của nhân dân đã được sự hỗ trợ, phối hợp của các lực lượng vũ trang nhân dân và ngược lại thắng lợi của phong trào nổi dậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho chủ lực của ta giành chiến thắng trên các chiến trường trong đó có tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Trước hết là phong trào nổi dậy phá thủ đoạn dồn dân bình định của địch. Để bình định và củng cố hậu phương, từ giữa năm 1953, Na-va đã mở liên tiếp hàng chục cuộc càn quét dữ dội trong vùng tạm bị chiếm ở Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Bình Trị Thiên, Nam Bộ. Trong các cuộc càn quét này giặc đã dùng mọi thủ đoạn để dồn làng, tập trung dân, mở rộng « khu vực trắng » những khu vực không người hòng cắt đứt liên lạc giữa vùng tạm bị chiếm và vùng tự do, bảo vệ các vị trí chiếm đóng và các đường giao thông huyết mạch của chúng. Phối hợp với các lực lượng vũ trang chống địch càn quét nhân dân nổi dậy đấu tranh bảo vệ làng xóm, ruộng vườn, chống kế hoạch dồn dân vào các trại tập trung của địch, giành quyền làm chủ ở thôn xã. Ở Thái Bình, 500 nhân dân xã Tiền Phong đã kiên quyết, bền bỉ đấu tranh hàng chục ngày trong tháng 5-1953, có ngày đông bảo đã đổ ra đường cản xe ôtô của tỉnh trưởng, bù nhìn buộc địch phải nhận thu hồi lệnh dồn làng, tập trung dân. Ở Hà Nam, giữa năm 1953, 6.000 dân bị dồn vào đại xã Đồng Văn, huyện Duy Tiên đã nổi dậy diệt tề và phá trại. Cuối năm đó trại tập trung Đồng Văn bị phá hoàn toàn. Ở Ninh Bình, nhân dân đã kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang phá trại tập trung Tạm Châu (huyện Yên Khánh) và trại An Cư (huyện Kim Sơn). Ở nhiều nơi khác từ Liên khu Việt Bắc, Trung Bộ, Nam Bộ, nhân dân ở nhiều vùng đã nổi dậy phá chính sách bình định dồn dân của giặc. Cùng với thắng lợi của các lực lượng vũ trang nhân dân chống càn quét (riêng trong năm 1953 quân dân vùng sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ đã diệt 6 vạn tên địch (11), phong trào nổi dậy chống bình định đã diễn ra quyết liệt và năm 1953, kế hoạch bình định vùng sau lưng địch của giặc đã bị phá vỡ (12).

Bước vào chiến dịch Đông Xuân năm 1953 — 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, trong khi quân ta mở một loạt cuộc tiến công vào những hướng quan trọng và tương đối sơ hở của địch ở Lai Châu, Trung Lào, Hạ Lào, Công Tum, Bắc Tây Nguyên, đồng bằng Bắc Bộ, và tiến công vào Điện Biên Phủ thì nhân dân đã nổi dậy mạnh mẽ ở nông thôn và thành thị phá tề trừ gian, phá ách kìm kẹp, xây dựng chính quyền cách mạng trong các vùng mới giải phóng. Ở mặt trận Lai Châu, cùng với thắng lợi của chủ lực, tiêu diệt, bức hàng 24 đại đội địch, đập tan kế hoạch của địch rút quân ở Lai Châu về tăng cường cho Điện Biên Phủ. Nhân dân đã nổi dậy giành quyền làm chủ ở toàn bộ khu vực Lai Châu. Ở Tây Nguyên quân và dân ta đã tiến công và nổi dậy, tiêu diệt tiểu khu Măng Đen (tiểu khu mạnh nhất ở vùng này), tiểu khu Đắc Tô và giành quyền làm chủ ở toàn bộ phía bắc tỉnh Công Tum. Ở Bình Trị Thiên và Nam Bộ, được sự hỗ trợ đắc lực của bộ đội, nhân dân đã diệt tề ngụy, mở rộng căn cứ du kích và khu du kích. Ở đồng bằng Bắc Bộ, sau khi phá vỡ phòng tuyến địch ở sông Đáy, bộ đội ta cùng nhân dân các địa phương đã tiến công và nổi dậy trên nhiều vùng xung yếu của đồng bằng Bắc Bộ. Quân và dân ta đã tiêu diệt và phá ách kìm kẹp của địch ở Hoàng Đan (Hà Nam), La Tiến, Dị Sử, Nghĩa Lộ (Hưng Yên), Từ Sơn (Bắc Ninh), bức địch phải rút bỏ nhiều vị trí

---

10) Lê Duẩn: Thư gửi vào Nam, tháng 11-1965. Tài liệu đánh máy của Viện Sử học.

(11) (12) Báo Nhân dân số 164, từ ngày 6 đến 10 tháng 2-1954. Bài « Đẩy mạnh đấu tranh ở sau lưng địch phá tan kế hoạch Na-va ».

quan trọng ở Cầu Bố (Bắc Giang), Diêm Điền, Cao Mại (Thái Bình), Kinh Môn (Hải Dương), Phủ Lưu Tế (Hà Đông).

Phong trào nổi dậy trong các thành phố đã phối hợp chặt chẽ với các hoạt động của lực lượng vũ trang trên các chiến trường. Hơn 1 tuần lễ trước khi chủ lực của ta nổ súng mở đầu đợt tiến công vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, tiêu diệt đồi Him Lam và đồi Độc Lập, ngày 4 và 7-3-1954, các lực lượng biệt động đội phối hợp cùng công nhân đột nhập và tiến công 2 sân bay Gia Lâm (Hà Nội) và Cát Bi (Hải Phòng) phá hủy 78 máy bay, một kho xăng và nhiều phương tiện chiến tranh của giặc. Việc quân dân ta tiêu diệt một số lớn máy bay địch đã làm cho lực lượng không quân của chúng bị suy yếu và góp phần quan trọng vào chiến thắng Điện Biên Phủ. Ở các thành phố tạm bị chiếm phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ chống chính quyền địch, chống các thủ đoạn áp bức bóc lột, lừa bịp của chúng. Theo thống kê của Pháp, phong trào công nhân vùng địch từ con số 2.452, «cuộc xung đột cá nhân và tập thể» năm 1952 đã tăng lên 3.273 cuộc trong năm 1953 [13]. Và trong 6 tháng đầu năm 1954, chỉ kể những cuộc đấu tranh lớn có tới 139 cuộc, trong số này có 85 cuộc đấu tranh, bãi công chính trị chống địch bắt lính, chống nghiệp đoàn giả hiệu, chống âm mưu mở rộng và kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và 54 cuộc đấu tranh bãi công kinh tế chống địch hạ giá đồng bạc Đông Dương làm giá hàng hóa tăng vọt, chống chủ tư bản giãn thợ, quịt lương v.v... Ngoài những phong trào bãi công của công nhân trong các thành phố tạm chiếm Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn — Chợ Lớn, các tầng lớp nhân dân lao động khác đã sôi nổi đấu tranh bãi thị, bãi khóa, đòi các quyền dân sinh, dân chủ, chống chính quyền bù nhìn.

Thắng lợi to lớn trên mặt trận Điện Biên Phủ đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào nổi dậy. Ở đồng bằng Bắc Bộ, nhân dân nổi dậy giải phóng thêm nhiều vùng rộng lớn. Hoảng sợ trước phong trào tiến công và nổi dậy của quân và dân ta, trong vài ngày cuối tháng 6 đầu tháng 7-1954, lực lượng của thực dân Pháp đã vội vã rút chạy khỏi nhiều thành phố, thị xã như Việt Trì, Nam Định, Thái Bình, Phủ Lý, Bùi Chu — Phát Diệm và Vân Đình. Trong quá trình địch rút chạy, nhân dân ở các thành phố, thị xã trên đã nổi dậy bảo vệ thành phố, nhà máy, kho tàng không cho địch phá hoại hoặc di chuyển những tài sản công cộng của nhân dân. Ở Liên khu V, quân và dân ta đã vây hãm và bức địch phải bỏ chạy khỏi thị trấn An Khê, và các vị trí trên đường chiến lược số 19 chạy từ Quy Nhơn đi Plây-cu. Nhân dân ta đã giành quyền làm chủ thị trấn An Khê, đường số 19, con đường chiến lược quan trọng về kinh tế và quân sự ở miền Nam Trung Bộ, củng cố và mở rộng vùng mới giải phóng Bắc Tây Nguyên. Hàng ngàn đồng bào Kinh, Thượng đã thoát khỏi ách áp bức kìm kẹp dã man của giặc.

Ở Nam Bộ, hầu hết các tỉnh đều đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích, bức hàng, bức rút hàng ngàn đồn bốt địch. Nhân dân Nam Bộ đã nổi dậy phá ách kìm kẹp của địch ở các vùng Chợ Gạo, Gò Công, Trung Huyện, Lái Vung, Cao Lãnh, Ba Tri, Kế Sách, Thanh Trì, Vĩnh Châu. Nhân dân các tỉnh Gia Định, Mỹ Tho, Long Châu Sa, Vĩnh Trà, Sóc Trăng đã nổi dậy giành quyền làm chủ [14]. Vùng giải phóng ở Nam Bộ được mở rộng nối liền các tỉnh miền Đông và miền Tây.

Thắng lợi vĩ đại của quân dân ta ở Điện Biên Phủ đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào nổi dậy ở các đô thị. Trong tháng 5-1954 hàng chục ngàn đồng bào ta ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn, Khánh Hòa, Thuận Hóa đã mít tinh, bãi công, bãi thị, ký kiến nghị phản đối thực dân Pháp và đế quốc Mỹ âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh xâm lược Việt Nam đòi thực dân Pháp phải thành thật thương lượng với chính phủ Hồ Chí Minh.

☆

Tóm lại phong trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm, 1953—1954 đã phát triển mạnh mẽ, sâu rộng, góp phần quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ và cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân của quân và dân ta. Phong trào nổi dậy đã được sự hỗ trợ, cổ vũ đắc lực của những đòn tiến công quân sự mạnh mẽ của các lực lượng vũ trang trên các chiến trường và ngược lại phong trào nổi dậy phá tề, diệt ác ôn, phá thế kìm kẹp, giành quyền làm chủ của nhân dân đã làm cho lực lượng địch phải dàn mỏng, suy yếu, tạo điều kiện cho bộ đội của ta tiêu diệt địch. (*Xem tiếp trang 44*)

(13) Việt Nam niên giám thống kê, quyển 4, tr. 251, Sài Gòn 1957.

(14) Minh Phong — Phong trào nổi dậy khởi nghĩa của nhân dân. Tạp chí Quân đội Nhân dân, tháng 9/1975, tr. 69.

SỰ PHỐI HỢP CHIẾN ĐẤU CỦA QUÂN DÂN HÀ NỘI TRONG CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG XUÂN 1953—1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

LƯƠNG CAO KHOÁT

I — Mấy nét về phong trào kháng chiến ở Hà Nội trước Đông Xuân 1953 – 1954

1. Hà Nội, thủ đô của đất nước, là một vị trí chiến lược trọng yếu. Trở lại xâm lược nước ta, khi được đem quân ra miền Bắc, thực dân Pháp đã trù tính kế hoạch đánh úp ta ở Thủ đô để hòng kết thúc nhanh chóng cuộc chiến tranh. Chấp hành chỉ thị của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh Đảng bộ Hà Nội đã lãnh đạo quân dân Thủ đô anh dũng đứng lên kháng chiến đêm 19-12-1946, chủ động tiến công địch làm thất bại âm mưu đen tối của chúng. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, ngày 17-2-1947 chủ lực của ta rút ra khỏi thành phố. Thực dân Pháp tạm thời nắm được quyền kiểm soát thành phố. Hà Nội trở thành một thành phố bị tạm chiếm. Thực dân Pháp liên kết Hà Nội, Hải Phòng với một số đô thị và đầu mối giao thông khác mà chúng đã kiểm soát được thành một mạng lưới chiếm đóng, tạo ra chỗ đứng chân để tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược. Hà Nội giữ vị trí trung tâm quân sự, chính trị, kinh tế của hệ thống chiếm đóng đó. Hà Nội được thực dân Pháp xây dựng thành một căn cứ quân sự mạnh, nơi đặt sở chỉ huy hành quân miền Bắc Đông dương, nơi tập trung lực lượng cơ động chiến lược, một bàn đạp quan trọng nhất làm chỗ dựa để đánh ra vùng tự do của ta. Hà Nội là nơi thực dân Pháp tập hợp các lực lượng phản cách mạng chống lại kháng chiến. Hà Nội còn là nơi thực dân Pháp tung hàng hóa ra đánh phá hậu phương ta về kinh tế. Hà Nội biến thành trung tâm đầu não xâm lược của địch ở chiến trường Bắc Bộ, chiến trường được thực dân Pháp coi như « cái nút của cuộc chiến tranh » và tập trung phần lớn lực lượng của chúng ở đây.

2. Hà Nội là một chiến trường quan trọng ở sau lưng địch. Đường lối kháng chiến của ta là kháng chiến toàn dân, toàn diện, « để nắm chắc thắng lợi, phải mở mặt trận ở bất cứ nơi nào có bóng địch, đánh ngay cả ở sau lưng địch, trong ruột địch » (1). Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến dù phải tạm thời bỏ những thành thị lớn sau khi kháng chiến quyết liệt ở đó, cần « chú ý, phải luôn luôn quấy nhiễu những nơi tạm bỏ » (2). Sau thất bại Việt Bắc địch phải lui về phòng ngự chiến lược. Cuộc vật lộn giữa ta và địch diễn ra chủ yếu ở vùng tạm bị chiếm, thì nhiệm vụ phát triển chiến tranh du kích ở sau lưng địch đặc biệt là đánh vào các thành thị lớn bị tạm chiếm, trung tâm chính trị quân sự kinh tế của địch càng trở thành một nhiệm vụ cấp bách nhằm khoét sâu mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán binh lực của địch; tạo điều kiện cho chủ lực của ta phát triển và vận động đánh những trận tiêu diệt lớn làm chuyển biến cục diện chiến tranh có lợi cho ta (3). Từ 1947 đến 1949, Đảng bộ Hà Nội đã kết hợp lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị đi sâu vào trong lòng địch, vượt qua các phòng tuyến ở ngoại thành, vượt qua màng lưới mật vụ chỉ điểm dầy đặc của địch, gây dựng cơ sở Đảng và quần chúng ở khắp ngoại thành và nội thành, tích cực vận động nhân dân Thủ đô tham gia kháng chiến bằng mọi hình thức. Dựa vào lực lượng kháng chiến được tổ chức tại chỗ, Đảng bộ Hà Nội

---

(1) Nghị quyết Hội nghị Cán bộ Trung ương lần thứ 2 từ 3 đến 6-4-1947.

(2) Chỉ thị « Toàn dân kháng chiến của Trung ương Đảng » ngày 22-12-1946

(3) Xem Nghị quyết Hội nghị Cán bộ Trung ương lần thứ 6, tháng 1 năm 1949.

đã phát động chiến tranh du kích, phá tề trừ gian, đề cao uy tín chính quyền kháng chiến, uy hiếp bọn địch ngụy, kiềm chế một lực lượng quan trọng của địch trong thành phố phối hợp với các chiến trường khác trong nước. Thu đông 1947, địch đánh lên Việt Bắc, Hà Nội đã phá tề ở phía Nam ngoại thành giết tên Trương Đình Tri, Chủ tịch Hội đồng an dân Bắc Việt ngay giữa nội thành. Thu đông 1948, địch đánh ra khu tam giác Sơn Tây — Hòa Bình — Việt Trì, Hà Nội đã tổng phá tề ở ngoại thành, đẩy mạnh hoạt động của các đội tuyên truyền vũ trang và các đội biệt động ở nội thành. Cuối 1949 đầu 1950 cùng cả nước tích cực đẩy cuộc kháng chiến tiến lên một bước mới, Hà Nội đã tiến công sân bay Bạch Mai ngày 18-1-1950 phá hủy hàng chục máy bay địch đồng thời một phong trào đấu tranh của học sinh Hà Nội phản đối thực dân Pháp giết hại em Trần Văn Ơn cũng bùng lên từ 9-1-1950 lôi cuốn đông đảo nhân dân thành phố tham gia. Kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và các mặt đấu tranh khác, quân dân Hà Nội đã làm cho sào huyệt của địch lay chuyển dữ dội.

3. Hà Nội ngày càng trở thành một thành phố bị tạm chiếm nằm sâu trong lòng địch. Năm 1950, thực hiện kế hoạch Rơ-ve địch đã chiếm hết trung du và đồng bằng. Liên lạc giữa Hà Nội và hậu phương kháng chiến càng thêm khó khăn. Sau thất bại biên giới cuối năm 1950, với kế hoạch Đờ Tát-si-nhi, địch củng cố phòng ngự ở đồng bằng Bắc Bộ, xây dựng phòng tuyến boong-ke và lập vành đai trắng chung quanh đồng bằng, tìm mọi cách cắt đứt mọi liên lạc giữa Hà Nội và hậu phương kháng chiến để cô lập phong trào kháng chiến ở Hà Nội. Mặt khác, địch đẩy mạnh «chiến tranh tổng lực» phối hợp hành động quân sự với thủ đoạn chính trị và kinh tế với quy mô lớn nhằm tiêu diệt cơ sở kháng chiến, phá tan phong trào kháng chiến trong thành phố, biến Hà Nội thành kho người, kho của dự trữ to lớn của địch phục vụ cho âm mưu «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt». Phong trào kháng chiến ở Hà Nội trải qua một thời kỳ vô cùng khó khăn. Ở ngoại thành, hầu hết các chi bộ Đảng bị địch phá vỡ. Ở nội thành, tuy tổn thất ít hơn, còn 18 chi bộ đứng vững, nhưng số quần chúng trung kiên sụt đi nhiều. Vấn đề sống còn của công tác vùng sau lưng địch đặc biệt là vùng tạm bị chiếm là «tranh thủ nhân dân, bồi dưỡng và tích trữ lực lượng của ta, tạo ra thời cơ tốt để quật đổ quân địch...» ([4]). Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II, tháng 10-1951 đã chỉ rõ mục đích, phương châm, nhiệm vụ của công tác vùng sau lưng địch và soi đường cho phong trào kháng chiến của Hà Nội vượt qua bước khó khăn. Đầu năm 1952, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Hà Nội, đề ra chủ trương toàn diện chuyển hướng hoạt động lấy đấu tranh chính trị kinh tế là chính, lợi dụng mọi khả năng hợp pháp, tích cực tranh thủ quần chúng, phục hồi và phát triển cơ sở trong lòng địch. Đến 1953 sau một năm phấn đấu, Đảng bộ Hà Nội lấy việc xây dựng và mở rộng phong trào công nhân và lao động làm chủ yếu, đã khôi phục và xây dựng cơ sở ở các xí nghiệp yết hầu như điện, quân giới, quân nhu của địch, đồng thời phát triển mạnh cơ sở trong công nhân thủ công và các tầng lớp lao động khác. Công tác vận động thanh niên học sinh, phụ nữ tiểu thương, công chức, trí thức... đều được chấn chỉnh củng cố. Cũng từ đầu năm 1953, trên chiến trường sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ, phong trào chiến tranh du kích càng phát triển mạnh. Các vùng du kích và căn cứ du kích ở Phúc Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Đông không những được giữ vững mà còn được mở rộng, hình thành một vành đai du kích ngày càng bức sát vào thành phố, làm hậu thuẫn mạnh mẽ cho phong trào nhân dân thành phố. Thành ủy Hà Nội chủ trương đẩy mạnh các phong trào đấu tranh chống bắt lính, chống thuế phạt, chống thuế nghiệp... Trong 6 tháng đầu năm 1953, đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh chống địch tổ chức bầu cử Hội đồng thành phố, chống địch phá giá đồng bạc Đông Dương, chống chính sách tổng động viên của địch. Trước khi bước vào Đông Xuân 1953—1954, phong trào kháng chiến ở Hà Nội đã được phục hồi. Vượt qua khó khăn, Đảng bộ Hà Nội đã gìn giữ và bồi dưỡng được lực lượng kháng chiến trong thành phố. Khi có cơ hội tốt, ở ngay nơi đầu não của địch phong trào có đủ sức bung ra phối hợp với các chiến trường khác.

II — Đông Xuân 1953—1954 đỉnh cao của phong trào kháng chiến ở Hà Nội, phối hợp với chiến trường Điện Biên Phủ

1. Hà Nội trong kế hoạch chiến lược mới của thực dân Pháp: Kế hoạch Na-va.

Tháng 7-1953, kế hoạch Na-va đã được chính phủ Pháp chấp thuận nhằm «tạo ra những điều kiện quân sự làm cơ sở cho một giải

(4) *Trường-Chinh*. «Bàn về cách mạng Việt Nam». Báo cáo tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II.

pháp chính trị có danh dự » (5) để nước Pháp thoát ra khỏi cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Kế hoạch Na-va tiếp tục tập trung mọi cố gắng đẩy mạnh cuộc chiến tranh bằng cách trút thêm gánh nặng về người và của cho các « quốc gia liên kết Đông Dương » và tranh thủ thêm sự viện trợ của Mỹ, tạo ra thế mạnh về quân sự, tìm kiếm một thắng lợi quân sự để buộc ta phải nhận đàm phán theo những điều kiện của Pháp đề ra. Thực chất, kế hoạch Na-va vẫn chỉ là kế hoạch ĐơTát-xi-nhi được điều chỉnh trong một tình thế mới, với quy mô rộng lớn hơn, tính chất tàn bạo hơn, nhưng với mục đích khiêm tốn hơn.

Cũng như trong kế hoạch Đơ Tát-xi-nhi, Hà Nội vẫn là một trọng điểm trong kế hoạch Na-va. Hà Nội vẫn là một cái chốt quan trọng bậc nhất trong hệ thống phòng ngự của địch ở đồng bằng Bắc Bộ đồng thời là một bàn đạp quan trọng hành quân càn quét vùng tạm bị chiếm và đánh ra vùng tự do để giành lại quyền chủ động. Một phương hướng cơ bản của kế hoạch Na-va vẫn là tăng cường phòng ngự ở đồng bằng Bắc Bộ « điểm then chốt của chiến trường Đông Dương », giữ lấy bằng mọi giá vùng chủ yếu của cái « đồng bằng có ích » đó là Hà Nội, Hải Phòng và hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt giữa hai thành phố đó; lấy đó làm căn cứ xuất phát nhằm tiêu diệt lực lượng đối phương để bảo vệ và cải thiện vị trí quân sự của Pháp ở Đông Dương. Thực tế, Na-va đã tập trung được ở đồng bằng Bắc Bộ một lực lượng cơ động gồm 44 tiểu đoàn chiếm trên 50% lực lượng cơ động toàn Đông Dương lúc đó và bố trí một bộ phận quan trọng lực lượng dự trữ chiến lược trên địa bàn Hà Nội. Trong 6 tháng cuối năm 1953, Hà Nội là căn cứ xuất phát của 3 cuộc hành quân lớn đánh sâu vào hậu phương của ta: nhảy dù xuống Lạng Sơn (17-7-1953) đánh ra tây nam Ninh Bình (14-10-1953) và cuối cùng là nhảy dù xuống Điện Biên Phủ (20-11-1953).

Với kế hoạch Na-va, chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh » được thực hiện với quy mô vượt xa kế hoạch Rơ-ve và kế hoạch Đơ Tát-xi-nhi. Hà Nội là nơi dịch thi hành chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh » một cách ráo riết. Ngụy quyền là một công cụ đắc lực giúp địch bắt lính, vét thuế. Vì Hà Nội là một kho người kho của quan trọng: số người ở các vùng chiến sự ác liệt đến về thành phố càng đông; số tiền của Mỹ chi cho chiến tranh tăng lên và số của cải mà quân đội viễn chinh Pháp cướp bóc ở các nơi mang về thành phố tiêu sài ngày càng nhiều. Cái xương sống của kế hoạch Na-va là vấn đề phát triển ngụy quân với tốc độ và quy mô lớn để có thể đảm đương được nhiệm vụ chiếm đóng thay thế hoàn toàn cho quân Âu Phi được tổ chức lại thành khối chủ lực tác chiến cơ động mạnh. Với sự giúp đỡ của Mỹ, Na-va dự tính sẽ phát triển lực lượng ngụy quân lên đến 217.000 người vào đầu năm 1954. Ngày 1-8-1953, Bảo Đại ký sắc lệnh động viên 100.000 người nhập ngũ; và ngày 21-8-1953 Bảo Đại ký sắc lệnh thứ hai động viên 100.000 người nữa. Trong một ngày 15-12-1953 ở Hà Nội, tên Nguyễn Văn Tâm, thủ hiến bù nhìn Bắc Việt ra luôn 5 Nghị định gọi nhập ngũ 8000 hạ sĩ quan và 600 sĩ quan trù bị; gọi nhập ngũ tất cả những thanh niên sinh từ 1-1-1929 đến 31-12-1933, động viên đợt đầu 6000 người và gọi những người dã hết hạn miễn hoãn phải nhập ngũ (6). Những tháng cuối năm 1953 và đầu năm 1954, không tháng nào ở Hà Nội không có một hoặc hai đợt động viên: không có ngày nào trên đường phố không xảy ra những vụ khám nhà, chặn đường vây bắt thanh niên. Để chi phí cho chiến tranh, không phải chỉ trông vào viện trợ Mỹ, địch còn ra sức bóp nặn nhân dân, chế độ thuế khóa ở Hà Nội ngày càng chồng chất. Địch đặt thêm thuế mới như « đảm phụ quốc phòng », « đảm phụ an ninh » và nhiều thứ đảm phụ khác, tăng thuế môn bài, thuế chợ, thuế vỉa hè, thuế hàng rong... Hội đồng bù nhìn thành phố dự chi ngân sách năm 1954 là 141.594.000 đồng trong đó chi cho cảnh sát và hành chính đã hết 61.711.000 đồng; chúng định bắt nhân dân Hà Nội phải đóng góp là 81.112.500 đồng bằng các khoản thuế và các khoản quyên góp khác. Chúng phải dùng đến cả biện pháp tăng giá đổ thùng, thuế vệ sinh lên 20%, mở chợ phiên Tết từ 29-1 đến 27-2-1954...

Để dễ bề bắt lính, vét thuế, thực dân Pháp không có gì khác hơn là phải đưa ra cái chiêu bài « độc lập » và « chống cộng » cho bọn ngụy quyền. Ở Hà Nội, trung tâm chính trị, văn hóa địch càng phải dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc lừa phỉnh để che giấu bản chất dã man tàn bạo của chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh ». Thực dân Pháp hứa hẹn sẵn sàng « hoàn chỉnh độc lập » cho bù nhìn Bửu Lộc lên làm thủ tướng đưa ra chương trình 2 điểm: đàm phán với Pháp hoàn thành độc lập hoàn toàn và dân chủ hóa quốc gia, ban bố một loạt cải cách, cho thi hành « luật lao động », « luật tự do nghiệp đoàn », « cải cách điền địa », « cải cách giáo dục ». Ngày 31-1-1954, Bửu Lộc ra Hà Nội định lôi kéo một số trí thức đang « trùm chăn » để lập một chính

(5) *Na-va*. « Đông dương hấp hối ».

(6) Các nghị định số 891, 892, 893, 894 ngày 15-12-1952 của Phủ Thủ hiến Bắc Việt.

phủ « liên hiệp dân chủ rộng rãi ». Địch tìm cách mua chuộc và chia rẽ phong trào công nhân và lao động. Chúng cho phát triển mạnh các tổ chức nghiệp đoàn, đề cao « Tổng Liên đoàn Lao công Việt Nam » (7) một hệ thống công đoàn « vàng » do bọn thân Mỹ đứng đầu. Địch cũng tìm cách mơn trớn thanh niên nhất là sinh viên, cho tay sai lập ra « Thanh niên kiến quốc hội », tổ chức « Hội bảo trợ học sinh nghèo », cấp học bổng cho du học sang Mỹ. Đánh vào tâm lý ghét Pháp khinh bù nhìn của trí thức, một nhóm chính trị lấy tên là nhóm « Thống nhất » (8) mập mờ tỏ vẻ ủng hộ kháng chiến nhưng thực chất là thân Mỹ, được địch cho phép hoạt động để lôi kéo trí thức. Địch còn dùng cả một số tờ-rốt-kít cũ (9) hô hào lập khối thứ ba để duy trì hòa bình, nhằm tập hợp những người cầu an ngả nghiêng.

Sau khi cho quân nhảy dù chiếm đóng Điện Biên Phủ, hạ quyết tâm chiến lược tiếp nhận cuộc chiến đấu với chủ lực của ta, trong suốt thời gian bị sa lầy ở Điện Biên Phủ địch càng ráo riết dồn quân bắt lính ném ra mặt trận và ra sức tuyên truyền lừa bịp che giấu thất bại, trấn an tinh thần quân lính và nhân dân trong thành phố. Mặt khác, chúng luôn luôn tăng cường phòng thủ Hà Nội, đàn áp trắng trợn những cuộc đấu tranh của nhân dân, đánh phá các cơ sở kháng chiến trong thành phố để giữ vững hậu phương và bảo vệ cơ quan đầu não của chúng. Phong trào kháng chiến ở Hà Nội phải đương đầu với những âm mưu thủ đoạn chiến tranh mới của thực dân Pháp thâm độc và xảo quyệt gấp nhiều lần so với trước, đã được kế hoạch Na-va vạch ra.

2. Dấy lên một phong trào quần chúng mạnh mẽ đấu tranh chính trị và kinh tế kết hợp đấu tranh quân sự ở ngay sào huyệt của quân thù, phối hợp với tiền tuyến đánh bại kế hoạch Na-va.

Thực dân Pháp càng kéo dài chiến tranh xâm lược càng sa lầy vào thế bị động. Đế quốc Mỹ còn đang lúng túng sau khi bị thất bại ở Triều Tiên. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng quyết định phải đập tan kế hoạch Na-va, đánh bại những cố gắng cao nhất của Pháp và Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược, giành thắng lợi lớn trong Đông xuân 1953—1954. Để bồi dưỡng sức dân đẩy mạnh kháng chiến, Trung ương Đảng chủ trương cải cách ruộng đất ngay trong lúc đang kháng chiến. Ở tiền tuyến để khoét sâu chỗ yếu của địch, quân ta bao vây Điện Biên Phủ (11-1953); giải phóng Lai Châu (Tây Bắc — 12-1953); Công-tum (Tây Nguyên — 1-1954); phối hợp với quân giải phóng Lào mở các chiến dịch Hạ Lào (12-1953); Thượng Lào (1-1954) căng địch ra mà đánh. Ở sau lưng địch, chiến tranh du kích phát triển mạnh tiêu hao một bộ phận sinh lực quan trọng của địch ở đồng bằng Bắc Bộ. Khí thế quật khởi của hàng triệu nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, vùng lên đánh đổ giai cấp địa chủ, xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, cộng với khí thế chiến thắng của quân dân ta tiến công quân địch trên khắp các chiến trường, ảnh hưởng mạnh mẽ đến tinh thần đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Hà Nội. Phong trào kháng chiến của nhân dân Hà Nội có đà chuyển mạnh.

Tháng 10-1953, Trung ương triệu tập Hội nghị Cán bộ vùng địch hậu, tiếp đó tháng 3-1954, Hội nghị Công vận vùng địch tạm chiếm họp. Nghị quyết của các hội nghị quan trọng trên giúp cho Hà Nội quán triệt hơn nữa nhiệm vụ phương châm công tác vùng tạm bị chiếm trong tổ chức vận động quần chúng đấu tranh làm thất bại âm mưu « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt trị người Việt » của địch.

Tranh thủ những thuận lợi đó, Thành ủy Hà Nội đã có những chủ trương:

1. Kịp thời phát huy thắng lợi của cải cách ruộng đất và các chiến thắng của ta trên các mặt trận, chống lại những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của địch, đề cao uy tín và sức mạnh của kháng chiến, vạch trần âm mưu « hoàn bị độc lập » giả dối của địch, tích cực tranh thủ quần chúng về ta.

2. Đẩy mạnh hơn nữa phong trào chống bắt lính và công tác vận động binh lính địch đồng thời đẩy mạnh phong trào đấu tranh chống áp bức bóc lột, bảo vệ quyền lợi thiết thân của quần chúng. Kiên quyết chặn tay địch không cho chúng bắt người cướp của ném ra mặt trận.

3. Quyết tâm thực hiện bằng được công tác phá hoại địch về quân sự để phối hợp với chiến trường chính.

Mặc dù địch ra sức bưng bít, xuyên tạc chúng không che giấu được sự lớn mạnh của kháng chiến, âm mưu « hoàn bị độc lập » giả

---

(7) Tổng Liên đoàn lao công Việt Nam ra đời tháng 4-1952, lúc đầu do Bùi Lượng, sau do Trần Quốc Bửu làm thư ký gồm phần lớn các nghiệp đoàn công giáo.

(8) Nhóm Thống nhất đứng đầu là Nguyễn Thế Truyền có những tên như Hoàng Bình, Trần Dung...

(9) Trong nhóm Đời mới có Trần Văn An, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Đức Quỳnh, Hồ Hán Sơn... tên Hồ Hán Sơn ra Hà Nội lôi kéo trí thức.

đối của chúng đã bị vạch trần. Nhân dân đã tẩy chay nhiều cuộc họp do bọn tay sai tổ chức hoan nghênh cuộc đàm phán « hoàn bị độc lập » giữa Pháp và Bảo Đại. Công nhân Ga và một số xí nghiệp không chịu ký vào kiến nghị ủng hộ Bảo Đại. Ở các khu xóm lao động và một số nơi khác, ảnh của Bảo Đại bị xé nát. Khi Bửu Lộc mời một số trí thức Hà Nội tham gia cùng với y lập chính phủ « Liên hiệp dân chủ rộng rãi », không một ai nhận lời.

Phong trào chống bắt lính, sĩ quan, hạ sĩ quan và phá tuyển mộ được đẩy lên thành một phong trào quần chúng. Trong thanh niên nhất là thanh niên công nhân, lan rộng một hình thức bí mật cam kết với nhau không đi lính cho địch. Một kiến nghị với trên 1.000 chữ ký cũng được gửi cho ngụy quyền phản đối lệnh cưỡng bách tòng quân. Thanh niên học sinh sinh viên chống lại chủ trương quân sự hóa học đường, không chịu ghi tên vào các kỳ thi tuyển sĩ quan. Tháng 11-1953, một cuộc thi tuyển sĩ quan được tổ chức tại trường Ngô Sĩ Liên đã bị tẩy chay. Một số thanh niên quân dịch bị tập trung ở Lò Đúc và trường Lý Thường Kiệt đã bỏ trốn và đánh lại chỉ huy. Mỗi khi địch quây ráp bắt lính, thanh niên lẩn tránh ở đâu cũng được nhân dân tích cực bảo vệ. Hàng nghìn thanh niên được giúp đỡ bỏ trốn ra vùng tự do. Ở ngoại thành một số nơi không chịu lập địa phương quân để cho địch dồn quân bắt lính. Trong lúc đó, nhiều hình thức phản chiến bắt đầu lan ra trong hàng ngũ binh lính địch như cáo ốm không chịu ra mặt trận và khi bị bắt buộc ra mặt trận thì tìm cách đào ngũ. Từ cuối năm 1953 trở đi cơ sở công nhân của ta ở Phà Đen đã đón tiếp nhiều ngụy binh vác súng chạy ra vùng tự do.

Phong trào đấu tranh đòi quyền lợi hàng ngày cũng lên cao thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Sau khi địch phá giá đồng bạc Đông Dương [10] đồng tiền ngày càng mất giá, sinh hoạt thêm đắt đỏ, nạn thất nghiệp lan rộng, trong năm 1953, đã có trên 40 nghiệp đoàn được địch cho phép thành lập ở Hà Nội. Ta nắm được hầu hết số nghiệp đoàn này. Dựa vào « luật lao động », « luật tự do nghiệp đoàn » của bù nhìn, thông qua các nghiệp đoàn, các tổ chức cơ sở Đảng và Công đoàn bí mật của ta vận động quần chúng đấu tranh xoay vào khẩu hiệu đòi ổn định lại lương tối thiểu, tăng lương theo giá sinh hoạt, tăng phụ cấp gia đình, chống dãn thợ, đuổi thợ. Nhiều cuộc đấu tranh đã nổ ra ở các xí nghiệp Lục lộ, Ga, Nhà máy điện, Nhà máy nước, Nhà máy rượu, Xi-ta-đen, Kho dù... Cuộc vận động đấu tranh phát triển sang cả các công tư sở, bệnh viện... Cuộc đấu tranh của chị em tiểu thương các chợ đòi giảm thuế môn bài, bỏ thuế thương vụ, trước đó đã kéo dài trong 3 tháng từ tháng 5-1953 đến tháng 8-1953 lại bùng lên sôi nổi. Từ 27-11-1953 đến 3-12-1953, hầu hết chị em ở các chợ Đồng Xuân, Chợ Hôm, Cửa Nam, Hàng Da... thay phiên nhau hàng ngày kéo lên Thị chính đưa yêu sách. Hội đồng bù nhìn thành phố phải miễn cưỡng hứa hẹn giải quyết. Khi chúng trở mặt, dọa đòi thu hồi chỗ ngồi ở chợ, chiều 23-12-1953, hàng nghìn chị em lại kéo lên Thị chính đòi chúng phải giữ lời hứa.

Phong trào đấu tranh chống văn hóa nô dịch có những chuyển biến mới. Ngày 23-2-1954 trong « Hội nghị Giáo dục toàn quốc » của địch họp ở Hà Nội, đại biểu của giáo viên và học sinh đã đưa ra những yêu cầu dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ ở bậc đại học, xây dựng ngành Đại học Việt Nam, giảm bớt chương trình học, chống học nhồi sọ... Ngày 10-3-1954 nhân dịp kỷ niệm Hai Bà Trưng, phụ nữ và thanh niên tổ chức nói chuyện ở Nhà hát lớn, công khai lấy kiến nghị chống trụy lạc hóa thanh niên.

Kế hoạch phá hoại lớn bằng hành động quân sự đã được thực hiện thắng lợi. Được quần chúng cơ sở và nhân dân địa phương hết sức giúp đỡ, sau gần một năm vượt qua nhiều khó khăn gian khổ điều tra nắm chắc tình hình địch, đêm 3-3-1954, một đơn vị nhỏ của quân ta đã thọc sâu đánh mạnh tập kích sân bay Gia Lâm, phá hủy 18 máy bay vận tải và một kho xăng, diệt 16 tên địch. Trận đánh căn cứ không quân Đồ Sơn đêm 31-1-1954, sau đó là trận đánh sân bay Gia Lâm và tiếp theo là trận đánh sân bay Cát Bi đêm 7-3-1954 đã gây nhiều khó khăn cho địch trong việc tiếp tế ứng cứu cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bằng đường không. Cuối tháng 4-1954 giữa lúc tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đang bị vây hãm nguy ngập công nhân trong kho quân nhu của địch ở Hà Nội còn bí mật đốt và phá thêm một số dù.

☆

Trung ương Đảng chủ trương kết hợp tiến công quân sự với đấu tranh ngoại giao. Ngày 26-4-1954, trước khi quân ta bước vào đợt tiến công quyết định số phận tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, thì Hội nghị Giơ-ne-vơ về lập lại hòa bình ở Đông Dương bắt đầu họp. Trong thế thất bại, thực dân Pháp phải ngồi vào bàn thương lượng với ta. Nhưng

---

(10) Ngày 12-5-1953, thực dân Pháp tuyên bố phá giá đồng bạc Đông Dương từ chỗ một đồng Đông Dương ăn 17 phờ-răng chỉ còn ăn 10 phờ-răng.

đế quốc Mỹ tìm cách phá hoại công cuộc thương lượng hòa bình âm mưu kéo dài chiến tranh.

Chấp hành chỉ thị của Trung ương Đảng vận động nhân dân trong vùng tạm bị chiếm đấu tranh mạnh mẽ chống chiến tranh xâm lược, ủng hộ lập trường của phái đoàn ta ở Hội nghị Giơnevơ, Thành ủy Hà Nội đã phát động phong trào đấu tranh đòi hòa bình, đòi Chính phủ Pháp phải thành thật thương lượng với Chính phủ Hồ Chí Minh. Đây là một cuộc vận động quần chúng rộng rãi dựa vào các tầng lớp cơ bản, nhưng trước hết Thành ủy chủ trương lấy việc vận động trong tầng lớp trí thức để đưa vấn đề ra công khai nhằm đạt một kết quả cụ thể trước và trong khi Hội nghị Giơnevơ họp, tiếp đó sẽ mở rộng phong trào. Ngày 26-3-1954, bản kiến nghị đòi lập lại hòa bình của trí thức Sài Gòn đứng đầu là kỹ sư Lưu Văn Lang, luật sư Trịnh Đình Thảo... được công bố trên báo chí Hà Nội. Nhóm trung kiên của ta trong trí thức(11) được giao nhiệm vụ vận động trí thức Hà Nội ký kiến nghị hưởng ứng. Ngày 12-4-1954, một số trí thức tiêu biểu của Hà Nội: Trần Văn Lai, Bùi Tường Chiểu, Vũ Văn Hiền... đã tham gia ký vào bản kiến nghị yêu cầu các bên tham chiến ở Đông Dương, đáp ứng nguyện vọng bức thiết của nhân dân, cùng nhau thương lượng chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình. Bản kiến nghị được đưa đăng trên báo chí Pari, thủ đô nước Pháp (12), đã có ảnh hưởng tích cực đối với dư luận trong nước và ngoài nước. Trong lúc đó, thông qua Ban trị sự Tổng hội sinh viên, vấn đề ký kiến nghị đòi lập lại hòa bình cũng được đưa ra công khai bàn bạc trong sinh viên. Cuộc vận động ký kiến nghị hòa bình trong các tầng lớp nhân dân đã phát triển khá nhanh. Quần chúng được giáo dục thấy rõ khẩu hiệu «độc lập, thống nhất» giả hiệu của địch và dã tâm kéo dài, mở rộng cuộc chiến tranh của thực dân hiếu chiến Pháp và can thiệp Mỹ. Ngày 30-4-1954 bọn thân Mỹ tổ chức cuộc biểu tình đề lôi kéo quần chúng chống thương lượng đã bị cô lập và thất bại.

Trong khi thế của cả nước ra trận quyết đập tan kế hoạch Na-va, Thành ủy Hà Nội nắm được nhiệm vụ phương châm công tác vùng tạm bị chiếm, đã kịp thời lãnh đạo đẩy mạnh đấu tranh kết hợp các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự đưa phong trào kháng chiến ở Hà Nội tiến lên kịp đà chuyển biến của tình hình, liên tục tiến công quân thù ở ngay nơi hậu cứ an toàn của chúng góp phần cùng tiền tuyến thắng lớn: ngày 7-5-1954, quân ta đã tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

3. Tranh thủ thời cơ, phát huy thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ, tích cực mở rộng phong trào đấu tranh của nhân dân thành phố, đẩy nhanh đà suy sụp của quân thù.

Sau thất bại chiến lược ở Điện Biên Phủ, đội quân viễn chinh Pháp bị mất sức chiến đấu phải co cụm lại, từ 23-6-1954 đến 3-7-1954 thực dân Pháp phải lần lượt rút bỏ 4 tỉnh phía nam đồng bằng Bắc Bộ: Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hà Nam. Ngụy quyền, ngụy quân hoang mang tê liệt, một bộ phận bị tan rã. Ngày 15-6-1954 thực dân Pháp buộc phải đưa tên tay sai thân Mỹ số một là Ngô Đình Diệm lên thay Bửu Lộc. Ngày 30-6-1954, Ngô Đình Diệm ra Hà Nội để tập hợp bọn tay sai và vạch âm mưu phá hoại ta. Những tên tay sai thân Mỹ ở Hà Nội vội vã tổ chức «Ủy ban bảo vệ Bắc Việt» (13) thành lập «Trung đoàn Thủ đô» hò hét «quyết bảo vệ Hà Nội đến cùng» chống lại giải pháp thương lượng.

Trước tin quân ta đại thắng ở Điện Biên Phủ, nhân dân Hà Nội nức lòng phấn khởi, càng tự hào và tự tin vào sức mạnh của mình. Với nhiều hình thức phong phú sinh động, nhân dân Hà Nội đã tổ chức ăn mừng chiến thắng ngay trước mũi súng quân thù. Nhân đà thắng lợi Thường vụ Thành ủy Hà Nội ra chỉ thị ngày 2-6-1954 «tiếp tục đẩy mạnh phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội».

Phong trào chống bắt lính diễn ra sôi nổi. Từ 11-5 đến 15-5-1954, trên 800 học sinh các trường trung học Minh Tân, Tây Sơn, Khai Thành, Chu Văn An đã bãi khóa chống học tập quân sự, chống động viên. Tiếp theo là sinh viên các trường Đại học Văn khoa, Đại học Sư phạm cũng hưởng ứng bãi khóa. Trong những ngày 14, 15, 16-5-1954, hàng trăm chị em phụ nữ kéo lên trại Ngọc Hà đòi chồng con, anh em bị động viên. Ngày 11-5-1954 một số nhân dân đến Thị chính đòi ngụy quyền bỏ lệnh động viên trong lúc đang thương lượng hòa bình. Ở một số điểm tuyển mộ, anh em thanh niên công nhân, viên chức đã đánh lại bọn chỉ huy rồi trốn thoát. Cùng với phong trào thanh niên chống bắt lính, phong trào binh lính địch đào ngũ, rã ngũ cũng lên mạnh. Với khẩu hiệu: «Lập công trở về với kháng chiến», đến tháng

(11) Nhóm trung kiên của ta trong trí thức Hà Nội lúc đó có: bác sĩ Phạm Khắc Quảng, bác sĩ Đinh Văn Thắng, luật sư Bùi Tường Chiểu, luật sư Vũ Văn Hiền.

(12) Bản kiến nghị do Nguyễn Mạnh Hà đưa sang Pháp đăng trên báo Le Monde.

(13) Ủy ban Bảo vệ Bắc Việt có Hoàng Cơ Bình, Trần Trung Duy, Nguyễn Văn Văn...

6-1954 riêng ngành công vận thành phố đã vận động và đưa ra hậu phương trên 100 lính dù và 400 lính ngụy. Có những tốp lính ngụy lái cả xe vận tải qua Phà Đen để ra vùng tự do. Ở đơn vị vận tải của địch đóng ở Đấu Xảo, nhân mối của ta đã vận động binh lính địch phá hàng trăm xe ôtô rồi quay về với kháng chiến.

Bọn công đoàn « vàng » theo lệnh chủ, ráo riết tuyên truyền cho « quyền tự do nghiệp đoàn » « thuyết không đấu tranh chính trị » đưa ra những khẩu hiệu và chương trình lừa phỉnh mị dân hòng đánh lạc hướng đấu tranh và ngăn cản sự bùng nổ của phong trào công nhân và lao động. Nhưng các phong trào đòi tăng lương, đòi việc làm, chống thuế, chống phạt vẫn không ngừng phát triển. Đặc biệt là cuộc đấu tranh của chị em tiểu thương đã kéo dài từ cuối năm 1953 đến ngày 25-5-1954 thì nổ ra bãi thị ở 4 chợ: Đồng Xuân, Chợ Hôm, Cửa Nam, Hàng Da. Cùng ngày đó 50 đại biểu các chợ và hàng rong lại kéo đến Thị chính yêu sách chống thuế, chống phạt làm cho ngụy quyền càng thêm bối rối. Quần chúng còn đấu tranh với địch đòi lập các tổ chức để bảo vệ quyền lợi của giới mình. Các nghiệp đoàn tiểu thương ở 3 chợ Đồng Xuân, Cửa Nam, Hàng Da được thành lập. Địch phải chấp nhận cho giáo giới trường tư được tổ chức nghiệp đoàn ([14]). Hội phụ nữ Bắc Hà([15]) tập hợp chị em phụ nữ các tầng lớp trên hướng vào mục đích hoạt động xã hội. Hội đã tổ chức « Tuần lễ vệ sinh » đi thăm hỏi các khu xóm lao động. Đặc biệt Hội còn tổ chức « Ngày Thiếu nhi » vào 12, 13-6-1954 với ý nghĩa bảo vệ thiếu nhi chống chiến tranh, đòi hòa bình.

Đến tháng 6-1954, cuộc vận động ký kiến nghị đòi hòa bình đã thu được hàng vạn chữ ký. Ngoài công nhân, nhân dân lao động, thanh niên, học sinh, sinh viên và các tầng lớp khác, cả ngụy binh, cảnh binh, công chức trong bộ máy ngụy quyền cũng tham gia ký kiến nghị. Các tổ chức cơ sở của ta còn dùng các hình thức quần chúng mạn đàm tố cáo tội ác chiến tranh của đế quốc, lợi dụng báo chí công khai giải thích lập trường chính nghĩa của ta trong đàm phán và tuyên truyền kết quả đấu tranh ngoại giao ở Hội nghị Giơnevơ. Phong trào đấu tranh đòi hòa bình do Đảng lãnh đạo ở Hà Nội đã tập hợp được đông đảo quần chúng trong một mặt trận chung làm cho lực lượng kháng chiến thêm mạnh, uy tín kháng chiến càng lên cao.

Ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơnevơ về lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết, âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của thực dân hiếu chiến Pháp và can thiệp Mỹ đã thất bại.

III — Một vài nhận xét về phong trào kháng chiến ở Hà Nội trong Đông Xuân 1953 — 1954

1. Phong trào kháng chiến ở Hà Nội trong Đông Xuân 1953—1954, đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào đấu tranh của nhân dân các thành thị bị tạm chiếm.

Cuối 1949 đầu 1950, phong trào kháng chiến ở Hà Nội và các thành thị bị tạm chiếm nói chung đã giành được những thắng lợi vang dội. Nhưng từ sau 1950 địch tập trung đối phó với ta ở các thành thị, phong trào kháng chiến ở đây gặp nhiều khó khăn. Bước vào Đông Xuân 1953—1954, địch bị căng ra trên các mặt trận, đã tạo điều kiện cho phong trào đấu tranh của nhân dân các thành thị tiếp tục phát triển. Nhằm phá chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt » thâm độc của địch Đảng bộ Hà Nội đã tập trung lãnh đạo các phong trào đấu tranh chống bắt lính chống thuế phạt, chống thất nghiệp, chống văn hóa nô dịch, chống chiến tranh đế quốc... Với các phong trào đấu tranh trên Đảng bộ Hà Nội đã kết hợp được lãnh đạo đấu tranh cho độc lập thực sự với đấu tranh cho các quyền lợi thiết thân của quần chúng; dựa được vào quần chúng cơ bản, tranh thủ được đông đảo các tầng lớp nhân dân yêu nước trong thành phố đoàn kết chung quanh Đảng. Không những phong trào công nhân lao động mà phong trào phụ nữ tiểu thương, phong trào thanh niên, học sinh, phong trào trí thức... đều lên mạnh làm cho cuộc kháng chiến ở Hà Nội thực sự mang tính chất toàn dân.

Với các phong trào đấu tranh trên Đảng bộ Hà Nội lãnh đạo quần chúng liên tục tiến công địch về chính trị, kinh tế, văn hóa vạch trần bộ mặt cướp nước của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, bộ mặt bán nước của bè lũ tay sai. Khi có điều kiện, nắm được sơ hở của địch Đảng bộ Hà Nội đã lãnh đạo kiên quyết thực hiện kế hoạch phá hoại về quân

(14) Nghiệp đoàn giáo giới trường tư thục do cơ sở của ta là ông Nguyễn Văn Chế đứng ra xin lập.

(15) Hội phụ nữ Bắc Hà do cơ sở của ta là bà Bùi Bội Tình đứng ra xin lập.

sự như trận đánh sân bay Gia Lâm. Thắng lợi quân sự đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh chính trị, kinh tế trong thành phố. Cuộc kháng chiến ở Hà Nội thực sự có tính chất toàn diện kết hợp được các mặt đấu tranh chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội Đông Xuân 1953–1954 là một bước phát triển mới của chiến tranh nhân dân trên mặt trận thành thị.

2. Phong trào kháng chiến ở Hà Nội trong Đông Xuân 1953–1954, là một thành công của sự phối hợp chiến đấu ở sau lưng địch với trước mặt địch, ở thành thị với nông thôn.

Trong Đông Xuân 1953 – 1954, khi ta tiến công địch ở Điện Biên Phủ và các chiến trường khác, Đảng bộ Hà Nội đã kịp thời đẩy mạnh đấu tranh tiến công địch ngay ở nơi hậu cứ an toàn của chúng. Trong lúc địch bị sa lầy ở Điện Biên Phủ, phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội có điều kiện phát triển mạnh. Phong trào thanh niên chống bắt lính, phong trào binh lính địch đào ngũ, rã ngũ không chịu đi làm bia đỡ đạn đã làm cho tinh thần đội quân viễn chinh Pháp càng thêm sa sút. Các cuộc phá hoại sân bay, máy bay, kho dù và các phương tiện, vật chất kỹ thuật khác cũng làm cho việc tiếp tế của địch thêm khó khăn. Đặc biệt là phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội lên mạnh đã đe dọa sự an toàn ở hậu phương địch và kiềm chế một lực lượng quan trọng của địch, tạo điều kiện cho tiền tuyến có thêm thuận lợi tiêu diệt địch. Sau khi Điện Biên Phủ thắng lớn, phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội còn góp phần chặn tay địch không cho chúng kéo dài, mở rộng chiến tranh. Giữa phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội với cuộc tiến công của ta trên các chiến trường, nhất là chiến trường Điện Biên Phủ đã có sự phối hợp chặt chẽ không những thế, dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo của Trung ương Đảng ngay trên chiến trường đồng bằng Bắc Bộ, sự phối hợp chiến đấu giữa thành thị và nông thôn cũng khăng khít. Trong lúc Hà Nội liên tiếp bị các phong trào đấu tranh chính trị kinh tế của nhân dân tiến công thì Đường số 5 con đường cuống họng nối liền Hà Nội – Hải Phòng cũng liên tiếp bị dân quân du kích đánh phá làm cho địch càng thêm khó khăn. Và trong vùng bị tạm chiếm cũng đã hình thành sự liên kết giữa phong trào đấu tranh ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn. Tiếp theo trận đánh sân bay Gia Lâm (Hà Nội) là trận đánh sân bay CátBi (Hải Phòng). Tiếp theo bản kiến nghị hòa bình của trí thức Sài Gòn được công bố là bản kiến nghị của trí thức Hà Nội hưởng ứng.

Phong trào kháng chiến ở Hà Nội là một nét tiêu biểu của sự phối hợp chặt chẽ các chiến trường, phân tán, kìm chân địch tạo điều kiện cho Điện Biên phủ giành thắng lợi.

3. Phong trào kháng chiến ở Hà Nội trong Đông Xuân 1953 – 1954 là một thắng lợi của đường lối kháng chiến đúng đắn và sự chỉ đạo kháng chiến chính xác của Đảng.

Đường lối kháng chiến của Đảng là đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện. Cuộc kháng chiến của ta dựa trên sức mạnh của toàn dân, kết hợp tiến công địch bằng mọi phương thức cả ở nông thôn và thành thị, để đánh thắng địch. Vì thế trong khi xây dựng căn cứ địa vững chắc ở nông thôn Đảng ta rất coi trọng xây dựng cơ sở kháng chiến ở thành thị. Trong cuộc kháng chiến của ta, địch chiếm thành thị làm chỗ đứng chân để tiến hành chiến tranh xâm lược. Khi địch chưa kiềm soát được hoàn toàn thành thị, Đảng lấy đấu tranh vũ trang là chính xây dựng và phát triển mạnh mẽ lực lượng kháng chiến trong lòng địch. Khi địch đã kiềm soát hoàn toàn thành thị, Hà Nội là một thành phố bị tạm chiếm nằm sâu trong lòng địch, trung tâm đầu não của địch, lực lượng của địch về quân sự tuyệt đối mạnh hơn ta, Đảng đã chỉ đạo chuyển hướng hoạt động lấy đấu tranh chính trị kinh tế là chính gìn giữ bồi dưỡng lực lượng kháng chiến đón cơ hội tốt để tiến lên. Do đó, trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953–1954 Hà Nội đã có thể phối hợp chiến đấu với chiến trường chính.

VAI TRÒ CỦA ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU TRONG CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG XUÂN 1953–1954 VÀ CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

BAN CHẤP HÀNH TỈNH ĐẢNG BỘ LAI CHÂU

I – Khái quát tình hình Lai Châu

Lai Châu là một tỉnh vùng cao biên giới, độ dốc lớn, ở về phía Tây Bắc Tổ quốc ta, có đường biên giới với Trung Quốc dài 311 km, về phía Bắc; với nước bạn Lào 373 km, về phía Tây nam, phía Đông giáp Sơn la, phía Đông Bắc giáp tỉnh Hoàng Liên Sơn. Diện tích 17.109 km^2. Dân số 1954 trên 8 vạn người thuộc 23 dân tộc.

Đồi núi mênh mông, trùng điệp, nhiều bãi bằng lớn. Xen kẽ giữa những dẫy đồi núi là các thung lũng khá dài và rộng. Cánh đồng Mường Thanh (Điện Biên Phủ) rộng nhất khu Tây Bắc, xưa nay nhân dân thường nói: « nhất Thanh, nhì Lò, tam Than, tứ Tấc ». Cả tỉnh có 3058 sông suối lớn nhỏ, phân bố khá đều. Rừng nhiều gỗ quý, đất giầu khoáng sản. Nhiều cảnh thiên nhiên hùng vĩ rất đẹp, đúng là « non non, nước nước đẹp hơn tranh » như đồng chí Phạm Văn Đồng đã ca ngợi trong « Bài ca Tây Bắc ».

Ở vào một vị trí địa lý như vậy, có điều kiện thiên nhiên như thế, cho nên Lai Châu có tầm quan trọng rất lớn về phương diện kinh tế, chính trị, quân sự.

Ngay từ khi mới chiếm Lai Châu, bọn thực dân Pháp đã thấy được tầm quan trọng đó. Chúng ra sức xây dựng nền thống trị, chú ý nhiều nhất về phương diện chính trị, quân sự.

Trong thời gian dài thống trị, thực dân Pháp đặt Lai Châu dưới chế độ quân quản, thi hành chính sách « chia để trị » một cách rất thâm độc. Chúng nắm giai cấp thống trị, nhất là dòng họ Đèo Văn: cho xây dựng thị xã Lai Châu thành trung tâm chính trị của 12 châu Thái; thiết lập hệ thống cai trị tay sai địa phương từ tỉnh đến bản dưới quyền điều khiển của cố vấn Pháp; thành lập một sân bay cạnh sông Đà và suối Nậm Lay, tổ chức người Hoa và người Kinh mới ở xuôi lên dựng nhà theo dãy phố buôn bán hàng xén, bánh trái. Thuyền bè đi lại tấp nập từ thị xã Lai Châu đến chợ Bờ (Hòa Bình) mua bán hàng hóa. Chúng còn mở nhiều sòng bạc, nhà chứa. Chúng gắn chặt sự cưỡng bức với quyền lợi kinh tế như mỗi gái xòe trong nhà chứa, mỗi người lính gia đình được hưởng 5 sào ruộng, gia đình nào có con gái lấy Tây thì được một số ruộng đất, không phải đóng thuế, không phải đi phu. Đã có khá nhiều con gái Lai Châu lấy Pháp.

Là tỉnh nhiều dân tộc, để dễ cai trị, thực dân Pháp thi hành chính sách chia rẽ dân tộc sâu sắc: chia rẽ giữa dân tộc Thái, dân tộc H'mông, với dân tộc Kinh và các dân tộc khác. Chúng cho bọn tay sai ở dân tộc này đi đàn áp, cướp bóc dân tộc khác gây thù oán lẫn nhau. Thực dân Pháp còn gây mâu thuẫn chia rẽ giữa nội bộ từng dân tộc, giữa Thái đen với Thái trắng, giữa Thái Mường Lay với Thái Điện Biên, giữa Thái Lai Châu với Thái Sơn La, chia rẽ giữa H'mông đen, H'mông trắng, H'mông hoa, chia rẽ giữa các dòng họ với nhau, phá hoại truyền thống đoàn kết đấu tranh của các dân tộc, hòng làm cho nhân dân các dân tộc quên mất kẻ thù chính là thực dân Pháp. Chúng còn lập « xứ Thái tự trị », « vùng Mèo tự quản » v.v.. giả hiệu để lừa bịp, lôi kéo nhân dân.

Đối với Lai Châu năm 1930, Đảng ta thành lập, thực dân Pháp bịt hết các cửa ngõ « không cho Cộng sản lọt vào ». Ở trong tỉnh thì siết chặt thêm một bước hàng ngũ tay sai. Vì vậy từ 1930 đến trước Cách mạng Tháng 8-1945, trong lúc phong trào cách mạng của các tỉnh ngày một lên cao thì Lai Châu hãy còn đang trong giấc ngủ.

Trong Cách mạng Tháng 8-1945, Lai Châu chỉ giành được chính quyền ở châu Quỳnh Nhai. Tháng 11-1945 quân Pháp quay lại chiếm đóng, thiết lập lại chính quyền cai trị như cũ. Năm 1948, Đảng ta thành lập các Đội xung phong luồn sâu vào hậu địch, vừa tổ

chức đánh, vừa xây dựng cơ sở trong nhân dân.

Nhân dân lao động các dân tộc Lai Châu, tuy trình độ mọi mặt còn thấp, nhưng khi được cán bộ cách mạng đến giác ngộ thì tin theo ngay, và khi đã tin theo thì tin theo đến cùng.

Tháng 10-1949, căn cứ vào kết quả hoạt động của các đội xung phong, xét thấy phải có tổ chức Đảng để lãnh đạo nhân dân tham gia kháng chiến, Ban thường vụ Liên khu ủy X quyết định thành lập Ban Cán sự Lai Châu.

Trải qua mấy năm hoạt động, đến trước Đông Xuân 1953—1954, Ban Cán sự tỉnh trưởng thành về tổ chức, có được những bài học kinh nghiệm trong công tác vận động quần chúng và phục vụ chiến dịch. Thành lập 4 Ban cán sự Châu và Liên Châu: châu Điện Biên, châu Thuận Châu, liên châu Quỳnh Nhai—Sìn Hồ và liên châu Tuần Giáo—châu Lai. Đồng thời xây dựng chính quyền các cấp, ban, ngành của tỉnh, lực lượng vũ trang, nhất là ở xã, bản.

Vùng giải phóng đã khá rộng lớn, Ban Cán sự sớm ổn định tình hình, nhân dân mới giải phóng phấn khởi, tin tưởng, sẵn sàng góp công, góp sức vào sự nghiệp kháng chiến.

Sau chiến dịch Tây Bắc 1952, trên địa bàn Lai Châu địch chỉ còn đóng tại thị xã, một vài vị trí thuộc châu Mường Tè và châu Sìn Hồ.

Trước thất bại ngày càng nặng nề khó cứu vãn nổi, được sự thỏa thuận của Mỹ, chính phủ Pháp đưa tướng Na-va sang làm tổng chỉ huy quân đội viễn chinh ở Đông Dương. Y vạch ra một kế hoạch — kế hoạch Na-va — định trong 18 tháng tiêu diệt phần lớn quân chủ lực của ta, buộc ta phải điều đình theo những điều kiện của chúng.

Trung ương Đảng ta đã phân tích một cách rất khoa học kế hoạch mới của địch, khả năng thực hiện của chúng và vạch ra chủ trương, biện pháp đối phó, quyết phá tan kế hoạch Na-va, quyết định mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954, xác định hướng tiến quân chính là Tây Bắc.

Phát hiện bộ đội ta hành quân lên hướng Tây, trước nguy cơ số quân ở Lai Châu bị tiêu diệt, toàn bộ đất đai Tây Bắc lọt vào tay ta, ngày 20-11-1953 Na-va điều 6 tiểu đoàn tinh nhuệ nhảy dù chiếm Điện Biên Phủ.

Địch chọn Điện Biên Phủ làm nơi cố thủ vì Điện Biên Phủ có cánh đồng Mường Thanh bằng phẳng, rộng lớn, lắm người, nhiều của, xung quanh có đồi núi bao bọc, điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho việc xây dựng một căn cứ quân sự mạnh mà ở nơi khác không có. Điện Biên Phủ lại ở giáp biên giới Việt—Lào, cách biên giới Trung Quốc, Thái Lan, Miến Điện từ 150 đến 300 km, cách Luông Pha-băng 200 km và cách Hà Nội 300 km theo đường chim bay.

Chúng coi đây là ngã tư chiến lược quan trọng, vị trí then chốt. Làm chủ được Điện Biên địch không những có thể uy hiếp hậu phương chúng ta là căn cứ địa Việt Bắc, khu 4 cũ, mà còn khống chế cả bắc Lào, Vân Nam (Trung Quốc) và cả khu vực Đông Nam Á.

Đồng thời với việc xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ địch cho thả dù bọn biệt kích xuống các châu Quỳnh Nhai, Tuần Giáo, Thuận Châu, tập hợp lực lượng phản động gây phỉ, lôi kéo nhân dân, tuyên truyền sức mạnh Pháp—Mỹ, nói xấu ta. Hàng ngày cho máy bay oanh tạc, ném bom xuống các vùng của ta, nhất là những nơi chúng nghi có bộ đội ta đóng quân, ít nhất mỗi ngày 10 lần, mỗi lần từ 3 đến 7 chiếc.

Nhìn chung, sau khi được tăng cường lực lượng địch ra sức xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm «bất khả xâm phạm». Mặt khác chúng liên kết với bọn tay sai các nơi âm mưu nổi dậy giành chủ động trên chiến trường.

Thực hiện chủ trương tác chiến Đông Xuân, địa bàn Lai Châu là một mũi tiến công quan trọng, cho nên được Trung ương chỉ đạo cụ thể trong việc phối hợp. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc đã có sự đóng góp rất lớn, làm tròn trách nhiệm của một tỉnh tiền tuyến chống kẻ thù xâm lược.

II — Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tham gia chiến cuộc Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ

1. Tham gia chiến dịch giải phóng Lai Châu.

Chiến dịch giải phóng thị xã Lai Châu là chiến dịch mở đầu cho chiến cuộc Đông Xuân 1953 — 1954. Bộ đội chủ lực tham gia là Đại đoàn Biên Hòa (tức Sư 316).

Được tin bộ đội chủ lực đang tiến vào giải phóng thị xã, đồng bào các nơi trong tỉnh, từ vùng thấp đến vùng cao, từ vùng cơ sở cũ đến vùng cơ sở mới rất vui mừng, phấn khởi.

Khi bộ đội đến, Ban Cán sự tỉnh và các Châu chỉ đạo các đội du kích làm nhiệm vụ đón tiếp, dẫn đường và phối hợp chiến đấu. Đồng thời tập trung lãnh đạo công tác huy động lương thực, thực phẩm tại chỗ phục vụ

bộ đội, cử cán bộ cốt cán làm công tác tiếp quản khi được giải phóng. Trong hoàn cảnh địa phương đang diễn ra chiến sự, nhiều nơi phải tản cư việc huy động gặp nhiều khó khăn, phức tạp, nếu không có một sự nỗ lực cao, với tinh thần làm chủ quê hương, làm chủ biên giới của nhân dân thì cũng khó mà đạt được mức yêu cầu của chiến dịch. Ở đây sự đóng góp của nhân dân rất đầy đủ, tinh thần phục vụ chu đáo. Đặc biệt là đồng bào các khu du kích cũ, khu giải phóng có chính quyền của ta như khu du kích Pú Nhung thuộc vùng cao Châu Tuần Giáo, khu Tả Sìn Thàng của Châu Mường Lay... Tính riêng khu Tả Sìn Thàng, gồm 8 xã vùng cao, phần lớn là đồng bào H'mông, đã đưa xuống tiếp tế cho bộ đội 13 tấn gạo, 80 con lợn, 29 con trâu bò và trên 1 tấn rau xanh.

Chiến dịch giải phóng thị xã Lai Châu diễn ra khá phức tạp. Vừa tổ chức đánh vào những điểm cố thủ của địch như Pa Hám, thị xã, vừa phải truy kích đánh những hướng rút lui, không cho chúng chạy về hợp điểm ở Điện Biên Phủ. Phần lớn quân địch rút theo đường Mường Tùng hướng xuống Điện Biên. Ngoài ra, chúng cho 1 đại đội ngụy binh do tên Roger chỉ huy rút về Phiêng Lan, Mường Mô (Mường Tè) và cho 9 đại đội do một tên tay sai người địa phương cầm đầu đi lối Mường Tong về hợp điểm ở Phiêng Lan, định xây dựng căn cứ, khi thời cơ thuận lợi sẽ quay lại, nếu bị thua thì bố trí tay chân trá hàng và giấu súng để sau này gây phỉ.

Trong tình thế như vậy sự chiến đấu đòi hỏi linh hoạt và vai trò của lực lượng địa phương hết sức quan trọng. Dân quân du kích, bộ đội địa phương giúp đỡ mới thông thuộc địa hình, xuyên rừng, vượt suối không bị lạc hướng. Nhân dân địa phương ủng hộ sẽ tạo được nguồn lương thực tại chỗ, bộ đội đến đâu cũng có lương ăn; kẻ địch mất chỗ dựa, bị đói, kiệt sức sẽ ra hàng hoặc bị tiêu diệt.

Nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa bộ đội chủ lực với bộ đội địa phương, dân quân du kích và nhân dân cho nên chỉ hơn 10 ngày đêm chiến đấu truy kích, tập kích, bao vây tiêu diệt địch trên 300 km đường dài giữa miền rừng núi hiểm trở: bức hàng 24 đại đội gồm 2.500 tên, thu 700 súng các loại, hơn 30 tấn đạn dược, 12 máy vô tuyến điện và nhiều quân trang quân dụng khác; giải phóng thị xã và các huyện phía Bắc là Mường Lay, Mường Tè, Sìn Hồ; phá tan kế hoạch lấy quân Lai Châu tăng cường cho Điện Biên Phủ, bước đầu đẩy Na-Va vào vòng lúng túng. Ta mở được một con đường thông suốt từ biên giới Việt — Trung đến Điện Biên Phủ, việc tiếp tế từ các châu phía Bắc dễ dàng.

Chiến dịch giải phóng Lai Châu thắng lợi gây được khí thế hào hứng cho quân đội ta, cổ vũ quân ta hăng hái xông tới tiêu diệt kẻ thù, giành thắng lợi to lớn hơn nữa. Đồng thời có tác dụng cổ vũ đồng bào các dân tộc tình nguyện đóng công, góp của cho tiền tuyến giải phóng hoàn toàn quê hương.

Đang trong niềm vui chiến thắng, một niềm vui mới đến với tỉnh là được Trung ương giao nhiệm vụ trực tiếp chuẩn bị cho chiến dịch giải phóng Điện Biên Phủ.

Vấn đề đặt ra trước mắt cho Ban Cán sự tỉnh là phải giải quyết một loạt công việc từ cơ sở, làm sao tạo được sự ổn định trong nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, tìm ra nguồn nhân lực, vật lực dồi dào đáp ứng đủ yêu cầu của trên.

Tình hình rạng rõ, nhiệm vụ rõ ràng, song nó đòi hỏi Ban Cán sự phải sáng suốt, khẩn trương, phán đoán và giải quyết mọi công việc nhạy bén, kịp thời. Lúc này ta đang ở thế thắng, địch đang ở thế thua, ta dấn lên mạnh, địch sẽ lùi, nhưng nếu ta bỏ lơi một chút thì địch có thể gượng dậy quật trở lại gây cho ta nhiều khó khăn tổn thất.

Để thực hiện nhiệm vụ đạt kết quả tốt Ban cán sự đề ra những biện pháp cụ thể, chỉ đạo tiến hành chặt chẽ.

Ban Cán sự phân thành 3 vùng và ấn định nhiệm vụ chính trị cụ thể cho từng vùng.

Vùng tự do, gồm các châu Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Tuần Giáo có nhiệm vụ: tăng gia sản xuất, chống đói, tiến hành chỉnh lý thuế nông nghiệp, chuẩn bị lương thực, thực phẩm, dân công sửa chữa cầu đường phục vụ chiến dịch.

Vùng mới giải phóng, gồm thị xã, Mường Lay, Mường Tè, Sìn Hồ: ổn định đời sống nhân dân, tuyên truyền chính sách của Chính Phủ, tích cực xây dựng cơ sở cách mạng, đào tạo cốt cán, quét sạch tàn binh, thổ phỉ, gián điệp, việt gian phản động, phá âm mưu chia rẽ dân tộc của địch.

Vùng địch chiếm là cánh đồng Mường Thanh của châu Điện Biên có nhiệm vụ trực tiếp phục vụ chiến dịch và chuẩn bị tiếp thu khi quân ta vào giải phóng.

Các ủy viên Ban cán sự cùng một số cán bộ Ban ngành xuống các vùng, đi vào nhân dân triển khai kế hoạch.

Vùng mới giải phóng, đất rộng, nhiều dân tộc, thưa dân; thổ phỉ, lính lệ, bọn chức dịch cũ còn đang ẩn náu trong dân, tình hình xã hội phức tạp. Công tác vùng này là kết hợp tuyên truyền với tổ chức. Trong thời gian rất ngắn hầu hết các thôn, xã cho đến châu đều thành lập được chính quyền. Nhiều nơi

xây dựng đội du kích, đưa phần lớn nhân dân vào các Hội quần chúng như « Hội đoàn kết », « Hội dệt hây, dệt na » (tức hội làm nương, làm ruộng). Chính quyền có vai trò rất quan trọng, nhưng những thành viên của chính quyền lúc này đều mới, sự hiểu biết còn thấp, chưa qua đào tạo nên rất bỡ ngỡ với công việc. Song, dù sao cũng là cơ quan giao lưu giữa cách mạng với nhân dân, là chỗ dựa bước đầu của ta, nhất là trong việc huy động nhân, vật lực.

Tại vùng địch chiếm, Ban Cán sự châu Điện Biên đã phân châu ra làm 2 vùng: Vùng ngoài (tức là vùng giải phóng) nhiệm vụ chủ yếu là củng cố, bảo vệ cơ sở, chuẩn bị sức người, sức của, kho tàng, phương tiện, sẵn sàng huy động lương thực, thực phẩm cho chiến dịch. Vùng địch chiếm, gồm các xã trong cánh đồng Mường Thanh, nhân dân bị địch dồn vào tập trung ở 3 khu vực Long Nhai, Cò My, Ta Pô. Chúng tăng cường kiểm soát không cho một ai liên lạc với bên ngoài. Ban Cán sự Châu phân công các đồng chí ủy viên phụ trách từng khu vực để nắm dân, nắm tình hình địch, gây dựng lại cơ sở; chỉ đạo các đội vũ trang, du kích tổ chức phục kích chặn đánh những cuộc hành quân càn quét thăm dò lực lượng ta của địch. Sự hoạt động của cán bộ, du kích trong vùng địch có tác dụng giữ vững mối dây liên lạc giữa cách mạng với quần chúng; mặt khác đã góp phần giúp các tổ trinh sát của bộ đội chủ lực nắm tình hình địch, bắt cóc lính Pháp đưa ra ngoài khai thác tài liệu một cách thuận lợi.

Đó là những việc làm bước đầu rất quan trọng trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ chiến dịch. Kết quả này đã tạo ra những thuận lợi cơ bản để đại quân tiến vào mở chiến dịch, đồng thời nó cũng tạo ra tiềm năng dồi dào có khả năng đáp ứng một phần nhu cầu phục vụ chiến dịch của nhân dân các dân tộc Lai Châu.

2. Tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ.

Từ khi bắt đầu chuẩn bị mọi mặt cho chiến dịch cho đến khi chiến dịch toàn thắng và giải quyết các hậu quả còn lại, nhân dân Lai Châu đều có mặt và đã góp phần xứng đáng của mình vào chiến công chung đó.

Ngoài những đơn vị bộ đội địa phương trực tiếp tham gia chiến đấu ở mặt trận, tỉnh Lai Châu giữ vai trò rất lớn trong vấn đề hậu cần, tiêu diệt các cụm phỉ âm mưu nổi lên nhằm hỗ trợ cho Điện Biên.

Thực hiện khẩu hiệu « Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng », tỉnh tập trung sức lực huy động mọi khả năng đã chuẩn bị được ra phục vụ tiền tuyến.

Ngành công an tỉnh tăng cường công tác bảo vệ giao thông trên các trục đường vận chuyển chính vào Điện Biên Phủ. Đặt 2 đồn kiểm soát: một ở ngay thị xã Lai Châu bảo vệ tuyến đường Phong Thổ – Lai Châu – Điện Biên Phủ, một tại ngã ba Tuần Giáo bảo vệ đường 41, đoạn từ đèo Pha Đin vào Điện Biên. Đặt thêm 2 trạm gác làm nhiệm vụ canh giới máy bay địch ở trên đèo Pha Đin ở các xã Quài Nưa trên đường đi Lai Châu.

Ở khắp các địa phương trong tỉnh, từ vùng thấp đến vùng cao, từ đồng bào Thái, Hmông, đến Hà Nhì, Mông ư, đều thi đua đi phục vụ chiến dịch. Chị em phụ nữ các dân tộc, xưa nay không hay đi xa nhà, chỉ quay sợi dệt vải, làm nội trợ gia đình, nay theo tiếng gọi của Đảng cùng nô nức lên đường, chẳng quản bom đạn, cùng nam giới làm đường, gánh gạo, tải thương... Nhiều gia đình mang cả ngựa, mảng ra chở vũ khí, lương thực, phục vụ hàng 1, 2 tháng. Nhiều người hết thời gian quy định vẫn tình nguyện ở lại.

Tinh thần đoàn kết, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, cùng kề vai sát cánh chiến đấu và phục vụ chiến đấu của nhân dân các dân tộc Lai Châu với nhân dân Kinh rất cao. Đã cùng nhau bạt núi, xẻ đồi, chặt gỗ làm đường hay phá hàng trăm cái thác ở sông Nậm Na, sông Đà cho thuyền bè đi lại. Đồng bào miền xuôi không quen lái thuyền độc mộc, chưa biết những chỗ dễ xảy ra nguy hiểm nên hay bị lật, mất hàng, nhiều người hy sinh. Đồng bào các dân tộc đã tự nguyện đảm nhiệm để anh em người Kinh phục vụ tuyến bộ v.v...

Có thể nói, hòa vào khí thế chung của đồng bào cả nước, tinh thần chiến đấu và phục vụ chiến đấu của nhân dân các dân tộc tỉnh Lai Châu rất tự giác, với một khí thế hào hùng chưa từng thấy.

Đối với chiến dịch Điện Biên Phủ việc huy động hậu cần tại chỗ có ý nghĩa to lớn, vì Điện Biên, Lai Châu ở xa hậu phương lớn của cả nước, phương tiện vận tải chủ yếu là đôi vai, xe đạp, cho nên việc vận chuyển từ xa rất tốn kém, không kịp thời. Một gánh gạo của một người dân công khoảng 30 kg, gánh từ căn cứ địa Việt Bắc sang hay từ khu Bốn lên, khi đến nơi có lẽ chỉ còn một nửa. Một người thồ xe đạp từ Trung du đưa vào tận mặt trận, trên dọc đường sử dụng ít ra cũng hết 50 kg. Còn gạo nào từ người dân Lai Châu đưa ra thì đến ngay mặt trận, không bị hao tổn, thực phẩm lại càng cần của nhân dân sở tại.

Nhân dân các dân tộc Lai Châu đã đóng góp với một sự cố gắng lớn nhất của mình cho chiến dịch. Trong hoàn cảnh chiến tranh,

ản xuất gặp nhiều khó khăn, thu hoạch không cao, nhiều gia đình thiếu ăn 1, 2 tháng, nhưng khi được vận động đã tình nguyện đưa gạo cho Nhà nước, gia đình ăn thêm khoai, sắn. Đồng bào các châu phía Bắc của tỉnh mới giải phóng còn thiếu thốn, được miễn thuế, nhưng cũng mang xuống cho tỉnh nhiều gạo, thịt. Riêng Tuần Giáo đã huy động tới 45% tổng số lúa thu hoạch. Lai Châu đã đóng góp cho chiến dịch Điện Biên Phủ: 2.666 tấn gạo, vượt mức trên giao 64 tấn, thịt 226 tấn, vượt 43 tấn, rau xanh 112 tấn, huy động 16.972 dân công, làm 517.210 ngày công, 348 ngựa thồ, 38 thuyền mảng, góp 25.070 cây gỗ để chống lầy, làm đường cho xe pháo và bộ đội vượt qua. Đáng chú ý là, châu Điện Biên, nơi chiến đấu ác liệt, vùng giải phóng thì máy bay hay oanh tạc, đồng bào vô cùng gian khổ, nhưng đã đóng góp được 555 tấn gạo, 36 tấn thịt, 104 tấn rau, 38.000 ngày công, châu Mường Tè, nhiều dân tộc, sống thưa thớt, phỉ hoạt động ráo riết, nhân dân cùng với bộ đội phải chiến đấu là phục vụ chiến đấu tiêu diệt phỉ, song cũng đóng góp cho mặt trận Điện Biên Phủ 76 tấn gạo, 2.700 ngày công, 43 ngựa đi phục vụ 2, 3 tháng, 14 thuyền đi 2 tháng. Tiễu phỉ, phá tan âm mưu nổi dạy khắp nơi phối hợp đánh chiếm lại Lai Châu của địch, trực tiếp góp phần cho chiến dịch Điện Biên toàn thắng.

Ở Lai Châu, phỉ có một lực lượng khá lớn, là một loại binh chủng được Pháp chú ý xây dựng từ trước để phá cách mạng.

Đứng trước nguy cơ thất bại, để đỡ đòn cho Điện Biên Phủ và âm mưu trở lại chiếm đóng lâu dài Lai Châu, đế quốc Pháp – Mỹ có âm mưu gây phỉ trên quy mô rộng lớn ở miền bắc Lai Châu. Một số sỹ quan gián điệp Pháp, như các tên quan ba Un-pa (Ulpa), Rô-giơ (Roger), Boóc-đi-ê (Bordier), Vôn-lăng (Volland)... ở lại, tập hợp tất cả bọn tay sai phản động gồm các châu đoàn, tổng đoàn, thống lý, thống quản... bọn có nhiều nợ máu với nhân dân từ Điện Biên, Tuần Giáo, Quỳnh Nhai, v.v... lại để xây dựng các cụm phỉ. Địch dựa vào rừng núi hiểm trở, rẻo cao biên giới, nơi có các dân tộc ít người, thưa thớt, lạc hậu để ẩn náu và cất giấu lực lượng. Chúng liên lạc với bọn tàn quân, đặc vụ Quốc dân đảng lẩn lút quanh vùng tập hợp lại, bí mật vũ trang súng đạn cho bọn phìa tạo, chúng lừa bịp, cưỡng bức phát súng cho một số nhân dân, thực hiện âm mưu « phỉ hóa toàn dân ». Tr[illegible]i tháng 1/1954, Pháp phát động lực l[illegible]ch[illegible]sông khai nổi dậy và bắt đầu tiến x[illegible]n chiếm Mường Nhé (25/1), Mường Tè ([illegible]à phát triển rộng ra xung quanh Chó c[illegible]t tháng 2/1954 thì hầu hết các khu vực c[illegible] Mường Tè, một vài điểm của châu Mường [illegible]. Sìn Hồ đều có phỉ chiếm đóng. Có nơi chúng xây dựng thành các căn cứ đồn bốt, với lực lượng tập trung gần 500 tên, máy bay Pháp, Mỹ thường xuyên đến thả dù tiếp tế. Cùng thời gian này, bọn phỉ ở Mường Cang (Than Uyên), Mường Giôn (Quỳnh Nhai), Bình Lư, Pu Sam Cáp (Phong Thổ) cũng nổi dậy hoạt động phối hợp.

Có lực lượng phỉ khá lớn trong tay thực dân Pháp dự tính một kế hoạch phản công lớn cả ba mặt: phỉ từ Mường Tè, Mường Chè tràn xuống, từ Sìn Hồ, Phong Thổ sang, Quỳnh Nhai, Than Uyên tiến lên phối hợp với Pháp ở Điện Biên Phủ đánh ra Tuần Giáo chiếm lại Lai Châu.

Chấp hành chủ trương của Trung ương Ban Cán sự Lai Châu đã xác định công tác tiêu trừ thổ phỉ là một nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Để chỉ đạo thắng lợi nhiệm vụ này tỉnh quyết định thành lập Ban chỉ huy tiễu phỉ do 1 đồng chí trong Ban Cán sự tỉnh phụ trách và « chủ trương đẩy mạnh hoạt động quân sự từ tháng 3 đến tháng 6 » năm 1954. Nhận được lệnh các châu cũng thành lập Ban tiễu phỉ.

Đầu tháng 3/1954, các lực lượng vũ trang phối hợp với nhân dân bắt đầu tấn công vào các cụm phỉ lớn. Phương châm chỉ đạo tác chiến của ta là: « chính trị, quân sự đi đôi, lấy chính trị làm chủ yếu, quân sự làm áp lực quan trọng ». Được du kích và nhân dân dẫn đường, cán bộ chiến sỹ ta vượt rừng núi, khắc phục mọi gian khổ hy sinh, hình thành thế chia cắt, tiến sát, bao vây các địa bàn đóng quân của phỉ. Cán bộ đi sâu vào các mường bản xung quanh, thực hiện « 3 cùng » (cùng ăn, cùng ở, cùng làm) với dân, tuyên truyền giải thích cho nhân dân hiểu rõ chính sách đường lối kháng chiến của Đảng và Chính phủ, sẵn sàng khoan hồng độ lượng với những người lầm đường quay trở về, cương quyết trừng trị bọn đầu sỏ ngoan cố chống lại cách mạng: tổ chức cho đồng bào tố khổ, vạch tội ác của giặc Pháp và tay sai đã âm mưu gây phỉ hại dân, hại nước, làm cho nhân dân càng căm thù giặc, tự nguyện giúp đỡ, ủng hộ cán bộ, bộ đội diệt phỉ. Nhiều gia đình đã tự giác vào rừng, vào lán gọi chồng con, anh em bỏ hàng ngũ, phỉ mang súng về hàng. Quân ta vừa khép chặt vòng vây, vừa dùng loa kêu gọi phỉ ra hàng, làm cho chúng hoảng mang hoảng loạn, tan vỡ dần.

Đến cuối tháng 4/1954, quân ta đã dập tan hầu hết các cụm phỉ lớn ở châu Mường Tè, đánh tan và gọi hàng toàn bộ bọn phỉ ở Mù Xù, Mù Cả, Giàng Mu Tho, Mường Nhe, Mường Tè, Mường Bum, Mường Mô, mỏm cao 1059, giết chết tên đầu sỏ Quốc dân đảng

Trung Quốc Đào Gia Trụ ở Mường Mô và nhiều tên trùm phỉ khác, thu hơn 200 súng các loại. Ở khu vực Ba Chà (Mường Lay) ta tiêu diệt và bắt sống gần hết, thu hơn 300 súng và nhiều đồ dùng quân sự khác. Ở phía Sin Hồ quân ta quét phỉ thắng lợi, không cho phỉ thực hiện mưu đồ cắt đường tiếp tế của ta từ phía Bắc theo dòng sông Nậm Na về thị xã cho mặt trận Điện Biên.

Toàn bộ chiến dịch này ta đã tiêu diệt và làm tan rã hầu hết các cụm phỉ, có 75 tên đầu sỏ, thu 913 khẩu súng các loại cùng nhiều máy vô tuyến điện và đồ dùng quân sự khác.

Kết quả tiễu phỉ của quân dân Lai Châu đã phá tan âm mưu của địch, giữ được tình hình khá yên ổn trong nhân dân, làm cho nhân dân tin tưởng và ra sức đóng góp cho tiền tuyến. Nếu như ta không làm được như vậy thì chắc chắn bọn phỉ sẽ hoành hành, đánh rộng ra, lôi kéo nhân dân, gây không khí hoang mang, dao động, nhất định có ảnh hưởng đến sự tham gia sức người, sức của của nhân dân đối với chiến dịch Điện Biên Phủ. Không những thế mà nó còn có khả năng tập hợp lực lượng đánh vào sau lưng quân ta, cắt đứt đường tiếp tế hậu cần, làm cho quân đội chủ lực của ta đang tập trung vào hướng chính phải quay ra đối phó.

Thành tích chiến dịch tiễu phỉ của quân dân Lai Châu là chiến công phối hợp góp phần đánh thắng địch ở mặt trận Điện Biên Phủ.

Tóm lại, trong những ngày ta mở chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ, tuy Lai Châu trong tình trạng rền vang tiếng súng, cuộc sống nhân dân các dân tộc vô cùng khó khăn, sự đóng góp được như vậy là đáng kể.

Trong thời gian tham gia chiến dịch và phục vụ chiến dịch, Lai Châu đã xuất hiện nhiều tấm gương tập thể, cá nhân lao động quên mình, lập công xuất sắc. Toàn tỉnh có 700 cá nhân xuất sắc, 38 bản mường gương mẫu của 9 xã điển hình được Trung ương tặng bằng khen.

III – Phát huy chiến thắng Điện Biên Phủ 30 năm qua nhân dân Lai Châu đã lập được những thành tựu to lớn

Phát huy chiến thắng Điện Biên Phủ, 30 năm qua, dưới ánh sáng Nghị quyết các Đại hội, chỉ thị, nghị quyết Trung ương, Đảng bộ Lai Châu đã đề ra những chủ trương, biện pháp phù hợp đặc điểm tình hình, chỉ đạo thực hiện từng bước giành thắng lợi to lớn, làm cho bộ mặt của tỉnh ngày một thay đổi.

Sau thắng lợi Điện Biên Phủ, Lai Châu gặp nhiều khó khăn. Nhiều vùng, nhất là lòng chảo Điện Biên, nhà cửa bị tàn phá, ruộng nương không làm được, nhiều gia đình bị đói. Tình hình xã hội, chính trị phức tạp, bọn tay sai, linh tráng còn ẩn nấp trong rừng đang tìm cách liên kết phá hoại, một số về địa phương gọi là đầu hàng nhưng vẫn ngấm ngầm chống đối. Bao nhiêu tệ nạn xã hội cũ đang đè nặng lên đầu nhân dân, trình độ văn hóa nhìn chung thấp kém...

Trước tình hình đó, tỉnh chủ trương: tiếp tục truy quét tàn binh, đẩy mạnh thi đua tăng gia sản xuất, từng bước nâng cao trình độ văn hóa, chính trị cho nhân dân.

Nhờ có những biện pháp tích cực, chỉ đạo chặt chẽ nên sau 3 năm khôi phục kinh tế bước đầu giải quyết được những mặt cơ bản. Nổi bật nhất là ổn định tình hình xã hội, khắc phục được nạn đói lưu niên, cảnh ăn củ bấu, vỏ cây lùi xa vào dĩ vãng.

Thực hiện cuộc « vận động hợp tác hóa nông nghiệp phát triển sản xuất kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ » trong 2 năm tiến hành đạt kết quả rực rỡ. Nhân dân phân biệt rõ bạn thù, bóc lột và bị bóc lột. Thấm nhuần đường lối hợp tác hóa của Đảng, cuối năm 1959 toàn tỉnh có khoảng 27% số hộ nông dân vào hợp tác xã, đến 1960 đã lên tới 53%. Các châu Điện Biên, Tuần Giáo căn bản hoàn thành hợp tác hóa vùng thấp. Việc cải tạo thành phần buôn bán nhỏ cũng tiến hành nhanh gọn, trên 90% số hộ tiểu thương chuyển sang sản xuất. Những tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan được loại bỏ, nếp sống văn hóa mới, con người mới được xây dựng.

Trong thời kỳ vừa chống Mỹ cứu nước, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội (1965–1975), tỉnh Lai Châu tuy gặp một số khó khăn, nhưng quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Trung ương: Các tỉnh miền núi phải trở thành hậu phương kiên cố của miền Bắc, tỉnh chúng tôi đã phấn đấu vươn lên và đạt được những thành tích đáng kể.

Ngày 2 tháng 7 năm 1965 giặc Mỹ leo thang bắn phá Điện Biên rồi mở rộng một số vùng trong tỉnh. Từ đó cho đến ngày 1/11/1968 (ngày bắn phá cuối cùng ở Lai Châu), giặc Mỹ đã xâm phạm 463 ngày, 81 đêm, bắn phá vào 67 xã của 6 huyện, ném 6.162 quả bom các loại. Các lực lượng vũ trang của tỉnh đã đánh 65 trận, bắn rơi 11 máy bay phản lực, trong đó dân quân bắn rơi 2 chiếc.

Công nghiệp và thủ công nghiệp cũng phát triển mạnh. Từ cơ sở nhỏ bé năm 1963 đến 1975 tỉnh đã xây dựng 13 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Sự nghiệp giáo dục, y tế được chú ý đẩy mạnh. Năm học 1975—1976 so với năm học 1962—1963, chỉ tính riêng các trường phổ thông đã tăng 42 trường, 786 lớp, 991 giáo viên và 21.939 học sinh, riêng học sinh dân tộc tăng 13.181 cháu. Các bản có y tá hoặc vệ sinh viên, các huyện đều có bệnh viện. Tỉnh mở trường y sĩ kiên trì đào tạo hàng loạt cán bộ người dân tộc, đào tạo từ lớp vỡ lòng để trở thành y sĩ và cho đi đào tạo tiếp thành bác sỹ.

Tỉnh Lai Châu luôn luôn nhận rõ trách nhiệm là phải làm tốt quan hệ quốc tế với nước bạn Lào, đã kết nghĩa với tỉnh Phông Sa Lỳ. Trong điều kiện có nhiều khó khăn, cơ sở vật chất, sức lực có hạn, đảng bộ và nhân dân Lai Châu đã tích cực giúp bạn về tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, quân sự với tinh thần «hạt muối cắn đôi, cọng rau bẻ nửa». Trong những năm qua, chúng tôi giúp bạn xây dựng một số công trình giao thông, trụ sở làm việc, kho tàng; đào tạo cho bạn một số loại thợ, một số cán bộ y tế, văn hóa, giúp về kỹ thuật nông nghiệp, các loại cây, con giống; cung cấp một số vật tư xây dựng v.v... Bộ đội địa phương tỉnh, dân quân du kích đều lần lượt cử sang giúp bạn củng cố vùng giải phóng, tiêu diệt các ổ phỉ và bọn biệt kích thám báo, giúp bạn củng cố cơ sở. Trong những năm chống Mỹ, cứu nước các lực lượng vũ trang tỉnh chúng tôi đã giúp bạn đánh 71 trận, bắt sống, bắn bị thương và gọi hàng 600 tên, thu hơn 600 súng và nhiều quân trang, quân dụng khác. Nhân dân góp hơn 19 vạn ngày công đi phục vụ chiến đấu giúp bạn. Tỉnh chúng tôi đã góp phần xứng đáng của mình nhằm thắt chặt tình hữu nghị đặc biệt Việt—Lào.

Từ ngày Tổ quốc thống nhất đến nay, thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, Đảng bộ lãnh đạo nhân dân đẩy mạnh mọi mặt hoạt động và giành nhiều thắng lợi mới. Xin nêu mấy điển hình như sau: Lai Châu đã mở đường lên vùng cao để đem hàng hóa thiết yếu và ánh sáng văn hóa cho các dân tộc. Huyện Mường Tè nơi «có một tiếng gà gáy 3 nước cùng nghe» trước đây không có đường cái, từ thị xã vào huyện lỵ phải đi bộ 3, 4 ngày, thì nay đã có đường ô tô vận tải vào tận huyện. Đã xây dựng được nhiều công trình lớn, nhất là trường học, bệnh viện. Trước năm 1975, các trường học Lai Châu đều là nhà tre, vách cót, không một mái trường ngói, nay trường phổ thông trung học Điện Biên và thị xã đều có nhà xây 2 tầng. Các huyện tuy chưa có 2 tầng nhưng đã xây và lợp ngói. Bệnh viện, nhà văn hóa đã và đang tiếp tục xây dựng. Tỉnh Lai Châu luôn luôn phải quan tâm, thường xuyên nêu cao cảnh giác bảo vệ Tổ quốc, làm thất bại mọi mưu đồ xâm lược của kẻ thù, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc mùa xuân 1979, quân dân Lai Châu chiến đấu dũng cảm, đã tiêu diệt 12.275 tên Trung Quốc xâm lược, phá hủy 2 xe tăng, 2 xe bọc thép, 4 xe quân sự, 8 ĐKZ, 12 súng cối, 4 dàn H12, và nhiều đạn dược. Chúng tôi làm tròn nhiệm vụ người chiến sỹ biên giới bảo vệ vững chắc biên cương của Tổ quốc.

☆

30 năm trôi qua, kể từ khi chiến thắng Điện Biên Phủ đến nay, dân tộc Việt Nam đã làm nên biết bao chiến công mới, nhưng chiến thắng Điện Biên Phủ vẫn luôn luôn là một điểm sáng chói, một chiến công lẫy lừng đánh dấu một giai đoạn quan trọng của cách mạng Việt Nam, đồng thời có ý nghĩa thời đại sâu sắc.

Chiến thắng Điện Biên Phủ không những là nguồn cổ vũ to lớn đối với dân tộc ta mà còn là nguồn cổ vũ đối với các dân tộc anh em trên thế giới đứng lên giành độc lập, tự do. Thăm Điện Biên Phủ đã trở thành mong ước của bạn bè khắp năm châu. Vì vậy, làm cho Điện Biên Phủ ngày một đẹp, giữ được những di tích của chiến dịch là nhiệm vụ rất quan trọng. Ba mươi năm qua Lai Châu đã có ý thức bảo vệ các di tích đó để góp phần gìn giữ những di vật lịch sử anh hùng cho muôn đời sau của dân tộc và cũng là của nhân loại.

Tháng 12-1983

ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI ĐỐI VỚI CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

LƯU VĂN TRÁC

NHÂN dân cả nước ta sắp cùng nhân loại tiến bộ tổ chức lễ kỉ niệm 30 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, chiến thắng đã tạo nên cái mốc lớn, bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta cũng như lịch sử phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới: Lần đầu tiên đế quốc thực dân cũ là Pháp được Mỹ tiếp sức bị đánh bại hoàn toàn bởi 1 dân tộc từng là thuộc địa của nó gần một trăm năm; lần đầu tiên sau Điện Biên Phủ, nửa nước ta hoàn toàn độc lập, sạch bóng quân thù, nhân dân miền Bắc bắt đầu bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chiến thắng Điện Biên Phủ là chiến thắng của một sức mạnh tổng hợp: quân sự, chính trị, ngoại giao; chiến thắng của sự lãnh đạo tài tình của Đảng của giai cấp công nhân do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu; chiến thắng của sự đoàn kết toàn dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, thành thị và nông thôn, miền núi và miền xuôi. Mọi vùng, mọi người đã góp phần công sức mình để tạo nên chiến thắng lẫy lừng đó. Đồng bào các dân tộc ít người từ Lai Châu, Cao Bằng đến Quảng Ninh, từ Hà Giang đến Hòa Bình miền tây Thanh Hóa đã đóng góp không tiếc sức mình cho chiến thắng Điện Biên Phủ. Đồng bào Tây Bắc — Việt Bắc nơi chiến sự nổ ra ác liệt cũng là nơi đóng góp nhiều nhất cho chiến dịch. Đảng đã không phụ công, cách mạng đã không phụ công. Từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ, đồng bào các dân tộc ít người đã cùng nhau xây dựng một xã hội mới, tạo nên một cuộc sống mới hòa nhịp cùng đồng bào cả nước hoàn thành hai nhiệm vụ chiến lược: Giải phóng miền Nam, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và từ năm 1975 cùng cả nước vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

☆

Cách mạng tháng 8 năm 1945 như một làn sóng thần kỳ chỉ trong vòng 15 ngày chính quyền cách mạng đã được thành lập từ thủ đô Hà Nội đến mọi thị xã, huyện lỵ, thị trấn trong cả nước. Đồng bào các dân tộc từ người Hoa ở Quảng Ninh đến người Tày ở Cao Bằng — Lạng Sơn, người Thái Mèo ở Lai Châu Sơn La, người Mường ở Hòa Bình miền Tây Thanh Nghệ, người Bana, Giarai, Êđê ở Tây Nguyên, người Khơ-Me ở Tây Nam Bộ đã cùng đồng bào Kinh đứng lên giành chính quyền, thiết lập trật tự xã hội mới. Khó khăn và gian khổ hơn cả là các vùng Đông Bắc và Tây Bắc Bắc Bộ. Thị xã Lai Châu là 1 trong 3 thị xã đồng bào ta chưa kịp giành chính quyền ở tỉnh thì bọn Quốc dân Đảng phản động Tưởng Giới Thạch đã tràn vào. Và ít tuần sau tàn quân Pháp chạy trốn sang Vân Nam từ ngày Nhật đảo chính 9/3/1945 đã kéo về chiếm thị xã Lai Châu. Từ Lai Châu trong 20 tháng liền chúng lần lượt đánh chiếm Phong Thổ, Sơn La, rồi Quỳnh Nhai, Tuần Giáo, Điện Biên, rồi Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, và cuối cùng là Nghĩa Lộ (20/7/1947). Toàn bộ khu Tây Bắc — giải đất từ sông Đà trở về biên giới Việt — Lào hoàn toàn nằm dưới ách thống trị của thực dân Pháp và bè lũ tay sai bản địa. Tây Bắc — sau Đông Bắc — là vùng bị kìm kẹp sớm nhất và lâu nhất của nửa Tổ quốc thân yêu phía Bắc.

Giặc Pháp trở lại, đặt hàng trăm đồn bốt lớn nhỏ thường xuyên lùng sục bắt bớ chém giết đồng bào các dân tộc. Chúng lập «Xứ Thái tự trị» để chia rẽ đồng bào các dân tộc với nhau, chính sách chia để trị «dùng người Việt đánh người Việt» đã được thực dân Pháp áp dụng triệt để ở các vùng đồng bào dân tộc ít người. Chúng lập các đội quân Thái, Nùng đi càn quét và giữ các cứ điểm nhỏ. Chúng xúi giục: «giết người Kinh lấy muối, giết người Thổ lấy ruộng, giết người Mèo lấy thuốc phiện» đã gây nên nhiều cảnh thương tâm, giết chóc dã man ở nhiều nơi giữa đồng bào các dân tộc. Bọn «Chúa đất» phong kiến thổ ty lang đạo, phìa tạo «người

che chở cho dân tộc, cho bản mường v.v...» tay sai của thực dân nắm mọi quyền hành về chính trị, văn hóa, đặt ra mọi luật lệ hà khắc, dùng thần quyền để ràng buộc nông dân. Thực chất người nông dân vùng cao chỉ là người nông nô của chúa đất. Đời sống của đồng bào các dân tộc cùng đinh vô cùng cực khổ. Đói rét, bom đạn, tàn sát lẫn nhau sảy ra liên tục. Bản Pu Tên (Sơn La) khi Pháp mới trở lại có 500 dân đến ngày ta giải phóng chỉ còn 50 người, xã Tân Lập (Mộc Châu, Sơn La) hơn 1000 người bị giết và bị chết đói trong tổng số hơn hai nghìn dân.

Từ cuối năm 1950 sau chiến dịch Biên giới, địch chỉ còn chiếm đóng Tây Bắc và khu Đông Bắc là vùng đồng bào các dân tộc ít người. Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947 đã đánh tan cuộc tấn công lấn chiếm căn cứ kháng chiến của Trung ương. Chiến dịch Biên giới cuối 1950 giải phóng hoàn toàn vành đai biên giới Lào Cai—Hà Giang—Cao Bằng—Lạng Sơn, mở rộng vùng giải phóng hàng vạn km 2 của đồng bào các dân tộc. Mùa thu 1952 quân ta tiến công vào Tây Bắc diệt một vạn rưỡi địch, giải phóng 25 vạn dân mở rộng vùng giải phóng 23.500 Km^2 của vùng Tây Bắc từ Lai Châu về Nà Sản, Hòa Bình, miền tây Thanh Hóa, Nghệ An hầu như không bị chiếm đóng trong suốt thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Từ năm 1950 nhiều biện pháp kinh tế được ban hành và thực hiện triệt để: chính sách thuế nông nghiệp mới (thu bằng thóc theo lũy tiến với sản lượng thu nhập), phát hành giấy bạc Ngân hàng, đẩy mạnh sản xuất thực hành tiết kiệm. Chỉ một thời gian ngắn sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh, thuế nông nghiệp thu được nhiều nhanh đủ. Phong trào toàn dân tham gia kháng chiến bước sang một giai đoạn mới. Những chính sách kinh tế và luật «tổng động viên» được ban hành với khẩu hiệu «Tất cả cho tiền tuyến. Tất cả để chiến thắng» nhằm nội dung: «cải thiện đời sống cho dân, khiến cho dân khỏe mạnh, no đủ, có thể kháng chiến bền bỉ. Luật tổng động viên phải đi đôi với chính sách giảm tô giảm tức triệt để. Đồng thời nó phải đi đôi với phong trào thi đua ái quốc, làm cho dân tự nguyện tăng gia sản xuất, quyên góp cho công quỹ và vui vẻ, tích cực làm nghĩa vụ công dân».

Cùng tiến hành song song với việc đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống xâm lược, giải phóng dân, giải phóng đất, Đảng và Chính phủ đã từng bước thực hiện những biện pháp cải cách dân chủ ở vùng dân tộc nhằm hạn chế một phần hình thức bóc lột phong kiến và làm yếu thế lực của bọn thống trị lang đạo thổ ty. Đòn tiến công đầu tiên vào chế độ phong kiến miền núi là xóa bỏ bộ máy cai trị ở bản mường, thực hiện quyền phổ thông đầu phiếu trong các cuộc bầu cử của Trung ương và địa phương. Việc tịch thu ruộng đất tài sản của giặc Pháp và tay sai để chia cho người thiếu ruộng, bãi bỏ phu phen, tạp dịch, hoãn nợ, đã góp phần làm cho người nông dân miền núi thoát dần khỏi quan hệ phong kiến. Cộng với ảnh hưởng giảm tô, cải cách ruộng đất từ vùng xuôi dội lên đã làm cho vùng núi có nhiều biến chuyển lớn. Khu Tây Bắc sau khi giải phóng 1952 đã chia lại ruộng cuông, ruộng chức cho dân, bãi bỏ chế độ phu phen tạp dịch «cuông nguột». Tỉnh Hòa Bình, miền tây Thanh Hóa, Nghệ An đã chia một phần ruộng đất của bọn thống trị bắt dân làm công không và phân lại ruộng đất công cho nông dân. Cùng tiến hành với các biện pháp trên Đảng, Chính phủ luôn chú trọng thực hiện khẩu hiệu diệt đói, diệt dốt như khai hoang, tăng vụ, tăng năng suất, tiếp tế muối, vải, công cụ, thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Mậu dịch Quốc doanh cũng phát triển từ sau chiến dịch Biên giới nhằm thu mua nông lâm thổ sản, tăng nguồn thu hoạch cho nhân dân tạo điều kiện cho đồng bào bớt phụ thuộc vào phong kiến thổ ty và các tầng lớp bóc lột khác.

Cuộc kháng chiến ngày một tiến nhanh tiến mạnh. Đông Xuân 1952 — 1953 quân ta tiến công giải phóng đồng bào và phần đất đặc khu Tây Bắc. Quân và dân Tây Bắc đã phối hợp chặt chẽ với chủ lực liên tục 3 tháng tiêu diệt 6029 tên địch gồm toàn bộ tiểu đoàn Marốc số 3 và 7 đại đội ngụy binh Thái. Quân ta đã tiêu diệt 85 vị trí trong đó có 3 chỉ huy phân khu: Nghĩa Lộ, Thuận Châu, Sơn La, 15 vị trí chỉ huy tiểu khu, giải phóng toàn tỉnh Sơn La. 4 huyện nam Lai Châu: Quỳnh Nhai, Tuần Giáo, Thuận Châu, Điện Biên Phủ và 2 huyện Văn Chấn, Than Uyên của tỉnh Yên Bái. Nhân dân các dân tộc ở Tây Bắc đã góp phần rất lớn vào thắng lợi của chiến dịch Tây Bắc. Riêng 2 tỉnh Sơn La — Lai Châu đã cung cấp 8525 tấn gạo, 10,2 tấn ngô, 52,9 tấn thịt. Hai huyện Phù Yên và Mộc Châu (Sơn La) huy động 10236 dân công cho chiến dịch, trung bình mỗi người phục vụ chiến dịch hơn 1 tháng. Ngoài ra 2 huyện trên còn huy động 35.000 ngày công tải gạo phục vụ kịp thời cho chiến dịch. Suốt năm 1953 quân dân Tây Bắc liên tục tấn công địch và giữa tháng 11-1953 quân ta giải phóng thị xã Lai Châu.

Địch rút chạy khỏi Lai Châu một bộ phận chạy thoát về Điện Biên Phủ. Địch tăng cường thêm lực lượng lên Điện Biên Phủ tổ chức thành tập đoàn cứ điểm. Điện Biên Phủ trở thành trung tâm của kế hoạch Nava — âm mưu từ Điện Biên đánh chiếm trở lại vùng

Tây Bắc và để cuối năm sau tập trung toàn bộ lực lượng ra Bắc Bộ tiêu diệt căn cứ địa, tiêu diệt lực lượng kháng chiến của ta và kết thúc chiến tranh. Trước tình hình lực lượng cơ động của địch ở đồng bằng đã bị phân tán một phần quan trọng, Trung ương Đảng nhận định khả năng địch đánh ra vùng tự do bị hạn chế nên quyết định tập trung lực lượng tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ để phá kế hoạch Nava.

Tháng 12 năm 1953 các đơn vị chủ lực bắt đầu hành quân vượt 500 km tiến về Điện Biên Phủ. Đó là cuộc hành quân lớn nhất và dài nhất của quân đội ta trong kháng chiến chống thực dân Pháp: 3 đại đoàn gồm 9 trung đoàn và 3 tiểu đoàn bộ binh; 4 tiểu đoàn và 14 đại đội pháo cối, 4 tiểu đoàn pháo cao xạ, 4 tiểu đoàn công binh.

Quân số chiến đấu riêng ở hỏa tuyến tới gần 43.000 người. Đầu tháng 1/1954 Tổng Quân ủy đề ra phương châm tác chiến: «Đánh nhanh giải quyết nhanh» tập trung binh hỏa lực tiêu diệt nhanh gọn. Thời gian chuẩn bị chỉ hơn một tháng, từ giữa tháng 12 năm 1953 đến 20 tháng 1 năm 1954 phải hoàn thành. Kinh nghiệm của chiến dịch Tây Bắc việc vận chuyển từ hậu phương lên rất tốn kém. Dân công Liên khu 3 và Liên khu 4 đưa gạo lên đến Cò Nòi thì 5.000 tấn chỉ còn 400 tấn, dân công đã ăn 4600 tấn ở dọc đường. Rõ ràng huy động được 1 tạ gạo ở Sơn La có giá trị bằng hàng một tấn gạo ở hậu phương, cho nên ta đề ra chủ trương *huy động tại chỗ là chính* để giải quyết nhu cầu cấp bách của chiến trường. Tuy vậy ta cũng nhận thấy: Tây Bắc chiếm 1/5 diện tích Bắc Bộ nhưng toàn núi cao rừng rậm, kinh tế nghèo nàn, dân cư thưa thớt. Suốt trong thời kỳ tạm chiếm đồng bào các dân tộc bị khủng bố, bóc lột tàn tệ, nên kinh tế kiệt quệ, đời sống khốn khổ, giác ngộ cách mạng còn thấp. Một năm được giải phóng sản xuất chưa khôi phục, cơ sở chính trị chưa vững chắc, 2 trung đoàn chủ lực của ta vẫn đang truy lùng thổ phỉ ở Sơn La, Thuận Châu, cho nên chủ trương huy động lương thực tại chỗ rất bị hạn chế. Ta đưa hàng ngàn thợ đóng cối xay, đưa cán bộ xuống bản mường điều tra, vận động, hướng dẫn đồng bào cách gặt hái xay giã. Đồng thời ta cũng *hết sức tranh thủ huy động gấp ở hậu phương và tổ chức vận chuyển ngay lên Tây Bắc.* Hai vấn đề chính đặt ra là huy động gạo và chuẩn bị đường xá vận chuyển. Sửa 2 con đường 13 và 41, đóng phà Tạ Khoa là những việc cần gấp rút hoàn thành. Đường sửa đến đâu hoặc mở đến đâu là chuyển hàng ngay đến đấy. Để tận dụng mọi khả năng vận tải thô sơ, tận dụng khả năng vận tải cơ giới phải mở nhiều tuyến đường cho xe trâu, xe đạp thồ, đường gánh bộ, phải phá thác cho thuyền mảng kịp xuôi. Chúng ta mở tất cả hàng ngàn km đường bộ và đường thủy nên đã phải dùng hàng triệu ngày công.

Dân công là lực lượng đông đảo nhất đóng góp nhiều sức lực nhất trong việc mở đường ngoài Công binh, Thanh niên xung phong và bộ đội. Hơn 26 vạn dân công mà gần bảy vạn là đồng bào các dân tộc ngày đêm vượt mưa bom bão đạn, vượt mưa giá rét buốt, lội suối trèo non chuyển gạo và đạn dược ra mặt trận. Nhiều đoàn thuyền, mảng của đồng bào Mường từ Thanh Hóa ngược sông Mã lên, của đồng bào Thái, Tày từ Phong Thổ Lai Châu xuôi giòng Nậm Na xuống đầy ắp gạo và đạn dược. Đồng bào Mèo vùng Lai Châu Phong Thổ chưa từng rời xa đỉnh núi mây mù bao phủ cũng tổ chức những đoàn ngựa thồ xuống núi đi dân công vui như trẩy hội.

Càng bị bao vây nguy khốn địch càng ra sức ném bom, bắn phá các đường giao thông tiếp vận của ta. Đèo Lũng Lô và đèo Pha Đin chúng đã ném 1.200 tấn bom. Hàng ngày mỗi đèo chịu 20 quả bom nổ chậm. Chúng còn bắn pháo phối hợp liên tục 40 ngày đêm xuống chân đèo để kìm bước quân ta. Ác liệt nhất là đường 12 từ Hòa Bình lên Điện Biên và đường từ đồn Âu Lâu (Yên Bái) lên Điện Biên. Chỉ riêng đoạn Yên Bái — Sơn La trong chiến dịch Điện Biên đã nhận 11.778 quả bom. Thanh niên các dân tộc trong vùng đã thành lập các đoàn «Thanh niên xung phong», các đoàn «dân công ứng trực» để phối hợp với công binh hàn gắn các đoạn đường, làm lại cầu bị gẫy. Đồng bào các dân tộc đã nắm vững cả kỹ thuật phá bom nổ chậm mà địch ném rải rác dọc các tuyến đường.

Trong những ngày chiến dịch ác liệt, số thương vong nhiều, dân công hỏa tuyến từ miền xuôi làm không xuể, dân công các dân tộc ở Điện Biên Tuần Giáo, Lai Châu đã vào tận trận địa dìu cõng thương binh đưa ra vùng an toàn. Đồng bào các dân tộc hầu hết là cụ già, phụ nữ thường xuyên đến các trạm cứu thương, bệnh viện thăm hỏi ủy lạo, cho quà, chăm sóc thương binh.

Tổng kết chiến dịch Điện Biên, ta đã huy động 26 vạn dân công, phục vụ trên 3 triệu ngày công góp phần sửa chữa đường 41 Hòa Bình — Suối Rút — Sơn La trên 200 km, củng cố đường 13 Yên Bái — Sơn La 300 km, làm mới đường Tuần Giáo — Điện Biên 83 km, mở các đường cơ giới vào kho tàng, trận địa, sở chỉ huy, mở đường kéo pháo. Ta đã huy động 11.800 thuyền, mảng, 20.991 xe đạp thồ, 500 ngựa thồ, hàng trăm xe trâu vận chuyển 30.750 tấn vật phẩm với tổng số 428.588 tấn/km. Trong số lực lượng này thanh niên các dân tộc ở

Tây Bắc được huy động 31.818 dân công, 872 ngựa thồ, 83 thuyền. Riêng tỉnh Lai châu còn đang bị tạm chiếm cũng đã phục vụ cho chiến dịch 54 vạn ngày công đường bộ, 7 ngàn ngày công đường thủy, 17 ngàn ngày công ngựa thồ. Suốt thời gian chiến dịch phụ nữ Tây Bắc đã đảm nhiệm việc xay giã gạo ở hậu phương, Liên khu Việt Bắc huy động 36.519 dân công, 8.065 xe đạp thồ. Riêng tỉnh Thái Nguyên huy động 29.614 người, trong đó 4 đội thanh niên xung phong gồm 415 thanh niên dân tộc.

Đồng bào các dân tộc không những nô nức đi dân công ngắn ngày hoặc dài ngày mà nhiều nơi thanh niên các dân tộc trên vùng rẻo cao, nhiều vùng mới được giải phóng cũng xung phong đi bộ đội để được trực tiếp giết thù giải phóng quê hương. Đối với vùng dân tộc rẻo cao nhất là lại mới được giải phóng, tiếp xúc với cách mạng còn ít thì việc chịu xa nhà phá tập tục xã hội ra đi chiến đấu không phải là việc dễ dàng. Thế mà khi nghe tin bộ đội cần bổ sung quân thanh niên Mường La, từ bên kia sông sang từ trên núi cao xuống kéo nhau đến xin tòng quân. Trong một ngày đã có hơn 100 thanh niên xin tòng quân. Cũng ngay đêm đó 20 chiến sĩ du kích Mường La đã tìm đến bộ đội, tình nguyện đi phối hợp chiến đấu. Chỉ từ chiến cục Đông Xuân 1953 – 1954 đến ngày chấm rứt chiến tranh ở miền Bắc thanh niên dân tộc Tuyên Quang đã có hơn 1.000 người gia nhập quân đội (bằng 1/5 tổng số thanh niên gia nhập trong suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của tỉnh), 1.600 thanh niên dân tộc tỉnh Bắc Cạn vào bộ đội cũng trong thời gian trên.

Nhân dân các dân tộc Tây Bắc còn đẩy mạnh công tác trừ gian tiễu phỉ góp phần vào thắng lợi chung của chiến dịch. Khi chúng ta tấn công Điện Biên địch tăng cường hoạt động phỉ ở Than Uyên và bắc Lai Châu, uy hiếp đường 13 âm mưu cắt đứt đường giao thông vận tải của ta. Chúng còn thả biệt kích quấy rối hậu phương Tây Bắc cũng như ý đồ phân tán một số lực lượng chủ lực của ta nhằm đỡ đòn cho mặt trận chính. Quân dân Tây Bắc đã đánh hơn 100 trận lớn nhỏ tiêu diệt trên 700 tên, bắt sống và bức hàng trên 3.000 tên phỉ. Hầu hết các ổ phỉ ở bắc Lai Châu, Than Uyên, Phong Thổ bị tiêu diệt, phá tan thế uy hiếp của phỉ vào đồng bằng Nghĩa Lộ và đường 13. Ở Than Uyên có hơn 200 phụ nữ đã kiên nhẫn kêu gọi chồng con bỏ phỉ trở về làm tan rã cơ sở phỉ ở 3 xã Mường Than, Mường Cang, và Mường Kim.

Nhiệm vụ quan trọng nhất đảm bảo cho chiến dịch thắng lợi là phải đảm bảo cung cấp đủ và kịp thời lương thực thực phẩm cho hàng vạn bộ đội, dân công trong suốt thời gian chiến dịch. Trung ương chủ trương huy động lương thực thực phẩm từ Liên khu 4 ra, Liên khu III lên, Việt Bắc sang. Thóc gạo và cả lợn bò cũng vượt hàng trăm km đến mặt trận. Đường xa, gian khổ, tiêu phí dọc đường nhiều. Thanh Hóa đưa một đàn trâu bò 500 con, đến mặt trận chỉ còn gần 100 con và con nào cũng gầy sút hàng chục kg, nên Trung ương cũng chủ trương huy động tại chỗ là chính. Chúng ta cũng biết rõ những khó khăn về kinh tế của đồng bào Tây Bắc cho nên trong chủ trương huy động thì vận động đồng bào tự nguyện đóng góp và mức độ vừa phải.

	tấn gạo	tấn thịt	tấn thực phẩm khác
Toàn chiến dịch :	25.056	907	917
Trong đó:			
Việt Bắc	5.299	454	226
Tây Bắc	7.311	389	

Tổng kết chiến dịch mức tiêu thụ của ta còn dư thừa khá lớn. Về kế hoạch chỉ huy động 6000 tấn gạo bằng 1/6 tổng sản lượng của Tây Bắc nhưng đồng bào đã đóng góp vượt mức 1300 tấn gạo, thịt và các vật phẩm khác. Nhân dân cả nước cũng như đồng bào các dân tộc đã thực hiện khẩu hiệu: « Tất cả cho tiền tuyến. Tất cả để chiến thắng ». Đồng bào Tây Bắc đã dốc toàn lực phục vụ chiến dịch. Tỉnh Lai Châu lúc này còn bị tạm chiếm, địch kiểm soát gắt gao cũng đã đóng góp 2100 tấn gạo, 208 tấn thịt và 240 tấn rau (tất cả đã xấp xỉ bằng 50% mức đóng góp của toàn khu). Riêng ba huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Quỳnh Nhai đã kịp thời đóng góp 1453 tấn thóc thuế nông nghiệp để cung cấp cho chiến dịch. Huyện Tuần Giáo vốn nghèo đói, lúc đầu ta định không huy động nhưng đồng bào vẫn góp cho chiến dịch 1270 tấn gạo, 30 tấn thịt và gần 100 tấn rau. Huyện Điện Biên nơi chiến trường xảy ra ác liệt cũng đã cung cấp cho chiến dịch 555 tấn gạo, 36 tấn thịt. Trước khi bị dồn dân hoặc phải sơ tán, đồng bào đuổi trâu bò lợn gà ra rừng rồi báo cho bộ đội cứ việc bắt giết mà nuôi quân chứ không chịu để giặc cướp. Huyện Thuận Châu vừa được quét sạch 3000 phỉ cũng đã góp 950 tấn gạo, 61 tấn thịt và 37 tấn rau xanh. Đồng bào Mèo ở Tủa Chùa ăn đói quanh năm chỉ một tháng đã cung cấp 60 tấn gạo và hơn 10 tấn lợn gà. Mỗi tấn gạo thịt ở ngay chiến trường này đặc biệt quí giá vì không những nó giá trị gấp chục lần từ hậu phương chuyển lên mà còn giải quyết hết sức nhanh chóng, kịp thời tại chỗ và đảm bảo bí mật. Đồng bào Mèo ở Ta Xia – Thán Chì chuyên giồng ngô cũng thu nhặt gạo để đóng góp. Đồng bào Xá, U-ni, Mán ở tận các rẻo cao xa xôi

hẻo lánh nuôi được những con lợn béo đã dắt lợn đi hàng ngày đường ra mặt trận để bán cho bộ đội. Đồng bào Mán, Nùng đã dùng trâu và lợn to thồ rau, thồ thóc đến tận khu vực cấp dưỡng hoặc kho để bán cho bộ đội. Có lúc bộ đội yêu cầu đồng bào bán luôn cả trâu, lợn để đảm bảo tiếp tế kịp thời. Đồng bào Mường Thanh nhận cung cấp 60 con trâu và 10 tấn gạo. Đang chuẩn bị thì địch nhảy dù xuống cướp gạo cướp trâu. Đồng bào phải sơ tán nhưng để đảm bảo làm xong nghĩa vụ đồng bào yêu cầu bộ đội cứ bắt bất cứ con trâu nào ở rừng cũng như cứ đập thóc ở ngoài nương không kể của ai miễn là ghi sổ rõ ràng để thanh toán về sau. Bộ đội ta đã làm đúng theo yêu cầu của đồng bào khiến cho quan hệ quân dân ngày càng khăng khít.

Có được thóc nhưng làm ra gạo cũng là một việc khó khăn. Đồng bào Tây Bắc thường gặt lúa bằng những con dao nhỏ như ngón tay, gặt xong lúa đánh đống giữ gìn trên nương, cần ăn đến đâu đập lúa đến đó. Mỗi người đập một ngày được vài gánh thóc. Thóc về nhà cho vào cối giã, một người một ngày làm được mười cân gạo. Nếu bằng cối nước thô sơ cũng chẳng nhanh hơn. Biết trước phong tục tập quán, những khó khăn đó chúng ta đã đưa hàng ngàn thợ đóng cối lên phục vụ.

Ngày 7-5-1954 chiến dịch lịch sử kết thúc thắng lợi hoàn toàn, biết bao công việc còn phải tiếp tục để giải quyết hậu quả của chiến trường: vận chuyển thương binh về hậu phương để kịp thời cứu chữa, chôn cất tử sĩ và cả quân lính địch, thu hồi chiến lợi phẩm, tiếp tục tiếp tế để bộ đội rút về xuôi v.v... Anh chị em dân công và đồng bào các dân tộc sở tại hăng say miệt mài cùng bộ đội làm việc suốt ngày đêm hàng mấy tuần liên tục. Công sức của đồng bào địa phương quả không phải là nhỏ.

☆

Nhìn lại 55 ngày chiến dịch diễn ra, thực tế là nửa năm trời từ ngày có lệnh chuẩn bị cho trận quyết chiến quyết thắng Điện Biên đồng bào các dân tộc ít người trước hết là ở vùng Tây Bắc, Việt Bắc đã hết lòng hết sức đóng góp sức người sức của cho trận đánh. Đi dân công, đóng góp lương thực thực phẩm, gia nhập quân đội, tham gia tiễu phỉ trừ gian cho đến lúc thu dọn chiến trường, đồng bào các dân tộc Thái, Mèo, Tày, Nùng, Mường, Mán v.v... đã thực hiện quyết tâm của Bộ Chính trị Đảng ta: «...nhất định đem toàn lực chi viện chiến dịch Điện Biên Phủ và nhất định làm mọi việc cần thiết để giành toàn thắng cho chiến dịch này». Thành công này cũng là thành công trong việc thực hiện lời căn dặn của Hồ Chủ tịch: «... phải tận dụng khả năng của địa phương... nhưng không phải là để dùng mệnh lệnh.. mà lần này phải là công tác vận động quần chúng, động viên giáo dục cho nhân dân biết căm thù giặc Pháp, hợp sức để đánh Pháp». Thành công này một lần nữa chứng tỏ sức mạnh của đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng ta «sức mạnh của cả một dân tộc, sức mạnh của nhân dân. Sức mạnh đó là vô cùng tận, sức mạnh đó có thể khắc phục mọi khó khăn, chiến thắng mọi kẻ địch».

Với chiến thắng Điện Biên Phủ, đồng bào các dân tộc ít người một lần nữa thật sự làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ những ngày đầu khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa: «Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia rai hay Êđê, Xêđăng hay Bana và các dân tộc thiểu số khác đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau».

Phong trào nổi dậy trong vùng...

(*Tiếp theo trang 24*)

Phong trào nổi dậy và cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân năm 1953-1954 mà đỉnh cao là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã thu được thắng lợi lớn chưa từng thấy trong cuộc kháng chiến chống Pháp, của nhân dân Việt Nam. Quân dân ta qua tiến công và nổi dậy đã tiêu diệt một bộ phận rất quan trọng sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng dân cư đông đúc và đất đai rộng lớn, làm phá sản kế hoạch Na-va, tạo nên một cục diện mới của cuộc kháng chiến và góp phần quyết định vào thắng lợi của Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương.

Chiến công lịch sử kỳ diệu đó là thắng lợi của sự chỉ đạo tài tình, sáng tạo, đúng đắn của Đảng ta về phương pháp cách mạng và phương thức tiến hành chiến tranh về sự kết hợp chặt chẽ giữa khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữa nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy.

Phong trào nổi dậy khởi nghĩa kết hợp với tiến công quân sự đã được phát triển ở đỉnh cao mới trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và đã giành thắng lợi vĩ đại, đặc sắc, oanh liệt trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa Xuân năm 1975.

Ngày 30 tháng 9 năm 1983

CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
CHIẾN THẮNG CHUNG CỦA LIÊN MINH ĐOÀN KẾT CHIẾN ĐẤU VIỆT NAM — LÀO — CAMPUCHIA

NGUYỄN HÀO HÙNG

CHƯA có bao giờ vận mệnh của ba nước Đông Dương lại gắn bó hết sức mật thiết với nhau như trong một thế kỷ qua. Đặc biệt từ 1930 — khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời — cho đến nay, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia đã luôn luôn phát triển trong quy luật cùng đoàn kết chiến đấu và cùng giành thắng lợi. Nhờ biết đoàn kết chặt chẽ trong một liên minh chiến đấu lâu dài và lớn mạnh không ngừng về chất lượng, nhân dân ba nước Đông Dương đã liên tiếp giành được những thắng lợi, thắng lợi sau lớn hơn thắng lợi trước và thắng lợi của mỗi dân tộc đã hòa chung vào thắng lợi của cả ba dân tộc. Nếu như có một cách diễn đạt chung nhất về khối liên minh đoàn kết chiến đấu đặc biệt này thì chính là nhận thức hằng xuyên của ba đảng Mác — Lênin và nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia, đó là thắng lợi của dân tộc này không tách rời với thắng lợi của dân tộc kia hay thắng lợi của dân tộc bạn cũng đồng thời là thắng lợi của dân tộc mình.

Trải qua cuộc chiến đấu lâu dài chống chủ nghĩa thực dân cũ Pháp (1945 — 1954), chủ nghĩa thực dân mới Mỹ (1954 — 1975) và ngày nay chống chủ nghĩa bành trướng bá quyền Trung Quốc, nhân dân ba nước Đông Dương đã không ngừng nâng cao nhận thức sâu sắc về thắng lợi chung của mình cũng chính là sự nhận thức về tính tất yếu của sự nghiệp liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia. Trong bài viết này, chúng ta hãy cùng nhau ôn lại những trang sử vẻ vang của sự nghiệp liên minh đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945 — 1954) mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ — chiến thắng chung của Việt Nam — Lào và Campuchia.

I — Quá trình phát triển của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954)

Vấn đề xây dựng khối liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia được đặt ra không phải do một ý nguyện chủ quan nào mà xuất phát từ sự gắn bó sống còn về vận mệnh giữa ba dân tộc sống trên bán đảo Đông Dương, từ yêu cầu khách quan của cuộc vận động giải phóng dân tộc của ba nước Đông Dương. Cách mạng tháng Tám 1945 là thành quả chung vĩ đại đầu tiên của 15 năm vận động giải phóng dân tộc cả ba nước Đông Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Vì thế, việc bảo vệ và phát triển không ngừng thành quả Cách mạng tháng Tám càng cần thiết đòi hỏi phải xây dựng khối liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Cumpuchia. Đó là tình hình năm 1945 khi cách mạng vừa mới thành công, thực dân Pháp đã có dã tâm quay trở lại xâm chiếm các nước Đông Dương một lần nữa, buộc nhân dân các nước này không có con đường nào khác phải cầm vũ khí chống lại chúng.

Bước vào cuộc chiến đấu mới, Đông Dương ở trong một hoàn cảnh đặc biệt. Một mặt, cuộc chiến đấu ở ba nước vẫn do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo và tính chất của cuộc chiến đấu « vẫn là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng » [1], nhưng do Việt Nam và

(1) Trích *Chỉ thị kháng chiến kiến quốc* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ngày 25-11-1945. Xem *Văn kiện Quân sự của Đảng 1945 — 1950*, tập II. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr. 20.

Lào đã giành được độc lập nên cuộc chiến đấu đã diễn ra trên cơ sở mới của những nước đã độc lập. Nhân dân Campuchia tuy chưa có điều kiện tổng khởi nghĩa giành chính quyền như ở Việt Nam và Lào, nhưng cũng đã đứng dậy trong khí thế cả Đông Dương đòi độc lập, tự do. Tuy nhiên, Đông Dương vẫn còn nằm trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc. Mặt khác, do tương quan lực lượng địch ta ở mỗi nước không giống nhau, do sự phát triển không đều của cách mạng ba nước mà có tình hình cách mạng Việt Nam có điều kiện lớn mạnh sớm hơn cách mạng Lào và cách mạng Campuchia. Những điều kiện lịch sử cũng như tiềm năng mới của cách mạng ba nước Đông Dương đều là những căn cứ để Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra đường lối và tổ chức việc thực hiện đường lối kháng chiến ở cả ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Nhiệm vụ trước mắt trong giai đoạn đầu của nhân dân ba nước Đông Dương là phải đập tan kế hoạch xâm lược của Bộ Tổng Tham mưu Pháp đối với cả ba nước Đông Dương, dùng nước này làm bàn đạp để tấn công xâm chiếm nước kia. Trong các giai đoạn sau nhiệm vụ quân sự vẫn giữ ý nghĩa quyết định bởi vì kẻ thù đã dùng bạo lực vũ trang để chống chúng ta thì chúng ta cũng phải kiên quyết dùng bạo lực vũ trang để tiêu diệt chúng. Tuy nhiên để có lực lượng quân sự thì cần phải phát triển lực lượng toàn diện, đi từ tích lũy đến xây dựng, xây dựng để tích lũy, đi từ yếu đến mạnh, thực hiện quá trình biện chứng từ lượng đổi biến thành chất đổi. Đó là nội dung của đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài gian khổ, tự lực cánh sinh của Đảng Cộng sản Đông Dương được tiến hành trên cả ba nước Đông Dương. Chúng ta có những thuận lợi căn bản. Đó là nhân dân ba nước đều giàu lòng yêu nước, căm thù quân xâm lược, lại được thức tỉnh ý thức độc lập, tự do từ sau Cách mạng tháng Tám nên đều sẵn sàng đứng dậy chiến đấu. Tuy nhiên, chúng ta chiến đấu trên những đất nước, đất không rộng, người không đông, khả năng vật chất lúc đầu của chúng ta còn yếu kém, lại nằm trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, trong khi kẻ thù có lực lượng vật chất hùng hậu, vì thế ba nước phải biết liên kết chiến đấu với nhau. Cách mạng Việt Nam có lực lượng lớn mạnh hơn cách mạng hai nước bạn cho nên phải có nhiệm vụ giúp đỡ và phối hợp chiến đấu thật chặt chẽ với cách mạng hai nước bạn. Ngược lại, các lực lượng cách mạng Lào và Campuchia cũng phải không ngừng tự vươn lên để đảm đương trách nhiệm phối hợp và giúp đỡ với cách mạng Việt Nam. Lợi ích của cuộc kháng chiến chống Pháp là thống nhất đối với cả ba nước Đông Dương. Cách mạng của nước này chỉ có thể trưởng thành nếu cách mạng của nước kia cũng trưởng thành và ngược lại.

Thấm nhuần sâu sắc nhận thức trên, trong khi tổ chức cuộc kháng chiến trên chiến trường chính ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Đông Dương với tư cách là Bộ Tổng tham mưu của cách mạng ba nước Đông Dương đã sớm đề ra chủ trương và đường lối kháng chiến thích hợp ở Lào và ở Campuchia: « Còn ở Lào, thì nhiệm vụ chiến thuật là phải *tăng cường võ trang tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân Lào ở thôn quê làm* cho Mặt trận thống nhất kháng chiến của Lào – Việt lan rộng và *chiến tranh du kích nảy nở ở thôn quê*, đặng bao vây quân Pháp ở những nơi sào huyệt của chúng và quét sạch chúng ra khỏi đất Lào. Còn ở Miên thì phải *thành lập ngay liên quân Miên – Việt* và làm cho *chiến tranh du kích lan rộng* trên đất Miên » (2). Sự phát triển thắng lợi của cuộc kháng chiến ở ba nước Đông Dương những năm sau đó đã xác nhận tính kịp thời và đúng đắn của sự chỉ đạo chiến lược này của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Thực hiện chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương, trong khi nhân dân Việt Nam phát triển kháng chiến thì đồng thời tổ chức giúp bạn cùng kháng chiến. Ở Lào, Chính phủ lâm thời Lào đã ký với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa một Hiệp định phòng thủ chung giữa hai nước ngày 30-10-1945. Sau hiệp định này hoạt động của liên quân Lào – Việt được triển khai mạnh mẽ. Bộ đội tình nguyện Việt Nam cũng được tăng cường thêm số lượng, từ những đội quân công tác miền Tây, đội Việt kiều cứu quốc quân những năm 1945 – 1946, đến những đội xung phong Lào Bắc năm 1948... Chấp hành chủ trương chuyển hướng gây dựng lực lượng ở nông thôn các Đội võ trang tuyên truyền Lào – Việt đã len lỏi vào quần chúng, gây cơ sở chính trị trong quần chúng, từ đó phát triển chiến tranh du kích, hình thành những căn cứ địa đầu tiên của Lào ở khắp các vùng Thượng, Trung và Hạ Lào. Ngày 20-1-1949, Quân đội Giải phóng Pathét Lào chính thức thành lập.

Ở Campuchia, Xứ ủy Nam Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương và Đảng bộ Việt kiều ở Thái Lan có nhiệm vụ giúp đỡ nhân dân Campuchia tổ chức cuộc kháng chiến. Những đơn vị bộ đội Cửu Long, những đoàn quân Tây tiến là những bộ đội tình nguyện quân Việt Nam đầu tiên có mặt trên đất Campu-

(2) *Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc*. Sđd tr. 27.

chia sát cánh cùng nhân dân Campuchia chiến đấu. Liên quân Campuchia Việt Nam đã giành được thắng lợi mở đầu vang dội ở trong trận chiến đấu giải phóng Xiêm Riệp trong vòng một tuần lễ (10-1946). Từ 1946 đến 1948, lần lượt các chiến khu du kích được mở ở các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nam, Đông Nam giữ quan hệ chặt chẽ với nhiều chiến khu kháng chiến của Việt Nam ở Nam Bộ. Cùng với Việt Nam và Lào, chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ ở Campuchia. Lực lượng vũ trang Khome Itxarắc đã ra đời.

Nhìn chung, liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia đã hình thành gần như đồng thời với cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ba nước. Đặc điểm của việc xây dựng khối liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia trong thời kỳ đầu này là trong khi kẻ địch tập trung lực lượng vào nhiệm vụ «bình định» ở chiến trường chính Việt Nam thì chiến trường Lào và Campuchia đều sơ hở. Việc cùng một lúc mở chiến trường Lào và Campuchia là chủ trương sáng suốt của Đảng Cộng sản Đông Dương nhằm phối hợp với chiến trường chính Việt Nam. Trên thực tế, chiến trường Lào và Campuchia ngay từ thời kỳ đầu kháng chiến đã góp phần chia lửa với chiến trường Việt Nam. Tuy nhiên liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia trong thời gian này vẫn còn hạn chế trong sự phối hợp cục bộ, chủ yếu là giữa các chiến trường Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam với chiến trường Lào, chiến trường Nam Bộ Việt Nam với chiến trường Campuchia.

Từ năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chuyển mạnh sang thời kỳ tổng tiến công giành thắng lợi cuối cùng. Tương quan lực lượng trên chiến trường Đông Dương đã có những thay đổi cơ bản nghiêng về phía có lợi cho các lực lượng cách mạng. Đế quốc Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào Đông Dương, giúp thực dân Pháp nhiều tiền bạc và vũ khí để đàn áp phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở cả ba nước. Để vươn lên đáp ứng kịp tình hình, cách mạng ba nước Đông Dương đều có những chuyển biến vượt bậc về chất. Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (họp từ 21-1 đến 3-2-1950) cắm một mốc quan trọng trong quá trình chuyển biến đó. Báo cáo của đồng chí Trường-Chinh, Tổng bí thư Đảng phân tích: «Trong chiến tranh chống Pháp này, *Đông Dương là một chiến trường duy nhất*, chiến lược tổng phản công bao trùm cả Việt Nam, Ai Lao và Cao Mên. Nhiệm vụ tổng phản công không phải chỉ quét sạch địch ra khỏi Việt Nam mà phải giải phóng cho Ai Lao và Cao Mên nữa. Vì, do quan hệ địa lý và chính trị, vận mệnh ba quốc gia Việt, Mên, Lào gắn bó rất khăng khít, *độc lập Việt Nam không được bảo đảm nếu Ai Lao, Cao Mên không được giải phóng. Ai Lao, Cao Mên không giành được độc lập hoàn toàn nếu kháng chiến Việt Nam chưa thành công*. Cao Mên, Ai Lao là kho dự trữ về người, lương thực và nhiên liệu của địch sẽ là nơi rút lui khi nào thất bại ở Việt Nam, nhưng hiện thời cũng là hai mặt trận sơ hở của địch, cho nên mở mặt trận Ai Lao và Cao Mên ngày một rộng lớn để phá dự trữ của địch hiện nay, để kiềm chế quân địch và phối hợp với mặt trận chính ở Việt Nam, để chặn đường rút lui của quân địch là việc rất cần» (3). Dưới ánh sáng trực tiếp các nghị quyết «Bàn về công tác Lào Miên» (11-1949) và đặc biệt nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ ba (2-1950), các tổ chức kháng chiến ở Campuchia và ở Lào đã lần lượt thống nhất. Ngày 19-4-1950, Ủy ban Trung ương Dân tộc giải phóng lâm thời Khome và Mặt trận Dân tộc thống nhất Khome Itxarac ra đời, do đồng chí Sơn Ngọc Minh làm chủ tịch. Ngày 17-8-1950, Chính phủ lâm thời kháng chiến Lào và Mặt trận Dân tộc Thống nhất Lào Itxala ra đời (gồm các đồng chí Xuphanuvông, Cayxỏn Phômvịhản, Nuhắc...). Sự lớn mạnh toàn diện của cuộc kháng chiến ở ba nước đã tạo điều kiện cho Quân đội nhân dân Việt Nam trên chiến trường chính mở chiến dịch tiến công Biên giới thắng lợi (8-1950). Ở Việt Nam hình thái tiến công trên từng hướng chiến lược ngày càng phát triển.

Bước sang năm 1951 một sự kiện lịch sử có ý nghĩa quyết định đối với cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc của mỗi nước và của liên minh đoàn kết chiến đấu ba nước là Đảng Cộng sản Đông Dương họp Đại hội II (2-1951). Đại hội đã đề ra những đường lối và chủ trương quan trọng để đưa cách mạng ba nước đến thắng lợi hoàn toàn. Các báo cáo chính trị, báo cáo quân sự, báo cáo công tác xây dựng Mặt trận, báo cáo kinh tế (4) đều nhấn mạnh đến tư tưởng tổng tiến công và chiến lược «cả Đông Dương là một chiến trường». Căn cứ vào sự trưởng thành cũng như yêu cầu đòi hỏi khách quan của cách mạng mỗi

---

(3) Trường Chinh: «Hoàn thành nhiệm vụ chuyển mạnh sang tổng phản công.». Văn kiện lịch sử Đảng từ 15-16/7/1948 đến 14-9-1950, tập VI, Trường Nguyễn Ái Quốc xb, Hà Nội 1966, tr. 383—384

(4) Xem «Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng 2-1951». Ban N.C.L.S. Đảng xb, Hà Nội 1965.

nước, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, và giao phó cho giai cấp công nhân ở mỗi nước trách nhiệm lãnh đạo cách mạng ở nước mình. Sau Đại hội II, lần lượt Đảng Lao động Việt Nam, Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia, Đảng Nhân dân Lào (sau đổi thành Đảng Nhân dân Cách mạng Lào) ra đời. Sự trưởng thành và thống nhất lực lượng cách mạng ở mỗi nước lại tạo tiền đề để thúc đẩy liên minh đoàn kết chiến đấu ba nước cùng mở rộng và tình nhân dân ngày càng sâu sắc. Ngay sau Đại hội II của Đảng, tháng 3-1951, Hội nghị liên minh nhân dân ba nước Việt Nam—Lào—Campuchia được triệu tập. Trong Hội nghị này, đại biểu của Mặt trận Liên Việt (Việt Nam), đại biểu của Mặt trận Khơme Itxarắc, đại biểu của Mặt trận Lào Itxala đã nhất trí thành lập khối liên minh nhân dân Việt Nam—Lào—Campuchia dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau, định ra một chương trình hành động chung nhằm đánh bại hoàn toàn bọn xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ. Đồng thời, Hội nghị cũng quyết định thành lập Ủy ban Liên minh nhân dân Việt Nam — Lào—Campuchia gồm các đồng chí Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt, Hoàng Minh Giám, Xuphanuvông, Nuhắc, Sơn Ngọc Minh, Tútxamút...

Một năm sau (9-1952), Hội nghị Ủy ban Liên minh Việt Nam—Lào—Campuchia lại được tổ chức tại căn cứ địa Việt Bắc của Việt Nam. Đặc biệt, Hội nghị có vinh dự được Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và nói chuyện thân mật. Thay mặt Chính phủ, Mặt trận và nhân dân Việt Nam, Người nói: «Cả ba dân tộc đoàn kết chặt chẽ thì nhất định sẽ đánh tan Pháp—Mỹ giành độc lập, tự do hoàn toàn. Đoàn kết thực sự trong tinh thần, trong hành động, trong đấu tranh, chứ không phải đoàn kết ngoài miệng...» Chính phủ, Mặt trận và nhân dân Việt Nam ra sức giúp đỡ thành thực Mặt trận, nhân dân Lào, Miên một cách không có điều kiện. Sự thật chưa tìm ra chữ gì để thay chữ «giúp», chứ thực ra là một nhiệm vụ quốc tế» (5). Cách mạng Việt Nam nói riêng, cách mạng ba nước Đông Dương nói chung luôn luôn được soi đường bằng tư tưởng đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho nên đã không ngừng lớn mạnh và không ngừng giành được thắng lợi.

Nhìn toàn cục, đấu tranh quân sự trên chiến trường chỉ là đỉnh cao của sự phát triển toàn diện của cuộc kháng chiến ở ba nước. Những tiền đề cho sự phối hợp trên quy mô ba nước Đông Dương trong giai đoạn mới, giai đoạn tổng tiến công giành thắng lợi cuối cùng đã hình thành.

Quy luật phát triển biện chứng thể hiện ở chỗ sự lớn mạnh về một mặt của các lực lượng kháng chiến ở mỗi nước đã đồng thời thúc đẩy sự nghiệp liên minh đoàn kết chiến đấu ba nước không ngừng phát triển. Đây cũng chính là những điều kiện căn bản bảo đảm cho những thắng lợi trên mặt trận quân sự của nhân dân ba nước Đông Dương ngày càng đem tính quyết định. Thật vậy, sau chiến dịch Biên giới (1950), bộ đội chủ lực Việt Nam đã bước đầu giành được quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính, liên tiếp mở những cuộc tiến công và phản công trên từng hướng chiến lược với quy mô ngày càng lớn. Đó là các chiến dịch Trung du, chiến dịch Đường số 18 và chiến dịch Hà Nam Ninh trong năm 1951, chiến dịch Hòa Bình mùa đông năm 1951 và mùa xuân năm 1952, chiến dịch Tây Bắc mùa đông năm 1952. Đến chiến thắng Thượng Lào (5-1953) của Quân giải phóng Lào và bộ đội tình nguyện Việt Nam, một nhân tố mới đã xuất hiện trong chiến tranh cách mạng của ba nước Đông Dương. Thời kỳ phối hợp lực lượng cơ động chiến lược trên quy mô chiến trường ba nước Đông Dương giữa quân chủ lực Việt Nam và Quân giải phóng hai nước bạn bắt đầu (6). Đó là nguồn gốc trực tiếp của sự bị động đối phó của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ hồi đầu chiến cuộc Đông Xuân 1953—1954 mà kế hoạch Nava là một sản phẩm tất yếu của thế yếu đó.

II — Chiến thắng Điện Biên Phủ là đỉnh cao của sự phối hợp chiến cuộc của nhân dân ba nước Việt Nam — Lào — Campuchia trong chiến cuộc Đông Xuân 1953—1954

Như những con bạc khát nước, cay cú trước những thất bại toàn diện, đặc biệt trên mặt trận quân sự, thực dân Pháp được can thiệp Mỹ tăng cường tiếp sức đã đẩy cuộc chiến tranh ở Đông Dương đến mức độ ngày càng khốc liệt nhằm không để mất vị trí chiến lược hàng đầu này của chúng ở Đông Nam Á. Bọn chúng thật sự lo sợ trước một giai đoạn mới của cuộc chiến tranh đã bắt đầu. Ngay sau thất bại ở Thượng Lào, tháng

---

(5) Đào Văn Tiến: «Những sự kiện chính trị về Lào 1930—1975». Tư liệu đánh máy Viện Đông Nam Á — Hà nội 1982, tr. 57.

(6) Trong chiến dịch Thượng Lào (từ 8 tháng ...

5-1953 tướng Salăng đã hằn học viết: « Từ một cuộc chiến tranh chủ yếu là Việt Nam, bọn Việt Minh đã cố tình chuyển sang một cuộc chiến tranh Đông Dương » (!) ([7]). Đó cũng chính là luận điệu của kẻ thay thế Salăng, kẻ chủ trương một kế hoạch chiến tranh lớn nhất của thực dân Pháp, tướng Nava: « Thật vậy khi tấn công nước Lào bằng lực lượng chính quy của chúng, Việt Minh đã đưa cuộc chiến tranh bước sang một giai đoạn mới từ một cuộc chiến tranh trong nước ở Việt Nam, nó đã trở thành một cuộc chiến tranh nước ngoài » (!) ([8]).

Thực ra, đối với nhân dân ba nước Đông Dương, trước sau, tính chất của cuộc chiến tranh vẫn không hề thay đổi, vẫn là một cuộc chiến tranh cách mạng nhằm giải phóng cả ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương. Âm mưu thâm độc của thực dân Pháp trong lúc này là để tranh thủ hơn nữa sự can thiệp của Đế quốc Mỹ và những đồng minh trực tiếp và gián tiếp của chúng, kích động bọn tay sai ở ba nước Đông Dương đẩy mạnh chiến tranh, đặc biệt gây chia rẽ giữa nhân dân Lào và nhân dân Campuchia với nhân dân Việt Nam. Trớ trêu thay, điều mà bọn thực dân cố tình phủ nhận ngay từ đầu cuộc kháng chiến về khối liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam – Lào – Campuchia và đến nay lại hòng lợi dụng nó như một đòn kích động tâm lý để phản kích lại cách mạng thì chính nó lại đang quyết định số phận cuối cùng của bọn xâm lược.

Thực chất của kế hoạch Nava là dựa vào những nỗ lực chiến tranh cao nhất của Pháp và Mỹ, trong hai năm 1953 – 1954, tập trung được lực lượng cơ động chiến lược của chúng hòng đánh lui quân chủ lực Việt Nam trên chiến trường chính và ngăn chặn khả năng hoàn toàn có thể xảy ra về sự phối hợp chiến lược giữa quân và dân ba nước Đông Dương, từ đó tìm cách giành lại quyền chủ động đã mất trên chiến trường. Những kẻ đứng đầu kế hoạch chiến tranh lớn nhất này cũng không sao tránh khỏi những mâu thuẫn mà bọn tướng lĩnh Pháp trước đây không giải quyết nổi: giữa tập trung và phân tán binh lực, giữa nhiệm vụ cơ động và nhiệm vụ phòng ngự, giữa càn quét và bình định, giữa việc tăng thêm quân ngụy và khả năng chiến đấu rất yếu kém của nó v.v... Vì vậy, điều lý thú là trong khi phải lo đối phó số một với chiến trường chính ở Việt Nam thì một trong những điều quan tâm hàng đầu của Nava lại là nhiệm vụ « phòng thủ Thượng Lào ». Vấn đề « phòng thủ Thượng Lào » đã gây nên một cuộc tranh cãi không đi đến ngã ngũ trong Hội đồng các tham mưu trưởng trong chuyến trở lại Pháp báo cáo tình hình của Nava tháng 7-1953.

Thực ra vấn đề phòng thủ ở đâu, và phòng thủ bằng cách nào chỉ càng nói lên một thực tế khách quan là ba nước Đông Dương là một chiến trường không thể phân chia được. Tất nhiên Nava (hay bất cứ kẻ nào ở địa vị hắn) cũng không thể bỏ được nhiệm vụ « phòng thủ Thượng Lào ». Nhưng trong điều kiện thế và lực của chúng ở Đông Dương, Nava đã buộc phải chọn giải pháp tối ưu cho nhiệm vụ trên bằng việc phòng thủ Tây Bắc Việt Nam » ([9]). Điều này chúng lại càng tự cho là đúng nhất là khi chúng vừa rút tập đoàn cứ điểm Nà Sản 8-1953 thì lại thấy quân chủ lực Việt Nam hành quân lên hướng Tây Bắc.

Về phía ta, đường lối của chúng ta bao giờ cũng dựa trên sự phân tích khách quan những mặt mạnh mặt yếu của địch, phân tích những mặt khả năng và mặt còn hạn chế của ta để phát huy cao độ tinh thần tiến công cách mạng của quân đội và nhân dân mỗi nước và đặc biệt tinh thần đoàn kết chiến đấu giữa quân và dân ba nước, khoét sâu những chỗ yếu căn bản của kẻ địch, những mâu thuẫn của chúng. Bộ chỉ huy tối cao của Việt Nam, bộ chỉ huy tối cao của Lào

---

... 4 đến 3 tháng 5-1953) theo yêu cầu của Chính phủ kháng chiến Lào, quân chủ lực Việt Nam gồm các đơn vị của Đại đoàn 308 và Đại đoàn 304 cùng với bộ đội tình nguyện Việt Nam có mặt ở Lào từ ngày đầu kháng chiến, đã tham gia chiến đấu với Quân giải phóng Lào, giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và một phần tỉnh Luông Pha Bang, mở ra một thời kỳ phát triển vượt bậc đối với cách mạng Lào. (Xem thêm Tố Thành – Hữu Hợp: *Chiến dịch Thượng Lào* – Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 208 năm 1983).

(7), (8) H. Nava: *Đông Dương hấp hối*. Nxb Plon, Paris 1958. Bản dịch của Thư viện Quân đội.

(9) Trong cuộc tranh cãi này, tướng Gioanh và tướng Lơse không tán thành chủ trương « phòng thủ Thượng Lào » vì sợ phải tốn quân Pháp đang làm nhiệm vụ phòng thủ của NATO. Sau này khi viết lại Nava vẫn tỏ ra hết rức cay cú về vấn đề « phòng thủ Thượng Lào » này. Thậm chí để tránh búa rìu dư luận về sự đại bại ở Điện Biên Phủ, Nava tìm cách quy kết cho một trong những nguyên nhân thất bại là vụ báo chí Pháp « tiết lộ bí mật » cuộc họp của Hội đồng Tham mưu trưởng về vấn đề « phòng thủ nước Lào » mà Việt Minh đã nắm được chỗ yếu của chúng!

và bộ chỉ huy tối cao của Campuchia đã thống nhất với nhau trong quyết tâm chiến lược, được quán triệt trong chủ trương quân sự chung:

a) Ra sức tăng cường chiến tranh du kích trên toàn bộ chiến trường địch hậu, không những ở Bắc Bộ mà cả Trung Bộ, Nam Bộ và các chiến trường Lào, Miên để phá âm mưu bình định địch hậu của địch, phá kế hoạch khuếch trương ngụy quân của chúng; để phân tán chủ lực của chúng, phá âm mưu của chúng tập trung lực lượng ra Bắc Bộ.

b) Bộ đội chủ lực thì nắm vững phương châm «tích cực, chủ động, cơ động linh hoạt», tập trung binh lực nhằm tiêu diệt sinh lực địch và tranh thủ giải phóng đất đai ở những vùng chiến lược quan trọng mà địch tương đối yếu, đồng thời hết sức tranh thủ tiêu diệt sinh lực địch trong vận động chiến ở những hướng địch đánh ra mà ta có điều kiện thuận lợi để tiêu diệt địch». (10). Để thực hiện chủ trương quân sự trên thì hình thức tác chiến phải hết sức linh hoạt «du kích chiến, vận động chiến và công kiên chiến kết hợp với nhau, tùy nơi tùy lúc mà định lối đánh nào là chính để đạt tới mục đích tiêu diệt nhiều sinh lực địch» (11). Đặc biệt, từ tháng 11-1953 khi Nava đem quân nhảy dù lên Điện Biên Phủ thì chính là lúc chúng ta quyết định thực hiện chủ động kế hoạch tác chiến Đông Xuân với việc định ra những phương hướng tấn công chiến lược được thực tiễn sau này kiểm nghiệm là rất chính xác như: «hướng chính là hướng Tây Bắc (Việt Nam)», «hướng phụ là hướng Trung Lào», «hướng phối hợp là hướng đồng bằng». Vì đây là một kế hoạch chủ động mở cuộc tiến công chiến lược quy mô lớn, phối hợp chặt chẽ các lực lượng, các chiến trường trong cả nước Việt Nam và giữa ba nước Đông Dương nên chúng ta đã nêu cao quan điểm chỉ đạo chiến lược và chỉ đạo tác chiến là «quan điểm toàn cục», «đem lợi ích của toàn bộ phận phục tùng lợi ích chung» (13).

Song song với việc xác định đường lối và chủ trương quân sự đúng đắn là sự chuẩn bị gấp rút và chu đáo về những cơ sở vật chất cũng như về tư tưởng và tinh thần ở cả ba nước. Đặc biệt ở Việt Nam việc phát động cải cách ruộng đất có ý nghĩa quyết định trong việc bồi dưỡng lực lượng kháng chiến và ảnh hưởng tốt đối với nhân dân hai nước bạn. Thay mặt Chính phủ kháng chiến Pathét Lào, đồng chí Nuhắc đã nói trong buổi lễ kỷ niệm ngày thành lập khối liên minh Việt – Miên – Lào 3-3-1953: Công tác phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất của Việt Nam là một khuyến khích cho nhân dân các nước nông nghiệp hiện đang đấu tranh giành độc lập. Nhân dân Lào chúng tôi nhiệt liệt hoan nghênh chủ trương đó» (13).

Từ sau chiến dịch Thượng Lào (5-1953), chiến tranh du kích ở Lào và Campuchia được thúc đẩy mạnh hơn. Đặc biệt để chuẩn bị phối hợp chiến trường với quân chủ lực Việt Nam, Chính phủ Kháng chiến Lào và Bộ chỉ huy Lào đã có những kế hoạch xây dựng các cơ sở hậu cần ở vùng căn cứ du kích ở thung lũng Nậm Hu, Nậm Sương (Thượng Lào) (14).

Sau chiến dịch càn quét đại quy mô vào vùng đồng bằng Ninh Bình mùa thu 1953 và ngay sau khi địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ (20-11-1953) thì cuộc tổng tấn công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 của quân và dân ba nước Đông Dương chính thức bắt đầu. Ngày 10-12-1953, quân chủ lực Việt Nam nổ súng tấn công Lai Châu, trên hướng Tây Bắc. Sau hơn 10 ngày đêm chiến đấu, truy kích và tiêu diệt địch trong miền núi hiểm trở này, quân ta đã giải phóng toàn bộ khu vực địch còn chiếm ở Lai Châu, tiêu diệt 24 đại đội địch. Trong khi đó, các đơn vị của ta đã bám sát ngay quân địch mới nhảy dù xuống Điện Biên Phủ và bố trí chặn chúng rút chạy sang Lào. «Một kết quả nữa của trận Lai Châu là quân địch phải gấp rút tăng cường cho Điện Biên Phủ để tránh khỏi nguy cơ bị tiêu diệt. Kế hoạch tập trung binh lực của Nava bắt đầu bị phá vỡ» (15).

---

(11) Toàn bộ trích dẫn trong phần này xin xem: «Báo cáo kết luận của đồng chí Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp trong Hội nghị cán bộ chiến dịch Đông Xuân ngày 23-11-1953», trong tài liệu: «Báo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn», tập III, Bộ Tổng tham mưu xb.

(12) Xem chú thích (10), (11).

(13) Nguyễn Hào Hùng – Nguyễn Thị Quế: *Những sự kiện trọng đại của nước Lào 1945 – 1975*. Tư liệu Viện Đông Nam Á, Hà Nội, 1977, tr.14.

(14) Đánh hơi được những căn cứ hậu cần quan trọng của Chính phủ kháng chiến Lào ở vùng này, từ tháng 9 đến tháng 12-1953 Nava đã cho mở những cuộc hành quân nhằm triệt phá những căn cứ đó, đồng thời để phối hợp với việc phòng thủ ở Điện Biên Phủ.

(15) Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ* (in lần thứ 6). Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội 1979, tr. 79. Chúng tôi căn cứ theo cuốn sách trên của Đại tướng Võ Nguyên Giáp để trình bày cục diện chiến trường Đông Dương trong Đông Xuân 1953 – 1954.

Ngoài đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ đã biến thành nơi tập trung binh lực thứ hai của địch.

Cùng với việc chuẩn bị đánh Lai Châu, bộ đội tình nguyện Việt Nam được lệnh phối hợp với Quân giải phóng Lào mở cuộc tiến công vào hướng Trung Lào là nơi địch tương đối sơ hở. Trong hai ngày 21 và 22 tháng 12, các đơn vị Lào—Việt đánh luôn hai trận ở Khăm He và Banaphào gần biên giới Việt—Lào, tiêu diệt hoàn toàn hai tiểu đoàn cơ động địch và phần lớn một tiểu đoàn cơ động thứ ba và tiểu đoàn pháo gồm 2.200 tên. Quân địch hoảng hốt bỏ cả phòng tuyến tháo chạy. Hệ thống phòng thủ cứng nhất của địch ở Trung Lào sụp đổ. Liên quân Lào — Việt tiến rất nhanh về hướng Thà Khẹt và truy kích địch về hướng Đường số 9. Ngày 25-12, các đơn vị Quân giải phóng Lào tiến vào giải phóng thị xã Thà Khẹt. Địch vội vã chạy về Xênô, một căn cứ quân sự ở Xavẳnnàkhẹt. Báo chí Pháp loan tin: « Đông Dương đã bị chặt đứt đôi ». Vùng giải phóng của nhân dân Lào được mở rộng từ Sầm Nưa đến Đường số 9, từ Trường Sơn đến sông Mê Công. Đường chiến lược số 13 chạy dọc sông Mê Công bị cắt đứt. Để kịp thời đối phó với hoạt động của ta, địch đã phải gấp rút điều động những lực lượng cơ động từ đồng bằng Bắc Bộ và từ các chiến trường khác đến tăng viện, tổ chức Xênô thành một tập đoàn cứ điểm lớn để ngăn cản các đơn vị Lào và Việt tiến xuống Hạ Lào.

Ngoài đồng bằng Bắc Bộ và Điện Biên Phủ ra Xênô đã trở thành nơi tập trung binh lực thứ ba của địch.

Đồng thời với cuộc tiến công ở mặt trận Trung Lào, một đơn vị của các lực lượng Lào và Việt đã vượt qua nhiều vùng rừng núi hiểm trở tiến sâu xuống Hạ Lào, bắt liên lạc với các lực lượng vũ trang địa phương ở đó. Lợi dụng thế địch sơ hở, ngày 30 và 31-12, các lực lượng Lào và Việt đã tiến công và tiêu diệt một tiểu đoàn địch ở vùng Atôpơ, giải phóng thị xã Atôpơ. Thừa thắng, các lực lượng đó đã phát triển mạnh về hướng Xaravan, giải phóng toàn bộ cao nguyên Bôlôven ở Hạ Lào. Quân địch lại phải điều động lực lượng mới đến tăng cường cho thị xã Pắc Xê.

Đầu tháng 2 năm 1954, các đơn vị Lào và Việt tiến sát vùng biên giới ba nước. Một đơn vị tình nguyện Việt Nam được tách ra phối hợp với Quân giải phóng Itxarắc Campuchia tiến xuống giải phóng Vươn Sai, Xiêm Păng, uy hiếp thị xã Stung Treng. Trong khi đó, một số đơn vị Quân tình nguyện Việt Nam khác phối hợp với Quân giải phóng Itxarắc miền đông Campuchia chia tiến công tiêu diệt địch giải phóng nhiều vùng thuộc tỉnh Công-Pông Chàm. Chiến tranh du kích và vùng căn cứ du kích ở Tây Nam Campuchia phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Tình hình ở chiến trường Campuchia đã chứng thực cho nỗi lo sợ của Nava : « Nếu những lực lượng đáng kể của Việt Minh tiến đến biên giới nước này thì sự sụp đổ toàn bộ của Cao Miên sẽ diễn ra nhanh chóng » (16).

Trên chiến trường Liên khu V của Việt Nam, đúng lúc kẻ địch tưởng ta phải bỏ dở cuộc tiến công vào Điện Biên Phủ đã mở chiến dịch Átlăng (ngày 20-1-1954) hòng chiếm toàn bộ vùng tự do của ta ở miền nam Trung Bộ thì ngày 26-1-1954 bộ đội chủ lực Việt Nam lại mở cuộc tấn công vào Công Tum (Tây Nguyên), một địa bàn chiến lược mà kẻ địch lại tương đối yếu. Quân ta đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch và giải phóng được cả một địa bàn chiến lược quan trọng ở bắc Tây Nguyên rộng 16.000 kilômét vuông, với 20 vạn dân, bảo vệ được vùng tự do Phú Yên—Bình Định. Vùng tự do của Việt Nam đi từ ven biển Quảng Nam, Quảng Ngãi đến biên giới Việt — Lào, nối liền một giải với vùng giải phóng tây nam Bôlôven của Lào.

Plây Cu và một số cứ điểm ở miền nam Tây Nguyên đã trở thành một nơi tập trung binh lực thứ tư của địch.

Sau khi Lai Châu bị tiêu diệt, Điện Biên Phủ trở nên quá cô lập. Địch tìm cách nối liền Điện Biên Phủ với Thượng Lào, tăng thêm quân chiếm đóng dọc lưu vực sông Nậm Hu cho đến Mường Khoa, dự định mở đường giao thông với Điện Biên Phủ. Để bảo đảm đánh chắc thắng, Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam hoãn quyết định tấn công ngay vào Điện Biên Phủ, thực hiện việc thay đổi phương châm từ « đánh nhanh giải quyết nhanh » sang « đánh chắc tiến chắc ». Đại đoàn 308 được lệnh rời mặt trận Điện Biên Phủ sang phối hợp với các đơn vị Quân giải phóng Lào mở cuộc tiến công nghi binh vào phòng tuyến « liên lạc chiến lược » của địch ở lưu vực sông Nậm Hu, Thượng Lào. Nhờ sự hiệp đồng chặt chẽ với Quân giải phóng Lào và sự giúp đỡ có hiệu quả của nhân dân Lào về hậu cần (17), ngày 26-1-1954 ...

---

(16) Nava. Sđd.

(17) Sách « *Công tác hậu cần chiến dịch Điện Biên Phủ* (*Đông Xuân 1953 54*) — Ban Khoa học hậu cần, Tổng cục Hậu cần 1979, tr. 30—32 ghi rõ : « Cơ sở gạo do Chính phủ Pathét Lào chuẩn bị cho kế hoạch đánh Phong Saly đã bị địch phá hầu hết trong trận càn lên chiếm đóng Mường Khoa ngày 25-12-1953. ...

Liên quân Lào—Việt đã tiến công vào Mường Khoa, tiêu diệt một tiểu đoàn lính Âu Phi, sau đó đã nhanh chóng khuếch trương chiến quả, quét sạch quân địch ở lưu vực sông Nậm Hu, tiến đến sát Luông Pha Bang. Phát huy thế tiến công chiến lược, các lực lượng Lào và Việt phát triển lên phía bắc và giải phóng tỉnh Phông Sa Lỳ. Căn cứ kháng chiến của nhân dân Lào được mở rộng thêm gần một vạn kilômét vuông, nối liền với khu giải phóng Sầm Nưa và với khu Tây Bắc của Việt Nam. Trước cuộc tiến công mạnh mẽ của Liên quân Lào—Việt, địch đã phải điều nhiều lực lượng cơ động từ đồng bằng Bắc Bộ theo cầu hàng không ưu tiên, gấp rút đổ xuống Mường Sài, Luông Pha Bang.

Nava lại một lần nữa bị buộc phải tiếp tục phân tán lực lượng. Luông Pha Bang trở thành một nơi tập trung binh lực thứ năm của địch.

Việc hình thành năm nơi tập trung binh lực địch ở Việt Nam và ở Lào trong khi các chiến trường sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ, Bình Trị Thiên, cực nam Trung Bộ, Nam Bộ của Việt Nam và các chiến trường sau lưng địch ở Lào và ở Campuchia không ngừng tiến công tiêu diệt sinh lực của chúng đã chứng tỏ bước phá sản thảm hại của kế hoạch Nava. Do đó sẽ không thể hiểu nổi nếu tách việc Quân đội nhân dân Việt Nam bắt đầu mở chiến dịch tổng tấn công vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ ngày 13-3-1954 với toàn bộ diễn biến của chiến cuộc Đông Xuân 1953 — 1954 ở Đông Dương. Nói cách khác, chiến cuộc Đông Xuân 1953 — 1954 của quân và dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia đã buộc thực dân Pháp và can thiệp Mỹ phải chấp nhận cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ. Do đó, Điện Biên Phủ không những là quyết chiến điểm chiến lược của cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam mà đồng thời còn là quyết chiến điểm chiến lược của liên minh đoàn kết chiến đấu ba nước Đông Dương. Và vì thế, thắng lợi của quân và dân Việt Nam, Lào, Campuchia trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 — 1954 cũng như thắng lợi ở Điện Biên Phủ (7-5-1954) là tất yếu, sự thất bại hoàn toàn của kẻ địch là không tránh khỏi.

III — Kết quả thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam—Lào—Campuchia trong chiến cuộc Đông Xuân 1952—1953 và đại thắng Điện Biên Phủ

Chiến cuộc Đông Xuân 1953 — 1954 mà chiến thắng Điện Biên Phủ là đỉnh cao thật sự là cuộc tổng tấn công lớn nhất của quân và dân ba nước Đông Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945 — 1954). Trên toàn bộ chiến trường Đông Dương trong Đông Xuân 1953 — 1954, ta tiêu diệt được 112.000 tên địch trong đó có 1.500 sĩ quan bị giết và bị bắt. Riêng mặt trận Điện Biên Phủ ta tiêu diệt 16.200 tên địch trong đó có hơn 40% lực lượng cơ động tinh nhuệ nhất của Pháp. Ta đã bắn rơi và phá hủy 62 máy bay địch ở Điện Biên Phủ và 115 máy bay ở các chiến trường khác. Những con số to lớn trên về tiêu diệt sinh lực địch đã nói lên sự phối hợp đầy ý nghĩa giữa các chiến trường ở Đông Dương với chiến dịch Điện Biên Phủ. Trên mục tiêu giải phóng đất đai và giải phóng nhân dân ta cũng giành được những thắng lợi quan trọng. Ở Bắc Bộ ta đã giải phóng Điện Biên Phủ và Lai Châu. Ở Liên khu V ta đã giải phóng Công Tum, mở rộng khu căn cứ Tây Nguyên. Ở Bình-Trị-Thiên và Nam Bộ hàng trăm đồn bốt của địch đã bị san phẳng. Nhiều vùng tự do và khu căn cứ kháng chiến được mở rộng và củng cố.

Nhân dân Lào cũng giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược: giải phóng Phong Sa Lỳ, lưu vực sông Nậm Hu, mở rộng căn cứ địa Thượng Lào, Trung Lào và giải phóng cao nguyên Bôlôven ở Hạ Lào. Hơn một nửa đất đai và gần một nửa số dân toàn nước Lào đã được giải phóng.

Ở Campuchia, phong trào chiến tranh nhân dân phát triển, khu căn cứ tây nam được mở rộng; khu căn cứ đông bắc được nối liền với Hạ Lào và Tây Nguyên của Việt Nam. Tính từ tháng 12-1953 đến tháng 5-1954,

---

I ... Nhưng có một điều kiện thuận lợi là lúc đó vừa sau ngày mùa nên thóc lúa của nhân dân để ngoài đồng nhiều. Hậu cần các đơn vị dựa được vào cán bộ Pa thét Lào và Tình nguyện quân để huy động gạo vắng chủ tạm thời giải quyết lương thực cho bộ đội ». « Kết quả ở Thượng Lào ta đã huy động được hơn 300 tấn gạo, khi bộ đội rút, hậu cần thanh toán với Chính phủ Pathét Lào và giao lại số lương thực còn thừa ». « Có những vùng ở xa ta không chủ trương huy động, nhưng nhân dân Lào biết tin bộ đội Việt Nam đánh Pháp cũng mang thóc gạo, bò, lợn hàng mấy ngày đường đi đón bộ đội và giúp đỡ bộ đội ».

các lực lượng vũ trang Campuchia đã loại khỏi vòng chiến đấu 8.000 tên địch. Thế và lực của cách mạng Campuchia đã lớn mạnh hơn bao giờ hết: đã giải phóng được 2/3 đất đai với 1/2 số dân (gần 2 triệu người). Thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến ở Campuchia đã đưa tới việc thành lập một Chính phủ Trung ương lâm thời vào tháng 12-1954 do Chủ tịch Sơn Ngọc Minh đứng đầu, trước lúc hội nghị Giơnevơ họp 3 tháng.

Chiến thắng Đông Xuân 1953 – 1954 và đặc biệt chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ (7-5-1954) đã góp phần quyết định vào việc triệu tập Hội nghị quốc tế ở Giơnevơ bàn về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Ngày nay nhìn lại quá khứ, chúng ta càng có điều kiện hiểu sâu hơn những ý nghĩa lịch sử trọng đại của những chiến thắng chung của nhân dân ba nước để càng tăng cường đoàn kết, tăng cường sức mạnh vô địch của ba nước.

1. Trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ quân và dân ba nước Việt Nam, Lào và Camphuchia đã giành được *những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược* làm thay đổi so sánh lực lượng trên chiến trường có lợi cho các lực lượng cách mạng ở ba nước và *mở ra triển vọng của một thắng lợi hoàn toàn của cả ba nước*. Đó là một sự thực. Sự thực này thể hiện ở ý chí xâm lược của kẻ thù đã bị đè bẹp. Chính Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Pháp R. Plêven cùng với Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng tướng P. Êly, tham mưu trưởng lục quân tướng Bờlăng, tham mưu trưởng không quân tướng Phay, sau khi khảo sát chiến trường Đông Dương tháng 2-1954 đã đi tới một nhận xét bi quan về tình hình chiến trường như sau: «Một sự tăng cường, dù lớn đến đâu, cho đội quân viễn chinh cũng không thể làm thay đổi được tình hình. Vả lại, sự cố gắng về quân sự của nước Pháp đã đến giới hạn cuối cùng. Tất cả những điều mà chúng ta có thể hy vọng là tạo điều kiện quân sự thuận lợi nhất cho một giải pháp chính trị cho cuộc xung đột» (18).

Trên thực tế, sau đại bại ở Điện Biên Phủ, Pháp đã chủ trương rút lui ở chiến trường chính đồng bằng Bắc Bộ để tránh khỏi nguy cơ tiêu diệt. Trên các chiến trường khác lực lượng của chúng hết sức mỏng manh và không còn khả năng cơ động. Sự thất bại của kẻ địch là thất bại đem tính chiến lược chứ không phải là sự thất bại chiến thuật như một số tướng tá Pháp sau này phân tích. Trái lại về phía ta, lực lượng của quân và dân ba nước đều đang trên đà sung sức, lại đứng chân vững chắc ở những địa bàn chiến lược quan trọng nhất, chúng ta hoàn toàn có khả năng tiêu diệt thêm sinh lực địch và giải phóng toàn bộ bán đảo Đông dương. Đến chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954, chiến tranh cách mạng đã phát triển từ hình thái tiến công trên từng hướng chiến lược lên hình thái tiến công trên nhiều hướng chiến lược với quy mô ngày càng lớn, từ thế chủ động chiến lược trên chiến trường Bắc Bộ tiến lên giành chủ động trên chiến trường cả nước Việt Nam và chiến trường toàn Đông Dương.

Rõ ràng trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954 thế và lực của cách mạng ba nước phát triển hơn bao giờ hết. Cả ba nước đều có Chính phủ kháng chiến, đều có quân đội, đều có các tổ chức của Mặt trận Dân tộc Thống nhất, đều có vùng giải phóng rộng lớn nối với nhau thành một giải liên hoàn. Hơn nữa, ba nước lại liên minh chặt chẽ với nhau trong Mặt trận thống nhất Việt Nam – Campuchia – Lào. Cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ba nước Đông Dương lại được sự đồng tình ủng hộ ngày càng rộng rãi của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân loại yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp. Trong thế triển khai thuận lợi của cách mạng ba nước Đông Dương, cùng với sự phát triển của cách mạng Việt Nam, cách mạng Lào và cách mạng Campuchia chắc chắn sẽ có những bước phát triển vượt bậc để đáp ứng với tình hình mới (19). Như vậy chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ đã mở ra một khả năng mới trong việc khắc phục tình trạng phát triển không đều giữa cách mạng ba nước. Nhưng như mọi người đều rõ khả năng đi đến toàn thắng và khả năng phát triển tiếp

(18) Philippe Devillers – Jean Lacouture *End of a War–Indochina*, 1954. Frederick A. Praeger, Publishers. New York Washington. London, 1969, tr. 64.

(19) Cách mạng Việt Nam đã có kế hoạch phối hợp và giúp đỡ cách mạng Lào và cách mạng Campuchia cùng phát triển vượt bậc. Ví dụ chúng ta đã đề ra dự án phát triển Bộ đội Giải phóng toàn Lào (riêng lực lượng chính quy) từ mùa hè năm 1954 đến đầu mùa xuân 1955 trên dưới 10.000 người để xây dựng 9 tiểu đoàn bộ binh, 1 tiểu đoàn pháo binh và một số đại đội hay trung đội bộ đội địa phương. «Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang của Trung ương Đảng và Tổng quân ủy. 1953 – 1954». Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tập IV). Tình hình trên nếu được thực hiện thì khác rất xa với lực lượng vũ trang. Lào năm 1953 chỉ mới có 800 người *Văn kiện quân sự của Đảng*, Tập III. Nxb Quân đội nhân dân, 1977, tr. 484).

tục của các lực lượng cách mạng ba nước Đông Dương sở dĩ chưa trở thành hiện thực là vì có sự phản bội của nhà cầm quyền Trung Quốc theo chủ nghĩa bành trướng Đại Hán trong âm mưu mua bán chính trị bẩn thỉu với kẻ thù của nhân dân các nước Đông Dương (20) tại Hội nghị Giơnevơ 1954.

2. Ý nghĩa lớn nhất của chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954 và chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ là sự khẳng định *quy luật phát triển sống còn* của sự nghiệp liên minh đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc Việt Nam – Lào – Campuchia. Quy luật ấy thể hiện ở chỗ lực lượng cách mạng của ba nước đã phát triển từ không đến có, từ yếu đến mạnh, từ tích lũy lực lượng nhỏ đến tích lũy lực lượng lớn, từ những phối hợp bộ phận đến những phối hợp chiến lược toàn diện... tóm lại là một quá trình biện chứng từ lượng đổi biến thành chất đổi.

Mối quan hệ giữa nhân dân ba nước trên bán đảo Đông Dương đã không chỉ xuất phát từ một kẻ thù chung, từ những nhiệm vụ chung giống nhau, từ những sự gần gũi về điều kiện địa lý, lịch sử, văn hóa mà còn xuất phát từ lý tưởng cách mạng chung. Đúng như nhận định của đồng chí Lê Duẩn hồi năm 1954: « Sau Cách mạng tháng Mười Nga, cách mạng giải phóng dân tộc của một nước đã thành một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới và chỉ có theo con đường của chủ nghĩa Mác Lênin thì cách mạng nước ấy mới thành công được, nên cách mạng Việt Nam và cách mạng Cao Miên cùng với cách mạng Lào đã trở thành ba bộ phận khăng khít của phong trào giải phóng dân tộc Đông Dương do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo từ năm 1930, và dân tộc Việt Nam tự nguyện là người bạn chiến đấu thân thiết của hai dân tộc Miên, Lào » (21).

Quy luật đó thể hiện ở sự thống nhất sâu sắc lợi ích chung của ba dân tộc trong quá trình nương tựa vào nhau sẵn sàng hy sinh lợi ích cách mạng cho nhau lấy sự phát triển của cách mạng của nhau làm điều kiện tồn tại và phát triển cho chính mình. Phát triển tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng, cách mạng Việt Nam đã thực hiện theo đúng chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh : « giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình » (22). Chúng ta đã hết lòng hết sức giúp đỡ cách mạng Lào và cách mạng Campuchia ngay từ buổi đầu trứng nước cùng trưởng thành ngày càng toàn diện. Nếu cách mạng Lào và Campuchia không trưởng thành thì cách mạng Việt Nam cũng không thể nào tiến tới thực hiện được sự phối hợp quy mô lớn như chiến cuộc Đông Xuân 1953–1954. Chính vì lẽ đó, đến chiến cuộc Đông Xuân 1953–1954, cách mạng Việt Nam vừa thực hiện được sự giúp đỡ vừa phối hợp cao nhất với cách mạng Lào và cách mạng Campuchia. Từ năm 1953 khi vùng giải phóng Lào hình thành một cách nhanh chóng, mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào cũng kịp thời chuyển biến, từ chỗ đơn thuần chỉ là quan hệ giữa các tổ chức cách mạng đến chỗ nâng dần lên quan hệ có tầm vóc quốc gia giữa hai Chính phủ kháng chiến. Đó chính là những điều kiện mới để cách mạng Việt Nam có thể giúp đỡ một cách nỗ lực cho cách mạng Lào và cách mạng Lào cũng vươn lên vượt bậc. Chẳng hạn từ tháng 5-1953 đến tháng 3-1954 nhận chỉ thị của Trung ương, Liên khu IV của Việt Nam (gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Quảng Bình) đã thực hiện được 5 kế hoạch viện trợ cho Chính phủ kháng chiến Lào. Đó là kế hoạch viện trợ thực phẩm, nông cụ, văn phòng phẩm tháng 5-1953, kế

---

(20) Về sự phản bội của nhà cầm quyền Bắc Kinh theo chủ nghĩa bành trướng bá quyền Đại Hán đối với nhân dân ba nước Đông Dương tại Hội nghị Giơnevơ 1954 xem: « Sự thật về quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trong 30 năm qua ». Nhà xuất bản Sự thật, 1979.

Phrăng-xoa Gioayô trong cuốn sách : «Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất ». Paris. 1979 (Bản dịch của Nxb Thông tin lý luận Hà Nội 1981) cũng nêu nên một nhận định đáng chú ý có thể giúp người đọc hiểu được phần nào bản chất thái độ của Trung Quốc đối với các nước Đông Dương : « việc đi tìm một nền hòa bình kiểu Trung Quốc » ở Đông Nam châu Á theo một cách nào đó là được che giấu kỹ bên trong thái độ của Đoàn đại biểu Trung Quốc tại Giơnevơ. Nhưng không bao giờ giữa hai nước đó (chỉ Lào và Campuchia – NHH) và Trung Quốc có một sự « tương đồng », mà chúng tôi đã nhấn mạnh khi nói về Việt Nam » (bản dịch tr. 350 – 351) « Ngoài ra chưa bao giờ Trung Quốc đặt vấn đề công nhận ngoại giao đối với Chính phủ Pathét Lào hay chính phủ Khơme tự do. Chúng tỏ là chính phủ Trung Quốc phân biệt rất rõ một bên là tình hình Việt Nam khác hẳn với một bên khác là tình hình Lào và Campuchia » (Bản dịch, tr. 366).

(21) Trích Chỉ thị của đồng chí Lê Duẩn ngày 11-8-1954 gửi... Ban Cán sự Miên về vấn đề lãnh đạo tư tưởng cán bộ trước tình hình mới. Tư liệu của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương.

(22) « Thư của Hồ Chủ tịch gửi các đơn vị bộ đội có nhiệm vụ tác chiến ở Thượng Lào ». Văn kiện quân sự... tập III. Sdd tr. 392.

hoạch gần 1.000 tấn muối trong 6 tháng cuối năm 1953, kế hoạch viện trợ quân trang quân dụng, quân dược, kế hoạch 700 tấn muối tháng 1-1954 ([23]). Ngược lại về phần mình, cách mạng Việt Nam cũng nhận được sự giúp đỡ quý báu, sự phối hợp nhịp nhàng và có hiệu quả của cách mạng hai nước bạn. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, chiến trường Lào có ảnh hưởng trực tiếp đối với chiến trường Tây Bắc Việt Nam. Nhân dân Lào ở vùng thung lũng Mường Hu mặc dầu vừa mới bị địch càn quét nhưng đã ủng hộ bộ đội Việt Nam một số lượng đáng kể về lương thực có thể nuôi cả một đại đoàn trong một tháng. Tính chung những đóng góp cho chiến dịch Điện Biên Phủ về gạo thượng Lào chiếm 2.000 tấn trên tổng số 25.056 tấn (24). Trong mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng Lào và và cách mạng Campuchia, chúng ta luôn luôn thấm nhuần quan điểm của Đảng Cộng Sản Đông Dương là: cách mạng Lào và cách mạng Campuchia do nhân dân Lào và nhân dân Campuchia tự làm lấy. Chính vì vậy, trong quá trình xây dựng liên minh đoàn kết chiến đấu, chúng ta đã phát huy được cao độ tinh thần tự lực cánh sinh của nhân dân mỗi nước. Về mối quan hệ tương hỗ đặc biệt giữa cách mạng ba nước, đồng chí Cay Xỏn Phômvihản, Tổng bí thư Đảng Nhân dân cách mạng Lào đã tổng kết: Việt Nam « là trụ cột của cách mạng ở bán đảo Đông Dương và giữ vai trò nòng cốt của tình đoàn kết chiến đấu bền vững không thể có gì phá vỡ nổi giữa Lào, Việt Nam, Campuchia (25).

Có thể nói tổng quát rằng quy luật liên minh đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước được thể hiện trong quá trình khắc phục sự phát triển không đều giữa cách mạng ba nước, chống lại mọi âm mưu và thủ đoạn chia rẽ của kẻ địch, quá trình tích lũy và xây dựng lực lượng về mọi mặt, quá trình không ngừng phát triển thế tiến công giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi toàn phần trong thời kỳ tổng tấn công. Đó cũng chính là quy luật của chiến tranh nhân dân, quy luật của chiến tranh cách mạng được hai cuộc kháng chiến chống Mỹ và chống bành trướng bá quyền Bắc Kinh sau này của nhân dân các nước Đông Dương khẳng định lại.

3. Chiến cuộc Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ làm sáng tỏ *quy luật cùng đoàn kết chiến đấu và cùng giành thắng lợi* của nhân dân ba nước Đông Dương. Quy luật ấy được thể hiện ngay từ đầu trong quá trình tích lũy và xây dựng lực lượng kháng chiến cũng như trong suốt quá trình phát triển về sau này của cách mạng ba nước. Trên thực tế, mỗi thắng lợi của từng nước đều góp phần làm cho thắng lợi chung của ba nước đến gần. Hơn nữa, sự phối hợp ngày càng chặt chẽ, quy mô ngày càng mở rộng và mang tầm chiến lược toàn Đông Dương đã trực tiếp quyết định thắng lợi chung của cách mạng ba nước. Do vị trí của mình trên bán đảo Đông Dương, Việt Nam luôn luôn là chiến trường chính. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi chung của ba nước Đông Dương. Thật vậy việc thay đổi cán cân lực lượng trên chiến trường chính Việt Nam từ năm 1950 đã có ảnh hưởng quyết định đối với cục diện chiến trường toàn Đông Dương. Ngược lại, cách mạng Việt Nam chỉ có thể thắng lợi hoàn toàn nếu cách mạng Lào và Campuchia cùng thắng lợi. Nói cách khác, nếu cách mạng Lào và Campuchia chưa giành được thắng lợi thì cách mạng Việt Nam cũng không thể nào giành thắng lợi ngay được. Quy luật cùng đoàn kết chiến đấu và cùng giành thắng lợi không chỉ thể hiện rõ ràng nhất trên mặt trận quân sự mà còn thể hiện trong mọi mặt quan hệ khác của cách mạng ba nước. Chính trong Hội nghị Giơnevơ 1954, chúng ta đã không bao giờ tách rời các vấn đề của Việt Nam với các vấn đề của Lào và Campuchia ([26]), thắng lợi của Việt Nam không thể tách rời với thắng lợi của Lào và Campuchia. Bởi vì lợi ích của cách mạng ba nước Đông Dương là luôn luôn thống nhất chặt chẽ với nhau.

Từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ 1945 — 1954 kinh nghiệm lịch sử chỉ rõ: mỗi khi nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chặt chẽ thì cùng giành được những thắng lợi to lớn, ngược lại, mỗi khi khối đoàn kết ba nước bị chia rẽ thì cách mạng ba nước bị tổn thất to lớn không thể lường hết được. Bài học xương máu về

---

(23) « Báo cáo tổng kết của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu IV » số 427 TK/KT ngày 8-3-1954. (Hồ sơ lưu trữ của Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng. Phông Bộ Công thương. Vụ Quản lý công thương nội địa). Song song với kế hoạch 700 tấn muối trên, Thanh Hóa còn thực hiện một kế hoạch viện trợ nông cụ gồm 10.000 con dao, 3000 cái rìu, 5.000 cái thuổng.

(24) *Công tác hậu cần...* Sđd, tr.554.

(25) « Diễn văn khai mạc Hội nghị cấp cao Lào — Campuchia — Việt Nam ngày 22 tháng 2-1983 ». « Hội nghị cấp cao Lào — Campuchia — Việt Nam (22—23 tháng 2-1983) » — Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 18.

(26) Tại Hội nghị Giơnevơ 1954, đối phương và kể cả phái đoàn của Trung Quốc luôn luôn tìm cách tách rời vấn đề Việt Nam ra khỏi vấn đề Lào và Campuchia để hạn chế thắng lợi của cách mạng ba nước và chia rẽ cách mạng ba nước.

chế độ diệt chủng tàn bạo Pôn Pốt – Iêng Xary – tay sai của chủ nghĩa bành trướng và bá quyền Bắc Kinh ở Campuchia trong những năm từ 1975 – 1979 là một ví dụ không thể quên được. Và một lần nữa quy luật cùng đoàn kết chiến đấu và cùng giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1945–1954 của nhân dân ba nước Đông Dương được tái diễn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ 1954–1975, nay lại được tái diễn trong cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa bành trướng bá quyền Đại Hán, đã cứu nhân dân Campuchia ra khỏi thảm họa diệt chủng của chế độ Pôn Pốt – Iêng Xary. Từ 1-1979 cả ba nước Đông Dương đã cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội.

4. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: « Chiến thắng Điện Biên Phủ càng làm sáng ngời chân lý của chủ nghĩa Mác Lênin trong thời đại ngày nay: chiến tranh xâm lược của bọn đế quốc nhất định thất bại, cách mạng giải phóng của các dân tộc nhất định thành công » (27). Thắng lợi của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam – Lào – Campuchia trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ 1945 – 1954 là *thắng lợi của chủ nghĩa Mác Lênin được vận dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của Đông Dương*, một khu vực gồm ba quốc gia có nhiều gắn bó mật thiết với nhau từ một thế kỷ qua, tạo nên một *mẫu mực trong sáng* về quan hệ quốc tế trong thời đại ngày nay. Kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, khối liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam – Lào – Campuchia không bao giờ là một liên minh cục bộ mà luôn luôn là một biểu tượng của khối liên minh của thời đại. Bởi vì khối liên minh đó do giai cấp vô sản thông qua chính đảng Mác Lênin ở mỗi nước lãnh đạo, luôn luôn thực hiện sự thống nhất giữa lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế, liên minh ấy không chỉ đánh bại sự can thiệp và nô dịch của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân mà còn xây dựng một nền tảng triệt để cho một nền hòa bình và hợp tác dài lâu giữa các dân tộc. Trong ý nghĩa đó, « chiến thắng Điện Biên Phủ đánh dấu một bước phát triển mới của cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, và chủ nghĩa xã hội..., chiến thắng Điện Biên Phủ hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển của xã hội loài người » (28).

*
* *

Hội nghị cấp cao Lào – Campuchia – Việt Nam tháng 2-1983 mở ra thời kỳ phát triển mới về chất của liên minh đoàn kết chiến đấu ba nước Đông Dương. Ngày nay, khối liên minh ba nước Đông Dương xã hội chủ nghĩa đã trở thành một bộ phận vững chắc và không thể tách rời với toàn thể cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới do Liên Xô đứng đầu. Trung thành vô hạn với những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác Lênin và giương cao tinh thần của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa đoàn kết và hợp tác toàn diện và chặt chẽ với Liên Xô và các nước anh em khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, nhân dân ba nước Đông Dương có đủ những khả năng hiện thực để thực hiện những bước nhảy vọt kỳ diệu trong kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

Trong quá trình tiến lên của mình, kẻ nào cố tình đụng đến khối đoàn kết ba nước Đông Dương, kẻ ấy ắt vấp phải tinh thần quyết chiến, quyết thắng của Điện Biên Phủ!

12-1983

---

(27) Hồ Chí Minh: « Báo cáo tại Hội nghị chính trị đặc biệt » họp ngày 27–28 tháng 3-1964. *Tuyển tập*, tập II (1955–1969). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 311.

(28) Trường–Chinh: « Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam ». *Tạp chí Cộng sản*, 6-1979, tr. 20.

ẢNH HƯỞNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ ĐỐI VỚI PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

PHAN NGỌC LIÊN — ĐỖ THANH BÌNH

CHIẾN thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã kết thúc thắng lợi 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Chiến thắng Điện Biên Phủ không chỉ là thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam mà là của cả phong trào cách mạng thế giới, của phong trào giải phóng dân tộc. Hồ Chủ tịch đã nói: « Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là thắng lợi của các lực lượng hòa bình dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới » (1).

Bối cảnh của chiến thắng Điện Biên Phủ làm cho ảnh hưởng và tác động của nó thêm sâu rộng

Sau chiến tranh thế giới II, nhờ sự chiến thắng của nhân dân Liên Xô tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, phong trào giải phóng dân tộc có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Cho đến ngày nay phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc đang quét nốt những vị trí cuối cùng của chủ nghĩa thực dân cũ và giáng những đòn nặng nề vào chủ nghĩa thực dân mới. Trong năm sáu năm qua đã có thêm hơn 20 nước giành được độc lập và trở thành những thành viên bình đẳng trong cộng đồng quốc tế. Các nước độc lập dân tộc ở Á — Phi — Mỹ latinh tiếp tục đấu tranh mạnh mẽ giành chủ quyền hoàn toàn về những tài nguyên thiên nhiên bị đế quốc khống chế, đòi thiết lập trật tự kinh tế thế giới » (2).

Nguyên nhân chủ yếu làm cho phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ và thắng lợi như vậy là do những điều kiện của thời đại chúng ta, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, trong đó hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa là nhân tố quyết định cho sự phát triển của lịch sử loài người nói chung, cho phong trào giải phóng dân tộc nói riêng. Sự thống nhất lực lượng xã hội chủ nghĩa, giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và lực lượng dân chủ hòa bình là điều kiện quan trọng đánh bại chủ nghĩa đế quốc. Trong phong trào giải phóng dân tộc, sự thống nhất lực lượng yêu nước ở mỗi nước, sự ủng hộ, liên kết phong trào giải phóng dân tộc các nước bảo đảm cho sự thắng lợi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xã hội của mỗi nước. Chủ nghĩa đế quốc cũng hiểu rất rõ điều này nên chúng run sợ và ngoan cố cấu kết với nhau để chống lại phong trào giải phóng dân tộc.

Trong phong trào giải phóng dân tộc thế giới phát triển từ sau chiến tranh thế giới II đến nay, Việt Nam có một vai trò to lớn. Cuộc cách mạng tháng Tám góp phần phát triển phong trào giải phóng dân tộc, trước hết ở hai nước láng giềng anh em Lào và Campuchia. Đó là một đòn giáng mạnh mà vào bọn thực dân đế quốc, trước hết là phát xít Nhật và đế quốc Pháp. Cũng vì vậy mà chúng ta có thể hiểu được vì sao cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam được các giới đế quốc thực dân chăm chú theo dõi và tìm mọi cách xuyên tạc, hạ thấp ý nghĩa của nó. Tiếp đó, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ để bảo vệ và phát huy những thành tựu của cách mạng Tháng Tám là một đóng góp tiếp theo vào sự thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc.

---

(1) *Hồ Chí Minh*, Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.771.

(2) « Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam tại Đại hội lần thứ V của Đảng ». Tạp chí Cộng sản, số 4 tháng 4 — 1982, tr.72.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam ngày càng được các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhân dân tiến bộ trên thế giới đồng tình và ủng hộ. Nhân dân Pháp đứng đầu là Đảng cộng sản Pháp đã tiến hành một cuộc đấu tranh mạnh mẽ, có hiệu quả chống «cuộc chiến tranh bẩn thỉu» mà thực dân Pháp tiến hành ở Việt Nam. Nhân dân nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ latinh đã ủng hộ bằng tinh thần và vật chất cho nhân dân Việt Nam anh hùng. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã có những sự giúp đỡ cần thiết cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Đặc biệt, Liên Xô đã đóng góp lớn vào việc thành công của Hội nghị Giơnevơ, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Sự ủng hộ quốc tế là một trong những điều kiện quan trọng dẫn tới chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, đến thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ của nhân dân Đông Dương. Chiến thắng Điện Biên Phủ không phải chỉ của nhân dân Việt Nam, mà cả của nhân dân thuộc địa bị áp bức trên thế giới.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là một đòn đánh mạnh vào chủ nghĩa đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ. Đế quốc Mỹ, ngay từ sau Cách mạng Tháng 8/1945 nhất là từ 1950 đã ngày càng can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương Số tiền Mỹ viện trợ cho Pháp để tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương ngày càng tăng lên (tính theo triệu đô la). Điều cần chú ý cái gọi là «viện trợ kinh tế» thực chất là viện trợ quân sự. Cho đến tháng 3-1954, Mỹ đã cung cấp cho Pháp sử dụng ở Việt Nam 150 tàu chiến, trong đó có hai tàu sân bay, hơn 500 máy bay và nhiều vũ khí, đạn dược (3).

Năm	Viện trợ Q. Sự	Viện trợ kinh tế	Tổng cộng
1950	37	0,716	37,716
1951	116	21,757	137,757
1952	278	24,564	302,564
1953	478	54,095	532,095
1954	815	703,022	1518,822
Tổng số	1724	804,154	2523,154

Cùng với việc tăng viện trợ, Mỹ cũng tăng cường kiểm soát các hoạt động quân sự của Pháp ở Đông Dương. Nói một cách hình tượng như nhà báo Pháp nổi tiếng lúc bấy giờ—Colốt Nuốcđê là Pháp đã «bán» cuộc chiến tranh Đông Dương cho Hoa Kỳ (4).

Đội quân viễn chinh ở Đông Dương—vốn là công cụ của chính sách thực dân của Pháp—biến thành công cụ của chính sách xâm lược của Mỹ, quyền điều khiển cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương thực sự chuyển sang tay đế quốc Mỹ. Trong điều kiện như vậy, «kế hoạch Navơ» có thể được gọi là «kế hoạch của Lầu năm góc».

Đến trước chiến dịch Điện Biên Phủ, Mỹ có 500 sỹ quan đang kiểm soát và điều hành những hoạt động quân sự của Pháp ở Đông Dương. Về hình thức, Pháp vẫn tiến hành cuộc chiến tranh ở Đông Dương cho đến khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, nhưng thực chất Mỹ đã thay chân Pháp. Pháp đã quá suy kiệt, đã vấp phải nhiều khó khăn về kinh tế, tài chính do cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương gây nên. Mỗi năm Pháp phải chi phí cho cuộc chiến tranh này 10% ngân quỹ (5).

Tổng số tiền chi phí trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương của Pháp lên quá 3000 tỷ Phơrăng. Đã qua rồi cái «thời hoàng kim» của chủ nghĩa thực dân Pháp, chỉ với một toán quân nhỏ cũng buộc các dân tộc nhỏ yếu phải đầu hàng. Cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam đã thu hút 216.000 quân lính Pháp (cộng với 207.000 quân đội bù nhìn (6), 26% sĩ quan và 37% hạ sỹ quan của quân đội Pháp (7).

Sự chi phí và tổn thất như vậy làm cho đế quốc Pháp không gánh chịu nổi nếu không nhờ viện trợ Mỹ. Tuy nhiên, bọn cầm quyền hiếu chiến Pháp vẫn ngoan cố deo đuổi chiến tranh xâm lược Đông Dương. Bởi vì, lợi dụng cuộc chiến tranh này, bọn tài phiệt Pháp thu những món lời khổng lồ. Chỉ kể 51 công ty Pháp ở Đông Dương cũng thấy số lãi thu được mỗi năm một tăng nhanh: năm 1948 lãi 2.5 tỷ Phờrăng, năm 1949 tăng lên 4.5 tỷ, năm 1950 — 6,5 tỷ, năm 1951—11 tỷ (8). Nguyên nhân thứ hai khiến cho bọn thực dân Pháp ngoan cố đeo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương là cố dập tắt được cuộc kháng chiến của nhân dân 3 nước Đông Dương mới giữ vững được hệ thống thuộc địa ở châu Phi cũng đang sục sôi và nguyện vọng độc lập dân tộc. Nếu để mất Đông Dương, cả hệ thống thuộc địa to lớn cuối cùng của Pháp ở châu Phi sẽ nhanh chóng tan vỡ. Nguyên nhân thứ ba khiến bọn tư

(3) «Le Monde», 2-3-1954.

(4) «France Observateur» 28-6-1956.

(5) A. P. Mercier, Faut-il abandonner l'Indochine? Paris, 1954, P. 173.

(6) Débats de l'Assemblée nationale. Session de 1951, V. 25.P.282.

(7) Tài liệu dẫn trên. tr. 274.

bản độc quyền Pháp đeo đuổi cuộc chiến tranh ở Đông Dương như chúng thường lặp lại là để cho « Đông Nam Á » không rơi vào tay cộng sản » (9).

Tất cả ý định và mong muốn của thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương đã không bao giờ đạt được mà còn có tác động ngược lại đối với chúng. Bởi vì, như lời phát biểu của Giăng Brông-tô ở Quốc hội Pháp khẳng định, « khi muốn ngăn cản nhân dân Việt Nam giành được độc lập dân tộc thực sự một số bộ trưởng lãnh đạo chính phủ trong những năm ấy đã cắt xén nền độc lập của đất nước chúng ta và đang tiếp tục làm như vậy » (10). Nói rõ hơn, trong khi tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, giới cầm quyền Pháp đã làm cho nước Pháp ngày càng lệ thuộc vào Mỹ.

Những điều trình bày trên dẫn đến kết luận rằng, trong thời đại chúng ta cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam có những điều kiện thuận lợi và không chỉ chống thực dân Pháp mà chống cả đế quốc Mỹ và đến giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh càng phải chống Mỹ nhiều hơn. Vì thế tác động và ảnh hưởng của cuộc kháng chiến, của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ càng sâu rộng trong các giới đế quốc, trước hết là đế quốc Pháp và Mỹ và góp phần thắng lợi phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

Bọn đế quốc thực dân choáng váng trước đòn sấm sét Điện Biên Phủ.

Trước hết, cần phải thấy hết được ý nghĩa của việc tiêu diệt đội quân viễn chinh Pháp ở Điện Biên Phủ đối với số phận đế quốc Pháp ở Đông Dương. Trước hết về mặt quân sự, chủ nghĩa thực dân Pháp bị giáng một đòn quyết định. Liền ngay sau Điện Biên Phủ, chính phủ Pháp đã không nghĩ đến việc duy trì và bảo vệ các căn cứ của mình ở miền Bắc Việt Nam, mà chỉ dám tính tới việc cứu đội quân còn lại ở đồng bằng Bắc bộ. Điều này thể hiện ở việc Thủ tướng Lanien vội vàng điện cho tướng Nava: « kế hoạch hành động của ông phải xuất phát từ tình hình cơ bản hiện nay, nguyên tắc bảo toàn đội quân viễn chinh là nguyên tắc hàng đầu, chủ yếu nhất so với mọi biện pháp khác ». Lo sợ Hà Nội có thể trở thành một Điện Biên Phủ mới đối với Pháp, Lanien ra lệnh cho viên tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương phải xây dựng tuyến phòng thủ ở phía nam vĩ tuyến 18 (11). Trên thực tế sự thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ đã chôn vùi cái kế hoạch Nava. Sau Điện Biên Phủ, Hăngri Nava phải từ chức tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương và tiếp đó ra khỏi quân đội, về hưu chuyên viết hồi ký, trong đó có quyển « Đông Dương hấp hối » kể về sự thất bại của Pháp ở Đông Dương.

Nhìn chung sự thất bại ở Điện Biên Phủ đặt quân đội viễn chinh Pháp trước một thảm họa lớn (theo đúng nghĩa đen của từ này). Sau khi ký Hiệp định Giơnevơ xét không thấy cần thiết phải che giấu bí mật về tình trạng thảm hại của quân đội viễn chinh Pháp, thủ tướng Măng-đét Phơ-răng đã tuyên bố trước quốc hội: « Trong tháng 6 ở Đông Dương chúng ta đứng trước nguy cơ một tai họa thực sự. Toàn bộ quân đội viễn chinh rơi vào bẫy, sẽ bị đối phương đánh tan và tiêu diệt » (12).

Thứ hai, cuộc chiến tranh ở Đông Dương đã gây nhiều xáo động trong xã hội, làm tiêu hao của nước Pháp quá nhiều sinh lực (theo tài liệu chính thức của Pháp). Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, quân đội viễn chinh Pháp mất 100 000 người. Con số ấy còn xa sự thật. Tài liệu của Quân đội nhân dân Việt Nam cho biết từ 19-12-1946 đến 21-7-1954, Pháp mất 446 000 binh lính và sĩ quan (13). Hậu quả của cuộc chiến tranh đè nặng lên nhân dân lao động Pháp, bởi vì như một bộ trưởng Pháp tuyên bố trước quốc hội « tài nguyên của chúng ta phải chi dùng vào việc nuôi đội quân viễn chinh và quân đội quốc gia. Ngày mai chúng ta không còn tiền, thậm chí hôm nay chúng ta không có nữa » (14)...

Ngân quĩ Pháp không thể chi cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam nếu không có viện trợ Mỹ. Đúng như một tờ báo Bỉ lúc đó nhận xét « không có viện trợ Mỹ những chiến dịch ở Đông Dương đã được chấm dứt từ lâu » (15).

---

(8) « Les intérêts économiques au Việt Nam », « La Revue socialiste », 1953. N°72.

(9) Débats de l'Assemblée Nationale. Session de 1954, V. 24, Paris 1956 P. 1972.

(10) Tài liệu đã dẫn V. 25. P. 2748.

(11) Xem J.Laniel, Le drame indochinois. Dienbienphu an Paris de Genève. Paris, 1957, P. 106—107.

(12) « Débats de l'Assemblée nationale. Session de 1954, V. 30. Paris 1956, P. 6619.

(13) Xem « L'armée populaire Vietnamienne a dix ans » Hà Nội 1955, P. 23.

(14) « Débats de l'Assemblée nationale. Session de 1954, V. 30 Paris 1956, P 6549.

(15) Chronique de politique étrangère, Bruxelles 1954, N° 4—5, P. 503.

Nhân dân Pháp không thể tiếp tục chịu đựng hậu quả của « cuộc chiến tranh bẩn thỉu » này. Cuộc đấu tranh trở nên mạnh mẽ sau chiến thắng của quân dân Việt Nam ở Điện Biên Phủ. Nhân dân Pháp kiên quyết đòi « Nội các chiến tranh » của Lanien – Biđô phải từ chức và ký ngay hiệp định đình chiến ở Đông Dương. Bị sức ép của nhân dân Pháp đấu tranh và dư luận tiến bộ thế giới, Biđô tỏ ra sẵn sàng thương lượng đề nghị ngừng ngay các hoạt động quân sự nhưng thực chất không nhằm giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương.

Sự ngoan cố của chính phủ Lanien – Biđô là nhằm tiếp tục thực hiện âm mưu của Mỹ « cùng nhau hành động » để chống « nguy cơ cộng sản ». Nhân dân và dư luận tiến bộ Pháp đấu tranh đòi lật đổ Lanien vì chính phủ Lanien không còn đủ tư cách để lãnh đạo nước Pháp [16] Lanien buộc phải đặt vấn đề tín nhiệm trước Quốc hội Pháp. Chính phủ Lanien bị đánh đổ với 306 phiếu chống và 293 phiếu thuận. Nội các của phái chủ hòa do Măngdét Phơrăng đứng đầu lên thay thế ngày 12-5-1954.

Việc Lanien, thủ tướng thứ 19 của nước Pháp kể từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam bị lật đổ sau trận Điện Biên Phủ và dẫn tới việc ký Hiệp định Giơnevơ về lập lại hòa bình ở Đông Dương là sự thất bại và kết thúc chính sách và quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương.

Thứ ba, sự thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ không chỉ góp phần lớn trong việc làm suy yếu nước Pháp. Đúng như Lanien đã viết sau này: « Trong lịch sử của mỗi dân tộc đều có những sự kiện có tính chất quyết định. Những tên gắn liền với chúng, cả những ngày tháng cũng thế, chứa đựng một ý nghĩa vượt qua bản thân các sự kiện đó. Sáng sủa hay đen tối, trước mắt mọi người những sự kiện đó đều tượng trưng cho số phận tốt hay xấu của nước nhà.

Điện Biên Phủ là một trong những tên như thế. Ngày 7-5-1954, sau 57 ngày (+) cầm cự khiến cho cả thế giới phải khâm phục, cứ điểm cố thủ đã bị hạ. Ba tháng sau, Hiệp định Giơnevơ được ký kết: đó là một thất bại ngoại giao thêm vào với sự thất bại quân sự. Hơn nữa Hiệp định còn có ý định lật nhào đến tận gốc những cái gì đã là chính sách trong 7 năm liền của chúng ta. Mọi người đều biết hậu quả của nó. Một chuỗi dài thử thách mở ra trước mắt chúng ta. Đó là: sau vài tuần lễ, trước sự ngạc nhiên của các bạn đồng minh chúng ta, sự bác bỏ khối cộng đồng phòng thủ châu Âu, một sáng kiến cao thượng do người Pháp đề ra, và có thể dành cho nước Pháp địa vị hàng đầu trong công cuộc xây dựng châu Âu không thể tránh được và cần thiết. Đó là sự thất bại về vấn đề hạt Xarơ, là Bắc Phi bừng cháy, cuối cùng là khối đoàn kết Đại Tây dương bị nguy khốn. Điện Biên Phủ, Giơnevơ! Giữa hai tên gọi đó, giữa hai nhật ký đó là một trong những bước ngoặt bi thảm nhất của đời sống dân tộc chúng ta » [17].

Lời than vãn của Lanien đã chứng tỏ tác động mạnh mẽ của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ: nó chôn vùi chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp, làm tan vỡ đế quốc thuộc địa Pháp đã vang bóng một thời, làm suy yếu nước Pháp đế quốc, đẩy mạnh phong trào cách mạng và cuộc đấu tranh chống chiến tranh xâm lược của nhân dân Pháp. Không chỉ có thế, chiến thắng Điện Biên Phủ còn tác động đến các nước đế quốc khác, như tờ báo « Chiến đấu » ngày 8-5-1954 đã viết: « trên toàn thế giới, việc thất thủ Điện Biên Phủ xuất hiện như một sự kiện hàng đầu trong những năm gần đây, làm cho những đồng minh của phương Tây buồn rầu và những nước cộng sản vui mừng » [18].

Đế quốc Mỹ bị choáng váng nhất vì đã đổ ra bao nhiêu công sức và hy vọng vào cái cứ điểm Điện Biên Phủ. Dư luận nước Mỹ cũng bị lôi cuốn vào « sự kiện khủng khiếp » này: «... Sự rút lui bi thảm của sư đoàn 24 ở Triều Tiên trong mùa hè 1950 và cuộc phiêu lưu của những thủy binh lục chiến bị bao vây trong mùa đông năm 1951 cũng không được công chúng Mỹ theo dõi một cách xúc động lo âu như đối với cái căn cứ cố thủ Điện Biên Phủ bị bao vây trong những tuần lễ cuối cùng.

Tin Điện Biên Phủ hấp hối đến nước Mỹ trong ngày thứ sáu. Sáng và chiều, chính phủ, báo chí, dư luận tự hỏi chuyện gì sẽ xảy ra một khi Điện Biên Phủ thất thủ? Người ta dự đoán một cách lộn xộn là chính phủ Lanien đổ, Biđô từ chức, một cuộc khủng hoảng chính phủ không có lối thoát... Việc đầu tiên của tổng thống Ai-xen-hao là triệu tập ngay Hội đồng An ninh quốc gia vào hôm sau, thứ bảy, hồi 8 giờ 30, cuộc triệu tập này đã vi phạm cả tính chất thiêng liêng của việc cuối tuần » [19].

---

(16) « Combat » 11-5-1954.

(+) Đúng ra là 55 ngày.

(17) J. Laniel. Le drame Indochinois; P. Plon, 1957, P. 1.

(18) Combat, 8-5-1954.

(19) Paris Match, N° 268, 22-5-1954.

Nếu chúng ta hiểu rõ sức lực, « trí tuệ » của đế quốc Mỹ dồn cho căn cứ Điện Biên Phủ thì sẽ không ngạc nhiên về sự hoang mang, hoảng sợ chen lẫn sự bực tức, liều lĩnh trong suy nghĩ và hành động của Nhà trắng và Lầu năm góc.

Khi chiến dịch Điện Biên Phủ bắt đầu, ngày 24-3-1954 để tiếp thêm sức mạnh tinh thần cho đội quân viễn chinh vốn bạc nhược của Pháp ở Điện Biên Phủ, Đalet — ngoại trưởng Mỹ lúc bấy giờ — đã lên tiếng cổ vũ: « Ở Điện Biên Phủ, theo ý kiến của tôi, lực lượng của Pháp và lực lượng các nước liên kết đã tiến gần đến những điều có thể viết nên trang sử huy hoàng trong lịch sử chiến tranh »[20]. Mặt khác, biết rằng Pháp không có khả năng và ý chí chiến thắng, ngay từ đầu chiến dịch Điện Biên Phủ Mỹ đã gây sức ép với chính phủ Pháp chấp nhận kế hoạch để Mỹ tăng cường dính líu trực tiếp về quân sự ở Điện Biên Phủ. Tháng 7-1954, tờ « Ngôi sao Oa-sinh-tơn buổi chiều » đã công bố một số tài liệu mật của kế hoạch « chiến dịch diều hâu » của Lầu năm góc. Theo kế hoạch này, Mỹ sẽ đưa một lực lượng lục quân, không quân lớn sang Đông Dương.. Trước mắt, trong chiến dịch Điện Biên Phủ, để hỗ trợ cho quân Pháp, Mỹ gửi sang 300 máy bay khu trục đậu trên các tàu sân bay và 60 máy bay ném bom hạng nặng B.29 đỗ ở các căn cứ Philippin sang ném bom những vùng nghi là có quân đội Việt Nam ở Điện Biên Phủ »[21]. Thậm chí Mỹ còn vạch ra khả năng sử dụng vũ khí nguyên tử ở Điện Biên Phủ (máy bay của Hoa Kỳ mang bom nguyên tử đã tiến gần miền Bắc Việt Nam). Ngoài ra, Mỹ còn dùng ngọn cờ chính trị, đưa vấn đề nguy cơ hòa bình ở Đông Dương bị đe dọa ra Liên hiệp quốc để lôi kéo các nước có « hành động tập thể », nghĩa là « quốc tế hóa » cuộc chiến tranh Đông Dương, ngăn cản giải quyết vấn đề về hòa bình. Nhiều nước không tán thành. Pháp sợ việc Mỹ ném bom ồ ạt sẽ gây tổn thất cho cả quân đội viễn chinh Pháp và dấy lên làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Pháp.

Anh không tán thành vì sự phản đối mạnh mẽ của các nước trong Liên hiệp Anh — đặc biệt là Ấn Độ, Miến Điện. Hơn nữa, Anh cũng không muốn kích động phong trào giải phóng dân tộc trong đế quốc thuộc địa của mình. Chỉ riêng có chính phủ Thái Lan là kẻ duy nhất nhanh chóng tiếp nhận kế hoạch « Liên hiệp hành động ». Trong cuộc chiến tranh Đông Dương, ngày 29-5-1954, theo chỉ thị của Mỹ, Chính phủ Thái Lan đã gửi đến Hội đồng Bảo an đề nghị thành lập và đưa đến vùng biên giới các nước Đông Dương Ủy ban quan sát của Liên hiệp quốc điều tra về những nguy cơ đe dọa an ninh của Thái Lan và hòa bình thế giới. Liên xô đã kiên quyết bác bỏ và phủ quyết đề nghị này.

Mặc dù rất thiết tha với căn cứ chiến lược và tài nguyên ở Đông Dương, Mỹ cũng không thể nào thay đổi cục diện sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Tuy nhiên, tiềm lực và ý chí xâm lược của Mỹ chưa bị đánh bại, cho nên Mỹ lại tìm cách phá hoại Hội nghị Giơnevơ, vi phạm trắng trợn Hiệp định Giơnevơ, nhanh chóng hất cẳng và thay chân Pháp ở Đông Dương.

Tháng 7-1954, ngồi ở phòng khách sân bay Gia lâm, nhà báo Mỹ, Ham-béc-xtam đã quan sát những sỹ quan Pháp ủ rũ xách vali ra đi, và những sỹ quan Mỹ lại hùng hổ kéo đến như những sỹ quan Pháp đã đến Đông Dương 8 năm trước đó. Kết luận Ham-béc-xtam cho rằng, rồi Mỹ cũng ra đi như Pháp[22].

Đúng như vậy, Điện Biên Phủ đã tống cổ Pháp ra khỏi Đông Dương, *chôn vùi chủ nghĩa thực dân cũ*. Điện Biên Phủ còn là tiền đề cho những chiến thắng tiếp theo « đánh cho Mỹ cút » làm suy yếu tận gốc chủ nghĩa thực dân mới. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ba nước Đông Dương sẽ chứng tỏ điều đó.

Có thể nói rằng, thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ chính là thất bại sâu cay của Mỹ trong âm mưu mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương để xây nối thành căn cứ chiến lược của Mỹ nhằm khống chế cả vùng Đông Nam Á, một trong những ý đồ trong chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ.

Chiến thắng Điện Biên Phủ và « phản ứng dây chuyền » trong phong trào giải phóng dân tộc thế giới

Từ sau năm 1945 đến năm 1954 phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới chưa phát triển mạnh mẽ và đều khắp. Năm 1945 cuộc đấu tranh chủ yếu mới nổ ra và thắng lợi ở một số nước Đông Nam Á (Việt Nam, Lào, Inđônêxia, Mã Lai, Miến Điện ...). Nhưng từ sau

(20) The Departement of State Bulletin, tháng 4, 5-1954, tr. 512.

(21) « L'Amérique et l'Indochine ». Chronique de politique étrangère, 1954, N° 4 — 5.

(22) David Hamberstam, Hô, New York, 1972, tr. 3.

năm 1946 trở đi phong trào giải phóng dân tộc bị đàn áp và bước vào thời kỳ khó khăn. Ở một vài nước như Inđônêxia, Philippin, Miến Điện, Việt Nam... phong trào cách mạng bị bọn đế quốc thực dân hoặc lợi dụng, hoặc núp dưới danh nghĩa quân đội đồng minh đàn áp. Hai cuộc khởi nghĩa năm 1918 và 1951 ở Angiêri chống Pháp bị dập tắt. Ở tận bên kia Tây bán cầu xa xôi, các lực lượng vũ trang Cu Ba do Phiđen Ca-xtơrô lãnh đạo cũng còn đang nhen nhóm ngọn lửa đấu tranh đánh đổ bọn độc tài Ba-ti-xta tay sai Mỹ. Tuy nhiên, thời đại của chủ nghĩa thực dân đã suy tàn và phong trào đấu tranh của nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc vẫn cứ âm ỷ, có lúc bùng lên buộc bọn đế quốc phải công nhận nền độc lập chính trị của một số nước để tìm cách tiếp tục duy trì sự thống trị của mình.

Trong hoàn cảnh như vậy, thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ nói chung, chiến thắng Điện Biên Phủ nói riêng cổ vũ nhân dân các nước thuộc địa. Ảnh hưởng của nó lan nhanh trong các nước thuộc địa, như Lanien nhận xét: « Ba tháng sau Điện Biên Phủ, hiệp định Giơnevơ được ký kết lại thêm một thất bại ngoại giao cộng vào sự thất bại quân sự » và « chưa đầy sáu tháng sau, dân Angiêri đã nổi dậy. Lời tiên đoán trước đây của thống chế Đờ-lát là nếu để mất Đông Dương, tất cả sẽ nhanh chóng kéo theo một cuộc vùng dậy ở Bắc Phi, đã được chứng minh cụ thể » (23).

Tiếp sau cuộc đấu tranh của nhân dân Angiêri, phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi và Mỹ latinh sôi nổi chưa từng thấy từ sau 1954. Bởi vì, « khắp nơi ở châu Phi, từ Angiêri đến Marốc, từ Công gô đến Ni-giê-ri-a, cuộc chiến đấu giành độc lập dân tộc và đã được tấm gương Điện Biên Phủ cổ vũ » (24). Nhịp độ sụp đổ của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc thực dân diễn ra chưa từng thấy sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Nếu như 12 năm đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai, chỉ có độ 20 nước giành được độc lập, thì từ 1958 đến 1964 tức là trong vòng 6 năm đã có thêm 35 nước, trong đó năm 1960 có 18 nước châu Phi giành được độc lập. Chỉ riêng ở châu Phi 1954 mới có khoảng 720.000 km^2 với 18 triệu dân dưới hình thức này hay hình thức khác đã thoát khỏi ách nô lệ thực dân, nhưng đến cuối năm 1959 con số đó đã lên tới 27.400.000 km^2 và hơn 37 triệu dân. Ở nơi hậu cứ cuối cùng này, trong năm 1960 bằng cách buộc phải công nhận hàng loạt các nước châu Mỹ độc lập, các đế quốc phương Tây đã công khai thừa nhận sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ của chúng trên phạm vi toàn thế giới.

Nhân dân các nước thuộc địa đã rút được ở đây những bài học quý giá trong chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ của Việt Nam.

Bài học Điện Biên Phủ mà các dân tộc thuộc địa rút ra được trước tiên và chủ yếu là trước khi ngồi vào bàn hội nghị nói chuyện với bọn thực dân đế quốc là phải giáng cho chúng những đòn chí mạng. Vì vậy, nếu trước Điện Biên Phủ, bọn đế quốc muốn tránh một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc đã vội vã trao trả độc lập chính trị, thì sau Điện Biên Phủ các dân tộc đã vùng lên đấu tranh mạnh mẽ buộc chúng phải thừa nhận nền độc lập thực sự của họ. Angiêri là một điển hình. Đêm rạng sáng 1-11-1954, lệnh khởi nghĩa của Mặt trận Giải phóng dân tộc Angiêri được ban bố. Tại 40 địa điểm trong nước các chiến sỹ du kích đồng loạt tấn công vào các trụ sở cơ quan và mục tiêu quân sự của Pháp. Bản truyền đơn kêu gọi sự thống nhất của tất cả nhân dân Angiêri, không phân biệt đảng phái, tôn giáo, sự khác biệt xã hội và nêu rõ mục tiêu cuộc khởi nghĩa là độc lập dân tộc. Cuộc chiến đấu của nhân dân Angiêri, buộc chính phủ Pháp phải tuyên bố từ bỏ cái luận điệu hoang đường « Angiêri là của nước Pháp ». Ngày 10-3-1962 hội nghị E-vi-ăng đã khai mạc và đi đến ký kết một bản hiệp nghị về vấn đề ngừng bắn ở Angiêri ngày 18-3-1962. Chính phủ Pháp thừa nhận độc lập, toàn vẹn lãnh thổ của Angiêri, chấm dứt nền thống trị 132 năm của Pháp. Một loạt cuộc đấu tranh của các thuộc địa khác của đế quốc Pháp cũng giành được thắng lợi như Ghi-nê, Mali, Mađagatsca, Camơrun, Tuynidi, Marốc, v.v...

Qua chiến thắng Điện Biên Phủ cũng như qua cuộc đấu tranh của bản thân mình, các dân tộc thuộc địa nhận thức được rằng, chủ nghĩa thực dân không bao giờ tự nguyện từ bỏ những đặc quyền của nó. Muốn chấm dứt ách áp bức và bóc lột vô nhân đạo, thái độ khinh miệt chủng tộc và cảnh nhục nhã diễn ra hàng ngày... chỉ có một phương tiện có hiệu lực là đấu tranh vũ trang để tự giải phóng. Cho nên Điện Biên Phủ trở thành động từ trong ngôn ngữ của nhiều dân tộc thuộc địa. Động từ diênbienphuer có nghĩa là đánh cho kẻ địch không còn mảnh giáp như nước Việt Nam đã từng đánh Pháp ở Điện Biên Phủ, là cho chúng một bài học đích đáng nhớ đời như ở Điện Biên Phủ. Động từ dienbienphuer chỉ dùng để nói về việc các dân tộc đang đấu

(23) Laniel, tài liệu đã dẫn — tr. 21.

(24) Harochę. CH. Hậu quả quốc tế của chiến thắng. Sưu tập chuyên đề thế giới bàn về Việt Nam, tập III — Viện Thông tin KHXH xuất bản, Hà nội, 1978.

tranh giải phóng tỏ rõ thái độ đối với bọn đế quốc thực dân, bọn phản động các loại.

Trước hết phải nói đến sự vui mừng phấn khởi của nhân dân hai nước anh em Lào và Campuchia. Chiến dịch Điện Biên Phủ không chỉ có ý nghĩa đối với chiến trường Việt Nam mà còn có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ chiến tranh Đông Dương. Vì vậy Hoàng thân Xuphanuvông, Thủ tướng Chính phủ kháng chiến Pathét Lào đã gửi thư động viên các chiến sỹ Việt Nam đang chiến đấu ở Điện Biên Phủ «Quân dân Lào vô cùng phấn khởi, tin tưởng về thắng lợi của các bạn, coi đó là những thắng lợi của bản thân mình. Chiến thắng Điện Biên Phủ có ảnh hưởng và giá trị vô cùng to lớn đối với cuộc kháng chiến chung của ba nước Việt — Khơme — Lào và đối với phong trào đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới hiện nay. Đặc biệt đối với Pa thét Lào, nhất là đối với Thượng Lào, nó tạo nên những thuận lợi để quân và dân Lào phát triển thắng lợi của mình trong Đông Xuân qua, củng cố khu giải phóng, đẩy mạnh chiến tranh du kích toàn bộ tiến lên. Không những thế, Điện Biên Phủ được giải phóng hoàn toàn mở thông biên giới giữa Thượng Lào — Bắc Bộ Việt Nam, làm cho tinh thần đoàn kết Việt — Lào càng được thắt chặt thắm thiết hơn nữa.

Với những sự liên quan chặt chẽ nói trên, chúng tôi nhận thấy rằng các bạn chiến đấu ở Điện Biên Phủ hiện nay, ngoài nhiệm vụ giải phóng đất nước các bạn, chính các bạn cũng đương làm nhiệm vụ giúp đỡ đẩy mạnh cuộc kháng chiến của Pathét Lào» (25).

Tinh thần chiến đấu và chiến thắng Điện Biên Phủ thấm sâu và thể hiện trong cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa như tờ «Tin tức» Inđônêxia số ra ngày 11-5-1954 đã khẳng định «Việc giải phóng Điện Biên Phủ chứng minh nhân dân châu Á có đủ khả năng kết thúc lịch sử của bọn thực dân âm mưu dùng lực lượng vũ trang để thực hiện dục vọng tham lam của chúng»

Các chiến sỹ giải phóng Angiêri từ ngày còn trên núi Orét là những người đầu tiên sáng tạo động từ dienbienphuer. Trong trận đánh ở khu rừng Tơ-lem-xem với lực lượng không cân sức và nhằm bảo vệ lực lượng chiến đấu lâu dài, các chiến sỹ giải phóng Angiêri đã mở đường máu, xung phong hô to «Điện Biên Phủ — Angiêri». Họ đã đánh tan vòng vây của quân Pháp, rút sang căn cứ khác, chấm dứt trận đánh ở Ben-ga-phe một cách oanh liệt.

Ảnh hưởng và tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với phong trào giải phóng dân tộc không chỉ ở việc đem lại những bài học, những kinh nghiệm, sự cổ vũ về tinh thần đối với nhân dân các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc, mà còn có sự giúp đỡ thiết thực về sức mạnh vật chất, trước hết và chủ yếu là *đào tạo, cung cấp cán bộ cho phong trào giải phóng dân tộc các nước đó.*

Những cán bộ ấy phần lớn là những người lính bị thực dân Pháp bắt buộc cầm súng đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Về điều này, 30 năm trước đó Hồ Chủ Tịch đã nhận thấy và chỉ rõ: «Ngày nay, chủ nghĩa đế quốc đã tiến tới một trình độ hoàn bị gần như là khoa học. Nó dùng những người vô sản da trắng để chinh phục những người vô sản các nước thuộc địa. Sau đó nó lại tung những người vô sản ở một thuộc địa này để đánh những người vô sản ở một thuộc địa khác. Sau hết, nó dựa vào những người vô sản ở các nước thuộc địa để thống trị những người vô sản da trắng. Chiến công đáng buồn của người Xê-nê-gan là đã giúp bọn quân phiệt Pháp giết hại anh em của mình ở Công-gô, Xudăng, Đahômây, Mađagátxca. Người Angiêri đã sang đánh Đông Dương. Người Việt Nam thì sang đóng đồn canh phòng ở châu Phi», v.v và v.v. (26).

Nhưng trong những điều kiện mới sau chiến tranh thế giới thứ hai thực dân Pháp đã không thể tiếp tục vận dụng hoàn toàn có hiệu quả chính sách «Dùng người thuộc địa trị người thuộc địa» như trước nữa. Bởi vì, khi bị lợi dụng đàn áp nhân dân Việt Nam những người lính thuộc địa ở châu Phi lại được chính những gương chiến đấu của nhân dân Việt Nam, nhân dân Đông dương cổ vũ làm khơi dậy tinh thần dân tộc vốn có ở họ. Vì vậy, phong trào phản chiến của lính Âu-Phi trong quân viễn chinh Pháp ở Đông dương ngày càng mạnh. Những người tù binh, hàng binh Âu Phi được quân dân Việt Nam nuôi dưỡng, giáo dục, giác ngộ. Đặc biệt chiến thắng Điện Biên Phủ đã có tác động trực tiếp và sâu sắc đến họ. Nhiều binh lính bị bắt làm tù binh ở Điện Biên Phủ khi về nước đã trở thành những cán bộ, chiến sỹ chống lại bọn thực dân ở nước mình. Điều này được nhiều quan sát viên phương tây và những nhà lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi thừa nhận. Ông Ma-đây-ra Cay-ta, trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Ma-li sang thăm Việt Nam tháng 10-1961 nói «Những người Ma-li bị thực dân Pháp đưa sang Việt Nam làm bia đỡ đạn sau khi bị bắt làm tù binh, được tiếp xúc với các chiến sỹ Việt Nam đã

(25) Trích trong «Tiếng sấm Điện Biên Phủ» tr. 325.

(26) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 1, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, tr. 245.

« hiểu rõ và giác ngộ về hoàn cảnh của mình. Số đông khi về nước đã đứng cạnh các đồng chí của mình trong công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và đế quốc » (27)

Và Đăng-tơ Gơ-ruých-si, phóng viên báo « Đoàn kết », cơ quan đảng Cộng sản Ý, sau khi đến thăm trường đào tạo cán bộ của quân giải phóng Angiêri, cho biết: «... Ông tư lệnh là một cựu sỹ quan đã tham gia đại chiến thế giới thứ hai và chiến tranh Đông Dương. Ông ta nhận đã được học nhiều điều bổ ích của bộ đội cụ Hồ Chí Minh... » (28).

Còn một quan sát viên Tây Đức đã viết năm 1958: « Những người Angiêri đã chuyển những đơn vị bí mật của họ thành một đội quân du kích hùng mạnh. Trong trại số 2, chúng tôi đã thấy những đơn vị tinh nhuệ đó. Tất cả sỹ quan của trại này đều đã ở trong quân đội Pháp, nay họ trốn sang phía nghĩa quân thường mang theo cả binh lính của họ. Hầu hết những quân nhân đều giàu kinh nghiệm trong cuộc chiến tranh Đông dương... » (29).

Chính những cán bộ này đã sử dụng những kinh nghiệm chiến đấu của quân và dân Việt Nam và học tập những tấm gương dũng cảm... của bộ đội Hồ Chí Minh ở Điện Biên Phủ phát huy nó trong cuộc kháng chiến chống thực dân đế quốc ở các thuộc địa, mà tiêu biểu là Angiêri, Marốc, Tuynidi, Mali...

Cuối cùng, cần phải nhấn mạnh rằng, cùng với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đất nước Việt Nam càng in sâu trong lòng những người đang đấu tranh giải phóng dân tộc. Hồ Chủ tịch càng được xác nhận là chiến sỹ lỗi lạc, người lãnh đạo tài giỏi của phong trào giải phóng dân tộc từ những năm 20 của thế kỷ này. Việt Nam trở thành biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, là lương tri, nhân phẩm của những ai không muốn làm nô lệ, đứng dậy đấu tranh đòi độc lập dân tộc. Từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ « Việt Nam — Hồ Chí Minh — Điện Biên Phủ » vang lên như hồi kèn xung trận lôi cuốn, cổ vũ mạnh mẽ trong chiến đấu.

Tóm lại, chiến thắng Điện Biên Phủ là đỉnh cao trong cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ của nhân dân Việt Nam. Nó đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa thực dân cũ, mở ra một cao trào đấu tranh vũ trang mạnh mẽ của các dân tộc thuộc địa. Thắng lợi Điện Biên Phủ là « một lỗ hổng được đột phá rất to cho các dân tộc khác » và các dân tộc khác « đến lượt mình lại giáng thêm những đòn chết điếng vào chủ nghĩa đế quốc » (T. B. Đen, đại biểu công đoàn Ghi-nê). Chủ nghĩa thực dân cũ đến những năm 60 trở đi đã bước vào ngưỡng cửa bị thanh toán hoàn toàn. Đó là điều kiện cơ bản để đến năm 1960, tại Hội đồng Liên hiệp quốc khóa XV, đã thông qua Nghị quyết về phi thực dân hóa (theo sáng kiến của Liên Xô), trao trả độc lập cho nhân dân thuộc địa, thừa nhận quyền độc lập của các dân tộc thuộc địa.

Những cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam và các dân tộc khác chống đế quốc vẫn còn tiếp tục, tiêu biểu là cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Chính tiếng nổ ở Điện Biên Phủ đã « phản ứng dây chuyền » ra các nước thuộc địa, và cũng chính ở Việt Nam nó đã làm « nổ dây chuyền » nhiều Điện Biên Phủ khác: Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu thân 1968, Cuộc tấn công chiến lược năm 1972 của quân và dân miền Nam Việt Nam và đặc biệt là trận « Điện Biên Phủ trên không » 12 ngày đêm ở Hà Nội đã buộc đế quốc Mỹ ngồi vào bàn Hội nghị Pari và ký kết Hiệp định lập lại hòa bình ở Việt Nam tháng 1-1973. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam lại cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc thế giới và mở ra cho lịch sử thế giới thời kỳ « sau Việt Nam ».

Khác với lần trước, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam không chỉ cổ vũ các dân tộc đứng lên đấu tranh giải phóng, giành thắng lợi hoàn toàn mà còn *thúc đẩy cho nhiều nước thuộc địa đứng lên đấu tranh giành độc lập dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội*. Bước sang những năm 70, nếu kể cả nước Việt Nam thống nhất và một số nước giành thắng lợi sau khi làm cách mạng dân chủ chống phong kiến, thế giới lại có thêm 10 nước chọn con đường xã hội chủ nghĩa: Đó là Việt Nam, Lào, Campuchia, Apganixtan, Cộng hòa dân chủ Yêmen, Êtyôpi, Ăngôla, Môdămbích, Nicaragoa, Grênada và một số nước khác (30).

Chắc chắn rằng Điện Biên Phủ còn tác động nhiều nữa khi mà cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới tiến lên chủ nghĩa xã hội còn tiếp diễn.

Tháng 10-1983

(27) Trích trong « Tiếng sấm Điện Biên Phủ » tr. 333.

(28) Nguyễn Thác: Angiêri kháng chiến, Nxb Quân đội nhân dân, 1960 tr 50

(29) Nguyễn Thác: Angiêri kháng chiến, tr. 48.

(30) Theo Nguyễn Thành Lê — « Mấy vấn đề về phong trào giải phóng dân tộc ». Tạp chí Cộng sản tháng 12-1981.

TỪ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ ĐẾN CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH LỊCH SỬ

HOÀNG PHƯƠNG

CHIẾN cuộc Đông xuân năm 1953 — 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp, mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên thế giới. Miền Bắc nước ta được giải phóng. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, đem lại độc lập và thống nhất cho đất nước ta, làm phá sản chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Tài thao lược kiệt xuất và truyền thống quật cường chống ngoại xâm của tổ tiên ta:

Đánh trận đầu sạch sanh-kình ngạc.
Đánh trận nữa tan tác chim muông.

đã được phát huy đến đỉnh cao trong thời đại mới.

Thắng lợi của «Trận đầu» là kết quả của 9 năm kháng chiến gian khổ để tiếp tục sự nghiệp đấu tranh cách mạng của dân tộc. Nó mở đường đi đến chiến thắng trận sau.

Qua 2 trận đánh, cả 2 đế quốc to là Pháp và Mỹ đã phải chịu thua và phải cuốn cờ kéo quân về nước. Ý chí xâm lược của chúng đã bị đè bẹp sau khi đội quân xâm lược bị những đòn tiêu diệt lớn trong trận quyết chiến chiến lược. Rõ ràng là bọn đế quốc không bao giờ tự nguyện chịu thua và rút lui, nếu vũ khí để tiến hành chiến tranh xâm lược của chúng là đội quân xâm lược nhà nghề chưa bị bẻ gãy. Cho nên những cuộc đọ sức cuối cùng để giành thắng lợi quyết định như chiến cuộc Đông Xuân 1953—1954 và cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 là những sự kiện tất yếu phải xảy ra.

Nắm vững và hành động theo đúng quy luật này, Đảng và Hồ Chủ tịch đã lãnh đạo và giáo dục cho nhân dân ta nhận rõ bản chất của kẻ thù, không có ảo tưởng về «thiện chí hòa bình» của chúng, không giao động trước bất kỳ khó khăn gian khổ nào, mà phải kiên quyết kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn. Và muốn thế, phải xây dựng và phát triển lực lượng để đánh thắng quân xâm lược trên chiến trường. Vì lực lượng vũ trang của ta lúc đầu kháng chiến còn nhỏ yếu nhưng lại phải chiến đấu ngay với một kẻ thù có quân đội mạnh, cho nên việc xây dựng và phát triển phải tiến hành liên tục, củng cố từng bước, phát triển từng bước. Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ giặc Pháp là «vỏ quít dày», ta phải có thời gian để mà mài «móng tay nhọn» rồi mới xé toang xác chúng ra. Trong điều kiện một nước thuộc địa, nửa phong kiến bị áp bức bóc lột vô cùng dã man suốt gần một thế kỷ, vừa giành được độc lập lại phải đứng lên chống một kẻ thù xâm lược có quân đội nhà nghề với truyền thống viễn chinh lâu đời, có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh hơn ta, có ưu thế hơn ta về mặt trang bị kỹ thuật, thì việc xây dựng lực lượng để đủ sức xé toang xác quân thù quả là nhiều khó khăn và gian khổ.

Trước khi Việt Nam thắng Pháp, chưa có nước thuộc địa nào giải quyết được vấn đề này. Cũng vì vậy mà đế quốc càng giơ vũ khí là quân đội xâm lược nhà nghề để dọa nạt và ăn hiếp các dân tộc nhỏ yếu, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Cũng vì vậy mà khi quay lại xâm lược các nước Đông Dương năm 1945, thực dân Pháp coi việc đó không có gì khó khăn, thậm chí còn cho rằng «những người Đông Dương đang nóng lòng mong đợi sự trở lại của chúng ta và đang chuẩn bị mở rộng cửa đón chúng ta» (*Sainteny*. «Lịch sử của một nền hòa bình không được thực hiện. Đông Dương 1945 — 1947», tr. 47). Các nhà chỉ huy quân sự Pháp đã tuyên bố rằng chiến lược «đánh nhanh thắng nhanh» sẽ được giải quyết trong vòng một vài tháng. Họ rút ra kết luận này từ sự so sánh quân đội của họ với quân đội ta.

Nhưng nhiều tháng đã qua, nhiều năm đã hết, cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đã

phải kéo dài tới năm thứ 8 rồi mà mục đích vẫn chưa đạt được. Nước Pháp đang đứng trước nguy cơ bị thất bại nhục nhã. Quân đội viễn chinh Pháp trên toàn Đông Dương, lúc đầu (năm 1945) có 35.000 tên đã được tăng thêm qua nhiều đợt và đến năm 1950 đã lên tới 117.000 tên cộng với 122.400 quân ngụy: nhưng Pháp vẫn không gỡ được thế bí. Cho tới mùa xuân 1951, tổng số quân của địch đã tăng đến 48 vạn (trong đó có 146.000 Âu Phi) gồm khoảng 316 tiểu đoàn (trong đó có 84 tiểu đoàn cơ động). Tuy vậy khi so sánh lực lượng hai bên, Nava đã nhận định: « Về bộ binh, quân đội Pháp sau một thời gian dài trội hơn bộ binh Việt Minh, nay rõ ràng đã thua kém họ » và thừa nhận: « Trong khi Việt Minh có 9 sư đoàn cơ động thì ta chỉ có 3 sư đoàn (7 binh đoàn cơ động và 8 tiểu đoàn dù). Tình trạng đó chỉ mang lại cho ta những khả năng cơ động rất nhỏ bé, còn khả năng cơ động của Việt Minh lúc này lại rất lớn ». (*Nava* — « Đông Dương hấp hối »).

Thực tiễn của 8 năm kháng chiến thắng lợi đã chứng minh một thành công to lớn của Đảng ta về động viên và vũ trang toàn dân đánh giặc, đặc biệt về xây dựng và sử dụng lực lượng vũ trang nói chung cũng như về xây dựng và sử dụng lực lượng chủ lực nói riêng, trong suốt quá trình cuộc kháng chiến, nhất là trong quá trình chuẩn bị và tiến hành trận quyết chiến chiến lược cuối cùng đại thắng lợi. Đó là thành công trong việc giải quyết sự « so le » giữa quân đội ta và quân đội địch trong hoàn cảnh chiến tranh chống một kẻ thù luôn luôn tìm cách tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta để thực hiện mục đích xâm lược của chúng. Thành công này chứng tỏ trong nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã nắm rất vững quy luật chung của chiến tranh, nắm vững và vận dụng rất sáng tạo quy luật riêng của chiến tranh giải phóng dân tộc. Đặc biệt chúng ta đã luôn luôn nắm vững và vận dụng rất sáng tạo quy luật riêng của chiến tranh giải phóng dân tộc phát triển từ không đến có, từ nhỏ đến lớn. Đặc biệt chúng ta đã luôn luôn nắm vững quy luật đấu tranh vũ trang là muốn giành thắng lợi về quân sự thì phải tiêu diệt và đánh quỵ khối quân chủ lực của địch mới kết thúc chiến tranh thắng lợi. Mà muốn thực hiện điều đó, trong lực lượng toàn dân đánh giặc, trong lực lượng vũ trang 3 thứ quân, ta phải xây dựng được khối quân chủ lực thành quả đấm đủ mạnh để tiến hành thắng lợi đòn tiêu diệt về chiến lược.

Trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và trận quyết chiến chiến lược vĩ đại Điện Biên Phủ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân và quân đội ta đã làm đúng theo quy luật đó. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 75 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta cũng đã hành động theo đúng quy luật đó.

☆

— Từ đại thắng của chiến cuộc Đông Xuân 1953 — 1954 mà đỉnh cao là trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ, chúng ta tìm hiểu do đâu và vì sao quân và dân ta lại có thể vận dụng thành công quy luật về xây dựng đội quân chủ lực thành một quả đấm mạnh làm trung tâm và nòng cốt cho sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân để góp phần quyết định vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Pháp?

Ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra đã tạo nên những yếu tố và điều kiện rất cơ bản cho quân đội ta làm được chức năng của mình và thực hiện được yêu cầu càng đánh càng thắng, càng đánh càng mạnh, mặc dù « lúc bắt đầu kháng chiến quân đội ta là một quân đội thơ ấu. Tinh thần dũng cảm có thừa, nhưng thiếu vũ khí, thiếu kinh nghiệm, thiếu cán bộ, thiếu mọi mặt » (1).

1. Đó là *thế trận cả nước đánh giặc* được xây dựng trên cơ sở lực lượng chính trị hùng hậu của toàn dân tin tưởng và đoàn kết xung quanh Đảng, thực hiện lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch: « Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy, gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp, cứu nước ». Trong khi bộ chỉ huy Pháp dựa vào quân đội viễn chinh đông người, có trang bị hiện đại đang loay hoay lập thế trận có chiến tuyến hòng tiêu diệt quân đội ta thì ta đã đi trước họ một bước, triển khai khẩn trương lực lượng của cả nước đánh giặc, lập nên thế trận chiến tranh nhân dân, để nghênh chiến. Thế trận đó đã buộc địch phải đánh với cả một dân tộc vốn có « một tư chất quân sự khá đặc biệt » và một nền nghệ thuật đánh giặc độc đáo biết « lấy đại nghĩa thắng hung tàn », lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn, lấy số lượng hợp lý và

---

1) Hồ Chí Minh tuyển tập, tập I Nxb Sự thật 1980, tr. 473.

chất lượng cao thắng quân địch có số lượng đông... Thế trận đó tạo nên hình thái xen kẽ giữa hai bên làm cho ta dễ hoạt động và phát huy truyền thống «toàn dân vi binh», cả nước đánh giặc, ở đâu có địch, có ta thì ở đó là chiến trường, làm cho địch buộc phải phân tán lực lượng để đối phó, luôn luôn bị động. Thế trận đó làm đảo lộn thế trận tiến công ban đầu của chúng, đẩy học thuyết quân sự của chúng vào chỗ bế tắc làm cho các nhà quân sự đế quốc không tìm ra được bài bản hiệu nghiệm để tiến hành chiến tranh theo ý muốn của họ. Vì thế mà lực lượng quân viễn chinh Pháp có tăng đến bao nhiêu cũng không đủ. Càng ngày chúng càng bị xâu xé bởi những mâu thuẫn gay gắt: phân tán để giữ đất thì bị dồn vào thế yếu phải rải mỏng quân và không đối phó nổi các đòn tiến công của ta; tập trung để có sức tiến công thì lại bị sơ hở ở nhiều nơi, không chiếm được đất, không giành được dân với cách mạng, nạn thiếu quân là một khủng hoảng triền miên mà các chính phủ Pháp không bao giờ giải quyết được.

2. Trong thế trận của cả nước đánh giặc theo đường lối chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích đã được thực hiện rộng rãi, phát triển dần lên chiến tranh chính qui và kết hợp chặt chẽ với chiến tranh chính qui. Đó cũng là một yếu tố rất cơ bản, một qui luật của đấu tranh vũ trang và nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Dựa vào yếu tố này, phát huy tác dụng của qui luật đó, bộ đội chủ lực của ta đã không ngừng phát triển trong quá trình chiến đấu và xây dựng từ nhỏ đến lớn, tiến vững chắc từng bước lên tác chiến tập trung, hiệp đồng binh chủng, phối hợp với bộ đội địa phương, dân quân du kích và lực lượng chính trị của toàn dân tiêu diệt được những lực lượng quan trọng của địch, giải phóng được những địa bàn ngày càng rộng lớn, tạo nên những chuyển biến có ý nghĩa chiến lược, có lợi cho ta. Trong khi đó quân địch thì bị động về chiến lược, không phát huy được những chỗ mạnh và hầu như phải làm ngược lại mọi tính toán chiến lược cũng như chiến thuật của chúng. Khi tiến công, thường chúng chỉ đánh được vào mục tiêu khu vực, không đánh trúng lực lượng đối phương, nhất là lực lượng chủ lực mà địch muốn «nghiền nát» ngay từ những ngày đầu chiến tranh. Lúc đóng quân, thì nơm nớp lo sợ, bố trí phòng ngự kiểu nào cũng bị đánh. Vì ta có tai mắt ở mọi nơi, có điều kiện để điều tra tường tận và nếu chắc thắng thì đánh, lượng sức mình mà xác định qui mô trận đánh và thực hiện đánh chắc thắng, sau một trận, một chiến dịch thắng lợi lực lượng lại mạnh thêm một bước. Cho nên ta có thể vừa đánh vừa xây dựng lực lượng ngày càng lớn mạnh, nâng cao trình độ tác chiến vừa tiêu diệt lại vừa giữ gìn phát triển lực lượng ta.

3. Các đơn vị chủ lực của ta còn có điều kiện thuận lợi rất cơ bản nữa là hậu phương của chiến tranh giải phóng ngày càng được củng cố vững chắc trên cơ sở chính quyền cách mạng được nhân dân thực sự coi là chính quyền của mình, kháng chiến chống Pháp được toàn dân coi là nhiệm vụ của mỗi người dân yêu nước. Trong những năm kháng chiến, căn cứ địa Việt Bắc được giữ vững và củng cố cùng với những vùng tự do rộng lớn ở Liên khu IV, 4 tỉnh liên hoàn là Phú Yên, Bình Định, Quảng ngãi, Quảng Nam, của Liên khu 5 và một vùng đồng bằng khá rộng lớn miền Tây Nam Bộ. Ngoài ra tại các vùng địch tạm chiếm, những cơ sở chính trị, những khu du kích được xây dựng từng bước và phát triển thành những căn cứ du kích, những vùng giải phóng lớn, nhỏ ngay trong vòng vây của giặc. Hậu phương của cuộc kháng chiến nhờ đó ngày càng được củng cố thêm. Chúng ta có khả năng huy động được nhiều sức người, sức của để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của chiến tranh, tăng cường nguồn động viên, cổ vũ mạnh mẽ toàn dân đánh giặc. Những cơ sở chính trị, khu du kích và căn cứ du kích còn phát huy tác dụng quan trọng cho việc đứng chân của các đơn vị chủ lực, giúp đắc lực cho việc bám sát địch, chuẩn bị chiến trường, làm công tác binh vận, địch vận v.v... Chính đây là những yếu tố rất cơ bản để các đơn vị chủ lực nắm đúng thời cơ, đánh trúng đối tượng và mục tiêu, bảo tồn được lực lượng của mình, tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, thực hiện càng đánh càng mạnh.

4. *Sự phối hợp giữa 3 thứ quân, giữa các chiến trường trong cả nước, giữa chiến trường chính với các chiến trường khác*, nhằm thực hiện các nhiệm vụ chiến lược hoặc chiến dịch cũng là một vấn đề chiến lược rất cơ bản đối với hoạt động của các đơn vị chủ lực, trực tiếp góp phần tăng cường sức mạnh chiến đấu và thế trận tiến công của nó nhất là ở chiến trường chính là chiến trường Bắc Bộ.

5. *Tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước Việt Nam—Lào—Campuchia*, giữa các lực lượng vũ trang cách mạng của ba nước anh em cùng chống một kẻ thù chung, cùng động viên quân và dân ba nước sát cánh nhau kháng chiến, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát huy sức mạnh chính trị và quân sự to lớn để đánh thắng kẻ địch xâm

lược, hình thành thế trận tiến công chiến lược chung của quân và dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược.

☆

Những yếu tố rất cơ bản nói trên đã được tạo nên và phát huy ngày càng mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta, dưới sự chỉ huy và tổ chức rất chính xác và linh hoạt của Bộ Tổng Tư lệnh. Đó là cơ sở để chúng ta xây dựng và phát triển bộ đội chủ lực xứng đáng vai trò trụ cột của ba thứ quân.

Quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công của chiến tranh cách mạng, nghệ thuật quân sự của ta đã chỉ đạo việc xây dựng và tác chiến của các lực lượng vũ trang trong hoàn cảnh chiến tranh lâu dài; sinh ra là để đáp ứng yêu cầu chiến đấu, vừa sinh ra là đã phải chiến đấu ngay, có khi vừa hình thành tổ chức, vừa chiến đấu, đó là đặc điểm của các lực lượng vũ trang của ta, kể cả những binh đoàn chủ lực cơ động. Đặc điểm này đã chi phối quá trình hình thành và phát triển của khối chủ lực của ta trong suốt quá trình cuộc chiến tranh giải phóng chống Pháp. Ta không có thời gian hòa bình lâu dài để huấn luyện bộ đội ở các thao trường được thiết bị hoàn hảo, để đào tạo cán bộ một cách cơ bản có hệ thống ở các nhà trường và học viện quân sự có nhiều kinh nghiệm. Nhưng đường lối xây dựng lực lượng đúng đắn của Đảng ta đã chỉ đạo cho các lực lượng vũ trang từ những tổ du kích nhỏ bé lớn lên thành những đơn vị tập trung ngày càng lớn mạnh và bao gồm cả bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ. Đây là hình thức tổ chức thích hợp nhất, tổ chức quân sự này đóng vai trò nòng cốt trong việc động viên và tổ chức toàn dân đánh giặc. Những ngày đầu kháng chiến, có khuynh hướng cho rằng nhiệm vụ đánh giặc là do quân đội đảm nhiệm nên đã có phần coi nhẹ vai trò của nhân dân, của dân quân tự vệ. Có nơi lại còn cho đó chỉ là nhiệm vụ của bộ đội chủ lực, nên đã coi nhẹ cả việc tổ chức và xây dựng bộ đội địa phương. Từ năm 1950 trở đi, những lệch lạc nói trên mới từng bước được khắc phục. Về xây dựng bộ đội chủ lực cũng có những xu hướng không đúng trong thời kỳ đầu kháng chiến như: tập trung tổ chức những đơn vị chủ lực qui mô lớn quá sớm trong khi phong trào chiến tranh du kích còn yếu; dân quân du kích không đánh được và vì thế bộ đội chủ lực cũng không đủ quân và đủ sức chiến đấu ở khắp nơi. Có thời kỳ ta đã phải phân tán một bộ phận chủ lực đi đánh du kích để dìu dắt dân quân, tổ chức những đại đội độc lập làm nhiệm vụ bảo vệ địa phương, giúp đỡ du kích chống địch càn quét, phát động chiến tranh du kích, chuẩn bị chiến trường cho bộ đội chủ lực, lấy tin tức, làm giao thông liên lạc, tiếp tế v.v... cùng với việc đẩy mạnh chiến tranh du kích bằng đại đội độc lập, các tiểu đoàn tập trung được củng cố và tiến tới thành lập các trung đoàn, rồi đại đoàn chủ lực. Ba thứ quân phải được xây dựng theo quy mô thích hợp, theo tỷ lệ cân đối, đồng thời phải được bố trí hợp lý trên từng địa bàn chiến lược, từng chiến trường để bảo đảm vừa có lực lượng tại chỗ mạnh, vừa có lực lượng cơ động mạnh. trên cơ sở đó, ta rất coi trọng vấn đề xây dựng bộ đội chủ lực, đó là vì yêu cầu đối với nó rất cao, nhiệm vụ giao cho nó rất nặng, chứ tuyệt đối không phải vì coi nhẹ các lực lượng khác. Bộ đội chủ lực của bộ Tổng Tư lệnh là lực lượng cơ động trên chiến trường cả nước. Nó phải thật sự là quả đấm mạnh, có sức giáng những đòn tiêu diệt lớn nhằm đánh quỵ những đơn vị chủ lực của địch, làm thay đổi cục diện chiến tranh có lợi cho ta. Trong quá trình trưởng thành từ nhỏ đến lớn, bộ đội chủ lực đã được sử dụng theo tư tưởng tiêu diệt địch, giữ gìn và bồi dưỡng lực lượng ta. Trước mỗi trận đánh, mỗi chiến dịch, bộ đội chủ lực thường được chuẩn bị tốt cả về tư tưởng và tổ chức, về kỹ thuật và chiến thuật v.v... Vừa chiến đấu, vừa xây dựng, lấy chiến trường làm nơi rèn luyện, bộ đội chủ lực đã nâng dần từng bước trình độ tác chiến tập trung, vận dụng linh hoạt các hình thức đánh vận động, đánh địch trong công sự vững chắc v.v... xây dựng nên những truyền thống tốt đẹp như: «đánh thắng ngay từ trận đầu», «không đánh những trận không có chuẩn bị», «lấy súng địch diệt địch», «có vũ khí gì đánh bằng vũ khí đó». v.v...

Sự trưởng thành của các lực lượng vũ trang nói chung và của bộ đội chủ lực nói riêng gắn liền thường xuyên với sự quan tâm của Hồ Chủ tịch. Bằng những lời chỉ dẫn mộc mạc nhưng rất sâu sắc, đầy tình thương yêu, Hồ Chủ tịch luôn luôn giáo dục cho các lực lượng vũ trang nắm vững và làm đúng đường lối, chính sách của Đảng. Người dạy «bất kỳ bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích, đều phải bám sát lấy dân, rời dân ra là nhất định thất bại» (Hồ Chủ tịch với các lực lượng vũ trang.—Nxb QĐND tr 215). Người thường nhắc cán bộ chỉ huy các cấp

« phải đồng cam cộng khổ với anh em chiến sĩ, chăm nom săn sóc giúp đỡ lẫn nhau, coi nhau như chân tay ruột thịt » (Sdd. tr. 222). Các đơn vị chủ lực thường được Người dạy bảo cặn kẽ từ việc đánh giặc, đến việc ăn, ở, làm việc và học hành. Điều mà Người luôn luôn nhắc nhở đến là đoàn kết chặt chẽ, cần kiệm liêm chính, thi đua giết giặc lập công, thi đua hoàn thành bất cứ nhiệm vụ gì của Đảng và nhân dân giao cho. Tinh thần cảnh giác, không được chủ quan khinh địch được Người chú ý dặn dò mỗi khi đến thăm các đơn vị. Trong hoàn cảnh chiến đấu gian khổ, trong điều kiện sinh hoạt còn nhiều khó khăn, sự quan tâm săn sóc của Hồ Chủ tịch là nguồn tiếp sức mạnh mẽ cho các lực lượng vũ trang, cho các đơn vị chủ lực của ta.

Sau 8 năm kháng chiến, trải qua nhiều chiến dịch, tiêu diệt được nhiều địch, thu được nhiều vũ khí, tích lũy được nhiều kinh nghiệm, lại được sự đùm bọc và giúp đỡ của nhân dân, bước vào năm 1953, các lực lượng chủ lực của ta đã thực sự trở thành đối thủ luôn luôn gây những mối lo ngại ngày càng lớn cho địch. Sự phối hợp chặt chẽ giữa chiến tranh chính quy trên các mặt trận chính diện với chiến tranh du kích ở các mặt trận sau lưng địch, sự phối hợp ăn ý giữa các chiến trường đã làm cho địch luôn luôn bị bất ngờ và bị động đối phó. Bước vào Đông Xuân năm 1953 — 1954, kế hoạch tập trung lực lượng cơ động của Nava bắt đầu bị phá sản. 44 tiểu đoàn cơ động tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ bị xé ra để cùng với những lực lượng cơ động vét từ các chiến trường khác tập trung đối phó trên nhiều hướng với tổ chức phòng ngự bằng tập đoàn cứ điểm như ở Điện Biên Phủ, ở Sênô (Trung Lào), ở Plâycu và Nam Tây Nguyên, Luangprabăng. Trong thời gian này, nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh và nghệ thuật sử dụng khối chủ lực của ta càng tỏ rõ cao tay hơn địch. Địch muốn kéo chủ lực ta về đồng bằng, hoặc nếu không được thì giam chân chủ lực ta vào thế bị động phải bảo vệ vùng tự do của ta, nhưng ta lại điều được chúng lên vùng rừng núi, buộc chúng phải phân tán khối chủ lực trên nhiều hướng. Ta dùng lực lượng tại chỗ, kể cả một bộ phận chủ lực để chống địch càn quét và bảo vệ vùng tự do, còn đại bộ phận các đại đoàn cơ động lại được sử dụng rất linh hoạt. Có lúc phân ra nhiều hướng để kéo địch ra, có lúc lại tập trung để bao vây tập đoàn cứ điểm. Đang bao vây địch ở Điện Biên Phủ thì ta lại điều một bộ phận sang một hướng khác ở một cự ly rất xa như cấp tốc đưa Đại đoàn 308 sang tác chiến ở Thượng Lào, phá tuyến phòng thủ sông Nậm Hu, buộc chúng phải điều quân cơ động về giữ Luangprabăng. Vừa xuất hiện và chiến đấu thắng lợi ở nơi xa đó, đơn vị này lại nhanh chóng rút về nơi xuất phát theo lệnh trên để kịp tham gia cuộc tiến công vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Giương đông kích tây, thoắt hiện, thoắt ẩn, ta đã làm cho địch không sao phán đoán được ý định chiến lược và kế hoạch tác chiến của ta, do đó địch phải phán đoán mò mẫm và xử trí bị động: Na va không muốn tác chiến ở rừng núi nhưng lại phải tung chủ lực lên chiến trường rừng núi; không có ý định chiếm Điện Biên Phủ nhưng lại phải đổ quân dù tinh nhuệ xuống đó; phải tăng thêm quân để biến Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất chưa từng có ở Đông Dương. Mong dụ ta đánh vào tập đoàn cứ điểm « bất khả xâm phạm » này, để hòng « nghiền nát » chủ lực ta, nhưng lại phải tuyên bố huyênh hoang là ta không dám tiến công Điện Biên Phủ.

Sau khi xem xét và đánh giá tình hình về mọi mặt, Trung ương Đảng ta quyết định chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược với địch. Đại bộ phận chủ lực tinh nhuệ của ta đã được trao nhiệm vụ tiêu diệt tập đoàn cứ điểm này. « Như vậy, nếu đối với các hướng chiến lược khác trên cả nước, chúng ta tiến công vào những nơi hiểm yếu mà địch tương đối sơ hở, thì trên hướng Điện Biên Phủ, chúng ta đã hạ quyết tâm tập trung lực lượng tiêu diệt tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của địch. Đó cũng là sự biểu hiện sinh động sự chỉ đạo chiến lược tài tình của Trung ương Đảng ta » (1).

Lúc đầu ta chủ trương « đánh nhanh thắng nhanh ». Nhưng sau khi theo dõi và phát hiện thấy tập đoàn cứ điểm của địch đã được củng cố vững chắc hơn nhiều so với trước, ta đã thay đổi chủ trương tác chiến và quyết định thực hiện phương châm « đánh chắc tiến chắc ». Sau một thời gian tiếp tục bao vây địch và tích cực chuẩn bị về mọi mặt theo phương châm nói trên, được các chiến trường khác cùng phối hợp chặt chẽ, được cả nước cổ vũ và tiếp sức, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trung ương Đảng và sự chỉ huy kiên quyết, sáng suốt của Bộ Tổng Tư lệnh, các đơn vị chủ lực ở Điện Biên Phủ cùng với các lực lượng trực tiếp phục vụ chiến dịch đã chiến đấu liên tục suốt 55 ngày đêm và cuối cùng, hồi 17h30 ngày 7 tháng 5 năm 1954 quân ta đã tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm này, thực hiện thành công một trận tiêu diệt chiến điển hình trong lịch sử chiến tranh yêu nước chống ngoại xâm của nhân dân ta.

---

(1) Đại tướng Võ Nguyên Giáp « Điện Biên Phủ » Nxb QĐND 1975, tr 125.

Qua trận đại thắng cực kỳ oanh liệt này, quân đội ta nói chung và các đơn vị chủ lực cơ động nói riêng đã tiến bộ vượt bậc trên nhiều mặt: kỷ luật nghiêm minh, tinh thần quyết chiến quyết thắng tuyệt vời, trình độ kỹ thuật và chiến thuật của bộ đội ta nhất là các binh chủng kỹ thuật đều đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ tác chiến, chỉ huy kiên quyết và linh hoạt, sức cơ động khá cao, sức chịu đựng rất bền bỉ, tổ chức khắc phục khó khăn giỏi, ý thức đoàn kết hiệp đồng giữa các lực lượng rất tốt. Đứng về nghệ thuật chiến dịch cũng như về chiến thuật, với trận Điện Biên Phủ đại thắng, quân đội ta nói chung, bộ đội chủ lực ta nói riêng đã thực hiện một bước nhảy vọt lớn. Từ chỗ mới tiêu diệt được một cứ điểm độc lập trên dưới 1 tiểu đoàn địch, đến đây bộ đội chủ lực ta đã tiến hành được một chiến dịch tiến công trận địa hiệp đồng binh chủng, tiêu diệt cả một tập đoàn cứ điểm mạnh, phức tạp, kiên cố do hàng sư đoàn tinh nhuệ của địch đóng giữ. Đó là kết quả của 9 năm kháng chiến thắng lợi theo đường lối đúng đắn và dưới sự chỉ đạo sáng suốt và tài tình của Đảng ta. Đó cũng là bước phát triển cao nhất, của nghệ thuật quân sự Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp, là biểu hiện tập trung của khả năng chiến đấu to lớn của quân đội cách mạng được trang bị bằng tư tưởng Mác Lênin và chiến đấu vì lý tưởng độc lập, tự do.

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã giáng một đòn chí tử làm phá sản âm mưu muốn kéo dài chiến tranh xâm lược của bọn thực dân hiếu chiến Pháp và can thiệp Mỹ. Hội nghị Giơnevơ đã thành công. Miền Bắc nước ta được giải phóng. Cả loài người tiến bộ đều hết sức phấn khởi trước chiến thắng vĩ đại của nhân dân ta. Các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các dân tộc bị áp bức đang đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới đều tự hào về Điện Biên Phủ và coi đó là chiến thắng của bản thân mình, là một đòn quyết định mở đầu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên toàn thế giới.

☆

« Trận đầu » đã chiến thắng vẻ vang, nhưng như Hồ Chủ tịch đã nói trong thư khen quân và dân chiến thắng ở Điện Biên Phủ « thắng lợi tuy lớn, nhưng mới là bước đầu ». Miền Nam chưa được giải phóng. Cuộc chiến đấu còn phải tiếp tục. Lần này lực lượng vũ trang nhân dân ta đã lớn mạnh. Quân đội nhân dân không còn là « một quân đội thơ ấu » như hồi kháng chiến chống Pháp mới bắt đầu mà là một quân đội đã chiến thắng một đế quốc to.

Nhưng lần này kẻ thù của ta là đế quốc Mỹ, tên đế quốc đầu sỏ, hung bạo, ngoan cố và rất xảo quyệt. Chúng lại có bộ máy chiến tranh khổng lồ và hiện đại, có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn hơn ta gấp nhiều lần, có bài học thất bại của thực dân Pháp ở Đông Dương, có kinh nghiệm đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nơi khác. Vì vậy cuộc đọ sức đã diễn ra vô cùng ác liệt, trong những điều kiện và hoàn cảnh rất phức tạp, rất khó khăn, nhằm thực hiện chỉ thị của Hồ Chủ tịch là « đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào ». Tuy nhiên nếu chiến thắng Điện Biên Phủ không tách rời quá trình đấu tranh cách mạng của nhân dân ta và là kết quả của những năm kháng chiến lâu dài của toàn dân, thì những kết quả của cuộc kháng chiến đó cũng như của chiến dịch Điện Biên Phủ nhất định sẽ được phát huy trong những điều kiện mới, góp phần quan trọng vào việc xây dựng và sử dụng lực lượng chủ lực trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ngược lại bài học Điện Biên Phủ đáng nhớ đời cho những kẻ đi xâm lược lại không dễ học đối với đế quốc Hoa kỳ. Hất cẳng Pháp và chiếm miền Nam nước ta làm thuộc địa, Mỹ đã tính toán theo dòng suy nghĩ của chủ nghĩa thực dân: Có đôla, có vũ khí hiện đại, có quân đội viễn chinh chưa bao giờ thua trận, Mỹ chắc chắn sẽ đạt được mục đích xâm lược. Đúng là Mỹ đã đổ rất nhiều tiền của, vũ khí và xương máu của thanh niên Mỹ và dùng mọi thủ đoạn, kể cả thủ đoạn « mua bán » chính trị với bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh để thực hiện bằng được ý đồ xâm lược của chúng (1). Nhưng rút cuộc chính Mỹ lại là kẻ chịu thua sau khi bị nhiều đòn đau và bị tổn thất rất lớn đến mức không chịu nổi (2). Nhiều chiến lược chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa thực dân mới đã lần lượt bị quân và

(1) Quân Mỹ đưa vào Miền Nam lúc cao nhất là ngót 55 vạn quân (3/68). 7 triệu 850 nghìn tấn bom ném xuống đất nước ta (gấp 3,9 lần số bom được sử dụng trong chiến tranh thế giới lần thứ hai).

(2) Số lính Mỹ bị chết ở Việt Nam là 57.259. Số bị thương là 30.370 (theo ước tính của Bộ Quốc phòng Mỹ). Theo nhà kinh tế Mỹ Robert Stevens, chi tiêu trực tiếp cho chiến tranh Việt Nam là 171,5 tỉ đô la. Nếu tính cả các khoản chi gián tiếp, và trực tiếp thì phải tới 925 tỉ đô la (theo Joseph Amter viết trong sách « *Lời phán quyết về Việt Nam* »).

dân ta đánh bại. Mỹ phải ký Hiệp định Paris. Ngày 29-3-1973 quân Mỹ và quân các nước chư hầu phải đơn phương rút khỏi miền Nam.

Sự nghiệp cứu nước vĩ đại, đầy hy sinh và gian khổ của nhân dân ta đã giành được thắng lợi to lớn về chiến lược. Một cục diện mới đã xuất hiện, tạo ra những thuận lợi mới cho cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Trên chặng đường đấu tranh tiếp theo, ta còn phải tiếp tục đánh bại chủ trương «Việt Nam hóa» chiến tranh của Mỹ thời kỳ sau Hiệp định Pari. Được Mỹ hứa hẹn tiếp tục viện trợ, ngụy quyền điên cuồng mở những cuộc hành quân lấn chiếm, tập trung những lực lượng lớn đánh vào những khu giải phóng của ta, công khai tuyên bố không thi hành Hiệp định Paris. Cùng phối hợp với quân ngụy, tuy đã rút quân khỏi miền Nam, Mỹ tiếp tục duy trì một «lực lượng răn đe» ở Đông Nam Á với ý đồ hạn chế khả năng tiến công lớn của ta. Mặc dù ngoan cố, những hành động rẫy chết của địch đã không cứu vãn được sự sụp đổ và diệt vong của bộ máy ngụy quyền cùng với đội quân ngụy do Mỹ đã từng dầy công xây dựng hơn 20 năm qua. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao nhất là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã «đánh cho ngụy nhào», thực hiện trọn vẹn chỉ thị của Hồ Chủ tịch kính yêu. Nhiệm vụ lịch sử của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước đã được hoàn thành một cách vẻ vang. Chủ nghĩa thực dân kiểu mới bị phá sản ở Việt Nam và Đông Dương; phòng tuyến quan trọng của đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á bị phá vỡ, chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng bị đảo lộn. Thế và lực của ba dòng thác cách mạng trên thế giới được tăng thêm mạnh mẽ.

Trong cả hai trận đánh đế quốc Pháp và Mỹ, ta đã buộc kẻ thù phải đánh với toàn dân ta được vũ trang và tổ chức chặt chẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch. Chiến tranh nhân dân được thực hiện ngày càng rộng rãi ngay trong kháng chiến chống Pháp và đến kháng chiến chống Mỹ lại được phát huy cao độ trên các mặt trận đấu tranh với những chủ trương sáng tạo, sắc sảo và được quần chúng thực hiện bằng nhiều biện pháp rất thông minh. Có thể nói từ chiến thắng Điện Biên Phủ đến chiến thắng Hồ Chí Minh lịch sử là thời kỳ mà Đảng ta đứng đầu là Hồ Chủ tịch và kế tục người là đồng chí Tổng bí thư Lê Duẩn đã giương cao 2 ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội để giải quyết những vấn đề rất cơ bản của cách mạng Việt Nam giữa lúc tình hình trong nước và quốc tế rất phức tạp. Đó là những vấn đề như: lãnh đạo đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền và tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau; tạo thế và lực hơn địch trong điều kiện lấy nhỏ thắng lớn nhằm đánh bại những âm mưu chính trị và quân sự cực kỳ nham hiểm của chúng trong từng thời kỳ để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn; liên tục giữ vững thế tiến công, liên tục thực hành chiến lược tiến công nhưng lại kiềm chế và thắng quân viễn chinh Mỹ ở chiến trường miền Nam; đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân Mỹ; tiến hành thắng lợi cuộc đàm phán lâu dài, kết hợp tài tình lập trường kiên định với sách lược khôn khéo, xây dựng và sử dụng lực lượng cách mạng và lực lượng vũ trang có đủ các binh chủng, quân chủng thích hợp, có những binh đoàn lục quân mạnh, trang bị tương đối hiện đại; kết hợp chặt chẽ và có hiệu quả lòng yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản chân chính v.v... Những thành tựu to lớn về mọi mặt của cách mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc trong thời kỳ này đã đảm bảo cho hậu phương lớn không ngừng phát huy vai trò quyết định với toàn bộ sự nghiệp của cách mạng cả nước cũng như đối với việc làm thất bại mọi chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam. Sự lớn mạnh vững chắc của miền Bắc tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho việc xây dựng quân đội, xây dựng các đơn vị chủ lực với những binh chủng kỹ thuật mới ra đời như hóa học, đặc công, thiết giáp, binh đoàn vận tải chiến lược, các quân chủng phòng không — không quân, hải quân v.v... Khác với thời kỳ kháng chiến chống Pháp, lần này trên một nửa nước đã được giải phóng đã có bộ máy nhà nước hoàn chỉnh, có con người làm chủ tập thể với trình độ chính trị, văn hóa khoa học kỹ thuật được nâng cao hơn trước nhiều. Việc xây dựng các đơn vị chủ lực được tiến hành với tốc độ nhanh và có chất lượng tốt. Đặc biệt trình độ trang bị kỹ thuật của quân đội đã có bước tiến nhảy vọt. Việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa con người và vũ khí, giữa chính trị và kỹ thuật, sự cần thiết phải «xây dựng quân đội thường trực tiến lên chính qui và hiện đại» được khẳng định trong Nghị quyết của Đại hội lần thứ 3 của Đảng đã cổ vũ mạnh mẽ cán bộ và chiến sĩ nỗ lực rèn luyện để nắm vững và làm chủ trang bị kỹ thuật hiện đại, nâng cao trình độ tổ chức và thực hành những trận chiến đấu và chiến dịch hiệp đồng binh chủng với qui mô ngày càng lớn. Khác với những năm kháng chiến chống Pháp, lần này do có 10 năm xây dựng miền Bắc trong hòa bình, ta có điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng của các đơn vị chủ lực, tổ chức các đơn vị bổ xung, xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ. Vì vậy khi tình hình đòi hỏi phải xây dựng những binh chủng mới, phát

triển thêm lực lượng. Đảng và Nhà nước đã bổ xung cho quân đội hàng vạn cán bộ đảng viên, tạo điều kiện thuận lợi để rút ngắn thời gian chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng kịp thời yêu cầu bảo vệ miền Bắc và bổ xung lực lượng cho chiến trường. Khi đế quốc Mỹ phải vứt bỏ chính sách thực dân kiểu mới, cai trị miền Nam bằng chính quyền độc tài phát xít, chúng phải dùng chiến tranh để thực hiện mưu đồ xâm lược miền Nam và dùng không quân đánh phá ác liệt miền Bắc thì quân dân ta đã đủ sức để sẵn sàng đánh trả ngay từ trận đầu bằng những đòn đích đáng. Được sự tiếp sức của miền Bắc, những đội vũ trang tự vệ và vũ trang tuyên truyền thành lập từ những năm 1957 – 1958 đã phát triển nhanh chóng ở khắp miền Nam. Đến năm 1961 ở nhiều chiến trường đã bắt đầu hình thành 3 thứ quân. Các bộ tư lệnh toàn miền và quân khu được thành lập. Ngày 2/8/1961 trung đoàn chủ lực đầu tiên của lực lượng vũ trang trong cách mạng miền Nam ra đời ở miền Đông Nam Bộ. Giữa năm 1962 khối chủ lực đầu tiên của Quân khu 5 gồm 3 trung đoàn được thành lập. Với lực lượng lớn mạnh cả về chính trị và quân sự cùng phối hợp với nhau và kết hợp với công tác địch vận, ta đã đánh bại nhiều thủ đoạn chiến thuật của Mỹ như «thiết xa vận», «trực thăng vận», làm phá sản những thủ đoạn dồn dân vào các «khu dinh điền», «khu trù mật», «ấp chiến lược» v.v... Những trận đánh có tiếng vang lớn như Ấp Bắc (2/1/1963) Đường Long – Bến Cát (31/12/1963), An Lão (8/12/1964) chiến dịch Bình Giã (từ 5/12/64 đến 8/1/65) v.v... trong thời kỳ chống «chiến tranh đặc biệt», cũng như những đòn phủ đầu đánh vào những đơn vị quân Mỹ ở Núi Thành (28/5/1965), Vạn Tường (18/8/65), chiến dịch Plâyme (từ 19/10 đến 26/11/65), cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân (1968) v.v... trong thời kỳ «chống chiến tranh cục bộ» và những trận bắn rơi máy bay, bắt sống giặc lái Mỹ trong 2 thời kỳ chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân Mỹ đối với miền Bắc đã chứng minh trình độ sẵn sàng chiến đấu và chất lượng cao của các lực lượng vũ trang của ta. Một điều đáng tự hào cho quân và dân ta là trong cuộc đụng đầu quyết liệt với quân lực Hoa Kỳ, bộ đội chủ lực của ta cùng phối hợp với các lực lượng địa phương đã đánh nhiều trận có hiệu xuất cao, tiêu diệt gọn từng đại đội, từng tiểu đoàn Mỹ, bắn rơi từng tốp, từng biên đội máy bay của không quân chiến thuật và không quân chiến lược Hoa Kỳ với các loại máy bay hiện đại mà Mỹ đưa sang sử dụng ở Việt Nam kể cả hàng chục pháo đài bay B52, tiêu diệt và bắt sống rất nhiều giặc lái Mỹ. Nhiều tướng tá và chính khách cũng như báo chí Mỹ phải thừa nhận đây là vết nhơ không rửa sạch trong lịch sử quân đội Hoa Kỳ, vì trong các cuộc chiến tranh mà Mỹ đã từng tham dự trước đây, chưa có một quân đội đối phương nào tiêu diệt gọn được một đại đội Mỹ.

Sức mạnh của lực lượng chủ lực ta, thể hiện trong việc đánh những đòn tiêu diệt lớn vào những lực lượng chủ lực của địch, con hoàng bài để tiến hành chiến tranh xâm lược. Sức mạnh đó bắt nguồn từ tầm nhìn xa trông rộng của Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch, từ đường lối cách mạng đúng đắn và sự lãnh đạo tài giỏi của Đảng.

Từ trong kháng chiến chống Pháp đồng chí Lê Duẩn đã giải thích: «Trong cuộc chiến tranh, khi nào tiêu diệt hẳn được giặc, chiến tranh mới thắng lợi. Dân quân du kích, bộ đội địa phương không làm nổi nhiệm vụ ấy.. Muốn làm tròn nhiệm vụ này, phải có hình thức quân đội chính qui... Không có bộ đội chủ lực, không thể có được những trận vận động tiêu diệt chiến» (1). Trong kháng chiến chống Mỹ đồng chí Tổng Bí thư lại nhắc nhở: «... Bộ đội chủ lực của ta hiện nay đã có đủ các binh chủng, quân chủng. Nhưng điều cần thiết là phải xây dựng những binh đoàn lục quân mạnh, trang bị tương đối hiện đại». (2). Trong 21 năm chống Mỹ, cứu nước bộ đội chủ lực của ta không thể làm tốt chức năng của mình nếu không có đường lối đúng đắn và phương pháp cách mạng rất sáng tạo của Đảng, tuân theo đường lối và phương pháp cách mạng rất sáng tạo của Đảng. Tuân theo đường lối và phương pháp đó, chiến đấu trong đội hình của 3 thứ quân, phối hợp với lực lượng chính trị, trong thế trận chung của chiến tranh nhân dân là kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao, kết hợp hai chân, ba mũi và ba vùng cùng tiến công lớn, các lực lượng chủ lực của ta được sử dụng và chỉ huy bằng nghệ thuật được nâng cao hơn nhiều do kế thừa được những kinh nghiệm cũ lên một trình độ mới, phù hợp với điều kiện mới. Nghệ thuật đó được nâng cao còn do nhiều yếu tố quan trọng, trước hết là sự đánh giá đúng kẻ thù là đế quốc Mỹ, một đối thủ có sức mạnh lớn nhất trong hàng ngũ đế quốc, một kẻ lắm tiền, nhiều vũ khí lại rất hung bạo, có bộ máy chiến tranh tâm lý khổng lồ, có phương tiện thông tin tuyên truyền đồ sộ, có nhiều kinh nghiệm về khoa lừa bịp, có nhiều mánh khóe về môn

(1) Lê Duẩn «Báo cáo trong hội nghị cán bộ quân sự Nam bộ năm 1949» Sách «Bàn về chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân» Nxb QĐND tr.306.

(2) Lê Duẩn «Ta nhất định thắng, địch nhất định thua». Nxb Sự thật 1965. Tr.28.

«răn đe». Trong việc chỉ đạo chiến tranh, chỉ đạo các hoạt động tác chiến của các lực lượng vũ trang, Trung ương Đảng và Bộ Tổng Tư lệnh của ta luôn luôn thận trọng, nắm vững qui luật phải đánh thắng địch về mặt quân sự và phải thắng chúng từng bước, do đó phải kiên trì chiến lược đánh lâu dài, đồng thời lại phải biết tạo và nắm thời cơ đề đầy cuộc kháng chiến phát triền theo những bước nhảy vọt, tiến tới giành toàn thắng.

Bộ đội chủ lực của ta đã được huấn luyện và chỉ huy theo tư tưởng chiến lược tiến công, với phương pháp và cách đánh rất Việt Nam, kết hợp truyền thống đánh giặc của tổ tiên với những kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống Pháp đã được chọn lọc nâng cao và những sáng kiến trong điều kiện mới. Ta đánh địch với tất cả phương tiện và trang bị mà ta có và đánh theo cách đánh của ta. Trong việc xây dựng và sử dụng những binh đoàn cơ động trực thuộc Bộ Tổng Tư lệnh, những vấn đề rất quan trọng đã được chú ý giải quyết tốt từng bước như cải tiến trang bị, huấn luyện cán bộ và cơ quan, giáo dục chính trị, tư tưởng, để nâng cao chất lượng, tăng thêm sức cơ động và sức đột kích. Công tác bảo đảm vật chất, kỹ thuật, việc tổ chức chiến trường với hệ thống đường cơ động, mạng lưới thông tin, kho tàng, đường vận chuyển chiến lược cùng với thiết bị tiếp tế lương thực, đạn dược, nhiên liệu, thuốc men v.v... đã được đặt ra khá sớm và tích cực chuẩn bị với những cố gắng phi thường. Nếu so với thời kỳ chiến cuộc Đông Xuân năm 1953 — 1954 thì đây là sự trưởng thành vượt bậc của lực lượng kháng chiến qua nhiều năm phấn đấu kiên cường bất chấp sự đánh phá thường xuyên của không quân địch. Vì vậy các quân đoàn chủ lực của chúng ta ra quân lần này với khí thế rầm rộ, tấn công rầm rộ, tấn công truy kích địch bằng phương tiện cơ giới, do đó có tốc tấn công cao hơn nhiều so với thời kỳ trước

Nghệ thuật sử dụng và chỉ huy các lực lượng chủ lực của ta còn được nâng cao do ta đã làm cho kẻ địch nhiều phen bị bất ngờ cả về chiến lược, chiến dịch và chiến thuật trước những đòn tiến công của ta. Riêng về chiến dịch và chiến thuật, địch còn bị nhiều bất ngờ như không phán đoán được hướng chủ yếu và qui mô chiến dịch, cách đánh cũng như những trang bị kỹ thuật mà ta sử dụng v.v... Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân chiến dịch phản công của ta ở Đường 9 — Nam Lào đầu năm 1971, chiến dịch tiến công Bắc Quảng Trị năm 1972, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 75, những nỗ lực và tài năng tổ chức, điều khiển các chiến dịch các trận đánh của ta cũng đều là bất ngờ đối với địch. Chính những điều làm cho địch bất ngờ lại là những chủ trương và biện pháp hành động chính xác và thông minh của ta. Giữa lúc cục diện trên chiến trường ở miền Nam vào Thu Đông năm 1974 đang chuyển biến có lợi cho ta, Bộ Chính trị họp từ 18/12/1974 đến 8/1/1975 đã xác định phải đánh đòn chiến lược trong năm 1975, mở đầu bằng đánh Tây Nguyên.

Chiến dịch Tây nguyên được mở đầu bằng trận then chốt Buôn Ma thuột. Ta đã dùng một lực lượng lớn hơn địch, có xe tăng, pháo binh cơ giới, pháo phòng không và đặc công, công binh... cùng hiệp đồng đánh vào thị xã. Sau 32 giờ chiến đấu liên tục ta hoàn toàn làm chủ Buôn Ma thuột, gây một bất ngờ lớn đối với ngụy quyền Sài Gòn và Mỹ, vì chúng phán đoán ta không đủ sức đánh vào một thị xã lớn như vậy. Trong trận đánh mở màn này, cách đánh của ta là đột kích nhanh, đánh thẳng ngay vào trung tâm thị xã, tiêu diệt sở chỉ huy Sư đoàn 23 ngụy và những mục tiêu đặc biệt như 2 sân bay, kho vũ khí đạn dược, sau đó mới phát triền ra và tiêu diệt địch ở bên ngoài thị xã. Cách đánh này hiểm, như kiểu đánh dập đầu rắn ngay từ phát đầu, nhưng đòi hỏi bộ đội phải có trình độ tổ chức cao, ý thức kỷ luật nghiêm và hành động chiến đấu giỏi. Các đơn vị đánh trận Buôn Ma thuột đã đáp được những yêu cầu đó.

Trận Buôn Ma thuột đó đã làm cho địch kinh hoàng và rối loạn về chiến lược. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã nắm vững những tình hình đó và chỉ đạo cho các lực lượng của ta ra sức khai thác chiến thắng có ý nghĩa chiến lược này. Khả năng giành thắng lợi to lớn với nhịp độ nhanh hơn dự kiến đã xuất hiện khá rõ nét. Ta mở tiếp chiến dịch Huế — Đà Nẵng. Những hành động táo bạo, bất ngờ của ta đã làm cho địch chỉ đối phó yếu ớt rồi tháo chạy. Giải phóng Huế và Đà Nẵng, các lực lượng vũ trang cùng với các lực lượng chính trị truy kích địch, phát triền thế tiến công, giải phóng hoàn toàn các tỉnh miền Trung và Nam Trung Bộ làm cho địch trở tay không kịp. Tiếp đó là trận quyết chiến chiến lược cuối cùng đánh vào sào huyệt của địch với tư tưởng chỉ đạo «thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng» chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Trước những quyết định sắc bén và chính xác theo tinh thần «một ngày bằng 20 năm» của Bộ Chính trị để lợi dụng thời cơ chiến lược đang đến nhằm giải phóng miền Nam trong năm 1975, các binh đoàn chủ lực, các quân chủng và binh chủng cũng như cơ quan của Bộ Tổng Tư lệnh, của các quân khu, các tỉnh đều được huy động vào trận quyết chiến

(xem tiếp trang 88)

«DẤU ẤN ĐIỆN BIÊN PHỦ» TRÊN CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ MỸ

NHUẬN VŨ

TRẬN đánh Điện Biên Phủ diễn ra khi tướng Mỹ Ai-xen-hao ngồi trên ghế tổng thống Mỹ và thi hành chiến lược quân sự mang tên «trả đũa ồ ạt».

Khi hoạch định một chiến lược quân sự nhất định, giới chiến lược Mỹ thường lấy khả năng những vũ khí chủ yếu nắm được trong tay làm cơ sở tính toán.

Vào những năm đầu thập kỷ 50, tuy đã mất độc quyền về vũ khí hạt nhân nhưng Mỹ vẫn nắm được ưu thế về vũ khí này cả về các phương tiện phóng lẫn số lượng và chất lượng các đầu đạn, bom hạt nhân. Trong thời kỳ này, Mỹ có không quân chiến lược mạnh nhất thế giới gồm những máy bay ném bom chiến lược B.29 và một số chiếc «siêu pháo đài bay» B52 đầu tiên mang theo bom hạt nhân. Đây là công cụ «trả đũa ồ ạt» «khủng khiếp» mà Mỹ đe dọa thế giới, xem đấy là công cụ để «ngăn chặn, tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản trên thế giới».

Lúc đó đối tượng chiến tranh thu hút mối quan tâm chủ yếu của Mỹ là Liên Xô và Trung Quốc. Có thể nói trước khi xuất hiện những dấu hiệu cho thấy các đơn vị quân đội viễn chinh Pháp tại Điện Biên Phủ có thể bị tiêu diệt, giới chiến lược Mỹ vẫn xem thường phong trào giải phóng dân tộc. Cuộc chiến tranh Triều Tiên được Mỹ xem là sự dụng độ giữa Mỹ và Trung Quốc dùng một cuộc chiến tranh chính quy với trận tuyến rõ rệt. Trong quá trình cuộc chiến tranh này, từ các hành động trên chiến trường đến các hoạt động ngoại giao, Bắc Kinh đã nhiều lần đánh tín hiệu ngầm báo cho Mỹ hiểu khả năng thỏa hiệp dưới một dạng nhất định giữa hai bên.

Chính trong bối cảnh chiến lược đó, khi chính phủ Pháp yêu cầu chính phủ Mỹ thi hành một số biện pháp khẩn cấp để cứu các đơn vị thực dân Pháp tại Điện Biên Phủ khỏi nguy cơ bị tiêu diệt thì giới cầm quyền Oa-sinhtơn tỏ ra bỡ ngỡ, do dự. Ngay trong Hội đồng các tham mưu trưởng liên quân Mỹ đã diễn ra những cuộc tranh luận gay gắt. Giữa những tên đô đốc và tướng Mỹ có những ý kiến bất đồng ngay trong vấn đề đầu tiên Mỹ có nên can thiệp vào Đông Dương hay không và nếu can thiệp thì bằng cách nào? sau này, người ta được biết rằng ngày 25-3-1954 đã diễn ra tại Oasinhtơn cuộc gặp mặt giữa tướng Pháp Ely và đô đốc Mỹ Rát-pho (Radford) Chủ tịch Hội đồng các tham mưu trưởng liên quân Mỹ. Chính Rát-pho đã đề xuất ý kiến cùng Ely cho máy bay ném bom hạng nặng Mỹ có căn cứ tại Philippin và Okinaoa ném bom xuống chung quanh Điện Biên Phủ. Sau khi hỏi ý kiến của tướng Nava và được Nava thỏa thuận ngày 4-4-1954, chính phủ Pháp đã chính thức yêu cầu chính phủ Mỹ hành động theo phương hướng trên. Theo lệnh của đô đốc Rát-pho, Lầu năm góc đã vạch xong kế hoạch mang tên «Vautour» (Diều hâu) theo đó không quân Mỹ sẽ sử dụng 98 chiếc siêu pháo đài bay B29 có căn cứ tại Okinaoa và sân bay Cơ-lác (Philippin) ném khoảng 1400 tấn bom xuống các vị trí của quân đội ta toàn khu vực Điện Biên Phủ. Được bộ trưởng ngoại giao Mỹ Đa-lét tham khảo ý kiến, những người cầm đầu các nhóm nghị sĩ Mỹ thuộc hai đảng Cộng hòa và Dân chủ Mỹ tại Quốc hội Mỹ đã đặt điều kiện: Mỹ chỉ được hành động trong khuôn khổ một hành động chung của một liên minh gồm những nước chống cộng sản tại Đông Nam Á và khối liên hiệp Anh. Lúc này, ai cũng biết rằng chính phủ Anh tỏ ra không hào hứng gì đóng vai trò kẻ thò tay vào lửa nhặt hạt dẻ nướng ra cho người khác ăn nên công hàm trả lời chính thức của chính phủ Mỹ gửi cho chính phủ Pháp ngày 4-4-1954 theo phương hướng trên đây cũng có nghĩa là Mỹ còn muốn trì hoãn việc can thiệp để «chờ xem» tình hình diễn biến tại Điện Biên Phủ. Tuy vậy, phái chủ trương can thiệp do Đô đốc

Rát-pho cầm đầu và đượcNích-xơn phó tổng thống Mỹ dưới chính quyền Ai-xen-hao ủng hộ vẫn tích cực chuẩn bị cho việc thực hiện kế hoạch «Vautour». Hai tên tướng không quân Mỹ là Partridge và Caldara đến Sài-gòn và tên tướng Caldara đã quan sát tận mắt trên một máy bay chiến trường Điện Biên Phủ. Đồng thời, phái chống lại kế hoạch «Vautour» do tướng lục quân Mỹ Ritvê cầm đầu cũng hoạt động mạnh. Ritvê cho rằng theo kinh nghiệm chiến tranh Triều Tiên, hiệu lực của B29 trong việc đánh phá các đường giao thông bên địch rất hạn chế. Ritvê được tướng Ga-vin ủng hộ là cục trưởng cục tác chiến trọng bộ tham mưu lục quân Mỹ. Ga-vin lập luận rằng kế hoạch «Vautour» sẽ dẫn đến khả năng đưa lục quân Mỹ sang chiến trường Đông Dương trong khi lục quân Mỹ chưa được chuẩn bị sẵn sàng để tiến hành loại chiến tranh này. Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao đã chấp nhận ý kiến của Ritvê và Gavin và ngày 29-1-54 ra lệnh bãi bỏ kế hoạch «Vautour». Trên thực tế, giới quân sự phương Tây cũng thú nhận rằng vào thời điểm đó, dù có được đưa ra thực hiện, các cuộc ném bom của B29 cũng chẳng mang lại hiệu quả gì đáng kể và chắc chắn không thể nào cứu vãn được số phận của các đơn vị quân đội Pháp dưới quyền chỉ huy của Decastrie vốn đã được định đoạt từ nhiều tuần trước rồi.

Quân Pháp tại Điện Biên Phủ đầu hàng. Đúng là một đòn nặng nề giáng vào chủ nghĩa thực dân Pháp đập gãy đứt mắt xích chủ yếu dẫn đến nó đứt toang của cả sợi giây xích. Thất bại của Pháp cũng là thất bại của Mỹ, kẻ đỡ đầu cho chủ nghĩa thực dân Pháp. Đến đây giới chiến lược Mỹ như bừng tỉnh khi bắt đầu nhận ra tầm sâu rộng tưởng chừng như chỉ là khu vực và gián tiếp đối với Mỹ. Trong khi chiến lược «ngăn chặn — kiềm chế» của Toruman và «trả đũa ồ ạt» của Aixenhao nhằm chĩa mũi nhọn vào Liên Xô và Trung Quốc, chĩa mũi nhọn vào chủ nghĩa cộng sản, thì đòn giáng vào chiến lược toàn cầu phản cách mạng của Mỹ, vào chiến lược quân sự Mỹ lại xuất phát từ phong trào giải phóng dân tộc tại một nước thuộc địa cũ, do một đảng cộng sản lãnh đạo, một nước dân số diện tích vào loại bình thường trung bình; một quân đội được xây dựng từ chiến tranh nhân dân và chưa có vũ khí trang bị hiện đại trong khi lực lượng quân sự Mỹ làm nòng cốt cho chiến lược quân sự Mỹ dựa chủ yếu vào những lực lượng hạt nhân chiến lược, thì trong trường hợp phải «cứu hỏa khẩn cấp» như tại Điện Biên Phủ, giới cầm quyền Mỹ không thể sử dụng được những con chủ bài của mình và nhận thấy rằng con bài thích hợp là lực lượng cứu hỏa thông thường lại chưa được chuẩn bị sẵn sàng. Thật ra trong lý luận cũng như kế hoạch chiến lược quân sự Mỹ đã có một kẽ hở xung yếu và Điện Biên Phủ đã như một mũi dao nhọn lách vào và khoét sâu kẽ hở đó.

Thời kỳ Tơ-ru-man và Ai-xen-hao là thời kỳ chủ nghĩa cực đoan Mác Các-ty hoành hành trên khắp lãnh thổ liên bang Mỹ, thời kỳ đế quốc Mỹ dấy lên cuộc «chiến tranh lạnh» chống Liên Xô, chống chủ nghĩa cộng sản trên thế giới. Lúc đầu nắm độc quyền, sau đó giữ được ưu thế về vũ khí hạt nhân, có thể nói đế quốc Mỹ hy vọng ngăn chặn và tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản bằng bom nguyên tử. Trong khuôn khổ chiến lược quân sự «trả đũa ồ ạt», chính quyền Tơ-ru-man và Ai-xen-hao đặt hai quân chủng không quân và hải quân trên hàng ưu tiên, chú trọng phát triển bộ ba vũ khí hạt nhân chiến lược Mỹ như tên lửa vượt đại châu, máy bay ném bom chiến lược và tàu ngầm hạt nhân mang tên lửa chiến lược — Lục quân Mỹ ở vào địa vị đàn em — Các loại vũ khí lục quân phát triển chậm hơn. Lực lượng «cứu hỏa» chưa hình thành. Mối quan tâm chiến lược của Oa sinh tơn từ giữa thập kỷ 40 đến giữa thập kỷ 50 tập trung vào việc chống lại hai đối tượng chủ yếu: Liên Xô và Trung Quốc. Còn về việc đối phó với phong trào giải phóng dân tộc, Mỹ giao phó cho các nước đế quốc đàn em và đóng vai trò kẻ đứng đàng sau giật dây giúp đỡ, hỗ trợ, viện trợ cho chúng — Mặt khác đế quốc Mỹ còn cho rằng đấy là biện pháp thích hợp và rẻ tiền để Mỹ thay chân dần các nước đế quốc đàn em tại những thuộc địa cũ của chúng bằng cách xâm nhập chính trị, kinh tế, quân sự vào những địa bàn mới béo bở này. Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đang trong quá trình hình thành với hình thức, nội dung và những biện pháp chưa được thử thách.

Chiến thắng vẻ vang của quân và dân Việt Nam tại Điện Biên Phủ đã làm cho giới chiến lược Mỹ vừa kinh ngạc vừa bàng hoàng: Những tính toán chiến lược trên đây của Mỹ bị đảo lộn. Sau Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954 một nửa nước Việt Nam được giải phóng. Điều đó có nghĩa là phần đất này được tách ra khỏi quỹ đạo hệ thống đế quốc chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa để trở thành một bộ phận hợp thành của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Chính trong khi Mỹ tập trung cố gắng vào các hoạt động chống phá Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa thì từ phong trào giải phóng dân tộc lại sinh trưởng những nước xã hội chủ nghĩa mới, những nước độc lập dân tộc hướng về chủ nghĩa xã hội hoặc những nước trung lập — Điện

Biên Phủ, đã trở thành đòn vu hồi hoặc theo cách nói của giới chiến lược Anh, «đòn tiếp cận gián tiếp» đánh vào chiến lược toàn cầu phản cách mạng Mỹ, đánh vào chiến lược quân sự Mỹ. Trước Điện Biên Phủ, những tác giả của chiến lược «trả đũa ồ ạt» không phải không quan tâm đến những khu vực có nhiều thuộc địa cũ, đặc biệt đến khu vực Đông Nam Á. Ngay từ ngày 12-2-1950, «Thời báo Niu-oóc» đã viết: «Đông Dương là phần thưởng đặt cho một trò chơi lớn... Thậm chí trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ hai, hàng năm Đông Dương đã đem lại lợi tức khoảng 300 triệu đô la». Trong Hội nghị các thống đốc bang nước Mỹ ở Xi-ét-tơn, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao tuyên bố ngày 8-4-1953: «chúng ta hãy tưởng tượng rằng chúng ta mất Đông Dương... Thiếc, von-phơ-ram là những thứ quý giá sẽ không từ vùng này đến nữa... Do đó khi nước Mỹ bỏ phiếu thông qua món tiền 400 triệu đô la để giúp đỡ cuộc chiến tranh này, chúng ta không bỏ phiếu cho một chương trình không có giá trị gì. Chúng ta bỏ phiếu cho con đường ngăn chặn, các sự kiện có thể gây ra những hậu quả khủng khiếp đối với nước Mỹ».

Theo tính toán của phương Tây, viện trợ của Mỹ cho thực dân Pháp đến năm 1954 lên đến tổng cộng khoảng 2 tỷ đô la. Vào lúc đó, giới cầm quyền Oa-sinh-tơn mới xem cách mạng tại ba nước Đông Dương như là mối đe dọa đối với nguồn cung cấp nguyên liệu, thị trường tiêu thụ hàng hóa và khu vực đầu tư của Mỹ tại bán đảo này nói riêng và đặc biệt là đối với toàn khu vực Đông Nam Á. Còn bị chi phối nặng nề bởi chiến lược «trả đũa ồ ạt», Oa-sinh-tơn chưa thể nhận thức sâu sắc và đầy đủ được rằng hậu quả của thất bại của Pháp tại Điện Biên Phủ sẽ dẫn đến sự đảo lộn của thế trận chiến lược của Mỹ tại Đông Nam Á, một bộ phận của thế trận chiến lược toàn cầu của Mỹ – Rõ ràng là khi một nửa nước Việt Nam đã được giải phóng hoàn toàn như là hệ quả của Điện Biên Phủ, thì hải quân Mỹ không còn tự do ra vào được Vịnh Bắc bộ mà trước đây tàu chiến Mỹ có thể vào đến tận Vịnh Hạ Long và các vùng biển thuộc lãnh hải nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Như vậy, hải quân Mỹ mất đi quyền kiểm soát tuyệt đối Biển Đông mà chúng đã nắm được từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Mặc khác, sự nhận thức chậm chạp đó cũng bắt nguồn từ việc giới cầm quyền Mỹ trong nhiều năm đã đánh giá thấp khả năng của cuộc kháng chiến chống Pháp của cách mạng Việt Nam. Thực tế, lịch sử còn chứng minh rằng tính chủ quan này của Mỹ kéo dài đến tận 30-4-1975 sau này.

Quay trở lại thời điểm Điện Biên Phủ, đây là đòn giáng vào các thuyết «một nguồn gốc đe dọa quyền lợi Mỹ: Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản», «một cuộc chiến tranh lớn để bảo đảm quyền sen đầm quốc tế của Mỹ: chiến tranh hạt nhân», «một vũ khí tuyệt đối của Mỹ: vũ khí hạt nhân», «một cách đánh khủng khiếp quyết định của Mỹ: cách đánh ồ ạt» – sự bất lực của Mỹ trước Điện Biên Phủ đánh dấu sự phá sản của các thuyết trên đây và tất yếu kéo theo sự phá sản của chiến lược «trả đũa ồ ạt», cơ cấu kiến trúc được xây dựng trên nền tảng các thuyết chiến tranh đó.

Điện Biên Phủ trở thành một bất ngờ chiến lược cay đắng đau đớn đối với Mỹ, trước hết là bất ngờ về khả năng của một đối tượng mà trước đây chưa được Mỹ xem trong bất ngờ và sự bất lực của Mỹ đối phó với đối tượng mới này mà Mỹ chỉ xem là những lực lượng nổi dậy khu vực những lực lượng du kích không được trang bị vũ khí hiện đại, bất ngờ về ảnh hưởng, tác động hậu quả của thất bại của một đồng minh của Mỹ tại một thuộc địa cũ, tại một khu vực nhiệt đới, hẻo lánh, xa nước Mỹ hàng vạn ki-lô-mét đối với tư thế chiến lược, thế trận bố trí chiến lược toàn cầu của Mỹ và cuối cùng đối với chiến lược quân sự chính thức của Mỹ. Sâu rộng hơn nữa, đây là một đòn giáng vào chiến lược toàn cầu phản cách mạng của Mỹ trên không chỉ lĩnh vực quân sự mà cả trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế. Điện Biên Phủ như một chất xúc tác kỳ diệu đẩy phong trào giải phóng dân tộc phát triển những nước mới trên thế giới – con bài đô-mi-nô thực dân cũ tại nhiều khu vực khác trên thế giới tạo thành những biến chuyển mới trong tương quan lực lượng giữa những lực lượng đế quốc và phản động quốc tế với những lực lượng cách mạng và tiến bộ trên phạm vi toàn cầu. Sự biến chuyển chính trị, quân sự này đe dọa những quyền lợi kinh tế tại các khu vực đầu tư, nguồn nguyên liệu, thị trường của Mỹ trên thế giới và trước hết tại Đông Nam Á. Nếu Điện Biên Phủ báo hiệu sự sụp đổ tất yếu không xa của chủ nghĩa thực dân cũ thì sự kiện quân sự này cũng báo hiệu rằng chủ nghĩa thực dân mới Mỹ nảy sinh từ những mảnh vụn của chủ nghĩa thực dân cũ chỉ là một quái thai bệnh hoạn và sẽ không thể ngăn chặn được dòng thác ồ ạt của phong trào giải phóng dân tộc, độc lập dân tộc trên thế giới.

Thật là, với Điện Biên Phủ, giới cầm quyền Oa-sinh-tơn đã phải đau đớn thú nhận. Theo hình tượng mà báo chí Mỹ nêu ra: cái «búa tạ» hạt nhân Mỹ không có khả năng dập chết được «con muỗi chiến tranh nổi dậy trong

khi cái gậy phang vào đầu thực dân Pháp lại bật dội phang tiếp vào đầu đế quốc Mỹ.

Cuộc khủng hoảng của chiến lược «trả đũa ồ ạt» kéo dài trong những năm cuối thập kỷ 50 — Thật là mỉa mai trớ trêu cho giới chiến lược Mỹ khi họ không thể không dùng bài học Điện Biên Phủ như bó đuốc soi đường để tìm lối thoát ra khỏi đường hầm bế tắc chiến lược mà chính Điện Biên Phủ đã đầy họ vào. Đây cũng là phương pháp mà nhà lý luận chiến lược quân sự Mỹ tướng Tay lơ đã làm theo khi viết quyển sách «Tiếng kèn linh ngập ngừng» vạch ra những phương hướng chủ yếu cho chính quyền Kem-nơ-đi xây dựng một chiến lược mới mang tên «phản ứng linh hoạt» để thay thế cho chiến lược «trả đũa ồ ạt» bị Điện Biên Phủ hắt vào sọt rác lịch sử.

Tay-lơ đã thú nhận rằng tại Việt Nam và cụ thể là tại Điện Biên Phủ đã diễn ra không phải chỉ riêng sự đọ sức giữa quân đội viễn chinh Pháp với quân và dân Việt Nam đấu tranh cho nền độc lập của tổ quốc mình mà còn là sự đọ sức giữa chủ nghĩa đế quốc mà Mỹ là tên trùm với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới mà nhân dân Việt Nam, Lào, Cămpuchia là lực lượng xung kích đứng trên tuyến đầu chống bọn thực dân. Kết quả cuộc đọ sức này không chỉ hạn chế trong phạm vi Việt Nam và bán đảo Đông Dương mà có ảnh hưởng sâu rộng đến cán cân so sánh lực lượng giữa một bên là lực lượng đế quốc và phản động quốc tế còn bên kia là lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới. Tay lơ đã chỉ trích kịch liệt các chính quyền Mỹ từ những năm cuối thập kỷ 40 và suốt trong thập kỷ 50 đã quá say sưa với vũ khí hạt nhân, đã bị thôi miên về hướng một cuộc chiến tranh hạt nhân tổng lực chống Liên Xô, về hướng một đối thủ lớn nên lãng quên loại «chiến tranh nhỏ» và những «đối thủ nhỏ» cho nên không có sẵn trong tay chiến lược, chiến thuật, lực lượng và vũ khí thích hợp để đối phó với loại chiến tranh và đối thủ nhỏ này. Phải đến sau Điện Biên Phủ, bộ trưởng ngoại giao Mỹ Phốt-xtơ Đa lét mới chạy vạy lập ra khối liên minh quân sự SEATO tại Đông Nam Á, những lực lượng «chữa cháy» Mỹ làm nòng cốt cho liên minh này chưa có được sức mạnh có hiệu lực thực sự vì chủ yếu vẫn chỉ dựa vào hải quân và không quân Mỹ.

Những lý lẽ của Tay-lơ xoay quanh luận điểm chủ yếu: cả hai bên Mỹ và Liên Xô đều có lực lượng hạt nhân chiến lược và có khả năng thực hiện đòn giáng trả hạt nhân cho nên chiến tranh hạt nhân giữa Mỹ và Liên Xô còn ở trên phạm trù giả thiết, trong khi đó chiến tranh «nổi dậy» lại liên tiếp nổ ra tại nhiều nước thuộc địa cũ. Do đấy, trên thực tế, nhiệm vụ cấp bách và thực tế trước mắt của Mỹ là phải tiến hành loại chiến tranh «chống nổi dậy» chĩa mũi nhọn vào phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới... Để thực hiện nhiệm vụ này, Mỹ phải xây dựng học thuyết quân sự mới thích ứng với bối cảnh tình hình thế giới lúc bấy giờ, phải xây dựng chiến lược quân sự mới xác định mục tiêu chiến tranh, các đối tượng chiến tranh, phương thức tiến hành chiến tranh và lực lượng cùng vũ khí thích hợp. Từ luận điểm trên đây, Tay-lơ đòi hỏi phải phát triển lục quân Mỹ và đẩy mạnh việc chế tạo các loại vũ khí lục quân nhằm sử dụng cả trong chiến tranh lớn lẫn «chiến tranh nhỏ» theo cách gọi của Mỹ. Tay-lơ đặt lực lượng hạt nhân chiến lược Mỹ ở vai trò «lá chắn» hoặc «chiếc ô» sẵn sàng trên tư thế chủ động tiến công hạt nhân trước hết để «răn đe» trong khi lực lượng thông thường Mỹ với đại bộ phận được triển khai ở nước ngoài đóng vai trò «thanh kiếm» nhằm tiến công vào các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới, trước hết vào phong trào giải phóng dân tộc.

Trên cơ sở những luận điểm của Tay lơ, chính quyền Ken-nơ-đi đã cho ra đời từ đầu thập kỷ 60 chiến lược quân sự Mỹ mang tên «phản ứng linh hoạt». Hạt nhân của chiến lược này là chiến tranh «chống nổi dậy» chứa đựng những quan điểm «chiến tranh hạn chế», «chiến tranh đặc biệt», «chiến tranh cục bộ», «leo thang chiến tranh tuần tự và nhảy vọt» v.v... Lực lượng được sử dụng trong thể loại chiến tranh «chống nổi dậy» này là lực lượng «quốc tế phục vụ hòa bình IVS mà thực chất là những toán gián điệp đội lốt các đoàn công tác xã hội, kỹ thuật, lực lượng «chữa cháy» gồm một số tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ, lực lượng đặc biệt «mũ nồi xanh» hoạt động tại các vùng dân tộc thiểu số miền núi và cuối cùng là một bộ phận của «lực lượng tác dụng chung» Mỹ tức là quân đội Mỹ gồm cả ba quân chủng sử dụng vũ khí thông thường. Chiến lược «phản ứng linh hoạt» được xây dựng trên nền tảng thuyết «2 cuộc chiến tranh rưỡi» (1 cuộc chiến tranh lớn chống Liên Xô, 1 cuộc chiến tranh lớn nữa chống Trung Quốc và một nửa cuộc chiến tranh chống phong trào giải phóng dân tộc) cho nên trong nửa đầu thập kỷ 60, giới cầm quyền Oa sinh tơn chưa dự kiến rằng đến một lúc nào đó cái «nửa cuộc chiến tranh» mà chúng tiến hành ở Việt Nam lại buộc chúng phải dốc vào đấy lực lượng dành cho một cuộc chiến tranh lớn.

Từ nội dung của chiến lược «phản ứng linh hoạt», nổi bật lên «dấu ấn Điện Biên Phủ». Từ lý luận đến thực tiễn hành động

thực tế lịch sử cho thấy rằng trong khi hoạch định cũng như thực thi chiến lược này, giới cầm quyền Mỹ luôn luôn mang «mặc cảm Điện Biên Phủ» hoặc «hội chứng Điện Biên Phủ».

Có thể nói rằng thế hệ giới chiến lược Mỹ của thập kỷ 60 được xem là những bông hoa trí tuệ quân sự Mỹ nở rộ trong lịch sử quân sự nước Mỹ đúng là giàu sáng kiến và sáng tạo chiến lược nhưng sự giàu có đó lại bắt nguồn từ cách đánh giá chủ quan, phiến diện về tình hình, về khả năng của Mỹ và đối tượng chiến tranh của Mỹ nên đã trở nên một sự giàu có vừa cực kỳ nguy hiểm cho chính nước Mỹ, vừa giả tạo và rỗng tuếch. Rõ ràng là Tay Lơ và những đồng nghiệp của viên tướng Mỹ sừng sỏ này chỉ thấm một cách hời hợt bài học Điện Biên Phủ. Chính vì thế khi được đưa ra thực hiện tại Việt Nam, bóng đen thất bại tại Điện Biên Phủ luôn luôn ám ảnh từ giới cầm quyền Oa sinh tơn đến Đoàn cố vấn quân sự Mỹ bên cạnh ngụy quyền Sài gòn rồi Bộ chỉ huy quân đội viễn chinh Mỹ tại miền Nam Việt Nam.

Với một nửa nước Việt Nam được giải phóng, chế độ xã hội chủ nghĩa được xây dựng tại miền Bắc, «sức mạnh Việt Nam» đã đạt những bước phát triển mới. Cách mạng miền Nam có chỗ dựa vững chắc và nguồn chi viện dồi dào là hậu phương miền Bắc. Như vậy, khi diễn ra một Điện Biên Phủ mới trên chiến trường miền Nam, đây sẽ là một Điện Biên Phủ với quy mô lớn gấp bội và ảnh hưởng tác động vang dội gấp bội trên thế giới. Đây là mối lo sợ canh cánh bên lòng của giới chiến lược Mỹ trong chiến tranh «đặc biệt» rồi chiến tranh «cục bộ» mà Mỹ tiến hành tại miền Nam Việt Nam. Như Oét-mo-len đưa quân Mỹ đến Khe Sanh và các đơn vị quân Mỹ tại đấy lâm vào cảnh bị bao vây mang dáng dấp Điện Biên Phủ, tổng thống Mỹ Giôn xơn đã nhắc nhở tướng Oét mo len không được để xảy ra một «Điện Biên Phủ mới» và cuối cùng quân Mỹ đã phải rút chạy khỏi Khe Sanh một cách nhục nhã. Đến Xuân 1968, quân đội viễn chinh Mỹ đã phải hứng chịu một bất ngờ chiến lược mới cuộc Tổng tiến công nổi dậy đồng loạt của quân và dân miền Nam đánh vào hàng loạt thành phố và thị trấn ở miền Nam Việt Nam. Lần này không phải là Điện Biên Phủ ở rừng núi mà đây là Điện Biên Phủ tại các thành phố. Chiến thắng vẻ vang Xuân 1968 của quân và dân miền Nam đã hất cả tổng thống Mỹ Giôn xơn lẫn chiến lược «phản ứng linh hoạt» Mỹ vào sọt rác lịch sử. Không có Điện Biên Phủ không thể có Xuân 1968. Chiến thắng Điện Biên Phủ là tiền đề của chiến thắng Xuân 1968. Được đẻ ra từ cái xác chết chiến lược «trả đũa ồ ạt», và kế thừa các bệnh hoạn và tử khí của nó chiến lược «phản ứng linh hoạt» Mỹ đã sinh từ Điện Biên Phủ rừng núi Tây Bắc và lại cũng đã bị chôn vùi tại Miền Nam Việt Nam, tại «Điện Biên Phủ các thành phố miền Nam Việt Nam».

Thay Giôn xơn trên ghế tổng thống Mỹ Ních xơn lại tiếp tục lao theo vết xe đã đổ của Giôn xơn. Phần lớn tiềm lực của chính quyền Oa sinh tơn mới này lại tiếp tục bị dốc vào Việt Nam. Chiến lược quân sự toàn cầu Mỹ phục vụ cho «trọng điểm» Việt Nam, cho khu vực bán đảo Đông Dương. Chiến lược «răn đe thực tế» Mỹ ra đời và thật éo le cho giới chiến lược Mỹ, đây là lần thứ hai Mỹ phải điều chỉnh chiến lược quân sự toàn cầu từ một thất bại khu vực và, cái chiến lược mới, cũng lại được sinh sôi nảy nở từ xác chết của cái chiến lược mà nó thay thế.

Chiến lược «răn đe thực tế» được xây dựng trên nền tảng thuyết «một cuộc chiến tranh rưỡi» tức là «một cuộc chiến tranh lớn» chống Liên Xô và «một nửa cuộc chiến tranh» chống phong trào giải phóng dân tộc vào thời điểm lịch sử đầu thập kỷ 70, từ kẻ thù cũ Mỹ đã chuyển hóa được thành một người bạn mới đấy là Trung Quốc trong tay Mao và tập đoàn theo Mao tại Bắc Kinh—Từ điều kiện thuận lợi mới này, Ních xơn có thêm được «tự do hành động». Trong việc sử dụng vũ khí chiến lược trong «một nửa cuộc chiến tranh» để theo luận điệu của bọn cuồng chiến Mỹ, đánh vào «nguồn gốc chiến tranh» tại Việt Nam, tức là đánh vào miền Bắc Việt Nam, vào khu vực Hà Nội — Hải Phòng bằng máy bay ném bom chiến lược B 52.

«Dấu ấn Điện Biên Phủ» tiếp tục in hằn chiến lược «răn đe thực tế». Để tránh một «Điện Biên Phủ» trên mặt đất miền Nam Việt Nam dưới những hình dạng mà giới chiến lược Mỹ không thể hình dung, dự kiến hết được như họ đã bị hoàn toàn bất ngờ trong mùa xuân 1968, Ních xơn đưa chiến tranh lên miền Bắc Việt Nam và lần này từ trên không.

Thật là «họa vô đơn chí» đối với bọn cuồng chiến Nhà Trắng và Lầu năm góc. Những ngày cuối tháng chạp 1972 đã diễn ra trên bầu trời khu vực «Hà Nội — Hải Phòng» trận «Điện Biên Phủ trên không» vang dội thế giới — công cụ «răn đe» trong chiến lược quân sự toàn cầu Mỹ, trong bộ ba vũ khí hạt nhân chiến lược Mỹ là những chiếc siêu pháo đài bay B 52 đã bị bắn rơi lả tả trên một khu vực nhỏ hẹp, tại một chiến trường được Mỹ xếp vào loại «một nửa cuộc chiến tranh». Kết quả tất yếu là dù được sự đồng lõa, sự

« phối hợp chính sách và hành động song song của Bắc Kinh cái chiến lược « răn đe » không « răn đe » nổi Việt Nam và tất nhiên từ thất bại này sẽ không « răn đe » nổi những đối thủ kiên cường khác của Mỹ trong phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Chiến thắng vẻ vang của quân và dân Việt Nam trong trận « Điện Biên Phủ trên không » đã định đoạt số phận của chiến lược « răn đe thực tế » Mỹ và góp phần cống hiến quyết định hất nó vào chung cái hố đã chôn vùi hai chiến lược Mỹ trước đây là « trả đũa ồ ạt » và « phản ứng linh hoạt ».

Hiệp định Pari tháng 1-1973 đã dọn đường cho đại thắng mùa Xuân 1975 – Chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » sản phẩm phụ của chiến lược « răn đe thực tế » trong cơn hấp hối làm sao ngăn chặn nổi làn sóng triều dâng của toàn thể quân và dân Việt Nam tại hai miền Bắc Nam ào ạt tiến công chế độ ngụy quyền Sài gòn. Đại thắng mùa xuân 1975 là kết quả của nghệ thuật quân sự Việt Nam, của « sức mạnh tổng hợp Việt Nam » mà Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng nên trong quá trình 30 năm chiến tranh và đấu tranh từ 1945 đến 1975 – nhằm giành lấy độc lập và thống nhất hoàn toàn cho Tổ quốc Việt Nam.

Bước sang thập kỷ 80 lần thứ 4 kể từ sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, giới cầm quyền Oa–sinh–tơn lại thay đổi chiến lược quân sự.

Ri-gân đưa ra chiến lược « đối đầu trực tiếp » được xây dựng trên nền tảng « 2 cuộc chiến tranh » tức là « một cuộc chiến tranh lớn » chống Liên Xô và « một cuộc chiến tranh lớn » chống phong trào giải phóng dân tộc. Cái chiến lược mới này cũng lại được đẻ ra từ xác chết của chiến lược « răn đe thực tế » cũ và mang theo đầy rẫy bệnh hoạn kế thừa từ những chiến lược cũ đã theo nhau chết giũ. Dù được sự « hỗ trợ » của bọn bành trướng và bá quyền Bắc Kinh, nước Mỹ dưới chính quyền Ri-gân vẫn chưa bước qua được ngưỡng cửa của thời kỳ « sau Việt Nam » đề sang thời kỳ sau của « sau Việt Nam » mà Ri-gân hy vọng – « Một cuộc chiến tranh lớn » của Ri gân vẫn không đe dọa được phong trào giải phóng dân tộc ở khắp trên thế giới từ Trung Đông, Châu Phi, Đông Nam Á đến « sân sau » của Mỹ là khu vực Mỹ la – tinh, đặc biệt là tại ngay Trung Mỹ. Trong khi Ri-gân chuẩn bị lao vào những cuộc phiêu lưu can thiệp và xâm lược tại những khu vực này, ngay từ nhiều người trong giới cầm quyền Mỹ, từ Quốc hội Mỹ đã vang lên lời cảnh cáo « hãy nhớ lấy bài học Việt Nam ». Như vậy, ngay trong thập kỷ 80 này, chính quyền Ri-gân vẫn chưa thể xóa được dấu ấn « Điện Biên Phủ » trên chiến lược quân sự hiện nay của Mỹ. Đúng là « hội chứng » « mặc cảm » Điện Biên Phủ đã là bệnh thiên đầu thống hành hạ giới cầm quyền và giới chiến lược Mỹ trong suốt 30 năm nay và còn tiếp tục hành hạ chúng.

VÀI SUY NGHĨ VỀ DI SẢN TÀI NGUYÊN BIỂN

và tác động của con người trong quá trình lịch sử dân tộc

NGUYỄN VĂN BỐI

LỊCH SỬ Việt Nam mở đầu từ thời Hùng Vương dựng nước. Một trong các truyền thuyết lịch sử mà từ già tới trẻ, từ Nam đến Bắc, ai ai cũng biết, đó là truyện Lạc Long Quân và nàng Âu Cơ mà chung kết câu chuyện là việc phân đôi 100 người con, 50 lên rừng, 50 xuống biển để sinh cơ lập nghiệp. Rõ ràng qua câu chuyện, tổ tiên ta đã khẳng định một cách khách quan về vai trò của nền kinh tế biển ở một nước bán đảo như nước ta.

Những truyền thuyết anh hùng ca khác về quá trình chinh phục biển cả đầy gian nan và phức tạp như «Sơn Tinh Thủy Tinh»: những tiểu thuyết lịch sử mang tính anh hùng ca về Mai An Tiêm đã dùng bàn tay và khối óc để chinh phục đảo hoang, mở ra những chân trời kinh tế mới: kinh tế miền biển, v.v... là những bằng chứng hùng hồn chứng minh tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Ngày nay, dưới ánh sáng của khoa học hiện đại cũng như của những kết quả nghiên cứu có tính toàn cầu, chúng ta lại có thêm những phương pháp nhìn mới, một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của kinh tế biển đối với con người Việt Nam cũng như quá trình anh dũng chinh phục biển của người Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi khi minh họa những nhận định trên qua một vài tư liệu bước đầu thu nhập được. Mong sẽ được hoàn thiện trong quá trình nghiên cứu sau này.

1. Biển và cuộc sống Việt Nam.

Chắc những nhà địa lý và nhiều người chúng ta đều biết rằng trong tổng số diện tích trái đất chừng 510 triệu Km² thì biển và đại dương chiếm tới 361 triệu Km², bằng 70,8% và trong đó, diện tích vùng thềm mà bàn tay con người có thể với tới để khai thác tài nguyên biển chỉ có 27,4 triệu Km² (bằng 7,6%). Trong số những vùng thềm được liệt kê vào loại lớn trên thế giới cũng không nhiều, chỉ có 3 vùng đáng kể:

Thềm lục địa biển Bérỉng: 1 triệu 185 Km².

Thềm lục địa biển Đông Hải: 1 triệu 058 Km².

Thềm lục địa biển Đông VN: 0, triệu 728 Km².

Chúng ta là một nước ở bán đảo, không những mọi người dân đều biết đến biển qua vị mặn của «muối Thái Bình ngược Hà Giang» mà những người dân của vùng biên giới Tây Ninh, Đồng Tháp còn biết tới cả vị mặn của nước biển đông qua những kỳ nước cường và trên 2/3 dân số Việt Nam được tận hưởng các cơn gió biển địa phương sau những buổi trưa hè nóng nực. Trong hoàn cảnh đó, chắc chắn ít người để ý thấy rằng trên trái đất chúng ta có tất cả 214 nước và địa khu nhưng chỉ có 120 nước và địa khu có biển. Chúng ta có thể thuộc lòng con số về bờ biển nước ta dài 3260 Km nhưng đã mấy ai tính toán biết rằng nhìn chung trong các nước có biển, tỷ lệ giữa phần đất liền so với chiều dài bờ biển, tỷ lệ này nói lên mức độ thuận lợi cho việc đầu tư khai thác tiềm năng biển, là 520 Km²/Km, trong khi đó ở Việt Nam, tỷ lệ này chỉ vào khoảng 100 Km²/Km. Chỉ số khác nữa đánh giá khái quát tiềm năng biển là tỷ lệ diện tích vùng thềm so với diện tích lục địa, bình quân trên thế giới là 1/6 thì ở Việt Nam tỷ lệ này là hơn 2/1, nghĩa là về mặt tài nguyên, xét cả về tài nguyên biển thì Tổ quốc Việt Nam phải xem như lớn gấp 3 lần hình thể trên bản đồ hình chữ «S» mà mọi người đã biết. Chính những điều kiện tài nguyên biển thuận lợi kể trên cùng với nguồn tài nguyên phong phú về cá biển, muối biển, khoáng sản biển, v.v... mà lời nói của một chuyên gia kinh tế Pháp trong khi nghiên cứu về kinh tế Việt Nam phục vụ cho chính sách tài nguyên của thực dân Pháp đã khẳng

định rằng xét về mặt kinh tế, nước Việt Nam được xem như là một nước «lúa và cá», thì hàng ngàn năm trước đó, ông cha ta đã khái quát đánh giá tài nguyên nước ta là «rừng vàng biển bạc» và tổ tiên ta đã «Xẻ đôi» dân tộc để mang một nửa xuống biển làm ăn.

Ngày nay, hơn bao giờ hết chúng ta đã hiểu tường tận thêm về nguồn lợi cá đáy, cá nổi ở Biển Đông; chúng ta đã thăm dò và đánh giá nguồn ngọc trai Cô Tô, bào ngư Bạch Long Vĩ, hải sâm Cầu Gai Vân Hải; tôm hùm, yến sào Phú Khánh, đồi mồi Phú Quốc, Thổ Chu. Chúng ta cũng đã khai thác nguồn đặc sản tôm he và thu hàng trăm triệu ngoại tệ xuất khẩu các đặc sản này. Nguồn lợi dầu khí tiềm tàng dưới đáy biển cũng đã bước vào giai đoạn chuẩn bị khai thác và nguồn sa khoáng ven biển đang được điều tra. «Nhổ neo ra khơi» đó là tiếng kêu gọi thúc giục bao chàng trai «con Lạc, cháu Hồng» đã lên đường chinh phục biển cả với những mục tiêu rất giản đơn, cụ thể là tìm nguồn chất đạm cho dân, dù đó chỉ là những con moi biển để làm vại mắm tôm, tìm ánh sáng cho dân dù đó chỉ là chai hơi đốt hay lít dầu thô; tìm muối cho dân dù đó chỉ là hạt muối nghệ vàng ươm hay hạt muối Sa Huỳnh trắng tinh, óng ánh. Đó là những mục tiêu cụ thể nhưng rất thiết thực cần cho đời sống hàng ngày chứ không phải là đi tìm các «hòn đảo thần tiên đầy châu báu hay những nàng thiếu nữ với những đôi môi hồng như san hô» Biển với cuộc sống Việt Nam, rõ ràng là đặc sắc và độc đáo, có thể nói không một người dân Việt Nam nào là hàng ngày cuộc sống không gắn liền với biển, dù chỉ là một hạt muối mặn tinh.

2. Con đường chinh phục biển.

Rõ ràng rằng quan niệm về tài nguyên biển của «hậu sinh» chúng ta ngày nay hoàn thiện hơn những hiểu biết của «ông cha» ngày xưa rất nhiều. Bằng những máy thủy âm, chúng ta có thể đo được từng chiều dài con cá có ở trong lớp nước sâu hàng trăm mét; bằng những «cuốc đại dương», chúng ta có thể vươn bàn tay để thu thập các mẫu vật về sinh vật và sa khoáng ở dưới đáy biển sâu vài trăm mét; bằng những máy móc tự ghi, những vệ tinh chuyên dụng và cả việc đưa con người lặn sâu hàng ngàn mét có thể nghiên cứu các dạng tài nguyên khác nhau ở vùng viễn dương, ở những độ sâu hàng ngàn mét. Tuy nhiên, nhìn về lịch sử, người Việt Nam đã sớm biết khai thác và sử dụng tài nguyên biển. Ở một góc độ nào đó mức độ hiện đại ngày nay cũng chưa hẳn đã ưu việt hơn óc sáng tạo và những kinh nghiệm quý báu mà ông cha ta đã thu được trong quá trình chinh phục biển. Những ví dụ quả là khá nhiều:

— Các máy «Shimret» dò cá hiện đại nhất, tuy có thể phát hiện tới từng cá thể cá ở các lớp nước sâu nhưng chưa hẳn đã hơn «chiếc mũi» của người ngư dân. Tôi đã có dịp theo các thuyền Vàng nhâm của ngư dân Quảng Ninh. Trong đêm tối, họ ngồi đu trên lưng cột buồm và có thể nghe rõ tiếng cá sao hay cá sủ, cá mòi ăn ngầm dưới đáy biển; mùi thơm của cá lầm hay cá trích trong tầng nước trước mũi con thuyền; tiếng «nẻ» của đoàn tôm hay sóng biển đang rì rào trong gió. Điều đặc biệt là trong đêm tối như bưng mà lệnh thả lưới đã phát ra là vây trọn đàn cá, đàn tôm dù đường kính vòng vây chỉ vài chục mét giữa biển cả mênh mông lại bị nước trôi, gió dạt.

— Những thuyền câu hồng của ngư dân Hải Phòng, Quảng Ninh không hề có một máy ra đa, không hề biết một tý gì về định vị vô tuyến nhưng đã có thể vượt 4 — 5 ngày biển để ra đúng các cồn, rạn tận vùng biển Bạch Long Vĩ—cách bờ hàng trăm hải lý — để câu các đoàn cá hồng, cá nhám ở đây.

Những thuyền trưởng viễn dương, bằng các phương pháp thiên văn, địa văn; với các máy móc hàng hải «Omêga» hiện đại để xác định tọa độ con tàu cũng sai số hàng trăm mét thế nhưng ngư dân vùng biển miền Trung nước ta có thể xác định các cụm Chà Rao khá chính xác tới hàng mét để đón bắt các đoàn cá vừa rời khỏi Rạo khi nước dòng. Còn câu chuyện tưởng như hoang đường rằng người mù có thể chỉ huy đánh bắt các đàn cá ở tít tắp ngoài khơi, thực ra là có thật. Bằng một hòn chì và sợi cước, với người sáng mắt chưa chắc có tác dụng gì, nhưng thả hòn chì xuống thăm dò đáy biển, «ông già mù» có thể biết chắc thuyền đang ở bãi cồn nào và cả đến chỗ neo thuyền để câu cá hồng được những con to nhất hay chưa.

— Về chuyện những người thợ lặn bắt bào ngư ở vùng Bạch Long Vĩ hay người thợ lặn vo bắt tôm hùm ở vùng biển Phú Khánh; thợ lặn lấy san hô đỏ ở vùng biển Nghĩa Bình càng ly kỳ hơn nữa: Một thuyền đá mang đi thì một thuyền tôm, thuyền bào ngư mang về; mỗi lần để lặn tới các độ sâu hàng chục mét, ngư dân ôm một cục đá to để có thể «rơi» ngay tới đáy, sau khi bắt được vài chú tôm hay nạy được vài tảng san hô, họ lại bơi lên và rồi lại ôm một hòn đá khác lặn xuống. Những máy lặn, những mặt nạ lặn, những bình ô-xi quả là vô tác dụng và bất tiện cho những ngư dân Việt Nam mình trần này.

Tất nhiên, trên quãng đường lịch sử chinh phục biển khơi người dân Việt Nam không chỉ dừng lại ở mức kinh nghiệm cá biệt mà còn có cả những công trình nghiên cứu tỷ mỉ để chế ngự thiên nhiên một cách tài tình và có hiệu quả.

— Trận thủy chiến Bạch Đằng nổi tiếng nhưng lâu nay nhiều người vẫn dừng lại ở mức lịch sử hoặc ở các ý nghĩa về quân sự, ít ai hiểu rằng để có được trận chiến thắng lịch sử trên, Hưng Đạo Vương đã phải thâu gom được các kiến thức tuyệt vời chính xác về thời gian và độ cao thủy triều mà cho đến ngày nay, những mô hình toán học, những máy tính điện tử và những chương trình quan trắc thực địa hàng chục năm những sai số tính toán trong các bảng thủy triều còn là một chướng ngại đáng kể cho thực tiễn sản xuất.

— Nhiều công trình nghiên cứu về động lực bờ biển, về bồi tụ cửa sông, về sinh thái vùng rừng ngập mặn, về thổ nhưỡng và thủy học để đi đến các quyết định phương án quai đê lấn biển ngày nay, xét ra còn thiếu chính xác hơn các quyết định về phương án đã thực hành lấn biển của Nguyễn Công Trứ tại vùng biển Hải Phòng, Thái Bình. Tính hợp lý và chính xác về thau chua rửa mặn, về giao thông—xây dựng mà ông cha ta đã thực hành tưởng phải đạt tới trình độ bác học mà cho đến ngày nay còn nhiều điều chưa lý giải thật rõ ràng.

Ngày nay, với những tàu nghiên cứu biển hiện đại như tàu nghiên cứu cá «Biển Đông», chúng ta đã thừa kế và bổ sung truyền thống của ông cha ta trên con đường chinh phục biển.

3. Khả năng và thực hiện.

Cho tới nay, theo những kết quả nghiên cứu về khả năng nguồn lợi cá biển có thể khai thác ở vùng biển nước ta ước chừng 1/3 triệu tấn/năm, trong đó cá đáy khoảng 674 nghìn tấn, cá nổi khoảng 670 nghìn tấn, và nguồn lợi tôm khoảng 50 nghìn tấn/năm. Mức khai thác trong những năm cao nhất trước đây (1974) đã đạt khoảng 800—900 nghìn tấn.

Theo thống kê của FAO năm 1976 thì sản lượng cá biển ở nước ta đứng hàng thứ 17 trong tổng số trên 140 nước có nghề cá biển. Riêng về nguồn lợi tôm, với mức sản lượng 50—60 ngàn tấn, Việt Nam cũng xếp vào hàng thứ 6 trong số các nước có sản lượng tôm nhiều. Rõ ràng rằng với mức khai thác trên nghề cá biển Việt Nam xứng đáng với tầm vóc lịch sử của nó mà ông cha ta đã sắp đặt từ quá trình dựng nước.

Về mặt xã hội, xét trong phạm vi các nước Đông Nam Á — Các nước bán đảo và hòn đảo thì tỷ số ngư dân nước ta vào loại thứ hai sau Phi-lip-pin. Tỷ số ngư dân/số người lao động ở các nước quanh Đông Nam Á như sau :

Philippin 5,0%, Việt Nam 3,4%, Indonesia 2,7%, Malaisia 2,3%, Thailan 1,9%

Xét về năng suất lao động nghề cá, ngư dân nước ta cũng đạt ở mức trung bình (1,8 tấn/lao động/năm) đứng sau Thái lan và Malaisia.

Chúng ta biết rằng trong khu vực Đông Nam Á, đặc trưng nhất về đời sống xã hội là có mức tiêu thụ cá khá cao so với tổng số nhu cầu protein. Mức chung trên thế giới về nhu cầu cá so với tổng lượng protein là 14%, trong khi đó ở nước ta là 67,2% (Campuchia 68%); Indonesia 63%; Philippin 54%; Thái lan 50%; Malaisia 46%. Chính nhu cầu khá cao từ cá này đã là động cơ cho việc phát triển nghề cá và cũng là truyền thống về chinh phục biển của Việt Nam.

Nghiên cứu lịch sử phát triển nghề cá ở các nước Đông Nam Á, chúng ta thấy rằng trong những năm 50, nghề cá Việt Nam đứng hàng thứ hai trong khu vực (300 000 tấn), sau Indonesia (1 triệu tấn) và Philippin (623 000 tấn)

Những năm 60, nghề cá Thái lan phát triển mạnh đuổi kịp Indonesia và nghề cá Việt Nam cũng có tốc độ phát triển nhanh đuổi kịp Philippin với mức 600 — 800 ngàn tấn.

Những năm cuối của thập kỷ 70, các nước Thái lan, Indonesia và Philippin đều có tốc độ phát triển mạnh, đạt từ 1,2 đến 1,8 triệu tấn/năm; Các nước khác như Đài Loan, Malaisia đều đạt tới 6.700 ngàn tấn/năm; nhưng nghề cá Việt Nam giảm còn khoảng 400 nghìn tấn/năm. Nguyên nhân chính do sự giảm sút về tàu thuyền đánh cá mức 50 — 60 nghìn chiếc (1976) xuống còn 30 nghìn chiếc/năm 1982.

Cùng với việc giảm về công cụ khai thác, một số nghề khai thác cổ truyền như câu khơi, bóng, vây, rút chì, v.v... bị mai một do sự thu hút không đúng mức vào một số nghề khai thác có năng suất, nhưng có tác dụng xấu tới tài nguyên như nghề vó, đèn, đăng, rùng, v.v.., chủ yếu là đánh bắt tôm, cá con ở vùng gần bờ.

Ngoài tiềm năng về cá biển, chúng ta biết rằng nguồn lợi nhuyễn thể (mực mai, mực ống, ngao, sò, ốc) cũng đã được nhân dân ta khai thác từ rất xưa để làm nguồn thực phẩm. Nguồn lợi rong tảo biển cũng có khả năng khai thác hàng ngàn tấn năm. Những sự kiện lịch sử như việc khai thác ngọc trai và khai thác các «sơn hào hải vị» khác do bọn phong kiến và bọn xâm lược Trung Quốc đối với

nhân dân ta đã được khắc sâu như một mối thù không quên cho các tầng lớp nhân dân nghèo vùng biển. Ngược lại, chính các sản phẩm biển cũng đã được ông cha ta sử dụng một cách thông minh và khéo léo biến những hải tảo thành những món rau vừa ăn ngon vừa chữa bệnh; biến các vỏ sò (hải cáp phấn) mai mực (ô cốt tặc), bào ngư (cửu khổng trùng), cá ngựa (hải mã) v.v... thành những vị thuốc chữa các chứng bệnh hiểm nghèo cho người dân. Trong các sách thuốc của Hải Thượng Lãn Ông và Tuệ Tĩnh có liệt kê tới vài chục vị thuốc lấy từ nguồn tôm, cá, cua, sò, ốc biển là những chứng minh hùng hồn về tính phong phú và đa dạng trong quá trình chinh phục biển đầy thông minh và dũng cảm của dân tộc Việt Nam.

Ngoài các sinh vật biển, nhiều tài nguyên khác như muối đã được nhân dân ta khai thác như một nghề cổ truyền. Chúng ta biết rằng ở vùng biển có độ mặn nước biển cao như Sa Huỳnh, Quảng Bình, Hà Tĩnh, v.v... hàng năm đã cung cấp hàng vạn tấn muối, để từ muối hàng loạt các công nghiệp hóa chất thực phẩm khác phát triển theo. Có những con số mà khi chúng ta đã công nhận, thì thấy rõ ràng hơn vai trò quan trọng của biển, như cứ 1km^3 nước có tới 20,6 triệu tấn muối ăn. Trong vùng biển thuộc vùng thềm lục địa nước ta rộng tới 1 triệu Km^2 và sâu hàng trăm mét, như vậy có tới hàng trăm nghìn Km^3. Mỗi Km^3 còn chứa 0,9 triệu tấn Mg (Mazê), 0,6 triệu tấn lưu huỳnh, 400 tấn nhôm, 1 tấn uraniom và riêng vàng cũng có tới 4,4Kg. Tất nhiên rằng nhiều tài nguyên khác như năng lượng sóng, năng lượng triều, năng lượng gió, tài nguyên sa khoáng và kết hạch, v.v... đều là những tài nguyên có đầy đủ tính hiện thực khai thác nếu có sự đầu tư thích đáng.

4. Vấn đề làm chủ biển khơi.

Xu thế gần đây trên thế giới là tiến dần ra biển nhằm chinh phục biển; những chương trình nông nghiệp hóa biển đã được nhiều nước quan tâm nhằm nuôi trồng các động thực vật biển có năng suất sinh học rất cao và hàm lượng protein tới trên 20% khối lượng khô của sinh vật; ví dụ năng suất nuôi tảo biển có thể cho 120 — 150 tấn/hécta/năm; nuôi hầu có thể cho 50 tấn/năm; tương đương với 8,3 tấn ruột hầu, trong khi trên lục địa mỗi ha chỉ có thể cho 100Kg thịt bò và 1000Kg thịt lợn/1 năm. Để tận dụng năng suất sinh học cao trên, các phương pháp «bón phân» cho biển; «cấy» biển cũng đã được tính toán tới.

Ở nước ta, tuy rằng ông cha ta đã chỉ rõ tài nguyên biển bạc, nhưng để có đủ cá trong bữa cơm của người nông dân, có đủ mắm muối cho những gia đình tận miền núi cao biên giới là một việc làm hoàn toàn không đơn giản.

Chúng ta biết rằng muốn khai thác biển, trước hết phải «hiểu» biển; muốn hiểu biển ta phải đầu tư cho nghiên cứu biển. Ở nước ta vốn đầu tư này mới chỉ ở mức hàng chục triệu đồng, trong khi đó ở Liên Xô tới 25 tỷ rúp, Mỹ tới 4,8 tỷ đô la; ở Nhật tới 261,6 triệu yên, Tây Đức tới 500 triệu mác, Anh tới 310 triệu bảng Anh.

Số lượng các cơ quan nghiên cứu biển ở nước ta mới có hai cơ sở còn ở Liên Xô là 53 cơ quan chuyên trách; Nhật là 164, Mỹ: 265, Pháp: 135, ở các nước đang phát triển như Ấn Độ là 41, Philippin 21 cơ quan chuyên trách nghiên cứu về biển, tạo các cơ sở cho việc hoạch định các luận chứng phát triển kinh tế biển. Đành rằng từ xưa, người Việt Nam ta đã biết sử dụng biển một cách thông minh, khoa học như chúng tôi đã nêu ở phần trên, nhưng rõ ràng rằng để tiến tới các biện pháp khai thác hợp lý tài nguyên; để có thể sử dụng hết nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng của biển, chúng ta không thể dừng ở bước kinh nghiệm mà phải chuyển từ khai thác biển tự phát lên khai thác tự giác. Muốn thế, chúng ta không thể bỏ qua việc đầu tư cơ bản cho việc điều tra, nghiên cứu biển. Biển nước ta không thiếu muối nhưng chúng ta hiện thiếu các điều kiện cần thiết để làm ra muối và ra cá mà trong các điều kiện này, có cả điều kiện vật chất và điều kiện tinh thần: — Sự quyết tâm chinh phục biển và các tri thức về chinh phục biển.

Nghề đánh cá ở nước ta, như phần trên đã nêu, năng suất không tồi nhưng phương tiện tàu thuyền quá ít; sản lượng không kém nhưng chất lượng sản phẩm và giá trị sản phẩm không cao. Ngư dân ta có thừa lòng dũng cảm và kinh nghiệm hàng hải nhưng thiếu hẳn phương tiện hàng hải và công cụ đánh bắt cá trên biển. Chính vì những lý do trên nghề cá biển ở nước ta có bước phát triển rất chậm so với các nước lân cận và so với tốc độ phát triển chung trên thế giới.

Tháng 12-1983

SỰ PHÁ SẢN CỦA CHÍNH SÁCH BAO VÂY, PHÁ HOẠI CÔ LẬP CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VỚI CÁCH MẠNG CU-BA

HOÀNG HIỆP

CÁCH đây 25 năm, giữa lúc nhân dân miền Nam Việt Nam đang bước vào thời kỳ đồng khởi oanh liệt, mở đầu cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thì ở bên kia bán cầu một sự kiện trọng đại mang ý nghĩa quốc tế sâu sắc đã diễn ra ngay trước mũi tên đế quốc đầu sỏ, đó là thắng lợi vẻ vang ngày 1-1-1959 của cách mạng Cuba, đập tan ách thống trị thực dân mới của đế quốc Mỹ, mở ra một thời kỳ mới cho sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do và chủ quyền dân tộc của nhân dân các nước Mỹ la tinh.

Cũng kể từ giờ phút đó, toàn thể dân tộc Cuba, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Cuba do đồng chí Fidel Castro đứng đầu, trong suốt chặng đường dài một phần tư thế kỷ, đã phải đương đầu mặt đối mặt với thế lực phản động hung bạo nhất của thời đại: chủ nghĩa đế quốc Mỹ, kẻ đã thi hành một chính sách bao vây, phá hoại, cô lập, hòng làm suy yếu và tiến tới tiêu diệt cách mạng Cuba. Nhưng, trái với ý muốn của Mỹ, chính sách này ngày càng tỏ ra không có hiệu quả và bị phá sản trước sự lớn mạnh không ngừng của cách mạng Cuba. Sự phá sản của chính sách phản động đó cùng với thảm bại của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã làm đế quốc Mỹ vốn đang trên đà suy yếu lại càng suy yếu nghiêm trọng, mở ra những khả năng to lớn cho sự nghiệp đấu tranh của các dân tộc chống ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc trên phạm vi toàn thế giới.

Một cuộc đối đầu tất yếu:

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II, nhất là từ cuối những năm 50 đầu 60, nhân loại đã chứng kiến những chuyển biến sâu sắc trong tương quan lực lượng thế giới. Trước hết đó là sự hình thành và phát triển của ba dòng thác cách mạng với sự lớn mạnh không ngừng của hệ thống xã hội chủ nghĩa — đứng đầu là Liên Xô — đánh dấu bằng sự kiện SPUNIK, tạo thế cân bằng chiến lược giữa một bên là các thế lực phản động đế quốc và một bên là các lực lượng cách mạng tiến bộ. Phong trào giải phóng dân tộc với sức tiến công mạnh mẽ đã làm sụp đổ từng mảng hệ thống thuộc địa thế giới. Trong bối cảnh chung đó, lại bị sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ ngày càng bị suy yếu.

Tuy nhiên ở Mỹ la tinh, nơi mà đế quốc Mỹ vẫn coi là «hậu phương an toàn» của chúng, ảnh hưởng kinh tế, chính trị và lực lượng quân sự của Mỹ vẫn còn tương đối mạnh, bởi vì chúng còn khống chế chặt chẽ đối với hầu hết các chính phủ trong khu vực. Vì vậy, Mỹ tự coi mình có quyền không cho phép bất cứ một cuộc cách mạng nào, dù lớn hay nhỏ, xa hay gần Mỹ thành công ở khu vực vốn được coi là «sân sau» của chúng. Thái độ ngạo mạn này của Mỹ, kể cả với những biện pháp cứng rắn như sử dụng vũ lực, càng được khích lệ bởi những thành công của những hành động xâm lược chống lại các chính phủ tiến bộ ở khu vực như Guatemala (1954), Cộng hòa Dominican (1965).

Ra đời trong một bối cảnh quốc tế và khu vực như vậy, cùng với vị trí địa lý có tầm quan trọng chiến lược của mình, «mà không một nước nào khác có được» (Ngoại trưởng Mỹ John Adam — 28-4-1923), Cuba đã sớm trở thành đối tượng của chính sách thù địch của đế quốc Mỹ.

Hơn thế nữa, với tính chất triệt để của mình, cách mạng Cuba đã trở thành một biểu tượng cao đẹp, một ngọn đèn pha sáng chói chiếu rọi con đường đi tới cho các dân tộc thuộc địa, bị áp bức, bóc lột ở Mỹ la tinh và trên thế giới. Cũng vì lẽ đó, cách mạng Cuba mang một tính chất quốc tế sâu sắc. Mâu thuẫn đối kháng giữa Cuba và Mỹ không đơn thuần chỉ là mâu thuẫn xuất phát từ những vấn đề trong khuôn khổ quan hệ giữa hai nước mà nó đã trở thành một bộ phận không thể tách rời của cuộc đấu tranh «ai thắng ai» trên phạm vi quốc tế. Thành bại của cuộc đấu tranh này đều có tác động trực tiếp đến quá trình phát triển cách mạng, chẳng những ở khu vực mà còn ở trên thế giới, nhất là trong thời đại ngày nay, thời đại như đồng chí Fidel đã khẳng định: «Không một nước nào sống biệt lập với thế giới. Không nước nào sống hoặc có thể sống được trong tủ kính. Hành động của một nhà nước, dù nhỏ đến đâu, cũng có thể tác động đến những dân tộc khác» («Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng Cộng sản Cuba lần thứ II — 1980»).

Chính vì lẽ đó, trong suốt mấy chục năm qua, mặc dù liên tiếp bị thất bại, đế quốc Mỹ vẫn không chịu từ bỏ chính sách bao vây, phá hoại và cô lập nước Cuba cách mạng ở giữa vùng biển Caribe này.

Những năm 60: thất bại bước đầu của chính sách bao vây của đế quốc Mỹ.

Nếu như trong suốt thập kỷ đầu của cách mạng Cuba, thập kỷ 60, nhiệm vụ chiến lược

chủ yếu là đấu tranh để tồn tại thì những năm đầu của thập kỷ đó là quãng thời gian gay go và quyết liệt nhất. Xuất phát từ âm mưu làm suy yếu và tiến tới tiêu diệt cách mạng Cuba, đế quốc Mỹ đã không từ bất cứ thủ đoạn nào nhằm thực hiện chính sách bao vây kinh tế, phá hoại và cô lập, để từ đó, dùng vũ lực bóp chết cuộc cách mạng non trẻ, thủ tiêu ngọn cờ chống đế quốc ở Mỹ la tinh.

Để thực hiện âm mưu đó, chính quyền Aisenhower – kẻ khởi xướng chiến lược «trả đũa ồ ạt» dựa trên ưu thế hạt nhân của Mỹ đối với Liên Xô trong những năm cuối thập kỷ 50 — đã cắt quan hệ ngoại giao với Cuba, tuyên bố phong tỏa kinh tế Cuba, ép các nước thành viên của Tổ chức các nước châu Mỹ (OEA) do Mỹ khống chế cùng Mỹ thi hành chính sách thù địch, cô lập Cuba, nuôi dưỡng một lực lượng phản động gồm 4 vạn tên Cuba lưu vong ở Mỹ để chuẩn bị xâm lược chống Cuba, đẩy mạnh hoạt động phá hoại kinh tế và chính trị từ bên trong, tổ chức các vụ mưu sát lãnh đạo Cuba, ráo riết chuẩn bị điều kiện cho một hành động xâm lược trực tiếp chống Cuba. Đỉnh cao của chiến dịch này là cuộc tiến công ăn cướp ở bãi biển Giron do chính quyền Kenedy tiến hành ngày 17-4-1961, và cuộc khủng hoảng Caribe (10-1962) do Mỹ gây ra nhằm bao vây quân sự Cuba.

Nhưng, trái với những tính toán của Mỹ, Giron đã trở thành thất bại quân sự lớn đầu tiên của đế quốc Mỹ ở Tây bán cầu. Bằng thắng lợi lịch sử này, Cuba đã giáng một đòn đau vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ.

Mặc dù thất bại nặng nề ở Giron và buộc phải cam kết không xâm lược Cuba sau cuộc khủng hoảng Caribe, đế quốc Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ mưu đồ «loại trừ Castro và Chính phủ Castro, loại trừ chủ nghĩa cộng sản ra khỏi Tây bán cầu» như Kenedy đã từng tuyên bố, tiếp tục tăng cường và đẩy mạnh những hành động bao vây, phá hoại chống Cuba.

Những biện pháp kinh tế chống Cuba, một nước trước khi cách mạng thành công phụ thuộc 80% vào thị trường Mỹ, càng trở nên ngặt nghèo hơn: ngoài việc cấm vận buôn bán với Cuba, Mỹ còn ra sắc luật trừng phạt những nước nào dám tiếp tục buôn bán với Cuba, đồng thời định ra những tiêu chuẩn cho việc cấp giấy phép đặc biệt đối với việc xuất khẩu thuốc men và thực phẩm sang Cuba. Đó là chưa kể việc chúng tiếp tục tung biệt kích gián điệp phá hoại Cuba, song song với những thủ đoạn cô lập Cuba trên trường quốc tế. Chính trong thời kỳ này, do sức ép của Mỹ, Hội nghị OEA họp năm 1964 đã ra quyết nghị buộc tất cả các nước thành viên cắt quan hệ ngoại giao với Cuba. Cuba ở trong một tình thế hầu như bị cô lập hoàn toàn ở lục địa Tây bán cầu, chỉ có Mêhicô là nước duy nhất ở Mỹ la tinh không tuân theo quyết nghị đó và vẫn giữ quan hệ bình thường với Cuba cách mạng. Tất cả những hành động trên đây đều nhằm làm suy yếu và tiến tới làm sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Cuba.

Lúc này, tương quan lực lượng thế giới đã dần dần thay đổi không có lợi cho Mỹ, xu thế hòa dịu trên thế giới đã xuất hiện và đang phát triển; học thuyết phản động «phản ứng linh hoạt» của Kenedy cũng đã bị phá sản. Đặc biệt, sự sa lầy trong một cuộc chiến tranh hao người tốn của ở Việt Nam đã hạn chế khả năng hành động của Mỹ ở các nơi khác trên thế giới, như chính dư luận Mỹ đã thừa nhận: «Trong khi chúng ta còn vướng víu ở Việt Nam thì khó mà có thể đè bẹp được Castro» (NewYork Daily News 8-1967).

Trong khi đó, sau thắng lợi Giron và cuộc khủng hoảng tháng 10 ở Caribe, trước thái độ thù địch điên cuồng của Mỹ, Cuba đã triệt để tranh thủ thời gian và bối cảnh quốc tế thuận lợi để xây dựng lực lượng, tập trung mọi cố gắng vào cuộc đấu tranh để bảo vệ sự sinh tồn của cách mạng. Việc thành lập Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (10-1965) do đồng chí Fidel Castrô đứng đầu, trên cơ sở của sự thống nhất ba tổ chức cách mạng, đã đánh dấu bước trưởng thành quan trọng về chính trị có ý nghĩa quyết định đối với quá trình cách mạng Cuba. Tăng cường và củng cố quốc phòng lúc này trở thành nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu. An ninh chính trị được củng cố: đến 1965, những toán phỉ cuối cùng do Mỹ tổ chức đã bị quét sạch, những nhóm biệt kích gián điệp do Mỹ tung vào cũng nhanh chóng bị tiêu diệt. Việc chuẩn bị cơ sở hạ tầng để phục vụ cho những bước phát triển đất nước sau này cũng đã được xúc tiến. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện, nhất là về y tế, giáo dục, văn hóa. Sự giúp đỡ to lớn và có hiệu quả của cộng đồng Xã hội chủ nghĩa, đặc biệt của Liên Xô, cùng với những sách lược khôn khéo của Cuba trong đấu tranh ngoại giao, tranh thủ quan hệ kinh tế với các nước tư bản, đã làm vô hiệu hóa chính sách bao vây kinh tế của đế quốc Mỹ.

Lập trường kiên quyết và sự tồn tại vững chắc của Cuba trong suốt những năm 60 đã làm thất bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ chống Cuba. Có thể nói, với thực tế này, chính sách bao vây, cô lập Cuba cơ bản đã bị phá sản. Đối đầu trực tiếp chống Cuba không còn

là một chính sách phù hợp nữa, Mỹ buộc đã phải tính đến những hình thức mới tinh vi và xảo quyệt hơn, nhằm tiếp tục chính sách thù địch đối với Cuba có hiệu quả hơn.

Sự phá sản nghiêm trọng của chính sách bao vây chống Cuba từ đầu những năm 70 đến nay

Thế giới bước vào thập kỷ 70 với những sự kiện quan trọng đánh dấu sự thay đổi so sánh lực lượng đã nghiêng hẳn về phía cách mạng. Ba dòng thác cách mạng của thời đại không ngừng phát triển và tiến công mạnh mẽ vào dinh lũy của chủ nghĩa đế quốc ở khắp mọi nơi. Chủ nghĩa đế quốc đang lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện. Đặc biệt, đế quốc Mỹ đã bị suy yếu nghiêm trọng với thất bại của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Ở Mỹ la tinh, cục diện chính trị cũng đã có những thay đổi bất lợi cho Mỹ và có lợi cho cách mạng Cuba. Trong thế Mỹ suy yếu toàn diện, phong trào của nhân dân Mỹ la tinh đấu tranh bảo vệ chủ quyền, độc lập, chống chèn ép bóc lột của đế quốc Mỹ, đòi dân chủ, dân sinh phát triển liên tục, mạnh mẽ và sâu rộng khắp nơi. Một loạt Chính phủ dân tộc, tiến bộ ra đời: Peru, Panama (1968), Chilê, Bolivia, Ecuador (1970), Venezuela (1974), thực hiện mạnh mẽ các biện pháp bảo vệ tài nguyên quốc gia, tiến hành quốc hữu hóa nhiều cơ sở kinh tế quan trọng do nước ngoài nắm, chủ yếu là Mỹ. Sự giảm sút về vai trò, vị trí và sự bất lực của Mỹ trong việc khống chế các nước Mỹ la tinh càng được bộc lộ rõ rệt ở Hội nghị OEA năm 1975, khi với đa số áp đảo, tổ chức này thông qua Nghị quyết thừa nhận quyền của các nước Mỹ la tinh tự do quyết định quan hệ của họ với Cuba. Một loạt nước Mỹ la tinh – Caribe đã lần lượt nối lại hoặc lập quan hệ ngoại giao với Cuba. Việc Mỹ sử dụng các nước Mỹ la tinh để bao vây cô lập Cuba đã cơ bản thất bại. Trong khi đó, nhiều nước tư bản như Canada, Tây ban Nha, Pháp, Tây Đức, Nhật đã tranh thủ thời cơ lấp chỗ trống của Mỹ ở Cuba. Tình hình này đã đặt Mỹ trước khả năng bị cô lập như chính người Mỹ đã nhận xét: « Về chính trị, Hoa Kỳ có nguy cơ trở thành nước bị cô lập trong khi hết nước này đến nước khác lập lại quan hệ với Cuba » (Báo cáo của Ủy ban Linowit, 1974). Ngay trong lòng nước Mỹ, ngày càng có nhiều người chống lại chính sách bao vây của Mỹ chống Cuba: nếu như năm 1961, 63% dư luận công chúng Mỹ ủng hộ chính sách bao vây Cuba thì đến 1977, đã có 59% đòi bình thường hóa quan hệ với Cuba. Chính Ngoại trưởng Mỹ Cyrus Vance cũng đã công khai thừa nhận rằng chính sách bao vây của Mỹ chống Cuba là sai lầm và vô hiệu quả.

Vậy là, qua nhiều đời tổng thống Mỹ, chính sách bao vây cô lập Cuba chẳng những không hạn chế được ảnh hưởng và không tiêu diệt được cách mạng Cuba, ngược lại còn làm giảm uy tín quốc tế của Mỹ và trở thành một trở ngại trong quan hệ của Mỹ đối với Mỹ la tinh, với các nước thuộc thế giới thứ 3 và một số nước tư bản phát triển, một điểm bất đồng trong nội bộ nước Mỹ.

Để có thể vẫn tiếp tục chống phá cách mạng Cuba vừa đánh lừa dư luận tiến bộ trong nước, đế quốc Mỹ, từ đầu những năm 70, đã bắt đầu sử dụng vấn đề bình thường hóa quan hệ Mỹ – Cuba để thi hành thủ đoạn diễn biến hòa bình nhằm hạn chế cách mạng Cuba. Lần lượt các chính quyền từ G. Ford đến J. Carter đã nói đến khả năng bình thường hóa quan hệ, trong khi vẫn tiếp tục chính sách bao vây phong tỏa Cuba, nhưng ở mức độ hạn chế hơn, coi đó là điều kiện để gây sức ép.

Bằng việc thương lượng và ký với Cuba Hiệp định chống bắt cóc máy bay và tàu biển (1973), cho phép các công ty Mỹ ở Achentina và Canada buôn bán với Cuba (1974), chấp nhận trên thực tế công thức của OEA để các nước Mỹ la tinh tự do quyết định quan hệ của họ với Cuba (1975) và cho phép nhiều chính khách, nhà kinh doanh, nhà báo, kiều dân qua thăm Cuba, chính quyền Mỹ đã mặc nhiên thừa nhận sự thất bại trong chính sách bao vây, thừa nhận sự tồn tại của Cuba và buộc phải nới lỏng trên thực tế chính sách bao vây chống Cuba.

Mặc dù vẫn còn tiếp tục duy trì bao vây, cô lập Cuba nhưng trên thực tế chính sách này đã không còn hiệu lực nữa. Nó chỉ có thể còn tiếp tục gây khó khăn ở một mức độ nhất định cho quá trình phát triển ở Cuba, chứ không còn là một thứ vũ khí hiệu nghiệm hòng đảo ngược hoặc thay đổi tình thế ở Cuba nữa. Cách mạng Cuba chẳng những không bị suy yếu, sụp đổ mà, với lập trường cách mạng kiên quyết và triệt để, tiếp tục phát triển một cách toàn diện và mạnh mẽ ngay trước mũi của đế quốc Mỹ. Hơn thế nữa, nó còn đủ sức làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với sự nghiệp cách mạng của các dân tộc anh em khác từ Mỹ la tinh đến châu Phi xa xôi, như đã làm ở Anggola (1975), Etiopi (1977). Việc Cuba được chọn đăng cai và tổ chức thắng lợi Hội nghị cấp cao không liên kết lần thứ 6, với sự tham gia của nhiều nguyên thủ quốc gia trên thế giới, bất chấp phản ứng mạnh mẽ của Mỹ, là một bằng chứng hùng hồn về uy tín quốc tế to lớn của cách mạng Cuba.

Lên cầm quyền trong thế suy yếu toàn diện của đế quốc Mỹ, chính quyền Reagan, với

bản chất hiếu chiến phản động, đã hung hăn mưu toan giành lại thế mạnh đã mất, điên cuồng chạy đua vũ trang, gây tình hình căng thẳng trên thế giới. Một lần nữa Cuba lại trở thành một trong những mục tiêu của đế quốc Mỹ. Dưới chiêu bài « chống cộng sản, chống sự xâm nhập của Cuba, Liên Xô » một lần nữa, đi đôi với những cuộc tập trận có tính chất uy hiếp và đe dọa xâm lược, Chính quyền Reagan lại dấy lên chiến dịch chống Cuba, hòng ngăn chặn sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng ở Trung Mỹ. Nhưng, chính sách hung hăng hiếu chiến của Mỹ không thể thay đổi được xu thế của thời đại.

Hơn bao giờ hết, trước chính sách thù địch và hiếu chiến của chính quyền Reagan, Cuba lại càng nêu cao quyết tâm chiến đấu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, kiên quyết không từ bỏ lập trường cách mạng nguyên tắc của mình, tiếp tục thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với các dân tộc, ủng hộ mạnh mẽ sự nghiệp đấu tranh của nhân dân các nước Trung Mỹ, đặc biệt là của Nicaragua và El Salvador, vì độc lập, tự do và chủ quyền dân tộc.

Rõ ràng, sau một phần tư thế kỷ thi hành chính sách bao vây và phong tỏa, đế quốc Mỹ đã thất bại về cơ bản trong mưu đồ làm suy yếu và tiêu diệt cách mạng Cuba. Trái lại, cách mạng Cuba đã lớn mạnh vượt bậc, đủ sức đương đầu thắng lợi với bất kỳ hành động thù địch nào, dù tàn ác đến đâu, kể cả xâm lược trực tiếp, của đế quốc Mỹ. Muốn hay không muốn, đế quốc Mỹ không thể nhắm mắt trước thực tế khách quan đó.

Sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại, nhân tố quyết định bảo đảm sự tồn tại và phát triển của cách mạng Cuba trong vòng vây của đế quốc Mỹ.

Từ một nước thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ, với một nền kinh tế phụ thuộc, què quặt, lạc hậu, chỉ 25 năm sau kể từ khi cách mạng thành công, Cuba đã trở thành một hòn đảo thực sự tự do ở Tây bán cầu, một nước xã hội chủ nghĩa với một nền kinh tế phát triển toàn diện, một nền quốc phòng hùng mạnh, một nền văn hóa, giáo dục, y tế ưu việt và phát triển bậc nhất ở Mỹ la tinh ; một thành trì kiên cố của chủ nghĩa xã hội đang hiên ngang tồn tại và lớn mạnh ngay trước mũi của tên đế quốc đầu sỏ.

Sức mạnh thần kỳ nào đã giúp cho nhân dân Cuba làm nên kỳ tích lịch sử đó?.

Trước hết đó là đường lối và sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng Cộng sản Cuba quang vinh, một Đảng Mác xít chân chính, đứng đầu là đồng chí Fidel Castro kính mến, đã vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Cuba, luôn luôn kiên trì đường lối cách mạng triệt để, chống đế quốc, dương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại để thực hiện mục tiêu cao cả nhất của dân tộc là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Với một dân tộc giàu truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất chống ngoại xâm và có tinh thần quốc tế cao cả như dân tộc Cuba, lại được Đảng Cộng sản Cuba thường xuyên giáo dục và động viên tinh thần cách mạng và quyết tâm bảo vệ Tổ quốc thì không một kẻ thù nào có thể khuất phục được nhân dân Cuba anh hùng.

Bằng đường lối đối ngoại lêninnít có nguyên tắc cùng với những sách lược mềm dẻo, Cuba đã biết tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi nhất — kể cả trong những hoàn cảnh hết sức phức tạp—để phục vụ sự nghiệp cách mạng của dân tộc, góp phần vào sự nghiệp đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Có thể nói thắng lợi này của cách mạng Cuba mang dấu ấn sâu sắc của thời đại, bởi nó chỉ có thể giành được với sự lớn mạnh và phát triển không ngừng của các lực lượng cách mạng đang làm thay đổi tương quan lực lượng thế giới. Cuba đã đánh giá đúng và khai thác triệt để thế suy yếu của chủ nghĩa đế quốc, nhất là sự sa lầy và thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, để tập trung nỗ lực củng cố và xây dựng đất nước. Bên cạnh đó, sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế rất to lớn và quan trọng, mà trước hết là của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, đã đóng một vai trò tích cực đối với sự vững mạnh của Cuba, như đồng chí Fidel Castro đã từng khẳng định : « Không có sự giúp đỡ kiên quyết, vững chắc và hào hiệp của nhân dân Liên Xô thì Tổ quốc ta có thể không tồn tại được trong cuộc dụng độ với chủ nghĩa đế quốc ».

Thực tế cách mạng Cuba những năm qua đã chứng tỏ trong thời đại ngày nay, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội đã trở thành một xu thế chung và sự kết hợp chặt chẽ hai nhân tố đó là một đảm bảo vững chắc đưa cách mạng đến đích cuối cùng. Liên tục bám sát hai mục tiêu này, với ý chí cách mạng kiên cường và hy sinh lớn lao kết hợp với những nhân tố quốc tế thuận lợi, nhân dân Cuba đã làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của đế quốc Mỹ hòng bao vây cô lập, tiêu diệt Cuba và đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.

Đây chính là bài học lớn chẳng những đối với các dân tộc Mỹ la tinh mà đối với cả các dân tộc trên thế giới đang đấu tranh để tự giải phóng chống ách thống trị tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc.

Đối với lịch sử của một dân tộc, một phần tư thế kỷ chỉ là quãng thời gian ngắn ngủi, nhưng, đối với Cuba, đó là chặng đường đầy khó khăn, thử thách và cũng chính vì vậy nên thắng lợi càng rất vẻ vang, đúng như đồng chí Fidel Castro đã nói:

«Trong thời kỳ cách mạng, đất nước đã tiến bước một cách kỳ diệu trên nhiều lĩnh vực. Tất cả ý nghĩa của những tiến bộ đó thể hiện ở chỗ trong khi Hoa Kỳ, một nước hùng mạnh có những tiềm lực lớn về quân sự, kinh tế và chính trị, đã tìm mọi cách để bóp nghẹt cách mạng và thiết lập lại chế độ bóc lột thối nát và ô nhục của nó, thì nhân dân ta, chẳng những đã đứng vững và chiến thắng, mà hơn nữa, còn thu được nhiều thành tích rực rỡ trong những điều kiện khó khăn».

Ngày nay, điên cuồng trước sự lớn mạnh không ngừng của ba dòng thác cách mạng của thời đại, đặc biệt trước khí thế cách mạng sục sôi ở Trung Mỹ và Caribe, với bản chất hung hăng và hiếu chiến, chính quyền Reagan tiếp tục chính sách thù địch chống phá cách mạng Cuba. Nhưng, nếu như hai mươi lăm năm trước đây, trong những giờ phút hiểm nghèo nhất, cách mạng Cuba đã có thể đứng vững trước những cuộc tấn công, phá hoại và uy hiếp của kẻ thù, thì ngày nay, khi thế và lực của Cuba đã vững mạnh hơn bao giờ hết, thì chính sách bao vây, đe dọa xâm lược của đế quốc Mỹ, dù hung hăn đến đâu cũng chỉ là một chính sách đã lỗi thời và nhất định không tránh khỏi thất bại.

Từ chiến dịch Điện Biên Phủ...

(Xem tiếp trang 73)

chiến lược cuối cùng. Nhờ được chuẩn bị tốt về mọi mặt, các lực lượng chủ lực cơ động của ta đã tiến quân như vũ bão, đè bẹp mọi sự chống cự điên cuồng tuyệt vọng mà địch còn ngoan cố duy trì ở một số nơi, thực hiện được chủ trương đánh nhanh thắng nhanh một cách xuất sắc, giải phóng Sài gòn — Gia Định và các tỉnh còn lại của Nam Bộ, Hơn một triệu quân ngụy và cả bộ máy ngụy quyền bị đập tan. Chế độ thực dân mới được Mỹ dốc sức xây dựng qua năm đời tổng thống hoàn toàn sụp đổ. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã toàn thắng, kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước cũng như cuộc chiến tranh giải phóng kéo dài 30 năm của nhân dân ta.

☆

Những quân đội xâm lược thường huênh hoang cậy vào sức mạnh của vũ khí để dọa dẫm các dân tộc khác và mỗi khi bị thua trận, chúng thường đổ tại lý do khách quan, tại những sai lầm của người cầm đầu này hay người chỉ huy nọ, tại những khó khăn do không được bổ xung thêm quân số, vũ khí v.v... Đế quốc Mỹ lại càng phải dùng cách bào chữa kiểu «quân xâm lược» như thế và được bọn phản động quốc tế tiếp sức thêm hòng vớt vát thể diện của chúng, xuyên tạc sự nghiệp chính nghĩa của ta và làm giảm giá trị thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam, giảm lòng tin vào thắng lợi trong đấu tranh cách mạng của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Nhưng sự thực không phải như bọn chúng nói: «Thất bại của địch có tính tất yếu không tránh khỏi và thất bại của chúng do chính chúng đã tạo ra. Chiến lược và chiến thuật của ta, thế trận và cách đánh của ta đã bày ra dồn địch vào thế tiến thoái lưỡng nan, đằng nào chúng cũng phải thua, không có cách gì xoay chuyển lại được tình thế» [1]. Và để thực hiện chiến lược và chiến thuật đó, các lực lượng chủ lực của ta đã được xây dựng và sử dụng theo một đường lối đúng đắn và sáng tạo, nên đã thực hiện chức năng của mình một cách xuất sắc, chiến thắng mọi quân đội xâm lược, kể cả quân đội Mỹ

Tháng 12 — 1983

---

1) Đại tướng Văn Tiến Dũng «Đại thắng mùa xuân» Nxb Quân đội Nhân dân 1976, tr 317.

TƯ LIỆU

VỀ LỄ TRUY ĐIỆU PHAN CHU TRINH
Ở NAM ĐỊNH – THÁI BÌNH NĂM 1926

DƯƠNG ĐỨC NGUYÊN

NGÀY 24 tháng 3 năm 1926 cụ Phan Chu Trinh, một nhà yêu nước nhiệt thành của dân tộc ta mất ở Sài Gòn. Lập tức một phong trào tổ chức lễ truy điệu, để tang, tưởng niệm Phan Chu Trinh đã lan rộng khắp trong nước ta.

Trong những ngày cuối tháng 3 năm 1926, buổi lễ truy điệu Phan Chu Trinh được tổ chức ở phố Đồng Nhân, Hà Nội. Buổi lễ đó đã gây một tiếng vang lớn trong giới thanh niên, sinh viên, học sinh và viên chức Việt Nam ở khắp các tỉnh lân cận. Hưởng ứng phong trào này, thanh niên, học sinh và các nhà nho yêu nước vùng Nam Định – Thái Bình cũng long trọng tổ chức lễ tưởng niệm Phan Chu Trinh.

Ở thành phố Nam Định, một số sĩ phu yêu nước đã đứng ra xin phép chính quyền đương thời để tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh. Sau đó một số thanh niên học sinh trường thành chung Nam Định còn bàn bạc với Hội Ái hữu thợ dệt Nhà máy sợi, Nhà máy tơ của thành phố để phối hợp tổ chức, vận động công nhân, viên chức, dân nghèo thành thị và thanh niên, học sinh ở đây tích cực tham gia. Vào một ngày cuối tháng 3 năm 1926 lễ truy điệu Phan Chu Trinh được tổ chức ở nghĩa trang Bắc Tế, nay là xã Mỹ Trọng, ngoại ô thành phố Nam Định, với hàng ngàn người tham dự, gồm có công nhân, viên chức, dân nghèo nội, ngoại thành, và đông nhất là thanh niên, học sinh trường thành chung và các trường tiểu học trong thành phố.

Ban tổ chức buổi lễ bao gồm một số thanh niên học sinh yêu nước trường thành chung Nam Định cùng với một vài sĩ phu, nhà nho tiến bộ đã chuẩn bị bài nói chuyện về sự nghiệp cứu nước và văn thơ yêu nước của Phan Chu Trinh để trình bày trước nhân dân. Trong buổi lễ, Ban tổ chức đã trương lên hai câu đối lớn: «Truy điệu Tây Hồ nhật», «Hoàn tỉnh quốc dân hồn». Buổi lễ bắt đầu bằng một hồi chuông. Tiếp theo, một nhà nho giới thiệu với nhân dân về sự nghiệp cứu nước của Phan Chu Trinh. Một nhà nho khác giới thiệu một số thơ văn yêu nước của Phan Chu Trinh mà nhân dân và thanh niên học sinh ta yêu thích nhất lúc bấy giờ: trong đó có bài «Thư thất điều».

Buổi lễ truy điệu được tiến hành nhanh gọn, nhưng đã có ảnh hưởng lớn đến các tầng lớp nhân dân ta, nhất là sau khi nhà cầm quyền thành phố Nam Định tiến hành cuộc khủng bố, đàn áp, truy nã những người tổ chức và tham gia phong trào đấu tranh yêu nước này. Năm mươi tư học sinh trường thành chung Nam Định bị đuổi học hẳn, trong đó có những thanh niên học sinh người Nam Định và Thái Bình như: Nguyễn Đức Cảnh, Đặng Xuân Khu, Đặng Xuân Thiều, Nguyễn Văn Năng, Nguyễn Danh Đới, v.v... và 63 học sinh khác bị đuổi học có thời hạn. Những học sinh bị đuổi học đã trở về các địa phương tiếp tục tuyên truyền, nói chuyện về thân thế, sự nghiệp cứu nước của Phan Chu Trinh nên càng làm cho ảnh hưởng của phong trào yêu nước này lan rộng khắp nơi.

Sau lễ truy điệu Phan Chu Trinh ở thành phố Nam Định, ở các thị xã Ninh Bình, Phủ Lý và Thái Bình cũng lần lượt tổ chức tưởng niệm cụ Phan.

Ở thị xã Thái Bình, vào buổi chiều một ngày cuối tháng 3 năm 1926 tại nghĩa địa Tập Thiện ở đầu tỉnh, các nhà nho yêu nước đã tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh, có khoảng 200 người, gồm thanh niên học sinh và dân nghèo ở thị xã tham dự.

Lễ tưởng niệm và truy điệu Phan Chu Trinh ở các vùng nông thôn Thái Bình và Nam Định còn kéo dài mãi tới tháng 7, tháng 8 năm 1926. Ở nhiều làng, nhân ngày 15 tháng 7 năm Bính dần (8 – 1926) lợi dụng tục lệ xá tội vong nhân, các nhà nho yêu nước ở địa phương đã đứng ra tổ chức lễ tưởng niệm Phan Chu Trinh dưới hình thức làm chay. Ở chùa Tiền, thị xã Thái Bình, lễ tưởng niệm cụ Phan được tổ chức hợp pháp, trên ban thờ có đặt chân dung cụ Phan, và trước bàn thờ, các nhà sư ngồi vừa tụng niệm kinh Phật vừa đọc thơ văn yêu nước của Phan Chu Trinh. Đông đảo quần chúng đến đây thắp hương khấn vái. Buổi lễ kéo dài trong 2 ngày 2 đêm liền đã thu hút vài trăm người đến dự lễ. Nhiều nhà nho còn mang lễ vật, câu đối đến viếng cụ Phan, trong đó có một đôi câu đối với nội dung yêu nước sâu sắc đã được truyền tụng:

— « *Mấy mươi năm gióng trống khua chuông, mặc danh, mặc lợi, mặc thân già, gánh giang sơn vai những nặng nề, há phải như ai toan múa rối* ».

— « *Trải bao độ thay tuồng đổi cảnh, làm quan, làm dân, làm chí sĩ, cờ xã hội tay giương phấp phới, nào ngờ một phút đã buông phông* ».

Cũng vào dịp ấy ở các chùa lớn tại các làng Ô Mễ, Bộ La, Cọi Khê, Đồng Thanh (Vũ Tiên), Thần Khê (Tiên Hưng), Hậu Trung (Duyên Hà), Dương Thôn, Nhâm Lang (Hưng Nhân)... đều có tổ chức lễ tưởng niệm Phan Chu Trinh.

Lễ truy điệu Phan Chu Trinh diễn ra trong năm 1926 ở thành thị và nông thôn vùng Nam Định – Thái Bình, tuy về hình thức và mức độ ở mỗi nơi một khác, song đã có ảnh hưởng lớn trong các tầng lớp nho sĩ, thanh niên, học sinh, viên chức và dân nghèo địa phương. Được giác ngộ tinh thần yêu nước qua hai phong trào chính trị vận động đòi ân xá Phan Bội Châu (1925) và truy điệu Phan Chu Trinh (1926), một số nhà nho và thanh niên học sinh yêu nước ở Nam Định – Thái Bình đã đi tìm con đường cứu nước cứu dân. Trong những năm 1926, 1927, 1928 một số giáo viên và học sinh ở hai tỉnh này chịu ảnh hưởng của tư tưởng quốc gia dân tộc đã tham gia hoạt động trong tổ chức Việt Nam Quốc dân Đảng; còn một số thì chờ thời, khao khát tìm con đường cứu nước khác.

Một số người thức thời bơn lại lui tới ngôi nhà số 7 phố Bến Ngự, thành phố Nam Định; đó là nhà bà Ấm Kiềm, cháu nhà văn thân yêu nước Nguyễn Mậu Kiến, ở xã Động Trung, huyện Kiến Xương, Thái Bình. Nơi đây trước kia cụ Đinh Chương Dương – một nhà nho yêu nước – thường hay đến và trong những năm 1925, 1926 các đồng chí Lê Hồng Sơn – một cán bộ của Tổng bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội – Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Thọ từ Quảng Châu, Trung Quốc về cũng lấy nhà ấy làm cơ sở liên lạc. Nhờ đó số thanh niên học sinh yêu nước này đã giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lênin và trở thành những « hạt giống đỏ » của phong trào cách mạng vô sản ở Nam Định–Thái Bình.

MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC PHÁP XÂM LƯỢC

Lực lượng quân sự và chi phí chiến tranh của thực dân Pháp ở Việt Nam

Năm	Số quân xâm lược		Chi phí chiến (tranh tỷ phơ-răng)
	Tổng số	Lính Âu Phi	Tổng số
1943	32.000	27.000	3,2
1917	128.000	85.000	53,3
1950	239.000	117.000	266,5
1953	465.000	146.000	650,0
1954	444.900	124.600	751,0

Thời điểm huy động lực lượng cao nhất (3-1954) Pháp đã sử dụng: 84 tiểu đoàn Âu Phi, 107 tiểu đoàn ngụy, 550 máy bay, 26 tiểu đoàn pháo binh,

10 trung đoàn xe tăng xe bọc thép, 390 tàu chiến ca nô.

9 năm xâm lược Việt Nam Pháp tiêu gần 3.000 tỷ phơrăng (khoảng 7 tỷ đô la) tương đương 10% ngân quỹ nước Pháp.

Mỹ đã viện trợ cho thực dân Pháp:

Năm	Viện trợ (triệu đôla)	Trong đó viện trợ quân sự
1950	37,716	37
51	137,757	116
52	302,564	278
53	552,095	478
54	1518,822	815
T. cộng	*2523.154*	*1724*

Mỹ đã cung cấp cho Pháp 350 máy bay, 390 tàu chiến, 1400 xe tăng và xe bọc thép, 16.000 ôtô vận tải, 175.000 súng hạng nhẹ.

Riêng trong chiến dịch Điện Biên Phủ Mỹ tăng viện gấp 110 máy bay chiến đấu, 50 máy bay vận tải, cho mượn 29 máy bay vận tải hạng lớn C119 do phi công Mỹ lái.

Thay đổi chính phủ Pháp, Cao ủy và Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương

Năm	Thủ tướng	Cao ủy	Tổng tư lệnh
1945	Đờ Gôn	Đácgiăngliơ	Lơcléc
1946	Goanh		Valuy
	Biđôn		
1947	Blum		
	Ramađiê	Bôlaéc	
1948	Suman		
	Mari	Pinhông	Bleđô
	Suman		
1949	Cơi		Cacphăngchiê
	Môtsơ		
	Maye		
1950	Biđôn		
	Plêven	Đờ Tátxinhi	Đờ Tatxinhi
1951	Cơi		
	Plêven	Lơtuốcnô	Salăng
1952	Phô		
	Pinay		
1953	Maye	Đơgiăng	Nava
	Lanien		
1954	Phơrăngxơ	Êly	Êly

CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

Bước vào chiến cục Đông Xuân 1953—54 ta chủ trương đưa đại đoàn 316 tiến vào Tây Bắc, giải phóng Lai Châu, còn 2 đại đoàn 308, 312 vẫn giấu quân ở Phú Thọ và Thái Nguyên. Ngày 20-11-1953 địch vội cho 6 tiểu đoàn nhảy dù chiếm đóng Điện Biên Phủ xây dựng thành tập đoàn cứ điểm với ý đồ dùng làm bàn đạp chiếm lại Tây Bắc, thu hút chủ lực ta lên đó để «nghiền nát». Sau khi đã bình định được miền Nam và Đồng bằng Bắc Bộ chúng sẽ chuyển sang phản công tiêu diệt ta ở Việt Bắc; kết thúc chiến tranh ở Việt Nam trong 18 tháng như kế hoạch NAVA. Tháng 12-1953 Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ nhằm tiêu diệt tập đoàn cứ điểm này. Sau gần 3 tháng bao vây và tiêu hao, ngày 13-3-1954 quân ta nổ súng mở đợt tiến công thứ nhất tiêu diệt cứ điểm Him Lam, Độc Lập, bức hàng Bản Kéo, mở thông cửa vào trung tâm. Ngày 30-3-1954 mở đợt tấn công thứ hai nhằm vào các ngọn đồi phía đông. Nhiều chỗ ta và địch giành đi giật lại rất quyết liệt. Vòng vây quân ta khép chặt dần, địch vô cùng khốn đốn. Ngày 1-5-1954 bắt đầu đợt tiến công thứ ba lần lượt đánh chiếm những cứ điểm còn lại ở phía đông và phía tây, bẻ gãy mọi cuộc phản kích. Ngày 7-5-1954 được lệnh tổng công kích, bộ đội ta xông thẳng vào sở chỉ huy địch bắt sống toàn bộ ban tham mưu tập đoàn cứ điểm. Sau 56 ngày đêm chiến đấu chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã toàn thắng.

☆

Ở Điện Biên Phủ địch có 21 tiểu đoàn bộ binh, quân nhảy dù, 10 đại đội ngụy, 5 tiểu đoàn pháo, nhiều đơn vị cơ giới công binh, vận tải không quân, gồm 16.200 tên (hơn 40% lực lượng cơ động tinh nhuệ của Pháp ở Đông Dương lúc bấy giờ. Trong số quân địch bị chết và bị bắt có 1 thiếu tướng, 16 đại tá, 353 sĩ quan, 1396 hạ sĩ quan. Số tù binh là 12.000 tên. Ta bắn rơi ở Điện Biên Phủ 62 máy bay các loại, thu được 1.000 tấn đạn dược, 20 tấn thuốc, dụng cụ quân y, 40 tấn thực phẩm, 46 ô-tô, 40.000 lít xăng, 43 tấn máy và dụng cụ thông tin.

☆

LỰC LƯỢNG TA THAM GIA CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

Quân đội gồm bộ binh: 4 đại đoàn 304, 308, 312, 316 gồm 9 trung đoàn và 2 tiểu đoàn; pháo binh: 8 tiểu đoàn và 11 đại đội; công binh: 5 tiểu đoàn.

Nhân vật lực được huy động gồm gạo: 25 056 tấn, thịt 907 tấn, thực phẩm khác 917 tấn; dân công 261.453 người phục vụ 18.301.570 ngày công; 628 ô-tô, 140 phà, canô và thuyền lớn; xe đạp thồ 20.991 chiếc; 11.800 thuyền, mảng; 500 ngựa thồ. Vận chuyển 30.759 tấn vật phẩm tính ra 4.450.600tấn/km.

LT (*sưu tầm*)

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC «25 NĂM CÁCH MẠNG CU BA»

Mở đầu tháng Hữu nghị Việt Nam — Cuba và chào mừng kỷ niệm lần thứ 25 Quốc khánh nước Cộng hòa Cuba, ngày 28-12-1983 tại Viện Sử học, Hội Hữu nghị Việt Nam—Cuba và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học «25 năm Cách mạng Cuba».

Dự Hội thảo khoa học có các đồng chí đại biểu Hội Hữu nghị Việt Nam — Cuba; đại diện Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam; đại diện Viện Sử học và đại biểu các Viện nghiên cứu Ban Đối ngoại Trung ương Đảng, Bộ Ngoại giao; các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội I, Đại học Kiến trúc Hà Nội. Đến dự còn có, Đại biện lâm thời và một số cán bộ ở Đại sứ quán Cuba tại nước ta.

Sau diễn văn khai mạc nêu bật ý nghĩa lịch sử trọng đại và tính chất điển hình của Cách mạng Cuba, cũng như nhấn mạnh đến mục đích của Hội thảo khoa học lần này: các tác giả đã trình bày những bản báo cáo khoa học: «Thành tựu rực rỡ, cống hiến xuất sắc của cách mạng Cuba», «Một chặng đường vẻ vang của cách mạng Cuba (1959 — 1961)»; «Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Cuba: Thành tựu và kinh nghiệm», «Cách mạng Cuba và nhiệm vụ nâng cao trình độ giáo dục và văn hóa của toàn dân», «Hai mươi lăm năm văn học Cuba xã hội chủ nghĩa», «Vài nét về kiến trúc Cuba», «Sự phá sản của chính sách bao vây, phá hoại, cô lập của đế quốc Mỹ đối với cách mạng Cuba», «Cách mạng Cuba và chiến lược toàn cầu của Mỹ», v.v...

Các tác giả nêu bật lên những thành tựu rực rỡ, những cống hiến xuất sắc của cách mạng Cuba đối với phong trào cách mạng thế giới hiện nay là: đã kết hợp thành công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh giải phóng xã hội; độc lập dân tộc tất yếu phải đi tới và gắn bó hữu cơ với chủ nghĩa xã hội; đã biến hàng triệu quần chúng lao động nghèo khổ từ thân phận nô lệ mất nước và làm thuê trở thành những người làm chủ đất nước và làm chủ vận mệnh của mình; đã thể hiện được tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội trong việc không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân lao động trên cơ sở hoàn thành thắng lợi các kế hoạch phát triển kinh tế — xã hội; đã không ngừng giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa xã hội, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới và các thế lực phản động khác, góp phần thúc đẩy thế tiến công chung của ba dòng thác cách mạng của thời đại chúng ta.

Các báo cáo khoa học cũng đề cập đến quá trình phấn đấu gian khổ và những thắng lợi vẻ vang của nhân dân Cuba trong 25 năm qua trên những lãnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, v.v...

Trong 25 năm qua đế quốc Mỹ đã không ngừng thi hành chính sách bao vây phá hoại, cô lập; thậm chí tấn công xâm lược Cuba. Nhưng bất chấp tất cả Cuba vẫn hiên ngang đứng vững trên tiền đồn của cộng đồng xã hội chủ nghĩa ở Tây bán cầu, nêu lên một tấm gương sáng chói và là một nguồn cổ vũ đầy sức thuyết phục cho nhân loại tiến bộ và phong trào giải phóng dân tộc Á, Phi, Mỹ la-tinh.

Đồng chí Đại biện đã báo cáo về tình hình kinh tế Cuba hiện nay. Báo cáo nhấn mạnh: Những thành tựu của cách mạng Cuba trong 25 năm qua đã đủ cho chúng ta có một khái niệm rõ ràng về sự tiến lên vững chắc và tương lai sáng lạn của nước Cộng hòa Cuba. Cu ba đã và sẽ tiếp tục tiến lên trong tình huống bị đế quốc Mỹ phong tỏa về kinh tế, đe dọa xâm lược và ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế của thế giới tư bản.

Trong lời bế mạc Hội thảo khoa học đại diện Ủy ban khoa học xã hội đã nêu lên thành công của Hội thảo lần này và nêu lên sự cần thiết là phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về đất nước Cuba, về lịch sử cách mạng Cuba, về những thành tựu, những cống hiến của cách mạng Cuba đối với phong trào cách mạng thế giới.

P.V.

SUMMARIES

The raised banner of national independance and socialism and the Dien Bien Phu victory

CAO VĂN LƯỢNG

As soon as 1930, the Party has traced in its political program the course of Vietnamese revolution: the passage from national and democratic revolution to socialist one in discarding the stage of capitalist development. The Party has been adhering to these principles during the long anti-French war of resistance, the culmination of which is the Dien Bien Phu victory: and in subsequent periods.

Every success is due to the Marxist-Leninist path taken by our Party in fulfilling the tasks of the national and democratic revolution and paving the way to the socialist one.

The joint forces of the whole country and the Dien Bien Phu victory.

NGUYỄN HỮU HỢP—NGUYỄN VĂN ĐẠO

The use of joint forces of the whole nation to defeat French aggressors has proved the ingenuous military art of our Party. Our small country, with its backward economy and its freshly-built armed forces, could not have defeated such a powerful imperialism without using those joint forces.

After Dien Bien Phu, our people once again wins a glorious victory over a much more powerful imperialism: the US, to fulfil the national and democratic revolution and pave the way to the socialist one in the whole country.

The uprising movement in French-occupied zones during the 1953—1954 period and the Dien Bien Phu victory

PHẠM QUANG TOÀN

The uprising movement in French-occupied zones, a political struggle movement of the masses, has contributed largely to the success of the resistance war against French aggressors. The movement breaks out in every form and spreads almost everywhere. From the combination of mass movement in enemy-occupied zones and military activities on the battleground a lesson has been drawn for the subsequent resistance against the US aggression in South Vietnam.

The combined fighting of the Hanoi population and armed forces in the Winter-Spring strategic offensive of 1953-1954 and the Dien Bien Phu military campaign

LƯƠNG CAO KHOÁT

After two months of fierce resistance against aggressive troops, our main forces temporarily withdraw from Hanoi. Aware of the importance of the city, the enemies spare no effort to make it their dependable back area. However, the Hanoi population, under the leadership of the Party Central Committe and the City Committee, has overcome the first hardships and stepped up its politieal struggle in the enemy-occupied city in support of military operations on the battleground. During the Winter-Spring offensive of 1953—1954 and the Dien Bien Phu campaign, the uprising movement of the Hanoi population has contributed largely to the glorious victory over French invaders and US interventionists.

The role of the Lai Châu Party local organization and population in the Winter-Spring strategic offensive of 1953–1954 and the Dien Bien Phu campaign.

THE LAI CHÂU PROVINCIAL COMMITTEE OF THE PARTY

The province of Lai Châu is situated on the frontier upland, inhabited by many nationalities whose level of socio-economic development is still very low. The local population suffers from a double yoke of French colonialists and the reactionary landowners. Since the victory of the revolution, the Lai Châu nationalities have taken the path traced by the Party and pronounced in favour of the resistance against invasion. During the Winter-Spring offensive of 1953–1954 and the Dien Bien Phu campaign, the nationalities of Lai Châu have done their utmost to contribute to the victory over the aggression.

National minorities and the Dien Bien Phu military campaign

LƯU VĂN TRÁC

The historical Dien Bien Phu campaign is the most prolonged one, in which are deployed huge military effectives to destroy a strong garrison of the enemy. With a view to victory, we have recourse to enormous human and material potentialities of the whole country. The national minorities, from upland Thanh Hoa to the northernmost regions, also take part in every activity in support of military operations on the frontline and to contribute to the destruction of the enemy positions in Dien Bien Phu.

The Dien Bien Phu victory—a common victory of the Viet nam—Laos—Kampuchea alliance of militant solidarity

NGUYỄN HÀO HÙNG

The Vietnam—Laos—Kampuchea alliance of militant solidarity is a necessity dictated by the geographical position, the traditions and the history of each country. The Party, since its founding in 1930, has brought home to us this necessity, which is subsequently justified in the resistance war against the French aggression.

The successful Winter—Spring offensive of 1953 – 1954 and the victorious Dien Bien Phu campaign once again bring out more clearly the meaning of this alliance.

Influence and impact of the historical victory of Dien Bien Phu upon the national liberation movement

PHAN NGỌC LIÊN – ĐỖ THANH BÌNH

The Dien Bien Phu victory has brought forth a chain reaction in the national liberation movement. Shortly after Dien Bien Phu, the world sees the uprising of Algeria, and afterwards, Morocco, Congo, Nigeria... Between 1945 and 1957, no more than 20 countries accede to independance, but from 1958 to 1964, thirty-five more independant states are inscribed on the list. Dien Bien Phu has encouraged the oppressed nations. A lesson to be drawn from Dien Bien Phu: the only way to independance is the armed struggle. Dien Bien Phu also contributes to the training of leading bodies for the national liberation movement.

From Dien Bien Phu to the historical Ho Chi Minh campaign

HOÀNG PHƯƠNG

The events of 1954 and 1975 have demonstrated our people's outstanding military art and traditions of fighting against aggression. Our army grows up in the struggle and succeeds

in erasing the imbalance of forces between us and the enemy. The victory of our main forces over the aggressive army is due to the joint efforts of the whole nation and the ever more consolidated Vietnam — Laos — Kampuchea alliance of militant solidarity.

The « imprint of Dien Bien Phu » on the US military strategy

NHUẬN VŨ

The Dien Bien Phu battle takes place in a time when the « massive riposte » policy is advocated by the US president Eisenhower. The White House and the Pentagon have been dumbfounded by the victory of our armed forces over French troops.

Later on, the « massive riposte » is replaced by the « elastic reaction » suggested by the general Taylor with such variants as « limited war », « special war », « escalation of the war », « local war », which the US puts into practice in South Vietnam for the purpose of counteracting the insurgency. The developments in South Vietnam, however, once again induce President Nixon to replace the above-mentioned schemes by the « deterrence » and « Vietnamisation of the war » strategies.

Every effort of the interventionists is aimed at avoiding another Dien Bien Phu, but the occurrences in South Vietnam show that they cannot fail to suffer from other « Dien Bien Phu ». Nowadays, Dien Bien Phu continues to leave its imprint on President Reagan 's « direct confrontation » strategy.

The inherited resources of the sea and man's action in the course of our history

NGUYỄN VĂN BỐI

The Âu Cơ legend and other epic traditions demonstrate the great importance of the sea in our nation-building process. Nowadays, this importance is again confirmed in the heroic conquest of the sea by our people.

Based on collected materials, the author illustrates his views on this subject in the following parts: Man and the sea, the way of conquest of the sea ...

The bankruptcy of the US policy of blockade, sabotage and insulation toward Cuba

HOÀNG HIỆP

On 1.1.1959, the victorious Cuban revolution deals a deadly blow to the neo-colonialist yoke of the US imperialism and opens a new era to the struggle of Latin American nation Since then, the Cuban people has been standing up to the most reactionary forces: the US imperialism.

In the 1960, the first imperialist manoeuvres fail of their purpose and, in the 1970, the blockade of Cuba is doomed to a total fiasco. The combined efforts of the whole nation, joining with the solidarity of the progressive mankind, will assure the existence and development of the Cuban revolution.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 1 (214)
I — II
1984

MỤC LỤC

CAO VĂN LƯỢNG	— Đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội với chiến thắng Điện Biên Phủ	1
NGUYỄN HỮU HỢP — NGUYỄN HỮU ĐẠO	— Sức mạnh tổng hợp của cả nước và chiến thắng Điện Biên Phủ	9
PHẠM QUANG TOÀN	— Phong trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm 1953 — 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ	19
LƯƠNG CAO KHOÁT	— Sự phối hợp chiến đấu của quân dân Hà Nội trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ	25
BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH LAI CHÂU	— Vai trò của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Lai Châu trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ	33
LƯU VĂN TRÁC	— Đồng bào các dân tộc ít người đối với chiến dịch Điện Biên Phủ	40
NGUYỄN HÀO HÙNG	— Chiến thắng Điện Biên Phủ — chiến thắng chung của Liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia	45
PHAN NGỌC LIÊN — ĐỖ THANH BÌNH	— Ảnh hưởng và tác động của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đối với phong trào giải phóng dân tộc	57
HOÀNG PHƯƠNG	— Từ chiến dịch Điện Biên Phủ đến chiến dịch Hồ Chí Minh	65
NHUẬN VŨ	— «Dấu ấn Điện Biên Phủ» trên chiến lược quân sự Mỹ	75
NGUYỄN VĂN BỐI	— Vài suy nghĩ về di sản tài nguyên biển và tác động của con người trong quá trình lịch sử dân tộc ta	80
HOÀNG HIỆP	— Sự phá sản của chính sách bao vây, phá hoại cô lập của đế quốc Mỹ đối với cách mạng Cu ba	84

Tư liệu

DƯƠNG ĐỨC NGUYÊN	— Về lễ truy điệu Phan Chu Trinh ở Nam Định — Thái Bình trong năm 1926	89
L.T.	— Một số tư liệu về chiến dịch Điện Biên Phủ và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược	91

Thông tin

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number I (214)
I – II
1984

CONTENTS

Cao Văn Lượng	– The raised banner of national independance and socialism and the Dien Bien Phu victory.	1
Nguyễn Hữu Hợp – Nguyễn Hữu Đạo	– The joint forces of the whole country and the Dien Bien Phu victory	9
Phạm Quang Toàn	– The uprising movement in French-occupied zones during the 1953–1954 period and the Dien Bien Phu victory.	19
Lương Cao Khoát	– The combined fighting of the Hanoi population and armed forces in the Winter-Spring strategic offensive of 1953–1954 and the Dien Bien Phu victory.	25
The Lai Châu provincial committee of the Party	– The role of Lai Châu local Party organization and population in the Winter-Spring strategic offensive of 1953–1954 and the Dien Bien Phu military campaign	33
Lưu Văn Trác	– The national minorities and the Dien Bien Phu military campaign.	40
Nguyễn Hào Hùng	– The Dien Bien Phu victory – a common victory of the Vietnam–Laos–Kampuchea alliance of militant solidarity.	45
Phan Ngọc Liên – Đỗ Thanh Bình	– Influence and impact of the historical victory of Dien Bien Phu upon the national liberation movement	57
Hoàng Phương	– From Dien Bien Phu to the Hồ Chí Minh military campaign.	65
Nhuận Vũ	– « The Dien Bien Phu imprint » on the US military strategy.	75
Nguyễn Văn Bối	– Inherited resources of the sea and man' s action in the course of our history.	80
Hoàng Hiệp	– The Bankruptcy of the policy of blockade, sabotage and insulationpractised by the US towards Cuba.	84
	DOCUMENTS	
Dương Đức Nguyên	– The commemoration of Phan Chu Trinh at Nam Định–Thái Bình in 1926.	89
L. T.	– Some documents about the Dien Bien Phu operation and the resistance against french colonialists.	91
	INFORMATIONS	

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

НОМЕР I (214)

I – II.
1984

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам, главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội

Тел 53 200

СОДЕРЖАНИЕ

КАО ВАН ЛЫОНГ	– Генеральная линия понятия знамен национальной независимости и социализма и победа в диенбиенфу.	1
НГУЕН ХЫУ ХОП – НГУЕН ХЫУДАО	– Общая сила всей страны и победа в Диенбиенфу.	9
ФАМ КУАНГ ТОАН	– Борьба в временозахваченных врагом районах в 1953 – 1954 гг. и победа в диенбиенфу.	19
ЛЫОНГ КАО ХОАТ	– Совместная борьба народа и вооруженной силы Ханоя в период зимо – весного наступления 1953 – 1954 гг. и победа в диенбиенфу.	25
КОМИТЕТ ПАРТИННОИ ОРГАНИЗАЦИИ ПРОВ. ЛАИЧАУ	– Роль парторганизации народа лаичау в стратегическом наступлении зимой 1953 г – весной 1954 г. и в битве Диенбиенфу.	33
ЛЫУ ВАН ЧАК	– Национальные меньшиства в битве Диенбиенфу.	40
НГУЕН ХАО ХУНГ	– Победа в диенбиенфу – Победа союза боевой солидарности Вьетнама – Лаоса – кампучии.	45
ФАН НГОК ЛИЕН – ДО ТХАН БИН	– Влияние и воздействие победы в диенбиенфу на национально-освободительное движение.	57
ХОАНГ ФЫОНГ	– От кампании в диенбиенфу до кампании имени Хо Ши Мина.	65
НЮАН ВУ	– «Печать диенбиенфу» В Военной стратегии Америки.	75
НГУЕН ВАН БОИ	– Некоторые мышления о морском богатстве и действии человека на него в историческом процессе нашего народа.	80
ХОАНГ ХИЕП	– Крах американской политики окружения разрушения, изоляции для кубинской революции.	84
	МАТЕРИАЛЫ	
ЗЫОНГ ДЫК НГУЕН	– Траурнаяц еремония Фан Чу Чиня ва Намдине – Тхаибине в 1926 г.	89
Л.Ч.	– Материалы о битве в диенбиенфу и Войне сопротивления против французских колонизаторов.	91
	ИНФОРМАЦИИ	

In tại nhà máy in Diên Hồng – Hà Nội   Chỉ số 12437   *Giá:* 6đ00

2

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2
(215)
1984

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT cho chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có chiến tranh ở VIỆT NAM (1955 — 1975)

VĂN TẠO
NGUYỄN HỮU ĐẠO

NĂM 1954 sau khi chiến thắng chủ nghĩa đế quốc Pháp, hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng. Miền Nam Việt Nam còn tạm thời đặt dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Đế quốc Mỹ hất cẳng thực dân Pháp, xâm chiếm miền Nam Việt Nam tiến hành phá hoại hiệp định Giơnevơ, phá hoại hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á. Dân tộc Việt Nam vừa phải đương đầu với cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam, vừa phải xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc để làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Trong bước ngoặt lịch sử phức tạp này, nhiều vấn đề lý luận cách mạng đã được đặt ra cho việc xây dựng đất nước.

Một là, có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một đất nước đất không rộng, người không đông, lại đang có chiến tranh được hay không?

Hai là, sau nhiều năm bị xâm lược, cướp bóc, Việt Nam thiếu hẳn một cơ sở vật chất kỹ thuật tối thiểu cho chủ nghĩa xã hội thì có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa được hay không?

Ba là, tiến lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh nghèo nàn lạc hậu lại có chiến tranh thì việc xây dựng chủ nghĩa xã hội phải tiến hành như thế nào?

Cho đến nay một chặng đường lịch sử đã trôi qua, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã giành được những thắng lợi nhất định, chân lý cách mạng đã được thực tiễn lịch sử chứng minh. Bước đầu chúng ta có thể thấy những vấn đề đặt ra đã được giải quyết như thế nào?

☆

Xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung cũng như xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội nói riêng đều cần có *hòa bình*. Ngược lại xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa vững mạnh lại là biện pháp tích cực nhất để củng cố và bảo vệ hòa bình, đập tan được những âm mưu gây chiến của mọi kẻ thù. Nhưng phải chăng cứ chờ có hòa bình mới xây dựng được chủ nghĩa xã hội, hay nói cách khác, khi đất nước còn có chiến tranh thì chưa thể xây dựng chủ nghĩa xã hội? Liên Xô vĩ đại đã giải đáp vấn đề này trong thời kỳ nội chiến (1918—1921) và thời chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (1941 — 1945). Trong chiến tranh, nhân dân Liên Xô vẫn đẩy mạnh việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Việt Nam đã học tập kinh nghiệm này của nhân dân xô viết, tiến hành xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong điều kiện đất nước có chiến tranh. Tuy nhiên, Liên Xô là một nước có diện tích rộng lớn và dân số khá đông, có tiềm lực kinh tế và quốc phòng mạnh, còn Việt Nam là một nước đất không rộng, người không đông, tiềm lực kinh tế và quốc phòng có hạn. Mặt khác, ở miền Nam Việt Nam, cách mạng dân tộc dân chủ chưa hoàn thành; miền Bắc lại bị chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ tàn phá nặng nề, việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội gặp vô vàn khó khăn.

Trong tình hình đó, về *tư tưởng* trước hết phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hòa bình và chiến tranh. Quyết tâm đưa miền Bắc Việt Nam lên chủ nghĩa xã hội, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã giải quyết một cách sáng tạo mối quan hệ này.

Trong khi đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai âm mưu gây chiến tranh xâm lược miền Nam và có thể đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã quyết định phải củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Nước nhà có thống nhất trọn vẹn thì mới có hòa bình thực sự. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: « Mục đích của dân ta cũng như của phe ta là làm sao cho nước Việt Nam được hòa bình, thống nhất, độc lập dân tộc, dân chủ trong cả nước... có hòa bình mới có thống nhất mà có thống nhất được mới có hòa bình thực sự »([1]). Mà muốn có thống nhất, độc lập thì phải củng cố miền Bắc đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội chứ không phải từ bỏ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. «Phải ra sức củng cố miền Bắc thật vững mạnh để có thể chiếu cố miền Nam, chứ không phải vì chiếu cố miền Nam mà hạ thấp yêu cầu của miền Bắc »([2]). Như vậy, nhân dân Việt Nam coi nhiệm vụ đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là một nhiệm vụ cơ bản của công cuộc đấu tranh cho hòa bình. Miền Bắc vừa ra sức đấu tranh cho hòa bình, tranh thủ điều kiện hòa bình để khôi phục, cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời là tích cực đẩy mạnh cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc. Nắm được quan hệ biện chứng giữa hòa bình và chiến tranh, giữa đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội và đấu tranh cho hòa bình, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã từng bước đưa miền Bắc Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, phải khắc phục tư tưởng hoài nghi, không vững tin vào thắng lợi của con đường bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Nếu trong cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến, nhờ tiếp thu được thực chất của chủ nghĩa Mác—Lênin đã tránh được những nọc độc của bè lũ phản bội thuộc Quốc tế 2 cho rằng: cách mạng dân tộc dân chủ nhất thiết phải do giai cấp tư sản lãnh đạo thì nay lên chủ nghĩa xã hội, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam cũng kiên quyết tránh xa và lên án những luận điệu của bọn cơ hội chủ nghĩa. Bọn cơ hội chủ nghĩa thường rêu rao rằng: không thể tiến lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện một đất nước kiệt quệ vì chiến tranh. Và « Chủ nghĩa xã hội kkông thể xây dựng trên một đất nước hoang tàn được, nó chỉ có thể rơi xuống như một trái cây đã quá chín của chủ nghĩa tư bản »([3])... Những nọc độc đó không phải không làm lung lạc một số ít người thuộc tầng lớp trên của cư dân đô thị vùng tạm chiếm mới được giải phóng và một số người lạc hậu khác. Ngay trong hàng ngũ những người đã từng tham gia cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, cũng có người mong muốn: « Miền Bắc hãy qua một thời kỳ phát triển tư bản đã rồi hãy tiến lên chủ nghĩa xã hội »([4]).

Nhưng dựa vào xu thế tất yếu của lịch sử Việt Nam dựa vào nguyện vọng tha thiết của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam, tháng 8 năm 1955 Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã thông qua một quyết định có tính chất lịch sử quan trọng là: « Bất kỳ tình hình như thế nào, miền Bắc cũng phải được củng cố và phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà ». ([5]).

Đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã phát huy sáng tạo luận điểm cách mạng của chủ nghĩa Lênin về vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và về sự hỗ trợ của phong trào vô sản quốc tế trong điều kiện cách mạng thế giới hiện nay. Đó là sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người và sự giúp đỡ tận tình của các nước xã hội chủ nghĩa anh em đối với nhân dân Việt Nam. Lênin đã từng khẳng định: « Với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản ở các nước tiên tiến, các

(1) *Hồ Chí Minh*. « Phát huy tinh thần cầu học, cầu tiến bộ ». ST. H 1960, tr.55 và 56.

(2) *Hồ Chí Minh*, « Bài nói chuyện tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa I », Báo Nhân dân số 567, 219 — 1955.

(3) *C. Renno*. « Một trong những lãnh tụ của Quốc tế cộng sản II » — trích lại trong cuốn Quốc tế cộng sản về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Điacốp và Kockin. ST. H. 1960, tr.25.

(4) Trích lại nhận xét của đồng chí *Trường-Chinh*, trong bài « Phương châm chiến lược của Đảng ta ». Học tập. 1-1960, tr. 31.

(5) « Báo cáo chính trị tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 », tháng 8-1955. Trích ở Tạp chí Học tập 1-1960, tr. 31.

nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xô viết và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa » ([1]).

Thứ ba là, phải nhận thức rõ đặc điểm của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam để có thể đề ra được những biện pháp cách mạng thích hợp. Xuất phát từ tình hình thực tế Việt Nam, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã chỉ rõ « miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa » ([2]). Đặc điểm đó nói lên rằng: Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội trên một cơ sở vật chất kỹ thuật hết sức nghèo nàn và lạc hậu. Vì vậy, nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải được đặt làm nhiệm vụ hàng đầu của thời kỳ quá độ. Đồng thời, đất nước còn tạm thời bị chia làm hai miền. Cuộc đấu tranh để giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc vẫn còn phải tiếp tục. Nói một cách khác đất nước vừa có hòa bình lại vừa phải chuẩn bị cho chiến tranh vì vậy công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội cũng phải làm sao cho phù hợp với những đặc điểm tình hình kể trên, đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng của cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước.

☆

Trong thực tế, cơ sở kinh tế ban đầu ở miền Bắc Việt Nam còn hết sức nghèo nàn, lạc hậu. Năm 1954 giá trị tổng sản lượng công nghiệp hiện đại chỉ chiếm 1,5% giá trị tổng sản lượng công, nông nghiệp. Kinh tế nông nghiệp vốn lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá hết sức nặng nề. Gần 14 vạn hécta ruộng đất, tức 7% tổng số ruộng đất trồng trọt ở miền Bắc bị bỏ hoang. Máy móc, nông cụ để sản xuất vô cùng thiếu thốn. Tất cả các công trình thủy nông lớn đều bị phá hoại, đê điều bị hư hại khá nhiều. Quân đội viễn chinh Pháp trước khi rút lui đã cướp đi nhiều máy móc, phá hủy đường xá, cầu cống và các phương tiện giao thông vận tải... Nhiều nhà máy, xí nghiệp bị tê liệt không còn khả năng hoạt động. Hơn 15 vạn người bị thất nghiệp ở cả thành thị lẫn nông thôn. Khoa học, kỹ thuật thì vô cùng lạc hậu. Cả khu mỏ than Hồng Gai chỉ còn lại có hai cán bộ kỹ thuật. Xí nghiệp liên hợp dệt Nam Định với hàng nghìn công nhân mà không có một kỹ sư nào. Trang bị kỹ thuật thì lạc hậu và cũ kỹ v.v...

Song, nhận thức rõ những khó khăn và thuận lợi, Đảng đã phát huy tinh thần triệt để cách mạng, sáng tạo cách mạng, đưa miền Bắc Việt Nam từng bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, mà mở đầu là thời kỳ khôi phục kinh tế (1955—1957), với mục tiêu là « khôi phục cơ sở sản xuất và mức sản xuất bằng trước chiến tranh (1939) ».

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân Việt Nam đã nỗ lực đẩy mạnh công cuộc khôi phục kinh tế trong công nghiệp, chẳng những duy trì, mở rộng các cơ sở sản xuất cũ mà còn xây dựng được nhiều nhà máy, xí nghiệp mới... đưa tổng số xí nghiệp (kể cả trung ương và địa phương) từ 81 xí nghiệp năm 1955 lên 150 xí nghiệp năm 1957. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh từ 35 tỷ đồng tiền cũ năm 1955 lên tới 236 tỷ đồng vào năm 1957 ([3]).

Cùng với công nghiệp, nông nghiệp cũng được khôi phục lại. Hàng loạt công trình thủy lợi lớn, vừa và nhỏ được sửa chữa và xây dựng mới. Vì thế sản lượng thóc năm 1955 đạt 3,6 triệu tấn, năm 1956 là 4,1 triệu tấn (vượt hơn mức năm 1939 khoảng 60%) ([4]).

Cũng trong thời kỳ khôi phục kinh tế, nhân dân miền Bắc Việt Nam còn hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ *cải cách ruộng đất*, xóa bỏ vĩnh viễn quan hệ sản xuất phong kiến, giải phóng lực lượng sản xuất đang bị kìm hãm ở nông thôn. Người cày đã thực sự có ruộng, nông dân đã thực sự làm chủ nông thôn.

Cuối năm 1957 công cuộc khôi phục kinh tế ở miền Bắc Việt Nam căn bản hoàn thành. Nền kinh tế miền Bắc Việt Nam phát triển lên một bước mới. Thành phần công nghiệp quốc doanh chiếm 66,6% giá trị sản lượng công nghiệp; vận tải quốc doanh chiếm 50,2% tổng khối lượng hàng hóa chu chuyển; thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán chiếm 31,3% tổng mức bán lẻ ([5]). Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa bước đầu được xây dựng đã có tác động tích cực tới sự phát triển của sức sản xuất.

Sản xuất phát triển, đời sống nhân dân, nhất là của nông dân bước đầu được cải thiện. Ở thành thị đa số những người thất nghiệp đã có việc làm. Các ngành nghề thủ

---

(1) *V. I. Lênin*, « Toàn tập », tập 31. ST H. 1969. tr. 295.

(2) *Hồ Chí Minh*, « Tuyển tập », tập 2. Sự thật, H. 1980. tr. 159.

(3) « Số liệu thống kê trong 3 năm khôi phục kinh tế phát triển văn hóa ». Cục Thống kê Trung ương xuất bản H. 1959 tr. 77.

(4) Như trên, tr. 82.

(5) Như trên tr. 7.

công được khôi phục và tổ chức lại. Chế độ tiền lương cho cán bộ công nhân viên chức được cải thiện (so với 1955 thì đến năm 1957 tiền lương của cán bộ, công nhân viên chức tăng 36,3%). Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế phát triển mạnh, Nhà nước chuyên chính vô sản ở Việt Nam đã được củng cố thêm một bước.

Đương nhiên, thắng lợi trên đây mới là kết quả đầu tiên. Kinh tế miền Bắc vẫn là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công còn rất lớn. Kinh tế tư bản tư doanh vẫn chưa được cải tạo. Mâu thuẫn cơ bản nổi lên ở miền Bắc Việt Nam lúc này là « mâu thuẫn giữa chính quyền tiên tiến, chế độ chính trị tiên tiến với quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội lạc hậu » (1). Có giải quyết được mâu thuẫn trên mới đưa nền kinh tế miền Bắc Việt Nam đạt được thành tựu mới.

Kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã giúp miền Bắc Việt Nam áp dụng sáng tạo những quy luật phổ biến của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trước hết là: phải tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế quốc dân; phải cải tạo quan hệ sản xuất lạc hậu để mở đường cho sức sản xuất phát triển. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam tiến hành kế hoạch ba năm cải tạo và phát triển kinh tế phát triển văn hóa (1958 — 1960). Nhiệm vụ trọng tâm mà Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đề ra cho thời kỳ này là: « Đẩy mạnh cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, tức là tiến hành 3 cuộc cải tạo lớn: cải tạo nông nghiệp, cải tạo thủ công nghiệp và cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh » (1). Cụ thể là « Đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời phải ra sức phát triển nhanh thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân » (2).

Thực hiện đường lối đó, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam, bằng tinh thần lao động sáng tạo, đã đạt được thắng lợi to lớn. Theo đường lối hợp tác hóa nông nghiệp của Lênin, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp đã thu được kết quả tốt. Nếu năm 1957 mới có 25 hợp tác xã nông nghiệp với 3 hợp tác xã bậc cao thì năm 1960 đã lên tới 40.422 hợp tác xã với 4346 hợp tác xã bậc cao. Ruộng đất của hợp tác xã, vào năm 1960, đã chiếm tới 76% diện tích canh tác toàn miền Bắc. Chế độ người bóc lột người ở nông thôn miền Bắc Việt Nam căn bản bị xóa bỏ, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã hình thành trong nông thôn. *Giai cấp nông dân tập thể* ở miền Bắc Việt Nam đã *bắt đầu hình thành*.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa phải đi đôi với phát triển sản xuất, nhà nước đã chú trọng đầu tư vốn vào sản xuất nông nghiệp, đồng thời là thực hiện biện pháp cho vay đối với nông dân. Trong ba năm (1958—1960) đầu tư vốn vào nông nghiệp của nhà nước là 180 triệu đồng, cho nông dân vay 138 triệu đồng. Bên cạnh đó 19 công trình thủy lợi quan trọng đã được xây dựng. Các ngành sản xuất nông cụ, phân bón, thuốc trừ sâu... đều được nhà nước coi trọng.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tiểu, thủ công nghiệp cũng giành được thắng lợi cơ bản. Năm 1960 đã có 87,9% tổng số thợ thủ công trong diện cải tạo đã tham gia các hình thức hợp tác xã tiểu công nghiệp xây dựng được 2760 hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp trong đó có 521 hợp tác xã bậc cao. Trong thương nghiệp, năm 1960 đã có 84,6% số người buôn bán nhỏ làm nghề phục vụ kinh doanh ăn uống trong diện cải tạo, đã tham gia tổ chức hợp tác xã, hoặc làm đại lý cho mậu dịch quốc doanh, một số người đã được tham gia sản xuất trực tiếp.

Đáng lưu ý là công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được tiến hành một cách thuận lợi. Toàn bộ tư sản ở miền Bắc Việt Nam đã được cải tạo. Nhà nước đã đưa trên 25 triệu đồng tiền mặt và gần 2,5 nghìn máy móc các loại, 1734 xe, tầu thủy và canô sà lan vào công tư hợp doanh, vào xí nghiệp hợp tác và vào hợp tác xã. 14.000 công nhân làm thuê trong các xí nghiệp tư bản tư doanh trước đây đã được giải phóng. Khu vực kinh tế quốc doanh đã được tăng cường mạnh mẽ. Khối lượng vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản trong 3 năm 1958—1960 tăng gấp 2,3 lần 3 năm 1955—1957; trong đó công nghiệp chiếm tới 36,4%. Trong 3 năm nhà nước đã xây dựng được 130 công trình trên hạn ngạch, trong đó có 93 công trình đã hoàn thành. Nếu năm 1954 miền Bắc Việt Nam mới có 19 xí nghiệp công nghiệp thì đến năm 1960 có hơn 500 xí nghiệp do trung ương quản lý và hơn 500 cơ sở công nghiệp địa phương. Nhiều ngành công nghiệp quan trọng đã được xây dựng và phát triển như: công nghiệp khai thác và luyện kim, công nghiệp cơ khí,

(1) và (2) « Nghị quyết Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 14 tháng 11 năm 1958 ». Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản 1959.

diện v.v... Nhiều nhà máy hiện đại ra đời, sản xuất được các loại máy móc hiện đại, phức tạp như: máy phát điện cỡ nhỏ, đầu máy kéo, canô, toa xe lửa v.v...

Đến năm 1960, công cuộc cải tạo và phát triển kinh tế, và phát triển văn hóa ở miền Bắc Việt Nam đã cơ bản hoàn thành. Cơ cấu kinh tế ở miền Bắc Việt Nam đã thay đổi căn bản. Chỉ tính riêng tỷ trọng giữa công và nông nghiệp thì năm 1954 giá trị tổng sản lượng nông nghiệp còn chiếm 68,6% giá trị tổng sản lượng công nghiệp là 31,4%, đến năm 1960 giá trị tổng sản lượng nông nghiệp là 57,4% giá trị tổng sản lượng công nghiệp lên tới 42,6%. Trong nông nghiệp từ năm 1957 đến 1960, giá trị tổng sản lượng bình quân hàng năm tăng từ 4,1% còn trong công nghiệp (kể cả thủ công nghiệp) bình quân tăng hàng năm là 22,6%. Công nghiệp quốc doanh hàng năm tăng 51,2%. Công nghiệp địa phương tăng gấp 10 lần.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập ở miền Bắc Việt Nam. Nếu năm 1957, khu vực kinh tế nhà nước mới chiếm có 18,1% tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân thì năm 1960 đã chiếm 66,8%, kinh tế cá thể chỉ còn chiếm 33,2% (1) còn kinh tế tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn bị xóa bỏ.

Đương nhiên, khi mà mâu thuẫn giữa chính quyền tiên tiến, chế độ chính trị tiên tiến với quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội đã được giải quyết, thì mâu thuẫn giữa chế độ xã hội chủ nghĩa tiên tiến với cơ sở vật chất — kỹ thuật lạc hậu lại nổi lên hàng đầu và ngày càng gay gắt. Chỉ giải quyết tốt mâu thuẫn này thì nhà nước chuyênchính vô sản ở miền Bắc Việt Nam mới được củng cố, tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa mới được phát huy.

Tháng 9 năm 1960 Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Lao động Việt Nam đã được triệu tập. Đại hội đề ra đường lối chung của miền Bắc trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội là: «Đoàn kết toàn dân, phát huy tinh thần yêu nước nồng nàn và truyền thống phấn đấu anh dũng, lao động cần cù của nhân dân ta, đồng thời tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em do Liên Xô đứng đầu đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội...» (2). Để đạt mục tiêu đó, Đảng cũng đề ra những biện pháp là: «Phải sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản để:

— Thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản tư doanh.

— Phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

— Đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa về mặt tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật...» (3).

Đường lối đó được thực hiện bắt đầu từ kế hoạch 5 năm đầu tiên (1961 — 1965) trong điều kiện miền Bắc đã có hòa bình, nhưng miền Nam còn phải đương đầu với cuộc chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ và tay sai. Việc chi viện cho miền Nam ngày càng phải đẩy mạnh. Cuối năm 1964 đầu năm 1965 khi kế hoạch 5 năm chưa hoàn thành thì đế quốc Mỹ đã đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã phải thực hiện trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh.

Nhưng những thắng lợi bước đầu của nó đã chứng minh rõ tính đúng đắn của đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam trong hoàn cảnh đặc thù của đất nước mình.

I — Trong hoàn cảnh có chiến tranh nền sản xuất nhỏ vẫn từng bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa

Lênin đã từng chỉ ra rằng: «Chủ nghĩa xã hội là chính quyền xô viết cộng với điện khí hóa toàn quốc». Miền Bắc Việt Nam đã có chính quyền vô sản tiên tiến, song cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội lại quá nhỏ yếu. Chỉ riêng việc tước đoạt giai cấp bóc lột chưa thể tạo ra được cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Vấn đề ở đây, muốn đảm bảo cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là phải cải tạo nền sản xuất thủ công lạc hậu thành nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; là xây dựng mới toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Như vậy đấu tranh đưa sản xuất nhỏ

1) «Số liệu thống kê năm 1968» — Tổng cục Thống kê xuất bản, 1968 tr. 50.

2) «Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 3 của Đảng Lao động Việt Nam». Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản 10.1960. Tập I tr. 78.

3) «Như trên. tr. 79.

lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là một trong những nội dung chủ yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam. Điều này đã được đồng chí Lê Duẩn Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: «Công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là một quá trình cải biến cách mạng về mọi mặt, nhằm đưa miền Bắc từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ chế độ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ tình trạng kinh tế rời rạc và lạc hậu xây dựng thành một nền kinh tế cân đối và hiện đại, làm cho miền Bắc Việt Nam tiến bộ mau chóng, làm cơ sở ngày càng vững chắc cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà» (1).

Miền Bắc Việt Nam cần phải xây dựng một nền công nghiệp hiện đại, nền nông nghiệp lớn hiện đại, giao thông vận tải lớn hiện đại v.v... Đó là tính tất yếu khách quan của việc đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn ở miền Bắc Việt Nam.

— Đối với công nghiệp, trong thời kỳ khôi phục và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa (1955 – 1960) Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam chủ trương lấy việc khôi phục và phát triển nông nghiệp làm khâu chính như trên đã nói, đồng thời rất coi trọng việc khôi phục và phát triển công nghiệp. Kết quả, nếu năm 1955 ở miền Bắc Việt Nam mới có 81 xí nghiệp đến 1960 đã lên tới 1012 xí nghiệp (kể cả trung ương và địa phương). Từ năm 1960, trên cơ sở thắng lợi của công cuộc khôi phục và cải tạo xã hội chủ nghĩa vấn đề xây dựng và phát triển công nghiệp được đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên, qua cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với giai cấp tư sản, những tư liệu sản xuất được công hữu hóa hầu như không đáng kể. Thông qua phong trào hợp tác hóa sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp những người lao động cá thể đại bộ phận được đưa vào làm ăn tập thể. Nhưng nhìn chung lao động trên miền Bắc vẫn là lao động thủ công. Để củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa vấn đề là phải nhanh chóng xây dựng gần như toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Phương châm phát triển công nghiệp của miền Bắc Việt Nam là vừa phải từ thủ công lên nửa cơ giới và cơ giới hóa kết hợp với một phần tự động hóa vừa phải tiếp tục xây dựng các nhà máy, xí nghiệp có quy mô lớn, trang bị kỹ thuật hiện đại, vừa cải tạo và xây dựng các nhà máy xí nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Những nhà máy, xí nghiệp có quy mô lớn, trang bị kỹ thuật hiện đại đều thuộc quyền quản lý của nhà nước. Các nhà máy xí nghiệp có quy mô vừa và nhỏ phần lớn do địa phương quản lý. Tình hình phát triển như sau:

Số xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh tính đến cuối năm ở miền Bắc Việt Nam.

	Tổng số	Chia ra	
		Trung ương	Địa phương
1955	81	45	36
1960	1012	203	809
1965	1132	205	927
1970	1325	268	1057
1975	1335	315	1020 (2).

— Về nông nghiệp sau thắng lợi của kế hoạch ba năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam quyết tâm từng bước đưa nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Cuối năm 1959 điều lệ mẫu hợp tác xã nông nghiệp đã được ban hành. Đó là sự kiện lịch sử quan trọng đánh dấu bước chuyển biến lớn lao của giai cấp nông dân miền Bắc Việt Nam. Nông dân tự nguyện tham gia xây dựng các hợp tác xã với hai hình thức: Hợp tác xã bậc thấp và hợp tác xã bậc cao. Đối với hợp tác xã bậc thấp thì quyền sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất và ruộng đất vẫn còn tồn tại nhưng đã được sử dụng thống nhất trên cơ sở quy hoạch, phân công hợp tác sản xuất; phân phối thu nhập một phần theo lao động, một phần cho tư liệu sản xuất. Còn hợp tác xã bậc cao thì ruộng đất tư liệu sản xuất quan trọng đều trở thành tài sản công hữu. Hoa lợi ruộng đất đã bị xóa bỏ. Nguyên tắc phân phối theo lao động được thực hiện, công cụ sản xuất luôn được cải tiến. Hình thức hợp tác xã bậc cao ngày càng tỏ rõ tính ưu việt của nó và thu hút được đông đảo nông dân lao động tham gia. Nếu năm 1960 tổng số xã viên hợp tác xã bậc cao so với tổng số hộ xã viên trên miền Bắc mới có 14,5% thì năm 1975 đã lên tới 97,4%. Đã có nhiều hợp tác xã (tập trung ở đồng bằng Bắc bộ) lớn mạnh, vượt khỏi quy mô thôn, lên tới quy mô xã hoặc liên xã.

Được sự giúp đỡ của nhà nước, đặc biệt là sự hỗ trợ đắc lực của công nghiệp, nông

1) *Lê Duẩn* – «Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam». Tác phẩm chọn lọc, tập 1. ST. H. 1976, tr. 15.

(2) «Niên giám thống kê – 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa». Tổng cục Thống kê xuất bản 1970, tr. 241 và «Niên giám thống kê» – Tổng cục Thống kê 1979, tr. 143 và 145.

nghiệp ở miền Bắc Việt Nam đã bước đầu được trang bị cơ khí hóa ở nhiều khâu và ở nhiều vùng.

Tình hình hợp tác hóa và cơ khí hóa nông nghiệp (khu vực hợp tác xã) của miền Bắc Việt Nam như sau:

	1955	1958	1960	1965	1970	1975
— Số hộ vào tổ đổi công so với tổng số nông hộ (%)	4,5	65,7	—	—	—	—
— Số hộ xã viên so với tổng số hộ nông dân lao động (%)		4,8	85,8	90,1	95,5	95,6
— Hộ xã viên hợp tác xã bậc cao so với tổng số hộ xã viên (%).		0,08	14,5	72,9	96,2	97,4
— Số máy kéo thực tế (cái)	—	—	83	595	1941 (1968)	4198
— Diện tích gieo trồng cày máy so với tổng số diện tích gieo trồng (%).	—	—	0,2	5,9	6,6	9,3(1).

— Để phát triển nền kinh tế, đặc biệt là phát triển nông nghiệp toàn diện, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam luôn chú trọng đến việc phát triển các nông trường quốc doanh. Sau năm 1955 trên cơ sở đất đai của các đồn điền của bọn thực dân Pháp, của bọn địa chủ phản động, bọn tư sản trong và ngoài nước bị tịch thu, trưng thu hoặc trưng mua, miền Bắc Việt Nam đã tổ chức được hàng chục nông trường. Nhiều nông trường có diện tích hàng nghìn hécta, sử dụng trên dưới 1000 công nhân. Bên cạnh đó nhiều nông trường mới đã được mọc lên trên các vùng đất vỡ hoang. Được đầu tư nguồn vốn thích đáng, các nông trường ở miền Bắc Việt Nam ngày càng được củng cố và mở rộng. Từ chỗ có 56 nông trường vào năm 1960: 59 nông trường năm 1965, 75 nông trường năm 1969 đến năm 1975 miền Bắc Việt Nam đã có gần 90 nông trường quốc doanh.

Nông trường quốc doanh ở miền Bắc đã đảm bảo cung cấp cho nhà nước một khối lượng lương thực, thực phẩm, giúp nhà nước chủ động trong việc đáp ứng nhu cầu của khu vực phi nông nghiệp; đã sản xuất một khối lượng quan trọng nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp và hàng xuất khẩu. Nông trường quốc doanh còn sản xuất và cung ứng một số giống tốt, góp phần quan trọng phổ biến nhanh những giống có năng suất cao, phẩm chất tốt. Đặc biệt nông trường quốc doanh đã nêu gương cho các hợp tác xã trên các mặt sản xuất, quản lý kinh tế, giúp đỡ các hợp tác xã trong từng vùng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

— Về giao thông vận tải, trong những năm hòa bình xây dựng, cũng như những năm có chiến tranh, cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành giao thông vận tải không ngừng được tăng cường. Số vốn đầu tư của nhà nước vào ngành giao thông vận tải tăng nhanh, thường chiếm trên 20% tổng số vốn đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất. Các tuyến đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển được nhanh chóng khôi phục sau khi cuộc chiến tranh chống Pháp kết thúc. Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, giao thông vận tải là một trong những trọng điểm đánh phá ác liệt của địch. Nhưng giao thông vận tải vẫn đảm bảo thông suốt, phục vụ tốt nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu ở miền Bắc. Các phương tiện vận tải được tăng cường cả về số lượng lẫn chất lượng. So năm 1960 với năm 1974 thì chiều dài đường sá, số lượng phương tiện vận tải, khối lượng hàng hóa luân chuyển đều tăng rõ rệt (đường sắt 273 km — 1157 km, đường ôtô: 4365 km — 51.109 km; đường sông 4.612 km — 6.000 km; đầu máy xe lửa 1 — 2,56 lần: ôtô vận tải: 1—9,04 lần; tàu và canô chở hàng: 1— 10,76 lần: tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển: 1—2,41 lần) (2). Cùng với thành tựu về công nghiệp và nông nghiệp, thắng lợi vẻ vang trên mặt trận giao thông vận tải đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của nhân dân miền Bắc Việt Nam trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Bên cạnh các ngành kể trên, các ngành bưu điện, thương nghiệp... cũng từng bước phát triển, góp phần đáng kể đẩy mạnh quá trình đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn ở miền Bắc Việt Nam.

---

(1) Lập biểu theo số liệu thống kê cơ bản 10 năm 1955 — 1964 Tổng cục Thống kê. 1965 tr. 41 và Niên giám thống kê 1976. Tổng cục Thống kê tr. 197, 199 và 200.

(2) «Sức mạnh Việt Nam» Nxb Quân đội nhân dân H. 1976. tr. 252 và 253.

II — Trong chiến tranh, phương châm ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương... đã thể hiện rõ được tính ưu việt của nó

Nghị quyết lần thứ 7 của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam năm 1962 đã chỉ rõ: « Nếu công nghiệp – trước hết là công nghiệp nặng là nền tảng của nền kinh tế quốc dân thì nông nghiệp là cơ sở phát triển công nghiệp. Công nghiệp và nông nghiệp có phát triển cân đối, nhịp nhàng, thì công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa mới tiến hành được nhanh chóng và vững chắc » (1).

Trong mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam chủ trương: công nghiệp trước hết là công nghiệp nặng có nhiệm vụ trang bị kỹ thuật ngày càng hiện đại cho nông nghiệp để thay đổi một cách căn bản bộ mặt lạc hậu của nông nghiệp, biến nông nghiệp từ một ngành sản xuất nhỏ, tự cấp, tự túc thành sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Công nghiệp nặng ngày càng cung cấp nhiều công cụ, phương tiện và vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp để không ngừng nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, đưa nông nghiệp phát triển toàn diện, mạnh mẽ, thoát khỏi tình trạng phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên trên cơ sở đó một phần lao động nông nghiệp sẽ được chuyển sang phát triển công nghiệp nhằm thực hiện phân công lao động mới trong xã hội. Vì vậy Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã đề ra phương châm: « ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý ».

« Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý »... có nghĩa là xây dựng một hệ thống công nghiệp nặng làm nền tảng cho nền kinh tế quốc dân, nhưng cơ cấu và qui mô của nó phải thích hợp với điều kiện và nhu cầu của Việt Nam, đồng thời phù hợp với sự phân công hợp tác giữa các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Cơ cấu của công nghiệp nặng ở miền Bắc Việt Nam bao gồm những ngành nhất thiết phải xây dựng đó là: điện lực, nhiên liệu, cơ khí, luyện kim, hóa chất, khai khoáng, vật liệu xây dựng v.v... nhưng trong mỗi ngành lớn ấy không nhất thiết phải xây dựng thật đầy đủ ở tất cả các mặt, sản xuất ra đầy đủ mọi sản phẩm. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam chủ trương *lấy ngành cơ khí làm trọng tâm và điện lực phải phát triển trước một bước*. Điều đó được thể hiện rõ trong vốn đầu tư hàng năm. Nếu lấy tỷ số vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp ở miền Bắc Việt Nam năm 1960 bằng 100% thì 1965: 411,8%, 1971: 197,3% và 1975: 296,7% (2). Từ 70% đến 80% số vốn trên đã được đầu tư vào các ngành công nghiệp nặng.

Trong cơ cấu chung thì *công nghiệp nhẹ* có nhiệm vụ chế biến nông sản hàng hóa do nông nghiệp sản xuất ra, để tăng thêm giá trị cho nông sản, kích thích nông nghiệp phát triển và phục vụ trực tiếp đời sống nhân dân. Còn *nông nghiệp*, được công nghiệp hỗ trợ phát triển lại cung cấp lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng cho đời sống nhân dân, cung cấp một phần quan trọng nguyên liệu cho công nghiệp, cung cấp sức lao động cho nhu cầu phát triển công nghiệp và cuối cùng nó là một trong những thị trường rộng lớn cho công nghiệp. Kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp với nông nghiệp sẽ làm cho công, nông nghiệp đều phát triển. Đó cũng là tiền đề tạo nên sự liên minh kinh tế ngày càng mật thiết giữa công nhân và nông dân. Đó là biện pháp tích cực để giai cấp công nhân dìu dắt, lãnh đạo giai cấp nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trong những năm 1955 – 1975 ở miền Bắc Việt Nam công nghiệp đã có tác động mạnh mẽ vào nông nghiệp – nhất là trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp cung cấp điện, phân bón thuốc trừ sâu xây dựng các công trình thủy lợi, đặc biệt là cung cấp các công cụ sản xuất. Công nghiệp đã chế biến tốt nông phẩm làm tăng thêm giá trị nông sản, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, giảm đi sự tách biệt giữa thành thị và nông thôn. Đặc biệt, công nghiệp còn góp phần đào tạo cán bộ, nâng cao trình độ kỹ thuật và trình độ quản lý của nông dân.

Phương châm « ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ » trong điều kiện đất nước có chiến tranh cũng là một trong những nguyên nhân đưa đến một sáng tạo mới trong lãnh đạo xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là: vừa ra sức xây dựng phát triển kinh tế trung ương, vừa tích cực đẩy mạnh kinh tế địa phương.

---

(1) « Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 Đảng Lao động Việt Nam ». ST, H. 1962. tr. 14 và 15.

(2) « Niên giám thống kê ». Tổng cục Thống kê. H. 1979. tr. 218.

Phương châm này được thực hiện đã có thể phát huy được sức mạnh của từng vùng trong sản xuất, tăng cả những sản phẩm có tính chất toàn quốc và cả những sản phẩm có tính chất địa phương. Bởi vì, trình độ sản xuất những sản phẩm ấy, có thứ đòi hỏi phải có những xí nghiệp với các phương tiện máy móc thiết bị hiện đại, quy mô lớn, có thứ chỉ cần kỹ thuật cơ khí, thậm chí kỹ thuật thủ công cũng có thể sản xuất được. Hơn nữa, ở miền Bắc Việt Nam, tốc độ tăng dân số khá nhanh, nguồn lao động khá dồi dào. Trong những điều kiện ấy, nếu chỉ dựa vào việc phát triển kinh tế trung ương (các nhà máy lớn, những xí nghiệp liên hợp, những nông, lâm trường có quy mô hiện đại...) thì không sử dụng hết lao động có sẵn trong nước, không thể sử dụng hết tài nguyên sẵn có, không phát huy thế mạnh của mỗi vùng và đồng thời sẽ không thể đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Cho nên, vừa xây dựng phát triển kinh tế trung ương vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế địa phương là phát huy mọi nhân tố tích cực trong nền kinh tế quốc dân, sử dụng hợp lý lực lượng lao động, khai thác một cách có lợi nhất mọi nguồn sản xuất, nhằm không ngừng nâng cao thu nhập kinh tế quốc dân, đáp ứng được nhu cầu trong nước và xuất khẩu, cũng như tăng thêm nguồn tích lũy vốn để từng bước cải thiện đời sống của nhân dân.

Stalin đã từng nói « Nếu về phương diện xây dựng kinh tế mà không phát huy tất cả mọi lực lượng tiềm tàng ngay cả ở địa phương, nếu không giúp đỡ một cách có hiệu quả cho công nghiệp địa phương; bắt đầu từ các khu và các quận nếu không phát huy tất cả những lực lượng ấy thì chúng ta sẽ không thể thực hiện được sự phát triển toàn bộ của công cuộc kiến thiết kinh tế mà Lênin đã nói đến. Nếu không kết hợp chặt chẽ những lợi ích của trung ương với những lợi ích của các địa phương thì chúng ta sẽ không thể nào giải quyết được vấn đề phát huy sáng kiến trong công cuộc kiến thiết, không thể nào giải quyết được vấn đề phát triển kinh tế toàn bộ để công nghiệp hóa nhanh chóng nước ta ». ([1]).

Đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam cũng từng nhấn mạnh rằng: « Chúng ta không những phải biết phát huy thế mạnh của từng địa phương để dấy lên một cao trào phát triển sản xuất trên nhiều địa bàn khác nhau với những quy mô to nhỏ khác nhau. Không những phải biết sử dụng tập trung mọi ưu thế của cộng đồng xã hội chủ nghĩa để xây dựng các cơ sở kinh tế hiện đại có quy mô lớn, mà còn phải biết tạo nên ở các địa phương, những hình thức tổ chức kinh tế thích hợp để động viên tới mức cao nhất mọi khả năng tiềm tàng trong nhân dân tham gia xây dựng kinh tế, phát triển sản xuất và tổ chức đời sống » ([2]).

Thực hiện phương châm ấy, miền Bắc Việt Nam đã tiến hành xây dựng hàng loạt các nhà máy, xí nghiệp, nông lâm trường có quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại có tính chất cả nước do *Trung ương quản lý*. Nó không những sản xuất tư liệu sản xuất trang bị kỹ thuật cho tất cả các ngành kinh tế mà còn giúp các ngành kinh tế khác đẩy mạnh sản xuất tạo ra sự cân đối giữa các ngành và các địa phương, cung cấp và bồi dưỡng kỹ thuật nghiệp vụ cũng như tay nghề cho hàng chục nghìn cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề cho các địa phương. Đồng thời *kinh tế địa phương* cũng không ngừng được củng cố và phát triển, nó sản xuất ra hàng ngàn mặt hàng tiêu dùng đáp ứng cho nhu cầu địa phương và cả nước, và chỉ trên cơ sở kinh tế địa phương được phát triển, thế mạnh của từng địa phương mới được phát huy. Nó còn góp phần bố trí sắp xếp lao động giữa các khu vực công nghiệp, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp một cách hợp lý. Kinh tế địa phương còn góp phần tạo cơ sở vững chắc cho nền quốc phòng toàn dân, biến mỗi tỉnh thành một địa bàn chiến lược tác chiến cũng như hậu cần, để chiến đấu cũng như sản xuất. Chính vì vậy, trong những năm bị chiến tranh phá hoại ác liệt miền Bắc vẫn phát triển được sản xuất và bồi dưỡng được sức dân để đánh lâu dài. Kinh tế địa phương phát triển mạnh mẽ (đặc biệt là công nghiệp địa phương) góp phần kết hợp chặt chẽ công nghiệp với nông nghiệp, gắn thành thị với nông thôn, thực hiện tốt khẩu hiệu công nghiệp hóa nông nghiệp, thành thị hóa nông thôn, nhanh chóng đưa trình độ mọi mặt của nông dân tiến lên theo kịp với trình độ của công nhân, thực hiện tốt nguyên tắc liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Đó cũng là hình thức thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý kinh tế, để vừa tăng cường sự quản lý tập trung của trung ương, vừa phát huy tính chủ động, sáng tạo của các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

---

1) *Stalin* — « Bàn về công nghiệp hóa » ST. H. 1958. tr. 48.

2) *Lê Duẩn* (Sđd) tr. 98 và 99

III – Trong chiến tranh vẫn cần thiết và có thể thực hiện phương châm cải tạo đi đôi với xây dựng: xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đi đôi với đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề và tích lũy xã hội chủ nghĩa đi đôi với cải thiện đời sống nhân dân

Trong những năm 1955–1975 miền Bắc Việt Nam đã thu được thắng lợi to lớn trong công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Về nông nghiệp, cuối năm 1960 việc cải tạo nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam đã cơ bản hoàn thành. Đến năm 1964 trước khi đế quốc Mỹ gây chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam số hợp tác xã bậc cao đã chiếm 45,50% [1].

Trong hai cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965 – 1968), (1972) và những năm khôi phục, phát triển kinh tế xen kẽ, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp vẫn tiếp tục phát triển cả bề rộng lẫn bề sâu. Đến năm 1974, 95,2% tổng số nông dân toàn miền Bắc đã vào hợp tác xã trong đó số hộ xã viên hợp tác xã bậc cao là 93,3%. Quy mô hợp tác xã ngày càng được mở rộng. Nếu năm 1960 số hợp tác xã có trên 200 hộ chỉ chiếm 2,9% trong tổng số hợp tác xã thì năm 1974 bình quân một hợp tác xã đã có 184 hộ, trong đó ở vùng đồng bằng Bắc bộ là 387 hộ. Tài sản cố định bình quân của một hợp tác xã là 17 vạn đồng gấp hơn 4 lần năm 1960, diện tích canh tác bình quân là 94 hécta gấp gần 3 lần năm 1960. [2].

Đối với công nghiệp, sau công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh miền Bắc Việt Nam ra sức đẩy mạnh phát triển công nghiệp. Đến cuối năm 1975 miền Bắc Việt Nam đã có 1335 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh gấp 16 lần năm 1955 và 14 lần số xí nghiệp thời thuộc Pháp. Ngoài ra còn có hàng nghìn hợp tác xã thủ công nghiệp. Các xí nghiệp do Trung ương quản lý đã có từ 1500 đến 2000 công nhân.

Đáng lưu ý là chế độ quản lý xí nghiệp ngày càng được tăng cường và cải tiến. Từ chế độ quản lý chủ yếu là hành chính, bao cấp, thủ công, phân tán theo lối sản xuất nhỏ đã từng bước xây dựng, được chế độ quản lý theo phương thức xã hội chủ nghĩa; cách tổ chức quản lý của một nền công nghiệp lớn. Đó là chế độ quản lý dựa trên những nguyên tắc cơ bản là: « Bảo đảm nhiệm vụ chính trị của xí nghiệp, bảo đảm nắm vững kỹ thuật và tạo điều kiện phát triển kỹ thuật, bảo đảm kỷ luật sản xuất bao gồm kỷ luật lao động, bảo đảm quyền làm chủ tập thể và đời sống của công nhân » [3]. Nhờ vậy đã giải quyết được đúng đắn mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và quần chúng trong việc quản lý xí nghiệp.

Đó nông, công nghiệp ngày càng phát triển đến năm 1974 ở miền Bắc Việt Nam thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm tới 93% lao động xã hội, 99% tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất 87,6% thu nhập quốc dân, 96,7% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, 96,6% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (tính cả kinh tế phụ gia đình xã viên hợp tác xã [4]. Nền kinh tế miền Bắc Việt Nam từng bước được kế hoạch hóa. Vấn đề hạch toán giữa các khu vực kinh tế ở các ngành, ở từng nhà máy, xí nghiệp, ở từng hợp tác xã, đã được thực hiện.

Cùng với việc thực hiện thắng lợi công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội miền Bắc Việt Nam đã thay đổi một cách căn bản. Các giai cấp bóc lột đã bị xóa bỏ. Giai cấp công nhân, giai cấp lãnh đạo cách mạng đã lớn lên cả về số lượng lẫn chất lượng. Giai cấp nông dân tập thể đã hình thành và ngày càng vững mạnh. Khối liên minh công nông được củng cố trên cơ sở mới cao hơn trước. Tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa mà hầu hết được đào tạo dưới chế độ mới ngày càng phát triển.

Quan hệ sản xuất mới, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được thiết lập và ngày càng hoàn thiện, đã đem lại sự thay đổi về chất trong mối quan hệ giữa các thành viên trong xã hội miền Bắc. Đó là quan hệ bình đẳng, hợp tác, tương trợ. Mối quan hệ đó dựa trên cơ sở nhất trí về lợi ích kinh tế đã đưa tới sự nhất trí cao độ về chính trị và tinh thần trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng như trong cuộc chiến tranh chống xâm lược lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa, ý thức làm chủ tập thể sản phẩm của chế độ mới, của quan hệ sản xuất mới, đã được nảy nở và phát huy. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề cũng luôn luôn phát triển song song với việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Trong

(1) « Những thắng lợi vẻ vang của nhân dân ta trong công cuộc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (1955 – 1965) » ST. H. 1966, tr. 94.

(2) Theo *Nguyễn Duy Trinh*. « Miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược ». ST. H. 1976. tr. 44.

(3) *Lê Duẩn* (sđd) ST.H. 1976 tr. 131.

(4) *Nguyễn Duy Trinh* (sđd) tr. 44.

xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã quyết tâm «...xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế đông đảo, vững mạnh và ngày càng hoàn chỉnh về trình độ ngành nghề...» ([1]). Vì thế, bên cạnh việc cải tạo, bồi dưỡng để sử dụng số cán bộ khoa học kỹ thuật công nhân lành nghề do chế độ cũ để lại, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã không ngừng bồi dưỡng và củng cố lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề phát triển trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Đặc biệt đã củng cố các hệ thống trường học từ phổ thông đến đại học cho phù hợp với điều kiện của chế độ mới, nhằm đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, những công nhân lành nghề mới. Nếu niên khóa 1955—1956 các hệ thống trường học ở miền Bắc Việt Nam mới thu hút được 1.288.000 học sinh theo học thì niên khóa 1964—1965 là: 4587100 người, niên khóa 1974—1975 là 6.670.900 người mà trong đó hầu hết là con em của giai cấp công nhân và nông dân tập thể; đưa số người đi học trên miền Bắc từ 0,5% vào năm 1955 lên 25% năm 1975, so với tổng số dân trên miền Bắc ([2]). Hàng năm số cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học trở lên, cán bộ kỹ thuật trung cấp, những công nhân lành nghề sản phẩm của chế độ mới, đã không ngừng tăng lên, bổ sung cho các ngành kinh tế quốc dân.

Số học sinh tốt nghiệp trong các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và công nhân học nghề ở miền Bắc Việt Nam qua các năm:

Người

	Niên khóa 1955—1956	Niên khóa 1960—1961	Niên khóa 1965—1966	Niên khóa 1970—1971	Niên khóa 1971—1972
— Đại học và trên Đại học	270	2836	7782	10.557	8926
— Trung học chuyên nghiệp	1690	7122	15606	19512	23607
— Công nhân kỹ thuật	39532		53.438	22875	92729 ([3]).

Ngoài lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề được đào tạo ở trong nước, còn có hàng nghìn người khác đã được đào tạo ở nước ngoài, đặc biệt là ở các nước xã hội chủ nghĩa mà chủ yếu là Liên Xô.

Vì thế, nếu so với năm 1960 thì đến năm 1975 lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề ở miền Bắc Việt Nam đã trưởng thành lên gấp nhiều lần.

Tình hình phát triển của đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề ở miền Bắc Việt Nam thời kỳ 1955 — 1975:

	1960	1965	1973	1975
— Đại học và trên đại học	1 lần	5,4 lần	20,6 lần	26,3 lần
— Trung học chuyên nghiệp.	1 lần	5,6 lần	13,9 lần	17,3 lần
— Công nhân kỹ thuật	1 lần	2,5 lần	4,5 lần	5,75 lần ([4])

Số lao động kỹ thuật so với dân số tăng nhanh. Nếu năm 1960 số lao động kỹ thuật chỉ chiếm 0,8 dân số ở miền Bắc, thì năm 1965 là 2,1%, năm 1970 là: 2,8%, năm 1973 lên tới 4,0% ([5]).

Đó là những cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề vừa có phẩm chất chính trị tốt, vừa có trình độ khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ cao; đóng một vai trò hết sức

(1) «Nghị quyết Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ngày 26-6-1966». Trích theo xã luận tạp chí Học tập 12-1967 tr.3.

(2) Tính theo «Niên giám thống kê 1979», Tổng cục Thống kê xuất bản H. 1979 tr. 428.

(3) Tính theo «Niên giám thống kê 1979». Tổng cục Thống kê xuất bản H. 1979 tr. 444 và 447 và số liệu tổng hợp về tình hình đào tạo và bổ túc công nhân kỹ thuật qua các năm — lưu Văn phòng Tổng cục dạy nghề.

(4) Theo tài liệu của Ban chỉ đạo điều tra dân số Trung ương (bản lưu tại Tổng Công đoàn Việt Nam).

(5) Theo số liệu phòng Tổng hợp — Tổng cục dạy nghề.

quan trọng trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam. Công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cũng đi đôi với tích lũy xã hội chủ nghĩa và cải thiện đời sống nhân dân. Trong quá trình cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam luôn coi trọng việc không ngừng tăng nhanh tích lũy xã hội chủ nghĩa. Đảng đã giải quyết tốt vấn đề tích lũy và tiêu dùng. Mặc dù có chiến tranh, tích lũy hàng năm của miền Bắc Việt Nam thường chiếm 20 đến 25% thu nhập quốc dân được sử dụng (thu nhập quốc dân được sử dụng gồm thu nhập quốc dân hàng năm và hàng viện trợ hoặc cho vay[1]. Và như vậy số vốn đầu tư vào tái sản xuất mở rộng ngày càng được tăng cường. Miền Bắc Việt Nam vẫn giữ vững và phát triển sản xuất ngay cả khi có chiến tranh. Thu nhập quốc dân trong nước năm 1975 đã tăng gấp đôi năm 1957. Một cơ cấu kinh tế mới, tương đối hoàn chỉnh đã được hình thành ở miền Bắc Việt Nam. Đến năm 1974, công nghiệp đã tạo ra 37% thu nhập quốc dân và sản xuất được 92% giá trị hàng xuất khẩu (kể cả nông lâm sản đã được chế biến). Và, đến năm 1974 giá trị sản phẩm công nghiệp, phần sản xuất tư liệu sản xuất chiếm 41% và phần sản xuất tư liệu tiêu dùng còn 59% ; công nghiệp trung ương mà phần lớn là dùng máy móc chiếm 49%, công nghiệp địa phương chiếm 24% ; tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp chiếm 27% trong giá trị sản lượng công nghiệp.

Do sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân miền Bắc đã từng bước được cải thiện. Mặc dù dân số tăng nhanh (từ năm 1954 đến năm 1974 dân số miền Bắc tăng lên khoảng 7 triệu người) nhưng miền Bắc Việt Nam đã xóa bỏ được tình trạng những người chịu đói kinh niên. Ai cũng có ăn, có mặc, người ốm được chữa bệnh, mọi người đều được học hành. Mặc dù miền Bắc Việt Nam bị chiến tranh phá hoại nặng nề, ác liệt nhưng đến năm 1975 ở nông thôn miền Bắc 60% nhà đã có tường gạch, mái ngói. Công nhân được ổn định công ăn việc làm và không ngừng được cải thiện.

Đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân đã có những biến đổi quan trọng. Tư tưởng Mác-Lênin đã tỏa sáng trong đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân lao động. Trình độ văn hóa phát triển. Đến năm 1975, trung bình cứ 4 người dân có một người đi học, nếu tính từ 6 đến 50 tuổi thì cứ 2 người có một người đi học. Tất cả học sinh đều được miễn học phí. Các trường chuyên nghiệp đều có học bổng. Miền Bắc Việt Nam đã xuất bản được hàng chục triệu cuốn sách gồm đủ các loại khoa học, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật v.v..., đã tổ chức được hàng trăm đoàn nghệ thuật. Mạng lưới y tế phát triển khắp nơi. Số bác sĩ, y sĩ phát triển tới trên ba vạn người.

IV — Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội đi đôi với củng cố quốc phòng, hoàn thành thắng lợi cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc, đồng thời là đẩy mạnh công cuộc hợp tác quốc tế xã hội chủ nghĩa

Trong báo cáo tại Đại hội II toàn Nga của tổ chức cộng sản các dân tộc phương Đông Lênin đã từng chỉ rõ: « Tính chất của một cuộc chiến tranh và những thắng lợi của nó đều phụ thuộc trước hết vào chế độ bên trong của các nước tham chiến »[2]. Và, từ thực tế của nước Nga, Người đã nói tiếp: « Một nước yếu, kiệt quệ và lạc hậu mà đã chiến thắng được những nước hùng mạnh nhất thế giới, nếu như suy nghĩ đến cùng các nguồn gốc cơ bản nào đã tạo ra kỳ tích lịch sử ấy thì chúng ta thấy đó là chế độ tập trung, kỷ luật và tinh thần hy sinh chưa từng thấy »[3].

Chế độ tập trung kỷ luật và tinh thần hy sinh mà Lênin nói là bắt nguồn từ chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Ở miền Bắc Việt Nam, quá trình cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa đã tạo nên sự nhất trí về lợi ích kinh tế của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội. Đó là cơ sở khách quan vững chắc của sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong cả nước. Chính chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã tạo ra cơ sở khách quan cho việc vận dụng một cách thắng lợi quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội, quy luật xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Như đồng chí Võ Nguyên Giáp đã từng nhấn mạnh: « Chế độ xã hội chủ nghĩa không chỉ là hình thức tổ chức xã hội tốt nhất để phát triển kinh tế mà cũng là hình thức xã hội tốt nhất để động viên, tổ chức lực lượng của đất nước chống quân xâm lược »[4].

(1) Theo *Nguyễn Duy Trinh* — Sđd tr. 52.

(2) và (3). *Lênin*. « Toàn tập » tập 39 xuất bản lần thứ 5 tr. 315 và 241 bản tiếng Nga.

(4) *Võ Nguyên Giáp* — « Sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân trong thời đại mới». ST — H. 1975. tr.19-20.

Thực tế, trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, miền Bắc có 6 thành phố thì cả 6 thành phố đều bị đánh phá, trong đó 3 thành phố bị đánh phá có tính chất hủy diệt; 28 trên 30 thị xã bị bắn phá trong đó 12 thị xã bị hủy diệt; 96 trên 116 thị trấn bị bắn phá trong đó 51 thị trấn bị hủy diệt; 4000 xã trên 5788 xã bị đánh phá trong đó 300 xã bị hủy diệt; 1850 bệnh viện, bệnh xá, gần 3000 trường học, hầu hết các công nông trường, các nhà máy xí nghiệp, các tuyến đường sắt, đường bộ, các công trình thủy lợi, cầu cống, kho tàng v.v... trên miền Bắc đã bị đánh phá. Hàng chục vạn dân thường bị giết hại, hàng chục ngàn người khác bị tàn phế(1)... Nhưng không vì thế mà việc chi viện cho miền Nam bị giảm sút và nền quốc phòng bị suy sụt. Trái lại chiến tranh nhân dân và quốc phòng toàn dân lại ngày càng phát triển và thắng lợi. Miền Bắc Việt Nam đã bắn rơi 4.181 máy bay Mỹ, trong đó có 58 máy bay B52, 15 chiếc F111, bắt sống 472 giặc lái, bắn cháy hoặc chìm 271 tàu chiến các loại (2). Kế hoạch từng bước leo thang ra miền Bắc của đế quốc Mỹ bị đánh sập. Miền Bắc không những đánh bại các cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân mà còn đập tan được mọi âm mưu phá hoại bằng tình báo, gián điệp, biệt kích của đế quốc Mỹ, giữ vững được an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Miền Bắc Việt Nam vẫn tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội[1]. Các ngành kinh tế trên miền Bắc vẫn phát triển và có ngành còn phát triển hơn so với trước chiến tranh. Đặc biệt kinh tế địa phương ngày càng được củng cố và tăng cường Mỗi tỉnh trên miền Bắc đã trở thành một đơn vị kinh tế hoàn chỉnh, tiến lên giải quyết được những yêu cầu về ăn, về hàng tiêu dùng và một phần về mặc của nhân dân. Mỗi khu, mỗi tỉnh đã có thể tự cung, tự cấp đến mức cao nhất, đảm bảo hậu cần tại chỗ cho cuộc chiến tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Điều đáng lưu ý là cùng với quá trình biến đổi của chế độ mới, miền Bắc Việt Nam đã xây dựng được lực lượng vũ trang ngày càng lớn mạnh. Đó là những binh đoàn chủ lực mạnh, các quân binh chủng kỹ thuật hiện đại; những đơn vị bộ đội địa phương có chất lượng ngày càng cao; các lực lượng dân quân, tự vệ đông đảo được trang bị tương đối hiện đại với những cán bộ, chiến sĩ giàu lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có trình độ văn hóa và khoa học kỹ thuật nhất định, biết sử dụng ngày càng thành thạo và có hiệu lực các trang bị, vũ khí hiện đại. Đó là nguồn bổ sung trực tiếp cho cuộc đấu tranh để giải phóng miền Nam và bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội nhà nước cách mạng Việt Nam đã thực hiện một cách sáng tạo và có kết quả *đường lối đối ngoại độc lập tự chủ của mình.* Với phương châm tự lực cánh sinh là chính, Việt Nam đã tranh thủ được sự viện trợ quốc tế, đặc biệt là của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đứng đầu là Liên Xô vĩ đại. Vị trí quốc tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao. Đến năm 1975, Việt Nam đã có quan hệ với 90 nước trên thế giới và có chân trong nhiều tổ chức dân chủ quốc tế. Đồng thời nhân dân Việt Nam cũng làm tròn nghĩa vụ quốc tế của mình đối với phong trào độc lập dân tộc và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đặc biệt là với hai dân tộc Lào và Campuchia anh em.

☆

Nhìn chung lại nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trong điều kiện một đất nước lạc hậu về kinh tế, lại bị chiến tranh tàn phá là một nhiệm vụ rất khó khăn, phức tạp. Nhưng dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, nhân dân Việt Nam đã phát huy trí thông minh và tài sáng tạo của mình, giành được những thắng lợi bước đầu rất đáng kể trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi đó bắt nguồn từ những nguyên nhân chính sau đây:

1. *Trong lãnh đạo cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã tuyệt đối trung thành với những nguyên lý của chủ nghĩa Mác–Lênin,* kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, xây dựng nên chính quyền cách mạng tiên tiến, dựa trên cơ sở công nông liên minh do giai cấp công nhân lãnh đạo và mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi để phát huy tiềm năng cách mạng của mình và tiếp thu được một cách có hiệu quả sự chi viện quốc tế.

2. *Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam luôn luôn nêu cao tinh thần quyết tâm cách mạng.* Suốt hơn hai mươi năm đấu tranh gian khổ, khó khăn (1955–1975), nếu nhân dân miền Nam hy sinh chiến đấu để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thì nhân dân miền Bắc cũng lao động quên mình, đẩy mạnh sản xuất để phục vụ chiến đấu, chiến đấu để bảo vệ sản xuất, quyết tâm xây dựng, củng cố và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, góp phần kết sức quan trọng vào sự

(Xem tiếp trang 37)

(1) Theo *Nguyễn Duy Trinh* (Sđd) tr.38, 39.
(2) Theo *Nguyễn Duy Trinh* (Sđd) tr.36.

MẤY NHẬN XÉT VỀ CƠ CẤU CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT
Ở VÙNG ĐỒNG NAI – GIA ĐỊNH (NAM BỘ CŨ) VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

HUỲNH LỨA

NAM Bộ là một bộ phận cấu thành quan trọng của nước ta về mặt lãnh thổ. Lịch sử hình thành và phát triển của miền đất phía Nam này của Tổ Quốc là một bộ phận quan trọng của toàn bộ lịch sử dân tộc ta. Nghiên cứu khoa học để dựng lại bộ mặt lịch sử của vùng này sẽ góp phần bổ sung và hoàn chỉnh bộ lịch sử chung của cả nước. Hơn nữa, việc nghiên cứu tìm hiểu tiến trình phát triển lịch sử trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, phong tục tập quán v.v... nhất là bộ mặt hình thái kinh tế xã hội, phác họa lên những đặc điểm của hình thái ấy còn góp phần hữu ích vào công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay ở vùng đất phía Nam này.

Việc nghiên cứu về lịch sử hình thành và phát triển nói chung, lịch sử khai phá nói riêng của vùng đất mà ngày nay ta gọi là Nam Bộ ở giai đoạn ban đầu kể từ khi người Việt đến đây, vào khoảng từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX, trước đây đã có người làm. Nhưng nhìn chung các công trình ấy sát nhập vùng đất phía Nam này vào lãnh thổ chung của cả nước do tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn thực hiện mà nhiều người quen gọi là « Lịch sử Nam tiến » Trong khi đó phần lịch sử khai phá nói chung, hình thái kinh tế xã hội nói riêng thì rất ít được nói đến. Tình hình đó đặt ra cho chúng ta một nhiệm vụ bức thiết là phải bổ sung phần khiếm khuyết đó.

Trong việc tìm hiểu và dựng lại bộ mặt chân thực của hình thái kinh tế xã hội của vùng đất này, phần nghiên cứu và dựng lại cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất đã xuất hiện nơi đây trong giai đoạn lịch sử đã nói có tầm quan trọng hàng đầu nếu không nói là tính chất quyết định. Bởi vì, như chúng ta biết, đã từ lâu, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin chú ý rất nhiều đến những cơ sở kinh tế của xã hội, xem mối quan hệ trực tiếp giữa những người sở hữu các điều kiện sản xuất với những người sản xuất « là cơ sở » để tìm ra cái bí mật sâu kín nhất của mọi chế độ xã hội » [1] Đi sâu vào chế độ phong kiến, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin lại đặc biệt chú ý đến chế độ sở hữu ruộng đất, xem nó là cơ sở của mọi hoạt động xã hội đương thời. Mác viết : « Chế độ sở hữu lớn về ruộng đất là cơ sở thực sự của xã hội trung đại, phong kiến » [2] Angghen, Lênin cũng nhiều lần khẳng định lời nói trên của Mác. Trong tác phẩm « Chống Đuy rinh » của mình, Angghen viết : « Trong suốt thời Trung cổ, chế độ chiếm hữu nhiều ruộng đất là điều kiện tiên quyết để cho giai cấp quý tộc phong kiến có thể nắm được nông dân, là những người mà chúng có thể bắt đóng thuế và bắt đi phu được » [3]. Như vậy sự tìm hiểu cơ cấu của chế độ sở hữu ruộng đất của vùng đất này ở giai đoạn ban đầu, tìm hiểu đặc trưng của chế độ sở hữu ruộng đất đó, từ đó tìm hiểu con đường hình thành và phát triển của cơ sở kinh tế, tìm hiểu mối quan hệ giữa chế độ sở hữu ruộng đất với các mặt trong các lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hóa v.v..., sẽ giúp chúng ta hiểu biết toàn bộ lịch sử hình thành và phát triển của miền đất sinh sau đẻ muộn này của Tổ quốc.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu tìm hiểu cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất như vậy là rất to lớn, tuy nhiên, do tình hình tư liệu hiếm hoi và khả năng nghiên cứu có hạn, trong bài viết này, chúng tôi chỉ mới có thể nêu lên một số nét có tính cách phác họa bước đầu để tranh thủ ý kiến đóng góp của các bạn đồng nghiệp có quan tâm nghiên cứu vấn đề này hiện nay.

I — Những yếu tố tác động trực tiếp đến sự hình thành chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai — Gia Định hồi nửa đầu thế kỷ XIX

Công cuộc khai phá của người Việt ở vùng Đồng Nai — Gia Định đã diễn ra từ rất sớm, trước khi các chúa Nguyễn chính thức thiết lập bộ máy quản lý hành chính. Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy trong thực tế người Việt đã có mặt ở những địa điểm khác nhau trên miền đất này từ rất sớm, ít nhất là đầu thế kỷ XVII, thậm chí có người còn đẩy lên tới giữa thế kỷ XVI (4). Hơn nữa quá trình nhập cư còn cho thấy ở hầu hết mọi nơi, thường là người dân đến ở từ trước rất lâu, rồi bộ máy chính quyền nhà nước mới được thiết lập.

Tuy là người Việt nhập cư vào vùng đất này từ rất sớm và quá trình nhập cư liên tục diễn ra trong một thời gian khá dài, nhưng số lượng lưu dân lại tăng lên rất chậm. Sử liệu còn ghi lại rằng năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý và thiết lập chính quyền ở miệt Đồng Nai—Gia Định thì dân số ở đây mới có trên dưới 4 vạn hộ, tức khoảng 200.000 người, nếu tính trung bình mỗi hộ 5 người. Đến cuối thế kỷ XVIII, theo bảo cáo của viên Cai bạ phủ Gia Định là Nguyễn Khoa Thuyên do Lê Quý Đôn ghi lại trong *Phủ biên tạp lục*, thì số dân đinh trong toàn cõi Đồng Nai — Gia Định là 42.500 người (5). Nếu giả định cứ 5 người dân có một người là dân đinh thì tổng số cư dân vùng Đồng Nai—Gia Định lúc bấy giờ 212.500 người. Sang đến đầu triều Tự Đức, tức là những năm 40 thế kỷ XIX, đinh xuất của Nam Kỳ lục tỉnh cũng mới chỉ có 165.598 người trong tổng số 1.024.388 dân đinh trong toàn quốc (6) (theo cách tính trên, dân số Nam Kỳ có 827.590 người), và vào năm 1884, sau 20 năm bị người Pháp chiếm cứ, dân số ở đây cũng chỉ mới đếm được 400.110 suất đinh với một tổng số dân là 1.633.824 người (7). Số dân đinh trên đây tất nhiên là chỉ tính đối với người Việt và tổng số cư dân người Việt rõ ràng còn quá nhỏ, tăng trưởng quá chậm so với độ dài của thời gian nhập cư và độ lớn của địa bàn cư trú. Nhưng dù cho có tính cả người dân địa phương (Khơme) và người Hoa từ Trung Quốc nhập cư vào thì tổng số dân cư trên toàn miền cũng vẫn là quá ít. Bởi vì theo những cuộc điều tra của thực dân Pháp trong thời gian chúng mới chiếm Nam Bộ (từ năm 1862 đến năm 1888) thì người Khơme chỉ có 151 — 367 người và người Hoa có 56.000 người.

Số lượng dân cư không lớn lắm này lại được phân bố trên một địa bàn rất rộng lớn, khoảng 5.600.000ha (8). Một vùng đất đai mênh mông như thế nhưng khi di dân người Việt đặt chân tới, mặc dù mới đây vốn đã có những người địa phương sinh sống khai thác, vẫn là một vùng đất hoang vu, rậm rạp, sình lầy, đầy côn trùng, thú dữ và cỏ lác. Lê Quý Đôn đã ghi: « Đất Đồng Nai thuộc phủ Gia Định, từ các cửa biển Cần Giờ, Xoài Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu đi vào, toàn là những đám rừng hoang vu cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm » (9). Trịnh Hoài Đức cũng nhận xét: « Địa phương Đồng Nai nguyên xưa có nhiều ao chằm, rừng rú » (10).

Ngoài tình hình dân số và đất đai nói trên, bối cảnh chính trị trên vùng đất này trong giai đoạn ta đang nghiên cứu cũng là một điều cần nói đến, bởi vì nó có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất nơi đây.

Trước hết, như trên đã nói, việc di dân người Việt nhập cư vào vùng đất này đã diễn ra từ rất sớm trước khi chính quyền được thiết lập, nghĩa là chưa có sự ràng buộc gì về mặt luật lệ hành chính. Điều này cộng với tình hình đất đai thừa thãi và hầu hết còn hoang hóa cho phép người dân di cư (đây là nói người dân di cư nói chung) được tự do chiếm đất để cày cấy, miễn là có sự đồng ý của người dân địa phương, nếu khu vực đó có họ cư trú. Nhưng tình hình đó không phải chỉ diễn ra trước khi chính quyền được thiết lập. Trái lại, ngay sau khi quyền lực nhà nước đã được thiết lập rồi, luật lệ đã có, đó là lúc Nguyễn Hữu Cảnh đã vào kinh lý đất Đồng Nai, « đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận », thì pháp chế đối với vùng đất này vẫn còn lỏng lẻo, bởi vì nơi đây còn thưa dân lại nhiều đất hoang, mà chính quyền chúa Nguyễn thì lại rất muốn khuyến khích khai hoang để tăng thêm nguồn thu tô thuế. Như Trịnh Hoài Đức đã nhận xét: « Địa phương Đồng Nai nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú. Khi đầu thiết lập ba dinh, mộ dân đến ở, có đất ở hạt Phiên Trấn mà Kiến Trung làm đất ở hạt Trấn Biên; hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà Kiến Trung làm đất của Phiên Trấn, như vậy cũng *tùy theo dân nguyện không ràng buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập làm thôn xã mà thôi* » (T.G. nhấn mạnh), (11).

Cũng vì xuất phát từ ý muốn mở rộng nhanh chóng công cuộc khẩn hoang để tăng thêm nguồn thu tô thuế, chính quyền họ Nguyễn không những cho phép dân chúng được tự do chiếm đất cày cấy, mà còn thi hành chính sách khuyến khích việc chiếm đất khẩn hoang

Ngay từ những năm cuối thế kỷ 17, khi thành lập Gia Định phủ, theo Lê Quý Đôn, họ Nguyễn đã «chiêu mộ những dân có vật lực ở các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Qui Nhơn xứ Quảng Nam di cư đến chặt cây khai phá trở thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, *cho họ chiếm lấy* (T.G. nhấn mạnh), lập vườn trồng cau, làm nhà ở» ([12]) Trịnh Hoài Đức cũng có một nhận xét tương tự: «Lúc ấy đất đai mở rộng ngàn dặm, dân số hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ những lưu dân từ Bố Chính châu trở về Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận, *cho mọi người phân chiếm ruộng đất* (T.G. nhấn mạnh), chuẩn định thuế đinh điền và lập bộ tịch đinh điền ([13]).

Điều cần nhấn mạnh là chính sách khuyến khích việc tự chiếm đất đai để khai khẩn không phải chỉ được thi hành trong giai đoạn từ cuối thế kỷ 17 sang cả thế kỷ 18 là lúc mà uy lực của chính quyền chúa Nguyễn chưa được củng cố ở vùng đất mới mở này, trái lại nó vẫn được các vua nhà Nguyễn tiếp tục thực hiện cả trong nửa đầu thế kỷ 19 là lúc mà quyền thống trị của họ Nguyễn ở đây đã thật sự vững chắc. Bằng chứng là năm 1830 Minh Mệnh ban hành một chỉ dụ qui định rõ những ruộng đất bỏ hoang, rừng núi gò đồng, bờ sông bờ suối, các bờ đường, tóm lại là tất cả đất đai còn bỏ hoang chưa được khai khẩn canh tác đều có thể được cấp cho làm tư hữu. Một năm sau (năm 1831), Minh Mệnh lại ban hành một chỉ dụ với những qui định cụ thể hơn: «Quan lại các cấp khắp nơi trong nước đều phải sức cho toàn dân và binh lính, bất kể chính hộ hay khách hộ, hãy làm đơn trình xin khai khẩn cây trồng theo thổ ngơi thích hợp, tất cả những chỗ đất nào còn hoang. Dù đất đó trước là công hay tư, ai xin lĩnh trưng trước thì được. Sau ba năm tính từ ngày nộp đơn, các quan sở tại kiểm tra thực tình làm tờ trình lên tỉnh. Ba năm tiếp theo nữa, đối với các ruộng đất trồng lúa, ngô, đậu, vừng thì không kể trước đó là công hay tư đều cho người khai khẩn nhận làm của riêng cho theo hạng ruộng đất tư bắt đầu thu thuế để tỏ là khuyến khích.»([14])

Việc họ Nguyễn khuyến khích rộng rãi sự tư chiếm đất đai để khai khẩn còn được thể hiện ở chỗ cho phép cả tù phạm được quyền chiếm đất làm của riêng. Năm 1852, triều Nguyễn ra lệnh bắt tất cả tù phạm hết hạn đồ trở xuống ở khắp 6 tỉnh Nam Kỳ đều tập trung cả ở các đồn bảo tại An Giang (trừ những tên được dân xã nhận lĩnh về) cho đi khai hoang...» «Số khai khẩn được bao nhiêu đều cho làm thế nghiệp»([15]) (tức ruộng tư hữu theo quan niệm của nhà Nguyễn. T.G).

Điều cần nói thêm là các vua nhà Nguyễn không những khuyến khích việc tư chiếm đất đai để khai khẩn, mà đôi khi còn tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện việc tư chiếm đó bằng cách cho vay tiền, trâu bò, nông cụ, thóc giống, thậm chí có lúc còn cấp không tiền vốn nữa. Thí dụ năm 1837, Minh Mệnh đã ra lệnh cho dân nghèo tỉnh Biên Hòa vay trâu bò, thóc giống, nông cụ để khai hoang những nơi không thuộc phạm vi thôn xã nào. Sau đó đến năm 1840, lại cho mộ dân Nam Kỳ đi Côn Lôn khai hoang và mỗi người được cấp từ 3 đến 10 quan tiền vốn ([16]).

Nguyễn Văn Thoại, người giữ nhiệm vụ Trấn thủ Vĩnh Thanh từ năm 1827 đã từng ghi lại việc ông ta mộ dân lập ấp, chiếm đất khai hoang ở vùng Châu Đốc như sau: «Thần thụ mệnh vua, siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp... vỗ về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, nhưng đem nay mà sánh xưa, thì khác lạ lắm».([17]).

Cần nhắc lại rằng nhà Nguyễn thi hành chính sách khuyến khích nông dân tư chiếm ruộng đất để khai khẩn hoàn toàn xuất phát từ lợi ích giai cấp của chúng mà mục đích trước hết và trên hết nhằm bảo đảm nguồn cung cấp tô thuế và sức lao động cần cho binh dịch và các thứ lao dịch. Lênin đã từng nói: «Nền kinh tế «của mình» mà người nông dân kinh doanh trên phần đất của mình là điều kiện tồn tại của kinh tế địa chủ mà mục đích của nó không phải là «đảm bảo» cho người nông dân có tư liệu sinh hoạt, mà là «đảm bảo» cho địa chủ có sức lao động»([18]) ở đây tên địa chủ đó chính là nhà nước phong kiến triều Nguyễn.

Một yếu tố nữa về mặt chính sách nhà nước có tác động trực tiếp đến việc hình thành cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở đây là chính quyền họ Nguyễn chủ tâm lập đồn điền. Thoạt tiên, trong quá trình mở mang đất đai và thiết lập chính quyền ở vùng Đồng Nai – Gia Định trong giai đoạn hơn một thế kỷ, từ giữa thế kỷ 17 đến giữa thế kỷ 18, các đơn vị quân đội thường tranh thủ tổ chức việc khẩn hoang ở nơi trú đóng để tự cung tự cấp một phần lương thực cần thiết. Đầu tiên là binh lính của Nguyễn Cửu Vân tự động tổ chức việc khẩn ruộng ở Cù An thuộc tỉnh Định Tường vào năm 1705([19]). Về sau việc dùng quân lính để tiến hành khẩn hoang dưới hình thức quân đồn điền dần dần trở thành một chủ trương quan trọng – một quốc sách của các chúa Nguyễn.

Nguyễn Ánh là người đầu tiên trong số các chúa Nguyễn đã nêu lên tầm quan trọng của

việc làm đồn điền mà mục đích chủ yếu là nhằm khai hoang, sản xuất lương thực. Tháng 10 năm Canh tuất 1790, Nguyễn Ánh nói với các quan rằng: «... đạo trị nước trước hết phải cho đủ ăn... Bốn dinh Gia Định đất đai rất rộng. Trước kia việc quân chưa xong, đói kém xảy ra luôn đến nỗi ruộng vườn bỏ hoang, của nước lương quân còn chưa đầy đủ. Đồn điền là phép hay đời xưa...» ([20]). Sau đó Nguyễn Ánh ban bố một mệnh lệnh nói rõ: «Cho các đội túc trực và các vệ thuyền dinh Trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt tên là trại đồn điền, cấp cho trâu bò, nông cụ và thóc, ngô, đậu giống. Đến ngày thu hoạch đem hết về kho (tức kho trữ tích, sau đổi làm kho đồn điền). Lấy caicơ hiệu Tiền dực là Nguyễn Bình trông coi việc ấy»([21]) Năm 1791, chính quyền họ Nguyễn lại ra lệnh cho dân ở các dinh lãnh trưng ruộng đất bỏ hoang chỉ trong thời gian ngắn là 20 ngày, quá thời hạn ấy đất hoang sẽ giao cho quân sĩ cày cấy, dân không được giành nữa. ([22]). Cũng trong năm đó, Nguyễn Ánh còn ra chỉ dụ «sai Tán Lý dinh Tiền quân cũ là Chiêu, sai cai cơ quản Tiền chi là Nguyễn Văn Lợi, sai cai cơ quản Hậu chi là Nguyễn Văn Tánh chọn đất ở Bà Rịa và Đồng Môn nơi nào đó thể mở đồn điền được thì lường chia quân sở bộ mà cày cấy, làm lấy mà ăn ([23]). Năm 1802, sau khi lên ngôi vua, Nguyễn Ánh lại cho giải ngũ một số quân đội, cấp cho ruộng đất và lập đồn điền, nhưng vẫn đăng tịch là lính.

Sang thời Minh Mệnh, việc dùng binh lính làm đồn điền càng được đẩy mạnh. Vào tháng Chín năm Nhâm Ngọ (1822), Minh Mệnh ra lệnh chuyển toàn bộ số 9703 dân đồn điền của thời Gia Long vào ngạch binh lính và đổi tên các đồn điền theo phiên hiệu quân đội. Ngoài ra, Minh Mệnh còn cho phát triển các quân đồn điền này ra các tỉnh biên giới, hải đảo như Hà Tiên (năm 1835), và đảo Côn Lôn (năm 1840).

Nhưng chính sách thiết lập đồn điền và dinh điền của Nguyễn không chỉ giới hạn trong binh lính. Trái lại chính sách này ngay từ khi Nguyễn Ánh cho tái lập đồn điền vào năm 1790, đã được mở rộng cho cả dân thường, và đến đời Minh Mệnh thì mở rộng cho cả tù phạm nữa.

Năm 1791, Nguyễn Ánh ra lệnh chiêu mộ, hay nói đúng hơn là cưỡng bức các hạng dân thường đi lập đồn điền ở đạo Long Xuyên, Ba Xắc và Trà Vinh. Chỉ dụ của Nguyễn Ánh ghi rõ: «Ra lệnh cho các hạng dân và người Đường (người Hoa nhập cư) cũ mới ở đạo Long Xuyên, ai muốn làm đồn điền mà đe làm ruộng không đủ thì nhà nước cho vay, mỗi năm thu thóc sưu mỗi người 8 hộc, thuế thân xem như quân hạng, dao dịch đều miễn. Kẻ nào không muốn làm đồn điền thì bắt phải thụ dịch tòng chinh, để răn kẻ lười biếng. Những người Phiên (Khơ-me) và người Đường (Hoa kiều) ở hai phủ Ba Xắc và Trà Vinh cũng cho khẩn đất làm đồn điền, mỗi năm thu thóc sưu mỗi người 15 hộc (sau giảm cho 5 hộc)» ([24]):

Đến tháng 9 năm Kỷ Dậu (1789), Nguyễn Ánh lại bắt đầu cho đặt chức quan điền tuấn, tất cả gồm 12 người, chia nhau đi bốn dinh Gia Định khuyến khích việc làm ruộng và «mộ dân ngoại tịch lập làm điền tốt, thuộc về quan điền tuấn, cấp cho ruộng hoang, trâu cày và đồ dùng làm ruộng, nếu không đủ thì nhà nước cho vay, sau mùa gặt thì nộp thóc để trả nợ» ([25]).

Sang thời Tự Đức, việc mộ dân làm đồn điền càng được đẩy mạnh hơn bao giờ hết với sự chủ trì và đôn đốc của Nguyễn Tri Phương, với kết quả thu lượm được tính đến tháng 7 năm 1854, theo lời trình báo của đương sĩ là lập được 21 cơ và 100 làng ([26]).

Việc dùng tù phạm làm đồn điền, theo sử cho biết, được thực thi vào thời Minh Mệnh. Năm 1836, Minh Mệnh ra lệnh cho các quan lại đứng đầu sáu tỉnh Nam Kỳ đem hết các loại «tù phạm sung quân, đi đày làm binh cho làm binh ở đồn điền hoặc sung vào các sở đồn điền» ([27]). Năm 1840, Minh Mệnh lại ban hành tiếp một chỉ dụ khác nhắc lại chủ trương nói trên: «Theo lời bàn của bộ Hộ, từ Khánh Hòa trở vào Nam, những nơi có đồn điền đều lượng trích những ruộng đã thành đồn điền, cho tù phạm quản nhận cày cấy. Đến khi thu hoạch một nửa nộp quan, một nửa cho ăn dùng. Còn khẩu lương thì thôi không cấp nữa» ([28]). Sang đời Tự Đức, chủ trương này càng được đẩy mạnh. Năm 1853, theo lời tâu của Nguyễn Tri Phương, Tự Đức quyết định cho số tù phạm ở lục tỉnh ai tự nguyện lập thành đội hoặc thôn có sự bảo kiết của làng nguyên quán, đều được tha tội và được đưa về tỉnh An Giang phân tháp về chỗ Vĩnh Tế, hoặc đưa về tỉnh Hà Tiên phân tháp về chỗ Giang Thành, cho ở đó cày ruộng» ([29]).

Tất cả những điều trình bày trên về bối cảnh và một số sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội đều là những yếu tố có tác động sâu sắc đến quá trình hình thành cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai–Gia Định hồi nửa đầu thế kỷ XIX.

II — Cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai–Gia Định hồi nửa đầu thế kỷ XIX

Từ bối cảnh và các sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội nói trên, vào nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy tồn tại một cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất riêng biệt cho vùng Đồng Nai–Gia Định (tức Nam Bộ nói chung).

Cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất này có nhiều điểm khác biệt so với cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở các miền khác trong nước.

Trước hết ta hãy tìm hiểu về *bộ phận ruộng đất tư hữu.*

Như trên đã trình bày, vùng Đồng Nai – Gia Định lần hồi chính thức trở thành một bộ phận cấu thành hữu cơ của lãnh thổ Tổ quốc (được xác nhận về mặt hành chính) đã diễn ra trong một quá trình dài, ít ra là một thế kỷ. Đấy là chưa kể trước đó người Việt đã di cư đến ở và tiến hành khai khẩn đất đai để sinh sống. Thành phần những người dân di cư rất phức tạp bao gồm những nông dân nghèo khổ không chịu nổi sự áp bức bóc lột của chế độ phong kiến quan liêu và giai cấp địa chủ, phải phiêu tán kiếm đường sinh sống, những tù phạm, những binh lính đào ngũ, những kẻ lang thang du thủ du thực v.v..., nhưng trong đó bộ phận chủ yếu vẫn là những người nông dân nghèo khổ. Những người phiêu tán di cư vốn là nông dân này khi đặt chân vào vùng đất mới chỉ có thể sinh sống bằng cách kiếm lấy một mảnh đất to nhỏ nào đấy tùy theo sức lực và các điều kiện khác của bản thân và gia đình để khai khẩn canh tác. Tất nhiên cũng có một số sinh sống bằng cách này cách khác nhưng đó chỉ là số ít.

Ngoài số nông dân phiêu tán và những kẻ tù tội, đào binh, dân lang thang v.v..., còn có rất nhiều người giàu có từ các tỉnh miền trung cũng đi vào đấy để chiếm đất khai khẩn nhằm phát triển thêm sự giàu có của mình.

Những người dân di cư này (bao gồm nông dân nghèo và những kẻ có vật lực) lúc bấy giờ có thể tự do tự chiếm đất đai để khai khẩn bởi vì một mặt vùng đất này vốn là và cho đến các thế kỷ XVII, XVIII vẫn là vùng đất có thể nói gần như là hoang hóa và cho dù về sau đó được khai khẩn từng bước trong một thời gian dài, có cả sự thúc đẩy của chính quyền nhà nước diện tích hoang hóa vẫn còn chiếm một tỷ lệ lớn; mặt khác, để thúc đẩy công việc khai hoang sản xuất nhằm tăng thêm nguồn thu tô thuế, chính quyền họ Nguyễn (từ các chúa trong nửa cuối thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII đến các vua trong nửa đầu thế kỷ XIX) không những khuyến khích mà còn tạo điều kiện thuận lợi đối với việc chiếm hữu ruộng đất của người dân nói chung như phần trên đã trình bày. Thậm chí có lúc chính quyền còn dùng các biện pháp cưỡng bức buộc người dân phải nhận đất để khai khẩn canh tác. Trong những điều kiện như thế, bộ phận ruộng đất tư hữu tất yếu phát triển nhanh chóng và chiếm một tỷ lệ rất lớn trong toàn bộ diện tích khai khẩn được, hoàn toàn áp đảo bộ phận ruộng đất công thuộc sở hữu nhà nước. Nếu như trên bình diện toàn quốc, tỷ lệ đó là 50% cho mỗi bên (sở hữu tư nhân và sở hữu nhà nước) thì ở vùng Đồng Nai – Gia Định này tỷ lệ đó có lẽ phải tới 70,80% nghiêng về phía bộ phận ruộng đất tư hữu.

Như vậy, ta thấy ở vùng Đồng Nai – Gia Định, cũng giống như các nơi khác trên toàn quốc, cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất trước hết và về cơ bản vẫn là phân chia làm hai bộ phận: bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân và bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Có điều là do những điều kiện lịch sử, chính trị, xã hội đặc biệt của nơi đây, nên bộ phận ruộng đất tư hữu chiếm một tỷ lệ áp đảo so với bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước.

Nhưng vấn đề chưa phải dừng lại ở đây. Để hiểu rõ hơn, hiểu một cách đầy đủ, toàn diện và sâu sắc cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ấy, điều không kém phần quan trọng là phải tìm hiểu kết cấu của từng bộ phận ruộng đất thuộc từng loại sở hữu.

Trước hết ta hãy xem xét kết cấu của bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân. Nói chung khi xem xét kết cấu của bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân ở nông thôn nước ta thời phong kiến, người ta thường chia ra làm hai bộ phận: bộ phận thuộc sở hữu nhỏ của nông dân và bộ phận thuộc sở hữu lớn của địa chủ. Ngoài ra cũng còn có một loại ruộng đất đặc biệt, cũng có thể được coi là thuộc về loại hình tư hữu, đó là bản thân điền thổ của các làng. Vậy ta hãy xét xem ở vùng Đồng Nai–Gia Định hồi nửa đầu thế kỷ XIX, sự phân bố và tỷ lệ so sánh của hai bộ phận ruộng đất tư hữu ấy ra sao.

Như trên đã nói, tất cả những điều kiện lịch sử, chính trị, xã hội, môi trường địa lý ở vùng đất này trong giai đoạn ban đầu cho phép người nông dân di cư có thể tự chiếm ruộng đất một cách hết sức tự do, thoải mái và như bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhỏ của nông dân tất yếu chiếm một tỷ lệ diện tích lớn. Nhưng đó chỉ là trên lý thuyết. Trong thực tế tình hình diễn ra không phải

như vậy. Nhưng chúng ta đã biết vùng đất mới là người nông dân di cư đến ở là một vùng hoang vu, sình lầy, rậm rạp, đầy thú dữ, rắn rết. Tất nhiên khi đã được khai khẩn thì đất ấy sẽ rất phì nhiêu như ta đã thấy. Việc khai khẩn ở một vùng đất như vậy đòi hỏi phải mất nhiều công sức, nhất là phải có vốn liếng, nông cụ, sức kéo v.v... Nhưng người nông dân di cư thì hoàn toàn thiếu thốn những điều kiện cơ bản tối thiểu đó. Do đó chính thực tế khách quan đầy khó khăn khó mà vượt qua nổi này đã hạn chế rất nhiều khả năng chiếm hữu ruộng đất để tự mình khai khẩn của người nông dân di cư. Phần nhiều họ phải dựa vào tầng lớp giàu có và trực tiếp tạo ra sản nghiệp cho lớp người này để rồi bản thân trở thành tá điền của đám người đó. Chính vì vậy mà ngay từ lúc bắt đầu thành lập Gia Định phủ, chính quyền họ Nguyễn đã kêu gọi những người giàu có («dân có vật lực») từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Qui nhơn, vào khai thác. Cũng chính vì vậy mà sau này khi kêu gọi hoặc cưỡng bức nông dân tiến hành khai hoang, chính quyền bao giờ cũng cho vay, thậm chí cấp không vốn liếng, nông cụ, giống má. Điều cần nói thêm là sở hữu nhỏ của nông dân không những không phát triển vì những lý do như trên đã nói, mà còn có thể là càng ngày càng bị thu hẹp vì người nông dân sau khi vay tiền, nông cụ, thóc giống v.v... của những người giàu có để tiến hành khai khẩn, có thể là không thể nào trả nổi khoản nợ đã vay vì nhiều lý do khác nhau. Trong trường hợp ấy, thông thường là mảng ruộng nhỏ nhoi của họ tất yếu rơi vào tay tên địa chủ giàu có. Hiện tượng này có thể là đã nảy ra phổ biến thời đó, vì mức lãi ở Nam kỳ rất nặng, đến nỗi Nguyễn Tri Phương, năm 1850, khi làm kinh lược sứ Nam Kỳ, đã quy định cho vay không được lấy lãi quá 3 phân mỗi tháng, và bắt phải hoàn đòi nợ trong một năm.

Chính vì có sự thu hẹp thậm chí tàn lụi của sở hữu nhỏ của nông dân làm cho con số nông dân không đất hoặc thiếu đất buộc phải phiêu dạt lưu tán ngay trên mảnh đất này lại tăng lên đông đảo, cho nên triều đình nhà Nguyễn buộc phải áp đặt chế độ công điền vào năm 1837 để duy trì số người đóng thuế và đi lính (không phải chỉ là, càng không phải chủ yếu là để lừa phỉnh nhằm bảo vệ ngai vàng chuyên chế như có người đã nói) [30] bởi vì khi họ đã lưu tán tha phương tất yếu họ sẽ trở thành dân lận và khi đó họ sẽ thoát khỏi sự quản lý của chính quyền, ít nhất là cấp Trung ương, họ sẽ không còn là công cụ (một thứ công cụ không tự nguyện) nuôi dưỡng và bảo vệ cái chính quyền ấy.

Nhưng điều cần nhấn mạnh là trong khi bộ phận tư hữu nhỏ về ruộng đất của người nông dân di cư không thể phát triển mạnh vì gặp nhiều khó khăn như vậy, thì bộ phận tư hữu lớn về ruộng đất của những người giàu có («*dân có vật lực*») — *sở hữu lớn về ruộng đất của giai cấp địa chủ—đã ra đời có thể nói là ngay từ những ngày đầu trong lịch sử khai thác vùng Đồng Nai—Gia Định*. Như Lê Quý Đôn đã nhận xét: «Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai... toàn là rừng rậm nghìn dặm, họ Nguyễn trước kia lấy được đất ấy, rồi chiêu mộ những dân có vật lực ở các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Qui Nhơn xứ Quảng Nam di cư đến chặt cây, khai phá trở thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho họ chiếm lấy, làm vườn trồng cau, làm nhà ở. Lại thu con trai, con gái người Mọi ở các đầu nguồn, đem bán làm nô tỳ... cho chúng lấy nhau, sinh đẻ, nuôi nấng, lớn lên lấy việc cày ruộng làm nghề nghiệp, vì đó mà lúa rất nhiều. Ở các địa phương mỗi nơi có 40, 50 hoặc 20, 30 nhà giàu, mỗi nhà có đến 50, 60 điền nô, 300, 400 trâu bò, cày cấy gặt hái rộn ràng không rỗi, hàng năm đến tháng một, chạp giã lúa thành gạo, bán lấy tiền để dùng lễ chạp, lễ tết, sau tháng giêng trở đi, không làm việc giã xay nữa. Bình thời bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc như lụa, lãnh, trừu, đoạn, áo quần tốt đẹp, ít dùng vải bố» [31].

Chính vì có sự xuất hiện sớm của bộ phận tư hữu lớn về ruộng đất này, cho nên ta thấy cũng ngay từ những ngày đầu, phần nông sản hàng hóa đã chiếm một khối lượng rất lớn. Nhiều sử liệu cho thấy ngay trong các thế kỷ XVII, XVIII việc buôn bán thóc gạo đã là một ngành hoạt động quan trọng nếu không nói là chủ yếu trong hoạt động doanh thương ở đây. Hàng năm nhất là sau các vụ lúa, nhiều thuyền buôn kể cả trong nước và nước ngoài đến thu mua thóc gạo ở các cảng rất là tấp nập. Người ta chở gạo ra bán tận Thuận Hóa — Quảng Nam và bán cả ra ngoại quốc (Hồng Kông và Xinhgapo). Theo nhận xét của Lê Quý Đôn thì sản xuất ở Gia Định (tức Nam Bộ nói chung) là «nhất thóc nhì cau» và nguồn gạo chở từ Gia Định ra là nguồn cung cấp lương thực chính cho vùng Quảng Nam—Thuận Hóa, đến nỗi có nhiều người đã nhận xét là nếu tách khỏi nguồn gạo của Gia Định thì vùng Quảng Nam Thuận Hóa chẳng biết sẽ sống bằng cách gì. Thí dụ trong *Phủ biên tạp lục* Lê Quý Đôn đã viết như sau: «Ngày trước việc buôn bán với xứ Đồng Nai được lưu thông, thì tại kinh thành Phú Xuân, giá gạo một hộc mười thăng chỉ có ba tiền đồng, mà có thể đầy đủ cho một người ăn trong một tháng, cho nên nhân dân ở Thuận Hóa chưa hề phải lưu tâm chú ý đến việc làm nghề nông. Ngày nay thành Qui Nhơn bị loạn

lạc (chỉ cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn), thành Gia Định bị núi cách sông ngăn, nên nhân dân ở nơi đây lấy việc thiếu ăn làm điều lo lắng lớn» ([32]). Giáo sĩ Halbont trong bức thư viết vào tháng 7 năm 1775 cũng nhận xét: « Mỗi năm từ Đồng Nai, vùng phì nhiêu, có hàng ngàn chiếc ghe đến từ vùng này mang lại sự đầy đủ và nỗi vui mừng cho dân chúng » ([33]).

Lê Quý Đôn còn tả rõ việc mua bán thóc gạo ở Gia Định như sau: « Người thôn Chính Hòa thuộc châu nam Bố Chánh tên là Đồng Châm có nói ngày trước anh ta đi buôn ở phủ Gia Định hơn 10 chuyến. Thường thường thì cứ tháng 9, tháng 10, anh ta ra đi, và đến tháng 4, tháng 5 mới về. Nếu gặp gió thuận thì thuyền đi không quá mười ngày đêm có thể đến Gia Định được... Đến nơi người ta đã trông thấy thuyền buồm, thuyền mành đậu xúm xít kề nhau, tấp nập tại bến. Hai bên mua bán thóc gạo thương lượng với nhau và bàn định giá cả lúa thóc xong rồi, bấy giờ người bán mới sai các trẻ nhỏ hay đứa ở làm công việc khiêng gánh lúa thóc và vận chuyển xuống thuyền người mua. Còn đồng tiền xưa thì một tiền (tức 10 đồng) đong được 16 đấu thóc. Cứ lường theo bát được gạt bằng miệng mà dân gian địa phương thường dùng thì 3 bát ấy ngang với 30 bát của nhà nước. Một quan tiền đong được 300 bát đồng của nhà nước (tức bát định chuẩn). Giá rẻ như vậy các nơi khác chưa từng có » ([34]).

Có thể có người nghĩ rằng khối lượng lớn gạo xuất ra ngoài đó tại sao lại không bắt nguồn từ bộ phận ruộng đất thuộc tư hữu nhỏ của nông dân, nhất là ngay từ rất sớm, tại vùng Đồng Nai — Gia Định, đã tồn tại một số lượng không nhỏ những người Hoa làm nghề buôn bán thường len lỏi đi sâu vào tận các hang cùng ngõ hẻm trong các thôn xóm để mua và bán. Nhưng điều này không có gì là khó giải đáp. Bởi lẽ người nông dân di cư vốn nghèo khổ, thiếu thốn mọi phương tiện không thể khai khẩn và canh tác những diện tích lớn, đấy là chưa kể trường hợp họ còn phải trả nợ khoản tiền vay để cất nhà, mua nông cụ và lương thực. Mà khoản nợ này thường là suốt đời không trả nổi bởi vì mức lãi dưới chế độ phong kiến rất nặng, thường hơn 50% đến hạn không trả được thì lãi mẹ đẻ lãi con, cứ thế chồng chất. Đến nỗi Nguyễn Tri Phương, năm 1850 khi làm Kinh lược sứ Nam Kỳ, đã không thể bỏ qua tệ nạn này. Ông quy định cho vay không được lấy lãi quá ba phân mỗi tháng, và nếu lãi cộng lại quá vốn cho vay lúc đầu thì mặc nhiên coi như xóa nợ. Trong các điều kiện như trên, rõ ràng người nông dân di cư với mảnh đất nhỏ hẹp của mình không thể cung cấp được bao nhiêu nông sản hàng hóa cho thị trường lúa gạo. Cho nên khối lượng lớn nông sản hàng hóa nói trên nhất định phải từ những ruộng đất thuộc sở hữu lớn của giai cấp địa chủ mà ra và như vậy với bằng chứng này ta càng có thêm căn cứ để tin rằng sở hữu lớn của địa chủ về ruộng đất đã xuất hiện từ rất sớm (ít nhất từ những thập niên cuối của thế kỷ XVIII), thậm chí có thể đã xuất hiện cả sở hữu lớn của đại địa chủ.

Điều cần nói thêm là trong khi sở hữu nhỏ về ruộng đất của nông dân phát triển chậm và có thể là không phát triển thậm chí tàn lụi dần thì sở hữu lớn về ruộng đất của địa chủ ngày càng phát triển và cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, thì bộ phận ruộng đất này đã chiếm vị thế áp đảo đối với bộ phận ruộng đất nhỏ của nông dân, chiếm một tỷ lệ lớn trong số ruộng đất tư hữu nói chung.

Bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu lớn của địa chủ sở dĩ ngày càng phát triển, thậm chí dần dần nảy sinh cả tầng lớp đại địa chủ, trước hết là do sự kích thích, giúp đỡ và bảo vệ của phía chính quyền. Như phần trên đã trình bày, ở vùng Đồng Nai–Gia Định này, họ Nguyễn (chúa Nguyễn và các vua Nguyễn) sớm cho thi hành một chính sách khai khẩn ruộng đất hoang theo kiểu chiêu dân lập ấp, và chính từ quá trình này đã sản sinh ra một tầng lớp người khá giàu có, nhiều ruộng đất, được gọi là các vạn hộ, thiên hộ, bá hộ. Đồng thời cũng có những viên quản đồn điền (đội trưởng, cơ trưởng) trở nên giàu có sau khi đồn điền biến thành các làng ấp. Lớp người giàu có nhờ chính sách khai hoang của triều Nguyễn này tất sẽ trở thành một lớp địa chủ lớn ở đây. Các tướng lĩnh các công thần của họ Nguyễn (các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn) cũng không thể không biến thành các đại địa chủ trong quá trình khai hoang nói trên. Trường hợp sau đây là một thí dụ. Năm 1715, tháng 11, Nguyễn Cửu Triêm được cử làm Lưu thủ dinh Trấn Biên. Triêm đến nơi, xin lấy những ruộng hạng hai, hạng ba ở xứ Cù Ao (thuộc tỉnh Định Tường) do cha là Nguyễn Cửu Vân đã khai khẩn từ trước *làm quan điền ăn riêng* (TG nhấn mạnh). Chúa (Nguyễn) tự tay phê cho, nhân gọi ruộng ấy là ruộng « châu phê » (nay là đất ở ba thôn Bình Khuê, Bình Trung và Phú Thạnh thuộc tổng Bình Cách). ([35]) Trường hợp điển hình thứ hai là Lê Văn Duyệt lúc sinh thời đã chấp chiếm nhiều ruộng đất công (đất khẩn hoang do nhà nước đứng ra tổ chức) nhưng các vua nhà Nguyễn đành làm ngơ. Đến khi Duyệt chết Minh Mệnh mới ra lệnh: « Ruộng của Lê Văn Duyệt chỗ nào là ruộng công trước bị y chiếm thì giao cho xã

dân sung làm ruộng «công» (Quyết định năm 1836).

Chính sách tô thuế của triều Nguyễn cũng là chính sách có lợi cho bọn giàu có trước hết là địa chủ, trong những điều kiện kinh tế của thời Nguyễn. Nhìn chung về cơ bản, chính sách tô thuế có vận dụng khác nhau đối với ba miền Nam Trung Bắc mà triều Nguyễn đã phân chia về mặt hành chính, nhưng mức tô thuế ở vùng Đồng Nai — Gia Định là mức nhẹ nhất. Như Trịnh Hoài Đức đã nhận xét: so với các dinh trấn khác về phía Bắc thì pháp chế Gia Định khoan hồng mà thuế cũng nhẹ hơn» ([36]). Qui định đó tạo thuận lợi cho bọn người giàu có — địa chủ thu được một tỷ lệ sản phẩm thặng dư lớn, từ đó tăng thêm khả năng kiêm tính và chấp chiếm ruộng đất của bọn chúng. Như vậy là với chính sách tô thuế nói trên, chính quyền họ Nguyễn đã tỏ rõ thái độ ưu đãi và bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ trước hết, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho sở hữu lớn về ruộng đất của địa chủ phát triển.

Tuy nhiên cũng cần nói thêm là, nhìn chung trong suốt quá trình và trên nguyên tắc, chính quyền họ Nguyễn thi hành chính sách ưu đãi đối với sở hữu lớn về ruộng đất của địa chủ, nhưng cá biệt có lúc vì những nhu cầu này khác (thí dụ cần tăng thêm số lượng công điền công thổ cho làng xã chẳng hạn) chính quyền đó có xâm phạm vào bộ phận ruộng đất tư hữu này. Thí dụ tháng 9 âm lịch năm 1810 (Minh Mệnh năm thứ 21), Minh Mệnh ban hành một đạo dụ buộc tất cả các nhà giàu phải hiến 3 phần 10 số ruộng của mình cho làng xã mình ở để làm ruộng công chia cấp cho xã dân ([37]). Đây rõ ràng là một hành động tước đoạt ruộng đất thuộc tư hữu lớn của địa chủ nếu nhìn trên giấy tờ. Tuy nhiên trong thực tế chỉ dụ được áp dụng đến đâu và mang lại kết quả như thế nào thì không có một sử liệu nào nói tới. Có thể là chỉ dụ này không được thực thi hoặc chỉ thực thi một phần nào rồi phải bãi bỏ vì sự chống đối của tầng lớp đại địa chủ. Nhưng cho dù là chỉ dụ này có được thi hành triệt để đi nữa thì đó cũng chỉ là một lần duy nhất và chỉ xảy ra sau một quá trình hơn một thế kỷ trong đó sở hữu lớn về ruộng đất đã được bảo vệ và giúp đỡ phát triển, đã trở nên bền gốc sâu rễ từ lâu rồi.

Như vậy, ngay từ những ngày đầu khi vùng Đồng Nai — Gia Định gia nhập vào lãnh thổ Tổ quốc, ruộng đất tư hữu đã ra đời. Và cũng ngay từ những ngày đầu, loại ruộng đất tư hữu này đã chia làm hai bộ phận: bộ phận thuộc sở hữu nhỏ của nông dân và bộ phận thuộc sở hữu lớn của nhà giàu — địa chủ. Về mặt diễn biến thì bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhỏ của nông dân không những không phát triển theo kịp đà gia tăng của dân số, trái lại còn bị tàn lụi dần. Trong khi đó bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu lớn của địa chủ ngày càng phát triển mạnh và cho đến hết nửa đầu thế kỷ XIX, nó đã chiếm vị thế áp đảo trong loại hình ruộng đất tư hữu nói chung. Về tỷ lệ phân bố giữa hai bộ phận ruộng đất này, rất tiếc cho đến nay chưa tìm thấy một sử liệu nào nói tới. Nhưng qua lời tâu của tỉnh thần Gia Định năm 1840, ta cũng thấy được qui mô của bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu lớn của địa chủ. Lời tâu ấy viết rằng: «Trong hạt không có ruộng công, *các nhà giàu bao chiếm ruộng tư đến ngàn trăm mẫu*, dân nghèo không được nhờ cậy. Xin chiếu số ruộng tư tại các xã thôn, chia cắt làm hai. Một nửa để cho chủ ruộng, còn một nửa sung làm ruộng công, để cấp đều cho lính và dân ([38]). Và dân hạt có người trích lấy ruộng riêng của mình nhượng làm ruộng công của xã thôn. Gần đây chủ ruộng đến 6.700 người, số ruộng đem nhượng đến 6,7 ngàn mẫu, hiện đương lục tục làm đơn xin trích ruộng để nhượng. Xin đem ruộng ấy giao cho xã thôn sở tại chia cấp cho binh dân cùng làm...» ([39]).

Qua việc một lúc có đến 6.700 chủ ruộng đến hiến hàng 6,7 ngàn mẫu (trung bình mỗi chủ ruộng hiến hàng chục mẫu), và còn nhiều chủ ruộng lục tục làm đơn xin hiến ruộng, ta cũng hình dung được mức độ phát triển và vị trí ưu thế của loại sở hữu lớn về ruộng đất.

Trong loại hình ruộng đất tư hữu, như trên đã nói, còn có bộ phận ruộng đất thuộc tư hữu của xã thôn gọi là bổn thôn điền thổ. Rất tiếc là hiện nay chưa tìm được nhiều sử liệu liên quan để khảo sát. Tuy nhiên có thể khẳng định mà không sợ phạm sai lầm rằng bộ phận ruộng đất ấy chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ vì những lý do sẽ được trình bày trong phần tìm hiểu về ruộng đất công xã thôn.

Về bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, thì cũng giống như nhiều nước phương Đông, ở Việt Nam dưới nhiều triều đại phong kiến đều phổ biến một quan niệm về quyền sở hữu tối cao của vua chúa đối với mọi đất đai sông ngòi trong nước. Vua là một địa chủ tối cao như Mác từng nói vua là nhà nước trung ương có toàn quyền đối với tất cả ruộng đất kể cả đất còn hoang chưa khai phá lẫn ruộng đất đã thuộc sự chiếm hữu hay sở hữu trong tay các tập thể hay các cá nhân. Dưới chính quyền họ Nguyễn, ở vùng Đồng Nai — Gia Định, quan niệm đó vẫn được áp dụng như mọi nơi khác. Nhưng nhìn chung và về lâu dài thì quyền sở hữu tối cao của nhà

nước phong kiến mà nhà vua là đại diện một mặt chỉ là một quyền sở hữu danh nghĩa tồn tại trong quan niệm pháp lý nhiều hơn là trong thực tế, mặt khác nó cũng không vững chắc, thường chuyển hóa thành các loại hình sở hữu khác (40). Cho đến khi xem xét cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất nói chung – xem xét trên phương diện thực tế – và bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước nói riêng, ta chỉ nên xem xét loại ruộng đất trực tiếp dưới quyền quản lý của nhà nước.

Qua phần trình bày bên trên về bối cảnh và điều kiện lịch sử, chính trị, xã hội, ta đã thấy bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước (theo nghĩa hẹp) ở vùng Đồng Nai – Gia Định chỉ bao gồm những ruộng đất thuộc loại quan điền, quan trại, đồn điền và ruộng đất công làng xã.

Như trên đã nói, ở vùng Đồng Nai – Gia Định, loại quan điền, quan trại xuất hiện từ rất sớm do việc các tướng lĩnh sử dụng binh lính khai hoang, canh tác ở những nơi trú đóng, như trường hợp Nguyễn Cửu Vân khẩn ruộng ở Cù Áo (tỉnh Định Tường) năm 1705. Số ruộng đất này được khai khẩn thoạt tiên chắc là nhằm cung cấp lương thực cho binh lính trú đóng, nhưng một khi đã được khai khẩn thì nó trở thành ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Chính vì vậy mà khi Nguyễn Cửu Triêm được cử làm Lưu thủ dinh Trấn Biên làm đơn xin lấy những ruộng hạng hai hạng ba của loại ruộng đất nói trên đã phải ghi là xin làm *quan điền ăn riêng*.

Một nguồn gốc khác của quan điền, quan trại ở đây là tất cả ruộng đất bị sung công dù dưới hình thức nào và vì nguyên nhân nào. Thí dụ ngay từ năm 1802, Gia Long đã cho «sung vào nhà nước» và lấy làm quan điền quan thổ tất cả các ruộng đất của quan lại triều Tây Sơn. Không có một sử liệu nào nói về số ruộng đất chiếm hữu của các tướng lĩnh, quan lại Tây Sơn đóng ở vùng Đồng Nai – Gia Định. Nhưng như vậy không có nghĩa là ở đây không có loại ruộng đất đó.

Bộ phận ruộng đất gọi là quan điền quan thổ này hoàn toàn thuộc sở hữu nhà nước, nhà nước đem bộ phận ruộng đất này phát canh cho dân, trực tiếp thu địa tô, và trong trường hợp này quan hệ giữa người dân lĩnh canh với nhà nước là quan hệ tá điền với địa chủ.

Hiện nay ta không có cơ sở tư liệu để xác lập số lượng của loại ruộng đất này (41). Tuy nhiên một điều có thể khẳng định là số lượng loại ruộng đất này không nhiều lắm, và càng ngày càng giảm sút thậm chí sẽ biến mất hẳn. Một trong những lý do quan trọng là mức địa tô do nhà nước trực tiếp trưng thu đối với loại ruộng đất này thuộc vào loại cao nhất, khiến nhiều quan điền quan trại bị bỏ hoang, và chính quyền họ Nguyễn đã buộc phải đem tất cả các loại quan điền quan trại bỏ hoang ấy và về sau là toàn bộ quan điền quan trại nói chung cấp cho làng xã sở tại làm công điền công thổ (Quyết định năm 1820, 1837 và 1839).

Như vậy, loại quan điền quan trại thuộc sở hữu nhà nước (theo nghĩa hẹp) cũng đã từng tồn tại ở vùng Đồng Nai – Gia Định, nhưng số lượng không đáng kể và tàn lụi dần vào giữa thế kỷ XIX như tình hình chung trong cả nước.

Cùng với quan điền quan trại, ở vùng Đồng Nai – Gia Định còn có loại ruộng đồn điền cũng thuộc sở hữu nhà nước. Như phần trên đã trình bày, để đẩy mạnh khai hoang tăng thêm nguồn thu tô thuế, đồng thời để phục vụ nhiệm vụ bảo đảm an ninh nhất là ở vùng biên giới, chính quyền họ Nguyễn rất chú trọng thực thi chính sách lập đồn điền (loại đồn điền do binh lính và loại đồn điền do các hạng dân mộ và tù phạm canh tác) từ đó đẻ ra loại ruộng đồn điền.

Loại ruộng đồn điền này tuy chia làm 3 loại, một loại do binh lính, một loại do dân mộ và một loại do tù phạm sung quân làm, nhưng đều cùng một tính chất về quyền sở hữu. Đó là loại ruộng thuần túy thuộc sở hữu của nhà nước. Tuy nhiên mức độ thể hiện quan hệ sở hữu ấy có khác nhau tùy theo từng loại hình và ở mỗi loại hình còn có sự khác nhau tùy lúc. Ở đồn điền do binh lính canh tác thì lúc đầu (năm 1790) toàn bộ số thu hoạch đều rơi vào tay nhà nước nhưng đến năm 1826 thì họ được giữ lại một nửa số sản phẩm làm ra để chi dùng, riêng Hà Tiên vì là nơi biên phòng quan yếu, nên được phép giữ lại toàn bộ sản phẩm làm ra mà tự ăn, tự tiêu; ở loại đồn điền do dân mộ làm thì người dân mộ chỉ phải đóng thóc sưu (6, 8, 15 hộc), còn ở loại do tù phạm sung quân làm thì lúc đầu vẫn được nhà nước cung cấp tiền gạo, sau khi cày cấy thu hoạch được rồi thì tự túc, không phải cấp tiền gạo nữa.

Sự khác nhau này không lớn lắm vì nó dựa vào chỗ người lính đồn điền được cấp lương ăn, còn người dân mộ thì phải vay của nhà nước và phải trả nợ. Nhất là đến đầu đời Minh Mệnh thì sự khác nhau này hoàn toàn bị xóa bỏ. Tháng 9 năm Nhâm Ngọ (1822) Minh Mệnh quyết định đổi danh hiệu đồn điền bốn phủ ở Gia Định cho theo ngạch lính và tới năm 1811 thì toàn bộ ruộng đất đồn điền được chuyển thành công điền của làng xã.

Về số lượng loại ruộng đất này, hiện nay cũng không có cơ sở để tính toán. Theo ông Nguyễn Đình Đầu phỏng tính ([42]) thì năm 1822 diện tích ruộng đất các đồn điền chí ít cũng đã đạt tới 60.000 mẫu (số ruộng đất này đến năm 1841 thì được chuyển thành công điền của làng xã). Năm 1855, sau đợt mở đồn điền lập ấp đại qui mô thời Tự Đức, số ruộng khẩn trưng được cũng theo phỏng đoán của ông Nguyễn Đình Đầu, ít nhất cũng tới 50.000 mẫu.

Như vậy vào nửa đầu thế kỷ XIX loại ruộng này đã chiếm một số lượng không nhỏ. Thời Minh Mệnh hầu như tất cả các tỉnh Nam Kỳ đều có đồn điền, mỗi tỉnh đều khai khẩn được từ vài trăm tới gần một ngàn mẫu ruộng, đặc biệt có nơi làm được tới ba ngàn mẫu. Tuy nhiên sự tồn tại của nó không vững chắc. Thí dụ từ năm 1841 đến năm 1847, dưới thời Thiệu Trị, chế độ đồn điền đã không được chú ý, thậm chí có thể bị giải tán hầu hết, còn ruộng đất thì bị đem cấp cho làng xã làm công điền chia cấp cho xã dân (năm 1841). Nhưng dầu sao nó vẫn là một bộ phận cấu thành trong cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất nói chung, trong kết cấu ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước nói riêng ở vùng Đồng Nai Gia định nửa đầu thế kỷ 19:

Một loại ruộng đất khác cũng thuộc sở hữu nhà nước đã từng tồn tại ở vùng Đồng Nai—Gia Định, đó là ruộng đất công làng xã. Nhưng trước khi đi vào tìm hiểu bộ phận ruộng đất này, cần nói qua về tính chất sở hữu của nó. Đây là một vấn đề còn đang tranh luận. Có người khẳng định bộ phận ruộng đất này là thuộc sở hữu nhà nước. Nhưng cũng có người (*Vũ Huy Phúc*, « Chế độ ruộng đất ở Việt Nam nửa thế kỷ XIX) thì cho là nó thuộc loại sở hữu kép của cả nhà nước lẫn công xã. Lý do được nêu lên là bộ phận ruộng đất này không thuộc quyền trực tiếp quản lý, phân bố sử dụng của nhà nước; mà lại thuộc về làng xã, do đó nhà nước và làng xã là những đồng sở hữu chủ của loại ruộng đất ấy. Lập luận này rõ ràng là không đứng vững. Bởi lẽ nhà nước tuy không trực tiếp quản lý, phân bố sử dụng, nhưng nhà nước có những quy định thể hiện rất rõ quyền sở hữu của mình. Thí dụ nhà nước cấm bán hoặc chỉ cho cầm cố khi nào có yêu cầu vì lợi ích chung và nếu có cầm cố thì cũng chỉ được cầm cố trong một thời hạn qui định là 3 năm. Ngoài ra nhà nước trực tiếp thu địa tô (mặc dù thông qua làng xã) ([43]). Mặc khác đối với nhà nước phong kiến, bộ máy hành chính làng xã là cấp chính quyền cơ sở cho nên việc giao cho làng xã quyền trực tiếp quản lý và phân bố sử dụng chỉ là một thứ « phân cấp quản lý » mà thôi. Hơn nữa ở xã hội nào cũng vậy, muốn nắm cơ sở thì phải thông qua bộ máy hành chính cơ sở. Lập luận trên còn viện dẫn một lý lẽ nữa là nếu làng xã không có quyền đồng sở hữu thì tại sao nhà nước lại phải đền tiền một khi nhà nước trưng dụng số ruộng đất ấy. Thật ra điều này cũng không khó giải thích. Như trên đã nói cũng như mọi chính quyền phong kiến khác, chính quyền phong kiến họ Nguyễn cần nắm được dân để giữ lấy nguồn cung cấp binh lính, thuế khóa, tạp dịch v.v... mà muốn nắm được dân thì phải có ruộng đất (dù là ít ỏi) cho họ làm ăn sinh sống, nếu không họ sẽ phiêu tán trở thành dân lậu và sống ngoài vòng tay của nhà nước, nhà nước mất nguồn thu tô thuế, binh dịch và xã hội cũng có thể vì thế mà mất an ninh. Như Lê Quí Đôn đã nói khi nhận xét về những qui định về ruộng đất của họ Nguyễn ở Thuận hóa: Trị nước không gì hay bằng làm cho dân đều có nghề nghiệp gốc, đó gọi là có của thường (hằng sản) thì có lòng thường (hằng tâm), *không gì dở bằng làm cho dân coi nhẹ bỏ làng* (T.G. nhấn mạnh), đó gọi là không có của thường thì không có lòng thường ». ([44]). Do vậy nhà nước phải bảo đảm cho làng xã có được một số lượng ruộng đất công nhất định để chia cấp cho dân cày cấy. Chính vì thế mà một khi nhà nước vì nhu cầu nào đó phải trưng dụng một phần ruộng đất công làng xã thì nhà nước bồi thường tiền để làng xã có thể tậu được số ruộng đất khác để bù vào mà chia cấp. Vả lại ngay việc đền tiền đó về sau cũng bị bãi bỏ (Quyết định năm 1827 đời Minh Mệnh).

Tóm lại, không còn nghi ngờ gì về tính chất sở hữu nhà nước của loại ruộng đất nói trên. Vả lại chính Lê Quý Đôn sau khi tìm hiểu chế độ ruộng đất của họ Nguyễn ở vùng Thuận Hóa — Quảng Nam cũng đã xác nhận điều đó. Trong *Phủ biên tạp lục* ông viết như sau: « Họ Nguyễn *trước lấy ruộng công các xã làm ruộng của nhà nước*, theo lệ nộp thóc tô chứa ở kho vựa sở tại » ([45]).

Về sự xuất hiện của bộ phận ruộng đất công làng xã thì theo những sử liệu quan phương, chế độ công điền công thổ được chính thức áp dụng ở Nam kỳ lục tỉnh kể từ năm 1837. Năm đó, sau khi tiến hành xong việc đo đạc toàn bộ ruộng đất ở Nam Kỳ vào giữa năm 1836, Minh Mệnh ra lệnh: « Ruộng đất các tỉnh từ Bình Thuận trở vào Nam, từ trước đến giờ chưa được khám xét, *còn chưa có hạng ruộng đất công*, phép chia ruộng chưa được ban cấp. Nay ruộng đất các tỉnh ấy khám đạc đã xong, nên phải thi hành một thể. Vậy đem phép chia ruộng in thành bản, chiếu cấp cho các xã dân các tỉnh Bình Thuận,

Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên, mỗi tỉnh một bản để đều tuân hành » [46].

Căn cứ vào mệnh lệnh của Minh Mệnh, ta thấy rõ là trước năm 1837 ở vùng Đồng Nai — Gia Định không có loại ruộng gọi là công điền công thổ của xã thôn. Vậy thì nguyên nhân tại sao? Đối với câu hỏi này, có nhiều cách giải đáp khác nhau:

Có người cho rằng xứ Gia Định trong thời Gia Long sở dĩ không có chế độ công điền công thổ là vì nền kinh tế ở đây là nền kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa tự phát, trong đó những định chế « quốc hữu hóa, tập sản hóa hay công hữu hóa » khó có chỗ đứng. Nếu không áp đặt thì chế độ công điền công thổ không thể có được. Mà Gia Long thì lại không chủ trương chế độ công điền công thổ vì hầu như y muốn chống lại những xu hướng « bình quân hóa », và muốn thực thi chính sách « tự do cạnh tranh », « tự do kinh doanh » [47]. Cách giải đáp này không thể đứng vững được vì Gia Long sau khi lên ngôi nắm quyền cai trị toàn quốc, vẫn duy trì chế độ công điền ở những nơi đã có, và ngay năm 1804, tức là chỉ hai năm sau khi lên cầm quyền, y đã ra lệnh khôi phục lại lệ quân cấp công điền (tất nhiên là trên phạm vi cả nước trừ Gia Định). Đại Nam thực lục chính biên ghi rằng: « Vua cho rằng phép quân điền buổi quốc sơ đã có định chế, từ loạn Tây Sơn đồ bản sổ sách đều mất bỏ, quan danh không chính, quân hiệu không minh, những bọn hào hữu tự ý lấn cướp, dân gian phần nhiều có cái nạn không đều. Bèn sai đình thần tham khảo phép cũ, bàn định việc chia cấp theo thứ bậc khác nhau » [48]

Lại có ý kiến cho rằng trên đất Nam Kỳ thời xa xưa, hẳn là đã tồn tại các loại ruộng đất của làng xã. Nhưng cho đến cuối đời Minh Mệnh, loại ruộng này bị thu hẹp rất nhiều thậm chí tàn lụi do chính sách phát triển ruộng đất tư nhân mạnh mẽ của các chúa Nguyễn và nhất là trong thế kỷ 18 [49].

Ý kiến này cũng thật khó chấp nhận. Trước hết nói rằng trên đất Nam Kỳ thời xa xưa hẳn là đã tồn tại các loại ruộng đất của làng xã là một điều khó tin. Vì thời xa xưa là thời trước khi người Việt đặt chân tới, thì khi đó vùng đất này đã có người bản địa (người Khơme) sinh sống theo phum, sóc, nhưng chưa thấy có tài liệu nào nói là trong những phum, sóc của Khơme cũng tồn tại loại công điền công thổ chia cấp theo định kỳ như ở Việt Nam. Còn nếu như có ý muốn nói rằng khi người Việt nhập cư vào đây, trong quá trình khẩn hoang đã vừa tạo ra ruộng đất tư hữu, vừa tạo ra ruộng đất công làng xã, rồi sau vì chính sách phát triển mạnh mẽ ruộng đất tư nhân của các chúa Nguyễn mà số ruộng đất công làng xã này bị thu hẹp và tàn lụi đi thì lại càng không phù hợp với thực tế lịch sử. Như trên đã nói, vùng đất Đồng Nai — Gia Định vào thế kỷ XVII, XVIII, khi người Việt di cư tới, về cơ bản vẫn là một vùng đất hoang mênh mông chưa khai thác được mấy. Người dân di cư có thể tự do tự chiếm ruộng đất hoặc dựa vào người khác để khai khẩn canh tác. Hiện tượng nông dân ở đây không có ruộng đất để làm ăn sinh sống, buộc phải phiêu tán chưa phải là phổ biến. Vì vậy làng xã không cần phải có công điền để chia cho cấp dân. Công điền làng xã chỉ xuất hiện và tồn tại ở những nơi nào đất hẹp, người đông, số người không đất hoặc thiếu đất chiếm tỷ lệ lớn. Ở nơi đó khách quan đòi hỏi phải có bộ phận ruộng đất công làng xã để quân cấp cho dân (nhất là cho dân nghèo không đất) nhằm ngăn chặn hiện tượng phiêu tán, không để cho họ trở thành dân lậu, đồng thời giữ chân họ lại làm lực lượng đóng góp vào binh dịch, sưu thuế, tạp dịch cho nhà nước phong kiến. Hơn nữa những làng ra đời trong quá trình khẩn hoang lập ấp đều là những làng mới tập hợp, chưa có những qui củ, những định chế, chưa có những luật lệ, những ràng buộc chặt chẽ, cũng không có nhiều những thứ lễ lạc, sinh hoạt cộng đồng như các làng ở các miền Bắc hoặc miền Trung. Các làng ở nơi đây còn rất linh động, hợp tan tan hợp có thể cũng là một hiện tượng thường xảy ra. Cho nên chế độ công điền công thổ làng xã chưa cần thiết phải được đặt ra.

Như vậy ta đã có đủ cơ sở về lý luận cũng như thực tiễn (mệnh lệnh năm 1837 của Minh Mệnh) để khẳng định rằng trong các thế kỷ XVII, XVIII và cả những năm đầu thế kỷ XIX, ở vùng Đồng Nai — Gia Định chưa có bộ phận ruộng đất công làng xã.

Nhưng có thể có người đặt câu hỏi là nếu chế độ công điền công thổ tất yếu tồn tại ở những nơi nào và khi nào số người không đất hoặc thiếu đất chiếm tỷ lệ lớn, thì tại sao vào thời Gia Long, vùng Đồng Nai—Gia Định, tình trạng bần cùng của nông dân đã quá rõ, mà Gia Long lại không đồng ý thi hành phép quân điền? Phải chăng là vì Gia Long muốn chống lại xu hướng bình quân hóa, muốn để cho Gia Định phát triển theo con đường tự do cạnh tranh, tự do kinh doanh, như có người đã nói? [49]. Sự thật hoàn toàn không phải như vậy. Như trên đã trình bày, không phải Gia Long muốn chống lại xu hướng bình quân hóa vì chính bản thân Gia Long đã ra lệnh khôi phục lại định lệ quân điền trên

phạm vi cả nước. Gia Long cũng không hề có ý định để cho Nam Kỳ phát triển theo con đường tự do cạnh tranh, tự phát từ bản chủ nghĩa, bởi một lẽ đơn giản là Gia Long chưa thể có ý niệm về một đường lối phát triển như thế.

Sở dĩ Gia Long không đồng ý thi hành phép quân điền ở Nam Kỳ, lý do rất dễ hiểu là trong tình hình ở đây không có công điền, muốn có diện tích công điền để làm phép quân điền, không có cách nào khác hơn là phải xâm phạm vào ruộng đất tư hữu lớn của địa chủ. Mà đó lại là điều kiêng kỵ đối với Gia Long, vì giai cấp địa chủ Gia Định nói chung, tầng lớp đại địa chủ Gia Định nói riêng đã từng là ân nhân của y, đã từng là chỗ dựa trong công cuộc khôi phục quyền hành phong kiến đã bị lật đổ của dòng họ Nguyễn. Gia Long không bao giờ muốn đụng chạm đến lợi ích của đám người đó, trái lại y còn tìm hết cách để bảo vệ và tạo điều kiện thuận lợi cho nó phát triển nữa là khác. Câu trả lời của Gia Long khi có người đề nghị lấy bớt ruộng đất của nhà giàu để chia cho dân, đã bộc lộ rõ quan điểm ấy của y: « Đời xưa chia ruộng và định sản nghiệp, việc ấy xem ra như hay. Nhưng nghĩ bọn du thủ du thực, dẫu giao ruộng cho, ắt cũng không chịu siêng năng làm việc rồi cũng chuyển bán cho người khác. Nay muốn ngăn cấm việc kiêm tính mà lấy ra để chia đều, *chỉ thêm nhiễu dân mà thôi*. Trẫm nghĩ kỹ, rốt cuộc cũng không làm được » ([50]).

Nhưng đấy là đời Gia Long. Sang đời Minh Mệnh thì tình hình xã hội đã quá bức bách. Nạn kiêm tính ruộng đất của đại địa chủ đã đặc biệt lan tràn, số nông dân bị mất đất, trở thành thiếu đất hoặc không có đất, càng ngày càng đông đảo, gây ra tình trạng phiêu tán nghiêm trọng. Thí dụ năm 1830, ở tỉnh Định Tường, dân thôn Tân Phú và dân hai xã Tân An thuộc huyện Duyên Phúc và Xuân An thuộc huyện Hòa Vinh dân nghèo phiêu tán, trở thành dân lậu ở ngoài sự quản lý của chính quyền phong kiến. Việc ấy vừa làm giảm số lượng dân đinh chính hộ là đối tượng huy động binh dịch, sưu thuế của nhà nước, vừa gây nên tình trạng lộn xộn về mặt an ninh, đó là điều rất nguy hiểm. Sự thật trong cuộc phản biến của Lê Văn Khôi đã có rất đông dân nghèo đi theo. Chính tình thế đó đã buộc Minh Mệnh đem áp dụng chế độ công điền công thổ vào Nam Kỳ, coi đó vừa là giải pháp kinh tế, xã hội, vừa là giải pháp chính trị để củng cố bộ máy chính quyền phong kiến của y.

Để thực hiện chế độ quân điền, nhà nước phong kiến đã tìm mọi cách để tạo ra một số lượng công điền. Trước hết, sau cuộc đo đạc năm 1836, vua Nguyễn đã cho thi hành tức khắc ở Nam Kỳ 14 điều khoản về ruộng đất, trong đó có 6 điều quy định cụ thể những ruộng đất nào bị sung làm công điền công thổ, ([51]).

1. Những ruộng bị bỏ hoang (điều 4).
2. Những ruộng đất thực canh mà trong sổ khai là cả thôn nào đó cùng cày cấy.
3. Những đất thừa sau khi xây thành mới Gia Định (Phiên An), khoảng hơn 400 mẫu.
4. Một thửa đất thành cũ Định Tường, hơn 40 mẫu.
5. Ba thửa ruộng bỏ hoang ở Gia Định, hơn 14 mẫu.
6. 44 thửa tư điền vượt quá số đã ghi trong sổ bộ ở Định Tường hơn 359 mẫu.

Với các điều khoản này, triều đình nhà Nguyễn đã nắm trong tay được một diện tích công điền. Tuy nhiên diện tích này còn quá nhỏ. Do đó, Minh Mệnh đã cho thi hành nhiều biện pháp quan trọng để gia tăng diện tích công điền như buộc nhà giàu hiến điền và chuyển ruộng đồn điền thành công điền.

Về biện pháp thứ nhất, tháng 9 năm 1840, nhân việc tỉnh thần Gia Định « xin chiếu số ruộng tư tại các xã thôn, chia cắt làm hai, một nửa để cho chủ ruộng, một nửa sung làm ruộng công » ([52]), Minh Mệnh đã ra chỉ dụ bắt nhà giàu hiến điền: « Các tỉnh Nam Kỳ có đất tốt và nhiều ruộng. Chỉ lo dân không chăm lo cày cấy, chứ không lo chẳng đủ ruộng cày. Nếu khéo điều hòa để người giàu đem ruộng dư cho thêm người nghèo không đủ ruộng cày, bằng cách khuyên bảo, khiến dân đều được hưởng lợi, há lại không tránh khỏi sự tranh giành? chứ chia cắt lấy một nửa ruộng tư, không khỏi gặp một phen sửa đổi sổ sách gây nhiều sự phiền nhiễu. Nên thuận cho xét xem thôn xã nào có nhiều ruộng đất hoang, khiến cho dân hợp lực khai khẩn làm ruộng công, rồi đem cấp đều cho lính và dân. Hoặc làng nào trước có nhiều ruộng đất tư không canh tác hết, thì quan phải thân hành hiểu thị *khiến người có ruộng trích ra một nửa, hoặc ba, bốn phần mười giao cho làng sung làm công điền, để dân chúng cùng chung hưởng lợi* » ([53]).

Chúng ta thiếu những chỉ dẫn về kết quả cụ thể của việc thi hành chỉ dụ nói trên. Nhưng qua vài sử liệu, có thể phỏng đoán số diện tích công điền được gia tăng đáng kể. *Minh mệnh chính yếu* ghi rằng: « Tỉnh thần phụng hành dụ chỉ, được dân trong hạt, nhiều người muốn đem tư điền, nhượng làm công điền, chuẩn y giao dân sở tại đem ruộng ấy cấp đều cho lính và dân trong làng » ([54]). Một đạo dụ cũng vào năm 1840 cho biết thêm:

« Nay cứ tập tâu của thành Gia Định trình bày, dân hạt ấy có người trích lấy ruộng riêng của mình nhượng làm ruộng công của xã thôn. Gần đây chủ ruộng đến sáu, bảy trăm người, số ruộng đem nhượng đến sáu, bảy nghìn mẫu, hiện đương lục tục làm đơn xin trích ruộng để nhượng. Xin đem ruộng ấy giao cho xã thôn sở tại chia cấp cho binh dân cày làm... » [55].

Về biện pháp thứ hai, tháng 5 năm 1841 Thiệu Trị ra quyết định. « Sắc xuống bộ Hộ phàm các đồn điền ở tỉnh Sơn Tây, Định Tường, Khánh Hòa, Biên Hòa, đều giao cho sở tại cày cấy nạp thuế và làm ruộng công. Còn những lính đồn điền trước, thời đều triệt về tỉnh » [56].

Về số lượng công điền công thổ làng xã tồn tại ở Nam Kỳ lục tỉnh vào giữa thế kỷ XIX, chúng ta không có số liệu chính xác. Có người phỏng đoán 250.000 mẫu trên tổng số ruộng đất canh tác 1 triệu mẫu vào năm 1860 [57], trong khi đó Yves Henri lại đưa ra con số thống kê 60.862 ha (bằng 121.724 mẫu) trên tổng số ruộng đất canh tác 2.200.000 ha năm 1930. Nhưng cho dù con số 250.000 mẫu là có cơ sở đi nữa thì loại ruộng đất này vẫn chiếm một tỷ lệ nhỏ bé so với toàn bộ diện tích canh tác.

Tóm tắt phần trình bày trên, chúng ta thấy ở vùng Đồng Nai–Gia Định (hay Nam Kỳ lục tỉnh) vào nửa đầu thế kỷ XIX, đã tồn tại một cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất bao gồm 2 bộ phận: bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân và bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân chiếm một tỷ lệ rất lớn trong tổng số ruộng đất đã được khai khẩn, và trong bộ phận ruộng đất này thì bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu lớn của địa chủ và đại địa chủ lại chiếm vị thế áp đảo. Đó chính là cơ cấu chế độ chiếm hữu ruộng đất mà thực dân Pháp đã bắt gặp khi xâm chiếm miền đất này vào năm 1862, và bọn chúng không những đã tiếp tục duy trì mà còn ra sức phát triển, lợi dụng cơ cấu đó, nuôi dưỡng tầng lớp đại địa chủ (con đẻ của sở hữu lớn về ruộng đất) làm chỗ dựa cho sự xâm lược, chiếm đóng và bộ máy cai trị của chúng ở đây.

Tháng XII-1982.

Chú thích:

1) « Mác–Angghen toàn tập », tập XXV, phần II, tr. 334.

2) « Mác–Angghen toàn tập », tập VI, tr. 258.

3) Angghen, Chống Duyrinh, Nxb ST, 1960, tr. 313.

4) Nguyễn Đình Đầu, « Lịch sử khai hoang lập ấp tại Đồng Nai–Gia Định », Bài viết cho Ban Sử học Viện khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh.

5) « Phủ biên tạp lục », tập I, NXB KHXH, H N. 1977, tr. 196–1.

6) Nguyễn Thế Anh, « Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn », Nxb Trình bày. Sài gòn, 1968, tr. 14.

7) A. Bouinais et A. Paulus, « L'Indochine Française » Contemporaine, Pari 1885, Q. II, tr. 495. Theo Thomas E. Ennis, Franch Policy and Development in Indochina. University of Chicago, Press. 1936: Dân số ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên năm 1867 là 477.000 người.

8) Pierre Gourou, L'Utilisation du sol de l'Indochine Française. Paris, 1940, P. 265.

9) Phủ biên tạp lục, tập I, sđd, tr. 345.

10) Trịnh Hoài Đức, Gia Định thống chí, tập trung, Sài Gòn, 1972. tr. 3.

11) Gia Định thống chí, sđd, tr. 12

12) Phủ biên tạp lục, sđd. tr. 345.

13) Gia Định thống chí, sđd, tr. 12.

14) Đại Nam hội điển, q. 40. Dẫn lại của Vũ Huy Phúc, « Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19 ».

15) Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, tập 28, nxb Sử học, H. tr. 126.

16) Sách trên, Đệ nhị kỷ, q. 210.

17) Trích dịch bia Vĩnh Tế Sơn do Nguyễn Văn Thoại dựng năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) tại núi Sam, nay thuộc Châu Đốc.

18) Lê-nin toàn tập, tập III.

19) Đại Nam thực lục tiền biên, nxb Sử học, H. tr. 163.

20) ĐNTLCB, Đệ nhất kỷ, t. II, tr. 59.

21) Sách trên, tr. 125.

22) Quốc triều chính biên.

23) ĐNTLCB, đệ nhất kỷ, t. II, sđd tr. 137.

24) Đại Nam thực lục tiền biên, tr. 137.

25) Sách trên, tr. 98–99.

26) « Quốc triều chính biên », sđd, tr. 297.

27) « Đại Nam thực lục chính biên », Đệ nhị kỷ, tập 19, sđd, tr. 65.

28) « Đại Nam thực lục chính biên », đệ nhị kỷ, tập 22, sđd. tr. 50, 51.

29) « Quốc triều chính biên », sđd, tr. 293–294.

30) Xem Vũ Huy Phúc, « Tìm hiểu chế độ

ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19 ». sdd tr. 331.

31) Phủ biên tạp lục, tập I, sđd, tr. 345.

32) Phủ biên tạp lục, tập I, sdd, tr. 252-253.

33) A. Lau nay, Histoire de la mission de Cochinchine, 1658-1823, Pari, 1923, Tome III, 460. Documents historiques.

34) Phủ biên tạp lục, sđd, tr. 223.

35) DNTLTB, tr. 185.

36) Trịnh Hoài Đức, Gia Định thông chí, tập trung, tr. 17.

37) Mathieu, La propriété foncière et ses modalités en droit annamite. Paris, 1909, p.67.

38) Minh Mệnh chính yếu, tr. 94.

39) Đại Nam hội điển, q. 40.

40) Đạo dụ năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) qui định những ruộng đất bỏ hoang, các rừng núi, sông hồ, các bờ đường, bờ sông suối, nói tóm lại tất cả đất đai hoang nhàn chưa được canh tác đều có thể cho làm tư hữu.

41) Chỉ có hai tư liệu đề cập đến loại ruộng đất này: một nói về Nguyễn Cửu Triêm đã dẫn và một là điều khoản số 10 trong 14 điều khoản áp dụng để lập địa bộ nói rằng ở Hà Tiên có 3 thửa quan điền khoảng hơn 75 mẫu.

42) Nguyễn Đình Đầu, Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang ở Nam Kỳ lục tỉnh. Bài viết cho Ban Sử học.

43) Năm 1803, Gia Long định lệ cấm mua bán công điền công thổ như sau: « Theo lệ cũ thì công điền công thổ cho dân quân cấp, đem bán riêng là có tội, do đó nhân dân đều được lợi cả. Từ loạn Tây Sơn bỏ hết luật cũ, dân gian nhiều người dồi ruộng công làm ruộng tư, cũng có kẻ tạ sự việc công mà cầm bán ruộng đất công. Vua muốn chữa cái tệ ấy bèn xác định rằng phàm xã dân có công điền công thổ đều không được mua bán riêng, làm trái là có tội. Ai mua nhầm thì mất tiền. Nếu nhân có việc mà cho người mướn để chi dùng việc công trong xã thôn thì chỉ hạn cho 3 năm, quá hạn thì xử tội nặng. Người nào tố cáo đúng thật thì thưởng cho ruộng nhất đẳng một mẫu, cày cấy 3 năm, hết hạn trả về dân ». Đại Nam thực lục, T. III sdd tr. 128.

44) Phủ biên tạp lục, tập I, sdd, tr. 138.

45) Phủ biên tạp lục, tập I, sdd, tr. 125.

46) Đại Nam thực lục chính biên, tập III, sdd, tr. 186. 188.

47) Nguyễn Đình Đầu. Bài đã dẫn.

48) Đại Nam thực lục chính biên, sdd, tập III, tr. 186-188.

49) Vũ Huy Phúc, sđd, tr. 215.

50) Nguyễn Đình Đầu. Bài đã dẫn.

51) Đại Nam thực lục chính biên. Tập IV, sdd, tr. 298-299.

52) Theo « Đại Nam Hội điển sự lệ », Quyển 63. Dẫn lại của Vũ Huy Phúc, sdd, tr. 411 (Phần phụ lục).

53) Đại Nam thực lục chính biên. Đệ nhị kỷ, tập XVIII sdd, tr. 211-214.

54) Minh Mệnh chính yếu, sdd, tr. 94.

55) (56) Minh Mệnh chính yếu, sdd tập III, Q. IX tr. 94.

57) Đại Nam Hội điền, quyển 40.

58) Quốc triều chính biên, sdd, tr. 245.

59) Nguyễn Đình Đầu. Bài đã dẫn.

CÓ MỘT DÂN TỘC VIỆT NAM, CÓ MỘT DÂN TỘC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

ĐẶNG NGHIÊM VẠN

MỘT trong những vấn đề quan trọng bậc nhất khi nghiên cứu lịch sử thế giới nói chung và từng nước nói riêng, là vấn đề các cộng đồng tộc người trong lịch sử, đặc biệt là vấn đề dân tộc (*nation*) và sự hình thành dân tộc. Có một nhận thức đầy đủ và đúng đắn về vấn đề này sẽ góp phần lý giải được nhiều vấn đề thực tiễn, nhất là vấn đề quan hệ giữa các cộng đồng tộc người trong một nước và những nước khác nhau. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, trước xu thế tất yếu của ba dòng thác cách mạng, hiểu cho đúng vấn đề dân tộc và sự hình thành dân tộc sẽ hiểu được con đường của cách mạng sẽ đi tới và những kiểu hình thành khác nhau của dân tộc (*nation*) trong từng nước, sẽ lý giải được tại sao trên bước đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, cùng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác–Lênin, cùng chung một đường lối thống nhất về vấn đề dân tộc, ở mỗi một nước, trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, lại cần thiết đề ra những biện pháp cụ thể khác nhau, thích hợp với thực tiễn lịch sử và cách mạng từng nước để đảm bảo sự thành công của cách mạng.

Vấn đề dân tộc và sự hình thành dân tộc lại là một trong những vấn đề mấu chốt nhất, có tính thời sự nóng hổi nhất và cũng phức tạp nhất trong vấn đề cộng đồng tộc người. Từ những năm 60 của thế kỷ hiện nay, trên diễn đàn khoa học xã hội ở Liên Xô, không lúc nào vấn đề dân tộc lại không được đặt ra nghiên cứu và thảo luận, lôi cuốn không chỉ các nhà sử học, dân tộc học mà cả các nhà xã hội học, triết học, v.v..., công đầu phải kể đến viện sĩ, giáo sư Iu. V. Brômlây với một loạt tác phẩm có tính lý luận [1]. Cuốn sách mới gần đây nhất *Cơ sở lý thuyết tộc người (ethnos)* xuất bản năm 1983 khái quát nhiều vấn đề có tính tổng kết và đặt ra nhiều vấn đề cần suy nghĩ tiếp.

Ở Việt Nam, vấn đề dân tộc và sự hình thành dân tộc Việt Nam được giới sử học quan tâm [2]. Những cuộc thảo luận đã được tổ chức làm sáng rõ nhiều vấn đề lý luận cũng như làm thấu suốt nhiều vấn đề thực tiễn rút ra từ lịch sử Việt Nam có lợi cho cách mạng; nhưng đồng thời cũng lại đặt ra nhiều vấn đề thảo luận. Còn có nhiều vấn đề về lý thuyết cũng như về thực tiễn, còn có những ý kiến cụ thể khác nhau cần được tiếp tục nghiên cứu. Nên việc tiếp tục trao đổi về những vấn đề đương quan tâm là cần thiết. Vì vậy, tôi cám ơn tạp chí Nghiên cứu lịch sử cho phép tôi được phát biểu rõ thêm ý kiến, mặc dầu tôi đã có một số bài nói rõ

---

(1) *Iu. V. Brômlây*: tác giả của nhiều bài báo và sách. Có thể kể ba tác phẩm chính: « Ethnos và dân tộc học ». Nxb Khoa học Maxkova 1973; « Những vấn đề hiện nay của dân tộc học ». Nxb Khoa học, Maxkova 1981; « Cơ sở lý thuyết tộc người ». Nxb Khoa học. Maxkova 1983 (tất cả bằng tiếng Nga).

(2) Xem các bài của *Phan Huy Lê* tổng kết tình hình cuộc thảo luận ở Việt Nam cho đến năm 1981. « Nhìn lại cuộc thảo luận về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam ». Dân tộc học số 1-1981; « Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam ». Tạp chí Cộng sản số 6-1981; « Cuộc hội thảo về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam ». Nghiên cứu lịch sử, số 5-1981 và các bài của *Phan Huy Lê*: « Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam ». Thông tin Khoa học xã hội số 7-1982 và của *Đặng Nghiêm Vạn*: « Xung quanh vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ». Báo cáo tại Hội nghị bàn về vấn đề dân tộc và quan hệ các dân tộc tại Taskent năm 1982.

quan điểm của bản thân tôi (3), nhân có bài báo đăng trên số 3-1983 vừa qua (4).

☆

Trong ngôn ngữ bất cứ một cư dân nào, một nước nào, dù ở giai đoạn phát triển lịch sử nào, cũng không tránh khỏi gặp những thuật ngữ mang nhiều nghĩa khác nhau. Đó là một thực tế khách quan. Khó một ai, dù với động cơ đúng đắn, lại có thể làm thay đổi thực tế đó. Có điều trong khi sử dụng, người nghiên cứu cần thiết phải tự mình và làm cho người đọc người nghe hiểu được mình dùng thuật ngữ đó theo nghĩa nào. Giới sử học nói chung và dân tộc học nói riêng, gần đây trong các chuyên luận về vấn đề dân tộc, đăng trên các tạp chí khoa học, khi dùng thuật ngữ *dân tộc* đã có sự phân biệt khá rõ ràng. Khi dùng trong trường hợp *dân tộc* Việt Nam, ai cũng hiểu đó là *nation*, khi dùng trong trường hợp *dân tộc* Tày, Ba na hay rõ hơn *thành phần dân tộc* hay có khi dùng là *tộc người*, *tộc*, ai cũng hiểu đó là *et-ni*, *et-nós*.

Trong các sách báo phổ thông, đôi khi độc giả có thể thấy người viết dùng *dân tộc* Việt Nam đồng nghĩa với *cư dân* Việt Nam (Nếu là Việt Nam trước ngày giải phóng), với *nhân dân* Việt Nam... Nhưng ai cũng phải hiểu *dân tộc* Việt Nam là *nation* Việt Nam trong các câu nói của Hồ Chủ tịch «Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một...» hay của đồng chí Lê Duẩn «Ở Việt Nam, *dân tộc* hình thành từ ngày lập nước, chứ không phải khi chủ nghĩa tư bản nước ngoài xâm nhập vào Việt Nam ...» (5). Hay không ai có thể lẫn lộn mà không hiểu, khi cũng đồng chí Lê Duẩn phát biểu «... Các *dân tộc* anh em trên đất nước ta từ lâu đã gắn bó thành một *dân tộc* là *dân tộc* Việt Nam, có chung một lãnh thổ, một nền kinh tế, một nền văn hóa, một truyền thống lịch sử, có chung một cơ đồ, một nghiệp, một tương lai do Đảng và Bác Hồ lãnh đạo, có một cuộc sống chung trên đất nước mình, một vị trí chung trên trường quốc tế» (6), thời thuật ngữ *dân tộc* thứ nhất phải hiểu là *et-ni*, *et-nos*, thuật ngữ *dân tộc* thứ hai và thứ ba phải hiểu là *nation*. Hay thuật ngữ *dân tộc* của đồng chí Trường-Chinh gần đây khi dùng trong câu «Chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, nắm vững đặc điểm và quy luật phát triển của xã hội Việt Nam, *dân tộc* Việt Nam, con người Việt Nam trong quá trình tiến lên làm chủ đất nước mình» (7) thời tôi thấy nhất định phải hiểu là *nation* không thể hiểu khác đi được.

Nên có một điều khó hiểu là tại sao Nguyễn Văn Huy lại hiểu Phan Huy Lê khi tự ý chú thích thêm thuật ngữ tiếng Pháp nhằm đồng nhất khái niệm *dân tộc* và *thành phần dân tộc* hay câu viết: «dân tộc Việt Nam (*nation*) bao gồm nhiều thành phần dân tộc (*nation*)» để rồi kết luận «Các dân tộc (*nation*) không thể hợp với nhau thành một dân tộc (*nation*) khác cao hơn nhưng vẫn giữ nguyên dân tộc (*nation*) của mình (8). Hơn thế nữa, Nguyễn Văn Huy còn lại tự ý thay thế thuật ngữ *dân tộc* Việt Nam của đồng chí Lê Duẩn trong câu tôi trích dẫn ở trên thành *nhân dân* khi trích dẫn câu nói đó trong bài báo của mình ở trang 73 để biện minh cho luận điểm của mình.

Lại thêm một điều khó hiểu khi tác giả bài báo viết ở trang 70—71: «Nếu ta đi tìm quá trình hình thành một dân tộc (*nation*) thì khái niệm chính xác ở đây phải là vấn đề hình thành dân tộc Việt (Kinh), chứ không phải là dân tộc Việt Nam». Điều này là thêm một *có có thể* (tôi vẫn chỉ dám nói là có thể) Nguyễn Văn Huy làm cho người đọc lầm tưởng rằng một *nation* chỉ có thể hình thành trên cơ sở một cộng đồng tộc người nhất định, chứ không thể trên cơ sở nhiều cộng đồng tộc người khác nhau. Mối nghi ngờ của tôi

---

(3) Xin xem *Đặng Nghiêm Vạn*: «Dân tộc Việt Nam là một cộng đồng thống nhất không gì lay chuyển nổi» Tạp chí Học tập. Số 5-1974; cũng tên trong «Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một». Nxb Khoa học xã hội, 1976; «Những chặng đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất». Nghiên cứu lịch sử số 2-1978 (179); «Thử bàn về dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam (thống nhất và đa dạng)» DTH số 4-1976 và trong «Góp phần nghiên cứu bản lĩnh, bản sắc của dân tộc Việt Nam». Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1980.

(4) *Nguyễn Văn Huy*. «Một số vấn đề phương pháp luận nghiên cứu sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa». Nghiên cứu lịch sử số 3-1983.

(5) *Lê Duẩn*: «Xây dựng tư tưởng làm chủ tập thể trên lập trường giai cấp vô sản» (in lần thứ 3). Nxb Sự thật, Hà Nội 1969, tr. 33.

(6) *Lê Duẩn*: «Tây Nguyên đoàn kết tiến lên». Nxb Sự thật. Hà Nội 1978, tr. 24.

(7) *Trường-Chinh*: «Bài nói chuyện nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30, ngày thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt Nam». Nhân dân. số 10758—11-12-1983.

(8) *Nguyễn Văn Huy*, bài đã dẫn, tr. 70.

chẳng có cơ sở khi tác giả lại viết: «Những tiêu chuẩn dân tộc (*nation*) mà J. V. Xtalin nêu ra trong tác phẩm *Chủ nghĩa Mác về vấn đề dân tộc* không cho phép thống nhất các tộc người (9) khác nhau vào một dân tộc» (tr. 70). Thế thì, cũng ngay trong tác phẩm của J. V. Xtalin, Nguyễn Văn Huy hiểu như thế nào khi J V. Xtalin viết, «Dân tộc Ý hiện đại là do người La Mã, Nhật Nhĩ Man, Êtơ-ruskơ, Hy Lạp, Ả-rập v.v... hợp thành. Dân tộc Pháp là do người Gôloa, La Mã, Bơ-rơ-tông, Nhật Nhĩ Man v.v... hợp thành. Dân tộc Anh, dân tộc Đức và các dân tộc khác cũng thế» (10). Ở đây, J. V. Xtalin đã chỉ ra một (*nation*) có thể do nhiều cộng đồng hay những bộ phận người thuộc nhiều cộng đồng tộc người khác nhau hợp thành. Đó mới là hợp với ý của tác giả cuốn sách nổi tiếng một thời, và với quy luật khách quan của lịch sử, với quá trình cố kết và hợp nhất các cộng đồng tộc người từ bộ lạc, bộ tộc đến dân tộc.

☆

Khái niệm dân tộc (*nation*), một cộng đồng tộc người nảy sinh ra cùng với sự tan rã của chế độ phong kiến và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản là một phát hiện lớn của V. I. Lênin và được J. V. Xtalin phát triển trong một số tác phẩm của ông. Về cơ bản, khái niệm đó được các nhà nghiên cứu theo chủ nghĩa Mác – Lênin chấp nhận, nhưng không ngừng hoàn chỉnh nội dung khái niệm đó sao cho đầy đủ và đúng đắn hơn, phù hợp với thực tiễn của lịch sử và nhất là với sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và sự thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới hiện nay.

Trong quá trình lịch sử, mỗi một nước, một cộng đồng tộc người không chỉ chịu tác động của quy luật tiến hóa thống nhất của nhân loại, hay nói khác di của quy luật tiến hóa theo một con đường của loài người, mà còn chịu chi phối bởi quy luật phát triển không đồng đều trong lịch sử. Nếu quy luật tiến hóa theo một con đường có tác động chi phối lịch đại, thời quy luật phát triển không đồng đều trong lịch sử lại có tác động chi phối đồng đại. Hai quy luật cơ bản đó lại diễn ra mỗi ngày với một cường độ càng cao, đặc biệt trong tình hình thế giới hiện nay. Trong xã hội nguyên thủy, dường như người ta thấy tác động ảnh hưởng qua lại giữa các khu vực, các văn hóa chưa phát huy mạnh lắm vì sự chênh lệch trình độ phát triển xã hội giữa các cư dân các khu vực khác nhau chưa lớn lắm. Và nếu có chăng, thời tác động chi phối giữa các khu vực, các văn hóa khác nhau cũng chưa tạo nên một chuyển biến mạnh mẽ đến các cư dân. Vậy nên, ở thời kỳ khi mà toàn thế giới đều còn ở giai đoạn xã hội nguyên thủy, các xã hội, các cư dân dường như đều trải qua những chặng đường lịch sử gần giống nhau. Quy luật tiến hóa phổ quát toàn nhân loại gần phù hợp với quy luật tiến hóa cụ thể của từng nơi, từng cư dân. Sự khác nhau chỉ mang tính địa phương. Bước sang xã hội có giai cấp, tác động qua lại giữa các khu vực nảy sinh đã rõ rệt. Hiện tượng giao lưu văn hóa, tác động đan chéo giữa các cư dân trong từng khu vực đã phổ biến. Tuy nhiên, do xu thế loài người còn muốn tỏa rộng ra các miền đất hoang mà thuở đó còn sẵn có, do sự phát triển sức sản xuất còn thấp kém, sự chênh lệch về trình độ văn minh giữa vùng trung tâm và vùng ven biên chưa lớn lắm, nên các cư dân các miền khác nhau còn tuân thủ theo sự phát triển tự nhiên, ít bị tác động có tính chi phối của các cư dân khác ở trình độ phát triển xã hội cao hơn làm nhiễu xạ sự tiến hóa tự thân, dẫn đến sự suy thoái, diệt vong hay sự chuyển tiếp xã hội không bình thường. Sự khác biệt trong sự phát triển lịch sử từng nơi, từng cư dân đã có, nhưng chưa lớn. Có chăng, đã thấy có một số nước không trải qua chế độ chiếm nô, trong khi đó ở một số nước khác, lại xuất hiện một tên «chuyên chế phương đông» (theo thuật ngữ của Mác) quyền uy không kém gì tên chủ nô, chỉ khác một điều là chúng chỉ có thể điều hành xã hội không với tư cách cá nhân mà với tư cách là người đại diện duy nhất cho toàn thể cộng đồng, người đại diện cho sở hữu toàn dân.

Đến thời kỳ xã hội hiện nay, khi khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ, tác động giữa các khu vực, các cộng đồng, từ quan hệ Đông Tây, đến quan hệ Bắc Nam, đến các quan hệ trong nội bộ từng khối; từ quan hệ khu vực đến quan hệ toàn cầu tất cả đều diễn ra với một cường độ cao, một nhịp độ mau. Dường như bất kỳ cộng đồng tộc người nào, nước

(9) Cần chú ý Nguyễn Văn Huy đã tự giành chữ *nation* cho thuật ngữ dân tộc được hiểu theo J. V. Xtalin; vậy các tộc người ở đây không phải là *nation* mà là các loại hình cộng đồng tộc người trước *nation* hay các nhóm tộc người khác.

(10) *J. V. Xtalin*: «Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc». Nxb Sự thật, 1957 (xuất bản lần thứ 3), tr. 11.

nào dù đương ở trình độ văn minh cao thấp khác nhau, ở những thang bậc lịch sử không giống nhau, đều bị cuốn hút vào con đường công nghiệp hóa, vào con đường xây dựng chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội, tức là con đường hình thành dân tộc (*nation*).

Nếu trước đây, dưới thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, hiện tượng một nước, một cư dân tiến lên bỏ qua một phương thức sản xuất là hiếm lạ: thì ngày nay, thế giới chứng kiến nhiều nước, nhiều tộc người đương tiến lên phía trước bỏ qua một hay thậm chí nhiều phương thức sản xuất. Ở các nước thuộc thế giới thứ ba, hiện tượng này trở nên phổ biến. Ở đây, nhiều nước đương đi vào con đường xây dựng chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội từ những điểm xuất phát khác nhau. Quá trình cố kết tộc người hay quá trình hình thành một cộng đồng dân tộc (*nation*) bao trùm lên các thành phần cư dân khác nhau trong một quốc gia là hiện tượng mới của thời đại Khi nghiên cứu tình hình Đông Nam Á, bản thân tôi đã phát biểu «Thực tiễn đã chỉ ra quá trình cố kết tộc người chỉ vững chắc một khi dựa trên cơ sở xây dựng một dân tộc xã hội chủ nghĩa, dựa trên cơ sở đấu tranh không thỏa hiệp với mọi mưu đồ của chủ nghĩa thực dân mới để giành độc lập tự do hoàn toàn cho đất nước. Giai cấp tư sản phản động bản xứ, vì lợi ích của mình, ngày càng cố kết với đế quốc nhất là đế quốc Mỹ, khó có thể hình thành một dân tộc tư bản chủ nghĩa độc lập, mà chỉ ngăn cản dân tộc mình được hình thành một cách đầy đủ và trọn vẹn, đẩy dân tộc mình vào tình trạng lệ thuộc vào ngoại bang, để mặc văn hóa lai căng tràn ngập lấn át văn hóa dân tộc» [11].

Vậy nên, quá trình hình thành các dân tộc (*nation*) không thể không có những kiểu khác nhau. Nếu như trong tác phẩm của J.V. Xtalin, ta mới chỉ thấy nói đến hai kiểu hình thành *dân tộc* trong một quốc gia. «Ở phương Tây, trong khi các dân tộc đã phát triển thành quốc gia, thì ở phương Đông, thành lập nên những quốc gia đa dân tộc» [12].

Hai con đường hình thành dân tộc mà J. V. Xtalin nhìn nhận thấy bình thường mà nói là sự thống nhất một hay vài bộ tộc, những bộ phận khác nhau của những bộ tộc trước đây đã nằm chung trong một cộng đồng tộc người ngôn ngữ hay văn hóa lớn hơn hoặc đã sống chung trong một khu vực lịch sử văn hóa thống nhất. Đến nay, lịch sử đương chứng kiến các kiểu hình thành dân tộc khác. Dựa theo các kết quả nghiên cứu của các nhà bác học Xô viết và mác-xít khác, theo tôi — có thể có những kiểu hình thành *dân tộc*, tôi nói là dân tộc theo nghĩa là *nation*, sau đây [13]:

1. Cộng đồng dân tộc được hình thành *chủ yếu từ một bộ tộc nhất định*. Đó là trường hợp dân tộc Nga, Tiệp, Slôvakơ, Ukrain, Nhật, Triều Tiên v.v... Tuy nhiên, không loại trừ trong quá trình phát triển, dân tộc kiểu thứ nhất này tiếp thu một số bộ phận cư dân khác tộc, thậm chí một nhóm tộc người hay một bộ tộc vào bản thân mình. Liên Xô cho ta thấy nhiều thí dụ về sự cố kết tộc người này. Ở các nước khác, Iu. V. Brômlây chấp nhận một dân tộc Khơ me (*nation*) được hình thành qua quá trình đấu tranh chống thực dân và đế quốc dựa trên cơ sở một tộc người Khơ me đã xây dựng một nhà nước từ rất sớm, chiếm tuyệt đại đa số dân số của nước Cămpuchia [14]. Dân tộc Khơ me đó đã thu hút vào mình các nhóm tộc người khác cư trú trên đất nước Cămpuchia thuộc các ngôn ngữ khác nhau, kể cả người Chàm thường từ xưa đã được gọi là Khơ me Islam, các tộc người ở Đông bắc Campuchia và ở các triền núi vùng biên giới Campuchia — Lào và Cam-pu-chia — Thái Lan.

2. Cộng đồng dân tộc được hình thành từ hai hay nhiều bộ tộc nhất định, có thể bao gồm các bộ phận các tộc người khác. Trường hợp điển hình là dân tộc Pháp, được hình thành trên cơ sở hai bộ tộc Bắc Pháp và Prôvăngxơ, có nguồn gốc chung nhưng đến thế kỷ thứ XI đã phân hóa thành hai dân tộc. F. Anghen đã nhận xét vào thời kỳ trung thế kỷ, bộ tộc Prôvăngxơ đã ít thân thuộc với bộ tộc Pháp hơn là bộ tộc Ba Lan đối với bộ tộc Nga [15]. Sau đó, dân tộc Pháp được hình thành dựa trên sự thống nhất hai bộ tộc nói trên, bao gồm thêm một số cư dân cư trú trên đất Pháp. Dân tộc Ý rõ ràng là hình thành trên cơ sở nhiều bộ tộc tại nước Ý từ miền bắc nước Ý, cho đến các cư dân đảo Xixilơ [16].

(11) *Đặng Nghiêm Vạn*: «Xung quanh việc nghiên cứu dân tộc học Đông Nam Á». Báo cáo tại Ban Đông Nam Á, 1976.

(12) *J. V. Xtalin*, sách đã dẫn, tr. 25.

(13) Cách phân chia của tôi có điểm khác của Iu. V. Brômlây, mặc dầu tôi sử dụng một số tư liệu của Iu. V. Brômlây. Xin xem sách đã dẫn, 1983, tr. 294 — 338. Có thể xem 1981, tr. 283 — 293.

(14) *Iu. V. Brômlây*: sách đã dẫn, 1983, tr. 302 — 303.

(15) Trích theo *Iu. V. Brômlây*; sách đã dẫn, 1983, tr. 305.

(16) *Iu. V. Brômlây*: Sách đã dẫn, 1983, tr. 305. Khi gia nhập vào dân tộc Pháp hay Ý, các thành phần tộc người ngoài Pháp và Ý vẫn giữ ý thức tộc người của mình. Ở đây, xuất hiện sự song trùng ý thức tộc người, mà ý thức dân tộc trội hơn ý thức tộc người riêng rẽ.

Hai kiểu cộng đồng dân tộc này lại được hình thành trên cơ sở sự phát triển bình thường từ sự tan rã của chủ nghĩa phong kiến với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản trong một nước lấy nòng cốt là một hay nhiều bộ tộc.

Cộng đồng dân tộc được hình thành trên sự tập hợp nhiều bộ phận dân tộc khác nhau, nhiều nhóm người khác nhau ở các nước khác nhau, khác nhau cả về tiếng nói, về văn hóa, thậm chí về chủng tộc, do điều kiện thực tiễn của lịch sử đã đến cộng cư, ở một nơi xa xứ sở của mình, tại đó, họ hòa trộn với cư dân bản địa đã ở đó từ trước, cùng nhau hình thành nên một *dân tộc* tư sản. Đó là trường hợp hình thành dân tộc Mỹ bao gồm cả người gốc da trắng từ các nước châu Âu qua lập nghiệp ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, người gốc da đen, con cháu của những người châu Phi bị xua đuổi ra khỏi quê hương của mình dưới roi vọt và báng súng của những kẻ buôn người, ban đầu chịu làm thân phận nô lệ cho các tư bản và chủđồn điền da trắng, người gốc châu Á da vàng, từ người Nhật đến người Trung Hoa, người Philippin, người Triều Tiên v.v... gia nhập quốc tịch Mỹ. Trong thành phần kết cấu dân tộc Mỹ còn phải kể cả người Anhđiêng mà tổ tiên xưa của họ là chủ nhân ông của miền bắc Mỹ, là con cháu của những người chiến bại còn sống sót lại sau những năm tháng bị tàn sát tới 70 — 80% dân số ([17]), nay sống trong nghèo khổ và bị phân biệt đối xử ở một số miền tập trung nhất định.

Đó cũng là trường hợp hình thành dân tộc Úc. Ở Nam Mỹ và Trung Mỹ, người trắng, đen, mới đến lai giống với người thổ dân ở đó từ trước tạo nên những giống người lai khác nhau, gia nhập vào việc hình thành các dân tộc ([18]).

Ở trường hợp vừa kể trên, nòng cốt của kiểu cộng đồng dân tộc này lúc đầu là những người da trắng đã bước qua ngưỡng cửa của chủ nghĩa tư bản, tới một nơi đất xa lạ, giàu có, xây dựng nên một cộng đồng dân tộc bằng cách thu hút bằng vũ lực các tộc người khác tại chỗ hay từ nơi khác đến. Những người kể trên cùng viết chung một trang lịch sử cùng với sự ra đời của Nhà nước và hình thành một dân tộc.

4. Cộng đồng dân tộc được hình thành dựa trên sự tập hợp của nhiều bộ lạc, bộ tộc, được định hình trong một quốc gia mà biên giới của nó được chủ nghĩa đế quốc hoạch định bất chấp có trùng lặp hay không, và thường không trùng lặp với ranh giới của bộ lạc và bộ tộc. Cộng đồng tộc người đa dạng này vừa thoát khỏi chủ nghĩa thực dân, qua đấu tranh giải phóng đất nước cố kết nhau lại và đương cùng nhau xây dựng một cộng đồng dân tộc tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa; đồng thời xây dựng một nhà nước, một quốc gia. Kiểu cộng đồng dân tộc đương hình thành này, điển hình là ở các nước, châu Phi đen, một số nước châu Á, châu Mỹ. Khó khăn trên bước đường hình thành một dân tộc thống nhất ở đây là sự chia rẽ, súc xiểm của bọn đế quốc hòng làm suy yếu phong trào đấu tranh chống đế quốc ([19]). Khó khăn đó được khắc phục một khi các dân tộc trên con đường hình thành này đi vào con đường xã hội chủ nghĩa trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng các tộc người cấu thành dân tộc.

Các kiểu hình thành dân tộc này là kết quả của thực tiễn lịch sử nhất định của từng nước trong giai đoạn lịch sử hiện nay, một khi tác động có tính quốc tế do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa tạo nên. Nhiều yếu tố trước đây là hãn hữu, là cá biệt, nay trở nên ngày phổ biến trong tình hình các nước. Cũng cần chú ý, trong quá trình đấu tranh gay gắt để sống còn chống chủ nghĩa đế quốc, trong phong trào bảo vệ nền độc lập trên mỗi lĩnh vực, việc khẳng định cái «chúng ta» là điều rất quan trọng. Do đấy, nảy sinh ra ở trong từng nước giữa cái tộc người, một ý thức tự giác dân tộc bên cạnh một ý thức tự giác tộc người, một ngôn ngữ chung cho cả dân tộc, bên cạnh một ngôn ngữ tộc người, một văn hóa dân tộc bên cạnh văn hóa của riêng tộc người. Các tộc người trong một nước có thể xưa có nguồn gốc thân thuộc khác nhau, tiếng nói văn hóa có điểm khác nhau, nhưng đã cùng nhau chung sống trong một quốc gia, đã chịu chung tác động của một khu vực lịch sử — văn hóa nhất định, thời ngày nay, trước yêu cầu phải cố kết trong một cộng đồng lớn hơn, cũng không khó khăn gì mà không đoàn kết nhau lại, để tạo nên một sức mạnh đủ sức bảo vệ nền độc lập mới giành được và để xây dựng đất nước. Ở đây, hình thức dân tộc — nhà nước (Nation — État) là phổ biến. Nên ta thấy ở hầu như tất cả các nước mới giành được độc lập, một xu thế hình thành giữa các tộc người trong một nước, một ý thức tự giác là một dân tộc dựa trên cơ sở những người cùng chung sống trong một quốc gia.

---

(17) *Louis Puiseux*: «Le babel nuclésire.» Galilés. Paris 1977 (3è édition), tr. 365.

(18) «Các dân tộc Châu Mỹ (II)» Matxkova 1959 (bản Nga văn).

(19) *Roland Breton*: «Les ethnies.» P.U.F. Que sais-je? No. 1921, Paris, 1981, tr.89-90.

Ở đây thiết nghĩ cần lưu ý lời dặn của Hồ Chủ tịch trong bức thư của Người gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Pờlâycu tháng 4 năm 1946 « Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia rai hay Ê đê, Xê đăng hay Ba na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau ». Ta thấy ở đây Người lưu ý ở mỗi một tộc người cần thấy bản thân có hai ý thức, ý thức là người Việt Nam và ý thức thuộc về tộc người của mình.

Và trong thực tế đấu tranh, nhất là ở các nước xã hội chủ nghĩa, ở đó không còn sự phân biệt giai cấp, tất cả tộc người đều được bình đẳng, thì ý thức tự giác thuộc về một dân tộc (*nation*) lại được coi trọng hơn ý thức tự giác tộc người. Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đã nhận xét rất đúng khi viết : « Ý thức mà đồng bào các dân tộc ở nước ta quan tâm trước hết là ý thức về cộng đồng dân tộc Việt Nam ». Đồng chí viết tiếp : « Bất kỳ từ đâu đến... họ đã gia nhập vào dân tộc Việt Nam như một thành phần, một thành viên của đại gia đình dân tộc Việt Nam... » [20]. Chính trên cơ sở thống nhất đó, ở một số nước, các dân tộc *nation* đã ra đời và sẽ hình thành

Nên sẽ không ngạc nhiên gì khi thấy một dân tộc Lào sẽ hình thành trên cơ sở ba thành tố Lào Lùm, Lào Thơng và Lào Xủng, ở đó người Lào và các cư dân thuộc ngôn ngữ Thái—Lào sẽ là nhân tố cố kết, thu hút các cư dân thuộc các ngôn ngữ khác. Điều này được Iu. V. Brômlây đặt ra với một chút dè dặt trong tác phẩm mới nhất của ông. « Nhưng, có thể trong điều kiện của một nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, quá trình cố kết tộc người sẽ được tăng cường rõ rệt » [21].

Xu thế hình thành dân tộc (nation) là xu thế phổ biến của thời đại hiện nay. Sẽ còn nảy sinh những kiểu hình thành khác nữa. Xu thế đó thật mạnh mẽ làm cố kết cả những bộ phận tộc người khác chủng tộc, khác giai cấp, những bộ phận tộc người mới hôm qua còn là kẻ thù không đội trời chung và ngày nay còn chịu những sự phân biệt chủng tộc ghê gớm như trường hợp dân tộc Mỹ. Xu thế đó lại càng mạnh mẽ hơn nếu như các bộ phận tộc người trong một cộng đồng lại cùng đứng chung một chiến hào chống đế quốc, dưới cùng một lá cờ Độc lập, Tự do và Xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của một đảng của giai cấp công nhân, trong một Nhà nước thống nhất... Đó là trường hợp của dân tộc Cuba, Campuchia, Việt Nam v.v...

Sự ra đời các kiểu hình thành dân tộc khác nhau rõ ràng là do tác động của quy luật phát triển không đồng đều dẫn đến sự tác động qua lại giữa các dân tộc. Nếu không có sự giúp đỡ của Liên Xô và phe xã hội chủ nghĩa, làm sao hình thành được các dân tộc xã hội chủ nghĩa bỏ qua các giai đoạn phát triển của các cộng đồng tộc người trước đó như dân tộc Mông Cổ và nhiều dân tộc khác. Sự đa dạng đó không ngăn cản quy luật phát triển tiến hóa theo một con đường của lịch sử phát huy tác dụng. Xu thế chủ nghĩa xã hội—giai đoạn quá độ của chủ nghĩa cộng sản—là xu thế tất yếu của thời đại. Các dân tộc mới được giải phóng sẽ chọn con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội là con đường ngắn nhất theo bước tiến triển chung của lịch sử, phù hợp với quy luật phát triển khách quan của nhân loại. Thiết tưởng không nên cứng nhắc khuôn mình vào những định nghĩa cần luôn được hoàn chỉnh cho thích hợp với thực tiễn của thời đại, của cách mạng. Cũng lưu ý Nguyễn Văn Huy rằng ở Liên Xô, các nhà bác học xô viết cũng đương muốn hoàn chỉnh định nghĩa dân tộc, mặc dầu như tôi đã nói về cơ bản khái niệm ban đầu vẫn là đúng đắn, đúng nhưng không đủ. Các kiểu hình thành dân tộc một và hai sẽ giảm đi, các kiểu ba và bốn sẽ tăng lên.

☆

Xem như thế thì vấn đề kết cấu của một dân tộc Việt Nam từ những tộc người khác nhau không còn là vấn đề phải thảo luận. Đã có một dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ra đời và đương hình thành trên cơ sở sự hợp nhất của các thành phần cư dân khác nhau trong cả nước, mà nòng cốt là người Kinh chiếm gần 90% dân số, cùng với quá trình xây dựng và bảo vệ nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa [22]. Đó là kiểu hình thành một dân tộc từ nhiều tộc người và bộ phận tộc người. Điều đó thiết tưởng không trái gì với quy luật trong tình hình thế giới hiện nay.

---

(20) *Nguyễn Khánh Toàn* : « Một vài quan điểm cơ bản cần được quán triệt trong quá trình xây dựng danh mục các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta » trong « Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam ». Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1975, tr. 38.

(21) *Iu. V. Brômlây*. Sách đã dẫn, 1983, tr. 301.

(22) Nguyễn Văn Huy lại một lần nữa ...

Vấn đề đáng được tranh luận là có một kiểu *dân tộc* (*nation*) hình thành ngay ở thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa hay không? Đây là một điều mà ở thời kỳ V. I. Lênin và J. V. Xtalin không chấp nhận, viện có dưới chế độ phong kiến, với tính chất cát cứ của nó, không thể có điều kiện hình thành một cộng đồng kinh tế thống nhất cho một dân tộc và cũng chưa có khả năng tạo nên một cộng đồng dân tộc ổn định ([23]). Đó cũng là điều mà nay mới chỉ có một số ít nhà nghiên cứu đồng tình ([24]), một số còn dè dặt và một số thì phản đối.

Ở nước ta, khi xét trường hợp hình thành dân tộc Việt Nam, tôi khẳng định có một dân tộc Việt Nam tiền tư bản chủ nghĩa và tôi cho đó là một trường hợp riêng biệt, một ngoại lệ ([25]). Phan Huy Lê lại muốn xem đây là một kiểu hình thành dân tộc — dân tộc tiền tư bản chủ nghĩa thích hợp với một số nước phương Đông vì ở đây các đặc điểm của các hình thái kinh tế — xã hội tiền tư bản chủ nghĩa có khác ở phương Tây và cũng còn tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của từng nước ([26]). Như vậy, là bản thân tôi và Phan Huy Lê, dù có ý nhỏ hơi khác nhau, cũng không phủ nhận, trong trường hợp thông thường, dân tộc hình thành cùng với sự hình thành của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội như bốn kiểu hình thành đã kể ở trên. Nhưng ở Việt Nam có sự khác biệt. Điều đó đã được tôi, Phan Huy Lê và các bạn cùng quan điểm trình bày ở các bài viết của mình. Có thể tóm tắt các điều kiện cơ bản để tạo thành một dân tộc Việt Nam tiền tư bản chủ nghĩa như sau (nếu cần hiểu sâu, xin đọc các bài báo đã in).

1. Trước hết là do yêu cầu chống ngoại xâm, bảo vệ sự sống còn của dân tộc. Đặc điểm này được nhiều đồng chí coi là một điều kiện cơ bản ([27]). Chống ngoại xâm, không phải đặc điểm riêng của nước nào. Ở Việt Nam, điều đặc biệt là công cuộc ngoại xâm dường như liên tục với một kẻ thù luôn mạnh hơn, độc ác, với dã tâm đồng hóa triệt để tất cả thành phần tộc người trong cả nước. Nên ở đây, ngọn cờ chống ngoại xâm đã tập hợp tất cả các cư dân đoàn kết lại trong một cộng đồng rộng lớn, mạnh mẽ, được lãnh đạo thống nhất bởi một nhà nước tập quyền.

Sự thống nhất là hoàn toàn tự giác và cần thiết không chỉ đối với các tộc người ít người mà cả với tộc người chủ thể. Không có sự phản bội của một tộc người trong tất cả các cuộc chống ngoại xâm trải dài lịch sử. Chỉ có sự cố kết càng chặt chẽ một khi kẻ thù bên ngoài uy hiếp, một khi đất nước bị xâm lăng. Hai Bà Trưng động viên nhiều tộc người dưới ngọn cờ khởi nghĩa cũng như Quang Trung tập hợp được cả các cư dân Chàm, Ba na kéo ra giải phóng Thăng Long.

2. Thứ đến là do yêu cầu của cuộc đấu tranh chinh phục thiên nhiên đầy gian khổ, cần một sự chung sức chung lòng của một tập thể người to lớn; cần một sự thống nhất điều khiển, cần một sự gắn bó chặt chẽ các cư dân xuôi, ngược, ven biển, nội địa. Hoàn cảnh lịch sử Việt Nam với điều kiện thiên nhiên gió mùa nhiệt đới, với nền nông nghiệp trồng lúa, với sự phân bố cư dân rải theo miền ngược, xuôi, ven biển, yêu cầu thống nhất đặt ra có phần bức thiết hơn trong cuộc sống và trong lịch sử Việt Nam.

3. Từ hai yêu cầu trên, ở Việt Nam sớm hình thành một nhà nước tập quyền, sớm xóa

---

...

hoặc không đọc kỹ các bài báo của tôi, hoặc cố ý hiểu sai đi và cho rằng khi tôi viết dân tộc Việt Nam đã ra đời là «đồng nhất quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam với quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước» (tr. 76). Không, khi tôi viết, dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã ra đời thời cũng như chúng ta thường viết: năm 1975 nước Cộng hòa chủ nghĩa xã hội Việt Nam đã ra đời. Đã ra đời có nghĩa là mới bắt đầu xuất hiện, còn cần cả một quá trình phấn đấu để hình thành. Quá trình đó phải trải dài suốt thời kỳ quá độ. Bài báo của tôi mà Nguyễn Văn Huy trích (NCLS 1978), được một đồng chí dịch ra tiếng Nga. Đồng chí đó dùng động từ ra đời ở thể hoàn thành. Trong một cuộc trao đổi thân mật, một đồng chí Liên Xô có hỏi và phê bình tôi tại sao lại viết như vậy? Tôi trả lời, giá như đồng chí phiên dịch dịch động từ ra đời ở thể chưa hoàn thành thì đúng với ý tôi.

(23) *V. I. Lênin*: «Toàn tập». Nxb Tiến bộ: Matxkva 1974, Tập I, tr. 183; *J. V. Xtalin*, «Vấn đề dân tộc và thuộc địa». Nxb Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 421.

(24) Ví dụ như *P. R. Feray*; «Le Viet Nam au XX siècle, Paris 1979», *T. Hodgkin*, *R. Breton*, v.v... Trong các cuộc tiếp xúc gần đây, một số học giả nước ngoài, kể cả Liên Xô, khi thảo luận cũng thấy đây là một vấn đề đặt ra đáng quan tâm.

(25) *Đặng Nghiêm Vạn*. Bài đã dẫn, 1980, tr. 112.

(26) *Phan Huy Lê*. Bài đã dẫn, 1982, tr. 66.

(27) *Lê Duẩn*. Bài đã dẫn; *Võ Nguyên Giáp*: «Sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại mới.» Báo Nhân dân 20-21-12-1977;

bỏ tình trạng cát cứ, không có các hàng rào quan thuế, (28) mọi tộc người đều được coi là công dân, cùng cư trú theo một hệ thống tổ chức hành chính thống nhất, dưới một chính quyền thống nhất. Các cộng đồng tộc người cho dù khác nhau về nguồn gốc, tiếng nói, cho dù là dân tại chỗ hay mới đến, đều sớm có ý thức cố kết nhau vào một cộng đồng chung là dân tộc Việt Nam. Sự thật lịch sử, không như Nguyễn Văn Huy phê phán tôi, mà đúng là do «yêu cầu dựng nước và giữ nước gay gắt, các thành phần dân tộc, kể cả dân tộc Kinh, không thể tự mình trở thành dân tộc (*nation*), mà phải liên kết với nhau thành một dân tộc ngay từ trước khi có manh nha chủ nghĩa tư bản» (29). Đó là *chân lý* rút ra từ thực tiễn lịch sử Việt Nam.

Ý thức đó thể hiện rất đầy đủ trong câu ca dao quen thuộc

Bầu ơi, thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn

Rõ ràng, yếu tố ngăn cản sự cố kết thành một dân tộc (nation) trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa không thấy ở thực tiễn Việt Nam ít nhất từ thế kỷ thứ XV trở lại đây.

4. Một đặc điểm thứ tư cũng rất quan trọng làm cho các tộc người dễ dàng cố kết nhau lại là vì bản thân các tộc người ở Việt Nam có những mối quan hệ thân thuộc gần gụi nhau.

a) Hầu hết các tộc người đều có quan hệ thân thuộc về ngôn ngữ, về nhân chủng, về văn hóa, hay nói như các nhà bác học Xô-viết là đều đứng chung trong một *mêtaétnic* hay *macrôetnic*. Mối quan hệ gần gụi về ngôn ngữ (hầu hết trong một dòng ngôn ngữ phương Nam), về nhân chủng (cùng trong một tiểu chủng nam Môngôlôit), về văn hóa (cùng là chủ nhân của nền văn hóa phương Nam hay thường gọi là văn hóa Nam Á (austroasiatique) và sau cùng chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn, Hoa) đã tạo nên một cơ sở để sau một quá trình phân ly, các thành viên của một *mêtaétnic* một khi gặp hoàn cảnh thuận tiện, lại dễ thống nhất nhau lại trong một cộng đồng dân tộc (*nation*) nhất định. Dân tộc Việt Nam không chỉ là một cộng đồng chính trị — xã hội như Nguyễn Văn Huy hiểu mà là một cộng đồng tộc người — xã hội.

b) Trong quá trình lịch sử, hầu hết các tộc người đó lại cùng sống chung trong khu vực lịch sử dân tộc (hay lịch sử văn hóa) nhất định. Một số rất nhỏ tuy có khác ngôn ngữ hay văn hóa (nhóm Hán — Tạng) nhưng trước khi đến Việt Nam, đã dừng lại ở miền Giang Nam hòa nhập vào với cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa phương Nam. Khu vực lịch sử — văn hóa biến đổi qua lịch sử lúc rộng, lúc hẹp khác nhau. Các tộc người tạo nên dân tộc Việt Nam lại cùng theo dòng lịch sử chung đó. Nếu thời gian ban đầu, khu vực lịch sử — văn hóa bao gồm cả vùng Giang Nam và lục địa Đông Nam Á, nơi sinh tụ của hầu hết các cư dân ở Việt Nam, thời về sau con cháu họ lại nằm trong một khu vực lịch sử — văn hóa bị thu hẹp và trong một quốc gia thống nhất dưới tác động của những diễn biến lịch sử nhất định và những ảnh hưởng văn hóa nhất định. Nên chi, giữa các tộc người, ai cũng thấy bên cạnh những cái «tiểu dị» về văn hóa, nổi lên cái «đại đồng», cái thống nhất. Và đó là một điều kiện thuận lợi để các tộc người trước sự sống còn của bản thân hợp nhất lại.

c) Các tộc người cư trú trong một quốc gia mà hạt nhân là người Việt. Địa bàn thu hút, cố kết là đồng bằng sông Hồng và sông Mã. Sự cố kết các tộc người diễn ra trong lịch sử trên cơ sở một nhà nước ngày càng tập quyền, càng thống nhất. Khối Âu và Lạc, tổ tiên của các cư dân Việt và Tày đã thống nhất trong một nhà nước Âu Lạc với một ông vua gốc Tày (30). Khối liên minh Việt-Mường, Tày-Thái và Môn-Khơ me đã hình thành với một nguồn gốc thống nhất rất xa xưa trong lịch sử. Qua công cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước, khối nòng cốt đó đã thu hút các bộ phận các tộc người (chứ không phải cả một tộc người nguyên vẹn) vào những thời điểm khác nhau, có chung một vận mệnh lịch sử, từ nơi khác đến, từ nam Trung Hoa về hay từ Lào sang, hoặc gia nhập vào quốc gia Việt Nam trong quá trình Nam tiến, tạo thành một cộng đồng *dân tộc Việt Nam* nhiều thành phần tộc người.

Tiện đây, xin nhắc ý kiến phát biểu gần đây nhất của đồng chí Phạm Văn Đồng trong Thư gửi Đại hội lần thứ III Hội nhà văn Việt Nam! «Lịch sử Việt Nam bốn nghìn năm chứng tỏ *dân tộc ta là một cộng đồng hình thành rất sớm từ xa xưa* (tôi nhấn mạnh ĐNV), gắn bó chặt chẽ với nhau trong tình yêu nước — yêu nhà, thương người như thể

---

(28) Phan Huy Lê coi điều kiện thứ ba như một đặc thù của sự tiến triển các hình thái kinh tế — xã hội tiền tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam và phương Đông (bài đã dẫn 1982, tr. 66).

(29) *Đặng Nghiêm Vạn* Bài đã dẫn, 1980, tr. 146.

(30) *Đặng nghiêm Vạn — Trần Quốc Vượng*: «An Dương Vương thuộc thành phần dân tộc nào?» Thông báo Sử học. Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội số 2-1969.

thương thân. *Cộng đồng dân tộc Việt Nam không ngừng lớn mạnh trong quá trình giữ nước và dựng nước* (tôi nhấn mạnh ĐNV) đạt tới đỉnh cao trong những thử thách lớn của lịch sử, phát huy lực lượng và trí tuệ của cả dân tộc, làm nên những sự nghiệp là niềm tự hào của các thế hệ ngày nay và mai sau ».[31]

Cũng cần phải nói rằng bốn đặc điểm mà J. V. Xtalin nêu lên là chung nhất cho tất cả các cộng đồng tộc người qua quá trình lịch sử. Khi xét kết cấu một cộng đồng tộc người, nào có thể có đặc điểm gì khác, ngoài bốn đặc điểm về cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng kinh tế và cộng đồng văn hóa. Ý thức tự giác tộc người cũng rảy sinh trên bốn đặc điểm của bốn cộng đồng nói trên. Có chăng với từng loại cộng đồng, những đặc điểm trên thể hiện như thế nào.

Cần phải xét mức độ *ổn định* của những đặc điểm đó. Các nhà kinh điển muốn giành một vị trí đặc biệt cho cộng đồng dân tộc (*nation*) đặc điểm về một cộng đồng sinh hoạt kinh tế thống nhất. Nên vậy, phân tích tính chất đặc điểm của một dân tộc Việt Nam tiền tư bản chủ nghĩa với những đặc thù của nó, nhằm tìm ra những chỗ mạnh, chỗ yếu để kế thừa trong việc xây dựng một dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, tưởng không phải là điều không chấp nhận được. Tất nhiên, do hoàn cảnh đặc biệt, dân tộc Việt Nam tiền tư bản chủ nghĩa, so với dân tộc tư sản có những mặt yếu và chưa hoàn chỉnh của nó. Nhưng so sánh như vậy không phải như Nguyễn Văn Huy cho là « lấy tiêu chuẩn của cái này để làm thước đo so sánh với cái khác nhau về chất »[32].

Điều khó hiểu chính lại ở chỗ Nguyễn Văn Huy muốn thay thế thuật ngữ cộng đồng dân tộc Việt Nam bằng *cộng đồng nhân dân Việt Nam*[33]. Rất tiếc là Nguyễn Văn Huy đưa ra một khái niệm mà không tự định nghĩa, không xác định nội dung. Còn nếu như theo những nghĩa khác nhau thường được ghi nhận trong các cuốn tự điển hay trong sự thường dùng của thuật ngữ *nhân dân* hay *narôđ* của Nga[34], thời không có một nghĩa *nhân dân* nào lại chỉ một cộng đồng, một tập hợp người trong đó bao gồm cả giai cấp phong kiến, địa chủ và nhân dân lao động cả. Thuật ngữ *peuple* của Pháp và *narôđ* của Nga có khi bao hàm cả giai cấp tư sản trong thời kỳ dương lên, nhưng không thể bao gồm bọn đế quốc, thực dân và giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Từ nhân dân của Việt Nam bao gồm cả những cá nhân nhân sĩ yêu nước tiến bộ xuất thân từ thành phần phong kiến quan lại hay giai cấp tư sản đi theo kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ và theo Đảng xây dựng chủ nghĩa xã hội nhưng với tư cách là một giai cấp, giai cấp phong kiến đứng ngoài thành phần nhân dân một nước. Nên không thể có một cộng đồng nhân dân Việt Nam tiền tư bản chủ nghĩa được. Cũng cần lưu ý khái niệm *dân tộc* có thể chỉ toàn thể một cộng đồng tộc người bao gồm các giai cấp khác nhau trong một nước. Nhưng khái niệm *nhân dân* rõ ràng mang tính giai cấp nhất định, tính chính trị nhất định vì đó là một cộng đồng chính trị – xã hội. Không thể có sự mơ hồ về quan hệ dân tộc và quan hệ giai cấp được.

Vả lại, thật càng khó hiểu khi Nguyễn Văn Huy lại muốn rằng nếu ở Liên Xô, thuật ngữ *dân tộc xô viết* không chính xác, phải dùng thuật ngữ *nhân dân xô viết* để chỉ một cộng đồng lịch sử mới; thời ở Việt Nam, cũng nên bỏ thuật ngữ dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam vì vô nghĩa, mà dùng thuật ngữ nhân dân xã hội chủ nghĩa Việt Nam[35]. Điều lẫn lộn của Nguyễn Văn Huy là không thấy sự khác nhau giữa thực tiễn lịch sử hai nước. Điều này Iu. V. Bromlây cũng sai lầm khi so sánh nước Việt Nam với Cộng hòa Liên bang Nam Tư, khi chỉ nhấn mạnh tính đa tộc người mà quên tính liên bang và không liên bang[36].

---

(31) *Phạm Văn Đồng* « Đối với nhân dân ta, chủ nghĩa xã hội là cuộc gặp gỡ hay và đẹp như cùng hẹn trước » thư gửi Đại hội lần thứ III Hội nhà văn Việt Nam tháng 9-1983. Báo Văn Nghệ số 40 ngày 1-10-1983. tr 1.

(32) *Nguyễn Văn Huy*: bài đã dẫn 1983, tr 70

(33) *Nguyễn Văn Huy*. Bài đã dẫn, 1983, tr. 71.

(34) Nhân dân hay *narôđ* của Nga chỉ có thể có các nghĩa sau: 1) Cư dân một nước, một khu vực, một miền. 2) Một đám đông, quần chúng. Hai nghĩa này không thích hợp với vấn đề đương thảo luận. 3) Tộc người, dân tộc, đồng nghĩa với *etni*, *etnôs*. Nghĩa này cũng rất mơ hồ vì etni, etnôs là chỉ một cộng đồng bất kỳ trong các thang bậc lịch sử khác nhau từ bộ lạc, bộ tộc đến dân tộc. 4) Xuất hiện gần đây ở Liên Xô cộng đồng nhân dân xô viết hay nhân dân Xô viết nhằm chỉ một cộng đồng người cư trú trên toàn Liên bang Xô viết, cùng một thể chế chính trị – xã hội, cùng một Đảng lãnh đạo... Khi dùng thuật ngữ nhân dân theo nghĩa này, điều lưu ý là trong thành phần của nó không thể có giai cấp đối kháng.

(35) *Nguyễn Văn Huy*. Bài đã dẫn, 1983, tr. 73.

Liên bang Xô viết là một liên bang bao gồm nhiều nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết trong các nước cộng hòa lại có các nước cộng hòa tự trị, các khu tự trị, tỉnh tự trị v.v... tương ứng với các dân tộc *(nation)*, các bộ tộc,... *đã hình thành ngay từ trước khi gia nhập vào liên bang xô viết*. Còn Việt Nam chỉ là một nước và trong nước đó chỉ có một dân tộc với những thành phần tộc người khác nhau [37], mà ở đây, thực tiễn lịch sử đã chỉ ra một điều không ai phủ nhận được là *tính thống nhất, tính ổn định* của cộng đồng dân tộc Việt Nam được tăng cường và củng cố xuyên suốt qua quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Từ thuở đầu lập nước, Việt Nam đã bao gồm nhiều thành phần tộc người khác nhau. Những thành phần đó đều càng ngày càng có ý thức là dân một nước, là thành viên của một cộng đồng dân tộc, cùng chung một vận mệnh, bên cạnh ý thức riêng về tộc người của họ. Tính *ngày càng thống nhất và ổn định* của cộng đồng dân tộc Việt Nam đã đảm bảo những câu hỏi tại sao một dân tộc, với nhiều thành phần khác nhau, lại không hề bao giờ chia rẽ, mà luôn chung lòng, chung sức chống ngoại xâm. Tại sao ngay từ khi mới lập quốc, đất nước còn non trẻ mà lại tồn tại không chịu cho văn hóa Trung Hoa đồng hóa, cho dù phải chịu cảnh trâu ngựa tới ngàn năm dưới ách đô hộ của những triều đại phong kiến cường thịnh của nước Trung Hoa đầy tham vọng. Tại sao Việt Nam sau trăm năm bị thực dân Pháp đô hộ vẫn tự lực tự cường và đủ sức đánh thắng trong vòng ba chục năm đòng hai thế lực sừng sỏ trên thế giới là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Vậy nên, trên bước đường tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, một *dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa* đang được hình thành.

Thay thế thuật ngữ dân tộc Việt Nam bằng thuật ngữ nhân dân Việt Nam là phi lý; thay thế thuật ngữ dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa bằng thuộc ngữ nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa là không cần thiết và có thể là một sai lầm đáng tiếc.

7-11-1983

---

(36) *Iu. V. Brômlây*. Sách đã dẫn, 1983, tr. 377, 378 và 391.

(37) Nếu như hiểu theo Nguyễn Văn Huy thì ở Việt Nam chỉ có những bộ tộc và các nhóm tộc người khác nhau, chứ chưa có một dân tộc *(nation)* nào hết, vì Nguyễn Văn Huy tuân thủ khái niệm dân tộc của J. V. Xtalin, dân tộc chỉ hình thành với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, và vì lẽ còn hiểu lầm J. V. Xtalin cho rằng một dân tộc chỉ có thể hình thành từ một bộ tộc mà thôi.

Công cuộc xây dựng cơ sở...

(Tiếp theo trang 13)

nghiệp giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc. Mọi hành động của quân và dân miền Bắc đều nhằm giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đến toàn thắng.

3. Sự giúp đỡ và ủng hộ quý báu của cộng đồng xã hội chủ nghĩa và của nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới. Một mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam do nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em làm nòng cốt, đã hình thành mà mục tiêu là giúp đỡ Việt Nam trở thành một nước *hòa bình thống nhất độc lập, dân chủ và giàu mạnh.*

Thắng lợi kể trên là to lớn, nhưng cũng mới chỉ là bước đầu. Hiện nay, sau khi miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất, nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước rất vẻ vang nhưng cũng nặng nề hơn nhiều. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam đang *phát huy đến cao độ tinh thần cách mạng và khả năng lao động sáng tạo của mình* để khắc phục khó khăn, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, góp phần tích cực vào công cuộc đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.

Tháng 12-1982

KHỞI NGHĨA Ở HÀ ÂM — HÀ DƯƠNG

TỈNH KIÊN GIANG (1841 – 1842)

NGUYỄN PHAN QUANG

TRONG số những cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân các dân tộc Nam Bộ chống triều Nguyễn nổ ra đồng thời trong những năm đầu đời Thiệu Trị thì cuộc khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương (trên địa bàn tỉnh Hà Tiên và một phần tỉnh An Giang ở thời Nguyễn) đã diễn ra dai dẳng hơn cả.

Từ những căn cứ trong hai huyện Hà Âm, Hà Dương, nghĩa quân phối hợp chặt chẽ với lực lượng khởi nghĩa ở Thất Sơn (An Giang), lại tiến về phía nam đánh phá nhiều nơi trong huyện Hà Châu, uy hiếp tỉnh thành Hà Tiên và lan rộng sang cả huyện Kiên Giang, lập căn cứ ở vùng phụ cận thị xã Rạch Giá và thị trấn Rạch Sỏi hiện nay.

Quan tướng triều Nguyễn đi đàn áp cuộc khởi nghĩa Hà Âm, Hà Dương bị nhiều phen tổn thất nặng nề, càng điên cuồng khủng bố, tàn sát nghĩa quân và nhân dân địa phương. Tội ác đó được ghi lại đậm nét trong một bài thơ nôm của thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa:

« Mù mịt mây đen kéo tối sầm
Đau lòng thuở nọ chốn Hà Âm
Đống xương vô định sương phao trắng
Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm... »(1)

I — MẤY ĐỊA DANH CẦN CHÚ Ý

1. Tỉnh Hà Tiên · Theo *Phương Đình dư địa chí* (2), tỉnh Hà Tiên nguyên là đất Mang Khảm xưa (« Mang Khảm » có nghĩa là « Thành thơm »). Năm Gia Long thứ nhất (1802) lấy hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang đổi thuộc Vĩnh trấn. Năm Gia Long thứ bảy (1808) mới đặt hai huyện Long Xuyên, Kiên Giang do đạo quản hạt. Năm Gia Long thứ chín (1810) lại thuộc Hà Tiên. Năm Minh Mạng thứ sáu (1825) bỏ đạo, đặt tri huyện trấn hạt, lại đặt huyện Hà Tiên; năm thứ 13 (1832) phân hạt, gọi là tỉnh, đổi huyện Hà Tiên làm huyện Hà Châu.

Về địa danh « Hà Tiên »: Có nhiều tên gọi qua nhiều thời kỳ lịch sử. Thời Mạc Cửu có *Phương Thành* (« Thành thơm » lấy nghĩa từ địa danh « Mang Khảm ») ở trong khu vực thị xã Hà Tiên hiện nay, lại có tên là *Trúc Bằng Thành* vì lỵ sở Hà Tiên ở trong hai dãy lũy tre dài, thường gọi là « Bờ Đồn lớn » và « Bờ Đồn nhỏ ». Có tài liệu giải thích « Phương thành » nghĩa là « Thành vuông » (3).

Theo *Địa phương chí tỉnh Hà Tiên* xuất bản năm 1929 (4), thị xã Hà Tiên xưa là Sài Mạt ở trên cửa rạch Giang Thành, tiếng Khmer gọi là « Peam » (cửa sông). Các giáo sĩ gọi là « Can Cao » (hay Kan Kao), có lẽ phiên âm từ chữ « Giang Khẩu » (hay Cảng Khẩu) theo cách gọi của người Trung Quốc.

Theo truyền thuyết của người Việt ở địa phương, có một ông tiên thường qua lại trên sông Giang Thành, từ đó có tên là « Hà Tiên ». *Gia Định thành thông chí* cũng chép: « Xứ này tương truyền có người tiên hay xuất hiện trên sông, nhân đó gọi tên là Hà Tiên » (5).

Cho đến cuối thế kỷ XIX, các thành phần Việt, Khmer và Hoa ở Hà Tiên đã từ lâu hòa hợp thông qua lao động sản xuất và quan hệ hôn nhân. Người Việt đông nhất, làm ruộng và đánh cá, người Khmer thường tập trung ở những thôn ấp dọc biên giới, người Hoa thì tập trung ở vùng bờ biển đông dân và vùng trồng hồ tiêu (6).

2. Huyện Hà Âm: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Hà Âm cách phủ Tuy Biên 80 dặm lệch về phía bắc, đông tây cách nhau 73 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, phía đông đến địa giới Tây Xuyên, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu, phía nam đến địa giới huyện Hà Dương, phía bắc đến địa giới Cao Miên. Vì vị trí ở phía tả sông Vĩnh Thành nên gọi là Hà Âm (7).

3. **Huyện Hà Dương**: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Hà Dương cách phủ Tuy Biên 10 dặm về phía tây – nam, đông tây cách nhau 68 dặm, nam bắc cách nhau 73 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tây Xuyên, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu, phía nam đến địa giới huyện Kiên Giang, phía bắc đến địa giới huyện Hà Âm. Vì vị trí huyện ở phía hữu sông Vĩnh Thành nên gọi là Hà Dương. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) lấy hai huyện mới đặt là Trấn Tâm và Trấn Thành địa thế quá rộng, chia làm hai huyện Hà Âm, Hà Dương, đặt phủ Tịnh Biên (phủ lị đặt ở huyện Hà Dương), lệ vào tỉnh Hà Tiên, sau lại đổi thuộc tỉnh An Giang; năm Thiệu Trị thứ hai (1842) lại đổi thuộc tỉnh Hà Tiên (Sách đã dẫn, tập V, tr. 154).

Như vậy, trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa, hai huyện Hà Âm, Hà Dương thuộc tỉnh An Giang. Sau khi nổ ra cuộc khởi nghĩa, Thiệu Trị nhập Hà Âm, Hà Dương vào tỉnh Hà Tiên. Đến năm Tự Đức thứ ba (1850) hai huyện Hà Âm, Hà Dương lại được nhập về tỉnh An Giang

4. **Sông Giang Thành**: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, sông Giang Thành ở huyện Hà Châu (tức huyện Hà Tiên) có 3 nguồn: một nguồn từ Tùng Giang chảy qua sông Vĩnh Tế vào sông Giang Thành, một nguồn từ núi Linh Quỳnh chảy về phía đông – nam vào sông Giang Thành, một nguồn từ núi Trục Lộc chảy về phía đông – nam cũng vào sông Giang Thành, lại chảy hơn 10 dặm vào Đông Hồ rồi ra biển. (Sách đã dẫn, tập V, tr. 20). ([8]).

Bảo Giang Thành: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, bảo Giang Thành chu vi 45 trượng 6 thước, cao 5 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 5 thước, ở phía hữu sông Vĩnh Tế, thuộc huyện Hà Châu, đắp từ năm Minh Mạng thứ 15 (1834) (Sách đã dẫn, tập V, tr. 25).

Theo *Thực lục*, năm 1851, Tự Đức cho dời bảo Giang Thành đến bên tả sông Vi, bên hữu sông Vĩnh Tế thuộc tỉnh Hà Tiên ([9]).

Như vậy, khi diễn ra cuộc khởi nghĩa Hà Âm, Hà Dương, bảo Giang Thành ở vị trí trên đường biên giới Việt Nam – Cămpuchia hiện nay, cách bờ sông Giang Thành 50 m, trên bản đồ điều tra cơ bản ghi là « Đồn Cũ ».

5. **Vùng núi Tà Liệt**: là vùng núi khá hiểm trở, hiện còn nhiều rừng rậm. Trong núi có nhiều suối, quanh năm không sợ thiếu nước. Khi mới nổi lên, nghĩa quân chọn vùng núi Tà Liệt làm căn cứ chính. Trong *Thực lục*, Tà Liệt được phiên âm là « Liệt Điệt » ([10]).

6. **Sư-ya**: là vùng đất thấp sát chân núi, được nghĩa quân chọn làm một căn cứ quan trọng (« Sư-ya »: tiếng Khmer có nghĩa là hào quang, ánh sáng). Trong *Thực lục*, Sư-ya được phiên âm là « Si Gia ».

Từ núi Tà Liệt đến xứ Sư-ya là một dải núi liên tiếp nhau, gồm các núi Tà-Liệt, Tà-Ô, Kang Tà-Mung, Pang-Xà-E, Pò-Pon, Che-Re, Tà-Núp, Tà-Ôoc, Phnôm Kpơ... Sư-ya cách biên giới Việt Nam – Cămpuchia hiện nay 2km, đối diện với xã Vĩnh Điều, huyện Hà Tiên ([11]).

7. **Thành Cổ Man**: Theo *Thực lục*, khi quân triều đình kéo lên xứ Liệt Điệt (Tà Liệt), nghĩa quân rút về « đặt trại đóng quân ở thành Cổ Man ». Hiện nay chúng tôi chưa xác định được vị trí thành Cổ Man Nhiều đồng chí lãnh đạo ở các xã Vĩnh Điều, Tân Khánh Hòa và Phú Mỹ (thuộc huyện Hà Tiên) cho rằng: có khả năng « thành Cổ Man » chép trong sử triều Nguyễn là khu vực « Gọoc Xây » thuộc xã Vĩnh Điều hiện nay.

Khu vực « Gọoc Xây » gồm nhiều gò đất cao nằm giữa cánh đồng, hiện còn nhiều dấu vết của một thành lũy xưa. Đào sâu 30, 40 cm còn thấy dấu tích nền nhà, gạch ngói, các loại đá hộc, vôi vữa và nhiều dụng cụ bằng gốm. Hiện nay dân địa phương vẫn tiếp tục phát hiện những cây sao, cây dầu, cây bầy thưa, cây xăng nổ rất lớn. Có cây xăng nổ đường kính 1 m, dài hàng chục mét.

Khu vực « Gọoc Xây » rộng khoảng 100 ha. Riêng khu di tích gồm 3 cụm được bố trí theo thế chân kiềng. Cụm lớn nhất gọi là « Gọoc Xây lớn » rộng khoảng 4 ha thuộc xã Vĩnh Điều, cách ấp Vĩnh Hòa 12 km.

Chúng tôi chưa dám khẳng định « Gọoc Xây » là khu thành Cổ Man chép trong *Thực lục*, chỉ xin ghi lại để tiện tham khảo.

8. **Đồn Chu Nham**: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, đồn Chu Nham đặt ở lèo Chu Nham, « cách huyện Hà Châu 22 dặm về phía đông, đỉnh núi tròn trĩnh, đẹp đẽ, chân ra bãi biển, dưới biển có chân đá, có vũng lầy bùn ở tả hữu, có giống trai vằn đỏ ở dưới đá lóng lánh... Cạnh núi có vực nước sâu trong, là hang hố của tôm cá nên chim cò đến ăn bơi lội thành đàn » (Sách đã dẫn, Tập V, tr. 14). Núi Chu Nham còn có tên là « Núi Đá Dựng » ([12]).

9. **Cây Trâm, Củ Là, Láng Tượng**:

— *Cây Trâm*: Ở khóm IV, thị trấn Rạch Sỏi có cây trâm cổ thụ nên gọi tên như vậy ([13]), có giếng nước gọi là Giếng Cây Trâm (nơi Phó Quản cơ Nguyễn Văn Điều bị nghĩa quân đâm chết).

— *Củ Là*: nay vẫn còn có tên ấp Củ Là, thuộc xã Minh Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, cạnh chợ Minh Lương, giáp với Rạch Sua Đũa. Địa danh Củ Là được *Thực lục* chép là « Củ Hóa ». Cây Trâm cách Củ Là khoảng 5 km.

— *Láng Tượng*: nay còn tên xóm Láng Tượng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang. « Láng » có nghĩa là đầm lầy. Ngày trước, đây là đường voi đi hàng bầy, lâu ngày thành một vùng lầy lội, nay vẫn còn dấu vết đầm lầy ([14]). Địa danh Láng Tượng được *Thực lục* ghi là « Lãng Tượng ».

Từ thị xã Rạch Giá đến Cây Trâm khoảng 10 km, đến Cù Là khoảng 15km, đến Láng Tượng khoảng 30 km. Khu vực Cây Trâm, Cù Là, Láng Tượng được nghĩa quân chọn làm căn cứ khi phát triển xuống huyện Hà Châu và đã đánh thắng quân triều một trận lớn ở căn cứ này.

II. Những cuộc nổi dậy trước năm 1841

Ngay từ đầu năm 1838 (triều Minh Mạng) ở Hà Tiên đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa do thủ lĩnh *Đỗ Y* cầm đầu, lôi kéo được các Quản cơ ở phủ là Sô Mịch và An Tôn đi theo. Đỗ Y phối hợp với lực lượng của thủ lĩnh *Di* (giữ chức An phủ Khai Biên), được lính địa phương trong đồn hưởng ứng. Theo *Thực lục*, thủ lĩnh Di cầm đầu 500 nghĩa quân, « đến phủ Long Tôn đột cướp đồn trại, ngầm dụ sơn man, chế tạo vũ khí, các Suất đội và Phó Quản cơ đều theo ».

Án sát Hà Tiên Phạm Ngọc Quang và Lãnh binh Nguyễn Tiến Phúc đem quân đến đàn áp nhưng không có kết quả. Nghĩa quân của Đỗ Y chiếm thành Hải Đông(?). Binh lính trong đồn Cần Đạ mang khí giới đi theo khởi nghĩa. Triều đình phải cử tướng Trương Minh Giảng trực tiếp mang quân đến đánh, nghĩa quân mới tạm tan.

Hơn hai năm sau (1840), ở huyện Hà Âm lại nổ ra một cuộc khởi nghĩa mới do thủ lĩnh *Y-La-Việt-Tốt* (một thổ mục ở Hà Âm) cầm đầu. Bị nghĩa quân tấn công, viên Tri phủ phải bỏ phủ thành mà chạy. Nghĩa quân đánh chiếm đồn Châu Nham, thế lực lan rộng.

Đồng thời ở huyện Kiên Giang, một Suất đội tên là *Chân Triết* tập hợp nghĩa quân nổi lên đánh thẳng vào huyện lỵ, viên Tri huyện phải bỏ chạy. Nghĩa quân đắp đồn ở bờ sông Kiên Giang và đóng cọc ở lòng sông, mặt khác chia lực lượng đón đường Sà Tốn để ngăn cứu viện của quân triều. Trong hàng ngũ nghĩa quân có đông đảo người Việt, người Khmer và một số người Hoa.

Trong một bản tâu về triều (năm 1840) Nguyễn Công Trứ nhận xét về tình hình hoạt động của nghĩa quân ở Hà Tiên, An Giang như sau : « Tình trạng bọn thổ phỉ ở Nam Kỳ so với sự thế tên Nông Văn Vân [ở Việt-Bắc] có khó khăn hơn. Theo tên Vân thì chỉ có một châu Bảo Lạc, còn các thổ mục đều xuất lực theo quan quân(!). Còn ở Nam Kỳ bọn thổ phỉ chỗ nào cũng có, ở trong những đám bụi rậm, bốn phía đều là cây tre xanh um rậm rạp, nước ứ bùn lầy, không phải như những nơi núi cao cây lớn có thể phát dọn thành đường đi được. Từ tỉnh An Giang đến tỉnh Hà Tiên quân giặc đóng đồn, quân ta vận tải lương thực và chuyển công văn, bọn thổ phỉ thường chặn bắn ».

Nhưng phải đến năm 1841, trên địa bàn Hà Âm, Hà Dương *mới* thực sự hình thành một cuộc khởi nghĩa lớn, buộc Thiệu Trị vừa lên ngôi phải cử nhiều quân tướng đi đàn áp rất quyết liệt.

III. Những trận đánh ở Tà-Liệt, Sư-Ya và vùng phụ cận

Khoảng đầu năm 1841 nghĩa quân bắt đầu nhóm họp ở nhiều nơi thuộc huyện Hà Dương nhất là ở vùng núi Tà Liệt (Liệt Điệt) thuộc huyện Hà Âm. Viên Phó Vệ úy Cầm y Hoàng Văn Quý được lệnh điều động binh lính các quân thứ Vĩnh Long, Định Tường phối hợp với thự phủ Hà Tiên là Lê Quang Huyên và thự Lãnh binh Nguyễn Duy Trạng chia làm nhiều cánh tiến đánh nghĩa quân ở vùng Giang Thành và vùng núi Hà Dương.

Nghĩa quân dựa vào rừng núi hiểm trở và sông rạch ngang dọc, di chuyển linh hoạt, tổ chức nhiều trận phục kích quân triều. Thiệu Trị ra lệnh tập trung lực lượng lớn « đánh thẳng vào trại giặc », và giao cho Tổng đốc Long Tường Dương Văn Phong phối hợp với cánh quân của Lê Quang Huyên mang đại quân kéo thẳng đến xứ Tà-Liệt: « đi đến đâu đốt các nhà cửa và các thứ tích trữ cháy gần hết sạch »([15]).

Nghĩa quân tạm thời rút lui khỏi khu vực Tà Liệt, sau đó vượt qua sông Vĩnh Tế « đặt trại đóng quân ở thành Cổ Man, quân chống cự có đến vài ngàn người, thế rất hăng »([16]).

Trong lúc đó, một cánh nghĩa quân khác đã chiếm được các núi Chân Chiêm (hay Chân Sum) và Thâm Đăng. Tổng đốc Dương Văn Phong không dám truy đuổi nghĩa quân đang rút về thành Cổ Man, bèn tập trung binh lính đánh lên các cao điểm Chân Chiêm và Thâm Đăng([17]). Do lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân ở hai cao điểm này phải rút chạy về phía Châu Đốc.

Khi chiến sự đang diễn ra ở vùng Hà Dương thì một bộ phận nghĩa quân hơn 1000 người tập trung ở xứ Sư Ya (tức « Sì-Gia » chép

trong *Thực lục*) «dựng đặt trại sách». Quan quân phải «đào núi mở đường» mới tiến được vào vùng căn cứ, đốt phá tàn khốc nhà cửa, kho chứa của nghĩa quân và tàn sát điên cuồng nhân dân trong vùng. Theo sự mô tả trong chính sử triều Nguyễn kết hợp với những câu chuyện còn truyền lại trong dân gian địa phương, thì cuộc tàn sát của quan tướng triều Nguyễn ở Hà Âm, Hà Dương có thể so sánh với cuộc tàn sát nghĩa quân Lê Văn Khôi sau khi quân triều hạ thành Phiên An (Sài Gòn) hơn 10 năm trước. «khác chăng là ở Phiên An một đồng rộng trở thành «đồng mả ngụy», còn ở Hà Âm thì thây chất thành đồi, máu chảy thành suối»(18).

IV — Nghĩa quân bao vây tỉnh thành Hà Tiên và thắng lớn ở Cây Trâm (Huyện Kiên Giang).

Vài tháng sau (đầu mùa hạ 1841), hàng ngàn nghĩa quân từ các căn cứ Hà Âm, Hà Dương kéo xuống phía nam (huyện Hà Châu) vây đồn Chu Nham rồi chiếm các cao điểm trên núi Tô Châu và núi Lộc Trĩ (19) ở sát bờ biển Hà Tiên.

Viên Phó Quản cơ Dương Văn Thuận vừa lên ra khỏi đồn Chu Nham định chạy về tỉnh thành cầu viện, liền bị nghĩa quân giết chết. Từ các cao điểm, nghĩa quân tràn xuống vây chặt tỉnh thành. Binh lính đóng trong thành không đủ sức chống đỡ, phải cầm cự dằng dai để chờ quân cứu viện.

Khi một cánh viện binh của thự phủ Lê Quang Huyên kéo về đóng ở đồn Chiêm Khê (tại thôn Thuận An, gần tỉnh lỵ) và dàn lực lượng đánh giải vây, nghĩa quân mới rút khỏi tỉnh thành Hà Tiên.

Trong khi nghĩa quân đang bao vây tỉnh thành Hà Tiên thì một bộ phận nghĩa quân khác do các thủ lĩnh *Suy* và *Sốc* cầm đầu (20), lấy khu vực Cây Trâm, Củ Là và Láng Tượng làm căn cứ, hoạt động mạnh ở nhiều nơi trong huyện Kiên Giang.

Thự phủ Lê Quang Huyên liền cử một cánh quân đi đàn áp hòng nhanh chóng dẹp nhóm nghĩa quân ở Kiên Giang. Nhưng khi cánh quân này vừa tiến vào căn cứ của nghĩa quân thì các viên chỉ huy hoang mang, vì khu vực này là một vùng đầm lầy xen lẫn với thôn xóm, kênh rạch chằng chịt, rất khó tiếp cận với nghĩa quân đóng sâu trong căn cứ.

Theo những đoạn mô tả trong *Thực lục*, viên Phó cơ Nguyễn Quỳnh vừa «nghe thấy tiếng súng thì dừng lại», viên Cai đội Nguyễn Trọng và nhiếp huyện Trần Văn Tập «lại trùng trình đi sau», chỉ còn trơ trọi lực lượng của viên Phó Quản cơ Nguyễn Văn Điều «không thể địch nổi» với nghĩa quân, cứ luẩn quẩn ở khu vực Cây Trâm, không tiến được bước nào.

Trong một đợt chiến đấu ác liệt, nghĩa quân chém chết Phó Quản cơ Điều ngay tại trận (cạnh Giếng Cây Trâm), lại lấy được hai khẩu súng quá sơn của quân triều (21).

Cho đến nay, câu chuyện Phó cơ Điều bị giết ở Giếng Cây Trâm vẫn còn rất đậm nét trong ký ức dân gian vùng Rạch Giá, Rạch Sỏi (nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). Các thế hệ tiền bối truyền lại rằng: khi Phó cơ Điều kéo quân đến Cây Trâm và định tiến sâu vào căn cứ Củ Là thì bị nghĩa quân gồm người Việt, người Khmer và người Hoa chống đánh quyết liệt, kéo dài hàng mấy giờ liền. Phó cơ Điều bị thương nhẹ, khát nước, xuống Giếng Cây Trâm uống nước, liền bị nghĩa quân xông tới dùng «chà gạc» (một loại rìu) chém chết ngay bên bờ giếng (22).

Được tin Phó cơ Điều tử trận, mà nghĩa quân ở các xứ Cây Trâm, Củ Hóa, Láng Tượng từng đàn từng lũ hàng ngàn hàng trăm tên nương chỗ hiểm dàn quân chống lại», thự phủ Lê Quang Huyên vừa giải vây tỉnh thành Hà Tiên vội vàng tự mình đem quân về Rạch Sỏi, đánh nhau dằng co với nghĩa quân suốt mấy ngày mới lọt được vào căn cứ. Nghĩa quân rút sâu vào rừng tràm, sau đó lại tập trung ở hạt Quảng Biên (tức An Biên)

V — Nghĩa quân tiếp tục cuộc chiến đấu

Sang năm 1842, nghĩa quân lại trỗi dậy «ở hai huyện Hà Âm, Hà Dương, lực lượng khoảng hai vạn(?)». Ở giai đoạn này, nghĩa quân ở Hà Âm, Hà Dương có sự phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân ở Thất Sơn, đóng đồn trại ở nhiều địa điểm dọc theo kênh Vĩnh Tế. Đọc các bản tấu, Thiệu Trị lo lắng, vì nhiều lần đã điều động từ Kinh vào Nam, quan quân đến họp có tới vài vạn..., năm ngoái đã phát đi tám vệ quân hùng mạnh, lại đưa thêm hai vệ nữa, tướng tài như thế, binh lực như thế»... (23) mà nghĩa quân vẫn ngày càng đông và mở rộng địa bàn hoạt động.

Trước tình thế cấp bách, Thiệu Trị bèn cử tướng Phạm Văn Điển cầm đầu một đạo quân lớn từ kinh đô Huế kéo vào, hy vọng dập tắt nhanh chóng cuộc khởi nghĩa.

Vừa vào đến nơi, Phạm Văn Điển đã phải thú nhận rằng: «Một dải Hà Âm giặc liên kết 8 đồn, lại dựa vào lũy dài đắp gần các

thành, đồn Vĩnh Thông, Tiên Nông, Thân Nhân, Vĩnh Lạc mưu đồ đánh phá, thế giặc rất mạnh » [24].

Rút kinh nghiệm những trận đánh trước, quân triều đình không tập trung vào một điểm mà dùng những cánh quân mạnh đánh vào nhiều điểm, nhằm chia sẻ lực lượng đối phó của nghĩa quân. Mưu kế mới của Phạm Văn Điền có đem lại hiệu quả. Nghĩa quân liên tiếp thất lợi, có nơi « tướng giặc bỏ cả tàn lọng, voi ngựa mà chạy » [25].

Trong các trận đánh này, quân triều thu được của nghĩa quân một khẩu súng lớn « kiểu tây dương », 60 cỗ súng phách sơn (?), 7 cỗ súng Hồng Y, 12 cỗ súng quá sơn, 2 khẩu súng thần công, 105 súng điểu thương và « đạn, thuốc súng, dáo gươm không kể xiết » [26]. Như vậy, nghĩa quân Hà Âm, Hà Dương có trang bị vũ khí khá mạnh, trong đó có nhiều loại súng lớn cướp được của quân triều.

Trên thực tế, khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương chỉ bùng lên mạnh mẽ trong hai năm 1841, 1842. Những trận đánh lớn cũng như những cuộc khủng bố điên cuồng của quan tướng triều Nguyễn cũng chủ yếu diễn ra trong hai năm này. Tuy vậy sang năm 1843 những cuộc hành quân đàn áp của quân triều vẫn tiếp tục trên địa bàn Hà Âm. Cho mãi đến giữa năm 1846, sử triều Nguyễn vẫn còn chép: « Bọn giặc họp bè lũ quấy rối hai đồn Giang Thành, Chiết Hạm » [27].

Chú thích

(1) Bài thơ nhan đề « Kính quá Hà Âm cảm tác ». Bùi Hữu Nghĩa sinh năm 1807 tại làng Long Tuyền (Cần Thơ). Năm 1835, ông thi Hương ở Gia Định đỗ Giải Nguyên, nổi tiếng một vùng. Ông được bổ Tri huyện ở phủ Phước Long (Biên Hòa), sau đó lại làm Tri huyện Trà Vinh (Vĩnh Long). Về tài thơ văn của ông, trong dân gian có câu:

« Đồng Nai có bốn rồng vàng
Lộc hòa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi »

Là người thanh liêm, cương trực, giàu lòng thương dân, Bùi Hữu Nghĩa bị quan tỉnh ghét và tìm cách hãm hại (Xin xem vụ án Rạch Láng Thé trong bài « Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long » — Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 211, tháng 7, 8/1983).

Chán cảnh quan lại xu thời và tham nhũng, Bùi Hữu Nghĩa xin hưu trí, về quê mở trường dạy học. Là tác giả vở tuồng « Kim thạch kỳ duyên » và nhiều bài thơ, trong đó có bài thơ nôm đã dẫn ở trên, nhân một lần ông đi qua huyện Hà Âm, tận mắt trông thấy những đống xương của nghĩa quân và nhân dân bị quân triều tàn sát, còn chất cao bên đường.

(2) *Phương Đình dư địa chí* — Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960.

(3) *Monographie de la province de Hà Tiên*, Saigon, 1901 (Publications de la Société des Études Indochinoises).

(4) *Monographie de la province de Hà Tiên* — Saigon, 1929 (?) do Công sứ Pháp Portukalian chủ biên.

(5) Trịnh Hoài Đức — *Gia Định thành thông chí* — Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972.

Theo *Địa phương chí Hà Tiên* (viết năm 1929, đã dẫn), ở thời Nguyễn tỉnh thành Hà Tiên thuộc khu vực trung tâm thị xã hiện nay. Các bô lão địa phương còn nhớ rằng họ đã được trông thấy tận mắt thành này ở vị trí sân quần vợt của Câu lạc bộ thể thao, ngay chính giữa thị xã. Khi xây dựng một tòa nhà ở phía sau chợ, người ta phát hiện những dấu vết có thể là móng thành cũ: vậy thì thành Hà Tiên trước đây có thể đã chiếm toàn bộ trung tâm thị xã hiện nay.

Lại theo *Gia Định thành thông chí*: « Trấn thự Hà Tiên lấy Bình Sơn làm gối, núi Tô Châu làm tiền án, biển cả làm hào phía nam, Đông Hồ làm hào phía trước, ba mặt có lũy đất, từ bến Dương đến Cửa Hữu dài 153 trượng rưỡi, từ Cửa Hữu đến Cửa Tả dài 153 trượng rưỡi, từ Cửa Tả đến thuyền xưởng ra Đông Hồ dài 308 trượng rưỡi. lũy cao 4 thước, dày 7 thước, hào rộng 10 trượng. Ở giữa làm công thự, vọng cung, hai bên tả hữu trước thự bài liệt trại quân, trước sân có cầu Tân Thạnh; phía tả tiếp sứ quán, phía hữu tiếp công khố. Dinh Hiệp trấn ở chân núi Ngũ Hổ..., đường lối tiếp giáp, phố xá liên lạc, người Việt, người Tàu, người Cao Miên, người Đồ Bà đều theo chủng loại cư trú, ghe thuyền ở sông biển qua lại nơi đây không dứt, thật là một đại đô hội ở nơi góc biển vậy » (Sách đã dẫn).

(6) *Monographie*... (viết năm 1929, đã dẫn)

(7) Sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam nhất thống chí* — Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội (Tập V, tr. 154).

(8) *Đông Hồ*: Theo *Gia Định thành thông chí*, « hồ ở phía nam trước trấn thự, làm hải cảng của Hà Tiên..., tiếp với hạ lưu sông Vĩnh Tế, gọi là hồ Hà Tiên, lại gọi là Đông Hồ vì hồ ở về phía đông vậy. Giữa hồ có cồn cát nổi phía đông và phía tây nước sâu trên dưới 5 thước, ghe thuyền ở sông biển đến đậu neo tấp nập, người buôn tụ hội đông đảo. Trăng trong nước biếc, cảnh trí thiên nhiên... » (bản dịch đã dẫn).

Theo *Hà Tiên địa phương chí* của Trần Thiêm Trung (bản ronéo, 1957), sông lớn nhất của Hà Tiên là sông Giang Thành, chảy xuống phá Đông Hồ ở Vàm Hàn rồi tuôn ra biển ở cửa Kim Dự.

Trước đây, ghe tàu đi qua Vàm Hàn thường bị chìm vì khúc sông uốn cong, dòng nước chảy xiết, nhất là vào mùa gió to. Dân địa phương cũng gọi Vàm Hàn là «Vàm Đá Hàn» vì trước đây thực dân Pháp có xây đá hàn cửa khẩu và đặt đồn binh ở vị trí này, nay còn dấu tích.

(9) Sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam thực lục chính biên* — (gọi tắt là *Thực lục*). Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, Tập XXVII, tr. 279.

(10) Theo tư liệu của đồng chí Nguyễn Văn Bình (Chủ tịch xã Tân Khánh Hòa) và đồng chí Nguyễn Thanh Trước (ở Ủy ban Nhân dân xã Phú Mỹ) đều thuộc huyện Hà Tiên.

Tà Liệt cách biên giới Việt Nam—Cămpuchia hiện nay 2 km, cách bờ kênh Vĩnh Tế 4 km.

(11) Theo tư liệu của đồng chí Huỳnh Văn Chung (Phó Chủ tịch xã Vĩnh Điều) và đồng chí Ba Sọn (người dân tộc Khmer, Bí thư xã Phú Mỹ, Anh hùng lao động).

(12) Theo Y Sơn Hồng Đức, tác giả cuốn *Vịnh Thái Lan*, Chu Nham là một núi lớn, có nhiều hang sâu rộng, là nơi trú ẩn của dân Hà Tiên khi có nguy biến.

Theo *Hà Tiên địa phương chí* của Trần Thiêm Trung (đã dẫn), núi Đá Dựng (tức Chu Nham) cao 83m là một núi đá vôi có nhiều hang sâu, có thạch nhũ và đá kim sa loại tràng thạch (felspath) lóng lánh màu vàng.

(13) Cây trâm là một loại cây có quả bằng ngón tay cái, có thể ăn được, tựa như quả roi (mận).

(14) Tư liệu của đồng chí Đồng Ngọc Thành, cán bộ Hội Nông dân tập thể tỉnh Kiên Giang.

(15) (16) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 68.

(17) *Núi Chân Chiêm* (hay Chân Sum): Theo *Đại Nam nhất thống chí* (Tập V, tr.164), núi Chân Chiêm ở cách huyện Hà Dương 10 dặm về phía nam, cách bờ sông Vĩnh Tế 10 dặm về phía tây — bắc, hình núi như hoa sen cắm xuống đất, thường có mây trắng bao phủ. Thổ sản có giáng hương, bạch truật, hương, sa nhân, gỗ sao. Người Kinh, người Khmer, người Hoa nhà ở liền nhau, dựng thành làng chợ để kinh doanh các nguồn lợi rừng núi sông chằm.

Đoạn mô tả trên đây của *Đại Nam nhất thống chí* phù hợp với tư liệu của đồng chí Lê Văn Sâm (Chủ tịch Hội Nông dân tập thể xã Vĩnh Điều, huyện Hà Tiên): Núi Chân Sum cách bờ kênh Vĩnh Tế hơn 4 km, thuộc địa phận Đền Đồi, xã Lạc Quới (nay thuộc tỉnh An Giang), dân địa phương gọi là «Núi Sôm» (hay núi Sóc Sôm).

Núi Thâm Đưng ở phía đông núi Chân Chiêm (*Thực lục* chép là «Thâm Đăng»). Hai núi cách nhau khoảng 6km theo đường chim bay. Núi Thâm Đưng cách huyện Hà Dương 9 dặm về phía đông — nam, đất đá lẫn lộn, tre pheo rậm rạp (*Đại Nam nhất thống chí*, Tập V, tr. 164).

(18) Trần Văn Giàu — *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858*, Hà Nội, 1958.

(19) *Núi Tô Châu*: ở phía đông huyện Hà Châu, lởm chởm cao vót; cây cối rườm rà, chân núi chạy sát đến bến Đông Hồ. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), đắp pháo đài ở núi Tiểu Tô Châu, chu vi 46 trượng 6 thước, cao 5 thước mở một cửa (*Đại Nam nhất thống chí*, Tập V, tr. 12).

Tô Châu có hai ngọn, gọi là Đại Tô Châu và Tiểu Tô Châu (cao 178m và 107m). «Dưới núi có bến đò thông qua trước trấn» (*Gia Định thành thông chí*).

Núi Lộc Trĩ: «cách huyện Hà Châu 13 dặm về phía tây, sườn đứng, ngọn nước lành đất tốt, nhân dân làm nhà ở trên đỉnh cao...» (*Đại Nam nhất thống chí*, Tập V, tr.12). Núi Lộc Trĩ tục gọi là «Mũi Nai», vì nhìn từ ngoài biển khơi vào đất liền, mũi núi (nơi dựng ngọn hải đăng) có hình dáng như đầu con nai ghếch mõm ra biển.

(20) *Sủy* và *Sóc* nguyên là các thổ mục người Khmer, được triều Nguyễn cho làm chức «An phủ» (tương đương với chức Tri huyện hay Tri phủ) để trực tiếp quản trị đồng bào Khmer ở địa phương.

(21) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 110.

(22). Về vũ khí thô sơ của nghĩa quân, ngoài dao, «chà gạc», còn có «phảng kéo cổ thẳng» (từ cây phảng có lưỡi và cán hình góc thước thợ, kéo thẳng ra thành một thứ mã tấu).

Tác giả *Địa phương chí Thị xã Rạch Giá* (Sài Gòn, 1973, bản ronéo) cũng chép về cái chết của Phó cơ Điều, nhưng tác giả có sự lầm lẫn về thời gian: «Ông Nguyễn Hiền Điều [tức Nguyễn Văn Điều] nguyên giữ chức vụ Phó cơ tỉnh Vĩnh Long, lúc đó được chuyển về Hà Tiên. Ngày 13 tháng Giêng âm lịch năm Giáp ngọ — 1834 [thực ra là năm 1841], cụ Phó cơ Điều được lệnh đi liền ngay đêm khuya với một số tùy tòng với mục đích sáng hôm sau tấn công bất ngờ vào giặc ở hai vùng Tà Niên (?) (thuộc xã Vĩnh Hòa Hiệp bây giờ) để chờ binh của huyện Kiên Giang đến đánh úp, như ông đã giao hẹn trong mật thư gửi quan trấn nhiệm Kiên Giang. Nhưng tin không đến nơi, ông phải giao chiến từ

sáng đến chiều tại Rạch Sỏi mà không được tiếp viện. Ông bị thấm mệt nên vừa đỡ gạt vừa xuống Giếng Cây Trâm uống nước. Ông liền bị giặc phóng lao giết chết. Quân giặc bêu đầu ông trên cây «Chà nanh» [loại cây có nhiều nhánh để phơi lúa] tại vàm rạch ngã ba Sua Đũa. Lúc đó có ông Tám Giang lén đánh cắp sọ cụ Phó cơ Điều đem về ướp son để thờ, hiện nay vẫn còn».

Để tưởng nhớ cái chết «oanh liệt» của Phó cơ Điều, cũng là để trấn áp dân địa phương, triều Nguyễn cho lập một đền thờ ngay tại Giếng Cây Trâm. Năm 1970, nhằm đánh lộn sòng nhân vật phản diện với nhân vật chính diện trong lịch sử, chính quyền Mỹ – ngụy lại cho xây cất một ngôi đền lớn thờ Phó cơ Điều ở Giếng Cây Trâm «với lối kiến trúc giống như đình thờ cụ Nguyễn Trung Trực» (!) (Địa phương chí *Thị xã Rạch Giá*, đã dẫn).

Về địa danh «Rạch Giá»: Theo đồng chí Thạch Đông, «Rạch Giá» được phiên âm từ tiếng Khmer «Khmuôn Xo», có nghĩa là «sáp trắng». Xưa kia, đây là một vùng rừng rậm, có nhiều ong làm tổ, sáp ong rơi xuống đất trắng cả lối đi. Lại có thuyết cho rằng: ngày trước có loại *cây giá* mọc rất nhiều ở vùng Kiên Giang, và ong cũng đến làm tổ rất nhiều trên các cây này, từ đó có tên «Rạch Giá» (Lê Hương – *Người Việt gốc Miên*, Sài gòn, 1969). Tác giả Địa phương chí *Thị xã Rạch Giá* (đã dẫn) lại cho rằng: «Vùng Kiên Giang tức là Rạch Giá, nguyên là đất *Giá Đô*..., sau được cải thành huyện, trực thuộc phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên từ năm 1832».

(23) (24) (25) (26) *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 119; Tập XXIV, tr. 25,79.

(27) Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cám ơn các đồng chí trong Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Kiên Giang, đồng chí Thạch Đông (Trưởng ban Dân tộc tỉnh Kiên Giang), đồng chí Mười Cho (Bí thư Huyện ủy Hà Tiên) và các đồng chí lãnh đạo ở Huyện ủy, ở các xã Phú Mỹ, Tân Khánh Hòa, Vĩnh Điều đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác tư liệu, nhân chứng và khảo sát thực địa. Chúng tôi cũng xin cám ơn đồng chí Nguyễn Thế Thắng (cán bộ giảng dạy Khoa Sử) và đồng chí Võ Kim Phi (cán bộ giảng dạy Khoa tại chức) ở Đại học Cần Thơ đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi trong đợt công tác điền dã này.

TIỀN CỔ THỜI THIỆU TRỊ

ĐỖ VĂN NINH

NẾU như với 21 năm trị vì, vua Minh Mệnh đã cho đúc một lượng tiền lớn về số lượng và khá phong phú về loại hình làm cho chúng ta có thể, ở mức độ nào đó, đánh giá rằng nền kinh tế hàng hóa của xã hội có bước phát triển nhất định, thì, với 7 năm trị vì, vua Thiệu Trị cũng đã cho đúc một số lượng và loại tiền còn nhiều hơn cả thời Minh Mệnh, liệu có thể cho phép ta nâng cao hơn một mức nữa trình độ phát triển của nền sản xuất hàng hóa thời này hay không?

Vấn đề hình như không thể chỉ giản đơn dựa vào bộ sưu tập mẫu vật của những nhà cổ tiền học. Chúng ta sẽ xem xét kỹ sau khi đã giới thiệu toàn diện tình hình chế đúc và lưu thông tiền tệ thời nay.

Nguyễn Hiến Tổ kế tục Nguyễn Thánh Tổ lên ngôi năm 1841 và tại vị cho tới 1847, cộng là 7 năm. Nguyễn Hiến Tổ đặt niên hiệu là Thiệu Trị. Tất cả mọi đồng tiền đúc thời này đều mang niên hiệu đó. Nhiều người gọi tắt tiền thời này là tiền Thiệu Trị.

I — Tiền đúc bằng đồng và kẽm

A — Tiền đồng nhỏ

Đây là loại tiền phổ thông dùng để lưu thông trên thị trường thường ngày.

Cũng là tiền đồng nhỏ, thời này đã cho đúc hai loại khác nhau, loại 9 phân và loại 6 phân, sử chép: « Tân Sửu, Thiệu Trị năm thứ 1 [1841]... Tháng 3... Đúc tiền Thiệu Trị thông bảo (tiền đồng hạng lớn nặng 9 phân, tiền đồng hạng nhỏ và tiền kẽm mới đều nặng 6 phân). Bộ Hộ xin đúc tiền kiểu mới để tỏ rõ là chính lệnh mới. Vua cho lời tâu ấy là phải, sai thử đúc tiền mẫu mới. Tiền mẫu đúc xong, giao cho Cục Thông Bảo ở Hà Nội để khởi công đúc. Thợ chính ngạch, thợ thuê, lò chính, lò phụ đều do Bộ cấp theo như lệ (lệ năm Minh Mệnh thứ 16 [1835] » (1).

Sử còn chép: « Giáp Thìn, Thiệu Trị năm thứ 4 [1844].

Tháng 12... Vua sai lang trung Vũ khố là Trần Văn Nguyện, Viên ngoại lang bộ Hộ là Dương Văn Sách ra Hà Nội đúc thử tiền. Năm Minh Mệnh xưa, đúc các thứ tiền đồng, tiền kẽm, đã có khuôn phép sẵn: năm thứ 21, định lại lệ trừ hao, trước phái quản cơ Trần Đạt trông nom, làm trong 1 năm, cũng được thành hiệu. Về sau bọn Kiều Đức Trường, Nguyễn Văn Hóa tiếp tục trông coi để lại dịch và thợ thuyền dụng ý vung phí, hao thiếu nhiều đến hàng vạn. Tổng đốc Mai Công Ngôn, bố chính Lê Nguyên Trung nói là việc đúc tiền gay go, khó làm, ngừng việc 1 năm không đúc, bị Bộ Hộ hặc tâu lên. Vua bèn sai lấy đồng, kẽm ở trong kho kinh, thử đúc thứ tiền lẫn cả hai chất [đồng kẽm] thì tiền sáng đẹp. Quan ở Bộ đem việc đúc lối hỗn hợp ấy tâu lên. Vua cho việc đúc tiền là để cho tài nguyên trong nước được dồi dào, có quan hệ đến chính trị Nhà nước, nếu để cho Hà Nội làm một mình sẽ không thành công, mới sai bọn Trần Văn Nguyện và Dương Văn Sách mang thợ trong kinh ra, hội đồng với viên quan tỉnh, chi đồng, kẽm ở kho tỉnh, theo đúng như thế, đúc thử hai thứ tiền Thiệu Trị 9 phân và 6 phân, nhưng phải xét nghiệm số nguyên liệu cần dùng thành tiền hay hao hụt thế nào, làm tờ tâu xin để định lệ, bắt đầu đúc từ tháng giêng, sau ngày khai ấn, để bọn Văn Nguyện ở lại trông coi » (2).

Thư tịch cũ chỗ hay tiền Thiệu Trị thông bảo được đúc ngay từ những tháng đầu của đời Thiệu Trị. Đợt đúc đầu tiên do Cục Thông bảo ở Hà Nội đúc. Rồi vì lãng phí hao hụt mà ngừng đúc. Tới năm thứ 4 triều đình lại

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXIII, tr. 141.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXV, tr. 207.

phái thợ trong kinh ra Hà Nội cùng tiến hành đúc loại tiền mới bằng hợp kim đồng kẽm.

1. Thiệu Trị thông bảo. 6 phân.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo. Đọc chéo.

Lưng tiền: Để chơn. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ.

Tiền đúc nhỏ, mỏng. Đường kính 22mm.

2. Thiệu trị thông bảo. 9 phân.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu trị thông bảo. Đọc chéo.

Lưng tiền: Để chơn. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ.

Tiền đúc dày. Nét chữ rõ ràng. Đường kính 24mm.

Về loại tiền đúc bằng đồng nhỏ đời Thiệu Trị có người còn cho rằng có mẫu tiền lưng đúc nổi bốn đường cong úp quanh bốn cạnh của lỗ tiền. Tác giả bài này chưa được thấy hiện vật, song cũng cứ giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

B — Tiền kẽm nhỏ. 6 phân.

Hai đoạn thư tịch đã trích dẫn ở trên cho biết tiền kẽm nhỏ 6 phân được đúc ngay từ năm đầu đời vua này cùng với tiền đồng.

Tháng 2, năm Quý Mão, Thiệu Trị năm thứ 3 [1843], nhà vua lại cho « đúc Thiệu Trị chế tiền loại 6 phân, gồm 80.000 quan. Trước đây sai đốc công Vũ khố đặt trường đúc Thiệu Trị chế tiền bằng kẽm 50.000 quan, tới đây lại sai tiếp tục đúc nữa » (1).

Như vậy tiền kẽm, sau ba năm đúc, ít nhất đã xuất hiện trong lưu thông là 130.000 quan. Tuy vậy do chất liệu dễ hỏng cho nên tiền kẽm đời Thiệu Trị vẫn ít thấy hơn so với tiền đồng.

3. Thiệu Trị thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo. Đọc chéo.

Lưng tiền: Để chơn. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ. Đường kính tiền: 23mm.

Ngoài những tiền kẽm và đồng nhỏ mang niên hiệu Thiệu Trị, thời Thiệu Trị còn có lần đúc lại tiền Gia Long và Minh Mệnh. Chúng ta gặp đoạn chép trong sách Đại Nam thực lục chính Biên (T. XXIII, tr. 198) như sau: « Tân Sửu, Thiệu Trị năm thứ 1 [1841]... Tháng 3 nhuận... Phát ra 8 vạn 6 ngàn quan tiền đồng hạng nhỏ chia cho các tỉnh ở Bắc Kỳ, tiền Gia Long và Minh Mệnh mỗi thứ một nửa... Sau vì bọn chở thuyền làm mất cả, vua sai tỉnh Hà Nội theo mẫu đúc lại hơn 2 vạn quan tiền đồng chia phát cho các tỉnh ».

Đối với những đồng tiền đúc đợt này, ngày nay chúng ta thật khó phân biệt rõ niên đại của chúng mà thường chỉ đánh đại khái coi như tiền đúc vào chính thời Gia Long hoặc Minh Mệnh mà thôi.

C — Tiền đồng lớn

Cũng như đời Minh Mệnh, Thiệu Trị đã cho đúc một loạt tiền đồng lớn có in những chữ mỹ hiệu tán dương công đức triều đại. Những đồng tiền này đúc với mục đích lưu trữ tại các kho mà không đem lưu thông, hoặc dùng để thưởng cho những người có công tích. Thời Minh Mệnh đã có lúc được quy định giá để lưu thông, nhưng không phải là phổ biến. Với mục đích như vậy, tiền đã được đúc đẹp, nét chữ, gờ viền rất rõ ràng.

Tất cả mọi đồng, ở mặt tiền đều đúc bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo; lưng tiền đúc nổi mỹ hiệu 8 chữ hoặc 4 chữ khác nhau. Loại tiền này được đúc cùng một đợt vào tháng 2, năm Bính Ngọ, Thiệu Trị năm thứ 6. Tất cả gồm một vạn đồng chia ra làm 40 thứ (23 thứ có mỹ hiệu 8 chữ và 17 thứ có mỹ hiệu 4 chữ). Tiền đúc dày, đường kính 52mm.

a) Mỹ hiệu 8 chữ

4. Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Gờ viền mép và gờ viền lỗ đều đúc nổi rõ ràng. Lưng tiền: Tám chữ: Thân thân, trưởng trưởng, lão lão, ấu ấu. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Thân với người thân, tôn kính người trưởng, trọng người già, yêu trẻ thơ. Chữ, gờ viền mép và gờ viền lỗ đều đúc nổi rõ ràng. Bốn chữ lặp lại được đúc bằng ký hiệu viết tắt.

5. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Chí công, chí chính, vô đảng, vô thiên. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Rất công bằng, rất ngay thẳng, không thiên vị. Chữ, gờ viền mép và gờ viền lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

6. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Quốc phú, binh cường, nội an, ngoại tĩnh. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: nước giàu, quân mạnh, trong ngoài yên ổn. Chữ, gờ viền mép và lỗ đúc nổi rõ ràng.

7. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Ngũ thời thuận phủ, thứ tích kỳ ngưng. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Năm mùa hòa thuận, mọi việc đều nên. Chữ, gờ viền mép và lỗ đúc nổi rõ ràng.

8. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Vạn tuế vạn tuế, vạn vạn tuế thọ. Đọc ngược chiều kim đồng hồ.

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXIV, tr. 312.

Nghĩa là: muôn năm, muôn năm, muôn muôn năm. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

9. Mặt tiền: như trên

Lưng tiền: Tám chữ: Phúc như Đông Hải, thọ tỷ Nam Sơn. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Phúc như biển Đông, thọ sánh núi Nam. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

10. Mặt tiền: như trên

Lưng tiền: Tám chữ: Hà Lưu thuận quỹ, niên cốc phong đăng. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Dòng sông thuận lối, hàng năm được mùa. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

11. Mặt tiền: như trên

Lưng tiền: Tám chữ: Vạn thọ du lạc. Vạn phúc du đồng. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Sống lâu muôn tuổi, muôn phúc cùng chung. Chữ, gờ viền mép và lỗ đúc nổi rõ ràng.

12. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Như sơn như xuyên, như cương như phụ. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Như núi như sông, như gò như đống. Chữ, gờ viền mép và lỗ đúc nổi rõ ràng.

13. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Đắc vị, đắc lộc, đắc danh, đắc thọ. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Được ngôi được lộc, được danh, được thọ. Chữ, gờ viền mép và lỗ đúc nổi rõ ràng.

14. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Nước thịnh dân yên, gió hòa mưa thuận. Chữ, gờ viền mép và lỗ đúc nổi rõ ràng.

15. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Thân thân, hiền hiền, lợi lợi, lạc lạc. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Thân với người thân, yêu quí người hiền, lợi điều đáng lợi, vui điều đáng vui. Những chữ lặp lại viết bằng ký hiệu viết tắt. Chữ, gờ viền mép và lỗ đúc nổi rõ ràng.

16. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Nhất nhân hữu khánh, vạn thọ vô cương. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Một người có phúc, muôn tuổi không cùng. Chữ, gờ, viền đều đúc nổi rõ ràng.

17. Mặt tiền: như trên

Lưng tiền: Tám chữ: Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Vua tôi, cha con đều giữ đạo phải. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

18. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Lục phủ khổng tu, tam sự doãn trị. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Sáu phủ sửa sang, ba việc chỉnh đốn. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

19. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Truy trác kỳ chương, Kim ngọc kỳ tướng. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: mài giũa cho đẹp, vàng ngọc nạm vào. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

20. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Mục mục hoàng hoàng, Tề tề thương thương. Đọc ngược chiều kim đồng hồ Nghĩa là: Tôn nghiêm, rực rỡ, đi lại tưng bừng. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng. Những chữ lặp lại đúc bằng ký hiệu viết tắt.

21. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Vương đạo đãng đãng, thánh mô dương dương. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Đường vương giả phẳng rộng, mưu thánh đầy dẫy. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

22. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Tứ hải cộng chi, bách thế truyền chi. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Bốn biển cùng hưởng phúc, truyền đến trăm đời. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

23. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Tự trời giúp cho, không việc gì không lợi. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

24 Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Nhất nhân hữu khánh, triệu dân lại chi. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: một người có phúc, triệu dân được nhờ. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

25. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Trạch cập đương thời, ân thùy vạn thế. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Ân huệ thấm kịp đời nay, ơn đức đến mãi muôn đời. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

26. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Thiên bất ái đạo, địa bất ái bảo. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Trời chẳng tiếc đạo, đất không tiếc của. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

b) *Ký hiệu bốn chữ*

27. Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu trị thông bảo. Đọc chéo. Chữ, gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông đúc nổi rõ ràng.

Lưng tiền: Bốn chữ: Thọ khảo vạn niên. Đọc chéo. Nghĩa là: Sống lâu muôn tuổi. Chữ, gờ viền mép và lỗ đúc nổi rõ ràng.

28. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Tứ phương vi tắc. Đọc chéo. Nghĩa là: làm khuôn phép cho bốn phương. Chữ, gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

29. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Nguyên hanh lợi trinh. Đọc chéo. Nghĩa là: gồm bốn đức của quẻ Kiền trong kinh Dịch. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

30. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Cương kiện trung chính. Đọc chéo. Nghĩa là: Cứng, mạnh, trung chính (chỉ đức của nhà vua). Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

31. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Trung hòa vị dục. Đọc chéo. Nghĩa là: Giữ được trung hòa, ngôi vị trời đất được thuận, muôn vật nảy nở. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

32. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Liễm phúc tích dân. Đọc chéo. Nghĩa là: Thu phúc ban cho dân. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

33. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Gia cấp nhân túc. Đọc chéo. Nghĩa là: Nhà nhà, người người đầy đủ. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

34. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Lợi dụng hậu sinh. Đọc chéo. Nghĩa là: của dùng được thuận lợi, đời sống được phong hậu. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

35. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Phúc lý tuy tương. Đọc chéo. Nghĩa là: Phúc lộc dồi dào. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

36. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Đế đức quảng vận. Đọc chéo. Nghĩa là: Đức nhà vua mở rộng khắp. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

37. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Xuyên chí sơn tăng. Đọc chéo. Nghĩa là: Sông chảy dài, núi thêm cao. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

38. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Thiên hạ đại đồng. Đọc chéo. Nghĩa là: Thiên hạ chung thái bình. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

39. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Du cửu vô cương. Đọc chéo. Nghĩa là: Dài, lâu không cùng. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

40. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Vạn vật tư sinh. Đọc chéo. Nghĩa là: muôn vật nhờ được sinh sống. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

41. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Vạn thế vĩnh lại. Đọc chéo. Nghĩa là: Muôn đời nhớ mãi. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

42. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Dụ quốc lợi dân Đọc chéo. Nghĩa là: nước được giàu, dân được lợi. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

43. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Giải ôn phụ tài. Đọc chéo. Nghĩa là: Giải lo, tăng của. Chữ, gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

Nhìn chung cả 40 loại tiền lớn in mỹ hiệu này (nhiều hơn thời Minh Mệnh 10 loại) phần nhiều giống như tiền in mỹ hiệu thời Minh Mệnh. Có thể khẳng định rằng việc làm này chỉ là lặp lại một điều trong chế độ đúc tiền thời Minh Mệnh mà thôi. Chúng ta sẽ gặp lại hiện tượng này trong việc đúc tiền vàng và bạc trình bày trong phần dưới đây.

II — Tiền đúc bằng bạc

A — Bạc thoi

Bạc thoi thời Thiệu Trị được đúc ngay từ năm đầu. Tới năm thứ 4 [1844], vào tháng 7, triều đình đã «Ban kiểu những thoi bạc mới chế do các địa phương ở trong kinh và ngoài các tỉnh. Kiểu cũ hơi dày, kẻ làm gian dễ trà trộn, Đến đây đổi định kiểu mới, hơi mỏng so với kiểu cũ. Bèn hạ lệnh ban hành. (Phủ Thừa, Thiên do Nội vụ phủ đổi các dấu in; tỉnh Quảng Bình, tỉnh Hà tĩnh, tỉnh Ninh Bình thuế bạc không có bao nhiêu không cho cấp [cái dấu in]. Còn ngoài ra 27 tỉnh, mỗi tỉnh cấp cho hai cái khuôn bằng sắt để chế thứ dĩnh bạc 10 lạng và dĩnh bạc 1 lạng; dấu đóng bằng sắt đều 2 cái: một mặt in chữ 10 lạng bạc, hai bên tả hữu in chữ «Nội thảng» và tên tỉnh 2 chữ nhỏ; một mặt in chữ «Thiệu Trị niên tạo», dưới đóng hai chữ can chi [như Giáp Tý, Ất Sửu v.v...]: thứ dĩnh bạc 1 lạng cũng theo kiểu ấy. Còn thứ cũ đã có dấu in niên hiệu và tên tỉnh, miễn không phải in lại nữa). Nhưng sự gian dối ngày một thêm ra, cái hỗ tệ hại cũng không thể lấp hết được. Rồi đó, Bộ Hộ bàn

tiếp [thứ bạc đĩnh] do Cục tạo tác ở Bắc thành trước đúc ra, có chữ «Công Giáp» đã có thực nghiệm, đều cho thông hành, còn ngoài ra nhưng kiểu cũ mà dân gian đúc ra, không có in những dấu tên tỉnh, niên hiệu và chữ «Công Giáp» hạn từ năm nay đến cuối tháng 12 năm Thiệu Trị thứ 5 [1845] còn tạm cho tiêu dùng, đến tháng giêng năm Thiệu Trị thứ 6 thì thôi, đều phải theo đúng trong hạn; lục tục do Nhà nước đúc lại. Vậy xin ở phủ Thừa Thiên và các tỉnh Gia Định, Hà Nội Bình Định, Nghệ An đặt một sở đúc, quan sở tại chọn thợ cho làm. Phái thuộc quản trông nom công việc Phàm nhân dân những người buôn bán, không cứ người trong hạt hay ngoài hạt khác, có đem những loại riêng tình nguyện xin đúc lại thì bẩm lên thượng ty sức thợ đến đúc lại cho. (Kiểu thoi bạc, đại khái theo như kiểu đĩnh bạc công 10 lạng; bề dài, bề rộng, dày hay mỏng, từng phân từng tấc, bất tất nhất khái theo đúng như kiểu mẫu khắc chữ và đóng dấu, một mặt in chữ lớn niên hiệu và can chi, một mặt in 2 chữ lớn tên hạt sở tại và 2 chữ nhỏ tên người mà quan phái trông nom việc đúc ấy, để đủ xét nghiệm. Mỗi một đĩnh bạc 10 lạng thì trả công thợ đúc là 2 tiền, nếu có xin theo kiểu mới đúc lại cũng như thế). Dân gian nếu còn có thể đúc lậu thì thủ phạm phải tội giảo giam hậu, tòng phạm và kẻ biết tình mà cứ mua để sử dụng điều giảm xuống một bậc; thợ nếu có đúc trà trộn vào cũng phải tội giảo giam hậu; người trông nom việc đúc ấy phải tội đồ hết bậc; người nào tố cáo được sự thực đều được thưởng 50 lạng bạc; nếu lại dịch mượn có đi dò bắt, đe dọa hạch sách để lấy tiền sẽ chiếu luật «lại mọt, tham tang» mà xử tội. Nghị tâu lên, vua chuẩn cho y như nghị thi hành. Sau lại vì việc mới buổi đầu, những đĩnh bạc kiểu cũ hãy hoãn lại đến tháng giêng năm Thiệu Trị thứ 7 sẽ đình chỉ» (1).

44. Bạc thoi 100 lạng.

(Thời Minh Mệnh không đúc loại thoi bạc lớn 100 lạng) Bạc đúc theo hình thoi chữ nhật sáu mặt, dài 16 cm, rộng 8cm.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, hàng dọc, đúc nổi rõ ràng trong một khung có gờ viền kép hình chữ nhật bao quanh. Ngoài mép có một khung gờ viền nổi. Giữa khung chữ và khung mép là hoa văn đúc nổi. Trên cạnh phía đầu là hình mặt trời và mây. Hai cạnh dọc là hai con rồng uốn khúc. Cạnh phía dưới là mặt trời và mây.

Lưng: Năm chữ Nội thẳng Ngân bách lạng. Khung gờ viền và hoa văn như mặt chính.

Cân nặng 3.831g

45. Bạc thoi 50 lạng (Thời Minh Mệnh không đúc). Bạc đúc hình thoi chữ nhật sáu mặt, dài 14 cm, rộng 6,7 cm.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, hàng dọc, đúc nổi rõ ràng, trong một khung có gờ viền kép hình chữ nhật. Ngoài mép có một khung gờ viền nổi. Hoa văn mặt trời, mây và rồng tương tự thoi bạc 100 lạng. Lưng: sáu chữ Nội thẳng. Ngân ngũ thập lạng, hàng dọc, đúc nổi rõ ràng trong khung viền kép hình chữ nhật. Quanh mép có gờ viền nổi. Giữa hai khung là hoa văn đúc nổi, vân mây.

Cân nặng 1.915 g.

46. Bạc thoi 40 lạng. (Minh Mệnh không đúc).

Thoi hình hộp chữ nhật sáu mặt, dài 13 cm, rộng 6,3 cm. Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, hàng dọc, đúc nổi. Khung viền, gờ mép và hoa văn mặt trời, mây, rồng như các thoi lớn hơn nhưng chi tiết sơ sài hơn.

Lưng: Sáu chữ Nội thẳng. Ngân tứ thập lạng, hàng dọc, khung và gờ viền như mặt chính. Hoa văn hình Ngũ Phúc tức là 5 con dơi bay trong mây (Hai con ở hai góc phía trên, hai con ở giữa hai cạnh dọc, một con ở giữa phía cạnh dưới).

Cân nặng 1528 g.

47. Bạc thoi 30 lạng (Minh Mệnh không đúc).

Thoi hình hộp chữ nhật sáu mặt, dài 12,7cm, rộng 5,5 cm. Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo. Khung, gờ viền, hoa văn như thoi 40 lạng.

Lưng: Sáu chữ Nội thẳng. Ngân tam thập lạng Khung gờ viền, hoa văn như thoi 40 lạng.

Cân nặng 1149 g.

48. Bạc thoi 20 lạng (Minh Mệnh không đúc). Thoi hình hộp chữ nhật sáu mặt dài 12,2 cm, rộng 5 cm. Mặt chính; chữ, khung, gờ viền và hoa văn như thoi 30 lạng. Chi tiết giản đơn hơn.

Lưng: Sáu chữ Nội thẳng. Ngân nhị thập lạng. Khung gờ viền, hoa văn như thoi 30 lạng. Chi tiết giản đơn hơn. Cân nặng 765,5g.

49. Bạc thoi 10 lạng.

Thoi hình hộp chữ nhật, sáu mặt, dài 11,8 cm, rộng 4,5 cm.

Loại thoi bạc 10 lạng này do cả Trung ương lẫn địa phương đúc cho nên có nhiều mẫu vật khác nhau, tuy vậy về đại thể hình dáng như nhau và cân nặng tương tự, khoảng 385 g.

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXV, tr. 103 – 105.

a) Nội thảng. Ngân thập lạng.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, hàng dọc, đúc nổi trong khung đơn nổi hình chữ nhật. Mép có gờ viền nổi thành khung hình chữ nhật.

Lưng: Sáu chữ, Nội thảng. Ngân thập lạng, hàng dọc đúc nổi. Khung, gờ viền như phía mặt.

b) Hưng yên. Quan ngân thập lạng.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, hàng dọc đúc nổi trong khung đơn hình chữ nhật. Dưới chữ Tạo có hai chữ Giáp Thìn, hàng ngang, chỉ năm đúc 1844. Gờ viền như thoi trên.

Lưng: Phía trên có hai chữ Hưng Yên, chỉ nơi đúc là tỉnh Hưng Yên. Phía dưới chữ Hưng Yên là bốn chữ Quan ngân thập lạng, hàng dọc, đúc nổi. Khung và gờ viền như mặt chính.

Cùng loại thoi bạc 10 lạng do tỉnh Hưng Yên đúc này, ta còn gặp những thoi ghi năm đúc khác nhau như: Bính Ngọ [1846] v.v...

Chúng ta còn thấy những thoi bạc 10 lạng do các tỉnh khác đúc như Bình Định. Quan ngân thập lạng, Quảng Nam. Quan ngân thập lạng, Lạng Sơn. Quan ngân thập lạng, Bắc Ninh. Quan ngân thập lạng, Sơn Tây. Quan ngân thập lạng v.v... ở mỗi tỉnh lại có những thoi có ghi năm đúc khác nhau nữa.

50. Bạc thoi 5 lạng.

Thoi đúc hình hộp chữ nhật, sáu mặt, dài 9,1 cm, rộng 4 cm.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên đạo. Khung, gờ viền như thoi 10 lạng.

Lưng: Năm chữ: Nội Thảng. Ngân ngũ lạng. Khung, gờ viền như thoi 10 lạng. Cân nặng 191 g.

51. Bạc thoi 1 lạng.

Thoi đúc hình hộp chữ nhật, sáu mặt, dài 5,7 cm, rộng 2,3 cm.

Mặt chính: như thoi 5 lạng.

Lưng: như thoi 5 lạng.

Cân nặng 38 g.

52. Bạc thoi 5 đồng cân.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo.

Lưng: Năm chữ Nội thảng Ngân ngũ tiền.

Cân nặng 19,2 g.

53. Bạc thoi 4 đồng cân.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo

Lưng: Năm chữ Nội thảng ngân tứ tiền.

Cân nặng 15,5 g.

Chúng tôi không có tư liệu về những thoi bạc 3 đồng cân, 2 đồng cân và 1 đồng cân, nhưng cứ lý mà suy thì những thoi nhỏ đó phải được đúc theo như chế độ đã có thời Minh Mệnh và những thoi bạc loại này hình dáng cũng không có chi khác, trừ kích thước và trọng lượng thu nhỏ dần theo đơn vị.

Việc ban hành bạc thoi, những luật lệnh ngăn cấm hiện tượng đúc giả, những quy định về hình chế thoi bạc cho tới việc quy định giá giữa bạc thoi Nhà nước và thổ ngân các tỉnh biên viễn ở thời Minh Mệnh đã có thể tạm coi là chu đáo. Thời Thiệu trị kế thừa những gì đã có ở thời trước song vẫn có những quy định cải tiến làm cho việc lưu thông bạc được hoàn thiện hơn.

Trước hết việc ban hành những kiểu thoi bạc mới, ngoài thoi bạc do triều đình đúc còn cho phép các tỉnh đúc theo quy định, làm cho việc đúc các thoi bạc được dễ dàng thu hút tư nhân mang bạc tới công sở đúc bạc theo quy định, hạn chế việc đúc vô tổ chức trong dân. Trong việc đúc, lệ hao hụt trước không có lệ rõ ràng. Tháng 6 năm Nhâm Dần, niên hiệu Thiệu Trị thứ 2 [1842] đã «Quy định lệ hao của bạc và thiếc khi làm thành khí. Trước đây, vua cho rằng các hạng thổ ngân chứa trong kho có nhiều, mấy năm nay đem đúc chế đều tùy việc chi dùng, khi thành đồ vật hao hụt bao nhiêu chưa có định lệ. Nay dụ sai một viên đường quan Bộ Hộ hội đồng với bốn nha, chiếu số thổ ngân hiện có ở kho, đốc sức các thợ nấu qua một lần ở sở thu chi của Nội vụ phủ, liệu định kỹ càng, tỉ mỉ về lệ hao hụt để có mực hạn. Lại đặt riêng lò đúc ở công sở của Vũ khố, sai lang trung hai Bộ Hộ, Công và Khoa đạo mỗi nơi một viên cùng với 4 nha đi đến coi làm, chiếu theo giấy kê của Nội vụ phủ về việc đã đúc và in chữ các hạng ngân tiền, các thẻ bài thưởng công hạng nào, số bao nhiêu, liền đem số bạc hiện đã nấu qua đó đốc sức các thợ theo đúng mẫu mà làm. Sau đó Bộ Hộ tâu: Hạng bạc 8 thành hiện đã nấu qua tại công sở là 50 lạng, giao thợ theo mẫu đúc thẻ bài thưởng công 170 tấm, mỗi tấm nặng từ 2 đồng cân 7 phân đến 3 phân không chừng. Đúc thành khí, cộng 48 lạng 6 đồng cân 9 phân, chỉ còn lại 2 đồng cân 1 phân. Hao mất một lạng 1 đồng cân. Rồi tính đổ đồng cứ 10 lạng thì hao 2 đồng cân 2 phân. Và các bạc và thiếc, khi làm thành khí hao bao nhiêu chưa có định lệ, nay nên một phen châm chước quy định để tỏ rõ có sự thống nhất. Vậy xin do hai Bộ Hộ, Công, mỗi bộ một viên đường quan đi tới công sở, đốc bọn phái viên đem các hạng bạc 7 thành, 8 thành, hơn 7 thành, trích ra mỗi hạng 10 lạng, đúc và in chữ các thứ ngân tiền và thẻ bài thưởng công, xét nghiệm xem hạng bạc nào khi làm thành khí, số hao là bao nhiêu thì cùng bàn rồi liệu định làm lệ».

Vua khen lời tâu là phải và cho thi hành (Hạng bạc hơn 8 thành, 10 lạng hao 2 đồng cân. — Hạng bạc hơn 7 thành, 10 lạng hao 1 đồng cân 8 phân. — Hạng bạc 7 thành 10 lạng hao 2 đồng cân. Phàm đúc chế các hạng [ngân tiền] Phi long lớn, nhỏ, ngân bài thưởng công, [Các ngân tiền] Vạn sự như ý và Nhật nguyệt tinh vân, theo trên, chuẩn định làm lệ. — Thiếc thành hạng chế tạo ra các đồ vật, cứ 100 cân thì thành khi 94 cân, hao 6 cân) » (1).

Tháng 11, năm Giáp Thìn, Thiệu Trị năm thứ 4 [1844]. Nhà nước lại « Định lại lệ hao của bạc nấu (cứ 10 lạng bạc thì hao mất 1 đồng cân 4 phân) » (2)

Việc đúc bạc thoi giả có nhiều cách, hoặc là thoi bạc ở trong làm bằng đồng bên ngoài mạ bạc, hoặc có thứ ngoài bằng bạc mà bên trong dùi lỗ rót chì vào. Nhà nước đã ngăn chặn bằng cách định lại cách đúc bạc thoi mỏng hơn, đồng thời ra lệnh ngăn cấm, xử tội nặng tới tử hình.

Việc quy định cho nhân dân miền biên viễn được phép chiết nạp bằng thổ ngân để tiện cho dân đã có từ thời Minh Mệnh nay lại quy định rõ hơn cho dân tỉnh Cao Bằng. « Thứ thổ ngân mà tỉnh Cao Bằng nộp, xin theo như nguyên lời định là thứ bạc 8 thành, cứ 10 lạng thì ngang với 8 lạng bạc tốt. Nếu có thứ bạc 7 thành, xin cũng cho nộp, nhưng cứ 1 lạng bạc tốt thì căn cứ thổ ngân là 1 lạng 4 đồng linh 2 phân chiết trừ vào ngạch thuế » (3)

B — Bạc đồng tròn

Những đồng tiền tròn bằng bạc đúc thời Thiệu Trị cũng có chức năng tương tự như đồng loại thời Minh Mệnh. Tiền đúc ra vừa để lưu thông nhưng vừa có chức năng quan trọng khác là dùng để thưởng công. Có loại đúc tròn có lỗ vuông, có loại không có lỗ song nói chung đều có hoa văn đẹp, đúc công phu, đáng được coi như tác phẩm mỹ nghệ.

54. Thiệu Trị thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và lỗ vuông.

Lưng tiền: Để trơn. Có gờ viền mép và lỗ.

Cân nặng 1,8g. Đường kính 22mm.

Đồng tiền đúc giống hệt như tiền nhỏ đúc bằng đồng.

55. Thiệu Trị thông bảo. Nhất nguyên.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và lỗ vuông.

Lưng tiền: Hai chữ Nhất nguyên ở hai bên cạnh phải và trái của lỗ vuông. Cạnh trên có mây bay. Cạnh dưới là sóng biển.

Cân nặng 3,6g. Đường kính 25mm.

56. Thiệu Trị thông bảo. Song long. Hạng lớn.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Chính giữa, phía trên có hình mặt trời. Dọc hai bên có hai rồng chầu. Chính giữa phía dưới hình mây.

Cân nặng 25,8 — 24,4g. Đường kính 53mm.

57. Thiệu Trị thông bảo. Song long. Hạng nhỏ.

Mặt tiền: Như trên.

Lưng tiền: Hai con rồng chầu lên phía trên song có khác hình rồng tiền Song long hạng lớn là đuôi rồng vắt lên phía cao, trên cả đầu rồng.

Cân nặng 13,3g. Đường kính 41mm.

58. Thiệu trị thông bảo. Phi Long, hạng lớn.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu trị thông bảo, đọc chéo. Quanh mép có gờ viền răng cưa. Chính giữa một mặt trời tỏa tia sáng. Không có lỗ.

Lưng tiền: một con rồng 5 móng bay vờn trên mây.

Quanh mép có gờ viền răng cưa.

Cân nặng 26,5g. Đường kính 41mm.

59. Thiệu Trị thông bảo. Phi long, hạng nhỏ.

Như trên. Rồng ở lưng tiền về chi tiết có khác.

Cân nặng 13,6g. Đường kính 33mm.

Có đồng nhỏ hơn chút ít, nặng 13,5g, đường kính 31mm.

Tiền Phi Long được đúc ngay từ năm đầu. Tháng 5 năm Thiệu Trị thứ 2 [1842] lại « Sắc cho Bộ Hộ đúc thêm ngân tiền Phi Long » (4).

60. Thiệu Trị. Phan Long phụ phượng. Hạng lớn.

Mặt tiền: Hai chữ Thiệu Trị ở trên và dưới của gờ viền lỗ vuông. Bên phải lỗ vuông là con rồng bay trên mây. Bên trái lỗ vuông là con phượng bay trên mây. Quanh mép có gờ viền nổi.

Lưng tiền: có gờ viền mép và lỗ. Sáu chữ Phan long lân, phụ phượng dực (nghĩa là tựa vây rồng, nâng cánh phượng).

Cân nặng: 19,2g. Đường kính 45mm.

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXIV, tr. 153 — 154

(2) Đại Nam thực lục chính biên T. XXV, tr. 184.

(3) Đại Nam thực lục chính biên T. XXVI, tr. 356.

(4) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXIV, tr. 131.

Trong kho tiền ở Huế còn có những đồng tiền loại này lớn hơn nữa, cân nặng từ 26,5—28,5g, đường kính 52mm.

61. Thiệu Trị. Phan long phụ phượng. Hạng nhỏ.

Như trên.

Cân nặng 15,5g. Đường kính 39mm.

62 Thiệu trị thông bảo. Nhị nghi.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo. Đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Hai chữ Nhị nghi ở phía trên và dưới của lỗ vuông. Bên phải có hình mặt trời, mây. Bên trái có hình mặt trăng, mây. Hình ảnh Nhị nghi là tượng trưng cho âm dương, hai yếu tố chính cấu thành vũ trụ.

Cân nặng 7,6g. Đường kính 29mm.

63. Thiệu Trị thông bảo. Triệu dân lại chi. Hạng lớn.

Mặt tiền: Tám chữ Thiệu Trị thông bảo. Triệu dân lại chi. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Rồng bay lẫn trong mây, có gờ viền mép và gờ viền lỗ.

Cân nặng 18,5—19g. Đường kính 42mm.

70. Thiệu Trị thông bảo. Triệu dân lại chi. Hạng nhỏ.

Như trên.

Cân nặng 9,2g. Đường kính 34mm.

71. Thiệu trị thông bảo. Vạn thế vĩnh lại.

Mặt tiền: Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Bên phải một hàng dọc bốn chữ Thiệu Trị thông bảo.

Bên trái một hàng dọc bốn chữ Vạn thế Vĩnh Lại.

Lưng: có gờ viền mép và gờ viền lỗ. Một bài thơ bốn câu năm chữ.

Khuyết hoán thiên niên hóa,
Đăng lưu vạn thế truyền,
Thù huân chương hữu đức,
Sở bảo giả duy hiền.

Cân nặng: 38,8g. Đường kính: 63mm.

72. Thiệu Trị thông bảo. Phú, thọ, đa nam.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Bốn chữ Phú thọ đa nam, đọc chéo. Gờ viền như mặt tiền.

Cân nặng 17 — 18,5g. Đường kính 44mm.

73. Thiệu Trị thông bảo. Tứ mỹ.

Mặt: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng: Hai chữ Tứ Mỹ ở hai bên phải và trái của lỗ vuông. Phía trên có hình mặt trời, mặt trăng, sao và mây. Phía dưới có ba ngọn núi mọc ba cây tượng trưng cho sự sống lâu.

Cân nặng 11g. Đường kính 26mm.

74. Thiệu Trị thông bảo. Ngũ Phúc.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Hai chữ Ngũ Phúc ở hai bên phải và trái của lỗ vuông. Phía trên hai con giơi và mây. Phía dưới ba con giơi và mây. Hình ảnh con giơi là tượng trưng cho Phúc.

75. Thiệu Trị thông bảo. Long vân khế hội. Hạng lớn.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép. Không có lỗ. Chính giữa là hình mặt trời bốc lửa.

Lưng tiền: Bốn chữ Long Vân Khế hội, đọc chéo. Có nghĩa là hội rồng mây, ví như vua hiền gặp tôi giỏi. Chính giữa là hình rồng bay trong mây. Có gờ viền mép.

Cân nặng: 19g. Đường kính 45mm.

76. Thiệu Trị thông bảo. Long vân khế hội. Hạng nhỏ.

Mặt và lưng tiền tương tự hạng lớn.

Cân nặng 9,6g. Đường kính 37mm.

77. Thiệu Trị thông bảo. Nhật nguyệt tinh vân

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo đọc chéo. Có gờ viền mép. Không có lỗ. Chính giữa là mặt trời nhiều tia.

Lưng tiền: Có gờ viền mép. Khoảng giữa bên phải là hình mặt trời, bên trái là mặt trăng, bên trên là hai ngôi sao, bên dưới là ba ngôi sao (kim, mộc, thủy, hỏa thổ). Có mây bay.

Cân nặng 3,7g. Đường kính 23mm (có loại nhỏ hơn, đường kính chỉ 21mm).

78. Thiệu Trị. Tam Đa.

Mặt tiền: Hai chữ Thiệu Trị xếp dọc. Mép tiền có gờ viền răng cưa.

Lưng tiền: Hai chữ Tam Đa. Có hình bình hoa, lư hương và bình trầm. Đó là ba vật tượng trưng cho ba sự phong phú: giàu có, sống lâu và nhiều con trai. Cân nặng 3,7g. Đường kính: 22mm.

79. Thiệu Trị. Vạn sự như ý.

Mặt tiền: như tiền Tam Đa.

Lưng tiền: Mép có gờ viền răng cưa. Bên trên có hình chữ Vạn, tượng trưng sống lâu muôn tuổi. Dưới có ngọc Như ý có tua đeo.

Cân nặng 3,6g. Đường kính 22mm.

80. Thiệu Trị. Tỳ bà.

Mặt tiền: như tiền Vạn sự như ý.

Lưng tiền: mép có gờ viền răng cưa. Giữa có hình cây đàn Tỳ Bà.

Cân nặng 4g. Đường kính 22mm.

81. Thiệu Trị thông bảo. Tam thọ.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Có hình ba cây mai, tùng, trúc. Cây mai tượng trưng thượng thọ, sống 100 tuổi. Cây tùng tượng trưng trung thọ, sống 80 tuổi. Cây trúc tượng trưng hạ thọ, sống 60 tuổi.

Cân nặng 11g. Đường kính 32mm.

Những đồng tiền đúc bằng bạc nói trên đều được đúc với mục đích thưởng công. Tuy vậy triều đình cũng ban bố việc định giá cho từng loại. Như vậy những đồng tiền thưởng đó khi cần thiết vẫn có thể dùng để mua bán, nộp thuế.

III — Tiền đúc bằng vàng

A — Vàng thoi

Cũng như bạc thoi, vàng thoi được đúc theo hình hộp chữ nhật theo các đơn vị từ lớn tới nhỏ.

82. Thiệu Trị nguyên bảo. Nội thảng kim nhất bách lạng. Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị nguyên bảo đúc hàng dọc trong một khung kép gờ nổi hình chữ nhật. Mép là một gờ nổi. Cạnh trên và dưới là hình mặt trời, mây. Hai cạnh dọc là hai con rồng uốn khúc trong mây.

Lưng: hai hàng chữ dọc. Hàng thứ nhất bốn chữ «Nội thảng, Kim nhất»; hàng thứ hai hai chữ «bách lạng» dưới là một dấu đóng chữ Quý Mão tức năm đúc 1843. Dưới nữa là dấu đóng chữ thất tuế chỉ tuổi vàng là bảy tuổi.

Hai cạnh dọc: hình rồng và mây.

Hai đầu: hình mặt trời và mây.

Cân nặng 3,8314kg. Thoi vàng dày 21,5mm.

83. Thiệu Trị nguyên bảo. Nội thảng kim ngũ thập lạng.

Mặt chính: như thoi 100 lạng.

Lưng: Như thoi 100 lạng chỉ khác mấy chữ «Ngũ thập» thay cho «nhất bách».

Cân nặng 1,91735kg. Dày 14,6mm.

84. Thiệu Trị niên tạo. Nội thảng kim thập lạng.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, đúc dọc trong khung đơn, mép có gờ nổi.

Lưng: năm chữ Nội thảng Kim thập lạng, đúc dọc trong khung đơn: Mép có gờ nổi.

Cân nặng 0,3821 kg. Dài 10,7mm, rộng 4,2mm, dày 6,1 mm.

85. Thiệu Trị niên tạo. Nội thảng kim nhất lạng.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, đúc dọc. Khung và gờ mép như thoi 10 lạng.

Lưng: Như thoi 10 lạng, chữ «nhất» thay cho chữ «thập».

Cạnh trên có dấu đóng «Bát ngũ» chỉ vàng tám tuổi rưỡi.

Dài 60 mm, rộng 20 mm.

86. Thiệu Trị.

Mặt chính: Hai chữ Thiệu Trị đúc hàng dọc ở giữa. Hai chữ Cung thảng đúc hàng ngang ở trên. Hai chữ Quý Mão [1843] đúc hàng ngang ở dưới. Khung và gờ viền như thoi trên.

Lưng: 12 chữ đúc thành hai hàng dọc. Hàng thứ nhất bên phải sáu chữ «Tam thập nhị địa phương cống»; hàng thứ hai bên trái sáu chữ «Kim hợp trù nhất lạng đĩnh» (đĩnh vàng pha một lạng do 32 địa phương cống):

87. Thiệu trị niên tạo. Nội thảng kim nhất tiền.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, đúc hàng dọc.

Có gờ viền quanh mép đóng khung hàng chữ.

Lưng: Năm chữ Nội thảng kim nhất tiền, đúc hàng dọc. Có gờ viền quanh mép đóng khung hàng chữ.

Một cạnh dọc: Hai chữ Bát ngũ chỉ vàng tám tuổi rưỡi.

Cân nặng 3,9g, dài 188 mm, rộng 7 mm.

88. Thiệu Trị niên tạo. Nội thảng kim nhị tiền.

Như thoi một đồng cân, chỉ có chữ nhất được thay bằng chữ nhị.

Cân nặng 7,5g: Dài 25 mm, rộng: 8,5mm.

89. Thiệu Trị niên tạo. Nội thảng kim tam tiền.

Như trên. Chỉ có chữ nhị được thay bằng chữ tam.

Cân nặng 11,3g. Dài 32,5 mm, rộng: 9,5 mm.

90. Thiệu Trị niên tạo. Nội thảng kim tứ tiền.

Như trên. Chữ tứ được đúc thay chữ tam:

Cân nặng 15,25g. Dài: 37 mm, rộng: 10.5mm.

91. Thiệu Trị niên tạo. Nội thảng Kim ngũ tiền.

Như trên. Chữ ngũ được đúc thay chữ tứ.

Cân nặng 18,85g. Dài 38 mm, rộng: 12 mm.

B — Đồng vàng tròn

92. Thiệu Trị thông bảo. Song long, hạng lớn.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và lỗ vuông.

Lưng tiền: có gờ viền mép và gờ viền lỗ. Phía trên có hình mặt trời. Hai bên có hai con rồng. Phía dưới có mây.

Cân nặng 26,7g. Đường kính: 51 mm.

93. Thiệu Trị thông bảo. Song Long. Hạng trung.

Như hạng lớn.

Cân nặng 13,38g. Đường kính 41,5 mm.

94. Thiệu Trị thông bảo. Song long, hạng nhỏ:

Như hạng lớn.

Cân nặng bằng 2/7 hạng lớn.

95. Thiệu Trị thông bảo. Phi Long. Hạng lớn,

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo.

Mép có gờ viền răng cưa. Không có lỗ. Chính giữa là hình mặt trời nhiều tia.

Lưng tiền: Một con rồng năm móng bay trong mây. Phía cao bên trái có mặt trời và mặt trăng khuyết. Mép có gờ viền răng cưa.

Cân nặng 26,8 — 28,2g. Đường kính: 43mm.

96. Thiệu Trị thông bảo. Phi Long. Hạng nhỏ.

Như hạng lớn.

Cân nặng 13,5g. Đường kính 90 mm.

97. Thiệu Trị thông bảo. Vạn thế vĩnh lại.

Như tiền Vạn thế vĩnh lại bằng bạc.

Cân nặng 19,5g. Đường kính 45mm.

98. Thiệu Trị thông bảo. Long vân khế hội. Hạng lớn,

Như dòng loại bằng bạc.

Đường kính 45mm.

99 Thiệu Trị thông bảo Long vân khế hội. Hạng nhỏ.

Như tiền Long Vân Khế hội bằng bạc.

Đường kính 32,5mm

100. Thiệu Trị thông bảo. Nhị Nghi.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Hai chữ Nhị nghi ở phía trên và dưới lỗ vuông. Bên phải có mặt trời, mây. Bên trái có mặt trăng, mây. Cân nặng 7,65g. Đường kính 30 mm.

101. Thiệu Trị thông bảo. Triệu dân lại chi. Hạng lớn.

Như tiền bằng bạc.

Cân nặng 18,7g.

102. Thiệu Trị thông bảo. Triệu dân lại chi. Hạng nhỏ.

Như tiền bằng bạc.

Cân nặng 9,7g. Đường kính 34mm.

103. Thiệu Trị thông bảo: Ngũ Phúc.

Như dòng loại bằng bạc.

104. Thiệu Trị thông bảo. Tứ Mỹ.

Như dòng loại bằng bạc.

105. Thiệu Trị. Tam Đa.

Như dòng loại bằng bạc.

106. Thiệu Trị thông bảo. Phú thọ đa nam.

Như dòng loại bằng bạc.

Cân nặng 16 kg.

107. Thiệu Trị thông bảo. Tam thọ.

Như dòng loại bằng bạc.

108. Thiệu Trị. Bát bảo.

Tiền Bát bảo là thứ tiền trên đó in hình tượng của tám vật báu. Tám vật báu của tiền Thiệu Trị gồm hỏa luân, vạn thọ, tỳ bà, sừng tê, quạt, hồ lô, phách bản, thơ quyển. Mỗi hình tượng được in trên một đồng tiền mà gọi chung là tiền bát bảo.

Tiền Bát bảo có mặt giống nhau đúc nổi hai chữ Thiệu Trị hàng dọc, mép có gờ viền răng cưa, không có lỗ. Nói chung cân nặng từ 3,8g đến 4,2g Đường kính 21mm.

Lưng tiền:

a) Mép gờ viền răng cưa. Hình bánh xe có ngọn lửa.

b) Mép gờ viền răng cưa. Hình chữ vạn và viên ngọc có tua.

c) Mép gờ viền răng cưa. Hình cây đàn tỳ bà.

d) Mép gờ viền răng cưa. Hình sừng tê.

đ) Mép gờ viền răng cưa. Hình quạt lá vả.

e) Mép gờ viền răng cưa. Hình bình hồ lô.

g) Mép gờ viền răng cưa. Hình hai thanh phách.

h) Mép gờ viền răng cưa. Hình cuốn sách.

Hình tượng bát bảo mỗi nơi, mỗi thời có khác nhau. Ví như sừng tê ở nhiều chỗ là hai sừng bắt chéo, hình thư quyển nhiều chỗ là cuốn thư v.v..

Những đồng tiền vàng và bạc thời Thiệu Trị được đúc ra với mục đích chính là để thưởng công, tuy vậy cũng có khi đã được đưa vào lưu thông. Tháng 11, năm Tân Sửu [1841], Nhà nước đã «Định giá những kim tiền và ngân tiền thời Minh Mệnh và Thiệu Trị. Phàm bên ngoài các nơi mua, đổi đều chiếu theo một giá đã định. Nếu có ai tình nguyện nộp tiền ấy vào Nhà nước thì sẽ cấp trả bằng tiền, nếu đem nộp vào thuế khóa thì sẽ tính theo bằng số chính ngạch.

1. Tiền thời Minh Mệnh: đồng kim tiền «Vạn sự như ý» nặng trên dưới 1 đồng cân, trị giá 10 quan tiền: đồng kim tiền «Tam Đa» nặng 1 đồng cân 6 phân, trị giá 13 quan, nặng 1 đồng cân 7 phân, trị giá 14 quan, nặng 1 đồng cân 8 phân, trị giá 15 quan, nặng 1 đồng cân

9 phân, trị giá 16 quan, nặng 2 đồng cân, trị giá 17 quan; đồng kim tiền « Phú thọ đa nam » nặng 5 đồng cân, trị giá 43 quan, nặng 4 đồng cân, trị giá 34 quan, nặng 3 đồng cân, trị giá 26 quan.

2. Tiền thời Thiệu Trị: đồng kim tiền « Phi Long » hạng lớn nặng 7 đồng cân 2 phân, trị giá 60 quan, hạng nhỏ nặng 3 đồng cân 5 phân, trị giá 30 quan; đồng kim tiền « Song long » hạng lớn nặng 7 đồng cân, trị giá 60 quan, hạng vừa nặng 3 đồng cân 5 phân, trị giá 30 quan, hạng nhỏ nặng 2 đồng cân, trị giá 17 quan. Các đồng kim tiền « Tam Đa », « Bát bảo », « Vạn sự như ý » mỗi đồng nặng 1 đồng cân đều trị giá 10 quan; đồng ngân tiền « Song Long » hạng lớn nặng 7 đồng cân, trị giá 4 quan, hạng vừa nặng 3 đồng cân 5 phân, trị giá 2 quan, hạng nhỏ nặng 2 đồng cân, trị giá 1 quan; ngân tiền « Phi Long » hạng lớn nặng 7 đồng cân 2 phân trị giá 2 quan, hạng nhỏ nặng 3 đồng cân 5 phân, trị giá 1 quan; các ngân tiền « Tam Đa », « Vạn sự như ý », « Nhật nguyệt tinh vân », mỗi đồng nặng 1 đồng cân, đều trị giá 3 tiền »[1].

☆

Qua bộ sưu tập về tiền cổ thời Thiệu Trị, chúng ta có thể rút ra được mấy nhận xét sau đây:

1. Loại hình tiền thời Thiệu Trị đã được đúc vượt hẳn thời Minh Mệnh (thời Minh Mệnh có 83 loại, thời Thiệu Trị có 108 loại). Như đã nói trên, nếu so sánh số 21 năm trị vì của Minh Mệnh với 7 năm trị vì của Thiệu Trị thì ta càng thấy rằng loại tiền đúc thời Thiệu Trị đã vượt xa thời trước.

2. Tuy nhiên điều đáng quan tâm hơn là số loại tiền đồng, tiền kẽm nhỏ là loại tiền lưu thông chủ yếu trên thị trường thì lại ít hơn thời Minh Mệnh. Số lượng tiền phát hành chắc chắn cũng kém xa thời Minh Mệnh và số lần đúc ít hơn hẳn.

3. Tiền đúc mỹ hiệu, tiền vàng, tiền bạc về cơ bản là rập theo khuôn mẫu và chế độ cũ được lập ra từ thời Minh Mệnh.

4. Những đồng tiền thưởng bằng vàng bạc đã được định giá một cách chính quy và cho phép đưa vào lưu thông.

5. Những cơ quan đúc tiền vẫn như thời Minh Mệnh, gồm hai nơi chủ yếu là kinh đô và Hà Nội. Riêng việc đúc thoi vàng, một công việc không bận rộn thì có cho phép các tỉnh làm và đúc tên địa phương.

6. Tình trạng tiền không đủ tiêu dùng vẫn tồn tại. Lương bặc quan lại, binh sĩ vẫn phát bằng hiện vật. Trên địa bàn nông thôn rộng lớn tình hình vật đổi vật vẫn là phổ biến. Mọi chức năng của đồng tiền đều chưa được thực hiện đầy đủ.

Tóm lại chúng ta chưa thấy có gì khác lắm về tình hình phát triển tiền tệ thời Thiệu Trị so với thời Minh Mệnh, do vậy chúng ta cũng không thể có được sự đánh giá nào lạc quan hơn về nền sản xuất hàng hóa đương thời, nghĩa là vào thời Thiệu Trị ngắn ngủi nền sản xuất xã hội nước ta vẫn còn dừng lại trong tình trạng một nền sản xuất hàng hóa giản đơn.

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXIII tr. 396.

HUỲNH THÚC KHÁNG — NHÀ SĨ PHU YÊU NƯỚC (1876 — 1947)

CHƯƠNG THÂU

« Cụ Huỳnh là một người học hành rất rộng, chí khí rất bền, đạo đức rất cao. Vì lòng yêu nước mà trước đây Cụ bị bọn thực dân làm tội đày ra Côn Đảo mười mấy năm trường, gian nan cực khổ. Nhưng lòng son dạ sắt, yêu nước thương nòi của Cụ chẳng những không sờn, lại thêm kiên quyết.

Cụ Huỳnh là một người giàu sang không làm xiêu lòng, nghèo khổ không làm nản chí, oai vũ không làm sờn gan.

Cả đời Cụ Huỳnh không cần danh vị, không cần lợi lộc, không thèm làm giàu. Cả đời Cụ Huỳnh chỉ phấn đấu cho dân được tự do, nước được độc lập ».[1].

Đoạn văn trích trên đây nói lên sự đánh giá rất cao của Hồ Chủ tịch đối với Cụ Huỳnh, một sĩ phu nho học đã tham gia phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX, mang trong mình tư tưởng cải lương chủ nghĩa bế tắc, nhưng đến cuối đời Cụ đã dứt khoát đi theo cách mạng, kháng chiến do Đảng ta lãnh đạo và có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp cứu nước.

I

Xuất thân trong một gia đình Nho học nghèo gốc nông dân của đất Quảng Nam giàu truyền thống yêu nước và hiếu học, Huỳnh Thúc Kháng nhờ tiếp thu được ảnh hưởng tốt của quê hương, lại là một người thông minh, chịu khó, nên sớm đỗ đạt cao. Năm 1900 Huỳnh Thúc Kháng đỗ đầu kỳ thi Hương (Giải nguyên), năm 1901 đỗ đầu kỳ thi Hội (Hội nguyên). Cụ nổi tiếng là một trong « tứ hổ »[2] của đất Quảng.

Học giỏi, đỗ cao, danh tiếng lẫy lừng, nhưng Huỳnh Thúc Kháng khác hẳn với đông đảo lớp khoa bảng thời bấy giờ, Cụ không chịu ra làm quan với triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Cụ kết bạn với những người đỗ đạt cao và cùng chí hướng với mình như Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp... Các nhà khoa bảng này đã nhận thức được rằng chế độ phong kiến Việt Nam đã ở vào giai đoạn suy tàn và phản động nhất, đã cam tâm đầu hàng và làm tay sai cho giặc Pháp. Từ năm 1897 sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, Pháp tuyên bố là chúng đã « bình định » được Việt Nam! Lúc này Phong trào Cần vương chống Pháp của miền Trung gần như đã bị tiêu diệt với cái chết của hai lãnh tụ Nguyễn Hiệu và Phan Bá Phiên. Sớm hiểu được cái nhục mất nước và dân ta phải sống cảnh lầm than nô lệ, các Cụ đều tỏ thái độ bất hợp tác với chính quyền và lo đi tìm con đường khác để cứu nước cứu dân! Nhưng trước thế thắng của kẻ thù, các Cụ cảm thấy bất lực nếu đi lại con đường « bạo lực » khởi nghĩa chống Pháp trước đây. Đó là lý do khiến cho các sĩ phu này chọn con đường cứu nước khác với các sĩ phu xứ Nghệ như Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân... ; cũng không giống với phong trào nông dân Hoàng Hoa Thám ở ngoài Bắc. Thêm vào đó, trong quá trình đi tìm đường cứu nước, các Cụ có dịp dừng lại ở đất đế đô, từng được đọc các bản điều trần cải cách của Nguyễn Lộ Trạch như « Thời vụ sách », « Thiên hạ đại thế luận »... gửi cho triều đình Huế, lại được đọc tân thư, tân báo của Khang, Lương từ Trung Quốc lọt vào nước ta qua một số Hoa kiều và một số nhà buôn ; nên tư tưởng yêu nước của các Cụ được tiếp thêm nguồn ảnh hưởng này. Về sau Huỳnh Thúc Kháng đã nói rõ giai đoạn ảnh hưởng đó đối với Cụ như sau : « Địa ngục mấy tầng, ngọn triều Âu tràn vào ở bốn mặt, đồng nội mịt mù, đêm dài dằng dặc, bỗng đâu gà hàng xóm gáy lên một tiếng, giấc mộng quần chúng thoạt tỉnh

dậy: sau cuộc Trung–Nhật chiến tranh (1894), «Canh tý liên binh» (1900), người Trung Hoa đã dịch các học thuyết Đông Tây, sách báo của các danh nhân như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, tạp chí của phái cách mạng Tôn Dật Tiên, lần lần lọt vào nước ta. Trong học giới có bạn đã sẵn sàng có tư tưởng quốc gia cùng lòng đau đớn với nòi giống được đọc loại sách báo nói trên, như trong buồng tối, bỗng chợt thấy tia ánh sáng lọt vào, những học thuyết mới «cạnh tranh sinh tồn», «nhân quyền, tự do» gần chiếm cả cái chủ đích môn học khoa cử ngày trước, mà một tiếng sét nổ đùng, có sức kích thích mạnh nhất, thấu vào tâm não người Việt Nam ta là «trận chiến tranh 1904» (Nhật Bản thắng Nga)»(3).

Ngoài ra, các sĩ phu yêu nước còn được đọc bản «Lưu Cầu huyết lệ tân thư» của Phan Bội Châu (1904), trong đó nhấn mạnh, đến «những cái thảm trạng về thành tan nước mất», «về những cái sỉ nhục chủ tụt xuống làm dầy tớ»(4) và đề ra phương hướng cứu nước bằng cách «khai dân trí, chấn dân khí, bồi dưỡng nhân tài». Huỳnh Thúc Kháng lại được gặp gỡ, trao đổi thêm nhiều ý kiến với Phan Bội Châu nên tư tưởng yêu nước của Cụ Huỳnh càng được gợi mở và phát triển. Tiếp đó, Phan Bội Châu thành lập Hội Duy tân, hướng dẫn hàng trăm thanh niên yêu nước qua Nhật học tập để về đánh đuổi giặc Pháp. Còn Huỳnh Thúc Kháng và một số sĩ phu khác ở lại trong nước vận động việc «tài trợ» tiền bạc cho anh em Đông du, đồng thời phát động phong trào duy tân, cải cách văn hóa, xã hội theo hướng «dân trí phải gấp mở mang, dân khí phải gấp bồi dưỡng để làm nền tảng cho việc cứu nước»(5). Huỳnh Thúc Kháng không phản đối đường lối bạo động, xuất dương cầu ngoại viện của Phan Bội Châu, cũng không hoàn toàn tin theo đường lối bất bạo động và bất vọng ngoại của Phan Chu Trinh. Và nếu như Phan Chu Trinh là người tỏ ra cực đoan, đả kích Phan Bội Châu thì Huỳnh Thúc Kháng lại là người có vai trò «điều hòa mâu thuẫn» giữa hai đường lối. Cụ đã tìm cách giải thích cho nhân dân hiểu rõ về lòng yêu nước chân thành của «hai nhà đại chí sĩ họ Phan», tuy khác ý hướng nhưng cùng chung một mục đích, giữa hai cụ Phan là «tương phản nhi tương thành».

Trong giai đoạn này tư tưởng yêu nước «ôn hòa» của Huỳnh Thúc Kháng thể hiện ở mấy sự kiện như: Cụ cổ động cho phong trào tân học, đả phá lệ khoa cử, kêu gọi các thương gia, thân hào ở các tỉnh miền Trung lập các hội Thương, hội Công, hội Nông, v.v.. nhằm góp phần canh tân đất nước theo con đường của các nước tiên tiến.

Sau ngày đỗ Tiến sĩ và không chịu ra làm quan, «bộ ba» Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng lên đường «Nam du» để tìm hiểu tình hình đất nước. Gặp kỳ khảo thí hàng tháng ở Bình Định, các Cụ lấy chung một cái tên giả là Đào Mộng Giác để làm bài thơ «Chí thành thông thánh» và bài phú «Lương ngọc danh sơn» nhằm đả phá lệ khoa cử hủ lậu, xây dựng một nền giáo dục mới. Ngay năm đó cụ Huỳnh bắt tay vào việc lập hội, mở trường, cổ động tích cực cho phong trào học mới. Trong những năm 1905 – 1908 phong trào phát triển mạnh. «Huỳnh Thúc Kháng tự truyện» đã ghi lại những thành tích như sau: Cụ Huỳnh «cùng các thân hào, bằng hữu đề xướng chung vốn lập thương cuộc tại Phố (Faifoo – Hội An), cùng lập trường học, hội nông, trồng quế... tùy theo phong khí biến đổi trong nước, nào ăn mặc theo Âu Tây, cúp tóc, náo nhiệt một thời khiến cho bọn thủ cựu ngó nghiêng cặp mắt»...; Cụ: «lại cùng các thân sĩ trong huyện lập một thư xã tại nhà túc thất của Văn miếu huyện (tại làng Chiêu Đàn), mua nhiều sách báo mới của Trung Quốc mới xuất bản. Ngày rằm mỗi tháng hợp giảng diễn thuyết một lần, người đến nghe rất đông, lại cùng đệ tử trong làng mở một nhà học, rước thầy về dạy chữ Tây và Quốc ngữ cho con em. Kế đó có lệnh thành lập xã học, nhiều làng trong hương thôn có trường quốc ngữ... phong khí đổi khác»(6).

Thành công bước đầu này làm cho Cụ Huỳnh phấn khởi, tin tưởng ở đường lối cứu nước của mình. Nhưng đối với thực dân Pháp và bè lũ tay sai thì đó là một cái gai trước mắt, chúng quyết không để cho phong trào phát triển, vì nó sẽ có ngày nguy hại cho chúng. Phong trào cải cách văn hóa, xã hội này dù chỉ có tính chất ôn hòa, nhưng một khi đã thâm nhập và lan rộng trong quần chúng, kết hợp với những yêu cầu về kinh tế của họ, thì nó sẽ biến thành một phong trào có tính chất bạo lực. Điều đó giải thích vì sao phong trào xin sưu chống thuế nổ ra ở khắp các tỉnh miền Trung năm 1908 hết sức rầm rộ đã làm cho bọn thống trị phải điên đầu đi đến đàn áp dẫm máu. Đó là một phong trào đấu tranh của quần chúng xảy ra ngoài dự kiến và ý muốn của các sĩ phu chủ trương cải cách ôn hòa như Huỳnh Thúc Kháng. Về sau Cụ Huỳnh cũng thấy rõ: «Cuộc cự sưu năm 1908 thuần nhiên là tự sức quần chúng phơi gan trải ruột, đem thịt máu ra chống với hai chính phủ: chính phủ bảo hộ giặc Pháp và chính phủ bù nhìn Nam triều. Rõ là viên đá

móng đầu tiên mới bắt đầu xây nền «dân quyền» trong thời «quân quyền» còn vững chắc như hòn đá lớn nằm trên dốc cao, dưới có mấy lớp ghềnh đá ngăn đỡ, mà lần này mới bắt đầu lung lay» (7).

Nguyên nhân xảy ra vụ biến ấy là do ách áp bức, bóc lột dã man của kẻ thù dân tộc, nhân dân ta bị cực khổ không chịu nổi đã phải tự phát vùng lên, nhất là khi được kích thích bởi tư tưởng dân tộc, dân quyền, dân chủ của các sĩ phu yêu nước truyền bá. Cho nên kẻ thù đã không ngần ngại gì mà không kết tội Huỳnh Thúc Kháng là «thông đồng với người bội quốc (chỉ Phan Bội Châu), xướng thuyết dân quyền cùng các cuộc khai thương lập học», và kết án Cụ «Xử tử phát Côn Lôn, ngộ xá bất nguyên» (8).

Nhân vụ xin sưu này, Cụ Huỳnh bị đày ra Côn Đảo và ở tù suốt 13 năm trường. Cụ phải chịu đựng đủ mọi hình thức tra khảo, gông xiềng, nhục hình, cấm cố... của nhà tù thực dân. Nhưng thực dân Pháp đã không khuất phục nổi ý chí kiên cường của nhà yêu nước. Cụ vẫn lạc quan, tin tưởng, ngâm vang lời thơ bất khuất:

«Dù đến lúc núi sập, biển lồi, trời nghiêng, đất ngả.
Tấm lòng vàng tạc đá vẫn chưa mòn.
Trăng kia khuyết đó lại tròn (9)

Cụ Huỳnh căm gan, trào nước mắt mỗi khi nghĩ đến Tổ quốc, nhân dân đang đắm chìm dưới ách thống trị tàn bạo của kẻ thù:

«Đau đớn thay! Người không nước, kẻ hào kiệt không khỏi mang kiếp tội tù!» (10).

Nhưng cái «địa ngục trần gian» ấy chỉ góp phần rèn giũa người chiến sĩ thêm già dặn, cứng cáp, đặng rồi khi ra tù Cụ sẽ lại một phen quyết chiến đấu với kẻ thù. Cụ tự nhủ:

«Tính gừng quế càng già, càng mãnh liệt.
Trải đường dài mới biết ngựa hay,
Thân còn, tâm huyết còn đây!» (11).

Huỳnh Thúc Kháng cũng như một số sĩ phu yêu nước bị giam ở Côn Đảo đương thời đều coi nhà tù của đế quốc là một trường học rèn luyện người cách mạng. Côn Đảo «là một trường học thiên nhiên, mùi cay đắng ở trong ấy, làm trai giữa thế kỷ XX này không thể không nếm cho biết. (12). Cụ Huỳnh đã tranh thủ thời gian và điều kiện hết sức hạn chế ở Côn Đảo để tự học tiếng Pháp đến mức sử dụng thành thạo. Nhờ có vốn ngoại ngữ này mà Cụ có thể tìm hiểu nền văn hóa và lịch sử của nước Pháp. Về mặt này, Cụ đã nêu một tấm gương học tập cầu tiến bộ đáng để cho mọi người noi theo. Sau khi «tốt nghiệp tù» trở về đất liền, Cụ rất tự hào:

«Trong người rèn đúc lòng như sắt,
Gặp cảnh đâu đâu cũng thuận dầm» (13).

II

Năm 1921 Huỳnh Thúc Kháng ra tù. Trước đó ba năm, chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc. Nước Pháp thuộc phe thắng trận, nhưng vốn không phải là một đế quốc có tiềm lực kinh tế dồi dào, cho nên để khắc phục hậu quả chiến tranh và phục hồi đất nước, Pháp đã phải huy động không ít nhân tài, vật lực của các thuộc địa. Đối với Việt Nam, Pháp thực hiện chính sách hai mặt: tăng cường đàn áp, khủng bố phong trào cách mạng đi đôi với thi hành một số cải cách xã hội có tính chất nhỏ giọt, hòng che đậy cái chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai tàn bạo của chúng. Đó là cơ sở để một lần nữa đặt ra vấn đề «hợp tác», «đề huề» giữa một bên là bọn xâm lược đang ở thế mạnh và một bên là một dân tộc đang bị dồn vào thế phải tồn tại với một tên chủ mạnh hơn trước.

Giai cấp tư sản Việt Nam đã được hình thành trong chiến tranh, nhưng vẫn bị ràng buộc và phụ thuộc vào tư bản nước ngoài. Nó phải thỏa hiệp và dựa vào tư bản Pháp để mưu sự sống còn, nó vẫn chưa thể và sẽ không bao giờ đóng được vai trò của một lực lượng xã hội tiên tiến; nên thái độ hèn yếu của nó rất dễ «đồng cảm» với những thủ đoạn chính trị về văn của đế quốc. Đó là miếng đất thuận lợi để làm nảy nở chủ nghĩa cải lương tư sản đủ màu sắc ở nước ta từ những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất trở về sau.

Nhưng mặt khác, cuộc chiến tranh này cũng lôi cuốn cả các nước thuộc địa—hậu phương của chủ nghĩa đế quốc vào vòng chiến, làm cho nhân dân lao động ở các nước thuộc địa bị bần cùng hóa cực độ, mâu thuẫn giai cấp càng sâu sắc. Đó lại là những điều kiện thuận lợi để kết hợp phong trào cách mạng ở châu Âu với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông. Kết quả lớn lao nhất của nó là sự ra đời của Nhà nước Xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, mở đầu cho thời đại cách mạng vô sản trên phạm vi toàn thế giới, đồng thời đưa chủ nghĩa tư bản vào thời kỳ tổng khủng hoảng. Ở Việt Nam, chủ nghĩa Mác—Lênin cũng bắt đầu thâm nhập và phát huy tác dụng trong các phong trào dân tộc. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đang tiến mạnh sang giai đoạn tự giác. Đảng tiên phong của nó (Đảng Cộng sản) ra đời năm

1930 giương cao ngọn cờ cách mạng dân tộc dân chủ, đấu tranh chống đế quốc, phong kiến và đã giành thắng lợi trong cả nước vào năm 1945.

Những điều kiện lịch sử và những nguồn ảnh hưởng phức tạp trên đây sẽ quy định tư tưởng yêu nước của nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng trong một thời gian dài cho đến khi chính quyền cách mạng do Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo được thiết lập năm 1945, thì Cụ mới bị thuyết phục hoàn toàn, mới dứt bỏ tư tưởng quốc gia cải lương tư sản để tham gia tích cực vào phong trào cách mạng và kháng chiến. Trong giai đoạn gần 20 năm biến chuyển này tư tưởng của Cụ Huỳnh đã phải trải qua những bước thử thách gian khổ với những cái mốc lịch sử sau đây:

Năm 1925 thực dân Pháp thi hành chính sách « vẽ vãn thuộc địa », mời Cụ Huỳnh ra cộng tác với chúng. Chúng tưởng rằng sau 13 năm tù đày Cụ đã bị nhụt chí, nay có thể lợi dụng uy tín cũ của Cụ để mê hoặc dân ta. Nhưng khi tên Khâm sứ Trung Kỳ Pasquier mời Cụ giữ một chức quan ở Viện Bác cổ Huế, lập tức bị Cụ nói thẳng vào mặt: « Tôi chỉ có một cái tội là đậu Tiến sĩ mà không đi làm quan, cho nên mới bị tù. Trước đã thế, huống chi bây giờ, xin Ngài miễn nói đến việc ấy.» [14]. Đối với bọn thống trị, Cụ Huỳnh vẫn giữ thái độ bất hợp tác.

Cuối năm 1925 thực dân Pháp gây ra vụ xử án Phan Bội Châu làm sôi động dư luận, thu hút mạnh mẽ giới trí thức, thanh niên tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu. Đầu năm 1926 cả nước tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh. Đây là những dịp thuận lợi để nhân dân ta biểu dương lực lượng. Tiếp theo là một làn sóng đấu tranh của giai cấp công nhân và của các tầng lớp nhân dân, kể cả tư sản dân tộc, dâng lên khắp Trung, Nam, Bắc. Các cuộc bãi công, bãi thị, bãi khóa, biểu tình của nông dân chống địa chủ cướp đoạt ruộng đất, chống bắt phu, bắt lính, v.v... diễn ra ở nhiều địa phương. Những hoạt động yêu nước của các tổ chức cách mạng như Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, Hưng Nam, Phục Việt, Tân Việt, Việt Nam Quốc dân đảng... làm cho thực dân Pháp phải tìm mọi cách để đối phó, đàn áp dã man. Nhưng mặt khác chúng vẫn không quên áp dụng chính sách mua chuộc. Chúng bày trò cải tổ « Hội đồng tư phỏng », một tổ chức bù nhìn đặt bên cạnh Triều đình Huế, thành « Viện nhân dân đại biểu » mà các Nghị viên sẽ do « đại biểu của nhân dân » bầu ra để thay mặt cho nhân dân! Giai cấp tư sản nhỏ bé và yếu ớt của nước ta lúc bấy giờ đã lấy thế làm phấn khởi. Họ tưởng rằng đây là một nhượng bộ của thực dân, một cơ hội để họ ngoi lên, sẽ được ăn nói bình đẳng với Pháp. Lâu nay giai cấp tư sản Việt Nam vốn đã không đủ sức và không dám làm cách mạng chống Pháp, giờ đây họ định sử dụng Nghị trường để đấu tranh đòi Pháp nhả bớt quyền lợi cho họ. Vì thế họ cho rằng Huỳnh Thúc Kháng, nhà chí sĩ yêu nước có xu hướng cải lương, là người xứng đáng nhất để đại diện cho giai cấp mình. Họ khuyên Cụ ra ứng cử để đấu tranh giành quyền lợi cho họ mỗi khi họp Viện Dân biểu. Họ tin là với cốt cách khí khái, với bản tính bất khuất của Cụ, có thể buộc chính quyền thực dân thực hiện đầy đủ mọi điều chúng đã ban bố, cam kết. Cụ Huỳnh đã ưng thuận. Vì đó cũng là điều phù hợp với tư tưởng, với đường lối và khả năng của Cụ. Cụ ra ứng cử ở ba hạt Tam Kỳ, Tiên Phước và Thăng Bình (Quảng Nam), và trúng cử với số phiếu bầu khá cao (610/700 phiếu bầu). Sau đó Cụ lại được bầu làm Viện trưởng Viện Nhân dân đại biểu, gọi tắt là Viện Dân biểu Trung Kỳ.

Làm Viện trưởng Viện Dân biểu, Cụ Huỳnh bắt đầu thực hiện quyền hạn của mình. Cụ đọc những bài diễn văn nói về kế hoạch hoạt động của Viện. Cụ đưa ra một số yêu sách đòi mở rộng quyền dân chủ, đồng thời vạch trần những luận điệu lừa dối, mỵ dân của thực dân Pháp. Vốn thẳng thắn, kiên quyết, trong kỳ họp nào của Viện Cụ cũng đòi chính quyền phải trả lời dân những điều đã yêu sách cũng như phải thực hiện những điều mà chính quyền đã hứa. Bầu không khí giữa Viện Dân biểu do Cụ lãnh đạo với phía Chính phủ Bảo hộ tỏ ra kém thân thiện và ngày càng trở nên căng thẳng. Chính quyền thực dân chẳng những không đáp ứng những yêu sách hợp lý của Viện Dân biểu mà còn thẳng tay xé bỏ cả những điều mà chúng đã hứa sẽ thực hiện. Hơn thế nữa Chính phủ Bảo hộ lại ra Thông tư cấm Dân biểu đả động đến bọn quan lại tay sai của chúng!

Trong khi bọn thực dân muốn Viện Dân biểu chỉ là một cơ quan bù nhìn khoác áo « dân chủ », chỉ có nhiệm vụ thông qua những chủ trương, những chính sách của chúng nhằm áp bức, bóc lột nhân dân ta, thì Cụ Huỳnh lại muốn dùng Nghị viện làm cơ sở hợp pháp để đấu tranh bảo vệ quyền lợi của dân tộc. Viện luôn luôn đứng về phía nhân dân để chống lại bọn thống trị tham lam, độc đoán. Đặc biệt là trong bài diễn văn đọc tại kỳ họp thường niên của Viện Dân biểu vào tháng 10 năm 1928, một lần nữa Cụ lại vạch trần chính sách thâm độc của Pháp trong việc hạn chế về mặt giáo dục, những thủ đoạn bần cùng hóa nhân dân, những hà khắc của pháp luật; và thẳng thắn đưa ra ba đề nghị:

— Tự do mở trường học.
— Giảm bớt các thứ thuế.
— Bãi bỏ những hình luật hà khắc.

Cụ nói: «Hai năm nay Nhà nước không lấy lời yêu cầu của chúng tôi làm điều, chưa thi hành được chút gì để chứng cho nhân dân biết rằng một cơ quan mới của Nhà nước khác với chính thể chuyên chế ngày xưa. Bởi thế nhân dân ngã lòng tin cậy ở chúng tôi và nhân đó cũng không dám tin ở chính thể của nhà nước» (15).

Những đề nghị hợp lý và những lời nói thẳng thắn của Cụ đã bị tên Khâm sứ Trung Kỳ Jabouille cự tuyệt. Hắn lên giọng hống hách và trắng trợn trong bài đáp từ: «Các ông tưởng rằng Viện Nhân dân đại biểu ở đây cũng như Hạ Nghị viện ở Pháp do phổ thông đầu phiếu bầu ra, tưởng rằng không những được quyền giám sát Chính phủ, mà còn được dự vào cả quyền thống trị và quyền hành chính với Nhà nước Bảo hộ nữa, còn đối với Nam triều, theo ý các ông thì không cần thiết để nữa. Nghĩ như vậy thiệt trái hẳn với sự thật, với cái ý tưởng lập ra Viện này, mà cũng nên nói hẳn cho rõ là sai hẳn đến cái tình thế hiện thời nữa» (16).

Hắn còn có những lời nói xúc phạm đến danh dự của Cụ Huỳnh, cho Cụ là «người bất mãn, nóng nẩy và mới tập làm chính trị». Hắn muốn Cụ cũng gật gù thỏa mãn với những thành tích «khai hóa» của Pháp ở thuộc địa và phải nhẫn nhục chờ đợi những sự ban ơn nhỏ giọt khác. Hắn muốn nhà chí sĩ cũng ngoan ngoãn làm chính trị phản động theo lối Bùi Quang Chiêu ở Nam, Phạm Huy Lục ở Bắc, hoặc theo lối «trực trị» của Nguyễn Văn Vĩnh hay lối «lập hiến» của Phạm Quỳnh, là bọn người đội lốt quốc gia cải lương, chủ nghĩa đã nhẫn mặt làm tay sai cho đế quốc.

Sau lần xô xát đó, Cụ Huỳnh đưa đơn từ chức Viện trưởng. Thêm một lần kinh nghiệm xương máu giúp Cụ thấy rõ âm mưu quỷ quyệt của bọn thực dân Pháp, để Cụ có thể suy ngẫm về cái «khả năng hợp tác», «đấu tranh Nghị trường» mà Cụ hằng ảo tưởng. Đến lúc này Cụ đã phải thấm thía vì nhận lầm bốn chữ «Nhân dân đại biểu»:

«Cơ quan hợp tác chừng ra thế!
Chính thể văn minh thực ở đâu?
Biết chăng tấm lòng dân ước mỏi,
Đã qua năm trước, ngóng năm sau...» (17)

Từ đó Cụ Huỳnh không còn tin vào «thiện chí» của bọn thực dân nữa. Cụ trở về cuộc đời làm báo, lo «xây tổ kén giam tằm» để góp phần giáo dục quần chúng và tiếp tục vạch mặt, tố cáo chính sách thống trị của Chính phủ Pháp và Nam triều tay sai trong điều kiện công khai cho phép.

Tờ báo Tiếng Dân ra mắt độc giả từ ngày 15-8-1927. Kể ra thì Tiếng dân ra quá muộn màng trong giới báo chí nước nhà, nhưng nó vẫn là tờ báo tiếng Việt đầu tiên của xứ Trung Kỳ. Tờ báo lại do Cụ Huỳnh chủ trì, làm Chủ bút kiêm Chủ nhiệm, nên được độc giả tiến bộ hoan nghênh nhiệt liệt. Ý nghĩa chính trị của nó, theo như Cụ Huỳnh giải thích: «Đó là sự vui mừng, sự buồn tủi và sự chờ đợi ấp ủ trong lòng hàng triệu đồng bào. *Dân* là đầu mối của nước. *Tiếng Dân* di sát với những vấn đề trong nước. Nếu Chánh phủ biết rõ những nguyện vọng sâu xa của dân thì cần gì đối xử bất công với *Tiếng Dân* như đã từng đối xử với vài tờ báo đã ra mắt gần đây và đã bị đóng cửa. Tờ báo này thật xứng đáng để mang tên là *Tiếng Dân*. Vì trong thực tế phải nhờ đến báo chí thì *Tiếng* của *Dân* mới bộc lộ ra được» (18).

Cụ Huỳnh đã từng cho mình là «Nhà cách mạng công khai» (Je suis un révolutionnaire ouvert) (19), nên mọi hoạt động của Cụ cũng theo con đường hợp pháp. Nói như vậy, trong hoàn cảnh còn bị kẻ thù kìm kẹp, cũng có nghĩa là Cụ *theo đường lối cải lương tư sản* mà thôi. Trong *Lời phi lộ* của báo Tiếng Dân, Cụ nói rất rõ: «Nếu không có quyền nói tất cả những điều mình muốn nói, thì ít ra cũng giữ lấy cái quyền không nói những điều người ta ép buộc nói» (20). Một nguyên tắc đúng như «tính cách Huỳnh Thúc Kháng»! Nhưng cũng từ nguyên tắc này đã bộc lộ rõ cái hạn chế của tư tưởng cải lương mà Cụ kiên trì. Cụ sẽ không nói được gì có tính chất quyết định cả, vì sẽ đụng phải lưỡi kéo kiểm duyệt của thực dân, kể cả những tin tức về phong trào đấu tranh của công nông trong thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh (1930 — 1931) hay nội dung của một tờ truyền đơn Việt Minh năm 1941... Tuy vậy suốt trong 16 năm tồn tại của báo Tiếng Dân, nó cũng gây được cảm tình đối với đông đảo độc giả. Ở chừng mực nhất định, tờ báo có phần đối cường quyền che đậy công lý. Cụ chủ trương nên «chánh học», bài bác cáo «tà thuyết» hoặc vạch mặt bọn người xu phụ, bọn quan lại sâu mọt đục khoét nhân dân, các tệ nạn xã hội, những tệ đoan, nạn cường hào ức hiếp, bọn người theo bá đạo, v.v... Nhưng khi Cụ Huỳnh nêu ra những điều này, thực ra về cơ bản chưa đụng chạm gì đến quyền lợi của bọn thống trị thực dân, phong kiến. Song le đến một lúc nào đó, khi Tiếng Dân vẫn tỏ ra «cứng đầu, cứng cổ» không chịu nghe theo cái gậy chỉ huy của Phủ Toàn quyền Đông Dương, Tòa Khâm sứ Trung Kỳ, Nha Liêm Phóng..., vì như Tiếng Dân không chịu phụ họa với chủ trương «chấn hưng Phật giáo» của Toàn quyền Đông Dương Pasquier, không viết bài cổ động cho «phong trào Du-

corey » nhằm thu hút thanh niên ta tham gia vào phong trào thể dục, thể thao mà quên lãng nhiệm vụ đối với Tổ quốc, hoặc không hưởng ứng phong trào « tán dương văn chương truyện Kiều » của tên Chánh Mật thám Trung Kỳ Sogny ; thì lập tức Tiếng Dân bị đóng cửa, phải đình bản kể từ ngày 28-4-1943. Đây lại là một lần nữa Cụ Huỳnh Thúc Kháng rút bài học kinh nghiệm về cái tư tưởng cải lương tư sản nửa vời của mình. Đối chiếu với mục đích của Tiếng Dân khi được phép xuất bản là: « Cốt giữ gìn cái đạo đức sẵn có của ông bà mà dung hợp với học thuyết tư tưởng mới, để mở mang đường trí thức. Công lý là hướng đi, công lợi là nơi quy túc. Đối với đồng bào xin làm vị thuốc đắng, đối với Chánh phủ xin làm người bạn ngay » (21) ; giờ đây, chính « người bạn » ấy đã làm cho Cụ cay đắng !

Nước mất, dân nô lệ. Kẻ thù thì rất mực gian hiểm. Lực lượng xã hội (giai cấp tư sản) mà Cụ là nhà tư tưởng đại diện để phát ngôn lại quá yếu hèn. Vậy Cụ làm thế nào để có thể duy trì đường lối « cách mạng công khai » của mình ? Trong khi đó một cách không tự giác Cụ đã bị bọn thực dân lợi dụng. Chủ trương làm « cách mạng công khai » — thực chất là cải lương chủ nghĩa — của Cụ cũng phù hợp với đường lối, sách lược của bọn thực dân cáo già lúc đó. Phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo trong những năm 1930—1931 và 1936—1939 lên cao là thế, cuộc đấu tranh của công nông sôi nổi là thế, mà Cụ Huỳnh vẫn như người ngoài cuộc ! Thậm chí Cụ còn hiểu rất sai về nó. Trên báo Tiếng dân lúc này, người ta đọc thấy xuất hiện những luận điểm thật tai hại : « Gần đây phong triều lao động cả toàn thế giới, mây tuôn sấm dậy, lần lần lọt vào xứ ta, gia dĩ sinh kế trong nước mỗi ngày một thấy quẫn bức, một mặt thì phong triều bên ngoài kích thích, một mặt thì cơn ma đói nó xui giục, bao nhiêu hoàn cảnh bao bọc, nó bày rõ con đường nguy cấp cả vừa hiện tại, cả vừa tương lai cho anh em, mà trong giấc mộng khè khè bỗng nhiên tỉnh giấc » (22).

Cụ Huỳnh đã giải thích phong trào đấu tranh giai cấp ấy là do bên ngoài xui giục, do đói nghèo bức bách... mà nguyên nhân của tình trạng này là do công nông ở nước ta không chịu học hỏi, lười biếng, ham chơi : « Tư cách lao động ta kém thua người ta vẫn có nhiều cớ mà thiết thiệt « không học » và « ham chơi » là hai điều làm cho anh em phải chịu khốn nạn, phiền lụy mà không cất đầu lên được » (23).

Cho nên, bây giờ muốn no đủ sung sướng thì phải siêng năng, chăm chỉ làm việc, chứ không nên đình công, biểu tình, yêu sách làm gì, vì như thế tức là : « Mình tự cầm sào chia lũy, lại đắp cao bờ ấy lên, thì giai cấp khi nào tiêu được ! » (24).

Bọn đế quốc, phong kiến và giai cấp tư sản còn muốn gì hơn khi được Cụ Huỳnh phát biểu hộ chúng như vậy ? Những luận điểm tương tự như trên thường xuất hiện trên mặt báo Tiếng dân và rõ ràng là nó rất có hại đối với phong trào cách mạng. Cho nên Đảng ta đã kịp thời vạch trần và ngăn chặn. Trong « Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương » năm 1930 đã chỉ rõ sự tai hại của khuynh hướng tư tưởng này như sau : « Mục đích của bọn này (tức là bọn cải lương chủ nghĩa nói chung) (Chương Thâu chú thích) là cốt làm cho quần chúng sanh mộng tưởng mà quên con đường cách mạng. Nếu từ đây mà Đảng không tranh đấu kịch liệt để ... quần chúng ra khỏi ảnh hưởng quốc gia cải lương thì ảnh hưởng ấy sẽ thành một sự nguy hiểm cho sự phát triển của cách mạng. » (25).

Tinh thần kiên quyết chống chủ nghĩa quốc gia cải lương còn được quán triệt trong nhiều Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng sau này. Đến Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp tháng 3-1935 Đảng vẫn không quên nhắc đến chủ nghĩa cải lương Huỳnh Thúc Kháng. Đồng chí Lê Duẩn đã nhận định : « Đó là *một phong trào ái quốc không có lối thoát, uể oải, mệt nhọc* với những hình thức cải cách bao trùm xung quanh tờ báo Tiếng dân hay nhất thời trong Viện Dân biểu » (26).

Cụ Huỳnh muốn ôn hòa với Pháp, muốn dựa vào việc đòi mở rộng dân chủ để cải tổ triều đình phong kiến, « trị người xấu, dùng người tốt », cải cách chế độ quan lại ; hô hào mở trường học, lập hội buôn để « khai hóa quốc dân », đưa nước nhà đến giàu mạnh và thoát khỏi sự bảo hộ của đế quốc. Nhưng tất cả đã thành ảo tưởng, tất cả đều vô hiệu. Báo Tiếng dân bị đình bản. Cụ Huỳnh đành trở về với cuộc sống bế tắc cô quạnh. Cụ chỉ còn biết lui tới trò chuyện với « ông già Bến Ngự » nữa mà thôi. Hai nhà lão thành yêu nước vẫn chưa hết ưu thời mẫn thế, nhưng các Cụ đã bị thời đại vượt qua. Nếu như Cụ Phan Bội Châu nói lên tâm trạng của mình là :

« .... Những tưởng anh em đầy bốn biển,
Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian ;
Sống xác thừa mà chết cũng xương tàn,
Câu tâm sự gởi chim ngàn cá biển... » (27).

thì Cụ Huỳnh cũng viết những dòng không kém phần cảm động : « Trên mười mấy năm nay, ở giữa chỗ trời gai đất gốc, đầy mặt bùn đen, một trường say ngủ, lựa có hai lão bạc đầu, có đôi bạn khỏi lẻ loi, sớm chiều cùng qua lại nhau, mỗi lần nhắc lại chuyện cũ là mơ tưởng đến xa bồng lai...

Hai bạn già cùng nhau suy nghĩ không có gì mó tay vào được, trừ ra có một việc là: trong đám tro tàn giữ gìn một đốm lửa « nhiệt thành ái quốc » của đồng bào, mong kéo dài ra, có một ngày thổi cháy lại ».

Lúc này cụ Huỳnh đã gần 70 tuổi, đã trải qua bao nhiêu thất bại đắng cay trong bước đường cứu nước, nhưng Cụ vẫn không ngã lòng, vẫn mong « có một ngày thổi cháy lại » « đốm lửa nhiệt thành ái quốc » còn âm ỉ trong lòng.

III

« Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước tá rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ nghèo nàn »[28]. Âm mưu của phát xít Nhật là dùng thực dân Pháp làm tay sai phục vụ cho chính sách « Đại Đông Á » của chúng. Đồng thời chúng cũng muốn thiết lập một chính quyền tay sai bản xứ, muốn tìm những người có uy tín đứng ra đảm đương công việc này. Cho nên nhiều lần bọn chính khách Nhật đã đến gặp Cụ Huỳnh Thúc Kháng, mua chuộc, dụ dỗ Cụ. Nhưng chúng đã vấp phải sự cự tuyệt của nhà chí sĩ từng trải ấy. Chúng dở giọng chống Pháp ra để thăm dò thái độ của Cụ:

« Từ khi Pháp sang cai trị xứ này, người Việt Nam luôn luôn nổi dậy chống lại. Chúng tôi thấy các ông đã dám chống với Pháp ngay trong những thời kỳ Pháp còn mạnh. Thế thì tại sao bây giờ Pháp đã thất thế, các ông không nhân cơ hội này để tự giải phóng?[29].

Cụ Huỳnh đã cười và đáp:

« Xưa Pháp tuy mạnh nhưng chỉ có một mình Pháp. Bây giờ Pháp yếu nhưng lại có Đại Nhật Bản giúp sức phòng thủ chung »[30].

Thật là một đòn trúng cả hai kẻ địch! Dụ dỗ trực tiếp không được, bọn Nhật bèn dùng chiêu bài Việt Nam Phục quốc quân, tức là bọn người Việt Nam sống lưu vong ở Nhật và được chúng nuôi dưỡng lâu nay, và với danh nghĩa của Cường Để, nguyên Hội trưởng Việt Nam Quang phục hội thời Phan Bội Châu, để viết thư về nước khuyên Cụ Huỳnh ra « cộng tác với Hoàng quân để chấn hưng Đại Đông Á của người châu Á ». Nhân đó Cụ đã viết một bức thư dài trả lời Cường Để, nhờ viên Phó Lãnh sự Nhật Ishida chuyển hộ. Trong thư Cụ tỏ ý dè dặt đối với chính sách mới của « ông bạn » Nhật này, đồng thời lưu ý thêm Cường Để: « Song tôi sở dĩ trù trừ thận trọng là vì từng dọc cận sử Nippon, phàm việc ngoại giao và quân sự, trước việc đã dự trù hẳn hoi, điều tra khảo sát, trăm việc không bỏ một điều gì. Nay đối với tình thế nước Việt Nam chúng tôi hẳn đã thấu rõ mười phần, xấp mấy điều biết của người nước chúng tôi. Vả lại tôi đã lòng xét kỹ thái độ các nhà đại gia ngoại giao, quân nhân và chính trị Nippon về chính sách đối với Đông Dương trong thời kỳ chiến cuộc kéo dài này, hình như còn giữ cái ý kiến « duy trì hiện trạng », ý kiến tôi e không hợp thời, và hoặc giả có chỗ phòng ngại đến những quy trình đã dự định, nên tôi phải thận trọng không dám bày tỏ một cách đường đột »[31].

Nói một cách khác, qua kinh nghiệm thực tế của Cụ Phan Bội Châu bị Nhật trục xuất năm 1909, qua chính sách thôn tính của Nhật với thuyết « Đại Đông Á » đối với các nước Đông Nam Á và « Đông Dương thuộc Pháp » này, chúng đã chiếm « các yếu điểm, chặn họng đè lưng »[32], nên Cụ Huỳnh thấy rõ không thể hợp tác với chúng được. Lập trường chính trị của Cụ Huỳnh đã khác những năm 30 trước đây. Thực tế đã chứng tỏ cho Cụ thấy là không thể nào tin tưởng được ở kẻ đi xâm lược. Pháp đã vậy, Nhật lại càng có nhiều dã tâm hơn.

Thế rồi đến tháng 3-1945 Nhật chính thức hất cẳng Pháp chiếm toàn bộ Đông Dương. Điều đáng chú ý là trong cuộc đảo chính này không có người Việt Nam yêu nước chân chính nào tham gia và cũng không thấy Việt Nam Quang phục quân của Cường Để về để góp phần xây dựng « chính quyền độc lập » của « đế quốc An Nam » do Nhật trao cho. Nhưng người ta lại thấy tên vua bù nhìn Bảo Đại (lúc này đã trở thành tay sai của Nhật) cho viên Ngự tiền văn phòng đến mời Cụ Huỳnh ra lập Nội các. Cụ đã trả lời thẳng với họ rằng: « Ta đã thấy người Nhật không có chút gì là thực tâm với người Việt Nam chúng ta. Điều này Ngài ở trong chính quyền càng nhận thấy rõ hơn phải không? Như thế dù có ai tài giỏi cho mấy đi nữa cũng chưa chắc làm nên việc, trừ phi mình có thực lực vững vàng. Riêng đối với nhà vua, tôi thành thật khuyên Ngài thoái vị mà giao quyền lại cho nhân dân. Hiện trên thế giới ngày nay, chế độ quân chủ đã lỗi thời. Riêng ở Việt Nam chúng ta, trong con mắt dân chúng lại càng không nên duy trì lắm. Ngài giao quyền lại cho dân họa may sẽ có những vị anh hùng trong đồng quê núi thẳm xuất đầu lộ diện làm nên việc cũng chưa biết chừng. Và như thế,

riêng phần Ngài cũng tự tỏ mình là người thức thời vậy» (33).

Thái độ của Cụ Huỳnh đối với phát xít Nhật, đối với chính quyền bù nhìn và đối với thứ độc lập giả hiệu lúc bấy giờ đã rất rõ. Trong «Bức thư trả lời chung» cho đồng bào, các đảng phái và các giới nhân sĩ thường hay đến chất vấn Cụ về thời cuộc, Cụ đã có một tiểu mục đề là: «Ý kiến của tôi đối với cái gọi là Việt Nam độc lập» lúc đó, có đoạn viết:

«Lá cờ Việt Nam độc lập» như cây nêu cao, viết chữ lớn ở nơi xa tít, mà chính nơi trước cửa, nơi bắt đầu ra đi, còn là trảng cát mênh mông, rừng chồi rậm rạp, chưa rõ đường lối, chưa phân phương hướng, cũng chưa nhận thấy trên con đường phải trải qua nhiều giai đoạn, mà giai đoạn đầu tiên bằng, dốc, khó, dễ ra sao...» (34). Và cái gọi là «quốc gia độc lập» ấy tức là «phải đánh đuổi kẻ thù» ra khỏi đất nước và «nền tự chủ nội trị tự tay mình muốn làm sao thì làm» (35).

Tình hình thế giới biến chuyển mau lẹ. Cuộc Đại chiến lần thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Phe Đồng minh đại thắng. Phe Trục Đức — Ý — Nhật lần lượt đầu hàng. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển nhanh chóng. Ở nước ta, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh, mà đứng đầu là Hồ Chủ tịch, đã phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền một cách thắng lợi vẻ vang trong cả nước.

Cách mạng tháng Tám thành công làm nức lòng mọi người. Nhà chí sĩ yêu nước lão thành Huỳnh Thúc Kháng lúc bấy giờ trong tâm trạng chờ đợi đã không khỏi ngạc nhiên đến bỡ ngỡ. Thành phố Huế, nơi bấy lâu đối với Cụ là «ổ kén giam tằm» cũng bừng bừng khí thế ngút trời của hàng vạn quần chúng cách mạng rầm rập tiến về Hoàng cung chào mừng cách mạng thắng lợi đã quật ngã chế độ phong kiến từng ngự trị trên đất nước ta hàng chục thế kỷ. Chính quyền cách mạng thành lập. Bảo Đại đã thoái vị. Trên kỳ đài trước Ngọ môn, lá cờ «quẻ ly» thân Nhật bị hạ xuống nhường chỗ cho lá cờ đỏ sao vàng phấp phới tung bay. Ngày 2-9-1945 tại Thủ đô Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh trịnh trọng đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quang vinh.

Gần 70 tuổi, hôm nay Cụ Huỳnh mới được vui niềm vui chung của cả dân tộc. Nước Việt Nam đã có một nền độc lập chân chính, độc lập thực sự. Sau này khi nhắc lại ngày vui lịch sử ấy, Cụ đã nói lên niềm vui mừng vô hạn của mình: «Sướng ôi là sướng! Thoát thân nô mà làm chủ nhân ông. Vui thật là vui! đổi quyền vua mà làm dân quốc mới» (36), và Cụ khẳng định: «Chỉ nói về mặt quốc gia giải phóng thì độc lập ngày 2 tháng 9 rõ ràng là do toàn dân Việt Nam chúng ta tranh đấu mà được» (37). Tuy vậy trong những ngày đầu đất nước mới độc lập, trong tâm tư của Cụ Huỳnh còn có chút đỉnh băn khoăn, lo lắng. Làm nên sự nghiệp vĩ đại này, bản thân Cụ chẳng những không trực tiếp góp phần, mà trước đây do theo khuynh hướng quốc gia cải lương nên Cụ đã ít nhiều làm ảnh hưởng đến đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản. Cụ mặc cảm thấy mình như mình có lỗi. Nhưng rồi Cụ càng ngày càng thấy rõ chính sách đại đoàn kết của Việt Minh thật là quang minh chính đại. Chính quyền cách mạng không hề «bắt tội» Cụ, trái lại vẫn trọng thị Cụ, coi Cụ là một nhà chí sĩ yêu nước lão thành đầy thiện chí vì nước, vì dân. Cụ yên tâm và thực sự hòa mình vào không khí phấn khởi chung của dân tộc. Vào tháng 10 năm ấy, trong lễ kỷ niệm lần thứ 5 ngày Cụ Phan Bội Châu tạ thế (29-10-1945) do Cụ Huỳnh đứng ra tổ chức ở Huế, sau khi kể lại vài mẩu chuyện về đời hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu. Cụ nói: «Ất dậu trước đến Ất dậu này thật khác xa. Trước là kinh thành thất thủ, là mất nước, nay là cách mạng, là giải phóng. Cái hoài bão của hai Cụ Phan đến đây rõ là được thực hiện. Cụ Sào Nam thì dân tộc chủ nghĩa, Cụ Tây Hồ thì dân chủ chủ nghĩa. Đời tôi đến đây thấy được cái kết quả mà bình sinh hai Cụ mong ước, như thế là được rồi» (38).

Cụ Huỳnh nói đời Cụ đến đây (1945) thấy được nước nhà độc lập là đã mãn nguyện. Nhưng trong thâm tâm, Cụ vẫn muốn ra gánh vác một phần việc nước mặc dầu Cụ đã «Tuổi lên bậc hiếm người ra cổ» (39). Cụ cho rằng «Hai mắt chưa mù, tai chưa điếc». (40) cho nên Cụ vẫn còn có thể cống hiến được cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

Vừa mới tuyên bố độc lập, chính quyền cách mạng non trẻ của chúng ta đã phải đương đầu với hàng loạt khó khăn phức tạp ở cả hai miền Nam, Bắc do bọn thực dân Pháp, đế quốc Anh, quân đội Tưởng Giới Thạch và bè lũ phản động tay sai ở trong nước gây nên. Khẩu hiệu cần thiết lúc ấy là: «Tổ quốc trên hết! Dân tộc trên hết!». Chính phủ Liên hiệp kháng chiến được thành lập để đáp ứng yêu cầu của cách mạng trong giai đoạn này. Hồ Chủ tịch gửi điện mời Cụ Huỳnh tham gia Chính phủ.

Trước khi lên đường ra Hà Nội, Cụ Huỳnh tuyên bố: «Tôi chỉ muốn ra gặp Cụ Hồ để bày tỏ một vài ý kiến. Còn việc gì khác thì tôi không thể nhận» (41). Cụ Huỳnh vốn nghe danh tiếng Nguyễn Ái Quốc đã lâu, nhưng bây giờ Cụ thấy cần phải gặp Người để trao đổi ý kiến trước. Nhưng là một nhà yêu nước

chân chính, lại đang lúc quốc gia hữu sự, nên Cụ Huỳnh thấy không thể ngồi yên. Hơn nữa sau khi tiếp xúc với Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ anh minh của dân tộc, Cụ Huỳnh đã hoàn toàn bị thuyết phục. Cụ Huỳnh đồng ý nhận làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ của Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Hồ Chủ tịch lãnh đạo. Lễ ra mắt của Hội đồng Chính phủ ngày 7-3-1946, trong đó có Cụ Huỳnh tham gia, được phản ánh trên báo Sự thật số ra ngày 29-4-1947: « Lần đầu tiên Cụ ra mắt quốc dân trước tiếng hoan hô vang dậy của ngàn vạn đồng bào ở Quảng trường Nhà Hát lớn Hà Nội. Lần đầu tiên quần chúng được mắt thấy tai nghe nhà chí sĩ lão thành vẫn hằng ngưỡng mộ. Cụ già yếu quá, nhưng giọng nói sang sảng ấy, điệu bộ hăng hái ấy là của thanh niên. Lòng nhà chí sĩ đã bị xúc động quá mạnh trước cảnh đồng bào xum họp đoàn kết thân mật, trước vận hội mới của nước nhà. Khi Cụ nói lên cái chí căm thù giặc Pháp suốt đời nung nấu tâm can Cụ, mọi người thấy truyền vào mình tất cả sĩ khí trầm hùng của thời xưa. Ai quên được giữa buổi ấy, hình ảnh Hồ Chủ tịch ôm chầm lấy Cụ, hình ảnh hai người bạn già tương ái. » [42].

Tuổi già sức yếu là một hạn chế đáng tiếc của một con người muốn hành động. Nhưng không vì thế mà Cụ Huỳnh không phát huy được tài năng, trí tuệ và nhất là uy tín, đạo đức của Cụ đối với tình hình và nhiệm vụ cách mạng lúc bấy giờ đang đòi hỏi.

Là một thành viên quan trọng trong Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, chấp hành triệt để đường lối, chính sách của Chính phủ và của Hồ Chủ tịch, Cụ Huỳnh đã đem hết nhiệt tình, hăng hái, tận tụy phục vụ Tổ quốc. Ở cương vị Bộ trưởng bộ Nội vụ, tham gia phiên họp Hội đồng Chính phủ hồi tháng 6-1946, khi thấy bọn đảng phái phản động cố tình phá rối, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, gây khó khăn cho chính quyền cách mạng, Cụ đã thẳng tay vạch mặt và cực lực phản đối. Cụ nói: « Thưa quý ngài, tôi nói ngay, tôi dám chê quý ngài dòm gần mà không dòm xa, thấy cái nhỏ mà không thấy cái lớn, biết bộ phận mà không biết toàn thể. Tôi dám chắc tình trạng này mà kéo dài ra nữa thì dân Việt Nam chúng ta sẽ trở lại làm nô lệ, mà đảng của quý ngài cũng lại làm đảng lưu vong » [43].

Lúc ấy để mở rộng mặt trận đoàn kết dân tộc, tập hợp đông đảo các lực lượng yêu nước gồm các đảng phái chính trị, các tôn giáo, các dân tộc, các giai cấp và đồng bào các giới... vào hàng ngũ chống Pháp, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam tức là Mặt trận Liên Việt được thành lập. Cụ Huỳnh là một trong những sáng lập viên của Hội và được bầu làm Hội trưởng.

Tháng 6-1946 Hồ Chủ tịch đi thăm nước Pháp, Cụ Huỳnh được cử làm Quyền Chủ tịch nước trong thời gian Người đi vắng. Trước khi lên máy bay, Hồ Chủ tịch nói với Cụ Huỳnh: « Tôi có việc phải đi, mọi việc ở nhà đều có Cụ và trao cho Cụ tấm thiếp ghi sáu chữ: « Dĩ bất biến ứng vạn biến » (lấy cái không biến đổi để ứng phó với muôn vàn sự biến đổi) [44]. Cụ Huỳnh coi đó là một phương châm hành động mà Hồ Chủ tịch đã ân cần nhắc nhở. Hồ Chủ tịch đi chưa bao lâu thì Cụ Huỳnh đã được chứng kiến một cảnh giết người rùng rợn của bọn Việt Nam Quốc dân đảng phản động khi sào huyệt của chúng bị khám phá ở phố Ôn Như Hầu. Cụ vô cùng căm giận và thấy rõ bộ mặt thật của bọn côn đồ dám tự nhận là kẻ kế thừa sự nghiệp cứu nước của các chiến sĩ Yên Bái khởi nghĩa năm xưa. Với cương vị Quyền Chủ tịch nước, Cụ ra lệnh bắt giam toàn bộ bọn chúng để nghiêm trị. Trong thời gian này, Cụ cũng có những đóng góp quan trọng trong việc điều hành bộ máy Nhà nước, xử lý đúng đắn mọi vấn đề nội trị, ngoại giao.

Tháng 11-1946 Quốc hội cho phép cải tổ lại Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, thanh trừ hết bọn Việt gian phản động. Lúc này tuy đã già yếu, nhưng Cụ Huỳnh vẫn vì đại nghĩa mà « gắng ở lại » [45] giữ chức vụ cũ.

Sau đó Cụ Huỳnh thay mặt Chính phủ Trung ương đi kinh lý miền Trung. Cùng lúc giặc Pháp bắt đầu đánh chiếm Hải Phòng rồi gây hấn ở Hà Nội. Hồ Chủ tịch đọc « Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến » nói lên quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân ta « Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ » [46].

Hưởng ứng lời hịch vang vọng khắp núi sông ấy, Cụ Huỳnh với tư cách là Hội trưởng Hội Liên Việt cũng phát đi bức thư « Lời kêu gọi đồng bào phụ lão kháng chiến ». Cụ đã ca ngợi Hồ Chủ tịch, « người thân yêu, kính mến nhất của đồng bào quốc dân chúng ta » « là bậc yêu nước đại chí sĩ, là nhà lịch nghiệm cách mạng đại chuyên gia » [47]. Cụ khuyên đồng bào ta hãy « Đoàn kết chặt chẽ một khối, gắng lên, gắng lên! Độc lập vinh quang muôn năm, đẹp lắm, đẹp lắm » [48].

Trên đường đi kinh lý miền Trung, hễ có dịp tiếp xúc với nhân dân là Cụ Huỳnh lại truyền đạt đường lối kháng chiến cứu nước của Hồ Chủ tịch, Chính phủ và Mặt trận. Trong bài nói chuyện tại Quảng Bình, Cụ Huỳnh đã nêu lên quyết tâm kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta lúc ấy: « Đánh! đánh! già trẻ, trai gái, lương giáo, lao động, trí thức. Chúng ta đã phải đồng lòng đứng lên, đứng mạnh lên mà đánh đuổi bọn thực dân, rửa

hận cho tiền lính của chúng ta đã bị chúng nó bắn, đã bị chúng nó chém! Chúng ta đánh đủ mọi mặt: đánh về quân sự, về chính trị, về kinh tế, về văn hóa. Chúng ta đánh bằng súng đạn, bằng dao gậy, bằng rựa mác, bằng mọi thứ khí giới có sẵn trong tay. Chúng ta không sợ máy bay, tàu lặn của chúng nó. Đồ bỏ! đồ bỏ cả trước sự đồng tâm của chúng ta, của toàn dân chúng ta, của cả một dân tộc trên hai mươi triệu người.

Toàn dân kháng chiến! Toàn diện kháng chiến! Xin bà con hãy đồng lòng!» (49).

Khi về đến Quảng Nam thấy một số thân sĩ, trí thức chưa giác ngộ thường có ít nhiều thắc mắc làm ảnh hưởng đến khối đoàn kết toàn dân, Cụ Huỳnh đã tận tình giải thích cho họ và thuyết phục họ ủng hộ chính quyền cách mạng. Cụ nói: «Hôm nay lấy danh nghĩa là một người Thầy, một người bạn cũ có nhiều kinh nghiệm ở đời, tôi nói chuyện với các chú. Nếu các chú không nghe lời tôi, sau này các chú đừng có trách, tôi sẽ lấy danh nghĩa là Đại diện của Chính phủ Trung ương mà thẳng tay trừng trị» (50).

Do đức độ và uy tín của Cụ, mọi người đã nghe theo. Tình hình Quảng Nam trở lại êm thấm.

Tiếp tục cuộc hành trình. Vào đến Quảng Ngãi, Cụ Huỳnh không may bị ốm. Tuổi đã già, sức lại quá yếu, biết không thể qua khỏi Cụ đã chu đáo gửi điện chào vĩnh biệt anh em binh sĩ «những vị anh hùng vô danh của đất nước», chúc anh em hãy «hăng hái hơn nữa, nhất định không để cho dân tộc ta bị trông vào ách thực dân một lần nữa». (51) Cụ cũng gửi điện kêu gọi anh em các đảng phái, tôn giáo hãy «đoàn kết chung quanh Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng xuất chúng, vị anh hùng của dân tộc» (52). Cụ không quên gửi điện chào Hồ Chủ tịch: «Tôi bệnh nặng chắc không qua khỏi. Bốn mươi năm ôm ấp độc lập và dân chủ, nay nước đã độc lập, chế độ dân chủ đã thực hiện, thế là tôi chết hả. Chỉ tiếc không được gặp Cụ lần cuối cùng. Chúc Cụ sống lâu để dìu dắt quốc dân lên đường vinh quang hạnh phúc. Chào vĩnh quyết» (53).

Cụ Huỳnh thở hơi cuối cùng vào ngày 21-4-1947 tại Quảng Ngãi, hưởng thọ 71 tuổi.

Để tỏ lòng thương tiếc và biết ơn nhà chí sĩ suốt đời tận tụy vì Tổ quốc, cả nước đã treo cờ rủ và cử hành lễ truy điệu ở khắp nơi. Ngày 29-4-1947 Hồ Chủ tịch gửi đồng bào toàn quốc những lời vô cùng chân thành cảm động:

«Chúng ta thương tiếc Cụ Huỳnh vô cùng! Nhưng chúng ta không nên thương tiếc bằng cách than khóc rầu rĩ. Chúng ta thương tiếc bằng cách: càng đoàn kết chặt chẽ, càng hăng hái kháng chiến, bằng cách theo gương dũng cảm, nối chí quật cường của Cụ, bằng cách hoàn thành sự nghiệp cứu nước, cứu dân mà Cụ đã ra sức đeo đuổi suốt đời» (54).

★

Tìm hiểu con người và sự nghiệp cứu nước của Cụ Huỳnh Thúc Kháng, chúng ta thấy ở Cụ một tấm gương kiên trì phấn đấu cho lý tưởng một lòng vì nước vì dân. Trong tiến trình tư tưởng của Cụ tuy có những hạn chế nhất định, nhưng cuối cùng Cụ đã vượt qua được và đã hăng hái tiến lên, tham gia tích cực vào hàng ngũ những người cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo và đóng góp xứng đáng cho công cuộc giữ nước và dựng nước ở vào thời điểm lịch sử đáng ghi nhớ. Tấm gương Cụ Huỳnh đi vào cách mạng ngày nay vẫn còn là bài học sinh động đối với người trí thức yêu nước chúng ta.

Chú thích:

(1) Thư Hồ Chủ tịch gửi đồng bào toàn quốc ngày 29-4-1947. Dẫn theo Vương Đình Quang. «Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng». NXB Văn học. Hà Nội 1965, tr. 35.

(2) Tức là bốn người học giỏi nhất đương thời: Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Đình Hiến, Phạm Liệu.

(3) Huỳnh Thúc Kháng — «Bức thư bí mật». NXB Anh Minh. Huế 1957, tr. 36.

(4) (5) Phan Bội Châu — «Ngục trung thư». Đào Trinh Nhất dịch. NXB Nippon—Bunka—Kaikan. Hà Nội. 1945, tr. 17.

(6) Huỳnh Thúc Kháng — «Huỳnh Thúc Kháng tự truyện». NXB Anh Minh. Huế, 1957. tr. 8.

(7) Dẫn theo Vương Đình Quang—«Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng». Sđd, tr. 156.

(8) Huỳnh Thúc Kháng—«Thi tù tùng thoại». NXB Nam Cường. Sài Gòn 1951, tr. 23.

(9) Huỳnh Thúc Kháng «Bài hát lưu biệt». Dẫn theo Vương Đình Quang — «Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng». Sđd, tr. 86.

(10) (11) (13) Dẫn theo Nguyễn Q Thắng — «Huỳnh Thúc Kháng. Con người và thơ văn». Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản. Sài Gòn, 1972, tr. 90, 95, 100.

(12) Huỳnh Thúc Kháng — «Thi tù tùng thoại». Sđd, tr. 42.

(14) Vương Đình Quang–« Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ». Sđd, tr. 18.

(15) Diễn văn của Cụ Huỳnh Thúc Kháng, Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ đọc ngày 1-10-1928. Báo « Tiếng dân » số ra ngày 5-10-1928.

(16) Đáp từ của quan Khâm sứ Jabouille. Báo « Tiếng dân » số ra ngày 3-10-1928.

(17) Huỳnh Thúc Kháng–« Gởi cho mấy ông Nghị viên ». Báo « Tiếng dân » số ra ngày 18-8-1928.

(18) (20) Báo « Tiếng dân » số ra ngày 10-8-1927.

(19) Anh Minh – « Huỳnh Thúc Kháng » NXB Anh Minh – Huế 1952, tr. 7.

(21) Báo « Tiếng dân » số ra ngày 10-10-1927.

(22) (23) (24) Báo « Tiếng dân » số ra ngày 12-1-1930.

(25) « Văn kiện Đảng 1930 – 1945 ». Tập I. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản. Hà Nội. 1978, tr. 72.

(26) Lê Duẩn – « Quá trình phát triển của phong trào cách mạng và mặt trận dân tộc trước Cách mạng tháng Tám ». Dẫn theo cuốn « Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt Nam ». Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng xuất bản Hà Nội 1961, tr. 45.

(27) Phan Bội Châu – « Thơ văn chọn lọc ». NXB Văn học. H. 1967, tr. 499.

(28) Hồ Chí Minh – «Tuyên ngôn độc lập». Trích trong « Hồ Chí Minh–Toàn tập. Tập 3: 1930–1945 », Nxb Sự thật. Hà Nội. 1983, tr. 384.

(29) (30) Vương Đình Quang – « Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ». Sđd, tr. 26.

(31) (32) Huỳnh Thúc Kháng – « Bức thư bí mật ». Sđd, tr, 20.

(33) Nguyễn Q. Thắng – «Huỳnh Thúc Kháng–Con người và thơ văn ». Sđd, tr. 219.

(34) (35) Vương Đình Quang – « Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ». Sđd, tr. 29.

(36) (38) Vương Đình Quang – « Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ». Sđd, tr. 189, 30.

(37) (39) (40) Nguyễn Q. Thắng – « Huỳnh Thúc Kháng, Con người và thơ văn » – Sđd. tr. 219, 378.

(41) (42) Vương Đình Quang – « Thơ văn Huỳnh Khúc Kháng ». Sđd. tr. 31, 32.

(43) (49) Nguyễn Q. Thắng – « Huỳnh Thúc Kháng – Con người và thơ văn ». Sđd tr. 220, 221.

(44) (47) (48) (50) (51) (52) (53) Vương Đình Quang – « Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ». Sđd. tr. 33, 188, 191, 34, 192, 36.

(45) (46) Hồ Chí Minh – « Tuyển tập » NXB Sự thật Hà Nội, 1961, tr. 246, 248.

LƯƠNG THẾ VINH

Một nhân tài suất sắc của dân tộc hồi thế kỷ XV

BÙI VĂN TAM

ĐẤT nước Đại Việt thế kỷ XV đã sản sinh nhiều nhân tài văn học, khoa học, quân sự, chính trị. Lương Thế Vinh là một trong những nhân vật lịch sử có nhiều cống hiến lớn cho dân tộc hồi đó.

Lương Thế Vinh, tự là Cảnh Nghị, hiệu là Thụy Hiên, sinh ngày 1 tháng 8 năm Tân Dậu (1441) trong một gia đình nông dân nghèo có học ở làng Cao Hương (nay là làng Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Hà Nam Ninh). Ông nội là Lương Thế Nghệ, bố là Lương Thế Thiệu đều là những người ham học, đã từng nhiều năm học tập quyết theo con đường cử nghiệp nhưng vì nhà nghèo, phải bỏ dở việc học hành mà theo nghiệp nông. Hai người lại thích chơi đàn, thổi sáo, thả diều, sống cuộc đời bình dị, phóng khoáng ở nông thôn.

Ra đời, lớn lên trong gia đình có học như vậy, Lương Thế Vinh đã sớm có những biểu hiện thông minh, nhanh trí [1]. Ông và bố thấy thế, cố lo cho Vinh được học hành đến nơi đến chốn. Không bao lâu, tài học của Lương Thế Vinh đã nổi tiếng khắp vùng Sơn Nam. Lương Thế Vinh thường đọ tài với Quách Đình Bảo và Nguyễn Đức Trinh nơi trường ốc. Bạn bè đến thăm đều phục tài Vinh về cách học tập, kết hợp hài hòa sự tập trung miệt mài học tập với sự vui chơi giải trí thỏa mái [2]. Khoa thi Hương năm Nhâm Ngọ (1462), Lương Thế Vinh đậu thứ nhì sau Quách Đình Bảo. Nhưng năm sau, vào thi Hội và thi Đình khoa Quý Mùi (1463) Lương Thế Vinh đã vượt lên dẫn đầu cả hai kỳ thi, lúc đó mới 22 tuổi. Đây là một kỳ thi lớn vào loại nhất trong lịch sử khoa cử thời Lê; tháng 2 năm đó thi Hội các cử nhân trong nước, người ứng cử đông tới 4.400 lấy đỗ 44 tiến sĩ. Ngày 16 tháng 2 thi Đình, vua Lê Thánh Tông tự thân ra đề văn sách hỏi các tiến sĩ về đạo trị nước của các bậc đế vương. Ngày 22 tháng đó làm lễ xướng danh tiến sĩ và lễ vinh quy. Ba vị khôi nguyên đều cùng quê Sơn Nam, lại về cùng đường, nên vua Lê Thánh Tông vui mừng đặc cách ban tặng một lá cờ xanh (ngự liễn) tự tay đề bốn câu thơ:

Trạng nguyên Lương Thế Vinh
Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh
Thám hoa Quách Đình Bảo
Thiên hạ cộng tri danh [3].

Trở lại triều đình, Lương Thế Vinh được cử vào Viện Hàn lâm giữ chức Hàn lâm trực học sĩ kiêm quyền cấp sự trung khoa Công trông coi việc xây dựng các công trình tạo tác lớn của nhà nước như đê điều, cầu đường, cung điện, đền miếu...

Khi làm quan, Lương Thế Vinh rất có ý thức về trách nhiệm của quan chức. Theo ông, quan chức đều là vì dân mà lập ra. Nhà nước « thiết lập quan chế, hệ thống rõ ràng, lớn nhỏ trong ngoài cùng một mối, đều không ngoài vì dân mà lập ra. Cho đến việc sắp đặt quan lại cũng đều vì dân mà làm vậy » [4]. Do có lòng thương dân sâu sắc, nghĩ đến trách nhiệm cao cả của các quan chức, ông căm ghét bọn quyền cao chức trọng lợi dụng chức quyền ức hiếp dân, sống xa hoa truy lạc, làm nhiều điều trái với nhân tình đạo lý. Đầu năm 1467, ngay giữa triều đình, Lương Thế Vinh đã thẳng thắn tố cáo giám sát ngự sử Quản Công Thiêm ăn hối lộ của tên Hàn Tông Nghiệp để che dấu tội ác của hắn đối với dân — Nhà vua đã bắt giam Thiêm và trị tội Nghiệp, kết án nặng thêm. Cuối năm đó, ông lại lên án Trấn điện tướng quân Bùi Huấn về tội cố tình bỏ mặc vợ ốm chết để lấy con gái bạn chỉ bằng tuổi con mình; đồng thời vạch tội khai man tông tích để được thăng thưởng của Chỉ huy sứ Vệ Vũ Lâm Lê Tông Vinh, khiến bọn này đều bị nhà vua trị tội đích đáng [5].

Lương Thế Vinh còn cho rằng: « Then chốt của việc cai trị không ngoài việc học tập thông suốt, chính lòng người, diệt dị đoan nắm chắc các quan, bài trừ tệ xấu, thực hành điều tốt » [6]. Lương Thế Vinh nhấn mạnh

việc nhà vua phải nắm vững tình hình cai trị của các quan, khen chê đúng mức là một phương pháp hay để trị nước. Ông viết: «Đến việc trị quan, không thể không nắm vững, sai sót không thể không sửa chữa, mà việc tốt tất phải làm, đều là những cách trị nước vậy. Nhưng ngay việc nắm chính trị quan cũng lại là cái gốc để trừ tệ xấu, làm việc tốt. Cần phải tìm hiểu các công việc làm (của các quan) soi xét đúng sai, đấy chính là việc trị quan vậy. Trị quan đã nắm chắc, tất việc chính trị không sai lầm, nên cái xấu nào cũng trừ được. Cái xấu trừ được, tất dân được thấm nhuần ơn huệ, do đó việc tốt không thể không làm» (7).

Vua Lê Thánh Tông ngày càng tin dụng Lương Thế Vinh. «Vua thích văn chương ông, cho ông luôn luôn gần mình, giúp việc thư từ, đặc biệt là thư từ bang giao với nước ngoài (8). Qua công việc bang giao, lúc thì thay mặt nhà vua viết thư từ, lúc thì đón tiếp sứ thần, Lương Thế Vinh đã tỏ ra có biệt tài ngoại giao, ứng đối giỏi, xử trí tài tình linh hoạt, nâng cao được quốc thể, bảo vệ được chủ quyền đất nước, lại giữ vững được hòa hiếu với các nước láng giềng. Năm 1480, trên biên giới Việt Trung, bọn quan lại nhà Minh thường cho người gây rối, phá giống rào lấn đất, cướp bóc của cải, trâu bò của dân hoặc giam giữ trái phép người nước mình sai đi. Lương Thế Vinh đã thay mặt nhà vua viết ba bài biểu gửi cho vua Minh đòi chấm dứt các hành động trên. Với thái độ kiên quyết bảo vệ độc lập, bảo vệ chủ quyền quốc gia, nhưng lời lẽ lại khiêm nhường, trình bày cụ thể, chứng cớ rõ ràng và chủ động đề ra cách giải quyết hợp tình hợp lý, nên vua Minh phải chấp thuận. Đọc các bài biểu, vua Minh phải khen nước Nam có lắm người tài (9). Là một quan lại thanh liêm, cương trực, thông minh tài trí, Lương Thế Vinh còn là một nhà giáo dục giỏi, quan tâm nhiều đến việc mở mang dân trí, nâng cao nền học vấn nước nhà, đặc biệt là về khoa học. Ông đã từng dạy học nhiều năm ở Quốc Tử Giám, lại là người đầu tiên kiêm Tư huấn quán Sùng Văn và cục Tú Lâm dạy học tại hai cơ quan chuyên đào tạo các thư lại, nho sinh cao cấp cho nhà nước cả về văn từ và kế toán sổ sách. Học trò ông có người đậu đạt cao như Trần Bích Hoành người làng Vân Cát (nay thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, Hà Nam Ninh), đậu Thám Hoa khoa Mậu Tuất (1478). Ông chú ý đến việc phát triển giáo dục, cả về tổ chức và nội dung. Ông đề nghị nhà vua cho mở mang văn hóa xuống tận xã. Trong bài Đối đình sách, Lương Thế Vinh đã từng viết: «Việc giáo dục làm tốt thì phong tục đẹp. Có tôn sư trọng đạo thì mới có nhiều người tài giỏi. Giáo chức có quan hệ lớn như vậy. Nhưng việc giáo dục hiện nay chỉ chú trọng đến văn chương, điều đáng lo là chưa được dạy đức hạnh». Trong việc thi cử lúc đó, quan lại thường được đặc cách nhiều, như không đỗ hoặc không dự kỳ thi hương cũng cho vào thi Hội, gây nhiều khó khăn cho việc tuyển chọn, lại không công bằng hợp lý. Năm 1486, Lương Thế Vinh đề nghị sửa đổi lại: quan chức ai muốn theo đuổi khoa cử thì trước hết phải qua phủ huyện sát hạch như lệ nhân dân thi hương, rồi sau mới cho vào thi Hội. Nhà vua đồng ý và lệ thi mới bắt đầu từ đó, nhằm khuyến khích quan lại học tập và xét chọn nhân tài chính xác (10).

Với tài năng đức độ của mình, ngoài 50 tuổi Lương Thế Vinh được phong Hàn lâm viện thị thư, chưởng hàn lâm viện sự, đứng đầu Viện Hàn lâm, trông coi mọi việc của Viện (11), thể hiện tài «cái thế» của ông, góp phần mang lại sự phồn vinh cho đất nước trong buổi đầu thời Lê.

Cái đáng quý của Lương Thế Vinh còn ở chỗ ông đã đóng góp cho đất nước những thành tựu về toán học, văn học, lịch sử và âm nhạc ở thế kỷ XV.

Trước hết, Lương Thế Vinh là một nhà toán học giỏi, xuất hiện sớm ở nước ta — lúc còn đi học, khi làm bài văn nói về chí hướng lập nghiệp ở đời, Lương Thế Vinh đã viết «Thần cơ diệu đán vạn niên sư» (tính toán giỏi sẽ là thầy muôn đời). Lương Thế Vinh làm quan ở khoa Công, chuyên xây dựng các công trình tạo tác, cần phải trù hoạch tính toán, lại dạy học ở cục Tú Lâm chuyên đào tạo các nho sinh, thơ lại làm sổ sách nên rất cần đến toán học. Do đó ông đã dày công nghiên cứu soạn ra cuốn *Đại Thành toán pháp*, một cuốn sách toán đầu tiên ở nước ta. Tiếc rằng cuốn sách này ngày nay đã thất truyền (12) Lương Thế Vinh đã soạn ra bản cửu chương và lập một loại bàn tính để tiện việc tính toán. Theo tú tài Phạm Hữu Chung, sống vào cuối thời Lê, khi soạn sách toán của mình bằng thơ nôm đã ca ngợi tài năng toán học của Lương Thế Vinh. Trong phần cửu chương toán pháp ca, Phạm Hữu Chung viết:

... Trời sinh quan trạng họ Lương
Ở huyện Thiên Bản danh làng Cao Hương
Thông tường chữ nghĩa văn chương
Tới nơi nghiêm ngặt ngọn ngành tinh thông
Suy sắc thiên địa hòa đồng
Đặng đối xích thốn lăng quan hạp bào (13).
Chước màu khôn khéo làm sao
Duy sang cửu mệ (14) biết bao lạ thường
Cửu bát thất lục ngũ chương

Từ tam nhịp nhất một đường phải xong
Cửu chương sơ học làm lòng
Học đòi mọi phép tinh thông làu làu ([15])

Đền thờ Lương Thế Vinh ở làng Cao Phương còn đỏ chói đôi câu đối sơn son thếp vàng ca ngợi tài năng thi đậu Trạng nguyên được vua tặng cờ xanh cũng như tài năng toán học làm bản cửu chương của ông.

Tam khôi lục kỳ thiên tử chế
Cửu chương toán học nhân gian truyền.

Nghĩa là:

Cờ xanh tam khôi vua ban tặng
Toán học cửu chương dân còn truyền).

Về văn học, Lương thế Vinh có nhiều đóng góp lớn. Tiếc rằng thơ văn của ông truyền lại đến đời nay không nhiều. Lương Thế Vinh là một nhân vật quan trọng trong Hội Tao Đàn, một hội thơ nổi tiếng do vua Lê Thánh Tông lập năm 1494, gồm 28 vị. Lương Thế Vinh và Thái Thuận là hai Sái phu của Tao Đàn. Chức Sái phu (nghĩa đen là người quét dọn) trong Tao Đàn làm nhiệm vụ phê bình góp ý cho các tác phẩm trong hội. Người giữ chức Sái phu tất phải là người thông minh, uyên bác, đúng như Phan Huy Chú nói: « Ông giữ chức Sái phu Tao Đàn; tự đặt hiệu là Thụy Hiên, sách nào ông cũng đọc, học hỏi rất rộng » ([16]). Lương Thế Vinh làm nhiều thơ phú, đã nhiều lần họa thơ với vua Thánh Tông. Về thơ, Lương Thế Vinh còn để lại hai bài họa với Lê Thánh Tông: Bài « Tướng sĩ tư gia » và bài « Lục vân động ».

Mùa đông năm 1494, Lê Thánh Tông thân chinh vào Châu Hoan (vùng Nghệ Tĩnh ngày nay) để dẹp giặc quấy rối biên cương phía Tây. Lương Thế Vinh cùng hai con đi trong quân doanh. Trong đêm khuya, vua Lê làm bài thơ « Tướng sĩ tư gia » (Tướng sĩ nhớ nhà) và yêu cầu mọi người họa lại. Bài Thơ của Lê Thánh Tông chỉ nói lên nỗi buồn trong đêm khuya lạnh lẽo của người chiến sĩ ngoài mặt trận cảm thấy cô đơn, nhớ nhà khi gió bấc lạnh lùng thổi. Tình cảm trong thơ là cả một nỗi buồn man mác ([17]). Nhưng bài thơ họa lại của Lương Thế Vinh thì lại khác. Cũng với chủ đề trên, tình cảm người chiến sĩ trong thơ Lương Thế Vinh đúng đắn hơn:

Công nghĩa tư tình dục lưỡng câu
Gia Sơn hồi thủ bạch vân cô
Canh trù âm số ai như mộng
Lữ thứ không miên lãnh tự thu
Vạn lý mã tê sậu tư hữu
Nhất thiên nhạn đoạn tín thư vô
Chỉ kỳ thưởng hữu huyền hồ chí
Khinh phát thanh phong thượng đế châu.

Dịch:

Nợ nước tình nhà muốn vẹn đôi
Non quê mây trắng lững lờ trôi
Trống canh nghe điểm ngày như mộng
Quán trọ nằm suông lạnh cả người
Muôn dặm ngựa kêu vò tấc dạ
Một trời nhạn vắng bặt tăm hơi
Cung tên quyết hẹn đền xong nợ
Gió mát về kinh bước thảnh thơi ([18]).

(NGUYỄN NGỌC SAN –
BÙI VĂN NGUYÊN *dịch*)

Rõ ràng tình cảm người chiến sĩ trong thơ Lương Thế Vinh đã thể hiện được lòng yêu nước thiết tha, giải quyết được cái chung và cái riêng hợp lý, đặt tình riêng trong nghĩa vụ chung đối với Tổ quốc. Cái đẹp của bài thơ chính ở chỗ đó.

Lê Thánh Tông có lần đi thuyền qua động Lục Vân (nay thuộc xã Chính Đại, huyện Kim Sơn, Hà Nam Ninh), thấy phong cảnh hữu tình nên ghé thăm và tức cảnh làm bài thơ khắc trên vách động. Sau này Lương Thế Vinh đến thăm động cũng làm một bài thơ họa lại:

Giang đầu điệp chướng túng toàn ngoan
Phủ động thiên khai cảnh chỉ khoan
Tế tế nhất hồ tàng phật sát
Tiêu tiêu vạn lại thấu thiền quan
Thanh tiêu ngoại mật đông thiên noãn
Bạch thạch trung liên hạ nhật hàn
Áp lãng chân nhân hà xứ khứ
Dã viên không khiếu hải vân nhàn ([19])

Tạm dịch nghĩa:

Đầu sông trập trùng núi cao sừng sững
Cửa động mở ra cảnh thênh thang
Động xinh xinh như bầu rượu ẩn ngôi chùa nhỏ
Muôn vàn tiếng sáo động đến cửa thiền
Rừng xanh che ngoài, mùa đông vẫn ấm
Đá trắng liền trong, mùa hạ vẫn mát
Chân nhân Áp lãng đi đâu rồi
Vượn rừng hót hoài, mây biển lững lờ trôi.

Về phú, Lương Thế Vinh còn để lại hai bài. Bài phú « Núi Phú Xuân » (Phú Xuân sơn phú) ca ngợi phẩm cách cao đẹp không màng công danh phú quý của Nghiêm Quang đời Đông Hán Trung Quốc.

Phú Xuân là một hòn núi đẹp của Trung Quốc, Nghiêm Quang vốn là bạn học của Hán Quang Vũ. Nhà Hán suy vong, Quang Vũ lên ngôi vua, mời Nghiêm Quang ra làm Gián nghị đại phu. Chán cảnh quan trường tù túng, thối nát, Nghiêm Quang từ chối. Quang Vũ mời mãi Nghiêm Quang bỏ vào núi Phú Xuân ẩn mình, không màng công danh phú quý. Bài phú ca ngợi phẩm cách cao đẹp của Nghiêm Quang như sự hùng vĩ của núi Phú Xuân. Bài phú có đoạn viết:

«Chỉ có núi Phú Xuân này
Một đầu nối với miền hạ
Giữa có Tử Lăng
Chẳng phải là nơi kẻ tầm thường ẩn náu
Phong độ thanh cao có thể vượt xa phàm tục
Tiết tháo trong sạch có thể bồi dưỡng lòng liêm
Những kẻ giả danh lương thiện nhìn thấy đều cúi đầu mà hổ thẹn
Những kẻ gian hùng như Đổng Trác, Tào Tháo nghe tiếng đều vỡ mật» [20].

Bài phú thứ hai là «Bỏ áo cừu vào đầm câu cá» (Phi dương cừu điếu trạch trung phú), cùng một chủ đề như bài trên đều ca ngợi cuộc sống nhàn tản, lánh xa trần tục, không màng công danh phú quý [21].

Bài thơ «Lục Vân động» và hai bài phú này có lẽ làm vào cuối đời, khi Lương Thế Vinh đã về trí sĩ, thể hiện tư tưởng chán cảnh quan trường, không màng công danh phú quý, thích sống cuộc sống tiêu du tự tại, phóng khoáng giản dị.

Về văn, Lương Thế Vinh đã làm chung với các danh sĩ đương thời như Thân Nhân Trung, Nguyễn Như Đỗ các bài ký, bài văn bia (như ký chùa Diên Hựu — tức chùa Một cột và văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu)? Nổi bật nhất là bài *Đối đình sách* bàn về «đạo trị nước của các bậc đế vương» [22]. Bài văn dài tới 3.000 từ, là một bài văn sách thi đường, được vua Lê Thánh Tông xem và phê: «Quyển này thật không hổ danh là một bài đối sách. Văn càng đọc càng thấy thích thú!» và nhà vua đã chọn Lương Thế Vinh đậu Trạng Nguyên, đứng đầu khoa thi chọn được tới 44 tiến sĩ, nhiều nhất trong lịch sử thi cử ở nước ta.

Trong bài văn sách, phần đầu Lương Thế Vinh bàn về sự thịnh suy của ba đạo Lão, Phật, Nho. Sau đó, Lương Thế Vinh trình bày rõ việc trị nước của các vua thời Lê, từ Cao hoàng Thái tổ Lê Lợi, trải qua đời Thái Tông, đến Thánh Tông Lê Tư Thành, mạnh dạn khen chê, phân minh phê phán, khuyên nhà vua nên ra sức kén chọn nhân tài, đặt quan chức có đủ tài đức xứng với chức quan để «vì dân mà làm việc», mặt khác phải thường xuyên giám sát việc làm đúng sai của các quan chức, công minh thưởng phạt. Ông mạnh dạn nêu lên thực tế xã hội lúc đó: «Thế mà thành tích còn ít, hình ngục lại nhiều, kỷ cương chưa vững, lễ nhạc chưa thịnh, nhân tài chưa nhiều, của cải chưa lắm, hàng hóa chưa lưu thông, đạo đức chưa nhuần thấm, quân dân còn oán trách, tệ xấu chưa trừ, việc tốt chưa thấy». Ông cho rằng một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do các quan chức chưa làm hết trách nhiệm của mình. Ông viết: «Theo thần, thời nay nói rằng tất cả trăm quan đều không làm hết chức trách cũng không đúng»; nhưng nói rằng tất cả trăm quan đều làm hết chức trách cũng không đúng». Ông nêu lên nhiều trường hợp quan lại không làm hết chức trách của mình. Cuối cùng, ông nhấn mạnh: «Bệ hạ cùng triều đình phải đồng tâm nhất thể». «Bệ hạ tự sửa mình, bầy tôi tự sửa mình, thì chính sự sẽ được tốt đẹp, lệ dân đều có đức thì sẽ chính được lòng người, trừ được tệ xấu». Đọc đến đoạn này, Lê Thánh Tông cho là rất đúng, phê là: «Trị thiên hạ không hết một câu nói này».

Bài văn sách này được các nhà nho đương thời và đời sau coi là một mẫu mực cả về nội dung và nghệ thuật, thường được bình giảng nơi trường ốc. Xuất phát từ lòng yêu nước thiết tha, từ học vấn uyên bác của mình, Lương Thế Vinh đã viết nên bài luận văn nổi tiếng đó lúc mới ngoài hai chục tuổi.

Về cuối đời, Lương Thế Vinh còn đi sâu nghiên cứu đạo Phật. Ông đã tìm hiểu lịch sử phát triển của đạo Phật ở nước ta, giúp nhà chùa biên soạn lại kinh Phật. Ông đã chú giải và đề tựa cho in hai tác phẩm về đạo Phật của nhà sư Thường Chiếu đời Lý. Đó là cuốn *Nam Tông tự pháp đồ* và cuốn *Thiền môn giáo khoa* [23].

Một điều đáng quý nữa là Lương Thế Vinh có biệt tài về âm nhạc, vừa là nhà soạn nhạc giỏi lại vừa nghiên cứu sâu sắc về nghệ thuật sân khấu chèo ở nước ta.

Ông nội và bố Lương Thế Vinh vốn là người ham thích âm nhạc, thích chơi đàn, sáo, nhị, nên từ nhỏ Lương Thế Vinh đã chịu ảnh hưởng. Lương Thế Vinh rất thích xem chèo, say mê đến mức có lần bỏ nhà đi theo một gánh chèo, học biết sử dụng nhiều nhạc khí, thuộc nhiều tích chèo và các làn điệu dân ca [24]. Khi làm quan, Lương Thế Vinh có điều kiện phát triển tài năng, ham thích nghiên cứu cả âm nhạc cung đình và âm nhạc dân gian, tính lại thích khôi hài, phóng khoáng. Lương Thế Vinh đã cùng Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận soạn hai bộ lễ nhạc trong cung đình. Đó là bộ Đồng văn chuyên dùng hợp xướng và bộ Nhã nhạc chuyên hòa bằng nhạc khí. Lương Thế Vinh bỏ ra nhiều công sức nghiên cứu về âm nhạc trong nghệ thuật chèo ở nước ta.

Thời Lê, nghệ thuật sân khấu ít được dùng trong cung đình. Từ đời Lê Thái Tông đã bỏ việc diễn chèo trong cung hay trong các buổi tế lễ ở nhà Thái miếu như trước [25]. Nhưng trái lại, chèo rất phát triển ở dân gian, các hoạt động ca múa nhạc cũng vậy. Nhà nước đặt giáo phường để coi sóc quản lý về văn nghệ trong dân gian. Chèo là một hình thức nghệ thuật sân khấu tổng hợp các nghệ thuật,

ca múa nhạc của nhân dân ta, rất được nhân dân ưa thích. Khi làm quan, Lương Thế Vinh vẫn mê chèo. Ông đã dày công khảo sát hàng trăm phường chèo, ghi chép lại, viết thành tác phẩm *Hý phường phả lục* (ghi chép về chèo) với bút danh Thụy Hiên. Ông viết xong, chưa kịp in thì qua đời. Khoảng năm năm sau, năm Tân Dậu (1501) bạn ông là Tiến sĩ Quách Hữu Nghiêm (quê làng Cầu Nghĩa nay thuộc Duyên Hưng, Thái Bình — em ruột Quách Đình Bảo) đã đề tựa và cho in. Đây là một tác phẩm viết bằng chữ Hán, mang tính chất sưu tầm, nghiên cứu, vừa là lịch sử, vừa là nghiên cứu lý luận văn nghệ gồm hai phần rõ rệt [26].

Phần đầu, với cách viết trang trọng, gọn nhẹ, tác giả đã giới thiệu các tổ sư của nghệ thuật chèo với đặc điểm và tính cách khác nhau. Qua đó ta có thể biết được lịch sử phát triển của chèo và hiểu thêm về nội dung nghệ thuật chèo. Lương Thế Vinh giới thiệu bà Phạm Thị Trân, một nghệ nhân múa hát giỏi thời Đinh Tiên Hoàng được coi như tổ sư đầu tiên của chèo:

« Bà Huyện nữ Phạm Thị Trân, vốn người Hồng Châu, phong tư mỹ lệ, giỏi về ca hát, múa và làm trò. Trong đám hý phường, nổi tiếng một thời. Người xưa làm thơ khen có câu:

Uốn tay lên như muốn hái quả Bàn đào
Cất tiếng hát như ruổi mây giục gió
Kêu van làm rơi lệ quần sinh
Thét mắng làm bở vía kẻ ác

... Khoảng năm Thái Bình [27], quan cai hạt tiến Bà vào cung được phong chức Ưu Bà, chuyên dạy (biểu diễn) trong quân ngũ ».

Lương Thế Vinh giới thiệu tiếp tổ sư Đào Văn Sở người châu Đặng, giỏi về trò nhại « đã biết múa, biết hát, ai làm việc gì ông lại cũng có thể bắt chước y hệt » và tổ sư Sai Ất người Tế Giang thì có tài « Ứng khẩu khôi hài ». Đặc biệt ông sưu tầm giới thiệu tổ sư Từ Đạo Hạnh là một Bác Thơ (người viết tích chèo) nổi tiếng đầu tiên:

« Tôn sư Từ Đạo Hạnh, húy là Lộ, con vị tăng quan Đô sát Từ Vinh, thường kết bạn với nho sinh Phí Sĩ, đạo sĩ Lê Toàn và nghệ nhân Sai Ất, ban ngày cùng các bạn thổi sáo đánh trống, bày trò vui; tối đến lại đọc sách thâu đêm. Ngày nay còn truyền lại bài giáo trò của ông:

Trình làng trình chạ
Thượng-hạ tây đông
Tứ cảnh hòa trung,
Nghe tôi giao trống
Trường không phong động
Cũng bởi trống tôi
Làng đã vào ngồi
Tôi xin diễn tích... »

Qua tiểu sử các tổ sư chèo, Lương Thế Vinh đã cho ta biết chèo xuất hiện từ lâu, ít ra cũng từ thời Đinh và phát triển tương đối hoàn chỉnh thành một nghệ thuật sân khấu mang bản sắc và nội dung dân tộc từ thời Lý.

Sang phần hai, tuy là « tạp lục » (ghi chép vụn vặt) nhưng chính là phần quan trọng. Lương Thế Vinh đã giúp ta hiểu thêm cách tổ chức phường chèo xưa và các luật lệ khoán ước trong phường. Hơn nữa, ông đi sâu vào nghệ thuật, đã tổng kết và nêu lên thành lý luận nghệ thuật sân khấu của chèo.

Về nghệ thuật, Lương Thế Vinh nêu thành quy tắc « tứ tương » (bốn sự tương quan: trong ngoài liên quan nhau, gầy béo hài hòa nhau, trên dưới phù hợp nhau, trái phải tương ứng nhau), luật « hô ứng tương sinh » (thế giằng co đối đáp nhau trong sự giao lưu nhân vật) và luật « ngũ kị » (năm điều cần tránh). Điều lý thú là, qua đó tác giả đã nêu bật sự quan hệ giữa nội dung và hình thức biểu diễn một cách hết sức biện chứng. Ông nhấn mạnh:

« Chứa đựng bên trong làm sao thì trang sức bên ngoài làm vậy. Múa cũng thế, đại để trong lòng bi ai thì hai tay chậm rãi, trong lòng hớn hở thì hai tay nhanh nhẹn, nếu chẳng như thế thì múa cũng bằng thừa ». Đồng thời tác giả lại khẳng định sự cần thiết phải có một hình thức đẹp để diễn tả một nội dung tốt:

« Xem trong muôn loài có sống có mái ». Xem trong trời đất có âm có dương. Sống mái, âm dương giằng giữ lẫn nhau mà sinh ra đạo lớn. Múa là vẻ bên ngoài của khí chất bên trong, há chẳng như vậy hay sao? »

Hoặc: « Hai tay với người múa cũng như chùng tinh chầu Bắc đẩu vậy. Tung phải có hứng, đánh phải có đỡ thì mới giữ được thế cân bằng ».

« Múa là vẻ bên ngoài của khí chất bên trong », múa phải đẹp, phải hài hòa cân đối thì mới thể hiện được nội tâm. Chính quan niệm đúng đắn đó đã giúp nghệ nhân chèo và ca múa loại trừ bớt những động tác rậm rạp, tùy hứng khi diễn xuất và đã tuyển chọn cho đời sau những điệu múa đẹp mắt.

Trong việc lựa chọn và đào tạo diễn viên chèo, Lương Thế Vinh đã nêu thành quy tắc « lục tự » (sáu chữ). Đó là Thanh—Sắc—Thục—Tình—Khí—Thần, là sáu tiêu chuẩn cụ thể. Điều thú vị là mỗi tiêu chuẩn đều được tóm tắt bằng 4 câu thơ thất ngôn. Thanh là nói về giọng hát, không những cần phải trong trẻo mà còn phải cao giọng. Sắc là nói về cái đẹp của diễn viên về hình thức: hình thể phải cân đối, đi đứng phải uyển chuyển, mắt và môi phải diễn cảm. Người diễn viên chèo đi đứng phải:

«Khứ giả hoa khai song cước hạ
Lai giả hồi hoàn tổng thị xuân

Tạm dịch: Đi thì hoa nở dưới hai chân
Lại quay vòng mọi vẻ đều xuân

Thục-Tinh-Khí-Thần đòi hỏi người diễn viên phải thuộc vai, nhập vai, nắm được tâm lý nhân vật, thể hiện được tính cách và tình cảm nhân vật, làm cho người xem có cảm xúc chân thật.

«Lục tự» không chỉ nêu lên phẩm chất và yêu cầu cần có của một nghệ nhân sân khấu, mà qua đó ta còn hiểu được quan niệm của Lương Thế Vinh về cái đẹp của người nghệ sĩ. Theo ông, đẹp ở người nghệ sĩ là cái đẹp tự nhiên, khỏe mạnh đầy sức sống, vừa có tâm hồn thanh cao, có kỹ thuật biểu diễn điêu luyện, lại vừa có thân hình cân đối hài hòa, có thanh và có sắc. Đẹp của người nghệ sĩ còn thể hiện ở khả năng rung động lòng người, thu hút người xem cả vì tài và sắc, làm cho người xem đồng cảm với tâm hồn nhân vật mà người nghệ sĩ thể hiện. Quan niệm về cái đẹp trong Hý phường phả lục của Lương Thế Vinh thật là đúng đắn, vượt xa khuôn khổ «dung công ngôn hạnh» gò bó của cái đẹp mà đạo đức phong kiến mong muốn, dù chỉ là ở người phụ nữ.

Theo cách nhìn của Lương Thế Vinh, cái đẹp của người nghệ sĩ chèo còn đứng về phía «thiện» phía những người «khuyến thiện trừ ác» mà nội dung tư tưởng của chèo thường chứa đựng. Cái đẹp đó đúng như khi ca ngợi nghệ nhân Phạm thị Trân:

Kêu van làm rơi lệ quần sinh
Thét mắng làm bở vía kẻ ác

Cái đẹp mà Lương Thế Vinh quan niệm đã đứng về phía chân lý cuộc sống, có tác dụng giáo dục đạo đức tình cảm đúng đắn cho con người. Đó cũng chính là giá trị tinh thần cao đẹp của Hý phường phả lục. Đó cũng chính là giá trị tinh thần của nghệ thuật chèo Việt Nam nhờ đó mà chèo ngày càng được phát triển, trở thành nghệ thuật sân khấu dân tộc được quần chúng ưa thích. Công lao của Lương Thế Vinh chính là đã phân tích nó, đúc kết nó, phát triển nó cho thế hệ mai sau.

☆

Cuộc đời Lương Thế Vinh là cuộc đời của một nhân tài xuất sắc, tương đối toàn diện, hiếm có trong xã hội nước ta thế kỷ XV. Đúng như nhà bác học Lê Quý Đôn đánh giá, không những ông có danh vọng lớn, mà còn có nhiều tài hoa là «con người tài hoa danh vọng vượt bậc» (28). Tiến sĩ Hà Nhiệm Đại, sống sau một thế hệ, thường làm thơ vịnh nhân vật lịch sử của dân tộc, đã ca ngợi Lương Thế Vinh, đánh giá đúng công lao của ông:

Sách danh phi bộ quán quần hiền
Khải trá văn chương khẩu thượng truyền,
Hư tịch, khôi hài, Nho bất đạo
Tùng hà mạn đạo thị đồng tiên?

Dịch là:

Thanh danh lừng lẫy vượt quần hiền
Khoái trá văn chương miệng vẫn truyền
Hư tịch, khôi hài nho chẳng nói
Từ đâu mà biết trẻ thần tiên? (29)

Trong thời kỳ hưng thịnh của nhà nước Đại Việt hồi thế kỷ XV, những thành tựu khoa học, văn học mà nhất là âm nhạc, nghệ thuật của Lương Thế Vinh đã góp phần xứng đáng vào sự phát triển nền văn hiến của dân tộc. Đây chính là «tài hoa» của Lương Thế Vinh góp cho dân tộc ta. Nhân dân quý mến gọi ông là Trạng Lường (nghĩa là ông Trạng tính toán giỏi, hiểu biết sâu rộng) cùng với những giai thoại còn truyền lại đến ngày nay về sự thông minh tài trí, ứng đối nhanh, xử lý giỏi của ông đã nói lên sự đánh giá cao của quần chúng đối với một bậc «tài hoa» của đất nước.

Lương Thế Vinh lại có phẩm chất cao đẹp của một nhà chính trị thanh liêm cương trực. Sống trong chế độ phong kiến hà khắc, với lòng yêu nước thiết tha, ông đã dám nhìn thẳng vào thực tế khó khăn của xã hội, mạnh dạn vạch ra những tồn tại về mọi mặt của chế độ nhà nước cũng như của xã hội và nêu được những phương hướng đúng đắn để giúp nhà vua giải quyết những tồn tại đó. Hơn nữa, trong cuộc đời «làm quan» của mình, Lương Thế Vinh đã thẳng thắn đấu tranh với bọn quan lại tham nhũng, đồng thời đem hết sức mình làm tốt chức trách của một «quan chức vì dân mà đặt ra». Trong lĩnh vực ngoại giao, chính trị, kinh tế cũng như đào tạo nhân tài cho đất nước, Lương Thế Vinh đã tỏ rõ lòng yêu nước, thương dân, luôn mưu hạnh phúc cho dân, xây nền thịnh trị cho đất nước. Phải chăng, đó chính là tài «cái thế», giúp dân trị nước của Lương Thế Vinh.

Vào những năm cuối đời, Lương Thế Vinh cáo quan về làng, sống cuộc đời giản dị, phóng khoáng gần gũi với nhân dân, vui với cảnh thả diều nơi đồng nội hay đánh trống chèo trong những đêm làng vào đám.

Ông mất tại quê nhà ngày 25 tháng tám trong tình thương yêu của nhân dân. Nhân dân vô cùng thương tiếc đã lập đền thờ (30). Nghe tin ông mất, vua Lê Thánh Tông vô cùng thương xót, làm thơ điếu ông, một bài thơ nôm đầy xúc động, trong đó có đoạn viết:

Khí thiêng đã lại thu sơn nhạc
Danh lạ còn truyền để quốc gia
Khuất ngón tay than tài cái thế
Lấy ai làm Trạng nước Nam ta! (31).

Thiết tưởng đó cũng là sự đánh giá đúng tài năng và sự nghiệp của Trạng nguyên Lương Thế Vinh — một con người có tài kinh bang tế thế đã cống hiến cho Tổ quốc, nhiều công sức, góp phần xứng đáng vào nền văn hiến rực rỡ của đất nước xưa.

Chú thích

(1) Hiện còn lưu lại nhiều giai thoại về sự thông minh nhanh trí của Lương Thế Vinh như trả lời người hỏi nợ, làm voi đất biết đi, biết cử động, lấy bưởi ở hố sâu.

(2) Chuyện Quách Đình Bảo đến thăm thấy Lương Thế Vinh đang chơi thả diều trong thời kỳ sắp thi. Theo «Kiến văn tiểu lục» của *Lê Quý Đôn—Phần Tùng đàm*—Nxb KHXH.

(3) Nghĩa là thiên hạ đều biết tên.

Theo «Trạng Nguyên Lương Thế Vinh sự ký». Bản chữ Hán chép tay của tú tài Trần Hữu Tước người làng Cao Phương. Tài liệu lưu trữ tại đền Lương Thế Vinh và theo *Đại Nam nhất thống chí* tập 3 phần *Hải Dương* trang 423. Nxb KHXH 1971.

Nguyễn Đức Trinh, quê Nam Sách, Hải Dương. Quách Đình Bảo, quê Duyên Hà, Thái Bình, lúc đó đều thuộc Sơn Nam.

(4) Trích bài Đối đình sách của Lương Thế Vinh: bài văn sách thi Đình Khoa Quý Mùi của Lương Thế Vinh — Cụ tú tài Trần Hữu Tước chép nguyên văn có ghi cả lời quan giám khảo và vua Lê phê. Cụ Trần Hữu Phu số nhà 70 phố Cầu Gỗ, Hà Nội cung cấp—Lưu trữ tại đền thờ Lương Thế Vinh ở Cao Phương

(5) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên — Tập III trang 201 và 206. Nxb KHXH H. 1968.

(6) Trích bài Đối đình sách—Tài liệu đã dẫn.

(7) Trích bài Đối đình sách của Lương Thế Vinh—Tài liệu đã dẫn.

(8) Theo «Lịch triều hiến chương loại chí» của Phan Huy Chú — Nhân vật chí — Lương Thế Vinh truyện. Nxb KHXH.

Theo «Đại Nam nhất thống chí», phần nhân vật của Nam Định *truyện Lương Thế Vinh* ghi: «văn thơ vãng phục về việc bang giao đều do ông nghĩ soạn».

(9) Theo «Đại Việt sử ký toàn thư» tập III, tr. 274—275. Sđd. Rõ nhất là những hành động sai trái của nhà Minh như dung túng cho người châu Tư Lãng tràn vào châu Lộc Bình (Lạng Sơn) cướp trâu bò của dân; phá giống rào ở cửa ải Thông Quang, tri huyện Bằng Tường bắt giam trái phép người của ta sai đi công cán với Nhà Minh.

(10) Theo «Đại Việt sử ký toàn thư» tập III, tr. 297.

(11) Theo «Kiến văn tiểu lục» của Lê Quý Đôn phần Tài phẩm tr. 316 nói về Lương Thế Vinh ghi: (ông) «làm quan đến Hàn Lâm thừa chỉ».

(12) Theo gia phả họ Lương ở làng Cao Phương (ghi năm Bảo Đại thứ 19 (tức 1943) thì Lương Thế Vinh soạn cuốn *Thịnh thành toán pháp*.

(13) Suy sắc thiên địa hòa đồng: mọi việc thay đổi trong trời đất.

Đằng đôi xích thốn, lăng quan hạp hào: sự tính toán về đo lường không gian về các hình, về trọng lượng...

Hai câu thơ trên ý nói Lương Thế Vinh hiểu biết mọi sự vật trong trời đất, về cách tính toán đo lường khoảng cách các hình và các vật thể.

(14) Cửu Mệ: không rõ là gì? Có thể do chép sai.

(15) Trích trang 6 phần Cửu chương toán pháp ca của cuốn sách toán soạn bằng thơ nôm của tú tài Phạm Hữu Chung. Tú tài Phạm Hữu Chung, tự Phúc Cần, người làng Lai Hạ huyện Thanh Lâm, nay thuộc Nam Sách, Hải Hưng, người cùng làng với Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh cùng thời với Lương Thế Vinh — Tài liệu do cụ đồ Trần Văn Hảo xã Hải Trung, Hải Hậu cung cấp (hiện lưu trữ tại nhà Bảo tàng Hải Trung).

(16) Theo «Lịch triều hiến chương loại chí».

(17) Bài thơ Lê Thánh Tông nguyên văn.

Bắc phong huề thủ dữ thùy câu
Bất dạ thiên cao nguyệt ảnh có
Mai lạc ngũ canh tùng viễn hận
Sầu lai nhất nhật tự tam thu
Hồn năng dẫn mộng tồn tâm phủ
Tửu đáo vong hình tích túy vô
Dục thức cố nhân cựu tiêu tức
Khủng hy thiện nhạn đáo thần châu

(18) Theo «Hợp tuyển thơ văn Việt Nam». Phần nhà Lê, Nxb Văn học, Hà Nội.

(19) Theo «Trạng nguyên Lương Thế Vinh sự ký», phần phụ lục thơ văn—Tài liệu đã dẫn.

(20, 21, và 22): Các bài thơ, phú và Đối đình sách còn chép ở «Trạng nguyên Lương Thế Vinh sự ký» (phụ lục). Tài liệu đã dẫn.

Người dịch: Bùi Văn Tam, Phạm Văn Hàm và Nguyễn Sĩ Ước (bản chép tay).

« Kiến văn tiểu lục » của Lê Quý Đôn phần nói về Lương Thế Vinh có ghi: « Lương Thế Vinh tài hoa danh vọng vượt bậc, đến nay người ta còn gọi là Trạng Lường, nhưng văn chương lưu hành ở đời chỉ có bài sách Đình đối, bài ký chùa Diên Hựu và mấy bài bia, bài ký mà thôi ».

(23) « *Lịch triều hiến chương loại chí* » – Văn tịch chí.

(24) Hiện nay vùng quê Cao Phương, Vĩnh Lại v.v.. có nhiều giai thoại nói về chuyện ham thích chèo của Lương Thế Vinh.

(25) « Đại Việt sử ký toàn thư » trang 116.

(26) Phần viết về Hý phường phả lục và các trích dẫn là theo tài liệu của đồng chí Hà Văn Cầu tại lớp Bồi dưỡng cán bộ văn hóa của Bộ Văn hóa – Tài liệu in rônêô.

(27) Niên hiệu Thái Bình của Đinh Tiên Hoàng

(28) « Kiến văn tiểu lục ». Tài phẩm tr. 316.

(29) « Hợp tuyển thơ văn Việt Nam ». Văn học thời Lê. Phần Hà Nhiệm Đại – Nxb Văn học Hà Nội.

(30) Về năm mất của Lương Thế Vinh chưa thật rõ lắm. Nhưng biết là chết trước Lê Thánh Tông (Lê Thánh Tông mất ngày 30 tháng Giêng năm Đinh Tỵ (năm 1497). Năm 1494 – 95, Lương Thế Vinh còn dự Tao Đàn, sau đó về làng và mất vào tháng 8 âm lịch. Vậy có lẽ ông mất vào năm 1495 hoặc 1496. Gia phả họ Lương ghi ông mất năm Đinh Mùi 1487 thì không đúng.

(31) *Thơ Lê Thánh Tông* – Nxb Văn học Hà Nội.

NHỮNG TRANG SỬ XÂM LƯỢC CỦA TRUNG QUỐC
DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

NGUYỄN GIA PHU

TRONG lịch sử thế giới, không hiếm những đế quốc có cương giới mênh mông rộng lớn; không hiếm những nước có nền văn minh phát triển sớm; không hiếm những ông vua có tư tưởng bá quyền, tự cho mình là vua của vũ trụ, « vua của bốn phương ».

Nhưng trong lịch sử thế giới lại hiếm có trường hợp như Trung Quốc, một nước có đủ cả ba cơ sở sau đây:

1) Đất nước tuy rộng lớn, nhưng từ sớm đã thực hiện được sự thống nhất. Trong toàn bộ quá trình lịch sử, tùy cũng có nhiều lần bị chia cắt, nhưng phần lớn thời gian, cả nước nằm dưới quyền thống trị của những vương triều vững mạnh.

2) Văn hóa phát triển sớm, liên tục và do đó đến thời phong kiến, có thể nói, đứng vào bậc nhất thế giới.

3) Đặc biệt là, từ sớm đã hình thành một dân tộc làm chủ thể luôn luôn chiếm tuyệt đại đa số trong khối cư dân rất đông đảo trước sau đều đứng hàng đầu thế giới.

Trong khi đó, những nước xung quanh đều nhỏ hơn rất nhiều và nói chung phát triển chậm hơn Trung Quốc về văn hóa.

Do vậy, sự hùng mạnh, chủ nghĩa bá quyền của các nước khác chỉ tồn tại được một thời gian nhất định, còn ở Trung Quốc, tư tưởng bành trướng bá quyền ấy lại tồn tại liên tục, dai dẳng trong lịch sử.

Với những ưu thế nói trên và với sự kiêu ngạo mù quáng tột đỉnh, các hoàng đế Trung Quốc dưới thời phong kiến kế thừa cái danh hiệu « thiên tử » của vua đời Chu, lại phát triển thêm một bước gọi triều đình của mình là « thiên triều », và cho rằng uy quyền của mình « bao trùm thiên hạ », « tỏa đến vạn bang », do đó chẳng những họ muốn lãnh thổ không ngừng được mở rộng mà còn « muốn nước bốn phương đều chạy đến thần phục và tụ họp trước sau rồng ».

Để thực hiện mưu đồ đó, các triều đại phong kiến Trung Quốc chủ yếu là dùng chiến tranh xâm lược để thôn tính, khuất phục. Nhưng do khả năng có hạn nên Trung Quốc phải thi hành chính sách « viễn giao cận công » tức là bành trướng bằng ngoại giao hòa bình đối với các nước xa và tấn công xâm lược các nước ở gần Trung Quốc.

Mặc dầu chủ nghĩa bành trướng bá quyền là vấn đề thường xuyên ngự trị trong tư tưởng giai cấp thống trị Trung Quốc, nhưng không phải bất cứ lúc nào và bất luận đối phương như thế nào cũng có thể gây chiến tranh xâm lược, mà nói chung, Trung Quốc chỉ phát động những cuộc tấn công vào những thời kỳ Trung Quốc tương đối thống nhất ổn định và đối phương thì đang có những khó khăn về chính trị. Do vậy lịch sử chiến tranh xâm lược của Trung Quốc dưới thời phong kiến tập trung vào các thời sau đây:

☆

1. Thời Tần Hán.

Trong thời kỳ cổ đại, Trung Quốc đã thôn tính được đất đai của các tộc xung quanh, nhưng cho đến cuối thời Chiến quốc, cương giới phía Nam của nước Sở chỉ mới bao gồm một dải dọc phía nam Trường Giang, tức là bộ phận phía bắc của các tỉnh Triết Giang, Giang Tây và Hồ Nam ngày nay.

Năm 223 trước công nguyên, ngay sau khi vừa tiêu diệt nước Sở, quân Tần thừa thắng tiến xuống phía nam để chinh phục các tộc Việt. Đến năm 214, nhà Tần chiếm được một vùng rộng lớn gồm các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay rồi thành lập ở đó bốn quận mới là Mân Trung, Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Nhưng khi tiến sâu hơn

nữa xuống phía nam, tấn công vào nước Âu Lạc của ta lúc bấy giờ, quân Tần đã bị thất bại nặng nề, tướng Tần là Đồ Thư bị giết chết, và do đó cuộc Nam tiến của triều Tần đến đây bị chặn lại

Đến thời Hán Vũ Đế (140 – 87 trước công nguyên) Trung Quốc bước vào một thời kỳ ổn định và phát triển về mọi mặt. Trên cơ sở ấy, nhà Hán liên tiếp mở những cuộc chiến tranh xâm lược các nước xung quanh.

Ở phía Tây, vùng **Tân Cương và Trung Á** ngày nay, lúc bấy giờ có 36 nước nhỏ mà Trung Quốc gọi chung là Tây Vực. Năm 138 và năm 121 trước công nguyên, Vũ đế hai lần sai Trương Khiên đi tìm hiểu tình hình ở vùng này. Họ Trương đã đến các nước Ô-Tôn (ở Tân Cương), Đại Nhục Chi, Đại Hạ (ở Apganixtan), Đại Uyển, Khang Cư (ở Liên Xô). Sau đó, hàng năm nhà Hán nhiều lần sai sứ giả sang Tây Vực.

Đến năm 104 trước công nguyên, lấy lý do Đại Uyển không chịu cung cấp một loại ngựa khỏe gọi là hãn huyết mã cho Trung Quốc, Hán Vũ đế sai Lý Quang Lợi đem quân sang đánh, nhưng cuộc hành quân này không thành công. Năm 102 trước công nguyên, nhà Hán cho 6 vạn quân sang tấn công nước Đại Uyển 30 vạn dân – kết quả quân Hán giành được thắng lợi nhưng chỉ có hơn 1 vạn người được hát khúc khải hoàn ca. Sau đó, bằng hệ thống dịch trạm và đồn điền, nhà Hán khống chế được một vùng rộng lớn ở Trung Á.

Ở phía Bắc, từ năm 133 đến năm 119 trước công nguyên, Hán Vũ đế tập trung lực lượng để đánh người Hung nô và đã đẩy bộ tộc du mục này lên tận sa mạc Gôbi. Công bằng mà nói, đây là cuộc tấn công có tính chất tự vệ vì Trung Quốc đã từng bị khổ cực, thậm chí tủi nhục trong mấy thế kỷ do sự quấy nhiễu của Hung nô.

Ở phía Đông Bắc, trên bán đảo **Triều Tiên và đất đai của các tỉnh Liêu Ninh, Cát Lâm của Trung Quốc** ngày nay có các nước Cổ Triều Tiên, Phù Dư, Thìn Quốc. Để kiếm cớ xâm lược, năm 109 trước công nguyên, Vũ đế sai sứ sang quở trách nước Cổ Triều Tiên nào là thu nhận người Hán chạy trốn, nào là cản trở sứ giả các nước khác đến Trung Quốc, rồi sang năm 108 trước công nguyên. Nhà Hán đánh chiếm nước Cổ Triều Tiên. Quốc gia này bị chia thành bốn quận là Lạc Lãng, Chân Phiên, Huyền Thố và Lâm Đồn và bị sáp nhập vào bản đồ Trung Quốc.

Ở phía Nam, lúc bấy giờ có nước Nam Việt do Triệu Đà thành lập từ năm 207 trước công nguyên ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. Mặc dầu từ năm 179 trước công nguyên, Nam Việt đã thần phục nhà Hán, nhưng Vũ đế không vừa lòng với quan hệ thần phục đó vì vậy năm 113 trước công nguyên, Vũ đế sai sứ sang đòi Nam Việt phải nội thuộc đế quốc Hán. Bị Thừa tướng Nam Việt là Lữ Gia kiên quyết phản đối và giết chết sứ giả, Vũ đế liền phái đại quân sang đánh, và đến năm 111 trước công nguyên, Nam Việt bị chinh phục. Trước đó, từ năm 179 trước công nguyên, nước Âu Lạc của ta đã bị Nam Việt thôn tính nên nước ta cũng bị nhập vào đế quốc Hán.

Như vậy, sau hơn hai chục năm chinh phục bên ngoài, nhà Hán đã thôn tính và khống chế được nhiều nước xung quanh, lập thành một đế quốc rộng lớn và hùng mạnh ở phương Đông.

Tuy nhiên sự cường thịnh của nhà Hán không bền vững. Sang thế kỷ I trước công nguyên, nhân khi Tây Hán suy yếu, Triều Tiên, Tây Vực dần dần thoát khỏi sự khống chế của Trung Quốc.

Đầu thời Đông Hán, Trung Quốc còn bận chỉnh đốn tình hình trong nước, tiếp đó lại phải chinh phục lại nước ta mà Hai Bà Trưng đã giành được độc lập một thời gian, nên chưa đủ sức bành trướng sang Tây Vực. Nhân đó, người Hung nô lại tiến xuống phía Nam và còn muốn phát triển thế lực đến vùng Tây Vực. Vì vậy, năm 73, Đông Hán một mặt phái quân đánh Hung nô, một mặt sai Ban Siêu đi lôi kéo các nước Tây Vực. Ở đây, Ban Siêu đã dùng đủ các ngón độc ác, nham hiểm, lường gạt, can thiệp nội bộ v.v... nên đã thần phục được một số nước. Tuy nhiên, các nước Tây Vực luôn luôn đấu tranh chống lại Đông Hán và đến nửa sau thế kỷ II thì hoàn toàn thoát khỏi sự khống chế của Trung Quốc.

2. Thời Tùy Đường.

Từ thời Tam quốc đến thời Nam Bắc triều (220 – 589), xã hội Trung Quốc luôn luôn hỗn loạn vì nội chiến và sự xâu xé của các tộc ở phía Bắc mà Trung Quốc gọi là Ngũ Hồ nên không thể xâm lược bên ngoài được.

Nhưng đến thời Tùy, vừa mới thống nhất Trung Quốc, chủ nghĩa bành trướng lại hiện nguyên hình, mà trong đó, mưu đồ thôn tính *Triều Tiên* đã tỏ ra cuồng nhiệt nhất.

Lúc bấy giờ, Triều Tiên chia làm ba nước đối lập với nhau là Cao Câu Ly, Bách Tế và Tân La, trong đó địa bàn của Cao Câu Ly gồm miền Bắc bán đảo Triều Tiên và hai tỉnh Liêu Ninh, Cát Lâm và một phần tỉnh Hắc Long Giang của Trung Quốc ngày nay.

Để gây sự, năm 597, Tùy Văn đế gửi thư kể tội vua Cao Câu Ly nào là nhiều lần sai quân kỵ giết hại cư dân ở biên giới, nào là

ngầm mua chuộc thợ cung nỏ làm việc trong binh công xưởng của Trung Quốc trốn sang Cao Câu Ly. Năm sau (598) lại lấy cớ Cao Câu Ly cho quân cướp phá ở biên giới, Tùy Văn đế bèn đưa 30 vạn quân thủy bộ chia đường đánh Cao Câu Ly. Nhưng, bộ binh thì gặp lụt không tiếp tế lương thực được, lại bị ôn dịch, thủy quân thì gặp bão, phần lớn thuyền chiến bị đắm, quân sĩ bị chết mất tám chín phần mười, nên phải vội vàng rút về nước.

Dương đế lên ngôi, vua tôi nhà Tùy cho rằng Cao Câu Ly vốn là đất Trung Quốc, nay mới không thần phục, lập thành một xứ riêng, chả lẽ lại để «mảnh đất của mũ đai này vẫn cứ là xứ sở của bọn Man Di hay sao?» [1] Vì vậy năm 611 Dương đế hạ chiếu chuẩn bị đánh Cao Câu Ly.

Đầu xuân năm 612, Dương đế huy động 1.130.000 quân, chia làm hai đạo, thủy quân do Lai Hộ Nhi chỉ huy, vượt biển tấn công Bình Nhưỡng, lục quân do Dương đế đích thân chỉ huy gồm 40 đội kỵ binh, 80 đội bộ binh. Cả đoàn quân xâm lược khổng lồ ấy phải xuất phát 40 ngày mới hết.

Lục quân của Tùy vây thành Liêu Đông (nay là Liêu Dương của Trung Quốc) không hạ được Dương đế bèn sai Vũ Văn Thuật đi đường vòng, vượt sông Áp Lục để tấn công Bình Nhưỡng. Nhưng cánh quân này đã bị quân Cao Câu Ly đánh tan. Trong số 305.000 quân vượt sông chỉ còn 2.700 tên sống sót chạy về Liêu Đông. Trong khi đó, Thủy quân do Lai Hộ Nhi chỉ huy cũng thua to ở gần Bình Nhưỡng, số binh sĩ sống sót chỉ còn mấy nghìn người. Thế là, cả hai đạo quân đều bị thất bại hết sức nặng nề. Không còn con đường nào khác, tháng 7 năm đó, Tùy Dương đế phải ra lệnh rút tàn quân về nước.

Không cam tâm thất bại, năm 613, Dương đế lại tự mình đem quân đi xâm lược Cao Câu Ly lần thứ hai. Đang tấn công Liêu Đông chưa hạ được thì nghe tin Thượng trụ quốc Thượng thư Dương Huyền Cảm khởi binh chống Tùy. Dương đế vội vàng ra lệnh rút quân, bỏ lại quân trang quân nhu chất cao như núi.

Dẹp xong cuộc nổi dậy của Dương Huyền Cảm, năm 614, Dương đế lại «dốc binh lính cả nước» đi xâm lược Cao Câu Ly lần thứ ba. Nhưng lần này nông dân khắp nơi trong nước nổi dậy khởi nghĩa Dương đế lại phải kéo quân viễn chinh về để đối phó với phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc.

Như vậy, chỉ trong vòng 16 năm, nhà Tùy đã kéo đại quân sang xâm lược nước Cao Câu Ly 4 lần, nhưng kết quả là đã chuốc lấy sự thất bại hết sức nặng nề và nhục nhã.

Ở phía Nam, nhà Tùy chinh phục lại nước **Việt Nam ta** và tấn công **Lâm Ấp (Chiêm Thành)**. Vào cuối thời Nam Bắc triều, Lý Bí khởi nghĩa đánh đuổi được quân Lương, thành lập nước Vạn Xuân, tồn tại ngót 60 năm (544 – 603). Năm 603, nhà Tùy sai Lưu Phương đem quân sang đánh Vạn Xuân, bắt Lý Phật Tử đưa về Trung Quốc.

Tiếp đó năm 605, nhà Tùy lại sai Liêu Phương đi xâm lược Lâm Ấp. Ở đây quân Tùy bị tổn thất nặng nề khi phải đương đầu với đàn voi trận. Do đó tuy tạm thời chiếm được đô thành của Lâm Ấp, nhưng sau khi cướp bóc, vơ vét, tàn phá đã phải vội vàng rút quân với sự tổn thất bốn năm phần mười binh sĩ. Bản thân Liêu Phương cũng «gặp nạn» (?) mà bỏ mạng trên đường rút về nước.

Ở phía Tây, năm 609, Dương đế tự mình đem quân đánh nước **Đột Dục Hồn** (ở vùng tỉnh Cam Túc ngày nay), vì nước này chẳng những không thần phục Trung Quốc mà còn là một chướng ngại cho việc bành trướng sang Tây Vực cũng như việc đưa sản phẩm Tây Vực vào Trung Quốc. Sau đó, Dương đế tiếp tục tiến quân sang phía Tây, các nước Tây Vực phải thần phục, trong đó, nước Y Ngô (ở Tân Cương ngày nay) phải cắt cho Trung Quốc một vùng đất rộng mấy nghìn dặm. Ở đây, nhà Tùy thành lập 4 quận, đày tội phạm trong nước đến lập đồn điền trấn giữ. Nhưng chẳng bao lâu, tình hình Trung Quốc hỗn loạn, triều Tùy diệt vong, các nước Tây Vực lại thoát khỏi sự khống chế của Trung Quốc.

Đến đầu thời Đường, Trung Quốc lại được thống nhất và phát triển về mọi mặt. Với điều kiện chủ quan ấy, nhà Đường lại thi hành chính sách bành trướng mạnh mẽ để thôn tính các nước xung quanh.

Ở phía Bắc, nhà Đường lần lượt chinh phục **Đột Quyết** và **Tiết Diên Đà**.

Từ cuối đời Tùy, thế lực của Đột Quyết phát triển mạnh, nhưng đến đầu đời Đường, nhân khi Đột Quyết có mâu thuẫn nội bộ, năm 629, nhà Đường liên minh với Tiết Diên Đà ở phía bắc sa mạc Gôbi cùng tấn công Đột Quyết. Năm 630, Đột Quyết bị thua, quốc vương của họ bị bắt, người Đột Quyết một phần quy phục Tiết Diên Đà, một phần chạy sang Tây Vực, một phần đầu hàng Đường.

Sau khi quốc gia của người Đột Quyết diệt vong, thế lực của Tiết Diên Đà mạnh hẳn lên. Để làm suy yếu nước này, một mặt nhà Đường phong cho các con của vua Tiết Diên Đà làm tiểu vương. «bề ngoài tỏ ra đặc biệt đề cao, nhưng thực ra là muốn phân chia thế lực của họ» [2], đồng thời khôi phục nhà nước cho Đột Quyết ở đất cũ để kiềm chế thế lực của Tiết Diên Đà.

Không hài lòng về việc làm ấy của nhà Đường, năm 641, Tiết Diên Đà đem quân đánh Đột Quyết. Lập tức, nhà Đường đem hơn 10 vạn quân đánh Tiết Diên Đà. Tiết Diên Đà thua phải rút lui.

Năm 646, nhân khi nội bộ Tiết Diên Đà lục đục, Đường lại tấn công Tiết Diên Đà. Quốc vương nước này bỏ chạy, sau bị tộc Hồi Hột giết chết, Tiết Diên Đà diệt vong.

Những cuộc chinh phục nói trên đã mở rộng cương giới nhà Đường đến tận miền Bắc sa mạc Gôbi, và ngay năm ấy (646), nhà Đường thiết lập ở đây một cơ quan cai trị gọi là *An Bắc Đô hộ phủ*.

Về phía Tây Vực, nhà Đường thôn tính **Đột Dục Hồn** (năm 635), **Cao Xương** (640) rồi thành lập *An Tây Đô hộ phủ* để làm căn cứ tiếp tục xâm chiếm các nước khác ở Trung Á. Tiếp đó, quân Đường chiếm được nước Yên Kỳ (644), Cưu Tỳ (648), và đến năm 658 thì dời An Tây Đô hộ phủ đến nơi này. Trước sự bành trướng của nhà Đường, một số nước nhỏ bé khác như Y Ngô, Sơ Lặc, Vu Điền phải thần phục Trung Quốc.

Ở phía Đông, nhà Đường vẫn muốn tiếp tục mưu đồ mà hồn cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Tùy chưa thực hiện được. Lúc bấy giờ mâu thuẫn giữa ba nước **Cao Câu Ly**, **Bách Tế** và **Tân La** rất gay gắt. Riêng ở Cao Câu Ly, trong cung đình đang xảy ra chính biến: năm 642, Tuyền Cái Tô Văn giết vua Cao Vũ rồi lập Cao Tạng lên ngôi, còn tự mình thì làm Mạc ly chi (tương tự như Tể tướng) và nắm lấy mọi quyền bính.

Rút kinh nghiệm thất bại của nhà Tùy, Đường Thái tông trước hết phải làm những động tác thăm dò như xúi dục người Khiết Đan và người Mạt Hạt xâm nhập, quấy nhiễu.

Từ đó, Cao Câu Ly ở vào thế bị Trung Quốc bao vây. Vả lại, năm 666 Tuyền cái Tô Văn chết, con trưởng là Tuyền Nam Sinh thay làm Mạc li chi, do đó giữa Nam Sinh và hai em là Nam Kiến và Nam Sản đã xảy ra xung đột vũ trang. Nhân cơ hội đó, cuối năm 667, nhà Đường phái quân sang đánh Cao Câu Ly. Tháng 9 năm 668, Cao Câu Ly thất bại phải đầu hàng.

Trên đất đai mới chiếm được, nhà Đường thành lập *An Đông Đô hộ phủ*, và để thống nhất cách gọi các tổ chức cai trị những nước bị Trung Quốc thôn tính, năm 679 nhà Đường đổi Giao Châu Đô hộ phủ thành *An Nam Đô hộ phủ*.

Như vậy, trải qua gần bốn chục năm, các vua đầu đời Đường đã xâm lược thôn tính được nhiều nước xung quanh làm cho Trung Quốc trở thành một đế quốc rộng lớn vào bậc nhất thế giới đương thời. Nhưng những thắng lợi phải trả bằng giá rất đắt ấy cũng chẳng duy trì được bao lâu. Chỉ 8 năm sau, do sự đấu tranh của nhân dân Triều Tiên dưới sự lãnh đạo của Tân La, năm 676, thế lực nhà Đường phải rút khỏi bán đảo và phải dời An Đông Đô hộ phủ từ Bình Nhưỡng về Liêu Đông.

Ở phía tây bắc và phía tây, đến giữa thế kỷ VIII, thế lực của Hồi Hột và Thổ Phồn lớn mạnh, họ chiếm nhiều đất đai mà trước kia nhà Đường đã chinh phục được và cắt đứt sự liên lạc giữa Trung Quốc và Tây Vực.

3. Thời Ngũ Đại, Tống, Nguyên.

Thời Ngũ Đại ở Trung Quốc lại diễn ra tình trạng quân phiệt cát cứ. Ở phía Bắc, nước Khiết Đan (cũng gọi là Liêu) thành lập năm 916 không ngừng lấn chiếm đất đai và đe dọa Trung Quốc. Tình hình đó không cho phép giai cấp phong kiến Trung Quốc có thể bành trướng mạnh mẽ ra bên ngoài, chỉ trừ nước Nam Hán ở Quảng Đông có xâm lược nước ta hai lần vào các năm 930 và 938 và tập kích Chiêm Thành một lần vào năm 930. Nhưng những cuộc viễn chinh xâm lược nước ta đều bị thất bại, đặc biệt là trong cuộc tấn công thứ hai, quân Nam Hán đã bị nhanh chóng đánh tan ở cửa sông Bạch Đằng, quân lính chết đuối quá nửa và tướng Hoằng Thao cũng bị chết.

Thời Bắc Tống, nạn quân phiệt cát cứ chấm dứt, nhưng một phần đất đai rộng lớn ở phía bắc và tây bắc trở thành lãnh thổ của Liêu và Tây Hạ, hơn nữa Bắc Tống lại thường xuyên bị hai nước này tấn công. Bởi vậy, mặc dầu tư tưởng tự cao, đại dân tộc không giảm, mưu đồ bành trướng vẫn không cùng, nhưng khả năng xâm lược thì rất có hạn. Tuy nhiên, phần thì định chớp thời cơ khi nội bộ cung đình nước ta không ổn định, phần thì muốn tạo nên một thắng lợi ở bên ngoài để làm tăng thanh thế ở bên trong, Bắc Tống xâm lược nước ta hai lần vào năm 981 và 1076, nhưng cả hai lần đều bị thất bại thảm hại.

Đến thời Nguyên, mang trong mình tính hiếu chiến của giai cấp quý tộc Mông Cổ và tiếp thu chủ nghĩa bá quyền của giai cấp phong kiến Trung Quốc, chỉ trong vòng hơn vài chục năm nhà Nguyên đã phát động nhiều cuộc chiến tranh để xâm lược Nhật Bản, Miến Điện, Chiêm Thành, Đại Việt và Java (Inđônexia).

Từ lâu, **Nhật Bản** là một mục tiêu chinh phục của Mông Cổ. Năm 1266, Hốt Tất Liệt nhiều lần sai sứ đưa thư sang Nhật Bản yêu cầu lập quan hệ bang giao và dục vua Nhật

Bản cử ngay sứ giả sang triều đình Mông Cổ, nếu không đáp ứng yêu cầu đó thì chiến tranh sẽ không thể tránh khỏi. Nhưng trước sau Nhật Bản vẫn không trả lời.

Vì vậy, sau khi thành lập triều Nguyên, năm 1274, Hốt Tất Liệt sai Hân Đô và Hồng Trà Khâu chỉ huy 900 thuyền và 3 vạn quân (Nguyên sử chép: 15.000) sang đánh Nhật Bản. Quân Nguyên chiếm được các đảo nhỏ Susima và Iki rồi đổ bộ lên miền tây bán đảo Kiuxiu. Tuy nhiên, tự nhận thấy chưa đủ lực lượng để tiến sâu hơn nữa, và lại tên bắn đã hết, quân Nguyên phải rút lui.

Chưa chịu từ bỏ âm mưu thôn tính Nhật Bản, năm 1281, nhà Nguyên lại tấn công Nhật Bản lần thứ hai. Với hơn 10 vạn quân, trong đó phần lớn là người Trung Quốc, dưới sự chỉ huy của các tướng A Tháp Hải, Phạm Văn Hổ, Hân Đô, Hồng Trà Khâu, quân Nguyên vừa mới tới Nhật Bản, chưa kịp giao chiến thì gặp bão, hầu hết thuyền bị đắm. « Văn Hổ cùng các tướng khác tự chọn lấy những chiếc thuyền chắc chắn và tốt để về, bỏ lại hơn 10 vạn binh sĩ ở dưới chân núi... mọi người đang chặt gỗ đóng thuyền để về thì... người Nhật Bản đến đánh, binh sĩ chết gần hết, còn lại hai ba vạn người trở về được mà thôi » (6).

Nhà Nguyên quyết định tấn công Nhật Bản một lần nữa nhưng khi đang chuẩn bị binh lính thuyền bè thì bị thất bại nhục nhã trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta năm 1285 nên năm 1286, Hốt Tất Liệt phải ra lệnh « bỏ việc Nhật Bản để chuyển vào việc Giao Chỉ » (7).

Đối với Miến Điện, năm 1271, Hốt Tất Liệt nhiều lần sai sứ sang yêu cầu nước này đầu hàng, nhưng Miến Điện không chịu thần phục, thậm chí có lần còn giết sứ giả. Vì vậy năm 1277, nhà Nguyên sai Hốt Đô đem quân tấn công Miến Điện. Nguyên sử khoác lác chép rằng, với 700 quân, Hốt Đô đã đánh bại đội quân của Miến Điện gồm bốn năm vạn người, 800 con voi và 1 vạn con ngựa. Quân Miến Điện bị chết rất nhiều, thây lấp đầy ba dòng kênh lớn, còn phía quân Nguyên chỉ tổn thất 1 người vì bắt được voi nhưng không biết điều khiển nên bị nó quật chết (!) Tháng 10 năm đó, nhà Nguyên lại tiếp tục đưa viện quân sang Miến Điện, nhưng sau đó « vì trời nóng nên phải kéo quân về » (?).

Năm 1283, nhà Nguyên lại xâm lược Miến Điện lần thứ hai. Quân Nguyên bước đầu thu được một số thắng lợi. Để làm kế hoãn binh, vua Miến Điện đề nghị giảng hòa nhưng thực tế vẫn chưa thần phục

Năm 1287 ở Miến Điện xảy ra chính biến. Vua cuối cùng của triều Pa Gan là Narathihapatê bị đứa con vợ bé của mình là Thihatu bắt cầm tù, đồng thời ba người con vợ cả thì bị giết chết. Triều Pagan chấm dứt. Miến Điện bị chia thành nhiều vùng độc lập với nhau. Nhân cơ hội ấy, quân Nguyên tấn công Miến Điện lần thứ ba. Tuy tiêu diệt được hơn 7.000 quân địch, nhưng lần này Miến Điện phải thần phục dưới hình thức nhận phong hiệu và phải triều cống nhà Nguyên.

Sau đó, chính quyền Miến Điện bị ba anh em Athinhcaya thuộc tộc San (tức tộc Thái) lũng đoạn. Năm 1298, anh em Athinhcaya bắt vua Miến Điện cầm tù rồi giết chết. Người con rể và một người con trai của vua Miến Điện chạy trốn sang Trung Quốc.

Lợi dụng sự rối ren ấy, năm 1300, nhà Nguyên lại xâm lược Miến Điện lần thứ tư. Anh em Athinhcaya bị quân Nguyên bao vây, bèn đem nhiều vàng bạc đến đút lót cho các tướng của địch, do đó tướng Nguyên lấy lý do « trời nóng, lam chướng phát sinh quân khổ nhọc, nếu không về sợ bị tội vì tử thương » (8) rồi lập tức rút quân. Về đến Trung Quốc, các tướng Cao Khánh và Sát Hãn bất hòa đều bị xử tử vì tội ăn hối lộ làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược.

Như vậy, bốn lần viễn chinh Miến Điện, nhà Nguyên không thu được kết quả gì hơn ngoài việc vua Miến Điện phải thần phục Trung Quốc về hình thức.

Chiêm Thành cũng là một mục tiêu chinh phục của nhà Nguyên. Năm 1279, Hốt Tất Liệt sai sứ sang yêu cầu vua Chiêm Thành sang chầu. Để tránh hiểm họa chiến tranh Chiêm Thành tỏ ý thần phục. Năm 1282, nhà Nguyên sai Toa Đô sang lập cơ quan hành tỉnh để khống chế Chiêm Thành. Tất nhiên, Chiêm Thành không thể chấp nhận việc nhà Nguyên coi nước mình như một tỉnh của Trung Quốc, vì vậy Hốt Tất Liệt quyết định đưa quân sang đánh Chiêm Thành.

Năm 1283, quân Nguyên chia làm nhiều mũi để tấn công vào Kinh đô. Vua Chiêm thành đốt kho tàng, tạm thời rút vào rừng. Sau đó vua Chiêm Thành giả vờ xin hàng, nhưng cương quyết không gặp tướng Nguyên, đồng thời còn cho người giả vờ theo giặc để nhử quân Nguyên vào một trận địa bố trí sẵn. Quân Nguyên phải liều chết chống đỡ mới thoát được về đồn cố thủ và đến đầu năm 1284 phải lặng lẽ rút lui.

Đối với **Việt Nam** ta, trước khi thành lập triều Nguyên, năm 1258 quân Mông Cổ ở Vân Nam đã mở cuộc tấn công lần thứ nhất nhằm mục đích « đánh dẹp các xứ Man Di chưa phụ thuộc », đồng thời để khép kín vòng vây đối với Nam Tống, nhưng lần đầu tiên toán quân viễn chinh của Mông Cổ đã bị thất bại. Sau

khi thống trị toàn bộ Trung Quốc, năm 1285 và 1287, nhà Nguyên hai lần đưa đại quân ào ạt tấn công nước ta nhưng đều bị thất bại thảm hại.

Đối với **Indônêxia**, năm 1292, Hốt Tất Liệt sai sứ đến Java, yêu cầu phải thần phục nhà Nguyên, nhưng vì sứ giả này bị vua Kritanagara thuộc triều Xingaxari thích chữ vào mặt.

Vin vào cớ ấy, cuối năm 1292, Nhà Nguyên cử Sử Bật, Cao Hưng đem 2 vạn quân với 1.000 chiếc thuyền vượt biển tiến xuống phía nam và đến đầu năm 1293 thì đến Java.

Vào lúc đó, Kritanagara bị một chúa phong kiến là Jayacátoang giết để cướp ngôi. Vì vậy người con rể của Kritanagara là Rajen Vijaya giả vờ đầu hàng quân Nguyên để mượn lực lượng của kẻ xâm lược trả thù cho bố vợ. Nhờ vậy, quân Nguyên tạm thời thu được thắng lợi, nhưng lập tức, Rajen Vijaya tổ chức phản công, quân Nguyên thất bại phải rút lui. Về đến nước, tướng chỉ huy quân viễn chinh là Sử Bật bị phạt đánh 17 gậy và bị tịch thu 1/3 gia sản.

4. Thời Minh, Thanh.

Minh cũng là một triều đại phong kiến lớn của Trung Quốc, cho nên tư tưởng bành trướng bá quyền của các vua đời Minh nếu không hơn thì chẳng kém gì các vua đời Hán đời Đường. Tuy nhiên, vì phải tập trung lực lượng để đối phó với người Mông Cổ ở phía bắc, nên ở phía nam, nhà Minh chủ yếu thi hành chính sách «viễn giao cận công» cổ truyền.

Năm 1406, lợi dụng tình hình không ổn định trong cung đình Việt Nam, nhà Minh đã đem quân sang xâm lược. Mặc dầu lúc đầu tạm thời thu được thắng lợi, nhưng đến năm 1427, trước phong trào kháng chiến của nhân dân ta, tướng Minh là Vương Thông phải cam kết rút quân không điều kiện, chấp nhận sự thất bại hoàn toàn. Xấu hổ, tức giận, triều đình nhà Minh trút toàn bộ trách nhiệm lên đầu các tướng viễn chinh, khép họ vào tội «làm nhục quốc thể». Vương Thông và một loạt tướng lĩnh khác bị xử tử và tịch thu gia sản [9].

Đến đời Thanh, sau khi dập tắt mọi cuộc chống đối của người Hán, nhà Thanh liên tiếp tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược để mở rộng phạm vi thống trị.

Ở phía bắc, cuối thời Minh, cương giới Trung Quốc chỉ đến dãy Vạn lý trường thành. Từ năm 1636, do bị tấn công, lôi kéo các vương công ở miền nam Mông Cổ (sau thành Nội Mông Cổ) phải thần phục nước Kim (cùng năm đó đổi tên thành nước Thanh). Năm 1644 vua Thanh tiến vào Bắc Kinh, thành lập một triều đại mới ở Trung Quốc và đem nước Mãn Châu của mình và vùng Nội Mông Cổ nhập vào bản đồ Trung Quốc.

Tiếp đó, từ năm 1690 đến năm 1697, lợi dụng sự xung đột giữa các chi tộc Mông Cổ ở phía bắc và phía tây sa mạc Gôbi, nhà Thanh mở ba cuộc tấn công vào các năm 1690, 1696 và 1697 nhằm thôn tính vùng **Ngoại Mông Cổ**. Tuy có lúc bị thất bại nặng nề, nhưng cuối cùng nhà Thanh đã chiếm được vùng này tức là nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ ngày nay.

Ở phía tây nam, nhà Thanh nuôi âm mưu thôn tính **Tây Tạng**. Vào thế kỷ XV, ở đây xuất hiện một giáo phái mới của đạo Lạp ma gọi là phái Áo vàng để phân biệt với giáo phái cũ gọi là phái Áo đỏ. Giáo phái mới này do Đạt lai và Ban thiền đứng đầu. Đến thế kỷ XVI, giáo phái Áo vàng cũng được nhân dân Mông Cổ tôn sùng.

Đầu đời Thanh, Đạt lai V liên kết với người Mông Cổ Jumke ở Tây bắc Trung Quốc để đấu tranh với phái Áo đỏ, do đó đã tạo điều kiện cho người Mông Cổ khống chế chính quyền Tây Tạng. Năm 1717, để dẹp những vụ lộn xộn do sự chống đối của người Tây Tạng, người Mông Cổ Jumke kéo quân vào chiếm đóng nước này.

Lấy lý do giúp đỡ Tây Tạng chống sự xâm lược của người Mông Cổ Jumke, năm 1718, nhà Thanh cũng đưa quân vào, đến năm 1720 thì đánh bại được người Mông Cổ và khống chế Tây Tạng. Năm 1727, ở Tây Tạng xuất hiện xu hướng chống Thanh, nhà Thanh liền điều quân đến chiếm Tây Tạng và chính thức nhập nước này vào lãnh thổ đế quốc Thanh.

Tiếp đó, năm 1729, nhà Thanh hướng lên phía tây bắc tấn công người Mông Cổ Jumke. Trải qua nhiều khốn đốn khó khăn, đến năm 1757, nhà Thanh đánh bại hoàn toàn tộc Mông Cổ Jumke, chiếm lấy vùng Thiên Sơn.

Ngay năm sau, nhà Thanh tấn công người Duy Ngô Nhĩ (Uiguro, tức người Hồi Hột đời Đường) ở phía Nam Thiên Sơn quân Thanh bị bao vây, năm 1759, nhà Thanh phải điều quân các nơi đến mới chiếm được và đặt tên cho vùng này là Tân Cương nghĩa là «vùng biên cương mới».

Như vậy, bằng nhiều thủ đoạn và cũng phải trải qua nhiều thất bại, đến giữa thế kỷ XVIII, nhà Thanh đã chinh phục được Mông Cổ, Tây Tạng, Tân Cương, đặt cơ sở cho việc xác lập cương giới Trung Quốc ngày nay.

Tuy vậy, âm mưu bành trướng của nhà Thanh chưa dừng lại ở đấy mà còn muốn tiếp tục phát triển xuống phía nam.

Năm 1766, lấy lý do **Miến Điện xâm phạm** biên giới, Thanh Càn Long sai Dương Ứng Cư đem quân tấn công Miến Điện. Vua Miến Điện giả vờ đề nghị giảng hòa rồi tập trung lực lượng đánh bại quân Thanh. Dương Ứng Cư bị cách chức và buộc phải tự sát.

Năm 1767, Càn Long cử Phò mã Minh Thụy và Ngạch Nhĩ Cảnh Ni chia hai đường tiến quân vào Miến Điện và giao hẹn hai cánh quân sẽ gặp nhau ở kinh đô Ava. Nhưng những nơi quân Thanh đi qua, Miến Điện đều thi hành chính sách vườn không nhà trống làm cho chúng bị khốn đốn về lương thực. Hơn nữa, Ngạch Nhĩ Cảnh Ni bị chết ở dọc đường, cánh quân này phải thay chủ tướng, nên tiến quân rất chậm. Kế hoạch hai cánh quân gặp nhau ở Ava không thực hiện được, lại bị quân Miến Điện phục kích đánh đuổi nên bị tổn thất rất lớn. Để tạ tội, Minh Thụy cắt đuôi sam của mình gửi về triều đình rồi tự tử.

Với tư thế của kẻ chiến thắng Miến Điện đề nghị giảng hòa nhưng nhà Thanh cay cú, không chấp nhận mà muốn theo đuổi chiến tranh đến cùng.

Năm 1769, Càn Long cử Phó Hằng chỉ huy một đội quân viễn chinh rất lớn ồ ạt tấn công Miến Điện. Miến Điện dàn quân thủy bộ ra nghênh chiến nhưng lúc đầu bị thua phải rút về cố thủ ở Caungtôn. Tại đây, quân Thanh bị đánh trả quyết liệt, hơn nữa do không quen khí hậu, bệnh dịch lây lan, bản thân Phó Hằng cũng bị bệnh tả, quân Thanh kiệt sức bi quan nao núng. Trước tình hình ấy Phó Hằng phải báo cáo thực tình với vua nhà Thanh.

Không có con đường nào khác, Càn Long phải cho rút tàn quân về nước. Tuy nhiên, để giữ thể diện, vua Thanh đã hạ chiếu giải thích quyết định đó của mình.

Sau khi huyênh hoang về những thắng lợi của quân Thanh nào là « liên tiếp chiếm được trại giặc », nào là « việc hạ các trại giặc chỉ tính ngày để lấy », tờ chiếu viết tiếp:

« Nhưng đất của chúng thủy thổ ác liệt, quân binh ở đó phần nhiều sinh bệnh tật, ngay các quan đại thần chỉ huy cũng có kẻ bị bệnh mà chết... Do đó, bắt quân sĩ dũng cảm của ta phải nếm mùi chướng độc thì lòng cảm thấy không nỡ.

Trẫm cho rằng uy nước không thể không phô trương, nhưng đã nhiều lần đoạt được trại, giặc chết ngổn ngang, như vậy cũng đã tỏ rõ được uy vũ của ta. Vả lại khí hậu nóng độc không hợp, quân ta không nên ở lâu, quả thực là do hạn chế về mặt địa thế chứ không phải do binh lực không nhiều, lương thực khí giới không đủ.

Trẫm nhất thiết phải thuận theo đạo trời mà làm, nay xét thời thế, tự biết khó khăn mà rút lui ». (40).

Đối với **Việt Nam**, triều Thanh cũng luôn luôn rình thời cơ để thôn tính. Cuối năm 1788, dưới chiêu bài giúp nhà Lê khôi phục ngai vàng, Càn Long sai Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn quân sang xâm lược nước ta, nhưng trong dịp tết Kỷ dậu (đầu năm 1789), chúng đã bị nhân dân ta đánh cho đại bại. Tôn Sĩ Nghị phải vứt bỏ ấn tín vội vàng chạy thoát thân, còn toàn quân thì bị chết trận, chết đuối khi vượt cầu phao, bị chặn đánh trên đường chạy về nước nên bị tiêu diệt gần hết.

Đây là cuộc chiến tranh xâm lược có quy mô lớn cuối cùng của phong kiến Trung Quốc. Sau đó, nhà Thanh càng thối nát và đứng trước sự dòm ngó, xâu xé của các nước đế quốc phương tây. Vì vậy, đến giữa thế kỷ XIX, tuy nhà Thanh một lần nữa cho quân tràn vào nước ta để tranh giành Bắc Kỳ với thực dân Pháp nhưng vì thế yếu lực kém nên phải rút lui.

☆

Từ những trang sử bành trướng xâm lược của Trung Quốc dưới thời phong kiến, chúng ta có thể rút ra những nhận xét sau đây:

1, Trong suốt 2.000 năm lịch sử của chế độ phong kiến, Trung Quốc đã phát động rất nhiều cuộc chiến tranh xâm lược bên ngoài. Nói chung, hầu hết các nước láng giềng xung quanh đều là mục tiêu thôn tính của Trung Quốc. Đặc biệt, từ thế kỷ X về sau, phía nam là mục tiêu bành trướng chủ yếu mà trong đó, Việt Nam ta là nước phải chịu đựng nhiều nhất chính sách xâm lược của các triều đại phong kiến Trung Quốc.

2. Xuất phát từ tư tưởng nước lớn và tư tưởng đại dân tộc, chủ nghĩa bành trướng bá quyền là một vấn đề mà giai cấp thống trị Trung Quốc hết đời này sang đời khác chưa bao giờ từ bỏ. Nhưng nói chung, Trung Quốc chỉ đi xâm lược được khi nước họ tương đối thống nhất hùng mạnh. Còn những thời kỳ nước họ đang bị chia cắt rối ren mà cũng xuất quân viễn chinh như trường hợp nước Nam Hán xâm lược nước ta vào thập kỷ 30 của thế kỷ X chỉ là cá biệt.

3. Ngoài điều kiện chủ quan nói trên, *Trung Quốc thường chớp lấy những thời cơ khách*

quan mà họ cho là thuận lợi như khi đối phương không ổn định về chính trị để đem quân đi xâm lược. Hơn nữa, để có cớ gây chiến tranh và để giành phần chính nghĩa về mình, Trung Quốc thường đổ lỗi cho nước bị xâm lược nào là xâm phạm và quấy rối biên giới, nào là dám trái mệnh trời, nào là không đáp ứng yêu cầu của các hoàng đế Trung Quốc v.v..., hoặc nêu chiêu bài giúp đỡ khôi phục vương triều cũ bị tuyệt diệt hay báo thù cho quốc vương cũ bị giết chết.

4. Tuy đã tính toán kỹ những điều kiện chủ quan và khách quan, nhưng lịch sử chiến tranh xâm lược của Trung Quốc là lịch sử thắng ít bại nhiều, thắng không về vang mà bại thì thảm hại.

Riêng ở Việt Nam, từ Nam Hán đến Thanh, các triều đại phong kiến Trung Quốc đã nếm đủ 8 lần thất bại. Cứ tưởng đó là chuyện xấu xa của cái thời đại phong kiến xưa kia. Nào ngờ, đầu năm 1979, giới cầm quyền Bắc Kinh đã đưa đoàn quân mang danh hiệu «Trung Quốc nhân dân giải phóng quân» đi xâm lược nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa! Nhưng kết quả của cuộc tấn công đáng hổ thẹn này chỉ làm phong phú thêm minh chứng cho quy luật lịch sử nói trên.

Chú thích.

(1) *Tùy thư* — Quyển 617. Truyện Bùi Cư.

(2) *Cựu Đường thư*. Quyển 199 (hạ) truyện Bắc Kinh.

(3) (4) (5) *Tư trị thông giám*. Quyển 198 — Đường kỷ XIV.

(6) (7) *Nguyên sử*. Ngoại Di truyện. Quyển 95—Nhật bản.

(8) *Tân Nguyên sử*.

(9) Vương Thông và các các tướng lĩnh khác tuy bị kết án tử hình nhưng chưa bị hành quyết ngay. Năm 1439, Vương Thông được tha về làm dân thường và đến năm 1450 thì được khôi phục chức quan và được trả lại gia sản.

(10) *Thanh triều Văn hiến thông khảo*.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NHÂN ĐỌC BÀI: «CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP Ở BÌNH ĐỊNH — PHÚ YÊN TỪ 1885 ĐẾN 1887 — THEO NHỮNG NGUỒN TÀI LIỆU PHÁP»

Của Giáo sư CHARLES FOURNIAU

ĐINH XUÂN LÂM

Từ lâu Giáo sư sử học Charles Fourniau đã dành nhiều công sức tìm hiểu, nghiên cứu về phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX. Vốn có cảm tình đặc biệt với nhân dân ta, công việc này đối với Giáo sư tất nhiên có nhiều hứng thú. Nhưng là một người nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam, Giáo sư không thể không gặp nhiều khó khăn. Nhận thức được điều đó, Giáo sư đã không bằng lòng với việc khai thác những nguồn tài liệu về thời kỳ «chinh phục và bình định» Việt Nam về phía Pháp (1), mà đã nhiều lần sang nước ta cả trong thời kỳ chiến tranh phá hoại ác liệt của đế quốc Mỹ để tiến hành sưu tầm, điều tra tại chỗ, cố gắng khai thác đến mức tối đa những nguồn tài liệu về phía Việt Nam. Giáo sư cũng đã có một số cuộc tiếp xúc, trao đổi ý kiến bổ ích với giới sử học Việt Nam tại Viện Sử học và Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội về những công trình nghiên cứu của Giáo sư. «Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định – Phú Yên từ 1885 đến 1887. Theo những nguồn tài liệu Pháp» được dịch đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6 (207), tháng 11 – 12 năm 1982 là bài mới nhất của Giáo sư về đề tài này.

Khi đăng bài viết của Giáo sư, Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã tỏ ý «hy vọng rằng giới sử học Việt Nam sẽ tham gia trao đổi ý kiến với tác giả về những vấn đề khoa học đã nêu trong bài viết». Về phía mình, qua bài viết, Giáo sư Fourniau cũng khẳng định "những kết luận đạt được này (trên cơ sở khai thác những nguồn tư liệu Pháp – ĐXL) vẫn một phần mang tính chất giả thuyết. Việc nghiên cứu dân tộc phải kiểm chứng lại những kết luận này bằng cách đối chiếu với những nguồn tài liệu có được từ trong kho tài liệu dân tộc – đặc biệt là đối với việc thực dân Pháp xâm lược Việt Nam – bằng những cuộc điều tra miệng tại chỗ mà các nhà sử học của nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa đã tiến hành nhiều lần và đã thành công». Từ đó Giáo sư đề ra một số câu hỏi cụ thể để trao đổi ý kiến thêm với các bạn đồng nghiệp Việt Nam.

Sau đây chúng tôi xin phát biểu một số ý kiến về những vấn đề được nêu lên trong bài báo.

☆

Vấn đề thứ nhất là giới hạn của đề tài. Giáo sư Fourniau đã giới hạn đề tài nghiên cứu của Giáo sư khá chặt chẽ: Về không gian, trong phạm vi hai tỉnh Bình Định và Phú Yên,(2) về thời gian, từ năm 1885 đến năm 1887. Giáo sư cũng xác định đúng đắn rằng cuộc kháng chiến vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX là một hiện tượng chung của cả nước, diễn ra ở tất cả các địa phương khi giặc Pháp kéo tới, và nó đã phát triển liên tục ngay từ những ngày đầu tiên khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp nổ ở cửa biển Đà Nẵng (1-9-1858) cho đến khi Phong trào Cần vương bị kẻ thù dập tắt trong máu lửa vào cuối năm 1896. Như vậy nó là một thể thống nhất không thể tách rời được, nếu tách rời một bộ phận ra khỏi tổng thể, nếu cô lập một sự kiện hay một giai đoạn nhỏ với toàn bộ thời kỳ, với bối cảnh chung sẽ là một sự sai lầm, dễ dẫn tới những nhận định khiên cưỡng. Nhưng đối với Phong trào Cần vương (1885 – 1896), Giáo sư lại thấy có hai đặc điểm song song tồn tại và phát triển: nó vừa là một hiện tượng chung, toàn diện; vừa mang

những đặc thù địa phương rất rõ nét. Trên cơ sở nhận thức đó, Giáo sư đã xác định việc nghiên cứu riêng biệt về phong trào kháng chiến ở hai tỉnh Bình Định–Phú Yên, vì theo Giáo sư đó là trung tâm kháng chiến lớn mạnh nhất trong toàn bộ phong trào ở phía Nam Kinh thành Huế vào thời ấy, với hai cái mốc khởi đầu và kết thúc là năm 1885 và năm 1887. Theo chúng tôi, vấn đề cần giải quyết ở đây là mối quan hệ giữa phong trào kháng chiến chung của cả nước với phong trào kháng chiến ở một vùng, giữa lịch sử toàn quốc với lịch sử địa phương.

Chúng ta đều biết phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX bùng nổ từ sáng ngày 5-7-1885, sau khi cuộc tấn công của lực lượng kháng chiến còn sót lại trong triều đình Huế do Tôn Thất Thuyết cầm đầu bị thất bại, Kinh thành bị lọt vào tay giặc Pháp, Hàm Nghi phải xuất bôn ra phía Bắc kêu gọi nhân dân, văn thân, sĩ phu trong cả nước đứng lên giúp vua đánh giặc, cứu nước. Chiếu Cần vương vừa được ban bố lần thứ nhất (13-7-1885) thì một cao trào yêu nước chống xâm lược Pháp đã được phát động mạnh mẽ trong toàn quốc, từ miền xuôi lên miền ngược, từ biên giới ra hải đảo, trừ Nam Kỳ lục tỉnh là nơi bị thực dân Pháp xâm chiếm rất sớm, và chúng đã thiết lập ở đây một bộ máy đàn áp thống trị vô cùng khốc liệt nên việc hưởng ứng kịp thời và hiệu quả đối với phong trào chung bị hạn chế (3). Nhưng chỉ sau một thời gian phát triển rầm rộ, sôi nổi, do sự đàn áp khốc liệt của thực dân Pháp và bè lũ phong kiến tay sai, Phong trào Cần vương dần dần bị lắng xuống, các phong trào kháng chiến ở địa phương cũng nối tiếp nhau tan rã.

Sau khi nhà văn thân yêu nước tiêu biểu nhất trong Phong trào Cần vương là Phan Đình Phùng hy sinh vào cuối năm 1895 và tiếp theo đó cuộc khởi nghĩa Hương Sơn–Hương Khê do ông lãnh đạo bị dập tắt, thì phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam về cơ bản đã chấm dứt trong phạm vi cả nước.

Về những bước phát triển của phong trào kháng chiến chung đó, căn cứ vào sự biến chuyển về tính chất và những đặc điểm của Phong trào, giới sử học Việt Nam thường chia Phong trào ra 2 giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất (1885 – 1888) bắt đầu từ khi Phong trào Cần vương bùng nổ đến khi vua Hàm Nghi bị thực dân Pháp và phong kiến tay sai bố trí bắt cóc tại miền rừng núi phía Tây tỉnh Quảng Bình (Bình Trị Thiên ngày nay). Trong giai đoạn này Phong trào nổi lên đều khắp ở mọi nơi, nhưng mạnh nhất là ở phía Bắc Kinh thành Huế, trong các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, kể cả các tỉnh ở thượng du, trung du và đồng bằng Bắc Kỳ; còn ở phía Nam Kinh thành Huế từ Quảng Nam đến Bình Thuận ở tỉnh nào cũng có phong trào kháng chiến rất sôi nổi. Trong giai đoạn này Phong trào mang tính chất Cần vương rõ rệt, vì Phong trào đã bùng nổ kịp thời theo lời kêu gọi của Hàm Nghi và về danh nghĩa người lãnh đạo tối cao của Phong trào cũng là vị vua trẻ tuổi yêu nước chống Pháp: Hàm Nghi.

Giai đoạn thứ hai (1889–1896) từ sau khi Hàm Nghi bị bắt đến khi cuộc khởi nghĩa Hương Sơn–Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo bị dập tắt. Đây là một thời kỳ phát triển mới của Phong trào Cần vương. Trong giai đoạn này Phong trào không còn rầm rộ, sôi nổi như trong giai đoạn thứ nhất nữa mà đã quy tụ lại thành một số trung tâm kháng chiến lớn với một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886 – 1892) ở Thanh Hóa, khởi nghĩa Hương Sơn – Hương Khê (1885–1896) ở Hà Tĩnh (Nghệ Tĩnh), khởi nghĩa Yên Thế ở trung du và xung quanh vùng đồng bằng, kể cả những phong trào chống Pháp ở thượng du Bắc Kỳ nữa.

Cũng trong giai đoạn này, vai trò lãnh đạo tối cao của Phong trào không còn, vì Hàm Nghi đã bị bắt đày sang An-giê-ri từ cuối năm 1888, và từ đầu năm 1886 Tôn Thất Thuyết đã lên đường sang Trung Quốc « cầu viện » (1).

Xét về tính chất, trong giai đoạn thứ hai này Phong trào có một đặc điểm đáng chú ý là: mặc dù Hàm Nghi đã bị bắt đưa đi đày, nhưng không vì thế mà phong trào yêu nước chống Pháp trong nhân dân Việt Nam bị dập tắt. Trái lại, Phong trào vẫn được tiếp tục và còn kéo dài thêm nhiều năm nữa trong những điều kiện ngày càng khó khăn, gian khổ. Nhiều thủ lĩnh cầm đầu Phong trào chống Pháp ở các địa phương đã hy sinh như Đinh Công Tráng, Nguyễn Quang Bích, Tạ Hiền...; có người bị bắt như Nguyễn Xuân Ôn; có người bị đánh bật ra nước ngoài như Nguyễn Thiện Thuật... Những căn cứ kháng chiến lớn như Ba Đình (Thanh Hóa), Bãi Sậy (Hưng Yên)... nối tiếp nhau tan vỡ. Nhưng sau năm 1888 Phong trào chung vẫn còn được đánh dấu bởi một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như Hùng Lĩnh (Thanh Hóa), Hương Sơn – Hương Khê (Nghệ Tĩnh). Điều cần được nhấn mạnh ở giai đoạn này là tính nhân dân của Phong trào càng về sau càng thêm sâu sắc. Trong bộ phận lãnh đạo tối cao của hai cuộc khởi nghĩa nói trên, bên cạnh những sĩ phu, văn thân tiêu biểu, chúng ta đã thấy

xuất hiện các thủ lĩnh nông dân xuất sắc như Cao Thắng bên cạnh Phan Đình Phùng, Cao Điền bên cạnh Tống Duy Tân. Đó là chưa đề cập tới một đặc điểm nữa của Phong trào trong giai đoạn này là bên cạnh những cuộc khởi nghĩa do các văn thân, sĩ phu lãnh đạo vẫn sống song tồn tại và phát triển phong trào đấu tranh tự phát của nông dân với đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Sở dĩ có đặc điểm này là vì các văn thân, sĩ phu Việt Nam yêu nước chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX thuộc về giai cấp phong kiến, mà giai cấp này đã mất vai trò lịch sử từ năm 1884 với việc Triều đình Huế ký kết đầu hàng thực dân Pháp, nên họ không còn có điều kiện và khả năng thống nhất toàn bộ phong trào đấu tranh dân tộc về một mối dưới sự lãnh đạo duy nhất của họ.

Trên đây là một cái khung chung với những cái mốc lịch sử lớn của Phong trào Cần vương trong cả nước. Tất nhiên chúng ta không thể nào áp đặt những cái mốc lịch sử lớn nói trên chung cho cả nước vào bất cứ một địa phương nào, mà phải căn cứ vào tình hình cụ thể của phong trào ở từng địa phương để có một sự phân kỳ thích hợp. Một sự phân kỳ nội tại cho Phong trào chung là cần thiết, vì có làm như vậy chúng ta mới thấy hết được quá trình diễn biến của lịch sử với những nét phong phú, rất phức tạp của nó, mối quan hệ chặt chẽ giữa cái chung với cái riêng. Cho nên việc Giáo sư Fourniau giới hạn chủ đề bài viết của Giáo sư trong không gian hai tỉnh Bình Định – Phú Yên, và trong thời gian từ 1885 đến 1887 đứng về phương pháp luận mà nói là hợp lý. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là trong trường hợp cụ thể của Phong trào yêu nước chống Pháp ở phía Nam Kinh thành Huế có thật sự cần thiết phải giới hạn chặt chẽ về không gian và thời gian như vậy không? Chúng tôi cho rằng không cần thiết phải làm như vậy, vì trong thực tế toàn bộ Phong trào ở phía Nam Kinh thành Huế là một phong trào chung được phát động kịp thời, mạnh mẽ, ngay sau khi có chiếu Cần vương. Phong trào bùng nổ trước tiên ở Quảng Ngãi vào giữa tháng 7-1885 và từ đầu tháng 8-1885 Phong trào mới lan tràn đến Bình Định. Mặc dù nổi dậy chậm hơn, nhưng Phong trào ở Bình Định có vị trí rất quan trọng. Đúng như Giáo sư Fourniau đã phân tích các sĩ phu yêu nước ở Bình Định «không những kêu gọi dân chúng ở trong tỉnh mình mà còn kêu gọi dân chúng ở toàn thể các tỉnh Nam Trung Kỳ», và đã cử những lực lượng vũ trang vào «Khánh Hòa và Bình Thuận để làm cho nghĩa quân Cần vương chiến thắng», cũng như tiến ra phía Bắc Quảng Ngãi.

Như vậy là phong trào chống Pháp ở Bình Định – Phú Yên mạnh hơn cả và đã có tác dụng tiếp sức, thúc đẩy phong trào kháng chiến ở các tỉnh bạn. Nhưng không thể vì thế mà chúng ta phủ nhận những phong trào kháng chiến tại chỗ đã nổi dậy từ trước để hưởng ứng chiếu Cần vương, mặc dù chúng còn yếu ớt, lẻ tẻ, phân tán. Từ ngày 4-9-1885 quyền lực của viên quan đầu tỉnh Bình Thuận là Tổng đốc Lê Liêm đã bị nghĩa quân địa phương tước bỏ. Trước đó mấy ngày, ngày 30-8-1885 một toán quân do viên Giáo thụ phủ Ninh Thuận là Bùi Đẩn đã từ trên núi tràn xuống định đánh chiếm Khánh Hòa và Bình Thuận.

Ở Khánh Hòa cũng có phong trào đấu tranh tự phát của nhân dân và văn thân, sĩ phu địa phương. Đến đầu tháng 9-1885 Bùi Đẩn rút quân từ Ninh Thuận ra để đẩy mạnh phong trào chống Pháp ở khắp vùng Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, và mãi đến tháng 3-1886 Bùi Đẩn mới bị đẩy lùi ra khỏi Phú Yên. Nhưng nghĩa quân địa phương vẫn bám chặt địa bàn chiến đấu và hầu như họ vẫn làm chủ trong vùng. Một số thủ lĩnh của Phong trào vẫn bí mật hoạt động ở nông thôn, không chịu giải tán nghĩa quân, mặc dù đến mùa hè 1886 thực dân Pháp đã tung quân từ Nam Kỳ ra tiến hành càn quét vô cùng ác liệt. Trong hoàn cảnh đó, phong trào chống Pháp ở các nơi dần dần bị tan rã: ở Phú Yên Phong trào bị sụp đổ rất nhanh chóng(4). Chúng tôi cho rằng do tương quan lực lượng rất chênh lệch giữa thực dân Pháp và nghĩa quân trong thời kỳ này nên sự thất bại của các đội nghĩa quân riêng lẻ, hoàn toàn bị cô lập với bên ngoài, lại bị quân thù tấn công từ hai đầu dồn lại, là một điều dễ hiểu. Chúng ta cũng cần nhấn mạnh tới thủ đoạn đàn áp dã man của kẻ thù nhằm mục đích khủng bố dân chúng, tách rời nghĩa quân với nhân dân, làm cho nghĩa quân không có thời gian hồi phục lực lượng sau những trận đụng độ.

Nhân đề cập đến tình trạng thiếu thống nhất của Phong trào chống Pháp trong thời kỳ này, chúng tôi xin phát biểu luôn về vai trò của Trà Quý Bình trong Phong trào. Trong bài viết, Giáo sư Fourniau có nêu lên sự kiện ngày 4-9-1885 Tổng đốc Bình Thuận là Lê Liêm đã bị văn thân và binh lính trong thành (tức là lực lượng yêu nước tại chỗ – ĐXL) tước bỏ quyền lực của ông ta để giao lại cho Dinh điền sứ Trà Quý Bình. Nhưng ngay sau đó không rõ Giáo sư đã căn cứ vào nguồn tài liệu nào để khẳng định rằng Trà Quý Bình đã tìm cách thỏa hiệp với người Pháp ở Nam Kỳ và sử dụng lực lượng của mình để chống lại lực lượng của những người yêu nước ở Bình Định mới kéo vào. Tiếp theo

đó, Giáo sư còn nêu thêm chi tiết:. Ngày 12-12-1885 đạo nghĩa quân Phú Yên do Bùi Đản chỉ huy đã bị Trà Quý Bình tập kích và đánh bại ở Ninh Thuận. Căn cứ vào tập 37 của bộ « Đại Nam thực lục chính biên » chúng tôi thấy có nói tới hành động chống lại nghĩa quân Bình Định của Bố chánh Trà Quý Bình vào cuối năm 1885, và chính vì « thành tích » đó mà ông được Triều đình Huế thăng thụ Hồng lô tự khanh. Nhưng trong tập 38 của bộ sách trên lại cho biết sau đó Bố chánh Trà Quý Bình bị triều đình Đồng Khánh kết tội vì ông có hiềm khích với Tổng đốc Bình Thuận là Lê Liêm nên đã thông với dịch (chỉ nghĩa quân Bình Thuận — ĐXL) để hả giận riêng, ngầm để tù nhân trói Lê Liêm lại rồi đem nộp cho nghĩa quân Bùi Đản dìm chết. (!)

Qua những tài liệu này, người đọc có thể hiểu rằng trong một thời gian ngắn của buổi đầu Trà Quý Bình đã đứng về phía nghĩa quân, song không vì chính nghĩa mà vì hiềm thù cá nhân, sau đó ông nhanh chóng quay ra chống phá Phong trào quyết liệt. Tuy nhiên theo những tài liệu do phong trào kháng chiến hoặc do nhân dân ta cung cấp thì Trà Quý Bình trước sau vẫn là một nhân vật tích cực chống Pháp, ông chưa bao giờ « thân Pháp », cố « tìm cách thỏa hiệp với người Pháp ở Nam Kỳ ». Ở Bình Thuận người ta vẫn quen gọi ông là ông « Bố Trà » để phân biệt với ông « Bố Đồng Châu », tức là ông Nguyễn Thông. Hai ông Trà Quý Bình và Nguyễn Thông vừa là bạn thông gia vừa là bạn chiến đấu. Trà Quý Bình đã thảo một bài sớ gửi cho Tự Đức để vạch rõ âm mưu « tằm ăn lá dâu » của thực dân Pháp, và báo động rằng nếu triều đình không có kế hoạch đối phó thích hợp, cứ nhân nhượng chúng từ điều này đến điều khác thì cả nước ta sẽ bị mất. Khi toàn bộ Nam Kỳ bị giặc Pháp chiếm đóng Trà Quý Bình đã cùng với Nguyễn Thông chạy ra Bình Thuận để chuẩn bị cơ sở chiến đấu lâu dài với giặc. Tình hình tài liệu về Trà Quý Bình như vậy là khá phức tạp, mâu thuẫn với nhau. Một cuộc điều tra sâu rộng trong nhân dân miền Nam chắc chắn sẽ cung cấp thêm cho chúng ta nhiều tư liệu mới và quý để đi tới một nhận định dứt khoát về ông. Nhưng ngay từ bây giờ chúng tôi đã có thể căn cứ vào tình hình mâu thuẫn trong số tư liệu về phía Pháp và triều đình phong kiến tay sai để khẳng định vai trò tích cực của Trà Quý Bình trong phong trào chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta vào cuối thế kỷ XIX. Nếu không thế thì tại sao Aymonier, tên chỉ huy việc đàn áp tại hai tỉnh Nam Trung Kỳ, lại coi Trà Quý Bình như là một kẻ thù và muốn thủ tiêu ông? Và nếu căn cứ vào bộ sử chính thức của triều Nguyễn là « Đại Nam thực lục chính biên » thì tại sao Trà Quý Bình đã « đới tội lập công » như vậy mà Đồng Khánh còn cố tình xuyên tạc hành động chính nghĩa gia nhập hàng ngũ nghĩa quân ngay từ đầu của ông để có cớ buộc tội?

Vấn đề lớn thứ hai được Giáo sư Fourniau đặt ra để trao đổi ý kiến với giới sử học Việt Nam là xác định ảnh hưởng của triều đại Tây Sơn đối với phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ XIX. Giáo sư đề ra một số câu hỏi như: Đánh giá như thế nào về tàn dư kỷ niệm và lòng trung thành với nhà Tây Sơn ở thế kỷ XIX? Phạm vi của tàn dư và lòng trung thành đó đến đâu? Những cơ sở xã hội của chúng là gì? Đó là một hiện tượng dân gian, loại trừ những văn thân và quan lại, hay là một hiện tượng toàn diện hơn? Lòng trung thành với triều đại Tây Sơn là một sự việc riêng lẻ, hay là một trong những trường hợp khác không trung thành với nhà Nguyễn ngay trong bối cảnh của một cuộc kháng chiến ác liệt chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp? Theo Giáo sư, sở dĩ phong trào kháng chiến ở Bình Định — Phú Yên hùng mạnh như vậy nhưng lại bị sụp đổ dễ dàng và nhanh chóng, thì đó không phải là do « bị đánh bại về mặt quân sự », mà là một sự « tự sụp đổ từ trong nội bộ về mặt chính trị ». Và cũng theo Giáo sư thì trong điều kiện về phía chính diện (về phía nghĩa quân) và về phía phản diện (về phía Pháp) đều có rất ít tư liệu, người ta bắt buộc phải đi tới những giả thuyết dựa vào một số lượng có giới hạn của những chỉ dẫn. Giáo sư đã đưa ra giả thuyết: về tàn dư của lòng trung thành đối với Tây Sơn. Cơ sở chính của giả thuyết đó là Mai Xuân Thưởng, người thủ lĩnh của Phong trào Bình Định — Phú Yên, khi bị bắt đưa ra pháp trường đã tuyên bố công khai rằng ông thuộc dòng dõi nhà Tây Sơn. Từ đó dẫn tới khả năng Mai Xuân Thưởng và một số thủ lãnh của Bình Định — Phú Yên trong khi chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược đã không đứng dưới ngọn cờ Cần vương của Hàm Nghi, mà lại nhằm mục đích khôi phục triều đại Tây Sơn tại quê hương của cuộc khởi nghĩa. Trong khi đó thì một bộ phận khác của những văn thân và dân chúng, đặc biệt là ở Phú Yên, lại trung thành với Hàm Nghi. Chính vì sự chia rẽ nội bộ đó đã dẫn đến sự sụp đổ của phong trào kháng chiến ở Bình Định — Phú Yên vào năm 1887.

Để bảo vệ cho giả thuyết của mình, Giáo sư đã dẫn ra một số cứ liệu về phía Pháp và triều đình bù nhìn (như báo cáo ngày 22-11-1886 của Trần Bá Lộc gửi Pardon, Giám đốc Nội chính Pháp ở Sài Gòn; báo cáo ngày 2-4-1887

của Tirant, Công sứ ở Phú Yên gửi Pardon; du ký của cô Lemire, con gái của Lemire. Công sứ ở Phú Yên, viết năm 1890; và Thông tri của Tổng đốc Bình Định – Phú Yên gửi cho các quan lại dưới quyền). Nhưng về phía Việt Nam, cho tới nay chúng ta có thể khẳng định rằng chưa có một tài liệu thành văn nào nói tới điều đó. Ngay «Đại Nam thực lục chính biên» tập XXX của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng chỉ chép việc Mai Xuân Thưởng bị triều đình Huế kết án chém cùng một lúc với nhiều người thân thuộc, họ hàng và tướng lĩnh. Bản thân Giáo sư Fourniau đã xác nhận rằng tình hình tư liệu về vấn đề này rất thiếu thốn nên chỉ có thể dừng lại ở mức độ phỏng đoán mà thôi. Trong khi đó mọi người đều biết rằng Mai Xuân Thưởng đã được nghĩa quân của ông suy tôn là Bình Tây Đại Nguyên soái, và chúng tôi cho rằng trong việc ghi chép của người Pháp về vấn đề này đã có sự lầm lẫn. Họ tưởng rằng Nguyên soái là một ông vua, cũng như họ đã tự ý gán danh hiệu *Xương Ngai* cho «ông vua Mai Xuân Thưởng 27 tuổi được văn thân ở An Nhơn (Bình Định) suy tôn lên»; mà Giáo sư Fourniau đã ghi lại trong bài viết. Sự thật là danh từ «*Xương Ngai*» không có ý nghĩa gì hết, mà chỉ là một sự phiên âm sai lạc chữ *Nguyên soái* mà thôi. Cũng như những chữ: *quyền hành ít nhiều có tính chất vương quyền* (autorité plus ou moins royale), *nhân vật vương giả* (personnage royal) đều không đủ để khẳng định rằng Mai Xuân Thưởng có quan hệ dòng họ với nhà Tây Sơn, và trong khi chống thực dân Pháp xâm lược ông đã tìm cách khôi phục lại triều đại này. Còn Nguyễn Duy Hiệu, thủ lãnh của Phong trào Quảng Nam, cũng được người Pháp nói rằng ông đã tự ý thành lập một «Vương quốc» (un véritable royaume), «Vương quyền» (royauté), nhưng trong thực tế ông lại có quan hệ rất chặt chẽ với triều đình kháng chiến Hàm Nghi. Đó là một thí dụ sai lầm rất tiêu biểu của người Pháp về vấn đề này. Phong trào kháng chiến do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo bùng nổ ngay tại quê hương của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn vốn có truyền thống yêu nước chống xâm lược mạnh mẽ, được thể hiện trong tàn dư kỷ niệm sâu sắc đối với triều đại Tây Sơn trong nhân dân, vì vậy sự hưởng ứng của nhân dân trong vùng đối với phong trào chống Pháp tất nhiên cũng sôi nổi, mạnh mẽ hơn. Nhưng không thể vì hiện tượng này mà chúng ta cho rằng chính vì mục tiêu muốn khôi phục triều đại Tây Sơn nên nhân dân đã nhiệt liệt hưởng ứng Phong trào.

Phong trào kháng chiến do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo về cơ bản vẫn là một phong trào yêu nước chống Pháp thuộc phạm trù Cần vương như những phong trào cùng thời. Khi mới gia nhập Phong trào, Mai Xuân Thưởng chỉ giữ chức Tán tương quân vụ dưới quyền của Tổng đốc hưu trí Đào Doãn Địch. Sau khi Đào Doãn Địch mất, ông mới lên thay. Còn như nếu căn cứ vào báo cáo ngày 22-8-1886 của tướng Jamont cho rằng ở Bình Định có hai «Trung tâm kháng chiến», «mà hai trung tâm này lại thù địch với nhau và không quan tâm đến ông vua Hàm Nghi bị phế truất» để khẳng định rằng sự thiếu thống nhất trong phong trào kháng chiến ở Bình Định là đúng, và đi xa hơn nữa lại cho rằng trong Phong trào Bình Định – Phú Yên lúc đó có hai phái: một phái ủng hộ Tây Sơn và một phái ủng hộ Hàm Nghi, hai phái chống đối nhau; lại càng sai lầm. Theo chúng tôi, có thể giải thích dễ dàng hiện tượng sau đây: tại sao lúc ấy vua Hàm Nghi không còn được quan tâm đến. Sở dĩ có tình trạng này là vì vào cuối năm 1886 trong nhân dân ta đã có tin đồn về cái chết của Hàm Nghi. Mặt khác do xa xôi cách trở, việc giao thông liên lạc giữa đại bản doanh của Hàm Nghi ở miền núi Quảng Bình vào Bình Định qua Kinh thành Huế, nơi đã bị giặc Pháp và bù nhìn tay sai hoàn toàn khống chế, cũng rất khó khăn, tin tức khó lòng thông suốt. Sự thiếu thống nhất trong phong trào chống Pháp trong thời kỳ này là một thực tế, nhưng sự thiếu thống nhất đó tuyệt đối không phải là do sự phân hóa về mục tiêu chính trị, mà chỉ có thể là về mặt tổ chức, về tình trạng tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau; mà những sự thiếu sót này lại thường gắn liền với bất cứ một phong trào đấu tranh tự phát nào trong thời kỳ phong kiến. Ở đây chúng ta phải loại trừ trường hợp Bùi Điền, vì lúc đầu Bùi Điền chiến đấu trong hàng ngũ nghĩa quân, nhưng sau đó y đầu hàng giặc Pháp và quay ra chống phá Phong trào.

Trên đây chúng tôi đã phát biểu ý kiến về một số vấn đề được nêu lên trong bài viết của Giáo sư Fourniau. Rất mong còn có dịp được trao đổi ý kiến thêm với Giáo sư về vấn đề đầy hứng thú này.

Chú thích:

(1) Nguồn tài liệu này rất phong phú hiện lưu trữ tại Pháp, với ba Trung tâm lớn: Lưu trữ Hải ngoại ở Aix (AOM Aix); Lưu trữ của Bộ Thuộc địa (cũ) tại đường Oudinot, Paris (Col); Lưu trữ của Viện Lịch sử Quân đội tại Vincennes (S. H. A).

(2) Nay thuộc hai tỉnh Nghĩa Bình và Phú Khánh. (*Xem tiếp trang 95*)

ĐỌC SÁCH

«LỊCH SỬ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN THANH HÓA»

NHUẬN CHI

NẾU so sánh với các tỉnh bạn trong cả nước ta, Thanh Hóa có thể tự hào một cách chính đáng là một trong những tỉnh đã xuất bản khá đều đặn và có kết quả những công trình nghiên cứu, biên soạn về lịch sử Đảng cũng như về lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn của tỉnh. Nhân dịp Đại hội đại biểu Đảng bộ lần XI và Đại hội đại biểu Công đoàn tỉnh lần XII vừa qua, Liên hiệp Công đoàn Thanh Hóa đã biên soạn, xuất bản cuốn «Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa» (Từ khi hình thành đến tháng 7-1954) (Sơ thảo) (1).

Ý nghĩa của việc biên soạn loại sách này thật to lớn, vì như Lênin đã khẳng định: «Đối với người công nhân giác ngộ, không có nhiệm vụ nào quan trọng hơn nhiệm vụ hiểu biết phong trào của chính giai cấp mình, liên kết bản chất, mục đích, nhiệm vụ, điều kiện và những hoạt động thực tiễn của phong trào đó» (2).

Trong *Lời giới thiệu* ở đầu cuốn sách, Ban Chấp hành Liên hiệp Công đoàn Thanh Hóa cũng nêu rõ mục đích của việc biên soạn là «mong giúp các đồng chí cán bộ, đoàn viên công đoàn và công nhân, viên chức trong tỉnh tìm hiểu truyền thống đấu tranh cách mạng và sự trưởng thành của giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn tỉnh nhà; từ đó phát huy truyền thống vẻ vang của giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn tỉnh ta, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ trong giai đoạn mới của cách mạng, xây dựng tổ chức công đoàn lớn mạnh, đưa phong trào công nhân tỉnh nhà không ngừng tiến lên» (tr. 3).

Để đạt được mục đích cụ thể, thiết thực nhưng to lớn đó, cuốn sách đã được cấu trúc theo một trình tự rõ ràng, hợp lý theo các thời kỳ đấu tranh lớn của lịch sử địa phương trong bối cảnh chung của lịch sử cả nước. Xuyên qua nội dung của cuốn sách, đặc biệt là qua 3 chương chính: *Chương I*: «Sự hình thành giai cấp công nhân Thanh Hóa» (tr.8—25); *Chương II*: «Giai cấp công nhân Thanh Hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945)» tr. 26 – 67); *Chương III*: «Phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa trong cuộc đấu tranh để củng cố và bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân, xây dựng hậu phương vững mạnh của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945—1954)» (tr. 68 – 112); phong trào đấu tranh kiên cường, bất khuất, vô cùng gian khổ của đội ngũ công nhân và nhân dân Thanh Hóa từ những ngày đầu nhen nhóm phong trào cho đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược thành công (1930 – 1954) đã được vạch ra trên những nét lớn, được chứng minh bằng một số sự kiện lịch sử tiêu biểu, có chọn lọc, phân tích và đánh giá một cách thỏa đáng. Nhận thức lớn nhất và tâm đắc sâu sắc nhất của người đọc là phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa trong thời gian qua cũng như hiện nay đã không ngừng lớn mạnh, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, mà nguyên nhân cơ bản là nhờ có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, trực tiếp là của Đảng bộ Thanh Hóa, Đó là một thành công đáng kể của tập thể biên soạn sách (3)

Tuy nhiên đi sâu vào nội dung của tác phẩm, người đọc cũng dễ dàng nhận thấy có một số khuyết, nhược điểm mà chúng tôi muốn trao đổi cùng các tác giả để được sáng tỏ hơn.

Trước hết, chúng tôi xin nói về những nguồn tư liệu được sử dụng vào việc biên soạn cuốn sách này. Rõ ràng là tập thể tác giả đã có nhiều cố gắng trong việc sưu tầm tư liệu từ nhiều nguồn, từ trung ương đến địa phương, cả chính diện lẫn phản diện. Tư liệu thành văn chính diện có Văn kiện Đảng về các mặt công tác nói chung, chủ yếu là về công tác vận động công nhân nói riêng, những cuốn lịch sử hoạt động của Đảng bộ toàn quốc

và của Đảng bộ Thanh Hóa; Nghị quyết của các Đại hội Công đoàn tỉnh; những hồi ký và báo chí cách mạng, v.v... (4). Về tư liệu phản diện có những cuốn địa chí, Niên giám thống kê, những Nghị định của Toàn quyền Đông Dương; công văn trao đổi giữa bọn Công sứ và mật thám Pháp; kể cả một số báo chí tay sai hồi đó (5). Các đồng chí lão thành cách mạng, các đồng chí cán bộ công đoàn lâu năm cũng cung cấp thêm tư liệu sống.

Nhưng đúng như *Lời giới thiệu* ở đầu cuốn sách nhận định: «những nguồn tư liệu sưu tầm được chưa đầy đủ nên cuốn sách cũng chỉ mới phác họa được những nét chính về quá trình hình thành, đấu tranh của phong trào công nhân và hoạt động công đoàn tỉnh ta dưới sự lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ 1930 – 1954» (tr. 4). Ban Chấp hành Liên hiệp công đoàn Thanh Hóa tỏ ý mong mỏi các đồng chí và các bạn «cung cấp thêm những tư liệu quý của phong trào công nhân và hoạt động công đoàn tỉnh ta, giúp cho việc biên soạn cuốn lịch sử chính thức sau này» (tr. 4).

Chúng tôi rất tiếc chưa có điều kiện thâm nhập vào những nguồn tư liệu cần thiết về phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa nên không thể đóng góp thêm được gì cụ thể, mà chỉ xin phép gợi ra một số hướng khai thác tư liệu để tập thể tác giả biên soạn sách có thể nghiên cứu, bổ sung cho lần tái bản sau, chủ yếu là những tư liệu cần được chú ý khai thác khi nói về thành phần cấu tạo và số lượng đội ngũ công nhân Thanh Hóa (chúng tôi cho rằng dùng chữ đội ngũ thích hợp hơn là chữ giai cấp). Các tác giả đã căn cứ vào «Niên giám thống kê» của Pháp để đưa ra những con số cụ thể về số lượng công nhân các ngành ở Thanh Hóa, nhưng lại không có nhận xét; điều đó dễ gây cảm tưởng đối với người đọc là những con số đó là hoàn toàn chính xác và đầy đủ. Chúng tôi cũng cho rằng các tác giả còn chưa tận dụng những nguồn tư liệu có thể có, nên các con số đó cần được bổ sung thêm một số thành phần khác nữa. Thí dụ số người làm công cho các hiệu buôn lớn ở thị xã Thanh Hóa và ở một số huyện lỵ lớn trong thời Pháp thuộc, phần lớn số hiệu buôn này lại là của Hoa kiều. Riêng ở thị xã Thanh Hóa có một số hiệu buôn lớn của người Hoa đã hoạt động liên tục từ những năm đầu của thế kỷ XX đến khi Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, thị xã phải thực hiện tiêu thổ kháng chiến, thì mới ngừng: như Tân Thành Vinh, Nhân Hoa Tường, Phúc Hưng, Phúc Ký, Cẩm Chân, v.v... Mỗi hiệu buôn đều thuê một số công nhân khuân vác, dịch vụ; cộng lại thành một số lượng công nhân đáng kể. Đó là chưa nói tới số công nhân làm cho các chủ cửa hàng Việt Nam buôn thóc gạo, thuốc bắc (Đông y), cho các nhà in Phạm Gia Mỹ, Trịnh Ngọc Pháp.

Số lượng thợ thủ công trong tỉnh cũng rất đông, có nhiều làng chuyên sản xuất một mặt hàng nhất định để trao đổi rộng rãi trong và ngoài tỉnh; chưa kể số lượng thợ thủ công ở thị xã Thanh Hóa không phải là ít, tập trung trong một số phố và chuyên sản xuất những mặt hàng nhất định (phố Thợ Thêu, phố Hàng Guốc, phố Hàng Lọng, v.v...) Thêm vào đó, nói tới cư dân Thanh Hóa chúng ta không thể không đề cập tới những người lao động của phường Thủy cơ sống trên sông nước, lấy thuyền làm nhà, chuyên sống về nghề đánh cá (6). Ngoài ra, trong hoàn cảnh, một nước nông nghiệp như nước ta, khi nghiên cứu về quá trình tập hợp buổi đầu của đội ngũ công nhân chúng ta phải kể thêm số công nhân nông nghiệp lưu động giữa nông thôn và thành thị, số công nhân tuyển mộ tạm thời đi làm đường xá từ những năm đầu thế kỷ XX ở nước ta... Về các xí nghiệp tư bản Pháp ở Thanh Hóa, các tác giả không nhắc tới hãng độc quyền rượu Phôngten (Fontaine) của chúng nằm ngay trên hữu ngạn sông Mã, sát cầu Hàm Rồng. Các tác giả đã chú ý trình bày về sự phát triển hệ thống đường giao thông vận tải của Thanh Hóa từ những năm đầu thế kỷ này, bao gồm các khâu tu bổ và xây dựng đường bộ, một số tuyến đường chiến lược, đường thủy, cầu cống, đường sắt; từ đó khẳng định: «Chỉ trong một thời gian ngắn ở Thanh Hóa đã xuất hiện những phương tiện giao thông cơ giới. Đường sắt trở thành phương tiện giao thông tiện nhất» (tr. 11). Sau đó các tác giả còn so sánh khối lượng vận chuyển trung bình hàng năm bằng đường sông và đường sắt từ năm 1924 đến năm 1926, thống kê số lượng hành khách lên xuống ở 10 ga xe lửa trong tỉnh và thu nhập hàng năm trong ba giai đoạn 1912 – 1916, 1917 – 1921, 1922 – 1926 (tr. 11 – 12). Thế nhưng chúng tôi vẫn thấy thiếu một số liệu rất quan trọng đối với việc hình thành đội ngũ công nhân Thanh Hóa, đó là số lượng công nhân phục vụ trên tuyến đường sắt chạy qua tỉnh dài 105 km (bao gồm số công nhân làm việc tại các ga chính, ga phụ, như bẻ ghi, kiểm tra, bảo dưỡng cầu đường, bốc vác ở nhà ga và các kho, v v...). Trong bảng thống kê tình hình đội ngũ công nhân Thanh Hóa từ năm 1925 đến năm 1930 (tr. 25) chúng tôi không thấy có số liệu công nhân đường sắt, mà chỉ nhắc tới số liệu công nhân làm việc tại ga-ra ôtô S.T.A.I, vẻn vẹn chỉ có 15 người (trong đó có 9 kỹ thuật).

Một vấn đề nữa là khi nghiên cứu về sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam nói chung và của đội ngũ công nhân Thanh Hóa nói

riêng, chúng ta cần xuất phát từ những điều kiện cụ thể của Việt Nam và của Thanh Hóa để nhận định, đánh giá. Về điểm này, các tác giả đã có ý kiến xác đáng: «Là một bộ phận của giai cấp công nhân Việt Nam giai cấp công nhân Thanh Hóa có đầy đủ tính chất của giai cấp công nhân hiện đại. Song giai cấp công nhân Thanh Hóa còn có những nét riêng do hoàn cảnh lịch sử và các ngành kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa ở trong tỉnh chi phối: ra đời muộn, sống không tập trung, số lượng không nhiều, công nhân kỹ thuật ít, đại bộ phận là công nhân «ăn công làm khoán» theo thời vụ, công nhân bán chuyên nghiệp và công nhân nông nghiệp, nguồn gốc từ nông dân, cơ cấu đội ngũ không ổn định, mang nặng tư tưởng nông dân» (tr. 25). Nhưng khi trình bày các tác giả lại không nhắc tới một số bộ phận công nhân gắn liền với quá trình hình thành phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa dưới hình thái thực dân của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Thanh Hóa. Chính vì vậy mà người đọc chưa thấy rõ những đặc điểm của việc hình thành đội ngũ công nhân Thanh Hóa. Tất nhiên chúng ta phải khẳng định rằng trọng sự tập hợp và hình thành đội ngũ công nhân của cả nước hay ở một địa phương thì bộ phận đầu tiên giữ vai trò trung tâm, nòng cốt của giai cấp công nhân phải là công nhân kỹ thuật chuyên nghiệp; họ trực tiếp làm việc trong các cơ sở kinh doanh tư bản chủ nghĩa, trong công việc hàng ngày họ phải tiếp xúc với máy móc hiện đại và bị tư bản Pháp bóc lột lao động thặng dư. Nếu không có sự tồn tại của bộ phận công nhân này — dù số lượng còn nhỏ bé — thì mặc dù số lượng công nhân ở những bộ phận khác có đông đảo bao nhiêu cũng không thể cố kết lại thành một khối vững chắc được. Sự tồn tại của những bộ phận công nhân khác chỉ có tác dụng bổ sung, củng cố cho đội ngũ công nhân đang hình thành, để trên cơ sở đó khi đội ngũ công nhân kỹ thuật chuyên nghiệp đã phát triển tương đối khá và kết hợp chặt chẽ được với các bộ phận công nhân khác thì giai cấp công nhân Việt Nam, cũng như đội ngũ công nhân Thanh Hóa mới có điều kiện ra đời.

Một vấn đề quan trọng khác gắn liền với quá trình tập hợp và phát triển đội ngũ công nhân Thanh Hóa là phong trào đấu tranh của đội ngũ này. Cuốn «Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa» đã dành phần lớn số trang của cuốn sách để giới thiệu khá đầy đủ về phong trào đấu tranh của công nhân Thanh Hóa từ trước khi có Đảng (1930) đến kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi (1953). Các tác giả cũng chú ý giới thiệu và phân tích những nét chủ yếu về sự du nhập chủ nghĩa Mác — Lênin vào Thanh Hóa từ cuối năm 1925 với những hoạt động đầu tiên của đồng chí Lê Hữu Lập sau khi đồng chí học xong lớp huấn luyện chính trị do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc mở tại Quảng Châu (Trung Quốc), được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên cách mạng mạng đồng chí Hội và được cử về quê hương tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, cách mạng. Đặc biệt là các tác giả đã nhấn mạnh tới ý nghĩa to lớn của sự kiện ngày 3-2-1930 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam. Chỉ 4 tháng sau ngày thành lập Đảng, ở Thanh Hóa đã thành lập được ba chi bộ cộng sản: chi bộ Hàm Hạ (Đông Sơn) (tháng 6-1930), chi bộ Phúc Lộc (Thiệu Hóa) và chi bộ Thọ Xuân (tháng 7-1930). Rồi đến ngày 29-7-1930 Đảng bộ Thanh Hóa ra đời «mở ra một bước ngoặt cho phong trào cách mạng ở tỉnh ta. Từ đây giai cấp công nhân trong tỉnh, thông qua chính đảng của mình đã thực sự là người tổ chức, lãnh đạo mọi thắng lợi ở địa phương» (tr. 29 — 30) Và mở đầu cho thời kỳ đấu tranh mới ấy là công nhân đồn điền của tư bản Pháp ở Vạn Lại (Thọ Xuân) tham gia rải truyền đơn nhân ngày Quốc tế chống chiến tranh 1 — 8 do Tỉnh ủy tổ chức. Rõ ràng là chúng ta có thể lấy cuộc đấu tranh này làm cái mốc lớn đánh dấu bước chuyển biến trong phong trào công nhân Thanh Hóa, vì từ ngay mục tiêu chính trị đã xuất hiện trong phong trào công nhân. Đáng tiếc là việc trình bày sự phát triển của phong trào công nhân Thanh Hóa chưa được các tác giả đặt vào trong sự phát triển chung của phong trào công nhân của cả nước, điều đó làm cho những đặc điểm phát triển của phong trào công nhân Thanh Hóa không có điều kiện bộc lộ rõ rệt. Ví như khi đề cập tới cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền Vạn Lại (tháng 8-1930), nếu các tác giả có sự liên hệ và sự so sánh với cuộc bãi công của công nhân sở đóng tàu Ba Son ở cảng Sài Gòn (8-1925) thì người đọc sẽ nhận thấy cụ thể hơn những đặc điểm phát triển của phong trào công nhân Thanh Hóa, bước chuyển biến từ «tự phát» lên «tự giác» của phong trào công nhân ở đây so với phong trào công nhân của cả nước.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào công nhân và hoạt động công đoàn của Thanh Hóa từ sau sự kiện lịch sử Vạn Lại ngày càng tiến tới và thông qua đó đội ngũ công nhân trong tỉnh đã góp phần to lớn, xứng đáng vào những thắng lợi chung của cách mạng trước kia và hiện nay. Đó là những thu hoạch lớn của chúng tôi sau khi đọc xong

cuốn « Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa.

Cuối cùng, chúng tôi thấy cần phải đính chính một vài sai sót về nhân danh, địa danh được nêu lên trong cuốn sách. Thí dụ, ở trang 77 có nói tới ấp Nguyễn Văn Ngọc, đúng ra đó là ấp của tên đại địa chủ kiêm tư sản mại bản Nguyễn Hữu Ngọc. Hai cha con Nguyễn Hữu Tiệp và Nguyễn Hữu Ngọc ở ngoài Bắc vào xây dựng cơ nghiệp ở Thanh Hóa từ những năm đầu thế kỷ XX.

Ở trang 70, có nhắc tới tổ chức phản cách mạng Đại Việt do Hường Trác cầm đầu, đúng ra là tên Nguyễn Trác được triều đình bù nhìn Huế phong chức Hồng lô.

Ở trang 65, khi nói về cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8-1945 ở huyện Hà Trung, các tác giả đã nhắc lầm tên viên Tri huyện Quảng Xương!

Trên đây là một số ý kiến của chúng tôi muốn đóng góp với tập thể tác giả cuốn « Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa » (Từ khi hình thành đến tháng 7-1954) (Sơ thảo). Chúng tôi hy vọng rằng trong lần tái bản sau, các tác giả sẽ khắc phục được những khuyết, nhược điểm của lần này để cuốn sách được hoàn chỉnh, phong phú hơn.

Tháng 1-1984

Chú thích

(1) Liên hiệp Công đoàn Thanh Hóa – « Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa ». Nhà xuất bản Thanh Hóa, 1983, 118 tr, khổ 13×19.

(2) Lênin « Toàn tập », tập 25, (bản tiếng Việt)

(3) Ban Sử Liên hiệp công đoàn Thanh Hóa với sự tham gia của đồng chí Nguyễn Trọng Côn, chuyên viên Ban Sử Tổng Công đoàn Việt Nam.

(4) « Văn kiện Đảng », 1945, tập I, (Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà nội, 1978). « Văn kiện Đảng về công tác vận động công nhân », tập I, (Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội, 1974); « Năm mươi năm hoạt động của Đảng bộ Thanh Hóa », (Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Thanh Hóa; Nhà xuất bản Thanh Hóa, 1980). Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thanh Hóa (tháng 2-1948); Nghị quyết Đại hội Công đoàn tỉnh lần thứ 4 (1951). Hồi ký: « Chiến khu Ngọc Trạo 1941 », Vươn tới cao trào », tập II (Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Thanh Hóa xuất bản, 1977). Báo chí cách mạng: « Đuổi giặc nước ».

(5) « Tỉnh Thanh Hóa » (« La province de Thanh Hóa ») Rô-bơ-canh (Charles Robequain), Hà Nội, 1919.

« Niên giám thống kê » từ năm 1925 đến năm 1930 (« Annuaire statistique » de 1925–1930).

Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 11-10-1936.

Công ăn của Chánh mật thám tỉnh Thanh Hóa, các ngày 15-6-1942, 15-6-1943.

Đông Pháp thời báo, số ra ngày 31-7-1931, 4-8-1931, 1-10-1931,..

(6) Tổng Thủy cơ gồm 13 làng với số dân theo sổ bộ nộp thuế là 330 người (theo sách « Tỉnh Thanh Hóa » của H. Le Breton, Tạp chí Đông Dương, Hà Nội 1918).

THÔNG TIN

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG CÁC MÁC ĐẾN TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ HIỆN TẠI»

NHẬN lời mời của Hiệp hội Xô viết các khoa học chính trị và được sự đồng ý của Nhà nước ta, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam đã đi dự Hội nghị khoa học bàn tròn ở Xu khu mi, Liên Xô, với chủ đề: ảnh hưởng của tư tưởng Các Mác đến tư tưởng chính trị hiện tại, từ 31 tháng 10 đến 3 tháng 11 năm 1983.

Với gần 50 báo cáo, tham luận, Hội nghị đã thảo luận xung quanh luận cương 24 điểm do Chủ tịch Hiệp hội, Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô — Xăcnađarốp đề ra. Hội nghị đã phân tích một cách toàn diện ảnh hưởng của tư tưởng C. Mác đến các khoa học chính trị hiện tại, khẳng định Mác và Ăng ghen không chỉ là người đặt nền móng cho chủ nghĩa xã hội khoa học nói chung mà còn là người đặt nền móng cho khoa học chính trị mác xít, khẳng định thắng lợi của ngành khoa học này trong mấy thập kỷ qua, nêu ra những nhiệm vụ mới cần phải chú trọng trong tình hình hiện nay, và vấn đề phương pháp luận mác xít trong nhận thức, phân tích các sự kiện chính trị trước mắt. Hội nghị vạch rõ nhiệm vụ trung tâm của chúng ta hiện nay là phải đấu tranh ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân, phải lấy việc bảo vệ hòa bình là mục tiêu chính của đường lối chính trị đối ngoại của mỗi nhà nước cách mạng.

Đại biểu Việt Nam đã tham luận về «Ảnh hưởng của tư tưởng Các Mác đến tư tưởng chính trị ở các nước châu Á», chú ý tới các nước đang phát triển, và nhấn mạnh tới vai trò của các Nhà nước Việt Nam, Lào, Campuchia trong việc phát triển khoa học chính trị mác xít trong quá trình đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội và góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình, ổn định ở Đông Nam châu Á và trên toàn thế giới.

P. V

HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGÀNH

NHẰM chuẩn bị biên soạn lịch sử của địa phương, vừa qua Thành ủy Hải Phòng và Tỉnh ủy Bắc Thái đã mời một đoàn cán bộ của Viện Sử học do đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học lãnh đạo về thăm và làm việc. Sau đó Thành ủy Hải phòng và Tỉnh ủy Bắc Thái đã ra Quyết nghị thành lập bộ phận nghiên cứu và biên soạn lịch sử của địa phương. Trong thời gian ở thăm và làm việc tại Hải Phòng, Bắc Thái, Đoàn cũng tiếp xúc với Ban Lãnh đạo của Liên hiệp Công đoàn Hải Phòng, của các cơ sở sản xuất như Nhà máy xi măng Hải Phòng, Nông trường Thành Tô (Hải Phòng), v.v...; với Ban lãnh đạo của các ngành giao thông vận tải, thương nghiệp, khu Gang thép Thái Nguyên, Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, Huyện ủy Định Hóa, v.v... của Bắc Thái.

Đoàn hứa sẽ tích cực giúp đỡ các địa phương các ngành và các cơ sở sản xuất nói trên về những kinh nghiệm tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn lịch sử, nhất là về phương pháp luận và phương pháp cụ thể: để các địa phương, các ngành, các cơ sở có thể nhanh chóng triển khai công tác của mình.

Ban Lịch sử Tổng Công đoàn Việt Nam, Phòng khoa học của Bộ Nội vụ đã phối hợp với Viện Lịch sử Đảng Trung ương và Ban Lịch sử địa phương—chuyên ngành của Viện Sử học đã mở lớp tập huấn cho các Ban Nghiên cứu lịch sử của Liên hiệp Công đoàn Hải Phòng, Liên hiệp Công đoàn Nghệ Tĩnh và ngành Công an, về phương pháp luận và phương pháp cụ thể của khoa học lịch sử, về vai trò của chi bộ Đảng trong xí nghiệp, về những nội dung chính của một cuốn lịch sử xí nghiệp.

P. V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC SỬ LIỆU VỀ THỜI KỲ HAI BÀ TRƯNG (LẦN THỨ HAI)

TIẾP theo Hội nghị Khoa học sử liệu về thời kỳ Hai Bà Trưng lần thứ nhất (22-3-1983), ngày 6-3-1984 Viện Thông tin Khoa học xã hội thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội nghị khoa học lần thứ hai về đề tài này, với 18 bản báo cáo khoa học được gửi đến tham gia Hội nghị.

Phòng Khoa học Lịch sử thuộc Viện Thông tin Khoa học xã hội trình bày bản báo cáo: « Tình hình công tác sử liệu về thời kỳ Hai Bà Trưng. Kết quả và triển vọng », điểm lại một cách có hệ thống hoạt động sử liệu về thời kỳ Hai Bà Trưng từ Hội thảo khoa học vào tháng 3-1982 đến nay, về các mặt tổ chức, chỉ đạo, đội ngũ cán bộ nghiên cứu tham gia và những kết quả đã thu được.

Những kết quả hoạt động trong 3 năm qua có nhiều, nhưng tập trung vào hai nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thống nhất được về mặt lý luận nhận thức rằng có những nguồn sử liệu về thời kỳ Hai Bà Trưng có thể khai thác được, và nêu ra những biện pháp khai thác, xử lý những nguồn tư liệu này.

2. Bước đầu làm sáng tỏ được một số nguồn sử liệu còn ẩn giấu trong di tích chữ viết, hiện vật khảo cổ, tài liệu dân tộc học, tài liệu ngôn ngữ học, tài liệu dân gian, tài liệu khoa học tự nhiên và kỹ thuật có liên quan đến thời kỳ này.

Tiếp theo, các tác giả đã đọc những bản báo cáo khoa học, tập trung vào việc nghiên cứu những loại hình sử liệu chính sau đây:

1. **Về cổ địa lý — thủy văn.** Thông qua những tư liệu thu thập, hệ thống hóa được về cổ địa lý — thủy văn của đồng bằng Bắc Bộ, có đối chiếu, so sánh với những ghi chép trong thư tịch cổ; các tác giả đã bước đầu tìm được con sông chảy qua huyện Khúc Dương (sông Khúc Giang) và hệ thống sông Ngân, sông Uất; cũng như nêu lên về quá trình hình thành đồng bằng sông Hồng vào giai đoạn cuối của nó và giới hạn của đồng bằng này vào khoảng đầu Công nguyên (có thể lấy tuyến Yên Khánh (Hà Nam Ninh) — Thủy Nguyên (Hải Phòng) làm chuẩn).

2. **Về hiện vật khảo cổ.** Bằng cách sưu tầm, hệ thống hóa, so sánh, đối chiếu các di chỉ khảo cổ học có niên đại trước và sau Công nguyên (chủ yếu là các loại hình mộ táng), các di tích, các mẫu lúa, ...với những tư liệu thư tịch cổ: các tác giả đã chứng minh rằng những hiện vật khảo cổ học về thời kỳ Hai Bà Trưng đều thuộc hai nhóm hiện vật văn hóa Đông Sơn và văn hóa Hán; rằng người Việt cổ đã có kỹ thuật xây dựng thành ngay từ trước khi bọn phong kiến Hán sang xâm lược nước ta và kỹ thuật này vẫn phát triển vào đầu Công nguyên, kể cả thời kỳ Hai Bà Trưng; rằng nhà Hán đã thay đổi hẳn chính sách xâm lược và chính sách đồng hóa của chúng đối với nước ta trước và sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng; rằng cư dân Lạc Việt đã có một nền kinh tế trồng lúa nước từ rất lâu đời và họ đã biết thuần hóa, phát triển, chuyển hóa nhiều giống lúa gieo trồng trên địa bàn của họ.

3. **Về ngôn ngữ địa danh cổ.** Căn cứ vào những địa danh cổ hoặc những địa danh hành chính cổ đã bị Hán hóa; các tác giả đã nêu ra một số ý kiến về phạm vi lãnh thổ, cộng đồng dân cư, truyền thống dân tộc của nước ta trong thời kỳ Hai Bà Trưng; cũng như đã bóc dần những yếu tố Hán hóa của địa danh hành chính cổ để phục nguyên một số yếu tố Việt cổ trong những địa danh này đã xuất hiện ngay từ thuở dựng nước đầu tiên của chúng ta.

4. **Về tư liệu thư tịch cổ và tư liệu dân gian.** Trong loại hình tư liệu này, các tác giả đã cố gắng sưu tầm, hệ thống hóa so sánh, đối chiếu, giám định giữa tư liệu ghi chép trong thư tịch cổ với tư liệu dân gian có liên quan đến thời kỳ Hai Bà Trưng: để tìm hiểu sâu thêm về một số mặt của thời kỳ lịch sử này như: về những tướng lĩnh của Hai Bà Trưng ở Hải Hưng, Thái Bình; về căn cứ khởi nghĩa — kháng chiến của nghĩa quân, ở vùng đất phía đông tỉnh Hải Hưng tiếp giáp với thành phố Hải Phòng; về hoạt động, tổ chức của thủy quân Hai Bà Trưng và những trận thủy chiến có khả năng thực tế đã xảy ra giữa nghĩa quân Việt Nam với quân xâm lược Hán ở đồng bằng Bắc Bộ trong cuộc khởi nghĩa—kháng chiến của Hai Bà;...

Ngoài ra, báo cáo « Những hiện vật có ký hiệu chữ viết thuộc các thế kỷ trước và sau Công nguyên » căn cứ vào 5 hiện vật mới tìm thấy có ký hiệu chữ viết (chừng 20 ký hiệu) đã mạnh dạn nêu lên nhận xét bước đầu: có khả năng đã tồn tại chữ viết của người Việt cổ cho đến thời kỳ Hai Bà Trưng.

Giáo sư Tiến sĩ Phạm Huy Thông, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã kết thúc Hội nghị.

P. V.

SUMMARIES

The building of the material and technical basis of socialism in the conditions of war in Vietnam (1955 - 1975).

VĂN TẠO - NGUYỄN HỮU ĐẠO

Could socialism be built in a small country with a dense population in wartime? Could the capitalist stage of development be side-stepped? How do we advance to socialism? The authors holds that we have gained considerable successes in building the material and technical basis of socialism, and we indebt for those successes to the leadership of the Party, the revolutionary enthusiasm, and the solidarity of the socialist community and the progressive mankind.

Some remarks on land ownership in the Đồng Nai — Gia Định area in the first half of the XIX century.

HUỲNH LỨA

The paper brings to our notice the factors that have some influence on the establishment of land ownership in Cochinchina in the early XIX century, and the various types of land ownership that have existed. In conclusion, it makes some remarks on the particularities of land ownership.

There exists a Vietnamese nation, a socialist Vietnamese nation.

ĐẶNG NGHIÊM VẠN

Based on theoretical considerations and historical facts, the author maintains that the Vietnamese nation has come into being prior to the existence of capitalism, and a socialist Vietnamese nation is now forming. He rejects the replacement of the term « Vietnamese nation » by « Vietnamese people », and does not accept the term « socialist Vietnamese people » in place of « socialist Vietnamese nation ».

The Hà Âm — Hà Dương insurgency in the province of Kiên Giang.

NGUYỄN PHAN QUANG

This is one of the great insurgencies of the Nam Bộ nationalities against the Nguyễn dynasty — in the early reign of Thiệu Trị. From their bases at Hà Âm — Hà Dương, the insurgents, joining with those of Thất Sơn, have stormed several positions of imperial troops in the Hà Châu district, menaced the Hà Tiên citadel, built up their bases of operation in the Rạch Giá and Rạch Sỏi areas, and dealt deadly blows at the enemies.

Ancient currency under the Thiệu Trị reign

ĐỖ VĂN NINH

After examining 108 species of coins put into circulation during seven years of Thiệu Trị reign, the author comes to the conclusion that the social production in this period still restricts itself to a simple goods production.

Huỳnh Thúc Kháng, a lettered patriot (1876—1947).

CHƯƠNG THÂU

The author inquires into the personality and the patriotism of Huỳnh Thúc Kháng, an incarnation of the persevering struggle for the people. Huỳnh Thúc Kháng has taken an active part in the revolution and has contributed largely to the building of the country.

Lương Thế Vinh, an outstanding talent of our nation in the XV century

BÙI VĂN TAM

Lương Thế Vinh is a man of great talent and of high repute (Lê Quý Đôn). His scientific, literary and artistic achievements have contributed handsomely to the evolution of ou- national culture. His probity and righteousness command the respect of all his contemporar ries. The whole life of Lương Thế Vinh is dedicated to the welfare of the people and the prosperity of the country.

The historical pages of the invasions made by feudal China

NGUYỄN GIA PHU

Chauvinism and expansionism are two typical features of feudal China. Its neighbouring countries have successively been victims of the invasions undertaken by various Chinese dynasties: Tsin, Han, Tang, Sung, Yuan, a Ming and Ching. Our country, through its history, has repeatedly been overrun by invading troops from the North, and has inflicted heavy losses upon enemy forces. In 1979, the « People's Republic of China » once again incurs a severe punishment in its aggressive acts against Vietnam.

Nhân đọc bài: «Cuộc kháng chiến...

(Tiếp theo trang 87)

(3) Đến năm 1885 ở Nam Kỳ chỉ còn có những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Phạm Văn Hớn (Quản Hớn), Nguyễn Văn Bường (Đề Bường) tại Bà Điểm — Hóc Môn.

Trước sự đàn áp dã man của giặc Pháp, những cuộc khởi nghĩa này đều tan rã dần để chuyển sang một hình thái đấu tranh mới là Hội kín với những hoạt động khá sôi nổi trong thời kỳ 1911 — 1916. Về thực chất, Hội kín là các tổ chức yêu nước bí mật của nông dân miền Nam trước khi giai cấp vô sản Việt Nam chính thức lãnh đạo cách mạng ở nước ta.

(4) Có một số thủ lãnh nghĩa quân đã rút vào miền núi và tiếp tục chiến đấu như Phạm Toản đến năm 1890 mới mất, hoặc Ba Su đến đầu năm 1892 mới bị bắt.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 2 (215)
III – IV
1984

MỤC LỤC

VĂN TẠO
NGUYỄN HỮU ĐẠO – Công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có chiến tranh ở Việt Nam (1955 – 1975). 1

HUỲNH LỨA – Mấy nhận xét về cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai–Gia Định (Nam bộ cũ) vào nửa cuối thế kỷ XIX. 14

ĐẶNG NGHIÊM VẠN – Có một dân tộc Việt Nam. Có một dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. 28

NGUYỄN PHAN QUANG – Khởi nghĩa ở Hà Âm–Hà Dương tỉnh Kiên Giang (1841–1842). 38

ĐỖ VĂN NINH – Tiền cổ thời Thiệu Trị. 45

CHƯƠNG THÂU – Huỳnh Thúc Kháng, nhà sĩ phu yêu nước (1876–1947). 56

BÙI VĂN TAM – Lương Thế Vinh, một nhân tài xuất sắc của dân tộc hồi thế kỷ XV. 67

NGUYỄN GIA PHU – Những trang sử xâm lược của Trung Quốc dưới thời phong kiến. 75

Trao đổi ý kiến

ĐINH XUÂN LÂM – Nhân đọc bài « Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định – Phú yên 1885–1887 theo những nguồn tài liệu Pháp ». 83

Đọc sách

NHUẬN CHI – « Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa. 88

Thông tin

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 2 (215)
III – IV
1984

CONTENTS

Văn Tạo **Nguyễn Hữu Đạo**	– The building of the material and technical basis of socialism in the conditions of war in Vietnam (1955 – 1975)	1
Huỳnh Lứa	– Some remarks on land ownership in the Đồng Nai – Gia Định (former Nam Bộ) area in the first half of the XIX century	14
Đặng Nghiêm Vạn	– There exists a Vietnamese nation. A socialist Vietnamese nation	28
Nguyễn Phan Quang	– The Hà Âm – Hà Dương insurgency in the province of Kiên Giang (1841 – 1842)	38
Đỗ Văn Ninh	– Ancient currency under the Thiệu Trị reign	45
Chương Thâu	– Huỳnh Thúc Kháng – A lettered patriot (1876–1947)	56
Bùi Văn Tam	– Lương Thế Vinh, an outstanding talent of our nation in the XV century	67
Nguyễn Gia Phu	– The historical pages of the invasions made by feudal China	75
	EXCHANGE OF OPINIONS	
Đinh Xuân Lâm	– About the article: « The national resistance at Phú Yên – Bình Định in the 1885 – 1887 period and its repression by French colonialism »	83
	BOOKS REVIEWS	
Nhuận Chi	– « History of the working-class movement and the trade-union activities of Thanh Hóa »	88
	INFORMATIONS	

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ
ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам, главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 2 (215)
III – IV
1984

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО НГУЕН ХЫН ДАО	– Строительство материально – технической базы социализма во Вьетнаме в условиях войны (1955 – 1975 гг).	1
ХУИН ЛЫА	– Некоторые замечания о структуре земельной собственности в раионе Донгнаи – Задин в первой половине XIX В	14
ДАНГ НГИЕМ ВАН	– Есть вьетнамская нация, есть вьетнамская социалистическая нация	28
НГУЕН ФАН КУАНГ	– Востание в Хаам – Хазыонге провинции Киензанга (1841 – 1842 гг.)	38
ДО ВАН НИН	– Манета при династии Тхиеу Чи	45
ЧЫОНГ ТХАУ	– Хуин Тхук Ханг – патриотический интелигент (1876 – 1947 гг.)	56
БУЙ ВАН ТАМ	– Лыонг Тхе Вин – талантливый человек нашей страны в XV в.	67
НГУЕН ЗА ФУ	– История агрессии со стороны Китая при феодализме	75
	ОБМЕН МНЕМИЯМ	
ДИНЬ ЦУАН ЛАМ	– К статьи «Народное сопратиедение и его подавление французскими колонизагорами в Фунене и Биндине в 1885 – 1887 гг.	83
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
Нюан Ти	– «История рабочего движения и деятельности профсоюзов в тханхоа»	88
	ИНФОРМАЦИИ	

In tại nhà máy in Diên Hồng – Hà nội Chỉ số 12.437 Giá: 6,00 đ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3
(216)
1984

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ NHỮNG BÀI HỌC LỚN CỦA CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG XUÂN 1953 — 1954 MÀ ĐỈNH CAO LÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ*

HOÀNG VĂN THÁI

THẮNG lợi rực rỡ của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã có ý nghĩa quyết định đối với cục diện quân sự và chính trị trên toàn chiến trường Đông Dương, dẫn đến thành công của hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân 3 nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia đến thắng lợi vĩ đại. Thắng lợi đó kết thúc oanh liệt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đánh dấu một bước ngoặt lớn của cách mạng Việt Nam, giải phóng một nửa nước, mở đầu thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc nước ta; thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc lên một cao trào mới và làm tan rã từng mảng hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, làm sụp đổ chế độ thực dân cũ; đẩy mạnh thế tiến công của ba dòng thác cách mạng trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Ba mươi năm qua kể từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ, nhân dân ta tiếp tục giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, cùng nhân dân Lào và Cam-pu-chia anh em tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tiếp đó chúng ta lại đánh thắng hai cuộc chiến tranh chống tập đoàn phản động Bắc Kinh và tay sai ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, bước đầu làm thất bại âm mưu bành trướng, bá quyền của chúng. Ba nước trên bán đảo Đông Dương ngày nay đã được hoàn toàn độc lập và cùng đi lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ba mươi năm qua tình hình thế giới cũng đã có những biến đổi sâu sắc mà đặc điểm chủ yếu là: *sự suy yếu không gì cứu vãn nổi của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ; là sự lớn mạnh không ngừng của các nước xã hội chủ nghĩa mà Liên Xô làm trụ cột*; sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân tộc; sự phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân và nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa và phong trào bảo vệ hòa bình trên thế giới.

Riêng về mặt quân sự, cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ *là một thành công mẫu mực về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng của Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến.* Nó đánh dấu một bước phát triển sáng tạo nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại mới.

Lần đầu tiên trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, quân và dân ta đã tổ chức và thực hành thắng lợi rực rỡ *một cuộc tấn công chiến lược với quy mô toàn chiến trường trên cả 3 nước Đông Dương, mà điểm quyết chiến chiến lược là Điện Biên Phủ: lần đầu tiên chúng ta đã tổ chức và thực hiện một chiến dịch tiến công tiêu diệt xuất sắc, một chiến dịch lớn hiệp đồng binh chủng tiêu diệt gọn quân địch phòng ngự kiên cố trong một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất lúc bấy giờ đưa nghệ thuật quân sự Việt Nam phát triển lên một bước mới về chất.*

Sau 30 năm trên quan điểm lịch sử và phát triển, nhìn lại thắng lợi vẻ vang của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ, xin nêu lên một số suy nghĩ của những bài học lớn có tính quy luật về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh, chỉ đạo chiến lược, chiến dịch và chiến thuật của Đảng ta. Theo tôi những bài học đó cần được phát triển và nâng cao, nó vẫn có giá trị thực tiễn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trong giai đoạn cách mạng mới.

---

* Báo cáo của Đại tướng Hoàng Văn Thái tại Hội nghị «Kỷ niệm lần thứ 30 chiến thắng Điện Biên Phủ» do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức.

Một là: *nghệ thuật nắm vững tư tưởng chiến lược tiến công, phát huy quyền chủ động tiến công chiến lược, buộc địch phải hành động theo ý định của ta, phá tan âm mưu giành lại quyền chủ động của địch.*

Trong chiến tranh giành và giữ quyền chủ động tấn công trên chiến trường là vấn đề cực kỳ quan trọng. Ai nắm quyền chủ động và biết phát huy quyền chủ động đó trong quá trình chiến tranh, làm thất bại từng âm mưu chiến lược của đối phương, buộc đối phương phải hành động theo ý định của mình thì người đó giành thắng lợi. Muốn vậy phải có tư tưởng tấn công, dám đánh và biết đánh.

Giữ vững và phát huy quyền chủ động tấn công không nhất định thuộc về bên có ưu thế quân số và trang bị. Trong cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp của nhân dân ta suốt từ năm 1946 cho đến Đông Xuân năm 1953 – 1954 Đảng ta đã quán triệt tư tưởng chiến lược tấn công phán đoán và đánh giá đúng từng âm mưu chiến lược của địch, đánh giá đúng so sánh lực lượng địch ta trong từng bước phát triển nhất là ở những bước chuyển biến lớn của cuộc chiến tranh, cho nên ngay từ đầu cuộc kháng chiến tuy quân đội ta còn rất non trẻ, trang bị thô sơ, nhưng để giữ vững nền độc lập tự do, giữ vững thành quả của cách mạng tháng Tám, Đảng ta đã phát động toàn dân đứng lên kháng chiến vào ngày 19/12/1946.

Thu đông 1947 địch tấn công lớn lên Việt Bắc với ý định tiêu diệt cơ quan đầu não và lực lượng kháng chiến hòng thực hiện âm mưu chiến lược «đánh nhanh thắng nhanh» nhưng đã bị lực lượng vũ trang và nhân dân ta tiến hành chiến tranh nhân dân rộng rãi, phản công đánh bại chiến lược của địch buộc chúng phải đánh lâu dài với ta.

Trong những năm 1948 – 1949 và đầu 1950 địch mở rộng chiếm đóng đồng bằng Bắc Bộ, thực hiện chính sách bình định, lập ngụy quân ngụy quyền với âm mưu «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt» Ta đã chủ động phân tán bộ đội chủ lực thành các đại đội độc lập và tiểu đoàn tập trung phát động nhân dân vùng sau lưng địch mở rộng chiến tranh du kích «biến hậu phương địch thành tiền phương của ta». Khi phong trào chiến tranh du kích đã lên cao, lực lượng vũ trang phát triển thêm, ta lại tập trung xây dựng thành các đại đoàn chủ lực. Cuối năm 1950 ta chủ động mở chiến dịch Biên giới tiêu diệt từng chiến đoàn địch dành thắng lợi lớn. Buộc địch lấn vào thế bị động phòng ngự chiến lược. Tiếp sau đó chúng ta mở các chiến dịch tấn công ở Trung du, đường 18 Hà Nam Ninh. Cuối năm 1951 địch tăng quân, đổi hướng tấn công ra Hòa Bình nhằm giành lại quyền chủ động chiến lược, chúng ta đã phản công và tấn công trên cả hai hướng: chính diện và sau lưng địch, mở rộng các vùng du kích, đánh bại âm mưu chiếm đóng Hòa Bình buộc địch càng lâm vào thế bị động hơn.

Đông Xuân năm 1952 – 1953 phát huy quyền chủ động, chúng ta mở chiến dịch giải phóng vùng Tây Bắc và Thượng Lào. Vào Đông Xuân 1953 – 1954 lực lượng vũ trang ta đã lớn mạnh vượt bậc. Được đế quốc Mỹ tăng cường viện trợ và ngày càng can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương, thực dân Pháp đã cử tướng Na-va sang Đông Dương với âm mưu chiến lược mới là cố dành lại quyền chủ động chiến lược trên chiến trường Đông Dương trong vòng 18 tháng. *Điểm trung tâm của kế hoạch Na-va là tăng thêm quân từ Pháp sang, rút GM. 100 từ Nam Triều Tiên về, ra sức phát triển ngụy quân, tập trung binh lực nhất là quân Âu Phi, xây dựng cho kỳ được khối cơ động mạnh để đối phó* thắng lợi với các cuộc tấn công chiến lược của quân dân ta và chuyển sang mở những cuộc tấn công lớn nhằm tiêu diệt chủ lực ta và chiếm lấy những vùng đất đai tự do của ta. *Còn điểm cốt yếu trong kế hoạch Đông Xuân của ta là tạo ra mọi điều kiện, sử dụng mọi biện pháp để giữ vững và phát triển quyền chủ động tấn công chiến lược, kiên quyết buộc địch phải phân tán lực lượng, phá vỡ khối cơ động tập trung của chúng, điều từng bộ phận chủ lực của chúng đến* những hướng khác nhau rồi chọn những hướng thuận lợi mà tiêu diệt chúng. Chúng ta đã buộc quân địch phải đánh theo cách đánh mà ta đã lựa chọn, trên chiến trường ta đã chuẩn bị, bắt chúng phải đánh theo ý định tác chiến của ta từ đó mà dập tan âm mưu giành lại quyền chủ động của địch.

Địch tập trung lực lượng lớn: 47% tổng số binh lực 130/284 tiểu đoàn trong đó có 44 tiểu đoàn cơ động chiến lược tức 52% tổng số lực lượng cơ động trên toàn chiến trường Đông Dương (44/84) ở đồng bằng Bắc bộ để uy hiếp vùng tự do của ta, nhưng ta không đánh lớn ở đồng bằng, không phân tán lực lượng để bảo vệ vùng tự do một cách bị động mà lại tập trung binh lực tiến công lên hướng Tây Bắc, buộc địch phải vội vã mở cuộc hành quân ngoài dự kiến, cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ và ngày càng sa lầy ở đó. Ta cùng với quân đội cách mạng nhân dân Lào phối hợp mở cuộc tiến công vào hướng Trung Lào, tiêu diệt địch, giải phóng thị xã Thà khẹt, phát triển về hướng đường 9, Savanekhet buộc địch phải gấp rút điều

lực lượng từ đồng bằng Bắc Bộ và các chiến trường khác lên tăng viện và cụm lại, tại Sê-nô. Trong khi địch bắt đầu mở cuộc tiến công vào vùng tự do Liên khu 5, chúng ta lại tập trung phần lớn chủ lực của Liên khu mở chiến dịch tiến công Bắc Tây Nguyên giải phóng tỉnh Công tum, uy hiếp Plây-cu buộc quân địch phải tăng thêm lực lượng về Plây-cu và một số điểm nam Tây Nguyên, bỏ dở cuộc hành binh đánh chiếm vùng tự do khu 5.

Để chuẩn bị và tạo đủ điều kiện đánh Điện Biên Phủ chắc thắng chúng ta đã cùng lực lượng bạn Lào mở cuộc tiến công vào hướng Thượng Lào đập vỡ tuyến phòng thủ lưu vực sông Nậm Hu, uy hiếp mạnh Luông-pra-băng buộc chúng phải rút bớt quân ở chiến trường khác để tăng thêm lực lượng giữ Luông-pra-băng và làm cho chiến trường Điện Biên Phủ bị cô lập.

Khi Điện Biên Phủ đã trở thành nơi địch tập trung lực lượng mạnh nhất: nắm chắc những điều kiện giành thắng lợi chúng ta đã *tập trung đại bộ phận chủ lực tinh nhuệ mở cuộc tiến công lớn vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược,* tổ chức và thực hành một chiến dịch tiến công tiêu diệt lớn xuất sắc, giành toàn thắng trong chiến dịch lịch sử này.

Rõ ràng trong nghệ thuật lãnh đạo chiến tranh, vấn đề đánh giá đúng địch, ta, đặc biệt việc phán đoán đúng từng âm mưu chiến lược của địch nhất là ở những bước ngoặt lớn là cực kỳ quan trọng. Có nắm vững và đánh giá đúng âm mưu chiến lược của địch mới có cơ sở vững chắc để phát huy quyền chủ động tiến công của ta, điều động quân địch theo ý mình và buộc chúng phải đánh theo cách đánh do ta lựa chọn, đập tan âm mưu giành lại quyền chủ động của chúng. Trong cuộc tiến công Đông Xuân 1953 — 1954 nghệ thuật chỉ đạo của Trung ương Đảng ta đã làm cho quân địch từ chỗ có ý định giành lại quyền chủ động tiến công chiến lược, đánh vùng tự do, phải bị động hoàn toàn và đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác; còn ta thì phát triển không ngừng thế chủ động tiến công trên nhiều hướng chiến lược tạo nên những điều kiện thuận lợi để *đánh những trận tiêu diệt trên từng chiến trường ta đã lựa chọn và chuẩn bị sẵn*: cuối cùng đánh trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ, buộc địch phải chịu thua, đi đến kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Bài học có tính quy luật về nghệ thuật nắm vững và phát huy quyền chủ động tiến công chiến lược đánh bại âm mưu giành lại quyền chủ động của địch đã được vận dụng rất sáng tạo qua các giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, nâng lên một trình độ cao hơn qua từng bước đánh thắng từng âm mưu chiến lược trong chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ. Cao trào nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy từ năm 1960 đến xuân hè 1965, kết hợp mở những chiến dịch tiến công của các trung đoàn chủ lực tiêu diệt từng chiến đoàn ngụy ở Bình-giã, Ba-gia, đã góp phần đánh bại chiến lược «chiến tranh đặc biệt» của địch.

Khi quân viễn chinh Mỹ và quân chư hầu vào tham chiến, đưa từ 20, 30, 40 rồi đến 60 vạn quân vào miền Nam mở rộng chiến tranh cục bộ với ý định chiến lược tiêu diệt và bình định hòng tiêu diệt lực lượng cách mạng, giành lại quyền chủ động chiến lược. Quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công, Đảng ta đã phát huy mạnh mẽ mọi lực lượng cách mạng, mọi hình thức đấu tranh, phát huy quyền chủ động tiến công chiến lược, căng địch ra, kìm chân chúng lại trên từng hướng chiến lược, buộc chúng phải đánh theo cách đánh của ta, liên tiếp đánh bại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô của địch trong hai năm 1966 — 1967. Cuộc tiến công và nổi dậy đồng loạt tết Mậu Thân đã đánh bại chiến lược «Chiến tranh cục bộ», buộc địch phải ngồi vào bàn đàm phán bốn bên ở Pa-ri, tạo bước ngoặt quyết định cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chủ trương «Phi Mỹ hóa» rồi «Việt Nam hóa» chiến tranh.

Tiếp đó là cuộc tấn công chiến lược mùa xuân 1972 đã phát triển thế chủ động tiến công trên cả ba chiến trường Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia. Địch lại ngoan cố mở cuộc tấn công chiến lược bằng B-52 trên miền Bắc định ép ta phải nhân nhượng chúng ở hội nghị Pa-ri. Chúng ta đã phá tan âm mưu đó bằng một trận «Điện Biên Phủ trên không», buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari về Việt Nam thực hiện mục tiêu «đánh cho Mỹ cút». Cuối cùng bằng cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân 1975 với đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân địch, thực hiện mục tiêu chiến lược «đánh cho ngụy nhào» giành toàn thắng cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại.

Ngày nay sau khi nước nhà đã hoàn toàn giải phóng, giành độc lập thống nhất trọn vẹn, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đảng ta đề ra hai nhiệm vụ chiến lược là: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Kẻ thù mới là bọn bành trướng bá quyền Trung

Quốc câu kết với đế quốc Mỹ và bọn phản động quốc tế âm mưu tấn công từ hai hướng hòng thôn tính ba nước Đông Dương. Phối hợp với lực lượng cách mạng Cam-pu-chia và lực lượng cách mạng Lào, chúng ta đã đánh bại chúng keo đầu. Nhưng bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc với tham vọng lớn, có quân đông, có tiềm lực kinh tế và quốc phòng, có nhiều âm mưu thủ đoạn thâm độc. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, để *luôn luôn giữ vững và phát huy quyền chủ động chiến lược đánh bại kẻ địch trong bất cứ tình huống nào chúng ta phải cảnh giác* cao độ, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chuẩn bị đầy đủ tinh thần cho nhân dân và quân đội sẵn sàng xả thân vì sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng kinh tế, kết hợp kinh tế với quốc phòng; xây dựng lực lượng vũ trang có quân thường trực và dự bị mạnh; chuẩn bị động viên thời chiến và nhanh chóng chuyển đất nước vào trạng thái thời chiến khi có chiến tranh xảy ra. Đây chính là đường lối quốc phòng toàn dân, đường lối xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và chuẩn bị đất nước để tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc của Đảng ta hiện nay. Chúng ta cần quán triệt sâu sắc trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân để không bị bất ngờ, để giành quyền chủ động chiến lược ngay từ đầu cuộc chiến tranh.

Đây chính là bài học về *thuật ngữ giành và giữ quyền chủ động trong chiến tranh. Là tư tưởng quân sự của Chủ tịch* Hồ-Chí Minh, Cha già của dân tộc đã đề ra trong bài thơ (Học đánh cờ): kiên quyết không ngừng thế tấn công. Bài học Đông Xuân 1953–1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ vẫn còn nguyên giá trị về lý luận và thực tiễn của nó.

Hai là: *Nghệ thuật kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích vùng sau lưng địch với phát triển chiến tranh chính quy, hình thành từng quả đấm mạnh đánh những đòn quyết định.*

Đây là bài học thành công nổi bật về nghệ thuật chỉ đạo chiến lược và sử dụng lực lượng vũ trang cách mạng của Đảng ta trong cuộc tấn công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954, tạo nên một thế trận rất hiểm của chiến tranh nhân dân.

Đảng ta đã nhiều lần phân tích: trong cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp cũng như đế quốc Mỹ sau này *một mâu thuẫn mà địch không thể nào khắc phục được* là mâu thuẫn giữa tập trung binh lực để tạo thành khối quân cơ động chiến lược với phân tán lực lượng ra khắp nơi để chiếm đóng đất đai, «bình định và giành dân». Vì thế quân chúng đông bao nhiêu cũng vẫn thấy thiếu.

Trong Đông Xuân 1953 – 1954 ta đẩy mạnh hoạt động chiến tranh du kích vùng sau lưng địch chính là đánh đòn rất hiểm vào chỗ yếu trí mạng của địch, khoét sâu mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa phân tán binh lực chiếm đóng đất đai bình định giành dân và tập trung quân thành lập khối cơ động chiến lược mạnh.

Cao trào chiến tranh du kích vùng sau lưng địch trong những năm 1953 – 1954 đã phát triển đến trình độ cao, nhiều hình thức phong phú: như đánh giao thông, đánh hậu cứ, đánh trong thành phố, đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị, phá tề trừ gian, làm binh vận không những của bộ đội địa phương, dân quân du kích mà của cả từng trung đoàn chủ lực đứng chân trên từng vùng địch tạm chiếm. Đó là một mặt trận tiến công cực kỳ lợi hại đã buộc địch phải căng mỏng ra và bị kìm chân lại tạo điều kiện rất thuận lợi cho các đơn vị chủ lực cơ động của ta trên các hướng tác chiến của cả nước và trên cả chiến trường Lào và Cam-pu-chia hình thành từng quả đấm mạnh, đánh những đòn tiêu diệt thắng lợi giòn giã. Chiến tranh du kích đã tiêu hao, tiêu diệt khoảng hai phần ba tổng số địch bị tiêu diệt trong Đông Xuân 1953 – 1954 (trong cuộc tấn công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 ta tiêu diệt trên 12 vạn địch thì chiến tranh du kích vùng sau lưng địch đã tiêu diệt và làm tan rã khoảng 8 vạn tên). Phát triển rộng rãi chiến tranh du kích là cách đánh có hiệu lực chiến lược lớn góp phần quyết định vào việc đánh bại kế hoạch Na-va.

Có thể nói đây là một điểm đặc sắc của nghệ thuật chỉ đạo tác chiến chiến lược của ta, một bài học lớn về phát huy cao độ sức mạnh của đấu tranh vũ trang cách mạng, của lực lượng vũ trang ba thứ quân, của lực lượng vũ trang và quần chúng cách mạng.

Phát triển kinh nghiệm chống Pháp, trong kháng chiến chống Mỹ quân và dân ta đã nâng lên đến trình độ cao nghệ thuật của chiến tranh nhân dân và nghệ thuật đấu tranh cách mạng như nghị quyết của Đại hội IV đã khái quát là: «sử dụng bạo lực cách mạng tổng hợp bao gồm lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành khởi nghĩa từng phần ở nông thôn và từ khởi nghĩa phát triển thành chiến tranh cách mạng. Kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao: kết hợp khởi nghĩa của quần chúng

với chiến tranh cách mạng, nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy; đánh địch trên cả ba vùng chiến lược: rừng núi, nông thôn đồng bằng và thành thị; đánh địch bằng cả ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận: kết hợp ba thứ quân: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích. Kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy; kết hợp đánh lớn, đánh vừa, đánh nhỏ; thực hiện làm chủ để tiêu diệt địch, tiêu diệt địch để làm chủ; đồng thời biết tạo thời cơ và nắm vững thời cơ mở những cuộc tiến công chiến lược làm thay đổi cục diện chiến tranh, tiến lên thực hiện tổng tiến công và nổi dậy đè bẹp quân địch giành thắng lợi cuối cùng».

Qua cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới phía Tây Nam và biên giới phía Bắc, nhất là biên giới phía Bắc chúng ta càng thấy nổi lên nghệ thuật kết hợp giữa lực lượng tiến hành chiến tranh tại chỗ với tác chiến của các binh đoàn chủ lực cơ động. Trong khi ta mới dùng lực lượng của địa phương và bộ phận chủ lực tại chỗ, chúng ta đã đánh bại cuộc tiến công chiến lược lớn của 60 vạn quân Trung Quốc và buộc địch phải rút lui.

Từ những kinh nghiệm có tính quy luật đó trong đường lối quân sự của Đảng hiện nay *đã khái quát thành phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc mà nội dung cơ bản là kết hợp giữa chiến tranh nhân dân địa phương với chiến tranh của các binh đoàn chủ lực cơ động.* Điều này nói lên rằng chúng ta cần nghiên cứu đề ra sức xây dựng khối chủ lực cơ động thật tinh nhuệ, thật mạnh làm nòng cốt, xây dựng lực lượng tại chỗ — bộ đội địa phương và dân quân tự vệ, xây dựng thôn xã chiến đấu xây dựng pháo đài quân sự huyện và sử dụng các phương thức tác chiến gắn bó chặt chẽ với nhau để tạo ra sức mạnh lớn. Đây cũng là vấn đề cần suy nghĩ về hướng vận dụng và nâng cao những kinh nghiệm cũ trong điều kiện mới của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Ba là: *Nghệ thuật tổ chức và phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân để giành toàn thắng cho một cuộc tiến công chiến lược và trận quyết chiến chiến lược cuối cùng, đánh bại nỗ lực quân sự lớn nhất của quân địch.*

Trong điều kiện của một nước đất không rộng lắm, người không đông lắm, nền kinh tế lạc hậu, cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo, trang bị vũ khí của lực lượng vũ trang còn thấp kém, phải đánh thắng một kẻ thù lớn mạnh, có nền kinh tế phát triển, có quân đội nhà nghề được trang bị hiện đại thì càng nổi lên bài học cơ bản nhất của thắng lợi Đông Xuân 1953 — 1954 với đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ là *bài học tạo ra sức mạnh tổng hợp và nghệ thuật động viên tổ chức sử dụng sức mạnh đó một cách có hiệu quả nhất.* Chúng ta thấy đây không chỉ *là bài học cơ bản bao trùm rút ra từ chiến thắng Đông Xuân 1953 — 1954 và Điện Biên Phủ* mà còn là một *bài học sâu sắc của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại.*

Trong chống Pháp ta chưa dùng từ sức mạnh tổng hợp nhưng thực ra nó đã hình thành. Trong quá trình chiến tranh chống Mỹ đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn đã nêu lên khái niệm sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân thành một luận đề mới trong lý luận về đường lối quân sự của Đảng ta.

Nhìn lại cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân và Điện Biên Phủ, sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến đã bắt nguồn từ đường lối giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện và trường kỳ. Sức mạnh tổng hợp đó được tạo ra do nhiều yếu tố hợp thành. Đó là sức mạnh của hậu phương chiến tranh qua cuộc cải cách ruộng đất được động viên và phát huy cao độ dưới khẩu hiệu « Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng » tập trung toàn lực chi viện cho tiền tuyến, vì toàn thắng của chiến lược Điện Biên Phủ: là sức mạnh của lực lượng vũ trang đã có trình độ giác ngộ cách mạng cao sau chỉnh quân chính trị, được tổ chức trang bị tốt hơn, được huấn luyện khá công phu về chiến thuật và kỹ thuật và chỉ huy làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc: là sức mạnh của tư tưởng chiến lược tiến công phát triển đến mức cao để đẩy mạnh thế tiến công chiến lược trên tất cả các hướng chiến lược: là nghệ thuật vận dụng phương thức tiến hành chiến tranh kết hợp chặt chẽ chiến tranh chính quy trên mặt chính diện với chiến tranh du kích rộng khắp ở các chiến trường sau lưng địch; là nghệ thuật vận dụng sáng tạo phương pháp tác chiến trong chiến dịch và chiến đấu; là sức mạnh của ý chí và tinh thần quyết chiến quyết thắng của toàn dân và toàn quân ta.

Trong kháng chiến chống Pháp chúng ta kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và binh địch vận nhưng lấy đấu tranh quân sự làm chủ yếu. Chiến thắng Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ trước hết và chủ yếu, là một thắng lợi quân sự tiêu biểu. Trong suốt cuộc kháng chiến, đấu tranh chính trị của quần chúng chưa được nêu thành một phương thức đấu tranh có vai trò và địa vị chiến

lược, có tổ chức lực lượng chặt chẽ hoàn chỉnh, có nghệ thuật đấu tranh hoàn thiện đạt hiệu lực lớn như trong kháng chiến chống Mỹ. Nhưng đấu tranh chính trị cũng đã được phát động ngay từ đầu để phát huy sức mạnh tiến công địch của toàn dân trong cuộc kháng chiến toàn diện. Đấu tranh chính trị không ngừng được nâng lên và cho đến cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953—1954, phong trào đấu tranh chính trị và binh vận đã phát triển khá cao, phát huy tác dụng rất lớn hỗ trợ cho đấu tranh quân sự phát triển thắng lợi vững chắc.

Sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân ta còn do sự hợp thành sức mạnh của tình đoàn kết liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc Việt Nam — Lào—Cam-pu-chia chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược.

Trong Đông Xuân 1953 — 1954, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta còn kết hợp đánh thắng địch trên chiến trường với đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao trên trường quốc tế và trên bàn hội nghị. Một trong những mục đích của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ là phải đánh thắng thật giòn giã để làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh ngoại giao, tạo thế chủ động, thế mạnh, thế thắng cho cuộc đấu tranh của ta tại hội nghị Giơ-ne-vơ. Việc tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới trong đó có nhân dân Pháp: sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa đã góp phần tích cực vào sức mạnh tổng hợp để chiến thắng quân địch, làm cho chúng càng bị cô lập cao độ, từ thảm hại trên chiến trường đến phải chịu thua trên bàn hội nghị, phải ký hiệp nghị Giơ-ne-vơ.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ta tiếp tục đường lối giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội có đường lối quân sự đúng đắn và sáng tạo, độc lập tự chủ phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng, kết hợp tiêu diệt địch và giành quyền làm chủ trên cả ba vùng chiến lược; kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao; kết hợp sức mạnh của hậu phương lớn với tiền tuyến lớn; kết hợp 3 nước Đông Dương là một chiến trường kết hợp sức mạnh của dân tộc và thời đại, quân và dân ta đã tạo nên một sức mạnh tổng hợp cực kỳ to lớn. Chúng ta đã lấy sức mạnh tổng hợp đó để đánh thắng sức mạnh quân sự của đế quốc Mỹ và bọn tay sai.

Bài học về nghệ thuật tổ chức và phát huy sức mạnh tổng hợp rút ra từ Điện Biên Phủ nói riêng và chiến thắng Đông Xuân 1953 — 1954 có giá trị hết sức sâu sắc. Qua thực tiễn các cuộc chiến tranh thắng Mỹ, thắng bọn bành trướng Trung Quốc, bài học lịch sử đó càng chứng tỏ sức mạnh kỳ diệu của đường lối cách mạng và đường lối quân sự đúng đắn sáng tạo của Đảng ta, nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh tài tình sắc bén trong đó tài năng tổ chức thực tiễn tuyệt vời để tạo nên, sử dụng và phát huy sức mạnh tổng hợp đó đến mức cao nhất.

Trong nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay chúng ta đã và đang phát huy quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa trên tất cả mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, khoa học kỹ thuật v.v... do đó ngày nay chúng ta đã có sức mạnh to lớn chưa từng thấy. Nhân dân ta đang tiến bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước. Chúng ta có sự liên minh chiến lược và chiến đấu với Lào và Cam-pu-chia cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội, có sự hợp tác toàn diện với Liên Xô, sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, có sức mạnh phát triển cao của thế tiến công cách mạng của thời đại. Lực lượng vũ trang ta cũng đã có bước tiến mới cả về số lượng và chất lượng. Chúng ta có đường lối quân sự đúng đắn trong giai đoạn cách mạng mới, đường lối tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc. Rõ ràng trong điều kiện mới hiện nay của nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xã hội chủ nghĩa chúng ta đã có một sức mạnh tổng hợp ngày càng lớn mạnh. Với sức mạnh này chúng ta nhất định đánh bại bất kỳ kẻ thù xâm lược nào, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, làm tròn nghĩa vụ quốc tế với 2 nước bạn Lào, Cam-pu-chia anh em.

Bốn là: *Nghệ thuật chỉ đạo và vận dụng cách đánh chiến dịch và chiến thuật, thực hiện đánh chắc thắng, kết hợp vây lấn và tiến công, dùng chiến thuật đánh từng bước, tiêu diệt từng bộ phận, lần lượt tiến lên tiêu diệt toàn bộ quân địch.*

Trong Đông Xuân 1953 — 1954 và đặc biệt trong chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử, trình độ tác chiến chiến dịch và chiến thuật của quân đội ta đã có một bước tiến vượt bậc. Chỉ trong một thời gian ngắn từ chỗ tiêu diệt một tiểu đoàn địch hay nhiều nhất là một tiểu đoàn tăng cường trong công sự vững chắc, quân đội ta đã tiến lên tiêu diệt toàn bộ một tập đoàn cứ điểm kiên cố với một lực lượng tinh nhuệ rất mạnh gồm 21 tiểu đoàn địch. Chúng ta thực hiện bước tiến nhảy

vọt trong khi trang bị vũ khí của ta chưa có sự cải tiến nào thật lớn.

Như trên đã nêu, nghệ thuật chỉ đạo chiến lược của ta đã giải quyết thành công vấn đề chọn hướng và mục tiêu chiến lược chính xác, tổ chức và thực hành xuất sắc một cuộc tiến công chiến lược quy mô toàn chiến trường trên cả 3 nước Đông Dương, phát huy mạnh mẽ quyền chủ động tiến công chiến lược, điều động địch theo ý mình và buộc chúng phải đánh theo cách do ta lựa chọn, tiến tới hạ quyết tâm chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược. Còn nghệ thuật chiến dịch thì đã giải quyết đúng đắn, kiên quyết và sáng tạo phương châm tác chiến từ dự kiến « đánh nhanh thắng nhanh » kịp thời chuyển sang « đánh chắc tiến chắc ». Đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của toàn chiến dịch. Về phương pháp tác chiến của chiến dịch khái quát lại là: hình thành thế bao vây toàn diện: tập trung ưu thế binh hỏa lực, đánh hiệp đồng binh chủng tiêu diệt gọn từng bộ phận quân địch: đánh liên tục cả ban ngày và ban đêm: đánh bằng các hình thức: tấn công, phòng ngự, đánh phản kích, đánh lấn, bắn tỉa, đoạt tiếp tế, càng đánh càng thắt chặt vòng vây, bao vây đường không, làm cho quân địch bị tiêu diệt từng bộ phận, bị tiêu hao mệt mỏi, cuối cùng tổng công kích tiêu diệt toàn bộ quân địch. Đó là sự thể hiện tập trung của *nghệ thuật tác chiến của quân đội* ta ở Điện Biên Phủ. Trong phương thức tác chiến chiến dịch, vấn đề nổi bật là tiến công hiệp đồng binh chủng, phát huy sức mạnh của các binh chủng của lục quân tạo nên một sức mạnh chiến đấu với một ưu thế tuyệt đối cả về binh lực và hỏa lực trong từng trận đánh để thực hiện các trận đánh tiêu diệt từng cụm cứ điểm địch trong hệ thống tập đoàn cứ điểm. Lần đầu tiên với sự xuất hiện của pháo binh cơ giới và pháo cao xạ cỡ nhỏ tuy số lượng pháo và đạn không nhiều, chúng ta đã vận dụng phương châm bố trí pháo phân tán nhưng hỏa lực bắn tập trung, kết hợp bố trí cố định của pháo cơ giới với cơ động của sơn pháo và pháo cối, hiệp đồng bộ pháo đánh chiếm các cứ điểm, cụm cứ điểm công sự vững chắc rồi nhanh chóng chuyển ngay sang phòng ngự để trụ bám đánh quân địch phản kích và tạo bàn đạp để đánh chiếm mục tiêu tiếp theo mà nhiệm vụ chiến dịch đã đề ra. Như vậy là *bên cạnh các trận chiến đấu tiến công trận địa, đã xuất hiện cả thành phần chiến đấu phòng ngự trận địa*, sự kết hợp chặt chẽ giữa tiến công và phòng ngự, đương nhiên tiến công là cơ bản và chủ yếu với mục đích kiên quyết, là tư tưởng nhất quán của toàn chiến dịch, còn phòng ngự là tạo điều kiện cho tấn công. Một thực tế rất sinh động qua trận Điện Biên Phủ mà chúng ta nên lưu ý là sau khi đánh chiếm được một cứ điểm nếu không biết tổ chức phòng ngự tốt thì sẽ bị địch phản kích lấy lại, và có trận địa phòng ngự tốt mới giảm bớt thương vong mới đánh bại được các cuộc phản kích của địch tạo điều kiện tiếp tục phát triển tiến công tiêu diệt mục tiêu khác.

Trên cơ sở của sự vận dụng sáng tạo nghệ thuật tác chiến chiến dịch vây hãm và tiến công, chiến thuật của ta đã có sự phát triển rất linh hoạt và đa dạng. Hệ thống trận địa bao vây và tiến công ngày càng khép chặt, ta tiến hành cắt đứt và chiếm hẳn sân bay, khống chế từng phần đến khống chế hoàn toàn mọi sự tiếp viện và tiếp tế bằng cầu hàng không của địch làm cho tập đoàn cứ điểm địch bị cô lập và thu hẹp dần. Ta đánh chiếm đến đâu tổ chức phòng ngự đến đó, biến cứ điểm địch thành trận địa phòng ngự và bao vây của ta, hình thành hệ thống trận địa tấn công vây hãm địch ngày càng chặt, cuối cùng dồn quân địch vào thế chỉ có chịu bị tiêu diệt và hạ súng đầu hàng trong lúc binh lực của chúng còn trên một vạn tên, nhưng đã mất hết tinh thần và sức chiến đấu.

Những kinh nghiệm cụ thể về tác chiến chiến dịch và chiến thuật trong một trận đánh công sự vững chắc quy mô lớn mang tính chất trận địa không lặp lại nguyên si trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhưng tư tưởng và quan điểm tác chiến cơ bản như đánh chắc thắng, vây lấn và tiến công, xây dựng công sự trận địa tiến công hoặc phòng ngự kết hợp với tiến công, tiến công kết hợp với phòng ngự vẫn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Những kinh nghiệm về vận dụng các thủ đoạn chiến dịch, chiến thuật đó được phát triển và nâng cao trong điều kiện chiến đấu với một đối tượng tác chiến mới là quân viễn chinh Mỹ, lính chư hầu và quân ngụy tay sai. Tuy nhiên cần thấy rõ đặc điểm địch và ta để thay sự phát triển mới của phương pháp tác chiến của ta. Trong cuộc chiến tranh giải phóng chống Mỹ, đặc biệt từ những năm 1971, 1972 trở về sau, do sự phát triển lớn mạnh của lực lượng vũ trang ta, trang bị vũ khí kỹ thuật của ta đã có sự đổi mới, có một bước tiến nhảy vọt về chất: ta đã có hỏa lực pháo binh cơ giới, có lực lượng phòng không mạnh, có sức đột kích của xe tăng, thiết giáp, khả năng tiếp tế hậu cần cho đánh lớn cao hơn. Cho nên những trận đánh của ta cũng phát triển cao hơn. Trong đánh lớn chúng ta đã tiến hành đột phá mạnh thọc sâu nhanh để nhanh chóng đè bẹp sức đề kháng của địch trong các tập đoàn phòng ngự.

Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc sau này chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu hình thái phát triển của cuộc chiến tranh mà suy nghĩ vận dụng những kinh nghiệm trên cho sát hợp, góp phần xây dựng lý luận nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật của quân đội ta trong tình hình mới.

Năm là: *Nghệ thuật biết đánh và biết thắng để giành thắng lợi trong chiến tranh.*

Trong lịch sử của dân tộc ta khi tiến hành các cuộc chiến tranh giải phóng và giữ nước, trong điều kiện phải lấy nhỏ đánh lớn, lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều chống lại kẻ thù xâm lược lớn mạnh. Để giành thắng lợi ông cha ta thường *đánh bại ý chí xâm lược của chúng* bằng cách liên tiếp tiêu hao tiêu diệt thật đau đến mức chúng không tiếp tục nổi cuộc chiến tranh, buộc phải từ bỏ âm mưu xâm lược.

Thời Ngô Quyền, trận tiêu diệt đội quân của Hoàng Thao đã buộc vua Nam Hán phải rút đạo quân ứng viện và chấm dứt chiến tranh xâm lược; thời Lý, bằng những trận đánh thiệt hại rất nặng quân Tống ở sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã buộc Quách Quỳ phải lui quân. Đời nhà Trần, trải qua ba cuộc chiến tranh chống quân Nguyên – Mông cho đến trận đánh tiêu diệt lớn của Trần Hưng Đạo trên sông Bạch Đằng, quân Nguyên – Mông mới chịu từ bỏ ý chí xâm lược. Lê Lợi cũng phải trải qua 10 năm tiến hành khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh giải phóng, đã tiêu hao tiêu diệt nhiều sinh lực địch và sau trận tiêu diệt 10 vạn quân ứng viện của Liễu Thăng, đánh tan 5 vạn quân Mộc Thạnh, Vương Thông mới phải chấp nhận tổ chức hội thề và rút tàn quân về nước. Nguyễn Huệ sau khi đánh tan 20 vạn quân Thanh của Tôn Sỹ Nghị truy kích địch đến biên giới rồi dừng lại.

Như vậy ông cha ta trong các cuộc chiến tranh giải phóng và giữ nước đã xác định mục tiêu của chiến tranh không phải là tiêu diệt sạch sành sanh quân địch cũng không phải đánh đến tận sào huyệt cuối cùng của chúng mà là đánh cho chúng những đòn thật đau, đau đến mức sau khi thua trận được cấp ngựa thuyền để rút quân mà «ra đến bể vẫn hồn bay phách lạc, về đến nước vẫn ngực đập chân run». Từ đó dẫn đến đánh bại ý chí xâm lược buộc kẻ thù phải chấm dứt chiến tranh.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta đã xác định là đánh bại ý chí xâm lược của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Nhân dân ta đã tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân thực hiện tiêu hao tiêu diệt từng bộ phận lực lượng quan trọng của địch, đánh thắng địch từng bước, làm thất bại từng âm mưu chiến lược của địch và cuối cùng sau chiến thắng Đông Xuân 1953 – 1954 của ta mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, mặc dù địch còn 36 vạn quân mà phải ký kết hiệp định Giơ-ne-vơ, kết thúc chiến tranh xâm lược.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước Đảng ta đã vận dụng sáng tạo quy luật biết kéo địch xuống thang từng bước, thắng địch từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn, như Bác Hồ đã nêu «đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào». Nhân dân ta đã đánh bại từng âm mưu chiến lược của địch, đánh lui địch từng bước, đánh bại địch từng phần, giành từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và đến cuộc tổng tiến công xuân 1975 với đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử giành thắng lợi hoàn toàn, giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước.

Lịch sử là như vậy, còn ngày nay kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là bọn bành trướng bá quyền trong tập đoàn phản động Bắc Kinh, câu kết chặt chẽ với đế quốc Mỹ và các thế lực phản động quốc tế đang tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt chống 3 nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và đang ráo riết chuẩn bị tiến hành chiến tranh xâm lược bành trướng thôn tính Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và các nước Đông Nam Á. Nhân dân ta kiên đầu đã đánh bại chúng trong hai cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc nước ta. Song chúng ta phải sẵn sàng cảnh giác. Để thắng một kẻ thù có tiềm lực và nhiều âm mưu thủ đoạn thâm độc, chúng ta phải luôn sẵn sàng và chuẩn bị đánh với chúng không chỉ một hai hiệp mà có khi phải nhiều hiệp, buộc chúng phải từ bỏ âm mưu bành trướng bá quyền. Theo tôi đây cũng là vấn đề quy luật trong nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của một nước nhỏ đánh với một nước lớn có tiềm lực quân sự, kinh tế mạnh mà ta cần nghiên cứu.

☆

Điều kiện chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có nhiều điểm khác với chiến tranh giải phóng dân tộc, chiến thắng Đông Xuân 1953 – 1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ mãi mãi đối với chúng ta vẫn là sự cống hiến quan trọng và có ý nghĩa rất thiết thực. Chúng ta cần nghiên cứu để vận dụng những bài học kinh nghiệm trên vào công cuộc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và xây dựng nền nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong điều kiện mới.

BẢN CHẤT, MỤC TIÊU, THỦ ĐOẠN CỦA CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG BẮC KINH và thất bại thảm hại đầu tiên của nó ở Việt Nam

XUÂN NAM

MỘT trong những đặc điểm dễ thấy trước hết của chủ nghĩa bành trướng Bắc Kinh là ở chỗ những kẻ đại diện lớn nhất cho chủ nghĩa này thường viện ra những sự kiện lịch sử xa xưa để biện hộ cho những hành động của chúng ngày nay. Khi đề cập đến vấn đề này, từ lâu C. Mác đã đưa ra một nhận xét hết sức sâu sắc rằng: Tùy theo chỗ những kinh nghiệm lịch sử nào được yêu cầu, những tinh thần nào của quá khứ được gọi về, người ta có thể biết được tính chất tiến bộ hay lạc hậu, cách mạng hay phản động của những tập đoàn người hay của những cá nhân riêng lẻ ngày nay. Các lực lượng tiến bộ bao giờ cũng cố gắng làm sống lại những tấm gương hy sinh, quả cảm, sáng tạo trong quá trình đấu tranh giải phóng, đấu tranh cách mạng của những người đã mất để «cổ vũ cuộc đấu tranh mới», để nêu cao «nhiệm vụ hiện phải hoàn thành», để «tìm thấy trở lại cái tinh thần cách mạng» (1). Còn các thế lực phản động thường quay về với lịch sử để biện hộ cho «bộ mặt đê tiện» của chúng ngày hôm nay bằng những bộ mặt đê tiện từng có trong quá khứ (2).

Dưới ánh sáng của luận điểm chính xác ấy của nhà sáng lập chủ nghĩa duy vật lịch sử, mọi người có thể thấy hiện lên rõ rệt cái ranh giới không thể xóa nhòa giữa hai trận tuyến đối lập: *Một bên là* tất cả chúng ta — những người Việt Nam yêu nước đã từng kỷ niệm trọng thể 600 năm sinh Nguyễn Trãi ở Hà Nội, kỷ niệm 1000 năm đánh thắng quân Tống xâm lược ở Bạch Đằng, kỷ niệm 10 thế kỷ của cuộc đại Trung hưng dân tộc ở Cố đô Hoa Lư, kỷ niệm 555 năm chiến thắng Chi Lăng ở Lạng Sơn, kỷ niệm 30 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (1954—1984) và đang tích cực chuẩn bị cho lễ kỷ niệm 10 năm đại thắng mùa xuân 1975, đập tan chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, hoàn toàn giải phóng miền Nam.

Còn *bên kia* là tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh — những kẻ đã và đang ôm ấp giấc mộng bành trướng, bá quyền theo gương những Tần Doanh Chính, Lưu Bang, Giengít Khan, Chu Nguyên Chương... thuở nọ.

Chính là để làm vừa lòng những kẻ đang ngự trị ở lầu Trung Nam Hải, bọn sử gia mao-ít ở Trung Quốc đã không tiếc sức tán dương bằng lời lẽ hết sức cuồng nhiệt cái công thức khét tiếng mà các hoàng đế phong kiến Trung Hoa ngày xưa đã đề ra trong quá trình tiến hành chiến tranh xâm lược bành trướng lãnh thổ của chúng: «Ở đâu ngựa của ta đi qua thì đó là đất đai của ta» (!) Nhưng chúng cố tình lờ đi, không tính xem rằng đã có bao nhiêu đoàn quân xâm lược của «thiên triều» từng đến Chi Lăng, Bạch Đằng, Hàm Tử, Chương Dương... để rồi vĩnh viễn bỏ cả xác người và ngựa nằm lại.

Trong văn học, trong nghệ thuật sân khấu và điện ảnh ở Trung Quốc những năm gần đây, người ta còn đua nhau dựng dậy và tô son trát phấn cho hồn ma Mã Viện—kẻ từng đem quân xâm lược Việt Nam, đàn áp dìm máu cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng—xem đó như một «anh hùng hảo hán» điển hình mà thanh niên Trung Quốc ngày nay cần noi theo để dấn thân vào cuộc «Vạn lý trường chinh mới» (!).

Nực cười là trong những năm gần đây, thông qua các cơ quan tuyên truyền đại chúng, giới cầm quyền Bắc Kinh và đám bồi bút của chúng còn tìm cách «phục hồi danh dự» cho Giengít Khan và hết lời ca ngợi kẻ xâm lược khét tiếng trong lịch sử trung đại thế giới này như «một nhà lãnh đạo của nhân dân Trung Quốc và các ngoại tộc, một nhà

---

(1), (2) Mác—Anghen *tuyển tập*, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 380.

chiến lược quân sự và một người lãnh đạo nhà nước xuất sắc » (1).

Xem thế đủ thấy bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đã say mê khấn gọi hương hồn của những tên bạo chúa, những tên tướng viễn chinh xâm lược khét tiếng gian ác trở về để biện giải, cổ vũ và « phù hộ » cho mưu đồ bành trướng, bá quyền sô-vanh đại Hán của chúng ngày nay đến chừng nào.

Đến đây một vấn đề được đặt ra là: Chủ nghĩa bành trướng của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh ngày nay có gì giống và có gì khác so với các thứ chủ nghĩa bành trướng đã từng có trong lịch sử.

Vấn đề này không thể chỉ lý giải bằng phương pháp so sánh lịch sử đơn thuần, mà cần phải đi sâu phân tích bản chất của các chế độ chính trị – kinh tế – xã hội mà những kẻ thực hiện chủ nghĩa bành trướng là đại diện.

Trong thời cổ đại: Các nhà nước chiếm hữu nô lệ tiến hành chiến tranh xâm lược, bành trướng lãnh thổ chủ yếu nhằm cướp đoạt những công cụ biết nói cho bọn chủ nô.

Trong thời trung cổ: Các vua chúa phong kiến thực hiện chủ nghĩa bành trướng nhằm mở rộng vương quốc, khuất phục chư hầu, cưỡng thu cống nạp, phân phong lãnh địa cho công thần, thân tộc.

Trong thời cận, hiện đại: Bọn tư bản thực dân thực hành chủ nghĩa bành trướng ở hầu khắp năm châu chủ yếu để tranh chiếm thị trường – thị trường tiêu thụ hàng hóa và cung cấp nguyên liệu cho chính quốc trong giai đoạn tư bản công nghiệp, thị trường xuất khẩu tư bản để bóc lột nhân công rẻ mạt, khai thác chế biến nguyên liệu tại chỗ cho các công ty độc quyền trong giai đoạn tư bản tài chính. Đó là sự phác thảo *một sơ đồ* diễn biến những mục tiêu chủ yếu của các loại chủ nghĩa bành trướng đã từng có trong lịch sử. Còn mục tiêu của chủ nghĩa bành trướng của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh ngày nay thì thế nào?

Trước hết cần nhận rõ; Về bản chất, bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh là những kẻ đã phản bội chủ nghĩa Mác – Lênin để thực hiện chủ nghĩa Mao, mặc dù chúng vẫn vỗ ngực là mácxít-lêninnit. Chính chúng là những kẻ đã phản bội sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa chân chính của nhân dân Trung Quốc, từng bước phục hồi chủ nghĩa tư bản ở trong nước, liên minh với chủ nghĩa đế quốc do đế quốc Mỹ đứng đầu, nhưng vẫn lớn tiếng nói về việc « kiên trì những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội »(!). Chính chúng là những kẻ nói nhiều hơn ai hết đến « chủ nghĩa quốc tế », nhưng thực tế đã phản bội chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính để thực hiện chủ nghĩa sô-vanh đại Hán, mưu toan biến Trung Quốc – một nước có một tỷ dân, nhưng kinh tế còn rất nghèo nàn lạc hậu – mau chóng trở thành « cường quốc số 1 trên thế giới » (như Mao Trạch Đông đã từng ao ước ngay sau khi lục địa Trung Quốc được giải phóng), hoặc đạt tới « tổng sản phẩm quốc dân lớn nhất » trên hành tinh này vào cuối thế kỷ XX (như Đại hội lần thứ XII của cái gọi là Đảng Cộng sản Trung Quốc, do Đặng Tiểu Bình chủ trì đã « nhất trí » thông qua).

Với bản chất như thế, chủ nghĩa bành trướng do chúng chủ trương không thể không nhằm những mục tiêu chủ yếu sau đây:

1. Thiết lập sự thần phục của thế giới đối với Trung Quốc mà từ lâu chúng vẫn tự coi là trung tâm của thiên hạ.

2. Vơ lấy càng nhiều càng tốt tài nguyên, tiền bạc, kỹ thuật của thế giới để mang về xây dựng đất nước, khắc phục tình trạng « một nghèo hai trắng », như Mao Trạch Đông đã thừa nhận sau khi Trung Quốc mới được giải phóng; hoặc để thực hiện chương trình « bốn hiện đại hóa » của Đặng Tiểu Bình ngày nay.

3. Trong những trường hợp có thể, chúng không ngần ngại thi hành chính sách diệt chủng một cách trực tiếp hoặc qua tay kẻ khác để rồi đưa « biển người » Trung Quốc đến lấp chỗ trống.

Các mục tiêu nói trên có mối quan hệ qua lại khăng khít với nhau. Song do điều kiện khách quan và chủ quan chi phối, có khi chúng được đem ra thực hiện một cách riêng lẻ và từng bước, có khi được kết hợp chặt chẽ trong một thể thống nhất. Nói chung, chúng được che đậy một cách hết sức tinh vi, nhưng có lúc lại bộc lộ một cách cực kỳ trắng trợn.

Về mục tiêu thứ nhất: Tại Hội nghị Quân ủy Trung ương của Đảng Cộng sản Trung Quốc tháng 9 năm 1959 Mao Trạch Đông đã nói: « Chúng ta (Trung Quốc) phải chinh phục cả trái đất. Đó là mục tiêu của chúng ta ». Cuộc « đại nhảy vọt » được phát động hòng biến Trung Quốc thành « trung tâm cách mạng thế giới », và từ năm 1966 cuộc « đại cách mạng văn hóa vô sản » được tiến hành với cuồng vọng dựng lên cái gọi là

---

(1) Xã luận của *Nhân dân Nhật báo* (Trung Quốc) ngày 12-5-1980 (Trích theo báo *Nhân dân* 15-5-1980).

« mặt trời hồng tư tưởng của người cầm lái vĩ đại » trên phạm vi toàn cầu cũng là nhằm mục tiêu trên bằng những thủ đoạn phiêu lưu cực đoan chưa từng có.

Về mục tiêu thứ hai: Mọi người đều biết chính Mao cũng đã nói toạc ra với Bộ Chính trị của ông ta hồi tháng 8 năm 1965 rằng: « Chúng ta nhất định phải thu hồi vùng Đông-Nam châu Á... Vùng Đông-Nam Á rất giàu, ở đây có nhiều khoáng sản... xứng đáng với sự tốn kém để chiếm lấy. Trong tương lai, vùng này sẽ rất có lợi cho sự phát triển công nghiệp của Trung Quốc ».

Sau khi Mao chết, Đặng Tiểu Bình và phe cánh tiếp tục theo đuổi mục tiêu này bằng những chính sách thực dụng hơn. *Một mặt*, chúng dùng chính sách liên minh với chủ nghĩa đế quốc, điên cuồng chống Liên Xô, chống Việt Nam, chống các lực lượng cách mạng chân chính của thời đại để làm chiếc « chìa khóa » mò vào các két bạc, các kho vũ khí và kỹ thuật hiện đại của Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản.

Mặt khác, trên lời nói chúng lại tự xếp mình vào « thế giới thứ ba » và cố gắng làm cho người ta tin rằng Trung Quốc là « một người bạn trung thành, hào hiệp và vô tư » của các nước kém phát triển ở Á, Phi, Mỹ La-tinh. Chúng liên tiếp đưa ra những cam kết viện trợ, tài chính (thật ra là nhỏ giọt) cho hàng loạt nước kém phát triển, nhất là ở châu Phi. Nhưng bù lại, Bắc Kinh đã thu về những khoản tiền lời bằng ngoại tệ mạnh nhiều hơn gấp bội do bán những hàng hóa của Trung Quốc và mua rẻ được những nguyên liệu chiến lược. Tờ Tạp chí *Á-Phi ngày nay* số ra tháng 3 — tháng 4-1982 đã vạch rõ: « Trung Quốc cố gắng nắm lấy những tài nguyên thiên nhiên của châu Phi bằng cách thực tế hòa nhập với chủ nghĩa thực dân mới. Họ cùng chung với các hãng độc quyền phương Tây tham gia khai thác những tài nguyên, khoáng sản của Daia, quan tâm đặc biệt đến cô-ban của Marốc, đồng của Dămbia, trữ lượng phốt phát của Marốc và Tuynidi ». Tờ tạp chí này còn tố cáo: Ngoài miệng, Bắc Kinh « lên án suông » chủ nghĩa apácthai, « nhưng trên thực tế vẫn duy trì những mối quan hệ với Prêtôria ». Điều đó được giải thích một là do « họ tìm kiếm những đồng minh chống Liên Xô, và hai là họ muốn tăng cường quan hệ buôn bán với cộng hòa Nam Phi. Họ đã « bán vải may quân phục, những còng tay và khóa xà lim », hứa hẹn « sẽ bán dầu lửa và khí đốt Trung Quốc », và ngược lại « muốn mua được kim cương, uranium và nhiều nguyên liệu chiến lược khác của nước này » (1).

Còn về mục tiêu thứ 3: Chỉ riêng sự kiện ba triệu người Campuchia ngã gục dưới lưỡi cuốc oan nghiệt của Pôn Pốt-Iêng Xari — tay sai của Bắc Kinh, và 4 triệu người khác bị đày ải trong những trại lao động khổ sai mang danh « công xã nhân dân », không tiền, không chợ búa, không gia đình, không trường học, không bệnh viện... trong những năm 1976 — 1978 chẳng phải đã quá đủ để nói lên rằng mưu đồ chiến lược của Bắc Kinh là dùng bọn đồ tể « ăng-ca » tiêu diệt cả dân tộc Khơ-me để sau đó chúng di dân đến thay thế, biến Campuchia thành quận huyện của Trung Quốc, một bàn đạp để bành trướng ra cả Đông — Nam Á đó sao?

Không còn nghi ngờ gì nữa, tham vọng bành trướng của tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh thật là ngông cuồng. Những thủ đoạn của chúng là cực kỳ thâm hiểm. Hành động của chúng ngày càng trở nên tồi tệ. Tất cả những cái đó đều là sự kế thừa và phát triển lên một trình độ mới những mưu đồ, thủ đoạn sâu độc nhất mà bọn phong kiến Hán tộc đã tích lũy được qua hàng mấy ngàn năm bành trướng lãnh thổ từ một vùng nhỏ hẹp ở lưu vực sông Hoàng Hà đến chỗ chiếm được gần 10 triệu km^2 đất đai rộng lớn như ngày nay. Đồng thời đó còn là sự tiếp thu và chế biến lại theo chủ nghĩa thực dụng của tập đoàn Đặng Tiểu Bình những thủ đoạn độc ác gian xảo mà tất cả các chủ nghĩa bành trướng đã từng có trong lịch sử — từ chủ nghĩa bành trướng của bọn chủ nô thời cổ đại cho đến chủ nghĩa bành trướng của bọn thực dân, đế quốc mấy trăm năm gần đây — để lại.

Mục tiêu hàng đầu và có tính chất bao trùm của chủ nghĩa bành trướng Bắc Kinh ngày nay là làm cho Trung Quốc trở thành trung tâm của thế giới và nắm bá chủ toàn cầu.

Thế nhưng « lực bất tòng tâm ». Trong lúc chưa đủ điều kiện để thực hiện giấc mộng « chinh phục cả trái đất », thậm chí chưa đủ nanh vuốt để đọ sức với « con gấu bắc cực » (như Bắc Kinh thường gọi để ám chỉ Liên Xô), chưa đủ lông cánh để vượt qua dãy Himalaya thôn tính tiểu lục địa Ấn Độ, cũng như không đủ phương tiện và dũng khí xông ra Thái Bình Dương, thì các vị « hảo hán » ở Trung Nam Hải coi Đông — Nam Á và biển Đông là hướng bành trướng trọng-điểm trước mắt. Nhưng muốn xuống được Đông — Nam Á, trước hết chúng phải vượt qua được chiếc cầu Đông Dương, trong đó có Việt Nam — một thành trì vững chắc của độc lập dân tộc và

(1) *Asie et Afrique Aujourd'hui* (3-4/1982).

chủ nghĩa xã hội tại vùng có tầm quan trọng chiến lược này của thế giới.

Chính vì vậy mà từ lâu — ngay khi giữa Việt Nam và Trung Quốc còn có quan hệ hữu nghị — bọn phản động Bắc Kinh đã toan tính cả một kế hoạch lâu dài nhằm chia cắt, kiềm chế, làm suy yếu, tiến tới khuất phục Việt Nam bằng tất cả các thủ đoạn từ che đậy tinh vi đến công khai, trắng trợn, điên cuồng; từ chỗ hai lần lén lút phản bội nhân dân Việt Nam trong các thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đến chỗ ra mặt tiến hành một cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Người ta thấy chúng đem thi thố lại ở đây tất cả những thủ đoạn mà bọn phong kiến Trung Quốc hàng ngàn năm trước đã từng áp dụng hòng xâm lược, thôn tính Việt Nam, trong đó nổi bật lên bốn thủ đoạn chính là:

Một là: Gặm dần từng mảnh đất to nhỏ khác nhau ở vùng biên giới Việt—Trung bằng những thủ đoạn xâm canh, xâm cư, làm đường, làm thay đổi dòng chảy các con sông, suối, chuyển dịch cột mốc, lấn chiếm và đóng chốt ở các điểm cao...

Hai là: Nuôi dưỡng bọn tay sai, cài cắm bọn mật thám chỉ điểm, giật dây bọn phản động trong những người Hoa... để phá ngầm ta về mọi mặt từ bên trong.

Ba là: Mở các «mũi đánh vòng chiến lược» thọc vào phía sau lưng hoặc mạng sườn của Tổ quốc ta.

Bốn là: Phát động cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn với nhiều mũi tiến quân từ hướng đông bắc đánh sang.

Điều đáng chú ý là: Ngày nay toàn bộ âm mưu và những thủ đoạn nham hiểm trên đây của bọn bành trướng Bắc Kinh đối với Việt Nam đã được cả Oasinhtơn, Tôkiô và một số thế lực phản động khác tán đồng và phối hợp thực hiện. Bởi lẽ cả phát xít Nhật, đế quốc Mỹ và các thế lực phản động khác đều đã lần lượt nếm mùi thất bại chua cay ở Việt Nam, cho nên chúng muốn sử dụng bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh để «trị» Việt Nam, làm cho Việt Nam «mất máu một lần nữa»(1), như tên Kit-xinh-giơ nham hiểm đã bộc lộ. Về phía mình, bọn bành trướng, bá quyền Trung Quốc lại muốn lấy lòng các đế quốc đồng minh đàn anh mới của chúng bằng cách huênh hoang «sẽ dạy cho Việt Nam một bài học»(!), «sẽ đập tan huyền thoại về sự bách chiến bách thắng của Việt Nam»(!?).

Cả thế giới đều biết, những lời lẽ trên đây đã được phát ra từ cửa miệng Đặng Tiểu Bình, khi y đang đi thăm Mỹ (đầu năm 1979) với chiếc mũ cao bồi và với thái độ hết sức vênh váo của một kẻ mới nắm lại được quyền lực thực tế cao nhất ở Bắc Kinh sau hai lần bị thanh trừng do đấu đá nội bộ.

Có thể nói, về thực chất, Đặng đã lặp lại bằng những ngôn từ khác thái độ ngạo mạn trong «chiếu thư» của một tên vua Tống gửi cho Lê Hoàn cách đây 1001 năm: «Ta mở đường ngu tối cho ngươi, ban bố giáo hóa của ta, ngươi có theo không?... Ngươi không nên nấp vào xó tối để ta khó chịu, khiến ta phải dùng đến kế chặt xác băm xương, làm cỏ nước ngươi, lúc ấy hối sao cho kịp»(2).

Như mọi người đều biết, đáp lại «chiếu thư» ấy của vua Tống là những trận Chi Lăng, Bạch Đằng năm 981. Và, trong những trận đánh lịch sử ấy, kẻ bị «chặt xác băm xương» không phải là quân dân nước Đại Cồ-Việt anh hùng mà chính là đạo quân xâm lược của «thiên triều».

Lời lẽ huênh hoang và thái độ ngạo mạn trên kia của Đặng còn làm người ta liên tưởng đến điệu bộ của Chie—một tên đầu cơ chính trị đã leo lên địa vị lãnh tụ phe đa số trong Quốc hội Pháp thời Công xã Pari, mà C. Mác đã miêu tả rất sắc như sau trong tác phẩm nổi tiếng: *«Nội chiến ở Pháp»* (1871): «Với cánh tay bé nhỏ của một thằng lùn, hắn ta thường thích giơ lên trước mặt châu Âu thanh gươm của Napôlêông đệ nhất... Nhưng chính sách ngoại giao của hắn đã luôn luôn đi đến kết quả là làm cho nước Pháp hoàn toàn bị sỉ nhục»(3).

Mặc dầu hoàn cảnh lịch sử cụ thể ngày nay có khác, nhưng thử hỏi toàn bộ chính sách đối ngoại của Đặng Tiểu Bình và phe cánh: liên minh toàn diện với chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động tồi tệ nhất để chống lại ba dòng thác cách mạng của thời đại vì những mục tiêu bành trướng và bá quyền — mà điển hình là cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn trực tiếp chống lại độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Việt Nam (2-1979) nhưng rút cục đã thất bại thảm hại — chẳng phải là một sự «hoàn toàn sỉ nhục» đó sao?

Ở đây cần lưu ý thêm rằng, chỉ tính riêng về mặt quân số thì 60 vạn quân mà Đặng Tiểu Bình và phe lũ tung vào nước ta hồi

---

(1) *Asie et Afrique Aujourd'hui* 5-3-1979. Trích theo báo *Nhân dân* 19-3-1979.

(2) Thư của Tống Thái Tôn do Lư Đa Tốn đem sang Việt Nam.

(3) Mác—Anghen *Tuyển tập*, tập I đã dẫn, tr. 809.

tháng 2-1979 là đạo quân ăn cướp vào loại đông nhất trong tất cả các đạo quân từ Tần, Hán đến Minh, Thanh đã từng sang xâm lược nước ta. Số quân đó cũng động gần gấp đôi tổng số quân Mỹ lúc cao nhất trong chiến tranh xâm lược Triều Tiên (1950 — 1953), gấp 4 lần quân viễn chinh Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I (1946—1954), gấp 2,2 lần quân đội Trung Quốc trong cuộc chiến tranh xâm lấn Ấn Độ (năm 1962)) và đông hơn cả quân viễn chinh Mỹ lúc cao nhất trong cuộc chiến tranh xâm lược bẩn thỉu của chúng ở Việt Nam (1).

Với bản chất tàn bạo và xảo quyệt đến tột cùng của những kẻ đã phản bội sự nghiệp cách mạng chân chính của nhân dân Trung Quốc, phản bội tình hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước Việt — Trung, đạo quân bành trướng Bắc Kinh đã gây ra những tội ác tầy trời đối với đồng bào ta ở 6 tỉnh biên giới. Khẩu hiệu của chúng là « diệt Tày trừ Kinh ». Phương châm của chúng là « đánh nhanh toàn tuyến, chiến thuật biển người, bao gạo súng trường, người Hoa dẫn đường ». Trong khẩu hiệu và phương châm ấy của chúng người ta có thể thấy rõ tất cả bản chất tráo trở thâm hiểm, nhưng cũng phản ánh tính chất lạc hậu và sự ngu xuẩn đến cực kỳ của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh. Kế hoạch của chúng là chiếm 6 tỉnh biên giới trong vòng 24 tiếng, làm bàn đạp cho cuộc hành quân thôn tính cả Việt Nam sau đó.

Thế nhưng, ngay từ phút đầu đặt chân lên đất nước ta, quân xâm lược dã man đã vấp phải sự giáng trả ngoan cường, dũng cảm, mưu trí của quân dân ta trên tuyến đầu Tổ quốc.

Với tinh thần *« làm chủ để tiêu diệt địch, tiêu diệt địch để làm chủ »*, các lực lượng vũ trang tại chỗ, cùng đồng bào các dân tộc đã kết thành lũy thép chặn đứng và bẻ gãy các mũi tấn công của kẻ thù, bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc. Lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của quân dân ta lại một lần nữa nở rộ như hoa mận, hoa đào đúng vào mùa xuân ấy ở núi rừng biên giới. Biết bao tấm gương hy sinh quả cảm, chiến đấu ngoan cường, lập công xuất sắc đã xuất hiện ở khắp các mặt trận. Nhiều đơn vị đã đạt hiệu xuất chiến-đấu cao, với tỷ lệ thương vong ta 1 — địch 30, 50 thậm chí 100 hay nhiều hơn nữa.

Về sau, chính đài Bát Nhất *, dẫn lời của tên tướng chỉ huy cuộc xâm lược là Dương Đắc Chí đã cho biết : « Cuộc chiến tranh (xâm lược) Việt Nam trong ba tuần... chết mấy vạn người. Riêng trận Lạng Sơn mỗi ngày chết hơn 1.000 người ». (2).

Cuối cùng, vì bị thất bại nặng nề trên chiến trường ; bị cô lập thảm hại về chính trị trên thế giới và bị nhân dân Trung Quốc ở nhiều nơi phản đối, bọn phản động Bắc Kinh đã phải rút quân về nước. Tổng kết 30 ngày đêm chiến đấu của quân dân ta (17-2 đến 18-3-1979). Thông cáo chiến thắng của Bộ Quốc phòng Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 19-3-1979 đã viết : « Quân và dân các tỉnh trên toàn tuyến biên giới : Lạng Sơn, Cao Bằng, Hoàng Liên Sơn, Quảng Ninh, Lai Châu, Hà-tuyên đã đánh trả đích đáng quân xâm lược, anh dũng chiến đấu bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc. Nơi nào cũng đánh giỏi, cả dải biên cương là một Chi Lăng vùi thây quân cướp nước ». (3).

Với thắng lợi vẻ vang đó, quân dân ta đã đập tan được cuộc ra quân quy mô lớn đầu tiên trên con đường *« Vạn lý trường chinh mới »* của bọn bành trướng, bá quyền Trung Quốc ngày nay, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền Tổ quốc, đồng thời chặn đứng hướng bành trướng trọng điểm của chúng xuống Đông-Nam Á, góp phần quan trọng củng cố hòa bình, ổn định trong kku vực và trên toàn thế giới.

Còn về phía những kẻ có tham vọng nối nghiệp các hoàng đế Trung quốc đang ngự trị ở Trung Nam Hải, thì cũng giống như tiền bối của chúng, một lần nữa lại chuốc thêm một thất bại nhục nhã mới ở Việt Nam.

Đó là điều rõ như ban ngày mà dư luận rộng rãi trên thế giới, kể cả báo chí tư sản phương Tây, đều thừa nhận.

Tạp chí (Pháp) *Châu Phi trẻ* (4-1979) đã mỉa mai : « Định dạy cho Việt Nam một bài học, bọn trùm chiến lược ở Bắc Kinh đã rút được nhiều bài học về sự yếu kém của chúng và tính chất mù quáng của học thuyết quân sự của chúng » (4).

---

(1) Số quân Mỹ lúc cao nhất trong cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên là 327.000 tên ; số quân viễn chinh Pháp lúc cao nhất trong chiến tranh Đông Dương lần thứ I là : 146.000 ; số quân Trung Quốc trong chiến tranh xâm lấn Ấn Độ là 270.000 ; số quân viễn chinh Mỹ lúc cao nhất trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam là 549.300.

* Đài phát thanh bí mật chống tập đoàn cầm quyền hiện nay ở Trung Quốc.

(2) Trích theo báo *Nhân dân* 13-7-1981.

(3) Báo *Nhân dân* 20-3-1979.

(4) Trích theo báo *Nhân dân* 10-4-1979.

Báo *Người đưa tin* Italia (13-3-1979) nhận xét: «17 ngày sau cuộc xung đột, tinh bách chiến bách thắng của Việt Nam lại càng thể hiện một cách rõ ràng hơn bao giờ hết. Đó là sự thật chứ không phải là câu chuyện hoang đường» (1).

Ngay báo Mỹ *Wall Street* (6-3-1979) cũng phải thừa nhận: «Sau khi tính sổ lỗ lãi của đòn trừng phạt Việt Nam vừa qua của Trung Quốc, thế giới có thể nhất trí rằng: Trung Quốc đã phải rút khỏi Việt Nam với uy tín bị tổn thương và mặt mày dầy máu me thương tích» (2).

Thế nhưng «Trong khi vắt chân lên cổ tháo chạy về nước, bọn bành trướng Trung Quốc vẫn cố giơ lên nắm đấm: sẽ dạy cho Việt Nam bài học thứ hai» (3).

Ngoài việc cố vớt vát lấy một chút danh dự hão — một thứ «danh dự tinh thần» theo «kiểu AQ», như cuốn truyện cùng tên của đại văn hào Lỗ Tấn đã miêu tả, hành động và lời lẽ thớ lợ ấy còn bộc lộ sự ngoan cố đến mù quáng của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh.

Trên thực tế, chúng đã và đang còn tìm ra nhiều mưu thâm kế độc để chống phá, làm suy yếu và tiến tới thôn tính Việt Nam và cả Đông Dương.

Gần đây do bị dư luận rộng rãi trên thế giới vạch mặt, bị nhân dân tiến bộ Trung Quốc phản đối, bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đã phải thay lời đổi giọng. Chúng lại nói nhiều đến «chủ nghĩa quốc tế», đến «bảo vệ hòa bình thế giới» và đến việc «mong muốn bình thường hóa quan hệ với các nước láng giềng» v.v...

Nhưng việc chúng nồng nhiệt đón tiếp những tên trùm đế quốc hiếu chiến — (như Nich-xơn, một tên tội phạm trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam ngay giữa lúc Đại hội lần thứ XII của cái gọi là Đảng Cộng sản Trung Quốc đang họp, hoặc vừa linh đình đón tiếp Ri-gân, kẻ công khai phát động cuộc «thập tự chinh» chống Liên Xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới — chẳng phải là những bằng chứng rõ rệt cho thấy bộ mặt phản bội, liên minh với chủ nghĩa đế quốc để thực hiện chủ nghĩa bành trướng, bá quyền của chúng không hề thay đổi đó sao? Còn việc thay lời đổi giọng, thậm chí có thể thay đổi cả một số thủ đoạn cụ thể nào đó chẳng qua chỉ là sự giả trá đã trở thành truyền thống của chúng.

Sự giả trá đó đã được đúc kết thành lý thuyết và ghi lại trong các thư tịch cổ Trung Quốc như sau: «Người giỏi hàng thành phục ấp, ý muốn như thế mà không làm như thế, khiến họ lại ngờ rằng ý muốn không như thế là để làm đúng ý mình muốn như thế... Nay ý muốn không như thế, nhưng lại làm như thế, khiến họ lại ngờ là ý muốn không như thế, để làm ý muốn như thế» (4). Do vậy, chừng nào nhân dân tiến bộ Trung Quốc chưa giành lại được quyền làm chủ thật sự vận mệnh của đất nước, nghĩa là chừng nào bọn tôn thờ chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn vẫn còn ngự trị ở Bắc Kinh, thì nhân dân Việt Nam, nhân dân Đông-Nam Á và nhân dân thế giới còn phải nêu cao tinh thần cảnh giác.

Và trong điều kiện như thế, thì Việt Nam — với truyền thống lịch sử oai hùng, với trên 55 triệu con người thông minh và dũng cảm, với nền kinh tế và văn hóa ngày càng phát triển dưới chủ nghĩa xã hội, với sự nghiệp quốc phòng toàn dân ngày càng vững mạnh — sẽ vẫn đứng đó sừng sững, hiên ngang như một bức thành đồng lũy thép nghiêm khắc cảnh cáo những kẻ chưa từ bỏ giấc mộng bành trướng bá quyền đang ngự trị ở Bắc Kinh rằng: Nếu chúng lại đem quân sang xâm lược Việt Nam một lần nữa và qua đó bành trướng ra cả Đông Dương và Đông Nam Á, thì nhất định chúng sẽ chỉ chuốc lấy thảm cảnh: «thập nhân khứ, nhất nhân hoàn» như biết bao đạo quân xâm lược của tổ tiên chúng từ Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên đến Minh, Thanh mà thôi.

(1) Trích theo báo *Nhân dân* 16-4-1979

(2) Trích theo báo *Nhân dân* 26-3-1979

(3) Lời bình luận của Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn tại cuộc hội thảo về «Tình hình Trung Quốc sau Mao».

(4) Sách *Kinh Thế* (đời Minh).

Thử tìm hiểu về
CƠ CẤU DÂN SỐ VÀ ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ Ở TÂY NGUYÊN
trước và sau năm 1975

ĐINH VĂN LIÊN

Từ đầu thế kỷ XX cho đến nay, đặc biệt là từ những năm 50 trở về sau, cơ cấu dân số và sự phân bố dân cư ở Tây nguyên đã có nhiều biến đổi sâu sắc. Sau giải phóng, từ năm 1975 cho đến gần đây, vấn đề dân số và dân cư của Tây Nguyên đang phát triển theo những chiều hướng mới do kết quả tổng hợp của nhiều chính sách mà Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện ở đây.

Nghiên cứu cơ cấu dân số và đặc điểm dân cư ở Tây Nguyên có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với chiến lược phát triển kinh tế — xã hội ở Tây Nguyên trong bước phát triển của thời kỳ quá độ. Song, sự nghiên cứu này trong tình hình tư liệu chưa đầy đủ hiện nay mới chỉ là những *phác thảo bước đầu mà bài này muốn đề cập đến.*

I — Quá trình phát triển dân số ở Tây Nguyên

Theo thống kê của ngụy quyền, năm 1955, số dân ở Tây nguyên mới có 490.000 người. Nhưng, năm 1965 số dân này đã tăng lên 604.000 người, năm 1970 lại tăng thành 906.000 người, năm 1972 có 949.000 người. Trước năm 1975 dân số Tây nguyên đạt khoảng 1 triệu nhân khẩu. Từ 1955 đến năm 1975 (20 năm), số dân ở Tây nguyên đã gia tăng gấp 2, mỗi năm tăng trung bình 2 vạn rưỡi (25.000) người. Năm 1969, dân số Tây nguyên bằng 2/3 tỉnh Bình Định cũ nhiều gấp 2 lần so với tỉnh Khánh Hòa cũ là những tỉnh tương đối lớn ở miền Nam Trung bộ nước ta. Sau năm 1975, sự phát triển kinh tế và xã hội ở Tây Nguyên đã thay đổi một bước bộ mặt ở đây, dân số tăng nhanh chóng. Số dân gia tăng trong 5 năm sau giải phóng (1975 — 1980) bằng dân số toàn vùng vào năm 1955 (xem bảng 1).

Bảng 1

Sự gia tăng dân số Tây Nguyên từ 1963 đến 1969

Năm	Người Kinh	Dân tộc ít người	Tổng số
1963	321.000	381.000	702.000
1972	472.000	478.000	950.000
1979	765.000	646.000	1.410.000

Dân số các dân tộc ít người chủ yếu là tăng tự nhiên, còn dân số người Kinh chủ yếu là tăng cơ học. Trước năm 1972 dân số người Kinh ít hơn các dân tộc. Từ năm 1975 cho đến gần đây, dân số người Kinh ở Tây nguyên gia tăng nhanh chóng.

a) Sự phát triển của dân số người Kinh ở Tây nguyên :

Người Kinh lên sinh sống lập nghiệp ở Tây Nguyên từ thế kỷ 19 không kể những làng người Kinh đầu tiên được xây dựng ở An Khê dưới thời Tây Sơn và những chuyến di cư lẻ tẻ của người Kinh về sau này. Theo linh mục Guer Lach, vào năm 1883, ở Kon Tum có 4 làng họ đạo Thiên chúa giáo và *một cộng đồng 1.500* người Kinh sống cạnh người Ba na và người Rơngao (1), phần lớn họ là người quê ở Bình Định và Quảng Ngãi.

Cuộc chuyển cư đông đảo lần thứ hai của người Kinh lên Tây Nguyên có lẽ gắn liền với việc mở mang khai thác kinh tế đồn điền của người Pháp vào những năm 20 của thế kỷ

(1) Bernard Bourotte — Essai d'Histoire des Populations Montagnardes du Sud Indochinois jusqu'à 1945 trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises. Nouvelle série. Tome XXX, No. 1, Les trimestre 1955.

này. Sau khi khám phá ra nguồn lợi của cao su, trà, cà phê trồng trên đất đỏ ba dan ở Tây Nguyên và miền đông Nam bộ, tư bản Pháp đã ồ ạt lập các đồn điền ở Tây Nguyên và đông Nam bộ. Tuy thực dân Pháp hạn chế người Kinh lên Tây Nguyên, nhưng trước sự đấu tranh của các dân tộc ít người chống bóc lột nặng nề của tư bản Pháp và chế độ làm việc cực nhọc ở đồn điền, thực dân Pháp buộc phải sử dụng lao động người Kinh. Theo Buttinger, vào năm 1920 lực lượng công nhân cần cho các đồn điền cao su chừng 20.000 người. Từ năm 1925—1930, thực dân Pháp đã mộ 75.000 người từ đồng bằng Bắc bộ đến làm phu trong các đồn điền ở Tây Nguyên. Dưới thời Mỹ ngụy, bọn công chức ngụy quân, tư sản đã cố gắng tăng thêm các đồn điền, nhưng trong thực tế là rất hạn chế

Bảng 2.

Nhân công trong các loại đồn điền ở Tây Nguyên và đông Nam bộ vào các năm 1964—1965

	Tổng cộng	Đồn điền cao su	Đồn điền trà	Đồn điền cà phê	Đồn điền hỗn hợp
Số đồn điền	849	445	42	117	245
Số nhân viên	60.124	41.217	3.524	1.720	13.663
Quản đốc cao cấp	1.181	637	57	146	341
Chuyên viên kỹ thuật	12	8	3	—	1
Nhân viên văn phòng	1.589	1.224	97	29	239
Công nhân chuyên môn	21.777	17.925	695	97	3.060
Công nhân không chuyên	20.447	12.379	1.632	811	5.625
Công nhân tùy vụ	15.118	9.044	1.040	637	4.397

(Theo số liệu năm 1963 của Viện Quốc gia Thống kê ngụy quyền).

Trước năm 1954 ở Tây Nguyên số dân người Kinh đã khá đông. Nhưng từ năm 1954 trở về sau, số dân người Kinh ở đây càng gia tăng hơn trước do việc định cư của 64.000 dân di cư từ miền Bắc vào sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Hầu hết số người Kinh bị cưỡng bức di cư này được tập trung quanh các thị trấn và đường giao thông quan trọng ở Tây nguyên.

Bảng 3

Sự phân bố dân di cư năm 1954 tại các trại định cư và các dinh điền

Địa phương	Trại định cư (trung tâm)	Dân số	Dinh điền (trung tâm)	Dân số
Miền Tây Nam bộ	53	86.922	26	42.643
Miền Đông Nam bộ	142	284.336	40	90.449
Trung bộ	39	61.093	57	66.337
Tây Nguyên	50	54.551	3	3.500
Sài gòn	12	24.925		
Tổng cộng	296	311.827	126	202.929

(Theo tài liệu : Phủ Tổng ủy dinh điền ngụy năm 1960).

Qua bảng 3 ta thấy Miền đông Nam bộ và Tây Nguyên là những trọng điểm bố trí các trại dinh cư và dân số di cư nằm trong ý đồ chiến lược về chính trị, quân sự, kinh tế của Mỹ và Ngụy. Sự hiện diện của 53 điểm dân cư mới và hơn 60.000 dân cư ở rải rác khắp Tây Nguyên nói lên rất rõ điều này.

Ngoài ra, để thực hiện ý đồ nói trên, ngày 20/4/1957 Ngô Đình Diệm ký với phái bộ Viện trợ Mỹ một thỏa ước cưỡng ép trên 30.000 đồng bào các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Thừa Thiên di dân lên các khu dinh điền ở Cao nguyên trong các năm 1957, 1958.

Bảng 4

Số nhân khẩu các tỉnh miền Trung định cư ở Tây Nguyên

(Tính đến ngày 30/6/1958)

Địa phương	Dân số		Tổng số
	1957	1958	
Quảng Nam	6.889	8.971	15.860
Quảng Ngãi	1.084	9.798	10.882
Thừa Thiên	1.771	508	2.279
Bình Định	57	5.665	5.722
Quảng Trị	620	3	623
Các tỉnh khác	83	920	920
Tổng cộng	10.505	25.865	35.369

(Theo tài liệu: Phủ Tổng ủy Dinh điền ngụy trích trong Chấn Hưng kinh tế số 74 ngày 24/7/1958).

Số đồng bào trên đã đến định cư ở các địa điểm thuộc 2 khu dinh điền *Buôn Ma Thuột* và *Pleiku – Kontum*, chia ra như sau:

– *Khu Buôn ma Thuột có 8 địa điểm (làng):* Eatul, Treatu, Bounkroa, Ban-Jang, Dakmol, Dakmong, Baun' Bré, Tân Điền.

– *Khu Pleiku – Kontum gồm có 16 địa điểm:* Iakrel, Iahai, P. Bang Yam, Pleithe, Traphan, Plaiprom I, Giraokop, Pleipiom II, Iadrang, Chudron, Pleikenngo, Dakpsi, P. Deukkla, Lakae, Pleidel, Thanh Bình (viết theo tên cũ).

Cho đến cuối năm 1958 số địa điểm dinh điền đã lên đến 45 và số đồng bào định cư ở các địa điểm lên đến 74.435 người, trong đó có 55.758 đồng bào di cư và 18.677 đồng bào địa phương chuyên cư xây dựng các làng xã mới và đã khai phá, được 20.485 ha đất đai để sản xuất. Đây là lớp đồng bào nghèo khổ cùng cực của các miền quê Thăng Bình ở Quảng Nam (có hơn 10 ngàn người di cư), Bình Sơn, Sơn Tịnh, Đức Phổ, Mộ Đức, Nghĩa Hành (Quảng Ngãi); Hoài Ân, Hoài Nhơn, Bình Khê (Bình Định) đã bị buộc phải rời quê hương dưới sự cưỡng ép của Ngụy quyền.

Sau giải phóng năm 1975, việc phân bố lại lao động và việc chuyển một số lớn đồng bào miền xuôi lên xây dựng kinh tế, quốc phòng ở Tây Nguyên là một chính sách lớn của Đảng và nhà nước ta. Trái hẳn với những cuộc di dân cưỡng ép thời Mỹ Ngụy, đây là một chủ trương có ý nghĩa lớn dựa trên sự vận động tự nguyện của đồng bào. Chỉ riêng ba năm (1975 – 1978), Tây nguyên đã đón nhận và định cư 18 vạn người, trong đó có 10 vạn lao động lên xây dựng mở mang vùng kinh tế mới. Đến năm 1980, dân số cơ học ở vùng này tiếp tục tăng đến 24,2 vạn người (Gia lai – Kon tum 7,1 vạn, Đắc Lắc 9 vạn và Lâm Đồng 8,1 vạn). Song, so với đất đai và những nhiệm vụ kinh tế – xã hội hiện nay, với dân số 1,7 triệu, Tây nguyên vẫn còn thiếu lao động để khai thác. Chỉ tính 8 năm gần đây nhất, cơ cấu dân số chung ở Tây Nguyên đã có những biến đổi lớn, tỷ trọng dân số Kinh chiếm 67% trong số dân toàn Tây nguyên.

b) Sự phát triển dân số các dân tộc ít người ở Tây nguyên:

Hiện nay, ở Tây nguyên có 65 vạn nhân khẩu các dân tộc ít người. Nhưng trong số đó lại có 3,8 vạn là dân tộc ít người miền Bắc di cư vào năm 1954 chủ yếu cư trú ở Lâm Đồng (Tùng Nghĩa – Đức Trọng), Đắc Lắc. Trong số 3,8 vạn đồng bào ít người miền Bắc di cư có 1,6 vạn là người Hoa mà phần lớn họ là những người Hoa gốc từ Hải Ninh, Quảng Yên di cư đến sau năm 1954.

Bảng 5

Các dân tộc ít người miền Bắc di cư năm 1954 ở Tây Nguyên

Người

Số TT	Dân tộc	Gialai–Kontum	Đắc Lắc	Lâm Đồng	Tổng cộng
1	Mường	199	3.930		4.129
2	Tày (Thổ)	111	536	8.033 (☆)	8.680
3	Nùng	150	519	4.923	5.592
4	Thái	240	637	2.894	3.771
5	Dao		114		114
6	Hoa	1.568	2.000	12.473	16.041
		2.268	7.736	28.323	38.327

(Theo tài liệu: Tổng hợp Tài liệu cơ bản về dân tộc – Các thành phần dân tộc và dân số, từng thành phần dân tộc ở từng tỉnh, thành phố. Ban Dân tộc TW tháng 6/1976).

Các dân tộc này tập trung ở Lâm Đồng (28.323 người), Đắc Lắc (7.736 người) và Gialai–Kontum (2.268 người). Trong các dân tộc ít người di cư này nhiều nhất là người Hoa có 16.041 người, người Tày (có nơi còn gọi là Thổ) có 8.680 người, người Nùng 5.502 người, sau đó đến người Mường 4.129 người, Thái 3.771 người, Dao 114 người.

Như vậy ở Tây Nguyên còn lại 61,2 vạn là dân tộc ít người ở địa phương. Trong đó có các dân tộc chính là: *Giẻ* (11.163 người), *Xơ Đăng* (44.198 người), *Gia Rai* (161.720 người), *Ba Na* (79.500 người) tập trung ở Gialai – Kontum; *Ê đê* (132.919 người), *MơNông* (47.500 người) tập trung ở Đắc Lắc; *Cơ Ho* (57.114 người), *Mạ* (14.813 người), *Chu Ru* (8.200 người) tập trung ở Lâm Đồng (theo số liệu của Ban Dân tộc TW điều tra năm 1976).

Dân tộc Gia Rai có số dân lớn nhất trong các dân tộc ít người ở Tây Nguyên (161.720 người.) kế đến là *Ê dê* (132.919 người), sau đó đến *Ba Na* (69.898 người), *Cơ ho* (57.114 người), *Xơ Đăng* (44.198 người), *Mơ Nông* (43.578 người) *Mạ* (17.176 người). Các dân tộc này chiếm tỷ lệ 89% dân số các dân tộc ít người ở Tây Nguyên.

Dưới chế độ cũ, dân số các dân tộc ít người ở Tây Nguyên chậm phát triển, chưa kể đến những trường hợp bị hủy diệt hàng loạt do chiến tranh hóa học và bom đạn của Mỹ ngụy gây ra.

Bảng 6

Bảng phân bố một số dân tộc ít người có dân số lớn ở Tây Nguyên

Người

Số thứ tự	Dân tộc	Dân số chung	Tây Nguyên			Tổng cộng
			Gia lai – Kon tum	Đắc Lắc	Lâm Đồng	
1	Giẻ	18.500	11.163			11.163
2	Xơ Đăng	53.000	44.198			44.198
3	Gia Rai	163.000	161.720			161.720
4	Ba Na	79.500	69.898			69.898
5	Ê đê	144.000		132.919		132.919
6	Mơ Nông	47.500		38.974	4.604	43.578
7	Kơ Ho	64.500			57.114	57.114
8	Mạ	22.500		2.362	14.813	17.176
9	Chu Ru	8.200			7.466	7.466
	Tổng cộng	600.700	286.979	174.256	83.997	545.232

(Theo tài liệu: Tổng hợp các tài liệu thành phần dân tộc ở từng tỉnh, thành phố của Ban Dân tộc trung ương trong cuộc điều tra dân số năm 1976. Tài liệu này so với các bảng thống kê dân số của địa phương có những sai số từ 3.000 đến 5.000 người, ở từng dân tộc « như Ê dê, Mơ nông ở Đắc Lắc »).

Chỉ sau ngày giải phóng, số dân các dân tộc ít người ở Tây Nguyên mới được tăng nhanh (từ 381.000 người năm 1963, tăng lên 646.000 người năm 1979, tỷ lệ tăng gần gấp đôi).

Song quá trình tăng trưởng này là không đồng đều giữa các dân tộc (xem bảng 7).

Bảng 7 cho thấy dân tộc Ba Na, Ê dê đều phát triển rất chậm, dân tộc Gia Rai, Mơ Nông có hiện tượng đứng lại từ thời Pháp thuộc đến thời Mỹ Ngụy, các dân tộc Kơ Ho, Mạ, Chu Ru có hiện tượng suy thoái.

Như trên đã nói, các số liệu trên có tính chất tương đối, nhưng cũng nói lên được hiện tượng phát triển dân số chậm và chênh lệch giữa các dân tộc ít người ở Tây Nguyên. Đó là một vấn đề của lịch sử để lại, là tội ác của chủ nghĩa thực dân đã thống trị ở Tây Nguyên gần ngót một thế kỷ qua, là kết quả của nghèo nàn và lạc hậu.

Bảng 7

Sự phát triển dân số của một số dân tộc ít người ở Tây Nguyên (☆)

Người

Dân tộc	Thời Pháp thuộc (thời điểm 1906)	Thời Mỹ ngụy (thời điểm 1967)	Sau giải phóng (1976)
Gia Rai	130.000	134.000	160.000
Ba Na	25.000	58.800	79.500
Ê đê	40.000	79.500	144.000
Mơ Nông	20.000	27.700	47.500
Kơ Ho		64.700	56.000
Mạ	16.000	26.000	22.500
Chu Ru	8.000	5.000	8.200

(☆) Số liệu thời Pháp dân tộc Gia Rai, Ba Na dẫn theo B. Bourote, Sách đã dẫn, BSEI. N., Tome XXX. No., 1955.

— Số liệu thời Pháp Ê đê, Mơ Nông dẫn theo H. Bernard — Les populations Mois du Darlsac BEFEO, Hà Nội, 1907.

— Số liệu thời Pháp Mạ, Chu Ru dẫn theo Monfleur, Monographie de la Province du Dak Lak, Hà Nội, 1930.

— Số liệu thời Mỹ Ngụy dẫn theo thống kê của Ngụy quyền Sài gòn theo Cửu Long Giang — Toan Ánh — Cao Nguyên Miền Thượng, Sài gòn, 1974.

II — Đặc điểm cấu trúc dân số của dân cư Tây Nguyên

Nghiên cứu cấu trúc dân số của dân cư Tây Nguyên ta thấy dân số vùng này ngoài việc mang những đặc điểm chung của dân số cả nước như: cấu trúc dân số thuộc loại trẻ, dân số phụ thuộc cao, tỷ lệ tăng tự nhiên cao vì tỷ lệ chết giảm nhanh hơn sinh... còn có những đặc điểm riêng phản ánh thực trạng kinh tế—xã hội của Tây Nguyên.

a) Dân số không cân đối với đất đai và không đáp ứng với nhiệm vụ mở mang phát triển kinh tế — xã hội ở Tây Nguyên:

Hiện nay trên toàn bộ 5, 6 triệu ha đất đai ở Tây Nguyên chỉ mới có 1,7 triệu người 76,8 vạn lao động xã hội, bình quân không tới 1 lao động cho 7 ha. Theo tính toán của Tổng Cục quản lý ruộng đất thì bình quân đất đai tính theo đầu người là 37.274 m^2 đất tự nhiên, 25.573 m^2 đất lâm nghiệp, 2.276 m^2 đất nông nghiệp cho một đầu người ở Tây Nguyên. Bình quân m^2/người ở đây cao gấp hơn hai lần miền núi Bắc bộ là bình quân cao nhất nước.

Bảng 8

Bình quân đất tính theo đầu người của các tỉnh Tây Nguyên

M^2/người

	Đất tự nhiên	Đất nông nghiệp	Đất canh tác	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng khác
Cả nước	6.419	1.318	1.137	1.800	270
Miền Núi Bắc Bộ	18.180	1.746	1.181	7.224	374
Tây Nguyên	37.274	2.276	1.992	25.573	343

(Theo tài liệu: Hiện trạng và hướng sử dụng đất ở Cộng Hòa XHCNVN — Tổng cục Quản lý ruộng đất).

Dân số ở Tây Nguyên còn ít, năng suất lao động còn thấp, nhưng lãng phí tiềm năng lao động ở Tây Nguyên còn lớn: Do hậu quả của chế độ cũ để lại, bộ phận người Kinh còn tập trung ở các thành phố, thị trấn buôn bán và làm nghề dịch vụ. Ở các dân tộc ít người thì sự phân bố lao động còn ở tình trạng tự nhiên, 80% lao động xã hội còn quảng

canh cây lương thực và phần lớn sống tập trung ở ven lộ, ven sông, du canh du cư chưa chủ động đầu tư lao động để chuẩn bị phát triển mạnh cây công nghiệp, chăn nuôi và nghề rừng (1).

Thêm vào đó, năng suất lao động toàn Tây Nguyên hiện nay là rất thấp với phương thức sản xuất còn hỏa canh, hái lượm. Ở Đắc Lắc đến nay vẫn còn trên 3 vạn ha lúa rẫy, chiếm 3/5 diện tích và 2/5 sản lượng lúa (2). Có thể nói «phá một ha rừng để đổi lấy 1 tấn thóc» (3) là phương thức canh tác của 50% đồng bào các dân tộc ít người còn du cư du canh hiện nay ở Tây Nguyên. Năng suất lúa của Tây Nguyên năm 1981 là 14,30 tạ/ha, trong đó Gia lai — Kon tum là 13,88 tạ/ha, Đắc lắc 14,13 tạ/ha và Lâm Đồng là 17,41 tạ/ha (4).

Như đã nói nhiệm vụ hiện nay là mở mang phát triển Tây Nguyên, đưa Tây Nguyên lên thành một vùng động lực kinh tế, một trung tâm sản xuất và xuất khẩu cà phê, trà, gỗ, dược liệu... Vấn đề ở đây là phải nhanh chóng phân bố lại dân cư ở Tây Nguyên, đưa thêm lao động lên mở mang kinh tế mới, tận dụng tiềm năng lao động tại chỗ, từng bước thay đổi phương hướng sản xuất của đồng bào dân tộc ít người để năng suất ngày một cao hơn. Theo ước tính của nhiều cơ quan có thể đưa dân số Tây Nguyên lên 4—5 triệu người vào những năm sắp đến. Nhưng rõ ràng là phương hướng sản xuất, cơ cấu cây trồng, lương thực, đường xá... đều phải được tính toán trước để giảm bớt *dân số bỏ về* (10 đến 13% năm 1978, riêng vùng kinh tế mới Hà Nội ở Lâm Đồng là 4% cho đến 1983) giảm bớt khó khăn cho nhân dân và không trở thành một gánh nặng cho địa phương.

b) Tỷ lệ tăng tự nhiên cao, sự phát triển dân số giữa các dân tộc chênh lệch.

Những cuộc kiểm tra dân số cho thấy tỷ lệ tăng tự nhiên dân số ở Tây Nguyên cao nhất nước ta (3,22% năm 1979). Sau đó đến miền Tây Nam bộ (2,91%) rồi mới đến miền núi phía Bắc (2,82%). Tỷ lệ tăng tự nhiên của cả nước là 2,62%. Tỷ lệ tăng tự nhiên ở Tây Nguyên tăng nhanh là do tỷ lệ sinh tăng cao (3,33%) trong khi tỷ lệ tử giảm (0,61%), điều này đã phản ánh phần nào những chuyển biến mới ở Tây Nguyên sau giải phóng.

Bảng 9

Tỷ lệ sinh, tử, tăng tự nhiên của Tây nguyên so với cả nước

%

	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ tử	Tăng tự nhiên
Cả nước	3,25	0,63	2,62
Miền núi Bắc bộ	3,43	0,61	2,82
Tây nguyên	3,33	0,61	3,22
Miền Tây Nam bộ	3,55	0,64	2,91

(Theo tài liệu: Số liệu thống kê theo cuộc điều tra dân số năm 1979 của TCTK)

Trước giải phóng, số tử trong các dân tộc ít người ở Tây nguyên là rất cao, có dân tộc đang trên đường bị diệt chủng. Theo B.Y.Jouin thì vào những năm 1930 — 1940 và 1943 — 1944 tỷ lệ tử vong: trẻ em các dân tộc ở lứa 5 tuổi là rất cao (từ 70 — 85%). Theo B. Roussel nhận xét thì dân tộc Ê đê trước năm 1945 cũng diễn biến theo chiều hướng sẽ bị diệt vong vì số tử vong trẻ em cao và dân số chung chậm phát triển (5).

Sau giải phóng 1975 chỉ trong vòng chưa đầy 10 năm mà số tử ở Tây nguyên đã giảm nhanh và sinh suất lại gia tăng mạnh. Ví dụ ở Đắc lắc năm 1976 tỷ lệ sinh là 3,49%, đến năm 1979 tăng 3,56%, năm 1981 tăng 3,70%, tỷ lệ tử năm 1976 là 1,18%, năm 1979 giảm còn 0,60%, do đó tỷ lệ tăng tự nhiên của Đắc Lắc năm 1976 là 2,31%, năm 1979 tăng lên 2,96%; năm 1981 tăng lên là 3,04% (6).

Song tỷ lệ tăng tự nhiên này chủ yếu phân bố ở vùng người Kinh, vùng dân tộc ít người miền Bắc di cư, vùng dân tộc ven lộ, ven sông, nhất là ở các vùng thành phố và thị trấn. Tình hình trên cũng thấy được ở trường hợp tỉnh Lâm Đồng.

---

(1) Báo cáo tóm tắt kế hoạch kinh tế—xã hội Tây Nguyên của Ủy Ban kế hoạch nhà nước. Bản đánh máy sao lại ngày 29/7/1983.

(2) Trường-Chinh: Đưa nhân dân các dân tộc ở Đăk Lăk tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, Tạp chí Cộng sản, số 8, tháng 8/1983, trang 15.

(3) Trường-Chinh: Đưa nhân dân các dân tộc ở Đăk Lăk tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, Tạp chí Cộng sản, số 8, tháng 8/1983, trang 15.

(4) Hiện trạng và hướng sử dụng đất ở Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sách đã dẫn, biểu số 11.

(5) B.Y Jouin, Enquête démographique au Darlac, B.S.E.I, 1950, N°3

(6) Niên giám Thống kê 1976—1981 của Chi Cục thống kê tỉnh Đắc Lắc.

Bảng 10

Tỷ lệ sinh, tử, tăng tự nhiên ở vùng người Kinh, Kơ Ho, Mạ ở Lâm Đồng

%.

	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ tử	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Đà Lạt (Kinh)	3	0,36	2,64
Nông thôn Di linh (Kơ ho)	3,58	0,8	2,78
Nông thôn Bảo Lộc (Mạ)	3,61	0,51	3,1

(Theo số liệu thống kê 5 năm 1976—1980 của Chi cục thống kê Lâm Đồng).

Tóm lại, để điều hòa sự phát triển dân số giữa các dân tộc ở Tây Nguyên, san bằng sự cách biệt về dân số, tạo thêm lực lượng sản xuất để xây dựng Tây nguyên, trước mắt nên khống chế tỷ lệ sinh ở mức trên dưới 2% ở vùng người Kinh, vùng dân tộc ít người miền Bắc di cư, vùng thành phố, thị trấn, ven lộ. Đối với các dân tộc ít người ở địa phương thì nên khống chế tỷ lệ tử xuống dưới mức 0,5% để bảo vệ sự phát triển của các dân tộc có dân số ít và tăng nhanh số lượng dân cư dân tộc tại chỗ.

c) Hình thái phân bố dân cư ở Tây Nguyên hiện nay là một hệ quả của tập quán cư trú truyền thống và chiến tranh hủy diệt của chủ nghĩa thực dân mới.

Lịch sử cho thấy là các dân tộc ít người ở Tây Nguyên đã chịu nhiều biến động xáo trộn và địa bàn cư trú của từng dân tộc thường xuyên phải thay đổi vì chiến tranh loạn lạc giữa các tộc người. Các bản làng, của sự xâm lược các thế lực phong kiến Chàm, Khome, Thái — Xiêm trước đây (liên tục từ thế kỷ XV đến XIX) và Pháp Mỹ sau này; của dịch bệnh, du canh du cư. Tuy nhiên, lâu dần ở các dân tộc ít người có qui mô dân số lớn đã hình thành những địa vực cư trú riêng như người Ba Na cư trú trên một địa bàn rộng lớn từ miền đông nam tỉnh Gia Lai — Kon tum từ Công Plông qua Kontum tới Măng Giang và An khê đến các huyện phía tây Nghĩa Bình và Phú Khánh, người Ê đê cư trú tại vùng trung tâm, miền Bắc và đông bắc Đắc lắc. Người Mơ nông sinh sống tại miền Tây Nam Đắc Lắc thuộc huyện Lak, Dak Mil, Dak Nông trước đây gọi là cao nguyên Mơ nông, người Mạ cư trú tại cao nguyên Mạ (Bảo lộc)... Ở mỗi địa vực cư trú các dân tộc đó canh tác trong phạm vi quy định. Song, hiện nay, hình thái cư trú xen kẽ giữa các dân tộc đã được phổ biến, nhưng vẫn còn tồn tại những vùng cư trú dân tộc cụ thể

Điểm thứ hai là đế quốc Mỹ với chính sách hủy diệt, gom dân dồn dân về các ấp chiến lược, đã phân bố dân cư cưỡng bức theo những mục tiêu quân sự của chúng. Đồng thời chúng lại dùng bom đạn để xóa bỏ các xóm làng, gây áp lực làm thay đổi các vùng cư trú nhằm có lợi cho chúng.

Mật độ dân số ở Tây Nguyên thấp nhất so với cả nước. Năm 1963 mật độ dân số toàn Tây Nguyên là 15 người/km^2 trong đó vùng có mật độ cao nhất là Đà Lạt—Tuyên Đức cũ 26 người/km^2, vùng thấp nhất là Quảng Đức cũ 5 người/km^2, còn Kontum 10 người/km^2, Đắc Lắc 17, Pleiku 20 người/km^2. Năm 1974, mật độ dân số Tây Nguyên tăng lên 19,6 người/km^2.

Sau giải phóng, tình hình kinh tế xã hội biến chuyển nên mật độ dân cư tăng nhanh. Gia lai—Kontum 21 người/km^2 (1976) tăng lên 25 người/km^2 (1981) Đắc Lắc 20 (1976) tăng lên 27 (1981), Lâm Đồng từ 34 tăng lên 43.

Tuy vậy, đi xa hơn các thành phố quận lỵ, các tiểu vùng thì mật độ dân cư lại càng ít và phân bố không cân đối. Chẳng hạn ở Đắc Lắc mật độ dân cư ở thị xã trên 100 người/km^2, ở Krông But, Krông Pách từ 30 đến trên 40 người/km^2 thì ở Lak 14,2 người/km^2, ở Ea Súp, Mdrak, Dak Nông và Dak Mil chỉ từ 5 đến 13 người/km^2. Lâm Đồng mật độ dân số thành phố Đà Lạt là 228 người/km^2, còn các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Bảo Lộc, trên 40 người/km^2, thì ở Di Linh là 28, Đạ Huoai 20, còn Lạc Dương thì chỉ có 8.

Do đó, phân bố lại dân cư theo yêu cầu xây dựng kinh tế và quốc phòng là yêu cầu hiện nay của tình hình. Sắp xếp lại các điểm cư trú, xây dựng nên nhiều điểm cư trú mới theo hướng vùng sản xuất—dân cư theo đất đai, các loại cây trồng, nghề rừng, con gia súc là điều phải diễn ra trong thời kỳ quá độ ở Tây Nguyên. Hình thành các cụm dân cư thị trấn nông trường, lâm trường, xí

nghiệp như thị trấn Nam Ban của vùng kinh tế mới Hà Nội ở Lâm Đồng, và các cụm sản xuất — dân cư: RVL (R: rừng, V: vườn, L: Lúa nước) là một gợi ý (1) cần được nghiên cứu.

d) **Vấn đề thành phần dân tộc ở Tây Nguyên:**

Để trả lời câu hỏi hiện nay ở Tây Nguyên, trừ đồng bào Kinh và các dân tộc ít người miền Bắc di cư, trong đồng bào dân tộc ít người tại địa phương có bao nhiêu thành phần dân tộc, dân số mỗi thành phần bao nhiêu, quả là một điều không dễ dàng. Bởi ngay trong cách phân loại thành phần dân tộc của các Chi cục Thống kê các tỉnh, của Ban dân tộc Trung ương, của các nhà nghiên cứu đến nay cũng chưa thống nhất với nhau; dẫn đến tình trạng tộc danh, dân số mỗi thành phần dân tộc khác nhau rất xa. Như trường hợp dân tộc Brâu ở Gia Lai—Kontum không có trong danh mục thành phần dân tộc của Ban Dân tộc Trung ương nhưng Chi cục thống kê Gia Lai—Kontum và các nhà nghiên cứu (2) lại xếp là một dân tộc riêng, và người Giẻ và Triêng (GL — KT) ở Chi cục thống kê và Bảng danh mục xếp riêng thì người nghiên cứu (3) lại gộp chung. Như ở Lâm Đồng người Xrê được Chi cục thống kê và các nhà nghiên cứu (4) xếp vào Kơ Ho thì Bảng danh mục xếp riêng là một dân tộc; và Chi cục thống kê Lâm Đồng lại xếp người Thổ (?) là một dân tộc riêng còn các nhà nghiên cứu (5) và Bảng danh mục lại coi Thổ là tên gọi lối thời của một số dân tộc ít người miền Bắc di cư đến cư trú tại Lâm Đồng những năm sau 1954. Đó là chưa kể đến các cách phân loại thành phần tộc người của các tác giả Pháp, Mỹ và miền Nam trước đây (6) với quan điểm thực dân đã chia nhỏ các dân tộc ra theo từng đặc điểm, địa phương... tùy theo ý đồ và chủ quan riêng phục vụ cho chính sách chia rẽ, miệt thị dân tộc của chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

Nhưng cũng có một thực tế là do sinh sống trên một địa bàn núi rừng quanh co hiểm trở, hàng trăm năm qua những biến động, chiến tranh, đời sống du canh du cư đã làm phân tán các cộng đồng dân tộc lớn thành nhiều nhóm địa phương khác nhau, lại bị xáo trộn để cư trú xen kẽ. Qua trao đổi, hôn nhân, giao lưu văn hóa giữa các dân tộc lại hình thành nhiều nhóm địa phương và nhiều nhóm trung gian mà ta có thể xếp vào dân tộc này hay dân tộc khác hoặc xếp riêng thành một dân tộc.

Sơ bộ tính toán cũng có thể thấy được: người Êđê có ước chừng 19 nhóm địa phương, Mơ nông (10), Gia rai (7), Ba Na (5), Kơ Ho(5), Mạ (4) v.v... Những nhóm này cư trú xen kẽ lâu đời và tạo ra những nhóm trung gian như nhóm *Xa Lăng* vừa nhận là Hà Lăng vừa nhận là Xơ Teng (Đắc Tô — Gia lai Kon tum), *Ta Trẻ* giữa Giẻ và Xơ Đăng, *Cà Dong* giữa Hrê và Xơ Đăng, Rơngao giữa Ba Na và Xơ Đăng; nhóm *Krung, Chur, Mdhur* là giữa Êđê và Gia Rai, nhóm *Chil Mơ nông* và *Chil Kơ Ho*.

Song ý thức chung về một dân tộc của các nhóm địa phương, nhóm trung gian ngày nay vẫn còn khá rõ và xu hướng chung là thống nhất trong một dân tộc hơn là tách biệt hẳn ra từng nhóm địa phương riêng biệt.

Căn cứ trên nhiều đặc trưng tổng hợp, chúng tôi xin nêu lên một bảng phân loại để xác định thành phần dân tộc ở Tây nguyên

(Xem bảng 11 trang sau)

Như vậy, trong điều kiện tư liệu hiện có, theo quan điểm hiện nay, ở Tây Nguyên không phải có 20 hay 30 dân tộc ít người của địa phương, mà là có *11 dân tộc ít người* với nhiều nhóm địa phương và nhóm trung gian khác nhau. Trong 11 dân tộc này chia ra như sau:

1. *Hệ ngôn ngữ Môn Khơme* gồm có 8 dân tộc là: Ba Na, Xơ Đăng, Giẻ — Triêng, Brâu, Rơ Măm, Mơ nông, Kơ Ho, Mạ.

2. *Hệ ngôn ngữ Malayô — Pôlinêdiêng* gồm có 3 dân tộc là: Gia Rai, Ê đê, Chu Ru.

Các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn Khơme tuy nhiều hơn các dân tộc ngữ hệ Malayô—Pôlinêdiêng nhưng số dân lại tương đương nhau. Dân số các dân tộc ngữ hệ Môn—Khơme khoảng chừng 313.000 người, còn các dân tộc Malayô Pôlinêdiêng là 300.000 người. Phân bố ở Tây Nguyên các dân tộc ngữ hệ Môn Khơme chia làm hai nhánh, một nhánh

---

(1) Báo cáo tóm tắt kế hoạch kinh tế — xã hội Tây nguyên—Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

(2) (3) Đặng Nghiêm Vạn và các tác giả, các dân tộc tỉnh Gia Lai—Kon tum, nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 1981.

(4) (5) Mạc Đường (chủ biên), Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng, Sở Văn hóa Lâm Đồng xuất bản, 1983.

(6) — Một số tác giả tiêu biểu thời Pháp là: H. Maitre: Les jungles Moi, Paris, 1912; A. Monfleur, sách đã dẫn, BEFEO, 1907...

— Thời Mỹ ngụy là: Minority groups in the S. VN của Bộ Quốc phòng Hoa kỳ, 1966. Các sắc tộc thiểu số tại VNCH của Hội đồng sắc tộc. Ngụy quyền.

— Hickey, Touhnen, Hàn Thọ, Toan Ánh, Cửu Long Giang, Đỗ Văn Tú...

Bảng 1

Bảng phân loại các thành phần dân tộc ít người của địa phương ở Tây Nguyên

Số T.T.	Dân tộc	Nhóm địa phương	Dân số (người)	Địa bàn cư trú
A	*Hệ NN Môn Khơme :*			
1	Ba Na	Kontum, An Khê, Giơ lơn Tô lô, Gơ lar, Rơ Ngao	110.000	Gialai—Kontum
2	Xơ Đăng	Xơ teng, Tơ drá, Mơ nâm, Hà lăng, Ca dong	60.000	Gialai—Kontum
3	Giẻ-Triêng	Giẻ, Triêng, Tà trê	11.000	Gialai—Kontum
4	Brâu		300	Gialai—Kontum
5	Rơ măm		159	Gialai—Kontum
6	Mơ nông	Gar, Chil, Rlâm, Preh, Kuenh, Nong, Budang, Prâng, Đíp, Bhiết	47.500	Đắc Lắc, Lâm Đồng
7	Kơ Ho	Chil', Lạt, Nốp, Cơ dòn, Xrê	64.500	Lâm Đồng
8	Mạ	Mạ Ngăn, Mạ Tô, Mạ Xốp, Mạ Krung, Mạ Wang...	19.000	Lâm Đồng
B	*Hệ NN Malayô — Pôlinêxia :*			
9	Gia Rai	Hdrung, Chor, Aráp, Mthur, Tò buan, Hban, Chon...	160.000	Gialai—Kontum
10	Ê đê	Kpă, Atham, Krung, Mthur, Ktul, Dlie, Kdung, Bih, Kah, Blô, Kdrao, Dong kay, Dong Mak, Ening, Arul, Hwing, Kmun, Ktu, KT lê...	132.000	Đắc Lắc
11	Chu Ru		7.900	Lâm Đồng

phân bố ở miền núi phía bắc Tây Nguyên là : Ba Na, Xơ Đăng, Giẻ—Triêng, Brâu, Rơ Măm ; nhánh thứ hai phân bố ở các vùng thuộc miền núi phía Nam là : Mơ nông, Kơ Ho, Mạ. Còn các dân tộc thuộc ngữ hệ Malayô—Pôlinêdiêng thì phân bố ở vùng trung tâm Tây Nguyên.

Trong các dân tộc này còn được phân biệt theo những định chế xã hội cổ truyền. Ở Tây Nguyên có ước chừng 422.000 người thuộc các dân tộc Jarai, Ê đê, Chu Ru, Mơ nông, Kơ Ho còn mang nặng tàn dư của một cấu trúc xã hội dựa theo cơ chế *mẫu hệ*, có khoảng 130.500 người thuộc các dân tộc Ba Na, Mạ, Brâu, Rơ Măm theo cơ chế *phụ hệ*, và 71.000 người thuộc các dân tộc Xơ Đăng, Giẻ—Triêng đang ở trong bước quá độ của mẫu hệ và phụ hệ. Như vậy trong các dân tộc ít người ở đây dân số thuộc cơ chế mẫu hệ gấp ba lần dân số thuộc cơ chế phụ hệ.

III — Biến động dân số Tây Nguyên hai mươi năm qua :

Hai mươi năm qua, kể từ 1955 đến 1975, Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quân sự — chính trị quan trọng ở miền Nam Việt Nam. Chủ nghĩa thực dân mới với âm mưu : « Ai nắm lấy Tây Nguyên người đó sẽ là chủ Đông Dương » đã thí nghiệm ở đây nhiều « quốc sách » của Lầu năm góc như chia rẽ và duy trì tình trạng lạc hậu trong đồng bào các dân tộc ít người, bố trí các trại định cư ở những địa bàn chiến lược, « quốc sách ấp chiến lược », chính sách « đô thị hóa cưỡng bức »...

Để phục vụ cho ý đồ trên, đại tá CIA Lansdale và Ngô Đình Diệm đã lập 53 trại định cư cho khoảng 64.000 đồng bào công giáo miền Bắc di cư trên các địa bàn chiến lược, các trục giao thông quan trọng ở Tây Nguyên, trong đó có 38.000 đồng bào các dân tộc ít người miền Bắc di cư, mà một bộ phận trong đó (đồng bào Tày, Nùng) là binh lính của Sư đoàn 5 của Vòng A Sáng.

Vào tháng 5/1957 nhằm thực hiện các mục tiêu chính trị, xã hội, kinh tế, Phái bộ Ngoại viện Hoa kỳ đã bỏ ra cho Ngô Đình Diệm 3 triệu Mỹ kim và 235 triệu tiền Ngụy quyền [1] để cưỡng ép khoảng 70.000 đồng bào Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định lên định cư vĩnh viễn ở Tây Nguyên trong hơn 45 địa điểm bao quanh vùng Buôn Ma Thuột và Gialai–Kontum. Chúng thực hiện chính sách này một cách ráo riết vô nhân đạo, trong ngót 2 tháng từ 19/1/1958 đến 20/3/1958 chúng thực hiện ồ ạt 17 đợt di dân ném 8.600 đồng bào xuống vùng núi rừng chưa được chuẩn bị, khai phá [2].

Trong thời kỳ chiến tranh đặc biệt (1960–1965) Mỹ Ngụy đã dùng quốc sách ấp chiến lược để thực hiện một chính sách dân số cực kỳ tàn bạo đối với các dân tộc ở Tây Nguyên.

Trong «quốc sách» này, kế hoạch Xtayley–Taylơ biến miền Nam thành một trại tập trung khổng lồ với 17.000 Ấp chiến lược, bình định miền Nam trong vòng 18 tháng. Riêng ở Tây Nguyên, cho đến năm 1967, Mỹ Ngụy đã chia cắt Tây Nguyên ra làm 7 tỉnh hành chánh, dồn dân lập ấp, lập 1.000 Ấp chiến lược [3], trong tổng số 1.264 ấp trong vùng kiểm soát của chúng, tỉ lệ lên đến 80%. Nhưng ngay từ đầu, kế hoạch «dồn dân, xúc dân» của chúng đã vấp phải sự chống đối mãnh liệt của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên. Đồng bào đã đồng loạt đứng lên diệt bốt, phá kiềm kéo nhau trở về vùng giải phóng hay chuyển cư vào các núi sâu hiểm trở.

«Quốc sách Ấp chiến lược» bị thất bại thảm hại, Mỹ ngụy buộc phải thay đổi chính sách bằng cách thực hiện chính sách «đô thị hóa cưỡng bức». Đây là chiến dịch tội ác cao độ của Mỹ ngụy trong thời kỳ chiến tranh cục bộ (1965 – 1969) và thời kỳ «Việt Nam hóa» chiến tranh (1969–1973).

Để thực hiện mưu đồ này, đế quốc Mỹ đã dùng 14 triệu tấn bom (tương đương với 720 trái bom nguyên tử ném xuống Hiroshima) [4], rải chất độc hóa học trên 62.750km² đất đai ở miền Nam, biến nông thôn thành «vùng oanh kích tự do», san bằng hơn 3.000 khu đông dân cư, tức 26% khu vực có người sinh sống để tạo một sức ép dồn dân về các đô thị.

Trong tình hình đó, dân số dân cư các dân tộc ở Tây Nguyên bị biến động mạnh mẽ. Mỹ Ngụy «xúc dân, tát dân» từ những vùng rừng núi đưa về tập trung quanh các đô thị lớn và các vùng ven, quanh các lộ giao thông quan trọng hay trong khu vực có đồn bót của chúng kiềm kẹp. Mức độ đô thị hóa ở Tây Nguyên tăng lên không ngừng từ 9,8% năm 1957 lên 19% năm 1960, 30% năm 1968 và 39% năm 1974.

Bảng 12

Mô thức đô thị hóa ở Tây Nguyên và miền Nam trước năm 1974 [5]

	1957	1960	1963	1968	1971	1974
Nam Bộ	26,2%	20,8%	20,8%	28%	31%	43%
Nam Trung Bộ	23,5%	11,7%	11,9%	20%	25,9%	43%
Tây Nguyên	9,8%	19%	18,8%	30%	29,6%	39%

Theo tài liệu của Viện Quốc gia Thống kê Ngụy «La population du VN», 1960 của Ngân hàng Quốc gia Ngụy)

Đi đôi với mức độ đô thị hóa là số lượng dân cư Tây Nguyên trở thành «nạn nhân chiến cuộc» cũng gia tăng không ngừng. Cho đến ngày 31/12/1971 tổng số người bị định cư ở Tây Nguyên là 365.799 người; gần 1/3 dân số các dân tộc Tây Nguyên trở thành «nạn nhân chiến cuộc», bị buộc phải rời rừng núi, buôn làng để đến ở trong các trại định cư tăm tối, thiếu vệ sinh, dịch bệnh ở vùng ven thành phố hay trục lộ giao thông.

(1) (2) Những mục tiêu của chương trình dinh điền trong Chấn hưng kinh tế, số 71, tr. 15.

(3) Tập san Thương vụ, số 6, tháng 3 và 4/1967 trang 24.

(4) Tạp chí Đối diện, số 48, tháng 7, 1973, trang 129.

(5) Dẫn lại Nguyễn Xuân Nghĩa: Nhận xét sơ bộ về cơ cấu và chuyển động dân cư thời Mỹ Ngụy, Tạp chí Dân tộc học, số 1/1978, trang 191.

Bảng 13

Số nạn nhân chiến cuộc Tây Nguyên từ 1968 đến 1971.

Đơn vị: người

Tây Nguyên	1968	1969	1970	1971
— Số còn tạm cư đến cuối năm	75.223	4.537	27.027	3.605
— Số định cư trong năm		155.653	16.888	45.047
— Tổng số định cư đến ngày 31/12/1971				365.799

(Theo tài liệu thống kê dân số 1972, Viện Quốc gia thống kê Ngụy quyền).

Như ta thấy, ở Tây Nguyên đối tượng chính trong cuộc chiến tranh hủy diệt này là đồng bào các dân tộc. Sự kiện khoảng 50% đồng bào, chủ yếu là các dân tộc ít người, biến thành dân tỵ nạn đã cho thấy sự biến động dân số dân cư ở Tây Nguyên lúc bấy giờ gay gắt chưa từng có trong lịch sử.

Nhưng bên cạnh, để lừa mỵ Mỹ Ngụy còn cố tạo ra một số hình thức kinh doanh nông nghiệp theo lối tư bản chủ nghĩa ở một số vùng dân tộc ít người thuộc quyền kiểm soát của chúng. Một bộ phận dân cư Kơ Ho, Srê, Churu, Lạt, Ê đê đã chuyên canh một số loại cây dễ bán ra thị trường như: rau cải, cây ăn quả, cà fé... ở vùng người Ê đê Buôn Hồ trước đây và vùng người Chu Rú đã có 1 vài tổ hợp tác xã nông nghiệp hùn vốn kinh doanh kiếm lời theo lối tư bản chủ nghĩa. Nhưng đây chỉ là những điều đặc biệt và chưa được phổ biến trong đồng bào dân tộc ít người ở Tây Nguyên.

Từ ngày giải phóng đến nay dân số dân cư Tây Nguyên tiếp tục chuyển động, đó là quá trình chuyển động đi lên trong giai đoạn quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Qua sự chuyển động của cấu trúc dân số cũng thấy được sự chuyển biến kinh tế — xã hội của Tây Nguyên đang phát triển tốt đẹp. Đó là quá trình giãn dân đô thị ra các vùng sản xuất kinh tế mới, lập lại thăng bằng giữa dân số thành thị và dân số nông thôn theo đất đai và nhiệm vụ kinh tế. Năm 1981 tỷ trọng nông thôn trong tổng số dân số Gia lai — Kon tum là 81,4%. Đắc Lắc 84,5% và Lâm Đồng 72,4%. Trong đó quá trình phân bố lại dân cư nông thôn — thành thị của Lâm Đồng từ 59% (1965) lên 61,7% (1975) lên 71,1% (1979) và 73,9% (1980)(1).

Dân số phân bố theo nam nữ ở Tây Nguyên đã biến động mạnh trong chiến tranh, nay đã cân đối trở lại. Tỷ trọng nữ trong dân số Gia lai — Kon tum là 50,3%. Đắc Lắc là 49,3% và Lâm Đồng là 50,3%.

Trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước, dân cư các dân tộc bị tách khỏi quê hương để thành « người tị nạn » làm nghề dịch vụ, buôn bán nhỏ thì nay đã trở về quê cũ để sản xuất. Do đó, dân số phân theo nông nghiệp và phi nông nghiệp ở Tây Nguyên ngày càng hợp lý hơn, Gia lai — Kon tum là 82,7%, Đắc Lắc là 80,5% và Lâm Đồng là 73,1%. Riêng Lâm Đồng năm 1975 dân số nông nghiệp mới có 54% năm 1980 tăng lên 71,5%.

Trong quá trình chuyển động dân số, lập lại trật tự trong dân số và phân bố lại dân cư theo hướng xã hội chủ nghĩa, ở Tây Nguyên nổi lên 2 quá trình chuyển cư quan trọng. Đó là định canh, định cư đồng bào các dân tộc ít người và di dân kinh tế mới. Đây là một cuộc vận động cách mạng rộng lớn nhằm thanh toán những hậu quả của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, đưa Tây Nguyên vững chắc tiến lên.

Công tác định canh, định cư đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Nguyên thực tế là một cuộc vận động cách mạng. Đây vừa là cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, vừa là cách mạng văn hóa — tư tưởng nhằm cải tạo tập quán hàng nghìn năm, đưa đồng bào các dân tộc ít người vào cư trú và sản xuất ổn định, tránh đốt rừng phá rẫy, xây dựng một cuộc sống ấm no cho đồng bào. Cho tới nay Gia lai — Kon tum đã định canh định cư được 68,7% đồng bào các dân tộc ít người. Đắc Lắc 60% và Lâm Đồng 50%.

Cho tới năm 1982 đã có 270.500 đồng bào các tỉnh miền xuôi di dân kinh tế mới lên Tây Nguyên. Đây là một cuộc chuyển cư có quy

(Xem tiếp trang 32)

(1) Niên giám thống kê 1981 của Tổng Cục thống kê, Hà Nội 12-1982 và Số liệu thống kê 5 năm 1976 — 1980 của Chi cục thống kê Lâm Đồng.

NGƯỜI KHƠME ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
LÀ THÀNH VIÊN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

NGÔ ĐỨC THỊNH

I – NGƯỜI KHƠME ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ NGƯỜI KHƠME CĂMPUCHIA

Chúng tôi sử dụng tên gọi « người Khơme đồng bằng sông Cửu Long », để chỉ hơn 60 vạn người Khơme hiện đang cư trú ở các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, mà trước kia đã được gọi với các tên khác nhau, như « Miên Thổ » (thời Nguyễn), « Cambodgiens » (trong thư tịch Pháp), « Người Việt gốc Miên » (thời Mỹ – ngụy), « Khơme Nam Bộ » (trong các sách báo, tài liệu cách mạng). Ngày nay, thuật ngữ Nam Bộ càng ngày càng ít sử dụng, do vậy gọi « người Khơme đồng bằng sông Cửu Long » là thích hợp hơn cả.

Có lẽ không có ai nghi ngờ là trong lịch sử, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là một bộ phận của cộng đồng người Khơme ở phía nam bán đảo Đông Dương, mà di duệ quan trọng nhất của họ là người Khơme sống trên lãnh thổ Cămpuchia hiện nay. Vậy trong hoàn cảnh lịch sử nào từ cộng đồng trong quá khứ ấy hình thành nên người Khơme đồng bằng sông Cửu Long và Khơme Căm-puchia ?

Tiền sử trên đất Cămpuchia cho tới giai đoạn trước Ăngkor còn là giai đoạn huyền sử, đầy rẫy những cái « ảo » mà chưa được các nhà nghiên cứu « giải ảo ». Người Pháp đã đưa ra những kết luận rất ít bằng cứ, rằng chủ nhân các văn hóa khảo cổ Samrôngsen, Mlubrây... thời hậu kỳ đá mới, sơ kỳ đồng, chủ nhân Phù Nam, Ốc Eo là tổ tiên của những người Khơme hiện tại (1). Những kết luận kiểu « tung hỏa mù » trên của người Pháp rõ ràng mang những ý đồ chính trị mờ ám, trong nhiều năm qua đã gây những ngộ nhận cho nhiều người làm khoa học và chính trị. Ngày nay, với tư liệu khoa học mới, những quan niệm về tiền sử Đông Dương và Đông Nam Á, chúng ta cần thiết phải đặt lại những kết luận mơ hồ của người phương Tây trước kia.

Cho tới khoảng những thế kỷ giữa và cuối thiên niên kỷ I trước công nguyên, ở Đông Nam Á lục địa và kế cận hình thành nên các trung tâm văn hóa lớn, như Đông Sơn của người Lạc Việt ở lưu vực sông Hồng và sông Mã ; Sa Huỳnh của tổ tiên người Chàm ở nam Trung Bộ, Tấn Ninh của tổ tiên người Tạng Miến ở Vân Nam ; lưu vực sông Đồng Nai, đông bắc Thái Lan và các di chỉ văn hóa cùng thời ở lưu vực sông Cửu Long, Samrôngsen, Mluprei ở phía đông và đông bắc Biển Hồ, thuộc lãnh thổ Cămpuchia ngày nay. Đã nhiều lần chúng tôi giả thiết rằng, các di chỉ văn hóa ở đông bắc và tây Thái Lan là của tổ tiên những người Môn – Khơme cổ đại (2). Như vậy, còn lại chủ nhân các văn hóa sông Đồng Nai và có nhiều quan hệ với chúng là Samrôngsen và Mluprei là của ai ? của tổ tiên người Môn – Khơme hay Nam Đảo ?

Liên quan tới Ốc Eo và Phù Nam khoảng những thế kỷ trước sau công nguyên, chúng tôi không thấy có điều gì nói thêm, ngoài việc bày tỏ sự nghi ngờ với kết luận của một số học giả phương Tây, trong đó đặc biệt là Pháp về việc quy bừa cho đó là của người Khơme cổ đại, và đồng ý với hầu hết các học giả Xô-viết (3), với Lương Ninh phủ nhận vai trò chủ đạo của người Môn – Khơme đối với cái gọi là Phù Nam và Ốc Eo (4).

Trong một số công trình khoa học trước đây của mình (5), chúng tôi tán đồng ý kiến của các nhà dân tộc học Xô viết, trong đó đặc biệt của nhà dân tộc học và nhân chủng học nổi tiếng N. N. Trêbốcxarốp (6), cho rằng quê hương xa xưa của những người Môn – Khơme cổ đại là ở phần phía bắc Đông Dương và tây nam Trung Quốc ngày nay, và chứng minh thêm rằng, từ khoảng hậu kỳ đá mới và sơ kỳ kim khí, từ cộng đồng này phân hóa theo xu hướng di cư về phía tây,

hình thành các tộc người Khasi, Mun Đa ở đông bắc Ấn Độ, người Môn ở Miến Điện và gần gũi với họ là các nhóm Môn—Khơme ở bắc, đông bắc Thái Lan, Vân Nam Trung Quốc, Thượng Lào và Tây Bắc Việt Nam, hình thành nên nhóm Môn—Khơme bắc Đông Dương. Còn bộ phận khác, di cư theo lưu vực Nậm Mun, sông Mê Kông xuống phía nam và đông nam hình thành nên nhóm Môn — Khơme nam Đông Dương, là tổ tiên người Khơme và các dân tộc phía nam, như Ba na, Laven—Brao, Katu—Bru, trong đó Katu—Bru là nhóm trung gian, chuyển tiếp giữa Môn—Khơme bắc và nam Đông Dương.

Chắc chắn rằng, vào giai đoạn tiền Ăngkor, giai đoạn sử cũ chép là thời tranh giành giữa Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp, cái nhân lõi để sau này hình thành nên người Khơme hiện tại đã quy tụ ở vùng Nam Lào, phần phía nam của đông bắc Thái Lan, bắc Cămpuchia ngày nay, trong đó Vạt Phu là trung tâm. Chúng ta cũng không loại trừ khả năng từ khá sớm, các nhóm Môn—Khơme cổ đại đã di cư xuống phần phía nam Cămpuchia, hỗn cư với những người Nam Đảo cổ đại. Chúng tôi cũng đặc biệt lưu ý tới sự kiện ít nhiều còn mơ hồ là sự tranh giành thế lực giữa Lục Chân Lạp ở phía bắc theo truyền thống thờ mặt trời với Thủy Chân Lạp ở phía nam theo truyền thống thờ mặt trăng và kết thúc bằng sự chiến thắng của Lục Chân Lạp. Phải chăng đây là « ảo ảnh » của sự tranh giành giữa bộ phận người Môn—Khơme tập trung, thuần nhất với bộ phận người Môn—Khơme ngoại vi phía nam đã ít nhiều hỗn họp với cư dân Nam Đảo. Theo Lương Ninh, từ thế kỷ XI trở đi, truyền thống mặt trời (phía bắc) được coi là chính thống, còn truyền thống mặt trăng (phía nam) hầu như mờ nhạt (¹). Sự ưu thắng của bộ phận phía bắc còn thể hiện việc lấy Ăngkor ở bắc Biển Hồ làm trung tâm đế chế Ăngkor và đạt tới cực thịnh vào thế kỷ XII. Truyền thống núi với việc lựa chọn hệ thống kiến trúc Đền—Núi là một trong những đặc trưng truyền thống văn hóa của người Khơme sau này. Sau khi Ăngkor bị suy sụp, các triều đại kế tiếp ở Lôvêk, U đông và cả Pnông Pênh nữa cũng là sự kế tục của truyền thống núi. Chúng tôi cho rằng, việc sau này các triều đại Khơme về Pnông Pênh, sau đó lại trở về Uđông, không thuần túy chỉ do sức ép của nhà Nguyễn, mà còn là sự níu kéo của cái truyền thống núi này.

Đã có lần chúng tôi cho rằng, giai đoạn tiền Ăngkor là giai đoạn người Môn—Khơme cổ đại ở Cămpuchia tiếp xúc mạnh mẽ với văn minh Ấn Độ để cuối cùng sản sinh ra nền văn minh Ăngkor rực rỡ. Văn minh Ăngkor chính là kết quả giao thoa giữa văn hóa của một bộ phận người Môn—Khơme bản địa với văn hóa Ấn Độ. Đây không phải là quá trình Ấn Độ hóa văn hóa Khơme, mà là quá trình Môn—Khơme hóa, bản địa hóa văn hóa Ấn Độ. Không có văn hóa Ấn Độ thì không có văn minh Ăngkor, nhưng văn minh Ăngkor lại không phải là văn hóa Ấn Độ. *Với văn minh Ăngkor, tộc người Khơme (ethnic) mới thực sự hình thành.* Do vậy, có thể coi Ăngkor như là cái mốc đánh dấu giai đoạn mới, quan trọng của lịch sử tộc người Khơme, trước đó chỉ mới có cái « nhân lõi », « cái mầm » của người Khơme, chứ chưa có người Khơme thực sự như chúng ta thấy hiện nay. Bản lĩnh và bản sắc của người Khơme tới đây đã được khắc họa và định hình vững chắc. Những bức phù điêu Ăngkor mô tả sinh hoạt văn hóa của người Khơme thời đó, cũng như những ghi chép của nhà du lịch Chu Đạt Quan về Chân Lạp về cơ bản đúng với người Khơme hiện đại. Xem các vũ nữ Ápxara trên sân khấu Pnông Pênh hiện nay, chúng ta cứ tưởng như họ vừa bước ra từ các bức phù điêu Ăngkor, quan sát chiếc cày Môngkêal, chiếc vằng Kăndiêu, chiếc chà gạo, cái bếp lò cà rá... mà người Khơme hiện nay đang dùng, chúng ta cứ tưởng họ vừa mới nhận từ tay những người, vật khắc họa trên các phù điêu cổ.

Chúng tôi nghĩ rằng, với thời kỳ văn minh Ăngkor, thời kỳ hình thành, định hình của tộc người Khơme, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long và Khơme Cămpuchia là cộng đồng thống nhất. Chính với giai đoạn lịch sử này, người Khơme mới thực sự phân khác và đi theo xu hướng phát triển tộc người khác biệt cơ bản với các dân tộc Môn—Khơme khác cùng khu vực. Do vậy, có thể khẳng định rằng, phải từ sau giai đoạn Ăngkor mới thực sự có sự phân hóa nào đấy giữa Khơme đồng bằng sông Cửu Long với bộ phận đồng tộc quan trọng của họ là người Khơme Cămpuchia.

Một vấn đề đặt ra là lúc nào và trong điều kiện lịch sử nào đã diễn ra sự phân hóa giữa Khơme đồng bằng sông Cửu Long và Khơme Cămpuchia? người Khơme đồng bằng sông Cửu Long đã có mặt vào thời điểm nào ở vùng mà hiện nay họ đang sinh sống?

Có nhiều khả năng để đặt ra các giả thuyết. 1/Người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là lớp cư dân Môn — Khơme từ khá sớm di cư xuống phía nam, hỗn cư với người Nam Đảo, sau đó cùng xu hướng tiếp thu văn hóa Ấn Độ như người Môn — Khơme ở phía bắc để thành người Khơme hiện tại. 2/ Người Khơme

đồng bằng sông Cửu Long là lớp cư dân ngoại vi của đế chế Ăngkor và cùng nằm trong xu hướng phát triển tộc người như người Khơme ở vùng trung tâm. 3/ Cũng có thể nghĩ rằng đây chính là cư dân của đế chế Ăngkor, do không chịu nổi ách thống trị hà khắc, sự lao dịch cực nhọc xây dựng các đền tháp thời đó nên di cư xuống phía nam và một bộ phận trong họ đến định cư ở đồng bằng sông Cửu Long. 4/ Một giả thuyết khác, là khi đế chế Ăngkor sụp đổ, trước sức ép và sự tàn phá của quân Xiêm, người Khơme dần di chuyển trung tâm xuống phía đông nam và trong dòng chuyển dịch dân cư ấy, có bộ phận đã đi sâu xuống phía nam và định cư ở đồng bằng sông Cửu Long.

Ngày nay, với những cứ liệu biết được, chúng tôi nghiêng về khả năng cho rằng, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là một bộ phận ngoại vi của cộng đồng Khơme thời Ăngkor, do những sức ép xã hội thời Ăngkor hay biến động cư dân khi Ăngkor sụp đổ, họ đã tiến về phía nam khai thác đồng bằng sông Cửu Long, vào khoảng từ thế kỷ XI, XII đến thế kỷ XIV, XV. Chắc chắn rằng việc di cư này không phải là một đợt, mà diễn ra theo nhiều đợt khác nhau, trong đó, không chỉ có những người nông dân nghèo khổ, mà còn cả các quý tộc, quan lại do những biến động liên miên của các vương triều Khơme từ sau khi Ăngkor sụp đổ tới khi Pháp đặt ách đô hộ tới khu vực này. Vì rằng, kể từ khi các vương triều Khơme định cư ở Phnông Pênh tới thời kỳ Pháp đô hộ và kể cả Mỹ can thiệp, người Khơme Krôn (Khơme phía nam) có lúc là thế lực tranh giành ảnh hưởng với Khơme Kandal (Khơme trung tâm) ở Phnông Pênh.

Một bộ phận người Khơme, trong đó chủ yếu là nhân dân lao động, di cư xuống phía nam, định cư ở đồng bằng sông Cửu Long, sau này tiếp xúc mạnh mẽ với người Việt và sau đó với người Hoa, xã hội dựa trên cơ sở tự quản của cơ cấu dòng họ và gia đình, ít có liên hệ về hành chính với các vương triều Khơme, nhất là từ khi nhà Nguyễn sát nhập vùng Biên Hòa, Gia Định, Hà Tiên vào lãnh thổ Việt Nam (giai đoạn từ 1620 đến 1780), dần dần họ tách khỏi khối đồng tộc của mình ở Cămpuchia, trở thành một dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Như vậy, sự phân khác giữa người Khơme đồng bằng sông Cửu Long và Khơme Cămpuchia đã diễn ra trong quá trình phát triển lâu dài, không phải chỉ do tác động của biên giới quốc gia giữa Việt Nam và Cămpuchia như hiện nay, mà trước đó còn do sự biến động dân cư và xã hội nội tại của cộng đồng người Khơme trong lịch sử

II – NGƯỜI KHƠME ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LÀ THÀNH VIÊN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Theo kết quả điều tra dân số năm 1979, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 700.000 người, đứng hàng thứ 5 về dân số trong 54 dân tộc Việt Nam(9). Người Khơ me đồng bằng sông Cửu Long sống tập trung tại các tỉnh, như Hậu Giang (độ 290.000 người), Cửu Long (270.000 người), Kiên Giang (120.000), An Giang (90.000 người), Minh Hải (30.000 người), Tây Ninh (10.000 người). Các nơi khác như Bình Long, Phước Long, Bà Rịa, Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, người Khơme không vượt quá vài ngàn người. Hiện nay, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là một dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, không phải chỉ vì mấy thế kỷ nay đồng bào sinh tụ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, mà còn vì các xu thế phát triển tộc người, vì sự hòa nhập, giao lưu văn hóa mạnh mẽ và tự nguyện giữa đồng bào với các dân tộc láng giềng; vì sự gắn bó hàng mấy thế kỷ nay về vận mệnh lịch sử giữa đồng bào Khơme với các dân tộc Việt Nam...

Hiện nay trong số các dân tộc sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long, như Việt, Hoa, Chàm, thì người Khơme khai thác vùng này sớm hơn cả. Tuy nhiên, ở đây đồng bào Khơme không tụ cư thành khu vực, có lãnh thổ tộc người riêng, mà sống xen cài với các dân tộc khác, thành các cụm rời, nhỏ là một ấp, lớn là vài xã mà đồng bào thường gọi là *Phum* (ấp) và *Sróc* (xã). Trong đa phần trường hợp, các Phum Khơme xen kẽ với các xóm của người Việt, có trường hợp các Phum nhỏ của người Khơme khuôn mình vào một ấp lớn, với tư cách là những yếu tố cấu thành ấp lớn cùng chung sống với người Việt. Thực ra Phum, Sróc không phải là đơn vị hành chính mà từ thời nhà Nguyễn, các Phum Sróc Khơme đã tích hợp vào ấp, xã chính thức của chính quyền. Nhưng cũng kỳ lạ thay, cái Phum, Sróc tuy không tồn tại chính thức ấy, vẫn cứ là một môi trường xã hội, văn hóa, để người Khơme sinh ra, lớn lên, làm ăn, hoạt động trong khung cảnh văn hóa tộc người của mình. Trong cái môi trường ấy, người Khơme có

giao hòa, biến đổi, nhưng vẫn giữ cái cốt cách riêng của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long. Đó là nét khác biệt lớn giữa người Khơme đồng bằng sông Cửu Long với các dân tộc ít người khác ở nước ta.

Vào những năm từ 1862 đến 1888, khi người Pháp đặt chân tới Nam Bộ và tiến hành điều tra dân số đầu tiên, thì người Khơme có 151.367 người, trong khi người Hoa có 56.000 và người Việt có 1.620.221 người ([10]). Sau đó, năm 1895 người Khơme tăng lên 170.488 người, 1925 là 292.000 người, 1936 là 326.000 người, 1960 là 381.000 người, trong tổng số 13.789.300 người toàn miền Nam ([11]). Như vậy, từ nhiều thế kỷ nay, cùng chung sống xen cài với người Việt, Hoa, dân số người Khơme tăng trưởng, cùng với sự tăng trưởng dân số của người Hoa và Việt, tuy tỷ lệ tăng của người Khơme có thấp hơn, vì người Khơme sự tăng trưởng chủ yếu là tăng tự nhiên (sinh đẻ), còn người Hoa và đặc biệt là người Việt, ngoài tăng tự nhiên còn do di dân.

Sinh sống xen cài với người Việt và các dân tộc khác trong lãnh thổ Việt Nam, tách rời khỏi bộ phận đồng tộc của mình ở Cămpuchia, xu hướng phát triển tộc người của họ trong mấy thế kỷ nay là trên cơ sở những đặc trưng văn hóa truyền thống đã định hình và phát triển cao của mình, người Khơme tiếp xúc mạnh mẽ với người Việt, Hoa, Chăm và hình thành nên cộng đồng người Khơme đồng bằng sông Cửu Long với dáng vẻ khác với người Khơme ở Cămpuchia.

Như mọi người đều biết các quốc gia ở Đông Nam Á đều là các quốc gia đa dân tộc, trong đó có một dân tộc là chủ thể, là trung tâm cố kết các dân tộc khác, giữ vai trò quyết định các xu thế phát triển của quốc gia trong tiến trình lịch sử. Trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định, các dân tộc nhỏ, ít người trong quốc gia, đều ít nhiều chịu những tác động và thu hút nhất định. Như vậy, từ khi đồng bào Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long nằm trong lãnh thổ Việt Nam, ít nhiều họ chịu những ảnh hưởng và thu hút của nhà nước Việt Nam, của người Việt là dân tộc chủ thể. Ở đây cơ cấu tộc người của quốc gia, mà biểu hiện của nó là đường biên giới quốc gia có những tác động không nhỏ tới xu hướng phát triển dân tộc của những bộ phận cư dân khác nhau nằm ở các quốc gia khác nhau. Đó cũng là trường hợp người Mônđavi ở Liên Xô và Rumani, người Lào ở Lào và đông bắc Thái Lan, người Khơme ở Cămpuchia và đồng bằng sông Cửu Long...

Đặc biệt, đồng bằng sông Cửu Long là khu vực lịch sử — văn hóa, từ mấy thế kỷ nay chung sống giữa người Khơme đến khai thác từ trước với người Việt, Hoa, Chăm tới sau, đã diễn ra quá trình hòa hợp, tiếp xúc mạnh mẽ, tự nguyện, làm cho không chỉ người Khơme biến đổi, mà cả người Việt, người Hoa, Chăm cũng đổi khác. Sự tiếp xúc, giao hòa ở đây không chỉ về xã hội, văn hóa, ngôn ngữ, kinh tế mà cả về dòng máu nữa.

Nhân tố quan trọng bậc nhất tác động đến sự tiến triển của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là sự giao lưu, hòa hợp với người Việt. Quan hệ giao lưu, hòa hợp này không chỉ vì người Việt là dân tộc chủ thể, có dân số đông hơn hẳn, có trình độ phát triển kinh tế xã hội cao, mà trước nhất là sự hòa hợp giữa những người cùng chung sức khai thác đồng bằng sông Cửu Long, biến vùng hoang vu, sình lầy đầy đe dọa thành đồng bằng tươi tốt trù phú. Người Việt đầu tiên đến đây khai phá là những người nông dân ở đồng bằng sông Hồng, sông Mã, đã từng chịu bao áp bức bóc lột của các triều đại phong kiến, tới đây, bằng sự cần cù và tài năng của mình đã cùng người Khơme và các dân tộc khác mở rộng diện tích canh tác từ vùng trũng bao quanh các giồng mà người Khơme khai thác từ trước ra khắp đồng bằng sông Cửu Long, xây dựng các hệ thống kênh mương dày đặc, được nối dài và mở rộng không ngừng trong thời nhà Nguyễn và sau này. Trong quá trình cùng chung sức khai thác ấy, người nông dân Việt cũng như nông dân Khơme đều có thể cùng chịu sự thống trị và bóc lột của giai cấp phong kiến, nhưng giữa họ, giữa những người nông dân Việt và nông dân Khơme, luôn luôn là những người láng giềng gần gũi, tương trợ và đùm bọc lẫn nhau. Giữa họ chưa bao giờ xảy ra những cuộc tranh chấp, xung đột mang tính chất là xung đột dân tộc.

Trong điều kiện như vậy, người Khơme đã tiếp nhận vào nền văn hóa lâu đời của mình khá nhiều yếu tố văn hóa Việt, như nhà ở, cách ăn mặc, nếp sống, lễ nghi và thờ cúng, kể cả thờ cúng tổ tiên. Hầu hết người nông dân Khơme ở đây đã sử dụng tiếng Việt như là ngôn ngữ thứ hai, dùng trong giao tiếp ngoài xã hội, đấy là chưa kể ngay bản thân ngôn ngữ Khơme cũng tiếp thu một số vốn từ Việt vào trong ngôn ngữ của mình. Hơn thế nữa, trước kia cũng như hiện nay, các cuộc hôn nhân giữa người Khơme với người Việt, Hoa càng trở thành phổ biến. Ở nhiều nơi như ở Trà Vinh, Sóc Trăng và Rạch Giá, các gia đình Khơme có hai (với Việt) hay ba (với Việt, Hoa) dòng máu không phải là hiếm ([12]). Trong cơ cấu dòng họ của người Khơme, có tới 45% là dòng họ mang tên lai Việt hay Hoa, như Nguyễn, Triệu, Lý, Trần... ([13]).

Trong mối quan hệ giao lưu gắn bó ấy, không chỉ người Khơme tiếp nhận những ảnh hưởng của người Việt, mà ngược lại người Việt cũng tiếp nhận những ảnh hưởng văn hóa Khơme, kể cả sự hòa nhập dòng máu Việt — Khơme.

Ngoài những ảnh hưởng, giao lưu Khơme—Việt, ở đồng bằng sông Cửu Long còn diễn ra những tiếp xúc giữa người Khơme với người Hoa và Chàm. Ảnh hưởng của người Trung Quốc với người Khơme đã diễn ra từ trước, thông qua những con đường buôn bán thương mại thời Chân Lạp. Trong phạm vi đồng bằng sông Cửu Long chúng ta chỉ kể tới những giao lưu khi người Trung Quốc từ Hoa Nam, do những biến động xã hội Trung Quốc thời Minh, Thanh đã vượt biển đến lánh nạn ở đồng bằng sông Cửu Long cách đây mấy thế kỷ, mà hậu duệ của họ là người Hoa hiện nay. Phần nhiều họ là những người nông dân, thương nhân. Sống xen kẽ với người Khơme và Việt, những nét văn hóa truyền thống của họ không khỏi không ảnh hưởng và dần thấm vào phong tục, tập quán người Khơme, ví như, thờ Quan Công (người Khơme gọi là Thao Công), ăn mồng 5 tháng 5, đưa vào làn điệu ca kịch Yukê truyền thống một số bài bản « hát tiều »...(14).

Với người Chàm là người tới định cư sau, đóng vai trò là trung gian trao đổi, buôn bán, người Khơme đã tiếp nhận và ảnh hưởng trở lại với người Chàm về nhiều phương diện. Thậm chí ở miền Nam, đã hình thành những nhóm người hỗn hợp, như Chăm-Kur (Chàm-Khơme) hay Chava-Kur (Chàm Java với người Khơme (15)...

Trong suốt nhiều thế kỷ, người Khơme ở đây tiếp xúc nhiều mặt và sâu sắc với người Việt, Hoa, Chàm thì ngược lại, mối quan hệ giữa họ với người Khơme ở Cămpuchia hầu như bị gián đoạn. Người Khơme Cămpuchia và Khơme đồng bằng sông Cửu Long cùng chung gốc, chung nền văn hóa cơ bản, nhưng từ khi đã trở thành những tộc người thuộc hai nước khác nhau, thì mỗi bên, từ đây, phát triển trong môi trường kinh tế — xã hội riêng và do đó đi theo hướng riêng từng nước. Chỉ ở giai đoạn gần đây, từ 1930 trở đi, nhất là thời kháng Pháp và Mỹ mối quan hệ giữa hai bộ phận mới phần nào chắp nối lại. Như người nông dân Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long du nhập vào Cămpuchia kỹ thuật canh tác mới, du nhập hình thức Yukê, vốn ra đời ở đồng bằng sông Cửu Long, mà sau này người Khơme Cămpuchia gọi là Lakhon Pxak; ngược lại người Khơme Cămpuchia lại truyền vào người Khơme sông Cửu Long múa Rom Wông... (16).

Cũng không thể không kể tới những ảnh hưởng của Pháp và Mỹ vào người Khơme trong khuôn khổ chủ nghĩa thực dân mới và cũ ở miền Nam. Những ảnh hưởng này, kể từ các tiện nghi vật chất, đến văn hóa, giáo dục, làm ra đời trong xã hội Khơme đội ngũ trí thức được đào tạo theo khuôn khổ phương Tây, bên cạnh lớp trí thức cổ truyền là sư sãi nhà chùa. Từ đội ngũ trí thức ấy, sau này một số giác ngộ đi theo cách mạng, còn một số, ngược lại trở thành các «chính khách» với đủ màu sắc chính trị khác nhau.

Trong mấy thế kỷ nay, người Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long không chỉ có mối quan hệ giao lưu văn hóa, kinh tế, xã hội với các dân tộc nhất là người Việt, mà *vận mệnh lịch sử của họ gắn bó với các dân tộc trong khu vực nói riêng, và với nhân dân Việt Nam nói chung*. Đó là sự gắn bó vì lợi ích sống còn của dân tộc, chống lại các thế lực áp bức và xâm lược.

Dưới ách thống trị của chế độ phong kiến phản động triều Nguyễn, người Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long, cũng như người nông dân Việt chịu sự áp bức nặng nề, bị miệt thị và đồng hóa. Thời kỳ này, nhiều cuộc khởi nghĩa chống phong kiến của người Khơme nổ ra, như Srok Cui (1820), Sòm (1841), đã thu hút hàng vạn người, không chỉ Khơme mà còn cả người Việt, Hoa ở Trà Vinh, Trà Cú, Vĩnh Long, Mỹ Tho... Khi Pháp xâm lược nước ta, triều đình Nguyễn đầu hàng Pháp, Trương Quyền, con trai Trương Định, cùng lãnh tụ Khơme yêu nước, như Pucambô, Acha Sòa, Sivatha... vận động nhân dân hai dân tộc đứng lên chống Pháp ở vùng Thất Sơn, Tây Ninh, làm quân thù khiếp sợ, tìm mọi cách đàn áp (17).

Từ khi có Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống xâm lược, cứu nước, nhân dân Khơme đã đấu tranh có hiệu quả hơn chống lại âm mưu xuyên tạc lịch sử, chia rẽ Việt, Khơme phục vụ chính sách chia để trị của kẻ thù. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ lâu dài và ác liệt, người Khơme đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh và chiến thắng chung của cả nước. So với thời Pháp, Mỹ-ngụy thực hiện nhiều mưu mô thâm hiểm với người Khơme. Lúc đầu chúng cố tránh việc coi người Khơme là dân tộc thiểu số, duy trì tình trạng lạc hậu, phân biệt đối xử, đàn áp dẫm máu những hành động yêu nước của đồng bào. Để lôi kéo và lừa bịp người Khơme, bọn Mỹ-ngụy lợi dụng, lũng đoạn Phật giáo là tôn giáo chính thống của đồng bào. Chúng chia và lập hai giáo phái trong phái Tiểu thừa, là Théravada và Khemaranikay, cài tay sai nắm và chỉ huy các

giáo phái, dùng vật chất mua chuộc tăng ni tín đồ. Về chính trị, chúng lập tổ chức phản động « Khơme Srei » (Khơme tự do), chỉ có người Khơme và do người Khơme cầm đầu tuyên truyền chống cộng trong dân tộc. Sau này, khi tổ chức này thất bại, chúng lại lập « Đảng khăn trắng » do Sơn Ngọc Thành cầm đầu. Bọn Mỹ lôi kéo các phần tử Khơme phản động tung ra các chiêu bài « Khu vực tự trị », « Sáu tỉnh miền Tây là của người Khơme », « Chùa Tháp tới đâu đất của người Khơme tới đó »...

Bất chấp những mưu mô thâm độc, chia rẽ của kẻ thù, đồng bào Khơme dưới sự lãnh đạo của Đảng, vẫn kiên cường đi theo Đảng cùng các dân tộc tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ 1954 — 1975 thắng lợi. Trong các lực lượng cách mạng ấy, không chỉ có những người nông dân, mà còn cả tầng lớp sư sãi, trí thức dân tộc. Cuộc chiến tranh lâu dài chống xâm lược và các thế lực phản động, trong đó có cả người Khơme, dần dần đồng bào giác ngộ quyền lợi đất nước, dân tộc và giai cấp Đó là những nhân tố chính trị, xã hội tạo nên sự gắn bó mật thiết giữa người Khơme đồng bằng sông Cửu Long với các lợi ích cơ bản của các dân tộc Việt Nam, nảy nở và hun đúc trong họ một ý thức Tổ quốc Việt Nam, nhân tố chính trị, xã hội này, cùng với mối quan hệ tiếp xúc, giao lưu mật thiết về kinh tế, xã hội và văn hóa giữa người Khơme với các dân tộc khác, đã có tác động quyết định xu thế phát triển tộc người và ý thức dân tộc và quốc gia của họ. Ngày nay, trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội sự gắn bó giữa người Khơme với các dân tộc Việt Nam càng ngày càng được củng cố trên cơ sở quan hệ kinh tế và xã hội mới. Đó là xu hướng hợp quy luật, tiến bộ mà chúng ta cần tạo điều kiện và ủng hộ. Xét về tất cả các phương diện cho tới nay người Khơme đồng bằng sông Cửu Long, thực sự đã thể hiện và đóng vai trò là một dân tộc, thành viên của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Suốt chặng đường dài từ khi bồ nhát cuốc đầu tiên khai thác đồng bằng sông Cửu Long đến nay trở thành thành viên của đại gia đình các dân tộc Việt Nam, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long đã tiến hóa trong quy luật chung của quá trình phát triển tộc người, phù hợp với lợi ích dân tộc họ, đồng thời phù hợp với lợi ích các dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển ấy, không ít các vấn đề đã nảy sinh và lưu tồn tới nay mà chúng ta không thể không lưu tâm tới.

Trước nhất, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long nguyên cách đây không lâu là bộ phận của cộng đồng dân tộc Khơme, một dân tộc có nền văn hóa độc đáo và hoàn chỉnh đến kỳ lạ, phát triển trên cơ sở một ngôn ngữ lớn có văn tự từ sớm, đã đạt tới nhiều đỉnh cao trong lịch sử. Một dân tộc có nền văn hóa phong phú và phát triển tới đỉnh cao như vậy, tuy ngày nay trong lãnh thổ Việt Nam, họ chỉ với tư cách là dân tộc ít người, cũng xứng đáng để chúng ta kính phục và tạo mọi điều kiện để dân tộc ấy phát triển truyền thống văn hóa vốn có của mình trong điều kiện kinh tế — xã hội xã hội chủ nghĩa. Hòa đồng mạnh mẽ, nhưng vẫn giữ được sắc thái và tính cách Khơme của mình là nét đặc trưng của con đường phát triển của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long mấy thế kỷ qua, thì nay con đường ấy càng phải được khẳng định trong điều kiện xã hội mới, Trên nguyên tắc chung về chính sách dân tộc là « bình đẳng, đoàn kết và tương trợ » của Đảng, chúng ta cần cụ thể hóa trong từng trường hợp và dân tộc cụ thể, mà ở đây là với người Khơme, một dân tộc có những đặc tính khác nhiều so với các dân tộc ít người ở Việt Nam.

Ở đồng bằng sông Cửu Long cũng như ở Cămpuchia, Phật giáo giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong đời sống con người Khơme trong hàng chục thế kỷ nay. Chúng tôi không chút hoài nghi gì về luận điểm nổi tiếng và có tính nguyên tắc của những người cộng sản với tôn giáo, đó là « tôn giáo là thuốc phiện của quần chúng nhân dân ». Tuy nhiên, trong từng điều kiện xã hội và lịch sử cụ thể, như trường hợp người Khơme, chúng ta cần có thái độ và giải pháp đúng đắn. Rõ ràng là, với người Khơme, Lào, Phật giáo trong từng điều kiện xã hội cụ thể, không phải là không đóng những vai trò tích cực của mình, như góp phần tạo nên tính thống nhất văn hóa và ý thức dân tộc, duy trì các truyền thống văn hóa trong điều kiện những biến động ghê gớm của xã hội thực dân cũ và mới, sư sãi và nhà chùa đã từng là cơ sở của cách mạng... Ở đây, rõ ràng có một ranh giới giữa cái gọi là « Phật giáo bình dân », mà có người nghiên cứu đã coi nó không phải là tôn giáo với cái « Phật giáo thuần lý » xa lạ với quần chúng, mà chúng ta cần xem xét một cách thực sự khoa học.

Chúng tôi đã có dịp tiếp xúc với những người nông dân Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long và ở Cămpuchia cốt để đo độ cái gọi là « hận thù giữa người Việt và Khơme, giữa Việt Nam và Cămpuchia » đã nảy sinh và lưu tồn từ nhiều thế kỷ nay. Thực tế chúng tôi nhận thức được là, giữa những người nông dân hai dân tộc, hai nước, cái

gọi là « hận thù » không hề có hay có chăng cũng là do tiêm nhiễm, tuyên truyền. Thực ra đó là của các giai cấp thống trị, phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị. Vậy thì ngày nay, ở cả hai nước Việt Nam và Cămpuchia, giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền trong xã hội, bằng những hành động của mình, một mặt tẩy rửa những hận thù dân tộc trước kia, mặt khác và quan trọng hơn là phải xây dựng quan hệ dân tộc và quốc gia mới, thực sự đại diện cho lợi ích và quyền lợi của nhân dân lao động hai dân tộc và hai nước.

Tài liệu tham khảo

1. A. Dauphin, *Histoire du Cambodge*, Paris, 1936.

E. Aymonier. *Le Cambodge*. Paris. 1900.

2. Ngô Đức Thịnh. *Một số vấn đề về lịch sử tộc người Khơme ở Cămpuchia* «Sưu tập dân tộc học. 1981», Hà Nội, 1982.

3. Ia. V. Tresnốp Các dân tộc Cămpuchia trong « Các dân tộc Đông Nam Á » M. 1966. *Dân tộc học lịch sử các nước Đông Dương*, M. 1974 (chữ Nga).

4. Lương Ninh. *Nước Chí Tôn, một quốc gia cổ ở tây sông Hậu*, « Khảo cổ » số 1-1981.

5. Ngô Đức Thịnh. *Đông Dương là khu vực lịch sử — văn hóa*.

Luận án phó tiến sĩ sử học, M., 1980 (chữ Nga).

6. N. N. Trêbôcxa-rốp. *Phân bố cư dân nguyên thủy và lịch sử tộc người tối cổ*. « Các dân tộc Đông Nam Á », M. 1966.

7. Lương Ninh. Đã dẫn.

8. Ngô Đức Thịnh. *Một số vấn đề lịch sử tộc người*... Đã dẫn.

9. *Danh mục các dân tộc Việt Nam*. Tổng cục Thống kê.

10. Lê Hương. *Người Việt gốc Miên*. Sài Gòn, 1969.

11. *Etat de la Cochinchine en 1895*. Saigon, 1897.

Population de l'Indochine, d'après les statistiques officielless de 1936, in Ethnologie de l' Union Fraçaise, t. II.

12. Đỗ Khắc Tùng. *Vài đặc điểm về thân tộc, hôn nhân và gia đình của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long*. « Những vấn đề dân tộc học miền Nam », tập II.

13. Đinh Văn Liên. *Tìm hiểu họ, tên người Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long* — « Những vấn đề... ». TP. Hồ Chí Minh, 1978.

14. Thạch Voi. *Đôi nét khái quát về người Khơme đồng bằng sông Cửu Long*. « Văn hóa văn nghệ, truyền thống của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long ». Hội nghị khoa học, Hậu Giang, 1981.

15. Sơn Văn Nari. *Quan hệ Khơme—Chăm trên đồng bằng sông Cửu Long*. « Văn hóa, văn nghệ.. ».

16. Thạch Voi. Đã dẫn.

17. Phan Yến Tuyết. *Truyền thống đấu tranh cách mạng của đồng bào Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long* — trong « Những vấn đề dân tộc học miền Nam Việt Nam », tập II.

Thử tìm hiểu về cơ cấu...

(Tiếp theo trang 25)

Bảng 14

Tỷ lệ định canh định cư đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Nguyên cho tới năm 1981.

	Tổng số	Đã định canh định cư	Tỷ lệ
Gia lai — Kontum		10.130	68,7%
Đắc Lắc	113.6007	20.465	60%
Lâm Đồng	16.007	8.059	50%

(Tổng hợp tài liệu thống kê và Báo cáo về định canh định cư của các tỉnh Gia lai — Kon tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng 1980 — 1981)

mô lớn nhất từ trước đến nay, trong đó có 99.500 đồng bào định cư ở Gia lai — Kon tum, 90.000 đồng bào ở Đắc Lắc và 81.000 đồng bào ở Lâm Đồng. Tuy công cuộc di dân kinh tế mới đang đặt ra nhiều vấn đề mới cần được giải quyết. Nhưng đây là một phương hướng hoàn toàn đúng đắn nhằm từng bước biến Tây Nguyên thành một vùng động lực kinh tế quan trọng của nước ta.

Tháng 1-1984

Về một đặc điểm nổi bật của phong trào nông dân Tây Sơn: Sự kết hợp giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc

PHAN NGỌC LIÊN – NGHIÊM ĐÌNH VỲ

NHIỀU nhà sử học trong và ngoài nước đã nghiên cứu và rút ra nhiều đặc điểm của phong trào nông dân Tây Sơn (1). Trên cơ sở ấy, chúng tôi muốn dùng *phương pháp so sánh lịch sử* để nhấn mạnh một đặc điểm nổi bật của phong trào nông dân Tây Sơn – kết hợp đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc –, mà nhiều nhà nghiên cứu đã tìm hiểu. Muốn vậy cần phải đặt phong trào nông dân Tây Sơn trong bối cảnh lịch sử thế giới vào thế kỷ XVIII, được mệnh danh là « thế kỷ của nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ».

Từ lâu, các nhà sử học đã vận dụng phương pháp so sánh lịch sử trong nghiên cứu, đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy khó tránh khỏi một nhược điểm mà V. I. Lênin đã chỉ rõ: « Bất cứ sự so sánh nào cũng khập khểnh. Bất cứ sự so sánh nào cũng chỉ xem xét một mặt hay một số mặt của các sự vật hay khái niệm được so sánh, trong khi phải tạm thời và qui ước trừu tượng các mặt khác. Chúng ta nhắc cho độc giả chân lý ai cũng biết này, song lại thường hay quên... » (2). Để tiến hành tốt phương pháp so sánh lịch sử chúng ta cần phải tuân thủ những nguyên tắc phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Mỗi sự kiện trong xã hội vừa có cái riêng tạo nên nó, vừa phản ánh cái chung và mối liên hệ với nhiều sự kiện khác. Nghiên cứu sự kiện là tìm hiểu cái lịch sử, vạch ra cái bản chất, cái lô gích chi phối sự tồn tại và phát triển của nó. Tùy phương pháp so sánh, đối chiếu, chúng ta sẽ làm sáng rõ hơn bản chất một sự kiện, nêu cái riêng biệt, đặc thù và cái chung, phổ biến của các sự kiện cùng loại. Song không nên lạm dụng phương pháp này, hoặc tiến hành một cách máy móc, sai lệch những nguyên tắc phương pháp luận dẫn tới kết quả hình thức gò ép, không hiểu đúng lịch sử.

Trong nghiên cứu lý luận, cũng như trong hoạt động thực tiễn, các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin đã vũ trang cho chúng ta những bài học quí giá về việc sử dụng phương pháp so sánh lịch sử.

C. Mác đã nêu ra một nguyên tắc khi so sánh các hiện tượng khác nhau (cùng loại, cùng thời đại) là bao giờ cũng nên nghiên cứu sự tiến triển và đặc điểm riêng của mỗi hiện tượng, sau đó mới so sánh chúng với nhau để rút ra những qui luật chi phối các hiện tượng này và những đặc điểm nổi bật, riêng biệt của mỗi hiện tượng. Việc C. Mác so sánh cuộc cách mạng tư sản năm 1789 ở Pháp và cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở châu Âu là một kiểu mẫu về việc vận dụng nguyên tắc phương pháp luận này.

V. I. Lênin kiên quyết bác bỏ sự loại suy về lịch sử, nếu nó không có nội dung, không chứng minh được điều gì. Trong bức thư « Chủ nghĩa Mác và lịch sử », V. I. Lênin khẳng định có thể phân tích, so sánh các sự kiện lịch sử khác nhau, nhưng không phải là sự so sánh hình thức, mà phải tiến hành so sánh không những các đặc trưng bên ngoài, mà chủ yếu cái bản chất xã hội, vai trò của các giai cấp khác nhau, trình độ tổ chức của các giai cấp và tốc độ phát triển của các sự kiện lịch sử (3). V. I. Lênin luôn luôn nhắc nhở nguyên tắc lịch sử bao giờ cũng là cơ sở của phương pháp so sánh lịch sử. Người viết: « Bất cứ sự nhận thức chung nào về lịch sử được vận dụng vào một trường hợp riêng biệt mà không phân tích những điều kiện riêng của trường hợp ấy thì chỉ là lời nói suông » (4). Chúng ta cũng nhận thấy Hồ Chủ tịch đã sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu các hiện tượng lịch sử trong nhiều trường hợp, trước hết là để lưu ý đến kinh nghiệm quá khứ mà rút những bài học cho cuộc đấu tranh hiện tại (5).

Trong thực tiễn nghiên cứu, các nhà sử học có thể sử dụng phương pháp so sánh *« theo đường thẳng »* (« biên niên ») khi so sánh các hiện tượng xã hội thuộc các thời đại khác nhau, nhưng có những nét cơ bản giống nhau, hoặc phương pháp so sánh *« theo đường ngang »* (« đương đại ») khi so sánh các hiện tượng khác nhau, nảy sinh trong cùng một thời đại (6). Dù theo cách nào, bao giờ chúng ta cũng phải làm sáng tỏ mối liên hệ, sự phụ thuộc lẫn nhau, vị trí lịch sử của mỗi hiện tượng, làm sáng tỏ tính lặp lại của những hiện tượng xã hội nhất định trong những điều kiện xã hội giống nhau. Nhờ đó, chúng ta sẽ xác định khuynh hướng phát triển và tiên đoán những khả năng kết quả, có thể xảy ra đối với nó. Một điều không thể quên khi so sánh, chúng ta phải dựa vào sự phân tích cụ thể, chứ không phải là phải dựa trên sự suy đoán chủ quan.

Như vậy, không nên quá đề cao phương pháp so sánh lịch sử, xem đó là phương pháp vạn năng, có thể sử dụng bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, cũng không coi thường, hạ thấp nó đi đến chỗ vi phạm những nguyên tắc phương pháp luận. Vận dụng những lý luận ấy, chúng tôi không có ý định so sánh cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở các nước khác trong lịch sử (cùng hoặc khác thời đại), mà chỉ giới hạn ở việc tìm hiểu một đặc điểm nổi bật của nó, so với các cuộc khởi nghĩa khác vào nửa sau thế kỷ XVIII.

☆

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra vào cuối thế kỷ XVIII, tức là vào *những năm cuối của buổi đầu thời kỳ lịch sử cận đại thế giới* (kể từ sau cách mạng tư sản Anh đến trước cách mạng tư sản Pháp 1789).

Trong khoảng thời gian 30 năm cuối thế kỷ XVIII, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra trong các nước khác nhau. Điểm qua một số cuộc khởi nghĩa lớn, chúng ta thấy nổi rõ lên mấy loại khởi nghĩa nông dân sau :

Ở những nước mà cách mạng tư sản đã thành công (Anh, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ), nông dân đã là lực lượng chính trong đấu tranh chống phong kiến, hoặc sự thống trị tư bản nước ngoài, nhưng không được thỏa mãn quyền lợi cơ bản về ruộng đất. Vì vậy, họ tiếp tục đấu tranh chống chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất và nhất là chống giai cấp tư sản đuổi họ ra khỏi ruộng đất bần cùng hóa và biến họ thành vô sản. Tuy nhiên ở các nước đã xác lập chủ nghĩa tư bản, như ở Anh, vào thời gian này, cuộc cách mạng công nghiệp đã khởi đầu phần lớn nông dân nghèo trở thành công nhân làm thuê, đa số nhân dân lao động không còn là nông dân như trước cuộc cách mạng tư sản 1640, mà công nhân là giai cấp cơ bản trong xã hội tư sản. Cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra chủ yếu giữa công nhân và tư sản.

Ở một số nước phong kiến chuyên chế châu Âu, chủ yếu ở Pháp, cuộc đấu tranh của nông dân phát triển mạnh nhất là vào những năm trước cách mạng tư sản 1789 song những cuộc khởi nghĩa này không đưa đến sự giải phóng nông dân, mà chỉ làm cơ sở cho sự bùng nổ và thắng lợi của một cuộc cách mạng tư sản. Bởi vì, trong điều kiện lịch sử lúc này, giai cấp tư sản là giai cấp tiên tiến, tập hợp và lãnh đạo các lực lượng đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến. Ở Pháp, cuộc đấu tranh của nông dân không kết hợp với nhiệm vụ dân tộc, vì lúc ấy, nước Pháp phong kiến chưa có nạn ngoại xâm, như nước Pháp tư sản sau cách mạng 1789. Ở Ý và Đức, cuộc đấu tranh của nông dân có kết hợp với nhiệm vụ giải phóng và thống nhất đất nước, song cuộc đấu tranh này trong một chừng mực không nhỏ vẫn bị chi phối bởi các tập đoàn phong kiến trong nước và giai cấp tư sản còn yếu. Ở đây, nông dân một vài nơi, một đôi lúc chống xâm lược mà không chống phong kiến tay sai trong nước.

Ở các nước phương Đông, điều kiện, hoàn cảnh lịch sử có nhiều điểm giống với Việt Nam. Mâu thuẫn giữa phong kiến và nông dân rất gay gắt, phong trào đấu tranh của nông dân chống phong kiến lan rộng và dâng cao. Song nông dân không được một lực lượng tiến bộ (như giai cấp tư sản Pháp) đồng minh và lãnh đạo ở đây, cuộc đấu tranh của nông dân trong một mức độ nhất định có kết hợp với nhiệm vụ chống ngoại xâm.

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra trong thời đại lịch sử như vậy, có những nét chung có tính chất qui luật của những cuộc khởi nghĩa nông dân lúc ấy, song lại có những đặc điểm riêng, những đặc điểm nổi bật tạo nên những điều kiện thắng lợi cho cuộc đấu tranh của nông dân, mà nhiều nước khác không đạt được.

Lúc ấy, Việt Nam chưa xuất hiện giai cấp tư sản để lãnh đạo cuộc đấu tranh chống phong kiến, song những mầm mống, yếu tố tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh và cũng đòi hỏi phải quét sạch những trở ngại cho sự phát triển của nó. Sự thống trị của chế độ phong kiến đã thối nát, tình trạng đất nước bị chia cắt làm hai miền là những trở ngại lớn. Khác với nhiều nước phong kiến, đất

nước Việt Nam tuy tạm thời bị chia cắt, nhưng đã là một quốc gia thống nhất từ nhiều thế kỷ trước đó, dân tộc đã được hình thành. Các tập đoàn phong kiến Trịnh-Nguyễn thống trị ở hai miền, song chế độ phong kiến ở nước ta không còn là chế độ phong kiến cát cứ, phân tán, mà đã là chế độ phong kiến tập quyền. Sự chia cắt ở Việt Nam là do sự tranh giành của các tập đoàn phong kiến thống trị trong nước gây ra, chứ không phải là sự thống trị trực tiếp hay gián tiếp của phong kiến nước ngoài như ở Đức và Ý. Vì vậy, ở Việt Nam đấu tranh thống nhất đất nước gắn với cuộc đấu tranh chống giai cấp phong kiến nói chung, chống các tập đoàn phong kiến nói riêng đang chia cắt đất nước. Do đó, các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra nhiều nơi ở Đàng Ngoài và Đàng Trong dễ đi đến thống nhất thành một phong trào chung và đạt đến một cao trào. Điều này khác hẳn với những cuộc đấu tranh của nông dân Nhật Bản vào thời gian này. Trong thế kỷ XVIII, ở Nhật Bản đã nổ ra 514 cuộc khởi nghĩa nông dân, riêng những năm 80 của thế kỷ này đã có trên 100 và tính cả thời kỳ thống trị của dòng họ Tôcưgava thì con số này lên tới 1.163 (7). Thế nhưng phong trào nông dân ở Nhật Bản không đạt tới một cao trào, không có sự tập trung cao, thống nhất trong một cuộc khởi nghĩa, như cuộc khởi nghĩa Tây Sơn ở Việt Nam, mặc dù năm 1787 đã có một cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra và lan rộng trong 30 thành phố để chống giá gạo lên cao. Điều này có thể giải thích việc nông dân Nhật bản lúc ấy tuy chống Xôgun (tướng quân), nhưng lại để cho phú nông, địa chủ, phong kiến, chư hầu, bọn thương nhân giàu có lãnh đạo và lái các cuộc khởi nghĩa vào việc phục hồi quyền lực thiên hoàng, phát triển thế lực kinh tế của giai cấp tư sản và quí tộc tư sản hóa.

Tuy nhiên, cũng như ở nhiều nước phương Đông khác, Việt Nam đang đứng trước nguy cơ xâm lược trực tiếp hoặc gián tiếp. Kẻ thù cố hữu, luôn luôn nuôi mộng bành trướng, xâm lược các nước láng giềng vẫn là phong kiến Trung Quốc. Ở Việt Nam, sau chiến thắng oanh liệt của Lê Lợi—Nguyễn Trãi, bọn vua chúa phương Bắc chưa bao giờ từ bỏ âm mưu xâm chiếm nước ta. Chúng nuôi dưỡng lực lượng, rình cơ hội thực hiện mộng thôn tính lấn sang của mình. Vì vậy, việc tăng cường cảnh giác, bảo vệ biên giới, không ngừng đấu tranh mọi hình thức nô dịch của phong kiến phương Bắc bao giờ cũng là nhiệm vụ bảo vệ sự độc lập thực sự, toàn diện của nhân dân ta. Bên cạnh đó, một kẻ thù mới, từ châu Âu đến cũng đã bắt đầu kế hoạch xâm chiếm các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam. Ngoài ra, chúng ta cũng không thể không nhắc đến âm mưu bành trướng của phong kiến Xiêm La đối với các nước láng giềng, mà từ thế kỷ XIV đến lúc này chúng đã tiến hành mấy cuộc chiến tranh xâm lược hai nước Lào và Cămpuchia và sẵn sàng tấn công Việt Nam, giữ độc quyền thống trị ở hai nước ấy.

Do đặc điểm của Việt Nam, chúng ta nhận thấy rằng, phong trào nông dân Tây Sơn, không dừng lại ở nhiệm vụ đấu tranh chống chế độ phong kiến, lật đổ các tập đoàn thống trị phong kiến, thống nhất đất nước, mà còn tiến lên làm nhiệm vụ dân tộc, đánh bại kẻ thù xâm lược từ phương Bắc đến, từ phía Nam lên và sẵn sàng đập tan sự can thiệp vũ trang của bọn thực dân phương Tây. Dĩ nhiên, chúng ta không đồng nhất cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc với cuộc đấu tranh của nông dân chống phong kiến trong nước. Song, cần thấy rõ rằng phong trào Tây Sơn đã kết hợp tài tình nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ giai cấp. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho cuộc khởi nghĩa này thắng lợi, mà không một nước nào đạt được.

Sự kết hợp này thể hiện ở chỗ cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn đã *tập hợp được đông đảo nông dân, các tầng lớp xã hội khác* thành một « mặt trận » ngày càng rộng rãi, ngày càng củng cố theo mục tiêu đấu tranh chung. Sự tập hợp này đã tạo nên một sức mạnh to lớn, ít thấy trong nhiều cuộc đấu tranh nông dân lúc ấy.

Trong quá trình đấu tranh chống các tập đoàn trong nước, các lãnh tụ Tây Sơn đã tập hợp nhanh chóng nông dân trong cả nước theo mục tiêu và nhiệm vụ chung, làm hạt nhân tập hợp nhiều tầng lớp xã hội khác (như thương nhân, nho sĩ...) Công việc này lại tiến hành đồng thời với sách lược phân hóa, cô lập kẻ thù, đánh thắng từng tên để cuối cùng làm sụp đổ toàn bộ chính quyền phong kiến thống trị trong cả nước. Sự xâm lược Việt Nam của triều đình Mãn Thanh và Băng-cốc tiếp theo sự đầu hàng nhục nhã của các tập đoàn phong kiến phản động Lê, Nguyễn « cõng rắn cắn gà nhà », bán rẻ chủ quyền dân tộc, nên « mặt trận » chống phong kiến của Tây Sơn càng mở rộng, thu hút cả những người thuộc tầng lớp, giai cấp trên (một bộ phận địa chủ, trí thức, quan lại). Họ đi theo Nguyễn Huệ không chỉ vì khâm phục tài đức của ông, mà còn được cổ vũ bởi một tấm lòng yêu nước chân chính, thấy rõ bộ mặt bán nước hại dân của bọn thống trị và tin tưởng vào sự nghiệp chính nghĩa của nông dân. Việc tập hợp đông đảo nông dân và các

tầng lớp xã hội khác làm cho cuộc khởi nghĩa Tây Sơn không chỉ có tính chất giai cấp sâu sắc (chống phong kiến trong nước) mà thực sự trở thành phong trào dân tộc rộng lớn đấu tranh bảo vệ Tổ Quốc, thống nhất đất nước.

Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở các nước khác cùng thời ấy không có đặc điểm này. Cuộc khởi nghĩa to lớn của nông dân Nga, do Pugatrốp lãnh đạo, nổ ra ở vùng sông Đông Vônga vào năm 1773 (hai năm sau cuộc khởi nghĩa Tây Sơn) không tập hợp được đông đảo nông dân, không khai thác, sử dụng mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị, không thu hút, lôi cuốn các tầng lớp xã hội khác vào cuộc đấu tranh. Các tướng lĩnh của Pugatrốp đều là những người tài giỏi, song ông không biết tập hợp họ, để rơi vào tình trạng phân tán, nhanh chóng bị Sa Hoàng dập tắt. Cuộc khởi nghĩa Pugatrốp không tồn tại quá hai năm.

Chính vì lập được « mặt trận » chống phong kiến (trong và ngoài nước) rộng lớn như vậy mà phong trào nông dân Tây Sơn thể hiện *tính chất tập trung cao* để hoàn thành nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh.

Các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác–Lênin đã nhấn mạnh những nguyên nhân làm cho các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới chế độ phong kiến thất bại. Đó là thiếu sự tập trung, thể hiện trong sự phân tán, không có cương lĩnh chính trị rõ rệt, không có sự lãnh đạo thống nhất... V.I. Lênin chỉ rõ nguồn gốc của tình trạng này là sự xuất hiện của sản xuất hàng hóa không xóa bỏ sự phân tán của nông dân, vì nó vẫn là sản xuất nhỏ.

Chúng ta cũng nhận thấy trong nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân dưới chế độ phong kiến lúc bấy giờ trong hoạt động của mình, một số nghĩa quân, đặc biệt các lãnh tụ cuộc khởi nghĩa, đã cố gắng khắc phục sự phân tán, hướng cuộc đấu tranh tự phát vào một mục tiêu đấu tranh cho những quyền lợi xã hội, chính trị, với tư cách là một giai cấp bị bóc lột. Họ đấu tranh không những cho quyền lợi của giai cấp mình mà còn cho quyền lợi chung cả dân tộc. Điều này thể hiện ở việc đề xuất những yêu cầu cụ thể nhằm đáp ứng quyền lợi của nhiều tầng lớp xã hội khác nhau. Dẫn ra một ví dụ. Năm 1792, nông dân Ý ở 13 làng thuộc vương quốc Pimôngtê gửi đơn thỉnh cầu nhà vua xin chấm dứt việc thu tô, đổi chế độ địa tô bằng một chế độ khác...(8). Rõ ràng tính chất cuộc đấu tranh quá « hiền lành », lại chỉ có tính chất bộ phận, địa phương, nhất thời, không tập trung vào một mục tiêu chung, lâu dài. Ngược lại, ngay từ đầu cuộc khởi nghĩa ở ấp Tây Sơn, nghĩa quân đã tuyên bố rõ mục tiêu đấu tranh của mình:

« Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kẻo đảng nghịch đặt mưu ngấp nghé.

Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân ra khỏi chốn lầm than ».

(Hịch Tây Sơn)

Mục tiêu và tính chất tập trung cao ngày càng rõ ràng trong quá trình phát triển của cuộc đấu tranh chống các tập đoàn phong kiến trong và ngoài nước.

Tính chất tập trung cao trong mục tiêu, trong quá trình đấu tranh không những hướng mọi người vào nhiệm vụ trước mắt, mà còn vạch được sự phát triển tương lai. Nếu Pugatrốp không hình dung sẽ phải làm gì khi chiếm được một địa phương, nông dân sẽ phải tổ chức xã hội ra sao sau khi đã lật đổ được chính quyền phong kiến, thì Nguyễn Huệ đã suy nghĩ và bước đầu có những biện pháp để thiết kế một xã hội mới phục vụ được nhiều nhất quyền lợi của nông dân mà cũng góp phần bảo vệ độc lập dân tộc trên mọi lĩnh vực, thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Dĩ nhiên, một hạn chế không thể khắc phục được của phong trào nông dân dưới chế độ phong kiến là người nông dân dù đấu tranh tài giỏi, dũng cảm đến đâu cũng không xóa bỏ được chế độ phong kiến, không có khả năng giải phóng giai cấp mình. Các lãnh tụ của phong trào nông dân, cuối cùng, đi vào con đường phong kiến hóa. Cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn không ra khỏi quĩ đạo ấy có nét đáng lưu ý. Tuy Nguyễn Huệ chưa có cơ sở để xây dựng xã hội tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam; song, khác với nhiều lãnh tụ nông dân đương thời ở các nước, Nguyễn Huệ không nuôi dưỡng tư tưởng « quân vương » như Pugatrốp, Radin ở Nga(9). Bài « Chiếu lên ngôi » đã nói rõ Nguyễn Huệ tự gánh lấy trách nhiệm cứu nước trước dân tộc. Ý thức về nguồn gốc « Người áo vải » giúp cho Nguyễn Huệ không phản bội giai cấp mình, tránh cho cuộc khởi nghĩa Tây Sơn rơi vào số phận của nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân lớn cùng thời ấy ở các nước. Các cuộc khởi nghĩa này thất bại vì bị phong kiến mua chuộc, lừa gạt hay đàn áp, như trường hợp cuộc khởi nghĩa nông dân Nhật Bản ở tỉnh Iamasirô (10), hay cuộc nổi dậy của nông dân Ý tháng 10 năm 1781 ở vùng Lyaden (11).

Cuối cùng, sự kết hợp nhiệm vụ giai cấp và dân tộc trong cuộc khởi nghĩa Tây Sơn có *tác dụng hoàn thành nhiệm vụ của cuộc đấu tranh và góp phần tiến bộ xã hội.*

Gần đồng thời với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, nhiều cuộc đấu tranh của nông dân ở nhiều nước khác đều kết thúc bằng sự thất bại.

Các cuộc khởi nghĩa nông dân Trung Quốc vào cuối thế kỷ XVIII chống Mãn Thanh xâm lược và bọn địa chủ, phong kiến Hán phản quốc lần lượt bị dập tắt, vì không có sự kết hợp giải quyết hai nhiệm vụ giai cấp và dân tộc. Nhìn sang phương Tây, ở nước Ý chúng ta càng thấy rõ hơn vào cuối thế kỷ XVIII tại Pimôngtê phong trào đấu tranh của nông dân, cùng với các tầng lớp, giai cấp khác nổi lên mạnh mẽ, chống sự phụ thuộc của vương quốc này vào nước Pháp đã thất bại nhanh chóng. Bởi vì, phong trào đấu tranh chỉ chống Pháp mà không chống bọn phong kiến làm tay sai cho địch. Ví như, trong các ngày 25, 26, 27 tháng 12 năm 1799, cuộc đấu tranh của nông dân Ý ở vương quốc này đạt tới đỉnh cao, song bên cạnh việc vứt bỏ cờ Pháp, đòi rượu và bánh mì, thét lớn khẩu hiệu «Cái chết cho người Pháp!», họ lại hô vang «Nhà vua muôn năm!» (12). Cuộc đấu tranh của nông dân Pháp trước cuộc cách mạng tư sản 1789 cũng chỉ làm cơ sở thắng lợi cho cuộc cách mạng ấy, nông dân trở thành «đội quân đánh thuê cho giai cấp tư sản» mà thôi (13).

Thực tiễn của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và của nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân khác cùng thời ở nhiều nước cho ta thấy rõ đặc điểm nổi bật về sự kết hợp nhiệm vụ giai cấp và dân tộc là một bảo đảm lớn, một điều kiện quyết định của sự thắng lợi.

Sự kết hợp này nảy sinh trong điều kiện lịch sử Việt Nam lúc ấy, song rõ ràng nó chứng tỏ sự tài giỏi, sáng suốt của lãnh tụ Nguyễn Huệ trong sách lược phân hóa, cô lập kẻ thù, tập hợp mọi lực lượng yêu nước, có đường lối đúng đắn và những biện pháp mạnh dạn về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục vừa thỏa mãn quyền-lợi của nông dân vừa đáp ứng những yêu cầu của việc phát triển xã hội.

☆

Qua so sánh với nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân khác ở các nước cùng thời gian 30 năm cuối thế kỷ XVIII chúng tôi đã cố gắng nhấn mạnh một đặc điểm nổi bật của phong trào nông dân Tây Sơn — sự kết hợp giữa nhiệm vụ dân tộc và giai cấp. Đặc điểm này thể hiện ở sự đoàn kết giai cấp và dân tộc, ở tính chất tập trung cao về việc đề ra và thực hiện mục tiêu đấu tranh, ở nguyên nhân và ý nghĩa, tác dụng của sự thắng lợi đối với sự phát triển xã hội, ở tài năng lỗi lạc xuất chúng của lãnh tụ phong trào—Nguyễn Huệ. Bảo đảm những nguyên tắc phương pháp luận của việc so sánh, chúng ta có thể tìm hiểu sâu hơn, toàn diện hơn phong trào nông dân Tây Sơn trong bối cảnh chung của lịch sử thế giới lúc bấy giờ.

Chú thích :

1) Xem

— Văn Tân. «Cách mạng Tây Sơn» NXB Sử học Hà Nội, 1958.

— Phan Huy Lê — Tìm hiểu thêm về phong trào Tây Sơn», nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960.

— Văn Tân — Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp», NXB Sử học, 1967.

— Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng — «Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ». Nxb Quân đội nhân dân. Hà Nội 1971.

Đ. V, Đêôpic — «Xã hội phong kiến Việt Nam» trong cuốn : «Lịch sử sử học các nước Phương Đông», Nxb Đại học tổng hợp, Mátxcơva, 1977, tr. 140 — 155, tiếng Nga.

H.A.Ócnhetốp — «Khởi nghĩa Tây Sơn ở Việt Nam» (1771 — 1802) Nxb. «Sách báo Phương Đông», Mátxcơva, 1960, tiếng Nga.

— H. A. Ócnhetốp — «Việt Nam trong thời kỳ Tây Sơn» (Trong cuốn «Lịch sử cận đại Việt Nam». Nxb Khoa học, Mátxcơva, 1980, tr. 116 — 170, tiếng Nga.

— R. P Murasơva — «Khởi nghĩa Tây Sơn và địa vị của nhà Thanh» trong cuốn : «Các nước Viễn Đông và Đông Nam Á». Nxb khoa học, Mátxcơva, 1969 tr. 80 — 92, tiếng Nga.

— M. A. Trec — khốp «Sơ lược lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam». Nxb khoa học, Mátxcơva, 1967, tiếng Nga.

2, 3, và 4) Trích theo — «V. I. Lênin — người xây dựng nền sử học Xô Viết». Nxb khoa học, Mátxcơva, 1970, tr.125, tiếng Nga.

5) Xem : Phan Ngọc Liên — «Hồ Chủ tịch — nhà sử học cách mạng». Nghiên cứu Lịch sử số 4 (1980).

6) Xem : «Tài liệu bồi dưỡng lịch sử», tập II. Nxb Giáo dục 1979, tr. 47.

7) Xem : «Lịch sử các nước Á-Phi» (thời cận đại), Nxb Đại học Tổng hợp, Mátxcơva, 1971, tr. 20, tiếng Nga.

— Bungaépva S. V. «Khởi nghĩa nông dân ở Nhật bản 1750 — 1840». (Tạp chí «Các nước Á-Phi» số 2/1960, tiếng Nga).

(Xem tiếp trang 47)

TÌNH HÌNH ĐẤU TRANH GIAI CẤP Ở THUẬN HÓA THẾ KỶ XVIII

ĐỖ BANG

THẾ kỷ XVIII — thế kỷ nông dân khởi nghĩa từng được nhiều người nghiên cứu và đề cập đến trong phạm vi một địa phương cũng như trên cả nước. Vùng đất Thuận Hóa chưa được nghiên cứu. Với những tài liệu sưu tầm được trong mấy năm qua chúng tôi hy vọng sẽ làm sáng tỏ phần nào trang sử đấu tranh giai cấp chống hai tập đoàn phong kiến Nguyễn — Trịnh của nhân dân Thuận Hóa vào thế kỷ XVIII.

I — VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ, ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI THUẬN HÓA

Hơn 900 năm về trước, vùng đất Quảng Bình, Vĩnh Linh là nơi tiếp nhận cư dân Việt đầu tiên đến đây khai phá làm ăn [1]. Mảnh đất này vốn là đất của người Việt cổ [2] mà hơn một ngàn năm trước đó, cư dân ở phương Nam này đã nổi lên đấu tranh xóa bỏ nền cai trị của đế chế Hán, lập nên nước Champa độc lập. Trong khi dân Việt lao vào cuộc đấu tranh dưới nhiều hình thức chính trị, quân sự, văn hóa... với các đế chế Trung Quốc để giữ sinh mệnh dân tộc, thì nhân dân Champa đã xây dựng được một vương quốc hùng mạnh, có nền văn hóa rực rỡ. Khi dân Việt lật đổ ách thống trị của bọn đô hộ phong kiến Trung Hoa, khôi phục nền độc lập tự chủ, xây dựng nước Đại Việt hùng mạnh dưới thời nhà Lý thì vương quốc Champa đã suy yếu dần. Đầu thế kỷ XIV (1307) Champa nhường cho Đại Việt vùng đất Ô Lý với ý nghĩa «món quà mọn» để được cưới công chúa Huyền Trân của vua Trần (3). Từ đó nước Đại Việt đã có được mảnh đất Bình Trị Thiên ổn định ngày nay.

Đất mới ưu đãi người mới, đất Thuận Hóa trở thành niềm hy vọng, nguồn hấp dẫn thu hút ngày càng đông lực lượng lao động ở các vùng phía Bắc. Những cư dân cũ và mới có mặt trên đất Bình Trị Thiên chung sống chan hòa, đùm bọc nhau để làm ăn sinh sống. Họ tiến vào rừng khai phá đồi nương, lấn ra biển mở đất lập làng. Họ vật lộn với cuộc sống, thử thách với thiên nhiên. Đất cằn, cát trắng, mưa lũ, gió Lào... chống trả với nhiều đợt quấy phá của cư dân Champa ở phía Nam sau khi rời khỏi đất Trị Thiên rút về sau đèo Hải Vân. Nhân dân Thuận Hóa đấu tranh chinh phục thiên nhiên, khắc phục thời tiết nghiệt ngã, chống ngoại xâm, chống áp bức của giai cấp địa chủ phong kiến để xây dựng và bảo vệ cuộc sống và sự an toàn của bản thân. Từ đó, đã hình thành một mẫu người Thuận Hóa: không ngại khó, ngại khổ, dũng cảm, ưa mạo hiểm, có chí lớn, ưa khám phá, nặng tình người, giàu cảm xúc, nhạy bén trước thời cuộc, nhạy bén trước các loại kẻ thù, kiên quyết chống áp bức, bóc lột, giàu tính dân tộc, sẵn sàng xả thân để bảo vệ quê hương xóm làng.

Trong nhiều triều đại phong kiến. Thuận Hóa được coi là «trọng trấn». Nguyễn Trãi cho là «phên dậu thứ tư ở phương Nam» [4]. Đến giữa thế kỷ XVI Dương Văn An cho rằng «Nhân tài, phong thổ Thuận Hóa có thể ngang hàng với thượng quốc» [5]. Trên thành quả vật chất và tinh thần đó, năm 1558 Nguyễn Hoàng vào Nam, chọn Thuận Hóa làm đất «vạn đại dung thân» [6], nhằm xây dựng thành vùng cát cứ vững mạnh để chống lại họ Trịnh. Đất Thuận Hóa lại được tăng cường thêm lực lượng lao động do số người theo Nguyễn Hoàng vào Nam. Những nông dân vùng Thanh Nghệ bị chúa Trịnh bóc lột, lại bị mất mùa đói kém, phá sản cũng trốn vào đây để làm ăn. Những chiến tù bị họ Nguyễn bắt được trong các cuộc hỗn chiến phong kiến Trịnh — Mạc, Trịnh — Nguyễn cũng được các chúa cung cấp nông cụ, cho

khu biệt cư trú để phá đất lập làng. Đó là trường hợp tù binh họ Mạc do tướng Lập Bao chỉ huy bị bắt cho khai phá lập thành 36 phường của tổng Bái Trời, nơi đây thành trọng điểm nông nghiệp với nông trường Cồn Tiên hấp dẫn ngày nay (thuộc huyện Bến Hải).

Tuy khác nhau về thành phần xuất thân, chỗ đứng trong xã hội, nhưng họ đều có chung một nguồn gốc: từ Bắc vào, có chung một lịch sử dân tộc: nạn nhân của chế độ phong kiến Đàng Ngoài. Họ sớm hiểu nhau, thấy rõ thân phận của nhau, cố kết để bảo vệ lẫn nhau trước mối đe dọa của kẻ thù, nhất là kẻ thù của chế độ đương thời khi mà họ Nguyễn ở Đàng Trong ngày càng lao nhanh vào con đường sa đọa, bộc lộ bản chất ăn bám, bóc lột của một chế độ mục ruỗng đã đến hồi suy tàn vào thế kỷ XVIII.

II – PHONG TRÀO NHÂN DÂN CHỐNG HỌ NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG

Đối với họ Nguyễn, Thuận hóa trở thành đất căn bản. Ở đây, Nguyễn Hoàng đã xây dựng được một nền nông nghiệp tương đối phát triển, một cơ sở xã hội làm chỗ dựa cho dòng họ của mình. Do đó, mối thâm thù đối với họ Trịnh ngày càng sâu sắc, tham vọng chiếm đoạt quyền bính càng mãnh liệt, dẫn đến mưu đồ cát cứ càng thúc bách. Nguyễn Hoàng đã trối trăn lại với con cháu «Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời, vì bằng thế lực không địch được thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta» (7). Con cháu họ Nguyễn đã thực hiện lời dặn của Nguyễn Hoàng một cách tuyệt đối. Những cuộc đấu tranh ra mặt với họ Trịnh dưới thời Nguyễn Phúc Nguyên (1613–1635) xảy ra ngay sau khi Nguyễn Hoàng vừa nằm xuống, nhất là dưới thời Nguyễn Phúc Lan (1635–1648) và Nguyễn Phúc Tần (1648–1687). Đất Thuận Hóa sớm trở thành vùng tiền tiêu, miền địa đầu trong cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn (1627 – 1672). Trong những năm đó, nhân dân Thuận Hóa bị họ Nguyễn dồn ép vào cuộc nội chiến tương tàn. Khi chiến tranh chấm dứt, họ lại bị bọn quan lại, địa chủ bóc lột thậm tệ qua nhiều chính sách thuế má, phu phen, nặng nề. Cả bộ máy quan lại ở Phú Xuân biến thành một tập đoàn ăn bám, đục khoét.

Năm 1695, Thích Đại Sán – một nhà sư người Quảng Đông đến Phú Xuân thuyết giáo theo yêu cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu đã có nhận xét: «Trong nước dân rất khổ, đất ruộng ít ỏi, lúa không đủ ăn. Dân một dải Thuận Hóa – Hội An đều sống nhờ lúa gạo các hạt khác» (8). Ruộng đất Thuận Hóa không phải thiếu lúa gạo, nhưng vì chính sách bóc lột quá nặng nề nên dân chúng phải tháo cày, bỏ ruộng để khỏi phải chịu đóng tô, nộp thuế. Bọn thống trị sống nhờ vào lúa gạo Đồng Nai, củi từ Quảng Trị:

«Hết gạo thì có Đồng Nai
Hết củi thì có Tân Sài trở vô»

Còn nhân dân thì chịu phục dịch gần như vô điều kiện:

«Xay lúa Đồng Nai
Cơm gạo về Ngài
Tấm cám về tôi».

Tình trạng đó kéo dài qua hàng chục năm và ngày càng trầm trọng nhất là dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát và Nguyễn Phúc Thuần (1738–1775). Cả triều đình nhà Chúa đều do một mình quyền thần Trương Phúc Loan thao túng. Loan giữ bốn chức vụ cao cấp nhất của triều đình Phú Xuân gắn liền với quyền lợi kinh tế: Quốc phó, Ngoại tả, Bộ Hộ, Tào vận. Hai con trai của Loan lấy hai công chúa họ Nguyễn. Họ Nguyễn bị Loan trói chặt bằng nhiều sợi dây chính trị, kinh tế, quan hệ gia đình nên Loan mặc sức đặt quan, lập chúa. Nguyễn Phúc Thuần 12 tuổi lên ngôi để Loan dễ bề sai khiến cũng nằm trong âm mưu lấn quyền của Loan. Quan tứ trụ có 4 người thì hai người đã chán việc nước. Nguyễn Hoãn luôn luôn say rượu Nguyễn Nghiễm ham ăn chơi có đến 120 thiếp. Ngoại hữu Trương Văn Hạnh còn đôi chút tâm huyết liền bị Loan âm mưu giết tươi. Từ đó, Loan mặc sức tung hoành vơ vét, Loan được quyền thu thuế 5 cửa nguồn từ Thuận Hóa, Quảng Nam, Qui Nhơn, đến Khánh Hòa hàng năm thu đến 200 lạng bạc. Các chức vụ, ngụ lộc và việc làm ăn bất chính của Loan hàng năm thu thêm từ 3 đến 4 vạn quan, nghĩa là bằng tô thuế ruộng đất xứ Thuận Hóa trên danh nghĩa nộp cho nhà nước. Hàng năm Loan bắt lính nộp 5 gánh dây mây để thay dây xâu tiền vì lâu ngày đã hỏng. Ở biệt thự Phấn Dương của Loan ở làng Dương Xuân (tây nam Huế) đến mùa lụt, gia nhân đem vàng bạc ra phơi trải trên chiếu mây sáng rực cả sân (9).

Hoàng Quang, nhà thơ đương thời ở Thuận Hóa ghi lại như sau về nhân vật Trương Phúc Loan:

« Của dân muôn một mình thâu
Như sành còn hãy rán dầu cho khô »(10)

Cũng vì lý do đó, trong buổi đầu khởi nghĩa, Tây Sơn đã khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ triều đình họ Nguyễn ở Phú Xuân dồn Trương Phúc Loan vào thế đối lập: đối lập với nhân dân, đối lập với triều thần, đối lập với cả Chúa và Tôn thất họ Nguyễn.

« Giận Quốc phó ra lòng bội thượng
Nên Tây Sơn xướng nghĩa Cần vương »(11).

Loan có âm mưu và quyền lợi đối lập với nhân dân và triều thần, nhưng tính chất ăn bám, tham lam là mẫu số chung của tập đoàn quan lại ở Phú Xuân kể cả người đứng đầu là chúa Nguyễn. Năm 1749, nhà buôn người Pháp Pierre Poivre đến Phú Xuân, sau khi tiếp kiến với chúa Nguyễn Phúc Khoát và Quốc phó Trương Phúc Loan đã có nhận xét: « Ở nước này công việc chỉ có thể giải quyết được nếu có nhiều tặng phẩm những người trong xứ thì nghèo và những người làm việc bên cạnh triều đình thì rất vụ lợi. Đây là một thói xấu của vua, rồi các quan lại bắt chước theo » (12).

Trong khi đó, gần như toàn bộ tổ chức nhà nước Đàng Trong chỉ làm một nhiệm vụ cơ bản là thu thuế. Ở Dinh phủ có tỷ tướng thần lại, rồi đến nội lệnh sử, lệnh sử tá, lệnh sử hữu. Một tổ chức thu thuế chuyên ngạch gọi là *Bản đường quan* đặt đến tận làng xã. Bọn này không chịu quyền kiểm soát của chính quyền địa phương, đến mùa gặt chúng cho thuyền đến tận đồng ruộng chia đôi sản phẩm lao động của nông dân gọi là thuế «rẽ đầu bờ» rồi chở về kho của nhà nước. Bộ máy thu thuế vừa cồng kềnh, vừa ô hợp, chỉ hưởng ngụ lộc do nhân dân cung đốn, không được nhà nước trả lương, không bị hạn chế bởi một tổ chức nhà nước cấp dưới vì vậy chúng luôn hống hách mặc sức hoạnh họe nhân dân. Cơ cấu tổ chức đó đã mở đường cho tệ trạng tham ô, hà hiếp. Chúng mặc sức hoành hành từ thành thị đến nông thôn.

Năm 1771, Ngô Thế Lân, một trí thức yêu nước, một nhà thơ lớn ở Thuận Hóa làm bài « Biểu tiền tệ » gởi chúa Nguyễn Phúc Thuần, cật vấn họ Nguyễn về hậu quả đói kém của nhân dân... « Từ năm Mậu tý (1768) đến nay, giá thóc gạo cao vụt, nhân dân đói kém là cớ làm sao? »(13) Nạn đói đã hoành hành nhiều năm trên đất Thuận Hóa, tình trạng nheo nhóc đó đã làm chính sử của họ Nguyễn cũng phải thú nhận « Năm Giáp Ngọ (1774) một chén gạo giá một quan, người chết đói dọc đường, trong nhà — người ta giết lẫn nhau mà ăn » (14). Tấn bi kịch đói nghèo, chết chóc thê thảm của nhân dân Thuận Hóa vào những năm nửa sau thế kỷ XVIII còn được phản ảnh qua các tư liệu của nhiều giáo sĩ phương Tây lúc đó có mặt ở Đàng Trong. Giáo sĩ La Bartette của xứ đạo Dinh Cát (Quảng Trị) cho biết « Chiến tranh và đói kém đã làm thiệt hại nhiều người ở đây, đến nỗi dân trong miền chết hơn một nửa. Đôi khi có nhiều gia đình chết cả cùng một lúc vì họ uống thuốc độc mà chết cho khỏi phải chết đói... thường thấy thịt người bày ra bán ở chợ » (15).

Đói không những chỉ xảy ra đối với nhân dân mà đã đến lúc nhân dân sức cùng lực kiệt, không còn gì để vơ vét nữa, thì ngay cả bọn quan lại cũng bị đói to. Điều đó được giáo sĩ Diego de Jumilla mục kích sự việc đã ghi lại như sau: « Triều đình trải qua một cơn đói ráo riết vì chỗ này không sản xuất được gì, tất cả các thực phẩm cũng phải mua từ ngoài vào » (16).

Lê Quý Đôn cũng thuật lại rằng: « Bấy giờ Thuận Hóa mấy năm liền mất mùa, đói kém, lại phải đánh trận, bị bắt lính không thôi, quân dân lìa lòng, sùng sục mong làm loạn » (17)

Vào thế kỷ XVIII, tình trạng đói kém, sự căm phẫn của nhân dân làm mâu thuẫn xã hội hết sức gay gắt. Tấn bi kịch của nông dân diễn ra khắp mọi miền đất nước, trước hết là xứ Thuận Hóa — mảnh đất thu hẹp của giang sơn Đại Việt hồi bấy giờ. Nhân dân Thuận Hóa có nhiều yêu cầu phù hợp với qui luật phát triển của lịch sử: yêu cầu được công bằng xã hội, khát vọng thống nhất đất nước, đau xót khi thấy sông Gianh như nhát dao cắm phập trên thân thể mỗi con người Thuận Hóa. Trong đó khát vọng mãnh liệt nhất là lật đổ tập đoàn thống trị họ Nguyễn ở Phú Xuân để bảo vệ quyền được sống, được làm ăn và hưởng thụ thành quả lao động của mình.

Nhân dân Thuận Hóa đã đứng dậy đấu tranh. Sử cũ không thừa nhận chỗ đứng của giai cấp đấu tranh nên chỉ ghi lại vài nét rất chung, sơ lược: Trăm họ cơ cực, trộm cướp nổi dậy, bốn phương trong cõi từ đó có nhiều việc »(18). Điều đó chứng tỏ khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi, đã đạt cao điểm về số lượng, làm rung chuyển cả triều đình Phú Xuân khiến cho « trong cõi từ đó có nhiều việc ». Bởi thế, chúng ta chỉ có thể biết được một cuộc bạo động rất lớn nổ ra ở đất Minh Linh, được nhắc lại qua ký ức của dân gian với căn cứ vững chắc ở truông nhà Hồ (Hồ Xá — phía bắc thị trấn Hồ Xá hiện nay nằm trên Quốc lộ 1) đã có một tổ chức chặt chẽ, qui mô lớn để chống lại họ Nguyễn. Hiện nay, chưa đủ tài liệu để

làm sáng tỏ vấn đề này, nhưng một thời đã nổi tiếng trong Nam ngoài Bắc qua câu:

« Thương em anh cũng muốn vô
Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang ».

Cuộc bạo động ở Hồ Xá đã uy hiếp trực tiếp đến dinh phủ của chúa Nguyễn ở Phú Xuân, đến nỗi năm 1722, chúa Nguyễn Phúc Chu cử viên quan bậc nhất của Phú Xuân — Nội tán Tổng tri quân sự Nguyễn Khoa Đăng[19] đem lực lượng hùng hậu, phải dùng kế nội gián mới thâm nhập được vào căn cứ truông nhà Hồ để đàn áp. Nhưng rồi, chỉ 3 năm sau Nguyễn Khoa Đăng bị giết ngay trong dinh phủ Phú Xuân cũng vì do một tổ chức « cướp » thực hiện [20].

Cũng không riêng gì một cuộc bạo động ở Hồ Xá mà trong thời kỳ này « Ở biên thùy trong cõi có nhiều cuộc chống đối, cướp bóc ở các bộ lạc miền núi và người trong nước cũng ào ào muốn nổi loạn » [21].

Cũng dưới thời mà sử cũ ca tụng « thịnh trị » của chúa Nguyễn Phúc Chu, các dân tộc ít người miền tây Thuận Hóa đã nổi dậy chống họ Nguyễn rất mãnh liệt. Là nơi tập trung nhiều sản vật quí nơi đây trở thành đối tượng bóc lột dưới nhiều hình thức phu phen, thuế má, tiến cống... nặng gấp nhiều lần so với nhân dân miền xuôi, và đã nổ ra cuộc đấu tranh chống thuế dữ dội của các dân tộc ít người thuộc 5 sách Ala, Asáp, Alộc, Atiễn, Atôngu ở miền tây Thừa Thiên năm 1697. Lực lượng nổi dậy đã nhanh chóng phát triển xuống miền đồng bằng uy hiếp mặt Nam của Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Chu phải huy động 7 đội lính thuyền đi đàn áp. Lực lượng khởi nghĩa tản vào rừng tiếp tục chiến đấu.

Năm 1714, Trà Xuy lãnh đạo các dân tộc ít người ở miền tây Cam Lộ đánh phá vùng biên giới Việt — Lào, kiểm soát cả vùng đất rộng lớn ở miền tây Quảng Trị cũ.

Đây là cuộc khởi nghĩa lớn thứ hai của các dân tộc ít người ở Thuận Hóa vào nửa đầu thế kỷ XVIII dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, một triều đại được đánh giá « thịnh trị » nhất trong 9 đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Chính chúa Nguyễn Phúc Chu cũng đã từng tự thú nhận: « Đã bao năm lo sắp đặt nội trị, ngoại an, nhưng chính lệnh vẫn chưa sửa sang, nhân dân vẫn chưa no ấm, ấy là tội lớn của quả nhân vậy » [22].

Ngọn lửa đấu tranh chống họ Nguyễn của nhân dân Thuận Hóa đã bùng lên ở miền núi lẫn đồng bằng ngày càng mạnh, nhất là vào giữa thế kỷ thứ XVIII. Đến nỗi, năm 1752, chúa Nguyễn Phúc Khoát phải cử quan cai cơ kiêm Bộ Hình Nguyễn Hữu Bác đi kiểm tra trong toàn bộ 8 huyện 1 châu của xứ Thuận Hóa với một đặc quyền rất lớn — « Phàm quan lại bị người ta thưa kiện, các ngươi phải xét hỏi hết. Quan võ từ cai đội, quan văn từ ký lục trở lên thì tâu lên định đoạt. Còn đội trưởng, cai án của phủ huyện trở xuống thì các ngươi theo phép mà trị tội, cốt để thanh trừng quan lại » [23].

Rõ ràng, những vụ chống đối, thưa kiện, đấu tranh vũ trang của nhân dân Thuận Hóa đã phát triển đến mức độ đặt triều đình Phú Xuân trước nguy cơ bị sụp đổ. Để xoa dịu tình hình, chúa Nguyễn phải cử quan Bộ Hình đi thanh trừng hàng loạt quan lại từ cấp huyện, phủ đến cao cấp, là chỗ dựa, là nền tảng cho sự tồn tại của chế độ. Thanh trừng quan lại chỉ là biện pháp vá víu, tạm thời. Tham quan ô lại là duyên cớ trực tiếp của các cuộc đấu tranh, nguyên nhân sâu xa, chính là nằm trong bản thân của chế độ đó. Nguyện vọng của nhân dân nhằm đả phá chế độ phong kiến họ Nguyễn đứng đầu là chúa Nguyễn Phúc Khoát, không nhằm riêng gì một bộ phận quan lại mà là toàn bộ quan lại tham ô, nhũng nhiễu. Giai cấp thống trị họ Nguyễn không thể ngồi yên trên ngai vàng để duy trì sự bóc lột tệ hại hơn được nữa, và nhân dân Đàng Trong cũng không thể kéo dài thêm những năm tháng chịu đựng hờn căm hơn thế nữa. Nhân dân Thuận Hóa đã chuẩn bị và chờ đợi một ngày hội lớn của quần chúng nhân dân.

Triều đình Phú Xuân của họ Nguyễn bị báo động từ năm 1773 bằng cuộc đánh chiếm phủ thành Qui Nhơn của nghĩa quân Tây Sơn rồi nhanh chóng lan ra tận chân đèo Hải Vân, cách Phú Xuân chỉ non một trăm cây số. Năm 1774 triều đình Phú Xuân hốt hoảng và đầu năm 1775 thì bị sụp đổ.

Nhưng họ Nguyễn sụp đổ chưa phải do sức mạnh của quần chúng nhân dân Đàng Trong dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh Tây Sơn mà bằng bạo lực của quân đội họ Trịnh ở Đàng Ngoài vào. Họ Trịnh chớp lấy cơ hội khi nội tình Phú Xuân suy yếu, rối ren trước áp lực của khởi nghĩa Tây Sơn và làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Thuận Hóa. Sự thắng thế của quân Trịnh ở Phú Xuân đầu năm 1775 có cả sự ủng hộ của nhân dân Thuận Hóa. Họ Trịnh diệt họ Nguyễn phù hợp với mục tiêu đấu tranh của nhân dân nên được nhân dân đồng tình.

Ngày mồng ba tết Ất Mùi (1775) quân Trịnh vào chiếm thành Phú Xuân.

III – NHÂN DÂN THUẬN HÓA ĐẤU TRANH DIỆT TẬP ĐOÀN PHONG KIẾN HỌ TRỊNH, LẬP LẠI NỀN THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Tướng Trịnh Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy 3 vạn quân vào đánh chiếm Phú Xuân một cách nhẹ nhàng, nhưng việc cai trị ở Phú Xuân không được êm thấm, thông suốt như đường tiến quân của họ. Trên chính trường Phú Xuân đã xuất hiện kẻ thù giai cấp thứ hai nhưng lại quá quen thuộc đối với nhân dân Thuận Hóa. Họ có nhiều kinh nghiệm và thủ đoạn trong việc bòn sức vét của ở Đàng Ngoài, và một thời nhân dân Thuận Hóa đã phải chịu đựng sự bóc lột tàn tệ đó khi còn ở trên đất Bắc Hà để rồi chịu cảnh phá sản, kiệt quệ đã đưa nhau vào Thuận Hóa làm ăn. Nhân dân Thuận Hóa không nhầm lẫn, không mơ hồ, sớm nhận ra ngay kẻ thù của mình. Mặc dù trong buổi đầu họ Trịnh tìm cách mua chuộc, mị dân như giảm tô thuế, mở khoa thi, đo đạc lại ruộng đất, đào sông để vận chuyển, đúc tiền... Nhưng mục đích là để «lấy thuế má đất hai xứ để cung cấp lương bổng cho quan lại thật đầy đủ, dồi dào. Lấy nước lẽ nhỏ mọn, chỉ có chăm rừng bể, muối mắm mà còn làm giàu cho cả nước, huống hồ nguồn lợi gấp nhiều lần đấy cơ»(24)

Hậu quả, nhân dân Thuận Hóa tiếp tục rơi vào tình trạng đói khổ triền miên về chính sách bóc lột của họ Trịnh.

Tính riêng năm 1778 – tháng 6 nhuận «đói lớn, vật phẩm nhân gian tích trữ đã hết, thêm vào đó luôn năm bị đại hạn, giá gạo ngày càng cao, một chén gạo nhỏ giá một trăm, người chết đói đầy đồng, dọc đường»(25). Sách *Cương mục* của triều Nguyễn chép tiếp: qua tháng 7 – «bấy giờ mấy năm liền đói khổ, dân tụ họp nhau lại để đi ăn trộm»(26).

Trong khi đó, quân Trịnh cứ sử dụng biện pháp cai trị cổ truyền – dùng võ lực để thẳng tay đàn áp nhân dân, ổn định xã hội để hỗ trợ cho chính sách vơ vét, tước đoạt tài sản trong nhân dân của chúng. Nhân dân Thuận Hóa phải chịu đựng «kỹ thuật thu thuế tinh vi» của họ Trịnh vừa thừa kế của họ Nguyễn ở Đàng Trong vừa rút kinh nghiệm ở Đàng Ngoài. Nhân dân Thuận Hóa không còn hy vọng gì nơi cái thượng tầng kiến trúc ở Phú Xuân sẽ tác động ngược lại góp phần giải quyết bế tắc xã hội, khủng hoảng chế độ, mở đường cho nền kinh tế phát triển theo xu thế khách quan của lịch sử. Qua hàng chục năm truyền đạo ở xứ Thuận Hóa, giáo sĩ La Bartette trong một bức thư gửi về Pháp viết ngày 23-6-1786 đã góp phần làm sáng tỏ nhận định trên. «Bởi vì rằng, từ lâu nay người ta không chờ đợi một cái gì ở người Bắc Kỳ cả. Họ chỉ biết giải quyết mọi việc bằng lưỡi kiếm» (27).

Họ Trịnh đã dùng lưỡi kiếm làm vũ khí để đàn áp nhân dân và bảo vệ sự tồn tại cho chế độ của mình. Nhân dân Thuận Hóa cũng đã dùng vũ khí của người nông dân để tự vệ và đấu tranh đòi quyền sống. Sự va chạm mang tính nguyên tắc không khoan nhượng đó đã diễn ra trong những ngày đầu khi quân Trịnh vừa đánh chiếm Phú Xuân. Nhân dân khắp xứ Thuận Hóa đã liên tiếp nổi dậy đấu tranh.

Mở đầu là cuộc khởi nghĩa của nhân dân các huyện thuộc Quảng Trị cũ dưới sự lãnh đạo của hai thủ lĩnh Lâm và Mộc năm 1775.

Vào mùa hè năm 1775, khi Hoàng Ngũ Phúc huy động gần hết lực lượng quân Trịnh ở Phú Xuân vào Quảng Nam để truy kích quân Nguyễn đánh vào vùng kiểm soát của nghĩa quân Tây Sơn, thì ở Hải Lăng có hai người lấy bí danh là Lâm và Mộc lãnh đạo nhân dân địa phương nổi dậy chống họ Trịnh. Từ Hải Lăng, Lâm và Mộc đã liên kết với các cuộc nổi dậy lớn nhỏ ở các huyện Cam Lộ, Đăng Xương (Triệu Phong), Minh Linh (Bến Hải) rồi kêu gọi nhân dân khắp vùng Quảng Trị cũ đấu tranh giành quyền làm chủ trên quê hương của mình, mở màn cho chiến công đầu chống Trịnh của nhân dân Thuận Hóa. Hốt hoảng, Tướng Trịnh là Bùi Thế Đạt phải vét hết lực lượng còn lại ở Phú Xuân rồi đích thân chỉ huy ra phối hợp với quân Trịnh ở Dinh Cát (Quảng Trị) của Phạm Huy Đĩnh tiến vào Hải Lăng để đàn áp. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt. Hai thủ lĩnh Lâm và Mộc cùng chừng vài trăm tướng sĩ khác bị giết,

Cuộc khởi nghĩa của Chu Viêm năm 1776.

Sự mua chuộc bằng chính sách mị dân của họ Trịnh chỉ được mấy tháng đầu năm 1775 nhưng vẫn không che được mắt của nhân dân Thuận Hóa lúc bấy giờ. Lâm và Mộc đã thấy rõ bản chất tham lam, ăn bám đó nên đã sớm lãnh đạo nhân dân Quảng Trị cũ nổi lên đấu tranh, uy hiếp Phú Xuân ngay từ ngày đầu khi họ Trịnh vừa áp đặt quyền thống trị. Cuộc khởi nghĩa của Lâm và Mộc bị đàn áp, thì ngay trên địa bàn này, Chu Viêm (có tài liệu ghi là Chu Mĩ) cũng lãnh đạo nhân dân ở đây nổi lên chống quân Trịnh. Lợi dụng địa bàn rừng núi hiểm trở ở miền tây Cam Lộ, Chu Viêm chọn làm căn cứ địa buổi đầu để xây dựng lực lượng, được

nhân dân Cam Lộ, đặc biệt là các dân tộc ít người ở đây tham gia đông đảo. Sau đó cuộc khởi nghĩa phát triển xuống miền đồng bằng chiếm vùng kinh tế nông nghiệp trù phú của hai huyện Hải Lăng và Đăng Xương (ngày nay là Triệu Hải). Đông đảo nhân dân địa phương tham gia vào lực lượng vũ trang quân khởi nghĩa. Trấn thủ Thuận Hóa là Bùi Thế Đạt phải cử viên tướng bậc nhất của Phú Xuân là Nguyễn Đình Đống chia quân làm hai đạo ra bổ vây Hải Lăng. Chu Viêm bị bắt, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

Phong trào chống thuế của nhân dân hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy năm 1777.

Cuộc khởi nghĩa của Chu Viêm ở Quảng Trị bị dập tắt năm 1776, bước qua năm 1777, ở Quảng Bình nhân dân hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy (hiện nay là Lệ Ninh) nổi lên đấu tranh chống chính sách cai trị hà khắc, bóc lột tệ hại của họ Trịnh.

Từ trước, hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy là vựa thóc để nuôi sống tập đoàn thống trị ở Đàng Trong. Sau khi mở đất Nam Bộ màu mỡ, thóc của hai huyện đồng bằng ở Quảng Bình này vẫn được xếp thứ hai trong bậc thang giá trị kinh tế nông nghiệp ở Đàng Trọng:

« Nhất Đồng Nai, nhì hai huyện ».

Khi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ chiếm trọn phần đất nam Trung Bộ, cắt đứt mạch lưu thông thóc gạo từ Đồng Nai ra, Phú Xuân lâm vào cảnh đói to. Trong thời buổi « gạo châu củi quế » đó, nông dân hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy trở thành đối tượng bóc lột chính của Phú Xuân. Để thực hiện chính sách vơ vét, họ Trịnh đặt tên Bùi Đình Châu làm giám quân coi việc thu thuế trong xứ Thuận Hóa. Bùi Đình Châu lại cử thuộc hạ là Bùi Lê Chiến về trọng điểm Khang Lộc và Lệ Thủy thu thuế. Bùi Lê Chiến đã dùng mọi thủ đoạn kể cả vũ lực dã man để cưỡng ép nhân dân nộp thuế. Tình hình « *đốc suất quá cay nghiệt đa* (28) đã gây nên sự kiện vũ trang bạo động, không nộp thuế, nổi dậy đánh chiếm các trụ sở cai trị ở địa phương, làm chủ hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy. Bọn thống trị ở đây hốt hoảng bỏ chạy, bộ máy cai trị ở Thuận Hóa bị rã rời, tê liệt, « *Công văn ty, trấn, phủ nhiều ngày không thông suốt được* » (29). Phú Xuân bị cô lập. Thấy nguy nan, quân Trịnh cáo cấp báo về triều. Triều đình Thăng Long cử Hoàng Đình Thể giữ đồn châu Bố Chánh đem quân vào phối hợp đàn áp. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, nhưng đã có một tác dụng buộc chúa Trịnh Sâm phải khiển trách trấn phủ Phạm Ngô Cận, bãi chức và thu hồi mọi thực lộc của tên Bùi Lê Chiến, ra lệnh cho Phạm Ngô Cần lấy thóc đã vơ vét của dân tích trữ trong các kho ở Thuận Hóa đem phát cho dân để xoa dịu tình hình, cứu nguy cho chế độ.

Phong trào chống thuế của nhân dân hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy năm 1777 làm uy thế của bọn thống trị quân Trịnh ở Phú Xuân giảm sút nghiêm trọng. Chúng trở thành đối tượng cần thanh toán của nhân dân mà trước hết là một bộ phận quan trọng trong bộ máy cai trị ở Phú Xuân đã bị chúa Trịnh thanh trừng. Toàn bộ chế độ cai trị của họ Trịnh đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt.

Phong trào nhân dân chống chế độ phong kiến Nguyễn — Trịnh ở Thuận hóa chắc chắn còn nhiều hơn, với mức độ cao hơn những điều mà chúng ta đã biết. Nhưng qua đó chúng ta cũng tự thấy được đó là một phong trào quần chúng hoạt động mạnh mẽ khắp trong xứ, từ sông Gianh đến Hải Vân, cả dân tộc ít người ở miền núi, đến người Kinh ở đồng bằng. Địa bàn hoạt động chính từ miền núi phát triển xuống đồng bằng. Có cuộc khởi nghĩa nổ ra ở đồng bằng cắt đứt giữa Phú Xuân và Thăng Long gây chấn động lớn trong cả nước. Nhưng do lực lượng còn non yếu, vũ khí trang bị thô sơ, căn cứ địa chưa trở thành một nơi bất khả xâm phạm, vai trò lãnh đạo, tổ chức khởi nghĩa còn lỏng lẻo, chưa có một thủ lĩnh kiệt xuất thực sự tiêu biểu cho phong trào xuất hiện. Các cuộc khởi nghĩa chưa liên kết rộng rãi cả xứ Thuận Hóa, lại nổ ra không đồng loạt để uy hiếp và phân tán quân đội triều đình, cự ly quá ngắn từ Phú Xuân đến các căn cứ nên các cuộc khởi nghĩa dễ bị phát hiện, sớm bị đàn áp và tiêu diệt.

Nhưng một điều đáng chú ý là các cuộc khởi nghĩa đều nổ ra trên địa bàn kinh tế trù phú: nông nghiệp (Lệ thủy, Khang Lộc, Hải Lăng, Đăng Xương), trung tâm buôn bán, có nhiều đặc sản quí (Cam Lộ, tây Thừa Thiên). Những nơi này nhận thức của người dân đã tương đối cao do điều kiện hình tế phát triển nên đã tiếp xúc nhiều với bên ngoài, và cũng vì đó, trở thành đối tượng bóc lột quan trọng của nhà nước. Chính sách khai thác và thủ đoạn bóc lột của nhà nước phong kiến thế kỷ XVIII hết sức trắng trợn, dã man tạo nên mâu thuẫn xã hội hết sức gay gắt. Nhân dân Thuận Hóa đã đứng dậy làm động lực thúc đẩy lịch sử tiến lên. Những đợt sóng ngầm trong lòng người dân Thuận Hóa đã từng trỗi dậy thành những cơn bão táp trên mặt bằng xã hội. Đó là những đợt diễn tập chính trị trong buổi bình minh của ngày hội đấu tranh giai cấp. Những ngọn

gió từ bốn phương sẽ gom lại thành cơn bão táp cách mạng nông dân nổ ra trên đất Thuận Hóa vào mùa hè năm 1786, khi Nguyễn Huệ từ Qui nhơn đưa quân ra diệt họ Trịnh ở Phú Xuân.

Ngày hội của nhân dân Thuận Hóa trong chiến dịch diệt Trịnh vào mùa hè năm 1786 của nghĩa quân Tây Sơn.

Giữa năm 1786, một sự kiện lịch sử trọng đại diễn ra trên đất Thuận Hóa: Phú Xuân đã hoàn toàn giải phóng khỏi ách thống trị của các tập đoàn phong kiến Nguyễn Trịnh kéo dài hàng trăm năm. Cũng từ giờ phút ấy, Phú Xuân trở thành trung tâm lãnh đạo của phong trào Tây Sơn. Lịch sử đấu tranh giai cấp lâu dài, gian khổ của nhân dân Đàng Trong nói chung và nhân dân Thuận Hóa nói riêng được kết thúc hết sức vẻ vang bằng chiến dịch diệt Trịnh vào mùa hè năm 1786 của nghĩa quân Tây Sơn với sự nổi dậy mạnh mẽ của nhân dân Thuận Hóa giành quyền làm chủ trên quê hương của mình.

Ở Phú Xuân, họ Trịnh rất chú ý về mặt quân sự. Trên cơ sở thành lũy cũ của chúa Nguyễn, họ Trịnh cho xây dựng thêm hệ thống phòng vệ từ Hải Vân ra, từ sông Gianh vào, từ rừng xuống, từ biển lên để bảo vệ Phú Xuân. Số quân thường trực đóng ở Thuận Hóa là 3 vạn (30). Phú Xuân và hệ thống phòng vệ tiếp cận chiếm đến 2 vạn quân (31) đứng đầu là các trấn tướng già dặn, khét tiếng trong các cuộc đàn áp phong trào nông dân ở Đàng Ngoài như Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Ngô Cần, Bùi Thế Đạt, Hoàng Đình thể...

Với Tây Sơn, trong 10 năm (1775 — 1785) tạm thời hòa hoãn với quân Trịnh ở Phú Xuân để rảnh tay đánh họ Nguyễn trên đất Gia Định, nhưng luôn bám sát tình hình quân Trịnh. Biết rõ quân Trịnh đang ở vào thời kỳ suy yếu, rối ren, nên sau khi đánh thắng 5 vạn quân Xiêm—Nguyễn ở sông Tiền vào đầu năm 1785, qua đầu năm 1786, Nguyễn Huệ đề xuất ý kiến đánh chiếm Phú Xuân.

Tại Qui Nhơn, bộ chỉ huy nghĩa quân đã huy động tập thể đội ngũ tướng lĩnh tài ba để tham gia chiến dịch diệt Trịnh vào mùa hè năm 1786. Nguyễn Huệ làm tổng chỉ huy lực lượng, Nguyễn Lữ chỉ huy đội quân thủy, Nguyễn Hữu Chỉnh làm hữu quân, Võ Văn Nhậm làm tả quân đô đốc.

Theo kế hoạch, Nguyễn Huệ chỉ huy đạo quân chủ lực, có Nguyễn Hữu Chỉnh tiến ra ngã Hải Vân. Sau khi phá xong hệ thống phòng vệ từ Hải Vân đi dọc theo đường phối hợp với quân thủy của Nguyễn Lữ sẽ đánh thành Phú Xuân. Võ Văn Nhậm đưa quân thẳng ra sông Gianh án ngữ, vừa chặn viện từ Bắc vào, vừa đón bắt quân Trịnh thua trận tháo ra. Trong đó có một bộ phận tiến về phía nam, đánh vào sau lưng các đồn quân Trịnh trên đất Quảng Bình, Quảng Trị tiến dần vào nối tuyến hành quân với đạo quân chủ lực sau khi thanh toán xong Phú Xuân.

Theo tài liệu chúng tôi mới tìm được, có đến 3 vạn binh sĩ Tây Sơn tham gia trong trận đánh Phú Xuân, tức quân số điều động lớn nhất trong suốt 15 năm (1771—1786) phát triển của Phong trào Tây Sơn. Trong đó có nhiều tướng sĩ xuất thân từ Thuận Hóa vào Qui Nhơn theo Tây Sơn như trường hợp Đại tư mã Lê Văn Thanh (32).

Nguyễn Huệ sử dụng lực lượng bộ binh, thủy binh, pháo binh, tượng binh hùng hậu đánh áp đảo quân Trịnh và dùng kế ly gián, nội gián tài tình đánh vào tinh thần chiến đấu vốn đã bạc nhược, khoét sâu thêm mâu thuẫn trong nội bộ quân Trịnh vốn đã lục đục.

Thực hiện đúng kế hoạch đã định, trận đánh thành Phú Xuân diễn ra chưa đầy một ngày đêm vào trung tuần tháng Sáu, (33) Chừng 2 vạn quân Trịnh rút các nơi về bảo vệ thành Phú Xuân bị tiêu diệt hoàn toàn (34). Một số quân trong thành thoát ra ẩn náu trong các xóm thôn bị nhân dân truy đuổi, bắt giết hoặc đem nộp cho nghĩa quân Tây Sơn (35). Trong số 3 vạn quân Trịnh đóng ở Thuận Hóa chỉ còn chừng vài trăm tên sống sót vượt qua được sông Gianh trở về Bắc Hà (36).

Cảnh truy bắt rượt đuổi quân Trịnh diễn ra khắp nơi trên đất Thuận Hóa giữa nghĩa quân Tây Sơn phối hợp với cuộc nổi dậy của nhân dân địa phương. Giáo sĩ Doussain lúc đó có mặt ở chiến trường Thuận Hóa kể lại rằng: Sau khi nghe tin Phú Xuân bị thất thủ quân Trịnh ở Dinh Cát (Quảng Trị) bỏ thành chạy trốn « giữa đường bị dân chúng đuổi bắt và treo cổ họ, » «... có 200 tên lính Trịnh và 5 voi trận bị dân chúng bắt nộp cho nghĩa quân Tây Sơn » (37) Trong đó có cả viên chủ tướng đồn Dinh Cát là con rể của chúa Trịnh (38). Một số khác khó khăn lắm mới lặn lội ra đến đất Bố Chánh. Đến đây, « Chúng lại bị nhân dân ở đó vây bắt nộp cho quân địa phương, phần lớn đều bị chặt đầu hay quẳng xuống biển » (39).

Trong vòng một ngày đêm nghĩa quân Tây Sơn đã chiếm được Phú Xuân và chỉ trong vòng 5 ngày đã giải phóng xong Thuận Hóa (40). Hơn 3 vạn quân Trịnh ở Thuận Hóa đều bị tiêu diệt do sự nổi dậy, ủng hộ nồng nhiệt của nhân dân địa phương phối hợp với sức mạnh tiến công của nghĩa quân Tây Sơn.

Chiến thắng quân Trịnh ở Phú Xuân năm 1786 có ý nghĩa lịch sử to lớn trong quá trình phát triển của phong trào Tây Sơn, trở thành bước ngoặt Phú Xuân trong lịch sử đấu tranh giai cấp vào thế kỷ XVIII ở nước ta. Trên đà chiến thắng Phú Xuân nghĩa quân Tây Sơn tiến thẳng ra Thăng Long dập tan chế độ phong kiến Đàng Ngoài, lập lại nền thống nhất quốc gia, khẳng định sự lớn mạnh của phong trào. Phú Xuân trở thành trung tâm lãnh đạo phong trào Tây Sơn trong giai đoạn mới. Nhân dân Thuận Hóa đã có những đóng góp to lớn để tạo nên bước ngoặt Phú Xuân cho phong trào Tây Sơn. Nhân dân Thuận Hóa là niềm tin, là chỗ dựa, là nền tảng của cuộc đấu tranh giai cấp trong giai đoạn mới để giải quyết những vấn đề cấp bách của lịch sử đề ra sau chiến thắng Phú Xuân.

Ngọn lửa đấu tranh của nhân dân Thuận Hóa âm ỉ hơn mười năm qua, đã có lúc bùng cháy thành những cuộc khởi nghĩa, nhưng chưa đủ sức lật nhào nền thống trị của họ Trịnh ở Phú Xuân, vì thiếu một đội ngũ tiên phong, tiêu biểu cho phong trào. Cũng từ đó, nhân dân Thuận Hóa hướng về khởi nghĩa Tây Sơn đang làm chủ bên kia đèo Hải Vân như niềm tin, nguồn cổ vũ to lớn. Bởi thế, trong cuộc đánh chiếm Phú Xuân của nghĩa quân Tây Sơn vào mùa hè năm 1786, nhân dân Thuận Hóa nô nức ủng hộ, tham gia lực lượng nghĩa quân chiến đấu nồng nhiệt như một ngày hội lớn toàn dân.

Các giáo sĩ phương Tây lúc đó ở Thuận Hóa cho biết có hàng vạn trai tráng nô nức tham gia lực lượng nghĩa quân ngay từ đầu khi Nguyễn Huệ vừa chiếm Phú Xuân ([41]). Trong một lá thư gửi về Pháp giáo sĩ Longer viết ngày 23-7-1786 có đoạn « người ta công bố một lệnh tuyển quân, các cậu thanh thiếu niên từ 15 tuổi trở lên đã nô nức ghi tên... » ([42]) Trong bức thư viết ngày 23-5-1786 tại Dinh Cát (Quảng Trị), giáo sĩ La Bartette nói rõ hơn « ở đây, mọi người từ 15 tuổi đều ra trận, các ông già, đàn bà góa và con gái thì đi sửa cầu, hoặc chữa các con đường lớn, hay xay thóc giã gạo » ([43]) Cuối cùng « các sư sãi cũng cầm võ khí ra trận » ([44]).

Sau chiến thắng oanh liệt Phú Xuân, Nguyễn Lữ được giao nhiệm vụ ở lại giữ thành. Trong đội ngũ lãnh đạo, chỉ huy có thêm Trần Văn Kỷ người giữ chức vụ thứ hai sau Nguyễn Huệ ([45]) lên đường ra Bắc nối hai bờ sông Gianh, lập lại nền thống nhất đất nước. Đại quân tiến thẳng ra Thăng Long quật ngã cơ đồ thống trị của họ Trịnh ([45]).

☆

Từ đầu thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XVIII, mảnh đất Bình Trị Thiên ngày nay được mang tên Thuận Hóa. Trong vòng 5 thế kỷ đó, con người và mảnh đất Thuận Hóa có vị trí hết sức to lớn trong lịch sử dân tộc. Từ cái bào thai của sự sống người Việt đầu tiên trên đất Quảng Bình năm 1075, để rồi bước qua năm 1307 đã phát triển rộng ra khắp Trị Thiên, biến vùng « Ô châu ác địa » thành một xứ Thuận Hóa trù phú. Từ đó đã hình thành « truyền thống khai hoang », « kinh nghiệm chinh phục thiên nhiên » vô cùng quí báu, từ đó cung cấp nguồn lao động to lớn cho Nam Bộ để khai phá, xây dựng thành » « Nhất Đồng Nai » trong các thế kỷ XVII – XVIII.

Lê Lợi cho Thuận Hóa « là đất lòng dạ của ta » ([47]). Nguyễn Huệ chọn Thuận Hóa « làm đất căn bản » để dựng nghiệp. Lê Lợi không sinh ra ở đây, và Thuận Hóa cũng không phải địa bàn hoạt động chính của nghĩa quân Lam Sơn. Nguyễn Huệ không phải quê quán ở Thuận Hóa, cũng không phải là cái nôi của khởi nghĩa Tây Sơn. Trước ngày Lê Lợi đánh giá, Thuận Hóa là nơi bị kẻ thù dân tộc chiếm đóng. Trước ngày Nguyễn Huệ chọn Thuận Hóa làm đất đứng chân, mảnh đất này bị kẻ thù giai cấp thống trị. Nhưng Lê Lợi và Nguyễn Huệ đều thấy rõ tiềm lực, sức mạnh và khả năng to lớn của Thuận Hóa. Thuận Hóa quả có sức thu hút lạ kỳ đối với nhiều anh hùng dân tộc và những người muốn dựng nên nghiệp lớn.

Người khởi đầu cho sự nghiệp của họ Nguyễn ở Đàng Trong là Nguyễn Hoàng cho Thuận Hóa « là đất dụng võ của người anh hùng » ([48]). Người lập nên họ Trịnh ở Đàng Ngoài là Trịnh Kiểm cũng cho « Thuận Hóa là nơi cung cấp lính cho thiên hạ, thế đất hiểm trở... về mặt trọng yếu không một xứ nào hơn » ([49]).

Thuận Hóa quả đúng như sự đánh giá của các nguyên thủ của nhiều triều đại trước đây. Nhưng vấn đề chúng ta cần tìm hiểu là các triều đại đó đã sử dụng mảnh đất và con người Thuận Hóa như thế nào để phát huy tác dụng tích cực, những đóng góp xứng đáng trong lịch sử dân tộc.

Mỗi tầng lớp thống trị đều có một mục đích khác nhau nên việc sử lý Thuận Hóa cũng khác nhau. Vì muốn thu tóm quyền lợi vào tay mình, họ Nguyễn đã nhìn nhận Thuận Hóa là nơi « *núi có vàng sắt, biển có cá muối* ». ([50]) họ Trịnh cũng cho Thuận Hóa « *có nhiều nguồn lợi về tre gỗ miền núi, cá mắm miền biển* » ([51]). Động cơ ích kỷ của các dòng họ thống trị đã được xác định ngay từ đầu khi tiếp xúc với đất nước và con người.

Thuận Hóa. Chúa Nguyễn, Chúa Trịnh đã sa đà vào con đường vơ vét, tước đoạt tài sản nhân dân ở đây. Sự xung đột quyền lợi giữa giai cấp thống trị và bị trị thúc đẩy mâu thuẫn xã hội tăng lên hết sức gay gắt. Nhân dân Thuận Hóa liên tiếp nổi lên đấu tranh chống họ Nguyễn rồi họ Trịnh. Trên đất nước ta không có một mảnh đất nào như ở Thuận Hóa cùng một lúc chịu sự thống trị, bóc lột của hai tập đoàn phong kiến trong giai đoạn khủng hoảng suy tàn của nó. Tính chất tàn nhẫn trong việc giữ quyền thống trị của một chế độ lỗi thời đã xâu xé cái mảnh đất này bao nhiêu thì tính chất không khoan nhượng trong việc đấu tranh của nhân dân trên mặt trận chống giai cấp ăn bám, bóc lột càng quyết liệt bấy nhiêu. Mâu thuẫn xã hội đó là tiền đề dẫn đến cuộc đấu tranh xã hội vũ bão lật nhào hai chế độ phong kiến Nguyễn–Trịnh ở Phú Xuân cách nhau chỉ trên mười năm vào nửa sau thế kỷ XVIII.

Nhưng niềm tự hào nhất của Thuận Hóa là được đóng góp hết sức mình vào trang sử vẻ vang của dân tộc dưới thời Tây Sơn. Nguyễn Huệ đã biết phát huy hết khả năng của con người và mảnh đất Thuận Hóa trong việc dựng nước, đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh giai cấp, lập lại nền thống nhất đất nước vào những năm sau 80 của thế kỷ XVIII.

Huế, Đông Xuân 1981–1982.

Chú thích

(1) Ngô Sỹ Liên – *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, Khoa học xã hội, H, 1972, tr. 237.

(2) Theo: *Đại Việt sử ký toàn thư* (Hồng Bàng thị), *Dư Địa chí* (Nguyễn Trãi) *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú) *Văn hiến thông khảo, Minh sử*; Kết quả những đợt phát hiện khảo cổ học ở Bình Trị Thiên gần đây. Qua việc tìm hiểu địa phương ngữ, tìm hiểu các dân tộc ít người ở miền Tây Quảng Bình. Nghiên cứu các tài liệu thực vật chí, động vật chí trong thời cổ được kiểm tra lại trên đất Bình Trị Thiên và một số nơi khác. Chúng tôi có thể kết luận được vấn đề trên là đúng, hy vọng có dịp chúng tôi trình bày thành một vấn đề riêng – *Đỗ Bang*).

(3) Ngô Sỹ Liên, sđd tập II. H. 1971, tr. 103

(4) Nguyễn Trãi, *Dư Địa chí*.

(5) Dương Văn An. *Ô châu cận lục*, bản dịch Bùi Lương, Văn hóa Á châu. Sài gòn 1961, tr. 7.

(6) (7) – Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục tiền biên*. Q. 1.

(8) Thích Đại Sán. *Hải ngoại ký sự*, sách viết năm 1699 bản dịch của Viện Đại học Huế, 1963, tr. 105.

(9) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện tiền biên* Q. 6. truyện Trương Phúc Loan.

(10) Hoàng Quang. *Hoài Nam Khúc* (tập thơ)

(11) *Hịch Tây Sơn*

(12) Nhật ký của Pierre Poivre ghi tại Phú Xuân ngày 8-11-1749.

(13) Dẫn theo Lê Quí Đôn. *Phủ biên tạp lục*, Khoa học xã hội, 1964, tr. 329.

(14) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Q. 11, t. 22a

(15) Thư viết năm 1776, trích trong *Le Mur de Đồng Hới* của L. Cadière trong *Documents relatifs à L'Epoque de Gia Long*, B. E. F. E. O ? T. 6, 1906, tr. 328

(16) Thư viết ngày 15-2-1774, nguyên bản tiếng Tây Ban Nha, bản dịch tiếng Pháp trong B. E. S. I. T. 15, 1940, tr. 82.

(17) Lê Quí Đôn, sách đã dẫn, tr. 66

(18) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên* Q. 11, t. 9b.

(19) Nguyễn Khoa Đăng (1691–1725) là con thứ 9 của công thần Nguyễn Khoa Chiêm. Năm 31 tuổi, ông được chúa Nguyễn cử ra Hồ Xá đàn áp cuộc bạo động. Năm 1725 ông bị chết, được phong chức Chánh dinh, tước Diên Trường hầu, ban tặng sắc phong Khai quốc công thần (gia phả họ Nguyễn Khoa ở Huế tr. 11, bản in ronéo năm 1972).

(20) (21)–Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục tiền biên*. Q. 9.

(22) Bài tựa của Nguyễn Phúc Chu–*Bồn sư hải ngoại ký sự*, dẫn trong *Hải ngoại ký sự*, tr. 9.

(23) Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục tiền biên* Q. 11.

(24) Dẫn bởi Lê Trọng Hàm trong *Minh đô sử*. Q. 19 bản chép tay.

(25) (26) Sử quán triều Nguyễn. *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*. Q. 45, t. 9a.

(27) Thư của La Bartette, dẫn theo Cadière trong Documents relatifs á L'Epoque de Gia Long, B. E. F. E. O, XII, 1912. t. 176.

(28) (29) Lê Trọng Hàm, *Minh đô sử*, A. 27, bản chép tay.

(30) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch Văn học, H, 1970, tr. 73.

(31) Nguyễn Thu, *Lê Quí kỷ sự*, Hoa Bằng dịch, Khoa học xã hội, H, 1974, tr. 27.

(32) Tài liệu họ Lê văn... làng Trí Bưu (Triệu Hải) cung cấp.

(33) Về ngày tháng, địa điểm, thủy triều, diễn tiến chiến cuộc Phú Xuân năm 1786, dịp khác chúng tôi xin giới thiệu bằng một bài viết riêng.

(34) Ngô gia văn phái, sách đã dẫn, tr. 97.

(35) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện*. Q. 30, t. 19a.

(36) Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, bản dịch, tập II, Khoa học xã hội, H, 1975, tr. 304.

(37) Thư của Doussain viết ngày 6-6-1787 gởi Blandin ở Paris. Cochinchine, tập 746. t, 301. Tài liệu lưu trữ của nhà Văn khố Quốc gia Paris.

(38) thư của Longer viết ngày 27-7-1786 dẫn theo L. Cadière trong *Documents relatifs à L'Epoque de Gia Long* B. E. F. E. O, 1912, tr. 20.

(39) (40) Thư của Doussain, tài liệu đã dẫn.

(41) Theo thư của La Bartette ở Dinh Cát viết ngày 23-6-1786 «Từ Phú Xuân đến Sông Gianh chỉ mất 5 ngày là họ đuổi hết» - «Chỉ có 5 ngày mà từ Phú Xuân đến Dinh Cát bị họ chiếm».

(42) Thư của Longer gởi Blandin, nhận được ở Paris ngày 25-7-1788. Tài liệu lưu trữ của Hội truyền giáo Paris, tập 746. tr. 197 — 200.

(43) Thư của Longer, tài liệu đã dẫn.

(44) (45) Thư của La Bartette gửi Blandin ở Paris. Cadière, tài liệu đã dẫn, tr. 48

(46) Người làng Vân Trình, huyện Hưởng Điền — xem : Đỗ Bang. *Trung thư phụng chính Trần Văn Kỷ*, Nghiên cứu Lịch sử số 2-1981.

(47) Chiến thắng oanh liệt và nhanh chóng đối với quân Trịnh ở Phú Xuân đã mở ra phương hướng mới cho phong trào Tây Sơn. Không phải dừng quân ở bờ Nam sông Gianh như quyết định trước đây của Bộ chỉ huy khởi nghĩa Tây Sơn ở Qui Nhơn, đứng đầu là Nguyễn Nhạc quyết định xóa bỏ ranh giới sông Gianh của Nguyễn Huệ là quyết định giữa bước phát triển và dừng lại, thoái trào của Tây Sơn trong đó nhân dân Thuận Hóa là một hậu thuẫn quan trọng.

(48) *Lam sơn thực lục*, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, bản dịch, Viện Sử học, H, 1976, tr. 60.

(49) (50) Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục tiền biên*. Q. 1.

(51) (52) biểu Trịnh Kiểm gửi Vua Lê năm 1557, dẫn trong *Đại Nam thực lục tiền biên*. Q. 1.

Về một đặc điểm nổi bật...

(Tiếp theo trang 37)

8) V. X. Bonđarơtrui — « Nông dân Ý thế kỷ XVIII », Nxb Đại học Tổng hợp, Mátxcơva, 1980, tr. 134, tiếng Nga.

9) L. Trêpênhin. « Chiến tranh nông dân Nga thời phong kiến » Tạp chí « Người cộng sản » số 13, 1973, tr. 77 — 78, tiếng Nga.

10) Xem : Sêvêrốp A. A. « Cuộc khởi nghĩa của nông dân Nhật ở Iamasirô » (tuyển tập các bài báo « Nghiên cứu về lịch sử các nước Phương Đông »). Nxb Đại học Tổng hợp Lêningrát, 1964, tiếng Nga.

11 và 12) V. X. Bonđarơtrui. Sđd, tr. 125, tr 208.

13) Xem : Liubolinxcaia « Nông dân Pháp thế kỷ XVI — XVIII » Nxb Khoa học, Lêningrát, 1978, tiếng Nga.

KHỞI NGHĨA VŨ ĐÌNH DUNG

NGUYỄN PHAN QUANG — HOÀNG ĐÌNH CHIẾN

Khởi nghĩa Vũ Đình Dung là một trong hàng chục cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân chống chính quyền Lê-Trịnh ở thế kỷ XVIII.

Sử sách trước đây tuy ghi chép sơ sài về cuộc khởi nghĩa này, nhưng đã cung cấp cho chúng ta không ít tư liệu đáng tin cậy giúp ích cho công tác sưu tầm tại thực địa, như bộ *Việt sử thông giám cương mục* của Sử quán triều Nguyễn, *Minh đô sử* của Lê Trọng Hàm, *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, v.v... Bên cạnh đó, các cuốn địa chí như *Nam Định dư địa chí* của Ngô Giáp Đậu, *Nam Định tỉnh* của Nguyễn Ôn Ngọc... cũng có nhiều chi tiết bổ ích về khởi nghĩa Vũ Đình Dung [1].

Gần đây trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, tác giả Lê Xuân Quang đã công bố những kết quả sưu tầm, khảo sát tại thực địa về Khởi nghĩa Vũ Đình Dung, đặc biệt là việc xác định những địa danh, giới thiệu lý lịch của một số tướng lĩnh nghĩa quân và những truyền thuyết còn lưu lại trong dân gian [2].

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin cung cấp hoặc bổ sung một ít tài liệu thư tịch và tư liệu thực địa về khởi nghĩa Vũ Đình Dung, đồng thời nêu lên những chỗ còn nghi ngờ; hy vọng tiếp tục công việc của những người đi trước.

☆

Bước sang thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến ở Đàng Ngoài lâm vào cơn sốt trầm trọng. Chính quyền Lê-Trịnh đã trở thành bộ máy ăn bám cực kỳ mục nát, chỉ ra sức tăng cường bóc lột tô thuế, huy động nhân lực xây cất đền đài, cung điện, phó mặc nhân dân vật lộn với thiên tai cơ cận. Các cuộc khởi nghĩa nông dân bắt đầu bùng lên từ cuối thế kỷ trước lại tiếp tục diễn ra ngày một rầm rộ, quyết liệt, rộng khắp. Từ những năm 30 của thế kỷ XVIII, phong trào phát triển mạnh ở Thái Nguyên, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương với những cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Dương Hưng, của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, của Vũ Trác Oánh, v.v... Vùng đồng dân ở đồng bằng và ven biển bị nạn đói hoành hành trở thành trung tâm của phong trào.

Cuộc khởi nghĩa do Vũ Đình Dung cầm đầu ở làng Ngân Già (nay thuộc xã Nam Cường, huyện Nam Ninh, Hà Nam Ninh) cũng đã bùng lên trong bối cảnh và thời gian đó [3].

Những đoạn chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* [4] hay trong *Cương mục* cho thấy vào những năm lụt lội, hạn hán, mất mùa lan tràn khắp Đàng Ngoài thì vùng Sơn Nam là nơi chịu thiên tai nặng nề nhất. Riêng phủ Thiên Trường (gồm bốn huyện Nam Chân, Giao Thủy, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên) nằm trong hạ lưu sông Hồng lại là vùng có nhiều đồng chiêm trũng. Trong các thế kỷ XVIII, XIX, ruộng đất ở Thiên Trường phần nhiều chỉ cấy được một vụ, nông dân thường phải ra xứ Đông (Hải Dương) làm thuê kiếm sống:

> « Em là con gái xứ Nam,
> Rủ chúng, rủ bạn ra làm ngoài Đông... »

Ruộng đất ở huyện Nam Chân càng khó cày cấy vì quanh năm ngập lụt. Cánh đồng Sình (một vùng rộng lớn của Nam Chân) « đất chua, ruộng không ngòi lạch » [5] họa hoằn lắm mới có năm được mùa:

> « Được cánh đồng Sình, no lòng thiên hạ » [6].

Làng Ngân Già thuộc huyện Nam Chân là nơi xuất phát, cũng là căn cứ của cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung. Theo *Minh đô sử*, địa danh « Ngân Già » (do tên nôm « làng Cà ») có từ thời Lê trung hưng; trước đó, làng mang tên « Tề Cách » [7].

Từ xưa, dân làng Cà chuyên sống bằng nghề làm ruộng, hầu như không có nghề phụ. Ruộng đất ở làng Cà lại thuộc loại sâu trũng nhất trong cả vùng. Những năm mất mùa, dân làng Cà bị đói trước các làng lân cận, phải đem nhau đi kiếm ăn khắp nơi.

và ngược lại không mấy ai đến làng Cà cày thuê, gặt mướn:

« Làm trai chớ gặt làng Cà
Tỷ mắm thì thối, tỷ cà thì thâm,
Hạt gạo thì chẳng dám đâm [giã]... »

Tuy điều kiện sống khó khăn, người dân làng Cà rất tự hào về quê hương « thượng võ » với những « đượng võ làng Cà » nổi tiếng. Ngày nay trong dân gian làng Cà còn lưu truyền nhiều câu chuyện về các nhân vật « giỏi võ » đã có công bảo vệ thôn xom. Theo Phan Huy Chú, vùng làng Cà và huyện Nam Chân nói chung « từ xưa tập tục dân cứng cỏi, mỗi khi nhân có việc gì thì ùa nhau làm náo động » ([8]). Trong dân gian đã có câu:

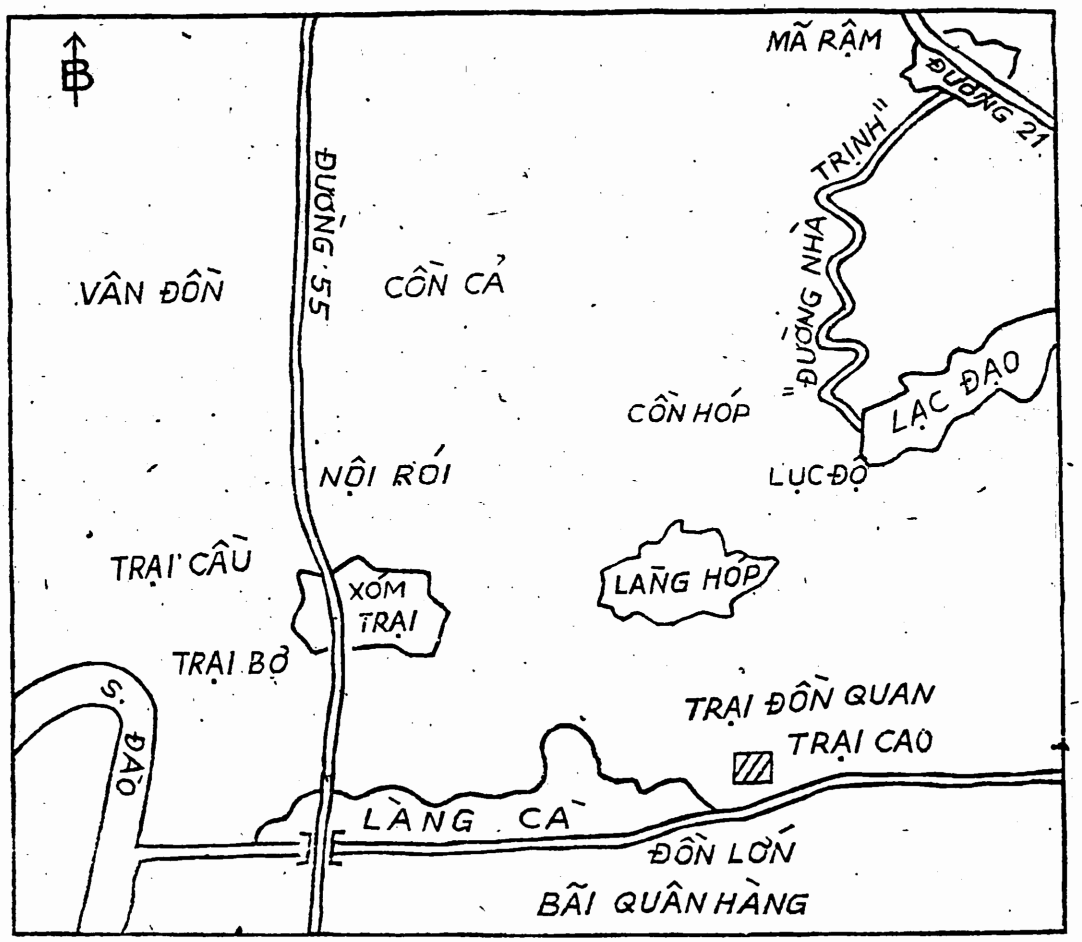

« Quan xứ Nghệ, lệ Nam Chân, dân Ngân Già »

ý nói: dân vùng này « cứng đầu cứng cổ », bất chấp « phép vua, lệ làng ». Phụ nữ Làng Cà cũng nổi tiếng mạnh bạo không kém nam giới («Trại Hóp vác tre, gái Cà đội ghém »)([9])

Khoảng năm 1736, 1737 dân Làng Cà và các vùng lân cận bị nạn đói hoành hành dữ dội. Trong bối cảnh đó, Vũ Đình Dung khởi xướng cuộc nổi dậy. Hàng ngàn dân lưu vong phiêu tán từ các nơi kéo về « bảy làng Cà, ba làng Hóp » nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa.

I — Về thủ lĩnh Vũ Đình Dung và các tướng của nghĩa quân

Tác giả Lê Xuân Quang cung cấp nhiều chi tiết về 11 tướng lĩnh của nghĩa quân (Đoàn Danh Chấn, Tú Cao, Nguyễn Bạch Sen Vũ Đình Sử, Trần Thị Hạnh, Chánh Đoài, Lê Kiều, Tổng Tam, Đinh Bắc, Nguyễn Quý Minh Nguyễn Quý Đức). Riêng về thủ lĩnh **Vũ Đình Dung** thì, theo tác giả « cho đến nay chưa có một tài liệu hoặc một truyền thuyết nào chép hoặc nói về ông » (tr.60).

Thực ra, trong *Nam Định dư địa chí*, Ngô Giáp Đậu đã chép: « Vũ Đình Dung, người làng Gia Hòa (nguyên tên là làng Ngân Già huyện Nam Trực). Khoảng năm Cảnh Hưng đời nhà Lê cùng với người làng là Nguyễn Danh Chấn khởi quân làm loạn ». Trong *Minh đô sử*, Lê Trọng Hàm còn cho biết cụ thể thêm: « Vũ Đình Dung (người làng Ngân Già, tổng Chân Nguyên, huyện Nam Chân) kết bè lũ nổi dậy hưởng ứng với Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ; cùng bọn Đoàn Danh Chấn, Tú Cao giữ làng Ngân Già », và ở một đoạn khác: « Vũ Đình Dung người thôn Trai, xã Gia Hòa ». Bài văn trên bảng gỗ đặt tại từ đường họ Vũ-Đình (ở xóm Đông, xã Nam Cường hiện nay) lại có đoạn: « Tổ tiên ta vốn ở đất này... Khoảng niên hiệu Cảnh Hưng về trước, làng lấy tên là Ngân Già mà thôn ta là **thôn Đông**..., hàng trăm năm tổ dựng tôn bồi, nền nhân đất nghĩa... »[10]

Đoạn dẫn bài văn trên đây nói rõ họ Vũ đã sinh cơ lập nghiệp lâu đời ở thôn Đông và có lẽ là tư liệu đáng tin cậy hơn cả. Thêm nữa, con cháu họ Vũ cho biết từ đường họ Vũ được xây cất trên nền nhà cũ của Vũ Đình Dung. Vậy thì có thể xác định Vũ Đình Dung là người thôn Đông, cũng phù hợp với tư liệu của Lê Xuân Quang (« Vũ Đình Dung người làng Cả Đông ») chứ không phải ở thôn Trai, như tác giả *Minh đô sử* đã chép lầm.

Hiện nay chúng tôi chưa có tài liệu nào chép cụ thể hơn về lý lịch Vũ Đình Dung, vì phần lớn các gia phả gốc của các chi họ Vũ đã bị thất lạc trong thời kỳ chiến tranh. Dựa theo tư liệu của các chi họ Vũ ở xã Nam Cường (Hà Nam Ninh), ở tỉnh Quảng Ninh và ở thành phố Nam Định (đều là tư liệu chép tóm tắt Gia phả gốc) thì Vũ Đình Dung là anh cả trong gia đình, một người em của Dung là Vũ Đình Sử và vợ của Sử là Trần Thị Hạnh đều là tướng của nghĩa quân. Một người em khác của Dung (không rõ tên) chạy vào vùng Nga Sơn (Thanh Hóa) sau khi khởi nghĩa thất bại [11]. Chi tiết này phù hợp với đoạn chép trong *Minh đô sử*: « Khi Đình Dung thất bại thì người em đang ở các huyện Yên Mô (Ninh Bình), Nga Sơn (Thanh Hóa) để chiêu binh, nên tránh được nạn tru di. Nay con cháu ở hai nơi ấy cũng thịnh vượng, còn số ở thôn cũ thì lại suy yếu ».

Theo *Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh* (đã dẫn), khi khởi nghĩa thất bại, Vũ Đình Sử mới 25 tuổi. Từ đó có thể suy đoán rằng khi bắt đầu phát động cuộc khởi nghĩa (1736, 1737) Vũ Đình Dung (anh ruột của Sử) có lẽ khoảng trên dưới 30 tuổi.

Những ngày đầu khởi nghĩa, Vũ Đình Dung vừa vận động dân làng đem thóc gạo ra giúp nghĩa quân, vừa đem thóc lúa của nhà mình ra đóng góp [12]. Lại theo *Tộc phả họ Vũ ở Nam Định*, Vũ Đình Dung có hai vợ. Khi khởi nghĩa thất bại, con trai của người vợ hai tên là Vũ Chính Pháp mới sinh được ba tháng. Hai mẹ con chạy về quê ngoại ở thôn Giáo Phòng, huyện Nghĩa Hưng (Nam Định) [13]. Mười tám năm sau, họ trở về làng cũ xây cất từ đường thờ cúng họ Vũ và những nghĩa quân bị giết hại. *Tộc phả* còn chép: « Khi Vũ Chính Pháp về quê, thấy ruộng đất sâu trũng khó làm, ông đưa người lên khai khẩn khoảnh đất bỏ hoang ở chùa Đống Cao tiếp giáp ba xã Báo Đáp, Giang Tả và Vân Đồn thuộc huyện Thượng Nguyên, đào bia chùa mình lên, đào bia chùa Đống Cao đem về bỏ xuống giếng chùa Đông ở làng mình (?) » [14].

Sang đầu thế kỷ XIX, dòng dõi Vũ Đình Dung là Vũ Đình Khanh (hay Khánh) cầm đầu một cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn vào năm 1808 (15).

Khi giới thiệu nhân vật **Đoàn Danh Chấn**, tác giả Lê Xuân Quang viết: « Cũng như Vũ Đình Dung, không có một tài liệu hoặc một truyền thuyết nào nói về ông sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại ». Chúng tôi cũng chưa tìm thấy tài liệu nào nói về tung tích của Đoàn Danh Chấn sau khi khởi nghĩa bị dập tắt, chỉ xin cung cấp vài chi tiết rải rác trong các tài liệu thư tịch về nhân vật này mà tác giả Lê Xuân Quang chưa sử dụng.

Theo *Hoàng Việt dư địa chí*, « Vào năm Vĩnh Hựu nhà Lê, trấn Sơn Nam có tên Nguyễn Danh Chấn, Vũ Đình Dung tụ tập đồ đảng ăn cướp... » [16]. Các tác giả cuốn *Tư liệu lịch sử Nam Cường* truy tìm gốc tích họ Nguyễn thấy rằng dòng dõi họ này không còn, và đã dựa theo đoạn chép trong *Hoàng Việt dư địa chí*, mặc nhiên coi Danh Chấn là ông tổ họ Nguyễn ở địa phương. Thêm nữa các tác giả *Nam Định tỉnh* cũng như *Nam Định dư địa chí* (đã dẫn) cũng đều chép: « Đời Lê Vĩnh Hựu, bọn Vũ Đình Dung, Nguyễn Danh Chấn thuộc Ngân Già, huyện Nam Trực nhóm đảng cướp phá... ».

Ngược lại, các sách khác như *Cương mục*, *Hậu Lê thời sự ký lược*, *Minh đô sử* (đã dẫn) đều chép Danh Chấn là người họ Đoàn; cũng phù hợp với *Gia phả họ Đoàn* ở làng Gia Hòa: « Đoàn Danh Chấn, người làng Ngân Già, đã cùng Vũ Đình Dung nổi lên ở đây » [17]. Gia phả còn cho biết: khi khởi nghĩa thất bại, con trai của Đoàn Danh Chấn là Đoàn Bá Tân mới 12 tuổi bỏ chạy về làng Dương Độ, huyện Nghĩa Hưng. Mấy năm sau, Bá Tân cùng vợ con trở về làng cũ gây dựng

lại cơ nghiệp họ Đoàn nhưng hàng năm vẫn quay về Dương Độ cúng tổ tiên, vì khi chạy trốn, Đoàn Bá Tân ẩn giấu tên họ, đóng giả người tha phương cầu thực, xin đến ở làng này.

Về nhân vật Tú Cao, tác giả Lê Xuân Quang cũng cung cấp nhiều chi tiết dựa theo Gia phả họ Cao ở thôn Đông Côi, xã Nam Giang (huyện Nam Ninh). Qua đó, chúng ta biết rõ tổ tiên và thế thứ của dòng họ này từ đời Lê trung hưng xuống đến Tú Cao. Chúng tôi dựa theo bản *Gia phả họ Cao* ở thôn Trai, xã Nam Cường, xin bổ sung thêm vài chi tiết: Tú Cao tuy là dòng dõi nhà quan nhưng bất mãn với chính sự đương thời, tính nết ngang tàng, lại có sức khỏe hơn người. Ông đang theo học ở Tú Lâm cục nhưng nghe tin quê nhà « có ông Vũ Đình Dung nổi dậy làm tướng giặc Cà, bèn về hô hào bà con dân làng đi theo ông Dung, cướp của nhà giàu, chống lệnh nhà vua ». Trong số người nhà đi theo ông có *Đinh Bắc* (hay Bấc), trở thành một tướng giỏi của nghĩa quân [18].

Tác giả *Hậu Lê thời sự kỷ lược* khi liệt kê « những tướng giặc kiệt hiệt » nổi lên trong bốn trấn (Bắc bộ) chép: « Người xã Ngân Già tên là Bắc (Bấc) giữ huyện Nam Chân ». Theo những tư liệu địa phương, Đinh Bắc làm thuê cho nhà Tú Cao, đi theo khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu, là một tướng chỉ huy xuất sắc, đánh trận nào cũng thắng. Khi giáp chiến, Bắc cướp được khiên của quân Trịnh, thường cuộn mình vào khiên lăn tròn xông vào đội hình đối phương, rồi vụt đứng dậy vung gươm chém xả vào người, ngựa. Quân Trịnh nghe tiếng Đinh Bắc đều sợ hãi.

Ngoài các tướng lĩnh của Vũ Đình Dung mà tác giả Lê Xuân Quang đã giới thiệu, còn có hai nhân vật tên là *Quận Giao* và *Quận Giảng*, được một vài tài liệu nói đến.

Theo *Minh đô sử*, « Quận Giao, Quận Giảng là hai anh em » Theo tác giả *Nam Định tỉnh*, anh em Quận Giao là người họ Nguyễn. *Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh* cho biết thêm: hai ông vốn ở làng Kinh Giao, Hải Dương (nay thuộc Hải Phòng). Khi khởi nghĩa thất bại, « ông Giao tự nằm vào quan tài, sai người chôn sống ». Lại theo *Minh đô sử*, hai anh em Quận Giao, Quận Giảng đều hy sinh anh dũng trong trận đánh cuối cùng. Khi quân Trịnh kéo đến căn cứ nghĩa quân ở Ngân Già, « đi đến nửa đường gặp hai anh em Quận Giao, Quận Giảng... Quận Giao cậy có vũ lực, một mình đánh nhau, bị Trần Đình Khoản bức vào chỗ hiểm giết chết. Em là quận Giảng tức giận múa dao đuổi theo, Đình Khoản hoảng sợ cắp mộc chạy qua sông, phục trong bụi rậm. Quận Giảng đi tới, bất ngờ bị Khoản xông ra chém chết ». Trần Đình Khoản chép trong *Minh đô sử* cũng tức là Trần Bá Khoản chép trong *Nam Định tỉnh*: « Trần Bá Khoản, người thôn Trung, xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy..: đem quân hơn vài trăm đi đường tắt đánh úp đại đồn... chém được tướng giặc là Nguyễn Giao (tức Quận Giao) ».

II — Về căn cứ của nghĩa quân

Mô tả khái quát căn cứ Ngân Già, tác giả *Minh đô sử* chép: « Đình Dung ở không có vách lũy, giữ nơi bùn lầy làm hiểm ». Theo mô tả của tác giả Lê Xuân Quang (bài viết đã dẫn) thì căn cứ của nghĩa quân chia làm 3 cụm cứ điểm: cứ điểm phía nam bao gồm 6 làng Cà, kể cả đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng ở Cà Đông, cứ điểm tây-bắc gồm làng Cà Trai và một số đồn trại, căn cứ đông-bắc gồm 3 làng Hóp. Cách phân chia làm 3 cụm cứ điểm của Lê Xuân Quang rất có lý khi ta quan sát vị trí phân bố các đồn trại của nghĩa quân trên bản đồ. Nhưng việc khảo sát trên địa hình có lẽ nên được kết hợp với việc tìm hiểu nhiều yếu tố khác (ví như chức năng của từng cứ điểm, tác dụng khác nhau của mỗi cứ điểm trong chiến đấu, v.v...).

Theo chúng tôi, chỉ nên chia hệ thống căn cứ của nghĩa quân Vũ Đình Dung làm hai bộ phận chính:

1. Khu đại bản doanh
2. Các cụm đồn trại khác gồm:
   - Cụm Cồn Hóp và Trại Đồn Quan
   - Cụm đồn ở Xóm Trại
   - Khu hậu cần.

1) Theo tác giả Lê Xuân Quang, « đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng ở Cà Đông, trên một khu đất rộng khoảng 6 mẫu, còn có tên gọi là Đồn Quan » (tr. 60). Nhưng ở một vài tài liệu thư tịch khác lại chép rõ ràng căn cứ trung tâm, cũng là đại bản doanh của Vũ Đình Dung là *ở thôn Đà Ninh*.

Trong *Minh đô sử*, tác giả Lê Trọng Hàm chép: « Vũ Đình Dung lấy thôn Đà Ninh làm sào huyệt, trong đắp một cái hầm kiên cố lạ thường, đất ấy bốn mặt lầy lội, giặc cho rằng đại quân không thể vào được ». Khi mô tả trận tấn công cuối cùng của quân Trịnh vào đại bản doanh của Vũ Đình Dung, tác giả *Minh đô sử* lại viết: « Quân giặc chết và

bị thương gần hết, trong thôn Đà Ninh máu đọng dày một tấc (?)». Sách *Nam Định tỉnh*, (một cuốn địa phương chí) cũng chép: « Bọn Vũ Đình Dung, Nguyễn Danh Chấn ở Ngân Già... nhóm đảng cướp phá, giữ Đà Ninh làm làm chỗ hiểm trở, quan quân không dẹp yên được».

Trong bài viết của mình, tác giả Lê Xuân Quang có lẽ đã nhầm lẫn địa danh Đà Ninh (tên thôn) với địa danh Chân Ninh (tên phố) [19] khi viết: «Tú Cao mang các tướng... cùng mấy ngàn quân tràn qua lỵ sở huyện Nam Chân, chiếm đóng phố Đà Ninh» (?). Kiểm tra lại các tài liệu thư tịch hiện có (kể cả *Đại Nam nhất thống chí*), chúng tôi không thấy có tên «phố Đà Ninh» mà chỉ có tên «phố Chân Ninh»: «giặc thừa sơ hở tấn công phố Chân Ninh» (*Minh đô sử*), hoặc « tên Tú Cao, tên Bắc cùng đem quân đến đánh phố Chân Ninh» (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

Khi khảo sát thực địa tại xã Nam Cường (làng Ngân Già) chúng tôi chưa tìm thấy một địa danh nào gần gũi hoặc liên quan đến tên «thôn Đà Ninh» được chép trong các sách đã dẫn ở trên; còn nhân dân địa phương thì chưa nghe nói đến tên «thôn Đà Ninh», lại là «sào huyệt» của Vũ Đình Dung trong làng Ngân Già! Có lẽ vấn đề sẽ phần nào được sáng tỏ nếu Lê Xuân Quang cho biết địa danh «phố Đà Ninh» trong bài viết của tác giả là căn cứ vào tư liệu nào?

Còn các tác giả *Tư liệu lịch sử xã Nam Đường* không rõ đã căn cứ vào đâu lại cho rằng: «Vũ Đình Dung lấy quê nhà làm nơi tụ nghĩa, lấy Mả Lục Độ làm căn cứ». Thực ra Mả Lục Độ thuộc địa phận làng Lạc Đạo, tổng Đỗ Xá, chỉ có hai phía tiếp giáp với ruộng trũng, không phù hợp với những chi tiết mô tả trong sử sách: «Bọn giặc Ngân Già Vũ Đình Dung lại càng tinh quái, hung tợn, chỗ ở của bọn này không có tường lũy gì, chỉ dựa vào nơi bùn lầy làm hiểm trở» (*Cương mục*), hoặc: «Giặc Ngân Già là Vũ Đình Dung uy hiếp hai huyện Nam Chân và Chân Ninh..., đào đất bùn đắp thành lũy» (*Nam sử tập biên*).

Những kết quả khảo sát trên thực địa kết hợp với sự chỉ dẫn của nhân dân địa phương cho phép chúng tôi đoán định rằng đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng trên đất làng Ngân Già cụ thể là ở vị trí Trại Cao. Năm 1964 khi đào đất ở khu vực Trại Cao để xây lò gạch, người ta tìm thấy nhiều hiện vật như đầu rau bếp, sanh nồi, bát đĩa, đũa cả, bình vôi, nậm rượu, chậu sành, v.v... [20]. Ngoài ra, người ta còn đào thấy nhiều cụm gốc tre và thân cây tre còn nguyên hình đứng rải rác trên khắp khu vực Trại Cao, nhưng đã nhanh chóng mục nát sau khi được đưa lên khỏi mặt đất. Có thể đây là những vật liệu được đóng sâu vào lòng đất chống lầy sụt trước khi đắp lũy [21].

Kết hợp các nguồn tư liệu, chúng tôi ngờ rằng khu vực Trại Cao có thể là bản doanh của Vũ Đình Dung và cũng có thể ngày trước mang tên là «thôn Đà Ninh» như các sách *Minh đô sử* và *Nam Định tỉnh* đều có chép rõ. Dù sao đây vẫn còn là câu hỏi lớn đối với chúng tôi: Có địa danh «thôn Đà Ninh» trong thực tế hay không? Hay đó chỉ là do sự lầm lẫn trong khi ghi chép của người xưa? Nếu địa danh «thôn Đà Ninh» đã từng tồn tại thì tại sao lại biến hẳn trong ký ức nhân dân địa phương, không còn để lại chút dấu vết nào? Chúng tôi hy vọng rồi đây với những phát hiện mới của địa phương, những câu hỏi trên sẽ được giải đáp.

Trở lại với Trại Cao, như tên gọi của nó đây là một khu đất cao so với vùng xung quanh. Dựa vào địa thế như vậy Vũ Đình Dung mới có thể «đắp một cái hầm kiên cố lạ thường» ở đó được. Bao quanh Trại Cao là cánh đồng Mả Xám, cũng là vùng thấp trũng nhất, bốn bề nước nổi quanh năm, ngăn cách Trại Cao với khu vực Mả Lục Độ ở phía đông—bắc. Cuộc chiến đấu ác liệt cuối cùng của nghĩa quân chống binh lính của chúa Trịnh chủ yếu đã diễn ra trên cánh đồng này, khi quân Trịnh «thừa thắng chọc thẳng vào sào huyệt Đà Ninh» (*Minh đô sử*).

Thêm nữa, trong phạm vi Trại Cao, ở phía đông—nam là một khoảng đất rộng 6 mẫu, địa thế cao hẳn lên, gọi là *Trại Sứ*. Trong thời gian tập hợp lực lượng, Vũ Đình Dung chọn khoảnh đất này để tiếp đón nhân dân đến tham gia khởi nghĩa: về sau địa điểm này lại được dùng làm nơi tiếp sứ giả của chúa Trịnh đến «chiêu hàng», từ đó có tên «Trại Sứ» [22].

Tộc phả họ Vũ (đã dẫn) cho biết thêm: «Làng Ngân Già... có một con đường từ đông sang tây (dọc theo bờ sông), bốn bề đồng lầy. Nơi đóng quân đất rộng gọi là Đồn Quan [tức Trại Cao], lại gọi Đồn Quan Ngoài là Trại Sứ». Địa danh «Trại Sứ» trong khu vực Trại Cao (lại có tên là «Đồn Quan Ngoài») có thể góp phần chứng minh thêm khu đất Trại Cao là căn cứ trung tâm (đại bản doanh) của nghĩa quân Vũ Đình Dung.

2) Ngoài trung tâm Trại Cao, nghĩa quân còn bố trí một hệ thống đồn lũy, phân bố thành từng cụm trên địa bàn làng Ngân Già:

a) **Cụm Cồn Hóp và Trại Đồn Quan**: Gần căn cứ Trại Cao có hai đồn lũy quan trọng,

gọi là « Cồn Hóp » và « Trại Đồn Quan » (khác với Đồn Quan, tức Trại Cao) (xin xem bản đồ).

Cồn Hóp thuộc địa phận làng Hóp, cách Trại Cao 300m về phía tây–bắc, là một bãi cát nổi, nối liền với Lục Độ (từ Cồn Hóp đến Lục Độ khoảng 200m). Cồn Hóp có thể liên lạc với các vùng xung quanh bằng hai con đường lớn từ phía Nam Định chạy về (23).

Trại Đồn Quan ở cạnh xóm Đông (phía tây căn cứ Trại Cao), nằm trên khu đất nổi thuộc « Cánh đồng Bề » (24). Cách Trại Đồn Quan không xa là « Cồn Muối » (có ý kiến cho rằng nghĩa quân đặt kho muối ở địa điểm này (?).

Đồn Cồn Hóp, Trại Đồn Quan và Cồn Muối tạo thành cụm cứ điểm phía đông, bao quanh căn cứ Trại Cao ở các mặt bắc, tây và nam, trực tiếp che chắn, bảo vệ khu vực đại bản doanh.

b) Cụm đồn ở xóm Trại: Ở đây có 3 đồn trại còn di tích rõ nét là « Trại Bơ », « Trại Cầu » và « Đồn thôn Trại ». Ba đồn này được bố trí theo hình chân kiềng có khoảng cách vừa phải để có thể chi viện cho nhau.

Ở phía bắc thôn Trại, ngoài phạm vi xã Nam Cường, còn có *Quán Vân Đồn* (nay thuộc xã Nam Nghĩa). Có lẽ đây là đồn tiền tiêu của toàn bộ căn cứ Ngân Già, có chức năng quan sát và khống chế con đường bộ từ phía Nam Định chạy về « phố Chân Ninh » xưa (nay là đường 55) và con đường thủy dọc theo sông đào (còn có tên là sông Đinh Giang). Vết tích còn lại hiện nay của Quán Vân Đồn là một khu đất cao 3m so với mặt ruộng và rộng trên $400m^2$.

c) Khu hậu cần: nằm ở phía trước xóm Đông và xóm Trung. Trong khu vực này có các kho cất trữ lương thực, vũ khí, trại nhốt ngựa, voi... với những địa danh còn lại đến ngày nay, như « Bãi Quân Hàng » (gồm bãi trước và bãi sau), « Cũi Lợn », « Cồn Ngựa », « Cồn Voi » (24).

Lại còn có nhiều địa danh khác như « Cồn Rốn Chiêng » (nơi treo chiêng (?), « Cồn Lốc Cốc » (nơi treo mõ để báo hiệu lệnh), v.v... Địa điểm đóng quân của khu vực này là « Đồn Lớn », có nhiệm vụ bảo vệ các kho lương thực, vũ khí, cung cấp, phân phối cho các đồn trại. Toàn bộ khu vực này nằm ở ngoài đồng, phía trước làng, có con rạch chảy qua ngăn cách với thôn xóm (con rạch nối liền sông đào với sông Hồng). Một trong những địa điểm nấu ăn của nghĩa quân đặt *ở xóm Hậu*. Gần đây, khi làm nhà, nhân dân địa phương đào thấy nhiều sanh chảo, bát đĩa... bên cạnh các đống tro bếp.

Khoảng cách giữa hai khu vực Cồn Hóp – Trại Đồn Quan và khu vực Xóm Trại với khu hậu cần cách nhau khoảng 800m đến 1000m. Điều đáng chú ý là ba khu vực trên không dàn theo chiều dọc mà tạo thành thế chân kiềng, dựa vào nhau và tiếp ứng lẫn nhau (xin xem bản đồ).

III — Cuộc chiến đấu anh dũng của nghĩa quân

Theo những nguồn tài liệu địa phương, vũ khí của nghĩa quân bao gồm cày bừa, dao gậy, gạch đá vỡ và thuyền nan: « Trên cánh đồng trũng bốn bề lầy lội, nước bùn ngập dọng có hàng mấy trăm thuyền chiến nhỏ, trên thuyền chứa sẵn một số đá củ đậu và gạch nhỏ, các thuyền đều có bùi nhùi bằng rơm đậy lên trên, mỗi thuyền có 10 người nấp đằng sau đẩy đi, lấy thuyền làm mộc tránh tên, đỡ giáo... » (25).

Tùy theo từng trận đánh, nghĩa quân có thể phối hợp thuyền chiến trên đồng lầy với lực lượng trên bộ. Khi tiếp cận đối phương, nghĩa quân dùng gậy gộc, dao kiếm xông thẳng, « chém bừa vào chân người, chân ngựa » (26) làm cho quan quân rất khó đối phó, vì « giặc tiến lui không có trận pháp gì » (27).

Tinh thần chiến đấu dũng cảm của nghĩa quân Vũ Đình Dung được phản ánh đậm nét trong *Cương mục*: « Bọn giặc Ngân Già... đồng đảng thì nanh ác, mạnh tợn, không sợ chết. Gặp quan quân, chúng liền vác dao xông vào chém bừa, các tướng nhiều lần bị thua » (Sách đã dẫn, tr. 58). Trận đánh của nghĩa quân khi qua làng Đỗ Xá tiêu diệt một trại binh của chúa Trịnh rồi tiến về sông Hồng đón đánh đoàn thuyền chở lương từ xứ Đông về là một ví dụ. Các trận Cầu Cao, Cầu Vòi, Ngật Kéo đánh tan quân Trịnh đang khống chế các con đường thủy là những ví dụ khác (28).

Các tác giả *Minh đô sử* và *Hậu Lê thời sự ký lược* đều chép rằng nghĩa quân thắng liền 17 trận (29). Bài *Văn tế gió trận* lại ghi 18 trận, có lẽ kể cả trận cuối cùng:

« Dân quanh quận theo về gầm thét,
quân mấy ngàn tỳ hổ hùng bi.
Con nhà nông kết chặt mối rường; trận
mười tám gió mây rồng hổ » (30).

Trong số 18 trận, nổi bật lên mấy trận sau, cũng là những mốc lớn trong toàn bộ diễn biến của cuộc khởi nghĩa:

— **Trận Cồn Cả**. Đây là trận thắng của nghĩa quân ở giai đoạn đầu. Quân Trịnh từ thành Nam Định rầm rộ kéo về. Bấy giờ Vũ Đình

Dung đang chỉ huy một lực lượng nghĩa quân tiến về phía nam. Tú Cao đem lực lượng của mình ra đối phó, đánh nhau với quân Trịnh ở Cồn Cá (còn gọi là « Cồn Mặt Bầy ». Nghĩa quân phối hợp cả thủy lẫn bộ, chống nhau với quân Trịnh rất quyết liệt. Các tướng đóng giữ ở bản doanh Trại Cao (hay Đà Ninh?) cũng đem một bộ phận nghĩa quân đến hỗ trợ cho Tú Cao. Trận này nghĩa quân thắng lớn, bắt được mấy viên tướng của chúa Trịnh (Hùng Siêu, Xã Song ...) và hai khẩu thần công.

Sau những thắng lợi ban đầu, nghĩa quân đã kiểm soát được hầu hết xã Nam Chân bấy giờ, làm tê liệt chính quyền Lê–Trịnh ở địa phương, bãi bỏ mọi thuế má, phu dịch.

— **Tấn công phố Chân Ninh.** Phát huy thắng lợi, các thủ lĩnh quyết định tấn công phố Chân Ninh ([31]) (thuộc lỵ sở của huyện Nam Chân) vào đầu năm 1740. Trận này do thủ lĩnh Vũ Đình Dung trực tiếp chỉ huy cùng với lực lượng của các tướng Đoàn Danh Chấn, Tú Cao và Đinh Bấc Khi nghĩa quân kéo đến, « quan Đốc lĩnh Hoàng Kim Trảo... ra chống cự không nổi, cùng bọn thuộc hiệu là Nguyễn Thế Siêu [có lẽ là Hùng Siêu], Trần Danh Quán đều chết trận, thế giặc càng mạnh lên » (*Minh đô sử*) Trong trận này, tướng Đinh Bấc bị trúng tên chết.

Chiếm xong phố Chân Ninh, Vũ Đình Dung giao cho Tú Cao ở lại đóng giữ rồi quay trở về căn cứ ở Ngân Già. Từ đó nghĩa quân « thanh thế lừng lẫy », kiểm soát hầu hết các huyện Giao Thủy, Hải Hậu, lợi dụng địa hình lầy trũng và ven biển để phát huy thế thủy chiến, cũng là để cách xa sự uy hiếp trực tiếp của quân triều đình. Những lần nghĩa quân tấn công ra cửa biển Hà Lạn (Giao Thủy) hoặc đánh vào làng Quần Anh (Hải Hậu)... chứng tỏ điều đó.

— **Trận Núi Gôi.** Trong khi Tú Cao đang giữ phố Chân Ninh thì một cánh nghĩa quân tiến sang Vụ Bản đóng ở Núi Gôi (gần ga Gôi hiện nay) nhằm ngăn chặn ý đồ của quân Trịnh bao vây các thuyền lương và nơi lấy đá (làm vũ khí) của nghĩa quân. Bấy giờ một tướng của họ Trịnh là Phạm Đình Trùy dẫn quân đến phối hợp với quân địa phương do Phạm Xuân chỉ huy, cùng tấn công vào nghĩa quân ở Núi Gôi. Trước tình hình đó, Tú Cao bỏ phố Chân Ninh, cấp tốc chuyển lực lượng về Núi Gôi tiếp cứu. Quân Trịnh không thực hiện được ý định, đành phải rút về.

Sau trận Núi Gôi, vùng kiểm soát của nghĩa quân càng mở rộng thêm, « các huyện Đại An, Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, Vụ Bản đều phải theo giặc cả » ([32]).

Giữ vững được chỗ đứng chân trên một vùng rộng lớn của trấn Sơn Nam, Vũ Đình Dung và các tướng lĩnh dự định chuẩn bị một cuộc tấn công lớn đánh chiếm kinh đô Thăng Long.

— **Trận chiến đấu cuối cùng.** Nói về dự định lớn của Vũ Đình Dung, *Gia phả họ Vũ* chép: « Ông chủ trương khi nào chuẩn bị đủ lương thực và chớp được thời cơ thì sẽ tiến về đánh chiếm kinh đô ». Nhưng Vũ Đình Dung chưa kịp thực hiện ý định trên thì Trịnh Doanh đã quyết định dốc đại quân vào cuộc đàn áp « giặc Ngân Già »: « Giặc Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá thế lực đương hăng... Ninh Xá chưa thể phá ngay được, bây giờ không gì bằng trước hết đánh tan được giặc Ngân Già để cắt đứt sự cứu viện của đảng giặc » ([33]).

Tháng 10 âm lịch (1740), Trịnh Doanh huy động đại quân, mở đầu cuộc tấn công quy mô vào căn cứ trung tâm của nghĩa quân. Một mặt chúa Trịnh tung tiền gạo, mua chuộc dụ dỗ dân địa phương, hứa ban thưởng lụa, bạc cho các bô lão hiến được mưu kế « phá giặc làng Cà » ([34]), mặt khác sai quan quân về Lạc Đạo bắt dân làng Bái (nay thuộc xã Nam Nghĩa), làng Xám (nay thuộc xã Nam Quang) đắp một đoạn đường nối liền con đường lớn vượt qua vùng nước ngập và bụi rậm vào Mả Lục Độ. Việc đắp đường gian khổ qua cánh đồng sình lầy được phản ánh qua nhiều câu ca lưu truyền đến nay ([35]).

Theo nhiều cách gọi của dân gian, con đường này mang nhiều tên như « đường nhà Trịnh » hoặc « đường lươn », « đường khúc rồng », lại có tên là « đường Mả Rậm » vì cạnh đường có một cồn đất cây cối rậm rạp; còn quân tướng họ Trịnh thì gọi là « đường Phượng Hoàng » (!). Theo một tư liệu địa phương, con đường dài hơn 5 dặm rộng « sáu ngựa phi » (!), nay dấu tích vẫn còn.

Trịnh Doanh tập trung hầu hết các tướng giỏi vào lần đàn áp này như Đinh Văn Giai, Nguyễn Đình Hoàn, Vũ Tất Thận, Trương Khuông ([36]). Mở đầu cuộc hành quân, Trịnh Doanh cho đại quân xuôi sông Hồng đóng tại xã Vũ Điện ([37]), « cầu đảo thần sông » (!) ở bãi Xích Đằng (huyện Kim Động) rồi kéo đến đóng ở Hiến Doanh ([38]), họp quân lính, định kế hoạch, « chia các tướng thành từng bộ phận, hẹn ngày đều tiến quân » (*Cương mục*).

Một cánh quân Trịnh đến sông Vị Hoàng, theo con đường mới đắp (« đường nhà Trịnh ») tiến vào đóng ở Lục Độ. Một cánh khác xuôi sông Đình Giang tiến sâu vào khu vực từ Vân Khẩu đến Kinh Lũng, chờ quân địa phương đến hợp sức. Trong các cánh quân

địa phương, lợi hại hơn cả là đội quân của Trần Bá Khoán.

Về phía nghĩa quân, được tin quân Trịnh sắp kéo về, Vũ Đình Dung ra lệnh khẩn trương tích trữ lương thực, vũ khí, chấn chỉnh lực lượng, chuẩn bị cho một trận chiến đấu mới chắc chắn sẽ rất quyết liệt. Các thủ lĩnh còn bố trí cho một số dân làng Ngân Già và các làng xung quanh chuyền lánh xuống phía Nghĩa Hưng để tiện khi chiến đấu và hạn chế tổn thất.

Khi quân Trịnh vừa đến sông Vị Hoàng, Vũ Đình Dung lập tức chủ động tấn công bằng cả hai lực lượng thủy bộ: quân thủy ngược sông Đình Giang, quân bộ dọc theo bờ sông chiếm giữ những vị trí xung yếu, bố trí nhiều hố bẫy voi. Một bộ phận nghĩa quân do Tú Cao chỉ huy kéo xuống Bái Độ (nay thuộc xã Nam An, huyện Nam Ninh) đánh vào các cánh quân thủy của chúa Trịnh, một trong hai gọng kìm định tiến vào kẹp chặt Ngân Già. Nhưng vì lực lượng quá chênh lệch, Tú Cao phải rút về Nội Rối (Xóm Trai).

Trong khi đó, Vũ Đình Dung cầm đầu nghĩa quân đánh nhau với quân của Trịnh Doanh trực tiếp chỉ huy ở Vấn Khẩu [39] rồi rút về Kinh Lũng, cuối cùng rút về căn cứ Trại Cao [40]. Mô tả trận đánh ở khu vực Vấn Khẩu — Kinh Lũng, tác giả *Minh đô sử* chép: « Dung đem quân ra đánh từ Vấn Khẩu đến Kinh Lũng gồm bốn vạn quân (!), người chết nước sông đỏ ngầu, máu đông dày một tấc (?) ».

Quân Trịnh từ nhiều hướng ồ ạt kéo về bao vây đại bản doanh của Vũ Đình Dung ở Ngân Già, cắt đứt các đường vận chuyển lương thực, vũ khí của nghĩa quân, mặt khác phô trương lực lượng, đặt chuyện « thần linh phù trợ quan quân », lại dùng nhiều biện pháp dụ dỗ, chia rẽ, lung lạc tinh thần nghĩa quân (đem đội vũ nữ trong triều về mở hội ca hát, phao tin đã cắt đứt long mạch v.v... (Xin tham khảo bài viết của Lê Xuân Quang về các chi tiết này).

Sau nhiều ngày chuẩn bị, bước vào hạ tuần tháng 11 âm lịch (1740), chúa Trịnh dốc toàn lực tấn công căn cứ Ngân Già, nhằm tiêu diệt đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa. Cánh quân của Nguyễn Đình Hoàn qua làng Ngân Già đánh vào phía sau bản doanh. Trần Bá Khoán dẫn quân địa phương từ phía bắc đánh vào các đồn trại xung quanh rồi hợp sức với các cánh quân chính.

Khi quân Trịnh vừa ập tới, Vũ Đình Dung đem một lực lượng vượt ra ngoài căn cứ, đánh vào một mũi chủ lực của quân Trịnh. Lợi dụng khi Vũ Đình Dung đang chiến đấu ở phía ngoài bản doanh, Trần Bá Khoán « đem quân hơn vài trăm đi đường tắt đánh úp đại đồn » [41]. Nguyễn Đình Hoàn « đem binh đánh úp phía sau quân giặc, nhân phóng hỏa đốt làng ấp, khói lửa ngập trời, giặc tan vỡ to » (*Minh đô sử*). Giữa lúc đó thì đại bản doanh cũng phát hỏa, các tướng Trịnh biết ngay là ám hiệu nội ứng.

Làm nội ứng cho quân Trịnh là tên Nguyễn Đồng, người « chóp » Cổ Gia [42]. Trước khi thế của nghĩa quân, Đồng bất đắc dĩ đi theo khởi nghĩa và được giao nhiệm vụ nấu ăn (hay giữ lương?) trong căn cứ, nhưng vẫn mang lòng phản trắc, ngầm thông với quân Trịnh, nhận kế hoạch đốt lửa trong căn cứ mật hiệu cho quan quân ba mặt tiến công. Theo tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết (đã dẫn), trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, Vũ Đình Dung thường cướp của nhà giàu chia cho người nghèo hoặc cưỡng vay của nhà giàu để dùng vào quân lương. Bấy giờ Nguyễn Đồng cũng là một nhà giàu trong làng, nhưng vì Đồng có sức khỏe nên nghĩa quân không cướp được tài sản của Đồng. Về sau Vũ Đình Dung thuyết phục được Đồng tham gia khởi nghĩa, giao cho việc coi sóc quân lương.

Vũ Đình Dung đang chỉ huy nghĩa quân chiến đấu, bỗng thấy căn cứ phát hỏa, quan quân hò reo, ngỡ là quân Trịnh đã chiếm được căn cứ, vội thu quân về. Các cánh quân Trịnh thừa thế xông tới, cũng vừa lúc quân chi viện do Phạm Đình Trọng cử đến, càng làm cho nghĩa quân thêm lúng túng. Bị vây bức cả bốn mặt, Vũ Đình Dung tuy đã trọng thương khi chạy vào nhà hầm « vẫn còn cố đánh liều chết không chịu thôi, giết quan quân hơn 100 người, quân lính không dám tới gần... Đinh Văn Giai tiến lên trước, xông vào bắt được Vũ Đình Dung giết đi » (*Minh đô sử*) [43]. Trần Bá Khoán « chém được tướng giặc là Nguyễn Giao [Quận Giao], bắt được bốn tên cừ khôi » [44].

Hai vợ chồng Vũ Đình Sử, Trần Thị Hạnh đang chở lương thực ở xứ Đông (Hải Dương) được tin nguy cấp vội kéo quân về định tổ chức lực lượng giải vây, nhưng thế đã bất lợi, đành giải tán nghĩa quân, « kẻ về quê, kẻ theo Hoàng Công Chất, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ » (*Gia phả họ Vũ*, đã dẫn) [45].

Căn cứ Ngân Già và đại bản doanh Trại Cao (Đà Ninh?) bị tiêu diệt, kết thúc cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở Sơn Nam. Đó là ngày 21 tháng 11 năm Canh Thân (1740) [46]

☆

Làng « Ngân Già » trước và trong khởi nghĩa Vũ Đình Dung, hay « Lai Cách », « Gia Hòa » sau khởi nghĩa, hay xã Nam Cường

ngày nay tuy đã trải nhiều biến đổi lớn qua các thời kỳ lịch sử, nhưng quê hương Ngân Già với dòng sông Bài Hạ chảy dọc suốt « bảy làng Cà », với những địa danh, những dấu tích gắn liền với cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung như còn nhắc mãi sự nghiệp người thủ lĩnh và cuộc chiến đấu kiên cường của nghĩa quân.

Thất bại của khởi nghĩa Vũ Đình Dung là một tất yếu lịch sử. Tuy nhiên những hoạt động của nghĩa quân mang nhiều yếu tố của một cuộc khởi nghĩa nông dân khá điển hình thời phong kiến, đã cống hiến xứng đáng vào cơn bão táp của phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII chống chế độ Lê — Trịnh mục nát.

Chú thích

(1) — Sử quán triều Nguyễn — *Việt sử thông giám cương mục* (gọi tắt: *Cương mục*), quyển 38, tập XVII, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960.

— Lê Trọng Hàm — *Minh đô sử* — Tư liệu của Viện Sử học (bản dịch của Nguyễn Hữu Chế).

— *Hậu Lê thời sự kỷ lược* — (không rõ tác giả) — Tư liệu của Viện Sử học.

— Ngô Giáp Đậu — *Nam Định dư địa chí* - Bản dịch của Phòng Thông sử, thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh.

— Nguyễn Ôn Ngọc — *Nam Định tỉnh* — Tư liệu của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội (bản dịch của Trần Lê Hựu).

(2) Lê Xuân Quang — « Tìm hiểu thêm về cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi thế kỷ XVIII » — *Nghiên cứu lịch sử*, số 206, tháng 9-10/1982.

(3) Một số tài liệu thư tịch khi chép về khởi nghĩa Vũ Đình Dung chỉ cho biết chung chung rằng khởi nghĩa diễn ra vào « năm Vĩnh Hựu nhà Lê », tức là trong khoảng 1735 — 1739. Một số tài liệu khác lại chỉ chú trọng mô tả trận đánh cuối cùng của nghĩa quân vào tháng 11 năm Canh Thân (1740), từ đó có người cho rằng toàn bộ cuộc khởi nghĩa chỉ diễn ra trong năm 1740.

Nhưng theo *Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh* (do ông Vũ Hoán ở thôn Yên Khánh, xã Yên Đức, Đông Triều) cung cấp, thì « năm thứ hai Vĩnh Hựu nhà Lê, Bính thìn [tức năm 1736], ở làng Ngân Già, trấn Sơn Nam có hai ông Đoàn Danh Chấn và Vũ Đình Dung... cầm đầu dân trong vùng chống lại vua chúa ». Cách đây 15 năm (1969), ông Vũ Văn Nghiễn (cũng thuộc họ Vũ ở Quảng Ninh) dựa vào Gia phả, làm bài diễn ca *Lịch sử họ Vũ-Đình*, trong đó có câu:

« Lê triều Vĩnh Hựu tam niên,
Một bảy ba bảy công nguyên rõ ràng...»

Tại sao lại có hai niên đại khác nhau (1736 và 1737) trong tài liệu của một chi họ Vũ? Có ý kiến cho rằng: do điều kiện địa lý và thời tiết, việc đắp lũy đất lập căn cứ của nghĩa quân chỉ có thể tiến hành trong mùa khô, tức là vào khoảng cuối năm 1736, đầu năm 1737. Việc lấy « Vĩnh Hựu năm thứ hai » là tính từ khi nghĩa quân bắt đầu xây dựng căn cứ, còn lấy thời điểm « Vĩnh Hựu tam niên » là để đánh dấu việc xây dựng căn cứ đã tạm ổn định và nghĩa quân bắt đầu những hoạt động chống triều đình.

Trong khi chờ đợi những tài liệu chính xác hơn, chúng tôi ngờ rằng cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung có thể đã chính thức bắt đầu từ cuối năm 1736 hay đầu năm 1737, tồn tại trong 4 năm, kết thúc vào cuối năm 1740.

(4) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí* — Tập I, Nhà xuất bản Sử học, 1960.

(5) (6) *Nam Định dư địa chí* (đã dẫn).

(7) Từ địa danh « Tê Cách » đến nay, làng kế tiếp mang 6 tên khác nhau: Ngân Già, Lai Cách (sau khởi nghĩa Vũ Đình Dung), Gia Ngân (1804), Gia Hòa (1907), xã Trần Quốc Tuấn (thời chống Pháp), xã Nam Cường (từ 1956).

(8) Phan Huy Chú — *Sách đã dẫn*, Tập I, tr. 81.

(9) Tư liệu của ông Vũ Trọng Thu ở xóm Trung, xã Nam Cường. *Hóp:* ba làng Hóp (Hóp Đông, Hóp Ngọn, Hóp Giữa). *Cà:* bảy làng Cà (Cà Đông, Cà Đoài, Cà Trung, Cà Hậu, Cà Phan, Cà Trù, Cà Trai). Xin tham khảo bài viết của Lê Xuân Quang, đã dẫn.

(10) Bảng gỗ rộng 40cm, dài 80cm. Bài văn viết vào năm Thành Thái thứ nhất (1889) nói rõ lý do xây từ đường, tiếp đó chép tên con cháu họ Vũ. Từ đường được trùng tu vào năm Hàm Nghi thứ nhất (1885).

(11) Tư liệu của các ông Vũ Trọng Thu, Vũ Văn Thớ, Vũ Đình Sanh ở xóm Đông và xóm Trung (xã Nam Cường), các ông Vũ Xuân Duyện, Vũ Hoán, Vũ Bính (ở Quảng Ninh), các ông Vũ Ngọc Bang, Vũ Ngọc Bảo (ở Nam Định). Vào những năm 1970, 1971 người họ Vũ ở Thanh Hóa đã có lần tìm về Ngân Già nhận họ.

(12) Tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết ở làng Thanh Khê, xã Nam Cường.

(13) Tác giả Lê Xuân Quang có nhắc đến chi tiết này, nhưng lại chép: « Vợ hai Vũ Đình Dung mang một con trai nhỏ lánh xuống làng *Bái Dương* (quê ngoại), nay thuộc xã

Nam Dương, huyện Nam Ninh » (tr. 60). Tiếc rằng tác giả không ghi rõ xuất xứ của tài liệu.

(14) *Tộc phả họ Vũ ở Nam Định* do ông Vũ Ngọc Bang ở phố Đò Quan bảo quản.

(15) Theo *Đại Nam thực lục chính biên*, năm 1808 Vũ Đình Khanh tập hợp nghĩa quân dấy lên ở Sơn Nam hạ, lập căn cứ ở khoảng giữa Thiên Trường và Nghĩa Hưng. Được tin quân ở trấn chia hai mũi tiến công, một bộ phận nghĩa quân liền chặn đánh rồi phản công mạnh mẽ, tràn vào đánh phá trấn lỵ. Một bộ phận khác chia ra ba mặt bao vây quan quân ở Thiên Trường. Trận đánh diễn ra quyết liệt suốt từ sáng đến chiều, viên Quản phủ và một Phó Vệ úy tử trận. Sau đó quân triều được tiếp viện, lại được bọn thổ hào giúp sức, đã phản công và truy kích nghĩa quân dữ dội. Vũ Đình Khanh bị bắt, nhưng cuộc khởi nghĩa còn kéo dài trong một thời gian nữa.

(16) Dẫn trong *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* do ông Vũ Văn Thớ, ở xã Nam Cường cung cấp.

(17) *Cương mục* chép: « Bọn Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn... ở Ngân Già, thuộc Sơn Nam » (Sách đã dẫn)

Hậu Lê thời sự ký lược chép: « Tướng giặc là Vũ Đình Dung, Đoàn Bá Chấn đóng quân ở huyện Nam Chân ».

Minh đô sử chép: « Vũ Đình Dung... cùng bọn Đoàn Danh Chấn... giữ làng Ngân Già ».

Gia phả họ Đoàn do cụ Đoàn Văn Cống ở Xóm Đoài (xã Nam Cường) cung cấp.

(18) *Gia phả họ Cao* do cụ Cao Văn Thành ở Thôn Trai (xã Nam Cường) cung cấp.

(19) *Chân Ninh*: Có lẽ vào thế kỷ XVIII, gần huyện lỵ Nam Chân có tên « phố Chân Ninh ». Sang thế kỷ XIX năm Minh Mạng thứ 14 (1833), triều Nguyễn « lại chia đất Nam Chân đặt thêm huyện Chân Ninh » (*Đại Nam nhất thống chí*, Tập III, tr. 307 và 317). Từ đó « Chân Ninh » là địa danh của một huyện trong phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

(20) *Trại Cao*: rộng chừng 17 mẫu (theo bản đồ đo đạc của hợp tác xã) nay thuộc xã Nam Cường. Các hiện vật đào được nằm ở độ sâu 2m so với mặt đất. Có lẽ các lũy đất bị san bằng sau khi khởi nghĩa thất bại đã lấp sâu các hiện vật.

(21) Trong số hiện vật tìm được, có thể kể thêm hơn 20 kg tiền đồng, xâu bằng dây mây thành từng chuỗi dài khoảng 1m. Xin xem Bản đồ thực địa (có tham khảo bản đồ của ông Lê Xuân Quang lưu tại Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử).

(22) Tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết và ông Trần Hữu Vị ở thôn Trai (xã Nam Cường).

(23) *Lục Độ*: Theo Lê Xuân Quang, « tương truyền tại đây đã xảy ra 6 lần quân Trịnh Doanh tấn công nghĩa quân » (bài viết đã dẫn).

(24) Có hai giả thuyết về địa danh « Cồn Voi »: một cho rằng đây là nơi Vũ Đình Dung nhốt voi bắt được của quân Trịnh, một giả thuyết khác cho rằng đây là nơi voi của quân Trịnh sa vào hố bẫy voi của nghĩa quân.

(25) *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* (đã dẫn).

(26) (27) Phan Huy Chú — *Sách đã dẫn*.

(28) *Cầu Cao* ở xã Nam Hùng, *Cầu Vòi* ở xã Nam Xá, *Ngặt Kéo* ở xã Nam Hồng đều thuộc huyện Nam Ninh).

(29) « Bọn lũ giặc đều dữ tợn, không sợ chết... Các tướng đều bị họ đánh bại; thắng luôn 17 trận » (*Minh đô sử*).

(30) Bài *Văn tế* nguyên văn chữ Hán do cụ Cử làng Đông (không rõ tên) soạn. Học trò của cụ là ông lang Tịnh ở làng Gia Hòa sao chép và giữ được. Về sau con cụ lang Tịnh là Nguyễn Văn Khiên lại sao chép chuyển cho ông Đoàn Văn Thuyết ở làng Thanh Khê cất giữ. Đoạn dẫn trên là theo bản dịch của Nguyễn Hữu Chế. Xin tham khảo nguyên văn bài Văn tế (phiên âm chữ Hán) trong bài viết đã dẫn của Lê Xuân Quang.

(31) Như chúng tôi đã trình bày ở một đoạn trên, không rõ tác giả Lê Xuân Quang dựa vào tư liệu nào khi chép phố Chân Ninh thành « phố Đà Ninh », trong lúc cuốn địa chí *Nam Định tỉnh* lại ghi rõ: « Phố Chân Ninh... bốn bề huyện lỵ có lũy đất rào tre, rộng chừng một mẫu..., nguyên trước thuộc huyện Nam Chân. Năm Minh Mạng thứ sáu [1825] mới chia đặt làm huyện Chân Ninh. Đến năm Thành Thái thứ hai [1890] vì gặp chữ húy mới đặt là huyện Trực Ninh. Huyện lỵ nguyên đặt ở xứ nam Cồn Cát thuộc xã Cát Chử... Đất huyện lỵ cũ trước ngoảnh ra sông Nhị bên tả, bên hữu đều có sông khe bao bọc » (Sách đã dẫn, tr.40) *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép tương tự, nhưng khái quát hơn. (Phố Chân Ninh nay thuộc xã Trực Cát, huyện Nam Ninh).

(32) Ngô Giáp Đậu — *Nam Định dư địa chí* (Sách đã dẫn, tr. 48)

(33) *Cương mục* (đã dẫn)

(34) Theo tư liệu thực địa, khi về đàn áp, chúa Trịnh cho vời các bô lão đến « hiến kế » tại một địa điểm cạnh chiếc cầu trong xã Nam Xá hiện nay, từ đó cầu mang tên « Cầu Vời » (tức Cầu Vòi hiện nay).

(35) « Làng Cà nát thịt tan xương
Làng Bái đắp đường cho chúa Trịnh đi »
hoặc một câu khác mà Lê Xuân Quang đã dẫn:
«Làng anh mưu bá đồ vương
Làng em ngâm nước đắp đường chúa đi »

(36) *Đinh Văn Giai:* người xã Hàm Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương.

Nguyễn Đình Hoàn: người xã Hương Duệ, huyện Kỳ Hoa, « nối đời làm tướng võ » (*Cương mục*), cũng là người có công phế truất Trịnh Giang đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa và « có công đầu » trong việc đàn áp khởi nghĩa Vũ Đình Dung (*Lịch triều hiến chương loại chí*).

Trương Khuông: người xã Như Kinh, huyện Gia Lâm, là ngoại thích của chúa Trịnh (*Cương mục*).

(37) *Xã Vũ Điện:* thuộc huyện Nam Xang về sau là huyện Lý Nhân.

(39) *Hiến Doanh:* là lỵ sở của Ty Hiến sát sứ, trấn Sơn Nam ở thời Lê, tức Phố Hiến thuộc thị xã Hưng-Yên ngày nay.

(39) *Vân Khâu:* là một xóm ven sông, thuộc xã Nam Vân, cách Đò Quan 1km500, nay vẫn còn địa danh này.

(40) *Kinh Lũng:* cũng là một xóm ven sông nay thuộc xã Nam Giang. Từ Vân Khâu đến Kinh Lũng có thể đi cả đường sông lẫn đường bộ, cách nhau khoảng 7km.

(41) Nguyễn Ôn Ngọc — *Nam Định tỉnh* (đã dẫn).

(42) Theo Lê Xuân Quang (bài viết đã dẫn), « Nguyễn Đông, tức Chóp, một bộ tướng của Vũ Đình Dung... », và ở một đoạn khác: Nguyễn Đông, tức « thằng Chóp » (tr. 64).

Theo những nguồn tư liệu khác nhau trong dân gian, « Chóp » chưa hẳn là tên gọi Nguyễn Đông, mà có ý nghĩa như một thôn xóm nhỏ. Và « thằng chóp Cổ Gia » có ý ám chỉ tên Nguyễn Đông ở một chóp trong làng Cổ Gia. Hiện nay người ta còn nhớ tên 7 chóp của làng Cổ Gia (Cổ Gia thượng, Cổ Gia hạ, Cổ Gia Câu Chanh, Cổ Gia Xuân Nội, Cổ Gia Dục Kiều, Cổ Gia Bồ Đề và Cổ Gia Làng Tạo). Sau vụ làm phản của Nguyễn Đông, trong dân gian có câu: « Bảy làng Cà, ba làng Hóp không bằng thằng chóp Cổ Gia ». Dấu vết còn lại đến nay của tên phản phúc là một cái mả hình tròn xây theo lối « bình địa », nằm trơ ở thôn Bồ Đề.

(43) Về sau các chi họ Vũ-Đình đều có lập từ đường thờ Vũ Đình Dung. Ngoài ra, ở Chùa Đông (còn gọi là Chùa Hai Giáp) cũng có bàn thờ ba họ (thờ tam tổ), « trên thờ Phật, dưới thờ hai họ Vũ-Đình, Vũ-Văn và họ Nguyễn » (Tư liệu của ông Vũ Đình Sanh).

(44) Nguyễn Ôn Ngọc — *Sách đã dẫn.*

Theo *Gia phả họ Vũ*, « Ông Dung nhảy xuống giếng tự tử (?), ông Giao nằm vào áo quan chôn sống, ông Chấn bị bắt và bị giết ». Riêng Tú Cao, theo *Gia phả họ Cao*, khi tình thế đã quẫn bách, ông chạy vào bụi rậm gần Nội Rói. Quân Trịnh truy lùng, cầm kích đâm vào bụi rậm, mũi kích trúng vào đùi làm ông bị thương. Tối đến, Tú Cao cải trang làm dân thường, trốn vào Nghệ An.

(45) Xin tham khảo:
— Khởi nghĩa Hoàng Công Chất.
— Khởi nghĩa Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, ở các kỳ sau.

(46) Sau khi bắt và giết hầu hết các thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa, quân tướng Lê-Trịnh quay sang đàn áp khủng bố, giết hại thảm khốc nghĩa quân và nhân dân Ngân Già. Chúa Trịnh ra lệnh đổi tên làng Ngân Già thành « Lai Cách » (có nghĩa là đuổi đi hết, xóa bỏ đi). Những người tham gia khởi nghĩa bị dồn về một địa điểm, trói thành từng xâu rồi dìm chết dưới ruộng lầy ở trước xóm Trung và xóm Đông. Viên quan họ Trịnh là Trịnh Tư Thành được giao nhiệm vụ « săn bắt đảng giặc còn sót lại » (*Cương mục*), tập trung vào chùa Nội Rói, rồi hạ lệnh đốt chùa, thiêu chết nghĩa quân. Theo *Minh đô sử*, « Sau khi bình xong giặc, những dân thường già, trẻ, trai, gái đều bị bắt hoặc dồn vào trong chùa mà đốt, hoặc đưa ra giữa sông dìm chết hết », cũng phù hợp với các nguồn tư liệu thực địa.

Vẫn theo *Minh đô sử*, sau cuộc khủng bố ghê rợn, cả làng Ngân Già chỉ còn sót lại một đứa trẻ họ Cao (Cao thế Trực) và một đứa trẻ họ Nguyễn (Nguyễn Đình Chân) Duy có vợ chồng Vũ Đình Sử và người nhà của Đoàn Danh Chấn là Đoàn Quang Khuê chạy thoát ra Hải Dương rồi ra Quảng Ninh, thay tên đổi họ, sinh cơ lập nghiệp ở quê hương mới.

Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh còn cho biết: hai vợ chồng Vũ Đình Sử cùng Đoàn Quang Khuê đến thôn Yên Khánh, (xã Yên Đức, huyện Đông Triều) trú ngụ. Vợ Sử là Trần Thị Hạnh đổi tên là Nguyễn Thị Rễ. Bà làm mấy câu hát ru con để nhắc con cháu nhớ gốc tích tổ tiên:

« Trời Nam xa lánh quê hương
Trấn Đông bắt rễ tầm phương lâu ngày »

« Bắt rễ » ngụ ý tên mới đổi của Trần Thị Hạnh (?).

Người cháu 5 đời của Vũ Đình Sử là Vũ Văn Kinh (sinh năm 1871) làm câu đối trong từ đường họ Vũ ở thôn Yên Khánh:

« Nam Chân phát tích Ngân Già cổ
Yên Đức định cư Yên Khánh tân »

(tạm dịch: Xưa gốc tổ ở Ngàn Già, huyện Nam Chân.

Nay định cư ở Yên Khánh, xã Yên Đức).

Dựa vào câu đối này, năm 1969 con cháu họ Vũ ở Quảng Ninh đã về Ngàn Già tìm dòng họ mình (Gia phả đã dẫn).

Ở bài diễn ca *Lịch sử họ Vũ Đình* (đã dẫn), phần chú thích còn chép rõ: « Ngày 15-7-1969, họ Vũ ở Quảng Ninh cử ông Vũ Đình Duyện về làng Gia Hòa (Nam Cường) nhận họ ».

Nhân đây, chúng tôi xin cung cấp thêm một vài tư liệu về những đổi thay của làng Cà (Ngàn Già) sau khởi nghĩa Vũ Đình Dung, dựa theo thư tịch và gia phả các dòng họ, có thể phản ánh phần nào thực trạng những làng xã ở thế kỷ XVIII vốn là địa bàn, căn cứ của nghĩa quân sau khi khởi nghĩa thất bại:

Sau cuộc khởi nghĩa, làng Ngàn Già chỉ còn là một vùng đất chết, hoang tàn trong suốt 16 năm. *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* chép rằng: sau 18 năm làng Cà mới được lập lại. Theo tác giả *Minh đô sử*, bấy giờ có một viên quan tên là Nguyễn Đình Huấn xin triều đình cho hai người họ Cao và Nguyễn sống sót được chiêu dân trở về làng làm ăn sinh sống. *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* cũng chép tương tự: người xin cho lập lại làng Cà là « ông quan lớn Yên Thường (quê ở Yên Viên, Thường Tín, nên có tên vậy). Ông xin cho dân xã được hoàn phục rồi chiêu dân về cày cấy », phù hợp với *Tộc phả họ Vũ*: « Có quan Phò mã (?) ở Yên Thường tên là Nguyễn Đoan Chính (?) chiêu dân về ở ».

Mấy năm sau, những người họ Cao (dòng dõi Tú Cao) từ Nghệ An, họ Đoàn từ Nghĩa Hưng cũng lần lượt tìm về làng cũ cùng những người thuộc các họ khác (họ Lê, họ Nguyễn...) từ nhiều nơi đến.

Mãi về sau, Vũ Chính Pháp mới lần về làng, nhưng không dám nhận mình là con trai Vũ Đình Dung. Ông đã khéo che giấu tung tích, chỉ nói là họ Vũ ở Nghĩa Hưng (khác với họ Vũ Đình ở làng Cà).

TIỀN CỔ THỜI TỰ ĐỨC

ĐỖ VĂN NINH

Kế tục Thiệu Trị, Tự Đức lên ngôi năm 1848 và tại ngôi 36 năm cho tới 1883. Đây là ông Vua trị vì lâu nhất của triều Nguyễn.

Về mặt chế đúc và lưu thông tiền, Tự Đức thừa kế mọi chế độ của hai thời vua Minh Mệnh và Thiệu Trị là hai thời mà tiền tệ phát triển tương đối khá. Lý ra người ta có thể chờ đợi ở thời này một mức độ phát triển khá hơn nữa để có thể đạt tới một nền sản xuất hàng hóa xã hội không còn ở mức độ nền sản xuất hàng hóa giản đơn. Song tình hình thực tế lại ngược lại. Trình độ phát triển của tiền tệ thụt lùi so với trước. Nền sản xuất xã hội kém đi về thương nghiệp (nội thương cũng như ngoại thương) cũng do vậy mà sa sút.

Bộ sưu tập tiền cổ thời này dù có thêm được vài mẫu mới song lại mất đi nhiều mẫu đẹp so với trước, gây thất vọng ngay cả cho những người chơi cổ vật chứ chưa nói gì tới nỗi thất vọng lớn lao của những nhà nghiên cứu lịch sử chờ đợi một bước chuyển mới tiến lên của xã hội nước ta theo đà quay bình thường của bánh xe lịch sử.

Một sự kiện quan trọng về tiền tệ xảy ra trong đời Tự Đức, đó là việc thành lập Ngân hàng Đông Dương của bọn tài phiệt Pháp vào năm 1875. Từ đây đồng bạc của Ngân hàng Đông Dương đóng vai trò thao túng nền kinh tế nước ta, trở thành một phương tiện bóc lột có hiệu quả nhân dân ta, vơ vét tàn tệ tài nguyên của đất nước ta.

Những ông vua lép vế triều Nguyễn bắt đầu từ Tự Đức không còn làm chủ được đồng tiền lưu thông trên thị trường. Những đồng tiền do triều đình đúc ra chỉ còn duy trì được với tư cách như là những loại tiền lẻ của chế độ tiền tệ thực dân mà chủ yếu cũng chỉ lưu hành trong các thị trường ở nông thôn mà thôi.

I – TIỀN ĐÚC BẰNG ĐỒNG VÀ KẼM

A — Tiền đồng nhỏ.

Ngay từ tháng 2 năm Mậu Thân, Tự Đức thứ I (1848), triều đình đã « đúc tiền Tự Đức thông bảo » (1). Đây là loại tiền đồng nhỏ thông dụng đời nào cũng đúc. Chúng ta không có đủ tư liệu để có thể thống kê được hết mọi đợt đúc và số lượng tiền đúc của mỗi đợt, song thư tịch cho hay rằng cũng như những thời trước, tiền Tự Đức không đủ cung cấp cho lưu thông. Tháng 6 năm Đinh Mão, Tự Đức thứ 20 (1867) « Lúc bấy giờ tiền hiếm, sai ba tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh và Sơn Tây đúc nhiều tiền đồng để tiêu dùng » (2).

Tháng 6 nhuận, năm Quý Dậu, Tự Đức thứ 26 (1873), chuẩn cho tỉnh Bình Định mở lò riêng đúc tiền rồi bãi đi. Trước đấy (tháng 12 năm Tự Đức thứ 25) Tổng đốc Bình Định Hoàng Văn Tuyển dâng tập tâu hiện nay tiền khan lắm, xin bỏ lệ cấm đúc tiền; cho các tỉnh lớn ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ đều mộ những người nước Thanh, người Kinh có vật lực, cho phép góp vốn đúc tiền đồng; rồi đặt cục đúc tiền ở ngoài thành tỉnh, theo kiểu mẫu (kiểu mẫu tiền ở Hà Nội) để đúc, liền phái quan văn coi đúc, thu thuế để cho của cải được dồi dào. Vua chuẩn cho tỉnh ấy làm thử. Đến nay tỉnh ấy theo chỉ chuẩn cho, mộ người khách nước Thanh là Hoàng Đình Quang mở lò nhận làm; phái quan trông coi, nhiều lần phải đúc lại hai ba lần, đã gần đúng như kiểu mẫu, được Bộ xét tâu cho đem tiêu dùng, chước định 30 phần đánh thuế 1 phần (mỗi lần đúc được 30 quan, thu thuế 1 quan). Sau trấn thủ Bình Định là Lê Tự Đản xét được người buôn nước Thanh chở đến tiền đồng kiểu khác (đồng sắt lẫn lộn, dùng khuôn in thành) trình quan hải phòng tư tỉnh xét xử:

bị tỉnh ức hiếp (tỉnh đòi lấy nguyên tang tiền ấy, người buôn nước Thanh không chịu giao, tỉnh bèn bịa đặt ra việc người buôn ấy hút trộm thuốc phiện để hặc tội), người buôn nước Thanh bèn dẫn kêu ở Viện Đô sát.

Việc ấy tâu lên. Vua bảo rằng: Người buôn khách chỉ cầu lợi, với Đình Quang là một bọn, sau này thông đồng làm gian, tệ không bao giờ hết, không gì bằng Nhà nước đúc là rất phải; lập tức sai bãi bỏ lò đúc tư; hiện đúc được bao nhiêu, chiều lệ đánh thuế, rồi cấm hẳn » [3].

1. Tự Đức thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo, có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Để trơn. Đường kính từ 20mm đến 25mm.

2. Tự Đức thông bảo. Lục Văn.

Tháng 10, năm Nhâm Thân, Tự Đức thứ 25 (1872) nhà vua «Sai Cục thông bảo tỉnh Hà Nội đúc tiền đồng nặng 7 phân (chiếu theo như mẫu thức đồng tiền 9 phân mà đúc, nửa bằng đồng, nửa bằng kẽm. Mặt sau đồng tiền có khắc hai chữ (Lục văn » [4]. Loại tiền này được định giá một đồng ăn 6 đồng tiền kẽm. Mặt tiền: Bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông

Lưng tiền hai chữ « Lục văn » ở hai bên phải và trái của lỗ. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính từ 20mm đến 22mm.

3. Tự Đức thông bảo. Hà Nội.

Như đã trích dẫn, năm 1867, Tự Đức cho ba tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh và Sơn Tây đúc tiền. Nhưng đồng tiền này ở lưng có ghi hai chữ ở hai bên phải và trái của lỗ vuông, tên tỉnh đúc.

Mặt tiền: Bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Hai chữ « Hà Nội » ở hai cạnh phải và trái của lỗ vuông. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 21mm.

4. Tự Đức thông bảo. Sơn Tây Mặt tiền: như tiền « Hà Nội » Lưng tiền: Hai chữ «Sơn Tây » thay cho « Hà Nội ». Đường kính: 21mm.

5. Tự Đức thông bảo. Bắc Ninh. Mặt tiền: Như tiền « Hà Nội ». Lưng tiền: Hai chữ « Bắc Ninh » thay cho « Hà Nội ». Đường kính: 32mm.

6. Tự Đức bảo sao.

Tháng 2, năm Tự Đức thứ 14 (1861) « mới đúc sáu hạng tiền đồng (từ hạng tiền 1 đồng ăn 10 đồng đến hạng tiền 1 đồng ăn 60 đồng). Mặt đồng tiền khắc bốn chữ « Tự Đức bảo sao », hạng ăn 10 đồng thì nặng 1 đồng cân, 5 phân đồng; hạng ăn 20 đồng thì nặng 3 đồng cân đồng; hạng ăn 30 đồng nặng 4 đồng cân 5 phân đồng; hạng ăn 40 đồng nặng 6 đồng cân đồng; hạng ăn 50 đồng nặng 7 đồng cân 5 phân đồng; hạng ăn 60 đồng nặng 9 đồng cân đồng » [5].

Những đồng « Tự Đức bảo sao » này trước đó Bộ Hộ đã định mẫu mực là:

— Hạng ngang 10 đồng kẽm nặng 1 đồng cân 5 phân.

— Hạng ngang 20 đồng kẽm nặng 2 đồng cân.

— Hạng ngang 30 đồng kẽm nặng 2 đồng cân 5 phân.

Và cứ như vậy mỗi hạng nặng hơn nhau 5 phân đồng cho tới hạng ngang 60 đồng kẽm nặng 4 đồng cân đồng; như vậy trọng lượng đồng để đúc không tương ứng với giá trị đồng tiền kẽm đổi được. Do vậy tiền đúc đã được định lại như cách đúc năm 1861 nói ở trên.

Tháng 9, năm Canh Ngọ, Tự Đức thứ 23 (1870) triều đình lại theo mẫu mức nghĩ định trước năm 1861 hạng ngang 10 đồng mỗi đồng nặng 1 đồng cân 5 phân, và cứ mỗi loại tăng trọng lượng 5 phân với lí do là làm cho tiện lợi, hành lý đi đường được gọn nhẹ.

Căn cứ vào việc tính toán trong khi đúc hai loại tiền đồng 6 phân và 9 phân pha chế lẫn nửa đồng, nửa chì thì số nhân công và vật liệu cần dùng cho kết quả như sau: 100 cân đồng và chì trị giá 120 quan, nhân công vật liệu là 11 quan 1 tiền 35 đồng, cộng là 131 quan 1 tiền 35 đồng.

Nay đem đúc « Tự Đức bảo sao » sẽ đạt kết quả: « hạng ngang 10 đồng kẽm, mỗi đồng nặng 1 đồng cân 5 phân, được tiền 8.000 đồng, bằng 133 quan 3 tiền 20 đồng kẽm, trừ nguyên gốc đi (131 quan 1 tiền 35 đồng) thừa được 2 quan 1 tiền 50 đồng; đúc hạng ngang 20 đồng kẽm, mỗi đồng nặng 2 đồng cân, được tiền 6.000 đồng, bằng 200 quan tiền kẽm, trừ nguyên gốc đi thừa được 68 quan 8 tiền 35 đồng; đúc hạng ngang 30 đồng tiền kẽm, mỗi đồng nặng 2 đồng cân 5 phân, được tiền 4.800 đồng, bằng 240 quan tiền kẽm, trừ nguyên gốc đi, thừa được 108 quan 8 tiền 35 đồng; đúc hạng ngang 40 đồng kẽm, mỗi đồng nặng 3 đồng cân, được tiền 4.000 đồng, bằng 266 quan 6 tiền 40 đồng kẽm, trừ nguyên gốc đi, thừa được 135 quan 5 tiền 15 đồng kẽm; đúc hạng ngang 50 đồng kẽm, mỗi đồng nặng 3 đồng cân 5 phân, được tiền 3428 đồng, bằng 285 quan 6 tiền 45 đồng kẽm, trừ nguyên gốc đi, thừa 154 quan 1 tiền 15 đồng kẽm; đúc hạng ngang 60 đồng kẽm, mỗi đồng nặng 4 đồng cân, được tiền 3.000 đồng, bằng

300 quan tiền kẽm, trừ nguyên gốc đi, thừa 168 quan 8 tiền 35 đồng kẽm »[6]. Triều đình cho rằng hạng tiền ngang 60 đồng kẽm là vừa đúng 1 tiền, thông hành trong dân gian dễ phân biệt nên đã sai đúc nhiều. Còn từ các hạng ngang 10 đồng kẽm tới 50 đồng kẽm chỉ đúc có chừng hạn, ba phần mười so với hạng ngang 60 đồng kẽm cốt để tiêu lẻ mà thôi.

Như vậy tiền « Tự Đức bảo sao », loại tiền được đúc đầu tiên dưới triều Tự Đức, qua mấy lần thay đổi, cuối cùng đã được đúc ổn định theo công thức có lợi cho triều đình.

a) Tự đức bảo sao. Chuẩn thập văn.

Mặt tiền: Bốn chữ « Tự Đức bảo sao », đọc chéo, có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Ba chữ « Chuẩn thập văn ». Chữ « Chuẩn » ở cạnh trên, chữ « thập » ở cạnh phải, chữ « văn » ở cạnh trái của lỗ vuông. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

b) Chuẩn nhất thập văn.

Mặt tiền như loại trên. Lưng tiền bốn chữ « Chuẩn nhất thập văn » bố trí: chữ « Chuẩn » ở cạnh trên, chữ « Nhất » ở cạnh phải, chữ « Thập » ở cạnh trái, chữ « Văn » ở cạnh dưới của lỗ vuông. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Cân nặng và đường kính như trên.

c) Chuẩn nhị thập văn.

Như trên. Lưng tiền: chữ « Nhất » được thay bằng chữ « Nhị ». Cân nặng 12g. Đường kính 30 mm.

d) Chuẩn tam thập văn.

Như trên. Lưng tiền: chữ « Nhị » được thay bằng chữ « Tam » Cân nặng 16,4g. Đường kính 35 mm.

đ) Chuẩn tứ thập văn.

Như trên. Lưng tiền: chữ « Tam » được thay bằng chữ « Tứ » Cân nặng 22,2 g. Đường kính 37 mm.

e) Chuẩn ngũ thập văn.

Như trên. Lưng tiền: chữ « Tứ » được thay bằng chữ « Ngũ » Cân nặng 27,2 g. Đường kính 41.5 mm.

g) Chuẩn lục thập văn.

Như trên. Lưng tiền: chữ « Ngũ » được thay bằng chữ « Lục » Cân nặng 38,2 g. Đường kính 46 mm.

B – Tiền đồng lớn.

Những đồng tiền lớn đúc bằng đồng mang mỹ hiệu 8 chữ hoặc 4 chữ vẫn còn được đúc dưới thời Tự Đức, song số loại và lượng tốt hơn hai thời Minh Mệnh và Thiệu Trị. Sử sách không thấy có ghi chép rõ ràng, song căn cứ vào hiện vật thì thấy chỉ có 7 loại mang mỹ hiệu 8 chữ và 5 loại mang mỹ hiệu 4 chữ.

a) Mỹ hiệu 8 chữ:

7. *Tự Đức thông bảo, Cao minh phối thiên Bác hậu phối địa.* Mặt tiền: Bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Tám chữ « Cao minh phối thiên, bác hậu phối địa », đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Cao sáng như trời, rộng dày như đất. Đường kính 52 mm.

8. *Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi.* Mặt tiền: như trên Lưng Tiền: Tám chữ « Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi », đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: tự trời giúp nhà vua, mọi sự tốt lành, không có điều gì bất lợi. Đường kính 52 mm.

9. *« Thiên địa khúc thành, vạn vật phạm vi ».* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Tám chữ « Thiên địa khúc thành, vạn vật phạm vi », đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: trời đất uốn lượn thành, muôn vật khuôn trong cõi. Đường kính 51 mm.

10. *« Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận ».* Mặt tiền: Như trên. Lưng tiền: Tám chữ « Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận » đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Đất nước thái bình, nhân dân yên vui, gió hòa mưa thuận. Đường kính 51 mm.

11. *Thân thân trưởng trưởng, lão lão ấu ấu.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: tám chữ « Thân thân trưởng trưởng, lão lão ấu ấu », đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: thân người thân, kính người trưởng, trọng già, yêu trẻ. Tất cả những chữ đều viết cả mà không dùng ký hiệu viết tắt (khác với dòng loại thời trước). Đường kính 47 mm.

12. *Quốc gia vô ngu, lợi căn hậu thế.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: tám chữ « Quốc gia vô ngu, lợi căn hậu thế » đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: cả nước không có điều lo lắng; lợi truyền tới đời sau.

13. *Thọ, lộc vu thiên bảo hựu mang chi.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: tám chữ « Thọ, lộc vu thiên bảo hựu mang chi » đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: trời che chở giúp đỡ cho thọ cho lộc và quyền lực.

b) Mỹ hiệu 4 chữ.

14. *Tự Đức thông bảo. Cương kiện trung chính.* Mặt tiền: Bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Bốn chữ «Cương, kiện, trung, chính», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 48 mm.

15. *Tự Đức thông bảo. Cửu công duy tự*. Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Bốn chữ «Cửu công duy tự», đọc chéo. Nghĩa là: chín công đều đặt trong trật tự. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 49 mm.

16. *Tự Đức thông bảo. Phúc lộc lai thành*. Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Bốn chữ «Phúc lộc lai thành», đọc chéo. Nghĩa là: Phúc lộc đến đầy đủ.

17. *Tự Đức thông bảo. Triệu dân đoan hoài*. Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Bốn chữ «Triệu dân đoan hoài», đọc chéo. Nghĩa là: nhân dân cả nước đều chờ mong.

18. *Tự Đức thông bảo. Công tư phụ cấp*. Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Bốn chữ «Công tư phụ cấp», đọc chéo. Nghĩa là: công và tư đều phong phú.

C — Tiền kẽm

Từ thời Gia Long trở lại đây, đời nào cũng đều đúc tiền bằng kẽm. Đây là loại tiền có giá trị thấp nhất trong các loại tiền. Thời Tự Đức cũng có đúc. Ban đầu, thời Tự Đức đúc tiền kẽm nặng 6 phân. Vào tháng 1 năm Tự Đức thứ 22 (1869) «Tuần phủ Hà Nội (kiêm quản cục thông bảo Hà Nội) Nguyễn Bách xin đúc tiền kẽm nặng 5 phân (tiền kẽm, khoảng năm Gia Long đúc nặng 7 phân, khoảng năm Minh Mệnh, Thiệu trị, Tự Đức đổi đúc nặng 6 phân). Bộ Hộ cho rằng tiền 5 phân nhỏ, mỏng, dễ gãy nát, tiêu dùng không tiện, xin chiếu theo đúc mỗi đồng 6 phân. Vua theo lời» (7).

Tiền kẽm «tự Đức thông bảo» được đúc ngay từ những năm đầu với số lượng không ít. Tháng 3 năm Canh Tuất, Tự Đức năm thứ 3 (1850) Nhà nước đã cho «Đặt thêm lò đúc tiền (2 lò ở huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội: 1 lò ở thành tỉnh Bắc Ninh, đúc theo kiểu mẫu rộng, dày của đồng tiền kẽm «Tự Đức thông bảo» do Nhà nước đã đúc)» (8).

19. *Tự Đức thông bảo*. Như tiền đúc bằng đồng. Đường kính 21,5 mm.

20. *Tự Đức thông bảo. Hà Nội*. Như tiền đúc bằng đồng Lưng tiền: Hai chữ «Hà Nội» ở hai bên phải và trái của lỗ vuông. Đường kính: 21 mm. Loại tiền kẽm này còn được đúc ở Bắc Ninh, Sơn Tây và Thái Nguyên, do vậy chúng ta còn gặp những di vật tương tự mà lưng tiền đúc nổi hai chữ *Bắc Ninh Sơn Tây* hoặc *Thái Nguyên*.

Về những lò đúc ở Thái Nguyên chúng ta có chứng cớ thư tịch: «Tháng 8 năm Mậu Ngọ, Tự Đức thứ 11 (1858)... Cho phép người buôn nước Thanh là bọn Quan Hạnh Kỳ, Lê Đạt Kỳ (nguyên trước lãnh trưng khai mỏ kẽm Thái Nguyên) đúc tiền kẽm. Trước đây bọn khách buôn ấy xin đúc tiền kẽm. Vua cho là bọn ấy trước còn thiếu số thuế kẽm nhiều (188.709 cân) không cho. Sai Nguyễn Đình Tân trù tính và khám xét mỏ kẽm Thái Nguyên. Đến bây giờ, Đình Tân sai Quan Hành Kỳ khai mỏ nấu kẽm, thì sắc kẽm sáng tốt, so với tiền kẽm của thợ nước ta đúc lại có phần tốt hơn. Tâu xin thi hành. Còn số kẽm thiếu trước, nếu trong hạn (từ năm nay đến tháng 3 sang năm) bồi lại đủ thì cho được nấu kẽm, đúc tiền. Hàng năm lấy được bao nhiêu kẽm chia làm 10 thành, 4 thành nộp cho nhà Nhà nước chiếu giá trả tiền, còn 6 thành kẽm chở đến tỉnh thành Thái Nguyên đúc tiền. Vua y cho» (9).

Mỏ kẽm ở nước ta có nhiều nơi. Nhà vua đã cho khai mỏ kẽm ở Thái Nguyên, Bắc Ninh, Lạng Sơn để phục vụ cho việc đúc tiền kẽm. Do đó tiền kẽm Tự Đức được đúc ra không ít. Như đã nói, tiền kẽm là đồng tiền rẻ nhất, thường bị hạ giá nhiều lần trong quá trình lưu thông. Trước năm 1858 một đồng tiền đồng hạng to ăn 3 đồng kẽm, một đồng nhỏ ăn 2 đồng kẽm. Tháng 4 năm Mậu ngọ, Tự Đức thứ 11 (1858): «Đổi thứ tiền đồng hạng to làm một đồng ăn 4 đồng tiền kẽm (nguyên trước ăn 3 đồng), hạng nhỏ ăn 3 đồng (nguyên trước ăn 2 đồng» (10).

Việc đánh thuế đúc, Nhà nước cũng có những thay đổi không lợi cho người đúc và cũng vì thế mà tiền kẽm hạ giá đi. Tháng 7 năm Giáp Dần, Tự Đức thứ 7 (1854): «Đổi lại lệ thuế đúc tiền của bọn buôn nước Thanh: 3 thành cho khấu trừ vào số kẽm, còn 7 thành nộp bằng tiền thực (Lệ trước 5 thành nộp tiền thực, 5 thành khấu trừ vào số kẽm)» (11).

Tiền đúc bằng kẽm thực ra là đồng tiền xuất hiện rất nhiều trong thời Tự Đức. Ngay từ năm Kỷ Dậu, Tự Đức thứ 2 (1849) việc đúc trộm tiền kẽm trong nhân dân đã rất phổ biến. Ngụy Khắc Tuần, Nguyễn Đăng Giai, và Tôn Thất Bật đã dâng tập tâu xin bỏ lệnh cấm đúc trộm tiền, xin đặt thêm lò đúc cho dân đúc và nộp thuế. «Đình thần duyệt lại bản xin: Phủ Thừa Thiên ở kinh, các trực tỉnh ở ngoài, phàm nhân dân ai có thể tự biện được kẽm và vật liệu và thuê lấy thợ xin đúc đều cho phép bẩm rõ với quan địa phương sở tại, lập tức chọn chỗ đất ở lỵ sở hạt ấy dắp lò đúc làm, nếu có thể đặt được nhiều lò đều cho, cũng bất tất nhất khái hạn cho một hai lò thôi. Rồi do quan sở tại ấy phải ra một người tá lĩnh sở thuộc làm quản khám. Thượng ty ở đấy đi đi lại trông nom,

sức cho phải chiểu theo mẫu thức rộng, dày của đồng tiền kẽm « Tự Đức thông bảo » Nhà nước đã đúc mà đúc, vành chung quanh tròn và ngay ngắn, chữ viết rõ ràng, không được pha lẫn chữ khác, đúc mỏng quá, dễ sinh ra sứt mẻ gãy nát. Người quân, khám ấy cũng không được nhân đấy mà sách nhiễu để làm hại dân. Về lệnh cấm cất dấu kẽm riêng nên bỏ đi. Thông sức cho nhân dân biết: trừ ra tiền ngụy hiệu không kể, còn tất cả tiền cổ hiệu không kể đồng, kẽm đều cho phép tiêu dùng cả). Vua chuẩn y lời đình thần bàn, cho thi hành » (12).

D — Tiền giả

Ngay từ khi lên ngôi, Tự Đức đã nghĩ ngay tới những quy định về đúc tiền. Trước hết Tự Đức ra lệnh cho tỉnh Hà Nội là một trung tâm đúc và chứa tiền quan trọng chọn những đồng tiền gãy nát cùng với tiền ngụy (Tây Sơn) đem tiêu hủy đúc lại, còn tất cả đều lưu lại và cho phép tiêu dùng cùng với tiền kẽm. Về việc đúc tiền, nhân công, vật liệu do bộ Công và bộ Hộ quy định. Tháng 12 năm Tự Đức thứ 1 lệ đúc tiền mới được quy định như sau: « Mỗi 100 cân thành khí được 83 cân hơn 2 lạng, phí hao mất 16 cân hơn 13 lạng và cả thành khí và phí hao thì mỗi 100 cân tốn mất than tàu 137 cân 5 lạng, củi gỗ 232 cân 7 lạng » (13).

Nhu cầu về tiền thì nhiều, Nhà nước đúc không xuể, do đó Tự Đức đã cho phép đúc tiền riêng. « Vua cho rằng việc đúc tiền riêng cốt để tiện lợi sử dụng, cho dân có dồi dào tiền, cũng là việc tùy nghi châm chước mà làm. Duy việc ấy làm đã lâu ngày thì cái tệ lẫn lộn, mỏng mẻo, không thể nào không có. Bèn sai các quan địa phương ở những nơi có lò đúc tiền phải hết lòng kiểm soát trông nom, cốt phải đúc cho dày bền đúng như mẫu thức. Nếu có một đồng không đúng phát ra mỗi tệ gian dối thì cứ đem quan tỉnh ấy mà hỏi tội » (14).

Tệ nạn đúc tiền xấu không đúng mẫu mực để kiếm lợi vào cuối đời Tự Đức càng phát triển. Bọn người buôn nhà Thanh còn đúc tiền giả ở nước chúng rồi đem sang nước ta tiêu lẫn với tiền của ta. Nhà nước đã phải nhiều lần hạ lệnh cấm và kiểm soát. Tháng 4 năm Tân Mùi, Tự Đức thứ 24 (1871): « Sai đồn ải các hạt xét bắt tiền giả của người buôn nước Thanh (khi ấy người buôn gian đúc tiền giả thay thế tiền đồng của ta, dân nhiều người lấy lầm, cho nên sai bắt. Còn dân trong hạt người lấy lầm phải thì thu nhận đem nộp để tiêu hủy đi) » (15).

Tháng 11 năm Tự Đức thứ 32 (1879) quan ở nội các là Bùi Ân Niên tâu xin nghiêm cấm tiền giả của người buôn nước Thanh. Bọn buôn gian trá, đã vơ vét tiền đồng nặng và tốt của ta đem về đúc lại. Do vậy tiền cũ mười phần chỉ còn lại 2—3 phần. Vua giao việc này cho Đình thần bàn rồi tâu lên: « Tiêu lẫn tiền khác, trước thì là tạm thời mà cái hại để lại ngày càng lắm. Huống chi cấm rồi mà lại tiêu, tiếng đồn đến nước ngoài, có quan hệ đến chính thể, chi bằng đổi sự ngang giá thì tốt hơn. Về tiền đồng 6—7 phân của nước ta vẫn theo như cũ ăn 6 đồng tiền kẽm, tiền đồng khác tuy có trộn lẫn mà đồng nào chất và sắc tiền hơi giống với tiền ta thì đổi tiêu ăn 3 đồng kẽm cho có phân biệt. Còn như đồng nào mỏng manh, sứt mẻ mà nhiều chất trộn lẫn thì hiện ở kho công cho chọn ra cất riêng để hủy đi đúc lại, ở dân thì cho chọn bỏ không tiêu, các hạng tiền thuế nhất thiết cấm nộp bằng tiền ấy, thì lợi cho công hay tư không đến nỗi thiếu nhiều mà kẻ buôn trí trá không được lợi nhiều tự khắc phải thôi. Rồi do quan phủ, tỉnh nghiêm sức cho người giữ đồn cửa biển và các xã thôn, phường phố, ven biển canh phòng kiểm xét có người nào tải trộm tiền ta ra nước ngoài và tiền lạ vào đến cửa biển thì không cứ nhiều ít đều khép vào tội buôn gian lận mà trị tội) » (16).

Những đồng tiền giả còn được Nhà nước gọi là tiền dị dạng. Do việc đúc tiền giả được lợi nhiều nên bọn gian thương nước Thanh đã tải trộm vào nước ta ngày càng nhiều. Triều đình đã phải ban hành những biện pháp rất mạnh mẽ và khắc nghiệt để mong trừ tệ nạn đó. Tháng 2 năm Canh Thìn, Tự Đức thứ 33, chuẩn định lệ cấm tải trộm tiền dị dạng vào nước ta Người nào tìm ra được thì « số tiền ấy một nửa nộp vào Nhà nước, một nửa trích ra để thưởng » (17). Viên tỉnh phái và người coi giữ cửa biển mà thông đồng giấu giếm thì « xử chém ngay, quan địa phương cũng nghiêm nghị cách đuổi » (17) Tháng 7 cùng năm đó, nhà nước lại định rõ lệ cấm, thuyền buôn nước ta mà chở trộm tới thì thuyền và hàng hóa tịch thu hết, xử phạt hết mức đem đi lưu. Nếu là người nước ngoài thì đều chiểu theo khoản thứ 24 trong thương ước tra bắt tịch thu hết, cấm không được đến buôn nữa.

Năm Tân Tỵ (1881) Nhà nước định lại lệ thưởng những người phát giác tiền dị dạng ban thưởng cho phẩm hàm cao thấp khác nhau tùy theo số tiền phát giác được. Phát giác « 1.000 quan thưởng tòng cửu phẩm, 2.000 quan thưởng chánh cửu phẩm, 3.000 quan hay 4.000 quan thưởng tòng bát phẩm, 5.000 quan hay 6.000 quan thưởng chánh bát phẩm, 7.000 quan hay 8.000 quan thưởng tòng thất phẩm, 9.000 quan trở lên thưởng chánh thất phẩm » (19)

Triều đình còn sử dụng cả biện pháp nhờ những quan chức người Anh ở Hương Cảng tra xét giúp: tháng 11 năm Nhâm Ngọ, Tự Đức thứ 35 (1882): « Cho đem đồ vật tặng tổng đốc, án sát nước Anh ở Hương Cảng (trước đây Viện Cơ mật và thương bạc bàn rằng tiền giả đem vào nước ta là do người buôn nước Thanh đúc ra ở Hương Cảng, muốn ngăn tệ ấy trước lấp tự nguồn, tâu xin đưa thư cho quan nước Anh xem xét giúp cho. Sau rồi quan nước Anh sai người dò xét bắt được thực tang xét xử trị tội, do phái viên sang Hương Cảng báo cho biết. Vua cho đem phẩm vật để tặng (kim tiền có dây đeo và hộp khảm xà cừ mỗi thứ 1 cái. Tổng-đốc và án sát cũng như nhau) » (20).

Song song với việc đúc tiền giả chất liệu kém, mỏng xấu dễ gãy, những người buôn Trung Hoa còn tìm mọi cách vơ vét tiền bạc của ta mang về nước chúng. Nhà nước cũng đã phải ra những luật lệnh cấm xuất khẩu tiền bạc của ta. Tháng 11, năm Tự Đức thứ 21 (1868) « Định lại luật lệ cấm tiền bạc xuất khẩu (những thuyền buôn xuất khẩu về Trung Quốc hoặc đi Hạ Châu, mang theo tiền kẽm từ 10 quan, bạc từ 10 lạng trở lên; thuyền buôn của dân đem theo tiền kẽm đến buôn ở 6 tỉnh Nam Kỳ từ 30 quan trở lên bạc từ 20 lạng trở lên đều nghiêm cấm, trái phép thì nếu bắt được ở hòn đảo, đầm sâu, đáng được thưởng phạt chiếu theo nghị định Tự Đức năm thứ 3 về lệ buôn lậu muối gạo mà xét nghĩ thi hành, nếu bắt được ở cảng khẩu thì chiếu theo thể lệ trong nghị định Tự Đức năm thứ 19, tịch thu cả hàng hóa trong thuyền và gia tài, một nửa sung công, một nửa thưởng cho người cáo giác mà xét nghĩ thi hành; nếu cố ý tha, ăn tiền hay canh phòng sơ khoáng, sơ xuất không xét thì chiếu theo nghị định Tự Đức năm thứ 3 xử tội, cố ý tha ra, cùng với kẻ phạm pháp, ăn tiền làm trái pháp luật, lấn thủ giáng 4 cấp đổi đi nơi khác, quan địa phương 2 cấp, lưu dụng » (21)

Tháng 10 năm Bính Tý, Tự Đức thứ 29 (1876), ở tỉnh Hà Nội có người khách buôn thuyền ở Tô Châu chở tiền đồng cổ ra khỏi cửa biển, quan tỉnh đem việc tâu lên. « Vua chuẩn cho từ sau phàm thuyền buôn (không cứ người nước Thanh hay nước ta) xuất cảng không cứ tiền hiệu nước nào đều phải nghiêm cấm, dám có chở trộm, xét ra lập tức tịch thu » (22).

Trong thời Tự Đức tình trạng thiếu đồng khá nghiêm trọng. Năm 1868, Tự Đức thứ 21, triều đình đã định lệ cấm đúc chiêng đồng, thanh la đồng, loa đồng, chuông đồng, khánh đồng và thất sự, ngũ sự bằng đồng. Việc chở trộm tiền đồng của bọn gian thương ra nước ngoài càng làm cho nạn thiếu đồng thêm trầm trọng.

Những đồng tiền giả lan tràn trong nước, những đồng tiền « Tự Đức thông bảo » thật thì ngày càng ít đi, khiến cho ngày nay nhiều bộ sưu tập tiền Tự Đức dù có đủ tiêu bản mà thực ra chỉ là tiêu bản giả. Tiền Tự Đức đúc giả khi đó còn được gọi là tiền sèng. (miền Nam gọi là tiền sềnh). Trần Trọng Kim đã viết trong « Việt Nam sử lược »: « Ông Tường thì chịu tiền hối lộ của những người khách, cho chúng nó đem tiền sềnh là một thứ tiền niên hiệu Tự Đức mỏng và xấu, đúc ở bên Tàu sang, bắt dân phải tiêu. Ai không tiêu thì phải tội » (23).

II – TIỀN ĐÚC BẰNG BẠC

A – Bạc thoi.

Ngay từ tháng 1 năm Mậu thân, Tự Đức thứ 1 (1848) triều đình đã « đúc bạc đĩnh kiểu mới (Hạng nào nên đúc in niên hiệu thì tuân theo hiệu mới để đúc) » (24).

Tháng 7 cùng năm, triều đình lại kiến nghị « Bạc đĩnh 1 lạng phải do Nhà nước đúc ra, nên y theo lệ trước, cấm dân đúc riêng. Còn đĩnh bạc 10 lạng mẫu cũ tuy không có in dấu niên hiệu, tên tỉnh và dấu chữ công giáp trừ ra không phải là hạng giả mạo thì cùng với bạc lẻ, phiến, khối, đều được nhất luật tiêu dùng để cho được tiện. Người nào đem thứ bạc ấy nộp thuế cho Nhà nước thì cứ y theo kiểu mới mà đổi đúc lại để tỏ ra phân biệt » (25).

Tháng 1 năm Giáp Dần, Tự Đức thứ 7 (1854). Nhà nước « Định lệ cho các nha môn ở kinh và các tỉnh ngoài về việc trưng thu vàng bạc (các nha môn chiếu thu đĩnh vàng, bạc 10 lạng, gián hoặc có đĩnh nào thiếu một hai đồng cân xét là thực thì có thể chiếu thu, còn số thiếu linh tinh ấy phải nộp bù cho đủ số. Về hai bên các thoi vàng bạc ấy, một bên in tên tỉnh, một bên in tên thợ đúc; người giữ sổ phải biên rõ nặng bao lạng, bao đồng cân, không nên in dấu niên hiệu và can, chi ») (26).

Cách thức làm bạc đĩnh của thời Tự Đức được chính thức định rõ phải tới năm Tự Đức thứ 21 (1868). « Đĩnh 1 lạng theo cách cũ khoảng năm Gia Long, một mặt in chữ « Tự Đức niên tạo » một mặt in chữ tên tỉnh, sau in tên thợ đúc, đĩnh 10 lạng vẫn in chữ « trung bình hiệu » (27).

21. Bạc thoi 10 lạng.

a) Tự Đức niên tạo. Nội thảng ngân thập lạng.

Mặt chính: Bốn chữ « Tự Đức niên tạo », đọc theo hàng dọc.

Mép là một khung gờ viền kép nổi hình chữ nhật. Lưng: Năm chữ: « Nội thảng ngân thập lạng », đọc theo hàng dọc Mép có khung viền kép như ở mặt chính. Trên một mặt cạnh có chữ « Trung ». Thoi bạc dài 100 mm, rộng 33 mm. Cân nặng 385g.

b) Tự Đức. Canh thân. Sơn Tây.

Mặt chính: Có ba dấu in, mỗi dấu có hai chữ, in dọc Dấu thứ nhất: Hai chữ « Tự Đức » ở phía trên. Dấu thứ hai: hai chữ « Canh thân », ở giữa (chỉ năm đúc 1860). Dấu thứ ba ở dưới, có hai chữ « Sơn Tây » (chỉ nơi đúc); mặt trơn nhẵn, không có gờ viền. Trên một mặt cạnh có chữ: « Tang ». Thoi bạc dài 110 mm, rộng 30 mm, cân nặng 383g.

c) Tự Đức. Tân Dậu. Bình Định.

Mặt chính: Có ba dấu in, mỗi dấu có hai chữ, in dọc. Dấu thứ nhất: hai chữ « Tự Đức » ở phía trên. Dấu thứ hai: hai chữ « Tân Dậu », ở giữa (chỉ năm đúc 1861). Dấu thứ ba: hai chữ « Bình Định » (chỉ nơi đúc). Mặt trơn nhẵn, không có gờ viền Mặt lưng: hai chữ « Thập lạng » không phải đúc mà là khắc vào. Một cạnh: các chữ: « Công giáp », « trung bình » Một cạnh khác có chữ « Ba, An, Xương ». Thoi bạc dài 114 mm, rộng 29 mm, cân nặng 383 g

d) Tự Đức. Nhâm Ngọ. Nghệ An. Mặt chính: Có ba dấu in, mỗi dấu có hai chữ in dọc. Dấu thứ nhất: hai chữ « Tự Đức ». Dấu thứ hai hai chữ « Nhâm Ngọ » (chỉ năm đúc 1882). Dấu thứ ba: hai chữ « Nghệ An » (chỉ nơi đúc) Không có gờ. Mặt lưng: hai chữ « Thập lạng » khắc vào. Mặt cạnh: các chữ « Công giáp », « trung bình ». Cạnh đối diện các chữ « Hồ Văn Ngọc, Khán sắc ». Thoi bạc dài 115 mm, rộng 30 mm.

đ) Tự Đức. Canh Thân. Thái Nguyên. Mặt chính: có ba dấu in, mỗi dấu có hai chữ, in dọc Dấu thứ nhất: hai chữ « Tự Đức ». Dấu thứ hai: hai chữ « Canh Thân » (chỉ năm đúc 1860). Dấu thứ ba: hai chữ « Thái Nguyên » (chỉ nơi đúc). Không có gờ. Mặt cạnh: Có chữ « Quang ». Thoi bọc dài 113 mm, rộng 29mm.

22. Thoi bạc 1 lạng.

a) Tự Đức niên tạo Quan ngân nhất lạng. Mặt chính: Bốn chữ « Tự Đức niên tạo », đọc theo hàng dọc. Phía dưới hai chữ « Tân Dậu » (chỉ năm đúc 1861) đọc hàng ngang, từ phải qua trái. Có khung gờ viền kép quanh mép. Lưng: Phía trên hai chữ « Bình Định » (chỉ nơi đúc) đọc theo hàng ngang từ phải qua trái. Bốn chữ « Quan ngân nhất lạng », đọc theo hàng dọc. Có khung viền kép. Mặt dưới có chữ « Ba ». Thoi bạc dài 53 mm, rộng 23 mm, cân nặng 38g.

b) Tự Đức niên tạo. Quan ngân nhất lạng. Mặt chính: Như thoi trên. Mặt lưng: hai chữ « Phú Yên » (chỉ nơi đúc) thay cho « Bình Định ».

c) Tự Đức niên tạo. *Tỉnh ngân nhất lạng.* Mặt chính bốn chữ « Tự Đức niên tạo », đọc theo hàng dọc trong khung gờ viền kép. Mặt lưng: bốn chữ « tỉnh ngân nhất lạng », hàng dọc trong khung gờ viền kép. Cạnh phải: Ba chữ « trung bình hiệu ». Cạnh trái: hai chữ « Bình Định ». Thoi bạc dài 42mm, rộng 12,5mm, cân nặng 38g.

Cùng loại thoi bạc 1 lạng này, chúng ta còn thấy có nhiều tiêu bản khác nhau về năm đúc, ví như có thơi ghi năm « Canh Thân » (1860), có thoi ghi năm « Quí Hợi » (1863) có, thoi ghi năm (« Kỷ Mùi » 1859) v.v... hoặc khác nhau về nơi đúc, ví như có thoi ghi « Định Tường », có thoi ghi « Phú Yên », hoặc « An Giang », v.v... Chúng ta cũng còn thấy những thoi bạc 1 lạng do triều đình đúc, ghi chữ « Nội thảng, ngân nhất lạng » (28).

23. Thoi bạc đúc theo đơn vị mạch và quan.

a) Tự Đức niên tạo Ngũ mạch. Mặt chính: bốn chữ « Tự Đức niên tạo », đọc theo hàng dọc trong khung viền kép. Mặt lưng: Hai chữ « Ngũ mạch », đọc theo hàng dọc, trong khung viền kép (Giá trị bằng 5 mạch). Hai mặt cạnh có trang trí văn hoa lá.

b) Tự Đức niên tạo. Thất mạch. Mặt chính: như tiền « Ngũ mạch ». Mặt lưng: Hai chữ « Thất mạch » ở trong khu viền kép. Hai mặt cạnh có trang trí văn hoa lá. Thoi bạc dài 20mm, rộng 8mm, cân nặng 3,5g.

c) Tự Đức niên tạo. Giá tiền nhất quan. Mặt chính: như tiền « Thất mạch ». Mặt lưng: bốn chữ « Giá tiền nhất quan » ở trong khung kép. Hai mặt cạnh trang trí văn hoa lá. Thoi bạc dài 24,5mm, rộng 7,5mm, cân nặng 5 – 5,2g.

d) Tự Đức niên tạo. Nhất quan ngũ mạch. Mặt chính như trên. Mặt lưng: Bốn chữ « Nhất quan ngũ mạch ». Hai cạnh: như trên. Dài 28,5mm, rộng 9mm, cân nặng 7,5g.

đ) Tự Đức niên tạo. Giá tiền nhị quan. Mặt chính: như trên. Mặt lưng: bốn chữ « Giá tiền nhị quan ». Hai mặt cạnh: như trên. Dài 31,5mm, rộng 9mm, cân nặng 10,5g.

e) Tự Đức niên tạo. Nhị quan ngũ mạch. mặt chính và hai mặt cạnh: Như trên: Mặt lưng: Bốn chữ « Nhị quan ngũ mạch ». Dài 35mm, rộng 11mm, cân nặng 13g.

g) Tự Đức niên tạo. Giá tiền tam quan. Mặt chính và hai mặt cạnh: như trên. Mặt lưng: Bốn chữ « Giá tiền tam quan » Dài. 39,5mm, rộng 11,5mm, cân nặng 16g.

24. Thoi bạc đúc theo đơn vị tiền.

a. Tự Đức niên tạo. Nội thảng ngân nhị tiền. Mặt chính: Bốn chữ « Tự Đức niên tạo », đọc theo hàng dọc trong khung viền kép. Mặt lưng: Năm chữ « Nội thảng ngân nhị tiền », đọc theo hàng dọc, trong khung viền kép. Hai mặt cạnh trang trí văn hoa lá. Dài 26,5mm, rộng 10mm, cân nặng 7 – 7,7g.

b) Tự Đức niên tạo. Quan ngân nhị tiền. Mặt chính và hai mặt cạnh: như trên. Mặt lưng: bốn chữ « Quan ngân nhị tiền ». Dài 27,5mm, rộng 9mm, cân nặng 6,8g.

c) Tự Đức niên tạo. Nội thảng ngân tam tiền; mặt chính và hai mặt cạnh: như trên. Mặt lưng: năm chữ « Nội thảng ngân tam tiền ». Dài 31,5mm, rộng 10mm, cân nặng 10,2g

d) Tự Đức niên tạo. Nội thảng ngân tứ tiền. Mặt chính và hai mặt cạnh: như trên. Mặt lưng: năm chữ « Nội thảng ngân tứ tiền ». Dài 36mm, rộng 11,5mm, cân nặng 15g.

đ) Tự Đức niên tạo. Nội thảng ngân ngũ tiền. Mặt chính và hai mặt cạnh: như trên. Mặt lưng: năm chữ « Nội thảng ngân ngũ tiền ». Dài 39mm, rộng 13,5mm, cân nặng 19g.

B – Bạc đồng tròn.

Tiền đúc bằng bạc thời Tự Đức còn có nhu loại chế theo kiểu tiền tròn, lỗ vuông cho không có lỗ. Những tiền này có loại chế ra với mục đích lưu thông, có loại chế ra cốt để thưởng công mà thôi.

25. *Tự Đức thông bảo.* Tiền đúc tròn, có lỗ vuông, có gờ viền mép và gờ viền lỗ, tương tự như tiền đồng hoặc tiền kẽm nhỏ. Lưng tiền để trơn. Đường kính 19 mm, cân nặng 1,5 g. Loại tiền tròn lỗ vuông như thế này có lần được đúc lớn hơn, đường kính tới 26 mm.

26. Tự Đức thông bảo. Nhất nguyên. Mặt tiền: bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Có gờ viền mép và lỗ. Lưng hai chữ « Nhất nguyên » ở hai bên phải và trái của lỗ vuông. Phía trên có hình mây. Phía dưới có hình mây và sóng nước. Đường kính 25 mm, cân nặng 3,5 g.

27 Tự Đức thông bảo. Nhật nguyệt tinh vân. Mặt tiền: Như trên. Lưng tiền: có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Hai bên phải trái của lỗ vuông có hình mặt trời và mặt trăng. Phía trên có hình hai sao trong mây. Phía dưới có hình ba sao trong mây. Đường kính 26 mm, cân nặng 3,7 g.

28. Tự Đức thông bảo. Nhất Đức. Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: hai chữ « Nhất Đức » ở phía trên và dưới của lỗ vuông. Hai bên phải và trái có hình hai con cá bơi và sóng nước, tượng trưng cho sự giàu thịnh, của đất nước. Hai chữ « Nhất Đức » và hình cá nước hàm nghĩa là vua tôi một đức như cá nước hài hòa.

29. Tự Đức thông bảo. Nhị Thắng. Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Phía đông có hình mặt trời, phía tây có hình mặt trăng. Hai hình này tượng trưng cho hai chữ « Nhị thắng ».

30. Tự Đức thông bảo. Phi long.

Sử chép: « Mậu thân, Tự Đức thứ 1 (1848), tháng 6... In đúc thứ tiền bằng bạc 8 thành hiệu mới (Như các loại tiền: Phi long, Bát bảo, Tam đa, Vạn sự như ý v.v... đều khắc bốn chữ « Tự Đức thông bảo » ([29]).

a) Phi long loại lớn. Mặt tiền: bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Mép có gờ viền răng cưa. Chính giữa không có lỗ mà là hình mặt trời có 18 tia. Lưng tiền: một con rồng 5 móng bay trong mây. Mép có gờ viền răng cưa. Đường kính 42 mm, cân nặng 26,2 g.

b) Phi long loại nhỏ. Như loại lớn: đường kính 32,5 mm, cân nặng 13,3 g.

31. Tự Đức thông bảo Bát bảo. Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: có hình tám vật báu: Khách, ngọc, gạc hươu, vòng lồng tròn, vòng lồng vuông, cành san hô, phướn, hồ lô. Cân nặng 3,7 g.

32. *Tự Đức thông bảo. Ngũ bảo.* Mặt tiền: như trên, lưng tiền: In hình năm vật báu: Khách, phướn, hồ lô, gạc hươu, hòm sách. Cân nặng 3,3g.

33. *Tự Đức thông bảo. Tứ bảo.* Mặt tiền: như trên, lưng tiền: in hình bốn vật báu: cuốn thư, hồ lô, hòm sách, gạc hươu, cân nặng 3,7g.

34. *Tự Đức thông bảo. Tam đa.* Mặt tiền: bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Có gờ viền mép và lỗ vuông. Lưng tiền: có gờ viền mép và lỗ vuông. Phía trên có hai chữ

« Tam đa ». Bên phải, trái và phía dưới có hình : bình hoa, đỉnh trầm và lư hương. Đường kính 26mm, cân nặng 3,8g. Chúng ta còn gặp loại nhỏ với đường kính 19mm.

35. *Tự Đức thông bảo Phú, thọ, đa nam.* Mặt tiền: như trên, lưng tiền: bốn chữ « Phú, thọ, đa nam », đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Ý nghĩa của loại tiền này với tiền Tam đa là một. Đường kính 31mm, cân nặng 5,2g.

36. *Tự Đức thông bảo. Vạn sự như ý.* Mặt tiền : như trên. Lưng tiền : Phía trên và dưới lỗ vuông có chữ « Vạn sự như ý ». Hai bên có hình hoa cúc và lá. Đường kính 26mm, cân nặng 3,6g.

37. *Tự Đức thông bảo. Nhị nghi.* Mặt tiền : như trên. Lưng tiền : hai chữ « Nhị Nghi ». ở trên và dưới lỗ vuông. Hai bên có hình mặt trời, mặt trăng và mây. Đường kính 29mm, cân nặng 6,6g.

38. *Tự Đức thông bảo. Ngũ phúc.* Mặt tiền : như trên. lưng tiền : hai chữ «Ngũ phúc» ở hai bên phải và trái của lỗ vuông. Phía trên có hình hai con giơi. Phía dưới có hình ba con giơi. Đường kính 43mm, cân nặng 18,9g.

30. *Tự Đức thông bảo. Long vân.*

a) Long vân loại lớn : mặt tiền : bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Mép tiền là gờ viền hạt ngọc. Chính giữa là mặt trời có tia (Cũng có thể gọi là hình hoa hướng dương có cánh). Lưng tiền : hai chữ « Long vân » ở hai bên phải và trái. Phía trên có hình đầu rồng, phía dưới là đuôi rồng. Mép là gờ viền hạt ngọc. Chính giữa là hoa hướng dương. Đường kính 39mm, cân nặng 37,2g.

b) *Long vân* loại nhỏ. Như loại lớn. Đường kính 34mm, cân nặng 18,5g. Chúng ta còn gặp loại tiền nhỏ hơn nữa với đường kính 31mm và cân nặng 10,8g.

40. *Tự Đức thông bảo, Long vân khế hội.*

a) *Long vân khế hội* loại lớn. Mặt tiền : Bốn chữ : « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Có gờ viền mép. Chính giữa là hình mặt trời có tia. Lưng tiền : bốn chữ « Long vân khế hội », đọc chéo. Có gờ viền mép. Giữa là hình rồng mây. Đường kính 40mm, cân nặng 18,9—20g.

b) *Long vân khế hội*, loại nhỏ. Như loại lớn. Đường kính 37mm, cân nặng 9,5g.

41. *Tự đức thông bảo.* Mười chữ trong Lễ Ký.

Năm Kỷ Tỵ, Tự Đức thứ 22 (1869), tháng 1, Tự Đức « Sai chế tiền vàng, tiền bạc có chữ Từ, Hiếu, Lương, Đễ, Nghĩa, Thinh, Huệ, Thuận, Nhân, Trung để sung làm ân ban cho hoàng thân và các ân quan văn võ. Lấy nghĩa : Cha hiền, con hiếu, anh lành, em kính, chồng nghĩa, vợ theo, lớn yêu, bé thuận, vua nhân, tôi trung ; trong sách Lễ Ký ») [30].

Những đồng tiền này theo thứ tự từ nhỏ giá 1 tiền đến lớn nhất giá 1 lạng.

a) *Viết Từ.*

Mặt tiền : bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Gờ viền mép hạt ngọc. Chính giữa là hoa hướng dương. Lưng tiền : hai chữ « Viết từ » ở hai bên phải và trái ; hai chữ « Nhất tiền » ở trên và dưới. Gờ viền mép hạt ngọc. Chính giữa là hoa hướng dương. Đường kính 23 mm, cân nặng 3,8g.

b) *Viết Hiếu.*

Mặt tiền : như trên. Lưng tiền : như trên, phải trái là hai chữ « Viết Hiếu », trên dưới là hai chữ « Nhị tiền ». Đường kính 26 mm, cân nặng 7,3g.

c) *Viết Lương.*

Mặt tiền : như trên. Lưng tiền : như trên. Phải trái là hai chữ « Viết Lương », trên dưới là hai chữ « Tam tiền ». Đường kính 30 mm, cân nặng 11,3g.

d) *Viết Đễ.*

Mặt tiền : như trên. Lưng tiền : như trên. Phải và trái hai chữ « Viết Đễ », trên và dưới hai chữ « Tứ tiền » đường kính 32 mm, cân nặng 15g.

đ) *Viết Nghĩa.*

Mặt tiền : như trên. Lưng tiền: như trên Phải và trái hai chữ « Viết Nghĩa » ; trên và dưới hai chữ « Ngũ tiền » Đường kính 34mm, cân nặng : 18,8g.

e) *Viết Thính.*

Mặt tiền : như trên, lưng tiền : như trên, phải và trái hai chữ « Viết Thính », trên và dưới hai chữ « Lục tiền » Đường kính 35 mm, cân nặng 23g.

g) *Viết Huệ.*

Mặt tiền : như trên. Lưng tiền : như trên. Phải và trái hai chữ « Viết Huệ », trên và dưới hai chữ « Thất tiền ». Đường kính 38,5mm, cân nặng 26g.

h) *Viết Thuận.*

Mặt tiền : như trên. Lưng tiền : như trên. Phải và trái hai chữ « Viết Thuận », trên và dưới hai chữ « Bát tiền ». Đường kính 40mm, cân nặng 30,5g.

i) *Viết Nhân.*

Mặt tiền : như trên. Lưng tiền : như trên. Phải và trái hai chữ « Viết Nhân ». Trên và dưới hai chữ « Cửu tiền ». Đường kính 44mm, cân nặng 34,2g.

k) *Viết Trung.*

Mặt tiền : như trên. Lưng tiền : như trên.

Phải và trái hai chữ «Viết Trung», trên và dưới hai chữ «Nhất lạng». Đường kính 46 mm, cân nặng 37,4g.

42. *Tự Đức thông bảo. Song long.*

a) *Song long* loại lớn.

Mặt tiền: Bốn chữ «Tự Đức thông bảo», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Hai bên có hai rồng chầu vào mặt trời ở phía trên. Tiền này được gọi là «Song long». Đường kính 53mm, cân nặng 26,6g.

b) *Song long* loại nhỏ.

Như loại lớn. Đường kính 40,5 mm, cân nặng 13,1g.

43. *Tự đức thông bảo. Triệu dân lại chi.*

a) Loại lớn. Mặt tiền: Tám chữ «Tự Đức thông bảo» «Triệu dân lại chi» bố trí thành bốn hàng. Hàng thứ nhất bên phải lỗ vuông là hai chữ «Tự Đức»; hàng thứ hai phía trên và phía dưới bên phải lỗ tiền là hai chữ «Thông bảo», hàng thứ ba phía trên và dưới bên trái lỗ tiền là hai chữ «Triệu dân»; hàng thứ tư ở phía bên trái lỗ tiền là hai chữ «Lại chi». Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Hình một con rồng bay trên mây. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 43,5mm, cân nặng 18g.

b) Loại nhỏ.

Như loại lớn. Đường kính 34 mm, cân nặng 9,4g.

44. *Tự Đức thông bảo. Sử dân Phú thọ.*

a) Loại lớn.

Mặt tiền: Bốn chữ «Tự Đức thông bảo», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Bốn chữ «Sử dân phú thọ», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 30,5mm, cân nặng 15g — 15,45g.

b) Loại vừa.

Như loại lớn. Đường kính 28mm, cân nặng 7,6g.

c) Loại nhỏ.

Như loại lớn. Đường kính 24mm, cân nặng 5,3g.

45. *Tự Đức thông bảo. Vạn thế vĩnh lại*

a) Loại lớn.

Mặt tiền: Bốn chữ: «Tự Đức thông bảo», hàng dọc ở bên phải lỗ vuông. Bốn chữ «Vạn thế vĩnh lại», hàng dọc ở bên trái lỗ vuông. Phía trên có hình mặt trời, mặt trăng và 5 ngôi sao trên trời mây. Phía dưới có sóng nước và 3 ngọn núi tượng trưng cho Tam Thọ. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: một bài thơ bốn câu năm chữ, bố trí thành sáu hàng dọc.

Khuyết hồng thiên niên hóa,
Đăng lưu vạn thế truyền,
Thù huân chương hữu đức,
Sở bảo giả duy hiền.

Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 63,5 mm cân nặng 37,5g.

b) Loại nhỏ.

Như loại lớn. Đường kính 45 mm, cân nặng 19 g.

46. *Tự Đức. Ngũ bảo.*

Chúng ta còn gặp một loại tiền nhỏ mà mặt tiền chỉ có hai chữ «Tự Đức», đọc theo hàng dọc. Xung quanh chữ có một vành tròn những viên ngọc. Mép tiền là gờ viền răng cưa. Lưng tiền có hình năm vật báu: Khánh, hồ lô, phướn, gạc hươu, hòm sách. Mép có gờ viền răng cưa, đường kính 22 mm. Cân nặng 3,8 g.

47. *Tự Đức thông bảo. Thất tiền nhị phân.*

Thư tịch còn cho hay một loại tiền đã đúc thử nhưng sau lại bỏ.

Từ khi giặc Pháp gây hấn, âm mưu xâm chiếm nước ta, sau những cuộc đụng độ giữa quân nhà Nguyễn với quân Pháp, do chính sách đầu hàng, triều đình đã phải chịu bồi thường cho Pháp bằng vàng và bạc. Tháng 3 năm Tự Đức thứ 18 (1864) «Vua hỏi Cơ mật viện rằng: gần đây những kỳ bồi thường bằng bạc, còn thiếu bao nhiêu? Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành đáp lại rằng: việc hòa nghị đã định bồi thường bạc Tây Dương là 400 vạn đồng; tính ra bạc lạng là 288 vạn lạng, chia làm 10 năm, mỗi năm 2 lần, mỗi lần 20 vạn đồng... Vua bèn sai phủ Nội vụ theo cách thức đúc tiền của Tây Dương (7 đồng cân 2 phân bạc) chế ra một đồng có 8 thành bạc (một mặt khắc 4 chữ «Tự Đức thông bảo», một mặt khắc bốn chữ «thất tiền nhị phân») sai đưa vào Gia Định hỏi Chủ súy Phú (tức Pháp) có nhận hay không? Chủ súy Phú không nhận, bèn thôi» (31).

III — TIỀN ĐÚC BẰNG VÀNG

A — Vàng thoi.

Về cơ bản vàng thoi thời Tự Đức không có gì mới hơn thời trước, gần như theo lệ cũ. Có khác chăng là những thoi mang niên hiệu «Tự Đức» để tỏ nên chính thống mà thôi.

Sở đúc vàng vẫn như triều trước. Tới tháng 10 năm Tự Đức thứ 19 (1864). Lập thêm

sở đúc vàng bạc ở trong kinh và các tỉnh ngoài và đặt tượng mục. (Từ trước đến nay cả nước chỉ đặt sở lò đúc ở bốn tỉnh Gia Định, Bình Định, Nghệ An, Hà Nội. Đến nay vì việc in đúc không đủ và các hạt trưng thu hoặc đặt mua, hoặc giả giao nhận cốt phải có người chuyên làm việc xem từng hạng đo cân, nhân thế chuẩn cho phủ Thừa thiên, tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh kiêm hạt ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ (như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên thì đặt ở Quảng Nam và Bình Định; Hà Nội, Ninh Bình, Sơn Tây, Hưng Hoa, Tuyên Quang thì đặt ở Hà Nội, Sơn Tây) đều đặt sở lò đúc rồi do quan địa phương sở tại chọn lấy 1 người thợ bạc tinh xảo cấp bằng sung làm tượng mục, trật tòng cửu phẩm, không có ngạch thợ thì cho tuyển mộ » [32]. Vàng thoi được đúc nhưng không có đúc những thoi vàng quá 10 lạng.

48. Vàng thoi 10 lạng.

a) Mặt chính: Bốn chữ « Tự Đức niên tạo », dọc theo hàng dọc. Một khung hình chữ nhật cách mép tiền 3 mm, mép để trơn. Mặt lưng: bốn chữ « Hoàng kim thập lạng », dọc theo hàng dọc và có khung như mặt chính. Ở góc bên phải (phía dưới có chữ « Cửu »). Dài 100 mm, rộng 29 mm.

b) Mặt chính: Tám chữ « Tự Đức, Kỷ Dậu (1849), Bắc Ninh, thập tuế ». Mặt lưng: hai chữ « Thập lạng », khắc vào.

49. Vàng thoi 5 lạng.

Mặt chính: Bốn chữ « Tự Đức niên tạo », đọc theo hàng dọc. Ngoài có khung viền nổi hình chữ nhật. Mép có gờ viền nổi. Mặt lưng: Năm chữ « Nội thảng kim ngũ lạng », đọc theo hàng dọc, khung và gờ viền mép như mặt chính. Mặt dưới: hai chữ « Bát ngũ » (vàng 8 tuổi rưỡi). Dài 83 mm, rộng 28 mm cân nặng 190,25g.

50. Vàng thoi 1 lạng.

Mặt chính: như thoi 5 lạng. Mặt lưng: như thoi 5 lạng. Năm chữ « Nội thảng kim nhất lạng ». Mặt cạnh phải hai chữ « Cửu ngũ » (chín tuổi rưỡi). Dài 43,5 mm, rộng 14mm, cân nặng 37,4g. Chúng ta còn thấy những thoi vàng một lạng mang chữ « Bát ngũ » (Tám tuổi rưỡi).

51. Vàng thoi 5 tiền

Mặt chính: như thoi 1 lạng. Mặt lưng: như thoi 1 lạng. Năm chữ « Nội thảng kim ngũ tiền ». Mặt cạnh: hai chữ « Bát ngũ ».

52. Vàng thoi 4 tiền.

Như thoi 5 tiền. Duy chữ « Ngũ » được thay bằng chữ « Tứ ». Cạnh có hai chữ « Bát ngũ ».

53. Vàng thoi 3 tiền.

Như thoi 5 tiền. Chữ « Ngũ » thay bằng chữ « Tam ». Cạnh có hai chữ « Bát ngũ ».

54. Vàng thoi 2 tiền.

Như thoi 5 tiền. Chữ « Ngũ » thay bằng chữ « Nhị ». Cạnh có hai chữ « Bát ngũ ».

55. Vàng thoi 1 tiền.

Như thoi 5 tiền. Chữ « Ngũ » thay bằng chữ « Nhất ». Cạnh có hai chữ « Bát ngũ ».

B — Vàng đồng tròn.

Tiền vàng kiểu đồng tròn thời Tự Đức đúc khá nhiều loại, song về cơ bản là theo kiểu của những đời trước, có khác chăng chỉ là niên hiệu Tự Đức để xác định nền chính thống của triều đại mà thôi.

Tháng 2, năm Mậu Thân, Tự Đức thứ 1 (1848), nhà vua đã cho « Đúc tiền vàng hiệu mới (tiền « Vạn thế vĩnh lại », « Ngũ Phúc », « Tứ mỹ », « Tam Thọ », « Nhợ Nghi », « Nhất nguyên », « Song Long », « Vân Long », [33], « Phú Thọ đa Nam », « Phi Long »; « Nhật nguyệt tinh vân », « Vạn sự như ý », (cộng 12 hạng) » [34].

56. Tự Đức thông bảo. Vạn thế vĩnh lại.

a) « Vạn thế vĩnh lại ». Loại lớn. Như đồng loại bằng bạc (xem số 45. a). Tương đương một lạng. Cân nặng 38g.

b) « Vạn thế vĩnh lại ». Loại nhỏ. Như đồng loại bằng bạc (xem số 45b). Tương đương nửa lạng. Cân nặng 19g.

57. Tự Đức thông bảo Ngũ Phúc.

Như đồng loại bằng bạc (xem số 38). Tương đương nửa lạng. Cân nặng 18g.

58 Tự Đức thông bảo. Tứ mỹ.

Mặt tiền: bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Hai chữ « Tứ mỹ » ở bên phải và trái của lỗ tiền, phía trên có hình mặt trời, mặt trăng, sao và mây. Phía dưới có hình ba ngọn núi với ba cây mọc trên đó, tượng trưng Tam thọ

Thực ra hình ảnh của đồng tiền này là kết hợp của hai đồng tiền « Nhật nguyệt tinh vân » và « Tam Thọ ». Đường kính 42 mm, cân nặng 14,5g.

59. Tự Đức thông bảo. Tam thọ.

Mặt tiền: như tiền « Tứ mỹ »

Lưng tiền: Hai chữ « Tam thọ », dọc hàng ngang phía trên lỗ mộng. Bên trái, phải và dưới lỗ vuông có hình ba cây mai, tùng, trúc tượng trưng cho Thượng thọ, trung thọ và hạ thọ (100,80 và 60 tuổi). Đường kính 34 mm, cân nặng 11g.

60. Tự Đức thông bảo. Nhị nghi.

Như đồng loại thời Thiệu trị.

61. Tự Đức thông bảo. Nhất nguyên. như đồng loại bằng bạc (xem số 26).

62. Tự Đức thông bảo. Song long.

a) Loại lớn. Như đồng loại bằng bạc (xem số 42a). Đường kính 50 mm, cân nặng 27g.

b) Loại nhỏ. Như đồng loại bằng bạc (xem số 42b). Đường kính 35 mm.

63. Tự Đức thông bảo. Long văn.

a) Loại lớn. Như đồng loại bằng bạc (xem số 39a), Đường kính 38,5 mm, cân nặng 37,6g.

b) Loại nhỏ. Như đồng loại bằng bạc (xem số 39b). Đường kính 36 mm, cân nặng 18,9 g.

64. Tự Đức thông bảo Phú thọ đa nam. Như đồng loại bằng bạc (xem số 35). Đường kính 45 mm, cân nặng 16,5 g.

65. Tự Đức thông bảo. Phi long.

a) Loại lớn. Như đồng loại bằng bạc (xem số 30a). Đường kính 35 mm, cân nặng 26,8 g.

b) Loại nhỏ. Như đồng loại bằng bạc (xem số 30b). cân nặng 13.2 g.

66. Tự Đức thông bảo. Nhật nguyệt tinh vân. Như đồng loại bằng bạc (xem số 27).

67. Tự Đức thông bảo. Vạn sự như ý. Như đồng loại bằng bạc (xem số 36).

68. Tự Đức thông bảo. Sử dân phú thọ. Có ba loại lớn, vừa và nhỏ. Như đồng loại bằng bạc (xem số 44a, 44b, 44c).

69. Tự Đức thông bảo. Triệu dân lại chi. Có hai loại: lớn và nhỏ. (xem hình 43a. 43b). Loại lớn cân nặng 19 g. Loại nhỏ tương đương một nửa trọng lượng đó.

70. Tự Đức thông bảo. Mười chữ trong lễ, ký. Như 10 đồng loại bằng bạc (xem từ 41a đến 41k), thời Tự Đức không thấy đúc vàng thoi lớn hơn 10 lạng, những loại tiền vàng khác về cơ bản cũng giống như hai thời Minh Mệnh và Thiệu Trị. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng số vàng lưu hành trong thời này không nhiều, kho vàng của Nhà nước cũng không dồi dào.

Việc khai thác vàng vào thời này vẫn được tiến hành trên cơ sở những mỏ của thời trước. Mỏ mới không mở được mấy mà mỏ cũ thì nhiều nơi đóng cửa. Những mỏ tiếp tục khai thì nộp cho Nhà nước chẳng được là bao.

Thử điểm qua một số ghi chép trong bộ «Đại Nam thực lục» cũng có thể thấy rõ điều này.

«Năm kỷ Dậu, Tự Đức thứ 2 (1849)... tháng 4 nhuận... đóng lấp mỏ vàng ở Đồng Bộc... thuộc tỉnh Lạng Sơn (vì cớ là khí vàng... hao kiệt không có ai lĩnh trưng)» ([35])

Năm «Tân Hợi, Tự Đức thứ 4 (1851). Tháng 9.. Đóng lấp hai mỏ vàng Nông Đồn và Phúc Vượng (Hai mỏ vàng này thuộc tỉnh Lạng Sơn) vì khi vàng ngày gần hao kiệt» ([36]).

Năm «Qúy Sửu, Tự Đức thứ 6 (1853). Tháng 2... đóng cửa mỏ cũ ở Nam Trị (Thái Nguyên)» ([37]).

Năm «Giáp Dần», Tự Đức thứ 7 (1854). Tháng 8. Hạ lệnh niêm phong, đóng cửa hầm mỏ vàng ở xã Hữu Lâm, châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn và tha cho số thuế thiếu trước» ([38]).

Năm «Bính thìn, Tự Đức thứ 9 (1856). Tháng 4 — Bố chính sứ Cao Bằng là Bùi Ái, phái viên là Lê Văn Phả tâu rằng: Hai sở mỏ vàng Thượng Pha, Hạ Pha thuộc tỉnh ấy, nghĩ nên lấp lại như cũ... Vua y cho» ([39]).

Năm «Mậu Ngọ, Tự Đức thứ 11 (1858) Tháng 5. Đắp lấp mỏ vàng Cam Đình (thuộc huyện Tam Dương, tỉnh Sơn Tây). Vì có khí vàng không vượng, phu mỏ ngày tan dần)» ([40]).

Năm Tự Đức thứ 15 (1862), «tháng 3, đóng lấp mỏ vàng (chất vàng gần hết) ở Linh Hồ (thuộc về Tuyên Quang)» ([41]).

Những mỏ vàng được khai trong thời Tự Đức được ghi chép trong sử cũng không nhiều. Đặc biệt là số thuế thu được từ những mỏ đó lại càng không đáng kể. Mỏ Tĩnh Đà ở Cao Bằng nộp thuế hàng năm là 2 lạng 5 đồng cân, theo lệnh năm 1849 ([42]). Mỏ Gia Hưng tỉnh Hưng Hóa, tiếp tục khai năm 1850, đóng thuế đồng niên 2 lạng vàng ([43]).

«Năm Quý Sửu, Tự Đức thứ 6 (1853). Tháng 2. Khai mỏ vàng ở Thượng An, thuộc Thái Nguyên và đóng cửa mỏ cũ ở Nam Trị» ([44]). Cùng năm, vào «tháng 7, khai mỏ vàng Kim Minh ở Sơn Tây (đồng niên nộp thuế 8 lạng vàng)» ([45]).

Năm Bính Thìn, Tự Đức thứ 9 (1856). Tháng 4, khai hai mỏ vàng ở Cao Bằng là Vĩnh Giang và Phú Nội. Mỏ Vĩnh Giang nộp thuế đồng niên 3 lạng vàng, mỏ Phú Nội nộp thuế đồng niên là 10 lạng ([46]) tháng 5 cùng năm khai mỏ vàng Bảo Nang, tỉnh Thái Nguyên và bắt nộp thuế là 6 lạng ([47]), tháng 9 cùng năm triều đình lại chuẩn cho khai 4 mỏ ở Lạng Sơn là La Sơn, Phúc Vượng, Na Tiết, Đồng Bộc. Hai mỏ Na Tiết và Phúc Vượng nộp vàng cốm 6 lạng, hai mỏ La Sơn và Đồng Bộc nộp vàng mười tuổi là 5 lạng. ([48]).

Tháng 7 năm Đinh Tỵ, Tự Đức thứ 10 (1857) triều đình sai người đi khám các mỏ vàng bạc ở châu Bạch Thông thuộc phủ Thông Hóa, tỉnh Thái Nguyên để định ngạch thuế. Kết quả 5 mỏ vàng Kim Hỷ, Lương Thượng, Lãng Sơn, Ân Tình, Vô Muộn nộp tổng cộng 20 lạng, mỏ Bằng Thành thì do bị mưa lụt ngăn trở, sẽ cho tỉnh khám xét thi hành ([49]).

Tháng 3 năm Tự Đức thứ 20 (1867) khai mỏ vàng Mỏ Thượng thuộc huyện Động Hỷ, tỉnh Thái Nguyên và số thuế thu là 5 lạng (50). Tháng 1 năm sau hai mỏ vàng Hòa An và Vĩnh An ở tỉnh Quảng Nam cũng được khai (51). Với số thuế vàng thu được rất ít ỏi như trình bày ở trên không thể nào cho phép nghĩ về vai trò bản vị vàng cho đồng tiền thời này.

IV – KẾT LUẬN

Trong đời làm vua của mình, Tự Đức đã phải chống đỡ với những khó khăn cực kỳ to lớn, mà đáng kể nhất là những cuộc khởi nghĩa nông dân và cuộc tấn công xâm lược của quân đội Pháp.

Vẫn như ở thời Thiệu Trị tình hình chế đúc và lưu thông tiền tệ có chút nào nhích bước thì sang thời Tự Đức tựa như lại lùi xuống dưới cả thời trước. Kho tàng vốn đã không có gì nay càng thêm trống rỗng. Việc bồi thường chiến tranh cho bọn xâm lược đã khiến cho Nhà nước vét cạn cả kho mà vẫn không đủ. Nhà nước đã phải tính tới cả việc đúc một loại bạc thỏi riêng « Thất tiền nhị phân » để chỉ dùng vào việc bồi thường. Số bạc phải bồi thường lên tới 288 vạn lạng, một con số quá lớn so với khả năng của Nhà nước.

Vàng bạc khan hiếm, đồng cũng chẳng nhiều nhặn gì, do vậy mà Nhà nước đã phải phát hành loại tiền « Tự Đức bảo sao » để tiết kiệm đồng và thu lợi lớn. Những đồng « bảo sao » càng lớn thì số đồng phải dùng để đúc càng ít và số lợi thu được càng lớn hơn.

Đồng không đủ khiến cho tiền kẽm Tự Đức xuất hiện nhiều, có thể nói là nhiều nhất so với tất cả các thời trước. Đồng tiền kẽm vì ít giá trị nên không ổn định, luôn luôn bị sụt giá, càng làm cho việc lưu thông tiền tệ thêm trở ngại.

Tóm lại có thể nói rằng tình hình phát triển tiền tệ thời Tự Đức đã bắt đầu đi xuống, mở đầu cho xu hướng xuống dốc liên tục tới mức cuối cùng chỉ còn đóng vai trò là những đồng tiền lẻ trong lưu thông tiền tệ. Trước tình hình tiền tệ như vậy tất nhiên không thể bàn gì được tới một nền sản xuất hàng hóa đúng nghĩa trong xã hội thời Tự Đức.

Chú thích:

1) *Đại Nam thực lục chính biên.* T. XXVII, tr. 70.
2) như trên T. XXXI, tr. 135.
3) như trên T. XXXII, tr. 306
4) như trên L. XXXII, tr. 242.
5) như trên T. XXIX, tr. 192.
6) như trên T. XXXII, tr. 49 – 50.
7) như trên T. XXXI, tr. 307
8) như trên T. XXVIII, tr. 224.
9) như trên T. XXVIII, tr. 454
10) như trên T. XXVIII, tr. 418.
11) như trên T. XXVIII, tr. 44.
12) như trên T XXXII, tr. 167.
13) như trên T. XXVII, tr. 149.
14) như trên T. XXVIII, tr. 224.
15) như trên T. XXXII, tr. 104.
16) như trên T. XXXIV, tr. 279.
17) như trên T. XXXIV, tr- 304.
18) như trên T. XXXV, tr. 53.
19) như trên T. XXXV, tr- 157.
20) như trên T. XXXI, tr. 272.
21) như trên T. XXXIII, tr. 352.
22) Trần trọng Kim: *Việt Nam sử lược.* Imprimerie Vĩnh và Thành, Hà Nội, 1923, tr. 273.
23)(24) *Đại Nam thực lục chính biên* T. XXVIII, tr. 70 – 110.
25) như trên T. XXVIII, tr. 8.
26) như trên T. XXXI, tr. 188.

(xem tiếp trang 83)

NHÂN KỶ NIỆM MỘT NGÀY LỊCH SỬ ĐÁNG GHI NHỚ CỦA NHÂN DÂN RUMANI

NGÀY 1 THÁNG 5 NĂM 1939

LƯU VĂN TRÁC

NĂM nay nhân dân Rumani anh em kỷ niệm 45 năm ngày diễn ra cuộc xuống đường của hàng chục vạn nhân dân lao động ở thủ đô Bucarét và ở nhiều thành phố, thị trấn khắp trong nước, giương cao khẩu hiệu chống nguy cơ của chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh xâm lược, đòi quyền dân chủ và nền độc lập của quốc gia. Cuộc biểu tình tuần hành ngày 1 tháng 5 năm 1939 có tính chất mở đầu cho hàng loạt sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước Rumani do Đảng Cộng sản, đảng của giai cấp công nhân Rumani tổ chức và lãnh đạo.

Trở lại một chút lịch sử, nhân dân lao động Rumani rất tự hào rằng cách đây gần một thế kỷ nhân dân lao động Rumani đã là một trong những nước đầu tiên trên thế giới xuống đường biểu tình ngày 1 tháng 5 năm 1890 — ngày hội 1 tháng 5 đầu tiên của phong trào thợ thuyền — ở Bucarét. Họ giương cao cờ đỏ và các khẩu hiệu đòi làm việc 8 giờ một ngày. Họ hát vang Quốc tế ca kéo qua các phố ở trung tâm thủ đô và những vùng phụ cận đông dân. Tờ báo «*Munca*» của Rumani viết ngày 22-4-1890: «Bằng ngày hội này đã chỉ cho thế giới biết rằng một đảng khác đã sinh ra, một giai cấp khác đòi hỏi quyền có một cuộc sống về chính trị và xã hội, và cuối cùng một đảng của công nhân đã là cơ sở vững chắc có gốc rễ sâu xa trong tâm hồn quần chúng». Thực tế ý nghĩa ngày hội 1 tháng 5, Rumani đã biểu thị ở số lượng người lao động tham gia trong nhiều năm liên tiếp đã ngày một tăng từ 5.000 người năm 1890 — năm đầu tiên, tăng lên 10.000 (1894) 18.000 (1897) và 80.000 (1920). Ngày hội 1-5 của những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là những hoạt động đấu tranh có tính lịch sử của quần chúng lao động Rumani theo lời kêu gọi của Đảng Xã hội — Dân chủ và từ 1921 về sau là của Đảng Cộng sản Rumani. Hơn tất cả những biểu hiện khác của phong trào thợ thuyền, những ngày hội đấu tranh 1-5 đã biểu hiện tình cảm thống nhất của những người cộng sản, những người xã hội, những công nhân không đảng phái, tình cảm đoàn kết của các lực lượng tiến bộ, dân chủ. Những ngày hội đấu tranh 1-5 đã là cơ sở của Mặt trận thống nhất của công nhân, cơ sở bền vững của Mặt trận nhân dân chống phát xít. Vượt qua mọi khó khăn, mọi đàn áp, cấm đoán của nhà cầm quyền không một năm nào đông đảo công nhân Rumani lại không đưa ra những yêu sách, không thể hiện tình đoàn kết quốc tế trong những cuộc hội họp công khai hay những cuộc biểu tình trên đường phố, những hội hè ở nông thôn. Từ năm 1924 khi Đảng Cộng sản Rumani bị đặt ra ngoài vòng pháp luật thì ngày hội 1-5 mới chịu rút về thành những cuộc hội họp chớp nhoáng trong xí nghiệp hoặc những hội họp của những nhóm nhỏ công nhân. Trong những năm 30 ngày 1-5 vẫn là những ngày hội đấu tranh của công nhân chống nguy cơ của bọn phát xít đang đe dọa nền độc lập của Tổ quốc. Những hoạt động đó đã khắc thêm ấn tượng về một tình cảm cao quý đầy tính nhân đạo, tình đoàn kết quốc tế của nhân dân Rumani những đại diện của phong trào công nhân và dân chủ, góp phần tích cực trong mặt trận đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít ở châu Âu trong tập hợp quốc tế rộng lớn chống bọn phát xít và trong các Đại hội quốc tế vì hòa bình của những năm đó.

Cuộc biểu dương ngày 1-5-1939 do Đảng Cộng sản Rumani tổ chức được tiến hành trong điều kiện mà người ta chứng kiến được những sự kiện cực kỳ nghiêm trọng trên vũ đài quốc tế nói chung và tình hình châu Âu nói riêng: những người cầm đầu châu Âu — bọn phát xít và bọn xét lại âm mưu áp đặt một bản đồ chính trị mới cho lục địa, đe dọa nền độc lập và lãnh thổ toàn vẹn của nhiều nước. Việc thôn tính nước Áo, việc xâm lược nước Tiệp Khắc đã dẫn quân đội của Hitle đến biên giới nước Rumani gây nên những nguy hiểm cho nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ. Thái độ thỏa hiệp của các cường

quốc châu Âu trước chính sách xét lại địa giới, trước những mưu toan bành trướng của bọn phát xít và bè lũ đã chĩa mũi nhọn vào quốc gia Rumani thống nhất, cô lập nước Rumani và dẫn đến nguy cơ sắp xảy ra một cuộc tấn công của một bộ phận lính Đức phát xít và bọn Hoóc-ty. Cũng trong lúc này những mưu toan của bọn đế quốc phản động, của bọn phát xít quốc tế và những ưu đãi do quá hèn nhát của một số người cầm đầu giới tư sản — địa chủ càng làm tăng thêm nguy cơ của bọn phát xít đối với đất nước. Từ 1937 Chính phủ Tự do của Rumani đã bị thất bại trong cuộc Tổng tuyển cử. Chính sách phát xít hóa không được nhân dân ủng hộ. Tháng 2-1938 các đảng phái chính trị ở trong nước cũng như Quốc hội đều bị giải tán. Đó là giai đoạn bắt đầu chính sách độc tài cá nhân của vua Carol đệ nhị. Tháng 3-1939 Rumani đã phải ký một hiệp ước kinh tế với nước Đức phát xít. Theo hiệp ước Dích-tát đơ-ôn-tát này tài nguyên của Rumani được giao cho bọn phát xít Đức xử dụng. Rumani đã đứng sát bờ vực của trận chiến tranh thế giới. Nhân dân Rumani đã sẵn sàng bằng mọi biện pháp, bằng mọi giá hy sinh để bảo vệ chủ quyền và sự thống nhất đất nước đã được xây đắp nên từ bao đời nay.

Nhằm phối hợp mọi hoạt động cho ngày 1-5 một Ủy ban bao gồm các chiến sĩ cộng sản và xã hội đã được thành lập để xúc tiến tổ chức một đại hội các nghiệp đoàn toàn quốc. Gần 1000 đại biểu hội họp ở hai nơi khác nhau tại Bucarét và gần 80 cuộc hội họp khác ở các địa phương đã được tổ chức.

Căn cứ vào tình hình quốc tế, sự đe dọa của một cuộc chiến tranh mới, chính sách xâm lược của chủ nghĩa phát xít, Đại hội các nghiệp đoàn đã nhất trí thông qua lời kêu gọi yêu cầu « tất cả công nhân các nghiệp đoàn có đại biểu đang dự Đại hội góp một ngày công cho quỹ mua các thiết bị cho quân đội để bảo vệ lãnh thổ của Tổ quốc ». Về quyết định này tờ báo hàng ngày *Universal* ngày 4-5-1939 viết: « Đại hội các nghiệp đoàn là một dịp mới để nhắc lại và làm cho mọi người hiểu rằng đất nước Rumani là một khối thống nhất trước bất kỳ một diễn biến nào, rằng đất nước ấy chỉ có một niềm tin sắt đá là phục vụ cho lý tưởng hòa bình, cho tình anh em, luôn luôn sẵn sàng và kiên quyết bảo vệ các quyền thiêng liêng giành được từ bao thế hệ đã qua, đã từng đổi bằng xương máu để có nền độc lập, sự thống nhất — những quyền thiêng liêng mà những người đang sống, những người ở thế hệ mai sau sẽ đấu tranh để bảo vệ nó, dù phải hy sinh như thế nào chúng ta vẫn chấp nhận cho mục đích cuối cùng ấy ».

Sáng 1-5-1939 hàng ngàn, hàng vạn công nhân, thợ thủ công, viên chức, già có, trẻ có, cả đàn ông và đàn bà dẫn đầu là các chiến sĩ cộng sản tràn ngập đường phố của thủ đô. Họ đều có chung một ý nguyện: « Phối hợp thực sự cho cuộc đấu tranh chống phát xít ». Những người biểu tình kiên quyết phản đối mọi chính sách nhượng bộ đối với các nước phát xít xét lại và đấu tranh cho một chính sách liên minh với các nước dân chủ. Họ diễu qua trước các phòng họp, các đường phố thét vang các khẩu hiệu: « Nền dân chủ muôn năm! », « Độc lập của Tổ quốc muôn năm! », « Mặt trận nhân dân chống phát xít muôn năm! », « Công nhân đoàn kết muôn năm! », « Giữ vững trận địa chống cuộc xâm lược của Hitle », « Đả đảo chủ nghĩa phát xít và chiến tranh », « Chúng tôi muốn có một mặt trận yêu nước », « Liên minh với các quốc gia dân chủ! » « Nước Nga Xô viết muôn năm », « Mặt trận hòa bình muôn năm », « Chúng tôi muốn chiến đấu chống cuộc tiến công của bọn phát xít », « Đả đảo Hitle! Đả đảo Mút-xôlini! ». Đây không những là tình cảm, thái độ của giai cấp công nhân mà còn là của toàn thể nhân dân lao động Rumani. Những người tham dự Đại hội nghiệp đoàn ở 2 địa điểm hội họp khác đã lên tới 4. 5000 người. Họ tập hợp lại suốt buổi trưa trên Quảng trường Rumani để rồi diễu qua đại lộ Thắng lợi thẳng đến Hoàng cung và Vườn hoa Tự do. Con số tham dự cho đến lúc giải tán đã lên tới 2 vạn. Nhà cầm quyền hết sức sửng sốt trước lời kêu gọi của Đảng Cộng sản những khẩu hiệu chống phát xít vang dội trước Hoàng cung. Nhà vua đã đi ra bao lơn phía trước hoàng cung để lẽ ra nhận lấy sự hoan nghênh nhiệt liệt và sự tôn kính thì lại là những tiếng ồn ào của đám đông quần chúng hô vang khẩu hiệu chống chủ nghĩa phát xít, đòi bảo vệ hòa bình và thống nhất của đất nước đang bị Hitle đe dọa. Theo chương trình đã định, đoàn biểu tình đã dừng lại ở Vườn hoa Tự do và đặt bó hoa lên mộ người anh hùng vô danh để biểu thị lòng nhớ ơn đối với những người đã hy sinh trong sự nghiệp độc lập và thống nhất của đất nước và cũng là lời thề long trọng quyết giữ gìn cái gia tài cao quý này. Đoàn người tiếp tục diễu hành qua sân vận động Công nhân và đến Vườn hoa Thủ đô dự một chương trình sinh hoạt văn hóa đến tối ngày. Cuộc biểu dương chống phát xít và chiến tranh ngày 1-5-1939 đã được coi là cái mốc quan trọng trong cuộc đấu tranh cách mạng giữa hai cuộc chiến tranh thế giới của nhân dân Rumani. Những cuộc biểu dương ngày 1-5-1939 đã biểu thị sự đoàn kết với các phong trào công nhân chống phát xít và chiến tranh

trên thế giới trong hoàn cảnh nước Đức Hitle đã thực hiện các mưu toan nô dịch các dân tộc.

Những cuộc biểu dương ngày 1-5-1939 đã nhanh chóng có một tiếng vang lớn trên thế giới trước hết là ở châu Âu như các báo chí thời bấy giờ đã đăng vì nó đã gắn liền với phong trào công nhân chống phát xít trên thế giới. Tờ *Daily Herald* của Anh ngày 2-5 và tờ *Izvestia* của Liên Xô ngày 4-5 đã đăng trang trọng tin 20.000 người biểu dương lực lượng chống phát xít ở Bucarét ngày 1-5. Nhiều cơ quan thông tấn của công nhân quốc tế cũng đưa tin trang trọng về những cuộc biểu dương ấy và ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Rumani và khả năng cơ động của quần chúng (tờ *World News and Views* ngày 27-5). Tạp chí *Rundschau de Bâli* của Thụy Sĩ ngày 25-5 viết « nhiều biểu ngữ đã nói lên sự cần thiết phải bảo vệ nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ và đòi hỏi xóa bỏ hiệp ước kinh tế với nước Đức. Rumani phải liên minh với nước Pháp, Anh và Liên Xô ». Đại hội vì hòa bình dân chủ và phẩm giá con người họp tại Pari ngày 13—14 tháng 5-1939 đã ra một nghị quyết đặc biệt nhan đề « Nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của nước Rumani. Sự đe dọa của nước Đức Hitle. Nước Rumani trên mặt trận hòa bình ». Nghị quyết ấy cũng nói về cuộc biểu dương ngày 1-5-1939 ở Bucaré là « một bằng chứng rằng nhân dân Rumani đã liên minh với phong trào chống phát xít và ý chí của họ là đấu tranh có hiệu quả chống bọn xâm lược và chủ nghĩa phát xít »

Cuộc biểu dương yêu nước chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh ngày 1-5-1939 tại Bucarét do Đảng Cộng sản tổ chức và lãnh đạo là một tín hiệu mạnh mẽ mà nước Rumani phát đi cho châu Âu và toàn thế giới nhằm kêu gọi sự phối hợp các cố gắng để ngăn chặn cuộc phát động một tai họa thế giới do nước Đức Hitle và các nước phát xít, quân phiệt gây nên. Nó cũng tỏ cho thế giới biết hình ảnh Rumani, một dân tộc gắn chặt với những lý tưởng dân chủ và hòa bình tự do và độc lập dân tộc.

Cuộc biểu dương yêu nước chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh ngày 1-5-1939 tại Bucarét còn chứng tỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Rumani một nhân tố quyết định không thể thiếu được, vai trò chủ lực của đất nước của giai cấp công nhân Rumani trong cuộc đấu tranh cách mạng nhằm bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, đánh đuổi bọn xâm lược Hitle trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai vô cùng ác liệt và gian khổ.

☆

Bốn năm đấu tranh gian khổ trong sự khủng bố của chính phủ phát xít Antonesco tay sai của Hitle, Đảng Cộng sản Rumani và nhân dân Rumani đã chịu bao nhiêu tổn thất về người và của. Chỉ sau 5 tháng chiến tranh quân đội Rumani (của chính phủ tay sai Antonesco) đã mất 300.000 người. Sau cuộc bại trận ở Stalingrad quân đội Rumani đã bị tiêu diệt gần hết quân số ở đây. Số còn lại rút về đóng trên đất Rumani đầu năm 1944. Thiệt hại của Rumani thật là to lớn. Từ giữa năm 1944 trước triển vọng của việc phản công thắng lợi của Hồng quân Liên Xô, sự căm ghét chiến tranh phát xít và nền độc tài quân phiệt của nhân dân, Đảng Cộng sản Rumani đã tổ chức cuộc vũ trang khởi nghĩa vào đêm 23-8-1944, quét sạch khỏi thủ đô quân đội phát xít và tay sai, cùng Hồng quân Liên Xô giải phóng đất nước Rumani và tiếp tục truy kích bọn phát xít đến tận hang ổ cuối cùng.

Từ sau ngày 23-8-1944 Đảng Cộng sản Rumani kết hợp cuộc đấu tranh xây dựng một chế độ mới với cuộc đấu tranh vũ trang chống chế độ Hitle. Hết thảy mọi hoạt động kinh tế trong nước đều hướng phục vụ cho cuộc chiến đấu chống Hitle. Ngày 6-3-1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Rumani, Chính phủ Dân chủ đầu tiên do giai cấp công nhân lãnh đạo được thành lập. Với sách lược khéo léo Đảng Cộng sản Rumani từng bước đưa cách mạng tiến lên. Ngày 30-12-1947 vua Michel I thoái vị. Nước Cộng hòa nhân dân Rumani được thành lập, kết thúc giai đoạn cách mạng dân chủ mà nhiệm vụ chủ yếu là khôi phục nền kinh tế quốc dân bị chiến tranh tàn phá, tiến hành cải cách ruộng đất và các cải cách khác mang tính chất dân chủ và cách mạng. Từ 1947 — 1965 là giai đoạn xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa với nhiệm vụ là thiết lập các mối quan hệ xã hội chủ nghĩa đồng nhất trong nền kinh tế quốc dân vì sự phát triển các lực lượng sản xuất. Từ 1965 Rumani trở thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa, trong một thời gian ngắn cũng có các thành quả cách mạng, bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm 1971 — 75 Rumani bước vào giai đoạn mới: giai đoạn xây dựng xã hội chủ nghĩa phát triển toàn diện.

Kể từ tháng 8-1944 nước Rumani đã có nhiều biến đổi sâu sắc và đạt được những thành tựu hết sức to lớn: sở hữu tư nhân

về các tư liệu sản xuất, sự áp bức, bóc lột giai cấp đã vĩnh viễn xóa bỏ; các quan hệ xã hội chủ nghĩa đồng nhất được thiết lập trong công nghiệp, nông nghiệp; xây dựng trên quyền sở hữu tập thể của mọi người lao động, của toàn dân, quyền sở hữu chung các tư liệu sản xuất: nguyên tắc xã hội chủ nghĩa về phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân theo các nguyên tắc đạo lý mới đã được áp dụng ở tất cả mọi lĩnh vực. Lực lượng sản xuất đã phát triển mạnh mẽ. Rumani từ một nước nông nghiệp chậm phát triển đã thành một nước xã hội chủ nghĩa công nghiệp hiện đại, nông nghiệp sản xuất lớn với trình độ cơ khí hóa ngày càng cao, văn hóa và khoa học tiên tiến, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân không ngừng được cải thiện. Chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, với sức lao động cần cù và sáng tạo, với sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhân dân Rumani đã biến đổi sâu sắc bộ mặt của đất nước.

Hiện nay so với 1938 công nghiệp Rumani tăng gấp 50 lần, số lao động tăng 5,7 lần, sản phẩm xã hội tăng 15 lần, thu nhập quốc dân theo đầu người tăng 14 lần. Nền nông nghiệp được trang bị một cơ sở vật chất và kỹ thuật hiện đại nên đã đưa sản xuất tăng 3,5 lần so với 1950. Nền khoa học quốc gia đã có những đóng góp quan trọng cho sự thúc đẩy các tiến bộ kỹ thuật trong mọi ngành kinh tế quốc dân.

Lấy năm 1950 là 100

	1960	1965	1970	1975	1979
Vốn đầu tư	439	748	1300	2200	3200
Sản phẩm xã hội	263	414	629	1000	1400
Thu nhập quốc dân	268	413	599	1000	1400
Sản xuất công nghiệp	340	649	1100	2100	3100
Sản xuất nông nghiệp	171	193	212	289	365
Bán lẻ	284	459	683	1000	1500
Xuất khẩu	299	478	836	1900	3400
Thu nhập đầu người	238	354	482	784	1000

Tỷ lệ sản phẩm xã hội của các ngành kinh tế cũng thay đổi.

	1938	1950	1960	1965	1975	1979
Công nghiệp	39	46,6	52,4	57,3	64,7	63,2
Xây dựng	5,4	7,4	9,7	9,4	8,6	10,3
Giao thông, bưu điện	6,4	4,2	3,5	3,3	4,2	4,3
Nông nghiệp	30,1	25,7	24,5	21,5	13,3	13,7

Và trong thu nhập quốc dân tỷ lệ công và nông nghiệp là:

	1938	1950	1960	1965	1975	1979
Công nghiệp	30,8	44	44,1	48,9	56,2	58,5
Nông nghiệp	38,1	27,8	33	28,9	16	14,8

Trong công nghiệp ta thấy tốc độ của điện lực so với 1938 thì năm 1979 tăng 113 lần, than 10 lần, hóa chất 70 lần, hơi đốt 118 lần

Bắt đầu từ tháng 7-1949 Rumani tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp và năm 1962 được xem như hoàn thành.

	1950	1954	1958	1962
Số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp	1027	2070	3028	5398
Số nông hộ (ngàn)	67,7	178,6	468,5	3294,8
Số ruộng đất (ngàn ha)	288,9	866,8	1892,1	9084,7

Trong tổng số 14.964.500 ha ruộng đất nông nghiệp.

Nhờ được trang bị đầy đủ và tốt các loại máy móc: cuối 1979 có 709 nhà máy sản xuất sửa chữa máy nông nghiệp nên cả nước đã có 139.750 máy kéo, 107.649 máy cày, 39.992 máy xới đất, 48.464 máy gieo hạt, 14739 máy phun thuốc và 65.847 máy gặt đập liên hợp nên đã đưa tổng sản lượng lương thực đã tới 8.982.500 tấn (1938) lên 19.337.200 tấn năm 1979 đưa năng suất cây trồng mỗi ha (tấn).

	1938	1965	1979
Lúa mì	13,1	19,7	22,7
Ngô	10,6	17,8	37,2
Khoai tây	82,6	72,9	151,2

Những biến đổi kinh tế đã đưa đến sự biến đổi về thành phần dân cư trong nước. Năm 1979 trong tổng số người lao động 10.320.000 người thì số người làm việc trong:

Công nghiệp:	3.582.000 chiếm 36,7%
Xây dựng:	936.400 – 9,1%
Nông nghiệp:	3.170.900 – 30,7
Giao thông:	484.700 – 4,7
Thương nghiệp:	623.900 – 6,1
Giáo dục văn hóa nghệ thuật:	426.600 – 4,1
Khoa học:	100.500 – 1
Y tế:	280.100 – 2,7
Viên chức:	64,5 – 0,6

Cấu trúc dân số ở thành thị và nông thôn cũng thay đổi

	1965	1975	1980
Số thành phố	184	236	265
Dân số ở thành thị (triệu người)	6,4	9,2	11,7
Tỉ lệ trong dân số	33,7%	43,2%	52,2%

Về giáo dục đã có những thành tựu đáng tự hào

	Năm học 38 – 39	Năm học 79 – 80
Học trò mẫu giáo	90.787	911.746
Cấp I + II	1.575.477	3.289.108
Trung học	49.287	1.030.120
Chuyên nghiệp	39.250	143.636
Cao đẳng	26.489	178.108
Tổng số giáo viên	55.215	258.832

Số học sinh được hưởng học bổng cũng tăng từ 372.573 (1970 – 71) → 549.708 (1979 – 80)

Trong đào tạo cũng có một sự cân đối phù hợp với yêu cầu của xã hội ví như trong hệ thống giáo dục trung học thì năm 1979 – 80 thì:

	Số trường	Số học trò
Công nghiệp	574	723.340
Toán lý	107	93.151
Nông công nghiệp	144	92.643
Kinh tế	41	40.126
Sư phạm	40	7.863
Tổng số	977	1.044.418

Điều đó cũng thể hiện ở bậc Đại học. Cũng năm học 1979 – 80 ta thấy số sinh viên đào tạo:

Các ngành kỹ thuật:	116.528
Y tế:	23.332
Kinh tế:	22.371
Sư phạm:	22.088
Pháp lý:	5.823
Nghệ thuật:	2.944

Thực hiện kế hoạch 5 năm 1981 – 85 trong điều kiện nền kinh tế thế giới có nhiều khó khăn nhưng nhân dân Rumani cũng đã thu được những thành tựu đáng kể trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của 3 năm đầu kế hoạch. Lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển. Sản xuất vật chất, thu nhập quốc dân và của cải xã hội đều được tăng lên cũng như cuộc sống con người không ngừng được cải thiện. Nghiên cứu khoa học, phát triển kỹ thuật, ứng dụng các tiến bộ khoa học đã dầy

mạnh việc phát triển xã hội — kinh tế, góp phần có hiệu quả vào sự phát triển các cơ sở quốc dân về nguyên liệu, về năng lượng và chất đốt, cho phép sử dụng các nguồn vật chất được tốt hơn, sự đổi mới trong sản xuất, sự nâng cao trình độ kỹ thuật và chất lượng các sản phẩm, sự tăng thêm hiệu suất lao động và thu nhập kinh tế. Năm 1983 so với 1982 giá trị sản xuất công nghiệp tăng 5,1% đã sản xuất được 12,6 triệu tấn thép trong đó có 9,2 triệu tấn thép dát mỏng, 1,4 triệu tấn thép ống; 223 triệu tấn nhôm có một ý nghĩa đặc biệt, ngành hóa chất đã đạt được 2,9 triệu tấn phân hóa học, 633 ngàn tấn sản phẩm; 236 triệu tấn giấy và sợi nhân tạo. Công nghiệp tiêu dùng cũng có nhiều thành tựu quan trọng như có hơn 540 ngàn máy thu thanh, 390 ngàn máy thu hình, 1109 triệu m^2 vải, 114 triệu đôi giày. Trong nước còn sản xuất được 1570 triệu tấn thịt, 251 ngàn tấn cá, 1058 ngàn tấn sữa và sản phẩm sữa. Trong nông nghiệp đã có 14,8 ngàn máy kéo. Công tác thủy lợi hóa đến cuối 1983 đã phục vụ 2500 ngàn ha. Cả nước sản xuất 20 triệu tấn ngũ cốc (gần 1.000 kg/đầu người).

Sự lớn mạnh về sản xuất vật chất ngày nâng cao khiến cho nước Rumani xã hội chủ nghĩa ngày nay trở thành một nước có uy tín cao và đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong đời sống quốc tế. Từ 1947 chỉ có 25 nước đặt quan hệ ngoại giao với Rumani thì 1979 đã có 134 nước. Quan hệ buôn bán cũng tăng nhanh chóng với 140 nước và 1979 so với 1950 giá trị hàng trao đổi tăng 34 lần hay so với 1965 tăng 7 lần. Giá trị hàng trao đổi giữa Rumani với các nước xã hội chủ nghĩa chiếm 42,7% (1979) trong đó riêng Liên Xô đạt 15,70% tổng số hàng xuất nhập của Rumani. Tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa anh em đứng đầu là Liên Xô, là một mục tiêu quan trọng của Đảng và Chính phủ Rumani. Chỉ từ 11-1974 đến 11-1979 Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Rumani đã có 62 cuộc tiếp xúc với những người đứng đầu các Đảng và Nhà nước xã hội chủ nghĩa anh em.

☆

Tháng 8-1944 — tháng 8-1984 nhân dân Rumani vui mừng kỷ niệm 40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Rumani. Có được thành tựu đẹp đẽ như ngày nay là do nhân dân Rumani có một Đảng mác-xít—lêninit lãnh đạo. Ngày 8-5-1921 ngày thành lập Đảng Cộng sản Rumani là một mốc lịch sử quan trọng đối với nhân dân Rumani. Ngày 1-5-1939 ngày quần chúng lao động Rumani dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản xuống đường tuần hành biểu dương ý chí quyết tâm chống nguy cơ phát xít và chống chiến tranh cũng là một mốc lịch sử quan trọng đối với nhân dân Rumani. Những ngày này toàn dân Rumani đang ra sức thi đua lập thành tích trong mọi lĩnh vực xã hội để chào mừng 45 năm ngày biểu dương 1-5-1939, 40 năm ngày Quốc khánh của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Rumani, sôi nổi chuẩn bị cho Đại hội lần thứ 13 của Đảng Cộng sản Rumani sắp họp, tạo ra bước nhảy vọt về chất trong sự phát triển kinh tế—xã hội làm cho đất nước Rumani ngày chóng giàu mạnh, nhân dân Rumani ngày càng hạnh phúc.

Việt Nam và Rumani là hai dân tộc trong quá khứ lịch sử cũng như hiện tại có nhiều điểm tương đồng. Nhân dân hai nước bản chất cần cù trong lao động xây dựng đất nước, kiên cường bất khuất trong sự nghiệp bảo vệ độc lập chống mọi kẻ thù xâm lược. Ngày nay cả hai dân tộc đã giành được độc lập, tự chủ đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa cộng sản trong tương lai. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đảng Cộng sản, Chính phủ, nhân dân Rumani đã ủng hộ nhân dân Việt Nam chúng ta. Ngày nay Rumani lại đang ủng hộ chúng ta trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Nhân dân hai nước Việt Nam và Rumani đang ra sức thực hiện những mục tiêu đề ra trong «*Tuyên bố về sự tiếp tục tăng cường tình hữu nghị đoàn kết và phát triển hợp tác giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Rumani, giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Rumani*» mà đồng chí Lê Duẩn và đồng chí Nicôlai Xêauxcu ký tại Hà nội ngày 25 tháng 5 năm 1978.

Tháng 5-1984

Tài liệu tham khảo

1. *Rumani: địa lý kinh tế—lịch sử*. Đại sứ quán Rumani tại Hà-nội ấn hành.

2. Tài liệu: «*45 năm đã qua kể từ cuộc biểu dương yêu nước to lớn chống chế độ phát xít và chiến tranh tại Bucarét ngày 1-5-1939*» của Đại sứ quán Rumani cung cấp.

3. L'Avenue de la victoire: *Un Champ de manifestation révolutionnaire*» của Elema Georgescu trong Rounanie pages d'histoire N° 1-1979.

4. «*Les prémisses historiques de la résistance antifasciste*» của Mircea Musat Virgil Smârcea trong Roumanie pages d'histoire N° 2, 3-1979.

5. *Histoire illustrée des Roumains* của Dinu C. Giurescu. éditura Sport—Turism. Bucarecti 1981.

TƯ LIỆU

THÊM MỘT SỐ TƯ LIỆU MỚI VỀ KHỞI NGHĨA YÊN THẾ

ĐINH XUÂN LÂM – ĐỖ QUANG HƯNG

NHÂN dịp kỷ niệm 100 năm cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế do anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám lãnh đạo (1884–1984) chúng tôi xin giới thiệu hai tư liệu mới đến nay chưa được công bố.

Hai tư liệu này chúng tôi sưu tầm được vào năm 1976 ở miền Nam khi vào làm việc tại Nha Văn Khố Sài Gòn cũ (nay là Kho Lưu trữ 2 ở thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Cục Lưu trữ Trung ương). Vì điều kiện ấn loát hạn chế, chúng tôi chỉ giới thiệu bản dịch của hai tư liệu trên mà không giới thiệu nguyên văn chữ Hán, cũng như không phiên âm. Đó là đạo bằng của Tống Duy Tân thay mặt vua Hàm Nghi cấp cho một người cộng sự với Hoàng Hoa Thám là Thân Văn Phức [1] và tờ trình của Tổng đốc Ninh – Thái Lê Hoan [11] lên Kinh lược sứ Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải [12] về việc Hoàng Hoa Thám xin thương thuyết.

Tư liệu thứ nhất cho chúng ta thấy rõ hơn vai trò của Thân Văn Phức trong khởi nghĩa Yên Thế trước khi y làm tay sai cho thực dân Pháp và thực hiện âm mưu sát hại Đề Thám theo lệnh của quan thầy. Qua tư liệu thứ hai, chúng ta thấy Đề Thám đã có lúc chủ động muốn thương thuyết với Pháp để kéo dài thời gian xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho những cuộc chiến đấu mới. Về phía thực dân Pháp tuy rất nghi ngại, lo sợ, có lúc chúng cũng muốn tạm thời điều đình với nghĩa quân để tìm cách dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo Đề Thám, nếu không được sẽ bất ngờ tấn công tiêu diệt sau.

Cuộc thương thuyết bắt đầu từ cuối tháng giêng năm 1894 và kéo dài đến tháng 10 năm đó mới xong. Xen vào giữa thời kỳ thương lượng này đã xảy ra trận đánh Hố Chuối (18-5-1894). Nhưng cuộc đình chiến thứ nhất cũng không được lâu dài, đến tháng 10-1895 giặc Pháp bội ước, tấn công vào căn cứ của nghĩa quân. Một thời kỳ chiến đấu mới của nghĩa quân bắt đầu.

Tư liệu thứ nhất.

Dịch nghĩa :

Hàn lâm Trực học sĩ, sung chức Tán tương quân vụ Bắc Kỳ, họ là Tống [2] xin làm việc ban cấp rằng :

Nay căn cứ vào tờ trình của các quý chức : quan Tán lý trên đường ra quân thứ Sơn-Bắc, người họ Tạ [3] và quan Tán lý Ninh-Thái, người họ Nguyễn [4] trình rằng tại quân thứ Song – Yên [5] có ông Thân Văn Phức (người xã Ngọc Cục, huyện Yên thế) là người hào hiệp, mẫn cán, lại am tường võ lược. Năm vừa rồi [6], tại quân thứ Song – Yên do ông chỉ huy đã đánh và gây cho giặc nhiều thiệt hại. Vì vậy quan cố Hiệp thống đại thần [7] trước đây đã ban cấp cho ông thưởng thụ Viên ngoại lang sung chức Tham biện tại Bắc thứ [8]. Từ đó đến nay đương sự chỉ kiên trì bảo thủ, một lòng tuân theo mệnh lệnh của triều đình, thời gian điều độ tiến lui thích nghi, các vị ấy [9] đã trình lên tôi tiếp tục ban cấp cho đương sự giữ nguyên hàm chức Tán tương quân Vụ Bắc thứ, hợp sức cùng các Thống đốc, Đề đốc giúp nhau làm việc để xét thưởng.

Vậy xin ban cấp bằng này.

Văn bằng này ban cấp cho đúng theo hàm cũ là thưởng thụ Viên ngoại sung Bắc thứ Tán tương quân vụ Thân quý chức chiếu theo thi hành.

Ngày 28 tháng 6 năm thứ 8 niên hiệu Hàm Nghi [10].

Tư liệu thứ hai

Dịch nghĩa :

Tổng đốc Ninh-Thái tên là Lê Hoan trên đường hành thứ [13] tại vùng Cao Thượng, kính trình lên : Quan lớn Phụ chính đại thần, Thái tử Thiếu bảo, Võ hiển điện Đại học sĩ, Khâm sai Bắc Kỳ Kinh lược sứ, Diên mậu tử [14] soi xét :

Căn cứ vào tình hình gần đây, tên Phùng Quý Phúc ([15]) cho vợ hắn về bẩm bọn đảng chúng xin năm sau ra thú và việc chúng tôi cho phái viên cầm thư dụ hàng tìm tên Thám và đồng đảng về xuất thú. Tình hình trên tôi đã phụng trình Ngài xét ([16]). Nay tiếp theo việc tên Thân Văn Phức ([17]) ủy giao cho một Quản cơ ngụy tên là Thân Văn Tảo tên này là cháu của Phức đưa một lá thư về, đồng thời đem cả đạo bằng Tán tương quân vụ của ngụy cấp cho Phức (do Tống Duy Tân khâm cấp ([18]) và một chiếc ấn của ngụy bằng gỗ khắc bốn chữ Hán «Tán tương quân vụ» và các loại súng gồm 20 cây súng Phú-di ca-la-dinh ([19]) 12 cái, và súng nạp hậu số 12 và 13 gồm 8 cái) tới chỗ tôi nộp trước làm tin. Tôi đã giao sức kiểm nhận, định ngày mai sẽ giải về nộp Tòa Công sứ tỉnh tôi.

Đọc trong những bức thư của ngụy Phức và ngụy Thám do các phái viên mang về với lời bẩm bạch của người dâng chúng đến xin tới ngày 20 đầu xuân năm tới sẽ ra xuất thú. Trong đó có hai bức thư của ngụy Thám đều bẩm xin được ở Yên Thế, Hữu Thượng, Dĩnh Duyên, Lục Giới ([20]), xin các tổng xã đó đều để làm nơi chỉnh trang và kiểm diểm tướng hiệu, đảng viên, súng ống đợi đến mùa xuân năm sau cùng với Tán Phức tập hợp đồng đảng, nhất tề ra thú. Y lại xin tôi tư cho các quan đồn đóng quân tại chỗ không hoạt động. Việc này tôi đã ưng cho và làm theo bằng cách tư cho viên quan Ba ([21]) ở đồn Nhã Nam nhờ đem việc trên chuyển tư cho quan binh tại các đồn ở Bố Hạ, Vựng Tròn ([22]) đều biết hết.

Vả chăng Yên Thế và Hữu Thượng đều thuộc địa phận của các quan binh thuộc tỉnh Lạng Sơn Vì vậy tôi đã thông tư riêng cho các Công sứ tỉnh nhờ thông tư cho các đồn binh biết và thi hành để khỏi sinh chuyện.

Tuy nhiên nếu căn cứ vào lời lẽ trong những bức thư của bọn chúng gửi về trước đây nhiều lần, vẫn mang nhiều ý nghĩa phải suy nghĩ. Ngoại trừ việc tên Phức nay đã phái người mang súng ống, văn bằng, ấn tín nộp trước để làm tin, tưởng cũng là một hành động thành thực, chỉ còn việc họ xin đợi đến trung tuần mùa xuân năm sau là còn chậm. Đã thế, Phức và Thám là hai tên giặc già chẳng phải là tay vừa chúng lại có hàng trăm mưu ma, chước quỷ. Vả chăng tình hình giặc giã là việc khó lường nhất, khó lòng mà biết được thật hay giả. Vậy xin hãy nộp chờ tới ngày hẹn chúng ra thú xem sao. Lúc bấy giờ chúng ta mới hết áy náy, lo nghĩ.

Vậy xin kính trình Ngài xét.

Còn bằng cấp, ấn tín của tên ngụy Phức và một số văn thư của bọn chúng do ý tứ trong thư lời lẽ quá nhiều, tôi xin sức y sao để trình ngài xét. Đồng thời tôi cũng sức sao lại giấy tờ, áp sẵn ấn tín để trình đầy đủ.

Lại còn có việc trong thư tên ngụy Thám xin thêm một khoản là xin phóng thích cho bọn đồng đảng hiện bị ta bắt và cầm tù. Nhưng tôi đã hiểu thị cho chúng hay rằng, ngày nào các anh ra thú, tôi sẽ trình cấp trên phóng thích cho họ. Việc này tôi cũng xin phụng trình Ngài xét luôn.

Ngày 15 tháng 12 năm thứ 5 hiệu Thành Thái ([23]).

Trình xét.

Chú thích.

(1) Thân Văn Phức vốn là một trong những chỉ huy nghĩa quân Yên Thế, đồng thời là cha nuôi của Đề Thám. Đầu năm 1894 Thân Văn Phức ra hàng Pháp và được Pháp cho nhận chức Thương tá nên thường gọi là Thương Phức.

(2) Chỉ Tống Duy Tân (1838—1892), thủ lãnh cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (Thanh Hóa) (1886—1892). Ông bị dịch bắt, hành hình ngày 5-10-1892.

(3) Chỉ Tạ Hiện, một thủ lãnh nghĩa quân chống Pháp, hoạt động ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Kiến An, Hải Dương; đã từng phối hợp với nghĩa quân Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật đánh Pháp.

Năm 1885 ông được Hàm Nghi phong chức Đô thống. Theo tài liệu của Pháp, ông bị Pháp bắt, giết vào đầu năm 1887. Nhưng có tài liệu cho biết sau khi phong trào tan rã, ông bỏ đi đâu, không rõ.

(4) Chỉ Nguyễn Cao (1828—1887), một trong những thủ lãnh nghĩa quân chống Pháp ở đồng bằng Bắc Kỳ. Ông đã thống nhất lực lượng với nghĩa quân của Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy, Tạ Hiện hoạt động đánh Pháp ở các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên. Ông bị dịch bắt, hành hình ngày 14-4-1887.

(5) Song Yên: chỉ hai huyện Yên Thế và Yên Dũng, thuộc tỉnh Bắc Giang cũ.

(6) Tức là năm Tân Mão (1891).

(7) Chỉ Nguyễn Thiện Thuật (1841—1926), thủ lãnh cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Ông được Hàm Nghi phong chức Bắc kỳ Hiệp thống quân vụ đại thần. Năm 1889 cuộc khởi

nghĩa Bãi Sậy thất bại, ông tạm lánh sang Trung Quốc, rồi mất ở bên đó.

(8) Chỉ Quân thứ Bắc Kỳ.

(9) Chỉ Tạ Hiện, Tán lý quân thứ Sơn-Bắc (Sơn Tây và Bắc Giang) và Nguyễn Cao, Tán lý quân thứ Ninh-Thái (Bắc Ninh và Thái Nguyên).

(10) Đối chiếu với dương lịch là ngày 21-7-1982. Mặc dù Hàm Nghi đã bị Pháp bắt, đày sang Algérie từ năm 1888, nhưng các văn thân, sĩ phu yêu nước chống Pháp vẫn sử dụng niên hiệu Hàm Nghi trong các công văn, giấy tờ của họ.

(11) Lúc đó Lê Hoan giữ chức Tổng đốc Ninh-Thái (Bắc Ninh và Thái Nguyên), trực tiếp cầm quân cùng với giặc Pháp đàn áp nghĩa quân Yên Thế.

(12) Lúc đó Hoàng Cao Khải giữ chức Kinh lược sứ Bắc Kỳ và là tay sai đắc lực của Pháp.

(13) Trên đường hành quân đi kiểm tra các quân thứ.

(14) Chỉ chức vị của Hoàng Cao Khải.

(15) Chưa rõ nhân vật này là ai, chỉ căn cứ vào nội dung của tờ trình thì đây là một chỉ huy nghĩa quân, nhưng hắn đã có ý định ra hàng Pháp.

(16) Ngày 3-11-1892 bị quân Pháp bao vây chặt, Đề Thám viết thư cho chúng hứa sẽ ra hàng. Nhưng cụ cứ tìm cách kéo dài cuộc thương lượng để tranh thủ thời gian xây dựng lực lượng.

(17) Chỉ Thân Văn Phức (xem chú thích số 1, tư liệu thứ nhất).

(18) Chỉ Đạo bằng của Tống Duy Tân thay mặt Hàm Nghi cấp cho Thân Văn Phức, mà chúng tôi đã giới thiệu ở tư liệu thứ nhất.

(19) Chỉ loại súng mà lính Pháp thường dùng (phiên âm từ chữ fusil carabine).

(20) Yên thế, Hữu Thượng, Dĩnh Duyên và Lục Giới là những căn cứ của nghĩa quân. Trong lần đánh chiếm thứ nhất (10-1894) Đề Thám đòi Pháp phải rút khỏi 4 tổng: Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lễ và Hữu Thượng, giao cho nghĩa quân. Cuộc đình chiến lần thứ nhất kết thúc do sự bội ước của Pháp vào tháng 10-1895.

(21) Chức Đại úy trong quân đội Pháp.

(22) Tên các đồn binh của giặc Pháp.

(23) Đối chiếu với dương lịch là ngày 21-1-1894.

VĂN TỰ BÁN HÒN GẤC (TỈNH QUẢNG YÊN CŨ) CỦA TRIỀU ĐÌNH HUẾ CHO TƯ BẢN PHÁP (*)

NHƯ chúng ta đều biết, với việc ký Hiệp ước Patenôtre (ký ngày 6-6-1884, tức là ngày 13 tháng 5 âm lịch năm Giáp thân) Triều đình Huế đã bán nước ta cho bọn thực dân Pháp, mà nội dung bao trùm của bản Hiệp ước này là «Nước An Nam thừa nhận và chấp nhận nền bảo hộ của nước Pháp. Nước Pháp sẽ thay mặt nước An Nam trong mọi quan hệ đối ngoại».

Ngày 26-8-1884 Phạm Thận Duật, Thượng thư bộ Hộ của Triều đình Huế lại thay mặt cho Triều đình ký văn bản bán khu vực Hòn Gấc, thuộc tỉnh Quảng Yên cũ (nay là tỉnh Quảng Ninh) cho tên Bavier Chauffour, chủ tư bản Pháp.

Văn bản này được viết trên giấy khổ 21,5 cm × 31,5 cm, không có dòng kẻ, bằng hai thứ chữ: chữ Hán và chữ Pháp. Chúng tôi chỉ sưu tầm được văn bản viết bằng chữ Pháp do tên Thơ, một tên cha cố thiên chúa giáo làm phiên dịch viên cho Triều đình Huế viết. Văn bản này có chữ ký và đóng dấu ấn của hai bên bán (những đại diện của Triều đình Huế) và mua (tên Bavier Chauffour). Ngoài ra trên văn bản còn có chữ ký và đóng dấu ấn của Rheinart, Khâm sứ Pháp tại Huế, chứng thực ngày 27-8-1884.

Chúng tôi dịch nguyên văn văn bản bán Hòn Gấc của Triều đình Huế cho bọn tư bản Pháp để bạn đọc tham khảo :

Ngài Phạm Thận Duật, Thượng thư bộ Hộ của Vương quốc An Nam, cư trú tại Thành nội Huế, nhân danh Chính phủ Vương quốc An Nam và được phép của Hội đồng phụ chính.

(*) Người sưu tầm văn bản : Nguyễn Thành.

đại diện cho phía bên này
và ông Bavier Chauffour, cư trú tại phố Charles Lafitte, số nhà 70 ở Neuilly S/Seine gần Paris

phía bên kia

Đã thỏa thuận và quyết định những điều sau đây:

Điều thứ nhất — Chính phủ Vương quốc An Nam, chủ nhân sở hữu hiện nay phần lãnh thổ được biết đến với cái tên gọi là vùng mỏ than Hòn Gác, thuộc tỉnh Quảng Yên, ở ngoài khơi vịnh Hạ Long, vào khoảng kinh tuyến từ 104°37' đến 104°43' và vào khoảng vĩ tuyến từ 20°57' đến 21°02'; và có chiều dài vào khoảng mười cây số và chiều rộng vào khoảng tám cây số; thêm vào đó vùng mỏ than này được chỉ định bằng bản ký họa kèm theo đây và được sao chép lại trong cuốn sách của ông Edmon Fuchs, kỹ sư trưởng ngành mỏ, xuất bản năm 1882 (Tập san ngành mỏ, loại thứ tám, tập II, tr. 183 và những trang tiếp theo), đã nhượng bán bằng bản chứng thư toàn bộ phần lãnh thổ này mà Chính phủ Vương quốc An Nam có toàn quyền hiệu lực *(mất một chữ)* cho ông Bavier Chauffour, theo lời yêu cầu của ông này, cùng với tất cả những cây trồng, sông ngòi, vũng, mỏ, tất cả những chủng loại cũng như tất cả những chất nào đó mà người ta có thể tìm thấy trên bề mặt và ở trong lòng đất; thêm vào đó Chính phủ Vương quốc An Nam tuyên bố rằng phần lãnh thổ này không bị ràng buộc bởi bất cứ một sự trở ngại nào trong việc đăng ký hoặc trong việc tranh chấp. Tất cả chùa chiền, mồ mả, nhà cửa của tư nhân và ruộng nương đã cày cấy mà hiện hay đang tồn tại trên phần lãnh thổ nhượng bán này cũng được loại trừ ra khỏi việc nhượng bán.

Điều thứ hai — Ngoài ra và như là hệ quả của việc nhượng bán này, Chính phủ Vương quốc An Nam nhượng lại cho ông Bavier Chauffour quyền độc chiếm và khai thác đầu tiên phần lãnh thổ nói trên, bao gồm cả đất đai và lòng đất của nó, tùy ý ông ta mong muốn, về phương diện khai mỏ cũng như về phương diện nông nghiệp, không có một sự hạn chế nào cả; cho phép ông Bavier Chauffour bắt đầu những công trình khai thác vào thời điểm mà ông ta thấy thích hợp và bắt đầu từ bây giờ ông ta cũng nắm quyền sở hữu phần lãnh thổ được chuyển nhượng này.

Điều thứ ba — Việc nhượng bán này cho ông Bavier Chauffour bằng điều khoản thứ nhất có giá trị trong một thời hạn là một trăm năm, bắt đầu tính từ ngày này, cho đến khi hết thời hạn một trăm năm thì phần lãnh thổ nói trên sẽ trả lại Chính phủ Vương quốc An Nam, trừ trường hợp có sự thỏa thuận mới giữa Chính phủ Vương quốc An Nam và những (mất một chữ *) của ông Bavier Chauffour. Nhưng ngay từ bây giờ xin bảo đảm những điều kiện bình đẳng so với những người cạnh tranh khác; và trong thời hạn một trăm năm ấy, ông Bavier Chauffour và những người thừa kế của ông ta được bảo đảm là những chủ nhân được hưởng những quyền hạn rộng rãi nhất đối với phần lãnh thổ nói trên và việc khai thác phần lãnh thổ này.

Điều đó cũng được thực hiện như vậy đối với nhượng địa cho ông Bavier Chauffour bằng điều khoản thứ hai, mà thời hạn cũng được xác định là một trăm năm tính từ ngày này theo những điều kiện đã ghi trong việc nhượng bán, đối với việc gia hạn có thể xảy ra; ông Bavier Chauffour và những người thừa kế của ông ta được ưu tiên so với những người cạnh tranh khác và được hưởng những quyền hạn rộng rãi nhất.

Điều thứ tư — Chính phủ Vương quốc An Nam bảo đảm cho ông Bavier Chauffour tự do ra vào phần lãnh thổ này bằng đường bộ và đường biển vì những nhu cầu khai thác, ông Bavier Chauffour có quyền xây dựng những con đường sắt theo hướng ra biển hoặc theo hướng ra Quảng Yên, cũng như có quyền xây dựng những cầu tàu để cho việc tiêu thụ những sản phẩm và cho việc bốc dỡ của những tàu thủy được thuận lợi.

Điều thứ năm — Việc nhượng bán như đã quy định trong điều khoản thứ nhất được tính theo giá bán gọn, không trừ bất cứ một chi phí nào, là bốn mươi ngàn đồng Mễ Tây Cơ mà ông Bavier Chauffour phải nộp cho Chính phủ Vương quốc An Nam kể từ nay cho đến ngày ba mươi mốt tháng tám năm một ngàn tám trăm tám mươi sáu là chậm nhất, và nếu đến kỳ hạn nói trên mà ông Bavier Chauffour không trả được món tiền ấy thì bản chứng thư này được coi như là hoàn toàn hủy bỏ.

Điều thứ sáu — Nhượng địa giành cho ông Bavier Chauffour bằng điều khoản thứ hai có nghĩa là người được hưởng nhượng địa phải nộp cho Chính phủ Vương quốc An Nam một khoản tiền thuế hàng năm bằng một phần trăm so với lợi tức ròng hàng năm của việc khai thác, khấu trừ những khoản phí tổn và những khoản thuế đảm phụ nào đó, và Chính phủ Vương quốc An Nam có thể sẽ chỉ định một vị đại diện để xác định sự chính xác của những lợi nhuận này.

* Theo chúng tôi, có lẽ là chữ «héritiens» (những người thừa kế) chăng? (N.D)

Điều thứ bảy — Ông Bavier Chauffour có toàn quyền nhượng lại hoặc bán lại cho người khác những quyền sở hữu của ông ta như đã được xác định trong điều khoản thứ ba.

Điều thứ tám — Ông Bavier Chauffour sẽ nộp cho Chính phủ Vương quốc An Nam một số tiền là bốn trăm đồng Mễ Tây Cơ, tương đương với một phần trăm giá mua, coi như là tiền lệ phí để biểu thị sự hợp thức của bản chứng thư này. Số tiền nói trên sẽ được trao trả khi bản chứng thư này được ký kết và có dấu ấn của Ngài Phạm Thận Duật và nó sẽ có giá trị như là biên lai.

Điều thứ chín — Bản chứng thư này có thể sẽ đệ trình lên Chính phủ Pháp để được thông qua nếu thấy cần thiết; tuy nhiên không vì thế mà tính hiệu lực của bản chứng thư bị vô hiệu hóa đi bởi điều khoản này.

Điều thứ mười — Những dấu ấn chính thức của các Ngài Phạm Thận Duật, Thượng thư bộ Hộ của Vương quốc An Nam, Ngài Nguyễn Văn Tường, Thượng thư bộ Lại của Vương quốc An Nam và là Phụ chính Đại thần, Ngài Tôn-Thất Thuyết, thượng thư bộ Binh của Vương quốc An nam và là Phụ chính Đại thần và Ngài Gia hưng Quận vương, Phụ chính Đại thần; ba vị sau cùng hợp thành Hội đồng Phụ chính của Vương quốc sẽ đóng dấu ấn vào bên dưới bản chứng thư này để đem lại cho bản chứng thư tính hiệu lực của pháp luật và việc thị thực những dấu ấn cần thiết đòi hỏi (mất một chữ) ở bộ Hộ ở Huế.

Bản chứng thư này được làm thành ba bản bằng chữ Hán và chữ Pháp, nhưng chỉ có bản chữ Pháp mới có giá trị làm tin, và trước sự hiện diện của Cha Thơ làm nhiệm vụ phiên dịch bên cạnh chính phủ An Nam, Cha Thơ đã đọc và dịch bản chứng thư này cho những người nói trên trước khi ký tên và bản thân Cha Thơ cũng cùng ký tên với họ.

Huế ngày 26-8-1884
(Ngày 6 tháng 7 âm lịch năm Giáp thân)

có chữ ký của :
— Bavier Chauffour
— Cha Thơ
— Gia Hưng Quận vương ký và đóng dấu ấn đỏ
— Nguyễn Văn Tường ký và đóng dấu ấn đỏ
— Tôn Thất Thuyết ký và đóng dấu ấn đỏ
— Phạm Thận Duật ký và đóng dấu ấn đỏ

Huế ngày 27-8-1884
Khâm sứ Pháp: Rheinart ký tên, đóng dấu.

Tiền cổ thời Tự Đức...

(Tiếp theo trang 72)

27) Tiêu bản tại Bảo tàng Batavia do J.Perma công bố trong sách « sưu tập tiền An Nam 968 — 1955 ».
28) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXVII, tr. 106.
29) như trên T. XXXI. tr. 305
30) như trên T. XXX, tr. 180.
31) như trên T. XXXI, tr. 85.
32) Vân Long, đây có lẽ dịch sai, nên là Long văn.
33) Đại Nam thực lục chính biên. T.XXVII, tr. 71.
34) như trên T.XXVII, tr. 178.
35) như trên T. XXVII. tr 314.
36) như trên T. XXVII. tr. 374.
37) như trên T. XXVIII, tr. 61.
38) như trên T. XXVIII. tr. 226.
39) như trên T. XXVIII. tr. 421.
40) như trên T. XXIX. tr. 293.
41) như trên T. XXVII, tr. 157.
42) như trên T. XXVII. tr. 221.
43) như trên T. XXVII, tr. 374, 392.
44) (45) (46) như trên T. XXVIII, tr. 226, 239, 280.
47) như trên T. XXVIII. tr. 354.
48) (49) (50) (51) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXIr. t. 118; 204.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM 30 NĂM CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ (1954–1984)

CÁCH đây 30 năm, nhân dân ta đã làm nên một chiến công hiển hách có ý nghĩa dân tộc và quốc tế to lớn: đánh bại thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ. « Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam ». Chiến công lẫy lừng này « đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa ở thế kỷ XX và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi, đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ». Điện Biên Phủ trở thành biểu tượng của nhân dân Việt Nam trong lòng trái tim nhân loại tiến bộ. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã và mãi mãi được nhắc đến, được suy ngẫm để tìm hiểu rút ra những bài học bổ ích cho không những chúng ta và loài người tiến bộ mà cả kẻ thù của chúng ta nữa.

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Viện Sử học Việt Nam được sự chỉ đạo của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã phối hợp với Viện Lịch sử quân sự, Viện Lịch sử Đảng, Khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Khoa sử trường Đại học Sư phạm I Hà Nội tổ chức, tập hợp lực lượng nghiên cứu khoa học về « *cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ* ». Trong số tác giả này có nhiều đồng chí đã trực tiếp chỉ huy, chiến đấu, góp phần làm nên chiến công lẫy lừng ở Điện Biên. Đã có 44 bản báo cáo khoa học về chuyên đề này xoay quanh ba vấn đề chính: nguồn gốc của thắng lợi lịch sử, những bài học có tính qui luật tạo nên thắng lợi và ảnh hưởng, tác động của thắng lợi đối với phong trào cách mạng thế giới cũng như đối với kẻ thù của nhân dân ta.

Tham dự Hội nghị khoa học « *kỷ niệm lần thứ 30 chiến thắng Điện Biên Phủ* » do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức trong 2 ngày 26–27 tháng 4 năm 1984 có Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp, Đại tướng Hoàng Văn Thái, giáo sư viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, giáo sư Vũ Khiêu và giáo sư tiến sĩ Phạm Huy Thông phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, đồng chí Nguyễn Văn Phùng phó Viện trưởng Viện Mác – Lênin, giáo sư Văn Tạo Viện trưởng Viện Sử học, Trung tướng Hoàng Phương Viện trưởng Viện Lịch sử quân sự, Trung tướng Hoàng Minh Thảo Giám đốc Học viện quân sự cấp cao, đại diện tỉnh Đảng bộ Lai Châu cùng nhiều đại diện các ban, ngành của Trung ương và Hà Nội. Tới dự Hội nghị còn có đông đảo cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, Viện Lịch sử quân sự, Viện Lịch sử Đảng, các Viện trong Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Quân sự cấp cao, khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Khoa sử trường Đại học Sư phạm I Hà Nội, Viện Nghiên cứu khoa học Công an của Bộ Nội vụ, Tổng cục Chính trị và Tổng cục Hậu cần, các quân chủng binh chủng Quân đội nhân dân Việt Nam, các cơ quan nghiên cứu ở Trung ương và địa phương trong đó có Ban Lịch sử Đảng Hà Nội, Quân khu Thủ đô.

☆

Giáo sư tiến sĩ Phạm Huy Thông, phó Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đọc lời khai mạc Hội nghị nhấn mạnh mục đích của Hội nghị là nhằm góp phần vào việc tuyên truyền, giáo dục truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất, tinh thần tự lập tự cường trong quân và dân ta; góp phần phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần làm sáng tỏ hơn về sự lãnh đạo, chỉ đạo tài tình của Đảng ta; tinh thần quyết chiến quyết thắng và sức sáng tạo vĩ đại của quân, dân ta; ý nghĩa tác động to lớn và những bài học kinh nghiệm qui báu của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với dân tộc và thời đại: Đối với những người làm công tác nghiên cứu khoa học ở nước ta thì đây là lần đầu tiên chúng ta tổ chức một Hội nghị Khoa học tương đối toàn diện và có hệ thống về Chiến thắng Điện Biên Phủ.

Vì thời gian có hạn chỉ có 24 bản báo cáo được trình bày trước Hội nghị. Đại tướng **Hoàng Văn Thái** đọc bản báo cáo đầu tiên « *Một số suy nghĩ về những bài học lớn của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 và đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ* » (bài in trong số tạp chí này). Báo cáo đã khái quát thành 5 vấn đề có tính qui luật và có giá trị sâu sắc đã được vận dụng, phát triển cao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chống bọn bành trướng Trung Quốc ».

Đồng chí **Cao Văn Lượng** Phó Viện trưởng Viện Sử học trình bày « *Đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội với chiến thắng Điện Biên Phủ* » (đã in trong Nghiên cứu Lịch sử số 1 (214) 1984). Báo cáo khẳng định cội nguồn sâu xa và quan trọng nhất của chiến thắng Điện Biên Phủ và cả của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 20 năm sau là sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Đồng chí **Nguyễn Văn Phùng** trình bày « *Những bài học từ Điện Biên Phủ* » nêu lên 4 đường lối lớn phản ảnh tính qui luật của sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp. Có thể nói Cách mạng Tháng 8-1945 tạo ra cái vốn thắng lợi cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thì cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và Điện Biên Phủ cũng tạo ra cái vốn thắng lợi cho cuộc kháng chiến chống Mỹ và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta. Trung tướng **Hoàng Minh Thảo** trình bày « *Mấy vấn đề chỉ đạo chiến lược và tác chiến chiến lược trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953–1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ* » nêu lên 3 vấn đề chỉ đạo chiến lược, chỉ đạo chiến dịch và về cách đánh của ta. Báo cáo « *Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 và trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ – đỉnh cao của công tác nghệ thuật quân sự trong cuộc kháng chiến chống Pháp* » của đại tá **Nguyễn Thế Nguyên** (Cục Nhà trường quân đội) đã đi vào 6 điểm chủ yếu của nghệ thuật quân sự và khẳng định: Đến Điện Biên Phủ nghệ thuật quân sự của ta đã phát triển đến mức cao nhất, đánh bại kế hoạch Nava, đánh bại ý chí xâm lược của thực dân Pháp, buộc chúng phải ký kết Hiệp định Giơnevơ lập lại hòa bình ở Đông Dương. Báo cáo của đại tá **Trần Trọng Trung** (Ban Tổng kết, Bộ Tổng Tham mưu): « *Cuộc đấu trí giữa hai bộ thống soái của ta và địch* » viết: Điện Biên Phủ là cuộc đấu trí giữa 2 bộ thống soái: một bên là Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta lãnh đạo toàn dân Việt Nam kháng chiến, giúp Trung ương là Tổng Quân ủy và Bộ Tổng Tư lệnh; một bên là gần 20 chính phủ kế tiếp nhau của nước Pháp thực dân mà người điều hành là các Cao ủy và Tổng Chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp và những năm cuối còn có thêm sự giúp sức trực tiếp của đế quốc Mỹ. Kết thúc của cuộc đấu trí là thắng lợi hoàn toàn thuộc về ta, thất bại hoàn toàn thuộc về địch ». Trung tướng **Hoàng Phương** trong báo cáo « *Từ chiến dịch Điện Biên Phủ đến chiến dịch Hồ Chí Minh vĩ đại* » đi sâu vào vấn đề xây dựng và sử dụng lực lượng vũ trang đặc biệt là lực lượng chủ lực trong suốt quá trình kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ chứng tỏ Đảng ta nắm vững qui luật của chiến tranh nói chung và chiến tranh giải phóng nói riêng. Đồng chí **Nguyễn Văn Thư** (khoa sử trường Đại học Tổng hợp) trình bày « *thời cơ trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ* » (đã in trong tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6 (213) 1983) nhấn mạnh vấn đề thời cơ trong chiến dịch Điện Biên Phủ là tất yếu của cuộc kháng chiến trường kỳ mà Đảng ta đã tích cực, sáng tạo, chuẩn bị và dự đoán chính xác. Bài nghiên cứu « *Bác Hồ với chiến thắng Điện Biên Phủ* » của đồng chí **Nguyễn Hoài** (Viện thông tin Khoa học xã hội), đã khẳng định một sự thật lịch sử là chính Chủ tịch Hồ Chí Minh – linh hồn của Đảng, đã có mọi quyết định sáng suốt tài tình cũng như đã trực tiếp chỉ đạo mọi hoạt động suốt chiến dịch để tạo nên chiến thắng lịch sử vĩ đại. Báo cáo « *Cải cách ruộng đất với thắng lợi Điện Biên Phủ* » của đồng chí **Trương Thị Tiến** (khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) góp phần nghiên cứu một nguồn gốc tạo nên sức mạnh diệu kỳ của chiến dịch Điện Biên Phủ là chủ trương thực hiện cải cách ruộng đất vào thời điểm lịch sử cuối năm 1953 khi ta bắt đầu chuẩn bị cho chiến dịch. Báo cáo « *Sức mạnh tổng hợp của cả nước và chiến thắng Điện Biên Phủ* » của 2 đồng chí **Nguyễn Hữu Hợp – Nguyễn Hữu Đạo** (Viện Sử học, đã in Nghiên cứu Lịch sử số 1 (214) 1984) cho rằng: chính là Đảng ta biết tạo ra và huy động đến cao độ sức mạnh tổng hợp trong quá trình cách mạng Việt Nam, đã giải quyết thành công vấn đề làm thế nào để một dân tộc nhỏ, ít người, kinh tế lạc hậu lại đánh thắng cuộc xâm lược của một đế quốc to, đông người, kinh tế phát triển, có đội quân nhà nghề lớn được trang bị vũ khí hơn hẳn đối phương. Báo cáo « *sức mạnh của hậu phương và tác động của nó đến tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân và dân ta trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ* » của **Ban Tổng kết công tác Đảng và công tác chính trị** thuộc Tổng cục Chính trị quân đội nhân dân Việt Nam đã cho rằng thực dân Pháp thất bại chính vì nó

không đánh giá đúng đắn một yếu tố quan trọng có ý nghĩa quyết định đối với chiến tranh là yếu tố con người. Chính con người Việt Nam, con người có tinh thần quyết chiến quyết thắng trong sự nghiệp chính nghĩa giải phóng dân tộc đã chiến thắng đội quân tinh thần bạc nhược đi xâm lược của thực dân Pháp. Báo cáo *« Bài học Điện Biên Phủ và mấy suy nghĩ về đường lối tiến hành chiến tranh trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc »* của thiếu tướng **Đoàn Huyên** (Cục Khoa học quân sự) nhấn mạnh những bài học của Điện Biên Phủ vẫn còn nóng hổi, đã và đang được khai thác để phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc nhằm đánh thắng mọi kẻ thù của dân tộc.

Bản báo cáo của đồng chí **Nguyễn Hào Hùng** (Viện Đông Nam Á) *« Chiến thắng Điện Biên Phủ—chiến thắng chung của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam—Lào—Cămpuchia »* (đã in trong Nghiên cứu Lịch sử số 1 (214) 1984) khẳng định thực chất của cuộc Tổng tiến công Đông Xuân 1953—1954 là cuộc Tổng tiến công của 3 nước Đông Dương.

Trong bài nghiên cứu *« Điện Biên Phủ biểu tượng cho lực lượng, thế mạnh và sức mạnh tinh thần Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp »* của phó tiến sĩ sử học, thiếu tá **Nguyễn Anh Dũng** (Viện lịch sử quân sự) nhận xét rằng: qui luật của chiến tranh là mạnh được yếu thua. Nhưng sức mạnh của chiến tranh là sức mạnh tổng hợp được tạo thành bởi sức mạnh chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa trong đó sức mạnh quân sự là nét đặc trưng bao gồm sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần được qui định bởi lực và thế.

Về hoạt động trong vùng tạm bị chiếm và chiến tranh du kích Hội nghị nghe báo cáo *« Phong trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm năm 1953—1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ »* (đã in trong Nghiên cứu Lịch sử số 1 (214) 1984) của đồng chí **Phạm Quang Toàn** (Ủy ban Khoa học xã hội) nhấn mạnh đến tác động của phong trào này là đã phá vỡ kế hoạch động viên thanh niên nhằm mở rộng ngụy quân, phá vỡ kế hoạch bình định, đập tan kế hoạch kìm kẹp của địch giành quyền làm chủ trên nhiều vùng rộng lớn trong cả nước, tạo thêm thuận lợi để quân ta toàn thắng ở Điện Biên Phủ. Bài nghiên cứu *« Chiến tranh du kích vùng sau lưng địch với chiến dịch Điện Biên Phủ »* của **Đặng Hồng Hạnh** (Khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) đề cập đến sự phối hợp chiến tranh du kích và chiến tranh chính qui được áp dụng trong cuộc chiến tranh chống Mỹ giải phóng miền Nam thống nhất đất nước sau này. Bài *« Sự phối hợp giữa chiến trường Liên khu 5, Nam Bộ với chiến dịch Điện Biên Phủ »* của đồng chí **Nguyễn Quang Trung** (Viện Sử học) nhấn mạnh sự phối hợp trên có vai trò cực kỳ quan trọng và chừng nào có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi lịch sử ở Điện Biên Phủ.

Đại diện của **Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu** trình bày báo cáo *« Vai trò của Đảng bộ và nhân dân Lai Châu trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và trong chiến dịch Điện Biên Phủ »* (đã in trong số 1 (214) Nghiên cứu Lịch sử 1984) nói lên sự chỉ đạo sáng suốt và kịp thời của Đảng bộ tỉnh đã nhân lên gấp bội sức mạnh cũng như khả năng đóng góp to lớn của nhân dân các dân tộc Lai Châu. Cùng chủ đề trên bài viết *« Đồng bào các dân tộc ít người với chiến dịch Điện Biên Phủ »* của đồng chí **Lưu Văn Trác**, Viện Sử học (đã in trong số 1 (214) Nghiên cứu Lịch sử 1984) đề cập đến sự đóng góp rộng lớn, chung hơn của đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Bắc, Việt Bắc, Hòa Bình và miền tây Thanh Hóa. Báo cáo *« Sự phối hợp chiến đấu của quân và dân Hà Nội trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953—1954 và trong chiến dịch Điện Biên Phủ »* của **Lương Cao Khoát**, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hà Nội (đã in trong số 1 (214) Nghiên cứu Lịch sử 1984) nói đến sự phối hợp của Hà Nội qua các phong trào đấu tranh chống bắt lính, chống tăng thuế, chống văn hóa nô dịch, đòi quyền lợi hàng ngày song song với việc đẩy mạnh hoạt động vũ trang. *« Trận đánh sân bay Gia Lâm trong sự phối hợp với mặt trận chính Điện Biên Phủ »* của đại tá **Vũ Bằng** (Quân khu Thủ đô) là một bài nghiên cứu về 1 đóng góp cụ thể của nhân dân Hà Nội. Quán triệt nhiệm vụ chính trị của Đảng trong tình hình mới ngành công an nhân dân đã nỗ lực thực hiện 3 nhiệm vụ được giao: điều tra nghiên cứu nắm và làm chủ tình hình; đấu tranh chống phản cách mạng, bảo vệ trật tự an ninh ở hậu phương; bảo vệ lực lượng vũ trang, giữ bí mật kế hoạch tác chiến, bảo vệ của công, kho tàng, giao thông. Đó là nội dung trong báo cáo *« Công tác bảo vệ cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và trong chiến dịch Điện Biên Phủ »* của **Viện Khoa học Công an** (Bộ Nội vụ). Để đảm bảo chắc thắng cho một chiến dịch lớn công tác hậu cần là cầu nối giữa hậu phương và tiền tuyến phải được tổ chức chu đáo, vững chắc, và muốn có hậu cần vững mạnh trước hết phải có một hậu phương thật vững mạnh. Bài học lịch sử đó đã được đề cập trong báo cáo *« Phát huy sức mạnh của hậu phương kháng chiến, bảo đảm hậu cần cho Đông Xuân 1953 — 1954 và cho chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng »* của đại tá **Ngô Vi Thiện**, Ban Khoa học Hậu

cần và bài nghiên cứu *« Tìm hiểu vai trò của hậu phương, hậu cần trong chiến dịch Điện Biên Phủ »* của đại tá **Nguyễn Việt Phương**, Ban Khoa học Hậu cần.

Đề cập đến thành tích đóng góp và những bài học lịch sử phong phú sinh động rút ra được qua chiến cục Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ của từng quân binh chủng Quân đội nhân dân là 8 bài nghiên cứu khoa học sau : *« Một nhân tố góp phần quyết định vào thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ : Mở đường thắng lợi »* của đại tá **Nguyễn Văn Nhạn — Trần Văn Giảng** (bộ đội Công binh) ; *« Công tác vận tải trong chiến dịch Điện Biên Phủ »* của đại tá **Nguyễn An** (Tổng cục Hậu cần) ; *« Nghệ thuật sử dụng pháo binh trong chiến dịch Điện Biên Phủ »* của thiếu tướng **Hoàng Văn Khánh** (Bộ tư lệnh Phòng không) ; *« Công tác thông tin liên lạc trong chiến dịch Điện Biên Phủ »* của đại tá **Hoàng Niệm** (Bộ tư lệnh Thông tin liên lạc ; *« Mấy bài học về tổ chức bảo đảm quân y trong chiến dịch Điện Biên Phủ »* của thiếu tướng, giáo sư **Nguyễn Thúc Mậu** (Học Viện Quân y) ; *« Bước phát triển của nghệ thuật đặc công trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 — 1954 và trong chiến dịch Điện Biên Phủ »* của đại tá **Bạch Ngọc Liễn** (bộ Tư lệnh Đặc công)

Có thể lấy ngày 11-3-1947 ngày Đảng Cộng sản Pháp chính thức lên án thực dân Pháp xâm lược Việt Nam trước Quốc hội Pháp làm ngày đầu tiên của phong trào thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Phong trào đó nhanh chóng hình thành và phát triển rộng rãi, ngày càng quyết liệt nhất là những năm tháng cuối cùng của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược không những ở Pháp mà cả châu Phi, Mỹ, Anh, Nhật, Bỉ, Thụy Điển, Phần Lan, Ôtx-trâylia v.v... Phong trào ủng hộ Việt Nam là một nguồn cổ vũ quân dân ta quyết tâm giành thắng lợi cuối cùng. Đó là nội dung của bài nghiên cứu *« Chiến thắng Điện Biên Phủ và sự ủng hộ quốc tế »* của đồng chí **Nguyễn Văn Nhật** (Viện Sử học).

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã dấy lên phản ứng dây chuyền trong phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Bài học kinh nghiệm Điện Biên Phủ của Việt Nam mà các dân tộc bị áp bức nhanh chóng rút ra được là để có thể giành được thắng lợi trên bàn Hội nghị phải giáng cho bọn thực dân xâm lược những đòn chí mạng trên mặt trận quân sự. Báo cáo *« Ảnh hưởng và tác động của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đối với phong trào giải phóng dân tộc »* của 2 đồng chí **Phan Ngọc Liên — Đỗ Thanh Bình** (đã in trong số 6 (213) Nghiên cứu Lịch sử 1983), Khoa sử trường Đại học sư phạm I Hà nội đã phân tích sâu vấn đề trên. Đồng chí **Võ Kim Cương** (Viện Sử học) đã bổ sung và cụ thể hóa hơn vấn đề trên trong báo cáo *« Điện Biên Phủ và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Bắc Phi thuộc Pháp »*.

Thất bại ở Điện Biên Phủ không chỉ là thất bại của đế quốc thực dân Pháp mà cũng là của tên trùm sỏ đế quốc Mỹ. Bài nghiên cứu *« Chính sách viện trợ quân sự, kinh tế của đế quốc Mỹ và thất bại thảm hại của nó trong chiến dịch Điện Biên Phủ »* của đồng chí **Đỗ Minh Cao** (Viện Sử học) đã phân tích vấn đề trên đây. Đồng chí **Nhuận Vũ** (Học viện Quân sự cấp cao) trong báo cáo *« Dấu ấn Điện Biên Phủ trên chiến lược quân sự Mỹ »* đã phân tích làm nổi bật hơn tác động sâu xa của chiến thắng Điện Biên Phủ biểu hiện qua hàng loạt các chiến lược toàn cầu của các đời tổng thống Mỹ Aixenhao, Kennơdy, Giônxơn, Nixon. Cũng chủ đề trên đồng chí **Nguyễn Thị Ngọc Quế** (Khoa Sử trường Đại học Sư phạm I Hà Nội) trong bài nghiên cứu *« Từ Điện Biên Phủ đến Hiron — một bước trượt dài trên con đường thất bại của chủ nghĩa đế quốc »* đã phân tích so sánh trong phạm vi nhỏ hơn, ngắn hơn giữa 2 chiến thắng của Việt Nam và Cuba anh em. Đồng chí **Trần Bá Đệ** (Khoa Sử trường Đại học Sư phạm I Hà Nội) trong báo cáo *« Từ Điện Biên Phủ đến Điện Biên Phủ trên không »* đế quốc Mỹ từ chùn bước đến thất bại » (đã in trong số 6 (213) Nghiên cứu Lịch sử 1983) đã phân tích so sánh sự chia phần thất bại của đế quốc Mỹ 1954 ở Điện Biên Phủ với sự thất bại cuối năm 1972. Bản báo cáo cuối cùng của Hội nghị là của đồng chí **Nguyễn Anh Thái** (khoa Sử trường Đại học Sư phạm I Hà Nội) *« Âm mưu của Trung Quốc từ Điện Biên Phủ đến Giơnevơ* (đã in trong số 6 (213) Nghiên cứu Lịch sử 1983). Bản báo cáo đã phân tích hoàn cảnh lịch sử của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và ý đồ của nhà cầm quyền Bắc Kinh trong những năm 1949 — 1954 đối với vấn đề Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung. Bọn bành trướng Bắc Kinh đã kìm hãm ảnh hưởng của chiến thắng Điện Biên Phủ, kìm chế thắng lợi của cách mạng Việt Nam mà nhẽ ra chúng ta còn đạt được to lớn hơn ở Hội nghị Giơnevơ. Mặt khác chính họ đã bằng xương máu của quân dân ta để thu được những kết quả cụ thể cho mưu đồ bành trướng.

Để góp phần hoàn chỉnh cho nội dung khoa học nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 chiến thắng Điện Biên Phủ, đồng chí **Trịnh Vương Hồng** (Viện Lịch sử quân sự) đã viết bài *« Điểm dư luận quốc tế về chiến thắng Điện Biên*

Phủ » và đại tá Nguyễn Huy Cầu (Viện Lịch sử quân sự) làm một bản tư liệu « *Lịch sử diễn biến một số sự kiện trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ* ». Đó là hai tư liệu phong phú, sinh động góp phần thiết thực cho những người muốn nghiên cứu về chiến thắng Điện Biên Phủ.

. ˙ .

Giáo sư Tiến sĩ Phạm Huy Thông, phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã đọc lời bế mạc Hội nghị. Đánh giá Hội nghị đồng chí nói rằng chất lượng khoa học của các bản báo cáo có khác nhau nhưng nhìn chung đều có nội dung và tư liệu tốt. Từ những bài có tính khái quát cao, rút ra được những quy luật và bài học lớn đến những bài đề cập sâu về từng mặt của chuyên đề và cả đến những bài mới dừng ở dạng miêu tả, trình bày tư liệu cũng đều xoay quanh và làm rõ 3 vấn đề đã nêu. Trong Hội nghị này, từ nhiều giác độ khác nhau, từ đỉnh cao của thắng lợi ngày nay và từ những nhận thức mới, tư liệu mới, chúng ta đã làm *phong phú hơn, sáng tỏ hơn và có hệ thống hơn* về những vấn đề đó. Đây là điểm mới và là những điểm đạt được trong Hội nghị. Có thể nói, những ý kiến, những luận điểm Khoa học trong Hội nghị là rất *đa dạng, rõ ràng và thống nhất.* Nguyên nhân thành công của Hội nghị là do sự đoàn kết hợp tác chặt chẽ giữa những người, những cơ quan làm công tác nghiên cứu, giảng dạy và phổ biến lịch sử ở nước ta và nó còn là sự thành công của sức mạnh tổng hợp của sự chỉ đạo kịp thời của Ban Bí thư, Ban Khoa giáo Trung ương, của sự giúp đỡ tích cực của nhiều cơ quan, nhiều đồng chí trong và ngoài Ủy ban Khoa học xã hội. Nhiều cán bộ nghiên cứu khoa học mong muốn phải tăng cường hơn nữa tinh thần đoàn kết hợp tác xã hội chủ nghĩa trong công tác nghiên cứu khoa học sắp tới bởi vì sự nghiệp cách mạng luôn đặt ra những đề tài khoa học rộng lớn cho giới khoa học chúng ta.

LƯU VĂN TRÁC

VÀI NÉT VỀ SỰ HỢP TÁC KHOA HỌC VỚI NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

TRONG những năm gần đây Viện Sử học VN đã mở rộng quan hệ hợp tác khoa học của Viện không những với các nước xã hội chủ nghĩa anh em mà với cả các nước tư bản chủ nghĩa và các nước đang phát triển bằng nhiều hình thức phong phú, và đã đạt được những kết quả nhất định.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về sự hợp tác khoa học giữa Viện với một số nước xã hội chủ nghĩa anh em là chủ yếu.

Với *Liên Xô*, sự hợp tác nghiên cứu về lịch sử giữa các nhà sử học VN với các nhà sử học Liên Xô, giữa Viện Sử học VN với các Viện Đông phương học, Viện lịch sử Liên Xô, Viện Phong trào công nhân quốc tế, Viện lịch sử đại cương, Viện Thông tin khoa học xã hội (thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô); với các Thư viện Trung ương và địa phương ở Liên Xô, co thể nói đã có từ lâu. Ngày nay những mối quan hệ ấy càng được hoàn thiện, mở rộng và phát triển hơn nữa. Viện sử học VN đã tham gia vào Hội đồng về « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới » và từ năm 1974 Viện là thành viên chính thức của Hội đồng này. Đây là Hội đồng hợp tác giữa các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa anh em nghiên cứu về giai cấp công nhân, do Viện Sĩ T.T. Timôphêép, Viện trưởng Viện phong trào công nhân quốc tế thuộc Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô làm Chủ tịch. Hàng năm cán bộ nghiên cứu của Viện đều tham dự những Hội nghị khoa học, Hội thảo khoa học do hội đồng tổ chức với những tham luận khoa học có giá trị. Trên nguyên tắc chung, những tham luận khoa học, những báo cáo khoa học này được công bố trong các tập Kỷ yếu hội nghị xuất bản bằng hai thứ tiếng: tiếng Nga và tiếng của nước đăng cai Hội nghị.

Mỗi nước sẽ nhận đăng cai một đề tài và mời các nước khác tham gia. Viện Sử học VN đã đăng ký đề tài: « Cuộc đấu tranh của giai

cấp công nhân ở các nước châu Á trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ». Ngoài ra, theo kế hoạch đến quí II năm 1984 Viện Lịch sử Trung tâm CHDC Đức thuộc Viện Hàn lâm khoa học CHDC Đức sẽ đăng cai tổ chức Hội thảo khoa học: « Về các nước đang phát triển trên thế giới »

Từ năm 1977 Viện đã tham gia và là thành viên chính thức của Hội đồng về « Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng tiếp theo » do Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô I. I. Minks làm Chủ tịch. Các nhà sử học VN đã tham gia nhiều Hội nghị khoa học do Hội đồng tổ chức tại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, đã đóng góp nhiều tham luận khoa học và đã được in trong các tập Kỷ yếu của Hội nghị. Theo kế hoạch chung của Hội đồng sẽ tổ chức biên soạn phần « Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại và cách mạng VN » để đóng góp vào cuốn sách chung của Hội đồng. Viện cũng chịu trách nhiệm trước Hội đồng về đề tài: « Ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười vĩ đại đối với cách mạng VN và với các cuộc cách mạng ở các nước đang phát triển ở Đông Nam Á » (đề tài này do Viện đề xuất và mời các thành viên của Hội đồng tham gia).

Đối với Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, quan hệ hợp tác khoa học giữa hai Viện đã được xác lập từ đầu những năm 1950. Công trình hợp tác đầu tiên về cách mạng VN giữa hai Viện được xuất bản vào năm 1960 do Viện sĩ Gubé và đồng chí Trần Huy Liệu làm đồng Chủ biên. Từ đó đến nay Viện đã tích cực giúp đỡ các nhà « Việt Nam học » của Viện bạn hoàn thành những vấn đề nghiên cứu của mình về lịch sử VN. Hàng chục công trình nghiên cứu và hàng mấy chục bài nghiên cứu có chất lượng khoa học cao của Viện bạn đã được xuất bản, đặc biệt là về Xô viết Nghệ Tĩnh, Lịch sử cận đại VN, giai cấp công nhân VN, Nhà nước cách mạng VN, v.v... Năm 1980 nhân dịp kỷ niệm những ngày lễ lớn của VN, hai Viện đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách viết chung: « Giai cấp công nhân VN trong cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội » in bằng tiếng Nga, phát hành ở VN và ở Liên Xô. Hiện nay Viện đang tiếp tục giúp đỡ các nhà « Việt Nam học » của Liên Xô hoàn thành những chương trình nghiên cứu về lịch sử VN, đặc biệt là hoàn thành cuốn « Lịch sử VN thời cổ đại và trung đại ».

Riêng đối với Viện Lịch sử Liên Xô, mặc dầu đến năm 1970 giữa hai Viện mới có quan hệ hợp tác khoa học, nhưng sự hợp tác giữa hai bên vẫn phát triển đều đặn.

Năm 1983 các nhà sử học của hai Viện đã hoàn thành công trình hợp tác đầu tiên do Viện sĩ M. P. Kim và Giáo sư Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học, đồng Chủ biên: « Văn hóa xã hội chủ nghĩa — giai đoạn mới của sự phát triển văn hóa nhân loại », xuất bản bằng hai thứ tiếng: Nga, VN, và phát hành ở hai nước.

Theo kế hoạch hợp tác đã được ký kết giữa hai Viện thì trong năm 1984 sẽ hoàn thành cuốn sách viết chung thứ hai là: « Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở VN và ở Liên Xô », và sẽ xuất bản ở hai nước.

Hàng năm Viện cũng tiếp và trao đổi ý kiến với nhiều nhà sử học Liên Xô và những người quan tâm đến lịch sử VN. Đồng thời Viện cũng cử nhiều cán bộ nghiên cứu của Viện sang Liên Xô tiến hành trao đổi, thực tập, nghiên cứu, bảo vệ luận án Phó tiến sĩ ở Viện Lịch sử Liên Xô, Viện Đông phương học, Viện Phong trào công nhân quốc tế, Viện Lịch sử đại cương. Từ lâu Viện cũng trao đổi thường xuyên các loại sách, báo, tạp chí với Viện Thông Tin khoa học xã hội thuộc Viện Hàm lâm khoa học Liên Xô và với các thư viện lớn khác ở Liên Xô.

Với Viện lịch sử Trung tâm *CHDC Đức* thuộc Viện Hàn lâm khoa học CHDC Đức, từ lâu Viện Sử học VN và Viện bạn đã ký kết và hợp tác nghiên cứu về nhiều đề tài như: « Những vấn đề chọn lọc về lý luận và phương pháp luận của khoa học lịch sử Mác-Lênin », « Những vấn đề về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức và ở VN », « Tính Đảng và tính khách quan khoa học trong công tác sử học ». « Những vấn đề lý luận về hình thái kinh tế - xã hội », « Tầm quan trọng và sự áp dụng phạm trù chế độ xã hội trong lý luận và phương pháp luận của khoa học lịch sử Mác-Lênin », « Một số vấn đề về phương thức sản xuất châu Á ». Những đề tài này đã được trao đổi, thảo luận trong cuộc Hội thảo khoa học lần thứ nhất giữa hai Viện tại CHDC Đức vào năm 1981.

Tiếp theo chương trình hợp tác đó là Hội thảo khoa học lần thứ hai tổ chức tại Hà Nội vào tháng 11-1983 về đề tài: « Những chính sách và những kinh nghiệm của Đảng Cộng sản VN và Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức đối với trí thức và đối với việc cải tạo nông nghiệp xã hội chủ nghĩa », Trong Hội thảo khoa học này có 6 báo báo khoa học đã được trình bày, trong đó có 3 báo cáo của các nhà sử học CHDC Đức. Hội thảo khoa học đã đạt kết quả tốt, những báo cáo khoa học đều có chất lượng cao. Hai Viện vẫn tiếp tục hợp tác nghiên cứu về: « sự phát

triển của giai cấp công nhân và vấn đề công công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa» và «Phương thức sản xuất châu Á» đến năm 1985 Hội thảo khoa học lần thứ ba sẽ được tổ chức tại Béclin để thảo luận và trao đổi kết quả của các công trình nghiên cứu nói trên. Ngoài ra, hàng năm hai Viện đều tiến hành gửi cán bộ sang trao đổi, nghiên cứu khoa học.

Với Viện Lịch sử *Bungari* thuộc Viện Hàn lâm khoa học Bungari, từ năm 1981 Viện Sử học VN và viện Lịch sử Bungari đã ký kết chương trình hợp tác và trao đổi khoa học giữa hai Viện, tập trung vào 3 vấn đề chính sau đây:

— Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở Bungari và ở VN.

— Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm ở Bungari và ở VN.

— Củng cố liên minh công nông trong quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Bungari và VN.

Tại Xôphia vào tháng 11-1983 đã tổ chức Hội thảo khoa học lần thứ nhất và «Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở Bungari và ở VN». Trong hai ngày Hội thảo, hai bên đã trình bày và thảo luận 8 chuyên đề như: Cách mạng ruộng đất là giai đoạn chuẩn bị trong quá trình đưa nông dân VN tiến lên chủ nghĩa xã hội; Chính sách của Đảng Cộng sản Bungari về hợp tác hóa nông nghiệp ở Bungari (1944 – 1958); Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc VN; Đóng góp của Đảng Liên minh nông dân Bungari trong quá trình hợp tác hóa nông nghiệp; Một số vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam VN: Sự hưởng ứng công cuộc xây dựng hợp tác hóa nông nghiệp ở Liên Xô và phong trào hợp tác hóa ruộng đất ở Bungari trong những năm 1930—1940; Một số quan điểm về chính sách kinh tế ở nông thôn Bungari trong thời kỳ quá độ (1944—1958): Sự nhận thức về vai trò của khoa học kinh tế — nông nghiệp trong giai đoạn quá độ ở Bungari.

Sau đó hai Viện đã thông qua chương trình hợp tác lâu dài giữa hai bên và thành lập một Hội đồng song phương giữa hai Viện. Hội đồng này cứ hai năm họp một lần.

Theo kế hoạch, đến mùa thu năm 1985 sẽ tiến hành Hội thảo khoa học lần thứ hai ở Hà Nội về vấn đề: «Củng cố liên minh công nông trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở VN và ở Bungari».

Với Viện Trung tâm Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học *Hunggari*, hàng năm hai Viện của hai nước sẽ cử cán bộ sang trao đổi, nghiên cứu, học tập những kinh nghiệm của nhau.

Ngoài ra hai Viện còn tiến hành hợp tác nghiên cứu đề tài: Hình thái kinh tế — xã hội, đặc biệt là chú trọng nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á và các đề tài: Lịch sử giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, những kinh nghiệm của Hungari và VN trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, các vấn đề về giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể.

Với Viện Lịch sử *Mông Cổ* thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Mông Cổ, Viện Sử học VN đã đề nghị với Viện bạn cùng hợp tác nghiên cứu về hai đề tài:

— Truyền thống đấu tranh chống chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Trung Quốc trong lịch sử của hai nước.

— Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa tiến lên chủ nghĩa xã hội — Kinh nghiệm của Mông Cổ và VN.

Đối với những Viện lịch sử của các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, Viện vẫn thường xuyên trao đổi cán bộ, và các loại sách, báo, tạp chí.

Bên cạnh sự hợp tác khoa học giữa Viện Sử học VN với các nước xã hội chủ nghĩa anh em là chủ yếu. Viện đã chú ý giúp đỡ một số nhà sử học tiến bộ ở các nước tư bản chủ nghĩa hoặc ở các nước khác muốn nghiên cứu về lịch sử VN. Viện tiến hành trao đổi các loại sách, báo, tạp chí với một số cơ quan nghiên cứu sử học của một số nước trên thế giới.

Tóm lại, trong những năm qua giới sử học VN cũng như Viện Sử học VN đã chú ý tăng cường sự hợp tác khoa học với nhiều cơ quan nghiên cứu khoa học lịch sử ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em và với một số nhà sử học tiến bộ trên thế giới và đã đạt được những kết quả nhất định. Chúng ta đang phát huy những kết quả bước đầu này để đưa khoa học lịch sử VN tiến lên nữa, hoàn thành những nhiệm vụ cách mạng mà Đảng, Nhà nước, nhân dân yêu cầu ở giới sử học VN.

XUÂN CHÚC

VỀ KỶ NIỆM 45 NĂM NGÀY 1-5-1939 CỦA NHÂN DÂN RUMANI

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 45 năm cuộc biểu dương yêu nước của nhân dân Rumani chống chủ nghĩa phát xít và chống chiến tranh tại thủ đô Bucarét ngày 1-5-1939 do Đảng cộng sản Rumani lãnh đạo, tại Viện Sử học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức buổi nói chuyện khoa học về ý nghĩa lịch sử của ngày kỷ niệm trên đây. Đồng chí Công-xtan-tin Pô-tin-ga Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Rumani tại nước ta và các cán bộ của Đại sứ quán Rumani đã đến tham dự cùng với đông đảo cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học. Sau lời khai mạc của đồng chí Cao Văn Lượng phó Viện Trưởng Viện sử học (đồng chí Đại sứ trình bày «về cuộc biểu dương yêu nước to lớn của nhân dân Rumani chống chế độ phát xít và chống chiến tranh tại thủ đô Bucarét ngày 1-5-1939». Sau khi nêu lên bối cảnh của tình hình quốc tế và tình hình Rumani năm 1939), Đại sứ C. Pôtinga đã giới thiệu những diễn biến chính của cuộc biểu dương yêu nước. Hành động yêu nước ngày 1-5-1939 có ý nghĩa lớn lao đối với phong trào cách mạng của nhân dân Rumani và có tiếng vang quốc tế rộng lớn, được dư luận thế giới nhiệt liệt ủng hộ. Tiếp đó Đại sứ giới thiệu về những thành quả cách mạng của nhân dân Rumani đã đạt được trong 40 năm qua, đã biến đổi đất nước Rumani từ một nước nông nghiệp chậm phát triển trở thành 1 nước xã hội chủ nghĩa phát triển toàn diện với nền công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa tiên tiến, một nước Rumani phồn vinh, nhân dân hạnh phúc và ngày càng có uy tín trong mọi giải quyết các vấn đề quốc tế hiện nay. Đồng chí cũng nhấn mạnh sự hợp tác ngày càng to lớn và toàn diện giữa 2 Đảng Cộng sản, giữa 2 nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam—Rumani. Sau báo cáo đồng chí Đại sứ đã nói rõ thêm những vấn đề về hợp tác hóa nông nghiệp, về đời sống nhân dân Rumani, do anh chị em đặt ra. Buổi sinh hoạt kết thúc bằng việc chiếu 2 bộ phim màu về đất nước Rumani hiện nay.

P.V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «CÔNG ĐOÀN TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHO QUYỀN LỢI SỐNG CÒN CỦA NHÂN DÂN LAO ĐỘNG, CHỐNG NGUY CƠ CHIẾN TRANH MỚI»

NHẬN lời mời của Viện Phong trào Công nhân quốc tế trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và của Ban Chấp hành Trung ương Công đoàn Liên Xô, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam, Ủy viên Hội đồng nghiên cứu về «Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới» của các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa, đã tới Mátxcơva dự lễ kỷ niệm 1-5 và dự Hội nghị khoa học về «Công đoàn trong cuộc đấu tranh cho quyền lợi sống còn của nhân dân lao động, chống nguy cơ chiến tranh mới». Tham dự Hội nghị có 230 đại biểu của 111 nước trên thế giới. Gần 150 báo cáo và tham luận đã được trình bày trong Hội nghị nhằm nêu lên nguyện vọng hòa bình của các dân tộc, gắn liền yêu cầu cải thiện đời sống và đấu tranh bảo vệ quyền lợi sống còn của nhân dân lao động với việc đấu tranh chống chạy đua vũ trang và đe dọa chiến tranh hạt nhân của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ.

Báo cáo của Việt Nam đã nói lên lòng yêu hòa bình của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam, chứng minh rằng trong lịch sử nhân dân Việt Nam đã kết hợp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội với đấu tranh gìn giữ hòa bình, bảo vệ quyền lợi sống còn của nhân dân lao động.

P.V.

KỶ NIỆM MƯỜI NĂM THÀNH LẬP BỘ MÔN ĐÔNG NAM Á HỌC VIỆT NAM

NGÀY 3-5-1984 Viện Đông Nam Á thuộc UBKHXHVN đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm 10 năm thành lập bộ môn Đông Nam Á học VN.

Sau bài phát biểu của Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, người sáng lập bộ môn Đông Nam Á học VN, hội nghị đã nghe báo cáo tổng kết 10 năm tổ chức và nghiên cứu Đông Nam Á ở VN, nêu lên những thành tựu đã đạt được trên bốn lĩnh vực: Xác định hệ thống đề tài khoa học, đào tạo

hệ thống cán bộ nghiên cứu khoa học, xây dựng hệ thống thông tin—tư liệu—thư viện, tổ chức hệ thống hợp tác trong và ngoài nước. Báo cáo nêu rõ chức năng cơ bản của Viện Đông Nam Á là nghiên cứu khoa học về các nước Đông Nam Á trên các lĩnh vực: lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nhằm phục vụ cho việc chế định đường lối đối nội, đối ngoại và chiến lược phát triển khoa học xã hội của Đảng và Nhà nước ta đối với khu vực, phục vụ cho việc nghiên cứu và việc giảng dạy khoa học xã hội về Đông Nam Á, giúp cho UBKHXHVN quản lý và phối hợp công tác nghiên cứu về Đông Nam Á trong phạm vi cả nước. Báo cáo cũng đề ra phương hướng, phương châm, nội dung nghiên cứu và tổ chức của ngành Đông Nam Á trong thời gian trước mắt và sau này. Biểu dương những thắng lợi bước đầu trong việc tổ chức và nghiên cứu bộ môn Đông Nam Á học VN, báo cáo đã nhấn mạnh đến sự quan tâm và hợp tác khoa học của nhiều Viện nghiên cứu và nhiều cơ quan chức năng của Đảng đối với Viện Đông Nam Á. Nhiều cán bộ trong Viện Đông Nam Á và các đại biểu ngoài Viện đã đóng góp ý kiến vào việc xây dựng bộ môn Đông Nam Á học VN. Mười bản báo cáo khoa học trên các lĩnh vực: sử học, dân tộc học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, văn hóa dân gian, kinh tế, nghệ thuật, kiến trúc đã được trình bày trong Hội nghị đề cập đến những vấn đề nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong bộ môn Đông Nam Á học.

Nhân dịp này Viện Đông Nam Á tổ chức trưng bày những thành quả nghiên cứu và hợp tác khoa học trong và ngoài nước của Viện trong 10 năm qua; trong đó có một số sách chuyên khảo về vấn đề lịch sử—văn hóa Đông Nam Á như: «Về lịch sử Đông Nam Á hiện đại», «Về lịch sử văn hóa ba nước Đông Dương», «Về lịch sử Đông Nam Á thời cổ», «Về khảo cổ học tiền sử Đông Nam Á», «Văn học các nước Đông Nam Á», «Tìm hiểu cảnh quan đồng bằng», «Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á», «Nghệ thuật Đông Nam Á», «Tiểu thuyết Indônêxia nửa đầu thế kỷ XX».

NGUYỄN HẢO HÙNG

SUMMARIES

Reflections on the great lessons of the 1953 — 54 Winter — Spring strategic offensive which culminates in the Điện Biên Phủ Campaign

HOÀNG VĂN THÁI

Thirty years after the historic victory, in retrospect, five great lessons of experiences can be drawn which are characterized by laws and of profound value.

— Grasp firmly the thought of offensive strategy to make full play of the initiative in strategic offensive

— Combine closely the stepping-up of guerilla warfare in the enemy's rear area with the development of regular warfare, thus making up mighty thrusts

— Organize and promote the combined strength of people's warfare

— Give guidance to and make use of operational and tactical warring methods, victory-ensured fights, step-by-step fights, combination of sieging and attacking, partial elimination leading to total elimination of enemy forces

— Frustrate every enemy's strategie scheme in preparation for defeating their will of aggression

The nature, objective and stratagem of Peking's expansionism and its first ignominions defeat in Việt Nam

XUÂN NAM

Based on Karl Marx's viewpoint which says. « depending on what historical experience is refered to and what spirit of the past recalled, one may drawn a line between progress and backwardness, counterrevolution or revolution being plusued by the present groups or individuals », the author analyses the similarity in nature between the Peking authorities and the previous feudal dynasties-Analysing the three objectives and four stratagems after resorted to by the expansionists and their defeat in the 1978 invasion, the author reaffirms: f they stage another invasion against Vietnam, they will be defeated just as their forefathers were ;

Getting at the problems of demographic structure and population features in the Central Highlands before and after 1975

ĐINH VĂN LIÊN

The study of demographic structure and population features in the Central Highlands is of special significance for the socio-economic development strategy here, in the advancs of the transitional period. Following a minute investigation of the process of population growth, th characteristics of demographic structure and the demographic variation in the Central Hinghlands during the past twenty years, the author confirm the policy of removing people to new economic zones as a totally juditions orientation in order to gradually transform the Central High-lands into an important economic region of the country.

The Khmer in the Mekong delta are members of the community of Vietnamese peoples

NGÔ ĐỨC THỊNH

Having offered a reply to the querry about the Khmer's identity and their relationship with the Khmer in Kampuchea, the anticle, referring to historical documents, focusses mainly on analyzing the growth trends of ethnic peoples their position and role in the Community of Vietnamese peoples

On one distiguished characteristic of the peasant movement Tây Sơn: the combination between class struggle aud national struggle.

PHAN NGỌC LIÊN – NGHIÊM ĐÌNH VỲ

After making many comparisons with the peasant movemeuts in the United states, Englaud, Frauce, Japan, Russia, Italy in the second half of the XVIIIth century, the author draws a conclusion the distinguished eharateristic of the peasaut movemenl TâySơn: the combination between the national and the class task, the solidarity between class and nation and a high concenttrated character.

Class strunggle in Thuận hóa during the 18th century

ĐỖ BANG

The two counties of Ô and Lý (Bình Trị Thiên) were actually joined to the Đại Việt state in the early 16th century. Through hundreds of years of exploration and advance southwards, a typical Thuận Hóa people gradually came into being. They fought continuously against the Nguyễn Prince's clique in the Inner Zone (Đàng Trong) and, from 1975, directly opposed the Trịnh Prince' s clique. They were the prop for the Tây Sơn movement in the cours of national unification.

The Vũ Đình Dung uprising

NGUYỄN PHAN QUANG – HOÀNG ĐÌNH CHIẾN

Here, the author makes an addition of some published documents and local documents, at the same time, he points out the remaining doubts as to some geographical names, leading figures and folk tales in connection with the Vũ Đình Dung uprising – one of the dozen of big peasant's uprising against the Lê – Trịnh administrations during the 18th century.

Ancient coins of the Tự Đức time

ĐỖ VĂN NINH

The period of time under the two Kings Minh Mệnh and Thiệu Trị saw a well developed monetary systems. Then during Tự Đức's time (lasting for 36 years, the longest spell of the Nguyễn dynasty), a regression was noted in 1875 the French capitalists founded the Bank of Indochina, downgrading the Tự Đức coins to the value of small change and limiting their circulation to the rural areas.

A historic memorable day of the Rumanian peoples: May 1, 39

LƯU VĂN TRÁC

On May I, 1939, under the leadership of the Rumanian Communist Party, a demonstration of strength against fascism and war was organized in Bucarest and other Rumanian cities. This was a historic event of great significance, which paved the way for other important events during the course of fighting against the Hitler fascists, for liberating the country and continuing the struggle to build and safeguard and increasingly prosperous socialist Rumania as it is now.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM
Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 3 (216)
V — VI
1984

MỤC LỤC

HOÀNG VĂN THÁI	— Một số suy nghĩ về những bài học lớn của cuộc Tổng tiến công chiến lược Đông xuân 1953 — 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ.	1
XUÂN NAM	— Bản chất, mục tiêu, thủ đoạn của chủ nghĩa bành trướng Bắc Kinh và thất bại thảm hại đầu tiên của nó ở Việt Nam.	9
ĐINH VĂN LIÊN	— Thử tìm hiểu về cơ cấu dân số và đặc điểm dân cư ở Tây Nguyên trước và sau 1975.	15
NGÔ ĐỨC THỊNH	— Người Khmer đồng bằng sông Cửu Long là thành viên của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.	26
PHAN NGỌC LIÊN — NGHIÊM ĐÌNH VỸ	— Về một đặc điểm nổi bật của phong trào nông dân Tây Sơn — Sự kết hợp giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc.	33
ĐỖ BANG	— Tình hình đấu tranh giai cấp ở Thuận Hóa ở thế kỷ XVIII.	38
NGUYỄN PHAN QUANG — HOÀNG ĐÌNH CHIẾN	— Khởi nghĩa Vũ Đình Dung	48
ĐỖ VĂN NINH	— Tiền cổ thời Tự Đức	60
LƯU VĂN TRÁC	— Nhân kỷ niệm một ngày lịch sử đáng ghi nhớ của nhân dân Rumani: ngày 1 tháng 5 năm 1939.	73
	Tư liệu	
ĐINH XUÂN LÂM — ĐỖ QUANG HƯNG	— Thêm một số tư liệu mới về khởi nghĩa Yên Thế.	79
NGUYỄN THÀNH	— Văn tự bán Hòn Gác (tỉnh Quảng Yên cũ) của Triều đình Huế cho tư bản Pháp.	81
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address : 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel : N°53200

Number 3 (216)
V – VI
1984

CONTENTS

HOÀNG VĂN THÁI — Reflections on the great lessons of the 1953 – 54 Winter Spring Strategic Offensive which culminates in the Điện Biên Phủ Campaign 1

XUÂN NAM — The nature, objective and stratagem of Peking's expansionism and its first ignominions defeat in Vietnam 9

ĐINH VĂN LIÊN — Getting at the problems of demographic structure and population features in the Central Highlands before and after 1975 15

NGÔ ĐỨC THỊNH — The Khmer in the Mekong delta are members of the Cemmunity of Vietnamese peoples 26

PHAN NGỌC LIÊN – NGHIÊM ĐÌNH VỲ — On one distinguished caracteristic of peasants movement Tây Sơn: the combination between class struggle and national struggle. 33

ĐỖ BANG — Class struggle in Thuận hóa during the 18th century 38

NGUYỄN PHAN QUANG – HOÀNG ĐÌNH CHIẾN — The Vũ Đình Dung uprising 48

ĐỖ VĂN NINH — Ancient coins of the Tự Đức time 60

LƯU VĂN TRÁC — A historic memorable day of the Rumanian peoples: May I, 1939 73

DOCUMENTS

ĐINH XUÂN LÂM – ĐỖ QUANG HƯNG — Some new documents about the Yên Thế uprising. 79

NGUYỄN THÀNH — The act of silling Hòn Gác island (acient provinee of Quảng Yên) of the Court of Huế to french capitalism 81

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

НОМЕР 3 (216)

V – VI

1984.

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ХОАНГ ВАН ТХАИ	— Мышления о больших уроках всеобщего стратегического наступления зимой 1953г — весной 1954г, высщей вершиной которого является битва в Диенбиенфу.	1
ЦУАН НАМ	— Сущность, цель и мероприятия экспансионизма Пекина и его первое тяжелое поражение во Вьетнаме.	9
ДИН ВАН ЛИЕН	— К структуре населения и характере жительства в Тайнгуене до и после 1975 г.	15
НГО ДЫК ТХИН	— Хмеры в дельте Кыулонга как часть общности вьетнамских наций.	26
ФАН НГОК ЛИЕН, НГИЕМДИН ВИ	— Сочетание классовой и национальной борьбы как главная черта крестьянского востания тайшонсв.	33
ДО БАНГ	— Классовая борьба в Тхуан Хоа в XVIII в.	38
НГУЕН ФАН КУАНГ — ХОАНГ ДИН ТИЕН	— Востание Ву Дин Зунга.	48
ДО ВАН НИН	— Манета при династии Ты Дыка.	60
ЛЫУ ВАН ЧАК	— По поводу празднования исторического события Румынского народа – Первомая 1939 г.	73

МАТЕРИАЛЫ

ДИН ЦУАН ЛАМ, ДО КУАНГ ХЫНГ	— Новые материалы востания в Иен тхе.	79
НГУЕН ТХАН	— Материалы о прадаже острова Так (Бывшей провинции Куанг Иен) династией Хуэ французским капиталистам.	81

ИНФОР А Я

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà Nội Chỉ số 12 437 *Giá :* **6,00 đ**

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

4
(217)
1984

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

Tichen

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VÀ VẤN ĐỀ NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI, HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

VĂN TẠO

LỊCH sử cận đại Việt Nam là lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng nông dân. Theo nguyên lý của chủ nghĩa Lênin thì thực chất của vấn đề dân tộc là vấn đề nông dân, mà thực chất của vấn đề nông dân là vấn đề ruộng đất. Cho nên nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam phục vụ cho công tác cách mạng hiện nay, chúng ta không thể không nghiên cứu vấn đề dân tộc và vấn đề nông dân, mà nghiên cứu vấn đề dân tộc và vấn đề nông dân thì lại không thể không đề cập đến vấn đề ruộng đất.

Thực dân Pháp khi bắt tay vào khai thác thuộc địa cũng đồng thời đẩy mạnh việc nghiên cứu nông thôn và nông dân Việt Nam để có cơ sở định ra đường lối, chính sách thống trị, khai thác, bóc lột có hiệu quả nhất của chúng.

Nhiều công trình nghiên cứu kể cả của bọn thống trị lẫn các giới học giả thực dân, tay sai của chúng, đã giúp chúng những bằng cứ khách quan để đề ra những chính sách vô cùng thâm độc và để thực hiện những chính sách đó.

Về chính trị, xã hội, bọn thống trị trước sau như một, từ P. Đu-me đến A. Sa-rô... đều thống nhất là phải duy trì bộ máy làng xã để làm công cụ đàn áp bóc lột nhân dân Việt Nam. P. Đu-me đã từng nhấn mạnh: «Theo tôi duy trì trọn vẹn thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kỹ mà chúng ta thấy đó là một điều tốt. Theo cách tổ chức này thì mỗi làng sẽ là một nước cộng hòa nhỏ bé, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương. Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỷ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó — những cá nhân mà chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới — điều đó rất thuận lợi cho công việc của chính quyền» (1). Về *kinh tế* chúng duy trì chế độ tô, thuế kiểu phong kiến mà ở đây sự cấu kết đế quốc, phong kiến lại làm cho xiềng gông thuộc địa thêm nặng nề. Thuế điền thì so cả với triều Nguyễn, mức thuế đã tăng lên gấp bội. Còn địa tô, thì cả ba thứ tô tiền, tô hiện vật, tô lực dịch đều tồn tại. Chế độ phát canh thu tô có lợi đến nỗi bọn thực dân cũng ham áp dụng biện pháp này, như De Lanessan đã nêu rõ: «Chế độ canh tác có lợi nhất về mặt kinh tế... là chế độ phát canh thu tô... Nó giảm được một phần vô cùng lớn những chi phí chung và những chi phí về việc giám sát của các nhà thực dân người Âu... » (2). Sự ấn định một cách tinh vi các loại thuế, như thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện... là kết quả của sự nắm sâu sinh hoạt xã hội Việt Nam như vậy. Chúng đưa ra chính sách thuế và những biện pháp thu thuế vô cùng lợi hại. Riêng thuế rượu chẳng hạn, chúng kết hợp việc đầu độc nhân dân bằng rượu cộng với việc tiêu diệt tiểu thủ công nghiệp (nấu rượu, nuôi lợn) và việc phát triển công nghiệp rượu để thu lợi nhuận. Chúng duy trì kinh tế gia trưởng ở miền núi, kinh tế tự cấp tự túc ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung bộ, kìm hãm sự phát triển kinh tế hàng hóa trong cả nước. Nơi mà chúng nói rộng cho phát triển kinh tế hàng hóa như ở Nam Bộ thì cũng phải hạn chế trong phạm vi có lợi cho công thương nghiệp tư bản thực dân. Đồng thời với sự sử dụng *ngân hàng, thương nghiệp, giao thông vận tải*, chúng liên kết *kinh tế* các vùng bằng bàn tay *độc quyền* để thu

(1) Paul Doumer: *L'Indochine française* (Souvenirs). Vuibert et Nony, Paris 1905. tr. 158.

(2) De Lanessan: *La Colonisation française en Indochine*» Félix Alcan Editeur, Paris 1895, tr. 226.

lợi nhuận tối đa. Tất cả đã đưa lại cho nhân dân Việt Nam một cuộc sống cực khổ, mà *cực khổ nhất là nông dân*, đưa lại cho đất nước Việt Nam một đời sống tối tăm, mà *tối tăm nhất là nông thôn Việt Nam*. Cho nên đấu tranh dân tộc chủ yếu là đấu tranh của nông dân, một giai cấp chiếm trên 90% dân số. Cách mạng dân tộc thuộc địa cũng chủ yếu là giải phóng nông dân khỏi ách đế quốc phong kiến, kể cả giải phóng khỏi các tàn dư Trung cổ đang bị thực dân phong kiến duy trì. Thực tế này đã chứng minh rõ chân lý của chủ nghĩa Lênin về *cách mạng dân tộc và thuộc địa thực chất là cách mạng nông dân*.

☆

Trong lịch sử cận đại Việt Nam, thì vấn đề dân tộc được đặt ra từ cuối thế kỷ thứ 19, khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Các nhà yêu nước thuộc giai cấp phong kiến đã lãnh đạo nông dân đứng lên đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, nhưng sự nghiệp chưa thành. Phong trào nông dân sôi nổi từ thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 19 nhằm chống phong kiến dân tộc nay đã tập trung mũi nhọn vào chống ngoại xâm.

Sang đầu thế kỷ 20, vấn đề nông dân — tức yêu cầu giải phóng nông dân thoát cả ách đế quốc lẫn ách phong kiến đã nổi lên *gắn chặt* với vấn đề dân tộc. Nông thôn rộng lớn không còn im lìm trong đêm dài Trung cổ mà đã bị chủ nghĩa tư bản thực dân khuấy động. Đồng tiền tư bản đã thâm nhập vào mọi hang cùng ngõ hẻm, kể cả rẻo cao biên giới lẫn vùng Tây nguyên mênh mông. Những cuộc đấu tranh chống cướp đất, lập đồn điền chống đi phu, đi xâu làm đường giao thông khai thác lâm thổ sản... nổi lên ở khắp nơi. Người nông dân đấu tranh không chỉ nhằm giành độc lập dân tộc mà còn *bắt đầu có yêu cầu tự do, dân chủ tư sản* — điều mà cuối thế kỷ thứ 19 chưa có được. Tuy vậy phong trào Đông du, tiêu biểu là Phan Bội Châu mặc dầu đã thấy yêu cầu dân chủ tư sản nhưng lại chưa thấy được lực lượng cách mạng dân chủ tư sản chủ yếu là nông dân. Còn phong trào Duy Tân, tiêu biểu là Phan Chu Trinh tuy đã nhìn thấy vấn đề nông dân ở khía cạnh *dân chủ chống phong kiến*, nhưng lại bị hạn chế nặng nề ở chỗ muốn tạm thời dựa vào đế quốc để chống phong kiến, không thấy đế quốc và phong kiến đã câu kết chặt chẽ với nhau như hình với bóng. Vì vậy họ cũng chưa giải quyết được vấn đề dân tộc cũng như vấn đề nông dân.

Lịch sử đã đặt ra: ai giải quyết được đúng đắn vấn đề nông dân, giành được quyền lãnh đạo nông dân là sẽ giành được thắng lợi trong cách mạng dân tộc dân chủ. Đó chính là *sứ mạng lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam*.

Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, từ khi ra đời lãnh đạo cách mạng đã đặc biệt quan tâm tới vấn đề nông dân. Đảng đã có những nhận định sâu sắc, đúng đắn về đời sống và khả năng cách mạng của nông dân. Nghị quyết của Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương về nông dân vận động, tháng 10 năm 1930, đã phân tích rõ: « Ở Đông Dương, dân cày chiếm hơn 90%... phân hóa ra nhiều lớp: bần nông, trung nông, phú nông, công nhân nông nghiệp... » Căn cứ vào đặc điểm kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi thành phần đó, Đảng đã xác định đúng vị trí của họ trong cách mạng dân tộc dân chủ và khẳng định: « Công nhân nông nghiệp, bần nông chiếm một số trọng yếu trong dân cày »[1]. Họ là lực lượng cách mạng nhất trong nông dân. Nông dân bị ba tầng bóc lột đè nén: phong kiến, tư bản, đế quốc[2] nên có tinh thần cách mạng cao; nhưng sứ mệnh lãnh đạo họ phải thuộc về giai cấp công nhân. « Hiện nay phong trào nông dân đã nổi lên mạnh, nếu vô sản không lãnh đạo phong trào ấy theo con đường cách mạng thì cách mạng không thể thắng lợi được »[3]. Vì vậy ngay từ khi mới ra đời lãnh đạo cách mạng Đảng đã coi vấn đề nông dân là vấn đề cốt tử của cách mạng dân chủ tư sản. Luận cương chính trị của Đảng tháng 10 năm 1930 đã chỉ rõ: « Sự cốt yếu của tư sản dân quyền cách mạng thì một mặt phải tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để; một mặt nữa là tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập »[4]. Đồng thời Đảng cũng coi việc giải quyết vấn đề ruộng đất là yêu cầu cơ bản để nắm quyền lãnh đạo nông dân: « Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền. Vô sản giai cấp có đứng đầu và cùng với quần chúng dân cày mà tranh đấu để binh vực quyền lợi *hàng ngày*

---

(1) (2) (3) *Văn kiện Đảng* 1930—1945, tập I, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, tr. 125 — 128.

(4) như trên (trang 68).

cho dân cày và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để thì mới có thể giành quyền lãnh đạo dân cày được [1]». Với đường lối đó, Đảng đã đưa cách mạng dân tộc dân chủ tới các cao trào. Mở đầu là *cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh*. Cao trào nổ ra *chủ yếu là ở nông thôn*, các cuộc đấu tranh tuy có cả công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác tham gia nhưng nhiều nhất vẫn là các cuộc đấu tranh của nông dân. Theo số liệu thống kê đầu tiên, thì tháng 5-1930, cả nước có 54 cuộc đấu tranh trong đó 16 cuộc là của công nhân, *34 của nông dân* và 4 cuộc của học sinh và dân nghèo thành thị [2]. Đến tháng 6-1930, theo thống kê chưa đầy đủ, cả nước có 121 cuộc đấu tranh thì 22 là của công nhân, *95 là của nông dân* và 4 là của các tầng lớp nhân dân lao động khác [3]. Cho nên nhiều nhà sử học Xô viết đã nhấn mạnh là Xô Viết Nghệ Tĩnh thực chất là *khởi nghĩa nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân*. Chính quyền Xô Viết được xây dựng ở nông thôn Nghệ Tĩnh chứ không phải ở các nhà máy, xí nghiệp, mặc dầu công nhân Trường Thi, Bến Thủy và nhiều nơi khác đều có đổ máu hy sinh. Phong trào phát triển tới đỉnh cao vào tháng 9-1930, nó đã cổ vũ cuộc đấu tranh chung của nhân dân cả nước, trong đó, con số các cuộc đấu tranh *cao nhất vẫn là của nông dân*. Cụ thể, tháng 9 và tháng 10-1930 cả nước có 362 cuộc đấu tranh thì công nhân có hơn 20 cuộc, *nông dân có hơn 300 cuộc* và các tầng lớp khác hơn 10 cuộc [4] Chính quyền Xô Viết được thành lập ở nông thôn đã đưa lại trực tiếp cho nông dân về mọi mặt, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; Nó *giải quyết cụ thể hai nhiệm vụ phản đế, phản phong ở cấp cơ sở làng xã* — nơi mà chính bọn thực dân tưởng đã thành công trong việc duy trì và sử dụng nó như một công cụ thống trị. Nông dân đã qua *cuộc tập dượt thứ nhất* này để giành chính quyền cách mạng, tuy mới còn là cục bộ.

Tiếp theo là *cao trào vận động dân chủ 1936—1939* — cao trào đấu tranh chống phát xít — chống chiến tranh, giành tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình. Trong cao trào này nông dân vẫn đóng vai trò quan trọng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân nông dân đã đi vào cuộc tranh đấu một cách *có tổ chức*, theo đường lối của Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản đã được cụ thể hóa ở Việt Nam, và theo *phương châm giành thắng lợi từng bước* của Đảng cộng sản Việt Nam. Lúc này, thời cơ giành chính quyền cách mạng chưa đến. Đảng đã lãnh đạo nông dân đấu tranh nhằm những mục tiêu trước mắt là chống phát xít, chống chiến tranh, giành tự do, dân chủ. Lời hiệu triệu nông dân của Đảng đã ghi rõ: Nông dân phải « tổ chức nhau vào nông hội để... đòi cho được bỏ thuế thân, thuế thổ trạch, thuế ngoại phụ, thuế đò... đòi bỏ lệ bắt phu, có từ 10 mẫu ruộng trở xuống không phải đóng thuế, bỏ luật biên kỳ ruộng đất, nhà cửa, không được phạt bổ tù về các việc bắt rượu lậu và muối lậu v.v... » [5]. Mục tiêu đấu tranh đòi quyền lợi thiết thực như vậy đã động viên được đại chúng nông dân đứng lên tranh đấu. Riêng năm 1937 bên cạnh gần 400 cuộc đấu tranh của công nhân đã có hơn 150 cuộc đấu tranh của nông dân chống cướp đất, đòi chia lại ruộng công và giảm tô, giảm tức... Có những cuộc đấu tranh lớn như ngày 14-1-1937, hơn 40.000 nông dân Nam Bộ kéo về Sài Gòn, ngày 2-2-1937, 35.000 nhân dân Hà Nội trong đó đa số là nông dân ngoại thành, kéo về Hà Nội đưa yêu sách lên Giuyt-tanh Gô-đa, phái viên của chính phủ Pháp sang điều tra về tình hình Đông Dương, đòi thi hành tự do, dân chủ...[6] Cao trào 1936—1939 là cuộc *tập dượt thứ hai* của cách mạng Đông Dương. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương, nông dân đã biết kết hợp đấu tranh công khai, hợp pháp với đấu tranh bí mật, bất hợp pháp, đòi những quyền tự do dân chủ tối thiểu. Riêng về đòi quyền phổ thông đầu phiếu thì không phải chỉ chú trọng ở cấp cao như cử đại biểu vào các viện Dân biểu mà còn là ở cả cấp thấp nhất là làng xã. Đảng chỉ rõ: chế độ tuyển cử ở hương thôn Trung, Bắc kỳ còn có ít nhiều dân chủ, nên cần hết sức vận động nông dân tham gia các cuộc tuyển cử đại biểu là các hội đồng tộc biểu, cải lương hương chính, có thể lợi dụng để mưu ít nhiều quyền lợi cho dân quê và gây nên một phong trào cải cách mới mẻ ở hương thôn... Ở Nam kỳ... có thể và nếu vận động tổ chức các ban hội tề của dân cử... để ủng hộ ban hội tề chính thức làm việc công ích cho làng [7]. Đấu tranh giành quyền dân chủ trong điều kiện đế quốc chủ nghĩa như vậy — như Lênin đã từng chỉ rõ: « Không phải vì chủ nghĩa tư bản » mà là để dọn đường cho phong trào của chúng ta [8]. Đó chính là thực hiện phương

(1) như trên, trang 71 — 72

(2) (3) (4). *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* — sơ thảo, tập I (1920 — 1954) Nxb ST. 1981, tr.118, 120, 128.

(5) *Văn kiện Đảng* 1930—1945, tập II, ban NCLS Đảng Trung ương xb 1977, tr. 258.

(6) *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam* — Sơ thảo, đã dẫn tr. 246 — 248.

(7) *Văn kiện Đảng* tập II, đã dẫn, tr. 277.

(8) Lênin *Toàn tập*, tập 49, nxb Tiến bộ Matscova, 1978, tr. 441.

chăm giành thắng lợi từng bước của Đảng, chuẩn bị cho nông dân tiến lên giành và giữ chính quyền.

Năm 1939 với những kinh nghiệm của hai cao trào trước, Đảng của giai cấp công nhân đã đưa công nông tiến sang một *Cao trào thứ ba—cao trào vận động Cách mạng Tháng Tám*, giành chính quyền trong toàn quốc. Cao trào đó được bắt đầu bằng một sáng tạo lớn trong lãnh đạo cách mạng của Đảng. Đó là sự *chuyển hướng chỉ đạo chiến lược*, nêu cao yêu cầu phản đế, tạm thời hạ thấp khẩu hiệu phản phong, nhằm tập trung mũi nhọn vào chủ nghĩa đế quốc để giành giải phóng dân tộc, khi mà tình hình chung đã cho phép.

Sự chuyển hướng này là căn cứ vào tình hình thực tế, có thể biến chiến tranh đế quốc thành chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc, nhưng mặt khác cũng là xuất phát từ chỗ nắm vững thực chất của cách mạng dân tộc thuộc địa là cách mạng nông dân và *nắm vững điểm xuất phát của xã hội Việt Nam khi bước vào cuộc cách mạng dân tộc dân chủ* như trên đã nói. Nhờ vậy mà cuộc vận động cách mạng tháng Tám đã đi tới thành công rực rỡ và nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hóa — nhà nước công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo đầu tiên ở Đông Nam Á đã ra đời. Nó thủ tiêu quyền thống trị của đế quốc, phong kiến và thực hiện một bước thứ hai của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ là *đưa lại ruộng đất cho dân cày*.

Thắng lợi của cách mạng phản đế năm 1954 với chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử, chấn động địa cầu và việc hoàn thành triệt để cách mạng ruộng đất ở miền Bắc 1954—1957, đã đưa đến sự chuyển biến lớn lao của xã hội Việt Nam — Miền Bắc Việt Nam tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thời điểm đó cũng chính là *điểm xuất phát* của xã hội ta khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đồng chí Lê Duẩn, Tổng bí thư của Đảng đã nhấn mạnh: « Sự kết thúc thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng có nghĩa là sự mở đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa » (1).

Nhìn qua tiến trình cách mạng kể trên, chúng ta thấy rõ: nhờ nắm vững nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin về cách mạng dân tộc và thuộc địa, nắm vững được tình hình kinh tế — xã hội ta từ điểm xuất phát khi bước vào cách mạng dân tộc dân chủ mà Đảng ta đã có được đường lối, chính sách đúng đắn để giành được hoàn toàn thắng lợi.

☆

Ngày nay lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta vẫn phải làm như vậy. Nhưng tình hình và nhiệm vụ có khác. *Điểm xuất phát* có khác thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ. Lúc đó, chỉ nói riêng về nông dân, chúng ta xem xét nông dân, chủ yếu ở mặt tích cực phản đế phản phong. Ngày nay, phải xem xét nông dân ở cả hai mặt. Một mặt họ là người *lao động*, nhưng mặt khác họ là *người tư hữu nhỏ* và đi theo với cái tư hữu nhỏ đó là cả một gánh nặng tàn dư của quá khứ.

Chính vì vậy mà khi đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã chú ý tới điểm xuất phát của cả xã hội nói chung và của nông thôn và nông dân nói riêng, để đề ra chiến lược và sách lược cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nói chung thì chúng ta tiến lên chủ nghĩa xã hội là bỏ qua: « giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa », chứ không phải trước đó ở Việt Nam chưa có chủ nghĩa tư bản. Chính chủ nghĩa tư bản thực dân đã tạo nên một số yếu tố hoặc tiền đề đáng kể cho nền sản xuất lớn như:

– Những xí nghiệp, hầm mỏ, nhà máy, đồn điền mà nhà nước cách mạng đã quốc hữu hóa được sau khi giành được chính quyền.

– Nền tài chính, ngân hàng, với tất cả cơ sở vật chất, kỹ thuật nhất định của nó, đã chuyển từ bàn tay độc quyền của chủ nghĩa tư bản thực dân sang độc quyền quản lý của nhà nước cách mạng.

– Nền giao thông vận tải và mạng lưới thương nghiệp cùng các cơ sở kinh doanh lớn, nhỏ của nó như công ty xe lửa, các hãng xe hơi, tàu thủy, các hải cảng, bến bãi, nhà kho... mà một số đã có tầm cỡ quốc tế, (như sân bay, hải cảng..., tuy chưa phải là lớn lắm).

– Riêng ở nông thôn thì trong khung cảnh sản xuất nhỏ còn là phổ biến, chúng ta cũng đã thấy có những tiền đề của sản xuất lớn, như sự kết hợp giữa sản xuất tiểu, thủ công nghiệp với thị trường nội địa và thị trường quốc tế... Một số công ty tư bản Việt Nam hoặc Hoa kiều đã sản xuất chiếu cói, nước mắm, xay sát gạo hoặc gia công, đặt hàng thủ công, mỹ nghệ để xuất khẩu...

– Và đặc biệt cái lớn nhất, cái có tính chất quyết định nhất là sự ra đời của *giai cấp công nhân Việt Nam*, con đẻ của chủ nghĩa tư bản thực dân, đồng thời cũng là kẻ

(1) Lê Duẩn: *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*», tập II, nxb ST, 1976, tr. 10.

đào mồ chôn chính chủ nghĩa tư bản đó, một giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất hiện đại — phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đây cũng cần được coi là một tiền đề quan trọng của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Mặc dầu có một số yếu tố, tiền đề của nền *sản xuất lớn* xã hội chủ nghĩa như vậy, Đảng ta cũng không hề mơ hồ, thậm chí không hề chủ quan về *xuất phát điểm* của ta khi đi lên chủ nghĩa xã hội, nhất là xuất phát điểm của nông dân và nông thôn. Ngay từ 1954, khi miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Hồ Chủ tịch đã nêu rõ «Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» (1). Nhấn mạnh đến tính chất nông nghiệp lạc hậu cũng tức là nói lên tính sản xuất nhỏ của nền sản xuất nói chung và của nền sản xuất nông nghiệp nói riêng. Tuy vậy hiểu được thật sâu sắc cái nhỏ đó thì cũng còn phải trải qua cả một quá trình. Năm 1976, trong Đại Hội lần thứ IV của Đảng, đồng chí Lê Duẩn vẫn còn nhấn mạnh: «Rõ ràng nước ta vẫn đang ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» (2). Tính chất sản xuất nhỏ đó thật cực kỳ dai dẳng và sâu sắc, bởi vì nó không chỉ là sản phẩm của hơn 100 năm dưới ách thực dân nửa phong kiến, mà còn là của cả hàng nghìn năm đêm dài phong kiến trước đó. Tất cả những tàn dư của xã hội cũ để lại đều dồn đọng *lại ở điểm xuất phát*, trừ những cái đã bị cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thủ tiêu, mà cơ bản cũng chỉ là những cái thuộc về thượng tầng kiến trúc chứ không phải là ở hạ tầng cơ sở.

Thật ra, nói sản xuất nhỏ, chúng ta không thể đơn giản chỉ thấy nó ở ruộng đất manh mún, ở nông cụ thô sơ, mà còn phải thấy nó cả ở sự phân công lao động, ở nền nếp làm ăn, ở tác phong, tư tưởng, tâm lý, tình cảm, tập quán của con người sản xuất nữa. Chúng ta hãy điểm qua:

1. Nói sản xuất nhỏ của nông dân, tất nhiên trước tiên phải thấy ***cơ sở của nó là ruộng đất. Nó thật là nhỏ bé và manh mún.*** Không kể các loại ruộng bậc thang miền Núi và Trung du không thể nào là lớn được, thì ngay ở đồng bằng Bắc và Trung bộ, ruộng đất trước cách mạng cũng vốn là manh mún. Một héc-ta có thể bị chia ra làm 15 ... 17 mảnh, và ngày càng bị chia nhỏ vì dân số ngày càng tăng. Bình quân đất đai, lấy ba huyện Quỳnh Côi, Cẩm Giàng, Bình Lục ở đồng bằng Bắc bộ vào những năm 1930 mà xét thì trong tổng số 206 làng có 84 làng (tức 40%) bình quân nhân khẩu có từ 2 đến 4 sào, 77 làng (tức 36%) bình quân từ 5 đến 9 sào, 27 làng bình quân trên một mẫu, còn lại 3 làng bình quân dưới 1 sào (3). Nhưng ruộng đất còn bị địa chủ chiếm đoạt, nên chỉ riêng tỷ lệ bình quân, chưa nói lên hết được cái nhỏ của sản xuất nông nghiệp. Cái nhỏ của thửa ruộng đi đôi với cái nhỏ của mảnh vườn. Mảnh đất thổ cư của người nông dân cũng phổ biến chỉ là 120 đến 240 mét vuông tức từ năm đến mười thước ruộng Việt Nam. Thổ cư hẹp khiến cái ao kèm theo cái vườn cũng nhỏ bé. Nếu nói thứ nhất canh trì, thứ nhì canh viên, thứ ba canh điền, thì cả ba cái nhỏ như vậy cộng lại đã tạo nên cái nhỏ của quy mô sản xuất nông nghiệp. Nó chỉ đủ để tự cấp tự túc mà thôi. Cho nên đến sau cải cách ruộng đất 1955 — 1957 bình quân ruộng đất của nông dân ở đồng bằng Bắc bộ cũng như khu bốn cũ cũng chỉ là trên dưới ba sào, tức trên dưới 1000 mét vuông. Trên thế giới ít nơi có bình quân diện tích canh tác thấp như vậy.

Diện tích canh tác có quan hệ mật thiết với việc bảo đảm đời sống. Sản lượng của 1000 mét vuông với năng suất cao nhất là gần ba trăm cân thóc mà dành cho mọi chi tiêu của một nhân khẩu thì không thể nào đủ được. Người ta phải sống thêm bằng nghề phụ: chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp ... và kinh tế vườn.

2. Cái nhỏ của kinh tế phụ, kinh tế vườn... Kinh tế vườn, với diện tích đất đai nhỏ nhoi như vậy chỉ đủ giúp cho việc bổ xung ít nhiều vào bữa cơm gia đình chứ ít có nông sản thành hàng hóa. Nếu nông dân có thừa một chút đem đi bán thường cũng là bóp mồm bóp miệng vì còn phải chi tiêu cho cái khác nữa như ma chay, giỗ tết ... chứ thật ra không có nông sản thừa thành hàng hóa một cách thường xuyên. Không có quy mô sản xuất đại trà thì cũng không cho phép nông nghiệp gắn với thị trường nội địa cũng như ngoài nước. Còn tiểu thủ công nghiệp thì cũng đúng với nghĩa của nó là nghề phụ, phụ

1) Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*, nxb ST 1960, tr. 772.

2) Đảng cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị* tại Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ IV, nxb ST, 1977, T. 47.

3) Ngô Vi Liễn, Địa dư huyện Cẩm Giàng, H. 1931. Địa dư huyện Quỳnh Côi, H. 1931. Địa dư huyện Bình Lục 1935. Nomenclature des communes du Tonkin, H. 1928.

trước hết là về sức lao động. Ngoài giờ lao động nông nghiệp là chính người ta mới làm tiểu thủ công nghiệp hoặc chỉ làm bằng sức lao động của đàn bà, trẻ em. Cái phụ là còn ở cả thu nhập. Nguồn sống chính vẫn trông vào nông nghiệp, còn kinh tế phụ chỉ bổ trợ cho cuộc sống mà thôi. Cho nên đầu tư vốn cũng phụ và đầu tư trí tuệ cho cải tiến sản xuất cũng là phụ. Tiểu thủ công nghiệp với tư cách là nghề phụ thì muôn đời nó vẫn mang tính chất cổ truyền, nó gắn như hình với bóng với nông nghiệp nhỏ, tự cấp, tự túc.

3. Cái nhỏ của phương pháp và kỹ thuật canh tác. Nông cụ và công cụ sản xuất thủ công thì ngàn năm vẫn như cũ, vẫn cái cày chìa vôi và cái sa kéo sợi quay tay. Cho nên cái nhỏ của cơ sở vật chất kỹ thuật kéo theo cái nhỏ của phương thức canh tác, sản xuất. Từ lâu nông dân ta đã đúc kết và vận dụng bốn khâu kỹ thuật sản xuất liên hoàn là: *nước, phân, cần, giống*. Tư duy khái quát đó có tính khoa học cao, nhưng do cơ sở vật chất, kỹ thuật nhỏ bé nên sự vận dụng nó lại rất hạn chế. Về nước thì cũng chỉ: «Ruộng cao tát một gầu dai. Ruộng thấp ta phải đóng hai gầu sòng». Hoặc «Cùng em đắp đập be bờ»... thì cũng chỉ nhằm giữ nước cho một vài sào, thậm chí cho dăm thước ruộng mà thôi. Khâu giống là quan trọng nhưng trước kia chưa bao giờ ta có quy mô nhân và chọn giống tới thôn, xã...

4. Cái nhỏ của nông nghiệp kéo theo cái nhỏ của thương nghiệp, lưu thông, phân phối. Bức tranh về *Chợ làng* mà nhiều người vẽ nên đã cho thấy rõ hàng ngàn năm vẫn là quy mô ấy. Cho đến thời điểm xuất phát của chúng ta lên chủ nghĩa xã hội vẫn có ít chợ biến thành đô thị hay thị trấn công thương nghiệp. Cái nhỏ bé của kinh tế tự cấp, tự túc gắn liền với cái hạn chế của thị trường địa phương. Thực dân, phong kiến lại muốn duy trì cái nhỏ để nhằm thu lợi nhuận tối đa bằng cách bóc lột siêu kinh tế. Nó hạn chế sự trao đổi rộng rãi giữa công nghiệp và nông nghiệp để hạn chế khả năng phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc, dầu chỉ ở trong phạm vi địa phương hay nội địa mà thôi.

5. Sản xuất và lưu thông phân phối theo kiểu sản xuất nhỏ tất yếu đẻ ra **cái nhỏ của con người: nhỏ trong sinh hoạt, tư tưởng, tâm lý, tình cảm, tập quán, tác phong...** Sản xuất nhỏ có tính gia tộc, gia trưởng rất phù hợp với kỷ cương, tôn ty trật tự Nho giáo và với quan hệ họ hàng, làng nước đã có trong nghìn năm đêm dài phong kiến. Tâm lý «Xây nhà ra thất nghiệp» là phổ biến ở người nông dân làng xã. Nó gắn bó con người với cái cộng đồng nhỏ hẹp. Người ta ngại ngần tiếp xúc với những cái lớn, ngại ngần cải tiến theo quy mô lớn. Do đó khi phải quản lý một đơn vị lớn, một khối lượng công tác lớn, một địa phương lớn thì dâm ra bỡ ngỡ, mất phương hướng, kém hiệu lực. Có khi lại lấy lệ làng, khoán ước làng xã — cái đã từng được sử dụng để đấu tranh chống đế quốc, phong kiến trước đây, thành công cụ để phản ứng lại chính quyền cấp trên...

Căn cứ vào đặc điểm tình hình kinh tế — xã hội của ta như trên đã nói, và trên cơ sở nắm vững những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin về cách mạng dân tộc và thuộc địa, Đảng ta đã đề ra được đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa là: Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học — kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt... xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa [1]. Với đường lối đó, Đảng ta đã đưa nền sản xuất của chúng ta tiến lên những bước đáng kể từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Mặc dầu vậy, nếu nhìn kỹ thì bất cứ ở lĩnh vực nào, tàn dư của cái nhỏ của nền sản xuất cũ cũng vẫn còn tồn tại sâu đậm. Thêm vào đó, sự gia tăng dân số quá nhanh cũng làm kéo dài thêm tình trạng sản xuất nhỏ. Bởi vì diện tích đất đai canh tác chỉ tăng có hạn mà dân số lại tăng quá nhanh. Nếu tính năng xuất ruộng đất trước đây phổ biến là 1,2 tấn/hécta, cá biệt là 1,8 tấn. Nay cá biệt như Đại Phước Quảng Nam là 23 tấn và phổ biến là năm tấn/hécta, nhưng bình quân cả nước cho một nhân khẩu vẫn không vượt quá được 300 kilô lương thực một đầu người. Cơ chế quản lý hợp tác xã nông nghiệp qua nhiều lần cải tiến, nay chúng ta lại phải trở về phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động. Công thương nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng tài chính phục vụ nông nghiệp cũng còn nhiều cái khó khăn, hạn chế. Ngay ở nông thôn thì không phải chúng ta đã kết hợp tốt sản xuất với thị trường, thương nghiệp để

(Xem tiếp trang 22)

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam: Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ tư. Nxb ST. 1977, tr. 67.

Tìm hiểu về

CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

VÕ QUÍ — NGUYỄN VĂN TUYẾN

GIAI cấp công nhân Việt Nam đã được hình thành, tập trung, phát triển trong quá trình thực dân Pháp tiến hành xâm lược và khai thác nước ta. Quá trình này diễn ra từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và trở nên mạnh mẽ trong khoảng 10 năm sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 — 1918) kết thúc. Từ con số 5 vạn công nhân (năm 1913) đã tăng lên gấp đôi vào năm 1919, và bước vào những năm cuối cùng của kế hoạch khai thác thuộc địa của Paul Doumer, giai cấp công nhân ở nước ta có trên 22 vạn người. Số lượng công nhân Việt Nam nói trên tuy chưa nhiều nhưng họ lại rất tập trung trong các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh—Bến Thủy, Đà Nẵng, Sài Gòn — Chợ Lớn... và trong một số ngành chủ yếu như đồn điền (81.188 người), mỏ (53.240 người), công nghiệp thành phố và giao thông (86.621 người) [1]. Đó là những điều kiện hết sức thuận lợi cho giai cấp công nhân Việt Nam liên kết trong đấu tranh, liên kết trong những tổ chức của họ (như Công hội). Ngoài ra, do những đặc điểm riêng biệt của giai cấp công nhân Việt Nam tạo nên như: họ ra đời trước giai cấp tư sản bản xứ, họ là người dân mất nước và bị ba tầng áp bức, bóc lột của đế quốc, phong kiến, tư sản bản xứ, họ tiếp thu được truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm và đấu tranh giai cấp của dân tộc nên họ sẵn sàng đón nhận ánh sáng mới, tư tưởng mới của thời đại là ảnh hưởng của Cách Tháng Mười và chủ nghĩa Mác — Lênin.

Như chúng ta đều biết, do sự áp bức, bóc lột dã man, tàn bạo của bọn tư bản Pháp, ngay từ cuối thế kỷ XIX công nhân Việt Nam đã đấu tranh chống lại bọn tư bản thực dân bằng nhiều hình thức như: đòi trả lương, đòi trở về quê hương, đình công, lãn công, đốt sạch lán trại rồi bỏ trốn, phá hoại công việc đang làm (ví như ban ngày công nhân đường sắt làm xong phần việc được giao thì đến ban đêm chính họ lại phá hoại đi)... Một số công nhân khác có ý thức chính trị cao hơn đã bỏ trốn rồi gia nhập hàng ngũ nghĩa quân chống Pháp [2]. Sang đầu thế kỷ XX, những cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam vẫn tiếp tục nổ ra dưới hai hình thức: đấu tranh trực tiếp và đấu tranh gián tiếp, vừa mang tính chất dân tộc vừa mang tính chất giai cấp [3]. Nhưng phải nói rằng từ sau Đại chiến lần thứ nhất kết thúc, cùng với phong trào đấu tranh mạnh mẽ của giai cấp công nhân diễn ra ở nhiều nơi như: Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Hải Phòng, v.v... [4] thì trong công nhân Việt Nam mới có mầm mống công đoàn. Đó là do ảnh hưởng từ bên ngoài dội vào, mà rõ rệt nhất là ảnh hưởng của Công đoàn thủy thủ Pháp do Tổng Liên đoàn lao động thống nhất Pháp lãnh đạo, và của những tổ chức Công hội ở Trung Quốc trong thời kỳ cách mạng Trung Quốc thành công và Tôn Trung Sơn đang thi hành chính sách « Liên Nga, thân cộng ». Bởi vậy ở Sài Gòn ngay từ năm 1920 đồng chí Tôn Đức Thắng đã bắt đầu vận động, tổ chức Công hội bí mật, nhưng phạm vi hoạt động của Công hội này chỉ bó hẹp ở Sài Gòn—Chợ Lớn mà thôi. Khi cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba Son nổ ra (1925) thì Công hội đã có hơn 300 hội viên [5]. Ngoài ra còn có những Hội Tương tế, Hội Ái hữu như các hội ma chay, hội hiếu hỷ, hội may quần áo... theo kiểu phường hội của nông dân ta cũng được tổ chức trong công nhân nhằm phát huy truyền thống tương thân, tương ái, tương trợ của dân tộc [6].

Như vậy là trong phong trào công nhân Việt Nam trong khoảng 25 năm đầu thế kỷ XX đã xuất hiện tổ chức Công hội bí mật và những Hội Ái hữu, Hội Tương tế; đó là những hình thức hoạt động công đoàn đầu tiên ở nước ta.

Một nguyên nhân nữa khiến cho Công đoàn Việt Nam sớm được tổ chức và hoạt động là việc đồng chí Nguyễn Ái Quốc truyền bá những nguyên lý về Công đoàn cách mạng. Năm 1925 khi đến Quảng Châu

(Trung Quốc), cùng với việc thành lập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (6-1925) đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã xuất bản báo Thanh Niên, mở lớp huấn luyện chính trị đề truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin, đường lối cách mạng Việt Nam, đào tạo một đội ngũ cán bộ cách mạng đưa về nước hoạt động. Trong những số báo Thanh niên cũng như trong những bài giảng của Người tại những lớp huấn luyện chính trị này đều đề cập đến vấn đề xây dựng tổ chức Công hội cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam. Người chỉ rõ: « Tổ chức công hội trước là để cho công nhân đi lại với nhau cho có cảm tình; hai là để nghiên cứu với nhau; ba là để sửa sang cách sinh hoạt của công nhân cho khá hơn bây giờ; bốn là để giữ gìn quyền lợi cho công nhân; năm là để giúp cho quốc dân, giúp cho thế giới » (7).

Như thế là ngay từ ban đầu đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã xác định nhiệm vụ cho Công hội không phải là một tổ chức chỉ nhằm đấu tranh cho quyền lợi kinh tế của công nhân như thường thấy ở châu Âu khi Công hội mới xuất hiện. Trước hết, Công hội Việt Nam phải là một tổ chức tập hợp công nhân để tự cải tạo mình, tiến lên cải tạo xã hội, cải tạo thế giới. Công hội đó phải mang tính chất cách mạng rõ rệt. Nó vừa bao hàm ý nghĩa giải phóng dân tộc, vừa đấu tranh cho quyền lợi giai cấp theo chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Vận dụng lý luận nói trên về Công hội cách mạng, các chiến sĩ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội đã thực hiện chủ trương « vô sản hóa » của Kỳ bộ Bắc Kỳ thâm nhập vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền để tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho công nhân, tiến hành tổ chức Công hội trong công nhân, gọi là Công hội đỏ, có nghĩa là đó là những Công hội triệt để cách mạng để phân biệt với Công hội vàng là những Công hội không triệt để cách mạng. Những hội viên của các Hội Ái hữu, Hội Tương tế trước đây có tinh thần đấu tranh, nay được giác ngộ về mục đích ý nghĩa của Công hội đỏ đã dần dần được kết nạp bí mật vào Công hội. Tuy chưa phải là một phong trào phổ biến và chưa tổ chức được đông đảo hội viên, nhưng đến cuối năm 1928 Công hội đỏ đã được thành lập ở một số xí nghiệp lớn như Nhà nhà máy Avia (Hà Nội); Nhà máy dệt (Nam Định); Nhà máy Chai, Nhà máy tơ, Nhà máy xi măng (Hải Phòng), một số nhà máy ở Vinh — Bến Thủy. Riêng ở Sài Gòn — Chợ Lớn, Công hội đỏ đã sớm ra đời và hoạt động liên tục trong công nhân, lao động, và có mối liên hệ mật thiết với Tổng Công hội Pháp. Trong hai năm 1928 — 1929 một phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam đã diễn ra hết sức sôi nổi, mạnh mẽ ở nhiều nơi như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Yên, Nam Định, Bắc Ninh, Vinh, Sài Gòn—Chợ Lớn, Bà Rịa, v.v... Tính chung lại, trong hai năm 1928—1929 xảy ra hơn 40 cuộc đấu tranh của công nhân, so với hai năm trước 1926—1927 chỉ có 17 cuộc; và số người tham gia đấu tranh trong hai năm sau cũng tăng lên hơn trước nhiều (8).

Trước tình hình này đòi hỏi sự ra đời của một chính đảng cộng sản ở Việt Nam để trực tiếp lãnh đạo cách mạng tiến lên, còn Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội không đáp ứng được yêu cầu bức thiết ấy. Đó là lý do xuất hiện của ba tổ chức cộng sản đầu tiên ở nước ta vào cuối năm 1929 và và đầu năm 1930, trước khi đưa đến việc hợp nhất 3 tổ chức cộng sản này để thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất ở Việt Nam (3-2-1930).

Sau khi thành lập vào tháng 6-1929, Đông Dương Cộng sản Đảng đã lấy việc vận động công nhân làm công tác trung tâm của mình. Ngoài Công hội, Đông Dương Cộng sản đảng còn thành lập những hội biên tướng, những tổ chức quần chúng có tính chất hợp pháp như tương tế, nữ công, thể thao v.v... trong công nhân.

Để tập hợp, thống nhất các Công hội đỏ ở các cơ sở, Đông Dương Cộng sản đảng bèn giao cho đồng chí Nguyễn Đức Cảnh — Xứ ủy viên Bắc Kỳ — triệu tập *Đại hội thành lập Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ*.

Ngày 28-7-1929 Hội nghị đại biểu Đại hội Công hội đỏ Bắc Kỳ lần thứ nhất khai mạc tại số nhà 15 phố Hàng Nón, Hà Nội gồm đại biểu Tổng Công hội ở các tỉnh, thành phố có phong trào công nhân phát triển như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, khu mỏ Đông Triều, Mạo Khê, ... về dự. Các Công hội Cẩm Phả, Đáp Cầu, Yên Viên vắng mặt, ủy nhiệm cho Ban trù bị đại diện tại Đại hội. Đại hội quyết định thành lập Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ, thông qua chương trình, điều lệ của Công hội đỏ và nhất trí bầu Ban Chấp hành mới do đồng chí Nguyễn Đức Cảnh đứng đầu. Đại hội cũng ra Nghị quyết xác định nhiệm vụ trọng yếu của Tổng Công hội đỏ trong sự nghiệp chung: giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc. Báo Lao động và Tạp chí Công hội đỏ được thành lập, góp phần tiếp tục truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin vào phong trào công nhân ở nước ta (9). Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ là tổ chức duy nhất của cấp xứ đặt dưới sự lãnh đạo của Đông Dương Cộng sản lúc ấy.

Để phát huy thắng lợi của Đại hội, Đông Dương Cộng sản Đảng đã cử những đồng chí trung kiên đi xây dựng phong trào Công hội đỏ ở nhiều nơi trong nước như Vinh – Bến Thủy, Đà Nẵng, khu vực Sài Gòn – Chợ Lớn... Vào cuối năm 1929 các Công hội đỏ lần lượt ra đời ở Vinh – Bến Thủy, Đà Nẵng, Sài Gòn – Chợ Lớn, Phú Riềng. Hoạt động sôi nổi của Công hội đỏ đã góp phần to lớn vào việc tạo nên bước ngoặt lớn trong phong trào công nhân vận động ở nước ta, từ chỗ mang nhiều yếu tố của phong trào đấu tranh dân tộc, giờ đây giai cấp công nhân Việt Nam đã chính thức bước vào quĩ đạo của cuộc đấu tranh giai cấp.

Từ phong trào đấu tranh quyết liệt của giai cấp công nhân diễn ra trong cả nước, Công hội đỏ ngày càng thêm dày dạn, cơ sở Công hội đỏ phát triển, số hội viên tăng lên rất nhanh. Đến đầu 1930 ở hầu hết các thành phố và khu công nghiệp lớn đều có Công hội đỏ, nhất là ở các tỉnh phía Bắc. Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ đã có cơ sở vững mạnh từ Xứ đến các tỉnh, thành phố và các trung tâm công nghiệp. Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ được coi như là đại diện cho ý chí và hành động thống nhất của công nhân, lao động Việt Nam lúc đó.

I – HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ (1930–1954)

Ngay sau khi Đảng ta thành lập, một cao trào cách mạng đã bùng nổ trong cả nước mà đỉnh cao của nó là cuộc đấu tranh lưu huyết thành lập Xô viết Nghệ Tĩnh. Những cuộc đấu tranh do Công hội đỏ trực tiếp tổ chức, chỉ đạo như cuộc biểu tình đình công ngày 3-2-1930 của 5000 công nhân đồn điền Phú Riềng; cuộc bãi công ngày 25-3-1930 của 4.000 công nhân nhà máy dệt Nam Định; cuộc biểu tình tuần hành của công nhân Vinh – Bến Thủy 1-5-1930, cuộc biểu tình đẫm máu của hàng vạn công nhân và nông dân Nghệ An ngày 12-9-1930, v.v... đã tiêu biểu cho truyền thống đấu tranh kiên cường, sức mạnh to lớn của giai cấp công nhân, lao động Việt Nam, đã nói lên sự lãnh đạo tài tình của Đảng ta và sự vận động khéo léo của Tổng Công hội đỏ. Tóm lại, từ đầu năm 1930 đến giữa năm 1931 đã có 94 cuộc đấu tranh của công nhân, bao gồm hơn 30.000 lượt công nhân tham gia (đây chỉ là số lượng người của 39 cuộc đấu tranh [10]). Từ trong đấu tranh, Công hội đỏ được tôi luyện và trưởng thành, số cơ sở và hội viên tăng lên. Sau cuộc đấu tranh ngày 25-3-1930 ở Nhà máy dệt Nam Định, số hội viên Công hội đỏ, từ 400 người lên tới 1.000 người; đến tháng 4-1930 ở Nhà máy diêm Bến Thủy có 15 tổ Công hội đỏ với 125 hội viên, bằng 1/3 số lượng công nhân trong nhà máy. Cũng trong thời gian này ở Sài Gòn – Chợ Lớn có 12 Công hội, thu hút 700 hội viên tham gia. Tính chung lại, trong cả nước lúc ấy có 6.000 hội viên Công hội đỏ [11].

Sau cao trào cách mạng 1930 – 1931, địch đánh phá ác liệt phong trào công nhân Việt Nam, song Công hội đỏ đã kịp thời rút vào hoạt động bí mật nên vẫn bảo toàn được lực lượng. Mặt khác, các chiến sĩ Công hội đỏ vẫn bám sát phong trào công nhân để hoạt động, duy trì tốt lực lượng cách mạng trong quần chúng trong những năm 1932 – 1933. Thông qua công hội đỏ, quan hệ giữa Đảng với công nhân, lao động vẫn được duy trì mật thiết. Phong trào đấu tranh của công nhân lại xuất hiện và tập trung ở một số địa bàn như ở các đồn điền trồng cây công nghiệp, ở các xưởng tiểu công nghệ và ngành xe kéo,... Theo thống kê chưa đầy đủ, trong hai năm 1932—1933 đã có 55 cuộc đấu tranh của công nhân [12].

Tiếp theo đó, trong hai năm 1934 – 1935 phong trào công nhân Việt Nam về căn bản được phục hồi. Lúc này Đảng ta đã thành lập Ban Lãnh đạo Hải ngoại (4-1934) để lãnh đạo phong trào cách mạng ở trong nước. Các hệ thống tổ chức Đảng và Công hội đỏ cũng được dần dần khôi phục. Ban lãnh đạo ở Hải ngoại của Đảng đã xác định rõ nhiệm vụ của Công hội đỏ trong thời kỳ này là: « Đảng phải lãnh đạo các Công hội theo điều lệ của Tổng công hội Đông Dương để khôi phục và mở rộng các tổ chức thợ thuyền theo cả chiều dọc và chiều ngang. Còn các Công hội đỏ thì phải lãnh đạo thợ thuyền và tổ chức các Ủy ban nhà máy bao gồm không phân biệt mọi công nhân có tổ chức hay không ở trong một nhà máy hay một xí nghiệp, với mục đích phối hợp với mọi cố gắng và bảo vệ quyền lợi của mình. Tất cả đảng viên của Đảng trong nhà máy phải vào Công hội. Mỗi chi bộ Đảng phải tổ chức Ban Công vận chịu trách nhiệm về công tác hàng ngày... Các Công hội đỏ phải kiên quyết chống lại những lãnh tụ cải lương và phản cách mạng chứ không phải chống lại quần chúng bị chúng lừa bịp. Các Đoàn phải phái người vào làm công

nhân trong các công đoàn cải lương và phản động và các tư hữu thợ thuyền để làm việc hay để tổ chức trong nội bộ những Công đoàn này một tổ chức bí mật gọi là « tổ chức Công đoàn cách mạng độc lập » để tranh thủ thợ thuyền và tiêu trừ ảnh hưởng của các lãnh tụ của nó. Các đoàn viên này phải tuyên truyền hai chương trình hành động « Tổng Công hội Đông Dương » và của « Đông Dương liên đoàn những công nhân nông nghiệp » trong quần chúng đông đảo thợ thuyền »([13]).

Sự chỉ đạo sáng suốt của Đảng đã giúp cho Công hội đỏ khắc phục một số sai lầm trong quá trình phục hồi phong trào và tránh được những tổn thất, tạo cơ sở cho Công hội đỏ làm tốt công tác tổ chức, chỉ đạo phong trào đấu tranh của công nhân. Trong hai năm 1931—1935 toàn Đông Dương có 60 cuộc đấu tranh của công nhân, riêng Sài Gòn — Chợ Lớn có 40 cuộc, trong đó vừa có những cuộc bãi công lớn vừa có phong trào tổng bãi công([14]). Giữa lúc phong trào công nhân Việt Nam về căn bản đã được phục hồi thì tình hình ở trong nước và trên thế giới đều có những thuận lợi mới đẩy mạnh phong trào công nhân lên thành một cao trào mới, đó là thời kỳ chuyển hướng hoạt động của Công hội đỏ dưới hình thức Nghiệp đoàn, Ái hữu (1936—1939).

Trong báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản về tình hình chính trị ở Đông Dương (1935—1938), đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nhận định: « Từ 1935 sau khi Mặt trận nhân dân ở Pháp thắng lợi, phong trào đòi tự do Nghiệp đoàn ở Đông Dương bắt đầu phát triển mạnh mẽ ».([15]) Thật vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Công hội đỏ đã có những hình thức hoạt động phong phú, sinh động bằng việc đòi quyền tự do Nghiệp đoàn và thành lập các Hội Ái hữu.

Để hướng mọi hoạt động của Công hội đỏ vào qũi đạo của phong trào cách mạng Đông Dương, cũng là để phát huy vai trò Công hội đỏ trong công nhân. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ sáu họp vào tháng Giêng 1936 chủ trương đưa Công hội đỏ ra hoạt động công khai dưới nhiều hình thức. Nghị quyết của Hội nghị nêu rõ: «... Từ nay về sau, chỗ nào mà Công hội khó tổ chức... thì vô luận lấy tên là gì mà các đồng chí có thể làm công tác Công hội là được. Tên gọi chỉ là cái vỏ bên ngoài, thật ít quan trọgg »([16]).

Thực hiện chủ trương trên, Công hội đỏ đã lãnh đạo giai cấp công nhân tích cực đòi tự do Nghiệp đoàn và khuynh hướng này ngày một lan rộng trong quần chúng.

Trước áp lực của phong trào công nhân Việt Nam được sự hỗ trợ mạnh mẽ của giai cấp công nhân Pháp, một lần nữa chính quyền thuộc địa lại phải hứa hẹn sẽ cho giai cấp công nhân Việt Nam được hưởng một số quyền tự do dân chủ, trong đó cả quyền tự do Nghiệp đoàn.

Lợi dụng lời hứa hẹn của địch, Đảng ta lập tức đẩy mạnh phong trào quần chúng ở khắp ba kỳ rầm rộ đòi tự do Nghiệp đoàn vào đầu năm 1837. Trước khí thế sôi sục của quần chúng, địch phải đưa ra bản « Dự thảo đạo luật thích ứng luật nghiệp đoàn năm 1884 ở Pháp vào hoàn cảnh Việt Nam ». Tuy vậy bọn cầm quyền Pháp vẫn không chịu thi hành bản dự luật này. Chúng lại « khuyên nhủ » công nhân ta trong khi chờ thi hành luật Nghiệp đoàn nên tổ chức các Hội Ái hữu. Nắm lấy cơ hội này, Đảng ta vận dụng công nhân thành lập những Hội Ái hữu công khai ở khắp ba kỳ, đồng thời vẫn tiếp tục đòi tự do Nghiệp đoàn. Những Hội Ái hữu do Đảng ta tổ chức, lãnh đạo lúc ấy thực sự chỉ là cái vỏ bề ngoài để bên trong Đảng tập hợp quần chúng, thực hiện những nhiệm vụ cách mạng của Công hội đỏ. Hàng loạt Hội Ái hữu đã được thành lập, hoạt động rất sôi nổi. Trong thời kỳ này ở Bắc Kỳ theo thống kê rất xa sự thật của thực dân Pháp đã có những Hội Ái hữu ra đời ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai, Mạo Khê, Uông Bí, Cẩm Phả... với số lượng hội viên từ 1700 người (9/1937) lên 3900 người (12/1939). Thực ra riêng ở Hà Nội đã có hàng vạn hội viên ái hữu. Ở Trung Kỳ, ở các thành phố Vinh — Bến Thủy, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang và ở nhiều tỉnh lỵ khác cũng có Hội Ái hữu. Ở Nam Kỳ, ở hầu khắp các thị xã, thị trấn đều có Hội Ái hữu: riêng ở Sài Gòn — Chợ Lớn, phong trào thành lập Hội Ái hữu càng sôi nổi. Ở sở Ba Son, số lượng hội viên ái hữu tăng lên khá nhanh, từ 261 người (1939) lên 400 người (1939) trong tổng số 1000 công nhân của nhà máy([17])

Trong Cao trào cách mạng 1936 — 1939, dưới sự lãnh đạo của Đảng giai cấp công nhân Việt Nam thông qua những tổ chức « Ái hữu » — mà thực chất là những Công hội đỏ — đã tiến hành một phong trào đấu tranh sôi nổi, mạnh mẽ, rộng khắp trong cả nước bằng những hình thức hợp pháp, nửa hợp pháp, trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, xã hội. Theo những tài liệu sách báo công khai thì trong thời kỳ này giai cấp công nhân đã tiến hành hơn 800 cuộc bãi công, trong đó có những cuộc bãi công với quy mô lớn, bao gồm nhiều xí nghiệp như cuộc tổng bãi công của công nhân

mổ (11-1936), của công nhân các nhà máy xay Sài Gòn — Chợ Lớn, v.v...([18]).

Nhưng từ tháng 9-1939 trở đi tình hình chính trị ở Việt Nam cũng như trên thế giới bắt đầu có những chuyển biến mau lẹ. Bọn phát xít Đức xâm chiếm Ba Lan, tuyên chiến với Anh, Pháp, hòng dùng vũ lực chia lại thị trường thế giới, thực hiện kế hoạch làm bá chủ toàn cầu, mở đầu Đại chiến thứ hai. Chính phủ phản động ở Pháp thi hành một loạt biện pháp ngăn chặn cách mạng ở chính quốc và ở thuộc địa. Ở Việt Nam, bọn thực dân Pháp cũng thiết lập ngay chế độ phát xít hóa và tiến hành khủng bố lớn. Ngày 28-9-1939 Pháp ra sắc lệnh giải tán các Hội Ái hữu. Chúng bắt giam những cán bộ Nghiệp đoàn, những công nhân tham gia đình công, biểu tình, hoặc có chân trong Hội Ái hữu. Nền kinh tế Đông Dương chuyển thành nền kinh tế thời chiến. Lấy lý do đang có chiến tranh bọn phản động Pháp thi hành nhiều chính sách cưỡng bức công nhân về mặt lao động như tăng giờ làm việc. Giá trị đồng lương thực tế của công nhân bị giảm sút vì nạn lạm phát, vì đầu cơ tích trữ, vì giá cả tăng nhanh, v.v... Đời sống kinh tế của mọi tầng lớp nhân dân, nhất là của công nhân và lao động, càng khó khăn nghiêm trọng.

Thế là một số quyền lợi ít ỏi về chế độ lao động, về quyền tự do, dân chủ mà công nhân và nhân ta giành được trong Cao trào cách mạng 1936 — 1938 đã bị bọn phản động Pháp ở Đông Dương vin vào lý do có chiến tranh để thủ tiêu sạch trơn.

Trước tình hình này, một nhiệm vụ cách mạng mới đặt ra cho giai cấp công nhân Việt Nam là phải «tranh đấu chống đế quốc chiến tranh, đi đến thủ tiêu hẳn chiến tranh và sự bóc lột». Thực hiện nhiệm vụ trên, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ sáu (11-1939) chủ trương thành lập «Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương».

Để phù hợp với đường lối cách mạng này, Công hội đỏ dưới danh nghĩa là ở Hội Ái hữu hoạt động, công khai trong thời kỳ 1936 — 1939, nay phải «tổ chức bí mật» và lấy tên là Hội Công nhân phản đế nằm trong Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế. Lúc ấy ngoài nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ quyền lợi hàng ngày của quần chúng, Hội còn có nhiệm vụ trực tiếp giác ngộ quần chúng công nhân về tinh thần chống chiến tranh đế quốc và chống áp bức dân tộc, làm cách mạng lật đổ chính quyền thực dân Pháp hoặc chính quyền của bất cứ tên thực dân nào dù là da trắng, da vàng, để đi đến hoàn toàn giải phóng dân tộc. Hội đã lựa chọn những người tích cực, gan dạ trong các Hội Ái hữu tổ chức thành những nhóm nhỏ. Mỗi nhóm do đảng viên hoặc hội viên tích cực phụ trách. Ở nhà máy sợi Nam Định trước đây có 400 hội viên ái hữu, nay chỉ có 4 nhóm «Công nhân phản đế», mỗi nhóm có độ 3 — 5 hội viên. Số hội viên Công nhân phản đế tuy ít, nhưng họ là «hạt nhân» của mọi tổ chức biến tướng của phong trào công nhân, làm nhiệm vụ duy trì mối liên hệ giữa Đảng với quần chúng([19]).

Một năm sau khi đầu hàng phát xít Đức (tháng 6-1940), chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương chính thức ký những Hiệp ước thừa nhận quyền ưu đãi tối huệ quốc đối với phát xít Nhật ở xứ này. Nhân dân Việt Nam nói chung, giai cấp công nhân Việt Nam nói riêng, càng phải sống rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo, dã man của hai tên đế quốc, phát xít Pháp — Nhật. Hơn lúc nào hết, vấn đề giải phóng dân tộc trở nên cực kỳ cấp bách.

Trước tình hình nước sôi lửa bỏng ấy, Hội nghị lần thứ 8 của Trung ương Đảng ta đã họp dưới sự chủ tọa của đồng chí Nguyễn Ái Quốc mới từ nước ngoài trở về. Hội nghị đã phân tích sâu sắc tình hình lúc ấy và tầm quan trọng của vấn đề giải phóng dân tộc: «... Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được»([20]).

Về vấn đề mặt trận dân tộc thống nhất, Hội nghị vạch rõ «sách lược của Đảng ta là «phải vận dụng một phương pháp hiệu triệu hết sức thống thiết, làm sao đánh thức được tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân (hơn hết là dân tộc Việt Nam). Cho nên cái mặt trận hiệu triệu của Đảng ta hiện nay không thể gọi như trước là Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương, mà phải đổi ra cái tên khác cho tính chất dân tộc hơn, cho có một mãnh lực để hiệu triệu hơn và nhất là có thể thực hiện được trong tình hình hiện tại» ([21]). Do đó theo đề nghị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh, gọi tắt là Việt Minh([22]).

Thực hiện yêu cầu trên, các tổ chức quần chúng xung quanh Đảng từ nay đều gọi là «Hội cứu quốc» nằm trong Mặt trận Việt Minh. Lúc ấy Hội Công nhân phản đế cũng chuyển thành Hội Công nhân cứu quốc với điều kiện kết nạp rộng rãi hơn: «Công hội từ nay lấy tên là Công nhân cứu quốc hội, thu nạp hết thảy những người thợ Việt Nam muốn tranh đấu đánh Pháp, Nhật, lại có thể

thu nạp hết cả những hạng cai ký, đốc công trong xưởng mà những Công hội trước kia không hề tổ chức » [23].

Hội Công nhân cứu quốc ngày càng phát triển, là tổ chức chỉ đạo những cuộc đấu tranh trong các xí nghiệp ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ trong thời kỳ này, nhằm thực hiện nhiệm vụ cách mạng của Đảng.

Riêng ở Nam Kỳ vì đứt liên lạc với Trung ương nên không nhận được chủ trương thành lập Hội Công nhân cứu quốc. Do đó khi xây dựng lại phong trào, Nam Kỳ vẫn lấy tên là Công hội, Nghiệp đoàn hoặc Tương tế, Ái hữu: và nói chung các tổ chức này cũng chưa bắt được liên lạc với nhau. Để thống nhất các tổ chức quần chúng của giai cấp công nhân, tháng 4-1945 Xứ ủy Nam Kỳ mở Hội nghị thành lập Tổng Công hội Nam Kỳ. Hội nghị đã xác định mục đích của Công hội là: « đấu tranh cho hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến lên chủ nghĩa xã hội » để nhấn mạnh tính chất cách mạng triệt để của Công hội và để phân biệt với các tổ chức do địch phát triển lúc đó. Đến tháng 5-1945 lợi dụng chính sách xảo quyệt của phát xít Nhật cho thành lập các đoàn thể công khai, Xứ ủy Nam Kỳ đưa Công hội ra hoạt động công khai và đổi tên thành « Thanh niên tiền phong Ban xí nghiệp ». Sau một thời gian ngắn ở khắp các thành phố, đô thị đồn điền cao su ở Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ « Thanh niên tiền phong ban xí nghiệp » đã trở thành tổ chức rộng rãi và mạnh mẽ nhất trong phong trào công nhân [24].

Cho đến trước ngày 9-3-1945, được Đảng và các tổ chức cách mạng của công nhân tổ chức, lãnh đạo, phong trào đấu tranh của công nhân vẫn nổ ra ở Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Định, Biên Hòa,... trên các địa bàn: thành phố, đô thị, đồn điền cao su, ngành xây dựng đường chiến lược và công sự của quân đội Nhật,... với những hình thức đấu tranh: bãi công, phá hoại phương tiện giao thông của địch,... Ngoài ra, công nhân còn thành lập những xưởng sửa chữa, chế tạo vũ khí ở Hà Nội, Bắc Ninh, Cao Bằng, Tân An,... những căn cứ cách mạng, hoặc tổ chức những tiểu tổ du kích với nhiệm vụ điều tra, chuẩn bị dụng cụ, thuốc nổ, sẵn sàng làm nhiệm vụ khi cần thiết. Có nơi công nhân đã dự những lớp huấn luyện quân sự do Đảng tổ chức [25].

Tóm lại, bằng những hoạt động cụ thể của mình, Công hội và giai cấp công nhân đã tích cực thực hiện tốt chủ trương của Đảng đề ra là phải vận động công nhân tham gia khởi nghĩa » ở những nơi huyết mạch của quân thù (thành phố kỹ nghệ, vùng mỏ, đồn điền, đường vận tải cốt yếu, v.v... » [26] (trích Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp ngày 25-28-II-1943).

Sau khi Nhật đảo chính lật đổ Pháp độc chiếm Đông Dương thì hoạt động của Công hội và công nhân càng tích cực, khẩn trương hơn. Ở nhiều nơi, Hội Công nhân cứu quốc đã lãnh đạo nông dân thực hiện khẩu hiệu: « Phá kho thóc, giải quyết nạn đói » như ở Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Yên... Công nhân còn sửa chữa, chế tạo vũ khí để trang bị cho các đội tự vệ, du kích khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, Hải Dương Hải Phòng, Quảng Ngãi... Công nhân cũng thành lập những đội tự vệ công nhân cùng với nhân dân đánh chiếm đồn bốt địch (Chí Linh, Đông Triều, Mạo Khê, Tràng Bạch), hoặc khởi nghĩa giành chính quyền ở các thành phố, thị xã, thị trấn trong cả nước, mà điển hình là ở Hà Nội, Sài Gòn — Chợ lớn. Ở một số khu mỏ ở Hòn Gai và ở một số đồn điền cao su ở miền Đông Nam Kỳ, công nhân còn tự mình khởi nghĩa giành chính quyền, thành lập những Ủy ban công nhân cách mạng để quản lý địa phương và đẩy mạnh sản xuất [27].

Cách mạng Tháng Tám thành công. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Đó là một trong những trang lịch sử vẻ vang nhất chói lọi nhất và là một trong những bước ngoặt quan trọng nhất trong lịch sử dân tộc ta. Đồng chí Lê Duẩn đã nhận xét: « Cách mạng Tháng Tám thắng lợi mở ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta, một cuộc đổi đời chưa từng có đối với mỗi người Việt Nam » [28].

Nhưng cũng trong những ngày Tháng Tám này, Đảng, Chính phủ, nhân dân ta đang phải trải qua muôn vàn khó khăn, hiểm nghèo tưởng chừng không thể nào vượt qua nổi. Vận mệnh của Tổ quốc ta, của nhân dân ta như « ngàn cân treo sợi tóc ». Chính trong thời kỳ lịch sử cực kỳ gian nguy ấy, giai cấp công nhân và nhân dân ta đã tích cực bảo vệ chính quyền cách mạng còn non trẻ, của mình vượt qua những thử thách lớn lao, để thực hiện hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam lúc này là kháng chiến và kiến quốc.

Tuân theo lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Đại hội Công nhân cứu quốc Bắc Bộ ngày 25-10-1945, giai cấp công nhân đã tỏ rõ phẩm chất tiên phong, yêu nước, cách mạng nhất, tự nguyện chịu đựng mọi thiếu thốn, hăng hái đi đầu trong mọi nhiệm vụ cách mạng [29]. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Chính phủ Liên hiệp lâm thời lúc ấy là tổ chức cuộc Tổng tuyển cử

đầu tiên trong cả nước để bầu ra Quốc hội, và trên cơ sở đó thành lập Chính phủ Liên hiệp chính thức. Cuộc Tổng tuyển cử được tiến hành sôi nổi trong cả nước, hơn 90% tổng số cử tri đã đi bỏ phiếu. Chủ tịch Hồ Chí Minh được hơn 98% số phiếu bầu. Ngay ở những vùng đang có chiến tranh, đồng bào ta vẫn tìm mọi cách tham gia bỏ phiếu. Ở thành phố Sài Gòn có hơn 40 cán bộ công đoàn và chiến sĩ tự vệ công nhân đã anh dũng hy sinh để bảo vệ cuộc bầu cử này.

Trong lúc nhân dân ta đang tập trung mọi sức lực để xây dựng, bảo vệ chính quyền mới thì bọn quân Tưởng Giới Thạch, bọn thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng tìm mọi cách phá hoại sự nghiệp cách mạng của chúng ta. Vì vậy vấn đề củng cố và tăng cường khối đoàn kết toàn dân trong mặt trận dân tộc thống nhất để làm hậu thuẫn vững chắc cho chính quyền nhân dân lúc ấy là cực kỳ quan trọng. Do đó một số tổ chức chính trị, tổ chức quần chúng đã được thành lập như: Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (7/1946), Đảng Xã hội Việt Nam (7/1946) Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (10/1946),...

Riêng đối với giai cấp công nhân, ngày 27-5-1946, Hội nghị đại biểu công nhân toàn quốc họp ở Hà Nội đã quyết định thành lập Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam để đoàn kết, và thống nhất các tổ chức công nhân trong cả nước (30). Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thành lập chưa được bao lâu thì cuộc trường kỳ kháng chiến toàn quốc bùng nổ (19/12/1946).

Thực hiện đường lối kháng chiến của Đảng ta: Toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã tập hợp, vận động giai cấp công nhân và cán bộ, viên chức đi đầu trong công tác «tiêu thổ kháng chiến» và vận chuyển máy móc, nguyên vật liệu từ vùng tạm chiếm ra vùng tự do để xây dựng những công binh xưởng, những cơ sở công nghiệp. Chỉ tính riêng ở Bắc Bộ, trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, công nhân đã phá hủy phần lớn hầm mỏ và máy móc của địch, vận chuyển hàng ngàn tấn nguyên vật liệu, máy móc lên Việt Bắc để thành lập những cơ sở công nghiệp đầu tiên. Tính đến mùa hè năm 1947, trong cả nước ta giai cấp công nhân đã sản xuất hơn 2.000.000 súng mìn, lựu đạn cung cấp cho các lực lượng vũ trang và thành lập được 168 công binh xưởng, hàng ngàn tổ sản xuất, sửa chữa vũ khí nhỏ ở các địa phương (31), cùng nhiều xí nghiệp công nghiệp; trong đó đáng chú ý là sự ra đời của Xí nghiệp cơ khí Trần Hưng Đạo (19/4/1947) — Xí nghiệp cơ khí đầu tiên của ngành công nghiệp quốc doanh Việt Nam do Ban Kinh tế Trung ương Đảng thành lập ở Việt Bắc (32).

Sau một năm kháng chiến và sau thắng lợi của chiến dịch Việt Bắc, (1947) lực lượng của chúng ta đã trưởng thành mau chóng về mọi mặt. Chúng ta bước sang một giai đoạn mới với những nhiệm vụ mới. Ngày 27-3-1948, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị phát động thi đua ái quốc. Bản Chỉ thị vạch rõ: «Mục đích của thi đua ái quốc là làm sao cho kháng chiến mau thắng lợi, kiến quốc chóng thành công». Tiếp theo đó, ngày 19-6-1948 nhân dịp kỷ niệm 1000 ngày kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi «Thi đua ái quốc» để thực hiện khẩu hiệu «Toàn dân kháng chiến. Toàn diện kháng chiến» (32) Nhằm hưởng ứng «phong trào thi đua ái quốc», Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã phát động trong công nhân, viên chức các phong trào thi đua: «Giờ cứu nước», «Tích cực sản xuất vũ khí», «Tăng gia sản xuất, tự túc ăn mặc», «Cải tiến kỹ thuật, phát huy sáng kiến», v.v... và đã đạt được nhiều kết quả tốt đẹp.

Ngày 15-1-1950 gần 200 đại biểu ưu tú của giai cấp công nhân Việt Nam đã về Việt Bắc họp Đại hội Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam lần thứ I. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho Đại hội. Người căn dặn. «... Giai cấp công nhân phải là người lãnh đạo ... mọi nam nữ công nhân phải cố gắng học hỏi tiến bộ, phải cố gắng xung phong làm kiểu mẫu trong mọi việc để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của giai cấp mình» Đại hội đã nghe đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Đảng trình bày bản báo cáo «Nhiệm vụ của công đoàn». Các đại biểu cũng kiểm điểm về tình hình tham gia kháng chiến của giai cấp công nhân trong 3 năm qua, thảo luận về đường lối, nhiệm vụ của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam trong thời gian tới (33).

Trong những năm tiếp theo của cuộc trường kỳ kháng chiến, mặc dù trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, cùng với toàn dân, toàn quân, giai cấp công nhân Việt Nam và toàn thể cán bộ viên chức đã đóng góp phần xứng đáng của mình vào thắng lợi chung của cách mạng. Chỉ riêng về ngành công ngiệp quốc phòng, trong 9 năm kháng chiến công nhân ta đã sản xuất được hơn 7000 tấn vũ khí, đạn dược (năm 1953, ta sản xuất được 3550 tấn) và 5002 tấn nguyên liệu. Ngành quân giới và ngành quân y cũng có nhiều sáng kiến tăng năng suất, giải quyết khó khăn về nguyên vật liệu, để đảm bảo sản xuất vũ khí và thuốc men (34). Công nhân

còn cung cấp cho nông dân hàng vạn lưỡi cày, lưỡi cuốc và tổ chức những tổ rèn lưu động để sửa chữa nông cụ. Nhu cầu về vải mặc, giấy viết, dầu thắp, muối ăn của bộ đội và nhân dân ta trong vùng tự do cũng được ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đáp ứng tương đối đầy đủ.

Trong khi đó ở vùng tạm chiếm, anh chị em cán bộ công đoàn hoạt động địch hậu đã tích cực giác ngộ cách mạng, giáo dục tinh thần yêu nước cho công nhân, tập hợp, tổ chức, vận động công nhân một mặt tiến hành những cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột của địch, mặt khác có những hành động thiết thực ủng hộ kháng chiến như phá hoại kinh tế địch, phá hoại những phương tiện chiến tranh, phương tiện giao thông vận tải của địch, chống địch di chuyển máy móc, phá hoại xí nghiệp khi chúng phải rút chạy. Có thể nói trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, công nhân ở vùng tạm chiếm đã góp phần nhất định vào thắng lợi chung của giai cấp và dân tộc.

Lúc ấy ở các thành phố và ở các khu công nghiệp, dựa vào chính quyền và quân đội của chúng, bọn tư bản Pháp đã quay trở lại tiếp tục khai thác kinh doanh bóc lột, áp bức công nhân ta. Vì vậy được các cán bộ Đảng và cán bộ Công đoàn giác ngộ, bí mật tập hợp, tổ chức, lãnh đạo, nhiều cuộc bãi công của công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống khủng bố, ... đã diễn ra ở Hà Nội, Hải Phòng, Hòn Gai, Huế, Đà Nẵng, v.v... đặc biệt là ở Sài Gòn – Chợ Lớn từ năm 1946 đến năm 1950 đã có 100 cuộc bãi công [35]. Tháng 6-1951 toàn thể công nhân mỏ Hà Tu (Hòn Gai) bãi công 20 ngày liền để phản đối bọn chủ Pháp bắt công nhân làm thêm giờ, tăng chuyến xe mà không tăng lương. Cuộc đấu tranh giành được thắng lợi, buộc địch phải tăng lương 50 xu/ngày và rút 2 chuyến xe ở những nơi khó làm [36].

Trong kháng chiến, thực hiện những chủ trương, nghị quyết về vấn đề « đấu tranh phá hoại, làm tê liệt kinh tế của địch » do Đảng đề ra, công nhân ở vùng tạm chiếm đã tích cực phá hoại làm tê liệt kinh tế của địch: Ở Sài Gòn, cuối năm 1945 công nhân đã đốt phá hơn 100 xưởng máy móc và kho chứa hàng. Năm 1946 công nhân lại phá hoại máy móc tại chỗ. Đến năm 1948 việc phá hoại máy móc của địch do công nhân ta bí mật tiến hành đã lan rộng ra ở các tỉnh, các ga xe lửa, trường bay, các trung tâm kỹ nghệ,... Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1949 công nhân ta làm cho sản xuất của địch bị thiệt hại trị giá 50 triệu đồng và thiêu hủy 5 tàu chiến của chúng trọng tải 30 000 tấn. Công nhân ở các đồn điền cao su cũng phá hủy 7 triệu cây trong số 75 triệu cây, 17.000 mẫu trong số 150.000 mẫu, 100 tấn dụng cụ và mủ cao su, v.v.. Có nơi, sau khi phá hoại kinh tế của địch, công nhân ra vùng tự do tham gia kháng chiến [37]. Khi cuộc kháng chiến của ta sắp kết thúc, trước khi rút chạy vào miền Nam, bọn chủ tư bản Pháp ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, ... tìm mọi cách di chuyển máy móc, phá hoại nhà máy, hăm mỏ, dụ dỗ, cưỡng ép công nhân và gia đình họ di cư vào Nam. Công nhân đã đoàn kết, đấu tranh ngăn chặn những hành động phá hoại, dụ dỗ, cưỡng ép của địch. Ví như dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và Công đoàn Đặc khu mỏ công nhân mỏ Quảng Ninh tiến hành « đấu lý » dập lại những luận điệu dụ dỗ, cưỡng ép di cư của địch; vận động, thuyết phục những người muốn di cư, đấu tranh buộc địch phải thả những công nhân bị chúng giam giữ vì hăng hái đấu tranh chống « chiến dịch dụ dỗ, cưỡng ép di cư ». Công nhân mỏ Quảng Ninh còn tổ chức các Đội bảo vệ, Ban Kiểm soát ở tất cả các nhà máy, tầng lò; và bãi công, đình công chống địch tháo dỡ di chuyển máy [38]. Nói chung, những cuộc đấu tranh này của công nhân đều giành được thắng lợi. Nhờ đó khi vào tiếp quản các vùng tạm chiếm, chúng ta đã nhanh chóng khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Cũng trong thời kỳ kháng chiến, ngày 16-11-1952 bọn ngụy quyền Bảo Đại đã ban hành đạo Dụ cho công nhân trong vùng tạm chiếm được tự do thành lập Nghiệp đoàn nhằm chia rẽ, phá hoại phong trào đấu tranh của công nhân; lừa phỉnh; bóc lột họ. Chúng thành lập các « Nghiệp đoàn vàng » như: « Tổng Liên đoàn lao công Việt Nam », « Tổng Liên đoàn lao động » (hay còn gọi là « Tổng Nghiệp đoàn lao động tự do »), « Tổng Liên đoàn lao động thợ thuyền » với mục đích: « ... nghiên cứu và bảo vệ những quyền lợi chức nghiệp..., không cổ vũ giai cấp đấu tranh ». Để đối phó lại âm mưu thâm độc này, ngày 2-2-1953 Ban Thường vụ Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam ra chỉ thị cho Công đoàn các cấp ở vùng địch hậu phải giáo dục, giác ngộ cho công nhân thấy rõ âm mưu đen tối của địch, kiên quyết đấu tranh chống lại những « Nghiệp đoàn vàng ». Bởi vậy một phong trào chống lại « Nghiệp đoàn vàng » diễn ra ở nhiều nơi trong vùng tạm chiếm, làm thất bại âm mưu của địch như ở Hà Nội, Hải Phòng, Hòn Gai, Đà Nẵng, v.v... Công nhân không chịu gia nhập Nghiệp đoàn của ngụy quyền. Chúng buộc phải chỉ định một số tên tay sai trong các đảng phái phản động đứng ra thành lập Ban Quản trị và lôi kéo một số công nhân

vào Nghiệp đoàn. Nhưng do chúng ta giác ngộ chính trị cho số công nhân này nên bản thân họ cũng nhận thức rõ âm mưu đen tối của địch, một mặt họ không chịu tham gia sinh hoạt, không đóng nguyệt phí; mặt khác họ đã dựa vào lời hứa hẹn của bọn cầm đầu Nghiệp đoàn, đứng dậy đấu tranh đòi quyền lợi, để vạch trần bộ mặt giả dối của chúng. (39).

II – CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954 – 1975)

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến, Đảng ta cũng hoàn thành cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc nước ta, xóa bỏ vĩnh viễn chế độ chiếm hữu phong kiến đối với ruộng đất, thực hiện triệt để khẩu hiệu « Người cày có ruộng ». Việc hoàn thành hai nhiệm vụ cơ bản nói trên của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên miền Bắc nước ta là một thắng lợi lịch sử của nhân dân Việt Nam. Nó mở đường cho cách mạng Việt Nam bước sang một giai đoạn mới mà nhiệm vụ cơ bản đã được Đảng ta xác định là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến đến thống nhất nước nhà. Trong giai đoạn lịch sử hơn 20 năm này, được Đảng lãnh đạo, giai cấp công nhân và hàng triệu cán bộ, viên chức đã trưởng thành mau chóng về mọi mặt số lượng cũng như chất lượng, đã góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cách mạng Việt Nam ở cả hai miền Nam, Bắc. Sự thật lịch sử nói trên đã được đánh dấu bởi những Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ hai, thứ ba và thứ tư, trong đó khẳng định những công lao, những thành tích xuất sắc của hàng triệu cán bộ và đoàn viên công đoàn hoạt động trên mọi lãnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội, đấu tranh chống Mỹ – ngụy, đóng góp vào sự nghiệp chung của dân tộc.

Thật vậy, sau khi hòa bình lập lại, miền Bắc nước ta đã phải trải qua ba năm khôi phục kinh tế và ba năm phát triển, cải tạo kinh tế theo chủ nghĩa xã hội, phát triển văn hóa; và chúng ta đã *đạt được những thành tựu lớn về* mọi mặt trong cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh, mở rộng và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Trong báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần III của Đảng (ngày 5-9-1960), sau khi nêu lên những thành tựu lớn mà nhân dân ta đạt được trong 6 năm qua (1954 – 1960), đã nhận xét « Những thành tựu đạt được trong 6 năm qua chứng tỏ đường lối, chủ trương của Đảng ta về khôi phục kinh tế, về phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa là đúng đắn » (40). Đại hội Đảng đã « nhiệt liệt hoan nghênh tinh thần phấn đấu anh dũng và lao động cần cù của anh chị em công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp lao động khác trong sự nghiệp xây dựng và củng cố miền Bắc » (41). Đại hội cũng vạch ra đường lối chung của miền Bắc trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Để xác định địa vị lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam đối với sự nghiệp cách mạng này và xác nhận vai trò của các tổ chức Công đoàn trong việc tham gia quản lý kinh tế, trong kỳ họp thứ 7 của Quốc hội khóa I (họp từ 10-9 đến 19-9-1958) Quốc hội đã thông qua Luật Công đoàn.

Tiếp đó, từ ngày 23-2 đến ngày 27-2-1961 Đại hội Công đoàn Việt Nam lần II họp ở Hà Nội. Đại hội đã tổng kết những kinh nghiệm chính của công tác Công đoàn trong 11 năm qua (1950 – 1961) và căn cứ vào đường lối, chủ trương của Đảng, xác định vai trò và chức năng của Công đoàn trong giai đoạn mới của cách mạng nhằm đẩy mạnh những mặt hoạt động của Công đoàn, bảo đảm hoàn thành những nhiệm vụ mới. Đại hội cũng thông qua Nghị quyết « Tập trung lực lượng thực hiện nhiệm vụ trung tâm công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng miền Bắc làm cơ sở đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà ». Đại hội nhất trí tán thành đổi tên Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam thành Tổng Công đoàn Việt Nam và bầu Ban Chấp hành Trung ương (42).

Từ sau Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ II (1961) đến Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ III (11-2 – 14-2-1974), và nhất là sau mùa Xuân 1975, cả nước đã diễn ra những chuyển biến cách mạng hết sức vĩ đại: trong khói lửa của chiến tranh cũng như trong hòa bình xây dựng, chúng ta vẫn đạt được nhiều thành tích to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chúng ta đã đánh thắng hai đợt chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ mà cao điểm của nó là chiến dịch tập kích bằng không quân

chiến lược B52 đánh phá ác liệt Hà Nội, Hải Phòng và nhiều nơi khác. Chúng ta đã tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong cả nước, đã giải phóng miền Nam (1975), hoàn thành sự nghiệp thống nhất nước nhà. Trong cuộc đấu tranh vĩ đại và vô cùng oanh liệt của dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, công nhân viên chức nước ta đã *nêu cao truyền thống cách mạng kiên cường, tinh thần cách mạng tiến công và bản chất cách mạng triệt để của giai cấp công nhân* lập nên những thành tích, những chiến công rất to lớn, vẻ vang.

Thực hiện nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đến năm 1964 sản xuất công nghiệp của chúng ta đã đáp ứng phần lớn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và đã đóng góp đáng kể cho tích lũy. Trong những năm vừa chống chiến tranh phá hoại vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội (1965 — 1968) hàng nghìn xí nghiệp công nghiệp được xây dựng ở các địa phương nhằm đáp ứng những nhu cầu sản xuất và chiến đấu. Trong thời kỳ khôi phục kinh tế (1969—1971) các ngành công nghiệp, nhất là than, điện, cơ khí, vật liệu xây dựng đã nhanh chóng khôi phục năng suất, tăng sản lượng.

Song song với việc thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đội ngũ công nhân, viên chức ở miền Bắc cũng trưởng thành mau chóng cả về số lượng và chất lượng. Số lượng công nhân, viên chức lên tới hơn 3.000.000 người, trong đó đội ngũ công nhân kỹ thuật — lực lượng chủ yếu giữ vai trò quan trọng nhất trong sản xuất công nghiệp — là 1.360.000 người. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý — lực lượng quan trọng trong sản xuất, trong cách mạng khoa học kỹ thuật — có 660.000 người thì 160.000 người có trình độ Đại học và trên Đại học. Trong đội ngũ công nhân viên chức có hơn 41% là nữ. Trong một số ngành như công nghiệp nhẹ, thương nghiệp, giáo dục, y tế, nữ công nhân viên chức chiếm 70% trong tổng số công nhân viên chức. Trong công nhân kỹ thuật và cán bộ khoa học kỹ thuật có 33% là nữ. Công nhân trẻ cũng chiếm hơn 50% tổng số công nhân viên chức (43).

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ miền Bắc cũng như trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà, công nhân viên chức miền Bắc đã vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ, hy sinh, vừa sản xuất, vừa bảo vệ sản xuất, vừa chiến đấu vừa phục vụ chiến đấu, giữ vững giao thông liên lạc và mọi hoạt động kinh tế, văn hóa, trong mọi tình huống, xây dựng và bảo vệ chính quyền chuyên chính vô sản, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự xã hội.

Công nhân viên chức trong tất cả các ngành còn làm tốt công tác di chuyển xí nghiệp, cơ quan, đưa hàng triệu tấn máy móc, vật tư, tài liệu, tài sản đến nơi an toàn để bảo vệ và tiếp tục sản xuất, công tác.

Cùng với việc bảo vệ, giữ vững và phát triển sản xuất, bảo đảm đời sống của nhân dân, chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam: công nhân viên chức miền Bắc đã thực hiện tốt khẩu hiệu «Mỗi xí nghiệp là một pháo đài xã hội chủ nghĩa», «Mỗi công nhân viên chức là một chiến sĩ». Hàng chục vạn công nhân, cán bộ kỹ thuật đã gia nhập quân đội. Các binh đoàn công nhân mỏ, binh đoàn công nhân xi măng, binh đoàn công nhân gang thép đã ra đời trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước và đã lập được nhiều chiến công oanh liệt. Lực lượng tự vệ công nhân đã bắn rơi 113 máy bay của giặc Mỹ, bắt sống hàng trăm giặc lái Mỹ, rà phá hàng vạn bom, mìn, thủy lôi. Nhiều chiến sĩ công nhân là dũng sĩ diệt Mỹ, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (45).

Để đạt được những thành tích nói trên, Tổng Công đoàn Việt Nam đã phát động phong trào thi đua chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội sôi nổi, đều khắp trong công nhân viên chức, động viên mọi người thi đua thực hiện lời kêu gọi của Bác Hồ: «Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt». Nhiều phong trào lao động sản xuất «Vì miền Nam» được phát động trong công nhân viên chức như «Ngày thứ bảy đấu tranh thống nhất đất nước», «Làm thêm phần việc của anh Nguyễn Văn Trỗi», v.v... Ngoài ra, còn có các phong trào thi đua như «Ba điểm cao», (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều) trong các xí nghiệp; «Ba cải tiến» (cải tiến nghiệp vụ công tác, cải tiến lề lối làm việc, cải tiến tổ chức) trong các cơ quan hành chính, quản lý, «Hai tốt» (dạy tốt, học tốt) trong các trường học; «Phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật», v.v... Theo con số thống kê được thì từ năm 1960 đến năm 1972 trong công nhân viên chức có 537.128 sáng kiến làm lợi cho Nhà nước hàng trăm triệu đồng. Có những sáng kiến có giá trị khoa học kỹ thuật quan trọng. Có những sáng kiến lớn đưa năng suất lên cao.

Trên cơ sở của những phong trào thi đua yêu nước này, Công đoàn cũng phát động phong trào thi đua phấn đấu trở thành Tổ, Đội Lao động xã hội chủ nghĩa. Nếu như

năm 1961 toàn miền Bắc mới có 83 tổ đạt danh hiệu « Tổ Lao động xã hội chủ nghĩa » thì đến cuối năm 1973 có 22.939 Tổ, Đội ghi tên phấn đấu, trong đó có 5.333 Tổ, Đội được công nhận đạt danh hiệu vẻ vang này. Đặc biệt có 14 Tổ đã giữ vững thành tích trong 12 năm liên tục và có hàng trăm Tổ khác được công nhận danh hiệu này liên tục trong 10 năm ([16]).

Nhìn chung lại, trong hơn 20 năm qua (1954 – 1975) công nhân viên chức ở miền Bắc nước ta và tổ chức Công đoàn của mình đã vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ, hy sinh, hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ chính trị mà Đảng đã đề ra, góp phần to lớn vào công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, chi viện đắc lực cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Trong khi công nhân viên chức và các tầng lớp lao động khác đang ra sức xây dựng, bảo vệ chủ nghĩa xã hội trên một nửa nước thân yêu, thì công nhân và lao động miền Nam phải sống trong một chế độ thực dân kiểu mới Mỹ tệ hại nhất, là nạn nhân của một cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo nhất do đế qnốc Mỹ tiến hành ở miền Nam nước ta. Là lực lượng sản xuất tập trung ở những vị trí yết hầu then chốt của địch, công nhân và lao động miền Nam cũng là đối tượng trực tiếp nhất của một âm mưu, thủ đoạn chiến tranh; của mọi âm mưu và thủ đoạn bóc lột, đàn áp, khủng bố phát xít, chia rẽ, đừa mị của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ.

Phát huy truyền thống đoàn kết, đấu tranh cách mạng của dân tộc và giai cấp, ngay từ khi hòa bình mới lập lại (1954), nhất là từ khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thành lập (1960) và dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Liên hiệp Công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam (thành lập ngày 27-4-1961), phong trào đấu tranh của công nhân lao động miền Nam đã diễn ra liên tục, rộng khắp trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, từ hình thức thấp đến hình thức cao, nhiều lúc rất quyết liệt, nhằm vào kẻ thù chủ yếu của dân tộc, của giai cấp là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, bọn cầm đầu các công ty tư bản lũng đoạn Mỹ. Dù trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, hy sinh, phong trào đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam vẫn được giữ vững và phát triển.

Trong những năm đầu tiên dưới chế độ Mỹ Diệm, công nhân, lao động miền Nam đã tổ chức nhiều cuộc đấu tranh chống Mỹ – ngụy từ mít tinh, biểu tình, bãi công đến tổng đình công trong nhiều xí nghiệp hoặc trong một khu vực rộng lớn, với số lượng người tham gia hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn; Ví như 40.000 công nhân các đồn điền cao su miền đông Nam Bộ tổng bãi công 7 ngày đòi tăng lương, cải thiện đời sống (11-1955); hơn 9.000 công nhân nhà máy điện Sài gòn bãi công gần 1 tháng để phản đối bọn Diệm sa thải 3 công nhân (3-1956); vào tháng 12-1957 ở khắp các xí nghiệp, đồn điền miền Nam, Công nhân đã đấu tranh chống dư luận « Đặt Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật » do Diệm công bố; v.v... đặc biệt là cuộc bãi công chiếm xưởng của công nhân hãng B.G.I ở Sài Gòn (5-1959) đã được sự hưởng ứng nhiệt liệt của nhân dân, công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam.

Sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên hiệp Công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời thì phong trào đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam càng sôi nổi, rộng khắp, quyết liệt hơn. Ví như 400 công nhân thuộc 4 cơ sở hãng dầu Stanvác ở Sài gòn bãi công chiếm xưởng trong 16 ngày (6 – 12/9/1961) được hàng chục ngàn công nhân cao su Biên Hòa, Thủ Dầu Một và 100 nghiệp đoàn công nhân ở Sài Gòn – Chợ lớn ủng hộ; hơn 50.000 công nhân các đồn điền cao xu miền Nam đấu tranh quyết liệt đòi tăng lương (3-1962); 1800 công nhân hãng dệt Vimytex và 2000 công nhân hãng dệt Vinatexco bãi công, chiếm xưởng trong 45 ngày (cuối 1963 – đầu 1964), chống áp bức, bóc lột của bọn chủ, được dư luận trong nước và nhiều nước trên thế giới lên tiếng ủng hộ; 12.000 công nhân lái xe tắc xi ở Sài Gòn biểu tình phản đối bọn Mỹ giết hại 3 bạn đồng nghiệp, công nhân nêu cao những khẩu hiệu: « Đả đảo lên cướp Mắc Namara đến Sài Gòn » « Đế quốc Mỹ cút khỏi miền Nam Việt Nam »;... Điển hình nhất là cuộc tổng đình công của 200.000 công nhân, lao động Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định đòi bãi bỏ lệnh tổng động viên của ngụy quyền; đòi quyền dân sinh, dân chủ; đòi chấm dứt khủng bố, đàn áp; ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân các hãng dệt Vinatexco, Vimitex.

Trong những năm 1965 – 1968, phong trào đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam vẫn diễn ra quyết liệt, nhất là trong cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa xuân 1968. Năm 1965, 200.000 công nhân và lao động Sài Gòn biểu tình kéo lên xứ quán Mỹ đòi đế quốc Mỹ cút khỏi miền Nam; công nhân, lao động và các tầng lớp nhân dân, ở các thành phố Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, Quảng Ngãi, Quảng trị..., liên tục đấu tranh chống Mỹ, đòi lật đổ ngụy quyền Thiệu – Kỳ. Công nhân, lao động và nhân dân ở một số thành phố nổi dậy giành quyền làm chủ địa phương như ở Đà Nẵng

(76 ngày), Đà Lạt (hơn 1 tháng), Huế (23 ngày)[47].

Tiếp theo, trong những năm 1970—1973, công nhân, lao động miền Nam tiếp tục đấu tranh chống Mỹ ngụy và các công ty độc quyền Mỹ như cuộc tổng bãi công của 70.000 công nhân thuộc 118 Nghiệp đoàn ở Sài Gòn (1/1970); 60.000 công nhân của 124 Nghiệp đoàn ở Sài Gòn — Chợ Lớn tổng bãi công 24 giờ để ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân kho Thủ Đức; 80.000 công nhân, viên chức Sài Gòn lấn công đòi hủy bỏ thuế lương bổng do Nguyễn Văn Thiệu ban hành (4/1971). Khi Mỹ Thiệu tiến hành trò hề bầu cử gian lận «Hạ nghị viện» (29-8-1971) và «Tổng thống» (3-10-1971), công nhân, lao động và nhân dân Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, Qui nhơn, Cần thơ... mít tinh, biểu tình tuần hành chống lại chúng. Phong trào này đặc biệt sôi nổi từ tháng 8-1971 đến tháng 10/1971. Tháng 4-1973 toàn thể công nhân ngành đường sắt ở Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha trang và Tháp Chàm nhất loạt tổng bãi công để bảo vệ những quyền lợi chính đáng của công nhân đường sắt và phản đối ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu khủng bố, bắt giữ công nhân. Đến đầu tháng 7-1973 nhân dân các thành thị miền Nam lại sôi nổi đấu tranh chống thuế T.A.V.

Đi đôi với những phong trào đấu tranh chính trị nói trên, công nhân, lao động miền Nam còn tích cực tham gia các đội du kích, các đội tự vệ, các đội biệt động được thành lập ở các đồn điền cao su và ở hầu khắp các đô thị, nhất là ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, v.v... Họ đã chiến đấu rất dũng cảm, mưu trí, linh hoạt, lập được nhiều chiến công kỳ diệu trong các trận đánh vào các căn cứ, sào huyệt của địch như sân bay Tây Sơn Nhất, Tòa Đại sứ Mỹ, Tổng nha Cảnh sát ngụy, khách sạn Mêtrôpôn, v.v... Sự hy sinh dũng cảm của những chiến sĩ biệt động công nhân Nguyễn Văn Trỗi, Lê Đệ, Trần Văn Đang và của biết bao chiến sĩ công nhân khác hoạt động địch hậu mãi mãi là niềm tự hào của giai cấp công nhân Việt Nam.

Ở những vùng giải phóng miền Nam, công nhân và lao động đã nêu lên những khẩu hiệu hành động như: «Vừa chiến đấu, vừa sản xuất», «Ngoài chiến trường chiến sĩ không hề tiếc xương máu, ở hậu phương công nhân không tiếc mồ hôi». Ở những đồn điền trong vùng giải phóng, công nhân vừa phát triển sản xuất lương thực, vừa xây dựng, củng cố các đội du kích, các «đồn điền chiến đấu» và liên tiếp đánh bại những trận càn quét của địch. Công nhân còn gia nhập bộ đội, dân công phục vụ chiến trường.[48]

Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975, công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam đã nhất loạt nổi dậy; chiếm nhà máy, đồn điền, công sở, bến xe, bến cảng; chống địch di tản, cướp phá xí nghiệp và tài sản công cộng; hợp lực với bộ đội giải phóng thành phố, đô thị; tạo nên sức mạnh vĩ đại của sự kết hợp đấu tranh và nổi dậy với đấu tranh vũ trang.

Những thành tích nói trên của công nhân, lao động miền Nam trong hơn 20 năm qua không tách rời với sự vận động, tổ chức và chỉ đạo trực tiếp của các cán bộ Công đoàn từng lăn lộn, hoạt động trong phong trào quần chúng, phong trào công đoàn; nhất là trong các thành thị vùng tạm chiếm. Nhiều đồng chí từng bị địch khủng bố, đàn áp, giết hại, nhưng chúng vẫn không thể nào ngăn cản nổi hàng ngàn cuộc đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam liên tiếp diễn ra hết đợt này đến đợt khác, đều khắp, ngày càng quyết liệt và cuối cùng đã góp phần lật đổ chế độ Mỹ—ngụy, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

III — CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong không khí tưng bừng, phấn khởi của miền Nam được giải phóng, Tổ quốc Việt Nam được hoàn toàn thống nhất, tháng 6-1976 Hội nghị thống nhất Công đoàn cả nước đã khai mạc trọng thể tại thành phố Hồ Chí Minh. Hội nghị quyết định thống nhất Công đoàn cả hai miền về mặt tổ chức với tên gọi quen thuộc là Tổng Công đoàn Việt Nam.

Tiếp theo đó, Hội nghị lần thứ bảy của Ban Chấp hành Tổng Công đoàn Việt Nam ra lời kêu gọi tiến hành tổ chức Đại hội lần IV của Công đoàn Việt Nam. Gần 3.000.000 đoàn viên, công nhân, viên chức đã hăng hái tham gia Đại hội Công đoàn cơ sở (có hơn 11.000 công đoàn cơ sở) thảo luận các Văn kiện (dự thảo) của Đại hội; đề xuất hàng triệu ý kiến về trách nhiệm và quyền làm chủ tập thể của công nhân, viên chức, về phong trào thi đua lao động, sản xuất và tiết kiệm, về thực hiện chế độ, chính sách lao động, chăm lo đời sống và hoạt động công đoàn; đã phát huy hàng vạn sáng kiến làm lợi hàng chục triệu đồng cho Nhà nước; làm hàng nghìn công trình và nhiều sản phẩm mới, mặt hàng mới chào mừng Đại hội, góp phần rất lớn

vào việc thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1977 và những tháng đầu năm 1978.

Trước đó, Đại hội lần thứ IV của Đảng đã họp và đề ra đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Nghị quyết của Đại hội Đảng cũng nêu rõ nhiệm vụ của Công đoàn trong giai đoạn cách mạng mới.

Quán triệt đường lối chung về cách mạng xã hội chủ nghĩa của cả nước và nhiệm vụ của Công đoàn do Đại hội Đảng đã nêu, Đại hội lần thứ IV Công đoàn Việt Nam (họp từ 8-5-đến 11-5-1978) đề ra nhiệm vụ chung của Công đoàn như sau: « Bồi dưỡng năng lực và phát huy quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của công nhân, viên chức, dấy lên phong trào cách mạng rộng lớn thực hiện thắng lợi đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của nước ta,... tích cực hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam; thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội; thi đua phục vụ nông nghiệp; thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nhà nước; ... chăm lo đời sống và bảo vệ quyền lợi chính đáng của công nhân, viên chức; ra sức đào tạo, và bồi dưỡng cán bộ công đoàn, cải tiến tổ chức và phương pháp công tác; nâng cao năng lực hoạt động, năng lực tham gia quản lý kinh tế, tham gia vào công việc của nhà nước và kiểm tra hoạt động của Nhà nước; góp phần tăng cường đoàn kết và thống nhất của phong trào công đoàn và của lao động thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới và các thế lực phản động khác, vì quyền lợi của người lao động, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội » (49).

Nghị quyết của Đại hội Công đoàn lần này cũng nêu rõ: trong những năm trước mắt Công đoàn phải thực hiện những nhiệm vụ cụ thể dưới đây:

1) Phát động phong trào cách mạng của công nhân, viên chức thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm tăng năng suất lao động, hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước.

2) Đẩy mạnh phong trào công nhân viên chức thi đua phục vụ nông nghiệp.

3) Ra sức xây dựng và bảo vệ Nhà nước chuyên chính vô sản, củng cố quốc phòng.

4) Tổ chức và từng bước cải thiện đời sống, phát triển phúc lợi, bảo vệ quyền lợi chính đáng của công nhân, viên chức.

5) Vận động công nhân viên chức tích cực thực hiện cải tạo quan hệ sản xuất ở miền Nam.

6) Tích cực tham gia cải tiến quản lý xí nghiệp, quản lý Nhà nước, nhằm củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

7) Đẩy mạnh giáo dục chính trị, văn hóa kỹ thuật, và nghiệp vụ cho công nhân, viên chức.

8) Tích cực góp phần tăng cường đoàn kết lao động và phong trào công đoàn thế giới đấu tranh vì quyền lợi của những người lao động, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

9) Cải tiến phương pháp công tác, xây dựng Công đoàn vững mạnh (50).

Để thực hiện những nhiệm vụ hết sức nặng nề, vẻ vang nói trên, trong 5 năm qua Công đoàn Việt Nam đã có những cố gắng lớn, những hoạt động tích cực.

Đội ngũ công nhân tăng thêm 24%, trong đó công nhân kỹ thuật có hơn 1,7 triệu người, công nhân trẻ chiếm 60%, trong tổng số công nhân, viên chức. Nữ công nhân, viên chức chiếm 46% trong tổng số công nhân viên chức; và trong một số ngành như văn hóa, giáo dục, y tế, thương nghiệp, chị em đạt được những thành tích xuất sắc, đang đóng vai trò là một lực lượng lao động quan trọng. Số lượng cán bộ khoa học kỹ thuật ngày càng đông đảo. Số lượng công nhân, viên chức tuy mới chiếm 6% số dân, 16% lực lượng lao động xã hội, nhưng đã tạo ra được một khối lượng sản phẩm công nghiệp chiếm 37% tổng sản phẩm xã hội, bảo đảm 65,15% ngân sách của Nhà nước, và góp phần quan trọng vào sản xuất nông nghiệp (51).

Đáng chú ý là trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay ở nước ta, giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cuộc cách mạng này, là lực lượng quyết định sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đã góp phần xứng đáng vào những chuyển biến cách mạnh to lớn của đất nước. Ngoài ra, anh chị em lao động chân tay, anh chị em lao động trí óc cũng tích cực đóng góp vào thắng lợi chung trong những năm đầu trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nhiều phong trào thi đua đã được Công đoàn phát động trong công nhân, viên chức và đã đạt được những kết quả cụ thể.

Về phục vụ nông nghiệp, có những phong trào thi đua do Công đoàn các cấp đóng vai trò chủ đạo (chủ yếu là Công đoàn cấp huyện) như « phong trào làm thủy lợi » (nổi bật lên là trạm thủy nông tiên tiến Cầu Ghè), « phong trào lái máy kéo giỏi » (hàng năm thu hút 3/4 số công nhân lái máy kéo tham gia, nâng mức làm đất bằng cơ giới lên 20% diện tích

gieo trồng trong cả nước), « phong trào cung ứng vật tư nông nghiệp cho hợp tác xã » (công nhân, viên chức của 327/400 trạm vật tư nông nghiệp đã tham gia), « phong trào công nhân viên chức liên kết thi đua phục vụ nông nghiệp trên địa bàn huyện » (có 50 huyện có phong trào phát triển khá mạnh).

Về mặt trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu, công nhân, viên chức ở các tỉnh biên giới phía Tây – Nam và phía Bắc của Tổ quốc đã phối hợp với bộ đội biên phòng chiến đấu anh dũng bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của ông cha để lại; hoặc đã hết lòng, hết sức phục vụ chiến đấu. Sự hy sinh, anh dũng của Nguyễn Bá Lại, Hoàng Thị Hồng Chiêm và của một số anh chị em tự vệ công nhân trên các nông trường, lâm trường ở biên giới phía Bắc trong những trận chiến đấu chống quân Trung Quốc xâm lược là những tấm gương sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Gần đây trong công nhân, viên chức cả nước ta đang có phong trào lao động sản xuất ngoài giờ và làm nhiều sản phẩm mới để ủng hộ đồng bào và chiến sĩ biên giới phía Bắc. Đó là những hành động thiết thực thể hiện mối tình gắn bó keo sơn giữa hậu phương với tiền tuyến, mối tình đoàn kết thắm thiết quân – dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Ngoài ra, trong công nhân, viên chức còn có nhiều phong trào thi đua như: « phong trào về trước kế hoạch », « phong trào có năng suất cao, chất lượng tốt, hạ giá thành », « phong trào làm theo các điển hình tiên tiến », « phong trào luyện tay nghề, thi thợ giỏi », v.v... Kết quả là trong Hội nghị tổng kết phong trào phát huy sáng kiến lần thứ hai của cả nước do Công đoàn phối hợp với Nhà nước tổ chức đã tặng 2.328 bằng khen và huy hiệu « Lao động sáng tạo » cho một số công nhân, cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý có thành tích xuất sắc trong những năm 1976 – 1982. ([52]). Số lượng Tổ đạt danh hiệu « Tổ tiên tiến » tăng từ 14.526/41.694 tổ (1978) lên 18.000/46.252 tổ (1982); có 426 Tổ là « Tổ Lao động xã hội chủ nghĩa » trong 16 năm liên tục và có 10 Tổ là « Tổ Lao động xã hội chủ nghĩa » trong 22 năm liền.

Tóm lại, trong năm năm qua thực hiện Nghị quyết Đại hội lần IV Công đoàn Việt Nam, « Các cấp Công đoàn đã luôn luôn coi trọng việc giáo dục, bồi dưỡng ý thức và phát huy quyền làm chủ tập thể của công nhân, viên chức; động viên, tổ chức phong trào cách mạng của công nhân, viên chức nhằm thực hiện thắng lợi đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, sẵn sàng làm tròn nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; ra sức chăm lo đời sống và bảo vệ lợi ích chính đáng của công nhân, viên chức... Công đoàn đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế—xã hội và kế hoạch của Nhà nước; tập trung tổ chức chỉ đạo phong trào thi đua lao động sản xuất và tiết kiệm trong công nghiệp, phong trào thi đua phục vụ nông nghiệp; tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các cơ chế bảo đảm và phát huy quyền làm chủ tập thể của công nhân, viên chức, tham gia công việc quản lý sản xuất kinh doanh » ([53]) như Báo cáo của Đại hội lần V Công đoàn Việt Nam nhận định, đánh giá.

Nhằm kiểm điểm việc thực hiện nhiệm vụ của Công đoàn trong những năm qua, quyết định phương hướng và nhiệm vụ mới của Công đoàn trong những năm tới, đưa phong trào công nhân, viên chức và hoạt động Công đoàn phát triển, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần V của Đảng, sửa đổi và bổ sung điều lệ Công đoàn, Đại hội lần V Công đoàn Việt Nam đã họp ở Hà Nội từ 16-11 đến 18-11-1983. Đây là « Đại hội của tổ chức quần chúng rộng lớn nhất của giai cấp công nhân, một trụ cột của hệ thống chuyên chính vô sản, của chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Đại hội này là Đại hội phát huy quyền làm chủ tập thể và ý chí tự lực tự cường của những người lao động chân tay và lao động trí óc tiến quân mạnh mẽ vào ba cuộc cách mạng, phấn đấu cho việc thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa » ([54]).

Quán triệt hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng trong giai đoạn mới; những nhiệm vụ chủ yếu về kinh tế – xã hội trong 5 năm 1981 – 1985 và những năm 80; vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Công đoàn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; như Đại hội lần V của Đảng đã chỉ rõ: Đại hội lần V Công đoàn Việt Nam đã nêu lên phương hướng, nhiệm vụ chung của các Công đoàn trong những năm tới. Đó là Công đoàn phải có trách nhiệm to lớn trong việc giáo dục, động viên, tổ chức công nhân, viên chức thấu suốt những vấn đề tư tưởng và tổ chức cấp bách hiện nay, như Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tư đã nêu lên để thực hiện thắng lợi những chính sách lớn của Đảng và những mục tiêu xã hội tổng quát của những năm 80.

Về những nhiệm vụ cụ thể, Đại hội đề ra là: việc thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm suốt cả thời kỳ quá độ ở nước ta, trước mắt là tập

trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng, tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng, kết hợp nông nghiệp, công nghiệp, hàng tiêu dùng, công nghiệp nặng trong một cơ cấu công – nông nghiệp hợp lý. Do đó Công đoàn phải giáo dục cho công nhân, viên chức hiểu rõ trách nhiệm lịch sử vẻ vang của giai cấp công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa là thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, phải tổ chức phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa và coi đó là phương thức chủ yếu để công đoàn vận động công nhân, viên chức thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội, tham gia quản lý kinh tế, quản lý Nhà nước.

Ngoài ra, Công đoàn Việt Nam cần mở rộng, tăng cường sự hợp tác về nhiều mặt với Công đoàn Liên Xô, Công đoàn Lào, Công đoàn Campuchia và công đoàn các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Công đoàn Việt Nam cũng ấn góp phần tích cực vào mọi hoạt động chung của Liên hiệp Công đoàn thế giới vì sự nghiệp đoàn kết, thống nhất của lao động và phong trào Công đoàn thế giới trong cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, các công ty siêu quốc gia, chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và các thế lực phản động khác (55).

☆

Ôn lại sơ lược về hoạt động của Công đoàn Việt Nam trong 55 năm qua (1929–1984), chúng ta càng thêm tự hào về Công đoàn Việt Nam, một tổ chức quần chúng rộng lớn nối liền giữa Đảng với giai cấp công nhân và lao động, do Đảng ta trực tiếp thành lập. Công đoàn Việt Nam đã trưởng thành nhanh chóng, đã phát huy được những truyền thống quý báu của dân tộc và của giai cấp, góp phần xứng đáng vào thắng lợi rực rỡ của hai cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong hơn nửa thế kỷ qua. Ngày nay Công đoàn Việt Nam lại đang giữ một vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà và thực hiện thắng lợi những mục tiêu kinh tế – xã hội tổng quát trong những năm 80 do Đảng ta đề ra, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, góp phần vào việc củng cố hòa bình, an ninh ở Đông Nam Á và thế giới.

Tháng 6-1984

Chú thích:

(1) (2) (3) (4) (6) (8) Ngô Văn Hòa – Dương Kinh Quốc – « Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng » Nxb KHXH, Hà Nội 1978, tr. 201–202, 150–152, 158–168, 305–308, 374, 335.

(2) (3) (4) (10) (11) (12) (14) (16) (17) (19) (24) (25) (26) (27) Ban Nghiên cứu lịch sử Công đoàn Việt Nam – « Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860 – 1945) ». Nxb Lao động Hà Nội 1974, tr. 46–49, 50–55, 70–71, 109, 111, 123, 131, 147, 153, 154, 184, 186, 188, 192, 236.

(5) Trần Văn Giàu – « Giai cấp công nhân Việt Nam – sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp « tự mình » đến giai cấp « cho mình ». » Nxb Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 393.

(7) Hồ Chí Minh « Tuyển tập ». Tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr. 280.

(9) Trong thời kỳ này còn có 20 tờ báo bí mật từ cơ sở trở lên và hàng loạt tờ báo bí mật khác của các tiểu tổ nhà máy.

(13) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam – « Văn kiện Đảng: 1930 – 1945 Tập I ». BNCLSĐ T. Ư xb. Hà Nội 1978, tr. 442, 443.

(15) Hồ Chí Minh – « Toàn tập – Tập 3: 1930–1945 ». Nxb Sự thật, Hà Nội 1983, tr 127.

(18) Cao Văn Biền – « Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936–1939 ». Nxb KHXH, Hà Nội 1979, tr. 365.

(20) (21) (23) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam – « Văn kiện Đảng: 1930–1945–Tập III » BNCLSĐ T Ư. xb. Hà Nội 1978, tr. 196, 206, 209.

(22) (29) (30) (31) (34) (36) Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương – « Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam » (Sơ thảo) Tập I: 1920–1954–Nxb Sự thật. Hà nội 1982, tr. 336, 447, 492–493, 537–538, 659, 648.

(28) Lê Duẩn – « Tiến lên dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng » – trích theo « Lịch sử ĐCS Việt Nam (Sơ thảo). Tập I: 1920–1954. Sđd, tr. 406.

(32) (33) (42) (43) Viện Sử học – « Việt Nam – Những sự kiện 1945–1975. Tập I. 1945–1964 » – Nxb KHXH, Hà Nội 1975, tr. 43, 64–65, 162, 197.

(35) (37) « Báo cáo công tác công nhân vận động ». Trích trong « Văn kiện toàn quốc Đại biểu Đại hội lần thứ hai của Đảng

(2.1951)», Ban NCLSĐ Trung ương xb. Hà Nội 1966, tr. 593, 591—592.

(38) Thi Sảnh — «Công nhân mỏ Quảng ninh đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai sau Hiệp nghị Giơnevơ 1954». Tạp chí NCLS số 196 (tháng 1+2/1981).

(39) Phạm Quang Toàn — «Phong trào công nhân Việt Nam vùng tạm bị chiếm trong thời kỳ kháng chiến (1945—1954)». Tạp chí NCLS số 74, tháng 5/1965.

(40) (41) «Văn kiện Đại hội — Tập I» (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng Lao động Việt Nam—9-1960). Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xb — Hà Nội 1960, tr. 82—83.

(44) (45) (49) (50) Tổng Công đoàn Việt Nam— «Văn kiện Đại hội lần IV Công đoàn Việt Nam» — Nxb Lao động. Hà Nội 1978, tr. 73—74, 74, 210—211, 213, 217, 219, 220, 223, 224, 227, 230, 232.

(46) (47) (48) Tổng Công đoàn Việt Nam — «Văn kiện Đại hội công đoàn VN lần III». Nxb Lao động — Hà Nội 1974, tr. 122, 123, 226, 228.

(51) (52) (53) (55) Xem bài «Những nhiệm vụ của Công đoàn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa» — Báo Nhân dân ngày 17-11-1983.

(54) Xã luận: «Giai cấp công nhân làm chủ tập thể xây dựng và bảo vệ Tổ quốc». Báo Nhân dân ngày 16-11-1983.

Một vài suy nghĩ về...

(Tiếp theo trang 6)

tạo ra hiệu quả sản xuất lớn, như trong thời kỳ thực hiện chính sách kinh tế mới, Lênin đã từng lợi dụng, hay ngay thời kỳ trước cách mạng, tư sản dân tộc cũng đã tạo nên những tiền đề như trên đã nói.

★

Tóm lại, trước khó khăn tạm thời về kinh tế hiện nay, chúng ta thấy vẫn cần phải trở lại *điểm xuất phát* để đánh giá đúng xem cái nhỏ từ điểm xuất phát là: nhỏ đến đâu? nhỏ ở chỗ nào? nhỏ như thế nào, và bên cạnh cái nhỏ đã có cái gì là lớn hoặc có những yếu tố, những tiền đề của cái lớn nào có thể kế thừa, lợi dụng được chưa? Ngoài cái nhỏ của cơ sở kinh tế xã hội, còn có thể thấy cái nhỏ của tâm lý, tư tưởng, tình cảm, tác phong, tập quán của con người sản xuất và quản lý sản xuất, quản lý xã hội nữa.

Nhìn lại điểm xuất phát về thực tiễn, chúng ta cũng đồng thời phải nhìn lại *điểm xuất phát về lý luận*. Lênin khẳng định rằng các dân tộc mới được giải phóng có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nhưng với hai điều kiện cơ bản là có Đảng mác-xít lêninnit chân chính của giai cấp công nhân lãnh đạo và có sự giúp đỡ của các nước vô sản tiên tiến trên thế giới. Lênin chỉ rõ: Trong tất cả các nước thuộc địa và các nước lạc hậu không những chúng ta phải đào tạo những cán bộ độc lập, xây dựng nên những tổ chức đảng, không những phải tiến hành tuyên truyền ngay từ giờ cho việc tổ chức các xô-viết nông dân và cố gắng làm cho các xô-viết đó phù hợp với những hoàn cảnh tiền tư bản chủ nghĩa, mà Quốc tế cộng sản còn phải xác định và chứng minh trên lý luận cho một nguyên tắc là: với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xô viết, và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản, không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa»(1). Như vậy, nếu điều kiện thứ hai là hoàn toàn khách quan, thì điều kiện thứ nhất lại là chủ quan, do năng lực, trình độ chủ quan của chúng ta quyết định. Chúng ta phải nhận thức rõ điều này để bằng mọi cách *khắc phục cái nhỏ* trong con người chúng ta, tăng cường năng lực, trình độ sản xuất và quản lý sản xuất, quản lý xã hội của Đảng ta, của giai cấp công nhân ta — một giai cấp vừa là lực lượng lãnh đạo, vừa là chủ lực quân của cách mạng — đẩy cách mạng tiến lên.

(1) Lênin *Toàn tập*, tập 41. nxb ST Mát-xcơva, tiếng Việt, 1978, tr. 295.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẢI TẠO CƠ CẤU GIAI CẤP — XÃ HỘI Ở MIỀN NÚI, MIỀN BẮC

NGUYỄN VĂN HUY

I — THỦ TIÊU CÁC GIAI CẤP BÓC LỘT Ở NÔNG THÔN

Xã hội Việt Nam trước cách mạng tháng Tám là xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Tính chất đó bao trùm trong phạm vi cả nước, ở tất cả các vùng khác nhau của đất nước. Các dân tộc thiểu số chịu sự áp bức bóc lột nặng nề của bọn thực dân, phong kiến. Tuy nhiên ở miền núi, một đặc điểm nổi bật là trình độ phát triển kinh tế — xã hội ở các dân tộc thiểu số nói chung thấp hơn miền xuôi và không đều nhau. Về đại thể có thể chia thành 3 vùng với những đặc điểm riêng về cơ cấu giai cấp — xã hội [1].

1) Vùng giai cấp chưa phân hóa hoặc chưa phân hóa rõ rệt ở một bộ phận người Dao và các dân tộc Xinh Mun, Khơ mú, Mảng, Kháng, La Ha... Xã hội ở đây chủ yếu mới phân hóa thành những tầng lớp giàu và nghèo.

2) Vùng chế độ phong kiến và tiền phong kiến với chế độ thổ ty, Lang đạo, phìa tạo, thống quán ở các dân tộc Thái, Mường, Tày, Nùng, Giáy, Mèo... Cơ cấu giai cấp — xã hội ở đây bao gồm chủ yếu giai cấp phong kiến quý tộc (chúa đất — thổ ty, lang đạo, phìa tạo) và giai cấp nông dân lao động với những đẳng cấp khác nhau như nông dân tự do, lệ nông, gia nô. Ở đây chưa xuất hiện giai cấp bóc lột với các hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa và những người bán sức lao động làm thuê — cố nông.

3) Vùng giai cấp phân hóa giống miền xuôi ở một bộ phận các dân tộc Tày, Nùng, Hoa, Sán Dìu... với cơ cấu giai cấp địa chủ, trung nông, bần nông và giai cấp bóc lột theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa — phú nông và vô sản nông thôn phải bán sức lao động — cố nông. Dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa, đã bắt đầu xuất hiện một số ít công nhân thuộc các dân tộc Tày, Nùng, Hoa, Dao, Sán Dìu làm việc ở các hầm mỏ, đồn điền của thực dân Pháp. Một số người Hoa làm nghề buôn bán ở các thị trấn.

Nói tóm lại trước cách mạng tháng Tám, các dân tộc ít người ở miền Bắc cơ bản làm nông nghiệp với giai cấp nông dân là lực lượng sản xuất chủ đạo.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, cách mạng tháng Tám năm 1945 đã giành chính quyền về tay nhân dân, nhưng nhân dân ta lại phải tiến hành ngay cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 — 1954). Để tập trung và tranh thủ mọi lực lượng tham gia kháng chiến nên ở những năm đầu cuộc kháng chiến các giai cấp xã hội ở nông thôn miền núi hầu như vẫn được giữ nguyên trạng. Nghị quyết của Bộ chính trị về chính sách dân tộc thiểu số của Đảng hiện nay (8/1952) ghi rõ: « Một điều cần chú ý là hiện nay ta *chưa chủ trương thủ tiêu chế độ bóc lột phong kiến ở miền núi*, mà mới *hạn chế dần dần* chế độ đó một cách thận trọng » [2]. Thực hiện chủ trương trên chính quyền các cấp đã từng bước thực hiện những cải cách dân chủ, tạm cấp cho nông dân ruộng đất công, ruộng đất vắng chủ, ruộng đất của thực dân Pháp và bọn Việt gian, vận động giảm tô, giảm tức. Nghị quyết chỉ ra rằng « việc cần làm ngay là vận động thực hiện xong xuôi việc tạm cấp ruộng đất của Pháp và việt gian cho dân cày không ruộng hoặc ít ruộng « hoặc » từng nơi, từng lúc căn cứ vào trình độ giác ngộ và nguyện vọng trước mắt của quần chúng mà vận động, hạn chế sự bóc lột phong kiến của thổ ty, lang đạo... (2).

---

(1) *Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc*. nxb ST, H. 1965, tr. 100.

(2) *Văn Kiện của Đảng về chính sách dân tộc*, nxb ST, H. 1965, tr. 52.

. Năm 1953 Đảng bắt đầu phát động nông dân thực hiện cải cách ruộng đất. Đến năm 1957 cuộc cách mạng ruộng đất căn bản hoàn thành ở miền Bắc. Ở miền núi, việc thực hiện xóa bỏ giai cấp bóc lột được tiến hành chậm hơn so với miền xuôi. Đến năm 1955 ở Việt Bắc mới bắt đầu phát động giảm tô và cải cách ruộng đất ở 110 xã miền núi có đồng bào các dân tộc Nùng, Tày, Dao, Mường thuộc 3 tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ (1).

Đến năm 1959 « *vấn đề ruộng đất* và vấn đề xây dựng chính quyền nhân dân căn bản *đã được giải quyết, những hình thức bóc lột tàn bạo và những đặc quyền, đặc lợi của tầng lớp phong kiến căn bản đã bị xóa bỏ.* Các chế độ thổ ty, lang đạo, phìa tạo căn bản đã tan rã. Trong hơn 200 xã miền núi đã cải cách ruộng đất, ta đã đánh đổ địa chủ, thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng, nông dân đã hoàn toàn làm chủ nông thôn. Ngoài ra 688 xã khác đã qua vận động giảm tô. Hơn 1000 xã còn lại, tuy chưa qua phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất, nhưng đều đã qua những cuộc vận động khác có tính chất dân chủ dưới mức độ khác nhau. Cho nên ở miền núi nói chung ruộng đất hầu hết đã thuộc về tay nông dân, chính quyền căn bản đã ở trong tay nông dân. Nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền núi thuộc miền Bắc nước ta đã căn bản hoàn thành » (2).

Các giai cấp bóc lột ở nông thôn miền núi căn bản bị xóa bỏ. Ruộng đất thuộc về tay nông dân lao động. Chính « trên cơ sở đó nông dân các dân tộc miền núi bắt đầu được tổ chức lại để lao động tập thể » (3). Hình thức tổ chức ban đầu là tập hợp những người nông dân cá thể tập dượt lao động tập thể trong các *tổ đổi công*. Đây là một bước chuyển biến mới về chất của nông dân các dân tộc đi theo con đường của Đảng.

Phong trào tổ đổi công được xây dựng và phát triển ngay trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Năm 1958 là đỉnh cao của phong trào tổ đổi công. Cả miền Bắc lúc đó có 244.400 tổ chiếm 65.7% tổng số nông hộ. Từ đỉnh cao này, các tổ đổi công chuyển dần lên hợp tác xã (4). Riêng ở miền núi, đến giữa năm 1959 đã xây dựng được 44.070 tổ đổi công, bao gồm 74.4% hộ nông dân lao động (5).

II — HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN GIAI CẤP NÔNG DÂN TẬP THỂ

Sau những năm khôi phục kinh tế sau chiến tranh chống Pháp (1955 — 1956) và 3 năm phát triển kinh tế — văn hóa (1957 — 1959), miền Bắc bước vào một thời kỳ mới bắt đầu việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Một trong những nhiệm vụ hàng đầu lúc này là cải tạo quan hệ sản xuất ở nông thôn, đưa nông thôn qua con đường hợp tác xã tiến lên chủ nghĩa xã hội. Vận động hợp tác hóa là biểu hiện của cuộc đấu tranh giữa hai con đường — tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

Ngay từ cuối năm 1955 Đảng và Nhà nước mới bắt đầu xây dựng thí điểm 6 hợp tác xã ở miền Bắc. Cuối năm 1956 có 37 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; cuối năm 1957 — 44 hợp tác xã; giữa năm 1958 — 134 hợp tác xã ở toàn miền Bắc. Từ giữa năm 1958 cuộc vận động hợp tác hóa trở thành một cao trào rộng rãi. Đến tháng 4 năm 1959 toàn miền bắc đã có trên 7000 hợp tác xã nông nghiệp, bao gồm gần 8% nông hộ, trong đó riêng miền núi có trên 800 hợp tác xã nông nghiệp (6).

Tháng 4 năm 1959 Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 16 khóa 2 đã ra nghị quyết về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp trong đó xác định « hợp tác hóa nông nghiệp, cải tạo nông thôn theo chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ chung của toàn miền Bắc, bao gồm cả đồng bằng, trung du, miền núi, ven biển » (7). Nghị quyết chỉ rõ: « đối với *miền núi*, nhiệm vụ chung trước mắt là *vận động hợp tác hóa nông nghiệp, phát triển sản xuất, kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ*, tức là trong khi củng cố và phát triển tổ đổi công và hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, phải kết hợp xóa bỏ những tàn tích của chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất và những hình thức bóc lột phong kiến còn sót lại » (8).

---

(1) *Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc* — Chỉ thị về việc phát động quần chúng ở vùng dân tộc thiểu số 5/1955 nxb ST, H. 1965, tr. 69 — 70.

(2) *Văn Kiện của Đảng về chính sách dân tộc* — 1965 — tr. 100.

(3) Sách đã dẫn, tr. 100.

(4) Tổng cục thống kê — *30 năm phát triển kinh tế — văn hóa của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*. nxb ST, H. 1978, tr. 97.

(5) *Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc*. Sách đã dẫn, tr. 100.

(6) « Báo cáo của chính phủ về vấn đề kiên quyết đưa nông thôn miền Bắc nước ta qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội ». 5/1959 tại kỳ họp thứ X của Quốc hội khóa I.

(7) « Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc », 1965, tr. 97.

(8) như trên, tr. 97.

Đến tháng 8 năm 1959 Bộ chính trị ra chỉ thị số 156 CT/TW hướng dẫn thực hiện cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở miền núi và vùng dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Trung ương lần thứ 16. Ở miền xuôi sau cải cách ruộng đất các giai cấp bóc lột ở nông thôn đã bị xóa bỏ hoàn toàn. Nhưng cho đến khi bắt đầu phong trào xây dựng hợp tác xã, một đặc điểm riêng của miền núi như Trung ương nhận định: «Ở một số ít xã, có một số địa chủ vẫn còn chiếm hữu nhiều ruộng đất và bóc lột theo lối phong kiến. Có nơi thổ ty, lang đạo vẫn còn có uy thế trong một phạm vi nhất định hoặc còn nắm trong các cơ quan chính quyền ở xã và cản trở việc thi hành các chính sách của Đảng và Nhà nước (1). Xét về mặt cơ cấu giai cấp xã hội thì ở miền núi tuy về cơ bản giai cấp bóc lột đã bị thủ tiêu nhưng vẫn còn tồn tại một bộ phận với những hình thức bóc lột phong kiến. Vì vậy một nhiệm vụ lúc này là kết hợp xóa bỏ nốt giai cấp bóc lột và các hình thức bóc lột còn lại ở miền núi trong khi thực hiện nhiệm vụ cơ bản là tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp.

Hợp tác hóa nông nghiệp, đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể là một cuộc cách mạng xã hội, biến những người nông dân sản xuất cá thể thành những người nông dân tập thể, biến giai cấp nông dân cá thể thành giai cấp nông dân tập thể. Cùng với cả nước nhân dân các dân tộc bước vào con đường tập thể hóa. Nông dân các dân tộc trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành giai cấp nông dân tập thể Việt Nam. Nói một cách khác, quá trình hình thành giai cấp nông dân tập thể Việt Nam gắn hữu cơ, chặt chẽ với quá trình hình thành đội ngũ, bộ phận nông dân tập thể các dân tộc ít người. Đó là một quá trình chuyển biến về chất trong giai cấp nông dân trước hết về các mặt sở hữu về tư liệu sản xuất, tổ chức lao động và phân phối sản phẩm lao động...

Đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể là một quá trình từ đơn giản đến phức tạp, nói chung theo 3 bước từ tổ đổi công (tổ đổi công thường xuyên có bình quân chấm điểm) lên hợp tác xã bậc thấp rồi bậc cao. Đó là quá trình làm quen, tập dượt dần cách làm ăn tập thể, hơn nữa đó cũng là quá trình cải tạo người nông dân cá thể thành người nông dân tập thể ở những mức độ cao thấp khác nhau. Cho đến tháng 6 năm 1959 ở vùng các dân tộc đã thành lập được 2232 hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp, chiếm khoảng 14,2% hộ nông dân miền núi (1).

Cho đến năm 1960 phong trào hợp tác hóa trên toàn miền Bắc căn bản đã hoàn thành thu hút tới 85,9% hộ nông dân tham gia hợp tác xã. Vào thời điểm này so với toàn miền Bắc hay so với riêng vùng trung du (91%) hoặc vùng đồng bằng Bắc Bộ (89,4%) thì tỷ trọng nông dân tập thể ở miền núi tuy thấp hơn nhưng đã chiếm 65,8% hộ nông dân lao động (2). Đến năm 1963 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở miền núi đã bao gồm 76% nông hộ với trên 67% diện tích canh tác (3). *Hợp tác hóa nông nghiệp ở miền núi đã căn bản hoàn thành ở vùng thấp* (4). Nông dân các dân tộc ở vùng thấp như Tày, Nùng, Thái, Mường, Cao Lan, Sán Chỉ, Sán Dìu... hầu hết đã trở thành xã viên hợp tác xã nông nghiệp, thành những nông dân tập thể. Tuy nhiên lúc này vẫn còn 24% hộ nông dân các dân tộc thuộc thành phần kinh tế cá thể, trong đó chủ yếu là ở vùng cao, vùng còn du canh du cư và những nơi dân cư lẻ tẻ ở vùng thấp (5).

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965 – 1972) phong trào

Biểu 1

Quá trình hình thành nông dân tập thể

Hộ xã viên hợp tác xã so với tổng số nông hộ	1960	1965	1968	1970	1971	1972
1. Toàn miền Bắc	85.9	88.8	94.8	95.5	95.9	95.7
2. Đồng bằng Bắc Bộ	89.4	89.0	95	96.3	97.3	97.0
3. Trung du	91.0	93.8	96.2	97.3	97.3	96.0
4. Miền núi	65.8	78.5	90.6	89.3	88.9	88.1

Nguồn: 12 năm phát triển nền nông nghiệp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1960 – 1971) H. 1973, tr. 61.

(1) như trên, tr. 100.

(2) *12 năm phát triển nông nghiệp* (1960 – 1971). Nxb Nông nghiệp, H. 1972, tr. 61.

(3) *Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc*, Sđd tr. 137.

(4), (5) như trên tr. 146.

hợp tác hóa ở miền Bắc nói chung và ở miền núi nói riêng vẫn tiếp tục phát triển và đạt đến đỉnh cao của thời kỳ này (xem biểu 1).

Về cơ bản cho đến năm 1968 các dân tộc ở miền núi miền Bắc đã đi vào con đường làm ăn tập thể (90.6%). Hơn 10 vạn nhân khẩu ở vùng cao và vùng giữa thuộc các dân tộc Mèo, Dao, Hà Nhì, La Hủ... trước đây du canh du cư đã bắt đầu xây dựng được cơ sở làm ăn sinh sống ổn định, trong đó có khoảng 60% số hộ đã vào hợp tác xã (1). Ở nửa núi vẫn còn khoảng 30.0000 nhân khẩu du canh du cư thuộc các dân tộc Dao, La Ha, Kháng, Xinh Mun, Sán Chỉ, Vân Kiều ở vùng giữa, các dân tộc Mèo, Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ... ở vùng cao và cả một bộ phận người Thái, Mường, Nùng ở vùng thấp (2). Vì vậy năm 1968 Hội đồng chính phủ đã ra nghị quyết mở cuộc vận động định canh định cư kết hợp với hợp tác hóa đối với đồng bào hiện còn du canh du cư. Kết quả của cuộc vận động đã góp phần thu hẹp phạm vi kinh tế cá thể, mở rộng thành phần kinh tế tập thể hợp tác xã ở vùng các dân tộc.

Như vậy, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập ở nông thôn miền núi, cả ở vùng thấp lẫn vùng giữa và vùng cao, ở tất cả các dân tộc khác nhau dù dân số nhiều hay dân số ít, ở cả vùng sâu trong nội địa lẫn vùng biên giới... Nông dân tập thể các dân tộc đã phát triển mạnh mẽ về số lượng, nhưng về chất lượng chủ yếu còn ở trình độ thấp, bởi vì các hợp tác xã lúc này căn bản còn ở bậc thấp mà theo điều lệ hợp tác xã nông nghiệp (bậc thấp) ban hành năm 1959 xác nhận « quyền sở hữu của xã viên về những tư liệu sản xuất chủ yếu còn được thừa nhận » thông qua việc chia hoa lợi ruộng đất và trả tiền thuê trâu bò cho xã viên.

Phát triển, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa luôn luôn là một nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước. Hợp tác xã đi từ bậc thấp lên bậc cao là một biện pháp nhằm củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất ở nông thôn, là một bước phát triển về chất của nông dân tập thể. Trên cơ sở tư liệu sản xuất đều thuộc quyền sở hữu tập thể và thực hiện phân phối theo lao động, hợp tác xã bậc cao được thừa nhận là « một tổ chức kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa của nông dân lao động » (3).

Ở miền núi, ở các vùng dân tộc, hợp tác xã bậc cao được xây dựng từ 2 con đường hoặc đi thẳng từ tổ đổi công lên hoặc được phát triển từ hợp tác xã bậc thấp. Hai điều kiện để có thể xây dựng hợp tác xã bậc cao trực tiếp từ các tổ đổi công được xác định: « do đặc điểm của miền núi, các dân tộc thiểu số sẵn có tinh thần đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, tính tư hữu nhẹ hơn ở miền xuôi nhiều nơi có nhiều ruộng đất, trâu bò, cho nên điều kiện có tổ đổi công thường xuyên có chấm điểm tốt và nếu quần chúng tự nguyện thì lúc đầu có thể xây dựng ngay hợp tác xã bậc cao. Những nơi đồng bào còn du canh du cư, phần lớn ruộng đất là của công, căn bản không có tư hữu về ruộng đất, thì cũng có thể đi từ tổ đổi công thường xuyên có bình quân chấm điểm lên thẳng hợp tác xã bậc cao không cần qua bậc thấp » (4). Trên cơ sở sự lãnh đạo chung như vậy, nhiều nơi ở miền núi đã xây dựng thẳng các hợp tác xã bậc cao. Và do tốc độ xây dựng hợp tác xã bậc cao ở miền núi trong những năm đầu có nhanh hơn miền đồng bằng và trung du. Năm 1960 ở miền núi đã có 15.6% hộ nông dân tập thể tham gia hợp tác xã bậc cao, trong khi đó ở vùng trung du tỷ lệ đó là 14%, ở vùng đồng bằng Bắc Bộ – 10%. Đến năm 1963 25% hộ nông dân các dân tộc đã tham gia hợp tác xã bậc cao (5).

Năm 1969 điều lệ hợp tác xã nông nghiệp bậc cao được ban hành, trong đó khẳng định « giai cấp nông dân tập thể đã hình thành » (6). Trên 90% nông dân tập thể miền Bắc đã tham gia hợp tác xã bậc cao. Đội ngũ nông dân tập thể các dân tộc ở miền núi tham gia hợp tác xã bậc cao rõ ràng còn thấp hơn so với trung du và đồng bằng Bắc bộ, nhưng về cơ bản đã đạt đến trên 80% từ những năm 1961 – 1968 (xem biểu 2). Tình hình này tương đối ổn định cho đến hiện nay.

Lịch sử phong trào hợp tác hóa nói chung và ở miền núi nói riêng là quá trình đấu tranh gay go và phức tạp để giữ vững và phát triển các hợp tác xã. Đây cũng chính là quá trình củng cố giai cấp nông dân tập thể. Theo tài liệu thống kê, đỉnh cao của phong trào hợp tác hóa ở miền núi là khoảng năm 1968 với 90,6% hộ xã viên so với tổng số hộ nông dân lao động các dân tộc. Những năm tiếp theo, do thu hoạch kém, mất mùa hay do những thiếu sót trong khâu quản lý, ở nơi này nơi khác, một số xã viên đã xin ra hợp tác xã. Chẳng hạn từ năm 1968 đến năm 1970 tỷ lệ xã viên trong các

(1) *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*. nxb ST. H. 1978, tr. 162.

(2) như trên, tr. 162 – 163.

(3) *Điều lệ tóm tắt của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp*. nxb Nông thôn. H. 1969, tr. 7

(4) *Văn kiện Đảng về chính sách dân tộc*, H. 1965, tr. 106

(5). như tr. 138.

(6) *Điều lệ tóm tắt của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp*. nxb Nông thôn, 1969.

Biểu 2

Nông dân tập thể tham gia hợp tác xã bậc cao (%)

	1960	1965	1968	1970	1971	1972
1. Toàn miền Bắc	14.5	76.7	92.9	86.2	95.8	96.1
2. Đồng bằng Bắc Bộ	10	76.3	98	99	99.6	92.4
3. Vùng trung du	14	75.5	97.4	100	99.9	99.8
4. Vùng miền núi Bắc Bộ	15.6	57.5	82.8	87	82.6	82.4

Nguồn: Niên giám thống kê 1973

hợp tác xã ở các tỉnh miền núi đã giảm xuống như sau: Bắc Thái: 0,5%. Lạng Sơn – 0,7%. Yên Bái – 1,6%. Cao Bằng – 2,3%. Nghĩa Lộ – 4,4%. Cá biệt có những tỉnh như Hà Giang cũng trong khoảng thời gian trên số hộ xã viên đã giảm đến 11.1% hay Lào Cai – 13.3%. Trong khi đó ở các tỉnh miền núi khác như Tuyên Quang, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Quảng Ninh phong trào hợp tác xã vẫn tiếp tục phát triển, tăng từ 0.1% đến 0,7% hộ xã viên. Tình trạng không ổn định ở một mức độ nhất định, tương đối kéo dài – lúc ra lúc vào hợp tác xã – là một đặc điểm cần khắc phục ở nhiều hợp tác xã miền núi. Điều đó cũng chứng tỏ những hạn chế nhất định về giác ngộ của nông dân tập thể. Cho đến năm 1981 nông dân tập thể các dân tộc chiếm 84.8% tổng số hộ nông dân miền núi, trong khi tỷ lệ ở toàn miền Bắc là 96.6%. Nhiều tỉnh ở miền núi đã đạt trên 90% hộ xã viên so với tổng số hộ nông dân tập thể như các tỉnh Hà Tuyên, Sơn La, Quảng Ninh (xem biểu 3).

Do sự phát triển chung về trình độ kinh tế — kỹ thuật nên hiện nay ở nông thôn miền núi chưa có sự phân hóa rõ rệt về chất lượng lao động trong nông dân tập thể, chưa có khoảng cách nhất định giữa lao động trí óc và lao động chân tay hoặc những người có trình độ chuyên môn cao với những người ít được đào tạo hay không được đào tạo về chuyên môn. Ở miền núi trong các hợp tác xã nông nghiệp xã viên chủ yếu còn lao động chân tay giản đơn. Tuy nhiên ở đây đã và đang dần dần hình thành một lớp người – tạm gọi là nhóm những người nghiêng về lao động trí óc và quản lý. Họ là những đội trưởng các đội sản xuất, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm hợp tác xã, các cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các tổ chức chính quyền, đoàn thể xã, ở các ban ngành của xã và hợp tác xã. Ở nông thôn miền núi hiện nay trong các hợp tác xã hay xã đã hình thành một đội ngũ những người chuyên trách nghiêng về lao động trí óc như các kế toán, kế toán trưởng, thủ quỹ, những người làm công tác kế hoạch, định mức trong các hợp tác xã hay những người làm công tác thống kê, thông tin văn hóa, y tá, y sĩ của xã... Kết quả điều tra xã hội học tộc người đã chứng minh sự tồn tại của nhóm này với một tỷ lệ nhất định: 6.5% (Tày), 7,2% (Nùng), 8,2% (Thái), 8,7% (Mường), 9,7% (Việt). Những người nghiêng về lao động trí óc và quản lý ở nông thôn hiện nay còn chưa nhiều. Nhưng so với trước kia, việc hình thành một nhóm những người nghiêng về lao động trí óc và quản lý trong nông dân tập thể các dân tộc là một sự kiện xã hội học có nhiều ý nghĩa. Nó phản ánh một bước phát triển mới về trình độ kinh tế – xã hội ở vùng các dân tộc.

Biểu 3

Nông dân tập thể ở miền núi năm 1981

	Số hợp tác xã (cái)	Số xã viên (nghìn hộ)	Số hộ xã viên so với tổng số nông hộ (%)
Cả nước	13.524	4.963,9	65.0
Miền Bắc	11.991	4.170,3	96.6
Miền núi miền Bắc.	5.010	502,9	84.8
Trung du	1.192	535,6	98.5
Đồng bằng sông Hồng	2.383	1.970,1	99.4
1. Hà Tuyên	1.083	95,2	91.8
2. Cao Bằng	955	61,0	84,6
3. Lạng Sơn	502	45,1	66,8
4. Lai Châu	474	26,6	70,0
5. Hoàng Liên Sơn	624	79,3	82,0
6. Bắc Thái	575	90,9	86,3
7. Sơn La	614	50,4	90,2
8. Quảng Ninh	232	54.4	99.1

Nguồn: Tổng cục thống kê: Niên giám thống kê 1981

Trình độ văn hóa chuyên môn của nhóm xã hội này nói chung còn thấp. Nếu như tính chung toàn miền Bắc, ở cả đồng bằng, trung du lẫn miền núi hơn 60% cán bộ mới có trình độ văn hóa phổ thông cơ sở (lớp 7).

15% chủ nhiệm và 7,5% kế toán trưởng mới có trình độ trung học kinh tế kỹ thuật (1), thì ở miền núi trình độ chung còn thấp hơn nhiều. Tài liệu điều tra xã hội học tộc người cho thấy khoảng 40—50% những xã viên người Tày, Nùng, Thái ở nhóm này mới có trình độ từ biết đọc, biết viết đến lớp 4 (theo hệ thống giáo dục trước cải cách). Trình độ cán bộ quản lý hợp tác xã ở người Mường nói chung có cao hơn một chút —51,2% có trình độ văn hóa từ lớp 5 đến lớp 7 ở nhiều nơi đã có các cán bộ quản lý hợp tác xã có trình độ văn hóa lớp 8 hay trung học chuyên nghiệp trở lên (2,3%) Mường, 2,6% Nùng, 3% Tày, 4,9% Thái. Số liệu này cũng phù hợp với số liệu thu thập được trong đợt điều tra cán bộ và lao động khoa học —kỹ thuật năm 1982 ở cả nước. Chẳng hạn, năm 1982 ở khu vực tập thể, cả tỉnh Lạng Sơn có 160 cán bộ người dân tộc có trình độ trung học chuyên nghiệp, trong đó có 67 người làm việc ở các hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp (kể cả thú y, chăn nuôi) và 67 người ở y tế xã. Chủ nhiệm phó chủ nhiệm một số hợp tác xã ở miền núi có trình độ đại học như các hợp tác xã Đại Đồng, Đề Thám (huyện Tràng Định), đó là những cán bộ trong biên chế nhà nước được Đảng và nhà nước cử về tăng cường cho hợp tác xã đã có quy mô toàn xã.

Nữ nông dân tập thể các dân tộc tham gia vào công tác quản lý hợp tác xã hay làm những công việc nghiêng về lao động trí óc, chứng tỏ vấn đề giải phóng phụ nữ và việc bình đẳng nam nữ đã giành được những kết quả nhất định (14% phụ nữ Mường so với cả nhóm xã hội này, 17,1% phụ nữ Thái, 36,4% phụ nữ Nùng, 48,3% phụ nữ Tày). Cũng từ con số trên chúng ta thấy ở các dân tộc khác nhau phụ nữ có những hạn chế nhất định. Chẳng hạn trong việc tham gia vào nhóm nghiêng về lao động trí óc và quản lý, phụ nữ Mường ở một vị trí thấp hơn nhiều so với phụ nữ Tày (14% so với 48,3%). Muốn san bằng những sự khác nhau như vậy đòi hỏi phải xem xét một cách toàn diện những yếu tố cản trở việc giải phóng phụ nữ như bị hạn chế do trình độ văn hóa, do cuộc sống gia đình hay do phong tục tập quán và những thành kiến xã hội...

Nếu xét về mặt tuổi tác thì lực lượng nghiêng về lao động trí óc và quản lý ở miền núi tương đối trẻ hơn so với bình quân chung toàn miền Bắc. Ở miền Bắc hơn 70% cán bộ từ đội phó trở lên đã trên 50 tuổi, còn ở miền núi, trừ người Tày có tỷ lệ 70% vượt tỷ lệ bình quân chung, còn lại ở dưới tuổi bình quân (46,3%) ở người Thái, 66,6% ở người Nùng. Riêng ở người Mường lực lượng cơ bản trong nhóm này ở độ tuổi 30 đến 40 (chiếm 53,5%), lớp trẻ giữ tỷ lệ thích đáng, sấp xỉ lớp cao tuổi. Đây là một cơ cấu phân bố theo nhóm tuổi tương đối hợp lý hơn cả so với các dân tộc khác (xem biểu 4).

Biểu 4

Lao động trí óc và quản lý ở nông dân tập thể chia theo nhóm tuổi (%)

Dân tộc / Độ tuổi	Thái	Tày	Mường	Nùng	Kinh
29 tuổi trở xuống	9.7	13	20.9	33.3	
30—39 tuổi	39	13	53.5		
50 tuổi trở lên	46.3	74	25.6	66.6	

Đào tạo cán bộ cho các hợp tác xã miền núi là một vấn đề rất được Đảng và Nhà nước chú trọng. Ngay từ năm 1961 Nhà nước đã mở các trường bổ túc văn hóa cho thanh niên các dân tộc tại các tỉnh miền núi — gọi là trường thanh niên dân tộc. Thực tiễn đào tạo của loại trường này là «giáo dục, rèn luyện những thanh niên nam, nữ các dân tộc từ 16 tuổi trở lên, *đào tạo họ thành những lực lượng lao động mới có văn hóa làm nòng cốt trong các hợp tác xã...* (2). Từ năm 1961 đến 1965 các tỉnh miền núi miền Bắc đã thành lập được 61 trường và đào tạo được hàng ngàn thanh niên có trình độ văn hóa và kỹ thuật. Riêng trong niên khóa 1964—65 các trường thanh niên dân tộc đã có trên 5000 học sinh. Những học sinh tốt nghiệp trường thanh niên dân tộc đã góp phần đáp ứng yêu cầu bổ xung những lực lượng lao động mới cho các hợp tác xã.

Nhóm lao động chân tay giản đơn chiếm tuyệt đại bộ phận nông dân tập thể các dân tộc — trên 90% ở các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường, Việt. Cơ cấu ngành nghề trong nông dân các dân tộc thực ra còn nghèo nàn, chưa hợp lý. Tuyệt đại bộ phận nông dân làm nông nghiệp, trong nông nghiệp cũng

(1). Xã luận: *Bồi dưỡng và đào tạo cán bộ quản lý hợp tác xã và tập đoàn sản xuất là một nhiệm vụ quan trọng ... và cấp bách*. Báo Nhân dân, ngày 28-3-1984, số 10. 864.

(2) Chỉ thị của Thủ tướng chính phủ về việc xây dựng và mở rộng hệ thống trường thanh niên Dân tộc. Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, H. 1978, tr. 136—137.

chỉ chuyên trồng trọt. Chẳng hạn, năm 1979 trong số 32.693 người (90,4%) nhân dân các dân tộc ở huyện Thuận Châu (Sơn La) làm việc ở khu vực tập thể và cá thể, thì có tới 32.605 người làm nông nghiệp, chỉ có 41 người làm nghề thủ công, 28 người làm thương nghiệp, phục vụ công cộng (cửa hàng ăn uống), 1 người làm nghề vận tải. Ở huyện Mộc Châu, trong số 20.225 người ở khu vực tập thể và cá thể (chiếm 62,9% cư dân) thì đã có 20.092 người làm nông nghiệp (trong đó chỉ có 33 người chuyên chăn nuôi và 28 người chuyên trồng rau xanh, còn lại đều làm nghề trồng cây lương thực). Cả huyện Mộc Châu chỉ có 63 người (0,3%) làm thủ công nghiệp.

Trong nhóm lao động chân tay giản đơn của nông dân tập thể các dân tộc, việc chuyên môn hóa đang bước đầu dần dần hình thành như trồng cây lương thực, trồng cây công nghiệp (ngắn ngày, dài ngày), trồng rau xanh, chuyên chăn nuôi, làm nghề rừng hay chuyên các công việc thủy lợi, cơ khí hoặc nghề thủ công... Ở các hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi, cho đến năm 1965 mới làm xong việc tổ chức thí điểm xây dựng đội thủy lợi chuyên trách và bắt đầu triển khai rộng rãi đến khắp các địa phương (1). Một hợp tác xã có thể tổ chức lực lượng xã viên khoảng 10—25 người chuyên trách làm công tác thủy lợi như đào mương, đắp phai, lo việc tưới tiêu chung trên các cánh đồng của hợp tác xã. Đây là một trong những khâu chuyên môn hóa đầu tiên của nông dân tập thể các dân tộc. Lúc đầu những đội chuyên môn này chủ yếu lao động giản đơn, nhưng dần dần được trang bị cơ khí nhỏ, nhất là ở vùng thấp, với những chiếc máy bơm chạy điê-den.

Nhờ quá trình trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp, vào nửa cuối những năm 60, mặc dù đây là thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đang ở giai đoạn ác liệt nhất, trong các hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi đã bắt đầu xuất hiện các điểm cơ khí nhỏ. 671 hợp tác xã ở miền núi trong tổng số 6627 hợp tác xã ở toàn miền Bắc, năm 1968 đã được trang bị cơ khí nhỏ với nhiều loại máy khác nhau như máy phát học, máy bơm, máy tuốt lúa, máy nghiền thái, máy xay xát (xem biểu 5). Mỗi điểm cơ khí

Biểu 5

Các tỉnh miền núi miền Bắc	Số hợp tác xã đã được trang bị cơ khí nhỏ	Máy phát học (Tổng số)	Máy công tác				
			Tổng số	Bơm nước	Tuốt lúa	Nghiền thái	Xay xát
1. Cao bằng	59	64	99	—	7	38	54
2. Lạng Sơn	173	267	284	209	4	13	58
3. Bắc Thái	42	42	43	—	—	—	43
4. Tuyên Quang	38	38	76	—	24	29	36
5. Hà Giang	8	8	19	—	5	7	7
6. Quảng Ninh	83	83	206	54	74	5	73
7. Lào Cai	8	22	73	4	34	5	30
8. Yên Bái	93	99	153	39	85	10	19
9. Hòa Bình	84	100	170	34	42	21	73
10. Lai Châu	16	16	34	—	—	—	58
Tổng cộng	671	837	1273	348	309	136	480

nhỏ như vậy thường có 3 hoặc 4 xã viên đứng máy. Chẳng hạn, như ở hợp tác xã Đại Đồng (huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn), năm 1978 có 7 máy xay xát do 21 xã viên vận hành máy người Tày, Nùng. Đây là một trong những lớp xã viên — công nhân đầu tiên ở khu vực sản xuất nông nghiệp tập thể. Trong những năm tiếp theo số hợp tác xã nông nghiệp được trang bị cơ khí càng tăng lên theo nhịp chung của toàn miền Bắc. Năm 1970 tăng lên 1026 hợp tác xã, năm 1971 — 1517 hợp tác xã trong khi cả miền Bắc có 9000 — 9700 hợp tác xã được trang bị cơ khí. Việc trang bị cơ khí cũng diễn ra tương đối đồng đều giữa các tỉnh miền núi (xem biểu 6), điều đó góp phần tạo ra một lớp xã viên công các dân tộc trong các hợp tác xã ở các tỉnh miền núi. Trong tương lai thành phần này còn lớn lên cùng với quá trình tiến hành cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp.

(1) *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*, H. 1978, tr. 131.

Biểu 6

Số lượng HTX nông nghiệp được trang bị cơ khí

Các địa phương	Năm 1970				Năm 1971			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		Điện	Đ. cơ điện	Sức nước		Điện	Điêden	Sức nước
Miền bắc	9012	884	8076	52	9738	1056	8575	107
Khu 4 cũ	2144	16	2126	2	2252	22	2230	–
Đồng bằng Bắc bộ	4169	694	3475	–	4252	704	3548	–
Trung du	1673	47	1614	2	1717	132	1581	4
Miền núi	1026	117	861	48	1517	198	1216	103
Cao Bằng	89	34	41	14	89	34	41	14
Lạng sơn	108	–	108	–	264	1	248	15
Bắc Thái	89	19	70	–	143	19	124	–
Tuyên Quang	38	–	37	1	137	7	101	29
Hà giang	23	–	23	–	23	–	23	–
Quảng Ninh	187	11	172	4	196	18	173	5
Lao Cai	41	36	4	1	43	36	7	–
Yên Bái	117	–	117	–	130	–	130	–
Hòa Bình	149	7	117	25	193	4	132	10
Sơn La	75	9	66	–	172	57	115	–
Lai Châu	56	–	53	3	64	1	60	–
Nghĩa Lộ	54	1	53	–	63	1	62	–

Nguồn: 12 năm phát triển nền nông nghiệp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1960–1972). Tổng cục Thống kê. H. 1973, tr. 568–569.

Một đặc điểm trong việc tổ chức lao động chuyên môn hóa của các hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi là việc tổ chức lực lượng lao động chuyên làm nghề rừng. Trong nghề rừng có nhiều nghề khác nhau đòi hỏi có lao động chuyên môn hóa như trồng cây gây rừng, chăm sóc, bảo vệ, tu bổ, cải tạo rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến lâm sản ... Ngay từ năm 1968 Nhà nước đã có chủ trương « mạnh dạn tạo điều kiện và giao cho hợp tác xã kinh doanh rừng càng nhiều càng tốt, càng nhanh càng tốt » (1). Trên cơ cở đó hợp tác xã bắt đầu tổ chức kinh doanh rừng. Hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi đều gắn chặt chẽ với rừng và tổ chức kinh doanh rừng bằng những đội sơn tràng chuyên khai thác gỗ hoặc những lực lượng lao động chuyên trồng rừng, chăm sóc và tu bổ rừng. Cũng có nơi lập các hợp tác xã chuyên nghề rừng (hợp tác xã lâm nghiệp) có kinh doanh thêm nông nghiệp hoặc các nghề khác. Cho đến năm 1966, chỉ riêng ở các tỉnh Việt Bắc đã có gần 300 hợp tác xã của các dân tộc kinh doanh nghề rừng. Như vậy, một lực lượng lao động chuyên nghề rừng bắt đầu xuất hiện trong hợp tác xã lâm nghiệp và nông nghiệp (biểu 7).

Phần lớn nông dân tập thể làm việc theo kinh nghiệm, hầu như chưa được đào tạo về chuyên môn. Tuy nhiên nếu xét về trình độ văn hóa thì rõ ràng trình độ văn hóa của những người ở trong nhóm lao động chân tay giản đơn đã được cải thiện rất nhiều so với trước kia. Họ chủ yếu ở trình độ từ biết đọc biết viết cho đến lớp 4 (từ 43% đến 52% ở các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường), một số đã học đến lớp 5, lớp 7 (11.6% Thái, 20.6% Nùng, 27.7% Mường, 34% Tày hay lớp 8 trở lên (2-3% Mường, 2.6% Nùng, 4.1% Tày, 0.2% Thái). Tuy nhiên ở nhóm lao động giản đơn có một bộ phận không nhỏ còn mù chữ, nhất là ở người Thái (43% Thái, 33.2% Nùng, 19.2% Mường và 16.8% Tày). Tình hình này cũng phù hợp với kết quả tổng điều tra dân số năm 1979. Nếu chỉ tính những người từ 6 tuổi trở lên, trên toàn quốc, người Thái còn

(1). *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc.* H. 1978, tr. 187.

Bảng 7

Lao động khai thác gỗ chuyên nghiệp ở các tỉnh miền núi miền Bắc

Người

	1965	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974
Tổng số toàn miền Bắc	28.031	22.728	15.476	17.467	19.167	22.811	17.890	24.396
— Hà Giang	945	799	512	177	345	1074	321	647
— Bắc Thái	1554	1066	782	791	846	910	1191	4034
— Tuyên Quang	3000	1981	1119	1272	1209	1435	1094	1515
— Lạng Sơn	925	550	—	236	148	148	200	239
— Nghĩa Lộ	956	400	152	124	299	347	293	561
— Yên Bái	1212	1840	1834	1626	1096	1356	1478	620
— Quảng Ninh	2485	2838	1860	3159	4353	7207	4320	9736
— Hòa Bình	2714	1916	850	761	864	1476	725	883
Tổng cộng miền núi	13.791	11.390	7.115	8.496	9.160	13.953	0622	15.235

Nguồn: « 20 năm xây dựng và phát triển công nghiệp miền Bắc Việt Nam » H. 19 tr. 69.

có 209.984 người mù chữ, chiếm 35.2%; người Nùng -146.648, chiếm 32.2% dân số; người Tày có 148.846 người mù chữ, chiếm 20.5% dân số người Mường -99.625; 17,7% dân số. Vì vậy vấn đề tiếp tục thanh toán nạn mù chữ nói chung và thanh toán nạn mù chữ cho những nông dân tập thể các dân tộc hiện nay vẫn đang trở thành một yêu cầu cấp bách.

Chủ nghĩa xã hội luôn luôn mở rộng khả năng để mỗi cá nhân có thể tự do phát triển theo khả năng và điều kiện cho phép. Giữa lao động chân tay đơn giản và lao động trí óc quản lý ở lĩnh vực tập thể hoàn toàn không có một giới hạn vững chắc nào để những người lao động không hay khó có thể vượt qua, nhất là trong điều kiện sự khác nhau về trình độ chuyên môn, nghề nghiệp ở miền núi chưa lớn. Những tài liệu điều tra xã hội học tộc người đã xác nhận rằng nhiều người lúc đầu cuộc sống tự lập là những người lao động chân tay giản đơn, nhưng với thời gian, cho đến thời điểm cuộc điều tra bằng những con đường khác nhau, đã phát triển, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn trở thành những người lao động nghiêng về lao động trí óc hay quản lý (5.2% Nùng, 6.3% Tày, 7.3% Thái, 7.9% Mường).

Nông dân tập thể các dân tộc hoàn toàn có khả năng và điều kiện phát triển về mặt xã hội. Nếu so với thế hệ trước thì sự phát triển đó càng rõ nét. 5.2% Nùng, 6,7% Thái, 7.3% Tày, 9,5% Mường đã vượt khỏi nhóm lao động chân tay giản đơn của thế hệ bố lúc mình bắt đầu tham gia lao động để bước vào nhóm nghiêng về lao động trí óc và quản lý. Những con số trên càng trở lên có ý nghĩa nếu như chúng ta so sánh với sự phát triển xã hội của người Việt ở cùng địa phương (6.7%). Đây là một trong những chỉ báo chứng tỏ khả năng phát triển của nông dân tập thể các dân tộc dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chứng tỏ sự bình đẳng thực tế của các dân tộc; đồng thời cũng chứng tỏ «Tính chất mới» của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Nông dân tập thể các dân tộc là những người làm chủ tập thể nông thôn xã hội chủ nghĩa. Họ có ý thức và tính cực tham gia cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Xã hội học tộc người đã vạch ra nhiều chỉ báo chứng minh sự bình đẳng và trách nhiệm của nông dân tập thể các dân tộc trước cuộc sống. Tài liệu xã hội học tộc người cho thấy gần 10% nông dân tập thể đã đứng trong hàng ngũ của Đảng cộng sản Việt Nam để góp phần phấn đấu cho lý tưởng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam. Tỷ lệ đảng viên trong từng dân tộc đạt xấp xỉ hoặc có khi vượt tỷ lệ đảng viên người Việt trong vùng (Kinh: 11.8%; Tày: 12.5% Mường: 7.6%. Bên cạnh đó còn có dân tộc đạt tỷ lệ thấp (như Nùng: 4.5%, Thái: 6.2%) mà đòi hỏi công tác củng cố tổ chức cơ sở đảng, phát triển Đảng cần chú trọng hơn. Nhìn chung cho đến năm 1975 ở « tất cả các xã, các dân tộc thiểu số ở miền núi đều đã có cơ sở Đảng với trên 120000 đảng viên, chiếm 3.6% dân số([1]).

---

(1). *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc.* NXB ST, H. 1978, tr. 31.

III – PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN CÁC DÂN TỘC

Một trong những biến đổi quan trọng về mặt cơ cấu xã hội ở miền núi nói chung và ở các dân tộc thiểu số nói riêng là việc hình thành và phát triển mạnh mẽ đội ngũ công nhân viên chức thuộc các dân tộc ít người. Họ là những người lao động làm việc trong khu vực nhà nước ở nông thôn hay thành thị, trong khu vực sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất. Họ là bộ phận cấu thành chặt chẽ của giai cấp công nhân Việt Nam.

Quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế – xã hội ở các tỉnh miền núi từ năm 1954, nhất là từ năm 1960 khi bắt đầu kế hoạch 5 năm lần thứ 1 đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội các tỉnh miền núi và vùng dân tộc. Nhiều trung tâm công nghiệp, nhà máy, hầm mỏ, nông lâm trường... đã được xây dựng và thành lập ở miền núi, thu hút lao động ở mọi miền của Tổ quốc (biểu 8).

Biểu 8

Số xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh ở các tỉnh miền núi

Cái

	1955	1958	1960	1965	1968	1969	1973	1974
Tổng số	8.1	280	1012	1132	1288	1352	1317	1297
Miền núi	21	64	224	371	397	460	430	411
Hà Giang	1	4	13	20	26	30	20	20
Cao Bằng	2	4	18	21	27	33	22	22
Bắc Thái	3	13	34	63	60	76	68	64
Tuyên Quang	—	2	12	22	33	31	35	36
Lạng Sơn	1	5	14	33	31	43	45	35
Lai Châu	—	—	—	30	21	23	11	14
Nghĩa Lộ	—	—	26	22	24	24	29	30
Sơn La	—	8	—	21	35	34	20	19
Lao Cai	—	6	17	18	24	19	22	23
Yên Bái	4	4	11	39	34	34	42	51
Quảng Ninh	10	16	58	54	46	73	76	63
Hòa Bình	—	2	21	28	36	40	41	34

Nguồn: *«20 năm xây dựng và phát triển CN miền Bắc Việt Nam»* H.19 tr.39.

Công nhân viên chức tăng lên một cách đáng kể, cả về tỷ lệ lẫn số lượng tuyệt đối. Năm 1960 tổng số công nhân viên chức ở các tỉnh miền núi miền Bắc là 127.059 người, chiếm 10.5% so với tổng số nhân khẩu lao động. Nhiều tỉnh như Hà Giang, Hải Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn lao động thuộc khu vực nhà nước chỉ mới chiếm từ 2.5% đến 8% (xem biểu 9).

Mười lăm năm sau, đến năm 1974, công nhân viên chức ở các tỉnh miền núi đã tăng lên đến 380.516 người, chiếm khoảng 22.8% tổng số lao động ở miền núi (xem biểu 10). Nếu nhìn vào từng tỉnh chúng ta thấy những tỉnh có các cơ sở công nghiệp lớn như mỏ Apatit ở Hoàng Liên Sơn, khu liên hợp gang thép Thái Nguyên ở Bắc Thái, công ty than ở Quảng Ninh... đều có tỷ lệ công nhân viên chức vượt lên trên các tỉnh khác, ở đó đội ngũ công nhân, nhất là công nhân công nghiệp phát triển mạnh mẽ (xem biểu 11).

Biểu 9

Lao động thuộc khu vực nhà nước ở các tỉnh miền núi năm 1960.

Tên địa phương	Tổng số nhân khẩu lao động (người)	Lao động thuộc khu vực nhà nước (người)	Tỷ lệ khu vực nhà nước (%)
1. Hà Giang	113.093	2.794	2.5
2. Hải Ninh	71,860	4.160	5.8
3. Cao Bằng	140.485	8.480	6.
4. Lạng Sơn	133.915	9.803	7.3
5. Bắc Cạn	43.661	3.525	8.
6. Tuyên Quang	81.263	7.625	9.4
7. Yên Bái	78.197	8.012	10.1
8. Hòa Bình	129.694	14.614	13.3
9. Lao Cai	56.812	8.051	14.2
10. Khu tự trị Thái Mèo	235.665	45.381	19.2
11. Thái Nguyên	129.694	14.614	11.3

Biểu 10

Lao động xã hội đang làm việc tại các khu vực kinh tế ở các tỉnh miền núi.

	Khu vực Nhà nước %	Khu vực tập thể %	Khu vực cá thể %	Khu vực Nhà nước (người)
1. Sơn La	15.9	71.2	12.9	25.130
2. Cao Lạng	15.9	56.1	28.0	53.725
3. Hà Tuyên	17.0	75.6	7.4	46.634
4. Lai Châu	18.2	53.9	27.9	—
5. Hoàng Liên Sơn	26.0	56.6	17.4	70.364
6. Bắc Thái	27.4	53.8	18.8	77.212
7. Quảng Ninh	39.6	51.7	8.7	107.450
Cộng:	22.8	59.8	17.3	380.516

Đảng luôn luôn chăm lo tới việc phát triển đội ngũ công nhân và trí thức các dân tộc. Ngay từ năm 1958, nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14, khóa 2, khi đề cập đến sự phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa ở miền núi, đã chỉ rõ « phải hết sức chú trọng đào tạo cán bộ địa phương, chủ yếu là cán bộ các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, y tế, giáo dục, địa chất... và đào tạo thợ các ngành rèn, mộc, xây dựng... để *mở rộng đội ngũ trí thức và công nhân các dân tộc để phục vụ phát triển kinh tế và văn hóa* » (1). Kết quả là với thời gian đội ngũ công nhân các dân tộc đã dần dần được xây dựng và phát triển cùng với sự phát triển kinh tế văn hóa ở miền núi.

Cùng với nhịp độ chung, lao động thuộc các dân tộc ít người ngày càng tham gia đông đảo vào khu vực nhà nước. Hàng chục vạn người thuộc các thành phần dân tộc khác nhau, từ các dân tộc có dân số đông như Tày, Nùng, Thái, Mường đến các dân tộc có dân số ít như Hà Nhì, Phù Lá, Lô Lô..., đã trở thành những cán bộ công nhân viên chức Nhà nước. Đây là một sự kiện xã hội có ý nghĩa lớn chứng tỏ các dân tộc được bình đẳng trên thực tế về quyền lợi và nghĩa vụ. Người lao động trong các dân tộc chỉ khi được phát triển về chính trị, văn hóa, chuyên môn mới

(1) *Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc*, H. 1965, tr. 85.

Biểu 11

Lao động công nghiệp năm 1974 ở các tỉnh miền núi

Người

	Nhân viên sản xuất công nghiệp		Công nhân sản xuất công nghiệp		Lao động chuyên ngành tiểu thủ công nghiệp	
	Tổng số	Địa phương	Tổng số	Địa phương	Tổng số	Tập thể
Tổng số	337.710	148.676	277.811	124.840	352.945	66.375
Hà Giang	1483	1483	1212	1212	2051	571
Cao Bằng	4740	2888	4120	2629	1231	1052
Bắc Thái	16.767	4.175	12.926	3290	4316	96
Tuyên Quang	3.537	2.915	2.733	2.281	1945	669
Lạng Sơn	5.339	2.669	4.344	2.178	1715	165
Lai Châu	863	863	706	706	1407	168
Nghĩa Lộ	2.375	2.111	1996	1.800	373	—
Sơn La	1.252	1.252	993	993	770	66
Lao Cai	5.092	2.471	4157	2139	1307	318
Yên Bái	3.706	3.264	3079	2744	2834	2348
Quảng Ninh	39,594	11.031	32.151	9269	9052	305
Hòa Bình	3.121	2.464	2611	2112	306	

Nguồn: 20 năm xây dựng và phát triển công nghiệp miền Bắc Việt Nam, H. 19?, tr. 56–57

có khả năng tham gia vào mọi hoạt động khác nhau của Nhà nước. Lấy huyện Tràng Định (tỉnh Lạng Sơn) làm thí dụ. Lao động thuộc khu vực Nhà nước làm việc ở đây mỗi ngày một tăng: 990 người (năm 1971), 1130 người (năm 1972), 1947 người (năm 1976) tức là chỉ trong vòng 5 năm đã tăng lên 757 người. Nếu so với tổng số cán bộ công nhân viên chức trong huyện thì thành phần các dân tộc ít người chiếm tỷ lệ khá cao: 85.4% (năm 1971), 83.4% năm 1972 và 86.1% năm 1975).

Thị xã Lạng Sơn là trung tâm chính trị kinh tế, văn hóa của tỉnh Lạng Sơn, là nơi đóng của các cơ quan tỉnh, một số cơ quan Trung ương, các cơ quan thuộc thị xã, các trường phổ thông và chuyên nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp... thuộc tỉnh và thị xã. Năm 1977 toàn bộ công nhân viên chức ở đây đã lên đến 12.474 người, trong đó các dân tộc ít người chiếm 6.987 người, tức 56% tổng số công nhân viên chức ở trong khu vực thị xã.

Nếu tính chung cả miền Bắc thì riêng cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ và công nhân kỹ thuật là dân tộc ít người, năm 1969 đã có đến 31.168 người, chiếm 8.6% tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ và công nhân kỹ thuật toàn miền Bắc. Đội ngũ cán bộ công nhân viên chức các dân tộc ít người đến năm 1974 đã có trên 60.000 người.

Những con số nhỏ và khó khăn đó mang ý nghĩa xã hội rất lớn lao. Chỉ nhìn lại những năm đầu hòa bình sau cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng và Nhà nước đã cử hàng vạn cán bộ người Việt lên miền núi công tác trong tất cả các ngành các cấp, ở khắp các cơ quan, trường học, nhà máy. Lúc đó đội ngũ cán bộ công nhân viên chức ở tỉnh miền núi, nhất là cán bộ người dân tộc còn rất ít ỏi, thì hiện nay ở bất cứ cơ sở nào ở miền núi hay ở các cơ quan, cán bộ công nhân viên chức người dân tộc đã giữ một tỷ lệ không nhỏ từ 50 – 80% tổng số cán bộ công nhân viên chức ở địa phương. Ngay trong các cơ quan lãnh đạo, như các tỉnh ủy, huyện ủy đã có trên 50% trong các ủy ban hành chính tỉnh, huyện ở miền núi miền Bắc cho đến năm 1975 đã có trên 70% là người dân tộc thiểu số [1]. Đó là một sự đổi mới to lớn trong cơ cấu đội ngũ cán bộ miền núi.

Hầu hết các dân tộc đều có đại diện của mình tham gia công tác và lao động sản xuất ở khu vực nhà nước, là những cán bộ công nhân viên chức Nhà nước. Nhưng nhìn chung, như Trung ương đã nhận định từ năm 1975: « Cán bộ dân tộc thiểu số còn ít, lại *phân bố không đều trong các vùng, các dân tộc*, trình độ còn thấp về nhiều mặt » [1]. Do những điều kiện phát triển kinh tế và, nhất là do hoàn cảnh địa lý mới chỉ thu hút được chủ yếu

---

(1) *Chỉ thị của Ban bí thư về chính sách cán bộ miền núi* (1975) *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*. H. 1978, tr. 31.

lao động của các dân tộc ở vùng thấp như người Tày, Nùng, Thái, Mường có dân số đông vào làm việc ở khu vực nhà nước. Lao động của các dân tộc ở vùng giữa và nhất là ở vùng cao thoát ly nông thôn, làm việc ở các cơ quan, xí nghiệp, nhà máy... nói chung còn rất ít. Tỉnh Lạng Sơn có nhiều thành phần dân tộc, nhưng trong số 56% người thuộc các dân tộc khác nhau làm việc ở các cơ quan thuộc tỉnh và thị xã (năm 1977), thì chủ yếu là người Tày (36.6%), Nùng (14.4%), Hoa (4,5%), các dân tộc khác như Dao, Sán Chay, H'mông chỉ chiếm có 0.5% trong khi đó cơ cấu thành phần dân tộc của tỉnh Lạng Sơn năm 1979 sắp xếp theo thứ tự nhiều ít là: Nùng (43.5%), Tày (36%), Kinh (15.7%) Dao (3.3%), Hoa (0.8%), Sán Chay (0,5%)...

Tĩnh Túc, một mỏ thiếc lớn nằm ở tỉnh Cao Bằng, được khai thác từ khoảng năm 1910 – 1911, chủ yếu bằng phương pháp thủ công. Đến năm 1954, mỏ có khoảng 300 công nhân và từ năm 1955 được Liên Xô giúp đỡ mở rộng và trang bị khai thác hiện đại. Công nhân mỏ tăng lên nhanh chóng. Năm 1977 đội ngũ công nhân mỏ gồm 8 thành phần dân tộc: Tày (839 người), Kinh (784 người), Nùng (449 người), Hoa (193 người), còn lại 97 người thuộc các dân tộc Dao, H'mông Sán Dìu, Sán Chỉ. Lao động các dân tộc ở địa phương được thu hút về mỏ như vậy là đáng kể. Tuy nhiên, nếu xét về thành phần dân tộc trong phạm vi địa vực tỉnh Cao Bằng và nhất là huyện Nguyên Bình nơi có mỏ thì rõ ràng các dân tộc ở vùng giữa và vùng cao như H'mông Dao, Sán Chỉ được thu hút vào đây còn quá ít mà lẽ ra về mặt lao động họ còn có nhiều khả năng đóng góp hơn (2).

Đội ngũ công nhân các dân tộc ít người rất đa dạng về cơ cấu xã hội nghề nghiệp. Ở khu vực nhà nước họ làm việc ở các ngành kinh tế khác nhau như nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu điện, văn hóa, giáo dục, y tế... Có thể nói trong 33 danh mục nghề nghiệp chung được Tổng cục thống kê ban hành để sử dụng trong thống kê nhà nước (1/1979) phần lớn đều thấy có mặt đại diện các dân tộc ít người. Tất nhiên mức độ biểu hiện khác nhau ở từng nghề nghiệp phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi địa phương (xem biểu 12).

Biểu 12

Cơ cấu ngành nghề của công nhân viên chức các dân tộc ở thị xã Lạng Sơn (năm 1977)

%

	Tổng số cán bộ công nhân (người)	Các dân tộc ít người (người)	Tỷ lệ các dân tộc (%)	Trong đó Tày	Trong đó Nùng
1. Công nghiệp	549	252	45.9	161	63
2. Nông nghiệp	628	404	64.4	250	130
3. Lâm nghiệp	720	425	59.0	287	113
4. Thủ công nghiệp	1440	547	38.0	324	101
5. Thủy lợi	356	215	60.4	155	53
6. Giao thông	1482	944	63.7	605	258
7. Xây dựng	915	465	50.8	389	125
8. Y tế, giáo dục, văn hóa	3552	2522	71.0	1789	722
9. Các ngành khác (cả tỉnh ủy, U.B.N.D. tỉnh)	475	282	59.4	130	41
10. Cơ quan T.W.	1111	374	33.7	243	72

Trong các xí nghiệp công nghiệp, nhà máy, hầm mỏ... công nhân các dân tộc có khả năng tham gia và thực tế đã tham gia vào tất cả các ngành nghề khác nhau như từ cơ khí, luyện kim, khai khoáng đến hóa chất, thực phẩm, chế biến nhiên liệu, từ điện lực, vận tải đến sửa chữa máy móc, xây dựng cũng như sản xuất vật liệu xây dựng. Công nhân các dân tộc không những trực tiếp là những người lao động giản đơn mà còn tham gia công tác quản lý, lãnh đạo các xí nghiệp, nhà máy, hầm mỏ hay đạt đến trình độ công nhân kỹ thuật (xem biểu 13; 14).

---

(1) *Chỉ thị của Ban bí thư về chính sách cán bộ miền núi 1975. Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*. H. 1978, tr. 31 – 32.

(2) Cơ cấu thành phần dân tộc ở Tỉnh Cao Bằng, năm 1979: 41.6% Tày, 35.3% Nùng, 10.5% Dao, 6.2% H'mông 5.5% Kinh, 0.4% Hoa, 0.3% Lô Lô.

Biểu 13

Cơ cấu nghề nghiệp của công nhân thuộc các dân tộc ít người ở công ty gang thép Thái Nguyên

	Năm 1970	Năm 1972	1976
Tổng số:	438	205	707
1. Lãnh đạo, quản lý	21	59	114
2. Chuyên môn, phục vụ	32	20	52
3. Công nhân và công nhân kỹ thuật	343	130	493
4. Công nhân lao động giản đơn	118	4	166
– Công nhân kỹ thuật		126	327
Trong đó:	00		
+ Cơ khí		22	62
+ Luyện kim		17	84
+ Điện lực		14	63
+ Vận tải		15	33
+ Xây dựng		18	29
+ Sản xuất vật liệu X.D.		14	4
+ Hóa chất		8	15
+ Thực phẩm		1	—
+ Khai khoáng		5	12
+ Chế biến nhiên liệu		7	21
+ Địa chất		5	1
+ In		—	—
+ Thông tin, văn hóa		3	3
+ Học sinh các loại		—	48
Cán bộ kỹ thuật (đại học)	12		
Cán bộ kỹ thuật trung cấp	30		

Biểu 14

Cơ cấu nghề nghiệp của công nhân thuộc các dân tộc ít người ở mỏ thiếc Tĩnh Túc

	Năm 1972		Năm 1977	
	Công nhân người dân tộc (người)	Cơ cấu % dân tộc	Công nhân người dân tộc (người)	Cơ cấu %
1. Quản lý, lãnh đạo	6	31.6	23	40.3
2. Cán bộ kỹ thuật	60	50.0	38	39.2
3. Nghiệp vụ, hành chính	82	68.3	121	62.4
4. Đoàn thể (đảng, công đoàn)	4	22.2	6	32.3
5. Chuyên môn, nghiệp vụ	66	33.0	109	53.2
6. Công nhân và công nhân kỹ thuật	—	—		
7. Lao động giản đơn	—	—	542	49
– Công nhân kỹ thuật	456	41.8	689	61.7
Trong đó:				
+ Địa chất	31	—	50	
+ Khai thác	184	—	169	
+ Điện lực	53	—	76	
+ Luyện kim	13	—	14	
+ Cơ khí	118	—	100	
+ Sửa chữa máy	—	—	56	
+ Xây dựng	8	—	68	
+ Vận tải	74	—	99	
+ Thông tin, văn hóa	3	—	9	
Tổng số lao động thường xuyên	674	271	1528	55.8

Số lượng công nhân các dân tộc ít người tăng lên với nhịp độ tương đối nhanh và giữ vị trí nhất định trong các xí nghiệp công nghiệp. Chẳng hạn, ở Công ty gang thép Thái Nguyên (Tỉnh Bắc Thái), năm 1970 có 438 cán bộ, công nhân thuộc các dân tộc khác nhau (chiếm 3,1% cán bộ công nhân toàn công ty), đến năm 1976 đã tăng lên 707 người (chiếm 2.6%), ở xí nghiệp mỏ thiếc Tĩnh Túc, (tỉnh Cao Bằng), năm 1970 có 965 lao động thuộc các dân tộc ít người, đến năm 1977 – 1528 người (66,1%); ở xí nghiệp mỏ than Na Dương (Tỉnh Lạng Sơn), năm 1982 riêng công nhân kỹ thuật là người dân tộc đã có 303 người, chiếm 65,3% tổng số công nhân kỹ thuật toàn xí nghiệp; nhà máy giấy Kỳ Sơn (tỉnh Hà Sơn Bình), năm 1979 có 10% công nhân người Mường... Còn có thể kể ra nhiều tên những nhà máy, xí nghiệp công nghiệp ở các tỉnh miền núi mà trong đội ngũ của mình có không ít các thành phần dân tộc. Nói như vậy chúng tôi chỉ muốn khẳng định rằng, công nhân công nghiệp đã bắt đầu giữ một vị trí nhất định, là hạt nhân của công nhân các dân tộc ít người.

Một bộ phận không nhỏ công nhân viên chức các dân tộc ít người làm việc ở khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tạo thành một cơ cấu mới trong nông thôn miền núi mà trước kia chưa hề tồn tại. Đó là cơ cấu cư dân nông thôn bao gồm những người lao động thuộc khu vực tập thể, một bộ phận nhỏ những người còn lao động cá thể và những người lao động thuộc khu vực nhà nước. Trong bước đi đầu tiên của thời kỳ quá độ như hiện nay, khi trình độ kinh tế, kỹ thuật ở cả nước nói chung và ở miền núi nói riêng còn nhiều hạn chế, những người lao động nông nghiệp thuộc khu vực nhà nước, những công nhân nông nghiệp còn chưa nhiều, chưa giữ vị trí chủ đạo, nhưng ngày càng có vị trí trong sản xuất nông nghiệp ở mỗi địa phương cũng như trong phạm vi cả nước. Cơ cấu nghề nghiệp của công nhân viên chức làm nông nghiệp rất phong phú. Họ là những người lao động ở các nông trường trồng trọt hay chăn nuôi, ở những trạm trại trồng trọt, trồng lúa, chăn nuôi và thú y, ở các trạm trại nhân giống lợn, nhân giống cá, ở các trạm, đội máy kéo phục vụ nông nghiệp hay ở đội xây đắp các công trình thủy lợi, ở các trạm thủy nông, thủy điện nhỏ phục vụ nông nghiệp... Để đạt được một hệ thống cơ cấu nghề nghiệp cũng như những đơn vị cơ sở như trên là cả một quá trình xây dựng dần dần trong suốt mấy chục năm qua. Có tổ chức như nông trường quốc doanh đã xuất hiện từ những năm đầu sau cuộc kháng chiến chống Pháp, có những tổ chức mãi sau này mới được sinh ra do nhu cầu phát triển nông nghiệp như các trạm máy kéo, các đội thủy lợi hay các trạm trại giống chăn nuôi... Dần dần tất cả hình thành một hệ thống các cơ quan đơn vị sản xuất của Nhà nước ở nông thôn làm nông nghiệp và phục vụ trực tiếp nông nghiệp miền núi. Cán bộ công nhân viên chức ở những đơn vị cơ sở này chủ yếu là những cư dân nông thôn.

Sau khi miền Bắc được giải phóng (năm 1954), nhiều nông trường đã được thành lập, trước hết ở miền núi. Lúc đầu là những nông trường quân đội, nông trường của các cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc, về sau thống nhất chuyển ra thành nông trường quốc doanh. Năm 1955 cả miền Bắc mới có 11 nông trường. Cứ mỗi năm số nông trường lại dần dần tăng lên như 1957: 16, 1958: 41, 1959: 48, 1960: 56, 1975: 105 và đến 1980: 115 nông trường ở các tỉnh miền Bắc. Một hệ thống nông trường đã hình thành bao gồm các nông trường hoặc do trung ương quản lý hoặc do địa phương quản lý. Cùng với số nông trường, công nhân viên chức của các nông trường tăng lên nhanh chóng. Năm 1955 mới có 1.900 nông trường viên, đến 1958 đã có 33.500 người, 1960: 59.523 người, 1965: 78.788 người, 1969: 73.078 người. Ở hầu hết các tỉnh miền núi miền Bắc đều đã thành lập nông trường. Đến năm 1970 đã có 23 nông trường quốc doanh với tổng số 19.722 cán bộ công nhân viên chức ở các tỉnh miền núi phía bắc (biểu 15).

Ở miền núi, mỗi nông lâm trường thường có 2 hoặc 3 dân tộc, nhưng cũng có nơi như các nông trường Mộc Châu, Điện Biên có từ 5 đến 8 dân tộc. Thông thường ở các nông, lâm trường người Kinh chiếm số đông, sau đó hoặc Thái hoặc Mường, Tày. Chẳng hạn, theo tài liệu thống kê năm 1979, cơ cấu dân tộc lâm trường 1 Mường La (huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La) là: 54.8% người Kinh, 38,5% người Thái; nông trường Mộc Châu (Sơn La) có 87.3% người Kinh, 4.9% người Thái, 4,1% người H'mông, 2.6% người Dao: 0.5% người Mường; nông trường Chiềng Ve (Sơn La): 73.3% người Kinh, 24.7% người Thái; nông trường Điện Biên (Lai Châu) có 92.5% người Kinh, 2.8% người Thổ; 2.7% người Tày, 1.5% người Nùng, 0.3% người Thái... Đặc biệt ở Hà Sơn Bình, các nông lâm trường thu hút một số lượng lớn người Mường như Lâm trường Kim Bôi; 63.2% lâm trường Lương Mỹ (huyện Kim Bôi): 27.4%; Lâm trường Thạch Yên (huyện Kỳ Sơn): 37.9%, lâm trường Kỳ Sơn: 19.5%, nông trường Kỳ Sơn: 10%. Nói chung so với nông trường thì cơ cấu thành phần dân tộc ở các lâm trường có tỷ trọng lớn hơn, lâm trường thu hút được nhiều lực lượng lao động các dân tộc hơn. Một điều

Biểu 15

Các nông trường quốc doanh ở miền núi (1970) (người)

Tên nông trường	Công nhân viên chức	Tên nông trường	Công nhân viên chức
Ở Bắc Thái		13. Cao Phong	467
1. Bắc Sơn	562	*Ở Lao Cai*	
2. Sông Cầu	717	14. Sa Pa	275
3. Quán Chu	558	*Ở Sơn La*	
Ở Tuyên Quang		15. Mộc Châu	1999
4. Sông Lô	1564	16. Tô Hiệu	1423
5. Tháng Mười	1218	*Ở Lai Châu*	
6. Tân Trào	1171	17. Điện Biên	1373
Ở Hà Giang		18. Tam Đường	534
7. Việt Lâm	617	*Ở Nghĩa Lộ*	
Ở Hòa Bình		19. Than Uyên	1052
8. Sông Bôi	1292	20. Nghĩa Lộ	1123
9. Thanh Hà	467	21. Trần Phú	1217
10. Cửu Long	864		
11. 2-9	746		
12. Lương Mỹ	493		

cần chú ý là ở một số nông trường, lâm trường đã bắt đầu lôi cuốn, tuy còn rất ít, lao động của các dân tộc có dân số ít sống ở vùng cao như H'mông, Dao,... dưới các hình thức khác nhau hoặc từng cá nhân hoặc cả một đơn vị cư trú (bản)(1).

Đội ngũ công nhân các dân tộc ít người ngày càng được tăng cường về chất lượng. Trong các nhà máy, xí nghiệp hay ở các cơ quan, công nhân các dân tộc không phải chỉ làm những nghề lao động giản đơn. Lực lượng công nhân kỹ thuật thuộc các dân tộc ít người đã hình thành và phát triển trên nền tảng của sự nghiệp phát triển giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp. Chính vì thế mà Ban bí thư Trung ương Đảng đã nhận định: «Những thành tích đó — thành tích giáo dục, V.H — *có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xây dựng và phát triển đội ngũ giai cấp công nhân*» Theo số liệu của Tổng cục thống kê, đến tháng 1 năm 1969 toàn miền Bắc đã có 31.168 lao động khoa học kỹ thuật thuộc các dân tộc ít người trong đó có 11.712 công nhân kỹ thuật, chiếm 3.2% tổng số công nhân kỹ thuật toàn miền Bắc và 19.456 cán bộ khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ người dân tộc, chiếm 5.4% tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ toàn miền bắc.

Cuộc điều tra về lao động khoa học kỹ thuật do Tổng cục thống kê tiến hành trong cả nước (10.1982) cho thấy đội ngũ công nhân kỹ thuật tăng lên một cách đáng kể và giữ vị trí quan trọng đối với kinh tế địa phương của nhiều tỉnh (xem biểu 16).

Biểu 16

Công nhân kỹ thuật các dân tộc (năm 1982)

	Toàn tỉnh	Các dân tộc ít người	Trong đó: Tày	Trong đó: Nùng
1. Lạng Sơn (người)	4310	2.470	1.678	714
Cơ cấu (%)	100	54.8	68	30
2. Cao Bằng (người)	3.295	2.504	1.755	707
Cơ cấu (%)	100	76	70	30.5
3. Bắc Thái (người)	22.092	1.418	2.088	199
Cơ cấu (%)	100	6.5	75.1	13.7

(1) Nguyễn Văn Huy: *Một số vấn đề nghiên cứu cư dân thành thị ở miền núi*. Tạp chí Dân tộc học 1/1982 tr.31.

(Xem tiếp trang 48)

TÌM HIỂU VỀ:

QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NẾP SỐNG MỚI Ở VÙNG CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI MIỀN BẮC VIỆT NAM 1954 – 1975

ĐỖ NGUYỆT QUANG

XÂY dựng nếp sống mới là một nhiệm vụ và nội dung quan trọng của toàn bộ vấn đề xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa, một yêu cầu không thể thiếu được của cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đối với đồng bào các dân tộc ít người, xây dựng nếp sống mới càng là một yêu cầu cấp thiết để cải tạo nếp sống cũ, khắc phục và đi tới xóa bỏ những tàn dư và ảnh hưởng tiêu cực của nếp sống phong kiến và thực dân. Dựa trên cơ sở xây dựng và phát triển chế độ mới về chính trị, kinh tế, văn hóa và tư tưởng, xây dựng nếp sống mới có quan hệ chặt chẽ đến việc xây dựng lối sống xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế và nâng cao trình độ văn hóa cho đồng bào các dân tộc ít người.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ sơ bộ đề cập tới quá trình cải tạo nếp sống cũ, xây dựng nếp sống mới ở vùng các dân tộc ít người miền Bắc Việt Nam thời kỳ 1954 – 1975 trên con đường dài và phức tạp của công cuộc xây dựng và phát triển lối sống xã hội chủ nghĩa, giai đoạn phát triển cao nhất của đời sống mới.

Như đã biết, đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi miền Bắc vốn là những người sản xuất nhỏ, lạc hậu, hầu hết sống ở trung du và miền núi. Các dân tộc đã trải qua hàng nghìn năm bị phong kiến, đế quốc áp bức, thống trị. Gắn liền với sự lạc hậu về kinh tế là tình trạng lạc hậu về văn hóa. Bên cạnh sự bần cùng là nạn thất học trầm trọng. Tính đến năm 1945, có tới 95% dân số các dân tộc bị mù chữ, đồng bào còn bị trói buộc bởi trăm nghìn thứ phong tục tập quán lạc hậu và các tệ nạn xã hội khác. Ở vùng các dân tộc ít người nói trên, nếp sống cũ và tập quán cũ mang nặng tính tiêu cực thực chất đã phản ánh mối quan hệ xã hội cũ với trình độ kinh tế và văn hóa thấp kém và lạc hậu, những nguồn gốc có tính chất lịch sử của các dân tộc, những đặc điểm về mặt văn hóa và tâm lý, những điều kiện về địa lý, trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật. Ách thống trị của chủ nghĩa thực dân và phong kiến đè nặng lên cuộc sống của các dân tộc ít người là nguồn gốc của sự nghèo đói và tối tăm. Trong đó, sự tồn tại của nếp sống cũ biểu hiện trong những hình thức, phương thức, thói quen, tập quán và chuẩn mực trong đời sống hàng ngày, trong sản xuất, hoạt động xã hội và cách thức tiêu thụ của cải vật chất và giá trị văn hóa tinh thần đã có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống, năng lực và phạm vi hoạt động kinh tế, xã hội của đồng bào các dân tộc.

Cách mạng tháng Tám thành công, đã mở đầu cho sự thay đổi tận gốc nếp sống của nhân dân ta nói chung và các dân tộc ít người nói riêng. Sự ra đời của nhà nước công nông và công cuộc xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân đã tạo ra những điều kiện thuận lợi góp phần tạo dựng những nhân tố đầu tiên cho nền móng của chủ nghĩa xã hội, để khắc phục muôn vàn biểu hiện của lối sống cũ, và từng bước xây dựng lối sống mới. Song, trong điều kiện của một xã hội vừa thoát khỏi chế độ cũ, bên cạnh những nét mới, tiến bộ đang nảy nở trong từng con người còn không ít những biểu hiện tiêu cực, thiếu lành mạnh – những tàn dư của nếp sống cũ đang kìm hãm một cách nặng nề sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền văn hóa mới của các dân tộc.

Đứng trước yêu cầu ngày càng to lớn của cuộc kháng chiến về văn hóa, rõ ràng tình trạng văn hóa tồi tệ của các dân tộc nói riêng không thể tiếp tục kéo dài thêm. Trên mặt trận kháng chiến về văn hóa trong thờ,

gian từ 1945 – 1954, bên cạnh nhiệm vụ trọng tâm lúc đó là «diệt giặc dốt». Đảng và Hồ Chủ Tịch đã chủ trương đặt vấn đề xây dựng «nếp sống mới» một cách cấp bách. Trong điều kiện của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, khi dân tộc ta đồng thời phải vừa kháng chiến vừa kiến quốc với vô vàn khó khăn gian khổ, thiếu thốn thì công cuộc xây dựng nếp sống mới phải làm từng bước, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến. Cho nên, vấn đề xây dựng nếp sống mới xã hội chủ nghĩa tuy chưa được đặt ra một cách trực tiếp và toàn diện, nhưng nội dung phong trào «đời sống mới» trong thời kỳ kháng chiến đã chứa đựng những yếu tố nhất định của nếp sống mới xã hội chủ nghĩa, tiên tiến. Bởi vì nếp sống mới được xây dựng trong kháng chiến dựa vào ý thức làm chủ đất nước của quần chúng công nông và nhân dân lao động, khi họ giành được độc lập tự do và đang tích cực xây dựng chế độ xã hội mới dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân.

Phong trào «đời sống mới» vừa phát động đã được các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng và thực hành. Cùng với cả nước, miền núi thực sự trở thành một địa bàn quan trọng về chống «giặc dốt» và xây dựng «đời sống mới» trong thời kỳ kháng chiến. Chỉ trong một thời gian ngắn, có nhiều tỉnh như Bắc Cạn, Cao Bằng đồng bào ở vùng thấp đã sớm có ý thức xây dựng đời sống mới – biết làm chuồng gia súc ra xa nhà ở, không quàn người chết lâu ngày ở trong nhà, bỏ dần nhiều hủ tục kiêng kỵ nhảm nhí... để thực hiện một nếp sống vệ sinh, khoa học và lành mạnh. Ngay từ cuối 1945, tại một số tỉnh như Lào Cai, Cao Bằng và Thái Nguyên số người già bỏ thuốc phiện ngày càng đông, số lớp bình dân học vụ phát triển mạnh và thu hút được hàng trăm học sinh là người Dao, người Mường, người H'mông đến học. Đến cuối năm 1947, công tác vận động «đời sống mới» đã trở thành phong trào quần chúng tại nhiều địa phương với nội dung làm làng sạch sẽ, cắt tóc ngắn, ăn ở hợp vệ sinh. Đồng bào Tày, Nùng, Thái, H'mông ở Việt Bắc, Tây Bắc đã mạnh dạn bỏ những tục thờ cúng vô lý, tục tin có ma, tin tướng số để yên tâm sản xuất, tránh được các vụ đấu tố, chém giết lẫn nhau.

Trong hai năm (1948 – 1949) ở Việt Bắc, Tây Bắc bên cạnh thắng lợi của chiến dịch «diệt giặc dốt» đã xóa xong nạn mù chữ cho 29 xã, 46 thôn, phong trào xây dựng đời sống mới được dấy lên sôi nổi. Với những phong trào «3 sạch» (ăn sạch, ở sạch, uống sạch), «4 diệt» (diệt ruồi, muỗi, chấy rận, chuột bọ), những tuần lễ vệ sinh, những ngày tổng vệ sinh, phong trào thi đua đào giếng, làm chuồng trâu xa nhà ở... được phát động và trở thành một phong trào quần chúng sâu rộng (1). Nhiều tỉnh như Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai phong trào vệ sinh yêu nước đã trở thành nề nếp. Một số tỉnh như Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang nhân dân đã sốt sắng mở chiến dịch đào giếng, lát đường, lấp cống rãnh và làm nhà xí đi đôi với việc tuyên truyền dân Y học. Nhiều nơi, được sự cổ vũ của phong trào «thi đua ái quốc», bên cạnh việc giảm bỏ các thủ tục, làm quen dần với nếp ăn ở hợp vệ sinh, rèn luyện sức khỏe; những khẩu hiệu «cần, kiệm, liêm, chính» đã được nêu cao, được coi là những phẩm chất cao quý và cần thiết của mỗi người trong xã hội mới. Riêng đối với các phong tục tập quán lạc hậu tuy chưa có kế hoạch cải tạo hoàn chỉnh, nhưng việc ma chay, cưới hỏi, cúng tế quá xa xỉ đã được vận động giảm bớt. Trong việc tổ chức lễ tang, lễ cưới của các dân tộc ít nhiều đã có sự đổi mới so với trước cách mạng tháng Tám. Theo thống kê sơ bộ, đến đầu năm 1950 số lượng các đám cưới thực hiện theo «đời sống mới» ngày càng có xu hướng tăng dần lên, ở Phú Thọ có 132, Yên Bái, 60 và Tuyên Quang 45 (2). Tiêu biểu là tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên đã thực hiện tốt những phong trào cưới «đời sống mới», đám ma «đời sống mới», ăn «đời sống mới», họp «đời sống mới»... Những kết quả cụ thể nói trên tuy chỉ là sơ bộ, hết sức nhỏ bé nhưng có ý nghĩa quan trọng ở chỗ: qua đó đồng bào các dân tộc bước đầu thấy được cái cũ lạc hậu phải bỏ, và cái mới, tiến bộ phải được xây dựng và ủng hộ. Kết quả là từng lúc, từng nơi các dân tộc đã thực hiện khối đại đoàn kết, xóa bỏ những hiềm khích, những thành kiến từ lâu đời, giúp đỡ nhau sửa thói lười biếng, ăn bám.

Đặc biệt, từ những năm 50, trước yêu cầu đẩy mạnh cuộc kháng chiến đi tới thắng lợi, Đảng và Hồ Chủ tịch càng quan tâm đến nhân dân các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam (thì xây dựng một lối sống mới luôn luôn là một nhiệm vụ cách mạng nóng hổi) (3). Tháng 8/1952 Bộ Chính trị ra Nghị quyết toàn diện về công tác dân tộc, nhằm đưa phong trào cách mạng ở miền núi phát triển mạnh mẽ hơn nữa. Cụ thể về mặt văn hóa – đời sống Nghị quyết đã chỉ rõ: «Tôn trọng tín ngưỡng, phong tục tập quán của dân tộc, giúp đỡ các dân tộc phát triển những phần tốt đẹp trong phong tục tập quán cũ và tự giác bỏ dần những cái có hại... Phát triển những hình thức văn hóa văn nghệ dân tộc, lồng nội dung mới vào để dùng

vào việc tuyên truyền, giáo dục xây dựng con người mới »(4).

Dưới ánh sáng nghị quyết của Đảng, trên cơ sở phục hồi được các cơ sở giáo dục và phát triển thêm nhiều cơ sở mới, đến cuối 1952 riêng Liên khu Việt Bắc đã thanh toán được nạn mù chữ cho 10.503 người. Nếu kể cả Liên khu Việt Bắc, tỉnh Hòa Bình thì đến đầu 1953 đã có 4 huyện, 61 xã, 208 bản thanh toán nạn mù chữ. Mặc dù bận nhiều công tác kháng chiến như thuế nông nghiệp, đi bộ đội, đi dân công và tham gia diệt giặc lập công, cùng với phong trào « diệt dốt », ở miền núi thời gian này đã dấy lên một phong trào thực hiện « đời sống mới ». Nhờ áp dụng nhiều hình thức tuyên truyền sinh động như dùng tranh ảnh, truyền đơn, các buổi nói chuyện quanh bếp lửa, trong các lớp học bình dân, các buổi biểu diễn văn nghệ... việc cải tạo những tư tưởng cũ kỹ, những thói hư tật xấu, những tập quán lạc hậu của xã hội cũ còn rơi rớt lại đã trở thành phong trào quần chúng. Phong trào vệ sinh yêu nước đã trở thành một nếp quen không thể thiếu được trong đời sống của các dân tộc ở Việt Bắc và Tây Bắc. Con người dần dần đoạn tuyệt với lối sống cũ, lối sống ăn bậm ích kỷ và dần dần hình thành những nếp sống mới, nếp nghĩ, học tập, sinh hoạt mới. Đời sống vật chất của mỗi người được cải thiện, đời sống văn hóa tinh thần cũng ngày càng vui tươi và phong phú.

Có thể nói, phong trào « đời sống mới » không góp phần cải thiện đời sống tinh thần và vật chất, tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc và xây dựng đạo đức cách mạng « cần, kiệm, liêm, chính », mà còn hòa quện vào phong trào « thi đua yêu nước », sản sinh ra nhiều điển hình anh hùng và chiến sỹ thi đua trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu và sản xuất — những con người mới của cuộc kháng chiến, kiến quốc. Tiêu biểu là anh hùng La Văn Cầu, chiến sỹ nông nghiệp Hoàng Ngọc Nga, chiến sỹ dân quân Triệu Thị Soi... Đó là hàng ngàn hàng vạn cán bộ chiến sỹ quân đội và dân công ra đi từ các nẻo đường, mọi bản làng hẻo lánh miền núi, có mặt và hăng hái trên các mặt trận chiến đấu và các chiến dịch từ Biên giới, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào đến chiến dịch Điện Biên Phủ.

Nhìn chung lại, có thể nói, trải qua chín năm kháng chiến chống Pháp, phong trào « đời sống mới » do Đảng và Hồ Chủ tịch phát động từ những ngày đầu kháng chiến đã mang khá đầy đủ nội dung và ý nghĩa của vấn đề xây dựng nếp sống mới. Được đồng bào các dân tộc ít người ủng hộ và tích cực thực hiện, công cuộc xây dựng nếp sống mới buổi đầu được xây dựng và phát triển đã phát huy những tác dụng nhất định.

Mặc dù trong điều kiện của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, trong hoàn cảnh vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vấn đề xây dựng nếp sống mới cho đồng bào các dân tộc còn gặp những hạn chế về hình thức, nội dung và tốc độ phát triển. Nhưng chính những thành tích đã thu được nói trên là cái vốn tinh thần rất quý cho công cuộc xây dựng nếp sống văn minh hiện đại sau này. Khi miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, với những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được xác lập và phát triển, với sự hình thành bước đầu của chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động — một giai đoạn mới về chất của việc xây dựng nếp sống mới — nếp sống xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu.

☆

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ, cứu nước ở miền Bắc nước ta, cùng với những nhiệm vụ kinh tế xã hội khác, vấn đề tích cực đấu tranh để từng bước xóa bỏ nếp sống cũ, xây dựng nếp sống mới xã hội chủ nghĩa ở miền núi đã được đặt ra như một nội dung quan trọng của cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã tạo những điều kiện để cải tạo căn bản nếp sống cũ, thay đổi bản chất xã hội của nếp sống, xác lập và phát triển từng bước nếp sống mới trên cơ sở của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Trong quá trình lâu dài này, mối quan hệ giữa cải tạo nếp sống cũ và xây dựng nếp sống mới, giữa xây dựng nếp sống mới với xây dựng lối sống xã hội chủ nghĩa và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, giữa cách mạng văn hóa và tư tưởng với cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học và kỹ thuật gắn bó rất khăng khít với nhau.

Trên miền Bắc hoàn toàn được giải phóng đi lên chủ nghĩa xã hội, cải tạo nếp sống cũ và xây dựng nếp sống mới không phải là việc riêng của mỗi người. Nhiệm vụ xây dựng nếp sống mới được đặt ra một cách hoàn chỉnh, được xếp vào đường lối chính sách của Đảng và nhà nước ta. Đối với các

dân tộc ít người, xây dựng nếp sống mới — nếp sống xã hội chủ nghĩa không phải là không gặp những khó khăn, trở ngại lớn. Vì hàng ngày, nếp sống cũ — tàn dư của tình trạng kinh tế, xã hội và văn hóa thấp kém vẫn thường xuyên tác động vào đời sống và hoạt động sản xuất của đồng bào. Có nơi, có lúc nếp sống cũ biểu lộ rõ tính bảo thủ, lạc hậu thậm chí còn đối lập với sự phát triển của những giá trị văn hóa xã hội chủ nghĩa được xây dựng. Cho nên, ở miền núi, trước khi triển khai xây dựng nếp sống mới thì vấn đề phát triển hệ thống giáo dục, nâng cao một bước trình độ văn hóa cho đồng bào các dân tộc đi đôi với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội trở thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Xây dựng nếp sống mới ngay từ đầu đã gắn chặt với phong trào xóa nạn mù chữ, bổ túc văn hóa. Nó phản ánh quá trình phát triển của sự nghiệp giáo dục và xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, chiều rộng và mức độ sâu sắc của những sự cải tạo diễn ra trong đời sống xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc ít người sinh sống.

Một trong những thành tựu nổi bật nhất là hệ thống trường phổ thông đã được xây dựng rộng khắp. Nhiều địa phương đồng bào đã tiến hành xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa bằng chữ dân tộc đạt kết quả tốt, nhanh chóng. Theo thống kê chưa đầy đủ, tính đến đầu năm 1960 ở miền núi có 395.286 người đã thoát nạn mù chữ, 149.947 người được theo học các lớp bổ túc văn hóa. (5). Trừ những xã ở vùng cao, hẻo lánh còn hầu hết các xã, liên xã đều có trường cấp I và nhiều phân trường. Năm học 1954 — 1955 chỉ có 316 trường, đến năm 1959 — 1960 số trường phổ thông các cấp đã tăng lên 4 lần với 1496 trường cấp I, 87 trường cấp II và 7 trường cấp III (6). Số học sinh năm học 1957 — 1958 có 60.148 em, đến năm 1959 — 1960 đã tăng lên 125.656 em. Số giáo viên người các dân tộc thiểu số dạy ở trường phổ thông các cấp đã có trên dưới 1.500 người, tức là tăng gấp 50 lần thời Pháp thuộc. Số học sinh người các dân tộc theo học ở các trường trung cấp, đại học cũng mỗi năm một tăng: năm học 1958 — 1959 mới có 231 người, sang năm học 1959 — 1960 đã tăng lên 1.200 người... (7) Một lớp người đông đảo có trình độ học vấn phổ thông, trung cấp và đại học xuất hiện ở miền núi đã có tác động mạnh đến quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội đối với các dân tộc. Tầng lớp trí thức mới có trình độ văn hóa, tiếp thu nhanh chóng khoa học kỹ thuật là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình cải tạo phong tục tập quán mới, thực hiện nếp sống văn minh ở các làng, xã miền núi. Song, bên cạnh một nền giáo dục mới đang được hình thành và ngày càng phát triển, ở hầu khắp các địa phương miền núi cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa có nơi còn bị buông lỏng, khiến cho những thói quen cũ, lạc hậu chưa được giũ sạch, những tệ nạn mê tín dị đoan còn có chiều hướng hồi phục và nặng nề hơn trước. Rõ ràng ở đây cuộc đấu tranh «ai thắng ai» trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa đang diễn ra gay gắt giữa cái mới và cái lạc hậu, lỗi thời.

Chỉ từ sau Đại hội Đảng lần thứ III (tháng 9-1960), với những điều kiện chủ quan và khách quan cho phép, vấn đề cải tạo xóa bỏ nếp sống cũ và tiếp thu, xây dựng nếp sống mới ở miền núi mới thực sự trở thành một bộ phận quan trọng của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa. Đảng ta chỉ rõ, cần có kế hoạch toàn diện và lâu dài phát triển kinh tế và văn hóa ở miền núi, tạo cơ sở vững chắc cho những bước phát triển trên về sau với quy mô lớn hơn. Cụ thể về văn hóa «cần tiếp tục xóa nạn mù chữ, xây dựng chữ dân tộc ở những nơi cần thiết... phổ biến rộng rãi khoa học thường thức nhằm xóa bỏ dần mê tín dị đoan; chú trọng công tác y tế, phát triển phong trào vệ sinh phòng bệnh, nâng cao sức khỏe của đồng bào thiểu số». Vì lẽ, quá trình hình thành và hoàn thiện lối sống mới xã hội chủ nghĩa là quá trình đấu tranh lâu dài và gian khổ vừa khắc phục, cải tạo lối sống cũ lạc hậu, lỗi thời vừa định hình lối sống mới xã hội chủ nghĩa. Hơn mấy chục năm qua, cùng với việc cải tiến các quan hệ xã hội của Đảng và nhà nước, tại miền núi toàn bộ nếp sống của con người cũng thay đổi và đổi mới từng bước.

Trong kế hoạch năm năm lần thứ I (1961 — 1965), nhiều cuộc vận động cải cách hủ tục và xây dựng phong hóa mới đã được thực hiện ở nhiều tỉnh miền Bắc. Nhân dân các tỉnh trung du, đồng bằng vận động xây dựng gia đình văn hóa mới, nếp lao động mới. Đồng bào các dân tộc ít người các địa phương miền núi Việt Bắc, Tây Bắc đi đôi với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp phát triển sản xuất kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ đã tích cực tiến hành thực hiện nếp sống mới.

Qua các cuộc vận động đó, ở mọi vùng, mọi người đều đã có những chuyển biến tích cực, những tiến bộ rõ rệt trong việc xóa bỏ những phong tục tập quán cổ hủ, lỗi thời, cải tạo nếp sống cũ, xây dựng nếp sống mới, nếp suy nghĩ mới và hành động mới, nhen lên và hình thành những thuần phong mỹ tục mới. Nhiều hình thức lễ nghi phức tạp, tốn kém, mê tín dị đoan trong việc cưới, việc

tang, giỗ tết, đình đám... đã được giảm xuống. Bộ mặt nông thôn ở vùng dân tộc thiểu số có nhiều đổi thay cả ở vùng thấp và vùng cao, đã xuất hiện nhiều cá nhân, tập thể điển hình cho nếp sống mới.

Bằng các hoạt động có tính chất mềm dẻo, liên tục các địa phương đã tích cực tuyên truyền vận động bài trừ mê tín dị đoan, giáo dục cải tạo những người làm nghề mê tín. Nạn tảo hôn, nhiều vợ, gả bán, ép duyên... đã bị dư luận lên án và bị bỏ dần. Mọi người thi đua lao động sản xuất, đoàn kết và hăng hái đóng góp sức người, sức của cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ví dụ, đối với vấn đề cải tạo phong tục tập quán cũ, tuy có gặp nhiều khó khăn vì vấp phải sự phản kháng của các phần tử chậm tiến, nhưng ngay từ năm 1958—1959 hầu hết các tỉnh ở Việt Bắc, Tây Bắc, đã liên tiếp tổ chức nhiều lớp học tập giáo dục những người làm nghề mê tín. Theo thống kê sơ bộ, ở tỉnh Cao bằng từ 1960 — 1961 đã tổ chức giáo dục được 1.800 người, tổ chức cai nghiện cho 754 người (8). Ở Sơn La, qua các đợt học tập đã có hàng ngàn người bỏ nghề và tham gia sản xuất, Mường La 1000 người, Mai Sơn 400 người, Yên Châu 374 người, Quỳnh Nhai 40 người và Sông Mã 50 người... Riêng huyện Điện Biên vừa mở lớp học giáo dục cho trên 60 thầy mo vừa tích cực tuyên truyền chống mê tín dị đoan trong nhân dân... Đi đôi với việc giáo dục những người làm nghề mê tín, nhiều nơi cũng đã chú trọng tuyên truyền nâng cao trình độ kiến thức văn hóa, khoa học cho quần chúng, phát triển màng lưới chữa bệnh ở nông thôn. Nhiều nơi đồng bào đã mạnh dạn bỏ cây thuốc phiện để chuyển sang trồng lúa và các loại hoa màu khác như đồng bào Dao, H'mông ở Bắc Cạn, Cao Bằng. Mặt khác, cuộc vận động xây dựng nếp sống mới như làm chuồng trâu, chuồng gia súc xa nhà, dọn phân rác, ăn ở sạch sẽ, dùng thuốc khi ốm đau thay cho việc cúng bái, bài trừ mê tín dị đoan dần dần trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Rõ ràng những tập quán trước đây coi như thông thường, mọi người đều phải tuân theo, nay trở thành một trở ngại lớn cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để có quyết tâm lớn giải phóng con người khỏi những hủ tục cũ kỹ ấy, bỏ được những tập quán cũ là một cuộc cách mạng trong đời sống và sản xuất của các dân tộc. Quá trình tiếp nhận những cái mới trong nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa ở miền núi đã xuất hiện những cá nhân, tập thể điển hình cho nếp sống mới như các xã Tả Ngảo (Lai Châu), Noong khả, Đức xuân (Tuyên Quang), Vần Chải, Phố Cáo (Hà Giang), Vàng Pè (Bắc Thái)... (9) Cùng với các nhiệm vụ kinh tế — xã hội, nhiều xã, hợp tác xã đã từng bước tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết, liên tục để đẩy lùi và xóa bỏ nạn cờ bạc, thuốc sái, tục tin ma, tục « cấm bang » — là những mối nguy hại cho sức khỏe, cho thuần phong mỹ tục. Đáng chú ý ở đây, là huyện Bạch Thông (Bắc Thái) trong thời gian này nhân dân đã kiên trì bài trừ mê tín, dị đoan và đi đến xóa bỏ tục làm « kỳ yên », « giải hạn », biến ngày hội « nào lùng » của đồng bào địa phương thành ngày hội mùa, mang ý nghĩa động viên sản xuất. Xin đơn cử một ví dụ, năm 1969 có 49,3% số hộ trong huyện không làm « kỳ yên », đến năm 1961 đã có 88,3% và đến cuối 1962 thì tục làm « kỳ yên » căn bản được xóa bỏ ở huyện Bạch Thông (10).

Đặc biệt, từ sau năm 1963 với việc căn bản xóa xong nạn mù chữ ở vùng thấp, phát triển bình dân học vụ ở vùng cao, với trình độ văn hóa ít nhiều được nâng cao ở nhiều địa phương đã vận động nhân dân thực hiện các quy ước về nếp sống mới, giải quyết đúng đắn nhiều mâu thuẫn giữa cái cũ và cái mới. Nhiều xã, hợp tác xã ở vùng thấp, vùng cao hẻo lánh đã bước đầu xây dựng được nếp sống văn minh trong việc tang, việc cưới, việc giỗ tết. Đây là một thành quả đáng ghi nhận của quá trình đấu tranh xóa bỏ lối sống cũ, xây dựng nếp sống mới ở vùng các dân tộc thiểu số. Vì, như đã biết, đối với các dân tộc cuộc vận động thực hiện nếp sống mới trong việc tang, việc cưới là một việc làm khó khăn, phức tạp. Nó đụng chạm đến những phong tục tập quán ăn sâu vào tư tưởng, tình cảm các dân tộc từ lâu đời. Nhiều tập tục như ở rể, thách cưới to, làm ma kéo dài, quàn người chết lâu ngày trong nhà... tại nhiều vùng đã được bỏ hẳn. Nhưng có lẽ điều quan trọng là chúng ta đã tạo ra những thói quen mới đối với mọi người — thói quen quý trọng thì giờ, của cải và sức lao động. Vì những tệ tục được biểu hiện dưới hình thức này hay hình thức khác trong việc tang, việc cưới chính là do sự mê tín dị đoan mà kéo dài mãi tình trạng mất vệ sinh, tốn nhiều sức lao động, thì giờ, và tiền của. Tất nhiên, do điều kiện của từng địa phương, từng dân tộc mà kết quả thu được có khác nhau, nhưng nhìn chung đều đã giảm bớt được nhiều loại hủ tục và mê tín. Nhiều nơi việc tổ chức lễ cưới đã thể hiện được tính trang trọng, vui vẻ, tiết kiệm như các xã Mông ân (Lạng Sơn), Hợp thành (Hòa Bình), Tân phong (Tuyên Quang)... Trong lễ tang cũng có những chuyển biến mới mà quan trọng là từng bước thay đổi được quan niệm về sự sống, sự chết trong tư tưởng của họ. Từ những đám tang phức

tạp, tốn kém, phản khoa học, đã từng bước giảm bỏ; lúc đầu giảm ngày làm ma, tổ chức ăn uống và các chi tiêu, sau đó bỏ dần các tục lệ kiêng kỵ... Tục ăn uống linh đình trong các lễ tang đã được giảm dần, ở nhiều địa phương lễ tang không còn là nỗi lo riêng của tang chủ mà là việc lo chung của hợp tác xã, việc tổ chức lễ tang đều nhằm quy ước đơn giản, vệ sinh, tiết kiệm Tiêu biểu là các xã Ngọc Động; Hưng Đạo (Cao Bằng); Cao Kỳ (Bắc Thái), Tân Phong (Tuyên Quang), Hồng Mi (Nghĩa Lộ)... Ở vùng cao, nói chung phong trào tiến chậm hơn, tuy nhiên cũng đã xuất hiện những hợp tác xã tiên tiến như Bản Chang (Cao Bằng), Vàng Pè (Bắc Thái)... Như vậy, cái cũ tiêu cực ngày càng bị khống chế, thủ tiêu càng tạo điều kiện thuận lợi tạo ra những cái mới, cái tiến bộ. Cuộc vận động xây dựng bản mới và gia đình văn hóa mới ở miền núi tuy chưa thành phong trào rộng như ở miền xuôi, nhưng trong những năm qua ở một số tỉnh cũng đã bắt đầu có những điển hình tốt như ở tỉnh Nghĩa Lộ, Cao Bằng, Lào Cai. Ví dụ, ngay từ 1961 tỉnh Nghĩa Lộ đã tổ chức chỉ đạo thí điểm xây dựng bản văn hóa mới ở xã Quang huy (Phù Yên). Phong trào có tác động tốt đến việc xây dựng phong cách lao động mới, xây dựng tinh thần tiếp thu khoa học kỹ thuật để áp dụng vào sản xuất và đời sống, xây dựng nếp sống vệ sinh trong các bản làng. Ngoài những điển hình tốt như Quang Huy, ở một số tỉnh khác cũng có những cố gắng xây dựng bản mới và gia đình văn hóa mới như Bản Chang (Cao Bằng), Tùng Lâu (Lào Cai), Vàng Pè (Bắc Thái...)[11] Cùng với việc xây dựng nếp sống mới và phong tục tập quán tốt đẹp, các hoạt động văn hóa quần chúng cũng có những thành tựu đáng kể. Theo số liệu chưa đầy đủ, tính đến năm 1963 ở vùng các dân tộc đã tổ chức được 200 câu lạc bộ, 1000 tổ, đội, văn nghệ và 1500 tủ sách [12]. Riêng đối với vùng cao, song song với việc xóa nạn mù chữ, bổ túc văn hóa bằng chữ Tày, chữ Nùng, nhiều sách, báo, tranh ảnh đã được phát hành đến vùng cao. Một số xã vùng cao như Bản Cháo, Thông Nguyên, Vần Chải, Tả Ngảo... đã có đội văn nghệ quần chúng; đã thí điểm vận động thực hiện nếp sống mới theo quy ước của các dân tộc ở từng xã.

Quá trình thay đổi kể trên, chính là kết quả của quá trình cải tạo nền văn hóa cũ, tiếp thu xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa ở miền núi. Những tiến bộ đó có ý nghĩa lớn về văn hóa xã hội. Song, như đã đề cập ở trên, với một tập tục lạc hậu lâu đời từng ăn sâu vào tâm tư, tình cảm của nhiều người không dễ gì có thể khắc phục nhanh chóng, nhất là trong điều kiện của một nền sản xuất lạc hậu phân tán như ở miền núi. Lác đác ở từng địa phương, nhất là ở những vùng phong trào hợp tác hóa chưa được củng cố, nhân dân còn nặng nề làm ăn riêng lẻ, vùng đồng bào còn du canh du cư, những hủ tục mê tín dị đoan còn có chỗ bám trong cơ sở xã hội, trong tư tưởng, trong phong tục tập quán. Việc phê phán tàn tích phong kiến và ảnh hưởng của lối sống cũ còn yếu, chưa làm rõ ranh giới giữa cái cũ và cái mới, giữa vận động xây và chống chưa đi đôi với nhau – tạo điều kiện cho cái cũ quay lại dễ dàng. Nhiều nơi còn tồn tại những đám ma, đám cưới tổ chức nửa cũ nửa mới, có những xã vừa được biểu dương về thành tích thực hiện nếp sống mới, liền đó lại mời thầy mo về cúng giỗ... Cho nên, khi tiến hành cuộc vận động này, với tính chất phức tạp, dai dẳng của nó, vấn đề không thể giải quyết đơn giản trong một đợt mà phải giải quyết thường xuyên, gắn liền với các cuộc vận động chính trị, vận động sản xuất trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước nói chung, miền núi nói riêng.

Trong thời gian từ 1965–1972, trong tình hình cả nước có chiến tranh, nhiệm vụ cấp bách của nhân dân là chống Mỹ, cứu nước miền núi biến thành hậu phương kiên cố của miền Bắc và căn cứ địa cách mạng vững mạnh cho cả nước. Với vị trí quan trọng có tầm chiến lược như vậy, vấn đề tích cực đấu tranh để từng bước xóa bỏ lối cũ, xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa ở miền núi đã trở thành một trong những vấn đề được Đảng hết sức quan tâm. Vì xây dựng nếp sống mới là một cuộc vận động cách mạng trong quần chúng, nó ảnh hưởng tích cực đến phong trào lao động sản xuất và góp phần xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự nghiệp văn hóa giáo dục nói chung chẳng những không bị ngừng trệ, mà còn phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành tích lớn. Trong những năm chiến tranh ác liệt bên cạnh các hoạt động chiến đấu và sản xuất, nhu cầu hoạt động về văn hóa văn nghệ trở thành những đòi hỏi tự nhiên và tự giác của các từng lớp nhân dân, của các dân tộc, hàng loạt chỉ thị... Nghị quyết của Trung ương Đảng về xây dựng nếp sống mới–nếp sống xã hội chủ nghĩa ở miền núi trong những năm chống Mỹ, cứu nước đã được ban hành như các chỉ thị số 08, số 109, 104. Đặc biệt mới chỉ thị 114CT/TW. Đảng ta đã chỉ rõ phương hướng chung của cuộc vận động nếp sống mới trong các dân tộc là: « Phải kiên quyết, khẩn trương nhưng thận trọng tiến hành cuộc vận động cải tạo

nếp sống cũ ở miền núi, bài trừ mê tín dị đoan, đồi phong bại tục, xây dựng nếp sống mới hợp vệ sinh, lành mạnh, vui tươi, tiến bộ. Chú ý phát động tư tưởng quần chúng là chính, kết hợp việc giáo dục cải tạo mo then với công tác phòng bệnh và chữa bệnh của ngành y tế([13]).

Thực hiện chỉ thị của Đảng, song song với quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền núi, dựa trên cơ sở quan hệ sản xuất ngày càng được củng cố và hoàn thiện, trong những năm chống Mỹ, cứu nước, đời sống văn hóa ở miền núi xuất hiện nhiều hiện tượng mới. Cuộc vận động xây dựng nếp sống mới được quan tâm đặc biệt, ở nhiều tỉnh chính quyền và cấp ủy đã áp dụng nhiều biện pháp tích cực vận động quần chúng xây dựng từng bước nếp sống mới trong lao động, trong đời sống hành ngày và trong các lễ nghi gia đình.

Thông qua các phương tiện văn hóa như: trường học, sách báo, đài phát thanh, các buổi biểu diễn văn nghệ... những thành tựu văn hóa tiên tiến được sáng tạo ra dưới chế độ dân chủ nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa được đưa vào đời sống nhân dân các dân tộc thiểu số. Những nhà bảo tàng, những thư viện, rạp chiếu bóng, rạp hát... là những trung tâm văn hóa mới, đã lần lượt được xây dựng ở miền núi. Chính qua quá trình tiếp nhận những cái mới trong nền văn hóa mới — xã hội chủ nghĩa, Đảng và nhà nước đã thực hiện chủ trương giúp đỡ quần chúng các dân tộc phát huy những mặt tốt trong phong tục tập quán, bỏ dần những mặt có hại, bài trừ mê tín dị đoan. Vì tất cả những hình thức này vừa thỏa mãn yêu cầu văn hóa của nhân dân, vừa giáo dục nhẹ nhàng, dẫn dắt quần chúng bám sát việc xây dựng nếp sống mới, trực tiếp tấn công vào những lề thói, nền nếp lệ làng cũ kỹ, xây dựng nếp sống mới thích hợp với tâm lý, phong tục tập quán của người dân miền núi. Cho nên, trong những năm chiến tranh ác liệt chống Mỹ, cứu nước, cũng như ở miền xuôi bên cạnh các phong trào cổ động sản xuất cũng có những phong trào vận động phát triển văn hóa như phong trào « xây dựng gia đình văn hóa mới », phong trào « ba đẹp » (đẹp làng, đẹp đồng ruộng, đẹp con người », phong trào « bốn sạch », phong trào « dứt điểm ba công trình vệ sinh »... Tại nhiều nơi, các cấp chính quyền đã chú ý phát động tư tưởng quần chúng là chính, kết hợp việc cải tạo mo then với công tác phòng bệnh và chữa bệnh của y tế, bài trừ mê tín dị đoan và các hủ tục lạc hậu. Việc cúng bái giảm đi, thầy mo bỏ nghề tham gia sản xuất ngày càng nhiều, nhưng mặt cơ bản là các dân tộc đã coi trọng việc nâng cao kiến thức cho nhân dân để mọi người tự giác, tự nguyện xóa bỏ các tệ tục lạc hậu.

Đặc biệt, khác với giai đoạn trước, ở khắp mọi nơi bên cạnh việc ngăn chặn, uốn nắn những cái cũ tiêu cực đồng bào đã thảo luận, tập trung xây dựng nếp sống mới trong các lễ nghi gia đình: lễ tang, lễ cưới, lễ mừng nhà mới, lễ thượng thọ phù hợp với cuộc sống hiện tại — với thời chiến. Dĩ nhiên quy ước của các địa phương không hoàn toàn giống nhau, nhưng nhìn chung đều thống nhất ở các mặt cơ bản. Tổ chức lễ tang nhanh gọn, tiết kiệm, vệ sinh. Trong hôn nhân đảm bảo chế độ một vợ một chồng, hôn nhân tự do, tổ chức lễ cưới vui tươi, lành mạnh và không tốn kém. Trong việc vận động quần chúng xóa bỏ các hủ tục trong lễ tang, tiêu biểu là người Mèo ở xã Lũng Phầy (Cao Bằng) đã có nhiều chuyển biến mới. Những tục tệ mê tín nặng nề như quàn người chết lâu ngày trong nhà, bón cơm cho người chết... đã được vận động xóa bỏ. Trong các dân tộc khác cũng đang có những đổi mới, các tệ tục, nghi lễ mê tín đang được giảm dần. Quần chúng các dân tộc càng ngày càng thấy rõ những tác hại của tục lệ cũ, càng đồng tình hưởng ứng các quy ước đã nêu ra. Và, trong lễ cưới cũng xuất hiện các điển hình tốt như xã Mông Ân (Lạng Sơn), xã Tân Sơn của người Dao (Bắc Thái), xã Hợp Thành của người Mường (Hòa Bình), đồng bào thực hiện chế độ hôn nhân tự do, tiến bộ; tục thách cưới to, thách bạc trắng, nạn tảo hôn, ép duyên... không còn nữa. Song, quan trọng là sự tiến bộ không chỉ dừng ở chỗ đổi mới nghi lễ kết hôn mà các đám cưới đều đảm bảo hạnh phúc. Các lễ mừng nhà mới, lễ thượng thọ, ngày giỗ được tiến hành long trọng nhưng không lãng phí Có thể nói, những biểu hiện của nếp sống mới đó là sự khẳng định tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội mà chúng ta đang xây dựng, tuy còn nhiều khó khăn và thiếu sót. Trong hơn 10 năm qua, nhiều địa phương miền núi đã vận động nhân dân thực hiện tốt các quy ước, giải quyết đúng đắn nhiều mâu thuẫn giữa cái cũ và cái mới, cái tiến tiến với cái lạc hậu, đoạn tuyệt với lối sống cũ và dần dần hình thành trong mình những nếp sống mới: nếp nghĩ, lao động, học tập, sinh hoạt mới. Đối với những tập quán tốt đẹp đồng bào ra sức giữ gìn và phát huy, bổ sung những nội dung mới, lành mạnh, tiến bộ để làm cho đời sống của họ phong phú và đậm màu sắc dân tộc. Bên cạnh việc xóa bỏ những phong tục tập quán cũ, lạc hậu, hàng loạt ngày hội mới, phong tục tập quán mới cũng đang được hình thành và phát triển, đáp ứng một phương diện sinh

hoạt tinh thần của nhân dân. Thí dụ đồng bào Dao ở Yên Bái, Quảng Ninh đã có tục mới là mỗi khi có một đứa trẻ ra đời, bà con trong bản đều trồng thêm hàng chục cây quế hoặc cây ăn quả [14]. Một số đồng bào Nùng cũng có tục mới là khi gia đình nào sinh thêm một người, bà con trong họ góp công sức để vỡ thêm một mảnh ruộng, tạo thêm cơ sở sản xuất cho thành viên mới của dân tộc [15]. Đồng bào Thái, Mường ở Thanh Hóa có truyền thống trồng cây luồng... Đồng bào Nùng, Tày Mường và hầu hết các dân tộc ở miền Bắc đã biến các hội mừng xuân, như hội «lồng tồng» «oóc pò», «sai sán»... thành những ngày hội xuống đồng, ngày hội trồng rừng vừa có tác dụng động viên sản xuất, xây dựng cuộc sống mới. Qua các cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh, khoa học, đi đôi với việc nâng cao trình độ văn hóa, khoa học của quần chúng, những khía cạnh mê tín dị đoan sẽ bị loại dần khỏi đời sống xã hội. Đặc biệt, một nét mới ở nông thôn so với các giai đoạn trước là qua phong trào xây dựng bản mới và gia đình văn hóa mới ở tại các tỉnh đã xây dựng được những điển hình về từng mặt trong nếp sống mới. Thí dụ xã Điền Lư, Cổ lũng (Thanh Hóa), hai dân tộc Thái, Mường đã nắm vững phương pháp xây dựng cái mới đi đôi với việc đẩy lùi dần những tệ tục lạc hậu, lấy cái mới đẩy lùi cái cũ làm nội dung chủ yếu. Đồng bào đã gây được phong trào thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ thành nếp sống toàn dân.

Ở hợp tác xã Cò Trúc, có giếng nước, nhà tắm, nhà y tế bằng gạch, có nhà trẻ, nhà truyền thống, đội văn nghệ, trạm máy xay xát. Đồng bào Mèo ở Lũng Phầy cũng từng bước xóa bỏ những tệ tục cũ trong ma chay. Những việc hình như quá đơn giản, thế mà cũng phải trải qua sự giáo dục tư tưởng và vận động thuyết phục từng dòng họ, nhiều ngày tháng mới được thực hiện. Xã Tả Ngảo (Lào Cai), người Dao đã kiên trì chống hủ tục «cấm bang» vận động nhân dân làm thủy lợi, mở rộng diện tích để sản xuất. Đồng bào Mường ở Hòa Bình, Nghĩa lộ, Phú Thọ... qua những năm thực hiện nếp sống mới, đã xây dựng được một số xã, hợp tác xã điển hình như Hợp Thành, Tân Phong Cò Trúc ... Xã Lạc Sơn, Dân Chủ, Ngổ Luông xây dựng phong trào giáo dục, xóa nạn mù chữ, đẩy mạnh mọi mặt công tác ở địa phương, xây dựng hợp tác xã phát triển sản xuất, mở mang đường giao thông vận tải, xây dựng nếp sống mới. Xã Quang Huy (Nghĩa lộ), Lay Nưa (Lai Châu), Bản Chang (Cao Bằng)... có phong trào xây dựng bản mới, gia đình văn hóa mới và thực hiện nếp sống mới. Có thể nói, cùng với việc xây dựng nếp sống mới và phong tục tập quán tốt đẹp, các hoạt văn hóa quần chúng trong thời gian qua đã chú trọng đến thẩm mỹ trong đời sống hàng ngày, mang lại cho nông thôn miền núi quang cảnh ngăn nắp, trật tự và có tổ chức. Với trình độ văn hóa ít nhiều được nâng cao, sách, báo, đài phát thanh được quần chúng theo dõi thường xuyên đồng thời với một lớp người đông đảo có trình độ học vấn phổ thông, chuyên nghiệp trung cấp, đại học xuất hiện ở miền núi đ. tác động mạnh mẽ đến quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội đối với các dân tộc trong mọi lĩnh vực. Nếp sống mới từng bước hình thành, trình độ học vấn của nhân dân các dân tộc ít người ngày càng được nâng cao, một đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa, có năng lực và tinh thần sáng tạo đang phát huy vai trò của mình — làm động lực thúc đẩy sự nghiệp cách mạng ở miền núi. Theo thống kê sơ bộ, tính đến cuối 1974 số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học ở các tỉnh miền núi miền Bắc là 4.623 người, số học sinh phổ thông ở cả ba cấp I, II và III là 714.379 người[16]. Đây là một kết quả to lớn về chính sách dân tộc, chính sách văn hóa của Đảng. Điều đó chứng tỏ Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm bồi dưỡng và phát huy tài năng ở tất cả các dân tộc. Mặt khác cũng chứng tỏ nhân dân các dân tộc quyết tâm vươn lên tiếp thu ánh sáng văn hóa mới, xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật — trí thức xã hội chủ nghĩa đang hình thành ngày càng đảm đương được công việc của địa phương mình, họ là những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình cải tạo phong tục tập quán lỗi thời, cuộc sống nghèo nàn, thực hiện nếp sống văn minh ở miền núi.

Từ nếp sống cũ của người sản xuất nhỏ, tự cấp tự túc ở từng vùng, các dân tộc đã và đang xây dựng nếp sống trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Tình trạng khép kín trong mỗi dân tộc được mở rộng ra, các dân tộc đang cùng nhân dân miền Bắc từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhiều xã, hợp tác xã đã thu được những kết quả to lớn trong cuộc vận động xây dựng nếp sống mới, ngăn chặn tệ nạn mê tín dị đoan và tục lệ lạc hậu đang cản trở việc đẩy mạnh sản xuất và cải thiện đời sống của nhân dân các dân tộc. Đó là những thay đổi bước đầu nhưng đã chỉ ra khả năng cải tạo phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng và khẳng định cái mới tốt đẹp phù hợp với tâm lý, tập quán của từng dân tộc, với yêu cầu của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa. Phải nói rằng, nếu so với thời kỳ cách mạng dân

tộc dân chủ vấn đề xây dựng nếp sống mới — nếp sống xã hội chủ nghĩa ở giai đoạn này đã có những bước tiến nhảy vọt, hơn hẳn cả về nội dung và nhận thức, về số lượng lẫn chất lượng. Những bài học chống mê tín dị đoan, cải tạo phong tục tập quán cũ để đưa văn hóa khoa học vào đời sống của các dân tộc đã chứng minh hùng hồn rằng dân tộc nào cũng có khả năng và mong muốn làm thay đổi cách nghĩ, cách nhìn, nếp sống cho phù hợp với thời đại công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Song, nhân tố mới còn lẻ tẻ, xuất hiện từng nơi, từng lúc, chưa thành nhiều điển hình tự giác đối với mọi người. Trong đời sống văn hóa nông thôn miền núi, ở nơi này cái mới thắng cái cũ, đẩy lùi cái cũ, chỗ kia cái cũ ngóc đầu dậy, có khi lấn át cái mới — cản trở cho việc thực hiện ba cuộc cách mạng ở miền núi trong quá trình cách mạng nước ta. Cái cũ, cái mới xen gài nhau tạo nên một đời sống tinh thần khá phức tạp ở nông thôn, song đó không phải là một hiện tượng phổ biến: không thể giải quyết đơn giản trong một đợt mà phải giải quyết thường xuyên, gắn liền với các cuộc vận động chính trị, vận động sản xuất trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

☆

Nói tóm lại, trong hơn ba mươi năm tiến hành cách mạng ở nước ta, tình trạng kinh tế — xã hội, văn hóa của các dân tộc miền Bắc đã có những thay đổi cơ bản. Xây dựng nền văn hóa mới trong đó có vấn đề nếp sống mới là một trong những mục tiêu chính trị cơ bản trong đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, nhất là trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, các dân tộc có điều kiện phát huy truyền thống và những nếp sống tốt đẹp của mình, đồng thời cải tạo nếp sống cũ và xây dựng nếp sống mới, xây dựng con người. Thực tế đã chứng minh rằng, qua hai cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa đã làm thay đổi tận gốc rễ cơ cấu kinh tế — xã hội của các dân tộc, các dân tộc đang xích lại gần nhau về mặt kinh tế, xã hội cũng như văn hóa. Ngay sau khi thiết lập chế độ mới, trên mặt trận tư tưởng và văn hóa, một cuộc đấu tranh phức tạp và dai dẳng đã diễn ra chống lại nếp sống cũ, hệ tư tưởng cũ, lối sống cũ. Trong những năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, cuộc vận động này đã và đang được triển khai rộng khắp ở miền núi nước ta. Xây dựng nếp sống mới thực sự trở thành một trong những cuộc vận động cách mạng có tính quần chúng rộng rãi để tự cải tạo mình, cải tạo cuộc sống của mình.

Thực hiện nhiệm vụ xây dựng nếp sống mới do Đảng và nhà nước đề ra, đồng bào các dân tộc ít người đã đạt nhiều tiến bộ trong việc cải tạo nếp sống cũ và xây dựng lối sống mới trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, trong phạm vi lao động sản xuất và nhiều hoạt động xã hội khác. Khi tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng ở miền núi, các dân tộc đồng thời tiếp thu những tư tưởng mới, tình cảm mới, đạo đức mới tiêu biểu cho tinh thần của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội, nâng cao kiến thức nhiều mặt, nhằm thúc đẩy việc xây dựng con người mới, xã hội mới, đẩy mạnh cách mạng khoa học kỹ thuật và nâng cao đời sống nhân dân. Song nhiệm vụ xây dựng nếp sống mới rõ ràng là một nhiệm vụ rất phức tạp và lâu dài. Bởi vì, muốn thắng lợi, nó vừa phải là một phong trào quần chúng sâu rộng gắn liền với nhiều mặt hoạt động kinh tế, văn hóa và xã hội, đụng chạm đến nhiều truyền thống lâu dài của đồng bào các dân tộc; vừa phải gắn liền với các bước cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội về mọi mặt ở miền núi trong điều kiện vừa sản xuất vừa chiến đấu. Vì vậy, nhiệm vụ xây dựng và phát triển lối sống mới — lối sống xã hội chủ nghĩa trong đời sống xã hội của nhân dân ta nói chung, cũng như đối với đồng bào các dân tộc ít người nói riêng, rõ ràng phải trải qua từng bước và khá lâu dài, phải kết hợp giữa cải tạo cái cũ và xây dựng cái mới. Kinh nghiệm của quá trình xây dựng nếp sống mới từ năm 1945 — 1975 ở vùng các dân tộc miền Bắc chứng tỏ rằng: chỉ trong điều kiện cách mạng xã hội chủ nghĩa được sự lãnh đạo và quan tâm chặt chẽ của Đảng và nhà nước chuyên chính vô sản, được đông đảo quần chúng hưởng ứng thực hiện và ủng hộ thì nếp sống mới xã hội chủ nghĩa mới có điều kiện phát triển mạnh mẽ và vững chắc. Đặc biệt, từ 1975 miền Nam Việt Nam đã được hoàn toàn giải phóng và cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, cuộc đấu tranh «ai thắng ai» trên lĩnh vực văn hóa đang diễn ra quyết liệt giữa chủ nghĩa xã hội và những nhân tố phi xã hội chủ nghĩa. Cùng với sự hình thành dần dần chế độ mới và nền kinh tế mới, việc xây dựng nền văn hóa mới và con người mới đã thu được những thành tích nhất định. Đại hội lần thứ IV và thứ V của Đảng đều đã khẳng định: «hoàn cảnh nước ta cho phép xây dựng sớm, xây dựng từng bước con người mới không phải chờ đến sau khi đã có sự phát triển cao của

nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa », để « làm cho tư tưởng, tình cảm, lối sống mới thực sự chiếm ưu thế trong đời sống nhân dân nhằm làm cho cả nước có chung một ý chí: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ». Cho nên, riêng đối với các dân tộc ít người trong cả nước muốn thực hiện có kết quả cuộc đấu tranh giữa lối sống mới và lối sống cũ đang diễn ra gay gắt, một mặt Đảng và Nhà nước có chính sách đúng đắn, những hình thức thích hợp nhằm thu hút sự ủng hộ của đồng bào các dân tộc, đồng thời phải tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục, gấp rút nâng cao đời sống văn hóa cho đồng bào các dân tộc ở vùng cao và vùng thấp ([17]).

Tháng 11-1983

CHÚ THÍCH.

1) « Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương lần II » (4-1948).

2) Cục lưu trữ. « Báo cáo công tác nội chính của Liên khu Việt Bắc ». Hồ sơ 29-1. gói 04.

3) Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng bộ Việt Bắc. « Văn kiện Đảng bộ Việt Bắc », 1949, tập 4.

4) « Nghị quyết toàn diện của Bộ chính trị về công tác dân tộc hiện nay ». Tháng 8-1952.

5) « Ba mươi năm phát triển kinh tế và văn hóa nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ». H. ST, 1976, tr. 156.

6) (7) « Các dân tộc trưởng thành dưới ngọn cờ vinh quang của Đảng ». H. ST, 1960, tr. 75.

8) « Bàn về nếp sống mới ở miền núi ». Tư liệu Bộ văn hóa, 1974.

9) « Một số điển hình về nếp sống văn hóa mới ». Tư liệu của Bộ Văn hóa.

10) « Báo cáo điển hình nếp sống mới ở Việt Bắc » (1961—1971), tư liệu của Bộ Văn hóa.

11) « Văn kiện Hội nghị nếp sống mới ở miền núi » 8-1972.

12) « Báo cáo tổng kết 20 năm hoạt động và xây dựng sự nghiệp văn hóa xã hội chủ nghĩa tại miền Bắc Việt Nam (1955 — 1975).

13) Chỉ thị của Ban bí thư Trung ương Đảng số 114-CT/TW về « Tăng cường công tác lãnh đạo văn hóa, văn nghệ trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước hiện nay », tháng 12-1965.

14) (15) « Bàn về nếp sống mới ở miền núi ». 1974. Tư liệu của Bộ Văn hóa.

16) « Dân số nước Cộng hòa XHCN VN ». Tổng cục Thống kê 87, 1976, tr 110.

17) « Văn kiện Đại hội lần thứ V của Đảng » tập I, tr. 93.

Một số vấn đề cải tạo...

(Tiếp theo trang 38)

Một số tỉnh như Lạng Sơn, Cao Bằng, công nhân kỹ thuật thuộc các dân tộc ít người đều chiếm trên 50% tổng số công nhân kỹ thuật toàn tỉnh, trong đó chủ yếu là công nhân người Tày, Nùng. Tuy nhiên có những nơi công nhân kỹ thuật thuộc các dân tộc ít người còn quá ít, chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển của địa phương. Chẳng hạn, ở tỉnh Hà Sơn Bình chỉ 794 người Mường là công nhân kỹ thuật, 69 người thuộc các dân tộc khác như Thái (21 người), Tày (30 người...) trong khi dân số trong tỉnh của mỗi dân tộc là 298.142 người Mường, 21.708 người Thái, 13.459 người Tày (năm 1979). Vì vậy vấn đề đặt ra ở đây cho công cuộc nghiên cứu tiếp tục là làm thế nào để đẩy nhanh tốc độ đào tạo công nhân kỹ thuật các dân tộc, trong đó làm sáng tỏ yếu tố tộc người cùng với những yếu tố kinh tế — xã hội khác đã ảnh hưởng như thế nào tới quá trình này; Cũng từ đấy mở ra một vấn đề khác là xây dựng hợp lý đội ngũ công nhân kỹ thuật ở miền núi nói chung và ở các dân tộc ít người nói riêng. Như nghị quyết của Hội đồng chính phủ về việc tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng công nhân kỹ thuật (năm 1970) chỉ rõ *« tăng tỷ lệ dân tộc ít người vào các ngành nghề thích hợp. »* ([1]) và « đối với một số nghề như lâm nghiệp, địa chất, đánh cá, khai thác mỏ.. *cần chọn người ở miền núi*, miền biển, khu mỏ, *để thích nghi với điều kiện lao động, khí hậu từng vùng và tận dụng kiến thức sẵn có trong đời sống hàng ngày của anh chị em* » ([1]).

---

(1) « Một số văn kiện của Trung ương Đảng và Chính phủ về công tác khoa học, giáo dục, y tế, thể dục thể thao và bảo vệ bà mẹ và trẻ em » (1969—1972) nxb ST. H. 1975, tr. 57 và 63.

CUỘC KHỞI NGHĨA YÊN THẾ

Một điển hình ngời sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX—đầu thế kỷ XX

TRỊNH NHU — ĐINH XUÂN LÂM

THỰC hiện mưu đồ xâm lược đã ấp ủ từ hơn hai thế kỷ trước, năm 1858 bọn tư bản Pháp đưa quân tới đánh chiếm nước ta. Cũng từ đó chúng phải đương đầu với dân tộc Việt Nam anh hùng, bất khuất, thế hệ nọ kế tiếp thế hệ kia liên tục đứng dậy đấu tranh chống xâm lược, giải phóng đất nước.

Trước họa xâm lược, một thử thách lớn nhất của vận mệnh dân tộc, triều đình Huế, đại biểu cho giai cấp phong kiến suy tàn, ươn hèn và bạc nhược, đối lập lợi ích của nó với quyền lợi của dân tộc, đầu hàng bọn tư bản Pháp. Với hành động đó, triều đình Huế đã tự đặt mình ở vị trí đối lập với phong trào yêu nước chống xâm lược của nhân dân ta. Giai cấp nông dân Việt Nam vốn có truyền thống đấu tranh kiên cường và hy sinh cho độc lập dân tộc đã tự coi mình là đại biểu của dân tộc, đảm nhiệm sứ mệnh chống giặc cứu nước. Vì vậy họ vừa là lực lượng quyết định sự bùng nổ và phát triển rộng khắp của phong trào kháng chiến do văn thân, sĩ phu yêu nước lãnh đạo, vừa tổ chức đội ngũ đứng lên chống giặc ngoại xâm và bọn phong kiến đầu hàng. Cho đến đầu thế kỷ XX, mặc dù phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam đã chuyển sang những xu hướng mới thuộc phạm trù tư tưởng tư sản, song giai cấp nông dân Việt Nam vẫn giữ cho mình những bản sắc riêng, dù hình thức đấu tranh có nhiều đổi mới. Trên chặng đường lịch sử oanh liệt, đầy gian khổ, hy sinh ấy của sự nghiệp cứu nước của dân tộc ta từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, nổi bật lên phong trào nông dân Yên Thế dưới sự lãnh đạo của vị anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám.

Nghiên cứu một cách toàn diện phong trào Yên Thế để khẳng định những giá trị cao đẹp của nó là một trong những nhiệm vụ của giới sử học nước ta. Với bài viết này, chúng tôi muốn góp phần nêu bật vị trí quan trọng và ảnh hưởng to lớn của phong trào Yên Thế trong sự nghiệp chống đế quốc, giành lại quyền độc lập dân tộc của nhân dân ta.

I — PHONG TRÀO YÊN THẾ LÀ SỰ THỂ HIỆN SỨC MẠNH QUẬT KHỞI CỦA GIAI CẤP NÔNG DÂN TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Tháng 3 năm 1884 khi binh đoàn Bri-dơ Lin (Brière de l'Isle) kéo lên đánh chiếm Yên Thế, hàng loạt đội nghĩa quân do nông dân địa phương tự vũ trang đã xuất hiện và chiến đấu quyết liệt ngăn chặn cuộc hành quân của địch. Phản ứng nhanh nhậy đó của nông dân Yên Thế bắt nguồn từ bản chất cách mạng của giai cấp nông dân Việt Nam vốn chứa dựng hai yếu tố: chống phong kiến áp bức, bóc lột và chống ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền dân tộc. Phong trào Yên Thế là một bộ phận của phong trào nông dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược. Khi quân Pháp đổ bộ lên Đà Nẵng (1858) chúng đã bị những đội dân quân do nông dân tổ chức, bao gồm «tất cả những ai không đau ốm và tàn tật» chặn đánh, làm thất bại chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của chúng. Trên chiến trường Gia Định, sức mạnh đầu tiên mà quân Pháp phải đương

đầu cũng chính là những đội quân được tuyển mộ từ những người « dân ấp, dân lân » vốn quen nghề cày cấy, chưa quen trận mạc, chiến chinh. Một thế trận mới do nông dân tạo lập nên trải rộng khắp vùng, mà chính bọn thực dân Pháp cũng phải thừa nhận « sự thật là trung tâm kháng chiến ở khắp mọi nơi, chia nhỏ ra vô cùng, hầu như có bao nhiêu người An Nam là có bấy nhiêu trung tâm kháng chiến »(1). Khi quân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, một phong trào nông dân kháng chiến chống Pháp cũng nổ rộ. Từ bề rộng ấy của phong trào đã hình thành những đỉnh cao như phong trào Lãnh Cò và phong trào Yên Thế. Như vậy là khi họa ngoại xâm đe dọa sự sống còn của dân tộc, cứu nước trở thành tiếng gọi thiêng liêng nhất, cấp bách nhất của toàn dân, giai cấp nông dân Việt Nam đã nhanh chóng tập trung sức mạnh và mọi sự hy sinh của mình chuyển từ trận tuyến đấu tranh chống ách áp bức, bóc lột tàn bạo của giai cấp địa chủ phong kiến và triều đình Huế sang trận tuyến chống thực dân Pháp xâm lược và các thế lực phong kiến đầu hàng. Sự khẳng định mau lẹ đó về tư tưởng và hành động bắt nguồn từ chỗ giai cấp nông dân Việt Nam luôn luôn gắn bó chặt chẽ cuộc sống của giai cấp mình với vận mệnh dân tộc và đặt mối quan hệ ấy ở vị trí quan trọng nhất. Hơn thế nữa, trong giai đoạn đấu tranh quyết liệt này, kẻ thù cướp nước cũng là kẻ cướp ruộng đất và tước đoạt quyền sống của giai cấp nông dân như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nhận xét: « Khi Pháp đánh chiếm thuộc địa này, chiến tranh đã làm cho nông dân phải rời bỏ làng mạc của họ. Sau đó khi họ trở về thì đã thấy ruộng đất của họ bị bọn chủ đồn điền theo sau quân đội chiến thắng chiếm mất. Thậm chí chúng đã chia nhau cả những đất đai mà nông dân bản xứ đã cày cấy từ bao đời nay. Như vậy là nông dân Việt Nam đã biến thành nông nô và buộc phải cày cấy ruộng đất của chính mình cho bọn chủ nước ngoài »(2).

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế là một bộ phận trong phong trào nông dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược, nó có quan hệ hữu cơ với phong trào yêu nước đang phát triển mạnh mẽ từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX ở nước ta. Người nông dân Yên Thế cầm vũ khí đứng dậy đấu tranh là để bảo vệ những giá trị cao quý của cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta, mà bao trùm lên tất cả là quyền độc lập, tự do của dân tộc. Bởi vậy nếu chúng ta tách cuộc khởi nghĩa Yên Thế ra khỏi tổng thể của phong trào nông dân cả nước chống ngoại xâm thì sẽ rơi vào sai lầm và bế tắc khi lý giải nguyên nhân bùng nổ và sự tồn tại lâu dài của cuộc khởi nghĩa này. Vùng đất Yên Thế là một trong những nơi quy tụ của những nông dân miền Bắc sau khi họ bị mất ruộng đất, bị đẩy vào cuộc đời khổ cực, nghèo nàn, không lối thoát ở các tỉnh đồng bằng. Ý thức dân tộc và ý thức giai cấp của họ quyện chặt với nhau. Vì vậy cuộc khởi nghĩa Yên Thế không phải là một hành động đơn lẻ, tách rời với phong trào chung, nó lại càng không phải là xuất phát từ ý thức bảo vệ cuộc sống theo kiểu công xã nông thôn, vượt ra khỏi pháp luật, thu mình trong khuôn khổ địa phương cát cứ, thủ hiểm của một nhóm người. Ý thức làng xã của người nông dân Việt Nam không hề đối lập với ý thức dân tộc, tình làng quan hệ mật thiết với nghĩa nước. Từ bao thế kỷ trước được tôi luyện và trưởng thành trong truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc, người nông dân Việt Nam đã mang trong lòng mình tình cảm và trách nhiệm rất cao đối với quyền độc lập dân tộc, và đã chấp nhận mọi hy sinh để bảo vệ giá trị cao quý đó.

Xung quanh vấn đề xác định vị trí, tính chất của phong trào Yên Thế, từ trước tới nay đã có nhiều ý kiến. Phải chăng đó là một bộ phận của Phong trào Cần vương, đặt dưới sự lãnh đạo của giới sĩ phu yêu nước, hoặc đó là một lực lượng của xu hướng bạo động do Phan Bội Châu và những trí thức phong kiến tư sản hóa lãnh đạo? Thực chất trong ba mươi năm hoạt động của mình, Phong trào Yên Thế trước sau vẫn là một phong trào nông dân chống chế độ thực dân, thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc. Tồn tại lâu dài trong cả hai chặng đường chống Pháp hồi cuối thế kỷ trước, đầu thế kỷ này, mặc dù Phong trào Yên Thế có quan hệ với nhiều xu hướng yêu nước thuộc hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng tư sản, nhưng nó vẫn không bị cuốn hút hoặc hòa lẫn vào những xu hướng đó. Từ những toán quân nhỏ nổi dậy tại nhiều làng xã vùng Yên Thế, lấy đội nghĩa quân do Lương Văn Nắm chỉ huy làm trung tâm liên kết, cho tới giai đoạn phát triển cao của Phong trào đặt dưới sự lãnh đạo của Hoàng Hoa Thám, Phong trào Yên Thế đều do những người nông dân nghèo khổ tổ chức, lãnh đạo. Lương Văn Nắm, quê ở Yên Thế, xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo khổ, cha mẹ mất sớm, đã đảm đương trọng trách xây dựng Phong trào ở giai đoạn đầu từ 1884 đến 1892. Tiếp nối Lương Văn Nắm để lãnh đạo Phong trào là Hoàng Hoa Thám, một vị tướng quân chân chính như Phan Bội Châu đã gọi một cách tôn kính, cũng sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo. Cụ thân sinh của ông đã từng tham gia phong trào khởi nghĩa nông dân chống

triều đình Thiệu Trị vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Sự đàn áp, bức hại của triều đình Huế làm cho gia đình Hoàng Hoa Thám phải phiêu bạt, đổi họ thay tên. Từ thuở thơ ấu, Hoàng Hoa Thám đã lên Yên Thế sống cuộc đời nghèo khổ, mồ côi cha mẹ. Cuộc sống cơ cực ấy của người thiếu niên Hoàng Hoa Thám tạo nên cho ông những tình cảm thân thiết, máu thịt với quần chúng nông dân. Bản chất nông dân yêu nước ấy đã được biểu hiện rõ nét ở người anh hùng áo vải này, đúng như Phan Bội Châu đã khắc họa: « Than ôi! Dòng dõi cao quý phỏng có thiếu gì, ông này là bậc danh nho đương thời, kẻ kia là bậc trâm anh thế phiệt. Song ngày nay không biết bao nhiêu kẻ đã lúc nhúc quỳ lạy trước quân giặc, xưng hô quân giặc là Trời, là Hoàng đế. Mà một vị tướng oanh liệt hiên ngang, chống lại quân giặc trong mấy mươi năm, nổi tiếng anh hùng lại là một người con nhà nghèo khổ côi cút. Họ tự khoác loác khoe khoang là dòng dõi quyền quý, là tầng lớp học thức, họ có biết trong thế gian này còn có chuyện đáng hổ thẹn không? (3).

Các thủ lĩnh chủ yếu của Phong trào cũng là con em của các gia đình nông dân nghèo khổ, kế thừa được truyền thống đấu tranh bất khuất của cha, anh như Cả Trọng (con của Hoàng Hoa Thám), Cả Dinh (con của Đề Sử, một vị chỉ huy nghĩa quân cùng thời với Lương Văn Nắm), Cả Huỳnh (con của Chánh Tả, một thủ lĩnh của Phong trào ở giai đoạn mới bùng nổ), Đốc binh Biểu (tức Nguyễn Văn Biểu quê ở làng Nhạn Tái, huyện Đông Anh, Hà Nội). Bà Ba Cẩn (tức Đặng Thị Nho, vợ của Hoàng Hoa Thám), người giữ vai trò quan trọng của Phong trào cũng là một người lao động ở thôn dã mà tài năng và khí phách của bà đã được tôi luyện và trưởng thành trong cuộc đấu tranh giải phóng đất nước. Một đội ngũ những người đứng đầu Phong trào như thế nên đã đứng vững được ở vị trí lãnh đạo, chỉ huy nghĩa quân. Họ có chung một tấm lòng yêu nước nồng nàn của người nông dân mất nước, mất ruộng đất, mất quyền sống, bất chấp gian nguy, hiểm nghèo, kiên cường chống giặc cứu nước.

Sức sống dồi dào của Phong trào Yên Thế chính là bắt nguồn từ hàng triệu quần chúng nông dân lao động này. Người nông dân Yên Thế tự tập hợp lực lượng trong xóm làng, lấy quê hương làm nơi dựng cờ khởi nghĩa, biến xóm thôn thành đồn lũy, thành chiến trường diệt địch (làng Hả, làng Trũng, làng Sặt, v.v...). Những đội nghĩa quân đó đã cùng hợp sức lại, tổ chức thành cơ ngũ và thu hút thêm nhiều nông dân ở các địa phương khác, mở rộng địa bàn hoạt động. Nghĩa quân cũng chính là người nông dân cầm súng chốt giữ quê hương, tiếp nhận lương thực, vũ khí và mọi sự ủng hộ, khích lệ của nhân dân. Cho tới khi Phong trào Yên Thế phát triển thành quy mô lớn, trải rộng trên địa bàn nhiều tỉnh như Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Hà Nội thì lực lượng cơ bản của Phong trào vẫn là nông dân, kể cả trong đội ngũ lãnh đạo và hàng ngũ nghĩa quân. Trên cơ sở đó Phong trào Yên Thế vẫn giữ vững được tính độc lập của nó dù cho lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam đã chứng kiến sự bùng nổ và kết thúc của Phong trào Cần vương, sự hiện diện của các xu hướng bạo động và cải lương tư sản ở đầu thế kỷ này. Vào cuối thế kỷ XIX các nhà nho yêu nước Việt nam đã nêu cao khẩu hiệu Cần vương cứu nước để chống lại sự xâm lược của bọn thực dân Pháp, nhưng do thiếu cương lĩnh chính trị, kinh tế, xã hội đáp ứng những nhu cầu dân chủ của nông dân và thực hiện những tiến bộ xã hội nên chưa có thể tập hợp, tổ chức được giai cấp nông dân dưới ngọn cờ cứu nước của họ. Cho đến đầu thế kỷ XX, tư tưởng tư sản cũng bất lực trước những yêu cầu lịch sử đó. Những người đứng đầu các phong trào yêu nước Việt Nam thuộc khuynh hướng tư sản vẫn chưa thấy được khả năng cách mạng to lớn của giai cấp nông dân. Trong tác phẩm « Tục Hải ngoại huyết thư », khi kêu gọi sự đồng tâm chống giặc của đồng bào cả nước ta, Phan Bội Châu đã kể ra mười lớp người: các nhà hào phú; quan lại tại chức; con em nhà quyền quý; giáo đồ Thiên chúa; thủy lục quân; đồ đảng và hội đảng; thông ngôn, ký lục, bồi bếp; phụ nữ; con em các nhà bị giặc tàn sát; học sinh hải ngoại; nhưng cụ Phan lại không kể đến hai giai cấp: nông dân và công nhân. Nhãn quan chính trị của tầng lớp tư sản Việt Nam yếu hèn chưa đủ nhìn rõ điều đó. Cũng vì thế khi phong trào nông dân chống thuế ở Trung Kỳ bùng nổ và phát triển mạnh mẽ với sức mạnh hùng hậu của hàng triệu quần chúng nông dân thì nó đã vượt quá tầm sức lãnh đạo của giới trí thức tư sản hóa. Trong điều kiện lịch sử ấy sự tồn tại độc lập của phong trào nông dân Yên Thế là một điều hiển nhiên.

Phong trào Yên Thế từ khi khởi phát đến lúc chấm dứt luôn luôn hướng mọi cố gắng vào việc thực hiện mục tiêu đánh đuổi bọn cướp nước, giành lại chủ quyền dân tộc. Vả lại do nhu cầu phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc lúc ấy đã đưa qui mô của Phong trào Yên Thế ngày càng thêm sâu rộng. Những đội quân tự phát nổi dậy tại các làng xã đã nhanh chóng liên kết lại thành một lực lượng thống nhất của cả vùng Yên thế, rồi mở rộng phạm vi hoạt động, tạo

lập thêm những căn cứ mới, thu nạp thêm những lực lượng mới. Dù gặp phải muôn vàn khó khăn như khi thủ lĩnh Lương Văn Nắm bị ám hại (năm 1892) và Phong trào bị địch tấn công dồn dập vào những năm 1890–1894, hoặc trong hai lần ngừng chiến, nghĩa quân Yên Thế không hề xa rời mục tiêu đấu tranh cao cả của mình và luôn luôn hướng mũi nhọn đấu tranh vào bọn thực dân Pháp; đúng như Phan Bội Châu đã viết: « Tuy nhiên trong tám năm ấy (tức là thời kỳ đình chiến lần thứ hai (1897–1909) giữa Đề Thám với thực dân Pháp–TN–ĐXL chú thích) Tướng quân (chỉ Hoàng Hoa Thám – TN–ĐXL chú thích) chưa từng một ngày nào quên việc chuẩn bị cho chiến sự (4). Nghĩa quân đã coi việc làm chủ vùng Yên Thế chỉ là chỗ đứng chân để vươn tới giải phóng đất nước thân yêu. Thực hiện ý nguyện đó, họ đã sử dụng mọi lực lượng, mọi thời cơ và mọi biện pháp để lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp. Mục tiêu chính nghĩa này đã được nghĩa quân sử dụng để tuyên truyền, thu hút quần chúng yêu nước vào hàng ngũ của mình và giác ngộ những kẻ lầm lạc đi theo thực dân Pháp. Trong trận Hố Chuối ngày 11-12-1890 nghĩa quân đã kêu gọi binh lính người Việt trong quân đội Pháp phản chiến, bỏ hàng ngũ địch, đi theo nghĩa quân: « Hỡi các bạn pháo thủ! Hãy đem vũ khí theo chúng tôi. Chúng tôi không hề làm hại các anh. Chính người Pháp, những quan phụ mẫu của các anh, mới là nguyên nhân của tất cả những tai họa mà giang sơn chúng ta phải chịu đựng. Hãy bỏ bọn chỉ huy đi theo chúng tôi » (5).

Như vậy là trong phong trào yêu nước hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, giai cấp nông dân Việt Nam vừa là lực lượng chủ yếu tạo nên sức mạnh của các cuộc đấu tranh vũ trang vừa tạo dựng nên những cuộc đấu tranh riêng của mình; trong đó cuộc khởi nghĩa Yên Thế là một điển hình tiêu biểu nhất, chứa dựng những nét bản chất nhất của giai cấp nông dân Việt Nam đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược.

II – PHONG TRÀO YÊN THẾ QUY TỤ ĐƯỢC NHIỀU LỰC LƯỢNG VÀ XU HƯỚNG YÊU NƯỚC, TIẾP NHẬN ĐƯỢC SỰ ỦNG HỘ VÀ ĐỒNG TÌNH CỦA NHIỀU TẦNG LỚP XÃ HỘI

Phong trào Yên Thế mặc dù vẫn giữ được tính độc lập của nó trước bao sự biến đổi về tư tưởng chính trị và phương pháp đấu tranh của các xu hướng yêu nước ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, nhưng nó không phải là một phong trào biệt lập, càng không phải là cô lập. Phong trào Yên Thế đã đặt quan hệ với nhiều phong trào yêu nước và nhiều tầng lớp xã hội, một phần do nghĩa quân chủ động kiến lập, một phần do các tổ chức và các phong trào yêu nước tìm đến với nghĩa quân. Vào cuối thế kỷ XIX trong lúc nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nhanh chóng hòa nhập với Phong trào Cần vương chống Pháp, thì trái lại Phong trào Yên Thế lại là nơi tiếp nhận nhiều cánh quân Cần Vương từ nhiều nơi kéo về, tiêu biểu là cánh quân Bãi Sậy của Cả Tuyển (con trai của Nguyễn Thiện Thuật) và cánh quân của Đội Văn. Đồng thời nghĩa quân Yên Thế cũng đi tới nhiều địa phương để xây dựng lực lượng và địa bàn hoạt động như Vĩnh Yên, Phúc Yên. Hoạt động sôi nổi đó bắt đầu từ khi Hoàng Hoa Thám được suy tôn là thủ lĩnh cao nhất của Phong trào. Bọn thực dân Pháp cũng thấy rõ sự thật này: « Trở thành chủ soái, ông ta (tức Hoàng Hoa Thám–TN–ĐXL chú thích) đã thu nạp lại những dư đảng của những đám giặc (tức nghĩa quân–TN–ĐXL chú thích) đã rã đám do những cuộc hành binh của chúng ta, đặc biệt là đám quân... của Cai Kinh. Ông ta củng cố lại các cứ điểm, tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng » (6).

Đến đầu thế kỷ XX sau khi Phong trào Cần vương bị dập tắt, mặc dù mất đi nhiều lực lượng phối hợp, song Phong trào Yên Thế vẫn đứng vững, hiên ngang đương đầu với mọi thủ đoạn tàn bạo và nham hiểm của bọn thực dân Pháp. Địch tung quân đi canh phòng cẩn mật và truy lùng ráo riết hòng cắt đứt mọi sự liên hệ giữa nghĩa quân với nhân dân ở các vùng, nhưng họ vẫn tìm cách phá được vòng vây dày đặc đó để liên hệ với nhân dân ở nông thôn và thành thị, miền Bắc và miền Trung. Vào tháng 12-1907 địch đã bắt được một nghĩa quân mang những bức thư có đóng dấu của Hoàng Hoa Thám đến vùng Hà Trung (Thanh Hóa) chiêu mộ nghĩa quân và quyên góp tiền bạc gửi lên Phồn Xương. Cũng vào những năm đầu thế kỷ này, do sự chuyển biến về kinh tế và xã hội thành thị đã có vai trò rất quan trọng về mọi mặt. Tại đây đang diễn ra nhiều phong trào yêu nước và cách mạng. Nhận thức được điều đó, Hoàng Hoa Thám đã phái nghĩa quân về Hà Nội và một số thành phố, thị trấn ở miền Bắc để xây dựng tổ chức –

«đảng» Nghĩa Hưng — và chuẩn bị khởi nghĩa tại trung tâm yết hầu của địch và ở những vị trí quan trọng khác. Tại Hà Nội nhiều người thân tín của Hoàng Hoa Thám như Chánh Tình, Chánh Song, Đội Hổ, Lý Nho đã vận động được rất nhiều người thuộc các tầng lớp xã hội tham gia hoạt động cho nghĩa quân. Đó là những trí thức tiểu tư sản, binh lính, sĩ quan người Việt trong quân đội Pháp, bồi bếp, công nhân và nhiều người làm nghề tự do ở thành phố. Nhận xét về những người tham gia Phong trào này, báo Annam — Tonkin số ra ngày 23-7-1908 viết: «Đáng chú ý là đa số những người bị bắt ra trước Hội đồng Đề hình đều là những phần tử có học. Họ không phải là thông ngôn, ký giả, tá sự, mà là những nhà nho ở rải rác khắp các tỉnh làm nghề tự do, nhưng họ không quên tuyên truyền bài Pháp với những người chung quanh. Chắc chắn rằng họ là những kẻ cầm đầu Phong trào, là những thủ phạm có trách nhiệm lớn. Bồi bếp, dân cày, thợ thủ công, tất cả đều là công cụ của họ». Theo lời khai của Đỗ Đảm (ngày 13-11-1908), một trong những người hoạt động tích cực của Phong trào, và lời khai của Nguyễn Văn Thiệp (ngày 10-11-1908) thì Hoàng Hoa Thám là người chủ mưu của Phong trào. Bọn thực dân Pháp bằng những nguồn tin khác nhau mà chúng nắm được cũng xác nhận điều đó.

Đối với xu hướng bạo động và xu hướng cải lương, Phong trào Yên Thế cũng có nhiều mối quan hệ ở những mức độ khác nhau. Do có sự nhất trí về chủ trương đấu tranh vũ trang nên sau hai lần Phan Bội Châu tới căn cứ Yên Thế và gặp Hoàng Hoa Thám (lần đầu vào cuối tháng 9-1903 Phan Bội Châu đến đồn Phồn Xương, ở lại đây 11 ngày, nhưng lúc ấy Hoàng Hoa Thám bị mệt, không tiếp được; lần thứ hai vào cuối năm 1906 sau khi Phan Bội Châu ở Nhật Bản về), hai bên đã đi tới một số thỏa thuận: Khi Phồn Xương khởi chiến, Phan Bội châu sẽ «nguyện mang hết cả tài hèn để giúp sức»[7]. Còn Hoàng Hoa Thám nhận dung nạp những đồng chí của Phan Bội Châu khi bị địch đàn áp. Tiếc rằng lúc bấy giờ hội Duy Tân của Phan Bội Châu đang dồn sức vào việc tổ chức phong trào Đông du và đến năm 1908 thì bị đế quốc Pháp, Nhật đàn áp, nên chưa xây dựng được lực lượng vũ trang trong cả nước để phối hợp hoạt động với nghĩa quân Yên Thế.

Cũng vào những năm đầu thế kỷ này, nhiều nhà yêu nước như Phan Chu Trinh, Lê Văn Huân, Phạm Văn Ngôn (Hà Tĩnh), Chu Trạc (Nghệ An) và Kỳ Đồng đã tìm gặp Hoàng Hoa Thám để bàn kế hoạch chống giặc, cứu nước. Điều đó chứng tỏ sức thu hút mạnh mẽ của Phong trào Yên Thế đối với các xu hướng yêu nước đương thời.

Phong trào Yên Thế có được một vị trí trung tâm như vậy là do đội ngũ lãnh đạo và nghĩa quân luôn luôn giữ vững ý chí chiến đấu kiên cường, bất khuất và sử dụng nghệ thuật đấu tranh khôn khéo trước sự đàn áp khốc liệt và tàn bạo của thực dân Pháp; trong lúc đó hầu hết các phong trào yêu nước khác cùng thời đều bị dập tắt. Thế đứng bất khuất ấy của Yên Thế đã có sức hấp dẫn kỳ diệu đối với các tầng lớp nhân dân ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, sẵn sàng hy sinh cho nền độc lập dân tộc. Yên Thế cũng trở thành niềm tin, là chỗ dựa và là lực lượng phối hợp của những người yêu nước Việt Nam đang tìm cách thực hiện mục tiêu yêu nước. Mặt khác, nghĩa quân Yên Thế lại biết chủ động vượt qua sự vây hãm của địch để đến với các tầng lớp nhân dân, thiết lập mối quan hệ rộng rãi với các xu hướng yêu nước và cách mạng Việt Nam đương thời. Nhờ đó nghĩa quân đã nhận được sự ủng hộ của nhân dân và của các lực lượng yêu nước.

III — PHONG TRÀO YÊN THẾ LÀ MỘT ĐIỂN HÌNH ĐẤU TRANH KIÊN CƯỜNG, BỀN BỈ VỚI NHIỀU HÌNH THỨC PHONG PHÚ TRÊN CHẶNG ĐƯỜNG ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CUỐI THẾ KỶ XIX — ĐẦU THẾ KỶ XX

Cuộc khởi nghĩa Yên thế hình thành và phát triển theo phương thức vừa tổ chức lực lượng nghĩa quân và xây dựng căn cứ, vừa chiến đấu và mở rộng ảnh hưởng đối với các phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam đương thời.

Khi cuộc khởi nghĩa mới bắt đầu bùng nổ, nhiều đội nghĩa quân xuất hiện tuy chỉ trang bị bằng vũ khí thô sơ và dựa vào lũy tre, thành đất của xóm làng làm nơi đồn trú, nhưng họ đã chiến đấu rất quyết liệt, đánh bật binh đoàn Brie đờ Lin (Brière de l'Isle) ra khỏi vùng này. Để tăng cường sức chiến đấu, những toán nghĩa quân nhỏ đã tập hợp lại dưới sự chỉ huy thống nhất, đồn trại được xây dựng theo quy mô ngày càng hoàn chỉnh

từ vùng hạ Yên Thế lên vùng thượng Yên Thế. Trong quá trình xây dựng lực lượng và tổ chức Phong trào, những người lãnh đạo nghĩa quân cũng chú trọng cả hai mặt: bổ sung và nâng cao sức mạnh chiến đấu của đội ngũ nghĩa quân; xây dựng hệ thống cứ điểm và vận động quần chúng ủng hộ cuộc khởi nghĩa. Nhờ có tiềm lực mạnh mẽ và chỗ dựa vững chắc, nghĩa quân đã tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang rất kiên cường trong hàng chục năm ròng. Trong những năm 1890 — 1891 mặc dù thực dân Pháp tập trung binh lính và phương tiện chiến tranh để công phá căn cứ Yên Thế rất ác liệt, nhưng chúng đã thất bại trước sức chiến đấu ngoan cường của nghĩa quân. Trong trận Cao Thượng ngày 6-11-1890 địch dùng hỏa lực mạnh, tấn công dữ dội cứ điểm này hòng tiêu diệt đội nghĩa quân đóng tại đây, nhưng chúng không thể thực hiện được ý đồ đó và phải thú nhận sự bất lực của mình: «Thật khó ước lượng được quân số của địch trong trận này. Chắc chắn là không đông quá 100 người, nhưng cuộc kháng cự đã diễn ra rất kịch liệt và người ta không hiểu nổi tại sao một nhóm người ở trong một địa bàn nhỏ hẹp lại có thể đương đầu với đại bác đặt cách không đầy 300m và trong một thời gian khá lâu như vậy» (8). Trong trận này địch đã dùng tới 800 quân, 5 móoc-chi-ê, 2 pháo thuyền trên sông Thương. Những trận giao chiến quyết liệt hơn cũng diễn ra từ đầu tháng 12-1890 đến đầu tháng 1-1891 tại Hố Chuối khiến thực dân Pháp càng thấy rõ hơn khả năng tác chiến rất bền bỉ, dẻo dai và mạnh mẽ của nghĩa quân. Với số quân lên tới 1300 tên được trang bị đầy đủ vũ khí hiện đại và đặt dưới sự chỉ huy của nhiều sĩ quan Pháp, trong đó có tên đại tá Frey, thế mà địch phải rút chạy trước sức phản công mạnh mẽ của nghĩa quân.

Nếu như trong giai đoạn đầu từ năm 1884 đến năm 1891, nghĩa quân đã chống cự quyết liệt với những cuộc hành quân của địch tấn công lên căn cứ Yên Thế, thì trong những năm sau đó Hoàng Hoa Thám lại tung quân đến nhiều địa phương tấn công đồn bốt giặc ở Bắc Ninh, chặn đánh địch trên đường giao thông, bắt sống nhiều tên thực dân.

Một cách đánh vận động quen thuộc của nghĩa quân là dựa vào làng chiến đấu để chống lại địch như trong giai đoạn đầu tại Yên Thế hoặc trong những năm 1909, 1910 ở Phúc Yên, Vĩnh Yên, Thái Nguyên. Cách đánh này đã trở thành một bộ phận quan trọng trong phương pháp hoạt động vũ trang của nghĩa quân. Họ đã biết khai thác những kinh nghiệm truyền thống của nhân dân ta trong công cuộc chống ngoại xâm từ nhiều thế kỷ trước để xây dựng một hệ thống làng chiến đấu, và tại đây nghĩa quân sống và chiến đấu trong sự đùm bọc của nhân dân.

Không chỉ chiến đấu trong vùng nông thôn, rừng núi, mà vào đầu thế kỷ này, nghĩa quân đã chuyển hoạt động về Hà Nội và một số thành phố, thị trấn, chuẩn bị lực lượng để tiến hành khởi nghĩa, phối hợp với lực lượng nghĩa quân tại khu căn cứ Yên Thế tấn công địch trên địa bàn rộng lớn. Công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa tại Hà Nội hồi tháng 6-1908 là kết quả hoạt động phong phú của «đảng» Nghĩa Hưng do những người thân tín của Hoàng Hoa Thám thành lập. Nghĩa quân rất coi trọng việc tuyên truyền, khích lệ lòng yêu nước, căm thù giặc của nhân dân để thu hút họ vào đội ngũ những người khởi nghĩa. Tờ hịch của nghĩa quân gửi cho nhân dân các nơi đã thể hiện rõ điều đó: «Chúng ta có 50 triệu người, có lẽ nào chúng ta cứ phải chịu đựng mãi một nhóm kẻ ngoại bang tiếp tục đè đầu cưỡi cổ chúng ta mãi hay sao?! (9). Theo kế hoạch, nghĩa quân sẽ nổi dậy tấn công địch, giành chính quyền tại Hà Nội, Hải Phòng, Phả Lại, Hà Đông và đánh phá nhiều điểm quan trọng trên đường giao thông. Tiếc rằng kế hoạch bị bại lộ, nghĩa quân bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội.

Những hoạt động trên chứng tỏ rằng trong thời gian ngừng chiến (từ 1897 đến 1909) nghĩa quân Yên thế đã tìm mọi cách mở rộng địa bàn hoạt động, tăng thêm lực lượng, sử dụng những phương pháp đấu tranh mới để tấn công kẻ thù ở những vị trí đầu não của chúng.

Trong khi tiến hành đấu tranh vũ trang nghĩa quân cũng thực hiện biện pháp vận động binh lính bằng sức mạnh của chính nghĩa. Đối với binh lính người Việt, nghĩa quân đã vạch rõ bọn thực dân Pháp là kẻ thù của dân tộc Việt Nam và khuyên những kẻ lầm đường hãy đi theo nghĩa quân. Đối với binh lính, sĩ quan Pháp, nghĩa quân đã chỉ rõ bản chất phi nghĩa của hành động xâm lược của chúng: «Những người Pháp các ông đã đem sức mạnh quân sự để chiếm đoạt nước An Nam... kẻ đi xâm chiếm đất đai của người khác là bọn người tham lam. Kẻ đã bị bại trận mà không biết thoái lui là bọn người ngu dại. Nếu các ông cứ tiếp tục những tư tưởng ấy thì hậu quả là dân chúng và cả binh sĩ trong hàng ngũ của các ông sẽ bất bình, sẽ gây nên binh biến, tất cả sẽ nổi dậy. Nếu những sự việc xảy ra ở nơi đây được những người có danh tiếng ở khắp các nước biết thì các ông sẽ trở thành trò diễu cợt của họ. Vì lòng nhân đạo, Tôi (tức Hoàng Hoa Thám — TN—ĐXL chú thích) mong rằng các ông sĩ quan Pháp hãy suy nghĩ kỹ về những lời nói trên đây của tôi» (10).

Vì sao nghĩa quân Yên thế có thể tiến hành một cuộc đấu tranh kiên trì, bền bỉ trong gần 30 năm, giữa lúc đó các phong trào yêu nước cùng thời đều bị dập tắt? Theo chúng tôi, sức sống mãnh liệt ấy của phong trào Yên Thế trước hết là do sức sống quật cường của giai cấp nông dân Việt Nam chống xâm lược và họ lại được gia tăng bởi sự ủng hộ của nhiều lực lượng yêu nước và của nhiều tầng lớp cư dân ở nông thôn và thành thị. Sức mạnh ấy lại được phát huy bằng nghệ thuật lãnh đạo, tổ chức Phong trào của Hoàng Hoa Thám và các thủ lĩnh nghĩa quân. Quê hương của Phong trào đã được xây dựng thành căn cứ chống giặc với hệ thống đồn lũy dày đặc, hợp thành những cụm cứ điểm mạnh như Hố Chuối, Phồn Xương, Đồng Vương; thêm vào đó nhân dân địa phương đã phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân trong sản xuất và chiến đấu. Với cách tổ chức như vậy, Yên Thế đã thực sự trở thành một căn cứ, một vùng dân cư có cuộc sống đối lập với xã hội đương thời, đúng như nhận xét của Phan Bội Châu: « Mấy ngàn dặm ruộng đồng, rừng núi nghiễm nhiên trở thành đất đai của Tướng quân. Than ôi! Đế đô thì bị chìm ngập trong biển xanh, riêng Tướng quân đóng dinh trên một khoảnh đất trong sạch tựa như lồng phượng, sừng lân. Người ta sùng bái đến như thế nào? » [11].

Một căn cứ kháng chiến chống Pháp mang nhiều yếu tố của một vùng căn cứ địa như vậy thực là có một không hai trong giai đoạn đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân ta từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Đứng vững ở vị trí lãnh đạo cuộc đấu tranh lâu dài ấy là đội ngũ tướng lĩnh có quyết tâm chiến đấu cao, sẵn sàng hy sinh cho sự nghiệp giải phóng đất nước, giàu năng lực chỉ huy tác chiến, và tinh tường, nhạy bén trong đấu tranh ngoại giao với địch. Tiêu biểu cho ý chí và bản lĩnh đó là Hoàng Hoa Thám. Dù trong muôn trùng khó khăn gian khổ, ông vẫn giữ vững tấm lòng trung thành của mình với sự nghiệp chống giặc cứu nước. Khi tiếp chuyện Phan Bội Châu, ông đã khẳng khái trả lời: « Chỉ tôi rất vững, nếu đánh không thắng thì sẽ bỏ đất này. Tôi dù chết không thể nào làm một tướng quân hàng giặc » [12]. Hoặc trong số nghĩa quân có người nản chí đã xin Hoàng Hoa Thám đầu hàng giặc, ông kiên quyết gạt bỏ và nghiêm khắc cảnh cáo: « Bậc đại trượng phu thà chịu chết chứ không chịu nhục, đầu tôi chưa rụng thì sao tôi lại chịu cúi đề theo giặc, tôi thà chết không đầu hàng, ai còn dám nói đầu hàng thì sẽ chém » [13]. Hoàng Hoa Thám cũng là một vị thủ lĩnh có tài tổ chức lực lượng nghĩa quân, xây dựng căn cứ, tạo lập nên mối quan hệ chặt chẽ giữa nghĩa quân với nhân dân. Ông còn tích lũy được nhiều kinh nghiệm về phương pháp đấu tranh với địch trên bàn hội nghị đàm phán. Do đức độ và tài năng như vậy nên Hoàng Hoa Thám đã được nghĩa quân tin yêu và trao cho ông quyền lãnh đạo Phong trào, và « Dân làng chung quanh đều tôn Tướng quân là chủ nhân » [14].

Bên cạnh Hoàng Hoa Thám là một đội ngũ tướng lĩnh nghĩa quân bao gồm những người đã được trưởng thành và tôi luyện trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống thực dân Pháp. Họ đảm đương trách nhiệm chỉ huy các cánh quân và các cứ điểm, hoặc phụ trách công tác tuyên truyền, xây dựng lực lượng mới, cơ sở mới.

Đặt dưới sự lãnh đạo của Hoàng Hoa Thám và các thủ lĩnh của Phong trào Yên Thế là một lực lượng nghĩa quân mạnh bao gồm những người nông dân được tuyển chọn và huấn luyện chu đáo, có tinh thần chiến đấu ngoan cường và có trình độ tác chiến thành thạo. Qua nhiều năm giao chiến với thực dân Pháp họ luôn luôn thể hiện được bản lĩnh của mình là can đảm, thiện chiến, tuyệt đối phục tùng người chỉ huy, xuất sắc trong cách đánh phục kích và đánh trong rừng, hiểu biết một cách kỹ lạ mọi thuận lợi của địa hình để vận động trong chiến đấu.

Nghĩa quân Yên Thế cũng biết sử dụng lực lượng, vùng căn cứ và thời cơ để chiến đấu với nhiều hình thức linh hoạt, vừa tấn công hoặc phản công địch, vừa tỏa đi để vận động nhân dân trong nhiều vùng tiến hành khởi nghĩa. Đồng thời họ cũng biết tranh thủ sự ủng hộ của các xu hướng yêu nước và của các tầng lớp nhân dân. Một nét đặc sắc nữa trong phương pháp đấu tranh của nghĩa quân là biết lợi dụng khó khăn của địch, sau khi chúng đã bị nếm những thất bại quân sự, để buộc chúng phải chấp nhận những điều kiện của nghĩa quân nêu lên trong các cuộc đàm phán đình chiến.

Tóm lại, với tất cả những yếu tố nói trên đã giúp cho cuộc khởi nghĩa Yên Thế có một sức bền bỉ, dẻo dai để đấu tranh với địch trong gần 30 năm trời. Đến đây, một vấn đề được đặt ra là: Vì sao cuối cùng cuộc khởi nghĩa Yên Thế vẫn bị dập tắt? Theo chúng tôi, nguyên nhân của sự thất bại đó bắt nguồn từ sự hạn chế của giai cấp nông dân. Là sản phẩm của chế độ phong kiến, giai cấp nông dân không đại biểu cho một phương thức sản xuất tiên tiến, vì thế nó không có được vị trí chính trị độc lập và hệ

tư tưởng riêng biệt để có thể lãnh đạo các giai cấp bị áp bức, bóc lột thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng xã hội. Khác với những cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống các thế lực phong kiến trước đây, trong giai đoạn lịch sử này dân tộc ta phải đánh đổ chế độ thực dân tư bản chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh đó đòi hỏi sự nghiệp giải phóng dân tộc phải đi liền với công cuộc cách mạng xã hội dưới sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến. Giai cấp nông dân Việt Nam không thể nào đề ra được một cương lĩnh chính trị đúng, dẫn và một phương pháp cách mạng chính xác để đảm đương sứ mệnh đó. Ngay đối với bản thân mình, giai cấp nông dân Việt Nam cũng không thể khắc phục được tình trạng phân tán. Vì vậy vào đầu thế kỷ XX này tuy giai cấp nông dân cả nước ta đã đứng dậy đấu tranh chống chế độ thực dân, ở miền Bắc có phong trào Yên Thế, ở miền Trung bùng nổ phong trào đấu tranh rầm rộ của nông dân chống sưu thuế, và ở miền Nam phát triển rộng rãi phong trào Hội kín; nhưng tất cả những phong trào nói trên vẫn không thể thống nhất được dưới sự lãnh đạo chung của một bộ tham mưu. Bởi vậy trong điều kiện lịch sử đó, Phong trào Yên Thế cũng không thể chuyển biến từ cuộc khởi nghĩa vũ trang thành chiến tranh cách mạng, chiến thắng địch từng bước và tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Vào những năm đầu thế kỷ XX khi lựa chọn con đường cứu nước, với thiên tài trí tuệ và đầu óc phê phán, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát hiện ở Hoàng Hoa Thám, người đứng đầu Phong trào Yên Thế, tuy «có thực tế hơn vì trực tiếp đấu tranh chống Pháp», nhưng ông vẫn «còn nặng cốt cách phong kiến» (15). Nhận xét đó càng giúp cho chúng ta thấy sáng tỏ hơn nhược điểm cơ bản của Phong trào Yên Thế.

Nghĩa quân Yên Thế tuy chưa giành được thắng lợi cuối cùng, nhưng cuộc chiến đấu kiên cường của họ đã làm rạng rỡ thêm những trang sử đấu tranh vô cùng oanh liệt của dân tộc ta trong kỷ nguyên đấu tranh bất khuất chống đế quốc xâm lược, giải phóng đất nước. Phong trào Yên Thế đã giữ một vị trí xứng đáng và đánh dấu một chặng đường lịch sử đấu tranh vì độc lập, tự do của nhân dân ta trong thời kỳ lịch sử cận đại, đúng như lời khẳng định của Chủ tịch Hồ Chí Minh: «Khi nhà ái quốc Đề Thám chết thì công cuộc chống Pháp có tổ chức và có vũ trang chấm dứt. Người anh hùng dân tộc ấy cùng với một ít nghĩa quân kiên quyết của ông đã chiếm lĩnh cả một tỉnh nhỏ và đương đầu với thực dân Pháp trong nhiều năm» (16).

Tháng 3 năm 1984

Chú thích:

(1) Léopold Pallu de la Barrière – «Histoire de l'expédition de Cochinchine».

(2) Hồ Chí Minh – «Về liên minh công nông». NXB Sự thật. Hà Nội, 1977, tr. 30.

(3) Phan Bội Châu – «Chân tướng quân». Trích trong «Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900 – 1930)» NXB Văn học. Hà Nội, 1972, tr. 87.

(4) Phan Bội Châu – «Chân tướng quân» – Sách đã dẫn, tr. 96

(5) Frey – «Pirates et rebelles au Tonkin».

(6) Puypéroux – «Histoire militaire de l'Indochine». NXB d'Extrême – Orient. Hà nội, Hải Phòng, 1922.

(7) Phan Bội Châu – «Chân tướng quân» Sách đã dẫn, tr. 97

(8) Frey – Sách đã dẫn.

(9) Báo «L'Avenir du Tonkin» số 4043, ngày 4-9-1908.

(10) Frey – Sách đã dẫn.

(11), (12), (13), (14) Phan Bội Châu – «Chân tướng quân». Sách đã dẫn, tr. 94 – 95, 97, 91, 92.

(15) Trần Dân Tiên – «Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch». NXB Sự thật. Hà Nội, 1975, tr. 13.

(16) Hồ Chí Minh – «Tuyển tập. Tập I». NXB Sự thật. Hà Nội, 1980, tr. 218.

MẤY SUY NGHĨ VỀ ĐỀ THÁM QUA VAI TRÒ CỦA ÔNG TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA 27-6-1908 (+)

NGÔ VĂN HÒA

TỪ khi thực dân Pháp xâm lược cho đến ngày chúng buộc phải rút khỏi đất nước ta, hàng loạt những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân ta đã nổ ra. Không kể những cuộc khởi nghĩa do Đảng ta lãnh đạo, phần lớn những cuộc khởi nghĩa mà chúng ta đã biết đều được gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của những người anh hùng dân tộc như khởi nghĩa Gò Công — Gia Định của Trương Định, khởi nghĩa Tân An — Rạch Giá của Nguyễn Trung Trực, khởi nghĩa Ba Đình của Phạm Bành — Đinh Công Tráng, khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật, khởi nghĩa Thái Nguyên của Trịnh Văn Cấn — Lương Ngọc Quyến, khởi nghĩa Yên Bái của Nguyễn Thái Học — Nguyễn Khắc Nhu (1930), khởi nghĩa Đô Lương của Nguyễn Văn Cung (1941), v.v... Nhưng còn có một cuộc khởi nghĩa mà chúng ta vẫn quen gọi là vụ Hà Thành đầu độc là chưa gắn liền với tên tuổi của một nhân vật lịch sử nào. Phải chăng đây là một cuộc khởi nghĩa riêng lẻ, tách biệt với khởi nghĩa Yên Thế? Một kế hoạch hành động tự phát do một số binh sĩ yêu nước trong quân đội Pháp định tiến hành? Vai trò của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa này như thế nào: có tham gia hoặc tham gia tích cực? Đó là những vấn đề cần được giải đáp một cách khoa học.

Trước đây chúng tôi đã đề cập đến và bước đầu giải quyết những vấn đề này trong một bài viết công bố trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 1978. Gần đây nhờ sưu tầm được một số tư liệu mới nên trong bài viết này, chúng tôi xin mạnh dạn trở lại chuyên đề này nhằm làm sáng tỏ và giải đáp thêm một số vấn đề đã nêu trên; đồng thời trình bày một số suy nghĩ của chúng tôi về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa ngày 27-6-1908 ở Hà Nội.

I — Đề Thám, người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa

Sau lần đình chiến thứ hai (12-1897), tuy bề ngoài giảng hòa với Pháp, nhưng bên trong Đề Thám đã tranh thủ thời gian mang hết tâm lực ra tổ chức lại lực lượng nghĩa quân, xây dựng căn cứ địa, mở rộng thế lực ra các nơi. Đề Thám nhận thức rằng nghĩa quân không thể thủ hiểm trong một vùng rừng núi mà có thể đương đầu hữu hiệu với kẻ thù được. Do đó Đề Thám bí mật sai nhiều người thân tín đi gây cơ sở mới ở những tỉnh xung quanh như: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Phúc Yên, v.v... Mặt khác từ sau khi những cuộc khởi nghĩa chống Pháp lần lượt bị tiêu diệt thì vị trí của cuộc khởi nghĩa Yên thế lại càng được nổi bật lên. Các nghĩa sĩ trong nước coi Yên Thế như là một pháo đài vững chắc nhất, một vị trí tiền tiêu chống Pháp. Nhiều sĩ phu yêu nước đã tới Yên Thế để gặp Đề Thám thảo luận kế hoạch cứu nước. Từ năm 1903 đến năm 1906 Phan Bội Châu đến Phồn Xương hai lần. Đề Thám đã thỏa thuận với Phan Bội Châu một số điểm quan trọng. Sau khi gia nhập Duy Tân Hội, Đề Thám đã thành lập đảng Nghĩa Hưng nhằm bí mật liên kết những người yêu nước chống Pháp và trù tính một cuộc nổi dậy [1]. Đề Thám cũng phái người thân tín mang tờ hịch đi nhiều nơi ở Bắc Kỳ để kêu gọi các hào kiệt cùng tham gia khởi nghĩa chống Pháp, nhiều sĩ phu yêu nước là thành viên của đảng Nghĩa Hưng đã giả làm thầy bói, thầy tướng đến những nơi đông người như đền Kiếp Bạc (thờ Trần Hưng Đạo), đền Gióng (thờ Phù Đổng Thiên Vương), đền phủ Giầy (thờ Liễu Hạnh Công chúa), v.v... để bói toán, cầu cơ, nhưng công việc chính của họ là tuyên truyền, khêu gợi tinh thần yêu nước, thúc đẩy khởi nghĩa.

Hà Nội là nơi mà các sĩ phu yêu nước hoạt động mạnh nhất.

Nhờ phương thức hoạt động này, đảng Nghĩa Hưng đã thu hút được nhiều binh sĩ Việt Nam trong quân đội Pháp từ chỗ đi lại thân mật với các thầy bói, thầy tướng, họ đã dần dần nhận ra sự đối xử tàn tệ của bọn sĩ quan Pháp đối với họ, thân phận tôi đòi của người dân mất nước, sự chênh lệch quá đáng về quyền lợi giữa binh lính Pháp đồng cấp với binh lính Việt Nam. Kết quả là nhiều binh sĩ Việt Nam giác ngộ tinh thần yêu nước và hăng hái gia nhập tổ chức Nghĩa Hưng, kiên quyết khởi nghĩa. Sau khi tổ chức xong các nhân mối nội ứng, Đề Thám và những người cộng sự thân tín đã quyết định một kế hoạch hành động quyết liệt ở Hà Nội như sau: Sau khi đầu độc các sĩ quan và binh lính người Pháp, các binh sĩ yêu nước Việt Nam sẽ nổi dậy chiếm các cơ quan quân sự và kho vũ khí của địch, nghĩa quân Yên Thế và các toán nghĩa sĩ ứng nghĩa phục sẵn xung quanh Hà Nội sẽ phối hợp hành động và đánh vào các công sở, các cơ quan đầu não của địch, tạo thành một cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội. Nếu cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội thành công, thì tại nhiều nơi khác ở Bắc Kỳ cũng sẽ có những cuộc khởi nghĩa tương tự hoặc nghĩa quân sẽ từ Hà Nội kéo về phối hợp. Nhưng Hà Nội vẫn là điểm chính của kế hoạch khởi nghĩa.

Nhận định trên của chúng tôi về vai trò của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa này là dựa vào những hồi ký, đặc biệt là dựa vào những biên bản hỏi cung của hai yếu nhân đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa này mà mãi mấy tháng sau thực dân Pháp mới bắt được, trong khi đó ngay từ những ngày đầu chúng đã vây bắt được khá nhiều người khác. Jules Bosc, Công sứ Hà Đông, thành viên chủ chốt của Hội đồng đề hình, đã đích thân tra hỏi hai người này và những phạm nhân quan trọng khác trước khi đưa ra Hội đồng đề hình xét xử. Những biên bản hỏi cung được Jules Bosc báo cáo ngay cho Thống sứ Bắc Kỳ vào những ngày 10-11-1908 và 13-11-1908. Dưới đây là toàn văn lời khai của Đỗ Đảm ngày 13-11-1908 (2).

« Vào tháng 3 năm ngoái (3) tôi được Lý Nho giới thiệu với Đề Thám. Đề Thám đã tiếp tôi và cho tôi ở một ngôi chùa ở gần Phồn Xương.

Trong lúc ở đây, tôi được nghe thấy Đề Thám giục Lý Nho phải thúc đẩy binh lính người Việt trong quân đội Pháp và các vị thân hào nổi dậy. Tôi nhận thấy nhiều người ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã đến gặp Đề Thám: trong số đó có một số người được Đề Thám kính trọng như: Tú Ngôn ở Hà Tĩnh, Bùi Xuân Phòng, Tú tài ở huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ An. Bùi Xuân Phòng đã chết ở Yên Thế và được chôn cất ở gần nhà Tú Ngôn. Ấm Bình, con của quan Ông Ích Khiêm, nguyên Tiểu phủ sứ Quảng Nam; Ấm Châu, con của Hồ Bá Ôn, nguyên Án sát Nam Định, người huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An; Đào Chấn Lữ, con của Đào Bá Đoan, Thủ khoa, ở làng Thọ Vực, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh; Chu Văn Trác, Cử nhân võ, người Nghệ An.

Tất cả những người này đều là những thủ lãnh của những cuộc nổi dậy, đó là những người rất có ảnh hưởng ở trong nước, có tinh thần cương quyết và có khả năng lôi kéo quần chúng.

Đề Thám rất quý trọng Điền Ân và Hai Cân, là những người tâm phúc của Đề Thám. Điền Ân có nhiệm vụ đi khắp các tỉnh ở Bắc Kỳ, mang mệnh lệnh khởi nghĩa của chủ tướng đến các thủ lãnh địa phương. Đề Thám cũng phái Ấm Bình về vùng Lương Sơn và Lương Thụy ở tỉnh Hòa Bình để chiêu mộ người Mường. Đề Thám đã tìm cách thiết lập một trung tâm nổi dậy ở vùng rừng núi gọi là Rung Ngang hay Hoang Ngang (chữ lờ mờ, đọc không rõ, N. V. H. chú thích +). Vào tháng ba năm nay cô Tài (một phụ nữ ở nhà Lang Sọ) và tôi quay trở lại gặp Đề Thám. Đề Thám đã khiển trách mạnh mẽ Lý Nho vì ông không thành công trong việc tấn công Hà Nội. Lý Nho xin hứa là ông sẽ hết sức cố gắng thực hiện kế hoạch này vào tháng 4 hay tháng 5 năm nay.

Đề Thám đã tập hợp những người thân tín lại và nói đại ý như sau: Kỳ Ngoại hầu Cường Để và Phan Bội Châu đã viết thư cho Đề Thám nói là các ông sẽ trở về nước trong năm nay. Vì thế chúng ta phải làm tất cả những gì cần thiết ngõ hầu chiếm được Bắc Kỳ trước khi hai vị trở về. Mọi người phải thúc đẩy nhân dân trong từng vùng mình nổi dậy. Đề Thám sẽ phụ trách việc chiếm Đáp Cầu và tỉnh Bắc Giang. Sau đó Đề Thám phát cho mỗi người có mặt lúc đó một tờ giấy có ghi như sau: Bắc Kỳ Tam quân Nguyên súy (Tổng chỉ huy quân thứ Bắc Kỳ) cho biết Kỳ Ngoại hầu đã quyết định việc tái chiếm lại đất nước sẽ phải tiến hành trong năm nay. Vì thế các thủ lãnh chính phải làm tất cả mọi việc cần thiết để có tiền bạc tiện cho việc chi dùng trong chiến tranh.

Sau đó ngày 29 tháng 5 (tức 27-6-1908) tôi đến gặp Đội Hổ, cũng tại đây tôi còn gặp Cai Ba Nhân và một người nữa cắt tóc ngắn mà Đề Thám phái về tham gia vào việc tấn công Hà Nội. Hai thủ hạ này của Đề Thám đã mang theo 4 mét lụa đỏ để dùng vào

việc may cờ mà các binh sĩ khởi nghĩa sẽ kéo lên ở 4 góc thành. Điền Ân cũng có mặt ở Hà Nội và ở nhà Lang Sẹo. Cai Ba Nhân và Tú Con, những thủ hạ thân tín của Đề Thám, cũng đến ở nhà thầy phù thủy và thầy tướng ở phố Hàng Buồm, mỗi khi họ xuống Hà Nội và mang tặng phẩm của Đề Thám gửi viên Toàn quyền và Thống sứ Bắc Kỳ.

Tôi khẳng định: Đề Thám là người chủ mưu thật sự của phong trào cách mạng này (chúng tôi nhấn mạnh, N.V.H chú thích)(4). Ước vọng lớn của Đề Thám là đánh đuổi được người Pháp ra khỏi đất nước mình và suy tôn Kỳ Ngoại hầu làm vua nước Nam. Bằng chứng là những bằng sắc phân phát trong dịp này đều mang danh nghĩa của vị Hoàng thân nhà Nguyễn. Đề Thám liên lạc với Phan Bội Châu qua Điền Ân làm trung gian và Điền Ân có thể mang thư của Đề Thám tới Hồng Kông».

Đỗ Đảm còn nói thêm là chính mắt Đảm đã được xem thư của Phan Bội Châu gửi cho Đề Thám.

Nguyễn Văn Thiệp, tức Cửu Phù Lưu, 37 tuổi, người làng Phù Lưu, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, ngày 10-11-1908 đã khai toàn văn như sau (5).

«Tháng 9 năm ngoái tôi có quen biết Đỗ Tư ở làng Cốc Thôn, tỉnh Hà Nam. Đến tháng 10 năm ngoái, hai người lên Phồn Xương gặp Đề Thám. Đề Thám cho biết ông vừa nhận được một bức thư của Phan Bội Châu báo tin Kỳ Ngoại Hầu sắp trở về nước và Kỳ Ngoại hầu đã giao cho Phan Bội Châu nhiệm vụ đánh đuổi người Pháp ra khỏi Việt Nam. Vì thế tất cả chúng ta đều phải có nhiệm vụ giúp đỡ vào công cuộc này.

Đề Thám giao cho Đỗ Tư độ 40 tờ hịch mang đi rải ở các tỉnh Thanh Hóa, Hà Đông, Hà Nam. Đỗ Tư cũng mang những tờ hịch này đến Triều Nguyệt kêu gọi người Thổ và người Mường ứng nghĩa.

Đề Thám còn nói nếu việc chiếm Hà Nội không thành công thì Đề Thám sẽ đến vùng Triều Nguyệt để ẩn náu vì nơi đây Điền Ân đã đi lại nhiều lần để chiêu mộ nghĩa quân.

Vào tháng 2 năm nay, tôi lại gặp Đề Thám. Đề Thám đã tổ chức phụ đồng để xem ngày giờ nào thì nên khởi sự và ông từ đã đọc hai câu thơ nói rõ cuộc khởi nghĩa sẽ thành công trong tháng 5 và đến tháng 6 bọn Pháp sẽ phải chạy trốn về biển Đông.

Nhà sư Đức Diên đề nghị với Đề Thám xin tấn công Bắc Ninh vào tháng 3 năm nay và ông xin đảm nhận chức vụ chỉ huy trận đánh này. Đề Thám tán thành đề nghị của nhà sư. Nhưng suy nghĩ lại Đề Thám cho rằng trước hết nên chiếm Hà Nội, thủ phủ xứ Bắc Kỳ. Một khi đã làm chủ được thành phố này thì nghĩa quân sẽ dễ dàng chiếm được những thành phố khác và dân chúng sẽ mau chóng quy phục mình.

Đề Thám muốn suy tôn Kỳ Ngoại hầu làm vua nước Nam. Đề Thám cũng muốn thiết lập kinh đô ở Hà Nội và ông sẽ trở thành người đầu tiên chinh phục được xứ này. Đề Thám còn nói ông đang tìm cách kiếm 10.000 đồng để mua súng của người Anh. Đề Thám cũng liên lạc với những người Việt Nam ở Nhật Bản qua người trung gian là Điền Ân, một người tâm phúc của Đề Thám. Điền Ân rất có ảnh hưởng đối với Đề Thám và ông tự nhận là chú của Đề Thám (6).

Ngày 28 tháng 5 năm nay Đỗ Tư đến nhà tôi cho biết ngày giờ tấn công Hà Nội đã được ấn định vào ngày mai. Những binh lính ở trong thành phải nổi dậy chống lại người Pháp, phải mở cửa các kho súng trong thành để phân phát cho những người đi tấn công, những người này mang phù hiệu riêng. Ngày 29 tháng 5 vào buổi sáng, Đỗ Tư và tôi đến ga Phú Thị (đường Hải Phòng) để gặp Tổng Mỹ ở làng Đông Mai và Đỗ Phác ở làng Long Đình (Hưng Yên). Tổng Mỹ đã huy động 8 chiếc thuyền chở đầy người từ mạn Đông Rù (Bắc Ninh) kéo về để tham gia cuộc tấn công Hà Nội.

Tổng Mỹ, Đỗ Phúc, Đỗ Tư đi Hà Nội để thu thập tin tức. Vào hồi 4 giờ chiều, ba người này quay trở về Dương Xá và cho biết là câu chuyện đã hỏng rồi, mật thám đang lùng bắt ở quán cơm mà họ đang ở. Tổng Mỹ và Đỗ Phúc cùng đồng đội lập tức đi trốn. Đỗ Tư và tôi ngủ đêm ở nhà Ba Biều để cố chờ xem tin tức ở Hà Nội ra sao. Ngày hôm sau thấy vụ đầu độc vỡ lở, chúng tôi liền phân tán.

Ngày 3 tháng 7 năm nay tôi bị bắt ở làng tôi. Tôi nghe ông từ coi đền cho Đề Thám nói Đề Thám đã đánh hai thanh gươm để trao cho những người chỉ huy cuộc tấn công vào Hà Nội, tôi không biết rõ những thanh gươm này để ở đâu».

Những biên bản hỏi cung trên đây là những tài liệu được đóng dấu «tuyệt mật» và chỉ có những tên thực dân cao cấp lúc đó mới được đọc. Lời khai mang tính chất cụ thể, chính xác, không bịa đặt, tất nhiên chưa phải là toàn bộ sự thật, nhưng cũng đủ để chúng ta thấy được tính chân thực của chúng. Hai người này khai báo không phải để nhằm mục đích «minh oan» hoặc

«gỡ tội» cho bản thân. Đỗ Đảm bị Hội đồng đề hình kết án tử hình ngày 27-11-1908, còn Nguyễn Văn Thiệp tức Cửu Phủ Lưu bị kết án 20 năm khổ sai.

Qua tinh thần và những sự việc nêu ra trong lời khai của hai yếu nhân chưa quen biết nhau của cuộc khởi nghĩa, bị bắt tại những điểm khác nhau, bị giam giữ riêng và bị hỏi cung vào những thời gian khác nhau, chúng ta đều thấy nổi lên nhiều điểm thống nhất như: kế hoạch hành động, ngày giờ hành động, mối quan hệ giữa Phan Bội Châu và Đề Thám, vai trò của Điền Ân, v.v... Và đặc biệt cả hai người đều thừa nhận: *Đề Thám là người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa.*

Nhận định trên đây của Đỗ Đảm và Nguyễn Văn Thiệp về vai trò của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 đã hoàn toàn phù hợp với hồi ký của một số nghĩa sĩ đã được lệnh chuẩn bị tham gia tấn công Hà Nội và sau đó đã gia nhập nghĩa quân Yên Thế. Dưới đây là một số đoạn trong hồi ký của ông Nguyễn Đình Cố, tức Đốc Nghiêm, sinh năm 1874, người thôn Hòe Lâm, huyện Mỹ Hào, Hải Hưng, có liên quan đến vấn đề này (7): «Sau khi trình bày chí hướng, bàn luận thời thế, cách thức tiến thoái, tôi được ông Đề Thám phong cho chức «Tham tán quân vụ» cùng với ông Cả Tuyển là con ông Tán Thuật về tỉnh nhà xây dựng hội «Trung châu ứng nghĩa đạo».

Nhận mệnh lệnh của ông Đề Thám, về nhà tôi bàn bạc với ông Cả Tuyển về việc xây dựng hội «Trung châu ứng nghĩa đạo». Hội này là một tổ chức của nghĩa quân Yên Thế. Nó có nhiệm vụ khuếch trương thế lực của Yên Thế xuống đồng bằng... Những hội viên của Hội này tuy không tập trung song họ cũng phải luyện tập để khi cần thiết có thể trở thành một đội quân. Họ lại có nhiệm vụ tích trữ lương thực, súng đạn để khi cần đến có ngay.

Tôi và ông Cả Tuyển bàn định với nhau xong liền chia nhau đi chiêu mộ người. Để giữ bí mật... tổ chức của Hội theo nguyên tắc như sau:

— Chia theo khu vực địa lý.

— Hội viên liên lạc với nhau theo từng cấp một. Hội viên phải thông qua tổ trưởng hội viên, rồi rèn luyện và cứ thế lên đến ông Đề Thám.

Giữa các hội viên không được biết tên nhau. Trừ người có trách nhiệm, những hội viên thường cũng không được biết danh sách toàn bộ hội viên.

Người chỉ huy cao nhất là Cường Để. Tuy ở nước Nhật nhưng Cường Để vẫn có thư từ đi về. Ông Đề Thám được Cường Để phong chức «Bắc Kỳ Tam quân Nguyên súy đại thần quan».

Từ khi thành lập Hội cho đến khi Hội bị tan vỡ. Chúng tôi có khoảng 300 khẩu súng. Số súng này mua từ bên Tầu và qua tay Lương Tam Kỳ. Mỗi khi có súng về đến biên giới, ông Đề Thám báo cho tôi biết, tôi bèn cho người lên biên giới mang về. Ở đây xin nói thêm một chút: sự liên lạc giữa «Trung châu ứng nghĩa đạo» với Yên Thế do tôi chịu trách nhiệm. Ông Đề Thám có Điền Ân, tức Hoàng Đình Ân, giúp việc. Giấy tờ, sổ sách đều do ông Điền Ân giữ cả.

Sau một thời gian chuẩn bị, tôi được lệnh mang quân về đánh thành Hà Nội. Tôi còn nhớ một đoạn trong tờ trát lúc ấy như sau: «Bắc Kỳ Tam quân Nguyên súy đại thần vi trát sức sự tri tiếp quý điện Ngoại hầu Điện hạ chi kỳ quân quốc dữ chủ sự vụ định.. niệm nội thảo biên nhận sở dĩ sung quân quốc chi như tư trát sức giả «Trung châu ứng nghĩa đạo» tu sửa lương thực, khí giới đãi kỳ hạ nhật thượng lệnh chuẩn y giao binh xuất trận».

Ít lâu sau chúng tôi được lệnh mang quân về Hà Nội. Bao nhiêu súng ống dự trữ từ trước tới nay đều mang ra hết. Chúng tôi và nghĩa quân Yên Thế kéo về Hà Nội cùng với ngót 100 chiếc thuyền. Cứ một quãng sông lại có một chiếc thuyền đậu. Ông Đề Thám cũng cải trang về bến Bồ Đề để trực tiếp chỉ huy chúng tôi. Mọi việc đều chuẩn bị đầy đủ cả, chỉ còn chờ súng lệnh là chúng tôi phát hỏa.

Không ngờ tất cả công việc trở thành mây khói vì có người báo, nên bọn Pháp đã bố trí lực lượng đề phòng. Những người cầm đầu bị chúng bắt giam. Chờ mãi không thấy gì, biết cơ mưu bại lộ, chúng tôi phải rút lui».

Hồi ký của Đốc Nghiêm làm sáng tỏ thêm nguyên tắc tổ chức bí mật của các nghĩa sĩ trong «Trung châu ứng nghĩa đạo» cũng như người giúp Đề Thám nắm mối dây liên lạc với các nghĩa sĩ là Điền Ân. Hồi ký còn cho chúng ta biết rằng chính Đề Thám là người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội (như Đỗ Đảm và Nguyễn Văn Thiệp đã khai); và ngày hôm đó Đề Thám cũng có mặt ở bến Bồ Đề để trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công.

Thím Hồng (8), nguyên là chủ hàng cơm tại phố Cửa Nam, nơi các nghĩa sĩ thường gặp gỡ các binh lính yêu nước, đã tham gia vào vụ đầu độc binh lính Pháp năm 1908, cũng có một quan điểm tương tự:

« 1) Các ông Đội Bình, Cốc, Nhân v.v.. chủ mưu nội ứng.

2) Âm mưu này đã có từ cuối năm 1907 và đã bị hoãn tới hai lần, do lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế (hiện lúc này đang « hợp tác » với Pháp) thực thi ».

Thím Hồng còn kể lại chi tiết cách thức mà các sĩ phu, nghĩa sĩ vận động anh em binh lính Việt Nam như sau : « Mặc dù đang trong thời kỳ tạm thời đình chiến với giặc Pháp, nhưng lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế Hoàng Hoa Thám vẫn bí mật liên lạc với một số sĩ phu chủ trương bạo động để trù tính một cuộc vùng dậy khác mà đối tượng vận động là binh lính Việt Nam trong hàng ngũ Pháp.

... Hà Nội là nơi các sĩ phu nhằm vào trước nhất. Tại phố Cửa Nam có một cửa hàng vừa bán cơm vừa cho trọ, khách hàng ra vào tấp nập, đa số là binh lính, cai đội, bồi bếp... Ngoài ra còn có một số khách thường ở khắp nơi đến. Tất nhiên các thầy tướng số không thể không « chiếu cố » đến nơi này, và qua những cuộc bói toán, đi lại các thầy tướng số đã trở nên thân mật với một số binh lính Việt Nam thuộc pháo đội công vụ, trung đoàn 4 pháo binh như : Đội Bình, Đội Nhân, Đội Cốc, Cai Ngà, Bếp Xuân, Bếp Nhiếp... Rồi từ chỗ thân mật, các thầy tướng số chuyển sang mục đích tuyên truyền. Bên cạnh việc khêu gợi lòng yêu nước thương nòi, các thầy tướng số còn làm cho họ thấy rõ sự đối xử tàn tệ của bọn sĩ quan Pháp đối với họ, sự chênh lệch quá đáng về quyền lợi giữa binh lính Pháp đồng cấp với binh lính Việt Nam... Vì những uất hận chồng chất từ lâu, nay có người nhắc tới nên đã có những hiệu quả lạ lùng và việc gia nhập đảng không còn bao xa nữa.

Sau khi tổ chức xong các nhân mối nội ứng, nhiều cuộc họp bàn bí mật được tổ chức tại nhà « thầy tướng » Nguyễn Văn Phúc tức Lang Sẹo ở phố Hàng Buồm và một kế hoạch tổng quát sau đây được vạch ra... » [9].

Sau khi đã trình bày ý kiến của chúng tôi về vai trò quyết định thực sự của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội ; chúng tôi xin mạnh dạn trao đổi ý kiến thêm về một ý kiến cho rằng Đề Thám chỉ có vai trò tham gia hoặc tham gia tích cực vào sự kiện này mà thôi. Theo chúng tôi, ý kiến này thiếu cơ sở xác thực vì : Hệ quả lôgích tất yếu của ý kiến này sẽ là vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội chỉ là hành động tự phát của một số binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Vậy ai là người đứng ra điều hòa, chỉ huy trong việc phối hợp giữa những lực lượng nghĩa quân đang ở bên ngoài Hà Nội với binh lính khởi nghĩa ? Ngay bên trong Hà Nội, nếu như cuộc khởi nghĩa nổ ra theo dự kiến, ai là người chỉ huy những người thợ điện làm nhiệm vụ phá hoại như cắt đứt đường dây điện thoại, điện tín hoặc làm cho thành phố bị chìm đắm trong bóng tối ? Nếu anh em binh lính yêu nước đã tuyên truyền, lôi kéo những người thợ điện này từ trước thì tại sao thực dân Pháp lại không hay biết, nghi ngờ họ cho đến giờ phút chót trước lúc khởi sự ? Một số binh lính yêu nước có thể có đủ uy tín để tập hợp một lực lượng đông đảo nhân dân thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau đứng lên khởi nghĩa chưa ? Nếu quy mô của cuộc khởi nghĩa không chỉ hạn chế ở Hà Nội mà còn lan rộng ra ở một số tỉnh, hoặc sau ngày 27-6-1908 thực dân Pháp còn phát hiện ra một số vụ phá hoại hoặc kế hoạch khởi nghĩa ở một số địa phương ; vậy ai là người chỉ huy những hành động này ?

Tóm lại, nếu suy luận theo ý kiến nói trên chúng ta không thể tìm thấy người tổ chức và chỉ huy cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 cũng như hàng loạt sự việc xảy ra sau đó ; trong khi một tên nhà báo thực dân đương thời đã nhận xét rất đúng : « Người ta cảm thấy đứng đằng sau tất cả... có một bộ óc đứng hàng đầu đang suy nghĩ và hành động » [10] để chỉ đạo tất cả những sự việc riêng lẻ xảy ra trước, trong và sau ngày 27-6-1908, để « lắp ráp » những bộ phận cá thể này trở thành một tổng thể, một kế hoạch hành động.

Đến đây có thể có một câu hỏi đặt ra là : Tại sao bọn thực dân Pháp và bọn nhà báo bồi bút của thực dân lại không hay biết gì về vai trò thực sự của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ? Sự thật là bọn thực dân Pháp đầu sỏ đều biết rõ Đề Thám là nhân vật chính của cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 nhưng chúng giữ tuyệt mật tin tức này, không lộ ra cho bọn thực dân cấp dưới, nghĩa là những tên không có phận sự, cho báo chí và những người đương thời biết. Theo chúng tôi, vì hai nguyên nhân sau đây : thứ nhất, chúng không muốn cho Đề Thám biết là chúng đã nắm được tất cả sự thực và đầu mối của cuộc khởi nghĩa này vì sợ Đề Thám « thấy động » sẽ càng tích cực phòng bị chống lại chúng hơn. Thứ hai, chúng cũng sợ làm náo động dư luận về việc này, nhân đó bọn thực dân ngoan cố và ngu xuẩn ở Bắc Kỳ biết được sẽ làm to chuyện lên, đòi nhà cầm quyền Pháp phải có những biện pháp giáng trả mạnh mẽ ngay lập tức đối với Đề Thám : trong khi đó chúng phải có thời gian chuẩn bị lực lượng rồi mới tiêu diệt được Đề Thám.

II — Khí tiết của những nghĩa sĩ khi sa lưới quân thù

Sau khi cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 thất bại, thực dân Pháp ra lệnh giới nghiêm, chia quân đi đóng chặt các cửa ô, bao vây từng khu phố, bắt những người tình nghi. Ngày 30-6-1908 chúng thành lập Hội đồng đề hình với những quyền hành rộng rãi và những thủ tục xét xử nhanh chóng để đàn áp những người đã tham gia cuộc đầu độc và định tiến hành khởi nghĩa.

Chúng dùng nhục hình tàn bạo để tra hỏi những người bị bắt. Không để cho bọn quan lại tay sai của thực dân vặn hỏi, có nghĩa sĩ đã trả lời thẳng vào mặt chúng: « Thật là kỳ lạ thay cho những câu hỏi của các người. Vì có gì mà các người cứ tra hỏi lôi thôi chúng tôi. Là người Nam thì các người cũng phải hiểu rằng đã là người Nam thì ai cũng phải làm điều nghĩa. Các người làm quan lại càng phải thực hiện điều đó trước hết mọi người [11] ». Thật là một cái tát đích đáng vào mặt bọn thực dân và bè lũ tay sai!

Để khủng bố tinh thần dân chúng, mặc dù cuộc tra xét còn đang tiếp tục, từ đầu tháng 7 đến tháng 12 năm 1908 Hội đồng đề hình đã công bố hàng loạt án tử hình và án tù như Đội Nguyễn Trí Bình (tử hình); Đội Đặng Đình Nhân (tử hình); Đội Nguyễn Văn Cốc (tử hình); Nguyễn Viết Hanh tức Đội Hổ (tử hình); Nguyễn Văn Hiên tức Hai Hiên (tử hình); Đội Nguyễn Đắc Á ở Trung đoàn pháo thủ số 4 (tử hình); Bếp Vũ Văn Xuân ở Trung đoàn pháo thủ số 4 (tử hình); Nguyễn Văn Ngọc, Bếp ở Trung đoàn pháo thủ số 4, (tử hình), Nguyễn Văn Phúc tức Lang Sẹo hay Lang Lác, 45 tuổi, độc thân, người làng Thượng Phúc, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, trú quán ở 51 Hàng Buồm, Hà Nội (tử hình); Lưu Bá Giao, đồ Đầu xứ, 49 tuổi, người làng Bình Đà, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (20 năm khổ sai); Trần Văn Song tức ông Chánh, 37 tuổi, cựu Lý trưởng làng Phượng Tiên, tổng Nhâm Hữu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (tử hình); Nguyễn Xuân Ba tức Cai Thậm, 35 tuổi, cai xe kéo ở phố Yên Thành, Hà Nội (tử hình); Nguyễn Đăng Duyên, tức ông Phó, 39 tuổi, người làng Văn Nội, tổng Phú Lãm, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, công nhân làm vườn ở Phủ Toàn quyền, có tham gia vào việc pha chế thuốc độc, (5 năm khổ sai), v.v...

Chúng còn bày trò xử chém một số nghĩa sĩ và mang bêu đầu của họ tại các cửa ô Cầu Giấy, ô Cầu Giền và chợ Mơ. Dã man hơn nữa chúng còn bắt gia đình, thân nhân của những nghĩa sĩ này phải chứng kiến cảnh hành hình những người thân của mình. Nhưng trái với sự tính toán đê hèn của chúng, trên đường đi ra pháp trường, phần lớn những nghĩa sĩ này vẫn giữ được tư thế hiên ngang, dũng cảm, có người vừa đi vừa luôn mồm chửi rủa giặc Pháp tàn bạo. Chúng tôi xin trích dịch một số đoạn trong các bản báo cáo hoặc các bài báo của bọn thực dân nói về thái độ của các nghĩa sĩ mặt đối mặt với cái chết:

Tờ L'Avenir du Tonkin (« Tương lai xứ Bắc Kỳ ») số 3997 ra ngày 9-7-1908 có những đoạn mô tả vụ hành quyết diễn ra ngày thứ tư 8-7-1908 như sau: « Công sứ Duvillier cùng với Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu bước vào xà lim thứ nhất. Công sứ nói với phạm nhân thứ nhất: « Mi có muốn xin ân huệ gì trước khi chết không? ». Phạm nhân này lắc đầu từ chối. Tình hình như vậy lại diễn ra đối với người thứ hai và người thứ ba.

Những phạm nhân bước ra khỏi xà lim một cách bình thản ».

Rồi xen vào bài tường thuật là lời bình luận của tên nhà báo thực dân: « Người ta giận tím mặt hoặc ngạc nhiên khi thấy họ bình tĩnh đến như vậy ».

Bài báo viết tiếp: « Vào hồi 6 giờ 30 phút, đi giữa những binh lính và sen đầm người Âu, ba kẻ phạm nhân này đã bước qua cổng nhà tù, đầu ngẩng cao. Một người trong bọn họ có thái độ đặc biệt cương quyết, đó là người Đội. Y khinh miệt nhìn đám đông người Âu.

Khi đến pháp trường, ba kẻ phạm nhân này mặc quần áo mỏng manh, tay bị còng, đi vào giữa hàng lính. Họ vẫn ngẩng cao đầu, tỏ ra cương quyết, không do dự. Khi bọn đao phủ kéo họ vào chỗ hàng cọc, họ cũng không lộ vẻ sợ hãi, ánh mắt của họ vẫn bình thản hình như điều sắp xảy ra không dính dáng gì đến họ.

Cuộc hành quyết đã kết thúc vào lúc 7 giờ 15 phút ».

Ba nghĩa sĩ hy sinh vì nước trong ngày hôm ấy là các ông Đội Nguyễn Văn Cốc, 39 tuổi, Nguyễn Trí Bình, 34 tuổi và Đặng Đình Nhân. Báo cáo mật của thực dân Pháp còn cho biết trước khi bị hành quyết, Nguyễn Trí Bình đã tuyên bố dõng dạc: « Người ta ai cũng phải một lần chết, nhưng chết vì nghĩa lớn thì thật là sung sướng! Chúng tôi đã bị những kẻ xấu làm phản khi chúng tôi chuẩn bị khởi nghĩa.

Tôi sung sướng mà chết. Hãy nhớ lấy thù này và nếu nay mai thành công thì các bạn đừng quên gia đình tôi »[12].

Trong vụ hành quyết ngày 3-12-1908, trước khi chết, có nghĩa sĩ đã nói to:

« Chúng tôi chết vì đại nghĩa chứ không phải chết vì giết một con gà »[13].

Báo chí của bọn thực dân Pháp đương thời cũng phải ca ngợi: « Như người ta đã thấy họ (chỉ những nghĩa sĩ đi ra pháp trường — N. V. H. chú thích) xử sự như là những người chết vì đại nghĩa quốc gia chứ không phải là những kẻ sát nhân bình thường. Họ đã can đảm đón nhận cái chết »[14].

Trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 nhiều nghĩa sĩ đã bị bắt và hy sinh vì nước, nhưng trong trận chiến đấu cuối cùng giữa họ với bọn thực dân cướp nước chính họ lại là những người chiến thắng, còn bọn đao phủ thực dân là những kẻ vô cùng hoảng sợ trước khí phách anh hùng của họ.

III — Mấy nhận xét về cuộc khởi nghĩa

Có ý kiến cho rằng sau lần đình chiến thứ hai (12-1897) Đề Thám chỉ lo thủ hiểm ở vùng Yên Thế và ông đã bị động đối phó trước cuộc đại tấn công của giặc Pháp vào nghĩa quân năm 1909. Sự thực lịch sử đã hoàn toàn khác hẳn. Tuy ngoài mặt phải « giảng hòa » với giặc, nhưng bên trong Đề Thám vẫn tích cực chuẩn bị lực lượng để chờ cơ hội thuận lợi tấn công kẻ thù. Đề Thám thừa biết không sớm thì muộn sẽ diễn ra một trận chiến đấu một mất một còn giữa nghĩa quân với giặc Pháp. Vì thế nghĩa quân phải chủ động tấn công kẻ thù trước thì mới giành được ưu thế. Nghĩa quân phải vừa củng cố căn cứ địa vừa tích cực tạo và chớp lấy thời cơ tấn công vào sào huyệt của địch, giành thắng lợi trong cả nước. Cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 đã được chuẩn bị tích cực trong nhiều năm và đã diễn ra với phương châm chiến lược đúng đắn đó. Trải qua quá trình đấu tranh lâu dài với kẻ thù, tuy có lúc phòng ngự, rút lui chiến lược cần thiết trong từng thời kỳ, nhưng tư tưởng nổi bật của phong trào nông dân Yên Thế vẫn là tư tưởng tấn công và tấn công liên tục nhằm đánh đổ ách thống trị của bọn thực dân Pháp. Đứng trước một kẻ địch có quân số đông hơn, có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn hơn gấp nhiều lần so với nghĩa quân: Đề Thám đã nhìn thấy tầm quan trọng của các thành phố, thị xã trong việc nghĩa quân lựa chọn phương hướng, mục tiêu tấn công kẻ thù. Thành phố, thị xã là những nơi mạnh, hiểm của kẻ địch, nhưng chúng cũng có nhiều sơ hở và nghĩa quân có thể lợi dụng để tấn công được. Đánh vào chỗ hiểm của địch, thì với một lực lượng nhỏ cũng có thể tạo thành tác động lớn. Muốn tấn công vào các thành phố, thị xã, Đề Thám đã sử dụng đến khởi nghĩa, một hình thức thích hợp nhất để bất ngờ quật ngã kẻ thù. Thành phố lại là nơi tập trung giai cấp công nhân, một giai cấp mới ra đời nhưng lại giàu tinh thần cách mạng và sẵn sàng tham gia mọi phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược. Trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 tại Hà Nội, ngoài một số anh em binh lính khố đỏ là lực lượng chủ lực tham gia vụ đầu độc, còn có một số đông là bồi bếp, lính thợ, công nhân nhà máy đèn và công nhân ở ngoài phố. Vai trò của công nhân trong cuộc khởi nghĩa này đã được Pháp chú ý đến: « Những người thợ điện sẽ sử dụng những hiểu biết của họ do quá trình phục vụ chúng ta vào việc cắt đứt những đường dây điện tín và điện thoại cũng như làm tê liệt ánh đèn điện trong thành phố »[15]. Để phá hoại đường ray và những toa xe lửa, chắc chắn nghĩa quân phải phối hợp với công nhân đường sắt để tiến hành.

Lại có ý kiến cho rằng Đề Thám coi thường nhân sĩ, trí thức; điều này biểu hiện chính sách dùng người hẹp hòi của ông khiến cho phong trào nông dân Yên Thế không thu hút được sĩ phu là những người đang có vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá tư tưởng ái quốc trong nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XX. Theo chúng tôi, ý kiến này chỉ có cơ sở khi đánh giá Đề Thám mới bắt đầu tham gia phong trào chống Pháp xâm lược cho đến cuối thế kỷ XIX. Nhưng khi Đề Thám trở thành người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, thì ý kiến nói trên là chưa đúng đắn. Từ đầu thế kỷ XX Phan Bội Châu đã hai lần đến Phồn Xương gặp Đề Thám và trong khi ở nước ngoài nhiều lần cụ Phan có thư từ qua lại với Đề Thám; điều này chắc chắn có ảnh hưởng lớn đến Đề Thám. Bản thân Đề Thám cũng vươn lên và có một tầm nhìn mới đối với trí thức. Điền Ân, người tâm phúc và là mưu sĩ của Đề Thám, là một trí thức. Đề Thám đã thảo luận kế hoạch cứu nước với các nhân sĩ, trí thức có tên tuổi như Nguyễn Đình Kiên, Phan Chu Trinh, Lê Văn Huân, v.v... Đề Thám rất kính trọng Tú Ngôn, Bùi Xuân Phòng, Ấm Bình, Ấm Châu, Đào Chấn Lữ, Chu Văn Trác, v.v... đó là « những người rất có ảnh hưởng trong nước, có tinh thần cương quyết và có khả

nâng lôi kéo quần chúng», như lời khai của Đỗ Đảm đã cho biết. Các sĩ phu chủ trương bạo động cũng đã thành công trong việc vận động binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp tham gia khởi nghĩa. Nghĩa quân Yên Thế còn lôi kéo được nhiều phần tử trí thức tham gia: « Đáng chú ý là đa số những người bị bắt ra trước Hội đồng đề hình là những phần tử có học. Họ không phải là thông ngôn, ký giả, tá sự mà là những nhà nho ở rải rác khắp các tỉnh làm nghề tự do, nhưng họ không quên tuyên truyền tư trưởng bài Pháp cho những người xung quanh. Chắc chắn họ là những người cầm đầu Phong trào, là những thủ phạm có trách nhiệm lớn ([16]) ».

Trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa, đảng Nghĩa Hưng và Đề Thám cũng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm giác ngộ binh lính địch, lôi kéo họ về phía nghĩa quân. Đây là một mũi tấn công chiến lược trong khởi nghĩa vũ trang mà Đề Thám đã hoạt động thành công: từ chỗ giác ngộ tinh thần yêu nước cho binh lính địch, nghĩa quân đã lôi kéo họ tham gia vào cuộc khởi nghĩa, tạo điều kiện cho lực lượng nghĩa quân ở ngoài tiến vào phối hợp chiến đấu. Hồ Chủ tịch nói: « Sách quân sự có câu: « Đánh mà thắng địch là giỏi. Không đánh mà thắng địch là nhờ địch vận » ([17]).

Trong nghệ thuật khởi nghĩa Đề Thám cũng nhìn thấy được một ưu thế mà Pháp đang có trong tay là pháo binh. Pháp nắm độc quyền binh chủng đặc biệt này. Những đơn vị pháo binh gồm toàn là người Âu, chúng không bao giờ cho người Việt học cách sử dụng pháo. Pháp chỉ dùng người Việt vào những công việc lặt vặt, đó là những lính thợ pháo thủ (ouvrier d'artillerie). Muốn khởi nghĩa thành công, nghĩa quân phải làm chủ được hay ít nhất cũng làm tê liệt được các cỗ pháo, khiến cho Pháp mất ưu thế đó. Đề Thám đã làm tốt công tác binh vận này và lôi kéo được hầu hết hai đại đội lính thợ pháo thủ theo ta, giao những nhiệm vụ quan trọng cho họ khi cuộc khởi nghĩa nổ ra. Trong lần khởi sự thứ nhất định tiến hành vào ngày 15-11-1907, nghĩa quân chủ trương lợi dụng trong khi quân Pháp đi tập bắn ở Sơn Tây, binh lính Việt Nam sẽ nổi dậy giết hết tất cả binh lính và sĩ quan người Âu trong lúc chúng đang ngủ để chiếm những khẩu pháo 75 ly ([18]). Trong lần khởi nghĩa 27-6-1908, binh lính người Việt yêu nước được lệnh: một số người lấy gỗ lim bịt kín miệng súng đại bác của địch lại hoặc cất dấu kim hỏa pháo đi, những người khác dùng dao chém bắp chân những con la đực để cho Pháp thiếu xe chở pháo ([19]) Công việc này đã được hoàn thành. Ngày hôm sau Pháp mới phát hiện ra những cỗ pháo của chúng không bắn được nữa. Đến tháng 7–1908 Pháp còn phát hiện thấy những cơ bấm và kim hỏa của pháo 75 ly đều bị hỏng ([20]).

Đề Thám có được những ưu điểm nói trên là do cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã chuyển biến từ phong trào nông dân yêu nước địa phương hồi cuối thế kỷ XIX sang phong trào giải phóng dân tộc có tính chất nông dân từ đầu thế kỷ XX. Sau khi Phong trào Cần Vương lần lượt bị dập tắt hồi cuối thế kỷ XIX, những người Việt Nam yêu nước, nhất là những người ở Bắc và Trung Kỳ, đã đặt tất cả niềm tin và kỳ vọng của mình vào Đề Thám, người lãnh đạo phong trào vũ trang chống Pháp duy nhất còn tồn tại đến lúc ấy. Nhiều người đã kính trọng Đề Thám đến mức gần như là tôn sùng, mê tín ông. Nhiều huyền thoại đã được thêu dệt xung quanh con người Đề Thám. Có thể khẳng định: *Đề Thám cùng với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh là ba nhân vật tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam trong giai đoạn trước khi Đảng ta ra đời.*

Thực dân Pháp cũng đã ý thức được điều đó. Trong phiên họp của Quốc hội Pháp ngày 27-7-1909, Nghị sĩ Messimy phải thốt lên: « Đông Dương đang trải qua một cuộc khủng hoảng (...). Nhưng còn hơn thế nữa, nếu căn cứ theo một vài nguồn tin thì hình như số phận của toàn bộ Đông Dương đang bị lâm nguy (...) Quyền lực luân lý và uy tín của Đề Thám đã gia tăng đặc biệt. Khởi thủy chỉ là một tên cầm đầu bọn giặc cướp bình thường, nhưng dần dần Đề Thám đã được đồng bào của y coi là anh hùng dân tộc: đối với nhiều người, Đề Thám đã trở thành hiện thân của tâm hồn của người An Nam và người ta đang chờ đợi thời cơ, có thể là sắp đến, trong đó Đề Thám sẽ trở nên người giải phóng tương lai cho xứ Bắc Kỳ » ([21]).

Bên cạnh một số ưu điểm nói trên, nghĩa quân Yên Thế cũng có những thiếu sót, sai lầm nghiêm trọng. Trong nghệ thuật khởi nghĩa, bí mật, bất ngờ là một trong những nhân tố quan trọng để tạo thế mạnh cho ta vì kẻ địch bị đánh vào nơi, vào lúc mà chúng không phòng bị, chúng sẽ không kịp trở tay, không kịp phát huy sức mạnh của chúng thì đã bị ta nhanh chóng tiêu diệt. Nhưng Đề Thám đã không giữ được yếu tố bí mật, bất ngờ tuyệt đối ấy và đó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 bị thất bại. Cách tổ chức của nghĩa quân lại thiếu chặt chẽ, kẻ gian đã chui vào được hàng ngũ của ta và báo tin cho Pháp biết để phòng khiến cho cuộc tấn công chưa kịp nổ ra đã thất bại. Đề Thám có tổ chức ra đảng

Nghĩa Hưng, « Trung châu ứng nghĩa đạo », v.v... để thu phục nhân tâm và tập hợp lực lượng. Nhưng đây không phải là một chính đảng cách mạng có chính cương, điều lệ rõ ràng mà chỉ là một tổ chức bí mật nhằm liên kết những người yêu nước hoạt động chống Pháp mà thôi.

Những khuyết điểm trên đây bắt nguồn từ chỗ Đề Thám cũng như những phong trào yêu nước khác hồi đầu thế kỷ XX chưa tìm ra được những phương sách, những chiến lược, chiến thuật mới để quật ngã kẻ thù. Họ vẫn áp dụng những kinh nghiệm cũ do tiền nhân để lại. Họ chưa nhận thức được đầy đủ tình thế cách mạng, tương quan đối sánh lực lượng ta-địch đã thay đổi cũng như những giới hạn của kinh nghiệm cũ. Họ thiếu đường lối chính trị đúng đắn phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Cuộc khủng hoảng về vai trò lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến đối với phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta đã bộc lộ rõ ràng. Do đó những người yêu nước nhiệt thành và đầy lòng hy sinh vì dân vì nước ấy vẫn không thể vượt qua được sự hạn chế lịch sử này.

Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 đã làm sôi động dư luận trong nước, nhất là bọn binh lính, sĩ quan và giới cai trị người Pháp ở Đông Dương thì vô cùng hoảng hốt. Nỗi lo sợ khủng khiếp của chúng là có căn cứ xác thực. Tin tức về vụ đầu độc lan truyền về Pháp khiến cho bọn thực dân đều thấy tình hình ở Việt Nam lúc đó thật là nghiêm trọng và đất nước Việt Nam không còn là nơi chúng có thể yên tâm thống trị. Tờ Le Pilote (« Người hoa tiêu ») xuất bản ở Pháp số ra ngày 6-10-1908 viết : « Những sự kiện nghiêm trọng dị thường vừa xảy ra ở ngay tại thuộc địa Bắc Kỳ của chúng ta (...). Nếu chúng ta phải thực sự lo ngại về một tình trạng nguy hiểm đó chính là vì tính mạng của đồng bào chúng ta (chỉ người Pháp, N.V.H chú thích) và vì chủ quyền của nước Pháp tại đế quốc thuộc địa châu Á này ».

Báo Moniteur du Palais (Cung đình tân văn ») cũng xuất bản ở Pháp, viết : « Việc đầu độc ngày 27-6-1908 đã được chuẩn bị hoàn hảo và nằm trong một chương trình được phối hợp tuyệt diệu nhằm thực hiện mục tiêu tiêu diệt toàn bộ trại lính Pháp và dân chúng châu Âu ở Hà Nội.

(...) Theo một nhân chứng mắt thấy tai nghe thì ở Bắc Kỳ đang diễn ra một tấn thảm kịch thực sự, một tấn thảm kịch còn đau lòng hơn điều mà chúng ta đang phải bận tâm ở Marốc (...). Nếu một mưu toan tội lỗi khác như mưu toan vừa thất bại ở Hà Nội mà thành công, thì đó là tín hiệu cho một cuộc nổi dậy khổng lồ và chúng ta sẽ không còn là những ông chủ nữa » [x2].

Nhiều người đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, trong đó có những người bình thường và cả những yếu nhân. Trong hoàn cảnh bí mật, người bình thường chỉ nhìn thấy những công việc cụ thể, những bộ phận ; nhưng các yếu nhân sẽ cung cấp cho chúng ta những đầu mối, những tầm nhìn khái quát hơn. Song quan trọng hơn cả, theo chỗ chúng tôi nghĩ, là chúng ta phải nhìn ra được lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa. Điều này sẽ cho phép chúng ta xác định một cách thuận lợi tính chất, quy mô, ý nghĩa cũng như những ưu, khuyết điểm của cuộc khởi nghĩa.

Căn cứ vào những sự trình bày, phân tích, lý giải nói trên về cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, chúng tôi cho rằng : *Đề Thám là người duy nhất tổ chức, chỉ đạo cuộc khởi nghĩa 27-6-1908.*

Nhân đây chúng tôi xin mạnh dạn đề xuất thêm một ý kiến nữa trong việc biên soạn lịch sử cận đại Việt Nam. Thiết tưởng chúng ta không nên gọi cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội bằng cái tên là vụ « Hà Thành đầu độc » mà bọn thực dân Pháp và người đương thời đã đặt cho nó. Bởi vì người đương thời chỉ nhìn thấy bề mặt nổi của sự việc chứ không nhìn thấy tầm quan trọng và ý nghĩa sâu xa của nó. Còn bọn thực dân Pháp có ý gọi là vụ « Hà Thành đầu độc » vì chúng không muốn cho mưu đồ này là một biến cố chính trị lớn. Đầu độc chỉ là một phương tiện chứ không phải là mục đích của mưu đồ này. Theo chúng tôi, chúng ta cũng không nên tách cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội ra khỏi phong trào nông dân Yên Thế, mà phải coi cuộc khởi nghĩa này là một bộ phận của phong trào Yên Thế và trong toàn bộ sự nghiệp cứu nước của người lãnh tụ phong trào : Hoàng Hoa Thám.

Tháng 3-1984

Chú thích :

+) Xem thêm : « Bàn về vai trò của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 » Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 180, tháng 5-6 năm 1978, tr. 64—72.

(1) Cuốn « Sơ thảo lịch sử Đảng bộ huyện Trà Ôn. Tập I : 1925—1954 » do Ban Sưu tầm lịch sử Đảng trực thuộc Huyện ủy Trà Ôn xuất bản tháng 2-1984, cung cấp cho chúng

là một tư liệu lịch sử lý thú về mối quan hệ giữa Đề Thám và các sĩ phu ở miền Nam. Tài liệu viết: « Sau khi hội Duy Tân tan rã thì ông Nguyễn Ngươn Hanh còn gọi là ông Xã Trinh, ông Bạch, ông Đặng Bỉnh Thành liên móc nối với nghĩa quân của cụ Đề Thám để tiếp tục hoạt động. Thời kỳ này do ông Đặng Bỉnh Thành chủ động liên hệ với nghĩa quân Đề Thám. Kết quả bắt liên lạc được » (tr.15). Chúng tôi chưa có điều kiện để xác minh tư liệu này, chỉ xin công bố để bạn đọc tham khảo.

(2) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng — Hồ sơ số 72-175. Lời khai đã được dịch ra tiếng Pháp, không có nguyên bản tiếng Việt.

(3) Những ngày, tháng trong lời khai, nếu không có chú thích, là những ngày, tháng âm lịch.

(+) Có thể là Rừng Ngang thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình

(4) Nguyên văn câu tiếng Pháp ghi như sau: « J'affirme que Đề Thám est le véritable auteur de ce mouvement révolutionnaire ».

(5) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng—Hồ sơ số 72.175. Lời khai đã được dịch ra tiếng Pháp, không có nguyên bản tiếng Việt.

(6) Nguyên tiếng Pháp ghi là « oncle ».

(7) Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Hội đồng Nghiên cứu lịch sử Hà Bắc và đồng chí Khổng Đức Thiêm đã cung cấp cho chúng tôi bản hồi ký này.

(8) Sau vụ Hà Thành đầu độc, bị thực dân Pháp truy nã gắt gao Thím Hồng phải chạy ra Hương Cảng. Sau đó bà là cơ sở của cách mạng Việt Nam, làm giao thông liên lạc giữa Hương Cảng, Quảng Châu, Thượng Hải với trong nước. Trước đây, mỗi lần qua Hương Cảng các cụ Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền đều được bà lo liệu giúp đỡ.

(9) Đông Tùng Nguyễn Tư Hồng — « Bốn mươi tám năm trôi sông lạc chợ ». Tài liệu đánh máy chưa xuất bản. tr. 37 — 40.

(12) Báo L'Avenir du Tonkin số 4016, ngày 2-8-1908, tr. 1.

(11) Không có nguyên bản tiếng Việt, chúng tôi đã dịch từ tiếng Pháp ra. Theo Phan Văn Trường - « Une histoire de conspirateurs annamites à Paris » Imprimerie Đông Pháp. Gia Định 1928 tr. 41.

(12) Hồ sơ lưu trữ số 76.414. Không có nguyên bản tiếng Việt.

(13) (14) Báo L'Avenir du Tonkin, số ra ngày 4-12-1908, tr. 2.

(15) Henri Laumonier — « Les suites d'un complet ». Báo L'Avenir du Tonkin, số 4.016, ra ngày 2-8-1908.

(16) Báo L'Annam — Tonkin số ra ngày 23-7-1908.

(17) Thư gửi Hội nghị dịch vận tháng 8-1948. « Chỉ thị căn bản về công tác địch vận ». Tập I. Phòng địch vận. Cục Chính trị xuất bản năm 1948. Trích lại của Võ Nguyên Giáp — « Bài giảng về đường lối quân sự của Đảng » Viện Khoa học quân sự xuất bản năm 1974, tr. 297.

(18) Báo L'Avenir du Tonkin, số 4.018, ra ngày 5-8-1908.

(19) Báo L'Avenir du Tonkin. số 4.016 ra ngày 2-8-1908.

(20) Báo L'Avenir du Tonkin, số 4.018, ra ngày 5-8-1908.

(21) Documents parlementaires — Chambre. (Tài liệu Quốc hội) Annexe N° 2762, tr. 1984—1985.

(22) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng — Hồ sơ lưu trữ số 76.414.

LÊ VĂN HƯU VỚI ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

NGUYỄN DUY HINH

NĂM 1272 Lê Văn Hưu soạn xong bộ *Đại Việt Sử ký:* 183 năm sau Phan Phu Tiên viết tiếp đoạn từ Trần Thái Tôn cho đến khi người Minh về nước. 24 năm sau nữa Ngô Sĩ Liên viết thêm đoạn từ thời Hồng Bàng đến An Dương Vương. 30 năm sau thì Vũ Quỳnh, 45 năm sau thì Lê Tung, 111 năm sau thì Phạm Công Trứ, cuối cùng 32 năm nữa thì Lê Hy lần lượt tu bổ chỉnh lý thành văn bản *Đại Việt Sử ký Toàn thư* khắc in năm Chính Hòa thứ 18 tức năm 1697 — năm Lê Hy viết lời tựa dâng sách. 425 năm đã trôi qua từ văn bản đầu tiên đến văn bản cổ nhất mà nay vừa mới dịch công bố. Nhiều người đã chỉnh lý bộ sử này. Khoảng cách thời gian chỉnh lý lần trước với lần sau có khi đến ngót hai thế kỷ, cho nên văn bản 1679 nói cho thật đúng là văn bản Lê Hy. Cái mà ngày nay chúng ta gọi là chỉnh lý thì người xưa gọi là thủ xá, tức lấy cái gì cần lấy, bỏ cái gì cần bỏ. Cho nên nhận thức rằng trong bản in Chính Hòa liệu còn bao nhiêu lời lẽ là của Ngô Sĩ Liên là điều không dám nói chắc, như thế là đúng. Nhưng ngay bao nhiêu phần trăm là lời lẽ của Lê Văn Hưu thì cũng hoàn toàn là điều chưa có đáp án, hơn nữa nghi vấn lại còn lớn hơn so với Ngô Sĩ Liên. Việc thủ xá là quyền của người biên soạn, theo quan điểm lập trường của họ, hay nói cho đúng hơn là theo quan điểm lập trường của nhà vua chỉ định biên soạn bộ sử bởi vì đây là bộ sử nhà nước biên soạn chứ không phải là tác phẩm tư nhân.

Cho nên không phải vô ích khi ta thử đi tìm đôi điều tựa hồ chắc chắn là lời lẽ của Lê Văn Hưu. Trong phần từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng của *Đại Việt Sử ký Toàn thư* có 30 lời bàn của Lê Văn Hưu, 84 lời bàn của Ngô Sĩ Liên. Có 16 sự kiện được cả Lê Văn Hưu lẫn Ngô Sĩ Liên bàn.

Ba mươi lời bàn của Lê Văn Hưu có thể chia thành 3 loại.

Loại thứ nhất khen chê các nhà vua với 13 lời bàn nằm rải rác các trang 134, 142, 146, 150, 155, 166, 174, 192, 198, 200, 201, 205, 217 trong bản dịch Hà nội 1983.

Tinh thần cơ bản của Lê Văn Hưu là khen chê các bậc đế vương đã dựng giữ nước Việt hay làm mất nước Việt, giàu lòng tự tôn dân tộc không chịu nô lệ phương Bắc. Trái lại tinh thần khen chê đế vương cơ bản của Ngô Sĩ Liên là đúng hay sai với lễ nghi thể chế phong kiến phương Bắc, bộc lộ sự nô dịch văn hóa phương Bắc.

Tất nhiên ta chưa bàn đến việc Triệu Vũ đế có là người mở nước ta đầu tiên hay không. Đó là một vấn đề khoa học mà thời xưa Lê Văn Hưu chưa có thể phân biệt được mà thậm chí ngày nay có người cũng còn suy nghĩ y như Lê Văn Hưu. Trong khi khen chê Lê Văn Hưu viện dẫn nhiều ví dụ trong Bắc sử chứng tỏ ông rất am hiểu Bắc sử. Ông vẫn xoay quanh đức, tài, thánh nhân, nhưng nhấn mạnh hình thế núi sông đủ dựng nước độc lập chứ không nhấn mạnh mệnh trời như Ngô Sĩ Liên. Nói theo ngôn ngữ sử học cũ thì Lê Văn Hưu nhấn mạnh địa lợi và nhân hòa mà không đề cập đến thiên thời.

Loại thứ hai bàn luận về một số thể chế các triều vua. Mười một lời bàn rải rác trong các trang 206, 230, 231, 239, 254, 257, 268, 313, 319, 321, 340, 342 của sách đã dẫn.

Mười một lời bàn chủ yếu xoay quanh hai vấn đề. Vấn đề thứ nhất đơn giản phê phán việc ăn hối lộ, lấy gái tha tội. Vấn đề thứ hai phê phán thể chế nhà nước không đúng. Không đúng là theo chuẩn tắc nào? Theo mô hình phong kiến phương Bắc. Ở đây bộc lộ ảnh hưởng tư tưởng Nho gia. Qua đó ta thấy các chế độ nhà Lý bị phê phán ở đây chứng tỏ thể chế triều Lý khác phong kiến phương Bắc. Trước tiên là việc phê phán Lý Thần Tông để tang vua cha chưa được một tháng, Lê Văn Hưu viện dẫn lý lẽ rõ ràng của phong kiến phương Bắc về việc để tang ba năm. Lê Văn Hưu chưa nhận thức được lời Nhân Tông nói về cái chết và lời di chiếu để tang ba ngày là có cơ sở đạo lý. Nghiên

cứu lời của Nhân Tông và hành động của Thần Tông trong trường hợp này cũng đủ cho ta thấy thời Lý tư tưởng Nho gia chưa ảnh hưởng vào cuộc sống xã hội sâu đậm như thời Ngô Sĩ Liên và thậm chí thời Lê Văn Hưu.

Cũng tinh thần như vậy Lê Văn Hưu phê phán việc đặt tên làng, việc chọn ngôi hoàng thái tử không nhất thiết con đích, cách phong tước cha mẹ vua, việc lập nhiều hoàng hậu, việc đặt tên thụy.

Riêng vấn đề tôn hiệu, Lê Văn Hưu đã bàn: « Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Văn vương, Vũ vương đều lấy một chữ làm hiệu, chưa từng thấy có tăng thêm tôn hiệu bao giờ. Đế vương đời sau thích khoe khoang mới có tôn hiệu đến vài chục chữ. Nhưng chỉ là lấy công đức mà xưng tụng, chưa bao giờ lấy đồ vật và tên man di xen chắp vào, Thái Tông chịu nhận cho bầy tôi dâng tám chữ « Kim dũng ngân sinh, Nùng bình Phiên phục » làm hiệu thì trong việc khoe khoang lại thô bỉ nữa. Thái Tông không có học nên không biết, nhưng bọn Nho thần dâng lên chữ ấy để nịnh hót vua thì không thể bảo là không có tội » (tr. 268).

Thật lý thú, nhiều năm qua tôi vẫn suy nghĩ trong tôn hiệu các vua nhà Lý có cái gì « phi Hoa » mà Việt, đồng thời có yếu tố Phật giáo nào đó chăng? Khi nghe nói có văn bản cổ nhất của *Đại Việt Sử ký Toàn thư* vừa phát hiện ở Pa-ri, tôi chờ đón bản dịch, vội vã đọc, so sánh với bản dịch Hànội 1967 mà người ta cho là thuộc một văn bản muộn mằn. Thường một văn bản cổ có giá trị chủ yếu ở chỗ đưa ra những tư liệu mới khác với văn bản muộn đã bị thủ xá hay xuyên tạc. Đọc, đối chiếu xong, kết luận đúng như những người phát hiện văn bản cổ đã nói. Dưới đây tôi dẫn một tư liệu khác.

An Nam chí (nguyên) của Cao Hùng Trưng ghi: « Sơ *An Nam* lập quốc. Phàm sự giản lược. Chỉ Lý thị thủy định cung thất. Lễ nhạc văn vật tiệm tân tân hĩ. *Nhật Tôn* truy tôn *Công Uẩn* viết *Thần Vũ*. Quốc hiệu *Đại Việt*. Tự hiệu *Thiên ứng sùng nhân chí đạo khánh thành Long tường minh văn Duệ vũ hiếu đức thánh bộ bồ tát*. Cải nguyên *Thiên Huống Bảo Tượng*. Mẫu viết *Thánh Nguyên* thái hậu. Phi viết *Thượng Dương*. Hoặc hiệu *Linh Nhân* hậu. Tử *Minh vương* danh *Càn Đức* ... » (1)

Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Lý Thánh Tông có tôn hiệu cơ bản như trên đây: *Ứng thiên sùng nhân chí đạo uy khánh long tường minh văn duệ vũ hiếu đức thánh thần hoàng đế* » (2).

Trong tư liệu của *An Nam chí* (nguyên) có ít nhiều sai dị nhưng cơ bản là đúng về Thánh Tông. Khác biệt lớn nhất không do tình dị bản dẫn đến là hai chữ « bồ tát ».

Về vấn đề này cần dẫn đến một lời bàn khác của Lê Văn Hưu. « Thiên tử tự xưng là trẫm, là dư nhất nhân ». Bề tôi xưng vua là « Bệ hạ », chỉ chỗ thiên tử ở là « triều đình », chỉ chỗ chính lệnh ban ra là « triều sảnh », từ xưa không thay đổi xưng hô. Nay (Lý) Thái Tông bảo các quan gọi mình là « triều đình », sau (Lý) Thánh Tông tự xưng là « Vạn Thặng », Cao Tông bảo người gọi mình là « Phật » đều không theo phép ở đâu, mà là thích khoe khoang. Khổng tử nói: « danh không chính thì nói không thuận » là thế (tr. 262).

Lý Thánh Tông bảo gọi mình « Vạn Thặng » là đúng thể chế nhà Chu dùng để chỉ Thiên tử, người có vạn cỗ chiến xa, còn chư hầu chỉ được phép có nghìn cỗ (thiên thặng). Chắc Lê Văn Hưu biết điều đó, nhưng do không tán thành thể chế Lý nên phê phán tùm lum. Khoảng 100 năm sau Thánh Tông thì Cao Tông mới bắt người ta gọi bằng « Phật ». Đó mới là điều « không theo phép ở đâu » nói cho chính xác hơn là ở Trung Quốc thời phong kiến, Cao Tông mới bắt người ta gọi mình là « Phật », như vậy không phải Thánh Tông không thể có tôn hiệu bồ tát. Lý Thánh Tông chả phải là người lập ra tông Thảo Đường hay sao? Ỷ Lan chả phải đã được đồng nhất với Quan Âm hay sao? Cao Hùng Trưng, một sử gia phương Bắc có thể đã ghi đúng tôn hiệu « bồ tát » của Thánh Tông. Có khả năng Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên vì quan điểm Nho gia của họ đã chỉnh lý hai chữ « bồ tát » thành « hoàng đế » cho hợp thể chế. Nhưng khả năng lớn nhất là Thánh Tông kiêm cả hai tôn hiệu « bồ tát » và « hoàng đế » vì ông cũng là một Vua, Bụt, vừa cầm đầu nước Đại Việt vừa cầm đầu tông Thảo Đường. Yếu tố Phật giáo đã rõ và đã bị bỏ qua.

Còn việc Lê Văn Hưu miệt thị Thái Tông khoe khoang một cách thô bỉ thì sao? Tám chữ « Kim dũng ngân sinh, Nùng bình Phiên phục » không phải là ghép tên đồ vật và man di vào tôn hiệu mà nói rõ tài kinh bang tế thế và vũ công của Thái Tông một cách cụ thể. Lê Văn Hưu cố tình không hiểu ý ấy mà bắt bẻ từ chương một cách vô lý, đó chính thể hiện tư tưởng và phong cách Nho gia của ông. Thật hiếm có một triều đình họp đánh giá một ông vua khi ông ta còn sống, không theo lối giả dối chỉ bình luận sau khi vua chết. Cùng với các việc không nhất thiết lập

(1) Cao Hùng Trưng *An Nam chí nguyên*. Hanoi 1932. tr. 193-196. Phần chữ Hán.

(2) Ngô Sĩ Liên. sđd tr. 288.

con đích, việc đặt tên lăng; việc con nuôi... mà Lê Văn Hưu chê trách, ta thấy thời Lý ảnh hưởng thể chế phong kiến phương Bắc chưa sâu đậm lắm mà còn nhiều yếu tố Việt.

Loạt thứ ba phản đối Phật giáo. Tất cả có 5 lời bàn trong các trang 242, 262, 273, 317, 319, vừa bản đã dẫn.

Lê Văn Hưu phê phán việc chưa dựng tông miếu mà đã làm chùa độ tăng, phê phán việc tha Nùng Trí Cao là theo lòng nhân của Phật nên di họa về sau, phê phán đánh giặc thắng cảm tạ Phật, phê phán vua tự xưng « Phật », phê phán lấy hươu trắng làm điềm lành.

Rõ ràng Lê Văn Hưu đã đứng trên quan điểm Nho gia phê phán triều Lý. Chính vì sự phê phán đó và qua sự phê phán đó ta thấy Phật giáo ảnh hưởng sâu đến mức nào trong triều Lý. Dễ dàng đi đến kết luận chung chung như vậy. Nhưng chính qua vấn đề điềm lành ta có thể hiểu rõ hơn. Điềm lành được đưa vào sử với ý nghĩa điềm trời báo cho vua biết. Trong sử sách phong kiến Trung Quốc thịnh hành phong cách đó và nhiều sử gia Trung Quốc đã đưa vào sách thành một chương riêng về tai dị. Những người viết sử, trước tiên là các sử quan đã theo mẫu mực đó thường xuyên ghi chép các tai dị, quan lại thường xuyên báo, dâng các tai dị để hoặc nịnh vua hoặc răn vua. Nhưng đặc biệt trong thời Lý có hai luồng điềm trời đấu tranh với nhau. Ngô Sĩ Liên cơ bản nhất trí với Lê Văn Hưu về vấn đề điềm lành. Khi bàn về Nhân Tôn, ông cho vì vua thích nên bề tôi dâng xằng mà thôi. Không phải chỉ thời Nhân Tôn mới có hiện tượng điềm lành. Thử xem các vua Lý đã có những điềm lành như thế nào.

1. Lý Thái Tổ ở ngôi 18 năm từ 1010 – 1028 có 9 điềm : 1 chó trắng có chữ Thiên Tử, 1 rồng vàng, 1 sư tử, 1 ngựa trắng, 1 kỳ lân, 1 vết chân thần, 1 xá lị, 1 động đất, 1 sét đánh.

2. Lý Thái Tông ở ngôi 27 năm từ 1028 – 1054 có 20 điềm : 1 thú một sừng, 1 lân, 2 rồng, 1 voi trắng, 1 trâu thay sừng, 1 sẻ trắng, 2 vết chân thần, 2 xá lị, 1 Phật lồi, 1 cột chùa đứng thẳng lại, 1 giấc mơ thấy Quan Âm, 1 cây sung nở hoa, 1 mưa gạo trắng, 1 nhật thực, 2 động đất, 1 thuẫn động.

3. Lý Thánh Tông ở ngôi 17 năm từ năm 1054 – 1072 có 7 điềm : 1 lân, 4 voi trắng, 1 rùa, 1 mây đỏ.

4. Lý Nhân Tông ở ngôi 56 năm từ năm 1072 – 1127 có 52 điềm : 4 sẻ trắng, 4 voi trắng, 6 hươu trắng, 2 hoẵng trắng, 1 hổ trắng 1 ngựa trắng có cựa, 1 ngựa hồng có cựa, 1 hươu đen, 1 phượng, 9 rồng vàng, 1 cá chiêng vàng, 5 rùa, 1 lúa chín bông, 3 cây cau nhiều thân, 1 cây sung nở hoa, 2 sao chổi, 2 sao di chuyển bất thường, 2 động đất, 2 tuyết lành, 2 móc ngọt, 1 mưa đá.

5. Lý Thần Tông ở ngôi 11 năm từ năm 1128 – 1138 có 22 điềm : 5 hươu trắng, 1 ngựa trắng, 3 sẻ trắng, 1 hươu đen, 1 ngựa hoa đào, 1 rồng vàng, 5 rùa (2 con trắng), 2 cá hầu (1 con vàng), 1 cây đào lùn, 1 dấu chân thần, 1 lá phướn chùa tự nhiên rung.

6. Lý Anh Tông ở ngôi 37 năm từ năm 1138 – 1175 có 31 điềm : 5 hươu trắng, 1 hoẵng trắng, 1 voi trắng, 3 quạ trắng, 1 hươu đen, 1 voi hoa, 5 rùa, 1 cây cau nhiều gốc, 1 sao chổi, 1 sao di chuyển bất thường, 1 nguyệt thực, 3 mưa cát vàng, 6 động đất, 1 cung điện rung.

7. Lý Cao Tông ở ngôi 35 năm từ năm 1176 – 1210 có 17 điềm : 1 chim khách vào điện Kính Thiên, 1 mưa đá, 3 sét đánh, 2 sao di chuyển bất thường, 2 nhật thực, 1 lần hai mặt trời cùng mọc, 7 động đất.

8. Lý Huệ Tông ở ngôi 14 năm từ năm 1211 – 1224 có 2 điềm : 1 sao chổi, 1 động đất.

Thời Lý Chiêu Hoàng không ghi điềm nào vì thời gian ở ngôi không đáng kể. Xưa nay vẫn quan niệm nhà Lý có 8 vua thôi.

Như vậy triều vua Lý nào cũng có điềm lành. Số lượng tuyệt đối nhiều nhất là thời Nhân Tông cho nên Ngô Sĩ Liên mới phê rằng sao thời này lắm điềm lành thế chẳng qua vua thích nên bề tôi dâng xằng. Thật ra không phải muốn có điềm lành thì cứ bịa xằng ra mà được. Ngoại trừ rồng vàng không ai bắt được dâng nộp nên có thể bịa tùy thích, đến mức rồng vàng hiện ra ở cả quán nước chè (!). Còn hươu voi chim cá cây cau gốc lúa phải nộp tận tay, động đất và tinh tượng phải có cơ quan chuyên trách theo dõi ghi nhận. Các vật điềm lành (và dữ) thời Lý gồm chủ yếu ba loại : động vật, thực vật, hiện tượng tự nhiên. Những con vật ưa chuộng nhất là rồng, hươu voi, rùa. Màu sắc ưa chuộng nhất : màu trắng.

Theo thống kê ta thấy :

1. Xếp thứ tự theo số lượng tuyệt đối thì : Nhân Tông 52 điềm, Anh Tông 31, Thần Tông 22, Thái Tông 20, Cao Tông 17, Thái Tổ 9, Thánh Tông 7, Huệ Tông 2.

2. Xếp thứ tự theo số lần trong một năm ở ngôi vua thì : Thần Tông cứ nửa năm có một điềm, Nhân Tôn hơn 1 năm, Anh Tông 1,2 năm, Thái Tông 1,3 năm, Thái Tổ 2 năm, Cao Tông hơn 2 năm, Thánh Tông 2,4 năm, Huệ Tông 7 năm.

Không phải những con số tương đối đó vô nghĩa. Hãy chú ý một việc : Huệ Tông cai trị 14 năm trời mà chỉ ghi có 2 điềm lại toàn điềm dữ cả : động đất và sao chổi. Đủ

thấy nhà viết sử theo quan điềm riêng mà thủ xá, chứ chúng ta khó tin rằng trong 14 năm trời đó lại chỉ có hai điềm như thế. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến số lượng tuyệt đối của điềm. Nhưng nguyên nhân quan trọng nhất là thái độ người viết sử. Số lượng điềm dữ tăng là một cách nhà viết sử chứng minh vua triều đó kém cỏi. Ngược lại không thể nói vua có nhiều điềm lành là vua tốt nhất vì Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông không phải vua kém hơn Nhân Tông. Tuy vậy rõ ràng thời Nhân Tông thịnh trị hơn cả. Bản thân điềm cũng tùy thời mà cho là lành hay không lành. Ví dụ năm 1053 rồng vàng hiện ở gác Đoan Minh. Bầy tôi chúc mừng, duy có nhà sư Pháp Ngữ nói: « Rồng bay trên trời, nay lại hiện ra ở dưới là điềm không lành ». Phải chăng vì mấy tháng trước đó có động đất những 3 lần và cuộc đánh dẹp Nùng Trí Cao vẫn đang căng thẳng. Năm 1131 có người dâng con cá hầu sắc vàng, Lý Phụng Ân tâu rằng: « Con cá ấy là vật nhỏ mọn mà bệ hạ lấy làm điềm lành Nếu có lân phượng đến thì bệ hạ cho là vật gì? ». Vua khen lời nói phải. Cùng thời Nhân Tông mà năm 1111, cây cau 9 thân được coi là điềm lành, năm 1121 nhà sư Vương Ái dâng cây cau 7 thân, thái sử Trần Độ nói « Vật này không lấy gì làm điềm lành ». Vua không nhận.

Mặc dù vậy ta vẫn thấy bên cạnh cái chung về điềm cũng có cái riêng của từng vua. Nếu ta xem kỹ sẽ thấy thời các vua trước Nhân Tông không có hươu trắng. Đời các vua Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông đều có hươu trắng với số lượng tuyệt đối chiếm vị trí nhất nhì trong các điềm. Rùa chỉ xuất hiện từ Thánh Tông một lần và không có chữ. Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông đều lắm điềm rùa và đều có chữ mang nội dung nhất định. Tất nhiên ta không tin các chữ đó, đúng như Ngô Sĩ Liên cũng đã nhận xét như vậy. Nhưng việc các nhà Nho thời đó đọc ra chữ « Thiện Đệ », « Phồ Nhạc (1) », « Thiên thư hạ thị thánh nhân vạn tuế », « Nhất thiên vĩnh thánh », « Thiên tử vạn niên », rõ ràng bịa nịnh vua Nhân Tông, Thần Tông và Anh Tông. Trước và sau ba vị vua này đều không có loại rùa như thế. Tất nhiên họ rùa không tuyệt chủng (!), chỉ tuyệt chủng cái nhu cầu dâng rùa có chữ thôi.

Khái quát lại ta thấy trong hơn 60 năm đầu thời Lý với ba đời vua giỏi điềm lành đang ở trong thời kỳ manh nha mang hai yếu tố Phật và Nho, yếu tố Phật đậm hơn nếu không nói là áp đảo. Trong 104 năm dưới ba triều vua Nhân, Thần, Anh Tông thì điềm lành bước vào thời kỳ nở rộ, hai yếu tố Phật Nho tranh nhau địa vị chủ đạo. Trong 48 năm của hai đời vua Cao, Huệ Tông thì điềm lành vào thời suy thoái với đặc điểm chỉ còn toàn điềm dữ do các hiện tượng tự nhiên biểu hiện. Kết luận rút ra: việc trình bày các điềm trong sử là nhằm thể hiện, minh họa, chứng thực ba bước phát triển của triều Lý một cách ăn khớp với đánh giá lịch sử của sử gia chứ không phải là ghi chép khách quan ngẫu nhiên đơn thuần. Nếu có thì giờ nghiên cứu tỉ mỉ từng điềm được ghi chép trong bối cảnh xã hội như thế nào, những sự việc lành dữ nào xảy ra trước hay sau điềm thì càng hay. Nếu nghiên cứu tổng hợp toàn bộ vấn đề điềm trong các bộ sử cổ nước ta thì sẽ hiểu thêm lịch sử một phần nữa.

Dưới đây đi sâu nghiên cứu các điềm trong thời Nhân Tôn mà thôi, từ đó có thể suy chung ra cho các đời vua khác.

Từ năm 1074 đến năm 1127 tức 53 năm trong 56 năm trị vì của Nhân Tông đã ghi lại 52 điềm. Trong đó thuộc loài động vật 36 lần, thực vật 5 lần, hiện tượng tự nhiên 11 lần. Về động vật thì màu trắng được ưa thích nhất: 19 trường hợp gồm 6 loài trong tổng số 10 loài. Riêng con rùa không bao giờ có màu trắng (thời Thần Tông có 2 rùa trắng trong tổng số 5 rùa), rồng thì bao giờ cũng vàng (có 1 lần ghi rồng thần không nói rõ màu sắc). Nhiều nhất là rồng vàng hiện lên đến 9 lần (có 1 lần ghi rồng thần chắc cũng rồng vàng thôi). Có mấy điều cần chú ý sau đây:

1. Lê Văn Hưu bàn: « Phàm người xưa gọi là điềm lành là nói việc được người hiền và được mùa, ngoài ra không gì đáng gọi là điềm lành cả. Huống chi chim qui thú lạ không nuôi ở quốc đô, cũng là lời khuyên răn của tiên vương để lại. Thần Tông nhân Nguyễn Lộc và Nguyễn Tử Khắc (Lộc và Tử Khắc nguyên là họ Lý, Văn Hưu kiêng húy nhà Trần cho nên gọi họ là Nguyễn) dâng hươu trắng cho là vật điềm lành, cho Lộc tước Đại liên ban, cho Tử Khắc tước Minh tự thì cả người thưởng và người nhận thưởng đều là sai cả. Tại sao vậy? Thần Tông vì dâng thú mà cho quan tước thế là lạm thưởng, Lộc và Khắc không có công mà nhận thưởng thế là dối vua » tr. 319 SĐD).

Ngô Sĩ Liên thì bàn: « Về thời đại thuận ngày xưa, người làm vua biết giữ tín đại thuận, tới được mức trung hòa, cho nên bấy giờ trời không tiếc đạo, đất không tiếc của báu, móc ngọt tuôn sa, rượu thơm suối chảy, cỏ chi nảy mọc, mà các vật điềm lành như rồng, phượng, rùa, lân, không giống gì không

(1) Tôi e phải đọc Phồ Lạc tức sung sướng khắp nơi NDH.

đến. Thời Nhân Tông, sao các vật điềm lành nhiều đến thế? Là vì nhà vua thích, cho nên bề tôi dâng xằng mà thôi» (tr. 312–313 sdd).

Lê Văn Hưu cũng như Ngô Sĩ Liên đều chỉ công nhận những điềm lành theo mẫu mực đế vương phương Bắc: long, lân, qui, phượng. Được người hiền và được mùa theo sử gia phương Bắc không phải là điềm lành mà là cái mà điềm lành báo trước. Về vấn đề điềm lành hai nhà sử học sống cách nhau hơn 200 năm lại đã hoàn toàn nhất trí nhau: nhất trí theo mẫu mực phong kiến phương Bắc. Điều đó chứng tỏ ít ra vào thời Lê Văn Hưu (thế kỷ 13 – 14) tư tưởng Nho gia đã thâm nhập vào tầng lớp thống trị xã hội đương thời. Lê Văn Hưu cũng như Ngô Sĩ Liên đều đã là những Nho gia chính cống, và Lê Văn Hưu nhìn lịch sử các triều đại trước với con mắt Nho gia.

2. Trong những điềm lành kể trên quả có long lân qui phượng đúng như chuẩn tắc phong kiến phương Bắc. Trong thời Nhân Tông thì không có lân nhưng các vua trước có điềm lân. Từ thời Nhân Tông về sau xuất hiện điềm hươu trắng, hoẵng trắng, hươu đen, nói chung là loài nai [1]. Điềm voi trắng xuất hiện từ triều Thái Tông, càng về sau số lượng càng lớn. Nhưng đến Cao Tông thì tất cả các điềm động thực vật đều biến mất (trừ 1 trường hợp) mà chỉ còn các điềm hiện tượng tự nhiên. Thử xem tình hình điềm lành trong thời Trần kế tiếp sau thời Lý mà cũng là thời kỳ Phật giáo khá mạnh Thống kê như sau:

1. Trần Thái Tôn ở ngôi 33 năm có 12 điềm: 1 rồng vàng, 1 dấu hiệu thần hiện ra, mưa đá, 2 sét đánh, 3 nhật thực, 4 động đất.

2. Trần Thánh Tông ở ngôi 21 năm có 15 điềm: 1 mưa đá, 1 sét đánh, 1 nhật thực, 4 động đất, 3 sao di động bất thường, 2 sao chổi, 3 hiện tượng bất thường của mặt trời.

3. Trần Nhân Tông ở ngôi 14 năm có 11 điềm: 1 voi trắng (do Chiêm Thành dâng), 1 rùa (có chữ «huyệt» và «vương»), 1 mưa đá, 2 động đất, 1 bia chùa Báo Thiên gãy đôi, 1 hiện tượng bất thường trong mặt trời, 3 nhật thực, 1 sao di chuyển bất thường.

4. Trần Anh Tông ở ngôi 21 năm có 14 điềm: 1 voi trắng (do Chiêm Thành dâng), 2 quái thai trẻ con hai đầu, 1 sét đánh, 1 nguyệt thực, 1 sao sa, 4 sao chổi, 3 hiện tượng trong mặt trời

5. Trần Minh Tôn ở ngôi 15 năm có 5 điềm: 2 sét đánh, 1 đất lở, 2 đại hạn.

6. Trần Hiến Tôn ở ngôi 13 năm có 4 điềm: 1 sét đánh, 1 động đất, 1 sao chổi, 1 sao di động bất thường.

7. Trần Dụ Tôn ở ngôi 28 năm có 25 điềm: 1 voi trắng (do Chiêm Thành dâng), 1 ngựa trắng (do Chiêm Thành dâng), 1 con kiến khổng lồ (do Chiêm Thành dâng), 1 hồ đen 1 vệt đỏ, 1 con gái biến thành con trai, 2 sét đánh, 1 hiện tượng bất thường của mặt trời, 7 nhật thực, 3 sao chổi, 3 đại hạn.

8. Trần Nghệ Tôn ở ngôi 3 năm không có điềm nào

9. Trần Duệ Tôn ở ngôi 4 năm có 2 điềm: 1 sao di động bất thường, 1 đại hạn

10. Trần Phế Đế ở ngôi 12 năm có 3 điềm: 1 nguyệt thực, 1 sao chổi, 1 đại hạn.

11. Trần Thuận Tôn ở ngôi 9 năm có 3 điềm: 1 ngựa lạ (do người Chà Và dâng), 1 động đất, 1 đại hạn.

12. Hồ Quý Ly có 2 điềm: 1 chim đen mỏ đỏ, 1 chim trắng.

13. Hồ Hán Thương có 4 điềm: 3 sét đánh, 1 chỏm tháp Báo Thiên gãy. Và một voi đen 1 voi trắng của họ Hồ đưa sang dâng nhà Minh [3].

Nhìn tổng quan ta thấy trong thời Trần cơ bản biến mất điềm động thực vật. Điềm hiện tượng tự nhiên chiếm chủ đạo. Trong toàn bộ thời Trần và kể cả nhà Hồ nữa chỉ có 97 điềm lành rải rác ra trong 281 năm, trong đó chỉ có 16 động vật (kể cả thần và người). Còn nhà Lý với 160 điềm trong 214 năm trong đó có 95 động vật. Sự khác biệt đã thật rõ rệt về số lượng cũng như chất lượng. Hai triều đại đều nổi tiếng Phật giáo với hai vua bụt đều mang tên hiệu Nhân Tôn cả. Rõ ràng đây là tác dụng thủ xá của sử gia, cụ thể là Phan Phu Tiên. Phan Phu Tiên là người viết phần sử nhà Trần. Ông viết đoạn sử này vào năm 1455 dưới thời Lê Nhân Tôn. Nhưng ông thi đỗ thái học sinh năm 1396 dưới triều Trần Thuận Tôn, tức ông cũng sống trong xã hội Trần, ít nhiều nhận thức được ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống cung đình Trần. Đáng lẽ ông ghi lại những điềm lành mang tính chất Phật giáo của thời Trần, nhưng bởi vì triều Lê Nhân Tôn không cho phép ông làm như vậy do đó tuyệt đối chỉ có những điềm mà sau

(1) Hươu biểu tượng Phật thuyết pháp lần thứ nhất ở Vườn Hươu, N.D.H.

(2) Voi trắng biểu thị Phật thoại về con voi trắng N.D.H.

(3) Theo *Đại Việt Sử ký Toàn thư* tập II bản dịch năm 1967. Không biết bản Chính Hòa 18 có gì khác. Cũng vì theo bản dịch 1967 nên đều dùng theo văn bản này tất cả các tên vua. Đại hạn đáng lẽ cũng không xem là điềm.

này trong phần lịch sử nhà Lê ghi là tai dị tức là hiện tượng tự nhiên đột xuất. Nhìn lướt qua tình hình tai dị thời Lê sẽ bổ ích cho việc nghiên cứu điềm lành.

— Lê Thái Tổ có 4 tai dị: quạ bay trên gò, hòn đá mài nước bồ tát chữa bệnh hủi, mây xanh, sao chổi. (Không kể việc người Minh săn chồn trắng, hươu trắng, voi trắng, rùa chín đuôi, hươu đen v.v...)

— Lê Thái Tôn có 7 tai dị: sét đánh, nhật thực (2 lần), cầu vồng, khí mù, sấm (2 lần)

— Lê Nhân Tôn có 21 tai dị: động đất (3), nguyệt thực (2), nhật thực, sao di chuyển bất thường (3), cầu vồng, đại hạn, mưa đá (2), nước dâng ngập thành, nước đầm Sét đỏ, trẻ sơ sinh hai đầu, chuột to như lợn, hổ vào chùa Diên Hựu, rồng (3).

— Lê Thánh Tôn có 21 tai dị: động đất (2), sao chổi, sao di động bất thường (2), nhật thực, nguyệt thực (6), sét đánh, mưa đá, đại hạn (6), kén dại thành tơ.

— Lê Hiến Tôn có 5 tai dị: sao chổi, động đất núi lở, đại hạn (2), rồng vàng.

— Lê Túc Tôn chỉ có 1 tai dị: sao chổi. (Vua cũng chỉ ở ngôi có 1 năm)

— Lê Uy Mục có 4 tai dị. nhật thực, khí trắng, chuông điện Kính Thiên rơi, vua cày tịch điền gãy cày.

— Lê Tương Dực có 9 tai dị: nhật thực, sao di chuyển bất thường (2), đại hạn, trần miếu vua Thái Tổ sụt, một hạt thóc hai nhân gạo, rắn lạ xuất hiện (2), vua cày tịch điền gãy cày.

— Lê Chiêu Tôn có 3 tai dị: sao di chuyển bất thường, sét đánh, khí vàng.

— Lê Cung Hoàng có 5 tai dị: nguyệt thực (3), động đất, sét đánh.

— Mạc Đăng Doanh có 2 tai dị: sao chổi, đại hạn. (Mạc Đăng Dung lúc làm vua không có tai dị nào chỉ có tai dị động đất thời Cung Hoàng ứng với việc Đăng Dung «cướp ngôi»

— Lê Trang Tôn có 3 tai dị: động đất. đại hạn, tháp Báo Thiên sập.

— Lê Trung Tôn không có tai dị nào trong 8 năm ở ngôi.

— Lê Anh Tôn có 2 tai dị: sao băng. lư hương đàn Nam Giao đổ.

— Lê Thế Tôn có 68 tai dị: sao chổi (5), nguyệt thực (6), nhật thực (4), sao di chuyển bất thường (15), mặt trời có hiện tượng bất thường (4), mặt trăng có quầng, sét đánh (12), sấm, cầu vồng (2), đại hạn (12), nước giếng sôi, nước sông đỏ, núi lở, nước dâng mạnh, vượn to, chim to lạ. (Nhà vua ở ngôi được 27 năm)

— Lê Kính Tôn có 21 tai dị: sao chổi (2), sao di chuyển bất thường, nguyệt thực (3), nhật thực (2), mặt trời có hiện tượng bất thường (2), sấm (4), mưa đá (2), mưa máu, mưa vàng và gạo, núi lở, khí trắng, rồng vàng.

— Lê Thần Tôn có 21 tai dị: nguyệt thực (5), nhật thực (4), cầu vồng (3), núi lở (3). mưa đá, đại hạn, chó đá vỡ, giếng kêu, đầu quái dị nổi ở vực Rồng, thần vị Lý Thái Tôn di động.

— Lê Chân Tôn có 4 tai dị: sao di động bất thường (2), mưa đá (2).

+ Lê Thần Tôn có 3 tai dị: sao chổi (2), nước đầm cạn.

— Lê Huyền Tôn có 11 tai dị: nhật thực (4), nguyệt thực (2), sao chổi, sao di chuyển bất thường (5), đại hạn (2).

— Lê Gia Tôn có 2 tai dị: sao di chuyển bất thường, đại hạn.

Nếu như chúng ta thừa nhận lịch sử ba triều Lê Thái Tổ, Thái Tôn, Nhân Tôn là theo tác phẩm *Tam triều bản kỷ* của Ngô sĩ Liên: phần bốn nhà vua tiếp theo là theo *Tứ triều bản kỷ* của Vũ Quỳnh; phần tiếp theo từ Lê Tương Dực đến Lê Thần Tôn là của Phạm Công Trứ; phần Lê Huyền Tôn đến Gia Tôn thì của Lê Hy, thế thì ít ra có 4 người đã viết sử thời Lê. Lê Hy là người cuối cùng biên soạn lại toàn bộ lịch sử từ Kinh Dương vương đến Lê Gia Tôn. Ông đã thủ xá nhiều điều của các tác giả tiên liệt nhưng dấu ấn của từng tác giả vẫn thấy rõ qua nhiều bằng chứng mà phần điềm trời là một.

Một điểm chung cho tất cả thời Lê là từ điềm lành (thụy trưng) được chính thức thay thế bằng tai dị và do đó chủ yếu là ghi những hiện tượng tự nhiên như nhật thực, nguyệt thực, động đất, tinh tượng. Trong ba triều vua đầu thì còn thấy rồng trong thời Nhân Tôn. Thời này ảnh hưởng Phật giáo vẫn còn đậm. Thể hiện trong tai dị như nước bồ tát, cầu phật xin mưa. Đó là theo Ngô Sĩ Liên. Trong bốn vua tiếp theo ta vẫn còn thấy rồng trong thời Hiến Tôn nhưng đó chỉ là một giấc mộng sinh hoàng đế chứ không phải là một điềm lành thông thường. Thời bốn vua do Vũ Quỳnh biên tập này rất ít tai dị. Điều đáng lưu ý là việc cầu mưa đã tiến hành ở Thái miếu hay cầu Hạo Thiên Thượng đế chứ không cầu Phật nữa. Từ vua thứ 7 đến vua thứ 16 thì tai dị tương đối nhiều. Toàn là những điềm dữ báo hiệu triều đại sắp sụp đổ như trần miếu vua sụt, bài vị vua dời, vua cày tịch điền gãy cày, lư hương tế Nam Giao đổ, mưa máu, động đất, nhật nguyệt thực. Thời kỳ này do Phạm Công Trứ biên tập. Hai nhà vua cuối cùng được Lê Hy viết sử thì rất ít tai dị. Đặc biệt đáng chú ý Lê Thần Tôn không có lời bình luận tổng quát về sự nghiệp nhà vua như tất cả các vua khác.

Rõ ràng các sử gia thời Lê đã chọn lọc những tai dị ứng với các sự kiện lịch sử hơn là ghi chép trung thực những tai dị bất kỳ nào. Và quan điểm cơ bản của họ là tai dị tức điềm trời thông qua các hiện tượng tự nhiên. Một quan niệm thuần Nho gia. Đáng chú ý trong suốt thời Lê không thấy nhắc đến con rùa vốn rất Nho gia. Hươu trắng, voi trắng biểu tượng Phật giáo đã biến mất. Thảng hoặc có đề cập đến thì đó là cống phẩm của nước ngoài hay cho nước ngoài chứ không phải của người trong nước dâng lên để báo điềm lành. Cho nên sự xuất hiện phong phú rùa và hươu trong thời Lý ghi nhận cuộc đấu tranh ý thức hệ giữa Nho gia và Phật gia. Đến đầu thời Lê thì ảnh hưởng Phật giáo còn tương đối đậm nhưng Nho gia đã thống trị cho nên không còn hươu nữa và vì vậy cũng không còn rùa nữa.

Chính nhờ Lê Văn Hưu mà ta còn những ghi chép điềm lành mang tính Phật giáo trong thời Lý và hé cho ta thấy cuộc đấu tranh tư tưởng trong thời Lý. Cuộc đấu tranh đó còn tiếp diễn trong thời Trần với xu thế Nho gia ngày một mạnh. Nhưng trong buổi đầu thời Trần — ít ra cho đến Trần Anh Tông thì Phật giáo vẫn đang rất thịnh, thịnh không kém dưới thời Lý. Cho nên Lê Văn Hưu biên soạn lịch sử thời Lý dưới triều Trần Thánh Tông tất không thể trắng trợn bài Phật mà phải ghi chép nhiều hiện tượng Phật giáo cũng như hoạt động Phật giáo dưới thời Lý. Đó là một trong những lý do khiến vua Trần Thánh Tông khen bộ sử của Lê Văn Hưu. Tuy Lê Văn Hưu cũng phê phán Phật giáo như việc vua gọi là Phật, việc làm chùa độ tăng quá nhiều, việc qui công chiến thắng quân thù cho Phật, việc lấy hươu trắng làm điềm lành. Nhưng đó chỉ là những lời bình luận mà ta được Ngô Sĩ Liên và những người sau dẫn lại, dẫn lại chưa chắc đúng nguyên văn. Dù sao các ghi chép đó chứng tỏ Lê Văn Hưu thuộc phái Nho gia trong thời Trần. Sự phê phán Phật giáo như vậy cũng không đến nỗi chống đối các vua bụt thời Trần. Mà thật ra các vua bụt thời Trần cũng như Lý có cai trị quốc gia theo tư tưởng Phật giáo đâu, hay nói cho đúng hơn không phải tư tưởng Phật giáo là tư tưởng thống soái trong việc trị nước của hai vương triều tôn Phật giáo này. Đó mới chính là một điều lắt léo và tinh tế khi nghiên cứu chính trị và xã hội Lý Trần.

Trở lại vấn đề điềm lành, Phan Phu Tiên biên soạn lịch sử thời Trần thì tình hình đã có khác Lê Văn Hưu. Phan Phu Tiên là một người đã trưởng thành dưới thời Trần, cuối thời Trần, rồi phục vụ dưới thời Lê và biên soạn lịch sử nhà Trần dưới triều Lê Nhân Tôn. Cho nên ông đã ghi chép theo quan điểm tai dị những điềm trời trong thời Trần. Ông vẫn còn ghi voi trắng, ngựa trắng nhưng đều do Chiêm Thành dâng chứ không phải người trong nước dâng. Nếu nhận xét một cách tinh tế thì những tai dị được ghi trong thời Trần không liên quan mấy đến các sự kiện lịch sử, hay nói chính xác hơn, không gắn liền chặt chẽ với các sự kiện lịch sử như trong lịch sử nhà Lê. Lý do chắc là vì ông đã phải dùng các ghi chép hàng ngày của sử quan vương triều Trần để lại. Những sử quan này ghi chép chắc là gần giống như kiểu ghi chép thời Lý, nghĩa là ghi các điềm lành mang cả tính Phật giáo lẫn những điềm lành mang tính Nho giáo, chưa có ý thức hay chưa có thể thực hiện ý thức về tai dị như quan niệm thời Lê. Vì vậy Phan Phu Tiên chỉ có thể thủ những cái gì về tai dị, xá một số điềm về Phật giáo. Trong phần lịch sử nhà Trần ghi chép về Phật giáo vẫn không ít nhưng nhìn kỹ thì ít hơn và hạn chế hơn, khô khan hơn tư liệu loại đó thời Lý. Ngày nay những phát hiện mới và cũ về di tích văn hóa Phật giáo — như các bệ hoa sen hình hộp tương đối nhiều. Và trên những bệ này đề tài hươu và rồng vẫn tồn tại phổ biến mặc dù tới nay toàn bộ những bệ đã thấy có niên đại từ khoảng 1370 về sau tức thuộc thời Trần Nghệ Tông, thời Phật giáo đã công khai bị phê phán và vương triều Trần sắp đổ.

Để trở lại vấn đề điềm lành trong thời Lý Nhân Tôn, ta nhắc lại thời Nhân Tôn bắt đầu xuất hiện hươu voi nhiều nhất thì đồng thời rùa cũng xuất hiện nhiều nhất. Tình hình đó kéo dài trong ba triều đại Nhân Tôn, Thần Tôn, Anh Tông. Đó là thời thịnh trị triều Lý, cuộc đấu tranh Phật Nho cũng căng thẳng nhất.

3. Một con vật khác, một động vật thần thoại — con rồng cũng thấy xuất hiện với số lần cao nhất — 9 lần, không có một con vật nào khác đuổi kịp nó trong thời Lý cũng như thời Trần thời Lê. Nếu như ta xem hươu trắng, hoẵng trắng, hươu đen đều thuộc biểu tượng hươu thì chỉ có hươu mới tương đương với rồng mà thôi. Rồng vàng huyền thoại báo điềm một cách huyền thoại: ai có nhìn thấy rồi báo lên chứ không ai bắt được đem dâng như hươu, voi, ngựa dù ngựa có cựa cũng không kém phần huyền thoại. Con rồng biểu tượng cho cái gì? Rõ ràng trong bộ tứ linh Trung Quốc con rồng đứng đầu. Nhưng trong sử sách phong kiến phương Bắc thường thấy ghi sự xuất hiện của lân, phượng hầu như không thấy ghi rồng (theo hiểu biết của tôi) mặc dù trong nghệ thuật phương Bắc hình rồng có rất sớm và khá phong phú. Nhưng không phải ngay từ đầu con rồng đã là biểu tượng đế vương phương Bắc. Đó là một hiện

tượng muộn ít ra chỉ phổ biến sau thời Ngụy Tấn, thịnh hành nhất là thời Minh Thanh, nói tóm lại là sau khi nghệ thuật Phật giáo du nhập vào Trung Quốc một cách sâu đậm. Nhưng không thể nói một cách đơn giản con rồng Trung Quốc là con naga hay makara Ấn Độ. Trước khi biết đến hai con vật thần linh Ấn Độ này người Trung Quốc đã có con rồng của họ. Sự khác biệt cơ bản của con rồng Trung Quốc với con naga hay makara Ấn Độ ở chỗ con trước là một loài động vật bốn chân, con sau là một loài bò sát không chân hay chân ngắn thân dài di chuyển bằng thân uốn lượn là chính. Con rồng Việt Nam là hỗn hợp hai con vật thần linh thuộc hai quốc tịch khác nhau đó (Có người chủ trương con rồng Việt Nam bản địa). Con rồng Việt Nam thì tính biểu tượng Phật giáo đậm hơn tính biểu tượng vương quyền, ít ra trong thời Lý Trần là thế. Chúng ta sẽ không ngạc nhiên nếu thấy hình tượng rồng ngay tại các chùa chiền cổ kính không liên quan gì đến vua chúa. Các con rồng trên đất nung phát hiện ở chùa Thái Lạc tỉnh Hải Hưng, các con rồng trên những bệ đá thời Trần là những bằng chứng như thế. Một điều đáng chú ý nữa là trong thời Trần và nhất là thời Lê rồng rất ít xuất hiện mặc dù vương quyền rất mạnh. Lý Công Uẩn dời đô về nơi Rồng bay. Đó cũng là một huyền thoại mang màu sắc Phật giáo kết hợp với vương quyền như những vị Vua Bụt. Rồng phun nước tắm Phật sơ sinh, rồng che chở Phật trong đêm mưa gió Đại Giác. Tóm lại con rồng Việt Nam xuất phát từ biểu tượng Phật giáo.

Như vậy số biểu tượng Phật giáo trong thời Lý Nhân Tông lên đến 25/36 điềm động vật, 25/51 tổng số điềm: biểu tượng Phật giáo đậm, rất đậm trong điềm lành thời Lý Nhân Tông.

4. Về màu trắng mà các điềm rất nhấn mạnh thì trong kho tàng văn hóa Trung Quốc cổ đại không nhấn mạnh tuy rằng họ có quan niệm bốn màu tương ứng với bốn con vật thần linh: thanh long, bạch hổ, huyền vũ, chu tước, nhưng nói chung họ thích màu đỏ (thượng hồng). Trong Phật giáo thì màu trắng của thần linh, màu xanh của quỉ dữ, màu vàng của người, màu xanh da trời của động vật, màu đỏ của quỉ đói (ngạ quỉ), màu đen của địa ngục. Rõ ràng các màu trắng trong những điềm lành kể trên đều chỉ thần linh. Phải chăng đó cũng là ảnh hưởng Phật giáo? Điều này cần nghiên cứu tổng hợp nhiều tư liệu khác một cách toàn diện hơn về màu sắc trong tín ngưỡng Việt Nam.

Tóm lại, sau khi nghiên cứu sơ bộ các điềm lành thời Lý Nhân Tông thì thấy ảnh hưởng Phật giáo cũng như Nho giáo đều khá đậm có thể ảnh hưởng Phật giáo đậm hơn. Không thể nói thời Lý chỉ tồn tại có một ảnh hưởng văn hóa bên ngoài mà ít ra có hai văn hóa đang tranh giành ảnh hưởng. Đó là chưa bàn đến cái nền bản địa.

Lê Văn Hưu đã phản ánh đúng tình hình nước ta thời Lý và dù đã bị chỉnh lý nhiều lần rõ ràng còn giữ được khá nhiều tư liệu chính của ông ta. Tất nhiên khó lòng tin được trong văn bản trong *Đại Việt Sử ký Toàn thư* bản Chính Hòa 18 đều là lời của Lê Văn Hưu. Trong lời bàn của Lê Văn Hưu trang 150 của bản dịch đã dẫn có câu: «... bị bọn thứ sử người Bắc tham tàn làm khổ, Bắc Kinh đường xa không biết kêu vào đâu... »

Hai chữ « Bắc Kinh » khiến tôi nghi ngờ đó không phải là nguyên văn của Lê Văn Hưu. Từ « Bắc Kinh » thời Đường để chỉ một địa danh ở phủ Thái Nguyên, đời Tống chỉ đất Đại Danh tỉnh Hà Bắc, đời Kim chỉ đất Nhiệt Hà ngày nay. Chỉ đến thời Minh mới chỉ đế đô Bắc Kinh. Rõ ràng lời văn này là của Ngô Sĩ Liên hay ai đó thời Lê chứ không phải của Lê Văn Hưu. Nếu không thì ta phải có một cách hiểu khác và một cách dịch khác hai từ này.

Khi làm văn bản *Đại Việt Sử ký Toàn thư* cần lưu ý những lời bàn. Lời bàn của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Đặng Bính. Không thấy lời bàn của Phạm Công Trứ. Lại có những: lời tán xét, bàn rằng, lời bàn, bản kỷ nói. Không thấy nói là của ai cả. Vậy liệu những lời đó là của ai? Khi người ta ghi lại tên người bàn thì rõ ràng người bàn khác với người viết sử. Còn bản thân người viết sử bàn thì không ghi tên hoặc ghi « sử thần viết » hay « thần viết » mà thôi. Cho nên khả năng lớn nhất là những lời bàn, xét... vô danh đó là lời của Lê Hy.

Tóm lại, khi nghiên cứu văn bản *Đại Việt Sử ký Toàn thư* một cách cụ thể, lấy nghiên cứu điềm lành làm ví dụ, ta thấy:

1. Phần lịch sử nhà Lý về trước đến Triệu Vũ Đế chủ yếu là tư liệu của văn bản Lê Văn Hưu nhưng đã thủ xá, viết lại chứ không chắc gì là nguyên văn.

2. Phần lịch sử nhà Trần dùng tư liệu văn bản Phan Phu Tiên. Bản thân Phan Phu Tiên đã thủ xá các tư liệu gốc. Mà phần này cũng không chắc gì đúng nguyên văn Phan Phu Tiên.

3. Phần lịch sử nhà Lê do Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ mỗi người viết

(Xem tiếp trang 93)

VÀI NÉT VỀ «NÊ NGÕA TƯỢNG CỤC» Ở HUẾ

NGUYỄN HỮU THÔNG

GÓP phần vào việc nghiên cứu lịch sử thủ công nghiệp Việt Nam, chúng tôi giới thiệu đôi nét về « Nê ngõa tượng cục » — tổ chức của những người thợ xây, làm gạch ngói từ thời phong kiến nhà Nguyễn. Tên gọi ấy vẫn còn tồn tại cho đến bây giờ.

Kinh đô Huế, trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội của phong kiến Việt Nam vào thế kỷ XIX, đã từng là nơi tụ hội của rất nhiều thợ thủ công lành nghề khắp nước.

Trước đó, từ thế kỷ XVI (1558), khi đem quân vào trấn thủ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã mang mưu đồ cát cứ, xây dựng cơ ngơi riêng cho mình. Trên bước đường vào Nam, Nguyễn Hoàng đã chiêu dụ rất nhiều thành phần phò tá, giúp đỡ mình. Dĩ nhiên, trong đó không ít những người thợ thủ công giỏi.

Sau khi thoát khỏi sự kiềm tỏa của chúa Trịnh ở Đằng Ngoài, các chúa Nguyễn kế tục đã bắt tay vào việc kiến tạo và xây dựng cơ sở vật chất, thiết lập nền móng cho một triều đình riêng. Hàng loạt các biện pháp phát triển nông nghiệp, công thương nghiệp được thi hành. Các công tượng (dạng công trường thủ công) phát triển nhanh chóng, hoạt động trên khá nhiều lĩnh vực(2). Trong đó, ngành sản xuất vật liệu xây dựng cũng như đội ngũ những người thợ xây đã phát triển vững vàng, có quy mô để đáp ứng với yêu cầu cấp bách này(3).

Đến thời các vua Nguyễn, trong điều kiện đất nước thống nhất, đã mở mang và kiến tạo nhiều công trình lớn. Bộ công trong lục bộ của chính quyền trung ương đã trực tiếp biên chế, điều hành lực lượng những người « lính xây dựng » qua tổ chức công tượng nhà nước mà ngày nay dư vang ấy vẫn còn tồn tại ít nhiều dưới danh nghĩa đã từng được gọi: « Nê ngõa tượng cục ».

Xóm Ngõa tượng:

Nằm giữa 2 làng Địa Linh và La Khê, cách trung tâm thành Huế khoảng 3 km về hướng Bắc, xóm Ngõa tượng là một dải đất hẹp với diện tích trên dưới 2 mẫu, tọa lạc tại xứ Cây Vông hạ, thuộc địa phận làng Địa Linh, tổng Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên cũ, và hiện nay thuộc xã Hương Vinh thành phố Huế.

Trong thời nhà Nguyễn, do yêu cầu phát triển của ngành xây dựng, các thợ nề, thợ gạch ngói giỏi khắp nơi được trưng tập về kinh đô làm việc. Trong điều kiện từ xa đến phục vụ, đội ngũ những người thợ lành nghề này đã được nhà Nguyễn cắt một dải đất nằm dọc theo con hói Hàng Tổng để họ cư trú, nằm trong địa phận làng Địa Linh.

Qua các gia phổ mà chúng tôi tìm thấy trên xóm Ngõa tượng họ vốn là dòng dõi của những người thợ nổi tiếng trong ngành nề ở Kim Bồng (Quảng Nam) và Thanh Hóa. Ngày trước họ đến đây với rất nhiều người ở những địa phương khác nhau, nhưng sau khi công tượng giải tán phần lớn trong số này đã trở về quê quán chỉ còn một ít gia đình tình nguyện ở lại sống trên xóm Ngõa tượng cho đến bây giờ:

Hiện nay xóm Ngõa tượng chỉ còn 24 gia đình cư trú kể cả một số ít hộ mới nhập cư sống bằng những nghề nghiệp khác.

« Nê Ngõa tượng đường » nơi thời vị tổ sư ngành nề và ngói cũng được dân « hàng cục » xây dựng và thờ cúng trong xóm Ngõa tượng. Mỗi năm cứ đến ngày 24 tháng 11 (ÂL) các phái thợ nề khắp tỉnh Thừa Thiên cũ lại quy tụ về đây kỵ tổ. Trong bài vị thờ tại « Nê Ngõa tượng đường » có ghi tổ sư người họ Huỳnh, tước Quốc công và hiện ở đó còn giữ một sắc chỉ vào triều Bảo Đại phong ông « Dực bảo trung hưng linh phò chi thần » cho Huỳnh Quốc công.

Đội ngũ những người thợ ở xóm Ngõa tượng phục vụ trong tổ chức « Nê Ngõa tượng cục » hiện nay không còn nữa. Họ đã đi vào qũy đạo vận hành của các phường hội dân gian. Nhưng điều đáng chú ý ở đây là tên gọi « Nê Ngõa tượng cục » cũng như cơ cấu các phái vẫn được duy trì trên danh nghĩa. Thực chất sự ràng buộc giữa các thành viên

ở xóm Ngõa tượng và các phái chỉ còn thể hiện thuần túy trên các khía cạnh mang tính chất phong tục và lễ nghi cổ truyền như việc tương tế, cúng giỗ tổ sư...

Cơ cấu tổ chức.

Ngành thợ xây thời phong kiến Nguyễn trực thuộc Ty Tu tạo là 1 trong 5 ty dưới quyền quản lý của bộ Công[4] Năm Minh Mạng thứ 13 trong cơ cấu điều hành Ty Chế tạo (Ty Tu tạo trước đó) gồm 1 chủ sự, 2 tư vụ và 2 bát hay cửu phẩm thư lại.[5].

Các công trình kiến trúc giao cho Ty Tu tạo xây dựng đều do bộ Công quản lý và đặt bản thiết kế, coi sóc, giám định cũng như tính toán vật liệu chi dùng theo yêu cầu của công trình[6].

«Nê Ngõa tượng cục» ngoài chức năng thực hiện những nhiệm vụ theo yêu cầu của bộ Công họ vẫn còn tồn tại song song một tổ chức có tính chất dân gian [7] vì mức độ trưng thu, sử dụng số thợ trên các công trình theo yêu cầu của nhà nước phong kiến không thường xuyên giống nhau. Cho nên để duy trì sinh kế cho một số lớn thợ thuyền ở khắp nơi, ngoài thời gian tập trung toàn bộ trong các công trình trọng điểm, số lượng thợ thuyền này vẫn tiến hành thực hiện các công trình tư của quan lại hay trong dân gian dưới sự điều động của tổ chức mang tính chất nội bộ, độc lập nhưng vẫn có sự giám sát của triều đình phong kiến qua thành phần lãnh đạo gồm các quan viên hoặc là những thành viên được nhà nước phong phẩm hàm đó là tổ chức «hàng cuộc» (cục). Dưới hàng cuộc là một hệ thống gồm các phái với số lượng thợ không đều nhau ở khắp các địa phương trong tỉnh Thừa Thiên cũ. Sở dĩ có vấn đề này vì ngoài việc kiểm soát những hoạt động của các phái, lãnh đạo hàng cuộc còn có kế hoạch điều động số lượng thợ cần thiết khi công trình nhà nước được triển khai.

Trong một văn bản được gọi là «chúc thư hàng cuộc» viết vào năm Tự Đức thứ 34 mà hiện nay cuộc trưởng Trương Văn Lập vẫn còn giữ thì vào thời ấy tổ chức hàng cuộc đã có 32 phái, đặt dưới sự lãnh đạo của ban chấp hành cuộc gồm 1 cuộc trưởng, 1 khán thủ, 1 thư ký và 1 kiểm lễ.

(Xem biểu trang 77)

Trên phương diện chuyên môn, người thợ nề xuất hiện trong các công trường kiến trúc đều đảm đương mọi kỹ thuật từ khi đặt móng cho đến khi công trình hoàn tất dưới sự chỉ đạo của các công sự (đối với các công trình lớn).

Thời phong kiến, các lăng tẩm, đền đài, phủ đệ của các quan lại, nhà giàu... nguyên vật liệu xây dựng thường cầu kỳ, và nhiều nơi phải vận chuyển từ xa, rất xa...

Xây móng và tường ngoài các loại gạch chuyên; gạch vồ, có nơi còn xây những loại đá như đá bùng, đá ong, đá chai, đá hoa cương, đá cà lôi... Việc bó trát các loại vôi trên vách thường theo những công thức pha chế riêng với những đặc tính khác nhau như vôi hồ, vôi tro, vôi than, vôi giấy, vôi bồi, vôi mật...

Quá trình hình thành một công trình kiến trúc lớn hay nhỏ đều thường trải qua các khâu xây dựng chính như đào móng, xây tường, gây nóc, lợp ngói. (Những cấu kiện của bộ sườn, cửa, đều là những sản phẩm đặt bộ phận mộc thực hiện theo yêu cầu của đồ án).

Ngói lợp mái trong các công trình được xây dựng thường có nhiều loại, cung ứng cho từng bộ phận của mái hoặc tính chất của công trình như ngói âm, ngói dương, ngói liệt, ngói quế, ngói võ măng, ngói câu đầu, đích thủy...

— Kiến trúc cung đình và các nơi công cộng thời Nguyễn nổi tiếng với kỹ thuật khảm sành sứ. Với bàn tay khéo léo của những nghệ nhân lành nghề, những mảng khảm sành, sứ đã làm cho công trình trở nên lộng lẫy, uy nghi. Đây là đặc trưng nổi bật và đạt đến tuyệt đỉnh trong nghệ thuật kiến trúc thời phong kiến Nguyễn.

Để có được cơ ngơi còn lại ngày nay với những kiến trúc có giá trị về mặt quy mô cũng như nghệ thuật, đội ngũ những người lính thợ xây đã cống hiến biết bao tài năng, sức lực thậm chí cả máu và nước mắt. Trong điều kiện làm việc dưới sự cưỡng bức và bạo lực, lịch sử đã từng chứng kiến những cuộc nổi dậy của tập thể những người thợ xây mà điển hình là cuộc khởi nghĩa của Đoàn Trưng dưới triều Tự Đức. Một công trình lăng tẩm được hình thành trong sự rên xiết từ bạo lực:

Vạn Niên là Vạn Niên nào,
Thành xây xương lính hào đào máu dân.

Với lòng yêu nghề, sự đam mê những tài năng dù không có điều kiện để phát huy tột bực nhưng các công trình để lại tuyệt nhiên không phải chỉ để kể về số lượng mà đó là sự kết tụ những yếu tố nghệ thuật, mang trên mình đậm đà cốt cách, tinh hoa dân tộc.

Số TT	Tên gọi phái	Địa điểm thường trú	Tên trưởng phái	Phẩm hàm trưởng phái	Số lượng thợ
1	Kinh Ái	An Cựu xã	Phan Văn Trúc		30
2	Hữu Ái	Tân Đô-Lương Văn	Trương Văn Mười	Bát phẩm	30
3	Thái Ân	Kinh thành nội	Nguyễn Văn Tuyễn	Bát phẩm	13
4	Hoài Ân	Kinh thành nội	Trần Văn Câu	Thông mục	10
5	Hòa An	Kinh thành nội	Trần Văn Nạy	Hàn lâm viện đãi chiếu.	6
6	Thành Lợi	Kinh thành nội	Trần Văn Đôn		10
7	Kinh Thượng	Kinh thành nội	Võ Dong	Tượng mục	7
8	Thanh Tịnh	Thanh Thủy thượng	Phùng Tế		6
9	Phú An	An Ninh thượng	Lê Danh		10
10	Hương Văn	Văn Xá	Lê Đăng Chấn	Tượng mục	5
11	Dã Ân	Dạ Lê hạ	Nguyễn Văn Tiện	Tượng mục	9
12	An Phú	An Lưu	Lê Hoài	Tượng mục	8
13	Thư Nghĩa	Thủ Lễ	Nguyễn Khắc Hò		20
14	Nê Phước	Phú Lễ	Phạm Nhơn	Quan viên tử	8
15	Phú Trọng	Phú Xuân	Huỳnh Ngạch		12
16	An Thạnh	An Ninh thượng	Nguyễn Văn Tuyên		10
17	Phú Thuận	Phú Ốc	Hoàng Đình Tụy		7
18	Tân Tượng	Kinh thành nội	Nguyễn Văn Hoàng		7
19	Văn Hòa	Văn Dương	Hồ Thiên		7
20	Xuân Thành	Phú Xuân	Lê Văn Trác		14
21	Hòa Niệm	An Hòa	Nguyễn Duy Ninh		13
22	Hương An	An Cựu	Nguyễn Văn Nghiễm		7
23	Lê Mỹ	Lệ Khê	Lê Kim Song	Bát phẩm	7
24	Phủ Trường	Phú Xuân	Dương Văn Hộ	Cửu phẩm	5
25	Vân Thạnh	Vân Quật	Bùi Quang Tuyên	Quan viên tử	6
26	Hương Thanh	Thanh Thủy chánh	Nguyễn Ngọc Kình		11
27	Văn An	Văn Căng	Trương Văn Tường		2
28	Dương Thạnh	Dương Xuân thượng	Nguyễn Đăng Phái	Cửu phẩm	7
29	Thanh Mỹ	Thanh Tuyên	Thân Đình Trân	Cửu phẩm	5
30	Tịnh Mỹ	Bao Vinh	Nguyễn Văn Hữu	Tượng mục	15

Có 2 phái trong thời điểm ghi chúc thư đã giải thể.

Chú thích :

1) « Nê Ngõa tượng cục ». Nê : từ Hán chỉ ngành thợ nề, Ngõa : ngói. Tượng cục : Có thể tạm hiểu đó là đội ngũ gồm những người thợ lành nghề hoạt động trong các công trường thủ công, phong kiến, chuyên sản xuất loại sản phẩm nào đó thuộc ngành nghề của mình theo yêu cầu của triều đình.

Cũng có khi những tổ chức tư nhân, phường hội, ty được triều đình thừa nhận gọi là cục (từ triều Minh Mạng trở về trước). Một cục có từ 10 người trở lên, bầu một trưởng cục dưới sự đồng ý của quan Bộ chịnh sở tại.

2) Chẳng hạn như : Nội kim tượng cục (cục thợ vàng), Ty ngân tượng (ty thợ bạc), Chú tượng (đúc), Cẩm ty tượng (dệt gấm).

3) Cuối thế kỷ XVII dưới thời Nguyễn Phúc Trăn kinh thành Phú Xuân bắt đầu được xây dựng. Lê Quý Đôn trong tác phẩm Phủ biên tạp lục đã mô tả : « Tường trong, tường ngoài xây dựng đến mấy thước, tại những bức tường, người ta dùng đá vôi và những miếng nhỏ đồ sứ làm hình con long, con hổ, con kỳ lân, con phượng hoàng... » hoặc hết lời ca ngợi các kiến trúc như : « Diện Trường Lạc, hiên Duyệt võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, nhà giải võ, tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc, vẽ vời khéo đẹp cùng cực » (Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục. Hà Nội, nhà xuất bản khoa học, xã hội, 1964 tr. 114).

4) Theo lời kể của các thành viên lão thành thì ông tổ họ Huỳnh người gốc Thanh Hóa. Tuổi thanh niên đã theo Đinh Tiên Hoàng nhận trách nhiệm xây dựng kinh đô Hoa Lư

(Xem tiếp trang 95)

TẤM BIA MỚI PHÁT HIỆN Ở THỊ XÃ TAM ĐIỆP

LÊ XUÂN QUANG

CHÂN rặng núi phía bắc làng Quang Hiền, thị xã Tam Điệp, Hà Nam Ninh, có bãi cỏ chạy dài, cách làng một con sông nhỏ. Núi có Quèn Ma, chân núi có « Chợ Ma », huyền thoại kể: Ma thường họp chợ ở đây với câu tục ngữ:

Nước (độc) Lang Ca

Ma (thiêng) Quang Hiền.

Người ta lưu truyền cho nhau nhiều chuyện hoang đường quái dị về chợ Ma. Chợ Ma không biết được dựng lên từ bao giờ, nhưng đã có ấn tượng trong trí óc nhân dân vùng này, nhất là dân làng Quang Hiền. Trước Cách mạng Tháng Tám, người nhát gan qua chỗ chợ Ma là mắt trước mắt sau nhớn nhác, thảng có một hòn đá rơi, con chim vỗ cánh là ù té chạy.

Đầu năm 1984, Thị ủy Tam Điệp phát hiện *một tấm bia khắc trên vách núi*, nơi có « chợ Ma » theo huyền thoại.

Ngày 25-3-1984, chúng tôi vào Quang Hiền dập tấm bia này. Tấm bia có chiều rộng 0,9m, chiều dài 1,02 m.

Phiên âm như sau:

Khai quan sơn, tạo kiều lương, liệt thị chiền bi.

Thiếu bảo Từ Quận công cập Đông Sơn hầu vi khai quan sơn, tạo kiều lương, liệt thị chiền bi sự.

Thuận Bình vạn vạn niên chi thất, tức lâm đan ngữ, tiết miếu thanh minh, huệ vân khai ưu bát chi hoa, pháp vũ nhuận bật xô chi thảo, vô đoan chi ý, di cảm thiện duyên, tư hữu Đề lĩnh trưởng X.X (1). Thiếu bảo Từ Quận công, đại sĩ Đông Sơn hầu thích phương tiện lộ, phát bồ đề tâm, kiến Yên Mô huyện, Quang Liệt xã, thượng hữu quan sơn khi khu gian hành, tắc sử ngọc tượng công thạch dĩ thành bình lộ, hạ hữu giang độ thâm X.X thanh, tắc triệu cưu công giá mộc dĩ thông khang cù, phương thủ lập quán sá, nhi vãng lai tắc kỳ nghi, khai thị chiền nhi giao dịch hữu kỳ, sở phi dán lợi cấp ư nhất thì, ức dục tích thùy ư vạn cổ, nãi X.X X nhất thế cập chư chúng sinh pháp giới hữu tình, đại khai tân tế, triệu thành pháp hội nhất nhật dạ, sử thượng hạ quan viên, thái ông lão bà, thiện nam tín nữ đồng thi bảo sơn, tất đăng thọ vực, tử kỳ viên mãn công đức, mạnh khắc vu thạch, dĩ vĩnh kỳ truyền, minh viết:

Sơn bất tại cao
Hữu tiên tắc danh
Thủy bất tại thâm
Hữu long tắc linh
Nhân bất luận phẩm
Hữu thiện, tắc bình.
Thiện tích vu thân
Khánh mãn môn đình
Thiện thôi vu thế.
Trạch cập chúng sinh
Hữu lợi hữu tiện.
Nãi kinh nãi doanh
Khởi lao kỳ lực.
Bất nhật thị thành
Đức cơ thản thản
Nghĩa lộ bình bình
Giao dịch hữu sở
Vãng lai đắc trình
Cộng đức thậm đại
Thọ khảo diên linh
Dục truyền hữu vĩnh
Viên khắc vu minh.

Mậu lâm tá lang Vũ Xuyên đính chính. Thuận Bình thất niên tam nguyệt nhị thập lục nhật, Lễ Hương, Xuân Ổ hậu học Vũ Tuyên Khanh soạn.

(Lược những tên người khắc trong bia)

Tạm dịch:

Bia mở núi Quan, dựng cầu gỗ, đặt chợ

Dựng bia ghi việc Thiếu bảo Từ Quận công và, Đông Sơn hầu, sửa đường núi Quan, dựng cầu đặt chợ.

---

(1) — X. chữ mờ không đọc được

Vua Thuận Bình muôn muôn tuổi năm thứ bảy Ất Mão, tiết thanh minh, mây lành nở chứng hoa ưu bát (hoa sung), mưa phép nhuần đám cỏ bật xô (cỏ thú ăn), thình linh nảy ý, dễ cảm duyên lành, nay có quan Đề lĩnh trưởng X.X Thiếu bảo Từ Quận công, đại sĩ Đông Sơn hầu, gặp đường phương tiện, mở lòng bờ đê, thấy huyện Yên Mô, xã Quang Liệt, trên có núi Quán đường gập gềnh khó đi mới khiến thợ ngọc phá đá sửa thành đường bằng phẳng, dưới có dòng sông sâu X.X trong, mới gọi mọi người gác gỗ làm cầu để thông đường đi, dựng lều quán để người qua lại có chỗ nghỉ ngơi, mở chợ búa cho dân quanh vùng có nơi đổi chác, chẳng những có lợi cho bây giờ, mà muốn dấu vết sáng soi cho muôn thuở bèn X.X.X kịp mọi người ở chốn pháp giới, có lòng mở bến thuyền lớn, nổi lên hội pháp một ngày đêm, khiến quan viên trên dưới già trẻ gái trai, cùng lên núi báu đều hưởng cõi thọ, nay việc công đức đã vuông tròn, khiến chạm vào đá, để dài thừa truyền, ghi rằng:

Núi chẳng cần cao
Có tiên nổi tiếng
Nước chẳng cần sâu,
Có rồng là thiêng,
Người không cứ phẩm (quan tước)
Có thiện thời sang
Thiện chứa trong lòng
Vẻ vang nhà cửa
Thiện đem trị thế
Ơn khắp chúng sinh.
Có lợi có tiện,
Bèn sửa bèn làm
Há mệt thừa sức
Phút chốc chợ nên
Nền đức phăng phẳng.
Đường nghĩa thênh thênh
Đổi chác có nơi
Đi lại có đường,
Công đức rất lớn
Sống lâu muôn tuổi
Muốn truyền được lâu
Bèn khắc chưng bia.

Mậu lâm tá lang Vũ Xuyên đính chính, năm Thuận Bình thứ bảy, tháng ba, ngày hai mươi sáu, kẻ hậu học ở Lỗ Hương, Xuân Ổ.

Vũ Tuyên Khanh soạn

Theo sử cũ Thuận Bình (1556), niên hiệu của vua Lê Trung Tông, lúc ấy còn ở Thanh Hóa, từ Ninh Bình ra Bắc do nhà Mạc thống trị. Theo Đại Việt thông sử của Lê Quí Đôn, thời gian này nhà Lê vừa bình định được hai xứ Thuận, Quảng, khí thế quân sĩ đang lên, mới bắt đầu mở khoa thi, nhân tài bốn phương không ngại đường xa ngàn dặm đua nhau vào Thanh Hóa. Làng Quang Hiền, nằm trên con đường từ Bắc vào Thanh Hóa, địa đầu vùng cai trị của nhà Lê. Tấm bia khắc vào vách núi cách nay 428 năm cho biết giữa thế kỷ XVI làng Quang Hiền có tên là Quang Liệt, quãng đường chân núi nơi có khắc tấm bia là một cái chợ lớn. Người đứng ra dựng việc sửa đường, làm cầu, mở chợ là Từ Quận Công một nhân vật có thật trong lịch sử.

« Mùa xuân năm Kỷ hợi (1539) vua Trang Tông phong đại tướng quân Dực nghĩa hầu Trịnh Kiểm tước Dực Quận công...

Vua lại phong tước cho các tướng: Tuyên Quận công cho Trịnh Công Năng, Hòa Quận Công cho Lại Thế Vinh, Thụy Sơn hầu cho Hà Nhân Chính. Ngoài ra còn có: Hiệp Quận công, Tường Quận công, Từ Quận công, Trấn Quận công, Tây Quận công, Dương Quận công, Bảo Quận công, mỗi vị đều được ban một quả ấn Tướng quân... »

Riêng Đông Sơn hầu không có tên trong bia, không thấy sử sách nào chép nhân vật này.

Phía tây tấm bia có đoạn đường dài khoảng 70 mét từ chân núi ra sông Quang Hiền, đường đắp bằng đất sét màu vàng, đường bị nhân dân lấy đất về dùng, nhưng đoạn còn lại cho ta biết đoạn đường xưa rộng đến 8 mét. Tục gọi là « Đường lầu » nơi có công chúa dựng lầu kén chồng cầu gỗ ghi trong bia được bắc ở quãng sông này nối « Đường lầu » với đường thông cũ làng Quang Hiền.

Qua « Đường lầu » hơn 100 mét về phía tây, dưới một mái đá trong núi tập trung nhiều đoạn cột đá, tảng kê chân cột, vô số những phiến đá hình hòm só... Có người nói đây là một công trình đang kiến trúc, có người nói đây là ngôi đền cổ đổ nát.

Qua hơn trăm mét nữa cũng về phía tây, có hang Thông Quất còn gọi là Thông Quít, một hang luồn rất đẹp. Người lấy củi ở thung lũng phía bắc rặng núi, thả củi vào hang, củi tự trôi qua hang sang bên này. Hang còn có lối đi ngầm suốt trong rặng núi về phía đông khoảng 500 — 600 mét, thả quả bưởi trong hang mấy giờ sau nó trôi ra quãng sông đầu núi.

Tấm bia ở vách núi Quang Liệt xưa, nay là xã Quang Hiền là một tư liệu quí, góp phần soi sáng thêm về lịch sử xã hội Việt Nam nói chung, vùng Tam Điệp nói riêng vào giữa thế kỷ XVI.

ĐỌC SÁCH

MẤY Ý KIẾN NHÂN ĐỌC CUỐN "LỊCH SỬ CẬN ĐẠI TRUNG QUỐC"

TRẦN ĐỘ

NĂM 1977, tại Bắc Kinh, nhà xuất bản Trung Hoa thư cục xuất bản cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc », do một số cán bộ Khoa sử trường Đại học Sơn Đông, Học viện sư phạm Sơn Đông, Viện dân tộc học trung ương và trường Đại học Sư phạm Bắc Kinh biên soạn. Tập sách lịch sử này dày 578 trang, 5 bản đồ, chia làm 5 chương cụ thể, khoảng trên dưới 60 vạn chữ, nói về giai đoạn lịch sử của Trung Quốc từ năm 1840 đến phong trào « Ngũ tứ », trước khi Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời (năm 1921). Theo các tác giả, cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » là một » tập giáo trình thí nghiệm « dùng làm tài liệu giảng dạy và học tập cho giáo viên và sinh viên học lịch sử của các trường đại học và cao đẳng trong cả nước sau khi chế độ giáo dục được khôi phục.

Cuốn lịch sử nói trên là một trong những cuốn lịch sử Trung Quốc được xuất bản lần đầu tiên sau « mười năm động loạn » trên qui mô cả nước do cuộc « Đại cách mạng văn hóa vô sản » gây ra.

Sau khi Mao Trạch Đông chết (tháng 10-1976), « bè lũ bốn tên » bị đánh đổ, giới lãnh đạo mới của Bắc Kinh mà Đặng Tiểu Bình là nhân vật tiêu biểu nhất, công khai tuyên bố tiếp tục kiên trì « tư tưởng Mao Trạch Đông », đi theo con đường mà « người cầm lái vĩ đại » đã vạch ra nghĩa là đẩy mạnh hơn nữa đường lối chính sách chống Liên Xô, Việt Nam và cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, phản bội và phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân Trung Quốc, tích cực thực hiện đường lối chính sách mở cửa sang phương Tây, liên minh toàn diện với chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế, đứng đầu là đế quốc Mỹ. Giới lãnh đạo mới của Bắc Kinh tuyên bố thực hiện « Bốn hiện đại hóa », nhằm biến Trung Quốc thành « siêu cường quốc số 1 » trên thế giới vào cuối thế kỷ này để thực hiện tham vọng bá quyền thế giới mà Mao Trạch Đông đã nêu ra từ tháng 9-1959 là « chúng ta phải chinh phục trái đất, đó là mục tiêu của chúng ta ».

Ra đời trong tình hình và bối cảnh lịch sử mới đó, cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » đã thể hiện khá tập trung và rõ nét « tinh thần thời đại » nói trên của giới lãnh đạo mới của Bắc Kinh, và nhằm phục vụ cho đường lối chính sách của chủ nghĩa sô-vanh dân tộc đại Hán bành trướng và bá quyền của họ.

Trước hết chúng ta thấy cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » được viết ra dưới sự chỉ đạo nghiêm ngặt của « tư tưởng Mao trạch Đông » nói chung, quan điểm lịch sử phản động của nó nói riêng. Ngay trong lời nói đầu của cuốn sách, các tác giả đã viết : chúng ta học tập và nghiên cứu lịch sử cận đại Trung quốc nhất thiết phải lấy « tư tưởng Mao trạch Đông » làm chỉ đạo (tr. 3). Với sự khẳng định như thế về mặt tư tưởng và « lý luận », các tác giả của tập sách đã trích dẫn la liệt câu chữ của Mao Trạch Đông. Hầu như trong mỗi chương, mỗi tiết cụ thể, từ phần mở đầu đến kết luận đều có một hoặc nhiều câu trích lời nói của Mao Trạch Đông ; thậm chí có nhiều trang có đến hai ba câu trích dẫn cụ thể (thí dụ trong các trang 1,2,3,36,56, 156, 158, 199, 200, 439, 563, 568, v.v...). Làm một thống kê nhỏ, ta thấy trong cuốn sách có đến hơn 80 câu nói của Mao Trạch Đông ; ấy là chưa kể đến nhiều câu chữ khác cũng là của Mao Trạch Đông đã được các tác giả dẫn dụng nhưng không đặt trong dấu ngoặc kép. Có thể nói đây là một trong những điểm nổi bật nhất của cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » xuất bản này mà trong nhiều cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » xuất bản trong những năm 50 và nửa đầu những năm 60 không thấy có. Chúng tôi có cảm giác là các tác giả nói trên chỉ làm một việc giản đơn là tuyển chọn một số tư liệu và sự kiện lịch sử cụ thể theo một sự

định hướng tư tưởng nhất định nào đó, cắt xén, sửa đổi, thậm chí bịa đặt ra, nhằm minh họa hoặc khẳng định lại một lần nữa « sơ đồ và giáo điều sử học » thể hiện rõ tư tưởng chủ nghĩa sô vanh dân tộc đại Hán, bành trướng và bá quyền nước lớn của Mao Trạch Đông mà thôi.

Trước đây, nhiều chuyên gia về lịch sử cận đại của Trung Quốc đã không làm như thế. Đó là vì, theo họ, không phải tất cả những quan điểm và ý kiến của Mao Trạch Đông về lịch sử cận đại của Trung quốc đều đúng đắn, chính xác và đầy đủ. Do vậy, coi tất cả những cái đó như là « lý luận khoa học » có thể thay thế cho nguyên lý lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử mác-xít là không đúng. Một tác phẩm « sử học » được viết ra dưới sự chỉ đạo của loại tư tưởng và quan điểm đó thì không những không trình bày được sự thật lịch sử khách quan, không tìm ra được quy luật vận động khách quan của lịch sử, mà ngược lại còn làm cho nó mất đi tính khoa học nghiêm túc, do đó cũng không còn có giá trị và ý nghĩa của một công trình khoa học.

Bắt đầu từ năm 1840, các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây đi đầu là Anh, rồi đến Pháp, Mỹ, Nhật, v.v... bằng vũ trang xâm lược đã phá được cánh cửa bế quan tỏa cảng của « đế quốc Trung Hoa » rộng lớn. Tiếp đó là sự xâm lược ồ ạt trên quy mô lớn về chính trị, kinh tế và văn hóa của các nước tư bản chủ nghĩa nói trên, nhằm biến Trung Quốc thành một nước thuộc địa và nửa thuộc địa của chúng, qua đó để thống trị, áp bức và bóc lột nhân dân lao động Trung Quốc. Nước Nga sa hoàng thời đó, nhân lúc cánh cửa của Trung Quốc đã bị mở toang, cũng đã theo đuôi và vào hùa với các nước tư bản đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nhật tham gia ở mức độ nhất định vào quá trình xâm lược, áp bức và bóc lột nhân dân Trung Quốc thời cận đại. Về vấn đề này, trước đây Lênin đã lên án và phê phán một cách nghiêm khắc việc làm nói trên của chính phủ phản động Nga sa hoàng đối với nhân dân Trung Quốc. Cũng giống như Lê-nin, các nhà khoa học Liên Xô từ sau Cách mạng Tháng 10 Nga không phải là biện hộ, mà ngược lại, cũng đã phê phán sự xâm lược của chính phủ Nga Sa hoàng đối với nhân dân Trung Quốc thời đó.

Nhưng, thực tế lịch sử cho thấy rằng: vị trí, vai trò, thế lực, và quyền lợi thực tế mà các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây giành được ở Trung Quốc trong quá trình xâm lược, thống trị, áp bức và bóc lột nhân dân Trung Quốc cũng có sự khác nhau và thay đổi tùy theo từng thời gian và điều kiện lịch sử cụ thể. Cũng có nghĩa là, trong các nước tư bản đế quốc nói trên, có nước hoặc một số nước là kẻ thù chính, kẻ thù số 1 nguy hiểm hung ác và tàn bạo nhất của nhân dân Trung Quốc, có nước hoặc một số nước không phải thế, chỉ là nước theo đuôi, kẻ thù thứ yếu, tội ác ít hơn... Vấn đề đặt ra là phải có tư tưởng và thái độ như thế nào, đứng trên lập trường và quan điểm nào để xem xét và nghiên cứu, từ đó rút ra được những kết luận nghiêm túc, khách quan phù hợp với thực tế lịch sử đương thời. Việc làm này có tầm quan trọng đặc biệt. Đây không những chỉ là vấn đề nhận thức lịch sử mà còn có ý nghĩa hiện thực quan trọng và sâu sắc.

Đối với vấn đề quan trọng nêu ra trên đây, trong những năm 50 và nửa đầu những năm 60, nhiều chuyên gia về lịch sử cận hiện đại của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã bỏ ra nhiều thời gian và công sức tìm hiểu nghiên cứu. Với thái độ nghiêm túc và sự phân tích một cách có căn cứ khoa học dựa trên nguồn tư liệu phong phú, cụ thể và chân thực, các sử gia đó đã có những nhận xét và kết luận đúng đắn phù hợp với thực tế lịch sử đương thời([1])

---

(1) Xin nêu ra đây một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu:

— *Quách Mạt Nhược* (chủ biên) « Trung Quốc sử cảo », tập 4, phần cận đại, Bắc Kinh Nhân dân xuất bản xã, 1962, 243 tr.

— *Phạm Văn Lan*: « Trung Quốc cận đại sử », tập thượng, Bắc Kinh nhân dân xuất bản xã, 1961, 432 tr.

— *Tiền Bá Tán* (chủ biên). « Trung Quốc sử cương yếu », T.4: phần cận đại, Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1964, 181 tr.

— *Hồ Thằng* « Chủ nghĩa đế quốc với chính trị Trung Quốc». Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1955, 215 trang.

— *Vinh Mạnh Nguyên*: « Lược sử cách mạng một trăm năm lại đây của Trung Quốc ». Bắc Kinh, Tam liên thư điếm xuất bản xã, 1954, 232 trang.

— *Đinh Danh Nam, Dư Thằnh Vũ...* « Lịch sử chủ nghĩa đế quốc xâm lược Trung Quốc», T.I Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1962, 325 trang.

Trong những công trình « Lịch sử cận đại Trung Quốc » của các sử gia này, phần nói về các loại hoạt động xâm lược thống trị, áp bức và bóc lột của các nước tư bản đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nhật đối với nhân dân Trung Quốc là tập trung nhất và dài nhất về mặt trang chữ, và về mặt tư liệu và sự kiện lịch sử thì cũng phong phú nhất, cụ thể nhất và chân thực nhất không sao có thể bàn cãi hoặc bác bỏ được. Còn phần nói về hoạt động cụ thể của các nước Nga Sa hoàng, Đức và một số nước tư bản chủ nghĩa khác, như Ý, Bỉ... trong lĩnh vực nói trên thì ít hơn nhiều so với các nước Anh, Pháp, Mỹ, Nhật. Trên cơ sở của những tư liệu và sự kiện lịch sử cụ thể và phong phú đó, những sử gia này đã đi đến nhận xét và kết luận rằng: « các nước tư bản đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nhật, là kẻ chủ mưu, là kẻ thù chính nguy hiểm số 1 hung ác và tàn bạo nhất của nhân dân lao động Trung Quốc và của cách mạng Trung Quốc thời cận đại ».

Nhưng đến cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » xuất bản năm 1977 thì tất cả những ý kiến nhận xét, phân tích và kết luận nói trên đều bị phê phán phủ định một phần hoặc toàn bộ, và vấn đề được đặt ngược lại. Để phục vụ và thể hiện tư tưởng, quan điểm đường lối và chính sách của tập đoàn lãnh đạo phản động sau Mao là chống Liên Xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa, khơi sâu hận thù dân tộc và phá hoại tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân 2 nước Trung — Xô giữa nhân dân Trung Quốc với nhân dân các nước ở xung quanh Trung Quốc, thực hiện chính sách liên minh câu kết với các nước đế quốc phương Tây v.v..., các tác giả của cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » mới xuất bản này đã xuyên tạc, sửa đổi và bịa đặt sự thật lịch sử một cách tùy tiện và thô bạo. Dưới ngòi bút của họ, toàn bộ quá trình xâm lược vũ trang, áp bức chính trị, tước đoạt và bóc lột kinh tế của bọn tư bản đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nhật đối với nhân dân lao động Trung Quốc không được miêu tả và trình bày một cách tập trung, toàn diện, đầy đủ và sâu sắc, thể hiện rõ bản chất xâm lược của chúng như sách báo của Trung Quốc trước đây đã viết. Có nghĩa là nói, những nước này không còn là kẻ thù số 1, nguy hiểm nhất của nhân dân Trung Quốc. Ngược lại, kẻ thù chính này lại được các tác giả gán cho nước Nga Sa hoàng. Họ viết như sau: « chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù số 1 và hung ác nhất của nhân dân Trung Quốc, chúng đã phát động nhiều lần chiến tranh xâm lược Trung Quốc, cưỡng bức chính phủ nhà Thanh ký hàng loạt hiệp ước bất bình đẳng, cướp đoạt rất nhiều đặc quyền xâm lược, tiến hành xâm lược Trung Quốc một cách điên cuồng, từ quân sự, chính trị đến kinh tế văn hóa, giết hại, áp bức và bóc lột tàn khốc nhân dân Trung Quốc. Đặc biệt là nước Nga Sa hoàng trong những hoạt động tội ác xâm lược Trung Quốc của chủ nghĩa đế quốc đã đóng một vai trò cực kỳ hung ác và thâm hiểm » (tr.2), là tên bá « đầu sỏ gian ác », đã nhúng bàn tay xâm lược vào tất cả các sự kiện diễn ra ở Trung Quốc thời cận đại; tham gia thì « tích cực » hành động thì « hung ác », âm mưu thì « thâm hiểm », có dã tâm muốn làm « bá chủ » Trung Quốc thời đó (tr.279).

Nhận định và kết luận trên đây đối với nước Nga Sa hoàng là không đúng với sự thật lịch sử. Để vạch trần và phản bác lại sự xuyên tạc và bịa đặt lịch sử của các tác giả cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc », chúng ta cần thiết phải trở lại với những tư liệu lịch sử cụ thể rõ ràng và chân thực.

Trước hết, chúng ta hãy xem xét một cách chung và bao quát nhất sự diễn biến của thế lực, vị trí và vai trò của các nước đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, và Nhật so với nước Nga Sa hoàng ở Trung Quốc từ giữa thế kỷ thứ 19 đến những năm 20 của thế kỷ thứ 20, qua đó để xem nước nào là kẻ thù số 1 nguy hiểm và hung ác của nhân dân Trung Quốc và của cách mạng Trung Quốc.

Một sự thật hiển nhiên rất rõ ràng mà bất cứ ai có chút ít hiểu biết về lịch sử cận đại Trung Quốc đều không thể không thừa nhận là: Anh là nước đầu tiên vũ trang xâm lược Trung Quốc vào năm 1840, từ đó trở đi liên tục cho đến cuối thế kỷ thứ 19, Anh luôn luôn đứng ở vị trí hàng đầu trong các nước đế quốc phương Tây xâm lược Trung Quốc (2). Từ sau cuộc chiến tranh Giáp Ngọ (năm 1894 — 1895) trong các thế lực xâm lược Trung Quốc thì thế lực của đế quốc Anh vẫn là lớn nhất (3) Lợi ích kinh tế mà Anh giành được ở Trung Quốc cũng lớn hơn nhiều so với các nước đế quốc khác (4).

Sau Anh là Pháp và Mỹ. Ngay từ trước cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất (1840), Mỹ đã đứng hàng thứ hai trong việc buôn bán thu được nhiều lợi nhuận ở Trung Quốc (5). Hơn 20 năm sau đó, quyền lợi buôn bán bất bình đẳng của tư bản Mỹ đối với

---

(2) *Tiễn Bá Tán* — sách đã dẫn, tr. 7

(3) *Vịnh Mạnh Nguyên* — sách đã dẫn, tr. 7

(4) *Đinh Danh Nam, Dư Thành Vũ*; sách đã dẫn, tr. 4

(5) *Hồ Thằng* — sách đã dẫn, tr 4.

Trung Quốc vẫn đứng ở vị trí thứ hai sau Anh ([8])

Vào cuối những năm 60 đầu những năm 70, của thế kỷ thứ 19, Nhật bản đã tham gia xâm lược áp bức và bóc lột nhân dân Trung Quốc. Thế lực và vai trò của Nhật ở Trung Quốc tăng lên nhanh chóng, cho đến thời kỳ chiến tranh Giáp Ngọ thì Nhật đã trở thành kẻ thù chính của Trung Quốc thế lực ngang bằng với Anh, Pháp, và Mỹ ([7]). Sau « thắng lợi » của cuộc chiến tranh Nhật—Nga (1905) Nhật và Anh là hai thế lực xâm lược nguy hiểm nhất của nhân dân Trung Quốc.

Còn nước Nga, trong suốt cả những năm 40 và đến cuối những năm 50, trong nhiều công trình về lịch sử cận đại Trung Quốc xuất bản tại Bắc Kinh trước năm 1963 — 1964 chúng ta không thấy có tư liệu cụ thể nói về sự dính líu của nước Nga Sa hoàng vào các sự kiện quan trọng diễn ra ở Trung Quốc. Ngược lại, nhiều sử gia Trung Quốc vẫn khẳng định rằng: mối quan hệ Trung—Nga trong thời kỳ này, về đại thể mà nói, vẫn là bình đẳng và hòa bình ([9]). Nước Nga Sa hoàng theo đuôi các nước Anh, Pháp, Mỹ tham gia vào các sự kiện quân sự, chính trị, kinh tế và văn hóa diễn ra ở Trung Quốc từ cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ 2 (1858 — 1860) đến cuối thế kỷ thứ 19 đầu thế kỷ thứ XX cũng rất ít so với các nước này. Từ sau thất bại của cuộc chiến tranh Nga — Nhật (1904 — 1905), thế lực và quyền lợi của Nga Sa Hoàng ở Trung Quốc bị thu hẹp lại rất nhiều, rồi đi đến chỗ chấm dứt hẳn vào thời gian đại chiến thế giới lần thứ nhất và cách mạng tháng 10 Nga thành công năm 1917.

Chúng ta cũng có thể xem xét vấn đề nêu ra trên đây một cách sâu hơn nữa qua một số tư liệu và sự việc cụ thể sau đây:

Từ năm 1840 đến đầu thế kỷ thứ XX, các nước tư bản phương Tây trước sau đã phát động 5 lần vũ trang xâm lược Trung Quốc trên quy mô lớn. Đó là 2 lần chiến tranh Nha phiến (1840 — 1842 và 1858 — 1860) cuộc chiến tranh Trung — Pháp (1884 — 1885), cuộc chiến tranh Giáp Ngọ Trung—Nhật (1894—1895) và cuộc chiến tranh « Bát quốc liên quân » (1900). Trong năm cuộc chiến tranh xâm lược đó, thì: Anh là nước đi đầu và trực tiếp tham gia ba lần (hai lần chiến tranh Nha phiến và Bát quốc liên quân), Pháp ba lần (chiến tranh Nha phiến lần thứ hai, Trung—Pháp chiến tranh và Bát quốc liên quân) Nhật 2 lần (chiến tranh Giáp Ngọ và Bát quốc liên quân) còn Mỹ, Nga và Đức mỗi nước một lần (Bát quốc liên quân) Điểm đáng lưu ý ở đây là: nước Nga Sa hoàng cũng không phải đóng vai trò « chủ lực quân » trong cuộc chiến tranh « Bát quốc liên quân » xâm lược Trung Quốc vào năm 1900 như các tác giả cuốn « lịch sử cận đại Trung Quốc » xuất bản năm 1977 đã kết luận. Tư liệu cụ thể sau đây đủ để vạch ra sự xuyên tạc lịch sử của họ. Tướng tổng chỉ huy « Bát quốc liên quân » là đại tướng hải quân Anh Edward Seymour, và người Đức Wards, chứ không phải là người Nga ([10]) Trong « Bát quốc liên quân » (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật, Nga, Đức, Ý và Áo,) tấn công vào Bắc Kinh ngày 1-8-1900 thì quân Nhật là nhiều nhất chứ không phải là quân Nga ([11]). Tháng 6 năm 1900, Nghĩa hòa đoàn, tiến vào Bắc Kinh bao vây các sứ quán nước ngoài, nghĩa quân Trung Quốc đã giết chết viên bí thư sứ quán Nhật và viên công sứ sứ quán Đức ([12]). Trong khi đó chúng ta không thấy có tư liệu cụ thể nói về việc nghĩa quân Trung Quốc bao vây và gây tổn thương lớn cho sứ quán Nga ở Bắc Kinh. Điều đó, nói rằng sự căm thù của nhân dân Trung Quốc đối với bốn nước Anh, Pháp, Mỹ, Nhật là rất sâu sắc, sự chống lại của họ cũng rất quyết liệt.

Từ mặt đặc quyền đặc lợi kinh tế mà các nước tư bản đế quốc phương Tây giành được trong thực tế ở Trung Quốc từ năm 1840 cho đến trước thời « Ngũ tứ » mà xét, ta thấy rằng nước Nga Sa hoàng cũng đi sau và được rất ít so với các nước Anh, Pháp, Mỹ, Nhật... Xin nêu cụ thể qua một số lĩnh vực sau đây:

Về bồi thường chiến tranh: Sau cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất chính phủ nhà Thanh phải bồi thường cho Anh 21.000.000 lượng (đơn vị tiền tệ của Trung Quốc thời đó ([13]). Sau cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ 2, Anh và Pháp được bồi thường về chiến phí, mỗi nước là 800 vạn lượng. Tiền tuất, Anh được 50 vạn lượng; Pháp, 20 vạn lượng ([14]). Sau chiến tranh Giáp Ngọ, Nhật được bồi thường 2 vạn vạn lượng ([15]). Chính nước Nga Sa hoàng cùng với Pháp đã cho chính phủ nhà Thanh vay tiền để bồi thường cho Nhật. Đây là một sự thật mà các tác giả cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » (xuất

---

(6) *Đinh Danh Nam, Dư Thành Vũ* — sách đã dẫn.

(7) *Hồ Thằng* — sách đã dẫn, tr. 73.

(8) *Vinh Mạnh Nguyên* — Sách đã dẫn tr. 7.

(9) *Đinh Danh Nam và Dư Thành Vũ* — Sách đã dẫn, tr. 1.

(10) *Hồ Thằng* — Sách đã dẫn tr. 100.

11, 12) Như trên tr. 100.

13) Như trên tr. 6.

(14) và (15) *Đinh Danh Nam, Dư Thành Vũ* — Sách đã dẫn, tr. 127 — 128 và tr. 107.

bản năm 1977) cũng đã nêu ra và thừa nhận (tr. 289 — 290). Điều chắc chắn là trong số 150 triệu vạn lượng mà chính phủ nhà Thanh phải bồi thường cho Bát quốc liên quân theo « Hiệp ước Tân Sửu » (7-9-1901) nước Nga Sa hoàng cũng được ít hơn nhiều so với các nước Anh, Pháp, Mỹ và Đức [15].

Về chiếm đất đai lập tô giới ở Trung Quốc. Từ sau chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất cho đến những năm cuối cùng của thế kỷ thứ XIX, các nước Anh, Pháp, Mỹ Nhật đã chiếm được nhiều đất đai ở Hương Cảng, Áo Môn, Quảng Châu, Ninh Ba, Thượng Hải, Phúc Kiến, Thiên Tân, Hán Khẩu, Hạ Môn v.v... lập ra nhiều tô giới là « vương quốc riêng » của chúng. Trong hoạt động kiểu này thì Anh là nước « đầu sỏ hung ác nhất » [17]. Trong khi đó, chúng ta không thấy có tư liệu cụ thể nói về nước Nga Sa hoàng.

Trong lĩnh vực buôn bán hàng hóa với chính phủ nhà Thanh từ sau năm 1840, nước Nga Sa hoàng cũng kém xa các nước Anh, Mỹ ... Trong thời gian từ năm 1840 đến 1864 — 1865, trong việc buôn bán bất bình đẳng giữa chính phủ nhà Thanh với các nước tư bản phương Tây, Anh ở vị trí hàng đầu tuyệt đối, chiếm 80% tổng giá trị buôn bán giữa Trung Quốc với nước ngoài. Sau đó là Mỹ, khoảng 10% — 15%, số còn lại là các nước tư bản khác (trong đó có nước Nga Sa hoàng) [18].

Trong nhiều công trình nghiên cứu về « Lịch sử cận đại Trung Quốc » xuất bản ở Bắc kinh trước thời « cách mạng văn hóa », chúng ta thấy có rất ít tư liệu nói về việc nước Nga Sa hoàng đầu tư tư bản vào Trung Quốc để khai thác tài nguyên bóc lột nhân dân lao động Trung Quốc, ngoài tư liệu sau đây : năm 1863, Nga Sa hoàng tham gia vào việc đầu tư khai thác mỏ vàng Mạc Hà [19]. Trong khi đó tư liệu nói về hoạt động thuộc loại này của các nước Anh, Pháp, Mỹ ở Trung Quốc từ giữa thế kỷ thứ XIX trở đi, khá nhiều, thí dụ :

Các ngân hàng lớn của Anh như Oriental Bank, Chartered Bank of Asia, Chartered Bank of India, Australia and China, và Hongkong and Shanghai Banking Coorperation đã lần lượt lập chi điếm ở Thượng Hải vào các năm 1848, 1854, 1857 và 1865.

Sau Anh là Pháp, năm 1863 Comptoir d' Escompte de Paris, lập chi điếm ở Hồng Kông và Thượng Hải, năm 1894 Banque de L'I.C lập chi điếm ở Thượng Hải.

Tiếp đó là Đức, năm 1889 Deuts Asiatische Bank được thành lập ở Thượng Hải.

Năm 1893, Hoành Tân Chính kim ngân hàng của Nhật cũng lập chi điếm ở Thượng Hải.

Các chi điếm ngân hàng nói trên đã tham gia vào việc cho vay lãi, đầu tư sản xuất để bóc lột và vơ vét tài nguyên của Trung Quốc.

Các tác giả cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » (xuất bản năm 1977) nói rằng : Nga Sa hoàng là đế quốc đầu tiên thò nanh vuốt xâm lược vào làn sóng các nước đế quốc phương Tây tiến hành phân chia « phạm vi thế lực » ở Trung Quốc diễn ra và sau cuộc chiến tranh Trung Nhật 1894 — 1895 (tr. 297). Nhận định và kết luận này không phù hợp với thực tế lịch sử. Chúng ta biết, theo « Hiệp định Mã Quan » (tháng 4-1895), chính phủ nhà Thanh phải cắt nhượng bán đảo Liêu Đông, Đài Loan, và quần đảo Bành Hồ cho Nhật. Nhiều chuyên gia về lịch sử cận đại Trung Quốc đều cho rằng : Việc Nhật Bản xâm chiếm các vùng lãnh thổ nói trên của Trung Quốc, « bắt đầu mở ra cục diện các nước đế quốc phân chia Trung Quốc » [20]. Cả Pháp Nga và Đức đều ghen tức trước việc Nhật là nước đi đầu chiếm đoạt đất đai của Trung Quốc, do đó đã dẫn đến chỗ nước Nga Sa hoàng xuất đầu lộ diện gây sức ép đòi Nhật phải trả lại bán đảo Liêu Đông cho chính nhà Thanh.

Tiếp theo Nhật, các nước Anh, Pháp, Đức v.v... đã tranh nhau xâm chiếm và khống chế nhiều vùng đất đai rộng lớn của Trung Quốc, chứ đâu chỉ có nước Nga Sa hoàng. Pháp khống chế ba tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, và tỉnh Quảng Châu : Anh chiếm Hải Sâm Uy và lưu vực sông Trường Giang; Đức chiếm vịnh Giao Châu và khống chế cả vùng Sơn Đông : Nhật không những chiếm bán đảo Liêu Đông, Đài Loan, quần đảo Bành Hồ mà còn buộc chính phủ nhà Thanh thừa nhận « phạm vi thế lực » của nó đối với cả tỉnh Phúc Kiến và hơn 70 hòn đảo lớn nhỏ ở vùng biển gần đó. Còn Mỹ tuy không chiếm được vùng đất đai cụ thể nào để làm « phạm vi thế lực » riêng giống như các nước Anh, Pháp, Nhật, Đức, nhưng với chính sách « mở toang cửa ngõ » (đưa ra năm 1899) mà nội dung chủ yếu của nó là đòi các nước đế quốc nói trên phải chia sẻ phần đặc lợi giành được ở Trung Quốc, Mỹ xem ra chẳng thua kém gì Anh Pháp, Nhật, Đức v.v... Các sử gia Trung

(15) *Đinh Danh Nam, Dư Thành Vũ* — Sách đã dẫn, tr. 127—128 và tr. 107.

(16) *Hồ Thằng* — Sách đã dẫn, tr. 104.

(17) *Đinh Danh Nam, Dư Thành Vũ...* — Sách đã dẫn, tr. 151.

(18) *Đinh Danh Nam, Dư Thành Vũ* — Sách đã dẫn, tr. 70 — 71.

(19) *Vinh Mạnh Nguyên* — Sách đã dẫn, tr. 10.

(20) *Tiền Bá Tán*, — sách đã dẫn, tr. 69.

Quốc cho rằng: chính sách « mở toang cửa ngõ » của Mỹ đưa ra trong thời gian đó « là một phương châm xâm lược tích cực » ([21]).

Một số đặc quyền kinh tế khác mà Nga Sa hoàng giành được ở Trung Quốc sau cuộc chiến tranh Giáp Ngọ cũng muộn hơn và ít hơn các nước đế quốc nói trên. Thí dụ, như quyền được xây dựng đường sắt trong vùng nội địa của Trung Quốc chẳng hạn. Giành được đặc quyền này trước hết phải là tư bản Anh. Năm 1875, công ty Di Hòa của Anh ở Thượng Hải đã bỏ tiền đầu tư xây dựng và quản lý tuyến đường sắt Thượng Hải – Ngô Tùng ([22]). Tháng 7 năm 1895, Pháp buộc chính phủ Thanh nhượng cho đặc quyền xây dựng đường sắt ở Vân Nam và Lưỡng Quảng liền với miền Bắc Việt Nam. Còn Nga Sa hoàng thì đến tháng 9-1896, mới có được quyền này ở vùng Hắc Long Giang – Cát Lâm.

Đi đầu trong việc đầu tư tư bản xây dựng nhà máy khai thác tài nguyên và bóc lột nhân công rẻ mạt ở Trung Quốc từ sau năm 1895 cũng là các nước Anh, Mỹ, Đức và Nhật, chứ không phải là nước Nga Sa hoàng. Vào năm 1897, người ta thấy tại Thượng Hải đã xuất hiện sáu nhà máy dệt lụa và vải của mấy nước nói trên, trong đó Anh chiếm 3 (xưởng Di Hòa, Lão Công Mậu và Hiệp Long), Mỹ chiếm 1 (Nhà máy Hồng Nguyên), Nhật 1 (nhà máy Đông Họa) và Đức 1 (Thụy Ký) ([23]). Trong khi đó chúng ta không thấy có tư liệu cụ thể nói đến nước Nga Sa hoàng trong lĩnh vực này. Ngược lại, chính việc buôn bán dầu lửa của nước Nga Sa hoàng ở vùng Đông Bắc và Hoa Bắc đã bị tư bản Mỹ cạnh tranh và đánh bại ([24]).

Các tác giả cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » (xuất bản năm 1977) viết như sau: Nga Sa hoàng là tên đao phủ đàn áp phong trào cách mạng Thái Bình Thiên Quốc (1851–1864) (tr. 141). Kết luận này không đúng với thực tế lịch sử. Đây là một sự vu cáo và bịa đặt trắng trợn. Vai trò và tội ác đó phải là các nước Anh, Pháp, Mỹ chứ không phải là Nga sa hoàng. Về vấn đề này có rất nhiều sử liệu làm nhân chứng cụ thể. Ba nước nói trên ngay từ đầu đã có thái độ thù địch đối với phong trào nông dân « Thái Bình Thiên Quốc ». Chúng không những giúp đỡ bọn phản động nhà Thanh về mọi mặt để đàn áp phong trào nông dân Trung quốc mà còn trực tiếp phá hoại phong trào đấu tranh của nông dân Trung quốc bằng chính lực lượng vũ trang của chúng. Ngay từ năm 1854, quân chính qui của Pháp đóng ở tô giới Pháp ở Thượng Hải đã bắn đại bác vào quân khởi nghĩa của « Tiểu Đao Hội », nhờ đó mà quân Thanh đã dập tắt được cuộc khởi nghĩa này ([25]). Tháng 10 năm 1861, liên quân Anh – Pháp đã tấn công và đánh bại Niệp Quân (khởi nghĩa nông dân Trung quốc) tại Yên Đài ([26]). Đội « liên quân Pháp – Trung » gọi là « Thường tiệp quân » do Pháp lập ra và chỉ huy người Trung Quốc trực tiếp cầm súng đã giúp đỡ rất tích cực và có hiệu lực cho đội quân của Tả Tông Đường đánh bại cánh quân của Thái Bình Thiên Quốc ở Thiệu Hưng và Hàng Châu (Triết Giang) vào tháng 3-1863 và tháng 3-1864 ([27]). « Đội quân hỗn hợp Anh – Trung » do một người Anh tên là Roderick Dew lập ra, gọi là « Lục Dũng », do Anh trang bị chỉ huy và huấn luyện đã tích cực giúp đỡ bọn phản động nhà Thanh hoặc trực tiếp tham gia vào quá trình đàn áp Thái Bình Thiên quốc.

Đội « Thường Thắng Quân » do một tên Mỹ sống lưu vong tại Trung Quốc, tên là F. T. Ward lập ra vào tháng 6-1860, bao gồm một số người nước ngoài sống lưu vong ở Trung Quốc (người Mỹ, lính thủy Anh và người Phi-líp-pin) đã đánh quân Thái Bình Thiên Quốc ở Tùng Giang (Thượng Hải) vào tháng 7-1860, và chiếm được thành này. Chính phủ phản động nhà Thanh đã thưởng cho F. T. Ward 3 vạn lượng ([28]). Sau đó « Thường Thắng Quân » được cải tổ và tổ chức lại thành cái gọi là « đội quân hỗn hợp Trung Ngoại » (binh lính là người Trung Quốc, vũ khí trang bị và người chỉ huy là của Mỹ Anh). Từ đó trở đi, « Thường Thắng Quân » trở thành một bộ phận quan trọng của liên quân Anh – Pháp ở Trung Quốc, tham gia đàn áp đẫm máu phong trào nông dân Thái Bình Thiên Quốc. Năm 1863, đội quân phản động này đã phối hợp với « Hoài Quân » của Lý Hồng Chương bao vây tấn công quân Thái Bình Thiên Quốc ở Gia Định, Thường Nhiệt, Côn Sơn và Tô Châu... ([29]). Như vậy là liên quân Anh – Pháp và « Thường Thắng quân » là bọn « tội phạm bóp chết cách mạng Thái Bình Thiên Quốc » ([30]).

---

(21) *Tiền Bá Tán* – Sách đã dẫn, tr. 94

(22) *Vinh Mạnh Nguyên* – sách đã dẫn, tr. 40.

(23) *Tiền Bá Tán* – Sách đã dẫn, tr. 77.

(24) như trên, tr. 93.

(25) *Hồ Thằng* – sách đã dẫn, tr. 25.

(26) *Đinh Danh Nam, Dư Thành Vũ* – sách đã dẫn, tr. 137.

(27) *Hồ Thằng* – sách đã dẫn, tr. 30.

(28) như trên tr. 25.

(29) như trên tr. 30.

(30) *Đinh Danh Nam, Dư Thành Vũ* – sách đã dẫn, tr. 139.

Còn nước Nga Sa hoàng, trước tình hình các nước Anh, Pháp, Mỹ tích cực công khai và điên cuồng chống phá phong trào đấu tranh của nông dân Trung Quốc như thế cũng có ý định «giúp đỡ» chính phủ phản động, nhà Thanh chống lại nhân dân Trung Quốc, hy vọng qua đó có thể nhận được sự «trả ơn» nào đó của chính phủ Thanh. Nhưng, nước Nga lại chủ yếu tiếp xúc với Trung Quốc bằng đường bộ ở phía Bắc. Do điều kiện địa lý đó hạn chế nên «nước Nga Sa hoàng rất khó cung cấp được viện trợ trực tiếp để đàn áp phong trào Thái Bình Thiên Quốc» (31). Từ sau khi cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ hai kết thúc, trước tình hình Anh, Pháp, Mỹ giành thêm được nhiều đặc quyền đặc lợi ở Trung Quốc, Nga Sa hoàng cố gắng điều ba chiến hạm đến Thượng Hải với ý định «giúp đỡ» chính phủ nhà Thanh đánh quân Thái Bình Thiên Quốc. Nhưng vì là kẻ đến sau, thế lực yếu lại không có cơ sở mạnh như Anh, Pháp, và Mỹ, do đó ý đồ và kế hoạch của Nga Sa hoàng lại một lần nữa không thực hiện được (32).

Trên đây là phía chính phủ phản động Nga Sa hoàng. Nhưng chúng ta còn được biết có một số tư liệu nói về sự đồng tình và ủng hộ của những người Nga chân chính đối với sự nghiệp đấu tranh chống phong kiến và đế quốc của nhân dân Trung Quốc lúc đương thời. Năm 1858, tờ báo «Người đương thời» (tiếng Nga) đã dịch đăng một số bản tuyên bố của phong trào Thái Bình Thiên Quốc» (33). Cũng trong tờ báo nói trên năm 1862, N.G Tréc-nư-sép-xky đã đăng lại bài phát biểu của nghị sĩ quốc hội Anh D. Brait phản đối sự can thiệp của Anh ở Trung Quốc lúc đó (chính C.Mác đã ủng hộ những phát biểu chống thực dân của D. Brait) (34). Trong tình hình báo chí bị chính quyền phản động Nga Sa hoàng kiểm duyệt nghiêm ngặt mà N. G. Tréc-sư sép-xky dám làm như thế, quả thật là một việc làm dũng cảm. Nó biểu hiện tinh thần và tình cảm chân thành của nhân dân Nga chân chính ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân và những người yêu nước Trung Quốc. Đúng như Lỗ Tấn đã nói: «Lẽ nào chúng ta lại không biết là đế quốc Nga đã tiến hành chính sách xâm lược ở Trung Quốc, nhưng qua tài liệu của nó, chúng ta còn hiểu được điều quan trọng nhất là trên thế giới tồn tại hai giai cấp: những kẻ đi áp bức và những người bị áp bức» (35).

Rõ ràng là không phải ai khác mà chính các sử gia mao—ít thời kỳ sau Mao đã ra sức bóp méo và sửa đổi sự thật lịch sử về mối quan hệ Trung — Nga thời cận đại, nhằm phục vụ cho đường lối chính sách chống Liên Xô của giới cầm quyền Trung Quốc hiện nay

☆

Các tác giả «Lịch sử cận đại Trung Quốc» (xuất bản năm 1977), trong phần đề cập đến một số tư liệu và sự kiện có liên quan đến một số khía cạnh cụ thể trong mối quan hệ Trung Quốc — Việt Nam thời cận đại (chương 3, tiết 4, tr. 234 — 245) cũng đã phạm một số thiếu sót và sai lầm nghiêm trọng, thể hiện rõ tư tưởng chủ nghĩa sô vanh dân tộc Đại Hán, bành trướng và bá quyền của họ đối với Việt Nam.

Biểu hiện đầu tiên của tư tưởng và quan điểm nói trên là các tác giả này đã tùy tiện vứt bỏ tên gọi «Hữu nghị Quan» đã được Đảng và Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc nhất trí đặt ra từ sau năm 1954. Thay thế vào đó, họ sử dụng lại tên gọi «Trấn Nam Quan» do bọn vua chúa Trung Hoa đặt ra, thể hiện tư tưởng «Đại quốc», «Thượng quốc» và «Thiên triều» của chúng. Việc thay thế tên gọi đó không phải là ngẫu nhiên, mà là sự phản ánh đường lối thù địch chống Việt Nam của giới cầm quyền phản động Bắc Kinh mà dấu hiệu của nó người ta đã thấy được từ nhiều năm trước đó. Cũng trong việc làm này, chúng ta còn thấy được các sử gia hiện đại Trung Quốc theo «tư tưởng Mao Trạch Đông» là những người «cùng hội cùng thuyền» với các sử gia phong kiến Trung Hoa thời xưa.

Một biểu hiện khác của tư tưởng chủ nghĩa sô vanh dân tộc Đại Hán bành trướng và bá quyền của các tác giả cuốn «Lịch sử cận đại Trung Quốc» đối với Việt Nam là cũng giống như các sử gia phong kiến và tư sản Trung Quốc trước kia, họ nhấn rất mạnh đến cái gọi là địa vị «phiên thuộc» của Việt Nam đối với nhà Thanh. Địa vị «phiên thuộc» ở đây theo các sử gia này có nghĩa Việt Nam

---

(31) như trên tr. 133.

(32) *Đinh Danh Nam, Dư Thành Vũ* — Sách đã dẫn. tr. 141.

(33) Theo F.B.Beleljubsky: «Quan điểm của chủ nghĩa Mao về lịch sử thế giới và lịch sử chân chính của các dân tộc phương Đông», trong «Các dân tộc Á — Phi» (tiếng Nga), số 5 năm 1972.

(34) Như trên.

(35) Như chú thích 31.

không phải là một nước độc lập và có chủ quyền, mà ngược lại, hoàn toàn phụ thuộc vào nước « tôn chủ » (tức nhà Thanh) cả về mặt nội trị lẫn ngoại giao. Theo họ, việc quân Cờ Đen cũng như quân chính qui của nhà Thanh được phái sang Việt Nam đánh lại bọn thực dân xâm lược Pháp vào nửa sau thế kỷ thứ XIX chính là một biểu hiện cụ thể của mối quan hệ « phiên thuộc » và « tôn chủ » giữa Việt Nam với Trung Quốc thời bấy giờ.

Với lập trường và quan điểm nói trên các sử gia mao-ít này đã lên án và phê phán rất gắt chính sách thỏa hiệp, nhượng bộ và đầu hàng của phái cầm quyền trong chính phủ nhà Thanh lúc đó mà Lý Hồng Chương là nhân vật đại biểu, không dám đấu tranh chống lại bọn thực dân xâm lược, ngược lại ký « Hiệp ước Thiên Tân » (1885), trao quyền « Bảo hộ truyền thống » của Trung Hoa đối với Việt Nam cho Pháp. Các tác giả này xem ra rất luyến tiếc « quyền tôn chủ của Trung Hoa » đối với Việt Nam đã bị Pháp cướp mất.

Thật ra, « quan điểm lịch sử » trên đây không phải là điều mới lạ, mà chỉ là sự nhắc lại cái mà Mao Trạch Đông đã đưa ra từ hơn nửa thế kỷ trước đây. Năm 1936, khi nói chuyện với Etga Xnâu, một người Mỹ, tại Diên An, Mao Trạch Đông đã biểu lộ nỗi buồn của mình về việc « Trung Hoa mất chủ quyền ở Đông Dương. (!) Đến năm 1939, Mao Trạch Đông công khai nói rằng Việt Nam, các nước Đông Dương và nhiều nước khác nữa ở xung quanh là « phụ thuộc » nước của Trung Quốc. Ông ta nói : « Các nước đế quốc sau khi đánh bại Trung Quốc, đã chiếm các nước phụ thuộc của Trung Quốc : Nhật chiếm Triều Tiên, Đài Loan, Lưu Cầu, quần đảo Bành Hồ và Lữ Thuận, Anh chiếm Miến Điện, Bu Tan, Hương cảng. Pháp chiếm An Nam... » [36].

Tư tưởng và quan điểm trên đây của Mao Trạch Đông còn được thể hiện qua tấm bản đồ « Cương vực của nước Trung Quốc » in trong tập sách « Sơ lược lịch sử Trung Quốc hiện đại » của Lưu Bách Hoa xuất bản tại Bắc Kinh năm 1954. Đây là một sự xuyên tạc và bịa đặt lịch sử rất trắng trợn chưa từng có. Thế giới gọi đó là một cuộc xâm lăng trên bản đồ của giới lãnh đạo Bắc Kinh trong thời hiện đại. Chính bản thân Mao Trạch Đông đã nhiều lần bày tỏ ý kiến rằng cần phải mở rộng lãnh thổ của Trung Quốc hiện nay bằng cách « sát nhập thêm vào nó đất đai của các nước láng giềng » (lời của Mao Trạch Đông [37]) Lấy « đường biên giới tưởng tượng » nói trên làm căn cứ lịch sử, và để thực hiện tham vọng bành trướng lãnh thổ của Mao Trạch Đông, từ sau năm 1950 Trung Quốc đã gây ra xung đột và chiến tranh biên giới với Miến Điện, đòi chiếm 70.000 km^2, với Ấn Độ, đòi chiếm 130 000 km^2, với Liên Xô, đòi chiếm 200.000 km^2 trong tổng số 1,5 triệu km^2 mà Trung Quốc nói rằng Nga Sa hoàng đã chiếm của họ ; và đánh chiếm quần Đảo Hoàng Sa của Việt Nam vào tháng 1-1974...

Các tác giả cuốn lịch sử « Lịch sử cận đại Trung Quốc » trình bày về sự có mặt cũng như hoạt động của Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen ở Việt Nam từ năm 1867 đến 1885 cũng có nhiều lệch lạc không đúng với thực tế lịch sử. Họ viết nhiều và đề cao quá mức « chiến công » đánh Pháp của Quân Cờ Đen. Họ cho rằng : Đội quân này đã đứng ở tuyến đầu trong cuộc đấu tranh chống lại bọn thực dân Pháp xâm lược (tr. 235). Trong khi đó, những tội ác nghiêm trọng mà Quân Cờ Đen đã gây ra cho nhân dân Việt Nam, thì các sử gia mao — ít nói trên lại lờ đi, không hề viết đến dù chỉ một chữ.

Về sự có mặt cũng như « công » và « tội » của Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen ở Việt Nam trong thời gian nói trên, năm 1962 giới nghiên cứu sử học Việt Nam đã tổ chức nghiên cứu thảo luận tương đối toàn diện, đầy đủ và sâu sắc. Trên cơ sở của nhiều nguồn tư liệu xác thực đáng tin cậy, những người tham gia thảo luận đã đưa ra được những nhận xét và kết luận tương đối thỏa đáng, phù hợp với thực tế lịch sử đương thời. Một số luận văn nghiên cứu về vấn đề này, đã được công bố trên tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » trong năm 1962, trong đó đáng chú ý là các bài viết của đồng chí Trần Huy Liệu, Văn Tân... Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu lại một số điểm quan trọng đã được nhiều sử gia Việt Nam tán thành, qua đó nhằm phản bác lại những luận điệu sai trái của các tác giả cuốn « Lịch sử cận đại Trung Quốc » mà thôi.

Trước hết, ý kiến cho rằng : năm 1867, Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen vào miền Bắc Việt Nam là do « nhận lời đề nghị của chính phủ phong kiến Việt Nam sang giúp đỡ nhân dân Việt Nam đánh Pháp ». (tr. 235). Như chúng ta đã biết, Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen của ông vốn là một bộ phận khởi nghĩa nông dân Trung Quốc hoạt động ở vùng Quảng Tây, thuộc tổ chức gọi là « Tam Hợp Hội » và « Tam Điểm Hội » chứ không phải là tàn dư của quân khởi nghĩa « Thái Bình Thiên Quốc ». Năm 1867, quân của Ngô Côn (tức Ngô Á Trung) trong đó có quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, bị quân Thanh tấn công dữ dội ở Quảng Tây, thất bại phải chạy

---

(36) *Mao Trạch Đông* : « Cách mạng Trung Quốc và Đảng Cộng sản Trung Quốc ».

đến vùng biên giới Trung — Việt, sau đó tràn vào miền Bắc Việt Nam, tìm nơi sinh sống trong những ngày cuối cùng của họ.

Sau khi vào vùng lục Yên Châu, Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen chưa ý thức được là đứng về phía nhân dân và những người yêu nước Việt Nam chống lại bọn thực dân xâm lược. Họ vẫn cướp bóc nhân dân để sống qua ngày. Chỉ sau khi quân Cờ Đen đánh tan được bọn phỉ «Cờ vàng» và «Cờ Trắng» thì họ mới được triều đình nhà Nguyễn chú ý đến, dung nạp, phong cho chức tước. Bắt đầu từ đó, Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen trở thành một lực lượng chính thức, nhận mệnh lệnh của chính quyền nhà Nguyễn. Theo sự điều động của triều đình Huế, phối hợp với quân chính quy và nhất là được sự giúp đỡ về mọi mặt của nhân dân Việt Nam nên Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen đã đánh thắng bọn xâm lược Pháp hai trận lớn ở Cầu Giấy năm 1873 và 1882. Chúng ta khẳng định tinh thần chống đế quốc của Lưu Vĩnh Phúc, khẳng định công lao của ông và Quân Cờ Đen trong cuộc chiến đấu chống Pháp ở Việt Nam năm 1873 và 1882. Thế nhưng, nếu như nhận định và đánh giá tác dụng của những «chiến thắng» ấy quá cao như các tác giả cuốn «Lịch sử Cận Đại Trung Quốc» đã đưa ra, hoặc như của một sử gia khác của Trung Quốc thời gian gần đây nói rằng: «chính là do phản kháng anh dũng của quân Cờ Đen đã làm chậm lại tiến trình thực dân hóa ở miền Bắc Việt Nam...»(39) là không phù hợp với thực tế lịch sử. Nguyên nhân làm cho «quá trình thực dân hóa» nói trên bị chậm lại, theo chúng tôi nghĩ có nhiều mặt, nhưng trong đó đấu tranh liên tục kiên quyết và mạnh mẽ của nhân dân và những người yêu nước Việt Nam là nhân tố quan trọng đứng ở vị trí hàng đầu.

Có một điểm quan trọng cần phải nêu ra ở đây là, Lưu Vĩnh Phúc tham gia vào cuộc chiến tranh chống Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam cũng không phải là đứng trên lập trường tư tưởng của giai cấp nông dân Trung quốc, mà ngược lại, nó vẫn nằm trong phạm vi khuôn khổ của các vị tướng soái của «thượng quốc», «đại quốc» và «Thiên triều» phong kiến, «Đại Thanh»; nghĩa là họ làm «nhiệm vụ» của nước «tôn chủ» đối với «phiên thuộc» khi bị lâm nguy. Tư tưởng lập trường và quan điểm này được thể hiện khá tập trung và rõ nét qua đoạn trích dẫn dưới đây trong bài «Hịch đánh Pháp» lần thứ nhất của Lưu Vĩnh Phúc:

«Nước Việt Nam kể từ khi nhà Tần nhà Hán trở về sau đều thuộc vào nước Trung Hoa, đến nhà Tống mới dựng ra khu vực ngoài. Trước, nhà Minh còn đặt thành hàng tỉnh, cho đến triều Đại Thanh, dẫu vua nước Việt có thay triều đổi họ, cũng vẫn dự hàng phiên thuộc, cống nạp định kỳ. Việc này đã chép trong sử sách, dẫu một đứa trẻ con cũng đều biết Việt Nam là thuộc quốc của Đại Thanh, có lẽ nào chỉ nước Pháp là không nghe biết ư? Nước Pháp đã hòa hiếu với Trung Quốc mà lại còn động chạm tới thuộc quốc của Trung Quốc, như thế là dùng binh với Việt Nam không khác gì dùng binh với Trung quốc. Gây hấn là do người Pháp trước, nên đại Hoàng đế Trung Hoa cả giận, phái quân đi đánh...» (40).

Chẳng những vậy, năm 1885, Lưu Vĩnh Phúc lại theo lệnh của chính quyền nhà Thanh rút quân về nước, nhận tước phong và quyền lợi, trở thành một viên quan phong kiến lớn của triều đình «Đại Thanh», chứ không ở lại Việt Nam, cùng với nhân dân và những người yêu nước Việt Nam tiếp tục cuộc kháng chiến chống lại bọn thực dân đế quốc xâm lược còn kéo dài mấy chục năm sau đó. Từ thực tế trên đây, với quan điểm lịch sử mác xít làm sao có thể coi Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen là quân chí nguyện của nhân dân Trung Quốc sang giúp đỡ nhân dân Việt Nam chống lại bọn đế quốc xâm lược? Làm sao có thể cho rằng hoạt động của Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen ở Việt Nam mang tính chất nhân dân điểm màu sắc quốc tế, hay là tiêu biểu cho mối đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Trung—Việt thời cận đại? Chỉ có ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp vô sản được vũ trang bằng lý luận chủ nghĩa Mác Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính thì trong quan hệ giữa hai nước mới có thể có được những việc làm mang nội dung và tính chất nói trên mà thôi.

Bên cạnh «công lao» đánh Pháp nói trên, trong thời gian hoạt động ở Việt Nam, Lưu Vĩnh Phúc và Quân Cờ Đen cũng đã có nhiều hành vi tàn bạo, phá hoại, cướp của, giết người trên qui mô khá rộng lớn làm tổn

---

(37) Trích dẫn lại trong bài viết của Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: «Chủ nghĩa Mao và khoa học lịch sử». Bản dịch tiếng Việt, đăng trong «Nghiên cứu lịch sử» số 1/1980.

(39) Ý kiến đưa ra tại cuộc hội nghị thảo luận học thuật tổ chức tại Khâm Châu tỉnh Quảng Tây, nhân dịp kỷ niệm 100 năm «chiến thắng Cầu giấy của quân Cờ Đen viện trợ Việt Nam chống Pháp», do Viện Khoa học xã hội tỉnh Quảng Tây phối hợp với một số cơ quan khác tổ chức, ngày 18 và 20/5/1983. Xem «Quang minh nhật báo», ngày 29-6-1983.

(40) Trích dẫn lại trong cuốn «chống xâm lăng» của Trần Văn Giàu.

thương nghiêm trọng đến tình cảm của nhân dân lao động Việt Nam. Đây cũng là một mặt quan trọng trong hoạt động của quân Cờ Đen không thể nào xem nhẹ hoặc bỏ qua được. Sự thật lịch sử này còn để lại khá nhiều tư liệu thành văn cụ thể, không sao có thể xóa nhòa được.

« Đại Nam thực lục (chính biên) chép: Đoàn quân của Lưu Vĩnh Phúc khi kéo xuống Bắc Ninh để hội tiễu, đường qua ba xã Tiêu Cảnh, Ngọc Canh, và Hòa Canh, đều thuộc huyện Tam Dương, đòi vào đóng quân ngũ tam (ở ba xã). Do lòng ngờ vực và sợ hãi, dân ba xã ấy đóng chặt cổng làng, không cho vào. Bọn quân Cờ Đen liền phá cổng làng xông vào, đốt phá và giết hơn một nghìn hộ » (Bản kỷ, q. 3). Và ở một đoạn khác:

« Tháng 3 năm Giáp Thân, niên hiệu Kiến Phúc thứ I (1883) Hoàng Thủ Trung lãnh binh của đoàn quân Lưu Vĩnh Phúc đem 2.000 quân từ Hưng Hóa kéo lên tỉnh thành Tuyên Quang. (Bấy giờ Doanh biền tức quân đội của triều đình Mãn Thanh từ Việt Nam trở về Trung Quốc — đã rút về địa giới nhà Thanh rồi.) Bọn Thủ Trung làm ngang bắt tuần phủ Hoàng Tương Hiệp giam vào phủ Yên Bình, cướp hết của cải trong kho, thu hết sổ sách công văn đem đi. Thông phán Nguyễn Trọng Hội bị bắn chết. Từ tháng 6 đến tháng chạp năm ấy, có tháng một lần, có tháng hai lần có tháng bốn năm lần hủ Trung thường đem quân đến sáu bảy nghìn hoặc hơn một vạn lính dõng đã tan rã đến quấy rối cướp bóc tỉnh Tuyên Quang gây nhiều cản trở cho đường bộ và đường thủy » (kỷ thứ 5, q. 4).

Năm 1873 và 1882, hai lần quân cờ Đen đóng ở Làng Hạ Yên Quyết (gần Cầu Giấy) để đánh Pháp là hai lần làng này bị cướp phá trơ trụi đến không còn một con gà (theo tư liệu trong bài viết của Văn Tân).

Tại làng Cót nơi mà quân cờ Đen đã đóng quân để đánh Pháp ở Cầu Giấy vào năm 1873, cũng đã xảy ra tình trạng cướp phá giống như trên: « Quân Cờ Đen không có kỷ luật, đến đâu cũng tàn phá, cướp bóc, dân gian hết nhẵn như chùi » (trong « An Sơn tiêu sử », bản Hán văn: trích dẫn lại trong bài viết của Văn Tân). Hầu như tất cả những nơi trên miền Bắc Việt Nam mà quân Cờ đen đã đi qua đều xảy ra phá hoại, cướp của giết người.

Quân Cờ Đen vốn là một đội quân ô hợp, trong đó « phần nhiều toàn là những người mắc tội giết người, bỏ nhà trốn đi, nên nếu không cũng toàn là những đồ ngông nghênh phóng đãng » (41). Điều này cũng đã được Lưu Vĩnh Phúc nói ra trong « Lưu Vĩnh Phúc lịch sử chi thảo » là « lính không ra lính giặc không ra giặc, dựa vào người mà kiếm ăn, ngày hai bữa, ngoài thân ra không còn có gì nữa » (42). Sau khi sang Việt Nam, tính chất du dân và lưu manh hóa vốn có của quân Cờ Đen được dịp phát triển thêm một bước. Một đội quân với thành phần và tính chất như trên, nên chúng đã có những hành vi phá hoại, cướp bóc và giết người là điều tất yếu, dễ hiểu.

Trình dẫn một số tư liệu quen thuộc nói về tội ác của quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc chỉ huy đối với nhân dân Việt Nam trong thời gian ở Việt Nam (1867—1885), để người đọc thấy được toàn diện và những nét chân thực của vấn đề, từ đó có được sự nhận thức và kết luận khách quan thỏa đáng.

Tất cả những ai chú ý theo dõi vấn đề đều nhận thấy rằng khoa học lịch sử của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa mấy chục năm qua đều chịu sự chỉ đạo và khống chế rất nghiêm ngặt của « tư tưởng Mao Trạch Đông » nói chung, của « sơ đồ lịch sử quan » phản động—tư tưởng chủ nghĩa sô vanh dân tộc đại Hán bành trướng và bá quyền nước lớn —của ông ta nói riêng. Những người cầm quyền của nước Trung Hoa hiện đại đều nhất quán muốn, và trong thực tế, đã bắt hoạt động nghiên cứu sử học phải phục vụ cho mưu đồ đen tối bành trướng và bá quyền của họ. Các sử gia mao ít bằng mọi thủ đoạn và đã cố gắng đến mức cao nhất xuyên tạc lịch sử nhằm chứng minh rằng: người Hán là một dân tộc « thượng đẳng ». Suốt trong lịch sử nhân loại họ đều văn minh tiên tiến hơn tất cả các dân tộc khác, rằng Trung Quốc là « trung tâm của thiên hạ » (tức thế giới): chứng minh và biện hộ cho tham vọng lãnh thổ và chính sách bá quyền nước lớn đối với tất cả các nước và các dân tộc xung quanh.

Khoa học lịch sử của Trung Quốc thời kỳ sau Mao vẫn đi theo đường hướng nói trên. Ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh là đường lối chống Liên Xô, tư tưởng chủ nghĩa sô vanh dân tộc Đại Hán, chính sách bành trướng xâm lược và bá quyền nước lớn của giới cầm quyền phản động Bắc Kinh hiện nay đối với Việt Nam và các nước láng giềng khác được thể hiện công khai hơn, đẩy lên đến mức độ cao hơn, điên cuồng và trắng trợn hơn. Chừng nào chưa thoát khỏi sự trói buộc và khống chế của « tư tưởng Mao Trạch Đông » thì khoa học lịch sử của nước Trung Hoa hiện đại rất khó có thể tiến lên theo hướng lành mạnh.

---

(41) *Trần Văn Giáp*: « Lưu Vĩnh Phúc tướng Cờ Đen » .H. 1958.

(42) Trong bộ « Trung Pháp chiến tranh tư liệu » (chữ Hán), tr.178.

THÔNG TIN

GIÁO SƯ NGUYỄN ĐỒNG CHI TỪ TRẦN

Viện sử học và Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* vô cùng đau đớn báo tin: *Giáo sư* Nguyễn Đồng Chi, nhà nghiên cứu sử học, cộng tác viên thân thiết của Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã qua đời ngày 20 tháng 7 năm 1984 tại Hà Nội.

Giáo sư Nguyễn Đồng Chi sinh ngày 6 tháng giêng năm 1914 đến nay vừa tròn 70 tuổi và cũng vừa tròn 50 năm cầm bút với tư cách là một nhà văn, nhà sử học, nhà Hán học, nhà nghiên cứu văn hóa dân gian nổi tiếng.

Sinh ra trong một gia đình nhà nho yêu nước ở Nghệ Tĩnh, thân sinh của Nguyễn Đồng Chi là cụ Nguyễn Hiệt Chi, một nhà giáo đáng kính, một trong những người sáng lập trường Dục Thanh ở Phan Thiết — nơi Bác Hồ từng dạy học một thời gian trước khi ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Chú ruột của Nguyễn Đồng Chi là Nguyễn Hàng Chi, người cầm đầu phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh bị xử chém năm 1908. Nguyễn Đồng Chi đã sớm giác ngộ, tham gia các hoạt động yêu nước ở quê nhà. Nguyễn Đồng Chi đã tham gia giành chính quyền ở huyện Can Lộc quê hương vào tháng Tám năm 1945. Cùng với hoạt động yêu nước Nguyễn Đồng Chi đã hoạt động văn hóa khá sớm: lập tủ sách Bạn trẻ; viết, dịch, xuất bản sách và truyện cho thiếu nhi; làm phóng viên cho các báo; viết tiểu thuyết xã hội *«Yêu đời»* (1935), phóng sự về nông thôn Nghệ Tĩnh, *«Túp lều nát»* (1937), sách nghiên cứu dân tộc học Tây Nguyên *«Mọi Kontum»* (1937) cho đến nay vẫn được đánh giá cao; viết *«Việt Nam cổ văn học sử»* (1941) được nhiều người chú ý, *«Hát giặm Nghệ Tĩnh»* (1942). Những tháng đầu sau cách mạng Nguyễn Đồng Chi làm trợ bút, chủ bút, chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc Nghệ An, mở nhà xuất bản, dịch, soạn sách khoa học, lịch sử và viết *«Phạm Hồng Thái»*, *«Lịch sử* các *phong trào cách mạng thế giới»*. Cuối 1946 vừa ra Hà Nội vài tháng thì Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, Nguyễn Đồng Chi tham gia tự vệ chiến đấu cho đến tháng 3-1947. Trong những năm kháng chiến chống Pháp Nguyễn Đồng Chi hoạt động ở Liên khu IV. Từ cuối năm 1954 Nguyễn Đồng Chi ra Hà Nội tiếp tục hoạt động văn hóa và khoa học: Tham gia nghiên cứu lịch sử văn học ở Ban Văn Sử Địa Trung ương, chuyên viên cổ sử tại Viện Sử học. Nguyễn Đồng Chi là một trong những tác giả của các công trình *Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam* (1958 — 1960) *Nguyễn Trãi, nhà văn học và chính trị thiên tài* (1957); Thơ

đại Hùng Vương (1970). Vấn đề nông dân trong lịch sử Việt Nam thời trung đại cũng được Nguyễn Đổng Chi nghiên cứu sâu. Nguyễn Đổng Chi đặc biệt yêu thích văn hóa dân gian nên đã đóng góp nhiều công sức cho bộ môn khoa học này mà điển hình là bộ sách 5 tập «*Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*». Hai năm trước ngày giải phóng đất nước, Nguyễn Đổng Chi đã tích cực góp phần hoàn thành bản điều tra khoa học về vấn đề biên giới Việt Nam.

Sau ngày giải phóng miền Nam, Nguyễn Đổng Chi tham gia Ủy ban đổi tên đường phố Sài Gòn, làm chuyên viên cho ban Sử học của viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh. Hai năm sau trở ra Hà Nội, Nguyễn Đổng Chi trở thành thủ trưởng đầu tiên của Viện Nghiên cứu Hán nôm.

Những năm cuối đời Nguyễn Đổng Chi vẫn say sưa ghi chép viết sách, hướng dẫn cán bộ trẻ, chấm luận án nghiên cứu sinh... hoàn thành chấp bút và chủ biên nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa dân gian và thư tịch Hán nôm.

Nguyễn Đổng Chi cũng đã viết nhiều luận văn nghiên cứu đăng trên Tạp chí *Văn Sử Địa* và Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

Giáo sư Nguyễn Đổng Chi là nhà khoa học, một trí thức XHCN, một cán bộ tận tụy, suốt một đời gắn bó với cách mạng và khoa học.

Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* chân thành chia buồn cùng gia đình giáo sư Nguyễn Đổng Chi.

Viện Sử học
Tòa soạn Tạp chí NCLS

CÔNG TÁC BIÊN SOẠN LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG, NGÀNH, GIỚI TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY

Từ những năm 1970, nhiều xã đã viết lịch sử xã. Tỉnh đầu tiên là Thanh Hóa, riêng ở huyện Hoằng Hóa, toàn huyện đã viết lịch sử xã. Tới nay trong cả nước ta có hàng nghìn xã đã biên soạn xong lịch sử xã. Nhiều huyện đã tổng kết lịch sử chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân chống Pháp, chống Mỹ. Huyện Hoài Đức, huyện Hòa Vang đã in lịch sử huyện. Các tỉnh thành, nếu năm 1959 mới ra được Lịch sử cách mạng Tháng Tám, góp thành bộ Lịch sử Cách mạng Tháng Tám của các địa phương trong cả nước (xuất bản năm 1960), nay đang sớm hoàn thành lịch sử của địa phương mình để phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở các trường phổ thông. Lịch sử tỉnh Nghệ Tĩnh, lịch sử tỉnh Hà Nam Ninh (phần cổ trung đại) đang chuẩn bị xuất bản. Ban lịch sử tỉnh Hà Nam Ninh đã xác định là, lịch sử tỉnh, thành phải phục vụ cho việc qui hoạch lại các vùng kinh tế, văn hóa của tỉnh, cho việc xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông vận tải, cho việc phát huy các truyền thống địa phương, nhất là truyền thống nông nghiệp và thủ công nghiệp. Thống nhất với yêu cầu đó, Hội đồng Sử học Hải Hưng, khi mới ra đời đã quyết định cho in «Lịch sử thủ công nghiệp». Quảng Nam—Đà Nẵng đã đưa lịch sử các ngành nghề thủ công cổ truyền của mình lên sách, báo.

Nghệ Tĩnh đã thành lập Ban Lịch sử trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. Các tỉnh Hải Hưng, Bắc Thái, Hải Phòng đã thành lập Hội đồng Sử học. Lạng Sơn, trong khi chuẩn bị biên soạn lịch sử tỉnh, đã học tập kinh nghiệm Hà Bắc, biên soạn ngay «Địa chí» của tỉnh. Vĩnh Phú đã ra Lịch sử của tỉnh từ năm 1980 (phần cổ sử) nay đang xúc tiến hoàn thành phần cận hiện đại. Hà Sơn Bình, với lịch sử Hòa Bình đã ra mắt bạn đọc từ 1971, nay đang tiến hành lập Hội đồng Sử học. Hà Nam Ninh, nơi đã mở Hội nghị khoa học nghiên cứu về thế kỷ X, Thái Bình nơi đã mở Hội nghị về đất nước con người, tiêu biểu là Lê Quí Đôn..., đã đề xuất những vấn đề khoa học cần thảo luận để phục vụ cho việc khai thác và phát huy truyền thống dân tộc. Tạp chí Sử học của tỉnh ra đời đầu tiên ở Nghệ Tĩnh, rồi đến Quảng Nam—Đà Nẵng, nay đang được Hải Phòng học tập kinh nghiệm dự kiến cho xuất bản một năm nhiều số làm cơ quan ngôn luận cho sử học địa phương. Trong khi Nghĩa Bình khai thác truyền thống Tây Sơn, Ba Tơ, Phú Khánh khai thác truyền thống chống Mỹ, Thuận Hải chuẩn bị kỷ niệm nhà yêu nước Nguyễn Thông, các tỉnh Nam bộ cũng thi đua đưa sử học vào phục vụ cách mạng. Những kinh nghiệm khai phá đồng bằng sông Cửu Long, kinh nghiệm khai thác và bảo vệ thiên nhiên, những bài học về phát triển tiểu thủ công nghiệp, truyền thống đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc, nhằm chinh phục thiên nhiên, xây dựng cuộc sống tốt đẹp cho con người... đều được sử học chú ý. An Giang đã đầy mạnh việc nghiên cứu di chỉ Óc Eo; Đồng Tháp chú ý khai thác

khu Tháp Mười lịch sử; Sông Bé nêu cao truyền thống « Chiến khu Đ anh hùng », « Phước Long chiến thắng »; Kiên Giang cố gắng sớm cho ra: « Kiên Giang — Đất nước con người »; Bến Tre sớm cho ra: « Phong trào Đồng Khởi »; Quân khu 7, 8, 9 cho ra chuyên sử về các sự nghiệp anh hùng...

Về Lịch sử các ngành: Thủy Lợi đã xuất bản « Lịch sử thủy lợi » tập I; « Lịch sử ngoại giao » đã được hoàn thành dưới dạng sơ thảo. Đông Y đã thành công trong việc phổ biến thành tựu y học cổ truyền.

Về Lịch sử các giới: Đứng đầu là « Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn » nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, nhà máy Công cụ số I và nhà máy Xi măng Hải Phòng đã đi đầu trong phong trào làm sử xí nghiệp. « Lịch sử phong trào phụ nữ » đã ghi lại một cách phong phú sự nghiệp anh hùng từ Bà Trưng, Bà Triệu đến « Đội quân tóc dài » chống Mỹ. Hoạt động của Hội đồng Lịch sử phong trào thanh niên với chủ đề « Tiếp bước cha anh, phát huy truyền thống ». Các quân binh chủng từ Hậu Cần đến Hải quân, Pháo binh, Công binh, Đặc công đều đã làm lịch sử của mình.

V.F.

KỶ NIỆM 200 NĂM NGÀY MẤT CỦA NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

NGÀY 5 và 6-6-1984, UBKHXHVN cùng với UBND và sở VH—TT Thái Bình tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm và Hội nghị khoa học nhân 200 năm ngày mất của nhà bác học Lê Quí Đôn.

Đồng chí Đặng Trịnh, phó bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình đọc diễn văn khai mạc lễ kỷ niệm. Sau đó Giáo sư Tiến sĩ Phạm Huy Thông, Phó Chủ nhiệm UBKHXHVN đọc diễn văn giới thiệu tiểu sử, thân thế và đánh giá toàn bộ trước tác, sự nghiệp khoa học của Lê Quí Đôn. Khai mạc Hội nghị khoa học, Giáo sư Vũ Khiêu, Phó Chủ nhiệm UBKHXHVN đọc báo cáo khoa học đề dẫn nhằm đánh giá toàn bộ con người, tư tưởng triết học và sự nghiệp khoa học của Lê Quí Đôn; Vạch ra những lãnh vực cần tiếp tục nghiên cứu về Ông. Hội nghị đã nghe 18 trong số 37 bản báo cáo khoa học, tập trung vào 4 lãnh vực chính sau đây:

1) Môi trường tự nhiên — xã hội, con người, tư tưởng triết học của Lê Quí Đôn.

2) Lê Quí Đôn — Nhà bác học.

3) Lê Quí Đôn trong lãnh vực thơ ca, nghệ thuật.

4) Những sưu tầm thực tế và tư liệu mới phát hiện về Lê Quí Đôn.

Các báo cáo khoa học, đã chú ý tới những lãnh vực như xã hội học dân tộc học, ngôn ngữ học, địa lý học, lịch pháp học, giáo dục học, âm nhạc học, thông tin học v.v...; Và tiếp cận hiện tượng Lê Quí Đôn trên những cơ sở khoa học cần thiết như: phân thống nhất trong toàn bộ con người và sự nghiệp của Lê Quí Đôn, đánh giá Lê Quí Đôn trên những nhân tố xã hội thời bấy giờ: Đặt Lê Quí Đôn trong bối cảnh văn hóa — học thuật của Việt Nam, của các quốc gia trong khu vực và dòng văn hóa — học thuật chung của thế giới vào thế kỷ XVIII, bước đầu xác định những giá trị khoa học mang dấu ấn riêng của Lê Quí Đôn, cái mà Ông đã vượt được tầm văn hóa — tư tưởng, triết học — học thuật Á Đông đương thời, tính thời sự của những tài liệu và thông tin khoa học mà nêu văn minh quá khứ nói tới ngày nay thông qua những tác phẩm của Lê Quí Đôn. Một số báo cáo khoa học đã công bố những sưu tầm và tư liệu mới, quí về Lê Quí Đôn.

P.V.

GIÁO SƯ TIẾN SĨ VIỆN TRƯỞNG VIỆN LỊCH SỬ TRUNG TÂM CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC TỪ TRẦN

NGÀY 22-6-1984, đồng chí Giáo sư Tiến sĩ **Horst Bartel** Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, Viện trưởng Viện Lịch sử Trung tâm Cộng hòa Dân chủ Đức, được tặng thưởng Huân chương Quốc gia, Huân chương cờ công với Tổ quốc của nước Cộng hòa Dân chủ Đức, và nhiều phần

thưởng cao quý khác của Nhà nước và của xã hội, đã từ trần sau một thời gian ốm nặng, thọ 57 tuổi.

Đồng chí Giáo sư Tiến sĩ Horst Bartel là một người cộng sản đầy nhiệt huyết, một nhà khoa học năng nổ, một người đã cống hiến tất cả cuộc đời, nghị lực và khả năng sáng tạo của mình để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp khoa học. Là một nhà sử học mác xít – lê nin nít, đồng chí Giáo sư Tiến sĩ Horst Bartel đã có những đóng góp rất giá trị cho khoa học lịch sử mác xít – lê nin nít ở Cộng hòa Dân chủ Đức, cho sự hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa các nhà sử học Cộng hòa Dân chủ Đức với các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Từ nhiều năm nay, Viện Lịch sử Trung tâm Cộng hòa Dân chủ Đức và Viện Sử học Việt Nam đã ký kết và hợp tác nghiên cứu nhiều đề tài khoa học, đã tổ chức những hội thảo khoa học ở cả hai nước, hàng năm đã gửi cán bộ sang trao đổi, nghiên cứu khoa học.

Nhân dịp này, thay mặt giới sử học ở nước ta, Viện Sử học Việt Nam đã gửi điện chia buồn đến Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức, Viện Lịch sử Trung tâm Cộng hòa dân chủ Đức và gia quyến Giáo sư Tiến sĩ Horst Bartel.

P. V.

BA LUẬN ÁN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VIỆT NAM ĐƯỢC CÔNG NHẬN HỌC VỊ TIẾN SĨ QUỐC GIA Ở PHÁP

VIỆC nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã được đẩy mạnh trong những năm gần đây ở Pháp. Trong gần một năm qua, các trường đại học đã công nhận ba học vị Tiến sĩ quốc gia (docteur d'état) cho ba nhà nghiên cứu:

— **Philip Đơvinle** (*Philippe Devillers*) được công nhận học vị này về toàn bộ những công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam của ông.

— **Sáclơ Fuốcniô** (*Charles Fourniau*) đã bảo vệ thành công luận án «Những sự tiếp xúc Pháp – Việt ở Bắc và Trung kỳ từ 1885 tới 1896», một công trình dài hơi, nghiên cứu về việc thiết lập ách thống trị thực dân ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam và phong trào kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

— **Alanh Ruýtxiô** (*Alain Ruscio*): «Những người cộng sản Pháp và Đông Dương 1944 – 1954», nghiên cứu về thái độ của các tầng lớp nhân dân Pháp đối với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Cùng với **P. R Ferây** (*Feray*), như vậy nước Pháp đã có bốn Tiến sĩ quốc gia chuyên nghiên cứu về lịch sử cận hiện đại Việt Nam.

N. H.

Lê Văn Hưu với Đại Việt sử ký...

(Tiếp theo trang 74)

một đoạn riêng biệt mà cuối cùng do Phạm Công Trứ tổng hợp. Lê Hy chỉnh lý lại và viết thêm phần cuối cùng. Thế mà ngày nay ta vẫn xem toàn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* là của Ngô Sĩ Liên cả.

4. Trong *Toàn thư* có một lời xét đáng chú ý: «Xét sách *Toàn thư* lấy từ năm Giáp Ngọ đến năm Đinh Mùi cộng 14 năm là thuộc nhà Minh. Thông tính từ Triệu Vũ Đế năm Giáp Ngọ trở xuống đến khi người Minh về nước là năm Đinh Mùi, cộng là 1 634 năm, gồm cả ngoại kỷ cộng 2.672 năm. Nay chép theo sách *Việt giám*, nhưng không dám không chép sách *Toàn thư* để bị khảo»(1). Như vậy không phải Lê Hy sao chép *Toàn thư* mà thậm chí theo *Việt giám* bỏ *Toàn thư*. Mà *Việt giám* của Vũ Quỳnh khi đã được Phạm Công Trứ khen «phép lớn về việc chép hay bỏ (tức thủ xá N.D.H) lại tỏ rạng trong ý chí tinh vi của sử bút». Thủ xá của thủ xá!

Tóm lại Lê Hy đã biên soạn lại toàn bộ lịch sử từ họ Hồng Bàng đến Lê Gia Tôn theo quan điểm của ông mà thủ xá các tác phẩm người trước. Văn bản Chính Hòa 18 là văn bản Lê Hy. Đúng ra tác phẩm nên đề tên Lê Hy hơn là Ngô Sĩ Liên.

Ngày 19-6-1984

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Bản dịch. Tập III. Hà nội 1968 Trang 57.

SUMMARY

Some reflections on the land and peasant problem in the Vietnamese modern history

VĂN TẠO

The Vietnamese modern history is along process of obstinate fighting for national liberation and for the emancipation of the peasantry. Early in the XX century, the peasant problem is not separable from the national problem. The Nghệ-Tĩnh Soviets and the democratic movement of 1936—1939 are two large-scale anti-imperialist and anti-feudal struggles waged by the people under the leadership of the Party, which lead to the seizure of power in 1945. Since 1945, North-Vietnam, with its laggard agriculture and a small production, starts its advance towards socialism. Pully aware of those shortcomings, the people has overcome many hardships to win a decisive victory.

Vietnamese syndicates in the national-democratic and socialist revolution

VÕ QUÝ – NGUYỄN VĂN TUYỀN

On the 55th anniversary of the Tonkinese General Trade-union (28-7-1929), predecessor of the present-day Vietnam General Syndicate, the paper awakens reminiscences of the founding of the Vietnam General Syndicate and its activities in carrying out the two strategic tasks set by the Party: the national democratic revolution and the socialist one (1930 – 1984)

Some problems relating to the reformation of the structure of classes and society in North—Vietnamese upland regions

NGUYỄN VĂN HUY

With the help of abundant historical data, the author carries out a research into the effacement of exploiting classes, the creation of a new peasantry, the development of the working class among and a socialist intelligentsia among various ethnic groups.

Inquiries into the building of a new lifestyle among North—Vietnamese ethnic minorities

ĐỖ NGUYỆT QUANG

To remove the old lifestyle and create a new one among North-Vietnamse ethnic minorities, we have to observe the guidelines of the Party and the State. Besides, the educational work must be furthered and the culturai life be improved in every upland and lowland region.

The Yên Thế insurgency, a brilliant model of the liberation movement between the late XIX and the early XX century

TRỊNH NHU – ĐINH XUÂN LÂM

The undauntedness of the Vietnamese peasantry is reflected in the Yên Thế movement, in which are associated many patriotic forces and tendencies. The movement enjoys the backing of various social strata, and set a brilliant example of the obstinate struggle for national liberation between the late XIX and the early XX century.

Further reflections on Đề Thám in the light of his role in the uprising of 27-6-1929

NGÔ VĂN HÒA

The author confirms the role played by Đề Thám as an organizator and leader of the insurgency of 27-6-1921 at Hanoi, that is referred to by historians as the « Hanoi poisoning attempt ». Together with Phan Chu Trinh and Phan Bội Châu, the leader Đề Thám is an outstanding model for the liberation movement in our country before the Party comes into being.

Lê Văn Hưu and the historiographical work « Đại Việt Sử ký toàn thư »

NGUYỄN DUY HINH

In confronting different texts, the author affirms that Lê Hy is the compiler of a historiographical work covering a long period from the Hồng Bàng family to the reign of Lê Gia Tông, after studying the works of his predecessors like Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sỹ Liên, Vũ Quỳnh, Đặng Bính, Phạm Công Trứ. The text of Chính Hòa 18 is compiled by Lê Hy himself.

Vài nét về "Nê ngõa tượng cục"...

(Tiếp theo trang 77)

Sau đó ông còn có công kiến tạo kinh đô Thăng Long đời nhà Lý. Ông còn chỉ đạo xây dựng hàng chục công trình khác còn lại đến ngày nay. Với tiếng tăm vang dội ấy, bọn phong kiến Trung Quốc buộc triều đình ta phải đưa ông theo trong đoàn thợ giỏi triều cống Trung Quốc.

Cuộc đời ông đã dành hơn 60 năm cho sự nghiệp kiến trúc và buộc phải ra đi khi đang còn xem xét lại những công trình của mình mới xây dựng xong.

5) Năm Thiệu Trị thứ 4 bộ Công đặt 5 ty: Công ấn, Quy chế, Doanh kiến, Tu tạo, Khám biên. Đến năm Tự Đức thứ 3 giảm 2 ty Công ấn và Khảm biên, năm thứ 6 đem Ty tài mộc thuộc vào, còn Ty nội vụ, tiết thận, võ khố, chế tạo và doanh thiện cũng đều thống thuộc (*Đại Nam nhất thống chí*). Bộ QGGD xuất bản. Sài gòn 1959 – tr. 74.

6) Đại Nam thực lục: tập XI, tr 346 Hà Nội, nhà xuất bản Sử học 1963.

7) « Phàm các sắc thợ thuyền ở nội vụ và vũ khố đều lệ thuộc vào bộ Công quản hạt, lại đặt cơ sở ở trong 2 nhà ấy do bộ Công kén chọn Lang trung hoặc viên Ngoại Lang trung làm đốc công, phàm cách thức công tác đều quản lý cả, lại phái phiên dịch ở bộ ty theo ở luôn với đốc công chuyên việc xem xét... (Đại Nam thực lục: sdd tr. 345).

8) Thực chất trong tổ chức tượng cục, theo chúng tôi ngoài số lượng linh thợ trực thuộc biên chế chính thức của nhà nước đặt trong cơ cấu thường trực của ngạch binh, còn có một số lớn thợ thuyền tổ chức thành đội ngũ dưới sự lãnh đạo của các quan viên nhà nước, thực hiện các công trình mỗi khi có yêu cầu của triều đình.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó tổng biên tập: CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây nói: 53200

Số 4 (217)

VII — VIII

1984

MỤC LỤC

VĂN TẠO	— Một vài suy nghĩ về vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân trong lịch sử cận đại, hiện đại Việt Nam.	1
VÕ QUÍ — NGUYỄN VĂN TUYỀN	— Công đoàn VN trong cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng XHCN.	7
NGUYỄN VĂN HUY	— Một số vấn đề cải tạo cơ cấu giai cấp — xã hội ở miền núi miền Bắc Việt Nam.	23
ĐỖ NGUYỆT QUANG	— Tìm hiểu về quá trình xây dựng nếp sống mới ở các vùng dân tộc ít người miền Bắc Việt Nam (1954 — 1975).	39
TRỊNH NHU — ĐINH XUÂN LÂM	— Cuộc khởi nghĩa Yên Thế, một điển hình ngời sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.	49
NGÔ VĂN HÒA	— Mấy suy nghĩ thêm về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội.	57
NGUYỄN DUY HINH	— Lê Văn Hưu với Đại Việt Sử ký toàn thư.	67
	Tư liệu	
NGUYỄN HỮU THÔNG	— Vài nét về Nê ngõa tượng cục ở Huế	75
LÊ XUÂN QUANG	— Về tấm bia mới phát hiện ở Tam Điệp	78
	Đọc sách	
TRẦN ĐỘ	— Mấy ý kiến nhân đọc cuốn Lịch sử cận đại Trung Quốc.	86
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel: N°53200

Number 4 (217)
VII – VIII
1984

CONTENTS

Văn Tạo	– Some reflections on the land and peasant problem in the Vietnamese modern history	1
Võ Quý – Nguyễn Văn Tuyền	– Vietnamese syndicates in the national–democratic and socialist revolution.	7
Nguyễn Văn Huy	– Some problems relating to the reformation of the structure of classes and society in North–Vietnamese upland regions.	23
Dỗ Nguyệt Quan	– Inquiries into the building of a new lifestyle among North–Vietnamese ethnic minorities (1954–1975).	39
Trịnh Nhu – Đinh Xuân Lâm	– The Yên Thế insurgency, a brilliant model of the national liberation movement between the late XIX and the early XX century.	49
Ngô Văn Hòa	– Further reflections on Đề Thám in the light of his role in the uprising of 27-6-1908 at Hanoi.	57
Nguyễn Duy Hinh	– Lê Văn Hưu and the historiographical work « Đại Việt Sử ký toàn thư ».	67
	DOCUMENTT	
Nguyễn Hữu Thông	– Some features about the Nê ngõa Tượng cục (construction office) in Huế city.	75
Lê Xuân Quang	– About the stèle recently discovered in Tam Điệp.	78
	BOOK – REVIEW	
Trần Độ	– Some opinions on the enticled « The modern history of China ».	80
	INFORMATION	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам. главного редактора.
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 4 (217)
VII – VIII
1984

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО — Некоторые мышления о аграрном и крестьянском вопросах в новой и новейшей истории Вьетнама. 1

ВУ КВИ — НГУЕН ВАН ТУЭН — Профсоюз Вьетнама в нацонельно–демократической и социалистической ревомоциях. 7

НГУЕН ВАН УЙ — Некоторые вопросы преобразования социально—классовой структуры в горных районах Северного Вьетнема. 23

ДО НГУЕТ КУАНГ — К процессу создания нового образа жизни у национальных меньшинств в горных районах Северного Вьетнама (1954–1975 гг). 39

ЧИНЬ НЮ — ДИНЬ ЦУАН ЛАМ — Востание в Иентхе-плестящий образец национально — освободительного движения конца XIX — начала XX ВВ. 49

НГО ВАН ХОА — Еще раз о Де Тхамо и его роле в востании 27 июня 1908 г. в Ханое. 57

НГУЕН ЗУЙ ХИНЬ — Ле Ван Хыу и Дан Вьет шы ки тоан тхы. 67

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ХЫУ ТХОНГ — Некоторые заметки о Не нгоа тыонг кук (Управление по строительству) в Хуэ 75

ЛЕ ЦУАН КУАНГ — О недавно найденной каменной доске в городе тамдиепе 78

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЧАН ДО — Некоторые замечания о «Новой истории китая». 80

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà nội CbI số 12 437 Giá: 6,00 đ

K/g Tạp chí NCKT

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5a
(218)
1984

BẠN ĐỌC THÂN MẾN!

Mời các bạn ham thích tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử đến đặt mua Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 1985 tại cơ sở Bưu điện gần nhất.

Giá mỗi số: 12 đồng
Cả năm 6 số: 72 đồng

Tòa soạn Tạp chí
Nghiên cứu Lịch sử

TÌM HIỂU VỀ SỰ PHÂN KỲ LỊCH SỬ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

CAO VĂN LƯỢNG

TRONG quá trình nghiên cứu để tiến tới biên soạn cuốn « Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước », nhiều vấn đề được đặt ra, đòi hỏi các nhà nghiên cứu lịch sử ở nước ta phải giải đáp, trong đó có vấn đề phân kỳ lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Về vấn đề này, đã có một số người đề cập tới[1]. Ở đây, tôi xin bàn thêm để làm sáng rõ vấn đề hơn.

I — Về mốc khởi đầu và mốc kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Để có thể xác định mốc khởi đầu và mốc kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước một cách đúng đắn, theo tôi cần làm rõ hai vấn đề sau đây:

— Đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân ta, của cách mạng Việt Nam từ lúc nào?

— Mục tiêu chiến lược của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và mốc hoàn thành mục tiêu đó?

Chúng ta đều biết, đế quốc Mỹ đã tích cực can thiệp vào cuộc chiến tranh Đông Dương ngay từ những năm 1950. Viện trợ quân sự của Mỹ cho thực dân Pháp đã chiếm tỉ lệ từ 43% năm 1953 lên 73% năm 1954 trong toàn bộ ngân sách chiến tranh của Pháp ở Đông Dương và ngay từ lúc này, nhân dân ta không những phải chống thực dân Pháp mà còn phải chống bọn can thiệp Mỹ, tuy kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân ta vẫn là thực dân Pháp xâm lược.

Từ tháng 7-1954, lợi dụng thực dân Pháp thất bại thảm hại ở Việt Nam và buộc phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ (20-7-1954), đế quốc Mỹ đã tìm mọi cách hất cẳng thực dân Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam để Mỹ độc quyền xâm chiếm miền Nam Việt Nam và gây ra cuộc chiến tranh xâm lược kéo dài và tàn khốc nhất trong lịch sử. Kể từ đó, tuy thực dân Pháp vẫn chưa rút khỏi Việt Nam, vẫn còn lực lượng ở miền Nam Việt Nam nhưng nó không còn là kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân ta nữa. Kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Việt Nam và cách mạng Việt Nam ngay từ lúc đó (tháng 7-1954), là đế quốc Mỹ. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6 (khóa II), tháng 7-1954, đã chỉ rõ: « Đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân thế giới và *đang trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Đông-Dương* ». Và, nhân dân Đông-Dương phải « chĩa mũi nhọn đấu tranh vào đế quốc Mỹ ».

Như vậy, *mốc khởi đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta là từ tháng 7-1954.*

Cũng từ tháng 7-1954, cách mạng Việt Nam chuyển sang một thời kỳ mới — thời kỳ cả nước làm hai nhiệm vụ chiến lược. Miền Bắc đã thoát khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, chính quyền về tay nhân dân và chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa; miền Nam, vì bị đế quốc, phong kiến thống trị nên vẫn còn trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Xuất phát từ tình hình ấy, Đảng ta đã chỉ rõ:

1) Xem « Về vấn đề phân kỳ lịch sử cách mạng và chiến tranh chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam Việt Nam » của Bạch Ngọc Anh. Tạp chí nghiên cứu Lịch sử số 196; « Mấy ý kiến về chia giai đoạn chiến lược trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta » của Tống Hồ Trình, Tạp chí Lịch sử Đảng, 4-1983.

«Cách mạng Việt trong giai đoạn hiện tại có hai nhiệm vụ chiến lược :

Một là: tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Hai là : Giải phóng miền Nam thoát khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước» (2).

Tuy nhiệm vụ cách mạng ở hai miền khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau, tác động, thúc đẩy lẫn nhau và cùng nhằm một mục tiêu là : giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất nước nhà và đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Mục tiêu chung kể trên đã được thực hiện hoàn toàn, trọn vẹn với thắng lợi vĩ đại mà quân và dân ta đã giành được trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. «Thắng lợi oanh liệt đó đã mở ra một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc. Nó kết thúc vẻ vang quá trình ba mươi năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc bắt đầu từ cách mạng tháng Tám, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị hơn một thế kỷ của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước ta, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, bảo vệ và phát triển những thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc, xóa bỏ mọi chướng ngại trên con đường thực hiện thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội» (3).

Với ý nghĩa đó, chúng ta có thể khẳng định rằng, *Mốc kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là ngày 30-4-1975 ngày giải phóng Sài gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam.*

Khẳng định mốc khởi đầu và mốc kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước như trên là rất phù hợp với một thời kỳ hết sức độc đáo, sôi động và phong phú của cách mạng Việt Nam. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã viết : «Từ tháng 7-1954 đến tháng 5-1975 là thời kỳ đấu tranh vô cùng sôi động và phong phú của cách mạng Việt-Nam. Dưới ánh sáng của đường lối do Đại hội lần thứ III của Đảng đề ra, nhân dân cả nước ta đã đấu tranh vô cùng anh dũng và bền bỉ để thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược : giải phóng miền Nam, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, nhằm thực hiện nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh » (4).

II — Những giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới. Tư tưởng chiến lược quân sự nhất quán trong cuộc chiến tranh này là *tư tưởng chiến lược tiến công*. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng, quân và dân ta luôn luôn đánh địch trên thế chủ động tiến công, làm chủ để tiến công, tiến công để làm chủ; kiên quyết tiến công, đồng thời biết đánh thắng từng bước, kéo địch xuống thang từng bước, đánh bại từng chiến lược chiến tranh phản cách mạng của đế quốc Mỹ, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn trong đại thắng mùa Xuân 1975. Nói một cách khác, trên đoạn đường dài tiến công liên tục, giành thắng lợi liên tiếp, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã phải trải qua nhiều giai đoạn, mà mỗi giai đoạn đó đều đánh dấu một bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam. Mỗi một giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mỗi một bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam, đều là kết quả của một quá trình liên tục tiến công, liên tục giành thắng lợi; kết quả sự thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch, đưa đến sự thay đổi chiến lược, sách lược của cả hai bên tham chiến. Mỗi một bước thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mỗi một bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam đều là thành quả của cả hai chiến lược cách mạng được tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ với nhau: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; thành quả của sự hiệp đồng chiến đấu giữa 3 dân tộc Việt Nam — Lào — Campuchia. Vì vậy, khi xem xét để phân chia giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, theo chúng tôi, chúng ta cần quán triệt những điểm sau đây :

---

2) Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ III, tập I, NXB Sự thật, Hà nội, tr. 174.

3) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV — NXB Sự thật, Hà Nội, 1977. tr.6 tr.13.

4) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV—NXB Sự thật, Hà Nội, 1977. tr. 6, tr. 13.

— Lấy tư tưởng chiến lược tiến công, qui luật càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng, đánh lui từng bước, đánh bại từng chiến lược phản cách mạng của đế quốc Mỹ, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, *làm sợi chỉ đỏ xuyên suốt.*

— Lấy sự thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch, sự thay đổi và sự chuyển hướng về chiến lược của cả hai bên tham chiến *làm cơ sở* cho sự phân chia giai đoạn.

— Sự chuyển biến từ giai đoạn này sang giai đoạn khác của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước phải phản ánh: sự phát triển cách mạng ở cả hai miền Nam, Bắc, ở 3 chiến trường Việt—Lào—Cămpuchia; thể hiện sự gắn bó chặt chẽ, tác động và thúc đẩy lẫn nhau giữa hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền đất nước ta.

— Mỗi một bước phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, mỗi một bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam phản ánh thế tiến công của ba dòng thác cách mạng trên thế giới.

Dựa vào những yếu tố trên và vào thực tiễn phát triển của cách mạng Việt Nam từ 7-1954 đến 5-1975, chúng ta có thể chia cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước theo các giai đoạn sau:

1. Từ tháng 7-1954 đến cuối 1960.

Đây là giai đoạn cách mạng miền Nam gặp nhiều khó khăn, tổn thất; giai đoạn đấu tranh để gìn giữ lực lượng, xây dựng lực lượng cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng miền Nam sang thế tiến công, đánh bại chiến lược Ai-xen-hao, đập tan âm mưu «Bắc tiến» của Mỹ—Diệm; giai đoạn ra sức củng cố miền Bắc để làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Trong giai đoạn này, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao tiến hành chiến lược «trả đũa ồ ạt», thi hành chính sách ngoại giao «bên miệng hố chiến tranh», thành lập một loạt các khối liên minh quân sự. Ở miền Nam Việt Nam chúng áp dụng sự thống trị của chế độ thực dân mới điển hình: thông qua hình thức «viện trợ», qua hệ thống «cố vấn» Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm để thống trị nhân dân miền Nam. Chúng tiến hành các chiến dịch «chống cộng», «tố cộng» điên cuồng, ban hành luật phát xít 10/59, lê máy chém đi khắp nông thôn miền Nam, hòng dập tắt cách mạng miền Nam và chuẩn bị tiến công miền Bắc.

Cách mạng miền Nam đứng trước những thử thách nghiêm trọng. Để đập tan mọi âm mưu thâm độc của kẻ thù và đưa cách mạng tiến lên, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết đúng đắn, sáng tạo: Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương lần thứ 6 (7-1954) xác định đế quốc Mỹ là đối tượng của cách mạng Việt Nam; Nghị quyết Bộ chính trị (tháng 6-1956) xác định hình thức đấu tranh và tổ chức đấu tranh của cách mạng miền Nam; «Đề cương đường lối cách mạng miền Nam» của đồng chí Lê Duẩn (tháng 8-1956) vạch rõ con đường giải phóng miền Nam là con đường bạo lực cách mạng; Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương lần thứ 15 (tháng 1-1959) xác định đường lối cách mạng miền Nam.

Dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Đảng, cách mạng miền Nam đã vượt qua những chặng đường đầy khó khăn: đấu tranh chính trị đòi hòa bình, thống nhất đất nước (1954 – 1956); đấu tranh gìn giữ lực lượng cách mạng (1957 — 1959) rồi tiến lên «đồng khởi» cuối năm 1959 đầu 1960. Phong trào «đồng khởi» năm 1959 — 1960 đã đánh dấu một bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng miền Nam từ thế gìn giữ lực lượng sang thế tiến công liên tục; đã đánh bại chiến lược Ai-xen-hao và buộc đế quốc Mỹ phải bị động thay đổi chiến lược phản cách mạng.

Sự chuyển biến của cách mạng miền Nam gắn liền với sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Trong giai đoạn này (1954 — 1960), miền Bắc đã hoàn thành cải cách ruộng đất và khôi phục kinh tế (1954 — 1957), hoàn thành cải tạo xã hội xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế và văn hóa (1958 – 1960). Thành tựu trong công cuộc khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong giai đoạn này đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi của phong trào «đồng khởi» ở miền Nam.

2. Từ 1961 đến 3-1965.

Đây là giai đoạn cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần («đồng khởi») phát triển thành chiến tranh cách mạng, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần với chiến tranh cách mạng, nhằm đánh bại cuộc «chiến tranh đặc biệt» của Ken-nơ-đi; giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc.

Từ đầu 1961, lên thay Ai-xen-hao, đứng trước sự thất bại ở Việt Nam, trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, Ken-nơ-đi đã phải vội vã thay đổi chiến lược toàn cầu phản cách mạng. Về quân sự, hắn thay chiến lược «trả đũa ồ ạt» bằng chiến lược «phản ứng linh

hoạt»; về chính trị, hắn đề ra cái gọi là «chiến lược vì hòa bình» hay chính sách «diễn biến hòa bình», nhằm chia rẽ hệ thống xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu tập trung đánh phá của chiến lược «phản ứng linh hoạt» của Ken-nơ-đi là phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc do các đảng cộng sản lãnh đạo hoặc có nhiều khả năng phát triển đi vào quĩ đạo của chủ nghĩa xã hội.

Xuất phát từ mưu đồ đó, đế quốc Mỹ đã lấy miền Nam Việt Nam làm nơi thí điểm cho chiến lược mới. Chúng tiến hành «chiến tranh đặc biệt». Kế hoạch đầu tiên và cơ bản của chiến lược «chiến tranh đặc biệt» ở miền Nam Việt Nam là kế hoạch Xtalây-Taylo mà cái xương sống của kế hoạch này là: quân ngụy và «ấp chiến lược».

Phát động cuộc «chiến tranh đặc biệt», đế quốc Mỹ không những chỉ nhằm dập tắt phong trào cách mạng miền Nam mà còn nhằm đẩy mạnh sự phá hoại ở miền Bắc, đẩy lùi cách mạng ở cả nước ta.

Để đập tan chiến lược mới của địch và đưa cách mạng miền Nam tiến lên một bước mới, tháng 1-1961, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về phương hướng và nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam. Bộ Chính trị đã chỉ rõ: «Đến nay, do lực lượng so sánh đã thay đổi, cần phải chuyển phương châm đấu tranh đẩy mạnh hơn nữa đấu tranh chính trị; đồng thời đẩy mạnh đấu tranh vũ trang lên song song với đấu tranh chính trị, tiến công địch bằng cả hai mặt chính trị và quân sự». Bộ Chính trị cũng đã đề ra phương châm công tác ở ba vùng chiến lược: ở các vùng rừng núi, lấy đấu tranh quân sự làm chủ yếu, ở các vùng đồng bằng, đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị có thể ngang nhau, ở các vùng đô thị, lấy đấu tranh chính trị làm chủ yếu. Đến tháng 2-1962 và tháng 12-1962, Bộ Chính trị lại ra những Nghị quyết về công tác trước mắt của cách mạng miền Nam, nhằm chỉ đạo quân và dân ta ở miền Nam đánh bại cuộc «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ.

Được các Nghị quyết của Đảng soi đường, chỉ lối, quân và dân ta ở miền Nam đã liên tục tiến công địch trên khắp ba vùng chiến lược bằng cả quân sự, chính trị binh vận và đã giành được những thắng lợi vang dội: Chiến thắng Ấp Bắc (2-1-1963); Chiến thắng Bình Giã (8-3-1965) đã đánh dấu sự thất bại căn bản của chiến lược «chiến tranh đặc biệt»; đánh dấu một bước nhảy vọt mới của cách mạng miền Nam (tính đến cuối năm 1964 ta đã phá được 80% số ấp «chiến lược» do Mỹ – Diệm lập nên, đã giải phóng 3/4 đất đai với 4/5 dân số).

Bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam gắn liền với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng, miền Bắc ra sức thi đua hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) thi đua «mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt» và đã giành được những thành tựu rực rỡ. Tính đến 1964, miền Bắc đã bảo đảm được lương thực cơ bản và tự giải quyết 90% hàng tiêu dùng, đồng thời bắt đầu có tích lũy trong nước (5). Trong trận mở đầu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, ngày 5-8-1964, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 8 máy bay và bắt sống giặc lái Mỹ. Miền Bắc đã trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng Việt Nam trong cả nước.

3. Từ tháng 3-1965 đến cuối 1968.

Đây là giai đoạn cả nước có chiến tranh; cả nước nêu cao quyết tâm đánh thắng chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam, đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ nhất và tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Từ đầu 1965, trước nguy cơ thất bại hoàn toàn ở Việt Nam, đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh Mỹ vào miền Nam, tiến hành cuộc «chiến tranh cục bộ» ở miền Nam và gây ra cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Tháng 2-1965, Giôn-xơn ra lệnh cho không quân Mỹ đánh phá một số mục tiêu tại miền Bắc ở dưới vĩ tuyến 17. Ngày 8-3-1965, Mỹ cho 2 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ từ Ô-ki-na-oa vào Đà-nẵng mở đầu việc đưa quân chiến đấu Mỹ vào Nam Việt Nam. Và trong phiên họp Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ ngày 1-4-1965, Giôn-xơn đã quyết định chuyển cuộc «chiến tranh đặc biệt» của Mỹ tại miền Nam Việt Nam sang «chiến tranh cục bộ». Cuộc «chiến tranh cục bộ» của Mỹ tại Việt Nam là một nỗ lực chiến tranh toàn diện được đưa đến mức cao nhất của đế quốc Mỹ, vượt quá khuôn khổ một cuộc «chiến tranh hạn chế». Đế quốc Mỹ đã tung vào cuộc chiến tranh này một đội quân viễn chinh hơn 60 vạn tên, gồm quân Mỹ và quân của năm nước chư hầu của Mỹ làm nòng cốt cho hơn một triệu quân ngụy; riêng

---

(5) Theo cuốn «50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam», Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, NXB Sự thật, Hà nội, 1979, tr. 162.

6) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, tài liệu đã dẫn, tr. 20-21.

về quân đội Mỹ, chúng đã huy động lúc cao nhất tới 68% bộ binh, 60% lính thủy đánh bộ, 32% lực lượng không quân chiến thuật, 50% lực lượng không quân chiến lược. Nếu tính cả số quân đóng ở nước ngoài tham chiến ở Việt Nam, thì chúng đã sử dụng hơn 80 vạn quân Mỹ (6).

Cách mạng Việt Nam lại đứng trước một bước ngoặt mới, những thử thách nghiêm trọng, đòi hỏi Đảng ta phải có những chủ trương, quyết định sáng suốt, kịp thời.

Ngay khi đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh vào miền Nam, trực tiếp tiến hành cuộc « chiến tranh cục bộ », một loạt vấn đề được đặt ra: tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch có gì thay đổi? Cách mạng miền Nam vẫn tiếp tục tiến công hay rút về phòng ngự? Có thể đánh và chắc chắn đánh thắng đế quốc Mỹ không?

Các Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 11 (tháng 3-1965) và đặc biệt lần thứ 12 (12-1965) đã giải đáp những vấn đề đó. Trên cơ sở phân tích tình hình một cách hết sức khách quan, khoa học, Đảng ta khẳng định rằng: « Mặc dù đế quốc Mỹ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh, lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn ». Do đó cách mạng miền Nam « phải giữ vững và phát triển thế tiến công chiến lược », tuy cuộc chiến tranh ngày càng trở nên gay go, ác liệt nhưng nhân dân ta đã có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường có lực lượng và có điều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch.

Đúng như dự đoán chính xác của Đảng ta, ngay từ những trận đầu, quân dân ta đã đánh thắng ròn rã: Chiến thắng Núi Thành (Đà Nẵng — Chu Lai) ngày 28-5-1965, diệt gọn 1 đại đội lính thủy Mỹ, làm chết và bị thương 180 tên Mỹ; Chiến thắng Vạn Tường (Quảng Nam) ngày 18-8-1965 đã diệt 919 tên Mỹ, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép, hạ 13 máy bay. Vạn Tường có thể coi như trận Ấp Bắc đối với quân đội Mỹ, nó mở đầu cao trào diệt Mỹ trên toàn miền Nam. Chiến thắng Vạn Tường chứng tỏ rằng quân và dân ta ở miền Nam quyết đánh và biết cách đánh, hoàn toàn có khả năng đánh bại « chiến tranh cục bộ » của đế quốc Mỹ.

Thật vậy, ngay giữa lúc đế quốc Mỹ leo thang đến cao độ, Đảng ta cũng chỉ rõ những điểm yếu cơ bản của địch và có những quyết định rất đúng đắn, táo bạo.

Chúng ta đều biết, đến cuối năm 1967, cuộc « chiến tranh cục bộ » của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam đã phát triển lên đến đỉnh cao. Chúng đã đưa quân số Mỹ và chư hầu lên đến mức cao nhất, gồm trên nửa triệu tên. Chính giữa lúc đế quốc Mỹ leo thang đến cao độ, thì Bộ Chính trị họp (tháng 12-1967) và ra nghị quyết lịch sử. Bộ Chính trị kết luận « Diễn biến về cơ bản của tình hình là ta đang ở thế thắng, thế chủ động và thuận lợi, địch đang ở thế thua, thế bị động và khó khăn. Tình hình cũng cho phép ta có thể chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của ta sang một thời kỳ mới — thời kỳ giành thắng lợi quyết định » Và, từ sự phân tích này, Bộ Chính trị quyết định mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân 1968, nhằm đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ. « Thắng lợi oanh liệt của đòn tiến công và nổi dậy táo bạo, bất ngờ đó đã đảo lộn thế chiến lược của địch, làm phá sản chiến lược « chiến tranh cục bộ » làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh và ngồi vào đàm phán với ta tại Hội nghị Pa-ri » (7).

Thắng lợi của quân và dân ta ở miền Nam trong cuộc chiến đấu đánh bại chiến lược « chiến tranh cục bộ » của đế quốc Mỹ không tách rời khỏi thắng lợi của quân và dân ta ở miền Bắc trong cuộc chiến đấu đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ nhất và tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 và lần thứ 12 của Ban chấp hành Trung ương chỉ rõ nhiệm vụ cấp bách của cách mạng miền Bắc là: kịp thời chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây dựng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng, nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ miền Bắc, chống lại các cuộc ném bom bắn phá và phong tỏa của địch, sẵn sàng chiến đấu với tình hình địch mở rộng chiến tranh ở bất cứ mức độ nào, hết lòng, hết sức chi viện cuộc kháng chiến của đồng bào miền Nam ruột thịt.

Theo phương hướng của Đảng đã vạch ra trong 4 năm (1965 — 1968), vừa sản xuất vừa chiến đấu và chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu quân và dân miền Bắc đã đạt được nhiều thành tựu đáng tự hào. Trên nhiều mặt, chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn được tăng cường: nền kinh tế xã hội chủ nghĩa về căn bản được giữ vững và một số ngành lại được phát triển thêm. Đi đôi với xây dựng, sản xuất, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 3.243 máy bay phản lực Mỹ, bắn cháy hàng trăm tàu chiến lớn, nhỏ, tiêu diệt và bắt sống hàng ngàn giặc lái.

Thắng lợi rực rỡ ở cả hai miền đất nước ta đã buộc chính phủ Mỹ phải tuyên bố chấm

---

(7) Tài liệu đã dẫn ở trên, tr. 17-18.

dứt không điều kiện việc ném bom, bắn phá trên toàn bộ lãnh thổ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1-11-1968) và phải nói chuyện với đại diện của Chính phủ ta và đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại Pa-ri (ngày 25-1-1969 Hội nghị bốn bên về Việt Nam ở Pa-ri khai mạc).

4. Từ 1969 đến 27-1-1973.

Đây là giai đoạn động viên sự nỗ lực cao nhất của cả nước, phối hợp chặt chẽ với nhân dân Lào và nhân dân Cămpuchia, đẩy mạnh tiến công quân sự và tiến công chính trị, kết hợp với tiến công ngoại giao, nhằm đánh bại chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» của Ních — xơn, buộc đế quốc Mỹ phải rút hết quân Mỹ và quân các nước chư hầu ra khỏi miền Nam Việt Nam, thực hiện chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh: «Đánh cho Mỹ cút...»

Tháng 1-1969, lên cầm quyền thay Giôn-xơn, Ních-xơn đứng trước những thất bại dồn dập trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam: trước sức tiến công mạnh mẽ của ba dòng thác cách mạng vào chủ nghĩa đế quốc; trước những khó khăn chồng chất trên mọi lĩnh vực do cuộc khủng hoảng toàn diện gây ra, giới cầm quyền Mỹ càng mâu thuẫn, lục đục. Trong bối cảnh này, Ních Xơn đã phải điều chỉnh chiến lược toàn cầu: từ chiến lược «phản ứng linh hoạt» sang «ngăn đe trên thực tế». Tháng 7-1969, trong bài diễn văn đọc tại đảo Gu-am về «Chính sách mới» của Mỹ đối với châu Á mà nội dung cơ bản được mệnh danh là học thuyết Ních xơn. Áp dụng học thuyết Ních xơn vào châu Á, đế quốc Mỹ chọn Việt Nam làm nơi thí điểm cho «Việt Nam hóa chiến tranh». Thực chất của «Việt Nam hóa chiến tranh» là dùng người Việt đánh người Việt, dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương với bom đạn và chỉ huy của Mỹ.

Học thuyết Ních xơn được đem thí nghiệm đầu tiên ở Việt Nam, nên bè lũ Ních xơn đã có những cố gắng rất lớn, rất tập trung và tiến hành một cách hết sức tàn bạo và quỷ quyệt với 3 hình thức mà chúng gọi là: chiến tranh giành dân, chiến tranh bóp nghẹt, chiến tranh hủy diệt. Chúng kết hợp các thủ đoạn chính trị, kinh tế, văn hóa với chiến tranh gián điệp, chiến tranh tâm lý để ra sức phá bỏ hạ tầng cách mạng, xây dựng hạ tầng cơ sở của chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Đồng thời, chúng mở rộng chiến tranh sang Lào, Cămpuchia; ra lệnh cho không quân đánh phá ác liệt miền Bắc.

Đây lại là một bước ngoặt, một thử thách nghiêm trọng nữa đối với cách mạng Việt Nam. Và, cũng như các giai đoạn trước, trong giai đoạn này, Đảng ta đã có những nhận định và chủ trương rất đúng đắn và sáng suốt. Ngay từ khi chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» của Ních xơn vừa mới ra đời, Bộ Chính trị đã họp (4-1969) và chỉ ra rằng: chính sách đó của Mỹ đẻ ra trong thế thất bại, bế tắc và chứa đựng những mâu thuẫn bên trong không thể khắc phục nổi.

Tình hình thực tế chứng minh những điều phân tích, dự đoán trên đây của Bộ Chính trị là hoàn toàn chính xác. Chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» của Ních xơn tuy rất xảo quyệt, thâm độc và gây ra cho cách mạng Việt Nam những khó khăn lớn, nhưng cuối cùng nó đã bị phá sản trước sức tiến công mạnh mẽ, liên tục của cách mạng Việt Nam và cách mạng Đông Dương. Chiến thắng Đường 9 — Nam Lào (3-1971) đã đập tan cuộc hành quân có qui mô lớn của địch, diệt trên 23.000 tên, phá hủy và bắn rơi gần 500 máy bay các loại, thu gần 600 xe quân sự và 150 khẩu pháo. Cuộc tiến công chiến lược trên chiến trường miền Nam năm 1972 (kéo dài gần 3 tháng) đã tiêu diệt khoảng 20 vạn tên địch, giải phóng hoàn toàn tỉnh Quảng Trị, phần lớn tỉnh Công Tum, phía Bắc tỉnh Bình Định, một khu vực rộng lớn và hoàn chỉnh ở miền Đông Nam Bộ thuộc các tỉnh Tây Ninh, Bình Long và Phước Long; đã mở ra nhiều vùng quan trọng ở đồng bằng Khu 5 (Quảng Đà, Quảng Nam, Quảng Ngãi) và vùng đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp Mười, nam và bắc lộ 4 U Minh, Cà Mâu...), giải phóng và giành quyền làm chủ hơn 1 triệu dân. Ở miền Bắc, qua hơn 7 tháng chiến đấu, đến tháng 12-1972, quân và dân ta đã hạ hơn 600 máy bay Mỹ, trong đó có 20 chiếc B52, bắt sống nhiều giặc lái, bắn chìm, bắn cháy gần 100 tàu chiến Mỹ. Riêng trong cuộc chiến đấu đánh bại cuộc tập kích chiến lược qui mô lớn bằng không quân kéo dài 12 ngày đêm vào Hà Nội, Hải Phòng (từ 18 đến 25-12-1972), quân và dân ta đã hạ 81 máy bay địch, trong đó có 34 máy bay B52, bắt sống 44 giặc lái (Hà Nội bắn rơi 30 máy bay, trong đó có 23 máy bay B52).

Thắng lợi rất to lớn của quân và dân cả nước ta trong năm 1972, thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ trong chính sách «Việt Nam hóa chiến tranh» ở miền Nam và trong chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc, đồng thời với những thất bại to lớn của Mỹ trên chiến trường Cămpuchia và Lào, đã buộc chính phủ Mỹ phải ký «Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam» vào ngày 27-1-1973.

Hiệp định Pari về Việt Nam được ký kết trên cơ sở đế quốc Mỹ phải chấm dứt xâm

lược Việt Nam, rút hết quân đội Mỹ và chư hầu ra khỏi miền Nam, cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ (Ngày 29-3-1973, bộ chỉ huy quân sự viễn chinh Mỹ cuốn cờ và rút các đơn vị cuối cùng của Mỹ và chư hầu khỏi miền Nam Việt Nam).

Đó là những thắng lợi hết sức oanh liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong đấu tranh cách mạng ở nước ta. Lần đầu tiên sau 115 năm, trên đất nước ta không còn bóng một tên xâm lược. Với thắng lợi vĩ đại này, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta bước vào một giai đoạn mới—giai đoạn hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

5. Từ 27-1-1973 đến 30-4-1975.

Đây là giai đoạn cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giai đoạn cả nước dồn sức cao nhất cho nhiệm vụ hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam với cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

Như trên đã nói, cách mạng miền Nam từ sau Hiệp định Pari về Việt Nam đã chuyển sang một bước ngoặt quyết định, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải có nhận thức đúng tình hình, để có quyết tâm cao, chuẩn bị chu đáo cho trận đánh mới.

Đáp ứng yêu cầu đó, từ tháng 3-1973, Bộ Chính trị khẩn trương chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương lần thứ 21, vạch ra phương hướng, chủ trương hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Tháng 4-1973, đồng chí Lê Duẩn đã trình bày trước Bộ Chính trị những ý kiến rất quan trọng để chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương lần thứ 21. Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình một cách khách quan, khoa học, đồng chí Lê Duẩn đã kết luận rằng *đế quốc Mỹ đã thua, đã cút thì không bao giờ trở lại nữa*. Ba tháng sau, tháng 7-1973, Hội nghị lần thứ 21 Ban chấp hành Trung ương họp, nhằm xác định nhiệm vụ cách mạng miền Nam sau khi hiệp định Pari được ký kết. Hội nghị nêu rõ: nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới là: hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là: Đoàn kết toàn dân, đấu tranh trên ba mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao một cách chủ động, linh hoạt, tùy theo từng lúc, từng nơi mà kết hợp ba mặt trận đấu tranh đó buộc địch phải thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari về Việt Nam, đồng thời chuẩn bị khả năng tiến lên phản công để giành thắng lợi hoàn toàn. Hội nghị nhấn mạnh: bất kể trong tình huống nào, con đường giành thắng lợi của cách mạng miền Nam cũng là con đường bạo lực, do đó phải nắm vững chiến lược tiến công.

Để dốc sức chi viện cho cách mạng miền Nam giành toàn thắng, cuối năm 1973, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 22 họp, xác định: « Trong giai đoạn mới, nhiệm vụ chung của miền Bắc là: đoàn kết toàn dân, đấu tranh giữ vững hòa bình, ra sức tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh ba cuộc cách mạng, xây dựng miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội; kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, nâng cao cảnh giác, sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu của đế quốc Mỹ và bọn tay sai; ra sức làm tròn nghĩa vụ của mình trong cuộc đấu tranh nhằm hoàn thành độc lập, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc; làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và cách mạng Campuchia ».

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 và được sự chi viện của miền Bắc, cách mạng miền Nam trong hai năm 1973—1974 liên tiếp giành được những thắng lợi to lớn. Cho đến cuối 1974, tình hình đã có những chuyển biến căn bản. *Những điều kiện cho việc giải phóng miền Nam đang chín muồi*, đòi hỏi Đảng ta phải nhanh nhạy để kịp nắm lấy thời cơ, đưa cách mạng miền Nam tới toàn thắng.

Đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng miền Nam, tháng 10-1974 và tháng 1-1975, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng họp để phân tích thời cơ chiến lược và hạ quyết tâm lịch sử: hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam. Hội nghị nhận định: lực lượng so sánh giữa ta và địch trên phạm vi cả nước cũng như trên chiến trường miền Nam đã có những chuyển biến cơ bản, *ta đã mạnh hơn địch*. Chưa bao giờ ta có thời cơ chiến lược thuận lợi như lúc này để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Hội nghị quyết định: « Động viên nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, trong thời gian 1975—1976, đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh ngoại giao, làm thay đổi nhanh chóng và toàn diện lực lượng so sánh trên chiến trường miền Nam theo hướng có lợi cho ta, tiến hành rất khẩn trương và hoàn thành công tác chuẩn bị mọi mặt, tạo điều kiện chín muồi, tiến hành tổng công kích — tổng

khởi nghĩa, tiêu diệt và làm tan rã ngụy quân, đánh đổ ngụy quyền từ trung ương đến địa phương, giành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng miền Nam (8). Bộ Chính trị *nhất trí thông qua phương án thực hiện giải phóng miền Nam trong hai năm 1975—1976* và đã chọn chiến trường Tây Nguyên là hướng tiến công chủ yếu trong cuộc tiến công lớn và rộng khắp năm 1975. Đồng thời, Bộ Chính trị còn nhấn mạnh: phải ra sức chuẩn bị về mọi mặt để khi có thời cơ lịch sử thì tập trung lực lượng cả nước, giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975.

Có thể nói, Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10-1974 và tháng 1-1975 có ý nghĩa lịch sử trọng đại. Nó là ngọn đuốc soi đường dẫn đến thắng lợi vĩ đại của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 là bước phát triển ở giai đoạn chín muồi trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; là kết quả hợp thành của những lực lượng, những yếu tố làm nên sức mạnh tất thắng của nhân dân ta trong cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại; là kết quả của sức mạnh tổng hợp của cả nước, của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Do đó nó đã diễn ra với tốc độ « một ngày bằng hai mươi năm ». Chỉ trong 55 ngày đêm chiến đấu liên tục, với sức mạnh áp đảo cả về quân sự chính trị, quân và dân ta đã giành được toàn thắng: đã đập tan hoàn toàn bộ máy quân sự khổng lồ và hiện đại của chính quyền tay sai được xếp vào loại mạnh nhất ở Đông Nam Á. Ta đã loại ra khỏi vòng chiến đấu 1 triệu 20 vạn tên địch, quét sạch bộ máy ngụy quyền từ trung ương đến địa phương do đế quốc Mỹ tốn công xây dựng lên gồm 22 vạn tên, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thu hồi toàn bộ giang sơn đất nước về tay nhân dân ta.

Thắng lợi oanh liệt này đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc ta, đưa đất nước ta vào một kỷ nguyên mới — kỷ nguyên của thống nhất, độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

☆

Đương đầu với tên đế quốc đầu sỏ, hùng mạnh nhất thế giới, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta tất yếu phải trải qua nhiều chặng đường khó khăn, phức tạp nhằm gạt bỏ hết trở lực này đến trở lực khác, làm biến đổi dần so sánh lực lượng giữa ta và địch cho đến lúc tạo ra được một ưu thế áp đảo về cả chính trị và quân sự đối với địch. Diễn ra liên tục 21 năm và phát triển qua 5 giai đoạn, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi hết sức oanh liệt: đánh bại 5 đời tổng thống Mỹ với 4 chiến lược chiến tranh phản cách mạng và hàng 10 chiến thuật khác.

Phân kỳ lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước theo 5 giai đoạn kể trên là hoàn toàn phù hợp với thực tế phát triển của cách mạng Việt Nam thời kỳ từ tháng 7-1954 — 5-1975 và vừa phản ánh được thế tiến công liên tục của cách mạng Việt Nam, vừa phản ánh được qui luật đánh thắng địch từng bước của đấu tranh cách mạng Việt Nam.

Mùa Thu 1984

---

(8) Dựa theo cuốn « 50 năm hoạt động của đảng cộng sản Việt Nam », tài liệu đã dẫn trang 243.

LÊNIN VÀ « SỰ THỨC TỈNH CHÂU Á »

NGUYỄN THỊ THƯ – NGUYỄN ANH THÁI

MỘT cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc dâng lên với hàng loạt cuộc cách mạng bùng nổ ở nhiều nước châu Á tiếp theo sau Cách mạng 1905 ở Nga đã đưa vấn đề dân tộc và thuộc địa lên hàng những vấn đề cấp thiết nhất. Lúc này, nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho những người xã hội chủ nghĩa là phải đánh giá những lực lượng mới ở châu Á, định ra sách lược của giai cấp vô sản châu Âu đối với phong trào cách mạng của nhân dân châu Á. Tại Đại hội xã hội chủ nghĩa quốc tế họp ở Stútga năm 1907, Đại hội đầu tiên của Quốc tế II có V. I. Lênin tham dự, nhà nữ hoạt động nổi tiếng của phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ Cama đã thay mặt dân tộc mình nêu rõ nguyện vọng về quyền tự quyết dân tộc, về công lý và quyền tự trị. Nhà nữ cách mạng Ấn Độ cũng đã đánh giá ảnh hưởng của cách mạng Nga đối với phong trào giải phóng dân tộc của các nước phương Đông. Bà nói: « Ngày mà nhân dân Ấn Độ sẽ làm theo gương của các bạn Nga đã đến gần ». Bài phát biểu của bà đã gây ấn tượng sâu sắc đối với V. I. Lênin và các đại biểu tham dự Đại hội.

Tại Đại hội Stútga vấn đề dân tộc và thuộc địa đã trở thành một trong những vấn đề được các đại biểu tranh luận sôi nổi. Nhưng qua cuộc tranh luận này, V. I. Lênin cũng nhận thấy rằng: « Chủ nghĩa cơ hội xã hội chủ nghĩa đã tự lột mặt nạ ». Người gọi những tuyên bố của bọn cơ hội xã hội chủ nghĩa về khả năng của « chính sách thực dân xã hội chủ nghĩa » là « sự chuyển thẳng sang quan điểm tư sản. Điều đó có nghĩa là bước quyết định đến việc bắt giai cấp vô sản phục tùng tư tưởng tư sản ».

Sau Đại hội Stútga, vấn đề thuộc địa và vấn đề giải phóng dân tộc trở thành đối tượng quan tâm và nghiên cứu thường xuyên của Lênin. Người đọc rất nhiều sách báo, tài liệu về vấn đề này, đồng thời tận dụng mọi khả năng để có những tin tức về phương Đông. Người kêu gọi các đồng chí cung cấp tin tức cho mình. Oócgiôn Nikitde đã thông báo thường xuyên những tin tức tỉ mỉ cho Lênin về tình hình Ba Tư. Tin tức về các nước khác, Người tìm hiểu qua những cuộc gặp gỡ với các nhà cách mạng phương Đông sang châu Âu. Trải qua những năm tháng hoạt động lý luận và thực tiễn gian khổ trong cuộc đấu tranh gay gắt với các quan điểm thù địch hoặc sai lầm, V. I. Lênin đã viết một loạt bài về « Sự thức tỉnh châu Á », đăng rải rác trong các báo bôn-sê-vích từ 1908 đến 1913, qua đó Người phác thảo những cơ sở đầu tiên để hình thành học thuyết về cách mạng giải phóng dân tộc của mình.

☆

Bài đầu tiên mà V. I. Lênin viết là bài « Những chất dễ cháy trên trường chính trị thế giới »[1] đăng trong báo « Người vô sản » ngày 5-8-1908. Trong bài này, Lênin đề cập đến tình hình chính trị ở các nước châu Á và châu Âu. Lênin rất chú ý đến tình hình 4 nước lớn ở châu Á là Ấn Độ, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Quốc. Phân tích tình hình Ấn Độ, Lênin nhận xét: « Cả ở Ấn Độ, giai cấp vô sản cũng đã trưởng thành tới mức tiến hành cuộc đấu tranh chính trị tự giác có tính chất quần chúng »[2]. Về tình hình Trung Quốc, tuy chưa có nhiều tài liệu xác thực, nhưng Lênin tiên đoán rằng « nhất định là từ những cuộc nổi dậy kiểu cũ ở Trung Quốc sẽ chuyển thành một phong trào dân chủ tự giác »[3]. Mặc dù tình hình ở Ba Tư bước vào thời kỳ khó khăn, Nga và Anh giúp đỡ cho thế lực phản động Ba Tư đàn áp cách mạng, nhưng Lênin vẫn thấy rõ sức mạnh có thể ngăn chặn được việc xâu xé, phân chia Ba Tư của các đế quốc. Cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ tuy kết thúc bằng một sự thỏa hiệp, nhưng Lênin vẫn biểu lộ lòng tin vào tương lai của cách mạng vì những người tham gia cách mạng đã trải qua « trường học nội chiến » và đã được giác ngộ. Sau khi phân tích, đánh giá tình hình cách mạng ở các nước châu Á và châu Âu, Lênin đã vạch ra mối liên hệ lẫn nhau

giữa những sự kiện ở châu Âu và châu Á. Người nêu rõ rằng những sự kiện liên quan lẫn nhau đó đã *hình thành một mặt trận chung của cuộc đấu tranh quốc tế chống chủ nghĩa đế quốc.* Khác với đại đa số lãnh tụ của các Đảng Xã hội Dân chủ châu Âu, họ không thấy rõ sự xuất hiện các lực lượng mới ở châu Á, lần đầu tiên V. I. Lênin đã nêu lên một kết luận chính trị và lý luận sáng suốt về sự bắt đầu một giai đoạn mới trong sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, nghĩa là về việc đưa nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc vào quá trình cách mạng thế giới. Người viết: « Những công nhân giác ngộ châu Âu đã có những đồng chí ở châu Á, và số lượng những đồng chí đó sẽ tăng thêm không phải hàng ngày mà hàng giờ (4). Theo Lênin, sự quốc tế hóa cuộc đấu tranh giai cấp và giải phóng dân tộc, một mặt khiến cho bọn phản động quốc tế tàn bạo, dã man hơn, nhưng mặt khác dẫn tới việc thành lập liên minh các phong trào vô sản và giải phóng dân tộc. Đến đây, khái niệm quốc tế vô sản bắt đầu được mở rộng, đồng thời kẻ thù cũng được Lênin đánh giá khác trước: « Vì cách mạng Nga có người bạn đồng minh quốc tế vĩ đại cả ở châu Âu và châu Á nhưng đồng thời *chính cũng do đó* mà cách mạng Nga không phải chỉ có một kẻ thù dân tộc, không phải chỉ có kẻ thù người Nga mà cũng có cả kẻ thù quốc tế nữa » (5). Đưa cuộc đấu tranh cách mạng dân chủ ở châu Á cùng với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản phát triển nhằm cải tạo xã hội vào một khái niệm chung — *Chủ nghĩa xã hội quốc tế.* Lênin đã nêu ra một quan điểm trái ngược hẳn với quan điểm về chính sách thực dân xã hội chủ nghĩa của các lãnh tụ Quốc tế II.

Tháng 10-1908, V.I Lênin viết bài « Những sự biến ở vùng Bancăng và ở BaTư ». Người đánh giá: « Thực chất của tình hình hiện nay ở vùng Bancăng, ở Thổ Nhĩ Kỳ và ở BaTư là: sự tồn tại của một khối liên minh phản cách mạng gồm những cường quốc ở châu Âu chống lại phong trào dân chủ ngày càng phát triển ở châu Á » (6). Người vạch rõ nguyên nhân của chính sách đó là do giai cấp tư sản châu Âu sợ rằng thắng lợi của cách mạng ở các nước phương Đông, đến lượt nó sẽ thúc đẩy phong trào cách mạng ở Nga và ở các nước châu Âu. Đặc biệt trong bài này Lênin đã nêu rõ ảnh hưởng của cách mạng Nga đối với phong trào cách mạng châu Á và đưa ra khái niệm « Châu Á thức tỉnh ». Người viết: « Cuộc chiến tranh Nga — Nhật và cuộc cách mạng Nga đã đặc biệt thúc đẩy các dân tộc châu Á thức tỉnh để tham gia đời sống chính trị (7).

Đúng như Lê nin đã dự đoán, sau các cuộc cách mạng ở Thổ Nhĩ Kỳ và ở Iran, cuộc cách mạng Tân Hợi đã nổ ra ở Trung Quốc.

Ngày 29-11-1911, Hội nghị đại biểu những người cách mạng của 17 tỉnh ở Trung Quốc tuyên bố lật đổ triều đình Mãn Thanh, lập ra nước Trung Hoa Dân quốc và bầu Tôn Trung Sơn làm Tổng thống lâm thời. Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ (b) Nga đã biểu lộ ngay sự ủng hộ của mình đối với cách mạng Trung Quốc. Hội nghị đại biểu lần VI của Đảng họp tại Praha tháng 1-1912 đã thông qua 2 Nghị quyết về châu Á: Nghị quyết lên án chính sách của Chính phủ Nga can thiệp quân sự vào BaTư và Nghị quyết về cách mạng Trung Quốc. Cả hai Nghị quyết này đều do Lênin trực tiếp thảo ra. Về cách mạng Trung Quốc Nghị quyết đã viết: « Hội nghị xác nhận ý nghĩa thế giới của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung Quốc — một cuộc đấu tranh mang lại sự giải phóng cho châu Á và đập tan nền thống trị của tư bản châu Âu, chào mừng những người cộng hòa — Cách mạng Trung Quốc, biểu thị sự phấn khởi và cảm tình sâu sắc của giai cấp vô sản Nga đang dõi theo những thắng lợi của nhân dân cách mạng ở Trung Quốc, và lên án hành động của phái tự do Nga, những kẻ ủng hộ chính sách xâm lược của chế độ Nga Hoàng ». Lênin rất chú ý đến tư tưởng cách mạng ở Trung Quốc. Từ một tờ báo nước ngoài, Người đọc được bài báo của Tôn Trung Sơn, trong đó nhà cách mạng Trung Quốc này trình bày rõ những tư tưởng cách mạng chính của ông. Lênin quyết định dịch bài báo này. Ngày 28 7-1972, tờ báo bônsêvích « ngôi sao Nêva » đã đăng bài « Ý nghĩa xã hội của cách mạng Trung Quốc » của Tôn Trung Sơn, và bên cạnh đó là bài của Lênin « Chủ nghĩa dân chủ và chủ nghĩa dân túy ở Trung Quốc ». Bài báo này chiếm vị trí đặc biệt trong quá trình hình thành lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc của Lênin. Những tư tưởng nêu trong bài báo mang tính chất cơ bản mà Lênin còn tiếp tục phát triển và bổ sung trong nhiều tác phẩm sau này của Người. Trước hết, bài báo biểu lộ sự kính trọng và đánh giá cao Tôn Trung Sơn cùng tư tưởng dân chủ cách mạng của ông. Lênin viết: « Chủ nghĩa dân chủ trung thực và chiến đấu thấm sâu vào từng dòng chữ trong cương lĩnh của Tôn Dật Tiên » và « Trước mắt chúng ta là một hệ tư tưởng thực sự vĩ đại của một dân tộc thực sự vĩ đại » (8). Đồng thời Lênin đã phê phán quan điểm dân túy của Tôn Trung Sơn về khả năng bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở Trung Quốc. Người cũng không quên vạch ra những mâu thuẫn trong quan điểm của nhà cách mạng Trung Quốc này và

nêu lên nguồn gốc của những mâu thuẫn đó là do cơ sở giai cấp của bản thân ông. Qua đây, Lênin đã phân tích bản chất giai cấp của phong trào dân chủ ở các nước châu Á. Người vạch rõ trong khi giai cấp tư sản ở các nước phương Tây đã thối nát, phản động và trước mắt nó đã xuất hiện những người đào huyệt chôn nó là giai cấp vô sản, thì ở Châu Á giai cấp tư sản còn có khả năng đại diện cho chủ nghĩa dân chủ trung thực, chiến đấu và triệt để. Nhưng người cũng lưu ý rằng giai cấp tư sản ấy không thuần nhất, cho nên cần đánh giá đúng: bộ phận nào trong giai cấp tư sản châu Á có khả năng sáng tạo cách mạng và lực lượng nào là chỗ dựa xã hội của nó. Lênin viết: « Người đại diện chủ yếu hay chỗ dựa xã hội chủ yếu của giai cấp tư sản châu Á ấy, giai cấp còn có khả năng hoàn thành một sự nghiệp lịch sử tiến bộ — đó là nông dân » [9]. Lênin cho rằng bí quyết thắng lợi của cách mạng là ở hoạt động tích cực, sự kiên quyết và lòng dũng cảm của quần chúng nông dân đông đảo. Người cũng đoán trước khả năng phản bội cách mạng của bộ phận tư sản mà người đại diện là Viên Thế Khải. Phát biểu tư tưởng về mối quan hệ giữa cách mạng Nga và cách mạng châu Á, Lênin đã nêu ra một công thức chính xác trong tình hình mới là: *Vấn đề quan trọng đặt ra cho cách mạng Nga cũng là vấn đề đặt ra cho toàn châu Á*, có nghĩa là giữa cách mạng Nga và phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á có mối quan hệ khăng khít, những vấn đề quan trọng mà cách mạng Nga phải giải quyết cũng chính là những vấn đề của cách mạng châu Á. Kết thúc bài báo Lênin khẳng định một cách lạc quan rằng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc, giai cấp công nhân sẽ phát triển và thành lập ra Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ của mình.

Ngày 8-12-1912 báo Pravda (Sự thật) đăng bài « Nước Trung Hoa đổi mới » do Lênin viết trên cơ sở một tư liệu mới là văn bản luật bầu cử năm 1912 ở Trung Quốc. Tính chất thiếu dân chủ của luật bầu cử ấy và bản chất mâu thuẫn của các yêu sách chính trị của các đảng ở Trung Quốc cho phép Lênin đánh giá chính xác hơn so sánh lực lượng giai cấp ở Trung Quốc và xác định ở đó sự hiện diện của « liên minh giữa tầng lớp nông dân giàu có với giai cấp tư sản trong điều kiện giai cấp vô sản không tham gia hoặc giai cấp vô sản hoàn toàn bất lực » [10]; và thực tế lịch sử là giai cấp vô sản ở Trung Quốc cũng như ở phần lớn các nước phương Đông chưa tham gia vào cuộc đấu tranh chính trị tự giác. Từ đó Lênin xác định rõ động lực cách mạng: « Nền tự do của Trung Quốc đạt được là do có sự liên minh giữa phái dân chủ nông dân và giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa » [11]. Song Người lại băn khoăn về liên minh đó: « Liệu nông dân không được một đảng vô sản lãnh đạo có thể giữ vững lập trường dân chủ của mình chống lại phái tự do, một phái chỉ chờ cơ hội thuận tiện là chạy sang phái hữu được không? » [12]. Tuy nhiên, Người tin tưởng ở sức mạnh của nhân dân và tương lai của cách mạng Trung Quốc.

Trong thời kỳ này Lênin còn viết tác phẩm « Vận mệnh lịch sử của học thuyết Các Mác » đăng ở báo Pravda ngày 1-3-1913. Trong tác phẩm này Lênin khẳng định khả năng và sự cần thiết áp dụng những quy luật của chủ nghĩa Mác vào việc phân tích những sự kiện ở châu Á. Người chia lịch sử thế giới từ khi có chủ nghĩa Mác thành 3 thời kỳ chính và nhấn mạnh rằng thời kỳ thứ ba nổi bật bởi « đã bắt đầu phát minh một nguồn mới những cơn bão táp lớn của thế giới » [13]. Người còn khẳng định ảnh hưởng lớn lao của cách mạng châu Á: « Những cơn bão táp ấy đang « dội ngược trở lại » châu Âu » [14].

Theo dõi sát sao tình hình cách mạng Trung Quốc, Lênin hiểu ngay sự thất bại của cách mạng khi Viên Thế Khải lên cầm quyền. Người viết bài « Cuộc đấu tranh giữa các đảng ở Trung Quốc » đăng ở báo Pravda ngày 3-5-1913, nhận định rằng đảng của Tôn Trung Sơn « vẫn *chưa hoàn toàn* có thể lôi kéo được *đông đảo quần chúng* nhân dân Trung Quốc tham gia cách mạng. Giai cấp vô sản ở Trung Quốc hoàn toàn còn yếu — vì vậy không có một giai cấp tiên phong có khả năng kiên quyết đấu tranh một cách có ý thức để hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ. Giai cấp nông dân thì vì không có người lãnh đạo là giai cấp vô sản nên vô cùng khiếp nhược, tối tăm, thờ ơ với chính trị » [15]. Qua tấm gương cách mạng Trung Quốc Lênin đã rút ra những kết luận quan trọng về tính chất của những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trong điều kiện thống trị tuyệt đối của chủ nghĩa đế quốc. Lênin chỉ rõ điều kiện tiên quyết cho cách mạng thắng lợi là sự tham gia đông đảo của quần chúng nhân dân và sự tham gia đó không chỉ tăng sức mạnh và quy mô cần thiết cho cách mạng mà còn thể hiện sức sống và sự vững chắc của chính quyền mới. Nhưng quần chúng đông đảo đó phải có người lãnh đạo kiên định, đó là một giai cấp tiên phong. Giai cấp ấy chỉ có thể là giai cấp vô sản. Như vậy qua phân tích tình hình cách mạng ở châu Á, đặc biệt là ở Trung Quốc, Lênin bước đầu đi đến kết luận về sự cần thiết phải có giai cấp vô sản lãnh đạo. Tuy nhiên, Người vẫn đánh giá cao công lao và hoạt động của đảng của Tôn Trung Sơn:

« Trong khi lôi cuốn ngày càng đông đảo nông dân Trung Quốc tham gia phong trào và tham gia chính trị, đảng đó của Tôn Dật Tiên nhờ thế mà trở thành (cùng với sự lôi cuốn ngày càng mạnh mẽ đó, đảng ấy cũng dần dần trở thành) một nhân tố tiến bộ lớn đối với châu Á và đối với loài người » [16], và trong khi chưa có giai cấp tiên phong là giai cấp vô sản thì hoạt động của đảng tư sản cách mạng không bao giờ là uổng công vô ích.

Sau đó ít ngày, trong bài « Châu Âu lạc hậu và châu Á tiên tiến » Lênin khẳng định tính chất rộng lớn của phong trào cách mạng dân chủ ở châu Á: « *Hàng trăm* triệu người đã thức tỉnh hướng về cuộc sống, về ánh sáng, về tự do » [17]. Người còn nhấn mạnh một điều cơ bản nữa, đó là sự xuất hiện tình đoàn kết, mối liên hệ quốc tế giữa phong trào giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân châu Âu. Người chỉ rõ: « Toàn thể châu Á trẻ tuổi, nghĩa là hàng trăm triệu người lao động ở châu Á, đang có một bạn đồng minh chắc chắn là giai cấp vô sản ở tất cả các nước văn minh » [18]. Với sự khẳng định này, luận đề về vai trò quốc tế của phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc được tiếp tục phát triển. Ở đây không còn là sự liên hệ giữa cách mạng Nga với những cuộc cách mạng dân tộc riêng lẻ như tình hình năm 1908 khi Lênin viết bài « Những chất dễ cháy trên trường chính trị thế giới » nữa. Sự phát triển của phong trào cách mạng quốc tế, sự giác ngộ cách mạng của giai cấp công nhân châu Âu và các dân tộc châu Á đã cho phép nói đến sự đoàn kết của « giai cấp vô sản ở tất cả các nước châu Âu » với « toàn thể châu Á trẻ tuổi ». Một loạt bài về phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á kết thúc với bài « Châu Á thức tỉnh », đăng ở báo Pravda ngày 20-5-1913. Lênin viết bài này nhân đọc bài viết của nhà xã hội dân chủ cánh tả Hàlan Van Ravêxtanh về sự thức tỉnh của Inđônêxia. Phong trào cách mạng châu Á lan sang Inđônêxia là một bằng chứng hiển nhiên về sự thức tỉnh của toàn bộ châu Á. Phấn khởi trước làn sóng cách mạng ngày càng lan rộng ở châu Á, Lênin đã khẳng định luận điểm của mình về phong trào cách mạng ở châu Á bằng chính đầu đề của bài viết « Châu Á thức tỉnh ». Trong bài viết này, Người đánh giá vị trí và ý nghĩa của từng khuynh hướng trong phong trào giải phóng dân tộc Inđônêxia. Người đặt lên hàng đầu vai trò quần chúng nhân dân mà trong đó phong trào dân tộc đã dấy lên dưới ngọn cờ Hồi giáo. Thứ hai là chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một giới trí thức địa phương trong số những người châu Âu đã sống quen ở nơi đó, những người này tán thành Inđônêxia được độc lập. Thứ ba là những cư dân người Hoa khá đông ở Giava và ở các đảo khác đã mang phong trào cách mạng từ Tổ quốc họ sang [19]. Qua bài này, Lênin đã lập luận một cách đầy đủ và rõ ràng nhất về vị trí của cách mạng Nga 1905 đối với « sự thức tỉnh châu Á ». Cuối cùng Lênin khẳng định lại luận điểm lý luận quan trọng nhất đã nêu trong bài viết của Người: « Vận mệnh lịch sử của học thuyết Các Mác » rằng: « Sự thức tỉnh của châu Á và bước đầu của cuộc đấu tranh giành chính quyền của giai cấp vô sản tiên tiến ở châu Âu, có nghĩa là một giai đoạn mới trong lịch sử toàn thế giới đã mở ra vào đầu thế kỷ XX » [20]. Có thể coi đây là cơ sở đầu tiên dẫn tới sự hình thành lý luận về hai dòng thác của quá trình cách mạng thế giới là phong trào giải phóng dân tộc thức tỉnh ở châu Á và cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân châu Âu. Sự thống nhất của 2 dòng thác này trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc bắt đầu từ sau Cách mạng 1905 ở Nga mở ra giai đoạn lịch sử mới trong sự phát triển đi lên của nhân loại.

☆

Một loạt bài về « Châu Á thức tỉnh » được viết trong lúc làn sóng cách mạng đang sôi sục ở châu Á là một đóng góp to lớn của Lênin vào sự nghiệp phát triển lý luận về phong trào giải phóng dân tộc cũng như vào việc giúp cho các lực lượng cách mạng châu Á đánh giá khả năng cách mạng của mình, rút ra những bài học kinh nghiệm để tiếp tục sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Trong các tác phẩm này, Lênin đã phân tích một cách khoa học những sự kiện cách mạng ở châu Á sau cách mạng Nga 1905 và chỉ ra ý nghĩa to lớn của nó với quá trình cách mạng thế giới. Đồng thời đó cũng là tiếng nói của vị lãnh tụ của giai cấp vô sản Nga ủng hộ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của các dân tộc phương Đông.

Lênin là người đầu tiên thấy rằng thay cho những cuộc nổi loạn cũ kiểu phong kiến, ở châu Á đã xuất hiện những phong trào do các lực lượng xã hội tiến bộ lãnh đạo và trong hoàn cảnh lịch sử nhất định nên dân chủ tư sản ở châu Á có khả năng sáng tạo cách mạng và thực hiện những cải cách tiến bộ. Người đi đến kết luận rằng đó là những lực lượng mới tham gia vào quá trình cách mạng thế giới, « giai cấp vô sản châu Âu có các đồng chí châu Á mới ».

Lênin cũng là người đầu tiên nêu lên luận điểm hết sức quan trọng về sự liên hệ mật

thiết giữa phong trào giải phóng dân tộc của các nước châu Á với cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội của giai cấp vô sản châu Âu và Bắc Mỹ. Những người mác-xít Tây Âu lúc bấy giờ không coi phong trào giải phóng dân tộc là phong trào vô sản. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản phản động, họ cho rằng các dân tộc lạc hậu ở châu Á, châu Phi là « dã man » cần phải được « khai hóa » bằng chính sách thực dân, và do đó không có khả năng sáng tạo cách mạng, họ không hiểu được bản chất của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đang phát triển rộng rãi ở châu Á. Vì vậy họ lúng túng, không có thái độ rõ rệt đối với cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa. Ngược lại, do hiểu rõ bản chất của chính sách thực dân của chủ nghĩa đế quốc và số phận đau khổ của các dân tộc bị áp bức, nên ngay từ đầu Lênin đã đứng về phía họ, lên án chính sách thực dân của chủ nghĩa đế quốc. Người chỉ rõ rằng phong trào dân chủ tư sản của các dân tộc châu Á mang tính chất chống đế quốc và điều đó làm cho nó trở thành đồng minh và là lực lượng dự trữ của phong trào vô sản. Chính vì vậy, những người cách mạng vô sản đứng trên lập trường chủ nghĩa hiện thực chính trị, cần phải ủng hộ cách mạng dân chủ tư sản, cách mạng giải phóng dân tộc.

Trên cơ sở phân tích khoa học và sự liên hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản châu Âu, lần đầu tiên Lênin đã nói về sự xuất hiện giai đoạn mới của cuộc đấu tranh cách mạng thế giới bắt đầu từ cách mạng Nga 1905. Người đã lập luận sâu sắc về ảnh hưởng của cách mạng Nga đối với các cuộc cách mạng châu Á. Cách mạng Nga và phong trào giải phóng dân tộc châu Á có mối quan hệ khăng khít: những vấn đề quan trọng mà cách mạng Nga phải giải quyết cũng chính là các vấn đề của cách mạng châu Á. Lênin nhấn mạnh: « Cách mạng Nga mở ra thời đại của những cuộc cách mạng dân chủ ở khắp châu Á và hiện nay, 800 triệu người đã tham gia phong trào dân chủ của toàn bộ thế giới văn minh » (21). Như vậy cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản châu Âu và Bắc Mỹ vì chủ nghĩa xã hội và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, tạo nên hai dòng thác trong quá trình cách mạng thế giới. Hai dòng thác này lại hỗ trợ lẫn nhau, tạo nên sức mạnh tổng hợp cùng chống lại một kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc. Lúc này dòng thác thứ hai — phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc — mới bắt đầu hình thành. Các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc lúc đó đều thất bại, nhưng bản thân những cuộc cách mạng đó nói lên rằng nhân dân châu Á đã thức tỉnh, châu Á đã đưa lên vũ đài chính trị những lực lượng cách mạng mới xứng đáng là « những đồng chí của giai cấp vô sản châu Âu ».

« *Thức tỉnh châu Á* » là thời kỳ diễn tập, chuẩn bị lực lượng để từ sau năm 1917 dưới ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại, phong trào giải phóng dân tộc sẽ phát triển rầm rộ, giành nhiều thắng lợi to lớn. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Mông Cổ, Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Inđônê-xia, Ápganixtan và của nhiều quốc gia khác ở các châu lục Á, Phi, Mỹ la-tinh sau chiến tranh thế giới thứ hai đã đưa thêm nhiều nước mới vào con đường phát triển theo xu hướng chủ nghĩa xã hội và tước đi mất nhiều vị trí chiến lược then chốt của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào giải phóng dân tộc ngày nay đã trở thành một dòng thác mạnh mẽ, vĩ đại mà không một thế lực phản động nào có thể ngăn cản được. Dòng thác vĩ đại này đã và đang góp phần đặc biệt quan trọng tạo nên những biến đổi cơ bản của bộ mặt thế giới, và « *lôi cuốn loài người thoát khỏi quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản để đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội* »(22). Điều này càng khẳng định tầm nhìn thế kỷ của V.I. Lênin. Người đã nhìn thấy sức mạnh của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ngay từ thời kỳ manh nha của nó.

Cũng trong loạt bài này, lần đầu tiên Lênin vạch ra tính chất và nội dung của cách mạng giải phóng dân tộc châu Á và trên cơ sở đó, xác định những nhiệm vụ cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc. Người chỉ rõ rằng phong trào dân tộc châu Á không thoát khỏi khuôn khổ của phong trào dân chủ tư sản, giai cấp tư sản châu Á vẫn là lực lượng lãnh đạo cách mạng, vẫn còn đi với nhân dân chống lại các thế lực phản động đế quốc và phong kiến. Song Lênin cũng lưu ý rằng giai cấp tư sản không thuần nhất và vì vậy phải đánh giá cho đúng bộ phận nào trong giai cấp tư sản có khả năng lãnh đạo cách mạng, và nói chung do bản chất giai cấp của nó, tư tưởng cách mạng của giai cấp tư sản mang nhiều hạn chế, chứa đầy mâu thuẫn. Chính sự thiếu nhất quán trong tư tưởng cách mạng là nguyên nhân quan trọng khiến cho giai cấp tư sản châu Á không thực hiện được những cuộc cách mạng triệt để.

Lênin đã thể hiện thiên tài cách mạng lỗi lạc của mình khi Người đề cao vai trò của nông dân trong phong trào cách mạng châu Á. Trong khi những người mácxít Tây Âu vẫn coi nông dân chỉ là « một khối quần chúng phản động », « không có khả năng cách mạng »,

thì phát hiện của Lênin có ý nghĩa cách mạng thật lớn lao. Tư tưởng này chỉ được hình thành trên cơ sở hiểu biết rất sâu sắc về tình hình cách mạng châu Á. Các cuộc cách mạng Ba Tư, Thổ-Nhĩ-Kỳ, Trung Quốc... đã cho thấy rằng phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á đầu thế kỷ XX không mang tính chất vô sản. Đó là thực tế chính trị mà những người mácxít không thể và không có quyền không xét đến. Trong hoàn cảnh nước Nga, nơi đã hình thành giai cấp vô sản chiến đấu và đảng mác-xít của nó, Lênin đã khẳng định: « Đảng mà thúc đẩy tính cách mạng trong phong trào của mình bằng tinh thần cách mạng của nông dân là điên rồ » (23). Ở các nước châu Á, tình hình lại khác hẳn, giai cấp vô sản ở đó chưa có hoặc chưa thể trở thành lực lượng cách mạng đáng kể, cho nên nông dân là đội quân rộng lớn nhất của các lực lượng cách mạng, là chỗ dựa xã hội chủ yếu của giai cấp tư sản. Đồng thời thực tiễn cách mạng cũng chỉ rõ rằng — Lênin lưu ý — dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, nông dân không thể trở thành một lực lượng cách mạng kiên định. Vì vậy khi phân tích nguyên nhân thất bại của cách mạng Trung Quốc Lênin đã nhận xét có tính hình thực tế là nông dân không được giai cấp tiên phong, tức giai cấp vô sản, lãnh đạo. Sự thu hút đông đảo nông dân tham gia cách mạng là điều kiện tiên quyết của thắng lợi, nhưng vai trò và sức mạnh của họ chỉ được phát huy tích cực khi họ được giai cấp vô sản lãnh đạo. Chính qua đây Lênin đã đặt ra những cơ sở đầu tiên cho một luận điểm quan trọng và cốt tử nhất của cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại ngày nay, đó là luận điểm về quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng giải phóng dân tộc. Tuy giai cấp tư sản hãy còn là một lực lượng tiến bộ, những thực tế cách mạng lúc này đã chỉ rõ những hạn chế của nó trong khi thực hiện vai trò lãnh đạo cách mạng. Trong điều kiện thống trị tuyệt đối của chủ nghĩa đế quốc, giai cấp tư sản châu Á không thể là lực lượng cách mạng triệt để mặc dù nó là một nhân tố tiến bộ. Chỉ có giai cấp vô sản mới có khả năng lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc, đưa nó đến thắng lợi hoàn toàn, triệt để. Sự lãnh đạo của giai cấp vô sản sẽ đưa cách mạng giải phóng dân tộc vào phạm trù của cách mạng vô sản. Chỉ trong một số bài viết về phong trào giải phóng dân tộc châu Á mới ở thời kỳ manh nha và bước đầu « thức tỉnh » của nó, nhưng với thiên tài lỗi lạc, xuất chúng của mình, V.I. Lênin đã vạch ra cho 2/3 nhân loại bị áp bức ở các thuộc địa, phụ thuộc Á-Phi-Mỹ-la tinh ngày nay những tư tưởng và lý luận có tính cách chỉ đạo và soi đường để đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đi đến thắng lợi triệt để. Đã 70 năm qua kể từ khi Lênin viết những bài báo này, nhưng những vấn đề mà Người đúc kết nêu lên khi đó ngày nay vẫn còn giữ nguyên tính khoa học đúng đắn và tính thời sự nóng hổi của nó. Những vấn về cốt tử như vai trò lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc của giai cấp vô sản; tính hạn chế, không kiên định của giai cấp tư sản trong việc lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc; vai trò quan trọng của nông dân trong cách mạng; mối liên hệ chặt chẽ không tách rời nhau giữa phong trào giải phóng dân tộc với phong trào cách mạng vô sản quốc tế; v.v... vẫn còn là những vấn đề đang diễn ra những cuộc tranh luận cấp thiết, gay gắt và đang là hòn đá thử vàng để quy định thành bại của cách mạng giải phóng dân tộc ở mỗi nước, cũng như trong mỗi khu vực. Những thăng trầm và thất bại của cách mạng Trung Quốc, cách mạng Inđônêxia và cách mạng ở một số nước khác trong thời kỳ hiện đại từ sau Cách mạng Tháng Mười đến nay đã nói rõ điều đó. Chính trong bối cảnh này các dân tộc bị áp bức càng biết ơn sâu sắc công lao lịch sử của Lênin vĩ đại, ngay từ những ngày đầu của « châu Á thức tỉnh ». Cũng chính trong bối cảnh này nhân dân Việt Nam càng thấm thía sâu sắc công ơn to lớn của Lênin, công ơn to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh — người học trò xuất sắc của Lênin, — đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam ngày nay.

☆

Tìm hiểu những bài viết của Lênin về « Châu Á thức tỉnh » chúng ta học tập được ở Người phương pháp nghiên cứu và phân tích những sự kiện lịch sử đang diễn ra. Lênin không bao giờ tách rời các sự kiện. Mỗi sự kiện dù lớn hay nhỏ đều được Người phân tích trong mối liên hệ với hoàn cảnh chung lúc đó, và do đó người đọc có thể thấy rõ vị trí của những sự kiện đó trong toàn bộ quá trình phát triển lịch sử. Mặt khác, dù những sự kiện lớn hay nhỏ, diễn ra phức tạp hay đơn giản, điều quan trọng nhất là Lênin đã nhạy bén khái quát ngay được cái cốt lõi của nó, cái bản chất của nó ngay từ thời kỳ manh nha trong khuôn khổ, xu thế và những quy luật chung của sự phát triển lịch sử.

Nhiều năm tháng đã trôi qua, nhưng tư tưởng vĩ đại của Lênin vẫn sống mãi và đã trở thành di sản vô giá của nhân loại. Tư tưởng về cách mạng giải phóng dân tộc của

(Xem tiếp trang 24)

QUÁ ĐỘ TỪ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC ĐẦU TIÊN

ĐIỆP ĐÌNH HOA

I

Tác phẩm «Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước»(1), theo lời giới thiệu của Lênin, là một trong những tác phẩm chủ yếu của chủ nghĩa xã hội hiện đại». Kỷ niệm 100 năm ngày ra đời của tác phẩm kinh điển» bắt đầu bằng cách phác qua lịch sử phát sinh của nhà nước», theo lời Lênin, sự tồn tại vững mạnh của nhà nước xã hội chủ nghĩa, với tư cách là một hệ thống, càng làm sáng rõ phương hướng thiên tài của những người đi tiên phong trong công cuộc xây dựng một xã hội mới không có nhà nước. Sự chinh phục giai đoạn quá khứ về sự ra đời của nhà nước, ngày hôm nay vẫn còn mang ý nghĩa cấp thiết không những đối với các khoa học lịch sử, đối với chủ nghĩa duy vật lịch sử mà còn là một đề tài thời sự đầy thiết thực, nhất là đối với những nước ở thế giới thứ ba.

Việc nghiên cứu những vấn đề xuất hiện xã hội có giai cấp đầu tiên, quá trình hình thành những nhà nước đầu tiên bằng những con đường khác nhau, hình thức khác nhau, nguyên nhân khác nhau đã được Ăng ghen, thông qua tác phẩm của mình, đề xuất ra một mẫu mực sáng tạo. Tác phẩm đã trở thành kinh điển trong việc đề xuất các phương hướng phát triển của các hình thức quá độ, từ xã hội không có giai cấp sang xã hội có giai cấp đầu tiên. Ngày nay sự quan tâm của chúng ta không những chỉ bó hẹp trong giai đoạn đầu tiên của sự xuất hiện nhà nước trong lịch sử loài người mà còn phải lưu ý đến quá trình hình thành này trong tất cả các giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử. Đây cũng chính là cơ sở lý luận của luận điểm tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không thông qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Tính chất kinh điển của sự phát hiện ra qui luật chung, phổ biến của sự thay thế các hình thái kinh tế xã hội, về mặt lý luận, đã giúp cho một số nước thoát khỏi ách thực dân cũ và mới ở các vùng châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh tìm kiếm được một phương hướng xác thực để dấn thân trên con đường xây dựng một cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc, không còn người bóc lột người. Chỉ có một sự hiểu biết kỹ càng và đầy đủ quá khứ, cũng như hiện tại, của bản thân mỗi nước, mới có được một sự lựa chọn đúng đắn giữa hai con đường phát triển tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa. Lòng khát khao chính đáng ấy tất yếu sẽ phải dẫn đến sự tìm hiểu về những nguyên lý đã được đề cập trong tác phẩm.

Dĩ nhiên sự chinh phục quá khứ về sự ra đời của nhà nước đầu tiên, cũng như những ngành khoa học khác chinh phục các lĩnh vực mới mẻ, như khoảng không vũ trụ, đáy các đại dương v.v... đều vô cùng tận. Mỗi một phát hiện mới về chinh phục quá khứ càng chứng tỏ sự hiểu biết không rõ ràng và có hạn của chúng ta về ngay chính bản thân chúng ta. Nhận thức luận mác xít đã chỉ rõ rằng càng ngày con người càng tiến về phía trước thì lại càng hiểu rõ thêm quá khứ của chính mình. Chính ở đây cũng đã nảy sinh sự đấu tranh tư tưởng giữa những người mác xít và những trào lưu tư tưởng tư sản đủ mọi màu sắc về sự ra đời của nhà nước. Với sự tích lũy tư liệu, sự kiện ngày càng nhiều và phong phú, đã đưa đến sự phát triển của hai nhận thức: một bên là của những người mác xít, cần phải cụ thể hóa, sửa chữa một số vấn đề trên cơ sở lý luận và nguyên tắc đã đề ra trong tác phẩm; và một bên là tìm đủ mọi cách để chứng minh, thực chất là xuyên tạc tính chất lỗi thời của quyển sách: «Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước». Để hòng thay thế tác phẩm này, hàng loạt «hệ thống» đã ra đời, nhiều «mô hình» đã được đề xuất, vô số lý luận đã được nảy sinh.

nhưng có thể nói tất cả đều không chịu được sự khảo nghiệm của thời gian. Sự phê phán những luận thuyết này để giành một chỗ khác, nhưng điều chính yếu là sức sống của tác phẩm kinh điển này đã là một sự thật không thể chối cãi về lô gích lịch sử.

Nhưng vấn đề lý luận về quá trình hình thành giai cấp nói chung đều xoay quanh vấn đề ý nghĩa của học thuyết về các hình thái kinh tế xã hội của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, mà đầu tiên được đặt những cơ sở vững chắc qua tác phẩm của Ăng ghen đã nêu.

1) Với những tư liệu mới tích lũy được, cần phải làm rõ những hình thức kinh tế đã đưa đến sự hình thành giai cấp và nhà nước. Ăng ghen khi nói về sự phát sinh của nhà nước A-ten cũng đã chỉ rõ: « Những sự thay đổi về hình thức, trên căn bản đã được Moócgan mô tả rồi: còn nội dung kinh tế đã gây nên những thay đổi đó, thì tôi phải bổ sung thêm một phần lớn (tr.161)». Một phương hướng cụ thể đã được Ăng ghen đặt nền móng vững chắc.

2) Hệ thống lại những sự kiện kinh tế – xã hội đưa đến sự hình thành của những xã hội có giai cấp đầu tiên. Trong lời tựa Ăng ghen cũng đã nêu: « Tất cả những luận chứng về kinh tế của Moócgan, so với mục đích của ông là đầy đủ, nhưng đối với tôi lại rõ ràng là không đầy đủ nên tôi đều viết lại cả » (tr,8) « Chừng nào mà còn chưa có thêm được nhiều tài liệu khiến người ta thấy cần phải sửa đổi lại, thì cách sắp xếp của Moócgan dĩ nhiên vẫn phải được coi là có giá trị » (tr.29). Tự mình Ăng ghen đã nêu lên mẫu mực về phương pháp luận.

3) Hoàn thành việc xác định về mặt phân loại học các quá trình phát triển của xã hội nguyên thủy đã tạo nên những tiền đề cơ bản của quá trình hình thành các giai cấp, gây nên những sự kiện làm ảnh hưởng đến tốc độ hoặc quá trình phát triển của nó, sản sinh ra những cơ cấu hoặc sự hình thành các tầng lớp thống trị.

Sự xuất hiện và hình thành các giai cấp cũng như sự hình thành nhà nước đầu tiên là cả một quá trình, hàng ngàn năm. Nhiều chi tiết trong từng giai đoạn, phải được bổ sung, sửa chữa, nhưng tư tưởng chỉ đạo này của Angghen luôn luôn vẫn được quán triệt. Không ít các nhà nghiên cứu của chúng ta, trong thực tiễn nghiên cứu nhiều khi đã không chú ý đến luận điểm đó. Quá trình này chỉ có thể tiến hành một cách nhanh chóng, bùng nổ, đột biến khi có sự tác động của bên ngoài. Dưới góc độ dân tộc lịch sử học, nhiều bằng chứng của các tộc đương đại cũng đã cung cấp cho chúng ta nhiều bức tranh sinh động. Tính qui luật mà Angghen đã đề cập chính là bản chất và sự phong phú đầy mâu thuẫn của các hình thức quá độ, đó cũng chỉ là sự đa dạng hóa của hiện tượng rất phức tạp.

Nhận ra tính phong phú của các con đường phát triển thành những nhà nước đầu tiên, cũng như tính đa dạng của những hình thức đưa đến sự ra đời của các quốc gia cổ đại cũng đã được Ang ghen đề cập đến. Trong tác phẩm, Angghen mới chỉ đề cập « tỉ mỉ ba hình thức chủ yếu của các nhà nước đã phát triển trên sự tan rã của tổ chức thị tộc » (tr. 16). Ang ghen mới luận bàn về một trong hai phương hướng phát triển từ xã hội thị tộc sang xã hội có giai cấp đầu tiên [2]. Những tư liệu mới đã góp phần làm chi tiết hóa tính đa dạng đó, cũng như là phức tạp thêm tính phong phú đã nêu, mà còn chứng tỏ sự sinh động của con đường phát triển tất yếu từ xã hội không có giai cấp sang xã hội có giai cấp đầu tiên. Tính khách quan của qui luật không những đã được thể hiện ở giai đoạn đầu tiên khi loài người bước vào ngưỡng của văn minh, mà còn đối với những xã hội phát triển trong lịch sử với những điều kiện cụ thể, vào những thời điểm lịch sử phát triển khác biệt. Trên cơ bản theo chúng tôi, quá trình này có thể khái quát thành ba giai đoạn như sau:

1) Giai đoạn quá độ từ xã hội có giai cấp đến giai đoạn hình thành những tổ chức tiền thân của nhà nước.

2) Giai đoạn hình thành nhà nước sơ khai.

3) Giai đoạn phát triển đầu tiên của nhà nước với tư cách là « cái mối liên hệ công cộng của văn minh » (tr. 267)

Ba giai đoạn này là thời kỳ quá độ có ý nghĩa rất quan trọng trong lịch sử loài người. Đây là thời kỳ biến đổi cách mạng. Sự thay đổi về chất này, ở vùng Lưỡng Hà từ lúc con người biết định cư cho đến khi bước vào xã hội có giai cấp đầu tiên – hình thành nhà nước, có thể kéo dài trên 3000 năm. Ở các vùng Trung Á có thể kéo dài đến 5000 năm. Thời kỳ quá độ như thế dài hay ngắn? Nếu chúng ta cho rằng quá trình phát triển của những cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu, trên 100 năm, so với lịch sử tồn tại của chế độ phong kiến châu Âu chiếm khoảng một giờ, thì thời kỳ quá độ đã nêu ra ở trên so với sự tồn tại của xã hội nguyên thủy, thì chiếm có khoảng một phút mà thôi. Để hiểu thêm mối quan hệ biện chứng giữa tính phổ biến mang tính qui luật và tính đặc thù của sự độc đáo trong thời kỳ quá độ hình thành nên các nhà nước đầu tiên trong lịch sử, chúng ta hãy khảo sát thêm một vài ví dụ cụ thể.

II

Sự quá độ từ xã hội nguyên thủy đến sự hình thành những Nhà nước đầu tiên ở Hy Lạp rất sớm đã được các tác giả thời cổ đại lưu ý đến, dưới nhiều dạng vẻ khác nhau. Ang ghen trong tác phẩm của mình không những đã tổng kết được những thành tựu của hàng bao thế hệ đi trước, mà còn đưa đến một sự cách mạng về nhận thức quá trình này trên hệ thống tư tưởng của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Sự hình thành xã hội có giai cấp đầu tiên và Nhà nước ở Hy Lạp trên thực tế đã xảy ra ba lần. Đó cũng là một trường hợp vô cùng độc đáo, độc nhất vô nhị trong lịch sử phát triển của nhân loại.

Lần thứ nhất, quá trình hình thành xã hội có giai cấp đầu tiên và sự xuất hiện của Nhà nước có liên quan đến nền văn minh Corétto Miken (Crete Mycène), vào những cuối thiên niên kỷ III trước công nguyên cho đến toàn bộ thiên nhiên kỷ II trước công nguyên. Nhưng phát hiện này mãi đến đầu thế kỷ này mới công bố (3). Lần thứ nhất của thời kỳ quá độ này thuộc vào phạm trù của thời đại đồ đồng thau. I — Văn gọi nền văn minh thời đại đồ đồng thau phát hiện trên đảo Coret tơ là Minôăng (Minoen). Nền văn minh cùng thời phát hiện được ở các vùng quần đảo trong vịnh Egiê được mệnh danh là Xycôlás (Cycladique). Nền văn minh đồng đại được phát hiện trong phạm vi lục địa là nền văn minh Enlát (Helladique). Giai đoạn phát triển muộn của nền văn minh này được gọi là Miken (Mycenien). Những tên gọi về mặt khảo cổ học này đã phản ánh một thực chất: đây là một nền văn minh thống nhất hay là sự tổng hợp của nhiều nền văn minh. Về phần mình chúng tôi sử dụng khái niệm nền văn minh Côretto Miken.

Trong buổi đầu của thời kỳ hình thành nền Nhà nước đầu tiên trên đảo Côretto vào sơ kỳ thời đại đồ đồng thau, đã phát hiện được vết tích của hàng loạt các cung điện nguy nga. Conốtxốt (Cnosos), Thatốt (Thaitos), Manlia (Mallia), chữ viết có vẫn đã bắt đầu xuất hiện. Đến trong kỳ thời đại đồ đồng thau một hệ thống chữ khác đã ra đời cùng với sự phổ biến của đồ gốm làm bằng bàn xoay. Dĩ nhiên là những tư liệu đồ sộ đã tích lũy được này rất khó mà đạt được một sự lý giải phù hợp với mọi xu hướng của các nhà nghiên cứu.

Dù sao ý kiến thống nhất về một sự tồn tại của hình thức nhà nước đầu tiên ở trong vùng đã được thực tiễn chứng thực những Nhà nước này có mối liên hệ rộng rãi với Ai Cập, nhất là đối với các vương triều thứ VI và thứ XIII. Về mặt hình thức tổ chức, có một sự khác biệt giữa vùng đất liền và hải đảo. Nhà nước tồn tại trên đảo Crête có người đứng đầu và những kẻ chuyên chế, thống trị luôn về mặt thần quyền. Trong đất liền, những kẻ đứng đầu lại là những thủ lĩnh độc đoán nắm quyền lực về mặt quân sự. Tính chất chung của chúng là vai trò của những cơ cấu kinh tế cung đình đóng một vai trò vô cùng to lớn trong đời sống kinh tế — xã hội của đất nước lúc đương thời.

Cuối thời đại đồ đồng thau, vào những thế kỷ XIII trước công nguyên, một số cung điện lớn, xa hoa đã bị phá hủy: Tepbơ (Thebes), Miken (Mycens), Tiranhtơ (Tyrinthe) v.v... Thế kỷ XII trước công nguyên; cung điện Pilốt (Pylôt) hóa thành tro bụi. Vào thế kỷ XI trước công nguyên, Miken, một lần nữa lại bị phá tan tành. Nền văn minh Côretto Miken do sự tàn phá từ trong nội bộ của sự đấu tranh giai cấp và từ những sự tấn công của những người Đôriên, đã bị hủy diệt. Xã hội Hy Lạp lại có một sự thụt lùi trở về chế độ công xã nguyên thủy.

Lần thứ hai, thời kỳ quá độ của sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có nhà nước đầu tiên, được diễn ra trong những thiên niên kỷ trước công nguyên, tương ứng với sơ kỳ thời đại đồ sắt. Thời kỳ này đã được Ang ghen đề cập đến trong tác phẩm của mình. Đó cũng chính là thời đại anh hùng, từ thời đại Hôme trong lịch sử Hy Lạp chuyển sang những hình thức đầu tiên của Nhà nước. Nếu cho rằng lần xuất hiện trước, với sự ra mắt của những Nhà nước « quân chủ », thì lần xuất hiện thứ hai này các « nước cộng hòa dân chủ trực tiếp xuất hiện từ xã hội thị tộc » (tr. 178). Do hoàn cảnh địa lý của Hy Lạp, khác với các nước sống bằng nông nghiệp tưới nước, cho nên trên cơ sở kinh tế bị chia cắt và nhỏ hẹp, những vùng đất khác nhau đó họp lại thành những cộng đồng, những thành bang độc lập. Sử liệu tích lũy được đã chứng minh rằng vào thời này ở Hy Lạp, sự hình thành những Nhà nước đầu tiên đã được diễn ra theo *hai cách thức khác nhau*. Cách thức Xitpáctác và cách thức Aten.

Đối với Aten, những điều mà Ang ghen đã trình bày trong tác phẩm có lẽ đã đầy đủ. Thật ra thời kỳ quá độ, lần thứ hai này, ở Aten, cũng đã có một sự phát triển theo hai bước, khác hẳn nhau. Sự khác biệt lớn này nằm ở điểm mấu chốt trong quá trình hình thành giai cấp nô lệ. Chúng tôi muốn nhấn mạnh điều này vì nó có liên quan đến nhận thức trong việc nghiên cứu về lịch sử nước ta ở buổi đầu dựng nước.

Bước thứ nhất, theo Ang ghen « Ở một thời kỳ chưa xác định rõ, nhưng là trước thời Xôlông » (tr. 169). Đó chính là thời kỳ với những « mưu toan đầu tiên để thành lập Nhà nước là phá tan những thị tộc đi, bằng cách chia những thành viên của mỗi một thị tộc thành hạng người có đặc quyền và hạng người không có đặc quyền và lại chia hạng người không có đặc quyền thành hai giai cấp, những người lao động » (tr. 164). Bọn quí tộc ngày càng chiếm địa vị thống trị, nông dân ngày càng bị phá sản, bần cùng, bị lao vào vòng bị nô dịch.

Bước thứ hai là sau những đấu tranh thắng lợi của hạng người không có đặc quyền, nhưng người Hy Lạp thời đó đã trở nên văn minh hơn. Người ta không bóc lột đồng bào mình một cách tàn nhẫn như ở thời kỳ đầu nữa mà bây giờ người ta bóc lột chủ yếu là những người nô lệ và những người được đỡ đầu, không phải người Aten » (tr. 173).

Lần xuất hiện thứ ba đi liền với sự tăng trưởng nhanh chóng giai cấp nô lệ, « sự đối kháng giai cấp làm cơ sở cho các chế độ xã hội và chính trị, không còn là sự đối kháng giữa quí tộc và bình dân nữa, mà là sự đối kháng giữa nô lệ và dân tự do, giữa kiều dân và công dân » « cứ có mỗi công dân tự do, thì có ít nhất là 18 nô lệ và trên hai kiều dân » (tr. 177). « Không phải là chế độ dân chủ đã làm cho Aten sụp đổ, mà chính là chế độ nô lệ » (tr. 178). Lần xuất hiện thứ ba này diễn ra quá ngắn ngủi và kết thúc vào thời chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư. Một đặc điểm khác nữa là thời kỳ quá độ này đã đưa đến sự nắm quyền của Lixistơrát.

Cách thức Xítpáctác được phát triển trong một khung cảnh đặc biệt. Lần xuất hiện thứ hai của thời kỳ quá độ của cách thức Xítpáctác trùng hợp với sự di cư lớn của những bộ lạc của người Đôriêng xuống lãnh thổ Hy Lạp. Vai trò và vị trí của bọn quí tộc ở đây không chuyên quyền và độc đoán như ở Aten.

Ba lần xuất hiện thời kỳ quá độ từ xã hội nguyên thủy sang những Nhà nước đầu tiên ở vùng Hy Lạp có liên quan đến những vấn đề tộc thuộc. Sự phức tạp của những quá trình tộc thuộc ở vùng bán đảo Ban Căng, cho đến nay vẫn còn thu hút được nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu.

Thời đại đồ đá mới cư dân bản địa ở đây là những người Pêlago, Lêlego... Vào thời đại đồ đồng thau, lần xuất hiện thứ nhất thời kỳ quá độ sang Nhà nước đầu tiên có liên quan đến sự di cư của những người mới đến thuộc các bộ lạc Minien, Akêen... Lần xuất hiện thứ hai liên quan đến sự di cư của những bộ lạc người Đôriêng dẫn đến sự phân bố lại dân cư trong toàn vùng. Lần thứ nhất hay lần thứ hai, các nhóm bộ lạc di cư mới đến không phải tự mình mang đến du nhập những thiết chế Nhà nước vào đất đai cư trú mới. Sự hình thành Nhà nước đã được « diễn ra một cách hoàn toàn thuần túy, không có sự can thiệp của bạo lực ở bên ngoài hay ở bên trong » (tr. 178). Sự đồng hóa giữa những tộc người bản địa với những người mới đến, cũng như sự hòa hợp của những kẻ di cư đến với những người ở địa phương tạo ra một trong những tiền đề cần thiết để xuất hiện một nhà nước. Giữa hai lần xuất hiện, hình như không có cả sự kế thừa, dù là gián tiếp. Những người Đôriêng nhìn nhận thành tựu của nền văn minh Coretto – Miken là hoàn toàn xa lạ, như là những thành tích của những người khổng lồ một mắt. Văn tự hình tượng ký hiệu A, ký hiệu B đều không được truyền lại. Hai lần xuất hiện Nhà nước « chủ yếu và trực tiếp nảy sinh từ những đối kháng giai cấp phát triển ngay trong nội bộ xã hội thị tộc » (tr. 25). Lần thứ ba thời kỳ quá độ này đã được diễn ra trực tiếp và chủ yếu ngay trong nội bộ của những hình thức nhà nước sơ khai để hình thành nên một quyền lực công cộng ».

Trong tác phẩm của mình, Ang ghen cũng đã đề cập đến « cái gọi là hình thù Giécmanh của cái nhà nước đã phát triển trên sự tan rã của chế độ thị tộc » (tr. 256). Sự ra đời của hình thức này, ngày nay chúng ta càng thấy rõ thêm cái bối cảnh lịch sử cụ thể của nó. Tất nhiên sự so sánh bao giờ cũng khập khiễng, nhưng chúng ta ai cũng thấy rõ rằng sự quá độ lên thẳng xã hội chủ nghĩa không thông qua con đường tư bản chủ nghĩa sở dĩ đã được đặt ra, vì sự có mặt của cả một hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Điều này không thể nào trở thành hiện thực trước khi cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi trên 1/6 quả đất. Đó cũng chính là một trong những thực tiễn để giúp chúng ta lý giải vì sao ở Hy Lạp thời kỳ quá độ này lại diễn ra đến ba lần.

Một số nhà nghiên cứu ở nước ta khi đề cập đến vấn đề thời kỳ quá độ này, thường hay nêu lên con đường Hy Lạp. Như đã trình bày, trên thực tế sử liệu đã có, phải nói chính xác đó là con đường nào? Nói một cách khác, theo chúng tôi tức là phải đề cập rõ ràng con đường Hy Lạp ấy là cách thức đã được xuất hiện trong lần nào: lần thứ nhất? lần thứ nhì? lần thứ ba?

III

Nếu ở « ba hình thức chủ yếu của cái Nhà nước đã phát triển trên sự tan rã của tổ chức thị tộc » (tr. 256) được Ang ghen nghiên cứu tỷ mỷ trong tác phẩm của mình là một hướng phát triển, thì trên thực tế, trong các tác phẩm khác Ang ghen cũng đã đề cập đến một hướng phát triển khác, nhưng chưa kịp luận chứng. Nếu điều này là đúng thì phải chăng đó là trường hợp ở châu Phi với Ai Cập, ở châu Á với Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc và ở châu Mỹ với vùng Trung Mỹ và vùng Angđơ.

Về thời gian xuất hiện, hiện nay người ta đã khẳng định hai trung tâm ra đời sớm nhất trên hành tinh là : Lưỡng Hà và Ai Cập. Một số các nhà Ai Cập học thì chủ trương rằng mô hình Ai Cập đã có ảnh hưởng quan trọng ấn vào từ bên ngoài đến các xã hội còn ở trạng thái nguyên thủy ở quanh vùng. Một số các nhà Lưỡng Hà học thì có chủ trương trái ngược lại, vì Nhà nước Lưỡng Hà đã ra đời sớm nhất trong lịch sử nhân loại. Với những sử liệu đã tích lũy được, mặc dù Ang ghen chưa đề cập đến trực tiếp những hình thức Nhà nước này, những luận chứng về sự phát triển độc lập của Nhà nước mà Ang ghen đã nêu, vẫn tỏ rõ tính chất chính xác của nó như một qui luật phổ biến. Những hình thức Nhà nước đầu tiên này, tất nhiên rất khác nhau, nhưng chúng vẫn có những điểm thống nhất. Theo chúng tôi, chúng đã thể hiện rõ qua ba đặc trưng sau đây :

1) Thứ nhất, « tương tự như hình thức Giécmanh, chúng đã trực tiếp nảy sinh ra từ cuộc chinh phục những miền đất đai rộng lớn của người khác, tức là những nơi mà tổ chức thị tộc không có cách nào để thống trị » (tr. 256 — 257).

2) Thứ hai, tương tự như lần xuất hiện thứ hai ở HyLạp, đối với những người Đơriêng, trình độ phát triển kinh tế của những người đi chinh phục thường thấp hơn trình độ phát triển kinh tế của những kẻ bị chinh phục.

3) Các hình thức này đều phát triển trên cơ sở của nghề nông tưới nước.

Ba đặc trưng đó đã làm cho những hình thức này mang nặng những tính chất tập trung, chuyên quyền, độc đoán với một cơ cấu thống nhất dựa vào hạt nhân là sự bảo lưu tổ chức thị tộc, luôn luôn có sự thay đổi mới về mặt hình thức.

Sau thế giới chiến tranh lần thứ hai, một số các nhà nghiên cứu, nhất là ở các nước phương Tây, có ý cho rằng những luận điểm của Ang ghen về thời kỳ quá độ từ xã hội nguyên thủy sang Nhà nước có giai cấp đầu tiên là lỗi thời. Với những thành tựu nghiên cứu đã đạt được ở vùng Trung Cận Đông và nhất là ở Lưỡng Hà, họ đưa ra luận điểm của sự hình thành Nhà nước đầu tiên trên cơ sở của hai giai đoạn phát triển : giai đoạn cách mạng đồ đá mới và giai đoạn cách mạng đô thị. Về điểm mới của thời đại đồ đá, trong nhiều bài viết của mình, chúng tôi cũng đã chứng minh rằng chính Ang ghen chứ không phải ai cả, là người đã đề cập đến đầu tiên. Có điều trong tác phẩm của mình, với nội dung mới đó, Ang ghen vẫn dùng thuật ngữ của Moócgan và gọi đó là thời đại dã man. Còn về vấn đề cách mạng đô thị thì như thế nào? Chúng ta hãy thử lướt qua một vài nét sơ lược.

Tư liệu chữ viết trên các sách bảng đất do khảo cổ học cung cấp, cho thấy người đương thời ở Lưỡng Hà cũng đã có ghi lại, lịch sử của mình theo tư duy truyền thuyết. Mốc phân chia « lịch sử » là nạn đại hồng thủy : thời kỳ trước đại hồng thủy, đầy hoang đường và thời đại sau đại hồng thủy, đầy thần thoại). Tuy vậy thời đại sau đại hồng thủy cũng đã được khảo cổ học đưa ra ánh sáng một đôi điều xác thực.

Thời đại sau đại hồng thủy gồm có mười một « đô thị » thay nhau làm chủ toàn vùng. Mười một đô thị này không phải tất cả ở vùng Lưỡng Hà mà có cả các « đô thị » hiện nay ở cao nguyên Irăng tham gia vào. Mười một « đô thị » « kế tiếp nhau trị vì trong những 20 đời ». Có thể tóm tắt theo bảng ở trang 20 như sau :

Giai đoạn từ Ourouk III, đời 14, trở ngược về trước hoàn toàn là truyền thuyết, từ đó về sau có thể căn cứ vào khảo cổ học để minh chứng, xác định lại. Gọi là niên đại lý tưởng chỉ có tính chất tham khảo, vì hiện nay, theo những kết quả nghiên cứu về niên đại học, niên đại này được chỉnh lý lại, muộn hơn. Mặt khác gọi là lý tưởng, vì sự kế thừa liên tục, trên thực tế, không phải đã xảy ra nối tiếp nhau, cách từng năm một. Chúng ta hãy lưu ý đến một số đô thị thuộc thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên đã nêu trong bảng.

Ourouk là một đô thị ở vùng hạ lưu Ophorat. Trong cựu ước nó được gọi là Erech, ngày nay là thành phố Warka. Theo địa tầng học, các nhà khảo cổ đã phân di tích của người Sume này ra thành 18 lớp, với một lịch sử bắt đầu từ 4000 năm TRCN. Trong lịch sử Lưỡng Hà, sự bắt đầu của Ourouk thuộc văn hóa Obeid, theo tên một di tích được phát hiện đầu tiên thuộc thời đại đồ đồng đỏ, và có khả năng đã có chữ viết. Các thời kỳ Ourouk

Thứ tự	Tên các đô thị	Trật tự các đời trị vì	Từng đời	Niên đại lý tưởng để tham khảo T. Đ
1	Kish	Kish I	1	
2	Ourouk	Ourouk I	2	
3	Our	Our I	3	
4	Awan	Awan	4	
		Kish II	5	
5	Hamaji	Hamaji	6	
		Kísh III	7	
		Our II	8	
6	Adab	Adab	9	
7	Mari	Mari	10	
		Ourouk II	11	
8	Akshak	Akshak	12	
		Kish IV	13	
		Ourouk III	14	2870 — 2846 ? TrCN
9	Accad	Accd	15	2845 — 2649 ? nt
	OnroukIV		16	2648 — 2623 ? nt
10	Goutia	Goutia	17	2622 — 2498 ? nt
		Ourouk V	18	2497 — 2475 ? nt
		Our II	19	2474 — 2358 ? nt
11	Isin	Isin	20	2317 — 2137 ? nt

III, IV, V, có thể tưởng tượng với các lớp Ourouk VI-III. Đây là thời kỳ mà một số tác giả cho rằng có liên quan đến cái gọi là cách mạng đô thị. Thời kỳ này người Sume định cư ở đây đã sáng tạo ra chữ viết trên bảng đất, luyện kim đồng thau đồng chì. Hệ thống đo thời gian và đo góc mà chúng ta hiện còn đang sử dụng, đã tiếp thu trực tiếp từ những người làm nông sống tập trung quanh ngôi đền thờ một vị nữ thần bảo hộ gọi là EANNA hay INANNA. Thực ra trong lịch sử của Sume, Ourouk có một vị trí không lớn lắm. Khi đế quốc Accadien bị người Gouti diệt, vào khoảng 2200 năm TCN, đô thị này có nổi lên nhưng sau đó đã bị Onr III nhanh chóng thay thế, thời Isia, khoảng những thế kỷ 20-18 TCN, nó chỉ đóng một vai trò hết sức thứ yếu.

Accad là thủ đô của đế quốc do Sargon (2240—2284 TCN) lập nên. Vị vua này đã dùng họ của mình để đặt tên cho nó. Tên họ là tên tộc người, thuộc nhóm tộc Xêmit.

Accad đã bị Goutia phá hủy vào khoảng 2200 năm TCN và cũng từ đó đi vào sự quên lãng của quá khứ. Hiện nay khảo cổ học cũng chưa đưa được chính xác di tích này ra ngoài ánh sáng khoa học.

Goutia hay Gouti là tên một tộc người ở vùng núi Zagon nay thuộc Irăng. Tộc người này xâm nhập vào Lưỡng Hà vào khoảng 2260—2223 TCN. Họ chống lại Accad, nhưng lại chịu ảnh hưởng quan trọng của Accad. Các di tích, cũng như các vương triều Goutia, hiện vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng. Dưới thời thống trị của Goutia, các «đô thị» của Sume vẫn còn giữ lại quyền tự trị lớn. Goutia bị diệt vào năm 2116 TCN, do một ông hàng Sume ở Onrouk tên là Outouhengal.

Our là một trong những đô thị cổ quan trọng ở cực nam vùng Ơphơrat. Thời kỳ bắt đầu của nó có lẽ ngay với Ourouk, vào giai đoạn Obeid, khoảng giữa thiên niên kỷ V TCN. Sự thịnh vượng của đô thị này ở vào giai đoạn cuối cùng của Sume, khoảng 2600—2500 năm TCN, Our III là một thời kỳ phục hồi, mở ra một trang sử vinh quang cho đô thị này, với những kiến trúc tôn giáo, kiểu Ziggouran. Đô thị này đã bị người Elamites tàn phá vào 2003 TCN. Dưới thời Assrie nó chỉ có tác dụng về mặt tôn giáo. Thời Achéménide, nó hoàn toàn bị điêu tàn, tuy sau đó có vực lại được chút ít, nhưng không có tác dụng gì đáng kể.

Isin là một đô thị ở Nam Babylone giữa sông Tigơrơ va Ơphơrat. Hiện nay tên gọi của đô thị cổ này là Ishan Bahriyat. Isin chỉ phát huy tác dụng của mình sau khi Our III bị diệt. Tên vua của họ mang tên Sume, kế thừa truyền thống của Our, nhưng trên thực tế họ thuộc tộc Xêmit.

Những tộc người thực hiện quá trình chuyển hóa từ xã hội nguyên thủy sang những Nhà nước đầu tiên ở vùng Lưỡng Hà, trên thực tế gồm có hai nhóm cư dân bản địa, sống lâu đời trong vùng. Sự phân chia của

họ cũng tương tự như cách phân chia những người ở thượng lưu và những người ở hạ lưu trong thời kỳ cổ đại ở nước ta. Nhóm ở vùng biển trên cơ bản là nhóm Sume. Nhóm ở vùng trên, phía bắc trên cơ bản mà nhóm Xêmít. Mặc dù thuộc hai nhóm khác nhau, sống bên cạnh nhau, nhưng trên thực tế bản sắc văn minh của họ lại tương đối thống nhất. Ngoài đặc trưng thống nhất về mặt cư dân, sự thống nhất này còn thể hiện ở mặt đất đai, điều kiện địa lý, theo cái thế tấn công đi chiếm lĩnh đồng bằng, ở thiên niên kỷ IV TCN, người Xêmít chiếm địa vị chủ đạo. Đầu thiên niên kỷ III TCN, người Sume nổi lên chiếm vị trí lãnh đạo. Đến khoảng giữa thiên niên kỷ này những chủ nhân của vùng đồng bằng phì nhiêu lại về tay của người Xêmít, từ phía tây bắc tràn xuống. Những thế kỷ XXV—XXII TCN, vai trò này do người Accad đảm nhiệm. Cuối thiên niên kỷ này, khoảng giữa thế kỷ XXII — XXI TCN, nhóm người Sume chiếm lại quyền lực qua sự phục hưng của Our III. Nhóm Sume là những người đặt nền móng cơ sở cho thời kỳ quá độ này. Thành tựu đó tiếp tục được nhóm người Xêmít kế thừa, phát huy, chủ yếu là vào khoảng những thế kỷ 19—16 TCN, lúc này người Sume đã mất hết vai trò của mình trong lịch sử Lưỡng Hà.

Từ giữa thiên niên kỷ II TCN, những vương triều của người Xêmít bị những người Kasrites từ vùng núi Zagros, nay là Irăng, đến lật đổ. Sau đó là những người Babylone và những người Anpie thay nhau làm chủ vùng đồng bằng. Cuối thiên niên kỷ đó, họ phải đấu tranh gay go với những người Mitanen, người Hittite, các tộc người ở vùng biển đến. Bước sang thiên niên I TCN, người Assyrie chiếm ưu thế trong toàn vùng, đứng ra lãnh đạo những cuộc đấu tranh với người Ai Cập, người Phénicie. Vào khoảng giữa thiên niên kỷ I TCN, người Babylone lại nổi lên thay thế địa vị của người Assyrie. Sau cuộc chinh phục của Ba Tư, Lưỡng Hà trở thành một tỉnh nhỏ của đế quốc này, vai trò lịch sử của những Nhà nước đầu tiên trong toàn vùng chấm dứt sau cuộc chinh phục của Alexandre, vào năm 331 TCN. Thực tế lịch sử đó là quá trình thống nhất của nhiều đô thị khác nhau, của những nhóm tộc người khác nhau. Sự thống nhất này được đảm bảo qua sự đấu tranh với nhau giữa các đô thị để giành giật lấy địa vị chủ đạo trong vùng.

Vài nét phác thảo như thế để cho chúng ta thấy một sự thống nhất trong đa dạng hết sức phức tạp. Sự phong phú của sử liệu càng minh chứng thêm đặc trưng căn cứ vào địa vực của sự hình thành Nhà nước mà Ang ghen đã nêu. Trường hợp của Lưỡng Hà phải chăng là cá biệt trong số các trường hợp đã nêu trong chương này. Theo chúng tôi, tình hình trên, cũng tồn tại ở cả Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc và Trung Mỹ. Thời kỳ quá độ từ xã hội nguyên thủy sang Nhà nước đầu tiên ở những nước này vào thời cổ đại là kết quả công sức đóng góp của nhiều thị tộc và thậm chí của cả nhiều tộc người. Cái gọi là những thay đổi vương triều chẳng qua chỉ là những nấc thang tiến hóa trong bước đường phát triển hoàn thiện của thời kỳ quá độ này. Những quan niệm chính thống chẳng qua chỉ là những ước muốn, tất nhiên là xa thực tế, hay lý tưởng hóa, đơn tuyến hóa, tuyệt đối hóa những cống hiến của một thị tộc, một tộc người. Tất nhiên, trong lịch sử loài người trường hợp chính thống cũng đã xảy ra, nhưng phải ở vào một thời điểm muộn hơn: đó có thể là hình thức Giecmanh như đã nêu ở chương trên. Đó cũng chính là trường hợp của những xã hội thị tộc đang trên đường tan rã để tiếp xúc với chế độ phong kiến.

IV

Sau thế giới chiến tranh lần thứ hai với phong trào đi sâu nghiên cứu vai trò và tác dụng của những cái mới ở thời đại đồ đá, Đông Nam Á cũng trở thành một trong ba khu vực đã diễn ra những biến đổi cách mạng ở thời đại đồ đá mới, sớm nhất trên hành tinh chúng ta. Sự trưởng thành về ý thức dân tộc đã buộc nhân dân các nước sau khi đã tự giải phóng khỏi ách thực dân, trong đó có nhân dân Đông Nam Á, phải quan tâm đến việc xây dựng lại lịch sử của chính mình.

Để đặt lại vấn đề nghiên cứu thời kỳ quá độ từ xã hội nguyên thủy đến sự hình thành Nhà nước ở Việt Nam, chúng ta cũng đã có một sự tranh luận sôi nổi về sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta. Cho đến 1973, chỉ riêng Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (4), đã xuất hiện gần 40 luận văn đề cập đến vấn đề đã nêu. Trọng tâm của cuộc thảo luận xoay quanh trục, có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ, trong thời kỳ dựng nước đầu tiên, nhưng ở đây do sự hạn chế của khuôn khổ, chúng ta chỉ lưu ý đến vấn đề hình thức của sự quá độ. Theo chúng tôi sự khác biệt về con đường quá độ này giữa « Phương đông cổ đại » và « Phương Tây cổ đại » không hẳn là chế độ chiếm hữu nô lệ.

Nếu lấy đây là tiêu chí để khái quát, thì rõ ràng là trong ba hình thức mà Ang-ghen đã luận chứng, chỉ còn lại một hoặc hai. Ngay ở Hy Lạp, với mô hình Aten, như đã nêu trên, tiêu chí này cũng chỉ phát triển trong lần xuất hiện thứ ba của nhà nước đầu tiên. Sự tồn tại của nô lệ là một hiện tượng phổ biến mang tính qui luật đối với tất cả xã hội có giai cấp đầu tiên, nhưng ở mỗi thời điểm của lịch sử, ở mỗi nơi, ở mỗi tộc người, hình thức biểu hiện của nó với tư cách là một chế độ, lại rất khác nhau.

Về những tộc người tham gia vào thời kỳ quá độ từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có những giai cấp và Nhà nước đầu tiên trên đất nước ta, với những tư liệu đã tích lũy được, chúng ta chỉ biết đó là những người Việt. Chính xác hơn, chúng tôi gọi đó là những người Âu, người Lạc trong khối Việt cổ phương Nam. Chúng tôi hiểu sự thống nhất về tộc trong một tổng thể đa dạng. Sự thống nhất của khái niệm tộc Việt ở đây tương ứng với khái niệm dân tộc — lịch sử.

Trước khi lý giải về quá trình này, các học giả nước ngoài hay căn cứ vào thuyết thiên di. Sau 1945 chúng ta kịch liệt phê phán những chủ trương theo thuyết thiên di. Đó là một việc làm hết sức đúng đắn và cần thiết. Mặt khác, cũng có ít người không rõ tính chất bản địa, đã có những quan niệm đến gần với chủ nghĩa thổ dân cực đoan. Việt là một khối thống nhất, nhưng không đơn nhất. Về mặt khảo cổ học, đó là những người thích sử dụng rìu bôn có vai ở thời đại đồ đồng, trống đồng ở sơ thời đại đồ sắt. Thực tế cũng đã chỉ rõ, ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, tỷ lệ giữa rìu bôn có vai trên rìu bôn tứ giác trong các di tích khảo cổ, không những nhỏ hơn một mà có khi chỉ chiếm 1–2% trong lúc đó, các di tích ở ven biển miền Trung và vùng Đông Nam bộ, lại thường lớn hơn một. Về mặt nhân chủng học thì ngoài những người thuộc đại chủng Amtre Lo Négroide, còn có những người thuộc đại chủng Monpoloide. Các loại hình nhân chủng thì càng phức tạp hơn. Dưới góc độ ngôn ngữ học, thì đó là những cư dân thuộc các ngữ hệ Môn-Khơme, Tày-Thái, Mã Lai - Đa Cao, thậm chí cả ngữ hệ Tạng - Miến nữa. Dưới cái nhìn Dân tộc học, thì đó là tổng thể những cư dân trồng lúa nước, ở nhà sàn, thờ hồn lúa mang tính nữ, thích lên đồng... Truyền thuyết cũng đã ghi nhận đó là cả «trăm người» ([5]), cư trú về mạn Bắc, lên đến hồ Động Đình, về mạn Nam giáp với nước Hồ Tôn. Về mặt này, nhận xét Ăng ghen về trạng thái của La Mã ở giai đoạn quá độ đó vẫn còn rất thích hợp. «Trong cái trạng thái mù mịt bao phủ lịch sử nguyên thủy của La Mã, lịch sử hoàn toàn có tính chất thần thoại, trạng thái mù mịt ấy sau này lại càng làm cho mù mịt thêm nhiều bởi ý định giải thích và những truyện thuật lại có tính chất thực dụng, duy lý của những tác giả được giáo dục về pháp luật học và đã viết ra những tác phẩm mà chúng ta dùng làm tài liệu nghiên cứu — thì không thể nói được điều gì xác thực về mặt thời gian, về sự diễn biến và về hoàn cảnh nổ ra các cuộc cách mạng đã kết thúc chế độ thị tộc cũ. Người ta chỉ có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng những cuộc đấu tranh giữa bình dân và Populus là nguyên nhân của cuộc cách mạng đó» (tr. 193). Truyền thuyết của chúng ta mới bắt đầu ghi lại từ thời Trần và các tác giả của chúng đều được giáo dục trong ý thức hệ nho giáo, cho nên ở chỗ này hoặc chỗ nọ, có những biểu hiện của quan niệm chính thống cũng là lẽ đương nhiên.

Sự thống nhất các tộc người khác nhau trong quá trình hình thành nên Nhà nước đầu tiên, cho đến nay ở nước ta vẫn còn những dấu ấn đậm nét. Tất nhiên đây cũng là tình hình chung ở các nước Đông Nam Á. Trên những điểm chung mang tính chất qui luật phổ biến, ở đây còn có những điểm đặc thù mà chúng ta có thể gọi là hình thức Đông Nam Á. Các nước trong khu vực này thường phải tập trung, đoàn kết mang một tộc người chủ thể. Ngoài các Nhà nước đầu tiên ở trên toàn nước ta, đó còn là trường hợp của các Nhà nước của người Môn, người Miến, người Thái... Cuộc «cách mạng đã kết thúc chế độ thị tộc cũ» ở đây còn gắn với quá trình chống xâm lược từ phương Bắc tràn xuống. Đó cũng chính là nguyên nhân khiến cho những «tổ chức vũ trang tự động của nhân dân» không những mất đi như Ang ghen đã luận chứng, mà còn tồn tại, luôn trẻ hóa và đổi mới không ngừng. Sự thống nhất của các tộc người này quanh một tộc chủ thể trong phạm trù của Nhà nước chỉ hoàn toàn được củng cố sau những cuộc chiến thắng chống quân Nguyên. Đó là tình hình ở nước ta vào thời Trần. Đó cũng chính là cục diện đầu thế kỷ XIII đối với các Nhà nước Thái, Miến, Anhđônêxia v.v.. Sự củng cố các nhà nước trong khu vực đi liền với ý thức tự giác về các vấn đề tộc thuộc.

«Hình thức gia đình tương ứng với thời đại văn minh và được xác lập vĩnh viễn với thời đại đó, là chế độ một vợ một chồng, là sự thống trị của đàn ông đối với đàn bà, là gia đình một vợ một chồng, một đơn vị kinh tế của xã hội» (tr. 267) ([6]). Ba hình thức quá độ sang Nhà nước đầu tiên mà Ang ghen đã nêu ra trong tác phẩm của mình cũng đã

luận chứng rõ ràng vấn đề « sự thống trị của đàn ông đối với đàn bà » trong thời kỳ quá độ mà chúng ta đang quan tâm. Tất nhiên Ăngghen cũng đã chỉ rõ, đối với hình thức Giécmanh, họ đem lại cho người đàn bà một địa vị cao hơn, một địa vị xưa nay chưa từng thấy trong thế giới cổ đại (tr. 235). Tình hình này càng đặc biệt nổi bật đối với các nước chuyên chế phương Đông sống bằng nghề nông tưới nước. Cơ sở kinh tế này đã lưu giữ « những di sản còn lại của thời đại chế độ mẫu quyền » (tr. 276) rất nồng hậu. Trung Quốc cổ đại, với tính chất hệ thống khắc nghiệt của nho giáo về tam cương ngũ thường, nhưng phụ nữ cũng có lúc lên làm vua. Thật ra vị vua đàn bà đầu tiên trong thế giới cổ đại là Hatshepsout, sống ở Ai Cập, trị vì vào khoảng 1490–1468 TCN. Ở Ai Cập, những biểu tượng có râu là sự phản ánh về thần và vua. Tượng bà ta tuy là nữ nhưng vẫn có một chòm râu rất oai nghiêm. Không hiểu về phong tục tập quán đương thời, không có sự ghi chép chắc chắn, chỉ căn cứ vào biểu tượng, chắc chắn sẽ dẫn đến những kết luận sai lầm.

Vai trò của phụ nữ trong thời dựng nước ở nước ta, ngoài qui luật chung đó, còn có một nét đặc sắc nữa là họ thường hay đứng trên hàng đầu của những cuộc đấu tranh chống xâm lược. Truyền thống Bà Trưng, Bà Triệu là một di sản quý báu của chúng ta. Các dân tộc ở vùng phía Nam của Trung Quốc hiện nay về mặt nguồn gốc có liên quan đến người Việt cổ, cũng đã có không ít những lãnh tụ là nữ đấu tranh chống lại những sự đàn áp bóc lột của các vương triều phong kiến Truug Quốc qua các thời đại. Do yêu cầu của sự phát triển kinh tế, phát triển xã hội, do yêu cầu chống xâm lăng, sự tồn tại những tàn dư của chế độ mẫu hệ trở thành cần thiết. Trong những điều kiện cụ thể của lịch sử, phụ nữ lại trở thành những người đứng lên lãnh đạo giải phóng cho đàn ông, cho cả dân tộc.

Sự phát triển của thời kỳ quá độ tiến đến những Nhà nước đầu tiên là cả một quá trình gồm ba giai đoạn, nhưng trong tình hình cụ thể của nước ta, tính liên tục thống nhất giữa chúng cũng đã được lý giải không giống nhau. Theo chúng tôi, thì vào thời đại đồ đồng thau, thiên niên kỷ II TCN, xã hội nước ta đã bước vào giai đoạn có những tổ chức đảm nhiệm chức trách quản lý nhưng chưa thực thi quyền cai trị. Những tàn dư của cách tổ chức này vẫn còn lưu lại qua các tổ chức xã hội của người Khơmú, của người Xtiêng, của người Giarai... Đó cũng chính là thời kỳ mà lịch sử nước ta gọi là nước Văn Lang. Giai đoạn hai mở đầu bằng sự ra đời của Nhà nước Âu Lạc. Nhà nước này tuy chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn ngủi, nhưng sự thử thách đối với nó lại kéo dài hơn 1000 năm. Sau khi Âu Lạc bị diệt thì chỉ còn một bộ phận nhỏ cư dân của quận Nhật Nam giữ được vị trí độc lập của mình qua sự thành lập nước Lâm Ấp. Một số tộc người bị đàn áp đã bị đồng hóa. Một số tộc rút lui vào các vùng hẻo lánh, từ hình thức Nhà nước sơ khai, quay về với tổ chức xã hội thị tộc. Một số tộc kiên trì đấu tranh nuôi dưỡng ý thức tự giác dân tộc. Giai đoạn ba bắt đầu từ Ngô Quyền. So với thời nước Âu Lạc, chỉ có ba trong bảy quận hình thành nên Nhà nước của những người Việt cổ phương Nam. Do đặc trưng chống xâm lược, với một sự quá độ đầy thử thách dài hơn 3000 năm. Cho nên những tàn dư của xã hội thị tộc vẫn còn đậm nét, khi kết thúc thời kỳ quá độ này để chuyển sang thời kỳ của Nhà nước phong kiến.

Chính cái quá trình hình thành Nhà nước đầu tiên ở nước ta với những nét đặc thù như thế đã để lại những dấu ấn sâu đậm lên Nhà nước phong kiến. Những nhà nước sau này, với « yêu cầu phải kiềm chế những đối kháng giai cấp » (tr. 260) cho nên đã phải tiếp thu cái mô hình Trung Quốc, từ cơ cấu, thể chế, pháp luật cho đến cả chữ viết. Mặt khác với yêu cầu sống còn, chống xâm lược, cuộc « cách mạng kết thúc chế độ thị tộc cũ » chưa được triệt để hoàn thành trong thời kỳ quá độ sang những Nhà nước đầu tiên, nay vẫn ở trong tình trạng không được tiếp tục hoàn thành cho triệt để. Nhà nước phong kiến vẫn cần đến sự ủng hộ của nhân dân trong các cuộc đấu tranh chống xâm lược. Chính vì thế mà làng là nơi bảo lưu nhiều tàn tích cũ, luôn luôn được trẻ hóa, đổi mới để thích ứng với yêu cầu mới. Tính tự do được phát huy trong khuôn khổ tự trị của làng. Tính dân chủ biến thành miếng mồi ngon đầy hấp dẫn. Chỉ cần qua một cuộc sát hạch, người nông dân sống cực cùng có thể được đặc cách, một bước lên ngay đứng vào hàng ngũ giai cấp thống trị. Tính bình đẳng dựa trên cơ sở dân làng thừa hưởng ruộng đất công của làng lại được cái lọng che chính trị của Nhà nước phong kiến khiến cho chúng không bị tiêu diệt mà còn có lúc có nơi phát triển thêm. Nhưng điểm đặc thù này theo chúng tôi cũng chưa hẳn là « tính chất châu Á »(7) như một số người đã nhận định vì Ang ghen khi đề cập đến các thị tộc của người Xentơ và người Giécmanh, ở chương này ít nhiều cũng đã đề cập đến.

Ngoài những hình thức đã nêu ở trên, chúng ta còn thấy thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại đồ sắt trên khắp lục địa Á, Âu còn có những hình thức khác chuyển biến sang

giai đoạn có Nhà nước đầu tiên. Thời kỳ này trên khắp lục địa Á, Âu, ở các vùng đồng cỏ đã có những chuyển dịch lớn của những người chuyên chăn nuôi, những người chăn nuôi du mục. Dù sự hình thành của những Nhà nước đầu tiên này ở các vùng bắc Trung Quốc, nam Xibêri, vùng Trung Á, vùng châu Âu, có khác nhau, nhưng một nguyên tắc mà Ăng ghen đã nêu, vẫn còn đúng đắn như một nguyên lý. Muốn bước vào ngưỡng cửa của văn minh các tộc người này phải bỏ phương thức sản xuất truyền thống của tộc người mình để quay về với nông nghiệp.

Nhiều con đường hết sức phức tạp và đa dạng, nhưng đã thể hiện một qui luật thống nhất. Không nên vì tính qui luật mà sơ đồ hóa những thực tiễn lịch sử sinh động hoặc trái lại bị mê hoặc bởi sự phong phú của lô gích lịch sử mà quên mất phương hướng. Quá trình tiến hóa không thể đơn tuyến thì quá trình phát triển biện chứng lại càng không thể đơn điệu.

Chú thích:

1) Ăng ghen: «Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước». NXB Sự Thật, Hà Nội–1961. Số trang trích dẫn đều lấy theo lần xuất bản này.

2) F. Ăng ghen: «Chống Đuyrinh», (O. Ở. Đuyrinh đảo lộn khoa học). NXB Sự Thật, Hà Nội–1971, tr. 303–307, đã nói đến hai con đường phát triển khác nhau.

3) A. Evans. 1914 The Nine Minoan Periods. London. 1921–1925 The Talace of minos at Knossos. Vol I–V.

4) Viện Sử học. Tổng mục lục và sách dẫn. Hà Nội, 1975.

5) Bách Việt, chữ «bách» vẫn được hiểu theo truyền thống là 100. Những cứ liệu dân tộc ngôn ngữ học đã cho thấy phải lý giải âm «bách» được ghi lại theo chữ Hán bằng một phía khác. Có dịp chúng tôi sẽ trình bày sau.

6) Trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, cũng như ở các nước anh em, chỉ có hơn 10 năm trở lại đây chúng ta mới phải thừa nhận gia đình như là một đơn vị kinh tế của xã hội.

7) Diệp Đình Hoa: Nghiên cứu về tính chất của xã hội nước ta buổi bình minh thời dựng nước trong vùng Đông Nam Á. Trong sách: «Về lịch sử Đông Nam Á thời cổ». Hà Nội – 1983, tr. 22–59.

Lênin và "Sự thức tỉnh châu Á"

(Tiếp theo trang 14)

Người đã và sẽ mãi mãi là cái «cẩm nang» thần kỳ cho các dân tộc đang đấu tranh giành giải phóng, bởi vì «Đối với tất cả các dân tộc bị áp bức và bị nô dịch, Lênin đã thể hiện một bước ngoặt trong lịch sử đau khổ của cuộc đời nô lệ của họ, đã tượng trưng cho một tương lai mới xán lạn» ([24]).

Tháng 4-1984

Chú thích

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) V.I. Lênin – Toàn tập. Tập 17, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcơva – 1980, tr. 211, 216, 217, 220 – 221, 268.

(8) (9) V.I. Lênin – Toàn tập. Tập 21, tr. 513 – 514, 515.

(10) (11) (12) Lênin–Toàn tập, Tập 22, tr. 233 – 234

(13) (14) (15) (16) (17) (18) (19) (20) V.I. Lênin Toàn tập Tập 23, tr. 4, 178, 214, 215, 186, 188.

(21) Lênin–Toàn tập, Tập 20, tr. 423

(22) Lê Duẩn – «Hăng hái tiến lên dưới ngọn cờ vĩ đại của Cách mạng tháng Mười». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 81.

(23) Lênin – Toàn tập, Tập 4, tr. 234.

(24) Hồ Chí Minh – «Lênin và phương Đông» – Trích trong cuốn «Mãi mãi đi theo con đường của Lênin vĩ đại» – Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 24.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH VŨ TRANG CHỐNG XÂM LƯỢC PHÁP CUỐI THẾ KỶ XIX Ở NGHỆ-TĨNH:

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN, NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ

ĐINH XUÂN LÂM

THEO dõi và tìm hiểu về phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nghệ Tĩnh vào cuối thế kỷ XIX, chúng ta có thể rút ra được những nhận xét cần thiết về đặc điểm phát triển, về nguyên nhân thất bại cũng như về ý nghĩa lịch sử của phong trào này.

☆

1. Phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược và phong kiến Nguyễn đầu hàng của nhân dân Nghệ-Tĩnh đã bùng nổ rất sớm trên cơ sở có sự chuẩn bị về hai mặt tinh thần và vật chất.

Không phải đợi đến năm 1885 khi Kinh thành Huế bị giặc Pháp chiếm, vua Hàm Nghi và Phụ chính Tôn Thất Thuyết chạy ra phía Bắc kêu gọi toàn quốc kháng chiến thì phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp ở Nghệ Tĩnh mới được phát động. Sự thực thì nhân dân Nghệ Tĩnh với tinh thần yêu nước nồng nàn, ý thức cảnh giác cao đã theo dõi một cách sát xao âm mưu xâm lược của giặc Pháp từ rất sớm, và đã có những phản ứng kịp thời đối với những hành động ăn cướp trắng trợn của kẻ thù ngay từ khi chúng mới đặt chân tới Việt Nam và Nghệ Tĩnh chưa bị trực tiếp đe dọa.

Vào năm Mậu Ngọ (1858) khi nghe tin hạm đội liên quân Pháp—Tây Ban Nha dưới quyền chỉ huy của Rigôn Đờ Giơnuiy chở đầy binh lính và đại bác vào tấn công cửa biển Đà Nẵng, một nhà nho lỗi lạc của đất Hồng Lam là Nguyễn Công Trứ lúc ấy đã 80 tuổi, vẫn khẳng khái gửi tấu văn lên Tự Đức xin được cầm quân vào Nam đánh giặc. Mặc dầu lời thỉnh cầu không được chấp nhận, nhưng hành động anh hùng đó của Uy viễn Tướng công một mặt đã nói lên tấm lòng yêu nước thiết tha của người dân đất Hồng Lam; mặt khác cũng góp phần khẳng định một chân lý đơn giản nhưng vô cùng cao quý là từ xưa bất cứ ở đâu trên đất nước Việt Nam hễ có giặc ngoại xâm thì mọi người dân Việt đều có quyền và có nghĩa vụ thiêng liêng kề vai sát cánh đánh đuổi chúng.

Cũng trong thời gian đó còn có Văn Đức Khuê, người xã Phú Hậu (nay là xã Quỳnh Đôi), huyện Quỳnh Lưu đã sốt sắng mộ quân nghĩa dũng sẵn sàng vào Nam giết giặc. Đến khi triều đình nhà Nguyễn ký hàng ước năm 1862 thì lời sớ đánh Pháp của Phan Huân, rồi bản cáo trạng của Hoàng Phan Thái lần lượt vang lên, một lần nữa lại nói lên sự phẫn nộ chính đáng của nhân dân Nghệ Tĩnh trước sự đầu hàng giặc của triều đình. Phan Huân lúc đó đang giữ chức Ngự sử trong triều đã kịch liệt chỉ trích Tự Đức: «Thiên hạ là của thiên hạ, không phải là của Bệ hạ mà chuyên giữ lấy một mình». Ông cương quyết đòi phải «Giết Phan Thanh Giản tại trận để nghiêm quân lệnh, sau xin đuổi Trương Đăng Quế về nhà để ngăn chặn mưu gian»(1). Hoàng Phan Thái đã đanh thép lên án thực dân Pháp xâm lược: «Quân nghịch thù trời đất không dung, hễ kẻ làm điều nhân ai cũng giết chúng được; dân ta vốn trọng cương thường, thấy điều nghĩa ai bỏ qua không phải là kẻ dũng. Lúc đầu chúng làm nhơ bẩn cương thổ ta, cây cỏ ở nước Nam này đều coi là thù địch. Tiếp đó chúng làm bẩn đục các nguồn nước của ta, các lớp sóng ở biển Đông thảy đều tung giận»(2) Tiếp theo đó, sau cuộc họp mặt của văn thân, sĩ phu yêu nước Nghệ Tĩnh tại Võ Liệt (Thanh Chương) vào năm 1865, các tổ chức yêu nước của văn thân, sĩ phu (các Nghĩa sĩ đoàn) nối tiếp nhau ra đời trong tỉnh và đẩy mạnh hoạt động khắp nơi càng làm cho bè lũ phong

kiến đầu hàng từ trung ương đến địa phương hốt hoảng, lo sợ.

Như vậy là từ rất sớm Nghệ Tĩnh đã được chuẩn bị về mặt tư tưởng cho một cuộc chiến đấu quyết liệt với kẻ thù. Cho nên ngay sau khi hàng ước năm 1874 vừa ký kết, nhân dân Nghệ Tĩnh từ vùng rừng núi đến đồng bằng, ven biển đã kịp thời đứng dậy đấu tranh vừa chống đế quốc xâm lược, vừa chống phong kiến đầu hàng, và đến cuối năm 1885 khi giặc Pháp tràn vào Nghệ Tĩnh thì phong trào đấu tranh của nhân dân càng phát triển mạnh mẽ và rộng khắp, có thời kỳ đã đạt tới trình độ cao trào buộc kẻ thù nhiều phen đã phải công khai xác nhận những khó khăn lớn lao cùng những tổn thất nặng nề của chúng.

Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nghệ Tĩnh bùng nổ sớm và kịp thời là do truyền thống đấu tranh chống xâm lược của nhân dân trong vùng bắt nguồn từ xa xưa với Mai Thúc Loan chống quân Đường (năm 722), với hai cha con Đặng Tất, Đặng Dung chống quân Minh (năm 1407), với Nguyễn Biên và Nguyễn Tuấn Thiện tham gia khởi nghĩa Lam Sơn (năm 1425). Xứ Nghệ xưa cũng đã từng vang rộn tiếng trống tuyển quân của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ trên đường hành quân thần tốc ra Bắc tiêu diệt thù trong giặc ngoài (năm 1789).

Vị trí quan trọng của Nghệ Tĩnh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc cũng được xác nhận trong hai câu thơ tràn đầy tin tưởng của vua Trần Nhân Tông trong kháng chiến chống xâm lược Nguyên—Mông lần thứ hai năm 1285:

« Cối Kê cựu sự quân tu ký,
Hoan Diễn do tồn thập vạn binh »
(Cối Kê việc cũ người nên nhớ,
Hoan Diễn còn kia chục vạn quân)

Chính trên cơ sở của truyền thống chống xâm lược anh dũng như vậy nên khi thực dân Pháp vừa đặt chân xâm lược nước ta, nhân dân Nghệ Tĩnh đã đứng lên chống giặc với một tư thế kiên cường, bất khuất, chủ động trong những điều kiện khó khăn hơn ngàn vạn lần so với các thời kỳ trước. Chính kẻ thù cũng phải nhận rằng: « Chưa có một dân tộc nào dám tổ chức kháng chiến trong một tình trạng nguy nan như vậy » (3). Điều kiện nguy nan đó « không chỉ là do phương tiện tự vệ hết sức thiếu thốn, lạc hậu; không chỉ là do triều đình không biết lo liệu từ trước và mù quáng, không chuẩn bị, không có tiền bạc, không có lương thực, không có đạn dược, không có hải, lục quân » (4); mà chính là vì trước sự xâm lược của thực dân Pháp, triều đình nhà Nguyễn ngay từ đầu đã không có ý chí và không có quyết tâm chống giặc, chỉ bo bo bám lấy chiến lược « thủ để hòa » sai lầm, chống cự yếu ớt, tự chọn thế thủ nhường thế công cho giặc, hoàn toàn xa lạ với truyền thống chống giặc chủ động và táo bạo của dân tộc ta ở các triều đại trước. Thế nhưng bất chấp tất cả, « mặc dầu bọn vua chúa ươn hèn, mặc dầu địch đang chiếm ưu thế và mặc dầu chế độ quân chủ đã làm cho dân chúng quen lạnh nhạt bàng quan, dân chúng cũng không thể chịu nổi ách ngoại bang mà không bền bỉ chống lại » (5)

Như vậy là phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nghệ Tĩnh đã có sự chuẩn bị lâu dài về mặt tinh thần, tư tưởng. Nhưng không phải chỉ có thế. Chúng ta không so sánh với các tỉnh miền Nam vì bị giặc Pháp kéo đến đánh chiếm rất sớm nên nhân dân ta chưa có điều kiện chuẩn bị cơ sở vật chất cho một cuộc chiến đấu lâu dài, mà chỉ so sánh ngay với một số tỉnh lân cận có hoàn cảnh tương tự, thì khi bước vào cuộc chiến đấu sống mái trực tiếp với quân thù Nghệ Tĩnh đã có một sự chuẩn bị tới một trình độ nhất định về cơ sở vật chất.

Trước khi lá cờ nghĩa phất phới tung bay vào đầu năm 1874 ở Nghệ An, Trần Tấn và Đặng Như Mai được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân đã tích cực xây dựng lực lượng. Nghĩa quân ở các nơi dần dần thống nhất lại thành một mối đặt dưới sự chỉ huy chung, căn cứ khởi nghĩa được chú trọng xây dựng, vấn đề vũ khí thô sơ được chú ý giải quyết với việc tổ chức các lò rèn ở các nơi để chuyên sản xuất dáo, mác, câu liêm... Ở Hà Tĩnh, Trần Quang Cán cũng dựa vào miền núi rừng phía Tây huyện Hương Sơn để xây dựng gấp rút căn cứ gồm đồn điền sản xuất lương thực, các trại luyện quân, các lò rèn sản xuất vũ khí.

Sự chuẩn bị về vật chất trong các phong trào đấu tranh vũ trang sau càng chu đáo hơn. Nguyễn Xuân Ôn ở Yên Thành cũng như Phan Đình Phùng ở Đức Thọ ngay từ năm 1883 sau khi bị cách chức, về quê; hai ông đã xúc tiến mọi công tác chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài ngay tại quê nhà. Trong khi nghĩa quân của Nguyễn Xuân Ôn khai hoang lập đồn điền gần dãy lèn Vũ Kỳ, vừa sản xuất binh lương, vừa ngày đêm chuyên cần luyện tập chờ ngày tiêu diệt địch thì dưới chân núi Mặc một trại cày cũng được thành lập, bề ngoài chỉ là nơi sản xuất nông nghiệp, nhưng thực ra chủ yếu là nơi đóng quân và tập luyện của nghĩa quân Hà Tĩnh.

Một điều cần được nêu lên nữa là nghĩa quân Nghệ Tĩnh không chỉ xây dựng căn cứ cố định với qui mô lớn mà còn kết hợp chặt chẽ với cả một hệ thống căn cứ nhỏ, gọn ở cả hai miền rừng núi và đồng bằng để hỗ trợ cho nhau trong chiến đấu với lối đánh du kích linh hoạt, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh.

Chính nhờ có một sự chuẩn bị lâu dài và chu đáo cả về hai mặt tinh thần và vật chất như vậy nên khi thời cơ tới phong trào Nghệ Tĩnh đã bùng nổ kịp thời và với một sức mạnh phi thường khiến cho thực dân xâm lược lẫn phong kiến đầu hàng nhiều phen hoảng sợ. Cũng vì thế mà phong trào vũ trang ở Nghệ Tĩnh có những nét rất độc đáo và phong phú trên bước đường phát triển của nó. Phong trào đã được phát động ngay trước khi giặc Pháp kéo tới và đi từ thấp lên cao, mở đầu với những trận đấu lý đanh thép bằng sớ tấu vừa sáng suốt bóc trần những âm mưu xảo trá của thực dân xâm lược, vừa bác bỏ quyết liệt chủ trương « cầu hòa » không điều kiện của phong kiến triều Nguyễn. Tiếp theo đó nhân dân Nghệ Tĩnh đã nhanh chóng đứng lên cầm vũ khí trực diện quyết đánh cả « Triều lẫn Tây » một khi sự câu kết ô nhục giữa chúng với nhau đã bị phơi bày trước ánh sáng rực rỡ của chính nghĩa. Trong những điều kiện cụ thể đó phong trào Nghệ Tĩnh tuy vẫn không tránh khỏi tính chất tự phát, một đặc điểm gắn liền với phong trào chung hồi ấy trong phạm vi cả nước, nhưng so với phong trào ở các tỉnh bạn thì tính chất chủ động, tự giác ở một số mặt của cuộc khởi nghĩa ở Nghệ Tĩnh đã bộc lộ khá rõ.

2. Phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược, phong kiến Nguyễn đầu hàng của nhân dân Nghệ Tĩnh được hình thành và có xu thế phát triển mạnh mẽ trên cơ sở thống nhất nhanh chóng các phong trào ở địa phương.

Sau khi xâm chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ làm căn cứ, thực dân Pháp tiếp tục mở rộng sự xâm lược của chúng ra ba tỉnh miền Tây còn lại. Xuất phát từ quyền lợi ích kỷ của giai cấp phong kiến, nhà Nguyễn đã tự chấm dứt sự đề kháng yếu ớt của mình trước kẻ xâm lược và tự đặt mình vào trong cái thế bị lệ thuộc vào « chính quyền của các Đô đốc », phó mặc cho giặc mở rộng cuộc chiến tranh ăn cướp. Vì thế ngay từ đầu mặc dù nhiều cuộc khởi nghĩa ở Nam Kỳ đã cùng lúc bùng nổ, nhưng không có điều kiện thống nhất lại một mối đặt dưới sự chỉ huy tối cao của một bộ tham mưu chung, mà phần lớn đều mang tính chất phân tán, địa phương, độc lập tác chiến. Nếu như có sự phối hợp nào đó trong chiến đấu thì sự phối hợp đó cũng có tính chất tự phát, nhiều khi được thực hiện là do tình thế chiến trường qui định, vượt ra ngoài dự kiến của những người có trách nhiệm đối với phong trào. Còn phong trào các tỉnh ở ngoài Bắc khi thực dân Pháp mở rộng xâm lược lại diễn biến cách khác. Trước sự đàn áp ác liệt của kẻ thù, phong trào ở các tỉnh từ tình trạng phân tán, lẻ tẻ trong buổi đầu dần dần đã thống nhất lại để có điều kiện tồn tại; nhưng sự thống nhất ấy cũng không hoàn toàn giống nhau về quy mô, ý nghĩa và tính chất. Sau khi chiếu Cần Vương được ban bố, phong trào bùng nổ rất đều và rộng khắp, hầu như ở huyện nào từ miền xuôi lên miền ngược đều có khởi nghĩa; và sau một giai đoạn phát triển rầm rộ, sôi nổi, các toán nghĩa quân của các địa phương bị hao hụt nhiều trong chiến đấu đã sát nhập dần với nhau, địa bàn hoạt động của nghĩa quân ngày càng thu hẹp lại, để cuối cùng tập trung vào một cứ điểm hoàn toàn bị bao vây, cô lập. Rõ ràng là sự thống nhất đó tuyệt nhiên không nói lên sự lớn mạnh của phong trào, mà chỉ đánh dấu một thời kỳ thoái trào. Trong khi đó cũng cùng thời gian ấy (1887—1888) sự thống nhất các cuộc khởi nghĩa địa phương ở Nghệ Tĩnh lại được thực hiện vào giai đoạn lớn mạnh của phong trào, khi phong trào đã đi vào tổ chức qui mô toàn vùng, toàn tỉnh. Khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) phát triển tới đỉnh cao của nó chính là trên cơ sở thống nhất nghĩa quân ở các huyện đặt dưới sự chỉ huy chung của Trần Tấn và Đặng Như Mai. Không những thế, để mở rộng thế lực nghĩa quân của Trần Tấn, Đặng Như Mai còn chủ động bắt tay phối hợp với nghĩa quân của Trần Quang Cán, Nguyễn Huy Điển trong Hà Tĩnh, và xa hơn nữa với cả nghĩa quân của Trương Quang Thủ ở Quảng Bình tạo nên một thế liên hoàn khá vững chắc tựa lưng vào sườn phía Tây Trường Sơn hùng vĩ và hiểm yếu. Cũng như khởi nghĩa Nguyễn Xuân Ôn ở phía Bắc Nghệ Tĩnh không phải là sự bùng nổ bột phát, bị động mà là kết quả của cả một quá trình tập hợp và chuẩn bị lực lượng một cách có ý thức, là kết quả của sự thống nhất, tự giác của nhiều toán nghĩa quân ở khắp các địa phương trong tỉnh. Đến khởi nghĩa Phan Đình Phùng thì đặc điểm đó lại càng thể hiện rõ nét hơn. Cụ Phan không phải là người đầu tiên phất cờ khởi nghĩa ở Hà Tĩnh. Trước Cụ đã có Lê Ninh, và cùng lúc với Cụ còn có nhiều văn thân, sĩ phu, thủ lĩnh nông dân ở các địa phương đứng lên chống Pháp. Nhưng với uy tín lớn lao và lòng yêu nước thiết tha, cụ Phan đã sớm nổi bật lên trong chiến đấu để cuối cùng đảm

nhiệm trọng trách lịch sử là ngọn cờ tập hợp phong trào chống Pháp chung cho cả Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Bình; khiến cho cuộc khởi nghĩa Hương Sơn – Hương Khê có qui mô lớn, trình độ tổ chức cao và tồn tại lâu dài hơn cả, xứng đáng là đỉnh cao của Phong trào Cần Vương do các văn thân yêu nước lãnh đạo. Việc thành lập 15 quân thứ chạy dài suốt trong bốn tỉnh đã bảo đảm kịp thời nhiệm vụ tác chiến ở các địa phương, phối hợp nhịp nhàng với nhau theo kế hoạch chung từ đại bản doanh Vụ Quang đưa xuống, đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ nhất của phong trào.

Xét về địa thế thì Nghệ An và Hà Tĩnh từ xưa đã là một đơn vị thống nhất về mọi mặt, trước kia phong kiến rồi đế quốc cố tình chia cắt Nghệ Tĩnh thành hai khu vực, đó chỉ là về mặt hành chính với mục đích chia để dễ cai trị, bóc lột, còn về phương diện địa thế thiên nhiên, về vị trí quân sự thì đây là mảnh đất «làm giới hạn cho hai miền Nam – Bắc, thực là nơi hiểm yếu như thành đồng, ao nóng của nước và là then khóa của các triều đại» (6). Nguyễn Trãi đã từng khẳng định Nghệ Tĩnh là «phên dậu thứ ba của phương Nam» (7). Thật vậy với ba vùng bổ sung cho nhau, vùng thấp nhìn ra biển cả, vùng giữa có sông ngòi chằng chịt, tưới nhuần cho hệ thống đồng ruộng nối liền, vùng cao có núi rừng hiểm yếu tựa lưng vào dãy Trường Sơn chạy dài về phía Tây; xét về mặt địa lý, Nghệ Tĩnh quả thực là một khu vực hoàn chỉnh không thể chia cắt được, cũng như về mặt quân sự, Nghệ Tĩnh là một địa bàn chiến lược thống nhất. Điều kiện cụ thể đó qui định xu thế có tính chất tất yếu đối với phong trào Nghệ Tĩnh là phải sớm thống nhất lại nếu muốn tồn tại và phát triển lâu dài. Phong trào Nguyễn Xuân Ôn sở dĩ sớm tàn lụi vì chỉ giới hạn hoạt động trong phạm vi một tỉnh, không chủ động phối hợp với phong trào Hà Tĩnh, mặc dù Nguyễn Xuân Ôn với danh nghĩa An Tĩnh Hiệp đốc quân vụ đại thần có đầy đủ quyền lực để thống nhất phong trào chống Pháp trong cả hai tỉnh thành một mối, đặng chia dịch ra mà đánh, cùng lúc chặt chân, chặt tay chúng ở nhiều nơi. Trong khi đó ngay từ năm 1874 khởi nghĩa Giáp Tuất nhờ biết tận dụng có kết quả đặc điểm này nên nghĩa quân Hà Tĩnh không giới hạn hoạt động trên địa bàn cũ mà đã vượt đường núi tràn sang Nghệ An phối hợp với nghĩa quân trong vùng cùng lúc đánh địch ở nhiều nơi, rồi kéo thẳng về bao vây thành Vinh, tạo nên một cao trào rộng lớn. Cũng như ở cuộc khởi nghĩa Hương Sơn – Hương Khê, tháng 11-1893 Cao Thắng từ rừng núi Hà Tĩnh đã chủ động tiến quân sang đất Nghệ An định đánh thẳng vào sào huyệt chính của địch ở thành Vinh để phá thế bị bao vây, o ép của nghĩa quân, sau đó mở đường cho phong trào chuyển mạnh sang một giai đoạn mới. Phải nhận rằng đó là một kế hoạch táo bạo, đúng đắn. Tiếc thay trên đường hành quân Cao Thắng đã bị trúng đạn, hy sinh nên kế hoạch của ông không có người tiếp tục thực hiện.

3. Phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược và phong kiến Nguyễn đầu hàng của nhân dân Nghệ Tĩnh ngay từ đầu đã mang tính nhân dân rõ rệt.

Tính nhân dân được thể hiện trước hết là thông qua các lực lượng tham gia phong trào. Trong hoàn cảnh của nước ta nói chung, của Nghệ Tĩnh nói riêng, động lực chủ yếu của phong trào chống Pháp là quảng đại quần chúng nông dân yêu nước tiêu biểu cho chủ lực quân của phong trào dân tộc, và nếu không có đạo quân ấy thì không thể có phong trào dân tộc mạnh mẽ. Ngoài ra còn có một bộ phận thợ thủ công như thợ rèn, thợ mộc cũng đóng góp một phần đáng kể vào sự lớn mạnh của phong trào. Nhưng đáng chú ý nữa là trong bộ phận lãnh đạo phong trào ở Nghệ Tĩnh không chỉ có văn thân, sĩ phu lớn tiêu biểu như Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Đinh Văn Chất, Nguyễn Hữu Chính, mà chủ yếu còn bao gồm đông đảo các Cử nhân, Tú tài, Anh danh, Giáo dưỡng, các thủ lĩnh nông dân xuất sắc ở các địa phương như Cao Thắng (Đề Thắng), Nguyễn Chanh (Đề Chanh), Nguyễn Trạch (Đề Trạch), Lê Trọng Vinh (Đề Vinh), Nguyễn Văn Ngợi (Tác Bảy), Nguyễn Mậu (Đề Mậu); kể cả một số hào phú như Nguyễn Huy Thuận (Bá hộ Thuận), Nguyễn Tiến Đắc (Bá hộ Đước) Vũ Thộ (Đốc Thộ), Nguyễn Thứu (Lãnh Thứu), Phan Bá Niên (Đề Niên)...

Tính nhân dân ấy cũng được thể hiện ở mục tiêu đấu tranh của phong trào. Khác với phong trào chống Pháp ở miền Nam trong những ngày đầu (1858 – 1862) có một giai đoạn nhân dân tự nguyện chiến đấu dưới ngọn cờ của triều đình vì lúc ấy giai cấp phong kiến còn có vai trò nhất định trong việc tổ chức nhân dân kháng chiến; nhưng ở Nghệ Tĩnh ngay từ buổi đầu phong trào đã kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chống thực dân Pháp xâm lược và chống một bộ phận phong kiến Nguyễn đầu hàng. Hai hàng ước 1862 và 1874 đã vạch trần bộ mặt phản phúc đê hèn của bè lũ đại phong kiến cầm quyền mà Tự Đức là tên đầu sỏ. Cho nên từ tiếng thét phẫn nộ của Phan Huân (1862) đến khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) yếu tố chống

phong kiến trong phong trào Nghệ Tĩnh ngày càng tăng, song song với quá trình phân hóa kịch liệt trong nội bộ giai cấp phong kiến. Tiếp theo các hàng ước 1883, 1884 đánh dấu sự đầu hàng toàn bộ của giai cấp phong kiến Việt Nam trước chủ nghĩa đế quốc Pháp, phong trào kháng chiến của nhân dân ta trong toàn quốc cũng như phong trào ở Nghệ Tĩnh chuyển sang một giai mới với một qui mô rộng lớn hơn, với một khí thế mạnh mẽ hơn và về tính chất cũng xác định dứt khoát hơn: chống đế quốc Pháp xâm lược và chống giai cấp phong kiến đầu hàng, đứng đầu là triều đình bù nhìn Đồng Khánh. Chính vì thế khi Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần vương ở các nơi khác không khỏi bị ảnh hưởng, nhưng ở Nghệ Tĩnh phong trào vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ và kéo dài trong gần 10 năm sau. Đó là một dẫn chứng hùng hồn về tinh thần yêu nước bất khuất, kiên trì đấu tranh của nhân dân Nghệ Tĩnh.

Sự chuẩn bị chu đáo về tinh thần và vật chất cũng như qui mô tổ chức rộng khắp và chặt chẽ đều là những nguyên nhân quan trọng, nhưng chủ yếu là do tính chất nhân dân nên phong trào Nghệ Tĩnh đã kéo dài nhất so với phong trào ở tất cả các nơi khác trong toàn quốc.

4. Phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược và phong kiến Nguyễn đầu hàng của nhân dân Nghệ Tĩnh bị thất bại vì thiếu một lực lượng lãnh đạo đủ năng lực.

Dưới sự lãnh đạo của một số văn thân yêu nước tiêu biểu, được sự cộng tác của một số thủ lĩnh nông dân, nhân dân Nghệ Tĩnh đã lao vào cuộc đấu tranh một mất một còn với kẻ thù với khí thế dũng mãnh, với tinh thần thông minh, sáng tạo và đã viết nên những trang sử hào hùng của địa phương cũng như của cả nước vào thời kỳ cận đại. Nhưng cuối cùng phong trào đã thất bại trước sự tấn công ngày càng dồn dập và ác liệt của đế quốc Pháp câu kết với phong kiến tay sai.

Tìm hiểu sự thất bại của phong trào Nghệ Tĩnh, chúng ta không thể tách rời với những lý do thất bại chung cho toàn bộ phong trào của nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX. Trước hết phải nói tới sự đầu hàng của giai cấp phong kiến Việt Nam. Từ sau hàng ước 1884 giai cấp phong kiến Việt Nam đã trở thành tay sai đắc lực của chủ nghĩa đế quốc Pháp, tiếp tay với chúng trong việc đàn áp phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta. Chính sự đầu hàng nhanh chóng của chúng trước kẻ thù dân tộc đã đặt cuộc kháng chiến của nhân dân ta vào một tình thế khó khăn: khủng hoảng về lãnh đạo. Trong hoàn cảnh lịch sử đó, một bộ phận văn thân, sĩ phu yêu nước đã đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lịch sử lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh yêu nước chống xâm lược. Những người này vì xuất thân từ giai cấp phong kiến nói chung nên tất nhiên họ có những hạn chế về điều kiện giai cấp và thời đại. Nhưng đồng thời họ là những người trí thức dân tộc trong xã hội phong kiến thời đó, có nhiều liên hệ mật thiết với quảng đại quần chúng nên họ tiêu biểu được cho những phần đạo đức trong sáng nhất của quần chúng lao động như yêu nước chống giặc, anh dũng hy sinh cho sự nghiệp cứu nước: « Tinh thần phấn đấu cứu nước mạnh mẽ trong tầng lớp này không phải căn bản dựa trên sinh lực một phần nào của chế độ phong kiến còn sót lại, mà chính tinh thần độc lập của dân tộc, cơ sở văn hóa nghìn năm của dân tộc, đang sinh sống trong những người trí thức dân tộc, trong quần chúng lao động bột phát dưới ngọn cờ Cần vương » (8).

Vì điều kiện giai cấp và thời đại hạn chế nên nhãn quan chính trị của họ không vượt qua được khuôn khổ mà họ xuất thân, không vượt qua được thời đại mà họ đang sống. Mục tiêu chiến đấu của họ vẫn là lập lại chế độ phong kiến, một chế độ dù cho là độc lập thì cũng đã quá lỗi thời không còn thích hợp với sự phát triển của xã hội Việt Nam hồi đó. Xưa nay một phong trào dân tộc thật sự bao giờ cũng chứa đựng một nội dung dân chủ nhất định bởi vì bất cứ giai cấp nào muốn đấu tranh để giành chủ quyền dân tộc hoặc muốn tự mình trở thành dân tộc thì không thể không đồng thời thực hiện những yêu cầu dân chủ nào đó đối với quần chúng nhân dân, lực lượng quyết định thành bại của phong trào dân tộc » (9). Phong trào Văn thân Cần vương không đáp ứng được yêu cầu đó nên chỉ sau một thời gian phát triển sôi nổi thì lắng xuống, để cuối cùng tan rã. Hơn nữa do tầm nhìn hạn chế nên họ không phát huy được sức mạnh tổng hợp của quần chúng nhân dân, không biết khai thác những yếu tố tích cực trong nghệ thuật quân sự cổ truyền của ông cha ta ngày xưa, không biết sử dụng đầy đủ mối liên hệ giữa các vùng chiến lược để xây dựng chỗ đứng chân chống lại một kẻ thù đế quốc mạnh hơn, được trang bị vũ khí tối tân, có tiềm lực kinh tế, có kinh nghiệm chiến đấu và có sự chuẩn bị trước.

Tình hình diễn biến của phong trào chống Pháp ở nước ta vào nửa cuối thế kỷ XIX thật đúng với nhận định sau đây: « Từ khi mất nước cho đến chiến tranh thế giới lần

thứ nhất, phong trào yêu nước, phong trào đấu, tranh chống đô hộ của người Pháp là những cuộc vận động ở từng nơi, từng lúc do những nhân sĩ phong kiến « Cần vương » cầm đầu, tuy rằng cuộc vận động ấy được sự ủng hộ của nhân dân, nó chỉ có thể dấy lên rồi tắt, chính vì thiếu lực lượng lãnh đạo đủ năng lực » [10].

Phong trào chống xâm lược của nhân dân Nghệ Tĩnh cũng như của nhân dân ta trong cả nước vào nửa cuối thế kỷ XIX cuối cùng đã thất bại. Thực dân Pháp cướp nước và bọn phong kiến bán nước đã tàn bạo dập tắt phong trào trong máu lửa. Nhưng chúng có thể nào dập tắt được chí căm thù giặc sâu sắc, lòng yêu nước thiết tha của nhân dân ta, của nhân dân Nghệ Tĩnh. Tấm gương hy sinh, tinh thần bất khuất, ý chí chiến đấu đến cùng vì Độc lập, Tự do đã nối tiếp làm rạng rỡ thêm truyền thống anh hùng của dân tộc và để lại nhiều kinh nghiệm quí báu cho các thế hệ mai sau. Chuyển sang trang sử mới, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và chính đảng của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đang tiếp tục và phát triển truyền thống ấy một cách thắng lợi. Trong sức mạnh hiện nay đang dẫn dắt chúng ta tiến lên chủ nghĩa xã hội « có sức mạnh của hôm nay, của hàng ngàn năm trước và của cả ngày mai » [11], trong đó có phần đóng góp xứng đáng của các chiến sĩ Cần vương, những người nối liền truyền thống đánh giặc của tổ tiên ta trước đây với con cháu của thế hệ Hồ Chí Minh vĩ đại. Bài học truyền thống của lịch sử vượt qua thời gian vẫn mang đầy đủ ý nghĩa thời đại của nó.

Chú thích :

(1) Phan Thanh Giản và Trương Đăng Quế đều chủ trương hòa với giặc Pháp. Tài liệu sưu tầm của Ty Văn hóa Hà Tĩnh (cũ).

(2) Hoàng Phan Thái (1819 — 1867) tên chữ là Hoàng Đại Hữu, người thôn Cổ Đan, (nay là xã Nghi Thọ), huyện Nghi Lộc, Nghệ Tĩnh. Đỗ Đầu xứ, nổi tiếng học giỏi, ông đi nhiều nơi ngồi dạy học để tìm đồng chí chuẩn bị nổi dậy chống thực dân Pháp xâm lược và triều đình phong kiến. Sau ông bị triều đình bắt chém.

(3) Nguyễn Ái Quốc dẫn trong : « Đây « Công lý » của thực dân Pháp ở Đông Dương ». Nxb Sự thật. Hà Nội, 1962, tr. 96.

(4) Gosselin — « L' Empire d'Annam ». Paris 1904.

(5) Nguyễn Ái Quốc — « Đây « Công lý » của thực dân Pháp ở Đông Dương ». Sdd, tr. 93.

(6) Phan Huy Chú — « Lịch triều hiến chương loại chí », Tập I, Nxb Sử học, Hà Nội 1960, tr. 55.

(7) Nguyễn Trãi — « Dư địa chí », Nxb Sử học Hà Nội, 1960, tr. 41.

(8) Lê Duẩn — « Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam », Nxb Sự thật, Hà Nội 1963, tr. 5.

(9) Lê Duẩn « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới » Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 16.

(10) Phạm Văn Đồng — « Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội » Nxb Sự thật. Hà Nội — 1959, tr. 15.

(11) Lê Duẩn, « Thanh niên trong ngành lâm nghiệp hãy say sưa với rừng núi, say sưa học tập và công tác ». Báo Quân đội nhân dân số 2710 (Chủ nhật 8-12-1968).

MẤY VẤN ĐỀ VỀ SỬ LIỆU HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN THÂM – PHAN ĐẠI DOÃN

MỘT trong những đặc điểm của sự phát triển của khoa học lịch sử trong giai đoạn hiện nay là cùng với việc nghiên cứu các hiện tượng và quá trình lịch sử, các nhà sử học càng ngày càng chú ý nghiên cứu chính bản thân các nguồn sử liệu và quá trình sử dụng các nguồn sử liệu đó. Kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực này đã được thừa nhận là một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao nhận thức lịch sử nói chung. Theo khuynh hướng mới này đã xuất hiện nhiều tác phẩm chuyên trình bày các nguyên tắc phương pháp luận, phương pháp xử lý các nguồn sử liệu, giới thiệu, đánh giá các nguồn sử liệu có liên quan đến một sự kiện, một quá trình lịch sử. Sử liệu học đã xuất hiện từ chính khuynh hướng đó. Bộ môn này của khoa học lịch sử đang được phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới (1).

Sự hình thành của sử liệu học là một xu thế tất yếu khách quan của sự phát triển của khoa học khi nhu cầu nhận thức và nghiên cứu lịch sử ngày càng phong phú và đa dạng.

Thực tế cho chúng ta thấy sử liệu học có khả năng đóng góp vào nhận thức lịch sử từ hai phía: thứ nhất, nó cung cấp cho nhà nghiên cứu một cái nhìn chính xác về cách sử dụng các nguồn sử liệu để xem xét các quá trình lịch sử; thứ hai, nó góp phần mô tả lại các sự kiện, quá trình lịch sử qua các thông tin sử liệu đã được xác định giá trị. Khoa học lịch sử càng phát triển thì nhu cầu nghiên cứu về sử liệu học càng cấp thiết.

Ở nước ta trong vòng mấy chục năm qua, khoa học lịch sử đã phát triển khá mạnh. Công tác biên soạn lịch sử trong cả nước trước đây mấy năm đã mở rộng tới 135 cơ sở (2). Các tác phẩm sử học được công bố ngày càng nhiều, khá phong phú về nội dung và đa dạng về hình thức: có thông sử của cả nước, có lịch sử Đảng của Trung ương và lịch sử của các Đảng bộ, có lịch sử địa phương (tỉnh, thành phố, huyện, xã), có lịch sử của từng ngành (điện ảnh, thủy lợi, quân sự v.v...), có lịch sử nhà nước và pháp luật, lịch sử của nhà máy, công trường, lịch sử của các đoàn thể, các hội quần chúng, lịch sử danh nhân, v.v... Hiện nay nhiều tỉnh còn có cả tạp chí lịch sử của tỉnh để giới thiệu với bạn đọc kết quả nghiên cứu sử học ở địa phương và các vấn đề có liên quan đến địa phương mình. Từ những thực tế đó chúng ta có thể khẳng định rằng *ngày nay sử học thực sự đã trở thành một nhu cầu thiết yếu trong đời sống xã hội ở nước ta*. Nó có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và của Đảng, xây dựng con người mới Việt Nam, góp phần xây dựng một thế giới quan khoa học, cách mạng, không chỉ cho các thế hệ hiện tại mà cả trong tương lai.

Từ sự phát triển mạnh mẽ của khoa học lịch sử như vậy nên ở nước ta vấn đề nghiên cứu sử liệu học đang càng ngày càng được chú ý. Vị trí của sử liệu học trong khoa học lịch sử không ngừng được nâng cao. Những nghiên cứu sử liệu học và những tài liệu được công bố ở nước ta trong thời gian qua trên một mức độ nhất định đã góp phần nâng cao và hoàn thiện các tác phẩm sử học, nâng cao nhận thức lịch sử và vai trò của sử học trong đời sống xã hội. Tính khoa học của nhiều tác phẩm sử học ở nước ta với cơ sở sử liệu phong phú, chính xác được giám định nghiêm túc đã làm cho vị trí của nền sử học nước nhà ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế (3).

Tuy nhiên, cũng cần phải nói rằng trong khi ở nhiều nước trên thế giới sự phát triển của khoa học lịch sử đang được bổ sung một cách tích cực và nhanh chóng bởi hàng loạt các tác phẩm về sử liệu học và lịch sử sử học, thì ở nước ta sự phát triển của hai bộ môn này còn rất chậm, thậm chí có thể nói là không tương xứng với sự phát triển của sử học nói chung. Riêng về sử liệu học với tư cách là một ngành khoa học có đối tượng riêng nhằm nghiên cứu chính bản thân các nguồn sử liệu, các phương pháp phân

tích, xem xét chúng trong quá trình nghiên cứu lịch sử, đến nay, thực tế ở nước ta chưa có.

Có người quan niệm rằng nghiên cứu lịch sử đương nhiên là phải nghiên cứu các nguồn sử liệu, chẳng cần phải có một quá trình xem xét độc lập đối với chúng. Quan niệm như vậy là rất phiến diện. Dĩ nhiên khi nghiên cứu lịch sử, các nhà sử học phải có sự xem xét cụ thể đối với các nguồn sử liệu có liên quan tới đề tài mà mình quan tâm để đưa chúng vào tác phẩm. Nhưng sử dụng các nguồn sử liệu đó theo nguyên tắc nào, dựa theo tiêu chuẩn nào để phân tích, phê phán, đánh giá. Thực tế cho chúng ta thấy không phải bao giờ giữa các nhà sử học cũng đều dễ dàng có sự nhất trí đối với những vấn đề như vậy. Chấp nhận một quan điểm khác với quan điểm mình khi phân tích cùng một nguồn sử liệu là rất khó, thậm chí có trường hợp không thể chấp nhận, vì như thế có nghĩa là phủ nhận ngay tác phẩm của mình. Vì lẽ đó trong nhiều công trình sử học của chúng ta, kể cả trong những bài báo không lớn lắm đã xuất hiện không ít trường hợp (bởi lý do này hay lý do khác) không sử dụng một cách khách quan các nguồn sử liệu hiện có. Còn đối với một số nguồn sử liệu mới tìm thấy thì lại được giải thích theo ý riêng mình nhằm chứng minh cho một nhận định đã đưa ra trước đó. Kết quả là khi đọc một số tác phẩm sử học chúng ta có thể gặp nhiều kết luận khác nhau từ một nguồn sử liệu cụ thể. Đúng như Phạm Xuân Nam nhận xét: « những ý kiến bất đồng còn lại cho đến nay, xung quanh một số khía cạnh về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Trãi, bên cạnh những lý do khác, phần quan trọng là do sự đánh giá và nhận định khác nhau về các nguồn tư liệu được đem ra sử dụng ». (4)

Cũng do những hạn chế về phương pháp sử dụng các nguồn sử liệu, nên gần đây đã xuất hiện một số tác phẩm không đáp ứng được nhu cầu nhận thức lịch sử của đông đảo bạn đọc, do đó cũng không có khả năng đóng góp gì nhiều cho sự phát triển của khoa học lịch sử nước nhà. Đó là chưa kể rằng do những sai lầm về phương pháp nghiên cứu những nguồn sử liệu, do sự nhầm lẫn trong cách phân loại, đánh giá những sử liệu thu thập được trong quá trình điều tra thực tế, có những tác phẩm đã đưa ra cho người đọc một số kiến thức thiếu chân thực. Điều này đã được đề cập trong một số bài nghiên cứu đăng trên tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » và tạp chí « Thông tin khoa học xã hội » (5).

Từ tình hình trên, chúng tôi cho rằng đã đến lúc cần đặt vấn đề nghiên cứu sử liệu học cho lịch sử đất nước một cách toàn diện và sâu sắc hơn trên hai phương diện: lý luận và thực tế. Kinh nghiệm của nhiều nước cũng như của việc nghiên cứu lịch sử ở nước ta trong nhiều năm qua cho thấy công việc đầu tiên có ý nghĩa quyết định trong quá trình nghiên cứu sử liệu học *là phải xác định được cơ sở phương pháp luận, các phương pháp phân tích, phê phán và đánh giá các nguồn sử liệu, chỉ rõ con đường vận dụng mỗi loại sử liệu cụ thể trong quá trình nghiên cứu lịch sử.*

Đương nhiên, muốn nghiên cứu bất cứ một hiện tượng hay một quá trình lịch sử nào chúng ta đều phải nắm được các nguồn sử liệu cần thiết có liên quan tới sự kiện hoặc quá trình đó. Nhưng mặt khác không kém phần quan trọng là phải biết được bằng phương pháp nào, trên cơ sở phương pháp luận nào mà nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được với giá trị thực sự của mỗi nguồn sử liệu cụ thể. Mặt thứ hai này chính là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của sử liệu học xét trên bình diện lý luận.

Việc nghiên cứu cơ sở phương pháp luận và phương pháp xem xét những nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ sẽ giúp cho các nhà sử học có được những định hướng cơ bản chung khi đánh giá mức độ chính xác của những nguồn sử liệu và sử dụng chúng một cách thích hợp vào tác phẩm của mình. Điều này sẽ có ý nghĩa lớn trong thực tiễn để các nhà sử học có thể trình bày một cách chính xác, phù hợp với thực tế khách quan của các quá trình lịch sử, từ đó phát hiện ra những qui luật kinh tế, chính trị, xã hội của nước ta trong quá khứ. Do đó giá trị của tác phẩm sử học sẽ được nâng cao hơn.

Theo quan điểm trên, khi nghiên cứu một thời kỳ lịch sử, chúng ta cần phải nắm được những phương pháp cần thiết cho việc xác minh giá trị những nguồn sử liệu tương ứng với thời kỳ đó. Chẳng hạn để nghiên cứu lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng, thì điều quan trọng là chúng ta phải nắm được phương pháp nghiên cứu những nguồn sử liệu có liên quan đến thời kỳ lịch sử xa xưa đó. Yêu cầu này phần nào đã được thể hiện trong một số báo cáo tại hai cuộc hội nghị khoa học về sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng do Viện Thông tin khoa học xã hội tổ chức trong thời gian qua (6). Các báo cáo thuộc các ngành khoa học khác nhau liên ngành và đa ngành, trong hai hội nghị nói trên cho chúng ta thấy có nhiều loại hình sử liệu có thể góp phần nghiên cứu thời

kỳ Hai Bà Trưng. Ví dụ các nhà sử học có thể sử dụng những tài liệu về cổ địa lý—thủy văn, về khảo cổ, về địa danh ngôn ngữ, vv... để tìm hiểu phương thức hoạt động của cuộc khởi nghĩa, xem xét các vấn đề về chính sách cai trị của nhà Hán buổi đầu công nguyên, nghiên cứu đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa ở nước ta lúc bấy giờ (7). Đương nhiên, các nguồn sử liệu ấy cần phải được xác minh một cách khoa học, thận trọng để tránh những sai lầm khi sử dụng chúng.

Trong những năm vừa qua có tác giả khi trình bày giai đoạn lịch sử nói trên do sơ suất khi sử dụng những nguồn sử liệu và chủ yếu là do thiếu một phương pháp khoa học để giám định những nguồn sử liệu thu thập được, nên đã đưa vào tác phẩm của mình những nhận định thiếu sức thuyết phục, thậm chí có cả những ý kiến không chính xác. Có thể xem tác phẩm « Hai Bà Trưng » là một ví dụ tiêu biểu thuộc loại như vậy (8). Đúng như Nguyễn Hoàng nhận xét : Đọc cuốn sách đó người đọc không biết đâu là chính sử, đâu là truyền thuyết dân gian, đâu là phần của người khác, đâu là phần của bản thân tác giả (9). Tác giả đã dựng lại những việc làm của người xưa nhưng lại giống thời kỳ cách ngày nay vài ba thế kỷ. Cách làm đó rõ ràng không thể đem lại cho người đọc một nhận thức đúng đắn về các giai đoạn lịch sử đã qua.

Để tránh những hạn chế tương tự, khi nghiên cứu bất cứ nguồn sử liệu nào chúng ta cần phải xác định rõ các phương pháp thích ứng để đánh giá độ tin cậy của chúng và không được xa rời những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản bắt buộc đối với mọi quá trình nghiên cứu sử liệu. Ở nước ta do những nguồn sử liệu của thời kỳ xa xưa rất hiếm nên xu hướng sử dụng nhiều nguồn tư liệu như truyền thuyết dân gian, thần phả, gia phả đang ngày càng phổ biến trong nghiên cứu lịch sử cổ đại. Nhưng có một số tác giả khi sử dụng những nguồn tư liệu đó quên mất rằng loại tư liệu có tính đặc thù này qua một thời gian tồn tại lâu dài đã bị phủ lên nhiều lớp thông tin khác nhau chồng xếp. Muốn có được những thông tin xác thực chúng ta phải biết bóc dần những lớp thông tin bên ngoài che đậy bản chất ban đầu của sử liệu. *Phải trả sử liệu về với điều kiện lịch sử mà nó đã sản sinh ra và xem xét những thông tin do chúng mang lại cũng theo quan điểm lịch sử như vậy*

Xuất phát từ quan điểm đó thật đáng nghi ngờ khi chúng ta thấy trong những thần tích về thời kỳ lịch sử Hai Bà Trưng mô tả các nhân vật của giai đoạn này, kể cả các tướng lĩnh của Hai Bà như là người của những thời kỳ phong kiến phát triển sau này. Các nhân vật đó mang nhiều chức tước của triều đình phong kiến thời Hậu Lê (từ thế kỷ XV đến XVIII), thậm chí có trường hợp họ lại xuất thân từ nhà sư, nho sĩ biết làm thơ chữ Hán, biết viết câu đối thành thạo, thật ra đó là do sự thêm thắt về sau, chứ không thể có vào thời kỳ đầu công nguyên được. Nếu không tiến hành phê phán những sử liệu đó, không có quan điểm lịch sử thì chắc chắn khi sử dụng chúng để nghiên cứu lịch sử chúng ta sẽ vấp phải sai lầm. Có thể nêu lên nhiều ví dụ để chứng minh vai trò quan trọng của quan điểm lịch sử và tính toàn diện trong việc xem xét giá trị của các nguồn sử liệu. Những nguyên tắc đó thoạt nhìn chúng ta không thấy có gì phức tạp. Tuy vậy, việc vận dụng chúng vào thực tế nghiên cứu lịch sử lại cho thấy chúng không hoàn toàn đơn giản. Thí dụ trong một cuốn lịch sử địa phương xuất bản gần đây tác giả của nó dựa vào một số tư liệu thu thập được tại chỗ đã nói tới cơ cấu xã hội ở nước ta thời Văn Lang như sau : « Chế độ lang đạo của đồng bào Mường Thanh Sơn, Yên Lập trước Cách mạng tháng 8-1945 chính là tàn dư của làng chạ, công xã nông thôn thời các vua Hùng... Đây là một kiểu quan hệ xã hội tiền phong kiến, nhưng không phải là chế độ nô lệ ». Tiếp đó tác giả đã dẫn bản chúc thư của thổ lang Đinh Thế Thọ ở xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn, viết vào thời Hậu Lê trong đó có định rõ 13 lệ bản làng phải thi hành và cho rằng đó chính là « dấu vết của thời các vua Hùng » (10). Thật ra 13 lệ làng được nói trên là 13 điều cống phú trong chế độ lang đạo Thanh Sơn đã được ghi lại trong các văn bản xuất hiện vào các thế kỷ từ XV đến XVIII. Khi khảo sát trực tiếp nguồn sử liệu trên chúng tôi thấy chúng gồm có hai bản viết trên lụa, hai bản viết trên giấy và một bản khắc đồng. Thời gian sớm nhất của văn bản được xác định là làm vào năm Hồng Đức thứ 8 (1477). Nội dung của các văn bản cho thấy tình hình kinh tế — xã hội vùng Mường Thanh Sơn (Vĩnh Phú) thời Hậu Lê (11). Nếu dùng những sử liệu có niên đại muộn như vậy mà thiếu sự giám định, phân tích theo quan điểm lịch sử, lại gán ghép cho chúng chức năng phản ánh các quan hệ kinh tế—xã hội thời đại các vua Hùng cách ngày nay 3000 — 4000 năm, cách thời gian xuất hiện sử liệu này mấy chục thế kỷ thì thật khó thuyết phục. Nguyên tắc lịch sử không cho phép chúng ta sử dụng nguồn sử liệu mà không tính đến các điều kiện lịch sử cụ thể, trong đó sử liệu đã xuất hiện. Đối với các sử liệu thời kỳ xa xưa, chúng ta càng phải thận trọng

Nhà nghiên cứu khi đọc các nguồn sử liệu với con mắt hiện đại nhưng phải nắm được cách tư duy của người đương thời đã sản sinh ra nguồn sử liệu đó.

Cũng với một quan điểm như vậy chúng ta thật khó có thể tán đồng với nhận định của tác giả cuốn «Chủ nghĩa yêu nước trong văn học thời khởi nghĩa Lam Sơn» khi cho rằng Hai Bà Trưng đã viết hịch bằng chữ Hán kêu gọi nhân dân Âu Lạc đứng lên khởi nghĩa. Hai Bà ra lời kêu gọi như «hịch» thì chúng ta có thể chấp nhận được, nhưng Hai Bà lại viết «hịch» bằng chữ Hán như tác giả đã dẫn trong cuốn sách, trong đó có đoạn dưới đây (do tác giả dịch), thì thật khó tin:

«Ta nay:
Vốn dòng Lạc tướng, con cháu Hùng Vương.
Ăn ngủ không yên, thương con đỏ dưới hầm tai vạ,
Trừ hung diệt bạo, thề lòng trời cờ nghĩa dấy lên» (12)

Ngoài ra, tác giả còn đưa ra một bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Hán và nói là của Thi Sách, chồng bà Trưng Trắc. Nếu cứ tin vào lời của tác giả thì quả thật vào thời kỳ đầu Công nguyên chữ Hán đã được dùng phổ biến ở nước ta, hơn nữa có thể xem đó là thứ văn tự chủ yếu của Nhà nước và nhân dân đương thời. Sự thực thì vào thời kỳ Hai Bà Trưng, văn hóa Hán chỉ mới bắt đầu thâm nhập vào nước ta, nhưng đã bị nhân dân ta chống đối. Bọn thống trị Hán tìm cách đưa dần chữ Hán vào nước ta để phục vụ cho âm mưu đồng hóa của chúng, nhưng chắc chắn là chữ Hán không phổ biến, số người đọc, hiểu chữ Hán rất ít. Hai Bà viết hịch bằng chữ Hán để kêu gọi toàn dân đánh giặc bà chưa có. Đến thời Lê Thánh Tông, chữ Hán tuy đã được sử dụng hơn chục thế kỷ, vậy mà các Dụ của Vua gửi cho tướng sĩ còn phải dịch nghĩa. Đó là chưa kể đến nội dung của bài hịch lại phảng phất giống giọng văn đầu thời Lê sơ (thế kỷ XV). Do đó người đọc có quyền đặt dấu hỏi vào lời khẳng định của tác giả cuốn sách đã dẫn ở trên. Theo quan điểm của chúng tôi, thì đó là một sự gán ghép chủ quan thiếu quan điểm lịch sử và toàn diện.

Quan điểm lịch sử cũng phải được chúng ta chú ý đối với việc xem xét những nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam cận hiện đại. Gần đây trên tạp chí «Thông tin khoa học xã hội», khi nói về việc sử dụng báo chí cách mạng như một nguồn sử liệu để nghiên cứu lịch sử cận hiện tại Việt Nam và lịch sử Đảng, Nguyễn Thành đã nêu lên một số sai lầm của một số tác giả do thiếu quan điểm lịch sử và toàn diện khi nghiên cứu nguồn sử liệu đó. Không kể những sai lầm về tên tờ báo, về thời gian xuất bản, về tính chất của mỗi tờ báo qua các thời kỳ khác nhau; có tác giả đã phạm cả những sai lầm khi sử dụng các thông tin có trên báo chí để đánh giá một sự kiện, một vấn đề diễn ra trong lịch sử nước ta(13). Ở một số trường hợp khác, các nguồn sử liệu bằng ảnh được sử dụng trong các tác phẩm sử học cũng không theo đúng quan điểm lịch sử nên đã gây ra những hiểu lầm cho người đọc mà đáng lẽ chúng ta có thể tránh được.

Từ một số ví dụ nói trên về tình hình sử dụng các nguồn sử liệu trong việc nghiên cứu lịch sử ở nước ta trong thời gian qua, chúng ta càng thấy yêu cầu nắm vững những nguyên tắc phương pháp luận và những phương pháp phân tích sử liệu đang là vấn đề cấp bách của sử liệu học lịch sử Việt Nam hiện nay. Ở đây trên cả hai phương diện lịch sử và thực tiễn, quan điểm lịch sử và toàn diện có một ý nghĩa rất lớn. Để nghiên cứu lịch sử, chúng ta có thể và *cần phải sử dụng nhiều nguồn sử liệu*. Do đó cần đánh giá đúng mức ý nghĩa của những nguồn sử liệu «ngoài chính sử» đã tích cực sưu tầm và sử dụng chúng. Thực tế cho chúng ta thấy đôi khi với một phương pháp điều tra và xác minh thận trọng những nguồn sử liệu «ngoài chính sử» như các truyền thuyết dân gian, thần phả, ngọc phả, các di tích về nhà cửa, thành lũy, hương ước, sổ địa bạ v.v... lại có thể cho chúng ta thấy những vấn đề quan trọng mà chính sử của một thời kỳ nào đó không ghi chép đầy đủ. Trường hợp phát hiện ra tên tuổi và tiểu sử của một trong những vị tướng chủ yếu của nghĩa quân Tây Sơn, người đã chỉ huy đạo quân đánh quân Thanh ở Đống Đa năm 1789, là một ví dụ khá tiêu biểu nói lên vai trò quan trọng của nguồn sử liệu «ngoài chính sử». Chính dựa vào các gia phả sưu tầm được trong điều tra điền dã nên năm 1972 chúng ta đã phát hiện và bổ sung vào lịch sử cuộc khởi nghĩa Tây Sơn tên tuổi của Đô Đốc Đặng Tiến Đông. Cũng nhờ vào tư liệu thu thập được qua những cuộc điều tra điền dã ở các huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng) và Yên Hưng (Quảng Ninh) và qua các đợt khai quật khảo cổ ở miền cửa sông Chanh, sông Rút, giới sử học ở nước ta đã làm sáng tỏ được nhiều vấn đề liên quan đến trận đại thắng quân Mông Nguyên ở cửa sông Bạch Đằng năm 1288 (14). Việc sử dụng nhiều nguồn sử liệu chính là điều kiện quan trọng giúp cho chúng ta hiểu được bản chất của một sự kiện lịch sử này hay một sự kiện lịch sử khác, bởi lẽ nó cho phép các nhà nghiên

cứu tiếp cận từ nhiều phía với sự kiện được xem xét, Hơn nữa do nhiều nguyên nhân nên đôi khi nếu chúng ta không tiếp cận từ nhiều phía với nhiều loại hình sử liệu khác nhau thì có những vấn đề trong lịch sử Việt Nam không sao có thể đi đến sự nhất trí. Ví như hiện nay giới sử học Việt Nam đang thảo luận về phương thức sản xuất Châu Á, về quá trình hình thành dân tộc Việt Nam, v.v. Đối với những vấn đề như vậy nếu chúng ta chỉ dựa vào sự ghi chép của các nhà sử học trước đây, dựa vào một vài nguồn thư tịch cổ còn sót lại thì quả nhiên khó mà đưa ra được một câu trả lời xác đáng, có sức thuyết phục. Theo chúng tôi, trong trường hợp này những nguồn sử liệu đang tiềm tàng trong các làng xã Việt Nam nếu được điều tra đầy đủ, xử lý khoa học sẽ có một vai trò hết sức quan trọng. Nguồn sử liệu này lại rất phong phú, phản ánh nhiều mặt của kết cấu kinh tế – xã hội Việt Nam, nó sẽ làm cho những vấn đề chung của lịch sử dân tộc được sáng tỏ và thêm sâu sắc. Chúng ta đều biết chính sử cũ Việt Nam ghi chép về lịch sử chống ngoại xâm cũng như về hình thái kinh tế – xã hội ở nước ta trước đây rất sơ lược. Trong mấy chục năm qua chính nhờ có nguồn sử liệu làng xã nên giới sử học Việt Nam đã nhận thức sâu sắc hơn quá trình hình thành các trung tâm kinh tế, văn hóa của đất nước, những quan hệ kinh tế, xã hội, giai cấp của nước ta trước đây và những hoạt động tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng thuộc mỗi hình thái ý thức xã hội.(15)

Nhưng xét về phương diện sử học thì vấn đề quan trọng không phải ở chỗ có nhiều nguồn sử liệu mà còn phải có những phương pháp xử lý sử liệu khoa học và thống nhất, đây là điều mà nhà sử liệu học phải giải quyết. Nhiệm vụ đặt ra ở đây là phải xây dựng được những tiêu chuẩn chung để giám định giá trị mỗi loại sử liệu cụ thể và phải cung cấp được những phương pháp thích hợp để phê phán, nghiên cứu các nguồn sử liệu trong quá trình sử dụng chúng. Thực tế cho chúng ta thấy nếu không có những tiêu chuẩn thống nhất được xây dựng trên những cơ sở khoa học thì từ những nguồn sử liệu như nhau có thể có nhiều nhận định khác nhau. Điều đó tất nhiên không có lợi cho nhận thức lịch sử. Có ý kiến cho rằng nhận thức lịch sử không lệ thuộc vào cách thức nghiên cứu mà chỉ lệ thuộc vào nội dung của sử liệu. Chúng tôi không nhận thức vấn đề như vậy, vì trong quá trình nghiên cứu lịch sử dân tộc cho thấy có khi các nhà nghiên cứu không đồng ý với nhau về một kết luận nào đó là do phương pháp nghiên cứu khác nhau.

Kinh nghiệm cho thấy trong quá trình xử lý các nguồn sử liệu để nghiên cứu lịch sử dân tộc, chúng ta không nên máy móc và chỉ áp dụng một phương pháp nhất định, trái lại, cần linh hoạt và áp dụng nhiều phương pháp khác nhau. Có thể dùng phương pháp truyền thống của văn bản học như so sánh tự dạng, xem xét cách hành văn, đối chiếu các văn bản cùng thời đại với nhau nghiên cứu tần số và cách thức sử dụng từ ngữ, v.v... Những sử liệu càng xưa thì phương pháp nói trên càng có vai trò quan trọng. Trong nhiều trường hợp, đặc biệt là đối với những nguồn sử liệu hiện đại, nhà nghiên cứu có thể dùng phương pháp phân tích của lý thuyết thông tin, lý thuyết hệ thống để xem xét giá trị của những nguồn sử liệu và quyết định sử dụng chúng một cách hợp lý. Áp dụng phương pháp nào trong số những phương pháp vừa kể trên là tùy theo nhu cầu của việc nghiên cứu các nguồn sử liệu ở từng thời kỳ cụ thể. Tuy vậy trong tình hình hiện nay của nước ta, có thể nói vấn đề quan trọng nhất vẫn là các phương pháp của sử liệu học truyền thống. Còn đối với một số loại hình sử liệu của thời kỳ lịch sử hiện đại, đặc biệt là những nguồn sử liệu hàng loạt được hình thành trong hoạt động của các cơ quan, đoàn thể, xí nghiệp, đơn vị quân đội... thì phương pháp phân tích hệ thống lại có một vai trò thiết yếu. Khi nhà nghiên cứu có trong tay nhiều nguồn sử liệu phong phú về cả nội dung và số lượng thì chính con đường phân tích hệ thống sẽ cho chúng ta thấy nên chọn nguồn sử liệu nào để phục vụ cho nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử được thuận lợi nhất và chính xác nhất. Phương pháp phân tích hệ thống cũng giúp cho nhà nghiên cứu tìm lại được nguồn gốc ban đầu của một sử liệu đã qua nhiều thế hệ biến đổi phức tạp.

Một vấn đề khác không kém phần quan trọng đối với sử liệu học lịch sử Việt Nam là vấn đề phân loại những nguồn sử liệu. Tính cấp thiết của nhiệm vụ phân loại những nguồn sử liệu được đặt ra không những vì hiện nay những nguồn sử liệu còn chưa được phân loại cụ thể và khoa học mà còn do nhu cầu phát triển của bản thân sử liệu học đòi hỏi. Nếu những nguồn sử liệu được phân loại thích hợp thì các nhà sử học có thể dựa vào đó để xác định cơ sở và phương hướng sưu tầm sử liệu cho tác phẩm của mình nhanh chóng và chính xác. Đồng thời việc phân loại như vậy cũng tạo điều kiện thuận lợi để tiến hành việc sưu tầm và công bố những sử liệu liên quan tới mỗi thời kỳ và mỗi vấn đề cụ thể. Trên thực tế thì ở nước ta trong những năm qua công việc sưu tập và phân

loại các nguồn sử liệu theo giai đoạn lịch sử và theo các chuyên đề đã được nhiều nơi chú ý. Bên cạnh đó nhiều tập sử liệu có giá trị đã được công bố. Đáng kể nhất là các tập sử liệu liên quan đến lịch sử Đảng do Ban nghiên cứu lịch sử Đảng TW công bố, trong đó nhiều văn kiện lịch sử quan trọng đã được giới thiệu. Nhiều tập sử liệu có tính chất tương tự như vậy cũng được các ngành công bố. Cuốn Việt Nam — Liên Xô 30 năm quan hệ (1950—1980) — Văn kiện và tài liệu do Bộ Ngoại giao nước ta kết hợp với Bộ Ngoại giao Liên Xô công bố năm 1982 có thể xem là một ví dụ tiêu biểu về loại này. Ngoài ra trong những năm gần đây chúng ta cũng công bố được nhiều tài liệu mới sưu tầm được, ví như thơ văn của một giai đoạn lịch sử, nhưng có ý nghĩa sử liệu như tập: Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX, Thơ văn Lý Trần v.v... Những nguồn sử liệu có liên quan đến các nhà hoạt động nổi tiếng, hoặc đến những nhân vật có tên tuổi trong lịch sử dân tộc trước đây cũng được công bố ngày càng nhiều như các tập tài liệu thơ văn của Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Quang Bích, Phan Bội Châu v.v...

Tuy nhiên, cho đến nay chúng ta vẫn chưa có một công trình nào mang tính chất sử liệu học hoàn chỉnh, trong đó những nguồn sử liệu học được phân tích, giám định và đánh giá một cách chi tiết. Các tập sử liệu thuộc nhiều dạng khác nhau như trên dĩ nhiên là rất quý, có thể giúp ích rất nhiều cho các nhà sử học cũng như cho nhiệm vụ nhận thức một giai đoạn lịch sử nhất định của dân tộc. Nhưng vấn đề là ở chỗ cần sử dụng chúng như thế nào? Chúng khác với nguồn sử liệu khác ở chỗ nào? Vai trò của mỗi nguồn sử liệu được thể hiện ở phương diện nào? v.v... đều chưa được làm sáng tỏ. Phần lớn các tập tài liệu nói trên chỉ là những sưu tập văn bản thuần túy.

Cho đến nay các tác phẩm sử liệu học hoàn chỉnh về một thời kỳ lịch sử của đất nước hay về một sự kiện điển hình như Xô viết Nghệ Tĩnh, Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh v.v... vẫn chưa được xây dựng. Có thể xem đó là một trong những phương hướng quan trọng trong thực tiễn của việc nghiên cứu sử liệu học hiện đại. Theo chúng tôi về các nguồn sử liệu cần khai thác để phục vụ cho hoạt động thực tiễn của sử liệu học ở nước ta, cần phải mở rộng nhiều hơn nữa. Trong quá trình nghiên cứu, chúng ta không những phải chú ý đến các nguồn sử liệu quen thuộc đã được công bố dưới nhiều dạng khác nhau mà còn cần phải quan tâm đúng mức tới các nguồn sử liệu ngoài thư tịch, các nguồn sử liệu chưa được công bố, kể cả những tài liệu truyền miệng. Trong số các nguồn sử liệu chưa được công bố ấy có một loại sử liệu hết sức quan trọng, nhưng cho đến nay vẫn chưa được chú ý đúng mức; đó là *tài liệu lưu trữ*. Những tài liệu này được hình thành trong hoạt động của các cơ quan, đoàn thể, xí nghiệp được lựa chọn và bảo quản trong các phòng, các viện lưu trữ ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và ở nhiều nơi khác. Ngoài ra còn có những tài liệu lưu trữ do chính quyền cũ để lại hoặc là của cá nhân. Nguồn tài liệu này không mấy khi được công bố hết, nhưng đó là nguồn sử liệu vô cùng phong phú và có tính chính xác cao. Nhà sử học Pháp Charles Fourniau khi sử dụng một số tài liệu lưu trữ có ở Pháp để nghiên cứu một vấn đề trong lịch sử Việt Nam đã đưa ra một nhận định lý thú về loại sử liệu này: « Những nguồn tài liệu lưu trữ là một kho chứa đựng những tin tức gần như không bao giờ cạn, nếu biết khai thác và đặt chúng dưới một sự phê phán phức tạp thì những nguồn lưu trữ này sẽ cho phép đi khá xa trong sự nhận thức, kể cả vấn đề đã bị tranh luận và phủ nhận » (16).

Thật ra, tài liệu lưu trữ không những cho phép chúng ta nghiên cứu và nhận thức sâu sắc hơn một số vấn đề trong lịch sử Việt Nam hiện còn chưa sáng tỏ mà nó còn có khả năng đóng góp, soi sáng hàng loạt vấn đề khác nhau của lịch sử nước nhà ở mọi thời kỳ (17). Trong các viện, các phòng lưu trữ không những chỉ có những tài liệu chữ viết mà còn có nhiều tài liệu là ảnh, phim điện ảnh, tài liệu kỹ thuật, bản đồ, tài liệu ghi âm v.v... Những loại hình tài liệu này đều rất quí giá đối với giới sử học. Vì lẽ đó giới sử học chúng ta cần có kế hoạch tổ chức sử dụng các tài liệu lưu trữ để phục vụ cho nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử dân tộc trước mắt và sau này. Ở đây chúng ta nên lưu ý rằng không phải sử học chỉ đóng vai trò thụ động trong việc sử dụng tài liệu lưu trữ với tư cách là các nguồn sử liệu. Trái lại, qua việc sử dụng tài liệu lưu trữ, các nhà sử học sẽ đóng góp phần mình vào việc giải quyết nhiệm vụ phân loại và lựa chọn các tài liệu hình thành trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước để đưa vào bảo quản trong các viện lưu trữ Nhà nước.

Thực tế cho chúng ta thấy sự đóng góp của sử liệu học vào việc đánh giá các tài liệu lưu trữ đã làm cho quá trình lựa chọn văn kiện lưu trữ thêm chính xác. Có khi nếu xét theo những mục đích chính trị, kinh tế và những yêu cầu khác nhau của hoạt động quản lý thì một văn kiện nào đó có thể không cần

để lại bảo quản trong các viện lưu trữ Nhà nước, nhưng khi xét theo quan điểm phục vụ cho nghiên cứu lịch sử thì văn kiện đó lại là một nguồn sử liệu rất quan trọng phải được bảo quản lâu dài. Ví như các tài liệu của chính quyền cũ để lại, trong đó có các châu bản thời Nguyễn hiện được lưu giữ ở kho Trung ương II (thành phố Hồ Chí Minh) là một ví dụ thuộc loại nói trên [18]. Những tài liệu này có ý nghĩa lịch sử lớn, chúng có khả năng làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong lịch sử triều Nguyễn nói riêng và lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam nói chung mà đến nay vẫn còn có nhiều ý kiến chưa thống nhất. Hoặc những tài liệu về địa bạ thời Gia Long, những đơn kiện về quyền thừa kế ruộng đất hiện còn khá nhiều trong các khối tài liệu ở kho lưu trữ Hà Nội cũng có giá trị lịch sử lớn giúp cho chúng ta nghiên cứu quan hệ ruộng đất ở miền đồng bằng Bắc Bộ trước cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Như vậy mối quan hệ giữa sử học và công tác xác định giá trị văn kiện trong lưu trữ học có thể xem là mối quan hệ khách quan. Lãnh vực này có thể tìm thấy ở lãnh vực kia một cơ sở để giải quyết tốt hơn nhiệm vụ của mình. Khi công tác sử học được đẩy mạnh hơn nữa thì đồng thời nó cũng sẽ thúc đẩy sự phát triển của công tác xác định giá trị tài liệu lưu trữ. Đến lượt mình, công tác xác định giá trị các tài liệu lưu trữ được đẩy mạnh thì giới sử học có thể dựa vào đó để rút ra cho mình những nguồn sử liệu có giá trị phục vụ cho nghiên cứu lịch sử.

Trên đây là một số ý kiến bước đầu của chúng tôi về vấn đề sử liệu học ở nước ta. Có thể khẳng định rằng đây là một vấn đề cấp thiết đối với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học lịch sử Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Nó cũng liên quan chặt chẽ đến nhiệm vụ xây dựng một nền sử học toàn diện, vững chắc của đất nước trong tương lai. Với ý nghĩa đó, hy vọng rằng vấn đề mà chúng tôi bước đầu nêu lên ở đây sẽ được giới sử học nước ta tiếp tục trao đổi.

Tháng 5 năm 1984

Chú thích:

(1) Xem thêm: *Phạm Xuân Hằng*: «Một vài đặc điểm của lý luận sử liệu học Xô Viết trong quá trình hình thành của nó» Tạp chí Thông tin KHXH, số 3-1983: *Nguyễn Văn Thâm*: «Về tình hình nghiên cứu sử liệu học ở Liên Xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa khác trong những năm vừa qua». Tạp chí Thông tin KHXH, số 10-1983.

(2) *Văn Tạo*: «Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX». Tạp chí NCLS, số 5-1980.

(3) *Chương Thâu*: «Về công tác sưu tập và công bố các nguồn sử liệu» trong cuốn: «Sử học Việt Nam trên đường phát triển» NXB KHXH, HN, 1981, tr. 269—282.

(4) *Phạm Xuân Nam*: «Về những vấn đề phương pháp luận trong công tác sử học của chúng ta trong mấy chục năm qua». Trong cuốn: «Sử học Việt Nam trên đường phát triển», sđd, tr. 258.

(5) *Nguyễn Hoàng*: «Đọc sách «Hai Bà Trưng»», NCLS, số 2-1977.

Lâm Đình — Nhật Tảo: «Cần khai thác sử liệu một cách nghiêm túc». NCLS, số 5-1980;

Bùi Thiết: «Về một số vấn đề của công tác tư liệu lịch sử hiện nay». Tạp chí Thông tin KHXH, số 10-1983.

(6) và (7) Xem: Tạp chí Thông tin KHXH, số 3-1982; — Chương trình và nội dung tóm tắt của Hội nghị khoa học sử liệu về thời kỳ «Hai Bà Trưng»» (lần thứ 2).

(8) NXB phụ nữ HN 1975.

(9) *Nguyễn Hoàng*: «Đọc sách «Hai Bà Trưng»». Tạp chí đã dẫn.

(10) «Lịch sử Vĩnh Phú». Ty văn hóa và thông tin Vĩnh Phú xuất bản, 1980, tr. 30.

(11) Về nội dung cụ thể của nguồn sử liệu trên chúng tôi sẽ có dịp trở lại trong một bài viết khác.

(12) *Bùi Văn Nguyên*: «Chủ nghĩa yêu nước trong văn học thời khởi nghĩa Lam Sơn». NXB KHXH, Hà Nội, 1980, tr. 79 — 80.

(13) *Nguyễn Thành*: «Mấy ý kiến về báo chí cách mạng Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945 và vấn đề sử liệu» Tạp chí Thông tin KHXH, số 11-1983.

(14) Nhiều tác giả — «Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc» NXB QĐND, HN, 1976, tr. 84—151.

(15) Xem thêm: «Nông thôn Việt Nam trong lịch sử». NXB KHXH, HN, 1977 và 1978 (2 tập).

(16) *Charles Founiau*: «Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định—Phú Yên (1885—1887)» (Theo những nguồn tài liệu Pháp). NCLS, số 6-1982.

(17) *Nguyễn Văn Thâm*: «Tài liệu lưu trữ trong dân tộc học» Tạp chí DTH, số 1-1983.

(18) Các châu bản thời Nguyễn trước đây được bảo quản ở Huế. Vào các năm 1960, 1962 Viện đại học Huế đã xuất bản hai bản: Mục lục châu bản thuộc các triều Gia Long và Minh Mệnh. Số còn lại đều chưa được xuất bản.

MẤY NHẬN XÉT VỀ KẾT CẤU KINH TẾ CỦA MỘT SỐ LÀNG THƯƠNG NGHIỆP Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ THẾ KỶ XVIII, XIX

NGUYỄN QUANG NGỌC

VÀO thế kỷ XVIII, XIX, nền kinh tế hàng hóa nước ta đã đạt được những bước phát triển đáng kể trên nhiều lĩnh vực, cả về qui mô và trình độ. Một trong những biểu hiện tiêu biểu của bước phát triển đó là sự xuất hiện của một số làng chuyên buôn bán.

Nói đến loại hình làng thương nghiệp, các tác giả ở trong và ngoài nước, từ trước đến nay chỉ nhắc đến hai làng *Đa Ngưu* và *Báo Đáp*, nhưng tiếc rằng chưa có tác giả nào đi sâu nghiên cứu về hai làng này [1]. Năm 1983 trong Hội thảo khoa học về làng xã người Việt do viện Dân tộc học, UBKHXH tổ chức, dựa vào kết quả khảo sát thực tế, chúng tôi nêu thêm làng *Chợ Giầu* (làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc) như là một làng tiêu biểu của vùng Kinh Bắc xưa.

Bài viết này chủ yếu dựa vào tư liệu khảo sát thực tế ở các làng Đa Ngưu, Báo Đáp, Phù Lưu và có kết hợp thêm với tư liệu ở một số làng khác có liên quan nhằm nêu ra một vài nhận xét bước đầu về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ vào thế kỷ XVIII, XIX.

☆

1. Kinh tế nông nghiệp mất dần vai trò chủ đạo nhưng vẫn là thành phần kinh tế cơ sở của làng

Các làng Đa Ngưu, Báo Đáp, Phù Lưu vốn là những làng nông nghiệp. Chủ nhân của di chỉ Phù Lưu là những người Việt buổi đầu thời đại dựng nước tiến xuống khai phá đồng bằng Bắc Bộ, biến vùng đầm lầy và rừng cây rậm rạp bên bờ sông Tiêu Tương thành ruộng đồng, làng xóm. Làng Đa Ngưu cho mãi đến thế kỷ XVI (khi chưa có họ Phó đến sinh sống) vẫn hoàn toàn là một làng nông nghiệp. Làng Báo Đáp trước cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn, Tú Cao nổ ra năm 1740, cũng chỉ là một làng nông nghiệp thuần túy ở nơi «cỏ rậm bùn lầy», nơi «... đồng trắng nước trong; gạo thóc thì ít, rêu rong thì nhiều».

Điều tương đối thống nhất là *bình quân ruộng đất ở cả ba làng Phù Lưu, Báo Đáp, Đa Ngưu đều rất thấp và hầu như không làng nào có ruộng đất công*. Diện tích ruộng đất của làng Phù Lưu bị thu hẹp từ ba phía (bắc, đông, nam). Vào cuối thế kỷ XIX, cả làng có 180 hộ thì chỉ có 36 hộ có ruộng đất, trong đó có 22 hộ sở hữu dưới 1 mẫu, 6 hộ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 8 hộ sở hữu từ 5 đến 7 mẫu. Ruộng chùa có 6 mẫu 8 sào 5 thước, ruộng đình có 3 sào 6 thước, ruộng hội tư văn có 2 sào. Ruộng của các họ trong làng lại chiếm diện tích khá lớn, nhưng họ có nhiều ruộng nhất cũng chỉ có trên 20 mẫu (họ Chu Tâm có 21 mẫu 6 sào), họ trung bình có khoảng 5,6 mẫu, nhiều họ chỉ có 1,2 mẫu. Các sổ sách, văn bia, các truyền thuyết dân gian còn lại đến ngày nay đều không nhắc đến tình hình ruộng đất công và thể lệ chia ruộng công ở Phù Lưu. Phải chăng đã từ rất lâu rồi ở Phù Lưu không còn ruộng công nữa?

Tình hình trên cũng tương tự như của Báo Đáp. Làng Báo Đáp có 543 mẫu 0 sào 8 thước ruộng, ngày xưa chủ yếu là ruộng úng trắng chỉ cấy được một vụ, trong đó ruộng công chỉ có khoảng 2 mẫu ở xóm 10, ruộng của các tập thể nhỏ tổng cộng cũng chỉ có khoảng vài mẫu, còn lại hầu hết là ruộng tư và ruộng của nhà Chung. Ruộng tư ở Báo Đáp luôn luôn phân hóa — như nhân dân ở địa phương thường nói: nhất điền thiên vạn chủ — và càng ngày càng có xu hướng tập trung trong tay của nhà Chung và một số địa chủ.

Làng Đa Ngưu vốn chỉ có 366 mẫu 7 sào ruộng là ruộng tư và ruộng của các tập thể

nhỏ trong làng. Riêng số ruộng sở hữu của các tập thể nhỏ đã chiếm 185 mẫu (bằng hơn 50% tổng diện tích) bao gồm ruộng chùa, ruộng hậu dân, ruộng hội tư văn, ruộng xóm, ruộng giáp, ruộng phe, ruộng hội hiếu, ruộng họ... Làng không hề có một thước ruộng công, và cũng đã từ lâu trong dân làng Đa Ngưu không ai có khái niệm về ruộng công nữa.

Ở các làng này diện tích bình quân rất thấp (khoảng dưới 1 mẫu trên 1 suất đinh) vả lại không có ruộng công nên tình hình phân hóa ruộng đất diễn ra rất nhanh. Do đó đại bộ phận nông dân lao động không có ruộng đất cày cấy, hoặc không có đủ ruộng đất để đảm bảo cuộc sống tối thiểu của gia đình mình. Đó cũng là một lý do thúc đẩy họ phát triển nghề buôn, và quá trình phát triển nghề buôn lại là quá trình thu hẹp dần lực lượng trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp. Từ vị trí chủ đạo — thậm chí là vị trí độc tôn, vì nguồn sống duy nhất của dân làng là nông nghiệp — thành phần kinh tế nông nghiệp ở các làng này dần dần giảm vai trò không còn là thành phần kinh tế chính nữa. Tuy vậy nó vẫn phát huy tác dụng lâu dài, bền vững, vẫn là nguồn sống tiềm tàng của dân làng. Thành phần kinh tế thương nghiệp trong quá trình phát triển của nó không loại trừ, mà trái lại có xu hướng kết hợp với nông nghiệp. Ở vào thời điểm nghề buôn phát đạt nhất, ở làng Phù Lưu vẫn còn 20% số gia đình hoàn toàn hoặc phần lớn sống nhờ vào nguồn lợi ruộng đất; ở làng Báo Đáp có khoảng 80% số hộ bán nông bán thương và ở làng Đa Ngưu có khoảng 30% số hộ chỉ làm nông nghiệp. Những gia đình buôn bán có thể hoàn toàn không làm nông nghiệp nữa, nhưng họ vẫn giữ ruộng, thậm chí còn mua thêm ruộng và thuê người cày cấy. Một số người đi buôn sau khi có được vốn khá rồi thì lại quay về làng, làm nhà, tậu ruộng và gần như đoạn tuyệt với nghề buôn. Như vậy là thành phần kinh tế nông nghiệp mặc dù bị thu hẹp vẫn là thành phần kinh tế cơ sở của các làng thương nghiệp.

2. Kinh tế thương nghiệp vươn lên thành thành phần kinh tế chính

Đồng thời với quá trình giảm dần vai trò thành phần kinh tế nông nghiệp là quá trình tăng dần của thành phần kinh tế thương nghiệp. Thành phần kinh tế thương nghiệp ở các làng trên có lẽ cũng đã xuất hiện từ sớm và luôn luôn có xu hướng mở rộng nhưng phải đến thế kỷ XVI, XVII và nhất là đến thế kỷ XVIII, XIX mới vươn lên thành thành phần kinh tế chính trong làng.

Cả ba làng Phù Lưu, Đa Ngưu, Báo Đáp đều nằm trong vùng kinh tế hàng hóa phát triển khá cao. Làng Phù Lưu ở bên cạnh sông Tiêu Tương, lại gần đường quan lộ. Từ Phù Lưu có thể đến Cổ Loa, Long Biên, Luy Lâu, Thăng Long, Phù Đổng,... một cách dễ dàng. Ngay cạnh Phù Lưu là các làng Đình Bảng, Trang Liệt, Cẩm Giàng, Đông Kỵ... vốn có truyền thống thủ công nghiệp và buôn bán. Do đó Phù Lưu sớm trở thành một trung tâm giao lưu buôn bán. Câu đối ở cổng phố trên của làng xác nhận điều này: «Đông Ngàn vật hoa kiêm thủ ấp; Bắc Ninh thương thị cứ trung tâm» (có nghĩa: đây là ấp đứng hàng đầu về hàng hóa ở huyện Đông Ngàn, là trung tâm buôn bán ở tỉnh Bắc Ninh). Có tác giả căn cứ vào các hiện vật đào được ở huyện Phù Lưu mà dự đoán rằng Phù Lưu có dáng dấp của một thị trấn thời cổ.[2]

Có thể chợ Phù Lưu có từ rất sớm nhưng chúng tôi không có tư liệu cụ thể để xác định. Căn cứ vào gia phả họ Ngô ở Trang Liệt (Tiên Sơn, Hà Bắc) mô tả việc của hai họ của hai làng Phù Ninh và Đình Vỹ đánh nhau ở chợ Phù Lưu thì biết đến thế kỷ XV chợ Phù Lưu đã là một chợ lớn trong vùng. Sách Đại Nam nhất thống chí chép: «Chợ Phù Lưu ở huyện Đông Ngàn buôn bán đông đúc, là một chợ lớn ở trong tỉnh»[3]

Chợ Phù Lưu họp một tháng 6 phiên vào các ngày 4, 9, 14, 19, 24, 29, hợp với 4 chợ khác trong vùng (chợ Núi ở huyện Gia Lương, chợ Lim ở huyện Tiên Sơn, chợ Vân ở huyện Yên Phong) thành một chu kỳ khép kín. Mỗi chợ chỉ cách nhau không quá 10 cây số, như vậy vào tất cả các ngày trong tháng người buôn bán có thể đi đủ các phiên chợ trên. Đến khoảng thế kỷ XVII, trên đà phát triển của kinh tế hàng hóa, chợ đã tác động sâu sắc vào làng và biến làng Phù Lưu thành một làng thương nghiệp. Theo tấm bia của họ Nguyễn lập năm Chính Hòa thứ hai (1681) thì làng Phù Lưu lúc đó đã gọi là thôn Chợ và như thế cái tên chợ Giầu và làng Chợ Giầu đến lúc này đã là một. Sách *Phong thổ Hà Bắc* thời Lê chép: «Buôn the lụa có người Phù Lưu buôn bán ở khắp nơi»[4]. Mặt hàng chính của người Phù Lưu bán ở chợ làng mình và mua bán trao đổi ở khắp nơi là the, lụa. Bên cạnh đó chợ Phù Lưu còn là nơi trao đổi nhiều loại hàng thủ công nghiệp và nông phẩm ở hầu khắp các làng thuộc vùng đồng bằng Kinh Bắc, đến tận Kinh Kỳ, Sơn Tây, Hải Dương. Cả những người dân tộc thiểu số ở vùng Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn cũng về buôn bán trao đổi ở chợ Phù Lưu. Chợ Phù Lưu có tới gần ba chục cầu hàng (quầy hàng) cố định. Đó là các cầu

hàng chó, gà, lợn, nước mắm, đồng thiếc, đồ sứ, vải thâm, vải trắng, đậu, bún, thịt, cá, giò chả, củi, gạo, nón, chiếu, võng, the, cày bừa, trâu bò, hàng nan... Vào chiều tối những ngày trước phiên chợ, người các nơi dồ về đây chật làng. Họ tràn vào các gia đình, tràn vào cả đình, chùa, đền miếu, đến nỗi vào tháng 10 năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh (1798) dân làng sửa lại đình đã phải khắc lời nguyền trên cái kẻ ở đình rằng: « Từ nay về sau nếu kẻ nào cho khách đi đường và bọn công thương trú ngụ ở trong đình thì xin thần linh tru diệt ».

Đến khoảng thế kỷ XVIII, XIX, làng xuất hiện thêm dãy phố dài và một số cửa hiệu buôn bán, tổ chức chợ cũng qui củ hơn. Cuối thế kỷ XIX, trong số 180 hộ của làng chỉ còn có 6 hộ hoàn toàn sống bằng lao động nông nghiệp (3,33%), 30 hộ bán nông bán thương (16,66%) và 144 hộ hoàn toàn sống bằng nghề buôn bán (80%). Ở Phù Lưu người đi buôn chủ yếu là phụ nữ. Phụ nữ Phù Lưu nổi tiếng đẹp dáng tay đẫy, tay nải chạy hết chợ này đến chợ khác.

Làng Đa Ngưu nằm trên bờ sông Kim Ngưu (xưa là Tế Giang — dòng sông gắn liền với hoạt động của sứ quân Lã Đường vào thế kỷ X). Từ Đa Ngưu có thể ngược lên Thăng Long, xuôi về phố Hiến có thể đi Xuân Cầu, Đông Tỉnh, Đan Loan... Đa Ngưu có cánh đồng Hàng Bến là dấu tích của bến thuyền trên bờ sông Kim Ngưu, người xưa buôn bán tấp nập. Chợ Đa Ngưu cũng là một chợ lớn và tập hợp khách buôn ở nhiều nơi đến. Nhưng nói đến Đa Ngưu là người ta nói đến làng chuyên buôn thuốc bắc. Nghề buôn thuốc bắc chỉ được truyền vào Đa Ngưu từ sau khi họ Phó đến nhập cư vào làng. Gia phả họ Phó chép: họ Phó từ huyện Long Khê, phủ Chương Đức, tỉnh Phúc Kiến nhà Minh sang nước ta đến ở làng Đa Ngưu từ năm Tân Mão niên hiệu Quang Hưng thời Lê Thế Tông (1591). Thời kỳ này ở nước ta không chỉ có vua quan mà cả nhân dân cũng thích dùng thuốc bắc, nhà nước phong kiến lại cho phép tự do buôn bán mặt hàng ấy nên nghề buôn thuốc bắc có điều kiện tồn tại và phát triển mạnh. Đặc điểm của mặt hàng này là sản xuất từ ngoài nước và người buôn bán phải có hiểu biết ít nhiều về nghề thuốc và chữ Hán, nên trong một thời gian khá dài chỉ có họ Phó đi buôn thuốc bắc, vừa buôn thuốc sống vừa bào chế thuốc và kết hợp làm thầy lang, họ hoạt động buôn bán ở những vùng xung quanh Đa Ngưu, rồi dần dần mở rộng ra các thành phố, thị trấn như Thăng Long, Phố Hiến... và mở các cửa hiệu nhỏ. Các thầy lang chủ hiệu dần dần mở rộng vốn và một số chuyển sang chuyên buôn thuốc sống và có gia công bào chế thuốc. Họ bắt đầu thuê mướn nhân công dưới hình thức thợ học việc. Thợ học việc chủ yếu là những người trong họ, trong làng. Theo yêu cầu của thị trường người Đa Ngưu vươn ra xa hơn, họ đi tới những làng xã xa xôi để làm thầy lang và bán thuốc. Họ có mặt ở hầu khắp các địa phương trong nước và sang cả Lào và Cămpuchia.

Cuối thế kỷ XVIII và nhất là vào thế kỷ XIX, do hậu quả khủng hoảng của chế độ phong kiến, nạn vỡ đê xảy ra thường xuyên nhất là sau 18 năm liền dưới thời Tự Đức đê Văn Giang bị vỡ, kinh tế nông nghiệp không còn khả năng nuôi sống dân làng được nữa lại vốn có nghề thuốc trong tay cả làng Đa Ngưu dồ xô đi buôn thuốc bắc. Có tới 70% số hộ trong làng hoàn toàn chuyển sang sống bằng nghề buôn bán. Lúc này ở Hà Nội, Nam Định, Thái Bình..., đã xuất hiện nhiều hiệu buôn lớn nắm độc quyền buôn bán thuốc bắc trong một vùng hay trong một tỉnh. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, với sự giúp đỡ của tư bản Pháp và thương nhân Hoa kiều, một số hiệu buôn Đa Ngưu (tiêu biểu nhất là Phó Gia Tường) đã trực tiếp mua hàng từ Trung Quốc và gần như khống chế toàn bộ hàng thuốc bắc ở miền Bắc và miền Trung nước ta. Phó Gia Tường có chi điếm buôn thuốc bắc ở hầu khắp các tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc và có cả chi điếm ở Sài Gòn. Vanhtơrebơ trong mục *Chuyên khảo về tỉnh Bắc Ninh* đã nhận xét: « Trong huyện Văn Giang có một làng Đa Ngưu chuyên cung cấp 9/10 thuốc bắc cho các hiệu thuốc bắc ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và bắc Trung Kỳ ».

Làng Báo Đáp nổi lên giữa vùng chiêm trũng quanh năm úng lụt. Chỉ cách thành phố Nam Định (Phủ trấn Sơn Nam xưa) 7 cây số, nằm kẹp giữa sông Hồng và sông Đào mà làng Báo Đáp cho đến thời cận đại vẫn gần như là một ốc đảo. Năm 1740 Vũ Đình Dung nổi dậy đã biến vùng Cà Hóp (Ngân Già, Báo Đáp) thành căn cứ khởi nghĩa khiến quân Trịnh không thể nào tấn công vào đây được. Mãi đến cuối năm ấy Trịnh Doanh dồn lực lượng mở cuộc tấn công đại qui mô vào căn cứ của nghĩa quân mới chiếm được vùng Cà Hóp. Làng xóm bị triệt hạ, dân làng chạy tan tác khắp nơi. Có người chạy sang vùng lân cận như Bái Dương (cùng huyện) hay sang Vụ Bản... Có người chạy vào Thanh Hóa. Còn đại bộ phận dân làng chạy lên vùng Mậu A (Yên Bái) lập ra làng Báo Đáp mới (cũng gọi tên nôm là hàng Hóp) thuộc huyện Trấn An, phủ Qui Hóa, trấn Hưng Hóa.

Bước sang những năm 50 của thế kỷ XVIII tình hình vùng đồng bằng Bắc Bộ dịu lại.

nông dân lưu tán kéo nhau về quê cũ làm ăn. Có làng do Nhà nước phong kiến đứng ra tổ chức hay bọn địa chủ phong kiến nắm quyền chi phối ngay từ đầu nên làng được tái lập theo mô hình cũ. Nhưng cũng có làng do nhân dân tự động đứng ra giải quyết với nhau nên ở những làng đó chế độ tư hữu nhỏ tự canh về ruộng đất của nông dân chiếm ưu thế (tức là loại hình làng tiểu nông tư hữu[1]). Làng Báo Đáp được tái lập theo mô hình thứ hai này.

Xung quanh Báo Đáp là vùng kinh tế hàng hóa phát triển mạnh. Chợ Chùa cách Báo Đáp 4 cây số, thường họp vào các ngày 3; 7; 13; 17; 23; 27, là một trung tâm buôn bán trao đổi của cả vùng. Ca dao địa phương đã xác định sự phong phú của các mặt hàng ở đây:

« Chợ Chùa một tháng sáu phiên
Mời anh đi chợ thăm miền quê ta
Xanh mắt là chị hàng na
Mặn mà hàng muối, ngọt hoa hàng đường
Thơm ngát là chị hàng hương
Tanh tao hàng cá, phô trương hàng vàng
Bộn bề là chị hàng dang
Bán rổ, bán rá, bán sàng, bán nia
...
Hàng khoai đông suốt sớm chiều
Người qua kẻ lại cũng đều ngợi khen

Những ngày hội chợ, hội chùa Bi là những ngày rất đông vui:

« Thứ nhất là hội Phủ Giầy
Vui thì vui vậy không tày chùa Bi ».

Bên cạnh chợ chùa còn có chợ Viềng một năm họp một phiên vào ngày 8 tháng giêng — là một hình thức hội chợ đầu xuân. Cũng nằm trong khu vực chợ Chùa còn có chợ Gạo, chợ Hôm, chợ Sắt Vân Chàng nối tiếp nhau nằm trên cùng một địa điểm kéo dài từ sáng sớm đến đêm khuya. Ở các làng lân cận với Báo Đáp làng nào cũng có chợ và các chợ đều có quan hệ với nhau tạo thành một màng lưới thị trường đầy đủ ở địa phương. Một làng tiểu nông tư hữu hình thành giữa vùng kinh tế hàng hóa phát triển như thế nên nó cũng dễ chuyển sang hướng phát triển kinh tế hàng hóa.

Dân Báo Đáp trước đây chủ yếu đi lại bằng thuyền nên từ Báo Đáp đi Nam Định rất gần và tiện. Thông qua hệ thống đường sông, họ có thể đi lại buôn bán rất dễ dàng ở các vùng thuộc trấn Sơn Nam, Hải Dương, có khi lên cả Kinh Kỳ, Kinh Bắc, Sơn Tây... Do đất đai quá ít mà lại xấu, kinh tế nông nghiệp không đủ nuôi sống người làm ruộng, và lại nông dân không bị ràng buộc bởi ruộng đất công và do tác động trực tiếp của kinh tế hàng hóa nên người Báo Đáp phải tìm thêm nghề khác để sinh sống. Lúc đầu họ làm nghề nhuộm thâm (có thể nghề này do họ học được từ khi chạy lên Yên Bái) rồi học thêm nghề dệt vải (có thể họ học được ở Quảng Nam, theo ký ức dân gian của dân làng). Dù sao họ cũng đã mở rộng được các mối quan hệ với xung quanh và quá trình làm nghề thủ công cũng đồng thời là quá trình kết hợp buôn bán. Dần dần nhận rõ nguồn lợi ở hoạt động buôn bán. Nhiều người đi nhuộm ở xa hơn và họ phải đi lâu hơn họ tìm đến vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc, Việt Bắc, vào cả Nghệ An, Hà Tĩnh, vào tận đồng bằng sông Cửu Long và sang cả đất Lào, Cămpuchia. Người đi buôn ngụ cư tại một nơi tổ chức nhuộm thuê, bán thuốc nhuộm và kết hợp mua bán thêm một số mặt hàng khác. Trong quá trình buôn bán do tác động của yếu tố tâm lý, tôn giáo lên hoạt động buôn bán ở khu vực 9 xóm đạo và xóm lương cũng có những nét khác biệt nhau. Ở khu vực 9 xóm đạo; số người đi buôn nhiều hơn, đi buôn xa hơn, thường là ngụ cư kết hợp nhuộm thuê với buôn bán thuốc nhuộm và hàng năm chỉ về làng vài ba lần vào dịp lễ, tết, Noel... Ở khu vực xóm lương, số người đi buôn ít hơn, buôn gần hơn và chủ yếu là buôn vải, lượt. Gia phả họ phạm ở xóm lương có nhắc đến trường hợp ông Phạm Văn Đê (khoảng cuối thế kỷ XIX) kiên quyết không nhận chức lý trưởng để đi buôn. Con ông là Phạm Văn Tập đã từng ngụ cư ở Ninh Giang (Hải Hưng) lập hiệu buôn bán lớn. Gia phả họ Nguyễn (ở xóm lương) có nhắc đến nhiều người trong họ lấy việc buôn bán làm nghiệp chính. Ở đây đã xuất hiện hình thức người có vốn lớn, có uy tín đứng ra nhận số lượng vải lớn ở các cửa hiệu Nam Định rồi giao cho người làng đem đi bán lẻ ở các nơi, biến một số người làng thành người làm thuê, bán thuê cho mình.

Hầu như không có gia đình nào ở Báo Đáp là không có người buôn bán. Nguồn thu nhập chính của gia đình cũng là nguồn thu nhập do buôn bán mang lại. Nhưng ở Báo Đáp chỉ có khoảng 20% số gia đình đi buôn hoàn toàn: còn khoảng 80% số gia đình người đi buôn là đàn ông, phụ nữ ở nhà quán xuyến công việc gia đình. Do đó người đi buôn dù có đi lâu, đi xa cũng luôn luôn hướng về gia đình, vợ con ở nhà.

Như thế dù cho điều kiện ra đời, quá trình phát triển, tốc độ phát triển nhanh chậm có khác nhau nhưng đến khoảng cuối thế kỷ XVIII cả ba làng Đa Ngưu, Báo Đáp, Phù lưu đều đã là những làng thương nghiệp, trong đó thành phần kinh tế thương nghiệp là thành phần kinh tế chính, qui định đại bộ phận đời sống dân cư trong làng.

3. Kinh tế thương nghiệp vẫn gắn chặt với kinh tế nông nghiệp và vẫn kết hợp với các nghề thủ công khác.

Người buôn bán ở các làng Đa Ngưu, Báo Đáp, Phù Lưu dù không còn trực tiếp làm ruộng nữa thì họ vẫn cố giữ ruộng. Hơn nữa, vào các thế kỷ XVIII, XIX tổng diện tích ruộng đất trồng trọt ở các làng này lại tăng lên rõ rệt. Điển hình nhất phải nói đến làng Đa Ngưu, số ruộng đất xâm canh ở đây đến hơn 4000 mẫu (lớn hơn tổng diện tích tự nhiên của làng). Nguồn gốc ruộng xâm canh chủ yếu là do người buôn bán có tiền đem về mua ruộng ở các làng lân cận. Thí dụ Phó Gia Tường (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) mua cả ấp Tây Đen ở làng Đồng Tỉnh (xã Nghĩa Trụ, huyện Mỹ Văn, Hải Hưng) với diện tích 100 mẫu; Phó Đức Hợp không chỉ mua 300 mẫu ở Thái Bình, mà còn đem tiền về quê mua thêm 15 mẫu ruộng ở Kim Ngưu, Phó Đức Sinh mua 15 mẫu ruộng ở Nguyễn Trung, Nhân Nội; Nguyễn Thừa Ân mua 15 mẫu ở Nguyễn Trung và Nhân Nội...

Làng Báo Đáp cũng xâm canh của Gia Hòa (Nam Cường) 16 mẫu ruộng. Gia phả họ Phạm chép ông Phạm Văn Tập (cuối thế kỷ XIX) nhờ buôn bán phát đạt đã giành tiền mua 4,5 mẫu ruộng cho người nhà cày cấy.

Ở Phù Lưu theo gia phả họ Hoàng, đầu thế kỷ XIX có ông Hoàng Huy Diệu là con thứ 3 trong gia đình, giàu có, chuyên buôn những hàng tấm loại lớn, đã bỏ tiền ra mua ruộng ở cánh đồng Bãi Ca và mua thêm đất để xây nhà.

Nguồn ruộng đất mới bổ sung này càng làm tăng thêm tình trạng phân tán ruộng đất ở đây: Làng Phù Lưu có đất ở cả Trang Liệt, Bình Hạ, Cẩm Giàng. Làng Báo Đáp có đất ở Nam Cường và các làng xung quanh.

Tổng số diện tích được tăng lên như vậy nhưng lao động nông nghiệp lại có xu hướng ngày một giảm đi, nên ở các làng này dần dần xuất hiện hiện tượng thuê mướn sức lao động nông nghiệp một cách phổ biến. Những người buôn bán coi ruộng đất là một thứ « của chìm » của gia đình và họ thuê nhân công bằng nhiều cách.

Ở làng Đa Ngưu, người ta cho anh em bà con họ hàng ở trong hoặc ngoài làng cày cấy là chủ yếu. Có người thuê người làng lân cận cày cấy theo mùa, theo vụ. Dần dần có một số gia đình ở Nam Định và thái Bình đến ngụ cư trong nhà họ và cày cấy ruộng của họ. Người đến cày cấy thuê phải trả chủ ruộng hoặc bằng tiền, hoặc bằng thóc với một số lượng không nhiều so với tổng thu hoạch. Đây thực chất là hình thức phát canh thu tô, bóc lột theo lối phong kiến.

Ở Báo Đáp, hình thức thuê mướn nhân công có khác đôi chút: chủ yếu là thuê theo ngày công và tính chất công việc. Có thể từ thế kỷ XIX chợ Báo Đáp đã trở thành gần như một loại chợ bán sức lao động họp vào các buổi sáng sớm. Người Báo Đáp có tâm lý thích thuê mướn. Họ thuê tất cả các các khâu trong sản xuất nông nghiệp, thậm chí có chủ nhà quanh năm không đi đến ruộng mà cuối mùa thóc vẫn về nhà đầy đủ. Có người còn thuê cả gánh nước và các khâu phục vụ trong gia đình. Vì người Báo Đáp trả công sòng phẳng và khá cao nên dân các làng xung quanh thích đến làm thuê cho Báo Đáp. Kiểu thuê mướn này xét về hình thức bề ngoài có vẻ giống như là kiểu bóc lột lao động làm thuê tư bản chủ nghĩa, nhưng thực chất thì chưa phải là hình thức kinh doanh trên ruộng đất mà chỉ là một hình thức giữ ruộng, vì người cho thuê ruộng chưa đặt lợi ích kinh tế là lợi ích duy nhất

Vì dân làng ít làm nông nghiệp nên kỹ thuật canh tác ít được phổ biến; những kinh nghiệm sản xuất ít được chú ý lưu giữ, đúc kết; các lễ nghi nông nghiệp cũng không được nhiều người quan tâm nữa. Dần dần họ quên đi các khâu cơ bản nhất trong kỹ thuật làm ruộng nước như cày cấy... [6]

Khảo sát ở cả ba làng nói trên chúng tôi chưa gặp hiện tượng người buôn bán nào (dù là người đó còn ở làng hay đã ra lập hiệu ở thành phố) có ý định bỏ ruộng hay bán ruộng ở quê. Mô hình lý tưởng của họ (và sau này là hình ảnh cụ thể của các nhà tư sản ở thành phố thời cận đại) là « vừa có hiệu buôn, vừa có ruộng lúa » [7]

Thành phần kinh tế thủ công nghiệp ở các làng này chưa bao giờ phát triển thành thành phần kinh tế chính, nhưng nó lại là thành phần kinh tế bổ sung cho nông nghiệp và là điều kiện, là cơ sở phát triển thương nghiệp. Do đó trong quá trình vươn lên trở thành một làng buôn, thành phần kinh tế này tuy có bị thu hẹp nhưng không bị loại trừ mà chuyển sang kết hợp với thương nghiệp dưới hình thức gia công các mặt hàng buôn bán.

Dân làng Đa Ngưu buôn thuốc sống là chính nhưng vẫn kết hợp bào chế thuốc và làm thầy lang. Dân làng Báo Đáp buôn bán vải, lượt, thuốc nhuộm, đồng thời vẫn duy trì nghề nhuộm thâm, dệt vải và làm hoa giả vào các dịp tết...

Như vậy kết cấu kinh tế của các làng thương nghiệp ở vào thời kỳ phát triển cao của nó cũng chỉ là kết cấu kết hợp chặt chẽ cả ba thành phần kinh tế: nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp; trong đó thành phần kinh tế thương nghiệp đã vươn

lên thành thành phần kinh tế chính. Đặt vào trong điều kiện xã hội Việt Nam ở các thế kỷ XVIII, XIX đầy biến động, thì một kết cấu kinh tế như trên là hợp lý, vừa có thể nâng cao được đôi chút đời sống dân làng, lại vừa đảm bảo cho dân làng một cuộc sống tương đối ổn định. Kết cấu này phản ánh một thực tế là thành phần kinh tế thương nghiệp đã phát triển nhưng chưa đủ mạnh để trở thành một thành phần kinh tế độc lập. Vì không thể phát triển độc lập được nên nó phải kết hợp với thành phần kinh tế khác trong làng. Nhưng sự kết hợp ấy cũng không làm cho nó phát triển mạnh lên, trái lại, lại níu kéo nó trong vòng luẩn quẩn lạc hậu.

4. Xu hướng quay trở lại làng nông nghiệp truyền thống.

Các làng Phù Lưu, Đa Ngưu, Báo Đáp, đã hình thành và phát triển trong điều kiện nền kinh tế ở nước ta về cơ bản vẫn là nền kinh tế phong kiến, sản xuất hàng hóa nhỏ là chủ yếu, nên các làng này cũng lấy việc buôn bán nhỏ làm phương thức hoạt động. Việc buôn bán nhỏ với số vốn, lãi không lớn, nên đời sống kinh tế của các làng này cũng không cao hơn các làng khác bao nhiêu. Hơn nữa, một số vốn đáng kể lại được đem về mua nhà, tậu ruộng, hay chuyển thành kim loại quí ; do đó số lượng vốn quay vòng nhiều. Tư bản thương nghiệp hầu như chưa được chuyển thành tư bản công nghiệp. Việc vận hành vốn vừa hướng tâm lại vừa ly tâm nên ở các làng này ít có nhà giàu nhiều đời. Hàng mấy thế kỷ liền hoạt động buôn bán mà họ cũng chỉ dừng lại hình thức « chạy chợ » (tiêu biểu là số người buôn bán ở Phù Lưu, Báo Đáp). Người buôn bán ở Đa Ngưu tuy có hướng phát triển thành buôn bán lớn nhưng lại là hiện tượng của thời cận đại, dưới tác động của tư bản Pháp và thương nhân Hoa kiều. Trải qua quá trình phát triển, có làng buôn mất dần vai trò kinh tế (như Đa Ngưu, Báo Đáp) nhưng cũng có làng buôn ngày càng trở thành trung tâm buôn bán của cả làng hoặc vùng rộng lớn (như Phù Lưu).

Dân Báo Đáp từ cuối thế kỷ XVIII cho đến nay chỉ thuần túy « chạy chợ » và đi ngụ cư ở các nơi. Báo Đáp không phải là nơi trực tiếp buôn bán nữa, mà dân dần chỉ còn là nơi thu thuế, nơi nghỉ ngơi, nơi ràng buộc người buôn bán và gia đình họ về tinh thần, tôn giáo và các luật tục... Báo Đáp chưa bao giờ là một trung tâm kinh tế tự do.

Nghề buôn ở Đa Ngưu cũng phát triển thì dân gốc của làng cũng chuyển đi mở cửa hiệu ở các nơi khác và sợi dây gắn bó với làng có phần nào không còn chặt chẽ như trước. Tuy vậy một số người buôn bán sau khi đã gây dựng được nguồn vốn nhất định, lại quay về làng tậu ruộng và từ bỏ nghề buôn, thậm chí con cháu của họ cũng không hoạt động buôn bán nữa. Tầng lớp mới đến làm thuê, ngụ cư dần dần giữ vai trò quan trọng trong làng và họ đã góp phần kéo Đa Ngưu quay trở về làng nông nghiệp.

Làng Phù Lưu lại sớm trở thành một trung tâm buôn bán của một vùng kinh tế hàng hóa phát triển ; làng là một cái chợ lớn, trong làng đã xuất hiện một dãy phố, một số cửa hiệu. Nhưng Phù Lưu cũng không phải là một trung tâm buôn bán tự do và sầm uất theo kiểu thành thị phương Tây. Kinh tế hàng hóa ở đây chưa đủ sức phá vỡ khuôn khổ cũ để tạo nên mô hình mới. Hàng hóa trao đổi ở đây chủ yếu vẫn là sản phẩm của nền kinh tế hàng hóa nhỏ. Vào các buổi tối và những ngày không phải là phiên chợ, Phù Lưu vẫn im lìm trong lũy tre xanh không khác một làng nông nghiệp thuần túy.

Tình hình ở Việt Nam trong các thế kỷ XVIII, XIX một mặt đã tạo điều kiện thuận lợi, nhưng mặt khác cũng gây cho người buôn bán nhiều khó khăn trắc trở. Mỗi khi gặp khó khăn người buôn lại quay về làng, quay về làm ruộng, làm nghề thủ công và bắt đầu gây dựng vốn. Một khi không có điều kiện phát triển nghề buôn lâu dài, đại bộ phận dân làng đã quay về làm ruộng, đời sống của các gia đình chủ yếu lại trông vào nguồn lợi nông nghiệp, vai trò của thành phần kinh tế thương nghiệp suy giảm dần. Như vậy, làng lại quay về làng nông nghiệp với kết cấu truyền thống nông — công — thương nghiệp, trong đó nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo. Hiện nay trở về Đa Ngưu, Phù Lưu, Báo Đáp, chúng ta khó có thể hình dung được những làng này đã trải qua hàng trăm năm, là những làng thương nghiệp.

☆

Kết cấu kinh tế của các làng thương nghiệp Đa Ngưu, Phù Lưu, Báo Đáp nhìn chung không phải là một loại kết cấu mới, đặc biệt, mà chỉ là một dạng kết cấu kinh tế truyền thống ở nông thôn Việt Nam thời trung đại. Kết cấu này là sản phẩm của quá trình tác động lâu dài, mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa vào nông thôn Việt Nam, làm thay đổi một phần bộ mặt kinh tế của nông thôn truyền thống. Nhưng bản thân thương nhân và tư bản thương nghiệp ở Việt Nam chưa đủ sức phá vỡ kết cấu làng xã vững chắc này, nên trải qua hàng trăm năm phát triển nó cũng

(Xem tiếp trang 77)

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẢI TẠO CƠ CẤU GIAI CẤP — XÃ HỘI MIỀN NÚI MIỀN BẮC

(Tiếp theo)

NGUYỄN VĂN HUY

IV — HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG CÁC DÂN TỘC

Thành tựu nổi bật sau 40 năm kể từ ngày chính quyền về tay nhân dân, là Đảng và Nhà nước đã xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ trí thức xã hội chủ nghĩa trong các dân tộc.

Ngay trong những năm kháng chiến gian khổ chống thực dân Pháp, Đại hội lần thứ 2 của Đảng (năm 1951) đã rất quan tâm tới việc « đào tạo cán bộ địa phương cho các dân tộc thiểu số » [1]. Nghị quyết của Bộ Chính trị về chính sách dân tộc thiểu số của Đảng hiện nay (năm 1952) đã chỉ rõ « Cần gấp rút đào tạo cán bộ địa phương », theo những hình thức như kèm cặp, mở các lớp huấn luyện hay cử những thanh niên các dân tộc đang tích cực công tác ở các cơ quan, đơn vị bộ đội vào học ở các trường riêng của người miền núi để họ trở thành những cán bộ cốt cán sau này [2].

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc xây dựng đội ngũ cán bộ, trí thức ở miền núi càng được chú trọng, chủ yếu trên 2 phương diện: xây dựng một đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý ở các ngành, các cấp và việc xây dựng một đội ngũ những người làm công tác khoa học, kỹ thuật. Đây là 2 bộ phận chủ yếu để hợp thành tầng lớp lao động trí óc, những người trí thức xã hội chủ nghĩa ở miền núi. Chỉ thị của Đảng đã chỉ rõ: « Một trong những khâu then chốt là phải xây dựng đội ngũ cán bộ miền núi vững mạnh. *Phải xây dựng, rèn luyện một đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý* đủ phẩm chất và năng lực, trung thành với Đảng, gắn bó với quần chúng các dân tộc, có trình độ kiến thức các mặt ngày một nâng cao, đủ sức lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ to lớn ở miền núi. *Lại phải xây dựng một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật đông đảo*, có cơ cấu phù hợp với yêu cầu, phương hướng phát triển kinh tế và văn hóa miền núi, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ 3 cuộc cách mạng (cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học — kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa) ở miền núi » [3].

Về cơ cấu xây dựng đội ngũ cán bộ, trí thức xã hội chủ nghĩa ở miền núi, quan điểm của Đảng rất rõ ràng: « Phải coi trọng cả 2 loại cán bộ dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh, kết hợp tốt và đoàn kết tốt hai lực lượng cán bộ ấy trong một đội ngũ thống nhất phục vụ sự nghiệp cách mạng của miền núi và của cả nước » [4]. Đảng đã chỉ rõ sự cần thiết xây dựng một cơ cấu thống nhất như vậy bởi vì « sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp chung của nhân dân, cách mạng miền núi là một bộ phận khăng khít trong sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng, của cả dân tộc Việt Nam » [5].

Luôn luôn quan tâm tới đội ngũ cán bộ trí thức các dân tộc thiểu số, nhiều nghị quyết của Đảng nhấn mạnh: « Phải có đội ngũ cán bộ đông đảo bao gồm đủ các dân tộc thì mới phát động được nhân dân các dân tộc, thể hiện trên thực tế sự bình đẳng về chính trị và thiết thực tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc » [6].

Muốn đào tạo cán bộ, xây dựng đội ngũ trí thức các dân tộc ít người, bao gồm những người làm công tác lãnh đạo, quản lý cũng như những người lao động trí óc có trình độ chuyên môn trung cấp hay cao cấp, vấn đề quan trọng hàng đầu là đẩy mạnh giáo

---

(1). *Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc*, H. 1965, tr. 33

(2). *Sách đã dẫn*, tr. 51.

(3), (4), (5), (6). *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*, H. 1978, tr 32—33.

dục phổ thông và bổ túc văn hóa ở các tỉnh miền núi. Được Đảng và Nhà nước quan tâm, tốc độ phát triển giáo dục ở các tỉnh miền núi tăng lên nhanh chóng (xem biểu 16).

Biểu 16

Giáo dục phổ thông ở các tỉnh miền núi miền Bắc

Niên khóa	1955 1956	1957 1958	1960 1961	1965 1966	1974 1975	1975 1976
1. Trường học (cái)	843	1.051	2.130	3.096	3.369	3.512
2. Giáo viên (người)	1.775	1.795	7.161	14.690	31.329	34.752
3. Học sinh (nghìn người)	60,6	88,2	206,6	352,7	794,2	862,7
4. Học sinh tốt nghiệp các cấp (nghìn người)	5,3	7,0	20,7	54,0	127,5	144,0
— Cấp 2	0,5	0,9	4,4	11,7	36,8	48,1
— Cấp 3	—	0,1	0,5	0,9	4,5	6,0

Nguồn: 30 năm phát triển kinh tế — văn hóa. H. 1978

Sự nghiệp giáo dục phổ thông ở miền núi đã đào tạo học sinh con em cán bộ, nhân dân người Kinh công tác hay sinh sống ở miền núi và nhất là con em các dân tộc trong vùng. Từ niên học 1955 — 1956 đến niên học 1975—1976, năm nào số lượng học sinh các dân tộc cũng tăng lên nhanh. Trong 20 năm học sinh phổ thông các dân tộc đã tăng hơn 7 lần, từ 60.600 học sinh đến 504.700 học sinh (xem biểu 17).

Biểu 17

Học sinh phổ thông người dân tộc ở các tỉnh miền núi miền Bắc (ngàn người).

Niên học / Lớp học	1955 1956	1957 1958	1960 1961	1965 1966	1974 1975	1975 1976
Cấp 1	57,6	57,2	134,0	183,7	345,4	386,5
Cấp 2	3,0	3,3	13,1	29,0	95,1	106,7
Cấp 3	—	0,2	0,6	2,5	11,5	11,5
Tổng cộng	60,6	60,7	147,7	215,2	452	504,7

Nguồn: 30 năm phát triển kinh tế — văn hóa. H. 1978.

Chính sự phát triển giáo dục phổ thông và bổ túc văn hóa là cơ sở, nền tảng để hình thành và phát triển trí thức các dân tộc ít người. Ngay từ năm 1964 Ban bí thư Trung ương Đảng đã nhận định: «Nhờ trình độ văn hóa của nhân dân lao động và của thế hệ trẻ được nâng cao, nên việc đào tạo cán bộ các dân tộc cũng được thuận lợi»[1]. Những học sinh tốt nghiệp cấp 2 (hết lớp 7) hoặc cấp 3 (hết lớp 10) có thể được tiếp tục đào tạo tại các trường trung học chuyên nghiệp để trở thành những người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trung cấp ở các ngành nghề khác nhau. Các hình thức đào tạo cán bộ có trình độ trung cấp về chuyên môn như dài hạn, chuyên tu, tại chức ở các hệ 7+3, 10+1, 10+2, 10+3... đã thu hút hàng vạn học sinh các dân tộc ít người. Riêng hệ trung cấp dài hạn đã cung cấp một số lượng đáng kể cán bộ người dân tộc (xem biểu 18). Nếu như tất cả những học sinh học ở các trường trung học chuyên nghiệp đến tốt nghiệp và công tác liên tục, dù ở khu vực nhà nước hay khu vực tập thể, thì hiện nay chúng ta đã có được hàng vạn trí thức các dân tộc có trình độ trung cấp. Chúng ta chỉ cần nhìn lại những năm đầu của thời kỳ khôi phục và cải tạo kinh tế — văn hóa sau 8 năm kháng chiến chống Pháp, hàng năm chỉ có 100—200 người thuộc các dân tộc khác nhau học trung học chuyên nghiệp, thì đến những năm đầu sau khi cả nước thống nhất, cùng đi lên chủ nghĩa xã hội, con số đó đã vượt

(1) *Văn kiện của Đảng và Nhà nước*... H, 1978, tr. 119.

lên đến 7000, 8000 người. Tốc độ phát triển như vậy là tương đối nhanh, đã góp phần tạo ra một lực lượng lao động đáng kể có trình độ văn hóa thuộc các dân tộc ít người ở các tỉnh miền núi. Chẳng hạn ở tỉnh Hà Sơn Bình, số lao động kỹ thuật có trình độ trung học chuyên nghiệp thuộc các dân tộc ít người, cho đến năm 1982 đã có đến 2052 người, (1389 người thuộc khu vực Nhà nước), trong đó chủ yếu là người Mường (1877 người—1246 người ở khu vực Nhà nước). Lớp trí thức này ở các huyện miền núi của tỉnh Hà Sơn Bình đã giữ một vị trí đáng kể (xem biểu 19).

Biểu 18

Học sinh các dân tộc ở các trường trung học chuyên nghiệp trong nước (hệ dài hạn)

	Tổng số học sinh (người)	Học sinh các dân tộc ít người (người)	Tỷ lệ học sinh dân tộc so với tổng số (%)	Hệ số phát triển Học sinh dân tộc
1955 — 1956	2.500	103	4.1	1,0
1957 — 1958	7.800	274	3.5	2,7
1960 — 1961	27.459	1.457	5.3	14,3
1965 — 1966	41.942	2.940	7.0	28,5
1971 — 1972	66.934	4.867	7.3	47,2
1973 — 1974	56.918	4.640	8.1	45,0
1974 — 1975	65.651	5.843	8.9	56,7
1975 — 1976	76.808	7.277.	9.5	76,6
1976 — 1977	92.072	8.834	9.6	85,8

Nguồn: — 5 năm xây dựng kinh tế và văn hóa (1955 — 1959) H. 1960
— 30 năm phát triển kinh tế và văn hóa, H. 1978

Biểu 19

Trí thức các dân tộc có trình độ trung học chuyên nghiệp thuộc khu vực Nhà nước do cấp huyện quản lý ở Hà Sơn Bình

Huyện	Tổng số (người)	Các dân tộc (người)	Tỷ lệ dân tộc so với tổng số (%)
Kim Bôi	716	198	27,6
Kỳ Sơn	527	139	26,4
Lại Sơn	406	133	32,7
Yên Thủy	384	119	31,0
Đà Bắc	321	109	33,9
Mai Châu	385	241	62,6
Tân Lạc	363	99	27,7
Lương Sơn	364	90	27,7
Lạc Thủy	327	34	10,4
Thị xã Hòa Bình	322	30	9,3
Cộng	4.115	1.054	25,6

Một bộ phận học sinh các dân tộc tốt nghiệp phổ thông được vào học ở các trường cao đẳng và đại học trong và ngoài nước. Do trình độ học sinh phổ thông các dân tộc ít người, nhất là vùng cao và vùng xa xôi hẻo lánh, nói chung còn thấp hơn học sinh miền xuôi, vì vậy việc tuyển chọn học sinh các dân tộc vào các trường đại học theo đúng tiêu chuẩn chất lượng có nhiều khó khăn. Để đào tạo nhanh chóng trí thức các dân tộc ít người có trình độ cao về chuyên môn. Bộ giáo dục ngay từ những năm đầu sau hòa bình lập lại (năm 1955) trong công tác tuyển sinh đã có những quy định riêng trong việc tuyển học sinh các dân tộc vào đại học. Từ năm 1975, Đảng và Nhà nước đã cho lập «Trường dự bị đại học Dân tộc trung ương thuộc hệ thống các trường đại học, có nhiệm vụ bổ túc, nâng cao trình độ văn hóa cho những học sinh dân tộc thiểu số đã thi trượt vào đại học, trước tiên là những học sinh dân tộc thiểu số ít người ở vùng cao, các vùng xa xôi hẻo lánh để có đủ trình độ vào đại học»(1). Được học dự bị một năm, học sinh các dân tộc sẽ trang bị đầy đủ hơn về kiến thức trước khi thi vào các trường đại học. Chỉ tính riêng trong 5 năm (năm 1978 — 1982), trường dự bị đại học dân tộc đã đào tạo để đưa học sinh vào các trường đại học trong và ngoài nước tất cả là 2130 người, trong đó 1890 học sinh các dân tộc Tày (1018 người), Mường (334 người), Thái (265 người) Nùng (263

(1) *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*, H. 1978, tr. 254.

người) và 240 học sinh các dân tộc khác (11.2%). Chính vì học sinh các dân tộc ở các trường đại học, những trí thức xã hội chủ nghĩa tương lai, đã được tăng lên nhanh chóng (xem biểu 20). Từ chỉ có 16 học sinh dân tộc ở miền Bắc trong niên khóa 1955 – 1956 đến nay hàng năm các trường đại học trong cả nước đã đào tạo hàng nghìn học sinh các dân tộc như các năm học 1977–1978: 2464 người, 1978–1979: 2464 người, 1979–1980: 3391 người, 1980–1981: 5448 người, 1981–1982: 5613 người. Cùng với việc tuyển sinh cho các trường đại học trong nước, hàng năm Nhà nước còn gửi nhiều học sinh các dân tộc đi học đại học ở các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là ở Liên Xô. Chẳng hạn riêng năm 1963 – 1964 gồm 500 học sinh các dân tộc ở các trường đại học trong nước và gần 100 người học ở nước ngoài (2) và trong niên khóa 1974 – 1975 có 250 học sinh.

Biểu 20

Học sinh các dân tộc ở các trường đại học trong nước (hệ dài hạn) ở miền Bắc.

Niên học.	Tổng số học sinh đại học (người)	Các dân tộc ít người (người)	Tỷ lệ các dân tộc ít người (%)	Hệ số phát triển
1955 – 1956	1.200	16	1,3	1
1957 – 1958	3.700	21	0,6	3
1960 – 1961	13.640	182	1,3	11,4
1965 – 1966	23.906	1.135	4,7	19,9
1971 – 1972	48.156	1.958	4,1	40,1
1973 – 1974	41.371	1.552	3,7	34,5
1974 – 1975	42.892	1.700	4,0	35,7
1975 – 1976	47.642	1.969	4,1	39,7

Nguồn: 30 năm phát triển kinh tế và văn hóa... tr.158.
Các dân tộc học ở nước ngoài (1).

Kết quả là cho đến năm 1973 – 1974 trí thức các dân tộc ít người ở miền Bắc có trình độ đại học và trên đại học đã lên đến 2566 người; trong đó có 37 người có trình độ phó tiến sĩ và tiến sĩ. Đến năm 1979 đã có gần 7000 trí thức các dân tộc có trình độ chuyên môn cao cấp trong cả nước.

Đội ngũ trí thức ở các tỉnh miền núi bao gồm các dân tộc khác nhau. Cơ cấu đội ngũ trí thức các dân tộc ít người gồm đủ các trình độ chuyên môn từ trung cấp đến cao cấp. Riêng trí thức có trình độ từ cao đẳng trở lên ở miền Bắc, theo tài liệu Tổng điều tra dân số năm 1979, mới chủ yếu gồm các dân tộc ở vùng thấp có dân số đông như Tày, Mường, Nùng, Thái, Hoa... (xem biểu 21).

Tài liệu điều tra năm 1982 về lao động khoa học kỹ thuật ở các địa phương một lần nữa cho thấy trí thức có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên thuộc các dân tộc Tày, Nùng, Mường, Thái giữ những vị trí đáng kể trong cơ cấu trí thức các dân tộc ở địa phương. Chẳng hạn, trí thức Tày có trình độ chuyên môn cao ở Lạng Sơn chiếm 40%, ở Cao Bằng 62.8%, trí thức Nùng 17% và 12.5%, trong khi đó trí thức người Kinh ở cùng địa phương là 41.8% và 22.9%. Trí thức có trình độ trung học chuyên nghiệp thuộc các dân tộc ít người còn giữ vị trí quan trọng hơn trong cơ cấu của mình ở địa phương. Ở Cao Bằng trí thức có trình độ trung học chuyên nghiệp là người Tày chiếm 88.1%, Nùng 18.2%; Ở Lạng Sơn, Tày 47.2%, Nùng 19.9%.

Đạt tới một sự đào tạo tầng lớp trí thức có trình độ chuyên môn như vậy ở các dân tộc là một thành tựu lớn lao của Đảng và Nhà nước. Xuất hiện một tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa có trình độ chuyên môn cao ở các dân tộc chứng tỏ một sự thay đổi to lớn trong cơ cấu xã hội các dân tộc. Nhưng cũng từ những con số đó, chúng ta nhận thấy chúng còn quá ít ỏi so với cư dân và đương nhiên chưa thể đáp ứng yêu cầu khách quan đòi hỏi đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế–xã hội miền núi. Nếu như các dân tộc có dân số đông ở vùng thấp có một đội ngũ trí thức với trình độ chuyên môn cao còn hạn chế, chẳng hạn, so với tổng số cư dân dân tộc, lớp trí thức này chỉ chiếm 0.4% cư dân ở người Tày,

---

(1), (2) *Văn kiện của Đảng và Nhà nước...* H. 1978, tr. 120

Biểu 21

Trí thức các dân tộc ít người có trình độ từ cao đẳng trở lên ở miền Bắc.

	1974 (người)	1979 (cả nước) (người)	Nữ trí thức dân tộc (1974)	Nữ trí thức dân tộc (1979) (người)	Tỷ lệ trí thức dân tộc so với dân số (%)
Tày	1.945	3.260	339	955	0,4
Hoa	519	1.875	—	612	0,2
Mường	326	708	72	152	0,1
Nùng	402	707	80	183	0,1
Thái	128	368	18	72	0,04
HMông	13	36	1	10	0;00
Dao	31	125	5	22	0,03
Sán Chay	—	52	—	10	0,06
Sán Dìu	—	32	—	5	0,04
Thổ	—	56	—	13	0,22
Giáy	—	15	—	1	0,05
Tổng cộng	4.625	7.952	—	2.146	0,11
Kinh	—	264.122	—	76.231	0,6

0,1% ở người Mường, 0.1% ở người Nùng, 0.04% ở người Thái thì đối với các dân tộc ở vùng giữa và vùng cao sự hạn chế đó còn lớn hơn nhiều. Trong hơn 340.000 người Dao mới chỉ có 125 người có trình độ đại học, trong 410.000 Hmông thì mới có 36 người. Đó là một vấn đề lớn đang tồn tại đòi hỏi gấp rút tìm những biện pháp có hiệu quả trong việc đào tạo cán bộ cho vùng cao.

Nếu xét về cơ cấu phạm vi hoạt động, trí thức các dân tộc chủ yếu làm việc ở khu vực Nhà nước. Chẳng hạn ở Lạng Sơn, tất cả trí thức có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên là 96.7% lao động khoa học kỹ thuật có trình độ trung học chuyên nghiệp đều làm việc ở khu vực Nhà nước, chỉ có 3,3% lao động khoa học kỹ thuật có trình độ trung học chuyên nghiệp làm việc ở khu vực tập thể. Rõ ràng ở đây sự phân phối lao động khoa học kỹ thuật vào các khu vực sản xuất chưa hợp lý. Khu vực tập thể, nhất là trong nông nghiệp, kể cả trồng trọt và chăn nuôi, chưa được chú ý xây dựng đội ngũ lao động khoa học, kỹ thuật. Và vì vậy việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các hợp tác xã thông qua lực lượng lao động có kỹ thuật còn rất nhiều hạn chế. Điều đó có nhiều nguyên nhân, chẳng hạn, có thể do các hợp tác xã ở miền núi còn ít được trang bị kỹ thuật hoặc các hợp tác xã còn chưa quan tâm đúng mức công tác khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp nên chưa tận dụng hình thức đào tạo giỏi các xã viên đi học ở các trường trung học chuyên nghiệp, đại học hoặc do chế độ đãi ngộ đối với lao động khoa học kỹ thuật ở các hợp tác xã còn quá khác biệt so với những người cùng làm công tác này ở khu vực Nhà nước (1). Dù là nguyên nhân gì, nhưng thực tế khách quan đòi hỏi phải cải tạo lại cơ cấu trên thì mới góp phần thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển của nông nghiệp miền núi.

Hiện nay đội ngũ trí thức các dân tộc giữ vai trò như thế nào ở địa phương? Lấy tỉnh Lạng Sơn làm ví dụ, chúng ta có thể thấy rằng lực lượng lao động này giữ một vị trí đáng kể, chiếm 65.9% lao động có kỹ thuật ở toàn tỉnh. Nếu xét riêng về trí thức có trình độ trung học chuyên nghiệp thì các dân tộc chiếm tới 68,2%, còn về trí thức có trình độ cao đẳng và đại học trở lên là người dân tộc cũng chiếm tới 58,2% (xem biểu 22).

Nếu nhìn ở cấp huyện thì trí thức các dân tộc ít người có trình độ trung học chuyên nghiệp càng giữ vị trí lớn, bình quân là 74,2%, nhưng có những huyện như Lộc Bình, Văn Quan chiếm tới 92% tổng số lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp toàn

(1) Chỉ thị của Ban bí thư năm 1964 chỉ rõ các hợp tác xã căn cứ xã viên học ở các trường trung học chuyên nghiệp để đào tạo cán bộ văn hóa kỹ thuật cho địa phương mình và bồi dưỡng cán bộ quản lý cho hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Xem: *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách* dân tộc. H. 1978.

Biểu 22

Trí thức các dân tộc ở Lạng Sơn, năm 1982 (người)

	Tổng số	Các dân tộc ít người	Trong đó		Tỷ lệ các dân tộc so với tổng số (%)
			Tày	Nùng	
1. Có trình độ trung học chuyên nghiệp.	7.126	4.861	3.363	1.421	68,2
2. Có trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học.	2.510	1.251	858	364	58,2
Tổng cộng	9.276	6.112	4.221	1.785	65,9

huyện. Cá biệt như ở thị xã Lạng Sơn, huyện Hữu Lũng trí thức các dân tộc có trình độ trung học chuyên nghiệp chỉ chiếm 37,17% hay 40%. Điều này được giải thích bởi tương quan về tỷ lệ dân số – dân tộc ở các địa phương này: ở thị xã Lạng Sơn, các dân tộc chỉ chiếm 59,9% dân số, ở huyện Hữu Lũng 58% dân số. (xem biểu 23).

Biểu 23

Trí thức có trình độ trung học chuyên nghiệp ở các huyện tỉnh Lạng Sơn (1982)

(người)

	Cộng dân tộc	Các dân tộc	Tỷ lệ dân dân tộc so với tổng số	Tỷ lệ dân tộc so với toàn huyện (%)
1. Văn Quan	383	355	92,7	97,2
2. Lộc Bình	343	316	92,1	92,5
3. Bình Gia	299	268	89,6	95,0
4. Tràng Định	450	402	89,3	93,4
5. Văn Lãng	327	285	97,1	96.0
6. Bắc Sơn	364	305	83,8	97,3
7. Chi Lăng	363	270	74,4	85,8
8. Đình Lập	333	246	73,9	77,6
9. Cao Lộc	334	246	73,6	96,0
10. Hữu Lũng	422	169	40,0	58,0
11. Lạng Sơn	280	100	37,7	59,9
Tổng cộng:	3.989	2.962	74,2	84,4

Nếu như trước kia, phụ nữ, nhất là phụ nữ các dân tộc ít người thường chỉ quanh quẩn các công việc gia đình, rất ít tham gia vào hoạt động xã hội, thì cuộc cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo, cùng với việc giải phóng xã hội đã đồng thời giải phóng người phụ nữ, tạo điều kiện cho người phụ nữ được phát triển toàn diện. Đội ngũ phụ nữ trí thức ở miền núi và ở các dân tộc ít người đã hình thành và phát triển. Trong cơ cấu trí thức có trình độ trung học chuyên nghiệp ở các tỉnh miền núi miền Bắc, phụ nữ đã giữ một tỷ lệ trên dưới 60%, chẳng hạn ở Cao Bằng: 63%, ở Lạng Sơn 60,8%, ở Bắc Thái 58.3% (năm 1982). Phụ nữ có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên tuy có cơ cấu thấp hơn so với phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, nhưng cũng đã chiếm trên dưới 30% (Bắc Thái 31%, Lạng Sơn 34.4%, Hà Sơn Bình 35%) Cao Bằng 35.6%).

Nếu xét về cơ cấu phụ nữ trí thức trong từng thành phần dân tộc, thì có thể nói, ở trình độ trung học chuyên nghiệp trong cùng một địa phương như ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Thái, cơ cấu phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp gần như tương

đương ở người Tày (63,4%; 64,4% 57,7%), Nùng (60,8%; 56,7%; 58,1%) và Kinh (62,2%, 65%; 58,5%). Tình hình cũng tương tự như vậy tuy mức độ có thấp hơn ở phụ nữ có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên ở các dân tộc Tày (36.4%; 37.3%; 31.2%), Nùng (31.3%, 32%. 38.5%), Kinh (34%; 32.3%, 30.8%). Những chỉ báo trên đã khẳng định một sự thay đổi lớn lao trong cơ cấu xã hội cũng như sự thay đổi to lớn vị trí của người phụ nữ các dân tộc trong đời sống xã hội.

Cùng với sự phát triển toàn diện kinh tế văn hóa ở miền núi, việc xây dựng một cơ cấu nghề nghiệp hợp lý đối với tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa trở thành một yêu cầu cấp bách. Xét về mặt nghề nghiệp, có thể phân lớp trí thức theo các dạng như trí thức lãnh đạo, quản lý, hành chính; trí thức khoa học kỹ thuật, trong đó có trí thức sản xuất — kỹ thuật, trí thức là giáo viên, bác sĩ..., trí thức khoa học; trí thức văn học nghệ thuật... Việc phát triển đồng bộ cơ cấu trí thức ở miền núi là hết sức cần thiết, tuy nhiên ở những giai đoạn nhất định lại có những trọng tâm phát triển riêng phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện cụ thể ở miền núi.

Sự phát triển kinh tế — văn hóa ở miền núi, mà nhiệm vụ chiến lược đã được Đại hội lần thứ 3 của Đảng (năm 1960) vạch ra: «Cần phải có kế hoạch toàn diện và lâu dài phát triển kinh tế và văn hóa miền núi..., làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc đa số» (1), đòi hỏi rất nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật. Một trong những trọng tâm xây dựng trí thức xã hội chủ nghĩa ở miền núi là việc đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật. Hội nghị Trung ương lần thứ 8 về kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) đã chỉ rõ: «Ra sức đào tạo cán bộ dân tộc địa phương, *chủ yếu là về các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, y tế, giáo dục, địa chất*» (2). Đến năm 1964, Ban Bí thư Trung ương Đảng trong khi phân tích nhiệm vụ «tích cực đào tạo cán bộ dân tộc cho các ngành kinh tế và văn hóa ở miền núi» đã chỉ rõ: «Trước mắt miền núi đang thiếu rất nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật, sau này nhu cầu cán bộ lại càng lớn hơn. Kế hoạch đào tạo cán bộ đòi hỏi phải đi trước kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa một bước để khỏi bị động. Để đáp ứng kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa ở miền núi, cần có biện pháp tích cực đào tạo cán bộ các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, y tế, giáo dục... có trình độ trung cấp và cao cấp. Đặc biệt chú trọng phát triển các trường trung học chuyên nghiệp như lâm nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, y tế, giáo dục, thủy lợi... ở mỗi tỉnh hay khu vực hai ba tỉnh, cho phù hợp với đặc điểm kinh tế và dân tộc ở miền núi» (3).

Thực hiện chủ trương của Trung ương, việc đào tạo trí thức khoa học — kỹ thuật, trong đó chủ yếu là trí thức làm công tác ở các ngành sản xuất — kỹ thuật được chú ý phát triển. Hàng năm Nhà nước đào tạo hàng trăm cán bộ người dân tộc có trình độ đại học chủ yếu ở các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng... (xem biểu 24).

Biểu 24

Học sinh các dân tộc chia theo ngành đào tạo ở các trường đại học ở miền Bắc.

Các trường	1970–71	1972–73
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp		
— Nông nghiệp I	151	100
— Nông nghiệp II	14	24
— Lâm nghiệp	173	95
— Nông lâm miền núi	145	166
— Thủy lợi	32	21
— Thủy sản	9	6
Ngành công nghiệp, xây dựng		
— Bách khoa	73	44
— Mỏ địa chất	65	17
— Công nghiệp nhẹ	58	12
— Xây dựng	43	21
— Cơ điện	39	32
— Kiến trúc	7	3
Ngành giao thông bưu điện		
— Giao thông bộ	54	40
— Giao thông thủy	3	2
— Thông tin, liên lạc	69	—
Ngành kinh tế, kế hoạch, thương nghiệp		
— Kinh tế, kế hoạch	41	31
— Thương nghiệp	23	16
— Tài chính, kế toán	59	...
— Ngoại thương	14	9
Ngành khoa học cơ bản		
— Tổng hợp	39	21

Nguồn: Niên giám thống kê 1971 và 1973.

(1), (2). *Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc*. H. 196, tr. 160.

(3). *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*, H. 1978, tr. 124.

Kết quả điều tra lao động khoa học kỹ thuật năm 1982 cho thấy đội ngũ trí thức các dân tộc làm việc ở các ngành sản xuất kỹ thuật ở các tỉnh miền núi giữ một vị trí lớn. Ở tỉnh Lạng Sơn trí thức các dân tộc có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 62.9% tổng số trí thức có trình độ như vậy làm việc ở ngành nông nghiệp, lâm nghiệp; 49.7% ở các ngành kinh tế kỹ thuật khác (xem biểu 25). Các cán bộ chuyên môn có trình độ trung

Biểu 25

Cơ cấu trí thức các dân tộc có trình độ cao đẳng đại học trở lên ở tỉnh Lạng Sơn, 1982

Ngành kinh tế	Tổng số (người)	Dân tộc (người)	Tỷ lệ dân tộc so với tổng số (%)
1. Kinh tế — kỹ thuật	312	155	49,7
2. Nông, lâm, ngư	380	239	62,9
— Nông nghiệp	284	188	
— Lâm nghiệp	78	43	
3. Y dược	182	143	78,6
4. Giáo dục, văn hóa, khoa học xã hội	1.276	714	56,9
Cộng:	2.150	1.251	58,2

Nguồn: Tài liệu của Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn (1982)

học chuyên nghiệp thuộc các dân tộc ít người còn giữ vị trí lớn hơn. Nếu chỉ tính riêng trong khu vực Nhà nước, 1658 người thuộc các dân tộc ít người làm việc trong các ngành kinh tế — kỹ thuật của tỉnh trong tổng số 2717 người toàn ngành, 370 người/566 người ở ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp (xem biểu 26).

Biểu 26

Trí thức có trình độ trung học chuyên nghiệp chia theo ngành kinh tế ở tỉnh Lạng Sơn (năm 1982)

	Khu vực nhà nước		Khu vực tập thể	
	Tổng số	Các dân tộc	Tổng số	Các dân tộc
1. Các ngành kinh tế, Kỹ thuật	2.717	1.648	31	26
2. Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp	566	370	66	64
Trong đó:				
— Nông nghiệp	324	231	61	59
— Lâm nghiệp	211	131	5	5
3. Y-dược	528	374	79	67
4. Giáo dục, văn hóa	3.033	2.229	—	—
5. Các ngành khác	102	82	—	—
Tổng cộng:	6.946	4.703	180	160

Nguồn: Tài liệu của Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn.

Đội ngũ giáo viên các dân tộc rất được coi trọng phát triển. Nhiều văn kiện của Đảng đã chỉ rõ: «Đối với trường sư phạm cần tuyển sinh thêm nhiều thanh niên các dân tộc»([1]) hay «miền núi phải phấn đấu để đào tạo phần lớn giáo viên là người dân tộc, thực hiện khẩu hiệu «dân tộc nào có giáo viên của dân tộc ấy»([2]).

(1) *Niên giám thống kê năm 1971. Và Niên giám thống kê năm 1972.*

(2) *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*, H. 1978, tr. 120. Năm học 1965 — 1966, giáo viên ở các tỉnh miền núi miền Bắc tất cả là 14.690 người.

Trong lịch sử xây dựng đội ngũ trí thức—giáo viên các dân tộc ít người ở miền núi miền Bắc không thể không nhắc đến việc xây dựng, phát triển và sự đóng góp to lớn của Trường Sư phạm miền núi Trung ương được thành lập trong cuộc kháng chiến chống Pháp và trường đại học sư phạm Việt Bắc được thành lập trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (năm 1966). Trường đại học sư phạm Việt Bắc được thành lập theo hệ 4 năm (nhằm chuyên đào tạo giáo viên cấp 3 cho các tỉnh miền núi. Khóa đầu tiên ra trường năm 1970 gồm 321 người, trong đó có 99 học sinh các dân tộc ít người. Tính đến năm 1975 nhà trường đã cho tốt nghiệp 2000 học sinh gồm cả người Kinh và các dân tộc khác (1).

Các trường đại học sư phạm đã giữ một vị trí lớn trong việc đào tạo trí thức các dân tộc có trình độ chuyên môn cao cấp. So với các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp hay công nghiệp..., tốc độ đào tạo giáo viên ở các trường sư phạm lớn hơn nhiều. Chẳng hạn, 7 trường sư phạm ở miền Bắc (sư phạm Việt Bắc, Sư phạm Vinh, sư phạm 1, 2, sư phạm ngoại ngữ, sư phạm chính trị, Trường chính trị Bộ đại học) trong niên khóa 1970—1971 đã đào tạo 616 học sinh các dân tộc ít người, niên khóa 1971—1972 có 524 học sinh các dân tộc ít người (2).

Nhờ có sự quan tâm đúng đắn của Đảng và Nhà nước, hàng vạn giáo viên các cấp người dân tộc đã được đào tạo để có thể bảo đảm việc giảng dạy ở các trường phổ thông ngay tại địa phương. Đội ngũ giáo viên các dân tộc ngày càng đảm nhận vai trò to lớn trước sự nghiệp phát triển giáo dục miền núi. Đến năm học 1964—1965 số giáo viên người dân tộc đã chiếm trên 40% tổng số giáo viên miền núi (3). Đó là kết quả phát triển to lớn của sự nghiệp giáo dục trong 20 năm, nhất là trong kế hoạch 5 năm lần thứ 1 (1961—1965). Đội ngũ giáo viên các dân tộc ngày một phát triển. Chẳng hạn, đến năm 1977—1980 cơ cấu giáo viên các dân tộc đã có ở tất cả các cấp và số lượng mỗi ngày một tăng (xem biểu 27).

Biểu 27

Cơ cấu giáo viên các dân tộc ít người ở Hà Sơn Bình. (Người)

Niên khóa / Cấp học	1977 — 1978		1978 — 1980	
	Giáo viên	Tỷ lệ %	Giáo viên	Tỷ lệ %
Cấp 1	808	70,5	1.128	73,8
Cấp 2	213	18,6	287	18,8
Cấp 3	30	2,6	50	3,3
Trường sư phạm	95	8,3	63	4,1
Tổng cộng:	1.146	100%	1.528	100%

Nguồn: Tài liệu của Ban dân tộc tỉnh Hà Sơn Bình.

Đội ngũ trí thức làm công tác y tế ở miền núi được phát triển trên cơ sở tăng cường liên tục sự nghiệp phát triển y tế ở miền núi. Ở các tỉnh miền núi, các cơ sở y tế đã trở thành một hệ thống từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh. Cho đến năm 1970 tất cả các xã miền núi, vùng cao đều có trạm y tế—hộ sinh hoạt động thường xuyên, mỗi trạm có từ 3—5 y tá nữ hộ sinh hay y sĩ. Các huyện đều có bệnh xá hay bệnh viện với những cán bộ y tế có trình độ đại học và trung học chuyên nghiệp. Nếu như các tỉnh miền núi miền Bắc năm 1957 mới chỉ có 12 bác sĩ, 100 y sĩ thì đến năm 1975 ở đây đã có đến 820 bác sĩ, 4510 y sĩ; dược sĩ cao cấp từ 1 người (năm 1957) đến 368 người năm 1975. Số cán bộ làm công tác y tế có trình độ trung học chuyên nghiệp và đại học hàng năm đều tăng lên nhanh chóng (xem biểu 28).

Đến năm 1980 đội ngũ cán bộ y tế ở miền núi đã có một số lượng đáng kể có thể đáp ứng được phần nào yêu cầu phòng bệnh và chữa bệnh của nhân dân các dân tộc ở miền núi (xem biểu 29).

---

(1). *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*. H. *1978*, tr. 124.

(2). *Sách đã dẫn* tr. 198.

(3) Võ Thuần Nho (chủ biên): *35 phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông*. NXB Giáo dục, H. 1980, tr. 202.

Biểu 28

Cán bộ y tế các tỉnh miền núi miền Bắc

	1957	1960	1965	1971	1975
Ngành y.					
Bác sĩ	12	38	225	505	820
Y sĩ	100	442	1.524	3.740	4.510
Y tá	573	881	8.390	9.162	8.316
Nữ hộ sinh	99	100	2.427	2.451	1.466
Ngành dược.					
Dược sĩ cao cấp	1	10	47	165	368
Dược sĩ trung cấp.	11	28	150	574	701
Dược tá	37	87	508	1.910	1.684
Tổng cộng:	833	1586	13.271	18.507	17.865

Nguồn: 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa... tr 169.

Biểu 29

Các cơ sở y tế và cán bộ y tế ở miền núi năm 1980

Các tỉnh.	Bệnh viện bệnh xá	Viện dưỡng	trạm y tế, hộ sinh xã	Bác sĩ	Y sĩ	Y tá	Hộ sinh
Quảng Ninh	25	2	154	226	607	867	212
Hà Tuyên	53	2	295	196	834	1162	255
Bắc Thái	19	1	244	188	479	686	83
Hoàng Liên Sơn	23	1	294	169	1021	1467	180
Cao Bằng	28	–	176	136	548	018	113
Lạng Sơn	19	1	104	134	553	604	143
Sơn La	13	1	178	96	556	1071	120
Lai Châu	21	1	135	76	466	512	35
Tổng cộng:	171	9	1.580	1.221	5.053	5.889	1.141

Nguồn: Niên giám thống kê năm 1981, H. 1982, tr. 366.

Việc đào tạo các cán bộ y tế có trình độ đại học và trung học chuyên nghiệp là người dân tộc rất được chú trọng. Năm 1968 Hội đồng chính phủ đã ra quyết định « phải phấn đấu trong vòng 5 năm, *đào tạo đủ cán bộ người dân tộc để bổ sung cho biên chế cấp huyện và thay thế cho cán bộ trung cấp, sơ cấp người Kinh ở huyện*(1). Điều đó chứng tỏ đội ngũ những người dân tộc làm công tác y tế đã trưởng thành một bước đáng kể. Ở các tỉnh miền núi đều có trường y tế của tỉnh đào tạo các cán bộ y tế có trình độ trung học chuyên nghiệp, ở huyện có trường sơ cấp y tế để đào tạo cán bộ địa phương có trình độ sơ cấp (y tá, y sĩ). Học sinh tốt nghiệp các trường này hoặc làm việc ở các trạm y tế xã do kinh phí xã, hợp tác xã đài thọ hoặc làm việc ở các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước (xem biểu 30).

Biểu 30

Cán bộ y tế người dân tộc ở xã miền núi

	Năm 1965	1968
Y sĩ	227	498
Y tá	1.852	4.772
Nữ hộ sinh	846	1.972

Nguồn: 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa..., tr. 166.

Nhà nước rất chú trọng đào tạo các cán bộ thuộc các dân tộc ít người làm công tác y tế với trình độ chuyên môn cao. Hàng năm

---

(1) *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*, H. 1978, tr. 183-184

đều có học sinh thuộc các dân tộc khác nhau học ở các trường đại học y khoa, dược khoa. Chẳng hạn, năm học 1970 – 1971 trường đại học y khoa có 129 học sinh các dân tộc, trường đại học dược khoa 83 người: Năm học 1972–1937 trường y 57 học sinh các dân tộc, trường dược 60 học sinh các dân tộc. Cũng từ niên khóa này bắt đầu mở lớp y khoa Việt Bắc – tiền thân của trường đại học y khoa Việt Bắc, cơ sở chủ yếu đào tạo cán bộ y tế các tỉnh miền núi, có 70 học sinh các dân tộc trong tổng số 560 học sinh của trường. Từ đó đến nay hàng năm nhà trường liên tục cho tốt nghiệp hàng chục bác sĩ, dược sĩ cao cấp thuộc các dân tộc ít người khác nhau, góp phần mau chóng tạo ra một đội ngũ người làm công tác y tế có trình độ chuyên môn cao thuộc các dân tộc ít người.

☆

Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (1976) đã tổng kết sự phát triển của xã hội miền Bắc kể từ khi bước vào thời kỳ quá độ đến khi đất nước hoàn toàn thống nhất (1954 – 1976): « Các giai cấp bóc lột bị xóa bỏ. Giai cấp công nhân, giai cấp lãnh đạo cách mạng, đã lớn lên về số lượng và chất lượng. Nông dân đã trở thành một giai cấp mới, giai cấp nông dân tập thể. Khối liên minh công nông do đó được củng cố trên một cơ sở mới cao hơn trước. Tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa mà hầu hết được đào tạo dưới chế độ mới ngày càng phát triển. Xã hội miền Bắc đã trở thành xã hội của những người lao động » [1]. Nhận xét tổng quát đó vạch ra xu hướng cơ bản của sự thay đổi cơ cấu giai cấp xã hội ở miền Bắc nói chung và ở cả miền núi nói riêng trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Đặc điểm quan trọng nhất của tất cả các dân tộc ít người ở miền Bắc khi bước vào thời kỳ quá độ là chưa có dân tộc nào bước vào giai đoạn tư bản chủ nghĩa trong sự phát triển của tự bản thân mình. Trong sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, với xã hội căn bản là nông nghiệp, thì sự cải tạo cơ cấu giai cấp xã hội ở đây trước hết và chủ yếu là cải tạo những người nông dân ở các trình độ xã hội khác nhau – những xã hội chưa phân hóa giai cấp rõ rệt, còn giữ nhiều tàn dư công xã nguyên thủy, đến xã hội với những lực lượng sản xuất cơ bản là những người lệ nông hay nông dân tự do, nông dân cá thể... – thành những người nông dân tập thể. Nông dân tập thể, giai cấp mới về bản chất xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa, hình thành, ngày càng được phát triển về số lượng cũng như chất lượng.

Theo đà phát triển chung của nền kinh tế của đất nước, nhất là với chủ trương chú trọng phát triển công nghiệp địa phương của Đảng và Nhà nước trong những năm qua, đội ngũ công nhân các dân tộc ít người được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở nguồn gốc trực tiếp là nông dân tập thể. Đó là một đội ngũ mới, ra đời muộn hơn công nhân ở vùng đồng bằng, chủ yếu do kết quả của quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Xuất thân từ xã viên hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp... hay con cái của họ, những người công nhân các dân tộc không phải đến nhà máy, hầm mỏ, xí nghiệp... với tư cách là những nông dân bị phá sản trên đồng ruộng, phải đi bán sức lao động. Họ trở thành công nhân với tư cách là những người làm chủ tham gia vào những ngành nghề khác nhau, vào sự nghiệp chung xây dựng chủ nghĩa xã hội trên Tổ quốc Việt Nam. Đội ngũ này trẻ, khỏe, bao gồm nhiều thành phần dân tộc khác nhau, một mặt kế thừa được những bản chất tốt đẹp của dân tộc, mặt khác, lại tiếp thu nhanh chóng những đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Do hình thành dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nên đội ngũ công nhân các dân tộc không những chỉ lớn lên nhanh chóng về số lượng mà cả về chất lượng. Công nhân các dân tộc tham gia trong các ngành công nghiệp ở miền núi giữ một vị trí nhất định. Nếu như trong thời kỳ thuộc địa, công nhân Việt Nam chủ yếu là những người lao động chân tay giản đơn, không được đào tạo hay chuyên môn hóa, thì trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, công nhân nói chung và công nhân các dân tộc ít người nói riêng luôn luôn có điều kiện để đào tạo và nâng cao tay nghề, chuyên môn hóa, tạo thành một đội ngũ công nhân kỹ thuật. Đội ngũ công nhân các dân tộc ít người là một bộ phận hữu cơ của giai cấp công nhân Việt Nam. Sự hình thành và phát triển của đội ngũ này góp phần bổ sung thêm lực lượng đáng kể cho giai cấp công nhân Việt Nam, mang lại cho giai cấp công nhân Việt Nam những đặc điểm mới. Ở đây cũng nên nhận thấy nhược điểm của công nhân các dân tộc ít người là họ còn nhiều ảnh

(1) *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*. NXB ST.'H. 1977 tr. 29.

hưởng của nếp sống nông nghiệp, của nền sản xuất nhỏ, nhất là của sản xuất nhỏ ở vùng các dân tộc vốn chậm phát triển, chưa từng trải qua đời sống công nghiệp.

Mặc dù mới hình thành, số lượng còn chưa nhiều, đội ngũ công nhân các dân tộc đã và sẽ tạo nên những biến đổi quan trọng trong cơ cấu xã hội của các dân tộc cũng như về nhiều mặt khác của đời sống kinh tế — xã hội: lối sống, gia đình, phong tục tập quán, nếp nghĩ, những nhu cầu văn hóa tinh thần và vật chất... Họ là lực lượng lãnh đạo và là lực lượng đóng vai trò nòng cốt trong quá trình đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đấu tranh thực hiện nếp sống văn minh ở miền núi.

Tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa ở các dân tộc ít người là thành tựu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, họ được đào tạo dưới chế độ mới. Cũng như công nhân, trí thức các dân tộc ít người chủ yếu xuất thân từ nông dân tập thể và hiện nay một thế hệ trí thức trẻ tuổi đã bắt đầu xuất thân từ đội ngũ công nhân viên chức các dân tộc. Trí thức các dân tộc ít người được phát triển tương đối đồng bộ. Trong thời kỳ đầu, để bảo đảm sự tham gia của các dân tộc vào việc quản lý Nhà nước ở các cấp, các ngành và nâng cao nhanh chóng trình độ văn hóa, sức khỏe cho nhân dân..., cán bộ các dân tộc làm công tác quản lý, lãnh đạo cũng như giáo viên, bác sĩ, kỹ sư một số ngành kinh tế trọng yếu như nông nghiệp được đặc biệt chú trọng phát triển. Dần dần, cùng với sự phát triển kinh tế, văn hóa, đội ngũ những người làm công tác kỹ thuật ở các ngành kinh tế khác nhau cũng được phát triển. Tầng lớp trí thức mới có trình độ văn hóa, tiếp thu nhanh chóng khoa học kỹ thuật, một mặt vẫn mang những đặc điểm tộc người, mặt khác có nếp sinh hoạt riêng có những nhu cầu, nguyện vọng, tâm lý riêng phù hợp với hoàn cảnh kinh tế và môi trường công tác chung. Cũng như công nhân, tầng lớp trí thức người dân tộc vẫn gắn bó chặt chẽ với nông thôn miền núi. Ở đó họ có gia đình, bố mẹ, vợ chồng, con cái hay bà con ruột thịt, láng giềng, những xã viên hợp tác xã nông nghiệp hay lâm nghiệp, cho nên một phần họ vẫn chịu ảnh hưởng của nếp sống, phong cách sinh hoạt của nông thôn, nhưng đồng thời, đây cũng là mặt chủ yếu, họ cũng như những ngòi pháo, là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông thôn miền núi, thúc đẩy quá trình cải tạo phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng phong tục tập quán mới, thực hiện nếp sống văn minh ở các làng xã miền núi.

Trong quá trình cải tạo nông thôn miền núi, hiện nay vẫn còn một bộ phận nông dân cá thể chủ yếu ở vùng giữa, vùng cao thuộc các dân tộc Mèo, Dao... và một vài nơi ở vùng thấp. Cuộc vận động định canh định cư đang được đẩy mạnh cũng như phong trào đổi mới cơ chế quản lý trong các hợp tác xã hiện nay sẽ góp phần dần dần thu hẹp lại phạm vi bộ phận nông dân này, thu hút họ vào con đường làm ăn tập thể.

Xu hướng xích lại gần nhau về cơ cấu xã hội nói chung và cơ cấu giai cấp — xã hội nói riêng của các dân tộc có kết quả của sự nghiệp phát triển kinh tế văn hóa của đất nước, của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Hiện nay ở miền núi nói chung và ở các dân tộc ít người nói riêng đang trong quá trình xây dựng để tiến tới một cơ cấu xã hội chung thống nhất trong các tỉnh miền Bắc cũng như cả nước. Đó là sự hình thành và phát triển đội ngũ những người lao động trí óc trong các dân tộc thiểu số; đội ngũ lao động chân tay dần dần được chuyên môn hóa, được nâng cao trình độ văn hóa và đào tạo tay nghề, kỹ thuật. Đó là sự phát triển cơ cấu cư dân nông thôn và cư dân thành thị đối với các dân tộc. Ở những khía cạnh trên mức độ phát triển biểu hiện khác nhau theo từng dân tộc, trước hết là các dân tộc có dân số đông ở vùng thấp như Tày, Nùng, Mường, Thái... Trong sự phát triển đó các dân tộc ở vùng giữa và vùng cao còn nhiều hạn chế. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào tốc độ phát triển kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật lên miền núi, nhất là lên vùng cao, vùng giữa.

Cải tạo cơ cấu xã hội, trước hết là cơ cấu giai cấp—xã hội ở các dân tộc ít người ở miền núi miền Bắc trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là một cuộc cách mạng xã hội do giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Công cuộc cải tạo đó ngay từ đầu đã dựa trên một cơ sở được kế hoạch hóa nằm trong chính sách chung của Đảng và Nhà nước. Sự phát triển cơ cấu xã hội của các dân tộc trong những năm qua rõ ràng không phải diễn ra một cách tự phát. Đảng và Nhà nước giữ vai trò quyết định trong việc quản lý và điều khiển quá trình xã hội này. Thành tựu to lớn trong sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng cơ cấu xã hội mới dựa trên sự thủ tiêu vĩnh viễn mọi ách áp bức bóc lột, các dân tộc bình đẳng hoàn toàn trên pháp luật cũng như trong cuộc sống hàng ngày, là thuộc về giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản quang vinh.

Tháng 5-1984

BỐN MƯƠI NĂM XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN BA LAN

LƯU VĂN TRÁC

NHÂN dân Balan vui mừng chào đón ngày 22-7-1984, ngày kỷ niệm 40 năm nước CHND Balan. Bốn mươi năm chỉ là một thời gian ngắn ngủi đối với lịch sử nước Balan nhưng thành tựu đã đạt được thật là to lớn. Chủ nghĩa xã hội ở Balan trải qua những năm tháng thử thách gay go và đã được khẳng định. Bọn phản động trong « công đoàn Đoàn kết » được đế quốc Mỹ chỉ đạo và tiếp sức đã điên cuồng chống phá cách mạng Balan nhằm làm suy yếu Đảng Công nhân thống nhất Balan, phá vỡ liên minh Balan — Liên Xô, tách Balan khỏi cộng đồng xã hội chủ nghĩa, tiến tới lật đổ chuyên chính vô sản ở Balan, đưa Balan trở lại chế độ tư bản thân phương Tây. Tình hình đó đã được chặn đứng vào những ngày cuối năm 1981. Balan xã hội chủ nghĩa đã ra khỏi cuộc khủng hoảng, khôi phục lại trật tự và đang từng bước củng cố và phát triển chủ nghĩa xã hội.

☆

Từ những lớp người của bộ tộc Balan thuộc dân tộc Slavơ di chuyển về vùng phía tây sông Ôdơ và vùng phía nam núi Cácpát (thế kỷ thứ IV — thứ VI) đã dần hình thành tổ chức xã hội người Balan ở nam Bantích và đến nửa cuối thế kỷ IX thành lập Nhà nước Balan đầu tiên. Từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI Balan là một nước hùng mạnh về chính trị, kinh tế và văn hóa. Trong « thế kỷ vàng » này của lịch sử Balan đã xuất hiện nhiều nhân tài như nhà thiên văn học Nicôlai Côpécních, các văn hào nổi tiếng như Rêi. Côbanôski. Từ năm 1454 Balan là nước Cộng hòa, vua do quí tộc bầu, nghị viện giúp vua cai trị đất nước. Giai cấp đại địa chủ Balan đã thực hiện một chính sách phản động: một mặt ra sức vơ vét bóc lột nhân dân, mặt khác đem quân xâm lược, mở rộng vùng đất thống trị gấp 4 lần đất nước Balan. Do chính sách phản động đó của nhà nước phong kiến Balan đã đưa đến sự chống đối ở trong nước và ở vùng bị chiếm đóng. Bọn phong kiến Thụy Điển và Thổ Nhĩ Kỳ liên tiếp tấn công làm suy yếu nước Balan. Cuối thế kỷ XVIII đất nước Balan bị chia làm 3 vùng thuộc Thổ, Áo và Nga Sa Hoàng. Dân tộc Balan vốn giàu lòng yêu nước, quí trọng nền độc lập, tự do đã liên tiếp nổi dậy nhất là ở thế kỷ XIX như cuộc khởi nghĩa Tháng Mười một 1830—1831, cuộc Cách mạng 1846 ở Cracốp, Cách mạng 1848, nhằm hưởng ứng phong trào cách mạng châu Âu, cuộc Khởi nghĩa Tháng Giêng 1864... Chính là trong phong trào quần chúng nổi dậy này đã xuất hiện nhiều nhà khoa học như Leleven, Ônxepski, Vrôblốpski, các nhạc sĩ Sôpanh, Cáclôvich, các họa sĩ Matêicô, Gorốtghe, Cốtxắc v.v... nổi tiếng của nhân loại. Cách mạng Nga 1905 đã có ảnh hưởng rất lớn đến đất nước Balan. Cuộc nổi dậy của công nhân dệt thành phố Lốtdơ tháng 6-1905 chống bọn tư bản là cuộc đấu tranh vũ trang đầu tiên của giai cấp công nhân Balan. Cách mạng Nga năm 1917 thành công và chính sách đối ngoại đúng đắn của nhà nước công nông đầu tiên đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân Balan giành lại độc lập dân tộc. Nhưng vì Balan chưa có một đảng cách mạng chân chính của giai cấp công nhân lãnh đạo nên khi chính quyền tay sai của Đức và bọn thống trị Áo—Hung bỏ chạy đất nước Balan lại rơi vào tay giai cấp tư sản—địa chủ cùng với sự thiết lập chế độ độc tài tư sản, đứng hẳn vào phe đế quốc đàn áp phong trào cách mạng Balan, chống lại nước Nga Xô Viết. Dưới ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười và đòi hỏi của cách mạng Balan, ngày 16-12-1921 Đảng Công nhân Cộng sản Balan được thành lập (đến 1925 đổi là Đảng Cộng sản Balan). Cương lĩnh của Đảng khẳng định cần phải lập chuyên chính vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Balan, kiên quyết ủng hộ cách mạng Nga và coi việc bảo vệ nhà nước

vô sản đầu tiên là nhiệm vụ quốc tế cao cả của Đảng. Uy tín của Đảng nhanh chóng lan rộng trong nhân dân lao động và giai cấp công nhân, nhiều Xô viết công nhân được thành lập tại các trung tâm công nghiệp Balan. Nhà nước tư sản phản động Balan ra sức chống phá phong trào cách mạng, cấm Đảng Cộng sản hoạt động, giải tán các xô viết, cùng Anh, Pháp, Mỹ phát động chiến tranh chống nước Nga Xô viết. Bị thất bại trong cuộc chiến tranh trên, hậu quả của nó đã làm cho đời sống nhân dân vô cùng cực khổ. Để chống lại những cuộc nổi dậy của nhân dân bọn tư sản Balan làm đảo chính xóa bỏ chế độ đại nghị, thiết lập chế độ phát xít (1926). Do bản chất phản động và ươn hèn của giai cấp tư sản địa chủ Balan ngày 1-9-1939 quân đội phát xít Hitle tấn công xâm lược Balan. Quân đội Balan đã chiến đấu đơn độc 5 tuần lễ. Chính phủ Balan thì một bộ phận bỏ chạy sang các nước tư bản châu Âu, một bộ phận khác đầu hàng làm tay sai cho bọn phát xít đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Balan và các lực lượng dân chủ chống phát xít. Trong 6 năm chiến tranh bọn phát xít Hitle chiếm đóng Balan đã gây ra khoảng 2500 vụ tàn sát, lập 120 trại tập trung để giết người bằng hơi độc, lò thiêu. Chúng đã giết hại 6.028.000 người. (Trong số này chết vì chiến tranh chỉ có 644.000 gồm 123 000 lính, 521.000 dân, đại đa số chết vì khủng bố: 5.384.000 người. Ngay cả người theo đạo Thiên chúa cũng có 2.639 linh mục bị giết), bằng 22% dân số, gây tàn phế 580.000 người (Trong chiến tranh cứ 1.000 dân thì số người chết ở Balan là 220, Pháp: 15, Anh: 8, Mỹ: 1,4, tàn phá 38% tài sản quốc gia (so với 1939) trị giá khoảng 50 tỷ đô la Mỹ (bằng tổng sản phẩm của nước Mỹ năm 1929).

Bất chấp sự khủng bố điên cuồng của bọn phát xít những người cộng sản Balan vẫn tích cực hoạt động, tập hợp quần chúng chống lại kẻ thù bằng nhiều hình thức phong phú, kết hợp với đấu tranh công khai với đấu tranh bí mật, đấu tranh chính trị, đấu tranh kinh tế đấu tranh vũ trang, tổ chức giúp đỡ những người Do thái, tuyên truyền trong các trại tập trung, tổ chức hoạt động trong những kiều dân ở nước ngoài. Những « Đội bảo vệ tự do », « Tổ chức Búa liềm », « Hội bạn Liên Xô », « Hội liên hiệp công nông », « Đội cận vệ nhân dân » (lực lượng vũ trang của Đảng), « Đoàn Thanh niên chiến đấu » lần lượt được thành lập. Mùa xuân 1940 phong trào đấu tranh chống phát xít của quần chúng bắt đầu sôi động và ngày càng phát triển. Hơn 10 vạn du kích Balan đã giam chân 80 vạn quân và 18 vạn tên SS của bọn phát xít. Tháng 1-1942 Đảng Công nhân Balan được thành lập bao gồm những người cộng sản kiên cường chống phát xít ở trong nước và những người cộng sản đang hoạt động ở Liên Xô. Đảng coi nhiệm vụ đấu tranh vũ trang chống phát xít xâm lược để giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội là quan trọng nhất lúc bấy giờ. Được Liên Xô giúp đỡ, đầu 1943 Sư đoàn I, lực lượng vũ trang chính qui của những người cộng sản Balan được thành lập ở Liên Xô và ngày 12 tháng 10 năm đó Sư đoàn I đánh thắng trận đầu tiên ở Lêninô. Tháng 7-1944 phối hợp với Hồng quân Liên Xô quân đội nhân dân Balan giải phóng Khêmơ, thị trấn đầu tiên của Balan thuộc tỉnh Lublin. Chính tại đây ngày 22-7-1944 Ủy ban Giải phóng dân tộc, chính quyền của giai cấp công nhân do Đảng công nhân lãnh đạo được thành lập. Ủy ban Giải phóng dân tộc đã thông qua bản Tuyên ngôn Tháng Bảy — cương lĩnh đầu tiên của Nhà nước Ba lan hồi sinh. Lần đầu tiên trong lịch sử Ba lan có một cương lĩnh chính trị dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác—Lênin lấy cuộc đấu tranh vì sự công bằng xã hội và lợi ích của nhân dân lao động làm mục đích. Việc quân đội nhân dân Balan chiến đấu bên cạnh Hồng quân Liên Xô giải phóng hoàn toàn nước Ba lan đã tạo ra cơ sở vật chất để thực hiện cương lĩnh này. Ngày 22-7-1944 trở thành ngày Quốc khánh – ngày lịch sử trọng đại nhất trong lịch sử hiện đại của đất nước Balan anh em.

Từ trận thắng đầu tiên ở Lêninô quân đội nhân dân Balan ngày một lớn mạnh nhanh chóng đã sát cánh cùng Hồng quân Liên Xô phản công quân phát xít Hitle, đầu năm 1945 giải phóng hoàn toàn đất nước Balan, giành lại biên giới lịch sử trên sông Ôdơ và Nétxơ. Quân đội Balan cùng với Hồng quân Liên Xô tiến đến Béclin tiêu diệt hang ổ cuối cùng của bọn phát xít. Lực lượng dân chủ đứng đầu là Đảng Công nhân Balan, tiền thân của Đảng Công nhân thống nhất Balan đã thắng lợi trong cuộc trưng cầu ý dân ngày 30-6-1946 về vấn đề hình thể chế độ xã hội và các đường biên giới quốc gia. Ngày 19-1-1947 cả nước lần đầu tiên tổ chức tổng tuyển cử tự do bầu Quốc hội và sau đó Chính phủ đứng đầu là J. Xyrăngkiêvich đã được thành lập. Để củng cố sự thống nhất của phong trào công nhân và đội tiên phong của nó, chấm dứt tình trạng phân tán trong phong trào công nhân kéo dài hơn nửa thế kỷ để lãnh đạo đất nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, Ngày 15-12-1948 Đảng Công nhân thống nhất Balan ra đời do sự hợp nhất giữa Đảng Công nhân Balan và Đảng Xã hội Balan. Mở đầu bản điều lệ của Đảng CNTN Balan chỉ

rõ «chỉ có chế độ xã hội chủ nghĩa mới đảm bảo cho lực lượng sản xuất phát triển, đảm bảo không ngừng nâng cao đời sống vật chất và sinh hoạt của nhân dân, đảm bảo giải phóng con người khỏi cảnh bị bóc lột và bất công. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đảm bảo được nền độc lập dân tộc và chủ quyền của đất nước Balan». Ngày 22-7-1952 Quốc hội thông qua Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên của nước CHND Balan mà cho đến nay nội dung cơ bản vẫn được giữ nguyên: Nước CHND Balan là một nước xã hội chủ nghĩa, cơ sở của chính quyền là liên minh công nông do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, đảm bảo sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân của công dân. Tất cả công dân Balan đều bình đẳng trong mọi lĩnh vực của đời sống Nhà nước về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa: cấm tuyên truyền gây hằn thù hoặc miệt thị dân tộc, gieo rắc bất hòa vì những sự khác nhau về dân tộc, tôn giáo; nhà thờ tách khỏi Nhà nước, trường học tách khỏi nhà thờ, mỗi công dân có quyền theo tôn giáo hay không theo tôn giáo; lao động là danh dự, quyền lợi, nghĩa vụ của mỗi công dân, cấm bóc lột lao động của người khác; mọi công dân có quyền học tập và trình độ học vấn bắt buộc là tốt nghiệp bậc học cơ bản 8 năm. Về đối ngoại Đảng và Chính phủ Balan luôn luôn chủ trương củng cố và tăng cường liên minh hữu nghị và hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa trước hết là với Liên Xô và coi đó là việc làm có ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với sự phát triển năng động của đất nước.

☆

CHND Balan «quả tim của châu Âu» nằm trên bờ biển Bantích, có biên giới với Liên Xô, Tiệp Khắc và CHDC Đức, diện tích 312.677km², dân số 36 triệu (1983), thủ đô Vácsava có 1,6 triệu dân. Banlan chỉ bằng 0,2% diện tích của lục địa, đứng thứ 61 trên thế giới và chiếm 3% diện tích châu Âu, đứng thứ 7 của châu Âu. Dân số Balan bằng 0,9% dân số thế giới (1976) đứng thứ 21 thế giới và thứ 7 trong số 34 nước toàn châu Âu. Thấy vị trí của mình về diện tích và dân số, nhân dân Balan càng tự hào về những thứ bậc cao của mình trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục: ví dụ 1975 tổng sản lượng công nghiệp Balan chiếm 2,5% của thế giới và 5% của châu Âu về sản lượng công nghiệp nên Balan đứng thứ 10 trên thế giới và thứ 6 ở châu Âu. Cụ thể hơn, năm 1975 so với thế giới, Balan đứng thứ 2 về sản xuất lưu huỳnh, thứ tư về than, thứ 5 về than nâu, thứ 7 đến thứ 10 về các ngành sợi len, bông, thiếc, thép, điện, ôtô tải, axít sunphuarich. So với châu Âu (trừ Liên Xô) Balan đứng thứ nhất về sản xuất than, lưu huỳnh, thiếc, đồng; thứ nhì về sản xuất máy điện, thứ 4 về đường, sợi bông, máy công cụ, đầu tầu hỏa, thứ 5 về sợi len. Mức độ phát triển nông nghiệp ở Balan có chậm hơn công nghiệp nhưng tuy diện tích đất canh tác của một người dân Balan chỉ bằng 0,5 mức trung bình của thế giới, sản lượng nông nghiệp Balan cũng đứng thứ 11 hoặc 12 trên thế giới (bằng 2% tổng sản phẩm nông nghiệp thế giới). Năm 1971 Balan sản xuất 24—25% tổng sản lượng mạch đen, 15—17% khoai tây trên thế giới, đứng thứ 2 sau Liên Xô; 5,5% củ cải đường và 6,3% yến mạch, đứng hàng thứ 5,4% sữa đứng thứ 6 và 2% thịt đứng hàng thứ 11 trên thế giới.

Một điều đáng lưu ý nữa của kinh tế Balan là thành phần kinh tế cá thể trong nông nghiệp còn rất lớn. Sau chiến tranh chính quyền đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm cải tạo cơ bản nông thôn. Cuộc cải cách ruộng đất với khẩu hiệu «ruộng đất thuộc về người cày» đã thủ tiêu chế độ bóc lột ở nông thôn. Nhà nước tịch thu những hộ có trên 50 ha ruộng đất, thu hàng triệu ha ruộng đất của địa chủ đem chia cho nông dân. Đến nay (1983) sở hữu nhà nước cũng chỉ chiếm 16,6% diện tích, 15,8% sản lượng. Sở hữu tập thể (trên 2000 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp) mới chiếm 3,2% diện tích và 2,5% sản lượng. Như vậy nông dân cá thể còn canh tác 80% ruộng đất và sản xuất 82% sản phẩm nông nghiệp. Hộ nông dân cá thể dưới 5 ha vẫn chiếm 65,5% ruộng đất, 5—10 ha/hộ chiếm 22,8% và 10 ha trở lên chiếm 11,2%.

Tôn giáo cũng là một hiện tượng khá đặc biệt. Đạo thiên chúa có lịch sử lâu đời trên 1.000 năm nay. 85% số dân Balan theo đạo thiên chúa. Đã có thời kỳ người ta gọi Balan là «nước của chúa». Năm 1975 Balan có 27 địa phận, 6589 xứ đạo, 19.043 linh mục. Ở Vácsava có Viện Hàn lâm thần học — trung tâm lớn thứ 2 của đạo thiên chúa thế giới. Nhiều trường đại học thiên chúa với hàng trăm giáo viên và hàng ngàn sinh viên mà phần lớn là linh mục hoặc tu sĩ. Họ có những nhà xuất bản riêng mỗi năm in hàng trăm cuốn với số bản rất lớn. Cả nước có 61 tờ báo của đạo thiên chúa với số lượng hơn nửa triệu bản mỗi số trong đó có 46 tờ báo hàng ngày... Giáo hoàng Jean Paul II hiện nay là người Balan. Tư tưởng duy tâm thiên chúa giáo do vậy còn ảnh hưởng nặng nề

trong xã hội. Hiến pháp Balan thừa nhận quyền tự do tín ngưỡng, đã tách rời nhà thờ và trường học. Nhưng người theo đạo Thiên chúa ở Balan ngày một nhận thức được họ cũng là công dân của một nước xã hội chủ nghĩa và đang tích cực góp phần xây dựng một xã hội giàu đẹp trên đất nước Balan. Trong chiến tranh thế giới thứ hai bọn phát xít Hitle không phân biệt người Balan theo đạo nên đã giết 2.639 linh mục, 438 cha cố và hàng chục vạn tín đồ trong các trại tập trung.

Với những điều kiện kinh tế, xã hội như vậy cộng thêm với âm mưu phá hoại cách mạng Balan của bọn đế quốc tư sản phản động phương Tây đứng đầu là đế quốc Mỹ, nhân dân Balan đã phải kiên quyết xây dựng chủ nghĩa xã hội và quyết tâm đấu tranh bảo vệ thành quả cách mạng đã giành được. Nhân dân Balan hơn ai hết trên trái đất này nhận thấy giá trị của hòa bình, độc lập và tự do cho Tổ quốc và nhân dân. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đảm bảo không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đảm bảo được độc lập và chủ quyền của một đất nước đã sản sinh ra Côpecnich, Sôpanh, Maria Quyri, Kôsxiutzko và Mickiêvich những ngôi sao sáng của văn minh loài người.

Năm 1938 trước khi Chiến tranh thế giới bùng nổ Balan còn là một nước nông công nghiệp chậm phát triển, kinh tế phụ thuộc vào tư bản nước ngoài. Cộng thêm với sự tàn phá ác liệt của 6 năm phát xít Hitle chiếm đóng, nước CHND Balan ra đời với một tình trạng kinh tế – xã hội vô cùng khó khăn. Chỉ riêng về cơ sở vật chất: 38% tài sản quốc gia bị phá hoại trong đó công nghiệp mất hơn 50%, nông nghiệp 35%, thương nghiệp 65%, vận tải 50% (riêng vận tải đường sắt mất 84%). Hầu hết các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp, các cơ sở lớn của nông nghiệp, chăn nuôi bị phá hủy, 40% trường đại học và Viện nghiên cứu khoa học, 55% cơ sở y tế, 30% tổng số nhà ở bị phá hủy. So với Chiến tranh thế giới lần thứ nhất thì lần này tổn hại gấp gần 5 lần. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật bị tổn thất rất to lớn. Lớp người trong độ tuổi lao động bị thiếu hụt quá nhiều khiến gần 20 năm sau mới khôi phục được. Cho nên những năm đầu sau ngày giải phóng dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự giúp đỡ của Liên Xô, nhân dân Balan đã ra sức lao động khai hoang phục hóa, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, khôi phục các nhà máy, xí nghiệp, xây dựng lại các trung tâm công nghiệp, khôi phục giao thông vận tải. Chỉ sau 3 năm lao động cật lực (năm 1947 sản lượng công nghiệp đã đạt mức năm 1938) nhân dân Balan hoàn thành kế hoạch khôi phục kinh tế và bắt đầu thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng kế hoạch 5 năm đầu tiên 1950 – 1955 và những kế hoạch dài hạn tiếp theo.

Về công nghiệp: Thực hiện đạo luật quốc hữu hóa công nghiệp đưa ra ngày 3-1-1946 Nhà nước Ba lan có được gần 3.400 xí nghiệp lớn và vừa với gần 1 triệu cán bộ và công nhân. Những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội này đã góp phần xây dựng lại đất nước. Sau 3 năm khôi phục là 2 giai đoạn tiếp nối của thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa: 1950 – 1970 và từ sau 1970. Giai đoạn đầu nhằm thực hiện 2 nhiệm vụ cơ bản: xây dựng một nền công nghiệp hiện đại đặc biệt là các ngành then chốt như công nghiệp cơ khí, hóa chất và nhiệm vụ bắt đầu sử dụng nền công nghiệp hiện đại đó để cải tạo nền kinh tế quốc dân trước tiên là nông nghiệp. Đặc điểm của 20 năm đầu công nghiệp hóa là phát triển theo bề rộng. Với sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô nhiệm vụ cơ bản thứ nhất đã được thực hiện. Nhiều xí nghiệp mới, nhiều ngành công nghiệp mới có ý nghĩa kinh tế và quốc phòng đã được xây dựng như luyện thép, đóng tàu, máy kéo, ôtô, tuyếcbin, thiết bị điện, thiết bị cho ngành mỏ, luyện kim và hóa chất, máy công cụ, ổ bi, máy tiện... Điển hình là Nhà máy liên hợp gang thép Nôva Huta mang tên Lênin khánh thành năm 1954. Trong 10 năm 1960 – 70 Balan chú trọng phát triển các cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu, điện lực, như xây dựng Nhà máy liên hợp lưu huỳnh Tácnôbođếch, mỏ đồng Lubin, mỏ than nâu Turusốp, mỏ hơi đốt Pốtcácpát, Nhà máy lọc hóa dầu ở Phuốtxcơ. Tất cả đã tạo ra bước ngoặt trong việc phát triển cơ sở nguyên liệu của Balan.

Từ 1970 Balan bước sang giai đoạn 2 của quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển. Đặc điểm của giai đoạn này là phát triển công nghiệp theo chiều sâu tức là cải tạo và hiện đại hóa toàn diện nền công nghiệp, không xây dựng thêm các ngành mới mà đi sâu vào chuyên ngành, áp dụng triệt để những thành tựu mới nhất về khoa học kỹ thuật thế giới. Công nghiệp hàng tiêu dùng được đẩy mạnh tuy công nghiệp nặng cũng phát triển. Các ngành công nghiệp cơ điện, hóa chất, dược phẩm, thực phẩm, vật liệu xây dựng phát triển nhanh nhất và được hiện đại hóa. Nhà máy luyện kim Catôvixe công suất 9 triệu tấn/năm. Cảng Bắc, khu mỏ than đá Lublin, mỏ than nâu Benkhatốp là những công trình điển hình trong giai đoạn 2 này. Thống kê về sản lượng công nghiệp của một số ngành quan trọng sau đây giúp ta hiểu sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp Balan:

Ngành	Đơn vị tính	1938	1975
Điện lực	tỷkwh	4	97,2
Than đá	triệu tấn	38	172,
Than nâu	–	0,01	39,9
Hóa dầu	–	0,5	13,5
Hơi đốt	tỷ m^3	0,6	8
Thép	triệu tấn	1,4	15,
Tuyếcbin	MW	0,0	1.820,
Máy công cụ cắt gọt kim loại	ngàn cái	4,3	43,7
Máy điện	–	27,	10.464,
Máy kéo	triệu cái		57,7
Tàu đi biển xa	ngàn tấn		1.023,
Ôtô	ngàn chiếc	3,7	258
Xút	ngàn tấn		4.771,
H_2SO_4 (100%)	–	189	3.410,
Phân hóa học	–	86	2,462
Ximăng	triệu tấn	1,7	18,5

Sản xuất công nghiệp của Balan năm 1975

so với 1950 tăng 12 lần (nhưng so với 1938 thì tăng 22 lần) cũng trong thời gian đó sản xuất công nghiệp trên toàn thế giới (trừ Trung Quốc – Việt Nam DCCH, Bắc Triều tiên, Mông Cổ) chỉ tăng 4,57 lần, Nhật 20, Rumani 20, Bungari 18, Liên Xô 9,81, Nam Tư 8,53, Dân Chủ Đức 7,52, Hungari 7, Tây Đức 4,44, Pháp 3,64, Canada 3,13, Mỹ 2,1, Anh 1,81.

Về sản lượng điện 1950 – 1974 Balan từ vị trí thứ 10 lên thứ 6 ở Châu Âu và đến 1975: thép ở vị trí thứ 9 thế giới và thứ 7 ở Châu Âu; đồng thứ 9 và thứ 4; H_2SO_4 thứ 7 và thứ 5; ximăng thứ 9 và thứ 7; sản xuất tàu biển thứ 12 và thứ 10 nhưng nếu tính về tổng trọng tải thì đứng nhất ở Châu Âu và thứ nhì thế giới (sau Nhật bản).

Chúng ta còn có cách so sánh khác để thấy rõ hơn sự phát triển tuyệt vời của công nghiệp xã hội chủ nghĩa ở Balan, chỉ lấy sản lượng điện, thép, và ximăng để so sánh 1938 với 1974 của Balan, Liên Xô, Mỹ, Nhật ta có:

Về điện:

	Tổng sản lượng			Tính theo đầu người	
	1	2	3	4	5
	Số tuyệt đối (tỷ kwh)	So với thế giới (%)	So với Ba Lan (lần)	Số tuyệt đối (kwh)	So với Ba Lan (lần)
Balan	4 – 91,6	0,9 – 1,4	1 – 1	115 – 2719	1 – 1
Mỹ	142 – 20,25	31,6 – 26,2	35,5 – 22,1	1.093 – 9.561	9,5 – 3,5
Nhật	32,7 – 458	7,1 – 7,2	8,2 – 5	463 – 4179	4 – 1,5
Liên Xô	34,8 – 975	7,6 – 15,3	8,7 – 10,7	205 – 3871	1,8 – 1,4

Cũng như vậy ta có *về thép*:

	Triệu tấn (1)	(2)	(3)	Kg (4)	(5)
Balan	1,4 – 4,6	1,3 – 2,1	1 – 1	42 – 432	1 – 1
Mỹ	28,8 – 132	26,1 – 18,9	20,6 – 9	222 – 623	1 – 1,5
Nhật	6,5 – 117	5,9 – 16,7	4,6 – 8	92 – 1 068	2 – 2,5
Liên Xô	28,2 – 136	16,5 – 19,4	12,9 – 9,3	106 – 540	2,5 – 1,3

Về Ximăng.

	Triệu tấn (1)	(2)	(3)	Kg (4)	(5)
Balan	1,7 – 16,8	2 – 2,3	1 – 1	50 – 498	1 – 1
Mỹ	18 – 68,1	21,5 – 9,4	10,8 – 4,1	141 – 321	2,8 – 0,6
Nhật	5,9 – 73,1	6,9 – 10,1	3,5 – 4,4	84 – 667	1,7 – 1,3
Liên Xô	5,7 – 115	6,7 – 15,9	3,4 – 6,8	33 – 457	0,7 – 0,9

Trong những năm 70 năng suất lao động tăng trung bình năm là 7 – 8% trong khi những năm 60 chỉ tăng 4 – 5%. Nền công nghiệp Balan đã thay đổi cơ bản về cơ cấu. Trước chiến tranh thế giới thứ hai hầu hết các xí nghiệp chỉ có dưới 100 công nhân và một số ít có dưới 500 công nhân. Đến 1971 thì 62,2% tổng số công nhân làm trong các xí nghiệp trên 500 công nhân hoặc 49% làm trong các xí nghiệp có trên 1000 công nhân. Ngành cơ điện – ngành chủ chốt để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một nước – năm 1975 đã chiếm địa vị hàng đầu (30,6% sản lượng công nghiệp nói chung).

Kết quả của đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong 40 năm qua đã đưa Balan trở thành một trong 10 nước kinh tế phát triển trên thế giới hiện nay.

Về nông nghiệp. Công việc đầu tiên của chính quyền cách mạng là thực hiện cải cách ruộng đất xóa bỏ chế độ bóc lột của địa chủ, đem chia hàng triệu ha ruộng cho nông dân nghèo. Cùng với việc khai hoang, phục hóa Nhà nước Balan cung cấp máy móc nông nghiệp, phân bón để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Năm 1948 Balan đạt mức trước chiến tranh về tổng sản lượng nông nghiệp. Nhờ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa phát triển nền kinh tế nông nghiệp Balan đã có nhiều thay đổi quan trọng. Năm 1975 Balan đã là một trong 11 hoặc 12 nước có tổng sản phẩm nông nghiệp cao nhat thế giới.

	1950	1975
Số người ở nông thôn trong dân số. (%)	52%	43%
Số người trong nông nghiệp trong dân số (%)	47%	25%
Sản phẩm nông nghiệp trong thu nhập quốc dân (%).	48%	9,8
Lúa mì: Sản lượng ngàn tấn)	11.331	19,630
Năng suất (tấn/ha)	12,7	25,5
Khoai tây: sản lượng.	32,839	47,089
Năng suất. (tấn/ha)	117	177
Củ cải đường sản lượng.	6.503	13,775
Năng snất. (tấn/ha)	178	307

Đến năm 1975 toàn Balan có hơn 13 triệu bò, hơn 21 triệu lợn, hơn 3 triệu dê cừu và hơn 2 triệu con ngựa. Tính ra cứ 100 ha trồng trọt có 69 con bò, 111 con lợn, 16 con cừu và 12 con ngựa. Sản lượng chăn nuôi chiếm 45,6% tổng sản lượng nông nghiệp nghĩa là gần bằng sản lượng trồng trọt, do chăn nuôi phát triển nhanh nên sản phẩm nông nghiệp đã cung cấp dược.

	1950	1975
Thịt lợn (ngàn tấn)	1.323	3.067
Trứng (tỷ quả)	3.4	8
Sữa (tỷ lít)	7,8	10,8

Bình quân đầu người ở Balan sản xuất được 628kg ngũ cốc, 191 kg thịt, 494 lít sữa, 13kg trứng vượt rất xa mức ở những nước trung bình thế giới. Balan có sản lượng thịt bằng nước Pháp hoặc Ý.

Có được những thành tựu trên là do nông nghiệp Balan nhất là từ 1970 về sau đã triệt để áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp. Chẳng hạn số học sinh các trường sơ cấp và trung cấp nông nghiệp từ 93.000 (1990) lên 174 800 (1975). Từ 2 trường với 3.420 sinh viên (1950) đã thành 7 trường với 42.000 sinh viên (1975) cao đẳng nông nghiệp. Balan trước đây đứng đầu thế giới về việc dùng ngựa để cày ruộng. Ngày nay trên đồng ruộng Balan có gần 1 triệu máy kéo. Chỉ từ 1950 đến 1976 số máy kéo đã gấp 17 lần và năm 1950 mỗi máy kéo cày bừa 802 ha thì 1976 chỉ còn 33 ha. Về phân hóa học, những năm 1937 – 1938 mỗi ha canh tác dùng 4,9kg/năm, 1948 – 1953 dùng 18,2, 1974 – 1975 dùng 182,3. Balan ở vị trí thứ 6 ở Âu châu và thứ 9 trên thế giới về dùng phân hóa học. Ngày nay cả nước Balan đã điện khí hóa.

Ở Balan nông trường quốc doanh – kinh tế xã hội chủ nghĩa – mới chiếm tỉ lệ 16,6% tổng diện tích canh tác và đã cung cấp 17,9% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp. Nông trường quốc doanh phát huy thế mạnh về cơ sở vật chất kỹ thuật (hơn 50% tổng số máy kéo), trình độ canh tác, nguồn vốn Nhà nước đầu tư nên không những đóng góp phần nông sản đáng kể mà còn giữ vai trò là trung tâm phổ biến kỹ thuật canh tác mới, cung cấp giống mới có năng suất cao. Nông trường đi đầu trong cách mạng khoa học kỹ thuật, thuần chủng và lai tạo nhiều giống cây, giống gia súc để cung cấp cho nông dân. Nông trường quốc doanh đang trở thành hình ảnh tiêu biểu cho lối làm ăn qui mô lớn xã hội chủ nghĩa. Balan có hơn 2.000 hợp tác xã canh tác khoảng 63 vạn ha chiếm 3,3% diện tích ruộng đất. Ngoài hình thức hợp tác xã, nhà nước còn khuyến khích nông dân cá thể lập các tổ sản xuất gồm 3 hộ trở lên cùng nhau thỏa thuận sản xuất loại gì, bao nhiêu, ký hợp đồng bán cho Nhà nước sản phẩm: hình thức tổ dùng chung máy móc nông nghiệp do những hộ

nông dân ở gần nhau góp chung tư liệu sản xuất. Chuyên môn hóa đề có năng suất ngày càng cao đang được thực hiện đến từng hộ nông dân, từng tổ sản xuất, nhóm sản xuất Đảng và Nhà nước Balan cũng thực hiện nhiều biện pháp nhằm cải thiện đời sống nông dân cũng như gắn bó thêm người nông dân cá thể với Nhà nước và tập thể xã hội chủ nghĩa. Từ đầu năm 1972 tất cả nông dân (khoảng 6 triệu 5) được hưởng mọi quyền lợi về y tế như công nhân viên chức. Từ cuối 1978 thực hiện luật hưu trí cho nông dân đến tuổi về hưu nếu họ chuyển giao ruộng đất còn tốt cho Nhà nước và đã bán nông sản cho Nhà nước liên tục 5 năm liền trước khi về hưu. Tiền hưu trí nhiều hay ít tùy thuộc vào giá trị nông sản đã bán cho Nhà nước.

Đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân Balan:

Không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân và tăng cường sức mạnh của nước Balan xã hội chủ nghĩa là mục tiêu cơ bản của Đảng và Nhà nước Balan thể hiện trong Nghị quyết các Đại hội toàn quốc Đảng Công nhân thống nhất Balan và các chính sách chế độ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Balan.

Trước hết Nhà nước luôn luôn giành số vốn đầu tư rất lớn và ngày càng tăng với tốc độ nhanh và ưu tiên cho khu vực sản xuất để thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa nền kinh tế quốc dân.

	1950	1960	1970	1975
Số vốn đầu tư (tỷ duaty)	42,9	111,3	227,7	521.7
Bình quân cho một người dân (duaty)	1.728	3.766	7.001	15.331

Tính ra trong từng kế hoạch kinh tế 5 năm ta càng thấy sự tập trung đầu tư:

	Số vốn đầu tư (tỷ duaty)	Dành cho khu vực sản xuất bình quân năm (%)
1950 – 55	356	71,7
56 – 60	464,4	66,9
61 – 65	680	71,4
66 – 70	1.002	75
71 – 75	1.910,9	78,8
50 – 75	4.413,3	

Tổng thu nhập quốc dân do đó hàng năm cũng tăng nhanh. Năm 1975 so với 1951 tổng thu nhập quốc dân tăng 4, 5, lần thu nhập tính theo đầu người dân tăng 3, 5 lần. Bình quân thu nhập quốc dân từ 1951 – 1975 hàng năm tăng 7,4% (mức tăng của toàn thế giới là 5,2%) bằng tốc độ tăng của Rumani, Bungari. Liên Xô, Nhật Bản. Ngày nay Balan có tổng thu nhập quốc dân đứng trong số 20 nước cao nhất trên thế giới. Nhân dân Balan đang sống sung sướng và giàu có hơn nhiều tuy trước đây vốn đã là cao. Tiền lương thực tế cũng như danh nghĩa tăng khá nhiều. Năm 1974, bình quân mỗi người Balan dùng: 125 kg ngũ cốc, 177 kg khoai tây, 271 kg sữa, 66 kg thịt, 44 kg đường, 20 kg hoa quả và 11 kg cá.

Các đồ dùng trong gia đình thì cứ 100 hộ có:

	máy thu thanh	máy thu vô tuyến	máy giặt	tủ lạnh
Balan	102	73	82	42
Tiệp Khắc	159	85	101	70
Liên Xô	74	67	60	49
Pháp	79	78	64	85

Balan rất coi trọng vấn đề nhà ở. Chiến tranh đã phá hủy 30% tổng số nhà ở. Nhà nước đã tập trung xây dựng mới và gia cố nhà cũ nên năm 1950 bình quân ở thành phố là 1.75, nông thôn 2 người 1 buồng và từ 1970 đến nay vẫn là 1,4 người/buồng. 1946 – 50 xây dựng và gia cố 500 ngàn căn hộ. 1966 – 1970:

xây dựng 941 ngàn, 1971—75 : 1137 và 1976—80 : 1.575 ngàn căn hộ. Từ 1946 — 1980 Balan xây dựng 6 triệu căn hộ giải quyết nhà ở cho 12 triệu người. Nhưng cũng những năm ấy dân số Balan tăng trên 10 triệu nên vấn đề nhà ở vẫn còn được đặt ra gay gắt. Nhà nước dành vốn đầu tư khá lớn và công nghiệp hóa việc xây dựng để đáp ứng nhu cầu về nhà ở. Dự kiến 1971 — 1990 phải xây dựng thêm 7 triệu rưỡi căn hộ. Cả nước có 105 nhà máy sản xuất cấu kiện nhà ở (1977) phát triển thành 180 nhà máy (1980). Diện tích trung bình mỗi căn hộ từ 56 m² (1971) lên 64,2 m² (1980). Ở thành phố hộ 3 người được 52 m², 4 người được 63 m². Những ngôi nhà riêng biệt thì diện tích căn hộ sẽ là 100 m².

Bằng lao động của mình đời sống của nông dân và đời sống của công nhân công nghiệp không còn có khoảng cách nữa. Ngày nay 1 nông dân Balan có thể nuôi được 5 người. Cuộc sống vật chất và và văn hóa của người người Balan không thua kém nhiều các nước công nghiệp phát triển cao. Khoảng cách đó đang ngày được nhích lại gần hơn. Ví dụ: thu nhập đầu người năm 1968 tính bằng đôla Mỹ thì Balan 1060 đôla. Anh 1860 bằng 1,8 lần người Balan, Nauy 2360 bằng 2,2 và Pháp 2530 bằng 2,4, hoặc cũng năm 1968 chi tiêu của một người dân là:

	Balan	Pháp	Anh
Tổng số chi (%)	100	100	100
ăn	44,2	27,1	23,4
uống	11	5,8	6.2
thuốc lá	3,1	1,6	5,8
mặc	15,7	9,7	9,7
nhà ở	10,5	25,6	25.6
Y tế	3,3	9,8	2,3
Văn hóa giáo dục thể thao du lịch	5,3	8,5	7,6

Ngày nay người dân Balan được luật pháp bảo đảm quyền học tập và nghiên cứu. Trình độ học bắt buộc mỗi người dân là bậc học phổ thông 10 năm. Năm học 1975—76 ở Balan có:

Mẫu giáo:	9.917 trường	669.200 học sinh	37.300 cô giáo
Phổ thông:	16.849	4.447.500	499.600 giáo viên
Trung học phổ thông	895	472.000	23.000
Trường chuyên nghiệp	10.095	2.060.500	74.700
Cao đẳng và Đại học	89	464.900	48.800

Balan là một trong những nước đứng hàng đầu châu Âu về số người có trình độ đại học Ngành y tế Balan cũng hết sức phát triển. Đến nay Balan có 10 Viện nghiên cứu y học. Năm 1976 có 60.000 bác sĩ chữa bệnh (17,4 cho 10.000 dân) 15.100 dược sĩ cao cấp, y sĩ 156.400 và 137.500 y tá. Mọi người dân Balan được quyền hưởng chế độ khám và chữa bệnh không mất tiền. Sự chăm sóc của Nhà nước Balan đã được biểu hiện trong việc tăng tuổi thọ của người dân. Năm 1970 so với 1945 tuổi thọ bình quân tăng lên 10 tuổi. Năm 1974 tuổi thọ của nam: 67,8 và nữ: 74,6 tuổi.

Tất cả những kết quả tốt đẹp trên đây của đất nước Balan là thành tích của 40 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân Balan do Đảng của giai cấp công nhân—Đảng CNTN Balan lãnh đạo trong đó có một phần quan trọng là sự giúp đỡ to lớn của Đảng và Nhà nước Liên Xô.

☆

Do vị trí địa lý, hoàn cảnh xã hội — kinh tế khá đặc biệt nên Cộng hòa nhân dân Balan có một địa vị quan trọng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa đồng thời cũng là một trọng điểm của bọn đế quốc phản động trong nước và trên thế giới chú ý. Từ những năm 50 Balan đã được chọn là đối tượng của những hoạt động phá hoại của đế quốc Mỹ và các nước đế quốc khác khi CIA triển khai «cuộc chiến tranh bí mật qui mô lớn» chống Balan, Hungari, và Tiệp Khắc nhiều tổ chức những cuộc nổi loạn chống chính quyền ở những nước này. Rút kinh nghiệm những lần thất bại trong âm mưu tổ chức đảo chính phản cách mạng ở Hungari năm 1956 và Tiệp Khắc năm 1968 các trung tâm phá hoại của chủ nghĩa đế quốc bắt đầu chuẩn bị kỹ lưỡng cho những hành động mới xảo quyệt và nham hiểm hơn nhằm « phá tan chủ nghĩa xã hội ngay từ bên trong ». Mục tiêu số một trong các kế hoạch của bọn chúng là nước CHND Balan. Bởi vì chúng thấy rằng những người lãnh đạo Đảng CNTN Balan đã phạm hàng loạt sai lầm trong chính sách

âm

sách kinh tế và xã hội như đầu tư quá nhiều vào công nghiệp nặng, quá coi trọng việc nhập khẩu khoa học và kỹ thuật từ các nước phương Tây, quá đề cao việc nâng cao đời sống bằng vay vốn của tư bản v.v... khiến cho Balan đang ngày càng lệ thuộc phương Tây về kinh tế, đã để lỏng lẻo công tác tư tưởng nhất là trong thanh niên và còn do Balan có rất nhiều người Balan lưu vong (Balan có trên 10 triệu người ở nước ngoài: ở Mỹ gần 7 triệu, Pháp, Brêdin gần một triệu, Canađa hơn 30 vạn v.v... và ảnh hưởng quá lớn của nhà thờ Thiên chúa giáo.

Tháng 5-1975 CIA tổ chức họp ở Giơnevơ nhóm người lưu vong gồm các tên « ly khai » từ các nước xã hội chủ nghĩa để thành lập phong trào « Bảo vệ quyền con người ». Tháng 9-1876 ở Balan thành lập cái gọi là « Ủy ban bảo vệ công nhân » (KOR), về sau mang thêm một tên nữa « Ủy ban tự vệ xã hội » (KOS). Tổ chức chống chủ nghĩa xã hội này hoạt động bằng tiền và phương tiện của CIA chi cho nhóm ly khai ở Giơnevơ. CIA xử dụng nhiều tổ chức giả mạo như « Ủy ban quốc gia Balan » ở Ôxtrâylia (APNK) và khi vừa thành lập KOR, APNK đã gửi về hàng ngàn đô la cho bọn này. Hoạt động phản cách mạng ở Balan được đặc biệt đẩy mạnh khi Catơ làm tổng thống Mỹ dưới khẩu hiệu « Bảo vệ quyền con người ». Ban đầu KOS — KOR cũng hoạt động theo khẩu hiệu đó, tổ chức các « Ủy ban công đoàn độc lập » ở Gđăng và Catôvixe năm 1977. Chính tổ chức này năm 1980 đã trở thành hạt nhân của công đoàn « Đoàn kết ». KOS — KOR quan hệ chặt chẽ với các nhóm ly khai khác như « Phong trào bảo vệ quyền con người và công dân », « Liên đoàn Balan độc lập » thành lập 1979. Kẻ điều phối mọi hoạt động chống phá Balan là trung tâm của CIA đặt tại Munich dưới danh nghĩa đài phát thanh « Tự do » và « Châu Âu tự do » có quan hệ chặt chẽ với « chính phủ Balan » ở Luân Đôn, với các trung tâm người Balan lưu vong ở Bari, nhóm lưu vong Do Thái ở Mỹ và ở Ixraen, và nhiều tổ chức những người theo tướng Anđecxơn ở nhiều nước. Catơ đã cải tổ bộ máy tuyên truyền đối ngoại của Mỹ, tăng cường giờ, sóng phát thanh tiếng Balan của đài « Tự do », « Châu Âu tự do », « Tiếng nói Hoa kỳ », phối hợp với các đài của Vaticăng và các nước khối NATO.

Bằng cách sử dụng đòn bẩy kinh tế để gây sức ép, Mỹ tìm cách và đã đạt được trong việc hợp pháp hóa KOS — KOR và một loạt nhóm chống chủ nghĩa xã hội khác trong đó có « Liên đoàn Balan độc lập » (KPN). Những người lãnh đạo Balan biết và làm ngơ để cốt vay được tiền của phương Tây, không những để mặc cho KOS—KOR—KPN hoạt động ngày một trắng trợn mà còn bỏ mọi hạn chế trong việc nhập cảnh cho bọn phản động lưu vong trở về Balan hàng ngàn tên. Đến cuối 1978 riêng người Mỹ gốc Balan đã có 120 ngàn người về thăm Balan hàng năm, nhiều người « đã ở lại Tổ quốc ». Tháng 10-1980 có 1 vạn người Mỹ ở Balan trong đó không ít là phản động và tay sai trực tiếp của CIA. Được CIA giúp đỡ bọn phản động Balan ráo riết lôi kéo lớp thanh niên không vững vàng và 8-1980 khi thành lập công đoàn « Đoàn kết » KOS—KOR—KPN đã chiếm được quyền lãnh đạo và bắt đầu thực hiện « chủ nghĩa khủng bố » bằng bãi công « nhằm phá hoại nền kinh tế Balan, tăng thêm tình trạng thiếu lương thực thực phẩm, nhiên liệu và các hàng thiết yếu khác do sản xuất bị rối loạn. Chúng tạo nên tình trạng vô chính phủ, phá hoại nhà nước xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện đảo chính phản cách mạng. Thượng nghị viện Mỹ tuyên bố sẽ giúp đỡ Balan về kinh tế với điều kiện chính quyền Balan không « ngược đãi » các lực lượng chống chủ nghĩa xã hội (26-3-1981). Giới lãnh đạo công đoàn « đoàn kết » cũng đẩy mạnh các hoạt động tương ứng với sự giúp đỡ « nhiệt tình » của đế quốc Mỹ. Bọn phản cách mạng Balan trong một thời gian ngắn đã được viện trợ vài triệu đôla từ các tổ chức chống đối Balan ở các nước phương Tây. Từ tháng 8-1980 Balan tràn ngập truyền đơn, áp phích, khẩu hiệu chống chủ nghĩa xã hội, chống Liên Xô. Đài phát thanh, báo chí, sách vở chống chủ nghĩa xã hội, chống nhà nước, chống Liên Xô của Công đoàn « Đoàn kết » được tung ra bằng các phương tiện truyền thanh, ấn loát của các phương Tây giúp đỡ. Tại Đại hội vòng 1 của công đoàn « Đoàn kết » họp ở Gđăng đầu tháng 9-1981 bọn cầm đầu công khai phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng CNTN và tự khẳng định là lực lượng chính trị duy nhất có khả năng lãnh đạo đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng. Ở Đại hội vòng 2 cuối tháng 9 chúng đòi « quyền tự quản thật sự của công nhân, quyền độc lập hoàn toàn của xí nghiệp », đòi biến sở hữu toàn dân thành sở hữu của 1 nhóm người, đòi xóa bỏ quyền lãnh đạo của Đảng, quyền quản lý kinh tế của Nhà nước, phát triển sở hữu cá thể, tiến tới lập lại chế độ tư bản tư nhân v.v... Từ đầu tháng 10 nhiều chi nhánh công đoàn « Đoàn kết » ở các địa phương tổ chức bãi công. Ngày 22 có 28 trong số 49 tỉnh bãi công hoặc có nguy cơ bãi công. Ngày 24 bãi công ở 250 nhà máy và ngày 28 bãi công trong cả nước một giờ gây thiệt hại to lớn về kinh tế và làm tăng thêm khó khăn cho việc cung cấp hàng tiêu dùng cho nhân dân. Tháng 11 lại có bãi công

ở 4 thành phố lớn kéo dài 27 ngày gây thiệt hại mỗi ngày năm triệu đô la. Cuối tháng 11 bọn phản động thành lập 35 nhóm chính trị « độc lập » công khai chống Đảng CNTN Balan. Hoạt động phá hoại lan sang lãnh vực bãi khóa của 82 trong số 91 trường đại học. Bọn công đoàn « Đoàn kết » bắt đầu tấn công bất ngờ vào các nhóm công tác quân đội. Cuộc biểu tình ở Trường Sĩ quan phòng cháy chữa cháy Vacsava ngày 2-12 là cuộc tập dượt cướp chính quyền. Hôm sau bọn cầm đầu họp bí mật ở Radom bàn chuyện lật đổ Chính phủ. « Một cuộc đụng đầu với chính phủ là không thể tránh khỏi. Công đoàn « Đoàn kết » phải chọn con đường hành động chớp nhoáng, nhằm cướp chính quyền ». Biết tin Quốc hội sẽ họp vào ngày 15-16 bọn cầm đầu họp bàn ở Gơđăng kêu gọi tổng bãi công vào ngày 17 tháng 12, thực chất là nổi loạn cướp chính quyền. Bọn chúng kêu gào « Hãy giết hết những người cộng sản ». Đất nước Balan đã ở bên bờ vực thẳm của cuộc nội chiến.

Tấn thảm kịch đã không thể xảy ra. Nó đã bị chặn đứng từ 0 giờ ngày 13 tháng Chạp. Toàn đất nước Balan đã được thiết quân luật dưới sự chỉ huy của Hội đồng Quân sự cứu nước do đồng chí V. Iarudenxki Bí thư thứ nhất Ủy ban Trung ương Đảng CNTN, Chủ tịch Hội đồng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Balan làm Chủ tịch. Tuy ở một số thành phố, nhà máy, xí nghiệp, mỏ bọn phản động chống đối lại nhưng chỉ một thời gian ngắn chúng đã bị lực lượng quân đội, an ninh và quần chúng giác ngộ hợp tác quét sạch. Thực hiện chế độ thiết quân luật là sáng kiến cuối cùng của Đảng và Nhà nước Balan sau tất cả những phương tiện khác nhằm khắc phục cuộc khủng hoảng chính trị và kinh tế mà không có tác dụng. Thiết quân luật còn đẩy lùi nguy cơ đối đầu ở châu Âu và thế giới lúc đó mà bọn phản động quốc tế muốn từ Balan sẽ bắt đầu quá trình sụp đổ của cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Có thể nói cuộc Chiến tranh thế giới thứ II bắt đầu vì Balan nhưng cuộc Chiến tranh thế giới thứ III đã không xảy ra nhờ Balan. Mười chín tháng thiết quân luật đã đập tan ý đồ xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Balan, đưa Balan trở lại chế độ tư bản, tách Balan khỏi cộng đồng xã hội chủ nghĩa, tách Balan khỏi Liên Xô. Thiết quân luật thành công còn chứng tỏ tài nghệ quân sự của những người lãnh đạo Balan, đã làm cho cả bộ máy mật vụ CIA với trang bị do thám hiện đại nhất hoàn toàn mù tịt, bất ngờ và hoảng hốt. Cuộc khủng hoảng chính trị đến nay về cơ bản đã được giải quyết. Chủ nghĩa xã hội ở Balan đã được bảo vệ và vững bước tiến lên.

Cho đến hiện nay tình hình kinh tế xã hội Balan đã vượt qua chặng đường bi đát nhất tuy khó khăn vẫn còn trước mắt. Kẻ thù chưa từ bỏ những thủ đoạn nham hiểm và trắng trợn tấn công Balan hòng châm ngòi bạo loạn lật đổ chính quyền nhân dân, thủ tiêu đảng lãnh đạo, xóa bỏ thành quả chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế Balan đang trở lại bình thường và khá dần lên. Kế hoạch kinh tế xã hội 1983 — 1985 đang khắc phục tình trạng khủng hoảng lớn nhất của nền kinh tế kể từ khi hoàn thành việc khôi phục đất nước sau chiến tranh. Tuy chưa trở lại được mức độ của năm kinh tế phát triển nhất 1978 nhưng năm 1983 thu nhập quốc dân lần đầu tiên tăng 4,5% so với năm 1982, công nghiệp tăng 6,7% và nông nghiệp được mùa. Đời sống cũng đã khá hơn. Thực phẩm và hàng công nghiệp đã khá phong phú. Đến nay người dân Balan còn tạm thời phải mua bằng phiếu định lượng 3 mặt hàng: thịt 2kg5/người (công nhân được 4 — 7 kg), bơ 1 kg và đường 1—2 kg một tháng.

Đảng và Nhà nước Balan tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Đại hội toàn quốc bất thường lần thứ IX (7 — 1981) của Đảng CNTN Balan cải cách qui mô lớn về kinh tế — xã hội, củng cố Đảng vững mạnh, tăng cường công tác tư tưởng nhằm khắc phục những sai lầm và khuyết điểm đã vấp phải, đưa đất nước Balan tiếp tục tiến lên trên con đường chủ nghĩa xã hội.

Biện pháp quan trọng nhất để khôi phục sức mạnh của đội ngũ lãnh đạo, đưa nước Balan trở lại bình thường để rồi tiếp tục tiến lên là *việc chấn chỉnh lại Đảng CNTN Balan*. Năm 1981 Đảng CNTN Balan có 2,5 triệu đảng viên thì 1 triệu tham gia « công đoàn Đoàn kết » trong đó có cả một số ủy viên Trung ương là một hiện tượng không bình thường. Vào Đại hội IX cán bộ lãnh đạo trong Đảng hầu như đã được thay thế hoàn toàn: 80% số tỉnh ủy, hơn 65% số cơ quan thành phố, huyện và xã, 50% bí thư thứ nhất của các đảng bộ cơ sở. Đến tháng 3-1983 53% số cán bộ chính trị đã được đưa ra khỏi bộ máy của Đảng. Ngày nay mặc dù số đảng viên có giảm đi hơn một phần ba nhưng chất lượng được nâng lên, những phần tử cơ hội được loại trừ, nội bộ Đảng đoàn kết hơn nên vai trò lãnh đạo của Đảng được phục hồi và tăng cường. Kết quả cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân địa phương ngày 17-6-1984 với 74,95% tổng số cử tri đi bầu (thủ đô và vùng than Catôvixe 77%), chỉ có 79 trong số 12.700 huyện, 6 trong số 5.200 thành phố trong cả nước chưa đủ 50% cử tri phải tổ chức bầu lại đã chứng tỏ « sự ủng hộ của xã hội đối với tình

hình ngày càng ổn định, sự ủng hộ đối với con đường phát triển chủ nghĩa xã hội ở Balan ». Hiện tượng 8 triệu người Balan xuống đường biểu tình tuần hành hoàn toàn khác với những cuộc biểu tình tuần hành trước đây, để chào mừng ngày 1-5 vừa qua cũng hết sức có ý nghĩa. « Công đoàn Đoàn kết » được thay thế bằng tổ chức công đoàn mới gồm hơn 4 triệu đoàn viên đã được tổ chức ở hầu hết các trung tâm công nghiệp quan trọng.

Đảng CNTN Balan đã đặc biệt chú *ý việc giáo dục các tầng lớp thanh niên, trí thức* nhằm thu hẹp và xóa bỏ ảnh hưởng tư tưởng và lối sống tư sản, tiểu tư sản. Khá đông thanh niên, trí thức, văn nghệ sĩ trước đây có xu hướng xa rời chính trị, bất mãn với chế độ, phủ định thành quả của cách mạng, hoài nghi, mất lòng tin với chế độ mới. Đó là do những sai lầm trước đây về giáo dục chính trị, tư tưởng và văn hóa, do ảnh hưởng của tư tưởng tư sản phương Tây và còn do sự dung dưỡng những hiện tượng tiêu cực trong xã hội của những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Balan.

Đảng CNTN Balan đã *kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng chống các thế lực phản cách mạng và chống cộng trong giới tăng lữ thiên chúa giáo*. Như nhiều lần trong lịch sử Balan, tôn giáo và nhà thờ ở Balan là công cụ của bọn phản động. Trong lần khủng hoảng này ngay từ đầu các lực lượng chống chủ nghĩa xã hội cũng đã liên hệ chặt chẽ với các trung tâm đế quốc để nhận tiền nong và trang bị mà đường dây liên lạc chủ yếu thông qua các cơ quan đại diện của Mỹ và tòa thánh Vatican. Vatican có ảnh hưởng lớn nhất, có khi hoàn toàn công khai thông qua các tổ chức nhà thờ tiếp tay với bọn phản động. Trên cơ sở bảo đảm tự do tín ngưỡng đúng theo Hiến pháp Đảng CNTN Balan đã phấn đấu mở rộng ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học trong nhân dân nhằm từng bước tạo ra những điều kiện tư tưởng, chính trị và tổ chức cần thiết để người theo đạo chấp nhận chế độ xã hội chủ nghĩa, tích cực tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng nước Balan hùng mạnh.

Đảng CNTN và Nhà nước Balan đang mở rộng cuộc cải cách kinh tế một cách qui mô. Hậu quả của đường lối kinh tế sai lầm trước đây, công nghiệp phát triển không cân đối: mức đầu tư vào công nghiệp nặng quá lớn, không hợp lý; duy trì tình trạng 80% đất trồng trọt là của nông dân cá thể (bộ phận này sản xuất 83% ngũ cốc, 92% khoai tây, 81% củ cải đường, 78% số cừu, 80% số lợn trong sản lượng của cả nước (1975)) cộng thêm với chính sách giá cả thu mua chưa hợp lý khiến thường xuyên xảy ra thiếu lương thực nghiêm trọng và kéo dài; coi tiêu dùng là động lực phát triển kinh tế, mức tăng tiền lương vượt quá xa mức sản xuất; chính sách vay nợ phương Tây để nhập ồ ạt thiết bị, kỹ thuật (trong số hơn 400 bằng phát minh đã mua thì 10% là phát minh lạc hậu vô ích) cũng như lương thực, thực phẩm khiến gây nên hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, nhân nhượng về chính trị đối với bọn phản động, lệ thuộc kinh tế phương Tây, gây lại ý thức « có thể đi tắt » đến hạnh phúc. Ngày nay mọi công dân Balan đang phấn đấu để thực hiện khẩu hiệu: *nhân dân Balan phải sống chủ yếu bằng những phương tiện của mình và do mình làm ra*.

Tăng cường sự hợp tác toàn diện và ổn định với các nước xã hội chủ nghĩa đặc biệt là Liên Xô có một ý nghĩa hết sức to lớn đối với Balan nhất là trong những năm khắc phục sự khủng hoảng. Sự giúp đỡ của Hội đồng Tương trợ kinh tế cũng như vai trò của Hiệp ước Vácsava là một nguồn động viên và có ý nghĩa đảm bảo cho cách mạng Balan. Không có sự giúp đỡ và tăng cường quan hệ hợp tác đó Balan sẽ không thể vượt qua được cuộc khủng hoảng này. Để khôi phục khó khăn mà một phần là do sự « trừng phạt » kinh tế của Mỹ và khối NATO, Liên Xô đã cung cấp thêm nguyên vật liệu đặc biệt là bông, dạ, len, sợi nhân tạo, chất dẻo, cao su tổng hợp, nhóm axit xenluylô vixcô khiến cho hàng trăm xí nghiệp hoạt động bình thường, hàng vạn công nhân có việc làm ổn định. Tình hữu nghị và liên minh với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Balan, là sự bảo đảm sự bất khả xâm phạm của các đường biên giới của Balan.

☆

Việt nam — Balan hai dân tộc có lịch sử vẻ vang đang cùng phấn đấu xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Tình hữu nghị và sự hợp tác giữa Việt Nam — Balan không ngừng được củng cố và phát triển. Với tinh thần quốc tế vô sản cao cả Đảng, Chính phủ và nhân dân Balan luôn luôn giành cho Việt Nam tình cảm thắm thiết, sự giúp đỡ nhiệt tình và quí báu trong sự nghiệp kháng chiến chống đế quốc xâm lược trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Balan đã giúp ta xây dựng một số nhà máy, xí nghiệp, trường học và các công trình. Nhà máy xe lửa Gialâm, Nhà máy đóng tàu Hạ Long, Xí nghiệp tuyển than Cửa Ông, Nhà máy bê tông Thịnh Liệt, Trường phổ thông

Trung học hữu nghị Việt Nam – Balan, Bệnh viện Vinh... là những công trình hữu nghị quí báu. Nhiều chuyên gia, kỹ sư, công nhân Balan đang ngày đêm lao động giúp nhân dân Việt Nam khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa. Nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề Việt Nam đã và đang được đào tạo ở đất nước Balan anh em. Nhân dân Việt Nam tỏ lòng biết ơn chân thành về sự ủng hộ và giúp đỡ quí báu đó mà Đảng, Chính phủ và nhân dân Balan đã dành cho Việt Nam. Nhân dân Việt Nam hoàn toàn tin tưởng rằng dưới sự lãnh đạo của Đảng CNTN Balan đứng đầu là đồng chí Iarudenxki nước Balan xã hội chủ nghĩa nhất định sẽ vượt qua được mọi chông gai, làm thất bại mưu đồ xóa bỏ nước Balan xã hội chủ nghĩa của đế quốc Mỹ và bọn phản động trong và ngoài nước, vững bước tiến lên, xứng đáng là một mắt xích bền vững đã được thử thách của Hiệp ước Vacsava, một thành viên của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa anh em do Liên Xô làm trụ cột.

Tháng 7-1984.

Tài liệu tham khảo:

1) *History of Poland* – tập thể giáo sư đại học và Viện Hàn lâm khoa học Balan. PWN – Polish scientific Publishers. Warszawa 1979.

2) *Pologne manuel.* Editions interpress. Warsovie 1978.

3) *Perspectives Polonaises.* Warsovie số 3 – 1983.

4) *Nước Cộng hòa nhân dân Balan.* Nxb ST. H. 1979.

5) V. Iarudenxki: – Phát biểu tại Quốc hội Balan. (Báo Nhân dân 29-1-82).

– Báo cáo tại Hội nghị toàn thể Ủy ban Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Balan (ND 28-2-82).

– Lời phát biểu trên đài phát thanh Vacsava sáng 13-12-1982. (ND 25-12-1981).

6) Nghị quyết Hội nghị toàn thể lần thứ 4 của Ủy ban Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Balan. (ND 21-10-81).

7) V. Bônsacốp: *Các cơ quan tình báo Mỹ can thiệp vào công việc nội bộ của Balan* (ND-30-12-81).

8) *Pologne faits.* Polska Agencja Interpress 1978.

9) *Documents and materials.* No 12 (35). 1983.

10) Hữu Nghị: *Nhân dân Balan đang tiến bước vững chắc.* Tạp chí Cộng sản số 7 (7-1984).

PHONG TRÀO ỦNG HỘ VIỆT NAM CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC
Ở NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN BUNGARI

LÊ TRUNG DŨNG

TRONG thời đại ngày nay, khi những thế lực đế quốc và phản động quốc tế đang dồn sức hòng tấn công các lực lượng hòa bình, tiến bộ và chủ nghĩa xã hội thì khẩu hiệu do Các Mác đề ra «Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại» càng có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước lâu dài, gian khổ nhưng anh dũng và thắng lợi vẻ vang của mình, nhân dân Việt Nam đã nhận được những sự giúp đỡ quí báu về tinh thần cũng như về vật chất của các nước anh em và bè bạn khắp năm châu, đặc biệt là của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong đó có nước Cộng hòa Nhân dân Bungari.

☆

Tuy cách xa nhau hàng chục nghìn cây số, giữa Bungari và Việt Nam đã có những mối quan hệ lâu đời được bắt đầu bằng tình đồng chí chiến đấu giữa những người con ưu tú của hai dân tộc, những lãnh tụ của Đảng Cộng sản và nhân dân hai nước: Hồ Chí Minh và G. Đimitrốp. Những mối quan hệ đó ngày càng phát triển sau thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Bungari tháng 9-1944. Mối quan hệ đó đã phát triển thành quan hệ giữa hai Đảng và Nhà nước ngày 8-2-1950, nước Cộng hòa nhân dân Bungari chính thức công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Sự kiện này cùng với sự công nhận của Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân khác đã cổ vũ nhân dân ta hăng hái kháng chiến và cuối cùng giành được thắng lợi quyết định ở Điện Biên Phủ, buộc quân viễn chinh Pháp phải rút khỏi Việt Nam và giành lại được độc lập hoàn toàn cho nửa nước phía bắc.

Từ khi miền Bắc Việt Nam được giải phóng, quan hệ giữa Việt Nam và Bungari không chỉ dừng lại ở những mối quan hệ chính trị ngoại giao mà đã phát triển sang các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, y tế... Theo Hiệp định viện trợ kinh tế cho Việt Nam năm 1957 Bungari đã gửi vải, thuốc, giày dép cho Việt Nam với giá trị 17 triệu rúp [1]: Việt Nam nhận xuất khẩu sang Bungari các loại khoáng sản, nông sản, gỗ, hạt có dầu v.v... [2]. Để giúp nhân dân ta xóa bỏ những bệnh tật, do hậu quả của gần một thế kỷ dưới ách thực dân, hai đoàn chuyên gia y tế Bungari gồm những bác sĩ dày dạn kinh nghiệm đã tới Việt Nam công tác. Những thầy thuốc này đã không quản ngày đêm, điều kiện làm việc thiếu thốn đã tham gia chữa bệnh, trao đổi kinh nghiệm với cán bộ y tế Việt Nam. Trong số những bác sĩ đầu tiên sang nước ta đã có người ngã xuống trên mảnh đất Việt Nam. Đó là bác sĩ nội khoa Andrày Bansep. hy sinh ngày 20-10-1956 trên đường công tác. Trong lĩnh vực chính trị, Chính phủ Bungari luôn đứng về phía Việt Nam trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Đã nhiều lần Bungari ra tuyên bố đòi đế quốc Mỹ và bọn tay sai phải nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Giơnevơ, Mỹ phải rút quân khỏi miền Nam nước ta để nhân dân ta tự quyết định lấy vận mệnh của mình. Những hoạt động ngoại giao, những sáng kiến do Việt Nam đưa ra nhằm giải quyết vấn đề thống nhất đất nước đều được Cộng hòa nhân dân Bungari ủng hộ. Dư luận xã hội Bungari luôn theo dõi những diễn biến chính trị ở cả hai miền Nam và Bắc Việt Nam. Tin tức về những cuộc thảm sát đẫm máu những người yêu nước ở trại giam Phú Lợi đã gây nên một làn sóng công phẫn trong dư luận xã hội Bungari. Ủy ban Bảo vệ hòa bình, Hội Hồng thập tự Bungari v.v.. đã gửi thư tới Hội Hồng thập tự quốc tế tỏ thái độ công phẫn trước tội ác man rợ này và kêu gọi Hội Hồng thập tự quốc tế quyên góp tiền, thuốc giúp đỡ nạn nhân ở Phú Lợi. Đỉnh cao của những mối quan hệ giữa hai nước trong giai đoạn này là các Hiệp định trao đổi kinh tế và văn hóa được ký kết

hàng năm và các cuộc đi thăm chính thức của đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu tới Bungari tháng 8-1957 và của Đảng và Chính phủ Bungari sang nước ta tháng 10-1957.

Thất bại liên tiếp trong chiến lược « chiến tranh đặc biệt » ở miền Nam, ngày 5-8-1964 hạm đội Mỹ ở ngoài khơi Thái Bình Dương bất ngờ tấn công các đội tuần tiễu, máy bay Mỹ ném bom một số vùng ven biển nước ta mở đầu giai đoạn mới trong cuộc chiến tranh cướp nước: giai đoạn chiến tranh phá hoại. Diễn ra trong hoàn cảnh thế giới có nhiều thay đổi khi những lực lượng của chủ nghĩa xã hội, của phong trào giải phóng dân tộc và dân chủ đang trên đà thắng thế và các thế lực đế quốc phản động đang điên cuồng tìm cách ngăn chặn và phản kháng lại thế tiến công của ba dòng thác cách mạng. Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là nơi tập trung những mâu thuẫn lớn của thời đại, vì vậy nó vượt ra khỏi phạm vi của một nước và mang tính chất quốc tế. Nhân dân Việt Nam vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, giải phóng đất nước, đại diện cho những lực lượng của chủ nghĩa xã hội, và của phong trào giải phóng dân tộc. Còn đế quốc Mỹ với mưu đồ biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, hòng làm bàn đạp tấn công phe xã hội chủ nghĩa và đàn áp phong trào cách mạng ở Đông nam Á. Vì vậy cuộc chiến tranh ở Việt Nam là trận đọ sức giữa hai lực lượng quốc tế, một bên là lực lượng xã hội chủ nghĩa, lực lượng giải phóng dân tộc, một bên là lực lượng đế quốc phản cách mạng. Thắng lợi của nhân dân Việt Nam chính là thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, của phong trào cách mạng thế giới. Nhờ vị trí đặc biệt của mình trong lực lượng cách mạng thế giới, nên cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam đã tranh thủ được sự giúp đỡ, ủng hộ của dư luận tiến bộ trên thế giới kể cả nhân dân lao động Mỹ. Dư luận tiến bộ thế giới lên án cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam đòi Mỹ phải chấm dứt các cuộc ném bom bắn phá Bắc Việt Nam, rút quân đội ra khỏi miền Nam đồng thời biểu thị tình đoàn kết với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Hòa với phong trào chung của nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ, phong trào đoàn kết với Việt Nam ở Cộng hòa nhân dân Bungari cũng lên cao chưa từng thấy.

Điểm nổi bật trong quan hệ Việt Nam — Bungari ở giai đoạn này là phong trào ủng hộ rộng rãi nhân dân Việt Nam chống Mỹ của Bungari. Đặc điểm này càng đậm nét bởi chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng Cộng sản và chính phủ Bungari, như lời đại tướng I. Mikhailốp người dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Bungari sang thăm Việt Nam tháng 10-1966... Chúng tôi biết rõ cuộc đấu tranh của các đồng chí là cuộc đấu tranh chung của chúng ta chống kẻ thù chung, và các đồng chí đang đứng trên tuyến đầu của cuộc đấu tranh đó. »(3). Xuất phát từ nhận thức trên, Đảng và Chính phủ Bungari đã tiến hành công tác giáo dục chính trị, tư tưởng rộng rãi trong quần chúng làm cho toàn dân Bungari hiểu về tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh cướp nước do đế quốc Mỹ tiến hành ở cả hai miền Nam, Bắc Việt Nam, cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam nhằm bảo vệ độc lập và sự toàn vẹn của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Tờ báo « Sự nghiệp công nhân » cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng Sản Bungari đã nhiều lần vạch rõ mưu đồ phản động của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược này. Các báo hàng ngày cũng thường xuyên đưa tin về những thắng lợi của nhân dân ta ở cả hai miền. Đài phát thanh, vô tuyến truyền hình phản ánh đều đặn tin tức về cuộc chiến tranh. Nhờ những hoạt động rộng rãi, tích cực này, tất cả các tầng lớp xã hội Bungari đều nhận thức được tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta và trách nhiệm, vị trí của mỗi người trong cuộc kháng chiến đó. Phong trào ủng hộ Việt Nam trở thành một phong trào quần chúng rộng rãi của tất cả các tầng lớp, lứa tuổi ở Bungari. Để thống nhất phong trào ủng hộ Việt Nam trong cả nước, theo sáng kiến của Ban Chấp hành Trung ương của Đảng Cộng sản Bungari với sự phối hợp của các tổ chức quần chúng như: Mặt trận Tổ quốc, Công đoàn, Đoàn Thanh niên thành lập Ủy ban Đoàn kết với Việt Nam vào tháng 9-1967. Đây là một tổ chức quần chúng có nhiệm vụ phối hợp những hoạt động ủng hộ Việt Nam của các ngành, các giới, các địa phương trong cả nước. Sự kiện này đã đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào đoàn kết với Việt Nam của nhân dân Bungari. Phong trào này được thể hiện trên hai mặt tinh thần và vật chất.

Việc đế quốc Mỹ điên cuồng mở rộng chiến tranh ra miền Bắc nước ta đã gây ra một làn sóng phản đối mạnh mẽ trong dư luận xã hội Bungari. Những cuộc mít tinh, biểu tình hội họp khắp đất nước phản đối hành động chiến tranh của đế quốc Mỹ và biểu thị tình đoàn kết với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Ngay từ 5-2-1965, tại Sôphia đã diễn ra những hoạt động rầm rộ của các

tầng lớp nhân dân: hơn 300 đại biểu sinh viên mít tinh tại trường đại học Tổng hợp Sôphia lên án cuộc chiến tranh của Mỹ, cuộc mít tinh đã chuyển thành cuộc biểu tình trước sứ quán Mỹ. Họ giương cao những biểu ngữ «đả đảo bọn hiếu chiến Mỹ, «Giônxơn là tên giết người». Cũng lúc đó 50 đại biểu Bungari và sinh viên nước ngoài đang học ở đây đã tới sứ quán Việt Nam bày tỏ tình đoàn kết với nhân dân ta (4). Cùng ngày Thành ủy và Hội đồng nhân dân thành phố đã tổ chức một cuộc mít tinh của 4.000 đại biểu nhân dân thủ đô lên án đế quốc Mỹ. (5). Sứ quán ta ở Sôphia đã nhận được hàng trăm thư, kiến nghị của cá nhân, tập thể của Bungari tỏ tình đoàn kết với nhân dân ta. Phong trào ủng hộ Việt Nam ngày càng phát triển và mang rõ tính quần chúng. Khắp nơi trên đất nước hoa hồng kể cả thủ đô Sôphia đã diễn ra các cuộc mít tinh biểu tình phản đối đế quốc Mỹ và tổ chức nhiều «Tuần lễ ủng hộ Việt Nam» biểu thị tình đoàn kết với nhân dân ta. Trong những «Tuần lễ ủng hộ Việt Nam» này, ngoài các hoạt động mít tinh, biểu tình, quyên góp ủng hộ Việt Nam còn tổ chức nói chuyện về tình hình Việt Nam, triển lãm giới thiệu cuộc sống lao động, chiến đấu của nhân dân ta. Yêu thương và cảm phục, những người lao động Bungari sẵn sàng chia sẻ tình cảm và thậm chí cả xương máu của chính mình với nhân dân Việt Nam. Nhiều thanh niên đã viết thư lên Trung ương Đảng Cộng sản Bungari bày tỏ ý muốn được sang Việt Nam chiến đấu chống Mỹ. Bác sĩ Ghêoócghi Antanasốp làng Liten tỉnh Tônbukhin viết: «Là một người y tá có nghiệp vụ, tôi tự thấy vị trí của mình là đứng giữa những người anh hùng đó, những con người đang chiến đấu vì tự do của mình» (6). Phong trào tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu nhanh chóng lan rộng trong thanh niên Bungari. Trong một cuộc mít tinh tại Blagôvơgrat vào tháng 4-1965, đồng chí Tôđo Gipcốp, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Bungari cho biết Trung ương Đảng đã nhận được nhiều thư của các tầng lớp nhân dân đề nghị được sang chiến đấu bên cạnh nhân dân Việt Nam anh em, đồng chí nói tiếp: «... Chúng tôi kiên quyết và sẵn sàng giúp đỡ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam về mọi mặt. Trong trường hợp cần thiết chúng tôi sẵn sàng gửi những người tình nguyện sang giúp nhân dân Việt Nam đánh bại hoàn toàn bọn xâm lược Mỹ» (7). Phong trào tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu ngày càng phát triển và nhanh chóng trở thành một vấn đề thời sự, quần chúng. Nó đã được đưa ra bàn bạc trong Hội nghị liên tịch Ban chấp hành Trung ương Đảng và Hội đồng Bộ trưởng Bungari. Nghị quyết của Hội nghị này viết: «... Chính phủ ta sẵn sàng nếu Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa yêu cầu để cho những công nhân tình nguyện của mình sang Việt Nam giúp đỡ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam chống bọn xâm lược Mỹ» (8).

Một hình thức khác nữa ủng hộ nhân dân Việt Nam là việc tổ chức các «tòa án xã hội» kết tội đế quốc Mỹ. Tại các diễn đàn đại diện các tầng lớp xã hội phát biểu ý kiến tỏ rõ thái độ của mình đối với cuộc chiến tranh ăn cướp của Mỹ ở Việt Nam. Sáng kiến này được thực hiện đầu tiên ở tỉnh Pleven năm 1968 đã nhanh chóng lan ra cả nước. Việc tổ chức tòa án xã hội thường được tiến hành như sau: các tổ chức đoàn thể xã hội ở địa phương như Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Công đoàn v.v... cùng phối hợp chuẩn bị. Các thành viên chánh án, công tố viên, nhân chứng v.v... được lựa chọn trong những nhà hoạt động xã hội có danh tiếng ở địa phương, những người đã sang thăm Việt Nam, tận mắt chứng kiến tội ác man rợ của đế quốc Mỹ gây ra. Phiên tòa được mở với sự tham gia của đông đảo đại biểu các tầng lớp nhân dân ở địa phương. Nhiều nơi toàn bộ phiên tòa được truyền đi trên hệ thống truyền thanh của địa phương, để đông đảo quần chúng có thể theo dõi. Các phiên tòa này thường có các đại biểu Việt Nam tham dự. Bằng những tài liệu dẫn chứng cụ thể các đại biểu vạch trần tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh do Mỹ gây ra ở Việt Nam, vạch mặt, lên án và kết tội đế quốc Mỹ kẻ xâm lược, tên tội phạm chiến tranh đáng bị dư luận thế giới lên án. Ủy ban Đoàn kết với Việt Nam còn tham gia các hoạt động quốc tế đoàn kết với Việt Nam như các hội nghị quốc tế bảo vệ Việt Nam ở Stốckhôn, Béclin, Rôm v.v... Tại Hội nghị quốc tế đoàn kết với Việt Nam ở Stốckhôn lần thứ 5 tháng 3-1970, đã ra lời kêu gọi nhân dân thế giới tổ chức một chiến dịch quốc tế thu nhập chữ ký đòi đế quốc Mỹ rút ngay toàn bộ quân đội khỏi miền Nam Việt Nam. Hưởng ứng lời kêu gọi này, Ủy ban Đoàn kết với Việt Nam của Bungari đã tổ chức chiến dịch thu thập chữ ký từ ngày 10-5 đến ngày 10-6-1970. Kết quả đã thu được 4.404.359 chữ ký trong tổng số 5.784.198 cử tri trên toàn đất nước Bungari (9).

Đầu năm 1972, khi cục diện của cuộc chiến ở cả hai miền nghiêng về phía có lợi cho nhân dân Việt Nam, để tạo thế mạnh trong cuộc đàm phán tại hội nghị Pari, đế quốc Mỹ đã điên cuồng mở lại cuộc chiến tranh phá

hoại miền Bắc. Những trận ném bom tàn phá Hà Nội, Hải Phòng và nhiều nơi khác, khiến làn sóng ủng hộ Việt Nam và lên án đế quốc Mỹ lại bùng lên ở Bungari. Ngày 21-1-1972 đại biểu nhân dân thủ đô Sôphia đã dự phiên tòa xét xử tội ác của đế quốc Mỹ, do Hội đồng toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Bungari, Ban Chấp hành đảng bộ Sôphia, Ủy ban Đoàn kết với Việt Nam tổ chức. Cùng ngày ở các tỉnh Trecgôvistơ, Viđia, Lămbôn, cũng đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, hoặc các phiên tòa. Thắng lợi cuối năm 1972, lập lại hòa bình ở Việt Nam đã làm nức lòng nhân dân Bungari. Ở Sôphia và các địa phương đã tổ chức nhiều buổi mít tinh chào mừng thắng lợi to lớn này. Tại cuộc mít tinh lớn ở Sôphia, đồng chí G. Anatasốp, ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Bungari, Chủ tịch Ủy ban đoàn kết với Việt Nam nhấn mạnh: «Nhân dân Bungari rất sung sướng và phấn khởi chào mừng những sự kiện to lớn này. Bởi vì vận mệnh lịch sử của nhân dân Việt Nam, nghị lực cách mạng của chủ nghĩa anh hùng bất khuất của nhân dân Việt Nam chống bọn xâm lược là những điều rất gần gũi với chúng tôi». Đồng chí khẳng định: «Khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, các lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới sẽ tăng cường đoàn kết, kiên quyết bảo vệ hòa bình ở Việt Nam»[10].

Trong những năm 1973 – 1975, phong trào ủng hộ Việt Nam nhằm vào các mục tiêu: đấu tranh đòi đế quốc Mỹ và chính quyền bù nhìn thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari, giúp nhân dân Việt Nam khắc phục hậu quả của cuộc chiến tranh phá hoại. Thắng lợi lịch sử mùa Xuân 1975 của nhân dân ta đã làm sôi động đất nước Bungari. Sứ quán ta tại Sôphia đã nhận được hàng nghìn thư điện chúc mừng của nhân dân và các đoàn thể, tổ chức xã hội Bungari.

Hoạt động ủng hộ Việt Nam của nhân dân Bungari về vật chất cũng vô cùng quí báu. Đó là sự quyên góp trong nhân dân. Nhân dân lao động Bungari đã tích cực hưởng ứng hoạt động này. Đây là biểu hiện cụ thể của tinh thần quốc tế vô sản cao cả, tình cảm yêu thương sâu sắc, lòng cảm thông và tinh thần sẵn sàng chia ngọt sẻ bùi của những người lao động Bungari đối với nhân dân Việt Nam anh em. Cảm động xiết bao khi một cụ già ở thành phố Ácdinơ đã đem toàn bộ số tiền hưu trí ba tháng ủng hộ Việt Nam. Một nông dân ở Volingơrat viết thư lên Trung ương Đảng tỏ ý muốn gửi tặng nhân dân ta toàn bộ số tiền tiết kiệm 450 lêva của mình. Một kiến trúc sư ở Polôdip ủng hộ số tiền thưởng về một dự án xây dựng. Nữ thi sĩ Blaga Đimitrôva đã đóng góp số tiền nhuận bút cuốn sách chị viết về Việt Nam [11]. Đồng chí Sôla Đêagôichêva, ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Bungari được giải thưởng quốc tế «Vì sự nghiệp củng cố hòa bình giữa các dân tộc» đã tặng lại nhân dân Việt Nam số tiền thưởng để xây dựng một vườn trẻ. [12]. Nhân dân lao động Bungari còn tích cực «lao động tình nguyện» lấy tiền mua thuốc, dụng cụ y tế, quần áo, máy móc gửi tặng Việt Nam. Trong hội diễn của thanh niên sinh viên quốc tế ở Sôphia hè năm 1968, thanh niên công nhân ngành cơ khí nông nghiệp cả nước đã lao động nhiều buổi lấy tiền mua máy nông cụ cho 15 toa tầu gửi tặng Việt Nam [13]. Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ tổ chức các buổi hòa nhạc, khiêu vũ v.v... lấy tiền ủng hộ Việt Nam. Riêng những hoạt động này năm 1969 đã thu được 350.000 lêva. Đội Thiếu niên Đimitơrốp đã sôi nổi tham gia phong trào «Một đoàn tầu vì Việt Nam» bằng cách thu nhặt phế liệu và lao động vào những ngày thứ bảy.

Tổng cộng trong 7 năm từ 1967 – 1973, phong trào ủng hộ Việt Nam của Bungari đã gửi tặng nhân dân ta một số lượng hàng hóa trị giá hơn 5 triệu lêva, phần lớn là vải, quần áo, thực phẩm.

☆

Ngày nay khi nhân dân ta vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa phải chống trả bọn phản động Bắc Kinh, những người cộng sản và nhân dân Bungari anh em trung thành với nghĩa vụ quốc tế của mình vẫn tiếp tục đứng về phía chúng ta, hết lòng ủng hộ chúng ta. Như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam phát biểu trong buổi chiêu đãi Đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Bungari, do đồng chí T.Gipcốp dẫn đầu sang thăm nước ta tháng 10-1979: «... Nhân dân Việt Nam mãi mãi ghi nhớ và biết ơn những tình cảm cách mạng trong sáng, sự ủng hộ và giúp đỡ quí báu trên tinh thần quốc tế vô sản mà những người Cộng sản và nhân dân Bungari anh em đã và đang giành cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam...»[14]

Tháng 9-1984

Chú thích:

(1) «Tình hữu nghị Việt Nam – Bungari đời đời bền vững». Báo Nhân dân, ngày 14-8-1957

(Xem tiếp trang 93)

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG ĐỊA DANH HỌC TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ CỔ ĐẠI VIỆT NAM

(Trả lời bài «Từ một số địa danh trong chuyên đề nghiên cứu địa lý học lịch sử dưới thời Hai Bà Trưng»)*

ĐINH VĂN NHẬT

LTS: *Bài trả lời của đồng chí Đinh Văn Nhật gồm 4 phần. Vì khuôn khổ của tạp chí có hạn, chúng tôi giới thiệu phần I của bài viết. Mong tác giả và bạn đọc thông cảm.*

Tạp chí NCLS

CHÚNG tôi thấy chưa đủ khoảng cách thời gian để tổng kết về phương pháp địa danh học mà chúng tôi đã vận dụng theo như yêu cầu của bạn Nguyễn Quang Ngọc. Dưới đây chúng tôi trả lời từng điểm mà bạn Nguyễn Quang Ngọc đã nêu lên, để làm sáng tỏ một số khía cạnh của phương pháp vận dụng địa danh học trong nghiên cứu địa lý học lịch sử cổ đại Việt Nam, đồng thời cũng để các bạn đọc quan tâm nghiên cứu tìm kiếm những cái mới trong lịch sử cổ đại thấy rõ vấn đề địa danh học không đơn giản, như bạn Nguyễn Quang Ngọc đã trình bày.

Vấn đề địa danh học

1. Về bảng so sánh 21 cặp địa danh. Vấn đề « huyện Mê Linh đời Hán, quê hương của Hai Bà Trưng và căn cứ Cấm Khê trong cuộc khởi nghĩa năm 40—44 » là một vấn đề lớn rất phức tạp và do đó cũng là một vấn đề rất khó giải quyết trong lịch sử cổ đại Việt Nam. Chúng tôi đã nghiên cứu tìm kiếm trong mười lăm năm (1968—1983) và đến nay, bước đầu mới giải quyết được một số điểm mấu chốt. Trong luận văn « Đất Cấm Khê... » là luận văn mở đầu (1973), chúng tôi mới tạm kết luận có ba điểm chính: thung lũng Kim Khê là thung lũng Suối Vàng; đất Cấm Khê là vùng đồi núi bậc thềm Sơn Tây — Ba Vì; vùng đồi núi bậc thềm Sơn Tây — Ba Vì là trung tâm của huyện Mê Linh đời Hán (NCLS số 149, tr 38—39) (1).

Trong phần cuối của luận văn « Đất Cấm Khê... » Chúng tôi có thêm mục « Căn cứ Cấm Khê sau cuộc đàn áp của Mã Viện » (tr 33), đề bắt đầu đưa ra *giả thuyết khoa học* « Mã Viện di dân từ vùng Ba Vì sang vùng bãi sông bên tả ngạn, thuộc đất huyện Tây Vu ». Chúng tôi đã viết: « Một câu hỏi cần đặt ra ở đây là Mã Viện sau khi triệt phá căn cứ Cấm Khê, đã dồn số quân và dân bị bắt đi đâu? Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi thì ngày nay dấu vết nổi bật còn lại của cuộc tàn phá rộng lớn và kéo dài trên đất căn cứ Cấm Khê cũ có lẽ (chúng tôi xin nhấn mạnh: có lẽ — ĐVN) là vết tích một cuộc di dân hàng loạt từ vùng chân dãy núi Tản Viên — Ba Vì, sang vùng ven đê sông Hồng bên tả ngạn, lúc đó mới được xây đắp, mà đầu mối rõ ràng nhất là hiện tượng (chúng tôi xin nhấn mạnh: đầu mối và hiện tượng — ĐVN) có hai làng Hạ Lôi: một, bên

(*) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 206, tháng 9—10/1982 tr 78—85.

Thạch Thất, trên đất Hà Sơn Bình hiện nay và một bên Yên Lãng, trên đất Vĩnh Phú hiện nay » (trang 34, cột 1, phần dưới).

«... Ngoài Hạ Lôi, một loạt làng khác có hoàn cảnh giống như Hạ Lôi, cũng đã bị Mã Viện đày sang sông để đắp đê và khai hoang vùng bãi sông cũ ở trong đê thành đồng ruộng cấy lúa ổn định và thành những làng mới, hoặc mang tên cũ, hoặc mang tên gần với tên cũ... nhưng điều cần chú ý ở đây là hiện tượng trùng tên tập trung và sánh đôi với nhau ở hai bên bờ sông... » (tr 35, cột 1, trên) (chúng tôi cũng xin nhấn mạnh: hiện tượng trùng tên, hiện tượng tập trung và hiện tượng sánh đôi — ĐVN). Bảng so sánh 21 cặp địa danh được xếp ở cuối trang 35).

« Một đầu mối thứ hai là hiện tượng tập trung một loạt làng mang tên là « Trưng », dải trên đê sông Hồng, thuộc các huyện Yên Lạc và Vĩnh Tường... » (tr 35, cột 2, trên) (chúng tôi cũng xin nhấn mạnh: hiện tượng tập trung — ĐVN)...

Rõ ràng trên đây là những vấn đề khoa học mà chúng tôi nêu lên thành « giả thuyết khoa học », chưa phải là những vấn đề khẳng định, như đã nói ở trên, khi kết luận cho luận văn dài « Đất Cấm Khê... » đăng liên tiếp trong hai số NCLS 148 — 149; chúng tôi chỉ mới tạm kết luận có 3 điểm chính là: Suối Vàng, vùng bậc thềm Sơn Tây — Ba Vì, trung tâm của huyện Mê Linh. Chưa bao giờ chúng tôi kết luận về bảng so sánh tên làng, vì theo nhận xét của chúng tôi, đó chỉ là những hiện tượng đáng lưu ý, cần được xếp thành 3 đầu mối, để làm nổi rõ những vết tích còn lại của cuộc di dân hàng loạt từ hữu ngạn sang tả ngạn sông Hồng.

Phương pháp trình bày của chúng tôi là phương pháp dẫn dắt bạn đọc đi từ vấn đề này qua vấn đề khác, đúng như trình tự thời gian mà chúng tôi đã theo khi phát hiện ra vấn đề « Đất Cấm Khê... » trong đó có bảng so sánh các tên làng; còn cách giải quyết vấn đề « Di dân từ hữu ngạn sang tả ngạn » như thế nào thì lại tùy khả năng chuyên môn của từng nhà nghiên cứu, tức là tùy phương pháp cụ thể của từng bộ môn.

Một nhà nghiên cứu về ngôn ngữ học lịch sử có thể sẽ giải quyết giả thuyết khoa học nói trên theo hướng địa danh học lịch sử, như bạn Nguyễn Quang Ngọc đã tỏ ý mong đợi (trang 84, cột 2). Trước đây, năm 1978, trong NCLS số 182, trang 135, bạn Vũ Kim Biên cũng đã phê bình bài « Đất Cấm Khê... » của tôi, trong đó có điểm 4 (trang 142) về bảng địa danh nói trên; bạn Vũ Kim Biên là người địa phương nên đã điều tra và biết rất rõ một số thay đổi trong tên làng, nhưng bạn Vũ Kim Biên cũng không đi xa được quá hai ba trăm năm, vì bạn làm thế nào mà có sẵn thư tịch cổ để dẫn chứng cho gần 2000 năm? Đi theo hướng phân tích địa danh học lịch sử qua 2000 năm, như bạn Nguyễn Quang Ngọc đã « suy nghĩ » là thoát ly thực tế và, đứng về phương pháp nghiên cứu mà nói, là đi vào một ngõ cụt.

Chúng tôi chuyên nghiên cứu tìm kiếm những điểm mới về địa lý học lịch sử cổ đại Việt Nam, nên chúng tôi đã giải quyết giả thuyết khoa học nói trên hoàn toàn bằng phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử (bao gồm ba phương pháp liên hoàn: phương pháp địa đồ học, phương pháp cổ địa lý học và phương pháp địa danh học). Trong ba luận văn « Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng » (1977) « Đất Mê-Linh, trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh, về thời Hai Bà Trưng » (1980) và « Huyện lỵ huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng qua thư tịch cổ » (1982) (NCLS số 172, 190, 191, 205), chúng tôi đã chứng minh với đầy đủ bằng chứng rằng cần phân biệt hai loại đền: loại thờ Thi Sách là chính, có thờ thêm vợ ông là bà Trưng Trắc, và thờ ghép Trưng Vương, thờ phụ Trưng Nhị (như đền Hạ Lôi, Yên Lãng): loại thờ Trưng Vương và em bà là Trưng Nhị (nhưng không thờ Thi Sách) gọi chung là thờ Hai Bà Trưng (như đền Hát Môn bên hữu ngạn và các đền bên tổng Quan Đài cũ, huyện Yên Lạc bên tả ngạn). Tất cả các đền nói trên (trừ đền Hát Môn bên Hữu Ngạn) đều do người dân bên Chu Diên sang trước và bên Mê Linh sang sau (cả hai đều thuộc hữu ngạn) lập nên sau khi di cư sang sông. Các tên Cổ Lôi, Hạ Lôi, Văn Lôi (có gốc nôm là Kẻ Lói ở bên hữu ngạn) thì sau khi sang sông đã mất gốc nôm cũ, chỉ còn là « *những tên nhớ lại theo truyền thuyết* » (NCLS số 172, 190, 191, 205, trang 40,49, 50, 37, 53, 54). Việc công bố ngọc phả đền Hạ Lôi (Yên Lãng) và đền Hát Môn (Phúc Thọ) trước đây bị thất lạc ([2]), vì ngọc phả hoàn toàn không nói đến huyện Mê Linh mà chỉ nói đến huyện Chu Diên bên tả ngạn, mà ngay tên Chu Diên này cũng đã được chứng minh rằng là một tên « nhớ lại », và một phần cũng do nhầm lẫn của sách *Ngũ đại chí* của Trung Quốc, còn chính huyện Chu Diên lại ở bên hữu ngạn, vùng giữa sông Hồng và sông Đáy kéo dài xuống tới vùng đầm phá ngập mặn thời đầu công nguyên là vùng Lý Nhân, Bình Lục, Vụ Bản...

Nói tóm lại giả thuyết khoa học mà chúng tôi đưa ra năm 1973, phải mười năm sau (1983) và qua 3 luận văn dài, mới được chúng tôi kiểm nghiệm xong: Có một đợt di dân lớn từ hữu ngạn sông Hồng, từ Chu Diên và

Mê Linh sang bên bãi sông và mép bậc thềm bên tả ngạn, thuộc đất Tây Vu cũ, mới đổi tên thành huyện Phong Khê, năm 43; Người Chu Diên sang trước, người Mê Linh sang sau nên địa điểm cư trú cũng đi dần từ bãi sông mép nước vào sâu trong nội địa nhưng không đi sâu hẳn vào đất bậc thềm. Những nơi có cụm dân di cư mới sang là những nơi có đền miếu thờ như ở Yên Lãng, Yên Lạc và Vĩnh Tường.

Bảng 21 cặp địa danh đối chiếu là một bảng đầu mối để gợi ý nghiên cứu tìm kiếm trong địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng. Các phương pháp nghiên cứu tìm kiếm của địa lý học lịch sử đã giúp chúng tôi giải quyết xong giả thuyết khoa học đã được đề ra. Bạn Nguyễn Quang Ngọc (và cả bạn Vũ Kim Biên) đã đứng về mặt địa danh học thông dụng trong ngôn ngữ học lịch sử đề đòi hỏi những chứng minh cụ thể về địa danh, đó là một điều không thể thực hiện được trong một giai đoạn lịch sử dài gần 2000 năm, mà đó cũng là một điều mà địa lý học lịch sử không nêu lên để giải quyết vì là một ngõ cụt về mặt phương pháp tìm kiếm. Bạn Nguyễn Quang Ngọc (và bạn Vũ Kim Biên) chưa đọc kỹ các luận văn của chúng tôi và cũng chưa tìm hiểu hết những đặc điểm của phương pháp địa lý học lịch sử vận dụng vào phương pháp nghiên cứu tìm kiếm những điểm mới trong lịch sử cổ đại Việt Nam (3)

2. Về tên núi vua Bà

Bạn Nguyễn Quang Ngọc đã đưa ra tới 3 lý lẽ để bác bỏ tên núi Vua Bà là chỉ Trưng Vương: một là có một số tên « Vua Bà » chỉ những người khác nhau, ở những nơi khác nhau; hai là không phải chỉ có ngọn núi 525 mang tên Vua Bà, mà còn có núi Vua Bà ở Sơn La; ba là chính bản thân bạn Nguyễn Quang Ngọc khi điều tra quanh núi Vua Bà 525 thì được biết Vua Bà lại chỉ bà mẹ vị thần núi Tản Viên (trang 79)

Bạn Nguyễn Quang Ngọc đã chú ý đặc biệt đến địa danh núi Vua Bà vì là « địa danh quan trọng vào bậc nhất để xác định căn cứ Cấm Khê » (trang 79, cột 1); do đó, đánh đổ được thuyết núi Vua Bà là núi Trưng Vương thì đồng thời cũng đánh đổ được « cái khung đóng chặt những vấn đề cơ bản nhất của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào đấy (vấn đề huyện Mê Linh, kinh đô Mê Linh, vấn đề quê hương Hai Bà Trưng, vấn đề căn cứ Cấm Khê...) », vì « bộ khung này được dựng lên bởi cái cột trụ là núi Vua Bà, mà núi Vua Bà, như thí dụ... dẫn ở trên, sẽ không đủ sức chống đỡ cho bộ khung đó đứng vững được » (trang 84, cột 1)

Bạn Nguyễn Quang Ngọc sẽ không bao giờ thực hiện được ý định nói trên, vì núi Vua Bà chính là núi Trưng Vương: cách đây 13 năm — tháng 12 năm 1971 — một cuốn địa chí địa phương là « Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình » của Bùi Văn Kín–Mai Văn Trí–Nguyễn Phụng (Ty Văn hóa và thông tin Hòa Bình xuất bản), ở trang 55, lời chú (2) về núi Vua Bà có ghi rằng: « Tên Vua Bà theo truyền thuyết của địa phương, đặt ra để kỷ niệm Bà Trưng xưng Vua, đã có lần đóng quân ở đây ». Như vậy không có bằng chứng nào rõ ràng hơn, chắc chắn hơn, để trả lời bạn Nguyễn Quang Ngọc (và cả bạn Vũ Kim Biên nữa NCLS số 182, trang 40) về cái gọi là « giải thích theo ý hiểu chủ quan của mình » (trang 80, cột 1) mà các bạn đã phê bình chúng tôi (4). Riêng về phương pháp điều tra trên thực địa, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã không tìm ra Trưng Vương ở chân núi Vua Bà mà trái lại, lại tìm thấy bà mẹ vị thần núi Tản Viên, điều đó theo chúng tôi lại lệ thuộc chủ yếu vào trình độ, khả năng hiểu biết và phương pháp vận dụng của người nghiên cứu.

Nhân việc giải thích tên núi Vua Bà trên đây, chúng tôi cũng xin trình bày thêm về quan điểm của địa lý học lịch sử: một trong những nguyên tắc vận dụng địa danh học của địa lý học lịch sử là nguyên tắc xuất hiện tập trung và nguyên tắc liên kết, nói cách khác là địa lý học lịch sử thường giải quyết vấn đề địa danh theo vị trí địa lý mà địa danh đó gắn chặt vào, không giải quyết địa danh ở thế đứng lẻ loi, theo cách giải nghĩa như trong địa danh học thông dụng của ngôn ngữ học lịch sử.

Năm 1973, trong NCLS số 148 (trang 33, cột 2) chúng tôi đã viết rằng: « nếu thung lũng Suối Vàng được tách riêng ra như một thung lũng bình thường trong một vùng đồi núi nào đó, thì không đủ chứng cớ để đoán định rằng đó là « Kim Khê cứu » ghi trong sử cũ; nếu núi Vua Bà cũng đứng lẻ loi giữa một vùng đồi núi nào đó thì cũng khó mà kết luận rằng đó là căn cứ cũ của Hai Bà Trưng... ». Núi Vua Bà (1030m và 525m) ở vùng bậc thềm Xuân Mai, có « Kim Khê cứu » ở chân ngọn núi 525, tên dịch nghĩa của tên nôm « thung lũng trên của Suối Vàng »... Theo nguyên tắc tập trung và liên kết thì người làm công tác nghiên cứu tìm kiếm phải coi núi Vua Bà là núi Trưng Vương và ngược lại thung lũng Suối Vàng phải là « Kim Khê cứu » ghi trong sử cũ. Hai địa danh núi Vua Bà và Suối Vàng luôn luôn gắn liền với nhau ở vùng núi 525, luôn luôn bổ sung và hỗ trợ cho nhau, nên một yêu cầu của công tác nghiên cứu phát hiện về khoa học là phải hết sức

nhạy bén trong liên tưởng. Gặp Suối Vàng ở chân núi Vua Bà thì phải nghĩ ngay đến «Kim Khê cửu» trong sử cũ, nhưng nếu gặp Suối Vàng và Suối Bạc ở sườn núi Tam Đảo thì không thể kết luận gì chính xác về Hai Bà Trưng. Thí dụ về địa danh Cổ Lôi: bản thân chúng tôi trong nhiều năm vẫn tìm một nguồn thông tin nào đó về Cổ Lôi ở phía bạc thềm Ba Vì, Vua Bà nhưng hoàn toàn không có tín hiệu; nhưng đến khi đi thực địa vùng Hạ Lôi (Thạch Thất), chỉ mới nghe qua loa các cụ phụ lão nói câu «đói thì vào Lói mà ăn» là chúng tôi biết ngay rằng đã tìm ra địa điểm cuối cùng là Kẻ Lói trong bộ ba địa danh Cấm Khê, Mê Linh, Cổ Lôi trang, theo nguyên tắc xuất hiện tập trung và liên kết đã trình bày ở trên.

Ngoài ra trong quá trình nghiên cứu về vùng núi Vua Bà 525, người tìm kiếm không thể bỏ qua địa danh Mao Sơn, có nghĩa là núi có cỏ Mao, mà cỏ Mao có tên là Cỏ Nàng Hai Bà (NCLS số 191, trang 39, cột 2 giữa).

3. Về cụm gần chục làng Trưng. Cần nhắc lại rằng bộ môn địa lý học lịch sử nghiên cứu địa danh học theo một phương pháp riêng, khác hẳn với cách nghiên cứu địa danh học theo phương pháp chung của ngôn ngữ học lịch sử. Chúng tôi nghiên cứu các địa danh theo hướng tập trung thành từng cụm lớn một, mà ở các hơi khác đều không thấy. Ví dụ gần chục làng Trưng ở ven đê Yên Lạc (đã dẫn ở mục 1) thí dụ gần chục làng Lạc ở ven sông Đuống (đã dẫn trong NCLS số 180, năm 1978, trang 21, cột 1 giữa), hoặc sáu cặp địa danh Lạc và Côi (đã dẫn trong NCLS số 187 năm 1979 trang 29). Những cụm địa danh đó lại tồn tại trong những khung không gian nhất định, rất hẹp thường là vài kilômét đã được các phương pháp nghiên cứu khác, như thư tịch học, cổ địa lý học... chỉ ra rằng có vấn đề địa danh cần lưu ý và sau đó đã được khoanh vùng lại chặt chẽ để nghiên cứu phát hiện thêm những đặc điểm khác.

Theo nguyên tắc tập trung và liên kết đã nói trên chúng tôi cũng đã đưa ra giả thuyết khoa học là những làng Trưng ở dọc đê Yên Lạc, Vĩnh Tường là từ bên hữu ngạn sang và tên Trưng là tên chỉ về Hai Bà. Về cụm gần một chục làng Trưng này, bạn Nguyễn Quang Ngọc không đưa ra được lý lẽ gì chắc chắn để bác bỏ, mà chỉ tỏ ý nghi ngờ dưới các từ «có thể», «chưa chắc», vv (trang 80, cột 1, 2 và tr 81, cột 1). Cũng về cụm gần chục làng Trưng này, bạn Vũ Kim Biên, đã viết gốc chữ Trưng là Kẻ Dưng, sau các nhà nho thấy chữ Trưng có nghĩa hay hơn mới đổi làng Dưng thành làng Trưng» v.v... (NCLS 182, năm 1978, tr 144). Cách giải thích của hai bạn Nguyễn Quang Ngọc và Vũ Kim Biên đều khó thuyết phục, vì như trên chúng tôi đã nói, nếu xét nguồn gốc đến cùng thì cả hai bạn đều không đủ lý lẽ để đi ngược thời gian tới 2000 năm; mặt khác, làm sao mà hai bạn giải thích được việc tập trung gần một chục địa danh Trưng ở ven đê huyện Yên Lạc, Vĩnh Tường, trong khi đó trên khắp đồng bằng Bắc Bộ, không đâu có tên Trưng, lại tập trung với một độ dày đặc như vậy? Điều rõ ràng là địa danh học lịch sử của ngôn ngữ học thông dụng không thể giải thích nổi hiện tượng nói trên, còn địa danh học trong địa lý học lịch sử thì lại giải quyết vấn đề khá gọn gàng: có một đợt di dân lớn từ Mê Linh bên hữu ngạn sang bãi sông tả ngạn, mà trong đó, ngoài các đình đền chuyền theo, còn có các tên đất như Cổ Lôi, Hạ Lôi, Văn Lôi... và cả tên họ Trưng rất đáng quí của Hai Bà nữa (5).

4. Về địa danh Lạc.

Trong luận văn «Ruộng Lạc về thời Hùng Vương» (NCLS số 180, năm 1978, trang 20–21) chúng tôi đã viết: «...Nếu loại ruộng đó đã được đặt tên phổ biến là Ruộng Lạc và nếu những người nông dân khai khẩn những ruộng Lạc đó lại được gọi một cách phổ biến là Lạc Dân, thì nhất định những tên Lạc rất phổ biến đó vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay, dưới một số tên làng, tên thôn, tên xóm, ở một số địa phương do nhiều nguyên nhân, những địa danh đó ít bị xáo trộn qua mấy nghìn năm lịch sử».

Nhận định trên đây của chúng tôi là đúng vì chúng tôi đã tìm lại được một số địa danh Lạc có ý nghĩa như trên: đó là địa danh «Lạc Dân» hiện còn tồn tại ở phía Tây bán đảo Lôi Châu, thuộc Quảng Đông, Trung Quốc. Mọi người đều biết rằng bán đảo Lôi Châu, thời xưa là đất huyện Từ–Văn của Quận Hợp Phố thuộc Giao Chỉ mà sau này quận Hợp Phố vẫn thuộc đất Giao Châu trong suốt thời Lục Triều, sau khi nhà Ngô đã tách Lưỡng Quảng khỏi Giao Châu năm 264 để thành lập Quảng Châu. Ở tọa độ 21°10' và 109°45', ở đông nam Bắc Hải và Hợp Phố 75 km, tức ở phía đông Móng Cái 200 km ngày nay vẫn còn có một vũng Lạc Dân và trong vũng là một cảng Lạc Dân (xem bản đồ Địa hình Việt Nam, tỷ lệ 1/1.000.000 của Cục Đo đạc và Bản đồ, bản in 1970).

Trong luận văn «Vết tích của những Ruộng Lạc đầu tiên...» đăng trên NCLS số 187, năm 1979, tr 30, chúng tôi đã nhận định rằng hiện tượng tên Lạc đi gắn với tên Côi và lặp lại nhiều lần không phải là hiện tượng

ngẫu nhiên mà trái lại, có tính qui luật. Điểm này nhấn mạnh thêm rằng các tên Lạc và Cói ở đây chỉ Ruộng Lạc, chỉ Lạc Dân và chỉ những vùng xưa kia có ruộng Lạc, trên đó giống Cói được chăm sóc tốt đã phát triển mạnh mẽ tới mức đã để tên Cói lại cho cả một vùng, như vùng tổng Cói ở ngay chân bậc thềm Cổ Loa, nơi đã tìm thấy những lưỡi cày đồng Cổ Loa nổi tiếng.

Về các địa danh Lạc nói trên, bạn Nguyễn Quang Ngọc chỉ có ý dè dặt, nghi ngờ và đặt câu hỏi «liệu các địa danh Lạc hiện nay có phải là dấu tích còn lại của ruộng Lạc thời Hùng Vương không?» (tr. 81). Bạn Nguyễn Quang Ngọc còn dựa vào mặt chữ khác nhau để tăng thêm độ nghi ngờ, nhưng đối với chúng tôi thì chữ nghĩa có thể thay đổi vì sao đi chép lại qua tay nhiều người, nhưng cái đó không quan trọng, điều quan trọng là âm Lạc còn lại, vì đó mới là tên gọi của ruộng Lạc, vẫn còn tồn tại sau mấy nghìn năm, và là điều kiện chính để tìm lại vị trí của những ruộng Lạc thời xưa trong những vùng đã được khoanh lại chặt chẽ theo những điều kiện tự nhiên nhất định (đường giới hạn tác động của thủy triều về mùa khô trên mặt đồng bằng Giao Chỉ (NCLS số 180, tr. 17 và số 187, tr. 30, cột 1).

Ở trang 81 cột 1 cuối, bạn Nguyễn Quang Ngọc còn viết: «Ở vùng Duyên Hải, Hà Nam Ninh, chúng tôi từng thấy khá nhiều làng mang tên Lạc...». Trong NCLS, số 187 (1979), tr. 30, cột 1, chúng tôi đã viết: «... trong những địa danh có chữ Lạc, cũng có những vùng mới thành lập rất muộn sau này về phía gần bờ biển, tuy mang tên Lạc, nhưng nguồn gốc những tên đó không còn ý nghĩa là lạc điền, lạc dân về thời Hùng Vương nữa, mà có thể chỉ còn ý nghĩa là những vùng cổ lác cũ thời trước đó...».

Như vậy, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã không đọc kỹ bài ruộng Lạc của chúng tôi và khi phê bình đã đi ra ngoài giới hạn vùng ruộng Lạc thời Hùng Vương, mà trước đó chúng tôi khoanh vùng rất rõ ràng.

5. Về địa danh Thượng Lâm

Ai đã nghiên cứu tìm kiếm về cổ sử đều biết rất rõ rằng các câu văn trong thư tịch cổ nhiều khi không có gì bảo đảm là chính xác. Thí dụ về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, sách «Giao Châu ngoại vực ký» dẫn trong sách «Thủy Kinh chú» nói rằng: «Trắc và Thi chạy vào Kim Khê cứu (tức thung lũng thượng nguồn của Suối Vàng—ĐVN) ba năm mới bắt được», trong khi đó thì sách «Hậu Hán thư» (Mã Viện truyện) sau khi kể về việc Mã Viện đuổi đánh Trưng Trắc đến tận Cấm Khê đã chú rằng: «Việt chí nói rằng: Trưng Trắc khởi binh, đóng đô ở huyện Mê Linh, kịp bị Mã Viện đánh, chạy vào suối Cấm Khê, hai năm mới bắt được». Cũng Hậu Hán thư (Mã Viện truyện) nói rằng: «Tháng giêng năm sau chém Trưng Trắc, Trưng Nhị...», nhưng Hậu Hán thư (Nam man truyện) lại ghi: «Tháng tư, mùa hạ năm sau, Viện phá Giao Chỉ, chém bọn Trưng Trắc, Trưng Nhị...»

Như vậy, giữa «Giao Châu ngoại vực ký» và «Hậu Hán thư, có sự chênh lệch «ba năm» và «hai năm» và ngay trong «Hậu Hán thư» giữa Mã Viện truyện và Nam Man truyện có sự chênh lệch giữa «Tháng giêng năm sau» và «mùa hạ năm sau»...

Trong nhiều năm nghiên cứu về lịch sử cổ đại Việt Nam, phương pháp tìm kiếm duy nhất của chúng tôi là phát hiện những cái mới để góp phần đưa việc nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam ra khỏi tình trạng trì trệ dẫm chân tại chỗ, như đã thấy mấy chục năm qua. Tự nguyện đứng ở mũi nhọn của công tác tìm kiếm, chúng tôi không khỏi bằng lòng với tất cả những ghi chép của thư tịch cổ, mà chúng tôi luôn luôn kiểm tra đối chiếu với thực tế. Chính trong công tác kiểm tra chặt chẽ đó, chúng tôi đã bác bỏ câu: «Thời Tây Hán trị sở của Thái Thú tại Long Uyên, tức là Long Biên: thời Đông Hán tại Mê Linh, tức là Yên Lãng...» ghi trong «Đại Việt Sử ký toàn thư và sau đó đã chứng minh rằng trung tâm huyện Mê Linh đời Hán là vùng chân núi Vua Bà, núi Ba Vì bên hữu ngạn sông Hồng, chứ không phải là đất Yên Lãng, bên tả ngạn. Chúng tôi cũng đã bác bỏ câu: «huyện Chu Diên, nhà Lương đặt quận Vũ Bình...» của sách «Ngũ Đại chí» (NCLS số 205, tr 50 và 53) vì «Ngũ Đại chí» cho đất Yên Lãng, Yên Lạc, Vĩnh Tường là Chu Diên, chỉ vì thấy trên đất đó có đền thờ Thi Sách, con vị Lạc tướng Chu Diên, (NCLS số 205, tr. 53).

Một trong những nguyên tắc tìm kiếm là không theo sát từng chữ trong thư tịch cổ. Đối với địa danh Thượng Lâm trong Mã Viện truyện (Hậu Hán thư), chúng tôi cũng đã đối chiếu với Thượng Lâm ở Việt Nam và thấy rằng những gì «Hậu Hán thư» nói về đất Thượng Lâm bên Trung Quốc cũng đều có thể ứng với đất Thượng Lâm bên Việt Nam từ miền Tam Phụ đất rộng rãi, màu mỡ, đến vườn Thượng Lâm... Trong dẫn chứng chúng tôi bỏ qua nghĩa chữ «Phụ» mà chỉ giữ lại âm vì không thiếu gì trường hợp từ sách nọ sang sách kia chữ và nghĩa đã bị đảo lộn.

Trong vấn đề Thượng Lâm có một ý nữa mà chúng tôi cho là quan trọng là việc Mã Viện xin đất lập vườn trồng trọt nên chúng tôi đã viết: «Hiện nay ở vùng Miếu Môn,

cách Thượng Lâm 2km về phía tây bắc, nhân dân còn nói đến « một bãi trồng nhân sâm của Mã Viện ở gần Miếu Môn » (NCLS số 190, trang 45, 46 và trang 53, chú (23). Có thể là trong vườn Thượng Lâm bọn Mã Viện còn trồng cả quế và ý dĩ vì « Nam phương thảo mộc trang » cũng ghi rằng: « Giao Chỉ có vườn quế » và « Hậu Hán thư » thì viết: « xưa Mã Viện ở Giao Chỉ thường ăn quả ý dĩ cho người nhẹ nhàng bớt sắc dục, chống được chướng khí. Ý dĩ ở phương Nam quả to. Viện muốn làm giống lúc về chở theo một xe... » (sách đã dẫn).

Khi dẫn chứng để phê bình, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã bỏ hẳn phần vừa nói trên về vườn nhân sâm của Mã Viện mà Nguyễn Ngọc Chương đã viết trên NCLS từ năm 1972. Gần đây vấn đề vườn nhân sâm lại vừa được một nhà nghiên cứu là Nguyễn Hồng Dương kể lại tỉ mỉ hơn trong « Một số truyền thuyết về tướng lĩnh Hai Bà Trưng » (NXB Ty Văn hóa và Thông tin Hà Sơn Bình, 1979, tr 119) như sau: « Ở khu vực núi Áng Bằng có một loại sâm mắt ngỗng, dân gian gọi đó là sâm Mã Viện. Củ sâm to nhất bằng ngón tay cái mỗi củ có một mắt. Cây sâm mọc hoang dại khắp vùng núi xung quanh Áng Bằng » (Áng Bằng chính là vườn Thượng Lâm). Những địa danh còn lại như Viên Nội, Viên Ngoại (tên tổng cũ) đã nói lên tầm quan trọng của Thượng Lâm viên (NCLS số 190, tr 46) và chính sự tồn tại của một vườn sâm của Mã Viện sau hai nghìn năm vườn sâm duy nhất trên đồng bằng và trung du Bắc Bộ đã nói lên tính chất rất đặc biệt của vườn Thượng Lâm ở vùng ngã ba Thá, đất tận cùng của bậc thềm Mê Linh trên bờ sông Đáy.

Trong phần nói về Thượng Lâm, chúng tôi có dẫn lời của nhà sử học lão thành Đào Duy Anh (NCLS số 190, tr 45) đã để trong ngoặc kép và dẫn nguồn gốc; như vậy không có chuyện không dẫn đúng ý, thậm chí còn dẫn sai ý tác giả đi trước... » (tr 84, cột 1, giữa) như bạn Nguyễn Quang Ngọc đã viết.

Một điều cần nhấn mạnh ở đây là chúng tôi nghiên cứu phát hiện những cái mới, nên chúng tôi không bắt buộc phải theo đúng những gì mà sách vở hoặc các tác giả đi trước đã nói đến. Trong nghiên cứu khoa học hiện nay có sự phân biệt thành ba loại hình: Nghiên cứu tìm kiếm (sáng chế, phát minh, phát hiện); nghiên cứu phổ biến tri thức (giảng dạy, biên soạn giáo trình) và nghiên cứu ứng dụng (quản lý khoa học). Không thể đòi hỏi một người nghiên cứu tìm kiếm phát hiện những cái mới, làm theo một cán bộ nghiên cứu phổ biến tri thức, chuyên tham khảo các sách vở, soạn thảo giáo trình, giảng dạy trong các nhà trường.

6. Về địa danh sông Ngân, sông Uất (trang 80, cột 1, cuối)

Bạn Nguyễn Quang Ngọc cho rằng chúng tôi « chỉ căn cứ vào những địa danh trên bản đồ để suy đoán, nên đã nhận nhầm vị trí của sông Ngân, sông Uất « ... Sau đó bạn Nguyễn Quang Ngọc lại viết: « Nếu đã đọc đoạn văn sau đây của « Thủy Kinh chú » thì chắc chắn tác giả sẽ không có những nhận định như trên... Sang cột 2 cùng trang, bạn Nguyễn Quang Ngọc lại viết: ... Đọc kỹ « Thủy Kinh chú », (tham khảo các phương án lý giải của các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhận định của ông Đào Duy Anh cho rằng lịch đạo nguyên « đã phạm một điều sai lầm rất lớn là xem đường hải vận dọc bờ biển Bắc Bộ nước ta là đường sông Uất ».

« Sông Uất như mô tả của « Thủy Kinh chú » là bắt nguồn từ Trung Quốc... chứ không phải là sông Văn Úc như tác giả dự đoán. »

« Từ đoán định không đúng đó, tác giả đã đi đến nhiều phán đoán khác không chính xác » (trang 82, cột 2, tr 83, cột 1)

Bạn Nguyễn Quang Ngọc đã không « đọc kỹ « Thủy Kinh chú » đã viết về sông Ngân hai lần: một lần trong đoạn sông Uất bên Tàu mà bạn đã dẫn (trang 82, cột 2, trên) và một lần trong đoạn nói về huyện Mê Linh thuộc Giao Chỉ. Đào Duy Anh trong sách « Đất nước Việt Nam qua các đời » đã dịch: « ... sông ấy lại chảy về phía đông qua huyện Khúc Dương, chảy về phía đông, vào sông Ngân, sông Uất » (trang 30). Bản dịch của Phan Duy Tiếp thì ghi: « Sông... ấy lại chảy về phía đông, đi qua huyện Khúc Dương, rồi chảy về phía đông, rót vào sông Ngân — Uất » (6). Rõ ràng sông Ngân, sông Uất nói ở đây của một con sông mà « Thủy Kinh chú », ghi là « sông ấy » tức con sông chảy qua huyện Khúc dương từ tây qua đông.

Sau nhiều năm nghiên cứu tìm kiếm về cả địa lý thủy văn đồng bằng Giao Chỉ, chúng tôi đã xác định được con « sông ấy » là sông Khúc Giang, hiện nay còn vết tích ở các xã bắc huyện Văn Lâm cũ là Lạc Đạo, Chỉ Đạo, Đại Đồng, Việt Hưng và còn cả tên Khúc Giang, nay là tên một thôn của Mỹ Xá, xã Việt Hưng, tọa độ địa lý 20°59 bắc và 106°06' đông, trên bản đồ 1/25.000 loại cũ (số 21, tờ Bần Yên Nhân, mảng đông). Cũng chính từ chứng cứ sông Khúc Giang, chúng tôi đã tìm lại đất đai cũ của huyện Khúc Dương đời Hán, đất bản đồ cha truyền con nối của các vị Lạc tướng họ Khúc và họ Dương, tổ tiên của Khúc Thừa Dụ và Dương Đình Nghệ về thế kỷ X, đất quê hương của nữ tướng Vĩnh Hoa của Hai Bà Trưng, và cũng là đất đóng

quân của hai chị em sinh đôi, hai tướng tiên phong của Hai Bà Trưng là Nguyệt Thai và Nguyệt Độ (7)

Sông Khúc Giang là con đường sông qua lại thường xuyên nên mới được ghi lại trong «Thủy Kinh chú» và hai con sông Ngân—Uất là hai con sông nổi tiếng thời đầu công nguyên nên mới được ghi theo tên riêng và phiên âm vào sách «Thủy Kinh chú» vào thế kỷ V — VI, trong khi tất cả các con sông khác đều không được ghi tên riêng mà chỉ được ghi là sông thứ nhất, thứ hai, sông bên tả, bên hữu v.v. (8)

Ở trên, chúng tôi đã dẫn lời của bạn Nguyễn Quang Ngọc nói rằng đã «... đọc kỹ Thủy Kinh chú» và tham khảo các phương án lý giải của các nhà nghiên cứu đi trước...». Một điều cần phải nói thêm ở đây là có người dù đọc kỹ «Thủy Kinh chú» và tham khảo các phương án lý giải cuối cùng vẫn có thể không hiểu nổi «Thủy Kinh chú»... vì lẽ «Thủy Kinh chú» không phải là một cuốn sách chữ Hán thông thường, ai đã đọc được chữ Hán đều có thể hiểu «Thủy Kinh chú» là một cuốn địa lý thủy văn cổ tới trên dưới 1500 năm, trong đó có những thuật ngữ địa lý, những từ Việt cổ mà hầu hết các nhà nghiên cứu vào bậc thầy và đứng vào hàng đầu về Hán văn đều đã chịu bó tay.

Trước hết phải nói rằng do động lực một dòng chảy và do các trận lũ lụt, các khúc uốn của các dòng sông đã thay đổi với thời gian (thông thường sau 25 năm, bản đồ lưới thủy văn phải vẽ lại), nếu không nắm được những qui luật thay đổi thông thường của dòng chảy thì không thể hiểu được bản đồ cổ địa lý thủy văn cách đây 1500 năm và nhất là lại không có bản đồ ngày nay đi kèm để đối chiếu (loại tỷ lệ lớn) thì rõ ràng không thể hiểu được «Thủy Kinh chú», phần đồng bằng Giao Chỉ.

Về thuật ngữ địa lý thì chúng tôi dẫn chứng chữ «cứu» trong câu «Trắc Thi tẩu nhập Kim Khê cứu». Người đã có công dịch «Thủy Kinh chú» hiện nay còn được dùng trong tất cả các thư viện nghiên cứu của các viện và các trường đại học (số Vv.279, Viện Sử học Việt Nam). Phan Duy Tiếp đã bỏ không dịch chữ «cứu» mà để nguyên «Trắc và Thi chạy vào Kim Khê cứu». Trong một đoạn khác nói về suối Phù Nghiêm, Phan Duy Tiếp cũng để nguyên chữ «cứu»: Sách «Giao Châu ngoại vực ký» nói rằng: «Quận Giao Chỉ có suối Phù Nghiêm cứu ở về phía bắc quận...». Đối với người chuyên về địa lý thủy văn thì dịch rất dễ: «Cứu» là thung lũng hẹp, thung lũng trên hoặc thung lũng thượng nguồn, như vậy «Trắc và Thi chạy vào thung lũng thượng nguồn của Suối Vàng». Con Suối Vàng này, chúng tôi đã tìm thấy ở chân ngọn núi Vua Bà 525m đã nói ở phần trên.

Trong phần chú về các dòng sông của đồng bằng Giao Chỉ, «Thủy Kinh chú» còn nói đến «Đái Trường giang», «Đái Giang thủy» và Bắc Đái. Đái ở đây không có nghĩa là «Dải» mà là tên phiên âm của từ «Đáy» là từ Việt cổ chỉ các dòng sông trong nội địa đồng bằng Giao Chỉ: như sông Tiểu Đáy ở Vĩnh Yên; sông Đáy ở Sơn Tây, Hà Đông cũ; một vài sông ở Hải Dương cũ mà nay chỉ còn tên bến đò như bến đò Đáy, bến Đáy, trên đường 39 qua sông Đình Đào sang Gia Lộc lên Hải Dương, hoặc trên đường qua ngã ba Đại Công trên sông Thái Bình để sang Tiên Lãng (9). Như vậy «Đái Trường Giang» là sông Đáy dài (có lẽ vì dài nhất; lớn nhất), «Đái Giang thủy» là sông Đáy Giang, huyện Bắc Đái là huyện ở phía bắc sông Đáy (có lẽ là sông Đáy lớn, sông Đáy dài nói trên). Những từ Việt cổ và thuật ngữ thủy văn nói trên... các nhà nghiên cứu lớp đi trước đã không dịch được thì những cán bộ trẻ lớp đi sau có lẽ cũng nên dè dặt, thận trọng và công phu, nếu không cũng không sao hiểu nổi phần «Thủy Kinh chú» nói về cổ địa lý thủy văn đồng bằng Giao Chỉ. Cũng trong mục sông Ngân và sông Uất, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã viết: «... ở vùng này... càng không có tên sông Giang trong «Thủy Kinh chú» (trang 83, cột 1, giữa). Một lần nữa bạn Nguyễn Quang Ngọc lại nói không đúng, vì chính Đào Duy Anh trong sách «Đất nước Việt Nam...» (sđd) đã dịch: «... Huyện này có dải sông Giang. Sông Giang chảy đối với huyện An Định...» (trang 30) và còn hai lần nữa, Đào Duy Anh còn nói đến «sông Giang» ở trang 32, giữa và trang 38, trên.

Trong bài «Vị trí địa lý huyện Câu Lậu vào đầu công nguyên» (Phát hiện mới khảo cổ học 1978, tr 310), chúng tôi đã viết: «Như vậy sông Giang chảy qua huyện Câu Lậu và tên Giang là một tên riêng, không phải là một tên chung. Dấu vết sông Giang ngày nay còn lại là sông mang tên Ninh Giang và tên làng Giang Khẩu ở vùng gần Bến Nứa trong vùng đất trũng thấp lòng sông... vùng kênh Nứa chính là ngã ba cũ của sông Giang (Giang thủy) đổ vào sông Văn Úc (sông Uất của Thủy Kinh chú)». Chúng ta đã không nói đến «phủ» Ninh Giang đặt năm 1822 như bạn Nguyễn Quang Ngọc đã tưởng, vì khó có sự sai lầm như vậy đối với một người làm địa lý lịch sử, luôn luôn có dưới tầm tay cuốn «Đất nước Việt Nam...» của Đào Duy Anh; bạn Nguyễn Quang Ngọc phủ nhận sự tồn tại của sông Giang trong vùng nên mới cho là chỉ có địa danh Ninh Giang và địa danh đó chỉ có vào năm 1822.

Tóm lại về địa danh sông Ngân, sông Uất bạn Nguyễn Quang Ngọc không hiểu gì về đoạn «Thủy Kinh chú» viết về sông ngòi Giao Chỉ; bạn Nguyễn Quang Ngọc theo sát sách cổ từng chữ một nhưng lại không theo sát thực tế thủy văn đồng bằng Bắc Bộ ngày nay (có sông Văn Úc, có âm gần với âm Uất và có hàng loạt làng Ngân...); bạn Nguyễn Quang Ngọc lại dẫn cả nhà sử học lão thành Đào Duy Anh, trong khi chính Đào Duy Anh đã nhận sai lầm ở trang 33 (chú 2, sđd): «Trong sách «Lịch sử cổ đại Việt Nam»... xuất bản năm 1957, chúng tôi cũng đã có nhận định về sông Uất sai lầm như thế, cho nên sự nhận định vị trí các huyện Khúc Dương, Câu Lậu, An Định của chúng tôi bấy giờ cũng là sai lầm. Năm xuất bản sách «Đất nước Việt Nam» là năm 1964; tác giả viết tiếp ở trang 34: «... như vậy là hiện nay vấn đề còn cần phải nghiên cứu thêm...». Năm 1964, Đào Duy Anh chưa nhìn thấy sự nhầm lẫn của Lịch Đạo Nguyên là do việc phiên âm tên sông Văn Úc của ta thành sông Uất nên sau đó đã có sự lẫn lộn sông Uất bên Tàu với sông Uất (Văn Úc) của Việt Nam. Bạn Nguyễn Quang Ngọc đã bị sa lầy trên dòng sông mà bạn đã phủ nhận sự tồn tại, vào thời gian gần 20 năm sau khi Đào Duy Anh đã nhận xét là «vấn đề còn cần phải nghiên cứu thêm..»

7. Một số địa danh khác

a) Trang 80, cột 1, trên, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã viết: «Tác giả căn cứ vào sách «Nhĩ Nhã», được Lê Quý Đôn dẫn lại trong «Vân đài loại ngữ»: «Ở phía ngoài Ấp gọi là Giao, ở phía ngoài Giao gọi là Mục (bãi chăn nuôi), ở phía ngoài Mục gọi là Dã (đồng nội», rồi thống kê các địa danh Nam Giao, Đông Giao Hòa Mục, Mục Uyên, Dã Cát... và khẳng định đây là Ấp các Lạc tướng Mê Linh là quê hương của Trưng Trắc... (NCLS số 149, tr 33). Chúng tôi đã viết những dòng trên năm 1972. Đến năm 1980, chúng tôi đã chứng minh được vùng đất nói trên là thuộc Cổ Lôi Trang, đất bản bộ, cha truyền con nối của nhiều thế hệ Lạc tướng cha ông của Hai Bà Trưng; chúng tôi cũng đã chứng minh thêm rằng có những đất ven nội, đất ngoại vi mang tên Lôi như Hạ Lôi, Văn Lôi, Trạch Lôi, v.v... (NCLS số 191, 1980, trang 44)

Bạn Nguyễn Quang Ngọc còn không quên «chụp mũ» khi viết thêm rằng: «... vô tình tác giả đã buộc các Lạc tướng Mê Linh phải tổ chức xã hội theo cái «khung Trung Quốc cổ đại, trong khi các Thái thú nhà Hán vẫn không thể không «để các Lạc tướng trị dân như cũ» (trang 80, cột 1, trên). Đây là vấn đề ảnh hưởng qua lại giữa văn hóa Hán với văn hóa bản địa Lạc Việt, sau một thời gian hơn hai trăm năm bị đô hộ không thể nói vì «các Lạc tướng trị dân như cũ» mà không có những ảnh hưởng này, ảnh hưởng khác, ở nơi này hoặc ở nơi khác, vào lúc này hoặc vào lúc khác của văn hóa phương Bắc.

b) Bạn Nguyễn Quang Ngọc còn viết: «... ở xã Tân Xã, huyện Thạch Thất có xóm Cổ Thổ (tên chữ là Hương Trung)... Nhân dân địa phương khẳng định đây là Cổ Thổ (có nghĩa là đất cũ, quê gốc) chứ không phải là Cổ Thủ, càng không phải là nơi Hai Bà Trưng cố thủ ở đây» (trang 80, cột 1, giữa).

Trong NCLS (số 190, 191 năm 1980, tr 48, 40) chúng tôi đã viết về Cổ Thủ như sau: «Hiện tượng di làng, chuyển xóm còn rất rõ: năm 1963, ở xã Phú Mãn cũ vẫn còn có chùa Lật, với giếng nước và bia đá: giáp với Phú Mãn là Cẩm Lộng, và Ngô Tề; Cẩm Lộng có 7 xã chuyển đi khắp nơi, chỉ có một xã là Cổ Thủ hiện nay định cư lại ở Tân Xã, tức vùng Văn Lôi, Mục Uyên ngày nay. Những vị trí cũ như Đồng Tôm, Trại Trám đều còn có thể nhận ra...»; «Ra khỏi Hạ Lôi, Bằng Trù, chỉ qua một cánh đồng nhỏ 30m là sang địa hạt xã Tân Xã, thời trước là xã Mục Uyên. Có một số xã trước kia vốn ở phía trên là vùng Suối Vàng, núi Tu Hú, đường 21, đó là đất Cẩm Lộng, Đồng Tôm. Theo các cụ kể lại thì thời trước có 19 vị quận công nổi lên đánh lại giặc nên vùng đó bị nó làm cỏ tất cả; bảy xã đã chạy đi khắp nơi chỉ còn một xã là Cổ Thủ, sau chuyển về đây, bây giờ là xóm Hương Trung...»

Đối chiếu với những nhận xét của bạn Nguyễn Quang Ngọc thì rõ ràng là chúng tôi không nói đến «Hai Bà Trưng cố thủ ở đây» mà Cổ Thủ là một trong 7 xã ở phía trên đường 21 di cư về. Chúng tôi đã xem lại sổ tay công tác thì thấy ngày 15-11-1977 chúng tôi kiểm tra lại tất cả những điều mà các cụ ở Hạ Bằng đã cho biết trước đó về đất Cổ Thủ. Người già nhất địa phương cho chúng tôi những nhận xét cuối cùng về Cổ Thủ là cụ Nguyễn Văn Ủ (năm đó cụ thọ 97 tuổi) ở Hương Trung. Đoàn khảo sát cổ sử do giáo sư Văn Tân dẫn đầu đã cùng chúng tôi đến tận bên giường cụ Nguyễn Văn Ủ để hỏi những điều cần kiểm tra lại. Cụ Nguyễn Văn Ủ đã kể lại đủ về Cẩm Lộng, Đồng Tôm, Trại Trám và địa điểm di cư cuối cùng còn lại ở xóm Cổ Thủ ở Hương Trung hiện nay. Còn địa danh Cổ Thổ là tên một thôn lẻ cách Xuân Mai 2,5km ở phía phải đường 21, sau khi từ Xuân Mai lên qua cầu: Cổ Thổ (đất cũ) thuộc đất huyện Lương Sơn, chứ không thuộc Quốc Oai, trên bản đồ 1/100000 loại cũ, tờ Sơn Tây số 48, loại mới tờ Hà Đông số

F. 48. Tọa độ 20°56' và 105°34'. Cổ Thổ này cách Cổ Thủ trên 10 km về phía Nam.

c) Trang 85, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã nhắc lại câu chúng tôi đã viết ở NCLS, số 149, tr 33: «Theo truyền thuyết thì khi ra trận Hai Bà thường cưỡi voi hiện nay ngay ở chân núi Vua Bà vẫn còn núi Voi 227m, có xóm Trán Voi». Bạn Nguyễn Quang Ngọc cho là theo điều tra, nhân dân giải thích các tên đó theo «hình dáng của núi chứ không phải là bóng dáng những voi, những cột cờ, v.v...». Vì bạn Nguyễn Quang Ngọc không công nhận Suối Vàng và núi Vua Bà nên cố giải thích như vậy. Chúng tôi đã tìm ra nơi đó là bản doanh của Hai Bà, nên việc giải thích có kết hợp cả địa điểm và cả dáng vóc là điều hợp lý. Hơn nữa, ngay trong vùng, còn có làng Trúc Voi, tương truyền là một đồn tượng binh khi xưa (xã Đồng Trúc, cạnh xã Hạ Bằng, tức cạnh làng Hạ Lôi cũ)

☆

Tóm Lại trong mục Vấn đề địa danh mà chúng tôi đã trình bày ở trên, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã nêu lên 7 điểm để phê bình. Chúng tôi đã trình bày lại cả 7 thí dụ để bạn đọc biết rõ bạn Nguyễn Quang Ngọc đã không đọc kỹ các luận văn của chúng tôi, hoặc đã đọc kỹ nhưng không hiểu nội dung (như thí dụ số 6) về «Thủy Kinh chú». Nhìn chung bạn Nguyễn Quang Ngọc đã bàn về địa danh học thông dụng trong ngôn ngữ học lịch sử, trong khi đó chúng tôi lại đứng về mặt địa danh học của địa lý học lịch sử để giải quyết các vấn đề và đã giải quyết các vấn đề được nêu lên, đồng thời chúng tôi cũng đã nhấn mạnh để bạn Nguyễn Quang Ngọc thấy là những suy nghĩ về một phương pháp địa danh học lịch sử là một phương hướng tìm kiếm bế tắc, không thể thực hiện được. Theo hiểu biết của chúng tôi thì cho tới nay hướng nghiên cứu địa danh học lịch sử là một ngõ cụt vì không đủ tư liệu để dẫn chứng và chính trong điều kiện bế tắc như vậy mà phương pháp địa danh học trong địa lý học lịch sử mới nổi rõ lên như là một phương pháp nghiên cứu mới, có đủ sức giải quyết hàng loạt vấn đề mới lớn tồn tại đã lâu năm trong nghiên cứu tìm kiếm về lịch sử cổ đại Việt Nam, mà vấn đề huyện lỵ huyện Mê Linh đời Hán, vấn đề quê hương và kinh đô của Trưng Vương, và vấn đề căn cứ Cấm Khê trong cuộc khởi nghĩa năm 40—44 là những dẫn chứng tiêu biểu nhất...

Chú thích

(1) Tuy tháng 2-1973 mới được công bố trên tạp NCLS số 148, nhưng những phát hiện mới về Cấm Khê, về Kim Khê Cứu, về trung tâm đất Mê Linh ở vùng bậc thềm chân núi Vua Bà đã được thông báo lần đầu tiên ở Hội nghị thông báo Khảo cổ học hàng năm lần thứ VI, tháng 9-1971 (tạp chí Khảo Cổ học số 11-12, tháng 12 năm 1971, trang 166, 167)

(2) Xem bài của Bùi Thiết trong NCLS số 205 (năm 1982) trang 58 và sách «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội» của Nguyễn Vinh Phúc — NXB Hà Nội 1983, phần phụ lục, trang 229—236.

(3) Trong năm 1977, NCLS số 175 đã đăng một bài phê bình của Nguyễn Lộc, «Vài ý kiến về bài huyện Mê Linh thời Hai Bà Trưng» (trang 91). Chúng tôi thấy không cần trả lời bạn Nguyễn Lộc nữa vì những dẫn chứng khảo cổ học đã đưa ra đều nằm trên bậc thềm đất bằng Vĩnh Phú, mà chúng tôi đã đặt tên là «bậc thềm Tây Vu», hoặc trên những mảnh sót của bậc thềm, hoặc những gò sông cũ của sông Cà Lồ. Chính bản đồ của bạn Nguyễn Lộc, ở trang 94 đã nói rõ điều đó: Nếu trên bản đồ, các điểm khảo cổ học đã được vẽ thu lại thành những điểm chấm thì rõ ràng là vùng Yên Lạc và vùng phía tây Yên Lãng trông ra sông Cà Lồ là những vùng trắng và hiện nay là những vùng chiêm trũng (bạn Nguyễn Lộc là người địa phương tất biết rất rõ vấn đề đồng chiêm ở Yên Lạc, Yên Lãng ngày nay). Bài của bạn Nguyễn Lộc, nhằm bác bỏ thuyết huyện Mê Linh ở bên hữu ngạn và củng cố cho thuyết huyện Mê Linh ở bên tả ngạn, đã trở nên lỗi thời từ giữa năm 1973, khi toàn bộ thuyết Mê Linh ở bên tả ngạn đã bị sụp đổ. Còn vấn đề bãi sông cũ bị ngập về mùa nước lớn, là một vấn đề địa mạo khá phức tạp thì chúng tôi thấy nên để bạn Nguyễn Lộc tự tìm hiểu thêm, vì khuôn khổ tạp chí không cho phép chúng tôi trình bày quá dài.

(4) Trong luận văn «Huyện lỵ huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng qua thư tịch cổ» (NCLS số 205, năm 1982, tr 56) khi nói về thung lũng Suối Vàng, chúng tôi chỉ dùng con số 525 để chỉ định ngọn núi, mà không dùng địa danh núi Vua Bà, để bạn đọc thấy rằng, có bỏ tên núi Vua Bà đi chăng nữa, thì vẫn chứng minh được rằng, «Kim Khê Cứu» là «thung lũng thượng nguồn của con Suối Vàng».

(5) Gần đây, trong sách «Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng ở Hà Nội» (sđd), tác giả Nguyễn Vinh Phúc cũng có trở lại vấn đề địa danh Trưng, Kẻ Dưng và Đầu Bằng Thượng, (tr 76, 77). Nguyễn Vinh Phúc cũng chỉ đứng

về mặt địa danh học thông dụng để có ý kiến rằng « ở đôi chỗ lập luận có giảm tính thuyết phục ». Riêng về địa danh « Đầu Bằng Thượng » vì có xóm Bằng ở Hạ Lôi (Yên Lãng) ngay sau đền thờ Thi Sách và Trưng Trắc. Địa danh Đầu Bằng Thượng (hoặc Đầu Bàng Thượng) là một địa danh ghi trong thần tích đền Hạ Lôi bên Yên Lãng (tr 234). Nếu giả thuyết khoa học di dân từ vùng Ba vì sang bãi sông tả ngạn được chấp nhận thì cũng phải chấp nhận việc sang sông của các địa danh Cổ Lôi Trang, Hạ Lôi, Văn Lôi, v.v... và Đầu Bằng Thượng (hoặc Đầu Bàng Thượng) cũng đã sang sông. Nhưng thần tích (tr 234) lại nói: « Ở Cổ Lôi Trang, Trưng Vương lập một hành cung, năm tháng ban yến tiệc tại Đầu Bàng Thượng là một dải đất có thế đẹp như một nhị sen hóa thành nơi chim phượng quần hội, gò đống bao bọc lấy mình đường, sông nước nhiễu quanh xinh đẹp »... Rõ ràng xứ Đầu Bằng Thượng (hoặc Đầu Bàng Thượng), có gò đống bao bọc lấy mình, đường, sông nước nhiễu quanh xinh đẹp, không thể là các xóm nhỏ ở sau đền Hạ Lôi (Yên Lãng) được. Tóm lại, nguyễn Vinh Phúc đã khai thác rất kỹ các luận văn của chúng tôi để đưa vào nội dung cuốn sách đã dẫn trên.

(6) « Thủy Kinh chú » — Bản dịch của Phan Duy Tiếp, thư viện Viện Sử học, ký hiệu Vv. 279.

(7) Đinh Văn Nhật: « Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng », NCLS số 209, tr 18.

(8) Đinh Văn Nhật: « Góp phần nghiên cứu cổ địa lý thủy văn dòng bằng Bắc Bộ: sông Khúc Giang và hệ thống sông Ngân, sông Uất của quận Giao Chỉ về thời Hai Bà Trưng ». Báo cáo khoa học ở Hội nghị Chương trình sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng, lần thứ II, tháng 3-1984 (Viện Thông tin Khoa học xã hội).

(9) Đinh Văn Nhật: « Vị trí các huyện Khúc Dương, An Định, Bắc Đái, Kê Từ ». Hội nghị thông báo Khảo cổ học năm 1981. Nếu lấy đường Hồ Lăng Bạc — sông Thái Bình làm một đường ranh giới thì đây là giới hạn của những con sông mang tên chung là sông Đáy, vì sang phía đông ranh giới này thì tất cả các con sông lớn đều mang tên chung là sông Hàn và các bến sông đều mang tên chung là bến Hàn, bến đò ngang ở di chỉ khảo cổ học Việt Khê là Bến Hàn, v.v... Sự khác nhau về tên gọi có thể chỉ đặc điểm của dòng sông chịu ảnh hưởng của thủy triều, nhưng cũng có thể đó là một ranh giới về ngôn ngữ, phản ánh sự khác nhau về nguồn gốc cư dân từ xa xưa. Bến sông Hàn, bến Hàn rất phổ biến ở bờ biển từ Bắc Bộ vào Bình Trị Thiên, Quảng Nam — Đà Nẵng. Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu tiếp.

Mấy nhận xét về kết cấu kinh tế...

(Tiếp theo trang 43)

không thể nào biến các làng thương nghiệp thành trung tâm buôn bán tự do được.

« Mỗi một hình thái xã hội đều có một nền sản xuất nhất định, nền sản xuất này qui định vị trí và ảnh hưởng của tất cả các ngành sản xuất khác và vì vậy các quan hệ của nền sản xuất đó cũng qui định vị trí và ảnh hưởng của tất cả các ngành sản xuất khác » (8).

Trong điều kiện nền kinh tế ở nước ta về cơ bản là kinh tế phong kiến, nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo thì sự phát triển của thương nghiệp và công nghiệp vẫn do nông nghiệp quyết định. Điều này phần nào lý giải con đường phát triển luẩn quẩn của nông thôn Việt Nam trung đại.

Hà Nội, tháng 7 năm 198?

Chú thích:

(1) Làng Đa Ngưu nay thuộc xã Tân Tiến, huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng; Làng Báo Đáp nay thuộc xã Nam Quang, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh.

(2) Tham khảo Trần Quốc Vượng — Trần Đình Luyện — Nguyễn Ngọc Bích « *Một Hà Bắc cổ trong lòng đất* », Ty Văn hóa — Thông tin Hà Bắc, XB 1981

(3) *Đại Nam nhất thống chí* — NXBKHXH, Hà Nội, 1971, tập 4. tr 91

(4) *Phong thổ Hà Bắc thời Lê*, ty Văn hóa Hà Bắc, 1970, tr, 91

(5) Tham khảo: Trương Hữu Quýnh « *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XII—XVIII* », tập II: thế kỷ XVI — XVIII, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1983, tr. 135, 136, 209, 210.

(6) Năm 1981 trên báo Hà Nam Ninh có bài « *Báo Đáp xưa và nay* » của Trần Đại Quyết đã phản ánh đúng thực tế này: Năm 1962 có 37 gia đình giáo dân ở Báo Đáp góp tài sản làm ăn tập thể rất hăng hái, nhưng khi kéo nhau ra đồng thì không ai biết cầy. Họ phải thuê thợ từ Đông Phù, Chợ Cà về dạy cầy.

(7) Trường — Chinh và Võ Nguyên Giáp: « *Vấn đề dân cày* », Nhà xuất bản ST, Hà Nội, 1959, Tr. 51.

(8) Các Mác « *Tuyển tập* », nhà xuất bản ST, Hà Nội, 1981, tr. 624.

ĐỌC SÁCH

«NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA PHAN CHÂU TRINH TẠI PHÁP 1911-1925»

CỦA THU TRANG

CHƯƠNG THÂU

THU Trang, một nữ trí thức Việt kiều ở Pháp, lâu nay đã công bố nhiều tài liệu lịch sử cận đại Việt Nam, gần đây lại cho ra mắt bạn đọc công trình nghiên cứu « Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 — 1925 » dày hơn 300 trang in khổ 15 X 25 do Nhà xuất bản Đông Nam Á xuất bản — Paris; 1983.

Qua kết quả của gần mười năm tìm tòi, nghiên cứu về những hoạt động của cụ Phan ở Pháp, công trình này của tác giả đã cung cấp cho người đọc một sự hiểu biết khá hệ thống với một khối lượng tư liệu lịch sử tương đối phong phú, mà có lẽ chỉ có những người sống ở Paris, và hơn thế nữa họ phải có tấm lòng nhiệt tình, say sưa với đối tượng mà mình đi sâu nghiên cứu như Thu Trang mới có được.

Chúng ta trân trọng thành quả nghiên cứu khoa học của tác giả đối với đề tài này. Việc làm của tác giả rất có ý nghĩa, có nhiều đóng góp quí giá đối với việc nghiên cứu lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX, nó giúp mọi người, kể cả công chúng Pháp, hiểu biết sâu sắc hơn cuộc đời nhà yêu nước Phan Châu Trinh trong những năm tháng Cụ sống và hoạt động trên đất Pháp từ 1911 đến 1925.

Qua hơn 10 chương sách (không kể Lời *Tựa* của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, bảng *Niên biểu* và phần *Phụ bản*), sau phần *Mở đầu* giới thiệu những nét chính về thân thế và sự nghiệp của Phan Châu Trinh, tiếp đến tác giả đã lần lượt trình bày trong các chương: *Chương I*, những hoạt động của Phan Châu Trinh khi mới đặt chân lên đất Pháp; *Chương II*, vụ Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường bị bắt giam ở ngục Santé từ tháng 9-1914 đến tháng 7-1915, chứa đựng nhiều tư liệu khá mới mẻ; *Chương III*, về mối quan hệ giữa Phan Châu Trinh với một số người bạn Pháp về « Lý tưởng liên hiệp, bình đẳng giữa hai dân tộc Pháp — Việt »; *Chương IV*, nói nhiều hơn về mối liên hệ giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc, trong đó tác giả có ý cho rằng vào thời kỳ từ 1916 đến 1920, Nguyễn Ái Quốc chịu ảnh hưởng của Phan Châu Trinh và của Phan Văn Trường; *Chương V*, những hoạt động của Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc về bản yêu sách 8 điểm gửi Hội nghị hòa bình Versailles 5-1919; *Chương VI*, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy hướng đi mới; *Chương VII*, những hoạt động của Phan Châu Trinh xung quanh vụ Khải Định « ngự giá sang Tây » và tác dụng của bức thư vạch 7 tội của Khải Định. Trong các chương *VIII*, *IX*, *X*, tác giả nói về những hoạt động cuối cùng của Phan Châu Trinh ở Pháp, Quốc hội Pháp với vấn đề hồi hương của Phan Châu Trinh.

Với trên 300 trang sách, trong đó có rất nhiều tư liệu lần đầu tiên được phát hiện từ các kho lưu trữ hồ sơ ở Paris, đặc biệt là các báo cáo của mật thám Pháp, chúng ta đã có tương đối đầy đủ cơ sở để nhận định, đánh giá đúng đắn hơn toàn bộ con người và sự nghiệp cứu nước của Phan Châu Trinh.

Về vấn đề đánh giá Phan Châu Trinh, trong tác phẩm này tác giả đã đưa ra một số ý kiến nhằm bảo vệ quan điểm của mình như: « Hết sức tôn trọng tinh thần khách quan và sự thật,... đó là điều kiện tinh thần căn bản của người đi sưu tầm và tìm hiểu, nghiên cứu sử »... (tr. 16); hoặc « Sự thật có nhiều mặt, vì vậy những người nghiên cứu sử khó có thể khẳng định điều gì khi chưa có dịp so sánh, tìm tòi, cân nhắc một cách rất kỹ càng và khách quan » (tr. 18),...

Sẽ là dài dòng nếu chúng ta phải dừng lại để trao đổi với nhau về quan điểm thế nào là khách quan và sự thật, nhất là trước một đối tượng nghiên cứu cụ thể là Phan Châu Trinh, một nhân vật lịch sử mà trong nhiều năm nay giới sử học mác xít đã từng tranh luận [1]. Điều này không thể thực hiện được

trong khuôn khổ của một bài báo nhỏ. Nhân đây chúng tôi xin trao đổi ý kiến với Thu Trang về một vài vấn đề cần thiết trong khá nhiều vấn đề mà công trình nghiên cứu về Phan Châu Trinh của tác giả đề cập.

Thứ nhất. *Vai trò và vị trí của Cụ Phan Châu Trinh trong lịch sử dân tộc Việt Nam.*

Đã từ lâu chúng ta đều nhất trí nhận định Cụ Phan Châu Trinh là một nhà yêu nước nhiệt thành. Khác với Cụ Phan Bội Châu là người thực hiện sự nghiệp cứu nước theo đường lối bạo động cách mạng, Cụ Phan Châu Trinh là người theo đường lối cải cách ôn hòa và Cụ kiên trì đường lối này cho đến lúc chết. Thật vậy, trong bước đường tìm phương cứu nước Cụ Phan Châu Trinh kiên trì chủ thuyết «bất bạo động» của Cụ; thậm chí Cụ đã nhận lầm bọn thực dân Pháp đến cướp nước ta và áp bức, bóc lột nhân dân ta là những người bạn, và hàm ơn «khai hóa» của chúng. Hơn nữa Cụ muốn dựa vào chúng để giành độc lập cho dân tộc, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Chủ trương ỷ Pháp cầu tiến bộ» của Cụ từ trước đến nay đã bị phê phán nghiêm khắc và thật khó có thể biện hộ cho sự lầm lẫn có tính chất lịch sử ấy. Song điều đáng ghi nhận là mặc dầu suốt đời Cụ đeo đuổi ảo tưởng hợp tác với Pháp và có lúc tư tưởng cải lương của Cụ trở nên lạc lõng trước bước tiến của phong trào đấu tranh bằng bạo lực cách mạng của nhân dân ta, Phan Châu Trinh vẫn không hề để cho thực dân Pháp mua chuộc, lung lạc Cụ đi đến đầu hàng. Nếu tư tưởng cải lương ôn hòa, thỏa hiệp của Cụ là bế tắc, không có tương lai, thì tinh thần yêu nước nồng nàn, bất khuất của Cụ lại là bằng chứng hùng hồn vĩnh viễn soi sáng ranh giới giữa Cụ với bọn Việt gian vô liêm sỉ sau này cũng mệnh danh là «cải lương», «hợp tác» kiểu Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long... Tên tuổi của Phan Châu Trinh gắn liền với một giai đoạn lịch sử của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX mà nhân dân ta vẫn hằng trân trọng.

Trong nhiều đoạn của cuốn sách tác giả Thu Trang có ý muốn lưu ý bạn đọc rằng một lúc nào đó Phan Châu Trinh cũng muốn theo đường lối bạo động cách mạng, tác giả viết: «Phan Châu Trinh không bao giờ nghĩ đến chủ trương chống Pháp bằng đường lối vũ trang? Đó là những câu hỏi thực là khó giải đáp. Nhưng ai dò được lòng của các vị thâm nho?» (tr. 66). Nhưng sự thật lịch sử đã không chứng minh được rằng Phan Châu Trinh có tư tưởng vũ trang cách mạng. Cho đến trước ngày tạ thế, trong buổi diễn thuyết ở Sài Gòn (tháng 11-1925) Cụ Phan vẫn lớn tiếng cổ động cho tư tưởng thương nước bằng cách chân thành hợp tác với Pháp. Cụ nói: «Cái thương nước tôi nói đây không phải là xui dân «tay không» nổi lên, hoặc đi lạy nước này, cầu nước khác về phá loạn trong nước đâu! Tôi xin thưa: Nước ta đã hư hèn, bị mắc trong tay người ta rồi, thì bây giờ ta phải đem lòng thương nước, bênh vực lẫn nhau, giúp đỡ cho nhau để cứu chuộc lại cái danh giá cùng lợi quyền của mình về sau. Hễ người ta làm việc gì bất công, thì mình phải hiệp sức nhau mà chống, còn làm việc gì phải chăng thì mình cũng phải nhìn nhận, chớ có thấy chánh quyền của mình mất rồi mà đem lòng căm tức không kể đến việc hay của người ta. Vậy thì lòng thương nước của dân Việt Nam có làm gì hại đến quyền lợi của người Pháp không? Tôi xin thưa rằng: không!» (2)...

Rõ ràng là tư tưởng cải lương, hợp tác đã thành *một hệ thống kiên định* ở trong con người Phan Châu Trinh kể từ ngày Cụ gửi thư cho Toàn quyền Beau (1906) dùng lời lẽ phải trái phân trần với Chính phủ Pháp, kêu gọi lòng từ thiện và sự thông cảm của chúng, mong muốn chúng quan tâm và tìm hiểu tình hình của nhân dân ta, đặng thi hành những cải cách dần dần. Cũng như khi ở Pháp, từ năm 1913 trở đi, trong nhiều bức thư gửi cho Jules Roux, cho Marius Moutet, Cụ vẫn mong muốn thực hiện «lý tưởng liên hiệp, bình đẳng giữa hai dân tộc Pháp—Việt». Cuốn sách đã cung cấp cho người đọc thêm nhiều tư liệu mới về mặt này. Ví dụ trong thư gửi cho Jules Roux cuối năm 1913 Phan Châu Trinh tỏ ý đồng tình và ca ngợi việc Chính phủ Pháp động viên binh lính Việt Nam sang Pháp tham gia Đại chiến lần thứ nhất (1914—1918). Cụ viết: «Vì thế mà trong thâm tâm tôi, tôi mong mỏi là người Pháp và người Annam nên bỏ hết những vấn đề cũ đi, những hận thù, gây gổ, mà chúng ta phải có một hành động chung, người nọ dựa vào người kia, và Chính phủ sẽ mở rộng cửa công lý và quảng đại để cho dân chúng của xứ sở chúng tôi cùng được hưởng. Như vậy thanh niên của xứ sở này có dịp đổ máu, và hy sinh thân xác họ, bên thân xác lính Pháp ở châu Âu, để giúp đỡ nước Pháp trong tình thế này, cũng như người Pháp có tình cảm tốt ở trong tâm, cũng sẽ phải giúp đỡ đồng bào chúng tôi!

Như vậy với những lý do có ơn huệ ấy, tôi dùng bút chấm với nước mắt và máu để đòi hỏi Chính phủ phải cải tạo những áp bức những bất công mà chúng tôi là nạn nhân chắc chắn chính quyền Pháp sẽ cảm động.

Đó là những điều mà tôi đã nghĩ thầm một mình, không thể nói ra, vì có bao nhiêu người

nghi kỵ, thù oán mà chung quanh tôi cũng chẳng thiếu gì.» (tr. 80)...

Và cho đến đêm trước khi rời khỏi nước Pháp (2-1925), diễn thuyết tại phòng họp của Hội Bác học (Salle des Sociétés Savantes – Paris), cụ Phan Châu Trinh vẫn biểu lộ ý nguyên tư tưởng cải lương, hợp tác của Cụ: «Hễ hai bên mà hiệp tác với nhau thì việc gì cũng làm được, chia rẽ nhau ra thì chẳng làm nổi việc gì cả» [3].

Thứ hai. *Mối quan hệ giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc.*

Trong cách lập luận trình bày ở phần đầu chương IV, tác giả Thu Trang đã có lý khi đưa ra một số dữ kiện nói lên mối liên hệ mật thiết giữa cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh của Nguyễn Ái Quốc, với cụ Phó bảng Phan Châu Trinh. Đây là hai người bạn đồng khoa đồng liêu và đồng chí (cùng ghét quan trường thối nát, không chịu làm tay sai cho giặc Pháp, rời bỏ quan). Đến khi Nguyễn Tất Thành xuất dương cũng gần đồng thời với Phan Châu Trinh, rồi có quan hệ thư từ qua lại giữa hai người: anh Nguyễn ở Luân Đôn và cụ Phan ở Paris, hai bác cháu (Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành) nối lại tình cảm và xưng hô với nhau bằng «nghi bá», «cuồng điệt»... Quan hệ tình cảm này được phát triển hơn khi hai tấm lòng yêu nước được sống bên nhau nơi đất khách quê người và không khỏi có ảnh hưởng tốt đến nhau cả về mặt bồi dưỡng tinh thần yêu nước cho nhau. Đó là điều tất nhiên và cũng rất dễ hiểu.

Nhưng sau khi sống chung với cụ Phan Châu Trinh một thời gian ở Paris, Nguyễn Tất Thành, với sự rèn luyện, học tập và tham gia những hoạt động khác nhau ở Pháp, nhất là trong phong trào đấu tranh của nhân dân và của giai cấp công nhân Pháp, người thanh niên tràn đầy nhiệt huyết cách mạng này, đã có những nhận thức tư tưởng mới, hoàn toàn mới so với thế hệ cha chú như cụ Phan Châu Trinh. Trong khi Phan Châu Trinh vẫn dừng lại ở đường lối cứu nước cải lương ôn hòa của hệ tư tưởng tư sản không triệt để thì Nguyễn Ái Quốc đã bắt đầu đi vào quĩ đạo của hệ tư tưởng tiên tiến của thời đại do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga dội tới.

Sau khi Nguyễn Ái Quốc đến Paris, các cụ Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh đã cùng với Nguyễn Ái Quốc sinh hoạt trong «Hội người Annam yêu nước» mà linh hồn của Hội là Nguyễn Ái Quốc. Phan Châu Trinh sinh sống bằng nghề thợ ảnh và giúp đỡ vật chất cho Nguyễn Ái Quốc trong thời gian đầu khi Người mới đến Paris. Nhưng sang năm 1918, sau khi Đại chiến lần thứ nhất kết thúc, Phan Châu Trinh đi Pons và Bordeaux làm việc. Trong khi đó Nguyễn Ái Quốc học nghề thợ ảnh để sinh sống và tự học tập văn hóa nâng cao trình độ hiểu biết nhiều mặt của Người, nhất là về lý luận và phương pháp cách mạng. Bản yêu sách 8 điểm gửi tới Hội nghị Versailles của Nguyễn Ái Quốc có sự tham gia ý kiến của «Hội người An Nam yêu nước», trong đó có Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường. Năm 1920 Nguyễn Ái Quốc hoạt động trong tổ chức Đảng Xã hội và cuối năm đó Người đã tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Rồi bản «Sơ thảo Đề cương lần thứ nhất về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa» của Lênin đến với Nguyễn Ái Quốc đã đáp ứng nguyện vọng thiết tha nhất của Người là độc lập cho dân tộc và tự do cho đồng bào. Trong khi đó tuy cũng sống giữa Paris nhưng Phan Châu Trinh không hề hay biết gì những sự kiện mới mẻ như ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười Nga, lý luận chủ nghĩa Mác–Lênin; v.v...; mặc dầu Nguyễn Ái Quốc đã nhiều lần mách bảo, hoặc nhiều lần mời Cụ tham gia hoạt động trong các câu lạc bộ do Đảng Cộng sản tổ chức. Sang năm 1921 Nguyễn Ái Quốc cùng với các đồng chí người châu Phi thành lập «Hội Liên hiệp thuộc địa», có sự tham gia của Phan Châu Trinh. Đến năm 1922 có thêm những nhân vật mới trong nhóm Việt kiều yêu nước cũng tham gia tổ chức này. Tờ Le Paria, diễn đàn của các dân tộc thuộc địa, ra đời ở Paris (4-1922); Nguyễn Ái Quốc là linh hồn của tờ báo này và đã thu hút được nhiều cây bút của trí thức Việt kiều yêu nước như Phan Văn Trường, Trần Xuân Hộ v.v... cộng tác nhưng lại thấy vắng bóng Phan Châu Trinh. Cụ không hề viết bài nào cho báo Le Paria. Thế nhưng trước đó gần hai tháng, ngày 18-2-1922 từ Marseille cụ Phan Châu Trinh viết thư cho Nguyễn Ái Quốc khuyên Người nên về hoạt động ở trong nước. Thu Trang đã cho in toàn văn bức thư này. Do đó chúng tôi cho rằng nên phân tích thêm để thấy rõ hơn sự «bất cập» trong nhận thức của Phan Châu Trinh trước nhiều vấn đề, nhất là đối với tư tưởng và hoạt động của Nguyễn Ái Quốc.

Lời thư của Phan Châu Trinh chân tình, cởi mở và có chủ ý thật rõ ràng. Cụ đánh giá cao nhân cách, trình độ học vấn, tư chất thông minh cũng như tinh thần yêu nước nồng nàn của Nguyễn Ái Quốc và đầy lòng kỳ vọng ở anh Nguyễn. Cụ viết: «Anh như cây đương lộc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông... Bởi vậy tôi thành tâm khuyên anh, mong mỏi anh thay đổi cái phương pháp cũ kỹ đi, để mà mưu đồ

đại sự. Tôi cầu chúc anh thành công và hy vọng thấy mặt nhau ở quê hương xứ sở». (tr. 140)...

Cụ lại cho việc Nguyễn Ái Quốc bấy lâu nay viết báo ở nước ngoài để tố cáo tội ác của thực dân, «hô hào quốc dân đồng bào bên nhà đem tinh thần, nghị lực ra làm việc nước» chỉ là «phí công mà thôi». Bởi vì đồng bào ta mấy ai biết chữ Tây, chữ Quốc ngữ để có thể đọc sách báo. Cho nên theo Cụ, Nguyễn Ái Quốc đã «học hỏi được lý thuyết hay, phương pháp tốt, tóm thâu được chủ nghĩa, có chí mưu cầu lợi quyền cho quốc dân, đồng bào... phải trở về ẩn náu trong thôn dã, hô hào quốc dân đồng bào đồng tâm hiệp lực, đánh đổ cường quyền áp chế, ắt là thành công» (tr.137).

Những lời khuyên của Phan Châu Trinh không sai, nhưng rõ ràng là không sát hợp với Nguyễn Ái Quốc lúc này. Ở đây một lần nữa cho chúng ta thấy giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc đã có một khoảng cách khá xa. Cụ Phan đã tỏ ra không theo kịp bước đi của Nguyễn Ái Quốc. Từ năm 1920 Nguyễn Ái Quốc đã là đảng viên Đảng Cộng sản, hơn thế Người còn là một trong những sáng lập viên Đảng Cộng sản Pháp. Người đang ngày đêm hoạt động không mệt mỏi cho lý tưởng cao cả đó: từ việc viết báo, diễn thuyết, tham gia thảo luận tại các câu lạc bộ ở Paris, cũng như tích cực hoạt động trong «Hội Liên hiệp thuộc địa».

Điều đáng chú ý là mặc dầu đối với Phan Châu Trinh vốn mang trong mình chính kiến «cải lương chủ nghĩa» tư sản, nhưng Nguyễn Ái Quốc vẫn hết sức kính trọng và luôn luôn gần gũi Cụ. Tuy Nguyễn Ái Quốc đã từng bàn luận và biểu thị thái độ «không ưa cái phương pháp khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh» của cụ Phan Châu Trinh, nhưng Người vẫn cố gắng tạo điều kiện để Cụ hiểu rõ thời thế mà chuyển biến theo. Cho nên Nguyễn Ái Quốc đã để cụ Phan tham gia «Hội người Annam yêu nước» và trong nhiều hoạt động của Nguyễn Ái Quốc như việc chuẩn bị thành lập «Hội Liên hiệp thuộc địa». Theo «mật báo» của bọn mật thám Pháp đã ghi trong khoảng tháng 6-1921 có những chi tiết như sau: «Người ta đang tổ chức một nhóm gọi là Hội đồng nghiên cứu vấn đề thuộc địa, mà người khởi xướng tên là Sarrotte, người xứ Martinique, một tên cộng sản có tiếng. Ông ta đã được sự ưng thuận của báo L'Humanité và Nguyễn Ái Quốc cùng đồng bọn. Những người này vừa kêu gọi một số nhân vật có tiếng trong một buổi họp hôm 13-6 vừa qua. Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh có tham dự buổi thảo luận một bản tuyên bố của Hội đồng nghiên cứu vấn đề thuộc địa» (tr.130).

Những báo cáo mật khác còn cho biết thêm là tuy Phan Châu Trinh ở Marseille và Nguyễn Ái Quốc ở Paris nhưng hai người vẫn thường có thư từ trao đổi với nhau. Nguyễn Ái Quốc đã cố gắng hướng tư tưởng và hoạt động của Phan Châu Trinh theo trào lưu mới, không bao giờ bỏ rơi Cụ, nhưng ngay ở thời điểm này nữa, tức là vào đầu năm 1922 Cụ Phan cũng lại tỏ ra không theo kịp thời đại mới. Và chẳng phải vì lời khuyên của Cụ, đến khoảng tháng 4-1923 Nguyễn Ái Quốc đã rất khôn khéo vượt khỏi vòng vây của mật thám Pháp sang được Liên Xô, rồi đến năm 1924 Người đến Quảng Châu để tiếp tục tìm đường về Tổ quốc lãnh đạo cuộc cách mạng như lịch sử đã cho chúng ta thấy rõ.

Còn Phan Châu Trinh tuy có tham gia «Hội Liên hiệp thuộc địa», nhưng Cụ chưa ý thức được tầm quan trọng của những hoạt động quốc tế của tổ chức này. Cụ vẫn quanh quẩn với chủ nghĩa quốc gia cải lương, vẫn phê phán đường lối bạo động cách mạng, vẫn cho phương pháp của Cụ là «có nhiều sự hay hơn nhiều cái dở, vì rằng người nước mình trên có Chính phủ bao hộ trông, dưới là một bầy tham quan lại nhũng, học thức trong đám dân chúng kém cỏi, thì còn gì tốt lành bằng cái tôi dựa vào lý thuyết nhân quyền để mà cổ động sĩ khí dân tình, tôi thực hành cái phương pháp ấy thì tôi làm cái lối khẩu thuyết vô bằng mà hô hào quốc dân, đồng bào, đồng tâm, hiệp lực, kết đoàn, hợp xã, dân tình thức tỉnh, kháng thuế cự sưu, tố giác quan tham lại nhũng, lại bất hợp tác từ cái này đến cái nọ, dân chúng đồng tay vỗ nên bộp mà đòi lại lợi quyền» (tr. 139).

Cụ Phan Châu Trinh vẫn kiên trì cái chủ kiến dựa vào Pháp để cầu tiến bộ, một thứ chủ nghĩa cải lương tư sản, thì Cụ có thể nào hiểu được những phương châm chiến lược, sách lược của chủ nghĩa cộng sản cũng như tư tưởng cách mạng sáng ngời chân lý ở nơi vị lãnh tụ mới của thời đại là Nguyễn Ái Quốc. Sự xa lạ này chỉ có thể giải thích bằng đầu óc thủ cựu, bằng sự ràng buộc của hệ tư tưởng nho giáo còn khá nặng nề ở nơi cụ Phan Châu Trinh. Hơn nữa Cụ lại «ít học tập nghiên cứu» như nhiều người đã nhận định về Phan Châu Trinh và lấy làm tiếc cho Cụ rằng sống 14 năm trên đất Pháp mà đến tiếng Pháp Cụ cũng chưa rành: đúng như Cụ đã tự bộc lộ: «tôi đọc chữ Pháp bập bẹ, nên không am tường hết sách vở ở cõi đất văn minh này» (tr. 136).

Để bổ sung cho nhận định về sự « bắp cập » của tư tưởng Phan Châu Trinh so với Nguyễn Ái Quốc, chúng tôi xin dẫn thêm một tư liệu không có trong cuốn sách của Thu Trang. Đó là một bản báo cáo của mật thám Pháp về cuộc trao đổi giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh do Eduart ghi ngày 10-12-1919; trong đó Phan Châu Trinh đã nói với Nguyễn Ái Quốc: « Anh còn rất trẻ, người ta thấy rõ là anh còn sôi nổi quá. Anh muốn 20 triệu đồng bào ta phải làm gì khi trong tay không có vũ khí để chống lại những súng ống khủng khiếp của người Âu. Tại sao chúng ta lại tự sát vô ích để chẳng đi đến một kết quả nào cả. Phải chăng tốt hơn là chúng ta đòi hỏi một cách mềm mỏng nhưng rất kiên quyết và với lòng kiên nhẫn, nhất là những quyền mà phẩm cách con người cho phép chúng ta đòi hỏi. Việc đầu tiên mà chúng ta đòi hỏi ở Chính phủ là một nền giáo dục mạnh mẽ nâng lên trình độ cao nhất (bao gồm nền giáo dục sơ đẳng bắt buộc), vì chỉ riêng giáo dục đã có thể cho phép chúng ta vươn lên nhanh chóng ngang trình độ văn minh của các dân tộc phương Tây...

Thứ hai là dân Annam yêu cầu nhà cầm quyền Pháp, yêu cầu Chính phủ bảo hộ giúp chúng ta cải tiến càng nhanh càng tốt cách thức cai trị trên toàn cõi Annam ».

Và Phan Châu Trinh nhấn mạnh: « ... *Nếu người ta bảo rằng dân Annam từ chối mọi cải cách thì tôi xin tự mình đi khắp nước trong một năm để tổ chức những cuộc nói chuyện diễn thuyết về vấn đề này. Sau một năm, nếu người ta còn thấy những chướng ngại cho các điều cải cách về phía dân chúng thì tôi sẽ xin lấy đầu tôi ra để đánh cuộc* » (4). (Những dòng có gạch dưới là theo đúng nguyên bản – CT):

Phan Châu Trinh còn nói nhiều nữa, nhưng tựu trung Cụ vẫn không thoát ra được những ý tưởng đã quá in sâu trong đầu óc Cụ. Cuối cùng, trong đêm thảo luận đó Nguyễn Ái Quốc đã nói lên những điều hết sức chí lý: « Dân Annam đã chờ đợi những thay đổi từ 60 năm nay. Chính phủ không làm được gì đáng kể cho họ thỏa mãn. Nếu trong dân chúng có kẻ nào lên tiếng bày tỏ với nhà đương cục cao cấp những yêu cầu và nỗi thống khổ của họ và để kêu xin những phương thuốc chống đỡ nỗi khổ đau mà họ phải gánh chịu thì người ta trả lời họ bằng nhà tù, bằng lưu đày và tử hình. Nếu bác luôn tin cậy vào sự quan tâm của Chính phủ để cải tiến mọi tình trạng hiện nay thì bác sẽ phải đợi đến muôn đời. Tôi tự hỏi tại sao dân Annam không thể làm những việc mà dân Ai Cập, dân Ấn Độ đã làm. Người ta không muốn đối xử với chúng ta như những con người thì thật là vô ích khi phải sống hèn hạ và bị lăng nhục trên trái đất này. Chừng nào người ta tước mất của chúng ta quyền công dân và chính trị thì người ta vẫn tiếp tục coi chúng ta như kẻ thù, như nô lệ. Trong trường hợp đó, làm sao chúng ta có thể yêu mến và tin cậy những kẻ khinh bỉ chúng ta và coi chúng ta như như thù địch? Nếu Chính phủ Pháp đưa vào Nghị viện vài người Annam thì Chính phủ sẽ tiếp nhận được nhiều lời oán trách các đại diện của họ ở thuộc địa. Tiếc thay Chính phủ không muốn làm điều đó. Tôi đã không có lý khi tôi tố cáo tình trạng này chăng? » (5).

Như vậy là sự khác nhau về tư tưởng, về phương pháp cách mạng giữa hai thế hệ, một già một trẻ đã dẫn đến sự phân hóa về chủ nghĩa. Phan Châu Trinh chỉ có thể là một nhà dân chủ quốc gia cải lương, mặc dầu Nguyễn Ái Quốc đã cố gắng thuyết phục để Cụ tiến lên theo kịp với thời đại. Nhưng do bị nhiều hạn chế về tư tưởng, bị ràng buộc bởi tuổi tác, bởi ít chịu học tập lý luận mới, cũng như không tham gia đấu tranh trong phong trào của quần chúng lao động và của giai cấp công nhân nên Phan Châu Trinh đã dừng lại trước trào lưu tiến bộ của thế giới, của thời đại bão táp cách mạng vô sản.

Về vấn đề Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường đi mới – chủ nghĩa cộng sản –, ở nhiều đoạn trong công trình nghiên cứu của mình tác giả Thu Trang đã để ngỏ cho mọi người có thể hiểu rằng trong việc trọng đại này của Nguyễn Ái Quốc có sự bàn bạc, góp ý, hoặc khuyên bảo của Phan Châu Trinh. Tác giả viết: « Như vậy tức là nhà chí sĩ trở lại Paris sau ít tháng đi làm ở Pons. Trong suốt thời gian từ tháng 6 năm 1920 này đến khi Nguyễn Ái Quốc đi dự Đại hội Tours, Phan Châu Trinh đã chứng kiến những bước đầu tiên của người thanh niên trẻ đi vào con đường chủ nghĩa cộng sản. Hiện nay chưa tìm đủ tài liệu để chứng minh, nhưng chúng ta *dự đoán* phần nào là vào thời gian này Phan Châu Trinh *hẳn đã* cùng Nguyễn Ái Quốc bàn bạc, thảo luận rất nhiều. Và *biết đâu* lối rẽ quan trọng của Nguyễn Ái Quốc *lại không phải là* kế hoạch hoặc chủ trương của họ, tìm một con đường mới, phương pháp mới cho công việc cứu nước được thành công?

Một thâm nho như Phan Châu Trinh đã bao lần nghiên cứu vấn đề thời cuộc, tình hình thế giới giữa địch và ta, *chắc hẳn* Phan Châu Trinh đã nghĩ con đường của Nguyễn Ái Quốc theo chủ nghĩa Marx – Lênin *biết đâu* chẳng là một lối thoát cho dân tộc? » (tr. 121) (Chúng tôi nhấn mạnh – CT).

Căn cứ vào tài liệu của mật thám Pháp, Thu Trang đã viết thêm: « Vì cũng bắt đầu từ thời gian này, có nhiều mật báo đã ghi là Phan Châu Trinh thường cùng Nguyễn Ái Quốc tham dự nhiều cuộc hội họp trong nhóm cộng sản. *Phải chăng* trong những quyết định quan trọng, Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh đều hiện diện? » (tr. 121). (Chúng tôi nhấn mạnh. CT).

Chúng ta nên nhớ là lúc ấy Nguyễn Ái Quốc đã ở trong một tổ chức Đảng kiểu mới có những nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt chặt chẽ của nó. Mọi vấn đề về chủ trương đường lối, biện pháp thực hiện công tác đều phải tuân theo kỷ luật của Đảng. Cho nên một người còn ở ngoài tổ chức Đảng như Phan Châu Trinh làm sao có thể biết hết mọi công việc của Đảng để trao đổi, bàn bạc với Nguyễn Ái Quốc. Vì vậy những điều « dự đoán » « hẳn đã », « biết đến », « chắc hẳn », « phải chăng » mà tác giả đặt ra đã không hoàn toàn đúng. Tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc lúc này đã vượt xa tư tưởng của Phan Châu Trinh nên những ý kiến bàn góp của Phan Châu Trinh với Nguyễn Ái Quốc có chăng cũng đã trở thành « bất cập »; Phan Châu Trinh có thể có ý nghĩ tốt về chủ nghĩa cộng sản, nhưng Cụ chưa bao giờ là người cộng sản và tham gia tích cực, có ý thức trong một tổ chức cộng sản nào cả. Sau khi viết bức thư khuyên Nguyễn Ái Quốc đề ngày 18-2-1922 mà chúng ta đã phân tích ở trên Phan Chu Trinh tập trung vào hoạt động chống tên vua Khải Định. Cụ đã viết thư kể 7 tội của Khải Định, trong đó có 6 tội nêu lên ở phần đầu thư đều thuộc về « tác phong sinh hoạt » của một tên vua khả ố, chỉ có tội thứ 7 nói về chuyến *đi chơi Pháp lần này của Khải Định có chuyện ám muội* là có tính chất chính trị mà thôi. Bức thư đã có tiếng vang nhất định ở trong và ngoài nước, nhưng cũng không ăn nhập lắm với trào lưu tư tưởng mới, với sự nghiệp đấu tranh của cách mạng vô sản. Vì thế khi Cụ viết thư nhờ Bộ biên tập báo L' Humanité đăng lên báo bức thư này thì đồng chí Ulysse Leriche đã khuyên Cụ là nên in nó thành một tập sách nhỏ bán ở Đông Dương và ở Pháp. Đồng chí cũng nêu lên nhận xét của đồng chí về bức thư của Phan Châu Trinh gửi cho Khải Định và những hoạt động yêu nước của cụ Phan ở Pháp. Đồng chí viết:

« Paris ngày 6-8-1922.

Công dân Phan Châu Trinh thân mến,

Tôi đã nhận được bức thư dài của ông...

Tất cả những điều bất bình chính đáng của ông đối với Khải Định, theo ý tôi, phải dẫn đến *một kết luận khác hơn là kết luận kêu gọi, mong mỏi* Chính phủ Quân sự và Hành chính của nước Pháp, và nếu quả như vậy, tôi phải nói với ông rằng bức thư của ông *không có chút gì gắn với phong trào cộng sản thế giới*, hơn nữa, tôi tin rằng rất nhiều bạn đồng hương của ông cũng không cùng ý kiến với ông.

Chính vì lẽ đó mà tôi sẽ sung sướng được thấy những sự nghiên cứu của ông *hướng ông đến một giải pháp cộng sản* phù hợp hơn đối với tiến bộ và tự do của các dân tộc... » (6) (Chúng tôi nhấn mạnh — CT).

Qua tư liệu vừa trích dẫn trên cho chúng ta thấy rõ hơn tình trạng tư tưởng của Cụ Phan Châu Trinh lúc bấy giờ. Cụ chưa có một sự giác ngộ tối thiểu về chủ nghĩa cộng sản thì làm sao có thể có tác dụng tích cực bàn góp về chính kiến làm cho tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc chuyển biến trở thành người cộng sản như Thu Trang « dự đoán »? Việc Nguyễn Ái Quốc trở thành người chiến sĩ cộng sản ưu tú hoàn toàn không phải do Phan Châu Trinh tác thành cho. Đó là điều tất nhiên và cũng là điều dễ hiểu.

Chúng ta đánh giá cao lòng yêu nước của cụ Phan Châu Trinh. Cụ có một vị trí vinh quang trong lịch sử dân tộc Việt Nam ở giai đoạn đầu thế kỷ XX với tư tưởng nổi bật của Cụ là chủ nghĩa quốc gia cải lương, dân chủ tư sản. Còn Nguyễn Ái Quốc, người cộng sản đầu tiên của Việt Nam và sau này là lãnh tụ tối cao của dân tộc ta trong sự nghiệp cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo không phải do chịu ảnh hưởng của cụ Phan Châu Trinh. Đó là điều dứt khoát, là một sự khác biệt có tính nguyên tắc của hai hệ tư tưởng: hệ tư tưởng tư sản không triệt để ở các sĩ phu yêu nước, tiến bộ Việt Nam đầu thế kỷ XX và hệ tư tưởng vô sản ở những chiến sĩ cộng sản sau này.

Trở lại cuốn sách « Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 — 1925 », một lần nữa chúng tôi bày tỏ lòng hân hoan và chia vui với tác giả về những đóng góp tích cực đã được ghi nhận trong công trình nghiên cứu sử học này và hy vọng sẽ được đọc nhiều công trình có chất lượng cao của tác giả trong thời gian tới.

Hà nội tháng 3 năm 1984

Chú thích:

(1) Xin tham khảo các luận văn thảo luận về Phan Châu Trinh đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ số 65 đến số 76, năm 1964 — 1965.

(Xem tiếp trang 95)

VÀI NÉT VỀ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ KHOA HỌC LỊCH SỬ BUNGARI

NHÂN dân Bungari có lịch sử dựng nước và giữ nước ở vùng Ban căng lâu đời và rất oanh liệt. Năm 1981 nhân dân Bungari đã kỷ niệm trọng thể lần thứ 1.300 năm thành lập Nhà nước Bungari độc lập đầu tiên trong lịch sử của mình.

Lịch sử văn hóa, khoa học; lịch sử tư tưởng, triết học của Bungari cũng mang nặng những dấu ấn lịch sử của dân tộc.

Nhân dân Bungari rất tự hào về Tổ quốc mình cách đây 12 thế kỷ đã là nơi sinh ra bảng chữ cái và chữ viết cho các dân tộc nói tiếng Slave mà anh em Cyrille và Méthode là tác giả. Trong khi châu Âu chỉ biết tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp thì việc làm này của Cyrille và Méthode phải được coi là một kỳ công, do đó tên tuổi của hai ông trở thành ngọn cờ đấu tranh cho độc lập dân tộc. Ngày 24 tháng 5 hàng năm, «Ngày hội Văn hóa — Giáo dục — Báo chí» được tổ chức long trọng ở Bungari, mà các nhà sử học gọi đó là ngày hội truyền thống «trăm năm có một». Vào thế kỷ IX và X hai vùng Preslav và Ohrid đã trở thành trung tâm văn hóa nổi tiếng, nơi sản sinh ra và là nơi hoạt động sáng tạo của nhiều nhà văn học, nhà sử học, nhà triết học lỗi lạc mà những tác phẩm của họ được in bằng chữ Bungari cổ và lưu hành rộng rãi ở trong nước và ở nhiều nước láng giềng.

Nhân dân Bungari đã phải trải qua nhiều thế kỷ sống dưới sự thống trị của Byzance (1018—1185) và của đế quốc Ottoman (1396—1878), nền văn hóa dân tộc Bungari bị kìm hãm, bị cướp bóc, bị thủ tiêu. Nhưng những làn sóng đấu tranh của nhân dân Bungari để bảo tồn văn hóa dân tộc, chống ngoại bang đồng hóa đã liên tục dấy lên, vô cùng phong phú đưa đến cao trào Phục hưng, thức tỉnh dân tộc vào nửa cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

Giai đoạn Phục hưng văn hóa cùng với những hoạt động như vũ bão của các cuộc cách mạng đã tạo cơ sở cần thiết cho các nhà trí thức tiến bộ của Bungari thành lập được Hội Văn hóa Bungari vào năm 1869 để tập hợp lực lượng trí thức ở trong nước và nhiều người sống lưu vong ở nước ngoài có ý thức dân tộc mạnh mẽ. Hội Văn hóa này trở thành tổ chức tiền thân của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari ngày nay.

Viện Hàn lâm Khoa học Bungari đã tiếp thu, phát triển mạnh mẽ truyền thống vẻ vang của Hội Văn hóa Bungari và trở thành niềm tự hào của đất nước Bungari anh em trong sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.

Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Bungari đã tạo ra những điều kiện cần thiết để phát triển khoa học và hướng cho khoa học phục vụ lợi ích của nhân dân.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, Viện Hàn lâm Khoa học Bungari đã bầu Viện sĩ Todor Pavlov, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Bungari, làm Chủ tịch Chủ tịch đoàn từ 1947 đến 1962; và sau đó thành Chủ tịch danh dự của Viện cho đến khi ông qua đời. Todor Pavlov là nhà cách mạng lão thành, ông đã dấn thân hơn 60 năm trên con đường đầy khó khăn, gian khổ, nhưng có rất nhiều thành tựu quang vinh để đấu tranh cách mạng, để tổ chức Viện Hàn lâm Khoa học trong những giai đoạn đầu của nó, và để nghiên cứu triết học. Ông là ngôi sao sáng trên mặt trận tư tưởng ở Bungari, đồng thời là người lãnh đạo, người tổ chức khoa học có tầm nhìn xa trông rộng, là người có đức độ lớn đoàn kết được lực lượng trí thức cả cũ lẫn mới. Todor Pavlov đã đóng góp rất lớn vào việc tổ chức lại nền khoa học Bungari trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, giải phóng khoa học khỏi ảnh hưởng tư tưởng tư sản và chủ nghĩa duy tâm. Trong các hoạt động hàng ngày, ông đã bền bỉ giúp đỡ các nhà khoa học thuộc thế hệ cũ đấu tranh để tự cải tạo ý thức tư tưởng cũ, giúp đỡ họ tiếp thu phương hướng đúng đắn khi nghiên cứu các bộ môn khoa học cụ thể. Đối với cán bộ trẻ tuổi, Todor Pavlov cùng các đồng chí lãnh

đạo khác của Viện Hàn lâm, dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đã phấn đấu rất bền bỉ để xây dựng các nhà khoa học theo kiểu mới, để đào tạo họ trở thành những người lao động khoa học mới về chất, biết hoạt động sáng tạo trong những môi trường sôi động nhất của thiên nhiên, xã hội và lịch sử; mà ở những môi trường đó qui luật biện chứng diễn ra không ngừng sự thay đổi từ thực tiễn thành lý luận và từ lý luận thành sáng tạo mới cao hơn.

Trong nhiều bài phát biểu ở các Hội nghị toàn thể Viện Hàn lâm khoa học Bungari, Todor Pavlov đã nhiều lần lưu ý các cấp lãnh đạo cần thường xuyên kiểm tra hoạt động của các Viện nghiên cứu, tế bào quan trọng nhất của Viện Hàn lâm Khoa học. Ông cũng rất quan tâm đến việc xây dựng Viện về mặt tổ chức, đã chỉ trích gay gắt tình tản mạn, tự do, thiếu tập thể, thiếu kỷ luật trong nghiên cứu khoa học, hướng các đề tài nghiên cứu vào việc giải đáp những vấn đề cấp bách của nền kinh tế quốc dân và những vấn đề nóng bỏng trong việc quản lý xã hội.

Về khoa học xã hội, khoa học nhân văn, các cán bộ nghiên cứu ở Bungari còn ít chú ý đến vấn đề phương pháp luận, vấn đề vận dụng các thành tựu của khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật để đẩy nhanh và nâng cao tính chính xác và hiệu quả của các công trình nghiên cứu. Cái gia tài trí tuệ đồ sộ của nhân dân Bungari ít được sưu tầm, nghiên cứu đầy đủ và có hệ thống. Lực lượng nghiên cứu và giảng dạy của Viện Hàn lâm và của các trường Đại học ở Bungari chưa được tổ chức thành một khối thống nhất... Những nhược điểm, khuyết điểm về tổ chức đó đòi hỏi cấp bách từ năm 1947 đến năm 1949 phải xây dựng xong Điều lệ mới của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari — một quy chế đặt nền móng vững chắc cho khoa học phải gắn liền với thực tế, người nghiên cứu và người giảng dạy phải tập trung lại, công tác nghiên cứu và công tác đào tạo cán bộ phải hỗ trợ đắc lực cho nhau.

Đó là công lao hoạt động xuất sắc của Todor Pavlov và các cơ quan lãnh đạo của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari trong những năm chuyên dành cho việc tổ chức và giáo dục cán bộ dưới khẩu hiệu *« Khoa học phục vụ nhân dân »*.

Ảnh hưởng trong nước và trên thế giới của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari ngày càng tăng. Todov Pavlov được bầu làm Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1947), của Viện Hàn lâm Khoa học Slôvaquơ (1947), của Viện Hàn lâm Khoa học Sécbi và Nam Tư (1948), Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Rumani (1948), v.v...

Viện Hàn lâm Khoa học Bungari ngày nay đã trở thành trung tâm có tiềm lực khoa học mạnh nhất của đất nước, sẵn sàng giải đáp những vấn đề vừa cấp bách vừa cơ bản mà Đảng và Chính phủ đề ra. Trong 9 Hội đồng đề tài và 54 Viện nghiên cứu về khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội có 45 Viện sĩ, 57 Viện sĩ thông tấn, 1.300 Giáo sư, Phó Giáo sư và hơn 3.000 chuyên gia các ngành đang làm việc. Toàn Viện Hàn lâm có 20 Tạp chí khoa học xuất bản đều kỳ để công bố kịp thời các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm, tranh luận học thuật và thông tin nhanh chóng, chính xác về tình hình nghiên cứu khoa học ở nước ngoài.

Những Đại hội thường kỳ toàn Viện Hàn lâm đã bầu được đủ số các Viện sĩ chính thức để hoàn chỉnh về tổ chức, xứng đáng là những « nhân vật đầu đàn » của các ngành khoa học; và đã bầu được các Viện sĩ thông tấn là những nhà khoa học trẻ tuổi có nhiều triển vọng nhất để đào tạo. Một số nhà khoa học nước ngoài như Liên Xô, Ba Lan, Cộng hòa Dân chủ Đức, Bungari, Rumani, Pháp đã được bầu làm Viện sĩ danh dự hoặc Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari. Con số này chiếm từ 8 đến 10 người. Các Viện sĩ chính thức đã nhất trí bầu Viện sĩ A. BALEVSKI làm Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Bungari hiện nay.

Về mặt tổ chức, Viện Hàn lâm Khoa học Bungari so với các Viện hàn lâm của các nước xã hội chủ nghĩa cũng có điểm độc đáo của mình. Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm Khoa học Bungari đã xếp các Viện thuộc hai ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vào những trung tâm gọi là « Trung tâm thống nhất nghiên cứu và đào tạo cán bộ » để huy động lực lượng giảng dạy Đại học theo qui chế Nhà nước. Riêng Ban Khoa học xã hội gồm 5 Trung tâm và một số Viện trực thuộc.

Một trong những trung tâm khá nổi tiếng của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari là « Trung tâm thống nhất nghiên cứu và đào tạo cán bộ các Khoa học lịch sử » gồm các Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Dân tộc học và một số Bảo tàng trực thuộc, trong đó nổi tiếng nhất là một số Bảo tàng ngoài trời về dân tộc học. Nhiều nhà sử học đã chú ý nghiên cứu Bảo tàng ngoài trời về dân tộc học ở ETUA thuộc tỉnh GABROVO.

Khoa học lịch sử ở Bungari cũng có truyền thống lâu đời. Từ năm 1762 nhà sử học kiêm tu sĩ PAISSI DE HILENDAR đã hoàn thành bộ sử nổi tiếng « Lịch sử Slavo — Bungari ». Sau

đó nhà sử học kiêm chiến sĩ cách mạng D. Blagoev cũng có tác phẩm « Đóng góp vào lịch sử chủ nghĩa xã hội ở Bungari » xuất bản năm 1906. Trên cơ sở những quan điểm và suy nghĩ sâu sắc của D.Blagoev, từ sau ngày 9-9-1944 các nhà sử học Bungari đã tiếp tục các cuộc tranh luận học thuật về những vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp ở Bungari, về vấn đề phân kỳ lịch sử Bungari, v.v... Trên cơ sở các cuộc thảo luận đó, công trình tập thể đầu tiên về « Lịch sử Bungari » đã ra đời với 2 lần xuất bản : 1954–1955 và 1961–1964. Song song với việc xuất bản công trình chính đầu tiên là « Lịch sử Bungari », các nhà sử học tiếp tục cho ra mắt bạn đọc các công trình nghiên cứu chuyên sâu của mình về nước Bungari thời trung thế kỷ : « Lịch sử chế độ phong kiến Bungari và hoàn cảnh giai cấp nông dân Bungari », « Lịch sử Nhà nước đầu tiên Slavơ – Bungari và vai trò của nó đối với vận mệnh dân tộc », ở « Lịch sử bảng chữ cái Slavơ », « Lịch sử quan hệ Bungari – Bidăngtanh », « Lịch sử quan hệ Bungari – Nga », « Lịch sử Phong trào Phục hưng dân tộc Bungari », « Lịch sử phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Bungari »,... là những công trình có giá trị của các Viện Sĩ M. Dimitrov, J. Nathan, D. Kossev, M. Armaoudov, và của các Viện sĩ thông tấn CHR, Christov, Al Bournov và những nhà sử học khác.

Thành tựu rực rỡ nhất của khoa học lịch sử Bungari hiện nay là nó được kết tinh trong một công trình tổng hợp lớn có tầm cỡ quốc gia được hoàn thành nhân dịp kỷ niệm 1300 năm thành lập Nhà nước đầu tiên của Bungari ; đó là tác phẩm đồ sộ « Lịch sử Bungari » gồm 14 tập. Từ trước đến nay các tác phẩm nghiên cứu về lịch sử Bungari chỉ mới viết được những công trình gồm 2 tập hoặc nhiều nhất là 3 tập, « Lịch sử Bungari gồm 14 tập lần này, tuy mới ra được mấy tập đầu, đã có tiếng vang rộng rãi ở Bungari và trong giới sử học thế giới. Để tiến hành biên soạn, 130 nhà khoa học dưới sự lãnh đạo của Viện sĩ sử học Dimitrov Kossev, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Bungari, đã phải làm việc nghiêm túc, nghiên cứu các công trình cơ bản và các công trình chuyên ngành, sưu tập tư liệu ở các kho lưu trữ của các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản phương Tây như Áo, Anh, Mỹ và Thổ Nhĩ Kỳ.

Tập đầu tiên của bộ « Lịch sử Bungari » được in trên giấy quí, trình bày trang trọng với nhan đề « Xã hội nguyên thủy và xã hội nô lệ – người Thrace ». Đây là kết quả nghiên cứu rất công phu trong suốt 10 năm của các nhà sử học Bungari. Những khai quật khảo cổ học ở Bungari trong thời gian qua đã đi đến khẳng định trên giải đất Bungari cách đây trên dưới 120.000 năm đã có con người cư trú mà các thành tựu về mọi mặt của họ còn để lại dấu vết trong các tầng sâu văn hóa, nêu rõ được những đặc điểm có tính chất điển hình của các nền văn minh Thrace, Hy Lạp và La Mã ở trung tâm bán đảo Bancăng.

Sáu tập đầu của bộ « Lịch sử Bungari » đã được xuất bản đúng thời gian qui định vào năm 1981 để kỷ niệm 1300 năm thành lập Nhà nước Bungari đầu tiên. Nội dung của các tập này kết thúc đến giai đoạn giải phóng nước Bungari khỏi ách đô hộ của đế quốc Ottoman (năm 1878). Riêng tập thứ nhất có nhiều bản vẽ, ảnh màu minh họa hấp dẫn, được xếp vào loại sách quý hiếm và được xuất bản lần đầu tiên ở Bungari. Các tập khác còn lại của bộ « Lịch sử Bungari » đang được tiếp tục hoàn thành đúng kỳ hạn đã cam kết trong kế hoạch khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari.

Khi nói đến những thành tựu của khoa học lịch sử Bungari, chúng ta không thể không nhắc đến các di tích lịch sử vô cùng phong phú được Nhà nước và nhân dân Bungari bảo quản chu đáo. Trong số những di tích lịch sử đó phải kể đến các pháo đài và tu viện, nơi nào cũng nổi tiếng là trung tâm nuôi dưỡng tinh thần dân tộc và lòng yêu nước của nhân dân Bungari trong những thời gian dài đen tối nhất của lịch sử nước này. Nhà sử học kiêm chiến sĩ Ivan Vazov đã nhận xét đúng đắn là : « Của quý của chúng ta là các tu viện, các di tích lịch sử, các pháo đài ở Bungari, những nơi đã giữ gìn tinh thần dân tộc, những tổ ấm đã nuôi dưỡng các con chim đại bàng để chúng sẽ tung bay trong bình minh của thời kỳ Phục hưng dân tộc. Đó là những di tích lịch sử sống và cảm động của các thời kỳ huy hoàng cũng như thời kỳ đen tối mà các bộ sử không thể bỏ qua ».

Lịch sử kiến trúc dân tộc độc đáo của Bungari cũng được bảo tồn chu đáo, từ lâu đài nguy nga đến một dãy phố cổ, một nhà dân bình thường. Các nhà sử học Bungari đã rút ra một kết luận thật thú vị : trong thời kỳ đen tối nhất, dưới ách đô hộ tàn bạo của nước ngoài, trong khi thơ văn, ca nhạc phải tạm thời im tiếng thì kiến trúc dân tộc Bungari vẫn tiếp tục nói lên tiếng nói truyền thống của dân dân tộc và góp phần nuôi dưỡng lòng yêu nước thương nòi của nhân dân.

Tất cả những thành tựu tổng hợp đó đã tạo nên một nền khoa học lịch sử phát đạt ở Bungari mà các Viện của « Trung tâm nghiên cứu và đào tạo cán bộ sử học » thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Bungari đã tiếp thu được.

Do có uy tín quốc tế lớn và có nhiều thành tựu khoa học nên Bungari đã thu hút được sự chú ý của nhiều học giả thế giới nghiên cứu những vấn đề Bungari; và cũng vì vậy Hội Quốc tế những nhà « Bungari học » đã ra đời. Nhân dịp kỷ niệm 1300 năm Nhà nước Bungari đầu tiên, tháng 5/1981 Viện Hàn lâm Khoa học Bungari đã tổ chức Hội nghị quốc tế lần thứ nhất các nhà « Bungari học », đặt dưới sự chủ tọa danh dự của đồng chí Tôđo Gipcốp, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Bungari.

Từ thời trung thế kỷ, những vấn đề lịch sử và văn hóa Bungari đã rất được chú ý ở bán đảo Ban căng và châu Âu. Đến thế kỷ XVIII và XIX những vấn đề Bungari lại chiếm vị trí trung tâm trong việc nghiên cứu văn hóa Slavơ của giới khoa học quốc tế. Những tác phẩm nghiên cứu sâu về lịch sử, ngôn ngữ, văn học, dân tộc học, triết học, folklore và nghệ thuật dân gian Bungari đã xuất hiện ngày càng nhiều và có trình độ cao, không những có tiếng vang ở châu Âu mà cả ở châu Mỹ và châu Đại dương nữa.

Hơn 2000 nhà « Bungari học » mà phần lớn là các nhà sử học đã được mời đến Xôphia dự Hội nghị quốc tế lần thứ nhất các nhà « Bungari học » là một bằng chứng hùng hồn về sự phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu của môn khoc học quốc tế này.

Đại hội đã tặng giải thưởng quốc tế mang tên Cyrille và Méthode cho các nhà « Bungari học » xuất sắc người nước ngoài.

Đại hội cũng tiến hành hai phiên họp toàn thể và 7 phiên họp các tiểu ban chuyên ngành về các đề tài: Nhà nước Bungari qua các thế kỷ; lịch sử các phong trào xã hội và cách mạng ở Bungari; lịch sử phát triển nền văn hóa Bungari và quan hệ của nó với các nền văn hóa thế giới; lịch sử phát triển khoa học và giáo dục ở Bungari; lịch sử văn học Bungari trong quá trình phát triển của văn học thế giới; lịch sử tình hình hiện nay và tương lai của môn « Bungari học » quốc tế.

Song song và xen kẽ với các phiên họp, các nhà khoa học nước ngoài đã được mời đi thăm các di tích lịnh sử, các khu bảo tàng dân tộc học, các di chỉ khảo cổ học, các trung tâm của thời Phục hưng dân tộc, v.v... Đây là một dịp rất hiếm có để bồi dưỡng, giúp đỡ cho các nhà « Bungari học » đi sâu thêm một bước nghiên cứu và bổ sung tư liệu thực tế cho các công trình của mình đang viết về Bungari, hoặc gợi ra cho họ những đề tài mới để góp phần làm phong phú thêm môn « Bungari học » ở nước ngoài.

Do có nhiều thành tựu về khoa học lịch sử, giới sử học Bungari đã được vinh dự tổ chức nhiều Hội nghị, Hội thảo khoa học quốc tế về lịch sử cổ đại vùng bán đảo Bancăng. Gần đây nhất là Hội thảo khoa học quốc tế về lịch sử đồ gốm cổ vùng Bancăng đã được tổ chức ở thành phố Veliko-Tirnôvô, thủ đô cũ của Bungari. Ngót 100 nhà khoa học châu Âu và châu Mỹ, chuyên gia về văn hóa vật chất thời cổ và lịch sử kỹ thuật sản xuất đồ gốm thời cổ, đã tham dự. Chính thành phố Veliko-Tirnovo là nơi đã phát hiện ra nhiều trung tâm sản xuất đồ gốm của các thế kỷ II, III và thu hút được sự chú ý đặc biệt của các nhà sử học thế giới.

☆

Ủy ban Khoa học xã hội VN và Viện Hàn lâm Khoa học Bungari đã có quan hệ từ lâu và gắn bó cộng tác với nhau rất thân thiết. Những bản Hiệp định và các kế hoạch hợp tác khoa học 5 năm giữa hai bên đã được ký kết. Nhiều nhà khoa học có tiếng của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari về các bộ môn triết học, xã hội học, kinh tế học, sử học, dân tộc học, thông tin khoa học xã hội,... đã sang thăm Việt Nam, nghiên cứu và trình bày nhiều báo cáo khoa học quan trọng.

Về phần mình, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam cũng cử nhiều đồng chí lãnh đạo và cán bộ nghiên cứu của các Viện sang nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm, bổ túc nghiệp vụ, đào tạo cán bộ có học vị cao cấp, dự các Hội nghị quốc tế hoặc quốc gia tổ chức ở Bungari.

Viện Hàn lâm Khoa học Bungari với danh nghĩa là người tổ chức chính một số Hội nghị quốc tế quan trọng đã tạo điều kiện thuận lợi nhất để các đoàn đại biểu của một số Viện thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam có thể tham gia. Những hoạt động hợp tác khoa học thiết thực đó đã góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, tăng thêm sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa trên mặt trận đấu tranh tư tưởng và nghiên cứu lý luận, tăng cường tình hữu nghị thắm thiết giữa nhân dân hai nước. Chúng ta hy vọng rằng sự hợp tác khoa học trên tinh thần quốc tế xã hội chủ nghĩa giữa Viện Hàn lâm Khoa học Bungari với Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam sẽ ngày càng được phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong những năm tới.

LÊ KHÔI

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «40 NĂM NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN BUNGARI»

NHÂN dịp kỷ niệm 40 năm nước Cộng hòa Nhân dân Bungari (9-9-1944 — 9-9-1984) ngày 7-9-1984 Viện Sử học và Hội Hữu nghị Việt Nam−Bungari đã phối hợp tổ chức Hội nghị khoa học về Bungari.

Đồng chí Philip Máccốp, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa Nhân dân Bungari tại nước ta và nhiều cán bộ công tác ở Đại sứ quán Bungari đã tham dự.

Các báo cáo khoa học trình bày trong Hội nghị đề cập đến hai chủ đề chính sau đây:

— Những thành tựu và những bài học kinh nghiệm của nước Cộng hòa Nhân dân Bungari trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế: «Việc bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng ở Bungari trong thời kỳ đầu (1944 — 1945)», «Quá trình kiện toàn cơ chế lãnh đạo và quản lý ở Bungari», «Tìm hiểu quá trình phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Bungari» «Kinh tế Bungari trong 40 năm qua — Bước tiến thế kỷ», «A. P. K. — Con đường độc đáo đưa nền nông nghiệp Bungari tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa», v.v...

— Những tình cảm tốt đẹp và những sự ủng hộ quý báu của Đảng, Chính phủ, nhân dân Bungari: «Đường lối đối ngoại và hoạt động quốc tế của Bungari», «Tình hữu nghị Liên Xô — Bungari trong tiến trình cách mạng Bungari», «Tìm hiểu phong trào ủng hộ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam ở Bungari», v.v...

Đại sứ Philip Máccốp cũng tham gia Hội nghị khoa học với bản báo cáo: «Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Bungari trong 40 năm qua: (1944 — 1984)».

P. V

TẠP CHÍ «KHOA HỌC XÃ HỘI» (ĐỐI NGOẠI) CỦA ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI RA SỐ ĐẦU TIÊN

ỦY ban Khoa học xã hội Việt Nam vừa phát hành Tạp chí đối ngoại «Khoa học xã hội» bằng ba ngữ Nga, Anh, Pháp, ba tháng một kỳ.

Tạp chí «Khoa học xã hội» nhằm giới thiệu những vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam; những hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội về triết học, kinh tế học, xã hội học, luật học, sử học, dân tộc học, khảo cổ học, văn học, ngôn ngữ học, v.v... của các nhà khoa học Việt Nam và những công trình hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học Việt Nam với các nhà khoa học nước ngoài; giới thiệu về cuộc đấu tranh tư tưởng của các nhà khoa học Việt Nam chống những tư tưởng, những quan điểm tư sản phản động, chống chủ nghĩa nghĩa bành trướng.

Đối tượng của Tạp chí «Khoa học xã hội» chủ yếu là bạn đọc nước ngoài, đồng thời cũng phục vụ cho cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và cán bộ khoa học trong nước.

Trong năm 1984 Tạp chí «Khoa học xã hội» sẽ phát hành 2 số.

Đầu tháng 9-1984 Tạp chí «Khoa học xã hội» số 1 đã ra mắt bạn đọc dày 152 trang, khổ 17 × 24 với những bài viết về: khoa học xã hội ở Việt Nam, kỷ niệm 30 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954 — 1984), những vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, kỷ niệm 40 năm tác phẩm «Nhật ký trong tù» của Chủ tịch Hồ Chí Minh, kỷ niệm 40 năm «Đề cương văn hóa Việt Nam» v.v...

Tạp chí «Khoa học xã hội» số 1 cũng phản ánh những sinh hoạt khoa học của các nhà khoa học Việt Nam trong thời gian qua trên các lĩnh vực khảo cổ học, sử học, dân tộc học, Đông Nam Á học, ngôn ngữ học, kinh tế học, v.v...

Tạp chí «Khoa học xã hội» số 1 còn giới thiệu với bạn đọc một số cuốn sách về khoa học xã hội của các tác giả Việt Nam xuất bản ở nước ta trong hai năm 1980 — 1981.

P. V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «KHỞI NGHĨA YÊN THẾ VÀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN HÀ BẮC»

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 100 cuộc khởi nghĩa Yên Thế (1884 – 1984) Ủy ban Nhân dân tỉnh, Hội đồng Lịch sử tỉnh và Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Hà Bắc đã tổ chức Hội nghị khoa học lần thứ hai «Khởi nghĩa Yên Thế và phong trào chống Pháp xâm lược của nhân dân Hà Bắc» (Năm 1975 Hà Bắc đã tổ chức Hội nghị khoa học lần thứ nhất về đề tài này).

Sau bản Đề dẫn «Cuộc khởi nghĩa Yên Thế – Ngọn cờ yêu nước và giải phóng dân tộc trong lịch sử cận đại Việt Nam» Hội nghị đã nghe các tác giả công tác ở Trung ương và địa phương trình bày những bản báo cáo khoa học.

Về lịch sử có: «Cuộc khởi nghĩa Yên Thế – Một điển hình ngời sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX», «Mấy suy nghĩ về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908», «Một số thời điểm và sự kiện chính trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế», «Thử điểm lại đôi nét về những cuộc khởi nghĩa của sĩ phu và nông dân Hà Bắc chống phong kiến Nguyễn bán nước và thực dân Pháp xâm lược», «Mấy nét khái quát về đất nước và con người Yên Thế trong lịch sử», «Vài ý kiến về chiến thuật du kích trong khởi nghĩa Yên Thế», «Trở lại vấn đề hệ thống đồn lũy và làng chiến đấu trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế», «Tội ác và sự phản bội của bọn phong kiến Trung Quốc đối với cuộc khởi nghĩa Yên Thế», «Về cái chết của Đề Thám».

Về văn học, văn hóa dân gian có: «Từ góc độ văn hóa tìm hiểu Hoàng Hoa Thám và cuộc khởi nghĩa Yên Thế», «Tấm lòng của nhân dân đối với Đề Thám và cuộc khởi nghĩa Yên Thế, qua hệ thống ca dao, tục ngữ, vè, câu đối», v.v...

Về bảo tồn, bảo tàng có: «Trả lại cho Yên Thế diện mạo và khí phách anh hùng», «Mấy ý kiến về việc bảo vệ và sử dụng các di tích khởi nghĩa Yên Thế trên đất Hà Bắc», v.v...

Hội nghị cũng đề ra một số vấn đề khoa học về cuộc khởi nghĩa Yên Thế cần đi sâu nghiên cứu như: vai trò của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội, đường lối chiến lược, chiến thuật của nghĩa quân Yên Thế, v.v...

P. V.

Phong trào ủng hộ Việt Nam...

(Tiếp theo trang 71)

(2) Thông báo về việc ký kết mậu dịch với Cộng hòa nhân dân Bungari. Báo Nhân dân ngày 15-2-1957.

(3) Diễn văn của đồng chí Mikhailốp. Báo Nhân dân, ngày 12-10-1966.

(4) Báo Nhân dân, ngày 18-2-1965

(5) Báo Nhân dân, ngày 19-2-1965.

(6) Báo «Sự nghiệp Công nhân», ngày 5-9-1968.

(7) Báo Nhân dân, ngày 21-4-1965.

(8) Trích theo «Diễn văn của đồng chí Nguyễn Duy Trinh» Báo Nhân dân, ngày 12-10-1966.

(9) Trích theo luận văn đại học của Nguyễn Minh Hiền: «Hoạt động của Ủy ban Đoàn kết với Việt Nam của Bungari (1967 – 1972)». Sôphia – 1974, tr.24 (tiếng Bungari)

(10) Báo Nhân dân ngày 14-2-1973.

(11) «Phụ nữ thế giới ủng hộ chúng ta». Phụ nữ, HN 1973 tr.66-67

(12) Báo Nhân dân, ngày 1-8-1972.

(13) Xem luận văn của Nguyễn Minh Hiền Đã dẫn tr.28

(14) Báo Nhân dân, ngày 2-10-1979.

SUMMARIES

Research into the periodisation of the history of the resistance war against US invaders

CAO VĂN LƯỢNG

The periodisation of the anti-US resistance war constitutes a problem to be tackled the sooner the better for the purpose of compiling a « History of the anti-US resistance ». The five stages of the resistance, as defined by the author of this paper, coincide very well with the actual evolution of the Vietnamese revolution. They reflect both the uninterrupted offensive of our valiant fighters and the gradual disintegration of the enemy.

Lenin and the « wakening of Asia »

NGUYỄN THỊ THƯ, NGUYỄN ANH THÁI

In his several articles written from 1908 to 1913. Lenin has set a corner-stone for a thesis on the national liberation revolution. From an analysis of those articles can be drawn many lessons on methods of research into current historical events. Furthermore, we could also see Lenin 's ability of seizing the essence of every problem in its very nascency and indicating the general law that governs the evolution of history.

The transition from the primitive society to the emergence of the earliest state organization

DIỆP ĐÌNH HOA

One hundred years ago, Engels has described the genesis of the state organization and the evolution of mankind from the primitive society to the one characterized by the existence of classes and the state. This paper indicates the complexity and diversity of the emergence of the earliest state. In Vietnam, this emergence process, lasting more than three millennia, could be divided into three stages and was completed with the accession of Ngô Quyền. The process acquired a lot of specific Vietnamese features,

The movement of armed struggle against the French invasion at Nghệ-Tĩnh in the late XIX century

ĐINH XUÂN LÂM

The armed struggle of the Nghệ-Tĩnh population in the late XIX century broke out very early on the basis of a perfect preparedness and an integration of various local movements. The struggle acquired a great popularity at the very first enset, but it was soon doomed to failure for of an able leadership.

Some problems relating to the source material of the history of Vietnam

NGUYỄN VĂN THÂM, PHAN ĐẠI DOÃN

The paper underscores the role played by historiographical source material in recent decades. It also indicates the errors committed in the process of researching, compiling..... for lack of an adequate methodological basis and an advisable method of analysing, criticizing and evaluating historical sources.

Remarks on the ecomomic structure of some villages of tradespeople in the North Vietnamese delta in XVIII–XIX centuries

NGUYỄN QUANG NGỌC

Based on data collected from an on-spot investigation in the villages of Đa Ngưu, Bảo Đáp and Phù Lưu, the author offers a few preliminary remarks: Agriculture remains the basic component of the economy though it has lost its decisive role; trade plays a major part in the economic structure though it is still inseparable from agriculture and other handicrafts. The population has a general bias in favour of a return to traditional agricultural villages.

Some problems relating to the reformation of the structure of classes and society in North Vietnamese upland regions *(continuation)*

NGUYỄN VĂN HUY

With the help of abundant historical data, the author carries out a research into the effacement of exploiting classes, the creation of a new peasantry, the development of the working class and a socialist intelligentsia among various ethnie groups.

Forty years of building and safeguarding socialism in the Peoplé s Republic of Poland

LƯU VĂN TRÁC

Poland is the most heavily damaged country in the second World War, it has succeeded, however, in rehabilitating its economy within a few decades and has found its place among the ten most developed countries. Poland has just overcome the gravest socio-economic crisis caused by inner and outside reactionaries. This country remains one of the most realiable components of the socialist community.

P. R. of Bulgaria's movement of supporting Vietnam in its resistance war against USA for national salvation

LÊ TRUNG DŨNG

The resistance war against U.S.A. for National Salvation launched by the People of Vietnam is a confrontation between progress and reaction. The People Republic of Bulgaria has whole heartedly supported our people during the war on every respect. This movement of assistance was absolutely in due time, very efficient, precious and under multiforms.

«Những hoạt động của Phan Châu Trinh...»

(Tiếp theo trang 87)

(2) Bài diễn thuyết «Đạo đức và luân lý Đông Tây» của Phan Châu Trinh. Trích trong Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 66 (9-1964), tr. 26.

(3) Dẫn theo A. Varenne trong bài «Diễn văn đọc tại Hạ nghị viện Pháp» hồi cuối tháng 6-1930. Theo bản dịch của Thực nghiệp dân báo số ra ngày 23-9-1930.

(4) (5) Tạp chí Lịch sử Đảng số 3-1983, tr. 65-67.

(6) Tài liệu rút trong «Phụ lục» của cuốn «Tuyển tập thơ văn Phan Châu Trinh» của nhóm Nghiên cứu Phan Châu Trinh, ở khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Huế, (chưa xuất bản).

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 5 (218)
VII — VIII
1984

MỤC LỤC

Cao Văn Lượng	— Tìm hiểu về sự phân kỳ lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	1
Nguyễn Thị Thư, Nguyễn Anh Thái	— Lênin và « Sự thức tỉnh châu Á »	9
Diệp Đình Hoa	— Quá độ từ xã hội nguyên thủy đến sự hình thành nhà nước đầu tiên	15
Đinh Xuân Lâm	— Phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp cuối thế kỷ XIX ở Nghệ Tĩnh	25
Nguyễn Văn Thâm, Phan Đại Doãn	— Mấy vấn đề sử liệu học lịch sử Việt Nam	31
Nguyễn Quang Ngọc	— Mấy nhận xét về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII–XIX	38
Nguyễn Văn Huy	— Một số vấn đề cải tạo cơ cấu giai cấp — xã hội ở miền núi miền Bắc (tiếp theo)	44
Lưu Văn Trác	— 40 năm xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa nhân dân Ba Lan	56
Lê Trung Dũng	— Phong trào ủng hộ Việt Nam chống Mỹ cứu nước ở Cộng hòa nhân dân Bungari	68
	Trao đổi ý kiến	
Đinh Văn Nhật	— Phương pháp vận dụng địa danh học	72
	Đọc sách	
Chương Thâu	— « Hoạt động của Phan Châu Trinh ở Pháp 1911 — 1925 » của Thu Trang	82
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address : 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel · N°53200

Number 5 (218)
VII – VIII
1984

CONTENTS

Cao Văn Lượng	– Research into the periodisation of the history of the resistance war against US invaders.	1
Nguyễn Thị Thư, Nguyễn Anh Thái	– Lenin and the « wakening of Asia ».	9
Diệp Đình Hoa	– The transition from the primitive society to the emergence of the earliest state organisation.	15
Đinh Xuân Lâm	– The movement of armed struggle against the French invasion at Nghe-Tinh in the late XIX century.	25
Nguyễn Văn Thâm, Phan Đại Doãn	– Some probleme relating to the source material of the history of Vietnam	31
Nguyễn Quang Ngọc	– Remarks on the economic structure of some villages of tradespeople in the North Vietnamese delta in XVIII – XIX centuries.	38
Nguyễn Văn Huy	– Some problems relating to the reformation of the structure of classes and society in North Vietnamese upland regions.	44
Lưu Văn Trác	– Forty years of building and safeguarding socialism in the People's Republic of Poland	56
Lê Trung Dũng	– P.R of Bulgaria's mevement of supporting Vietnam in its resistance war against U.S.A for national salvation.	68
	EXCHANGE OF VIEWS	
Đinh Văn Nhật	– The toponymy in practical use	72
	BOOKS – REVIEW	
Chương Thâu	– « Phan Châu Trinh's activities in France during the 1911–1925 period » Thu Trang	82
	INFORMATIONS	

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора, КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 5 (218)

VII – VIII

1984

СОДЕРЖАНИЕ

КАО ВАН ЛЫОНГ – К периодизации истории войны против американих империалистов за спасение Родины 1

НГУЕН ТХИ ТХЫ, НГУЕН АНЬ ТХАЙ – В.И. Ленин и «пробуждение азии» 9

ЗИЕП ДИНЬ ХОА – К переходу от первобытного общества к формированию первого государства 15

ДИНЬ СУАН ЛАМ – Вооруженная борьба против фанцузских захвачиков в Нгетине в конце XIX в. 25

НГУЕН БАН ТХАМ, ФАН ДАИ ЗОАН – Некоторые вопросы источниковедения истории Вьетнама 31

НГУЕН КУАНГ НГОК – Некоторые замечания о экономической структуре нескольких торговых поселок в равнине Бакбо в XVIII – XIX вв 38

НГУЕН ВАН УЙ – Некоторые вопросы преобразования социально–классовой структуры в горных райовах Северного Ваетнама (окончание) 44

ЛЫУ ВАН ЧАК – Сороколетние построения и защиты социализма в ПНР 59

ЛЕ ЧУНГ ЗУНГ – Движение солидарности со Вьетнамом, борующимся пртив американских захватиков за спасение Родины в НРВ. 68

ОБМЕН МНЕНИЯМИ

ДИНЬ ВАН НЯТЬ – К методу использования географических названий 72

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЧЫОНГ ТХАУ – «Деятельность Фан Чу Чиня во Франции 1911–1925». Тху Чанга 82

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà máy in Diên Hồng – Hà nội Chỉ số 12437 *Giá:* **6,00 đ**

Ng Tạp chí NCKT

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRAO Đ

6
(219)
1984

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

BẠN ĐỌC THÂN MẾN!

Mời các bạn ham thích tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử đến đặt mua Tạp chí nghiên cứu lịch sử năm 1985 tại cơ sở Bưu điện gần nhất.

Giá mỗi số: 12 đồng
Cả năm 6 số: 72 đồng

Tòa soạn Tạp chí
Nghiên cứu lịch sử

LÊ LỢI (1385 — 1433)
SỰ NGHIỆP CỨU NƯỚC VÀ DỰNG NƯỚC

PHAN HUY LÊ

GIA ĐÌNH, CON NGƯỜI VÀ THỜI ĐẠI

Lê Lợi sinh ngày 6 tháng 8 năm Ất Sửu, tức ngày 10-9-1385, tại quê mẹ ở làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương (sau là Thủy Chú, nay là Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa). Bia Vĩnh Lăng với bài văn bia do Nguyễn Trãi soạn vào tháng 10 năm Quí Sửu (12-11 — 11-12-1433) là một văn bản đương đại, đáng tin cậy nhất, kết hợp với những tư liệu thư tịch khác, cho biết khá rõ ràng, đích xác gia thế của Lê Lợi.

Tổ ba đời của Lê Lợi là Lê Hối, theo *Lam Sơn thực lục* và *Hoàng Lê ngọc phả*, vốn làm nghề dạy học (sư công). Lê Hối dời nhà đến ở Lam Sơn (xã Xuân Lam, Thọ Xuân, Thanh Hóa), tổ chức khai phá và «*ba năm thành sản nghiệp, con cháu ngày một đông, nô lệ ngày một nhiều*» (bia Vĩnh Lăng). Đến đời ông là Lê Đinh, «nối dõi nghiệp nhà, theo chí người trước, có bộ chúng đến hơn nghìn người» (bia Vĩnh Lăng). Trải qua đời cha là Lê Khoáng, Lê Lợi «thừa nghiệp của ông cha» (bia Vĩnh Lăng), trở thành một hào trưởng lớn vùng Lam Sơn.

Bia Vĩnh Lăng ghi, từ đời Lê Hối «đời đời làm *quân trưởng* một phương». *Lam Sơn thực lục* (bản trùng san của Hồ Sĩ Dương), *Đại Việt thông sử*, *Hoàng Lê ngọc phả*... chép Lê Lợi làm *phụ đạo* Khả Lam. Trong *Hội thề Lũng Nhai*, Lê Lợi cũng tự xưng là *phụ đạo* Khả Lam. Lam Sơn hay Khả Lam là phiên âm Hán — Việt tên đất cổ của vùng này là Cham: núi Cham, kẻ Cham, làng Cham. Trong truyền thuyết dân gian, nhân dân địa phương thường gọi Lê Lợi là *đạo Cham* và nói *nội Cham ngoại Chúa* để chỉ quê hương Lê Lợi (quê nội làng Cham tức Lam Sơn, quê ngoại làng Chúa tức Chủ Sơn). *Phụ đạo* cũng là từ Hán—Việt phiên âm một từ Việt cổ gần như từ *đạo* (lang đạo) trong tiếng Mường, *tạo* (phìa tạo) trong tiếng Tày—Thái, *mtao* trong tiếng Êđê, *bdao* trong tiếng Bana..., có nghĩa là tù trưởng, thủ lĩnh. Danh hiệu «Quân trưởng một phương» hay «phụ đạo» chứng tỏ Lê Lợi cũng như ông cha là người có thế lực, uy tín và ảnh hưởng trong vùng. Bia Vĩnh Lăng còn ghi lại mối quan hệ giữa Lê Đinh với nhân dân trong vùng: «Người mến đãi tân khách, đối với dân trong cõi láng giềng coi như người một nhà, cho nên chẳng ai không mang ơn mà phục nghĩa».

Như vậy Lê Lợi thuộc tầng lớp *địa chủ thứ dân*, một tầng lớp xã hội đang phát triển mạnh mẽ lúc bấy giờ. Lê Lợi thừa hưởng của ông cha *một trang trại khai hoang* khá lớn ở vùng Lam Sơn. Trong nhà có một số nô tỳ phục dịch (bia Vĩnh Lăng gọi là *nô lệ*) và xung quanh có nhiều nông dân tá điền hay nông dân lệ thuộc (bia Vĩnh Lăng gọi là *chúng*). «*Quân trưởng*» hay «*phụ đạo*» không phải là chức tước của triều đình, nên trong quan niệm phân biệt đẳng cấp lúc đó, họ vẫn thuộc tầng lớp «*thứ dân*» (hay *bách tính*), nghĩa là không thuộc đẳng cấp quý tộc — quan liêu. Trong tầng lớp địa chủ — thứ dân này, có nhiều người có của cải, có thế lực, có mặt bóc lột địa tô đối với nông dân trong vùng, nhưng vẫn giữ được quan hệ gần gụi với dân chúng. Lê Lợi có thể có thời làm *đạo Cham* theo nghĩa như *lang đạo vùng Kẻ Cham*, nhưng cũng có thể đó là cách suy tôn của dân chúng, có nghĩa như *quân trưởng*, *hào trưởng* một vùng.

Lê Lợi sinh ra và lớn lên vào những thập kỷ cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Đó là *một thời kỳ xã hội đang trải qua nhiều biến động sâu sắc và đất nước đang đứng trước một thử thách hiểm nghèo.*

Vương triều Trần, sau một thời hưng thịnh với chiến công bình Nguyên rực rỡ hào khí Đông A, với nhiều thành tựu xây dựng đất nước trên các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, từ giữa thế kỷ 14 đã lâm vào tình trạng suy thoái. Mâu thuẫn giữa vương triều Trần với các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là nông dân làng xã, và mâu thuẫn giữa tầng lớp quý tộc với tầng lớp nô tỳ trong các điền trang thái ấp trở nên gay gắt. Sự bùng nổ của những mâu thuẫn xã hội trên đã dẫn đến những cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tỳ vào nửa sau thế kỷ XIV. Ngọn lửa chiến tranh nông dân bùng cháy nhiều nơi và có lần lan vào kinh thành: năm 1389 nghĩa quân của Phạm Sư Ôn chiếm giữ Thăng Long ba ngày. Triều Trần càng ngày càng đổ nát. Những cuộc xung đột kéo dài với Champa và những cuộc tiến công của vua Chăm ra tận kinh thành, càng làm cho đất nước thêm khó khăn và càng bộc lộ sự bất lực của triều Trần.

Sự suy sụp của triều Trần gắn liền với một số biến động trong thiết chế chính trị–tư tưởng của chế độ quân chủ và trong cơ cấu kinh tế–xã hội của đất nước. Một số nho sĩ–quan lại cao cấp, tiêu biểu là Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh, đấu tranh chống lại ảnh hưởng của Phật giáo và chủ trương cải cách chế độ nhà Trần theo mô hình Nho giáo của Trung Quốc. Thượng hoàng Trần Minh Tông (1300 – 1357) đã phê phán chủ trương cải cách đó: «Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam Bắc khác nhau, nếu nghe theo kế của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay»(1). Trần Nghệ Tông (1370 – 1372) vừa lên ngôi đã tuyên bố: «Mọi công việc đều theo lệ cũ đời Khai Thái (1324 – 1329)» và tiếp tục chống xu hướng cải cách. «Triều trước dựng nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống là vì Nam, Bắc đều chủ nước mình, không phải noi theo. Khoảng năm Đại Trị (1358 – 1369) kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương Bắc...»(2).

Đất nước đang đòi hỏi có những cải cách, đổi mới. Nhà Trần chống lại mọi đề nghị canh tân, rõ ràng bộc lộ *xu hướng bảo thủ* của một vương triều tàn tạ. Nhưng xu hướng bảo thủ đó lại được biện chính dưới danh nghĩa bảo vệ «phép cũ của tổ tông», phân định ranh giới Nam, Bắc, chống lại sự rập khuôn, mô phỏng phương Bắc. Phái «bạch diện thư sinh» chủ trương «thay đổi chế độ», cố nhiên phản ánh *xu hướng cải cách* (rất tiếc là sử cũ không cho biết nội dung và biện pháp cải cách), nhưng chỉ biết «theo chế độ nhà Tống», «theo tục của phương Bắc» tức là du nhập mô hình Nho giáo, thiếu tinh thần độc lập.

Cả hai xu hướng bảo thủ và cải cách trên đều không đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Chế độ nhà Trần bế tắc và sụp đổ.

Năm 1400 triều Hồ thay thế triều Trần vào lúc các mâu thuẫn xã hội trong nước vẫn tiếp diễn gay gắt, và thêm vào đó nạn xâm lược của nhà Minh càng ngày càng đè nặng lên đất nước. Phải ghi nhận rằng, Hồ Quý Ly — người sáng lập ra vương triều Hồ — là *một nhà cải cách lớn, kiên quyết và táo bạo*. Những năm giữ cương vị Tể tướng của triều Trần và nhất là từ khi đứng đầu triều Hồ, Hồ Quý Ly đã ban hành một loạt cải cách về các mặt như: hạn điền, hạn nô, phát hành tiền giấy, coi trọng chữ Nôm, mở rộng giáo dục, phê phán Nho giáo và tinh thần lệ thuộc phương Bắc (phê Nguyễn Cảnh Chân: biết được mấy chữ mà nói việc Hán Đường, thế gọi là người cầm hay nói, chỉ tổ người cười thôi)... Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng kiên quyết chủ trương chống Minh, bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền quốc gia. Hồ Quý Ly đã kết hợp được trong các chính sách đối nội và đối ngoại, *tinh thần cải cách kiên quyết và tinh thần độc lập dân tộc cao*. Đó là mặt tiến bộ cao hơn hẳn của Hồ Quý Ly và triều Hồ so với xu hướng bảo thủ của triều Trần và lối cải cách của phái «học trò mặt trắng».

Nhưng trước những mâu thuẫn kinh tế–xã hội phức tạp trong nước và trước yêu cầu đoàn kết toàn dân để chống giặc giữ nước thì những cải cách của triều Hồ lại bộc lộ một hạn chế cơ bản là *không chú ý đến những lợi ích bức thiết của các tầng lớp nhân dân bị trị*. Chính sách hạn điền và hạn nô chỉ nhằm tập trung đại bộ phận ruộng đất của quý tộc (trừ Đại vương và Trưởng Công chúa), của địa chủ thứ dân (trên 10 mẫu) và nô tỳ của tư nhân (trừ số qui định theo phẩm cấp) vào tay nhà nước. Tầng lớp nô tỳ không được giải phóng thành nông dân tự do. Quyền lợi của tầng lớp địa chủ thứ dân cũng bị xâm phạm. Trong lúc đó chế độ lao dịch và binh dịch nặng nề lại gây thêm nhiều khó khăn, khốn đốn cho đông đảo nông dân làng xã. Đấy chính là điều mà sau này Nguyễn Trãi trong một số văn kiện viết thay Lê Lợi đã phê phán nghiêm khắc triều Hồ «chính sự phiền hà, khiến trong nước lòng dân oán phản» (*Bình Ngô đại cáo*), «thuế

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, 1967, T. II, tr. 145.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T. 2, tr. 158.

mà phiền, lao dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm, chỉ vụ ích kỷ phì gia, chẳng nghĩ khổ dân hại nước »[1]

Như vậy là trước ba yêu cầu có mối quan hệ mật thiết với nhau: *cải cách, dân tộc, dân chủ* (hiểu theo nghĩa chính sách thân dân của một vương triều), triều Hồ không đáp ứng được yêu cầu thứ ba, và do đó ảnh hưởng trở lại việc thực hiện hai yêu cầu thứ nhất và thứ hai. Giữa lúc triều Hồ đang gặp khó khăn thì nhà Minh đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược đại qui mô đối với nước ta.

Vào đầu thế kỷ XV, nhất là dưới triều Minh Thành Tổ (1403–1424), nhà Minh (1368 – 1644) đạt đến đỉnh phát triển cao nhất của triều đại này và trở thành một đế chế lớn mạnh nhất ở phương Đông. Theo thống kê của nhà Minh, từ năm 1393 cả nước đã có 8.500.000 khoảnh ruộng, 16.052.800 hộ và 60.545.820 nhân khẩu, vượt quá con số thời cực thịnh của triều Nguyên.

Lúc bấy giờ ở phía bắc Trung Quốc vẫn còn hai thế lực Mông Cổ khá mạnh: người Ngõa Thích (Oirats) và Thát Đát (Tatars). Nhà Minh đã nhiều lần phải dụng binh và phải củng cố Vạn lý trường thành để phòng ngự mặt bắc. Về phía tây, nhà Minh muốn bành trướng sang Trung Á, Tây Tạng nhưng vấp phải đế chế Ti-mua (Tamerlan) đang thịnh. Vì vậy khoảng cuối thế kỷ XIV đầu XV *hướng bành trướng chủ yếu của đế chế Minh là các nước Đông Nam Á và Nam Á, mà nước Đại Việt là một cửa ngõ trọng yếu.* Kế hoạch xâm lược Đại Việt và hoạt động của hạm đội Trịnh Hòa là nhằm thực hiện hướng bành trướng này.

Trong vòng 28 năm, từ năm 1405 đến 1433 hạm đội Trịnh Hòa đã thực hiện 7 chuyến vượt biển xuống các nước Đông Nam Á, Nam Á và Đông Phi nhằm « diệu binh cõi ngoài, tỏ rõ sự giàu mạnh của Trung Quốc » và « tuyên chiếu thiên tử, ban cấp cho quân trưởng, không thần phục thì dùng vũ lực uy hiếp » [2]. Đây là một phương thức bành trướng kết hợp các thủ đoạn ngoại giao – chính trị – kinh tế – quân sự, buộc các nước phải khuất phục và triều cống « thiên triều Đại Minh ». Nhà Trung Quốc học phương Tây Giắc Giécnê (Jacques Gernet) đã nhận xét đúng: « Rõ ràng nhà Minh có những mục tiêu bành trướng như Mông Cổ, nhưng cách thức có thay đổi: họ không tiến hành những cuộc chinh phục đơn thuần nhằm bóc lột kinh tế, mà buộc phải thừa nhận sức mạnh và đặc quyền của đế chế Minh ở Đông Nam Á và Ấn Độ Dương ». [3]

Nhà Minh đã phát huy truyền thống hàng hải từ đời Tống, xây dựng một hạm đội mạnh với những tàu vượt đại dương cỡ lớn (mỗi tàu 44×18 trượng, tức khoảng 145×60m). Từ năm 1391 nhà Minh đã cho trồng trên 50 triệu cây ở vùng Nam Kinh để cung cấp gỗ cho các xưởng đóng tàu.

Hạm đội của Trịnh Hòa từ Phúc Kiến, vượt biển xuống Đông Nam Á, đã từng qua các nước Champa, Giava (Java), Palembang, Xumatra (Sumatra), Malaca (Malaka), Xiêm, đến Xây lan (Ceylan), Côsin (Cochin), có chuyến tới Ocmút (Ormuz) trên vịnh Pécxic (Persique), qua bờ biển nam Arabi (Arabie), vào Hồng Hải đến Giecđa (Djeddah) là hải cảng của La Mec (La Mecque), rồi vòng xuống bờ biển Đông Phi đến Môgadixio (Mogadiscio) ở Xômali (Somalie). Qua 7 lần vượt biển, hạm đội Trịnh Hòa đã qua 30 nước, đã tấn công, thậm chí bắt sống Quốc vương một số nước (như Palembang, Atjeh ở Xumatra, Xâylan) và đã chiêu dụ được nhiều nước phải thần phục và triều cống nhà Minh. Cũng qua đó nhà Minh khống chế con đường hàng hải quan trọng từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, phát triển mậu dịch đối ngoại, mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc xuống vùng Đông Nam Á.

- Điều cần lưu ý là nước Đại Việt nằm ngoài mục tiêu hoạt động của hạm đội Trịnh Hòa, kể cả lần vượt biển thứ nhất năm 1405. Đó là vì sau nhiều lần dụ dỗ và đe dọa triều Trần, Hồ không có hiệu quả, nhà Minh đã *chủ trương dùng vũ lực thôn tính nước Đại Việt*. Cuộc chiến tranh xâm lược này, trong tính toán của nhà Minh, vừa nhằm cướp nước ta, vừa nhằm uy hiếp các nước Đông Nam Á hỗ trợ cho hoạt động của hạm đội Trịnh Hòa. Đối với nước ta, nhà Minh áp dụng phương thức bành trướng cổ truyền của họ là *xâm lược và đồng hóa bằng bạo lực.*

Cuối năm 1406 nhà Minh huy động 80 vạn quân, trong đó có hơn 20 vạn quân chiến đấu tinh nhuệ, xâm lược nước Đại Việt. Cuộc kháng chiến do triều Hồ lãnh đạo bị thất bại đau đớn sau nửa năm chiến đấu. Những sai lầm về chính trị và quân sự, mà điều cơ bản là không thu phục được nhân dân, không đoàn kết được toàn dân để đánh giặc giữ nước, đã dẫn đến sự kết thúc bi thảm của triều Hồ.

---

(1) Nguyễn Trãi. *Toàn tập*, NXB Khoa học xã hội, 1976, tr. 197.

(2) Trương Đình Ngọc *Minh sử*, q. 304, tờ 2b, 3a.

(3) Jacques Gernet, *Le monde chinois*, Paris 1972, tr. 347

Nước Đại Việt sau 5 thế kỷ (thế kỷ X đến XV) giành và giữ vững độc lập dân tộc, vươn lên trong công cuộc phục hưng văn hóa, phục hưng dân tộc, từ năm 1407 lại bị phong kiến Trung Quốc đô hộ. Trong 20 năm Minh thuộc (1407 – 1427), nhà Minh không từ bất cứ thủ đoạn nào nhằm trấn áp, hủy hoại mọi khả năng phục hồi độc lập dân tộc của nhân dân ta và vĩnh viễn xóa bỏ nước ta, sáp nhập hẳn vào đế chế Đại Minh. Chính sách đồng hóa của nhà Minh vừa tàn bạo vừa thâm độc, bao gồm nhiều thủ đoạn hủy diệt nguy hiểm. Chúng đặc biệt coi trọng những thủ đoạn hủy diệt văn hóa dân tộc, triệt để phá hoại các di sản văn hóa và cưỡng bức thay đổi lối sống, từ ăn mặc đến các phong tục tập quán đều nhất loạt rập theo kiểu người Minh.

Ngô Sĩ Liên là nhà sử học đã từng chứng kiến thảm họa của dân tộc nhận định: « Xét những cuộc loạn trong cõi nước Việt ta, chưa bao giờ thấy tột độ như lúc này... Hơn 20 năm biến phong tục thành tóc dài răng trắng, hóa làm người Ngô cả. Than ôi, họa loạn tột mực đến thế ư! »(1). So với hơn nghìn năm Bắc thuộc, 20 năm Minh thuộc, độ dài thời gian có ngắn hơn nhiều, nhưng quyết tâm đồng hóa và thủ đoạn hủy diệt của kẻ thù lại có phần cao hơn, thâm độc hơn. Có thể nói sau thảm họa hơn nghìn năm Bắc thuộc, thì thời Minh thuộc 20 năm là thảm họa lớn thứ hai đặt ra trước nhân dân ta *một thách thức có ý nghĩa sống còn của dân tộc*. Vận mạng của cả cộng đồng dân tộc cùng với nền văn hóa dân tộc, cuộc sống và phẩm giá của con người, tất cả đứng trước nguy cơ hủy diệt.

Nhân dân ta đã quyết vượt qua thử thách lịch sử này với tất cả sức mạnh tinh thần và vật chất của *một dân tộc đã trưởng thành*. Tiếp sau ngay cuộc kháng chiến thất bại của triều Hồ là hàng loạt cuộc khởi nghĩa chống Minh nổ ra gần như liên tục trong suốt thời Minh thuộc. Ngọn lửa của chiến tranh yêu nước đã lan rộng khắp mọi miền của đất nước và lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Hơn 60 cuộc khởi nghĩa chống Minh đã nói lên sự thật đó.

Lê Lợi vừa lớn lên đã chứng kiến sự sụp đổ của triều Trần, những cuộc khởi nghĩa của nông dân – nô tỳ và những cố gắng cải cách của triều Hồ. Những biến động chính trị – xã hội đó hẳn có ảnh hưởng đến nhận thức, tư tưởng của Lê Lợi, nhưng có lẽ chưa tác động bao nhiêu đến địa vị và chí hướng của một ông *đạo Cham* hay *quân trưởng* của miền núi rừng Lam Sơn xa xôi. Nhưng rồi cuộc chiến tranh xâm lược và 20 năm thống trị của nhà Minh với những cuộc đàn áp đẫm máu, những mưu đồ đồng hóa quỷ quyệt của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán đã lôi cuốn cả đất nước vào cơn xoáy lốc khủng khiếp mà sự sống còn của dân tộc và của con người, *buộc mỗi người phải tự xác định thái độ và quyết định chỗ đứng của mình*. Lê Lợi với lòng yêu nước, thương dân tha thiết, với ý chí và nghị lực của trượng phu, dĩ nhiên không thể đứng ngoài cuộc đấu tranh cứu nước sôi sục của các tầng lớp nhân dân. Tham gia và cống hiến cao nhất cho sự nghiệp cứu nước, đấy là bước ngoặt lớn nhất trong cuộc đời của Lê Lợi và cũng là cơ sở đưa Lê Lợi lên địa vị một anh hùng dân tộc vẻ vang.

SỰ NGHIỆP CỨU NƯỚC

Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về khởi nghĩa Lam Sơn và thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc do Lê Lợi – Nguyễn Trãi lãnh đạo. Vấn đề đặt ra trong dịp kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Lê Lợi là trong thắng lợi hiển hách của sự nghiệp bình Ngô, chúng ta xác định thế nào cho đúng, cho thật khách quan và thỏa đáng, *công lao và cống hiến của Lê Lợi*. Theo tôi, có thể nêu lên mấy mặt cơ bản sau đây:

1. Lê Lợi là người khởi xướng và sáng lập ra cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Trước khi tổ chức và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, bia Vĩnh Lăng chỉ cho biết tóm lược thái độ và hoạt động của Lê Lợi như sau: « Tuy thời gặp loạn lớn, mà chí càng bền, giấu mình ở Lam Sơn, làm nghề cày cấy. Vì giận quân giặc tàn bạo nên càng chuyên tâm vào sách thao lược, dốc hết của nhà, hậu đãi tân khách ».

Theo một số tài liệu, chủ yếu là thư tịch của Trung Quốc, thì Lê Lợi có thời gian tham gia hay hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng, rồi sau ra hàng quân Minh, giữ chức Tuần kiểm huyện Nga Lạc (2). Thực ra nhiều nguồn tư liệu đáng tin cậy cho biết

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ Q. 10, tờ 53a, Sdd, T. 3.

(2) Thư tịch Trung Quốc như: *Hoàng Minh thực lục*, *Minh sử*, *Minh sử kỷ sự bản mạt*, *Việt kiệu thư*, *Hiến trưng lục*... Trong kho sách của ta, cuốn *Việt lâm xuân thu* cũng chép như vậy, nhưng đây là cuốn tiểu thuyết, không có giá trị về mặt sử liệu.

Lê Lợi không tham gia phong trào Hậu Trần và chưa bao giờ đầu hàng quân giặc, giữ chức tước của nhà Minh.

Lê Lợi đã từng thấy sự bất lực và đổ nát của triều Trần, sự bất bình, phản kháng của nhân dân đối với vương triều suy thoái này, nên biết rõ phong trào cứu nước dưới danh nghĩa khôi phục Hậu Trần không thể đi đến thành công. *Đại Việt sử ký toàn thư*, phần chống Minh do Phan Phu Tiên là nhà sử học đương thời soạn thảo, còn ghi lại thái độ của Lê Lợi đối với nhà Hậu Trần: « Vua thấy họ đều hèn nhát, lại say đắm tửu sắc, biết là không nên việc, mới ẩn náu ở núi rừng... »[1].

Trước thế lực, uy tín và ảnh hưởng của Lê Lợi, quân Minh đã dùng nhiều thủ đoạn để mua chuộc, dùng chức tước để dụ dỗ ông. Trong thời gian chuẩn bị khởi nghĩa, Lê Lợi cũng có khi phải dùng lễ vật và lời lẽ nhún nhường để che mắt quân giặc. Lê Lợi đã từng tự viết về những năm tháng tạm náu mình để chờ thời cơ mưu đại sự này: « Trẫm vẫn giữ vững lòng xưa, không để quan tước dụ dỗ, không cho uy thế khuất phục, dù lũ giặc trăm mưu nghìn khóe, mà chí Trẫm vẫn rắn chắc, không hề nao núng. Nhưng vì thế giặc còn mạnh, chưa dễ mà chống chọi được. Trẫm thường phải dùng lời nhún nhường, dùng lễ thật hậu, nhiều vàng bạc, châu báu hối lộ lũ tướng giặc Trương Phụ, Trần Trí, Sơn Thọ, Mã Kỳ, mong chúng nói bớt lòng hại Trẫm để Trẫm có thể đợi thời xem thế... »[2]. Chức Tuần kiểm huyện Nga Lạc có thể là quan tước quân Minh dùng để mua chuộc Lê Lợi, nhưng trước sau ông chưa hề làm quan cho giặc.

Trong những năm đầu thời Minh thuộc, Lê Lợi, như Lê Quý Đôn nhận xét, « hết sức ẩn kín hình tích, không lộ tiếng tăm »[3]. Nhưng đằng sau cái bề ngoài an phận, « nương thân nơi hoang dã » *(Bình Ngô đại cáo)* đó là cả một tâm hồn rực lửa yêu nước và căm thù, một ý chí kiên cường, một hoài bão mưu đồ đại sự. Đó là những năm tháng « nghĩ khó đội trời cùng quân địch, thề không chung sống với giặc thù ». « phát giận quên ăn, thường nghiền ngẫm những sách thao lược, nghĩ nay suy trước, xét cùng mọi lẽ hưng vong » *(Bình Ngô đại cáo)*. Trước những thủ đoạn mua chuộc, đe dọa của địch, Lê Lợi thổ lộ với những người thân tín: « Kẻ trượng phu ở đời nên cứu nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chứ đâu lại chịu bo bo làm đầy tớ muôn người »[4].

Lúc bấy giờ phong trào chống Minh đã bùng nổ dữ dội mà lớn nhất là cuộc khởi nghĩa Giản Định — Trùng Quang. Đất Thanh Hóa, quê hương của Lê Lợi, cũng là một địa bàn hoạt động mạnh mẽ của nghĩa quân Hậu Trần, của Đặng Mặc. Lê Lợi theo dõi chặt chẽ thời cuộc, nhưng không tham gia các cuộc khởi nghĩa đó. Điều ấy chứng tỏ Lê Lợi đang suy nghĩ, tìm tòi và nuôi dưỡng một ý đồ cứu nước lớn hơn. Có thể coi đó là *giai đoạn chuẩn bị về nhận thức tư tưởng để hình thành quyết tâm cứu nước và phương hướng cứu nước của Lê Lợi.*

Đầu năm Bính Thân (1416) Lê Lợi cùng 18 người bạn thân tín nhất, cùng tâm huyết và chí hướng, trong đó có Nguyễn Trãi, làm lễ thề kết nghĩa anh em, nguyện sống chết « chung sức đồng lòng chống giữ địa phương để trong cõi được ở yên »[5]. Đó là *Hội thề Lũng Nhai lịch sử đặt cơ sở cho sự hình thành một tổ chức lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn* và là một bước chuẩn bị lực lượng tiến tới phát động khởi nghĩa. Từ Hội thề Lũng Nhai đến lúc cuộc khởi nghĩa bùng nổ (1416—1418) có thể coi là *giai đoạn chuẩn bị về tổ chức và lực lượng cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi khởi xướng và chủ trì.*

Qua bài Văn thề Lũng Nhai thì lúc đầu Lê Lợi và 18 người bạn chí cốt chỉ mới cam kết « chống giữ địa phương để trong cõi được ở yên » (ngự thủ địa phương đắc an cư lân cảnh). Sau này khi đã lên làm vua, lúc vua tôi bàn luận về nguyên do hưng vong, được mất, Lê Lợi cũng chân thành kể lại: « Trẫm xưa kia gặp buổi loạn lạc, nương mình ở Lam Sơn, bản tâm chỉ muốn giữ toàn tính mạng mà thôi, chứ không có chí muốn lấy thiên hạ. Đến khi giặc bạo ngược càng ngày càng quá, dân không thể chịu nổi, phàm người có tri thức đều bị giết hại. Trẫm tuy đem hết của nhà để thù phụng chúng, mong khỏi tai họa, mà lòng chúng muốn hại Trẫm vẫn không bớt chút nào. Việc dấy nghĩa binh thực là do bất đắc dĩ thôi »[6].

Như vậy là trong nhận thức và ý đồ của Lê Lợi, từ ý thức bảo vệ xóm làng quê hương

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T. 3, tr. 6

(2) *Lam Sơn thực lục* (bản của dòng họ Lê Sát), Thanh Hóa 1976, tr. 237.

(3) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, NXB Khoa học xã hội, 1978, T. 3, tr. 33

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.3, tr. 6.

(5) Xem: Phan Huy Lê — Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn*, NXB Khoa học xã hội, 1977. *Lam Sơn thực lục*, Thanh Hóa 1976. Hoàng Xuân Hãn, *Lời thề Lũng Nhai*, Tập san Khoa học xã hội số 7, tháng 10—1980.

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.3, tr.77, *Lam Sơn thực lục*, Sđd, tr. 260—261.

đã được nâng lên thành quyết tâm giải phóng dân tộc, giành lại non sông. Đó là bước phát triển và trưởng thành tự nhiên của một con người yêu nước, dù là người thủ lĩnh. Sự chuyển biến tư tưởng đó, một mặt như Lê Lợi nói, là do sự thúc bách của quân thù, dồn mọi người vào tình thế không thể sống yên được và chỉ có thể bảo vệ cuộc sống của mình trên cơ sở đấu tranh quét sạch quân giặc ra khỏi đất nước. Nhưng mặt khác, đó cũng do lòng yêu nước, thương dân, cùng ý chí và tầm suy xét rộng lớn vốn có của Lê Lợi với quan hệ tác động lẫn nhau giữa thủ lĩnh và phong trào yêu nước rộng lớn của toàn dân. Lê Lợi là người khởi xướng một phong trào yêu nước và sự phát triển của phong trào lại là bệ đỡ để nâng cao tầm vóc của người lãnh đạo lên ngang với sứ mạng lịch sử.

Trong giai đoạn chuẩn bị, Lê Lợi đã «dốc hết của nhà, hậu đãi tân khách» (bia Vĩnh Lăng). Trang trại Lam Sơn của Lê Lợi trở thành cơ sở vật chất đầu tiên của những người khởi nghĩa. Hai cha con Ngô Kinh, Ngô Từ là những gia nô tin cậy được Lê Lợi giao phó cho việc quản lý trang trại, vừa «thu nhận nhân tài hào kiệt» các nơi đến, vừa «bên trong lo việc binh lương, bên ngoài bắt kẻ gian dòm ngó» (1). Trên đất Lam Sơn đang hình thành một căn cứ khởi nghĩa. Anh hùng hào kiệt từ bốn phương bí mật tìm về Lam Sơn tụ nghĩa. Một bộ chỉ huy khởi nghĩa, một lực lượng nòng cốt của nghĩa quân được khẩn trương xây dựng dưới quyền tổ chức và lãnh đạo của Lê Lợi.

Đầu năm Mậu tuất (1418) *cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ*. Bình Định Vương Lê Lợi là người lãnh đạo cao nhất của cuộc khởi nghĩa, là chủ soái của nghĩa quân Lam Sơn. Trải qua 10 năm chiến đấu gian khổ, khởi nghĩa Lam Sơn đã phát triển thành một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên qui mô cả nước và đi đến toàn thắng vào cuối năm 1427.

Quá trình hình thành, chuẩn bị về mọi mặt của khởi nghĩa Lam Sơn chứng tỏ *Lê Lợi là người khởi xướng và sáng lập ra cuộc khởi nghĩa ấy*. Lê Lợi không những đề ra chủ trương, mà còn trực tiếp đứng ra tập hợp lực lượng, xây dựng tổ chức, tạo nên cơ đồ của một phong trào yêu nước đi từ không đến có, từ yếu đến mạnh để cuối cùng giành thắng lợi vẻ vang.

2. Lê Lợi là người đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng yêu nước dưới lá cờ khởi nghĩa Lam Sơn.

Những phong trào chống Minh trước khởi nghĩa Lam Sơn biểu thị nhiều xu hướng chính trị khác nhau.

Phong trào Hậu Trần do một số quý tộc họ Trần lãnh đạo, nêu khẩu hiệu *vừa chống Minh, vừa khôi phục vương triều Trần*. Sự bất lực của các nhà quý tộc cùng danh nghĩa khôi phục một vương triều đã sụp đổ làm cho phong trào này dù dấy lên mạnh mẽ một thời, nhưng vẫn không huy động được lực lượng của đông đảo nhân dân và nhanh chóng tan rã, thất bại.

Cuộc khởi nghĩa Lê Ngã do một gia nô cầm đầu lại chủ trương *vừa chống Minh, giải phóng đất nước, vừa chống lại tầng lớp quý tộc giải phóng nô tỳ*. Bọn quý tộc, trong đó có người chủ cũ của Lê Ngã là Trần Thiên Lại (có sách chép là Tê), đã tập hợp lực lượng đánh lại Lê Ngã. Cuộc xung đột đó làm cho lực lượng nghĩa quân bị tổn hại và quân Minh thừa dịp đàn áp, dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Dưới thời thuộc Minh, mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân ta và chính quyền đô hộ của nhà Minh đã trở thành mâu thuẫn gay gắt nhất và bao trùm cả xã hội. Nhưng bên trong xã hội vẫn tồn tại những mâu thuẫn phức tạp với yêu cầu dân sinh bức thiết của nông dân và yêu cầu giải phóng của nô tỳ. Tất cả những cuộc khởi nghĩa chống Minh đều xuất phát từ mâu thuẫn dân tộc và biểu hiện lòng yêu nước, khát vọng giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Nhưng các phong trào yêu nước trước khởi nghĩa Lam Sơn, hoặc do sự bất tài, bất lực của những người lãnh đạo, hoặc do những khuynh hướng chính trị hẹp hòi đều không đoàn kết, tập hợp được mọi lực lượng yêu nước của mọi tầng lớp xã hội và đều thất bại. Những phong trào này vẫn chưa khắc phục được những nhược điểm và sai lầm đã từng dẫn đến chỗ bại vong.

Khởi nghĩa Lam Sơn từ trong quá trình chuẩn bị đã đi theo một khuynh hướng khác. Trong số 19 người dự hội thề Lũng Nhai và danh sách 51 tướng văn, tướng võ của nghĩa quân ngày đầu khởi sự, ngoài một số người vùng Lam Sơn và Thanh Hóa, còn có nhiều người yêu nước từ những nơi xa xôi tìm đến với Lê Lợi. Đó là trường hợp Nguyễn Xí từ Thượng Xá (Nghệ Tĩnh), Nguyễn Trãi từ Thăng Long (Hà Nội), Phạm Văn Xảo từ vùng Kinh lộ (vùng quanh Hà Nội), Trần Nguyên Hãn từ Sơn Đông (Vĩnh Phú), Trịnh Lôi từ Sơn Dược (Hà Nam Ninh), Bùi Quốc Hưng từ Cổng Khê (Hà Sơn Bình), Lưu Nhân Chú cùng với cha là Lưu Trung, anh rể là Phạm

(1) *Ngô gia thế phả*, bản của họ Ngô ở thôn Tống Văn, xã Vũ Chính, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, do đồng chí Nguyễn Tiến Đoàn phát hiện.

Cuống từ Đại Từ (Bắc Thái)... Khởi nghĩa Lam Sơn dấy lên từ Thanh Hóa, nhưng ngay từ đầu đã tập hợp được anh hùng hào kiệt của bốn phương, gây dựng được mối liên hệ rộng rãi trong nước.

Thành phần bộ chỉ huy, có thể nói là một hình ảnh thu nhỏ của khối đoàn kết dân tộc lúc bấy giờ với những con người ưu tú thuộc mọi thành phần xã hội và dân tộc. Bên cạnh Lê Lợi thuộc tầng lớp hào trưởng, có mặt trí thức tài cao chí lớn như Nguyễn Trãi, những quý tộc yêu nước như Trần Nguyên Hãn, những tù trưởng miền núi như Lê Lai, cho đến những người nông dân lao động như Nguyễn Khuyển, Nguyễn Xí, những người đã từng phải đi ở làm gia nô như Trịnh Khả... Còn lực lượng nghĩa quân là quần chúng yêu nước vũ trang «nêu gậy làm cờ, tụ tập khắp bốn phương manh lệ» (*Bình Ngô đại cáo*). Manh là người cày ruộng, lệ là tôi tớ. Manh lệ là quần chúng lao động gồm những người nông dân và nô tỳ trong xã hội thời bấy giờ.

Khởi nghĩa Lam Sơn đã sớm mang *tầm vóc dân tộc* với khuynh hướng và khả năng đoàn kết, tập hợp lực lượng rộng lớn của nó. Cờ nghĩa Lam Sơn càng giương cao, *tính dân tộc và tính nhân dân của phong trào càng phát triển.*

Trong giai đoạn hoạt động ở miền núi rừng Thanh Hóa, tên tuổi của Bình Định Vương Lê Lợi cùng ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa đã lan truyền khắp nước. Nhiều người yêu nước từ các nơi tiếp tục tìm về Lam Sơn tham gia sự nghiệp cứu nước. Trong số đó có người được Lê Lợi cử về quê hoạt động, xây dựng cơ sở như bà Lương Minh Nguyệt ở Cổ Lộng (Hà Nam Ninh). Phạm Luận ở Như Uyên (Kinh Môn, Hải Hưng)... Khởi nghĩa Lam Sơn khi còn ở trong địa bàn Thanh Hóa đã có những mối liên hệ và cơ sở được chuẩn bị ngoài Thanh Hóa.

Cuộc khởi nghĩa không chỉ tập hợp những người yêu nước, mà còn có khả năng thu hút những cuộc khởi nghĩa khác. Trên đất Thanh Hóa, Nguyễn Chích là một nông dân nghèo đã cầm đầu một cuộc khởi nghĩa trước Lê Lợi và từ căn cứ núi Nghiêu – Hoàng đã mở rộng hoạt động khắp vùng nam Thanh Hóa, bắc Nghệ An. Nguyễn Chích đã sớm hưởng ứng hịch cứu nước của Lê Lợi, rồi đem toàn bộ lực lượng gia nhập khởi nghĩa Lam Sơn.

Từ tháng 10-1424 khởi nghĩa Lam Sơn chuyển hướng chiến lược vào xây dựng «đất đứng chân» ở Nghệ An, rồi nhanh chóng phát triển thành *một cuộc chiến tranh yêu nước rộng lớn*. Sự hưởng ứng và tham gia, ủng hộ của nhân dân được nâng cao và mở rộng dưới nhiều hình thức phong phú: gia nhập nghĩa quân, tiếp tế lương thực, phối hợp bao vây đồn địch... Sử cũ ghi lại nhiều hình ảnh cảm động: «người già, trẻ, tranh nhau đem trâu rượu đến đón và khao quân, đều nói: không ngờ nay lại được trông thấy uy nghi nước cũ», «chia quân đi lấy đất các châu huyện, đi đến đâu người ta nghe tiếng là qui phục, cùng hợp sức để vây thành Nghệ An», «nhân dân trong cõi dắt dìu nhau đến đông như đi chợ» «tranh nhau đến cửa quân xin liều chết đánh giặc» (1).

Trong giai đoạn này khởi nghĩa Lam Sơn trở thành *trung tâm qui tụ của nhiều cuộc khởi nghĩa chống Minh ở các địa phương và phát triển trong sự tham gia, hưởng ứng và vùng dậy của nhân dân.* Khi tiến quân vào Nghệ An, các lực lượng khởi nghĩa ở vùng này như Phan Liêu, Lộ Văn Luật ở Ngọc Ma, Nguyễn Biên ở Động Choác (Cẩm Xuyên, Nghệ Tĩnh), Nguyễn Vĩnh Lộc ở Trang Niên (Yên Thành, Nghệ Tĩnh) đều tự nguyện gia nhập hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn, đứng dưới lá cờ cứu nước của Bình Định Vương. Có nơi nhân dân còn vũ trang nổi dậy, phối hợp với nghĩa quân Lam Sơn cùng giải phóng quê hương xứ sở. Cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuấn Thiện (tức Lê Thiện) ở Độ Gia (Hương Sơn, Nghệ Tĩnh) là một trường hợp tiêu biểu của hình thái đấu tranh này (2).

Từ năm 1426 khởi nghĩa Lam Sơn phát triển ra bắc và trở thành *một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc qui mô cả nước.* Cuộc khởi nghĩa không những tỏa rộng về không gian mà còn phát triển về *chiều sâu của hình thái chiến tranh nhân dân.*

Lúc bấy giờ hầu như không còn cuộc khởi nghĩa nào phát triển ngoài phạm vi khởi nghĩa Lam Sơn. Vì vậy hình thái phát triển chủ yếu của cuộc chiến tranh yêu nước trong giai đoạn cuối này là *kết hợp giữa sức mạnh tiến công của quân đội Lam Sơn với sự tham gia ủng hộ về mọi mặt và sự vùng dậy mãnh liệt của quần chúng nhân dân.* Sử cũ mô tả: «các lộ Đông Đô và các nơi phiên trấn, chỗ nào cũng vui vẻ tranh nhau đem trâu dê cơm rượu đến khao quân và đều hưởng ứng vây sát các thành», «hào kiệt ở Kinh lộ và nhân dân các phủ huyện cùng các tù trưởng ở biên trấn đều tấp nập kéo đến các cửa quân

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, T. 3, tr. 20–21.

(2) Phan Huy Lê, *Nguyễn Tuấn Thiện*, trong *Danh nhân Nghệ Tĩnh*, NXB Nghệ Tĩnh, 1980, T. 1, tr. 38–52.

xin liều chết đánh thành giặc ở các xứ» (1). Dựa vào cơ cấu làng xã cổ truyền, nhân dân vũ trang thành các đội dân binh cùng phối hợp chiến đấu với quân đội Lam Sơn, vừa giữ làng vừa tham gia cứu nước. Do đó như Nguyễn Trãi nói nghĩa quân Lam Sơn «càng đánh lại càng thắng, đi đến đâu đánh tan đến đấy, như phá vật nát, như bẻ cành khô» (2)

Các cuộc kháng chiến chống Tống đời Tiền Lê, đời Lý, chống Mông – Nguyên đời Trần, chống Minh đời Hồ là những cuộc chiến tranh giữ nước, tiến hành vào lúc đất nước độc lập, có chính quyền và quân đội. Khởi nghĩa Lam Sơn là một *cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc dấy lên từ nhân dân và từ tay không gây dựng cơ đồ*. Trong điều kiện đó việc thu phục nhân tâm, đoàn kết và tập hợp lực lượng dân tộc giữ một vai trò đặc biệt quan trọng. Lê Lợi đã hoàn thành xuất sắc vai trò lịch sử đó trong khởi nghĩa Lam Sơn.

Đất nước ta lúc bấy giờ không ít những người yêu nước có tài năng xuất chúng, nhưng khó có một người nào khác ngoài Lê Lợi hội tụ được những yếu tố cần thiết để trở thành một lãnh tụ dân tộc có sức đoàn kết, tập hợp rộng lớn như vậy. Trần Nguyên Hãn là một quý tộc dòng dõi họ Trần, nhưng không tham gia phong trào Hậu Trần, lại lặn lội tìm vào Lam Sơn phò tá Lê Lợi. Nguyễn Trãi là một trí thức uyên bác, có tâm hồn lớn, đã bao năm đi tìm đường cứu nước và tìm minh chủ, cũng tự nguyện đứng dưới cờ của Bình Định Vương Lê Lợi. Nhiều tù trưởng miền núi đã từng hùng cứ một phương như Cầm Quý ở Ngọc Ma, Xa Khả Tham ở Mường Mộc.... thậm chí có người đã từng hợp tác với quân Minh như Cầm Lạn ở Qùi Châu, Đèo Cát Hán ở Ninh Viễn... sớm muộn đều qui phục Lê Lợi, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn.

Uy tín và ảnh hưởng rộng lớn của Lê Lợi rõ ràng không phải được tạo nên bằng dòng dõi thế phiệt trâm anh, cũng không phải bằng phẩm hàm, chức tước hay học vị. Sức lôi cuốn và hấp dẫn của Lê Lợi trước hết là do đức độ, tài năng của ông quyết định. Lê Lợi là một nhà yêu nước lớn đã dốc hết tâm huyết, nghị lực và của nhà cho sự nghiệp cứu nước. Trang trại Lam Sơn ở miền núi rừng cũng là một cơ sở ban đầu thuận tiện cho việc tập hợp nhân tài, gây dựng lực lượng. Là một hào trưởng thuộc tầng lớp địa chủ thứ dân, Lê Lợi không bị ràng buộc quyền lợi và địa vị với các vương triều Trần, Hồ, với chế độ điền trang thái ấp và chế độ bóc lột nô tỳ của tầng lớp qúy tộc. Do đó mọi tầng lớp xã hội, mọi lực lượng yêu nước có thể tìm thấy ở Lê Lợi, người đại diện cho lợi ích chung và tối cao của dân tộc trong công cuộc đuổi giặc cứu nước. Trong quá trình khởi nghĩa, không thấy Lê Lợi đề ra những chính sách hay biện pháp giải phóng nô tỳ, giảm nhẹ tô thuế cho nông dân. Nhưng trên thực tế đông đảo nông dân và nô tỳ đã nhiệt liệt tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và nhiều người trong họ đã trở thành những tướng soái xuất sắc của quân đội Lam Sơn. Dưới lá cờ cứu nước của Lê Lợi, trong đấu tranh dân tộc một bộ phận nô tỳ đã được giải phóng khỏi các điền trang thái ấp của qúy tộc và thân phận gia nô, sau này có người trở thành nông dân tự do và có người trở thành quan chức của triều Lê. Trên thực tế khởi nghĩa Lam Sơn đã *kết hợp được trong mức độ nào đó yêu cầu dân tộc với yêu cầu dân chủ* (dĩ nhiên trong giới hạn của chế độ phong kiến). Theo tôi, đây là những nhân tố chủ quan và khách quan đã góp phần tạo nên vai trò lãnh tụ dân tộc của Lê Lợi trong khởi nghĩa Lam Sơn.

3. Lê Lợi là lãnh tụ tối cao của khởi nghĩa Lam Sơn, cùng với bộ chỉ huy nghĩa quân, vạch đường chỉ lối đưa sự nghiệp cứu nước đến toàn thắng.

Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn là đầu não của cuộc khởi nghĩa, giữ vai trò quyết định trong việc tổ chức và chỉ đạo chiến tranh, vạch ra đường lối, chiến lược, chiến thuật đưa cuộc chiến tranh vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, đi đến thắng lợi cuối cùng.

Ngày nay thật khó tách bạch ra những cống hiến của từng cá nhân trong bộ chỉ huy. Tất nhiên về một số mặt nào đó, sử sách còn ghi lại đóng góp của từng người. Ví dụ: Nguyễn Trãi tìm đến Lam Sơn với *Bình Ngô sách* vạch ra «ba kế sách dẹp giặc Ngô» (3) và những chủ trương «đánh vào lòng người» (4), «mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất» (*Bình Ngô đại cáo*), kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, ngoại giao, địch vận, cách kết thúc chiến tranh nhằm «sửa hòa hiếu cho hai nước, tắt muôn đời chiến tranh» (*Phú núi Chí Linh*)... Vì vậy Lê Lợi coi Nguyễn Trãi là một «mưu sĩ» (*Quân trung từ mệnh tập*)

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd. T 3, tr. 23, 27.

(2) Nguyễn Trãi, *Quân trung từ mệnh tập*. NXB Sử học, 1960, tr. 53.

(3) Lê Quý Đôn, *Toàn Việt thi lục*, Q. 7

(4) *Lời tựa Ức Trai thi văn tập* của Nguyễn Năng Tĩnh.

« nói tất nghe mà kế tất theo » (*Biểu tạ ơn*). Người anh hùng nông dân Nguyễn Chích cũng có cống hiến to lớn với kế hoạch xây dựng « đất đứng chân » ở Nghệ An mà sau này Lê Quý Đôn đánh giá rất cao: « Bầy tôi có công khai quốc, kể về bậc tài trí cần lao không phải là hiếm, nhưng sở dĩ vua Cao Hoàng bình định được cả nước là do mưu chước của Lê Chích » (1).

Nhưng đóng góp của từng người không thể tách rời sự bàn luận, chấp nhận và tổ chức thực hiện của bộ chỉ huy, trong đó có vai trò quyết định cao nhất của Lê Lợi với cương vị người đứng đầu bộ chỉ huy. Về phương diện này, theo tôi, vai trò của Lê Lợi biểu hiện tập trung trên hai mặt chính sau đây:

— Lê Lợi đã tập hợp được những người yêu nước, có tài năng không phân biệt thành phần xã hội và dân tộc, *để tạo nên trí tuệ ưu việt của bộ chỉ huy*. Lê Lợi tỏ ra có cặp mắt và khối óc xét đoán tinh tường, biết phát hiện tài năng và sử dụng tài năng những người dưới trướng của mình. Trong bộ chỉ huy có mặt nhiều người hầu như xuất thân từ mọi tầng lớp xã hội khác nhau, có mặt đối lập với nhau, nhưng tất cả đều đoàn kết quanh Lê Lợi trong sự nghiệp cứu nước thiêng liêng của cả dân tộc. Giữa họ, cương vị có khác nhau, nhưng rất gắn bó, thân thiết với nhau, khác xa tình trạng chia rẽ, xung đột như trong bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa của nhà Hậu Trần. Kể lại quan hệ vua — tôi thuở Bình Ngô, sau này Lê Lợi nói: « Trẫm đối xử với người, chẳng bao giờ là không hết lòng thành thực, thà người phụ ta, chứ ta không phụ người. Phàm kẻ nào bất bình vì một việc nhỏ, mà bỗng sinh chí khác thì Trẫm đều khoan thứ, cho hối lỗi dù họ từng trở mặt, coi ta như thù. Trẫm vẫn tin cậy như người tâm phúc nếu họ biết sửa đổi thì thôi... Ấy là vì Trẫm trải nhiều ưu hoạn, nếm đủ gian nan, cho nên biết xót thương, nén giận, không vì việc nhỏ mà hại nghĩa lớn, không vì ý nông cạn mà nhỡ mưu đồ cao xa. Trong khoảng vua tôi, lấy đại nghĩa mà đối xử, ân tình như ruột thịt... » (2).

— Với vai trò của người lãnh tụ tối cao, Lê Lợi không những biết phát huy tài năng, trân trọng cống hiến của mọi người trong bộ chỉ huy, mà còn *biết quyết đoán khi cần quyết đoán*. Chính sử còn ghi chép lại những lời phát biểu có ý nghĩa quyết định của Lê Lợi trong khi bàn luận với các tướng soái để xác định chủ trương của nghĩa quân hoặc để kịp thời ứng phó với một tình thế mới của chiến tranh. Những lời phát biểu đó cho thấy Lê Lợi là *một nhà chính trị và quân sự tài ba, một nhà tổ chức giỏi và quyết đoán*. Vài ví dụ:

Từ cuối năm 1426 sau chiến thắng Tốt Động — Chúc Động, nghĩa quân Lam Sơn bắt đầu mở chiến dịch vây hãm và giải phóng thành Đông Quan. Nếu không có viện binh của nhà Minh thì chiến dịch này sẽ giữ vai trò quyết định kết thúc chiến tranh. Nhưng đến mùa thu năm 1427 nhà Minh đã điều 15 vạn quân sang tiếp viện để cứu nguy cho thành Đông Quan và hòng xoay chuyển lại tình thế chiến tranh. Nhiều tướng lĩnh xin Lê Lợi cho tập trung lực lượng hạ thành Đông Quan để « tuyệt nội ứng ». Nhưng Lê Lợi đã kiên quyết bác bỏ những đề nghị đó và đề ra chủ trương « vây thành diệt viện » rất mưu trí. Lê Lợi nói « Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành kiên cố, hàng năm hàng tháng không lấy được, quân ta sức mỏi khí nhụt, nếu viện binh giặc lại đến thì ta, đằng trước đằng sau đều bị giặc đánh, đó là đường nguy. Chi bằng nuôi sức khỏe, chứa khí hăng để đợi quân viện đến, khi viện binh bị phá thì thành tất phải hàng. Thế là làm một việc mà lợi hai, đó mới là kế vạn toàn » (3).

Cuối năm 1427 sau đại thắng Chi Lăng — Xương Giang, viện binh đã bị tiêu diệt, quân Minh trong thành Đông Quan hoàn toàn bị cô lập và tuyệt vọng. Quân ta có đủ thế và lực để hạ thành Đông Quan, giành thắng lợi quân sự trọn vẹn. Nhiều tướng sĩ nghĩa quân cũng xin hạ thành Đông Quan tiêu diệt toàn bộ quân giặc. Nhưng Nguyễn Trãi lại đề ra chủ trương uy hiếp và vận động, buộc Vương Thông đầu hàng, « quyết nghị hòa để hai nước can qua đều khỏi » (*Biểu tạ ơn*). Lê Lợi đã sáng suốt chấp nhận chủ trương của Nguyễn Trãi và giải thích: « Việc dụng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết. Nay hãy để cho lũ Vương Thông về nói với vua Minh trả lại đất nước cho ta, không còn trở lại xâm lấn, thì ta còn cần gì hơn nữa, hà tất phải giết hết, để kết mối thù với nước lớn » (4).

— Trong 10 năm khởi nghĩa, Lê Lợi đã đồng cam cộng khổ với nghĩa quân, đã chịu đựng nhiều hy sinh đau đớn và chia xẻ cảnh nước mất nhà tan với nhân dân. Lê Lợi đã từng « phải lánh ở tha hương, vợ con thân thích lìa tan, cơm không đủ ăn hai bữa, áo không

---

(1) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, Sđd, T.2, tr.263.

(2) *Lam Sơn thực lục*, Sđd, tr.261

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.3, tr.42 — 43

(4) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, Sđd, T.3, tr.68

phân biệt đẳng hè» (1). Một người con gái lên 9 tuổi của Lê Lợi đã bị giặc Minh bắt làm nô tỳ, đưa về Trung quốc và chết nơi đất khách quê người. Trong một số trường hợp Lê Lợi có trực tiếp cầm quân đánh giặc như một số trận trong thời gian hoạt động ở Thanh Hóa: trận Khả Lưu năm 1425, trận tấn công cửa nam thành Đông Quan cuối năm 1426. Nhưng vai trò và cống hiến chủ yếu của Lê Lợi là cùng với bộ chỉ huy nghĩa quân tổ chức và lãnh đạo cuộc chiến tranh cứu nước đến toàn thắng.

Với tất cả những công lao và cống hiến trên đây, *Lê Lợi xứng đáng là một anh hùng dân tộc vĩ đại mà tên tuổi và sự nghiệp sống mãi với lịch sử quang vinh của dân tộc.*

SỰ NGHIỆP DỰNG NƯỚC

Nói đến Lê Lợi, nhiều người thường chỉ dừng lại ở sự nghiệp cứu nước của ông, người ta không muốn nói đến chặng đời làm vua của ông. Thậm chí có người chỉ ghi nhận và nêu cao công lao bình Ngô của Lê Lợi, và phê phán khá nặng nề nhiều việc làm của Lê Thái Tổ, nhất là việc giết hại công thần của ông.

Cố nhiên từ Lê Lợi – Bình Định Vương đứng đầu khởi nghĩa Lam Sơn đến Lê Lợi – Lê Thái Tổ cầm đầu triều đình nhà Lê là hai chặng đường có sự phân biệt về chất trong con người và sự nghiệp của Lê Lợi. Một khi đã ngồi lên ngai vàng của chế độ quân chủ chuyên chế thì tư tưởng, tình cảm của Lê Lợi cũng như mối quan hệ giữa ông với các tầng lớp nhân dân, tất có những thay đổi. Trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, đó là điều tất yếu. Nhưng vấn đề đặt ra là với cương vị Hoàng đế của triều Lê, Lê Lợi đã hoạt động như thế nào và những hoạt động đó tác động ra sao đối với tiến trình lịch sử dân tộc.

Cũng là cố nhiên, không ai bênh vực gì những việc làm sai trái của Lê Lợi như việc giết hại Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo và hạ ngục Nguyễn Trãi một thời gian. Có thể coi đó là những hành vi đáng tiếc, những vẩn đục trong cuộc đời của Lê Lợi. Nhưng ở đây cũng có những khía cạnh cần làm sáng tỏ để hiểu và đánh giá đúng nhân cách của Lê Lợi.

Lê Lợi lên làm vua năm 1428, lúc 43 tuổi. Lê Lợi có hai người con trai, năm 1429 con trưởng là Tư Tề được lập làm Quốc vương quyền coi việc nước và con thứ là Nguyên Long được lập làm Hoàng thái tử. Nhưng Tư Tề bị bệnh «điên cuồng» nên năm 1433 Lê Lợi phải giáng Tư Tề, lập con thứ là Nguyên Long mới 10 tuổi, lên nối ngôi. Ngày 22 tháng 8 năm Quí Sửu (ngày 5-9-1433) Lê Lợi từ trần khi mới 48 tuổi. Lê Lợi trị vì có 5 năm (1428–1433) trong độ tuổi 40. Tuổi đời chưa cao, nhưng có lẽ do những gian lao, khổ ải của những năm chiến đấu, nên nhà vua chóng già, sức yếu và nhiều bệnh. Trong lúc đó con trai kế vị, đứa thì điên cuồng, đứa thì còn non dại, mà trong triều lại có nhiều người uy danh lừng lẫy. Sự lo lắng cho ngôi báu của con cùng với sự dèm pha, xúi bẩy của bọn xu nịnh đã đưa Lê Lợi đến hành động sát hại hai công thần và cũng là hai người bạn chiến đấu, đã từng vào sinh ra tử hồi bình Ngô là Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo.

Đại Việt sử ký toàn thư có đoạn chép khá rõ sự việc này: «Trước kia Thái Tổ tuổi già nhiều bệnh, lại thêm Quận công (Tư Tề) điên cuồng, bậy bạ, còn trẻ thơ mà Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo đều có công giúp nước, rất được người đương thời trọng vọng. Nguyên Hãn lại là con cháu nhà Trần, mà Văn Xảo cũng là người Kinh lộ, lo rằng sau này có chí khác, ngoài mặt tuy lấy lễ ý tôn sùng, nhưng trong lòng vẫn ngờ. Bọn Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Nguyễn Tông Chí, Lê Đức Dư đón biết ý vua, dâng sớ khuyên Thái Tổ quyết ý giết» (2).

Vào cuối đời, Lê Lợi rất hối hận về việc làm của mình. Trong bài chiếu lập Nguyên Long nối nghiệp, Lê Lợi căn dặn: «Xưa kia ta gặp thời tán loạn, dựng nghiệp khó khăn, hơn hai chục năm mới nên nghiệp lớn. Tình dân đau khổ đều được tỏ tường, đường đời gian nan cũng đã từng trải. Thế mà đến lúc trị dân, *tình ngay dối còn có điều khó rõ, việc nghi nan còn có chỗ chưa phân*, đạo làm vua há chẳng khó sao!» (3). Lê Lợi cũng đã nhận ra tâm địa của bọn «tiểu nhân xảo quyệt» và có chỉ dụ dặn lại triều thần: «bọn Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Lê Đức Dư, tuy có tài nhưng không nên dùng lại, thần hạ có kẻ mưu bạo nghịch cần phải tố cáo cũng không cho bọn ấy được cáo giác» (4).

Đưa ra những tư liệu trên để thấy trong hoàn cảnh nào Lê Lợi đã phạm sai lầm giết

(1) *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr.261

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 83.

(3) Nguyễn Trãi. *Toàn tập*, Sđd, tr. 201

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.3, tr. 83

hại công thần và ghi nhận sự hối cải khá chân thành, nghiêm khắc của ông vào năm cuối đời.

Sau khi đất nước được giải phóng, Lê Lợi và triều Lê do ông sáng lập, đứng trước nhiều khó khăn ngổn ngang và nhiệm vụ nặng nề. Sự tàn phá, hủy diệt của 20 năm Minh thuộc và tình trạng chiến tranh kéo dài để lại hậu quả nghiêm trọng trên mọi mặt của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Những chuyển biến trong kết cấu kinh tế – xã hội từ cuối thế kỷ XIV sang đầu thế kỷ XV cũng đặt ra nhiều vấn đề phức tạp đòi hỏi nhà Lê phải giải quyết.

Lê Lợi chỉ ở ngôi 5 năm, nhưng trong thời gian đó, *đã có nhiều cố gắng lớn nhằm khắc phục những hậu quả của thời Minh thuộc xây dựng lại đất nước, củng cố nền độc lập và thống nhất.*

Từ trong quá trình thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, nhất là vào năm cuối – năm 1427 – một bộ máy chính quyền độc lập đã dần dần được xây dựng trong vùng giải phóng, thay thế cho chính quyền đô hộ của quân Minh. Sau khi đất nước sạch bóng quân xâm lược, chính quyền nhà Lê được thiết lập từ triều đình trung ương đến các đạo, phủ, châu, huyện, cho đến đơn vị cơ sở là xã. Năm 1429 nhà Lê đặt ngạch xã quan, chia làm 3 loại xã: xã lớn 100 người trở lên đặt 3 xã quan, xã vừa 50 người trở lên đặt 2 xã quan, xã nhỏ có 10 người trở lên đặt 1 xã quan. Số người mỗi xã ít như vậy chứng tỏ tình trạng giảm sút dân số và điêu hao của các làng xã những năm đầu sau chiến tranh. Tổ chức chính quyền đời Lê Thái Tổ nói chung còn đơn sơ nhưng là một *chính quyền độc lập, thống nhất có cơ sở xã hội vững vàng.*

Lê Lợi rất coi trọng việc *bảo vệ và củng cố nền độc lập thống nhất quốc gia.* Lê Lợi tiếp tục cuộc đấu tranh ngoại giao để làm thất bại âm mưu của nhà Minh đòi lập con cháu nhà Trần làm vua. Nhà Minh còn ngoan cố chỉ coi Lê Lợi là *Quyền thự An Nam quốc sự*, chưa chịu công nhận là *quốc vương*, nhưng trên thực tế đã phải thừa nhận chủ quyền độc lập của nước Đại Việt và lập quan hệ bang giao với triều Lê.

Nền quốc phòng cũng được tăng cường. Cuối năm 1428 một âm mưu nổi loạn của bọn ngụy quan cũ định liên kết với nhà Minh bị trấn áp. Năm 1431 – 1432 mưu đồ cát cứ của Đèo Cát Hãn ở Mường Lễ (Lai Châu) cũng bị Lê Lợi đích thân đem quân lên đàn áp một cách kiên quyết. Trên vách núi Pú Huổi Chỏ (Lai Châu) và thác Bờ (vốn ở xã Vầy Nưa, huyện Đà Bắc, năm 1982 đã được chuyển về nhà văn hóa thị xã Hòa Bình) còn ghi lại hai bài thơ của Lê Lợi sáng tác trong cuộc hành quân này. Bài thơ khắc trên vách núi thác Bờ có câu:

Biên phòng hảo vị trù phương lược
Xã tắc ưng tu kế cửu an

(Biên phòng cần có phương lược tốt
Xã tắc nên lo kế lâu dài.)

Bài thơ phản ánh một *chủ trương quốc phòng tích cực kiên quyết và sự quan tâm của Lê Lợi đối với việc bảo vệ an ninh vùng biên cương.* Trước lúc từ trần, Lê Lợi cũng để lại cho các đời vua con cháu một lời dặn dò thống thiết: « phải nghĩ giữ nước từ lúc chưa nguy » [2]. Trong hoạn nạn của đất nước, Lê Lợi là một anh hùng cứu nước. Trong độc lập thanh bình, Lê Lợi là một ông vua có tinh thần dân tộc cao, luôn luôn lo lắng đến vận mạng của đất nước, đến độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia.

Lê Lợi rất coi trọng hoạt động lập pháp. Đầu năm 1428 khi còn phải ở tạm trong điện lợp tranh tại Bồ Đề, Lê Lợi đã nói: « Từ xưa đến nay, trị nước phải có pháp luật, người mà không có phép để trị thì loạn » [3]. Lê Lợi và triều Lê đã chăm lo xây dựng pháp luật. Một số luật lệ về hành chính và kinh tế đã được ban hành. Đó là những cơ sở lập pháp đầu tiên để sau này Lê Thánh Tông tập hợp, hệ thống và bổ sung, xây dựng hoàn chỉnh bộ luật triều Lê hay còn gọi là bộ luật Hồng Đức.

Về phương diện kinh tế – xã hội, Lê Lợi cũng ban hành nhiều chính sách và áp dụng nhiều biện pháp tích cực nhằm phục hồi kinh tế, ổn định trật tự xã hội và giải quyết những mâu thuẫn phức tạp của xã hội.

Năm 1428 Lê Lợi tuyên bố tha thuế ruộng, bãi dâu, ao đầm trong 2 năm, miễn sai dịch cho người già trên 70 tuổi và giảm hay miễn thuế cho những vùng bị quân giặc cướp phá

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.3, tr.76 chép cuộc hành quân lên Mường Lễ vào năm Nhâm Tý (1432) và Quý Sửu (1433), nhưng bài thơ của Lê Lợi ở Pú Huổi Chỏ khắc vào mùa đông năm Tân Hợi (1431) và bài thơ ở thác Bờ khắc lúc trở về, tháng 3 năm Nhâm Tý (1432). Đó là những tư liệu gốc đáng tin cậy cho phép cải chính sai lầm của *Toàn thư*. *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn chép sự việc này chính xác hơn, xem *Toàn tập*, Sđd, T.3, tr. 92.

(2) Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr. 201.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T. 3 tr. 59.

nặng nề. Cùng năm đó Lê Lợi cho tiến hành điều tra ruộng đất và dân số để lập sổ điền, sổ hộ. Trên cơ sở đó, năm 1429 Lê Lợi ban hành *chính sách quân điền*. Đây là một chính sách kinh tế – xã hội có nhiều ý nghĩa và tác dụng quan trọng đối với đời sống của nhân dân và sự phát triển của chế độ phong kiến đương thời.

Chính sách quân điền, như Lê Lợi nói, là nhằm giải quyết một tình trạng bất công: « Người đi đánh giặc thì nghèo, người đi dong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất để ở, mà những kẻ du thủ du thực không có ích gì cho nước lại có ruộng đất nhiều, hoặc có kẻ làm nghề trộm cướp, thành ra không ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi » [1]. Ruộng đất quân cấp là ruộng đất công vốn có của làng xã, cộng thêm một phần ruộng đất của các quý tộc thế gia và của những người tuyệt tự, ruộng đất của bọn ngụy quan bị Nhà nước tịch thu. Đối tượng ban cấp được xác định là: « quan, quân và dân, trên từ đại thần trở xuống, cho đến các người già yếu, mồ côi, góa chồng, đàn ông, đàn bà » [2].

Rất tiếc không có một sử liệu nào cho biết rõ những qui định cụ thể của chính sách quân điền năm 1429. Nhưng có thể ghi nhận trong chính sách này diện quân cấp rất rộng, từ quan, quân đến dân, kể cả người già yếu, mồ côi, góa chồng, cả đàn ông, đàn bà, tức là tất cả thành viên đến tuổi trưởng thành của làng xã. Dĩ nhiên mức độ quân cấp có sự phân biệt theo chức tước, phẩm hàm đối với quan lại và theo thứ bậc đối với dân, trong đó có sự ưu đãi đối với quân lính. Trong điều kiện ruộng đất của làng xã còn nhiều, thậm chí có phần tăng thêm, trong lúc dân số lại có phần giảm sút sau chiến tranh, chính sách quân điền với diện quân cấp rộng rãi như vậy bảo đảm cho người nông dân, người lính đi chiến đấu và cả những người nô tỳ được giải phóng có ruộng đất cày cấy, nộp tô thuế cho nhà nước. Chính sách đó có tác dụng tích cực trong việc phục hồi nông nghiệp, xây dựng lại xóm làng sau chiến tranh và điều chỉnh một số mâu thuẫn xã hội theo xu hướng thúc đẩy sự phát triển của chế độ phong kiến. Trong quá trình hình thành và xác lập của chế độ phong kiến Việt Nam chính sách quân điền chứng tỏ một bước phong kiến hóa cao hơn kết cấu kinh tế – xã hội của công xã nông thôn.

Để bảo đảm tập trung sức lao động cho nông nghiệp, sau chiến tranh Lê Lợi cho 25 vạn quân trở về làm ruộng và áp dụng *chế độ ngụ binh ư nông*. Từ năm 1429 số quân thường trực chia làm 5 phiên, cứ lần lượt 1 phiên tại ngũ và 4 phiên về quê tham gia sản xuất.

Lê Lợi cũng đề ra những biện pháp kiên quyết để đẩy mạnh công cuộc khai khẩn ruộng đất bỏ hoang do hậu quả của chiến tranh. Xã nào có nhiều ruộng ít người, để ruộng đất bỏ hoang, thì chính quyền cho phép người xã khác đến cày cấy ruộng đất bỏ hoang đó và dù là ruộng tư, chủ ruộng cũng không có quyền chiếm giữ. Như vậy là triều Lê công nhận quyền tư hữu ruộng đất, nhưng không cho phép người chủ sở hữu ruộng đất để ruộng đất hoang phế, ảnh hưởng đến yêu cầu phục hồi và phát triển nông nghiệp.

Chế độ mà Lê Lợi và triều Lê xây dựng là chế độ phong kiến đã chuyển dần sang một mô hình phát triển khác với thời Lý – Trần. Đó là *chế độ quân chủ tập quyền với tính chất chuyên chế và quan liêu càng ngày càng nâng cao*. Nhưng trong đời Lê Thái Tổ (1428–1433) chế độ quân chủ do Lê Lợi sáng lập và xây dựng, chưa mang tính chất chuyên chế và quan liêu nặng nề.

Trong bộ máy nhà nước mới xây dựng, Lê Lợi bổ dụng những tướng soái của nghĩa quân Lam Sơn vào các chức vụ chủ chốt trong triều và ở các địa phương. Lê Lợi đã lo tổ chức lại nền giáo dục và thi cử, nhưng trước nhu cầu to lớn của bộ máy hành chính, nhà vua nhiều lần kêu gọi người hiền tài ra giúp nước bằng chế độ tiến cử hoặc tự tiến cử. Là một lãnh tụ dân tộc đã từng đồng cam cộng khổ với dân chúng, Lê Lợi sau khi lên làm vua, vẫn giữ được nhiều phẩm giá tốt đẹp: quan tâm và chăm lo đời sống của nhân dân, khuyên bảo và căn dặn con cái, triều thần và quan lại không được xa hoa phí phạm, không được tham ô lười biếng, phải hết lòng hết sức làm tròn phận sự được giao. Các bài chiếu cầu hiền tài, truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ, cấm các Đại thần, Tổng quản và các quan ở Viện, Sảnh, Cục tham lam, lười biếng cùng những bài chiếu cho con là Tư Tề, Nguyên Long, phản ánh rõ tinh thần đó của Lê Lợi [3]. Những bài chiếu trên do Nguyễn Trãi viết, nhưng nhân danh Lê Lợi và dĩ nhiên là phải theo yêu cầu và những ý chỉ đạo của nhà vua, phải được nhà vua chấp nhận. Chúng ta coi những bài chiếu đó là tác phẩm của Nguyễn Trãi – điều ấy hoàn toàn đúng – nhưng cũng phải thấy chứa đựng ở trong đó những

(Xem tiếp trang 47)

---

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, T. 3, tr. 67 – 67.

(3) Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr. 194–203

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ :

LÊ LỢI VÀ CHIẾN LƯỢC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MINH

PHAN HUY THIỆP

LÊ QUÝ ĐÔN rất đúng và rất công bằng khi ông viết lời bàn về Lê Lợi : « vua Thái Tổ (tức Lê Lợi – Tg) ta, có tài dùng binh, khi mới dựng cờ khởi nghĩa, chỉ vẻn vẹn có hai trăm quân thiết đột, hai trăm dũng sĩ và với ba trăm nghĩa binh. Thế mà phía tây Ai Lao phải thần phục, phía bắc dẹp hết giặc Ngô. Xét về kế mật mưu kỳ, phần nhiều là do tài thao lược. Vua lại tinh tường về chính trị... » [1]. Thật vậy cống hiến lớn nhất và trước hết của Lê Lợi là về mặt quân sự. Ông là người đề xướng và tổ chức vị lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đứng đầu bộ tham mưu nghĩa quân, người quyết định cuối cùng trong các vấn đề lớn về quân sự. Bởi vậy thắng lợi vẻ vang của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn gắn liền với những cống hiến to lớn của Lê Lợi.

Nghiên cứu toàn bộ về sự nghiệp quân sự của Lê Lợi là một công việc lớn. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin phép trình bày suy nghĩ của mình về một số vấn đề về chiến lược của Lê Lợi trong kháng chiến chống Minh (1418 – 1428).

1. Việc chuẩn bị lực và nắm thời cơ khởi nghĩa

Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại, tiếp theo đó một phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân ta đã bùng lên. Ngay từ giữa năm 1407 nhiều cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ nổ ra ở các địa phương. Tiếp đến là hai cuộc khởi nghĩa lớn của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng. Năm 1008 nghĩa quân Trần Ngỗi đã làm chủ một vùng rộng lớn từ Thanh Hóa đến Hóa Châu. Trước sự hoạt động mạnh mẽ của nghĩa quân, nhà Minh phải cử Mộc Thạnh chỉ huy năm vạn quân sang đàn áp. Ngày 30-12-1408 nghĩa quân thắng một trận lớn ở Bô Cô (nay thuộc Ý Yên, Hà Nam Ninh) Nhưng sau chiến thắng Bô Cô, trong bộ tham mưu của Trần Ngỗi thiếu sự nhất trí về chủ trương chiến lược, nội bộ mất đoàn kết, sát hại lẫn nhau, làm cho lực lượng bị suy yếu và đến đầu năm 1410 cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Tiếp theo là cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng. Nghĩa quân Trần Quý Khoáng có lúc đã phát triển mạnh, giành được nhiều thắng lợi, khiến triều đình nhà Minh phải phái viện binh sang đối phó. Nhưng Trần Quý Khoáng đã bỏ lỡ nhiều cơ hội tiến công để khuếch trương thắng lợi, đi vào con đường điều đình, cầu phong với nhà Minh. Do đó địch có thời gian điều động quân tăng viện tiến công nghĩa quân. Đến cuối năm 1413 cuộc khởi nghĩa bị thất bại.

Lê Lợi là người có chí lớn : « Nghĩ thế thù không đội trời chung, thề giặc nước không cùng chung sống » [2], nhưng ông không tham gia cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng. Lê Lợi nhận xét Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng : « họ đều là hèn nhát, lại say đắm tửu sắc, hẳn việc không thành » [3] và ông đã ẩn náu ở núi rừng, để lòng nghiên cứu thao lược, tìm mời những người mưu trí chiêu tập nhân dân lưu lý hăng hái nghĩa binh, nuôi chí muốn dẹp loạn lớn » [4]. Năm 1416, cùng với Lê Lợi có 18 nhân tài « tuy họ hàng quê quán khác nhau » [5] đã tập hợp tại Lũng Nhai thuộc hương Lam Sơn, vùng thượng du Thanh Hóa mở hội thề cùng nhau cứu nước. Họ là những hạt nhân đầu tiên của bộ tham mưu nghĩa quân và sau này trở thành những tướng lĩnh có công lớn cùng với Lê Lợi đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi. Sau hội thề Lũng Nhai, nhiều anh hùng hào kiệt và nhiều người yêu nước đã lần lượt tìm đến Lam Sơn. Cuộc tương ngộ của Nguyễn Trãi và Lê Lợi có ý nghĩa quan trọng đối với tiến trình phát triển và thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn

Đã có một bộ tham mưu gồm những người cùng chí hướng và đã có kế sách đánh giặc cứu nước, Lê Lợi cùng những đồng chí của ông dốc toàn tinh lực vào việc phát triển nghĩa quân, chuẩn bị khởi nghĩa. Đến cuối năm 1417 lực lượng nghĩa quân đã lên đến vài nghìn người. Tên Việt gian Lương Nhữ Hốt dò biết tình hình này đã báo cáo với bọn giặc Minh rằng: « Chúa Lam Sơn chiêu tập những kẻ vong mạng và làm phản, và đãi ngộ sĩ tốt rất hậu, chí của người ấy không phải nhỏ. Nếu không sớm liệu đi, để con rồng gặp mây, gặp mưa, thì khi ấy nó sẽ không còn là một con vật ở trong ao nữa đâu. Vậy nên trừ ngay đừng để tai vạ về sau » (5). Từ đó địch ráo riết do thám, nắm tình hình của nghĩa quân và chuẩn bị lực lượng để đàn áp, bóp chết cuộc khởi nghĩa từ trong trứng.

Tình hình đó đòi hỏi phải có chủ trương kịp thời đối phó. Lê Lợi triệu tập « Đại hội tướng sĩ để bàn tính việc khởi binh » (6). Trước âm mưu của địch và điều kiện chuẩn bị khởi nghĩa của ta đã chín muồi, để giành quyền chủ động về mình, Lê Lợi quyết định khởi nghĩa. Ngày 7-2-1418 tức ngày mồng hai tết năm Mậu Tuất Lê Lợi cùng toàn thể nghĩa quân dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Cuộc khởi nghĩa vừa bùng nổ, quân Minh lập tức tập trung lực lượng liên tiếp mở những cuộc tiến công càn quét căn cứ Lam Sơn. Nghĩa quân phải chiến đấu rất gian khổ trong một thời gian để tiêu hao sinh lực địch, bảo vệ lực lượng mình, làm thất bại các cuộc tiến công của chúng. Việc Lê Lợi khởi nghĩa vào ngày 7-2-1418 là một quyết định chiến lược đúng đắn, kịp thời và giành được quyền chủ động. Nếu để địch tiến công trước trong lúc nghĩa quân đang chuẩn bị, thì cuộc khởi nghĩa có khả năng còn gặp khó khăn hơn nhiều.

II. Thực hành chiến lược tiến công

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn phát triển qua ba thời kỳ: thời kỳ chiến đấu ở vùng thượng du Thanh Hóa, thời kỳ tiến công vào Nghệ An mở rộng vùng giải phóng ở phía Nam và thời kỳ tiến công ra Bắc giành thắng lợi quyết định. Tuy ở mỗi thời kỳ so sánh lực lượng địch – ta trên chiến trường có khác nhau, nhưng nghĩa quân vẫn luôn luôn thực hành chiến lược tiến công, tiến công từ nhỏ đến lớn. Trong suốt cuộc khởi nghĩa, từ khi mới phát động ở đất Lam Sơn đến giai đoạn phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng với qui mô lớn, chưa có một tình huống nào mà Lê Lợi dùng lối tác chiến phòng ngự bị động để đối phó với địch. Dù trong hoàn cảnh khó khăn, bị địch tiến công bao vây, ông vẫn tìm cách phản công để tiêu diệt sinh lực địch, làm cho chúng bị thất bại.

Thời kỳ chiến đấu ở vùng thượng du Thanh Hóa là thời kỳ khó khăn nhất của nghĩa quân Lam Sơn. So sánh lực lượng địch – ta lúc ấy thật hết sức chênh lệch. Lợi dụng có ưu thế tuyệt đối về lực lượng, quân Minh liên tiếp mở những cuộc tiến công vào căn cứ của nghĩa quân, nhưng Lê Lợi luôn luôn chủ động tìm cách tiến công địch bằng chiến thuật phục kích, tập kích để bẻ gãy các cuộc tiến công càn quét của chúng.

Ngày 14-5-1418 quân Minh huy động một lực lượng lớn tiến công vào căn cứ Lam Sơn. Lê Lợi cho quân rút lên Lạc Thủy và phán đoán địch sẽ truy kích nên ông đã chọn địa hình hiểm trở bố trí quân mai phục. Ngày 18-5-1418 Mã Kỳ dẫn quân truy kích lọt vào trận địa của nghĩa quân ở Lạc Thủy. Bằng trận phục kích này nghĩa quân đã tiêu diệt hàng ngàn tên địch, thu nhiều vũ khí, quân nhu, bẻ gãy cuộc truy kích của chúng.

Sau trận Quán Du, nghĩa quân rút lên sách Khôi. Ngày 12-2-1422 quân Minh phối hợp với quân Ai Lao tiến công bao vây căn cứ của nghĩa quân. Lực lượng địch rất đông, nghĩa quân ở vào thế bất lợi. Trước tình huống đó, Lê Lợi đã nhận định và có quyết tâm rất đúng. Ông nói: Hiện giờ quân địch bao vây bốn mặt, ta không còn lối thoát đi đâu! Đó là chốn binh pháp gọi là « tử địa ». Vậy ta phải chớp nhoáng mới sống, nếu chậm trễ là chết (7). Lê Lợi quyết định thực hành phản kích, đột phá vòng vây của địch. Các tướng Lê Lĩnh, Lê Văn, Lê Hào, Lê Triện được lệnh chỉ huy các đơn vị nghĩa quân đột phá mãnh liệt vào đội hình bao vây của địch. Nhờ đó nghĩa quân giành được thắng lợi, tiêu diệt hơn 1000 tên địch, bắt được hơn 100 con ngựa. Cuộc tiến công bao vây của địch bị thất bại, Trần Trí phải rút quân.

Sau hơn một năm đình chiến, lực lượng nghĩa quân được phục hồi, phát triển lớn mạnh hơn. Trước âm mưu của địch, Lê Lợi quyết định tuyệt giao với chúng. Trong một cuộc họp của bộ tham mưu nghĩa quân, Lê Lợi đã nêu ra một vấn đề rất trọng yếu « Nay chúng ta nên tới xứ nào để mưu đồ việc

nước »(8). Điều đó có nghĩa là đã đến lúc nghĩa quân phải mở cuộc tiến công chiến lược, và xác định phương hướng của cuộc tiến công đó. Cuộc tiến công chiến lược mở ra từ tháng 10-1424 đến tháng 2-1425 của nghĩa quân chứng tỏ Lê Lợi là một nhà quân sự luôn luôn biết tranh thủ mọi cơ hội để tiến công địch. Trong cuộc họp quan trọng đó, Lê Lợi đã chấp nhận kế hoạch nổi tiếng của Nguyễn Chích là tiến công vào Nghệ An. Thực hành kế hoạch tiến công này nghĩa quân liên tiếp giành được thắng lợi trong các trận: tập kích đồn Đa Căng, phục kích ở Bồ Lập, tập kích trang Trịnh Sơn, tiến công bao vây bức hàng thành Trà Long, v.v... giải phóng hầu như toàn bộ phủ Nghệ An. Quân Minh phải cố thủ trong thành Nghệ An. Cả phủ Nghệ An trở thành « đất đứng chân » vững mạnh của nghĩa quân.

Địch ở Diễn Châu rất hoang mang: Lê Lợi không bỏ lỡ thời cơ, quyết định tăng thêm lực lượng tiếp tục tiến công, nhanh chóng giải phóng phủ này. Tháng 6-1425 Lê Lợi phái Đinh Lễ đem quân tiến đánh địch ở Diễn Châu và đã thắng lợi.

Để khuếch trương chiến quả, Lê Lợi lập tức cho quân tiến công ra Thanh Hóa. Không đầy một tháng nghĩa quân đã làm chủ toàn bộ Thanh Hóa. Quân Minh chỉ còn cố thủ trong thành Tây Đô. Sau khi Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An được giải phóng, Lê Lợi quyết định tiến công vào Tân Bình, Thuận Hóa.

Trong khoảng một năm từ tháng 10-1424 đến tháng 10-1425 nghĩa quân đã giành được thắng lợi to lớn. Vùng giải phóng được mở rộng từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa. Thắng lợi đó tạo nên sự thay đổi cơ bản về so sánh thế và lực của địch — ta trên chiến trường, mở ra một cục diện mới có lợi cho nghĩa quân để thực hiện đòn tiến công giành thắng lợi quyết định.

Ngay sau khi giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa, Lê Lợi đã suy nghĩ đến cuộc tiến công ra Bắc và đã làm một số việc chuẩn bị cho cuộc tiến công đó. Cuối năm 1425 ông phái Phan Liêu và Bồ Văn Luật chỉ huy một số nghĩa binh ra hoạt động ở vùng Quốc Oai, Gia Hưng để điều tra tình hình địch và gây dựng cơ sở trước cho cuộc tiến công.

Sau khi củng cố vùng giải phóng, phát triển lực lượng nghĩa quân, và hoạt động chuẩn bị cho cuộc tiến công, Lê Lợi đã nhận định về địch như sau: « Bao nhiêu quân tinh nhuệ của nhà Minh đều đóng ở thành Nghệ An, còn các xứ thuộc Đông Đô mỗi nơi chỉ có một ít quân yếu kém »(9) và ông quyết định mở cuộc tiến công ra Bắc vào tháng 9-1426 với khoảng 9.000 binh sĩ của ba đạo quân.

Nghĩa quân đã giành được thắng lợi lớn, từ những trận phục kích ở Ninh Kiều (13-9-1426), ở cầu Nhân Mục (20-10-1426), đánh tan viện binh của Vương An Lão ở cầu Xa Lộc v.v.. đến chiến dịch Tốt Động — Chúc Động (thượng tuần tháng 11-1426) tiêu diệt hơn 5 vạn tên địch, bắt sống 1 vạn tên, đập tan cuộc phản công chiến lược của Vương Thông. Lúc bấy giờ, đại bản doanh của nghĩa quân đóng ở Lỗi Giang (Thanh Hóa). Nhận được tin thắng lợi, lập tức Lê Lợi thống lĩnh đại quân cấp tốc hành quân ra Bắc, tiếp tục phát triển cuộc tiến công nhằm giành thắng lợi quyết định. Nghĩa quân lần lượt tiến công bức hàng các thành Điêu Diêu, Thị Cầu, Tam Giang v.v.. và hạ thành Xương Giang, vây hãm thành Đông Quan, đánh bại đạo quân tiếp viện của Cố Hưng Tổ ở ải Pha Lũy.

Trước tình thế đạo quân viễn chinh đang bị bao vây ở 4 thành Đông Đô, Chí Linh, Cổ Lộng, Tây Đô có nguy cơ bị tiêu diệt, nhà Minh gấp rút điều động hai đạo quân lớn sang cứu nguy cho Vương Thông. Đối với viện binh của địch, Lê Lợi không dùng hình thức tác chiến phòng ngự để ngăn chặn, ông đã vận dụng hình thức tác chiến tiến công vận động để tiêu diệt chúng. Lê Lợi huy động khoảng 5 vạn nghĩa quân đánh đạo quân Liễu Thăng. 10-10-1427 đến 3-11-1427 bằng 3 trận vận động phục kích ở Chi Lăng, Cần Trạm, Phố Cát và trận vây hãm cường tập ở Xương Giang, nghĩa quân đã tiêu diệt hoàn toàn 10 vạn quân của Liễu Thăng. Được tin Liễu Thăng bị giết, Mộc Thạnh vô cùng run sợ, vội vàng cho quân rút lui, mong chạy thoát thân. Bằng các trận đánh ở Lãnh Câu, Đan Xá, nghĩa quân đã tiêu diệt hơn 1 vạn tên địch, bắt 1000 tên, 1000 ngựa, đánh tan đạo quân này.

Diễn biến của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã chứng minh thiên tài quân sự của Lê Lợi, một vị tổng chỉ huy luôn luôn tìm mọi biện pháp và kịp thời phát hiện, lợi dụng mọi thời cơ để tiến công tiêu diệt địch. Chiến lược tiến công của Lê Lợi được thực hiện thắng lợi bằng những trận phục kích, tập kích với lực lượng không lớn lắm trong thời kỳ chiến đấu ở vùng thượng du Thanh Hóa, và bằng những trận tiến công chiến lược với qui mô ngày càng lớn, mà đỉnh cao là cuộc tiến công ra Bắc với một loạt trận đánh và với hai chiến dịch: Tốt Động — Chúc Động tiêu diệt 5 vạn quân địch, đập tan cuộc phản công của Vương Thông và cuối cùng chiến dịch Chi Lăng — Xương Giang tiêu diệt hơn 10 vạn viện binh của nhà Minh, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

III. Chọn đúng hướng (mục tiêu) chủ yếu của các cuộc tiến công chiến lược

Một trong những nét đặc sắc về chỉ đạo chiến lược quân sự của Lê Lợi là việc ông biết chọn đúng hướng (mục tiêu) chủ yếu của các cuộc tiến công chiến lược. Đây là một trong những vấn đề vô cùng quan trọng của chiến lược. Trong tác phẩm « Chiến lược, sách lược của những người cộng sản Nga », Stalin viết: « Quy định hướng tiến công chủ yếu, tức là quyết định trước tính chất của cuộc hành binh trong suốt cả thời kỳ chiến tranh. Do đó mà quyết định đến chín phần mười của toàn cuộc chiến tranh. Đó là nhiệm vụ chiến lược. » [9].

Trong cuộc kháng chiến chống Minh (1418 – 1428) đã có ba lần bộ tham mưu nghĩa quân phải đứng trước sự lựa chọn hướng (mục tiêu) chủ yếu của cuộc tấn công. Lần thứ nhất vào tháng mười năm 1424, với quyết định tiến công vào Nghệ An. Lần thứ hai vào tháng 8-1425 với quyết định tiến công vào Tân Bình – Thuận Hóa. Lần thứ ba vào tháng 10-1427 với việc chọn đạo quân Liễu Thăng làm mục tiêu tiến công chủ yếu, thực hiện thắng lợi chủ trương vây thành diệt viện.

Trong việc chọn Nghệ An làm hướng tiến công chiến lược vào năm 1424 đã đem lại thắng lợi lớn cho nghĩa quân, tạo nên một bước ngoặt quan trọng cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Chích là người đề ra kế hoạch này. Ông nói: « Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng, người đông. Tôi đã từng qua lại Nghệ An nên rất thông thuộc đường đất. Nay ta trước hãy lấy thành Trà Long, chiếm giữ cho được Nghệ An để làm chỗ đất đứng chân, rồi dựa vào nhân lực, tài lực của đất ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ » [10]. Chúng ta đánh giá cao công lao của Nguyễn Chích đồng thời không thể không đánh giá cao vai trò và cống hiến của Lê Lợi trong sự kiện này. Cống hiến của ông thể hiện trên hai phương diện. Thứ nhất, ông là người đặt vấn đề nghĩa quân phải mở cuộc tiến công chiến lược và nên tiến công vào đâu để làm chuyển biến cục diện trên chiến trường. Thứ hai, với tư cách là tư lệnh tối cao của cuộc khởi nghĩa, ông đã chấp nhận kế hoạch của Nguyễn Chích và chỉ đạo thực hiện thắng lợi kế hoạch đó.

Lê Lợi lại biết tận dụng thời gian hơn một năm đình chiến để củng cố, phát triển lực lượng, chuẩn bị cho cuộc tiến công sau này. Nhờ đó nghĩa quân được phát triển cả về số lượng và chất lượng. Địch đã do thám được những việc làm của Lê Lợi. Mùa thu năm 1424 Trần Trí tâu về triều đình nhà Minh rằng: « Lê Lợi tuy xin đem tất cả bản bộ về quy phục nhưng cứ ở Nga Lạc, không chịu ra và vẫn chế tạo vũ khí » [11] và y xin đem quân đàn áp. Trước yêu cầu phát triển của cuộc khởi nghĩa và căn cứ vào tình hình địch – ta lúc ấy, Lê Lợi khẳng định đã đến lúc nghĩa quân cần tìm một hướng thuận lợi để mở cuộc tiến công chiến lược, làm thay đổi cục diện trên chiến trường. Thực tiễn đã chứng minh rằng việc Lê Lợi quyết định mở cuộc tiến công chiến lược vào Nghệ An sau khi đã tuyệt giao với địch vào mùa thu năm 1424 là hoàn toàn đúng đắn. Cuộc tiến công đã giành được thắng lợi lớn, mở ra một bước ngoặt quan trọng, đưa cuộc khởi nghĩa phát triển lên một giai đoạn mới.

Sau khi Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa được giải phóng, quân Minh ở trên đất nước ta bị chia cắt thành hai khối: ở phía Bắc và ở phía Nam. Vấn đề đặt ra lúc ấy là, nghĩa quân tiến công ra hướng Bắc hay vào Tân Bình, Thuận Hóa. Căn cứ vào tình hình so sánh về thế và lực của địch – ta trên chiến trường lúc bấy giờ, nghĩa quân Lam Sơn có thể thực hiện được cả hai phương án tác chiến. Một là dùng một lực lượng cần thiết để đối phó với quân địch ở Tân Bình, Thuận Hóa, còn tập trung lực lượng tiến công ra Bắc, tiêu diệt địch ở các lộ vùng Đông Quan, sau đó sẽ điều động lực lượng tiêu diệt địch ở Tân Bình, Thuận Hóa. Hai là, trước hết dùng một lực lượng đủ mạnh nhanh chóng tiến công Tân Bình, Thuận Hóa, sau đó tập trung toàn bộ lực lượng tiến công ra Bắc để giành thắng lợi quyết định. Lê Lợi đã phân tích tình thế của địch và chủ trương: « Các tướng giỏi thời xưa thường bỏ chỗ kiên cố mà đánh vào nơi nứt rạn, lánh chỗ nhiều đánh chỗ ít. Như vậy thì chỉ cần dùng một nửa phần sức lực mà thu được thành công gấp đôi. Nay hai xứ Tân Bình, Thuận Hóa mất liên lạc với Nghệ An và Đông Đô đã lâu rồi. Vậy ta nên thừa thế mà tiến đánh hai xứ đó » [12]. Đây là một quyết định đúng đắn. Tháng 8-1425 Lê Lợi sử dụng hơn 1000 quân và 1 thớt voi, dưới quyền chỉ huy của tướng Trần Nguyên Hãn, Lê Nỗ, Lê Đa Bồ mở cuộc tiến công vào Tân Bình, Thuận Hóa. Chỉ sau một thời gian rất ngắn nghĩa quân đã chiếm được Tân Bình, Thuận Hóa, mở rộng vùng giải phóng từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa, tạo thêm cơ sở về nhân lực, vật lực để nghĩa quân phát triển lực lượng và sử dụng tất cả sức mạnh vào cuộc tiến công sau này ra Đông Quan.

Những thắng lợi dồn dập của nghĩa quân ở các lộ vùng Đông Quan vào mùa thu năm 1426, mà đỉnh cao là chiến dịch Tốt Động–Chúc Động, đã đặt đạo quân của Vương Thông trước nguy cơ bị tiêu diệt. Nhà Minh phải gấp rút đưa những đạo viện binh lớn sang cứu nguy cho Vương Thông. Khi được tin viện binh của địch sắp sang, một vấn đề đặt ra cho bộ tham mưu nghĩa quân lúc ấy là đánh thành trước hay đánh viện binh trước. Trong thời gian này ở thành Đông Quan, Vương Thông còn có khoảng 5–7 vạn quân, nhưng đang bị nghĩa quân vây hãm. Nếu nghĩa quân tập trung lực lượng tiến công thành Đông Quan sẽ có thể xảy ra hai tình huống. Tình huống thứ nhất, nghĩa quân hạ được thành Đông Quan, nhưng chắc chắn sẽ bị thương vong lớn. Tình huống thứ hai, cuộc chiến đấu kéo dài sẽ hết sức bất lợi cho nghĩa quân. Lê Lợi đã dự kiến tình huống đó: «Đánh thành là hạ sách. Ta đánh vào thành vững, hàng năm hàng tháng không lấy được quân ta tất sức mỏi, khí nhụt, nếu viện binh của giặc lại đến thì đằng trước đằng sau ta đều có giặc, đó là đường nguy»[13] Vì thế ông không chấp nhận kế hoạch của một số tướng đề nghị «đánh các thành Đông Đô để tuyệt nội ứng» [14], mà chủ trương «Nuôi sức khỏe, chứa khí hăng để đợi viện binh đến, đánh phá được quân viện thì tất thành phải hàng. Làm một việc mà lợi hai là kế vẹn toàn vậy» [15]. Lịch sử đã chứng minh chủ trương «vây thành diệt viện» của Lê Lợi là hoàn toàn đúng đắn.

Khi hai đạo viện binh của địch chuẩn bị tiến vào nước ta, một bài toán về chiến lược được đặt ra là: nghĩa quân đồng thời chia quân ra đánh cả hai đạo viện binh của giặc hay tập trung lực lượng tiến đánh từng đạo quân một. Nếu theo cách thứ hai, thì ta chọn đạo quân nào để tập trung lực lượng tiến công tiêu diệt trước. Đó là việc chọn hướng (mục tiêu) chủ yếu của cuộc tiến công và phân chia sử dụng lực lượng một nội dung rất quan trọng của chỉ đạo chiến lược. Lúc này nghĩa binh có khoảng 35 vạn người, nhưng chúng ta không thể dùng tất cả 35 vạn quân vào đánh viện binh của địch. Nếu ta đồng thời tiến đánh cả hai đạo viện binh, thì lực lượng nghĩa binh phải phân tán, không đủ mạnh để đánh những trận tiêu diệt lớn.

Đạo quân của Liễu Thăng có 10 vạn chiến binh, 2 vạn ngựa, từ Quảng Tây tiến công vào nước ta trên hướng Bắc. Còn đạo quân của Mộc Thạnh có 5 vạn chiến binh, một vạn ngựa, từ Vân Nam tiến vào Việt Nam theo hướng Tây Bắc. Lê Lợi đã nhận định về đạo quân của Liễu Thăng như sau: «Giặc vốn khinh ta nhút nhát, từ lâu vẫn sợ oai giặc, nay nghe có đại quân đến, tất phải sợ hãi. Huống chi lấy mạnh lấn yếu, lấy nhiều thắng ít, đó là việc thường. Giặc tất không thể bàn đến cái tình thế được thua của người mình, biết rõ cái then máy thời vận đi qua, trở lại. Vả lại binh cấp cứu thì cần đi mau, giặc tất hết sức đi gấp đường... Nay Liễu Thăng đến, đường xá xa xôi, mà đem theo ba nghìn gái đẹp, khua chiêng gióng trống đi theo nhật trình, lòng quân sẽ khổ nhục. Ta lấy thế nhàn rỗi mà đợi kẻ mệt nhọc lẽ nào không thắng» [16]. Đối với đạo viện binh của Mộc Thạnh, Lê Lợi nhận xét: «Mộc Thạnh tuổi đã già, trải việc đã nhiều, vốn đã nghe tiếng ta, tất ngồi xem Liễu Thăng thành bại chứ không dám khinh động» [17]. Từ nhận định nói trên Lê Lợi quyết định tập trung lực lượng tiêu diệt đạo quân Liễu Thăng trước và kiềm chế đạo quân Mộc Thạnh, sau khi đánh bại Liễu Thăng sẽ thanh toán đạo quân Mộc Thạnh.

Mở cuộc tiến công vào Tân Bình, Thuận Hóa hồi tháng 9-1425, Lê Lợi chủ trương «tránh chỗ kiên cố mà đánh vào nơi nứt rạn», nghĩa là đánh vào chỗ quân địch yếu. Lần này đánh quân tiếp viện của địch, Lê Lợi lại không làm như vậy. Vì việc chọn đạo quân nào của địch làm mục tiêu tiến công chủ yếu của ta lại không thể căn cứ vào sự so sánh lực lượng địch nhiều hay ít. Vấn đề quan trọng lúc này là phải đánh giá rõ vai trò tác dụng của từng đạo quân như thế nào trong kế hoạch chiến lược của địch. Xét trên các mặt về lực lượng, về hướng tiến công, đạo quân Liễu Thăng giữ vai trò quyết định trong kế hoạch chiến lược của địch. Nếu nghĩa quân tập trung lực lượng để tiêu diệt đạo quân Mộc Thạnh, sẽ không gây được tác động đến Vương Thông và Liễu Thăng; và có thể dẫn đến tình huống Liễu Thăng xuống được Đông Quan hội quân với Vương Thông. Việc tiến công tiêu diệt đạo quân Liễu Thăng đương nhiên có khó khăn hơn là tiến công tiêu diệt đạo quân Mộc Thạnh. Nhưng Lê Lợi đã phát hiện thấy những điểm yếu của Liễu Thăng: chủ tướng rất chủ quan, không biết rõ tình thế, quân sĩ phải hành quân xa mệt nhọc, v.v...

Sau khi quyết định tập trung lực lượng tiến công tiêu diệt đạo quân Liễu Thăng, Lê Lợi sai Trần Lựu, Lê Bôi đem quân lên chiếm lĩnh ải Pha Lũy vừa đánh vừa rút lui để nhử địch. Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Đinh Liệt, Lê Linh cùng các tướng khác đem 1 vạn quân, 100 ngựa, 5 thớt voi lên bố trí mai phục ở Chi Lăng. Tiếp theo đó, Nguyễn Xý, Lê Văn An được lệnh đem 3 vạn quân lên tiếp ứng cho Lê Sát và chuẩn bị trận địa phục kích ở Cần Trạm. Tại Xương Giang Trần Nguyên

Hãn được lệnh dựa vào thành, chặn không cho địch tiến về Đông Quan, và sẵn sàng phối hợp với các đạo quân khác để tiêu diệt địch. Đạo quân này có chức năng như là một đội dự bị. Đối với đạo quân của Mộc Thạnh Lê Lợi chỉ sử dụng một bộ phận lực lượng nghĩa quân chiếm lĩnh một số nơi hiểm yếu, chặn đánh trên đường tiến công của chúng.

Bằng trận phục kích nổi tiếng ở Chi Lăng ngày 10-10-1427, quân ta đã tiêu diệt đội kỵ binh tiên phong của địch có 1000 tên, giết chết chủ tướng Liễu Thăng. Tiếp đến hai trận phục kích ở Cần Trạm ngày 15-10-1427, ở Phố Cát ngày 18-10-1427, và trận cường tập quân địch ở Xương Giang, nghĩa quân đã tiêu diệt hoàn toàn đạo quân Liễu Thăng, đánh bại hoàn toàn ý đồ và kế hoạch chiến lược của nhà Minh đối với nước ta. Đạo quân Liễu Thăng bị tiêu diệt, làm cho Mộc Thạnh hoảng sợ phải tháo chạy, và Vương Thông buộc phải chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước.

IV. Vận dụng phương thức tác chiến chiến lược và hình thức chiến thuật

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn nổ ra trong điều kiện so sánh lực lượng địch — ta trên chiến trường hết sức chênh lệch. Khi cuộc khởi nghĩa bắt đầu, lực lượng nghĩa quân chỉ có 35 võ quan, một số quan văn, 200 quân Thiết đột, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, 40 thớt voi, tất cả có độ 2000 người tham gia. Trong khi đó quân Minh ở trên đất nước ta có cả một hệ thống thành trì, đồn canh với một quân số lớn. Ngay năm 1407 địch đã có 14 vệ và nhiều sở. Chúng đã dựng lên 39 thành và nhiều đồn canh. Sau khi đánh bại cuộc khởi nghĩa Trần Quí Khoáng, bộ máy thống trị của địch được củng cố và tương đối ổn định.

Tình hình khách quan đó đòi hỏi bộ tham mưu nghĩa quân phải có phương thức tác chiến và hình thức chiến thuật phù hợp mới có khả năng giành thắng lợi. Một trong những qui luật của chiến tranh là mạnh được yếu thua. Mạnh nghĩa là có thế mạnh tổng hợp, không phải thuần túy về số lượng quân đội và vũ khí nhiều. Nhưng muốn tạo được thế mạnh bao giờ cũng phải dựa trên số lượng và chất lượng nhất định của quân đội. Thực tế đó đòi hỏi nghĩa quân chỉ có thể giành được thắng lợi với điều kiện là trong quá trình chiến đấu nghĩa quân phải làm thay đổi được so sánh lực lượng địch — ta trên chiến trường, tạo được thế mạnh để đánh bại quân địch. Ngô Sĩ Liên đã khái quát nghệ thuật tác chiến của Lê Lợi là: «... trước sau mấy chục trận đánh, đều là đặt quân phục, dùng binh kỳ, tránh chỗ chắc, đánh chỗ mềm, lấy ít địch nhiều lấy yếu chống mạnh» (18).

Lê Lợi cho rằng phép dùng binh là phải đạt được: «bắt buộc đối phương đến chỗ mình đã định, chứ không bao giờ đến chỗ đối phương định», Quân Minh là quân đội chính qui, tác chiến theo binh pháp cổ điển của Trung Quốc. Nếu nghĩa quân tác chiến theo kiểu dàn trận với chúng thì khó giành được thắng lợi. Một nguyên nhân quan trọng dẫn đến thất bại của Lý Nam Đế trong cuộc kháng chiến chống quân Lương năm 545 nghĩa quân dựa vào thành Chu Diên và dựng thành lũy ở cửa sông Tô Lịch để đánh địch một cách bị động. Hồ Quý Ly bị thất bại là do nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân quan trọng là ông đã vận dụng phương thức tác chiến và hình thức chiến thuật không phù hợp, Hồ Quý Ly dựa vào các tuyến phòng thủ cố định với hệ thống thành bị động để chống lại các cuộc tiến công của địch. Do đó quân Minh phát huy được sở trường chiến đấu của chúng.

Tuy sử sách chỉ có một lần ghi câu nói của Lê Lợi: «Đánh thành là hạ sách», vào mùa thu năm 1427. Song thực tiễn chiến đấu của nghĩa quân cho chúng ta thấy ông đã thực hiện chủ trương tác chiến đó xuyên suốt cuộc khởi nghĩa. Trong quá trình chiến đấu của nghĩa quân chỉ có một trận đánh thành Xương Giang nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh viện binh của địch.

Nguyễn Trãi đã tổng kết hình thức chiến thuật của nghĩa quân Lam Sơn là: «Lấy yếu đánh mạnh thường đánh bất ngờ. Lấy ít địch nhiều thường hay mai phục». Thật vậy, phục kích, tập kích là hình thức chiến thuật cơ bản của nghĩa quân Lam Sơn. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lam Sơn thực lục*, *Đại Việt thông sử* cho chúng ta biết trong suốt 10 năm chiến đấu nghĩa quân đã đánh hơn 20 trận phục kích, hơn 10 trận tập kích (trong đó có trận cường tập lớn quân địch ở Xương Giang), 1 trận đánh thành Xương Giang; còn các thành khác của địch đều bị nghĩa quân bao vây bức hàng.

Hơn 6 năm chiến đấu ở vùng thượng du Thanh Hóa là thời kỳ khó khăn nhất của

nghĩa quân, nhưng nhờ vận dụng phương thức tác chiến cơ động và hình thức chiến thuật tập kích, phục kích nên nhiều lần nghĩa quân thu được thắng lợi lớn, bẻ gãy các cuộc tiến công càn quét của địch.

Đến giai đoạn tiến công vào Nghệ An, là thời kỳ nghĩa quân đã lớn mạnh hơn trước, chiến thuật tập kích, phục kích cũng có bước phát triển mới. Với những trận tập kích Đa Căng, trang Trịnh Sơn, phục kích Bồ Lập, Bồ Ải, v.v... nghĩa quân đã đánh cho địch bị thiệt hại nặng, giải phóng cả một vùng rộng lớn.

Đến giai đoạn tiến công ra Bắc, so sánh lực lượng địch—ta trên chiến trường càng khác trước, nghĩa quân đã lên đến hơn 30 vạn, và hoàn toàn nắm quyền chủ động chiến lược. Song tập kích, phục kích vẫn là chiến thuật cơ bản của nghĩa quân mặc dầu đã có bước phát triển lớn. Với phương thức tác chiến cơ động và với chiến thuật tập kích, phục kích nghĩa quân đã tiêu diệt gần 20 vạn quân Minh trong hai chiến dịch Tốt Động — Chúc Động và Chi Lăng, Xương Giang.

Tóm lại quá trình chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn từ tác chiến du kích đã tiến lên tác chiến vận động với hình thức chiến thuật cơ bản là phục kích và tập kích. Phương thức tác chiến và hình thức chiến thuật đó đã làm cho nghĩa quân càng đánh càng mạnh; và tuy phải lấy ít địch nhiều nhưng nghĩa quân đã tạo được thế mạnh trong từng trận đánh tiến lên trên toàn chiến trường và giành được thắng lợi hoàn toàn. Điều đó chứng minh rằng Lê Lợi và bộ tham mưu nghĩa quân biết lựa chọn đúng phương thức tác chiến chiến lược và hình thức chiến thuật cơ bản.

V. Phương thức kết thúc chiến tranh

Sau khi nghĩa quân tiêu diệt đạo viện binh Liễu Thăng, đánh tan đạo viện binh Mộc Thạnh, Vương Thông đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt. Do đó y liều lĩnh chỉ huy một đạo quân phản kích ra phía nam thành Đông Quan, nhưng lập tức đã bị đánh tan. Tình thế đó đặt Vương Thông trước một sự lựa chọn: chống cự một cách tuyệt vọng, để bị tiêu diệt hoàn toàn, hoặc nhận điều kiện rút quân, chấm dứt chiến tranh. Mặc dù rất ngoan cố và hiếu chiến, nhưng những thất bại liên tiếp đã làm cho Vương Thông nhìn nhận được một phần sự thật. Y viết thư gửi về triều đình nhà Minh: « giả sử ta dùng quân được như số quân đi đánh lúc đầu, lại được 6, 7, 8 đại tướng như bọn Trương Phụ thì mới có thể đánh được. Tuy nhiên có đánh được cũng không thể giữ được »([19]).

Về phía nghĩa quân, Lê Lợi cũng khẩn trương chuẩn bị mọi mặt cho hai giải pháp kết thúc chiến tranh. Ông giao cho Nguyễn Trãi công việc trao đổi thư từ, tìm cách tiếp xúc với Vương Thông buộc y phải chấp nhận giải pháp chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước. Mặt khác Lê Lợi tự chỉ huy nghĩa quân củng cố công sự, xiết chặt vòng vây thành Đông Quan, chuẩn bị vũ khí, xe đánh thành, để mở cuộc tấn công nếu quân địch ngoan cố kéo dài chiến tranh. Tình hình của địch lúc bấy giờ thật khốn đốn, việc kéo dài chiến tranh chỉ là hành động tuyệt vọng như trong một bức thư của Nguyễn Trãi viết cho Vương Thông đã chỉ rõ: « Nhà lớn gần xiêu, một cây gỗ khôn hay chống đỡ, đê dài sắp vỡ, một vốc đất khó duy trì ... Nay lấy một thành Đông Quan con con, ta đem cả nước lại mà vây đánh vẫn là rất dễ »([20]). Nguyễn Trãi còn đem lý lẽ và thực tế để thuyết phục và mở lối thoát cho Vương Thông: « Nếu ngài biết chỉnh đốn quân sĩ, cởi giáp mở thành, lại theo lời ước ngày trước, thì Ngài có thể đem toàn quân về nước »([21]).

Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã kiên trì hoạt động « ngoại giao » nhằm đạt được việc chấm dứt chiến tranh bằng giải pháp thứ nhất. Do kết quả đấu tranh « ngoại giao » của ta và trước tình thế nguy khốn lúc ấy Vương Thông và bọn tướng lĩnh tỏ ý muốn chấp nhận giải pháp chấm dứt chiến tranh, nhưng chúng lại lo sợ bị bắt làm tù binh, không được an toàn về nước. Nguyễn Trãi đã gửi thư nói rõ chính sách nhân đạo của ta « Nay tôi liệu tính số quân của các đại nhân ở trong thành chẳng qua chỉ có độ vài vạn người mà thôi. Tôi kiếm cách lừa dối để bắt được hết cũng chẳng bổ ích gì cho việc cả. Nếu như dùng mưu kế nhất thời để mối lo cho bốn biên đến mãi vô cùng thì sao bằng khéo tính việc lâu dài để làm phúc cho bàn dân thiên hạ » ([22]). Nguyễn Trãi cam kết với Vương Thông là sau khi hai bên trao đổi con tin, bên ta sẽ lui quân ở các vùng Thanh Đàm, Lạng Giang và sẽ sửa chữa đường xá cầu cống, cung cấp phương tiện vận chuyển và lương thực để địch được « thung dung đem quân về nước ».

Cuối cùng cuộc đàm phán về việc rút toàn bộ quân Minh ra khỏi nước ta kết thúc. Hai bên thỏa thuận tổ chức một «Hội thề» để xác nhận những điều đã cam kết Ngày 10-12-1427 «Hội thề» được tổ chức tại một địa điểm ở phía nam thành Đông Quan. Phái đoàn nghĩa quân do Lê Lợi dẫn đầu. Phái đoàn quân Minh do Vương Thông cầm đầu. Vương Thông trịnh trọng tuyên thệ: «Từ sau khi lập lời thề này quan Tổng binh Thành Sơn hầu là Vương Thông quả tự lòng thành, đúng theo lời bàn, đem quân về nước, không thể kéo dài năm tháng để đợi viện binh đến nơi. Lại phải theo đúng sự lý trong bản tấu đúng lời bàn trước mà làm»... (23). Bài văn «Hội thề» thực chất là một bản hiệp định đầu hàng, chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước đối với Vương Thông.

Đúng lời ước hẹn, ngày 29-12-1427 quân Minh bắt đầu rút lui và đến ngày 3-1-1428 đơn vị bộ binh cuối cùng của Vương Thông lên đường về nước. Lê Lợi đã cung cấp đầy đủ lương thực cho các đơn vị quân Minh, riêng thủy binh được cấp năm trăm chiếc thuyền. Ông cũng trao trả cho Vương Thông hơn 20000 tù binh cùng mấy nghìn con ngựa. Theo *Hoàng Minh thực lực* toàn bộ số quân Minh được trở về nước là 86.640 tên. Quân Minh được bảo đảm an toàn để trở về nước đã kéo nhau đến dinh Bồ Đề cảm tạ Lê Lợi.

Lê Lợi đã giải thích cho các tướng sĩ và nhân dân ta hiểu rõ về chủ trương này như sau: «Dùng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết. Để cho bọn Vương Thông trở về nói với vua nhà Minh trả lại đất nước cho ta, không xâm lấn bờ cõi ta, đó là điều ta không cần gì hơn thế nữa. Hà tất phải giết chết bọn chúng để gây oán với nước lớn làm gì».

Giải pháp kết thúc chiến tranh của Lê Lợi thật độc đáo, sáng suốt, không những có lợi cho quân dân lúc ấy mà còn có lợi về lâu dài trong quan hệ giữa hai nước nữa. Giải pháp đó làm đỡ tổn thất sinh linh của nhân dân hai nước mà vẫn đạt được mục đích cao nhất của cuộc kháng chiến của nhân dân ta là giành lại độc lập chủ quyền cho đất nước. Giải pháp đó cũng làm đỡ bẽ mặt của «Thiên triều» nhà Minh, miễn là họ phải tôn trọng độc lập, chủ quyền của ta.

☆

Chiến lược quân sự của Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Minh (1418–1428) có nội dung rất phong phú, để lại cho chúng ta nhiều bài học bổ ích. Trong bài này chúng tôi mới chỉ trình bày được một số vấn đề. Tuy nhiên, qua những vấn đề cơ bản đó chúng ta có thể khẳng định được rằng Lê Lợi là một nhà quân sự lỗi lạc. Ông có những cống hiến xuất sắc và đã cùng với các đồng chí của mình đưa cuộc kháng chiến chống Minh của dân tộc ta đến thắng lợi hoàn toàn với những chiến công chói lọi.

Chú thích:

(1) (5) (6) (7) (8) (12) (24): Lê Quý Đôn – *Đại Việt thông sử* NXB KHXH, HN1978, các trang: 67, 34, 40, 42, 48, 68.

(2) (16) (17) (22) (23): *Nguyễn Trãi toàn tập*. – NXB KHXH, HN 1976, các trang: 78, 66, 67, 176, 186.

(3) (4) (13) (14) (15) (18): *Đại Việt sử ký toàn thư* – NXB KHXH, HN 1968, tập III, các trang: 6, 12, 43, 77.

(9) Stalin – *Chiến lược và sách lược của những người cộng sản Nga* – NXB QĐND, HN 1972, trang 36, 36.

(10) Văn bia tá mệnh công thần.

(11) *Minh sử*, An nam truyện.

(19) (20) (21) Nguyễn Trãi – *Quân trung từ mệnh tập* – NXB Sử học, HN 1961, trang 59.

LÊ LỢI TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN DANH PHIỆT

Sự nghiệp đấu tranh giữ nước của người anh hùng dân tộc Lê Lợi gắn liền với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đến nay đã được nhiều người nghiên cứu tìm hiểu và giới thiệu. Trong bài viết này chúng tôi chỉ tìm hiểu riêng về sự nghiệp xây dựng đất nước của Lê Lợi.

☆

Người sau không thể không suy nghĩ khi đọc lại những dòng ghi trên văn bia Vĩnh Lăng do Nguyễn Trãi biên soạn hai tháng sau khi Lê Lợi từ trần. Văn bia chủ yếu ghi lại lai lịch và công tích đấu tranh giữ nước của Lê Lợi. Về sự nghiệp dựng nước của ông chỉ được ghi vẻn vẹn có một dòng cuối cùng: « Vua thức khuya dậy sớm sáu năm mà trong nước thịnh trị »([1]). Văn bia đã ghi nhận chính xác nhưng không thể không nói là quá kiệm lời. Phải chăng trong con mắt người đương thời, đối với Lê Lợi — nhân vật số một của thời đại, người ta chú trọng nhiều đến công tích giữ nước của ông? Các nhà sử học thời Lê và sau đó, đã bổ khuyết, đúng hơn là làm sáng tỏ thêm những điều chép trong bia Vĩnh Lăng. Những dòng ghi chép về quá trình xây dựng đất nước dưới thời Lê Lợi trong các biên niên sử đã nói lên điều đó. *Đại Việt sử ký toàn thư* của nhóm sử thần nhà Lê, từ Ngô Sĩ Liên đến Lê Hy, kế tục sự nghiệp của các nhà sử học thời Trần, đã chép về thời Lê Lợi sáng rõ hơn, mặc dù còn có điều không nói hết. Sử thần thời Lê đã đánh giá cao sự nghiệp giữ nước của Lê Lợi, nhưng về mặt dựng nước xem ra cũng có phần dè dặt: « Thái Tổ từ khi lên ngôi đến nay, thì thế chính trị có vẻ khả quan, như định luật lệnh, chế lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, đặt quan chức, lập phủ huyện, thu sách vở, dựng học hiệu, cũng có thể gọi là qui mô sáng nghiệp rộng rãi. Song đa nghi hay giết, đó là chỗ kém » ([2]).

Sang thế kỷ XVIII, nhà bác học Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* đã dành quá một nửa lời bàn về Lê Lợi cho sự nghiệp dựng nước của ông. Theo Lê Quý Đôn: « Vua lại tinh tường việc chính trị, khi mới đến hành doanh Bồ Đề đã tuyển dụng hiền tài, đặt quan chia chức, trừ tàn cấm bạo, thương yêu quân dân, thu hút các bộ lạc, phòng bị nơi biên cương. Thực đã có ngay một qui mô đại định thiên hạ.

« Đến khi thống nhất non sông thì phong công thần, trọng Nho giáo, chế lễ nhạc, định luật lệ, đặt quân kỷ, lập hộ tịch, chỉnh đốn các ngạch thuế, bỏ phép tiêu tiền giấy. Thi hành chính sự rất là rộng lớn chu đáo. Cứ xem ngay những bài chiếu, bài sắc ban ra thời ấy, đủ thấy lời răn dạy và phép trị bình rất là tường tận.

« Vua khôi phục non sông, đem lại thái bình, công đức ban khắp đương thời, cơ nghiệp truyền cho hậu thế, rực rỡ lắm thay » ([3]).

Phan Huy Chú, nhà sử học đầu thế kỷ XIX, khi viết về « Thái tổ cao hoàng đế » cũng nhìn nhận Lê Lợi « thi hành chính trị rõ rệt đáng kể » ([4]). Sử thần triều Nguyễn trong *Việt sử thông giám cương mục* hầu như lặp lại nhận định của các sử thần nhà Lê khi chép về sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi: « Kịp khi lên ngôi, qui định thuế khóa, chia ruộng đất, ban hành luật lệnh, mở khoa thi, tổ chức cấm vệ, cắt đặt quan chức, tưởng lục công thần, dựng trường học... Qui mô sáng nghiệp có thể gọi là rộng lớn, nhưng hay nghi kỵ, đa sát, đó là chỗ kém của nhà vua »([5]).

Gần đây, *Lịch sử Việt Nam* tập I không nhận xét đánh giá riêng về Lê Lợi. Các tác giả đã gắn liền sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi với chế độ chính trị — xã hội mà ông xây dựng trong điều kiện cụ thể của lịch sử nước ta vào đầu thế kỷ XV. *Lịch sử Việt Nam* tập I

viết: «Sau khi thắng quân Minh, Lê Lợi — người lãnh đạo cuộc kháng chiến — lên ngôi sáng lập ra triều Lê. Triều Lê một mặt góp phần tích cực vào *việc củng cố và phát huy những thành tựu của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, tăng cường chủ quyền quốc gia.* Nhưng mặt khác, trong điều kiện mà quan hệ sản xuất phong kiến là phương hướng phát triển duy nhất của xã hội thì sự củng cố những thành quả đấu tranh dân tộc không thể không gắn liền với sự *củng cố nền thống trị của giai cấp phong kiến, củng cố những đặc quyền đặc lợi của giai cấp thống trị*» [6].

Chúng tôi đã điểm lại những nhận xét, đánh giá về sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi, dừng lại chủ yếu ở những bộ sử và ở những nhà sử học lớn. Nét chung nhất trong các nhận định trên, mặc dù với mức độ khác nhau, từ những quan điểm khác nhau, và ở các thời đại khác nhau, nhưng tất cả đều khẳng định sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi. Điều đó phù hợp với thực tế lịch sử.

Tuy nhiên để đi tới một nhìn nhận sáng rõ hơn, tập trung và toàn diện hơn, chúng tôi thấy trước hết cần phải xác định đôi điều về quan điểm và phương pháp trong việc nhìn nhận sự nghiệp xây dựng đất nước của người anh hùng dân tộc Lê Lợi.

Điều cần phải khẳng định trước hết là sự nghiệp xây dựng đất nước của Lê Lợi không thể tách rời triều đình Lê sơ, và cũng không thể vượt khỏi giới hạn của thời đại. Nói rõ hơn, chúng ta không thể chỉ căn cứ vào những sự kiện lịch sử lẻ tẻ, rời rạc hoặc có liên quan trực tiếp đến Lê Lợi, hoặc của triều đình Lê sơ, thoát ly bối cảnh, điều kiện lịch sử những năm 1428 — 1433 để đi đến kết luận. Mặt khác cũng không thể căn cứ vào thái độ ứng xử, vào hành vi cá nhân, hoặc dừng lại ở những huấn điều như một số nhà sử học phong kiến thường làm khi đánh giá một số nhân vật mà chúng ta thường gặp. Tất nhiên, những nét riêng biệt của cá nhân, từ nguồn gốc xã hội, quá trình hình thành, rèn luyện, năng lực tư duy và khả năng hoạt động thực tiễn, cho đến cá tính nữa, đều có tác động quan trọng đến sự nghiệp. Và sẽ trở thành vô bổ, thậm chí dẫn đến những nhận định đánh giá sai lệch nếu như chúng ta không đặt cá nhân đó trước yêu cầu cụ thể của lịch sử để xem xét. Ở đây có vấn đề cá nhân và lịch sử, lãnh tụ và quần chúng nhân dân.

Trong trường hợp Lê Lợi — người anh hùng dân tộc, con người tiêu biểu cho một thời đại, từng đứng đầu quốc gia, cầm quyền xây dựng đất nước trong sáu năm đầu của triều Lê sơ, từ 1428 — 1433, mà tài liệu sử sách ghi chép còn có chỗ chưa rõ ràng, chúng ta lại càng phải thận trọng và nghiêm túc trong khi tìm hiểu và giới thiệu.

☆

Vào đầu thế kỷ XV, trước hành động xâm lược của nhà Minh, triều đình Hồ Quý Ly đã kịp thời tổ chức kháng chiến một cách tích cực vào các năm 1406 — 1407, nhưng không thành công. Đất nước ta bị rơi vào ách thống trị của nhà Minh. Lịch sử đã ghi chép những tội ác cực kỳ ghê gớm của bọn đô hộ phong kiến Trung Hoa đối với nhân dân ta trong thời gian này: «Giặc Minh gian ngược muốn đổi đất phong, giả nhân diệt nước, giết hại làm càn, nhân dân nước Việt gan óc giây đất, con thơ cháu bé mắc phải thảm họa giáo mác ngang thây, người mạnh khỏe thì phía nam chạy sang Chiêm Thành, phía tây trốn sang Đại Lý, làng mạc bỏ hoang, xã tắc thành gò, hoặc để thỏ chui, hoặc cho hươu ở, làm bãi cho chim đỗ, làm rừng cho cáo nấp. Rồi giặc chia châu đặt huyện, đắp thành đào hào, đóng quân trấn giữ hơn hai chục năm, biến phong tục thành tóc dài răng trắng, làm người Ngô cả. Than ôi! họa loạn tột mực đến như thế ư?» [7]. Trong cuộc đối đầu với lũ giặc nước bạo tàn đó, nhà nước triều Hồ Quý Ly, các vua Hậu Trần đã tổ chức kháng chiến không thành công. Nhưng nhân dân Đại Việt đã tập hợp dưới ngọn cờ Lam Sơn khởi nghĩa do Lê Lợi cầm đầu, vùng lên chiến đấu trong hơn 10 năm trời và đã chiến thắng. Trong tình hình đó, sau khi giành được độc lập, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi gần như phải xây dựng lại từ đầu.

Nói đúng ra, không phải đợi đến khi quét sạch giặc thù Lê Lợi mới bắt tay xây dựng lại đất nước. Sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi đã được tiến hành ngay từ khi nghĩa quân tiến về Đông Đô vào năm Bính ngọ (1426). Trong quá trình lãnh đạo nhân dân chống giặc, nói theo thuật ngữ hiện đại, Lê Lợi đã thực hiện phương châm «vừa kháng chiến vừa kiến quốc».

Trong đà thắng lợi với thế «chẻ tre», từ sau khi đem đại quân ra hạ thành Đông Quan Lê Lợi đã thực hiện chức năng của người cầm đầu một bộ máy quản lý quốc gia tự chủ, mặc dù lúc này giặc Minh còn chiếm đóng trên một số thành lũy. Cuối năm 1426, khi đặt hành doanh ở Đông Phù Liệt, Lê Lợi đã chia các lộ trấn ở Đông Đô làm 4 đạo [8], cắt đặt các chức quan văn võ ở trong kinh và ngoài các lộ trấn. Còn ở các cửa biển thì đặt chức tuần kiểm, ra lệnh kiểm soát người qua lại và những kẻ đem thư về phương Bắc [9]. Một mặt xây dựng bộ máy quản lý,

đặt các chức viên ngoại lang 6 bộ, chức An phủ sứ ở các lộ, mặt khác Lê Lợi ban hành một số chính sách ban đầu đối với các hào kiệt ở kinh lộ, tù trưởng ở biên trấn, hạ lệnh cho dân xiêu tán trở về quê làm ăn, ban 10 điều răn cho quân dân tướng hiệu, 3 điều cho các quan văn võ..»

Có thể nói một triều đình «lâm thời» đã được thiết lập từng bước ở Đông Phù Liệt, và ở dinh Bồ Đề từ đầu năm 1427, để điều khiển công việc chống giặc và xây dựng lại đất nước. Những công việc xây dựng trong điều kiện chống giặc chưa nhiều nhưng đã thực sự góp phần động viên, cổ vũ nhân dân, tạo thêm sức mạnh cho cuộc chiến tranh giải phóng đất nước đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Tuy nhiên, phải đợi đến đầu năm 1428 khi đất nước sạch bóng thù, Lê Lợi và triều đình Lê sơ mới thực sự bắt tay chỉ đạo việc xây dựng lại đất nước.

Điều cần phải xác định trước hết, sau kháng chiến thành công, Lê Lợi đã xây dựng đất nước ta theo một mô hình nào, thiết lập một chế độ chính trị – xã hội gì, và từ đó đã đáp ứng ra sao yêu cầu phát triển lịch sử của dân tộc?

Xu thế phát triển lịch sử đất nước ta đã được xác định ngay từ thế kỷ XI sau những bước dò dẫm chọn lựa ban đầu ở thế kỷ X dưới các triều Ngô, Đinh, Lê. Từ nhà Lý với việc dời đô ra Thăng Long, nhà nước quân chủ trung ương tập quyền tiến vào con đường phong kiến hóa với một tốc độ nhanh chóng. Cho đến nhà Trần, vào giữa thế kỷ XIII, với sự xuất hiện phổ biến của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, sự thống trị của giai cấp địa chủ quý tộc, địa chủ bình dân, sự phát triển của đội ngũ nông nô – nô tỳ, chế độ phong kiến đã bước đầu xác lập. Với sức lực thanh xuân của nó, quốc gia phong kiến Đại Việt đã ba lần đánh thắng giặc Mông Nguyên. Trên con đường phát triển và xây dựng quốc gia phong kiến độc lập, tự chủ những khó khăn trở ngại nảy sinh từ cơ sở kinh tế – xã hội của nó không ít. Nhà Trần vào cuối thế kỷ XIV không vượt nổi. Hồ Quý Ly xuất hiện với một loạt cải cách nhằm cứu vãn tình thế, tiếp tục đưa lịch sử đi tới. Sự nghiệp của Hồ Quý Ly bị chặn đứng lại trước hành động xâm lược và ách đô hộ của giặc Minh. Lê Lợi và thế hệ của Lê Lợi sau khi đánh đuổi giặc Minh, giành lại độc lập tự chủ, đã tiếp thu di sản đó và đứng trước một tiến trình lịch sử còn dang dở.

Mặt khác, trong 20 năm thống trị dã man chỉ có chém giết, phá phách và vơ vét, bọn thống trị nhà Minh muốn áp đặt một nền thống trị phong kiến cực kỳ tàn bạo của chúng trên đất nước ta. Từ thiết chế chính trị – xã hội, ý thức hệ tư tưởng cho đến cơ sở kinh tế đều du nhập, áp đặt mô hình phong kiến từng xác lập ngót 10 thế kỷ ở Trung Hoa nếu chỉ kể từ Tùy Đường. Nói một cách khác, ách đô hộ của giặc Minh chỉ có thể ngăn cản, phá hoại, chứ không thể quay ngược tiến trình lịch sử của quốc gia Đại Việt.

Yêu cầu phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, bao gồm sở hữu nhỏ trong làng xã, sở hữu lớn của địa chủ, đẩy mạnh công cuộc khai khẩn ruộng đất, mở mang nông nghiệp, theo đó phát triển thương nghiệp, thủ công nghiệp đang là yêu cầu cấp thiết làm cho dân giàu nước mạnh trong điều kiện và bối cảnh cụ thể của lịch sử nước ta từ thời Lý Trần. Thời đại chưa vạch ra cho Lê Lợi và thế hệ của ông một hướng đi nào khác ngoài việc củng cố và phát triển chế độ phong kiến, mặc dù có mang những sắc thái khác với triều đại trước. Lê Lợi với tư cách người cầm đầu quốc gia, sau khi đất nước được giải phóng, chỉ có con đường tiếp tục xây dựng cơ sở xã hội phong kiến đã bước đầu xác lập từ giữa thế kỷ XIII, nhà Hồ còn đang nuôi ý đồ cải cách và phát triển. Do đó Lê Lợi và triều đình Lê sơ ngay từ đầu đã đặc biệt quan tâm đến đội ngũ quan lại văn võ các cấp, ban thưởng chức tước, kèm theo ruộng đất, bổng lộc cho họ, biến đội ngũ này thành những chủ đất lớn nhỏ từ kinh đô đến các lộ phủ. Điều đó cũng không lấy gì làm lạ. Chúng tôi nghĩ rằng cần có một cách nhìn khách quan và lịch sử một cách toàn diện hơn. Cụ thể là Lê Lợi và triều đình Lê sơ trong chính sách cũng như trong thực tiễn đã làm được những gì cho đất nước, cho dân tộc tiếp tục đi tới trên tiến trình lịch sử đã qui định.

Lịch sử dựng nước lâu đời đã để lại cho dân tộc ta một bài học kinh nghiệm sâu sắc: muốn tồn tại chúng ta phải luôn luôn sẵn sàng đương đầu với những cuộc xâm lược, đặc biệt là những cuộc xâm lược của một đế chế lớn mạnh ở liền kề phía bắc, luôn luôn có ý đồ bành trướng xâm lược về phía nam. Và để phát triển chúng ta phải ra sức xây dựng đất nước trong điều kiện độc lập, hòa bình. Sự tàn phá của chiến tranh xâm lược là những tác động từ bên ngoài đưa đến. Xây dựng đất nước là những cố gắng, những nỗ lực chủ quan của dân tộc. Xây dựng và bị chiến tranh xâm lược tàn phá gần như là một chu trình tiếp nối trong lịch sử dân tộc ta. Nếu chỉ kể từ thế kỷ X cho đến đầu thế kỷ XV, dân tộc ta đã phải đương đầu với 7 cuộc xâm lược qui mô lớn của các nhà nước Nam Hán, Tống, Mông – Nguyên, Minh

từ phía Bắc. Tuy nhiên nếu tính số lượng tuyệt đối, thì thời gian đất nước có chiến tranh không đáng kể so với thời gian hòa bình xây dựng. Nhưng sức phá hoại của nó đối với những thành tựu của nhân dân ta đã xây dựng được lại không phải là nhỏ. Hành động xâm lược và đô hộ của giặc Minh trên đất nước ta vào đầu thế kỷ XV là một dẫn chứng cụ thể.

Thực tế lịch sử đó đặt ra cho Lê Lợi và thế hệ của Lê Lợi những nhiệm vụ cấp thiết vì lợi ích trước mắt cũng như lợi ích lâu dài của dân tộc. Có thể qui về hai nhiệm vụ cơ bản sau đây:

a) Xây dựng, củng cố bộ máy quản lý quốc gia, phát huy thành quả của khởi nghĩa, bảo vệ chủ quyền, độc lập của dân tộc, tự do cho nhân dân.

b) Khôi phục toàn diện đất nước, đặc biệt là về kinh tế nông nghiệp, để đảm bảo cuộc sống ấm no, yên lành cho nhân dân trong khuôn khổ của một quốc gia phong kiến độc lập tự chủ.

Sự nghiệp xây dựng đất nước của Lê Lợi sẽ được nhìn nhận, đánh giá trên cơ sở đáp ứng hai yêu cầu cơ bản đó của lịch sử.

☆

Để đáp ứng yêu cầu thứ nhất, Lê Lợi đã phải đối đầu với hai khó khăn lớn do tình hình cụ thể của đất nước sau kháng chiến thắng lợi để lại. Về đối nội, phải xây dựng từ đầu một bộ máy chính quyền vững chắc, quản lý có hiệu lực quốc gia độc lập, tự chủ và thống nhất. Bên cạnh đó Lê Lợi vẫn phải xây dựng một quân đội hùng mạnh để duy trì an ninh, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu phá hoại bên trong hoặc xâm lược từ bên ngoài. Về đối ngoại, Lê Lợi phải hoạt động ngăn chặn âm mưu tái xâm lược hoặc can thiệp phá hoại của đế chế Minh. Bài học lịch sử về ba lần xâm lược của quân Mông Nguyên trong vòng 30 năm dưới thời Trần còn khá nóng bỏng.

Chúng ta hãy xem xét về mặt đối ngoại. Trong 6 năm làm vua của Lê Lợi, mối quan hệ đối ngoại chủ yếu của nước ta là quan hệ với nhà Minh. Mặc dù bè lũ quan quân nhà Minh xâm lược và đô hộ đã bị nhân dân ta đánh bại hoàn toàn, nhưng triều đình nhà Minh ỷ thế nước lớn vẫn như con đỉa dai dẳng, tìm mọi cách can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia Đại Việt, hòng cản trở, khống chế sự nghiệp xây dựng đất nước của nhân dân ta. Trong những năm đầu dưới triều Lê Lợi, vua tôi nhà Minh vẫn bám lấy cái gọi là «hưng diệt kế tuyệt» (dấy nước đã bị diệt nối dòng đã tuyệt) của chúng. Đối phó với miếng đòn chính trị lừa bịp, giả nhân giả nghĩa ấy của nhà Minh, từ những năm trước khi kết thúc chiến tranh Lê Lợi đã đưa Trần Cảo ra để giao thiệp, nhưng vua tôi nhà Minh vẫn chưa chịu từ bỏ. Ngay sau khi bị đánh bại, vào tháng 3 Mậu thân (1428) nhà Minh đã thông qua sứ giả của Lê Lợi từ Yên Kinh về đòi những quân nhân và quân khí bị ta bắt giữ trong chiến tranh và điều chủ yếu là: «việc lập con cháu nhà Trần là việc quan trọng, phải hợp với lòng người trong nước, không được tự tiện một mình, phải cùng với các bô lão nói rõ sự thực là cháu đích của họ Trần tâu lên để làm bằng mà ban chiếu sắc phong» (10).

Trước yêu sách đòi can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia Đại Việt của nhà Minh, tháng 4, Lê Lợi lên ngôi vua, nhưng vẫn xưng là «Thuận thiên thừa vận duệ văn anh vũ đại vương» hiệu là «Lam Sơn động chủ».

Tháng 9, sứ nhà Minh lại sang đem lời «dụ» của vua Minh đòi Lê Lợi phải dò tìm cho được con cháu họ Trần tâu lên nhà Minh «ban cho mệnh lệnh nối dòng đã tuyệt» (11).

Tháng 10 năm Kỷ dậu (1429) khi sứ giả Đại Việt: Đoàn Công Soạn, Lê Đức Huy, Phạm Khắc Phục sang nhà Minh cầu phong và giải đáp về việc không tìm thấy con cháu họ Trần, vua Minh còn bảo với thị thần:

«Lời nói này chưa thể vội tin được, lại nên đòi nữa» (12) và vẫn yêu cầu phải tìm con cháu nhà Trần.

Cuộc đấu tranh ngoại giao dai dẳng trong nhiều năm với 3 lần cử sứ giả đi vào năm 1428, 1 lần vào năm 1429 và 2 lần vào năm 1431. Cho đến tháng 4 năm Tân Hợi (1431); nhà Minh mới chịu từ bỏ âm mưu can thiệp vào công việc nội bộ nước ta, chấp nhận quyền độc lập tự chủ của dân tộc ta và «phong» cho Lê Lợi làm «quyền thự An Nam quốc sự» (13).

Trải qua 4 năm, bằng con đường ngoại giao với sách lược mềm dẻo, dưới hình thức cống nạp, dâng biểu cầu phong, Lê Lợi đã cắt đứt được ý đồ can thiệp của nhà Minh. Độc lập và chủ quyền của nước ta đã thực sự giành được sau hơn 10 năm chiến đấu trên chiến trường, đến đây qua hoạt động ngoại giao, Lê Lợi buộc được nhà nước phong kiến Trung Hoa dưới triều Minh phải công nhận. Nếu như trong những năm chiến tranh,

việc bang giao với nhà Minh của Lê Lợi đã dựa trên cơ sở chính nghĩa và thế mạnh trên chiến trường, thì sau khi kết thúc chiến tranh, sự nghiệp xây dựng đất nước vững mạnh là cơ sở đảm bảo cho hoạt động ngoại giao giành thắng lợi. Vì vậy việc xây dựng bộ máy chính quyền vững mạnh, quản lý có hiệu lực một quốc gia thống nhất, độc lập và sẵn sàng đập tan những âm mưu chia rẽ, xâm lược của thù trong giặc ngoài là mặt thứ hai của yêu cầu lịch sử nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền của dân tộc.

Ngay từ năm 1428, khi chưa dời về Đông Đô Lê Lợi đã ban hành một loạt chủ trương, chính sách quan trọng. Trên cơ sở tổ chức triều đình «lâm thời» được thành lập từ năm 1426 – 1427, Lê Lợi tiến hành đại hội các quan văn võ, khen thưởng công lao hai đợt vào đầu năm 1428, các tháng 2 và tháng 3 âm lịch. Song song với việc làm đó Lê Lợi phân chia khu vực hành chính, đặt thêm một đạo Hải Tây gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa. Để quản lý toàn bộ đất nước lúc này đã chia thành 5 đạo, Lê Lợi tổ chức quản lý theo phương thức: «đạo đặt vệ quân, vệ đặt chức Tổng quản, lớn nhỏ ràng buộc nhau, trên dưới gìn giữ nhau. Lại đặt chức hành khiển ở các đạo để chia giữ sổ sách về quân dân» ([14]). Đến cuối năm 1128 bộ máy vương triều Lê đã quản lý đất nước ta đến tận cơ sở với việc đặt chức xã quan. Xã có trên một trăm nhân khẩu đặt 3 người, xã có trên 50 nhân khẩu đặt 2 người, và xã có trên 10 nhân khẩu đặt 1 người ([15]).

Việc chọn cử, cắt đặt quan lại được Lê Lợi tiến hành theo hai cách: thi cử khảo sát và tiến cử người «hiền lương phương chính». Căn cứ vào việc xét khảo tài năng, đức hạnh của từng người, hai tháng sau khi lên ngôi Lê Lợi đã phân chia đội ngũ quan lại làm 3 hạng: nhất đẳng, nhị đẳng và tam đẳng. Ngoài ra Lê Lợi còn hạ lệnh răn bảo các quan lại, giữ cho bộ máy hành chính vừa mới xây dựng được trong sạch. Qua những điều ghi chép của sử sách, qua lời «dụ» của Lê Lợi do Nguyễn Trãi chấp bút, chúng ta được biết Lê Lợi rất quan tâm đến việc tuyển lựa, bổ sung đội ngũ quan lại và thường răn bảo họ nhằm chống hiện tượng: «hoặc trong việc tiến cử, hoặc trong việc kiện tụng, hoặc trong các công việc riêng tư, tình lý có phần dung ẩn cho nhau mà thay đổi, mới biết người làm quan thanh liêm thì ít, tham ô thì nhiều» ([16]). Ngay đối với chính bản thân mình, Lê Lợi cũng ra lệnh cho các đại thần, hành khiển, gián quan: «thấy điều lệnh có điều gì không tiện cho việc quân, việc nước, hoặc là việc vô cớ, hoặc thuế khóa nặng nề, hoặc có việc tà dâm bạo ngược, thưởng phạt không đúng thì phải tâu ngay». Nếu «ngồi không dung túng» hoặc ngược lại «nói hão không đâu» thì nhất luật trị tội ([17]).

Thông qua bộ máy chính quyền từ trung ương đến các xã, vào giữa năm 1428 Lê Lợi đã thực hiện việc kiểm kê tài nguyên, sản vật của quốc gia, ruộng đất của ngụy quan, của thế gia triều trước... ([18]). Đến cuối năm tiến thêm một bước, Lê Lợi cho lập sổ điền, sổ hộ trên phạm vi toàn quốc ([19]).

Để đảm bảo hiệu lực của nhà nước, từ năm 1428, Lê Lợi thường xuyên ban lệ thưởng phạt và «ban hành lệ luật» vào năm 1430 – tháng 6 âl.

Cùng với việc xây dựng bộ máy quản lý quốc gia các cấp, sau khi kháng chiến thành công Lê Lợi đặc biệt quan tâm đến việc chấn chỉnh quân đội: lập các vệ quân ở các đạo, thải quân già yếu, định lại quân ngũ, thi võ để tuyển lựa quan võ, chế tạo chiến cụ và đóng chiến thuyền (1428). Sau cuộc tổng tập trận thủy bộ vào tháng 2 năm Kỷ dậu (1429), Lê Lợi chia quân làm 5 phiên, giữ 1 phiên lại quân ngũ còn 4 phiên cho về làm ruộng ([20]), thực hiện chính sách «ngụ binh ư nông» vừa làm cho dân giàu vừa làm cho nước mạnh.

Với bộ máy nhà nước và tổ chức quân đội đó Lê Lợi đã truy lùng bọn tàn quân giặc trốn tránh, đập tan từ trong trứng âm mưu phản quốc của lũ ngụy quan qui hàng Lương Nhữ Hốt, An Vinh... «mưu làm loạn, kết bè đảng ngầm với nhau, làm giấy tờ mật, ngầm sai người nhà đi đường tắt xui người Minh đem quân sang thì bọn chúng sẽ làm nội ứng» ([21]) xảy ra vào cuối năm 1428.

Vào năm 1430 Bế Khắc Thiệu, Nông Đắc Thái ở Thạch Lâm, Thái Nguyên tranh quyền nhau gây loạn; đến năm 1432 Đèo Cát Hãn, tù trưởng châu Mường Lễ nổi dậy chống lại chính quyền trung ương. Trước những hành động phương hại đến trật tự, an ninh và gây nguy hiểm cho nền thống nhất đất nước, Lê Lợi đã kịp thời sử dụng sức mạnh của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, tự cầm quân đi đánh dẹp, đảm bảo biên cương vững chắc và duy trì nền thống nhất đất nước, an ninh chính trị cho quốc gia Đại Việt.

Xây dựng chủ quyền quốc gia thống nhất vững mạnh kết hợp với hoạt động ngoại giao trong những năm sau chiến tranh, Lê Lợi đã giữ vững và củng cố nền độc lập, tự chủ, phát huy những thành quả mà nhân dân ta đã giành được sau hơn 10 năm chiến đấu trên chiến trường. Nói một cách khác, Lê Lợi – «Lam Sơn động chủ», đã lãnh đạo nhân dân ta giành chính quyền từ tay giặc,

và cũng chính Lê Lợi – Hoàng đế, đã tổ chức quản lý nhân dân giữ vững và củng cố chủ quyền độc lập cho quốc gia Đại Việt.

Một yêu cầu khác cực kỳ quan trọng được đặt ra vào lúc này, cũng là một trong những cơ sở để đánh giá sự nghiệp xây dựng đất nước của Lê Lợi, đó là khôi phục bộ mặt xã hội và chăm lo đời sống của nhân dân.

Thảm cảnh của đất nước ta dưới ách đô hộ của giặc Minh đã được nhà sử học Ngô Sĩ Liên nói lên một cách khái quát nhưng khá rõ nét như chúng tôi đã dẫn ở trên. Từ thảm họa diệt vong đó nhân dân ta đã phải vùng dậy để giành quyền sống. Cũng từ thảm cảnh đó, Lê Lợi sau khi chống giặc thắng lợi phải xây dựng lại toàn bộ xã hội.

Vấn đề con người, tổ chức làm ăn sinh sống của con người là bộ mặt của xã hội. Quan tâm đến điều đó, ngay sau khi giành độc lập, vào tháng giêng âm lịch năm 1428, Lê Lợi đã « hạ lệnh cho con em của các nhà đầu mục và các tướng hiệu đều nên về nhận ruộng đất ở quê tổ, để khỏi tệ tranh chiếm ». Tháng 3 âm lịch năm đó Lê Lợi sau khi chấn chỉnh quân ngũ cho quân lính thay phiên nhau về làm ruộng, thực hiện lời hứa trước quân sĩ từ đầu năm 1427: « hiện nay có 35 vạn quân, đợi khi phá được thành Đông Quan, sẽ cho 25 vạn người về làm ruộng, chỉ để lại 10 vạn làm quân để phòng việc nước » (22). Liền sau khi dời về Đông Đô Lê Lợi xuống chiếu: « Các thứ thuế như tô ruộng vàng bạc, bãi dâu ở trong nước đều tha cho hai năm không thu » (23).

Song song với những việc làm có tác dụng hàn gắn trước mắt đó Lê Lợi đã từng bước tiến hành những biện pháp nhằm khôi phục và phát triển sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp trước đó đã từng bị tàn phá, băng hoại, hoang hóa trong nhiều năm. Việc kiểm kê tài nguyên, sản vật của đất nước, ruộng đất của các quan trong « ngạch cũ », của các thế gia triều trước, của người dân tuyệt tự, cùng ruộng đất của ngụy quan, của linh trốn đặt ra từ giữa năm 1428, được nhắc lại vào cuối năm ấy và tuyên bố sung công các loại ruộng đất trên cùng với việc lập sổ điền, sổ hộ trên phạm vi toàn quốc vào cuối năm 1428, Lê Lợi đã chuẩn bị cho một bước đi tới cơ bản hơn, nhằm khôi phục nông nghiệp, đảm bảo cho đời sống của mọi nhà. Đầu năm 1429 – tháng giêng âm lịch, để khắc phục tình trạng hết sức bất công do ách đô hộ của giặc Minh để lại: « người đi đánh giặc thì nghèo, người rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước một tấc đất để ở, mà những kẻ du thủ du thực không có ích gì cho nước lại có ruộng đất quá nhiều, hoặc có kẻ làm nghề trộm cướp, thành ra không ai chịu hết lòng với nước chỉ ham nghề phú quí mà thôi ». Lê Lợi ra lệnh cho đại thần bàn định cấp ruộng đất cho quân dân « từ đại thần trở xuống cho đến các người già yếu mồ côi, góa chồng đàn ông, đàn bà trở lên » (24).

Tiếc rằng sử sách không cho biết rõ về tình hình thực thi của chính sách chia ruộng đất thời Lê Lợi. Nhưng căn cứ vào những điều trong chương « luật điền sản » được sửa định từ thời Hồng Đức chúng ta biết bên cạnh ruộng thuộc quyền sở hữu tư nhân có loại ruộng đất nhà nước cấp và « ruộng đất khẩu phần » (25). Chúng ta có thể khẳng định rằng chính sách quân cấp ruộng đất này đã được thực hiện, và chắc chắn chính sách đó đã góp phần quan trọng vào việc khôi phục sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống cho mọi nhà. Với chủ trương cấp ruộng đất cho quân dân, Lê Lợi đã đặt viên gạch đầu tiên cho chính sách quân điền nổi tiếng dưới triều Lê Thánh Tông ban hành vào năm 1477 và thống nhất thực hiện trên phạm vi toàn quốc vào năm 1481.

Nhằm đẩy mạnh việc khai hoang phục hóa, cuối năm 1429 Lê Lợi ban lệnh: « xã nào có ruộng đất nhiều, nhân dân ít mà bỏ hoang thì cho phép các quan bản quản cho người xã khác không có ruộng đất cày cấy, người điền chủ bản xã không được chiếm lấy mà bỏ hoang, ai trái thì xử tội cưỡng chiếm » (26)

Bên cạnh những việc làm nhằm khôi phục sản xuất nông nghiệp, Lê Lợi và triều đình Lê sơ cũng đã chú ý đến công thương nghiệp tuy chưa làm được nhiều. Sử sách cho ta biết trong 6 năm làm vua Lê Lợi đã hai lần cho đúc và phát hành tiền. Lần thứ nhất phát hành tiền « Thuận thiên » và lần thứ hai tiền « Thuận thiên thông bảo » đều vào năm 1428 (các tháng 4 và tháng 12 âm lịch). Trước đó vào đầu năm 1427, có lần Lê Lợi « hạ lệnh cho dân xiêu tán về quê cũ mà cày cấy. Người nào không có điền sản thì cho được buôn bán » (27). Vấn đề « tiền pháp » đã được Lê Lợi quan tâm đặc biệt. Có lẽ trong lịch sử, lần đầu tiên phép làm tiền tệ được đem ra bàn bạc rộng rãi và ghi chép lại vào giữa năm 1429 mặc dù đồng tiền do nhà nước độc lập tự chủ đúc và phát hành đã xuất hiện từ vương triều Đinh giữa thế kỷ X. Trước thế kỷ XV ở nước ta đã có hai loại tiền, tiền kim loại và tiền giấy. Lê Lợi tỏ ra băn khoăn trong việc lựa chọn loại hình tiền tệ, giao cho triều thần bàn bạc. Qua lời chiếu: « tiền là một thứ rất cần thiết – như huyết mạch của dân, không thể thiếu được (...) muốn cho sự lưu thông tiền tệ dồi dào

lại được thuận lòng dân há chẳng khó lắm sao... » ([28]). Chúng ta thấy được mục tiêu lựa chọn của Lê Lợi nhằm vào hai điểm chủ yếu: lưu thông đồi dào và thuận lòng dân. Từ những thông tin rời rạc trên chúng ta có thể khẳng định rằng Lê Lợi đã chủ trương khôi phục công thương nghiệp, tạo điều kiện cho thương nghiệp phát triển. Điều đặc biệt là Lê Lợi đã có quan niệm khá tiến bộ, coi việc buôn bán như là một nghề nghiệp chính đáng cũng như nghề làm ruộng.

Về văn hóa giáo dục, Lê Lợi tiếp tục mở mang việc học hành thi cử. Năm 1429, việc học ở Quốc tử giám mới chỉ dành cho con em các quan văn võ và chia làm hai bậc. Loại cao cấp, con em từ 9 đến 15 tuổi được hầu hoàng thái tử học tập, loại hạ cấp, con em từ 9 đến 17 tuổi đến kiểm diện và học ở nhà Quốc tử giám. Vào cuối đời Lê Lợi, năm 1433, việc học ở Quốc tử giám mở rộng đến học sinh tuyển lựa trong ba lộ Quốc oai, Tam Đái và Bắc Giang ([29]).

Song song với việc học tập, Lê Lợi đã tổ chức một số khoa thi. Ngoài khoa « Bổ đề » năm 1426, còn có các khoa « Minh kinh » năm 1429 và khoa «Hoành từ» năm 1431. Năm 1433, Lê Lợi lại tổ chức thi văn sách. Nội dung học tập và thi cử không ngoài Nho giáo nhằm đào tạo nhân tài, bổ sung đội ngũ quan lại các cấp. Một mặt mở mang Nho học, mặt khác vào giữa năm 1429 Lê Lợi từng hạ lệnh khảo thi hàng ngũ tăng đạo, người không thông kinh điển, không có tiết hạnh đều phải hoàn tục. Tháng 12 âm lịch cùng năm, lại thi tăng đạo để cấp giấy ([30]). Lê Lợi còn đặc biệt quan tâm đến tập quán thờ các vị anh hùng dân tộc của dân ta. Từ năm 1427 đã có lệnh sửa chữa đền thờ Trần Hưng Đạo ở Kiếp Bạc, hạ lệnh cho các xứ thờ cúng công thần. Khi kháng chiến thắng lợi, năm 1428, Lê Lợi lại « sai quan đi tế các thần kỳ núi sông miếu xã ở các xứ và các lăng tẩm của triều đại trước » ([31]).

Sử sách còn cho biết, trong 6 năm làm vua Lê Lợi không xây nhiều cung điện đài tạ như nhiều triều vua trước và sau Lê Lợi. Chỉ có một lần vào năm 1428, sử chép việc xây điện Vạn Thọ, Tả điện, Hữu điện, điện Kính Thiên và điện Cần Chính ở kinh đô. Điều này phù hợp với lời chiếu của Lê Lợi vào năm 1430 do Nguyễn Trãi chấp bút: « Chuộng nhà cửa cung đài cao đẹp, tất gây nên thói kiêu xa, theo ý mình mà trái lòng người, sẽ chuốc lấy mọi người oán ghét. Trẫm rất lo về điểm này, cho nên tự nghĩ những cung điện huy hoàng tráng lệ đây đều là sức lao khổ của quân dân, trẫm được ngự yên, vẫn cứ lo không xứng... » ([32]).

Một mặt luôn luôn tự xét mình, răn dạy đội ngũ quan lại đã bắt đầu có chiều hướng « thanh liêm thì ít tham ô thì nhiều » xuất hiện ngay từ những năm đầu, mặt khác Lê Lợi còn chủ trương ngăn cấm tệ « du thủ du thực », cờ bạc, rượu chè bằng những hình phạt khá nghiêm ngặt. Đánh bạc phải tội chặt 5 phân ngón tay, đánh cờ vây phải chặt 1 phân ngón tay, vô cớ tụ họp nhau rượu chè xử 100 trượng, người dung thứ thì giảm tội một bậc ([33]). Để đưa xã hội vào nề nếp, Lê Lợi đã ban hành luật lệ làm cơ sở cho bộ luật Hồng Đức sau này.

Bằng những chủ trương, chính sách và việc làm cụ thể trên, Lê Lợi đã tổ chức, quản lý nhân dân ta khôi phục lại đất nước về mọi mặt, ổn định đời sống của mọi người từ trên đồng hoang tàn, xác xơ do ách đô hộ của giặc Minh để lại.

Điều ghi nhận của các nhà sử học thời trước về công lao dựng nước của Lê Lợi qua những từ « thịnh trị » (văn bia Vĩnh Lăng) « khôi phục non sông, đem lại thái bình » (Lê Quí Đôn — *Đại Việt thông sử*), « Qui mô sáng nghiệp rộng rãi » (*Đại Việt sử ký toàn thư*) đều có cơ sở lịch sử chắc chắn. Sự thực đó còn được khẳng định trong bia miệng của người sau:

« Đời vua Thái tổ (Lê Lợi), Thái tông;
Con bế, con dắt, con bồng, con mang ».

☆

Tìm hiểu về sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi, ngoài những công tích đã kể trên, chúng ta không thể không xem xét đến cái gọi là « đa nghi hay giết » được ghi lại ở lời bàn trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Các sử thần đời Lê chép lại lời bàn nhưng chép việc không cụ thể. Lê Quí Đôn trong *Đại Việt thông sử* cho người sau biết rõ hơn. Lời chiếu của Lê Lợi ngày 8 tháng 3 âm lịch năm 1432, sau khi đi đánh dẹp Đèo Cát Hãn về có đoạn nói rõ: « trẫm xét, kẻ loạn thần tặc tử, thì ai ai cũng muốn giết chết. Năm ngoái, thằng Khắc Thiệu ở Thái Nguyên mưu làm phản, đích là do thằng Hãn âm mưu, năm nay, Cát Hãn nổi loạn là do âm mưu của Xảo. Mầm mống họa hoạn không thể không triệt cho hết ... » ([34]). Hãn và Xảo ở đây là Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo là hai công thần khai quốc, được ban thưởng trong lần bình công thứ hai, vào tháng 3 âm lịch năm 1428 cùng một lúc với Nguyễn Trãi. Trong lần đó Nguyễn Trãi được phong tước Quan phục hầu, Trần Nguyên Hãn chức Tả tướng quân, Phạm Văn Xảo chức Thái bảo và cả ba người đều được ban cho họ của nhà vua ([35]). Lê Quý Đôn chép về

Trần Nguyên Hãn trong phần « Liệt truyện »: «... ông nói với người thân: « nhà vua có tướng như Việt Vương không thể cùng sung sướng được ». Ông xin về hưu, nhà vua bằng lòng cho nhưng bảo mỗi năm hai lần về chầu. Ông về làng làm nhiều nhà cửa, xây bằng gạch hoa, và đóng thuyền chở binh khí. Có người tố cáo là ông mưu phản. Vua sai lực sĩ xá nhân bắt về hỏi tội...[36]. Lê Quý Đôn cho biết trên thuyền bị bắt về Đông Đô, Trần Nguyên Hãn nhảy xuống sông tự tử. Ruộng đất, của cải, vợ con của ông đều bị tịch thu. Cũng trong « Liệt truyện », về Phạm Văn Xảo Lê Quý Đôn chép: « Có người tố cáo ông ngầm mưu phản. Vua ban cho được chết, tịch thu điền sản của ông[37]. Về nguyên nhân của sự việc này theo Lê Quý Đôn là do Lê Lợi có ý nghi kỵ. Trần Nguyên Hãn là con cháu tông tộc nhà Trần, Phạm Văn Xảo người Kinh lộ, lại đều có tài. Lê Lợi đau yếu, con còn nhỏ tuổi, vì vậy lo ngại cho ngôi vua sau này. Cũng theo Lê Quý Đôn trong khi đó có bọn Bang Bản, Quốc Khí... đón biết ý vua tranh nhau dâng mật sớ khuyên vua nên sớm quyết ý trừ diệt. Những người bị vu cho là bè đảng bị án xử tử và tù giam rất nhiều[38]. Chúng ta biết trong những người bị oan uổng này còn có Nguyễn Trãi. Về việc Nguyễn Trãi sử không ghi chép. Nhưng căn cứ vào những điều ông viết trong thơ nôm « Bảo kính cảnh giới » bài 25 [39] và bài « Biểu tạ ân » của ông dâng Lê Thánh Tông, trong đó có câu: « Nếu không được tiên đế (Lê Lợi – NDP chú) xét rõ đáy lòng, thì hầu khiến tiểu thần ngậm cười dưới đất »[40] chúng ta khẳng định được điều đó.

Lê Quý Đôn chép tương đối rõ về việc Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo, và cũng chính Lê Quý Đôn lại cho ta biết thêm: « Sau này vua Thái Tổ hối hận, thương hại người bị oan. Lại biết bọn Lê Quốc Khí đều là hạng tiểu nhân xảo quyệt nên rất ghét chúng. Về sau bọn chúng đều có việc bị đuổi, nhà vua xuống chiếu bảo cho các quan rằng: bọn Lê Quốc Khí, Trịnh Hoàng Bá, Lê Đức Dư dầu là có tài cũng không được dùng lại nữa, mà trong thần hạ có kẻ mưu phản cần phải tố cáo cũng không cho bọn ấy được tố cáo »[41]. Cũng trong dịp này Nguyễn Trãi được Lê Lợi « xét rõ đáy lòng » như lời của ông trong « Biểu tạ ân ».

Như vậy, việc Lê Lợi nghi oan công thần, việc Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo bị chết oan là có thật. Và chuyện có một lũ gian thần xảo quyệt xu nịnh Lê Lợi, gây bè đảng, vu oan cho người trung lương cũng là có thật. Nhưng cũng chính Lê Lợi đã sớm phát hiện được và không ngần ngại thừa nhận sự thực oan uổng đó. Lê Lợi đã trừng trị, điểm mặt chỉ tên, loại trừ vĩnh viễn lũ « tiểu nhân xảo quyệt » ra khỏi quan trường. Hiện tượng nghi oan, giết hại công thần cùng với việc dùng bầy tôi hèn kém nịnh hót là điều thường thấy trong hàng ngũ vua chúa thời phong kiến; nhưng thừa nhận điều sai sót, lầm lỗi của mình, kịp thời sửa chữa lại là trường hợp hiếm có trong hàng ngũ những người tự cho mình là « con trời » (thiên tử). Ở trường hợp Lê Lợi, ngay trong « chỗ kém » này cũng thể hiện cái chất thẳng thắn, trung thực và sòng phẳng của ông. Có lẽ chính vì vậy mà Lê Quý Đôn tìm biết rõ và nêu lên sự thực đó, nhưng vẫn dành cho Lê Lợi những lời bình phẩm về công lao dựng nước khá đẹp đẽ như chúng tôi đã dẫn ở trên. Lê Quý Đôn còn cho biết thêm đối với việc Lê Lợi nhận ra điều oan uổng của công thần, loại trừ kẻ xu nịnh hèn kém, « dư luận không ai không thỏa lòng »[42].

☆

Chúng tôi đã tìm hiểu về sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi, căn cứ vào những điều ghi chép của sử sách. Chúng tôi cũng đã đặt Lê Lợi trong hoàn cảnh và điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước ta vào những năm sau khi đất nước được giải phóng khỏi ách đô hộ của nhà Minh vào đầu thế kỷ XV để xem xét và nhận định.

Nhanh chóng xây dựng một bộ máy quản lý quốc gia vững mạnh, giữ vững và củng cố nền độc lập vừa mới giành lại được, khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, đưa mọi mặt sinh hoạt của xã hội vào nề nếp, thúc đẩy lịch sử tiếp tục phát triển theo quỹ đạo của nó là thực tế lịch sử của dân tộc ta trong 6 năm dưới thời Lê Lợi. Những thành tựu trên có sự đóng góp của triều đình và có sự ủng hộ, tham gia tích cực của toàn thể nhân dân ta thời đó. Nhưng Lê Lợi với tư cách là người cầm đầu quốc gia trong 6 năm từ 1428 đến 1433 vẫn là người lãnh trách nhiệm chủ yếu trước lịch sử.

Trong cuộc đời gồm 48 năm của mình, Lê Lợi đã dành 10 năm (nếu chỉ kể từ khi phất cờ khởi nghĩa), hoặc 12 năm (nếu kể từ hội thề Lũng Nhai) cho sự nghiệp đấu tranh giữ nước và 6 năm cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Sáu năm chưa phải là lâu dài trong cuộc đời của một con người. Với lịch sử xây dựng và phát triển của một quốc gia thì 6 năm lại càng là quãng thời gian không đáng kể. Ở Lê Lợi, 6 năm hoạt động xây

dựng đất nước của ông đã đem lại những thành tựu to lớn, khôi phục bộ mặt của non sông. Trong chiến đấu giữ nước Lê Lợi đã chỉ huy quân đội ta giành thắng lợi cực kỳ vẻ vang. Trong xây dựng ông đã quản lý xã hội đem lại thái bình thịnh trị cho đất nước. Cùng với sự nghiệp lớn lao của mình, tên tuổi người anh hùng dân tộc Lê Lợi trở thành bất tử.

Chú thích

1) Văn bia Vĩnh Lăng. Bản dịch của Viện Sử học, trong *Nguyễn Trãi toàn tập* – NXB KHXH – Hà Nội – 1969, tr. 83 – 84.

2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III. Bản dịch của Cao Huy Giu – Đào Duy Anh hiệu đính. NXB KHXH – In lần 2. Hà Nội – 1972, tr 77 – 78.

3) *Đại Việt thông sử*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Bản dịch của Ngô Thế Long – Văn Tân hiệu đính. NXB KHXH. Hà Nội, 1978. Tr 970.

4) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Phần Nhân vật chí. Bản dịch của Viện Sử học. NXB Sử học – Hà Nội – 1960 – tập I. tr 160.

5) Quốc sử quán triều Nguyễn – *Việt sử thông giám cương mục* chb. Q 15. Bản dịch của Ban Văn Sử Địa. NXB Văn Sử Địa. Hà Nội – 1958, tập IX. tr 30.

6) *Lịch sử Việt Nam* tập I – của UBKHXH. XBKHXH, Hà Nội 1971, tr. 262, chữ nghiêng theo nguyên bản.

7) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd. Lời bàn của Ngô Sĩ Liên, tr. 56.

8) 4 đạo: Tây đạo gồm các trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Gia Hưng. Đông đạo gồm các lộ Hồng, Sách và trấn An Bang; Bắc đạo gồm các lộ trấn Bắc Giang, Lạng Giang, Thái Nguyên: Nam đạo gồm Khoái Châu, Lợi Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương, Thiên Trường.

9) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd – tr 27.

10) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr 62

11) nt tr 64

12) nt tr 73 – 74

13) nt tr 75.

14) nt tr 60

15) nt tr 66

16) nt tr 71

17) nt tr 69

18, 19) nt tr 65

20) nt tr 68

21) nt tr 65

22) nt tr 36

23) nt tr 61

24) nt tr 67 - 68

25) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Hình luật chí, Bản dịch của Viện Sử học – Hà Nội – 1961. tr. 124 – 127.

26) Đại Việt sử ký toàn thư – sdd, tr 74

27) nt tr 34

28) Lê Qúy Đôn, *Đại Việt thông sử*. sdd tr. 82

29) nt tr 94

Đại Việt sử ký toàn thư, sdd, tr 76

30) Phan Huy Chú – *Lịch triều hiến chương loại chí*, Khoa mục chí. sdd, tr 8 9.

31) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr 79

32) nt tr 29 và 60

33) Lê Qúy Đôn, *Đại Việt thông sử*, sdd, tr 85

34) nt tr 93

35) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr 60

36) Lê Qúy Đôn – *Đại Việt thông sử*, sdd tr 190

37) nt tr 192

38) nt tr 193

39, 40) *Nguyễn Trãi toàn tập*, sdd, tr 440 và 143

41) Lê Qúy Đôn – *Đại Việt thông sử*, sdd, tr 193.

42) nt tr 193

LÊ LỢI VÀ BỐI CẢNH KINH TẾ – XÃ HỘI VIỆT NAM

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

TRONG lịch sử xã hội loài người cũng như trong lịch sử của một dân tộc, có những thời đại mà như cách nói của Ăngghen: « cần có những bậc vĩ nhân và đã sinh ra những bậc vĩ nhân ». Dĩ nhiên những vĩ nhân đó đã đáp ứng được ít hay nhiều những yêu cầu của thời đại, đưa xã hội tiếp tục đi lên. Những chục năm cuối thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XV trong lịch sử nước ta đúng là một thời đại như vậy. Nổi lên 3 con người mà lịch sử mãi mãi ghi tên:

Một là **Hồ Quý Ly**, người đã dám đứng ra đảm nhận sứ mạng dựng lại cái cơ đồ đang sụp của nhà Trần bằng hàng loạt cải cách về kinh tế, chính trị, tài chính, văn hóa – xã hội; chống lại ngay tập đoàn phong kiến đang thống trị (Trần), sẵn sàng đánh một cách kiên quyết quân xâm lược Minh trong hoàn cảnh nhiều nhương trăm mối của xã hội ta hồi ấy. Đó là người đã từng là đối tượng khen chê của nhiều thế hệ, kể cả giới sử học ngày nay.

Hai là **Nguyễn Trãi**, bậc danh nhân văn hóa đã cống hiến cả tài năng và sức lực cho sự nghiệp giải phóng đất nước, « viết thư thảo hịch tài giỏi hơn cả một thời », người đã dùng lời văn tạo nên thế « đứng trên đầu thù » của nghĩa quân Lam Sơn nổi tiếng. Đó cũng là người được giới sử học chúng ta nhiều lần tổ chức kỷ niệm và hết lời ca ngợi.

Ba là **Lê Lợi**, vị lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, người đã sẵn sàng từ bỏ cuộc sống giàu sang vì nền độc lập của tổ quốc, « bán hết gia tư để chiêu mộ hào kiệt » chịu cảnh vợ con thân thích lìa tan, « theo mình trong hoạn nạn, mười người không còn được một hai » (Lam Sơn thực lục) để giữ vững lời thề sắt son với các đồng chí. Đó là người đã nói một câu nổi tiếng « Đáng trượng phu sinh ra ở đời nên chống nạn lớn, lập công to để tiếng thơm muôn đời, chứ sao lại chịu để người sai khiến » (Đại Việt sử ký toàn thư) và đã làm đúng như vậy. Bậc vĩ nhân đó, vì một số sai lầm cuối đời mà bị sử lên án là « đa nghi, hiếu sát », và ngày nay, vào những dịp kỷ niệm Nguyễn Trãi, có những nhà sử học đã xóa tên ông trong danh sách những đại anh hùng cứu nước.

Song không phải chỉ có 3, mà còn có hàng loạt những người khác nữa, tuy ở trình độ thấp hơn nhưng sử sách cũng đã ghi công đời đời. Riêng ở tỉnh Thanh Hóa, nơi phát sinh cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, trong thời đại đó đã nảy sinh gần 100 nhà chỉ huy quân sự tài giỏi, chiếm gần một nửa tổng số tướng lĩnh của nghĩa quân. Nét đặc sắc đó cùng với một số sự kiện xảy ra sau này đã khiến một số học giả phương Tây giả định có một « thời kỳ Thanh Hóa » trong lịch sử Việt Nam.

Thời đại đặc sắc đó hay cụ thể hơn, thời đại Lê Lợi đó, đáng làm cho chúng ta suy nghĩ.

Trong dịp kỷ niệm Nguyễn Trãi vừa qua, khi đi sâu vào nghiên cứu, phát hiện nội dung chủ yếu của bối cảnh xã hội Việt Nam có người đã nhấn mạnh đó « là thời kỳ chuyển biến từ văn hóa theo mô hình phật giáo sang văn hóa theo mô hình nho giáo », xét trên bình diện văn hóa, có người xem đó là thời kỳ của những biến động lớn xã hội « Trần sụp đổ, Hồ Quý Ly cải cách, Minh đô hộ, chiến tranh giải phóng », hoặc đó là thời kỳ « cứu nước » lớn, mà sự nghiệp cứu nước của dân tộc thì bao giờ cũng nổi bật hơn hết trong những sự kiện của lịch sử nước ta. Tất cả đều đúng vì đều phản ánh những nét đặc trưng của mặt hoạt động này hay mặt hoạt động khác trong « cuộc đảo lộn lớn » đó. Song vấn đề đặt ra là: người ta không chỉ nhìn thấy ở đây sự đổi thay mà còn cả một bước tiến lên xu thế phát triển khách quan của xã hội Việt Nam hồi đó. Sự ra đời của triều đại Lê để thay thế cho nhà Trần, nhà Hồ, không diễn ra trên một mặt phẳng ngang. Vấn đề còn ở chỗ là khi quân Minh tàn bạo ồ ạt tiến vào xâm chiếm nước ta, cả nước lập tức đứng dậy chống giặc. Nhưng quân triều đình của Hồ Quý Ly đã thất bại. Tiếp đó những cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, Phạm Ngọc, Phạm Thiện

v.v... cũng đều chung số phận. Mặc dầu ai cũng muốn đánh đuổi được quân xâm lược và tìm mọi cách để đạt được mong muốn của mình.

Không những thế và có những trường hợp chỉ dừng lại ở mức độ bảo vệ quê hương, làng xóm mình như Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Vĩnh Lộc hoặc rộng hơn một ít như Nguyễn Chích, Nguyễn Phúc Trực v.v... mặc dầu tất cả họ đều mong đạt đến một sự nghiệp lớn hơn vì tổ quốc.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã thành đạt trong bối cảnh như vậy và chắc chắn rằng bối cảnh đó có góp phần nói lên đặc trưng của thời đại lịch sử mà chúng ta tìm hiểu. Cần thấy thêm rằng bản thân Lê Lợi — vị lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa — đã không xuất hiện như một lá cờ thụ động như trường hợp Trần Nguyệt Hồ hồi ấy hay như trường hợp Lê Duy Lương sau này trong phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX. Mặc dầu ông tự xem mình «vốn chỉ mưu giữ tròn tính mạng mà thôi,... việc khởi nghĩa thực là bất đắc dĩ phải làm» (Lam Sơn thực lục), ông vẫn là người chủ động đề xướng, chuẩn bị và đứng lên phất cờ chống giặc. Hơn thế nữa, như sử đã ghi Lê Lợi không chỉ gắn đời mình với sự nghiệp giải phóng đất nước. Câu nói đầy ý nghĩa ở buổi đầu dựng triều đại mới: «người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất để ở mà những kẻ du thủ du thực không có ích gì cho nước thì có ruộng đất quá nhiều, hoặc có kẻ làm nghề trộm cướp, thành ra không ai chịu hết lòng vì nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi» (Đại Việt sử ký toàn thư); mong muốn chia cấp ruộng đất cho toàn dân, chủ trương xác lập lại chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, hạn chế tệ lấn chiếm ruộng đất của bọn địa chủ v.v... của Lê Lợi vừa thể hiện một ý đồ dựng nước mới, vừa tỏ rõ tấm lòng ưu ái của ông đối với nhân dân, đối với Tổ quốc.

Nội dung của thời đại đó đặt ra thật không đơn giản. Như chúng ta thường quan niệm thời đại đó mở đầu bằng sự suy sụp của nhà Trần mà thực chất là một cuộc khủng hoảng xã hội. Từ cuối thế kỷ XIII, ruộng đất tư hữu ở các hình thức điền trang, địa chủ và tiểu nông ngày càng mở rộng. Trong cơ cấu kinh tế bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước bị thu hẹp lại. Chiến tranh, mất mùa, lụt lội làm cho nông dân nghèo đói, mất ruộng đất, không nộp nổi thuế (ruộng và đinh) bỏ làng đi phiêu tán ngày càng đông. Sự thực đó lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng ruộng đất của bọn quí tộc, địa chủ và sự phát triển của chế độ nông nô, nô tỳ ở các điền trang cũng như ở các nhà chùa. Ruộng đất công bị thu hẹp và địa vị thành viên làng xã tự do của người nông dân cũng ngày càng bị đe dọa nghiêm trọng. Điều này, xét về mặt kinh tế, xã hội là biểu hiện của quá trình chuyển biến từ người nông dân tự do thành người nông dân phụ thuộc phong kiến ở mức độ nặng nề nhất, đang diễn ra khẩn trương. Đối với sự phát triển của chế độ sở hữu điền trang, quá trình đó mang ý nghĩa tất yếu. Nhưng đối với truyền thống dân tộc và làng xã cổ truyền thì quá trình đó lại không phù hợp, không thể chấp nhận được. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân (Ngô Bệ, Phạm Sư Ôn...) nô tỳ (Tề...) bùng nổ, mở đầu thời kỳ đấu tranh giai cấp quyết liệt trong lịch sử nước ta. Quần chúng nhân dân, với tư cách là chủ thể của lịch sử đã đứng dậy đấu tranh để xác định vị trí của mình trong sự phát triển của xã hội. Và như cách nhận định của Enghen đối với phong trào nông dân Tây Âu ở các thế kỷ trung đại, có thể xem đó là cuộc đấu tranh của nhân dân nhằm xác định hình thức lệ thuộc của mình trong bước xác lập của những quan hệ sản xuất phong kiến. Từ các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trước đây, đặc biệt là trong kháng chiến chống xâm lược Mông−Nguyên, quần chúng nông dân đã đóng vai trò ngày càng quan trọng khiến cho một số người trong giai cấp thống trị đã nhận thức được. Giờ đây cuộc đấu tranh «cứu giúp dân nghèo» của họ càng làm nổi bật hơn nữa vai trò quan trọng đó. Sống trong hoàn cảnh như vậy, lại phần nào đồng tình với nguyện vọng chính đáng của người nông dân, Quốc thượng hầu Trần Nguyên Đán lo lắng viết nên mấy câu thơ:

Niên lai hạ hạn hựu thu lâm
Hòa cảo miêu thương hại chuyển thâm
Tam vạn quyển thư vô dụng xứ
Bạch đầu không phụ ái dân tâm.

(nghĩa là năm nay mùa hạ hạn, mùa thu mưa dầm dề, thóc lúa càng bị hại thêm. Đọc ba vạn quyển sách mà không làm được gì, Đầu bạc, nghĩ phụ lòng thương dân).

Đứng ở địa vị người dân trong một bối cảnh nóng bỏng hơn «vạn quốc dân sinh phí đỉnh ngư», Kiểm chính Nguyễn Ứng Long (tức là Nguyễn Phi Khanh) căm giận thốt lên:

Vạn tính ngao ngao đãi bộ câu
Thùy gia kim ngọc á cao khâu?

(Thư gửi Nguyễn Hán Anh)

(nghĩa là nhân dân đang đói chờ cơm cháo mà nhà ai đó vàng ngọc chất như gò).

Cùng với quá trình nông nô, nô tỳ hóa khẩn trương đó là sự phát triển mạnh mẽ của chế độ tư hữu về ruộng đất, đặc biệt là chế độ điền trang. Sự kiện Dương Nhật Lễ báo hiệu tình trạng ly tâm nghiêm trọng của tầng lớp quí tộc Trần do sự phát triển của chế độ điền trang gây nên. Sau sự kiện đó, được sự hỗ trợ của sự kiện diễn ra theo câu nói: « Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông mình, sao lại bỏ cho người khác, ông nên dị, tôi đem bọn gia nô dẹp yên được » của công chúa Thiên Minh. Trần Nghệ Tông quyết định bỏ phép « sa châu tiệt cước » và xóa lệnh « kiểm điểm tài sản » đối với các quí tộc của điền trang. Từ năm 1371 chế độ sở hữu điền trang phát triển khẩn trương hơn nữa. Trong lúc đó ở các làng xã hoặc các vùng đất còn hoang tầng lớp địa chủ phi quan lại cũng lợi dụng tình trạng nghèo đói, phiêu tán của nông dân mà mở rộng diện tích ruộng đất chiếm hữu. Quan hệ địa chủ – tá điền có cơ hội mở rộng. Tóm lại, những quan hệ sản xuất phong kiến tư nhân ngày càng được xác định trong lĩnh vực nông nghiệp. Bộ phận ruộng đất công thuộc sở hữu nhà nước và chiếm hữu làng xã ngày càng bị thu hẹp lại, đe dọa nghiêm trọng sự tồn tại của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Mâu thuẫn trong nền kinh tế nông nghiệp – lấy chế độ ruộng đất làm cơ sở – đã qui định mâu thuẫn giữa hai giai cấp nông dân và quí tộc, địa chủ đang trên đường xác lập và mâu thuẫn giữa nhà nước trung ương và các quí tộc chủ điền trang. Những cuộc chiến tranh xâm lược từ phía nam và sự đe dọa xâm lược từ phía bắc lại càng làm cho các mâu thuẫn đó thêm gay gắt. Bản thân dòng họ Trần tỏ ra bất lực, xã hội Việt Nam càng lún sâu hơn vào cuộc khủng hoảng.

Biến cố tiếp theo: cải cách của Hồ Quý Ly, nhà Trần đổ. Dựa vào cuộc đấu tranh của nông dân, dựa vào thế lực của các địa chủ phi quan lại đang lên và nguy cơ xâm lược từ bên ngoài. Hồ Quý Ly đã tiến hành cuộc cải cách lớn nhằm cứu vãn lâu dài thống trị đang lung lay sắp đổ. Cuộc cải cách giáng một đòn nặng nề vào chế độ điền trang và tầng lớp quí tộc Trần, phần nào ngăn chặn tiến trình nô tỳ hóa. Nguy cơ bị mất tự do của người nông dân lao động giảm xuống. Đó là mặt mạnh của cuộc cải cách, tạo điều kiện cho nhà Hồ tăng cường lực lượng quân đội, củng cố quốc phòng. Nhưng trong khi hạn chế có mức độ qui mô chiếm hữu của các chủ điền trang, Hồ Quý Ly lại không cho phép thứ dân có trên 10 mẫu ruộng. Cuộc cải cách này đã đánh luôn cả vào tầng lớp địa chủ mới, phi quan lại, chỗ dựa chính của nhà Hồ, mà xu thế phát triển tất yếu của lịch sử hồi ấy đâu phải là sự thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ. Mong muốn có tính chất bình quân chủ nghĩa đó không thể kèm theo những biện pháp cải thiện triệt để cuộc sống của người lao động nên chỉ làm cho lòng dân thêm « ly tán », hoang mang. Ý đồ khôi phục trạng thái xã hội buổi đầu Trần của Hồ Quý Ly mang tính chất chủ quan, không phù hợp với thực tiễn xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV. Nhà Hồ mất dần sự ủng hộ ban đầu, bị cô lập rồi thất bại trước cuộc tiến quân xâm lược của nhà Minh. Dù sao thì cuộc cải cách và thế lực buổi đầu của nhà Hồ cũng chứng tỏ rằng uy tín của dòng họ Trần và chế độ sở hữu ruộng đất kiểu điền trang đã suy sụp. Nhân tố chủ thể của xã hội đã đóng được vai trò của mình.

Cuộc khủng hoảng xã hội cuối Trần chưa được giải quyết thì chế độ đô hộ của nhà Minh làm nó thêm tồi tệ. Hãy loại trừ những âm mưu thâm độc và những hành động tàn bạo của bọn phong kiến nhà Minh nhằm bóp chết một dân tộc đã có mấy ngàn năm lịch sử, để xét riêng về mặt kinh tế – xã hội. Đây có thể xem là một sự cố lớn đối với xã hội ta. Ruộng đất vừa mới tập trung lại, chưa có điều kiện và thời gian để giải quyết, đã bị đẩy vào cảnh hoang hóa. Thêm vào đó hàng chục vạn lao động bị tàn sát, hàng ngàn làng xóm bị phá phách lại càng làm cho diện tích đất đai hoang tàn thêm rộng. Đói kém, dịch bệnh liên tiếp xẩy ra và trở thành những tai họa không thể tránh khỏi,

Quay xe trở lại dạ thương đau
Giặc phá, đồng hoang, nội cỏ rầu
Binh lửa mười năm tàn sức sống
Mơ màng ngàn dặm cảnh thương châu

(Nguyễn Húc – « Thương loạn »)

« Giặc Minh gian ngược... làm cho... làng mạc bỏ hoang, xã tắc thành gò, hoặc để thỏ chui, hoặc cho hươu ở... » (Ngô Sĩ Liên – *Đại Việt sử ký toàn thư*).

Không những thế, mặc dầu bề ngoài chúng vẫn ban hành những « bản văn thân minh giáo hóa » phê phán chế độ điền trang và chế độ nô tỳ của nhà Trần, bọn xâm lược Minh vẫn để mặc cho các thổ hào địa phương bọn tay sai hoành hành, tự do chấp chiếm ruộng đất của nhân dân, gây thành cảnh « kẻ du thủ du thực không có ích gì cho nước thì ruộng đất quá nhiều ». Một số quí tộc, quan lại nhà Trần phản bội chạy ra làm quan cho giặc (như Trần Thúc Dao, Trần Nhật Chiêu, Mạc Thúy, Phạm Thế Căng, Lương Nhữ Hốt, Trần Phong...) hòng gây lại thanh thế ngày xưa, cũng được quân xâm lược ủng hộ. Thượng thư nhà Minh là Hoàng Phúc

nhằn đó «xin cấp ruộng cho các thổ quan (chỉ bọn Việt gian nói trên) để họ cày cấy thu tô thay cho bổng lộc» và «cấp binh lính cho bọn lưu quan (người Minh) để cày ruộng lấy thóc (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Hàng loạt nông dân lao động lại bị tái nô dịch, phục vụ quân cướp nước và bán nước. Bên cạnh đó hàng loạt người lao động khác bị bắt làm nô lệ hoặc bị đầy đi lao dịch hết sức nặng nề. Sự cố tai hại này đã kéo lùi lịch sử Việt Nam lại và càng đe dọa nghiêm trọng hơn cuộc sống tự do của những người lao động. Nói một cách khái quát, trong cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược ở nước ta vào đầu thế kỷ XV cuộc đấu tranh giữa những nhân tố kinh tế tiên tiến và lạc hậu vẫn diễn ra gay gắt.

Đối lập với sự cố xâm lược và đô hộ của nhà Minh là cuộc chiến đấu quyết liệt của mọi tầng lớp nhân dân ta. Đứng trước những hành động có tính chất hủy diệt dân tộc của kẻ xâm lược, đứng trước nguy cơ nô lệ hóa, những người dân lao động bao giờ cũng tham gia đông đảo nhất vào cuộc chiến đấu. Song do sự chi phối của những sự kiện kinh tế — xã hội lớn đã trình bày ở trên nên cuộc kháng chiến chống Minh đương thời không chỉ mang ý nghĩa giải phóng đất nước, dù đó là mục tiêu trước mắt lớn nhất, mà còn có ý nghĩa lựa chọn con đường phát triển xã hội sau này nữa. Ý nghĩa này được biểu hiện ở thất bại của quân đội triều Hồ, của nghĩa quân Trần Ngỗi, Trần Quí Khoáng; mặc dù nếu chúng ta đọc kỹ những ghi chép của sử cũ, chúng ta vẫn thấy những cuộc kháng chiến đó rất anh dũng, quyết liệt và có lúc tưởng đã làm nên sự nghiệp lớn.

Đồng thời thời đại đó cũng chưa tạo điều kiện cho một trong những người dân lao động giữ vững và mở rộng được cuộc chiến đấu của mình và đưa nó đến thắng lợi cuối cùng, mặc dù họ đã đóng vai trò lãnh tụ một cuộc khởi nghĩa. Trường hợp Nguyễn Chích cho chúng ta một dẫn chứng khá rõ. Nguyễn Chích là một nông dân nghèo yêu nước và có tài năng. Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Chích đã làm cho quân thù lo lắng. Nghĩa quân đã từng làm chủ một vùng đất rộng ở mạn nam Thanh Hóa và cũng có mong muốn phát triển vào Nghệ An (xem lời tâu của Nguyễn Chích với Lê Lợi). Song Nguyễn Chích đã không làm được như mong muốn của mình.

Cuộc chiến đấu gay gắt với kẻ thù xâm lược nhằm giành lại độc lập cho Tổ quốc và cuộc sống riêng của dân tộc đã buộc phải có một sự lựa chọn tầng lớp lãnh đạo tiêu biểu. Những sự kiện diễn ra trong phong trào đấu tranh trước khởi nghĩa Lam Sơn đã chứng tỏ điều đó. Những câu chuyện truyền miệng về việc Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lưu Nhân Chú... tìm đến đất Lam Sơn, những mẩu chuyện ghi lại trong gia phả của các dòng họ công thần (Ngô, Nguyễn, Trịnh...) về sức hấp dẫn của gia đình vị «đạo Cham», khả năng tập hợp lực lượng yêu nước đang chiến đấu (Nguyễn Chích) của nghĩa quân Lam Sơn v.v... càng xác nhận điều đó. Dĩ nhiên ở đây bên cạnh yếu tố thời đại còn có yếu tố cá nhân người lãnh tụ (với những đức tính như xả thân vì sự nghiệp cứu nước, đồng cam cộng khổ với binh sĩ, lòng trung thành, «thà người phụ ta chứ ta không phụ người», «lấy đại nghĩa» đối xử với người, với năng lực chỉ huy và quyết đoán đúng v.v...)

Thắng lợi huy hoàng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và sự thành lập của triều đại mới do vị lãnh tụ tối cao kiêm người đề xướng và tổ chức cuộc khởi nghĩa sáng lập đã kết thúc chuỗi biến cố và đảo lộn lớn vào cuối thế kỷ XIV — đầu thế kỷ XV. Đồng thời cũng có thể xem đó là sự kiện trọng đại nhất, kết tinh những nét chủ yếu nhất của thời đại, xác nhận sự đúng đắn trong sự lựa chọn của thế hệ người Việt đương thời.

Tóm lại, xét về mặt kinh tế — xã hội, thời đại cuối thế kỷ XIV — đầu thế kỷ XV là một giai đoạn lịch sử đầy những biến cố dồn dập và có ý nghĩa lớn: khủng hoảng xã hội, chế độ thống trị đẳng cấp Trần sụp đổ, cải cách kinh tế — xã hội của Hồ Quý Ly và sự phá sản của chế độ điền trang, chiến tranh xâm lược và chế độ đô hộ tàn bạo của nhà Minh phong trào kháng chiến cứu nước kéo dài và rầm rộ, khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, nhà Lê ra đời. Cùng với những biến cố đó là hàng loạt mâu thuẫn xã hội gay gắt, chằng chéo: nông dân, nô tỳ với quí tộc, địa chủ; nhà nước trung ương với quí tộc, chủ điền trang quí tộc với địa chủ; dân tộc với quân xâm lược v.v... Trong mớ sự kiện và mâu thuẫn đó, có thể xem cuộc kháng chiến chống xâm lược nhà Minh mà khởi nghĩa Lam Sơn là tiêu biểu, chính là sự kiện nói lên đầy đủ nhất nội dung kinh tế — xã hội chủ yếu của thời đại. Những quan hệ sản xuất phong kiến đang tiến tới xác lập ở nước ta đã bị những nhân tố chính trị, kinh tế do cuộc xâm lược của nước ngoài tạo nên, chặn đứng và kéo lùi lại. Vì vậy, thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và sự ra đời của triều đại Lê không chỉ là câu trả lời của nhân dân Việt Nam đối với cuộc xâm lược của bọn phong kiến Minh mà còn là sự kết thúc tất yếu và thích hợp cuộc đấu tranh về mặt kinh tế — xã hội trong những chục năm trước đó.

Tháng 9-1984

LÊ LỢI VÀ TẬP HỢP LŨNG NHAI, chuyển biến quyết định thắng lợi trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV

PHAN ĐẠI DOÃN

TRONG lịch sử sử học Việt Nam, khởi nghĩa Lam Sơn và Lê Lợi là một trong những đề tài quan trọng được nhiều tác giả và tác phẩm đề cập. Từ thế kỷ XV, anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi đã viết *Lam Sơn thực lục*, *Văn bia Vĩnh Lăng*. và nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã ghi chép cụ thể những hoạt động của Lê Lợi, nghĩa quân Lam Sơn vào quốc sử. Các thế kỷ sau, nhà bác học Lê Quí Đôn, nhà sử học Phan Huy chú, Quốc sử quán triều Nguyễn cũng đã để nhiều bút mực trình bày về cuộc khởi nghĩa trên. Có thể khẳng định rằng: từ xưa tới nay, nhân dân ta và sử học Việt Nam đều nhất trí ghi nhận khởi nghĩa Lam Sơn cùng Lê Lợi — người đứng đầu tối cao đã có những đóng góp vĩ đại trong lịch sử dân tộc là kết thúc thắng lợi cuộc đấu tranh đổ máu giành độc lập dân tộc đầu thế kỷ XV và mở đầu cho một thời kỳ xây dựng đất nước.

Sử học đã giành nhiều tác phẩm tìm hiểu những gương chiến đấu hy sinh vì nước và những bài học lịch sử sâu sắc. Bài viết này chỉ xin đề cập tới một đặc điểm của khởi nghĩa Lam Sơn, lãnh tụ Lê Lợi rồi từ đó lý giải một nguyên nhân thắng lợi của khởi nghĩa này.

I — Lê Lợi và tập hợp Lũng Nhai

Khởi nghĩa Lam Sơn được phát động trong hoàn cảnh đất nước đã bị giặc Minh thống trị 10 năm. Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn phải đi từ tay không mà lấy lại đất nước, phải bí mật nổi dậy tại một địa phương rồi lan ra toàn quốc. Điểm đầu tiên tập hợp lực lượng, xây dựng phong trào và đốt lên ngọn lửa đấu tranh đánh giặc Minh là hội thề **Lũng Nhai.**

Hội thề Lũng Nhai ngày 12 tháng 2 năm Bính thân (11-3-1416) của Lê Lợi và 18 người đồng chí là sự kiện quan trọng đặc biệt trong hoạt động của khởi nghĩa Lam Sơn, xác định vị trí, trách nhiệm của Lê Lợi và thành lập bộ chỉ huy đầu tiên. Hội thề Lũng Nhai là thời điểm khởi đầu của cuộc khởi nghĩa này.

Cho đến hiện nay, sử học đã phát hiện nhiều văn kiện ghi chép về sự kiện hội thề Lũng Nhai. Gia phả của nhiều dòng họ công thần thời Lê sơ, những người tham dự hội thề còn ghi lại văn thề năm ấy là chứng cứ khẳng định. Chúng tôi đã tìm thấy văn bản hội thề trong các tài liệu chữ Hán sau đây:

— *Gia phả họ Nguyễn* ở xã Xuân Thiên (Thọ Xuân, Thanh Hóa).

— *Gia phả họ Lê* ở xã Xuân Thiên (Thọ Xuân, Thanh Hóa)

— *Gia phả họ Lê* ở làng Kiều Đại (thị xã Thanh Hóa),

— *Gia phả họ Lưu* ở xã Vân Yên (Đại Từ, Bắc Thái).

— *Lam Sơn sự tích lịch đại đế vương sử ký* trong *Gia phả họ Đinh* ở xã Tân Chính (Nông Cống, Thanh Hóa).

— *Lam Sơn sự tích lịch đại đế vương* của Thư viện khoa học xã hội (Hà Nội).

— *Lam Sơn thực lục*, bản của dòng họ Lê Sát ở xã Định Hải, Yên Định, Thanh Hóa (Ty văn hóa thông tin Thanh Hóa dịch và xuất bản, năm 1976).

— *Gia phả họ Trịnh* ở làng Cự Đà (Thanh Oai, Hà Sơn Bình).

Ông Hoàng Xuân Hãn công bố văn bản trong tạp chí *Sử Địa* số 1 (Sài Gòn, năm 1966).

Ngoài ra, nhà bác học Lê Quí Đôn trong tác phẩm *Đại Việt thông sử* (phần Chư thần truyện) các mục Lê Lai, Lê Nhân Chú, Trịnh Khả, Lê Lý, Lê Văn An và Lê Thận đều ghi thống nhất: vua Thái Tổ (chỉ Lê Lợi) cùng 18 vị tướng thân cận liên doanh lập hội thề năm Bính thân (1416) nguyện sống chết có nhau. Nhà sử học Phan Huy Chú trong tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí* (phần Nhân vật chí) trong các truyện Lê Nhân Thụ, Trịnh Khả cũng nhắc đến hội thề Lũng Nhai(1).

Hội thề Lũng Nhai là một tập hợp lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa, là hạt nhân lãnh đạo đầu tiên xây dựng phong trào dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi. Xét lý lịch xuất thân của Lê Lợi và 18 người tham dự sẽ thấy rõ tính chất và đặc điểm của khởi nghĩa Lam Sơn, từ đó hiểu được cụ thể hơn những nhân tố thành công và ý nghĩa lịch sử của khởi nghĩa này.

Văn bản hội thề Lũng Nhai năm Bính thân mà chúng tôi được đọc (qua các tài liệu trên) đều ghi số người tham dự là 19. Đứng đầu là Lê Lợi và 18 đồng chí của ông gồm có: Lê Lai, Nguyễn Thiện, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Ninh, Lê Hiểm, Vũ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Lễ, Lưu Nhân Chú, Nguyễn Lý, Lê Bồi, Đinh Lan, Trương Chiến (2).

Tiếp cận các tư liệu lý lịch của từng người, chúng tôi thấy thành phần những người dự hội thề Lũng Nhai thật đa dạng, phong phú. Trước khi đến Lam Sơn tụ nghĩa theo Lê Lợi để tạo nên một tập hợp bền chặt, trung thành với sự nghiệp, giải phóng đất nước thì mỗi người có một xuất thân khác nhau, tộc người và địa phương khác nhau.

Trước hết là thủ lĩnh **Lê Lợi**. *Văn bia Vĩnh Lăng* ghi tổ hai đời của ông là Lê Hối khai hoang lập ấp ở Lam Sơn vì «chỗ này là đất tốt, liền dời nhà đến ở đấy, được ba năm thì thành sản nghiệp. Con cháu ngày một đông, tôi tớ ngày một nhiều». Lê Lợi «thừa sản nghiệp của ông cha, một lòng kính cẩn, dấu mình ở Lam Sơn, làm nghề cày cấy», Trong *văn thề Lũng Nhai*, ông cũng chỉ tự xưng là phụ đạo lộ Khả Lam, dân gian vẫn gọi ông là Đạo Cham.

Xuất thân như trên hoàn toàn không phải là quí tộc, quan lại, không dính líu gì với chính quyền cũ Trần, Hồ. Về địa vị xã hội, Lê Lợi cũng chỉ là thứ dân. Hơn nữa, suốt trong 9 năm, từ 1407 đến 1415, nhà yêu nước này không hề tham gia một cuộc khởi nghĩa chống Minh nào, kể cả các cuộc khởi nghĩa do quí tộc Trần lãnh đạo. Ông chỉ «lấy kinh sử làm vui, chuyên tâm vào sách thao lược»(3). Bởi vì, ông thấy «họ đều hèn nhát, lại say đắm tửu sắc, biết là không nên việc» (4). Một tổng hợp: trên cơ sở kinh tế vững vàng có sự khác biệt với thành phần quí tộc quan lại cũ lại là điều quan trọng mà như *Văn bia Vĩnh Lăng* ghi: «Việc dựng nước, mở đất thực gây nền từ đấy».

Tuy nhiên, thành phần người cầm đầu không đủ để quyết định đặc điểm của phong trào, cần phải tìm hiểu cả bộ chỉ huy đầu tiên có mặt trong hội thề Lũng Nhai. Dưới đây là xuất thân của 18 người dự hội thề (theo thứ tự trong văn bản).

— **Lê Lai**, người thôn Dụng Tú, sách Khả Lam (Ngọc Lạc, Thanh Hóa) là phụ đạo người Mường. Anh em và con cái của ông có 5 người cùng tham gia khởi nghĩa.

— **Nguyễn Thận** (một số tài liệu khác ghi là Lê Thận vì sau này được ban quốc tính, dời họ là Lê), người sách Mục Sơn (nay là làng Mục Nội, xã Thọ Xương, Thọ Xuân, Thanh Hóa), làm nghề chài lưới trên sông Chu. Ông là bạn thân của Lê Lợi dân gian gọi là Đạo Mục.

— **Lê Văn An**, người Mục Sơn, là nông dân (5).

— **Lê Văn Linh**, người xã Hải Lịch, huyện Lôi Dương (xã Thọ Hải, Thọ Xuân, Thanh Hóa), là sĩ phu mà lúc còn nhỏ tuổi đã nổi tiếng văn học. Tại làng quê ông thời bấy giờ thường hay có hổ báo về hại người, ông đã làm bài văn trách hổ.

— **Trịnh Khả**, người xã Sóc Sơn, huyện Vĩnh Ninh (xã Vĩnh Hòa, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa). Ông vốn là con cháu một viên quan triều Trần có công lớn trong kháng chiến chống Mông — Nguyên. Đến ông thì gia thế sa sút, phải đi ở chăn trâu, bị giặc Minh bắt làm nô tỳ.

— **Trương Lôi**, không rõ xuất thân.

— **Lê Liễu** (có tài liệu chép là Võ Liễu) người sách Khả Lam.

— **Bùi Quốc Hưng**, người Cổng Khê, huyện Chương Đức (Hà Sơn Bình) Ông từng là sĩ phu đậu tam trường kỳ thi hội và làm quan dưới triều Trần. Phụ chép của *Gia phả họ Ngô* (xóm 3, xã Xuân Thiên, Thọ Xuân) phần ngoại tổ Bùi tướng công ghi rõ: Bùi Quốc Hưng là con cháu Bùi Mộc Đạc, đại thần dưới triều Nhân Tông, Anh Tông đời Trần. Tổ gần của ông là Bùi Mộc Đức và Bùi Mộc Đông cũng đều làm quan to.

— **Lê Ninh**, không rõ xuất thân.

— **Lê Hiểm**, theo gia phả họ Lê ở làng Đại Bằng (Nông Cống, Thanh Hóa) và các lệnh chỉ ban cấp ruộng đất của chúa Trịnh cho con cháu họ Lê thì ông là quan lang người Mường thôn Ngọc Châu, sách Khả Lam (phố Châu, Ngọc Lạc, Thanh Hóa). Con ông

là Lê Hưu cũng gia nhập nghĩa quân rất sớm.

— **Vũ Uy**, người sách Cao Mật, huyện Vĩnh Linh (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) là nông dân gốc Chiêm Thành ([6]).

— **Nguyễn Trãi**, người xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (Thường Tín, Hà Sơn Bình). Cha là tiến sĩ Nguyễn Phi Khanh làm quan cho nhà Hồ; ông ngoại là Chương Túc quốc thượng hầu đại tư đồ Trần Nguyên Đán. Nguyễn Trãi đậu tiến sĩ năm 1400, làm quan ngự sử dưới triều Hồ. Chính ông từng nói: « Tôi xuất thân dòng cũ, chương cú nho hèn » (*Biểu tạ ơn Lê Thái Tông vời ra làm quan*).

Một hiện tượng lý thú là sau khi quét sạch giặc Minh Lê Lợi lại giao cho ông sao chép lại văn bản hội thề Lũng Nhai gửi cho những công thần đã có mặt trong hội thề này. Các văn bản còn lại hiện nay và ghi chép của Lê Quí Đôn trong *Đại Việt thông sử* đều nói: « Năm sau (tức Thuận Thiên thứ hai, 1429), nhà vua sai Nguyễn Trãi viết hai bản lời thề trước (chỉ lời thề Lũng Nhai) và lời thề nhớ công Lê Lai để vào hòm vàng » ([7]).

— **Đinh Lễ**, người sách Thúy Cối, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu là nông dân. Ông có hai người em là Đinh Bồ và Đinh Liệt tham gia khởi nghĩa sớm ([8]).

— **Lưu Nhân Chú** (có thể đọc là Thụ), người xã Thuận Thượng, huyện Đại Từ (xã Vân Yên, Đại Từ, Bắc Thái). *Gia phả họ Lưu* chép ông thuộc dòng họ có ba đời thế tập làm quan phiên trấn Thái Nguyên, được nhà Trần phong tước hầu. Cha là Lưu Trung cùng anh rể là Phạm Cuống tham gia khởi nghĩa từ ngày đầu.

— **Lê Bồi**, người Khả Lam (?)

— **Nguyễn Lý** (có văn bản chép là Lê Lý vì được ban quốc tính đổi họ là Lê), người thôn Dao Xá, sách Khả Lam.

— **Đinh Lan**, người Khả Lam.

— **Trương Chiến**, người Khả Lam.

Lời thề Lũng Nhai của 19 người trên là lời thề của những người bạn chiến đấu coi nhau là anh em họ hàng: « Có bạn từ phương xa tới vui vẻ kết giao, như một tổ liền cành, như cùng nhau một họ », cùng trong đội ngũ không có gì cách biệt. Lê Lợi đứng đầu vẫn chỉ xưng là phụ đạo lộ Khả Lam (sau này khi khởi nghĩa thành công, ông vẫn xưng là Lam Sơn động chủ).

Từ bộ chỉ huy trong hội thề, Lê Lợi còn tập hợp được một đội quân hơn 200 người mà sau chiến tranh gọi là những công thần Lũng Nhai *Việt sử thông giám cương mục* ghi số công thần này là 221 người, chia làm 3 bậc. *Lam sơn thực lục* (bản của dòng họ Lê Sát) và *Lam Sơn sự tích lịch đại đế vương sở ký* lại ghi đầy đủ danh sách 222 người theo 3 bậc khác nhau ([9]). Buổi đầu họ là binh lính, nhưng mấy năm sau, phần lớn trở thành võ quan chỉ huy.

Tập hợp các nghĩa sĩ Lũng Nhai hầu hết là những người lao động nghèo khổ, thấp hèn và ở nhiều địa phương trong nước. Có thể kể một vài trường hợp tiêu biểu như Lê Văn Lễ, Ngô Kinh, Ngô Từ, Lê Ê, Đỗ Khuyển, Nguyễn Xí, Nguyễn Ba Lai, Nguyễn Hiện, Trần Trại.

— **Lê Văn Lễ**, theo *Gia phả họ Lê ở xã* Xuân Thiên, thì ông là người nghèo khổ: « Không có chữ nghĩa, nhưng được Thái Tổ (tức Lê Lợi) rất tin yêu, dùng làm gia nô hầu hạ.

— **Ngô Kinh, Ngô Từ**, theo *gia phả họ Ngô ở xã Thọ Diên* (Thọ Xuân, Thanh Hóa) thì hai cha con họ Ngô này là con cháu xa đời của Ngô Quyền, người anh hùng mở nước đầu thế kỷ X. Gia đình Ngô Kinh rất nghèo khổ, không có nhà cửa, ruộng vườn. Gia phả dòng họ còn ghi lại một câu nói dân gian nói lên cảnh cực khổ « Cha lỗ đó, mẹ xó chùa » (người trong họ giải thích là cha chuyên làm đăng đó, mò cua bắt ốc nuôi gia đình; mẹ để không có nhà cửa nương thân phải ở nhờ chùa). Trong khởi nghĩa, hai cha con Ngô Kinh, Ngô Từ phụ trách công việc cung cấp lương thực quân nhu. Khi quân chuyển vào Nghệ An, Ngô Kinh chỉ huy các nông trại.

— **Đỗ Khuyển** dường như cái tên cũng đã nói lên thân phận thấp hèn của người nghĩa sĩ này. Văn bia *Khai quốc công thần thái sư Định quốc công* Lê Đại ([10]) do đại thần tiến sĩ Nguyễn Như Đỗ soạn có ghi rõ: cha ông là Đỗ Lội, người làng Đa Mỹ (hay là Thịnh Mỹ, huyện Thọ Xuân), lính của nhà Hồ, hy sinh trong trận đánh quân Minh ở cửa bể Lục Thủy (cửa Lục, Quảng Ninh). Lớn lên, Khuyển phải đi ở rồi làm gia nô cho nhà Lê Lợi. Mấy năm đầu khởi nghĩa ông hoạt động do thám tình hình địch, có lần ra đến Đông Quan (Hà Nội). Những năm nghĩa quân đóng ở Nghệ An, ông chỉ huy đội quân đánh giặc ở miền biển.

— **Nguyễn Nhữ Lãm**, người dân chài trên sông Chu cùng quê với Đỗ Khuyển. *Gia phả họ Nguyễn* ở làng Thịnh Mỹ (xã Thọ Diên, Thọ Xuân, Thanh Hóa) ghi cụ thể Nguyễn Nhữ Lãm chỉ huy đội quân cung cấp gạo muối cho nghĩa quân.

Tập hợp Lũng Nhai phần lớn là người quê hương Thanh Hóa, song cũng không ít ở các vùng xa xôi Nghệ An và đồng bằng sông Hồng. Hai anh em *Nguyễn Biện, Nguyễn Xí* là dân làm muối ở làng Thượng Xá, huyện Chân Lộc, Nghệ An (xã Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ Tĩnh),

Nguyễn Ba Lai người sách Bái Sơn, huyện Thổ Thành (Cự Lâm, Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) là nông dân miền núi có uy tín trong vùng. Về sau, Nguyễn Ba Lai còn động viên thêm nhiều người cùng huyện như *Hồ Hân, Cao Nhân Tốc* tham gia nghĩa quân. *Nguyễn Hiên* người xã Nộn Liễu huyện Nam Đường (xã Nam Thanh, Nam Đàn, Nghệ Tĩnh) là nông dân nghèo khổ bên sông Lam. *Gia phả họ Nguyễn* ở đây ghi rõ những năm cuối của cuộc khởi nghĩa ông thống lĩnh quân Bắc đạo, về sau được phong là Lũng Nhai công thần, thượng trí tự, Cầm quận công. *Trần Trại*, người Tây Phù Liệt, huyện Thanh Đàm (Thanh Trì, Hà Nội) cũng là nghĩa quân buổi đầu. Có thể kể thêm *Đinh Đàm* người Hàm Giang lộ Hồng Châu (Cẩm Giàng, Hải Hưng) là thổ hào địa phương có uy tín. *Gia phả họ Đinh* ghi rõ quân Minh nhiều lần dụ dỗ nhưng ông không theo, đấu danh ẩn tích. Nghe tin Thái tổ Lê Lợi khởi nghĩa, ông theo về Lam Sơn từ đầu [11].

Điều đặc biệt đáng lưu ý là trong tập hợp 222 công thần Lũng Nhai có không ít người các dân tộc thiểu số Mường, Thái ở Thanh Hóa, Nghệ An. Trong 49 công thần bậc nhất có *Lê Bài*, *Lê Lịch* người Mường Cao Trị (Ngọc Lặc, Thanh Hóa, *Lê Lạn*, *Lê Lộ*, *Lê Mạnh* người Muờng Dưng Tú (Ngọc Lặc, Thanh Hóa). Trong số công thần bậc hai và bậc ba có *Lê Cố* người Thái Nhân Trầm (Thường Xuân, Thanh Hóa, *Phạm Yển*, *Phạm Oánh* người Mường Cao Trị, *Lê Yết* người Thái Quan Da (Quan Hóa, Thanh Hóa). Văn bia *Hoàng Việt khai quốc công thần*. *Lê Sao* do đại thần tiến sĩ Nguyễn Bá Ký soạn có ghi: «Vua biết ông (Lê Sao) trung thực có thể dùng làm tôi cùng với (các ông) tặng thái phó Lê Văn Linh, thị trung Lê Lễ, tặng đô đốc Lê Văn Lang. Bấy giờ các ấp, các sách chưa thần phục hết như: Qui, Bai, Ẩn, Hướng, Cá, Lô, Ma, Lại (chỉ các vùng Mường, Thái từ Ngọc Lặc, Thường Xuân, Lang Chánh, Cẩm Thủy đến Qui Châu). Ông theo lệnh vua thảo bình được cả; gần xa không nơi nào không theo về. Vua triệu các quan lang đến dụ rằng: ta nay đã tạm ổn, duy còn tài vật, lương thực mà thôi, không biết ai là người có thể gánh vác được. Ông (Lê Sao) mạnh dạn xin đi. Từ đây công việc được xong xuôi. (Đến) đầu năm Mậu tuất (1418) sau trận Lạc Thủy nhờ vậy mà đánh thành chiếm đất không phải đem nhiều sức» [12].

Trong những năm tháng chuẩn bị lực lượng và thời kỳ hoạt động, ở miền núi Thanh Hóa, các bản làng đã che chở, nuôi nâng Lê Lợi và bộ chỉ huy. Gia phả của một số dòng họ ở vùng này và truyền thuyết dân gian còn nhắc tên mấy quan lang, phụ đạo tham gia khởi nghĩa. Nhiều chuyện kể về dân địa phương bảo vệ Lê Lợi trong cơn hiểm nghèo. Nhân dân Mường, Thái đã cùng Lê Lợi đứng lên diệt thù cứu nước ngay từ đầu [13].

Sự tham gia của nhân dân thiểu số trong buổi đầu của khởi nghĩa Lam Sơn đã mở rộng ý nghĩa của cuộc chiến tranh giải phóng, tăng thêm nội dung đoàn kết dân tộc. Đây là nhân tố mới trong sự vận động của công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở đầu thế kỷ này.

Như vậy, từ bộ chỉ huy đầu tiên 19 người trong hội thề và 222 nghĩa sĩ (mà mấy năm sau đều là chỉ huy) có mặt ở thời kỳ chuẩn bị do Lê Lợi lãnh đạo là một *tập hợp lực lượng mới*. Tập hợp này thể hiện một chuyển biến quan trọng trong thành phần xã hội — giai cấp và dân tộc — của phong trào giải phóng đất nước của nhân dân ta đầu thế kỷ XV.

Lịch sử đã trả lời: tập hợp đó là lực lượng chiến thắng.

II — Khảo nghiệm và chọn lọc

Chiến tranh là thử thách cao nhất đối với một quốc gia, một giai cấp, một tập đoàn xã hội và cả mỗi cá nhân. Thắng lợi cuối cùng của chiến tranh thường phải qua nhiều khảo nghiệm, chọn lọc. Cuộc chiến tranh chống giặc Minh của nhân dân ta từ năm 1407 đến năm 1427 cũng vậy.

Khi quân Minh vừa đặt chân xâm lược trên đất nước ta, nhân dân ta đã lập tức vùng lên chống ngoại xâm hết đợt này sang đợt khác, từ miền núi đến đồng bằng không bao giờ ngừng. Tinh thần dân tộc và truyền thống yêu nước sâu sắc đã thúc dục nhân dân ta đứng dậy chấp nhận cuộc đấu tranh đổ máu, sống mái với quân địch quyết giành được độc lập cho Tổ quốc. Kháng chiến của nhà Hồ vừa bị thất bại thì liền ngay đó có các cuộc nổi dậy của Phạm Chấn ở Đông Triều; Phạm Tất Đạt, Nguyễn Nguyên Thể ở Lạc Na (Lục Nam và Lục Ngạn, Hà Bắc); Trần Nguyên Thôi, Trần Nguyên Khoáng ở Tam Đái (Vĩnh Phú) và Thái Nguyên (Bắc Thái). Từ năm 1409 đến năm 1411 có các cuộc khởi nghĩa của Hoàng Cự Liêm ở Quảng Oai (Ba Vì, Hà Nội), Nguyễn Sư Cối ở Nghi Dương (Hải Phòng), Phạm Tuân ở Đông Kết (Châu Giang, Hải Hưng). Đặc biệt cuộc đấu tranh của nghĩa quân Áo Đỏ rộng khắp vùng Hưng

Hóa đến miền Tây Thanh Nghệ. Vào những năm 1418, 1419, 1420 có hai cuộc nổi dậy mạnh mẽ là Phạm Ngọc ở Đồ Sơn và Lê Ngã ở Tràng Kênh (đều thuộc Hải Phòng). Ngoài ra còn mấy chục cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ khác[14]. Song hầu hết các hoạt động yêu nước trên chỉ tồn tại trong phạm vi không rộng lớn lắm, vài hương xã hay một vài huyện, chưa tạo ra một mối liên kết trong cả trấn lộ hay vài ba trấn lộ. Có thể cho rằng trong cả thời kỳ đấu tranh trước khởi nghĩa Lam Sơn có cuộc kháng chiến của nhà Hồ và nổi dậy của quí tộc Trần là mạnh liệt nhất, rộng khắp nhất và kéo dài nhất. Đây cũng là hai lần thử thách và khảo nghiệm lớn nhất trước khi Lê Lợi lãnh đạo khởi nghĩa Lam Sơn. Chính Lê Lợi và Nguyễn Trãi, trong quá trình lãnh đạo chiến tranh giải phóng thường nói nhiều về hai cuộc kháng chiến và nổi dậy này.

Khảo nghiệm đầu tiên là cuộc kháng chiến của nhà Hồ. Triều đình nhà Hồ chuẩn bị cuộc chống Minh khá khẩn trương và tích cực, có phòng tuyến sông Hồng, có thuyền cổ lâu và súng thần cơ. Hồ Quí Ly còn cho chăng lưới sắt tại các cửa biển lớn. Vậy mà, khi họp Triều đình, tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng vẫn nói: « Tôi không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo ». Trừng đã nói được cái dự cảm của nhiều người. Thượng hoàng Hồ Quí Ly cho là chí lý mà ban thưởng cho Trừng một hộp trầu bằng vàng.

Biết như thế mà nhà Hồ vẫn không thắng giặc. Bao nhiêu công, sức chuẩn bị, quân đông, vũ khí nhiều và tốt, phòng tuyến dài mấy trăm dặm vẫn bị thất bại nhanh chóng. Chỉ trong hơn nửa năm chống đỡ, đến tháng 6 năm 1407, cha con Hồ Quí Ly và nhiều triều thần bị bắt đem về Kim Lăng (Trung Quốc). Trước thất bại trên, sử cũ đã hạ câu giải thích: « (quân dân) chán ghét chính lệnh tàn bạo của họ Hồ, không ai có lòng đánh giặc » [15]. Và, Nguyễn Trãi (người từng làm quan cho nhà Hồ và có tham gia cuộc kháng chiến này) cũng nói « Họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước lòng dân oán phản » (*Bình Ngô đại cáo*).

Cuộc khảo nghiệm lớn lần thứ hai là thất bại của các quí tộc Trần. Khởi nghĩa của Trần Quĩ và Trần Quí Khoáng kéo dài từ cuối năm 1407 đến giữa năm 1414 đã hoạt động trên một phạm vi rộng lớn từ Quảng Nam ra đến Thanh, Nghệ. Nhiều lúc nghĩa quân còn đánh địch ở Thiên Trường (Hà Nam Ninh), ở Hồng Châu (Hải Hưng), ở Yên Quảng (Quảng Ninh). Chiến thắng Bô Cô (Ý Yên, Hà Nam Ninh) vang dội diệt hàng vạn quân địch và nhiều võ quan cao cấp của giặc như thượng thư Lưu Tuấn, đô đốc Lữ Nghị, tham chính Lưu Dục [16]. Cờ nghĩa của họ đã tập hợp được nhiều nhân vật nổi tiếng hầu hết là các quan lại cũ của nhà Trần, nhà Hồ như Nguyễn Súy, hai cha con Đặng Tất, Đặng Dung, hai cha con Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị và Nguyễn Biểu. Nguyễn Súy là quan của nhà Hồ, trong bộ chỉ huy của Trần Quí Khoáng, ông giữ chức thái phó. Đặng Tất là quan cũ của nhà Trần, trong thời Hồ, ông làm hữu châu phán Hóa Châu. Giống như Đặng Tất, trong hai triều Trần Hồ, Nguyễn Cảnh Chân giữ chức an phủ sứ lộ Thăng Hoa (Quảng Nam). Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị cũng đều được Hồ Quí Ly bổ dụng làm quan ở các lộ phía Nam. Còn Nguyễn Biểu, một sĩ phu nổi tiếng ở Nghệ An làm quan tại quê nhà. Trong bộ chỉ huy của Trần Quí Khoáng, các ông Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị đều là võ quan cao cấp; Nguyễn Biểu giữ chức vụ can gián thanh tra. Các vị này đã suy tôn hoàng thân Trần Quĩ làm hoàng đế, rồi sau lại suy tôn hoàng thân Trần Quí Khoáng làm vua. Bộ chỉ huy của họ chính là sự tái lập một triều đình nhà Trần. Họ muốn giành lại nước Đại Việt cho dòng họ (mà đã bị khủng hoảng suy vong từ cuối thế kỷ trước).

Cuộc khởi nghĩa của các quí tộc Trần kéo dài trong 7 năm mới bị thất bại hoàn toàn. Tất cả đều hy sinh anh dũng. Nguyễn Súy bị bắt đem về Trung Quốc, đến giữa đường vì không muốn chết trong tay giặc đã lấy bàn cờ đập vào đầu viên giám thủ nhà Minh rồi nhảy xuống sông tự tử. Nguyễn Cảnh Dị bị giặc bắt, trước khi chết đã mắng vào mặt Trương Phụ, tổng binh của địch: « Ta định giết mày, nay lại bị mày bắt » Còn Đặng Dung « sức dư trăm trận chưa từng nhụt chí »[17] rồi cuối cùng cũng *cảm hoài* cho số phận bị thương:

> ... « *Thời lai đồ điếu thành công dị*
> *Vận khứ anh hùng ẩm hận đa*
> *Trí chúa hữu hoài phù địa trục*
> *Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà* »...

(dịch: Gặp thời cơ đến, bọn mổ thịt, người câu cá cũng thành công dễ dàng. Vận đã qua rồi, thì đến anh hùng cũng đành nuốt hận thôi. Nỗi lòng giúp chúa muốn đỡ trục quả đất Rửa gươm, lo rằng không đường kéo nổi sông Ngân hà). Đặng Dung phải nhảy xuống sông tự tử theo Trùng Quang Trần Quí Khoáng. Còn Nguyễn Biểu trước khi chết đã chỉ vào Trương Phụ mà nói lớn « mày cướp bóc của cải, tàn hại sinh dân, hứa lập con cháu nhà Trần mà lại đặt quận huyện ».

Các thủ lĩnh của khởi nghĩa của họ Trần đã cầm gươm chiến đấu đến hơi thở cuối

cùng. Tất cả đã hy sinh anh dũng song cuối cùng sự nghiệp vẫn không thành. Phải chăng vì mục đích là « trí chủ » (giúp chúa Trần) như Đặng Dung nói tức là muốn khôi phục lại triều đại đã mục nát nên không được các tầng lớn nhân dân ủng hộ triệt để mà bị thất bại;

Thất bại của kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo rồi đến thất bại của khởi nghĩa do họ Trần cầm đầu đã thể hiện sự bất lực của tầng lớp phong kiến quí tộc và quan lại cũ trong công cuộc giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV. Việc lập lại một triều đình với hoàng đế Giản Định Trần Quĩ và hoàng đế Trùng Quang Trần Qúi Khoáng (là hình ảnh một triều đại mà trước đó chưa quá chục năm vì đối lập với xã hội đã bị lật đổ) làm bộ chỉ huy nghĩa quân là một hạn chế. Điều này bộc lộ tính chất giai cấp của cuộc đấu tranh.

Rõ ràng lập trường quí tộc quan lại cũ là một nguyên nhân thất bại của khởi nghĩa của quí tộc Trần. Khảo nghiệm trực tiếp của Lê Lợi đưa đến nhận thức sâu sắc là đấu tranh của họ thiếu một nhân tố cực kỳ quan trọng, mà ông và Nguyễn Trãi thường nói là *nhân nghĩa*. Chính Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi nói rõ điều này. « Họ Trần để mặc dân khốn khổ, quên hẳn thiên hạ lớn lao », « Họ Hồ đã để mọi người oán nỗi thương sinh, kẻ trung thực phải khóa miệng, người lương thiện phải ngậm oán », « còn giặc Ngô không lấy nhân thay bạo mà càng tàn bạo thêm, chuyên chém giết để ra oai, coi mạng như cỏ rác. Cấm cá muối để dân khốn thức ăn, đòi vải lụa để dân thiếu mặc, tê tượng phải cung cấp luôn. Chính thì hà khắc, hình thì thảm thương. Dân không sống nổi »[18].

Thực tế lịch sử từ cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XV diễn ra rất phức tạp. Khủng hoảng cuối Trần đưa đến chiến tranh nông dân Ngô Bệ, Tề, Phạm Sư Ôn. Đây là đấu tranh giai cấp quyết liệt. Nhà Hồ đàn áp những cuộc khởi nghĩa này và lật đổ nhà Trần, nhưng không giải quyết được yêu cầu kinh tế — xã hội đặt ra lúc bấy giờ. Quân Minh xâm lược, nhà Hồ bị sụp đổ, yêu cầu kinh tế — xã hội (có ý nghĩa dân chủ) chưa được giải quyết lại chồng thêm yêu cầu giải phóng dân tộc. Khởi nghĩa của các quí tộc và quan lại cũ nhằm giải phóng dân tộc trên lập trường của Trần, Hồ lại bị thất bại Chỉ có Lê Lợi và Nguyễn Trãi ý thức được điều này: đánh Minh giải phóng đất nước phải kết hợp với nhân nghĩa thì mới thắng lợi hoàn toàn. Biện chứng lịch sử diễn ra như một qui luật: muốn giải quyết thành công yêu cầu dân tộc phải giải quyết yêu cầu dân chủ đặt ra đương thời.

Đồng chí Lê Duẩn nói « *Xưa nay* (người trích dẫn nhấn mạnh, PĐD), một phong trào dân tộc thật sự bao giờ cũng chứa đựng một nội dung dân chủ nhất định, bởi vì bất cứ giai cấp nào muốn đấu tranh để giành lại chủ quyền dân tộc hoặc muốn « tự mình trở thành dân tộc », thì không thể không đồng thời thực hiện những yêu cầu dân chủ nào đó đối với quần chúng nhân dân, lực lượng quyết định thành bại của phong trào dân tộc »[19].

Khởi nghĩa Lam Sơn cũng vậy. Bên cạnh mục đích đánh đuổi quân Minh giành độc lập cho đất nước thì cũng có yêu cầu kinh tế — xã hội cho các tầng lớp lao động nghèo khổ. Chính các văn kiện đương thời như *Quân trung từ mệnh*, *Bình Ngô đại cáo* nói rõ nội dung này: « Phàm mưu đồ việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu, chỉ nhân nghĩa gồm đủ thì công việc mới xong xuôi », « Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt trước lo trừ bạo ». Phải chăng câu nói của Lê Lợi sau cuộc chiến tranh giải phóng vừa thành công mà sử cũ ghi là: « như người đánh giặc thì nghèo, người dong chơi thì giàu; người đi chiến đấu thì không có một tấc đất để ở, mà những kẻ du thủ du thực không có ích gì cho đất nước lại có ruộng đất quá nhiều, hoặc có kẻ làm nghề trộm cướp, không ai chịu hết lòng vì nước. Nay sắc chỉ cho các đại thần bàn định số ruộng cấp cho quan, quân và dân, từ đại thần trở xuống cho đến các người già yếu, bồ côi, góa chồng »[20] đã phản ánh yêu cầu dân chủ, giai cấp của phong trào Lam Sơn, mà Lê Lợi, người lãnh đạo phong trào nhận thức rất sâu, rõ ràng trong điều kiện lịch sử lúc đó.

Nội dung dân chủ, giai cấp của khởi nghĩa Lam Sơn còn thể hiện trong thành phần lãnh đạo. Nếu như nói kháng chiến của nhà Hồ và phong trào của họ Trần đều do tầng lớp quí tộc quan lại cầm đầu thì ngược lại khởi nghĩa Lam Sơn hầu hết thuộc tầng lớp thứ dân lãnh đạo. Trong 19 người dự hội thề Lũng Nhai đã trình bày ở phần trên có Lê Lợi là hào trưởng (mang thân phận phi quí tộc), có 15 người là lao động nghèo khổ và dân tộc thiểu số (có thân phận thấp kém) Còn lại hai người là quan lại cũ (Nguyễn Trãi, Bùi Quốc Hưng) và một sĩ phu (Lê Văn Linh). Số nghĩa sĩ Lũng Nhai 222 người mà sau đó đa số sẽ là võ quan thì hầu hết cũng xuất thân từ các tầng lớp lao động có vị trí xã hội hèn kém. Họ là nông dân, dân chài, người làm muối và không ít người là nô tỳ. Đúng như Nguyễn Trãi nói: « tập hợp khắp bốn phương manh lệ » *(Bình Ngô đại cáo)*. Mục đích đấu tranh của họ là

độc lập cho Tổ quốc mà còn là để giải phóng thân phận, giành lại quyền sống cho bản thân và các tầng lớp nhân dân nghèo khổ. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, đó là nội dung dân tộc và dân chủ của cuộc khởi nghĩa.

Sự hiện diện của Lê Lợi, của hội thề Lũng Nhai được trải qua hai khảo nghiệm lớn, đồng thời là sự chọn lọc của cuộc đấu tranh dân tộc đầu thế kỷ XV. Một tập hợp mới, một địa bàn mới và một lãnh tụ mới xuất hiện.

Tập hợp mới xây dựng trên một địa bàn mới làm căn cứ địa là *Khả Lam* – quê hương của Lê Lợi *Theo gia Phả họ Đinh* ở xã Tân Chính thì địa danh Khả Lam còn gọi là Khả Man là chỉ một đơn vị hành chính «sách» thời Trần đến hết thời Minh thuộc. *Văn thề Lũng Nhai, Quân trung từ mệnh tập* cũng ghi là Khả Lam. Sách Khả Lam thời bấy giờ bao gồm các thôn Như Áng, Thụ mệnh, Hướng Dương, Dao Xá, Bỉ Ngụ, Đức Trai, Nguyễn Xá, Dựng Tú, Sơn Lạc, Một Việt, Lũng Nhai. Theo địa dư hiện nay thì sách này tương đương với các xã Xuân Lam (thuộc huyện Thọ Xuân) Kiên Thọ (thuộc huyện Ngọc Lặc) Ngọc Phụng (thuộc huyện Thường Xuân). Đến Thuận Thiên năm đầu (1428) tên Khả Lam đổi là Lam Sơn.

Khả Lam là vùng rừng núi bên tả ngạn sông Chu, địa thế hiểm trở, lại có các dân tộc Việt, Mường, Thái sống hòa thuận bên nhau [21]. Xung quanh sách Khả Lam trong phạm vi vài chục dặm là các làng bản quê hương của nhiều tướng lĩnh nghĩa quân. Dọc sông Chu có Quân Đội, Diên Hào, Hải Lịch, Đàm Thi, Đa Mĩ, (còn gọi là Mía), Bái Thượng, Bái Đô là quê của Lý Triện, Lý Ba Lao, Đỗ Khuyển, Nguyễn Nhữ Lãm, Lê Văn Linh v.v... Ngược lên phía Tây và phía Bắc là các bản mường Nhân Trầm, Thủy Cối, Cốc Thượng, Phụng Dương, Cao Trị, quê hương của Lê Cố, của anh em họ Phạm. Lũng Nhai hay là Lũng Mi, tục gọi là lòng Mé là thôn nhỏ, kín đáo, ẩn sâu trong rừng núi, nằm bên tả ngạn sông Chu và hữu ngạn sông Âm, cách Lam Sơn hiện nay 10 km về phía Tây.

Miền Khả Lam trong các thế kỷ XII, XIII, XIV chưa có gì đặc biệt, không một nhân vật, một sự kiện gì nổi bật ở đây. Trong những vận động xã hội về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, Khả Lam chưa có gì đóng góp xuất sắc mà chỉ như là «vùng biên» trong vòng quay lịch sử. Vậy mà uy tín của Lê Lợi vang dội, nhân tài khắp nơi kéo tới qui phụ. Trần Nguyên Hãn, quí tộc danh vọng miền Lập Thạch [22]; các thái học sinh nổi tiếng như Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn từng là đại thần của Triều Hồ; Bùi Quốc Hưng dòng dõi quan lại có thế lực ở Chương Đức (Hà Sơn Bình) cũng tìm đến hội tụ. Lê Lợi và tập hợp Lũng Nhai đưa đất Khả Lam lên vị trí quan trọng bậc nhất trong lịch sử thời bấy giờ, thành điểm nóng, một trung tâm vận động lớn nhất của phong trào giải phóng đất nước.

Tuy nhiên, như Lý Tử Tấn nói «có người đất mới linh» [23]. Khả Lam nổi tiếng bởi lẽ nơi đây có Lê Lợi và đồng chí của ông. Lê Lợi trong con mắt của người đương thời, đúng là một vị chân chúa. Nguyễn Trãi nói:

...«*Phương qui gia thảo muội chi sơ*
Tế chân chủ phong vân chi hội»...

(dịch: Đương khi đất nước còn mờ tối ban đầu,
Gặp chân chúa là gió mây đúng hội) [24].

Trong suốt thời gian từ năm 1407 đến trước khởi nghĩa Lam Sơn mà những sĩ phu quan lại Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân không đi theo con đường «hưng diệt, kế tuyệt» của Trùng Quang, Giản Định là vì họ chưa thấy chân chúa. Họ tìm tòi chọn lọc và đi theo Lê Lợi. Vị chân chúa này không phải là quan lại cũ, không phải thái học sinh mà chỉ là hào trưởng bình dân. Đạo quân của ông vốn chỉ là «manh, lệ» «giơ hiệu gậy làm cờ» *(Bình Ngô đại cáo)* mà thôi.

Lê Lợi, trong con mắt của Nguyễn Trãi là «tài thánh võ, nhân nghĩa gồm đủ, đức lớn hiếu sinh; chí thì hơn Câu Tiễn, đức vượt Lưu Bang». Nguyễn Trãi viết:

«Câu Tiễn chỉ lo thỏa cái chí phục thù há lại có thể muôn một sánh tày... Còn thịnh đức của vua ta (chỉ Lê Lợi) há Hán Cao có thể sánh được, mà phải cùng khen với Nhị Đế, Tam Hoàng»... [25].

Lê Lợi, người tổ chức và tập hợp lực lượng Lũng Nhai, người dựng ngọn cờ khởi nghĩa Lam Sơn, linh hồn của cuộc chiến tranh giải phóng đất nước từ năm 1416 đến năm 1427 đã vượt lên trên các thủ lĩnh của phong trào yêu nước trước đó. Sự hiện diện của Lê Lợi và tập hợp Lũng Nhai với bao khó khăn gian khổ đúng như đồng chí Lê Duẩn nói: «Lê Lợi có công giải phóng đất nước, từ tay không mà vùng dậy, gian khổ mười năm, có lúc chỉ còn vài trăm quân mà vẫn bền gan chiến đấu cho đến khi toàn thắng... Đời Trần đánh giặc rất giỏi, nhưng có nước có vua; còn Lê Lợi đánh giặc thì chỉ có dân thôi» [26].

Sự hiện diện trên là chuyển biến cực kỳ quan trọng của cuộc vận động giải phóng dân tộc đi từ thất bại đến thắng lợi hoàn toàn. Lê Lợi là nhân vật quan trọng nhất góp phần quyết định tạo ra sự chuyển biến này.

Chú thích:

(1) Văn bản hội thề xin xem sách *Khởi nghĩa Lam Sơn* của Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn, bản in lần thứ 3, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 133–134.

(2) Chúng tôi đã đối chiếu tên 18 người trong văn bản của 9 tài liệu trên. Lời văn đều giống nhau, nhưng danh sách 18 người có khác nhau đôi chỗ. Ở đây chúng tôi theo danh sách trong văn bản của gia phả họ Lê ở làng Kiều Đại, gia phả họ Lê ở xã Xuân Thiên, gia phả họ Đinh ở xã Tân Chinh.

(3) (4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch của nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tập III, tr. 8.

(5) *Văn bia Mục Sơn Lê tộc từ chỉ bị ký* soạn năm Tự Đức thứ 3 (1850) ghi rõ tổ tiên của Lê Văn An «vốn họ Nguyễn, người Xích Đằng (huyện) Kim Động (phủ) Khoái Châu, (tỉnh) Hưng Yên». Theo con cháu họ Lê thì ông tổ vào cày ruộng cho nhà Lê Đinh rồi đổi là họ Lê. Xem chú thích (1), tr. 157.

(6) Theo *Vũ Thị gia phả*, thư viện Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu A2941 (tài liệu chữ Hán).

(7) *Đại Việt thông sử*, bản dịch của nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập III, tr. 157. Các văn bản chữ Nôm ghi lời thề của Lê Lợi trước Lê Lai (vì Lê Lai tự nguyện đóng giả Lê Lợi, giải thoát cho nghĩa quân Lam Sơn bị vây ở núi Chi Linh, hy sinh năm 1419) gọi là *thệ từ* cũng ghi: năm Thuận Thiên thứ hai Nguyễn Trãi vâng lệnh chép lời thề này để vào hòm vàng.

(8) Có văn bản chép là Đinh Liệt; có văn bản lại chép là Trịnh Vô.

(9) Chúng tôi đã đọc văn bản *Chư tướng thệ từ* (Lời thề của Lê Lợi trước các tướng) trong nhiều gia phả của các họ công thần Lũng Nhai. Chúng tôi ngờ rằng: ngoài hội thề cùng với 18 người trong bộ chỉ huy, Lê Lợi còn tổ chức hội thề với các nghĩa sĩ Lũng Nhai lúc bấy giờ.

(10) Văn bản được chép: trong *gia phả họ Đỗ* ở thôn Mật, xã Thiệu Phúc, Thiệu Hóa Thanh Hóa. Sau khởi nghĩa thắng lợi, Đỗ Khuyển được đổi là Lê Đại, Lê là theo quốc tính họ. Lê Lợi, chữ Khuyển chuyển thành chữ Đại).

(11) *Hàm Giang danh tướng liệt truyện*, thư viện Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu A 3145 và *gia phả họ Đinh* ở địa phương.

(12) *Bia Hoàng Việt khai quốc công thần* hiện còn dựng trên cánh đồng Ngô, xã Xuân Thiên. Văn bia được soạn và khắc năm Quang Thuận thứ 3 (1462).

(13) Phan Đại Doãn, *Truyền thống đoàn kết chiến đấu bảo vệ Tổ quốc của đồng bào các dân tộc thiểu số*, tạp chí Dân tộc học, số 1, 1974.

(14) Xem chú thích (1) tr. 41–44, tr. 168–183.

(15) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sách đã dẫn, tập II, 1967, tr. 225.

(16) Theo *Toàn thư* thì địch bị diệt 10 vạn quân.

(17) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của nxb Sử học, Hà Nội, 1960, tập I, tr. 318.

(18) *Nguyễn Trãi toàn tập* (phần Quân trung từ mệnh tập) bản in lần thứ hai, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 197 – 198.

(19) Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, bản in lần thứ ba, tr. 15.

(20) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch đã dẫn, tập III tr. 67, 68.

(21) Chúng tôi đã đến khảo sát ở các xã Xuân Lam, Kiên Thọ và Ngọc Phụng thì thấy kết cấu dân cư Việt, Mường, Thái vẫn không thay đổi trên địa bàn này. Cho đến hiện nay cư dân xã Kiên Thọ vẫn là Mường, cư dân xã Ngọc Phụng có Thái và Mường, cư dân xã Xuân Lam thì tuyệt đại đa số là Việt. Xem chú thích (1), tr. 117, 118.

(22) Theo truyền thuyết được ghi trong sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn An và các câu chuyện lưu truyền trong dân gian thì Trần Nguyên Hãn tham gia khởi nghĩa Lam Sơn cùng với Nguyễn Trãi. Nhưng văn bản hội thề và danh sách công thần Lũng Nhai không có tên Trần Nguyên Hãn. Có lẽ ông tham gia sau Nguyễn Trãi một thời gian. Tuy nhiên đóng góp của ông rất to lớn, được xếp vào khai quốc công thần số một. Chúng tôi cho rằng Trần Nguyên Hãn khi lên Lam Sơn đã mang theo một lực lượng đáng kể gia nhập nghĩa quân.

(23) Xương Giang Phú, trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II, nxb Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 411.

(24) *Nguyễn Trãi toàn tập*, sách đã dẫn, tr. 204.

(25) *Nguyễn Trãi toàn tập*, sách đã dẫn, tr. 87. Nhị Đế là Nghiêu và Thuấn; Tam Hoàng là Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế. Đây là những nhân vật thần thoại lý tưởng thời cổ đại Trung Quốc.

(26) Lê Duẩn, *Nhân dân lao động làm chủ tập thể là sức mạnh là lực đẩy của chuyên chính vô sản*, báo Nhân dân, số ngày 3-5-1977.

VAI TRÒ HẬU PHƯƠNG CỦA ĐẠI VIỆT TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG GIẶC MINH

THẾ TĂNG

Để đóng góp phần vào việc tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và kháng chiến chống giặc Minh do vị anh hùng dân tộc Lê Lợi lãnh đạo vào đầu thế kỷ XV, trong phạm vi bài này chúng tôi tìm hiểu một vài khía cạnh về vai trò hậu phương của quốc gia Đại Việt.

I — Sự hình thành và mở rộng hậu phương của Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh

Từ năm 1414, sau khi giặc Minh đặt chân lên đất nước Đại Việt nhân dân ta đã trải qua những ngày sống cơ cực dưới sự thống trị của chính quyền đô hộ nhà Minh. Để duy trì ách thống trị, quân Minh đã tổ chức chính quyền gồm 3 ty, xây thành đắp lũy ở những nơi xung yếu để trấn giữ. Các phủ huyện đều có thành lũy lớn và đồn canh. Chúng còn dựng lên một hệ thống giao thông với 374 trạm dịch nối từ các nơi tới Đông Quan và những trạm dịch thủy, bộ nối từ Đông Quan tới kinh đô nhà Minh ở Trung Quốc.

Với bộ máy cai trị đó giặc Minh thẳng tay đàn áp nhân dân Đại Việt « giết chết thây người thành núi », « rút ruột quấn gốc cây, rán thịt người lấy mỡ..., mổ bụng » [1].

Với một tổ chức hành chính và các biện pháp đàn áp trên, Bọn thống trị nhà Minh tưởng có thể duy trì và củng cố chính quyền đô hộ của chúng. Song nhân dân Đại Việt có truyền thống đấu tranh chống xâm lược hàng ngàn năm vẫn tiếp tục nổi dậy chống âm mưu và hành động bình định, thống trị của giặc. Chính quyền đô hộ chỉ tạm thời « ổn định ».

Từ những ngày đầu năm Bính Thân (1416) Lê Lợi cùng 18 người thân tín làm lễ ăn thề ở Lũng Nhai (Thọ Xuân, Thanh Hóa), nguyện đồng cam cộng khổ, sống chết có nhau vì mục đích chung: đuổi giặc Minh, cứu nước. Bấy giờ nghĩa quân Lam Sơn với lòng trung thành vô hạn, thà hy sinh « chứ không chịu làm tôi cho giặc tàn ngược ». Từ cơ sở ban đầu đó, Lê Lợi cùng bộ tham mưu đã tiến lên xây dựng căn cứ vũ trang Lam Sơn. Khu giải phóng chống quân Minh được mở rộng từng bước theo sự trưởng thành của cuộc kháng chiến. Vùng giải phóng — hậu phương của nghĩa quân Lam Sơn, tuy nơi này, nơi khác lúc này lúc khác có thể bị địch tập trung quân lấn chiếm. Nhưng đứng về toàn cục mà nói thì hậu phương của nghĩa quân Lam Sơn không những được giữ vững mà ngày càng được củng cố về mọi mặt: chính trị, quân sự và kinh tế.

Quá trình hình thành và phát triển hậu phương là quá trình đấu tranh hết sức gay gắt giữa nhân dân ta với quân Minh và bè lũ tay sai. Đó là quá trình càn quét của giặc và quá trình chống càn quét của nghĩa quân lặp đi lặp lại nhiều lần ở vùng rừng núi Lam sơn, là quá trình giặc Minh rút khỏi các vùng rừng núi đồng bằng để cố thủ trong những thành lũy. Trong quá trình đấu tranh đó, phạm vi kiểm soát của chính qnyền đô hộ ngày càng bị thu hẹp, nhân tài vật lực do chúng quản lý ngày càng giảm sút. Nghĩa quân Lam Sơn từ chỗ không có đất đặt chân đã tiến lên kiểm soát cả nước.

Quá trình hình thành và củng cố hậu phương trong kháng chiến chống giặc Minh là quá trình hấp thụ và phát huy sáng tạo

---

(1) *Cương mục*, q. 12, tr. 31. *Toàn thư*, q.9 tr.14

(1) *Toàn thư*, T. III tr. 6

những kinh nghiệm xây dựng và củng cố hậu phương của các triều đại trước như Lê, Lý, Trần.. Lúc đó biên giới nước ta về phía nam mới đến đèo Hải Vân, đất không rộng, dân không đông mà phải chống chọi với kẻ thù lớn hơn ta về nhiều mặt, hơn nữa lại rất ngoan cố và xảo quyệt. Do đó cuộc kháng chiến của nhân dân ta phải kéo đến 10 năm trời (1418 — 1428). Nghĩa quân Lam Sơn đã từng trải qua những ngày gian khổ ở Lam Sơn đã từng trải qua những ngày gian khổ ở Lam Sơn (tây Thanh Hóa), có khi lương cạn hàng 2 — 3 tháng phải tìm măng tre và các thứ cây củ để sống. (1)

Năm 1419, lần thứ hai rút về Chí Linh, nghĩa quân «hơn 10 ngày chỉ ăn củ nâu, người ngựa đầu khốn đốn» (2). Lê Lợi từng có lần phải giết ngựa chiến nuôi quân để tiếp tục chiến đấu. Tuy nhiên, gian khổ trong vòng vây giáp của quân thù không ngăn cản được bước phát triển của nghĩa quân Lam Sơn. Lúc đầu nghĩa quân mới có «35 võ quan, 200 thiết kỵ, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, 14 con voi và một số người vận chuyển lương thực cùng nghĩa quân khoảng 2000 người» (3). Trải qua một thời gian lấy yếu đánh mạnh, từng bước đẩy lui quân địch, nghĩa quân Lam Sơn giành thắng lợi từng phần ở tây Thanh Hóa, Nghệ An, Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa, vùng Bắc bộ. Với những thắng lợi đó, nghĩa quân đã không ngừng xây dựng và củng cố về mọi mặt, làm thay đổi cán cân lực lượng ngày càng có lợi cho nghĩa quân, cuối cùng dẫn đến thắng lợi hoàn toàn. Trong việc mở rộng hậu phương, Lê Lợi và bộ tham mưu rất chú ý đến vùng rừng núi, nông thôn, đồng thời cũng coi trọng xây dựng cơ sở quần chúng ở các thành lũy của của giặc.

Trong công cuộc kháng chiến chống giặc Minh, Lê Lợi quan tâm đã xây dựng hậu phương không thể đơn thuần về đất-đai, mà chủ yếu bao gồm cả dân chúng. Chính vì vậy, Lê Lợi rất chú ý đến việc tập hợp quần chúng nhân dân. Bọn giặc Minh giảo quyệt tìm mọi cách để tranh thủ, lôi kéo nhân dân ta. Năm Giáp Thìn (1924) Thái tử nhà Minh là Cao Xí lên ngôi đã đưa ra tờ chiếu «yêu nước của triệu dân chúng», đối với Giao Chỉ, quan lại nhà Minh không được «ngược hại quân dân», đưa ra chính sách khoan hồng để tỏ «thương dân» (4). Song việc làm đó của triều đình Minh không che đậy được bản chất xâm lược tàn bạo, dã man của chúng.

Người dân Đại Việt đã trải qua Đinh, Lê, Lý, Trần dựng nền độc lập, với truyền thống yêu nước chống ngoại xâm đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong các cuộc đấu tranh giành và giữ độc lập cho dân tộc. Vào đầu thế kỷ XV, dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi và bộ tham mưu của ông, nhân ta bước vào cuộc đấu tranh chống giặc Minh với tư thế của người nắm chắc chính nghĩa trong tay, với lòng yêu nước nồng nàn.

Lực lượng kháng chiến không ngừng lớn mạnh và ngày càng được củng cố về mọi mặt.

Sự hình thành và phát triển hậu phương của Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống quân Minh mang những đặc điểm trên đây đồng thời gắn liền với nhiệm vụ xây dựng và củng cố không ngừng, tạo nên hậu phương vững chắc và lớn mạnh.

II — Xây dựng và củng cố các mặt chính trị quân sự của hậu phương trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh

1. Việc xây dựng một hậu phương vững chắc về mặt chính trị

Trước khởi nghĩa Lam Sơn, Hồ Quý Ly từng tổ chức chống giặc với một đội quân đông có thành cao như Tây Đô (Thanh Hóa), và một chính quyền từ trung ương đến địa phương. Cuộc kháng chiến của Hồ Quý Ly được chuẩn bị trước khi quân Minh sang xâm lược. Nhưng Hồ Quý Ly đã để mất một hậu phương vững chắc, do đó đã dẫn đến thất bại. Trong cuộc họp các quan văn võ ở kinh thành và các lộ bàn về kế hoạch đánh hay hòa, vào năm Ất dậu (1405), tả tướng Hồ Nguyên Trừng dường như đã lường được điều đó qua câu nói: «Tôi không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không» (5). Điều này còn được Nguyễn Trãi, vị tham mưu số một của nghĩa quân Lam Sơn chỉ rõ:

«Gần đây nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Khiến trong nước nhân dân oán hận» (6)

---

(1) *Toàn thư* và *Đại Nam thực lục* cho là 2 tháng còn *Đại Việt thông sử* cho là 3 tháng.

(2) *Đại Việt thông sử*

(3) *Lam Sơn thực lục*, Toàn thư q.10, tr.71. *Đại Việt thông sử* phần đã dẫn.

(4) *Toàn thư* T.3 tr. 15, 16.

(5) —. *Cương mục*, T. III, tr. 96

(6) Nguyễn Trãi, *Quân trung từ mệnh tập*, tr. 75.

Những người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Minh đã hiểu rất rõ sức mạnh của tinh thần yêu nước và chính nghĩa của nhân dân. Do đó Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đặc biệt quan tâm xây dựng củng cố một hậu phương cho chiến tranh giải phóng dân tộc, « Lấy đại nghĩa mà được lòng dân », nên « một khi cờ nghĩa mới phất, bốn phương nổi dậy như ong » (1). Phương châm tư tưởng chính trị cơ bản của cuộc kháng chiến chống quân Minh là biết dựa vào dân, « đánh vào lòng người » (2). Cốt lõi của phương châm chính trị đó là tư tưởng « nhân nghĩa ». Triết lý nhân nghĩa cuối cùng của những người dẫn đầu nghĩa quân là lòng yêu nước thương dân như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng nhận định. (3)

Xuất phát từ phương châm lấy nhân nghĩa, dựa vào dân để chống giặc, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa đã tập hợp, đoàn kết được nhiều thành phần giai cấp và nhiều dân tộc. Đội ngũ lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn xuất thân từ nhiều tầng lớp khác nhau: địa chủ như Lê Lợi, sĩ phu yêu nước như Nguyễn Trãi, Phạm Văn Xảo, thương nhân như Nguyễn Xí, Lưu Nhân Chú, dân nghèo như Nguyễn Chích, Nguyễn Khuyển, quý tộc yêu nước như Trần Nguyên Hãn, tù trưởng thiểu số như Xa Khả Lam, Cầm Qúy, Cầm Lạn, Lê Lai... Trong quân sĩ đại đa số là người dân nghèo khổ, nông nô, nô tỳ (manh lệ), « Tụ tập bốn phương manh lệ ». Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đoàn kết được mọi tầng lớp, mọi dân tộc, « trên dưới đều một bụng cha con » (4) (hết thảy đều cùng một lòng) (5) trong khoảng vua tôi lấy nghĩa cư xử với nhau, thân như ruột thịt » (6).

Trong quá trình chống giặc, hậu phương được mở rộng dần về phía Nam. Nghệ An được giải phóng vào năm 1424, mở đầu bằng chiến thắng Trà Long, Thanh Hóa vào giữa năm 1435, Thuận Hóa, Tân Bình vào nửa cuối năm 1425. Bằng những điều lệnh, biện pháp đúng đắn, Lê Lợi đã lập tức biến vùng đất đai của địch vừa mới giành được thành một hậu phương vững chắc của nghĩa quân. Ví dụ vào đầu năm 1425, sau khi viên tri phủ Ngọc Ma là Cầm Qúy dẫn người, voi chiến theo về với nghĩa quân, Lê Lợi phong cho Cầm Qúy chức Thái úy và hạ lệnh cho quân sĩ: « Nhân dân ta lâu nay đã khốn khổ vì chính trị bạo tàn của người Minh. Vậy quân sĩ đến châu huyện nào cũng không được xâm phạm của dân một mảy may. Nếu không phải là trâu bò, thóc gạo của ngụy quân, thì dù có đói cũng không được lấy » (7). Nhờ chính sách đó, khi nghĩa quân vây thành Nghệ An được « nhân dân khắp vùng dắt díu nhau quy phục đông như đi chợ, vua đều úy lạo, vỗ về, ai nấy đều hoan hỉ » (8).

Vào mùa thu năm 1425, cùng với việc chia quân đi chiếm lại hai xứ Thuận Hóa, Tân Bình, chiêu phủ nhân dân vùng đất mới giành lại được, Lê Lợi nhận tên hiệu « Đại Thiên hành hóa » (thay trời thi hành giáo hóa), xác định danh nghĩa để tổ chức và quản lý có hiệu lực vùng hậu phương đang ngày càng mở rộng.

Cho đến mùa thu 1426, sau khi phái 3 đạo quân ra Đông Đô, lập chiến công ở Ninh Kiều (Tốt Động, Chúc Động) Lê Lợi đem quân ra Bắc để tiếp tục chỉ đạo việc giải phóng Đông Đô. Vào lúc này, song song với việc đẩy mạnh hoạt động ở chiến trường liên tiếp giành được thắng lợi, Lê Lợi đã tiến thêm một bước khá quan trọng nhằm xây dựng củng cố, một hậu phương vững chắc về chính trị trong phạm vi cả nước.

Chỉ 3 ngày sau khi ra Đông Đô, đóng hành dinh tại Đông Phù Liệt, Lê Lợi đã tiếp kiến, phủ dụ, tiếp đãi, phong cấp chức tước, ban lệ thưởng phạt cho các hào kiệt 4 phương, tù trưởng các biên trấn, nhân dân các phủ lộ, làm cho lòng người cảm phục và xiết chặt đội ngũ dưới cờ của nghĩa quân.

Để nhanh chóng ổn định hậu phương, phát huy sức mạnh của một hậu phương rộng lớn, Lê Lợi đã chia các lộ trấn Đông Đô làm 4 đạo, đặt các quan văn võ trong triều và ngoài các đạo. Bằng một biện pháp kịp thời là cắt đặt người quản lý, ban hành huấn điều, luật lệnh, khen thưởng, trừng phạt, nhằm ổn định tổ chức và quản lý hậu phương vừa mới giành lại từ tay địch, Lê Lợi đã động viên được cả nước vùng lên tập trung sức mạnh đánh tan đội viện binh của Liễu Thăng, buộc Vương Thông phải chấp nhận đầu hàng, rút quân về nước. Quân Minh phải trả thành trì, sông núi và nhân dân nước Nam cho người nước Nam quản giữ chỉ với một điều kiện tha chết được về nước an toàn.

---

(1) *Quân trung từ mệnh tập* tr. 82.

(2) *Ức Trai Di tập* Q. 1

(3) Phạm Văn Đồng: *Nguyễn Trãi–Người anh hùng dân Tộc*. Báo Nhân dân ngày 19-9-1962.

(4) *Bình Ngô đại cáo*

(5) *Thư gửi Vương Thông*

(6) *Lam Sơn thực lục*

(7) Lê Qúy Đôn – *Lê Qúy Đôn toàn tập* T. III *Đại Việt thông sử*, bản dịch, NXB. KHXH, 1978.

(8) nt.

Trong quá trình phát triển mở rộng hậu phương, Lê Lợi và Bộ tham mưu của nghĩa quân đã từng bước củng cố chính trị, lấy « nhân nghĩa » làm cơ sở, cùng với việc tổ chức hành chính, thưởng phạt nghiêm minh, động viên kịp thời, và trong thực tế đã biến vùng đất đai vừa thu hồi lại được thành chỗ dựa vững chắc, và nguồn cung cấp tài vật lực cho sự nghiệp đấu tranh giữ nước giành được thắng lợi.

2. Việc xây dựng và củng cố hậu phương về mặt kinh tế.

Kinh tế vững mạnh là một trong những nhân tố chiến lược chủ yếu và thường xuyên quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng. Lê Lợi và Bộ tham mưu đã dần dần nhận thức được điều đó và rất coi trọng việc xây dựng kinh tế ở hậu phương.

Cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân ta do Lê Lợi lãnh đạo, bắt đầu từ tay không vùng dậy. Muốn đảm bảo cho cuộc chiến đấu, nghĩa quân Lam Sơn cần phải có lương thực, súng đạn, quân trang.... Lúc đầu nghĩa quân có thể cướp của địch để đánh địch. « Trước kia quân lính đói thiếu, giờ lại nhờ lương của giặc mà số dự trữ của ta càng sẵn,... Giặc có bao nhiêu mác, mộc, cung, tên ấy là giúp cho ta dùng làm chiến cụ, giặc có bao nhiêu vàng, bạc, của báu, ấy là cung cho ta lấy làm quân lương, cái mà chúng muốn dùng để hại ta, lại trở lại làm hại chúng » (1). Song, muốn đảm bảo cho thắng lợi lớn hơn, nhất là khi nghĩa quân Lam Sơn có chỗ đứng chân, khi vùng giải phóng được mở rộng, thì nhiệm vụ sản xuất lương thực và các mặt khác sẽ trở nên quan trọng. « vừa cày ruộng, vừa đánh giặc » (2) là phương châm hành động của nghĩa quân.

Xuất phát từ đó, Lê Lợi đã chọn căn cứ Lam Sơn và miền thượng du Thanh Hóa, làm chỗ dựa tốt cho việc chống giặc. Nơi đây cũng là vùng « đất tốt », « đất thì đen, ruộng thì vào hạng thượng, trung, cau tươi tốt, Na Quan Thọ Xuân có da hổ, báo, tê, voi » (3). Vùng rừng núi trùng điệp, xen kẽ những đồi núi, những cánh đồng bên tả ngạn sông Chu rất thuận tiện cho việc vừa đánh giặc, vừa sản xuất để tự túc, tự cấp lương thực trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống quân Minh. Bấy giờ Lê Lợi lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn « vừa chuyên tâm về sách thao lược », « vừa chăm nghề cày cấy » (4).

Tinh thần vừa sản xuất, vừa đánh giặc của Lê Lợi được quán xuyến từ đầu đến cuối cuộc kháng chiến chống giặc Minh. Năm Đinh Mùi 1427 khi cuộc chiến tranh chống Minh sắp giành được thắng lợi hoàn toàn, Lê Lợi đã nói trước quân sĩ : « Hiện nay 35 vạn quân đợi đến khi phá được thành Đông Quan sẽ cho 25 vạn người trở về cày ruộng, chỉ để 10 vạn quân phòng việc nước » (5).

Trong quá trình chiến đấu chống giặc, Lê Lợi đã thi hành nhiều biện pháp để vừa đánh giặc vừa sản xuất. Trong thời gian tạm đình chiến giữa nghĩa quân Lam Sơn và quân Minh vào những năm 1423—1424, Lê Lợi đã cho quân sĩ tranh thủ khẩn hoang, tích trữ lương thực.

Dựa vào dân để chiến đấu chống giặc Minh, Lê Lợi nghiêm cấm quân lính xâm phạm tài sản của dân. Những ngày ở Lương Sơn lương cạn hàng tuần, Lê Lợi đã hạ lệnh : « Không được xâm phạm của dân » (6) « dân đói vì ngược chính của giặc (chỉ quân Minh) đã lâu, nên quân đi đến châu huyện nào cũng không được xâm phạm một tý gì, không phải trâu thóc của ngụy quan dù đói cũng không được tơ hào » (7) Từ những việc làm đó, nhân dân ra sức sản xuất, cung cấp lương thực và tự nguyện « đem hết trâu thóc của người Minh nộp cho quân sĩ » (8). « Các lộ Đông quan và các nơi phiên trấn, không ai là không vui mừng tranh nhau đem trâu, rượu lương thực đến khao quân sĩ » (9). Để ổn định đời sống, từng bước xây dựng kinh tế vùng đã giải phóng, Lê Lợi chủ trương « hạ lệnh cho dân xiêu tán về quê cũ cày cấy. Người nào không có tiền sản xuất cho được buôn bán. Người nào bỏ nghề nghiệp thì tội nặng » (10).

Cùng với sự trưởng thành của cuộc kháng chiến chống quân Minh, vùng giải phóng ngày càng mở rộng, việc sản xuất được đẩy mạnh. Trong bức thư của Nguyễn Trãi gửi cho Vương Thông có đoạn : « Ngày trước thì cơm ăn không được hai bữa mà nay thì lương thực tích trữ ăn được 30 năm » (11).

Trong kháng chiến chống quân Minh cùng với việc đẩy mạnh sản xuất lương thực, Lê Lợi và Bộ tham mưu còn chú trọng sản xuất khí cụ. Lê Lợi đã cử « bọn Tư mã Tuyên Quang là Lương Thế Vinh, đô đốc phụ đạo là Ma Tông Kế đóng thuyền chiến » (12). Năm Đinh Mùi (1427) Lê Lợi sai Chu Lài đem 340 con ngựa đến châu Hóa chăn nuôi » (13). Cùng với việc khuyến khích sản xuất lương thực,

(1) *Lam Sơn thực lục*, tr. 71.

(2) *Quân trung từ mệnh tập*. tr. 50

(3) *Nguyễn Trãi. Dư địa chí*. NXB Văn Sử Địa, 1960, tr.34

(4) Bia Vĩnh Lăng.

(5, 6, 7) *Toàn thư* t. III tr. 36, 20.

(8, 9, 10, 11, 12) *Toàn thư* t. III tr. 38, 21, 333, 26, 27, 44.

khí giới, nghĩa quân cũng chú trọng cướp của địch trang bị thêm cho quân ta. Như ở Diễn Châu đã cướp được hơn 300 chiếc thuyền lương của Trương Hùng (1). Trận Bồ Lạp (Nghệ An) bắt được hơn 100 con ngựa, khí giới, xe cộ không kể xiết »(II). Năm 1426, đánh thành Đông Quan bắt được hơn 100 chiến thuyền và nhiều khí giới » (3), hạ lệnh tịch thu thóc của ngụy quan « chứa đựng lại ở bản xứ tích trữ làm lương nuôi quân » (4); trận Xương Giang « khí giới, ngựa, vàng bạc kể không xiết » (5).

Do việc Lê Lợi chú ý đến việc sản xuất khí giới, cướp vũ khí địch trang bị cho quân ta khiến cho nghĩa quân Lam Sơn nhanh chóng lớn mạnh: « Trước thì tay không mà nay thì thuyền chiến ngất mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đống, thuốc súng đầy kho » (6).

Voi uống mà cạn hết nước sông
Gươm mài mà khuyết mòn đá núi. (7)

Do chủ trương vừa chiến đấu vừa sản xuất, nghĩa quân Lam Sơn đã chuyển yếu thành mạnh, góp phần quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh chống quân Minh của nhân dân Đại Việt.

3. Xây dựng và củng cố mặt quân sự.

Để giành được thắng lợi trong kháng chiến Lê Lợi đặc biệt quan tâm đến xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang. Tuy lúc đầu lực lượng nghĩa quân Lam Sơn chỉ có độ 2000 người. Với lực lượng vũ trang nhỏ bé đó, dựa vào dân Lê Lợi đã từng bước tăng cường lực lượng bằng cách « quyên tiền », « mộ lính » (8) tập hợp lực lượng ứng nghĩa. Khi nghĩa quân tiến vào Nghệ An, có gần 5000 thanh niên xin nhập ngũ. Nguyễn Vĩnh Lộc ở huyện Đông Thành, chiêu tập nghĩa quân kéo đến Trà Long xin theo » (9). Lê Lợi chú ý « tuyển đinh tráng », hạ lệnh « cho nhân dân các lộ đến dinh Bồ Đề để chọn lấy người mạnh khỏe vào quân ngũ » (10). Khi Lê Lợi đóng ở Lỗi Giang, nhân dân ở đây hân hoan phấn khởi kéo đến doanh trại tình nguyện gia nhập nghĩa quân (11). Quân chính quy của nghĩa quân Lam Sơn đã không ngừng được bổ xung, đến năm 1427 phát triển thành đội quân hùng mạnh « trước thời quân không quá 100 người mà nay binh phu ở Thanh Hóa gần hai vạn, quân có tiếng là tinh thông, dũng cảm ở Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa, cũng đến vài vạn người, còn các chiến sĩ cũng chẳng dưới ba chục vạn » (12). Chính sử của ta khẳng định « buổi đầu quân ta hơn mấy vạn, hiện nay có 35 vạn quân » (13).

Sức mạnh của lực lượng vũ trang trong cuộc kháng chiến chống quân Minh không chỉ ở quân chính quy có số lượng ngày càng đông, chất lượng ngày càng tinh, mà còn có sự hỗ trợ của lực lượng dân quân. Trong trận chiến đấu 1426 ở Tốt Động, Chúc Động có cả dân binh tham gia. Lý Huệ đã tổ chức đội « tuần đinh, tuần tráng, để phối hợp với quân chính quy của Lê Lợi đánh quân Liễu Thăng ở Chi Lăng, Xương Giang vào cuối năm 1427 là những bằng chứng.

Dựa vào hậu phương vững mạnh nghĩa quân Lam Sơn đã chú ý đến đoàn kết quân, dân, vừa sản xuất vừa chiến đấu, tăng số lượng, chất lượng quân sĩ, dẫn đến kết quả càng đánh càng mạnh, buộc giặc Minh lâm vào thế « sức hết, kế cùng, quân nhọc, lính mệt, túng thiếu lương thực, ngoài không viện binh, bám hồ khu nhỏ mọn, nghỉ tạm thành chơ vơ, thật như thịt trên thớt, cá trong nồi », để cuối cùng phải đầu hàng, trả đất nước Đại Việt lại cho nhân dân Đại Việt.

Việc xây dựng và củng cố hậu phương Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh bao gồm các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, nhưng nhân tố quan trọng hơn cả là nhân tố chính trị, nhân tố nhân dân.

*

Với phương châm « Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân cứu nước trước cần trừ bạo » những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã bắt đầu từ nhân dân bị vùi dưới « hố tai ương » « bị thui trong lò bạo ngược » mà vùng dậy. Cũng từ nhân dân đó và được nhân dân tham gia ủng hộ, một hậu phương từng bước được hình thành, ngày càng mở rộng, không ngừng được củng cố vững chắc. Mười năm giành thắng lợi liên tiếp trên chiến trường cũng là mười năm liên tục mở rộng và xây dựng hậu phương của nghĩa quân Lam Sơn.

Một hậu phương vững vàng từng bước tiến lên về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế đã đảm bảo cho các đợt ra quân giành thắng lợi liên tiếp trên chiến trường, cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Và ngược lại, với những thắng lợi vẻ vang

---

(1, 2, 3, 4, 5) — *Toàn thư* t. III.

(6, 7) — *Bình Ngô đại cáo.*

(8) — *Bình Ngô đại cáo.*

(9) — *Đại Nam nhất thống chí*. q. 5 tr. 17N.

(10, 11) — *Toàn thư*. q. 3 tr. 39, 41.

(12) *Toàn thư*. t. III.

(13) *Quân trung từ mệnh tập.*

trong việc quét sạch thành lũy giặc, trừ diệt bộ máy đô hộ. Hậu phương của nghĩa quân Lam Sơn đã từng bước phát triển.

Mối quan hệ gắn bó nhân quả giữa tiền tuyến và hậu phương trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn vào đầu thế kỷ XV đã góp thêm nhiều bài học kinh nghiệm sinh động và phong phú cho lịch sử đấu tranh giữ nước vẻ vang của dân tộc.

Tháng 10-1984

Lê Lợi (1385-1433)

(Tiếp theo trang 12)

ý chỉ đạo của Lê Lợi, hoặc chí ít, phải được Lê Lợi đồng tình và chấp nhận.

Trong công cuộc xây dựng lại đất nước, với thời gian trị vì quá ngắn ngủi (5 năm), Lê Lợi chưa làm được nhiều việc lắm. Nhưng những hoạt động với cương vị Hoàng đế đầu tiên của triều Lê đó đã *đặt cơ sở vững vàng cho việc khẳng định nền độc lập—thống nhất quốc gia, công cuộc phục hưng đất nước và một bước phát triển mới của chế độ phong kiến.*

*

Cuộc đời và sự nghiệp của Lê Lợi, không kể thời thơ ấu, hình thành ba giai đoạn rõ rệt.

Giai đoạn Lê Lợi — phụ đạo, quân trưởng vùng Lam Sơn. Đây là thời gian bình lặng, Lê Lợi nối dõi sự nghiệp của ông cha với tư cách là chủ trại Lam Sơn.

Giai đoạn Lê Lợi — Bình Định Vương. Đây là bước ngoặt lớn nhất trong cuộc đời của Lê Lợi, đưa ông vào một cuộc chiến đấu gian khổ, sôi nổi, quang vinh và trên cơ sở đó trở thành một anh hùng cứu nước vĩ đại của dân tộc.

Giai đoạn Lê Lợi — Lê Thái Tổ. Từ thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, Lê Lợi chuyển hóa thành ông vua sáng nghiệp của triều Lê. Trên cương vị của người đứng đầu một vương triều phong kiến mới xây dựng, đang tiến bộ, Lê Lợi tỏ ra là một ông vua có tinh thần dân tộc cao, có nhiều cống hiến trong công cuộc phục hưng đất nước.

Giai đoạn đầu thuộc về cuộc đời riêng của Lê Lợi, nhưng hai giai đoạn sau thì sự nghiệp của Lê Lợi gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp chung của đất nước, của dân tộc với vai trò một lãnh tụ dân tộc và một nguyên thủ quốc gia. Sử sách và nhân dân ta *đời đời biết ơn và ngợi ca công lao cứu nước của Lê Lợi, đồng thời ghi nhận và đánh giá cao những cống hiến dựng nước của ông.* Các vua Hùng đã được nhân dân từ bao đời nay coi là *Tổ mở nước* đặt cơ sở đầu tiên cho công cuộc xây dựng và bảo vệ cơ đồ Việt Nam. Ngô Quyền với chiến công Bạch Đằng lịch sử chấm dứt hơn nghìn năm Bắc thuộc, mở đầu kỷ nguyên độc lập và phục hưng dân tộc được nhà yêu nước Phan Bội Châu đầu thế kỷ này, suy tôn là *Tổ trung hưng*(1). Lê Lợi với sự nghiệp bình Ngô thắng lợi, kết thúc 20 năm Minh thuộc, mở ra một thời kỳ phát triển mới của đất nước, theo Phan Bội Châu, cũng xứng đáng với danh hiệu *Tổ trung hưng thứ hai*(2). Cách nhìn nhận đó, theo tôi, nói lên được vị trí của Lê Lợi trong bảng vàng danh dự các anh hùng dân tộc vĩ đại của lịch sử Việt Nam chúng ta.

(1) (2) Phan Bội Châu, *Việt Nam quốc sử khảo*, NXB Giáo Dục, 1982, tr. 21, 33.

Tìm hiểu về

THUYỀN BÈ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

(ĐẶT MỘT SỐ VẤN ĐỀ DƯỚI GÓC ĐỘ DÂN TỘC HỌC)

NGÔ ĐỨC THỊNH – NGUYỄN VIỆT

ĐÔNG Nam Á lục địa, trong đó có Việt Nam thuộc khu vực nhiệt đới gió mùa, lượng mưa cao vào loại nhất nhì trên thế giới. Hàng năm, lượng mưa trung bình khoảng 1.500 mm, có nơi tới 2000 – 3000 mm. Lượng mưa ấy lại tập trung khoảng hơn 85% vào một mùa. Theo tính toán của các nhà địa lý, khi chưa có đê, vào mùa mưa, khoảng 80% diện tích đồng bằng Bắc Bộ bị ngập, còn vào mùa khô thì khoảng 60%. Ở đồng bằng sông Cửu Long thì diện tích bị ngập nước vào mùa mưa còn cao hơn nhiều. Lượng mưa cao, hệ thống sông ngòi, đầm hồ dày đặc. Trên diện tích 170.000 km² vùng đồng bằng, ven biển có tới hơn 1000 con sông lớn nhỏ. Trên đường bờ biển, cứ 20 km lại có một cửa sông. Đấy là chưa kể hàng ngàn các đầm, hồ lớn nhỏ mà diện tích của chúng mở rộng hay thu hẹp tùy theo mùa mưa lũ hay khô cạn. Hơn thế nữa, nước ta phía đông và nam tiếp giáp biển, với chiều dài khoảng 3000 km.

Trong môi trường sông nước, biển như vậy, việc đi lại, vận chuyển trên mặt nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Cho tới thế kỷ XVIII, dưới con mắt người phương tây, giao thông, đi lại ở nước ta vẫn là : « Xứ này không có đường cái lớn, lại chằng chịt đồng ruộng. Muốn đến Huế hay bất cứ nơi nào đều phải đi bằng đường biển hay đường sông ». Do vậy, nếu như ở vùng Bắc Á, Trung Á, súc vật và cùng với chúng là xe là phương tiện giao thông tiêu biểu, thì ở Việt Nam và Đông Nam Á là thuyền bè. Thuyền bè và sông nước không chỉ là phương tiện giao thông đi lại, mà từ quá khứ xa xưa tới nay nó đi vào đời sống vật chất, tinh thần con người và để lại những dấu ấn đậm đà trong văn hóa các dân tộc. Con người ở đây đi lại, ở trên thuyền, làm nhà mô phỏng con thuyền, chết đi, thi hài táng trong quan tài hình thuyền, mộ hình thuyền... Chính vì vậy, trong hệ thống văn hóa vật chất truyền thống các dân tộc, thuyền bè là một mảng, một đề tài nghiên cứu rất quan trọng, hấp dẫn.

Từ thế kỷ XIX tới nay, đã có một số chuyên khảo của các nhà nghiên cứu nước ngoài về thuyền bè Việt Nam, trong đó đặc biệt chú ý tới các công trình của P. Paris, J. B. Pietri [1]. Trong những năm giữa và cuối thập kỷ 60 và đầu 70, Viện nghiên cứu chiến lược chiến trường xa của Mỹ đã thu thập, nghiên cứu, ấn hành công trình « Thanh thư tàu thuyền cận duyên nam Việt Nam »[2], với mục đích rõ ràng là góp phần ngăn chặn « đường mòn Hồ Chí Minh trên biển ». Các công trình trên đã áp dụng một số phương pháp và công cụ nghiên cứu khoa học tốt, do vậy đã tích lũy được nhiều tư liệu quý, đưa ra một số nhận xét khoa học có giá trị, nhưng do quan điểm mang nặng tính chất kì thị, thực dân, nên khi phân tích nguồn gốc, kỹ thuật thuyền bè, nặng giải thích theo thuyết du nhập ngoại lai, không thấy được những sáng tạo, đóng góp bản địa... Trong những năm gần đây đã có một số tác giả Việt Nam đề cập tới thuyền bè Việt Nam[3], tuy nhiên, những chuyên khảo về thuyền bè dưới góc độ văn hóa, hầu như còn chưa được lưu tâm. Để chuẩn bị cho loại các chuyên khảo như vậy, bước đầu chúng tôi xin đề xuất một số vấn đề về thuyền bè truyền thống các dân tộc ở nước ta.

I — Đại cương về tiến triển lịch sử của thuyền bè truyền thống Việt Nam

Nếu như chiếc xe xuất hiện khá muộn, thì thuyền bè chắc chắn là có từ rất lâu đời trong lịch sử các dân tộc nước ta. Trong các huyền thoại suy nguyên, nhất là huyền thoại liên quan tới nạn hồng thủy, đã nói tới các dạng thuyền sơ khởi, như khúc gỗ trôi nổi, quả

bầu, tang trống gỗ, bè gỗ..., rồi trong các truyền thuyết lịch sử có nói tới các loại thuyền da, thuyền đồng... Trong các di chỉ khảo cổ học ven biển thời đá mới tìm thấy các loại xương cá lớn hàng tạ sống ngoài khơi. Muốn đánh bắt được loại cá này, con người phải dùng bè, thuyền vượt ra khơi đánh cá.

Hình ảnh xác thực sớm nhất về con thuyền mà ngày nay chúng ta biết được là trang trí thuyền trên các trống đồng và hiện vật khác thời Đông Sơn; thuộc thiên niên kỷ I trước công nguyên. Trên tang trống, thạp, rìu đồng... thuyền là mô típ trang trí chủ đạo. Có thể phân biệt ba loại thuyền chính là thuyền chiến có kích thước lớn, cấu tạo phức tạp, loại thuyền vừa và thuyền độc mộc nhỏ hay thuyền thúng. Thuyền độc mộc làm từ thân cây khoét rỗng, như một cái máng lớn, không lắp thêm một bộ phận phụ nào, đo theo luật tương quan dài khoảng 6 – 7 m, dài nhất là 10 m, ngắn nhất là 3m. Loại thuyền này thường thấy ở trống đồng Đồi Ro, Làng Vạc. Loại thuyền thúng nan đan có thể được phản ánh ở một số rìu đồng vùng Sông Mã. Đó là chiếc thuyền thúng hình bầu dục, có vành cạp tre ở miệng và mấy thanh tre buộc ngang. Người ngồi trong thuyền cầm hai mái chèo nhỏ chải xuống nước. Thuyền độc mộc và thuyền thúng dùng để chuyên chở và đi lại ở cự ly ngắn trên sông, hồ, đầm của từng hộ gia đình, phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày.

Loại thuyền lớn hơn thấy ở các trống Hữu Chung, Miếu Môn, Phú Phương. Một số thuyền loại này cấu tạo theo kiểu thuyền độc mộc nhưng có chi tiết phức tạp hơn. Một số loại thể hiện như thuyền đóng ván, là kỹ thuật đóng thuyền hiện đại nhất đương thời. Loại thuyền này có kích thước lớn, cấu tạo phức tạp hơn, như chèo lái ở đuôi, xiến mũi... dài khoảng 10 – 15 m, trên thuyền có những cọc như trống, người cầm rìu... Có thể đây là loại thuyền vận tải ở cự li dài hơn.

Loại thuyền lớn nhất là thuyền chiến, thấy điển hình trên tang trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ. Thuyền có quy mô lớn, có thể dài tới 20–30m, có chèo lái, xiến mũi, chèo mũi, trên thuyền có sạp lầu và có thể sử dụng buồm vì thấy rất ít người chèo đẩy. Trên thuyền có nhiều người hóa trang, lái, cầm vũ khí, đánh trống, bắn cung, cầm rìu, giáo... Rõ ràng loại thuyền này là tượng trưng cho lực lượng vũ trang thời dựng nước đầu tiên.

Các loại thuyền thời văn minh Đông Sơn không những đã thể hiện sự đa dạng về kiểu dáng, mà còn chứng tỏ trình độ cao của kỹ thuật chế đóng thuyền bè đương thời. Đây cũng là những loại thuyền hoạt động ở vùng sông, hồ là chính, tuy nhiên cũng không loại trừ khả năng sử dụng những loại thuyền hoạt động ở ven biển, nhất là đối với những thuyền chiến.

Trên cơ sở kỹ thuật đóng và sử dụng thuyền bè thời Đông Sơn, trong suốt gần hai thiên niên kỷ, nhất là từ thời kỳ độc lập (thế kỷ X) thuyền bè các dân tộc Việt Nam đã có những bước tiến triển quan trọng. Có thể kể ra những nhân tố tác động tới sự phát triển của thuyền bè nước ta:

– Lãnh thổ nước ta từ chỗ định địa bàn trung tâm ở trung du, cùng với tiến trình lịch sử tiến ra khai thác có hiệu quả vùng đồng bằng, rồi lấn biển, nam tiến, sát nhập vùng đất miền trung ven biển rồi đồng bằng Nam Bộ. Cùng với mở rộng cương vực là mở rộng thêm môi trường sông nước, biển. Như vậy, nhu cầu khai thác tài nguyên và bảo vệ đất nước đòi hỏi và tạo điều kiện cho kỹ nghệ thuyền bè phát triển.

– Từ trước sau công nguyên, nước ta tiếp xúc văn hóa mạnh mẽ với các nước, các khu vực kế cận, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu những ảnh hưởng văn hóa nói chung, trong đó có kỹ thuật đóng thuyền bè. Có thể thấy được những đặc điểm hòa trộn của thuyền bè Việt Nam với thuyền bè Ả rập–Ấn, Trung Quốc, Mã Lai–In-đô-nê-xi-a và sau này là phương tây. Sự hòa trộn đó tạo điều kiện cho thuyền bè truyền thống phát triển ở trình độ cao hơn.

— Từ thời Đông Sơn, đặc biệt sau khi nước ta giành lại độc lập (thế kỷ X) cho tới thời Tây Sơn, thuyền bè Việt Nam thể hiện rõ khuynh hướng phát triển, từ chỗ thuyền bè về cơ bản là thuyền sông, hoạt động chính trong môi trường sông, hồ, tới chỗ tăng trưởng dần yếu tố thuyền biển và hoạt động trên môi trường biển. Xu hướng này tiến triển cùng với xu hướng lấn biển và nam tiến của dân tộc. Có thể coi việc ra đời lực lượng hải quân với những hải thuyền hùng mạnh vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 là cái mốc quan trọng đánh dấu sự tiến triển này của thuyền bè Việt Nam. Ngày nay, với 3000 km bờ biển, hàng trăm loại thuyền bè cận chuyên dùng trong đánh cá và vận tải là bộ mặt thể hiện kết quả của xu hướng tiến triển ấy.

Không thể kể hết ra đây những bước tiến triển đa dạng và phong phú của thuyền bè nước ta từ thời dựng nước tới ngày nay. Sự phát triển ấy xét về các phương diện kiểu dáng, loại hình, kỹ thuật chế đóng, quy mô, kích thước, môi trường và chức năng sử dụng... Thời Bắc thuộc, sử sách có nói tới loại thuyền *Mông Đồng* có 32 người chèo, dài 25 – 30m, rộng 3 – 4m, tải 30 – 40 tấn, bên

cạnh tiếp tục phát triển rộng khắp thuyền độc mộc và thuyền thúng, đặc biệt sử dụng chúng trong các cuộc khởi nghĩa chống bọn thống trị phương bắc. Thời nhà Lý nước ta có xưởng đóng thuyền, hàng năm ra xưởng hàng trăm cái, mỗi cái chở hai trăm người đi xa. Ngoài Mông Đồng, còn có *thuyền Lâu* (Lâu thuyền), thuyền *Hai Lòng, thuyền Ngự* của nhà vua... Thời Trần quy mô và số lượng thuyền tăng lên rõ rệt, trong đó thuyền chiến có tới hàng ngàn cái. Sử sách nhắc tới các loại, ngoài thuyền thời Lý, còn có loại mới như thuyền *Đinh Sắt*, thuyền có hàng trăm mái chèo, mỗi mái 2 người đẩy. Về quy mô, người ta đã chia thuyền thời Trần thành 3 loại: thuyền lớn, thuyền trung và thuyền nhỏ, nhẹ với các chức năng như tải lương, chuyên chở lính đổ bộ, thuyền đốc thủy, liên lạc và thuyền chỉ huy [4].

Thời nhà Hồ và nhà Lê thuyền bè nước ta tiếp tục phát triển về kiểu dạng và số lượng. Thời kỳ này thuyền Đinh với quy mô khác nhau là loại thuyền thông dụng. Khi nhà Minh xâm lược nước ta, lật đổ nhà Hồ, chúng đã thu được 8.865 thuyền các loại. Trong cuộc kháng chiến chống Minh của Lê Lợi nghĩa quân trong điều kiện khó khăn cũng đã tự đóng được 70 chiếc thuyền vượt biển dùng vận tải ở vùng Tân Bình, Thuận Hóa [5].

Thời trước khởi nghĩa Tây Sơn, sách «Lê triều Hội điển» có in tới 3 loại thuyền của nước ta, như *Thuyền Thiện Hải, Thuyền Hàng* (đại, trung, tiểu) và *Thuyền Cỗ* (đại, trung, tiểu) Các loại thuyền này đóng bằng gỗ, dùng đinh sắt, không thấy hệ thống cột buồm, mà dùng rất nhiều mái chèo... Đây là những thuyền dùng phổ biến trong sông, khác với thuyền Đàng trong mang nhiều tính chất thuyền biển, thuyền cận duyên.

Thời Tây Sơn như là mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển thuyền bè Việt Nam nói chung và hải quân nói riêng. Lúc này đã có xưởng đóng thuyền lớn, như ở Bố Chính chỉ trong 15 ngày đã đóng xong 100 *Ghe Sai* (loại thuyền chiến), đã áp dụng kỹ thuật mới, trang bị mới, tổ chức thủy quân thành lực lượng đặc biệt. Sử sách và ghi chép thời đó ghi nhận Quang Trung đã đóng các loại thuyền lớn chở cả voi, trên thuyền đặt 50 – 60 khẩu đại bác. Đó là thuyền Đại Hiệu *Đinh Quốc* với hàng trăm thuyền chiến nhỏ khác đi kèm. Cũng như các loại thuyền kiểu Âu thời Nguyễn Ánh, như *Long Phi, Thuyền Nông, Thuyền Phụng* (Phượng). Các loại thuyền chiến lớn thời này có thể chở được từ 100 – 700 lính chiến, trang bị từ 16 – 60 đại bác.

Thuyền Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX) đã được ghi chép trong «Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ», với các kiểu loại và quy mô khác nhau: thuyền lớn (*Hiệu Ba, Hiệu Lăng, Hải Đạo*... Loại vừa (*Sơn Đen, Sơn Đỏ, Thuyền Sai, Đinh Hải, Điện Hải*..) loại nhỏ (*Tam Bản, Khoái Thuyền*...). Thời Minh Mạng đã có thể mày mò tự chế ra tàu chạy máy hơi nước. (*Hỏa Phi Thuyền*) so với những tàu hơi nước đầu tiên (1809, 1815) không thua kém là bao.

Từ khi tiếp xúc với phương tây, thuyền bè Việt Nam đã dần tiếp thu những ảnh hưởng về kỹ thuật chế đóng, dùng động cơ đẩy. Ngày nay, diện mạo thuyền sông và thuyền biển nước ta rất phong phú và đa dạng về kiểu loại. Chỉ kể riêng các loại thuyền buồm cận duyên cũng có tới hàng trăm loại khác nhau, như *Ghe Câu, Ghe Cửa, Ghe Bầu, Ghe Lưới Rùng, Ghe Goa, Ghe Xùng, Song Vành, Ghe Trương, Ghe Nang, Ghe Nốc, Ghe Mành, Ghe Bè*... Thuyền sông thì có các loại thuyền *Tam Bản, Đò, Thuyền Thoi, Thuyền Thúng* các loại, *thuyền độc mộc, thuyền đuôi én* ở vùng núi... Bộ mặt đa dạng ấy thể hiện các đặc tính địa phương và tộc người hiện tại, cũng như truyền thống lâu đời, những ảnh hưởng qua lại từ nhiều phía khác nhau.

II – Những đặc điểm của thuyền bè truyền thống Việt Nam

Căn cứ diện mạo lịch sử và nhất là hiện tại của thuyền bè truyền thống Việt Nam, chúng tôi xin nêu ra một số đặc điểm cơ bản về cấu tạo, hình dáng, chất liệu và kỹ thuật, động lực, kích thước, trang trí, chức năng...

1. Về nguyên liệu chế tạo thuyền bè Việt Nam chủ yếu là các loại gỗ, tre, dầu thảo mộc, các loại xô, gai dùng để trét bịt..., kim loại được sử dụng khá muộn, chủ yếu là đinh sắt, neo, chốt... Như vậy, cũng như nhà cửa và vật dụng khác, nguyên liệu chế tạo thuyền bè nước ta đều lấy từ nguồn thảo mộc, chủ yếu là những loại có đặc tính nhẹ nổi trên nước, ít bị hư hỏng do tác động của nước, đặc biệt là nước mặn, lại rất sẵn trong thiên nhiên Việt Nam. Tuy nhiên, các nguyên liệu trên phân bố không như nhau ở các địa phương, nên giữa các nơi cũng có đặc trưng riêng về sử dụng nguyên liệu chế tạo thuyền bè.

Trong 8 nhóm gỗ theo phân loại của Tổng cục Lâm nghiệp, thì gỗ dùng để đóng thuyền

thường ở vào nhóm 2 đến nhóm 6. Để chế tạo vỏ thuyền, bộ phận quan trọng nhất của thuyền, nhân dân ta đã có kinh nghiệm sử dụng nhiều loại gỗ khác nhau với những đặc tính phù hợp với thể loại, kích thước, môi trường (nước mặn hay ngọt). Khung thuyền thường đóng bằng các loại gỗ kiền kiền (Hopea Pierrei), sao (Hopea odorata) lim xanh (Erythrophloeum fordu), táu mật (Vatica Tonkinensis), săng lẻ (lagerstroemia tomentosa Presl), giẻ đỏ (Quercus alichiana), chò chỉ (Paraghorea stellata kurz)... Đây là những loại gỗ có khối lượng thể tích khá cao, có sức chịu lực và va đập lớn, có sức chịu uốn có cấu trúc thớ gỗ, tia gỗ, lâu bị hà, mục...

Ở miền Trung, các công trình của Lê Quý Đôn có nhắc tới gỗ sao, kiền kiền đóng thuyền rất tốt. Thuyền Nốc của Bình Trị Thiên đóng bằng chò chỉ có tia gỗ nhỏ và nhiều. Mái chèo chế tạo bằng loại gỗ mềm dẻo, như săng lẻ, trai lý, kiền kiền, xoay, Ghe Bầu sử dụng chèo làm từ gỗ bằng lăng. Cột buồm dùng loại gỗ lông tía, re xanh, thôi ba, giẻ, táu... để chế tạo.[4]

Tre, ngoài sử dụng chế tạo thuyền nan hình thúng, hình thoi, đi lại trong sông hồ, làm ghe bè, thuyền đi biển ở Trung Bộ, còn lại dùng làm phao, mái khoang, nẹp buồm, làm vật liệu xảm thuyền... Vật liệu xảm có bột tre, dăm bao tre, gỗ, sơ dừa, vỏ dước, lá buông... trộn với dầu chai, dầu rán để xảm thuyền. Có nơi ở vùng núi người ta trộn củ nâu giã nhỏ với mạt cưa để xảm mặt trong hay ngoài lòng thuyền.

Một số địa phương còn dùng tre, lá, đan các tấm buồm, nhiều khi rất khó phân biệt với loại vải bố dùng làm buồm. Lá dừa, lá bùng cũng là thứ lá dùng để vá buồm. Giây buồm, giây neo bện bằng giây dừa, dây gai. Dây gai cũng dùng để khâu vải buồm.

2. Có thể nêu đặc trưng chung nhất của cấu tạo **thuyền truyền thống Việt Nam là vỏ thuyền không có sống chính ở đáy** (ky, la-ký), mà các tấm ván ghép lại với nhau, sau đó dùng đà, sườn đóng vào ván be làm tăng thêm sức chịu dựng. Loại thuyền này khác cơ bản với thuyền phương tây mà la kí và dàn đà là cốt chịu lực chủ yếu của thuyền, do vậy khi đóng, người ta đặt đà sườn trước, sau mới ghép be gỗ.

Thuyền gỗ truyền thống nước ta đóng không theo bản vẽ, do vậy, việc cưa, cắt, ráp ván đều thực hiện theo kinh nghiệm truyền lại. Thuyền có kết cấu như vỏ hộp, đáy tròn hay bằng. Loại thuyền truyền thống có dạng hình hộp còn là vì các loại thuyền này cần đi vào những chỗ cạn, có thể dễ kéo thuyền lên bãi khi không sử dụng hay sửa chữa. Các tấm ván thuyền ghép lại với nhau bằng chốt cây, sau này mới sử dụng đinh sắt, không ghép gỗ kiểu âm dương, tức mép này úp lên mép kia. Ở Bình Trị Thiên, vỏ thuyền ghép bằng 5 tấm gỗ, các tấm ván khâu lại với nhau bằng sợi mây. Cứ cách 15 cm người ta đục lỗ ở cả hai mép ván, sau đó dùng dây mây khâu lại. Trên đường khâu, người ta đệm nẹp tre, lá. Khi thấm nước, lá nở ra, bít kín, thuyền không bị rò nước. Kiểu đóng thuyền này cũng đã được Chu Khứ Phi mô tả loại *thuyền mây* ở vùng ven biển trong «Lĩnh ngoại đại đáp» thế kỷ XII [5].

Ở vùng trung và nhất là nam Trung Bộ phần trên thân thuyền bằng gỗ, còn phần đáy bằng mê nan tre. Vỏ thuyền bằng nan tre là một đặc trưng của thuyền bè truyền thống Việt Nam, mà Pietri cho rằng «loại thuyền này chỉ thấy ở đây, không thấy ở nước nào khác trên thế giới» [6]. Vỏ thuyền bằng nan tre nhẹ hơn bằng gỗ, dễ thấm dầu chai, chịu được sóng cồn và không bị mọt, hà ăn. Đây còn là thứ nguyên liệu dễ kiếm, nơi nào cũng có.

Cũng như các loại thuyền lớn ở Trung Quốc, thuyền vận tải, thuyền chiến của nước ta chia thân thuyền thành các khoang, làm cho thuyền vừa chắc, khỏe và khi đâm phải đá ngầm, bị vỡ một nơi nào đó thì thuyền cũng không bị chìm ngay. Chính người phương Tây vào khoảng cuối thế kỷ XVIII – XIX theo lời Chap man, mới biết kỹ thuật này.

Người ta đã phân các dạng vỏ thuyền duyên hải Việt Nam thành 5 loại:

– Loại không có la kí, sống cứng, be gỗ... thường thấy ở Vũng Tàu, Hải Phòng, Phan Thiết, Quảng Trị.

– Loại không có la kí, lườn tròn, be gỗ... thấy ở vùng từ Phan Rí đến Vũng Tàu.

– Loại có sườn, lườn tròn, be gỗ... thấy khắp ở vùng duyên hải.

– Loại không có la kí, sống kép, khâu ván bằng mây thấy ở Huế, Thừa Thiên.

– Loại lườn tròn, bằng nan tre đan thấy từ Quảng Trị đến Phan Thiết.[7]

Thuyền sông nội địa, ngoài các kiểu dáng vỏ trên, còn thấy các loại vỏ thuyền thúng nan tre, thuyền độc mộc lòng máng. Vì cấu tạo vỏ thuyền Việt Nam hình hộp, đáy bằng hay tròn, nên khả năng chống sóng kém, thuyền hay chòng chành. Do vậy, ở các thuyền sông lớn hay thuyền biển thường có *cây xiến*. Ở nước ta, cây xiến mũi có thể xuất hiện từ các loại thuyền khắc trên trống đồng Đông Sơn. Ngày nay, cây xiến mũi đặt trước cột buồm lòng, sau cột buồm mũi; một số thuyền miền Trung đặt xiếu mũi hình gươm ngay ở

mũi thuyền. Những cây xiên mũi này có thể nâng lên, hạ xuống khi cần thiết.

3. Về kích thước

Nhìn chung thuyền Việt Nam có *quy mô nhỏ*. Thuyền quy mô lớn thường phát triển với vận tải lớn của một nền thương mại, ngoại thương phát triển. Ở nước ta vận tải lớn không phổ biến, thường là vận tải nhỏ. Trong lịch sử trước thời Tây Sơn, thuyền lớn nhất là những thuyền 100 mái chèo, mỗi mái 2 người đẩy xuất hiện vào cuối Trần–đầu Hồ và tồn tại suốt thời Lê–Trịnh, dài khoảng 25–30m, rộng 4–5m, trọng tải 120 – 150 tấn. Đến cuối thế kỷ XVIII Nguyễn Ánh nhờ Bồ và Pháp mà có những chiến hạm lớn kiểu Âu, sau đó có tự đóng thêm một số thuyền cỡ 42 pháo ứng với thuyền loại 3 của châu Âu. Tây Sơn, để đối phó nhằm chống lại hiệu quả với sự giúp đỡ của tư bản châu Âu cho Nguyễn Ánh, đã tạo bước nhảy vọt trong kỹ nghệ đóng tàu truyền thống của nước ta, tạo ra những chiến hạm cực lớn có khả năng trang bị 60 pháo với 700 lính. Đối chiếu với bảng phân loại thuyền đương thời ở châu Âu, những thuyền đó tương ứng thuyền loại 2, có lượng chiếm nước khoảng 900 tấn – Có thể nói đây là loại thuyền lớn vào loại nhất trong lịch sử nước ta.

Tuy nhiên, thuyền quy mô lớn tồn tại ở ta là hiện tượng đột xuất, chỉ có ý nghĩa chứng tỏ khả năng vươn tới của con người Việt Nam trước những đòi hỏi bức bách của lịch sử. Trong lịch sử cũng như thống kê dân tộc học hiện tại chứng tỏ xu hướng phát triển quy mô thuyền cỡ vừa và nhỏ, cả ở trong sông lẫn ngoài biển. Cỡ vừa thường ứng với phân loại chức năng vận tải hàng, cỡ nhỏ, nhằm đánh cá, đò chở người...

Dựa vào *Voiliers d'Indochine* của Pietri và *Green Book*... có thể rút ra 101 tiêu bản có đủ yếu tố kích thước để phân loại, trong đó

5% thuộc cỡ hạng A (dài khoảng 25 – 30m, trọng tải khoảng 120–200tx

21% hạng B (dài 15–25m, trọng tải 80–150tx)

44% hạng C (–10–15m, – 50tx)

31% hạng D (dài dưới 10m trọng tải dưới 20tx)

So với quy mô thuyền của một số trung tâm trên thế giới thì những thuyền lớn nhất (hạng A) cũng chỉ tương ứng với loại vừa và nhỏ. Bảng phân loại trên cũng cho thấy 71% số loại thuyền ở nước ta (chủ yếu ở vùng từ Thanh Hóa trở vào, có một số tiêu bản (Vịnh Bắc Bộ) thuộc loại vừa và nhỏ, (dài 10–15m), trọng tải khoảng dưới 50 tấn)

Về tương quan dài, rộng. Bản thống kê kích thước của chúng tôi gồm những số liệu trong hai sách trên và những số liệu ghi chép của sử sách, cũng như có thể quan sát trên các hình vẽ, khác thời xưa, cho thấy tương quan đó nằm trong khoảng 4 – 6, tức thuộc loại thuyền cỡ vừa, nghiêng về dài. Nếu theo hướng phát triển của tư liệu về thời gian và không gian, có thể nhận thấy:

a) Về thời gian: Số thuyền thời xưa có tỷ lệ dài cao hơn hiện nay. Các số liệu trong lịch sử đều cho tỷ lệ L/B (Loa/Beam) vào khoảng 5 – 6.

b) Về không gian: Trên lát lắp hiện đại, tính từ Pietri thu lượm tài liệu (1930) đến Green Book (1960). Từ vùng Thanh Hóa trở vào có thể chia làm 3 đoạn bờ biển chính:

1. Từ Thanh Hóa đến đèo Hải Vân
2. Từ đèo Hải Vân đến Phan Rí
3. Từ Phan Rí đến Vịnh Thái Lan

Có thể nhận ra một số thay đổi như sau: về tương quan dài/rộng.

Ở khu vực 1, tỷ lệ thuyền dài chiếm số lượng cao nhất (65% có tỷ lệ trên 5)

– *Ở khu vực 2*: tập trung trong khoảng tỷ lệ: 3,5 – 5 (82%).

– *Ở khu vực 3*, tập trung trong khoảng tỷ lệ 3,5 – 4 (75%).

Như vậy, từ Thanh Hóa trở vào, tính chất thuyền dài thay thế dần bằng thuyền vừa. Dường như phản ánh sự biến đổi trong xu hướng phát triển của lịch sử: xu hướng phát triển thuyền biển. Độ rộng dần bề ngang (Beam) của thuyền là sự thích ứng kỹ thuật với yếu tố biển.

Tất nhiên, sự biến đổi của tỷ lệ L/B đó trong một số trường hợp không chỉ là thích ứng kỹ thuật trực tiếp mà còn là sự biến đổi của truyền thống trong một tiếp biến, hay *hỗn dung* văn hóa nào đó.

4. Về động lực của thuyền. Chúng ta phải đề cập hệ thống dầm, chèo, bánh lái, sào, buồm, kéo... Từ xa xưa, hệ thống động lực của thuyền bè truyền thống Việt Nam đều dựa trên sức người (chèo, đẩy, kéo) hay sử dụng sức gió. Có lẽ hệ thống động lực sử dụng sức người xuất hiện sớm hơn cả. Một chiếc gậy tre dài chống xuống nước để đẩy và lái thuyền bè, rồi biến thành chiếc sào chuyên hóa, xuất hiện sớm hơn cả. Chiếc dầm và chèo cũng xuất hiện khá sớm, ít nhất từ thời Đông Sơn đã thấy các loại chèo lái, chèo đẩy và dầm. Hệ thống chèo thuyền sông lớn, thuyền biển hoạt động ở cự ly xa đã có cọc chèo cố định. Thuyền nhỏ hoạt động ở vùng sông hồ thường dùng sào đẩy, lái, các loại dầm bơi cầm ở một tay hay hai tay. Ở một số địa phương, thuyền nhỏ hoạt động ở sông hồ lắp chèo đôi, dùng

chân đẩy, chứ không dùng tay chèo. Đối với một số thuyền vận tải đường dài hay chuyên chở trong hoạt động nông nghiệp, người ta dùng dây kéo thuyền. Một hay hai người, nếu thuyền lớn thì nhiều hơn, đi trên bờ dùng dây thừng dài để kéo thuyền đi ngược gió hay ngược dòng nước.

Chưa có những tư liệu rõ ràng, xác thực về sự hiện diện của buồm trong các thuyền bè thời Đông Sơn, tuy nhiên, theo dự đoán của nhiều người nghiên cứu, có lẽ thuyền Đông Sơn đã dùng buồm để tạo lực đẩy thuyền. Buồm thường làm bằng loại vải bố, thô, bền chắc, cũng có khi đan bằng tre, lá. Kích thước buồm khác nhau tùy thuộc vào kích thước lớn nhỏ của thuyền. Có thuyền lớn dùng hệ thống nhiều cánh buồm, có thuyền chỉ dùng một cánh. Hình dáng của buồm thuyền nước ta có sự khác biệt giữa các địa phương. Thường ở vịnh Bắc Bộ và sông Hồng thuyền dùng *buồm cánh dơi* (hay buồm lá mít) buồm có nhiều sống rẻ quạt làm bằng tre, rất tiện cho việc giương và hạ buồm. Ở ven biển miền Trung thịnh hành *buồm tứ giác*, còn miền nam thì dùng *buồm tam giác, tai trâu*. Trong những năm 70, nhiều nơi ở miền Nam vì dùng rộng rãi động cơ, nên ít dùng buồm. Ngày nay việc « trở lại với buồm » là khuynh hướng cần khuyến khích không chỉ ở nước ta, mà còn cả trên thế giới, nhằm tiết kiệm nhiên liệu và hạn chế ô nhiễm môi trường.

Ngoài lực đẩy, lực lái để thay đổi hướng đi của con thuyền có vị trí rất quan trọng. Nếu thuyền không lái sẽ chao đảo, chòng chành không giữ được hướng đi cố định. Quan sát kỹ con thuyền in trên trống đồng Đông Sơn, ta thấy ở đuôi thuyền có người điều khiển bơi chèo to hơn bình thường, đó chính là chiếc chèo lái. Chiếc chèo lái này ngày càng to bản lên, rồi được cột cố định vào giữa đuôi thuyền, trở thành chiếc bánh lái như ngày nay. Sự chuyển biến về kỹ thuật này xảy ra khoảng những thế kỷ sau công nguyên. Theo phân loại của hàng hải, bánh lái có ba loại : loại bánh lái bình thường (diện tích bánh lái nằm hoàn toàn phía sau trục quay), bánh lái cân bằng (có phần diện tích bánh lái trước trục quay), và bánh lái nửa cân bằng (có phần diện tích nhỏ trước trục quay, là loại trung gian giữa hai loại trên) (8). Các bánh lái thuyền truyền thống của nước ta đều thuộc loại bánh lái bình thường. Pietri cho rằng, loại bánh lái dài, cong, trục có thể thả xuống hay nâng lên theo lỗ lái có đục lỗ là một trong những nét độc đáo của thuyền bè nước ta.

Bánh lái thuyền nước ta, tùy theo địa phương, rất phong phú và đa dạng về kiểu loại. Các bánh lái thuyền hoạt động ở vùng vịnh Bắc Bộ hình tứ giác, có khoét lỗ thủng ở thân bánh lái để làm chỗ thoát nước, khi điều khiển nhẹ hơn được gọi là *lái cu*. Số lỗ ở bánh lái có diện tích không quá 10% toàn bộ diện tích của bánh lái. Bánh lái các thuyền ở miền Trung và Nam có dáng dài, hình gươm, thu gọn vào sát đáy đuôi thuyền. Người ta phân biệt ba loại lái chính của thuyền bè từ Quảng Nam tới Nam Bộ : *lái cối, lái ống* và *lái âm dương*. Sự khác biệt giữa ba loại bánh lái là ở nguyên tắc và cách thức tra bánh lái vào sỏ lái và cố kết với đáy thuyền.

5. Thuyền bè không chỉ là một phương tiện đi lại, vận chuyển mà còn là một sản phẩm văn hóa, cùng với nó là các **phong tục tập quán, nghi lễ liên quan.** Thuyền bè liên quan tới hoạt động sông nước, với biển, đó là môi trường hoạt động với tính bấp bênh, may rủi, do vậy các lễ nghi, tín ngưỡng, tập quán liên quan tới thuyền bè, nhất là thuyền biển, rất phong phú và đa dạng. Trước kia, khi hạ thuyền, sửa chữa thuyền, hay mỗi lần thuyền ra biển, phải tổ chức cúng lễ thủy thần và cùng với chúng là các tục lệ kiêng khem, như người có tang, đau yếu, phụ nữ... không được lại gần thuyền. Các tục lệ cúng lễ, lập đền thờ cá voi phổ biến ở những người đi biển. Ở miền Trung, khi có mắc mớ và thanh toán giữa chủ thuyền và người chủ thầu đóng thuyền, người ta bí mật khảm hình nhân chủ thuyền ở nơi nào đó kín đáo trên thuyền, thì người chủ thuyền không thể cho thuyền ra khơi đánh cá. Cần phải giải quyết mối quan hệ mắc mứu và giải bùa thì mới dùng thuyền được...

Một lệ tục mang tính chất tín ngưỡng thuyền là vẽ mắt thuyền. Có nhiều quan niệm dân gian về việc vẽ mắt thuyền, như 1) vẽ mắt để tránh quái vật, thuồng luồng làm hại. 2) thuyền coi như là sinh vật dưới nước, cần phải có mắt như bất cứ sinh vật nào khác, 3) thuyền có mắt thì giúp ngư phủ tới được ngư trường sẵn cá, còn với thuyền buôn thì dẫn thuyền tới nơi buôn bán có lãi lộc...và 4) cũng có quan niệm cho rằng ông vua đầu tiên của nước ta vẽ mắt lên thuyền sau mọi người làm theo.

Theo Pietri, mắt thuyền có gốc từ Ả-rập, trên các thuyền từ 2.700 năm trước công nguyên. Sau này, thông qua con đường thương mại giữa Tây Á với Trung Quốc mà các khu vực này tiếp thu ảnh hưởng mắt thuyền của Ả rập. Người ta thấy rằng các thuyền lớn của Trung Quốc thời xưa không có mắt, mà chỉ thấy mắt thuyền ở các thuyền hoạt động ở các hải cảng có quan hệ với thế giới Ả rập. Ở Việt Nam, các dạng mắt thuyền

phong phú và thông dụng hơn ở các thuyền miền Trung và Nam so với thuyền ở vịnh Bắc Bộ hay trong các sông ngòi lớn.

Ở Việt Nam, mắt thuyền được vẽ ở hai bên mũi thuyền, căn cứ vào hình dáng và màu sắc của mắt thuyền có thể đoán định được xuất xứ của tàu thuyền. Như mắt thuyền hoạt động ở Phú Quốc, Sài Gòn, Vũng Tàu có dáng bầu, hình vành khuyên, khoảng giữa đen, viền trắng. Mắt thuyền từ Phan Thiết trở ra bắc dáng dài; nhỏ, đuôi mắt dài, nhìn thẳng về phía trước. Các màu sắc sử dụng để sơn mắt cũng có sự khác biệt địa phương, như mắt thuyền bắc Phan Thiết sơn con ngươi đen, nhãn cầu màu trắng. Mắt thuyền Vũng Tàu, Sài Gòn màu đen, trắng trên nền đỏ. Mắt thuyền ở Rạch Giá, Phú Quốc, vịnh Thái Lan thì sơn mắt tròn đen và đỏ trên nền xanh...[9]. Ở những giai đoạn sau này, do cải tiến và tự động hóa thuyền, nên phần nào giảm tính địa phương của trang trí mắt thuyền.

Trên một số thuyền người ta vẽ hình âm dương theo quan niệm đạo giáo và nhị nguyên. Hình âm dương vẽ lên mũi, vỏ thuyền, lái, neo, bằng đối lập giữa màu đen và trắng hay đỏ và vàng.

6. Ở nước ta, thuyền được sử dụng vào rất nhiều lĩnh vực đời sống khác nhau, trở thành phương tiện đi lại, vận chuyển quan trọng nhất. Ở trong sông, hồ đầm, thuyền là phương tiện đi lại của cư dân ở những vùng đầm lầy, ngập nước, là thứ dùng để chuyên chở trong nông nghiệp (chở mạ, lúa, rơm rạ, phân...), là phương tiện chuyên chở, trao đổi từ vùng này sang vùng khác. Thuyền còn là phương tiện dùng để đánh cá trên sông, hồ, đầm... Thuyền còn sử dụng trong đời sống tinh thần, một số lễ hội, rước trên thuyền, một số nơi có tập quán đưa ma bằng thuyền. Đối với cư dân chuyên đánh cá sông, họ làm nhà trên thuyền, dễ dàng di chuyển từ nơi này đến nơi khác.

Trên mặt biển, thuyền là phương tiện dùng để đánh bắt cá tôm, dùng để chuyên chở, trao đổi hàng hóa giữa các vùng ven biển. Suốt dọc bờ biển nước ta, ngoài thuyền của cư dân đánh bắt cá biển ở gần bờ hay ngoài khơi xa, còn có các làng chuyên sử dụng thuyền chở hàng thuê dọc bờ biển. Ví dụ, đội thuyền vận tải đường biển của Trà Cổ, từ lâu vẫn vận tải hàng hóa từ vịnh Bắc Bộ vào tới Đà Nẵng, Nha Trang...

Thuyền chiến, đặc biệt thuyền chiến ở cửa sông, biển sử dụng khá rộng rãi trong các cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc của chúng ta suốt mấy ngàn năm lịch sử. Những trận đánh lớn của lịch sử dân tộc đều diễn ra trên mặt sông, biển, như trận Bạch Đằng, Bình Nguyên, Đông Bộ Đầu, Vạn Kiếp, Lục Đầu (thời Trần) trận Ngã Bảy 1782, trận Thảo Câu — Đắc Ngư 1783, Rạch Gầm — Xoài Mút 1785...

III — Các dạng thuyền truyền thống, giao lưu và ảnh hưởng

1. Hoàn toàn có thể nghĩ rằng thuyền độc mộc và bè ghép là những dạng thuyền bè sớm nhất của nước ta. Ngày nay, ở nhiều nơi người ta còn sử dụng thuyền độc mộc (vùng núi) và bè, kể cả bè dùng đánh cá ở biển (điển hình là bè Sầm Sơn). Di vết của sự tiến triển từ thuyền độc mộc và bè đến các dạng thuyền hiện nay còn thấy ở các loại thuyền dài, hẹp lòng, chế tạo ghép gỗ nhưng hình dáng giống thuyền độc mộc, như thuyền đuôi én dùng ở các khu vực người Thái, Lào, Xiêm; thuyền tam bản dùng phổ biến ở miền Trung và đặc biệt Nam Bộ Việt Nam. Loại thuyền *Nốc, Tròng, Đò* chế tạo kiểu khâu ván của Thừa Thiên là kế tiếp hình dáng thuyền độc mộc và kỹ thuật ghép bè truyền thống. Đây là những loại thuyền sông thuộc thế hệ kế tiếp của thuyền thời văn minh Đông Sơn, được trang trí trên các trống đồng cùng thời.

Cũng phải kể tới các loại thuyền nan đan xuất hiện từ khá sớm, có thể từ thời Đông Sơn, tồn tại và phát triển tới tận ngày nay. Đây là loại thuyền đặc trưng, rất độc đáo của thuyền bè truyền thống Việt Nam. Các loại thuyền sông này mang nhiều đặc trưng phần khác với thuyền bè các khu vực kế cận. Như vậy, thuyền truyền thống của nước ta gắn với các loại thuyền sông.

2. Cùng với xu hướng lấn biển và nam tiến của dân tộc, cùng với tiến triển kỹ thuật đóng thuyền, đặc biệt đóng thuyền ván, trong môi trường giao tiếp mạnh mẽ thời từ sau công nguyên, thuyền bè Việt Nam đã có sự phát triển về loại hình, kỹ thuật chế tạo. Điều này giải thích vì sao chính ở các loại thuyền biển cận duyên, thuyền bè Việt Nam trên cơ sở thuyền sông và cận duyên của mình tiếp thu những ảnh hưởng thuyền bè nam Trung Quốc, Ấn — Arập và chừng nào cả thuyền Mã Lai — Inđônêxia. Những ảnh hưởng qua lại của tàu bè các khu vực kế cận với thuyền nước ta, chủ yếu là thuyền biển, cũng thể hiện mức độ khác nhau giữa các

khu vực. Rõ ràng là thuyền ở vịnh Bắc Bộ gần gũi với thuyền bè ven biển nam Trung Quốc về kết cấu vỏ tròn, mũi nhọn, buồng lái cao, xiến mũi, bánh lái, buồm... Cây xiến mũi thì xuất hiện sâu hơn tới Vũng Tàu. Ở khu vực vịnh Thái Lan, Phú Quốc ảnh hưởng thuyền nam Trung Quốc lại nổi rõ thể hiện ở dáng vỏ tròn, buồng lái cao, bánh lái, buồm...

Các loại thuyền ở ven biển Nam Bộ Việt Nam với kiểu buồng lái cao, nhô hẳn ra phía sau, buồm hình tam giác... có thể là những đặc điểm chung với thuyền bè khu vực Ả rập – Ấn Độ.

Nằm kẹp giữa hai khu vực ảnh hưởng, loại thuyền vùng ven biển trung và nam Trung Bộ Việt Nam mà đại diện là *Ghe Bầu*, thể hiện nhiều nét độc đáo riêng biệt của thuyền bè Việt Nam. Truyền thống thuyền bè ở khu vực này gắn liền với khu vực biển, có đường thông thương quốc tế đi qua, khu vực có sẵn nguyên liệu tốt, quý để đóng thuyền như kiền kiền, sao, chò, giẻ..., nơi sản nhiều dầu rái, dầu chai, lá buông, vỏ trám để xảm thuyền, mây song... Đặc biệt, đây cũng là khu vực cư trú của người Chăm, từ lâu nổi tiếng về nghề đóng thuyền và đi biển. Sau này, khi người Việt vào khai thác vùng này đã tiếp thụ tất cả điều kiện và truyền thống thuyền bè ấy, phát triển lên, thành một khu vực có kỹ nghệ thuyền bè độc đáo nhất của nước ta. Sau này, Nguyễn Huệ thừa kế truyền thống này, xây dựng lực lượng quân thủy với đội thuyền khá hùng mạnh đương thời.

3. Về đại thể, có thể phân chia Việt Nam thành hai khu vực thuyền bè chính (chủ yếu là thuyền bè cận duyên), đó là khu vực bắc và nam đèo Hải Vân. Khu vực từ Móng Cái tới đèo Hải Vân, thuyền biển có đặc trưng chung là lái thuyền cao hơn mũi, mũi thuyền nhọn, thuyền không có la kí, bánh lái mỏng (*lái cù*) nằm trong mình thuyền, cột buồm lòng hơi ngả về phía lái, cột buồm mũi hơi ngả về phía trước, thuyền lớn có hai lầu, buồm hình cánh dơi, có thể xếp nếp... Như nói ở trên, thuyền biển khu vực này chịu nhiều ảnh hưởng của thuyền bè nam Trung Quốc.

Thuyền phía nam Hải Vân tới Cà Mâu ngoài thuyền riêng lẻ di cư từ Trung Quốc tới, còn lại thuyền bản địa có những đặc trưng phần khác với thuyền phía bắc, như: lái, mũi cân nhau, có lúc mũi cao hơn lái; mũi, lái đều nhọn, hay mũi nhọn, lái bầu; bánh lái kết cấu kiểu đeo sổ lái, buồm tứ giác hay tam giác, trên thuyền có ngả làn, trang trí mắt thuyền rất phổ biến với nhiều kiểu dáng và màu sắc khác nhau. Loại thuyền ở khu vực này, ngoài truyền thống vốn có từ trước, từ sớm đã tiếp thu ảnh hưởng thuyền bè khu vực Ấn – Ả rập, Hải Đảo.

Riêng với thuyền bè vùng cận duyên căn cứ vào những khác biệt địa phương, có thể phân ra thành các loại hình mà những đặc trưng của nó gắn liền với điều kiện sông biển từng vùng, với truyền thống của các nhóm cư dân. Có thể coi thuyền bè cận duyên từ Cửa Lò ở phía nam đến Trà Cổ ở phía bắc là loại hình thuyền vịnh Bắc Bộ, với những đặc trưng gần gũi với thuyền vùng duyên hải Quảng Đông, Trung Quốc. Lùi xuống phía nam từ khoảng giữa cửa Lò phía Bắc và đèo Hải vân phía nam, gần trùng hợp với dải bờ biển Bình Trị Thiên, cư dân dóng và sử dụng rộng rãi loại thuyền độc đáo, như ghe Câu Đồng Hới, Ghe Giã Quảng Trị và nhất là Ghe Nốc ở Huế. Thuyền hẹp lòng, dài, thân thuyền ghép 5 tấm, khâu lại bằng dây mây, và dùng lá, cỏ và dầu trám lại, buồm hình tứ giác, không có xiến mũi...

Từ đèo Hải Vân vào tới Vũng Tàu sử dụng loại Ghe Bầu đặc trưng và nổi tiếng, khác biệt với hệ thống thuyền nam Trung Quốc ở phía bắc và thuyền Ấn Độ, Ả rập ở phía nam. Rất có thể đây là sáng tạo chung của người Chăm xưa và những người Việt làm nghề biển vùng nam Trung Bộ hiện tại. Vùng từ Vũng Tàu tới Phú Quốc phổ biến hai loại thuyền, mà một bên loại Ghe Cửa Mê Công, và bên kia Ghe Câu Phú Quốc là những đại diện.

4. Mấy chục năm trở lại đây, thuyền bè truyền thống Việt Nam đang trong xu hướng hiện đại hóa, thể hiện việc mở rộng quy mô ở kĩ thuật đóng thuyền có lakí, theo bản vẽ sử dụng kim loại vào một số bộ phận cần thiết, sử dụng động cơ thay cho lực đẩy bằng chèo, buồm trước kia, hay kết hợp cả buồm và động cơ... Trong sông, ra đời loại thuyền nan vỏ trát xi măng, hay thuyền xi măng cốt lưới sắt, có thể gắn được động cơ máy đẩy... Đó là những tiếp thu ảnh hưởng muộn, chủ yếu từ kĩ nghệ tạo thuyền bè từ Châu Âu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- P. Paris. *Esquisse d'une ethnologie navale des pays annamite* – Bull. des Amis du vieux Huc, Ocbobre – Décembre 1942 J.B. Pietri Voiliers d' Indochine – Saigon. 1943

(Xem tiếp trang 82)

KHỞI NGHĨA NGUYỄN TUYỀN, NGUYỄN CỪ

NGUYỄN PHAN QUANG

Từ trước tới nay nhiều người nghiên cứu đã quan tâm tìm hiểu phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài, trước hết là những cuộc khởi nghĩa lớn có tính chất tiêu biểu như khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu, khởi nghĩa Hoàng Công Chất, khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương, khởi nghĩa Vũ Đình Dung...

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu thư tịch kết hợp với tư liệu thực địa về cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ cũng được nghiên cứu coi là một cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài.

I – Các thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa

1. Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ khởi xướng cuộc nổi dậy

Hai anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ quê ở làng Ninh Xá, tổng Đội Linh, huyện Chí Linh (Hải Dương), là cháu của Nguyễn Mại [1]. Nhân lòng người oán giận chế độ Lê-Trịnh tàn ngược, thối nát, lại nung nấu mối hận thù của cha ông, đối với họ Trịnh, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ tập hợp lực lượng nổi dậy, mong cứu dân ra khỏi lầm than và trả thù nhà.

Theo *Gia phả họ Trần ở Hải Dương*, « Nguyễn Mại vì chính trực, trái ý chúa Trịnh Cương. Chúa sai triệu vào trong phủ giết đi, nói dối là trúng phong chết, liệm xong khiến người nhà đưa linh cữu về, tặng cho chức Lễ bộ Thượng thư Đông Quận công. Con Nguyễn Mại là Nguyễn Ngộ căm tức việc cha mình bị chết oan uổng, ngầm mưu báo phục. Tiếp đó lại xảy ra việc thầy học [của Nguyễn Ngộ] là Tham tụng Sóc Quận công Nguyễn Công Hãng cũng bị chúa Trịnh giết chết, ông bèn phân tán gia tài, ngầm kết các hào kiệt mưu khởi sự, nhưng chưa kịp thực hiện thì đã chết. Con Nguyễn Ngộ là Nguyễn Tuyển nối chí cha, gặp khi lòng người oán ghét họ Trịnh, nhân đó khởi binh » (dẫn trong *Minh đô sử*).

Vẫn theo *Gia phả họ Trần*, bấy giờ có thủ lĩnh Vũ Triều nổi dậy ở Phượng Nhãn (Kinh Bắc) tiếp giáp với trấn lỵ Hải Dương. Triều đình sai Kế Quận công (Đặng Đình Luân) « đem quân ra đạo đông – nam để chế ngự ». Nguyễn Tuyển nghe tin, « ra cửa quân yết kiến, tình nguyện đi hiệu lực, xin Quản đội Hữu Nhuệ, rồi trở về huyện nhà mộ quân nghĩa dũng đi theo, ý muốn thừa cơ khởi loạn, nhưng chí còn chưa quyết ». Được sự khích lệ của Vũ Trác Oánh khuyên không nên bỏ lỡ cơ hội, Nguyễn Tuyển quyết định khởi xướng cuộc nổi dạy, cử Vũ Trác Oánh về vùng Thanh Miện và cử Nguyễn Cừ về vùng Thanh Hà, Kim Thành « chiêu dụ kiệt sĩ, tập hợp dân chúng ở bảy quận » [2].

Cuốn *Gia phả họ Trần* còn cung cấp một số chi tiết quan trọng về những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa: « Cuối mùa đông năm Kỷ vị [đầu năm 1740], Nguyễn Tuyển mở Đại hội tướng sĩ ở Phú Tái, Đồng Xá thuộc huyện Kim Thành [3], lập đàn thề, cờ dùng sắc xanh, đề hai chữ « Ninh dân »; « Tin báo về kinh sư, triều đình cho là tin ngoa truyền trên đường sá, vì Nguyễn Tuyển là dòng dõi bậc danh thần, vốn mang lòng trung nghĩa (!), chẳng có thể theo giặc, bèn sai quân đi đánh dẹp những đám cướp khác, không để ý đến Tuyển.

Quan quân đi đến nửa đường, Tuyển lại ra bái yết trước của quan, xin làm hướng đạo dẫn quan quân đến Đông Triều để truy đuổi giặc Vũ Triều... Nhân lúc sơ hở, Tuyển bắt giữ quan Đốc lĩnh và quan Hiệp đồng. Lại sai Đô Đồng cưỡng ép các tướng sĩ phải vào hết bè đảng mình, rồi chia quân ra vùng Quế Dương, Gia Bình chống cự với quan quân ».

Trên đường đánh Quế Dương, Gia Bình trở về, ngày 10 tháng giêng Canh thân (1740), Nguyễn Tuyển lại mở đại hội ở Chợ Hóp (làng Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm), lại làm lễ tế cờ, chiêu dụ nhân dân. « Các tướng giặc bốn phương nghe tiếng, không hẹn mà nhóm lại ước tới vài vạn ». Trong đại hội này, Nguyễn Tuyển được các tướng và nghĩa quân suy tôn làm Minh chủ (4).

Từ đó, khi thế nghĩa quân lên mạnh, « thanh thế lừng lẫy, họ thúc giục dân chúng quạt mạnh ngọn lửa chiến tranh ở quãng các phủ Từ, Thuận, Hồng, Sách... (5). Cừ chiếm cứ Đô Lâm thuộc Gia Phúc, Tuyển chiếm cứ Phao Sơn thuộc Chí Linh, dồn lũy liên tiếp nhau, mỗi người đều có hàng vài vạn quân » (6).

2. Vai trò của Vũ Trác Oánh trong khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ

Trước đây một số người nghiên cứu thường căn cứ vào vài đoạn chép rời rạc trong *Cương mục* đã trình bày Vũ Trác Oánh như là thủ lĩnh của một cuộc khởi nghĩa độc lập, và nếu có sự liên hệ nào đó giữa Vũ Trác Oánh với Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ thì cũng chỉ là sự liên hệ, phối hợp thường thấy giữa những thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa riêng biệt mà thôi.

Một vài tư liệu dưới đây có thể giúp chúng ta sáng tỏ hơn về thực chất của mối quan hệ giữa Vũ Trác Oánh với Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ :

Về lai lịch của Vũ Trác Oánh, tác giả *Minh đô sử* cho biết : « Trác Oánh thi đậu Hương cống, văn chương lỗi lạc, chí khí khẳng khái, bói toán việc binh đều thông hiểu, thường giao du với những người nghĩa hiệp ở trong nước » (7).

Theo *Gia phả họ Trần* ở Hải Dương (dẫn trong *Minh đô sử*), thì Vũ Trác Oánh chính là người đã khích lệ anh em Nguyễn Tuyển nổi dậy : « Có tên Vũ Trác Oánh (người làng Mộ Trạch, huyện Đường An) ở gần họ hàng chúa Trịnh ở làng My Thử, thấy cảnh nhân dân bị dòng họ sang giàu này ức chế, bắt dân chuyển vận gỗ đá suốt ngày đêm để xây dựng phủ đường, Trác Oánh căm giận lắm, sai người đến nói với anh em Nguyễn Tuyển rằng : thời cơ có thể ra tay mà không ra tay, sợ bỏ mất, dịp hối không kịp nữa ».

Nguyễn Tuyển nghe lời Vũ Trác Oánh, bàn bạc với em là Nguyễn Cừ và người chú là Nguyễn Tuân quyết định tập hợp lực lượng nổi dậy. Và chắc hẳn Vũ Trác Oánh cũng đã tự nguyện đứng trong hàng ngũ của Tuyển với tư cách một thành viên của bộ tham mưu nghĩa quân.

Sách *Cương mục* khi chép : « Lúc ấy về mặt Hải Dương có bọn Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá, Vũ Trác Oánh ở Mộ Trạch, Về mặt Sơn Nam có Hoàng Công Chất... » làm người đọc nghĩ rằng Nguyễn Tuyển và Vũ Trác Oánh là hai thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa độc lập đối với nhau. Nhưng ngay sau đó *Cương mục* cũng đã chép rõ : « Nguyễn Tuyển xưng hiệu Minh chủ, Trác Oánh xưng là Minh công, *hội họp nhau ở Ninh Xá* [chúng tôi nhấn mạnh] ». Và điều chắc hơn là Vũ Trác Oánh đã có mặt trong « đại hội tướng sĩ » do Nguyễn Tuyển chủ trì ở làng Phù Tải (huyện Kim Thành) vào cuối năm Kỷ vị (đầu năm 1740) cũng như trong « đại hội » lần thứ hai ở chợ Hóp (huyện Thanh Lâm) (8), sau đó không lâu để làm lễ tế cờ và tôn xưng các danh hiệu. *Gia phả họ Trần* cũng chép : « Bàn bạc xong, *Tuyển cử Vũ Trác Oánh trở về Thanh Miện* [chúng tôi nhấn mạnh] mộ quân ở Thượng, Hạ Hồng (tức Nhị Hồng) » (9).

Hơn nữa, trận đánh phá đền phủ của họ hàng chúa Trịnh ở làng My Thử (đầu năm (1740) mở đầu cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển lại do Vũ Trác Oánh trực tiếp chỉ huy : « Ngày hôm sau [sau đại hội ở Phù Tải], Vũ Trác Oánh đem quân vùng Nhị Hồng thẳng tới My Thử đốt phá đền phủ, thu hết gấm đoạn, của cải các hạng chia cấp cho dân, mở đầu cuộc loạn ở vùng đông nam » (*Gia phả họ Trần*, đã dẫn) (10).

Từ sau trận đốt phá đền phủ ở My Thử, không rõ Vũ Trác Oánh phụ trách cánh nghĩa quân nào và hoạt động chủ yếu trên địa bàn nào. Mãi đến tháng 7 nhuận (1740), nhân chép việc quân Trịnh tấn công vào các căn cứ Phao Sơn, Ninh Xá, *Cương mục* lại nhắc đến Vũ Trác Oánh : « Hoàng Nghĩa Bá đem quân tiến đánh, phá tan được đồn giặc ở Phao Sơn và Ninh Xá, Nguyễn Tuyển chạy rồi chết. Nhân đó Nghĩa Bá tiến đánh bọn Vũ Trác Oánh và Nguyễn Cừ ở Gia Phúc, thắng trận. Lại tập hợp quân thủy đuổi theo càn quét ở sông Bạch Đằng, đảng giặc bị tan tác. Trác Oánh không biết chết ở đâu » (Sách đã dẫn, Tập XVIII, tr. 7) (11).

Thực ra Vũ Trách Oánh chưa chết, vì ba tháng sau (tháng 10 âm lịch năm (1740), khi Nguyễn Tuyển kéo quân về uy hiếp Thăng Long thì Vũ Trác Oánh cũng có mặt, chỉ huy một cánh quân lớn : « Nguyễn Tuyển tập hợp binh cùng Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh được vài vạn, theo đường Phúc Long qua Đông Triều, ven theo bờ tả sông lớn, thẳng về xâm phạm Kinh sư » (*Gia phả họ Trần*, dẫn trong *Minh đô sử*). Nhưng từ đó, không thấy sử cũ nhắc đến Vũ Trác Oánh nữa. Mãi đến

năm 1742, «Hoàng Công Luận tiến đánh giặc Oánh, bắt được» (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

Vậy thì, qua mấy tư liệu trên, chúng tôi nghĩ rằng từ khi nổi dậy đến khi bị quân Trịnh bắt (1740 – 1742), Vũ Trác Oánh đã hoạt động với tư cách là một trong những thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, và hơn thế, là nhân vật số hai sau Nguyễn Tuyển với danh hiệu «Minh công»(12).

II – Cuộc chiến đấu của nghĩa quân năm 1740

Ngay khi Nguyễn Tuyển khởi binh ở Hải Dương, «tin nguy cấp báo về triều», Nội giám Hoàng Công Phụ liền cử bè đảng của mình là Thực quận công(13) đem quân đến Thanh Lâm đàn áp, nhưng bị nghĩa quân đánh cho tan tác.

Hoàng Công Phụ nghĩ rằng trước đây Nguyễn Tuyển đã từng là môn khách của Phụ, nên muốn tự mình đến tận nơi «phủ dụ Nguyễn Tuyển, lập lấy công to để hiếp chế triều đình» (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 42). Tháng giêng năm Canh thân (1740), Hoàng Công Phụ theo cửa ô Ông Mạc (?) qua sông đóng ở Văn Giang. Nhân khi bè đảng Công Phụ đi khỏi kinh thành, cánh đối lập liền tổ chức đảo chính trong phủ chúa, đem Trịnh Doanh lên ngôi, ép Trịnh Giang làm «Thái Thượng vương» và thẳng tay tiêu diệt vây cánh của Công Phụ(14).

Nghe tin dữ, Hoàng Công Phụ cùng bè lũ bỏ trốn. Thực quận công đang ở Thanh Lâm cũng trốn luôn. Mưu toan của phe đảng Hoàng Công Phụ thất bại thảm hại, chẳng những không «vỗ về, dẹp yên» được Nguyễn Tuyển, lại do tính toán sai lầm nên bị cánh đối lập tiêu diệt dễ dàng. Hơn thế «bè lũ [của Phụ] phần nhiều chạy về với Nguyễn Tuyển, quân của Tuyển càng thêm thịnh» (*Minh đô sử*).

1. Nghĩa quân thắng lớn ở Bình Ngô (Kinh Bắc), giết chết tướng Nguyễn Trọng Uông.

Sau đại hội ở Chợ Hóp và sau trận đánh thắng đội quân của Thực quận công ở Thanh Lâm, khoảng tháng 2 âm lịch (1740), Nguyễn Tuyển chỉ huy một cánh nghĩa quân đông hàng vạn người, vượt địa giới Hải Dương sang Kinh Bắc đánh nhau với quân triều ở làng Bình Ngô, thuộc huyện Gia Bình.

Tướng chỉ huy của chúa Trịnh là Nguyễn Trọng Uông (người xã Quế Ổ, huyện Quế Dương) nổi tiếng «khỏe mạnh, quả cảm, chiến đấu giỏi, thường một mình một ngựa xông pha trong trận giặc» (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 44). Với chức vụ Thống lãnh Đông – Bắc đạo, Trọng Uông muốn «đem hết sức lực» dẹp tan nghĩa quân ngay trận đầu.

Nhưng nghĩa quân của Nguyễn Tuyển vừa làm lễ tế cờ, lực lượng đông và sung sức, đã đập tan cuộc tấn công đầu tiên của quân triều, giết chết Trọng Uông tại trận. Mô tả trận thua đau của Thống lĩnh Nguyễn Trọng Uông, *Cương mục* chép: «Thuộc tướng của Trọng Uông là Nguyễn Hữu Nhận bỏ chạy trước, cả một đội quân kinh sợ, tan vỡ. Hiệu quân theo sau của bọn Đặng Đình Sát, Phạm Hữu Tá đều bỏ chạy. Giặc đem hết quân bao vây. Trọng Uông kiệt sức, bèn bị hại». (Tập XVII, tr. 39) (15).

Thừa thắng, Nguyễn Tuyển đem nghĩa quân vượt sông đánh tràn vào các huyện Phú Xuyên, Thượng Phúc. Gặp lực lượng thủy binh của tướng Trịnh là Nguyễn Đăng Hiền đón chặn, Tuyển lại quay trở về Chí Linh.

Được tin tướng Nguyễn Trọng Uông chết trận, chúa Trịnh tức giận, ra lệnh «giết Nguyễn Hữu Nhuận và Đặng Đình Sát, đày Phạm Hữu Tá đi viễn châu; giáng Tán lý Nguyễn Bá Lâm làm tế tửu, cách cả tước hầu» (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

Trước khí thế đang lên của mấy vạn nghĩa quân, chúa Trịnh đã tính đến việc chuyển cả triều đình vào Thanh hóa để «giữ nơi căn bản»(16), mặt khác ban hành một loạt biện pháp nhằm tăng cường binh lính, súng đạn để đối phó với cuộc khởi nghĩa(17).

Triều đình Lê – Trịnh càng lo sợ khi thấy trong hàng ngũ nghĩa quân, nhất là trong số các tướng lĩnh, không chỉ có những kẻ «vác cày vác bừa đi theo», mà «những người bất đắc chí về khoa hoạn phần nhiều bị chúng cám dỗ» (*Minh đô sử*). Vì vậy, «triều đình muốn khuyên bảo chúng nó giải tán để cô lập thế giặc». Và một đạo dụ đã được ban bố vào khoảng tháng 5 âm lịch (1740): «Nhà nước dùng lễ độ đối đãi sĩ phu, dùng nhân nghĩa nuôi dưỡng dân chúng... Thế mà trước đây bọn giặc ở Chí Linh can phạm danh phận, thành ra dân một góc vùng đông – bắc riêng bị chúng uy hiếp, dỗ dành là học trò được triều đình giáo dục thành tài mà vì chúng phải phơi gan phi sức, là người dân được triều đình cho vui chơi yên nghỉ mà vì chúng xông vào giáo mác, nước sôi... Khuyên mọi người đều nên tính toán cho kỹ,

nhận rõ cái lẽ hướng chỗ sáng, bỏ chỗ tối» (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 53).

Đáp lại đạo chỉ dụ, nghĩa quân Nguyễn Tuyển kéo sang đánh hãm huyện Đường An và tiếp tục đốt phá khu vực họ hàng chúa Trịnh ở làng My Thữ. Theo *Cương mục*, «Tháng 6 [1740], Nguyễn Tuyển đánh phá huyện Đường An... Hai Đại tướng Bính Quận công Vũ Tất Thận và Trình Quận công Hoàng Công Kỳ đem quân đến xã Yên Nhân [tục gọi là làng Bần] ngần ngại không dám tiến Nguyễn Tuyển bèn đốt phủ đệ và từ đường My Thữ rồi tung quân ra cướp phá ồ ạt...» (tập XVII, tr. 56).

2. Quân triều tiến đánh các căn cứ Phao Sơn, Ninh Xá — Nghĩa quân kéo về uy hiếp Thăng Long.

a) Căn cứ Ninh Xá và đồn Phao Sơn. Sau khi khởi binh, Nguyễn Tuyển cử Nguyễn Cừ về xây dựng đồn lũy ở Đỗ Lâm thuộc huyện Gia Phúc [18], còn bản thân Nguyễn Tuyển đóng đại quân ngay trên đất nhà, ở làng Ninh Xá.

Theo *Minh đô sử*, «Ninh Xá tục gọi làng Nành, nên giặc Ninh Xá còn gọi là giặc Nành». Vẫn theo *Minh đô sử*, «ba phía tây, đông, bắc làng Ninh Xá đều cách sông, ở mặt phía nam giặc xây đắp lũy dày, bố trí lực lượng mai phục» [19].

Cạnh làng Ninh Xá có thành Phao Sơn vốn là một khu thành cổ, « là chiến trường lớn thời Lê sơ đánh nhau với nhà Minh và thời Hậu Lê đánh nhau với nhà Mạc ». Lại theo *Đại Nam nhất thống chí*, «thành cổ Phao Sơn ở xã Phao Sơn, huyện Chí Linh, đắp đời Minh Vĩnh Lạc đến nhà Mạc đắp rộng thêm, nền cũ vẫn còn. Xét *Chí Linh phong thổ ký* chép: thành Phao Sơn có núi bao bọc làm thành, rộng hơn 500 trượng, đời trước giặc cướp hay chiếm cứ, quan quân nhiều năm đánh dẹp nên chỗ ấy thành đất chiến trường. Phía nam thành là trị sở ty Thừa chính đời Lê, có trường thi Hương» (Tập III; tr. 390).

Mô tả khu vực Phao Sơn, tác giả Trần Đạm Trai cũng viết: «Xưa là Cổ Phao... trên có bức thành cổ (*Sử ký* chép thành Chí Linh là đó) do nhà Minh năm Vĩnh Lạc xây đắp, rồi nhà Mạc mở rộng mà làm to thêm, nền móng còn sót lại đó... Bên cạnh có ngôi chùa danh tiếng, cách sông là chùa Phổ Lại thuộc Kinh Bắc .. Phía trước trông ra bãi Đại Than đêm đêm lửa chài lấp lánh dưới trăng...» [20].

Đối chiếu với bản đồ điều tra cơ bản, thành Phao Sơn thuộc địa phận xã Cổ Thành cũ (bao gồm Phả Lại và thôn Bình Giang. Khi thành lập thị trấn Phả Lại, xây dựng nhà máy nhiệt điện, một phần xã Cổ Thành cũ được tách ra lập xã Cổ Thành mới. Phần còn lại (gồm Bình Giang, Phả Lại và Phao Tân) tức thị trấn Phả Lại hiện nay.

Ở thế kỷ XVIII, khu vực Phả Lại, Cổ Thành còn là vùng đầm lầy với diện tích khoảng 10 km^2 (gồm các xã Cổ Thành, Nhân Huệ, Đáp Khê, Phả Lạt và thành Phao Sơn). Thời gian Nguyễn Tuyển khởi nghĩa, mỗi thôn xóm trong hai xã Cổ Thành, Nhân Huệ đều là những vị trí đồn lũy thuộc khu căn cứ của nghĩa quân.

b) Trận đánh ở đồn Phao Sơn. Về trận này, *Cương mục* chép ngắn gọn: «Tháng 7 nhuận mùa thu [1740], bọn tướng lĩnh Hoàng Nghĩa Bá đánh bại được Nguyễn Tuyển ở Phao Sơn. Ban thưởng cho Nghĩa Bá thẻ bài bằng vàng để tuyên dương công trạng. Còn bọn Tán lý Nguyễn Thế Khải [21], Hiệp đồng Trần Cảnh và thuộc tướng Trịnh Khải đều được ban thưởng cao thấp khác nhau» (Tập XVIII, tr.56).

Tác giả *Minh đô sử* dựa vào *Cương mục* cũng chép: «Bích Quận công Hoàng Nghĩa Bá (người làng Hoàng Vân, huyện Kim Động) nhân sơ hở của giặc, cùng quan Tán lý Nguyễn Thế Giai (hay Khải) quan Hiệp đồng Trần Cảnh đánh thốc thẳng vào sào huyệt Phao Sơn, phá tan được. Thế lực của Tuyển bị bẻ gãy một phần».

Cuốn *Gia phả họ Trần* tuy để lộ dụng ý đề cao « công tích » của Trần Cảnh trong việc « đánh dẹp giặc Nguyễn Tuyển », đã cung cấp những chi tiết phong phú hơn về trận đánh này.

Theo *Gia phả*, bấy giờ quân triều đóng ở làng Châu Sơn (huyện Quế Dương), chỉ cách đồn Phao Sơn của Nguyễn Tuyển một con sông Lục Đầu. «Bờ bên hữu sông Thái Bình là làng Ninh Xá, đất căn bản của giặc. Tuyển ở đồn Phao Sơn, đêm đêm sai tinh binh qua sông khiêu chiến được thua chưa quyết định».

Tướng chỉ huy của chúa Trịnh là Thống lĩnh Đặng Đình Mật (người làng Lương Xá, huyện Chương Đức) họp các tướng hỏi mưu kế, Trần Cảnh bèn hiến kế: «Đi tắt qua bến đò Kênh Vàng (?) dẫn thẳng vào sào huyệt Ninh Xá là thượng kế, ven theo sông Nguyệt Đức đánh úp phía sau đồn Phao Sơn là trung kế, vượt sông Phả Lại đánh thẳng vào phía trước quân giặc là hạ kế» Các tướng phân vân chưa dám quyết. Hôm sau lại họp các tướng bàn tiếp. Không có ai dám hưởng ứng thượng kế, chỉ có Bịch quận công Hoàng Nghĩa Bá xin theo trung kế. Nghĩa Bá liền được cử làm Thống lĩnh, cùng Trần Cảnh trực tiếp chỉ huy trận đánh.

Ngày 30 tháng 7 âm lịch (1740), Trần Cảnh đem quân tiến theo sông Nguyệt Đức, sai người con thứ hai là Trần Lưu làm hướng dạo, men theo đường Côn Sơn để đánh úp mặt sau đồn Phao Sơn. «Đi đến nửa đường bỗng gặp quân giặc, đánh nhau rất dữ dội. Vừa lúc đại quân tiếp đến, giặc bỏ thành chạy tan, quan quân vào đồn Phao Sơn thu được lương thảo, khí giới không kể xiết».

Nguyễn Cừ đang đóng ở Đỗ Lâm được tin liền kéo quân lên định chiếm lại Phao Sơn. *Gia phả họ Trần* chép «Nguyễn Cừ nghe tin đồn Phao Sơn thất thủ, tức giận lắm, từ đồn Đỗ Lâm, huyện Gia Phúc đem toàn quân đến bủa vây bốn mặt, định đánh lấy lại. Trần Cảnh cho quân lính vừa đánh vừa giữ để đợi viện binh, suốt một ngày đêm tiếng súng không ngớt. Trời sắp tối, thấy viện binh từ đồn Châu Sơn đi tắt qua sông Lục Đầu, trong ngoài hợp thế, quân triều từ trong đồn (Phao Sơn) đánh trống hò reo ùa ra, bắn Nguyễn Cừ trúng vào miệng, sứt một mảng môi trên, rồi thu quân về» (22).

c) Trận đánh vào căn cứ Ninh Xá. Sau khi quân triều chiếm đồn Phao Sơn, Nguyễn Tuyển «đem hết quân về đại dinh Ninh Xá» (*Gia phả họ Trần*).

Những kết quả khảo sát tại thực địa cho phép chúng tôi ngờ rằng vị trí trung tâm của căn cứ Ninh Xá là *Phù Tang* (nay thuộc xã Văn An), cũng là nơi đóng đại bản doanh của Nguyễn Tuyển. Phù Tang là một gò đất cao, diện tích khoảng 1/3 ha, phía nam giáp đền Gốm (thuộc xã Cổ Thành) (23). Dấu vết còn lại hiện nay của bản doanh Phù Tang là những cọc gỗ lim, đầu cọc bọc sắt được cắm sâu trong con lạch dài khoảng 100m nối liền bãi Cầm (24) với Phù Tang, nhằm ngăn thủy binh của quân triều chọc thẳng vào bản doanh Phù Tang.

Khi đào ao ở khu vực này nhân dân địa phương vẫn thường phát hiện được những cọc gỗ lim chỉ còn lõi cọc, dài khoảng 2—3 mét và nhiều đồ dùng bằng sành sứ.

Vào mùa nước, đứng ở gò đất Phù Tang nhìn bao quát từ sông Kinh Thầy đến quốc lộ 18 là một vùng đồng nước mênh mông, rải rác nổi lên những gò đất cao của các thôn Phao Tân, Đáp Khê, Nhân Duệ, Linh Giàng, Kiệt Đặc Đông, Kiệt Đặc Đoài... Hiện nay hai phần ba gò đất Phù Tang ở phía trong đê, một phần ba ở ngoài đê.

Thủy binh của chúa Trịnh muốn tiếp cận căn cứ Phù Tang phải đi theo con lạch để vào giữa căn cứ. Nếu đi theo sông Kinh Thầy ở phía nam thì còn cách căn cứ một bãi sông rộng khoảng 50m. Một trận đánh lớn giữa quân tướng Lê-Trịnh và nghĩa quân Nguyễn Tuyển đã diễn ra ở Phù Tang.

Khi bàn cách đánh vào căn cứ Ninh Xá của nghĩa quân, một lần nữa Trần Cảnh lại hiến kế: «Ông Trần Cảnh từ Bãi Chám tiến đến bến đò Bình nói với các tướng rằng: đường bộ của giặc ắt có mai phục, nếu ta qua đầu bến sông tiến thẳng thì sợ trúng kế giặc. Nay lòng sông tuy hẹp mà bãi cát hai bên bờ lại rộng, chân đi không vấy bùn. Vậy nên men theo bờ bên tả mà đi độ vài quãng đường hãy qua sông, đi tắt qua quãng đồng rộng mà đánh úp phía sau làng Ninh Xá» (*Gia phả họ Trần*). Cẩn thật hơn, Trần Cảnh xin cử 10 thám tử đi trinh sát để kiểm tra kế hoạch của mình.

Ngày 22 tháng 7 nhuận (1740), Thống lĩnh Hoàng Nghĩa Bá ra lệnh cho các cánh quân đương đêm tiến phát. Trần Cảnh chỉ huy đội quân Tả Nhuệ đi trước, «qua sông thẳng tới lũy cổ làng Ninh Xá; quân giặc vội vàng chống đánh không nổi. Quan quân tràn vào như ong, giặc phải mở một đường máu chạy thoát, quan quân phá hủy hết đồn lũy rồi trở về» (25).

Sau khi «mở đường máu» thoát ra khỏi căn cứ Ninh Xá, lại nhân lúc quân triều đang dồn lực lượng đốt phá trong làng, Nguyễn Tuyển chuyển ngay sang các làng Đáp Khê, Linh Giàng để bảo vệ các vị trí đồn lũy ở đây, «quan quân đánh nhau với giặc, bất lợi, phải lui về» (*Gia phả họ Trần*).

d) Nghĩa quân kéo về uy hiếp Thăng Long. Khoảng tháng 8, tháng 9 âm lịch (1740), Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ đem lực lượng tiến xuống đánh phá vùng đông—nam, buộc các tướng Trịnh là Trương Khuông, Phùng Thọ Hầu (?), Trần Cảnh phải chia quân đối phó vất vả ở các hạt Đông An, Thiên Thi, Văn Giang, Kim Động (26).

Cũng trong thời gian này, Chúa Trịnh lượng sức quan quân không thể một lúc đàn áp cả hai cuộc khởi nghĩa lớn ở Ninh Xá (Nguyễn Tuyển và Ngân Già (Vũ Đình Dung), bèn thực hiện kế hoạch đánh tỉa từng cuộc khởi nghĩa: «Giặc Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá thế lực đương hăng... Ninh Xá chưa thể phá ngay được, bây giờ không gì bằng trước hết hãy đánh tan được giặc Ngân Già để cắt đứt sự cứu viện của giặc» (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 57).

Tháng 10 âm lịch (1740), Trịnh Doanh quyết định thân chinh, trực tiếp chỉ huy mấy đạo quân tiến về Sơn Nam nhằm tiêu diệt cuộc khởi nghĩa Ngân Già, sau đó sẽ tính chuyện diệt nốt nghĩa quân Nguyễn Tuyển ở Hải Dương.

Nguyễn Tuyển chớp ngay cơ hội, huy động cả lực lượng của Nguyễn Cừ và Vũ Trác Cánh nhanh chóng « tiến thẳng sát bến Bồ Đề, trong kinh thành không có quân, lòng người lo sợ » (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 59). *Gia phả họ Trần* chép cụ thể hơn : « Nguyễn Tuyển nghe biết, dùng kế của mưu sĩ Trần Diệm, tập hợp binh của Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh được vài vạn, theo đường Phúc Long qua Đông Triều, ven theo bờ tả sông lớn, thẳng về xâm phạm Kinh sư ... ».

Hàng vạn nghĩa quân kéo qua vùng Đông Triều trót lọt, vì bấy giờ Hoàng Nghĩa Bá đóng quân ở Đông Triều đang lợi dụng sức lính làm việc riêng : « Bích Quận công [Nghĩa Bá], Phùng Thọ hầu đang xuống vùng bảy quận ở Đông Triều, An Lão. Ở đây thổ sản có nhiều cau, gặp khi mùa đông khô ráo, khiến quân lính mua bửa phơi khô đem về dùng, vì vậy quân giặc đi qua địa giới mà không hay biết gì » (*Gia phả họ Trần*).

Khi ghi chép việc triều đình Lê – Trịnh đối phó với hàng vạn nghĩa quân của Nguyễn Tuyển đang áp sát kinh thành, *Cương mục* có ý đề cao « công lao » của Thái phi Vũ thị và chỉ nhắc qua vai trò của các tướng Đặng Đình Miên và Trần Cảnh. Trong lúc đó, tác giả *Minh đô sử* lại nhấn mạnh vai trò quyết định của tướng Đặng Đình Miên trong việc cứu nguy cho Thăng Long. Còn *Gia phả họ Trần* thì hình như muốn người đọc hiểu rằng « công đầu » trong việc bảo vệ kinh sư là thuộc về tướng Trần Cảnh.

Theo *Cương mục*: « Lúc ấy Thái phi Vũ thị ở trong cung điều khiển bọn Trịnh Đạc [hay Trạch ?] chiếu theo địa thế giữ bốn cửa thành ; lại sai quan văn là Phạm Kinh Vỹ, Nguyễn Bá Quýnh đem hết dân cư ngoài thành ra bến sông bố trí hàng ngũ để làm nghi binh. Đề lĩnh Đặng Đình Mật đem quân trong cơ của mình qua sông đánh Nguyễn Tuyển. Đình Mật bị bại quay về » (27).

Tác giả *Minh đô sử*, sau khi dựa theo *Cương mục* nhắc qua việc « bà Thái phi họ Vũ ở trong kinh điều khiển bọn Trịnh Trạch chia giữ bốn cửa thành » đã đặc biệt nhấn mạnh đến công lao của Đặng Đình Miên với nhiều chi tiết cụ thể. Theo tác giả, trong khi Trần Cảnh đang đóng quân ở Lang Tài, « nghe tin cảnh báo, đem quân đi nhanh tới vùng Phù Lưu, Đình Bảng (huyện Đông Ngạn), theo sát sau quân giặc nhưng cũng không dám đánh », thì Đặng Đình Miên đang ở Sơn Tây hành quân hỏa tốc về cứu nguy cho kinh thành. Mô tả cuộc hành quân, tác giả viết : « Khi ấy Nguyễn Tuyển đã đóng quân ở Bồ Đề, có ý định qua sông xâm phạm kinh thành. Đình Miên đi gấp ngày đêm, quân lính không kịp nghỉ ngơi và nấu ăn. Cứ mỗi đội có hai người khiêng cái sanh lớn đỡ gạo và nước ở trong, một người cầm đuốc đốt ở dưới, vừa đi vừa nấu, cơm chín thì cả đội chia nhau cùng ăn (!). Đến đêm thì tới Thăng Long ». Bấy giờ Nguyễn Tuyển đã cho nghĩa quân chuẩn bị đầy đủ thuyền mảng, sắp qua sông thì Đình Miên « ra lệnh cấp tốc cho quân bản bộ chẹn giữ bến sông, lại đem hết nhân dân phố phường đều vác cái đòn gánh, hai đầu đều cắm hương đen, đốt lên. Tuyển cho là viện binh triều đình kéo tới nhiều, bèn rút quân đi ».

Gia phả họ Trần vô tình (hay cố ý ?) bỏ qua cuộc hành quân hỏa tốc của Đặng Đình Miên nhằm tập trung vào công lao của Trần Cảnh, nhưng đã cung cấp một số chi tiết đáng được tham khảo : « Chúa bàn việc thân chinh [đánh Vũ Đình Dung ở Ngàn Già], để người chú là Đại tư đồ Trịnh Trạch ở lại giữ kinh sư. Trăm quan, sáu quân đều đi theo, kinh thành không có quân ... ».

Bấy giờ Trần Cảnh đang ở mạn đông – nam liền chủ động đem quân về đối phó với Nguyễn Tuyển : « Ông từ khi tham mưu việc quân thường có một đội thám tử để thăm dò tiền đội của giặc đã đi tới đâu. Khi được tin báo, ông triệu tập các tướng hỏi rằng : ta vâng mệnh chuyên đánh dẹp một dải đông – nam, nay quân giặc lại theo đường tây – bắc đi tắt, ý đồ xâm phạm kinh sư. Xa giá của Chúa đang đi đánh xa, chỉ có hai doanh ở lại giữ, binh lực ít và yếu. Vậy ta nên đem toàn quân theo sát gót giặc, bẻ gãy mũi nhọn của giặc để thư hoãn sự cấp bách của vua cha, không thể câu nệ rằng chưa có chiếu chỉ mà từ chối. Các tướng đều vâng theo. Nói xong đi ngay ».

Khi quân của Trần Cảnh đến xã Đồng Lương bắt được một nghĩa quân được biết Nguyễn Tuyển đang khẩn trương chuẩn bị thuyền bè qua sông, hẹn đến ngày mai sẽ đánh một trận lớn. Trần Cảnh bèn nói với các tướng : « Nay quân giặc đông gấp 10 lần quân ta, ta phải nhân khi bất ý mà đánh ngay. Ông thống lĩnh 7 cơ đội, có 3000 lính, ra lệnh canh năm nấu cơm, rạng sáng tiến quân, cùng giặc quyết chiến ».

Về phía nghĩa quân, sau khi đánh tan cánh quân của Đề lĩnh Đặng Đình Mật ở Xuân Canh, Tiên Hội, nghĩa quân « tiến sát bờ bắc sông Hồng ở Bồ Đề đốt phá, khói lửa ngập trời. Con em các nhà công hầu ở kinh thành và các nhà giàu trong phố phần lớn tản xuống các xã ở Thanh Trì để lánh nạn ». Nguyễn Tuyển lại cử tướng Trần Du « đem 1000 quân tinh nhuệ ven theo bờ bắc sông ở Hoàng Xá, Thuỵ Hương lấy hết thuyền buôn, chờ đợi sẵn để qua sông ». Trong lúc đó « đội du binh của giặc đã đến ngoài cửa tây thành Thăng Long, cả kinh thành náo động ».

Mô tả trận đánh giữa nghĩa quân và lực lượng của Trần Cảnh ngày 23 tháng 11 Canh thân (1740), *Gia phả họ Trần* chép: « Đêm ấy gió bấc nổi to, mưa nhỏ lăn tăn, rét lạnh thấm người, trời đen như mực, đường lầy lội. Đầu canh năm, nghe một hồi trống của soái phủ, rồi tiếng hò reo dậy đất, mọi người tranh nhau tới lũy giặc để tràn vào. Giặc hốt hoảng như tỉnh giấc trong mơ (!), ngỡ là đại quân triều đã kéo đến, đều trốn chạy... Ông bèn phối hợp với các cánh quân khác đuổi theo giặc đến các xứ Phù Lưu, Đình Bảng, đánh cho giặc thua to, thu được khí giới vô kể » (28).

Trịnh Doanh vừa đàn áp xong khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở Ngân Già, « chợt nghe tin báo ở kinh thành đưa đến, Doanh hạ lệnh cho các đạo quân phải tinh sương đi mau trở về cứu nơi căn bản » (*Cương mục*. Tập XVII, tr. 59). Khi đại quân của Trịnh Doanh kéo về đến xã Kim Lan thì nghĩa quân Nguyễn Tuyển đã rút xa.

III – Những chiến thắng của nghĩa quân năm 1741

1. Trận thắng ở Khoái Châu, giết chết tướng Trần Viêm

Khoảng tháng 12 Canh thân (đầu năm 1741), kế hoạch vượt sông Hồng đánh vào Thăng Long không kết quả, nghĩa quân Nguyễn Tuyển chuyển xuống hoạt động ở các lộ Hồng Châu, Khoái Châu. Quan trấn Sơn Tây là Trần Viêm « lấy chức phận là Đốc đồng đi phủ dụ Khoái Châu, bèn đem hương binh đi tiễu bắt » và gặp nghĩa quân ở địa phận các xã Đông Lạc và Canh Hoạch (29).

Một trận chiến đấu quyết liệt giữa nghĩa quân và lực lượng của Trần Viêm đã diễn ra ở khu vực này. Cuối cùng, « vì quân ít không địch nổi », Trần Viêm bị nghĩa quân giết chết tại trận. Giám sinh Đoàn Vĩnh Khiêm (người đồng quận với Viêm) cùng vài chục người làng đều chết theo (30).

2. Quân triều mắc mưu nghĩa quân, ba viên tướng bị bắt

Trong những tháng đầu năm 1741, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ đã chiếm lại được phần lớn các vị trí ở Phao Sơn, Ninh Xá, lại tiếp tục hoạt động mạnh trên địa bàn Hải Dương. Triều đình Lê – Trịnh quyết định dùng một lực lượng lớn hòng nhanh chóng đè bẹp cuộc khởi nghĩa. Tướng Đặng Đình Luận được cử làm Đốc lãnh thượng đạo Hải Dương, cùng Trần Trọng Liêu và Nhữ Trọng Thai làm Đốc đồng, kéo đại quân lên đông-bắc, đóng ở Đông Triều.

Nguyễn Tuyển thấy quân triều kéo lên đông, dùng sức mà đánh có thể bất lợi, bèn lập kế trá hàng, sai người đến xin Đặng Đình Luận cho được đi theo đánh giặc lập công. « Đình Luận tin lời, không phòng bị. Đêm đến, Tuyển đánh úp doanh trại. Đình Luận, Trọng Liêu và Trọng Thai đều bị bắt. Tuyển cho ở riêng một chỗ » (31).

Về sự kiện này, *Gia phả họ Đặng* ở Hải Dương cho biết thêm: « Kế Quận công [tức Đặng Đình Luận] vâng mệnh đánh giặc ở thượng đạo Hải Dương. Bấy giờ giặc Nguyễn Tuyển dùng mưu chước trá hàng, xin đem đội quân của nó nhập vào quân triều đình để đánh giặc. Đến Bãi Cầm, Đồn Trát (?), nó thông đồng với họ hàng, đêm đó đem đồ đảng hơn hai vạn người, bốn phía nổi lửa đánh trống, vây đánh quân triều. Ông và các tướng bị vây ».

Sáng hôm sau, Nguyễn Tuyển cùng 10 người đến gặp bọn Đặng Đình Luận nói: « Nay nước nhà đương suy, của đều hết, dân khổ vì sưu cao thuế nặng. Chúng tôi đương xếp đặt lại thiên hạ để đưa dân đến chỗ yên ấm. Nay tướng quân tuổi đã cao, chúng tôi xin tôn làm chủ... Nay xin tướng quân giao cho các đội cơ Tả Nhuệ cùng với khí giới để chia thành đội ngũ ».

Người cháu của Đình Luận là Đặng Đình Cẩu (một tướng chỉ huy của cơ Tả Nhuệ cũng bị nghĩa quân bắt) có ý muốn tìm cách chống lại nghĩa quân, nhưng Đình Luận đã kịp thời ngăn lại: « Chúng nó đông, ta ít, chúng mày không được làm bừa, e không được vẹn toàn ». Nguyễn Tuyển bèn thu hết khí giới chia cho nghĩa quân và nhốt ba viên tướng của triều đình vào một ngôi chùa. Nhưng sau đó không lâu Đặng Đình Cẩu và Đặng Đình Luận lần lượt trốn thoát (32).

Được tin bọn Đặng Đình Luận bị nghĩa quân « đánh lừa », chúa Trịnh bực tức, « lại cử Hoàng Nghĩa Bá làm Thống lĩnh, tiến đánh các đồn Phao Sơn, Ninh Xá » (*Minh đô sử*)

IV — Nghĩa quân tiếp tục cuộc chiến đấu

Sau các trận tấn công của quân triều vào căn cứ Phao Sơn, Ninh Xá giữa năm 1741, Nguyễn Tuyển thua chạy, « đem tàn quân lên đánh Cao Bằng không thành công, lại

quay sang Lạng Sơn. Thổ tù Lạng Sơn là Toản Cơ cướp hết binh khí của quân Tuyển, Tuyển tức uất mà chết» (*Minh đô sử*). Các tư liệu chúng tôi hiện có không nói rõ lý do Toản Cơ «cướp hết binh khí của Nguyễn Tuyển». Sự việc này cần được tìm hiểu thêm, vì sau đó không lâu Nguyễn Cừ lại chạy lên Lạng Sơn nương nhờ Toản Cơ ([33]).

Nguyễn Cừ cùng Vũ Trác Oánh tiếp tục lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, nhưng sau các trận đánh ở Gia Phúc và Bạch Đằng lực lượng nghĩa quân suy yếu dần. Nguyễn Cừ chạy lên Lạng Sơn một thời gian rồi lại quay về Hải Dương. «Khi đến Đông Triều hết lương ăn, quân chúng tan tác, Cừ cùng con lẻn đến nấp ở nhà dân dưới núi Ngọa Vân. Hiệp đồng Phạm Đình Trọng và Tuần thủ Nguyễn Thự bí mật dò la, bắt được đóng cũi đưa về kinh sư giết đi» (*Cương mục*, Tập XVIII, tr. 13) ([34]).

Tuy mất chủ tướng, nghĩa quân vẫn tiếp tục hoạt động, buộc triều đình Lê-Trịnh phải điều binh khiển tướng đi đàn áp: «Cừ và Tuyển bị bại, đồ đảng còn sót lại đều hô hào nhau tụ tập thành từng toán một, toán lớn vài ngàn người, toán nhỏ cũng không kém 500, 600 người..., lấp ló ở nơi đồng nội, sông chằm không sao biết được tung tích» (*Cương mục*, Tập XVIII, tr. 28).

Trong số các «dư đảng» của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, đáng chú ý hơn cả là các nhóm nghĩa quân của tướng *Diên* và tướng *Kình*.

Theo *Cương mục*, «trước kia Diên cùng với chú hắn là bọn Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ nổi loạn. Khi Tuyển và Cừ bị bại, Diên tập hợp đồ đảng quấy nhiễu, cướp bóc vùng Sơn Tây» (Tập XVIII, tr. 9). Sau trận giáp chiến với Đốc lĩnh Lê Lệ ở Yên Lạc, Diên đem binh thuyền thuận theo dòng sông, dự định ngày 13 tháng 6 âm lịch (1741) qua bến đò Cốc (huyện Bạch Hạc). Nhưng trên đường Diên bị Hiệp đồng đạo Tuyên Quang là Nguyễn Quai đánh úp, thuyền của nghĩa quân bị đắm nhiều ([35]). Tướng Diên «lấy được con ngựa tốt, cưỡi chạy trốn qua vùng Nghệ An» (*Minh đô sử*).

Trong khi tướng Diên cầm đầu nhóm nghĩa quân hoạt động ở Sơn Tây thì nghĩa quân của tướng *Kình* cũng hoạt động mạnh ngay trên địa bàn Hải Dương, đánh bại quân tướng Lê-Trịnh trong một trận ở La Muội: «Trước kia, Kình (sót họ) theo anh em Nguyễn Tuyển, Tuyển dùng làm tướng bộ thuộc. Đến khi Tuyển bị thua, Kình bèn tập hợp đồ đảng còn sót lại cướp bóc ở quãng Cẩm Giàng, Chí Linh, quân chúng có vài trăm người» (*Cương mục*, Tập XVIII, tr. 7).

Triều đình cử các tướng Trương Khuông, Nhữ Đình Toản đem quân truy kích, khi đến làng La Muội (hay La Mạt) thì bị nghĩa quân chống trả quyết liệt, quân triều bị thua nặng, tướng Nhữ Đình Toản bị nghĩa quân bắt sống ([36]).

Hoạt động của các tướng Diên và Kình không tồn tại lâu. Những nhóm nghĩa quân còn lại đã nhanh chóng tập hợp xung quanh một tướng xuất sắc của Nguyễn Tuyển (cũng là con rể của Nguyễn Cừ), phát triển thành một cuộc khởi nghĩa mới có quy mô to lớn, làm rung chuyển cả một vùng đồng bằng và ven biển Bắc Bộ trong suốt những năm 40 của thế kỷ XVIII. Đó là cuộc khởi nghĩa *Nguyễn Hữu Cầu* nổi tiếng mà nhiều người nghiên cứu đã quan tâm tìm hiểu, nhiều bài viết đã được công bố. Chúng tôi hy vọng được đóng góp thêm ít nhiều tư liệu về cuộc khởi nghĩa này trong một kỳ tới.

Chú thích:

(1) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, «Nguyễn Mại người huyện Chí Linh, đỗ Hoàng giáp đời Chính Hòa, có sức khỏe lại có mưu lược, làm quan Thị lang Lễ bộ, ra trấn thủ Sơn Tây, có chính tích đặc biệt..., xét kiện sáng suốt, danh vọng rất cao... Chết tặng hàm Thượng thư, tước Đông Quận công và phong hàm phúc thần» (Bản dịch của Viện Sử học, Tập III, tr. 431).

Theo *Minh đô sử*, «Nguyễn Mại có sức khỏe nên con cháu đều là người mạnh khỏe, dữ tợn hơn người».

Gia phả họ Trần ở Hải Dương cho biết thêm: «Nguyễn Mại đậu Hoàng giáp năm Tân vị [1691]. Ông có sức vóc và đảm lược không ai sánh bằng. Một hôm thiết triều có con voi xổng chạy vào phủ đường, trăm quan đều kinh chạy, riêng Nguyễn Mại thần sắc không thay đổi, tâu việc như thường. Chúa Trịnh Căn biết có thể dùng tài của ông, cho nắm thủy quân, trải làm quan đến Đốc trấn Sơn Tây. Ông công minh, được lòng người...» (Lê Trọng Hàm dẫn trong *Minh đô sử*. Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế).

Trần Đạm Trai, tác giả cuốn *Hải Dương phong vật chí*, soạn năm 1811 (Bản dịch của Nguyễn Đình Diệm, Sài Gòn, 1968) có ghi chép mấy truyền thuyết về Nguyên Mại thời gian làm Đốc đồng trấn Sơn Tây như sau: «Một hôm ông đi qua chợ Bửu Quy, huyện Gia Định nghe thấy một mụ mất trộm gà chửi rủa om sòm, ông sai lính gọi lại hỏi con gà

ấy đáng bao nhiêu, ông sẽ cho tiền, rồi phạt về tội mụ chua ngoa, bắt mọi người trong làng phải tát vào má mụ một cái; nhưng dân tình không nỡ, ai cũng chỉ tát khẽ, duy có một người tát hết sức mạnh khiến cho mụ kia sưng u cả mặt. Ông liền chỉ vào người ấy và bảo: Chính mi đã bắt trộm gà nên mới động lòng mà tát đau, tội ấy mi còn chối cãi sao được! Kẻ kia xin thú nhận rồi dẫn đi bắt quả tang. Ông bèn chiếu luật xử bắt tên kia bồi thường con gà và vết thương cho mụ ấy. Lại như việc ở trong chùa thuộc huyện Sơn Vi, các sư ni tụ họp tại đó, rồi một sư ni kêu mất chiếc xiêm lụa. Ông sai lập đàn cúng rồi bắt mỗi sư ni, một tay cầm nhau, một tay nắm một ít thóc cùng chạy quanh đàn, và ông cho biết trước hễ ai gian thì thóc sẽ nẩy mầm. Thế rồi trong lúc chạy đàn, có một sư ni thường hé tay để nom thử. Ông bèn cho gọi ni cô ấy vào hỏi vặn mấy câu, phải thú nhận ngay...». Những câu chuyện trên cũng được chép lại trong *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*, ấn hành năm Tự Đức thứ 30 (bản dịch của Lê Xuân Giáo và Nguyễn Quang Tô. Tập thượng. Sài Gòn, 1970, tr. 300, 301).

(2) *Thanh Miện*: Từ đời Trần về trước đã có tên Thanh Miện. Đời Lê Quang Thuận đổi thuộc về phủ Hạ Hồng. Đời Lê trung hưng đổi làm Thanh Miện,

Thanh Hà: Từ đời Trần về trước gọi là Bàng Hà. Hồi quân Minh đô hộ gọi là Bình Hà, thuộc châu Nam Sách; phủ Lạng Giang. Đời Lê Quang Thuận chia làm hai huyện Bình Hà và Tân Minh, thuộc phủ Nam Sách, sau đổi là Thanh Hà.

Kim Thành: Thời quân Minh đô hộ gọi là huyện Cổ Phí do châu Đông Triều quản lĩnh, thuộc phủ Tân An. Đời Lê Quang Thuận đổi tên là huyện Kim Thành thuộc phủ Kinh Môn. Năm Minh Mạng thứ 14 (1838) đổi thuộc về phủ Kiến Thụy (*Đại Nam nhất thống chí* — Sách đã dẫn).

Nhân dân vùng «bẩy quận» từ lâu oán ghét họ Trịnh, phần nhiều đã tham gia khởi nghĩa Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, «nhưng không thỏa mãn chí nguyện, quay về quê nhóm họp làm loạn mà chưa có nơi nương tựa. Khi tiếp được dụ văn của Nguyễn Tuyển thì như quân tìm thấy tướng, người theo như kiến họp. Quân bẩy quận rất gan dạ. Nguyễn Hữu Cầu cũng là một trong số đó. Ngày xưa có câu sấm:

« Dù ai đánh bắc dẹp đông,
Xin cho bẩy quận nhà ông thì dừng »

(*Gia phả họ Trần* — Dẫn trong *Minh đô sử*).

(3) *Đại Nam nhất thống chí* lại chép «Chợ Phù Tái ở huyện Thanh Miện»,

(4) Trích dẫn các đoạn gia phả nói trên. Tác giả *Minh đô sử* nhận xét: «Xem hai chữ cờ đề «Ninh dân», tuy bấy giờ dân quyền chưa phát đạt, nhưng trong ý đồ của ông đã có chủ kiến riêng, thật là thời thế tạo anh hùng».

(5) *Từ*, *Thuận*: tên hai phủ Từ Sơn và Thuận An thuộc Kinh Bắc: *Sách*: Nam Sách; *Hồng*: Hồng Châu.

(6) Sử quán triều Nguyễn — *Việt sử thông giám cương mục* — Bản dịch của Viện Sử học, (Tập XVII, tr. 53).

(7) Tác giả Trần Đạm Trai có chép một truyền thống như sau: Niên hiệu Thịnh Đức, đời Lê Thần Tông, khoa Bính thân, trong thôn có một bà lão từ đám đông nhảy vọt ra nói: «Ta đây từ trên cung tiên, nhận thấy khoa thi này văn tinh của ấp Mộ Trạch rất vượng, nên mới xuống để báo tin...». Đến khi yết bảng thì Vũ Trác Oánh, Vũ Đăng Long và Vũ Công Lượng cùng đỗ, đúng như lời bà lão nói... (*Hải dương phong vật chí* — Bản dịch đã dẫn).

(8) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Thanh Lâm «nguyên xưa là đất Bàng Châu. Hồi Quang Thuận đời Lê đổi lại làm huyện, thuộc về phủ Nam Sách» (Sách đã dẫn).

(9) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, «năm Cảnh Hưng thứ hai [1741] chia đất Hải Dương làm 4 đạo: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều và An Lão, đặt chức tuần thủ» (Sách đã dẫn).

(10) Theo *Hải Dương phong vật chí* (đã dẫn), My Thữ là quê ngoại của họ Trịnh: «Quốc mẫu vốn dòng họ Vò ở xã My Thữ, huyện Đường An, làm thị nữ trong vương phủ (Trịnh Hy Tổ), sinh được hai con trai kế tiếp lên ngôi vương (Dụ Tổ Thuận Vương và Nghị Tổ Ân Vương)».

(11) Sách *Hậu Lê thời sự ký lược* cũng chép: «Hoàng Nghĩa Bá thống lãnh đạo Hải Dương đánh thắng giặc Nguyễn Tuyển ở thành Phao Sơn... Lại tiến đánh Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, đánh tan được quân giặc chạy sang Yên Quảng».

(12) Về các tướng lĩnh của nghĩa quân, có thể kể thêm:

— *Nguyễn Tuấn*: chú của Nguyễn Tuyển.

— *Trần Du*: được Nguyễn Tuyển giao việc thu bắt thuyền buôn để chuẩn bị cho nghĩa quân vượt sông Hồng đánh vào Thăng Long.

— *Đỗ Đồng*: Theo *Minh đô sử*, «Đỗ Đồng là người cùng làng với Nguyễn Tuyển, sức vóc to khỏe, vũ nghệ tinh thông. Cha của Đồng là một nhà phong thủy có tiếng, nhân

đó Đỗ Đồng được quen biết những nhà hào tuấn trong thiên hạ ».

Nhắc đến các tướng lĩnh nói trên, tác giả *Minh đô sử* nhận xét: « Mọi loại kiệt sĩ đều nhân thời thế lập công danh, không thể gọi là đạo tặc mà bỏ qua tên tuổi của họ ».

(13) *Thực quận công: Cương mục* ghi là « sót họ tên ». *Gia phả họ Đặng* chép là « Thực Trung hầu »; *Minh đô sử* chép rõ hơn: « Khi ấy quan Nội giám Bảo Quận công Hoàng Công Phụ (người làng Quế Trạo(?), huyện Quế Dương) cùng bè đảng là Thực quận công Phạm Thực chuyên quyền làm bậy... »

(14) Hoàng Công Phụ đi rồi, « bọn quan Hữu tư giảng Nguyễn Quý Cảnh (ở làng Thiên Mụ, huyện Từ Liêm), quan Bồi tụng Nguyễn Công Thể (ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì) cùng thân Trịnh Trạch, quốc thích Vũ Tất Thận phò em của Trịnh Cương là Trịnh Doanh làm Minh Đô Vương, tôn Trịnh Giang là Thái Thượng Vương. Phàm những con nuôi của Quận Bảo [tức Hoàng Công Phụ] và Quận Thực [Phạm Thực] cùng bè đảng đều bị bắt hết, lần lượt bị đem dìm xuống sông. Bấy giờ nghiêm cấm mặt sông lớn, không cho một chiếc thuyền nào qua lại. Chập tối có người nhà của Đinh Văn Thân ở Cẩm Giàng lội bừa qua sông, mật báo tin dữ ở kinh thành cho Hoàng Công Phụ đang đóng ở Văn Giang » *(Minh đô sử).*

(15) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Nguyễn Trọng Uông (hay Nguyễn Đức Uông) « đậu Tạo sĩ niên hiệu Vĩnh Khánh [1729 – 1731], người dũng cảm, thường dùng một cái đơn đao mà đánh phá được giặc. Niên hiệu Vĩnh Hựu ra làm chức Thống lĩnh đánh nhau với giặc Ninh Xá là Nguyễn Tuyển ở Bình Ngô bị trận vong, được vua tặng chức Thái phó Quận công, sau truy phong làm phúc thần. Con là Đức Thân (hay Đức Khôn) ra thay cầm binh, cũng có tài làm tướng, sau được phong Bình Tây tướng quân » (Sách đã dẫn).

(16) *Gia phả họ Trần* có ý đề cao Trần Cảnh chép: « Khi chúa sắp quyết định việc chuyển triều đình về Thanh Hóa giữ nơi căn bản thì Trần Cảnh ra khỏi hàng ban tâu rằng: Giặc nhân khi lòng người rối loạn kích động nổi dậy, tuy mũi nhọn đương sắc bén nhưng tôi cho là không đáng lo. Nay chỉ nên giữ vững kinh thành, từ từ lo việc tiến thủ, không nên rút lui trước, sợ lòng người lìa tan thì việc tôn hỏng hết. Quan Tể tướng nghe theo lời Cảnh. Hôm sau, Chúa với trăm quan vào phủ bàn việc quân, các quan lần lượt nêu ý kiến. Đến lượt Trần Cảnh nói: Mũi giặc tuy sắc nhọn, tôi cho là không đáng lo. Chỉ nên dùng mưu kế mà lấy, không nên dàn quân ra đánh.

« Chúa mới nối ngôi, không biết diện mạo Trần Cảnh, hỏi tả hữu: Đó có phải là quan Hiệp đồng họ Trần không? Mọi người thưa: Phải. Trần Cảnh ra ở công quán, nói với quan Tể tướng: Theo tôi, nay chỉ nên sức cho các đạo quân ở phía bắc giữ vững thành trì, không nên cùng giặc giao chiến... »

Tiếp đó Trần Cảnh đề xuất kế hoạch « đánh thẳng vào sào huyệt Ninh Xá » của Nguyễn Tuyển (dẫn trong *Minh đô sử).*

(17) Nhằm tăng cường sức đàn áp nghĩa quân, triều đình ra lệnh:

– Tăng cường ưu binh: « Lệ cũ ưu binh sung cấm vệ, ngạch ấy cứ 5 đinh lấy 1 lính, đến bây giờ chọn lấy thêm, cứ 3 đinh lấy 1 » *(Hậu Lê thời sự ký lược).*

– Mộ thêm lính thủy: « Hạ lưu vùng đông – nam có nhiều giặc ở sông biển. Bèn hạ lệnh chọn thêm lính ở các huyện ven sông thuộc Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, cứ 5 suất đinh lấy 1 người, phân phối cho lệ thuộc vào đội ngũ lính thủy và cấp cho thuyền công, mỗi thuyền 10 người, lại cho ưu binh Thanh Nghệ xen lẫn vào để thao diễn luyện tập, phòng bị khi điều khiển đến » *(Cương mục,* Tập XVII, tr.52).

– Mộ hương binh: « Lúc ấy dùng quân đánh dẹp, không đủ lính để điều khiển. Bèn hạ lệnh kén hương binh, cứ 5 đinh lấy 1 người, chia thành đội ngũ luyện tập để sau này sẽ trưng dụng điều khiển » *(Cương mục,* Tập XVII, tr. 55).

Binh lính đi đàn áp phải tăng cường súng đạn thay gươm dáo nên triều đình ra lệnh: « Phiên mục ở ngoại trấn nộp chì, diêm tiêu, lưu hoàng thì miễn đánh thuế mỏ. Dân phố trong kinh kỳ và khách buôn ở phố Lai Triều (ở ngoài Hiến Dinh, Sơn Nam) xin nộp chì và thuốc súng thì trao chức cho, theo lệ nộp tiền, nộp thóc. Ai không muốn nhận chức thì trả bằng tiền. Ai có những thứ ấy mà dấu diếm, phát giác ra là phải tội » *(Hậu Lê thời sự ký lược).*

(18) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Gia Phúc « nguyên xưa gọi là huyện Trường Tân... Hồi Quang Thuận đời Lê đổi thuộc về phủ Hạ Hồng, sau đổi làm huyện Gia Phúc, đời Tây Sơn đổi tên là Gia Lộc... » (Sách đã dẫn).

(19) Về sau xã Ninh Xá được đổi tên là xã Ngô Đồng, thuộc huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, Hải Dương.

(20) *Hải dương phong vật chí* – Sách đã dẫn.

(21) *Nguyễn Thế Khải:* người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm, đỗ Tiến sĩ khoa Bính dần (1736).

(22) Chiếm được đồn Phao Sơn, chúa Trịnh «giao cho Bính Quận công Vũ Tất Thận, (người làng My Thữ, huyện Đường An, là cậu của Chúa) giữ đồn Phao Sơn, chưa được bao lâu lại rút Thận về, lấy Phùng Thọ Hầu (?) thay thế» (*Gia phả họ Trần*).

(23) Tư liệu thực địa của Nguyễn Trung Ngôn (Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội I) do cụ Nguyễn Văn Lễ (người bảo quản Gia phả họ Nguyễn Mại) ở thôn Ngô Đồng, xã Nam Hưng và cụ Bùi Văn Tiếp ở thôn Chí Linh (nguyên Bí thư Đảng ủy xã Cổ Thành) cung cấp.

(24) *Bãi Cầm*: ở phía tây — nam xã Cổ Thành, trước đền thờ Trần Khánh Dư, tức đền Gốm. Cách đền khoảng 200 m là *Bến Cầm*, nay vẫn là một bến sông lớn của địa phương. Chúng tôi ngờ rằng «Bãi Cầm» cũng chính là «Bãi Chám» được chép trong *Gia phả họ Trần*: «đi qua chùa Sùng Nghiêm thì đến Bãi Chám».

(25) Trước đó, khi Đại tướng Nguyễn Trọng Uông chết trận ở Kinh Bắc, triều đình náo động, định chuyển vào giữ Thanh Hóa thì — theo *Gia phả họ Trần* — Trần Cảnh đã từng đề xuất ý kiến giữ vững kinh thành và, dùng mưu đánh thẳng vào Ninh Xá như đã nói ở chú thích số 16. *Gia phả* còn cho biết cụ thể thêm: «Trần Cảnh nói: Tôi xin đem thủy quân ven theo Nông Hà (?) đâm thẳng vào sào huyệt Ninh Xá, làm giặc tan vỡ từ bên trong. Giặc ở các nơi nghe tiếng ắt phải trở về cứu nơi căn bản. Các đạo quân phía bắc sẽ theo sát chân giặc, thủy quân của tôi đảm đương phía trước, hai mặt giáp công, ắt thắng không nghi ngờ gì nữa. Nhưng quan Tề tướng nghĩ rằng giặc đương ở gần lại mưu tính việc ở xa, cho là mưu kế viển vông, không theo. Những sau đó bắt được tên giặc ra hàng nói rằng: bấy giờ Nguyễn Tuyển chỉ lo quan quân ta đem thủy binh đâm thẳng vào Ninh Xá, thì mọi người mới phục sự thấy trước của Trần Cảnh (!)».

(26) *Trương Khuông*: người làng Như Kinh, huyện Gia Lâm, là họ ngoại của chúa Trịnh. Hồi tháng 5 âm lịch (1740), khi nghĩa quân tiến đánh các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên, Trương Khuông cùng Lê Công Chiêm (hay Lê Sĩ Tiêm ?) đem quân đón đánh, nhưng đến nơi thì nghĩa quân đã rút ra «quân triều chưa đến đã về».

(27) Theo *Gia phả họ Trần*, «Kinh thành nghe tin báo, Vịnh Quận công Đặng Đình Mật được lệnh qua sông để phòng triệt, đánh nhau với Nguyễn Tuyển ở Xuân Canh, Tiên Hội. Quân của Mật bị thua to».

Nhắc đến vai trò của các tướng Trần Cảnh và Đặng Đình Miên, *Cương mục* chép: «Trước đây Diên Quận công Trần Cảnh cùng Thống lĩnh Bằng Thọ hầu (sót họ tên) đóng quân ở Lang Tài, được tin nguy cấp liền đem quân đi vội đến làng Phù Lưu và Đình Bảng, theo đánh mặt sau của giặc. Dận Quận công Đặng Đình Miên, trấn thủ Sơn Tây đem quân đi đêm vào hộ vệ kinh thành. Trước hết hắn sai con là Đình Trí đi đường xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm sang tắt ở bờ phía bắc Gia Lâm tung quân đàn áp. Vì thế, giặc mất nhuệ khí, phải dẫn quân đi» (Tập XVII, tr. 59).

(28) *Gia phả họ Trần* chép tiếp: «Rạng ngày hôm sau giặc mới biết quân của ông ít ỏi, muốn quay trở lại đánh nữa, nhưng chúng chưa ăn sáng, đều mệt nhoài. Nguyễn Tuyển bèn trở về phía đông. Trần Cảnh quay lại đóng quân ở bến sông Bồ Đề».

Về việc quân triều bố trí dân chúng dàn ra bờ sông reo hò để «uy hiếp giặc», các tài liệu cũng chép khác nhau. Theo *Cương mục*, đó là kế của bọn quan văn Phạm Kinh Vỹ, Nguyễn Bá Quýnh: «đem hết cư dân ngoại thành bày hàng ở bến sông làm nghi binh». Tác giả *Minh đô sử* lại cho rằng đó là sáng kiến của Đặng Đình Miên (đã nhắc đến ở một đoạn trên). Còn *Gia phả họ Trần* thì nhấn mạnh: «Sở dĩ có tiếng reo hò vang trời là do Trần Cảnh sai thân quân bắt dân đinh những làng lân cận và dân phu vận tải theo quân hò reo để giương thanh thế». Cũng nhằm đề cao công lao của Trần Cảnh, *Gia phả họ Trần* chép thêm một đoạn cuối: «Quân của Trần Cảnh đi được nửa đường thấy một tên lính giữ ngựa từ kinh thành đi ra, nói rằng kinh thành nghe tiếng súng cho là viện binh đã đến, nhưng không biết được thua ra sao, nên sai nó đi thăm dò. Khi Trần Cảnh đến xã Gia Thị thì gặp quan quân hỏi rằng: «Có phải là binh của quan Thống lĩnh Trình Quận công đó không?». Trần Cảnh đang ăn cơm, liền ra trước quân nói lớn: «Đây là quân của quan Phó lãnh họ Phùng ở đồn Phao Sơn cùng quan Tham mưu họ Trần đi đường tắt đánh phá quân giặc trở về; đây chẳng biết «Trùng Trình» là danh hiệu nào(!)». Quan quân tưởng rằng Trình Quận công Hoàng Công Kỳ đang ở Hồng Châu nghe tin báo đem quân về cứu viện, cho nên ngờ mà hỏi. Tên lính giữ ngựa quay về báo, triều đình cả mừng. Bà Thái phi họ Vũ ban thưởng cho Trần Cảnh 10 hốt bạc...».

Nhân đây, chúng tôi xin được trích dẫn thêm một số đoạn trong *Minh đô sử*, *Đại Nam nhất thống chí* và *Gia phả họ Trần* nhiều ít có liên quan đến khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, để tiện việc tham khảo:

- Trần Cảnh quê ở làng Chân Trì (hay Sân Trì, hay Điền Trì), «cùng với làng Ninh Xá

đều thuộc tổng Đột Lĩnh, huyện Chí Linh» (*Minh đô sử*). Cha của Trần Cảnh là Trần Thọ «làm quan đến Tả Thị lang bộ Hộ. Trần Cảnh đỗ Tiến sĩ khoa Mậu tuất (1718), «làm đến Thượng thư bộ Lễ, Thống lãnh Bình khấu Đại tướng quân, có nhiều công trạng, được phong tước Quận công». Con của Trần Cảnh là Trần Tiến (người chép và bổ sung Gia phả họ Trần), đỗ Tiến sĩ khoa Mậu thìn đời Cảnh Hưng (1748), làm đến chức phó Đô Ngự sử. Cháu của Trần Cảnh là Trần Đĩnh, Trần Khôi đã kịch liệt chống lại phong trào Tây Sơn, «đắp lũy ở Hộ Xá, khởi nghĩa ở Phao Sơn lo toan báo ơn nước(!)» (theo *Đại Nam nhất thống chí*).

Khi Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ mới nổi lên ở Ninh Xá thì Trần Cảnh đang tham gia đàn áp khởi nghĩa Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, tiếp đó lại đi đàn áp khởi nghĩa Hậu Cơ ở Tam Tổng (thuộc huyện Nga Sơn, Thanh Hóa).

Bấy giờ vợ con của Trần Cảnh đang ở quê nhà (gần căn cứ Ninh Xá của nghĩa quân, sợ bị liên lụy, bèn mưu tính việc bảo toàn gia đình. Theo *Gia phả họ Trần*, «con của Trần Cảnh là Trần Tiến mưu kế sách bảo toàn gia đình, đưa thư tới Nguyễn Tuyển, khuyên Tuyển nên cắt giữ một dải non sông như việc cũ của Đậu Dung thời Hán giữ Hà Tây. Tuyển không nghe. Mẹ của Tiến (họ Nguyễn, người Kiệt Đặc) nói với Tiến: Nay bà Thái phu nhân (mẹ chồng, tức mẹ Trần Cảnh, bà nội Trần Tiến) mới mất, con trai con gái trong nhà ta khá nhiều, nhà ở gần cõi giặc, sợ không thể bảo toàn được. Cha mày làm việc phòng tiễu ở Thanh Hóa, hơn một năm không có tin tức. Nay thế giặc đương thịnh, cũng chưa từng xâm phạm gia hương ta, hẳn là có ý muốn tỏ chút ân tình để chờ cha mày về thì chúng sẽ dụ vào đảng của chúng. Một mai triều đình khiến cha mày thám tán việc quân đối địch với giặc thì gia đình e không tránh khỏi tai họa. Nếu mày liệu trước mà trốn tránh, khi vạ tới hối cũng không kịp. Nay mày hãy đưa em trai mày náu qua kinh sư, nương nhờ nhà các bạn của cha mày. Sau đó ta sẽ cùng vợ mày và các em gái của mày tìm kế trốn đi. Việc đã gấp, không thể chậm trễ».

Thực hiện mưu tính của mẹ, «Trần Tiến có người bạn cũ đậu Cử nhân là Trần Huy Bình (người làng Man Nhuế, huyện Thanh Lâm) thường cùng với giặc giao thông. Tiến mang thư tới Huy Bình mượn vài gia nhân hộ vệ người em trai qua Thăng Long, bản thân Tiến cũng đi lẫn vào trong bọn này».

Khi Trần Tiến đã đi, «bà phu nhân (mẹ của Tiến) sai người em họ là sinh đồ Trần (Mỗ) đem rượu, trâu, lợn, gạo đến chỗ người chú của Nguyễn Tuyển là Nguyễn Tuân xin khao quân và xin bảo hộ cho họ Trần. Nhưng Trần (Mỗ) vừa ra đi bà phu nhân liền đem hết gia quyến trốn sang nhà người họ hàng ở xã Bạch Đa, lại từ đó qua xã Quang Sơn, huyện Thanh Lâm. Chỉ vài ngày sau, quả nhiên nghe tin Trần Cảnh từ Thanh Hóa được lệnh đem toàn quân dông chinh, đóng ở xã Châu Sơn, chỉ cách một con sông Lục Đầu. Bà phu nhân vội vàng qua sông thì đã thấy hai con trai [anh em Trần Tiến] ở nơi quân thứ. Ngày hôm sau, Trần Cảnh sai quân bản bộ dẫn vợ con về kinh sư».

Sau mấy lần đi đàn áp khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Trần Cảnh về nhận chức Tham tụng ở Thăng Long trong một thời gian. Đến ngày 7 tháng giêng năm Nhâm tuất (1741) «Trần Cảnh lại được cử làm Chánh Đốc lĩnh kiêm quản các đạo quân đi đánh giặc ở vùng An Quảng [tức khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu]».

(29) Trong năm 1740, nghĩa quân đã có lần đánh phá huyện Đông An (phủ Khoái Châu). Đốc trấn Vũ Tá Liễn phải hợp quân với tướng Đỗ Thành Doãn đi đàn áp (*Hậu Lê thời sự ký lược*).

(30) *Cương mục*, Tập XVII, tr.60.

Trần Viêm: người xã Hải Thiện (Hải Yến, tục gọi làng Hói) đỗ Tiến sĩ khoa Giáp thìn (1724). Triều đình truy tặng Trần Viêm hàm Đông các đại học sĩ, tước Hải Thọ bá, cấp cho 15 mẫu ruộng để thừa tự.

Đồng Lạc, Canh Hoạch: hai xã thuộc huyện Tiên Lữ.

(31) *Cương mục*, Tập XVIII, (tr.6).

Đặng Đình Luận: người Lương Xá, huyện Chương Đức.

Trần Trọng Liêu: người xã Văn Giáp, huyện Thượng Phúc.

Nhữ Trọng Thai: người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An. Theo *Hải Dương phong vật chí* (đã dẫn), «Trọng Thai đỗ Bảng nhỡn, khoa Quý sửu, thời Long Đức [1733]».

(32) Tư liệu của Nguyễn Cảnh Minh (Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội 1).

Vẫn theo *Gia phả họ Đặng*, thời gian bị nghĩa quân nhốt trong chùa, «Đặng Đình Cầu nghĩ rằng ở đây không làm được gì, bèn cắt bộ râu đẹp trốn về kinh bái yết chúa. Chúa hỏi đầu đuôi, Cầu trả lời trôi chảy. Chúa hỏi làm sao trốn ra được? Cầu trả lời: Cắt râu. Chúa cười, nhắc lại chuyện Tào Tháo cắt râu trốn Quan Công. Chúa thăng chức cho Cầu, cho làm Quản đội Nhuệ Tiền và cho đóng ở

(Xem tiếp trang 82)

Vài nét về

TỔ CHỨC VÀ CÁC HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA MỘT SỐ CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH «VĂN HÓA» THỰC DÂN MỚI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (1954—1975)

TRẦN ĐỨC CƯỜNG

« VĂN hóa » thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam là một đề tài lớn, đòi hỏi công sức của nhiều người, nhiều ngành. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ đề cập một khía cạnh của đề tài: Những tổ chức và hình thức hoạt động của một số cơ quan điều hành « văn hóa » thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta.

☆

Trong các công cụ xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa thực dân mới, văn hóa đóng vai trò khá quan trọng. Đối với đế quốc Mỹ văn hóa vừa đi trước mở đường, vừa đi song song với các mũi tấn công về quân sự và kinh tế nhằm xâm lược và nô dịch các dân tộc thuộc địa. Không phải vô cớ mà Claude Julien, một nhà báo Pháp, đã gọi đế quốc Mỹ là « đế quốc văn hóa ». Ông khẳng định: « đế quốc văn hóa được sản sinh ra trên những nguyên tắc không khác gì với những nguyên tắc đã hướng dẫn sự sản sinh ra đế quốc quân sự và đế quốc kinh tế. Cũng như đế quốc quân sự và đế quốc kinh tế, đế quốc văn hóa đáp ứng một nhu cầu: xã hội không chỉ tiêu thụ những kim loại quí, dầu lửa hay những sản phẩm nhiệt đới, nó cũng thèm muốn những tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và nó nhập cảng những loại đó trong chừng mực nó cần đến » [1]. Xâm nhập bằng văn hóa là một trong những hình thức xâm lược đầu tiên của đế quốc Mỹ. Trong « Tuyên bố về chính sách năm 1952 của Mỹ về các mục tiêu ở Đông Nam Á » có viết: « Đối với Đông Nam Á, nước Mỹ phải tăng cường các hoạt động tuyên truyền về văn hóa cho thích hợp với khu vực đó để thúc đẩy nhân dân ngày càng đi với thế giới tự do » [2].

Thực tế cho thấy, trong quá trình xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ đã không ngừng sử dụng « văn hóa » thực dân mới như một công cụ quan trọng. Ngay từ đầu những năm 1950, khi nhân dân ta đang tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, với âm mưu thay chân Pháp xâm lược nước ta, Mỹ đã đặt phòng Thông tin Hoa Kỳ (USIS) tại Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn. Chính tổ chức này đã nhúng tay vào nhiều hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, tuyên truyền, xuyên tạc để cưỡng ép hàng chục vạn đồng bào miền Bắc di cư vào Nam khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, đồng thời tham gia vào việc vơ vét nhiều đoàn hát, đoàn kịch cùng bọn bồi bút, văn nghệ sĩ phản động, bất mãn với kháng chiến đưa vào Nam để sử dụng lâu dài.

Cũng từ trước 1954, để chuẩn bị cho những bước xâm lược sau này, Mỹ đã tổ chức đưa nhiều sinh viên, công chức Việt Nam sang Mỹ đào tạo. Linh mục Cao Văn Luận là một trong những người tích cực hoạt động cho những chủ trương ấy [3]. Từ năm 1954, sau khi dựng lên chính quyền tay sai thực dân mới ở Sài Gòn, Mỹ đã đưa vào miền Nam nhiều đoàn cố vấn thuộc các trường đại học, như nhóm cố vấn Đại học Misigân (MSUG), nhóm cố vấn Đại học nam Ilinoi (SIU), Đại học Ôhaiô (OU), Đại học Florida, Đại học Misuri Sôla... sang trợ giúp ngụy quyền trong trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, thông tin, hành chính, cảnh sát. Các nhóm cố vấn này đã tích cực giúp bọn tay sai xây dựng hệ thống tổ chức, điều hành bộ máy thông tin, văn hóa ngụy hoạt động. Chính Nichxơn khi là phó tổng thống Mỹ, đã gặp Giôn Annen, giám đốc trường đại học Misigân và là cố vấn Tổng thống Aixenhao để yêu cầu thành lập một đoàn cố vấn sang giúp Diệm xây dựng bộ máy chính quyền. Thực

hiện lời cam kết « giúp đỡ » của Aixenhao gửi Ngô Đình Diệm ngày 1-10-1954 nhằm xây dựng miền Nam thành « một quốc gia mạnh », một đoàn cố vấn Mỹ do Oétxlây Phitxen, kẻ đã nắm Diệm từ năm 1951 khi còn ở Nhật, cầm đầu đã sang miền Nam làm việc trong nhiều năm để dựng lên một bộ máy thống trị thực dân mới theo kiểu Mỹ, từ hiến pháp, hệ thống hành chính, quân đội, cảnh sát, tổ chức tình báo đến các cơ quan văn hóa, giáo dục. Chính trên cơ sở của sự « giúp đỡ » này, ý thức hệ chống cộng điên cuồng của Nichxơn — Đalét được nhập cảng vào miền Nam. Cái ý thức hệ đã thể hiện qua lời nói của Ngô Đình Diệm về cuộc chiến tranh chống lại dân tộc, chống lại nhân dân của hắn: « thứ chiến tranh mà ta phải đối địch là thứ chiến tranh lý tưởng đối đầu với lý tưởng » (4). Trong thời kỳ này trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng, Ngô Đình Nhu cho ra đời « học thuyết Duy linh — Nhân vị, « một thứ học thuyết duy tâm mù quáng sặc mùi chống cộng với âm mưu biến nó thành rường cột về tư tưởng cho nền thống trị của Mỹ — ngụy ở miền Nam. Do đó, các hoạt động văn hóa do chúng tổ chức, bên cạnh mục đích phục vụ các chiến dịch khủng bố, đàn áp nhân dân ta dưới chiêu bài « tố cộng », còn nhằm ra sức cổ vũ cho cái « học thuyết » phản dân tộc, phản khoa học ấy.

Đến cuối năm 1963, khi Diệm — Nhu đổ thì học thuyết Duy linh — Nhân vị cùng với cái văn hóa đó cũng tan thành mây khói. Nhưng đó chỉ là sự tan biến về hình thức. Còn nội dung thực sự của thứ văn hóa mà Mỹ — Diệm xây dựng vẫn được tiếp tục. Đó là thứ văn hóa thực dân mới phản động, nô dịch, chống cộng điên cuồng. Một điểm cần nhấn mạnh là, trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam nước ta, đế quốc Mỹ không sử dụng « văn hóa » thực dân mới như một biện pháp, thủ đoạn riêng rẽ, mà nó luôn được kết hợp chặt chẽ với các biện pháp quân sự, chính trị, kinh tế. Trong cuộc họp giữa tổng thống Mỹ Giônxơn với Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ tại Hônôlulu ngày 7 và 8-2-1966 để bàn mưu tính kế tiếp tục tiến hành chiến tranh chống lại nhân dân ta, về phía Mỹ ngoài sự có mặt của Bộ trưởng Quốc phòng Mácnamara, Bộ trưởng Ngoại giao Rusk, Giám đốc AID Bell còn có Bộ trưởng Y tế, giáo dục và phúc lợi Gardner. Và « sau phiên họp khai mạc, các cố vấn chủ chốt của hai phái đoàn chia ra thành những nhóm nhỏ chuyên trách. Một số nhóm thảo luận các biện pháp để tìm ra một con đường tiến tới thương lượng. Các nhóm khác thì xem xét cách thức tiến hành công tác bình định và phát triển nông thôn sao cho có kết quả hơn. Một số chuyên viên Mỹ và Việt Nam nghiên cứu biện pháp nhằm ổn định và tăng cường kinh tế. Còn những người khác thì thảo luận các biện pháp cải thiện công tác y tế và giáo dục ở Việt Nam » (5). Vị trí quan trọng của « văn hóa » thực dân mới trong toàn bộ chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ còn được tên tay sai Nguyễn Văn Thiệu nhắc lại: « Trong cuộc chiến đấu, chính trị và quân sự phải diễn tiến song song với cuộc phát huy văn hóa để hoàn thành sứ mạng lịch sử của thế hệ chúng ta » (6).

☆

Với chủ trương dùng « văn hóa » thực dân làm công cụ xâm lược và nô dịch các dân tộc, đế quốc Mỹ đã sử dụng nhiều hình thức hoạt động văn hóa khác nhau, đồng thời lập ra nhiều tổ chức, cơ quan nhằm tiến hành các hoạt động ấy, dưới những hình thức công khai và dấu mặt, trực thuộc nhà nước Hoa Kỳ.

« Đế quốc văn hóa không chỉ lợi dụng báo chí, vô tuyến truyền hình, điện ảnh hoặc những sinh viên ngoại quốc được mời vào Mỹ mà thôi. Sách vở đối với nó vẫn là một vũ khí rất tốt. Hai tổ chức liên bang có những phương tiện tài chính lớn lo phổ biến công cuộc tuyên truyền của Mỹ trên thế giới. Một trong hai cơ quan đó đã được đặc biệt thành lập để thi hành mục đích ấy, đó là cơ quan Thông tin Hoa Kỳ (USIS). Còn cơ quan kia mà người ta có thể dật mình khi thấy nó nhúng tay vào việc phiêu lưu này là cơ quan tình báo Mỹ CIA » (7).

USIS, Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ (United States Information Agency) được thành lập năm 1953. USIA hoạt động ở nhiều nơi trên thế giới. Cơ sở của nó ở miền Nam Việt Nam là Sở Thông tin Hoa Kỳ (USIS). Nhiệm vụ của cơ sở này bao gồm các công tác thông tin văn hóa, thiết lập các phòng đọc sách, thư viện, mở các lớp dạy tiếng Anh, thực hiện các chương trình trao đổi sinh viên, giáo sư, tổ chức những buổi chiếu phim, biểu diễn văn nghệ, làm « Mạnh thường quân » cho các hoạt động của nhiều văn nghệ sĩ, in ấn tài liệu tuyên truyền và cung cấp tin tức, phương tiện cho các cơ quan báo chí, thông tin, văn hóa ở nước sở tại. Đồng thời nó cũng đảm nhiệm việc huấn luyện, làm cố vấn cho các chương trình chiến tranh tâm lý, chương trình « bình định » nông thôn, tham gia trực tiếp vào các hoạt động cảnh sát của ngụy quyền v.v... Đây chính là những hoạt động quan trọng nhất của Sở Thông tin Hoa Kỳ tại Sài Gòn.

Tài liệu của Bộ Công dân ngụy cho biết: « Sở thông tin Hoa Kỳ chịu trách nhiệm phần viết chuyện phim về các đề tài sau đây:

– Việt Cộng bắt cóc

– Việt Cộng làm săng ta (chantage)

... Trên nguyên tắc, chính phủ Việt Nam sẽ đài thọ tất cả phí tổn về việc thực hiện các cuốn phim, nhưng Sở Thông tin Hoa Kỳ sẵn sàng giúp chính phủ Việt Nam với những phương tiện sẵn có » ([8])

Và : « Về truyện phim huấn luyện phương pháp lấy cung (How to interrogate) do Sở Thông tin Hoa Kỳ viết, Nha chiến tranh tâm lý cho biết đã hỏi ý kiến chuyên môn của Nha An ninh quân đội thì Nha tán thành truyện phim... » ([9])

Về tổ chức của USIS tại miền Nam có thể xem sơ đồ sau đây :

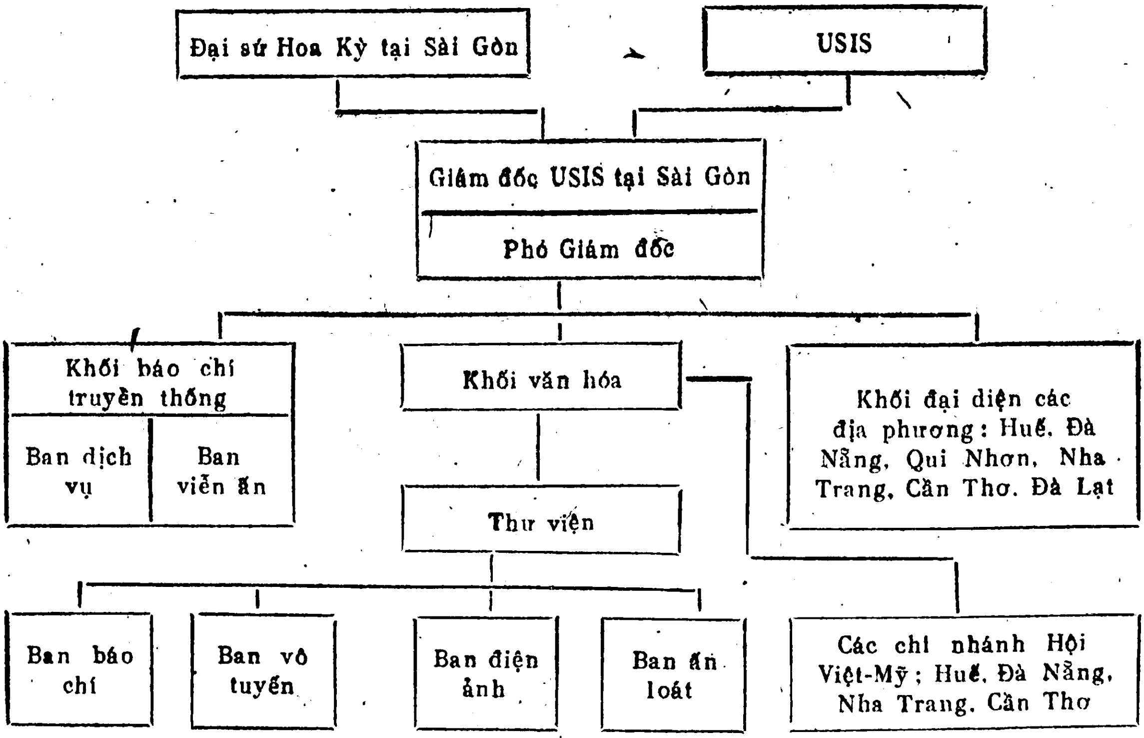

(Sơ đồ của Ủy ban tố cáo tội ác Mỹ – ngụy trưng bày tại thành phố Hồ Chí Minh tháng 3 – 1981)

Qua sơ đồ trên, chúng ta thấy rõ : các bộ phận của USIS tại miền Nam được tổ chức chặt chẽ, có hệ thống từ trung ương (Sài Gòn) tỏa xuống các địa phương. Nó vừa chịu sự điều khiển qua hệ thống tổ chức riêng lại vừa chịu sự chi phối của tòa đại sứ Mỹ tại miền Nam. USIS hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau : tuyên truyền báo chí, ấn loát, văn hóa văn nghệ, các hội Việt Mỹ...

Đến năm 1965, khi Mỹ trực tiếp đổ quân chiến đấu vào miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ chống lại nhân dân ta thì USIS sát nhập thêm một số bộ phận chuyên về chiến tranh tâm lý của USAID (cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ) để đổi thành JUSPAO (Joint Unites States public affairs office – Cơ quan liên vụ Thông tin Hoa Kỳ)

JUSPAO tiếp tục những công việc của USIS nhưng trên một qui mô rộng lớn hơn, mạnh mẽ hơn, nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Trọng tâm công tác của JUSPAO lúc này là tăng cường các hoạt động chiến tranh tâm lý, tuyên truyền văn hóa Mỹ, lối sống Mỹ, lôi kéo các tầng lớp thanh niên, trí thức đô thị miền Nam Việt Nam tham gia các hoạt động do bọn Mỹ và tay sai tổ chức, gây tâm lý phục Mỹ, thân Mỹ, ghét cộng sản. JUSPAO cũng phụ trách việc cố vấn, trang bị tất cả những hệ thống chiến tranh tâm lý cho ngụy quyền, trong đó quan trọng nhất là hệ thống các đài phát thanh, đài vô tuyến truyền hình. Theo một tài liệu của thượng nghị viện ngụy thì số tiền mà JUSPAO viện trợ giành cho ngành thông tin ngụy từ 1965 đến 1971 trực tiếp về máy móc là 5.400 000 đôla, riêng cho vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình và điện ảnh là khoảng 20.000.000 đôla([10])

Ngoài ra, JUSPAO còn là công cụ phục vụ đắc lực cho chương trình « Bình định nông

thôn » của Mỹ – ngụy. Một tờ tạp chí quân sự của Mỹ đã viết: « việc thành lập JUSPAO với trách nhiệm về toàn bộ những hoạt động chiến tranh tâm lý của Mỹ ở Việt Nam phản ánh tầm quan trọng có tính chất chủ yếu về sự nghiên cứu tâm lý trong vấn đề an ninh nội bộ, vấn đề phát triển nông thôn và công tác bình định » [11]

USIS, và sau này là JUSPAO, đã cung cấp cho các « chương trình bình định » nhiều phim ảnh, sách báo, trong đó có các tạp chí như *Hương quê*, *Thế giới tự do*... USIS là kẻ đã dấu mặt đứng tên cho một số báo chí xuất bản tại Sài Gòn, như *Sáng tạo*, *Hiện đại*, *Gia đình*, *Nghiên cứu chính trị*. Đó là chưa kể việc nó trợ cấp tiền bạc, phương tiện bằng cách này hay cách khác cho không ít tờ báo và nhà xuất bản chống cộng, cho một số tổ chức, đoàn thể xã hội khác [12].

Ngoài JUSPAO, cơ quan tình báo Mỹ CIA (Central Intelligence Agency) cũng là một tổ chức truyền bá văn hóa thực dân mới. Ngoài nhiệm vụ thu thập tin tức tình báo, tiến hành các hoạt động phá hoại, lật đổ, CIA còn tham gia nhiều hoạt động trên lĩnh vực thông tin tuyên truyền, chủ yếu sử dụng các hình thức chiến tranh tâm lý. Như tài liệu của Bộ Quốc phòng Mỹ tiết lộ, ngay khi ta sắp tiếp quản thủ đô Hà Nội, một đội công tác đặc biệt do Lansdale, lúc đó là đại tá CIA cầm đầu, đã tiến hành những cuộc tiến công tâm lý chiến trong bóng tối để phá hoại việc tiếp quản của chính quyền ta, rải nhiều truyền đơn gây hoang mang trong quần chúng nhằm cưỡng ép hàng vạn đồng bào miền Bắc di cư vào Nam. Bọn chúng « đã thuê những nhà chiêm tinh học Việt Nam – mà nghề nghiệp của họ được nhiều người châu Á rất tin tưởng – để tập hợp những niên lịch đoán định những điều không tốt lành đối với Việt Minh và những điều tốt lành đối với chính phủ mới của thủ tướng Diệm » [13].

Trong những năm sau này, CIA còn dùng tiền bạc cho bọn tay chân ra báo, lập nhà xuất bản, mua chuộc một số văn nghệ sĩ và những người hoạt động văn hóa, giáo dục đi theo chúng.

CIA chính là tác giả của « tuyên truyền xám » và « tuyên truyền đen », những hình thức tuyên truyền đã được chúng sử dụng trong suốt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Một tài liệu « mật », gọi là « Kế hoạch D-14 về tuyên truyền xám và đen » của Bộ Thông tin ngụy đã viết: « tuyên truyền xám là một hình thức tuyên truyền mà đối tượng không qui định được xuất xứ hay biết được cơ quan chủ xướng. Ví dụ: tin đồn (không biết phát sinh từ đâu), truyền đơn « ma » (không ghi cơ quan ấn hành)...

Và: « tuyên truyền đen là một phương thức tuyên truyền ngụy trang dưới danh hiệu của cơ quan khác hơn là cơ quan xuất xứ của cán bộ địch, hoặc dùng ngay những truyền đơn tài liệu của địch sửa đổi một vài chỗ làm cho người đọc nghi kỵ mất thiện cảm, căm ghét địch » [14]

USAID (United State agency for international development) hay còn gọi là AID, cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ, về danh nghĩa là cơ quan chịu trách nhiệm về viện trợ kinh tế cho các nước, nhưng trong quá trình đế quốc Mỹ xâm lược nước ta, nó đã đảm nhận một phần quan trọng việc lập kế hoạch và chỉ huy thực hiện chương trình « bình định » nông thôn rất thâm độc của Mỹ-ngụy. Nó cũng là cơ quan phụ trách việc đề ra chính sách giáo dục, đào tạo các chuyên viên, giáo chức cho ngụy quyền, tổ chức những công việc gọi là « công tác xã hội, từ thiện ».

Về vai trò của USAID, chúng ta có thể đọc được trong dự án về việc xây dựng trường ấp tân sinh mang ký hiệu 430 – 11 – 640–302, những dòng chữ « phê chuẩn » của các cố vấn Mỹ thuộc tổ chức này:

« Dự án này (dự án xây dựng trường ấp tân sinh) được quan niệm là một dự án bình định nhằm lôi cuốn sự trung thành của quần chúng nông thôn đối với chính quyền Trung ương » [15].

Hoặc trong dự án mang ký hiệu 730–11 – 690 – 319: « Ngay từ buổi đầu, dự án giáo dục Tiểu học ấp tân sinh được xem là vấn đề ưu tiên đối với USAID và chính quyền Việt Nam vì tầm quan trọng của nó trong chương trình bình định nông thôn » [16].

Song, các chương trình giáo dục của Mỹ ngụy không chỉ phục vụ kế hoạch « bình định » nông thôn, nó còn nhằm tới những mục đích lâu dài hơn, sâu xa hơn mà bản thân chúng gọi đó là những mục đích bí mật » bao gồm việc (dự phòng nhân lực cho...chiến tranh » và « nâng cao hiệu năng của những hoạt động trong guồng máy chính quyền » [17].

USAID là cơ quan có ngân khoản rất lớn dùng cho việc đài thọ công chức và sinh viên Việt Nam sang tu nghiệp, huấn luyện hoặc thăm viếng Hoa Kỳ. Về mục đích của các cuộc thăm viếng, có thể lấy một ví dụ cụ thể « Năm 1965, USAID Sài Gòn tài trợ cho 11 thanh tra tiểu học đi quan sát tại Hoa Kỳ trong 56 ngày, trong đó kể cả 3 tuần lễ hội thảo về tổ chức giáo dục Mỹ. Cuộc viếng thăm này được cơ quan USAID ở Hoa Thịnh Đốn coi

như mẫu mực cho các cuộc thăm viếng được tổ chức sau đó. Các viên chức AID ở Hoa Thịnh Đốn cho rằng cuộc thăm viếng thành công vì những người đi thăm về « đã tỏ ra có tinh thần hợp tác và nghe theo những khuyến cáo » của các cố vấn Mỹ. Cũng theo tài liệu của USAID thì những người này trở về Việt Nam say sưa với những điều họ đã được xem và học về giáo dục và xã hội Hoa Kỳ... Họ nhìn các cố vấn giáo dục của họ bằng con mắt khác trước »[18].

Như vậy bằng cách này cách khác, USAID đã cố tạo nên trong giới làm văn hóa, giáo dục miền Nam một tâm lý phục Mỹ, thích Mỹ và cuối cùng là thực hiện những ý đồ của Mỹ trong lĩnh vực mà họ làm việc.

Đôi khi USAID cũng tham gia vào những hoạt động mang tính chất chiến tranh tâm lý. Vào thời gian 1965 — 1966, đứng trước phong trào chống Mỹ xâm lược ở các đô thị miền Nam phát triển ngày càng mạnh mẽ, chính USAID đã dùng tiền thuê hãng thầu RANĐ thực hiện một chương trình điều tra nghiên cứu về tâm tư tình cảm của giới trẻ các đô thị miền Nam nhằm đề xuất các biện pháp lái tâm lý chống đối và hành động đấu tranh của họ sang một hướng khác. Một số hoạt động xã hội được Mỹ ngụy cổ động khá rầm rộ trong thời gian này như: Chương trình thanh niên mùa hè 1965, phong trào học đường mới, phong trào thanh niên xây dựng đời sống mới, Trại công tác tự do... là con đẻ của chúng sau công trình nghiên cứu nói trên.

Như đã trình bày, USIS (sau này thành JUSPAO), CIA và USAID là những tổ chức chủ yếu chỉ huy thực hiện việc áp đặt « văn hóa » thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta. Song do các hoạt động của chúng rất tinh vi, xảo quyệt, khi công khai, lúc dấu mặt nên trong nhiều trường hợp, sự chỉ huy của chúng lại thông qua các tổ chức trung gian mang nhiều danh nghĩa khác nhau: các đoàn cố vấn thuộc trường đại học, các Hội từ thiện, các quĩ tài trợ mệnh danh tư nhân v.v... Trong số các tổ chức trung gian này, đáng chú ý có *Quĩ tài trợ Á châu* (The Asia foundation). Về danh nghĩa, đây là một tổ chức tư nhân được thành lập ở Mỹ từ năm 1951 với nhiệm vụ « giúp các nước châu Á phát triển về văn hóa, giáo dục ». Quĩ tài trợ Á châu có các cơ sở ở Nhật Bản, Đài Loan, Nam Triều Tiên, Hồng Kông, Thái Lan, Inđônêxia, Miến Điện, Nam Việt Nam. Nhưng trên thực tế đây là tổ chức do CIA thành lập với số tiền trợ cấp mỗi năm là 8 triệu đô la và một ban lãnh đạo « được chọn lựa cẩn thận ». Mục đích chính của nó là: ngoài việc hoạt động tình báo, kết nạp nhân viên cho CIA, còn nhằm: « thúc đẩy việc phổ biến những tư tưởng chống cộng, thân Mỹ — khi thì tế nhị, lúc thì inh ỏi »[19].

Tại miền Nam trước đây, nhiều tổ chức, cơ quan đã nhận được sự « giúp đỡ » của Quĩ tài trợ Á châu: Viện đại học Huế, Viện đại học Sài Gòn, Việt Nam nhạc hội, nhóm Bút việt, Hội Khổng học, Hội Việt Nam liên lạc nghiên cứu văn hóa Á châu, Hội Phật học Việt Nam, Tổng liên đoàn học sinh, Tổng hội sinh viên quốc gia, Trường thanh niên phụng sự xã hội. « Hầu hết những chương trình sinh hoạt hè do Viện đại học Huế tổ chức lúc đó (1969) đều là do sự hỗ trợ tích cực của cơ quan Asia foundation. Toàn bộ cái thư viện đồ sộ của Viện đại học Vạn Hạnh cũng là do cơ quan này tài trợ »[20].

Một số tổ chức tư nhân khác (như hãng RAND) hoặc nhiều nhóm cố vấn thuộc các trường đại học ở Mỹ cũng được CIA, JUSPAO, USAID cung cấp ngân khoản để tham gia các hoạt động mang danh nghĩa văn hóa, khoa học. Viện *chuyên khảo ngữ học mùa hè* trực thuộc Viện đại học Bắc Đakota do Mỹ lập ra tại Sài Gòn năm 1959 là cơ quan tham mưu quan trọng cho CIA và Bộ Quốc phòng Mỹ về các vấn đề dân tộc ít người tại miền Nam nước ta. « Tính đến cuối năm 1973, cơ quan khoa học này đã xây dựng văn tự la tinh và sách giáo khoa song ngữ cho bậc tiểu học của các dân tộc Bru, Sêđăng, Hrê, Chàm, Kơho, Bana, Giarai, Êđê, Mnông, Raglay, Churu, Katu, Dé, Halang, Stiêng. Những bộ sách la tinh hóa và giáo khoa cấp I của các dân tộc Cor (tây bắc Quảng Ngãi), Hroi ở Phú Bổn, Nùng, Thái cũng được soạn thảo. Các sách này đều được in ở Hônôlulu, Mã lai, Philippin. Nội dung sách giáo khoa là phổ biến kinh thánh Tin lành, hướng dẫn lối sống văn minh kèm theo những bài tuyên truyền chống cộng, các bài hướng dẫn cách chống du kích, truy lùng cán bộ cách mạng »[21].

Bên cạnh các cơ quan chính điều hành hệ thống « văn hóa » thực dân mới ở miền Nam, còn có một vài bộ phận khác cũng tham gia vào các hoạt động này như USOM (Phái bộ viện trợ Hoa Kỳ), MACV (Bộ chỉ huy viện trợ quân sự ở Việt Nam). Thường thì các tổ chức này tham gia phối hợp hoặc chi tiền cho các hoạt động văn hóa, tư tưởng. Và tất cả các tổ chức ấy, dù là USAID, JUSPAO, hay USOM, MACV... đều hoạt động thống nhất trong phái bộ Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

Ngoài ra, còn phải kể đến các tổ chức, các cơ quan trực thuộc chính quyền tay sai, gồm: Bộ Thông tin ngụy, Tổng cục chiến tranh chính trị, Phủ quốc vụ khanh đặc

trách văn hóa. Các cơ quan này trực tiếp điều khiển hệ thống thông tin đại chúng, gồm báo chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình. Đó là chưa kể tới một số rất lớn các Hiệp hội văn hóa và nhà xuất bản, nhà in, báo chí tư nhân, các hãng làm phim, đoàn hát. Theo số liệu của ngụy quyền năm 1971, thì toàn miền Nam có 55 Hiệp hội văn hóa có giấy phép của Bộ Nội vụ ngụy, có 54 tờ báo hàng ngày, 140 tờ tuần báo, tạp chí. Còn theo tạp chí Tân Văn số 16—17 năm 1969 xuất bản tại Sài Gòn thì vào thời điểm đó, chỉ riêng ở Sài Gòn đã có khoảng 150 nhà xuất bản lớn nhỏ. Trừ một số ít Hiệp hội hoặc báo chí chịu ảnh hưởng của cách mạng, hoặc có khuynh hướng tiến bộ, còn đại bộ phận các hiệp hội, báo chí, nhà xuất bản, hãng làm phim đều trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ cho âm mưu xâm lược và nô dịch của đế quốc Mỹ. Chúng đã tung vào xã hội miền Nam tạm chiếm trước đây một khối lượng khổng lồ những «văn hóa» phẩm phản động, đồi truỵ, phản dân tộc. Báo Đại đoàn kết đã dẫn ra một tài liệu của ngụy quyền trước đây thống kê số sách chúng cho phát hành hợp pháp trong khoảng thời gian từ 1954 đến 1972 là 271.000 đầu sách với khoảng 800 triệu bản, đó là chưa kể các loại sách in lậu, bán chui trên các vỉa hè, trong các tiệm bán «xôn»(22). Ngoài ra, chúng ta còn phải tính đến vai trò của hơn nửa triệu quân xâm lược Mỹ mà mỗi tên là một tuyên truyền viên cho «văn hóa» thực dân mới không phải bằng lý thuyết mà bằng chính lối sống, bằng hành động dã man và đồi trụy của chúng.

☆

Rõ ràng, trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam nước ta, song song với bạo lực, đế quốc Mỹ có cả một hệ thống chằng chịt và một sự chỉ đạo thống nhất, chặt chẽ về tổ chức để sử dụng «văn hóa» thực dân mới làm công cụ đắc lực để xâm lược và nô dịch nhân dân ta. Đây là một chính sách hết sức quỉ quyệt và thâm độc của tên trùm thực dân mới.

Chủ nghĩa thực dân của đế quốc Mỹ đã bị sụp đổ hoàn toàn ở miền Nam Việt Nam, nhưng những di hại của nó trên các mặt, nhất là mặt văn hóa vẫn còn khá nặng nề. Vì vậy trong quá trình xây dựng con người mới, nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chúng ta phải tiếp tục quét sạch những tàn dư của văn hóa nô dịch, văn hóa thực dân mới.

Chú thích

1) Xem Chaude Julien — Đế quốc văn hóa— chương III trong «Lempire américain». NXB Bernard Grasset, 1968. Bản dịch Viện Thông tin khoa học xã hội.

2) Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Tập I. VNTTX phát hành, 1971, tr. 40.

3) Xem Cao Văn Luận — Bên dòng lịch sử. Hồi ký 1940 — 1963. Trí Dũng, Sài Gòn xuất bản 1972, tr. 225.

4) Báo «Cách mạng quốc gia», Sài Gòn, ngày 1-6-1960.

5) «Về cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc nước ta» (trích hồi ký của L. Giônxơn). VNTTX phát hành, tr. 105

6) Huấn từ của Nguyễn Văn Thiệu trong lễ trao giải thưởng văn học—nghệ thuật toàn quốc 1971 tại Dinh Độc Lập, ngày 4-2-1972.

7) Xem Claude Julien : Đế quốc văn hóa...sđd

8 và 9) Việt Nam cộng hòa—Bộ công dân vụ—bản tóm tắt các phiên họp ngày 21-7 và 26-9-1961 của Ủy ban kế hoạch Điện ảnh. Tài liệu kho lưu trữ T. W II. Phông Phủ Thủ tướng. Quyển số SCO4, hộp 366. Số hồ sơ 7642

10) Lữ Phương—Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam. NXB Văn hóa, H, 1981 tr. 41

11) Military Review March 1972.

12) Xem thêm Lữ Phương, sđd, tr. 45—46.

13) Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ..., sđd, tr. 30

14) Bộ Thông tin Việt Nam cộng hòa — «Kế hoạch D — 14 về tuyên truyền xám và đen». Tài liệu kho lưu trữ T. W II Phông Phủ Thủ tướng. Quyển số Sco7, Hộp 818. Hồ sơ số 14.444.

15) «Dự án giáo dục tại Việt Nam cộng hòa», USAID. Sài Gòn, 1966

16) «Dự án giáo dục tại Việt Nam cộng hòa», USAID. Sài Gòn, 1969

17) Đoàn cố vấn đại học Uytxconxin : «Giáo dục ở Việt Nam: Những đề nghị cải tổ», USAID. Sài Gòn, 1967, tr 48, 112, 113.

18) Đoàn Viết Hoạt : «Cơn sốt đại học miền Nam». Tạp chí Tư tưởng (Sài Gòn) số 2, tháng 4-1972.

19) Victor Marchetti và John D. Marks : The CIA and the Cult of Intelligence, Dell, New York, 1975, tr. 178—179. Trích theo Lữ Phương, sđd, tr. 30

20) Thế Nguyên. «Giải phóng», số ra ngày 28-11-1976

21) Những vấn đề dân tộc học ở miền Nam. Tập I. (tài liệu lưu hành nội bộ). Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, tr 32

22) Xem «Đại đoàn kết», số ra ngày 10-6-1981.

TƯ LIỆU

BÀI CA VỀ MỘT DANH TƯỚNG CỦA KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Nguyên văn phiên âm Hán Việt

NGUYỄN TUẤN THIỆN KHAI QUỐC CÔNG THẦN CA (1)

Tiểu dẫn: Trước tác dĩ đới Phan Trọng công chi ý dĩ, điền hạ sĩ chi tư (2)

Thừa phê:

Sự kiện thiết thạch,
Ý chí ngọc châu,
Tuấn Thiện minh kinh
Thạch tạc trường lưu.
Cự Phong (2) tâm thuật,
Xử sỹ nan vưu.
Cốc Sơn (3) Phố thủy (4) y nhiên phủ?
Thạch động đa tình hãn diệc lưu.

Hương Sơn tất kiều mộc,
Linh địa sinh vĩ nhân.
Cốc Sơn hổ táng huyệt,
Hoa Sơn (5) long nhiễu hoàn.
Nguyễn Tuấn Thiện xuất xứ,
Khai quốc đặc nguyên huân.

Thiếu thời Công thất học,
Dĩ canh mục lập thân.
Chí khí thôn ngưu đẩu,
Nguyên bảo quốc hộ dân.
Chầm qua chung tuế nguyệt,
Cử tạ nhị bách cân.
Trượng thương nhi bách lượng,
Khai nhan nhãn hữu thần.
Luyện ngưu lao vi mã,
Dụ mục tử vi quân.
Dĩ soa lạp vi xí,
Dĩ trúc vi kỳ can,
Tự xưng Cốc Sơn tốt,
Chung bảo chư hương lân.
Thử thời Ngô xâm lược
Diệt Hồ hậu diệt Trần (6).
Đông Tây đô khôi tận,
Địch phát triển (7) Hoan phần (8)
Trúc Lam thành (9) vi lũy,
Đạp Đỗ gia hành quân.
Giang sơn (10) mãn huyết cốt,
Lương dân khốn thân ngâm.
Hốt văn Công đại phẫn,
Tức tốc xuất chinh an.
Minh tiên nghinh Ngô tặc,
Hữu phùng Lam Sơn quân
Lưỡng quân phối hợp chiến,
Tương ứng thành tương thân.
Tả xung nhi hữu đột,
Phá địch dạ vị lan.
Cốc quân cánh tuyển chủng,
Mật khứ quy cố lâm.
Nhất tiếp trình diện mục,
Hoa thảo sắc xân xân,
Lê sứ tầm túc tích,
Lê quân (11) đáo Cốc thôn.
Lưỡng quân tái tao ngộ,
Sơn dã khánh liên hoan.
Quốc sách đại đàm luận,
Các các vô dạng ban.
Thế phát thí bạch mã,
Tuyên thệ tại thị căn (12)
Nguyện đồng tâm đồng chí,
Phá tặc trúc thạch bàn,
Cốc quân đại hoan hỉ,
Tuấn Thiện nhập Lam Sơn.
Long vân đại khánh hội,
Tả xa vô hư hàn.
Vì Lam Sơn nha trảo,
Kinh địa trấn Nam phần,
Số niên kinh số chiến,
Đoạt sáo phong hải tần,
Phá địch như phẩu trúc.

Nam phần tảo cấu trần.
Toàn thắng quốc đại định,
Triều miếu đặc tri ân.
Phong Thiện phó nguyên súy.
Quận công địa Ái Hoan ([13])
Kiêm nhiếp lược định xứ,
Thống suất giới Đồ Bàn ([14]).
Hữu tương thân đặc cách,
Tứ quốc tính Lê thần ([15]),
Danh dương hiển tổ khảo,
Nhị đại tặng cận thần ([16]).
Gia khương hữu quốc sủng
Tính danh lộng thanh vân.
Lương đống nhất tuấn kiệt,
Lược thuật hậu kinh luân.
Nhất lệ ai Nguyên Hãn ([17]),
Chung thủy tâm bản hoàn.
Kim môn thỉnh giải tổ.
Chỉ chuẩn quy Cốc Sơn.
Thị súi phùng tri kỷ,
Khai nhan thái bân bân,
Giang sơn phùng vũ lộ,
Hoa thảo sắc xân xân.
Thệ phát thị do thủ,
Bạch mã huyết vị can.
Cốc hoá ([18]) hoàn long hổ,
Quỳnh trần nhất nhân nhàn.
Vĩ nhân chí đại toại,
Du thủy hữu du san,
Kim Quy ([19]) động minh nguyệt.
Phố giang thủy thanh tân.
Quận công nại đáo xứ,
Du ngoạn định sinh phần ([20]).
Bất tích hoa lệ cảnh
Cúc kính quỳnh phong trần.
Giáo tử tôn sự quốc,
Bất mộng đáo Kỳ Lân ([21]).
Vĩ nhân cao chính khí,
Một hậu tác phúc thần.
Nam nhi ủng đáo thử,
Khẩu bi hữu thi vân:

« Sinh vi danh tướng, tử danh thần,
Khai quốc nguyên huân hữu hộ dân.
Thần kiếm trảm tà cao chính khí.
Khả xưng Việt tộc nhất Quan Vân ([22]).

CỰ PHONG NGUYỄN NĂNG ĐỊNH

***

Tạm dịch:

Bài ca Nguyễn Tuấn Thiện có công mở nước

Lời dẫn ngắn: Bài này viết để trả lời ý kiến ông Phan Trọng...

Được phê:

Sự việc sắt đá,
Ý chí ngọc châu,
Gương sáng Tuấn Thiện,
Đá khắc dài lâu.
Cự Phong thuật lại,
Kẻ sĩ khó theo.
Núi Cốc sông Phố như xưa không?
Động đá nhớ nhiều đồ mồ hôi.

Núi thơm ắt cây đẹp,
Đất thiêng sinh người tài.
Núi Cốc hổ táng huyệt,
Núi Hoa rồng lượn quanh,
Đây Tuấn Thiện ra đời,
Lập công lớn mở nước,
Lúc trẻ Người thất học,
Cày chăn dắc lập thân.
Chí khí nuốt sao lớn
Quyết giúp nước giữ dân.
Gối đòng suốt năm tháng,
Xách tạ hai trăm cân.
Chống côn hai trăm lượng,
Mở mắt mắt có thần.
Luyện trâu bò làm ngựa.
Dụ mục đồng làm quân.
Tơi nón làm cờ xí,
Gậy tre làm cán cờ.
Tự xưng quan Cốc Sơn.
Chuyên bảo vệ hương lân,
Lúc ấy Ngô cướp nước,

Tiêu diệt Hồ rồi Trần,
Đông Tây đô tan rã
Địch tràn vào châu Hoan,
Xây Lam thành làm lũy,
Phá Đỗ Gia, hành quân,
Đất nước đầy xương máu,
Lương dân khốn khổ rên.
Nghe xong Thiện cả giận,
Lập tức soạn yên cương,
Thét roi đón giặc Ngô,
Lại gặp quân Lam Sơn.
Hai cánh quân phối hợp,
Ứng tiếp trở nên thân.
Hai đại quân cùng đánh,
Phá địch chỉ một đêm,
Quân núi Cốc quay gót,
Bí mật rút về ngàn.
Tin mừng nở mày mặt,
Hoa cỏ tươi chập chờn,
Sứ nhà Lê tìm dấu,
Vua Lê đến Cốc thôn.
Quân hai bên lại gặp,
Sơn thôn mở liên hoan.
Hai bên bàn quốc sách,
Không có gì trái nhau.
Cắt tóc, giết ngựa trắng,
Dưới gốc thị thề nguyền,
Đều đồng tâm đồng chí,
Phá giặc dựng cơ đồ
Quân núi Cốc vui mừng,
Tuấn Thiện vào Lam Sơn.
Rồng mây mừng đại hội,
Tả xe chẳng bỏ không.
Làm tướng giỏi Lam Sơn,
Trấn đất Nam gây gốc.
Bao năm nhiều trận đánh,
Cướp giáo chặn cửa biển,
Phá địch như chẻ tre,
Nam phần hết cát bụi.
Toàn thắng nước bình định,
Chốn miếu đường ghi công.
Phong Thiện phó nguyên soái,
Quận công đất Ái Hoan,
Kiêm giữ đất mới yên
Suốt tận đến Đồ Bàn.
Muốn đặc biệt thân thiện,
Ban quốc tính Lê thần,
Vinh dự đến tiên tổ
Phong tặng hai đời gần.
Nhà vinh nước chiều chuộng
Tên họ ngất mây xanh,
Người rường cột bậc nhất,
Thao lược rồi kinh luân.
Rơi lệ khóc Nguyên-Hãn,
Lòng chung thủy nao nao,
Cửa vàng từ mũ áo,
Vua cho về Cốc Sơn.
Thị súi gặp bạn cũ,
Mở mặt vẻ hân hoan,
Sông núi gặp mưa móc
Sắc hoa cỏ giòn giòn.
Tóc thề thị còn giữ,
Máu ngựa trắng chưa khô,
Rồng hổ núi quay lại,
Người nhàn xa bụi trần.
Chí anh hùng đại toại,
Dạo chơi khắp núi sông,
Trăng sáng động Kim Quy,
Bến trong sông Phố Thủy.
Quận công bèn đến đó,
Vui chơi định sinh phần.
Không tiếc thú hoa lệ,
Luống cúc xa gió bụi.
Dạy con cháu giúp nước,
Đừng mộng đến Kỳ Lân.
Anh hùng đầy chính khí,
Sau khi mất làm thần,
Làm trai nên như thế.
Bia miệng có thơ rằng:

« Sống làm danh tướng, chết làm thần,
Mở nước, công đầu lại giúp dân,
Gươm báu diệt tà đầy chính khí,
Rõ là dân Việt một Quan-Vân.

Chú thích:

1) Nguyễn Tuấn Thiện, người xã Sơn Phúc, huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ Tĩnh, xuất thân trong một gia đình lao động nghèo. Lớn lên vào lúc giặc Minh đang chiếm đóng nước ta, ông đã tập hợp lực lượng đánh giặc ngay trên quê hương. Mùa xuân năm 1425, nghĩa quân Lam Sơn từ Thanh Hóa tiến sâu vào Nghệ Tĩnh, khi đi qua huyện Đỗ Gia (huyện Hương Sơn ngày nay), ông đã đem đội nghĩa quân dưới quyền đi theo, cùng Lê Lợi cắt

tóc ăn thề nguyện chung lòng giết giặc cứu nước. Ông được phong chức Đô tổng quản, phó nguyên soái, được liệt vào hàng khai quốc công thần, ban quốc tính nên còn gọi là Lê Thiện. Sau khi đánh lui giặc ngoại xâm, ông giữ chức đại tướng quân, làm hiệp trấn hai châu Hoan Ái (Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh), cai quản cả một dải đất dài từ châu Ô (Quảng Trị ngày nay) đến Bình Thuận. Khi già cáo quan về nghỉ ở vùng Ninh Xá (làng Trung Ninh, xã Sơn Ninh) là nơi trước kia ông đóng quân. Ông mất năm 1484, thọ 84 tuổi.

2) Tác giả bài ca này là Nguyễn Năng Định, hiệu là Cự Phong, sinh năm 1851 tại xóm Khánh Yên, xã Hữu Bằng, huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ Tĩnh. Ông là học trò trường Hoành Sơn của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt và là bạn đồng song của Phan Đình Phùng. Đậu đầu huyện 3 lần và vào 6 khoa nhất nhị tam trường, sau 1883 ông bỏ khoa cử, quay sang nghiệp võ. Từ 1884, là bạn thân của Thái Vĩnh Chinh, cộng tác với Thái trong tổ chức đội Thiết Lâm, mưu đồ chống Pháp. Đầu 1886, lực lượng Thiết Lâm gia nhập Vụ Quang, ông vào căn cứ phục vụ. Đến cuối 1888 bị bệnh nặng về quê được ba tháng thì mất (ngày 7 tháng 12 năm Mậu tí (1-1889). Trong thời gian ba năm ở Vụ Quang, Nguyễn Năng Định phụ trách công tác văn thư. Chống lại Phan Trọng Mưu có chủ trương thương lượng với thực dân Pháp, ông viết bài ca này ca ngợi tinh thần bất khuất của các chiến sĩ cần vương văn thân, xem họ là những người xứng đáng của đất nước đã thấm nhuần chí khí anh hùng của Tuấn Thiện.

3) Cốc Sơn, địa phương quen gọi là Rú Cốc.

4) Sông Ngàn Phố, từ Phố Châu chảy về gặp sông Ngàn Sâu ở ngã ba Linh Cảm.

5) Hoa Sơn là Rú Hoa Bảy (cánh hoa xòe ra 7 cánh) ở xã Sơn Phúc, cách đồi đất Động Tiên gần 200 mét về phía tây bắc hợp thành Động Tiên—Hoa Bảy, sử cũ gọi là động Tiên Hoa (xã An Vấp).

6) Quân Minh xâm lược nước ta, sau khi diệt xong nhà Hồ lại diệt luôn nhà Trần.

7) Thành Hà Nội và thành Tây Đô (Vĩnh Thạch, Thanh Hóa).

8) Đánh vào Nghệ An.

9) Lam thành là thành lớn nhất của giặc Minh trên đất Nghệ An.

10) Đỗ Gia là tên cũ của huyện Hương Sơn ngày nay. Mùa xuân năm 1425 nghĩa quân Lam Sơn do Đinh Liệt chỉ huy đã từ ngoài Bắc hành quân vào đất Hà Tĩnh, và đầu tiên chiếm Đỗ Gia là một đồn của quân Minh.

11) Chỉ Lê Lợi.

12) Lê Lợi và Nguyễn Tuấn Thiện cùng nhau cắt tóc ăn thề dưới gốc cây thị đầu nhà Nguyễn Tuấn Thiện (Sơn Phúc).

13) Thanh Hóa và Nghệ An. Nguyễn Tuấn Thiện giữ chức hiệp trấn hai châu Hoan, Ái.

14) Kinh đô của Chiêm Thành. Nguyễn Tuấn Thiện còn làm hiệp trấn các vùng Ô châu Nam Bàn, Đồ Bàn (từ Quảng Trị vào đến Bình Định).

15) Nguyễn Tuấn Thiện được ban quốc lấy họ nhà vua nên còn gọi là Lê Thiện.

16) Ông và cha của Nguyễn Tuấn Thiện (Nguyễn Tuấn Thụ và Nguyễn Tuấn Điệt) đều được triều Lê truy phong tước hầu.

17) Trần Nguyên Hãn là một công thần nhà Lê, sau bị sát hại.

18) Rú Cốc và núi Hoa Bảy

19) Kim Quy (rùa vàng) tên gò đất nhỏ ở làng Trung Ninh

20) Sau khi cáo quan Nguyễn Tuấn Thiện lui về ở tại vùng Ninh Xá (nay là làng Trung Ninh, xã Sơn Ninh) là nơi ông đã từng đóng quân trong những ngày kháng chiến chống Minh. Sau khi ông mất (1484) mộ chôn và đền thờ lập tại gò Kim Quy.

21) Gác Kỳ Lân là nơi treo ảnh các công thần danh tướng. Đây ý nói không ra làm quan.

22) Quan Vân Trường (Quan Công) là một danh tướng nhà Thục, đời Tam quốc trong sử Trung Quốc.

ĐÀO TỬ MINH—ĐINH XUÂN LÂM
(Sưu tầm và giới thiệu)

ĐỌC SÁCH

«NHỮNG SỰ TIẾP XÚC PHÁP – VIỆT Ở TRUNG VÀ BẮC KỲ TỪ 1885 ĐẾN 1896» CỦA CHARLES FOURNIAU

(Les contacts Franco – Vietnamiens en Annam et au Tonkin de 1885 à 1896)

NGÔ VĂN HÒA

NĂM 1984, một tin vui đã đến với giới sử học Việt Nam: Giáo sư Ch. Fourniau, một nhà sử học Pháp rất quen biết với chúng ta, đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ quốc gia tại trường Đại học Provence với công trình « Những sự tiếp xúc Pháp – Việt ở Bắc và Trung Kỳ từ 1885 đến 1896 ». Công trình này gồm 6 tập, 18 chương, dài 2651 trang. Tập 1: « Tiếp cận chủ đề ». Tập 2: « Sự xâm lược và vấn đề Bắc Kỳ vào năm 1885 ». Tập 3: Kháng chiến và cuộc tổng nổi dậy trong những năm 1885 – 1887 ». Tập 4: « Ảo tưởng của việc bình định và việc tổ chức công cuộc chinh phục trong những năm 1885 – 1886 ». Tập 5: « Những năm không ổn định: 1887 – 1891 ». Tập 6: « Việc thiết lập trật tự thực dân và phong trào Cần vương thất bại: 1891 – 1896 ».

Trong lời nói đầu, tác giả đã nói rõ lý do chọn đề tài này của mình là muốn hiểu được Việt Nam hiện nay, một nước đang giữ vai trò quan trọng trên trường quốc tế, nơi đang diễn ra và đang giải quyết những mâu thuẫn lớn của thời đại, chúng ta phải hiểu được quá khứ anh hùng của dân tộc Việt Nam, một dân tộc có truyền thống đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Mặt khác, tác giả chọn thời điểm lịch sử 1885 – 1896 và trên địa bàn Bắc và Trung Kỳ để nghiên cứu vì đó là giai đoạn đầu tiên của cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam chống lại ách thống trị của thực dân Pháp. Chủ đề của công trình được xoay quanh khái niệm « contact », nghĩa là sự tiếp xúc. Theo tác giả, khái niệm sự tiếp xúc Pháp – Việt được hiểu ở đây như là « một sự xung đột quyết định giữa một thực thể thực dân đang tìm cách cắm rễ vào Việt Nam và một thực thể Việt Nam đang bị lay chuyển sâu sắc » (tr. 19) về tất cả các khía cạnh chính trị, quân sự, tôn giáo, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội do sự xung đột ấy gây ra. Những khía cạnh này được diễn ra ở cả hai bên: kẻ thực dân và người chống thực dân. Mặc dù cả hai đối tượng này thuộc về hai thế giới đang đối địch với nhau, nhưng lại chồng chéo lên nhau và một phần nào đang thâm nhập lẫn nhau.

Tác giả đã cố gắng vẽ ra một bức tranh toàn cảnh, bao quát, đề cập đến nhiều vấn đề như các phong trào kháng Pháp, triều đình bù nhìn Huế làm tay sai cho thực dân Pháp, xã hội thực dân ở Việt Nam, lịch sử nước Pháp có liên quan đến Việt Nam trong những năm 1885 – 1896. Nói tóm lại, đó là lịch sử nước Pháp, lịch sử chế độ thực dân Pháp và một vài khía cạnh của lịch sử Việt Nam.

Trong bài viết này, từ góc độ của lịch sử Việt Nam, chúng tôi chỉ xin giới thiệu những quan điểm và những sự đánh giá của tác giả đối với phong trào Cần vương, một trong những chủ đề chính của công trình nghiên cứu.

Phong trào Cần vương chống Pháp ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX đã được tác giả xem xét như là một tổng thể, để từ đó vạch ra những nét chung, những mâu thuẫn nội tại, những sự tiến triển của Phong trào và cuối cùng là đánh giá những kết quả của Phong trào này (tr 2510). Về thời gian, phong trào Cần vương bắt đầu từ khi có chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi (tháng 7-1885) và kết thúc sau khi Phan Đình Phùng chết (1896). Về không gian, phong trào chống Pháp ở Trung Kỳ chỉ bắt đầu sau khi có chiếu Cần vương; nhưng ở Bắc Kỳ, phong trào kháng chiến đã nổ ra từ trước đó nhiều năm, từ khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Bắc Kỳ. Tuy vậy từ khi có chiếu Cần vương phong trào kháng chiến như có thêm một sự tiếp sức mới và ngày càng lan rộng ra khắp Bắc Kỳ. Phong trào Cần vương cũng có những biểu hiện khác nhau tùy theo từng vùng và từng tỉnh.

Trước đây bọn thực dân Pháp và những người nghiên cứu theo quan điểm thực dân đều không chịu công nhận tính chất dân tộc, yêu nước của những phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Họ cố tình dùng những danh từ như « toán cướp », « giặc » để chỉ nghĩa quân Việt Nam hoặc xếp nghĩa quân Việt Nam vào cùng một loại với những toán cướp Trung Quốc để phủ nhận tính chất chính nghĩa của những phong trào chống Pháp. Họ không thấy rõ tính chất dân tộc là động cơ chính của phong trào Cần vương. Từ nửa sau thế kỷ XX những thành tựu nghiên cứu của các nhà sử học Việt Nam và của một số nhà sử học người Âu đã buộc khoa học lịch sử phải thừa nhận những dữ kiện hiển nhiên này. Theo tác giả việc đánh giá ấy là đúng đắn. Tác giả cũng cho rằng đứng trước sự thiết lập ách thống trị thực dân, tất nhiên phản ứng chủ yếu của bản chất Việt Nam là sự chống đối. Phản ứng ấy đã đạt được đến sự biểu hiện hoàn hảo về chính trị và quân sự trong phong trào Cần vương (tr 2510). Toàn bộ lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt Nam chống ách thống trị thực dân cũng như tính chất liên tục của lịch sử Việt Nam chỉ có thể hiểu được nếu chúng ta nhìn thấy rõ tính chất cơ bản của phong trào Cần vương là phong trào dân tộc. (tr 2512).

Ngoại trừ một số trường hợp, nói chung các sĩ phu đã lãnh đạo và là linh hồn của cuộc kháng chiến này. Vì thế phong trào Cần vương còn được gọi là phong trào Văn thân. Các nhà văn thân đã chống lại bọn thực dân Pháp để bảo vệ nền văn minh dân tộc. Theo tác giả, văn thân là tất cả những người đã học sách thánh hiền của Nho giáo, là những nho sĩ đi học và thi cử để mong làm quan. Quan lại lại có nhiều mối quan hệ với văn thân, nho sĩ. Các sĩ phu kháng chiến (lettrés résistants) đã để lại dấu ấn của mình trong cuộc kháng Pháp của dân tộc Việt Nam ở giai đoạn này. Họ có những đức tính nổi bật là sự nhạy cảm và lòng dũng cảm trước quân thù. Nhân cách và đạo đức của các thủ lãnh nghĩa quân đã buộc kẻ thù phải khâm phục.

Đứng trước sự xâm lược của thực dân Pháp, mục đích của phong trào Cần vương là đánh đuổi người Pháp ra khỏi bờ cõi và duy trì Nhà nước và xã hội Việt Nam cổ truyền. Đây không phải là một phong trào cách mạng, bởi vì phong trào Cần vương không đưa ra được một biện pháp gì mới có tính chất canh tân, trái lại phong trào này chủ trương duy trì nghiêm ngặt những hình thức cổ truyền. Các sĩ phu kháng chiến cũng chưa tìm cách cải thiện đời sống cho quần chúng nhân dân đi theo mình.

Tuy vậy phong trào Cần vương vẫn có một sức mạnh lớn là do phong trào này đã lôi kéo được tuyệt đại bộ phận dân chúng tham gia. Dân chúng lúc bấy giờ là quần chúng nông dân. Tác giả cho rằng « cuộc khởi nghĩa của những văn thân sẽ chẳng có một chút sức mạnh nào nếu nó không bắt rễ sâu xa trong phong trào nông dân » (tr. 2532). Từ đó tác giả đi đến nhận định phong trào Cần vương là một phong trào nông dân đặt dưới sự lãnh đạo của các văn thân, điều này đặc biệt rõ nét ở Bắc Kỳ (tr.1102 và tr 2532).

Quần chúng nông dân đã tích cực ủng hộ và tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp vì nhiều lý do, nhưng theo tác giả, chúng ta có thể xếp những lý do này vào hai loại hình chính là: lòng yêu nước và do nạn bóc lột của thực dân Pháp. Người nông dân Việt Nam vốn có lòng yêu nước nồng nàn từ ngàn xưa. Bọn thực dân Pháp đến xâm lược đất nước Việt Nam làm cho người nông dân vốn đã khổ cực lại càng thêm khổ cực, thật là một thảm họa đối với họ. Những nguyên nhân kinh tế ấy đã thúc đẩy người nông dân Việt Nam vùng lên đấu tranh mạnh mẽ chống lại thực dân Pháp. Như vậy là trong giai đoạn này đấu tranh dân tộc đã đi trước đấu tranh giai cấp (tr 2538).

Các phong trào chống Pháp cũng thiết lập được mối quan hệ giữa nhân dân với nghĩa quân khá khăng khít và chặt chẽ như cá với nước. Các làng quê đã cung cấp người, tiền của, lương thực, thuế má, tin tức về hoạt động của địch v.v... cho nghĩa quân. Trong khi đó quân Pháp gần như là « đui mù » vì không nắm được sự hoạt động của nghĩa quân.

Lúc bấy giờ ở vùng đồng bằng cũng xuất hiện nhiều hình thức làng chiến đấu. Các làng bình thường đã trở thành những điểm mạnh đối địch một cách hữu hiệu với những cuộc hành quân của quân Pháp. Phong trào Cần vương đã xây dựng được một số làng chiến đấu tuyệt vời. Tác giả cũng dẫn ra lời phát biểu của một sĩ quan Pháp trực tiếp tham gia những cuộc hành quân chống lại những loại hình làng chiến đấu này: « Vòng ngoài (của làng) đo được hơn 1800 mét. Làng này được cấu trúc như tất cả các làng An Nam khác ở vùng châu thổ. Xung quanh làng có một hào lũy bằng đất, trên trồng tre, một lũy tre dầy đặc mà người ta không thể nào chui lọt qua. Tiếp đó là một cái hào rộng 10 mét, đầy nước. Rồi đến một lũy tre khác. Trong làng nhà cửa ở rải rác. Có khoảng một ngàn tên giặc chống giữ làng này. Người ta (quân đội Pháp). định vào làng bằng lối cổng và húc đổ cổng, nhưng không được. Người ta đành phải tìm cách mở một lối đi ở lũy tre làng, nhưng lũy

tre quá dày nên người ta đành bỏ dở công việc này. Cuối cùng người ta cũng phá được cổng.

... Quân giặc chống cự rất ác liệt. Người ta phải tiến đánh và giành giật với chúng từng ngôi nhà một. Đứng trước sự chống cự ghê gớm như vậy, viên Tiểu đoàn trưởng không ngần ngại gì mà không dùng đến biện pháp phóng hỏa để giúp cho quân lính tiến lên và ông ta đã ra lệnh đốt cháy làng » (tr 1104).

Tác giả bình luận thêm việc tồn tại những loại làng chiến đấu như vậy chứng tỏ sự tham gia tích cực của quần chúng vào cuộc kháng chiến chống Pháp, không những chỉ ở riêng những làng như vậy mà còn ở những làng khác vùng xung quanh.

Tài điều binh khiển tướng của các thủ lãnh phong trào Cần vương cũng tiến lên qua thời gian và qua những lần chạm trán với quân Pháp. Điều này đã được các tướng tá Pháp thừa nhận. Trung tướng Pennequin viết trong báo cáo của y: « Trong cuộc khởi nghĩa của người An Nam, các thủ lãnh của họ đã chỉ huy quân đội như là những sĩ quan cừ khôi và tài giỏi. Họ biết lựa chọn và sử dụng địa hình, sắp xếp quân lính. Bản thân tôi đã trông thấy Đốc Ngữ điều binh. Ông đã biết chọn vị trí bảo vệ mạng sườn cho quân mình, nhìn ra điểm yếu trong đội hình tấn công của quân ta. Phải chăng đến ngày nay (năm 1911) chúng ta vẫn còn thấy Đề Thám bất khuất trong cuộc chiến đấu, không bao giờ nản chí. Đây là một người anh hùng đáng được chúng ta hết lòng khâm phục, cũng như tất cả người An Nam khâm phục ông ta » (tr. 2551).

Từ khi xâm lược Việt Nam cho đến lúc ấy, quân Pháp hầu như chỉ gặp một sự kháng cự yếu ớt của quân đội triều đình Huế. Chúng không thể ngờ được rằng lại có sự phản kháng của gần như là toàn thể dân tộc Việt Nam qua phong trào Cần vương. Vì thế năm 1883, khi H. Rivière kéo quân ra Bắc Kỳ, y chỉ có vài trăm quân. Nhưng quân số này ngày càng được bổ sung thêm nhiều lực lượng mới. Đạo quân viễn chinh Pháp đã lên đến đỉnh cao nhất vào quý 2 năm 1885, với gần 42.000 quân khi cuộc chiến tranh Trung-Pháp đã kết thúc và khi quân Pháp chỉ còn phải đối phó với những toán « giặc cướp lẻ tẻ » như lời tuyên bố huyênh hoang, bịp bợm của các quan chức thực dân lúc ấy. Một bộ tham mưu hùng hậu đã được thành lập để chỉ huy đạo quân viễn chinh gồm có: 9 tướng, trong đó có một Đại tướng, 2 Trung tướng, 4 Thiếu tướng, một Tư lệnh pháo binh và tướng tham mưu trưởng, 36 sĩ quan tham mưu, 600 sĩ quan đủ loại, v.v... Điều này khiến cho người Pháp đương thời phải thốt lên: đây là một bộ tham mưu « đủ sức để chỉ huy một đạo quân lớn ở châu Âu » (tr. 568).

Lúc đầu bọn tướng tá Pháp chủ quan, khinh địch, tưởng rằng bằng những cuộc hành quân cảnh sát chúng có thể dễ dàng đè bẹp các cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Năm 1885 De Courcy, Tư lệnh kiêm Tổng sứ, đã huênh hoang hứa với Chính phủ Pháp là cuộc chinh phục Việt Nam sẽ kết thúc vào năm sau như dư luận chính giới và nhân dân Pháp đòi hỏi. Về chiến lược quân sự, các sĩ quan Pháp « ra quân » với những đạo binh lớn (Grandes colonnes), nhưng chiến lược này đã nhanh chóng bị phá sản. Tướng De Courcy đã gặp phải sự chống đối của gần như là toàn thể dân chúng; đó là điều mà hoàn toàn bất ngờ. Kết quả là De Courcy bị thất bại cả về quân sự lẫn chính trị, y đã bị triệu hồi về nước để nhường chỗ cho những viên tướng khác. Quân Pháp bắt buộc phải thay đổi chiến lược, phân tán quân đội, thành lập các đồn binh và nhất là thi hành chính sách « dùng người Việt đánh người Việt ». Tuy vậy trong cuộc chiến tranh này, so với những cuộc xâm lược thuộc địa của Pháp ở Angiêri, Tuynidi và những cuộc xâm lược thuộc địa của đế quốc Anh cùng thời thì quân Pháp ở chiến trường Bắc, Trung Kỳ đã phải chịu một tỷ lệ tử vong cao nhất, gần 10% (tr. 2444). Một thế hệ sĩ quan thuộc địa « xuất sắc » đã được đào tạo qua kinh nghiệm chiến trường ở Bắc, Trung Kỳ, tiêu biểu là Thống chế Galliéni, Lyautey. Tư tưởng quân sự thuộc địa của quân Pháp, nhất là trong giai đoạn trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cũng có những sự thay đổi, tiến triển qua việc đúc rút kinh nghiệm những trận chiến đấu trong những thập kỷ 80, 90 ở Việt Nam. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam còn tác động ngay cả đến nước Pháp. Dư luận nước Pháp đã bàn cãi sôi nổi về vấn đề Bắc và Trung Kỳ. Trong vòng gần một năm những tin tức trực tiếp hay có liên quan đến những vấn đề này đã chiếm vị trí ở trang nhất trên các báo chí của nước Pháp. Tác giả viết « Cho đến trước đầu thế kỷ XX vấn đề Bắc Kỳ đã chiếm một vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của nền Đệ tam Cộng hòa Pháp » (tr 2560).

Việc xâm lược Bắc và Trung Kỳ cũng « gây ra những sự xáo trộn mạnh mẽ trong đời sống chính trị của nước Pháp » (tr 2561). Nhiều chính khách tư sản có tên tuổi của nước Pháp đã sử dụng vấn đề này để mưu cầu leo cao hơn nữa trong bước đường công danh của mình.

Đứng trước sự chống đối của nhân dân Việt Nam và bị ám ảnh bởi tư tưởng mong

muốn nước Pháp phục thù sau thất bại trong chiến tranh Pháp – Phổ năm 1870, nhiều Nghị sĩ Pháp đã đặt vấn đề Pháp nên từ bỏ cuộc xâm lược Bắc và Trung Kỳ. Quốc hội Pháp cũng nhiều lần bàn đến vấn đề này và có lần phái chủ trương xâm lược chỉ thắng thế được có 4 phiếu (273 phiếu ủng hộ, 269 phiếu chống và 6 người không bỏ phiếu).

Nhưng cho đến trước năm 1896 tư bản Pháp vẫn thèm muốn đầu tư ra nước ngoài, Song chúng lại e ngại không dám đầu tư vào Việt Nam vì tình hình ở đây «bất an» (tr. 2573).

Cuối cùng như lịch sử đã diễn ra, thực dân Pháp đã hoàn thành việc bình định Bắc và Trung Kỳ, nhưng chúng cũng phải trả một cái giá rất đắt. Trong 10 năm, từ khi H. Rivière kéo quân ra Bắc cho đến hết năm 1891, nước Pháp phải chi một khoản tiền 500 triệu phờ răng vàng để «đứng được» ở Bắc và Trung Kỳ (tr. 1586). Tác giả cho rằng không phải đợi đến trận Điện Biên Phủ mà ngay từ khi quân Pháp có mặt ở Bắc Kỳ, bằng nhiều cách, vấn đề Bắc Kỳ đã luôn luôn «hiện diện» trong lịch sử nước Pháp (tr. 2577).

Trong hoàn cảnh lịch sử lúc ấy, do bị hạn chế bởi nhiều điều kiện lịch sử về mặt chiến lược quân sự, cuối cùng phong trào Cần vương đã bị thất bại vì đã không chuyển tiếp lên được từ chiến tranh du kích địa phương đến nổi dậy đồng loạt: đó là điều mà nhà cầm quyền Pháp lo sợ nhất. Tuy nhiên phong trào Cần vương vẫn là trở ngại chính đối với quá trình thiết lập ách thống trị của thực dân Pháp ở Việt Nam. Đây chỉ là một sự thất bại tạm thời của dân tộc Việt Nam trước sự xâm lược của ngoại bang. Nhưng phong trào Cần vương đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho đời sau. Phong trào này còn đánh dấu sự chấm dứt vai trò lãnh đạo của những sĩ phu yêu nước và chỉ rõ vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam sẽ phải thuộc về một giai cấp tiên tiến nhất trong xã hội và chắc chắn cách mạng Việt Nam sẽ giành được thắng lợi cuối cùng. Cũng chính từ góc độ này người ta có thể hiểu được những sự vinh quang cũng như những sự yếu kém của phong trào Cần vương.

Để viết nên công trình nghiên cứu này, tác giả Ch. Fourniau đã sử dụng đến một khối lượng tài liệu rất phong phú và đồ sộ mà chủ yếu là những tài liệu lưu trữ, tài liệu chưa xuất bản, có đối chiếu, so sánh với những tài liệu ghi chép trong các sách, báo, tạp chí cả Pháp lẫn Việt, để giải thích, cắt nghĩa những sự kiện lịch sử đã biết. Tác giả cũng phát hiện ra nhiều tư liệu quý mà các nhà sử học Pháp không công bố hoặc các nhà sử học Việt Nam chưa biết được đầy đủ như vụ quân Pháp cướp phá Hoàng cung Huế sau ngày 5-7-1885. Những tài liệu, sự kiện lịch sử được tác giả viện dẫn ra trong công trình này đã được tác giả thẩm tra nghiêm túc bằng những phương pháp khoa học. Tác giả cũng cung cấp cho chúng ta thêm những bằng chứng không thể chối cãi được về tội ác và sự tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam mà ngày nay một số người ở phương Tây đang tìm cách muốn để người ta quên đi. Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả còn ứng dụng quan điểm mác xít để phân tích quá trình lịch sử và bằng những phương pháp so sánh, cấu trúc, lịch đại, đồng đại để phân tích, lý giải những sự kiện lịch sử theo cả thời gian lẫn không gian. Về phương pháp biên soạn, tác giả đã sử dụng phương pháp lịch sử, mô tả và cố dựng lại sự kiện lịch sử theo đúng tính chân thực và phức tạp của nó, để từ đó dẫn dắt, lôi cuốn người đọc tới những kết luận khái quát, cô đọng, xúc tích, có cơ sở khoa học. Văn phong của tác giả sáng sủa, mạch lạc, có nhiều đoạn viết rất sinh động khiến cho người đọc có cảm tưởng như đang đọc một cuốn tiểu thuyết lịch sử hơn là một cuốn lịch sử khô khan. Đương nhiên chúng ta không phải đã hoàn toàn nhất trí với tất cả những kết luận, nhận định của tác giả trong công trình này. Nhưng những giả thiết, những câu hỏi do tác giả nêu lên đều là những gợi ý quý báu giúp cho chúng ta suy nghĩ thêm để nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

Bên cạnh những ưu điểm nói trên, công trình nghiên cứu của tác giả Ch. Fourniau cũng không tránh khỏi có vài «hạt sạn» nhất định. Tác giả đã nhầm lẫn một số tên người, tên đất Việt Nam. Ví như ở: tr. 344, tác giả nhầm luật Hồng Đức thành Hồng Tục; các trang 844, 871, 1367, 1531, 2402, 2516: sông Gianh thành sông Giang; tr 857: Nguyễn Phạm Tuân là Tán Lý quân vụ thành Tá Lý quân vụ; tr 858; quan Khâm sai thành quan Khâm đam, tr. 902: quan Lang ở vùng Mường thành Quang Lang; tr. 934: Nguyễn Thân thành Nguyễn Thanh; tr. 1086: Trần Bá Lộc, «con cọp vùng Cai Lậy» thành Trần Bá Lộc «con cọp vùng Cang Lai»; tr. 1363: Trung Bộ thành Tsung Bộ; tr. 2340: Phồn Xương thành Phong Xương; tr. 2367: Quảng Bình thành Chuang Bình; tr. 2587 Biển Đông thành Biển Nam Hải. Ở các trang 311 và 532, tác giả đã nhầm lẫn khi giải thích chúa Trịnh và chúa Nguyễn xưng vương (chúa) là xưng vua (Roi). Ở tr. 1631, tác giả cho rằng các triều đình Việt Nam tỏ ý khinh miệt các dân tộc thiểu số và áp dụng một chính sách cứng rắn đối với họ

Điều này không đúng với lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

Nói tóm lại, với tất cả trái tim và khối óc vì Việt Nam, trong nhiều năm nay tác giả Ch. Fourniau đã nhiệt liệt ủng hộ sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân ta bằng những việc làm cụ thể, thiết thực, hữu hiệu, góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân Pháp và nhân dân thế giới tiến bộ, yêu chuộng hòa bình, công lý, dân chủ. Trong lĩnh vực khoa học, tác giả Ch. Fourniau cũng đã giành rất nhiều tâm lực và trí tuệ trong hơn 20 năm qua để hoàn thành công trình nghiên cứu khoa học có giá trị lớn này. Chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh thiện chí của tác giả Ch. Fourniau đối với nhân dân Việt Nam và giới sử học Việt Nam. Chúng ta hy vọng rằng sẽ được đọc nhiều công trình nghiên cứu lịch sử Việt Nam khác của tác giả trong thời gian tới.

Tháng 10-1984

Thuyền bè truyền thống...

(Tiếp theo trang 55)

2- *Blue Book of Coastal vessels South Việt Nam. Columbus*, Ohio, 1967.

3. Đỗ Thái Bình. *Hỏi đáp về tàu thuyền nhỏ*, tập I – Hà nội, 1982.

— Nguyễn Hữu Hợp, Trần Quang Vinh, Nguyễn Tử Lam – *Góp phần tìm hiểu kỹ thuật giao thông vận tải Việt Nam trong lịch sử*. trong « Tìm hiểu khoa học – kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam » Hà Nội, 1979.

— Nguyễn Việt (chủ biên). *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Hà Nội, 1983...

4- Lê Quý Đôn – *Phủ biên tạp lục* – Hà Nội

Xem thêm: Nguyễn Hữu Hợp... đã dẫn.

5- Chu Khứ Phi – *Lĩnh ngoại đại đáp* (bản dịch của Viện Khảo cổ)

6. J.C. Pietri – đã dẫn

7. Blue Book of Coastal...

8. Đỗ Thái Bình – đã dẫn

9. Blue Book of Coastal...

Khởi nghĩa Nguyễn Tuyển...

(Tiếp theo trang 67)

Do Phong, Mỹ Lương để ngăn chặn giặc Tương...

(33) *Toản Cơ* là phiên tù Lạng Sơn, nổi dậy chống chính quyền Lê – Trịnh, vây Đoàn Thành (Lạng Sơn), giết chết Hộ bộ Thượng thư Ngô Đình Thạc bấy giờ được cử trấn trị Lạng Sơn. Sau đó tướng thủy quân là Nguyễn Đăng Hiền đem quân lên đánh dẹp, Toản Cơ chạy về An Quảng, đến Hoành Bồ thì bị bắt giết (*Minh đô sử*).

(34) *Hậu Lê thời sự ký lược* cũng chép tương tự: « Tuyển chạy rồi chết. Còn một mình Cừ họp quân làm loạn. Đến các trận Võ Lai, Bạch Đằng, Cừ thua chạy lên Đoàn Thành (Lạng Sơn), đến bây giờ lại về xuôi, muốn vượt biển đi, đến Đông Triều đói quá bèn giải tán quân. Cừ cùng con và vài mươi người thủ hạ ẩn trong nhà dân ở Ngọa Vân (tức núi Yên Tử)....»

(35) Vẫn theo *Cương mục*, « Trước đây Quai hỏi tù binh biết được mưu kế của Diên. Nhân dấy, Quai tuyển quân lính rồi nhanh nhẹn mang cờ đen, đội nón nan giống như quân trang của Diên rồi sai bọn này dùng thuyền đi trước. Quả nhiên Diên dẫn quân đến, trông thấy toán quân giả hiệu của Quai tưởng quân mình kéo đến, thành ra không phòng bị gì cả. Lúc ấy Quai thình lình đến đánh, Diên hoang mang sợ hãi bỏ chạy, quân nhu khí giới vứt bỏ đi hầu hết » (Tập XVIII, tr.9)

(36) Tướng Kinh bắt sống được Nhữ Đình Toản, nhưng sau đó đã dao động, bị Đình Toản dụ dỗ ra đầu hàng quân triều. Theo *Hải Dương phong vật chí*, « Nhữ Đình Toản là em họ Nhữ Trọng Thai đỗ Tiến sĩ khoa Bính thìn thời Vĩnh Hựu (1736), làm quan trải đến chức Nhập thị bồi tụng, khi Minh Vương thân chinh đi bình Tây thì ông cùng Cần Quận công ở lại giữ kinh thành kiêm cả giữ phủ chúa .. »

ĐỌC «KỲ ĐỒNG – TIỂU SỬ VÀ THƠ VĂN»(*)

NGUYỄN HOÀNG

TIẾP thu những thành tựu nghiên cứu của các tác giả trước đây, bao gồm cả người Việt Nam và người Pháp, đã từng đề cập đến thân thế, sự nghiệp chống Pháp và thơ văn của Kỳ Đồng; bổ sung thêm qua những đợt sưu tầm, khai thác tư liệu tại thực địa mà chủ yếu là ở các tỉnh Thái Bình, Hà Nam Ninh, Hải Hưng, Hà Nội, Hà Bắc, Hải Phòng; và đặc biệt là nguồn tài liệu hiện nay đang có ở trong các kho lưu trữ ở Pháp do Nguyễn Phan Quang – một trong hai tác giả sưu tầm được ở Paris, Nguyễn Tiến Đoàn và Nguyễn Phan Quang đã biên soạn *« Kỳ Đồng – Tiểu sử và thơ văn »*. Các tác giả đã cung cấp cho những người nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam nói riêng, cho bạn đọc nói chung, một sự hiểu biết tương đối đầy đủ, kỹ càng về tiểu sử và những hoạt động chống Pháp của Nguyễn Văn Cẩm, tức Kỳ Đồng – một nhân vật lịch sử đã từng nổi tiếng một thời bởi những huyền thoại được người ta « tạo nên » cho ông và bởi sự nghiệp chống Pháp của ông vào cuối thế kỷ XIX ở Bắc Kỳ. Đó là nội dung phần *Tiểu sử*, một phần quan trọng trong nội dung cuốn sách.

Một phần nữa không kém phần quan trọng của cuốn sách như tên sách đã quy định, đó là phần *Thơ văn* của Kỳ Đồng, chiếm 106 trang (từ tr. 86 đến tr. 192) kể cả có 12 trang khảo luận văn bản.

Trong phần « Thơ văn Kỳ Đồng » còn có thêm « Phụ lục » gồm một số bài thơ, phú, vè, ca có tác giả hoặc khuyết danh.

Các tác giả cũng giới thiệu với bạn đọc ảnh chụp Kỳ Đồng ở Alger (năm 1895) cùng với thủ bút của ông ở mặt sau tấm ảnh, ảnh chụp Kỳ Đồng ở Tahiti, chân dung cụ Phan Cung, thư ký của Mạc Đĩnh Phúc, ảnh chụp văn bản thơ Kỳ Đồng, ...

Để đạt được kết quả nói trên, các tác giả đã dày công sưu tầm, khảo sát, giám định những tư liệu hết sức phong phú, tản mạn, rải rác ở nhiều nơi trong và ngoài địa phương Thái Bình như Hà Nam Ninh, Hà Nội, Hải Hưng, Hải Phòng, Hà Bắc, v.v... Đặc biệt là các tác giả đã phải vượt qua những khó khăn, trở ngại do những « lớp mây mù » của huyền thoại, truyền thuyết « bao vây » xung quanh nhân vật Kỳ Đồng cũng như những hoạt động chống Pháp, và kể cả thơ văn của ông. Đó là sự đóng góp lớn của các tác giả rất đáng được trân trọng.

Ở phần I « Tiểu sử Kỳ Đồng », bạn đọc dễ dàng nhận thấy sự đóng góp quan trọng, nổi bật nhất trong cuốn sách, nếu chúng ta đem so sánh với những tác giả trước đây đã từng nghiên cứu, giới thiệu về Kỳ Đồng, là ở chỗ một khối lượng tư liệu phong phú, chính xác về Kỳ Đồng đã được khai thác trực tiếp từ các kho lưu trữ ở Paris, bao gồm những bản báo cáo của các quan chức cao cấp và các sĩ quan Pháp ở Đông Dương, những bức điện tín, điện mật mã, báo cáo của bọn mật thám, bọn chỉ huy sen đầm, những bức thư của Kỳ Đồng gửi chính quyền thực dân Pháp, v.v... đã được thể hiện trong sách (Xem thêm: *« Kỳ Đồng – Tiểu sử và thơ văn »* Sđd, tr. 9 – 12). Từ nguồn tài liệu lưu trữ này – có thể nói đây là « cốt lõi » của phần I « Tiểu sử Kỳ Đồng » công bố trong cuốn sách – đã cho phép các tác giả có điều kiện kiểm tra, đối chiếu, bổ sung thêm vào phần tư liệu sưu tầm ở trong nước; và hơn nữa chính dựa vào cái « cốt lõi » ấy các tác giả đã giới thiệu được với người đọc khá toàn diện về thân thế, sự nghiệp của Kỳ Đồng từ thời niên thiếu cho đến khi ông bị Pháp bắt đầy biệt xứ. Ở đây phần tư liệu ở trong nước, kể cả một số truyền thuyết, huyền thoại về Kỳ Đồng và những hoạt động chống Pháp của ông, chỉ góp phần làm rõ nét hơn, phong phú hơn,

---

(*) *« Kỳ Đồng – Tiểu sử và thơ văn »*. Biên soạn: Nguyễn Tiến Đoàn – Nguyễn Phan Quang. Dịch thơ: Phạm Đức Duật, Nguyễn Tiến Đoàn, Phạm Môn, Đoàn Ngọc Phan, Hoàng Tạo, Phạm Tuyền. Hiệu đính phần dịch chữ Hán: Phạm Tuyền. Sách dày 206tr khổ 13 × 19. Sở VHTT Thái Bình xb 1983.

con người Kỳ Đồng được ghi chép trong những tài liệu lưu trữ ở Pháp.

Mặt khác, người đọc cũng có thể thấy rằng phần «cốt-lõi» trong «Tiểu sử Kỳ Đồng» in trong sách đã được Nguyễn Phan Quang công bố trước đó trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5-1982 (bài «Ba bức thư của Kỳ Đồng gửi Toàn quyền, Công sứ Pháp», tr. 67–74) và số 1 – 1983 (bài «Khẩu cung của Kỳ Đồng ngày 22-9-1897» tr. 76–81) với việc giới thiệu cẩn thận, sự giám định khoa học, kèm theo những chú thích phong phú, chi tiết, nhằm cung cấp thêm những tài liệu khác có liên quan đến Kỳ Đồng và phong trào Kỳ Đồng mà tác giả sưu tầm được ở Pháp; để bạn đọc tham khảo. Đây chính là cái «cốt lõi» của «Tiểu sử Kỳ Đồng» và cũng là sự đóng góp mới của tác giả vào việc nghiên cứu về Kỳ Đồng và phong trào Kỳ Đồng, tiến thêm một bước dài so với bài viết «Phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc những năm cuối thế kỷ XIX» in trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 194, tháng 9-10 năm 1980 cũng của Nguyễn Tiến Đoàn – Nguyễn Phan Quang.

Bên cạnh ưu điểm của cuốn sách là bổ sung thêm nhiều tư liệu mới, nhất là những tư liệu có độ tin cậy, chính xác đáng kể trong các kho lưu trữ ở Paris, về Kỳ Đồng và phong trào Kỳ Đồng; các tác giả cũng có một số nhận định, đánh giá đúng đắn về vai trò của Kỳ Đồng trong phong trào chống Pháp.

Tuy nhiên ở phần này các tác giả cũng có một vài nhược điểm nhất định. Ví như ở tiểu mục «H–Nghĩa quân Kỳ Đồng tiếp tục hoạt động» (tr. 73 – 82) có phần nào «lạc lõng», không «ăn nhập» với nội dung «Tiểu sử Kỳ Đồng». Bởi lẽ Kỳ Đồng đã bị Pháp bắt đêm 22-9-1897 và đày biệt xứ ở Tahiti (đầu năm 1898). Như vậy những cuộc nổi dậy chống Pháp ở Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình nổ ra vào tháng 12-1897 là do Mạc Đĩnh Phúc và một số thủ lĩnh khác chỉ huy. Theo chúng tôi, nếu xét thấy cần thiết, các tác giả có thể bổ sung thêm một số tài liệu có liên quan đến hoạt động của nghĩa quân vào phần phụ lục, chứ không nên «ghép» vào phần «Tiểu sử Kỳ Đồng».

Rải rác trong phần «Tiểu sử» này các tác giả cũng có vài sự nhầm lẫn về thời gian. Ví như ở trang 26 ghi: Năm 1886 Nguyễn Cao ở Bắc Ninh rạch bụng chết. Năm 1887 Tán Thuật ở Bãi Sậy vượt biên giới sang Trung Quốc. Năm 1890 Nghè Ôn ở Nghệ An bị bắt về Huế, rồi chết. Sự thực Nguyễn Cao bị bọn tay sai Pháp bắt ở làng Kim Giang – nơi ông đang dạy học – ngày 27-3 1887, rồi bị Pháp hành hình ngày 14-4-1887 – sau nhiều lần Nguyễn Cao định tự sát không thành – tại cửa ô Thanh Bảo, tỉnh Hà Nội (bãi đất này ở bên bờ hồ Hoàn Kiếm đầu phố Hàng Đào, trước kia là nơi chém các tù nhân, nay là ga xe điện thành phố Hà Nội (Xem thêm: «Về Nguyễn Cao» – Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 211 tháng 7-8 năm 1983).

Nguyễn Thiện Thuật, lãnh tụ chính của Phong trào Bãi Sậy, sau 5 năm hoạt động chống Pháp ở đồng bằng Bắc Kỳ, đến tháng 9, tháng 10 âm lịch năm 1890 ông giao binh quyền cho em ruột ông là Nguyễn Thiện Kế (tức Hai Kế) rồi sang Trung Quốc cầu viện. (Xem thêm: «Giới thiệu mấy nét về giòng họ Nguyễn Trãi – Nguyễn Thiện Thuật – Nguyễn Văn Cừ». Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 119, tháng 2-1969: «Về khởi nghĩa Bãi Sậy». Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 122, tháng 5-1969).

Nguyễn Xuân Ôn tức Tiến sĩ Ôn, hiệu Ngọc Đường, người tỉnh Nghệ An, đã tổ chức cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở địa phương ngay sau khi Kinh thành Huế thất thủ (7-1885). Ông bị Pháp bắt vào tháng 7-1887, giam ở Vinh sau chuyển ra giam ở Hải Dương, rồi lại chuyển về Huế. Năm 1889 ông được ra tù, rồi lâm bệnh nặng và chết (1889), thọ 64 tuổi. (Xem thêm: «Nguyễn Xuân Ôn (1825–1889)» trong cuốn «*Danh nhân Nghệ Tĩnh*» Tập I. Nxb Nghệ Tịnh, 1980).

Ở phần II «Thơ văn Kỳ Đồng» người đọc cũng có nhiều băn khoăn, suy nghĩ.

Điều quan tâm đầu tiên của người đọc là phần giới thiệu thơ văn của Kỳ Đồng đã chiếm một số lượng trang khá lớn trong cuốn sách, 106 trang (tr. 86 – 192), hơn hẳn phần «Tiểu sử Kỳ Đồng» chỉ có 63 trang (tr. 23–85).

Nếu như trong phần Tiểu sử, các tác giả giúp cho người đọc hiểu biết được khá đầy đủ, kỹ càng về con người, sự nghiệp của Kỳ Đồng thông qua những hoạt động thực tiễn, mối liên hệ với quần chúng và phong trào yêu nước, thái độ bất hợp tác với chính quyền thực dân Pháp và triều đình bù nhìn Huế; thì trong phần Thơ văn các tác giả lại giúp cho người đọc hiểu biết thêm về tư tưởng, tình cảm của Kỳ Đồng đối với tình hình nước ta lúc ấy và những vấn đề thời sự nóng hổi đặt ra cho nhân dân Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX.

Đối với trường hợp Kỳ Đồng cũng như đối với một số trường hợp khác, điều khó khăn lớn nhất đối với người sưu tầm, khảo cứu là ở chỗ tình trạng tài liệu thơ văn tản mạn, thất lạc, «tam sao thất bản», có nhiều nguồn, không ghi rõ thời gian sáng tác. Mặt khác, đối với Kỳ Đồng – một nhân vật lịch sử có thật nhưng lại được viền thêm khá nhiều huyền thoại, truyền thuyết – thì vấn đề sưu tầm, giám định, khảo cứu thơ văn của ông

càng khó khăn hơn. Chưa kể những tài liệu thơ văn của những người yêu nước chống Pháp trước đây đều bị chính quyền thực dân và bù nhìn coi là «quốc cấm». Do đó việc sao chép, cất giữ, lưu hành thơ văn của Kỳ Đồng trong thời Pháp thuộc không tránh khỏi tình trạng khó khăn này.

Các tác giả đã ý thức được điều đó, đã cố gắng vượt qua những khó khăn, trở ngại, dày công sưu tầm, khảo cứu, bước đầu giới thiệu với người đọc 38 bài thơ (trong đó có một bài văn ngắn) và 42 câu đối của Kỳ Đồng sáng tác ở trong nước. Đành rằng có thể đây chưa phải là toàn bộ sự nghiệp thơ văn của Kỳ Đồng như các tác giả đã nhận xét (Sđd, tr. 90). Trong số thơ văn của Kỳ Đồng, có nhiều sáng tác đã phục vụ kịp thời cho nhiệm vụ: vận động quần chúng, khơi dậy tinh thần yêu nước căm thù giặc trong quần chúng, khuyến khích quần chúng hưởng ứng phong trào chống Pháp, v.v...

Tuy nhiên qua phần «Thơ văn Kỳ Đồng» người đọc vẫn cảm thấy có một vài điều «cần».

Điều cần thứ nhất là sự phân chia, sắp xếp thơ văn của Kỳ Đồng vào hai thời kỳ: thời niên thiếu và thời thanh niên đã thật đúng đắn chưa?

Theo chúng tôi, một số bài thơ của Kỳ Đồng như «Dòng Xích Bích», «Uốn mình theo Bái Công», «Suy nghĩ về tình thế tỉnh nhà», «Vịnh thời sự» khó có thể tưởng tượng được đó là tư duy, khẩu khí của một cậu bé lên 7–13 tuổi. Đành rằng xưa nay có nhiều thiếu niên làm thơ, và có những bài thơ hay, xuất chúng là khác. Nhưng dù hay, dù xuất chúng đến đâu chăng nữa vẫn có một giới hạn rõ rệt, không phải ở tài năng, thi hứng, mà ở tư duy của người sáng tác. Cái tư duy của lứa tuổi thiếu niên chắc chắn chưa thể nào đến mức già dặn, khái quát cao, đòi hỏi phải có một vốn sống như ở lứa tuổi người lớn.

Điều đó thật dễ hiểu.

Thực vậy, chắc chắn rằng trong «Dòng Xích Bích» Kỳ Đồng chưa có thể thốt lên những suy nghĩ như:

«Sinh đắc long phi hổ địa lợi,
Lợi khan cử đỉnh tại dân tình».

Nghĩa là: «Sinh ra ở cái thế lợi của đất long bàn, hổ cứ,
Nhìn dân tình lúc này mà thấy thế lợi của đất nước»

(Theo chú thích của các tác giả bài thơ này do Kỳ Đồng sáng tác trong khi đi chơi thuyền trên sông Tè chảy qua gần thôn Ngọc Đình – quê hương của ông. Năm ấy Kỳ Đồng khoảng 11–12 tuổi. Sđd, tr 124–125).

Hoặc khi «Suy nghĩ về tình thế tỉnh nhà», Kỳ Đồng đã viết:

«Dân sự gian nan dĩ kỷ niên,
Phương kim tỉnh thế tối phân phiền.
Giang phòng nhật nhật dân phương cấp,
Thủy họa thang thang hoạn hựu duyên».

Nghĩa là:

«Nhân dân chịu vất vả đã mấy năm rồi,
Tình thế tỉnh nhà hiện nay lại rối bời.
Việc đê điều ngày một thêm gấp gáp, khó nhọc,
Lũ lụt mênh mông tai họa cứ kéo dài».

(Sđd, tr. 137).

Trong «Vịnh thời sự» Kỳ Đồng còn có khẩu khí của một vị anh hùng cứu nước giúp dân:

«Thiên tâm như dục khai bình trị,
Xả ngã kỳ thùy tá quốc gia!».

Nghĩa là: «Nếu lòng trời còn muốn mở nền thái bình thịnh trị,
Bỏ ta thì ai là người giúp nước nhà!»

Điều «cần» thứ hai phải chăng tất cả thơ văn, câu đối mà các tác giả sưu tầm, giới thiệu ở trong cuốn sách là của Kỳ Đồng?

Ngay ở bài thơ đầu tiên: bài «Khuyên học», căn cứ vào hai câu thơ «Danh vi Đại Khả hiệu vi Đồng» và «Nhĩ tiểu sinh nghi tảo lập công», nghĩa là «Tên ta là Đại Khả gọi là Đồng» và «Lớp học sinh nhỏ chúng mình nên lập công», các tác giả đã nhận định đây là bài thơ của Kỳ Đồng. Nhưng nếu so sánh với một dị bản của bài thơ «Khuyên học» nói trên cũng do các tác giả sưu tầm, giới thiệu thì hai câu thơ ấy là: «Đường thời thất thế cử thần đồng», «Dĩnh ngộ sinh phùng thử quốc trung» nghĩa là: «Đời Đường bảy tuổi nổi tiếng thần đồng», và «Kẻ tiểu sinh thông minh mừng gặp được đất nước như thế» (Sđd, tr. 123); người đọc sẽ có thể nhận định rằng đây không phải là bài thơ của Kỳ Đồng, mà là bài thơ của một tác giả sáng tác để ca ngợi Kỳ Đồng hoặc nhân việc cậu bé Nguyễn Văn Cẩm nổi tiếng thông minh, học giỏi, được vua Tự Đức ban khen là «Kỳ Đồng» (cậu bé kỳ lạ) nên làm thơ ca ngợi và giáo dục, động viên những người học trò nhỏ hãy cố gắng «dùi mài kinh sử» để lập công danh.

Trong phần «Câu đối» được các tác giả giới thiệu là những sáng tác của Kỳ Đồng (tất cả 42 câu đối in ở các trang 182–192), người đọc càng dễ dàng nhận thấy trong số

này có nhiều câu của người khác viết ca ngợi Kỳ Đồng. Chúng tôi xin nêu ra đây một số câu để dẫn chứng:

« Ngọc Đình đình thượng nhân như ngọc,
Kim bảng bảng trung sĩ tự kim ».

Nghĩa là: « Trên đình làng Ngọc Đình người đẹp như ngọc,

Trong bảng vàng người học trò rực rỡ như vàng ».

(Ngọc Đình: quê hương của Kỳ Đồng)

hoặc: « Thất tuế thần đồng cổ sở hi,
Vạn niên thánh chủ thiên đan hậu »

Nghĩa là: « Bảy tuổi thần đồng tự xưa hiếm,
Muôn năm thánh chủ được trời yêu ».

hoặc: « Nhãn ngộ Kỳ Đồng dục tác thanh
Tâm ký đại nhân an thất xích »

Nghĩa là: « Mắt gặp Kỳ Đồng mắt muốn xanh,
Lòng gửi đại nhân tìm ất đỏ ».

hoặc: « Đồng tử hà tri cảm vị hậu sinh khả úy,
Thiên sinh tiên giác đương tri lai giả bất như »

Nghĩa là: « Chú bé biết không, đúng là kẻ hậu sinh rất đáng sợ,

Trời sinh ra đã biết trước rằng lớp người sau khó được như thế »

(Sđd tr 182, 183, 190, 191)

Chúng tôi suy nghĩ rằng dù có ai đó hoặc ở đâu đó ghi nhận những câu đối nói trên là của Kỳ Đồng, người đọc cũng không thể nào tin được. Bởi lẽ dù có tự tin, kiêu hãnh về tài năng đến đâu, Kỳ Đồng cũng không thể nào luôn luôn tự ca ngợi đến thế.

Trong số các loại câu đối nói trên, nếu đích thực là sáng tác của Kỳ Đồng thì nhận xét của các tác giả về thơ văn Kỳ Đồng: « Ở ông, niềm tự tin về tài năng của mình đến mức kiêu hãnh, (kiêu hãnh với kẻ thù và bọn tay sai) là một đặc điểm nhất quán, nổi bật là thời niên thiếu » (Sđd, tr.97) e rằng chưa đủ.

Thơ văn, câu đối sáng tác để « tự sự », nói về mình vốn là điều thường thấy ở giới văn nghệ sĩ, đặc biệt là ở các nhà nho. « Tự vấn », « tự trào », « tự thán »,... là loại sáng tác nhằm gửi gắm, giãi bày tâm sự của mình. Nhưng giãi bày, gửi gắm nỗi niềm tâm sự của mình qua sáng tác là một việc, còn sáng tác để tự khen mình, tự đề cao mình lại là một việc. Ở đây không còn là vấn đề tài năng, vấn đề khẩu khí nữa, mà nó thuộc về đạo đức, nhân cách của người sáng tác. Người đọc có thể suy nghĩ rằng vì quá đề cao Kỳ Đồng hoặc vì bị « mê hoặc » trước những huyền thoại xung quanh Kỳ Đồng nên các tác giả đã có sự nhầm lẫn đáng tiếc, vô tình gán ghép cho Kỳ Đồng những cái không phải là của Kỳ Đồng!

Tóm lại, trên cơ sở phân chia thơ văn của Kỳ Đồng sáng tác theo trật tự thời gian còn chưa sát thực, thêm vào đó là có sự nhầm lẫn đáng tiếc về những sáng tác của các tác giả khác được « chuyển » cho Kỳ Đồng, nên sự tìm hiểu, phân tích, nhận xét, đánh giá của các tác giả về thơ văn Kỳ Đồng không tránh khỏi khiếm khuyết, khiên cưỡng.

Từ tình trạng tư liệu phong phú nhưng lại hết sức phức tạp, tản mạn, rải rác ở nhiều nơi, đậm màu sắc huyền thoại trong truyền thuyết và cả trong văn bản nữa, các tác giả đã dày công sưu tầm, nghiên cứu, giám định, đối chiếu và dựa vào những tài liệu ghi chép được trong các kho lưu trữ tại Pháp làm « cốt lõi » để giới thiệu với bạn đọc một cách tương đối toàn diện, đầy đủ về nhân vật lịch sử Kỳ Đồng và phong trào chống Pháp của Kỳ Đồng – Mạc Đình Phúc vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX.

Các tác giả cũng cung cấp cho người đọc một khối lượng thơ văn, câu đối của Kỳ Đồng mà từ trước tới nay chưa được sưu tầm, giới thiệu và tập hợp lại. Đó là những cống hiến chủ yếu của cuốn sách rất đáng được trân trọng.

Tuy nhiên cuốn « *Kỳ Đồng – Tiểu sử và thơ văn* » cũng không tránh khỏi có một số thiếu sót nhất định ở cả phần bố cục, cũng như ở phần nội dung, nhất là ở phần « Thơ văn Kỳ Đồng » như chúng tôi đã nêu lên.

Hy vọng rằng trong lần tái bản, cuốn « *Kỳ Đồng – Tiểu sử và thơ văn* » sẽ được sửa chữa, bổ sung nhiều hơn, cao hơn nữa đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của bạn đọc.

Tháng 11-1984

Đính chính: Trang 30, đầu bài viết xin đọc là « Lê Lợi và bối cảnh kinh tế – xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XV ».

Tòa soạn NCLS

THÔNG TIN

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM LẦN THỨ 30 NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ (10-10-1954 – 10-10-1984)

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày giải phóng Thủ đô (10-10-1954 – 10-10-1984), một số Hội nghị khoa học về Hà Nội đã được tổ chức với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu khoa học công tác ở trung ương và địa phương.

★ Ngày 25-9-1984, Thành ủy, Ủy ban nhân dân và Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hà Nội tổ chức Hội nghị khoa học lịch sử Hà Nội. Ba mươi lăm bản báo cáo khoa học, tham luận đã được gửi đến Hội nghị, tập trung vào chủ đề chính sau đây:

– *Vấn đề chung về lịch sử Thủ đô*, có: « Giải phóng Thủ đô, giải phóng đất nước, giải phóng con người », « Từ giải phóng Điện Biên Phủ đến giải phóng Thủ đô », « Giải phóng Thủ đô trong bề dày của thời gian lịch sử », v.v..

– *Lịch sử kháng chiến chống Pháp ở Thủ đô* (bao gồm những hoạt động đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị của các lực vũ trang và của các tầng lớp nhân dân Thủ đô) có: « Những ngày đầu kháng chiến chống Pháp của quân dân Hà Nội », « Cuộc kháng chiến chống Pháp của quân dân Liên Bắc » (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), « Chiến tranh du kích ở phía bắc sông Hồng », « Mấy vấn đề về tư tưởng chỉ đạo đấu tranh chính trị ở Hà Nội trong thời tạm chiếm », « Tìm hiểu về vai trò, vị trí của phong trào đấu tranh cách mạng của công nhân và lao động Hà Nội trong kháng chiến chống Pháp », « Vai trò xung kích của thanh niên, học sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở Hà Nội », « Trí thức Hà Nội với cuộc kháng chiến chống Pháp và tiếp quản Thủ đô », « Vai trò của phụ nữ Thủ đô trong kháng chiến chống Pháp », « Công tác vận động binh lính địch trong kháng chiến chống Pháp », v.v..

– *Tiếp quản Thủ đô*, có: « Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ tiếp quản Thủ đô », « Góp phần tìm hiểu một số tư liệu về vấn đề tiếp quản Thủ đô », « Công an với nhiệm vụ tiếp quản Hà Nội », v.v..

– *Chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở Thủ đô*, có: « Sự thất bại của đế quốc Mỹ trong chiến tranh phá hoại ở Hà Nội », « Thanh Trì trong hai lần chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ », v.v..

– *Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Thủ đô*, có: « Nhìn lại những chuyển biến cách mạng của Thủ đô trong 30 năm qua (1954–1984) », « Từ truyền thống kháng chiến chống Pháp đến công cuộc xây dựng và bảo vệ Thủ đô xã hội chủ nghĩa », « Đoàn Thanh niên xung phong Trung ương với Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ tiếp quản, khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế và văn hóa », v.v..

★ Ngày 5-10-1984 Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cũng tổ chức Hội nghị khoa học lịch sử, văn hóa, văn minh Hà Nội với hơn 20 bản báo cáo khoa học, tham luận được giới thiệu trong Hội nghị.

– *Về lịch sử* có: « Hà Nội – Truyền thống và cách mạng », « Những phát hiện mới về khảo cổ học ở hồ Ngọc Khánh », « Người Hà Nội, đất Hà Nội trong cuộc kháng chiến chống Tống vào thế kỷ X », « Góp thêm ý kiến về Hoàng thành Thăng Long thời Lý – Trần và lịch sử « Thập tam trại », « Hà Nội thời dựng Đảng », « Sự kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang ở Hà Nội, từ 3-1947 đến 7-1954 », « Hà Nội trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ (1965–1968) », v.v..

– *Về văn hóa, văn minh* có: « Sắc thái Hà Nội trong nền văn hóa Việt Nam », « Hà Nội và văn minh sông Hồng », « Quy hoạch Thăng Long – Hà Nội cổ truyền », « Mấy suy nghĩ nhỏ về văn học Thăng Long – Hà Nội », « Ba mươi năm sưu tầm và phát huy tác dụng của văn học dân gian ở Hà Nội », « Về sự hình thành con người mới ở Hà Nội », v.v..

P. V

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «PHONG TRÀO CÔNG NHÂN THẾ GIỚI TRONG THỜI KỲ GIỮA HAI CUỘC ĐẠI CHIẾN 1917-1939 VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở ÁO, PHÁP NĂM 1934»

NHÂN dịp kỷ niệm lần XX ngày thành lập Hội đồng các nhà sử học quốc tế nghiên cứu về giai cấp công nhân, một Hội nghị khoa học về «Phong trào công nhân thế giới trong thời kỳ giữa hai cuộc Đại chiến 1917-1939 và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở Áo, Pháp năm 1934» đã được tổ chức ở Linz (nước Áo) từ ngày 9 đến ngày 12-9-1984. Có 150 đại biểu của hơn 60 nước trên thế giới, trong đó có đoàn đại biểu Việt Nam do đồng chí Văn Tạo lãnh đạo đã tham gia Hội nghị khoa học. Đã có hơn 70 lượt người đọc báo cáo khoa học, tham luận trong Hội nghị này. Hội nghị đã nêu lên sức mạnh của giai cấp công nhân thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt và các thế lực gây chiến khác để bảo vệ hòa bình, hạnh phúc cho nhân loại. Trong Hội nghị, các đoàn đại biểu của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của châu Phi đã kịch liệt lên án chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa Xiôn, chủ nghĩa Apácthai, và những thảm họa do chúng đã và đang gây ra ở các nước Á, Phi, Mỹ la tinh; kêu gọi các dân tộc hãy đoàn kết chặt chẽ hơn nữa để đấu tranh cho hòa bình và tiến bộ xã hội.

P. V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «VỀ CON ĐƯỜNG BỎ QUA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI»

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 60 Đại hội III Đảng Nhân dân cách mạng Mông Cổ (1924 - 1984), Viện Hàn lâm khoa học Mông cổ đã tổ chức Hội nghị khoa học «Về con đường bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến lên chủ nghĩa xã hội» tại Thủ đô Ulan Bato từ ngày 9 đến ngày 12-10-1984. Dự Hội nghị khoa học này có đại biểu của các nhà khoa học Liên Xô, Hung-gari, Cuba, Ba Lan, Tiệp Khắc, Việt Nam và nhiều nhà khoa học Mông Cổ. Hội nghị đã nghe hơn 20 bản báo cáo khoa học, tham luận của các đại biểu trình bày, tập trung vào chủ đề chính của Hội nghị là «Kinh nghiệm lịch sử của con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa - Ý nghĩa lý luận, chính trị và thực tiễn của nó». Các đại biểu cũng nêu lên những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin về con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa này, những kinh nghiệm thực tiễn của các nước Cộng hòa Xô viết Trung Á trong Liên bang CHXHCNXV, của Mông Cổ, của các nước mới được giải phóng đã chọn hoặc đang chọn con đường bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội; đúc kết những vấn đề lý luận và những bài học bổ ích về con đường này.

Đoàn đại biểu Việt Nam do đồng chí Văn Tạo lãnh đạo đã tham gia Hội nghị với bản báo cáo khoa học: «Công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cứu nước (1954-1975)» nhằm nói lên sức mạnh của chủ nghĩa xã hội trong chiến tranh giữ nước và những nét đặc thù của một giai đoạn lịch sử nhất định trong quá trình bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

P. V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC CỦA ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

NGÀNH khoa học xã hội nước ta kể từ khi thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử — Địa lý — Văn học trực thuộc Trung ương Đảng cuối năm 1953 — tổ chức tiền thân, đồng thời là hạt nhân của Ủy ban Khoa học nhà nước (1959) và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1965), đến nay đã hơn 30 năm. Ngành khoa học xã hội Việt Nam đã trải qua một chặng đường dài, vượt qua nhiều khó khăn nhưng cũng đã có những thành tựu đáng kể trong công tác nghiên cứu các bộ môn khoa học xã hội, đã có những đóng góp thiết thực về mặt lý luận cũng như thực tiễn đối với cách mạng nước ta, đã có những kết quả đáng tự hào trong việc xây dựng được một đội ngũ cán bộ nghiên cứu và quản lý công tác nghiên cứu khoa học xã hội. Ngày nay chỉ riêng Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã có một hệ thống các Viện nghiên cứu gồm gần đủ các chuyên ngành khoa học xã hội, đang đảm nhận những chương trình và đề tài nghiên cứu quan trọng của đất nước, đồng thời cũng đủ sức hợp tác nghiên cứu khoa học với nhiều cơ quan khoa học của các nước trước hết là với các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Rõ ràng các ngành khoa học xã hội nói chung, Ủy ban Khoa học xã hội nói riêng đã và đang trở thành bộ phận quan trọng trong việc xây dựng chiến lược kinh tế và xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

Mặt khác cũng trong quá trình trưởng thành ngành khoa học xã hội nói chung và Ủy ban Khoa học xã hội nói riêng có những nhược điểm: đội ngũ phát triển chậm, chất lượng nghiên cứu chưa cao, tổ chức chưa đồng bộ, chức năng nhiệm vụ chưa rõ ràng; trong quản lý còn nhiều vấn đề chưa ổn định, chưa thích hợp; các đề tài nghiên cứu chưa gắn bó hữu cơ với kế hoạch phát triển của đất nước v.v...

Để thống nhất cách nhìn nhận nguyên nhân của thành tích cũng như nhược điểm và tìm biện pháp khắc phục, Ủy ban Khoa học xã hội đã tổ chức một Hội nghị khoa học trong 2 ngày 5, 6 tháng Chín 1984 để nhìn lại toàn bộ hoạt động khoa học xã hội 30 năm qua, rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng tổ chức, đào tạo đội ngũ nghiên cứu và quản lý, việc quản lý cơ quan khoa học xã hội.

Tham dự Hội nghị có đông đủ thủ trưởng các Viện, Vụ, Ban, các nhà nghiên cứu và tổ chức quản lý trong Ủy ban Khoa học xã hội và nhiều đại biểu của các cơ quan quản lý công tác khoa học xã hội cấp trên và các cơ quan hữu quan. Hội nghị đã nghe 25 trong số hơn 30 báo cáo khoa học đã đăng ký trước thuộc các lĩnh vực:

— *Công tác tổ chức cán bộ và quản lý khoa học*: «Một số suy nghĩ có tính tổng kết công tác tổ chức», «Mấy ý kiến về công tác tổ chức cán bộ và quản lý khoa học của Ủy ban ta», «Mấy suy nghĩ về công tác tổ chức và quản lý nghiên cứu khoa học ở cấp Viện», «Mấy nét về vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý các ban nghiên cứu khoa học», «Nhóm công trình — một đơn vị nghiên cứu đáng được nghiên cứu, đáng được chú ý», «Vấn đề thực hành nguyên tắc kết hợp nghiên cứu chuyên môn và liên môn trong các Viện»...

— *Vấn đề cán bộ khoa học*: «Thử nhìn lại hiện trạng đội ngũ cán bộ khoa học xã hội ở Ủy ban ta», «Xây dựng và phát huy tiềm lực cán bộ khoa học xã hội», «Vài ý kiến về công tác qui hoạch cán bộ quản lý cấp Viện», «Công tác đào tạo cán bộ nghiên cứu khoa học của Ủy ban», «Về nguyên tắc, tiêu chuẩn chọn người vào cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội» v.v...

Đây là lần đầu tiên có một Hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm một cách toàn diện, có hệ thống và khoa học về công tác tổ chức và quản lý khoa học trong ngành khoa học xã hội nói chung, Ủy ban Khoa học xã hội nói riêng. Chắc chắn kết quả của Hội nghị sẽ góp phần bổ ích cho việc chuẩn bị khẩn trương để thành lập Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam vào năm 1986 như Quyết định của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam.

L. T.

SUMMARY

Lê Lợi – his career of national salvation and building.

PHAN HUY LÊ

The lifetime and career of Lê Lợi may be divided into three stages: Lê Lợi as a district chief, Lê Lợi as the prince Bình Định Vương, and Lê Lợi ascending the throne as emperor Lê Thái Tổ. His merits in the national salvation and building bring him the glorious title of Second Restorer (the Hùng kings being the creators of the nation, and Ngô Quyền, the First Restorer) as Phan Bội Châu used to call him.

Some problems relating to Lê Lợi and his strategy in the resistance war against the Ming.

PHAN HUY THIỆP

The strategy used by Lê Lợi in the resistance war against the Ming constitutes an interesting problem to be studied before we could refer to Lê Lợi as an outstanding military chief. He has ingeniously availed himself of the favourable opportunity for insurgency. He also puts into practice a well-advised offensive strategy and many effective tactics and knows how and when to end the war. Many instructive lessons are to be drawn from his great career.

Lê Lợi and the national building.

NGUYỄN DANH PHIỆT

After the victory over Ming troops, Lê Lợi dedicates the last six years of his life to the national edification and has recorded great achievements. Owing to his clever diplomacy, the consolidated state machanism, the effective measures taken to develop agriculture, trade, culture and education, our country has become prosperous. Unfortunately, his « suspiciousness » as well as the ill-affected suggestions of wily courtiers have prompted him to put mistakenly to death a lot of righteous men.

Lê Lợi and the socio-economic context of Vietnam in the late XIV and the early XV century.

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Lê Lợi is a great historical personality who has met the requirements of the epoch by leading the society forward in the last years of the XIV century—an eventful and meaningful historical stage. The victorious resistance war against the Ming is also an inevitable outcome of the struggle for the socio-economic advance.

Lê Lợi and the rally at Lũng Nhai, a turning point in the movement of national liberation in the early XV century.

PHAN ĐẠI DOÃN

The resistance against the Ming, attempted by the Hồ and the Trần dynasties, is doomed to failure. Later on, Lê Lợi and his men rallied at Lũng Nhai will take advantage of three new factors that lead to their success in the insurgency: new organization, new sphere of action, and new leadership.

The role played by Đại Việt's rear areas in the resistance war against the Ming.

NGUYỄN THẾ TĂNG

The enlargement and consolidation of Đại Việt's rear areas in political, economic and military respects throughout ten years of resistance against the Ming has contributed largely to the final victory. It is a rich experience to be drawn for our struggle in defence of the fatherland.

Research into Vietnamese traditional boats.

NGÔ ĐỨC THỊNH–NGUYỄN VIỆT

From the ethnological angle, the paper deals with the historical evolution of Vietnamese traditional boats. The following features are taken into account: materials for boat-building, sizes of boats, motive force as well as ritual observances that relate to the boating. The paper also considers the navigation and its influences.

The insurgency of Nguyễn Tuyền – Nguyễn Cừ.

NGUYỄN PHAN QUANG

The insurgency of Nguyễn Tuyền and Nguyễn Cừ, one of many great peasant revolts breaking out in Tonkin in the XVIII century, is studied on the basis of historical literature and of materials gathered on the spot. The paper also provides readers with documents relating to the leadership of the upheaval, the battles fought in 1740 as well as the victories won by the insurgents in 1741.

An outline of the organization and activities of some «cultural» institutions of the US neo-colonialism in South – Vietnam.

TRẦN ĐỨC CƯỜNG

« Culture » has been used by US imperialism in South – Vietnam to further its political schemes. Such organizations as USIA, JUSPAO, USAID..., the so-called mass organizations and various cultural institutions of the puppet administration have left to South–Vietnam a fatal cultural legacy that we have to do our utmost to wipe out.

MỤC LỤC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1984

(Từ số I (214) đến số VI (219)

VẤN ĐỀ CHUNG

Nguyễn Văn Bối – Vài suy nghĩ về di sản tài nguyên biển và tác động của con người trong quá trình lịch sử dân tộc. Số I (214).

Đặng Nghiêm Vạn – Có một dân tộc Việt Nam. Có một dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Số II (215).

Ngô Đức Thịnh – Người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là thành viên của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Số III (216).

Diệp Đình Hoa – Quá độ từ xã hội nguyên thủy đến sự hình thành Nhà nước đầu tiên. Số V (218).

Ngô Đức Thịnh – Nguyễn Việt – Tìm hiểu về thuyền bè truyền thống Việt Nam. Số VI (219).

PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC

Nguyễn Văn Thâm – Phan Đại Doãn – Mấy vấn đề về sử liệu học lịch sử Việt Nam. Số V (218).

KỶ NIỆM 30 NĂM CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ (1954 – 1984)

Cao Văn Lượng – Đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội với chiến thắng Điện Biên Phủ. Số I (214).

Nguyễn Hữu Hợp – Nguyễn Hữu Đạo – Sức mạnh tổng hợp của cả nước và chiến thắng Điện Biên Phủ. Số I (214).

Phạm Quang Toàn – Phong trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm năm 1953 – 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ. Số I (214).

Lương Cao Khoát – Sự phối hợp chiến đấu của quân dân Hà Nội trong cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ. Số I (214).

BCH Tỉnh Đảng bộ Lai Châu – Vai trò của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Lai Châu trong cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ. Số I (214).

Lưu Văn Trác – Đồng bào các dân tộc ít người đối với chiến dịch Điện Biên Phủ. Số I (214).

Nguyễn Hào Hùng – Chiến thắng Điện Biên Phủ, chiến thắng chung của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam – Lào – Campuchia. Số I (214).

Phan Ngọc Liên – Đỗ Thanh Bình – Ảnh hưởng và tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với phong trào giải phóng dân tộc. Số I (214).

Hoàng Phương – Từ chiến dịch Điện Biên Phủ đến chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Số I (214)

Nhuận Vũ – « Dấu ấn Điện Biên Phủ » trên chiến lược quân sự Mỹ. Số I (214).

L. T. – Một số tư liệu về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Số I (214).

Hoàng Văn Thái — Một số suy nghĩ về những bài học lớn của cuộc tiến công chiến lược Đông — Xuân 1953 — 1954, mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ. Số III (216).

KỶ NIỆM 100 NĂM KHỞI NGHĨA YÊN THẾ VÀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN HÀ BẮC (1884 — 1984)

Đinh Xuân Lâm — Đỗ Quang Hưng — Thêm một số tư liệu mới về khởi nghĩa Yên Thế. Số III (216).

Trịnh Nhu — Đinh Xuân Lâm — Cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Một điển hình ngời sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX—đầu thế kỷ XX. Số IV (217).

Ngô Văn Hòa — Mấy suy nghĩ về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 Số IV (217).

CHUẨN BỊ KỶ NIỆM 600 NĂM NĂM SINH LÊ LỢI (1385 — 1433)

Phan Huy Lê — Lê Lợi (1385 — 1433). Sự nghiệp cứu nước và dựng nước. Số VI (219).

Phan Huy Thiệp — Một số vấn đề về Lê Lợi và chiến lược trong kháng chiến chống Minh. Số VI (219).

Nguyễn Danh Phiệt — Lê Lợi trong sự nghiệp dựng nước Số VI (219)

Trương Hữu Quýnh — Lê Lợi và bối cảnh kinh tế — xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV. Số VI (219)

Phan Đại Doãn — Lê Lợi và tập hợp Lũng Nhai. Một chuyển biến quyết định thắng lợi trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV. Số VI (219)

Nguyễn Thế Tăng — Vai trò hậu phương của nước Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống Minh. Số VI (219)

Đinh Xuân Lâm — Bài ca về một danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn : Nguyễn Tuấn Thiện. Số VI (219)

LỊCH SỬ CỔ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Huỳnh Lứa — Mấy nhận xét về cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai — Gia Định (Nam Bộ cũ) vào nửa đầu thế kỷ XIX. Số II (215).

Nguyễn Phan Quang — Khởi nghĩa ở Hà Âm — Hà Dương, tỉnh Kiên Giang (1841 — 1842). Số II (215).

Đỗ Văn Ninh — Tiền cổ thời Thiệu Trị. Số II (215)

Bùi Văn Tam — Lương Thế Vinh — Một nhân tài xuất sắc của dân tộc hồi thế kỷ XV. Số II (215)

Phan Ngọc Liên — Nghiêm Đình Vỳ — Về một đặc điểm nổi bật của phong trào nông dân Tây Sơn. Sự kết hợp giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc. Số III (216)

Đỗ Bang — Tình hình đấu tranh giai cấp ở Thuận Hóa thế kỷ XVIII. Số III (216)

Nguyễn Phan Quang — Hoàng Đình Chiến — Khởi nghĩa Vũ Đình Dung. Số III (216)

Đỗ Văn Ninh — Tiền cổ thời Tự Đức. Số III (216)

Nguyễn Duy Hinh — Lê Văn Hưu với « Đại Việt sử ký toàn thư ». Số IV (217)

Nguyễn Hữu Thông — Vài nét về «Nệ ngõa tượng cục» ở Huế. Số IV (217)

Lê Xuân Quang — Tấm bia mới phát hiện ở thị xã Tam Điệp. Số IV (217)

Nguyễn Quang Ngọc — Mấy nét về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII — XIX. Số V (218)

Đinh Văn Nhật — Phương pháp vận dụng địa danh học trong nghiên cứu địa lý học lịch sử cổ đại Việt Nam (Trao đổi ý kiến với Nguyễn Quang Ngọc). Số V. (218).

Nguyễn Phan Quang — Khởi nghĩa Nguyễn Tuyển – Nguyễn Cừ. Số VI. (219).

LỊCH SỬ CẬN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

Dương Đức Nguyên — Về lễ truy điệu Phan Chu Trinh ở Nam Định — Thái Bình (năm 1926). Số I (214).

Văn Tạo — Nguyễn Hữu Đạo — Công cuộc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có chiến tranh ở Việt Nam (1955 — 1975). Số II. (215).

Chương Thâu — Huỳnh Thúc Kháng — Nhà sĩ phu yêu nước (1876 — 1947). Số II (215).

Đinh Xuân Lâm — Nhân đọc bài «Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định — Phú Yên từ 1885 đến 1887. Theo những nguồn tài liệu Pháp» (Trao đổi ý kiến với Giáo sư Charles Fourniau). Số II (215).

Đinh Văn Liên — Thử tìm hiểu về cơ cấu dân số và đặc điểm dân cư ở Tây Nguyên trước và sau năm 1975. Số III (216).

Nguyễn Thành — Văn tự bán Hòn Gấc, (tỉnh Quảng Yên cũ) của triều đình Huế cho tư bản Pháp. (Tư liệu lịch sử). Số III (216).

Văn Tạo — Một vài suy nghĩ về vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân trong lịch sử cận đại, hiện đại Việt Nam. Số IV (217).

Võ Quí — Nguyễn Văn Tuyền — Công đoàn Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Số IV (217).

Nguyễn Văn Huy — Một số vấn đề cải tạo cơ cấu giai cấp — xã hội ở miền núi miền Bắc Việt Nam. Số IV (217).

Đỗ Nguyệt Quang — Tìm hiểu quá trình xây dựng nếp sống mới ở vùng các dân tộc ít người miền Bắc Việt Nam (1954 — 1975). Số IV (217).

Cao Văn Lượng — Tìm hiểu sự phân kỳ lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Số V (218).

Đinh Xuân Lâm — Phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp cuối thế kỷ XIX ở Nghệ Tĩnh: Những đặc điểm, nguyên nhân thất bại, ý nghĩa lịch sử. Số V (218).

Trần Đức Cường — Vài nét về tổ chức và hình thức hoạt động của một số cơ quan điều hành «văn hóa» thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Số VI (219).

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Hoàng Hiệp — Sự phá sản của chính sách bao vây, phá hoại, cô lập của đế quốc Mỹ đối với cách mạng Cuba. Số I (214).

Lưu Văn Trác — Nhân kỷ niệm một ngày lịch sử đáng ghi nhớ của nhân dân Rumani: 1-5-1939. Số III (216).

Nguyễn Thị Thư — Nguyễn Anh Thái — Lênin và «Sự thức tỉnh châu Á». Số V (218).

Lưu Văn Trác — Bốn mươi năm xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan (1944 — 1984). Số V (218).

Lê Trung Dũng — Phong trào ủng hộ Việt Nam chống Mỹ cứu nước ở nước Cộng hòa Nhân dân Bungari. Số V. (218).

CHỐNG CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG, BÁ QUYỀN TRUNG QUỐC

Nguyễn Gia Phu — Những trang sử xâm lược của Trung Quốc dưới thời phong kiến. Số III (216)

Xuân Nam — Bản chất, mục tiêu, thủ đoạn của chủ nghĩa bành trướng Bắc Kinh và thất bại thảm hại đầu tiên của nó ở Việt Nam. Số III (216).

ĐỌC SÁCH

Nhuận Chi — Đọc « Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa » (Từ khi hình thành đến tháng 7-1954) (Sơ thảo). Số II (215).

Trần Độ — Đọc « Lịch sử cận đại Trung Quốc ». (Bắc Kinh, 1977). Số IV (217).

Chương Thâu — Đọc « Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp: 1911 — 1925 » (Paris, 1983) của Thu Trang. Số V (218).

Ngô Văn Hòa — Đọc « Những sự tiếp xúc Pháp — Việt ở Trung và Bắc Kỳ từ 1885 đến 1896 » của Charles Fourniau. Số VI (219).

Nguyễn Hoàng — Đọc « Kỳ Đồng — Tiểu sử và thơ văn ». Số VI (219).

THÔNG TIN

P. V. — Hội thảo khoa học « 25 năm cách mạng Cuba ». Số I (214).

P. V. — Hội nghị khoa học: « Ảnh hưởng của tư tưởng của Các Mác đến tư tưởng chính trị hiện tại ». Số II (215).

P. V. — Hoạt động sử học ở các địa phương và các ngành. Số II (215).

P. V. — Hội nghị khoa học « Sử liệu về thời kỳ Hai Bà Trưng » (lần thứ hai). Số II (215).

Lưu Văn Trác — Hội nghị khoa học « Kỷ niệm 30 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (1954—1984 ». Số III (216).

Xuân Chúc — Vài nét về sự hợp tác khoa học với nước ngoài của Viện Sử học Việt Nam trong những năm gần đây. Số III (216).

P. V. — Về kỷ niệm 45 năm ngày 1-5-1939 của nhân dân Rumani. Số III (216).

P. V. — Hội nghị khoa học « Công đoàn trong cuộc đấu tranh cho quyền lợi sống còn của nhân dân lao động chống nguy cơ chiến tranh mới ». Số III (216).

Nguyễn Hào Hùng — Kỷ niệm 10 năm thành lập bộ môn Đông Nam Á học Việt Nam (1974 — 1984). Số III (216).

VSH và Tòa soạn Tạp chí NCLS — Giáo sư Nguyễn Đồng Chi từ trần (1914 — 1984). Số IV (217).

P. V. — Công tác biên soạn lịch sử địa phương, ngành, giới trong thời gian gần đây. Số IV (217).

P. V. — Kỷ niệm 200 năm ngày mất của nhà bác học Lê Quý Đôn. Số IV (217).

P. V. — Giáo sư Tiến sĩ, Viện trưởng Viện Lịch sử Trung tâm Cộng hòa Dân chủ Đức từ trần. Số IV (217).

N. H. — Ba luận án nghiên cứu lịch sử Việt Nam được công nhận học vị Tiến sĩ quốc gia ở Pháp. Số IV (217).

Lê Khôi — Vài nét về Viện Hàn lâm khoa học và khoa học lịch sử Bungari. Số V (218).

P. V. — Hội nghị khoa học « 40 năm nước Cộng hòa Nhân dân Bungari » (1944 — 1984). Số V (218).

P. V. — Tạp chí « Khoa học xã hội » (Đối ngoại) của UBKH XHVN ra số đầu tiên. Số V (218).

P. V. — Hội nghị khoa học « Khởi nghĩa Yên thế và phong trào chống Pháp xâm lược của nhân dân Hà Bắc ». Số V (218).

P. V. — Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 30 ngày giải phóng thủ đô. Số VI (219).

P. V. — Hội nghị khoa học « Phong trào công nhân thế giới những năm 1917—1939 ». Số VI (219).

P. V. — Hội nghị khoa học « Về con đường bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN tiến lên CNXH ». Số VI (219).

L. T. — Hội nghị khoa học về công tác TCCB và quản lý khoa học của UBKHXHVN. Số VI (219)

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 6 (219)
XI — XII
1984

MỤC LỤC

Phan Huy Lê — Lê Lợi (1385 — 1433) — Sự nghiệp cứu nước và dựng nước 1

Phan Huy Thiệp — Một số vấn đề về Lê Lợi và chiến lược kháng chiến chống Minh 14

Nguyễn Danh Phiệt — Lê Lợi trong sự nghiệp dựng nước 21

Trương Hữu Quýnh — Lê Lợi và bối cảnh kinh tế — xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV — đầu thế kỷ XV 30

Phan Đại Doãn — Lê Lợi và tập hợp Lũng Nhai. Một chuyển biến quyết định thắng lợi trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV 34

Nguyễn Thế Tăng — Vai trò hậu phương của nước Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống Minh 42

Ngô Đức Thịnh, **Nguyễn Việt** — Tìm hiểu về thuyền bè truyền thống Việt Nam 48

Nguyễn Phan Quang — Khởi nghĩa Nguyễn Tuyển — Nguyễn Cừ 56

Trần Đức Cường — Vài nét về tổ chức và hình thức hoạt động của một một số cơ quan điều hành « văn hóa » thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam 68

Tư liệu

Đào Tử Minh, **Đinh Xuân Lâm** — Bài ca về một danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn: Nguyễn Tuấn Thiện 74

Đọc sách

Ngô Văn Hòa — « Những cuộc tiếp xúc Pháp — Việt ở Trung và Bắc Kỳ 1885 — 1896 » của Charles Fourniau 78

Nguyễn Hoàng — « Kỳ Đồng — Tiểu sử và thơ văn » 83

Thông tin

Tổng mục lục NCLS 1984

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel · N°53200

Number 6 (219)
XI – XII
1984

CONTENTS

Phan Huy Lê	– Lê Lợi (1385 – 1433) – his career of national salvation and building	1
Phan Huy Thiệp	– Some problems relating to Lê Lợi and his strategy in the resistance war against the Ming	14
Nguyễn Danh Phiệt	– Lê Lợi and the national building	21
Trương Hữu Quýnh	– Lê Lợi and the socio-economic context of Vietnam in the late XIV and the early XV century	30
Phan Đại Doãn	– Lê Lợi and the rally at Lũng Nhai, a decisive turning – point of the national liberation movement in the early XV century	34
Nguyễn Thế Tang	– The role played by Đại Việt's rear areas in the resistance war against the Ming	42
Ngô Đức Thịnh **Nguyễn Việt**	– Research into Vietnamese traditional boats	48
Nguyễn Phan Quang	– The insurgency of Nguyễn Tuyền – Nguyễn Cừ	56
Trần Đức Cường	– An outline of the organization and activities of some «cultural» institutions of the US neo-colonialism in South-Vietnam	68
	DOCUMENTS	
Đào Tử Minh **Đinh Xuân Lâm**	– A ballad exalting a renowned general of the Lam Sơn insurgent troops: Nguyễn Tuấn Thiện	74
	BOOKS–REVIEW	
Ngô Văn Hòa	– *«The French – Vietnamese contacst in Tonkin and Annam the 1885–1896 period»* by Charles Fourniau	78
Nguyễn Hoàng	– «Kỳ Đồng» – his autobiography and literary works	83
	INFORMATIONS	
	General catalogue of the Historical Studies of 1984	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам. главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 6 (219)
XI – XII
1984

СОДЕРЖАНИЕ

ФАН ХЮ ЛЕ –	– Ле Лой (1385 – 1433 гг.) Дело спасения ипостроения родины	1
ФАН ХЮ ТХИЕП	– Некоторые стратегические проблемы выдвинутые Ле Лоем во время сопротивления против китайских захвачиков Минов.	14
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	– Роль Ле лоя в построении родины.	21
ЧЬЮНГ ХЫУ КУНЬ	– Ле Лой и социально – экономическое положение в конце XIV—начале XV вв.	30
ФАН ДАИ ЗОАН	– Ле Лой и коллектив Лунгняи Переворот, решающий победы в национальном освобождении начала XV в.	34
НГУЕН ТХЕ ТАНГ	– Роль тыла государства Данвьет В сопротивлении против Минов.	42
НГО ДЫК ТХИНЬ – НГУЕН ВЬЕТ	– О традиционной лодке Вьетчама.	48
НГУЕН ФАН КУАНГ	– Восстание Нгуен Туен – Нгуен Кы.	56
ЧАН ДЫК КЫОНГ	– Некоторые черты организации деятельности нескольких управлений «Культурой» американского неоколониализма в Южном Вьетнаме.	63

ДОКУМЕНТ

ДАО ТЫ МИН – ДИНЬ ЦУАН ЛАМ	– Песня о известном военачальнике Восстания Ламшона.	74

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГО ВАН ХОА	– «Французско – вьетнамские контакты в Анname и тонкине период 1885 – 1896 гг» Ш. фуорнио.	78
НГУЕН ХОАНГ	– Кй Донг – Жизнь и литературное дело	83

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà máy in Tiến Hồng – Hà nội   Chỉ số 12 437   Giá: 6,00 đ

X Rg 3

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1
(220)
1985

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM—XOÀI MÚT (1-1785)

VĂN TÂN

Nước Thái Lan (trước kia là Xiêm La) mới chỉ xuất hiện ở Đông Nam châu Á cách đây 700 năm. Trong thời gian 700 năm này, Thái Lan xâm lược Việt Nam rất nhiều lần. Nhưng tất cả những cuộc xâm lược mà Thái Lan tiến hành ở Việt Nam đều bị thất bại hoàn toàn, mang lại chết chóc, đau khổ không phải chỉ cho nhân dân Việt Nam, mà trước hết cho chính nhân dân Thái Lan.

Trong tất cả những lần thất bại ở Việt Nam này thì lần thất bại vào đầu năm 1785 ở Rạch Gầm — Xoài Mút là nhục nhã cho Thái Lan nhất.

Theo yêu cầu của Nguyễn Ánh, tháng 6 năm Giáp thìn (1789) vua Xiêm là Chất Tri cho 5 vạn quân thủy bộ và 300 thuyền chiến từ nhiều mặt đánh vào đất Gia Định của Việt Nam. Đến tháng 7 quân Xiêm do quân bản bộ của Nguyễn Ánh mở đường chiếm Trấn Giang, Ba Xắc, Trà Ôn, Măn Thít, Sa Đéc. Đi đến đâu quân Xiêm cướp bóc nhân dân Việt Nam đến đấy. Nhân dân Việt Nam vô cùng căm thù quân xâm lược.

Cuối tháng 11 năm Giáp thìn Nguyễn Huệ đem quân vào Sài Gòn. Sau khi nghiên cứu kỹ tình hình, vị thủ lĩnh quân Tây Sơn tổ chức một trận địa phục kích ở khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút.

Cuối canh tư đầu canh năm ngày 9 tháng 12 năm Giáp thìn tức từ mờ sáng ngày 20 tháng 1 năm 1785 Nguyễn Huệ cho một đoàn thuyền nhẹ đến khiêu chiến quân Xiêm ở Trà Tân. Quân địch xô ra đánh, đoàn thuyền chiến của Tây Sơn quay mũi thuyền xuôi dòng sông Mỹ Tho rút chạy. Nước triều ở cửa Tiểu, cửa Đại đang rút xuống mạnh. Thuyền chiến Tây Sơn và thuyền chiến Xiêm - Nguyễn Ánh xuôi dòng sông Mỹ Tho với một tốc độ rất nhanh. Khi đoàn thuyền chiến địch lọt vào trận địa phục kích Rạch Gầm — Xoài Mút thì thuyền chiến Tây Sơn từ Rạch Gầm và Xoài Mút tiến ra sông Mỹ Tho, vây chặt quân Xiêm — Nguyễn Ánh, bít kín hết các đường tiến lui của chúng! Súng lớn, súng nhỏ của Tây Sơn từ bờ bắc sông Mỹ Tho, từ cồn Bà Kiều và cồn Bốn Thôn, từ cù lao Thái Sơn thi nhau nhằm vào đội hình đoàn thuyền chiến của địch mà bắn. Thủy quân Tây Sơn từ các ngả cũng xô ra nhả lửa đạn vào, quân Xiêm — Nguyễn Ánh bị đánh bất ngờ từ tất cả các phía, vô cùng hoảng sợ, đội hình bị rối loạn ngay từ phút đầu. Nhiều thuyền chiến của chúng bị đánh đắm hoặc bị bắt. Binh sĩ của chúng bị chết đuối rất nhiều.

Hơn 300 thuyền chiến của Xiêm và của Nguyễn Ánh bị tiêu diệt hoàn toàn. Quân bản bộ của Nguyễn Ánh bị giết ngay tại trận hoặc bị bắt sống không còn một mống. *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ I* cho biết khi Nguyễn Ánh chạy đi Trấn Giang «bấy tôi theo hầu chỉ có bọn Hộ bộ Trần Phúc Giai, Cai cơ Nguyễn văn Bình, Thái giám Lê Văn Duyệt, hơn mười người» mà thôi.

Như thế có nghĩa là quân bản bộ của Nguyễn Ánh đã bị tiêu diệt hoàn toàn vào buổi sáng ngày 20 tháng 1 năm 1785 trên khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút.

Trong trận Rạch Gầm—Xoài Mút, quân Xiêm bị tiêu diệt bao nhiêu?

Về câu hỏi này, *Mạc thị gia phả* của Võ Thế Vi cho biết: «Chiêu Tăng kiểm lại quân số, lúc mới khởi binh quân thủy, quân bộ có năm vạn, đến nay chỉ còn hơn một vạn». Hơn một vạn quân nói đây chính là quân Xiêm đóng ở những nơi xa trận địa. Quân này khi nghe tin quân chủ lực của chúng bị tiêu diệt ở Rạch Gầm — Xoài Mút, tan rã, không ai bảo ai đều tìm đường trốn về nước.

Như vậy là số quân Xiêm tham dự trận Rạch Gầm — Xoài Mút đã bị giết hoặc bị bắt sống hầu như gần hết, chỉ có một số rất ít hộ vệ Chiêu Tăng, Chiêu Sương đỡ bộ lên một

nơi nào đó ở bờ bắc sông Mỹ Tho để cùng chạy sang Chân Lạp lúc ấy đang bị Chất Tri chiếm giữ.

Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút vào đầu năm 1785 là chiến thắng lớn vào bậc nhất trong lịch sử chiến tranh chống ngoại xâm của Việt Nam. Trong chiến thắng đó, năm vạn quân địch đã bị tiêu diệt, số quân địch còn lại tuy không bị đánh cũng bị tan rã để chạy trốn về nước. Chỉ vào một buổi sáng ngày 20 tháng 1 năm 1785 toàn bộ quân Xiêm – Nguyễn Ánh đã bị quét sạch ở Gia Định. Lãnh thổ Việt Nam lại trở về với chủ nhân của nó là dân tộc Việt Nam. Độc lập dân tộc của Việt Nam lại được củng cố thêm một bước. Mưu đồ bành trướng của bọn phong kiến Xiêm đã biến thành mây khói.

Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút đầu năm 1785 tạo điều kiện cho Nguyễn Huệ và quân Tây Sơn thống nhất lại đất nước vào giữa năm 1786. Chúng ta đều biết từ năm 1527 sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua của nhà Lê, đất nước Việt Nam bị chia xẻ đầu tiên thành Nam triều và Bắc triều, sau đó thành ra xứ Đàng ngoài của họ Trịnh và xứ Đàng trong của họ Nguyễn. Sự chia xẻ đất nước đã gây ra nội chiến kéo dài làm cho nhân dân ta vô cùng khổ sở.

Sau chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút lực lượng Tây Sơn vốn đã hùng mạnh, lại càng lớn mạnh hơn. Tháng 6 năm 1786 Nguyễn Huệ kéo quân ra giải phóng Phú Xuân, đến tháng 7, ông tiến quân ra bắc giải phóng Thăng Long, đánh đổ chế độ họ Trịnh, thống nhất lại đất nước ta đã bị chia xẻ hơn 250 năm.

Chiến thắng Rạch Gầm–Xoài Mút vào đầu năm 1785 đã làm cho quân Tây Sơn trở nên hùng mạnh và càng ngày càng hùng mạnh cho nên đến đầu Xuân năm Kỷ dậu (1789) chỉ bằng một chiến dịch năm ngày, nghĩa quân đã cả phá 20 vạn chiến binh và 60 vạn lương binh của nhà Thanh, làm cho nhà Thanh phải từ bỏ âm mưu xâm lược Việt Nam.

Năm nay nhân dân Việt Nam kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút vào lúc bọn cầm quyền phản động Thái Lan câu kết với bọn phản động Bắc Kinh đang ra sức nhen nhóm ngọn lửa chiến tranh ở Đông nam châu Á, lấn chiếm lãnh thổ Lào, cho bọn phản động Bắc Kinh sử dụng đất Thái Lan chuyên chở vũ khí cho bọn diệt chủng Pôn Pốt để bọn này phá hoại công cuộc hồi sinh của nhân dân Cămpuchia. Bọn phản động Thái Lan tưởng rằng dựa vào bọn phản động Bắc Kinh, thì chúng có thể khuất phục được nhân dân Việt Nam.

Chúng đã nhầm to. Nếu như trước kia chỉ một mình Việt Nam, Việt Nam đã đánh bại được tất cả những cuộc xâm lược của Trung Quốc và của Thái Lan cũng như của bất cứ bọn xâm lược nào dám liều lĩnh đụng đến Việt Nam thì ngày nay thế của Việt Nam thuận lợi hơn trước rất nhiều, lực của Việt Nam cũng hùng mạnh hơn ở bất cứ thời kỳ lịch sử nào. Việt Nam quyết không để cho bất cứ kẻ nào xâm phạm vào chủ quyền và độc lập của nước mình.

Trận đại bại ở Rạch Gầm – Xoài Mút vào đầu năm 1785 là một bài học tốt cho phía Thái Lan, nếu bọn phản động Thái Lan biết ôn cũ để tìm ra con đường mới. Trong trường hợp họ cố tình nhắm mắt theo đuôi « con voi » Trung Quốc để hòng được ăn « bã mía », thì cái mà họ chờ đợi được không phải là đất đai của nước Lào, cũng không phải là đất đai của nước Cămpuchia đang hồi sinh nhanh chóng, càng không phải là một mẩu chủ quyền nào của Việt Nam, mà chỉ có thể là một Rạch Gầm – Xoài Mút mới với những hậu quả vô cùng nguy hại cho chính nhân dân Thái Lan.

Kỷ niệm 200 năm chiến thắng lịch sử Rạch Gầm–Xoài Mút là một dịp làm cho nhân dân Việt Nam càng thêm tin tưởng ở tương lai của dân tộc: một dân tộc trong suốt mấy ngàn năm lịch sử đã đánh bại tất cả những cuộc ngoại xâm, ngày nay ở cuối thế kỷ XX khi lực lượng các nước xã hội chủ nghĩa đã trở thành hùng mạnh và càng ngày càng hùng mạnh, khi phong trào giải phóng dân tộc đang dâng lên ở khắp năm châu, khi các lực lượng bảo vệ hòa bình đang chĩa mũi nhọn đấu tranh vào các thế lực đế quốc hiếu chiến, khi chủ nghĩa tư bản đang lâm vào một cuộc tổng khủng hoảng không lối thoát, thì dân tộc Việt Nam chúng ta càng vững tâm tiến lên phía trước, không một thế lực phản động nào có thể khuất phục nổi chúng ta.

CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM – XOÀI MÚT
TRONG LỊCH SỬ TÂY SƠN VÀ LỊCH SỬ DÂN TỘC

PHAN HUY LÊ

TRONG lịch sử Việt Nam, mỗi cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, đặt trong bối cảnh cụ thể của nó, đều có vị trí và ý nghĩa lịch sử riêng, và tất cả kết thành bản trường ca anh hùng của dân tộc.

So với nhiều cuộc chiến tranh yêu nước trước và sau nó, cuộc kháng chiến chống xâm lược Xiêm mà đỉnh cao và trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa định đoạt là *chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút*, chưa phải là cuộc kháng chiến giữ nước vào loại có qui mô lớn và mức độ ác liệt nhất. Nhưng đứng về nhiều phương diện khác của lịch sử, kháng chiến chống Xiêm và chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút lại giữ một vị trí đặc biệt và để lại những âm vang mà những cuộc kháng chiến trước đó chưa có. Với những kết quả nghiên cứu cho đến nay, theo tôi, có thể nêu lên những nét đặc sắc sau đây phản ánh vị trí và âm vang của vũ công Tiền Giang 200 năm về trước.

1. Cuộc kháng chiến diễn ra trong một hoàn cảnh phức tạp của lịch sử khi nền độc lập dân tộc bị đe dọa từ nhiều phía.

Vào thập kỷ 80 và nói rộng ra, vào nửa sau thế kỷ 18, *đất nước ta đứng trước nhiều thử thách nguy hiểm từ bên trong và bên ngoài.*

Chế độ phong kiến Việt Nam, sau một quá trình hình thành, đã xác lập vững vàng vào thế kỷ 15. Đó là một loại hình của chế độ phong kiến phương Đông, xây dựng trên cơ sở bảo tồn và phong kiến hóa kết cấu công xã nông thôn kết hợp với sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất và kinh tế địa chủ-nông dân. Chính thể quân chủ, từ nửa sau thế kỷ 15, cũng chuyển sang mô hình Nho giáo mang nặng tính chất chuyên chế và quan liêu. Với kết cấu kinh tế – xã hội và thiết chế chính trị đó, chế độ phong kiến đã chứa đựng những mâu thuẫn phức tạp giữa các phe phái thống trị và nhất là giữa đông đảo nhân dân, chủ yếu là nông dân, với giai cấp thống trị và vương triều phong kiến.

Từ đầu thế kỷ 16, sự bùng nổ của các mâu thuẫn trên đã dẫn chế độ phong kiến Việt Nam vào *một cuộc khủng hoảng triền miên, kéo dài, mang tính chất trì trệ*, có nhiều đặc điểm khác với quá trình suy thoái và giải thể của chế độ phong kiến phương Tây.

Trước hết, những cuộc tranh chấp, xung đột quyết liệt giữa các phe phái phong kiến đưa đến một hậu quả tai hại cho đất nước: nền thống nhất quốc gia bị phá vỡ, hết Nam – Bắc triều đến Trịnh – Nguyễn phân tranh, *tình trạng chia cắt kéo dài trên hai thế kỷ rưỡi* (1533 – 1786). Trong hoàn cảnh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, *độc lập dân tộc luôn luôn gắn liền với thống nhất quốc gia.* Cảnh đất nước phân ly không những gây nhiều đau khổ cho nhân dân, cản trở sự phát triển kinh tế chung của cả nước, mà còn làm yếu thế nước, làm suy giảm sức mạnh của dân tộc. *Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia đã bước đầu bị đe dọa từ trong hành động cát cứ, chia cắt đất nước của các phe phái phong kiến.*

Chế độ phong kiến lại càng ngày càng khơi sâu mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân với giai cấp thống trị và vương triều phong kiến. Chiến tranh nông dân bùng nổ từng đợt vào thế kỷ 16, thế kỷ 17, rồi dâng lên như bão táp trong thế kỷ 18 dẫn đến đỉnh cao của phong trào Tây Sơn. Các thế lực phong kiến cầm quyền càng ngày càng đối lập với nhân dân và đi ngược lại lợi ích tối cao của dân tộc là độc lập và thống nhất.

Triều Mạc thỏa hiệp với nhà Minh và cắt đất cho giặc.

Chúa Trịnh bất lực để cho nhà Minh rồi nhà Thanh lấn cướp nhiều giải đất biên cương.

Nguyễn Ánh cầu cứu vua Xiêm và câu kết với chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Lê Chiêu Thống rước quân Thanh vào dày xéo đất nước.

Đây không còn là hành vi bán nước của từng phần tử phong kiến, mà là sự phản bội dân tộc của các thế lực phong kiến nắm quyền thống trị. Giai cấp phong kiến đang trải qua một quá trình phân hóa sâu sắc, trong đó từng bộ phận phong kiến cầm quyền, có tính chất đại diện, đã phản bội lợi ích dân tộc và sẵn sàng câu kết với giặc ngoại xâm. *Kẻ thù của độc lập dân tộc tìm thấy một chỗ dựa, một lực lượng nội ứng ngay bên trong cơ cấu xã hội.*

Lợi dụng hoàn cảnh và thời cơ đó, vào nửa sau thế kỷ 18, nhiều thế lực bành trướng, xâm lược đã mưu đồ can thiệp và thôn tính nước ta.

Phía nam là phong kiến Xiêm. Phía bắc là đế chế Đại Minh. Đấy là nạn xâm lược đến từ những quốc gia và đế chế phong kiến phương Đông. Thêm vào đó, chủ nghĩa tư bản phương Tây lúc bấy giờ đang bành trướng mạnh mẽ sang phương Đông, cũng mưu tính nhiều kế hoạch thâm nhập, can thiệp và xâm lược. Tư bản Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đều có những tham vọng và mưu mô đối với nước ta, nhưng cuối cùng Bá Đa Lộc đã nắm được Nguyễn Ánh để mở đường cho những hoạt động can thiệp của tư bản Pháp.

Như vậy là từ bên trong và bên ngoài, cả phía nam và phía bắc, cả chủ nghĩa bành trướng phong kiến phương Đông và chủ nghĩa tư bản phương Tây, *thù trong giặc ngoài từ nhiều phía đe dọa nền độc lập dân tộc của ta.* Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử, kể từ khi dựng nước cho đến lúc đó, dân tộc ta phải đồng thời đối phó với nhiều kẻ thù trong một tình thế phức tạp như vậy. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm được bọn phong kiến phản bội Nguyễn Ánh tiếp tay, là cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc diễn ra trong một bối cảnh thử thách sóng gió của đất nước.

2. Cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đầu tiên do một phong trào nông dân vươn lên đảm nhiệm.

Trước đây giai cấp phong kiến Việt Nam đã có một thời đại diện cho dân tộc, giữ vai trò tổ chức và lãnh đạo công cuộc bảo vệ đất nước. Kháng chiến chống Tống thế kỷ 10–11, chống Mông–Nguyên thế kỷ 13 và chống Minh đầu thế kỷ 15 thuộc trường hợp này. Những cuộc chiến tranh yêu nước thành công thời bấy giờ đã phát huy được sức mạnh đoàn kết của cả dân tộc, thể hiện vai trò to lớn của nhân dân, chứng tỏ sự phát triển sớm và cao của chiến tranh nhân dân chống ngoại xâm trong lịch sử nước ta, nhưng người tổ chức và lãnh đạo thuộc về giai cấp phong kiến và vương triều phong kiến tiến bộ. Kháng chiến chống Tống, chống Mông – Nguyên do các vương triều Tiền Lê, Lý, Trần đảm nhiệm. Sau kháng chiến chống Minh do triều Hồ lãnh đạo thất bại, khởi nghĩa Lam Sơn dấy lên từ sức mạnh yêu nước và quật khởi của nhân dân, biểu thị một bước phát triển mới, cao hơn của chiến tranh nhân dân. Đó là một cuộc khởi nghĩa dân tộc phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của những nhà yêu nước thuộc giai cấp phong kiến và hệ tư tưởng phong kiến.

Nhưng đến thế kỷ 18, chế độ phong kiến Việt Nam đã suy thoái và giai cấp phong kiến không còn khả năng đại diện cho dân tộc, lãnh đạo các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Trong lúc đó, một giai cấp mới tiêu biểu cho một phương thức sản xuất mới, một hệ tư tưởng mới lại chưa xuất hiện. Từ thế kỷ 17 và rõ nét là từ thế kỷ 18, mầm mống tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh trong vài ngành kinh tế, nhưng còn quá non yếu.

Vào cuối thời trung đại, Việt Nam cũng như cả phương Đông trừ Nhật Bản, quá trình suy thoái của chế độ phong kiến không kèm theo một cách thích ứng quá trình hình thành và phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa như phương Tây. Tình hình đó có nguyên nhân sâu xa trong kết cấu kinh tế – xã hội và sự phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội tiền tư bản chủ nghĩa của phương Đông, làm cho phương Đông lâm vào trạng thái trì trệ kéo dài. Trong hoàn cảnh như vậy, nhiều nước phương Đông trở nên suy yếu, rã rời và trở thành đối tượng thôn tính dễ dàng của các thế lực bành trướng, nhất là chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Việt Nam vào thế kỷ 18 cũng chung vận mạng và đặc điểm với phương Đông, nhưng từ trong lòng xã hội và đất nước vẫn *bừng lên một sức mạnh trỗi dậy của nhân dân và của dân tộc.* Với lòng yêu nước tha thiết, tinh thần dân tộc sâu sắc, nhân dân ta không những vùng lên trong đấu tranh giai cấp, chống lại thế lực phong kiến thoái hóa, mà còn có ý thức bảo vệ lợi ích dân tộc. Trước khởi nghĩa Tây Sơn, *xu hướng dân tộc* đã chớm nở trong một số cuộc khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài.

Nghĩa quân Quận He (Nguyễn Hữu Cầu) chiến đấu dưới lá cờ « Đông đạo tổng quốc

bảo dân đại tướng quân », gắn liền nhiệm vụ « bảo dân » với nhiệm vụ « tổng quốc ».

Hoàng Công Chất trong thời gian hoạt động ở Tây Bắc, đã đoàn kết các dân tộc thiểu số ở vùng này, vừa chống Trịnh, vừa chống các thế lực xâm lấn của nước ngoài, bảo vệ vùng biên cương của Tổ quốc.

Xu hướng dân tộc đó thể hiện tập trung và phát triển đến đỉnh cao với phong trào Tây Sơn.

Phong trào Tây Sơn bắt đầu từ *một cuộc khởi nghĩa nông dân*, một cuộc đấu tranh giai cấp của quần chúng bị áp bức nhằm mục tiêu « lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo », « tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân sa chốn lầm than » (Hịch Tây Sơn). Nhưng rồi trước nạn xâm lược của nước ngoài và họa đất nước bị chia cắt, phong trào Tây Sơn đã phát triển thành *một phong trào dân tộc làm nhiệm vụ bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất đất nước*. Đây là một đặc điểm hết sức quan trọng làm cho phong trào Tây Sơn có thể khắc phục được một số nhược điểm của khởi nghĩa nông dân đơn thuần, lập nên sự nghiệp « giúp dân dựng nước xiết bao công trình » (Ngọc Hân, *Ai tư vãn*). Phong trào càng phát triển, các thế lực phong kiến phản động càng chống đối điên cuồng và đi sâu vào con đường phản bội dân tộc thì *tính nhân dân và tính dân tộc của phong trào càng kết hợp chặt chẽ và càng phát triển mạnh mẽ.*

Với kháng chiến chống Xiêm, *phong trào Tây Sơn bắt đầu tiến lên làm nhiệm vụ dân tộc*, đoàn kết các lực lượng yêu nước, kiên quyết chống quân xâm lược Xiêm và bọn phong kiến phản bội Nguyễn Ánh. Đây cũng là cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đầu tiên trong lịch sử không phải do giai cấp thống trị lãnh đạo, mà do một phong trào nông dân đảm nhiệm.

3. Cuộc kháng chiến nhằm vào một kẻ thù mới: chủ nghĩa bành trướng Đại Thái của phong kiến Xiêm.

Dựng nước đi đôi với giữ nước là một đặc điểm lớn chi phối toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam kể từ khi mở nước cho đến nay. Trước kháng chiến chống Xiêm, nạn xâm lược chủ yếu xuất phát từ chủ nghĩa bành trướng Đại Hán của các đế chế Trung Hoa. Từ khi đế chế Tần thành lập, không một đế chế Trung Hoa nào, không một triều đình Đại Hán nào không tiến hành xâm lược nước ta, thậm chí có triều đại xâm lược đến hai, ba lần. Dân tộc ta gần như thường xuyên phải sẵn sàng ứng phó với hiểm họa xâm lăng đến từ phương Bắc.

Vào thế kỷ 18, dân tộc ta phải đương đầu thêm với một kẻ thù mới đến từ phương Nam: *chủ nghĩa bành trướng Đại Thái của phong kiến Xiêm*.

Xiêm là một vương quốc của tộc người Thái, thành lập từ thế kỷ 13 trên cơ sở di cư của người Thái xuống lưu vực sông Mênam Chau Phaya. Từ thời Lý, Trần, hai nước Đại Việt và Xiêm đã có quan hệ ngoại giao và buôn bán. Sứ thần Xiêm đã đến kinh thành Thăng Long và thuyền buôn Xiêm thường cập bến Vân Đồn. Quan hệ giao lưu đó tiếp tục phát triển trong thời Lê và thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Theo lệ thuế ngoại thương của chính quyền Nguyễn, thuyền buôn Xiêm nộp thuế đến 2 000 quan và thuế đi 200 quan, tương đương với thuyền buôn Phúc Kiến và thấp hơn thuyền buôn Thượng Hải, Quảng Đông, Nhật Bản và phương Tây. Chính quyền Nguyễn còn có lúc cấp « long bài » miễn thuế thuyền công cho nước Xiêm. Nhưng bên cạnh những quan hệ giao lưu kinh tế, văn hóa lâu đời đó, phong kiến Xiêm cũng sớm có những tham vọng đất đai đối với nước ta.

Sau vương triều đầu tiên ở Sukhothai (1257 — 1419), đến vương triều thứ hai ở Ayuthya (1350 — 1767), nước Xiêm đã lớn mạnh và có xu hướng bành trướng ra ngoài, mà đối tượng chủ yếu là các nước láng giềng phía đông, nhất là Chân Lạp. Trong thế kỷ 14 — 15, vua Xiêm đã ba lần chinh phục vương quốc Angkor (1352, 1394, 1431), tàn phá một kinh thành cổ kính, cướp đi nhiều của cải và bắt hàng loạt dân làm nô lệ. Từ năm 1434, Chân Lạp phải dời đô về Pnong Penh và từ đó, bắt đầu quá trình suy yếu của vương quốc Khơme. Lợi dụng những mâu thuẫn và xung đột triền miên giữa các phe phái quí tộc Khơme, phong kiến Xiêm càng tăng cường can thiệp, nhiều lần cất quân xâm lược nhằm thống trị và thiết lập những vương triều Chân Lạp chịu thần phục Xiêm. Giữa phong kiến Xiêm và phong kiến Nguyễn ở Đàng Trong đã xảy ra nhiều cuộc đụng độ quân sự trong mưu đồ tranh giành ảnh hưởng và khống chế Chân Lạp. Thâm vọng bành trướng của phong kiến Xiêm không chỉ dừng lại trên lãnh thổ Chân Lạp, mà còn dòm ngó cả đồng bằng sông Cửu Long lúc bấy giờ đã thuộc chủ quyền Đàng Trong.

Năm 1715, quân Xiêm tấn công trấn Hà Tiên, cướp bóc nhiều của cải. Đó là hành động xâm phạm đầu tiên của phong kiến Xiêm đối với lãnh thổ nước ta.

Năm 1766, phong kiến Xiêm chuẩn bị mở cuộc tiến công thứ hai sang Hà Tiên, nhưng chưa kịp thực hiện vì phải đối phó với cuộc chiến tranh lớn của Miến Điện.

Năm 1767, nhân lúc nước Xiêm bị quân Miến Điện tấn công, vương triều Ayuthya sụp đổ, một người Hoa là Trịnh Quốc Anh (có tài liệu chép là Trịnh Sinh hay Trịnh Chiêu) đứng ra tổ chức cuộc kháng chiến chống Miến Điện, rồi đoạt quyền, lập ra một vương triều mới, vương triều Phya Tak hay Taksin đóng đô ở Thonburi (1767 – 1782). Trịnh Quốc Anh vốn người Triều Châu (Trung Quốc), từ đời cha đã lưu vong sang đất Xiêm buôn bán và làm trưởng Mường Tát. Với vương triều Thonburi do một người Hoa đứng đầu, *chủ nghĩa bành trướng Đại Thái được bổ sung thêm những yếu tố của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán* và do đó, càng trở nên nguy hiểm hơn đối với các dân tộc láng giềng. Phya Tak đã xin thần phục nhà Thanh và có những quan hệ mật thiết với Bắc Kinh.

Vừa mới lên ngôi, năm 1769 Phya Tak đặt bắt Chân Lạp triều cống, rồi đưa quân sang can thiệp, mưu lập một vương triều thân Xiêm.

Hai năm sau, năm 1771, Phya Tak tiến công đánh chiếm Hà Tiên, rồi mở rộng chiến tranh ra toàn cõi Chân Lạp. Số quân xâm lược Xiêm do Phya Tak chỉ huy lên đến 6 vạn. Một năm sau, năm 1772, quân Nguyễn mới đuổi được quân Xiêm ra khỏi Chân Lạp và năm 1773 mới thu hồi được trấn Hà Tiên.

Năm 1777, Phya Tak lại phái tướng Chakri (Chao Phya Chakri, sử ta chép là Chất Tri) và Surasih (Chao Phya Surasih, sử ta chép là Sô Si) mở cuộc chiến tranh xâm lược Lạn Xạng, chiếm một phần đất rộng lớn của Champassak và hữu ngạn sông Mê Công.

Năm 1781, vua Xiêm lại phái Chakri và Surasih đem 2 vạn quân sang xâm lược Chân Lạp, chiếm kinh thành Pnong Penh.

Như vậy là chỉ trong 15 năm cầm quyền, vương triều Thonburi đã 3 lần xâm lược Chân Lạp, 1 lần xâm lược Lạn Xạng và 1 lần xâm lược Hà Tiên của Việt Nam.

Năm 1782, tướng Chakri và Surasih kéo quân từ Chân Lạp về nước, lật đổ vương triều Phya Tak, thành lập vương triều Chakri đóng đô ở Bangkok (từ năm 1782 đến nay). Vương triều Chakri vẫn tiếp tục các hoạt động bành trướng đối với các nước láng giềng. Vua đầu tiên của vương triều này là Rama 1 (1782 – 1809), năm 1783 đã đưa quân sang chiếm đất Hà Tiên và năm 1784, nhân sự cầu cứu của Nguyễn Ánh, huy động 5 vạn quân mở cuộc chiến tranh xâm lược lớn miền đất cực nam của nước ta.

Nước Xiêm không phải là một đế chế rộng lớn như Trung Quốc, nhưng chủ nghĩa bành trướng Đại Thái của các vương triều Xiêm cũng có một lịch sử khá lâu đời. Các nước Chân Lạp, Lạn Xạng là đối tượng bành trướng nhiều lần của các vương triều Ayuthya, Thonburi, Bangkok và từ đầu thế kỷ 18, dân tộc ta cũng bắt đầu phải đối phó với những cuộc tiến công lấn cướp của họ trên miền đất mới khai phá của đồng bằng sông Cửu Long. Chính quyền Nguyễn ở Đàng Trong tuy có những mâu thuẫn, xung đột với phong kiến Xiêm, nhưng rồi trước những làn sóng tiến công dồn dập của phong trào Tây Sơn, Nguyễn Ánh lại tìm cách giảng hòa và cầu cứu vương triều Chakri để chống lại nhân dân, chống lại dân tộc.

Cuộc chiến tranh xâm lược năm 1784–1785 của phong kiến Xiêm qui mô không lớn lắm, nhưng là *cuộc đụng đầu trực tiếp, quyết liệt giữa chủ nghĩa bành trướng Đại Thái với dân tộc ta*. Trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, cuộc kháng chiến chống Xiêm có những khó khăn, phức tạp của nó. Phong trào Tây Sơn chỉ mới làm chủ được phần đất từ Hải Vân trở vào. Quân xâm lược lại được Nguyễn Ánh dẫn đường và được các thế lực phong kiến phản động bên trong, nhất là tầng lớp đại địa chủ ở Gia Định ủng hộ. Thế mà, với chiến thắng Rạch Gầm–Xoài Mút, quân Tây Sơn đã nghiền nát quân cướp nước và bán nước bằng một trận tiêu diệt sấm sét. Nạn xâm lược của phong kiến Xiêm bị đập tan và chủ nghĩa bành trướng Đại Thái bị một đòn trừng phạt đích đáng làm cho chúng từ đó «*sợ Tây Sơn như cọp*» [1].

4. Cuộc kháng chiến qui mô lớn đầu tiên trên miền đất cực nam của Tổ quốc.

Miền đồng bằng sông Cửu Long đã được những lớp di dân người Việt vào khai phá từ thế kỷ XVII và khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII đã trở thành một bộ phận đất đai của Đàng Trong. Trong công cuộc khai phá vùng đất này, có công lao của người Khơme, của một số người Hoa lưu vong, nhưng *lực lượng ngày càng đông đảo và giữ vai trò quyết định là nông dân người Việt*. Họ là những người nông dân lao động từ Thuận Hóa, Quảng Nam đến Diên Khánh, Bình Thuận, bị chế độ phong kiến xô đẩy vào cảnh bần cùng phá sản, phải bỏ quê hương, phiêu bạt vào những vùng đất xa lạ này để sinh sống. Bằng sức lao động kiên nhẫn, họ đã dần dần biến đất hoang, cỏ rậm, sình lầy thành đồng ruộng và thôn ấp. Từ đầu thế kỷ XVIII một số địa chủ giàu có cũng được chính quyền Nguyễn khuyến khích vào khai khẩn. Số người này, vừa tổ chức khẩn hoang, vừa lấn

(1) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, NXB Sử học, Hà Nội 1963 T. II, tr. 65.

chiếm ruộng đất của những người nông dân di cư, trở thành một tầng lớp địa chủ bao chiếm những diện tích ruộng đất rộng lớn. Đó là một chỗ dựa trung thành của các chúa Nguyễn.

Tuy lớn lên trên miền đất cực nam xa xôi, mới khai phá, giữa môi trường chính trị mang nặng mưu đồ cát cứ lâu dài của các chúa Nguyễn, nhân dân Gia Định (theo nghĩa rộng, chỉ cả Nam Bộ sau này, tương ứng với Gia Định thành đời Nguyễn) mà tuyệt đại đa số là nông dân người Việt, vẫn nuôi dưỡng tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc. Trong cuộc sống cởi mở, phóng khoáng, họ vẫn gìn giữ bản sắc thống nhất của nền văn hóa dân tộc, vẫn tự coi là một bộ phận của cộng đồng dân tộc đượm tình nghĩa đồng bào ruột thịt và có ý thức sâu sắc về độc lập chủ quyền thiêng liêng của đất nước. Pierre Poivre là một thương nhân Pháp đến nước ta năm 1745, nhận xét: « Tuy có sự thù hằn, dân cả hai miền đều nói chung một thứ tiếng, cùng chung một phong tục và đều quí mến nhau » (1).

Cuộc chiến tranh xâm lược của quân Xiêm được Nguyễn Ánh tiếp tay, đặt nhân dân Gia Định trước một thách thức và lựa chọn. Sự phân hóa về xã hội đã dẫn đến một sự phân hóa rõ ràng về chính trị. Trong lúc bọn phong kiến đại địa chủ ủng hộ Nguyễn Ánh và khi quân Xiêm tiến sang, thì « *nô nức dấy quân cần vương* » (2), thì đại bộ phận nhân dân vùng này, qua thực tế, càng nhận rõ bộ mặt thật của quân cướp nước và bán nước, và càng đứng về phía Tây Sơn, tham gia vào cuộc chiến đấu bảo vệ xóm làng quê hương, bảo vệ độc lập dân tộc.

Cho đến nay, những kết quả nghiên cứu khoa học đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề cơ bản về diễn biến (3) và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Xiêm, nhưng những tư liệu về sự tham gia, hưởng ứng của nhân

---

(1) Pierre Poivre, *Description de la Cochinchine*, Revue d'Extrême-Orient, T. III, 1894, tr. 84.

(2) Vũ Thế Doanh, *Mạc thị gia phả*, chữ Hán, chép tay.

(3) Nhân đây, tôi xin phát biểu thêm ý kiến của tôi về hai vấn đề liên quan đến diễn biến của cuộc kháng chiến:

— *Vị trí Trà Tân*. Dựa vào các tài liệu địa lý học lịch sử và kết quả khảo sát điền dã năm 1977, theo tôi, Trà Tân trong *Đại Nam thực lục*, Trà Luật trong *Gia Định thành thông chí*, Tà Luật trong *Mạc thị gia phả*, Trà Suốt trong *Sử ký Đại Nam Việt* là một và là nơi đóng quân của đại quân Xiêm — Nguyễn Ánh trước khi xảy ra trận Rạch Gầm — Xoài Mút. Đó là tên một con rạch đổ ra sông Tiền ở phía tây cù lao Năm Thôn hay còn gọi là cù lao Kiến Lợi, cù lao Trà Luật, nay thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, chứ không phải là Trà Lọt thuộc huyện Cái Bè như có người đã chỉ định trong tập sách *Chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút*, Tiền Giang 1977.

— *Thời điểm xảy ra trận Rạch Gầm — Xoài Mút*. Về vấn đề này, chúng ta đứng trước hai tư liệu gốc có giá trị đương đại, nhưng lại không thống nhất:

1. *Mạc thị gia phả* do Vũ Thế Doanh soạn xong ngày 19-6-Mậu dần, năm Gia Long thứ 7, tức ngày 21-8-1818, nghĩa là sau cuộc kháng chiến 33 năm. Vũ Thế Doanh là gia thần của họ Mạc ở Hà Tiên, đi theo tham tướng Mạc Tử Sinh trong quân đội Xiêm — Nguyễn Ánh và đã trực tiếp tham gia chiến trận. Hơn nữa, sau thất bại, Vũ Thế Doanh còn được Nguyễn Ánh giao nhiệm vụ, dựa theo nhật ký của Mạc Tử Sinh, viết bức « quốc thư » gửi vua Xiêm. Theo *Mạc thị gia phả*, trận Rạch Gầm — Xoài Mút bắt đầu lúc *trống canh năm ngày 9-12-Giáp thìn*.

2. *Thư Nguyễn Ánh gửi linh mục J. Liot* ngày 15-12 — năm Cảnh Hưng thứ 45, tức ngày 25-1-1785, nghĩa là sau trận Rạch Gầm — Xoài Mút chỉ 5 — 6 ngày. Bức thư do L. Cadière công bố trong *Les francais aux services de Gia Long*, B. A. V. H. 1926, lại cho biết trận Rạch Gầm — Xoài Mút xảy ra vào *ngày 8-12-Giáp thìn*.

Đứng về mặt sử liệu học, giữa hai tài liệu trên, thật khó xác định tài liệu nào có giá trị hơn tài liệu nào. Do đó, người ta có quyền chọn một trong hai tài liệu và đưa đến những ý kiến khác nhau về thời điểm của trận Rạch Gầm — Xoài Mút: ngày 8-12 tức ngày 18-1-1785, ngày 9-12 tức ngày 19-1-1785, đêm 9 rạng 10-12 tức đêm 19 rạng 20-1-1785.

Nhưng theo tôi, có thể giữa hai tài liệu trên không có mâu thuẫn mà chỉ do quan niệm khác nhau về cách tính thời gian. Trận Rạch Gầm — Xoài Mút có lẽ xảy ra vào đêm 8 rạng 9-12, nếu tính một cách chính xác, lấy giờ tý (23-1 giờ) làm ranh giới thì canh năm là thuộc ngày 9. Nhưng trong cách nói thông thường người ta vẫn coi toàn bộ thời gian ban đêm thuộc ngày hôm trước, nghĩa là cả đêm mồng 8 thuộc ngày 8. *Mạc thị gia phả* chép theo quan niệm thứ nhất, Nguyễn Ánh viết theo quan niệm thứ hai. Nếu cách giải thích này được chấp nhận thì trận Rạch Gầm — Xoài Mút bắt đầu lúc rạng sáng ngày 9 và thuộc phạm vi ngày 9-12 — Giáp Thìn, tức ngày 19-1-1785.

dân thì chúng ta chưa phát hiện được bao nhiêu.

Dĩ nhiên trong cuộc kháng chiến này, quân đội Tây Sơn giữ vai trò nòng cốt và quyết định. Nhưng quân số và đội ngũ tướng soái Tây Sơn tham dự cuộc kháng chiến còn những vấn đề chưa được xác định. Ngoài chủ soái là Nguyễn Huệ, các tướng Tây Sơn khác như phò mã Trương Văn Đa, đô đốc Hóa, chưởng tiền Bảo, đô úy Đặng Văn Trấn, đến nay vẫn chưa biết rõ tiểu sử. Điều chắc chắn là qua 13 năm chiến đấu và trưởng thành (1771-1784), quân đội Tây Sơn từ lực lượng vũ trang của quân chúng khởi nghĩa đã phát triển thành một quân đội có tổ chức và dày dạn chiến trận. Trong quân đội Tây Sơn đã lập nên chiến công Rạch Gầm-Xoài Mút hẳn có mặt những người dân Gia Định đã gia nhập hàng ngũ nghĩa quân qua 5 lần quân Tây Sơn tiến vào diệt Nguyễn và truy quét bọn phong kiến phản động.

Sự tham gia của nhân dân cũng được phản ánh gián tiếp qua những ghi chép bị cắt xén và bóp méo của một số thư tịch đời Nguyễn.

Trước hết, các thư tịch đời Nguyễn đều phải thừa nhận những tội ác tàn bạo của quân Xiêm đối với nhân dân Gia Định. *Mạc thị gia phả* cho biết, khi chiếm được Ba Xắc, quân Xiêm « giết hại nhân dân và cướp bóc vàng bạc, của cải không biết bao nhiêu mà kể », khi đóng quân ở Trà Luật, bọn tướng Xiêm « dung túng cho quân Xiêm cướp bóc và giết hại dân chúng » (1). Nguyễn Ánh là kẻ đã rước quân Xiêm về nước, nhưng trước tội ác của chúng và lòng căm phẫn của dân chúng, sử triều Nguyễn cũng phải ghi những lời mỵ dân của hắn: « Vua thấy quân Xiêm tàn bạo đến đâu là cướp bóc đấy, dân ta oán rất nhiều, bảo các tướng rằng: muốn được nước phải được lòng dân, nếu được Gia Định mà mất lòng dân thì ta cũng không nỡ làm » (2). Trong thư gửi linh mục J. Liot, ngày 25-1-1785, Nguyễn Ánh một lần nữa thú nhận: « *Nay thì Xiêm binh đại tứ lỗ lược, dâm nhân phụ nữ, lược nhân tài vật, tứng sát bất dung lão thiếu, vậy nên Tây tặc binh thế nhật thịnh, Xiêm binh thế nhật suy* ».

Nguyễn Ánh và vua Xiêm đều muốn qui nguyên nhân thất bại vào hành động cướp bóc của quân Xiêm và trút hết trách nhiệm lên đầu bọn tướng Xiêm. Trong « quốc thư » gửi vua Xiêm, Nguyễn Ánh yêu cầu người viết là Vũ Thế Doanh: « Kể rõ những sự tàn bạo của Chiêu Tăng làm mất lòng dân cho nên Tây Sơn mới đánh bại được » (3). Vua Xiêm cũng thừa nhận, bọn tướng Xiêm « tàn hại nhân dân nước ấy dễ đến nỗi đại bại » (4). Tội ác của quân giặc dĩ nhiên, tự nó không thể quyết định thất bại của chúng. Nhưng sự tàn bạo của quân Xiêm càng khơi dậy lòng căm ghét, khinh bỉ của nhân dân ta và thúc đẩy mọi người chống lại chúng. Nhân dân Gia Định chắc chắn đã có nhiều hành động yêu nước, góp phần quan trọng cùng với quân đội Tây Sơn lập nên chiến công oai hùng của cuộc kháng chiến chống Xiêm.

Quân Xiêm - Nguyễn Ánh đổ bộ lên Kiên Giang tháng 7 - Giáp thìn (16/8 - 13/9/1784) mà đến tháng 12 năm đó (11/1 - 8/2/1785), nghĩa là sau khoảng 5 tháng, chỉ chiếm được nửa phần đất phía tây Gia Định. Ở đây, có vai trò chiến đấu chặn địch của quân Tây Sơn do Trương Văn Đa chỉ huy, nhưng một phần cũng do sự cô lập của quân giặc và sự ủng hộ của nhân dân hướng về lá cờ cứu nước của Tây Sơn.

Đại Nam thực lục có chép trường hợp « *phản thần Lê Xuân Giác* » bày cho Nguyễn Huệ kế mai phục ở Rạch Gầm - Xoài Mút. Coi đó là nguyên nhân thắng lợi chủ yếu của Tây Sơn, dĩ nhiên là sự xuyên tạc của Quốc sử quán triều Nguyễn. Nhưng sự việc trên cho thấy, ngay trong hàng ngũ địch đã có sự phân hóa, có một bộ phận tỉnh ngộ quay giáo chống lại giặc, chuyển sang hàng ngũ dân tộc.

Chúng ta còn phải dày công tìm kiếm để phát hiện thêm những tư liệu phản ánh cụ thể sự tham gia, ủng hộ của nhân dân Gia Định đối với quân đội Tây Sơn trong kháng chiến chống Xiêm. Nhưng với những tư liệu gián tiếp hiện có, chúng ta đã có thể kết luận rằng, thắng lợi của kháng chiến chống Xiêm, của Rạch Gầm - Xoài Mút là *thắng lợi của quân đội Tây Sơn được nhân dân Gia Định hết lòng giúp đỡ, ủng hộ*. Với chiến công Tiền Giang năm 1785, nhân dân miền nam đã chứng tỏ là một bộ phận hữu cơ của cộng đồng dân tộc Việt Nam và đã *xứng đáng là bức thành đồng kiên cường, tin cậy của Tổ quốc Việt Nam*.

5. Cuộc kháng chiến mở đầu một chuyển biến lớn lao của phong trào Tây Sơn, đưa phong trào lên qui mô toàn quốc và dẫn đến sự liên kết đầu tiên giữa nhân dân ba nước Đông Dương trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung.

Với kháng chiến chống Xiêm thắng lợi, phong trào Tây Sơn đã hoàn thành một

(1) Vũ Thế Doanh, *Mạc thị gia phả*, sđd.

(2) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sđd. T. II, tr. 57.

(3) (4) Vũ Thế Doanh, *Mạc thị gia phả*, sđd.

nhiệm vụ dân tộc và thực sự trở thành một phong trào dân tộc. Sức mạnh trỗi dậy của quần chúng bị áp bức được nâng cao thêm bằng sự kết hợp với sức mạnh yêu nước và đoàn kết dân tộc. Nguyễn Huệ từ một anh hùng nông dân trở thành một anh hùng dân tộc uy danh lừng lẫy. Trên cơ sở đó, năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, bất chấp sự hạn chế của Nguyễn Nhạc, đã tiến ra Đàng Ngoài, lật đổ chế độ chúa Trịnh, xóa bỏ tình trạng chia cắt, lập lại quốc gia thống nhất. Phong trào Tây Sơn là phong trào nông dân duy nhất trong lịch sử, khi chưa có một giai cấp mới lãnh đạo, *đã lan rộng trên quy mô toàn quốc và làm nhiệm vụ khôi phục quốc gia thống nhất*, dù sự nghiệp thống nhất đó chỉ mới bước đầu và còn những hạn chế khách quan, chủ quan.

Cũng trên cơ sở phát huy sức mạnh dân tộc, đầu năm 1789, quân Tây Sơn dưới sự lãnh đạo tuyệt vời của Quang Trung Nguyễn Huệ, đã *đại phá 29 vạn quân xâm lược Thanh lập nên vũ công mùa xuân Kỷ dậu*, giải phóng kinh thành Thăng Long, quét sạch quân giặc ra khỏi Bắc Hà. Đây là chiến công chói lọi nhất tiêu biểu cho đỉnh phát triển cao nhất của phong trào Tây Sơn.

Trong cuộc đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, mang tính giai cấp và tính dân tộc sâu sắc, phong trào Tây Sơn đã phát huy ảnh hưởng ra ngoài biên giới quốc gia, và *đã có lúc liên minh với nhân dân Chân Lạp Lạn Xạng trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung.*

Vào cuối thế kỷ 18, ba nước trên bán đảo Đông Dương đứng trước hai lực lượng bành trướng nguy hiểm là chủ nghĩa bành trướng Đại Hán của Trung Quốc và chủ nghĩa bành trướng Đại Thái của Xiêm. Việt Nam phải đương đầu trực tiếp với cả hai mối đe dọa đó và đã đánh thắng quân Xiêm ở phía nam, đánh thắng quân Thanh ở phía bắc. Chân Lạp và Lạn Xạng là nạn nhân trực tiếp và lâu năm của chủ nghĩa bành trướng Đại Thái của các vương triều Xiêm. Chính hoàn cảnh lịch sử đó đã dẫn đến những hành động liên kết và ủng hộ lẫn nhau giữa những lực lượng yêu nước của các dân tộc trên bán đảo Đông Dương và cho phép phong trào Tây Sơn mở rộng hoạt động sang Chân Lạp, Lạn Xạng nhằm chủ động chống kẻ thù chung.

Trong cuộc đấu tranh chống phong kiến Nguyễn và xâm lược Xiêm, phong trào Tây Sơn đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của những người yêu nước Chân Lạp.

Năm 1782, bị quân Tây Sơn đánh đuổi, Nguyễn Ánh phái Nguyễn Hữu Thụy, Trần Xuân Trạch sang cầu cứu vua Xiêm. Nhưng khi đi qua đất Chân Lạp, bọn sứ giả của Nguyễn Ánh đã bị người Chân Lạp giết chết, mà theo sử triều Nguyễn là do «Chân Lạp ngầm giúp Tây Sơn»(1).

Đầu năm 1785, trong khi chuẩn bị cho trận Rạch Gầm–Xoài Mút, Nguyễn Huệ đã dùng một người Chân Lạp làm sứ giả đến giảng hòa với quân Xiêm để thăm dò lực lượng và dử địch vào cạm bẫy. Có thể coi đó là một đóng góp của người Chân Lạp vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Xiêm.

Ngược lại, quân Tây Sơn cũng đã có lần tiến sang Chân Lạp để truy quét kẻ thù chung rồi rút về nước. Cuối năm 1783, nước Chân Lạp đang bị phong kiến Xiêm thống trị, lại bị quân Chà Và (tài liệu của giáo sĩ phương Tây chép là người Mã Lai) cướp phá. Quân Tây Sơn đóng ở Gia Định do Trương Văn Đa chỉ huy, đã tiến sang Chân Lạp đánh đuổi quân Chà Và và quân Xiêm. Sau đó, quân Tây Sơn rút về nước chuẩn bị cuộc kháng chiến chống Xiêm (3).

Sau khi nạn xâm lược của Xiêm và Thanh đã bị đánh bại, ý đồ thôn tính của kẻ thù bị bẻ gãy, nhưng chúng vẫn chưa hoàn toàn chịu từ bỏ tham vọng can thiệp vào nội tình nước ta.

Vua Xiêm cho bọn lưu vong Nguyễn Ánh trú ngụ ở ngoại thành Bangkok để chuẩn bị lực lượng và chờ thời cơ. Năm 1787 – 1788, nhân sự bất hòa giữa các thủ lĩnh Tây Sơn và sự bất lực của Nguyễn Lữ, Nguyễn Ánh trở về chiếm lại Gia Định. Lúc này, Nguyễn Ánh dựa vào tư bản Pháp, nhưng vẫn nhận được sự hỗ trợ của phong kiến Xiêm.

Triều Thanh đã phải công nhận chính quyền Tây Sơn, thiết lập quan hệ bang giao với Quang Trung, nhưng vẫn ngoan cố chiếm giữ 6 châu của phủ An Tây, trấn Hưng Hóa mà chúng đã lấn cướp trước đây và vẫn gián tiếp giúp đỡ Lê Duy Chỉ (em ruột Lê Chiêu Thống) hoạt động chống đối ở vùng biên giới mà trung tâm là Bảo Lạc (Cao Bằng).

Năm 1790 hình thành một âm mưu liên kết trên qui mô lớn giữa bọn phong kiến phản động trong nước và bọn can thiệp nước ngoài.

Lê Duy Chỉ từ Bảo Lạc, đánh chiếm Cao Bằng, Tuyên Quang rồi đánh xuống Thăng Long.

---

(1) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sđd, T. II, tr. 41.

(2) Vũ Thế Doanh, *Mạc thị gia phả*, sđd.

(3) Thư của Ginestar trong *La révolte et la guerre des Tây Sơn*, B. S. E. I. 1910. Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*. sđd, T. II, tr. 52.

Phong kiến Xiêm đang thống trị Lạn Xạng sẽ xúi giục và giúp đỡ một số tù trưởng ở Trấn Ninh, Trịnh Cao, Qui Hợp, từ phía Tây tiến công vào Nghệ An, Thanh Hóa.

Nguyễn Ánh từ Gia Định sẽ đánh ra vùng Bình Thuận.

Trong kế hoạch này, vương triều Bangkok đóng vai trò liên kết và thúc đẩy bọn phong kiến phản động trong nước ta thông qua số quân Xiêm và lực lượng thân Xiêm ở Vạn Tượng. Lúc bấy giờ, nước Lạn Xạng phân chia làm ba tiểu quốc: Vạn Tượng (Viêng Chăn) Nam Chưởng (Luổng Phabang) và Champassak (Hạ Lào). Quang Trung đã cử sứ giả sang thông hiếu với Vạn Tượng. Nhưng vua Vạn Tượng do Xiêm lập, đã bắt sứ giả của Tây Sơn giải sang Xiêm. Tháng 6-1791, vua Xiêm phái sứ giả sang Gia Định báo tin cho Nguyễn Ánh biết để khuyến khích hành động phối hợp của Nguyễn Ánh.

Trước âm mưu nguy hiểm và thái độ ngoan cố của kẻ thù, Quang Trung chủ trương phải kiên quyết và chủ động phá tan kế hoạch phối hợp của chúng.

Giữa năm 1791, đốc trấn Nghệ An là Trần Quang Diệu được lệnh đem 5 000 quân tinh nhuệ tiến sang Vạn Tượng (1). Sau 4 tháng chiến đấu, quân Tây Sơn đã đánh đuổi quân Xiêm ra khỏi Vạn Tượng và truy kích đến tận biên giới Xiêm, rồi rút về nước.

Cùng lúc đó, một đạo quân Tây Sơn khác, xuất phát từ Thăng Long, tiến lên san bằng căn cứ Bảo Lạc, bắt sống Lê Duy Chỉ và đồng bọn đem về Phú Xuân trị tội.

Bằng hành động tiến công kiên quyết và chủ động của quân Tây Sơn, *một mưu đồ phối hợp của bọn phong kiến phản động trong nước với phong kiến Xiêm đã bị trừ khử từ trong trứng nước*. Trong cuộc tiến công sang Vạn Tượng, điều đặc biệt đáng được lưu ý là quân Tây Sơn đã được nhân dân Lào đồng tình, hưởng ứng. Nhân dân vùng Viêng Chăn đến nay còn lưu truyền một bài vè dân gian ngợi ca triều đình « *Phù Xun* » (Phú Xuân) cử binh tướng sang giúp Lào đánh đuổi giặc Xiêm tàn ác, giải phóng thủ đô Viêng Chăn (2) Biên niên sử Lào cũng ghi nhận sự kiện trên và cho biết thêm, chậu mường Xiêng Khoảng đem 3 000 quân phối hợp với quân Tây Sơn. Những văn bản đời Tây Sơn mới phát hiện ở Nghệ Tĩnh gần đây càng khẳng định sự liên minh, hợp tác giữa quân Tây Sơn với những lực lượng yêu nước Lào trong cuộc đấu tranh chống quân xâm lược Xiêm. Theo những tư liệu này, nhiều người dân Qui Hợp đã tự nguyện gia nhập « *nghĩa binh* » Tây Sơn. Cũng theo những tư liệu này, năm 1792, quân Xiêm trở lại chiếm Viêng Chăn, nhưng nhiều chúa Lào yêu nước vẫn giữ liên lạc mật thiết với chính quyền Tây Sơn qua đốc trấn Nghệ An là Định Nhất hầu và yêu cầu quân Tây Sơn sang dẹp giặc Xiêm để người Lào được « yên mường yên nước » (3).

Như vậy là trong yêu cầu khách quan của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bành trướng Đại Hán và chủ nghĩa bành trướng Đại Thái, từ cuối thế kỷ 18, nhân dân ba nước Đông Dương đã có những mối quan hệ gắn bó với nhau. Phong trào Tây Sơn trong khi tiến hành cuộc đấu tranh chống Xiêm, chống Thanh, bảo vệ độc lập dân tộc, đã có những hành động liên minh, phối hợp nhất định với nhân dân Chân Lạp, Lạn Xạng, nhằm chống lại họa xâm lược bành trướng của phong kiến Xiêm. Đó là một trong những trang sử đẹp có ý nghĩa *vun trồng truyền thống đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương trong lịch sử.*

☆

200 năm đã trôi qua, nhưng chiến thắng Rạch Gầm—Xoài Mút với những nét đặc sắc của nó, vẫn để lại *những dấu ấn và âm vang mãi mãi trong lịch sử và trong lòng dân.*

Đó là một chiến công lớn, oanh liệt đầu tiên của nhân dân miền Nam, bất chấp những khó khăn, phức tạp của hoàn cảnh lịch sử và sự phản bội của bè lũ phong kiến trong nước, vẫn quyết vươn lên bảo vệ quê hương và

(Xem tiếp trang 22)

(1) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, phần *Ngụy Tây liệt truyện*, Q. 30 chép cuộc hành quân này vào năm Canh tý—1790 với số quân 5 000, nhưng phần *Ngoại quốc liệt truyện*, Q. 33 lại chép vào năm Tân hợi—1791 với số quân 1 vạn. Theo những văn bản đời Tây Sơn mới phát hiện ở Nghệ Tĩnh thì năm 1791 mới chính xác. Xem: Trần Văn Qui, *Tư liệu về thời Tây Sơn mới phát hiện*, Nghiên cứu lịch sử số 2, tháng 3–4/1981.

(2) Tư liệu do đồng chí Đào Văn Tiến đã công tác ở Lào cung cấp. Xem thêm: Văn Linh, *Đất nước hoa Chămpa, anh hùng*, Hà Nội 1972.

(3) Tư liệu Cục lưu trữ trung ương, đồng chí Trần Văn Qui phát hiện.

VÀI SUY NGHĨ VỀ

CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM – XOÀI MÚT

NGUYỄN DANH PHIỆT

I

ĐẤU tranh võ trang tiêu diệt kẻ thù xâm lược ngay từ khi chúng vừa đặt chân đến đất nước, đấu tranh giải phóng đất nước khỏi ách thống trị ngoại bang đã trở thành truyền thống anh dũng, quật cường của nhân dân ta.

Cho đến thế kỷ XV, nhân dân ta phải đương đầu chủ yếu với kẻ thù bành trướng xâm lược Trung Quốc từ phía Bắc và chống hành động quấy phá, cướp bóc của Champa từ phía Nam. Từ sau chống giặc Minh thắng lợi vào đầu thế kỷ XV đến những năm giữa thế kỷ XVIII, kẻ thù xâm lược phương Bắc không dám đem đại quân sang. Tuy nhiên ý đồ khống chế, hành động bành trướng, gặm nhấm của chúng đối với vùng biên cương phía Bắc nước ta vẫn thường xảy ra.

Cũng trong khoảng thời gian hơn 3 thế kỷ đó (1428 – 1785), tình hình bên trong quốc gia Đại Việt không hoàn toàn ổn định. Từ đầu thế kỷ XVI, trật tự kỷ cương xã hội cùng với đời sống nhân dân vừa mới khôi phục và hưng thịnh dưới triều Lê sơ đã bắt đầu chao đảo. Sự xuất hiện của nhà Mạc, chiến tranh Trịnh – Mạc, Trịnh – Nguyễn đã đưa đất nước vào tình trạng cực kỳ rối ren. Nội chiến liên miên, quí tộc quan liêu và địa chủ cường hào ra sức vơ vét, bòn rút. Mọi cơ cực đổ lên đầu nhân dân, chủ yếu là nông dân, bộ phận đông đảo trong cư dân làng xã.

Cùng cực đến mức không chịu đựng được! người nông dân đã phải vùng dậy khắp nơi. Thế kỷ XVIII được mệnh danh là thế kỷ nông dân khởi nghĩa.

Mặt khác, trên bình diện thế giới, nhiều sự kiện quan trọng đã diễn ra và tác động đến đất nước Đại Việt. Sự phát triển khoa học kỹ thuật; sự ra đời của giai cấp tư bản thương nghiệp và công nghiệp cùng với sự xuất hiện những quốc gia tư bản Anh, Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha, cách mạng tư sản Anh (1648), cách mạng tư sản Pháp (1789), đã gây nhiều xáo động. Các công ty, tổ chức tư bản phương Tây bắt đầu từng bước xâm nhập vào quốc gia Đại Việt nói riêng, Đông Nam Á nói chung. Ngay từ đầu thế kỷ XVI, năm 1523, vua Bồ Đào Nha đã sai người sang nước ta xin buôn bán. Năm 1525, 21 nhà truyền giáo dòng Tên (Jésuite) đã vào hoạt động ở Đàng Trong... Sau lá cờ truyền giáo, thuyền buôn, là tiếng súng xâm lược. Mối quan hệ với các nước phương Tây dưới những hoạt động buôn bán, truyền bá đạo thiên chúa, thông qua các tập đoàn thống trị Đàng Trong, Đàng Ngoài, dẫu có lúc thuận lợi, có lúc bị gián đoạn, nhưng không phải không tác động đến kinh tế – xã hội quốc gia Đại Việt.

Trong khu vực Đông Nam Á, riêng Đông Nam Á lục địa cũng trải qua những biến động lớn. Sự suy tàn của quốc gia Ăng-co bắt đầu từ 1434, trở thành đối tượng xâm lược và thôn tính của quốc gia Xukhôthai (Xiêm) thành lập từ giữa thế kỷ XIII (1238). Đến lượt quốc gia này bị Miến Điện tấn công (1767), dẫn tới việc thay đổi vương triều và thần phục nhà Thanh (Trung Quốc). Việc gia nhập Champa vào đại gia đình các dân tộc quốc gia Đại Việt hoàn tất vào cuối thế kỷ XVII (1693). Vùng đất phía Nam nước ta được khai phá đến biên giới Việt Nam – Campuchia ngày nay. Mặt khác, những cuộc di cư của người vùng Đông Nam Trung Hoa do các cựu thần nhà Minh cùng với thủ túc chạy lánh nạn, tìm đến lập nghiệp ở miền Nam nước ta dưới quyền thống trị của chúa Nguyễn.

Những nét lớn về tình hình chung như trên, chính là bối cảnh lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút.

Nói một cách khác, vào thế kỷ XVIII, nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng, không chỉ dừng lại là đối tượng dòm ngó, bành trướng, xâm lược của đế chế Trung Hoa như trước. Lúc này tổ quốc ta còn đang đứng trước âm mưu thăm dò, và hành động can thiệp của tư bản phương Tây, của vương quốc Xiêm (tức Thái Lan sau này) dưới những hình thức khác nhau. Trong khi đó

chính quyền phong kiến, Lê-Trịnh ở phía Bắc, chúa Nguyễn ở phía Nam vì quyền lợi ích kỷ của giai cấp thống trị chỉ tập trung mọi hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao nhằm thôn tính lẫn nhau. Khó tìm thấy một chủ trương, chính sách nhằm phát triển xã hội hoặc cải thiện đời sống cho nhân dân. Ngay cả mục đích khai phá phía Nam của các chúa Nguyễn trước hết cũng nhằm mục tiêu chống nhau với chúa Trịnh. Tình trạng nội bộ chia rẽ, sản xuất đình đốn, nhân dân phiêu tán sẽ dẫn đến hậu quả cực kỳ nghiêm trọng đối với độc lập quốc gia trước những đe dọa mới trong tình hình mới. Phong trào nông dân Tây Sơn nổ ra vào năm 1771 giương cao ngọn cờ khởi nghĩa ngay từ đầu nhằm mục tiêu thanh toán các tập đoàn phong kiến Trịnh – Nguyễn, bọn chúng từ lâu đã trở thành tai họa cho đời sống của nhân dân, thành trở lực cho sự phát triển của lịch sử. Nhưng diễn biến của tình hình mới đã đặt ra những nhiệm vụ lịch sử mới cho cả dân tộc. Đó là nhiệm vụ bảo vệ độc lập. Lịch sử đặt ra nhiệm vụ mới và lịch sử đã tạo điều kiện cho nhân dân ta hoàn thành nhiệm vụ đó một cách tốt đẹp.

2

Cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa một bên là các tập đoàn phong kiến Lê – Trịnh – Nguyễn, một bên là nông dân tập hợp dưới cờ của anh em Tây Sơn bùng nổ từ năm 1771 đã dẫn đến những thắng lợi liên tiếp về phía phong trào nông dân.

Riêng trên vùng đất Gia Định, cho đến trước chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút đã 5 lần nghĩa quân Tây Sơn tiến vào giải phóng và đã 4 lần thu được thắng lợi lớn. Lần thứ năm, vào năm 1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem thủy quân tiến vào Gia Định. Nguyễn Ánh phải chạy trốn ra đảo Phú Quốc, lênh đênh, ròng rã lẩn tránh trên mặt biển trước sự truy lùng ráo riết của quân Tây Sơn. Sau thất bại năm 1783, Nguyễn Ánh đích thân sang cầu cứu vua Xiêm. Ngày 21 tháng 7-1784 quân Xiêm tiến vào giày xéo lãnh thổ phía Nam của quốc gia Đại Việt. Nguy cơ đất nước bị xâm lăng đã trở thành hiện thực.

Hành động xâm lược của giặc Xiêm từ trước đã nằm trong ý đồ bành trướng về phía Đông, thôn tính Chân Lạp, lấn chiếm miền đất mới khai phá của quốc gia Đại Việt. Riêng với nước ta, ngay từ đầu thế kỷ XVIII, đã nhiều lần vua Xiêm xúi giục, giúp đỡ Chân Lạp xâm phạm vùng đất Hà Tiên. Đó là vào các năm: 1715, tháng hai âm lịch, quân Xiêm do Nặc Thâm dẫn đường thình lình tới Hà Tiên cướp hết của cải đem đi; 1766 vua Xiêm sửa soạn chiến thuyền định ngày sang đánh Hà Tiên, chúa Nguyễn sai đem 3 chiếc thuyền đi biển, 20 chiếc thuyền sai và 1.000 tinh binh đóng giữ Hà Tiên; năm 1771, vua Xiêm đem hai vạn quân thủy bộ đánh cướp Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ chống không nổi. Lưu thủ dinh Long Hồ Tống Phước Hiệp đem binh thuyền đến cứu. Vua Xiêm phải để tướng Trần Liên ở lại giữ Hà Tiên, tự mình đem quân về chiếm Chân Lạp, đóng giữ Nam Vang có ý dòm ngó vùng đất cực nam mới khai phá của nước ta. Đến năm 1773, tháng 2 âm lịch, vua Xiêm mới triệu Trần Liên về.

Như vậy, âm mưu và hành động xâm lược của quân Xiêm đối với miền đất cực Nam của nước ta đã rõ. Nói cho đúng, điều này chúa Nguyễn có biết và đã có ý đồ phòng thủ. Nhưng, trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, trước thắng lợi của phong trào nông dân Tây Sơn, chúa Nguyễn đã không ngần ngại bắt tay với quân Xiêm, dẫn giặc Xiêm về. Mở đầu là Nguyễn Ánh. Sau lần hành quân thứ hai của nghĩa quân Tây Sơn vào Gia Định (năm 1777), Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần bị quân Tây Sơn giết, năm 1778 Nguyễn Ánh nắm quyền. Tháng 6 âm lịch năm đó Nguyễn Ánh đã sai cai cơ Lưu Phước Trung sang Xiêm thăm dò, móc nối với Mạc Thiên Tứ và Tôn Thất Xuân đã sang Xiêm cầu viện sau khi Long Xuyên bị nghĩa quân Tây Sơn chiếm giữ trong lần tiến quân năm trước. Đến năm 1782, sau đợt tấn công của nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chỉ huy, Nguyễn Ánh lại sai Nguyễn Hữu Thụy, Trần Xuân Trạch cùng cai cơ Cao Phúc Trí mượn đường Chân Lạp sang cầu cứu quân Xiêm. Nhưng bọn này đã bị người Chân Lạp giết chết. Và lần thứ ba, trước sức tiến công như vũ bão của quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào năm 1783, Nguyễn Ánh phải tháo chạy ra biển. Tháng 7 âm lịch (năm 1783) Nguyễn Ánh trao con cho Bá Đa Lộc sang Pháp cầu cứu. Liền sau thất bại ở Bến Nghé 1783, Chu Văn Tiếp đã chạy sang cầu viện quân Xiêm chuẩn bị đưa quân Xiêm về đón Nguyễn Ánh. Năm sau, 1784, tháng 2 âm lịch, Nguyễn Ánh theo quân Xiêm sang cầu viện cùng với bầu đoàn gồm hơn 30 người. Tháng 6 âm lịch, Nguyễn Ánh theo gót giặc Xiêm về nước.

Lần này đại quân của giặc Xiêm do Nguyễn Ánh rước về không chỉ nhằm can thiệp vào công việc nội bộ Đại Việt mà thực hiện ý đồ xâm lược chiếm giữ vùng đất phía Nam của quốc gia Đại Việt. Quân Xiêm đã dựa vào thế lực phong kiến phản động bên trong tiến

vào dày xéo lên đất nước, gây đau thương, tang tóc, mất mát cho nhân dân ta. *Mạc Thị Gia phả* cho biết chúng « giết hại nhân dân và cướp bóc vàng bạc của cải không biết bao nhiêu mà kể ». Chính vua Xiêm về sau cũng phải thú nhận: Hai tên súc sinh Chiêu Tăng và Chiêu Sương làm việc kiêu căng, hung hăn, vào sâu đất giặc... tàn hại nhân dân nước ấy ». Trong thư gửi cho giáo sĩ Liot tháng 1-1785, Nguyễn Ánh cũng phải bộc lộ: « bọn lính Xiêm chạy theo cuồng vọng của chúng: cướp bóc, hãm hiếp đàn bà con gái, vơ vét của cải, giết hại bất kỳ già trẻ »...

Hành động « cõng rắn cắn gà nhà » của tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh đã bộc lộ rõ ràng. Nguyễn Ánh rước giặc Xiêm về năm 1784. Năm năm sau, vào năm 1789, đến lượt Lê Chiêu Thống rước giặc Thanh về. Hai sự kiện tuy khác về năm tháng, nhưng cùng một bản chất, đã tố cáo đầy đủ bộ mặt phản động, bán nước, của các tập đoàn phong kiến thống trị trong lịch sử VN vào cuối thế kỷ XVIII.

Trước tình thế đó, một dân tộc có truyền thống đấu tranh giữ nước anh dũng, từng thử thách, tôi luyện qua hàng ngàn năm không thể khoanh tay. Lịch sử lên tiếng gọi. Đoàn quân áo vải do anh em Tây Sơn cầm đầu hôm qua còn giương cao ngọn cờ cứu dân, nhằm mũi nhọn đấu tranh chống kẻ thù giai cấp. Hôm nay, cũng chính đoàn quân đó, lại giương cao ngọn cờ dân tộc, nhằm vào kẻ thù xâm lược và tay sai bán nước. Hận thù giai cấp cộng thêm hận thù dân tộc đã làm tăng ý chí quyết tâm chiến đấu của lực lượng nghĩa quân, tăng cường đội ngũ và sức mạnh tập hợp dưới ngọn cờ vì độc lập của tổ quốc, vì tự do của mọi nhà. Ngược lại, đối với tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh, tội phá nước cộng thêm tội bán nước.

Đáp ứng yêu cầu của lịch sử, phong trào nông dân Tây Sơn đã đảm đương nhiệm vụ một cách xuất sắc trong trận thủy chiến lịch sử Rạch Gầm — Xoài Mút. Năm vạn quân Xiêm — Nguyễn và 300 chiến thuyền của giặc xâm lược bị tiêu diệt. Vài ngàn quân sống sót theo chân bại tướng tháo chạy về nước. Nguyễn Ánh cùng một đám tàn quân chạy về Hà Tiên, tạm trú ở Côn Khơi, tháo chạy ra đảo Thổ Châu, đảo Cổ Cốt để sau đó dạt vào trú ngụ ngay trên đất giặc bên ngoài thành Vọng Các.

Chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút giữ một vị trí quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp của phong trào nông dân Tây Sơn. Lịch sử đã trao ngọn cờ dân tộc vào tay phong trào nông dân Tây Sơn với lãnh tụ xuất sắc Nguyễn Huệ.

Từ đây phong trào Tây Sơn tập hợp, mở rộng thêm đội ngũ, vượt qua giới hạn của tính chất địa phương, vươn lên thành một phong trào dân tộc, tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ thống nhất đất nước và bảo vệ độc lập cho tổ quốc trước hành động xâm lược của giặc Thanh từ phía Bắc. Trong khi đó các tập đoàn phong kiến thống trị ngày càng phân hóa và lộ rõ bộ mặt phản động, phản dân tộc của chúng. Chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút là bước ngoặt quan trọng, đánh dấu sự phát triển về mọi mặt của phong trào Tây Sơn, từ một phong trào nông dân trở thành phong trào dân tộc.

3

Nhìn lại quá trình đấu tranh giữ nước của nhân dân ta trong thời cổ trung đại, có thể chia làm ba thời kỳ rõ rệt. Thời kỳ thứ nhất từ thuở dựng nước cho đến Ngô Quyền với chiến thắng Bạch Đằng I (938). Thời kỳ thứ hai từ chiến thắng giặc Tống lần thứ nhất (981 — 982) cho đến cuộc kháng chiến chống giặc Mông Nguyên lần thứ 3 (1287 — 1288). Và thời kỳ thứ ba từ kháng chiến chống giặc Minh của Hồ Quý Ly (1406 — 1407) trở đi, trong đó có chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút. Vấn đề sẽ được nhìn nhận từ góc độ bao quát — góc độ xã hội-chính trị. Đây là một vấn đề khá phức tạp. Trong luận văn này chúng tôi xin dừng lại chủ yếu ở trình bày luận điểm.

Cho đến nay chúng ta còn chưa hoàn toàn thỏa mãn với nhận thức chung chung rằng lịch sử dân tộc ta tới trước Cách mạng tháng 8 đã trải qua các thời kỳ: cổ đại, phong kiến đô hộ, phong kiến độc lập tự chủ, thực dân nửa phong kiến, tương ứng với từng chặng đường lịch sử lớn: thời kỳ Văn Lang — Âu Lạc, thời kỳ Bắc thuộc và đấu tranh chống Bắc thuộc, thời kỳ độc lập tự chủ lâu dài, thời kỳ đấu tranh chống Pháp thuộc. Những kết quả nghiên cứu trong nhiều năm gần đây đã đem lại một nhận thức mới đáng lưu ý. Đó là xu hướng đi tới nhận thức rằng chế độ phong kiến thực sự xác lập ở nước ta sớm nhất là vào giữa thế kỷ XIII, hoặc vào thế kỷ XV. Chế độ đó sớm đi vào con đường suy thoái mặc dù chưa phát triển hết đà của nó. Trước đó nhiều thế kỷ, mặc dù chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và quan hệ địa chủ nông dân với hình thức bóc lột tô thuế kết hợp đã xuất hiện, nhưng chưa phải là quan hệ sản xuất chủ đạo chiếm ưu thế, giữ vị trí chi phối trong toàn bộ xã hội. Xã hội đó có đặc trưng chủ yếu là sự tồn tại phổ biến của chế độ sở hữu ruộng đất công xã,

của mối quan hệ giữa nhà nước và công xã lệ thuộc (làng xã) với hình thức bóc lột tô thuế thông qua tổ chức công xã. Xã hội đó chưa phải là phong kiến, mà thuộc phạm trù « phương thức sản xuất châu Á », mặc dù thuật ngữ này chưa bao quát được đầy đủ nội dung phức tạp, đa dạng của lịch sử và cũng còn cần phải thảo luận.

Từ giữa thế kỷ XIX, sự xâm lược của tư bản thực dân Pháp và ách đô hộ của chúng có gây nên những biến động quan trọng trong kết cấu kinh tế–xã hội ở nước ta. Nhưng về cơ bản mọi thiết chế xã hội và kinh tế vẫn được duy trì, bảo dưỡng, có cải tổ ít nhiều nhằm phục vụ cho lợi ích của thực dân Pháp thống trị.

Trong quá trình đấu tranh giữ nước và dựng nước, cùng với quá trình hình thành quốc gia dân tộc, một nhà nước quân chủ tập trung xuất hiện sớm, bộ máy quản lý quốc gia độc lập tự chủ đứng đầu là các vương, các đế từ thế kỷ X đã từng bước hoàn thiện, củng cố theo chiều hướng phong kiến hóa từ cuối thế kỷ X và tiến tới xác lập một nhà nước phong kiến (kiểu phương Đông) vào giữa thế kỷ XIII (nhà Trần) hoặc vào thế kỷ XV (Lê sơ).

Từ kháng chiến chống giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938 trở về trước, sự nghiệp đấu tranh giữ nước do các thủ lĩnh bộ tộc, liên minh bộ tộc, các thổ hào, hào trưởng tổ chức, tập hợp và lãnh đạo. Từ cuộc kháng chiến chống giặc Tống lần thứ nhất (981 – 982) trở đi, trách nhiệm tổ chức, lãnh đạo đấu tranh bảo vệ độc lập của quốc gia, dân tộc thống nhất, độc lập, tự chủ đang trên con đường phát triển thuộc về nhà nước quân chủ tập quyền, đứng đầu là nhà vua và triều đình. Đây cũng chính là lúc xã hội Đại Việt trên đường phong kiến hóa tiến tới sự xác lập chế độ phong kiến trong lịch sử. Quá trình xây dựng, củng cố nhà nước phong kiến của quốc gia Đại Việt gắn liền với quá trình quan liêu hóa của nó. Quá trình đó đã đưa nhà nước vào con đường xa dân, đối lập với dân và do đó tước bỏ nguồn sức mạnh vật chất và tinh thần mà các nhà nước đó tìm được ở lòng dân quây quần trong làng xã theo truyền thống. Mặt khác tính chất quan liêu gắn liền với bảo thủ và chuyên chế đã đưa các nhà nước phong kiến mới xác lập sớm trở thành xơ cứng, trì trệ trước thực tiễn vận động, phát triển sinh động của xã hội. Đồng thời nó tước bỏ khả năng sáng tạo, thậm chí thủ tiêu ý chí đấu tranh bảo vệ độc lập của nhà nước đó trước nạn ngoại xâm vốn là nguy cơ thường trực đối với toàn thể dân tộc.

Thực tế lịch sử cho thấy từ sau 2 lần chống giặc Tống dưới thời Lê sơ và thời Lý, ba lần kháng chiến chống Mông – Nguyên thắng lợi vào thế kỷ XIII dưới triều Trần, các nhà nước quân chủ tiếp theo đã tỏ ra bất lực, thậm chí còn đầu hàng trước đội quân xâm lược ngoại bang. Nhà nước của các tập đoàn phong kiến nhà Hồ, Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn đã quản lý đất nước, cai trị dân lúc thời bình bằng những chính sách tiến bộ hoặc phản động, khoan dung hoặc khắc nghiệt, tạo nên bộ mặt phát triển phồn vinh hoặc trì trệ, sa sút của xã hội. Nhưng trước nạn ngoại xâm, các nhà nước đó tỏ ra bất lực, thậm chí phản động, đầu hàng. Hồ Quí Ly, nhà Hậu Trần tổ chức chống giặc Minh thất bại; tập đoàn họ Mạc đầu hàng nhục nhã, cắt đất nộp cho giặc; Lê Chiêu Thống rước giặc Thanh về; Nguyễn Ánh rước quân Xiêm, quân Pháp; thái độ đầu hàng của Tự Đức, là những bằng chứng lịch sử rõ rệt. Từ thế kỷ XV trở đi, sự nghiệp đấu tranh giữ nước của nhân dân ta không thể trông chờ vào nhà nước của giai cấp phong kiến thống trị. Nhiệm vụ đánh giặc giữ nước do nhân dân tự tổ chức và đảm đương lấy. Cuộc đấu tranh giải phóng và kháng chiến của nhân dân ta chống giặc Minh vào các năm 1416 – 1427 được nhóm lên từ núi rừng Lam Sơn dưới cờ của người anh hùng dân tộc Lê Lợi xuất thân từ một hào trưởng, địa chủ bình dân, không quan tước. Các cuộc đấu tranh gìn giữ từng tấc đất vùng biên thùy phía Bắc vào các thế kỷ XVI – XVII do nhân dân vùng biên giới dưới sự điều khiển của các thổ tù địa phương đảm nhiệm.

Tuy nhiên, mỗi lần sau khi đấu tranh giữ nước thắng lợi, xây dựng chế độ chính trị–xã hội nào lại là vấn đề của thời đại. Lê Lợi, Quang Trung, lên làm vua, xây dựng và tổ chức quốc gia phong kiến cũng không phải là điều đáng ngạc nhiên. Thời đại chưa mở ra cho lãnh tụ của nhân dân một hướng đi nào khác. Điều cần lưu ý là ngoài các lãnh tụ anh hùng dân tộc Lê Lợi, Quang Trung, trước nạn ngoại xâm các tập đoàn phong kiến cầm quyền đã tỏ ra bất lực, thậm chí phản bội dân tộc, đầu hàng nhục nhã, hoặc rước giặc về chỉ vì quyền lợi ích kỷ của tập đoàn mình. Mạc Đăng Dung, Nguyễn Ánh, Lê Chiêu Thống là những biểu hiện tồi tệ nhất.

Sau thế kỷ XV, đến thế kỷ XVIII, một lần nữa sự nghiệp giữ nước lại phải do nhân dân tự đảm nhiệm lấy. Phong trào nông dân Tây Sơn với người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ đã hoàn thành xuất sắc sứ mạng lịch sử trọng đại đó, mở đầu bằng chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút. Các tập đoàn phong kiến Nguyễn, Lê–Trịnh rước giặc về giày xéo đất nước,

bán rẻ độc lập chủ quyền của dân tộc. Nhưng nhân dân ta với truyền thống giữ nước vẻ vang quyết không chịu khoanh tay trước nạn nước. Chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút là sự tiếp nối và phát huy truyền thống vẻ vang đó của nhân dân ta. Những con người thuộc các thành phần dân tộc khác nhau trong đại gia đình dân tộc: Việt, Chàm, Khơ-me, Hoa hôm qua đã chung sức đấu tranh với sình lầy, hoang vu, nước mặn và thú dữ để khai phá bờ cõi, thì hôm nay đã tập hợp dưới ngọn cờ của phong trào Tây Sơn, góp tài sản, sức lực và xương máu vào sự nghiệp giữ nước. Sự đồng tình, ủng hộ của các thành phần dân tộc khác nhau cư trú trên miền đất đồng bằng sông Cửu Long lúc bấy giờ nói chung, vùng đất thuộc tỉnh Tiền Giang ngày nay nói riêng, đã góp phần quan trọng, nếu không phải là quyết định, trong chiến thắng chống giặc Xiêm đầu năm 1785.

Nhiệm vụ đấu tranh giữ nước do nhân dân tự đảm nhiệm bắt đầu từ khởi nghĩa Lam Sơn, được bàn giao lại cho phong trào Tây Sơn mở đầu bằng chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút tiếp đến chiến thắng Đống Đa lịch sử. Cho đến thế kỷ XIX, trước tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp, khi « triều đình khi dân », cắt đất 6 tỉnh Nam Kỳ cho giặc, thì đến lượt Nguyễn Trung Trực theo nguyện vọng của dân, chống lại lệnh triều đình nhà Nguyễn bán nước, giương cao ngọn cờ tập hợp dân chúng chống giặc giữ nước.

Chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút hiện ra như một ngôi sao sáng trong sự nghiệp chống giặc giữ nước của dân tộc ta trong thời kỳ mới — thời kỳ các nhà nước phong kiến chuyên chế quan liêu đã tỏ ra bất lực đi đến phản động đầu hàng; thời kỳ sứ mệnh giữ nước do nhân dân — đa số là nông dân phải đứng lên tự đảm nhiệm.

Chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Quang Trung đánh tan 5 vạn quân xâm lược Xiêm - Nguyễn trên dòng sông Tiền Giang vào đầu năm 1785 giữ một vị trí quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp của phong trào nông dân Tây Sơn. Với chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút, phong trào đã chuyển từ nội dung đấu tranh giai cấp sang nội dung dân tộc phát triển rộng lớn trên cả nước. Mặt khác, chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút còn giữ một vị trí đặc biệt trong lịch sử chống xâm lăng của dân tộc. Tiếp nối truyền thống của khởi nghĩa Lam Sơn, chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút là thành tựu rực rỡ của nhân dân ta trong sự nghiệp chống giặc giữ nước vào thời kỳ các nhà nước phong kiến trên con đường suy thoái đi tới phản động đầu hàng: thời kỳ tầng lớp nông dân chiếm tuyệt đại đa số cư dân trong làng xã vươn lên làm nhiệm vụ dân tộc.

Sách báo tham khảo chủ yếu.

— Quốc sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam thực lục*, tập I (tiền biên), tập II (chính biên) q. II, q. II Đệ nhất kỷ — Bản dịch của Viện sử học — Nhà xuất bản Sử Học — Hà nội, 1962—1963.

— Quốc sử quán triều Nguyễn — *Việt sử thông giám cương mục*, Chb. quyển 34 đến q. 47 — Bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa — Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà Nội, 1959.

— Ngô Cao Lãng — *Lịch triều tạp kỷ*, Tập II, Bản dịch của Hoa Bằng — Nhà xuất bản khoa học xã hội. Hà Nội 1975.

— Nguyễn Lương Bích — Phạm Ngọc Phụng — *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Nhà xuất bản quân đội nhân dân — Hà Nội 1971.

— Phan Huy Lê... Trần Bá Chí — *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân — Hà Nội, 1976.

— Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số đặc biệt về phong trào nông dân Tây Sơn, tháng 11—12—1978.

— Nhiều tác giả — *Thế kỷ X, những vấn đề lịch sử*, Nhà xuất bản khoa học xã hội — Hà nội, 1984.

TỪ RẠCH GẦM – XOÀI MÚT ĐẾN NGỌC HỒI – ĐỐNG ĐA

PHAN HUY THIỆP

TRONG khoảng thời gian ngắn ngủi, từ năm 1785 đến năm 1789 dân tộc ta đã làm nên 2 chiến thắng lẫy lừng, đánh bại 2 cuộc chiến tranh xâm lược của phong kiến Xiêm và phong kiến Trung Quốc. Rạch Gầm – Xoài Mút, Ngọc Hồi – Đống Đa, cũng như Bạch Đằng, Chi Lăng, v.v đã đi vào lịch sử như một biểu tượng của ý chí quật cường và tài thao lược của dân tộc ta. Trong luận văn nhỏ này chúng tôi muốn dùng phương pháp so sánh trên một số mặt về kẻ thù, thời điểm xảy ra chiến tranh, chiến lược quân sự của 2 cuộc kháng chiến kể trên; hy vọng tìm ra mối liên hệ nào đó của chúng. Nói cách khác, chúng tôi thử tìm xem chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút có để lại kinh nghiệm g. cho chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa.

Về quân địch và thời điểm xảy ra 2 cuộc chiến tranh chống xâm lược năm 1785 và năm 1789 khác nhau, nhưng lại có những điểm rất giống nhau. Đối tượng tác chiến của quân Tây Sơn trong cuộc kháng chiến năm 1785 là quân đội của Nguyễn Ánh và quân đội của phong kiến Xiêm. Quân đội Nguyễn Ánh, một quân đội của tập đoàn phong kiến đã bị quân Tây Sơn đánh nhiều phen tan tác, muốn dựa vào đội quân Xiêm nhằm khôi phục ách thống trị của chúng. Quân đội Xiêm là công cụ của giai cấp quý tộc phong kiến Xiêm – kẻ đang theo đuổi chính sách bành trướng. Đối tượng tác chiến của quân Tây Sơn trong cuộc kháng chiến năm 1789 là quân đội của Lê Chiêu Thống và quân đội của phong kiến Mãn Thanh. Quân đội Lê Chiêu Thống cũng là một quân đội của tập đoàn phong kiến đã bị quân Tây Sơn đánh bại, mưu đồ dựa vào quân đội ngoại bang để khôi phục ách thống trị đã bị lật đổ. Quân đội Mãn Thanh là công cụ của phong kiến Mãn Thanh – kẻ mang trong mình đầy máu bành trướng Đại Hán. Đối tượng tác chiến của quân Tây Sơn trong 2 cuộc kháng chiến năm 1785 và năm 1789 đều là tàn quân của phong kiến phản động Việt Nam và quân đội xâm lược của phong kiến nước ngoài.

Không phải năm 1785 quân Xiêm kéo vào xâm lược nước ta lần đầu tiên. Ngay sau khi hình thành nhà nước phong kiến Xiêm giai cấp phong kiến quý tộc đã tích cực thực hành chính sách bành trướng lãnh thổ đối với các nước láng giềng, đặc biệt đối với Căm pu chia, Lào, Việt Nam. Năm 1772 6 vạn quân Xiêm đã đánh chiếm đất Hà Tiên của ta, sau đó tiến đến vùng Rạch Giá. Nhưng chúng đã phải rút lui. Năm 1776, tên Tôn Thất Xuân sang xin cứu viện, Vua Xiêm hứa sẽ giúp với điều kiện: Từ nay về sau, An Nam phải tiến cống nước Xiêm. Rõ ràng, tập đoàn phong kiến Xiêm luôn luôn ấp ủ âm mưu xâm lược và bắt nước ta phải phụ thuộc vào chúng.

Cũng không phải đến năm 1784, Nguyễn Ánh mới cầu viện quân Xiêm. Năm 1776, sau khi bị đánh đuổi khỏi đất Gia Định, Tôn Thất Xuân đã chạy sang Xiêm xin giúp quân. Và từ đó, Nguyễn Ánh đã nhiều lần cho người đem vàng bạc sang cống vua Xiêm, xin vua Xiêm giúp đỡ. Cuối năm 1783, Nguyễn Ánh đang sống vất vưởng ở Thổ Châu, được tin bọn Chu Văn Tiếp, Lê văn Quân, Tôn Thất Hội đã chạy sang Xiêm, y quyết định chạy theo chúng để tự mình cầu cứu vua Xiêm.

Việc Nguyễn Ánh dẫn đường 5 vạn quân Xiêm vào xâm lược nước ta là kết quả tất yếu của sự cấu kết giữa tập đoàn phong kiến họ Nguyễn với tập đoàn phong kiến Xiêm. Tháng 7/1784, thủy quân Xiêm đổ bộ lên Rạch Giá, mở đầu cuộc xâm lược. Đầu năm 1785 quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vượt biển tiến vào Mỹ Tho. Ngày 20/1/1785, quân Tây Sơn tiêu diệt toàn bộ quân Xiêm ở Rạch Gầm – Xoài Mút. Tính ra, kể từ khi quân Xiêm bắt đầu cuộc tiến công xâm lược, đến lúc quân Tây Sơn phản công, thời gian khoảng 6 tháng.

Tình hình diễn ra cuộc phản công của quân Tây Sơn đánh bại quân Thanh năm 1789 có khác, thời gian không dài như vậy. Tháng 11/1788 quân Thanh vượt biên giới tiến công. Ngày 17/12/1788 chúng chiếm Thăng Long. Ngày 21/12/1788, tại Phú Xuân,

sau khi nghe đô đốc Nguyễn Văn Tuyết báo cáo tình hình quân Thanh xâm lược. Nguyễn Huệ quyết định ngay ngày hôm sau xuất quân ra Bắc phản công quân địch. Một vấn đề được đặt ra: Tại sao trước một việc vô cùng lớn lao, quan hệ đến vận mệnh của phong trào Tây Sơn và vận mệnh của Tổ quốc, Nguyễn Huệ lại có thể quyết định nhanh đến như vậy? Chúng tôi nghĩ rằng, hiện tượng cấu kết của Nguyễn Ánh với phong kiến Xiêm. và chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút là một trong những nhân tố quan trọng đưa Nguyễn Huệ tới dự đoán tình huống tương tự như thế xảy ra ở Bắc Hà. Nghĩa là Lê Chiêu Thống sớm muộn cũng sẽ dẫn quân Thanh xâm lược nước ta, như Nguyễn Ánh đã dẫn quân Xiêm năm 1784. Không có sử liệu nào ghi chép về dự đoán tình huống chiến lược của Nguyễn Huệ sau khi từ Bắc Hà đem quân về Phú Xuân vào khoảng tháng 6/1788. Nhưng qua thực tế lịch sử chúng ta có thể suy đoán như vậy.

Sau khi trị tội Vũ Văn Nhậm, và làm một số việc cần thiết nhằm ổn định tình hình, Nguyễn Huệ giao quyền bính ở Bắc Hà cho Ngô Văn Sở, ông đem quân về Phú Xuân. Đóng tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ có điều kiện thuận lợi đối phó với những biến cố ở cả phía Bắc và phía Nam. Trở về Phú Xuân, Nguyễn Huệ gấp rút tăng cường lực lượng quân đội. Chỉ trong mấy tháng quân đội Tây Sơn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, gồm thủy binh, bộ binh, tượng binh, sẵn sàng lên đường chiến đấu. Có một quân đội mạnh được chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt dựa trên sự dự đoán tình huống chiến lược và kế hoạch tác chiến đã dự liệu, là cơ sở để Nguyễn Huệ quyết định thần tốc phản công đánh bại quân địch. Phải chăng từ chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút, Nguyễn Huệ đã đi tới một dự đoán tình huống chiến lược và một kế hoạch tác chiến đúng đắn dẫn đến chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa?

Dưới đây chúng tôi sẽ so sánh một cách khái quát về chiến lược của quân Tây Sơn trong hai cuộc kháng chiến năm 1785 và năm 1789. Chiến lược của quân Tây Sơn trong hai cuộc kháng chiến đó đều là chiến lược phản công và đòn phản công đều được thực hiện sau thời kỳ rút lui bảo toàn lực lượng. Cuộc kháng chiến chống quân Xiêm diễn ra trong khoảng 6 tháng trải qua 2 thời kỳ. Thời kỳ đầu. quân Tây sơn ở Gia Định do tướng Trương Văn Đa chỉ huy chỉ có khoảng chưa đầy một vạn người đã vừa đánh chặn địch vừa rút lui, nhằm tiêu hao sinh lực địch, bảo toàn lực lượng mình, tạo ra một thời gian cần thiết để đại quân chuẩn bị thực hành phản công. Đến cuối năm 1788, sau năm tháng tiến công quân Xiêm chỉ chiếm được hơn một nửa phần đất Gia Định ở phía Tây. Thành Mỹ Tho, Gia Định và nửa phần đất phía Đông vẫn thuộc quyền kiểm soát của quân Tây Sơn. Sau khi đã chuẩn bị chu đáo, đầu năm 1785, Nguyễn Huệ chỉ huy đại quân từ Quy Nhơn vượt biển tiến vào Mỹ Tho, mở đầu thời kỳ phản công của quân Tây Sơn, và đã tiêu diệt đạo quân Xiêm xâm lược bằng trận phục kích thủy bộ ở Rạch Gầm – Xoài Mút vào ngày 20/1/1785.

Cuộc kháng chiến chống Thanh năm 1789 cũng diễn ra 2 thời kỳ giống như cuộc kháng chiến chống Xiêm năm 1789. Thời kỳ đầu quân Tây Sơn ở Bắc Hà, sau một số trận đánh chặn địch, đã chủ động rút về Tam Điệp. Ngày 17/12/1788 quân của Ngô Văn Sở về đến Tam Điệp. Sau 4 ngày, tức ngày 21/12/1788, Nguyễn Văn Tuyết đến Phú Xuân cấp báo tình hình với Nguyễn Huệ. Ngày 22/12/1788 đại quân của Nguyễn Huệ từ Phú Xuân xuất phát tiến ra Bắc. Ngày 15/1/1789, đến Tam Điệp. Nguyễn Huệ nhận xét chủ trương rút lui của các tướng Tây Sơn ở Bắc Hà là đúng đắn. Ông nói: «chịu nhịn để tránh sức mạnh ban đầu của chúng, đành hãy chỉnh đốn đội ngũ, rút về giữ chỗ hiểm yếu, trong thì khiến cho lòng giặc kiêu căng, đó là một kế rất hay...»(1) Ngày 15/1/1789 đến Tam Điệp, Nguyễn Huệ để 10 ngày làm mọi công tác chuẩn bị. Ngày 25/1/1789 ông cho quân tiến công, và chỉ trong thời gian 5 ngày đêm đã tiêu diệt trên 20 vạn quân Thanh. Sự kiện này gợi cho chúng ta nghĩ rằng từ kinh nghiệm đánh quân Xiêm và tình hình so sánh thế và lực giữa địch và ta trên chiến trường, Nguyễn Huệ đã phán đoán tình huống quân Tây Sơn ở Bắc Hà cũng phải rút lui trước sức tiến của quân Thanh và trên cơ sở phán đoán tình huống chiến lược, ông đã dự liệu kế hoạch tác chiến phản công tiêu diệt quân địch.

Tóm lại, từ lịch sử của 2 cuộc kháng chiến năm 1785 và năm 1789 chúng tôi nghĩ rằng: chiến thắng quân xâm lược Xiêm năm 1785 đã có đóng góp quan trọng trong việc hình thành dự đoán tình huống chiến lược của Nguyễn Huệ về việc Lê Chiêu Thống sẽ dẫn quân Thanh xâm lược nước ta. Trên cơ sở phán đoán tình huống chiến lược đó, Nguyễn Huệ đã chuẩn bị kế hoạch thần tốc phản công tiêu diệt quân địch. Có thể nói, kinh nghiệm Rạch Gầm – Xoài Mút, một trong những nhân tố quan trọng để Nguyễn Huệ đi đến thắng lợi Ngọc Hồi – Đống Đa.

---

(1) Ngô Gia văn phái – *Hoàng Lê nhất thống chí* bản dịch, NXB Văn hóa, H.N 1964 trang 530.

NGHỆ THUẬT LẬP THẾ VÀ ĐÁNH ĐỊCH TRÊN THẾ MẠNH TRONG TRẬN THẮNG RẠCH GẦM – XOÀI MÚT

NGUYỄN ANH DŨNG

CÙNG với những chiến công hiển hách trong các cuộc kháng chiến chống giặc Nam Hán, giặc Tống, giặc Nguyên, giặc Minh và giặc Thanh, trận thắng Rạch Gầm – Xoài Mút trong cuộc kháng chiến chống Xiêm vào những năm 1784 – 1785 đã cho thấy tài thao lược kiệt xuất của tổ tiên ta. Tài thao lược kiệt xuất đó trong trận thắng Rạch Gầm – Xoài Mút được thể hiện trên nhiều phương diện của nghệ thuật quân sự. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến một vấn đề nổi bật xuyên suốt cả việc chỉ đạo chiến lược và chỉ huy chiến đấu, đó là vấn đề nghệ thuật lập thế và đánh địch trên thế mạnh trong trận thắng lịch sử này.

☆

Cho tới giữa năm 1784, tức là trước khi giặc Xiêm xâm lược nước ta, tình thế chiến lược trên đất Đàng Trong là như sau:

– Xét về phía nghĩa quân Tây Sơn:

Chỉ trong bốn năm đầu nổi dậy, liên tục tiến công tiêu diệt địch, phá bỏ chính quyền các địa phương của thế lực phong kiến phản động dưới vương triều họ Nguyễn, lực lượng nông dân khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đã từ ấp Tây Sơn nhỏ bé đánh tràn ra các huyện, phủ, đã từ đất căn cứ Quy Nhơn nhanh chóng mở rộng vùng giải phóng ra tới Quảng Ngãi và vào tận Phú Yên. Tiếp đến tám năm sau, trong khi khôn khéo dùng giải pháp chính trị thực hiện hòa hoãn với quân Trịnh từ Đàng Ngoài mới vượt sông Gianh đánh vào, kìm chân chúng tại vùng Thuận Hóa để có thể tập trung lực lượng đối phó với thế lực phong kiến Nguyễn ở phía nam, bộ chỉ huy nghĩa quân Tây Sơn đã mở năm đợt tiến công chiến lược vào đất Gia Định (trong những năm 1776, 1777, 1778, 1782 và 1783), tiêu diệt về cơ bản lực lượng quân sự triều Nguyễn, giành quyền làm chủ hầu khắp Đàng Trong, suốt từ Quảng Nam cho đến Kiên Giang.

– Xét về phía thế lực phong kiến Nguyễn:

Tuy là một vương triều cát cứ có cơ đồ thống trị đã được gây dựng trong hai thế kỷ và có được một cơ sở xã hội là giai cấp đại địa chủ với tiềm lực kinh tế và uy thế chính trị khá mạnh, nhưng trước sự công phá mãnh liệt của phong trào nông dân khởi nghĩa Tây Sơn, bọn phong kiến Nguyễn ngày càng lâm vào tình thế nguy khốn. Sau các đòn tiến công chiến lược lần thứ nhất và lần thứ hai của đại quân Tây Sơn, triều Nguyễn nhờ sự giúp sức của lực lượng phản động Đông Sơn của bọn đại địa chủ đã có thể nhanh chóng chiếm lại miền Gia Định. Sau đòn tiến công chiến lược lần thứ ba, bọn Nguyễn Ánh tuy phải trốn chạy sang Chân Lạp, song với sự giúp sức của quân Đông Sơn vẫn trở về chiếm lại được Gia Định. Sau đòn tiến công chiến lược lần thứ tư, do có sự phản bội của một tướng Tây Sơn là Chu Văn Tiếp – kẻ đã đem lực lượng vũ trang dưới quyền chỉ huy của mình từ Phú Yên đánh vào Gia Định rồi theo hàng phong kiến Nguyễn nên Nguyễn Ánh mới có thể một lần nữa chiếm lại miền đất này. Nhưng rồi sau đòn tiến công chiến lược lần thứ năm của đại quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ và Trương Văn Đa chỉ huy, bè lũ Nguyễn Ánh, Chu Văn Tiếp chỉ còn một đám tàn quân kéo nhau trốn chạy ra đảo Phú Quốc. Trong hoàn cảnh lịch sử đó, bọn bán nước Nguyễn Ánh đã sang cầu viện quân Xiêm, hòng dựa vào chúng chống quân Tây Sơn, khôi phục cơ đồ thống trị của mình. Bọn phong kiến Xiêm cũng đã nhân cơ hội này phát binh xâm lược nước ta, trước mắt là đánh chiếm miền Gia Định rộng lớn và giàu có, hòng thực hiện tham vọng bành trướng sang phía đông của chúng.

Như vậy là cho tới giữa năm 1784, nghĩa quân Tây Sơn đã tiêu diệt về cơ bản lực lượng

quân Nguyễn, quét sạch bọn vua quan triều Nguyễn khỏi miền Gia Định, đã làm chủ và đứng chân vững chắc trên hầu khắp Đàng Trong. Đó chính là tình thế chiến lược rất có lợi cho nghĩa quân Tây Sơn khi bước vào cuộc chiến tranh cứu nước mới, là tình thế chiến lược rất bất lợi cho giặc Xiêm khi chúng tràn sang xâm lược nước ta.

☆

Tuy là một vương triều phong kiến thống trị ở một nước không lớn, có lực lượng quân sự không mạnh nhưng với tham vọng bành trướng sang nước ta, bọn vua Xiêm đã ném vào cuộc chiến tranh thôn tính này khoảng 5 vạn quân, gồm 2 vạn thủy binh với 300 binh thuyền và khoảng 3 vạn bộ binh. Tháng 7-1984 hai đạo quân thủy, bộ đó lần lượt xuất phát: đạo bộ binh do Sa Uyển và Chiêu Chùy Bèn chỉ huy vượt qua đất Chân Lạp đến đóng sát biên giới phía tây–nam nước ta; đạo thủy binh do Chiêu Tăng và Chiêu Sương chỉ huy từ Vọng Các (Băng Cốc) theo đường biển thẳng tới bờ biển phía nam nước ta. Bọn Nguyễn Ánh một mặt làm nhiệm vụ dẫn đường cho quân Xiêm, một mặt ra sức chiêu binh mãi mã gây lại thế lực, trước mắt nhằm phối hợp cùng quân Xiêm chống quân Tây Sơn.

Đầu tháng 8 thủy binh Xiêm đổ bộ lên đánh chiếm Kiên Giang (Rạch Giá ngày nay). Tiếp đó, bộ binh giặc từ biên giới phía tây–nam và thủy binh giặc từ Kiên Giang cùng tiến sâu vào nội địa, đánh chiếm Trấn Giang (Cần Thơ). Từ Trấn Giang, các quân thủy, bộ của giặc chia làm ba cánh đánh tỏa ra ba hướng. Cánh thủy binh Xiêm dưới quyền chỉ huy của Chiêu Tăng, Chiêu Sương dọc theo sông Hậu đánh ra Ba Thắc (Sóc Trăng). Cánh bộ binh Xiêm dưới quyền chỉ huy của Sa Uyển, Chiêu Chùy Bèn vượt sông Hậu đánh sang Đông Khẩu (Sa Đéc). Cánh liên quân Xiêm – Nguyễn dưới quyền chỉ huy của Thát Xỉ Đa và Nguyễn Ánh vượt sông Hậu đánh sang Trà Ôn (Vĩnh Long). Giặc tỏa ra định nhanh chóng chiếm đóng toàn bộ miền Tây Gia Định để rồi từ đó tiến lên đánh chiếm nốt miền Đông mà hướng chiến lược chủ yếu sẽ là hướng Mỹ Tho – Gia Định.

Trong điều kiện tuy đã dùng biện pháp ngoại giao kìm chân quân Trịnh ở Thuận Hóa nhưng vẫn phải thường xuyên sẵn sàng lực lượng mạnh đánh trả nếu chúng bội ước, nên những đòn tiến công chiến lược của quân Tây Sơn vào giải phóng miền Gia Định thường được tiến hành rất nhanh gọn và ngay sau mỗi lần đánh bại được quân Nguyễn, bộ chỉ huy Tây Sơn đều khẩn trương rút đại quân về Quy Nhơn, chỉ lưu lại một lực lượng nhỏ canh giữ năm trấn. Bởi vậy, sau những đòn tiến công chiến lược lần thứ nhất, lần thứ hai và lần thứ ba, bọn vua quan triều Nguyễn, được quân Đông Sơn giúp sức, đều đã mau chóng đánh bại được lực lượng đồn trú của Tây Sơn và chiếm lại được miền này. Sau thắng lợi tương đối triệt để của đòn tiến công chiến lược lần thứ năm, lực lượng trấn giữ Gia Định của Tây Sơn tuy không nhiều nhưng hoàn toàn đủ sức đè bẹp mọi mưu toan và hành động ngóc đầu dậy của thế lực địa chủ phong kiến bản xứ và tiêu diệt bọn tàn quân Nguyễn Ánh nếu chúng quay trở lại đất liền.

Song việc 5 vạn quân Xiêm được bọn Nguyễn Ánh cầu viện tiến công xâm lược miền Gia Định đã là thay đổi đột ngột tương quan lực lượng địch, ta theo chiều hướng có lợi cho chúng. Quân Tây Sơn trấn giữ ở đây không thể đủ sức đánh bại cuộc tiến công xâm lược đó của địch. Trong tình thế ấy, bộ chỉ huy quân ngũ dinh Tây Sơn đã không tập trung toàn lực quyết chiến với quân Xiêm ngay tại miền Tây Gia Định, cũng không bỏ đất Gia Định rút chạy về Phú Yên, Bình Thuận, mà thực hiện một phương án tác chiến tích cực và khôn khéo là: sử dụng một phần lực lượng chặn đánh địch trên một số địa bàn tác chiến thuận lợi để tiêu hao và kìm bước tiến của chúng, còn phần lớn lực lượng nhanh chóng lui về miền Đông để chờ đại quân từ Quy Nhơn vào mà cùng phối hợp phản công tiêu diệt quân xâm lược.

Theo phương án tác chiến ấy, lực lượng quân Tây Sơn có nhiệm vụ kìm bước tiến của giặc đã chặn đánh chúng quyết liệt ở Trấn Giang, rồi tiếp đến là trên các trục đường tiến của cả ba cánh quân, trong đó tập trung lực lượng đánh cánh quân đang tiến gấp trên hướng Kiên Giang – Trà Ôn nhằm tiến đến khúc sông Tiền ngay sát phía tây tây nam Mỹ Tho, tức là hướng uy hiếp nghiêm trọng nhất lúc này. Kể từ khi tiến vào Trấn Giang đến khi chiếm được Mân Thít (trên rạch Mang Thít – Vĩnh Long), quân Xiêm – Nguyễn đã bị đánh kìm chân tới 3 tháng.

Riêng trong trận đánh chặn ở Mân Thít, quân Tây Sơn không những tiêu diệt nhiều binh thuyền giặc mà còn làm tử thương tên tướng phản quốc Chu Văn Tiếp và làm bị thương nặng tên tướng Thát Xỉ Đa. Đến tháng 12 cánh liên quân Xiêm – Nguyễn mới lần lượt đánh chiếm được xứ Lạch (Chợ Lách – Bến Tre), Long Hồ (Vĩnh Long) và Trà Lọt (trên bờ bắc sông Tiền), Trà Tân (Cù lao Năm Thôn, trên sông Tiền). Trong tháng này, các cánh quân thủy, bộ của Chiêu Tăng, Sa Uyển

từ các xứ Ba Thắc, Đông Khẩu cũng kéo tới Trà Lọt, rồi cùng quân Thát Xỉ Đa, Nguyễn Ánh phối hợp đóng suốt từ Trà Lọt tới Trà Tân. Sách *Sử ký Đại Nam Việt* chép: «Khi ấy bộ binh và thủy binh Xiêm đã hiệp lại cùng nhau và đóng trong Trà Suốt, lại lập nhiều lũy nơi nọ nơi kia».

Khi phát binh sang xâm lược nước ta, bọn vua quan Xiêm nêu chiêu bài cứu viện triều Nguyễn chống Tây Sơn. Nhưng ngay từ những ngày đầu, tháng đầu đặt chân tới đất Gia Định, giặc Xiêm đã tự lột trần bộ mặt xâm lược tàn bạo của mình bởi những hành động cướp bóc, nhũng nhiễu, giết chóc nhân dân ở mọi nơi chúng tràn tới. Sách *Gia Định thành thông chí* viết: «Quân Xiêm đến đâu cũng cướp bóc, khó bề ngăn trở». Sách *Đại Nam thực lục* cũng ghi: «Quân Xiêm tàn bạo, đến đâu là cướp bóc đấy, nhân dân ta oán rất nhiều». Đã từng căm ghét bọn vua quan triều Nguyễn thâm tàn, lại thêm căm ghét quân giặc Xiêm bạo ngược, người dân Gia Định tất yếu hướng về Tây Sơn, ủng hộ quân Tây Sơn, ủng hộ quân Tây Sơn đánh giặc cứu nước, cứu nhà. Sự căm ghét, chống lại của nhân dân đối với quân cướp nước và lũ bán nước, sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân đối với đội quân cứu nước, cứu dân đó là cơ sở chính trị làm cho quân địch hoàn toàn bị cô lập, quân Tây Sơn có lực lượng phối hợp ở mọi nơi.

Chính giữa lúc quân ngũ dinh Tây Sơn sau khi đã đánh chặn để kìm chân địch và bảo toàn được lực lượng lui về Mỹ Tho, đang gấp rút chuẩn bị sẵn sàng phối hợp với đại quân từ Quy Nhơn vào chuyển lên phản công tiêu diệt quân xâm lược, giữa lúc giặc Xiêm, sau gần 5 tháng tiến quân ì ạch nhưng lại ra sức cướp bóc dân chúng các nơi, đang từ tiến công đồng thời trên nhiều hướng chuyển sang đóng rải thành tuyến dọc khúc sông Tiền để chuẩn bị cho đợt tiến công quy mô sắp tới trên hướng Mỹ Tho – Gia Định, thì đại đội binh thuyền Tây Sơn, với lực lượng vài vạn quân, do Nguyễn Huệ chỉ huy, đã từ Quy Nhơn vượt biển vào Gia Định, rồi nhanh chóng thẳng tới Mỹ Tho để chuẩn bị cho trận quyết chiến ngay trên địa bàn sông nước này.

Như vậy là trong khoảng 5 tháng, kể từ khi giặc Xiêm bắt đầu tràn sang xâm lược nước ta cho tới khi đại quân của Nguyễn Huệ tiến vào tới Mỹ Tho, đã diễn ra sự chuyển biến căn bản của thế chiến lược theo chiều hướng bất lợi cho địch, có lợi cho ta. Địch từ tiến công ồ ạt trên chiều hướng chuyển sang làm thời phòng ngự thành một tuyến dài, ta từ rút lui để bảo toàn lực lượng chuyển sang gấp rút chuẩn bị phản công. Địch tuy đông quân nhưng ngày càng bị tiêu hao lực lượng, bị mệt mỏi và bị cô lập trước sự căm ghét, chống đối của nhân dân các nơi; ta không những bảo toàn được lực lượng ban đầu ở Gia Định, được tăng cường đạo quân chủ lực từ Quy Nhơn vào, mà còn có sự phối hợp của nhân dân các nơi. Sự chuyển hóa thế đánh chiến lược và thế trận chiến lược đó đã dẫn tới sự xuất hiện thời cơ chiến lược để quân Tây Sơn tiến lên mở trận quyết chiến đánh bại hoàn toàn quân xâm lược.

☆

Đầu tháng 1 năm 1784 đội quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào tới Mỹ Tho. Chỉ hơn chục ngày sau, bằng một trận hội chiến lớn trên khúc sông Tiền phía tây tây-nam Mỹ Tho, mà trọng điểm là đoạn sông từ Rạch Gầm đến Xoài Mút, quân Tây Sơn đã tiêu diệt hầu hết quân Xiêm xâm lược, giành toàn thắng cho cuộc kháng chiến cứu nước. Vậy trận hội chiến đó đã được tổ chức và thực hành như thế nào khiến quân Tây Sơn tuy số lượng kém hơn hẳn quân địch nhưng đã có được thế mạnh áp đảo để tạo nên sức mạnh chiến thắng quân địch một cách nhanh, gọn như vậy?

Qua một số ít ỏi sử liệu nói về trận hội chiến đại phá giặc Xiêm chúng ta thấy nổi bật mấy điểm đặc sắc trong việc tạo thế mạnh áp đảo đánh thắng địch như sau.

+ Xét về phương thức tác chiến.

Vào cuối tháng 12 năm 1784 đầu tháng 1 năm 1785, quân Xiêm tuy vẫn đang ở thế tiến công chiến lược nhưng lại chuyển sang làm thời phòng ngự về chiến thuật để chuẩn bị cho đợt tiến công lớn sắp tới mà hướng chiến lược chủ yếu là hướng Mỹ Tho – Gia Định. Các quân thủy, bộ của chúng phối hợp với nhau đóng thành tuyến dài khoảng mười mấy kilômét trên đoạn sông Tiền từ Trà Lọt đến Trà Tân, trọng điểm là khu vực Trà Tân cách Mỹ Tho ngót ba chục kilômét.

Trước hình thái bố trí binh lực của địch như vậy là trong điều kiện quân Tây Sơn không những không đông gấp bội mà còn ít hơn hẳn quân địch, nếu chỉ ngồi cố thủ ở Mỹ Tho chờ chúng tiến đến mới đánh trả, hoặc nếu tung lực lượng của mình đánh vào toàn tuyến phòng ngự của chúng, thì trong cả hai trường hợp ấy quân Tây Sơn đều không đủ sức bao vây tiêu diệt gọn hoặc đánh tan toàn bộ quân địch. Với tinh thần tích cực tiến công tiêu diệt địch và chủ động chia cắt lực lượng địch mà tiêu diệt chúng từng bộ phận, bộ chỉ huy Tây Sơn đã xác định phương

thức tác chiến cho trận hội chiến là: vận động tiến công tiêu diệt thủy binh địch đánh tới rồi tiếp tục phát triển tiến công tiêu diệt bộ binh địch trong đồn lũy.

Theo phương thức tác chiến ấy, trận hội chiến diễn ra thành hai đợt với hai hình thức chiến thuật thích hợp. Đợt I là đợt vận động tiến công tiêu diệt thủy binh địch đánh tới, với hình thức chiến thuật phục kích vận động. Đợt II là đợt tiếp tục phát triển tiến công tiêu diệt bộ binh địch trong đồn lũy, với hình thức chiến thuật tập kích vận động. Trong hai đợt đó, đợt I là đợt đánh tiêu diệt đạo quân chủ lực của địch, giành thắng lợi có tính chất quyết định cho toàn bộ trận hội chiến, hoặc nói cách khác là đợt đánh then chốt quyết định của trận hội chiến.

Với phương thức tác chiến trên đây, bộ chỉ huy Tây Sơn đã làm cho địch, từ thế trận quân thủy, quân bộ phối hợp chiến đấu, ỉ giốc lẫn nhau, chuyển thành thế quân thủy bị tách rời, chia cắt khỏi quân bộ, để rồi cả hai đều lần lượt bị tiến công tiêu diệt: đã làm cho thủy binh địch đang ở thế tiến công bị đại bại, lại làm cho bộ binh địch đang trong thế phòng ngự cũng bị tan vỡ nốt. Nói một cách khác, đó tức là nghệ thuật làm cho địch từ thế mạnh chuyển thành thế yếu, nghệ thuật phá thế địch để diệt địch.

+ Xét về địa bàn tác chiến.

Trên dải đất dài hơn bốn chục ki-lô-mét từ Mỹ Tho đến Trà Lọt không chỉ có sông Tiền rộng lớn chạy ngang suốt phía nam mà còn có rất nhiều mương rạch chằng chịt, nhất là ở phía bắc ngạn. Trong số những rạch lớn đổ ra bờ bắc sông Tiền có: Rạch Xoài Mút (cách Mỹ Tho 7 – 8 kilômét) Rạch Gầm (cách Xoài Mút 6–7 kilômét), rạch Rau Răm (cách rạch Gầm 5–6 kilômét), rạch Trà Tân (cách rạch Rau Răm khoảng một chục kilômét), v.v... Ở giữa khúc sông Tiền từ Trà Lọt đến Mỹ Tho nổi lên nhiều cù lao lớn, nhỏ, trong đó có cù lao Trà Tân (cù lao Năm Thôn) chạy từ phía trên cửa rạch Trà Tân xuống tới gần cửa rạch Rau Răm và cù lao Thái Sơn chạy từ phía trước của rạch Xoài Mút tới phía trước Mỹ Tho. Tại vùng sông nước này bấy giờ tuy đã có dân cư sinh sống và tổ chức thành từng thôn xóm bên sông, rạch, hoặc trên cả các cù lao lớn, nhưng đất hoang còn nhiều, cây cối mọc hoang rất um tùm, nhất là hai bên bờ sông, rạch và trên các cù lao.

Lợi dụng địa thế sông nước hiểm trở này và theo phương thức tác chiến trên, bộ chỉ huy Tây Sơn định kế tiêu diệt toàn bộ đạo thủy binh địch bằng một trận phục kích lớn. Địa bàn được lựa chọn để tổ chức trận phục kích là đoạn sông Tiền từ Rạch Gầm đến Xoài Mút, dài 6 – 7 ki lô mét, cách Mỹ Tho không xa. Nơi đây không những rất thuận lợi cho việc ém quân, giấu pháo ở hai phía bờ bắc, bờ nam sông và trên cù lao Thới Sơn, mà còn rất tiện lợi cho việc cơ động các lực lượng lớn từ sâu phía trong Rạch Gầm, rạch Xoài Mút và nhất là từ phía Mỹ Tho tới tiến công tiêu diệt địch khi chúng tiến vào.

+ Xét về thời điểm tác chiến.

Vấn đề thời điểm tác chiến ở đây bao gồm hai phương diện: một là thời điểm hoàn thành việc chuẩn bị cho trận đánh, hai là thời điểm mở màn và kết thúc trận đánh.

Nguyễn Huệ thống lĩnh một lực lượng mạnh từ Quy Nhơn vào Gia Định trong khi ở phía bắc, tại Thuận Hóa, quân Trịnh còn đang đóng giữ và là mối uy hiếp thường xuyên đối với Tây Sơn. Điều đó đòi hỏi chủ lực Tây Sơn tiến vào đây phải nhanh chóng đánh bại giặc Xiêm để rồi rút ra Quy Nhơn chứ không thể dừng chân lâu tại Mỹ Tho được. Một trong những đặc điểm của phép dụng binh của Nguyễn Huệ, mà mấy lần đánh vào Gia Định trước đây từng thể hiện rõ, là lối hành binh tốc quyết tốc thắng. Mặt khác, bọn tướng lĩnh Xiêm sau khi đã hội quân ở Trà Lọt, Trà Tân, do những thắng lợi tương đối dễ dàng vừa qua trên mặt trận miền Tây càng làm chúng thêm chủ quan, tất sẽ nhanh chóng tung lực lượng đánh thẳng vào đại quân Tây Sơn ở Mỹ Tho hòng giành lấy thắng lợi quyết định cho cuộc xâm lược này. Tuy nhiên, việc chuẩn bị cho trận hội chiến lớn nhằm tiêu diệt hàng vạn quân giặc cần phải có được khoảng thời gian một vài tuần, không thể một sớm một chiều xong nổi. Việc Nguyễn Huệ cử sứ giả sang điều đình ngừng chiến riêng với Chiêu Tăng, Chiêu Sương và giả vờ xin thần phục chúng vừa nhằm kích động thêm sự chủ quan của chúng, gây mối hoài nghi, mâu thuẫn giữa bọn tướng Xiêm với bọn Nguyễn Ánh, vừa nhằm tranh thủ thời gian hòa hoãn để chuẩn bị cho trận hội chiến.

Cuối trung tuần tháng giêng công việc chuẩn bị đã được hoàn thành. Vậy thì trận hội chiến sẽ mở màn vào lúc nào và được kết thúc vào lúc nào?

Đợt I của trận hội chiến là đợt phục kích đoàn binh thuyền địch từ phía Trà Tân sẽ tiến công tới. Địch xuất quân vào ngày nào, giờ nào là do chúng quyết định. Nhưng dụ địch lọt vào trận địa phục kích ở khu vực Rạch Gầm – Xoài Mút để rồi xông ra tiêu diệt chúng vào thời điểm nào là tùy thuộc ở quân Tây Sơn. Điều thông thường trong phép dùng thủy binh tiến công ở nơi hàng ngày nước triều lên, xuống là phải lợi dụng con nước

tạo thế đánh mạnh. Nếu từ thượng lưu đánh xuống thì lợi thế nhất là lúc nước xuống. Còn nếu từ hạ lưu đánh lên thì lợi thế nhất là lúc nước lên. Khúc sông Tiền này là nơi có chế độ bán nhật triều (một ngày có 2 lần nước triều lên và xuống). Đồng thời với con nước lên, xuống là sự đổi chiều gió: nước lên thì gió thổi từ hạ lưu lên phía thượng lưu, nước xuống thì gió thổi từ thượng lưu xuống phía hạ lưu. Sức nước đẩy kết hợp với sức gió thổi càng làm cho binh thuyền tiến theo chiều nước lên (hoặc xuống) có được thế mạnh.

Chắc mẩm rằng quân Tây Sơn chỉ mong cầu hòa, không phòng bị gì, và căn cứ vào ngày giờ lên, xuống của nước triều những ngày sắp tới, bọn tướng Xiêm quyết định đêm mồng 9 tháng chạp – tức đêm 19/1/1785 – sẽ bắt đầu tung toàn bộ thủy binh tiến công về phía Mỹ Tho, vì đó là lúc nước triều bắt đầu rút và ngày hôm sau sẽ là ngày nước kém nhất (con nước lên ở mức thấp nhất) trong tháng. Thế nhưng bộ chỉ huy Tây Sơn đã tương kế tựu kế để thực hành một trận phục kích tài tình.

Trên cơ sở bày binh bố trận đã xong và sẵn sàng chờ địch tới là đánh, khi binh thuyền giặc tràn xuống phía trước Rạch Gầm, một số thuyền quân Tây Sơn đánh chặn ở đây giả thua và rút lui dần về phía rạch Xoài Mút để dụ địch. Khoảng canh năm (rạng sáng hôm sau), toàn bộ đoàn binh thuyền giặc lọt vào trong đoạn sông từ cửa rạch Gầm đến cửa rạch Xoài Mút, và đó cũng là lúc nước triều bắt đầu lên, thì lập tức pháo binh Tây Sơn ở hai bên bờ và trên cù lao Thới Sơn tới tấp bắn xuống thuyền giặc. Tiếp đó, các binh thuyền nhẹ Tây Sơn theo các cửa rạch bên sông đổ ra, các binh thuyền mạnh Tây Sơn từ phía Mỹ Tho chia thành hai mũi theo hai bên cù lao Thới Sơn áp tới, tạo thành thế chẹn đầu, khóa đuôi, thực hiện bao vây, chia cắt đoàn binh thuyền địch mà tiến công tiêu diệt hết tốp này đến tốp khác, chẳng mấy chốc tiêu diệt gọn cả hàng trăm binh thuyền với hàng vạn quân của chúng. Ngay sau khi diệt xong đạo binh thuyền địch, thủy binh và bộ binh Tây Sơn trên đà thắng lợi đã tiếp tục phát triển tiến công, mở đợt vận động tập kích vào tất cả các đồn lũy địch từ Trà Tân đến Trà Lọt giữa lúc bọn địch ở đây vừa nghe tin thủy binh đại bại đang trở nên kinh hãi, mất hết ý chí chiến đấu, nhanh chóng diệt và bắt gần hết đạo bộ binh địch mấy vạn tên.

Số tàn binh địch tháo chạy được về nước không đầy một vạn tên. Hơn 4 vạn quân Xiêm xâm lược đã bị tiêu diệt trong trận hội chiến này. Sách *Gia Định thành thông chí* viết «Chiêu Tăng, Chiêu Sương đem vài ngàn tàn binh do đường Cao Mên chạy về nước». Còn sách *Đại Nam thực lục* thì viết: «Chiêu Tăng và Chiêu Sương thua to bỏ chạy chỉ thu được vài nghìn tàn tốt, do đường núi Chân Lạp mà chạy về» và «Người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn, miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp».

Như vậy là bằng một trận hội chiến diễn ra chỉ trong một ngày đêm, quân Tây Sơn tuy số lượng ít hơn hẳn địch, nhưng với thế mạnh áp đảo, đã tiêu diệt hơn 4 vạn quân Xiêm xâm lược, giành thế mạnh áp đảo, giành toàn thắng cho cuộc kháng chiến cứu nước. Đó là thế mạnh được tạo nên bởi việc áp dụng phương thức tác chiến vận động tiến công tiêu diệt thủy binh địch đánh tới rồi tiếp tục phát triển tiến công tiêu diệt bộ binh địch trong đồn lũy, bởi việc khéo chọn địa bàn tác chiến tại nơi sông nước hiểm trở, biến nó thành tử địa đối với quân xâm lược: bởi việc khéo chọn thời điểm tác chiến cho việc đánh đòn quyết định tiêu diệt đạo binh thuyền địch ngay lúc chúng đã lọt vào tử địa và nước triều bắt đầu đổi giòng theo hướng có lợi cho ta, bất lợi cho chúng. Đó là thế mạnh được tạo nên trong trận quyết chiến chiến lược vĩ đại trên dải đất miền Nam Tổ quốc trong sự nghiệp chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc ta thế kỷ XVIII, mà chiến công bất diệt gắn liền với tên tuổi nhà quân sự thiên tài, người tướng bách chiến bách thắng là Nguyễn Huệ và với địa danh anh hùng đã làm khiếp đảm quân xâm lược là Rạch Gầm – Xoài Mút.

Chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút...

(Tiếp theo trang 10)

cuộc sống, bảo vệ lợi ích dân tộc, làm tròn sứ mạng thành đồng phía nam của Tổ quốc.

Đó cũng là đòn giáng trả đích đáng của dân tộc ta vào tham vọng bành trướng của phong kiến Xiêm, để lại cho vương triều Bangkok một bài học có ý nghĩa lâu dài.

Đó cũng là bước chuyển biến lớn lao, đưa phong trào Tây Sơn tiến lên những đỉnh cao mới của phong trào dân tộc, bên trong thì đánh bại thù trong giặc ngoài, bảo vệ độc lập dân tộc, khôi phục quốc gia thống nhất, bên ngoài thì mở rộng sự liên kết với Chân Lạp, Lạn Xạng nhằm chống lại những thế lực bành trướng đang đe dọa vận mạng của ba nước Đông Dương.

MẤY SUY NGHĨ

VỀ SỰ CHỈ ĐẠO CHIẾN THUẬT CỦA NGUYỄN HUỆ *trong trận quyết chiến Rạch Gầm – Xoài Mút*

LÊ ĐÌNH SỸ

CHIẾN thắng Rạch Gầm – Xoài Mút là một trong những võ công oanh liệt nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Chiến công đó chứng tỏ nghệ thuật dùng binh tài giỏi của tổ tiên ta mà tiêu biểu là người anh hùng «áo vải» Nguyễn Huệ. Trong bài viết này, chúng tôi muốn nêu lên vài suy nghĩ về một khía cạnh của nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ, đó là nghệ thuật chỉ đạo chiến thuật trong trận quyết chiến chiến lược Rạch Gầm – Xoài Mút năm 1785.

Điểm nổi bật đầu tiên của tư tưởng chiến thuật Nguyễn Huệ là tư tưởng *đánh tiêu diệt*. Cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Xiêm được tiến hành bằng hai giai đoạn: Giai đoạn rút lui bảo toàn lực lượng của đạo quân trấn giữ vùng Gia Định và giai đoạn phản công chiến lược tiêu diệt địch của đạo quân Tây Sơn. Trong giai đoạn phản công chiến lược, vấn đề đánh tiêu diệt được đặt lên hàng đầu. Tại sao vậy? Trước hết, khả năng thực tế không cho phép Nguyễn Huệ kéo dài thời gian chiến đấu. Thời gian đó gắn liền với tiền đồ của phong trào Tây Sơn. Kẻ thù của Tây Sơn không phải chỉ có quân Xiêm và bọn Nguyễn Ánh mà còn có quân Trịnh đang đóng ở mặt Bắc. Kể từ năm 1775, đã mười năm ròng rã nghĩa quân Tây Sơn phải để cho quân Trịnh làm chủ Thuận Hóa và chiếm đóng từ đèo Hải Vân trở ra, vì nghĩa quân Tây Sơn ở cái thế không thể cùng một lúc đương đầu với cả hai tập đoàn phong kiến Trịnh và Nguyễn. Chúa Trịnh tuy rất muốn tiến xuống phía Nam, song vì đang bị uy thế của Tây Sơn, vả lại cũng chưa có thời cơ thuận lợi. Nếu Tây Sơn kéo dài chiến tranh, quân Trịnh sẽ lợi dụng thời cơ, từ Thuận Hóa đánh vào Quy Nhơn. Như thế quân Tây Sơn buộc phải đối phó cả hai phía. Như vậy, có nhanh chóng đánh tan và tiêu diệt được quân Xiêm ở mặt Nam quân Tây Sơn mới bảo vệ được mặt Bắc. Mặt khác, về so sánh lực lượng cũng là điều suy tính trong chỉ đạo chiến thuật của bộ tham mưu Tây Sơn. Đầu tháng 1 năm 1785, khi đại quân của Nguyễn Huệ vượt biển tiến vào Gia Định thì lực lượng quân Xiêm còn rất mạnh. Tuy về trang bị, vũ khí hai bên không hơn kém nhau nhiều, nhưng về số lượng thì quân Xiêm vẫn chiếm ưu thế. Lực lượng quân Xiêm – Nguyễn vẫn còn khoảng 5 vạn, trong khi đó quân của Nguyễn Huệ ước tính khoảng 3 vạn. Với sự chênh lệch đó, nếu không thực hiện được một trận đánh tiêu diệt lớn thì kẻ địch sẽ có điều kiện về thời gian để tổ chức lực lượng đánh lại quân Tây Sơn. Thực tế đó đòi hỏi người tướng phải có quyết tâm lớn và tài giỏi trong chỉ huy đánh tiêu diệt. Hơn nữa nếu không quyết định số phận quân địch trong một thời gian ngắn, thì bọn Xiêm – Nguyễn có điều kiện tập hợp bọn phản động trong nước để chống lại Tây Sơn và triển khai lực lượng chiếm đóng. Chẳng hạn, ở một số vùng chiến lược, quân Xiêm đã để người của chúng đóng giữ, như Sa Uyên đóng giữ Đông Khẩu, Ông Cao đóng lại ở Ba Thắc v.v.. Hoặc đối với bọn Nguyễn Ánh, ở giai đoạn đầu chúng đã tung một số tay chân đi các nơi tuyển mộ thêm quân để tăng cường lực lượng riêng. Chúng đã lôi kéo được hàng ngàn người theo, trong đó bao gồm những quan lại cũ bị tán lạc trước đây và một số tên phản bội Tây Sơn đầu hàng giặc.

Do vậy, trong giai đoạn phản công chiến lược Nguyễn Huệ xác định quyết tâm đánh tiêu diệt để đáp ứng yêu cầu chiến lược đánh nhanh thắng gọn. Chính lúc đó điều kiện cũng có những thuận lợi cho Nguyễn Huệ thực hiện quyết tâm của mình: quân địch tuy đông nhưng sức chiến đấu đã giảm sút, nhân dân rất nhiệt tình ủng hộ nghĩa quân, mặt khác sự chuẩn bị của Nguyễn Huệ đã chu đáo quân Tây Sơn vừa tiến vào khi thế đương hăng, các tướng sĩ đều muốn dốc lòng trong trận quyết chiến với quân thù.

Nguyễn Huệ tiến quân vào Gia Định với quyết tâm tiêu diệt địch. Nhưng vấn đề đặt ra là làm sao để thực hiện tốt nhất một trận quyết chiến chiến lược? Để giải quyết vấn đề, trong chiến đấu, người chỉ huy phải biết lựa chọn phép đánh hay, tìm địa điểm quyết chiến tốt, phải có nghệ thuật lập thế trận tiêu diệt địch v. v.. Thực tế Nguyễn Huệ đã giải quyết những vấn đề chiến thuật đó như thế nào?

Cuối năm 1784, sau khi chiếm được Trà Tân và một phần đất Mỹ Tho, các tướng Xiêm chia quân giữ những vị trí quan trọng. Chúng chuẩn bị cho cuộc tiến công lên Mỹ Tho và Gia Định, đánh tan quân đội Tây Sơn ở đây để hoàn thành bước chiếm toàn bộ đất Gia Định. Nhưng khi biết tin đại quân của Nguyễn Huệ đã tiến vào Gia Định, quân Xiêm phải hoãn cuộc tiến công, lo phòng thủ để đề phòng một cuộc phản công lớn của Tây Sơn. Đại quân của giặc tạm thời hạ trại ở một số vùng phía Tây Nam thị trấn Mỹ Tho từ Trà Lọt đến Ba lai, Trà Tân (kể cả cù lao Năm Thôn ngày nay). Ở đó, chiến thuyền của chúng có thể an toàn trong khúc sông giữa cù lao Năm Thôn, Tân Phong với tả ngạn sông Năm Thôn. Theo *Sử ký Đại Nam Việt* và *Mạc thị gia phả* «Bộ binh và thủy binh Xiêm đã hợp cùng nhau và đóng trong Trà Suốt (tức Trà Lọt), lập nhiều lũy nơi nọ nơi kia». Phần lớn quân đội và sở chỉ huy của Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh đóng ở Trà Tân. Lúc đó, giặc tìm cách thăm dò lực lượng và ý đồ của Nguyễn Huệ để quyết định kế hoạch đánh Gia Định.

Từ Quy Nhơn tiến quân vào, Nguyễn Huệ không tổ chức phòng ngự ở Gia Định mà đã cho quân tiến thẳng vào Mỹ Tho, đóng quân gần chỗ tập kết của địch. Thủy quân của Nguyễn Huệ vừa đến đã thực hành một số trận tiến công nhỏ. Từ Mỹ Tho, theo nước triều lên, thuyền chiến Tây Sơn tiến lên khiêu chiến với giặc. *Sử ký Đại Nam Việt* chép: «Quân Tây Sơn đến nơi chẳng kịp nghỉ. Nhờ xuôi nước thuận gió, thủy binh giáp trận trước, xông vào đánh tàu Xiêm dữ lắm» (1). Nhưng phía quân Xiêm và bọn Nguyễn Ánh thì vẫn «án binh bất động». Vì sao vậy? Bởi lẽ, lúc đó cả hai bên đều đang thăm dò tìm hiểu đối phương mình, và lại mỗi bên cũng đang có những ý đồ riêng biệt. Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh chưa muốn đánh ngay vì chúng cũng gườm uy danh Nguyễn Huệ. Còn Nguyễn Huệ lúc đó cũng đang đứng trước những khả năng tác chiến: có thể đem tất cả quân thủy bộ thực hành một cuộc tổng công kích vào đội hình đóng quân của giặc? Hoặc có thể thực hành tiến công địch khi chúng ra khỏi khu vực đóng quân và đánh chúng ở khu vực nào tiện lợi nhất?

Bây giờ Nguyễn Huệ đã không chọn phương thức tiến công lớn vào cụm quân giặc ở Trà Tân. Bởi vì, nếu chọn thì yếu tố bất ngờ sẽ không có. Và lại, nếu «tổng công kích» ngay thì chắc chắn không khỏi phiêu lưu, hoặc sẽ phải hy sinh nhiều vì giặc đã có chuẩn bị và đã chọn vị trí đóng quân khá lợi hại. Với một lực lượng ít hơn nhiều so với địch, nếu đánh vào căn cứ đóng quân và bố phòng chặt chẽ như ở Trà Tân thì quân Tây Sơn sẽ gặp nhiều khó khăn và chắc chắn không thể nào thắng nhanh được. Như thế, *Nguyễn Huệ đã không chọn phương thức tiến công quân địch khi chúng đang lâm thời phòng ngự*. Phải «điệu hổ ly sơn», kéo chúng ra khỏi căn cứ đóng quân và thực hiện trận quyết chiến ở một địa hình thuận lợi cho ta. Đó là ý đồ chiến thuật của Nguyễn Huệ. Trước khi quyết định phương thức tác chiến, quân Tây Sơn đã có một số hoạt động tìm hiểu đối phương và nghi binh địch. Ngay từ khi mới đến Mỹ Tho, theo lệnh Nguyễn Huệ, một bộ phận nhỏ quân đội thực hành một số trận đánh với giặc. Nhưng như sách *Đại Nam thực lục* chép: «Huệ đến đánh vài trận không được muốn đem quân về» (2). Và, theo Vũ Thế Dinh, «hơn mười ngày giặc Tây Sơn đến không đánh được, họ bèn lui đoàn thuyền xuôi trường giang để xem tình thế» (3). Thực tế, Nguyễn Huệ đã để một bộ phận thủy quân chắn ngang sông Tiền Giang để ngăn địch, bảo đảm bí mật cho những hoạt động quân sự của mình. Quân Tây Sơn làm ra vẻ «ngọn cờ ngơ ngác, trống canh trễ tràng» có vẻ như cả tướng lẫn quân say sưa tin vào cuộc hòa hiếu giữa Chiêu Tăng và Nguyễn Huệ, nên thiếu phòng bị. Thực ra, đó là những hoạt động của Nguyễn Huệ với mục đích thăm dò và đánh lạc hướng phán đoán của địch.

Những hoạt động «ngoại giao» nghi binh của Nguyễn Huệ làm cho quân Xiêm lầm tưởng quân Tây Sơn yếu, không đủ khả năng để thực hành phản công lớn như trước đây chúng tưởng và chúng khẳng định Nguyễn Huệ không dám tiến công, chỉ đợi kết quả giảng hòa với chúng. Bấy giờ Chiêu Tăng bàn với Nguyễn Ánh «Giặc rất tin tôi, tất không phòng bị, ta nên thừa thế mà đánh

---

(1) *Sử ký Đại Nam Việt*, Imp. de la mission. Tân Định, Sài Gòn, 1909, tr. 41

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên* tập II đệ nhất kỷ, bản dịch của Viện Sử học, nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 59

phá giặc ngay. — Xin hẹn đến ngày 9 tháng này (tức tháng chạp năm Giáp Thìn), quân vương đem nghi binh đi trước xông vào thuyền giặc. Tôi cùng các tướng bản bộ đem tất cả chiến thuyền lớn nhỏ tiến lên phá các thuyền chắn ngang sông của chúng thì thế nào cũng toàn thắng» (4). Chiêu Tăng định «tương kế tựu kế», nhưng thực ra đã trúng mưu Nguyễn Huệ. Kết quả tìm hiểu đối phương giúp Nguyễn Huệ đi đến kết luận: quân Xiêm rất chủ quan, ngạo mạn, khinh thường lực lượng Tây Sơn và sớm muộn chúng sẽ mở cuộc tiến công lên Mỹ Tho.

Căn cứ vào tình hình trên đây, Nguyễn Huệ quyết định chọn hình thức tiến công địch đang vận động, kéo địch ra khỏi căn cứ đóng quân, đưa chúng đến một đoạn sông khác, nơi địa hình có lợi nhất cho ta để tiêu diệt toàn bộ lực lượng chúng trong một trận quyết chiến.

Sau khi xem xét địa hình, Nguyễn Huệ đã quyết định *chọn khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến với quân thù*. Sông Mỹ Tho chảy qua phía trước Trà Tân và thị trấn Mỹ Tho. Đoạn sông Rạch Gầm — Xoài Mút được Nguyễn Huệ chọn làm khu vực quyết chiến dài chừng 7km. Lòng sông ở đây mở rộng hơn, trong một lúc có thể tụ hội được tất cả số thuyền chiến của quân Xiêm. Vả lại, cũng trên đoạn sông này, thủy binh Tây Sơn mới có thể triển khai được toàn bộ các loại thuyền chiến lớn nhỏ, phát huy được tất cả sức mạnh của hỏa lực và sự cơ động nhanh chóng của thuyền chiến mình. Vị trí này thuận tiện cho một trận đánh phục kích lớn. Ở ven sông có nhiều cây cỏ um tùm, tiện cho việc giấu quân và mai phục. Đặc biệt ở giữa sông có cù lao Thới Sơn, cù lao Hõ là những vị trí rất tốt để Nguyễn Huệ có thể bố trí bộ binh, triển khai pháo binh sẵn sàng tiến công, chia cắt đội hình địch để tiêu diệt. Những điều kiện địa hình bảo đảm tốt cho việc bố trí một thế trận tiến công vận động, đáp ứng yêu cầu tác chiến, cho phép quân Tây Sơn thực hiện bao vây, chia cắt và tiêu diệt quân địch. Như vậy, *việc chọn khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến tiêu diệt địch chứng tỏ nghệ thuật sử dụng địa hình quân sự của Nguyễn Huệ hết sức chính xác và tài giỏi.*

Xác định địa hình quyết chiến là một vấn đề rất quan trọng, những vấn đề lập thế trận, bố trí lực lượng hợp lý để đạt ý đồ chiến thuật cũng là một yêu cầu lớn của một trận tiêu diệt chiến lược. Thực tế trước khi tiến công Mỹ Tho, Nguyễn Huệ đã bí mật bố trí lực lượng, đã bày sẵn một thế trận mai phục ở Rạch Gầm — Xoài Mút để chờ quân Xiêm. Một bộ phận thủy quân nhận nhiệm vụ nghi binh đánh nhử địch, buộc địch phải rời vị trí đóng quân, kéo chúng ra đoạn sông quyết chiến. Hai đội thủy binh tinh nhuệ giấu ở hai nhánh sông Rạch Gầm và Xoài Mút, hình thành hai gọng kìm tiến công chặn đầu, khóa đuôi, bao vây, dồn ép đội hình quân địch vào đoạn sông đã được chọn làm vị trí quyết chiến. Bộ binh và pháo binh bố trí ở cả hai bên bờ sông và trên cù lao Thới Sơn, có nhiệm vụ phát huy hỏa lực bắn vào đội hình của địch khi chúng đã lọt vào trận địa mai phục, khiến giặc bất ngờ, rối loạn đội hình rồi sau đó sẵn sàng giáp chiến và truy kích tiêu diệt tàn quân địch. Một bộ phận thủy binh mai phục trong các lạch sông, ẩn nấp trong các lùm cây ở bờ sông ở cù lao sẽ như những mũi lao bất ngờ đâm vào cạnh sườn quân địch, chia cắt đoàn thuyền chiến Xiêm—Nguyễn ra làm nhiều mảng để tiêu diệt.

Còn lại một bộ phận thủy binh vẫn đóng ở Mỹ Tho, nơi tập kết của đại quân để nghi binh và sẵn sàng tiếp ứng vào những giờ phút quyết định của trận quyết chiến. Thế trận quyết chiến, thế trận thủy bộ liên hoàn của Nguyễn Huệ khá chặt chẽ, hoàn chỉnh và kín đáo. Đó là một sáng tạo của Nguyễn Huệ và quân Tây Sơn trong bố trí lực lượng, lập thế trận mai phục để tiêu diệt địch.

Trận đánh diễn ra đúng như dự kiến của Nguyễn Huệ. Quân giặc xuất phát tiến công từ đêm 18 tháng 1 năm 1785. Bằng mưu trí khôn khéo, Nguyễn Huệ đã từng bước dẫn dắt quân địch vào cạm bẫy. Rạng ngày 19 toàn bộ đội hình địch lọt vào trận địa mai phục của ta, trận đánh đã nhanh chóng kết thúc thắng lợi trọn vẹn nội trong ngày hôm đó. Về trận đánh này, sử sách thời Nguyễn đã cố tình bưng bít để giảm nhẹ sự thất bại thảm hại cho quân Xiêm Nguyễn, song những đoạn ghi chép sơ sài đó cũng ít nhiều chứng tỏ chiến thắng rất oanh liệt của quân Tây Sơn. *Sử ký Đại Nam Việt* chép: «Khi đầu bọn quân thủy Xiêm chẳng tỏ ra dấu sợ, chỉ đánh mà thôi! Chẳng khỏi bao lâu, nó thấy quân mình chết đã nhiều và quân Tây Sơn lấy được hai ba chiếc tầu thì ngả lòng trốn hết. Bao nhiêu tầu nó thì quân Tây Sơn lấy hết, chẳng sót một chiếc nào. Bây giờ lại giáp trận đánh bộ,

(3) Vũ Thế Dinh, *Mạc thị gia phả* (bản chữ Hán chép tay). Vi phim Thư viện khoa học xã hội, ký hiệu A16/590, tờ 25b.

(4) Vũ Thế Dinh, tài liệu đã dẫn, tờ 28a.

mà bởi quân Xiêm đã kinh khiếp rồi, thì chẳng dám đánh trận nào nữa, chỉ ra sức giữ quân trong các lũy đã lập. Như vậy, chẳng đặng ích gì, vì quân Tây Sơn hãm lấy hết, nên quân Xiêm bị tử trận hay phải bị bắt làm tôi (tù binh) thì nhiều lắm. Mấy quân trốn khỏi thì ra sức tìm đường lên rừng mà trở về Xiêm, song cũng không về đặng mấy người, vì khi thất bại, người thì phải chết trôi, kẻ thì phải chết đói, kẻ thì nhọc nhằn quá đuối sức đi mà chết dọc đường gần hết» (5). Là kẻ thù địch, không muốn đề cao Nguyễn Huệ, thậm chí còn hiểu sai nguyên nhân thắng lợi của quân Tây Sơn, nhưng Vũ Thế Dinh cũng không giấu được thất bại: «... Quân Xiêm tham lợi tranh nhau cướp của, không hợp sức mà đánh giặc (chỉ Tây Sơn – TG). Cho nên Nguyễn Huệ mới đốc thúc những thuyền chiến ở sau đứng lên mà quyết tử. Hễ quân của giặc kẻ nào không hết sức đánh thì chém ngay để trị chúng. Vậy ai nấy đều rán sức quên mình, các tướng cũng không kể đến thân, thúc thuyền nhấn nước lên mà đánh quân ta» (6).

Như vậy, chỉ hơn mười ngày chuẩn bị kể từ khi tiến vào Gia Định, với số quân ít hơn nhiều so với địch, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã được thực hành một trận quyết chiến chiến lược thắng lợi hết sức oanh liệt, giòn giã. Ở trận này, Nguyễn Huệ đã làm chủ cả không gian và thời gian, chứng tỏ rằng, không những Nguyễn Huệ đã đoán đúng âm mưu địch mà còn biết rõ cả kế hoạch và thời gian tiến công của chúng. *Tính chủ động, tính linh hoạt và tính kế hoạch trong hành động tác chiến của Nguyễn Huệ đã đạt đến một trình độ cao.*

Trận Rạch Gầm – Xoài Mút là một trong những trận thủy chiến lớn nhất và lừng lẫy nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Tham gia trận đánh có cả lực lượng bộ binh và pháo binh, song giữ vai trò chủ yếu vẫn là thủy quân Tây Sơn. Từ ngàn xưa, tổ tiên ta đã nổi tiếng về truyền thống giỏi thủy chiến. Trong những trận Bạch Đằng năm 938, trận Đông Kinh năm 1075, trận Vân Đồn và trận Bạch Đằng năm 1288 v.v... , quân dân ta đã đánh tan đạo thủy quân xâm lược của phong kiến Trung Hoa. Trong các trận đó, nghệ thuật chỉ huy của tổ tiên ta có những nét độc đáo riêng biệt. Đến thời Tây Sơn vào các năm 1782 và 1783, Nguyễn Huệ cũng đã thực hành hai trận thủy chiến tiêu diệt bọn Nguyễn Ánh, đó là những trận thắng nhanh gọn, song về quy mô còn kém so với trận Rạch Gầm – Xoài Mút. Sự chỉ đạo chiến thuật của trận thủy chiến này có những đặc sắc của nó. Năm 1785, lần đầu tiên về thủy chiến, Nguyễn Huệ đã thực hiện hợp vây toàn bộ thủy quân địch và chia cắt đội hình chúng để tiêu diệt. Đây là một điểm mới về sự vận dụng thủ đoạn tác chiến của Nguyễn Huệ. Trong trận đánh mang ý nghĩa một trận hội chiến lớn này, Nguyễn Huệ đã thực hiện chia cắt địch về mặt chiến thuật. Và, do hợp vây tốt nên quân Tây Sơn đã đánh địch trên cả bốn mặt, trong đó Nguyễn Huệ đã sử dụng một lực lượng lớn, đánh thật mạnh vào cạnh sườn địch khiến quân Xiêm – Nguyễn vô cùng bối rối, hoảng loạn; tạo điều kiện thuận lợi để quân Tây Sơn giáp chiến tiêu diệt toàn bộ quân địch. Ở đây, Nguyễn Huệ đã tổ chức và thực hành một trận đánh phối hợp giữa bộ binh, thủy binh và pháo binh trong một quy mô lớn, thực hiện đòn tiêu diệt chiến lược trên sông Mỹ Tho. Theo sách *Đại Nam thực lục*, «tướng Xiêm là Chiêu Tăng và Chiêu Sương không hiểu địa thế khó dễ ra sao, cậy mình thắng luôn bèn dẫn quân tiến thẳng đến Mỹ Tho, cuối cùng bị phục binh của giặc (chỉ Tây Sơn – TG) thủy bộ hai mặt ập đánh. Chiêu Tăng và Chiêu Sương thua to, bỏ chạy, chỉ thu được vài nghìn tàn tốt» (7).

Sự phát triển tương đối mạnh mẽ về hỏa lực pháo binh và sự xuất hiện binh chủng pháo binh trong quân đội Tây Sơn cùng với tài chỉ huy chiến đấu của Nguyễn Huệ dẫn đến sự *xuất hiện hình thức «tập kích bằng pháo binh» vào đội hình tiến công của địch* trong trận Rạch Gầm – Xoài Mút. *Mạc thị gia phả* ghi «Đêm hôm ấy là mồng 9 tháng chạp, đến trống canh năm *nghe tiếng đại bác nổ liên hồi*, biết là đã giao chiến với giặc (chỉ Tây Sơn – TG). Một lát sau, thấy quan tiểu hoàng môn cho khiêng người bị thương về...» (8). Hỏa lực pháo binh được sử dụng ở mức cao và đã phát huy uy lực to lớn của nó, áp đảo quân địch ngay từ đầu. Dùng pháo binh bắn chuẩn bị trong một trận tiêu diệt là một điểm mới của chiến thuật Nguyễn Huệ.

Như vậy, hình thức chiến đấu hiệp đồng binh chủng giữa pháo binh, thủy binh và bộ binh đã được Nguyễn Huệ thực hiện thành công. Sau đòn tập kích bằng pháo binh, thủy binh và bộ binh Tây Sơn đã nhất tề bao vây, tiến công và truy kích tiêu diệt quân địch.

(Xem tiếp trang 35)

(5) Sử ký Đại Nam Việt, sách đã dẫn, tr. 42.

(6) Vũ Thế Dinh, sách đã dẫn, tờ 27 b.

(7) Đại Nam thực lục, sách đã dẫn, tr. 57.

(8) Vũ Thế Dinh, tài liệu chữ Hán đã dẫn tờ 28a, hoặc bản dịch của Tân Việt Điểu trong *Văn hóa nguyệt san*, số 62, 1961, tr 714/28.

HOẠT ĐỘNG CỦA QUÂN ĐỘI TÂY SƠN Ở GIA ĐỊNH KHI NGUYỄN ÁNH RƯỚC QUÂN XÂM LƯỢC XIÊM LA VỀ VÀ SỰ HÌNH THÀNH CỤC DIỆN CHIẾN TRƯỜNG MỚI

tại Tiền Giang đầu tháng 1-1785

ĐỖ HỮU NGHIÊM

TRONG cuộc thư hùng quyết liệt với Nguyễn Ánh, nghĩa binh Tây Sơn đã giành được thắng lợi quan trọng tại chiến trường Rạch Gầm – Xoài Mút vào đầu năm 1785, đánh tan mọi tham vọng xâm lược của lực lượng phong kiến Xiêm La.

Cuộc nổi dậy của Tây Sơn làm lung lay chế độ của dòng họ Nguyễn, nhất là từ khi Nguyễn Huệ dẫn đại quân với mấy trăm chiến thuyền vào cửa Cần Giờ mùa Xuân năm 1782, tai họa đã dồn dập đổ lên đầu Ánh. Sau nhiều phen nghiêng ngửa với quân đội Tây Sơn, cuối cùng Ánh đã bị xô xuống biển để rồi trôi giạt trên các hải đảo ở ngoài khơi biển Hà Tiên. Ánh không khi nào được yên thân trước cuộc truy kích không biết mệt mỏi của Tây Sơn. Cùng quẫn, Ánh đang tâm lôi kéo bọn Xiêm La về giày xéo đất nước.

Hoạt động của Tây Sơn đã đẩy Nguyễn Ánh đến những toan tính phiêu lưu: tất cả đều tạo nên cuộc diện chiến trường căng thẳng nhất ở Rạch Gầm – Xoài Mút vào tháng 1-1785.

I – Quân đội Tây Sơn tạo sức ép liên tục lên tàn quân của Ánh.

Mở đầu chiến dịch năm Nhâm Dần (1782), Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ điều động hàng vạn quân với mấy trăm chiến thuyền vào Gia Định theo cửa Cần Giờ. Ánh đem mấy trăm ghe thuyền cùng với một tàu chiến của Bồ nghênh chiến. Nhưng một bộ phận hải thuyền lớn lao của Ánh do Đỗ Nhàn Trập chỉ huy đã sớm bỏ sang hàng ngũ Tây Sơn, mang theo cả cánh quân Đông Sơn vốn có hận thù với Ánh vì vụ lãnh tụ Đỗ Thành Nhân của họ bị Ánh ám hại. Ánh phải lui binh về sông Ngã Bảy để lại bị tấn công liên tiếp. Tên Manuel trên chiếc tàu Bồ đã bị thiêu sống. Quân của Ánh thua chạy về sông Ngã Ba, rồi bến Nghé, Tam Phụ trước cuộc truy kích của Tây Sơn. Nhân trận đánh ở cầu Tham Lương, quân Tây Sơn đã thẳng tay trừng trị những người Hoa làm thủ túc cho Ánh chống lại Tây Sơn. Đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Học đã đánh mạnh vào tàn quân Ánh trú đóng ở giồng Lữ, nhưng nhờ sự chống cự của Nguyễn Kim Phẩm. Ánh thoát được xuống sông Ngã Tư. Rủi thay quân Ánh lại lọt vào trận địa phục kích do Nguyễn Huệ bày sẵn từ hai bên bờ sông. Cuộc chạy trốn của Ánh vẫn nối tiếp từ Bến Lức, đến Hậu Giang, rồi Rạch Giá, Hà Tiên và Phú Quốc.

Cuộc hành quân lùng diệt chấm dứt, đại quân Tây Sơn lui về Qui Nhơn chỉ để lại ở Gia Định Đỗ Nhàn Trập, Hộ bộ Bá với khoảng 3000 quân. Tàn quân Ánh lại ngóc đầu dậy ở Long Hồ, Bến Lức. Bọn Châu Văn Tiếp đánh mạnh khiến Trập và Bá phải tạm thời lui về Qui Nhơn chờ viện binh.

Năm sau, theo gió mùa ngày 19/3 đại binh Tây Sơn lại kéo vào Nam vẫn theo ngã Cần Giờ. Tây Sơn chia hai cánh quân: Tư khấu Nguyễn Văn Kim đánh bờ Bắc, còn Đô đốc Lê Văn Kế công kích mặt Nam. Theo chiều gió Đông và nhờ nước triều dâng cao, Tây Sơn truy kích, đốt cháy nhiều chiến thuyền của Ánh, giết chết Tôn Thất Mân, bắt sống Dương Công Trừng. Chỉ một mình Châu Văn Tiếp trốn được, lánh sang Xiêm. Ánh đã chạy trước về Ba Giồng với 5, 6 tướng và một trăm quân, rồi trốn tiếp xuống Hà Tiên, Phú Quốc.

Vài tháng sau, Ánh lại về đất liền qui tụ bọn Phẩm, Đức, ... lập căn cứ ở Đồng Tuyên. Được tin, đích thân Nguyễn Huệ điều quân truy diệt và buộc Ánh phải lao vào cuộc chạy

trốn bất định từ ngã Rạch Chanh, Hậu Giang rồi phải trở lại Mỹ Tho để từ đó trốn đi Phú Quốc. Bị săn đuổi, binh tướng của Ánh mất lòng tin, trong đám Hòa Nghĩa- Đạo có người đập lại quân Ánh, chiếm đóng Hà Tiên. Thêm vào đó, lúc cùng cực quân Ánh phải kết bè với bọn cướp Xiêm của Vinh Ly Ma để đánh vào Hà Tiên cướp của.

Vào tháng 6 (âm lịch) Thống suất Tây Sơn là Phan Tấn Thuận vây đánh quân Ánh ở núi Đà Chông. Nhờ Lê Phước Điền giả dạng, Ánh thoát sang đảo Cổ Long. Nhưng bọn Điền, Cốc, Hoàng, Vinh Ly Ma đều sa vào tay Tây Sơn.

Sang tháng sau nữa, phò mã Tây Sơn Trương Văn Đa lại bủa vây Cổ Long quyết không cho Ánh thoát thân một lần nữa. Thế nhưng một trận bão oan nghiệt đã nhận chìm nhiều thuyền binh Tây Sơn giải vây cho Ánh chạy sang Cổ Cốt.

Tháng 12/1783, phòng ngừa việc Ánh có thể dung thân khởi binh từ Chân Lạp, Trương Văn Đa đã mau chóng tiến binh sang đây, vào đúng lúc Nặc Ấn bị Chiêu Thùy Biện đoạt quyền và Biện lại được Xiêm nhận cho làm Phụ chính Chân Lạp. Trương Văn Đa tới, Biện quay sang cầu viện Xiêm: Tây Sơn ở vào thế phải đối đầu với Xiêm. Có tin Xiêm chuẩn bị đánh ngang vào Qui Nhơn từ ngả Lào, Trương Văn Đa cho khai chiến ngay. Xiêm còn ngang ngược đòi Tây Sơn phải trả lại những kẻ thù của Xiêm mà Tây Sơn đang cầm giữ.

Cuối cùng Trương Văn Đa rút khỏi Nam Vang ngày 6/1/1784. Nhưng chiến tranh ngày càng nhen nhúm giữa người Xiêm và Tây Sơn.

Ở Gia Định, sau khi Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ về Qui Nhơn, dư đảng của Ánh có ngóc đầu dậy. Nhưng sau trận đánh ở Giồng Sao, ở Tân Hòa vào đầu năm 1784, tàn quân Ánh không còn ai trên đất liền nữa.

II – Nguyễn Ánh với toan tính dẫn quân Xiêm về giày xéo Gia Định.

Sau trận Cá Trê (1783), Tiếp trốn sang Xiêm tự ý cầu viện binh. Về điểm này, Ánh có phần dè dặt hơn Tiếp vì tình hình quan hệ Việt – Xiêm diễn biến phức tạp khi người Xiêm chưa sẵn sàng quên được mối thù xưa.

Thù hằn và tranh chấp phát sinh từ Nam Vang và Hà Tiên. Xiêm muốn nhòm ngó Hà Tiên nên vua Xiêm Trịnh Quốc Anh đã gây chiến với Hà Tiên. Rồi sau khi Duệ Tôn bị Tây Sơn bắt, Tứ và Xuân chạy trốn nhưng dọc đường bị thuyền Xiêm bắt được đưa về giữ tại Vọng Các, để rồi cuối cùng bị bạc đãi và ám hại, cho dù nhiều lần Ánh muốn giải thoát.

Quan hệ này lại căng thẳng hơn do việc tranh giành quyền bảo hộ Chân Lạp. Vua Xiêm hỏi tội Nặc Ấn tiếp tay cho Ánh. Nặc Ấn luôn cầu cứu Ánh vào tháng 1/1782. Cuộc chiến trên đất Chân Lạp kéo dài cho đến khi Quốc Anh bị anh em Phi Nhã Oan Sản bắt và Chất Tri, Xô Si, Ma Lạc chia nhau cai trị Xiêm–lập nên vương triều Rama. Từ đây quan hệ Xiêm–Ánh thay đổi.

Chất Tri cầu hòa với người của Ánh là Nguyễn Hữu Thụy và sau nữa, Rama I cho vời Mạc Tử Sanh về Vọng Các để nuôi dưỡng. Hai dấu hiệu thân thiện này mở cánh cửa cho Ánh tới gần Xiêm.

Từ sau khi bại trận ở sông Ngã Tư, Ánh đã cho sứ bộ theo đường Chân Lạp qua Xiêm cầu viện. Không may cả sứ bộ đều bị người Chân Lạp tàn hại chỉ trừ Nguyễn Văn Nhàn, Cao Phước Trí thoát nạn. Ánh vẫn cam chịu để chờ dịp. Mùa thu 1782, từ Gia Định Ánh lại cho sứ sang Xiêm.

Phải đợi đến khi Tiếp đến Xiêm, đề nghị cầu viện mới được tiếp nhận. Vua Xiêm cho Tiếp về tìm Ánh, đồng thời sai Thát Sĩ Đa đi Hà Tiên chờ đón Ánh tại Long Xuyên vào tháng 5-1784.

Việc ưng thuận của Xiêm tiếp viện cho Ánh diễn ra theo một quá trình phức tạp không hẳn chỉ vì đề nghị của Tiếp và sự kết giao với Nguyễn Hữu Thụy. Vụ Trương Văn Đa sang Chân Lạp đụng đầu với quân Xiêm đã gây nhiều lo ngại cho phe Xiêm. Vì thế chắc hẳn vua Xiêm muốn lợi dụng Ánh để làm tan rã sức mạnh đang lên của Tây Sơn hòng thủ lợi. Và Ánh đã được đem vào Vọng Các. Vua Xiêm và Ánh, mỗi người mang một tâm tư thầm kín và theo đuổi một tham vọng riêng: Ánh muốn lợi dụng Xiêm để hòng đè bẹp Tây Sơn trong lúc Xiêm vừa muốn dẹp Tây Sơn vừa muốn khống chế Ánh nhằm mở rộng sang Chân Lạp và nếu được sang cả Gia Định.

III – Cục diện chiến trường Tiền Giang hình thành vào tháng 1-1785.

Đang lâm chiến với Miến Điện, vua Xiêm Chất Tri vẫn khẩn cấp chuẩn bị một cuộc viễn chinh sang Gia Định: Lục Côn, Sa Uyển và Chiêu Thùy Biện được lệnh đem hai đạo quân bộ ở sẵn trên đất Chân Lạp theo đường bộ sang; mặt khác, Chiêu Tăng và Chiêu Sương hai tướng soái, cháu của Chất Tri, điều động hai vạn quân thủy với 300 chiến thuyền từ Vọng Các vượt biển ngày 25/7/1784 (9/6 Nhâm Thìn).

Trong khi đó Ánh lo thu thập tân binh, cũng ban phẩm tước cho các quan lại cũ mới, phong Châu Văn Tiếp làm Bình Tây đại đô đốc điều khiển các quân, cho Mạc Tử Sanh mới 16 tuổi làm Cai cơ, rồi Tham tướng, tước Lý Chính hầu. Số quân của Ánh có lẽ được tăng cường dần khi về nước, kết hợp với bọn quân chiêu tập được ở Bát Chiên, Quang Hóa, Tây Ninh,...

Tổng số liên quân Xiêm – Nguyễn – Chân Lạp cả thủy lẫn bộ lên đến khoảng 5 vạn người.

Tháng 8-1784 quân Xiêm – Nguyễn nhanh chóng chiếm Kiên Giang (Rạch Giá), rồi sang Trấn Giang (Cần Thơ) khi đô đốc Tây Sơn Nguyễn Hóa lui quân để bảo toàn lực lượng. Lực lượng thủy bộ của đoàn quân xâm lược có lẽ đã hẹn gặp nhau tại đây và triển khai ngay những cuộc tấn công liên tiếp vào các cứ điểm Tây Sơn: Sa Uyên dẫn quân bộ tiến về phía Tiền Giang đánh chiếm đạo Đông Khẩu (Sa Đéc); Chiêu Tăng và Chiêu Sương xuôi dòng Hậu Giang chiếm đóng Ba Thắc (Sóc Trăng); Nguyễn Ánh, Mạc Tử Sanh dẫn Thát Xỉ Đa đánh chiếm Trà Ôn.

Tháng 11 quân Ánh kịch chiến với Tây Sơn, chiếm được Mân Thít, giết chết viên chưởng thủy Tây Sơn là Bảo, nhưng phải trả giá đắt bằng chính mạng của Châu Văn Tiếp: trong đêm tối 30-11-1784, quân của Ánh bị tấn công bất ngờ, Tiếp hăng hái xông lên thuyền Tây Sơn nhưng bị đâm chết, trong lúc Thát Xỉ Đa trợ chiến cầm chừng. Trương Văn Đa cho lui quân về Long Hồ, sai người cấp báo tình hình cho Qui Nhơn. Quân Xiêm – Nguyễn đánh chiếm xứ Lạch (vùng Chợ Lách, Vĩnh Long). Bọn Xiêm thả sức hoành hành, cướp phá dân gian, gây căm phẫn trong nhân dân. Ánh than phiền với Liot: « Nhân ngày sau trực tấn xứ Lạch, nay thời Xiêm binh đại tứ lỗ lược, dâm nhân phụ nữ, lược nhân tài vật, túng sát bất dùng lão thiếu ».

Trong khi ấy bọn Ánh sai người xúi giục các phe cánh chống lại Tây Sơn. Trương Văn Đa, Đặng Văn Trấn mau chóng bỏ lại Long Hồ, Trà Lọt, Cái Bè trước sức tấn công của bọn Xiêm – Nguyễn.

Quân Chiêu Tăng, Chiêu Sương cướp phá Ba Thắc xong, để lại một lực lượng dự chiến, rồi kéo đại quân về Trà Ôn. Quân của Sa Uyên, Chiêu Thủy Biện chắc cũng chia quân cùng với Ánh đánh Long Hồ. Và cuối cùng toàn thể các cánh quân Xiêm – Nguyễn đều kéo về tập kết ở vùng Trà Lọt.

Tháng 12, bọn Lê Văn Quân (lên thay Tiếp) tiến đánh hai đồn Ba Lài và Trà Tân. Chưởng cơ Đặng Văn Lượng của phe Ánh bị giết chết. Ánh đang thắng thế nhưng hàng ngũ Ánh lại rơi vào một tình thế bất lợi lớn lao, khi bọn Xiêm lộ nguyên hình là những tên ăn cướp không khi nào dốc lòng chiến đấu.

Đang lúc đó, vào tháng Chạp năm Giáp thìn, có lẽ sớm hơn nữa, đại binh Tây Sơn rầm rộ Nam tiến dưới quyền điều khiển của viên tướng trẻ tài ba Nguyễn Huệ. Các tài liệu không nhất trí về số quân Nam tiến, riêng *Gia phả* ghi con số 5 vạn quân. Nếu đây chưa phải là con số chính xác về số quân từ Bắc vào, thì vẫn có thể chấp nhận là đúng nếu tính đến toàn thể số quân được điều-động tham gia chiến dịch chống lại quân Xiêm – Nguyễn.

Lực lượng Tây Sơn gồm có nhiều loại như bộ binh, thủy binh, pháo binh với các hạm thuyền có trang bị khá hùng mạnh. Nhiều chứng nhân phương Tây đến Qui Nhơn trước đó từng quan sát được những tàu chiến Tây Sơn mang 50 – 60 cỗ đại bác loại lớn. Nói chung trang bị của thủy binh Tây Sơn đã không thua kém gì quân Xiêm.

Nguyễn Huệ điều quân từ Sài Gòn trực chỉ khu vực tập kết của đối phương ở chung quanh Trà Lọt. Khi đó quân Ánh đóng ở ven sông lớn, còn quân Xiêm có lẽ dàn trải từ Trà Lọt đến Bà Rài, Trà Tân. Trận địa này quả là hiểm trở, nếu có hàng vạn quân đóng chốt trên bộ dưới nước liên hoàn yểm trợ làm thành một thế ỷ giốc.

Từ phía Mỹ Tho, chiến thuyền Tây Sơn nương nước triều lên tiến gần đến vị trí của đối phương để khiêu chiến. Quân Xiêm – Nguyễn vẫn án binh bất động dường như để thăm dò xem đối phương có ý đồ gì: hoặc điều động toàn lực tổng công kích, hoặc nhử địch về phía hạ lưu ra khỏi thế liên hoàn của chúng và dùng thủy binh tập kích; hoặc lừa địch ra khỏi căn cứ cho sa vào một trận đồ được bố trí sẵn như ở Rạch Gầm – Xoài Mút.

Theo Gia phả: « Hơn mười ngày, giặc Tây Sơn đến không đánh được, họ bèn lui, dàn thuyền suốt trường giang xem tình thế ». Nơi quân Tây Sơn dàn thuyền chắc phải là từ mõm phía Đông cù lao Năm Thôn đến Rạch Rài theo bản đồ hiện nay. Trong thời gian thăm dò, Nguyễn Huệ có lẽ đã nắm được một số đặc điểm và tình hình nội bộ của đối phương: quân Xiêm – Nguyễn là bầy quân ô hợp; nếu quân Ánh biết khá rõ về địa hình nhân văn của chiến trường, thì đám quân Xiêm lại mù mịt; đoàn quân Xiêm – Nguyễn lại tỏ ra khinh địch, mất hết chính nghĩa qua những hành động cướp phá hiếp đáp vô độ của bọn Xiêm – Lạp.

Qua *Gia phả* người ta biết trước được một tình thế như vậy, Nguyễn Huệ đã hành động thật tài tình trong mưu lược vừa đàm vừa đánh, kết hợp ngoại giao với quân sự.

Để đào sâu thêm mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương, đồng thời làm cho chúng trở nên kiêu căng khinh địch hơn nữa, Nguyễn

Huệ dùng đến đòn ngoại giao là phái sứ giả đến Trà Lọt gặp riêng Chiêu Tăng mang theo lễ vật, đề nghị giảng hòa với quân Xiêm và xin nhận lệ cống nạp. Chiêu Tăng vờ ưng thuận đề nghị của Tây Sơn và yêu cầu giữ bí mật. Từ khi đó Tây Sơn thường vời quân Xiêm lên thuyền của mình trao tặng phẩm vật và phô trương các loại vũ khí.

Chiêu Tăng nghĩ là Nguyễn Huệ sẽ bị sa bẫy, nên bàn với Ánh nhân lúc Tây Sơn không đề phòng, quân Xiêm–Nguyễn sẽ đột kích chiến thuyền Tây Sơn vào đêm ngày 9 rạng ngày 10 tháng đó. Quân Ánh đi tiên phong, còn các thuyền Xiêm đánh vào các lực lượng Tây Sơn chặn ngang.

Nguyễn Ánh ưng theo kế hoạch của Chiêu Tăng, nhưng vẫn dè dặt và đề phòng bất trắc từ phía chính quân Xiêm cũng như về phía Tây Sơn bằng cách cho Mạc Tử Sanh về Trấn Giang chờ lệnh.

Đang lúc thương đàm với quân Xiêm, Nguyễn Huệ đã chuẩn bị ráo riết một cuộc phục kích, với ý kiến đóng góp xuất sắc của Lê Xuân Giác người đã sớm khước từ hàng ngũ Nguyễn Ánh.

Chiến trường được chọn lựa là khúc sông Tiền Giang ở giữa Rạch Gầm và Rạch Xoài Mút với rất nhiều thuận lợi cho một cuộc phục kích: lòng sông rộng lớn, hai bên bờ đều có những cây bần mọc kín um tùm.

Cuộc phục kích lại được che giấu kỹ lưỡng bằng một nghệ thuật nghi binh tinh xảo: Tây Sơn sinh hoạt bình thường như có phần nào chểnh mảng, không cần phải phòng bị gì cả một khi cuộc thương đàm có kết quả. Viên tướng Xiêm cả tin là mưu toan đánh úp Tây Sơn của mình sắp diễn ra, chôn vùi cả một đoàn quân đông đảo của Tây Sơn dưới lòng sông. Nhưng ít ai học được chữ ngờ, trong khi chính Tây Sơn đã giăng bẫy kéo đối phương ra khỏi những cứ điểm vững chắc của chúng, vô hiệu hóa cái thế ỷ giốc liên hoàn của chúng để giáng cho chúng những đòn sấm sét chí tử.

IV – Chiến thắng tuyệt vời ngay trong đêm 19 rạng 20-1-1785.

Đúng theo giờ định trước, khi luồng nước triều bắt đầu xuống các chiến thuyền của Ánh lao mạnh về tuyến trước, mở đường cho quân Xiêm ùa theo trên các chiến thuyền theo hai ngả sông Tiền Giang và sông Năm Thôn.

Bị đột kích, lúc đầu hàng ngũ Tây Sơn có phần choáng váng khi nhiều chiến sĩ bị chết cháy bỏ thây giữa dòng sông. Thế rồi đồng loạt cả đoàn chiến thuyền Tây Sơn hò nhau xuôi dòng rút chạy, trong lúc quân Xiêm – Nguyễn mải lo cướp bóc và chỉ cần đánh cầm chừng. Bỗng chốc, chiến đoàn Tây Sơn quay ngược mũi thuyền đâm thẳng vào đội hình của quân Xiêm–Nguyễn. Tất cả đều tốc chiến hợp lực với các đội thuyền nhẹ lao nhanh ra từ hai Rạch Gầm và Rạch Xoài Mút để săn đuổi, ngăn chặn quân địch. Các chiến thuyền Xiêm–Nguyễn mau chóng bị dồn ép giữa dòng sông trở thành những mục tiêu ngon lành cho các đại pháo bố trí sẵn từ hai bên bờ nã đạn xuống liên tiếp.

Đội hình chiến đấu của quân Xiêm–Nguyễn bị tan vỡ, chiến thuyền bị vùi xuống đáy sông mang theo nhiều tử thi quân xâm lược. Có những kẻ thoát thân chạy được trong cơn hoảng loạn, hầu hết về hướng Bắc, lại bị những đội quân phục kích của Tây Sơn chặn đánh. Nhiều tên xâm lược bị đền tội hay bị bắt do chính sự phát hiện của nhân dân khi chúng làm quá nhiều tội ác lúc trước.

Cuộc chiến kết thúc: quân Xiêm – Nguyễn trước kia là 5 vạn nay chỉ còn lại hơn một vạn. Ánh bỏ chạy về Trà Lọt rồi tìm đường về Trấn Giang có Mạc Tử Sanh chờ sẵn. Chiêu Tăng, Chiêu Sương và có lẽ có cả Sa Uyển và Chiêu Thùy Biện cùng trốn chạy theo đường bộ từ Quang Hóa về tới Nam Vang. Đám tàn binh Lê Văn Quân chắc cũng trốn theo đường này.

Thâm đòn, bọn Xiêm–Nguyễn đều « sợ Tây Sơn như sợ cọp ». Mộng xâm lược của phong kiến Xiêm La phút chốc tan thành mây khói, trong lúc mưu toan phục quyền của phe Ánh trước mắt đi đến chỗ tuyệt vọng.

Chiến trận Rạch Gầm–Xoài Mút đã đi vào quân sử Việt Nam như một trận thủy chiến lớn lao, triển khai nhanh gọn, tập trung, với một số quân đông đảo tham gia chiến dịch, trên một chiến trường được thu hẹp tương đối, chỉ trong thời gian chưa đầy một ngày, nhưng đã mang lại hiệu quả thật to lớn.

Trận Rạch Gầm – Xoài Mút là một điển hình về cách đánh chủ động, tốc chiến, lấy ưu thế của binh chủng hải quân bất ngờ tiêu diệt toàn bộ sinh lực của địch, làm tan rã hoàn toàn tinh thần chiến đấu của chúng.

Trận Rạch Gầm – Xoài Mút đã đưa nghệ thuật chiến tranh truyền thống của Việt Nam lên một bước tiến mới bằng kế hoạch vừa đàm vừa đánh khiến cho đối phương bị rơi vào một tình thế nghi binh không đoán được các phương án của chiến dịch.

Sau cùng trận Rạch Gầm–Xoài Mút ở chiến trường phía Nam biểu thị ý chí chống quân xâm lược và tay sai của quân dân Gia Định. Với tinh thần của truyền thống Rạch Gầm – Xoài Mút, quân dân Gia Định sẵn sàng đập tan mọi mưu toan xâm lược và nổi loạn ở vùng đất phía Nam cũng như quân dân Bắc Hà đã từng chiến thắng lũ quân bành trướng từ phương Bắc xuống.

VÀI NÉT VỀ XÃ HỘI VÙNG TIỀN GIANG THẾ KỶ XVIII

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Tổ tiên người Tiền Giang đa số ở vùng Trung và Nam Trung Bộ. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cho biết đất Đồng Nai từ hai cửa Đại, Tiểu đến Soài Rạp, Cần Giờ trở vào toàn là rừng rậm đến mấy ngàn dặm. Đời Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725) Chúa ra lệnh mộ những người ở Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Quảng Nam... di cư vào đây. Vùng Tiền Giang không có tục ghi gia phả rõ ràng, nhưng có gia đình vẫn còn nhớ được nguồn gốc cũ.

Từ miền Trung vào nam tìm đất sống nhưng sống được không phải dễ dàng. Thiên nhiên khắc nghiệt, đầy rẫy thú rừng, lại thêm trộm cướp khắp nơi, nên có người vào hai ba đời mà còn phải phiêu tán không định cư được. Khi quân Xiêm vào xâm lược thì tình trạng phiêu tán còn trầm trọng hơn. Hàng mấy chục làng dọc bờ Cửu Long từ Mỹ Tho đến Trà Lọt vì kẻ thù cướp bóc dã man đã bỏ làng đi hàng loạt[1] việc phiêu tán gây ấn tượng rất sâu sắc trong lòng người dân địa phương nên mãi đến ngày nay ở Tiền Giang vẫn còn giữ tục cúng vong hồn những người phiêu bạt, mỗi khi có lễ tết trong gia đình gọi là cúng «xiêu mồ lạc mả».

Phan Huy Chú cho biết trong những người đi khai hoang có cả đồng bào «dân tộc ít người» trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Họ tự do lấy nhau sinh con đẻ cháu đông đúc[2]. Trịnh Hoài Đức cũng có nói đến những làng xóm tụ họp người Kinh, người Thượng sống chung nhau. Hiện nay ở Tiền Giang có những người Việt mang những họ rất lạ như Lăng, Nông, Phòng, A. Ở xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy có họ Ma và họ Chế rất to. Hai họ này sống ở đây đã nhiều đời. Đến giữa thế kỷ trước có người giỏi chữ Hán, có người giàu có, thậm chí có người làm đến Hương Cả hay Cai Tổng nữa.

Người Việt từ miền Trung dùng ghe bầu nam ([3]) men theo bờ biển về phía nam, rồi vào cửa Tiểu, cửa Đại. Lúc đầu do ít nhân công lao động, do trình độ kỹ thuật còn yếu nên người đi khai hoang phải lựa giồng đất cao ráo như vùng Gò Công, Chợ Gạo, Ba Giồng ... định cư. Dần dần dân càng ngày càng đông họ lại sáng tạo ra cách «đào mương lên líp» và tiến dần về phía Cai Lậy, Cái Bè để lập ra «miệt vườn».

* * *

Tổ tiên ta có mặt tại vùng Tiền Giang từ đầu thế kỷ XVII. Nhưng vì sức người có hạn và thiên nhiên quá khắc nghiệt nên trong suốt thế kỷ VIII đến cuối thế kỷ XIX công việc khai hoang lập ấp mới cơ bản hoàn thành.

Đoàn người Việt đến khẩn đất khai hoang làm ruộng, lúc đầu họ ở từng xóm, tự quản chứ chưa có chính quyền. Tên xóm dân cư thông thường được đặt theo ba nguyên tắc sau :

1) Dấu vết đặc biệt trong xóm thường là cây cối nên mượn tên cây để đặt, ví dụ như Rạch Lá ở Gò Công, Rạch Xoài Mút, Rạch Rau Răm, Giồng Dứa... ở Châu Thành, Rạch Mù U, Rạch Cây Cui... ở Cai Lậy.

Một loại địa danh cũng rất phổ biến nữa là Rạch Cái, Rạch Cái là rạch chảy ra sông lớn mang nhiều rạch con. Rạch Cái Lá, Cái Sơn, Cái Trâm, Cái Sậy, Cái Bèo...

Đặc biệt cũng có khi tên sông rạch được đặt theo hình dáng của nó: Rạch Cổ Cò ở Cái Bè, là rạch cong như cổ con cò. Rạch Giao Miệng cũng ở Cái Bè, là rạch mang

---

(1) *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, mục *Sơn xuyên Trấn Định Tường.*

(2) *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú.

(3) Vùng Tiền Giang vẫn thường gọi những người địa phương mà cha là người miền Trung là «ông bầu» tức là người đi ghe bầu vào .

hai phụ lưu có giao nhau. Giồng Mồ Côi ở Cai Lậy là giồng cát nằm riêng rẽ một mình.

2) Tên người đến ở đầu tiên hay người nổi tiếng ở gần đó như rạch Bà Điều, rạch Bà Nhan ở Châu Thành. rạch Bà Kẽm, giồng Ông Mẫu, rạch Ông Tang, rạch Ông Cối... ở Cai Lậy. Có nhiều nhân vật hiện nay còn có con cháu và mồ mả.

Bên cạnh đó có một số đồng bào Campuchia sinh sống chung với cộng đồng người Việt, cũng được nhân dân ta lấy tên đặt cho sông rạch như rạch Nàng Chưng, rạch Nàng Gồng, rạch Nàng Om... ở Cai Lậy. Điều này một lần nữa chứng tỏ những điều ghi chép của Trịnh Hoài Đức «tụ tập Kinh Thượng kết thành chòm xóm» là đúng sự thật (1).

3) Một số ít được gọi theo phiên âm tiếng Campuchia như Tha La có nghĩa là giảng đường của nhà chùa, Bù Lu có nghĩa là vườn trầu; Cà Mau có nghĩa là nước thối ứ đọng đen ngòm; Tham Rôm có nghĩa là cây trôm.

Các địa danh đôi lúc di chuyển đi khá xa, cụ thể như Rạch Ba Gòn, gốc ở xã Hiệp Đức huyện Cai Lậy; sau này người ta đào một con kênh nối liền giữa Vàm Bà Gòn, rạch Ba Rài gọi là kênh Bà Hòn. Chợ Xuân Sơn cất tại điểm tiếp giáp giữa vàm rạch Bà Gòn và rạch Bà Rài, được gọi là chợ Bà Gòn. Địa danh chợ Bà Gòn đã di chuyển từ xã Hiệp Đức đến xã Xuân Sơn, cách xa trên 5km.

Năm Mậu Dần (1698) Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh tổ chức lại vùng đất mới khai phá. Chính quyền đã thành hình nhưng hệ thống hành chánh còn có tính tự phát không thống nhất. Có nơi xưng là ấp, có nơi xưng là trang hay trại là nậu, man, phố, thuộc. Tên các đơn vị này cũng rất nôm na. Chứng tỏ rằng nó hoàn toàn do dân địa phương đặt chứ không do các quan lại ở trên. Ấp là nơi dân ở đông mà diện tích đất đai ít. Lúc bấy giờ từ ấp có nghĩa là làng «khai hoang lập ấp», không phải là đơn vị hành chánh nhỏ hơn làng như ngày nay. Ở chợ Gạo có ấp Thiên Thủy, ấp Thiên Thủy sau lập làng Bình Thủy (2).

Ở Cai Lậy có ấp Hữu Hòa; ấp Hữu Hòa sau lập làng Thanh Sơn (3).

Trang hay trại là vùng đất tốt, dân ở đông. Ở Gò Công còn sót địa danh Trại Cá. Ở Bến Tre còn sót địa danh Đá Tri Trại, Cái Ba Trại. Nậu là đơn vị hành chánh nơi dân ở đông và ruộng nhiều cỏ phải dùng búa trong canh tác. Hiện nay ở Tiền Giang còn thói quen gọi những người có vẻ dân anh là «đầu nậu». Man là nơi đất hoang, dân ở thưa. Phố là đơn vị hành chánh ở thành thị. Thuộc là vùng đất tốt. Vùng Tiền Giang còn địa danh Thuộc Nhiêu ở xã Dương Điềm, huyện Châu Thành và địa danh Thuộc Dẹp ở xã Long Trung huyện Cai Lậy. Lê Quý Đôn cho biết thuộc ngang với tổng; đứng đầu có Cai tri và Đốc áp. Trại hình như cũng ngang hàng với tổng, đứng đầu trại có Cai trại và Quản tri.

Ở phía Bắc chợ Mỹ Tho có đặt một cơ quan hành chánh quản lý và trực thuộc huyện Tân Bình, phủ Gia Định, dinh Phiên Trấn. Đến năm Nhâm Tý (1732) một phần đất của dinh Phiên Trấn được cắt ra nhập với vùng đất mới khai phá để thành lập dinh Long Hồ. Dinh Long Hồ là vùng đất rất rộng từ Cai Lậy, Cái Bè đến Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sa Đéc... Dinh Long Hồ mới lập, hành chánh rất đơn giản nên không có phủ mà chỉ có duy nhất một châu là châu Định Viễn. Lỵ sở dinh Long Hồ và châu Định Viễn đóng tại Cái Bè. Đến năm Quí Dậu (1753) Ký lục dinh Long Hồ là Nguyễn Cư Trinh thấy địa thế Cái Bè không thuận tiện, xin dời lỵ sở Long Hồ về Tầm Bào tức là địa điểm thành phố Vĩnh Long ngày nay. Bây giờ vùng đất Tiền Giang trực thuộc hai nơi, một phần trực thuộc huyện Tân Bình, phủ Gia Định, dinh Phiên Trấn, lỵ sở đóng tại Sài gòn và một phần thuộc châu Định Viễn dinh Long Hồ, lỵ sở đóng tại Tầm Bào.

Giữa thế kỷ thứ XVIII vùng Tiền Giang dân ở càng ngày càng đông, việc thống nhất hệ thống hành chánh cơ sở được đặt ra. Thông thường phải đủ số dân quy định để đóng đủ số thuế thì mới được phép lập làng. Số dân quy định thường không nhiều như năm

---

(1) Việc người quê ở Biên Hòa xuống Gò Công lập nghiệp đã được ghi nhiều trong lịch sử văn chương. Võ Tánh quê ở Biên Hòa xuống lập nghiệp ở Gò Công trước khi theo Nguyễn Ánh. Ca dao có câu: Trai Biên Hòa lụy gái Gò Me (Gò Công) Không vì sắc đẹp mà mê giọng hò. Chứng tỏ rằng Biên Hòa và Gò Công có giao lưu khăng khít khá lâu dài.

(2) *Monographie de la province de My Tho 1930* ấp Thiên Thủy sau lập làng Bình Thủy. Bình Thủy, Mỹ Thạnh và Hòa An sau nhập lại để trở thành xã An Thạnh Thủy, huyện Chợ Gạo.

(3) Ấp Hữu Hòa sau lập làng Thanh Sơn. Đời Minh Mạng, Tự Đức làng Thanh Sơn đổi tên lại là Hòa Sơn. Lúc Pháp mới vào làng Hòa Sơn tách đôi thành làng Thanh Sơn và Hòa Sơn. Sau nhập lại thành một là Thanh Hòa (tức là xã Thanh Hòa và thị trấn Cai Lậy ngày nay).

Canh Tuất (1790) Nguyễn Ánh quy định khoảng 40 dân đinh. Nhưng thực tế không hoàn toàn như thế, có khi 10 người có khi 15 người cũng được. Khi muốn lập làng thì phải làm đơn, trong đơn ghi rõ tên những người dân, diện tích đất đai, ranh giới làng mới. Quan trên cho xác minh xem thực tế như thế nào, rồi phúc bẩm chờ Triều đình quyết định. Khi có quyết định thì làng mới hoàn toàn tách khỏi làng cũ. Người đứng ra lập làng được đền đáp công lao khổ cực xứng đáng. Ví dụ lúc còn sống được cử làm Hương chức, khi chết được tôn vào Tiên Hiền, được thờ cúng ở đình và mỗi khi có đình đám hội hè thì con cháu được biếu xén đời đời.

Đứng đầu làng có Trùm cả, kế đến có Trùm chủ, Trùm Nghị, Xã trưởng hay Thôn trưởng, Thủ khoán, Câu đương, Tri thâu... (1). Bộ máy chính quyền đầy đủ và thống nhất hơn trước, tuy thế tính chất tự trị của làng vẫn còn mạnh. Những hương chức có uy tín trong nhân dân như trường hợp ông Trùm cả Lê Công Giám ở làng Kim Sơn khi mất, được nhân dân tôn thờ như một vị Thành hoàng. Ông được nhân dân cất miếu thờ, đồng thời ở đó từ trẻ đến già đều kiêng tên ông (2). Mộ vợ chồng ông được xây to có trang trí lân hầu, hơn cả mộ của các quan đại thần. Đặc biệt làng Kim Sơn từ khi ông mất có tục kiêng không cử chức Trùm cả. Ngay trong thời Pháp thuộc làng này cũng chỉ cử chức Đại hương chủ, chứ không cử hương cả. Xem thế chúng ta thấy rằng mặc dù đã có chính quyền cơ sở nhưng thực tế chính quyền phong kiến ở trên đôi lúc cũng phải chịu phép nhường bước.

Ở vùng Gò Công, Chợ Gạo dân đến ở trước nên hệ thống làng xã được thành lập trước. Làng Bình Phục Nhứt do Trần Văn Giồng lập năm 1743. Bên cạnh làng Bình Nhứt là làng Bình Trị do Trần Văn Sủng cũng lập trong năm ấy (3). Làng Tân Hương do Dương Tấn Tuyên lập (4), làng Điều Hòa do Nguyễn Văn Trước lập, nhưng niên đại chưa biết chính xác. Cuối cùng là việc lập làng tiến dần về phía Cai Lậy, Cái Bè. Sáu làng: Hội Sơn, Xuân Sơn, Cẩm Sơn, Thanh Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn lập năm 1785 tức là trong triều đại Tây Sơn. Riêng hai làng Hội Sơn và Xuân Sơn do Nguyễn văn Cối đứng lập (5).

Tên đơn vị hành chánh cơ sở bắt đầu thống nhất gọi là làng (chữ viết là thôn). Tên làng thường do những người đứng xin lập làng đề nghị đặt dựa vào tên làng bên cạnh. Tên làng là một ước vọng của dân làng, nên thường có những từ tốt đẹp như Phú — Quí — Bình — An — Hòa — Thạch — Tân... và thường có từng nhóm năm mười làng gần nhau trùng chữ đầu tên hay cuối tên. Vùng Gò Công—Chợ Gạo các làng đều bắt đầu bằng chữ Bình, Vĩnh. Vùng sông Ba Rài (Cai Lậy) các làng lại có cùng chữ Sơn ở cuối... Thông thường các làng có chung nhóm thì thành lập cùng một lúc. Cũng có trường hợp một làng đất đai rộng, dân cư đông khó quản lý nên được chia thành ba làng mới. Tên các làng mới thường lấy tên làng gốc thêm vào chữ Đông, Tây, Nhứt, Nhì, Thượng, Trung... để phân biệt (phải nói là để phân biệt vì thực tế phương hướng có khi hoàn toàn không hợp với tên gọi). Cụ thể như xã Tam Bình, huyện Cai Lậy ngày nay, lúc mới lập có tên là làng Bình Chánh. Sau đó, tách ra lập một làng mới ở phía Đông gọi là làng Bình Chánh Đông. Rồi lại tách ra lập một làng nữa ở cực Đông, nhưng lại gọi là làng Bình Chánh Trung. Dân càng ngày càng đông, một số

---

(1) Các chức vụ trong làng.

Trùm cả: Người đứng đầu làng.

Trùm chủ: Người đứng thứ nhì trong làng.

Trùm nghị: Người tham gia đóng góp ý kiến trong làng.

Xã trưởng: Người giữ con dấu và thu thuế.

Thủ khoán: Người giữ tài sản của làng.

Câu đương: Người biết luật lệ hoà giải các vụ kiện tụng nhỏ trong làng.

Tri thâu: Người phụ giúp thu thuế.

(2) Nhân dân xã Kim Sơn, huyện Châu Thành xưa có lệ kiêng gọi dám hay giám, mà gọi là « dím ».

Mộ ông bà Cả Giám xây vào khoảng cuối thế kỷ XVIII. Riêng mộ ông vào đầu thế kỷ XIX có trùng tu.

(3) Monographie de la province de My Tho 1930. Làng Bình Phục Nhứt lúc Pháp mới vào tách thành hai làng là làng Bình Long và làng Bình Phục Tây. Sau đó làng Bình Trị và Bình Phục Tây nhập lại thành làng Bình Phục Nhứt. Làng Bình Long nhập với làng Bình Quơn thành làng Quơn Long. Bình Phục Nhứt và Quơn Long ngày nay thuộc huyện Chợ Gạo.

(4) Theo bảng Tiên Hiền thờ tại đình Tân Hương, huyện Châu Thành.

(5) Monographie de la province de My Tho 1902 và lời các bô lão thuật lại. Sáu làng ngày nay đều thuộc huyện Cai Lậy. Riêng Hội Sơn và Xuân Sơn sau năm 1975 ta nhập lại lấy tên là Hội Xuân.

— Cẩm Sơn vẫn còn đến ngày nay. Thanh Sơn: xã Thanh Hòa và thị trấn Cai Lậy. Phú Sơn: một phần của xã Phú An. Tân Sơn: một phần của xã Ngũ Hiệp.

người bỏ vào rạch Bà Thửa, cách làng cũ khoảng 15km về hướng Bắc, lập một làng gọi là Bình Chánh Tây (1). Do khuynh hướng thích tách làng ra nên đến cuối thế kỷ XVIII thì diện tích mỗi làng còn rất nhỏ, nhất là vùng từ Mỹ Tho đến Gò Công. Cụ thể như thành phố Mỹ Tho ngày nay có rất nhiều làng. Vùng phường 8 là làng Mỹ Chánh, vùng chùa Vĩnh Tràng là làng Mỹ Hóa, vùng Xóm Dầu là làng Phú Hội, vùng phường 4 hai bên bờ sông Bảo Định từ cuối đường Hùng Vương đến cổng thành phố là làng Thạch Trị, vùng phường 5 từ cổng thành phố là làng Đạo Ngạn, vùng phường 6 là làng Bình Tạo. Các làng này rất nhỏ, nhỏ đến nỗi năm 1826 dời thành Định Tường từ chợ cũ qua chợ mới (trung tâm thành trước Tỉnh đội và hào thành, khoảng giếng nước), mà thành này phải nằm trên hai làng. Cù lao Ngũ Hiệp ở Cai Lậy ngày nay chỉ có một xã, mà ngày xưa có đến năm làng là Hòa An, An Thủy Đông, An Thủy Tây, Tân Sơn và Long Phú. Trong khi đó vùng Cái Bè, nhất là vùng tiếp giáp với Đồng Tháp Mười như làng Mỹ Thiện thì diện tích rất to, từ khi thành lập đến năm 1975 gần như không thay đổi; Hiện nay ta phải tách đôi.

Năm Nhâm Thìn 1772, vùng Tiền Giang được tách rời ra khỏi các dinh lân cận thành một đơn vị hành chánh có một viên quan võ cấp bậc Cai cơ, có khi là Cai đội và một viên quan văn cấp bậc thư ký. Đạo Trường Đồn đóng tại Giồng Kiên Định tức là vùng Tân Hiệp, Tân Lý ngày nay.

Vào thế kỷ thứ XVIII vùng Tiền Giang còn đầy rẫy thú dữ, vì thế người dân thích học võ hơn là văn. Theo báo cáo của Nguyễn Khoa Thuyên (Cai bạ dinh Long Hồ) thì vào năm 1772 số quân của chúa Nguyễn đóng tại Tiền Giang khá đông. Đạo Trường Đồn (vùng Tân Hiệp — Châu Thành) có 5 đội quân mỗi đội có 3 thuyền, mỗi thuyền có 48 người tổng số là 720 người. Bốn cửa biển là Soài Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại, cửa Ba Lai, mỗi nơi có 3 đội quân, mỗi đội có 3 thuyền, mỗi thuyền có 40 người; tổng cộng là 360 người Các nơi hiểm yếu như Cái Thia, Bến Tranh, mỗi nơi có 3 đội, mỗi đội có 3 thuyền, mỗi thuyền có 40 người, tổng cộng có 360 người(2) Như thế trong số non 3,000 quân này chắc chắn có một số người địa phương và số người này phải biết võ. So sánh 11 vị Tiền Hiền có công với làng Tân Hương vào khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy có 3 vị ở ngành võ (1 Cai cơ, 1 hương binh, 1 lính). Trong khi đó chỉ có hai vị ở ngành văn (1 thầy đồ, 1 học trò). Xem thế chúng ta thấy rằng lúc bấy giờ số người ham thích võ nghệ rất đông, đúng với câu lưu truyền trong dân gian «võ ba giòng»

Về văn học, có thể gọi người đứng đầu khoa bảng ở Tiền Giang là Ngô Tùng Châu. Ông này người ở Ninh Hòa, tỉnh Bình Thuận; vào ngụ ở làng Yên Luông Đông (Gò Công) dạy học, thi đậu Thủ khoa, rồi theo Nguyễn Ánh. Ông ngoại Tự Đức là Phạm Đăng Hung người làng Tân Kiên Đông (Gò Công) cũng chỉ đậu Tam trường. Đúng ra ông này không đủ tiêu chuẩn để làm quan; nhưng vì lúc bấy giờ văn tài rất ít nên ông ta được Nguyễn Ánh đặc biệt cho làm chức Lễ sanh rồi leo dần lên chức Thượng thư. Quan lại lúc bấy giờ rất hiếm (3), nhưng thầy đồ lại không hiếm. Làng Tân Hương còn thờ thầy đồ Lê Văn Kỳ, người có công xây dựng làng trong giai đoạn đầu; được đời sau tặng danh hiệu «tứ tưởng đức tánh» — thông đạt tứ chương sử sĩ hương sư». Thầy lúc bấy giờ chủ yếu là mở trường dạy học trò cho biết chữ chớ không phải truyền bá giáo lý đạo Nho phong kiến.

Cuộc sống của người khai hoang thật là thiếu thốn, đàn ông thường mặc quần dùi, áo cánh, may bằng vải ta nhuộm màu nâu bằng vỏ già hay cây cóc. Đàn bà thì mặc quần và áo dài hơn, cũng nhuộm màu nâu, ngực mang yếm vải. Đàn bà và đàn ông đều ăn trầu. Đàn ông nơi lưng có túi «hồ phệ» bằng vải xếp nhiều lớp có hai ngăn, ngoài có thêu bông và cây lá. Hai bên mép «hồ phệ» chuyền vào một sợi dây thắt lưng để buộc vào lưng. Trong túi để trầu cau thuốc xỉa, hút. Đàn bà buộc vào lưng một ruột ngựa may bằng vải dùng để đựng trầu cau thuốc hoặc có người dùng một cái túi nhỏ kết vào ruột ngựa và lận vào lưng quần. Hễ là dân chúng thì đi chân không có giày dép (4). «chân hán chân hài» chỉ những bậc quan lại quyền quí mới có.

Về mặt tín ngưỡng, ở vùng Tiền Giang lúc bấy giờ đã có đạo Phật, nhưng không truyền bá mạnh. Đa số nhân dân theo tín

(1) Làng Bình Chánh Tây ngày nay chỉ là một phần của xã Tân Bình, huyện Cai Lậy.

(2) Lê Quí Đôn ghi lại ở *Phủ biên tạp lục*.

(3) Vùng cù lao An Hóa và Cao Lãnh vào giữa thế kỷ XVIII chỉ là một huyện của Tiền Giang, không mấy người biết mặt quan. Điều này ta thấy rõ trong quyển *Truyện đời xưa* của Trương Vĩnh Ký, sưu tầm vào cuối thế kỷ XIX, quan lại to nhất được nói đến ở đây là Tri huyện.

(4) Theo *Gò Công cảnh cũ người xưa* của Việt Cúc, quyển 1.

ngưỡng dân gian. Ngôi chùa nổi tiếng nhất là chùa Hội Tôn do Hòa thượng Long Thiền, người huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi vào lập ở làng Quới Sơn (nay thuộc huyện Châu Thành – Bến Tre). Một ngôi chùa nữa là chùa Long Tuyền do Hòa thượng Phước lập ở làng Thạnh Phú (huyện Châu Thành) – Tiền Giang. Ở Cai Lậy có chùa Kim Tiền do Hòa thượng Quảng Tế (em tướng Hồ Văn Lân, công thần Nguyễn Ánh) lập. Các chùa Phật lúc bấy giờ đều nhỏ làm bằng tre lá. Tín đồ quy tụ cũng không đông. Các ngôi chùa lớn gọi là tổ đình đều thành lập sau này. Nhưng do yêu cầu tín ngưỡng dân gian một số chùa đã được thành lập là chùa mục đồng và chùa làng. Chùa mục đồng là chùa do trẻ em chăn trâu thành lập, rồi nhân dân hưởng ứng theo. Chùa làng là chùa do chánh quyền địa phương lập và quản lý. Ông Dương Tấn Tuyến khi lập làng Tân Hương thì lập luôn cả đình và chùa Trường Phước. Chùa mục đồng và chùa làng lập ra nhằm mục đích giải quyết vấn đề tín ngưỡng của nhân dân, chớ không phải nhằm mục đích truyền bá giáo lý đạo Phật.

Từ khi thành hình hệ thống làng xã, vùng Tiền Giang đã có đình thần để thờ Thành hoàng. Đây là tín ngưỡng lâu đời của người Việt Nam mà tổ tiên người Tiền Giang đã từ quê hương cũ vào. Thành hoàng lúc bấy giờ cũng chưa phải là công cụ của chế độ phong kiến dùng để đàn áp tinh thần người dân như nhà Nguyễn ở thế kỷ sau. Đặc biệt các vị Thành hoàng được người đi khai hoang thờ với lòng tưởng nhớ quê hương cũ chớ không có sắc lệnh của Triều đình. Thông thường họ lấy danh hiệu đã được phong tặng ở quê cũ vào thờ và cũng có tục «hèm» như ở miền Trung miền Bắc. Vì quan niệm đình là nơi thờ phượng nên người Tiền Giang có tục gọi đình là «miễu» (mặc dù đình nào cũng có biển hiệu với tên chính thức là «đình»).

Về sự chỉ đạo chiến thuật...

(Tiếp theo trang 26)

Yếu tố bất ngờ về chiến lược cũng như về chiến thuật đã được thể hiện rõ trong trận Rạch Gầm – Xoài Mút. Từ khi Nguyễn Huệ tiến vào Mỹ Tho để thực hiện phản công chiến lược, quân Xiêm liên tục bị bất ngờ. Chúng phán đoán Nguyễn Huệ có thể tiến công ngay vào Trà Tân và đã chủ động phòng bị, nhưng quân Tây Sơn đã không đánh, những trận tập kích và những hoạt động nghi binh của Nguyễn Huệ làm cho quân Xiêm lầm tưởng rằng quân Tây Sơn yếu không dám tiến quân, đồng thời làm cho quân địch chủ quan tự mãn, tạo nên yếu tố bất ngờ cho trận quyết chiến. Nguyễn Huệ còn tạo ra yếu tố bằng cách dấu kín lực lượng, lừa địch, dụ địch, dẫn chúng vào trận địa phục binh đã bầy sẵn, rồi bất ngờ tiến công, bao vây làm cho địch không kịp trở tay, không thể đối phó – kịp, mặc dù lực lượng quân Xiêm rất lớn. Đó là nghệ thuật «điệu hổ ly sơn», kéo địch ra khỏi căn cứ, buộc chúng đánh theo ý của ta, lợi dụng những sơ hở của chúng, rồi bất ngờ tiến công tiêu diệt.

Kết cục, từ chỗ chủ quan, coi khinh quân Tây Sơn cho rằng «thế nào cũng toàn thắng» (lời của Chiêu Tăng), quân giặc đã sa vào một tình thế thật thảm hại. Bốn phần năm quân số xâm lược bị tiêu diệt, 300 thuyền chiến bị phá hủy, bị nhấn chìm hay lọt vào tay Tây Sơn. Chỉ còn lại số ít tàn binh giặc chạy trốn với tinh thần hoảng loạn. Chiêu Tăng và Chiêu Sương trong lúc nguy ngập bỏ thuyền lên bộ chạy trốn, «May được mấy tù binh Cao Miên dẫn đường theo đường bộ Quang Hóa về được tới Nam Vang» (9). Số quân bản bộ của Nguyễn Ánh bị đánh tan tành. Bản thân Nguyễn Ánh cũng phải đau đớn thú nhận: «Bị thua trận, tất cả quân lính đều tan vỡ» (10). Sau trận đại bại này ý chí xâm lược của phong kiến Xiêm hoàn toàn bị đập tan, khiến chúng từ đó không giám đưa quân sang xâm lược nước ta lần nữa: «Người Xiêm từ sau cuộc bại trận này, miệng thì nói khoác mà lòng thì sợ quân Tây Sơn như cọp» (11).

Võ công vang dội Rạch Gầm – Xoài Mút chứng tỏ tài nghệ dùng binh của Nguyễn Huệ, đánh dấu bước phát triển mới của nghệ thuật quân sự dân tộc ta. Chiến công rực rỡ này là niềm tự hào to lớn của chúng ta.

---

(9) Vũ Thế Dinh, đã dẫn, tờ 28a.

(10) « L. Cadiere: Les français aux services de Gia Long », B.A.V.H, 1926.

(11) « Đại Nam thực lục », sách đã dẫn, tr. 65.

VỀ ĐỊA DANH «TRÀ LUẬT»
trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút

NGUYỄN PHAN QUANG – DƯƠNG VĂN HUỀ

CHO đến nay, khi tìm hiểu chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút, một trong những chi tiết còn làm chúng ta băn khoăn là việc xác định địa danh « Trà Luật ».

Các bộ sử của triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục, Đại Nam chính biên liệt truyện* ghi chép vừa sơ lược, vừa xuyên tạc về trận Rạch Gầm – Xoài Mút (điều này cũng dễ hiểu) và trong những đoạn ngắn ngủi đó không thấy có địa danh « Trà Luật ».

Riêng *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức có nhắc đến « Trà Luật » như sau : « Tháng 11 [Nhâm Thìn], quân ta [tức quân Xiêm – Nguyễn Ánh] cộng phá đồn Trà Luật, Ba Lai, đến đâu như gió lướt đến đấy » (1).

Cuốn *Sử ký Đại Nam Việt* (không có tên tác giả, viết bằng quốc ngữ) chép : « Khi ấy binh bộ và binh thủy quân Xiêm đã hợp lại cùng nhau và đóng trong Trà Suốt, lại lập nhiều lũy nơi nọ nơi kia » (2).

Mạc thị Gia phả của Vũ Thế Dinh có đoạn như sau : « Vua [ý nói Nguyễn Ánh] ngự ở đồn Tà Luật, chia các đạo quân để giữ những chỗ địa điểm khẩn yếu ... ». Và ở một đoạn khác « Vua thấy thế địch mạnh quá, khó chống lại được, phải vào trong sông Tà Luật, rồi ra Cường Thành để lánh » (3).

Một số người nghiên cứu cho rằng địa danh « Trà Luật » trong thư tịch cũ và địa danh « Trà Tân » hiện nay chỉ là một. Một số người khác lại khẳng định « Trà Luật » hay « Tà Luật » hay « Trà Suốt » không phải là Trà Tân mà phải là « Trà Lọt » hiện nay.

Trong cuốn *Một số trận quyết chiến chiến lược ...*, các tác giả Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn ... viết : « *Mạc thị Gia phả* chép rõ : Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh đóng đại quân ở Tà Luật (tức Trà Luật trong *Gia Định thành thông chí*, hay Trà Tân trong *Đại Nam thực lục chính biên*) » (4).

Trong bài viết « Lịch sử trận chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút » tác giả Nguyễn Đồng Chi lại cho rằng : « Xét sử sách không có địa danh « Trà Suốt », mà chỉ có Trà (hay Tà) Luật, tức Trà Lọt hiện nay, Trà Suốt phải chăng là Trà Lược, tên một con rạch nhỏ ở phía bắc Trà Tân ngày nay và nối với rạch Trà Tân. Chúng tôi nghĩ Trà Suốt ở đây phải là Trà Lọt (đối chiếu với tài liệu xưa « lọt » (nôm), « suốt » (nôm) với « luật » (hán) có khi viết giống nhau mới phù hợp với *Gia phả* [tức Mạc thị gia phả] và mới đúng với con đường hành quân » (5).

Tác giả Đỗ Hữu Nghiêm trong bài « Ghi chú về một số địa danh liên quan đến chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút » (6) cũng cho rằng : « Chúng tôi nghĩ từ Trà Luật hay Tà Luật hay Tả Tuật là những cách viết hán–nôm của từ dân gian Trà Lọt, hay Trà Lọc, hay Trà Suốt (*SKĐNV*). Trong vùng này có nhiều rạch mang tên Trà hay Tà : Trà Lục : Trà Lược, Trà Liễu, Trà Tân tương tự phần nào ».

Tác giả Quỳnh Trân trong bài « Thử bàn về vấn đề thủy triều trong trận Rạch Gầm – Xoài Mút (7) cũng ghi : « Trà Suốt tức là Trà Luật (Trà Lọt) ».

Nhân dịp kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút (1785 – 1985), chúng tôi muốn được trở lại với những địa danh trên, cụ thể là lần lượt tìm hiểu « Trà Lọt », « Trà Tân » và mối liên quan với địa danh « Trà Luật », hy vọng kế tiếp công việc của những người đi trước, góp phần làm sáng tỏ thêm vài chi tiết về chiến thắng lịch sử này.

I – Trà Lọt

Trên bản đồ cũng như trên thực địa hiện nay có một con rạch mang tên rạch Trà Lọt, cách thị xã Mỹ Tho ngót 50 km về phía tây. Trong bài viết đã dẫn, tác giả Đỗ Hữu Nghiêm mô tả tương đối chính xác về con rạch này :

«... rạch Trà Lọt hiện nay cũng gọi là rạch Ông Tranh[8] ở phía tây Mỹ Tho, bên bờ trái sông Tiền, thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Chỗ giao lưu rạch Trà Lọt với sông Tiền ở ngay đầu phía tây của cù lao Tân Phong, cách thị trấn Mỹ Tho chừng 40 km về phía tây» (tr. 152).

Cách đây ngót một thế kỷ, trong cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho* [9], một tác giả người Pháp đã mô tả khá chi tiết về rạch Trà Lọt. Tác giả chia hệ thống sông rạch của tỉnh Mỹ Tho làm 9 lưu vực, trong đó có *lưu vực Trà Lọt*, nằm giữa lưu vực rạch Cái Thia ở phía tây và lưu vực rạch Cái Bè ở phía đông:

«Rạch Trà Lọt (dài 18km, rộng 40m, sâu 8m) bắt nguồn từ làng Mỹ Hội trong Đồng Tháp Mười, chảy qua chợ Cái Nứa rồi chảy ra sông [Tiền] theo hai cửa... Các chi lưu ở phía hữu ngạn có rạch Xép Ông Tinh [10] (nhận nước của các rạch Cà Giăm, Ông Can và Đất Sét), rạch Thủ Ngữ (nối liền rạch Trà Lọt với rạch Xép Ông Tinh), cùng các rạch nhỏ Ông Kha, Cây Sung, Bà Dược, Bà Xoay, Bà Huê, Nước Trong, Ông Tam; ở phía tả ngạn có rạch Bà Ran, rạch Bà Tre, rạch Thông Lưu (nối liền hai rạch Trà Lọt và Cái Bè) cùng các rạch nhỏ Bà Phú, Phó Thục và Ông Khanh» (tr. 13).

Qua đoạn mô tả trên, có điểm đáng lưu ý là: rạch Trà Lọt có một chi lưu ở tả ngạn chảy thông với rạch Cái Bè, gọi là rạch Thông Lưu, ngoài ra không có chi lưu nào ăn thông với rạch Ba Rài còn ở rất xa về hướng đông, như tác giả Đỗ Hữu Nghiêm đã lầm lẫn trong bài viết đã dẫn.

Vẫn theo cuốn *Đặc khảo...*, «rạch Trà Lọt cùng với rạch Cái Bè và rạch Cái Thia chảy qua vùng đất phía nam của tổng Phong Hòa», hoặc ở một đoạn khác: «Rạch Cái Bè (rộng 80m, sâu 8m), rạch Trà Lọt (rộng 40m, sâu 5m), rạch Cái Thia (rộng 120m, sâu 6m) đều chảy qua tổng Phong Hòa» (tr. 41).

Tổng Phong Hòa ở cuối thế kỷ XIX tương ứng với tổng Kiến Hòa thuộc huyện Kiến Đăng ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Theo *Gia Định thành thông chí*, «tổng Kiến Hòa có 44 thôn, phía đông giáp sông Tranh Giang, Ba Lai [tức Ba Rài], Tân Kinh của tổng Kiến Xương, huyện Kiến Hưng; phía tây giáp tổng Kiến Phong, lấy từ ngòi nhỏ sông Bát Chiên thẳng đến cửa sông Mỹ Lương (tục gọi Cái Thia); phía nam giáp sông Tiền Giang dọc theo sông lớn Mỹ Lương và Ba Lai; phía bắc giáp sông Bát Chiên và Bát Đông» [11].

Về các khu vực hành chính hồi đầu thế kỷ XIX, cần phân biệt *tổng Kiến Hòa* có rạch Trà Lọt chảy qua, thuộc huyện Kiến Đăng (ở phía tây huyện Kiến Hưng) với *huyện Kiến Hòa* ở phía đông huyện Kiến Hưng, kéo dài đến tận cửa biển Xoài Rạp và Ba Lai.

II – Trà Tân

Hiện nay, trên bản đồ cũng như trên thực địa có địa danh Trà Tân, đúng như mô tả của tác giả Nguyễn Đồng Chi và Đỗ Hữu Nghiêm trong các bài viết đã dẫn: «Hiện nay Trà Tân là địa danh chỉ một con rạch phụ lưu của Tiền Giang cách rạch Ba Rài về phía đông 3 cây số» (Nguyễn Đồng Chi, tr. 42); hoặc: «[Trà Tân] là một rạch hợp lưu với sông Mỹ Tho ở ngay chỗ đầu phía tây của cù lao Năm Thôn, thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, cách Mỹ Tho chừng 20km về phía tây» (Đỗ Hữu Nghiêm, tr. 159).

Trong *Đại Nam nhất thống chí* và *Gia Định thành thông chí* không thấy chép địa danh Trà Tân, nhưng *Đại Nam chính biên liệt truyện* lại có nhắc đến Trà Tân: «[Năm 1777] Nhạc sai Lữ và Huệ chia hai đường thủy bộ vào cướp Gia Định. Lý Tài chống cự với Tây Sơn, binh vỡ, Tân Chính Vương lui giữ Trà Tân (thuộc Định Tường)» [12].

Trong cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho* (đã dẫn), tác giả mô tả khá chi tiết lưu vực rạch Trà Tân như sau:

«Rạch Trà Tân (dài khoảng 18km, rộng 40m, sâu 8m khi thủy triều xuống), bắt nguồn từ làng Phú Lương, chảy qua tổng Lợi Mỹ uốn thành hai vòng rộng theo hình chữ S trước khi đổ ra sông [Tiền]. Chợ Trà Tân nằm trên cửa rạch.

«Ở hữu ngạn [rạch Trà Tân] có các chi lưu: rạch Van, rạch Bà Kén, rạch Cái Cau, rạch Cái Tắc, rạch Trà Tân (nối liền hai lưu vực rạch Trà Tân và rạch Ba Rài), rạch Ông Vị và rạch Ông Gồn.

«Ở tả ngạn, rạch Trà Tân nhận nước của rạch Bà Rằng, rạch Trà Luộc (rạch này lại có chi lưu Bà Mương ở hữu ngạn và Bà Dầu hay Kinh Thu ở tả ngạn. Rạch Bà Dầu nối liền rạch Trà Luộc với lưu vực Rạch Gầm qua con sông Bang Long...

«Dọc theo sông [Tiền] còn có rạch Ông Bung, và trên địa phận tổng Lợi Trường còn có hai rạch Cái Sơn và Mù U. Cách rạch này không lớn, chảy thẳng ra sông [Tiền]».

«Tiếp đến rạch Rau Răm (dài 50km, rộng 20m, sâu 4m50) bắt nguồn từ Bình Chánh Trung. Các chi lưu phía tả ngạn có rạch Thông Lưu (nối rạch Rau Răm với rạch Bang Long, thông với lưu vực Rạch Gầm) [13], rạch Tram bắt nguồn từ Kiêm Sơn; ở phía hữu ngạn có rạch Ông Văn» (tr. 15, 16).

Đoạn mô tả trên đây có mấy chi tiết đáng chú ý:

— Rạch Trà Tân là một rạch tương đối lớn, có nhiều chi lưu, trong đó có một chi lưu ở tả ngạn mang tên *Trà Luộc* (hay Trà Luột) và một chi lưu ở hữu ngạn mang tên *Trà Tân* (nghĩa là cùng tên với rạch chính). Chi lưu này nối liền lưu vực rạch Trà Tân với lưu vực rạch Ba Rài ở phía tây, cũng phù hợp với *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng sông Trà Luật có một nhánh thông với sông Ba Lai (tức Ba Rài) và một nhánh thông vào Đồng Tháp Mười (xin xem trích dẫn cụ thể hơn ở một đoạn sau).

— Rạch Bà Dầu (một nhánh của chi lưu Trà Luộc) nối liền Trà Luộc với lưu vực Rạch Gầm qua con rạch Bang Long. Như vậy, lưu vực rạch Trà Tân cũng ăn thông với lưu vực Rạch Gầm bằng các con rạch Trà Luộc, Bà Dầu và Bang Long (Bang Long là chi lưu của Rạch Gầm ở phía tả ngạn).

Liên quan đến địa danh « Trà Tân », « Trà Luộc », tác giả cuốn *Đặc khảo...* còn cho biết thêm:

— *Làng Trà Tân:* là một trong 8 làng của tổng Lợi Mỹ (Lợi Mỹ vốn xưa là một phần của tổng Lợi Trường). Trước kia làng Trà Tân bao gồm cả làng Tân Thới, về sau mới tách làm hai làng Tân Thới và Trà Tân. *Chợ Trà Tân* (do làng Trà Tân lập ra), cách Mỹ Tho 44km, đã bãi bỏ từ lâu.

— *Chợ Trà Luột* (hay Trà Luộc): thuộc làng Mỹ Quý Tây, tổng Lợi Trường, cách Mỹ Tho 33km, cũng gọi là chợ Mỹ Quý Tây.

Như vậy, chợ Trà Tân và chợ Trà Luộc là hai chợ khác nhau đều thuộc tổng Lợi Trường. Đến năm Minh Mạng thứ 17, tổng Lợi Trường mới tách làm hai tổng Lợi Trường và Lợi Mỹ.

— *Cù lao Trà Luộc*: thuộc địa phận tổng Lợi Mỹ: « Hồi mới thành lập, tổng Lợi Mỹ gồm 11 làng, trong đó có 5 làng Hòa Yên, Long Phú, An Thủy, An Thủy Đông và Tân Sơn nằm trong cù lao Trà Luộc, còn có biệt danh là Cù lao Năm Thôn » (tr. 11).

Khi dịch *Mạc thị gia phả*, cụ Ca Văn Thỉnh cũng đã phiên âm « Trà Luộc » trong câu: « vua [Nguyễn Ánh] thấy thế giặc rất mạnh, không thể chống lại nổi, phải lui về sông Trà Luộc rồi đến Cường Thành để lánh nạn... » [14]. Văn đoạn văn trên, Tân Việt Điểu lại phiên âm là « Tà Luật » [15]. Có thể là hai người dịch đã sử dụng hai nguyên bản khác nhau.

III — Trà luật là Trà Tân, không phải là Trà Lọt

Những cứ liệu trên đây cho thấy các địa danh « Trà Tân », « Trà Luộc » có nhiều điểm trùng hợp với địa danh Trà Luật được ghi chép rải rác trong các cuốn sử của triều Nguyễn, trước hết là về mặt vị trí địa lý. Sau đây là vài ví dụ:

— *Đồn Trà Luật*: « Tháng 11 [Nhâm Thìn], quân ta [Xiêm – Nguyễn Ánh] công phá đồn Trà Luật » *(Gia Định thành thông chí)*.

— *Sông Trà Luật*: « Sông Trà Luật ở phía nam huyện Kiến Hưng 22 dặm, phía bắc hạ lưu sông Tiền, rộng 24 trượng 5 thước, nước lên sâu 20 thước, nước ròng sâu 16 thước. Bờ phía tây có chợ *Trà Luật*, chảy về phía bắc 8 dặm rưỡi đến chỗ ngã ba, chi phía đông – bắc 4 dặm thông với sông Ba Lai, chi phía bắc 24 dặm thông vào hồ Vu Trạch » *(Đại Nam nhất thống chí)* [16].

— *Chợ Trà Luật*: « Chợ Trà Luật ở huyện Kiến Hưng, tục danh là chợ Hàng Xoi » *(Đại Nam nhất thống chí)* [17].

— *Giồng Trà Luật*: Khi chép về giồng Kiến Định, tác giả *Gia Định thành thông chí* đã giới thiệu vị trí giồng Trà Luật như sau: « Giồng Kiến Định ngày xưa đặt làm trị sở ở đây... Xuống phía đông 18 dặm đến giồng An, phía tây có giồng Kỳ lân, giồng Tảo và giồng Dự, ba giồng cao thấp tiếp tục nhau. Cách tây – nam 25 dặm đến giồng Lữ, lại cách phía tây 1 dặm đến giồng Trà Luật » (bản dịch đã dẫn, tr. 51).

— Khi chép về Cù lao Năm Thôn (Bãi Kiến lợi), *Đại Nam nhất thống chí* giúp ta xác định thêm vị trí sông Trà Luật: « Bãi Kiến Lợi ở huyện Kiến Hòa, hạ lưu Tiền Giang, phía bắc là sông Trà Luật » (Sách đã dẫn, Tập trung, tr. 18).

Dẫn ra một số tư liệu trên, chúng tôi muốn đi đến mấy nhận xét sau đây:

1) Tất cả các địa danh gắn với « Trà Luật » hoặc có mối quan hệ gần gũi với « Trà Luật » (như Trà Luộc, Trà Luột, Trà Tân...) đều thuộc huyện Kiến Hưng hoặc giáp ranh với huyện Kiến Hưng hoặc giáp ranh với huyện Kiến Hưng ở đầu thế kỷ XIX, trong lúc « Trà Lọt » lại thuộc huyện Kiến Đăng (ở phía tây huyện Kiến Hưng).

Nói cụ thể hơn: các địa danh gắn với Trà Luật đều nằm gọn trong một vùng ở giữa lưu vực rạch Ba Rài (phía tây) và lưu vực Rạch Gầm (phía đông). Trong khu vực này, từ « Trà Luật » được dùng khá phổ biến để đặt tên chợ, tên giồng, tên đồn, tên sông, tên rạch... và cả tên cù lao (Năm thôn) đối diện với lưu vực rạch Trà Tân ở bắc sông Tiền.

2) Chúng tôi suy đoán rằng: từ « Trà Luật » hay « Tà Luật » chắc hẳn bắt nguồn từ một địa danh Khmer và được phiên âm là « Trà

Luật » (âm Hán–Việt) trong các thư tịch xưa, và cho đến trước chiến thắng Rạch Gầm–Xoài Mút thì « Trà Luật » đã trở thành một địa danh thông dụng của địa phương.

Trong dân gian, người ta cũng dần dần quen dùng từ « Trà Luật » nhưng phát âm theo giọng địa phương Nam Bộ là « Trà Luộc » hay « Trà Luột ». Đến cuối thế kỷ XIX, các tác giả người Pháp (và có khi cả người Việt) lại căn cứ vào cách phát âm theo giọng địa phương mà chép là « Trà Luộc » hay « Trà Luột », mà trường hợp cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho* (đã dẫn) là một ví dụ. Chúng tôi còn ngờ rằng ngay cả từ « Trà Suốt » trong *Sử ký Đại Nam Việt* cũng có thể do sự ghi âm thiếu chính xác của từ « Trà Luật ».

Dần dần về sau, do sự thay đổi về đơn vị hành chính (sáp nhập hoặc chia tách) cùng với hàng loạt địa danh được thay đổi theo (nhất là trong thế kỷ XIX), tên « Trà Tân » phổ biến dần, thay thế cho « Trà Luật », rõ nhất là đối với con rạch (Trà Tân) và Cù lao (Trà Tân). Tên cũ « Trà Luật » (tức « Trà Luộc ») chỉ còn lại dấu vết mờ nhạt ở một chi lưu phía tả ngạn của rạch Trà Tân, ở tên « chợ Trà Luộc » mà từ cuối thế kỷ XIX trong dân gian đã quen gọi là « chợ Mỹ Quý Tây », càng mờ nhạt hơn ở cù lao Năm Thôn vốn được mang nhiều tên khác nhau (Trà Tân, Kiến Lợi, Ngũ Hiệp), và cho đến ngày nay có lẽ ngay cả nhân dân địa phương cũng không mấy người còn nhớ rằng cù lao Trà Tân đã từng có một thời mang tên « cù lao Trà Luật » (hay Trà Luộc) nếu không có đoạn ghi chép rất đáng quý của tác giả cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho* công bố năm 1902 mà chúng tôi đã dẫn nhiều đoạn ở các phần trên.

Vậy thì không còn nghi ngờ gì nữa, địa danh « Trà Luật » (hay « Tà Luật ») liên quan đến chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút được chép trong thư tịch cũ chính là Trà Tân ngày nay, nơi tập trung hàng loạt địa danh trùng hợp với tên « Trà Luật » trong sử cũ, mà các tên « rạch Trà Luật », « cù lao Trà Luật » là những chứng cớ tiêu biểu nhất.

Trong lúc đó, địa danh « Trà Lọt » chỉ gắn với tên một con rạch (rạch Trà Lọt), lại ở cách xa khu vực Trà Tân ([18]).

3) Xác định rằng « Trà Luật » là Trà Tân (mà không phải là Trà Lọt), chúng ta thấy có nhiều điểm phù hợp với địa lý–lịch sử, cũng phù hợp với diễn biến của chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút:

Thứ nhất, Trà Tân (tức Trà Luật) là một trong các địa điểm mà các chúa Nguyễn đã sớm xây dựng làm nơi đứng chân trên đồng bằng sông Cửu Long, cũng là nơi Tân Chính Vương lui quân về đóng giữ khi Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ kéo vào đánh tan đạo quân của Lý Tài năm 1777 (tức 8 năm trước khi diễn ra chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút). Sang thế kỷ XIX (nhất là vào nửa sau thế kỷ đó), hai lưu vực rạch Trà Tân và rạch Ba Rài đã trở thành « những vùng đất rất phì nhiêu, những trung tâm dân cư đông đúc, nhà cửa san sát dọc theo các bờ rạch... » (*Đặc khảo...*, đã dẫn, tr. 15).

Thứ hai, vùng Trà Tân có nhiều sông rạch ở bờ bắc sông Tiền, có một hệ thống cù lao lớn nhỏ nối tiếp từ cuối cù lao Tân Phong đến cuối cù lao Năm Thôn, thuận tiện cho việc tập trung hàng vạn quân lính – cả trên hai bờ sông Tiền, cả trên các cù lao giữa dòng sông – cũng tiện cho việc bố trí, di động của hàng mấy trăm thuyền chiến. Tác giả *Mạc thị gia phả* đã phản ánh thực tế này: « Quân của vua thì cứ theo bãi sông đóng đồn, còn quân Xiêm đến đổ bộ lên bờ cố thủ, chiến thuyền dàn theo bờ sông làm thế ỷ giốc... » ([19]). Bãi sông ở đây là chỉ các cù lao trên sông (Ví dụ: *Đại Nam nhất thống chí* khi chép « Kiến Lợi châu » tức là nói về cù lao Kiến Lợi).

Những thuận lợi của vùng Trà Tân như trình bày ở trên lại thiếu hoặc không có ở Trà Lọt. Đành rằng quân Xiêm–Nguyễn Ánh rất có thể đóng quân rải rác đến tận Trà Lọt, nghĩa là trên chiều dài 20–30 km từ Trà Lọt đến Trà Tân. Nhưng điểm tập kết chủ yếu của chúng, kể cả đại bản doanh, có lẽ phải nằm trong khu vực Trà Tân thì mới hợp lý hơn.

Cũng có thể có người nghĩ rằng: vậy thì trận địa mai phục mà Nguyễn Huệ đã chọn ở khúc sông Tiền giữa Rạch Gầm và Xoài Mút liệu có quá gần với địa điểm tập trung của mấy vạn quân Xiêm–Nguyễn Ánh không? Nhất là những đội thuyền của Tây Sơn làm nhiệm vụ khiêu chiến, nghi binh hoặc ngăn chặn ở phía tây rạch Rau Răm lại càng gần những điểm đóng quân của địch ở Trà Tân thì làm sao có thể giữ được bí mật, nếu không muốn nói là mạo hiểm?

Để giải đáp băn khoăn này, phải có những tri thức về quân sự, đặc biệt là những hiểu biết về kinh nghiệm, mưu mẹo đánh giặc hết sức thông minh, linh hoạt và phong phú của cha ông ta. Trong khi chờ đợi ý kiến của những bậc am hiểu hơn, chúng tôi xin phép giới hạn bài viết này trong việc xác định lại địa danh « Trà Lọt », « Trà Luật », « Trà Tân » để khẳng định rằng: « Trà Luật » được nói đến trong chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút không phải là Trà Lọt mà là ở khu vực Trà Tân ngày nay.

★

Tại Hội nghị khoa học kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm–Xoài Mút do tỉnh Tiền Giang tổ chức, đồng chí Văn Tân có đề cập và giải thích địa danh «Trà Luật» trong báo cáo nhan đề «Vấn đề thời điểm và địa điểm của chiến thắng Rạch Gầm–Xoài Mút».

Theo tác giả, hai địa danh «Trà Tân» và «Trà Luật» chỉ là một, cũng thống nhất với suy nghĩ của chúng tôi như đã trình bày ở phần trên. Nhưng khi giải thích tại sao «Trà Tân» lại là «Trà Luật» thì ý kiến của đồng chí Văn Tân và của chúng tôi không giống nhau, thậm chí hoàn toàn khác nhau.

Có thể tóm tắt ý kiến của đồng chí Văn Tân về địa điểm «Trà Tân», «Trà Luật» như sau:

— *Mạc thị gia phả* không hề nói đến «Trà Tân» mà chỉ nói đến «Tà Luật», còn *Gia Định thành thông chí* không nói «Tà Luật» mà nói «Trà Luật».

— Và đồng chí Văn Tân giải thích rằng: «*Mạc thị gia phả* là sách chép tay được bắt đầu viết ra từ sau trận Rạch Gầm–Xoài Mút. *Mạc thị gia phả* có trước *Gia Định thành thông chí* và *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ. *Mạc thị gia phả* là sách chép tay, khi làm xong, nó được nhiều người sao chép lại, nhất là ở miền Nam. Người chép sách do vô ý hoặc cẩu thả viết lầm chữ *tân* ra chữ *luật* Hai chữ này về bên phải có đều chữ *duật* cho nên dễ lầm chữ nọ ra chữ kia. Chữ *tà* bộ phận bên trái rất giống chữ *trà*, cho nên Trà Tân mới viết lầm ra Tà Luật hoặc Trà Luật».

— Cuối cùng, đồng chí Văn Tân kết luận: «Hồi cuối thế kỷ XVIII và những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, tại miền đất bây giờ ở tỉnh Tiền Giang không làm gì có địa điểm nào gọi là Tà Luật hay Trà luật, mà *chỉ có Trà Tân* chỉ tên đất, Trà Tân chỉ tên cù lao, Trà Tân chỉ tên rạch».

Riêng chúng tôi thì nghĩ khác. Trên đất Nam Bộ, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta gặp rất nhiều địa danh có từ «Trà» mà nguồn gốc của nó thường là do từ «Tà» (tiếng Khmer có nghĩa là «ông già» theo cách gọi tôn kính). Vậy thì chữ «Tà» trong «Tà Luật») không phải là do sao chép lầm chữ «Trà» (trong «Trà Tân»), mà phải nói ngược lại rằng: chữ «Trà» là phiên âm (theo hán–việt) chữ «Tà» gốc Khơ me), và cũng có khi được giữ nguyên âm «Trà» (âm gốc Khmer). Vì vậy mà có chỗ chép là «Trà Luật», có chỗ chép là «Tà Luật».

Đối với chữ «Luật» cũng vậy. Chúng tôi không nghĩ rằng những người sao chép *Mạc thị gia phả* đã «viết lầm chữ tân ra chữ luật» như ý kiến đồng chí Văn Tân. Theo chúng tôi, chữ «Luật» hẳn là, đã được phiên âm từ một chữ Khmer. Cách đây ngót một thế kỷ, Trương Vĩnh Ký khi liệt kê nhiều địa danh gốc Khmer đã nhắc đến «Trà Luật» (hay Trà Luộc) và ghi rằng: «Trà Luật» tức «Tà Lok»([20]).

Cứ giả thiết rằng người xưa sao chép Gia phả họ Mạc có sự lầm lẫn «Tân» ra «Luật» — như đồng chí Văn Tân đoán định — rồi người đọc Gia phả cũng cứ thế mà đọc lầm. Nhưng còn dân gian thì sao? Thời ấy chắc hẳn những người đủ chữ nghĩa để tiếp cận với sách vở, gia phả không có nhiều. Thế nhưng nhiều thế hệ sinh ra và lớn lên trên quê hương Trà Tân đều biết có tên một con rạch là «Trà Luộc», có tên một cù lao là «Trà Luộc», có một tên chợ «Trà Luộc» (tuy chợ đã có tên mới là chợ Mỹ Quý Tây). Ít nhất là cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế XX, dân địa phương vẫn còn quen dùng cả hai địa danh «Trà Luật» và «Trà Tân», với sự phân biệt rõ ràng khi nói về chợ Trà Tân đã bỏ không họp từ lâu và chợ Trà Luộc (hay chợ Mỹ Quý Tây) vẫn còn tiếp tục nhóm họp, cách chợ Trà Tân cũ không xa. Và thực tế rất sinh động này đã được tác giả cuốn *Đặc khảo...* mô tả khá chi tiết năm 1902.

Theo như đồng chí Văn Tân thì địa danh «Trà Tân» xuất hiện đầu tiên trong *Mạc Thị gia phả*, và về sau người ta đã vô ý sao chép lầm thành «Tà Luật» hay «Tà Luật», hay như đồng chí nói quả quyết hơn: «không làm gì có địa điểm nào gọi là Tà Luật hay Trà Luật, mà chỉ có Trà Tân...»

Trong khi đó chúng tôi lại thấy hai chữ «Trà Luật» được viết rõ nét trong bức thư của Nguyễn Ánh gửi Li-ô (Liot) đề ngày 15 tháng Giêng năm Cảnh Hưng thứ 49, tức ngày 21-2-1788, nghĩa là chỉ mới 3 năm sau trận Rạch Gầm – Xoài Mút([21]).

Vậy thì địa danh «Trà Luật» trong bức thư của Nguyễn Ánh chắc hẳn không phải do sao chép vô ý, cẩu thả địa danh «Trà Tân» trong *Mạc thị gia phả*; vì một lẽ đơn giản là bức thư Nguyễn Ánh gửi Li-ô viết năm 1788, còn *Mạc thị gia phả* thì ngót 30 năm sau mới được viết xong (tức năm Gia Long thứ 18).

Hướng về ngày kỷ niệm 200 năm Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút (1785 – 1985), chúng tôi xin mạnh dạn trao đổi như trên, chắc là khó tránh được sai sót, vì đúng như đồng chí Văn Tân đã nói trong báo cáo: «Xác định được vị trí các địa điểm lịch sử liên quan đến chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút không phải là một việc đơn giản.

Chú thích

(1) Trịnh Hoài Đức – *Gia Định thành thông chí* – Bản dịch của Nguyễn Tạo. Sài Gòn, 1973.

(2) *Sử ký Đại Nam Việt* – (không có tên tác giả), Imprimerie de la Mission, Tân Định, Sài Gòn, 1909.

(3) *Mạc thị gia phả* – Bản dịch của Tân Việt Điều, *Văn hóa nguyệt san*, số 62, tháng 7-1961.

(4) Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí – *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* – NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976 (Chú thích 1, ở tr. 326).

(5) (6) (7) *Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút* – Ty Thông tin Văn hóa Tiền Giang xuất bản, 1977, tr. 42, 122, 158.

(8) (10) Có lẽ rạch Ông Tranh mà tác giả nói ở đây là Xép Ông Tinh (?), một nhánh của rạch Trà Lọt ở phía hữu ngạn.

(9) *Monographie de la province de Mỹ Tho* – Publications de la Société des Études Indochinoises, Impr. Ménard, Saigon, 1902.

(11) *Sách đã dẫn*, Tập trung.

(12) Sử quán triều Nguyễn – *Đại Nam chính biên liệt truyện, Nhà Tây Sơn* – Bản dịch của Tạ Quang Phát, Sài Gòn, 1970, tr. 41.

(13) Xin phân biệt rạch Thông Lưu (chi lưu của rạch Rau Răm) với rạch Thông Lưu (chi lưu của rạch Trà Lọt).

(14) Ca Văn Thỉnh – « Mạc thị gia phả và trận Rạch Gầm – Xoài Mút » – *Nghiên cứu lịch sử*, số 79, tháng 10-1965.

(15) Tân Việt Điều – *Tạp chí đã dẫn* – tr. 713, 715.

(16) (17) Sử quán triều Nguyễn – *Đại Nam nhất thống chí* – Lục tỉnh Nam Việt, Tập trung – Văn hóa tùng thư, số 53, Sài Gòn, 1973, tr. 15. (Bản dịch của Nguyễn Tạo).

(17) Nếu chúng tôi không lầm thì tên « Trà Lọt » (liên quan đến trận Rạch Gầm – Xoài Mút) xuất hiện lần đầu tiên trong cuốn *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802* của Tạ Chí Đại Trường (Sài Gòn, 1973).

(19) Ca Văn Thỉnh – *Tạp chí đã dẫn*.

(20) Lê Hương dẫn trong « Danh từ Miên được người Việt dùng » – *Văn hóa nguyệt san*, số 1, 1973, trang 88.

(21) Ảnh chụp nguyên văn bức thư trong bài (Les Français au service de Gia Long » của L. Cadière đăng trong *Bulletin des Amises du vieux Huế*, No 1, Janv–Févr. 1926, tr. 42.

Khi dịch bức thư ra tiếng Pháp, L. Cadière cũng phiên âm là « Trà Luật ». Còn Tạ Chí Đại Trường (Sách đã dẫn) khi giới thiệu nguyên văn bức thư nôm của Nguyễn Ánh lại phiên âm là « Trà Lọt » và giải thích lấp lửng như sau : « Cũng trong tỉnh Định Tường có hai con rạch Trà Tân và Trà Lọt mà các sử quan hình như cũng không phân biệt rõ ràng (1). Họ nói nhiều đến Trà Tân và chỉ một lần Trà Lọt, nhưng lại đúng vào cùng một sự kiện xảy ra. Biết rằng chữ « tân » có thể lẫn với chữ « luật », ta dựa vào chữ « Trà Luật » nơi bức thư nôm của Nguyễn Ánh mà xác định một chuyện ở một con rạch chảy từ Mỹ Lợi (Đồng Tháp) ra Tiền Giang qua chợ Cái Nưa (tức rạch Trà Lọt), tuy không biết rõ là sự việc xảy ra ở vào khúc nào » (!) (tr. 31 và 378).

Tạ Chí Đại Trường có quyền suy đoán khi « dựa vào chữ Trà Luật nơi bức thư nôm của Nguyễn Ánh » để thử xác định một địa điểm nào đó trên thực địa mà tác giả cho là hợp lý. Nhưng vì muốn phù hợp với giả thuyết của mình, Tạ Chí Đại Trường phiên âm « Trà Luật » (trong bản nôm) thành « Trà Lọt » một cách tùy tiện, thì tác giả đã vượt quá nhiệm vụ của người nghiên cứu, không trung thành với bản gốc nếu không muốn nói là vô tình hay hữu ý xuyên tạc bản gốc.

VỀ VÙNG ĐẤT ĐAI PHỦ AN TÂY TRẤN HƯNG HÓA THỜI LÊ MẠT

NGUYỄN KHẮC XƯƠNG

TRẤN Hưng Hóa ở tây bắc đất nước, bắc giáp Vân Nam—Trung Quốc, nam giáp Thượng Lào, với 4 dòng sông lớn miền Bắc chảy qua đây: sông Thao, sông Chảy, sông Đà và sông Mã cuồn cuộn sóng nước vượt những thác ghềnh giữa rừng thẳm núi cao, qua những bản làng rải rác trong hoang vu của thiên nhiên biên giới. Xét về địa lý, Hưng Hóa là trấn rộng lớn nhất trong các trấn nội ngoại thời Lê mạt; xét về vị trí quốc phòng, đây là biên thùy xung yếu vừa phải đối phó với tình hình Trung Quốc cũng như mưu đồ bành trướng của các quan chức Vân Nam, lại cũng phải phòng giữ với những nhóm tộc người du canh du cư sống độc lập ở biên thùy Lào Việt. Hưng Hóa không chỉ là nơi «đất hiểm» mà còn là đất giàu, giàu của nổi với bạt ngàn rừng cây, củ, rễ và giàu cả «của chìm», chìm sâu trong lòng đất. Vàng, bạc, đồng, thiếc v.v... có sức hút mạnh đối với những ông bạn láng giềng vốn dĩ «máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê» để rồi xảy ra những chuyện phiền toái rắc rối ở biên thùy.

Trấn Hưng Hóa thời Lê Trịnh có 3 phủ là Quy Hóa, Gia Hưng và An Tây với một vùng đất đai sông núi mênh mông tương đương các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hoàng Liên Sơn và miền núi Vĩnh Phú ngày nay.

Phủ An Tây vốn xưa là Mường Lễ, địa bàn của tộc Ngưu Hống thời Lý Trần. Nhà Trần đánh dẹp Ngưu Hống, đặt Mường Lễ là Ninh Viễn châu. Khi giặc Minh sang đánh cướp nước ta, tù trưởng Mường Lễ là Đèo Cát Hãn phản quốc theo hàng Minh đánh giết lại đồng bào. Lê Thái Tổ cất quân đánh dẹp được, cải Mường Lễ thành châu Phục Lễ. Cái tên An Tây và cấp phủ là có từ thời Lê Hồng Đức (1470—1496) với 10 châu: Lai, Luân, Quỳnh Nhai, Chiêu Tấn, Tung Lăng, Lễ Tuyền, Hoàng Nham, Hợp Phì, Tuy Phụ và Khiêm. Nếu đối chiếu với bản đồ hành chính ngày nay, An Tây gồm cả một phần quan trọng huyện Kim Bình tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) thời Khang Hi có tên là huyện Kiến Thủy thuộc phủ Lâm An — Vân Nam và tỉnh Lai Châu, một phần tây bắc Lào Cai cũ (huyện Bát Xát), một phần bắc Sơn La (Quỳnh Nhai) ngày nay.

Phủ An Tây có nhiều mỏ: Tung Lăng có mỏ đồng, mỏ kim sa; Hoàng Nham có mỏ vàng và sắt; Quỳnh Nhai có mỏ đồng ở 2 động Vạn Bằng, Vạn Na; Chiêu Tấn có mỏ vàng ở Mường Khóa; châu Lai có lưu hoàng, diêm tiêu, đồng, bạc và sắt; châu Luân có mỏ bạc ở núi Phú Thành.

Về tình hình đất đai thời Lê Trịnh của An Tây, *Nhất thống chí* (1) chép: «Phủ này trước lãnh 10 châu; đến đời Lê Cảnh Hưng (1740—1768) 6 châu Tung Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Tuyền, Tuy Phụ và Khiêm bị mất về nước Thanh, chỉ còn 4 châu Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai và Luân». *Lịch triều* cũng chép danh sách 6 châu bị mất như trên nhưng kê thêm châu Lai thành 7 và cũng như *Nhất thống chí*, cho biết các châu của ta bị mất vào Vân Nam được người Thanh đặt làm 6 động «Lục Mãnh»: Mãnh Lại, Mãnh Thú (hay Thích), Mãnh Bạn (hay Bạng), Mãnh Lộng, Mãnh Đinh, Mãnh Thoa đều mất vào huyện Kiến Thủy.

Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* cũng như Hoàng Trọng Chính trong *Hưng Hóa phong thổ lục* cũng chép như các sách sử trên với danh sách 6 châu.

Lịch triều tạp kỷ của Ngô Cao Lãng (thời Nguyễn) ngoài 6 châu đó còn có đoạn cho biết viên quan huyện Kiến Thủy đã bá chiếm châu Lai, châu Chiêu Tấn để thu thuế và đưa dân Trung Quốc sang ở.

Như vậy là các nguồn sử liệu trước đây đều thống nhất khi viết mất 6 châu thuộc An Tây: Tung Lăng, Tuy Phụ, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Tuyền và Khiêm, điểm khác nhau là các châu Chiêu Tấn và Lai có bị mất vào Vân Nam hay không.

Nếu Lai và Chiêu Tấn cũng mất với bọn quan chức Vân Nam thì sao tới thời Nguyễn các châu này vẫn còn trong địa lý hành chính nước ta.

Báo cáo Nguyễn Văn Thành tổng trấn Bắc thành gửi Nguyễn Gia Long năm 1806 cũng nêu tên 6 châu bị mất không khác các sử liệu cũ, nhưng còn cho biết là theo lời khai báo của thổ mục các châu *Lai, Chiêu Tấn*, Luân và Quỳnh Nhai khi Thành hỏi họ về chuyện cũ thì: « Mãnh Thoa của nước Thanh tức Mường Thu của châu Chiêu Tấn xưa, Mãnh Lại của nước Thanh tức là Mường Thứ của châu Lai xưa. Hai Mường này ở lánh xa nơi biên giới, lẫn lộn với dân huyện Kiến Thủy nước Thanh ».

Lịch triều tạp kỷ dẫn văn thư ngoại giao của Lê Trịnh năm 1780 có đoạn nêu sự việc các châu Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai v.v..., rằng viên quan đứng đầu huyện Kiến Thủy đã « cưỡng ép dân chúng trong các châu này phải nộp tô và chịu sưu dịch », và; « cứ thấy nóc nhà là đánh thuế », nhưng ở một đoạn khác lại cho biết về các châu đó: « Hiện nay cách ăn mặc và ngôn ngữ của cư dân vẫn theo phong tục bản quốc. Dân châu Chiêu Tấn hiện nay vẫn đóng thuế khóa cho bản quốc ».

Như vậy có nghĩa là Lai và Chiêu Tấn không mất hẳn và hoàn toàn 2 châu đó cũng có thời gian bị người Thanh lấn chiếm nhưng mất hẳn vào Vân Nam thì chỉ có 2 động Mường Thứ và Mường Thu.

Mặc dù không mất cả và mất hẳn về lãnh thổ nhưng 2 châu Lai và Chiêu Tấn trong một thời gian dài vẫn tiếp tục chịu ép trong thế lực của quan chức Vân Nam và bọn này vẫn ngang nhiên thu thuế của dân 2 châu mặc dù chính quyền 2 châu vẫn trong tay Lê Trịnh, do thế mà người dân phải chịu cái cảnh « một cổ hai tròng », vừa đóng thuế cho chính quyền Lê Trịnh lại vừa chịu thuế với bọn quan lại Vân Nam. Theo *Kiến văn tiểu lục*: « Lai Châu, thổ âm là Mường Lễ, về phần thuế khóa, dân phải nộp 2 nơi: nộp ở bản trấn gọi là tô dung, nộp ở Trung Quốc gọi là thuế lệ, mỗi năm phải nộp bạc 8 dật 8 lạng ở huyện Kiến Thủy thuộc tỉnh Vân Nam, dân chịu khổ sở không sao kể xiết ». Về châu Chiêu Tấn: « Thuế khóa trong châu cũng phải nộp 2 nơi, nộp ở bản trấn gọi là tô, dung, nộp ở Trung Quốc gọi là thuế lệ, mỗi năm phải nộp bạc 6 dật 6 lạng ở huyện Kiến Thủy thuộc tỉnh Vân Nam, dân không biết kêu vào đâu được ». Hoàng Trọng Chính cũng chép sự việc như Lê Quý Đôn. Nhưng biến cố ấy đã nói lên tình hình triều đình Lê Trịnh thời Cảnh Hưng suy mạt tới mức nào và đã bất lực buông trôi công việc biên phòng, để đến mất cả chủ quyền đối với lãnh thổ và dân cư...

Mặc dù đất trong thực tế là đã mất vào nước láng giềng nhưng đồ bản sổ sách triều Lê Trịnh vẫn cứ ghi như cũ mà không xóa bỏ: « Đời Cảnh Hưng... các châu Tung Lăng, Lễ Tuyền, Hoàng Nham, Hợp Phì, Tuy Phụ và Khiêm bị mất về tỉnh Vân Nam nước Thanh (...)) đồ bản và sổ sách chỉ ghi chép tên không mà thôi » (KVTL).

Cũng đã có lần trấn quan Hưng Hóa cố gắng vận động dân các châu mất vào huyện Kiến Thủy quay về với triều đình Lê Trịnh và có thông báo cho quan chức Kiến Thủy nhưng cũng không thu được kết quả: « Năm tân mão (1771), viên quan trong ty trấn thủ là Hoàng Đình Thể và Vũ Trọng Hoàng đệ tờ có (về triều) tâu rằng: úy sai Quỳnh Vũ đem tờ hiểu cáo dụ bảo dân bản thổ và báo cho Trung Quốc biết, thì Đèo Chính Ban châu Tuy Phụ, Đèo Chính Quan châu Hoàng Nham và Nông Văn Tang châu Tung Lăng cùng dân trong châu đều tình nguyện theo như cũ, thuộc về bản trấn nộp thuế khóa tạp dịch. Việc này được triều đình ban khen và ban cho lấy tô thuế 3 châu ấy làm ngụ lộc, *nhưng cũng chỉ là danh tiếng hão mà thôi* ! » (KVTL)

Về thời gian mất đất, các thông tin lịch sử đều thống nhất là vào thời Lê Cảnh Hưng (1740 – 1768) tức triều Lê Hiển Tông và chúa Tĩnh vương Trịnh Sâm nhưng cũng lại cho thấy một tình hình mâu thuẫn rối rắm về tư liệu khi đi vào những thời điểm cụ thể.

Nhất thống chí, báo cáo Nguyễn Văn Thành cũng như *Lịch triều* đều cho biết các châu trên mất vào thời gian sau khi Công Toản con Hoàng Công Chất (2) bị Lê Trịnh đánh bại phải chạy sang nương náu ở Vân Nam, nhưng *Lịch triều tạp kỷ* lại cho thấy, qua văn thư Lê Trịnh gửi tổng đốc Vân Quý, rằng các châu An Tây bị mất vào huyện Kiến Thủy không phải là sau khi Công Toản chạy sang Vân Nam mà là ngay khi Công Chất còn đóng chiếm Mường Thanh.

Lê Quý Đôn trong *KVTL* lại nói chung chung: « mất không biết từ đời nào » và Hoàng Trọng Chính cũng chỉ nói là mất « từ lúc binh lửa » !

Đi vào chi tiết càng thấy rối rắm và khó hiểu hơn. Theo *Lịch triều tạp kỷ*, các châu bị mất là từ thời kỳ Hoàng Công Chất nhưng ở một đoạn khác lại cho biết viên trấn quan Hưng Hóa báo cáo về triều về việc Tri huyện Kiến Thủy sang bá chiếm các châu vào năm Càn Long 43 (1778), báo cáo gửi về triều là tháng 6 sau 10 năm Chất mất. Mặt

khác tư liệu này cũng mâu thuẫn với *KVTL* chép việc Hoàng Đình Thể và Vũ Hoành dụ bảo thổ dân các châu vào năm 1771. Nếu 1778 mới có việc bá chiếm thì sao 1771 đã có việc trấn quan dụ dân các châu đã mất «trở về».

Như chúng ta được biết, những sai chệch mâu thuẫn trong những ghi chép về thời gian của các sự kiện lịch sử là điều thường thấy trong các sử sách cũ.

Riêng đối với vấn đề chúng ta đang tìm hiểu đây, những mâu thuẫn trong các tư liệu cũ phần nào cũng phản ánh cho thấy quá trình lấn chiếm đất đai của bọn quan chức Vân Nam là lâu dài và phức tạp, một phần là cũng do mỗi sách sử lại ghi chép một thời kỳ cụ thể riêng rẽ mà không có sự tổng hợp và khái quát toàn bộ quá trình.

Ngày nay chúng ta đã có thể khái quát những tư liệu khác nhau viết trong những thời gian khác nhau về những thời kỳ phát triển khác nhau trong khi hệ thống hóa và đối sánh tư liệu của vấn đề các đất An Tây bị mất vào Trung Quốc.

Đúng, đó là một quá trình diễn biến lâu dài và phức tạp.

Lê Quý Đôn nói châu Quảng Lăng bị mất vào nước Thanh đã 93 năm trước năm 1777, đó là Lê Quý Đôn đã phản ánh từ thời điểm bắt đầu của một biến cố lịch sử kéo dài tới trên một thế kỷ trải qua 6 triều vua Lê chúa Trịnh.

Nhất thống chí và một số sử liệu khác nói các đất An Tây bị mất *sau khi Công Toản bỏ chạy sang Vân Nam* (năm 1769) đó là nói tới giai đoạn của những biến cố cuối cùng của quá trình và những biến cố này cũng lại có một quá trình kéo dài trong một chục năm.

Còn như Lịch triều tạp kỷ nói đất An Tây mất trong thời kỳ Hoàng Công Chất chiếm giữ Mường Thanh cũng không sai: năm 1751 Chất từ đồng bằng tiến lên tây bắc, năm 1754 lấy Mường Thanh làm căn cứ, kiểm soát Mộc Châu, Mai Châu, Quỳnh Nhai v.v.. và mở rộng phạm vi thế lực về sông Mã để mưu thông với Lê Duy Mật ở Trấn Ninh làm thế «ỷ giốc» cùng nhau. Đây là thời kỳ biên thùy sơ hở, quan lại Vân Nam ồ ạt lấn chiếm An Tây, dồn dân Trung Quốc sang ở và thu thuế dân ta ở hầu khắp các châu, lại cưỡng ép dụ dỗ nhân dân và thổ mục của ta theo chúng. Sau khi thu hồi được Mường Thanh và các đất bị Chất chiếm cứ, chúa Tĩnh vương đã ban hành 14 điều lệnh đối với An Tây mới được «giải phóng» trong đó có 2 điều lệnh đủ cho thấy rõ tình hình An Tây trong thời gian còn Hoàng Công Chất:

— Cho phép dân chúng châu Mộc, châu Việt *đã di cư sang Trung Quốc* được trở về bản châu, thuộc quyền trấn quan (Hưng Hóa) cai quản.

— Cấm dân các châu Lai, Luân, Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai không được *ăn mặc lối Trung Quốc và nộp thuế cho Trung Quốc*.

Xin chú ý là Lai và Chiêu Tấn vẫn thuộc về lãnh thổ và chính quyền nước Nam, và hầu hết các châu đều bị chính quyền Vân Nam hiếp thu thuế.

Trong lúc Lê Trịnh và Hoàng Công Chất chống giữ nhau khoảng 10 năm trời ở biên thùy tây bắc phủ An Tây–Hưng Hóa đã rơi vào một tình trạng có thể nói là «hỗn quân hỗn quan» việc biên phòng bị cả Lê Trịnh và Hoàng buông lỏng. Hoàng Công Chất trước hết phải lo dồn tâm trí sức lực vào việc chống giữ với Lê Trịnh và cũng phải né tránh những chuyện có thể gây mâu thuẫn với Vân Nam, còn Lê Trịnh thì đã hiển nhiên là không còn kiểm soát được địa bàn Hưng Hóa.

Lại nói về châu *Quảng Lăng* và một số châu ở An Tây mà Lê Quý Đôn cho rằng đã mất tới gần một thế kỷ hoặc lâu xa đến «không biết mất từ đời nào»...

KVTL chép: «châu Quảng Lăng, thổ âm là Mường La (...) trước châu này bị viên huyện Kiến Thủy (Trung Quốc) chiếm riêng *đến nay đã 93 năm*, mỗi năm phải nộp bạc thuế 6 dật 6 lạng. Trong châu có người Trung Quốc cư trú, chia thành 3 phố là phố Hồ Quảng, phố Quảng Tây và phố Khai Hóa»...

«Cách đây đã 93 năm» là đối chiếu với thời gian Lê Quý Đôn đang soạn hoặc hoàn thành *KVTL*. Nếu tạm theo thời gian hoàn thành là năm Đinh dậu, Cảnh Hưng 38 tức năm 1777 thì năm xảy ra biến cố Quảng Lăng v.v... là năm 1684, Chính hòa 4, Hi tông.

Chúng ta biết rằng vào năm 1691, triều đình Lê Hi tông và Trịnh có cử một sứ đoàn sang nước Thanh để trao đổi giải quyết một số vấn đề biên giới, trong đó có việc bọn Mạc Kính Chửu, Mạc Kính Nghi là dư đảng nhà Mạc câu kết với Vũ Công Tuấn từ trước đó «cướp bóc các địa phương thuộc Cao Bằng, Tuyên Quang và Hưng Hóa». Lại có việc: «*Họ Nùng* lấn 4 động châu Quỳnh Nhai, 3 động châu Chiêu Tấn và các châu Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì thuộc Hưng Hóa» *(An Nam kỷ yếu)*.

Vậy là Quảng Lăng và một số châu An Tây đã bị lấn chiếm từ thời kỳ này, thời Lê Hi Tông và từ trước năm 1691.

Vậy sự việc đã diễn ra cụ thể vào thời gian nào và do nguyên nhân nào?

« Họ Nùng » nói đây chính là Nùng Tiên Lại, một « thổ ti » ở Vân Nam người đã giúp đỡ Vũ Công Tuấn khi Tuấn sang nương dựa vào chính quyền Vân Nam, còn Vũ Công Tuấn chính là dòng dõi Vũ Văn Mật, hùng trưởng trấn Tuyên Quang và Hưng Hóa thời Lê Trang Tông. Do có công « phù Lê diệt Mạc », Vũ Văn Mật được Lê Trịnh phong cho là Gia Quốc công, trấn thủ Tuyên Quang theo kiểu thế tập cha truyền con nối, lại được tự tiện phong chức tước cho các bộ thuộc. Như vậy, họ Vũ ở đất Tuyên Quang trở thành một phiên vương « triều đình riêng một góc trời »... Vũ Văn Mật đóng dinh ở Đại Đồng, truyền đến Vũ Công Tuấn là đời thứ 5. Tuấn được triều đình Lê Trịnh phong tước Khoan quận công nhưng vì họ Trịnh nghi kỵ nên giữ Tuấn ở kinh thành. Năm 1672, Lê Gia Tông, Tuấn trốn về Đại Đồng thông cùng với dư đảng nhà Mạc chống họ Trịnh, đánh phá các châu động thuộc Hưng Hóa, Tuyên Quang và Cao Bằng. Khoảng các năm 1683, 1684, Tuấn vì bị họ Trịnh đánh bại phải tránh sang Vân Nam, được Nùng Tiên Lại, một thổ quan (có thể là thuộc tộc người Tày ở biên giới Vân Nam) hết lòng giúp đỡ. Tuấn đưa Lại đem quân về quấy phá Tuyên Quang, Hưng Hóa. Chính trong thời gian này, « họ Nùng » đã lấn chiếm đánh cướp được Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì và cắt xén một số động của Quỳnh Nhai Chiêu Tấn. Năm 1689, Lê Trịnh diệt được Vũ Công Tuấn. Năm 1691, Lê Trịnh cử sứ bộ Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Danh Nho sang Thanh để bàn định về những vấn đề biên giới.

Như vậy, đúng như Lê Quý Đôn chép, vấn đề Quảng Lăng cùng một số châu động phủ An Tây — Hưng Hóa đã được đặt ra trước thời kỳ Hoàng Công Chất và Hoàng Công Toản gần một thế kỷ.

Trong quá trình bành trướng lâu dài ấy bọn thổ mục quan lại Vân Nam và Kiến Thủy đã thi hành *những thủ đoạn vừa trắng trợn vừa xảo quyệt* để thôn tính các vùng đất đai thuộc An Tây.

Những kẻ bành trướng đã thực hiện một chính sách hai mặt, vừa cưỡng ép dụ dỗ mua chuộc, như ngày nay ta thường nói: đó là « chính sách chiếc gậy và củ cà rốt ». Theo *báo cáo Nguyễn Văn Thành* thì « biên lại (Vân Nam) *bắt ép dân* phải cải trang và phát thẻ bài cho họ để đánh thuế ». Phan Huy Chú lại cho biết rằng bọn quan chức Kiến Thủy: « ... *dụ dỗ nhân dân* 10 châu phủ An Tây dần dà xin phụ vào tỉnh Vân Nam. Các huyện quan (thổ mục châu nước ta) thì (họ) *bắt phải* thay đổi ăn mặc và đeo thẻ bài làm việc đánh thuế và sửa soạn binh giáo, đặt làm các trại Lục Mãnh ». Đó, cái điều mà Hoàng Trọng Chính đôi chỗ chép là « phụ đạo xin phụ vào nước Thanh » là như thế đó.

Bản văn thư ngoại giao của Lê Trịnh gửi tổng đốc Vân Quý năm 1780 do Lại thiêm Nguyễn Thế Lịch soạn theo ý chỉ Trịnh Sâm có thể giúp ta hiểu được quá trình và thủ đoạn bành trướng xâm lấn của quan chức Vân Nam và Kiến Thủy. Bằng những lời lẽ sắc bén Nguyễn Thế Lịch đã vạch trần những mưu mô thâm độc và hành động ngang ngược của quan chức Vân Nam: « Mười châu thuộc Phủ An Tây trấn Hưng Hóa giáp liền địa giới với nội địa (Trung Quốc)... Nhân dân nội địa phần nhiều vượt biên sang bá chiếm để ở, buôn bán làm ăn lần lữa nơi theo đã từ lâu ngày. Còn Quảng Lăng và Lai Châu thì bị viên quan huyện Kiến Thủy xâm chiếm nhận liều Quảng Lăng là Mãnh Lạt, Lai châu là Mãnh Lại trưng thu thuế khóa » *(LTTK)*. Văn thư viết tiếp: « Các châu Chiêu Tấn, Khiêm Châu, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phì và Lễ Tuyền thuộc hạt Hưng Hóa ấy đều bị viên tri huyện huyện Kiến Thủy cứ thấy có nóc nhà là đánh thuế, rằng nữa lại qua lại tới tấp liên miên, cưỡng ép dân chúng trong các châu phải nộp tô và chịu sưu dịch, rằng việc trưng thu và đốc thuế thật là phiền nhiễu nặng nề v.v... »

Về vấn đề Mãnh Lạt và Mãnh Lại hay việc 2 châu Quảng Lăng và Lai văn thư vạch rõ: « Nay những xứ Mãnh Lạt và Mãnh Lại mà viên quan đứng đầu huyện Kiến Thủy đã chỉ ra đó đích thực là Quảng Lăng và Lai Châu của bản quốc, vốn thuộc về địa phận bản quốc, từ việc lính đóng đồn thú đến việc dân nộp lúa mùa đều có ghi rõ ở sổ sách bản đồ và địa chỉ cả. Nó hoàn toàn không hề dính líu đến huyện Kiến Thủy và xưa nay cũng vẫn không có tên gọi là Mãnh Lạt và Mãnh Lại. Đến khoảng nửa chừng dân chúng nội địa mới vượt lấn sang ở ngày càng đông nhiều, nhân đó mới nặn ra tên gọi như vậy ». Nguyễn Thế Lịch cũng nhấn mạnh: « Viên quan đứng đầu huyện Kiến Thủy trở đi xua lùa bức bách dân chúng nơi biên giới nộp tô và chịu sưu dịch, xâm chiếm ngày một rộng, đốc thúc trưng thu ngày một phiền nhiễu ».

Văn thư của Nguyễn Thế Lịch soạn không những vạch ra được những mưu mô thủ đoạn của kẻ bành trướng mà còn toát lên một tinh thần tự chủ tự cường đáng được chú ý: « Vậy bản quốc đâu dám bo bo kỳ kèo so đo đất vài châu này. Chỉ nghĩ rằng bờ cõi trung châu (Trung Quốc) và ngoại vực từ xưa đã chia định rõ ràng, tấc thước núi sông đâu

đám quàng bỏ» «việc này có quan hệ đến (vấn đề) bờ cõi há nên im lặng ngồi nhìn?»...

Công văn ngoại giao tuy có gửi đi nhưng Nguyễn Thế Lịch thật đã uổng công bóp trán múa bút, vì người Thanh lại đánh bài «lờ», cũng như nhà Thanh đã đánh bài «lờ» năm 1774 – 1775 khi sứ bộ Đoàn Nguyễn Thục sang Thanh cũng về vấn đề này. Trịnh Sâm, kẻ nắm quyền bính tối cao của triều Cảnh hưng thì chìm nghỉm vào những tranh chấp xâu xé tranh giành quyền bính trong nội bộ cung đình họ Trịnh với 2 phe Đặng Thị Huệ và Trịnh Cán (con Huệ và Sâm) một bên và bên kia là Trịnh Tông (con cả Sâm), mâu thuẫn nổ ra quyết liệt, triều đình bị xé rách đến rã rời. Tập đoàn phong kiến Lê Trịnh đã đi tới bước đường cùng của nó, việc biên giới không còn ai ngó đến.

Chúng ta sẽ thử tìm hiểu *về vị trí địa lý* của các châu thuộc Phủ An Tây – Hưng Hóa bị mất vào Trung Quốc thời Lê Mạt.

Châu Lai, tên địa phương gọi là Mường Lái nay Mường Lai cũng có tên là Mường Lê, không phải là tương đương tỉnh Lai Châu ngày nay mà vào thời Lê Trịnh không có 2 huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên hồi đó vốn là Mường Thanh, Lê Trịnh dẹp xong Công Chất đổi đặt là châu Ninh Biên. Châu Tuần Giáo thời Cảnh hưng chính tên là Tuần Giáo có nghĩa là «tuân theo giáo hóa của triều đình», vốn là một động của châu Thuận. Cả Điện Biên, Tuần Giáo thời Cảnh hưng đều không giáp với địa lý Trung Quốc.

Châu Lai, theo Nhất thống chí: đông giáp châu Luân (giữa Lai và Quỳnh Nhai), tây giáp Nam Chưởng (Lào), nam đến địa giới châu Ninh Biên và bắc giáp «châu Quảng Lăng nước Thanh» vốn là của phủ An Tây nước ta.

Theo Hoàng Trọng Chính: «Lai Châu, thổ âm là Mường Lái, phía trên giáp châu Quảng Lăng, phía dưới giáp châu Quỳnh Nhai, phía đông giáp châu Ninh Biên, phía tây giáp châu Chiêu Tấn». Như vậy nhìn vào bản đồ ngày nay thì châu Lai thời Lê mạt vừa giáp Điện Biên vừa giáp Quỳnh Nhai, còn phía tây giáp Chiêu Tấn là giáp với Phong Thổ, Xìn Hồ ngày nay. Căn cứ vào địa giới «đông tây tứ chí» như trên, châu Lai thời Cảnh hưng chỉ gồm có các huyện Tuần Giáo, Mường Tè, Tủa Chùa và thị xã Lai Châu ngày nay. Phần đất châu Lai bị mất vào Vân Nam là thuộc huyện Mường Tè vì Tủa Chùa và thị xã Lai Châu không ở giáp ranh biên thùy Trung Việt phần đất mất ấy giáp giới với huyện Mường Tè ngày nay. Đất mất là Mường Thứ: «Ở lánh xa nơi biên giới, lẫn lộn với dân huyện Kiến Thủy nước Thanh» (NTC).

Châu Chiêu Tấn: «... thổ âm là Mường Thu, phía trên giáp huyện Kiến Thủy nước Thanh, phía dưới giáp châu Quỳnh Nhai, phía đông giáp châu Lai, phía tây giáp châu Thủy Vĩ». *Nhất thống chí* cũng cho biết Chiêu Tấn giáp với Văn Bàn, Quỳnh Nhai, Thủy Vĩ và bắc giáp Quảng Lăng – Trung Quốc. Theo *KVTL*, châu Chiêu Tấn: «... bên phải giáp sông Kim Tử bên trái giáp sông Thao châu Thủy Vĩ».

Trước hết, chúng ta thấy các tài liệu trên đều cho biết Chiêu Tấn có giáp với Trung Quốc: ở sông Kim Tử, ở Quảng Lăng và huyện Kiến Thủy. Sông Kim Tử là sông chảy qua Quảng Lăng, nằm ở phía bắc Quảng Lăng, Quảng Lăng lại thuộc huyện Kiến Thủy, mỗi tư liệu viết theo một địa danh khác nhau nhưng cũng chỉ là một. Nói Chiêu Tấn giáp châu Thủy Vĩ là nói giáp tỉnh Lào Cai ngày nay (Hoàng Liên Sơn). Địa phận Chiêu Tấn giáp sông Thao, châu Thủy Vĩ chỉ có thể là huyện Bát Xát ngày nay vì Cam Đường thì hồi đó là một động của châu Thủy Vĩ mà không thuộc châu Chiêu Tấn.

Nhất thống chí còn cho biết: «Lại 2 động Phong Thu và Bình Lư thuộc châu Chiêu Tấn» và «Bảo Phong thu ở xã Phong Thu châu Chiêu Tấn, giáp địa giới Quảng Lăng nước Thanh, cũng là một chỗ đô hội». Phong Thu là huyện Phong Thổ ngày nay, thời Nguyễn có tên Phong Thu hoặc Phong Thọ và thời Tây còn có tên là Phòng Tô. Bình Lư thổ âm là Mường Lụ thuộc sơn phận Hoàng Liên Sơn, nay thuộc huyện Xìn Hồ tỉnh Lai Châu.

Như vậy chúng ta có thể đoán định châu Chiêu Tấn thời Cảnh Hưng là gồm các huyện Bát Xát, Xìn Hồ, Phong Thổ của tỉnh Lai Châu ngày nay, chia ranh giới với châu Lai (thời Lê) bởi con sông Nậm Na.

Châu Quảng Lăng theo các tác giả *Nhất Thống chí* cũng như theo Hoàng Trọng Chính, chỉ là một với Tư Lăng và có tên là Mường La.

Hoàng Trọng Chính chép: «Châu Tung Lăng có tên nữa là châu Quảng Lăng, thổ âm gọi Mường La, phía trên liền với đất nước Thanh, phía dưới giáp châu Lai và châu Chiêu Tấn». Các tác giả *NTC* cũng cùng một ý kiến với Hoàng Trọng Chính khi viết: «Châu Chiêu Tấn... tây đến địa giới châu Quảng Lăng nước Thanh tức châu Tung Lăng cũ của nước ta» và cũng cho biết Quảng Lăng giáp với Chiêu Tấn và châu Lai.

Để xác định được cụ thể hơn vị trí Quảng Lăng hay Tư Lăng, chúng ta sẽ tìm tới Lê Quý Đôn. Trong *KVTV*, Lê Quý Đôn viết: «Châu Quảng Lăng thổ âm là Mường La ở về bên trái sông Kim Tử (Trung Quốc) và ở

phía trên châu Chiêu Tấn, đi từ Mường Thu (Chiêu Tấn) phải 2 ngày, từ Văn Bàn phải 6 ngày, từ kinh ra đi phải 26 ngày»... Tìm tới phần viết về các sông ở Hưng Hóa, chúng ta được biết: «sông Na từ sông Kim Tử châu Quảng Lăng chảy đến tụ hội, đấy là sông Đà». Vậy Quảng Lăng thuộc lưu vực sông Kim Tử và sông Na. Sông Na đây chính là sông Nậm Na từ Quảng Lăng hay Tung Lăng cũ của nước ta đổ vào huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu ngày nay qua các xã biên giới Ma Li Pho, Ma Li Chảy, qua các huyện Xìn Hồ và Mường Tè (2 huyện ở 2 bên sông), tới thị xã Lai Châu thì đổ vào sông Đà.

Như vậy Quảng Lăng có thể là tên cũ của Tung Lăng hoặc tên Trung Quốc đặt cho Tung Lăng sau khi đã xâm chiếm được. Quảng Lăng vừa giáp với Chiêu Tấn lại vừa giáp với châu Lai, có sông Na chảy qua, như vậy rõ ràng là Quảng hay Tư Lăng giáp địa giới huyện Mường Tè thời Cảnh Hưng thuộc châu Lai và với địa giới huyện Phong Thổ châu Chiêu Tấn. Đó chính là một phần đất huyện Kim Bình của tỉnh Vân Nam ngày nay trên đầu nguồn sông Nậm Na, xưa là huyện Kiến Thủy mà huyện lỵ đã đóng trên đất Tư Lăng.

Về vị trí các châu **Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phì, Lễ Tuyền và Khiêm.** KVTL cho biết sông Hắc Thủy chảy qua Tuy Phụ, Hoàng Nham, Khiêm Châu đến Mường Lễ tức châu Lai và về bên trái các châu đó là sông Na...

Chúng ta biết rằng sông Hắc Thủy nói đây là phần sông Đà ở Vân Nam, xưa người Pháp cũng đặt cho sông Đà cái tên Hắc Giang (Fleuve Noire). Phần thượng nguồn sông Đà ở Vân Nam có chảy qua 3 châu Tuy Phụ, Hoàng Nham và Khiêm đề vào Lai Châu, bên trái 3 châu là sông Nậm Na. Xét phần đất của huyện Kiến Thủy có sông Đà chảy qua, lại ở về bên sông Na và giáp với châu Lai chỉ có thể là phần đất giáp địa giới huyện Mường Tè của tỉnh Lai Châu ngày nay nằm giữa sông Đà và sông Nậm Na. Tuy Phụ xưa thổ âm cũng gọi là Mường Tè. Phần đất này ở phía tây huyện Vĩnh Tuy của Hà Tuyên ngày nay mà thời Cảnh hưng còn là về huyện Vị Xuyên trấn Tuyên Quang nên *Nhất thống chí* chép: «Từ sông Đỗ Chú sang phía tây là đất đai các châu Tung Lăng, Lễ Tuyên, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phì, Khiêm». Các châu trên ở liền thành một giải hay một khu vực. Hoàng Trọng Chính viết về lộ trình các châu đó: «Từ châu Lai đến Chiêu Tấn 3 ngày, từ Chiêu Tấn đến Tung Lăng 2 ngày tức đất Mường La (...) đến Kim Lăng và Văn Bàn 1 ngày, đến Trình Mĩ tức châu Hợp Phì (thổ âm là Mường Mày) 1 ngày, đến châu Lễ Tuyền 1 ngày... Lại chép về đường từ Lai đến Mường Tè: «Một đường do Mường Tè: Từ châu Lai đến Mường Tòng 2 ngày tức châu Hoàng Nham (...) đến Mường Tè 3 ngày tức châu Tuy Phụ»...

Phân tích các tư liệu trên, chúng ta có thể nhận định vị trí các châu Tuy Phụ, Hoàng Nham v.v... của phủ An Tây bị mất vào Kiến Thủy là toàn bộ phần đất bên kia cương giới huyện Mường Tè, nằm trong lưu vực thượng nguồn sông Đà và sông Nậm Na.

Chúng ta có thể kết luận về vị trí địa lý các châu của An Tây — Hưng Hóa thời Lê Mạt bị mất vào tỉnh Vân Nam Trung Quốc là phần đất thuộc huyện Kim Bình (Vân Nam) ngày nay, có sông Kim Tử, thượng nguồn sông Đà và sông Nậm Na chảy qua, trên đó đóng huyện lỵ Kim Bình, giáp địa giới các huyện Mường Tè, Phong Thổ tỉnh Lai Châu và Bát Xát tỉnh Hoàng Liên Sơn. Phần đất mất vào Trung Quốc đó có thể có một diện tích tương đương hoặc lớn hơn tỉnh Lai Châu của chúng ta ngày nay vì nó là 7 phần 10 đất đai của phủ An Tây cũ, với 6 châu cùng một số động nữa trong số 10 châu của An Tây.

---

(1) Tài liệu tham khảo để biên soạn bài này:

— *Việt sử thông giám cương mục* (QSQ triều Nguyễn) dịch, Văn sử địa xuất bản, từ tập 15 đến tập 19 (viết tắt: *Cương mục*)

— *Đại Nam nhất thống chí* (QSQ triều Nguyễn), dịch, tập 4, KHXH xuất bản, 1971 (viết tắt: *Nhất thống chí* và *NTC*).

— *Lịch triều tạp kỷ* (Ngô Cao Lãng, triều Nguyễn), tập I và 2, dịch, KHXH xuất bản, 1975 (viết tắt: *LTTK*).

— *Lịch triều hiến chương loại chí* Dư địa chí và Bang giao chí. (Phan Huy Chú, triều Nguyễn), dịch, KHXH 1960 — 1961. (viết tắc: *Lịch triều*).

— *Kiến văn tiểu lục* (Lê Quý Đôn, triều Lê), dịch, Sử học, xuất bản 1962 (viết tắt: KVTL).

— *Hưng hóa phong thổ lục* (Hoàng Trọng Chính, triều Lê) dẫn theo Nhất thống chí.

— *An Nam kỷ yếu* dẫn theo Cương mục.

(2) Hoàng Công Chất, chính tên là Hoàng Công Thư, người huyện Thư Trì tỉnh Thái Bình, thủ lĩnh nghĩa quân nông dân chống triều đình hủ bại Lê Trịnh vào thời Cảnh hưng, thường được nhân dân gọi là Quận Chất, Hoàng Công Chất tiến lên tây bắc từ năm 1751 và mất năm 1768, tới năm 1769 con của Chất là Toản bị tướng của Lê Trịnh là Đoàn Nguyễn Thục đánh bại phải chạy sang Vân Nam.

TIỀN CỔ CUỐI THỜI NGUYỄN

ĐỖ VĂN NINH

Từ năm 1875 khi Ngân hàng Đông Dương của bọn tài phiệt Pháp thành lập, lịch sử phát triển tiền tệ nước ta cũng bước sang thời kỳ suy vi. Đồng bạc Đông Dương đóng vai trò thao túng nền kinh tế nước ta. Những đồng tiền đúc của các đời vua triều Nguyễn chỉ giữ được vai trò của loại tiền lẻ của chế độ tiền tệ thực dân mà thôi.

Tự Đức mất vào ngày 16 tháng 6 năm Quý Mùi [1883]. Việc lập rồi phế các vua nối tiếp thật vô cùng rối loạn.

Theo di chúc của Tự Đức thì Thụy Quốc công Ưng Chân được lên nối ngôi. Vua mới có niên hiệu là Dục Đức. Dục Đức làm vua mới được ba ngày đã bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế bỏ. Công việc tuyên đọc di chiếu của Tự Đức cũng chưa làm trọn vẹn còn nói chi tới việc chăm lo kinh tế.

Nhà vua được lập tiếp theo là Lãng quận công Hồng Dật (tức là em út của Tự Đức). Hồng Dật làm vua xưng niên hiệu là Hiệp Hòa từ năm Giáp Thân [1884]. Niên hiệu mới chưa kịp được dùng thì hồi tháng 10 âm lịch, nhà vua đã bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế và giết để lập Hoàng tử thứ ba của vua Tự Đức là Ưng Đăng lên làm vua.

Với 4 tháng tại vị trong hoàn cảnh bên ngoài quân Pháp ngày ngày lấn chiếm hết nơi này tới nơi khác, bên trong quyền thần Tường và Thuyết uy hiếp, tùy tiện hoành hành, Hồng Dật tất nhiên không thoát cảnh bù nhìn và không thể có được một việc làm nào về kinh tế đất nước.

Hai niên hiệu Dục Đức và Hiệp Hòa không được đúc trên một đồng tiền nào dù chỉ là để tượng trưng chính hiệu.

Ngày 1 tháng 11 năm Quý Mùi, nhà vua mới lên ngôi lấy niên hiệu là Kiến Phúc (tính từ năm sau, năm Giáp Thân 1884)

Kiến Phúc thông bảo

Ưng Đăng làm vua từ tháng 10 năm Quý Mùi cho tới tháng 6 năm Giáp Thân thì lại chết, cộng chỉ có 8 tháng. Nhưng niên hiệu Kiến Phúc lại chỉ mới được dùng từ tháng giêng năm Giáp Thân cho nên thời gian Ưng Đăng có niên hiệu của mình chỉ thật sự có 6 tháng.

Vào thời này tình hình đất nước vẫn vô cùng rối loạn. Công việc đúc tiền và những luật lệ quy định quanh vấn đề tiền tệ cũng có ít nhiều được ban hành. Tuy nhiên cũng phải lưu ý rằng những sử liệu về vấn đề này đều được chép vào lúc nhà vua đã chết, người khác đã lên thay, chỉ còn niên hiệu được lưu giữ cho tới hết năm mà thôi.

Việc định giá đồng tiền được quy định trong hoàn cảnh có nhiều tiền đồng kiểu lạ lưu hành trong nước. Chúng ta gặp đoạn chép trong sách Đại Nam thực lục chính biên, T. XXXVI, tr 183 như sau: « Giáp Thân, Kiến Phúc năm thứ nhất... Tháng 10... Định lệ tiền đồng kiểu lạ một đồng ăn bốn đồng tiền kẽm và vàng bạc tăng lên giá. Khi ấy các tỉnh Thừa Thiên, Phú Yên, Bình Định, Quảng Trị có số tiền đồng kiểu khác, hai, ba năm nay lưu bá số nhiều, đã sai phủ Thừa Thiên quyên trích tiền đồng ở kho hơn 2.000 quan, yết cho quân dân đem đồng tiền lạ kiểu đổi cấp tiêu dùng. Duy của chung khó chu cho nên chuẩn cho đình nghị, giảm bớt, nên trọng cấm để cứu lấy tệ; bàn định từ nay đi, phàm đồng tiền của nước ta trừ ra hai hạng nặng 1 đồng cân và hạng nặng 9 phân vẫn ăn 6 đồng như cũ, còn các hạng tiền đồng sáu, bảy phân trở xuống cùng thứ tiền kiểu lạ mới cũ các hạng mỗi đồng đều giảm ăn 4 đồng tiền kẽm. Phàm chợ búa mua bán đều xét kỹ những tự dạng ở vành quách đồng tiền cho minh bạch, cho được tiêu dùng. Nếu có sứt mẻ, oeo vẹo, dáng chữ không được rõ ràng, một mặt thì chọn bỏ, một mặt phải báo quan xét trị. Còn bọn buôn gian chở ngầm và đem tiền đồng của nước ta rút ra ngoài, không kể người ta hay người Thanh, tang số nhiều hay ít, tức thì chém ngay, như án của Lý Thành Long gần đây mới biết. Vả lại giá chung vàng bạc của nước ta chưa có chuẩn định, đến nỗi tiền đắt mà vàng bạc rẻ. Đến

đây nghị chuẩn cho giá vàng cứ một lạng vàng đủ mười tuổi giá vàng 300 quan; tám, chín tuổi trở xuống thì giá giảm dần xuống mỗi lạng sụt xuống 15 quan, nhà chung hay nhà riêng cũng đều chiểu theo giá ấy cấp mua khấu nộp, hoặc lâm thời giá chợ có cao hơn lên thì mua bán cũng tùy theo giá chợ mà tiêu dùng, nhưng không được giảm rẻ hơn giá Nhà nước đã định. Nếu ai làm trái thì dùng luật vi chế mà xử tội, lại phạt thêm 100 lạng bạc, đều thông lục yết sức thi hành. (Khi ấy lệnh định giá vàng bạc sức xuống, bọn vô lại và hiếu sự ở phố phần nhiều cứ đi nhóm những người đòi ăn của dút hay cáo phát quan lại, lại nhân đó sinh ra rối việc, chợ búa vì đó mà không được yên, rồi dân gian mua bán sau cũng tùy thời, thuận tình như cũ, lệnh ấy trọn không thi hành được)».

Vào thời Kiến Phúc việc đúc tiền cũng có tiến hành ở một vài nơi. Tháng 11 năm Giáp Thân (1884) «Mở Cục đúc tiền ở Nha đốc công, Khe Vũ Khố. (Trích sai tên thợ làm khuôn ở Hà Nội, một tên thợ đúc đem đủ các đồ dùng về Kinh để dạy tập đúc tiền)» (1)

Một tháng sau lại «Chuẩn đặt Ty đúc tiền ở hai tỉnh Thanh Hóa, Bình Định» (2). Đã có nhiều nơi đúc tiền thì tiền Kiến Phúc tất nhiên có nhiều mẫu khác nhau dù chỉ là dáng chữ, kích thước, cân lạng hoặc những chi tiết về khuôn mẫu.

1. – Kiến Phúc thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Kiến Phúc thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: để chơn.

Đường kính tiền 23 mm.

Tiền Kiến Phúc ăn 6 đồng tiền kẽm và do đúc không nhiều nên tới nay cũng là loại di vật hiếm thấy.

Hàm Nghi thông bảo.

Hàm Nghi là ông vua ở ngôi chỉ được một năm. Trong thời gian tồn tại niên hiệu Hàm Nghi thì phân nửa là thời gian Hàm Nghi di khỏi triều đình cùng Tôn Thất Thuyết để chống Pháp. Do vậy việc điều khiển công việc triều đình cũng chẳng có làm được mấy.

Sử liệu có liên quan tới tiền tệ được chép trong sử đời này rất ít ỏi, tuy nhiên việc đúc tiền mang niên hiệu Hàm Nghi đã có làm.

Tình hình khan hiếm tiền khá trầm trọng dẫn tới triều đình đã phải ra những lệnh cấm lưu trữ tiền. Tháng 2 năm Ất Dậu [1885] «Chuẩn định lệ cho nhà giàu lưu trữ số tiền đồng, tiền kẽm. Khi ấy phụ chính bộ Hộ họp tâu nói: Từ phủ Thừa Thiên trở về nam đến Bình Thuận, trở về Bắc đến Thanh Hóa, phần nhiều các nhà giàu hay chứa để tiền đồng, tiền kẽm. Hiện nay tiền của không được lưu thông, vật giá vọt cao đều bởi đó sinh ra cả. Nghĩ xin cho địa phương quan thông sức những nhà giàu trong hạt, nhà nào còn chứa nhiều tiền đồng, tiền kẽm thì đem ra mua bán các vật, mỗi chủ cho lưu lại tiền kẽm 100 quan hay tiền đồng ăn 6 đồng, 100 quan; thứ tiền ăn 4 đồng, ăn 2 đồng, 200 quan. Chứa dùng dư bao nhiêu, cho quan địa phương thu nộp đem bạc chung chiểu theo giá trên thị trường cấp trả, lấy ngày mồng 1 tháng sau làm đầu. Chuẩn cho lời tâu thi hành nhưng sau cũng ít thấy có người đem tiền kẽm nộp để lãnh bạc nhà nước» (3).

Do tiền khan hiếm, bọn người buôn, đặc biệt là người nhà Thanh đã đúc giả nhiều tiền đồng giả, mỏng tung ra thị trường để kiếm lời. Triều đình đã phải ra lệnh định giá tiền đồng. Tháng 1 năm Ất Dậu [1885] đã có lệnh: «Chuẩn định cho đồng tiền đồng kiểu mới khác một đồng ăn hai đồng tiền kẽm. Cho được tiêu dùng. Khi ấy người buôn nhà Thanh chở ngầm thứ tiền ấy lại tung ra tiêu dùng lẫn lộn. So thứ tiền này với thứ tiền dùng trước thì mỏng nhỏ hơn nhiều, đã do Bộ thần tâu chuẩn kén bỏ không dùng; sau vì phủ Thừa Thiên và các hạt phía nam lưu bá tiền ấy đã nhiều, nếu hết thảy lựa bỏ thì dân nghèo không được tiện lợi, nên chuẩn cho tiền hạng mới này ăn 2 đồng tiền kẽm để dân tiêu dùng được tiện» (4).

Tháng 4 cùng năm, triều đình lại phải ban bố một lệnh mới thuận tiện hơn và cũng kiên quyết hơn để giải quyết nạn hỗn loạn tiền tệ trên thị trường: «Lại định lệ đồng tiền đồng được ăn giá 6 đồng hay 3 đồng tiền thường. Khi sau lưng đồng tiền đồng nước ta có hai chữ «lục văn» và nặng 9 phân trở lên giá 6 đồng; dư nặng 6, 7, 8, 9 phân cùng với đồng tiền dày lớn kiểu cũ ăn giá 4 đồng thường, đồng tiền nhỏ mỏng kiểu mới ăn giá 2 đồng thường, đã phụng lục thi hành rồi. Gần đây các phố chợ chung quanh hai hạng tiền ăn giá 2 đồng và 4 đồng, gian hoặc có cạnh tranh nhau, do đó giá mua của các hàng ngày càng cao lên; lại tư cho từ Bình Thuận trở về bắc,

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVI tr. 187.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVI, tr. 190.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVI, tr. 201.

(4) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVI, tr. 198.

Nghệ An trở về nam (đồng tiền đồng Bắc Kỳ còn chưa thông hành) xét rồi phúc lại. Từ khi tiếp được tờ phúc đến, ý kiến bất đồng. Cơ mật viện duyệt cho rằng tiền đồng bản quốc trước chỉ đương giá được 2 đồng hay 3 đồng thì nhân công và vật liệu cũng đã thích đáng. Từ khi nhân tiền dư, đổi ăn giá 6 đồng thì hơi có nhiều lời, nên bọn buôn ngoài ham lợi đúc ngầm tiền đem lại, ngày dần mỏng nhỏ, đến nay lại quá tệ, như muốn một phen chữa tệ, bắt buộc không thể không giảm giá đi, đồng tiền lạ có nặng nhẹ, dày mỏng không giống nhau, nếu nhất luật cứ ăn giá 4 đồng cả thì tiền nhỏ mỏng ấy được lời, mà ăn giá 2 đồng thì tiền hơi dày ấy bị thiệt, nên chuẩn cho chia hạng đổi sự ăn giá (ăn 2 đồng hay 4 đồng), duy tiện dân rất là dễ hoặc mà lập pháp cần ở tiện dân. Cứ như các tỉnh sở tư và bọn tôi đã xét thì sự làm khó cho dân ấy cũng chỉ vì có hai thứ đồng tiền lạ ăn giá 2 đồng hay ăn giá 4 đồng, chưa phân biệt rõ. Đến như tiền ta cùng tiền lạ, dân ta đều nhận rõ cả, không đến ngờ vực nhầm lẫn, đến nỗi các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Phú Yên xin đem tiền tệ nhất luật ăn giá 6 đồng, tiền lạ cũng nhất luật ăn giá 2 đồng, hay 3 đồng, hay 4 đồng, bởi muốn cho dễ phân biệt mà không tranh cạnh. Nếu nay thu hết đúc lại (Hà Tĩnh nguyên tư) cùng nghiên sức phải theo (Bình Thuận nguyên tư) sợ cũng làm không chạy mà khó cưỡng được. Xét ra một hạt Thừa Thiên, tình thế cũng cùng như nhau, nay xin tiền đồng của nước ta, không câu nệ ở hạng nào, đều xin cho ăn giá 6 đồng, còn dư các hạng tiền kiểu khác cũng không kể lớn nhỏ, dày mỏng, mới cũ đều theo nhất luật ăn giá 3 đồng, duy đồng nào xỏ không được thì đều đổi bỏ; như thế thì tiền trong nước và ngoài nước có phân biệt, nặng nhẹ có thích quân, dân gian dễ điều kiện nhận đấu, buôn bán vừa được lưu thông. Từ nay dĩ y thế mà làm, quyết không thay đổi, không để ngờ hoặc nữa. Đến như tổng lý bang trưởng không hay kiểm xét tiền nước ngoài chở đến; xin từ nay cùng với tấn thủ cùng khoa định phạt để chính việc buôn gian, đều chuẩn đấy làm lệ » (1).

Riêng tiền đời vua Hàm Nghi có được đúc, nhưng chỉ mới đúc có 40 quan tức 24.000 đồng và cũng chưa được đem lưu thông ngoài thị trường, vì vậy tiền này chỉ có thể thấy được ở kho Triều đình Huế.

2. *Hàm nghi thông bảo*

Mặt tiền: Bốn chữ Hàm nghi thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Lục văn. Đường kính 23mm.

Chú ý: Hiện nay ở miền Nam thấy có đồng tiền rất lớn mặt tiền có bốn chữ Hàm Nghi thông bảo, lưng tiền có tám chữ Quốc phú binh cường, nội an ngoại tĩnh. Đường kính tiền tới 12,5cm. Đó là tiền đúc giả cùng loạt với những đồng tiền khác thời Nguyễn dùng để bán cho bọn lính Mỹ thích vơ vét đồ cổ của nước ta.

Cũng cần phải đề cập tới hiện tượng đúc tiền của Nguyễn Văn Tường. Bài « Tìm hiểu thái độ của Nguyễn Văn Tường » đăng trong Văn hóa nguyệt san, số 79 (tháng 3 năm 1963) tr. 406, có đoạn viết: « Ngoài các vụ án chính trị kinh khủng đã xảy ra giữa những giờ phút tối mò của lịch sử, còn một vụ mà phe kháng chiến đã làm mất lòng dân chúng, đó là vụ thu tiền đồng cũ đổi tiền đồng mới. Ông Tường cho thu hết tiền đồng mà dân chúng đang tiêu dùng khắp chợ cùng quê và thay bằng tiền mới mỏng như tờ giấy, đến nỗi tiền đồng nổi được trên mặt nước. Thực dân Pháp liền chụp lấy vụ này để phản tuyên truyền phe kháng chiến và vu cho Tường có sự lạm dụng. Giáo sĩ Max de Pirey đã đem thí nghiệm tiền nổi trên mặt nước trước dân chúng...

Việc phẫn nộ của dân lên đến tột độ khiến ông Tường phải đem chém tên Tàu đã bao thầu việc đúc tiền, hầu trấn an dư luận ».

Đồng Khánh thông bảo

Tháng 8 năm Ất Dậu, Hàm Nghi năm thứ nhất [1885], Đồng Khánh được quân Pháp cùng triều đình lập nên làm vua. Niên hiệu Đồng Khánh được chính thức ghi chép từ năm sau, Bính Tuất. Nói cho đúng Đồng Khánh là ông vua của Pháp, mọi việc nhất nhất không dám cưỡng lại Pháp.

Với ba năm tại vị (1886–1888) được quân đội xâm lược Pháp ủng hộ nhưng kiềm chế rất chặt, triều đình Đồng Khánh có làm được số ít công việc quanh chế độ tiền tệ. Ngoài việc đúc tiền đồng, có đúc một ít tiền vàng bạc, song đồng tiền Đồng Khánh chẳng có tác dụng thúc đẩy gì cho nền kinh tế sản xuất của đất nước.

Khi Đồng Khánh mới được dựng lên là lúc Triều đình Huế tan tác mới được trở lại kinh thành, kho tàng bị quân Pháp chiếm giữ thì mọi việc chi tiêu hầu như phải dựa vào sự trao trả nhỏ giọt của quân xâm lược.

Tháng 10 năm Ất Dậu [1885] « Quan nước Pháp trao trả 20.000 lạng bạc (2000 thỏi, mỗi thỏi 10 lạng) và 20.000 quan tiền đồng. Cung

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVI, tr. 212 – 213.

tiến trong nội cung 10.000 lạng bạc, 10.000 quan tiền; hai cung 10.000 lạng bạc, 10.000 quan tiền.

(Lúc bấy giờ ta mới bắt đầu về thành, cho nên quan Pháp trích giả số ấy và cung tiến để phòng chi dùng ở nội cung, còn như kho tàng vẫn do quan quân Pháp canh giữ, mỗi tháng chiếu số tiền gạo lương bổng phải chi trích giao cho thượng trưởng nhận trữ chiếu phát) » (1).

Tháng 4, năm Bính Tuất, Đồng Khánh thứ 1 (1886), quân Pháp vững chân hơn trên đất Kinh thành, tên toàn quyền đã đưa thư trao trả thêm vàng bạc: « Một nửa vàng bạc trao trả nước ta, còn một nửa mang về đúc bạc đồng và sung cho tập binh 2 năm, cùng là chi phí các công tác. Vua chuẩn cho thị lang bộ Hộ là Hồ Lệ và bộ lý Nội vụ là Nguyễn Huề hội đồng với quan Pháp mà kiểm nhận. (Phần bạc của nước ta, tất cả tiền thỏi, tiền đồng các hạng, cộng nặng 78,421 cân; tiền vàng 594 đồng, cộng nặng 14 cân; Phần bạc của nước Pháp; bạc thỏi cộng nặng 32.235 cân; vàng và bạc các hạng tiền bạc thỏi, bạc dĩnh, bạc lá cộng nặng 3.005 cân: đều cân bằng thứ cân của nước Xích Mao, mỗi cân ngang với trung bình 11 lạng 8 đồng cân). Cùng biện giao cho nhau để giữ lại lưu chiểu » (2)

Cùng tháng đó, quân Pháp đem kho tàng ở Kinh trao trả. « Số thóc còn ước trên dưới 42 hộc. Tiền đồng ngang với 6 đồng tiền kẽm 1.150 quan; tiền bảo sao đời Tự Đức từ đồng ăn 60 đồng đến đồng ăn 10 đồng cộng 280.000 và thứ tiền đồng hiệu cổ 77 quan » (3)

Số lượng tiền ở kho của cả triều đình ít ỏi một cách thảm hại như vậy tất không thể nào đủ cho việc chi dùng nên dù ít dù nhiều triều đình phải tiến hành đúc tiền. Vả lại một mục đích quan trọng của việc đúc tiền là để chứng minh sự tồn tại của triều đại cho nên tiền Đồng Khánh không thể không xuất hiện.

3. Đồng Khánh thông bảo.

Tháng 4 năm Bính Tuất, Đồng Khánh năm thứ 1 (1886) « Đúc tiền Đồng Khánh thông bảo (chiếu theo tiền đồng hạng lớn đời Minh Mệnh; vành ngoài hơi cao, dày hơn. Mỗi đồng tiền nặng 1 đồng cân và 7–8 phân đến 5–6 phân, ngang giá bằng 10 đồng tiền kẽm » (4)

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để chơn. Đường kính 26mm.

4. Đồng Khánh thông bảo.

Tháng 2 năm Đinh Hợi, Đồng Khánh năm thứ 2 (1887) « Bãi bỏ cách thức đúc tiền đồng một đồng ngang mười đồng.

Năm trước Nha đốc công ở Vũ Khố, xin đúc tiền đồng niên hiệu Đồng Khánh, ngang với mười đồng, chiều theo tiền đồng lớn thời Minh Mệnh, mỗi đồng thêm từ 1 đồng cân 7 – 8 phân đến 5 – 6 phân, vành ngoài hơi rộng và dày, để có phân biệt. Đã chuẩn cho theo đó mà làm. Đến nay Viện Đô sát là Trần Lưu Huệ tâu nói: « Tháng 6 năm ngoái, nha ấy đã bắt đầu làm đến nay đã bảy tám tháng, lần lượt đúc thành tiền cộng 294 quan, 9 tiền, 37 đồng, mà phí tổn về nhân công, vật liệu rất nhiều, chỗ được không bù chỗ mất; huống chi tiền ấy so với triều Minh Mệnh vừa nặng vừa to, không được tiện, mà một đồng ngang mười đồng, dân gian tiêu thụ chưa quen, khó lưu thông được. Vậy cách thức đúc tiền nơi ấy, nên cho đình chỉ lại, còn các thứ khuôn và nồi tạm để lại đợi dùng, lại chiểu theo cách thức tiền đồng Thiệu Trị vừa dày vừa tốt ngang giá sáu đồng, đúc ra tiền Đồng Khánh thông bảo, cho được tiện và dễ tiêu dùng « Vua nghe theo » (5)

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền để chơn. Đường kính 23mm.

5. *Đồng Khánh thông bảo*: **Sử dân phú thọ.**

Đây là tiền đúc bằng bạc.

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Đường kính 27mm. Cân nặng 6.6g.

6. *Đồng Khánh thông bảo*: **Phú thọ đa nam.**

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Bốn chữ Phú thọ đa nam, đọc chéo.

Đường kính 35,5mm. Cân nặng 10,2g.

7. *Đồng Khánh thông bảo*: **Long vân khế hội.**

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Chính giữa có mặt trời có tia lửa.

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVII, tr. 34.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVII, tr. 171.

(3) Đại Nam thực lục. Đã dẫn, tr. 173–174.

(4) Đại Nam thực lục: đã dẫn, tr. 160.

(5) Đại Nam thực lục: đã dẫn, tr. 255.

Lưng tiền: Bốn chữ Long vân khế hội, đọc chéo.

Giữa có văn rồng mây.

Đường kính 35mm. Cân nặng 8,8g.

8. *Đồng Khánh thông bảo*: Nhị nghi.

Đây là tiền đúc bằng vàng. Tiền tròn lỗ vuông, có gờ viền mép và gờ viền lỗ.

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Nhị nghi ở trên và dưới.

Bên trái trăng và mây. Bên phải mặt trời và mây.

Đường kính 28mm. Cân nặng 6,4g.

1. *Đồng Khánh thông bảo*.

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để chơn. Không lỗ.

Đường kính 21mm. Cân nặng 1,8g. Lưu trữ tại Kho Huế.

10. *Đồng Khánh niên tạo*: Nội thảng kim nhất lạng.

Đây là vàng thoi đúc như những đời trước, hình hộp chữ nhật.

Mặt chính: Bốn chữ Đồng Khánh niên tạo, đọc theo hàng dọc, trong khung kép nổi hình chữ nhật.

Mặt sau: Năm chữ Nội thảng kim nhất lạng, đọc theo hàng dọc, khung kép như ở mặt chính.

Cạnh có hai chữ Thất tuế (vàng bảy tuổi).

Cạnh đối diện có chữ Thoại.

Cân nặng 37,7g.

Vào thời Đồng Khánh có một ghi chép quan trọng trong sử cũ chứng minh rằng tiền Pháp đã được áp đặt tiêu dùng ở nước ta, đồng thời cũng chứng minh rằng Pháp đã nhúng tay vào việc chế đúc những đồng tiền nước ta.

Tháng 4 nhuận, năm Đinh Hợi, Đồng Khánh năm thứ 2 [1887]: « Khi trước, sau khi Kinh thành bị loạn, các hạng súng đồng ở xưởng tả hữu tướng quân và các tỉnh giữ trước (ở Kinh thành và các đồn đưa về, cộng 1440 cỗ; ở các tỉnh cộng 1.444 cỗ) đều do người Pháp thu lấy. Tháng 7 năm trước, viên toàn quyền cũ là Bôn Be có viết thư trình bày: Nước tôi nhận lấy súng đồng hạng cũ để đổi đúc ra tiền, hễ quý quan xây dựng binh đài nơi ở mới, các phí tổn đều lấy số tiền ấy chi biện, còn lại bao nhiêu đem giao cho nước ta để chi dùng. Đã được chuẩn cho làm. Tháng 4 năm nay, viên toàn quyền mới đưa thư đến nói: Việc lấy súng đồng đúc tiền, máy khuôn mua được rất khó, định nên phá súng ấy thành ra đồng, bán đi lấy tiền để sung vào chi phí thuê làm binh đài. Lại chuẩn cho đình thần tư đi bàn với viên Khâm sứ nói: « Trong số súng đồng có 9 khẩu « Hùng dũng vô địch đại tướng quân » là di tích tiền triều chế ra để giữ nước, xin giao trả để làm quốc bảo, còn thì xin phái người kiểm xét hiện còn lại bao nhiêu, chia làm mười thành, trong đó thì bảy thành do quý quốc cho bán đi lấy tiền sung việc chi phí, còn ba thành xin trả lại nước tôi đúc tiền để chi dùng. Đến nay viên Toàn quyền bàn rằng: « súng đúc thành tiền phỏng chừng đến mười năm mới xong; nếu vừa đúc vừa làm thì xây dựng chỗ ấy cũng đến ngoài mười năm, rất là chậm lâu, trừ chín khẩu đại tướng quân phải giao trả lại, còn thì sẽ liệu thế phá nát ra thành mảnh hoặc đem bán đi lấy tiền, hoặc giao trả nước ta chiếu giá trả bằng bạc cho được kịp việc. Vả súng ấy, trừ chín khẩu ra, hiện còn hơn 600 khẩu, phỏng được 70 vạn cân tây (cân ta thành 120 vạn cân) tính thành 70 vạn quan tiền tây; nay giao trả lại nước ta nhận lấy, phải giao cho quý đại thần nhận tiền, tính ra tiền tây là hơn 50 vạn quan thành tiền ta 65 vạn tính ra (thành bạc 12.050 đồng, cho đủ chi phí xây dựng binh đài để trấn giữ ». Viện thần nói: « Viên Toàn quyền có bàn tính trình bày như thế, về ta tưởng cũng không nên tính toán so sánh nữa, xin chuẩn ý cho ».

Vua bảo: « Sau khi loạn lạc kho tàng trống rỗng, nếu chiếu giá nhận mua những khẩu súng ấy, không những máy khuôn trước kia nhờ mua giúp, đã lâu đều chưa thấy có, mà tiền bạc quân thợ cần dùng hiện nay liền giảm bớt, quan, quân vẫn sợ chưa đủ cấp dưỡng một hai năm, lấy gì mua được. Xem như quý đại thần nói: « Làm việc ấy phải mười năm mới xong », huống chi tình thế nước ta như thế: sợ đến 30 năm có thành không chưa thể biết được, thực như lời ngạn ngữ có câu: « Tiện nất tật mang », nên lấy đó làm gương, về việc ấy còn phải xử trí, một là sợ mất tình hòa hiếu, một nhà sợ tốn phí, nhưng sự thể trọng đại, nên giao cho tôn nhân, đình thần bàn lại. Sau lời xét lại nói: « Nước ta hiện đã nhận nước Pháp bảo hộ, về tiền bạc có mua được hay không, chắc đã biết rõ, huống chi quý đại thần sang lần này, các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa cũng sẽ giao trả lại, tưởng nước ta được quý quốc bồi thường chính không phải là ít, nay nếu vì tiền tài eo hẹp, không muốn nhận mua, không những tỏ cho người là không rộng, và sợ có hại đến ý tốt, sau này bàn bạc tất nhiều khó khăn trở ngại,

xin tạm cho nhận mua cho được ổn thỏa cả ». Vua nghe theo » [1].

Việc phá súng đúc tiền thì như vậy. Nhưng việc phá tiền đúc đồ không phải là không có. Vào tháng 2 năm Mậu Tý, Đồng Khánh năm thứ 3 [1888], « Vua nghe bên ngoài phần nhiều có kẻ vụng trộm các hiệu đem tiền đồng, tiền vàng bạc của nước ta phá hủy để đúc đồ, cho Bộ Hộ và quan phủ Thừa Thiên cần phải dò bắt để trừng trị » [2]

Việc đúc tiền thời Đồng Khánh được trao cho cơ quan chuyên môn là Thông bảo chuyên nha. Tháng 4 năm Đinh Hợi, Đồng Khánh năm thứ 2 [1887], nhà vua cho bãi ba sở đốc công ở Vũ khố, ở Nội vụ và Nội tạo (do Bộ Công quản) mà « Đặt Thông bảo chuyên nha đúc tiền đồng Đồng Khánh ngang 10 đồng cũ. Đến nay cho tiền ấy không tiện đổi đúc lại ngang 6 đồng. Thuyền thợ công việc bề bộn, nha ấy kiêm coi sợ không chu, bèn cho đặt chuyên nha, liệu đặt quan lại (Chánh, phó quản đốc, tư vụ, bát, cửu phẩm đều 1 người, thư lại 4 người), Hộ, Công hai bộ đi lại kiểm đốc, lấy các dãy nhà thợ của nha đốc công Vũ khố làm xưởng đúc tiền; đặt ba lò, tuyển các thợ thuyền mới cũ 75 tên đúc và làm việc. Cho quản đốc trước là Thị lang bộ Công là Nguyễn Xuân Huyền sung làm quản đốc, Hồng lô tự khanh là Đồng Sĩ Vịnh (nguyên lĩnh tuần phủ Ninh Bình năm trước bị người Pháp bức giam rồi tha về, hiện đợi bổ sung làm phó quản đốc » [3]

Hai tháng sau, ba sở bị bãi lại được đặt để làm những công việc như trước vì công việc nhiều, bộ Công không thể kiêm lãnh được.

Chú ý: Cũng như tiền Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Hàm Nghi, tiền Đồng Khánh thông bảo cũng được đúc giả một loại rất lớn, đường kính tới 12,5cm. Loại tiền này cần được loại trừ khỏi bộ sưu tập tiền cổ thời Nguyễn để tránh những lầm lẫn đáng tiếc. Phía lưng tiền cũng đúc nổi tám chữ Quốc phú binh cường, nội an ngoại tĩnh.

Thành Thái thông bảo

Thành Thái làm vua từ 1889 đến 1907.

Thành Thái có cho đúc một số loại tiền đồng và tiền vàng bạc. Số lượng và số loại so với mấy đời vua từ sau Tự Đức có nhiều hơn. Song ý nghĩa kinh tế vẫn chẳng có gì, bởi vì bọn Pháp ngày càng nắm chặt nền tài chính nước ta. Triều đình Nam triều chỉ còn tồn tại trên hình thức mà thôi.

11. *Thành Thái thông bảo.* Thập văn.

Mặt tiền: Bốn chữ Thành Thái thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Thập văn ở hai bên phải trái lỗ vuông. Tiền đúc lớn, đường kính 26mm.

Loại tiền đồng này được bắt đầu đúc tại Huế năm 1893. Tiền ăn mười đồng kẽm.

Những năm 1894 và 1899 tiền Đồng Khánh thập văn còn được đúc ở Thanh Hóa, hình dáng tương tự loại trên nhưng có nhỏ hơn chút ít.

12. *Thành Thái thông bảo.*

Mặt tiền: Như trên

Lưng tiền: Để chơn; Đường kính 23mm.

Loại tiền nhỏ này là loại tiền ăn 6 đồng kẽm được đúc tại Huế vào những năm 1889 và 1890. Số lượng đã đúc được là 1321 quan (một quan 600 đồng).

Người ta còn có thể gặp một loại tiền Thành Thái khác mới đúc ở khuôn ra chưa sửa ria, chứng tỏ tiền chưa được đưa vào lưu thông.

13. *Thành Thái thông bảo*: Phi Long.

Tiền Phi Long bằng bạc đời Thành Thái về cơ bản không khác tiền các đời trước.

Mặt tiền: Bốn chữ Thành Thái thông bảo, đọc chéo.

Không có lỗ. Chính giữa là mặt trời có tia. Quanh mép viền một vành hạt châu.

Lưng tiền: Giữa có một rồng bay trong mây. Viền mép như ở mặt tiền.

14. *Thành Thái niên tạo*: Nội thảng kim nhất lạng.

Tiền vàng thoi này cũng có quy cách như các đời trước.

Mặt chính: Bốn chữ Thành Thái niên tạo, đọc theo hàng dọc, giữa một khung kép.

Mặt lưng: Năm chữ Nội thảng kim nhất lạng, đọc theo hàng dọc, giữa một khung kép.

Một cạnh có hai chữ bát ngũ (tám tuổi rưỡi) và một dấu chữ Trung.

Cân nặng 36,1g.

Cũng có thỏi có chữ bát, chỉ vàng tám tuổi.

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T.XXXVII, tr. 303 – 305

(2) Đại Nam thực lục chính biên. TXXXVII, tr. 79.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T.XXXVII tr. 281.

15. *Thành Thái thông bảo* **Vạn thế vĩnh lại.**

Như tiền vàng cùng loại thời Thiệu Trị.

(Xem Tiền cổ thời Thiệu Trị, NCLS số 2–1984, trang 45–55 Đường kính 63 mm.

16. *Thành Thái thông bảo.* **Nhất nguyên.**

Tiền vàng có lỗ vuông đúc như tiền đồng. Như tiền Thiệu Trị cùng loại. Cân nặng 3,9g.

17. *Thành Thái thông bảo.* **Phi long.**

Như tiền vàng cùng loại thời Thiệu Trị. Đường kính 31 mm. Cân nặng. 10,5 g.

18. *Thành Thái thông bảo.* **Long vân.**

Như tiền vàng cùng loại thời Minh Mệnh. Đường kính 35 mm.

19. *Thành Thái thông bảo.* **Tứ mỹ.**

Như tiền vàng cùng loại thời Thiệu Trị. Cân nặng 14,6.

20. *Thành Thái thông bảo* **Tam thọ.**

Như tiền vàng cùng loại thời trước. Đường kính 31 mm. Cân nặng 10 g và 10,5 g.

21. *Thành Thái thông bảo.* **Nhị nghi.**

Như tiền vàng cùng loại thời trước. Đường kính 26,5 mm. Cân nặng 6,6 g.

Duy tân thông bảo

Vua Duy Tân tại vị từ năm 1907 đến năm 1916. Tiền đúc chỉ thấy có hai loại.

22. *Duy Tân thông bảo:* **Thập văn.**

Mặt tiền. Bốn chữ Duy Tân thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Thập văn. Đường kính 26 mm. Loại tiền lớn này đúc ở Thanh Hóa, giá ăn 10 đồng kẽm.

23. *Duy Tân thông bảo.*

Mặt tiền như trên, lưng để chơn. Đúc nhỏ hơn tiền trên và chỉ ăn 6 đồng kẽm. Tiền này hiếm thấy.

Khải Định thông bảo

Niên hiệu Khải Định tồn tại từ 1916 đến 1925. Tiền Khải Định có thể thấy được bốn loại.

24. Mặt tiền: Bốn chữ Khải Định thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền để chơn. Tiền đúc ở Huế do trường Bách công đúc. Tiền dẹp, ăn 6 đồng kẽm.

25. Tương tự kiểu trên. Đúc ở Hải Phòng, giá tiền bằng một phần hai trăm đồng bạc Đông Dương. Tiền này chỉ tiêu ở Bắc Kỳ.

26. Tiền đúc bằng kẽm. Đường kính 25mm. Đúc tại Hà Nội.

27. Tiền đồng đúc ở Pháp chỉ dùng cho Nam Kỳ tiêu.

Bảo Đại thông bảo

Bảo Đại làm vua từ 1926 đến 1945.

Tên vua ươn hèn cuối cùng này của nhà Nguyễn vẫn được Pháp cho đúc đồng tiền nhỏ bé mang hiệu của mình, với bốn chữ Bảo Đại thông bảo. Tiền vừa nhỏ vừa mỏng cho nên trên thị trường chúng là đơn vị tiền nhỏ nhất.

Tiền Khải Định, một đồng có khi ăn hai đồng Bảo Đại, có khi ăn ba đồng (thường là ba đồng).

Nhân dân đã từng có ca dao mỉa mai đồng tiền nhà vua thời này:

Hai con đổi lấy một cha,
Làm cho thiên hạ xót xa vì tiền.
Hoặc: Thóc hơn khôn có người đong,
Bán buôn một bố giá đồng ba con.

Tiền Bảo Đại không còn đúc kiểu cũ mà đã dùng máy rập bằng đồng lá nên tuy nhỏ nhưng chữ vẫn còn rõ ràng. Dù sao thì vị trí hèn kém của đồng tiền của Nam triều tới đây cũng đã xuống đến đáy. Đồng tiền này cũng kết thúc lịch sử phát triển tiền tệ của một nghìn năm kế tiếp của các triều vua phong kiến nước ta.

Vài nét về

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN CAO SU miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

KHỔNG ĐÌNH MỊCH

LIÊN tục, rộng khắp, toàn diện, mang tính dân tộc, tính giai cấp sâu sắc và có mục tiêu nhất quán, những hoạt động đấu tranh của công nhân cao su miền Đông Nam bộ đã thực sự là một phong trào quần chúng của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, giai đoạn chống xâm lược Mỹ.

Khu vực cao su miền Đông phần lớn thuộc vùng nông thôn giáp rừng núi, nằm trên các trục đường chiến lược bao bọc các thị xã lớn và cả phía Đông Bắc Sài gòn, lại tiếp cận vùng căn cứ cách mạng rộng lớn. Do đó, nơi đây là địa bàn tranh chấp ác liệt giữa ta và địch trong mọi thời kỳ và dưới mọi hình thái.

Sau 1954, mặc dù số lượng công nhân giảm đi nhiều, và mặc dù phải đương đầu với những âm mưu thủ đoạn hiểm độc hơn, thành phần vô sản tại các đồn điền cao su vẫn nêu cao được truyền thống cách mạng lâu đời của họ.

Cũng do vị trí của địa bàn sinh hoạt và sản xuất, công nhân cao su đã có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển những hoạt động vũ trang. Điều này vừa thể hiện tính triệt để trong thái độ chính trị của công nhân đồn điền, vừa là điểm đặc thù của phong trào đó.

Dưới đây, trước khi đi vào tìm hiểu phong trào công nhân cao su trong hơn 20 năm chống Mỹ, chúng ta sẽ lướt qua tình hình của ngành khai thác cao su tại miền Nam Việt Nam trong thời gian ấy.

I — Tình hình khai thác cao su tại miền Nam Việt Nam trong khoảng 1954—1975

Trong khoảng 1954 — 1975, cây cao su tiếp tục chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế miền Nam Việt Nam. Về mặt quốc tế, nếu lấy số liệu của năm 1965, thì về diện tích trồng cao su: Nam Việt Nam đứng hàng thứ 8 (100.000 ha) trong số 18 nước có trồng cao su trong vùng Á châu và Thái Bình Dương.

Về mặt lợi tức xuất khẩu, cao su vẫn là loại hàng đem lại nhiều ngoại tệ nhất. Nếu lấy số liệu từ 1958 đến 1961, cao su đã đem lại hơn 60% tổng số ngoại tệ thu được do xuất khẩu.

Nói đến cao su ở Nam Việt Nam trên thực tế là nói đến cao su ở miền Đông Nam bộ, vì cây cao su được trồng nhiều nhất ở vùng này. Hầu hết các đồn điền trên 500 ha đều tập trung ở đây, và tổng diện tích cao su trồng ở đây chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn so với tất cả các vùng còn lại. Nhất là chỉ kể về diện tích cao su khai thác được, thì có thể nói là tuyệt đại bộ phận đều thuộc vùng Đông Nam Bộ.

năm		1965	1971
Diện tích trồng:	Nam phần	113.679	91.100
(ha)	Trung phần	15.990	4.100

1. Tình hình sản xuất.

Cho tới năm 1954, mặc dù bị ảnh hưởng bởi chiến cuộc những năm trước đó, cây cao su vẫn còn chiếm khoảng 63.800 ha(1).

Từ 1954 đến 1963, diện tích cao su gia tăng nhanh chóng, do sự khôi phục và phát triển của các đồn điền, và do chương trình trồng cao su ở các địa điểm dinh điền của ngụy quyền Diệm. Kết quả là diện tích này đã lên đến 100.900 ha vào năm 1959, rồi lên cao nhất đến 142.770 ha vào 1963 (2). Tính riêng ở các địa điểm dinh điền thì từ 1959 đến 1963, diện tích cao su được trồng đã đạt tới mức 31.408 ha(3). Nhưng kể từ 1964, chương

(1) (2) (3): Niên giám Thống kê Việt Nam Cộng hòa các năm 1955, 1964

trình dinh điền sụp đổ theo Diệm, và nhất là chiến cuộc ngày càng lớn tác động nghiêm trọng đến tình hình sản xuất cao su.

Trước hết, diện tích cao su giảm sút rõ rệt: năm 1971 chỉ còn 103.000 ha, và rồi chỉ còn 83 000 ha vào 1972. Về mặt diện tích cho hoa lợi thì mức giảm sút còn thê thảm hơn: tới năm 1972, chỉ có 21.064 ha cho hoa lợi tức là chỉ bằng 1/3 của năm 1963. Sản lượng cũng giảm theo: từ 76.180 tấn năm 1963 xuống còn 21.000 tấn năm 1972. Năng suất cũng xuống thấp rõ rệt so với thời kỳ trước

Riêng về năng suất cao su, Nam Việt Nam vốn có năng suất khai thác cao nhất thế giới. Cho đến năm 1957, năng suất trung bình ở Nam Việt Nam là 1,24 tấn/ha. Năm 1960, năng suất giảm còn 1,07 tấn/ha, nhưng vẫn là cao, ví dụ so với năng suất Mã Lai lúc đó là 0,76 tấn/ha. Nhưng đến 1967 năng suất cao su Nam Việt Nam chỉ còn 0,79 tấn/ha, trong lúc đó Mã Lai lại tăng được đến 1,01 tấn/ha (vào năm 1966). Vì vậy đến năm 1969, lợi tức của ngành cao su Nam Việt Nam chỉ bằng 1/10 của Mã Lai Á

Do đâu mà tình hình sản xuất cao su xuống dốc đến thế? Nguyên nhân quyết định nhất là tình hình chiến sự gia tăng ở toàn miền nói chung và ở miền Đông Nam bộ nói riêng.

Từ đó, hậu quả đầu tiên là ngụy quyền và giới tư sản đồn điền không còn kiểm soát được đại bộ phận diện tích cao su. Nhiều đồn điền đã ngưng hẳn các chương trình chăm sóc tu sửa hay trồng lại, trồng mới. Mặt khác họ ra sức khai thác quá mức, vắt kiệt những nơi nào còn khai thác được, và bỏ hoang những phần có năng suất tương đối thấp.

Một hậu quả nữa là nhiều đồn điền bị tàn phá trực tiếp bởi bom đạn của những trận đánh tại chỗ. Rất nhiều vùng cao su dọc theo các trục lộ bị ngụy đốn, ủi, khai quang bằng hóa chất vì lý do an ninh.

Sau đó, ngụy quyền bị động vì tình hình chung, đã phải bỏ hẳn chương trình dinh điền và bó tay không xúc tiến được các chương trình khai thác cao su khác.

Vấn đề quan trọng tiếp theo là Mỹ ngụy đã sử dụng chất độc hóa học trên quy mô lớn và một cách bừa bãi, tàn phá nhiều loại cây trồng, mà chủ yếu ở miền Đông là cây cao su. Chỉ riêng đồn điền SIPH đã có 12.000 ha trên tổng số 17.000 ha bị hóa chất tàn phá năm 1967 (4).

Ngoài ra, việc Mỹ ngụy đẩy mạnh càn quét bắt lính khiến cho nhiều công nhân cao su và gia đình họ phải rời bỏ các đồn điền.

Hậu quả cuối cùng rất quan trọng là thắng lợi của cách mạng mở rộng vùng giải phóng bao gồm nhiều diện tích cao su. Cùng lúc, số công nhân và gia đình họ gia nhập hàng ngũ cách mạng tăng thêm nhiều hơn nữa.

Ngoài nguyên nhân quyết định là chiến sự gia tăng với những hậu quả như vừa kể, ta còn có thể đề cập đến một số nguyên nhân nữa đã góp phần làm suy thoái việc sản xuất cao su ở miền Nam.

Trước tiên là vấn đề kinh tế tài chính của chế độ Sàigòn những năm đó. Hối suất xuất khẩu cao su do ngụy quyền ấn định thường không hợp lý, ở mức quá thấp. Năm 1970, hối suất này là 275 đồng đối với một đôla Mỹ, trong khi các nông phẩm xuất khẩu khác được hưởng hối suất này là 350 đến 400 đồng (5). Điều này làm cho lợi tức ngành khai thác cao su thấp nhất trong lĩnh vực xuất khẩu của nông nghiệp. Hậu quả trực tiếp là ngân quỹ các đồn điền không đủ sức bảo đảm các dự án phát triển và không có điều kiện điều chỉnh lương bổng để thu hút nhân công. Thậm chí, nhiều chủ đồn điền đã trả công không đầy đủ cho công nhân khiến họ phải bỏ đi làm việc nơi khác. Nhiều nơi cây cao su đã bị đốn bỏ để trồng các loại hoa màu khác thu được nhiều lợi tức trước mắt hơn.

Sau cùng là một nguyên nhân có tính cách kỹ thuật: trình độ chế biến của nhiều đồn điền — nhất là những đồn điền nhỏ — không cho phép tạo ra được sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và phải bán với giá thấp hoặc bán lại cho những đồn điền lớn có xưởng chế biến khá hơn.

2. Tình hình tiêu thụ.

Miền Nam Việt Nam sản xuất nhiều cao su, đồng thời tiêu thụ nhiều sản phẩm cao su, thế nhưng số lượng cao su thiên nhiên tiêu thụ ngay trong nước lại ở mức rất thấp.

Do sự vô trách nhiệm của ngụy quyền, tính thiếu kế hoạch của nền kinh tế, do trình độ thấp kém của công nghiệp chế biến, Nam Việt Nam đã phải xuất khẩu phần lớn cao su thiên nhiên của mình đồng thời lại nhập một trị giá lớn chế phẩm cao su.

---

(4) Theo Philippe, G. trong «Problèmes des protection des platation SIPH» 1970.

(5) Theo Y. Blanchi và Nguyễn Thị Huệ trong «Situation of rubber plantations in the Eastern Region» — Viện Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp và kỹ nghệ nông nghiệp, Sài-gòn, 7-12-1971 (Tài liệu US 1973 của Ban Sử Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh)

Trong các năm 1961 đến 1972, tỉ lệ số cao su tiêu thụ trong nước so với số xuất khẩu chỉ biến thiên trong mức 1,4% đến cao nhất là 18% mà thôi

Mặt khác, nói về trị giá xuất khẩu, cao su luôn luôn chiếm một tỉ lệ lớn so với tổng giá trị xuất khẩu. Từ 1961 đến 1972, tỷ lệ này biến thiên từ mức thấp nhất là 63,66% (1963) đến mức cao nhất là 83% (1968).

Phần lớn cao su Nam Việt Nam được xuất sang các nước tư bản phát triển. Đứng đầu và chủ yếu vẫn là Pháp. Các nước tiêu thụ nhiều cao su thiên nhiên của Nam Việt Nam kể theo thứ tự lượng nhập khẩu.

— 1958: Pháp, Mỹ, Anh, Đức, Nhật, Ý.

— 1960: Pháp, Đức, Anh, Mỹ, Nhật, Ý.

— 1962: Pháp, Anh, Nhật, Đức, Mỹ, Ý.

Mức tiêu thụ của Mỹ giảm sút rõ ràng: từ hạng hai (1958) xuống hạng năm (1962). Năm 1955, Mỹ tiêu thụ tới 40% lượng cao su xuất khẩu của Sàigòn, nhưng đến 1962, chỉ còn 30%

Tính đến 1970, lượng cao su Nam Việt Nam được xuất sang các nước theo thứ tự là:

Pháp: 13.804 tấn; Nhật: 2.673; Đức: 2.042; Ý: 1.624; Anh: 1.565... (Chỉ kể các nước nhập nhiều).

Trong năm vừa kể, Mỹ đã tụt xuống hạng 10, và chỉ nhập của Sàigòn một lượng hết sức khiêm tốn là 90 tấn mà thôi.

Điều này cho thấy rõ nét hơn, sự kiện Mỹ đã không nhảy vào ngành sản xuất cao su ở Nam Việt Nam mà lại còn càng ngày càng giảm mức nhập khẩu, nghĩa là ngày càng ít can dự vào ngành kinh doanh cao su ở đây. Lý do, có lẽ là Mỹ thấy rõ hơn ai hết cái tiền đồ ảm đạm của ngành kinh doanh này trong tình hình cuộc chiến tranh xâm lược đang lụn bại của chúng, và trong khi chúng đang thẳng tay hủy diệt những vùng cao su rộng lớn bằng bom đạn và thuốc khai hoang.

3. Tình hình sở hữu.

Theo cuộc điều tra năm 1971 của Viện Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp và kỹ nghệ nông

	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
Đồn điền nhỏ	863	96%	13.750	18%
Đồn điền lớn	28	4%	63.190	82%
Tổng cộng:	891		76.940	

nghiệp, Miền Đông Nam bộ có tất cả 891 đồn điền cao su, trong đó đại bộ phận là đồn điền nhỏ (dưới 500 ha). Nhưng số ít đồn điền lớn lại chiếm đa số diện tích cao su.

Tính chất tập trung diện tích lớn trong tay một số nhỏ công ty càng thể hiện rõ nếu xét đến quy mô diện tích mấy đồn điền lớn nhất. Chỉ riêng số công ty này đã chiếm hơn 2/3 tổng diện tích cao su của miền Đông Nam bộ (Bảng 11).

Qui mô các công ty chính (1970)

Công ty, đồn điền	Diện tích trồng (Ha)
Công ty Đất đỏ	16.728,48
Công ty Cao su Đông Dương	13.462,26
Công ty Cao su Đồng Nai	2.849,12
Công ty Cao su Viễn Đông	13.976,87
Công ty Michelin	8.643,17
Đồn điền Tây Ninh	3.246,44
Đồn điền Xuân Lộc	1.855,90
Đồn điền Cầu Khởi	415,31
Đồn điền Thành Tuy Hạ	715,66
Đồn điền Phước Hòa	1.597,41
Công ty cao nguyên Đông Dương	1.741,36
Đồn điền Củ Chi	1.542,13
Viện Nghiên cứu Cao su	614,45
Đồn điền Phú Hưng	735,45
Tổng cộng	68.124,66

Hầu hết các đồn điền lớn đều nằm trong tay người Pháp và lượng cao su xuất khẩu hầu hết cũng của các đồn điền Pháp. Như vậy, có thể nói là một số nhỏ công ty tư bản Pháp làm chủ ngành kinh doanh cao su ở Nam Việt Nam.

Ngụy quyền cũng có lúc tìm cách nắm lấy một phần diện tích cao su bằng các đồn điền trồng mới. Đầu tiên là chính sách dinh điền thời Diệm, 1959 đến 1963 đã trồng thêm được 31.408 ha, chủ yếu là ở Tây Nguyên. Nhưng chương trình này chấm dứt từ 1964, sau khi Diệm đổ, đồng thời là lúc chiến cuộc bộc phát mạnh. Sau đó có những đề án khuếch trương cao su, dự kiến tăng từ 38.000 ha lên 150.000 ha trong 20 năm, nhưng đều không thấy thực hiện. Hơn nữa, ngụy quyền luôn luôn tỏ ra chậm chạp trong việc đáp ứng những yêu cầu của ngành trồng cao su (như vấn đề điều chỉnh hối suất xuất khẩu), cũng như của công nghiệp chế biến để gia tăng mức tiêu thụ nội địa. Tóm lại, có thể nói, ngụy quyền đã hoàn toàn thất bại trong lĩnh vực này.

II – Người công nhân cao su Việt Nam trong lịch sử

Cây cao su được du nhập vào Việt Nam từ cuối thế kỷ 19 và bắt đã được khai thác từ thế kỷ 20. Từ đó ngành trồng tỉa cao su phát triển nhanh chóng, trở thành một lĩnh vực quan trọng trong quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Cũng từ đó xuất hiện người công nhân cao su Việt Nam với cuộc sống tối tăm, đọa đày của họ.

Ngành trồng cao su đại quy mô đòi hỏi phải có sự tập trung nhiều công nhân ít nhất phải có 1 người cạo mủ cho 2 hoặc 3 ha, tức là phải có trên 1.000 công nhân (cạo mủ và các khâu khác — trong các đồn điền, công nhân cạo mủ chiếm đến 95% nhân số, và là thành phần quan trọng nhất) cho mỗi diện tích 2.000 ha. Ngoài ra, các đồn điền thường ở xa nơi đông dân cư nên công nhân hầu hết phải ở tại chỗ cùng với gia đình họ, do đó sẽ có khoảng 3 đến 5 nghìn người cư trú ở mỗi đơn vị diện tích kể trên. Sự tập trung một nhân số lớn như thế xa các khối dân cư khác đã đặt ra nhiều vấn đề về đời sống, nhưng giới chủ đồn điền thường không quan tâm đến (thời thuộc Pháp), hoặc giải quyết một cách miễn cưỡng (sau 1954). Tư bản Pháp tìm mọi cách thu hút nhân công — kể cả bằng những thủ đoạn lừa lọc, cưỡng bức trong chế độ thực dân — rồi sau đó đày đọa công nhân cao su trong cảnh sống cực kỳ thiếu thốn cộng với những biện pháp đánh đập dã man.

Những ngày đầu, nguồn cung cấp nhân công bao gồm cả một số người từ các đảo Java, Bornéo. Nhưng nguồn này rất tốn kém, năng suất làm việc lại thấp vì không hợp phong thổ. Vì vậy sau đó tư bản Pháp chỉ khai thác nhân lực tại chỗ, rẻ hơn nhiều.

Trước Cách mạng tháng 8, công nhân cao su hầu hết là bần cố nông gốc Bắc và Bắc Trung bộ. Những trạm mộ phu mọc lên khắp các tỉnh đồng bằng Bắc bộ và vài nơi ở Bắc Trung bộ, với mọi mánh khóe lừa bịp, cưỡng bức — trong sự đồng lõa của chính quyền thực dân lúc ấy. Số công nhân này thường gọi là «dân contrat». Tại một số đồn điền ở Bình Phước, Pháp cũng sử dụng một ít đồng bào dân tộc ít người.

Giá nhân công ở Đông Dương thời gian ấy cực rẻ, khoảng 30 – 40 xu/ngày cho đàn ông và khoảng nửa giá ấy nếu là đàn bà, trẻ con. Giá đã rẻ, mà giới chủ lại còn được mặc sức tận dụng khai thác sức lao động hầu như không cần phải dè dặt gì. Về hình thức pháp lý, chế độ nhân công Đông Dương cũng được đảm bảo với các Dụ 12-11-1918, 28-11-1918, 17-1-1919, 27-12-1923... của Toàn quyền Đông Dương. Lại cũng có cả cái «chế độ thanh tra lao động». Nhưng người phu cao su lúc ấy luôn luôn chìm đắm trong đói rét, tật bệnh, và trong sự bóc lột, đày đọa của thực dân. Có thể nói công nhân cao su là thành phần cùng khốn nhất trong chế độ thực dân Pháp.

Phải lìa bỏ quê hương chỉ để đổi lấy vài đồng bạc vào lúc sa cơ hay mùa đói kém, hầu hết «dân contrat» đều không trở lại được nơi chôn nhau cắt rốn. Một số lớn đã bỏ xác tại nơi rừng thiêng nước độc — nhất là vào giai đoạn mới khai phá — vì đói rét, bệnh tật, đánh đập. Từ 1914 đến 1955, công ty cao su Đất Đỏ (Terres Rouges) mộ được 421.000 phu có sổ và 65% đã vùi thây dưới gốc cao su trong thời gian đó (6).

Tuy lúc bắt đầu nhận việc, phu «contrat» chỉ ký một hợp đồng 3 năm, nhưng sau hạn đó, thực dân Pháp tìm đủ mọi cách để buộc chặt họ vào đồn điền. Có thời gian, mỗi đồn điền đều được canh gác gắt gao như một trại giam để ngăn công nhân trốn chạy. Thời Pháp thuộc, bộ máy của đồn điền được thay cho hệ thống chính quyền ở khu vực cao su. Vì thế, những thủ đoạn bóc lột, áp bức đều dã man vô giới hạn. Số công nhân bỏ trốn, nếu không bị lạc và chết giữa rừng thì đều bị bắt lại và phải chịu những biện pháp trừng phạt cực kỳ tàn bạo, kể cả bắt giết.

Vào những thời kỳ không mộ đủ nhân công cho kịp với sự phát triển của việc khai thác cao su, chính quyền thực dân Pháp lúc ấy đã phải «giúp đỡ» bọn chủ đồn điền bằng cách cung cấp cho chúng những người bị bắt trong những cuộc càn quét ở quanh vùng và ở cả ngoài Trung, Bắc bộ.

Trong cảnh sống áp bức, đọa đày như thế, công nhân cao su đã nhiều lần tự phát vùng lên đấu tranh. Cố nhiên, mỗi cuộc nổi dậy đều đã phải trả một giá rất đắt vì sự trấn áp tàn bạo của thực dân Pháp. Tiềm tàng một bản chất cách mạng như vậy, người công nhân cao su Việt Nam đã nhanh chóng hội nhập vào cuộc chiến đấu do Đảng Cộng sản lãnh đạo ngay từ khi Đảng ra đời.

(6) Số liệu của đồng chí Lê Sắc Nghi, Tỉnh ủy viên Đồng Nai, nguyên Trưởng Ban Công vận miền Đông, công nhân cao su thời Pháp thuộc.

(7) Theo số liệu của đồng chí Hai Nhiễn, Bí thư Đảng ủy cao su Quốc doanh Dầu Tiếng, nguyên Phó Bí thư Huyện ủy Dầu Tiếng thời chống Mỹ, xuất thân là công nhân cao su của đồn điền Michelin.

Với sức mạnh có sẵn cộng với đường lối và phương thức tranh đấu mới, phong trào công nhân cao su càng ngày càng lớn mạnh và đã góp phần quan trọng vào cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thời kháng Pháp. « Phú Riềng Đỏ » là niềm tự hào lớn của người công nhân cao su và của cách mạng Việt Nam.

Trong kháng chiến 9 năm, công nhân cao su thoát ly đi chiến đấu rất nhiều. Từ 1954, công nhân contrat, ngoài số theo kháng chiến hoặc tập kết, lại có một số bỏ về quê hoặc bị chủ sa thải vì già yếu, hoặc vì lý do an ninh. Năm 1956; ở đồn điền Michelin (Dầu Tiếng), 2/3 số công nhân đều là người mới (7). Những công nhân mới này một phần là nông dân phụ cận làm việc theo hợp đồng thời vụ. Phần khác là dân lưu tán vì sự trả thù của bọn phản cách mạng sau kháng chiến. Phần khác nữa là người di cư từ Bắc vào sau Hiệp định Genève, trong đó có cả người các dân tộc Nùng, Hoa,... Nhưng thành phần di cư, sau đó ít lâu, hầu hết đã bỏ đi.

Theo thống kê của ngụy quyền Sài gòn, vào thời điểm thịnh vượng nhất của ngành khai thác cao su sau 1954, lượng công nhân cao su toàn miền là 41.045 trên tổng số 1.171.000 lao động nông nghiệp Nam Việt Nam (1961).

Các đồn điền đã sử dụng nhiều phụ nữ và trẻ em, nhất là vào những thời gian địch bắt lính, đôn quân ráo riết. Sau 1954 điều kiện lao động và sinh hoạt của công nhân cao su có khả quan hơn so với trước, nhưng tình trạng bóc lột vẫn còn đáng kể. Quan hệ chủ thợ cũng cải thiện nhiều. Hiện tượng đánh đập công nhân trở nên hiếm thấy. Làm việc đã có giờ giấc nhất định và vấn đề cung cấp lương thực thực phẩm đã bớt tồi tệ hơn. Tất cả đều là thành quả của một cuộc đấu tranh lâu dài, ác liệt — nhất là từ khi xuất hiện Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

III — Phong trào công nhân cao su trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Từ khi Mỹ trực tiếp có mặt ở miền Nam, những mâu thuẫn mới cũng bắt đầu xuất hiện. Và người công nhân cao su, từ nay, không chỉ còn giới hạn những hoạt động đấu tranh của mình vào một đối tượng cũ là bọn chủ tư bản Pháp.

Sản xuất, sinh hoạt và đấu tranh tại địa bàn nông thôn — là vùng chịu tác động trực tiếp của chiến sự miền Nam — do đó, phong trào công nhân cao su chuyển biến rất sát với các chiến lược chiến tranh của Mỹ.

1. Công nhân cao su miền Đông trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước bằng đường lối hòa bình (1954 — 1955).

Những năm đầu sau ngày hòa bình lập lại cũng là thời gian Mỹ ngụy ra sức phá hoại mọi nỗ lực thống nhất đất nước. Đây còn là giai đoạn của những hoạt động phục thù đẫm máu của các giai cấp phản động.

Miền Đông, trong 9 năm kháng Pháp, hoạt động quân sự đã thu hút một số lớn công nhân, nhất là thành phần trẻ (8). Do chú trọng nhiều vào mặt đấu tranh vũ trang, một số đồn điền không còn duy trì được các tổ chức cách mạng. Điển hình như Lộc Ninh, Đa Kia, Phú Riềng — mặc dù cung cấp nhiều chiến sĩ cho các đơn vị quân sự trong vùng — lại hoàn toàn không có tổ chức cơ sở của cách mạng. Những cuộc đấu tranh tại các nơi vừa kể, suốt 9 năm đó, đều mang tính tự phát (9).

Sau năm 1954, vấn đề tập kết càng làm cho các đồn điền cao su thiếu cán bộ công vận trầm trọng. Vào thời điểm này, không đồn điền nào có được một tổ chức cách mạng hoàn chỉnh. Các đồn điền, hoặc không có cơ sở, hoặc có ít và không liên lạc được với lãnh đạo. Tình hình chính trị miền Nam lúc ấy đòi hỏi một phương thức đấu tranh mới. Đây là lúc phải có những cán bộ có thể hoạt động công khai, hợp pháp. Do đó chủ trương của cách mạng lúc ấy là đưa cán bộ về các đồn điền trắng, củng cố tổ chức lại những nơi đã có cơ sở và tận dụng mọi khả năng công khai để đấu tranh chính trị.

Tháng 11-1954, chi bộ Đảng của đồn điền Quản Lợi được hình thành. Tháng 2-1955, Chi bộ của Lộc Ninh thành lập. Huyện ủy Hớn Quản cũng tổ chức Ban Cán sự Đảng

---

(8) Hầu hết các đơn vị quân sự cách mạng ở miền Đông đều có ít nhất một nửa là công nhân cao su. Tiểu đoàn 300, 303, Trung đoàn 311, 312...

(9) Theo « Đất Đỏ miền Đông » (bản ronéo, 1976), Hồi ký của đồng chí Lê Sắc Nghi, Tỉnh Ủy viên Đồng Nai, Tổng giám đốc Công ty Quốc doanh Cao su Đồng Nai. Đồng chí Lê Sắc Nghi (Bảy Nghi) nguyên là Bí thư Huyện ủy Dầu Tiếng, huyện ủy viên Huyện ủy Hớn Quản, Trưởng Ban Công vận miền Đông, Ủy viên Ban Công vận Trung ương cục. Đồng chí xuất thân là công nhân cao su.

phụ trách các dân tộc ít người trong vùng. Thực hiện chủ trương sử dụng các hình thức đấu tranh công khai và bán công khai, các tổ chức biến tướng như các hội ái hữu, đồng hương, tương tế được xúc tiến thành lập rộng rãi trong các đồn điền. Hoạt động mạnh nhất lúc ấy là Hội Lao công Tương tế Lộc Ninh. Có cán bộ, có những tổ chức quần chúng như vậy, các đồn điền dần đi vào củng cố, xây dựng lực lượng công nhân. Cũng từ đó, khuynh hướng đấu tranh tự phát đã được khắc phục, hoạt động của quần chúng lại có chỉ đạo tập trung với những khẩu hiệu thống nhất.

Trong giai đoạn này, phong trào công nhân cao su chủ yếu gồm những hoạt động công khai và thuần túy có tính chất chính trị với những yêu sách dân sinh dân chủ. Hoạt động vũ trang chỉ giới hạn trong một số ít công tác diệt ác để hỗ trợ cho đấu tranh chính trị.

Từ giữa năm 1954 đến cuối năm 1956, có 12 cuộc bãi công và biểu tình lớn của các đồn điền cao su với khoảng 200.000 lượt người tham gia (10). Những cuộc đấu tranh vừa kể nhằm đòi Mỹ ngụy thực thi Hiệp định Genève và đòi chủ Pháp chấm dứt đánh đập, bắt bớ cán bộ nghiệp đoàn: đòi cải thiện chế độ lương bổng, cải thiện điều kiện sinh hoạt và lao động. Năm 1956 là năm phong trào lên cao nhất và các đồn điền Lộc Ninh, Quản Lợi là trọng điểm đấu tranh của giai đoạn này. Đặc biệt, vào ngày 1-5-1956, hơn 4 vạn công nhân cao su miền Đông đã kéo về Sài gòn cùng với nhân dân đô thị biểu tình đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ và đòi thực hiện tổng tuyển cử, thống nhất đất nước. Nhìn chung, giai đoạn 1954 — 1956, là thời gian có những cuộc đấu tranh chính trị với quy mô và số công nhân tham gia đông đảo nhất. Đặc biệt, dù có những thủ đoạn chia rẽ Kinh Thượng, nhưng do đường lối đúng đắn, các cuộc đấu tranh đều lôi cuốn được đồng bào các dân tộc tham gia (vùng Bình — Phước Long).

Về dân sinh, phong trào đã đạt được những thành quả cụ thể: công nhân nghỉ cả ngày chủ nhật, có xe đưa đi làm nếu phải cạo ở những lô xa nhà, cạo xong chỉ phải đem ra trạm, được phát gạo phẩm chất khá hơn... Những yêu sách đòi tăng lương, đòi thu nạp lại những công nhân bị sa thải không lý do chính đáng, đòi trừng phạt những cai, xếp xúc phạm đến thân thể công nhân—hầu hết đều được thỏa mãn.

Trước 1954, các đồn điền không có hệ thống chính quyền. Chủ tư bản Pháp và bộ máy tay sai đảm nhiệm luôn vai trò ấy. Bấy giờ, ngụy quyền Sài gòn bắt đầu tổ chức chính quyền cơ sở ở các đồn điền cao su. Nhưng Pháp, phải đài thọ lương bổng cho bọn tề xã và dân vệ trong phạm vi các làng sở. Mỹ ngụy và tư bản Pháp câu kết với nhau trong nhiều thủ đoạn để hạn chế hoạt động của phong trào: sa thải công nhân lâu năm, thu dân di cư vào làm và bố trí xen kẽ người mới — người cũ, xáo trộn công nhân... Pháp dựa vào hệ thống tề xã, công an, dân vệ để đàn áp các cuộc đấu tranh động chạm đến quyền lợi của chúng. Trong khi đó, ngụy quyền lại nhờ đến tay Pháp để thực hiện những âm mưu chia rẽ, khống chế, theo dõi công nhân.

Một trong những thủ đoạn nhằm khống chế, chia rẽ công nhân tại các đồn điền cao su là việc thành lập các nghiệp đoàn của địch. Ngay từ đầu năm 1955, các tổ chức nghiệp đoàn địch: Tổng Liên đoàn lao công, Tổng Liên đoàn lao động đều ra sức hoạt động nhằm thiết lập các phân bộ trong khu vực cao su. Hiện tượng công nhân bị khống chế bởi hệ thống nghiệp đoàn địch, nhất là lại thuộc nhiều hệ thống khác nhau—là một mối nguy lớn cho phong trào công nhân. Đối phó với tình hình ấy, tháng 4/1955, Trung ương cục miền Nam chủ trương đưa một số cán bộ ra công khai, nắm các tổ chức nghiệp đoàn (11). Như thế, vừa ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu của địch, vừa lợi dụng được hệ thống nghiệp đoàn để đấu tranh hợp pháp.

Để tránh hiện tượng phân tán lực lượng công nhân, Trung ương cục chủ trương chỉ cho duy trì hệ thống nghiệp đoàn của Tổng Liên đoàn lao động trong các đồn điền cao su. Tổng Liên đoàn lao động, sau đó, chỉ xây dựng được cơ sở ở Phước Hòa.

Thí điểm đầu tiên bọn Trần Quốc Bửu đưa người ra nắm nghiệp đoàn cao su là đồn điền Lộc Ninh. Nhưng tại đây, chúng đã thất bại hoàn toàn. Những chức vụ điều hành, lãnh đạo nghiệp đoàn công nhân đều về tay những ứng viên là cơ sở cách mạng. Sau đó, tại các cuộc bầu ban Quản trị nghiệp đoàn cơ sở của các đồn điền cao su miền Đông, hầu hết những người do cách mạng vận động đưa ra đều đắc cử với tỷ lệ phiếu tuyệt đối. Năm 1959, có 25.970 đoàn viên Tổng liên đoàn lao công trên số 30.328 công nhân

---

(10) Số liệu của đồng chí Hại Nhiễn

(11) Theo đồng chí Hà Xuân Thọ, trong cuộc tiếp xúc vào tháng 4-1979. Đồng chí Thọ hiện là Chánh văn phòng Liên hiệp công đoàn tỉnh Đồng Nai. Năm 1955, đồng chí được đưa ra tranh cử vào Ban Quản trị Nghiệp đoàn công nhân cao su đồn điền Lộc Ninh.

của các đồn điền lớn (12). Đó cũng là số công nhân cao su ta có thể điều động công khai trong các cuộc đấu tranh với địch. *Có thể nói, thất bại trong việc nắm các nghiệp đoàn công nhân cao su là một trong những thất bại chính trị đầu tiên của Mỹ Diệm ở miền Nam.*

Trong những giai đoạn sau này, khi đã bắt giữ gần hết những cán bộ nghiệp đoàn của cách mạng trong các cuộc khủng bố, bọn Trần Quốc Bửu chỉ định người về nắm giữ các nghiệp đoàn cao su. Nhưng do cách mạng vẫn chi phối được ở cơ sở, các nghiệp đoàn đều không hoạt động được theo ý đồ của địch. Đầu năm 1956, để có thể đứng vững ở miền Nam, Mỹ Diệm thực hiện nhiều chiến dịch quân sự—chính trị với ý đồ đánh bật ảnh hưởng cách mạng ra khỏi những vùng là căn cứ kháng chiến cũ. Chiến dịch Trương Tấn Bửu do tên tướng ngụy Mai Hữu Xuân chỉ huy nhằm vào vùng cao su miền Đông. Một mặt, chiến dịch này nhằm càn quét các vùng sâu là nơi trú ẩn và các trục lộ giao thông của lực lượng cách mạng. Một mặt, chúng dùng những biện pháp tình báo để phát hiện, cách ly và bắt giữ những cán bộ của ta đang hoạt động trong các đồn điền.

Ngày 13-3-1956, chiến dịch bắt đầu đánh ướm thử vào Lộc Ninh. Nhưng quần chúng công nhân tại đây phản đối mạnh và đến tháng 4-1956, phong trào lại bùng lên đòi thi hành Hiệp định Geneve. Địch lại dồn sức triển khai chiến dịch đàn áp. Ngày 26-4-1956, chúng tiến vào khu vực đồn điền Quản Lợi, bắt giữ hầu hết những cán bộ nghiệp đoàn của cách mạng và những người tham gia kháng chiến cũ.

Sau chiến dịch Trương Tấn Bửu, cán bộ công khai của cách mạng ở vùng cao su miền Đông bị thiệt hại nặng. Huyện ủy Xuân Lộc và cơ sở Đảng tại đây đều bị bắt sạch. Cơ sở này bị trắng mãi cho đến năm 1965.

Chiến dịch Trương Tấn Bửu mở màn cho một giai đoạn tiến công của bọn phản động ở khu vực cao su nói riêng và ở miền Nam nói chung.

2. Phong trào công nhân cao su miền Đông từ 1957 đến 1959 — Giai đoạn tăng cường đàn áp, khủng bố, của Mỹ Diệm dẫn tới phong trào đồng khởi của công nhân.

Năm 1957 là thời gian phong trào gặp nhiều khó khăn đồng thời là lúc ngụy quyền ra sức củng cố ảnh hưởng của chúng tại cơ sở. Các tổ chức tề xã, công an, dân vệ cùng các đoàn thể chính trị (Thanh niên Cộng hòa, Phong trào cách mạng quốc gia) đều được tăng cường. Hệ thống kìm kẹp trở nên dầy đặc. Cán bộ công vận tại các đồn điền, một phần bị bắt, phần nữa không gắn được chặt vào sinh hoạt của quần chúng. Tại đồn điền Dầu Tiếng, cán bộ công vận phải rút ra hoạt động bất hợp pháp tại vùng nông thôn ven rừng.

Đầu năm 1958, Liên Tỉnh ủy miền Đông quyết nghị lập Đảng ủy cao su Thủ Dầu Một (từ Lai Khê, Dầu Tiếng đến Phú Riềng, Lộc Ninh) để tập trung sự lãnh đạo nhằm vực phong trào lên. Và từ cuối tháng 1-1938, 15.000 công nhân các đồn điền Xa Trạch Quản Lợi bãi công đòi tự do nghiệp đoàn, chống sa thải, đòi tăng lương và cải thiện điều kiện lao động. Các cuộc đấu tranh cho dân sinh dân chủ lại bắt đầu nổ ra tại các đồn điền cao su miền Đông. Từ cuối 1957 đến hết 1959, người ta đếm được 39 cuộc bãi công với hơn 70 vạn lượt người tham dự và năm 1959 là thời gian cao điểm của hoạt động đấu tranh này.

Nhìn chung, hai năm đầu của giai đoạn này, chủ trương của phong trào vẫn là đấu tranh chính trị, kết hợp với hoạt động diệt ác thật hạn chế và tuyệt mật. Vào đầu năm 1959, Đảng ủy cao su Thủ Dầu Một—thực chất là Đảng ủy của cả vùng cao su miền Đông nhận định: «... phong trào đấu tranh đòi dân sinh dân chủ diễn ra đều khắp nhưng mỗi cuộc đấu tranh chỉ bó hẹp trong phạm vi một đồn điền» (13).

Trước cao trào đấu tranh của công nhân và nhân dân, năm 1959, Mỹ Diệm lại tiến hành một đợt khủng bố mới. Luật 10-1959 và Tòa án miền Đông ra đời, là những công cụ đàn áp mới của ngụy quyền và đế quốc. Lại thêm nhiều cán bộ, cơ sở cách mạng bị bắt giết. Phong trào tại một số nơi có gặp những khó khăn nhất định. Dựa vào luật 10/59, các chủ đồn điền lại liên kết với ngụy quyền tăng cường đàn áp, bóc lột và sa thải công nhân.

Nhưng Mỹ Diệm càng tiến sâu vào con đường phát xít hóa càng gây thêm căm thù, phẫn nộ trong nhân dân và càng chứng tỏ thế suy yếu của chúng. Thời cơ nổi dậy của đồng bào đã đến. Tháng 7-1959, Trung ương Đảng ra Nghị quyết 15 về đường lối cách mạng miền Nam: «... đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với hoạt động vũ trang để tiến đến tổng khởi nghĩa...». Sau đó, Liên tỉnh ủy miền Đông ra chỉ thị giải tán Đảng

(12) Theo tài liệu của Tổng Liên đoàn Lao công Việt Nam.

(13) Theo hồi ký «Đất đỏ miền Đông» của đồng chí Lê Sắc Nghi.

ủy cao su Thủ Dầu Một, đưa cán bộ về cơ sở, chuẩn bị đồng khởi.

Từ thời gian này, chủ trương của Đảng ủy Dầu Tiếng, là « phát động một đợt đấu tranh mới đòi phục hồi các quyền dân sinh dân chủ giành được những năm trước nhưng nay đã bị tước đoạt. Trên cơ sở đó, xây dựng cơ sở đều khắp, tổ chức công nhân vào một đoàn thể thống nhất: Công hội, gấp rút chọn thanh niên công nhân nòng cốt đưa vào lực lượng vũ trang. Phương châm hoạt động là kết hợp hợp pháp và bất hợp pháp » (14).

Năm 1959 là năm tập trung nhiều cuộc bãi công nhất trong giai đoạn 1954 — 1959. Cũng trong năm nay, các tổ chức cách mạng ở đồn điền tiến hành thường xuyên các cuộc tuyên truyền chính trị trong công nhân dưới những hình thức công khai hoặc bán công khai. Truyền đơn được bỏ vào các chén mủ và cán bộ tuyên truyền tập trung công nhân ở các lô cao su lúc đang làm việc để phổ biến đường lối cách mạng.

Chuẩn bị cho ngày đồng khởi, một số thanh niên cốt cán trong công nhân được rút ra để xây dựng lực lượng vũ trang, cán bộ lãnh đạo công vận thâm nhập vào các làng công nhân để hướng dẫn xây dựng kế hoạch nổi dậy từ bên trong. Những biện pháp phối hợp với vùng nông thôn phụ cận cũng được thảo luận.

Về vũ khí, các đồn điền đều tìm cách tự tạo súng ống, gươm dao. Có nơi cách mạng gài người vào lực lượng địch để đem vũ khí ra, như ở Dầu Tiếng (15).

Ngày đồng khởi, cùng với cả miền Nam, công nhân đồn điền cao su nhất tề nổi dậy đánh rã hệ thống chính quyền cơ sở của địch. Điển hình nhất là cuộc nổi dậy ở đồn điền Dầu Tiếng. Tại đây, đêm 2-12-1959, cùng lúc với 2 xã phụ cận Thanh An, Long Nguyên — công nhân 21 làng của đồn điền Dầu Tiếng và công nhân đồn điền Bến Củi dùng bạo lực chính trị bức rút hoàn toàn bọn tề xã, dân vệ. Các lực lượng vũ trang tiến hành diệt ác. Địch phải điều bộ phận chủ lực của sư đoàn 5 ngụy về bảo vệ thị trấn Dầu Tiếng. Ban cán sự Đảng Dầu Tiếng phối hợp với Huyện ủy Bến Cát tổ chức một cuộc đấu tranh rộng lớn gồm cả lực lượng của công nhân và nông dân để ngăn địch bắn pháo vào các làng mà ở đó nhân dân đã giành được quyền làm chủ. Ngày 7-12-1959, công nhân Dầu Tiếng, Bến Củi cùng nông dân Thanh An, Thanh Tuyền, Long Nguyên kéo về thị trấn biểu tình chống bắn pháo. Trước áp lực chính trị của quần chúng, địch phải dừng việc bắn phá các vùng khởi nghĩa. Lực lượng cách mạng hoàn toàn làm chủ khu vực vườn cây. Dầu Tiếng là nơi đầu tiên công nhân bầu ra các Ủy ban tự quản đảm trách vai trò chính quyền tại các đồn điền.

Tuy mức độ làm chủ và qui mô giải phóng có khác, cục diện chung của các đồn điền cao su miền Đông đều diễn ra tương tự. Sau 40 ngày đồng khởi, công nhân cao su miền Đông đã giải phóng được 210 làng gồm 21.000 công nhân và 36.000 dân (*).

Cuộc đồng khởi đã tạo ra phong trào tòng quân rầm rộ của công nhân trẻ ở các đồn điền. Với lực lượng đó, các đơn vị vũ trang ở miền Đông lần lượt được hình thành để chuẩn bị cho một giai đoạn đấu tranh mới.

3. Công nhân cao su miền Đông trong giai đoạn chiến lược chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ (1960 – 1965).

Với cuộc đồng khởi của nhân dân miền Nam, cách mạng miền Nam đã chuyển sang thế tiến công. Những thắng lợi to lớn về chính trị, quân sự của cuộc nổi dậy đã bức bách Mỹ ngụy phải xét lại sự tồn tại của chiến lược « chiến tranh đơn phương » mà chúng tiến hành chống lại nhân dân ta từ sau Hiệp định Giơ-ne-vơ.

Tháng 9-1960, đại sứ Mỹ tại Sài gòn báo về Oa-sinh-tơn: « Nếu những tiến bộ hiện nay của Cộng sản cứ tiếp diễn thì có nghĩa là sẽ mất Việt Nam tự do vào tay Cộng sản ». Đó là tình hình mà Ken-nơ-đi tiếp nhận từ sự bàn giao của Ai-xen-hao. Để cứu vãn cục diện miền Nam, Ken-nơ-đi cho ra đời chiến lược « Chiến tranh đặc biệt », dựa trên « Lý thuyết về chống nổi loạn » của Rốt-xtâu và « Chiến lược phản ứng linh hoạt » của Tay-lơ — tất cả nằm trong một chiến lược toàn cầu của Mỹ nhằm đối phó với cao trào cách mạng thế giới.

Cốt lõi của chiến lược « Chiến tranh đặc biệt » là việc sử dụng lực lượng phản cách mạng tại chỗ cộng với sự cung cấp tối đa những phương tiện chiến tranh hiện đại của Mỹ.

Tháng 5-1961, « Chương trình hành động cho Nam Việt Nam » được dựng xong, đây là một kế hoạch tổng hợp về quân sự, chính trị, kinh tế, chiến tranh tâm lý, chiến tranh gián điệp và chiến tranh phá hoại. Dựa trên chương trình này, Mỹ chia lại chiến trường,

---

(14) Nghị quyết tháng 8-1959 của Ban Cán sự Đảng Dầu Tiếng.

(15) Theo đồng chí Tám Núi, nguyên bí thư huyện ủy Dầu Tiếng, trong cuộc tiếp xúc tháng 5-1979.

(*) Số liệu của đồng chí Tám Núi.

tăng thêm số lượng và mở rộng quyền hạn của cố vấn Mỹ, tăng viện trợ quân sự và kinh tế, tăng cường chủ lực quân ngụy và bảo an dân vệ..đẩy mạnh chương trình « công dân vụ, phát triển nông thôn », tăng cường chiến tranh tâm lý... « quốc sách ấp chiến lược » được tiến hành nhằm tách nhân dân khỏi cách mạng, lấn vùng giải phóng, đặt lại bộ máy kìm kẹp ở nông thôn. Nhưng cách mạng miền Nam không ngừng phát triển. Phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân thành thị tiếp tục dâng cao. Giai cấp công nhân miền Nam tỏ ra xứng đáng với vai trò nòng cốt và luôn đứng ở vị trí mũi nhọn của cuộc đấu tranh.

Riêng đối với phong trào công nhân cao su, đặc trưng của giai đoạn này là việc bắt đầu tiến hành những hoạt động vũ trang dưới hình thức du kích tại các đồn điền, bắt đầu thực hiện tiến công bằng ba mũi: chính trị, quân sự, binh vận [16].

Cuộc đồng khởi đã giải phóng một số đồn điền (Dầu Tiếng, Bình Ba, Bình Sơn, Bến Củi,..) và biến một số khác thành vùng tranh chấp (Dầu Giây, An Lộc, Cẩm Mỹ...). Địch phản ứng quyết liệt bằng cách gây áp lực với Pháp, bắt đóng cửa một số đồn điền, tăng cường bom pháo vào vùng giải phóng, càn quét, theo dõi và đàn áp công nhân. Dầu vậy, phong trào vẫn tiến hành đấu tranh và thường xuyên giành được thắng lợi. Những yêu sách chính của các cuộc đấu tranh trong giai đoạn này là: đòi tăng lương, xét lại những điều kiện lao động, chấm dứt khủng bố công nhân, ngừng càn quét, bom pháo, bắt lính, chống đóng cửa các đồn điền — và những khẩu hiệu tỏ tình đoàn kết với các cuộc đấu tranh của công nhân đô thị.

Cuộc đấu tranh — bãi công dài ngày nhất (1 tháng) xảy ra vào tháng 3—1963 với hơn 4 vạn công nhân cao su. Thời gian cao điểm là năm 1964 với 1.500 cuộc đấu tranh lớn nhỏ. Và riêng nửa đầu năm 1965, trong 121 cuộc đấu tranh lớn của toàn miền Nam đã có hơn 10 vạn công nhân đồn điền miền Đông tham dự.

Một trong những thành quả của mặt đấu tranh dân sinh là sự ra đời của « Cộng đồng hiệp ước cao su » (12-3-1960). Hiệp ước đó quy định một cách chính thức trên pháp lý những quyền lợi của công nhân đồn điền, đánh dấu một bước thắng lợi của công nhân đối với tư bản Pháp.

Sách lược đấu tranh chính trị rất linh động. Khi thì công nhân tranh thủ ngụy quyền để đòi quyền lợi dân sinh với tư bản Pháp, khi thì gây áp lực với Pháp bắt can thiệp để đấu tranh chống bắt lính, chống phòng vệ dân sự, chống càn quét — bom pháo.

Điểm đáng chú ý là trong giai đoạn này, công nhân vẫn duy trì được sản xuất. Năm 1961, sản lượng cao su miền Nam đạt đến mức cao nhất: 78.140 tấn.

Việc duy trì được sản xuất cao su là một thắng lợi lớn. Một mặt, giải quyết được công ăn việc làm cho công nhân. Mặt khác, nhờ đó tranh thủ được thế hợp pháp, giới hạn được bom pháo địch. Ngoài ra, với sự tồn tại của các đồn điền, ta còn lợi dụng được những mâu thuẫn nhất định giữa Pháp và Mỹ ngụy để đưa phong trào lên ở cơ sở.

Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam ra đời, sau đó là việc thành lập Hội Lao động giải phóng vào ngày 24-4-1961 (đến 24-4-1964, chuyển thành Liên hiệp Công đoàn giải phóng miền Nam). Những thực thể đó đã tiếp thêm sức mạnh cho phong trào công nhân cao su trong giai đoạn này.

Hoạt động vũ trang của du kích các đồn điền kết hợp với binh vận đã tạo nhiều thắng lợi trong các vụ diệt đồn bốt địch. Công nhân Dầu Tiếng đã đạt nhiều thành tích trong mặt hoạt động này. Cuối năm 1960, hầu hết các đồn điền cao su đều có những tổ chức cách mạng hoàn chỉnh. Tháng 11-1960, riêng đồn điền Dầu tiếng có 10 Chi bộ, 16 Chi đoàn Thanh niên và trên 300 nòng cốt cơ sở [17], mỗi làng đều có một tiểu đội du kích [18].

Vào thời điểm này, các đơn vị vũ trang địa phương cũng lần lượt được hình thành: C.64 của huyện Dầu Tiếng, tiểu đoàn Phú Lợi của Thủ Dầu Một... Trong đó, hầu hết đều là công nhân cao su. Dầu Tiếng là nơi có phong trào tòng quân cao nhất: 2.085 công nhân thoát ly trên tổng số 5.200 công nhân của đồn điền (1961). Công nhân đã giải phóng được 210 làng trên số 310 làng sở cao su của cả miền Đông [19]. Nhiều nơi, như Dầu Tiếng, địch phải tiếp tế cho thị trấn bằng máy bay [20]. Lực lượng cách mạng hình thành thế bao vây dầy đặc, các đơn vị quân sự địch đều phải rút về trung tâm các đồn điền ở thị trấn, thị xã.

---

(16) Trong 2 năm 1962, 1963, tại Dầu Tiếng đã có đến 17 vụ lấy đồn bót bằng binh vận (tài liệu của đồng chí Tám Núi).

(17) Số liệu của đồng chí Hai Nhiễn.

(18) theo đồng chí Sáu Những, nguyên cán bộ thanh niên của Dầu Tiếng vào giai đoạn này, trong cuộc tiếp xúc vào tháng 6-1979.

(19) (20) theo tài liệu của đồng chí Lê Sắc Nghi.

Tháng 12-1961, Khu ủy miền Đông lấy Dầu Tiếng làm điểm chỉ đạo phong trào công nhân cao su toàn miền và rút bớt cán bộ công vận tại đây bổ sung cho các vùng yếu như Long Khánh, Biên Hòa, Phước Long. Ban chấp hành Khu ủy nhấn mạnh: «... đẩy mạnh và giữ vững phong trào các làng sở đồng thời phát triển chiến tranh du kích sâu rộng trong các đồn điền» (21)

Sang năm 1962, Mỹ ngụy tiến hành kế hoạch bình định Xtalây–Taylơ, kế hoạch đầu tiên của chiến lược chiến tranh đặc biệt. Miền Đông bắt đầu phải đối phó với các cuộc càn trực thăng vận, thiết xa vận và những cuộc gom dân qui mô lớn để thực hiện «quốc sách ấp chiến lược».

Để tăng cường hiệu quả bình định, ngụy quyền buộc các chủ đồn điền phải thi hành một loạt biện pháp:

— Gom công nhân về trung tâm các đồn điền.

— Nuôi thêm một số lính ngụy (tỷ lệ 1 lính cho 10 công nhân).

— Cấm công nhân sản xuất lương thực.

— Cấm các chủ đồn điền đóng thuế, góp lương thực cho cách mạng. Gạo và tiền phải để ở thị xã hoặc Sài Gòn.

— Giảm lượng gạo cung cấp hàng ngày cho công nhân từ 933 g xuống 600 g.

Nắm vững phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam: «đấu tranh lâu dài bằng cả chính trị và quân sự, giữ vững và phát triển phong trào, đẩy lui dịch từng bước...», công nhân cao su miền Đông thực hiện rất kết quả phương châm ba mũi giáp công chống bình định. Những cuộc đấu tranh chống gom dân, bắt lính, chống càn quét, chống bắt xâu, đào hào nổ ra đều khắp, phá vỡ từng mảng lớn các ấp chiến lược.

Tại những làng đã giải phóng: Dầu Tiếng, Xa Cát, Lộc Ninh... công nhân kiên trì bám trụ, đào hầm chống phi pháo trong khi các lực lượng du kích cứ thọc sâu thêm vào các thị xã, thị trấn. Để phục vụ cuộc chiến đấu của cả miền, Dầu Tiếng có phong trào «6 cao, 3 trút, 1 đi». Nhờ sáng kiến này, ngày nào cũng có hàng trăm dân công tại đây cung ứng cho các chiến dịch.

Hạn kỳ 18 tháng bình định của kế hoạch Xta-lây–Tay-lơ đã qua từ lâu nhưng lực lượng cách mạng miền Nam trong đó có phong trào của công nhân cao su cứ lớn mạnh thêm mãi. Vào thời gian này, các đồn điền nào trong đồng khởi chưa nổi dậy lúc này đều đứng lên: Cầu Khởi, Bình Linh, Cây Gáo... Vùng tranh chấp phát triển sâu vào trung tâm các đồn điền lớn: Quản Lợi, Lộc Ninh, Xa-Cát, An Lộc, Dầu Giây, Cẩm Mỹ... Hầu hết các đồn điền đều có tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, phụ nữ, du kích—nhiều nơi tổ chức được cả những đơn vị vũ trang hoàn toàn thoát ly. Những chiến thắng lớn trong giai đoạn này như Bình Giã (1964), Đồng Xoài (1965), đều có phần đóng góp quan trọng của công nhân cao su miền Đông.

Được triển khai đến mức cao nhất vào đầu 1965, chiến lược chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ hoàn toàn phá sản trước sức chiến đấu anh dũng của quân dân ta.

4. Trong giai đoạn chiến lược chiến tranh cục bộ (1965–1968).

Trước nguy cơ tan rã của ngụy quyền, đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh vào trực tiếp tiến hành «chiến tranh cục bộ», tiếp tục áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam.

Đặc điểm chủ yếu của giai đoạn chiến tranh này là đế quốc Mỹ, từ chỗ dựa vào quân ngụy là chủ yếu chuyển sang sử dụng quân đội viễn chinh và quân ngụy làm hai lực lượng chiến lược. Quân Mỹ được xem là nòng cốt để tiến hành chiến tranh.

Đến cuối năm 1965, Mỹ sử dụng trên chiến trường Miền Nam, hơn 70 vạn quân, trong đó có 20 vạn quân Mỹ và chư hầu, chưa kể sự tham gia của lực lượng Mỹ ở Thái Lan, Phi-lip-pin, Nhật bản, đảo Guam, hạm đội 7...

Bộ mặt cướp nước, bán nước của Mỹ ngụy đã tự bộc lộ. Quân dân miền Nam có ưu thế tuyệt đối về chính trị và tinh thần để bước vào một giai đoạn chiến đấu mới với thế chiến lược nhiều thuận lợi.

Đặc trưng của phong trào công nhân cao su trong giai đoạn này là mặt hoạt động vũ trang phát triển rất mạnh, trong khi đó các cuộc đấu tranh dân sinh dân chủ bằng hình thức bãi công, biểu tình giảm xuống nhiều. Hai năm 1966, 1967 chỉ có 2 cuộc bãi công đáng kể. Năm 1968 không có đấu tranh chính trị công khai (22). Những đồn điền nổi bật trong giai đoạn này là Dầu Tiếng, Bến Củi, Bình Sơn. Riêng Dầu Tiếng, trong đại hội công đoàn cao su miền Nam năm 1965 đã được trao tặng danh hiệu «Lá cờ đầu của phong trào cách mạng đồn điền miền Nam».

Từ giữa năm 1965, thời điểm đế quốc Mỹ, triển khai chiến lược chiến tranh cục bộ, các đồn điền miền Đông lần lượt trở thành các chốt quân sự của Mỹ và chư hầu. Sư đoàn «Anh cả đỏ» Mỹ đóng ở Lai Khê, sư đoàn Mỹ «Tia chớp nhiệt đới» đến Dầu Tiếng, sư đoàn

(21), (22) Tài liệu của đồng chí Lê Sắc Nghị.

Thái Lan « Bạch Xà Vương » chốt đồn điền Nước Trong, Trung đoàn Hoàng gia Úc đóng ở Núi Đất (Bà Rịa)...

Sân bay của các đồn điền cao su được mở rộng để phục vụ các hoạt động quân sự. Đường giao thông giữa các đồn điền dày đặc các đồn bót. B52 hoạt động ở vùng này nhiều hơn bất cứ khu vực nào của miền Nam. Và số các cuộc càn quét « tìm diệt » cao hơn bất cứ giai đoạn nào của cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam.

Ngay lúc Mỹ và đồng minh đổ quân vào miền Nam, Trung ương cục ra chỉ thị chỉ đạo cụ thể về việc đấu tranh của công nhân cao su trong thời kỳ chiến tranh cục bộ : «... Phát động quần chúng công nhân sản xuất lương thực chống đói, chống giải công ; xây dựng lực lượng chính trị, vũ trang vững mạnh, làm tốt công tác binh vận, kiên quyết bám trụ ở các đồn điền đã giải phóng ».

Trong giai đoạn này, bom pháo và thuốc khai quang của Mỹ đã phá hủy nhiều đồn điền, một số khác phải ngừng hoạt động trong nhiều thời gian. Sự kiện vừa kể đã gây thêm bất hòa giữa Mỹ và tư bản Pháp, tạo thêm thuận lợi cho các cuộc đấu tranh chính trị.

Trong 2 năm 1965, 1966, Mỹ và chư hầu đã tiến hành 152 trận càn lớn vùng đồn điền Biên Hòa, 92 trận ở Long Khánh. Chúng tăng cường hoạt động phi pháo ác liệt ở vùng giải phóng. Đồn điền Dầu Tiếng trung bình mỗi tháng phải chịu 3 phi vụ B52, 10 lần oanh tạc của các loại máy bay khác và khoảng 10.000 đạn pháo lớn.

Dù vậy, phong trào sản xuất tự cấp tự túc vẫn được đẩy mạnh. Vùng Dầu Tiếng, công nhân tự túc đến 70% lương thực. Nhờ đó, nhân dân giải quyết được khó khăn về đời sống trong hoàn cảnh bám trụ và tiếp tế được cho các lực lượng quân sự.

Phong trào vũ trang là đòn bẩy hỗ trợ phong trào quần chúng nổi dậy diệt ác phá kìm, phá ấp chiến lược, xây dựng làng, u chiến đấu – các đội du kích, các đội Thiếu niên diệt Mỹ đã cùng quần chúng công nhân đạt được nhiều thành tích đáng kể. Trong các đồn điền miền Đông, đã có 2.300 lượt quần chúng nổi dậy cùng các lực lượng vũ trang trấn áp bọn phản cách mạng [23]. Các địa danh Bàu Bàng, Bến Đồng Sổ, Bông Trang, Nhà Đỏ, Thuận Lợi, Bình Giả, Đồng Xoài, Dầu Tiếng.... cũng là tên những trận thắng lớn của quân dân miền Đông, gây những tổn hại nặng nề cho sinh lực quân Mỹ và đồng minh của chúng.

Lực lượng du kích các đồn điền phát triển vượt bực. Đồn điền nào cũng có ít nhất một tiểu đội du kích thoát ly, có nơi thành lập được cả cấp tiểu đoàn. Năm 1967, Dầu Tiếng có trung đội vũ trang nữ dân quân của vùng cao su, thành phần gồm toàn công nhân trẻ, trong đó có tiểu đội cối nổi tiếng. Quần chúng góp sức làm hầm chông, hố đinh, thu nhặt bom pháo lép. Anh hùng Võ Văn Trang của đồn điền Dầu Tiếng đã dùng mìn tự tạo, một mình diệt đến 85 xe quân sự địch.

Hầu hết các làng sở đều đã lập được Ban Chấp hành Công đoàn. Tổ chức công đoàn liên lạc từ cơ sở lên cấp khu và tháng 3-1967, công nhân cao su tổ chức Hội nghị Đại biểu Công đoàn toàn miền Đông.

Đầu năm 1968, khu miền Đông giải thể, chia thành 5 phân khu, chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công nổi dậy Mậu Thân. Vào đợt, hàng ngàn công nhân cao su xuống đường tải đạn phục vụ các mũi chiến đấu. Các đồn điền nhất loạt nổi dậy. Phối hợp với bộ đội chủ lực, lực lượng vũ trang của công nhân tham gia công kích 2 thị xã Bà Rịa, Long Khánh ; đánh vào chốt Úc ở Núi Đất và trung đoàn thiết giáp Mỹ ở Suối Râm chặn chân không cho chúng tiến về Sài Gòn. Trong lúc đó ở các đồn điền cơ sở, công nhân nổi dậy giáp công bằng 3 mũi. Nhờ làm tốt công tác binh vận, nhiều nơi như Túc Trưng, Bảo Vinh, ngụy quân quay về với nhân dân, góp phần giải phóng xã, ấp.

Tại Dầu Tiếng, trong đợt nổi dậy và các đợt chống phản kích, lực lượng du kích đã diệt được 40 tăng, 3 máy bay địch bằng súng trường. Nhìn chung, trong cuộc Tổng tiến công nổi dậy Mậu Thân, công nhân các đồn điền cao su đã đạt được những thành quả lớn trong các hoạt động diệt ác, bức rã cơ cấu ngụy quyền, gỡ được kìm kẹp cho nhân dân và khống chế được các lực lượng quân sự địch.

Ở khu vực cao su miền Đông, cũng như trên toàn miền Nam, những nỗ lực « tìm diệt, gom dân lập ấp » của hơn một triệu quân Mỹ và chư hầu trong suốt 4 năm qua đã kết thúc một cách thảm hại. Lại thêm một chiến lược chiến tranh nữa của đế quốc bị đánh gục. Tiến trình cách mạng miền Nam bước sang một giai đoạn mới.

5. Giai đoạn 1969 – 1972.

Cuộc tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968) là một đòn quyết định giáng vào chiến lược chiến tranh cục bộ. Thắng lợi của cả hai miền đất nước buộc đế quốc Mỹ phải xuống thang chiến tranh và chịu nhận thương lượng với Chính phủ ta.

Về phía Mỹ, Ních-xơn lên thay Giôn-xơn trong tình hình thế và lực của Mỹ đã suy yếu

(23) Theo tài liệu của đồng chí Lê Sắc Nghi.

nhiều trên thế giới. Từ đó xuất hiện yêu cầu điều chỉnh chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ. Tháng 7-1969, tại Gu-am,Ních-xơn công bố học thuyết mang tên hắn và chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh». Thực chất của chiến lược này vẫn là kéo dài và mở rộng chiến tranh, tiếp tục biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ. Với chủ trương «đổi màu da trên xác chết», Mỹ ra sức củng cố ngụy quân, dùng người Việt đánh người Việt với bom đạn và đô la Mỹ.

Những vũ khí hiện đại nhất của Mỹ ồ ạt đổ vào miền Nam. Cùng lúc, ngụy quyền ráo riết dồn quân bắt lính, thiết lập mạng lưới phòng vệ dân sự, tiến hành những chiến dịch tình báo – chính trị rộng khắp.

Bình định vẫn là xương sống của chiến lược Việt Nam hóa, do đó, Mỹ ngụy đã tập trung mọi nỗ lực để mở những cuộc phản kích ác liệt tại nông thôn sau cuộc tổng công kích của ta. Những cuộc càn thật qui mô với mức độ phi pháo gay gắt và những xe cơ giới ủi nhà, ủi đất đã gây những thiệt hại nhất định cho nhiều vùng giải phóng ở miền Đông. Trong cuộc càn «cái nêm Át-lát» ở Dầu Tiếng, địch huy động đến 10.000 quân và một trung đoàn thiết giáp. Chạm phải sức kháng cự của nhân dân, chúng phải mất hơn một tháng mới gom xong một số người bằng nửa lực lượng của chúng, sau khi đã sử dụng bom pháo tối đa và các xe quân sự đã san bằng tất cả nhà cửa, hoa màu.

Năm 1969 là thời gian khó khăn của nhân dân miền Đông. Tính ra, với những cuộc càn «quét giữ» địch đã dồn 29.000 công nhân cao su về khu tập trung, làm hơn 200 làng sở trắng dân, hàng vạn mẫu cao su hư hại nặng, và diện tích hoa màu bị tàn phá không kể xiết [24]. Nhiều đồn điền phải ngừng hoạt động.

Sau khi gom dân, địch phân loại họ để khống chế quần chúng, dùng tình báo phát hiện cán bộ cách mạng. Do đó, nhiều nơi, cán bộ công vận không bám dân được nữa và nhiều cơ sở công đoàn bị xáo trộn hay tan rã. Bên ngoài, địch dùng bom pháo, biệt kích và những thủ đoạn bao vây kinh tế để triệt tiêu nơi ẩn nấp của lực lượng cách mạng. Tuy vậy, trong năm 1969, người ta cũng ghi nhận được 2 cuộc biểu tình lớn của công nhân các đồn điền Tây Ninh, Bến Củi, Dầu Tiếng, Cầu Khởi... chống dồn dân, chống phi pháo vào các đồn điền, đòi nhà ở, việc làm...

Để ngăn chặn việc tiếp tế cho cán bộ bên ngoài và hoạt động chỉ đạo công nhân, địch kiểm soát thật chặt phần lương thực đem đi làm đồng thời cưỡng bức công nhân làm công tác tình báo. Những biện pháp này vấp phải sự phản đối quyết liệt của quần chúng sau đó phải ngừng áp dụng.

Sang năm 1970, tranh thủ thời cơ Mỹ rút và địch gặp nhiều thất bại về quân sự, chính trị, phong trào công nhân cao su củng cố lại tổ chức và nhanh chóng khôi phục được những hoạt động cũ.

Mặc dù địch vẫn thường xuyên hành quân trong khu vực đồn điền, cho xe tăng càn lô liên tục và đóng thêm nhiều chốt – cán bộ công vận không ở rừng nữa mà ra lô bám dân. Lô cao su là nơi tụ họp tuyên truyền và nhiều nơi cán bộ cách mạng bám trụ ngay trong trung tâm các đồn điền. Ở Dầu Tiếng, nhiều gia đình ở thị trấn đào hầm nuôi giấu cán bộ và các đồn điền trở thành cửa khẩu tiếp tế cho căn cứ kháng chiến.

Vào thời gian này, thấy điều kiện sản xuất quá khó khăn, nhiều chủ đồn điền Pháp đã áp dụng nhiều biện pháp khai thác rất «phi sản xuất» để vắt kiệt mủ cao su và dỡ tháo gỡ máy móc. Nhưng ta đã kịp thời phát động công nhân đấu tranh ngăn chặn được các hành động đó.

Tuy chưa khôi phục được những hoạt động quân sự lớn, các đồn điền hầu hết đã củng cố được Đảng, Đoàn và hệ thống cơ sở cách mạng, đã tiếp tục công tác diệt ác để mở thế kèm cặp cho dân và một số nơi công nhân đã bung ra khỏi khu tập trung, trở về làng cũ. Từ đó phong trào lại tiếp tục lớn mạnh. Năm 1971, Trung ương cục giải thể các phân khu, tổ chức lại khu Đông Nam bộ để tập trung lực lượng tiến hành những hoạt động chiến lược mới. Trong khi đó, chế độ Sài Gòn càng lúc càng khốn quẫn vì những thất bại quân sự – chính trị liên tiếp trên khắp các chiến trường miền Nam. Liều thuốc Việt Nam hóa thật sự trở thành vô hiệu đối với cơn bệnh trầm kha của chế độ tay sai đế quốc ở miền Nam.

6. Trong giai đoạn cuối của cuộc cách mạng giải phóng miền Nam (1972–1975).

Tháng 3-1972, cuộc tiến công chiến lược toàn miền Nam bắt đầu – công nhân cao su miền Đông cũng bước vào trận mới. Tháng 4-1972, 11 ngàn công nhân Lộc Ninh phối hợp với quân đội chủ lực giải phóng thị trấn Lộc Ninh, Bù Đốp. Cuộc tiến công lan nhanh và lần đầu tiên từ sau tháng 8-1945, một loạt các đồn điền hoàn toàn giải phóng: Xa Cam Xa Cát – Xa Trạch, Minh Thành, Quản Lợi.

Ở vùng giải phóng, công nhân cao su nhanh chóng xây dựng chính quyền cách mạng, khôi

(24) Số liệu của đ/c Lê Sắc Nghi.

phục sản xuất, củng cố lực lượng. Lộc Ninh tiếp tục cạo mủ, chỉnh đốn lại các nhà máy và năng suất bình quân của năm 1972 là 4 tấn crêp mỗi ngày. Tiếp theo, một số làng sở của Bà Rịa — Long Khánh cũng được giải phóng. Phong trào tòng quân lên cao. Sau ngày chiến thắng, Bình Phước có 1.500 thanh niên thoát ly tham gia bộ đội. Lộc Ninh bổ sung được 655 du kích.

Trong vùng địch kiểm soát ở miền Đông, phong trào công nhân đồn điền phải đương đầu với những biện pháp phát xít của ngụy quyền — phản ứng đối với những thắng lợi liên tiếp của ta trên mặt trận quân sự.

Ngoài việc gia tăng phi pháo và hoạt động biệt kích, trong nửa đầu của giai đoạn này, chủ yếu địch ra sức củng cố chính quyền ở cơ sở và phá hoại tổ chức hạ tầng của ta. Chúng bắt công nhân sửa rào ấp chiến lược, đào hào lập vòng đai chống tăng, thi hành những biện pháp kềm giữ công nhân; lập lại phòng vệ dân sự, tăng cường số do thám — gián điệp, bao vây kinh tế bằng cách kiểm soát và hạn chế lượng gạo công nhân mua bán. Một trong những hành vi kềm kẹp là việc úp bổ thêm công nhân vào Đảng Dân chủ đồng thời gia tăng các cuộc sinh hoạt chính trị, nâng chất các hoạt động khác của đảng phái phản động này.

Nói chung, địch nhằm gây tình trạng bất ổn để tát dân, giành dân với ta trong cố gắng bình định, song song với các hoạt động lấn chiếm về mặt quân sự sau ngày Hiệp định Paris được ký kết.

Tư bản Pháp cũng lợi dụng tình trạng nhiễu nhương trong thời gian này để sa thải bớt công nhân già yếu và lờ đi hoặc giải quyết nhỏ giọt những quyền lợi của công nhân. Ngoài ra, ý đồ «chạy làng» của giới chủ đồn điền cũng lộ rõ qua hiện tượng chúng lại cho cạo vét mủ một cách ồ ạt.

Vẫn tiếp tục vận dụng phương châm đấu tranh 3 mũi (và từ 1973, kết hợp với những khẩu hiệu đòi thực hiện Hiệp định Paris) công nhân cao su đã đưa được phong trào lên cao và cùng với nhân dân toàn miền Nam tạo ra những chuyển biến thế và lực giữa ta — địch rất rõ nét.

Sang năm 1974, cục diện đấu tranh ở miền Nam Việt Nam, trong đó có miền Đông của những đồn điền cao su, càng đi gần đến lúc ngã ngũ. Địch vẫn tiếp tục bình định, lấn chiếm, giành công nhân, vét người vét của để kéo dài chiến tranh — nhưng tiếp tục trong tinh thần hoang mang, cố thủ và cơ bản thiên về mặt bảo tồn lực lượng. Ý đồ lấn chiếm, bình định của địch vấp phải sức kháng cự mạnh mẽ của các lực lượng cách mạng đã phải khựng lại và chủ yếu là co lại, phòng thủ. Mức độ vơ vét, kềm kẹp bị hạn chế. Các hệ thống đàn áp và mạng lưới phòng vệ dân sự luôn bị rã hoặc tác dụng ngày càng kém đi.

Về mặt đấu tranh chính trị công khai, năm 1974 có 112 cuộc đấu tranh, 4 cuộc đình công và 141.727 lượt người đưa kiến nghị (25). Tất cả đều tập trung vào một số khẩu hiệu: chống càn quét, khủng bố, bắt lính, vơ vét, đòi bung ra sản xuất (đối với ngụy quyền) và đòi tăng lương, chống sa thải cúp phạt, giải quyết việc làm, phúc lợi... (với chủ Pháp). Về hình thức, các cuộc đấu tranh đi từ kiến nghị, đơn từ đến lãn công, đình công và từ trực diện với chủ, ngụy quyền tại chỗ đến kéo lên đấu tranh tại tỉnh và Sàigòn. Về quy mô có cuộc gồm vài mươi người đến hàng ngàn, từ một ca kíp đến liên làng, liên sở, có cuộc thống nhất cả tỉnh, cả miền. Đặc biệt, trong những tháng cuối năm, tại một số nơi, mặt đấu này đã kết hợp được với các mũi binh vận, võ trang tạo nhiều cuộc vây đồn thắng lợi. Nhìn chung, những cuộc đấu tranh trong năm này vừa tạo được thanh thế chung cho phong trào, vừa đạt được nhiều kết quả cụ thể.

Mặt binh vận của phong trào cũng đạt được những thành quả khả quan trong năm 1974. Dùng những hình thức tuyên truyền giáo dục qua gia đình, bằng thơ tay, phát loa, truyền đơn... lực lượng công nhân cách mạng đã cùng với quần chúng làm rã nhiều lần hoặc rã hoàn toàn các đội phòng vệ dân sự, phòng vệ xung kích, các đơn vị dân vệ, bảo an. Nơi nào cũng rút được người ra để bổ xung cho lực lượng du kích và gây được cơ sở trong hàng ngũ địch.

Trong năm 1973, một số đồn điền yếu đã bị địch bình định từng lúc. Suốt năm 1974, ngụy quân cũng nống ra lấn chiếm nhiều nơi nhưng lực lượng cách mạng tại chỗ vẫn bám được. Do đó các hoạt động của công nhân vẫn được chỉ đạo liên tục. Các đội du kích lộ và mật diệt ác cả ngày lẫn đêm để mở thế kềm kẹp cho quần chúng. Trong quý 3 năm 1974, hoạt động vũ trang của công nhân cao su nhiều lần kết hợp được với mũi đấu tranh chính trị vây lấn địch và do đó đưa được phong trào lên. Theo số liệu chưa đầy đủ, du kích đồn điền đã đánh bọn lính ngụy nống ra 201 trận, diệt và làm bị thương 671

---

(25) Báo cáo về «Tình hình công nhân đồn điền năm 1974» của Ban Chấp hành Công đoàn Cao su miền Đông gửi Thường vụ khu ủy ngày 12-1-1975.

tên trong năm 1974 (26). Ngoài ra, quần chúng công nhân đã góp cho lực lượng du kích 57 trái pháo lép, 120 đạn M. 72, 2.000 chông, 17 hầm núp.

Phong trào giáp-công 3 mũi phát triển tốt ở các đồn điền: Ông Quế, Bình Sơn, Hàng Gòn, Bến Củi... Tại những nơi vừa kể, hiện tượng vây ép đồn địch thành phổ biến. Gia đình binh sĩ ngụy tham gia đấu tranh ngày càng nhiều, số dân công ngày càng cao.

Quang cảnh miền Đông đầu năm 1975 chỉ là những hoạt động rời rạc, thụ động và tuyệt vọng của bọn phản cách mạng. Ngày 6-1-75, ta giải phóng Phước Long, địch phải tăng quân ở miền Đông để giải tỏa ra các khu vực trọng điểm. Trong những ngày này, ngụy quân chủ yếu chỉ giữ đồn bốt, không dám càn nống ra nữa hoặc không dám càn sâu. Hiện tượng đào rã ngũ ngày càng gia tăng song song với nỗ lực bắt lính của địch. Một trong những hoạt động có tính cách phòng thủ của địch lúc này là việc huy động lính và bắt xâu để phá địa hình nhằm ngăn chặn các hoạt động của lực lượng cách mạng.

Trong tháng 1-1975, các chiến sĩ miền Đông đã tấn công địch 437 trận loại 2.081 tên, bức rút nhiều đồn bót, phá 36 xe quân sự, 1 máy bay (27). Về mặt chính trị – binh vận, phong trào công nhân cao su tiếp tục phát triển. *Nhiều cuộc đấu tranh cho thấy có nâng cao tính quy mô và tính bạo lực.* Tại đồn điền Bình Sơn, hàng ngàn công nhân biểu tình bao vây đồn bót buộc định trả đất cho dân, đòi chấm dứt phi pháo, chống bắt xâu phá địa hình. Nhiều đồn điền, công nhân đã đánh trả bọn bắt lính, hiện tượng này lan ra rất nhanh. Trong khi đó gia đình binh lính ngụy tấn công đồn bót, kêu con em về hoặc đòi xác chồng con tử trận.

Những tháng tiếp theo chỉ gồm những thất bại liên tiếp của chế độ Sài Gòn trước ngày bị đánh gục hẳn. Trong những ngày đó, công nhân cao su cùng với nhân dân toàn miền đã ồ ạt tạo những thắng lợi to lớn về chính trị và quân sự, ở cơ sở cũng như ngay tại địa bàn đầu não của địch.

Ngày 9-4-1975, chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu bằng cuộc tấn công tuyến phòng ngự Xuân Lộc. Bây giờ, người ta lại thấy người công nhân cao su có mặt bên cạnh các đơn vị vũ trang chủ lực trong các trận đánh ở khu vực đồn điền. Công nhân Bình Ba, Bình Sơn, Cẩm Mỹ, Dầu Giây, An Lộc... tham gia hầu hết các cuộc tấn công có tầm mức quan trọng quyết định thuộc các tỉnh Long Khánh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Ngoài ra, các hoạt động có tính cách hỗ trợ và phối hợp với mặt quân sự (dân công, hướng đạo, tiếp tế, bức rút các đồn bót, tề xã) của quần chúng công nhân các đồn điền đã là phần đóng góp có ý nghĩa nhất định trong trận chiến cuối cùng của cuộc cách mạng giải phóng miền Nam.

☆

Năm 1930, công nhân cao su Phú Riềng bãi công và lần đầu tiên trong lịch sử bãi công ở Đông Dương người ta thấy xuất hiện cờ đỏ búa liềm.

Sự kiện này vừa có ý nghĩa xác lập vị thế lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương trong giòng cách mạng Việt Nam ngay từ khi Đảng ra đời; vừa là tiếng kèn giải phóng đối với những người công nhân đồn điền mà giá trị lúc ấy còn kém một gốc cao su.

Từ ngày đó, người công nhân cao su miền Đông không bao giờ vắng mặt trong suốt hai giai đoạn chống Pháp, chống Mỹ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Là thành phần tiên phong của đội ngũ công nông miền Đông, họ đã chịu đựng những hy sinh lớn lao (28), và đã góp phần quan trọng đáng kể trong cuộc đấu tranh đổi đời cho họ và cho dân tộc họ.

Tháng 7-1979

(26) Cũng tài liệu trên.

(27) Báo cáo tháng 1-1975 của Thường vụ khu ủy miền Đông gửi Trung ương cục ngày 2-2-1975.

(28) Cán bộ công vận ở đồn điền Phước Thành đã hy sinh hết trước ngày giải phóng miền Nam (theo đồng chí Hai Vũ, thường trực Liên Hiệp Công đoàn Sông Bé, nguyên cán bộ công vận Trung ương cục).

ĐƯỜNG LỐI LIÊN MINH CỦA ĐẢNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THỐNG NHẤT ĐỨC TRONG LỊCH SỬ VÀ HIỆN ĐẠI

HEINZ HUMMLER

KHỐI liên minh của giai cấp công nhân với nông dân, trí thức, tiểu thủ công nghiệp hình thành và phát triển trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc không ngừng tìm cách phá hoại khối đoàn kết giai cấp và sự hợp tác giữa Đảng XHCNTN Đức và các đảng phái khác, lúc thì xúi bẩy mối mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức, lúc thì lôi kéo những người thiên chúa giáo chống lại chính quyền của nhà nước XHCN. Các nhà tư tưởng đế quốc thường khẳng định rằng giai cấp công nhân không có khả năng lãnh đạo cả một dân tộc về chính trị, kinh tế và văn hóa, rằng các giai cấp và tầng lớp nhân dân khác sẽ không có tương lai dưới quyền lực chính trị của giai cấp công nhân.

Quá khứ và hiện tại của CNXH đã đập lại những luận điệu của chủ nghĩa đế quốc. Giai cấp công nhân, trong khi tự giải phóng mình, đã đồng thời giải phóng các bạn đồng minh của mình khỏi bóc lột, chiến tranh, khủng hoảng, mất ổn định xã hội và những bất công khác của xã hội tư bản.

Đồng thời lịch sử của nước chúng tôi đã chứng minh một cách thuyết phục là giai cấp nông dân, những người trí thức, những người tiểu thủ công nghiệp đã góp phần không thể thay thế vào sự phát triển của nước CHDC Đức với tư cách là những người tham gia tích cực trong cuộc cải cách dân chủ chống đế quốc và cách mạng XHCN. Ngày nay CHDC Đức là đồng minh vững chắc của các nước XHCN anh em đứng chung quanh Liên Xô, của phong trào công nhân quốc tế và của phong trào giải phóng dân tộc, đang đứng hàng đầu trong cuộc đấu tranh vì một thế giới hòa bình, vì dân chủ và CNXH.

Do chính sách có tính nguyên tắc chặt chẽ, đồng thời linh hoạt của Đảng XHCNTN Đức, chủ nghĩa đế quốc đã không thể chia rẽ giai cấp công nhân với các đồng minh. Tất nhiên, quá trình phát triển của các quan hệ liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và tiểu thủ công nghiệp không phải là một con đường bằng phẳng. Những mâu thuẫn khách quan và hạn chế chủ quan đã được nhận biết và cùng với các bạn liên minh giải quyết hoặc khắc phục liên tục cùng với sự thay đổi ở những bước mới. Trong quá trình này, năng lực của giai cấp công nhân — người lãnh đạo trong khối liên minh — ngày càng được nâng cao và các bạn đồng minh ngày càng tự giác góp phần lớn hơn vì sự thống nhất chính trị — đạo đức của nhân dân chúng tôi.

Đảng XHCNTN Đức luôn luôn bám sát các qui luật chung của cách mạng XHCN và nghiên cứu kỹ lưỡng kinh nghiệm của các đảng khác trong phong trào công nhân quốc tế. Đồng thời, Đảng chúng tôi cũng chú ý các điều kiện lịch sử cụ thể của cuộc đấu tranh giai cấp, khái quát hóa kinh nghiệm của bản thân và góp phần tiếp tục vạch ra sách lược và chiến lược có cơ sở khoa học cho phong trào công nhân cách mạng.

Mác, Ăngghen và Lênin đã dành sự quan tâm lớn trong các tác phẩm lý luận cách mạng của mình đối với mối quan hệ biện chứng giữa sứ mạng lịch sử của giai cấp công nhân và vấn đề liên minh. Các nhà kinh điển đã đi từ thực tế là: cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã đạt đến mức mà giai cấp công nhân chỉ có thể tự giải phóng mình, nếu như nó « đồng thời giải phóng toàn bộ xã hội khỏi ách áp bức, bóc lột và đấu tranh giai cấp »[1]. Chính vì những vấn đề liên minh cũng xoay quanh vấn đề cách mạng và quyền lực, cho nên các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lênin đã đấu tranh gay gắt với các quan điểm cơ hội tả khuynh và hữu khuynh.

Việc tiếp thu các nguyên tắc có giá trị chung của chính sách liên minh mácxít —

lêntnit diễn ra trong lịch sử của phong trào công nhân cách mạng Đức chúng tôi ở thế kỷ XIX và XX, không phải lúc nào cũng trơn tru, phẳng lặng. Các Mác đã cương quyết phê phán «Dự thảo cương lĩnh của Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Đức năm 1875» mà theo đó, đối với giai cấp công nhân, các giai cấp khác chỉ như là «một quần chúng phản động» (2). Lênin đề cập lại những ý kiến của Mác và Ăngghen, rằng đảng của giai cấp công nhân có thể thiết lập liên minh rộng rãi, nếu như nó giữ được tính độc lập về chính trị, tư tưởng và tổ chức của mình. Trong tác phẩm nổi tiếng «Chủ nghĩa cực đoan tả khuynh, bệnh ấu trĩ trong chủ nghĩa cộng sản», Lênin đã hướng những lời khẩn thiết tới Đảng Cộng sản Đức non trẻ. Để giúp cho giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh giải phóng toàn thể nhân dân lao động khỏi ách bóc lột thì phải tận dụng mỗi khả năng nhỏ nhất để dành được đồng minh. «Ai không hiểu điều đó tức là không hiểu một tí gì về chủ nghĩa Mác và về chủ nghĩa xã hội khoa học hiện đại nói chung» (3).

Enxt Telơman đã có những đóng góp lớn trong việc ứng dụng chính sách liên minh mácxít — lêninít của Đảng Cộng sản Đức Êrích Hônếchcơ đã nhấn mạnh trong cuốn tiểu sử tự thuật: «Dưới sự lãnh đạo của Người (E. Telơman) đảng đã khắc phục được các xu hướng cơ hội tả khuynh và hữu khuynh thường nổi lên cản trở sự phát triển của đảng trong giai đoạn đầu của những năm hai mươi» (4). Dựa vào những nhận thức được nêu trong Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản 1935, Đảng Cộng sản Đức đã phát triển trên cơ sở các hội nghị của Đảng 1935 và 1939 một đường lối hoàn chỉnh về chính sách liên minh trong cuộc đấu tranh chống phát xít và trong thời kỳ quá độ tiến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Đầu năm 1939, trước khi chủ nghĩa phát xít Đức bắt đầu cuộc đại chiến thế giới II, Đảng Cộng sản Đức đã đặt ra trong hội nghị của Đảng tại Bern mục tiêu thành lập một nước cộng hòa dân chủ mới. Trong đó «giai cấp công nhân đoàn kết, liên kết với tầng lớp bậc trung và giới trí thức trong một mặt trận dân tộc... để quyết định vận mệnh của đất nước» (5) Đối tượng tấn công chính của liên minh chống phát xít này phải là tư bản độc quyền trong công nghiệp và địa chủ trong nông nghiệp. Những thế lực giai cấp chủ chốt này của chuyên chế phát xít phải bị mất hiệu lực, tức là phải bị tước bỏ. Đồng thời, Đảng Cộng sản Đức hứa sẽ «bảo vệ quyền sở hữu của nông dân và tầng lớp trung» cũng như «cải cách ruộng đất dân chủ có lợi cho nông dân và công nhân làm thuê ở nông thôn» (6).

Đảng Cộng sản Đức cho rằng một sự hợp tác với các đảng tư sản là có khả năng, nếu như các đảng này sẵn sàng cùng nhau đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Liên hệ với những kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh chống phát xít, Đảng của giai cấp công nhân đã tuyên bố với những người có tín ngưỡng của nước Đức rằng: «Nước Cộng hòa dân chủ mới sẽ bảo đảm quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng và bảo vệ sở hữu của nhà thờ» (7).

Trong cuộc đại chiến thế giới II, những người cộng sản đã dành nhiều công sức để thiết lập nên một khối liên minh rộng rãi của tất cả mọi người chống phát xít trong các trại tập tập trung, các nhà tù cũng như trong Ủy ban dân tộc tự do Đức. Từ đó đã tạo ra cơ sở mới cho khối liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với nông dân, trí thức, với tư bản tư nhân không độc quyền, với tiểu thủ công nghiệp. Tất cả những gì mà những người cộng sản Đức đã hứa với nhân dân mình trong thời gian đen tối nhất của chuyên chế phát xít, Đảng Cộng sản Đức và Đảng XHTN Đức đã giữ trọn sau ngày đánh đổ chủ nghĩa phát xít thông qua quân đội Liên Xô và các nước đồng minh. Trên cơ sở lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Đức ngày 11 tháng 9 năm 1845 và chương trình hành động đã thỏa thuận với Đảng Xã hội dân chủ Đức, lần đầu tiên, các đảng phái khác nhau, đại diện cho các giai cấp và các tầng lớp khác nhau cũng như các trào lưu chính trị khác nhau, thậm chí các xu hướng thế giới quan trái ngược nhau, đã kết hợp với nhau. Sự hợp tác này đã phát triển và đứng vững trong quá trình xây dựng các cơ quan quyền lực dân chủ, trong cuộc cải cách giáo dục dân chủ và đổi mới cuộc sống văn hóa — tinh thần.

Sự kiện có ý nghĩa (tầm quan trọng) lịch sử lớn nhất đối với chính sách liên minh trong các thời kỳ tiếp theo sau này là việc thành lập Đảng XHCN Thống nhất Đức tháng 4 năm 1946. Sự thống nhất hành động và liên kết hai Đảng công nhân đã tạo nên bộ xương sống chính trị vững chắc cho sự phát triển của các công đoàn thống nhất, của Liên hiệp công đoàn tự do Đức cũng như các tổ chức thống nhất của phụ nữ và thanh niên. Với việc thành lập Đảng Nông dân dân chủ Đức và Đảng Dân tộc dân chủ Đức năm 1948, hai đảng mới được hình thành mà ngay trong các tài liệu khai sinh của hai đảng đó đã có sự công nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong đất nước chúng tôi và tình hữu nghị với Liên Xô. Cùng với các tổ chức quần chúng dân chủ, Đảng Nông

dân dân chủ Đức và Đảng Dân tộc dân chủ Đức đã thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ trong khối liên minh dân chủ. Nhờ vậy, chính sách khối liên minh được tiếp tục duy trì cả trong giai đoạn quá độ tiến lên cách mạng XHCN.

Đảng mácxít — lêninít tiếp tục con đường đã được thử thách một cách triệt để nhằm tạo mọi khả năng cho giai cấp công nhân đứng ở vị trí lãnh đạo trong khối liên minh. Trong quá trình xây dựng cơ sở của CNXH, giai cấp công nhân nắm chắc quyền lực nhà nước trong tay. Với quyền lực chính trị đó, giai cấp công nhân đã bẻ gãy cuộc chống trả của giai cấp bóc lột đã bị lật đổ, kể cả các âm mưu của chủ nghĩa đế quốc Tây Đức, thông qua phá hoại, khiêu khích và bạo động phản cách mạng nhằm ngăn trở công cuộc xây dựng XHCN. Phối hợp với các bạn liên minh, giai cấp công nhân, đảng và công đoàn của nó đã tìm ra các điều kiện phải giải quyết thích hợp nhằm mở rộng sức sản xuất và thiết lập quan hệ sản xuất XHCN trong các khu vực quan trọng nhất. Một trong những biện pháp đó là công cuộc cải tạo XHCN trong nông nghiệp được tiến hành từ năm 1952 đến năm 1960, trải qua một thời kỳ khó khăn nhất và kết thúc bằng việc tất cả nông dân gia nhập các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng lên.

Con đường liên minh chặt chẽ của giai cấp công nhân với nông dân đã có nguồn gốc từ lâu trong lịch sử.

Chủ nghĩa đế quốc Đức đã lung lạc nông dân bằng luận điệu dối trá chống cộng sản mà theo nó người nông dân sẽ bị mất hết tài sản thông qua cuộc cách mạng XHCN. Nhưng ngay trước khi có chuyên chế phát xít, hàng triệu nông dân đã bị đầy đọa dưới sự độc tài của giai cấp địa chủ Đức. Trong đại chiến thế giới II, hàng triệu nông dân lại bị thiệt mạng vì chủ nghĩa đế quốc. Cuộc cải cách ruộng đất dân chủ năm 1948 đã tước đoạt ruộng đất của những tên địa chủ lớn có sở hữu đất trên 100 ha. Gần 200.000 nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng đã được nhận đất làm sở hữu của mình. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đảng của nó, những người nông dân lao động đã biến mục tiêu mong ước từ lâu và đấu tranh quyết liệt để giành lấy thắng lợi: đất đai của địa chủ về tay người nông dân.

Từ đó, khối liên minh chặt chẽ với nông dân được duy trì. Đảng XHCNTN Đức theo đuổi đường lối: đặc biệt thúc đẩy kinh tế của tiểu nông và phát triển nhiều hình thức hợp tác hỗ trợ lẫn nhau. Năm 1952 những hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đầu tiên được thành lập. Những hợp tác xã này được sự giúp đỡ nhiều mặt của nhà nước XHCN và của giai cấp công nhân. Nhờ vậy, 8 năm cải tạo XHCN đã đưa đến kết quả là tất cả nông dân, kể cả trung nông và nông dân lớn đã tình nguyện gia nhập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đối với nhiều người, đó không phải là một quyết định đơn giản và gắn liền với cả một cuộc đấu tranh gay gắt trong các gia đình và thôn xóm.

Một điều kiện không thể thiếu đối với cuộc cải cách chống phát xít là sự liên minh của giai cấp công nhân với trí thức và cuộc đổi mới dân chủ trong cuộc sống văn hóa — tinh thần. Đảng XHCN Thống nhất Đức định hướng là phải khắc phục được cái hố ngăn cách giữa giới trí thức mà phần lớn xuất thân từ hàng ngũ của giai cấp thống trị và quần chúng lao động do giai cấp tư sản đã tạo ra. Một thuận lợi lớn trong việc này là có những người nổi tiếng của giới trí thức từ nhiều năm đã tìm thấy con đường đi đến với giai cấp công nhân, cùng tham gia lãnh đạo quá trình khắc phục tư tưởng phát xít và quân phiệt, trong việc phục hồi những truyền thống tiến bộ và những lý tưởng nhân đạo của khoa học và văn hóa. Tuy nhiên, phần lớn trong giới trí thức cũ đã phục vụ cho giai cấp tư bản độc quyền Đức và bị ảnh hưởng tư tưởng phát xít. Cho nên, lôi kéo được họ trở thành bạn đồng minh của giai cấp công nhân là một quá trình phức tạp. Qua nhiều cuộc tranh luận và thông qua kinh nghiệm thực tế mà giai cấp công nhân đang lãnh đạo, những người trí thức dần dần khắc phục được các quan điểm của tầng lớp trên và từng bước từ bỏ thái độ định kiến chống cộng sản. Những người trí thức bị ảnh hưởng nặng nhất tư tưởng phát xít đã không được giữ những chức vụ quan trọng. Đồng thời, một nhiệm vụ khác: hình thành một giới trí thức mới xuất thân từ nhân dân và gắn liền với nhân dân cũng được giải quyết thành công. Chính sách liên minh của Đảng XHCN Thống nhất Đức đối với trí thức hướng tới việc mở ra con đường đưa khoa học đến với nhân dân lao động và con đường đưa nhân dân lao động đến với khoa học. Giai cấp công nhân đã xóa bỏ mâu thuẫn gây ra bi kịch cho nhiều nhà khoa học — mâu thuẫn giữa ý định nhân đạo của họ và sự lạm dụng các thành tựu nghiên cứu của họ vào những mục đích vô nhân đạo thông qua giai cấp tư sản độc quyền.

Đối với những người thợ thủ công, quan hệ sản xuất XHCN được hình thành với sự ra đời của các hợp tác xã sản xuất thủ công, đối với tiểu thương cá thể, thương nghiệp đại lý được phát triển. Đồng thời, thợ thủ

công và buôn bán nhỏ tư nhân cũng vẫn tiếp tục công việc của họ. Và bắt đầu từ những năm 50, một triển vọng tốt đã mở ra cho các nhà kinh doanh không độc quyền thông qua sự hợp doanh với nhà nước. Kể từ trước tới nay giữ toàn quyền sở hữu thì nay trở thành người quản lý tài sản, trở thành trợ lý. Anh ta sẽ được nhận một phần của lợi nhuận và một số tiền công trả cho công việc quản lý của anh ta. Các xí nghiệp hợp doanh với Nhà nước — hình thức quá độ tiến lên xí nghiệp XHCN — được đưa vào hệ thống kế hoạch hóa của nền kinh tế quốc dân và đã góp phần cung cấp cho nhân dân, cung cấp cho các xí nghiệp quốc doanh, góp phần xuất khẩu và nâng cao thu nhập quốc dân.

Việc sắp xếp các xí nghiệp chưa phải quốc doanh vào bộ máy kinh tế quốc dân đã dẫn đến một số mâu thuẫn giữa sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Một số xí nghiệp như vậy đã không còn đủ năng lực làm người cung cấp bảo đảm cho nhu cầu ngày càng lớn của các đơn vị sản xuất quốc doanh. Tăng sản lượng một cách cơ bản của các xí nghiệp này có thể sẽ làm cho công nghiệp tư doanh có điều kiện tiếp tục phát triển. Khoảng cách trong trình độ chuyên môn và chính trị giữa công nhân trong các xí nghiệp có hình thức sở hữu khác nhau cũng lớn lên đến mức không thể chấp nhận. Ngay cả trong điều kiện lao động và điều kiện sống cũng có tình trạng tương tự.

Do đó, Đảng XHCNTN Đức, sau Đại hội lần thứ VIII (năm 1971) đã bắt tay vào việc thay đổi quan hệ sản xuất trong khu vực kinh tế không phải quốc doanh. Trong giai đoạn này, sự hợp tác đáng tin cậy với các đảng phái anh em đã có ý nghĩa lớn về chính sách liên minh. Các đảng này đã đóng góp những công sức đáng kể trong công tác tư tưởng và tổ chức để tạo ra những tiền đề chủ quan cho việc cải tạo các xí nghiệp. Những người trợ lý tiến bộ và những nhà kinh doanh cá thể là thành viên trong các đảng liên minh tự đặt vấn đề phát triển tiếp theo của quan hệ sản xuất ra thảo luận. Bằng cách đó, các nhà trợ lý tham gia Đại hội lần thứ 11 Đảng Dân chủ tự do Đức tháng 2 năm 1972 đã nêu ra kiến nghị bán cho nhà nước phần sở hữu của mình về tư liệu sản xuất. Trong nội bộ các Đảng Liên minh thiên chúa giáo dân chủ và Đảng Dân tộc dân chủ Đức cũng có các sáng kiến tương tự. Lẽ đương nhiên là có những cuộc đấu tranh trước khi đi đến những quyết định như vậy. Nó chỉ có thể được giải thích trong sự thảo luận trên tinh thần hợp tác vì lợi ích của các bên tham gia.

Từ tháng 1 đến tháng 7 năm 1972 đã có trên 11.000 xí nghiệp quốc doanh mới ra đời. Các nhà trợ lý hoặc chủ tài sản tư nhân được ghi phần tư bản tham gia của họ vào tài khoản và hằng năm họ nhận được một khoản tiền nhất định đảm bảo cho cuộc sống. Nếu như có đủ điều kiện về chính trị và chuyên môn, chính những trợ lý hoặc chủ tài sản tư nhân kia có thể trực tiếp quản lý xí nghiệp quốc doanh mới. Trên 80% tất cả các chủ tài sản tư nhân trước kia nằm trong trường hợp này. Họ đã vươn lên trong nhà nước XHCN từ những nhà kinh doanh tư bản tư nhân trở thành giám đốc các xí nghiệp quốc doanh.

Trong những xí nghiệp quốc doanh mới này, giai cấp công nhân thông qua đảng và tổ chức công đoàn đã tăng cường ảnh hưởng của nó. Nó hướng vào việc nhanh chóng hợp lý hóa, đẩy mạnh sản xuất và cải thiện rõ rệt điều kiện lao động và điều kiện sống. Thông qua đó, giai cấp công nhân, trong cuộc cải cách dân chủ chống phát xít trước đây và trong quá trình thiết lập nền tảng của CNXH trước hết tập trung vào việc quản lý các xí nghiệp quốc doanh lớn và vạch ra con đường cho những nhà kinh doanh không độc quyền hòa vào CNXH cũng nắm chắc trong tay cả những xí nghiệp còn lại.

Trong quá trình cuộc cách mạng XHCN, những điều kiện chủ quan và khách quan trong việc kết hợp giữa các giai cấp và tầng lớp có những thay đổi. Khi quan hệ sản xuất XHCN đã hình thành thì cơ sở của những mâu thuẫn đối kháng cũng mất đi và sự hợp tác hữu nghị tiến lên những bước mới trong ý thức. Hệ quả lôgich của nó là các quyền lợi phù hợp nhau biểu hiện rõ nét nổi bật. Trước hết là lợi ích (mong muốn) chung về gìn giữ hòa bình, thỏa mãn các nhu cầu vật chất và văn hóa tinh thần và sự phát triển tự do của nhân cách, những lợi ích chung đó đã đem lại tác động quần chúng lớn hơn cho chính sách liên minh của Đảng XHCNTN Đức trong giai đoạn xây dựng xã hội XHCN phát triển. Sự thống nhất chính trị — đạo đức ngày càng tăng của nhân dân đã hỗ trợ nhiều cho cuộc đấu tranh tư tưởng với sự tấn công của kẻ thù.

Đại hội lần thứ VIII Đảng XHCNTN Đức đã tổng kết những kinh nghiệm lịch sử đầu tiên trong cuộc phấn đấu cho xã hội XHCN phát triển. Công tác nghiên cứu lý luận tiếp theo đã giúp đưa những kinh nghiệm đó vào cương lĩnh của Đảng do Đại hội lần thứ IX quyết nghị. Trong cương lĩnh này, đường lối cơ bản của chính sách liên minh trong công cuộc tiếp tục xây dựng xã hội XHCN phát triển cho một khoảng thời gian dài đã được vạch ra. Những kinh nghiệm trong những năm trước đây được thể hiện

trong Cương lĩnh của Đảng quyết nghị năm 1976 đã khẳng định một tầm nhìn có tính khoa học.

Trong công cuộc xây dựng xã hội XHCN phát triển, chính sách liên minh của Đảng đạt đến một bước mới. Nếu như trong thời kỳ quá độ chính sách đó tập trung trước hết vào việc hình thành các cơ sở quyết định cho cơ cấu giai cấp của xã hội XHCN và quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các giai cấp lao động và các tầng lớp xã hội khác thì ngày nay những yếu tố chất lượng ngày càng trở thành các vấn đề trung tâm của chính sách liên kết. Những yếu tố này gắn liền với việc tạo điều kiện cho các giai cấp và tầng lớp xã hội tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và phát triển sức sản xuất hiện đại. Hình thức và phương pháp XHCN để làm chủ được cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và đặc biệt quá trình phát triển XHCN theo chiều sâu đã đặt ra cho giai cấp công nhân và các bạn liên minh của nó những nhiệm vụ lịch sử mới. Trong giai đoạn mới này, việc hình thành phổ biến những phẩm chất và phương thức ứng xử như sáng tạo, sáng kiến, tinh tập thể, vì công việc chung, phấn đấu đạt thành tích cao nhất trong kinh tế, khoa học và kỹ thuật cũng như ý thức trách nhiệm xã hội, phát triển và sử dụng có hiệu quả các điều kiện đào tạo và nâng cao chuyên môn và lối sống có văn hóa ngày càng có trọng lượng lớn hơn. Sự phát triển về chất này của các giai cấp và tầng lớp xã hội chủ nghĩa đã thúc đẩy toàn diện khả năng sáng tạo lịch sử của họ và thúc đẩy quá trình xích lại gần nhau dần dần về mặt xã hội.

Giai cấp công nhân tiếp tục là người lãnh đạo khối liên minh. Với tư cách là sức sản xuất chính, trách nhiệm của giai cấp công nhân làm người sở hữu tư liệu sản xuất tăng lên cùng với phạm vi của nền kinh tế quốc dân.

Giai cấp công nhân đồng thời quan tâm phát triển sức sản xuất và sử dụng có hiệu quả nhất tài sản XHCN thông qua hệ thống kế hoạch hóa và quản lý nền kinh tế quốc dân, nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các nhu cầu vật chất và văn hóa – tinh thần của giai cấp mình và các bạn liên minh của mình. Đó là nguyên nhân cơ bản giải thích tại sao quyền lợi của giai cấp công nhân phù hợp với các quyền lợi cơ bản của các bạn liên minh của nó. Nó cũng trả lời cho câu hỏi, tại sao nông dân tập thể, trí thức và các tầng lớp xã hội khác trong nhân dân ngày càng hiểu rõ hơn và thừa nhận quyền lãnh đạo xã hội XHCN của giai cấp công nhân và tích cực góp phần phát triển khối liên minh.

Các giai cấp và tầng lớp tồn tại ở CHDC Đức hiện nay phân biệt rất cơ bản với các giai cấp và tầng lớp trong chủ nghĩa tư bản, bởi vì đó là những nhóm người lao động XHCN gắn bó với nhau thông qua sự đồng nhất về kinh tế xã hội, chính trị và tư tưởng. Từ khi hình thành cơ sở của CNXH, mâu thuẫn giai cấp đã mất đi. Tuy nhiên, giữa các giai cấp và tầng lớp trong CNXH vẫn còn những sự khác biệt mà trong chính sách liên minh cần phải chú ý. Một sự khác biệt cơ bản còn tồn tại lâu dài là về quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân của tiểu thủ công nghiệp. Các giai cấp và tầng lớp còn khác biệt nhau về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, trong điều kiện lao động và điều kiện sống cũng như những đặc điểm về nhu cầu và lợi ích của họ. Việc xóa bỏ hoàn toàn những sự khác biệt giai cấp là một quá trình lâu dài. Tính biện chứng của quá trình này nằm ở chỗ: các giai cấp và tầng lớp trong khi tiếp tục sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, tiếp tục phát triển các đặc điểm riêng biệt của mình, đồng thời hoàn thiện tính chất XHCN của chúng. Cho đến giai đoạn quá độ dần dần tiến lên chủ nghĩa cộng sản sau này, những đặc điểm riêng biệt của giai cấp và tầng lớp sẽ từng bước lu mờ đi. Quá trình xích gần về xã hội gắn liền nhiều mặt với sự phát triển xã hội cả ở hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc: sự phát triển nhanh chóng của năng lực sản xuất kinh tế quốc dân của chúng tôi, sự phát triển sức sản xuất hiện đại và những biến đổi của quan hệ sản xuất: vấn đề đào tạo và trình độ văn hóa cao hơn cũng có ảnh hưởng như sự tham gia vào việc mở rộng dân chủ XHCN và hình thành lối sống XHCN.

Để các giai cấp và tầng lớp xích lại gần nhau về mặt xã hội đòi hỏi những khoảng thời gian dài. Điều đó cũng đúng trong việc giảm dần sự khác biệt giữa thành phố và nông thôn cũng như giữa lao động chân tay và lao động trí óc. Từ đó cần phải rút ra những kết luận đối với liên minh giữa giai cấp công nhân tập thể và giới trí thức. Đối với sự phát triển nền nông nghiệp của chúng tôi, cả hai hình thức sở hữu XHCN đều có những khả năng phát triển tiềm tàng và sở hữu tập thể đã tạo ra khả năng rộng rãi để giai cấp nông dân tập thể dần dần tiến lên sản xuất mang tính chất công nghiệp. Sự gắn bó của hàng vạn nông dân với đất đai – trước sau là sở hữu của họ và họ đã đem hết sức mình từ nhiều thế hệ để nâng cao thu hoạch trên đất đai đó – vẫn tiếp tục là động lực kích thích lớn lao cho sự phát triển của nền nông nghiệp XHCN. Hình thức sở hữu tập thể tài sản XHCN

có nghĩa là phân phối theo số lượng lao động đã đóng góp và phần ăn chia trong lợi nhuận hàng năm của hợp tác xã. Cuối cùng phải kể đến khả năng nữa của sở hữu tập thể là sự tham gia của những người nông dân trong đời sống của nông thôn với những truyền thống cũ và mới của nó. Trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, những hình thức dân chủ XHCN được phát triển, tạo điều kiện cho các xã viên có thể tham gia vào ban chủ nhiệm, trong đại hội xã viên, trong ủy ban xã hoặc các tiểu ban của nó để góp phần quyết định các vấn đề quan trọng của hợp tác xã.

Các nhóm trí thức XHCN ngày càng có trách nhiệm lớn hơn. Trong mối quan hệ với những đòi hỏi mà điều kiện đấu tranh giai cấp và điều kiện tái sản xuất mới của nền kinh tế quốc dân đưa lại, sự liên minh với trí thức càng được coi trọng. Những đòi hỏi đối với trí thức XHCN ngày nay không hề giảm đi so với giai đoạn trước của quá trình đấu tranh cách mạng của chúng tôi. Đào tạo về văn hóa, khoa học và kỹ thuật chiếm vị trí ngày càng quan trọng đối với việc thỏa mãn các nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân, vì sự nghiệp gìn giữ hòa bình và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Do đó, trong chính sách liên minh với trí thức, Đảng XHCNTN Đức chú ý phát triển có mục đích những điều kiện cho sự tác động sáng tạo của các nhà khoa học, các nhà giáo, bác sĩ, các nhà làm nghệ thuật và những thành phần khác của giới trí thức và tăng thành phần của họ trong nhân dân lao động có kế hoạch. Đối với mọi người trí thức thì sự liên minh với giai cấp công nhân và nông dân tập thể là tiền đề cơ bản cho lao động của họ và cho sự phát triển tự do nhân cách của họ. Ở đất nước chúng tôi, một giới trí thức mới đã lớn lên — giới trí thức liên hệ mật thiết với giai cấp công nhân và nông dân tập thể nói về mặt xuất thân xã hội. Trong lao động cộng đồng gần gũi với công nhân và nông dân tập thể, những người thuộc giới trí thức đã góp phần xuất sắc thúc đẩy tiến bộ khoa học—kỹ thuật và nâng cao tác dụng kinh tế và xã hội của nó, nhằm gắn cuộc cách mạng khoa học—kỹ thuật với những ưu việt của chủ nghĩa xã hội một cách hữu cơ, nhằm nâng cao trình độ văn hóa, nhằm chăm lo sức khỏe của nhân dân và tham gia vào sự phát triển không ngừng của nền văn hóa của dân tộc XHCN thông qua các tác phẩm nghệ thuật của mình.

Kẻ thù đế quốc đặc biệt quan tâm liên hệ với những thành phần thuộc giới trí thức của CHDC Đức với hy vọng cố thể phá vỡ khối liên minh của giai cấp công nhân với trí thức XHCN. Mặc dù luận điệu của chúng có thay đổi tùy theo thời gian, nhưng mục đích mà chúng theo đuổi vẫn là như vậy. Nếu trước kia kẻ thù tìm cách kích động và lôi kéo giới trí thức trực tiếp và không giấu giếm để chống lại chủ nghĩa xã hội thì từ lâu nay, các nhà tư tưởng đế quốc đưa ra nhiều lần đề nghị «cải tiến» CNXH hiện thực trên đất nước chúng tôi. Mưu đồ thù địch của chúng về thực chất là đi đến kết luận rằng CNXH dường như có lợi hơn nhiều nếu như không có vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và đảng mác xít — lêninnít của nó, không có nền kinh tế kế hoạch, không có thế giới quan khoa học. Một CNXH được biến đổi đi theo phương thức này sẽ rất thích hợp với sự «để ngỏ vấn đề nước Đức» mà các thế lực tư sản thường tuyên truyền. Trong đại đa số những người thuộc trí thức XHCN ở CHDC Đức, những «đề nghị cải tiến» kiểu này không tìm thấy sự hưởng ứng. Những người trí thức đều phấn đấu để tác động tích cực vào quá trình biến đổi sâu sắc đang diễn ra trong công cuộc tiếp tục xây dựng xã hội XHCN phát triển ở CHDC Đức. Và nếu như có một số người thuộc giới họ có nêu ra những vấn đề nhất định của sự phát triển xã hội và phê phán một số hiện tượng thì phần lớn là với ý định làm cho CNXH ở đất nước chúng tôi có sức thuyết phục lớn hơn và những nhiệm vụ mà Đảng XHCNTN Đức đã quyết định được thực hiện nhanh chóng hơn.

Trong thời gian đã qua, sự liên minh với tiểu thủ công nghiệp cũng đã đứng vững. Ở bên chúng tôi, các hợp tác xã thủ công và thương nghiệp đại lý được khuyến khích và cả những người làm tiểu thủ công cũng được khuyến khích. Đảng XHCN Thống nhất Đức đã thành công trong việc ngăn xu hướng giảm dần về số lượng của họ và cương lĩnh của Đảng bảo đảm cho mọi thợ thủ công và tiểu công nghiệp một tương lai bảo đảm.

Chúng tôi rất lấy làm vui mừng, rằng rất nhiều thợ làm đầu, thợ may, thợ giày và thợ thủ công tư nhân khác đã góp phần cải thiện dịch vụ cho nhân dân. Đảng XHCNTN Đức kiên quyết chống lại những tư tưởng hẹp hòi lúc này lúc khác còn cản trở sự liên minh mật thiết với tiểu thủ công nghiệp.

Sự kết hợp chặt chẽ của Đảng mác xít — lêninnít với các đảng phái bè bạn trong khối dân chủ và trong mặt trận dân tộc của CHDC Đức cũng phù hợp với chính sách liên minh của giai cấp công nhân với nông dân tập thể, trí thức và những người làm tiểu thủ công nghiệp. Khối dân chủ biểu hiện một hình thức tổ chức của sự kết hợp giữa các

đảng và các tổ chức quần chúng ở CHDC Đức dưới sự lãnh đạo của đảng mác xít—lêninit. Thành viên của khối này bao gồm Đảng XHCNTN Đức, Đảng Nông dân dân chủ Đức, Liên minh Thiên chúa giáo dân chủ, Đảng Tự do dân chủ Đức, Đảng Dân tộc dân chủ Đức, Hội Công đoàn tự do Đức, Đoàn Thanh niên tự do Đức, Hội Liên hiệp phụ nữ Đức và Hội Văn hóa. Chính sách của Đảng XHCNTN Đức xuất phát từ mục tiêu đặt quyền lợi cơ bản chung của toàn thể nhân dân thành điểm trung tâm của sự hợp tác và thực hiện chúng trong cuộc đấu tranh chống đế quốc và trong sự nghiệp xây dựng một xã hội mới. Khối dân chủ này, từ khi thành lập, ngày 14 tháng 6 năm 1945 đã thực hiện nhiệm vụ chính trị to lớn nhằm duy trì sự thống nhất hành động của các đảng phái và các tổ chức quần chúng. Trong các cuộc họp thường kỳ, các vấn đề chính trị cơ bản được thảo luận các nghị quyết và điều luật của hội đồng nhân dân các cấp từ trung ương đến tỉnh, huyện được chuẩn bị và các biện pháp nhằm thực hiện chúng được vạch ra. Khối dân chủ đã trở thành hạt nhân của mặt trận dân tộc ở CHDC Đức và trở thành một nhân tố cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Mặt trận dân tộc là hoạt động nhân dân rộng khắp nhất ở CHDC Đức. Tại đây, tất cả mọi công dân không phụ thuộc vào thế giới quan, tín ngưỡng tôn giáo, thành phần xã hội và đảng phái có thể kết hợp với nhau. Ở các thôn xã và các khu dân cư, nhân dân bầu ra các ủy ban danh dự, trong đó thành viên của các đảng phái bè bạn và những người không đảng phái tổ chức những hoạt động xã hội nhất định: ví dụ như làm đẹp các thành phố và làng xóm, cũng ứng đều đặn hoặc chuẩn bị những hoạt động văn hóa.

Lịch sử của đất nước chúng tôi đã được trên 400.000 thành viên của các Đảng Nông dân dân chủ Đức, Liên minh Thiên chúa giáo dân chủ, Đảng Tự do dân chủ Đức và Đảng Dân tộc dân chủ Đức góp phần tích cực làm nên. Cùng với mỗi bước tiến mới trong quá trình cách mạng thống nhất của lịch sử đất nước chúng tôi, mối liên hệ này càng trở nên đáng tin cậy hơn và hữu nghị hơn. Chính trong công cuộc xây dựng tiếp tục xã hội XHCN phát triển, trên cơ sở hình thức này mà những tiềm năng quan trọng của các lực lượng sáng tạo lịch sử — tất cả các giai cấp và tầng lớp nhân dân — đã được phát huy. Tất cả các đảng bè bạn của Đảng XHCN TN Đức đều lĩnh một phần trách nhiệm của toàn xã hội và đồng thời đều có đóng góp riêng vào sự tiếp tục phát triển xã hội.

Chính sách liên minh của Đảng XHCNTN Đức đã đóng góp phần cơ bản để phát triển nước CHDC Đức về chính trị, kinh tế và quân sự thành một tiền đồn vững chắc ngay trên đường biên giới giữa CNXH và chủ nghĩa đế quốc. Tất cả nói lên rằng, trên con đường phát triển tương lai của xã hội chúng tôi, khối liên minh đã được thử thách của các giai cấp và tầng lớp và sự hợp tác hữu nghị với các đảng phái bè bạn và các tổ chức quần chúng trong khối dân chủ và trong mặt trận dân tộc của CHDC Đức phải được tiếp tục duy trì và củng cố.

Tháng 9-1983

Chú thích

(1) Frêđrich Ănghen: Lời nói đầu của «Tuyên ngôn Đảng Cộng sản». Mác Ănghen tuyển tập, Tập 21, tr. 3.

(2) Các Mác: Phê phán cương lĩnh Gotha Mác Ănghen tuyển tập, Tập 19, tr. 23.

(3) V. I. Lênin: «Chủ nghĩa cực đoan tả khuynh, bệnh ấu trĩ trong chủ nghĩa cộng sản». Lênin tuyển tập, Tập 31, tr. 57.

(4) Êrich Hônècheơ: «Từ cuộc đời của tôi» Beclin 1980, tr. 27.

(5) Con đường dẫn tới sự sụp đổ của Hitle và cuộc đấu tranh vì một nước cộng hòa dân chủ mới (Nghị quyết Hội nghị Bern của Đảng Cộng sản Đức. Trong: Cương lĩnh đảng về cách mạng Đức. Berlin 1964, tr. 180.

(6) Như trên, tr. 182.

(7) Như trên, tr. 181.

ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

VỀ TRẬN HUYẾT CHIẾN BẢO VỆ CỬA BIỂN THUẬN AN NĂM 1883

LÂM CÔNG ĐỊNH

CỬA Thuận An, nơi sông Hương đổ ra biển, vốn là cửa ngõ xung yếu bảo vệ Kinh thành Huế, nó cách Huế khoảng 13 km. Nếu giặc chiếm được cửa Thuận An, từ đó chúng sẽ dùng đường thủy bộ tiến lên trực tiếp đánh phá Kinh thành, cuối cùng chiếm đóng Huế. Dưới thời Tự Đức, đặc biệt là sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ hai (1882), Triều đình Huế đã tăng cường bảo vệ Kinh thành bằng cách ra sức phòng thủ Thuận An và đắp cản trên sông Hương. Hệ thống pháo đài, đồn lũy phòng thủ Thuận An này gọi chung là thành Trấn Hải.

Sau khi chiếm Nam Kỳ, rồi hạ thành Hà Nội (1882), thực dân Pháp đã tích cực chuẩn bị tiến đánh Kinh thành Huế nhằm thôn tính toàn bộ đất nước ta, đặt ách thống trị của chúng lên dân tộc ta. Để thực hiện kế hoạch xâm lược đó, chúng đã sử dụng thủy quân lục chiến tiến công cửa biển Thuận An vào tháng 8 năm 1883.

Về trận huyết chiến bảo vệ cửa biển Thuận An của quân ta lúc ấy, trong cuốn sách giáo khoa lịch sử lớp 9, tập I (thuộc hệ 10 năm trước đây) do Bộ Giáo dục biên soạn và xuất bản, ở phần thứ nhất, chương nói về Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân VN (1858 – 1884), có đoạn viết: « Lúc này Tự Đức vừa chết, Triều đình Huế đang bị chia rẽ, hoang mang, bọn Pháp quyết định nhân cơ hội ấy đánh thẳng vào Huế để buộc Triều đình đầu hàng nhanh chóng. Địch tập trung hạm đội Bắc Kỳ và một số tàu chiến từ Sài Gòn ra gồm 6 chiếc, đặt dưới quyền chỉ huy của Courbet, tiến đến cửa Thuận An, đưa tối hậu thư buộc Triều đình Huế phải giao tất cả các pháo đài phòng thủ bờ biển của ta ở đó cho Pháp. Chiến sự đã diễn ra ác liệt suốt trong 3 ngày từ 18 đến 20/8/1883. Bắt đầu là cuộc đấu pháo giữa pháo đài ta và tàu chiến địch, nhưng đạn của ta không tới được tàu địch, còn pháo đài của ta lại bị thiệt hại nhiều. Tiếp đến là cuộc đánh giáp lá cà trên bờ, quanh các pháo đài và trong đường hầm. Quân ta chống lại kịch liệt, bị chết và bị thương trên 2000 người. Trấn tướng Lê Sỹ, Lê Chuẩn đều tử trận. Lâm Hoằng, Trần Thúc Nhẫn nhảy xuống sông tự tử. Pháp chiếm được cửa Thuận An », (tr 45, 46, 47).

Trong « Bắc Kỳ kháng Pháp », cuốn thứ hai của bộ sách « Chống xâm lăng » (Nxb Xây dựng, Hà Nội 1957), ở các trang 207 – 208, sau khi miêu tả lại cuộc tiến công cửa biển Thuận An của bọn thực dân Pháp xâm lược (18–20/8/1883) và sự kháng cự quyết liệt của quân ta ở đây, tác giả viết: « Các quan Trấn thủ Thuận An là Lê Sỹ, Lê Chuẩn đều tử trận, Lâm Hoằng và Nguyễn Trung đều tự tử » (tr 208), địch chiếm được Thuận An.

Các tác giả « Lịch sử cận đại VN », tập II (Tủ sách trường Đại học Tổng hợp – Nxb Giáo dục, Hà Nội 1961) cũng cho rằng sau ba ngày kháng cự quyết liệt giữa quân ta với quân Pháp ở cửa biển Thuận An từ ngày 18 đến ngày 20/8/1883, Thuận An bị thất thủ, « các quan trấn thủ Thuận An là Lê Chuẩn, Lê Sỹ đều tử trận; Lâm Hoằng và Nguyễn Trung đều tự tử » (tr 89).

Về sự kiện lịch sử nói trên, chúng tôi thấy có một vài chi tiết chưa được chính xác lắm, nhất là việc hy sinh của ông Lâm Hoằng. Chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu ghi chép trong gia phả của dòng họ ông Lâm Hoằng, hồi sức của thân nhân ông và tư liệu của Quốc sử quán nhà Nguyễn (bộ « Đại Nam thực lục – Chính biên ». Đệ tứ kỷ và bộ « Quốc triều chính biên toát yếu » Quyển V và quyển VI) có đề cập đến sự việc này nhằm làm sáng tỏ thêm sự thật lịch sử.

a) *Gia phả của dòng họ Lâm*

Trong Gia phả họ Lâm đã ghi tóm tắt về tiểu sử ông Lâm Hoằng như sau: Ông Lâm

Hoàng (1) sinh năm Đinh dậu (1837), mất ngày 18 tháng 7 âm lịch năm Quý mùi (20/8/1883). Dưới triều Tự Đức, ông đã thi đỗ Tú tài (3 khoa), Cử nhân, Phó bảng và làm quan đến chức Hữu Tham tri bộ Công. Năm Quý mùi (1883) ông được sung chức Phó phòng luyện Thuận An. Ông hy sinh trong khi giao chiến với quân Pháp ở cửa biển Thuận An và được Triều đình truy tặng chức Thượng thư bộ Công (2). Mộ ông táng tại phường Xuân Hải, thuộc làng Gia Bình, tổng An Định, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng trị cũ (nay là xã Gio An, huyện Bến Hải, tỉnh Bình Trị Thiên).

Gia phả cũng cho biết thêm: Vào khoảng thế kỷ XVII – XVIII, họ Lâm lập nghiệp ở làng Gia Bình, tổng An Định, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị cũ. Từ ông thủy tổ đến đời thứ 6 họ Lâm vẫn sinh sống ở quê hương. Đến đời thứ 7 có ông Lâm Hoằng thi đỗ đại khoa và làm quan tại triều nên gia đình của ông đã chuyển vào Kinh đô Huế. Từ đó đến nay con cháu của ông Lâm Hoằng trải qua 4 đời đều ở Huế. Nhưng hiện nay ở làng Gia Bình (nay là xã Gio An) vẫn còn có nhà thờ họ Lâm và con cháu của họ này.

b) Hồi ức của thân nhân ông Lâm Hoằng

Theo hồi ức của một cụ bà là con dâu trưởng của ông Lâm Hoằng thuật lại với con cháu, nay vẫn được truyền tụng trong họ, cho biết: Vào năm Quý mùi (1883) – khi ấy cụ bà khoảng 18, 19 tuổi – sau khi vua Tự Đức chết, Triều đình Huế hết sức lúng túng trong việc chọn người lên kế vị. Lợi dụng cơ hội này, bọn thực dân Pháp xâm lược tích cực chuẩn bị đánh chiếm cửa biển Thuận An, gây sức ép với Triều đình Huế, buộc Triều đình phải chấp nhận những yêu sách ngang ngược, vô lý của chúng, xâm phạm đến chủ quyền của nước ta. Trước tình hình nguy cấp, Triều đình cử ông Lâm Hoằng là Tham tri bộ Công sung chức Phó phòng luyện Thuận An ra hợp sức cùng với tướng sĩ đang trấn thủ ở cửa biển này chung lo việc bảo vệ. Ông Lâm Hoằng khẳng khái nhận nhiệm vụ. Khi Pháp đánh chiếm Thuận An, ông bị trúng đạn, tử thương ngã xuống chân pháo đài, bên mép nước. Nhưng trước đó ông còn nhớ lấy khăn chế trên đầu đang để tang vua Tự Đức buộc ngang thắt lưng ngoài áo dài the thâm để khỏi mất khăn tang. Thuận An thất thủ. Một số quân ta còn sống sót chạy về Huế cấp báo. Được tin, Triều đình và gia đình ông Lâm Hoằng sai người đi theo dọc sông xuống Thuận An tìm xác ông. Khi vớt xác lên, gia đình ông thấy ông vẫn còn mặc áo the thâm, bên ngoài áo buộc khăn tang, nhưng quân bị mất. Triều đình Huế đã minh chứng công tích của ông Lâm Hoằng, truy tặng ông chức Thượng thư bộ Công, ban tặng nhiều vải, lụa, tiền cho gia đình ông. Lại sai đưa ông về an táng tại quê hương (làng Gia Bình) và cho thờ vào đền Trung nghĩa.

Từ đó về sau con cháu của ông Lâm Hoằng có tục lệ: hàng năm cứ đến ngày kỷ niệm Thuận An thất thủ con cháu lại về Gia Bình viếng mộ ông và cúng giỗ hoặc cúng giỗ ông trong lễ tưởng niệm chung ở Huế.

c) Theo chính sử của nhà Nguyễn.

Về sự kiện lịch sử Thuận An thất thủ (8/1883) cũng như việc hy sinh của các ông Lâm Hoằng, Lê Sỹ, Lê Chuẩn, Nguyễn Trung trong khi chiến đấu chống lại quân Pháp xâm lược ở nơi cửa ngõ của Kinh thành Huế này đã được phản ánh trong 2 bộ chính sử của nhà Nguyễn là: « Đại Nam thực lục – Chính biên » – Đệ tứ kỷ và « Quốc triều chính biên toát yếu ». Quyển VI. Chúng tôi xin trích dẫn những đoạn chủ yếu có liên quan:

« Đại Nam thực lục – Chính biên » – Đệ tứ kỷ. Tập 35 (bản dịch của Viện sử học – Nxb Khoa học xã hội – Hà Nội 1976): – Năm Nhâm Ngọ, Tự Đức năm thứ 35 (1882), thấy tình trạng phòng vệ quá sơ sài của quân ta ở cửa biển Thuận An, « Tham tri bộ Công là Lâm Hoành tâu nói: cửa biển Thuận An là cửa ngõ Kinh sư, sự phòng bị rất là quan yếu. Người giữ chức vụ nên phải 10 phần sửa sang, xem xét, để phòng sự không ngờ, thế mà từ tháng trước đến nay nhiều lần tiếp được các nha tư khẩn cấp « những đồ dùng ở bờ biển ấy trong đó mục nát hư hỏng kể đến trăm

---

(1) Theo Gia phả họ Lâm: ông tên thật là Lâm Hoằng. Trong chính sử của nhà Nguyễn thường ghi là Lâm Hoành nhưng cũng có đoạn ghi là Lâm Hoằng. Năm Bính tý, Tự Đức năm thứ 29 tháng 6 âm lịch, triều đình sai « Bùi Ân Niên, tức Bùi Dị, Lâm Hoằng, Lê Cát sung sứ bộ qua Tàu dâng đồ cống » (« Quốc triều chính biên toát yếu ». Quyển V (bản dịch cũ, xuất bản trước năm 1945, tr 399).

Trong một số cuốn lịch sử Việt Nam của chúng ta gần đây lại ghi là Lâm Hoằng

(2) Theo « Đại Nam thực lục – Chính biên » Đệ tứ kỷ. Các tập 33, 34, 36 (bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học xã hội 1975, 1976): ông Lâm Hoằng đã từng làm Án sát. Hồng lô tự khanh, Phó sứ trong Sứ bộ VN sang cống nhà Thanh; Quang lộc tự khanh, Biện lý bộ Lễ; Hộ lý Tuần phủ Nam Ngãi; Bố chánh sứ Quảng Ngãi; tham tri bộ Công; Phó phòng luyện Thuận An, Thượng thư bộ Công (truy tặng).

nghìn, tù bồ không phải mười ngày kịp được, chợt có sự biến trông cậy vào đâu?». Và lại lo ở nước ngoài đến nay đã hơn 20 năm việc phòng bị trước khi mưa vẫn còn sơ sài, chức vụ ở đâu? Không nghiêm trị bằng quân luật, sợ sau này không răn chừa, việc quân, việc nước còn ra sao?

Vua cho lời nói ấy không phải là không kiến thức...» (Tập XXXV, tr 118).

— Sau đó do áp lực của Pháp, nhất là do tư tưởng sợ địch của Tự Đức và bộ phận chủ hòa trong Triều đình nên đã «Bãi bỏ việc đắp lũy, thêm quân ở cửa biển Thuận An», cụ thể là: «Xin định việc đắp lũy mới ở Thuận An mà rút hết biền binh phái thêm về Kinh chuyên việc huấn luyện. Quân lính cũ cũng do Nha Hải phòng huấn luyện. Còn như những thứ gỗ hòm, bè nổi cũng đều theo lệ thường sửa chữa để nuôi sức quân ta, mà vừa để cho chúng không thể lường tính được. Vua theo lời ấy». (Sdd, tr 119, 120).

— Lúc này các ông Hữu quân Đô thống Chưởng phủ sự, Kiên dũng nam Lê Sỹ và Thống chế Lê Chuẩn đang giữ nhiệm vụ bảo vệ cửa biển Thuận An. Triều đình lại cử thêm ông Lâm Hoằng đến Thuận An hỗ trợ. Sử cũ ghi: «cho Thự Hữu Tham tri bộ Công sung Phó phòng luyện Thuận An Lâm Hoành chuẩn cho thực thụ vẫn giữ chức cũ» (Sdd, tr 212).

— Sau khi Tự Đức chết, lợi dụng cơ hội Triều đình Huế đang gặp nhiều khó khăn, và nhất là lợi dụng tư tưởng khiếp nhược địch của một bộ phận vua quan nhà Nguyễn lúc ấy, bọn thực dân Pháp đã tấn công cửa biển Thuận An. Thuận An thất thủ. Các ông Lê Sỹ, Lê Chuẩn, Lâm Hoành, Nguyễn Trung đều tử trận. Trần Thúc Nhẫn nhảy xuống biển tự tử. Chính sử của nhà Nguyễn ghi lại như sau: Năm Quý mùi (1883) «Tàu nước Pháp (6 chiếc) từ Bắc Kỳ chạy đến cửa biển Trà Úc, giáp gần với cửa biển Thuận An... Sai Tham tri Bộ Binh Nguyễn Thành Ý đem hành nhân (chỉ thông dịch viên) Nguyễn Cư đến tạm đóng ở cửa biển Thuận An, đợi có tàu của Toàn quyền nước Pháp là Hà A Mang (Harmand) đến để thương thuyết...». «Nước Pháp phái đem tàu binh (8 chiếc) đánh lấy thành Trấn Hải, cửa biển Thuận An. Từ ngày 15 đến ngày 18 đánh bắn suốt ngày, quan giữ cửa biển là Lê Sỹ (Hữu quân) Lê Chuẩn (Thống chế), Lâm Hoành (Tham tri), Nguyễn Trung (Chưởng vệ) đều chết trận» Ở một đoạn khác, bộ Thực lục này lại nói rõ thêm: «Lúc bấy giờ tàu của Pháp từ Trà Úc chạy đến ngoài cửa biển Thuận An bỏ neo, lập tức đưa chiến thư. Vua sai Nguyễn Thành Ý (Tham tri bộ binh) đến trước để giảng thuyết, phái viên nước ấy mượn có để từ chối. Vua lại sai Trần Thúc Nhẫn, Phạm Như Xương đi tiếp theo, đại khái đem các việc vua cũ mới chết, vua mới mới lên ngôi giữ lễ bàn bạc. Thúc Nhẫn, Như Xương vừa đến thành Trấn Hải, tàu Pháp bắn luôn mấy ngày, không ra cửa biển được (đến lúc thành Trấn Hải không giữ được, Thúc Nhẫn tự nhảy xuống biển chết). Quan giữ cửa biển là bọn Lê Sỹ đều chia quân đóng giữ các đồn, chống giữ được 2 ngày, phái viên nước Pháp bèn chia quân xuống thuyền gỗ sam theo đường sau Thai Dương đánh úp. Đạo quân Trương Văn Đễ thua chạy, quân Pháp thừa thế tiến đánh, đại bác từ tàu bắn vào. Lê Sỹ, Lê Chuẩn, Lâm Hoành, Nguyễn Trung đều bị hại, quân chạy tan, thành bèn mất» (Sdd tr 221 — 224).

— Để tưởng lệ những viên quan bảo vệ thành Trấn Hải đã hy sinh anh dũng, Triều đình bèn: «Truy tặng Hữu quân Đô thống Chưởng phủ sự Kiên dũng nam Lê Sỹ làm Kiên dũng tử. Thống chế Lê Chuẩn làm Đô thống (3), Tham tri Lâm Hoành làm Thượng thư bộ Công, Thự Chưởng vệ Nguyễn Trung làm Chưởng vệ, đều chiếu theo hàm tặng cấp tiền tuất và ấm thụ cho con. Lại cho thêm tiền lụa có cấp bậc: Lê Sỹ, Lâm Hoành: đều mỗi người 1 tấm nhiễu Trung Quốc, 1 tấm lụa nam bằng tơ 8 sợi, 3 tấm sa nam hạng tốt, 2 tấm nhiễu, 5 tấm lụa màu, 10 tấm vải, 400 quan tiền; Lê Chuẩn: 1 tấm lụa nam bằng tơ 8 sợi, 2 tấm sa nam hạng tốt, còn nhiễu nam, lụa, vải, và tiền cũng như hai người trên; Nguyễn Trung: 1 tấm lụa nam bằng tơ 8 sợi, 2 tấm sa nam hạng tốt, 1 tấm nhiễu nam, 3 tấm lụa màu, 5 tấm vải, 200 quan tiền. Sai quan các tỉnh ban tế một tuần. Sau cho thờ vào đền Trung nghĩa» (Sdd tr 228).

---

(3) Theo «Đại Nam thực lục—Chính biên» — Đệ tứ kỷ. Các tập 29, 30, 31, 32, 34, 35 (bản dịch của Viện Sử học—Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội 1974 — 1976):

— Ông Lê Sỹ đã từng làm Vệ Úy, hàm Chưởng vệ sung Phó Đề Đốc quân thứ Biên Hòa; rồi từ Đề đốc Bình Thuận thăng lên Thự Chưởng vệ quyền Chưởng Tả dực doanh Vũ Lâm; Sau lại sung Đông thứ Phó Đề đốc, (Hải Dương); rồi về Kinh quyền giữ Hữu dực doanh Vũ Lâm; Tuần phủ Thuận Khánh; sau làm Thống chế Hữu dực doanh Vũ Lâm tước Kiên dũng nam, kiêm Chưởng Hữu quân; lại thăng lên Thự Đô thống Hữu quân và Hậu quân rồi Hữu quân Đô thống Chưởng phủ sự; tước Kiên dũng tử (truy tặng)

— Ông Lê Chuẩn cũng từng làm Phó Lãnh binh rồi Đề đốc tỉnh Nghệ An, Chưởng vệ, Thống chế, Đô thống (truy tặng).

(Xem tiếp trang 93)

ĐỌC SÁCH

« LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT NAM »(*)

CAO VĂN BIỀN

TRONG những năm vừa qua các nhà Việt Nam học Xô viết đã xuất bản một số công trình nghiên cứu của cá nhân và tập thể về lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến ngày nay. Trong số những công trình đó phải kể đến công trình tập thể « Lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại » do Nhà xuất bản « Khoa học » Liên Xô xuất bản năm 1970.

Năm 1980 Nhà xuất bản « Khoa học » Liên Xô lại cho ra mắt bạn đọc công trình tập thể « Lịch sử cận đại Việt Nam ». Như vậy là « Lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại » và « Lịch sử cận đại Việt Nam » đã tạo thành một bộ sách hoàn chỉnh về lịch sử cận đại và hiện đại Việt Nam kể từ giữa thế kỷ XVII đến năm 1965.

« Lịch sử cận đại Việt Nam » dày 720 trang, khổ 15 × 22, bìa cứng, in trang trọng, giấy tốt, có một số hình ảnh minh họa, có phụ lục nhân danh, địa danh. Công trình này do Viện Phương Đông thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô chủ trì. Tham gia viết công trình có các nhà Việt Nam học Xô viết đầu ngành như S. A. Mơkhơtarian, N. I. Niculin, Đ. V. Điôpich, v.v... dưới sự chủ biên của Tiến sĩ sử học S. M. Mơkhơtarian. Tham gia viết công trình này, ngoài các nhà Việt Nam học Xô viết tại Viện Phương Đông, còn có các Viện nghiên cứu khác và trường Đại học Lômônôxốp.

« Lịch sử cận đại Việt Nam » được viết theo mốc phân kỳ lịch sử cận đại thế giới, tức là từ Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII đến Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Đây cũng là quan điểm chung của các nhà sử học Liên Xô khi viết về lịch sử nước ngoài. Tất nhiên không phải là ở bất cứ nước nào mốc phân kỳ lịch sử thế giới đều trùng hợp với mốc phân kỳ lịch sử cụ thể của mỗi nước, nhưng quan điểm này ngày càng được khẳng định ở Liên Xô. Đối với Việt Nam, việc xuất bản hai cuốn sách « Lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại » (năm 1970) và « Lịch sử cận đại Việt Nam » (năm 1980) đã nói lên điều đó.

Theo mốc phân kỳ này, lịch sử cận đại Việt Nam bắt đầu từ Nhà nước Đại Việt giữa thế kỷ XVII và kết thúc vào cuối chiến tranh thế giới thứ nhất được chia thành 5 giai đoạn, và theo đó hình thành ra 5 phần của cuốn sách :

— Phần I : « Việt Nam từ giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII ».

— Phần II : « Phong trào Tây Sơn và Nhà nước Tây Sơn ».

— Phần III : « Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX ».

— Phần IV : « Thời kỳ đấu tranh chống Pháp xâm lược (1858 — 1898) ».

— Phần V : « Việt Nam thời đại chủ nghĩa đế quốc và « châu Á thức tỉnh » (1898 — 1918) ».

Ngoài ra các tác giả còn giành một phần riêng (phần VI) để bàn về văn hóa Việt Nam, trong đó đề cập đến các lĩnh vực khoa học, tư tưởng, giáo dục, văn học, sân khấu, kiến trúc và nghệ thuật tạo hình.

Sự phân chia như vậy phù hợp với các giai đoạn phát triển của lịch sử Việt Nam. Đồng thời các tác giả cũng nhấn mạnh đến một số giai đoạn, thể hiện ở số lượng trang của từng phần. Cụ thể là nếu phần V (1898 — 1918) được trình bày trong 160 trang và phần III (nửa đầu thế kỷ XIX) gần 200 trang thì phần II (thời đại Tây Sơn) chỉ có 71 trang và phần IV (1858 — 1898) chỉ có 62 trang.

Chúng tôi xin giới thiệu tóm tắt nội dung của công trình này và những quan điểm của các tác giả được thể hiện trong từng phần.

Phần I : « Xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XVII — giữa thế kỷ XVIII ». Theo quan điểm của các tác giả, xã hội phong kiến Việt Nam đã trải qua giai đoạn phát triển « hoàng kim » của nó (nửa sau thế kỷ XV) và bước sang giai đoạn suy tàn. Chế độ tư hữu về ruộng đất phát triển đã lấn át chế độ sở hữu

(*) Новая история Вьетнама. Издатель Ство « Наука » Москва. 1980.

của nhà vua về ruộng đất, làm phân hóa xã dân. Công xã vốn là tế bào của xã hội phong kiến bị yếu dần. Các nghề thủ công phát triển ở nông thôn. Thành phố không phát triển được. «Nước Việt Nam ở thời trung thế kỷ không có những thành phố thực hiện một chức năng kinh tế hay xã hội nào đó. Tất cả các thành phố đều kết hợp thực hiện những chức năng hành chính và kinh tế» (trang 23). Mạng lưới đường sông và đường bộ tuy đã tạo thành một hệ thống giao thông thuận lợi ở vùng đồng bằng, nhưng chưa có thể nói là đã hình thành một thị trường thống nhất.

Về chính trị, trên nguyên tắc nhà Lê vẫn quản lý đất nước. Nhưng trong thực tế nước Đại Việt bị chia ra thành hai Vương quốc: Đàng Ngoài do họ Trịnh cầm quyền và Đàng Trong do họ Nguyễn cầm quyền. Từ 1627 đến 1672 Trịnh – Nguyễn đã tiến hành cuộc chiến tranh liên miên không phân thắng bại. Từ sau 1672 cuộc nội chiến mới tạm ngừng lại. Đây là thời kỳ ổn định của Đại Việt. Chúa Nguyễn ở Đàng Trong và chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đều ra sức củng cố địa vị của mình, sửa sang bộ máy cai trị, củng cố quân đội, mở rộng khai hoang, tăng thuế đinh điền, phát triển kinh tế, tăng cường nội thương.

Những hoạt động của họ Trịnh và họ Nguyễn đều nhằm giải quyết mâu thuẫn cơ bản của xã hội đương thời là mâu thuẫn giữa nông dân và các tập đoàn phong kiến. Nhưng các mâu thuẫn này chẳng những không được giải quyết mà càng trở nên căng thẳng hơn. Khởi nghĩa nông dân nổ ra liên miên ở Đàng Ngoài: các cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, Nguyễn Dương Hưng, Lê Duy Mật, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất. Ở Đàng Trong, tình hình cũng tương tự như vậy. Nạn đói xảy ra thường xuyên ở miền đất cựu. Tình trạng bất mãn, xiêu tán của nông dân là phổ biến. Tất cả những vấn đề xã hội nói trên đòi hỏi phải giải quyết, nhưng chế độ phong kiến Việt Nam suy vong lúc ấy không thể giải quyết được. «Vào nửa sau thế kỷ XVIII sự kết hợp các qui tắc phong kiến quan liêu cũ với các qui tắc phong kiến – địa chủ mới khiến cho nông dân không thể nào chịu đựng được. Và giai cấp phong kiến Đại Việt nói chung cũng không tìm được các hình thức chuyển sang các quan hệ phong kiến hậu kỳ (mặc dù một số người đã đề ra các chương trình thích hợp). Con đường đi tới của nó là phải trải qua con đường đấu tranh giai cấp gay gắt – trải qua cuộc chiến tranh nông dân Tây Sơn» (trang 115).

Phần II: «Phong trào Tây Sơn và Nhà nước Tây Sơn». Phần này được trình bày thành ba chương: «Phong trào Tây Sơn», «Nhà nước Tây Sơn» và «Sự sụp đổ của Nhà nước Tây Sơn» với 70 trang sách.

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra (vào mùa Xuân 1771) với khẩu hiệu «Lấy của người giàu chia cho người nghèo». Khẩu hiệu ấy đã tập hợp được đông đảo nông dân, tiểu thương, quan lại lớp dưới, tầng lớp sư sãi, các dân tộc ít người tham gia, trong đó nông dân là quân chủ lực. Nghĩa quân Tây Sơn đã tiến công qui mô lớn vào tập đoàn Nguyễn ở miền Trung. Sau khi đại phá 20.000 quân Nguyễn tại Phú Yên, uy thế của nhà Tây Sơn rất lớn, nghĩa quân Tây Sơn tiếp tục tiến về phía Nam và đánh tan tập đoàn chúa Nguyễn. Nhưng tại miền đồng bằng sông Cửu Long, chúa Nguyễn vẫn còn có uy tín trong nông dân, vì chế độ bóc lột phong kiến ở đây chưa đến mức gây ra sự phẫn nộ trong nông dân. Đó là nguyên nhân khiến nghĩa quân Tây Sơn không thể dừng chân lâu ngày tại vùng này, phải rút khỏi Gia Định.

Trong cuộc hành quân thứ hai (năm 1777) nghĩa quân Tây Sơn đã quyét sạch thế lực của chúa Nguyễn. Nhưng nghĩa quân lại rút về Qui Nhơn. Vào lúc này, giới lãnh đạo Tây Sơn bắt đầu quá trình phong kiến hóa. Năm 1778 Nguyễn Nhạc tự xưng Hoàng đế. Nhà nước Tây Sơn bắt đầu xuất hiện, có lãnh thổ, có quân đội, có các đẳng cấp phong kiến riêng.

Nguyễn Ánh cố gắng tập hợp tàn quân và nhờ bọn thương nhân, bọn giáo sĩ Pháp – Bồ Đào Nha giúp đỡ, chuẩn bị phản kích nghĩa quân Tây Sơn, cuộc hành quân thứ ba của nghĩa quân được tổ chức, Nguyễn Ánh bị đánh bại và trốn ra đảo Phú Quốc (năm 1782). Hắn bèn cầu viện quân Xiêm. Năm 1784 hơn 30.000 quân cùng 300 thuyền chiến Xiêm đổ bộ vào Nam Kỳ. Đồng thời Nguyễn Ánh gửi con trai làm con tin theo tên Giám mục Pinhô đờ Bêhen sang Pháp cầu viện.

Với cuộc tập kích tối 19 rạng 20-1-1785 Nguyễn Huệ đã đánh tan quân Xiêm xâm lược. Về sự kiện lịch sử này, các tác giả viết: «Việc đánh tan cuộc can thiệp của quân Xiêm là sự kiện chính trị và quân sự to lớn đầu tiên chứng tỏ rằng nghĩa quân Tây Sơn đã tự đảm nhiệm việc bảo vệ quốc gia Việt Nam khỏi bị bên ngoài xâm lược» (trang 128).

Sau chiến thắng vang dội này, quá trình phong kiến hóa của tầng lớp lãnh đạo của phong trào Tây Sơn càng diễn ra nhanh chóng, kể cả trong quân đội lẫn trong tổ chức chính quyền. Từ đây cuộc chiến tranh của nghĩa

quân Tây Sơn chống lại Chúa Nguyễn được các tác giả coi là cuộc đấu tranh của một Nhà nước phong kiến mới được thành lập chống lại Nhà nước phong kiến cũ để duy trì và mở rộng lãnh thổ vừa chiếm đoạt được của mình (trang 127). Quí tộc phong kiến mới hình thành trong Nhà nước Tây Sơn muốn thiết lập sự thống trị của họ trên toàn lãnh thổ Đại Việt.

Cuộc tiến quân của nghĩa quân Tây Sơn ra Đàng ngoài đã được tiến hành dưới khẩu hiệu « phò Lê diệt Trịnh » và nông dân ở đây vốn bất bình với chế độ áp bức phong kiến đã ủng hộ nhiệt liệt nghĩa quân. Ngày 21-7-1786 Nguyễn Huệ tiến vào thành Thăng Long. Đất nước Việt Nam được thống nhất sau hơn hai thế kỷ bị các tập đoàn phong kiến chia cắt. Đó là một cống hiến to lớn của phong trào Tây Sơn.

Sau đó trong nội bộ anh em Tây Sơn đã bùng nổ cuộc đấu tranh gay gắt, dẫn đến xung đột vũ trang để tranh giành quyền lợi. Điều này chứng tỏ rằng những quyền lợi của nông dân đã phải nhường chỗ cho những tham vọng của tầng lớp quý tộc phong kiến mới. Từ đây phong trào Tây Sơn không còn thống nhất được nữa. Theo các tác giả từ khi Nhà nước Tây Sơn xuất hiện (năm 1778) đến lúc đánh tan quân Xiêm xâm lược (năm 1785), Nhà nước ấy đã tỏ ra có sức sống, nhưng từ sau năm 1786 nó đã diễn ra quá trình hợp với qui luật của xã hội phong kiến.

Đất nước thống nhất, song tình hình trong nước Việt Nam vẫn lộn xộn. Ở Đàng Ngoài bè lũ Lê Chiêu Thống phản bội đã đi cầu viện nhà Thanh. Nhà Thanh không muốn có một nước Việt Nam thống nhất và mạnh ở phía Nam nên đã chuẩn bị cuộc hành quân qui mô vào nước ta. Ngày 17-12-1788 quân Thanh kéo vào Thăng Long. Ở phía Nam, Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định. Trong tình hình đó, Quang Trung đã có một quyết định đúng đắn: tập trung lực lượng đánh tan quân Thanh xâm lược. Bằng thiên tài quân sự của mình, Quang Trung đã tổ chức một cuộc hành quân thần tốc. Ngày 30-1-1789 nghĩa quân Tây Sơn tiến vào Thăng Long quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, vĩnh viễn chấm dứt nguy cơ xâm lược của phong kiến phương Bắc đối với nước ta.

Từ đỉnh cao của chiến thắng này, nhìn ngược trở lại phong trào Tây Sơn, các tác giả cho rằng từ khuynh hướng chống phong kiến của người nông dân ở một vùng, nghĩa quân Tây Sơn đã mở rộng ra thành một phong trào rộng lớn, phản ánh qui luật phát triển khách quan của xã hội Việt Nam; mà điều cơ bản là thống nhất đất nước. Về sau khuynh hướng này mờ nhạt dần. Một Nhà nước phong kiến mới ra đời. Và khi các lãnh tụ phong trào Tây Sơn đoàn kết nhân dân lại để chống xâm lược thì không phải là họ dựa trên cương lĩnh chống phong kiến nữa mà là dưới ngọn cờ chủ nghĩa dân tộc phong kiến. « Cho nên ý nghĩa to lớn của khởi nghĩa Tây Sơn đối với lịch sử Việt Nam không hẳn chỉ là khuynh hướng chống phong kiến của nó mà chủ yếu là ở chỗ Nhà nước phong kiến mới ra đời từ khởi nghĩa nông dân đã biết khôi phục sự thống nhất của đất nước và bảo vệ quốc gia, chủ quyền Việt Nam » (trang 146).

Ở phía Nam, Nguyễn Ánh tiếp tục củng cố Gia Định và lợi dụng gió mùa liên tiếp tổ chức tấn công nghĩa quân Tây Sơn. Do lục đục nội bộ và không được sự ủng hộ của nông dân, Nhà nước Tây Sơn đã bị sụp đổ. Năm 1802 Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Gia Long, quốc hiệu là Nam Việt, sau đổi thành Việt Nam và đến thời Minh Mạng lại đổi thành Đại Nam.

Để kết luận phần « Việt Nam trong thời đại Tây Sơn », các tác giả cho rằng sau thắng lợi rực rỡ đối với quân Thanh xâm lược, các lãnh tụ phong trào Tây Sơn do bị phong kiến hóa và tranh giành nhau quyền lợi nên đã không đề ra được những cải tạo kinh tế–xã hội nhằm củng cố thắng lợi và vì lợi ích của tuyệt đại đa số nhân dân là nông dân. « Điều đó thực sự đã qui định sự sụp đổ của Nhà nước Tây Sơn »; và phong trào Tây Sơn đã thực hiện « một chu kỳ khép kín » là đi từ khởi nghĩa nông dân đến việc giải quyết những nhiệm vụ quốc gia chung với sự ủng hộ của tuyệt đại đa số nhân dân; sau đó Nhà nước ấy bị sụp đổ vì không được sự ủng hộ của giai cấp nông dân và vì sự phong kiến hóa của những người hôm qua còn giương cao khẩu hiệu « Lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo » (trang 186)

Lịch sử nước Việt Nam bước sang một thời kỳ mới - thời kỳ nhà Nguyễn thống trị—mà các tác giả đặt dưới đầu đề là: « Nước Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX ». Đó là nội dung của phần III.

Nhà Nguyễn đã thiết lập chính quyền ở trung ương và địa phương để quản lý đất nước. Nhưng trải qua cuộc chiến tranh Đàng Trong — Đàng Ngoài và phong trào Tây Sơn, nước Việt Nam đã thay đổi rất nhiều. Chính quyền nhà Nguyễn đứng trước một vấn đề cực kỳ khó khăn là quản lý đất nước như thế nào? Về vấn đề này, trong giới quan lại có thể lực lúc ấy hai khuynh hướng: khuynh hướng bảo thủ chủ trương quản lý đất nước như cũ và khuynh hướng muốn quản lý đất

nước một cách mềm dẻo hơn, mà các tác giả gọi là khuynh hướng « hiện thực ». Hai khuynh hướng này đấu tranh với nhau trong suốt cả nửa đầu thế kỷ XIX và cả về sau này nữa. « Sẽ không đúng nếu như cho rằng ở thời kỳ nào đó là thời kỳ ưu thế của một trong hai khuynh hướng này hoặc là thời kỳ đấu tranh giữa hai khuynh hướng ấy. Thực ra cuộc đấu tranh diễn ra liên tục, không một khuynh hướng nào trong đó chiếm ưu thế hoàn toàn » (tr. 194). Đồng thời với hai khuynh hướng nói trên còn có hai tập đoàn phong kiến đấu tranh với nhau: một bên là bọn địa chủ nắm trong tay quyền lực chính trị và kinh tế ở nông thôn, và một bên là bọn quan lại nắm quyền hành ở các cấp. Vì không có một câu trả lời thống nhất cho câu hỏi lịch sử đó, cho nên các chính sách của nhà Nguyễn đều được đề ra và thực hiện một cách « ngập ngừng », « nửa vời ».

Trong chương I của phần này, các tác giả sử dụng 10 trang để trình bày về phong trào nông dân so với gần 30 trang trình bày về cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng nói trên và so với 52 trang trong toàn chương. Có thể nói phần trình bày về phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX (cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam) chưa tương xứng với qui mô của phong trào này. Trong phong trào nông dân, các tác giả nhấn mạnh đến ba cuộc khởi nghĩa lớn của Phan Bá Vành, Cao Bá Quát và của đồng bào các dân tộc ít người ở vùng Nghệ Tĩnh và Tây Nguyên. các tác giả rút ra những nguyên nhân khiến cho phong trào nông dân Việt Nam thất bại là vì: không cân sức, kém tổ chức, lãnh đạo không triệt để và không có cương lĩnh đấu tranh.

Chương trọng tâm của phần III là chương II « Tình hình kinh tế » với 95 trang, trong đó có 55 trang dành cho vấn đề ruộng đất.

Lên cầm quyền nhà Nguyễn đứng trước tình hình là chế độ phong kiến quan liêu mà họ muốn xây dựng phải dựa vào chế độ sở hữu của nhà nước phong kiến về ruộng đất. Nhưng vào lúc này ruộng tư, vốn là kết quả của quá trình phát triển lịch sử từ trước, đã chiếm ưu thế: đặc biệt là ở phía Nam. Ruộng công các loại ngày càng bị thu hẹp lại. Đó là một nguy cơ cho chế độ phong kiến quan liêu. Gia Long đã phải chỉ thị tiến hành đăng ký lại ruộng đất, lập địa bạ và qui định phạt nặng những người « chiếm công vi tư ». Nhưng biện pháp của Gia Long chỉ thi hành được ở một số nơi, cho đến thời Minh Mệnh và cả sau này nữa bộ địa bạ cũng vẫn chưa hoàn thành (phải nói rằng cho đến nay, các nhà sử học Việt Nam cũng chưa khai thác được nhiều ở những địa bạ này).

Để tăng số lượng ruộng đất công, các vua nhà Nguyễn đã thực hiện nhiều biện pháp như tịch thu ruộng đất của địa chủ. Nhưng qua hai cuộc thí nghiệm ở Gia Định và Bình Định vì bị địa chủ phản đối gay gắt nhà Nguyễn phải đình chỉ thi hành biện pháp này. Vấn đề trả lại ruộng đất cho những người bị tịch thu trở thành vấn đề tranh luận lâu dài trong giới quan lại nhà Nguyễn cho đến trước khi Pháp xâm lược Việt Nam.

Một biện pháp nữa nhằm tăng cường số lượng công điền mà nhà Nguyễn cố gắng thực hiện là đẩy mạnh việc khai hoang, phục hóa. Biện pháp này cũng có tác dụng ổn định tình hình kinh tế và chính trị trong nước. Nhà Nguyễn đã sử dụng ba hình thức khai hoang là: Nhà nước đứng ra tổ chức, chịu mọi chi phí; quan lại địa phương tổ chức khai hoang với sự trợ giúp của nhà nước; và các nhà phú hào chiêu mộ dân nghèo, dân lưu tán để khai hoang lập làng mới. Cả ba hình thức đó đều được áp dụng rộng rãi, nhất là hình thức thứ ba, ở các vùng phía Nam. Đồng thời nhà Nguyễn còn thực hiện các chính sách khuyến khích khai hoang như miễn thuế, giảm thuế; cho người khai hoang được quyền tư hữu, được phong cấp phẩm hàm. Chính sách khai hoang đó đã thu được những kết quả đáng kể: chỉ tính từ 1820 đến 1847, theo tài liệu chưa đầy đủ, nhà Nguyễn đã khai hoang được 1,2 triệu mẫu (tr.252).

Chính sách thuế của nhà Nguyễn đối với ruộng công và ruộng tư cũng nhằm hạn chế sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất. Nhưng tất cả những biện pháp được thực hiện ấy cũng chỉ là những biện pháp để thích nghi với sự phát triển tất yếu của lịch sử và nhà Nguyễn vẫn không thể giành lại được ưu thế cho công điền trong cơ cấu sở hữu ruộng đất.

Điều đáng hoan nghênh ở đây là các nhà Việt Nam học Xô viết đã theo dõi khá chặt chẽ những thành tựu nghiên cứu về vấn đề ruộng đất ở Việt Nam và đã dày công chắt lọc những tài liệu đã được xuất bản (Đại Nam thực lục...) để trình bày một bức tranh về chính sách ruộng đất và tình hình ruộng đất ở VN trong thời kỳ nửa đầu thế kỷ XIX trên cơ sở tài liệu cho phép.

Ngoài tiểu mục về ruộng đất, còn có các tiểu mục về công nghiệp khai thác, thủ công, thương mại, thành thị. Về công nghiệp khai thác, các tác giả cho rằng so với thời kỳ trước ngành khai thác có phát triển hơn nhưng tốc độ chậm. Nhà Nguyễn không chủ trương mở rộng qui mô khai thác cho tư nhân. Về thủ công, vào nửa đầu thế kỷ XIX, cả 3 giai đoạn: thủ công gia đình, sản xuất

cho mình; sản xuất theo đơn đặt hàng của người tiêu dùng; và sản xuất để bán đều tồn tại ở Việt Nam. Tuy vậy đã có sự phân công rõ ràng. Có nhiều làng thủ công nổi tiếng về dệt, làm đồ gốm, gạch ngói, đóng thuyền,... Trên cơ sở đó, các tác giả cho rằng: « Trong một số ngành công nghiệp Việt Nam đã có những yếu tố đầu tiên của sự phát triển các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Nhưng sản xuất hàng hóa giản đơn của thợ thủ công và nông dân vẫn tiếp tục thống trị trên toàn cõi Việt Nam » (trang 311); và « cùng với sự phát triển của thủ công và các quan hệ hàng hóa – tiền tệ.. đã xuất hiện những xưởng lớn của tư nhân mà người ta có thể coi là những mầm mống của quan hệ tư bản chủ nghĩa » (tr. 316)

Về thương mại, nhà Nguyễn thực hiện chính sách « trọng nông, ức thương », do đó nội thương phát triển chậm chạp. Ngoại thương cũng bị kìm hãm bởi chính sách « bế quan tỏa cảng ».

Kết luận về sự phát triển của công nghiệp khai thác, thủ công và thương mại ở Việt Nam, các tác giả nhận xét: « Một hiện tượng quan trọng trong đời sống kinh tế – xã hội của Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX là sự tiếp tục phát triển các quan hệ hàng hóa – tiền tệ và sự mở rộng lĩnh vực áp dụng chế độ lao động làm thuê, phát triển tư bản hàng hóa. Trong một số ngành công nghiệp (khai thác, dệt, xay xát), thì ngay trong lòng chế độ phong kiến đã có những yếu tố của quan hệ kinh tế mới, tư bản chủ nghĩa rồi (công trường thủ công kiểu tư bản chủ nghĩa ở giai đoạn phát triển sơ kỳ của nó). Nhưng sẽ là sớm nếu nói rằng chế độ phong kiến ở Việt Nam đã hoàn toàn mất hết các khả năng phát triển của nó, trái lại nó còn có triển vọng lịch sử nhất định khi chuyển sang giai đoạn hậu kỳ của nó » (tr. 328).

Về thành thị, các tác giả cho rằng ở Việt Nam « đến giữa thế kỷ XIX vẫn chỉ có thành thị phong kiến » (tr. 334).

Các tác giả cũng dành riêng 1 chương với 40 trang để trình bày về chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn. Các tác giả nêu lên 3 hướng cơ bản trong chính sách ngoại giao của Nhà nước phong kiến Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX, đó là: đối với các Vương quốc Lào, Campuchia, có liên quan đến Xiêm; đối với Trung Hoa phong kiến; và đối với các nước phương Tây.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX các Vương quốc Lào và Campuchia đều ở trình độ phát triển kinh tế – xã hội thấp hơn ở Việt Nam. Các thế lực cầm quyền ở các nước này lại thường tranh chấp nhau và mỗi bên do không đủ lực lượng để chiến thắng đối phương nên đã cầu viện sự giúp đỡ của các nước láng giềng. Lợi dụng tình hình đó, phong kiến Việt Nam và phong kiến Xiêm ra sức tranh giành ảnh hưởng của mình ở các Vương quốc này. Sự tranh chấp ngày càng gay gắt và dẫn đến xung đột quân sự giữa phong kiến Việt Nam và phong kiến Xiêm trên lãnh thổ của các Vương quốc ấy; hơn nữa quân Xiêm còn xâm phạm lãnh thổ Việt Nam. Nhưng trong mọi trường hợp thái độ của phong kiến Việt Nam rõ ràng không phải là người gây sự. Tình hình chỉ trở nên căng thẳng khi an ninh và biên giới Việt Nam bị đe dọa.

Trong quan hệ với phong kiến Trung Hoa, thái độ của phong kiến Việt Nam là giữ vững lãnh thổ của nước mình bằng cách: triều cống, nhận làm bồi thần, v.v... Đồng thời phong kiến Việt Nam cũng khẳng định chủ quyền của mình và kiên quyết giữ vững biên cương, chống sự xâm chiếm của phong kiến Trung Hoa.

Đối với các nước phương Tây, chủ yếu là đối với Pháp, Anh, Mỹ, nguyên tắc của nhà Nguyễn là buôn bán có mức độ với họ nhưng không đặt quan hệ ngoại giao nhằm tránh những xung đột và chống sự bành trướng của phương Tây. Nhưng trong thời đại chủ nghĩa tư bản chia nhau thị trường thế giới, nước Việt Nam đã không tránh khỏi bị thôn tính. Lợi dụng những sai lầm của nhà Nguyễn trong chính sách đàn áp tôn giáo, thực dân Pháp gây ra cuộc xung đột vũ trang đầu tiên vào năm 1847 để sau 10 năm tiến hành xâm lược Việt Nam trên qui mô lớn.

Phần IV của công trình này có nhan đề là « Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh chống Pháp xâm lược » (1858–1898) gồm 3 chương, với 62 trang.

Sau khi dàn xếp với Anh để phân chia khu vực xâm lược ở Viễn Đông, ngày 1-9-1858 quân đội Pháp – Tây Ban Nha đổ bộ chiếm Đà Nẵng, âm mưu mở đường tiến ra Huế. Nhưng do cuộc kháng chiến quyết liệt của nhân dân Việt Nam, quân đội xâm lược đã không tiến lên được. Sau 6 tháng chiếm đóng, tháng 2-1859 liên quân Pháp – Tây Ban Nha phải rút khỏi Đà Nẵng, quay vào miền Nam, chiếm Sài Gòn, rồi xâm chiếm ra các vùng lân cận. Đến đầu năm 1861 chúng đã chiếm được Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và Vĩnh Long.

Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, bọn phong kiến Nguyễn tỏ ra không có khả năng lãnh đạo nhân dân ta kháng chiến và chủ trương của họ lại không thống nhất với nhau. Những người có tinh thần yêu nước như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Tôn Thất Thuyết chủ trương tiếp tục cuộc kháng

chiến chống xâm lược. Trong khi đó Nguyễn Bá Nghi, Trần Đình Túc, Nguyễn Hữu Độ, Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế, v.v... chủ trương thương lượng với Pháp. Phái cận thần như Trương Quốc Dụng, Tống Phúc Minh, Lâm Duy Hiệp, v.v... cho rằng có thể chấp nhận những yêu cầu của Pháp. Đó cũng là quan điểm của Tự Đức. Còn Đoàn Thọ, Nguyễn Hào, Tôn Thất Thường chủ trương ký Hòa ước với Pháp với bất cứ điều kiện nào. Cuối cùng Tự Đức đã quyết định thương lượng với Pháp. Cuộc thương lượng bắt đầu vào tháng 4-1861 đến ngày 5-6-1862 Phan Thanh Giản đã ký Hiệp định cắt 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Côn Đảo cho Pháp.

Hiệp định nô dịch và bất bình đẳng này đã gây ra sự bất bình rộng rãi trong nhân dân Việt Nam và trong bộ phận phong kiến có tinh thần yêu nước. Tự Đức đã nhiều lần phải nói đến tính chất ăn cướp của bản Hiệp ước ấy và đến năm 1863 y đã cử Phan Thanh Giản sang Paris tiếp tục thương lượng với Pháp để chuộc lại ba tỉnh đã mất. Cuộc thương lượng bị thất bại. Để thanh minh cho mình, Tự Đức đổ hết mọi tội lỗi về sự nhượng bộ cho Pháp lên đầu Phan Thanh Giản và Phan Thanh Giản đã uống thuốc độc tự tử (tr. 386).

Ngay từ khi thực dân Pháp chiếm được Sài Gòn và mở rộng chiến sự ra các vùng lân cận, một phong trào kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã bùng nổ. Nhiều đội du kích đã xuất hiện dưới sự chỉ huy của Nguyễn Trung Trực. Nổi tiếng nhất là phong trào kháng chiến do Trương Định lãnh đạo, lúc đầu ở Tân Hòa, Gò Công, về sau lan rộng ra Tân An, Mỹ Tho, Gia Định, Chợ Lớn. Đông đảo quần chúng nhân dân đã tham gia cuộc chiến tranh du kích ở Nam Kỳ, trong đó người dân nghèo là quân chủ lực.

Về những nguyên nhân thất bại của Việt Nam trong giai đoạn này, các tác giả viết: «... phải nhấn mạnh rằng không những do sự hơn hẳn về vật chất và kỹ thuật của Pháp, mà còn do sự biệt lập quốc tế của Việt Nam nữa... Một tình hình quan trọng phá vỡ khả năng tự vệ của Việt Nam lúc ấy là sự run sợ của triều đình nhà Nguyễn và giới phong kiến chóp bu trước phong trào nhân dân và khởi nghĩa nông dân » (tr. 389).

Chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp đã thiết lập chế độ áp bức thuộc địa, chia lại khu vực hành chính, cắt cử quan lại các cấp, tăng cường các loại thuế trực thu và gián thu, biến Nam Kỳ thành « con gà đẻ trứng vàng » cho giai cấp tư sản công thương Pháp.

Chương II trình bày cuộc xâm lược của thực dân Pháp ở Bắc và Trung Kỳ và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Việc mất Nam Kỳ đã mang lại những hậu quả rất nghiêm trọng cho sự thống trị của nhà Nguyễn. Về mặt tài chính, nhà Nguyễn mất một nguồn thu quan trọng. Để bù đắp vào những chi phí ngày càng tăng, nhà Nguyễn phải tăng mọi thứ thuế đánh vào nhân dân Bắc và Trung Kỳ. Điều này đưa đến hậu quả là phong trào nông dân, vốn đã bùng nổ lẻ tẻ trước đây, trở thành một phong trào phổ biến ở khắp nơi.

Về mặt chính trị, chính sách đầu hàng của nhà Nguyễn cũng làm tiêu tan uy tín của chúng. Dư luận xã hội kịch liệt lên án Hiệp ước 1862. Tinh thần chống Nguyễn trở thành một hiện tượng mới trong đời sống chính trị. Ngay trong giới cận thần, những người có tinh thần yêu nước đã tổ chức những cuộc nổi dậy chống lại (1864 — 1866). Những cuộc bạo động này đều bị đàn áp dã man. Một số người khác nhìn thấy rõ những hạn chế của Việt Nam đã đưa ra những cải cách nhằm phát triển kinh tế trong nước như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đinh Văn Điền, Nguyễn Xuân Ôn, v.v... Nhưng Tự Đức và Hội đồng Cơ mật đã từ chối hầu như tất cả những đề nghị cải cách.

Trong khi đó thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị xâm lược Bắc Kỳ. Tháng 11-1873 F. Garnier và J. Duypuy mượn cớ mở đường sông Hồng đưa quân vào Hà Nội. Bị phản đối, chúng chiếm luôn pháo đài Hà Nội (20-11-1873) và mở rộng xâm lược ra các tỉnh: chiếm Phủ Lý, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, Sơn Tây. Quân đồn trú Việt Nam và quân « Cờ đen » đã giao chiến quyết liệt với giặc, và F. Garnier bị chết tại mặt trận Hà Nội. Chính quyền Pháp ở Sài Gòn phải thương lượng với Việt Nam. Ngày 15-3-1874 nhà Nguyễn ký Hiệp ước với Pháp. Với Hiệp ước này nhà Nguyễn lại tiếp tục nhượng bộ cho Pháp và để mất chủ quyền của Việt Nam với tính cách là một nhà nước. Sĩ phu Bắc Kỳ và Trung Kỳ kịch liệt phản đối chính sách đầu hàng của nhà Nguyễn, đã tổ chức những cuộc nổi dậy ở nhiều nơi, lớn nhất là cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng Như Mai với khẩu hiệu « Bình Tây sát tả ». Triều Nguyễn đã đàn áp cuộc khởi nghĩa này.

Đứng trước tình hình đó, nhà Nguyễn cố gắng mở rộng quan hệ với các nước, nhưng đã muộn. Nhà Nguyễn quay ra cầu viện nhà Thanh. Nhà Thanh sợ những quyền lợi của chúng ở Việt Nam bị mất đã phái các đội quân đồn trú sang Việt Nam đóng tại Lào Cai, Bắc Ninh, Hưng Yên, Sơn Tây...! « Hoạt động tích cực của Trung Hoa trong vấn đề can thiệp vào diễn biến các sự kiện ở Việt Nam phụ thuộc trực tiếp vào mối đe dọa ngày càng tăng đối với bản thân Trung Hoa » (tr. 512).

Vào đầu những năm 80 các tập đoàn cầm quyền ở Pháp tiếp tục ủng hộ chủ trương xâm lược Việt Nam. Quân đội Pháp ở Bắc Kỳ được tăng cường. Riviere được phái đến Hà Nội. Ngày 25-4-1882 thành Hà Nội bị chiếm. Vào năm 1883 và năm 1884 được bổ sung lực lượng; quân Pháp mở rộng chiến sự ra các vùng lân cận, chiếm Sơn Tây và Bắc Ninh là hai nơi tập trung đông đảo quân Nam triều, quân Thanh và quân Cờ đen. Ngày 11-5-1884 Trung Hoa phải ký với Pháp Hiệp ước tại Thiên Tân thừa nhận chế độ bảo hộ của Pháp ở Việt Nam và rút quân về nước. Điều đó đã đảm bảo cho Pháp việc bắt buộc Việt Nam ký Hiệp ước mới. Tháng 6-1884 Triều đình nhà Nguyễn phải ký với Patenôtre, Đại sứ Pháp tại Trung Hoa, Hiệp ước thừa nhận chế độ bảo hộ của Pháp tại Việt Nam.

Về nguyên nhân thất bại của Việt Nam, các tác giả cho rằng là do tình trạng kinh tế Việt Nam lạc hậu, biểu hiện trọng trang bị, tổ chức và huấn luyện quân đội, khiến Việt Nam không còn đủ sức đương đầu với sự tấn công của quân Pháp. Ngoài ra « chính sách đầu hàng của Triều đình, trước hết là của bản thân Tự Đức, đã kìm hãm lực lượng kháng chiến, gây tội lỗi ở nhiều nơi và tạo điều kiện cho Pháp đánh bại Việt Nam về mặt quân sự » (tr. 422).

Nhưng nhân dân Việt Nam không chịu khuất phục. Một phong trào giải phóng dân tộc rộng lớn tức là phong trào « Cần vương » đã bùng nổ. Đó là nội dung của chương III (14 tr).

Phong trào « Cần vương » do những người phong kiến Việt Nam có tinh thần yêu nước, đứng đầu là Hàm Nghi, đề xuất. Tháng 7—1885, sau khi khởi nghĩa ở Kinh thành Huế thất bại, vua Hàm Nghi rút khỏi Huế ra miền sơn phòng Hà Tĩnh và xuống chiếu « Cần vương » kêu gọi toàn dân tiếp tục đấu tranh võ trang. Phong trào « Cần vương » đã được các sĩ phu ở Trung, Bắc Kỳ nhiệt liệt ủng hộ. Nổi tiếng nhất là những cuộc khởi nghĩa Ba Đình, Bãi Sậy, Hùng Lĩnh, Hương Khê.

Về mặt hệ tư tưởng, phong trào « Cần vương » « bao gồm những yếu tố dân tộc và giai cấp. Cơ sở của thế giới quan của giai cấp phong kiến Việt Nam lúc ấy vẫn là những học thuyết Khổng giáo về « cương thường », « trung quân », « quân tử ». « Khái niệm chủ nghĩa yêu nước ở đây đã thống nhất giữa nghĩa vụ đối với quốc gia, đối với nhân dân và nghĩa vụ trung thành tuyệt đối (và trước hết) với vua. Đó là hòn đá tảng của qui tắc đạo đức — luân lý và quy tắc giao tiếp xã hội của tầng lớp quan lại và trí thức phong kiến yêu nước ở giai đoạn này của cuộc đấu tranh rộng lớn » (tr. 425 — 426). Còn người nông dân Việt Nam tham gia đấu tranh không phải chỉ do những lời kêu gọi và lòng mong muốn khôi phục lại chế độ cũ, mà trước hết là do lòng căm thù bọn xâm lược. Tiêu biểu cho tinh thần chống Pháp xâm lược của người nông dân Việt Nam đương thời là phong trào Đề Thám.

Về phong trào chống Pháp nửa sau thế kỷ XIX, các tác giả đi đến một kết luận chung là: « Gần như toàn bộ nửa sau thế kỷ XIX, với cuộc đấu tranh bền bỉ và dũng cảm của nhân dân Việt Nam chống bọn nô dịch nước ngoài, đã viết nên một trang sử chói lọi trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam. Phong trào này bị thất bại là do nhiều điều kiện lịch sử khách quan và các yếu tố chủ quan: sự lạc hậu của đất nước về mặt kinh tế, quân sự, lập trường đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn trong suốt tất cả các giai đoạn kháng chiến chống Pháp, sự hạn chế của cương lĩnh tư tưởng của những người lãnh đạo phong trào « Cần vương ». Thất bại của phong trào « Cần vương đã kết thúc giai đoạn đấu tranh của bộ phận phong kiến yêu nước » (tr. 437).

Lịch sử Việt Nam bước vào thời kỳ bị thực dân Pháp thống trị. Đó là phần V của công trình với đầu đề « Việt Nam trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và « Châu Á thức tỉnh » (1898 — 1918) », bao gồm 5 chương với 160 tr.

Chương I về việc thành lập Liên bang Đông Dương và những cải cách của P. Doumer và A. Sarraut. Liên bang Đông Dương được thành lập theo Sắc luật ngày 17-10-1887 và do một viên Toàn quyền đứng đầu. Toàn quyền có đầy đủ các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Giúp việc cho Toàn quyền có một loạt cơ quan tư vấn. Những cơ quan này dần dần đã mở rộng ra cho cả người bản xứ tham gia. Có thể chia chính sách cai trị của Pháp ở Đông Dương ra làm 3 giai đoạn: 1898 — 1902, 1902 — 1908 và 1911 — 1918. Trong giai đoạn đầu P. Doumer đã hoạch định chung cho nền thống trị của Pháp ở Đông Dương; ở giai đoạn hai hình thành những cơ sở của một khuynh hướng mới trong chính sách cai trị của Pháp và ở giai đoạn ba gắn liền với hoạt động của A. Sarraut có khuynh hướng tự do hóa.

Áp dụng chính sách « chia để trị » thực dân Pháp chia Đông Dương thành 5 xứ: « Một thuộc địa — Nam Kỳ; một xứ gần giống với chế độ thuộc địa, nhưng về hình thức không phải là thuộc địa, bởi vì có đại diện Hoàng gia bản xứ đứng đầu, dù là hình thức — Nước Lào; hai xứ bảo hộ — Cămpốt và Trung Kỳ, Bắc Kỳ về mặt luật pháp, cũng như Lào nhưng không

thể coi như là thuộc địa, bởi vì Bắc Kỳ vẫn còn có bộ máy hành chính bản xứ, nhưng lại cũng không thể coi là xứ bảo hộ, bởi vì chức Phó vương Bắc Kỳ đã bị loại bỏ theo quyết định của chính quyền Pháp» (tr. 452). Trên cơ sở đó thực dân Pháp dựng lên bộ máy hành chính làm công cụ cho tư bản tài chính Pháp, biến các nước Đông Dương thành nguồn cung cấp nông phẩm–nguyên liệu và là thị trường tiêu thụ hàng hóa cho Pháp.

Sự phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam được các tác giả trình bày trong chương II với các tiểu mục như chế độ bóc lột của tư bản Pháp, sự hình thành giai cấp tư sản và sự hình thành những đội ngũ đầu tiên của giai cấp vô sản công nghiệp ở Việt Nam.

Trước khi thành lập Liên bang Đông Dương, người Pháp chỉ có một số cửa hiệu ở Hà Nội (4) và ở Hải Phòng (4), trong khi đó người Hoa có 112 cửa hiệu ở Hà Nội và 26 cửa hiệu ở Hải Phòng. Bằng chính sách quan thuế và ưu tiên cho thương nhân Pháp, chẳng bao lâu người Pháp đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong ngoại thương và nội thương. Để cướp bóp được nhiều hàng hóa xuất khẩu thực dân Pháp đã xây dựng hệ thống giao thông thủy bộ, cướp đoạt ruộng đất, thành lập các đồn điền trồng lúa, cao su, cà phê...., đẩy mạnh việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên. Nông dân không những bị cướp đoạt ruộng đất mà còn bị tăng các thứ thuế trực thu – thuế thân và thuế điền, và phải gánh chịu các thứ thuế gián thu – về việc tiêu dùng rượu, muối, thuốc phiện.

Việc thực dân Pháp bóc lột tàn nhẫn nhân dân Việt Nam đã khách quan thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở trong nước và do đó giai cấp tư sản Việt Nam đã hình thành. Toàn quyền Đông Dương De Lanessan đã cảnh cáo «Các nhà công nghiệp Pháp phải đề phòng trường hợp đã xảy ra ở Bombay. Ở đây các nhà máy dệt nằm trong tay tư bản bản xứ, chứ không phải trong tay tư bản người Anh» (tr.471).

Giai cấp tư sản Việt Nam hình thành từ địa chủ, thương nhân, cai thầu khoán, thợ thủ công, v.v... Vào đầu thế kỷ XX ở Việt Nam đã xuất hiện nhiều Công ty buôn bán, trong đó có một số do những trí thức có tinh thần yêu nước chủ trì. Trong quá trình làm giàu một nhóm tư sản thương mại lớn đã hình thành «như là một tầng lớp xã hội riêng của giai cấp tư sản Việt Nam. Nhóm này gắn chặt với chủ nghĩa đế quốc Pháp cũng như với chế độ phong kiến Việt Nam» (tr.476). Bị tư bản Pháp chèn ép mạnh mẽ nên giai cấp tư sản Việt Nam cũng mâu thuẫn với đế quốc Pháp. Nhưng mặt khác vì địa vị kinh tế và chính trị yếu hèn của nó trong thời kỳ trước chiến tranh thế giới thứ nhất, điều đó đã hạn chế vai trò của nó trong phong trào giải phóng dân tộc.

So với nhà tư sản, người lao động làm thuê đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử Việt Nam trước khi Pháp xâm lược. Đó là những công nhân công trường thủ công. Quá trình hình thành giai cấp công nhân Việt Nam chủ yếu gắn liền với chế độ bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XIX. «Có thể xem chính thời kỳ này là thời kỳ hoàn thành sự tồn tại phôi thai của giai cấp vô sản Việt Nam và bắt đầu xuất hiện những đội ngũ đầu tiên của giai cấp vô sản công nghiệp, tức là bắt đầu hình thành công nhân nhà máy – công xưởng hiện đại» (tr. 485). Những đội ngũ công nhân Việt Nam đã phát triển nhanh chóng. Đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở Việt Nam tách ra làm 3 loại công nhân: công nhân nhà máy, công nhân đồn điền (công nhân cu li) và công nhân theo thời vụ. Công nhân Việt Nam bị bóc lột dưới ba hình thức: làm thuê tự do, làm thuê theo giao kèo và lao động cưỡng bức. Hơn ai hết, công nhân Việt Nam phải gánh chịu mọi gánh nặng của chế độ thuộc địa, bị bóc lột dưới hình thức dã man nhất. Do đó giai cấp vô sản là lực lượng tiên tiến và cách mạng nhất của xã hội Việt Nam.

Trong hai chương tiếp theo – chương III và chương IV – các tác giả trình bày các phong trào cách mạng ở Việt Nam: phong trào cách mạng tư sản với hai khuynh hướng chống đế quốc và chống phong kiến. Phan Bội Châu là nhà tư tưởng của khuynh hướng thứ nhất Phan Chu Trinh thuộc khuynh hướng thứ hai. Phan Bội Châu đã tổ chức ra «Việt Nam Duy tân hội», phong trào Đông Du, Việt Nam Quang phục hội. Hội Duy tân và phong trào Đông Du đã đóng vai trò to lớn trong sự phát triển phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam. «Cống hiến chủ yếu nhất của Hội ái quốc «Duy tân» là ở chỗ nó là tổ chức chính trị đầu tiên ở Việt Nam thúc đẩy sự thức tỉnh tự ý thức dân tộc» (tr. 515).

Phan Chu Trinh lại cổ vũ mạnh mẽ những cải cách xã hội, tham gia tổ chức Đông Kinh nghĩa thục. Về vấn đề Phan Chu Trinh đại biểu cho lợi ích của tầng lớp tư sản nào, các tác giả đã nêu lên ba ý kiến khác nhau của các nhà sử học Việt Nam: Tôn Quang Phiệt cho rằng Phan Chu Trinh đại biểu cho lợi ích của tầng lớp tư sản tiếp thu tư tưởng «duy tân», Trần Huy Liệu nhận định Phan Chu

Trinh đại biểu cho những quan điểm của tầng lớp tư sản Việt Nam gắn liền với đế quốc Pháp. Trần Văn Giàu thì cho rằng Phan Chu Trinh là đại biểu của khuynh hướng tư sản, nhưng quan điểm chính trị của ông phản ánh những nguyện vọng dân tộc của nhân dân Việt Nam (tr. 118 – 519).

Ngoài ra các tác giả cũng đề cập đến phong trào chống thuế của nông dân Trung Kỳ, cuộc đấu tranh của nông dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Hoàng Hoa Thám, và vụ Hà Thành đầu độc.

Các tác giả nhận xét: « Như vậy là phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam trong thời kỳ « Châu Á thức tỉnh » đã phát triển theo hai khuynh hướng – chống đế quốc và chống phong kiến – và biểu hiện trong hai hình thức hoàn toàn cụ thể – hình thức đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp và hình thức vận động hòa bình đòi những cải cách xã hội. Hai hình thức này phát triển dưới dạng những giòng độc lập và chỉ đôi khi mới đan xen lẫn vào nhau, nhưng lại không hòa nhập thành một giòng cách mạng thống nhất trên qui mô cả nước. Phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam trong giai đoạn này mang tính chất dân chủ tư sản. Động lực cơ bản của các cuộc đấu tranh võ trang trong thời kỳ « Châu Á thức tỉnh » là nông dân. Nhưng lúc đó lực lượng cách mạng mạnh mẽ ấy còn chưa thể bộc lộ đầy đủ » (tr. 546).

Nước Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất được các tác giả trình bày trong chương V. Đặc điểm kinh tế – xã hội Việt Nam trong thời kỳ này là giai cấp tư sản dân tộc đã phát triển nhanh chóng và các tổ chức theo khuynh hướng tư sản cũng hoạt động mạnh. Các tác giả đã chú ý nhiều đến hoạt động của Việt Nam Quang phục hội, hoạt động của các tổ chức Hội kín mang màu sắc tôn giáo như « Nghĩa hòa thi hội », « Phục hưng hội », « Thiên địa hội » v.v... cuộc khởi nghĩa ở Thái Nguyên, phong trào đấu tranh vũ trang của các dân tộc ít người. Riêng phong trào công nhân được các tác giả trình bày trong quá trình phát triển của nó. Vào cuối thế kỷ trước, phong trào công nhân Việt Nam biểu hiện dưới các hình thức bạo động và phản ứng tự phát. Nhưng từ đầu thế kỷ XX hình thức bãi công đã xuất hiện ở Việt Nam và ngày càng phổ biến, có tổ chức hơn. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất bãi công đã nổ ra ở các xí nghiệp của tư sản dân tộc Việt Nam. Nhưng trong bãi công công nhân cũng chưa đề ra được những yêu cầu chính trị.

Nhận xét chung các tác giả viết: « Phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam trước và trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất đã có tính chất chống đế quốc rất rõ ràng. Nhưng khuynh hướng chống thực dân trong phong trào giải phóng dân tộc mạnh mẽ hơn rất nhiều so với khuynh hướng chống phong kiến » (tr. 597).

Phần VI « Văn hóa Việt Nam » có 101 tr. Trong chương I « Khoa học và hệ tư tưởng », ở phần khoa học, các tác giả chú ý đến hai ngành khoa học phát triển nhất của Việt Nam là sử học và y học dân tộc. Với những công trình của Phan Huy Chú, Lê Quý Đôn, Quốc sử quán nhà Nguyễn, v.v... khoa học lịch sử hiện nay đã có cơ sở để nghiên cứu về cổ đại và trung đại Việt Nam. Cơ sở tư tưởng của những công trình nghiên cứu đó là tân Khổng giáo.

Về hệ tư tưởng, các tác giả cho rằng ở Việt Nam từ thế kỷ XIII trở về trước Phật giáo giữ địa vị thống trị, chỉ từ đầu thế kỷ XIV trở đi Phật giáo mới dần dần bị Khổng giáo đẩy lùi và đến đầu thế kỷ XV Khổng giáo đã giữ địa vị hệ tư tưởng thống trị (tr. 609). Trong khi đó so với Trung Hoa, Phật giáo không bao giờ giữ địa vị là hệ tư tưởng thống trị, còn tân Khổng giáo đã giữ địa vị là hệ tư tưởng thống trị từ trước thế kỷ XIV. Đồng thời trong tân Khổng giáo Việt Nam nội dung Phật giáo chiếm tỷ lệ cao hơn so với trong tân Khổng giáo Trung Hoa (tr. 608). Nhờ đó hệ thống tư tưởng Việt Nam tỏ ra « cởi mở » hơn, « dân chủ » hơn so với Trung Hoa và điều này khiến cho Việt Nam dễ tiếp thu những thành tựu văn hóa Âu châu (tr. 610).

Về giáo dục (chương II), các tác giả cho rằng đến giữa thế kỷ XVIII ở Việt Nam hầu như không có những trường chính thức do Nhà nước mở. Các làng xã tự đảm nhiệm lấy việc giáo dục. Nhà nước chỉ tổ chức thi tuyển để chọn nhân tài cho các cơ quan chính quyền. Chương trình học và thi là các kinh sách của Phật giáo và Khổng giáo. Từ đầu thế kỷ XVIII, để phù hợp với sự phát triển của xã hội, các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đã đặt ra hệ thống thi cử 4 cấp. Mọi người đều có thể dự thi từ cấp thấp đến cấp cao và nếu thi đậu ở mỗi cấp họ đều có những chức quyền nhất định trong nông thôn và trong bộ máy nhà nước. Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn lại không tổ chức thi tuyển như ở Đàng Ngoài. Vào thời Tây Sơn không có thay đổi gì trong hệ thống giáo dục.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX hệ thống giáo dục ở Việt Nam được tổ chức qui củ hơn. Các làng xã đều có trường học, song nội dung giáo dục vẫn là những kinh sách của Khổng giáo. Đến cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX

(Xem tiếp trang 92).

THÔNG TIN

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ «CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM – XOÀI MÚT»

Kỷ niệm 200 năm chiến thắng lịch sử Rạch Gầm – Xoài Mút, Tỉnh ủy Tiền Giang phối hợp với khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội nghị khoa học trong hai ngày 28-29 tháng 12-1984. Hơn 20 báo cáo của các giáo sư, cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu trong cả nước đã được trình bày trong Hội nghị. Những tìm tòi, suy nghĩ của các nhà nghiên cứu đều quy tụ về những nội dung rất cơ bản, về những vấn đề cần được làm sáng tỏ thêm của chiến thắng lịch sử này.

Trong những phương hướng nghiên cứu hiện nay về trận Rạch Gầm – Xoài Mút thì việc tiếp tục hoàn thiện khâu *tài liệu thư tịch* cần được coi là một khâu quan trọng. Về mặt này, Hội Nghị đã có những cố gắng mới. Một số báo cáo đã vận dụng thêm những tư liệu thư tịch trước đây chưa được chú ý. Ba bản « Biên niên » về hoạt động của quân Tây Sơn ở Gia Định, về hành động bán nước và hành vi can thiệp, xâm lược nước ta của phong kiến Xiêm ở thế kỷ XVIII (của Nguyễn Thứ Chi, Hồ Ly Phương, Phạm Nguyễn) cho thấy còn rất nhiều sự kiện cụ thể cần được đi sâu khai thác. Hướng khai thác trước hết vẫn là nguồn tài liệu thư tịch trong nước, nhưng rõ ràng không thể chỉ dừng lại ở nguồn thư tịch này.

Một nguồn tài liệu không thể thiếu được đối với một trận đánh như trận Rạch Gầm – Xoài Mút là *tài liệu khảo sát tại thực địa*. Với Hội nghị lần này, việc khảo sát thực địa về trận Rạch Gầm – Xoài Mút cũng còn đang ở giai đoạn đầu. Các báo cáo của giới nghiên cứu tại Tiền Giang (Trác Quan Đỗ, Trương Ngọc Tường...) là những đóng góp đáng quý. Báo cáo « Một số kết quả khảo sát mới tại Tiền Giang về trận Rạch Gầm – Xoài Mút » (Tôn Thị Diệp) phản ánh những cố gắng của cán bộ và sinh viên khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh khẳng định một phương hướng nghiên cứu đúng đắn cần được đẩy mạnh hơn trong thời gian tới. Việc khảo sát sự biến đổi địa hình của cù lao Thới Sơn trong khoảng 200 năm nay là cần thiết để hình dung chính xác hơn chiến trường Rạch Gầm – Xoài Mút. Hàng loạt câu chuyện lưu truyền trong dân gian được các tác giả sơ bộ thu thập cho thấy trận Rạch Gầm – Xoài Mút theo hiểu biết của nhân dân phong phú hơn nhiều so với tài liệu thư tịch. Chắc chắn còn rất nhiều truyền thuyết, nhiều chi tiết lịch sử còn nằm sâu trong ký ức nhân dân, chờ đợi sự khai thác của giới sử học.

Việc tiếp tục hoàn thiện các nguồn tài liệu thư tịch và thực địa được Hội nghị tiến hành song song với việc *phê phán những luận điểm phản động* thời Mỹ – ngụy : về trận Rạch Gầm – Xoài Mút. Một số tác giả (Phan Đại Doãn, Trần Thu Lương...) vừa phê phán lối đề cao xuyên tạc chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút, coi chiến thắng 5 vạn quân Xiêm « dễ như xua gà » vừa vạch trần ý đồ hạ thấp tầm vóc của chiến thắng, coi đó chẳng qua chỉ là nhờ mưu kế của một viên hàng tướng, hòng xí xóa tội bán nước của Nguyễn Ánh, coi việc Nguyễn Ánh cõng rắn cắn gà nhà « cũng là theo lẽ tự nhiên » (!).

Một điều đáng phấn khởi trong Hội nghị lần này là có sự kết hợp chặt chẽ của nhiều nhà nghiên cứu thuộc các ngành khoa học khác nhau về chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút.

Nhiều tác giả đã vận dụng tri thức quân sự (Phan Huy Thiệp, Nguyễn Viết Tuấn, Nguyễn Anh Dũng...) làm sáng tỏ vấn đề thời cơ, những nguyên nhân cơ bản tạo nên chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút, và cũng từ chiến thắng này mà Nguyễn Huệ rút được những kinh nghiệm khi bước vào trận Ngọc Hồi – Đống Đa mấy năm sau đó.

Trận Rạch Gầm – Xoài Mút là một trận đánh mà cả hai phía ta và địch đều lợi dụng yếu tố thủy triều. Trước đây, rải rác đã có một số bài viết về vấn đề thủy triều trong trận Rạch Gầm – Xoài Mút. Lần này hội nghị lại có thêm một báo cáo (của Nguyễn Ngọc

Thụy) cung cấp những hiểu biết mới và có cơ sở khoa học hơn dựa trên những kết quả nghiên cứu quy luật thủy triều tại khu vực Rạch Gầm - Xoài Mút bằng máy tính điện tử, đối chiếu với những số liệu thiên văn ứng với giờ quốc tế, với sự giúp đỡ của hai nhà khoa học Liên Xô.

Hai báo cáo về văn học thời Tây Sơn (Nguyễn Lộc, Mai Quốc Liên) khẳng định tinh thần lạc quan và khí thế xây dựng đất nước của nhân dân ta ở thời Tây Sơn. Qua báo cáo, các tác giả đã gián tiếp gợi ý cho chúng ta nhiệm vụ khai thác thơ văn về trận Rạch Gầm — Xoài Mút, nhất là mảng văn học dân gian chắc chắn còn tiềm tàng trên miền đất Nam Bộ này.

Với báo cáo « Chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút trên sân khấu cách mạng » (Hoài Anh), tác giả phân tích ưu khuyết điểm của vở cải lương « Tiếng sóng Rạch Gầm » của Ngọc Linh, với mong muốn giới nghệ thuật tiếp tục khai thác đề tài Rạch Gầm — Xoài Mút bằng những sáng tạo mới có quy mô lớn hơn, có chiều sâu về tư tưởng và tình cảm xứng với tầm vóc của chiến thắng.

Trận Rạch Gầm — Xoài Mút là một trong những cống hiến nổi bật trong toàn bộ sự nghiệp của phong trào Tây Sơn. Có tác giả (Đinh Văn Kinh) lưu ý chúng ta về vai trò của giai cấp nông dân Việt Nam ở thế kỷ XVIII, vai trò vươn lên đảm nhiệm sứ mạng bảo vệ độc lập dân tộc khi có ngoại xâm. Nhìn ở góc độ triết học, hiện tượng này có vẻ như là một nghịch lý của lịch sử, nhưng lại là một lô-gic của thời đại Tây Sơn, mà chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút là một dẫn chứng hùng hồn.

Hội nghị lần này còn vắng mặt ngành khảo cổ học và ngành dân tộc học. Chúng ta hy vọng trong thời gian tới những hiện vật lịch sử liên quan đến trận Rạch Gầm — Xoài Mút, những kết quả nghiên cứu về sự tham gia, đóng góp của nhân dân các dân tộc trên địa bàn Nam Bộ đối với chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút và phong trào Tây Sơn nói chung sẽ được các nhà khảo cổ học và dân tộc học quan tâm hơn.

* *

Xung quanh diễn tiến và ý nghĩa lịch sử của trận Rạch Gầm — Xoài Mút, các báo cáo tập trung vào những điểm chính sau đây:

1. Về tham vọng bành trướng, xâm lược của phong kiến Xiêm ở thế kỷ XVIII đối với nước ta, nhiều báo cáo đã đề cập một cách hệ thống với những tư liệu cụ thể (Phan Huy Lê, Nguyễn Danh Phiệt, Đỗ Văn Nhung...). Theo các tác giả, cần đặt chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút trong bối cảnh vùng Đông Nam Á ở thế kỷ XVIII thì mới thấy hết tính chất phức tạp của tình hình, trong đó nổi lên chủ nghĩa bành trướng « Đại Thái », và cũng từ đó mới thấy hết ý nghĩa to lớn của chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút.

Về cuộc xâm lược của phong kiến Xiêm năm 1784, một số báo cáo (Đỗ Hữu Nghiêm, Nguyễn Anh Dũng...) đã cố gắng tìm hiểu con đường tiến quân, các trận đánh, các vị trí chiếm đóng của cánh bộ binh giặc khi kéo vào nước ta cũng như sự phối hợp giữa hai đạo quân thủy, bộ của giặc, giúp chúng ta hình dung cụ thể hơn những diễn biến từ khi giặc vừa kéo vào nước ta cho đến khi chúng tập trung ở bờ sông Tiền từ Trà Lọt đến Trà Tân để chuẩn bị cho việc đánh chiếm Mỹ Tho.

Về số lượng quân Xiêm kéo sang xâm lược các báo cáo đều căn cứ theo con số ghi trong *Mạc thị gia phả* là 5 vạn (chưa kể quân « bản bộ » của Nguyễn Ánh), trong đó có 3 vạn quân bộ và 2 vạn quân thủy cùng 300 chiến thuyền. Cũng có tác giả dẫn thêm con số chép trong *Nguyễn triều long hưng sự tích*(1) là 4 vạn. Điều đó càng khẳng định thêm con số 5 vạn là hoàn toàn có cơ sở, không phải như chính sử triều Nguyễn chỉ có 2 vạn quân thủy và không hề nhắc đến mấy vạn quân bộ của giặc.

Số quân Xiêm thực sự bỏ mạng trên đất nước ta trong trận Rạch Gầm — Xoài Mút cũng được tìm hiểu thêm. Trong thư tịch cũ, có chỗ chép giặc chỉ còn vài ngàn chạy thoát về nước, có chỗ chép chúng còn 1 vạn. Trong cuốn Nguyễn triều long hưng sự tích (đã dẫn) có đoạn: « Quân Tiêm tràn đi khắp ngả cướp bóc và ngược hiếp đàn bà con gái. Thấy vậy, Huệ buộc phải tiến đánh Tiêm quân, đuổi đến tận Trấn Định và giết gần hết ». Vậy thì số quân giặc thoát được về nước khó có thể là 1 vạn tên, cũng phù hợp với ý kiến cho rằng: « Trong trận Rạch Gầm — Xoài Mút, Nguyễn Huệ đã tiêu diệt đến 5 vạn hoặc gần 5 vạn tên địch » (Văn Tân).

2. Về hoạt động của Tây Sơn trước và sau khi Nguyễn Huệ có mặt ở Mỹ Tho:

— Một vấn đề khá quan trọng được Hội nghị quan tâm là vai trò và tác dụng của lực lượng Tây Sơn ở Gia Định do Phò mã Trương Văn Đa chỉ huy, trước khi Nguyễn Huệ mang đại quân vào. Có tác giả cho rằng sau 4 tháng kéo vào nước ta, lực lượng quân xâm lược Xiêm « hầu như còn toàn vẹn » và lực lượng của Nguyễn Ánh thì « được hồi phục và tăng cường thêm ». Lại có ý kiến nhấn mạnh rằng

(1) Của Trần Văn Tuân, viết năm 1819; bản dịch của Bùi Đàn, Sài Gòn, 1968.

trước khi Nguyễn Huệ vào, lực lượng của tướng Trương Văn Đa tuy không nhiều nhưng đã dựa được vào lòng dân căm thù giặc cướp nước và bán nước nên đã thực hiện được nhiệm vụ kìm chân giặc trong 3 tháng ở phía tây Nam Bộ, đối phó có hiệu quả với ý đồ đánh nhanh thắng nhanh của giặc, từ đó tạo ra được sự chuyển biến của thế chiến lược theo chiều hướng bất lợi cho giặc, có lợi cho ta, dẫn đến sự xuất hiện thời cơ chiến lược.

— Về thời điểm Nguyễn Huệ từ Quy Nhơn đến Mỹ Tho, có tác giả dựa theo sử cũ chép Nguyễn Huệ đến Mỹ Tho vào khoảng tháng Chạp năm Giáp Thìn, và «có lẽ còn sớm hơn nữa». Có tác giả thì khẳng định hơn cho rằng Nguyễn Huệ phải đến Sài Gòn muộn nhất là những ngày cuối tháng 11 âm lịch, vì Nguyễn Huệ phải có mặt trước trận đánh trên 10 ngày thì mới đủ thời gian giải quyết «ít nhất là 7 loại công việc» trước khi vào trận. Đó là những suy đoán có cơ sở, nhưng dù sao cũng còn là suy đoán.

— Một vấn đề cho đến nay vẫn chưa đủ căn cứ để giải đáp là số quân Tây Sơn của Nguyễn Huệ vào Gia Định là bao nhiêu, và số quân thực sự tham gia trận Rạch Gầm—Xoài Mút là bao nhiêu? Một số tác giả (Huỳnh Lứa, Đỗ Hữu Nghiêm) cho rằng có thể số quân Nguyễn Huệ đem theo vào Gia Định không quá vài vạn, nhưng khi mở đầu trận Rạch Gầm—Xoài Mút thì con số đó « phải xấp xỉ quân địch », nghĩa là không thể ít hơn 5 vạn, như *Mạc thị gia phả* đã chép. Số quân được tăng thêm này, theo các tác giả, đã được bổ sung ngay trên đất Gia Định hoặc trên đường hành quân vào Gia Định. Trái lại có tác giả lại cho rằng số quân Tây Sơn trong trận Rạch Gầm—Xoài Mút không nhất thiết phải tương đương với quân giặc thì mới thắng được giặc, vì trận Rạch Gầm—Xoài Mút là một trận phục binh, mà bí quyết của phục binh là phải tạo được thế chủ động, bất ngờ với một lực lượng ít hơn địch, thậm chí có thể ít hơn rất nhiều (Trác Quan Đỗ).

Một vấn đề cũng đã từng được nhiều người quan tâm là thời điểm cụ thể của trận Rạch Gầm—Xoài Mút. Có ý kiến cho rằng trận đánh đã diễn ra trong đêm 9 rạng ngày 10 tháng Chạp năm Giáp Thìn (tức đêm 19 rạng ngày 20-1-1785), nhưng vì trận đánh bắt đầu từ canh năm của đêm mồng 9 cho nên lấy ngày 10 tháng 12 âm lịch hoặc ngày 20-1 dương lịch làm ngày kỷ niệm là phù hợp với thực tế lịch sử (Văn Tân). Có ý kiến cho rằng: thời điểm chép trong *Mạc thị gia phả* và trong *Bức thư Nguyễn Ánh gửi Li-ô* (Liot) không có mâu thuẫn mà chỉ do quan niệm khác nhau về cách tính thời gian. Vì vậy cũng có thể xác định trận Rạch Gầm — Xoài Mút bắt đầu lúc rạng sáng ngày 9 và thuộc phạm vi ngày 9 tháng Chạp năm Giáp Thìn, tức ngày 19-1-1785 (Phan Huy Lê).

Chúng tôi nghĩ rằng với hội nghị lần này, vấn đề thời điểm diễn ra trận Rạch Gầm — Xoài Mút có thể coi như nhất trí, ít nhất là về cách hiểu những thông tin trong thư tịch cũ: trên cơ sở đó mà chọn ngày kỷ niệm chiến thắng lịch sử Rạch Gầm—Xoài Mút một cách thỏa đáng.

3. Về không gian của trận Rạch Gầm — Xoài Mút, Hội nghị có thêm nhiều thông tin mới:

— Những kết quả khảo sát thực địa của khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh đoán định rằng vị trí của bản doanh Tây Sơn nằm phía tả ngạn sông Bảo Định, cụ thể là ở khu vực đồn Mỹ Tho năm 1792, chứ không phải ở phía hữu ngạn. Đây là một ý kiến rất đáng được tham khảo.

— Quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy từ Gia Định đến Mỹ Tho bằng con đường nào? Vấn đề này trước đây chưa được đề cập, và gần như nhiều người đều nghĩ rằng đạo thủy quân của Nguyễn Huệ phải tiến vào Mỹ Tho bằng cửa sông Tiền. Nhưng có ý kiến cho rằng đạo thủy quân của Nguyễn Huệ đã « băng qua bể Tháp Mười » rồi lần theo các kênh rạch chằng chịt mà tiến về Mỹ Tho (Trác Quan Đỗ). Theo chúng tôi, ý kiến này đáng lưu ý. Nếu không phải là toàn bộ đại quân, thì rất có thể một bộ phận của thủy quân Nguyễn Huệ đã biết tận dụng con đường bể Tháp Mười để tiến về Mỹ Tho. Nếu có cơ sở tư liệu chứng minh giả thiết này thì sẽ gợi mở thêm cho chúng ta trong việc tìm hiểu một số vấn đề khác, như về số quân Nguyễn Huệ đưa vào trận Rạch Gầm—Xoài Mút, về sự tham gia của nhân dân, về kế hoạch bố trí trận mai phục của Tây Sơn trong khu vực giữa sông Tiền và Đồng Tháp Mười, v.v...

— Quân Xiêm — Nguyễn Ánh đóng chủ yếu ở vị trí nào trên bờ sông Tiền? Vấn đề này liên quan đến việc xác định một số địa danh, trước hết là các địa danh Trà Tân, Trà Lọt, Trà Luật. Nhiều ý kiến nhất trí rằng quân Xiêm—Nguyễn Ánh có thể đã đóng từ Trà Lọt đến Trà Tân, cả trên bộ, cả ven bờ sông, cả trên các cù lao, nhưng điểm chủ yếu của chúng không phải ở Trà Lọt mà là ở Trà Tân. Có ý kiến khẳng định thêm: địa danh Trà Luật được chép rải rác trong sử cũ chính là Trà Tân, không phải là Trà Lọt (Nguyễn Phan Quang, Dương Văn Huề).

— Kết quả khảo sát thực địa của cán bộ và sinh viên khoa Sử trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh kết hợp với tài

liệu thư tịch cho biết: rạch Rau Răm vừa thông lưu với Rạch Gầm ở mạn dưới, vừa thông lưu với rạch Trà Tân ở phía trên. Có thể quân Tây Sơn đã chọn rạch Rau Răm làm chốt tiền tiêu quan trọng nhất và mai phục, ém quân trong các nhánh rạch giao lưu giữa Rạch Gầm và rạch Rau Răm cũng như giữa Rạch Gầm và Xoài Mút. Ký ức của nhân dân về cây đa cổ thụ ở đầu vàm Rạch Gầm (nơi phát tín hiệu tác chiến?), về « Chòi Mong » ở xã Bình Đức (nút liên lạc giữa rạch Rau Răm, Rạch Gầm với đại bản doanh ở Mỹ Tho?), về cách nghi binh của Tây Sơn bằng vỏ dừa khô vẽ hình mặt người thả trên sông v.v... là những cơ sở đầu tiên của giả thiết trên.

Cũng có ý kiến cho rằng Rạch Gầm chỉ là nơi dụ địch, còn chiến trường chính phải là ở Xoài Mút (Trác Quan Đò). Sự đoán định này về thực chất cũng không tương phản với những ghi chép trong các tài liệu cũ, mà có lẽ chỉ muốn lưu ý rằng trận chiến đấu chắc hẳn đã diễn ra ác liệt nhất ở khu vực gần Xoài Mút hơn là gần Rạch Gầm.

4. Nguồn tư liệu về *sự tham gia đóng góp của nhân dân Nam Bộ và Tiền Giang* vào trận Rạch Gầm – Xoài Mút cho đến nay vẫn còn rất hạn chế. Một số báo cáo đã cung cấp những kết quả bước đầu. Chúng ta cần có thêm thời gian và công sức để khai thác mảng tư liệu này và chắc chắn có nhiều triển vọng, vì như nhiều ý kiến đã nhấn mạnh: qua 5 lần vào đánh Gia Định, chắc chắn rằng nhân dân ở đây đã tham gia ủng hộ nghĩa quân nhất là khi Nguyễn Ánh đem quân Xiêm về dày xéo đất nước thì tội ác của chúng càng làm cho nhân dân Gia Định căm phẫn, thúc đẩy họ phải chống lại giặc. Thậm chí chân tướng bán nước của Nguyễn Ánh một khi đã phơi trần thì ngay trong hàng ngũ quan tướng của Ánh cũng có những phản ứng mạnh, mà trường hợp Lê Xuân Giác là một dẫn chứng. Chắc chắn rằng phải có sự ủng hộ của nhân dân Nam Bộ hướng về Tây Sơn thì lực lượng mấy ngàn quân Tây Sơn mới có thể chặn đứng được mấy vạn quân giặc trong nửa phần đất phía Tây Gia Định trong khi chờ đợi đại quân Nguyễn Huệ kéo vào.

5. Điều cơ bản nhất, cũng là thước đo kết quả của Hội nghị, toát ra từ tất cả các báo cáo là sự cố gắng vươn lên để nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn về tầm vóc, về vị trí và ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút trong toàn bộ sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Khác với các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trước đó, cuộc kháng chiến của dân tộc ta trên địa bàn Nam Bộ ở cuối thế kỷ XVIII đã diễn ra trong hoàn cảnh nền độc lập dân tộc bị đe dọa từ nhiều phía. Lần đầu tiên trong lịch sử, dân tộc ta phải đối phó với nhiều kẻ thù trong một tình thế phức tạp, đầy thử thách. Nhưng với trận Rạch Gầm – Xoài Mút, dân tộc ta đã chiến thắng. Chủ nghĩa bành trướng « Đại Thái » của phong kiến Xiêm đụng vào dân tộc ta đã bị một đòn trời giáng.

Lịch sử Việt Nam từng chứng kiến hàng chục cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, nhưng đối với miền đất cực nam của Tổ quốc thì cuộc kháng chiến chống phong kiến xâm lược Xiêm là cuộc kháng chiến quy mô lớn đầu tiên. Nhân dân Nam Bộ đã phá vỡ kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của giặc, kìm chúng lại ở nửa phần đất Gia Định. Và tình thế đã dẫn quân địch – cả thầy lẫn tớ – kéo về tập trung bên bờ sông Tiền, toan tính nuốt tươi nửa phần đất Nam Bộ còn lại. Đại quân của Nguyễn Huệ vừa vào đến Mỹ Tho chưa bao lâu, vậy mà một khi thế trận được dàn bày thì lập tức tất cả rừng cây, kênh rạch, thủy triều của Tiền Giang đều được huy động vào trận đánh. Nhân dân Nam Bộ và Tiền Giang nói riêng đã dũng cảm lãnh nhận sứ mạng nặng nề trước dân tộc, cùng với nghĩa quân Tây Sơn hoàn thành xuất sắc sứ mạng đó.

Chiến thắng thật to lớn, thật triệt để. Nhưng đối với toàn bộ diễn biến của phong trào Tây Sơn thì ý nghĩa của chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút không chỉ dừng lại ở đó. Nhiều bản báo cáo khẳng định rằng với cuộc kháng chiến chống phong kiến Xiêm, lần đầu tiên trong lịch sử xuất hiện một cuộc kháng chiến chống ngoại xâm do phong trào nông dân đảm nhiệm chứ không phải do giai cấp thống trị lãnh đạo.

Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút vang dội núi sông, tạo nên bước ngoặt cơ bản, sự chuyển biến về chất của phong trào từ cuộc đấu tranh giai cấp trở thành cuộc đấu tranh dân tộc. Từ đấy uy tín của phong trào Tây Sơn càng được phát huy, vai trò người đại diện chân chính của dân tộc càng được khẳng định, tạo điều kiện cho một chiến thắng lớn của phong trào tiêu diệt ngót 30 vạn quân xâm lược nhà Thanh, chỉ 4 năm sau đó.

Hội nghị khoa học kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút tại Tiền Giang đã đạt những kết quả tốt đẹp, đánh dấu một bước tiến mới trong việc nghiên cứu cuộc kháng chiến chống xâm lược Xiêm của dân tộc ta ở cuối thế kỷ XVIII. Như chúng tôi đã trình bày ở các phần trên, qua hội nghị nhiều vấn đề đã được sáng tỏ hơn, đồng

thời nhiều nhiệm vụ mới lại được đặt ra cho giới nghiên cứu.

Thực ra cũng phải đến hội nghị lần này chúng ta mới có đủ thời gian và điều kiện để suy nghiệm và kế thừa công trình nghiên cứu của những người đi trước, mặt khác cũng mới có thêm thực tế rất sinh động và rất thời sự để nhìn nhận sâu sắc hơn những cố gắng lớn lao của ông cha ta trên miền đất Nam Bộ hồi cuối thế kỷ XVIII, để cảm nhận thấm thía hơn những truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong quá trình dựng xây và gìn giữ phần đất phía nam thân yêu của Tổ quốc.

NGUYỄN PHAN QUANG
NGUYỄN KHẮC THUẦN

HỘI THẢO KHOA HỌC
VỀ PHONG TRÀO THANH NIÊN VÀ ĐOÀN THANH NIÊN DÂN CHỦ TRONG GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ 1936–1939

NGÀY 5/12/1984 tại Trường Đoàn Trung ương, Hội đồng Biên soạn lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phối hợp với Ban Giám hiệu Nhà trường đã tổ chức cuộc Hội thảo khoa học về Phong trào thanh niên và Đoàn Thanh niên Dân chủ trong giai đoạn 1936 – 1939. Tham dự cuộc Hội thảo có đông đảo các giáo sư, các cán bộ nghiên cứu của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Hà Nội, Viện Sử học, Viện Bảo tàng Cách mạng, Khoa Sử các trường Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp Hà Nội, trường Đoàn Trung ương, và đặc biệt là sự có mặt của nhiều đồng chí cán bộ lão thành đã từng hoạt động trong phong trào thanh niên thời kỳ 1936–1939.

Nhiều bản tham luận khoa học và những ý kiến trình bày trong Hội thảo đã tập trung khẳng định vai trò to lớn của lực lượng thanh niên trong cách mạng Việt Nam nói chung và đặc biệt sôi động trong thời kỳ vận động dân chủ 1936–1939. Cuộc Hội thảo cũng đi sâu phân tích và đánh giá về tính chất, vai trò cũng như những biểu hiện cụ thể của phong trào thanh niên trong giai đoạn này, đặc biệt là công tác vận động thanh niên của Đảng, sự hình thành các tổ chức cách mạng của thanh niên mà hạt nhân là Đoàn Thanh niên Dân chủ. Qua việc phân tích các văn kiện của Đảng, các nguồn sử liệu khác nhau và nhất là qua những tư liệu sinh động do các đồng chí cách mạng lão thành thuộc thế hệ thanh niên 1936 – 1939 cung cấp, cuộc Hội thảo đã bước đầu xác nhận vai trò lịch sử của Đoàn Thanh niên Dân chủ là tổ chức tiêu biểu nhất, là đội xung kích của phong trào thanh niên Việt Nam trong cuộc vận động dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng và đặt ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu có liên quan đến lịch sử phong trào thanh niên trong giai đoạn này. Cuộc Hội thảo không chỉ góp phần giải quyết những nội dung khoa học liên quan trực tiếp đối với đề tài phong trào Thanh niên và Đoàn Thanh niên Dân chủ trong giai đoạn 1936–1939, mà còn bước đầu rút ra được những vấn đề về phương pháp luận bổ ích phục vụ cho việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; cũng như từ những vấn đề lịch sử rút ra những bài học thực tiễn phục vụ cho công tác vận động thanh niên và tổ chức Đoàn trong giai đoạn hiện tại.

P.V.

«Lịch sử cận đại Việt Nam»

(Tiếp theo trang 87)

thực dân Pháp cố gắng tìm cách cải tiến hệ thống giáo dục, nhưng không có kết quả. Cuối cùng chúng thực hiện hệ thống giáo dục phân đôi: cho người Pháp và cho dân bản xứ. Đồng thời chúng cũng mở một số trường, thành lập các cơ quan giáo dục và khoa học cần thiết để tạo ra chỗ dựa thân Pháp tại chỗ cho chính quyền thuộc địa (tr. 628).

Trong chương III về văn hóa, các tác giả đã vạch ra một cách tổng quát quá trình phát triển của văn học Việt Nam trong gần 3 thế kỷ, nêu lên những nhà văn, nhà thơ nổi tiếng tiêu biểu như Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Lê Quí Đôn, Nguyễn Du, Ngô Thời Ức, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Huy Lượng, Cao Bá Quát, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Công Trứ,

Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, v.v... Các tác phẩm và các tác giả đã được phân tích theo các xu hướng, thể loại, đặc điểm qua từng giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam. Đầu thế kỷ XX được xem là giai đoạn chuyển biến trong lịch sử văn học Việt Nam, khi văn học có đặc điểm là kết hợp cái cũ và cái mới, đấu tranh kiên quyết chống lại hệ tư tưởng phong kiến lỗi thời (tr. 656).

Chương Sân khấu giới thiệu hai thể loại nghệ thuật chính ở Việt Nam là tuồng và chèo với những vở như «Sơn hậu», «Đào Phi Phụng», «Bích câu kỳ ngộ» «Nhị độ mai» «Phan Trần», «Lục Vân Tiên», «Tống Trân — Cúc Hoa» «Lưu Bình — Dương Lễ», «Trương Viên». Chèo phát triển mạnh ở phía Bắc, còn tuồng lại phổ biến ở phía Nam.

Về kiến trúc và nghệ thuật, các tác giả đã trình bày những điểm độc đáo của kiến trúc, nghệ thuật tạo hình, hội họa ở Việt Nam, và kèm theo một số ảnh tượng Phật và các tông đồ ở chùa Tây Phương, ở đền An Dương Vương, các tranh vẽ dân gian để minh họa.

Nói chung trong phần «Văn hóa Việt Nam» các tác giả muốn trình bày những đặc sắc của nghệ thuật, khoa học, tư tưởng Việt Nam vốn có nguồn gốc lâu đời, có tiếp thu và phát triển trong quá trình lịch sử của dân tộc.

* * *

«Lịch sử cận đại Việt Nam» là một trong những công trình lớn nhất từ trước đến nay của ngành Việt Nam học Xô viết. Nó chứa đựng một khối lượng tư liệu lớn và mới đối với khoa học lịch sử Liên Xô. Nó đã giới thiệu với bạn đọc Liên Xô và thế giới về lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam trong gần ba thế kỷ. Đó là một thành tựu đáng kể của ngành Việt Nam học Xô viết trẻ tuổi. Tuy nhiên do khoảng thời gian lịch sử quá dài và phức tạp, công trình «Lịch sử cận đại Việt Nam» vẫn không thể nào gói gọn được hết những vấn đề khoa học đặt ra. Đồng thời trong đó cũng có nhiều vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, trao đổi, tìm tòi, giải quyết.

Chúng ta hy vọng rằng sẽ được đón đọc nhiều công trình nghiên cứu khoa học khác ngày càng có quy mô lớn hơn, có chất lượng cao của ngành Việt Nam học Xô viết.

Tháng 11-1984

VỀ TRẬN HUYẾT CHIẾN...

(Tiếp theo trang 78)

Riêng đối với ông Trần Thúc Nhẫn, chúng tôi không thấy «Đại Nam thực lục — Chính biên» ghi rõ mức độ tưởng lệ ông.

Còn «*Quốc triều chính biên toát yếu*», Quyển VI (bản dịch cũ, xb trước năm 1945) cũng có một số đoạn chủ yếu có liên quan đến sự kiện lịch sử Thuận An thất thủ (1883) như sau:

Năm Quý mùi, Tự Đức năm thứ 36 (1883) «Tàu binh Đại Pháp tới Trà Úc, thường đi gần cửa Thuận An...». Rồi «Tàu binh Đại Pháp đánh thành Trấn Hải (ở cửa Thuận An), bắn nhau từ ngày 15 đến ngày 18. Các quan Hải phòng giữ nơi đó là Lê Sỹ, Lê Chuẩn, Lâm Hoành, Nguyễn Trung đều chết tại trận...». Triều đình bèn «truy tặng những tướng sĩ tử trận tại các cửa biển, cho chiếu theo hàm tặng mà cấp tiền tuất và khai ấm cho con cháu, lại cấp cho tiền lụa, khiến các tỉnh cho tế một tuần, sau lại cho mấy người tử tiết ấy đều được dự miếu Trung nghĩa» (tr 418).

Sau khi lên ngôi vua (ngày 3 tháng 11 âm lịch năm Quý mùi (1883), Kiến Phúc lại «Xuống chỉ cho các biền binh tử trận tại cửa Thuận An được tặng hàm, cấp tuất, khai ấm tử và nhiêu ấm. Bởi vì các quan tử tiết tại trận ấy như Lê Sỹ, Lê Chuẩn, Lâm Hoành, Nguyễn Trung đã được tặng hàm cấp tuất rồi, còn từ Hiệp quản, Suất đội trở xuống đến bây giờ bộ Binh mới tra cứu rõ tâu lên cả thảy 256 người. Cho nên mới có Chỉ ấy» (tr 423)

* * *

Trên đây là một số tư liệu thành văn và hồi ức của người đương thời có liên quan đến sự kiện thất thủ Thuận An (8/1883) và sự hy sinh của ông Lâm Hoằng (20/8/1883) mà chúng tôi đã sưu tầm được để bổ sung, đính chính lại một vài chi tiết chưa được chính xác lắm xung quanh sự kiện này như một số cuốn lịch sử Việt Nam đã công bố.

SUMMARY

The historical meaning of the Rạch Gầm — Xoài Mút victory.

VĂN TÂN

In seven centuries. Siamese troops were repeatedly attempting to overrun Vietnam but they met with a fierce resistance of our people. Rạch Gầm—Xoài Mút has been the most humiliating defeat for invaders. Nowadays, should they refuse to draw a lesson from failure and try to seize any inch of our territory, they would certainly suffer from a further Rạch Gầm — Xoài Mút.

The Rạch Gầm — Xoài Mút victory in the history of the Tây Sơn movement and the national history.

PHAN HUY LÊ

The resistance war against Siamese invaders, which culminated in the decisive battle of Rạch Gầm—Xoài Mút, took place in a time when our national independance was threatened from many sides. It was the first resistance war waged by the people unred the leadership of a peàsent movement, and aiming at defeating a new enemy: the Great Thai expansionism. This war was waged in the southern most part of our territory, and led to the first coalition between the three Indochinese nations.

Some reflections on the Rạch Gầm — Xoài Mút victory.

NGUYỄN DANH PHIỆT

The Rạch Gầm — Xoài Mút victory markêd a turning point in the activities of the Tây Sơn movement: the passage from class struggle to national struggle. It has been a major accomplishment recorded by our people in the fighting for national salvation during a time when the feodality was more and more degrading and the peasantry began to assume the responsibility for national liberation.

From Rạch Gầm — Xoài Mút to Ngọc Hồi — Đống Đa.

PHAN HUY THIỆP

By analyzing the manoeuvres of the enemy and the military strategy of Tây Sơn troops, the author tries to see which experience had been drawn by the Tây Sơn from the Rạch Gầm — Xoài Mút battle so that they can win a further victory at Ngọc Hồi — Đống Đa four years later.

The art of building a position of strength and fighting the enemy in this position during the Rạch Gầm — Xoài Mút battle.

NGUYỄN ANH DŨNG

By the middle of 1784, the Tây Sơn insurgents had virtually put out of action the forces of Nguyễn dynasty in the Gia Định area, and got a firm footing in Đàng Trong (Cochinchina). Five months after Siamese troops invaded our country, a new strategis situation began to emerge: the Tây Sơn armies ceased the temporary withdrawal and prepared for the counter-offensive. Within 24 hours, all land and sea forces of the enemy were broken to pieces. at Rạch Gầm — Xoài Mút.

On the tactics used by Nguyễn Huệ in the Rạch Gầm — Xoài Mút battle.

LÊ DÌNH SỸ

The Tây Sơn did not attack the enemies who had shrinked defensively into themselves on a field favourable to the latter. With combined naval forces, infantry and artillery, our troops encircled the enemies and smashed them in a trice on a chosen terrain, which proved the tactical ingeniousness of the young hero Nguyễn Huệ.

The activities of Tây Sơn troops at Gia Định and the emergence of a new field situation at Tiền Giang.

ĐỖ HỮU NGHIÊM

These systematic historical materials give readers an insight into the southward march of Tây Sơn insurgents to reduce Nguyễn Ánh bands. Nguyễn Ánh had invited Siamese troops to penetrate into our territory, but the invaders and their protégé were dealt a telling blow in the decisive battle Rạch Gầm – Xoài Mút by Tây Sơn troops under the command of Nguyễn Huệ.

Social features of the Tiền Giang area in the XVIII century

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Tiền Giang is a region exploited in the XVIII century by resettlers who were formerly natives of Central VietNam. The author researches into the place-names of villages and canals and the building process of various administrative units. He also enquires into cultural and religious aspects of the Tiền Giang area.

On the Trà Luật place – name.

NGUYỄN PHAN QUANG – DƯƠNG VĂN HUỀ.

Based on various sourcer, the author proves that the Trà Luật area (also called Tà Luật, Tạ Luật, Trà Lọc..) is precisely the presentday Trà Tân region and not Trà Lọt.

The An Tây district of the Hưng Hóa province under the degrading Lê dynasty

NGUYỄN KHẮC XƯƠNG.

An Tây was an immense region of the North – Western part of our country. In former times, it comprised 10 subdivisions, of which 6 were occupied by the Ching dynasty. A confrontation of documents leads the author to the conclusion that those 6 subdivisions now constitute part of the Kim Bình district (Yunnam).

Ancient currency in the late Nguyễn dynasty.

ĐỖ VĂN NINH.

In this paper, the author researches into ancient currenoy under the reigns of Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định and Bảo Đại.

The struggle movement of rubber plantation workers in Eastern Nam Bộ during the resistance war against US invaders.

KHỔNG ĐÌNH MỊCH.

The paper gives a sketch of the exploitation of rubber in South – Vietnam (1951–1975) and the place occupied by rubber plantation workers in the history of Vietnam. A major part of the article is dedicated to the struggle movement of rubber plantation workers in Eastern Nam Bộ in six periods of the resistance war against US invaders.

The coalition line of the socialist Unity Party of Germany in history and the present day.

HEINZ HUMMLER.

The coalition between workers and peasants, intellectuals, handicraftsmen... has emerged in the struggle against imperialism. The reality in the German Democratic Republic has proved the able leadership of the workingclass in this coalition as well as the sizable contribution of other coalition constituents to the strength and prosperity of the GDR. The accomplishments recorded by the coalition have rejected its misrepresentation by reactionary circles.

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO,
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 1 (220)
I – II
1985

MỤC LỤC

Văn Tân	– Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút	1
Phan Huy Lê	– Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút trong lịch sử Tây Sơn và lịch sử dân tộc	3
Nguyễn Danh Phiệt	– Vài suy nghĩ về chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút	11
Phan Huy Thiệp	– Từ Rạch Gầm – Xoài Mút đến Ngọc Hồi – Đống Đa	16
Nguyễn Anh Dũng	– Nghệ thuật lập thế và đánh địch trên thế mạnh trong trận thắng Rạch Gầm – Xoài Mút	18
Lê Đình Sỹ	– Suy nghĩ về sự chỉ đạo chiến thuật của Nguyễn Huệ trong trận quyết chiến Rạch Gầm – Xoài Mút	23
Đỗ Hữu Nghiêm	– Hoạt động của quân đội Tây Sơn ở Gia Định khi Nguyễn Ánh rước quân xâm lược Xiêm La về và sự hình thành cục diện chiến trường mới tại Tiền Giang đầu tháng 1-1785	27
Trương Ngọc Tường	– Vài nét về xã hội vùng Tiền Giang đầu thế kỷ XVIII	31
Nguyễn Phan Quang – Dương Văn Hòe	– Về địa danh Trà Luật trong chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút	36
Nguyễn Khắc Xương	– Về vùng đất đai phủ An Tây, trấn Hưng Hóa thời Lê Mạt	42
Đỗ Văn Ninh	– Tiền cổ cuối thời Nguyễn	48
Khổng Đình Mịch	– Phong trào công nhân cao su miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	55
Heinz Hummler	– Đường lối liên minh của Đảng Xã hội Thống nhất Đức trong lịch sử và hiện tại	69
	Đính chính sử liệu	
Lâm Công Định	– Về trận huyết chiến bảo vệ cửa Thuận An năm 1883	76
	Đọc sách	
Cao Văn Biền	– Lịch sử cận đại Việt Nam	79
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief : VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address : 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel · N°53200

Number 1 (220)
I – II
1985

CONTENTS

Văn Tân	– The historical meaning of the Rạch Gầm – Xoài Mút victory	1
Phan Huy Lê	– The Rạch Gầm – Xoài Mút victory in the history of the Tây Sơn movement and the national history	3
Nguyễn Danh Phiệt	– Some reflections on the Rạch Gầm–Xoài Mút victory	11
Phan Huy Thiệp	– From Rạch Gầm – Xoài Mút to Ngọc Hồi – Đống Đa	16
Nguyễn Anh Dũng	– The art of buil'ding a position of strength and fighting the enemy in this position during the Rạch Gầm – Xoài Mút battle.	18
Lê Đ[illegible]nh Sỹ	– On the tactics used by Nguyễn Huệ in the Rạch Gầm–Xoài Mút battle	23
Đỗ H[illegible]u Nghiêm	– The activities of Tây Sơn troops at Gia Định and the emergenge of a new field situation at Tiền Giang	27
Trương Ngọc Tường	– Social features of the Tiền Giang area in the XVIII century	31
Nguyễn Phan Quang – Dương Văn Huề	– On the Trà Luật place-name	36
Nguyễn Khắc Xương	– The An Tây district of the Hưng Hóa province under the degrading Lê dynasty	42
[illegible] Ninh	– Ancient currency in the late Nguyễn dynasty	48
[illegible] Đình Mịch	– The struggle movement of rubber plantation workers in Eastern Nam Bộ during the resistance war against US invaders	55
Heinz [illegible]ümmler	– The coalition line of the Socialist Unity Party of Germany in history and the present day	69
	RECTIFICATION OF MATERIALS	
Lâm Công Định	– On the bloody fight waged in defence of the Thuận An river-mouth in 1883	76
	BOOKS–REVIEWS	
Cao Văn Biền	– « The modern history of Việt Nam »	79
	INFORMATIONS	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 58200

НОМЕР 1 (220)

I – II

1985

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАН	— Историческое значение победы в Рашгам – Соаимуте	1
ФАН ХЮИ ЛЕ	— Победа Ращгам – Соаимут в истории движения Тэйшонов и в истории Вьетнама	3
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	— Некоторые мышления о победе в Рашгам – Соаимуте	11
ФАН ХЮИ ТХИЕП	— От Рашгам – Соаимута до Нгокхои – Донгда	16
НГУЕН АНЬ ЗУНГ	— Искусство организации и боя на фронте Рашгам – Соаимуте	18
ЛЕ ДИНЬ ШИ	— Мышдения о тактике Нгуенхуэ в битве Рашгам – Соаимуте	23
ДО ХЫУ НГИЕМ	— Деятельность Тэйшонов при вступлении в страну за Нгуен Анем захвачиками-сиемцами и формирование военного положения в январе 1785 г. в Тиензанге	27
ЧЫОНГ НГОК ТЫОНГ	— Некоторые черты общественного положения в Тиензанге начала XVIII в.	31
НГУЕН ФАН КУАНГ – ЗЫОНГ ВАН ХУЭ	— О географическом наименовании Чалуате в битве Рашгам – Соаимуте	36
НГУЕН ХАК СЫОНГ	— О уезде Ангае провинции Хынгхоя конце династии Ле	42
ДО ВАН НИНЬ	— Древняя монета при династии Нгуенов	48
ХОНГ ДИНЬ МИЩЬ	— Движение каучуковых рабочих Восточного Намбо во время войны против американских захвачиков за спасение родины	55
ХИНЗ ХУММЛЕР	— Политика союза СЕПГ в истории и современности	69

ИСПРАВЛЕНИЕ МАТЕРИАЛОВ

ЛАМ КОНГ ДИНЬ	— О битве за порт Тюн ан в 1883 г	76

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

КАО ВАН БИЕН	— Новая история вьетнама	79

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà máy in Diên Hồng – Hà nội   Chỉ số 12 437   *Giá:* 12,00 đ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

10 NĂM

THẮNG LỢI HOÀN TOÀN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

1975 – 1985

2
(221)
1985

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THÀNH QUẢ TỔNG HỢP SỨC MẠNH CỦA CẢ NƯỚC, CỦA ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

CAO VĂN LƯỢNG

VẬN dụng sáng tạo quan điểm của Lê-nin « vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại », Đảng ta ngay từ khi ra đời đã đặt cách mạng Việt Nam vào đúng quỹ đạo của chủ nghĩa Mác—Lênin: giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đó là *qui luật phát triển* của cách mạng Việt Nam trong thời đại mới. Nắm vững và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo nên được sức mạnh tổng hợp của cả nước, của hậu phương và tiền tuyến, của hậu phương cả nước và hậu phương tại chỗ, đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Thắng lợi vĩ đại mà nhân dân ta đã giành được trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trước hết là thắng lợi của đường lối độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng ta — đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; thắng lợi của sức mạnh tổng hợp của cả nước, của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

I

Sức mạnh của cách mạng Việt Nam từ khi Đảng ta ra đời đến nay bắt nguồn từ sự thống nhất, sự gặp nhau giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội, giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Sự thống nhất và sự gặp nhau này đã được phát triển theo đà phát triển của cách mạng Việt Nam.

Từ tháng 7-1954 đến tháng 5-1975, cách mạng Việt Nam mang một nét hết sức độc đáo: miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng và tiến lên chủ nghĩa xã hội; miền Nam vì còn bị đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai thống trị, nên vẫn ở trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Xuất phát từ tình hình ấy và quán triệt quan điểm cách mạng không ngừng của Lênin, Đảng ta đã chỉ rõ: « Cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện tại có hai nhiệm vụ chiến lược:

Một là: Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Hai là: Giải phóng miền Nam thoát khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà; hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước » (1).

Tuy nhiệm vụ cách mạng ở hai miền khác nhau nhưng đều có quan hệ mật thiết với nhau, tác động, thúc đẩy lẫn nhau và cùng nhau nhằm một mục tiêu chung là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất nước nhà, đưa cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nói một cách khác, lúc này, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội *quyện vào nhau một cách trực tiếp*. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam gắn chặt và chịu sự tác động qua lại với cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Miền Bắc là hậu phương lớn, là căn cứ địa cách mạng của cả nước, là « nền tảng, là gốc rễ của lực lượng đấu tranh của nhân dân ta. Nền có vững nhà mới chắc. Gốc có

(1) Văn kiện Đại hội, tập I, NXB Sự Thật, Hà nội, 1960, tr. 174.

mạnh, cây mới tốt» (2). Chính vì vậy mà Đảng ta đã khẳng định: nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là *nhiệm vụ quyết định nhất* đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta. Đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải chỉ nhằm giải quyết những vấn đề trong đời sống, chính trị của nhân dân miền Bắc, mà còn vì lợi ích của nhân dân miền Nam, vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Vì sự nghiệp cách mạng của cả nước, vì sự nghiệp giải phóng miền Nam mà phải đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Miền Nam là tiền tuyến lớn. Nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, không những có tác dụng *quyết định trực tiếp* đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, mà còn góp phần *bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa.*

Sự gắn bó và sự tác động, thúc đẩy lẫn nhau giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền Nam, Bắc chính là thể hiện sự thống nhất và tác động lẫn nhau giữa hậu phương lớn và tiền tuyến lớn, giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, và đó là *qui luật phát triển của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.*

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mỗi một bước phát triển của cách mạng Việt Nam, mỗi thành tựu giành được trên hai miền Nam, Bắc đều là *thành quả tổng hợp của sức mạnh cả nước, của hậu phương lớn và tiền tuyến lớn, của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.*

Từ 1954–1960, cách mạng Việt Nam đứng trước những thử thách nghiêm trọng. Ở miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược Aixenhao, sử dụng hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới—dùng viện trợ kinh tế, quân sự thông qua hệ thống «cố vấn» Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm cùng với 25 vạn quân ngụy để nô dịch nhân dân miền Nam Việt Nam. Chúng liên tiếp mở những cuộc đàn áp, khủng bố hết sức dã man, lê máy chém đi khắp nông thôn và thành thị, nhằm giết hại những người yêu nước, những người kháng chiến cũ (từ cuối năm 1954 đến tháng 2-1959, Mỹ — Diệm đã bắt giam 180.443 người, làm thương tật 10185 người, giết hại 4971 người). Với nhà tù và máy chém, với tất cả những biện pháp trừng trị, đàn áp dùng trong chiến tranh, Mỹ—Diệm nhằm trong một thời gian tương đối ngắn dập tắt phong trào cách mạng miền Nam, thực hiện giấc mộng «bình định miền Nam», «lấp sông Bến Hải, tiến quân ra Bắc».

Để đập tan mưu đồ thâm độc của đế quốc Mỹ và đưa cách mạng Việt Nam tiến lên, Đảng ta vừa kiên quyết đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, vừa đẩy mạnh việc xây dựng, gìn giữ và phát triển lực lượng cách mạng ở miền Nam, nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả nước, của hậu phương lớn và tiền tuyến lớn; đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta vượt qua được những khó khăn, trở lực hết sức to lớn ban đầu.

Ở miền Bắc, nhân dân ta đã hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế (1954 – 1957); hoàn thành cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa (1958 – 1960). Tính đến cuối năm 1960, việc cải tạo nông nghiệp theo hình thức hợp tác xã bậc thấp đã căn bản hoàn thành: hơn 85% số nông hộ đã vào hợp tác xã với 68,06% diện tích canh tác. Ở thành thị, 783 hộ tư sản công nghiệp (100%), 826 hộ tư sản thương nghiệp (99%) thuộc diện phải cải tạo đã được cải tạo theo chủ nghĩa xã hội (3). Công cuộc cải tạo thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ cũng đạt được kết quả quan trọng.

Thắng lợi về cải tạo quan hệ sản xuất và những thành tựu đã đạt được trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, văn hóa, giáo dục và y tế, đã khẳng định đường lối và quyết tâm của Đảng ta: Kiên quyết đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội để làm cơ sở vững chắc cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội đi đôi với việc chi viện sức người, sức của cho miền Nam đánh thắng Mỹ—ngụy, đó là nhiệm vụ thường xuyên của miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Trong những năm này, tuy sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam không lớn nhưng rất quan trọng. Để đáp ứng yêu cầu chi viện cho miền Nam, tháng 5-1959, Quân Ủy Trung ương thành lập Đoàn vận tải 559 hay còn gọi là bộ đội Trường Sơn. Mặc dầu mới thành lập, nhưng Đoàn 559 đã nhanh chóng tổ chức lực lượng, mở đường, đặt trạm và vận chuyển vũ khí, lương thực, hàng hóa từ miền Bắc vào Nam. Đến năm 1960, trung bình mỗi tháng Đoàn 559 đã vận chuyển tới phía tây tỉnh Thừa Thiên khoảng 3 tấn hàng; đã đưa

(2) Hồ Chí Minh, Tuyển tập, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1960, tr. 769.

(3) Theo cuốn «50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam», Nhà xuất bản Sự thật, 1979, tr. 136.

hàng chục trung đội vũ trang từ miền Bắc vào Nam đánh giặc. Cũng từ năm 1959, Đoàn vận tải quân sự trên biển được thành lập, nhằm vận chuyển vũ khí, lương thực từ miền Bắc vào các tỉnh ven biển Liên khu 5, Bến Tre, Trà Vinh, Bà Rịa, Cà Mau.

Nhờ có sự chi viện của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, nhờ có đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Đảng soi đường, chỉ lối và nhờ có tinh thần đấu tranh anh dũng, quật cường của đồng bào ta ở miền Nam, cách mạng miền Nam đã vượt qua được thời kỳ đen tối nhất. Từ năm 1958, các cơ sở cách mạng, cơ sở Đảng được phục hồi và giữ vững. Toàn Nam Bộ có trên 1000 xã, tính đến năm 1958, chỉ có 160 xã không có chi bộ. Lực lượng chính trị và đấu tranh chính trị cũng không những được giữ vững mà còn phát triển mạnh mẽ. Năm 1957, có 2 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, năm 1958 có 3,7 triệu lượt người, năm 1959 có hơn 5 triệu lượt người. Từ lực lượng chính trị và đấu tranh chính trị mà hình thành và phát triển lực lượng vũ trang. Đến năm 1959, toàn miền Nam có 139 trung đội vũ trang tập trung. Và, trên cơ sở lực lượng chính trị là chủ yếu, có lực lượng vũ trang còn nhỏ bé hỗ trợ, vào cuối năm 1959, đầu năm 1960, nhân dân ta ở miền Nam đã vùng lên tiến hành những cuộc «đồng khởi» trên những vùng rộng lớn thuộc đồng bằng Nam Bộ và rừng núi miền Trung. Phong trào «đồng khởi» năm 1959–1960 đã đánh dấu một bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng miền Nam từ thế gìn giữ lực lượng sang thế tiến công liên tục; giáng một đòn chí tử vào chiến lược Ai-xen-hao, làm thất bại một hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, buộc đế quốc Mỹ phải chuyển hướng chiến lược một cách hết sức bị động.

Thắng lợi của phong trào «đồng khởi» ở miền Nam là *thành quả đầu tiên của sức mạnh tổng hợp của cả nước, của đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ : «Thực tiễn cách mạng miền Nam và thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước chứng tỏ Đảng ta đề ra hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền là đúng. Rõ ràng trong tình hình đen tối của miền Nam từ cuối tháng 7-1954 đến cuối năm 1959, nếu chúng ta không kịp thời phát động quần chúng nổi dậy khởi nghĩa từng phần và tiến hành chiến tranh cách mạng thì lực lượng cách mạng ở miền Nam có nguy cơ bị đè bẹp không sao gượng dậy nổi và Mỹ – Diệm có thể mang lục quân đánh ra Bắc như lúc bấy giờ chúng đã mưu tính và ra sức chuẩn bị. Mặt khác, nếu miền Bắc không nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh sau 9 năm kháng chiến chống Pháp, không tranh thủ xây dựng chủ nghĩa xã hội, không tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng thì miền Bắc không thể đứng vững và đánh thắng chiến tranh phá hoại vô cùng ác liệt của giặc Mỹ, không thể dốc toàn lực chi viện cho miền Nam và trong trường hợp đó, miền Nam cũng không thể dương đầu và chiến thắng nổi cuộc chiến tranh qui mô cực kỳ to lớn như chúng ta đã biết» [4].

Sự phát triển của cách mạng miền Nam từ sau phong trào «đồng khởi» càng khẳng định mối quan hệ rất chặt chẽ và tác động lẫn nhau giữa hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền đất nước, và càng làm nổi bật *vai trò quyết định nhất* của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, của hậu phương cả nước đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Từ 1961, thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ III, nhân dân ta ở miền Bắc ra sức thi đua hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961–1965), thi đua «mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt» và đã giành được những thành tựu rực rỡ. Tính đến cuối năm 1965, 80% số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã chuyển lên bậc cao. Những cơ sở đầu tiên về cơ khí, luyện kim, hóa chất được xây dựng và dần dần đi vào sản xuất. Hàng trăm xí nghiệp công nghiệp địa phương được xây dựng. Cho đến năm 1964, miền Bắc đã bảo đảm được lương thực cơ bản và tự giải quyết được 90% hàng tiêu dùng đồng thời bắt đầu có tích lũy trong nước [5]. Trong trận mở đầu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ngày 5-8-1964, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 8 máy bay và bắt sống giặc lái Mỹ. Tổng kết 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: «Trong mười năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước xã hội, và con người đều đổi mới» [6]. Tháng 12-1965, Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhận định: «Trải qua hơn mười năm thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội,

(4) Lê Duẩn – Bài nói tại Hội nghị lần thứ 19 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (17-3-1971).

(5) Theo cuốn «50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam» – Tài liệu đã dẫn, tr. 162.

(6) Báo cáo của Hồ Chủ tịch tại «Hội nghị chính trị đặc biệt» tháng 3-1964.

miền Bắc đã trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng Việt Nam trong cả nước với chế độ chính trị ưu việt, với lực lượng kinh tế và quốc phòng lớn mạnh» (7). Sự vững chắc của miền Bắc được thể hiện ở việc chi viện sức người, sức của cho miền Nam. Từ 1961 — 1963, đã có trên 40.000 cán bộ, chiến sỹ, nhân viên kỹ thuật quân đội nhân dân Việt Nam, hàng ngàn cán bộ làm công tác Đảng, chính quyền, mặt trận, hàng ngàn tấn vật chất, trong đó có 165.000 khẩu súng các loại từ miền Bắc được chuyển vào Nam.

Có sự chi viện của miền Bắc, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam càng có điều kiện giữ vững và phát triển. Trên các vùng giải phóng, chế độ dân chủ nhân dân, cơ sở của hậu phương tại chỗ của cách mạng miền Nam không ngừng được xây dựng và củng cố. Đi đôi với việc xây dựng, giữ vững chính quyền cách mạng, xây dựng các đoàn thể quần chúng, Đảng ta giải quyết tốt vấn đề ruộng đất cho nông dân. Thực hiện khẩu hiệu «giải phóng đến đâu, chia ruộng đất đến đó», tính đến cuối năm 1965, chính quyền cách mạng đã chia 2 triệu 10 vạn hécta (tức 70% diện tích canh tác) cho nông dân không có ruộng đất. Và, ngay sau khi chia ruộng đất cho nông dân, Đảng ta đã tổ chức đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể. Tính đến cuối năm 1965, đã có gần 3 triệu nông dân vào hàng ngàn tổ vần công, đổi công (8).

Phấn khởi trước cuộc sống mới mà cách mạng đem lại, nông dân miền Nam hăng hái đưa hàng vạn con em mình lên căn cứ xây dựng lực lượng vũ trang. Ở Nam Bộ, số tân binh tuyển được từ 1961—1963 là 73.000 người. Với lực lượng tại chỗ và với sự chi viện của miền Bắc, lực lượng cách mạng ở miền Nam trưởng thành nhanh chóng. Tính đến cuối 1964, lực lượng vũ trang tập trung ở miền Nam lên tới 150.000 người, du kích tự vệ là 300.000 người. Lực lượng chính trị, đội quân chính trị cũng phát triển mạnh mẽ. Tính đến 1965, số người thường trực của đội quân chính trị lên tới 2 triệu, tăng gấp 4 lần lúc «đồng khởi» (9).

Dựa vào lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang kể trên và dưới sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, nhân dân ta ở miền Nam đã liên tiếp tiến công địch trên khắp ba vùng chiến lược, bằng cả quân sự, chính trị, binh vận và đã giành được thắng lợi vang dội. Chiến thắng Ấp Bắc (2-1-1963); chiến thắng Bình Giã (8-3-1965) đánh dấu sự thất bại căn bản của chiến lược «chiến tranh đặc biệt», đánh dấu một bước nhảy vọt mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tính đến cuối năm 1964, ta đã phá dứt điểm 80% số «ấp chiến lược» do Mỹ — Diệm lập nên.

Thắng lợi oanh liệt mà nhân dân ta đã giành được trên đây ở chiến trường miền Nam trong «chiến tranh đặc biệt» (1961—1964), càng làm nổi bật nguồn gốc tạo nên sức mạnh to lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam gắn liền với cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; càng khẳng định vai trò quyết định nhất của hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa và vai trò quyết định trực tiếp của hậu phương tại chỗ ở miền Nam đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam. Chẳng phải chỉ chúng ta, mà kẻ địch cũng đã hiểu rất rõ điều này. Chính vì thế mà ngay từ ngày đầu xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ không chỉ nhằm mục tiêu dập tắt phong trào cách mạng ở miền Nam, mà còn nhằm tiến công miền Bắc, đẩy lùi cách mạng ở cả nước. Từ năm 1965, trước sự phá sản của «chiến tranh đặc biệt», đế quốc Mỹ liều lĩnh đưa quân viễn chinh ồ ạt vào miền Nam, gây nên «cuộc chiến tranh cục bộ» và dùng không quân đánh phá miền Bắc nước ta.

Trước hành động xâm lược của đế quốc Mỹ, cách mạng nước ta chuyển sang một hình thế mới. Thời kỳ nửa nước có hòa bình, nửa nước có chiến tranh đã chấm dứt; thời kỳ cả nước là một chiến trường, cả nước có chiến tranh chống xâm lược Mỹ, tuy mức độ và tính chất chiến tranh ở hai miền có khác nhau đã bắt đầu. Và, trong bước ngoặt lịch sử này của dân tộc, hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền vốn có quan hệ khăng khít, càng trở nên gắn bó chặt chẽ hơn bao giờ hết và cùng nhằm mục tiêu chung là: «Kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện thống nhất nước nhà» (10).

Để thực hiện quyết tâm chiến lược trên đây, Đảng ta rất *coi trọng việc xây dựng và củng cố miền Bắc xã hội chủ nghĩa đi đôi*

---

(7) Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 12 (12-1965).

(8) Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 6-1967.

(9) Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam — NXB Khoa học xã hội, 1981, tr. 374.

(10) Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 12 (12-1965)

với việc xây dựng và phát huy sức mạnh của hậu phương tại chỗ miền Nam. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 (3-1965) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ rõ: « Nhiệm vụ cấp bách của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là phải kịp thời chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây dựng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng cho hợp với tình hình mới và để cho miền Bắc có đủ sức mạnh nhằm kịp thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ miền Bắc, chống lại các cuộc ném bom bắn phá và phong tỏa của địch, sẵn sàng đối phó với khả năng địch mở rộng chiến tranh ở bất cứ mức độ nào: ở miền Nam, miền Bắc, ở Lào, nhằm đáp ứng yêu cầu chi viện to lớn cho cách mạng miền Nam trong tình hình mới, đồng thời vẫn đáp ứng yêu cầu tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ». « Khẩu hiệu chung của miền Bắc lúc này là: xây dựng và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam ».

Dưới ánh sáng của các nghị quyết của Đảng và với tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, nhân dân ta ở miền Bắc đã lập được những chiến công hết sức vẻ vang. Tính đến tháng 11-1968, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 3243 máy bay địch, tiêu diệt và bắt sống nhiều giặc lái, bắn cháy và bắn chìm hàng trăm tàu chiến của Mỹ.

« Tay cày, tay súng », « Tay búa, tay súng », vừa đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhân dân ta vừa tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện chiến tranh. Trong khói lửa của cuộc chiến tranh, trên nhiều mặt, chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc vẫn được tăng cường. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa về căn bản được giữ vững và một số ngành được phát triển thêm. Đến năm 1967, số nông hộ vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã chiếm 93,7% tổng số hộ nông dân lao động; cả miền Bắc đã có 18.093 hợp tác xã bậc cao, chiếm 88,8% số hộ đã vào hợp tác xã; 4655 hợp tác xã đã được trang bị cơ khí nhỏ bao gồm 6350 máy phát lực và 9362 máy bơm nước, máy tuốt lúa, máy xay xát; 2551 hợp tác xã đạt mức sản lượng 5 tấn thóc trở lên (11). Chế độ xã hội chủ nghĩa và nền nông nghiệp hợp tác hóa ở miền Bắc đã *tạo điều kiện* cho nhân dân ta vừa giữ vững và phát triển sản xuất, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, vừa chi viện sức người, sức của ngày càng nhiều cho tiền tuyến lớn. Chỉ từ năm 1965 – 1968, ngoài việc huy động hàng chục vạn tấn vật chất, đã có trên 20 vạn cán bộ, chiến sỹ quân đội từ miền Bắc vào miền Nam đánh giặc.

Ở miền Nam, quán triệt phương châm vừa chiến đấu, vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương tại chỗ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mùa thu 1967, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đề ra *Cương lĩnh chính trị*, gồm 14 điểm cụ thể, đồng thời là 14 chính sách lớn về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, dân tộc, tôn giáo. Và, dưới ánh sáng của đường lối, chính sách của Đảng, trên các vùng căn cứ địa, trên các vùng giải phóng ở miền Nam, chế độ dân chủ nhân dân không ngừng được xây dựng và củng cố vững mạnh. Tính đến năm 1970, Ủy ban nhân dân cách mạng đã được thành lập ở hơn 1500 xã trong vùng giải phóng, ở 182 huyện, 6 thành phố và 44 tỉnh. Đi đôi với việc xây dựng chính quyền cách mạng, nhân dân ta ra sức đẩy mạnh sản xuất, xây dựng kinh tế dân chủ nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế. Trong điều kiện chiến tranh hết sức ác liệt, sản xuất nông nghiệp trong những vùng giải phóng không những không bị giảm sút mà còn phát triển. Ví dụ, tại 5 tỉnh miền Tây Nam Bộ (Cà Mâu, Cần Thơ, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Rạch Giá) diện tích lúa mùa chính vụ năm 1967 tăng hơn năm 1966 là 20 vạn hecta; lúa ba trăng tăng gấp đôi năm 1966. Cùng với sản xuất, văn hóa, giáo dục cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Tính đến cuối năm 1966, tại các vùng giải phóng miền Nam, đã có 5994 trường phổ thông, gồm trên 50 vạn học sinh. Về y tế, tính đến 1969, mỗi tỉnh đều có bác sỹ và trên 3/4 huyện đều có y sỹ. Riêng Tây Nguyên, đã có hàng ngàn cán bộ y tế, trong đó có 30 bác sỹ, 165 dược sỹ, y sỹ cao cấp, trung cấp.

Vừa chiến đấu vừa xây dựng; vừa ra sức xây dựng, củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, vừa đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống Mỹ—ngụy và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân ở miền Nam, Đảng ta đã phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả nước, của hậu phương cả nước và hậu phương tại chỗ, đánh thắng địch trên cả hai miền Nam, Bắc. Thắng lợi to lớn mà quân và dân ta đã giành được trên cả hai miền đất nước, nhất là thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu thân 1968, đã làm phá sản chiến lược « chiến tranh cục bộ », kéo Mỹ xuống thang chiến tranh, buộc chính phủ Mỹ phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và bắn phá trên toàn lãnh thổ miền Bắc Việt Nam và phải họp Hội nghị 4 bên ở Pa-ri.

Nhưng vốn là tên đế quốc ngoan cố, hiếu chiến nhất, ngay sau khi vào Nhà Trắng thay

---

(11) Dựa theo cuốn « 50 năm hoạt động của Đảng cộng sản Việt Nam » — Tài liệu đã dẫn, tr. 189—190, tr. 193.

Giônxơn, Níchxơn đã điều chỉnh chiến lược toàn cầu phản cách mạng, đề ra cái gọi là Học thuyết Níchxơn và chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh », đồng thời mở rộng chiến tranh sang Lào, Campuchia, ra lệnh cho không quân đánh phá ác liệt miền Bắc nước ta.

Đây lại là một bước ngoặt, một sự thử thách nghiêm trọng nữa đối với cách mạng Việt Nam. Và, cũng như các giai đoạn trước, trong giai đoạn này, Đảng ta lại kiên quyết giữ vững và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên quyết tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền Nam, Bắc, nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả nước, của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tháng 1-1970, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 18 họp và ra nghị quyết, khẳng định nhiệm vụ trước mắt của giai đoạn mới là : « Động viên sự nỗ lực cao nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trên cả hai miền, phát huy thắng lợi đã đạt được, kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến, tiếp tục phát triển chiến lược tiến công một cách toàn diện, liên tục và mạnh mẽ, đẩy mạnh tiến công quân sự, chính trị và kinh tế, kết hợp tiến công ngoại giao, vừa tiến công địch, vừa ra sức xây dựng lực lượng quân sự và chính trị của ta ngày càng lớn mạnh ; đánh bại âm mưu « Việt Nam hóa chiến tranh » của đế quốc Mỹ... »

Đối với miền Bắc, Nghị quyết chỉ rõ : « cần tiếp tục sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội khẩn trương, có kế hoạch làm tròn nghĩa vụ thiêng liêng của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn và luôn luôn sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu tốt, đánh bại mọi âm mưu khiêu khích vũ trang hoặc mở rộng chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và tay sai ; ra sức làm nhiệm vụ quốc tế, chi viện cho cách mạng Lào, chuẩn bị cùng phối hợp chặt chẽ với quân và dân Lào để đối phó với khả năng xấu nhất khi địch mở rộng chiến tranh ra ở Lào ở Campuchia trước thế bị động, thế thua của chúng ở miền Nam ». Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 19-6-1970 cũng đã nhấn mạnh : « *miền Bắc* nước ta nay không những là *hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam mà còn là hậu phương chung của cách mạng các nước Lào và Campuchia*. Nhiệm vụ của nhân dân ta ở miền Bắc là phải ra sức động viên sức người sức của cho tiền tuyến, góp phần lớn nhất của mình vào sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta ở miền Nam và của nhân dân hai nước Lào và Campuchia ».

Trong thực tế, miền Bắc xã hội chủ nghĩa không những là căn cứ địa, là hậu phương vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, mà còn là *hậu phương lớn cho cách mạng Lào và cách mạng Campuchia*. Sự chi viện sức người, sức của từ miền Bắc Việt Nam cho cách mạng Lào và cách mạng Campuchia ngày càng nhiều. Năm 1972–1973, Việt Nam chi viện cho Lào 2800 tấn vũ khí và hàng hóa, đến mùa khô 1973–1974, tăng thêm 640 tấn theo yêu cầu của bạn. Chi viện của Việt Nam cho cách mạng Campuchia cũng vượt kế hoạch : năm 1971 – 1972 đạt 102%, năm 1972 – 1973 đạt tới 105% (12).

Sự phát triển của cách mạng Việt Nam của cách mạng Lào và của cách mạng Campuchia trong những năm chống Mỹ, càng làm nổi bật *qui luật phát triển của cách mạng Đông Dương trong thời đại ngày nay. độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*. Trong tác phẩm của mình về « Những bài học của chiến tranh Việt Nam ». Shingo Shibata đã viết : « Ở Đông Dương, chiến tranh bảo vệ chủ nghĩa xã hội và chiến tranh giải phóng dân tộc đã được tiến hành trong một sự kết hợp trực tiếp » (13). Nắm vững qui luật phát triển của chiến tranh cách mạng Việt Nam, chiến tranh cách mạng ở ba nước Đông Dương, và biết kết hợp sức mạnh tổng hợp của ba dân tộc Việt – Lào – Campuchia, Đảng ta đã đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Thắng lợi của quân và dân ta trong năm 1972, thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ trong chính sách « Việt Nam hóa chiến tranh » ở miền Nam và trong chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, đồng thời với những thất bại to lớn của Mỹ ở chiến trường Campuchia và Lào, đã buộc chính phủ Mỹ phải ký kết Hiệp định Pa-ri, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27-1-1973).

Đây là kết quả của hơn 18 năm đấu tranh bền bỉ, anh dũng của đồng bào cả nước ta vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc (1954 – 1972). Cũng như những bước thắng lợi trước, thắng lợi rực rỡ này càng làm sáng tỏ sức mạnh to lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta : sức mạnh của cả nước, của ba nước Việt Nam–Lào–Campuchia, của hậu phương lớn và tiền tuyến lớn, của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tổng kết chặng

(12) Ban Khoa học hậu cần – Công tác vận tải quân sự chiến lược trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước trên đường Hồ Chí Minh 1959–1975, tr. 282.

(13) Shingo Shibata – Những bài học của chiến tranh Việt Nam – Viện Thông tin khoa học xã hội 1976, tr. 228.

đường 18 năm đấu tranh kiên cường của dân tộc ta và chỉ ra nguồn gốc tạo nên sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta đã chỉ rõ: « **Đảng** ta luôn luôn giương cao ngọn cờ dân tộc, dân chủ và ngọn cờ xã hội chủ nghĩa, gắn chặt nhiệm vụ cách mạng ở hai miền, nhằm mục tiêu chung là hoàn thành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là qui luật phát triển của cách mạng nước ta và của sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam trong 18 năm qua cũng như trong giai đoạn sắp tới. Sức mạnh tất thắng của nhân dân ta là sức mạnh của 40 triệu đồng bào cả nước, sức mạnh của chủ nghĩa xã hội, của độc lập dân tộc và dân chủ. Đó là nguồn gốc tạo nên lực lượng cách mạng hết sức hùng hậu, bảo đảm một cách vững chắc thắng lợi của chúng ta từ nay về sau ». (14).

II

Từ sau hiệp định Pa-ri về Việt Nam được ký kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta chuyển sang một bước ngoặt quyết định, đòi hỏi toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta phải có nhận thức đúng để có quyết tâm cao, chuẩn bị chu đáo cho trận đánh lịch sử.

Đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng, tháng 10-1973, toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta họp Hội nghị lần thứ 21. Trên cơ sở đánh giá tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch một cách khoa học và tổng kết những kinh nghiệm, bài học, những qui luật chủ yếu để giành thắng lợi trong 18 năm kháng chiến chống Mỹ, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 đã đề ra *quyết tâm lớn hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam*. Nghị quyết của Hội nghị nêu rõ: nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới là *hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân*. Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là: Đoàn kết toàn dân, đấu tranh trên ba mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao một cách chủ động, linh hoạt, tùy theo từng lúc, từng nơi mà kết hợp ba mặt đấu tranh đó, buộc địch phải thi hành nghiêm chỉnh hiệp định Pa-ri về Việt Nam đồng thời chuẩn bị khả năng tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Nghị quyết nhấn mạnh: « *Con đường cách mạng của miền Nam là con đường bạo lực.* Bất kể trong tình hình nào ta cũng nắm vững thời cơ, *giữ vững đường lối chiến lược tiến công* ». Nghị quyết cũng nhấn mạnh là phải *ra sức xây dựng và củng cố vùng giải phóng*, và coi đó là *nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong tình hình mới*.

Mười tám năm qua (1954 — 1972), miền Nam đánh Mỹ bằng sức mạnh tại chỗ, sức mạnh của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và sức mạnh của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, hậu phương lớn của cả nước. Vì giải phóng miền Nam, phải xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, phải đánh thắng Mỹ ở miền Nam. Từ sau Hiệp định Pa-ri về Việt Nam được ký kết, quá trình ấy, qui luật ấy càng diễn ra khẩn trương hơn. Để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, chúng ta càng cần phải nhanh chóng khôi phục kinh tế, đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 21 (13-10-1971) chỉ rõ: phải làm cho miền Bắc xã hội chủ nghĩa tiến bộ nhanh chóng về mọi mặt, luôn luôn làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh cách mạng nhằm hoàn thành độc lập, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 22 (tháng 12-1973) cũng đã xác định: « Trong giai đoạn mới, nhiệm vụ chung của miền Bắc là: đoàn kết toàn dân, đấu tranh giữ vững hòa bình, ra sức tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh ba cuộc cách mạng, xây dựng miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội; kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, nâng cao cảnh giác, sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu của đế quốc Mỹ và bọn tay sai; ra sức làm tròn nghĩa vụ của mình trong cuộc đấu tranh nhằm hoàn thành độc lập, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc; làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và Cách mạng Campuchia ».

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, trên khắp miền Bắc, nhân dân ta ra sức lao động, khắc phục những hậu quả chiến tranh, phục hồi và phát triển sản xuất. Nhìn chung, trong năm 1974, sản xuất nông nghiệp và công nghiệp trên một số mặt quan trọng đã đạt và vượt mức năm 1965 và năm 1971 là hai năm phát triển kinh tế cao nhất trong hai mươi năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

---

(14) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương ngày 13-10-1971.

Do nền kinh tế miền Bắc được phục hồi, nên chẳng những bảo đảm ổn định đời sống nhân dân mà còn đảm bảo yêu cầu chi viện cho cuộc kháng chiến ở miền Nam trong giai đoạn cuối cùng. Từ tháng 1 đến tháng 9-1973, miền Bắc đã chuyển vào miền Nam 140.000 tấn vật chất các loại, gấp 4 lần năm 1972, trong đó có 80.000 tấn hàng quân sự, 27 000 tấn vũ khí, 6000 tấn xăng dầu, 40.000 tấn hàng dân sinh, 10.000 tấn vũ khí dự trữ trong các kho, trạm trên tuyến đường Hồ Chí Minh. Trong hai năm 1973 – 1974, có 150.000 thanh niên miền Bắc nhập ngũ đã lên đường vào Nam chiến đấu; hàng vạn cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật được điều động vào Nam để xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa trong các vùng giải phóng.

Có sự tiếp sức của miền Bắc, lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam phát triển vượt bậc. Nếu năm 1969, chúng ta mới chỉ có 60 trung đoàn bộ đội chủ lực, thì đến cuối năm 1974 đã có 113 trung đoàn và 5 trung đoàn thiết giáp với 700 xe tăng, 1300 khẩu cao xạ, 55 dàn SAM 2 và SAM 7. Đấy là chưa kể tới hàng chục vạn bộ đội địa phương và dân quân du kích có mặt ở tất cả các tỉnh, thành, ở cả trong hang ổ của Mỹ – ngụy.

Sự trưởng thành vượt bậc của các lực lượng vũ trang ở miền Nam còn thể hiện ở việc thành lập những binh đoàn cơ động, những quân đoàn gồm nhiều binh chủng hợp thành, tạo nên những quả đấm mạnh và những mũi nhọn sắc bén trên các địa bàn quan trọng (15). Đi đôi với việc thành lập các quân đoàn, Đảng ta hết sức chăm lo đến công tác hậu cần. Để chi viện đầy đủ, kịp thời cho miền Nam đánh thắng địch trong trận quyết chiến chiến lược, công trình xây dựng con đường chiến lược phía Đông Trường Sơn được bắt đầu từ 1973. Trong hai năm 1973 – 1974, đường vận tải và hành quân chiến lược gồm hai tuyến Đông và Tây Trường Sơn được xây dựng thêm 3777 km, hình thành một hệ thống đường tương đối hoàn chỉnh với tổng số chiều dài 6000 km từ miền Bắc vào đến Lộc Ninh. Điều đáng chú ý là, ngoài việc xây dựng thêm 4000 km đường chiến dịch, đường ống dẫn xăng dầu dài 5000 km từ miền Bắc vào Gia Mập (Đông Nam Bộ) với hệ thống bể chứa khoảng 327.800 m^3, cũng đã được xây dựng.

Việc thành lập các binh đoàn chiến lược và việc xây dựng các tuyến đường chiến lược, chiến dịch vĩ đại trên đây là biểu hiện sức mạnh tổng hợp của cả nước, của ba nước Đông Dương, của chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và chế độ dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Chế độ dân chủ nhân dân ở miền Nam, cơ sở của hậu phương tại chỗ miền Nam không ngừng được xây dựng và củng cố, là nhân tố quan trọng đảm bảo thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trải qua quá trình chiến đấu, ta đã xây dựng được những căn cứ, nhất là căn cứ Tây Nguyên nối liền với Trị Thiên, miền Đông Nam Bộ, hạ Lào và Campuchia; chúng ta đã mở rộng và liên kết hoàn chỉnh các khu căn cứ, mở rộng vùng giải phóng ở đồng bằng, xây dựng một số căn cứ lõm trong vùng địch chiếm. Trên các vùng căn cứ và các vùng giải phóng rộng lớn, nhân dân ta vừa ra sức chiến đấu, vừa đẩy mạnh sản xuất, xây dựng chế độ mới. Năm 1973, diện tích gieo cấy ở các vùng giải phóng đồng bằng sông Cửu Long tăng 20% so với năm 1972, năm 1974 tăng thêm 10 vạn hécta. Ở Liên khu V, trong điều kiện rất khó khăn, sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân 1973–1974 và vụ mùa năm 1974 đạt 90% kế hoạch. Nhờ sản xuất phát triển, mức đóng góp của hậu phương tại chỗ cho chiến tranh ngày càng tăng. Chỉ riêng vùng đồng bằng sông Cửu Long, mức thu các khoản cho sự nghiệp kháng chiến vào năm cao nhất đã đạt tới 6,2 triệu giạ lúa (1 giạ=20 kg) (16). Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, trên 70% lương thực, thực phẩm cung cấp cho các lực lượng vũ trang cách mạng là do hậu phương tại chỗ đảm nhận (17).

Đánh địch bằng sức mạnh cả nước, bằng sức mạnh của hậu phương tại chỗ và sức mạnh của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, cách mạng miền Nam từ sau Hiệp định Pari về Việt Nam phát triển những bước thần kỳ. Từ tháng 9-1973 kết hợp với những đòn giáng trả địch về quân sự, nhân dân Liên Khu V đã nổi dậy thu hồi nhiều vùng địch lấn chiếm cũ, lập lại chính quyền cách mạng, mở rộng thêm vùng giải phóng. Tính đến cuối năm 1974, hơn 60 xã với trên 13 vạn dân ở các tỉnh Quảng Đà, Quảng Ngãi, Bình Định đã có chính quyền cách mạng. Ở đồng bằng sông Cửu Long, phong trào nổi dậy của nhân dân dâng lên cao. Nhân dân cùng du kích, bộ đội địa phương bao vây, bức rút trên 1.000 đồn bốt địch, giải phóng trên 20 xã, nối liền nhiều vùng giải phóng đông dân

---

(15) Quân đoàn 1 thành lập ngày 24-10-1973, đóng ở các tỉnh phía Bắc; Quân đoàn 2 thành lập ngày 17-5-1974 gồm một số đơn vị chiến đấu ở Trị-Thiên; Quân đoàn 4 thành lập ngày 20-7-1974, gồm một số đơn vị đang chiến đấu ở miền Đông Nam Bộ; Quân đoàn 3 thành lập ngày 27-3-1975 gồm những đơn vị vừa lập công ở Tây Nguyên).

cư. Ở thành phố, phong trào đấu tranh chính trị đòi tự do dân chủ, đòi thi hành Hiệp định Pari, đòi lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu phát triển mạnh mẽ.

Bị đánh những đòn đau từ nhiều phía, tinh thần binh lính địch càng sa sút nhanh chóng: trong hai năm 1973—1974, số lính ngụy đào ngũ lên tới 50 vạn. «Viện trợ» Mỹ cho ngụy quyền Sài Gòn tiếp tục giảm lại làm cho sức chiến đấu của quân ngụy càng giảm nhanh hơn. Chỉ trong hai tháng 4—5-1974, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 35.000 tên địch, san bằng và rút 600 đồn bốt, thu hồi gần 30 xã, hàng trăm ấp, giải phóng hơn 30 vạn dân. Từ cuối 1974 đã xuất hiện một hình thái mới ở miền Nam. Chiến thắng giải phóng Thượng Đức, Phước Long (12-12-1974—6-1-1975) chứng tỏ rằng khả năng đánh thắng toàn bộ quân ngụy đang trở thành hiện thực trước mắt.

Ở Mỹ, vụ Oat-tơ-ghết bùng nổ và cuộc khủng hoảng toàn diện và trầm trọng của chính quyền Mỹ được đánh dấu bằng việc Níchxơn phải từ chức trước nhiệm kỳ (8-8-1974). Cách mạng Lào, cách mạng Campuchia giành thêm những thắng lợi mới làm thay đổi căn bản tương quan lực lượng giữa ta và địch trên chiến trường Đông Dương. Phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới do tác động của cuộc kháng chiến của nhân dân ta phát triển rất mạnh mẽ,

Tất cả những điều trên, chứng tỏ rằng, *đến cuối năm 1974, tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch có những chuyển biến căn bản. Những điều kiện cho việc giải phóng hoàn toàn ở miền Nam đã chín muồi.*

Trước tình hình đó, Bộ Chính trị họp hội nghị (tháng 10-1974 và tháng 1-1975) đã hạ quyết tâm chiến lược giải phóng hoàn toàn miền Nam, đánh bại hoàn toàn chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ bằng cuộc *Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975*. Sau khi nhận định: lực lượng so sánh giữa ta và địch trên phạm vi cả nước cũng như trên chiến trường miền Nam đã có những chuyển biến căn bản, ta đã mạnh hơn địch; khả năng Mỹ trở lại can thiệp vào miền Nam là rất ít, Bộ Chính trị kết luận: «*Chúng ta đứng trước thời cơ chiến lược lớn*, chưa bao giờ ta có điều kiện đầy đủ về quân sự và chính trị như hiện nay, có thời cơ chiến lược to lớn như hiện nay để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, để tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc, giữa lúc phong trào cách mạng ba nước Đông Dương đang trên đà tiến công mạnh mẽ và giành thắng lợi ngày càng to lớn». Bộ Chính trị nhất trí thông qua *phương án thực hiện giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 — 1976 và chọn chiến trường Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong cuộc Tổng tiến công lớn và rộng khắp năm 1975.* Bộ Chính trị quan tâm nhiều đến vấn đề thời cơ chiến lược. Vì vậy, ngoài kế hoạch chiến lược cơ bản hai năm 1975 — 1976, Bộ Chính trị còn thông qua phương án khác với một hành động là: *Nếu thời cơ đến vào đầu năm hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.*

Trong chỉ đạo chiến tranh, người cầm quân có tài là người biết tạo thời cơ, tranh thủ thời cơ, đánh và thắng địch một cách bất ngờ. Nhưng để tạo được thời cơ và tranh thủ được thời cơ thì phải có thực lực. Do vậy, lúc này hơn lúc nào hết phải huy động sức mạnh của cả nước, của hậu phương lớn và tiền tuyến lớn, của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, để tạo nên một thế áp đảo đối với lực lượng địch. Bộ Chính trị chỉ rõ phải: «Động viên nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, trong thời gian 1975 — 1976, đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, kết hợp đấu tranh ngoại giao, làm thay đổi nhanh chóng và toàn diện so sánh lực lượng trên chiến trường miền Nam theo hướng có lợi cho ta, tiến hành rất khẩn trương và hoàn thành công tác chuẩn bị mọi mặt, tạo điều kiện chín muồi, tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa, tiêu diệt và làm tan rã ngụy quân, đánh đổ ngụy quyền từ trung ương đến địa phương, giành chính quyền về tay nhân dân».

Thực hiện quyết tâm của Bộ Chính trị, quân và dân ta đã tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 với đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Đây là trận quyết chiến chiến lược, biểu hiện sự nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân, *sự kết hợp cao nhất sức mạnh của cả nước, của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*. Cả nước đã ra trận, cả nước dồn sức cho chiến trường. Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và chế độ dân chủ nhân dân ở miền Nam là cơ sở vững chắc của sức mạnh quân sự của ta, cho phép ta huy động vào trận đánh lịch sử này một lực lượng rất lớn. Trong những chiến dịch lớn trước đây, miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã từng cung cấp một khối lượng vật chất khá lớn. Trong năm 1972, khối lượng vật chất (mà chủ yếu là của miền Bắc) bảo đảm cung cấp cho cuộc Tổng tiến

---

(16) (17) Hoàng Văn Thái — Xây dựng và phát huy sức mạnh của hậu phương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước — Tạp chí Cộng sản, 12-1982, trang 12.

công trên các chiến trường và cho 3 chiến dịch lớn trên chiến trường Trị Thiên, Tây Nguyên miền Đông Nam Bộ lên tới 83.000 tấn. Và, trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1985, miền Bắc xã hội chủ nghĩa càng giữ một vai trò quyết định nhất [18]. Từ tháng 1-1973 đến tháng 2-1975, đã có 264.000 cán bộ chiến sỹ con em nhân dân miền Bắc đã được đưa vào miền Nam (Trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ta đã tuyển gần 2.000.000 quân ở miền Bắc). Riêng trong tháng 1 và tháng 2 năm 1975, miền Bắc đã huy động 57.000 chiến sỹ vào Nam đánh giặc. Về vật chất, trong hơn hai năm từ 1973 – 1975, miền Bắc đã chuyển vào các chiến trường gần 380.000 tấn ; riêng trong hai tháng 1 và 2-1975, đã chuyển 260.000 tấn. Cũng trong thời gian này, miền Bắc xã hội chủ nghĩa còn chuyển đến chiến trường Lào và Campuchia một khối lượng vật chất to lớn. Chi viện của Việt Nam cho Lào từ đầu năm 1975 đến tháng 4-1975 đã vượt mức 2.100 tấn. Đối với Campuchia ngay từ tháng 11-1973 đến cuối năm 1974, Việt Nam đã viện trợ 8.500 tấn vũ khí, đạn dược; đến mùa xuân 1975, Campuchia lại nhận được 4.500 tấn vũ khí, đạn dược do Việt Nam chi viện.

Với khối lượng vật chất hết sức to lớn của hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa cộng với khối lượng vật chất huy động tại chỗ và tại các địa bàn kế cận, công tác hậu cần của ta đã đảm bảo cho sự thành công của các chiến dịch Tây Nguyên (4-3 đến 24-3-1975), chiến dịch Huế – Đà Nẵng (21-3 đến 3-4-1975), chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (9-4 đến 2-5-1975) một chiến dịch rất lớn, huy động tới 5 liên binh đoàn chiến lược bộ binh hợp thành gồm 16 sư đoàn bộ binh và nhiều lữ đoàn, trung đoàn quân chủng, binh chủng.

Chiến tranh là một sự thử thách về mọi mặt toàn bộ lực lượng vật chất và tinh thần của một chế độ xã hội. Tổng kết kinh nghiệm lịch sử. Lênin chỉ ra rằng, thắng lợi của chiến tranh chủ yếu là do chế độ bên trong của nước tham chiến quyết định. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và chế độ dân chủ nhân dân ở các vùng giải phóng miền Nam là *nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử*. Bởi lẽ, chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và chế độ dân chủ nhân dân ở miền Nam không những cho phép huy động đến mức cao nhất sức người, sức của của toàn dân vào trận đánh quyết định, mà còn « khơi dậy và nhân lên bản lĩnh của cả dân tộc và của từng người Việt Nam » [19], đã đào tạo nên một đội quân chiến đấu vừa đông đảo về số lượng, vừa hiểu biết về khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật quân sự, vừa có trình độ giác ngộ cao về chính trị: thấm nhuần đường lối cách mạng của Đảng, sẵn sàng vùng lên chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc và đưa cả nước cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội của đồng bào và chiến sỹ ta ở vùng giải phóng cũng như ở các vùng địch kiểm soát ở miền Nam, là *cơ sở vững chắc* để xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, xây dựng hậu phương tại chỗ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

Quy luật giành thắng lợi của chiến tranh cách mạng miền Nam là kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính qui, kết hợp nổi dậy và tiến công. Hậu phương tại chỗ ở miền Nam *tạo điều kiện* cho sự kết hợp ấy. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, bên cạnh mũi tiến công của lực lượng vũ trang chính quy đóng vai trò quyết định nhất, mũi tiến công của các lực lượng vũ trang địa phương và phong trào nổi dậy của quần chúng tại chỗ giữ vai trò rất quan trọng. Ở các thành thị và ở các vùng nông thôn, rừng núi, đồng bằng sông Cửu Long, hình thái nổi dậy của nhân dân rất phong phú. Nhân lúc ngụy quân, ngụy quyền ở trung ương đã đầu hàng không điều kiện, đồng bào ở các tỉnh Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long chủ động đứng lên phối hợp với lực lượng vũ trang đánh đổ ngụy quân, ngụy quyền, giành quyền làm chủ hoàn toàn các tỉnh Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Long An, Hậu Nghĩa, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Kiến Tường, Kiến Phong, An Giang, Châu Đốc, Sa Đéc, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Chương Thiện, Ba Xuyên, Bạc Liêu, Rạch Giá, Cà Mâu. Phong trào nổi dậy của quần chúng miền Nam dâng lên mạnh mẽ như triều dâng, thác lũ. Hàng triệu người ở khắp

(Xem tiếp trang 42)

---

(18) Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hàng năm, đã có hàng chục vạn lao động và hàng triệu tấn lương thực ở miền Bắc được động viên để bảo đảm cho nhu cầu chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Có năm Nhà nước đã động viên tới 6,6% số lao động xã hội và 20 – 25% tổng sản lượng lương thực. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, quá nửa lực lượng và gần 80% vũ khí đạn dược và phương tiện kỹ thuật sử dụng trên các chiến trường là từ miền Bắc.

(19) Lê Duẩn – Dưới ngọn cờ của Đảng, đưa đất nước lên ngang tầm cao thời đại – Tạp chí Xây dựng Đảng, 2-1980, tr. 5.

TÌM HIỂU VỀ CHIẾN LƯỢC TIẾN CÔNG

trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

HOÀNG DŨNG

I – Căn cứ khoa học đúng đắn của chiến lược tiến công

Cách mạng là tiến công. Tư tưởng quân sự của cách mạng vô sản là tư tưởng chiến lược tiến công. Chiến lược quân sự của cuộc kháng chiến chống Mỹ phải quán triệt sâu sắc tư tưởng chiến lược tiến công. Vì chỉ có tiến công một cách chủ động, tích cực, kiên quyết và liên tục thì mới phát huy được sức mạnh tổng hợp lớn nhất của chiến tranh và đấu tranh vũ trang cách mạng, sức mạnh của lực lượng vũ trang và quần chúng nhân dân, mới giành và phát huy được quyền chủ động chiến trường, hãm địch vào thế luôn luôn phải bị động đối phó. Tư tưởng tiến công là bản chất và quy luật của cách mạng và chiến tranh cách mạng, chiến tranh giải phóng. Nhưng trong một cuộc chiến tranh cụ thể như cuộc chiến tranh chống Mỹ ở miền Nam, cần áp dụng chiến lược tiến công, phần công hay phòng ngự, điều này tùy thuộc trước hết vào tình hình so sánh lực lượng giữa hai bên. Từ khi cách mạng miền Nam chuyển từ khởi nghĩa từng phần sang chiến tranh cách mạng. Đảng ta đã *xuất phát từ sự đánh giá so sánh lực lượng đúng đắn và chính xác để định rõ chiến lược của chiến tranh cách mạng là chiến lược tiến công.*

Vậy ta đã đánh giá lực lượng địch, ta như thế nào? Vì sao, ngay cả khi quân viễn chinh Mỹ đã ồ ạt vào tham chiến, điều mà các nhà chiến lược Mỹ và nhiều nước phương Tây lúc đó đinh ninh cho rằng sẽ làm thay đổi hẳn cán cân so sánh giữa bọn xâm lược và nhân dân ta theo hướng hoàn toàn có lợi cho phía Mỹ, chúng ta vẫn khẳng định sự đánh giá chiến lược rất sắc sảo, nhạy bén của ta là *về cơ bản so sánh lực lượng vẫn không có thay đổi lớn* để trước sau vẫn kiên trì một chiến lược nhất quán: chiến lược tiến công.

Đế quốc Mỹ dùng chủ nghĩa thực dân mới để xâm lược miền Nam. Nhân dân Việt Nam tiến hành chiến tranh giải phóng chống Mỹ bằng tất cả sức mạnh tổng hợp của cách mạng cả nước. Vì thế để có cơ sở đúng đắn đánh giá chính xác kẻ địch về mặt chiến lược, cần đi sâu phân tích từ gốc những chỗ mạnh, yếu của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, của cách mạng miền Nam cũng như cách mạng cả nước ta để từ đó thấy được sự phát triển biện chứng của lực lượng so sánh giữa hai bên trong chiến tranh thấy rõ căn cứ khoa học đúng đắn của chiến lược tiến công.

Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh hơn hẳn nhân dân ta. Tuy nhiên, trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, chúng lại có nhiều cái yếu rất cơ bản. Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ trên thế giới vốn là sản phẩm của thế yếu, thế bị động của chúng trước sự phát triển lớn mạnh và cao trào tiến công dồn dập của các lực lượng cách mạng trên thế giới. Đặc biệt khi đế quốc Mỹ thực sự dùng chiến tranh thực dân mới để xâm lược miền Nam nước ta thì chúng đã vấp phải những điều bất lợi cơ bản cả về các mặt chính trị, kinh tế và quân sự. Ngay từ đầu, Mỹ đã buộc phải hành động trái với yêu cầu cơ bản của chủ nghĩa thực dân mới của chúng. Chúng phải dùng sức mạnh quân sự, áp dụng những thủ đoạn chiến tranh cực kỳ độc ác và hung bạo để chống lại cách mạng, ra sức tàn sát dã man đồng bào ta, nhất là nông dân. Như vậy là ngay từ đầu, chúng đã buộc phải hành động trái với yêu cầu của chủ nghĩa thực dân dấu mặt trá hình, phải dùng bạo lực tối đa để đánh ngay vào đối tượng mà chúng cần phải tranh thủ và lừa phỉnh. Chúng đã đổ tiền của, vũ khí, dốc bao công sức vào để xây dựng và hà hơi tiếp sức cho bộ máy ngụy quân ngụy quyền. Nhưng rốt cuộc đội quân ngụy và chính quyền tay sai, chỗ dựa về chính trị và quân sự của chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ

ở miền Nam trước sau vẫn chỉ là một đội quân và khối cảnh sát có số lượng ngày càng lớn mà chất lượng lại ngày càng sút kém, hiệu lực chiến lược rất thấp trước quá trình tiến công và chiến thắng liên tục, mạnh mẽ của chiến tranh cách mạng. Bọn tướng chỉ huy Mỹ quen gọi đội quân này là một « lũ vô dụng » một phường « giá áo, túi cơm » không hơn không kém. Chiến tranh xâm lược của Mỹ lại còn hủy hoại các vùng nông thôn, đánh thẳng vào những quyền lợi kinh tế sống còn của nông dân miền Nam. Đó là nguồn gốc của sự phá sản thảm hại của mọi cái gọi là « chương trình xây dựng kinh tế, tái thiết nông thôn », « công cuộc phát triển cách mạng » — cái vỏ bọc mỹ miều của những kế hoạch bình định nông thôn đồ sộ — thực chất là cuộc chiến tranh phản cách mạng toàn diện và cực kỳ hiểm độc được chúng gọi là cuộc chiến tranh để « tranh thủ trái tim và khối óc » nông dân (!). Cái yếu tận gốc về mặt kinh tế và chính trị của chúng ở miền Nam là ở chỗ đó.

Chúng ta có cơ sở vững chắc để kết luận rằng đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế và quân sự rất lớn, nhưng *chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam yếu từ gốc, thất bại ngay từ đầu;* chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở miền Nam chứa chấp đầy mâu thuẫn và có những chỗ yếu cơ bản mà tiền nhiều, súng lắm, quân đông cũng không thể nào khắc phục nổi.

Trước những đòn tiến công cả về quân sự và chính trị ngày càng mạnh mẽ, dồn dập của chiến tranh cách mạng miền Nam đế quốc Mỹ đã buộc phải không ngừng tăng thêm lực lượng, đổ tiền của và vũ khí vào miền Nam hòng cứu vãn thế thất bại hoặc xoay chuyển tình thế. Với cuồng vọng nghiền nát lực lượng cách mạng ở miền Nam và « đẩy lùi miền Bắc trở lại thời kỳ đồ đá» lúc leo thang đến đỉnh cao nhất, đế quốc Mỹ đã tung vào nước ta một đội quân viễn chinh hơn 60 vạn tên gồm quân Mỹ và quân của năm nước chư hầu của Mỹ làm nòng cốt cho hơn một triệu quân ngụy tay sai. Riêng về quân đội Mỹ, chúng đã huy động lúc cao nhất tới 68% bộ binh, 60% lính thủy đánh bộ gồm đủ mặt những đơn vị sừng sỏ được coi là thiện chiến nhất của quân chiến đấu trên bộ Hoa Kỳ, 32% lực lượng không quân chiến thuật, 50% lực lượng không quân chiến lược, bộ phận chủ yếu gồm 85% lực lượng tàu chiến của hải quân Mỹ. Nếu tính cả số quân đóng ở nước ngoài tham chiến ở Việt Nam thì chúng đã sử dụng hơn 80 vạn quân Mỹ. Trong cả cuộc chiến tranh này, chúng đã động viên tới 6 triệu lượt binh sỹ Mỹ, ném xuống đất nước ta 7 triệu 850 nghìn tấn bom; hàng chục nghìn tấn hóa chất độc và tiêu tốn 352 tỷ đôla [1]. Ngoài ra chúng còn áp dụng những phát minh khoa học, kỹ thuật mới nhất được đặt hàng từ hàng trăm trung tâm nghiên cứu chiến tranh của hàng nghìn nhà khoa học « đánh thuê » cho Lầu năm góc để gây vô vàn tội ác hủy diệt đối với nhân dân ta. Nhưng tất cả những cái đó không giúp chúng làm chuyển biến được so sánh lực lượng có lợi cho Mỹ. Có chăng là chỉ làm cho cuộc chiến tranh này trở thành một cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới quy mô lớn nhất, dài ngày nhất, ác liệt và dã man nhất từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Và thất bại hoàn toàn của nó trong mùa Xuân 1975 đối với đế quốc Mỹ chính cũng là thất bại lớn nhất, nhục nhã nhất trong lịch sử nước Mỹ. Vì sao lực lượng quân sự to lớn như vậy không phát huy được hiệu lực như Mỹ dự tính? Chính là vì, càng thất bại thì những mâu thuẫn của cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của chúng càng bị khoét sâu thêm. Đó là do tất cả thế và lực của chúng đều đặt trên cơ sở và chịu sự chi phối của những cái yếu cơ bản, yếu tận gốc của chủ nghĩa thực dân mới của chúng ở miền Nam. Hơn nữa, chúng ta đều biết rõ mục đích hạn chế của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam — một bộ phận của chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ. Thêm vào đó chúng còn bị ràng buộc bởi nhiều yếu tố chính trị và kinh tế của nước Mỹ và thế giới. Chúng không thể dốc toàn lực nước Mỹ vào Việt Nam. Mỹ lại ở cách xa nước ta một phần ba vòng trái đất, nên sức mạnh mà Mỹ có thể sử dụng cũng bị giảm sút nhiều. Lực lượng đó còn bị hạn chế do Mỹ đã luôn luôn chủ quan đánh giá mình quá cao, đánh giá đối phương quá thấp. Lúc đầu như trong cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất 1965 — 1966, chúng chắc mẩm chỉ cần tung vào một lực lượng nào đó quân chiến đấu Mỹ khoảng 20 vạn đã có thể làm lệch hẳn cán cân so sánh giữa chúng với nhân dân ta, và có thể giành một thắng lợi quyết định về chiến lược để chuyển bại thành thắng dễ dàng như trở bàn tay (!). Hoặc chỉ cần một vài chiến dịch ném bom miền Bắc, nhất là đánh vào thủ đô, thì « Hà Nội lập tức phải quỳ gối »(!). Nhưng thực tế đã diễn ra hoàn toàn ngược lại, mọi sự tính toán của Mỹ đều đã bị lật nhào.

Nay nhìn lại, ta thấy đội quân viễn chinh Mỹ hùng hổ bước vào vòng chiến ở miền Nam trong thế thua và thế bị động về chiến lược

---

(1) Theo nhiều tài liệu gần đây của Mỹ, số tiền chi phí cho chiến tranh Việt Nam còn lớn hơn nữa.

sau thất bại của chiến lược « chiến tranh đặc biệt ». Vì thế ngay từ đầu chúng đã phải tiếp nhận một thế chiến lược rất bất lợi cả về mặt quân sự, chính trị — tinh thần — tâm lý, bị thế trận chiến tranh nhân dân của ta bao vây, phân tán và căng mỏng. Số quân chúng tuy đông và được trang bị rất hiện đại nhưng tổ chức, huấn luyện, cách đánh không phù hợp với chiến trường Việt Nam, tinh thần binh lính Mỹ thấp kém vì chiến đấu không có lý tưởng. Sự chỉ đạo chiến lược, chiến thuật của chúng lại thường phạm sai lầm chủ quan, máy móc. Những yếu tố này làm cho lực lượng của Mỹ trên chiến trường càng đánh càng thua, tuy có tăng thêm quân và vũ khí nhưng sức chiến đấu vẫn cứ giảm sút. Hiệu lực thực tế trên chiến trường bị hạn chế trước chiến lược tiến công của ta, trước cách đánh sở trường có hiệu nghiệm của quân và dân ta trên thế trận thiên hiểm của chiến tranh nhân dân Việt Nam.

Về phía nhân dân Việt Nam, chúng ta yếu hơn đế quốc Mỹ về tiềm lực kinh tế và quân sự, số quân tập trung không đông bằng, binh khí kỹ thuật ít hơn và kém hiện đại hơn quân Mỹ, tiếp tế hậu cần không được dồi dào, nhưng lại có những chỗ mạnh rất cơ bản làm cơ sở vững chắc cho việc động viên tổ chức và phát huy sức mạnh toàn diện của chiến tranh cách mạng. Chúng ta có một lực lượng chính trị rộng lớn vô địch của chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh giải phóng và bảo vệ tổ quốc. Nhân dân miền Nam tiến hành cuộc chiến đấu giải phóng ngay trên đất đai quê hương mình, có thiên thời, địa lợi, nhân hòa nên có đủ điều kiện phát huy cao nhất toàn bộ sức mạnh trực tiếp và tiềm tàng rất lớn, rất cơ bản của mình cả về chính trị và quân sự. Chúng ta có miền Bắc đang tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội làm hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn miền Nam. Khi Mỹ gây chiến tranh phá hoại đánh phá miền Bắc, chúng ta đã anh dũng tiến hành thắng lợi một cuộc chiến tranh nhân dân đất đối không kiên cường và sáng tạo. Lực lượng không ngừng lớn mạnh về mọi mặt của chế độ xã hội chủ nghĩa được thử thách trong khói lửa chiến tranh, là niềm tin, niềm hy vọng, là nguồn bổ sung và là cơ sở vững mạnh về mọi mặt cho chiến tranh cách mạng miền Nam. Hơn nữa, cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam là trung tâm, là tuyến đầu của cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên toàn thế giới. Nhân dân ta chiến đấu không chỉ vì lợi ích giải phóng của dân tộc mình mà còn vì nghĩa vụ quốc tế vì sự nghiệp giải phóng của các dân tộc trên thế giới, vì bảo vệ hệ thống xã hội chủ nghĩa, vì hòa bình ở khu vực Đông — Nam Á và thế giới. Bởi vậy chúng ta đã được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ to lớn có hiệu lực của các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, phong trào hòa bình và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới, kể cả nhân dân Mỹ. Nếu như trong chiến tranh xâm lược nước ta đế quốc Mỹ là kẻ bị cô lập nhất, bị lên án dữ dội nhất trong lịch sử xâm lược của chủ nghĩa đế quốc từ trước tới nay thì trong lịch sử đấu tranh của dân tộc ta chưa bao giờ nhân dân Việt Nam lại nhận được sự ủng hộ quốc tế nhiệt tình, mạnh mẽ, to lớn và hiệu lực cao như trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của chúng ta.

Chúng ta lại có đường lối cách mạng đúng đắn: *đường lối giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội* thể hiện chân lý sáng ngời của thời đại ngày nay là nguồn gốc của sức mạnh tổng hợp vô địch của chiến tranh nhân dân Việt Nam chống chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ; có đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo với một nền khoa học và nghệ thuật quân sự cách mạng của chiến tranh nhân dân Việt Nam bách thắng. Kế thừa những tinh hoa truyền thống quân sự của dân tộc và của tư tưởng quân sự Mác Lênin. Đường lối chính trị và đường lối quân sự đó được quán triệt sâu sắc trong nhân dân và lực lượng vũ trang ta đã cho phép phát huy cao nhất những chỗ mạnh của nhân dân ta để đánh địch và thắng địch bằng con đường có lợi nhất cho cách mạng.

Dựa trên những chỗ mạnh cơ bản nêu trên, nhân dân miền Nam, nhân dân và lực lượng vũ trang cả nước hoàn toàn có điều kiện và trên thực tế trong quá trình phát triển của chiến tranh trên thế thắng và thế chủ động về chiến lược, đã luôn luôn tạo được cho mình một sức mạnh ngày càng to lớn về chính trị và quân sự để đánh thắng rất oanh liệt đế quốc Mỹ và tay sai trong từng keo đọ sức trực tiếp. Điều này được chứng minh hùng hồn ngay cả trong bước đương đầu với đội quân viễn chinh Mỹ trên chiến trường miền Nam ở những trận ra quân đầu tiên rất hung hăng của quân chiến đấu Mỹ cũng như trong những cuộc chiến đấu mở đầu không cân sức giữa quân và dân miền Bắc với không quân và hải quân Mỹ.

Do đặc điểm của sự phát triển lực lượng của chiến tranh cách mạng miền Nam và chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ như đã phân tích ở trên, qua những keo đọ sức trực tiếp và đánh thắng vẻ vang các đơn vị lính chiến đấu Mỹ được xếp vào loại thiện

chiến nhất của lục quân và lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ, ta thấy số quân viễn chinh Mỹ và lính chư hầu vào tham chiến miền Nam trên quy mô lớn nhất, không quân và hải quân Mỹ đánh phá miền Bắc ác liệt nhất vẫn không làm thay đổi lớn được so sánh lực lượng giữa ta và địch tại chiến trường theo hướng có lợi cho Mỹ. Ngược lại trong từng giai đoạn cũng như trong toàn bộ cuộc chiến tranh cho đến ngày toàn thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, chiều hướng phát triển tất yếu của lực lượng so sánh hai bên ta và địch là: lực lượng chiến tranh cách mạng miền Nam mạnh và càng đánh thắng càng mạnh thêm, còn lực lượng chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ thì đông mà vẫn yếu, càng đánh càng thua lại càng yếu thêm cho đến ngày sụp đổ và thất bại hoàn toàn. Sự đánh giá chính xác tình hình so sánh lực lượng hai bên ta và địch như trên là cơ sở khách quan của chiến lược tiến công của chiến tranh cách mạng miền Nam, ngay cả trong giai đoạn đánh thắng chiến lược «chiến tranh cục bộ» bước leo thang cao nhất của đế quốc Mỹ xâm lược.

II – Nghệ thuật tiến công sáng tạo và sự chỉ đạo chiến lược sắc bén để thực hiện thắng lợi chiến lược tiến công

Muốn thực hiện được chiến lược tiến công, cần phải có *nghệ thuật tiến công đúng, có sự chỉ đạo chiến lược tài giỏi, sắc bén* nhằm phát huy toàn bộ sức mạnh tổng hợp của chiến tranh cách mạng và phát triển lực lượng chiến tranh ngày càng mạnh mẽ trong quá trình tiến công. Nghệ thuật tiến công đó chịu sự chi phối trực tiếp của phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân. Phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự nói chung cũng như chiến lược quân sự nói riêng của cuộc chiến tranh giải phóng chống Mỹ ở miền Nam là hình thức biểu hiện về mặt quân sự của phương pháp cách mạng miền Nam nhằm đạt mục tiêu của cách mạng và mục đích chính trị của cuộc chiến tranh. Đại hội Đảng lần thứ 4 đã xác định nội dung của phương pháp cách mạng ở miền Nam, những vấn đề có tính quy luật của chiến tranh cách mạng chống Mỹ, cứu nước là: «Sử dụng bạo lực cách mạng với hai lực lượng; lực lượng chính trị quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành khởi nghĩa từng phần ở nông thôn và từ khởi nghĩa phát triển thành chiến tranh cách mạng; kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao; kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược rừng núi, nông thôn đồng bằng và thành thị; đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận; kết hợp ba thứ quân (1); kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, kết hợp đánh lớn, đánh vừa, đánh nhỏ; thực hiện làm chủ để tiêu diệt địch, tiêu diệt địch để làm chủ; nắm vững phương châm chiến lược đánh lâu dài, đồng thời biết tạo thời cơ và nắm vững thời cơ mở những trận tiến công chiến lược làm thay đổi cục diện chiến tranh, tiến lên thực hiện tổng tiến công và nổi dậy đè bẹp quân địch để giành thắng lợi cuối cùng». (2)

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nội dung cơ bản của chiến lược tiến công hay nói cách khác, nghệ thuật tiến công của chiến tranh cách mạng thể hiện tập trung trên mấy vấn đề mang tính quy luật sau đây:

1. Tiến công địch bằng cả quân sự và chính trị để đánh thắng chúng về mặt quân sự.

Chúng ta đều biết mục tiêu chiến lược quân sự bao trùm nhất của đế quốc Mỹ trong suốt 15 năm chiến tranh xâm lược (1961 – 1975) thông qua bốn hình thức chiến tranh thực dân kiểu mới của chúng là giành cho kỳ được chiến thắng quân sự để đạt tới mục đích chính trị của cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đối với 2 miền nước ta. Để thực hiện mục tiêu chiến lược quân sự đó, Mỹ đã dốc cố gắng quân sự cao nhất của chúng. Lực lượng quân sự và các biện pháp chiến lược quân sự mà chúng dùng trong cuộc chiến tranh này là đỉnh cao của sức mạnh quân sự mà các bọn cầm quyền Mỹ nối tiếp nhau có thể huy động vào một cuộc chiến tranh cục bộ quy mô lớn nhất và tàn bạo nhất từ trước tới nay. Về phía chúng ta muốn thắng Mỹ trong cuộc đụng đầu lịch sử này, nhất thiết phải thắng địch về quân sự. Khác với kẻ thù xâm lược muốn dùng sức mạnh quân sự để

(1) Ba thứ quân là: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam: «Báo cáo chính trị của BCH Trung ương tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV», Nxb ST, HN 1977, tr. 25–26.

để bẹp nhân dân ta chúng ta chủ trương thắng Mỹ về quân sự không chỉ đơn thuần bằng quân sự mà bằng sức mạnh tổng hợp của chiến tranh cách mạng, chiến tranh toàn dân và toàn diện. Tiến công địch bằng cả quân sự và chính trị là thể hiện sức mạnh tiến công tổng hợp của bạo lực cách mạng theo quy luật kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, lực lượng quân sự với lực lượng chính trị. Sự kết hợp và hỗ trợ lẫn nhau giữa tiến công quân sự với tiến công chính trị trong chiến lược tiến công là biểu hiện của nghệ thuật tạo hiệu lực tiến công tổng hợp rất to lớn của chiến tranh cách mạng. *Trong sức mạnh tổng hợp đó, tiến công quân sự giữ vai trò quyết định trực tiếp việc tiêu diệt lực lượng quân sự địch, đánh bại các biện pháp tác chiến và chiến thuật của chúng* và thường đóng vai trò động lực thúc đẩy, tạo thế và thời cơ cụ thể cho đấu tranh chính trị — mà đỉnh cao là nổi dậy vũ trang của quần chúng. Quân và dân miền Nam đã cùng một lúc tiến công vào cả lực lượng quân sự (cả quân Mỹ, quân chư hầu và quân ngụy) và lực lượng chính trị của địch, tiêu diệt lực lượng quân sự của chúng và giành quyền làm chủ ở khắp nơi, thực hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa tiến công và nổi dậy, nổi dậy và tiến công, tiêu diệt địch để giành quyền làm chủ, giành quyền làm chủ để tiêu diệt địch làm cho thế và lực của chiến tranh cách mạng không ngừng phát triển, có những bước phát triển nhảy vọt làm chuyển biến cục diện chiến trường hoặc tạo bước ngoặt quyết định của toàn bộ cuộc chiến tranh cách mạng giành thắng lợi cuối cùng.

2. Tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược: rừng núi, nông thôn đồng bằng và thành thị.

Đây là thể hiện sự kết hợp nông thôn và thành thị của phương pháp cách mạng miền Nam, hoàn toàn khác với quan điểm lấy nông thôn bao vây thành thị của chủ nghĩa Mao. Trong chiến tranh giải phóng chống Mỹ ở miền Nam, mỗi vùng đều có vị trí, tác dụng của nó đối với sự phát triển của chiến tranh, với hình thức đấu tranh thích hợp ở mỗi vùng, trong từng thời kỳ và kết hợp chặt chẽ với nhau tạo nên một thế trận bao vây và tiến công địch rất hiểm, phân tán lực lượng và sự đối phó của địch. Các cuộc tiến công bằng cả quân sự và chính trị ở cả nông thôn và thành thị phối hợp với nhau, ảnh hưởng và thúc đẩy lẫn nhau rất mạnh mẽ và sâu sắc. Quá trình tiến công địch trên cả ba vùng cũng là quá trình làm cho thế và lực tiến công của chiến tranh cách mạng không ngừng lớn mạnh trên từng vùng. Các cuộc đấu tranh chính trị đòi dân sinh dân chủ, vạch mặt bọn tay sai Mỹ dưới nhiều hình thức hợp pháp, nửa hợp pháp, bất hợp pháp và cả bằng bạo lực ở mức độ khác nhau như những cuộc đấu tranh quyết liệt của học sinh, sinh viên xung đột với cảnh sát, đốt phá xe Mỹ... diễn ra ở các thành phố, thị xã. Đấu tranh vũ trang phát triển thì địa bàn chủ yếu của tiến công quân sự kết hợp với nổi dậy của quần chúng là vùng nông thôn đồng bằng đông dân như vùng đồng bằng sông Cửu Long và ven biển khu 5; còn vùng rừng núi là chiến trường chính của các trận đánh lớn, các chiến dịch tiêu diệt chiến quy mô ngày càng lớn của bộ đội chủ lực. Từ đây đã hình thành ba quả đấm chiến lược của chiến tranh cách mạng miền Nam: 1 — các chiến dịch tiến công của bộ đội chủ lực trên chiến trường rừng núi có lựa chọn. 2 — các chiến dịch tổng hợp kết hợp tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng ở vùng nông thôn đồng bằng (Nam bộ — Khu 5); 3 — các cuộc đấu tranh chính trị ở thành thị. Ba quả đấm chiến lược đó đã kết hợp chặt chẽ với nhau tạo nên hiệu lực chiến lược rất lớn của chiến tranh cũng như hiệu quả rất cao của các chiến dịch, các trận chiến đấu, các cuộc đấu tranh chính trị. Đó là cơ sở làm cho lực lượng tiến công lớn mạnh nhanh chóng, tạo thế chiến lược mới ngày càng có lợi để có thể tiến lên mà những cuộc tổng tiến công cả về quân sự và chính trị trên cả ba vùng giành thắng lợi chiến lược quyết định tạo nên bước ngoặt của chiến tranh (như cuộc Tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu thân 1968) và cuối cùng là kết thúc toàn thắng cuộc kháng chiến bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

3. Về đấu tranh vũ trang, kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, hiệp đồng chặt chẽ giữa ba thứ quân của lực lượng vũ trang nhân dân để liên tục tiến công.

Chúng ta đều biết trong cuộc chiến tranh giải phóng chống Mỹ, quy luật phát triển của đấu tranh vũ trang cách mạng vẫn là từ chiến tranh du kích (nay gọi là chiến tranh nhân dân địa phương) tiến lên chiến tranh chính quy (chiến tranh bằng các binh đoàn chủ lực) và *kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy*. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cả chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy đều đã có bước phát triển mới cao hơn hẳn so với thời kỳ kháng chiến chống Pháp cả về hình thức, quy mô và nội dung cùng các phương thức hoạt động và thủ

đoạn tác chiến. Đặc biệt là chiến tranh du kích, từ sự kế thừa, tổng hợp và nâng cao kinh nghiệm của cách mạng tháng Tám và cuộc chiến đấu chống Pháp nó đã phát triển thành một phương thức khởi nghĩa từng phần rất phổ biến của quần chúng cách mạng ở chiến trường miền Nam. Do đó nó đã phát huy mạnh mẽ tính chất tiến công, tạo và giữ được thế tiến công liên tục đều khắp ba vùng, thực hiện tốt chức năng tiêu hao rộng, giam chân, căng kéo địch về chiến lược. Chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân địa phương miền Nam đã thực hiện xuất sắc phương châm làm chủ để tiêu diệt địch, tiêu diệt địch để giành và giữ quyền làm chủ, bám trụ địa bàn, tạo và phát triển thế đánh địch ở mọi nơi, đứng vững trong mọi tình huống, tiến công bất cứ kẻ địch nào/ luôn luôn hình thành thế chủ động tiến công và sáng tạo những phương thức thích hợp để hoạt động và đánh thắng địch. Phương thức, hình thức tác chiến của chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân địa phương đã phát triển rất phong phú từ những hình thức đơn giản rộng rãi nhất đến những phương thức tác chiến ở trình độ cao như chiến dịch tiến công và phản công của các lực lượng vũ trang địa phương đạt hiệu suất chiến đấu cao, đánh bại hoặc đẩy lùi những âm mưu kế hoạch « bình định nông thôn » của địch, bảo vệ nhân dân, bảo vệ căn cứ, hậu phương chiến lược tại chiến trường. Chiến tranh du kích đã phối hợp và phục vụ đắc lực các đơn vị, các binh đoàn chủ lực và còn tận dụng được thời cơ do hoạt động tác chiến tập trung đánh tiêu diệt ngày càng lớn của bộ đội chủ lực tạo ra, kết hợp với quần chúng nổi dậy tự lực giải phóng từ xã tới huyện và trong bước kết thúc chiến tranh còn tiến lên giải phóng được đến từng tỉnh như vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nghệ thuật tiến công của chiến tranh du kích miền Nam phát triển cao và sáng tạo như vậy đã làm cho các chuyên gia chiến lược « chống chiến tranh du kích, chống nổi dậy » của Nhà Trắng và Lầu Năm góc rất đau đầu. Báo chí Mỹ đã thi nhau phản ánh là những du kích Việt cộng khăn rằn, áo bà ba đen, luôn luôn ám ảnh các tổng thống Mỹ. Báo cáo của Tư lệnh lính thủy đánh bộ Mỹ từ Nam Việt Nam về Bộ Quốc phòng đã đánh giá rằng: 70% số thương vong của họ là do chiến tranh du kích gây nên; hoạt động chiến tranh du kích đã kéo các đơn vị lính thủy đánh bộ Mỹ ở đây « căng ra như sợi giây đàn ghi-ta ».

Chúng ta thấy là ở miền Nam, chiến tranh du kích đã phát triển lên chiến tranh chính quy, vừa phát triển dần từng bước trên cơ sở phong trào cách mạng ở miền Nam vừa phát triển nhảy vọt do có các đơn vị chủ lực được tổ chức chặt chẽ, trang bị hiện đại từ miền Bắc đưa vào. Chiến tranh chính quy chiến tranh bằng các đơn vị, các binh đoàn chủ lực có chức năng và nhiệm vụ đánh những trận tiêu diệt lớn, tiêu diệt những bộ phận quan trọng, những binh đoàn cơ động chiến lược của địch làm thay đổi so sánh lực lượng và cục diện chiến tranh có lợi cho ta. Khi đã xuất hiện chiến tranh chính quy thì sự kết hợp chiến tranh chính quy với chiến tranh du kích trở thành một quy luật để giành thắng lợi trong chiến tranh và đấu tranh vũ trang, một nội dung cơ bản của chiến lược tiến công, một yêu cầu về mặt chỉ đạo chiến lược để giải quyết mối quan hệ này trong vận dụng và phát huy nghệ thuật tiến công về chiến lược.

Nội dung, yêu cầu đánh thắng địch về quân sự ở mỗi thời kỳ có khác nhau. Yêu cầu chung là phải tiêu diệt lực lượng quân sự địch, đánh bại các biện pháp chiến lược quân sự và chiến thuật chủ yếu của chúng, đánh bại từng chiến lược chiến tranh. Đến thời kỳ kết thúc chiến tranh là phải đánh trận quyết chiến chiến lược cuối cùng, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ lực lượng quân sự địch, công cụ chủ yếu của bộ máy chiến tranh xâm lược. Muốn vậy ta phải phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân trong đó sức mạnh quân sự nói chung cả chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy, những quả đấm mạnh đánh tiêu diệt lớn của các binh đoàn chủ lực cơ động phải đóng vai trò nòng cốt và giữ địa vị quyết định trực tiếp.

Thực tiễn cuộc kháng chiến còn cho thấy việc nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ gắn bó giữa chiến tranh du kích với tác chiến tập trung của bộ đội chủ lực, giữa tiêu hao rộng, tiêu hao nhỏ và vừa với tiêu diệt lớn quân địch là một vấn đề lớn trong chỉ đạo chiến lược quân sự và vận dụng phát triển nghệ thuật tiến công của ba thứ quân để thực hiện thắng lợi chiến lược tiến công. Bài học của chúng ta là: Có nắm vững vai trò chức năng của từng thứ quân, kết hợp chặt chẽ hoạt động tác chiến ba thứ quân thành sức mạnh tổng hợp của các lực lượng vũ trang, kết hợp chặt chẽ chiến tranh nhân dân địa phương với tác chiến tập trung tiêu diệt địch của bộ đội chủ lực thì mới bảo đảm đánh thắng địch về quân sự trên chiến trường mới phát huy mạnh mẽ quyền chủ động phát triển thế trận ngày càng có lợi của chiến tranh nhân dân.

Kinh nghiệm thành công của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 đại thắng đã chứng minh, bên cạnh chiến tranh

nhân dân địa phương phát triển mạnh mẽ, rộng khắp còn phải có những binh đoàn lớn được trang bị, huấn luyện tốt, có thể đứng chân hợp lý để thực hiện đòn quyết chiến chiến lược. Muốn vậy trong tổ chức, sử dụng lực lượng lại phải quan tâm giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tác chiến và xây dựng, giữa phân tán và tập trung của bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực. Trong những thời kỳ mà nhiệm vụ chính trị và quân sự đặt ra cho tiến công quân sự yêu cầu chủ yếu là tiêu diệt quân địch, hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy giành quyền làm chủ ở cơ sở, thì bộ đội chủ lực phải tiến hành các chiến dịch đánh tập trung tiêu diệt khối chủ lực địch trên các địa bàn lựa chọn nhằm thu hút chủ lực chúng, làm rung động lưới bảo an dân vệ, tạo điều kiện thuận lợi cho chiến tranh nhân dân địa phương tác chiến mở màn giành dân. Như trong cuộc tiến công tết Mậu thân 1968 bộ đội chủ lực tác chiến tiêu diệt một bộ phận địch, thu hút, vây hãm chủ lực của chúng tạo điều kiện cho các lực lượng vũ trang địa phương và lực lượng tinh nhuệ tiến công bất ngờ, đồng loạt vào các thành phố, thị xã giành thắng lợi chiến lược to lớn. Đến thời kỳ mà nhiệm vụ quân sự đã đặt ra phải đánh tiêu diệt lớn, giải phóng từng bộ phận đất đai hoặc phải thực hiện đòn tiêu diệt chiến lược, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân địch, giải phóng toàn bộ đất đai thì chiến tranh nhân dân địa phương phải đánh tiêu diệt nhỏ, tiêu hao lớn, vừa hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy, vừa buộc chủ lực địch phải phân tán lực lượng cơ động ứng phó, tạo điều kiện cho chủ lực ta tập trung ưu thế để mở những chiến dịch chiến lược, cuối cùng hình thành ưu thế áp đảo để đánh trận quyết chiến cuối cùng kết thúc chiến tranh toàn thắng như trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

4. Tiến công từ nhỏ bé cục bộ đến to lớn toàn bộ, giành thắng lợi từng bước đến thắng lợi hoàn toàn. Đây là quy luật vận động của chiến lược tiến công và nghệ thuật tiến công của ta. Chiến lược tiến công của ta là chiến lược tiến công của một cuộc chiến tranh cách mạng lâu dài. Như phần I đã nêu: lực lượng tổng hợp về chính trị và quân sự của chiến tranh cách mạng ngay từ đầu tuy đã có khả năng để tiến công địch nhưng chưa đủ mạnh để đè bẹp kẻ địch trong một vài keo. Chúng ta phải tiến công địch bằng nhiều keo, nhiều đợt, nhiều bước và hoàn toàn có khả năng giành thắng lợi trong từng keo, từng bước. Quá trình phát triển của tiến công là: tiến công từ nhỏ bé, cục bộ, đánh bại quân địch từng bước, đánh thắng từng âm mưu kế hoạch chiến lược, đánh gục chúng từng bộ phận, tiến lên tiến công to lớn làm phá sản từng chiến lược chiến tranh rồi tiến công toàn bộ đánh bại chúng hoàn toàn. Đó là đường đi nước bước của cách mạng và chiến tranh cách mạng miền Nam nhằm đánh thắng kẻ thù lớn mạnh và cực kỳ hung hãn là đế quốc Mỹ. Đặc biệt khi phải trực tiếp đánh thắng đội quân viễn chinh Mỹ có số quân đông, binh khí kỹ thuật nhiều và hiện đại, tiếp tế hậu cần dồi dào hơn ta gấp bội trong giai đoạn đánh thắng chiến lược «chiến tranh cục bộ» càng cần phải nắm vững bước đi cần thiết đó để vận dụng nghệ thuật tiến công cho chắc thắng. Đó là quá trình tiến công liên tục từ thấp đến cao với quy mô sử dụng lực lượng từ nhỏ, vừa đến lớn và kết hợp các quy mô đó, với sự kết hợp chặt chẽ các phương thức tiến công của cả đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ngày càng rộng rãi và phong phú, lần lượt đánh bại quân địch trong từng keo, đập tan cố gắng cao nhất của chúng trong từng keo đó nhằm đánh thắng từng chiến lược chiến tranh xâm lược của chúng.

Chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ là một cuộc chiến tranh hạn chế, một cuộc chiến tranh leo thang từng bước chưa có tiền lệ trong lịch sử. Trong bối cảnh của mối quan hệ quốc tế rất phức tạp và tình hình chính trị nước Mỹ lúc đó, đế quốc Mỹ vừa đánh vừa dò vừa thí nghiệm các chiến lược, chiến thuật của chúng. Không phải ngay một lúc chúng ta đã có thể hiểu cặn kẽ mọi điều về chiến lược của địch mà phải thông qua diễn biến cụ thể của cuộc đọ sức trên chiến trường mới có cơ sở thực tế để đánh giá sát đúng âm mưu và hành động địch, dự đoán đúng chiều hướng phát triển chiến lược của chúng và khả năng thực tế cùng sức mạnh tiến công của ta. Mỗi keo, mỗi bước đánh thắng một chiến lược chiến tranh của địch chúng ta tạo được một bước chuyển biến nhảy vọt của cục diện cuộc chiến tranh và tạo được thế và lực tiến công mới để bước vào cuộc đọ sức với một cố gắng chiến lược mới cao hơn của địch. Trên thực tế, trong cuộc chiến tranh cách mạng lâu dài chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ nhân dân ta đã lần lượt đánh bại những chiến lược khác nhau của các tổng thống Mỹ, từ chiến lược «chiến tranh đặc biệt» đến chiến lược «chiến tranh cục bộ» của chiến lược toàn cầu «phản ứng linh hoạt» tiếp đó là chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» cả hai bước trước và sau Hiệp định Pari, đưa cuộc kháng chiến qua những chặng đường thắng lợi rất vẻ vang. Ngay trong quá trình đánh bại một chiến lược

(Xem tiếp trang 70)

MỘT SỐ SUY NGHĨ BƯỚC ĐẦU VỀ

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

NGUYỄN QUỐC DŨNG

CÁCH đây vừa tròn 10 năm, ngày 30 tháng Tư 1975 lá cờ giải phóng tung bay giữa thành phố Sài Gòn. Cả dân tộc ta ca vang khúc khải hoàn « Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng ».

Hơn một năm sau sự kiện lịch sử trọng đại ấy, tại diễn đàn Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ tư của Đảng, đại biểu cho tình cảm sâu sắc nhất của đồng bào và chiến sĩ cả nước, Đại hội đã kính dâng lên Bác chiến công thắng Mỹ, bày tỏ lòng biết ơn vô hạn đối với Bác, người đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng nhân dân, thống nhất Tổ quốc. Đại hội khẳng định: « Thắng lợi to lớn của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước cũng như những trang sử chói lọi của cách mạng Việt Nam ngót nửa thế kỷ nay mãi mãi gắn liền với tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, người khai sinh nền Cộng hòa dân chủ Việt Nam, người vun trồng khối đại đoàn kết dân tộc và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, vị lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân ta, người anh hùng dân tộc vĩ đại, người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế »(1).

Nghiên cứu sự nghiệp và công lao vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là một vấn đề rất lớn. Dưới đây, theo tiến trình của cuộc kháng chiến, chúng tôi chỉ mới nêu lên một số suy nghĩ bước đầu và xin bắt đầu từ mốc lịch sử quan trọng là giữa năm 1954.

***

Ngày 7 tháng 5, dân tộc ta và nhân loại tiến bộ hân hoan chào đón thắng lợi vĩ đại Điện Biên Phủ. Giữa những ngày vui ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: « Thắng lợi tuy lớn nhưng mới là bước đầu » (2). Lúc này, Hội nghị Giơnevơ đang họp và còn chưa đi đến một giải pháp chính trị cho cuộc chiến tranh Việt — Pháp. Với tầm nhìn xa trông rộng của một nhà chiến lược cách mạng, Người đã sớm chỉ rõ kẻ thù chính của dân tộc ta. Người nhận định: « Mỹ không những là kẻ thù của nhân dân thế giới mà Mỹ đang biến thành kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân Việt, Miên, Lào »(3) và ngay lúc đó Người chỉ rõ là phải « tập trung lực lượng chống đế quốc Mỹ »(4).

Không những sớm chỉ ra kẻ thù chính, chủ yếu, Hồ Chủ tịch và Bộ Chính trị còn sớm đề ra chiến lược và phương pháp cách mạng đúng đắn.

Từ tháng 7-1954, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới: miền Bắc hoàn toàn được giải phóng và tiến lên chủ nghĩa xã hội; miền Nam vì còn bị Mỹ — ngụy thống trị nên vẫn còn trong giai đoạn cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Xuất phát từ thực tế này, Hội nghị Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (ngày 5 tháng 9 năm 1954) dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: miền Bắc là chỗ đứng, là căn cứ địa chung của cách mạng cả nước. Bộ Chính trị chủ trương, ở miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trước mắt chuyển cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam từ đấu tranh vũ trang sang đấu tranh chính trị. Ở miền Bắc, bất kể tình hình như thế nào, phải nhanh chóng củng cố và đưa miền Bắc tiến dần từng bước lên chủ nghĩa xã hội.

Trong thư gửi cán bộ miền Nam tập kết ở miền Bắc (ngày 19-6-1956), bằng một lối ví rất gần gũi và dễ hiểu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm rõ tầm quan trọng của việc xây dựng lực lượng cách mạng trên miền Bắc, mối quan hệ hữu cơ giữa nhiệm vụ cách mạng miền Nam. Người viết: « Muốn dựng ngôi nhà tốt thì phải xây nền cho thật vững. Muốn cây được mạnh, lá được tươi, hoa được đẹp, quả được tốt thì phải ra sức săn sóc, vun

sới gốc cây. Miền Bắc là cái Nền, cái Gốc của cuộc đấu tranh hoàn thành giải phóng dân tộc, thực hiện thống nhất nước nhà. Cho nên, mọi việc chúng ta làm ở miền Bắc đều nhằm tăng cường lực lượng của miền Bắc và miền Nam ».

Đến Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12—1957), Chủ tịch Hồ Chí Minh định rõ đường lối chung của cách mạng Việt Nam, vị trí và mối quan hệ giữa các nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Người nói « ta đang tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ đó quan hệ mật thiết với nhau và bổ sung cho nhau. Miền Bắc được củng cố và tiến lên chủ nghĩa xã hội ta mới có cơ sở vững mạnh bảo đảm thắng lợi cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Đây là nhiệm vụ có tính chất quyết định cho toàn bộ thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Ngược lại, lực lượng cách mạng ở miền Nam được duy trì và phát triển thì đó là một nhân tố trực tiếp quyết định thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam, đồng thời là hậu thuẫn mạnh mẽ cho sự nghiệp giữ vững hòa bình, củng cố miền Bắc » (5).

Thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và Hồ Chủ tịch, cách mạng nước ta đã vượt qua được một chặng đường đầu đầy khó khăn, gian khổ. Miền Bắc đã hoàn thành công cuộc cải cách ruộng đất và khôi phục kinh tế (1954 — 1957); hoàn thành cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế và văn hóa. Miền Nam liên tục đấu tranh chống Mỹ — Diệm nhằm giữ gìn lực lượng cách mạng và tiến hành cuộc « đồng khởi » vào cuối năm 1959 đầu năm 1960, đưa cách mạng miền Nam chuyển sang thế tiến công liên tục.

Từ năm 1961 đến năm 1964, dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng, sự nghiệp đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân hai miền Nam — Bắc phát triển lên một bước mới.

Trên miền Bắc, bằng lao động sáng tạo và quên mình, nhân dân ta đã đưa nền kinh tế và xã hội miền Bắc tiến lên những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Từ một cảnh tượng hoang tàn, xơ xác sau cuộc kháng chiến chống Pháp: 1/7 ruộng đất bị bỏ hoang, 1/3 ruộng đất không có nước tưới, 1/4 số trâu bò bị giặc bắn giết, hàng trăm thị trấn lớn nhỏ bị giặc đốt trụi, hầu hết đường sá, cầu cống bị phá hoại, hàng chục vạn công nhân thất nghiệp, 95% số dân mù chữ, nạn đói đe dọa khắp nơi... Đến năm 1964, sản lượng lương thực của miền Bắc đã tăng hơn 2 lần, chăn nuôi tăng gần gấp đôi, giá trị cây công nghiệp tăng 7 lần so với năm 1939 là năm kinh tế phát triển cao nhất trước chiến tranh. Từ 41 nhà máy (có 20 nhà máy lớn) năm 1954, miền Bắc đã có 1.000 nhà máy (có 217 nhà máy lớn). 95% số dân đã biết đọc, biết viết. Số học sinh phổ thông tăng 3 lần, học sinh đại học và trung học chuyên nghiệp tăng 25 lần so với năm 1954. Chế độ người bóc lột người căn bản bị xóa bỏ. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được xây dựng. Xã hội miền Bắc thực sự trở thành xã hội của những người lao động làm chủ tập thể, một xã hội thể hiện rõ những ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Ở miền Nam, nhân dân ta nhanh chóng phát triển cuộc khởi nghĩa từng phần thành một cuộc chiến tranh cách mạng vừa đấu tranh quân sự, vừa đấu tranh chính trị, kết hợp đánh địch ở rừng núi và nông thôn đồng bằng với phong trào đấu tranh quyết liệt ở thành thị, đẩy chế độ phát xít tay sai Ngô Đình Diệm đến sụp đổ và làm phá sản chiến lược « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ.

Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn, đế quốc Mỹ một mặt đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, mặt khác tăng cường những hành động do thám, khiêu khích, phá hoại miền Bắc, chuẩn bị cho những bước leo thang chiến tranh mới vô cùng nguy hiểm.

Để tăng cường hơn nữa sự đoàn kết nhất trí trong toàn dân, toàn quân trước âm mưu tăng cường và mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, ngày 27 tháng 3 năm 1964 Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt. Trong báo cáo tại Hội nghị, Người điểm lại những sự kiện lớn trong 10 năm (1954 — 1964) ở trong nước và trên thế giới, đánh giá thực lực cách mạng của nhân dân ta « đã lớn lên, mạnh mẽ hơn, giàu kinh nghiệm hơn », khẳng định quyết tâm hoàn thành sự nghiệp cách mạng của dân tộc: xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng đời sống mới ở miền Bắc, ủng hộ cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào miền Nam, thực hiện một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần giữ gìn hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới. Người tuyên bố: Nếu đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai « liều lĩnh động đến miền Bắc thì nhất định chúng sẽ thất bại thảm hại. Vì nhân dân cả nước ta sẽ kiên quyết đánh lại chúng, vì các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân tiến bộ toàn thế giới hết sức ủng hộ ta, vì nhân dân Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ cũng sẽ phản đối chúng » (6). Người kêu gọi « Mỗi người

phải làm việc bằng hai để đền đáp cho đồng bào miền Nam ruột thịt ».

Ngày mồng 1 Tết Giáp thìn (1964), Bác đến thăm bộ đội Phòng không. Bác giao nhiệm vụ cho quân đội: « các chú phải luôn luôn cảnh giác và lúc nào cũng sẵn sàng chiến đấu. Phải kiên quyết bắn rơi máy bay địch nếu chúng liều lĩnh xâm phạm vùng trời miền Bắc nước ta ».

Chấp hành chỉ thị của Bác, công tác chuẩn bị chiến đấu trong các lực lượng vũ trang và công tác phòng không nhân dân trên miền Bắc được đẩy mạnh. Ngày 5-8-1964, trên thế chủ động và sẵn sàng chiến đấu cao quân và dân miền Bắc lập chiến công xuất sắc: bắn rơi 8 máy bay Mỹ, bắt sống 1 tên giặc lái, đánh thắng trận đầu cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ.

Ngay sau trận chiến đấu, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở nhân dân và quân đội « Chớ vì thắng lợi mà tự mãn, chủ quan khinh địch. Chúng ta phải biết rằng, đế quốc Mỹ và tay sai chết thì chết, nết không chừa. Chúng còn nhiều âm mưu hung ác »[7].

Thực tế lịch sử đã chứng tỏ, nhận định của Chủ tịch Hồ Chí Minh về kẻ thù là rất chính xác.

Ngày 7-2-1965 Mỹ huy động hàng trăm lượt chiếc máy bay phản lực hiện đại mở chiến dịch « mũi lao lửa » đánh phá Vĩnh Linh – Quảng Bình và từ ngày 13-2 chúng chuyển sang « chiến dịch sấm rền » dần dần đánh rộng ra cả miền Bắc.

Ngày 8-3-1965, theo gót chân xâm lược của thực dân Pháp hơn 100 năm trước, đơn vị lính thủy đánh bộ Mỹ đầu tiên đổ bộ lên Đà Nẵng.

Cả nước đã có chiến tranh, « một cuộc chiến tranh lớn nhất, dai dẳng nhất, đẫm máu nhất hiện nay trên trái đất này »[8].

Hai mươi năm trước, khi thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói lên ý chí của dân tộc « thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ »[9]. Lần này, trước hành động xâm lược trắng trợn của giặc Mỹ Chủ tịch Hồ Chí Minh lại tuyên bố: nhân dân Việt Nam « thà hy sinh hết thảy, quyết không chịu làm nô lệ »[10]. Người kêu gọi nhân dân cả nước « đoàn kết nhất trí triệu người như một, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược »[11].

Phân tích sâu sắc bản chất, tính chất của cuộc chiến tranh và từ thắng lợi của nhân dân miền Nam chống cuộc « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, như lời Kennơdi thú nhận, chỉ là « một con đường hầm không lối thoát », cuộc chiến tranh xâm lược mà Giônxơn đang tiến hành chỉ là một cuộc chiến tranh tuyệt vọng, không thể tránh khỏi thất bại. Nhân dân ta yêu chuộng hòa bình nhưng không sợ chiến tranh. Chúng ta quyết đánh đuổi giặc Mỹ xâm lược để bảo vệ tự do, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc ta. Với sức đoàn kết chiến đấu, tinh thần dũng cảm và trí tuệ sáng tạo của mình, với sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới, chúng ta nhất định sẽ đưa cuộc kháng chiến vĩ đại này đến thắng lợi hoàn toàn.

Người đề ra nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt Nam yêu nước là chống Mỹ, cứu nước. Người kêu gọi và tổ chức toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nêu cao quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, xây dựng niềm tin vững chắc: ta nhất định thắng Mỹ nhất định thua. « Dù đế quốc Mỹ có lắm súng nhiều tiền. Dù chúng có B57, B52 hay « bê » gì đi chăng nữa ta cũng đánh. Từng ấy máy bay, từng ấy quân Mỹ chứ nhiều hơn nữa ta cũng đánh mà đã đánh là nhất định thắng »[12] Để đánh thắng giặc Mỹ, Người chỉ rõ, phải có quyết tâm đánh, quyết tâm đánh thắng, có tinh thần dũng cảm đồng thời phải có kỹ thuật giỏi. Phải chuẩn bị tinh thần dũng cảm đồng thời phải có kỹ thuật giỏi. Phải chuẩn bị tinh thần đánh liên tục, đánh cho khi nào giặc Mỹ phải cút khỏi Việt Nam mới thôi.

Để mỗi người chúng ta, ở hậu phương hay ở mặt trận, trực tiếp chiến đấu hay trên các cương vị công tác khác, củng cố vững chắc niềm tin và quyết tâm thắng Mỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những nhận định, so sánh rất cụ thể. Người nói: « Ở nước Mỹ và các nước tư bản, người ta giết nhau chỉ vì đồng bạc giấy. Ở Việt Nam ta, có cháu bảo mẹ cõng đi tìm chú công an để trả lại của bắt được. Văn minh chiến thắng bạo tàn. Xã hội ta văn minh hơn xã hội Mỹ từ những việc làm của các cháu bé như vậy »[13]. Người phân tích: « đế quốc Mỹ có chỗ mạnh, vũ khí của nó mới, tiền của nó nhiều. Nhưng nó có khuyết điểm lớn, cơ bản. Tất cả thiên hạ đều chống nó... Đời sống của tên lính Mỹ nào bánh, thịt, thuốc lá, kẹo cao su đủ thứ, một tên lính Mỹ đi đánh so với một tên lính ngụy tốn gấp 15 lần. Chúng dùng Sư đoàn không vận số 1 đi bằng máy bay lên thẳng nhanh thật, nhưng lúc xuống bộ nó không cơ động. Lính Mỹ to xác, trang bị đủ thứ, kềnh càng nặng nề. Còn quân giải phóng của ta tuy nhỏ bé nhưng rất nhanh nhẹn »[3]. Do đó, quân và dân ta nhất định chiến thắng đế quốc Mỹ. Thắng về

chính trị vì chúng ta chính nghĩa. Thắng về văn hóa vì chúng ta văn minh. Thắng về quân sự vì cuộc kháng chiến của ta là toàn dân, thực sự là một cuộc chiến tranh nhân dân.

Ý chí quyết đánh, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược, đánh thắng chúng ngay từ những trận đầu dù chúng sử dụng loại quân gì, loại phương tiện và kỹ thuật chiến tranh nào... của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được quân và dân hai miền Nam Bắc thấm nhuần sâu sắc và sôi nổi thực hiện. Ngay trong năm 1965, trên chiến trường miền Nam quân và dân ta đã đánh những trận phủ đầu, chiến thắng oanh liệt lính thủy đánh bộ Mỹ ở Vạn Tường (8-1965), lính kỵ binh bay Mỹ ở Pleime (11-1965), lính sư đoàn bộ binh số 1 « anh cả đỏ » Mỹ ở Bàu Bàng (11-1965)... Trên miền Bắc, đến cuối năm 1965 quân và dân ta đã bắn rơi hơn 800 máy bay phản lực hiện đại Mỹ, diệt và bắt nhiều giặc lái. Đồng thời, vẫn tiếp tục đẩy mạnh sản xuất và hết lòng hết sức chi viện tiền tuyến.

Tháng 12 năm 1965, giữa không khí sục sôi đánh Mỹ và thắng Mỹ của quân và dân cả nước, Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh họp ở thủ đô Hà Nội. Phân tích âm mưu và hành động xâm lược của đế quốc Mỹ, đánh giá đúng đắn chỗ mạnh, chỗ yếu của địch và sức mạnh tất thắng của dân tộc ta, Hội nghị hạ quyết tâm tập trung lực lượng cả nước, quyết đánh, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược. Sau hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp phổ biến Nghị quyết cho cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước. Người đi sâu phân tích phương châm chiến lược của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước gồm những điểm sau đây:

Một là, đánh lâu dài, vừa đánh vừa xây dựng lực lượng, đánh lùi địch từng bước đi đến đánh thắng hoàn toàn quân địch. Đồng thời phải biết sáng tạo thời cơ, nắm vững thời cơ, tập trung cố gắng giành thắng lợi quyết định trong thời gian càng ngắn càng tốt.

Hai là, kiềm chế và thắng địch ở chiến trường chính là miền Nam.

Ba là, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị. Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, du kích phải phối hợp chặt chẽ và giúp đỡ lẫn nhau trong chiến đấu.

Bốn là, dựa vào sức mình là chính, đồng thời phải hết sức tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và viện trợ quốc tế.

Những phương châm chiến lược chính xác đó đã soi đường chỉ lối, dẫn dắt toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta tiến lên từng bước vững chắc, giành thắng lợi ngày càng lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mùa hè năm 1966, sau thất bại trong cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất, đế quốc Mỹ hối hả tăng thêm 10 vạn quân, đưa tổng số quân viễn chinh xâm lược miền Nam lên 28,5 vạn tên, đồng thời tăng số lượng máy bay và số trận đánh phá miền Bắc lên gấp 2 lần năm 1965. Ngày 29-6-1966, Giônxơn cho máy bay ném bom thủ đô Hà Nội.

Vận mệnh Tổ Quốc đứng trước những thử thách hết sức nghiêm trọng.

Ngày 17-7-1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn dân chống Mỹ, cứu nước. Người tuyên bố: « Giônxơn và bè lũ phải biết rằng: chúng có thể đưa 50 vạn quân, 1 triệu quân hoặc nhiều hơn nữa để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam, chúng có thể dùng hàng nghìn máy bay tăng cường đánh phá miền Bắc. Nhưng chúng quyết không thể lay chuyển được chí khí sắt đá, quyết tâm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam anh hùng. Chúng càng hung hăng thì tội của chúng càng thêm nặng. Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! *Không có gì quí hơn độc lập tự do.* Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn » ([15]).

Căn cứ vào quyết định của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố lệnh động viên cục bộ nhằm tăng cường lực lượng quốc phòng, đẩy mạnh cuộc chiến tranh cứu nước, quyết đánh, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược.

Chiến đấu theo tư tưởng lớn: « Không có gì quí hơn độc lập tự do » của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân cả nước ta đã đoàn kết một lòng, 31 triệu đồng bào là 31 triệu chiến sĩ anh dũng diệt Mỹ. Ngay trong mùa hè năm 1966, hơn 15 vạn sĩ quan và quân nhân dự bị được động viên vào quân đội, đưa tổng số quân lên 700.000 người, gồm hơn 400.000 quân xây dựng và chiến đấu trên miền Bắc, gần 30 vạn quân chiến đấu tại chiến trường miền Nam. Hàng vạn tấn vật chất được chuyển vào miền Nam. Nhiều sư đoàn, trung đoàn bộ đội chủ lực gồm đủ các thành phần binh chủng gấp rút hành quân vượt Trường Sơn vào chiến trường. Đây là thời kỳ « Chống Mỹ hai miền đều đánh giỏi » ([16]), một thời kỳ lịch sử rất hào hùng của dân tộc ta. Tiền tuyến, hậu phương, đánh giặc, sản xuất, giao thông vận tải, văn hóa giáo dục... đâu đâu cũng là mặt trận. Thanh niên ba sẵn sàng, phụ nữ ba đảm đang, các cụ già tuổi càng cao lòng yêu

nước càng lớn, cùng con cháu đánh giặc giữ nước, các cháu bé rất dũng cảm, hăng hái giúp đỡ bộ đội, giúp đỡ gia đình có người kháng chiến, làm giao liên, đánh du kích..».

Vào những năm này, tuổi Bác đã cao, sức đã yếu. Nhưng Bác vẫn ra các trận địa, đến từng quân chủng, binh chủng, từng đơn vị, địa phương động viên bộ đội và nhân dân, chỉ ra cách đánh thắng giặc và những biện pháp xây dựng đơn vị, xây dựng địa phương vững mạnh. Bác theo sát từng bước đi của cách mạng giải phóng miền Nam, ngày đêm tưởng nhớ đến đồng bào và chiến sĩ miền Nam với lòng thương yêu không bờ bến. Bác động viên nhân dân miền Bắc làm việc bằng hai, đẩy mạnh sản xuất và chiến đấu, tất cả vì đồng bào miền Nam ruột thịt. Bác thường xuyên chăm lo xây dựng các lực lượng vũ trang, giáo dục cán bộ chiến sĩ lòng yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, tình thương yêu đồng chí, đồng đội nồng nàn, tinh thần quốc tế vô sản trong sáng. Bác chỉ bảo cho quân đội giải quyết tốt các mối quan hệ giữa xây dựng và chiến đấu, dân chủ và kỷ luật, giữa chính trị và kỹ thuật, con người và vũ khí. Bác ân cần săn sóc đời sống của chiến sĩ và chỉ thị những cách đánh giặc rất cụ thể. Đến trận địa pháo Phòng không Bác cầm chiếc mũ sắt xem có nặng không, sờ vào chiếc ghế pháo thủ xem có nóng không. Bác đề ra yêu cầu tiết kiệm đạn, đánh tiêu diệt, không bắn xua, bắn đuổi, bắn rơi tại chỗ, bắt giặc lái. Trong một khẩu đội pháo cao xạ, 6 chiến sĩ phải là một, 6 khẩu cao xạ phải là một, cùng bắn vào một máy bay địch. Đến thăm bộ đội Không quân, Bác căn dặn: các chú hãy học tập quân giải phóng miền Nam, bám thắt lưng địch mà diệt chúng. Bác chỉ thị cho binh chủng đặc công: tinh thần chiến đấu phải đặc biệt dũng cảm. Mưu trí phải đặc biệt linh hoạt. Kỹ thuật phải đặc biệt huấn luyện thành thục. Lập trường chính trị phải đặc biệt vững chắc. Phải lấy ít đánh nhiều, lấy ít thắng nhiều.

Những lời động viên ân cần và dạy bảo sâu sắc của Bác là nguồn sức mạnh vô tận đưa nhân dân và quân đội ta vượt qua mọi hy sinh ác liệt quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược. Thi đua «làm theo lời Bác», «lập công dâng lên Bác» trở thành những phong trào hành động cách mạng có tính quần chúng rộng rãi trong mọi lĩnh vực chiến đấu và sản xuất, trong nhân dân và các lực lượng vũ trang nhân dân. Dưới ngọn cờ chống Mỹ, cứu nước của Bác, phát triển những thắng lợi đã giành được, mùa khô 1966—1967 quân và dân miền Nam lập chiến công lớn: đánh bại hoàn toàn cuộc phản công chiến lược lần thứ hai của hơn 40 vạn quân Mỹ và quân chư hầu. Trên miền Bắc, đến cuối năm 1967, quân và dân ta bắn tan xác 2.680 máy bay, diệt và bắt nhiều giặc lái Mỹ. Đặc biệt ngày 19 tháng 5 — 1967, mừng thọ Bác 77 tuổi, quân và dân thủ đô Hà Nội lập chiến công xuất sắc: bắn rơi 8 máy bay Mỹ. Xác máy bay Mỹ rơi ngay trên hè phố Lê Trực, giặc lái Mỹ bị bắt sống trên đường phố Thụy Khê. Mùa xuân 1968, cả nước ta lại bừng bừng khí thế ra trận theo lời kêu gọi «Tiến lên! Toàn thắng ắt về ta»! của Bác. Ở miền Nam, quân và dân ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu thân vào 64 thành phố, thị xã, thị trấn, giáng một đòn mạnh vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, làm rung chuyển nước Mỹ, chấn động năm châu. Trên miền Bắc, cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ hoàn toàn thất bại, hơn 3.200 máy bay bị bắn rơi, hàng trăm tàu chiến bị bắn chìm, bắn cháy. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã ở vào giai đoạn «bọn xâm lược Mỹ ngày càng bị động và thất bại, đang ở bước đường cùng. Quân và dân cả nước ta đang ở thế chủ động và tiến công, càng đánh mạnh, càng thắng lớn» (17) như Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định trong lời kêu gọi nhân ngày 20 tháng 7 năm 1968.

Từ giữa năm 1969, trước sự phá sản của «chiến tranh cục bộ», đế quốc Mỹ tiến hành «Việt Nam hóa chiến tranh». Dựa vào đội quân Mỹ còn đông tới trên 50 vạn đang sẵn có trên chiến trường và trên cơ sở tăng cường quân ngụy,Ních-xơn đẩy mạnh chiến tranh xâm lược bằng những phương thức mới, kết hợp 3 loại chiến tranh: chiến tranh giành dân, chiến tranh hủy diệt, chiến tranh bóp nghẹt.

Trong tình hình đó, lời kêu gọi của Bác nhân dịp đế quốc Mỹ buộc phải ngừng ném bom bắn phá miền Bắc ngày 3-11-1968, Thư chúc mừng năm mới 1969 và lời kêu gọi nhân ngày 20 tháng bảy 1969 đã có sức cổ vũ rất lớn, động viên quân và dân ta, «đoàn kết triệu người như một, nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, không sợ hy sinh, không sợ gian khổ, kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến, đánh cho quân Mỹ phải rút hết sạch, đánh cho ngụy quân ngụy quyền sụp đổ hết, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà» (18). Những lời kêu gọi của Bác trong dịp này cũng đồng thời vạch ra cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta bước đi cụ thể nhằm thực hiện phương hâm chiến lược của cuộc kháng chiến: đánh cho Mỹ cút, giành thắng lợi quyết định và tiếp đó đánh cho ngụy nhào, giành thắng lợi hoàn toàn. Đây là một nghệ thuật chỉ đạo chiến lược rất tài giỏi của Bác.

phát triển từ phương châm chiến lược đánh lâu dài, đồng thời tập trung cố gắng giành thắng lợi quyết định trong một thời gian càng ngắn càng tốt; là sự hiểu địch, hiểu ta, hiểu thời, hiểu thế của Bác; là tinh thần triệt để cách mạng, quyết tâm chiến đấu đến cùng, « Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi » ([19]) nhằm giành độc lập và thống nhất trọn vẹn cho Tổ quốc của Bác.

Nhưng giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước diễn ra gay go quyết liệt nhất, giữa lúc toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đang nỗ lực phấn đấu thực hiện chỉ thị của Bác, dân tộc ta đã phải chịu một tổn thất vô cùng to lớn: ngày 3 tháng 9 năm 1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần.

Vĩnh biệt chúng ta, « Người đã để lại cho chúng ta một di sản vô cùng quí báu. Đó là thời đại Hồ Chí Minh, thời đại rực rỡ nhất trong lịch sử quang vinh của dân tộc. Đó là kỷ nguyên độc lập, tự do của Tổ quốc, kỷ nguyên chủ nghĩa xã hội ở nước ta » ([20]).

Trước lúc đi xa, Người để lại cho Đảng ta, dân tộc ta một Di chúc vô cùng quí giá. Người chỉ rõ: « Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn. Đó là một điều chắc chắn » ([21]). Người còn nói: « Cuộc kháng chiến chống Mỹ có thể còn kéo dài. Đồng bào ta có thể phải hy sinh nhiều của, nhiều người. Dù sao, chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn.

« Còn non, còn nước, còn người
Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay » ([22]).

Tại buổi lễ truy điệu trọng thể Chủ tịch Hồ Chí Minh tổ chức ở Quảng trường Ba Đình ngày 9 tháng 9 năm 1969, đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất của Đảng thay mặt toàn Đảng, toàn dân trịnh trọng nói lên lời thề « đi theo con đường của Người, tiếp tục sự nghiệp vĩ đại của Người » Đồng chí kêu gọi quân và dân cả nước: « Hãy nén đau thương, anh dũng phấn đấu, hăng hái vươn lên, đạp bằng mọi trở lực, chông gai, quyết tâm đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, quyết tâm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ».

Ngày 29-9-1969, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định mở đợt sinh hoạt chính trị lớn trong Đảng, trong nhân dân và các lực lượng vũ trang nhân dân « Học tập và làm theo di chúc của Hồ Chủ tịch ». Một phong trào hành động cách mạng mới « lập công đền ơn Bác » dấy lên mạnh mẽ trong toàn dân, toàn quân.

Quán triệt sâu sắc những lời Di huấn của Bác, tháng giêng 1970, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị lần thứ 18 đề ra nhiệm vụ của toàn dân, toàn quân ta trong giai đoạn mới là: « Kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến, tiếp tục phát triển chiến lược tiến công, đẩy mạnh tiến công quân sự, tiến công chính trị, kết hợp với tiến công ngoại giao, đánh thắng địch về quân sự, tạo ra sự chuyển biến mới trong cục diện chiến tranh, giành thắng lợi từng bước, đi đến giành thắng lợi quyết định cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ».

Thi đua học tập và làm theo Di chúc của Bác, trong hai năm 1970 – 1971 quân và dân ta trên các chiến trường đã liên minh chiến đấu với quân và dân hai nước Lào và Campuchia anh em, ra sức tạo thế, tạo lực, đẩy mạnh tiến công và tích cực phản công địch, giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược ở Campuchia, ở Trung–Hạ Lào, ở cánh đồng Chum–Xiêng Khoảng và đặc biệt trong chiến dịch phản công ở đường số 9 – Nam Lào, tạo điều kiện và thời cơ mở cuộc tiến công chiến lược năm 1972 trên toàn chiến trường miền Nam. Trên miền Bắc, quân và dân ta anh dũng đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của giặc Mỹ, đặc biệt đã đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng, bước phiêu lưu quân sự lớn nhất của đế quốc Mỹ. Thất bại trong chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » ở miền Nam và trong việc đánh phá trở lại miền Bắc, ngày 27-1-1973, đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Sau 18 năm chiến đấu bền bỉ và anh dũng, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng, quân và dân ta đã đánh bại một đội quân xâm lược lớn nhất, trang bị hiện đại nhất từ trước đến nay trên đất nước ta và cuối cùng đã đuổi được quân Mỹ về nước.

Tiếp tục thực hiện di chúc của Bác và dưới ánh sáng của các nghị quyết của Đảng, dưới sự chỉ đạo của Bộ Chính trị mà người đứng đầu là đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn, quân và dân ta đã tiến hành thắng lợi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc và đưa cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

∴

Là lãnh tụ vĩ đại của Đảng và của dân tộc, là người dẫn dắt toàn dân, toàn quân ta lập nên chiến công oanh liệt đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh

đã đem lại cho đất nước ta vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ; và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc.

Nhớ lại năm 1968, giữa những ngày cuộc chiến đấu chống Mỹ đang diễn ra quyết liệt, nhìn về tương lai của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: «đánh thắng giặc Mỹ rồi, cùng với tập thể anh hùng ấy, chúng ta sẽ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản» (23) trên đất nước Việt Nam yêu quí của chúng ta.

Từ sau Đại thắng mùa Xuân 1975, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đã và đang nỗ lực phấn đấu thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, thực hiện được hoài bão lớn nhất của Bác Hồ: «Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân tộc ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành».

Chú thích

1 — «Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV».

2 — Hồ Chí Minh — «Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội» Nxb Sự thật, HN. 1970, tr. 156.

3 — 4 — Hồ Chí Minh — «Về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang nhân dân» — Nxb Quân đội nhân dân, HN. 1970, tr. 299.

5 — Hồ Chí Minh — «Báo cáo tại Hội nghị Trung ương lần thứ 13 (12-1957)».

6 — «Hồ Chí Minh, tuyển tập», tập 2, Nxb Sự thật, HN. 1980, tr. 322.

7 — Hồ Chí Minh — «Về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang nhân dân» — Nxb Quân đội nhân dân, HN. 1970, tr. 358.

8 — 9 — Hồ Chí Minh — «Trả lời Tạp chí Maixôrity Ôpoăn» tuyển tập, tập 2, Sđd, tr. 336.

10 — «Hồ Chí Minh: Tuyển tập» tập I, ST, HN, 1980, tr. 403.

11 — «Hồ Chí Minh, tuyển tập» tập II, Sđd, tr. 368.

12 — «Hồ Chí Minh, tuyển tập», tập 2, Sđd, tr. 372.

13 — Như trên, tr. 450.

14 — Như trên, tr. 392.

15 — «Hồ Chí Minh tuyển tập», tập 2, Sđd, tr. 430.

16 — Hồ Chí Minh — «Mừng xuân 1967».

17 — «Hồ Chí Minh tuyển tập», tập 2, Sđd, tr. 496.

18 — Như trên, tr. 538.

19 — «Hồ Chí Minh, tuyển tập», tập 2, Sđd, tr. 540.

20 — Diễn văn của BCHTƯĐLĐVN tại lễ truy điệu Hồ Chủ tịch (9-9-1969)

21 — 22 — «Hồ Chí Minh tuyển tập», tập 2 Sđd, tr. 540.

23 — Như trên, trang 478

TÍNH THẦN TỐC CỦA CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY MÙA XUÂN NĂM 1975

HOÀNG PHƯƠNG

SAU khi ký Hiệp định Paris về Việt Nam, Mỹ vẫn tiếp tục duy trì ngụy quyền Sài Gòn để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam dưới dạng 1 nước riêng biệt, thân Mỹ. Hàng loạt kế hoạch được vạch ra như: kế hoạch quân sự 1973 — 1975 nhằm dồn các lực lượng vũ trang giải phóng về những căn cứ sát biên giới, với sức chiến đấu bị giảm sút tới mức chỉ có thể hoạt động ở quy mô đại đội; kế hoạch cộng đồng tự vệ và phát triển địa phương 1973 — 1975 nhằm bình định, lấn chiếm toàn bộ vùng giải phóng; kế hoạch xây dựng quân sự 1974 — 1975 nhằm «hiện đại hóa và tinh nhuệ hóa» quân đội ngụy; kế hoạch kinh tế hậu chiến 1973 — 1980 nhằm triển khai toàn diện nền kinh tế thực dân mới lệ thuộc vào Mỹ, ổn định đời sống xã hội, đồng thời làm cho kinh tế miền Nam hơn hẳn kinh tế miền Bắc. Với những kế hoạch trên, Mỹ và ngụy cho rằng chiến tranh sẽ «tàn lụi» vào những năm từ 1978 đến 1980.

Để hỗ trợ cho việc thực hiện mưu đồ nói trên, Mỹ duy trì ở bên ngoài Việt Nam một lực lượng răn đe gồm 15.200 quân với 1.020 máy bay và 56 tàu chiến. Đồng thời lợi dụng xu thế hòa hoãn trên thế giới, Mỹ thực hiện «chính sách cân bằng lực lượng» giữa các nước lớn, cấu kết với Bắc Kinh để ngăn chặn sự phát triển của cách mạng Việt Nam và buộc ta phải đơn phương thi hành Hiệp định Paris.

Trong khi đó những người cầm quyền Bắc Kinh khuyên ta nên «ngừng chiến đấu 1 năm, 1 năm rưỡi thậm chí 2 năm càng tốt»(1) Đồng thời họ cũng khuyên Mỹ «đừng thua ở miền Nam Việt Nam, đừng rút lui khỏi Đông Nam châu Á» (2). Trắng trợn hơn nữa ngày 19-1 năm 1974 được sự đồng tình của Mỹ, Bắc Kinh đã đem quân chiếm đảo Hoàng Sa từ lâu vốn là lãnh thổ Việt Nam.

Tuy âm mưu của địch thâm độc, hành động của chúng điên cuồng, sự phản bội của bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh nhằm chống cách mạng của nhân dân 3 nước Đông Dương ngày càng trắng trợn, nhưng cục diện trên chiến trường vẫn không bị đảo ngược: quân Mỹ đã phải rút, quân chủ lực của ta vẫn đứng chân ở miền Nam, khí thế cách mạng của quần chúng ngày càng lên cao. Bộ Chính trị họp từ ngày 30-9 đến 8-10-1974, khẳng định thời cơ chiến lược đã chín muồi cho giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh. Vì vậy một cuộc đọ sức cuối cùng giữa ta địch tất yếu phải xảy ra và sự sụp đổ hoàn toàn của ngụy quân, ngụy quyền miền Nam là không thể tránh khỏi.

Được sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, của Quân ủy Trung ương và sự kiểm tra, đôn đốc thường xuyên của đồng chí Tổng bí thư Lê Duẩn, từ đầu năm 1974, Bộ Tổng tham mưu đã tập trung sức vào làm kế hoạch giành thắng lợi hoàn toàn ở miền Nam. Yêu cầu cơ bản đề ra là phải thắng nhanh làm cho địch không xoay sở kịp và các thế lực phản động quốc tế cũng không phá ngang được. Đây là 1 yêu cầu chính xác, phù hợp với tình hình cách mạng lúc đó, phù hợp với khả năng và nguyện vọng của quân và dân cả nước ta. Bộ Chính trị nhấn mạnh nếu bỏ lỡ thời cơ này là có tội đối với dân tộc. Vì nếu kéo dài thì tình hình sẽ phức tạp và như Lênin nói «trong thời kỳ cách mạng, sự trì hoãn đôi khi được xem ngang như hoàn toàn phản bội cách mạng (3). Khác

---

(1) Lời Mao Trạch Đông nói với các đ/c Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng trong cuộc hội đàm tháng 6-1973 tại Bắc Kinh.

(2) Theo tướng A. Gai-gơ, Báo Mỹ «Người hướng dẫn khoa học cơ đốc» số ra ngày 20-5-1979.

(3) Lênin toàn tập, Tập 32, Nxb Tiến bộ 1981, tr.52.

với thời kỳ trước, lần này cần phải huy động sức mạnh tổng hợp đánh địch trên thế mạnh để dứt điểm.

Sau nhiều lần nghiên cứu, nhất là về vấn đề đánh giá địch, và qua nhiều lần dự thảo, Bộ Tổng tham mưu đề nghị kế hoạch giành thắng lợi ở miền Nam trong 2 năm 1975—1976. Địch còn hơn 1 triệu quân (kể cả quân chủ lực, quân địa phương và dân vệ có vũ trang), có trang bị kỹ thuật hiện đại và phòng ngự trận địa với công sự vững chắc; chúng còn duy trì một hệ thống kìm kẹp chặt chẽ từ trung ương đến địa phương hòng làm tê liệt mọi hình thức đấu tranh của quần chúng. Về phía ta, trình độ tác chiến lớn, hiệp đồng binh chủng chưa vững chắc; trận tiêu diệt và giải phóng chi khu quận lỵ Thượng Đức phải kéo dài 4 tháng; trận giải phóng toàn tỉnh Phước Long mất 20 ngày, khối lượng vật chất và kỹ thuật bảo đảm cho giai đoạn chiến lược này lên tới hàng mấy chục vạn tấn chuyển từ hậu phương ra. Đây là những căn cứ cụ thể cần chú ý để ước lượng thời gian thực hiện quyết tâm chiến lược. Hơn nữa khả năng can thiệp trở lại của đế quốc Mỹ còn là vấn đề phải theo dõi và có biện pháp đối phó. Khả năng nổi dậy của quần chúng cách mạng chưa phải đã đồng đều và mạnh mẽ ở khắp nơi. Chính vì vậy ước tính thời gian 2 năm cho trận quyết chiến chiến lược này là một sự tính toán thận trọng, có căn cứ khoa học. Trong năm 1975, ta tranh thủ bất ngờ thực hiện tiến công lớn và rộng khắp nhằm tiêu diệt và làm tan rã một bộ phận quan trọng quân ngụy, đánh bại về cơ bản kế hoạch «bình định» của địch, giải phóng và làm chủ đại bộ phận nông thôn, chủ yếu là vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng Khu 5 và Trị Thiên; mở thông các đường hành lang trên các hướng từ Tây Nguyên xuống miền đông Nam Bộ, từ Tây Ninh qua Long An, Kiến Tường xuống Mỹ Tho, từ Tây Nguyên xuống 3 tỉnh nam khu 5. Cùng với đòn tiến công quân sự, ta phải đẩy mạnh phong trào quần chúng ở đô thị, phát triển lực lượng, củng cố vùng giải phóng, chuẩn bị chiến trường cho năm 1976. Trên cơ sở hoàn thành những nhiệm vụ nói trên của năm 1975, sang năm 1976, ta sẽ dốc toàn bộ lực lượng để tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Kế hoạch 2 năm 1975—1976 thể hiện tính cách mạng rất cao. So với thời kỳ đánh bại chiến lược «chiến tranh đặc biệt» và «chiến tranh cục bộ» thì thời gian lần này được rút ngắn hơn nhiều. Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng từ 18-12-1974 đến 8-1-1975 đã thảo luận, cân nhắc kỹ càng tình hình về mọi mặt và quyết định giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm 1975 — 1976. Đồng thời để chủ động trước tình hình phát triển mau lẹ và phức tạp, Bộ Chính trị còn dự kiến đến khả năng giành thắng lợi sớm hơn nữa nếu ta hành động khôn khéo, đánh đòn phủ đầu mãnh liệt và liên tục tấn công kết hợp với nổi dậy đồng loạt của nhân dân ở khắp nơi theo tư tưởng của Lê nin là «chấm dứt chiến tranh bằng cách phát triển cách mạng lên hơn nữa» (1).

Trong khi ta khẩn trương chuẩn bị cho trận đánh quyết định để giành thắng lợi hoàn toàn thì Nguyễn Văn Thiệu và bộ máy chiến tranh ngụy đánh giá ta chưa đủ sức đánh vào các thị xã lớn và dù có đánh cũng không giữ được. Chúng cho rằng cũng như những năm trước, ta chỉ có khả năng hoạt động từ trước hoặc sau Tết cho đến hết mùa khô. Do đó địch vẫn giữ thế bố trí mạnh 2 đầu: ở Quân khu 1 của chúng có 5 sư đoàn chủ lực (trong đó có 2 sư tổng dự bị), 4 liên đoàn biệt động, 1 sư đoàn không quân và 1 lực lượng mạnh về xe tăng, thiết giáp và pháo binh; ở Quân khu 3 có 3 sư đoàn chủ lực, 7 liên đoàn biệt động quân, 2 sư đoàn không quân và lực lượng mạnh về xe tăng, thiết giáp và pháo binh.

2 giờ sáng ngày 10-3-1975 ta nổ súng tấn công Buôn Ma Thuột, mở đầu cuộc tiến công chiến lược. 10 giờ 30 ngày 11-3 ta hoàn toàn làm chủ thị xã. Các đợt phản kích của địch đều bị thất bại. Bị mất vị trí hiểm yếu trên địa bàn chiến lược rất quan trọng, lại ở vào thế yếu trước lực lượng tập trung và đòn đánh mãnh liệt của ta, địch phải bỏ chạy khỏi Pleiku-Kontum. Ta truy kích và đến ngày 24-3 toàn bộ lực lượng rút chạy đã bị tiêu diệt — Chiến dịch Tây Nguyên kết thúc thắng lợi vượt mức kế hoạch. Diễn biến trên toàn chiến trường miền Nam phát triển rất nhanh với quy mô tiến công của ta ngày càng lớn, tốc độ tiến công ngày càng cao. Ngay từ ngày 18-3-1974, sau khi giải phóng Buôn Ma Thuột và chiến dịch Tây Nguyên chưa kết thúc, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã phát hiện sự suy sụp của quân ngụy, nhanh hơn ta dự kiến do đó xác định với đà phát triển này, có thể và cần phải tranh thủ giành thắng lợi hoàn toàn ngay trong năm 1975 theo phương châm «kịp thời nhất, nhanh chóng nhất, táo bạo nhất, bất ngờ nhất, chắc thắng».

Trong thời gian này, Khu 5 đã hoàn thành việc chia cắt và đánh chiếm nhiều đoạn quan

(1) Lê nin toàn tập. Tập 32, Nxb Tiến bộ 1981, tr. 347

trọng trên đường 19. Bộ đội địa phương và du kích đã tiến công giải phóng phần lớn vùng giáp ranh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ở Trị Thiên cả 3 thứ quân của ta đều hoạt động mạnh cả ở vùng giáp ranh và đồng bằng. Ở Nam Bộ, bằng nhiều chiến dịch tiến công tổng hợp ta mở rộng vùng giải phóng ở đồng bằng sông Cửu Long, chiếm nhiều bàn đạp quan trọng quanh Sài Gòn, giải phóng lộ 20, lộ 3 và đoạn quốc lộ 1 từ Long Khánh đến Rừng Lá, uy hiếp Xuân Lộc—Hệ thống phòng ngự chiến lược của địch bị cắt thành nhiều khúc làm cho chúng tuy còn đông quân nhưng không có cách gì cứu vãn được nguy cơ thất bại hoàn toàn. Sau đòn sét đánh đầu tiên ở hướng Tây Nguyên mà trận mở đầu là Buôn Ma Thuột, những điểm yếu cơ bản của địch như tính phi nghĩa của chiến tranh mà chúng tiến hành, chế độ phản dân hại nước của chính quyền tay sai Mỹ, mâu thuẫn trong nội bộ bọn cầm quyền, tinh thần bạc nhược của quân ngụy v.v... lúc này mới bùng nổ và dẫn đến những thất bại liên tiếp ngày càng nặng nề mà địch không sao tránh thoát trước những đòn tấn công dồn dập, mãnh liệt của ta.

Nắm chắc xu thế phát triển của tình hình, ta tổ chức khẩn trương và tiến hành rất linh hoạt và thần tốc trận quyết chiến chiến lược thứ 2 đánh chiếm Huế, Đà Nẵng. 10 giờ 30 ngày 25-3-75 thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên được giải phóng. Cùng vào thời gian này, ở Khu 5 lực lượng vũ trang và quần chúng cách mạng mở cuộc tiến công và nổi dậy đợt 2 ở vùng đồng bằng Quảng Nam, Quảng Ngãi, giải phóng Tam Kỳ, Quảng Ngãi, chiếm căn cứ Chu Lai, tiêu diệt toàn bộ sư đoàn 2 ngụy. Đà Nẵng bị uy hiếp cả từ phía Bắc và phía Nam. Binh sĩ địch hoảng sợ cao độ. Tổ chức chỉ huy của chúng không còn hiệu lực và bị hoàn toàn rối loạn. Kế hoạch co cụm lớn ở Đà Nẵng bị phá sản, mặc dù lúc đó ở quanh khu căn cứ lớn này quân ngụy còn khoảng 75.000 tên. Tranh thủ tình hình thuận lợi, Quân đoàn 2 của ta phối hợp với các lực lượng của Khu 5 cùng với nhân dân nổi dậy đã dồn dập tiến công và ngày 29-3-75 giải phóng Đà Nẵng.

Thắng lợi chớp nhoáng của chiến dịch Huế — Đà Nẵng chứng tỏ cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam đang trên đà phát triển nhảy vọt. Điều này được Bộ Chính trị xác định từ ngày 25-3-1975 và chính trên cơ sở đánh giá tình hình đó mới có quyết tâm táo bạo và chính xác là *hoàn thành giải phóng Sài Gòn và miền Nam trước mùa mưa (tháng 5-1975)* — Chỉ mới hơn 2 tháng trước đây, kế hoạch giành thắng lợi hoàn toàn trong 2 năm 1975—1976 còn làm cho 1 số cán bộ băn khoăn về khả năng hiện thực của nó. Nhưng qua ngày thực hiện (từ 10 đến 18-3-75). Bộ Chính trị đã quyết định tăng tốc độ tấn công nhanh hơn nữa, trong năm 1975 phải hoàn thành kế hoạch 2 năm. Thắng lợi ngày càng to lớn. Quân địch bị hết bất ngờ này đến bất ngờ khác; ở khắp mọi nơi chúng không kịp đối phó với đà tiến bộ thần tốc và khí thế cách mạng sôi sục của quân và dân ta. Những băn khoăn lúc đầu trong 1 số cán bộ không còn nữa, kể cả khi Bộ Chính trị quyết định phải hoàn thành kế hoạch 2 năm trước mùa mưa năm 1975. Quả thực «cuộc sống là người giáo dục, cuộc đấu tranh sinh động đang giải quyết tốt nhất những vấn đề mà cách đây không lâu còn là những vấn đề đang được tranh cãi» (1).

Sau chiến thắng Huế, Đà Nẵng, quân và dân ta thừa thắng giải phóng tiếp 1 loạt tỉnh phía Nam Trung bộ, Nam Tây Nguyên, mở hành lang nối liền Tây Nguyên với miền Đông Nam Bộ, Tây Ninh với Kiến Tường. Bàn đạp tiến công vào Sài Gòn từ hướng Bắc. Tây Bắc đã hình thành khá vững chắc. Lực lượng chủ lực của quân khu cùng với bộ đội địa phương tỉnh, huyện và du kích, tự vệ, quần chúng ở đồng bằng sông Cửu Long đã diệt từng loạt đồn bốt, giải phóng từng khu vực trên vùng Tiền Giang, Hậu Giang, thực hiện được việc chia cắt địch làm cho chúng bị cô lập từng bộ phận.

Trong cuộc họp ngày 1-4-1975 Bộ Chính trị nhận định: cả về thế chiến lược và lực lượng quân sự, chính trị, ta đã có sức mạnh áp đảo quân địch, còn địch thì đang đứng trước nguy cơ sụp đổ và diệt vong. Mỹ tỏ ra hoàn toàn bất lực, dù có tăng viện cũng không thể cứu vãn được nguy cơ sụp đổ đến nơi của ngụy. Trận quyết chiến chiến lược cuối cùng của quân và dân ta đã bắt đầu, nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà. Vì vậy *cần tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong thời gian sớm nhất, tốt nhất là trong tháng 4-1975, không thể để chậm.*

Sài Gòn — Gia Định là hướng tiến công chủ yếu đồng thời là hướng chiến lược quyết định cuối cùng. Ngày 14-4-1975 kế hoạch giải phóng Sài Gòn - Gia Định mang tên chiến dịch Hồ Chí Minh được Bộ Chính trị thông qua.

Về phía địch, cho tới giờ phút sụp đổ đến nơi, chúng vẫn ngoan cố chống đỡ. Nhưng do những mũi tiến quân thần tốc, táo bạo của ta, do ta đánh mạnh, đánh liên tiếp ở

(1) Lênin, Toàn tập, Tập 22, Nxb Tiến bộ 1973, tr.373

khắp nơi nên chúng chống đỡ không nổi. Quân ngụy bị tiêu diệt và tan rã từng mảng Phong trào nổi dậy của nhân dân ở các địa phương được đòn tiến công của các lực lượng vũ trang cách mạng hỗ trợ càng phát triển mạnh mẽ. Ở các vùng địch còn kiểm soát, nhất là ở Sài Gòn, phong trào đòi lật đổ Thiệu ngày càng lan rộng. Ngày 21-4 Thiệu phải tuyên bố từ chức. Mỹ vẫn tin rằng với việc thay thế Thiệu, có thể dàn xếp một cuộc «ngừng bắn». Các nhân vật ngoại giao khác ở Sài Gòn hoạt động nhộn nhịp nhằm trì hoãn bước tiến quân của ta để tranh thủ thời gian chuẩn bị kế hoạch «làm ăn» của họ. Ta vạch trần những thủ đoạn lừa bịp của Mỹ, của các nước đế quốc và các loại phản động cố níu lại một chính quyền đã sụp đổ để «thương lượng» cho qua mùa khô. Lập trường của ta lúc này là xóa bỏ hoàn toàn ngụy quyền và bộ máy chiến tranh của chúng, đồng thời tiếp tục tiến quân, mở rộng phong trào nổi dậy, giành thắng lợi hoàn toàn.

Từ 20-4-1975 ta đã hình thành thế bao vây Sài Gòn – Gia Định. Các quân đoàn chủ lực cùng với binh khí kỹ thuật được tăng cường đã tập kết đúng thời gian và địa điểm quy định, được các lực lượng chính trị quần chúng phối hợp và giúp đỡ tận tình. Các đường chính dẫn vào thành phố đều bị chặt đứt và khống chế hoàn toàn. Để đáp ứng yêu cầu tiến công thần tốc, vừa tiêu diệt đầu não của địch, vừa bảo vệ tính mạng của nhân dân, vừa giữ gìn cho các công trình văn hóa xã hội, kinh tế... không bị đổ nát, Bộ chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra 5 mục tiêu phải nhanh chóng đánh chiếm là: dinh Độc lập, Bộ Tổng tham mưu ngụy, sân bay Tân Sơn Nhất, Tổng nha cảnh sát và Bộ tư lệnh biệt khu Thủ đô ngụy. Địch tập trung quân chủ lực mạnh – 5 sư đoàn bộ binh cùng với pháo binh, xe tăng, thiết giáp và không quân – bố trí ở vòng ngoài nhằm ngăn chặn ta từ xa. Ở vòng trong chỉ có 2 sư đoàn cùng với cảnh sát, mật vụ, phòng vệ dân sự. Với lực lượng ưu thế hơn địch rất nhiều cả về số lượng và chất lượng, Bộ chỉ huy chiến dịch của ta chỉ dùng một lực lượng đủ để tiêu diệt và làm tan rã tại chỗ các đơn vị của địch ở vòng ngoài, đặc biệt là ngăn chặn hành động phá cầu đường và không cho chúng chạy về co cụm ở nội thành: còn đại bộ phận lực lượng của ta nhanh chóng thọc sâu, kết hợp với các lực lượng tại chỗ đánh chiếm các vị trí then chốt, mở đường cho các binh đoàn cơ giới tiến nhanh đánh chiếm 5 mục tiêu đầu não đã được quy định.

17 giờ ngày 26-4-1975 trên hướng đông và đông nam, lực lượng ta nổ súng tiến công Sau 2 ngày chiến đấu, ta chiếm Bà Rịa. Long Thành, Nước Trong, bắn phá sân bay Biên Hòa, phát triển về hướng Sài Gòn. Trên các hướng Tây Nam, tây bắc, quân ta cũng phát triển thuận lợi. Ngày 28-4 không quân ta sử dụng máy bay lấy được của địch bắn phá sân bay Tân Sơn Nhất, gây cho địch một tình trạng kinh hoàng cao độ, làm tê liệt cầu hàng không «di tản» của Mỹ và buộc chúng phải nhanh chóng kết thúc cuộc «di tản» những người Mỹ còn lại bằng máy bay lên thẳng.

Cũng trong thời gian này ta đánh chiếm các đảo do quân ngụy Sài Gòn chiếm đóng ở quần đảo Trường Sa (từ đêm 13 rạng ngày 14-4 đến ngày 29-4-1975).

Cuối ngày 28-4 Bộ Tổng tham mưu ngụy bỏ chạy. Sáng 29-4 ta tổng công kích trên toàn mặt trận, đánh vỡ và chiếm các căn cứ vòng ngoài thành phố, thọc sâu đánh chiếm 5 mục tiêu lớn đã đề ra, kết thúc chiến dịch tiến công giải phóng Sài Gòn—Gia Định vào ngày 30-4-1975. Lực lượng tại chỗ của các tỉnh Nam Bộ, Côn Đảo, Phú Quốc đều vùng lên tiêu diệt và buộc toàn bộ lực lượng còn lại của ngụy quân ngụy quyền phải đầu hàng. Đến hết ngày 1-5-1975 miền Nam đất nước ta được hoàn toàn giải phóng. Quân và dân cả nước đã hoàn thành trọn vẹn nhiệm vụ «đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào» mà Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại đã đề ra.

Kể từ khi nổ súng tấn công Buôn Ma Thuột (10-3-1975) đến khi giải phóng hoàn toàn miền Nam (01-5-1975), chỉ trong 52 ngày đêm, quân và dân cả nước ta đã hoàn thành nhiệm vụ chiến lược trọng đại đề ra cho 2 năm. Tinh thần tốc của cuộc tổng tiến công và nổi dậy mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử là kết quả của đường lối đúng đắn, độc lập tự chủ của Đảng, được sự chỉ đạo sáng suốt và nhạy bén của Bộ Chính trị cùng với tinh thần hy sinh và sáng tạo của toàn đảng, toàn dân và toàn quân biến thành hành động cụ thể. Sau khi quân Mỹ phải rút hết khỏi miền Nam, một thời cơ vô cùng thuận lợi đã xuất hiện mà Đảng ta đã khéo léo tận dụng. Không phải là một đảng nắm vững chủ nghĩa Mác—Lênin và thực tiễn cách mạng, không có ý chí chiến đấu và nghị lực phi thường thì không những không đề ra được đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn mà còn khó phát hiện và tận dụng được thời cơ. Phát hiện được thời cơ tức là phát hiện đúng những chỗ yếu cơ bản của địch, khả năng xoay sở của chúng và thời điểm chúng lúng túng nhất, sơ hở nhất mà ta có thể và cần phải nhanh chóng tận dụng để

(Xem tiếp trang 52)

CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY MÙA XUÂN 1975 TRẬN TIÊU DIỆT CHIẾN LƯỢC LỚN NHẤT TRONG LỊCH SỬ CHIẾN TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC Ở VIỆT NAM

PHAN HUY THIỆP

VỚI sức chiến đấu kiên cường trong hơn 20 năm chống Mỹ xâm lược đã dẫn đến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, dân tộc ta đã giành được thắng lợi vĩ đại, thủ tiêu ngụy quân, ngụy quyền, công cụ tiến hành chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế—Đà Nẵng, chiến dịch Hồ Chí Minh, ba trận đánh tiêu diệt lớn, biểu hiện nghệ thuật đánh tiêu diệt chiến lược của ta đã phát triển đến đỉnh cao. Đánh tiêu diệt chiến lược là một vấn đề lớn, có nội dung rất phong phú của nghệ thuật quân sự. Chúng tôi xin phát biểu một khía cạnh của vấn đề đó. Từ thực tế lịch sử chiến tranh chống xâm lược, chúng tôi muốn chứng minh một điểm: đánh tiêu diệt chiến lược là một quy luật giành thắng lợi của dân tộc ta trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chiến tranh giải phóng và cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 là trận tiêu diệt chiến lược lớn nhất trong lịch sử chiến tranh chống xâm lược ở Việt Nam.

I – ĐIỂM QUA LỊCH SỬ

Lịch sử chiến đấu lâu dài chống các thế lực xâm lược của dân tộc ta đã chứng minh: trong các cuộc chiến tranh nhằm thôn tính nước ta, kẻ địch chỉ chịu thua, chấm dứt chiến tranh sau khi chúng đã bị những đòn tiêu diệt lớn, tổn thất nặng nề về sinh lực, phương tiện tiến hành chiến tranh đến mức không thể tiếp tục chiến tranh được nữa và ý chí xâm lược của chúng đã bị đánh bại.

Kể từ chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đến năm 1975, dân tộc ta đã phải tiến hành 13 cuộc chiến tranh chống 3 thế lực xâm lược phong kiến Trung Hoa, thực dân Pháp, đế quốc Mỹ. Trừ cuộc kháng chiến chống Minh ở thế kỷ XV dưới triều nhà Hồ và cuộc kháng chiến chống Pháp ở thế kỷ XIX dưới triều nhà Nguyễn bị thất bại, còn đều giành được thắng lợi vẻ vang. Những cuộc kháng chiến đó đã giành được thắng lợi sau những đòn tiêu diệt chiến lược, đánh bại quân đội đối phương. Quân đội là công cụ để tiến hành chiến tranh của các thế lực xâm lược. Chừng nào bên tiến hành chiến tranh tự vệ chưa đánh bại được hoàn toàn quân đội đối phương, chừng đó chưa đạt được thắng lợi triệt để của chiến tranh. Trong quá trình chiến tranh có đánh tiêu diệt chiến thuật, tiêu diệt chiến dịch, tiêu diệt chiến lược. Nhưng phải có những đòn tiêu diệt chiến lược mới kết thúc chiến tranh thắng lợi. Đó là 1 quy luật chung của chiến tranh.

Bằng trận tiêu diệt đạo quân Hoằng Tháo ở Bạch Đằng năm 938 Ngô Quyền đã đập tan âm mưu xâm lược của Nam Hán. Năm 981, Lê Hoàn đã giành thắng lợi cho cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược lần thứ nhất, sau trận tiêu diệt đạo quân Hầu Nhân Bảo là đạo quân tiến công trên hướng chủ yếu của địch. Cuối năm 1076 đầu năm 1077, nhà Tống đem quân xâm lược nước ta lần thứ hai và đã phải chấm dứt chiến tranh sau khi đạo quân viễn chinh đã bị tiêu diệt đại bộ phận ở Như Nguyệt, bọn sống sót đang đêm phải bỏ chạy trong cảnh « hỗn loạn dẫm xéo lên nhau ». Quân Tống chạy về đến Tư Minh chỉ còn 23 000 tên và 3.174 ngựa. Tuy nhà Tống còn thống trị ở Trung Quốc hơn 200 năm nữa nhưng từ đòn đau đó chúng đã phải từ bỏ âm mưu xâm lược nước ta.

Ba lần kháng chiến chống quân Mông — Nguyên ở thế kỷ XIV cũng đã kết thúc sau những trận đánh tiêu diệt lớn của quân ta ở Đông Bộ Đầu (1258) Tây Kết, Hàm Tử — Chương Dương, Vạn Kiếp (1285), Bạch Đằng

(1288). Những trận đánh đó đã gây cho dịch tổn thất rất lớn về sinh lực, phương tiện chiến tranh và tinh thần. Vô cùng kinh sợ đến nỗi bọn lính sống sót sau các lần xâm lược vẫn còn kinh hoàng khi nghe đến hai tiếng Nam chinh. « Lính già từng trải mùi chinh chiến. Nghe nói Nam chinh ủ mặt mày » (Thơ Nguyễn Trung Ngạn) và sau khi đã chấm dứt chiến tranh, lập lại bang giao giữa hai nước, sứ thần Nguyên sang ta trở về vẫn còn rất sợ.

«... Kim qua ảnh lý đan tâm khổ
Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh
Dĩ hạnh quy lai thân hiện tại
Mộng hồi do giác chướng hồn kinh ».

(bóng lòa gươm sắt lòng thêm đắng, Tiếng rộn trống đồng bạc đốm hoa. Mong được trở về thân khỏe mạnh. Mộng đến chuyện cũ thấy hồn kinh) (thơ Trần Phu, sứ nhà Nguyên sang ta trở về).

Cuộc kháng chiến chống quân Minh năm 1418-1428 do Lê Lợi, Nguyễn Trãi lãnh đạo từ khởi nghĩa vũ trang phát triển thành chiến tranh giải phóng. Nghĩa quân đã phải chiến đấu 10 năm dòng và cũng sau hai đòn tiêu diệt lớn đã buộc Vương Thông phải đầu hàng, chấm dứt chiến tranh. Chiến dịch Tốt Động—Chúc Động tiêu diệt hơn 6 vạn quân địch bằng các trận « Ninh Kiều máu chảy thành sông, hôi tanh muôn thủa. Tốt Động phơi thây đồng nội, thối để nghìn thu ». (Bình Ngô đại cáo) Đặc biệt là chiến dịch Chi Lăng — Xương Giang tiêu diệt 10 vạn viện binh của địch bằng những đòn sấm sét « đánh trận đầu sạch sanh kình ngạc. Đánh trận nữa tan tác chim muông » (Bình Ngô đại cáo).

Năm 1785, Nguyễn Huệ đã tiêu diệt 5 vạn quân Xiêm trong trận quyết chiến chiến lược Rạch Gầm—Xoài Mút, đánh bại âm mưu can thiệp « đục nước béo cò », bành trướng lãnh thổ của phong kiến Xiêm, làm chúng « sợ quân Tây Sơn như sợ cọp ».

Cuối năm 1788, triều đình Mãn Thanh trương lá cờ rách « Phù Lê diệt Tây Sơn » đem quân xâm lược nước ta. Nhận được tin báo, Quang Trung quyết định thực hành trận phản công thần tốc với tư tưởng tiêu diệt địch rất triệt để: Đánh cho nó chích luân bất phản, đánh cho nó phiến giáp bất hoàn ». *Trong thời gian 5 ngày đêm quân Tây Sơn đã tiêu diệt 29 vạn quân Mãn Thanh.* Chiến thắng mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789) đã buộc triều đình Mãn Thanh phải công nhận Quang Trung là « An Nam quốc vương » và nền độc lập của dân tộc ta. Từ đó chúng chấm dứt âm mưu xâm lược nước ta.

Sau 9 năm (1945 — 1954) theo đuổi chính sách xâm lược, thực dân Pháp phải chịu thua sau khi bị tiêu diệt một bộ phận sinh lực quan trọng phòng ngự trong tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Tập đoàn cứ điểm là hình thức phòng ngự cao nhất của Pháp trong chiến tranh ở Đông Dương.

Sau hơn 20 năm—nói chính xác là 20 năm 4 tháng—theo đuổi chính sách xâm lược Việt Nam, với một nỗ lực huy động cho chiến tranh rất lớn, nhiều lần thay đổi chiến lược, cuối cùng Mỹ đã phải chịu thua hoàn toàn sau cuộc Tổng tiến công mùa Xuân năm 1975 của ta. Tôm xon—chuyên gia người Anh, cố vấn cho Mỹ về chống chiến tranh du kích viết « Việc Mỹ rút khỏi Việt Nam là cuộc rút lui lớn kể từ sau cuộc rút lui của Na-pô-lê-ông khỏi nước Nga. Chúng ta sẽ thấy sự đầu hàng chiến lược của Mỹ ».

II — CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY NĂM 1975, TRẬN TIÊU DIỆT LỚN NHẤT, GIÀNH THẮNG LỢI VĨ ĐẠI NHẤT TRONG LỊCH SỬ CHIẾN TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM CỦA DÂN TỘC TA

Nếu tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá về tiêu diệt chiến lược là mức độ tiêu diệt các tập đoàn tác chiến chủ yếu, lực lượng cơ động chiến lược, lực lượng phản kích chiến lược, mức độ đánh chiếm các trung tâm chính trị kinh tế, hệ thống bố phòng, những vùng lãnh thổ quan trọng chiến lược đối với toàn bộ cuộc chiến tranh thì cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1975 là trận tiêu diệt lớn nhất triệt để nhất trong lịch sử chiến tranh chống xâm lược của dân tộc ta. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mà tiêu biểu bằng 3 chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế — Đà Nẵng, chiến dịch Hồ Chí Minh đã tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn ngụy quân, ngụy quyền trên 1.000.000 tên và 1.500.000 phòng vệ dân sự. Nếu tính đơn vị có 4 quân đoàn, 13 sư đoàn bộ binh, 18 liên đoàn biệt động, 6 sư đoàn không quân, 22 trung đoàn thiết giáp, 22 trung đoàn hải quân, 66 tiểu đoàn pháo binh, toàn bộ lực lượng cảnh sát dã chiến. Ta thu gần 80 vạn súng các loại (trong đó có trên 1000 pháo lớn) trên 13.000 xe quân sự (trong đó gần 1000 xe tăng, xe bọc thép) hơn 1900 máy bay các loại, trên 900 tàu xuồng chiến đấu, giải phóng hoàn toàn miền Nam. Trong lịch sử chiến tranh ở nước ta chưa có trận tiêu diệt chiến lược nào đã tiêu diệt, làm tan rã được nhiều địch và thu được nhiều phương tiện chiến tranh như vậy.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 trận tiêu diệt chiến lược đã kết thúc

cuộc kháng chiến kéo dài hơn 1/5 thế kỷ là cuộc kháng chiến lâu dài nhất trong lịch sử chiến tranh chống xâm lược của dân tộc ta. Trong vòng 30 năm (1258 – 1288) của thế kỷ XIII tổ tiên chúng ta đã 3 lần kháng chiến chống Mông – Nguyên, nhưng mỗi cuộc chiến tranh cũng chỉ diễn ra trong mấy tháng. Cuộc kháng chiến chống đế chế Minh ở thế kỷ XV kéo 10 năm (1418 – 1428) là cuộc kháng chiến lâu dài nhất trong lịch sử chống phong kiến Trung Quốc. Cuộc kháng chiến chống Pháp cũng là một cuộc kháng chiến lâu dài gần 9 năm.

Trận tiêu diệt chiến lược mùa Xuân 1975 đã kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc có quy mô lớn nhất, chống lại một kẻ thù lớn mạnh nhất, sử dụng những phương tiện chiến tranh hiện đại nhất và có tính chất phức tạp quyết liệt nhất trong gần 1000 năm của kỷ nguyên độc lập. Nước Trung Hoa phong kiến tuy đất rộng người đông, có số lượng quân đội nhiều hơn ta trong các lần xâm lược, nhưng về vũ khí trang bị cũng như ta. Pháp trở lại xâm lược nước ta năm 1945 là một đế quốc bại trận, đã bị suy yếu nhiều sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, tuy có ưu thế hơn ta về trang bị vũ khí, nhưng khả năng động viên bị hạn chế, chi phí chiến tranh phần lớn dựa vào sự viện trợ của Mỹ. Đế quốc Mỹ đã làm giàu trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, Sau chiến tranh Mỹ trở thành tên đế quốc mạnh nhất, tự đảm nhiệm tên sen đầm quốc tế. Vì lợi ích chiến lược toàn cầu, Mỹ đã huy động lực lượng quân đội và phương tiện chiến tranh lớn nhất có thể huy động được nhằm đánh bại chúng ta, So với lực lượng của toàn bộ nước Mỹ, chúng đã huy động 68% bộ binh, 60% linh thủy đánh bộ, 38% không quân chiến thuật, 40% hải quân, hầu như toàn bộ lực lượng vận chuyển đường biển, đường hàng không quân sự. Mỹ đã ném 7.822.547 tấn bom, gấp 3,9 lần số bom Mỹ sử dụng trong chiến tranh thế giới lần thứ hai và gấp 12 lần số bom Mỹ ném xuống Triều Tiên. Số đạn pháo Mỹ đã bắn là 7,5 triệu tấn (trong chiến tranh thế giới thứ hai Mỹ bắn 6 triệu tấn, trong chiến tranh Triều Tiên 2 triệu 60 vạn tấn) Mỹ đã sử dụng các vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại nhất (trừ vũ khí nguyên tử) và đã thực hiện các chiến lược «chiến tranh đặc biệt» «chiến tranh cục bộ», «Việt Nam hóa chiến tranh». Chúng ta đã lần lượt đánh bại các chiến lược của địch và cuối cùng bằng trận tiêu diệt chiến lược vĩ đại vào mùa Xuân 1975, đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Chính Mỹ kẻ thường vỗ ngực là giàu mạnh nhất thế giới cũng phải công khai thú nhận thất bại của chúng. Oétmôlen than thở «Đó là điều đau đớn, nhưng không có gì đáng ngạc nhiên... Thật là một điều đáng buồn, nhưng đó là một điều không thể nào tránh khỏi» (Oétmolen, Thời báo 12-5-1975). Kítxinhgơ thì đánh giá «Sự sụp đổ của Đông Dương vừa là bước thụt lùi vừa là tấn thảm kịch đối với Mỹ» (Kítxinhgơ, Tin Mỹ và thế giới 22-5-1975)

Các trận tiêu diệt chiến lược vào giai đoạn quyết định đều là những trận có tác dụng kết thúc chiến tranh thắng lợi, do đó đều có ý nghĩa lịch sử của nó đối với tiến trình phát triển của đất nước. Điểm qua các trận tiêu diệt chiến lược mà dân tộc ta đã tiến hành trong các cuộc chiến tranh chống xâm lược, chúng ta thấy 3 trận có ý nghĩa đặc biệt, mở ra những kỷ nguyên mới trong lịch sử nước ta. Đó là trận Bạch Đằng năm 938, cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953–1954 mà đỉnh cao là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ và cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, Trong đó cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 là nổi bật nhất.

Trận tiêu diệt chiến lược ở Bạch Đằng năm 938 đã kết thúc thời kỳ Bắc thuộc mở ra kỷ nguyên độc lập lâu dài trong lịch sử dân tộc. Trận Điện Biên Phủ mở ra một thời kỳ mới, thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, tuy mới chỉ thực hiện được ở một nửa nước, song đó lại là một động lực để đi tới thắng lợi năm 1975. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1975 đã kết thúc thắng lợi cuộc chiến đấu gay go, ác liệt với một kẻ thù mạnh nhất thời đại, tạo nên bước ngoặt vĩ đại, mở ra một kỷ nguyên hoàn toàn mới–Kỷ nguyên độc lập vĩnh viễn, đưa cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Từ đây dân tộc ta bước vào một xã hội văn minh nhất của lịch sử loài người.

III – TỪ LỊCH SỬ RÚT RA MẤY NHẬN XÉT

1. Đánh tiêu diệt chiến lược là một yêu cầu khách quan để giành thắng lợi của chiến tranh chống xâm lược ở nước ta Lịch sử chiến tranh chống xâm lược của dân tộc ta đã chứng minh: Các cuộc kháng chiến chỉ giành được thắng lợi cuối cùng, sau khi đã thực hiện trận tiêu diệt chiến lược, đánh bại hoàn toàn quân địch, đè bẹp ý chí xâm lược của chúng. Tùy tình hình so sánh thế và lực của địch của ta, và tính chất chiến tranh, các trận tiêu diệt chiến lược đã diễn ra rất khác nhau. Trong chiến tranh giữ nước các trận tiêu diệt được thực hiện ngay sau khi chiến

tranh vừa xảy ra, địch vừa lọt vào đất nước ta, như trận Bạch Đằng năm 938, trận Chi Lăng 981; hoặc được thực hiện sau khi chiến tranh xảy ra một thời gian ngắn, quân địch đã tiến sâu vào nội địa, khi ta đã tạo được thời thế như: trận Như Nguyệt năm 1077, các trận Chương Dương, Hàm Tử, Thăng Long năm 1288, trận Rạch Gầm—Xoài Mút năm 1785, trận Ngọc Hồi — Đống Đa năm 1785 v.v... Trong chiến tranh giải phóng, chúng ta phải trải qua một thời gian chiến đấu lâu dài, để tạo nên sự thay đổi so sánh thế và lực của địch của ta trên chiến trường mới thực hiện được các trận tiêu diệt chiến lược. Ví dụ: Nghĩa quân Lam Sơn phải sau 10 năm chiến đấu mới có trận Chi Lăng — Xương Giang. Sau 9 năm kháng chiến chống Pháp, chúng ta mới có trận Điện Biên Phủ. Phải hơn một phần năm thế kỷ chiến đấu, lần lượt đánh bại các chiến lược của đế quốc Mỹ, chúng ta mới có cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 trận tiêu diệt chiến lược đã làm chủ nghĩa đế quốc bàng hoàng.

2. Từ phong kiến Trung Quốc đến thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đều có ưu thế hơn ta về lực lượng quân đội, tiềm lực kinh tế, quân sự, nhưng việc động viên cho chiến tranh xâm lược không phải là vô hạn. Kẻ địch cũng chỉ có thể chịu đựng được đến mức tối đa mà tình hình cho phép. Một khi đã vượt quá giới hạn đó, buộc chúng phải có sự tính toán chiến lược, sẽ không liều lĩnh lao sâu thêm nữa, sợ dẫn đến những hậu quả tai hại không thể lường được đối với chúng. Vì chiến tranh là phản ánh đường lối đối nội, đối ngoại nên khi đã đạt đến mức cố gắng cao nhất cho chiến tranh vẫn bị đánh bại thì kẻ địch buộc phải chấp nhận thất bại. Mặt khác chúng ta thấy kẻ địch hết sức ngoan cố, chỉ chịu thua khi đã bị tổn thất lớn về sinh lực, phương tiện, chiến tranh, chiến lược bị phá sản và ý chí xâm lược đã bị đánh bại.

3. Một trong những quy luật của chiến tranh là, mạnh thắng yếu. Sức mạnh mà chúng ta quan niệm là sức mạnh tổng hợp. Không phải thuần túy về số quân đông, về vũ khí trang bị. Chúng ta thường nói đến một đặc điểm trong chiến tranh chống xâm lược ở nước ta là: « lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều ». Đó là nói đặc điểm chung. Thắng lợi trên chiến trường bao giờ cũng thuộc về bên có ưu thế cả về lực và thế. Lịch sử chống xâm lược của dân tộc ta cũng đã chứng minh như vậy. Chúng ta chỉ có thể giành được thắng lợi khi đã tạo được thế mạnh, lực mạnh trên chiến trường, thực hành những trận tiêu diệt chiến lược, tiêu diệt bộ phận quan trọng hoặc toàn bộ quân đội đối phương. Để thực hành được những trận tiêu diệt chiến lược, theo chúng tôi tối thiểu phải có mấy điều kiện sau đây:

a) Phải xây dựng được một lực lượng vũ trang có số lượng thích hợp có chất lượng chiến đấu cao. Đặc biệt phải có những binh đoàn chủ lực mạnh, có khả năng đánh những trận tiêu diệt lớn. Khởi nghĩa Lam Sơn, kháng chiến chống Pháp, Kháng chiến chống Mỹ đã chứng minh như vậy. Đường lối quân sự của Đảng ta trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc cũng đã khẳng định vai trò quyết định của phương thức tiến hành chiến tranh bằng các binh đoàn chủ lực trong việc thực hành những trận tiêu diệt chiến lược, tạo nên sự thay đổi so sánh lực lượng và cục diện trên chiến trường, kết thúc chiến tranh thắng lợi.

b) Phải tạo được thế mạnh trên chiến trường, có thế trận tiến công của chiến tranh nhân dân rộng khắp và các binh đoàn chủ lực được triển khai trên những địa bàn chiến lược hợp lý. Trước khi diễn ra 2 trận tiêu diệt chiến lược Tốt Động — Chúc Động, Chi Lăng — Xương Giang mấy đạo quân lớn của Lê Lợi đã hoạt động ở những địa bàn quan trọng phía Tây Bắc, vùng hạ lưu sông Hồng, xung quanh thành Đông Quan, và vùng Lạng Giang, Bắc Giang, tạo nên thế chiến lược rất có lợi cho nghĩa quân. Trước khi chúng ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1975, các binh đoàn chủ lực đã được triển khai trên những địa bàn chiến lược quan trọng. Quân đoàn 2 tại miền Tây Trị Thiên, Tây Nguyên có Quân đoàn 3 và một số sư đoàn độc lập của Bộ Tổng tư lệnh và của Quân khu 5. Ở miền đông Nam Bộ có Quân đoàn 4, đồng bằng sông Cửu Long có 2 sư đoàn độc lập. Lực lượng dự bị chiến lược gồm Đoàn 1 và các đơn vị các binh chủng kỹ thuật ở tuyến sau đã ở trong tư thế sẵn sàng cơ động tác chiến. Chúng ta đã tạo được thế trận rất mạnh để thực hành trận tiêu diệt chiến lược.

c) Phải có nghệ thuật quân sự giỏi để tổ chức và thực hành trận tiêu diệt chiến lược, bao gồm nhiều vấn đề như: chọn hướng mục tiêu, tạo và nắm thời cơ, sử dụng lực lượng, vận dụng cách đánh v.v. để đánh địch với sức mạnh « sấm ran, chớp giật, trúc chẻ tro bay » (Bình Ngô đại cáo).

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 là kết tinh sức mạnh của 4000 năm lịch sử dựng nước giữ nước và sức mạnh của thời đại qua gần nửa thế kỷ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Dám đánh và biết đánh là hai nhân tố để dân tộc ta chiến thắng ngoại xâm. Việc tổ chức và thực hành những trận quyết chiến, tiêu diệt chiến lược giành thắng lợi cho chiến tranh là một trong những nét tiêu biểu về tài thao lược của dân tộc ta.

TÌM HIỂU MẶT TRẬN ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 — 1975)

NGUYỄN HỮU HỢP

TRONG những nhân tố đưa đến đại thắng mùa Xuân năm 1975 kết thúc oanh liệt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của dân tộc ta, có thắng lợi của cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao.

I

Ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết (7/1954), đi đôi với việc đề ra đường lối của cách mạng cả nước cũng như của từng miền, mối quan hệ giữa hai miền. Đảng ta đã đề ra đường lối đối ngoại đúng đắn. Tiếp tục đặt cách mạng Việt Nam trong thế chung của cách mạng thế giới, Hội nghị trung ương Đảng lần thứ 7 (tháng 3/1955) đề ra nhiệm vụ: đẩy mạnh công tác ngoại giao, tăng cường đoàn kết hữu nghị với các nước bạn và tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới.

Trong giai đoạn từ 1954 đến 1964, cùng với đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao được triển khai phối hợp phục vụ cho xây dựng và củng cố miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đưa cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công địch. Chính sách đối ngoại và hoạt động ngoại giao của Việt Nam dân chủ cộng hòa đã góp phần tăng cường quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước bạn để khôi phục kinh tế và bắt đầu công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Cùng với việc đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự một cách bền bỉ và có hiệu lực ở miền Nam Việt Nam, đấu tranh ngoại giao của ta đã giương cao ngọn cờ chính nghĩa của những quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; kịp thời tố cáo và lên án Mỹ — ngụy là bọn xâm lược và bán nước, những kẻ phạm tội chia cắt đất nước và tiến hành cuộc chiến tranh phi nghĩa, tàn bạo chống lại nhân dân ta. Ta đã đấu tranh buộc địch phải thi hành theo đúng thời hạn các điều khoản về ngừng bắn, tập kết, chuyển quân và hạn chế một phần sức phá hoại của địch trong việc thi hành các điều khoản về chính trị và quân sự theo Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương. Chính phủ ta đã chủ động nêu ra vấn đề lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền (tháng 2/1955); ra tuyên bố và gửi công hàm cho ngụy quyền và hai chủ tịch Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về vấn đề hiệp thương, tổ chức tổng tuyển cử (tháng 6 — 1955 và tháng 5 — 1956); tiếp đó trong các năm 1957 và 1958, Chính phủ ta gửi công hàm cho ngụy quyền đề nghị thương lượng mọi vấn đề tiến tới thực hiện tổng tuyển cử tự do, bàn bạc các vấn đề buôn bán, giảm quân số và các quan hệ khác giữa hai miền. Ngày 20/12/1960, từ trong cao trào cách mạng, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Sự ra đời của Mặt trận với cương lĩnh đấu tranh vì một miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc, không những đánh dấu một sự kiện quan trọng của cách mạng miền Nam, mà còn mở ra cuộc tiến công ngoại giao phối hợp. Cương lĩnh của Mặt trận Dân tộc giải phóng theo đường lối của Đảng ta đề ra, phù hợp với chiến lược tiến công giành thắng lợi hoàn toàn; đồng thời gắn cuộc đấu tranh của dân tộc ta với đấu tranh bảo vệ hòa bình, do đó tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ của quốc tế.

Đoàn kết ba nước Đông Dương trong đấu tranh chống Mỹ là một trong những nhiệm vụ hàng đầu và có ý nghĩa chiến lược lâu

dài đối với cách mạng của Việt Nam, Lào và Campuchia. Đảng ta luôn luôn chú trọng giúp đỡ và phối hợp với cách mạng Lào và Campuchia. Sau chiến thắng Nậm Thà ở Bắc Lào (5 năm 1962) ta cùng với bạn phối hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao buộc địch phải chấp nhận thành lập Chính phủ liên hiệp ở Lào lần thứ hai và ký kết hiệp định Giơnevơ về Lào (tháng 7/1962), chịu một bước lùi ở Lào để tập trung đối phó với tình hình cách mạng ở miền Nam Việt Nam. Cuộc đấu tranh chính nghĩa và chính sách đối ngoại đúng đắn của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã tranh thủ được sự đồng tình của nhân dân và chính quyền Campuchia lúc đó. Mặt trận đoàn kết nhân dân ba nước Đông Dương trong đấu tranh chống Mỹ đã hình thành.

Từ cuối năm 1963 trước sự lớn mạnh của chiến tranh cách mạng Việt Nam, và do đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng và Chính phủ ta, một phong trào nhân dân thế giới lên án chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và chế độ tay sai của chúng và ủng hộ cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc ta đã hình thành. Hành động của nhà bác học B. Russell năm 1963 phản đối đế quốc Mỹ cho máy bay rải chất độc hóa học ở miền Nam Việt Nam và phản đối Mỹ–Diệm đàn áp phật giáo, đã mở đầu cho một phong trào nhân dân thế giới lên án tội ác chiến tranh của Mỹ–ngụy. Ở Mỹ, bắt đầu có tiếng nói chống lại cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tổng thống Pháp Đờ Gôn cũng tỏ thái độ phản đối chính sách của Mỹ ở Việt Nam.

Đến đầu năm 1964 đáp ứng yêu cầu của cách mạng, tại Hội nghị chính trị đặc biệt (tháng 3 năm 1964) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ nội dung chủ yếu của đường lối đối ngoại, làm chỗ dựa vững chắc cho công tác ngoại giao và hoạt động quốc tế: «Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản; kiên quyết đấu tranh chống chính sách xâm lược và gây chiến của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ; thực hiện chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau, kiên quyết ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập dân tộc; ủng hộ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội».

Chính sách đối ngoại đúng đắn trên đây của Đảng ta và của Hồ Chủ tịch được vận dụng và phát triển trong quá trình của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Lập trường 4 điểm của Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và tuyên bố 5 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đưa ra đầu năm 1965 đã làm nổi bật lập trường độc lập, hòa bình, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam. Đây là cuộc tiến công ngoại giao sắc bén nhằm bóc trần âm mưu và hành động xâm lược của đế quốc Mỹ, đập tan các chiến dịch của chúng về cái gọi là «nói chuyện không điều kiện» và «ngừng ném bom» (nêu trong diễn văn của Giônxơn đọc tại Batimo ngày 7/4/1965). Ngày 24/1/1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh, gửi thư cho các vị đứng đầu các nước trên thế giới, tố cáo đế quốc Mỹ xâm lược, vạch rõ thực chất cuộc vận động gọi là «đi tìm hòa bình» và đề nghị 14 điểm của chính quyền Giônxơn, nêu rõ con đường đúng đắn nhất để đi đến giải quyết vấn đề Việt Nam là lập trường 4 điểm của Chính phủ ta. Lời kêu gọi lịch sử «Không có gì quý hơn độc lập, tự do» ngày 17/7/1966 của Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định quyết tâm sắt đá và chính nghĩa sáng ngời của dân tộc ta chiến đấu giành một nền hòa bình chân chính. Trên cơ sở của các cuộc tiến công ngoại giao trên, ta đã triển khai công tác vận động quốc tế ở quy mô lớn. Với đường lối độc lập tự chủ và đoàn kết quốc tế đúng đắn, ngày 22 tháng 2 năm 1965 ta đưa dự thảo «Tuyên bố chung» của các nước xã hội chủ nghĩa lên án đế quốc Mỹ tăng cường chiến tranh xâm lược miền Nam và gây chiến tranh chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nhằm tăng cường sự đoàn kết và thống nhất của các nước xã hội chủ nghĩa trong việc ủng hộ và giúp đỡ nhân dân ta kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Trước hành động của Trung Quốc phá hoại sự đoàn kết, nhất trí ủng hộ Việt Nam (bác bỏ dự thảo «Tuyên bố chung» của ta đưa ra và nhiều đề nghị khác của Liên Xô), ta chủ trương thống nhất hành động trên thực tế của cộng đồng xã hội chủ nghĩa để làm cơ sở cho sự hình thành một mặt trận nhân dân thế giới trên thực tế, đồng tình và giúp đỡ về mọi mặt cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam. Chủ trương đúng đắn và sáng suốt nói trên đã đảm bảo cho ta chủ động hướng sự ủng hộ và giúp đỡ của quốc tế, nhất là của các nước xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu về chính trị cũng như về vật chất của cuộc kháng chiến; mặt khác, ngăn chặn hoặc hạn chế những hành động không phù hợp do những tính toán phức tạp của Trung Quốc gây ra. Nhờ đó, trong quá trình kháng chiến chống Mỹ

cứu nước, các nước xã hội chủ nghĩa, hậu phương quốc tế đáng tin cậy, một đồng minh chiến lược của cách mạng Việt Nam đã hết lòng ủng hộ và giúp đỡ nhân dân ta đánh Mỹ. Với sự giúp đỡ hết sức to lớn và quí báu của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, tiềm lực kinh tế và quốc phòng của miền Bắc xã hội chủ nghĩa không ngừng được tăng cường trở thành hậu phương lớn và vững chắc của toàn quốc và của cách mạng ba nước Đông Dương.

Chiến tranh càng kéo dài, đế quốc Mỹ càng thất bại, càng leo thang ném bom miền Bắc một cách tàn bạo thì càng bị dư luận Mỹ và dư luận thế giới lên án mạnh mẽ. Đấu tranh ngoại giao của ta với các đợt tiến công liên tiếp đã bắt đầu đánh vào chỗ yếu nhất này của đế quốc Mỹ. Trước những thất bại to lớn và liên tiếp của địch trong chiến tranh xâm lược, trước sự lớn mạnh của thực lực kháng chiến cứu nước của dân tộc, Hội nghị trung ương Đảng lần thứ 13 đầu năm 1967 đã quyết định đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao phối hợp: « Tiến công ngoại giao bây giờ là đúng lúc, vì ta đã và đang thắng địch, thế của ta là thế thắng mạnh » (1). Về nội dung tiến công ngoại giao, Đảng ta nêu rõ: « Đẩy mạnh tiến công ngoại giao, vận dụng sách lược linh hoạt, khôn khéo buộc địch chấm dứt ném bom miền Bắc, công nhận và nói chuyện với Mặt trận dân tộc giải phóng, rút khỏi miền Nam Việt Nam. Trước mắt, tập trung vào khẩu hiệu đòi Mỹ phải chấm dứt không điều kiện và vĩnh viễn việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa » (2). Nắm lấy đề nghị « sẵn sàng thương lượng » trước đây của Mỹ, tuyên bố ngày 28-1-1967 của Bộ ngoại giao ta đã nêu ra trước dư luận quốc tế một đòi hỏi chính đáng mà Mỹ khó có thể bác bỏ được: « Chỉ sau khi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thì Việt Nam dân chủ cộng hòa và Mỹ mới có thể nói chuyện được ».

Trước sức ép ngày càng tăng của dư luận quốc tế, nhất là sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu thân 1968 đã chứng tỏ đế quốc Mỹ không còn có khả năng chiến thắng bằng quân sự, chính quyền Giônxơn đã tìm cách lẩn tránh đòi hỏi của ta bằng cách tuyên bố ném bom hạn chế ở miền Bắc để hoặc là đổ trách nhiệm cho ta nếu ta cự tuyệt, hoặc là kéo ta vào thế « đàm phán có điều kiện » theo âm mưu của chúng (3). 3 tháng 4 năm 1968, chính phủ ta ra tuyên bố, bồi thêm cho Mỹ một đòn tiến công ngoại giao mới: chúng ta chấp nhận ngồi đàm phán với Mỹ để cùng phía Mỹ xác định việc Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác *chống nước Việt Nam dân chủ* cộng hòa trước khi có thể đi vào thảo luận những vấn đề thực chất nhằm lập lại hòa bình ở Việt Nam. Trong thế bị động, Mỹ nêu vấn đề địa điểm làm thủ đoạn trì hoãn. Nhưng một lần nữa, địch bị dư luận quốc tế lên án là thiếu thiện chí; còn ta qua đấu tranh về địa điểm đàm phán vừa tranh thủ ghi thêm một điểm thắng trên dư luận. Đợt tiến công ngoại giao ngày 3-4-1968 là đợt tiến công rất chủ động, sắc bén và đúng thời cơ. Với đợt tiến công này, ta đã tạo ra cục diện « vừa đánh vừa đàm » theo yêu cầu của ta, buộc phía địch phải đi vào chiều hướng xuống thang chiến tranh. Dư luận quốc tế hoan nghênh thiện chí của ta, càng tăng sức ép với đế quốc Mỹ. Về phía ta, quân và dân cả nước càng phấn khởi, đoàn kết và quyết tâm chiến đấu đến thắng lợi. Trái lại, tinh thần quân Mỹ—ngụy thêm sa sút, mâu thuẫn Mỹ — ngụy phát triển. Ở Mỹ, đòn tiến công ngoại giao của ta phối hợp với thắng lợi vang dội của Tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu thân năm 1968, càng đẩy đế quốc Mỹ vào thế bị cô lập và suy yếu: « Những ảnh hưởng của cuộc tiến công này đối với dư luận quần chúng Mỹ đã dẫn chúng ta (tức Mỹ—NHH) đến chấm dứt các cuộc ném bom và đã làm tăng những lời cầu nguyện rút quân đội về nước » (4).

Tại Pari, thủ đô nước Pháp, là nơi thường có tác động nhạy bén đối với dư luận quốc tế, đặc biệt là với dư luận Mỹ trong một năm bầu cử sôi động, ta đã dùng diễn đàn thuận lợi ở đây để làm sáng tỏ lập trường chính nghĩa của ta, giành thế chủ động trong đấu tranh ngoại giao. Đây là cuộc đàm phán tay đôi, mặt đối mặt, do ta chủ động tạo nên và độc lập tiến hành. Trong đàm phán, ta đã kết hợp nhiều mặt hoạt động: đấu lý để tranh thủ dư luận trong những phiên họp

(1) (2) Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 13 (1-1967).

(3) Ngày 31-3-1968 Giônxơn tuyên bố « ném bom hạn chế » miền Bắc Việt Nam. Ngày 3-4-1968 Bộ quốc phòng Mỹ tuyên bố: chỉ tiếp tục ném bom miền bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 20 trở vào và định mức quân Mỹ tối đa ở miền Nam là 543 000 tên. Ngày 3-4-1968 Giônxơn quyết định không ra tranh cử chức tổng thống Mỹ.

(4) Henry Kissinger: The white House years (Những năm ở Nhà trắng). Nhà xuất bản Weidenfeld and Nicolson and Michael Joseph, London, 1979. Bản dịch tiếng Việt Nam chương 8, tr. 21.

công khai từng bước tiếp xúc ở hậu trường để thăm dò ý đồ chiến lược của Mỹ, phối hợp chặt chẽ Hội nghị với chiến trường, với vận động và tuyên truyền quốc tế. Đấu tranh ngoại giao của ta từ 13/5 đến 31/10/1968, tập trung đòi Mỹ phải chấm dứt vĩnh viễn và không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Cuối cùng, ngày 1/11/1968, đế quốc Mỹ buộc phải họp Hội nghị 4 bên với sự tham gia của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đây là một thắng lợi quan trọng có ý nghĩa chiến lược của cách mạng Việt Nam do đấu tranh ngoại giao phối hợp chặt chẽ với đấu tranh quân sự và chính trị rất quyết liệt của quân và dân cả nước ta mang lại. Với thắng lợi này, ta đã bảo vệ có kết quả miền Bắc xã hội chủ nghĩa và phát huy vị trí hậu phương lớn của nó trong cuộc kháng chiến cứu nước. Đồng thời, ta đã đập tan được một bộ phận quan trọng chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, giáng một đòn nặng nề vào ý chí xâm lược của địch và làm phá sản chiến lược chiến tranh cục bộ của chúng ở miền Nam Việt Nam. Về mặt ngoại giao, « thắng lợi bước đầu này mở đường cho nhân dân ta, trên đà phát triển của cuộc đấu tranh quân sự và chính trị, tiến lên giành những thắng lợi mới trong cuộc đàm phán tại Pari » (1).

Song, với bản chất cực kỳ tàn bạo và ngoan cố, đế quốc Mỹ không cam chịu thất bại: từ năm 1969, chúng chuyển sang thi hành «học thuyết Níchxơn và chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh », đồng thời tăng cường chiến tranh ở Lào và mở rộng chiến tranh sang Campuchia. Mỹ đã sử dụng sức mạnh tối đa về quân sự kết hợp với những thủ đoạn chính trị và ngoại giao rất xảo quyệt hòng giành thế mạnh, cô lập và bóp nghẹt cuộc kháng chiến của nhân dân ta » (2). Khi hội nghị 4 bên tại Pari bắt đầu (25/1/1969), ta liên tục và chủ động tiến công địch trên hai vấn đề cơ bản của giải pháp: đòi Mỹ rút hết quân Mỹ và quân chư hầu của Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam; đòi Mỹ thật sự tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam, công nhận Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam và từ bỏ chính quyền bù nhìn tay sai. Hai vấn đề cơ bản đó có liên quan mật thiết với nhau: Quyết tâm của chúng ta là phải giáng những đòn tiến công quân sự sấm sét vào quân xâm lược Mỹ, gây cho chúng những thiệt hại không chịu nổi, đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, cuối cùng, dùng đấu tranh ngoại giao buộc Mỹ rút quân khỏi nước ta « trong danh dự ». Khẩu hiệu của ta là « đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào ». Đánh cho Mỹ cút là trọng tâm, đồng thời xóa ngụy một bước. Nghị quyết của Hội nghị Bộ Chính trị trung ương Đảng (tháng 4/1969) đã vạch rõ: « Chúng ta đang đứng trước thời cơ lớn để thừa thắng tiến lên, đẩy mạnh tiến công toàn diện và liên tục, tiến lên một bước mới rất cơ bản, đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ ». Về nhiệm vụ của mặt trận ngoại giao, nghị quyết của Bộ Chính trị nhấn mạnh:

— Tạo sức mạnh tổng hợp trên quốc tế, góp phần thực hiện ba mục tiêu: buộc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh, rút hết quân về nước; xóa ngụy một bước; tạo điều kiện cho lực lượng cách mạng ở miền Nam phát triển.

— Phục vụ và phối hợp với mặt trận quân sự và mặt trận chính trị, đánh vào chính sách Việt Nam hóa chiến tranh, đánh bại ý đồ của Mỹ là dùng thương lượng phục vụ Việt Nam hóa chiến tranh và tạo « thế mạnh » trong thương lượng, dần dần kéo Mỹ phải xuống thang cả về chính trị và giải pháp.

— Tích cực, chủ động liên tục tiến công địch, khoét sâu mâu thuẫn, khó khăn của địch trong nước Mỹ và trên thế giới, buộc địch đi sâu vào xu thế xuống thang chiến tranh.

Trong năm 1969, ta mở hai đợt tiến công ngoại giao quan trọng. Ngày 8-5-1969, tại phiên họp thứ 16 Hội nghị Pari về Việt Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra tuyên bố về giải pháp 10 điểm. Với giải pháp toàn bộ 10 điểm, ta tấn công địch trên hai vấn đề mấu chốt: Mỹ phải rút quân và các bên ở miền Nam thương lượng thành lập chính phủ liên hiệp lâm thời để thực hiện quyền tự quyết bằng tổng tuyển cử tự do và dân chủ, không có sự can thiệp của nước ngoài (3). Tiếp theo, việc thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam và Hội đồng cố vấn chính phủ (tháng 6-1969) có ý nghĩa như một trận đánh lớn về ngoại giao sau khi ta đưa ra giải pháp 10 điểm, và đã giáng một đòn mạnh vào âm mưu của Mỹ bám lấy ngụy quyền và tô vẽ chúng là « hợp hiến, hợp pháp », đồng thời nó còn

(1) Nguyễn Duy Trinh: Mặt trận ngoại giao thời kỳ chống Mỹ, cứu nước—Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1979, tr 306.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV—NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 18.

(3) Níchxơn đối phó bằng đề nghị 8 điểm (14-5-1969), đối lập hoàn toàn với 10 điểm của ta trên các vấn đề cơ bản của giải pháp.

tạo thế vững chắc cho ta trong cuộc đấu tranh giải quyết các vấn đề chính trị nội bộ ở miền Nam, khẳng định ở miền Nam có hai chính quyền song song mà bất cứ giải pháp nào cũng không thể thoát ly khỏi thực tế đó; và khi đã có hai chính quyền song song thì dư luận thế giới càng dễ đồng tình và ủng hộ việc thành lập chính phủ liên hiệp lâm thời, coi đó là con đường hợp lý.

Gây ra sự kiện tháng 3 năm 1970 tại Campuchia đế quốc Mỹ đã buộc toàn thể nhân dân ba nước Đông Dương hơn lúc nào hết phải đoàn kết trong một chiến lược chung thống nhất, phối hợp chặt chẽ với nhau trên mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao. Ngày 6-3-1970, Việt Nam phối hợp với Mặt trận Lào yêu nước đề ra giải pháp chính trị 5 điểm nhằm chấm dứt chiến tranh xâm lược của Mỹ và lập lại hòa bình ở Lào trên cơ sở Hiệp định Giơnevơ năm 1962 và tình hình thực tế ở Lào. Ngày 25-3-1970, Chính phủ ta ra tuyên bố ủng hộ hoàn toàn Tuyên cáo 5 điểm ngày 23-3-1970 của Mặt trận thống nhất dân tộc Campuchia. Đặc biệt là thành công của Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương (24—25-4-1970) đã đánh dấu một bước phát triển mới của liên minh đoàn kết, chiến đấu của ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia, một đòn tiến công ngoại giao lớn giáng vào âm mưu xâm lược và chia rẽ của đế quốc Mỹ và thế lực phản động quốc tế. Nghị quyết của Bộ Chính trị trung ương Đảng ta ngày 19-6-1970 về «Tình hình mới trên bán đảo Đông Dương và nhiệm vụ mới của chúng ta» đã nêu rõ: «ba nước Đông Dương đã trở thành một chiến trường thống nhất»; «đấu tranh ngoại giao tranh thủ đồng tình thế giới. Trên cơ sở đó đánh bại âm mưu kéo dài và tăng cường chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trên chiến trường Đông Dương, giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi quyết định trên các chiến trường, đuổi đế quốc Mỹ ra khỏi bán đảo Đông Dương, miền Nam Việt Nam, Campuchia và Lào» (1).

Chiến thắng lớn Đường 9 — Nam Lào và những thắng lợi của quân và dân Việt Nam, Lào và Campuchia trên các chiến trường phối hợp đã «buộc Mỹ ngụy phải chuyển hẳn vào thế phòng ngự chiến lược trong những năm sau» (2). Phát huy thế chủ động, quân và dân ta tiếp tục tiến công địch trên mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao. Ngày 26-6-1971, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đưa ra giải pháp 9 điểm. Ngày 1-7-1971, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đưa ra giải pháp 7 điểm với hai vấn đề then chốt được nói rõ thêm.

Những đợt tiến công ngoại giao liên tiếp từ 1965 đến 1971 đã góp phần nâng cao địa vị quốc tế của nước ta. Trong thời gian này, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã đặt và nâng quan hệ ngoại giao tăng lên 18 nước. Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sau gần 3 năm ra đời và hoạt động đã được nhiều nước công nhận và có quan hệ ngoại giao với 26 nước. Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân ta chống xâm lược vẫn không ngừng phát triển khắp nơi, với những hình thức rất phong phú. Đại hội thế giới vì hòa bình và độc lập của nhân dân Đông Dương họp tại Vécxây (Pháp) với sự tham gia của 1200 đại biểu thuộc 84 nước là cuộc họp quốc tế tiêu biểu nhất từ trước tới nay của phong trào nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Đông Dương chống Mỹ xâm lược. Ở Mỹ, không phải chỉ có những dân thường mà ngày càng có nhiều binh sĩ Mỹ công khai và dũng cảm phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, phản đối lệnh sang chiến đấu ở Việt Nam. «Liên minh vì hòa bình và công lý» đã lên án thực chất của cái gọi là «kế hoạch hòa bình 8 điểm» của Níchxơn. Các lực lượng hòa bình và tiến bộ ở Mỹ đã họp hội nghị toàn quốc, nhằm phối hợp hành động chống chiến tranh xâm lược Đông Dương của chính quyền Níchxơn. Tòa án Xan Hôxê (bang Caliphonia) nơi buộc tội chị Angiêla Đêvít—một chiến sĩ dũng cảm của phong trào chống chiến tranh—đã trở thành nơi buộc tội bọn cầm đầu Nhà Trắng và Lầu Năm góc.

Nhưng trong thương lượng công khai cũng như trong các lần gặp riêng, đế quốc Mỹ vẫn cố lẩn tránh đòi hỏi đúng đắn của dư luận và khước từ các giải pháp nghiêm chỉnh do ta đưa ra. Ngày 25/1/1972, chính quyền Níchxơn đưa ra «kế hoạch hòa bình 8 điểm» bịp bợm và đơn phương công bố nội dung các cuộc gặp riêng giữa Mỹ và đại diện nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Chưa đầy hai tháng sau, chúng lại tuyên bố ngừng không thời hạn cuộc hội đàm tại phố Clêbe (Pari). Xảo quyệt hơn, chính quyền Níchxơn vào đầu năm 1972 đã triển khai những hoạt động

(1) Dẫn theo: «Đông Dương là một chiến trường» — Sưu tập tư liệu về quan hệ ba nước Đông Dương trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước — Viện lịch sử quân sự — Bộ quốc phòng, 1981, tr. 4.

(2) Học viện quân sự cao cấp: Chiến dịch phản công đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 của Mỹ—ngụy ở đường 9—Nam Lào 1971—Hà Nội; 1976, tr. 72.

ngoại giao toàn cầu với thủ đoạn ngoại giao nước lớn và nhất là dùng tác động của chuyến đi thăm Trung Quốc (21 – 28/2/1972) hòng đẩy Việt Nam vào thế lưỡng nan, suy yếu và bị cô lập: « Xét về nhiều mặt, công tác ngoại giao của chúng ta (tức Mỹ – NHH) sắp sửa hoàn thành việc cô lập Hà Nội » (1). Đế quốc Mỹ cho rằng « chỉ còn việc nhìn về Mátxcơva và nghiền nát Việt Nam » (2).

Cuộc Tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1972 của quân và dân ta ở miền Nam Việt Nam đã đập tan những đơn vị tinh nhuệ nhất của ngụy quyền Sài Gòn, làm đảo lộn những tính toán của đế quốc Mỹ. Mặc dù đã dẫy dụa cả về ngoại giao và quân sự, tung lực lượng hải quân và không quân Mỹ vào yểm trợ cho quân ngụy khỏi sụp đổ và mở chiến dịch ném bom, phong tỏa bằng mìn và thủy lôi ở miền Bắc Việt Nam (4/1972), đế quốc Mỹ vẫn không sao có thể tránh khỏi thế bế tắc và thất bại. Trong năm bầu cử sôi động, sự bế tắc và thất bại trên không cho phép chúng chứng minh được trước dư luận thế giới và dư luận Mỹ hiệu lực của chính sách toàn cầu mà chúng lớn tiếng khoe khoang và lừa bịp. Chính trong lúc đó, một mặt ta nắm vững đường lối độc lập tự chủ và đoàn kết quốc tế để giữ vững và mở rộng mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam; một mặt khác từ tháng 7/1972 ta quyết định chủ động hướng cuộc đàm phán đi vào thực chất, tìm giải pháp về vấn đề Việt Nam. Trong đấu tranh ngoại giao, ta đòi Mỹ phải đáp ứng 4 yêu cầu sau đây: 1) Mỹ phải tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; 2) Mỹ phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, chấm dứt ném bom và thả mìn ở miền Bắc, rút quân khỏi miền Nam, không được can thiệp bằng quân sự và đưa quân trở lại miền Nam; 3) Mỹ phải thừa nhận tình hình thực tế ở miền Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị; phải tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam; 4) Mỹ phải bồi thường chiến tranh dưới hình thức đóng góp về kinh tế để hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng lại sau chiến tranh ở miền Bắc Việt Nam. Mục tiêu của ta trong đợt tiến công ngoại giao lần này là: 1) Căn cứ vào so sánh lực lượng đấu tranh trên hai vấn đề nguyên tắc lớn nhất của giải pháp: Mỹ rút quân toàn bộ, nhanh chóng và triệt để; còn ta vẫn giữ được lực lượng quân sự và chính trị ở miền Nam Việt Nam, để tiếp tục đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước tiến lên; 2) Các vấn đề khác của giải pháp như chính quyền liên hiệp, trung lập, hòa bình thống nhất cố gắng đạt được từng bước, vấn đề kiểm soát quốc tế, kinh tế... đều là vận dụng sách lược; 3) Các vấn đề về Đông Dương, về Đông Nam Á là những vấn đề thực chất gắn với vấn đề Việt Nam nhưng về nguyên tắc ta không để gắn với nhau và ta không đổi chác nhằm ngăn chặn và hạn chế những âm mưu thâm độc của đế quốc và phản động quốc tế.

Ngay từ đầu thiện chí của chúng ta đã nhanh chóng thu hút được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới, tạo hậu thuẫn quốc tế mạnh mẽ cho ta trong cuộc đấu tranh. Hội nghị của 27 đoàn đại biểu các đảng cộng sản và đảng công nhân châu Âu đoàn kết với nhân dân Việt Nam họp tại Pari ngày 27/7/1972 đã tuyên bố: « Ngày nay, không có một nhiệm vụ nào cao qui hơn và cấp bách hơn là ủng hộ nhân dân các nước Việt Nam, Lào, Campuchia và tố cáo những tội ác chiến tranh của Mỹ ở Đông Dương ». Ngày 10/8/1972, Hội nghị ngoại trưởng của 54 nước không liên kết họp ở Gioocgiơtao, thủ đô nước cộng hòa Guyanna ở sát nước Mỹ đã long trọng công nhận địa vị hợp pháp của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ngày 8/10/1972, chúng ta đã đưa ra bản dự thảo hiệp định nhằm giải quyết vấn đề Việt Nam dựa trên cơ sở thừa nhận tình hình thực tế ở miền Nam và quân Mỹ phải rút hết khỏi miền Nam. Nội dung hiệp định coi như đã hoàn thành ngày 20/10/1972. Nhưng đế quốc Mỹ giở trò lật lọng bỉ ổi mượn cớ ngụy quyền Sài Gòn phản ứng dữ dội và vấn đề rút quân đội miền Bắc khỏi miền Nam chưa được giải quyết và nhiều vấn đề kỹ thuật khác... Trước tình hình đó, ta chủ động công bố nội dung chính của hiệp định và lên án thái độ của đế quốc Mỹ trước dư luận. Từ ngày 27/10/1972 đến 18/12/72 cuộc đàm phán về dự thảo hiệp định tiếp tục với nội dung đấu tranh tập trung vào sửa đổi hiệp định. Sau khi chỉ còn 8 điểm tồn tại trên văn bản hiệp định và các nghị định thư, thì ngày 18/12/1972 đế quốc Mỹ tiến hành cuộc tập kích bằng pháo đài bay B.52 vào thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và nhiều nơi khác ở miền Bắc nước ta. Tiến hành cuộc tập kích chiến lược bằng không quân rất trắng trợn

(1) Henry Kissinger: Những năm ở Nhà Trắng – sách đã dẫn. Bản dịch tiếng Việt Nam của Thư viện Quân đội, tr. 238.

(2) Tuyên bố của Henry Kissinger ngày 1/3/1972 với các nhà báo sau khi Nichxơn kết thúc chuyến đi thăm Trung Quốc. Dẫn trong: Sự thật về quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trong 30 năm qua – NXB Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 59.

và tàn bạo lần này, địch hy vọng có thể đánh phá được tiềm lực kinh tế và quân sự của miền Bắc, làm giảm ý chí chiến đấu và chi viện cách mạng miền Nam của nhân dân ta, ép ta phải nhận những điều kiện đàm phán bất lợi; đồng thời còn có thể trấn an ngụy khi tình thế buộc Mỹ phải ký kết hiệp định sau khi Nichxơn nhậm chức Tổng thống Mỹ nhiệm kỳ 2.

Thắng lợi có ý nghĩa rất to lớn của quân và dân ta, đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B.52 vào Hà Nội, Hải Phòng đã bồi tiếp cho đế quốc Mỹ một đòn thất bại nghiêm trọng trong năm 1972, làm phá sản chính sách đàm phán trên thế mạnh của chúng. Cuối cùng Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam đã được ký kết tại Hội nghị Pari ngày 27/1/1973, ghi nhận một bước thắng lợi rất vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, một thắng lợi vang dội và cực kỳ quan trọng của cuộc đấu tranh ngoại giao (1). Lời kêu gọi ngày 28/1/1973 của Ban Chấp hành trung ương Đảng và Chính phủ ta nêu rõ: « Hiệp định đã được ký kết là cơ sở chính trị và pháp lý bảo đảm các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, bảo đảm quyền tự quyết thiêng liêng của đồng bào ta ở miền Nam. Thắng lợi này là cơ sở để nhân dân ta tiếp tục tiến lên giành thắng lợi mới, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước ». Do đế quốc Mỹ phải « thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, phải rút toàn bộ quân Mỹ và quân chư hầu ra khỏi miền Nam Việt Nam; trái lại chúng không thể buộc một cách vô lý các lực lượng vũ trang miền Bắc rút khỏi miền Nam Việt Nam. Đây là thắng lợi vô cùng quan trọng của nhân dân Việt Nam, làm thay đổi cơ bản so sánh lực lượng trên chiến trường, tạo nên một bước ngoặt cho nhân dân Việt Nam tiến lên giành thắng lợi mùa Xuân 1975 sau khi Mỹ và ngụy đã tự ý xé bỏ Hiệp định Pari và tiếp tục tiến hành Việt Nam hóa chiến tranh (2).

II

Đứng trước âm mưu của Mỹ — Ngụy phá hoại Hiệp định, cuộc đấu tranh của nhân dân ta để bảo vệ và thi hành Hiệp định Pari về Việt Nam thực chất là cuộc đấu tranh cách mạng nhằm làm thất bại âm mưu và thủ đoạn áp đặt chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Đó là một bộ phận của cuộc đấu tranh cách mạng nói chung của nhân dân ta trong giai đoạn mới, nhằm chống lại cả hai kẻ thù: đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai của chúng. Tuy ở trong thế thất bại và suy yếu, nhưng địch vẫn còn có lực lượng trong tay và ngoan cố sử dụng lực lượng đó để chống phá Hiệp định, chống phá cách mạng. Được Mỹ khuyến khích và ủng hộ, ngụy đã huy động toàn bộ bộ máy bạo lực trên một triệu người gồm quân đội, cảnh sát và các tổ chức kìm kẹp khác, liên tiếp mở các chiến dịch đàn áp nhân dân ta và lấn chiếm vùng giải phóng. Trong điều kiện đó, muốn biến những thắng lợi của Hiệp định Pari thành hiện thực thì cuộc đấu tranh không thể diễn ra một cách không quyết liệt, gay go và phức tạp. Đế quốc Mỹ còn dùng « chính sách cân bằng lực lượng giữa các nước lớn » và những thủ đoạn thâm độc về chính trị, ngoại giao và kinh tế, để hòng chia rẽ và cô lập cuộc đấu tranh của dân tộc ta với các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới. Vì vậy, để hiệp định được thi hành nghiêm chỉnh, ta phải đẩy mạnh và kết hợp chặt chẽ đấu tranh trên ba mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao, phát huy đầy đủ sức mạnh tổng hợp của mình. Hội nghị lần thứ 21 của Trung ương Đảng (10-1973) đã khẳng định: bất kể trong tình huống nào con đường giành thắng lợi của cách mạng miền Nam cũng là con đường bạo lực, do đó phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên ba 3 mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao nhằm tiến lên giành toàn thắng.

Trong giai đoạn mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước tuy đã thắng liên tiếp và mạnh lên nhưng ta vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhất là sự thỏa hiệp và móc ngoặc giữa Mỹ và Trung Quốc là phức tạp thêm cho cuộc kháng chiến của Việt Nam và Đông

---

(1) Ngày 2/3/1973, Hội nghị quốc tế về Việt Nam đã đề ra bản Định ước, ghi nhận Hiệp định và các Nghị định thư đã ký kết ở Hội nghị Pari về Việt Nam, làm tăng giá trị pháp lý và tính vững chắc của Hiệp định. Hội nghị Pari đã trải qua 202 phiên họp công khai, 24 cuộc tiếp xúc riêng và kéo dài 4 năm 9 tháng.

(2) Lê Đức Thọ: Trả lời phỏng vấn của thông tấn xã A.P.N. (Liên Xô) nhân kỷ niệm lần thứ mười ngày Hiệp định Pari về Việt Nam được ký kết — Nhân dân, ngày 27-1-1983.

Dương, ta phải kiên quyết «tạo ra một thế đi lên vững nhất, một thế thắng chắc nhất» (1). Quán triệt quan điểm cách mạng không ngừng của V.I. Lênin, vì vậy với ta «điều quan trọng nội dung của Hiệp định Pari không phải là ở chỗ thừa nhận hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát, tiến tới thành lập chính phủ ba thành phần, mà vấn đề mấu chốt là quân Mỹ phải ra đi và quân ta ở lại, hành lang Nam—Bắc vẫn nối liền, hậu phương gắn liền với tiền phương thành thế liên hoàn thống nhất, thế trận tiến công của ta vẫn giữ vững. Ý định của chúng ta là cố giữ sức mạnh của mình ở miền Nam để tiến lên tiếp tục tiến công bằng cách này hay cách khác thích hợp với tình hình từng lúc. Qua Hiệp định Pari, ta đấu tranh đòi địch thi hành dân chủ, phá bỏ kìm kẹp; ta tổ chức tập hợp quần chúng mở rộng mặt trận yêu nước nhằm phân hóa bọn tay sai, cô lập kẻ thù, làm yếu hơn nữa lực lượng mọi nơi của ngụy quân, ngụy quyền đi đến xóa bỏ chúng. Trong trường hợp địch không thi hành Hiệp định, gây lại chiến tranh thì ta có sẵn thế và lực mạnh để phản công tiêu diệt chúng» (2).

Nhiệm vụ chung của mặt trận đấu tranh ngoại giao trong giai đoạn đấu tranh bảo vệ và thi hành hiệp định, giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn là phát huy «thắng lợi của việc ký kết Hiệp định Pari, làm cho Hiệp định trở thành một vũ khí sắc bén về chính trị và pháp lý quốc tế trong cuộc đấu tranh tổng hợp trên ba mặt trận của nhân dân ta, không những không làm trở ngại mà còn góp sức vào cuộc đấu tranh tổng hợp đó, làm suy yếu ngụy quyền, hạn chế sự dính líu và ngăn chặn sự can thiệp bằng quân sự của đế quốc Mỹ, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của những thủ đoạn ngoại giao toàn cầu của chúng» (3). Những nhiệm vụ cụ thể được đặt ra trong mặt trận đấu tranh ngoại giao là: a) Vận dụng Hiệp định để phục vụ cho đấu tranh quân sự và chính trị, tiếp tục làm chuyển biến so sánh lực lượng có lợi cho ta: dùng Hiệp định để ràng buộc địch mà không để cho địch ràng buộc ta; hạn chế địch tăng cường lực lượng mà không hạn chế ta — b) tiếp tục tiến công địch trên mặt trận dư luận, mở rộng mặt trận quốc tế ủng hộ ta, phân tán và cô lập địch—c) Tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, tăng cường đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước Đông Dương — d) Nắm vững tình hình địch để xác định đúng thời cơ giành thắng lợi hoàn toàn: đẩy lùi khả năng Mỹ can thiệp trở lại nhằm ngăn cản ta giành thắng lợi hoàn toàn.

Trong thời gian đầu, hướng đấu tranh của ta là buộc địch phải thi hành những điều khoản về chấm dứt các hành động quân sự trực tiếp ở hai miền, rút hết quân Mỹ và quân chư hầu trong thời hạn 60 ngày; tham gia làm mất hiệu lực mìn, thủy lôi ở 10 luồng cửa biển và cung cấp phương tiện rà phá mìn, thủy lôi trên sông rạch nội địa miền Bắc; chấm dứt các hoạt động quân sự trực tiếp ở Campuchia và Lào. Trước mưu toan rũ bỏ trách nhiệm đối với Hiệp định, ta đấu tranh buộc địch đi đến ký kết bản Thông cáo chung ngày 13/6/1973 để củng cố thêm cơ sở chính trị và pháp lý của Hiệp định. Ngày 15/10/1973, Bộ Chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam ra bản mệnh lệnh, quyết trừng trị mọi hành động lấn chiếm, bình định của địch, bảo vệ các thành quả của cách mạng. Tại các diễn đàn của Ban liên hiệp quân sự và Hội nghị hiệp thương giữa hai bên miền Nam Việt Nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam liên tiếp đưa ra những sáng kiến và đề nghị hợp tình hợp lý: đề nghị 6 điểm (25/4/1973) được nói rõ thêm ngày 28/6/1973 và tuyên bố ngày 22/3/1974.

Tiếp đó, hướng đấu tranh của ta tập trung chủ yếu vào việc đòi Mỹ phải chấm dứt viện trợ quân sự; gạt Mỹ ra xa để ta có điều kiện rảnh tay đánh ngụy.

Trong quá trình đấu tranh, quân và dân ta ở miền Nam đẩy mạnh việc tăng cường thực lực cách mạng: đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị ở các đô thị, củng cố và phát triển vùng giải phóng thành chỗ dựa tại chỗ vững chắc của cuộc chiến đấu. Miền Bắc nước ta, tranh thủ điều kiện hòa bình sau khi ký Hiệp định đã nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở Lào, các lực lượng yêu nước cũng giành nhiều thắng lợi trên các mặt trận. Ngày 21/2/1973 «Hiệp định về việc lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào» được ký kết tại Viêng chăn đặt tiền đề vững chắc cho cách mạng Lào tiến lên. Ở Campuchia, đế quốc Mỹ buộc phải chấm dứt ném bom từ tháng 8 năm 1973.

Tháng 6 năm 1974, trước việc ngụy quyền Sài Gòn ngoan cố phá hoại các cuộc họp ở Hội nghị hiệp thương và ở Ban liên hợp quân sự, Chính phủ cách mạng lâm thời đã kiên quyết đình chỉ cả hai diễn đàn này, vạch mặt Mỹ — Ngụy là kẻ phá hoại đàm phán để mở rộng chiến tranh, do đó, càng

(1) Lê Duẩn: Kết luận tại hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng (10-1974).

(2) Như trên.

(3) Nguyễn Duy Trinh — sách đã dẫn, tr. 311

làm cho địch thêm cô lập trước dư luận [1]. Trong khi đó, tình hình thế giới không ngừng phát triển theo hướng có lợi cho cách mạng Việt Nam, bất lợi cho đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai của chúng. Ở nước Mỹ, chính quyềnNích-xơn sụp đổ sau vụ Oatơghết, báo hiệu sự khủng hoảng toàn diện và triền miên, thế suy yếu của địch ngay tại sào huyệt của chiến tranh xâm lược. Đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển mạnh ở Đông Nam Á, châu Phi, Trung cận Đông và Mỹ la tinh. Các sự kiện xảy ra ở Bồ Đào Nha, Hy lạp, Etiôpi và nhất là ở Thái Lan đã có tác động tốt đến tình hình miền Nam, thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị trong các đô thị.

Trong tình hình mới, từ tháng 10/1974 Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta đã kịp thời đánh giá đúng lực lượng so sánh giữa ta và địch, vạch rõ sự xuất hiện của thời cơ lịch sử và hạ quyết tâm chiến lược giải phóng hoàn toàn miền Nam, đánh bại hoàn toàn chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Nắm lấy thời cơ và để thúc đẩy thời cơ lịch sử, đấu tranh ngoại giao đã phối hợp chặt chẽ với đấu tranh quân sự và chính trị. Tuyên bố ngày 8/10/1974 của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đưa ra hai yêu cầu cấp bách, kịp thời đấu tranh trên mặt trận ngoại giao và dư luận quốc tế, để gạt bỏ hai trở ngại chính đối với việc giải quyết vấn đề Việt Nam: đòi Mỹ phải chấm dứt dính líu quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam: đòi đánh đổ tên bù nhìn Nguyễn Văn Thiệu và phe cánh, tay sai của đế quốc Mỹ và thay vào đó bằng một chính quyền Sài Gòn tán thành hòa bình và hòa hợp dân tộc thì mới nói chuyện giữa hai bên miền Nam Việt Nam. Đợt tiến công ngoại giao này có tác dụng kịp thời chặn ngụy quyền đưa ra yêu cầu « ngừng bắn » để tránh sụp đổ, và ngăn Mỹ thay Thiệu để nối lại thương lượng, thăm dò ta. Từ đó, ta chủ động và khôn khéo buộc Mỹ phải đi sâu vào quá trình khó đảo ngược là chấm dứt dính líu quân sự và can thiệp vào miền Nam Việt Nam, khi đã rút thì không có điều kiện trở lại, một vấn đề mấu chốt trong suy nghĩ của Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta khi đặt kế hoạch hai năm (1975 — 1976) hoàn thành giải phóng miền Nam và hạ quyết tâm chiến lược mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

Đảng ta chủ trương: « Sử dụng khôn khéo vũ khí đấu tranh ngoại giao, góp phần giương cao ngọn cờ hòa bình, độc lập, hòa hợp dân tộc nhằm lung lạc và cô lập bọn tay sai ngoan cố, làm sáng tỏ chính nghĩa của ta, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng cách mạng và nhân dân tiến bộ trên thế giới nhằm ngăn chặn âm mưu và thủ đoạn can thiệp, phá hoại của đế quốc Mỹ và bọn phản động quốc tế » [2].

Khi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 bắt đầu và chỉ trong một tháng đã giành được những thắng lợi cực kỳ to lớn với việc làm tan rã trên 35% sinh lực địch, tiêu diệt trên dưới 40% các binh chủng kỹ thuật hiện đại của chúng, thu và phá trên 40% cơ sở vật chất hậu cần, giải phóng 12 tỉnh, đưa tổng số dân vùng giải phóng lên gần 8 triệu, thì Chính phủ cách mạng lâm thời ra tuyên bố ngày 21-3-1975 để cụ thể hóa hai đòi hỏi cấp bách đã nêu trong tuyên bố 8-10-1974. Những hoạt động đấu tranh phối hợp trên đây đã tác động sâu sắc tới ngay nước Mỹ. Quốc hội Mỹ tỏ ra nghiệt ngã trong việc phê chuẩn viện trợ cấp cứu cho ngụy quyền Sài Gòn đang cơn hấp hối, làm mất hy vọng cuối cùng của giới hiếu chiến Mỹ và bọn tay sai ngoan cố.

Để ngăn chặn và kịp thời đập tan mọi mưu đồ của đế quốc Mỹ và bọn phản động quốc tế muốn chống và làm chậm quá trình Tổng tiến công và nổi dậy, trong tháng 4 năm 1975 ta đã ra tuyên bố chống âm mưu kéo Liên hiệp quốc vào kế hoạch « di tản nhân đạo » của Mỹ để lấy cớ can thiệp (2-4-1975); vạch rõ thủ đoạn của Mỹ khi đưa Dương Văn Minh lên thay Thiệu — Hương từ chức (26-4-1975); và chống thủ đoạn của Trung Quốc qua hoạt động trung gian kiếm lời « tìm cách lôi kéo nhiều tướng tá và quan chức ngụy quyền Sài Gòn hợp tác với họ, thậm chí cho người thuyết phục tướng Dương Văn Minh, « tổng thống » vào những ngày cuối của chế độ Sài Gòn » [3].

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, đạp lên âm mưu của Mỹ — ngụy kêu gọi « ngừng bắn, điều đình để bàn giao chính quyền », quân và dân ta

---

(1) Với sự kiện này, ta đã kết thúc cục diện đấu tranh « vừa đánh, vừa đàm » kéo dài từ 5/1968. Ta chỉ còn duy trì một bộ phận phái đoàn các diễn đàn hai bên miền Nam Việt Nam ở lại Pari để tiếp tục đấu tranh trên dư luận và vận động quốc tế.

(2) Lê Duẩn: Kết luận tại Hội nghị Bộ Chính trị bàn về tình hình và nhiệm vụ của cách mạng miền Nam (7-1-1975).

(3) Sự thật về quan hệ Việt Nam — Trung Quốc trong 30 năm qua — NXB Sự thật, Hà nội, 1979, tr. 67.

kiên quyết thi hành mệnh lệnh của Bộ Chính trị và Bộ Chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh: «Tiếp tục tiến công vào Sài Gòn theo kế hoạch: tiến quân với khí thế hùng mạnh nhất, giải phóng và chiếm lĩnh toàn bộ thành phố, tước vũ khí quân đội địch, giải tán chính quyền các cấp của địch, đập tan triệt để mọi sự chống cự của chúng». Đại thắng của dân tộc ta trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 với đỉnh cao là thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh (30-4-1975) đã đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến toàn thắng.

Hà Nội, tháng 2-1985

Thắng lợi của cuộc kháng chiến...

(Tiếp theo trang 10)

thành thị, nông thôn, bao gồm mọi lực lượng, từ những lực lượng cách mạng gắn bó với chủ nghĩa xã hội, do chủ nghĩa xã hội khơi nguồn, tạo ra, những lực lượng yêu nước đang đến với chủ nghĩa xã hội; những lực lượng chưa hẳn chấp nhận chủ nghĩa xã hội nhưng vốn có lòng yêu nước ít hay nhiều... đều tham gia cuộc nổi dậy. (Thị xã Trà Vinh có khoảng 50.000 dân, thì đã có trên một nửa đồng bào tham gia cuộc nổi dậy). Sức mạnh của quần chúng, của lực lượng vũ trang tại chỗ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 rất lớn. Quần chúng không những chỉ có khả năng phá tan bộ máy kìm kẹp của địch ở cơ sở, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân trong ấp, xã, khóm, phường, mà còn có tác dụng làm tan rã lực lượng chiến đấu của địch, bao vây, bức rút hàng loạt đồn bốt của địch.

Bằng sức mạnh tại chỗ, sức mạnh của tiền tuyến lớn miền Nam và sức mạnh của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 đã diễn ra với tốc độ «một ngày bằng hai mươi năm». Chỉ trong 55 ngày đêm chiến đấu với phương châm «thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng» và với sức mạnh áp đảo cả về quân sự, chính trị, quân và dân ta đã đánh bại trên 1 triệu quân địch vũ trang đầy đủ, giải phóng Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam, đưa đất nước ta vào một kỷ nguyên mới – kỷ nguyên độc lập, thống nhất và cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mà đỉnh cao là Đại thắng mùa Xuân 1975 là thành quả tổng hợp của một loạt nhân tố mà *nguồn gốc của mọi nhân tố ấy chính là sự lãnh đạo tài tình, sáng tạo của Đảng ta với đường lối độc lập, tự chủ, giương cao cùng một lúc ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.*

«Giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đảng ta đã kết hợp sức mạnh chiến đấu của tiền tuyến lớn với tiềm lực của hậu phương lớn, đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân, toàn quốc vào cuộc chiến đấu cứu nước, đã kết tinh, tổng hợp và phát triển lên một trình độ mới những truyền thống cách mạng và sáng tạo của Đảng ta và dân tộc ta» ([20]).

Bài học giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh tổng hợp của cả nước, của hậu phương lớn và tiền tuyến lớn, của hậu phương cả nước và hậu phương tại chỗ, đang còn giữ nguyên giá trị đối với dân tộc ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Mùa xuân 1975

---

(20) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội toàn quốc lần thứ IV, Nhà xuất bản Sự thật, 1977, trang 22, 23.

PHONG TRÀO NỔI DẬY CỦA QUẦN CHÚNG
TRONG ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN NĂM 1975

NGUYỄN HỮU ĐẠO – QUỐC HƯNG

LÀ bước phát triển ở giai đoạn chín muồi, kết quả hợp thành của tất cả những lực lượng, những yếu tố làm nên sức mạnh tất thắng của nhân dân ta trong cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, đỉnh cao của tiến công quân sự, đồng thời là bước phát triển cao nhất của phong trào nổi dậy của quần chúng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

☆

Với bản chất cực kỳ phản động và ngoan cố, sau khi buộc phải ký Hiệp định Paris, đế quốc Mỹ vẫn bám giữ lấy Đông Dương, tiếp tục dùng ngụy quyền Sài gòn làm công cụ để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam nước ta. Trong năm 1973, chúng đã sử dụng 60% quân chủ lực, toàn bộ lực lượng vũ trang địa phương mở trên 360.000 cuộc hành quân lấn chiếm, giải tỏa (1), chiếm lại hầu hết các vùng giải phóng mới mở của ta và chiếm thêm một số « lõm » giải phóng cũ.

Tháng 7 năm 1973, Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định: cách mạng miền Nam chỉ có thể giành được thắng lợi bằng con đường bạo lực cách mạng: tiến hành khởi nghĩa dựa trên lực lượng chính trị và lực lượng quân sự, hoặc trong trường hợp chiến tranh lớn trở lại thì tiến hành chiến tranh cách mạng giành thắng lợi hoàn toàn. Hội nghị nhấn mạnh: « Bất kể trong tình hình nào, ta cũng phải nắm thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công và chỉ đạo linh hoạt để cách mạng miền Nam tiến lên... Vấn đề giành dân, giành quyền làm chủ, phát triển thực lực của cách mạng là yêu cầu vừa bức thiết, vừa cơ bản trong giai đoạn mới » (2).

Dưới ánh sáng nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phong trào nổi dậy phối hợp với tiến công quân sự của nhân dân miền Nam trong năm 1974 đã có bước phát triển mới, trực tiếp góp phần củng cố và mở rộng bàn đạp tiến công trên các hướng chiến lược trọng yếu, giữ vững và phát triển mạnh mẽ thế chủ động chiến lược, đẩy địch vào thế bị động trên toàn chiến trường. Ở đồng bằng Liên khu V, các lực lượng vũ trang địa phương hỗ trợ quần chúng nổi dậy giải phóng 250 ấp, trong đó có 35 xã được giải phóng hoàn toàn, 7 xã được giải phóng về cơ bản, giải phóng trên 20 vạn dân và chuyển lên tranh chấp gần 5 vạn dân. Ở Khu 8 phong trào quần chúng nổi dậy sôi nổi ở Nam – Bắc lộ 4 và ở Đồng Tháp Mười. Đến cuối năm 1974 đã bức rút được 1070 đồn bốt, giải phóng trên 233 ấp, gần 13 vạn dân. Ở Khu 9 thêm 80 vạn dân được giải phóng, số đồn địch bị diệt và bị bức rút ngày càng tăng. Tháng 3 năm 1974, 140 đồn: tháng 4 năm 1974: 172 đồn, tháng 6 năm 1974: 152 đồn... Việc xây dựng, nâng cao sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang ba thứ quân, đặc biệt là của khối chủ lực và công cuộc chuẩn bị vật chất, mở đường chiến lược và chiến dịch trong 2 năm 1973–1974 cũng đạt được những thành tựu lớn, làm thay đổi thêm một bước so sánh lực lượng. Chủ lực ta đã hơn hẳn chủ lực ngụy. Cục diện chiến trường chuyển biến ngày càng có lợi cho ta.

Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10 năm 1974 nhận định: « Ta đứng trước thời cơ chiến lược lớn. Chưa bao giờ ta có điều kiện đầy đủ về quân sự và chính trị như hiện nay, có thời cơ chiến lược to lớn thuận lợi như hiện nay để hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống

(1) Trong đó có 350.000 cuộc dưới 1 tiểu đoàn, trên 9800 cuộc từ 1 đến 2 tiểu đoàn, trên 250 cuộc từ 3 đến 4 tiểu đoàn và 40 cuộc trên 5 tiểu đoàn.

(2) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 7 năm 1973.

nhất Tổ Quốc » (1). Bộ Chính trị hạ quyết tâm và vạch kế hoạch chiến lược giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 – 1976, nhấn mạnh yêu cầu « nắm vững qui luật cơ bản của chiến tranh cách mạng là kết hợp quân sự và chính trị, tiến công và nổi dậy, chiến tranh cách mạng và khởi nghĩa vũ trang... Nhưng nhìn toàn cục thì tổng công kích có ý nghĩa quyết định, phải đi trước một bước » (2). Bộ Chính trị xác định cuộc tổng tiến công và nổi dậy giải phóng miền Nam, sẽ gồm 3 loại hình chiến dịch:

1. Chiến dịch tiến công qui mô lớn của các binh đoàn chủ lực trên chiến trường có lựa chọn, tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân chủ lực ngụy, tạo thế làm chủ rộng khắp, và mạnh mẽ nhất.

2. Chiến dịch tổng hợp qui mô ngày càng lớn trên mặt trận nông thôn đồng bằng, kết hợp tiến công quân sự và khởi nghĩa vũ trang của quần chúng nhằm đánh bại kế hoạch bình định của địch, đập tan hệ thống kìm kẹp của chúng, giải phóng phần lớn nông thôn, áp sát đô thị.

3. Chiến dịch tập kích lớn đánh vào đô thị hoặc những chiến dịch tổng hợp trên mặt trận đô thị, kết hợp vây hãm, tiến công quân sự với khởi nghĩa vũ trang để giải phóng thành phố, thị xã ». (3).

Quán triệt quyết tâm chiến lược của Bộ Chính trị, bước vào mùa khô năm 1974–1975, các chiến trường, các địa phương ở miền Nam đã gấp rút hoàn thành các mặt chuẩn bị cho đòn tiến công quân sự, đồng thời tổ chức nhiều hội nghị rút kinh nghiệm đánh phá bình định ở các ấp, đề ra phương châm, phương thức, kế hoạch, biện pháp cụ thể về phát động quần chúng nổi dậy phối hợp với tiến công quân sự trong phạm vi địa phương. Trung ương Cục, Quân Ủy miền, các khu ủy, tỉnh ủy đã cử hàng ngàn cán bộ vào các vùng sâu, vùng yếu, các thành phố, thị xã, với nhiệm vụ củng cố và phát triển cơ sở chính trị và vũ trang chuẩn bị cho quần chúng nổi dậy khi cuộc tổng tiến công nổ ra.

Từ sau chiến thắng Phước Long (ngày 6 tháng 1 năm 1975) phong trào quần chúng nổi dậy kết hợp với tiến công quân sự càng được đẩy mạnh ở đồng bằng Nam bộ và Khu 5, phá vỡ từng mảng hệ thống đồn bốt địch, mở ra nhiều « lõm căn cứ » và vùng giải phóng mới, tạo thế cho các lực lượng vũ trang áp sát các đô thị, các đường giao thông, các căn cứ chiến lược của địch. Nguồn đôn quân bắt lính và kế hoạch bình định lấn chiếm của địch khựng lại. Thế chiến tranh nhân dân địa phương, đường chuyền vận và căn cứ hậu phương tại chỗ của ta ngày càng được củng cố và mở rộng.

Đến trước cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, tuy ở một số nơi còn thiếu cán bộ lãnh đạo ở cơ sở, lực lượng vũ trang địa phương chưa đủ sức diệt các đồn bốt cỡ đại đội địch và các liên đoàn bảo an ứng cứu để hỗ trợ quần chúng nổi dậy, có nơi do hậu quả bình định ác liệt, và lâu dài của địch, phong trào bị tổn thất, quần chúng chưa được tổ chức lại... Nhìn chung, lực lượng chính trị quần chúng ở miền Nam trải qua nhiều năm xây dựng và phát triển, được rèn luyện qua các thời kỳ đồng khởi (1959–1960), chống « chiến tranh đặc biệt » (1961 – 1965), Tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu Thân 1968, chống chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » (1969 – 1972) và được tiếp tục xây dựng trong giai đoạn chuẩn bị chiến lược 2 năm (1973 – 1974) đã sẵn sàng nổi dậy. Đặc biệt, thế liên kết giữa 2 lực lượng chính trị và vũ trang, giữa tiến công quân sự và nổi dậy của quần chúng ngày càng phát triển. Những chiến dịch tiến công tổng hợp trên một khu vực rộng lớn xuất hiện trong cuộc tiến công chiến lược năm 1972 là bước tập dượt, chuẩn bị cho chiến dịch tiến công tổng hợp lớn nhất: cuộc Tổng tiến công và nổi dậy diễn ra trên toàn Miền.

Ngày 4 tháng 3 năm 1975, bộ đội ta nổ súng tiến công địch ở Tây Nguyên, và đến ngày 24 tháng 3 năm 1975, sau chiến thắng vang dội giải phóng thị xã Buôn Ma Thuột, tiếp đó đánh bại cuộc phản kích tiêu diệt sư đoàn 23 ngụy và truy kích quân địch rút chạy, ta đã tiêu diệt về cơ bản quân đoàn 2 ngụy, giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên.

Là một địa bàn chiến lược quan trọng đối với địch ở miền Nam, trong suốt quá trình chiến tranh xâm lược Mỹ–ngụy ra sức bình định Tây Nguyên, dùng chính sách chia để trị, phân vùng phân tuyến để kìm kẹp quần chúng. Ở Đắc Lắc đến đầu năm 1975 đại bộ phận nhân dân vẫn bị tập trung vào 62 « khu dồn », 32 « ấp chiến lược ». Trong số 300.000 dân toàn tỉnh, vùng giải phóng chỉ có 12.000 dân. Lực lượng dân vệ, do địch tổ chức, đông tới 42.000 tên, trong khi đó ta chỉ có 1200 du kích phần lớn ở các căn cứ.

Nhưng được chiến thắng quân sự đi trước và các lực lượng vũ trang địa phương, các đội vũ trang công tác hỗ trợ, phong trào nổi dậy của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên

---

(1), (2) Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 10 năm 1974.

(3) Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 12 năm 1974.

tuy còn lẻ tẻ, đã xuất hiện dưới các hình thức:

— Nhân dân ở các «khu dồn» xung quanh thị xã Buôn Ma Thuột, các yếu khu Thuận Hóa, Lạc Thiện, ở các «ấp chiến lược» dọc đường 15,17 nổi dậy diệt ác ôn phá bộ máy kìm kẹp của địch, tham gia xây dựng chính quyền cách mạng.

— Nhân dân trong thị xã Buôn Ma Thuột phá nhà lao, giải thoát tù chính trị, hướng dẫn bộ đội truy quét tù binh.

— Một số nơi, khi quân chủ lực và bảo an địch đã bỏ chạy, nhân dân kêu gọi dân vệ đầu hàng, nộp vũ khí cho cách mạng...

Phối hợp với chiến dịch Tây Nguyên, các chiến trường Trị Thiên, Khu 5, Nam bộ đẩy mạnh tiến công và nổi dậy, tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, phá hỏng, phá rã bộ máy kìm kẹp của địch ở nông thôn đồng bằng, kìm chân một bộ phận lực lượng dự bị địch, không cho chúng cứu nguy cho Tây nguyên, đồng thời tạo thế, tạo lực cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy ở địa phương sau này.

Ở Nam bộ, chiến dịch tiến công tổng hợp của khu 8 trung tuần tháng 3 năm 1975 thu được một số kết quả ở các trọng điểm: ngã sáu Kiến Phong, tỉnh lộ 20 Cái bè, bắc Cai Lậy (Mỹ Tho), Bình Đại, Châu Thành (Bến Tre)... Ở khu 9, ta giành quyền làm chủ ở một số nơi trên tuyến sông Mang Thít, tuyến sông Hậu. Đặc biệt ở tỉnh Trà Vinh, ta đã giải phóng cơ bản hai huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, giải phóng phần lớn 3 huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Càn Long.

Hình thái tiến công và nổi dậy từng phần của quần chúng ở đồng bằng Nam bộ được đẩy lên một bước mới, phá vỡ từng mảng dồn bốt địch, mở thêm và nối liền nhiều vùng giải phóng rộng lớn, thúc đẩy phong trào quần chúng ở các vùng yếu, vùng sâu:

Ở khu 5, bộ đội chủ lực khu tiêu diệt và đánh tan toàn bộ quân địch khu vực Suối Đá — Tiên Phước — Phước Lâm, giải phóng một khu vực hoàn chỉnh gồm 20.000 dân, uy hiếp Tây nam Tam kỳ. Ở Quảng Ngãi, lực lượng vũ trang tỉnh phối hợp với nhân dân nổi dậy giải phóng tây Sơn Tịnh, sáu xã thuộc huyện Bình Sơn, toàn bộ 2 huyện Sơn Hà, Trà Bồng.

Ở Trị Thiên, từ ngày 5 tháng 3 đến 8 tháng 3 năm 1975, với lực lượng tăng cường của quân khu (5 tiểu đoàn bộ binh, 2 tiểu đoàn đặc công, gần 100 đội vũ trang công tác), hoạt động vũ trang tuyên truyền diệt ác ôn, phá bỏ bộ máy kìm kẹp của địch sôi nổi ở 53 xã (150 thôn) trong đó quần chúng đã nổi dậy giành quyền làm chủ ở 118 thôn thuộc tỉnh Quảng Trị, 12 trong số 19 xã của huyện Hải Lăng và nhiều xã thuộc các huyện Phong Điền, Hương Thủy, Phú Lộc (Thừa Thiên) v.v... Do quần chúng nổi dậy sớm, khi lực lượng quân địch ở địa phương chưa bị tiêu diệt và tan rã, từ ngày 8 đến 12 tháng 3, chúng đã tập trung phản kích làm phong trào bị tổn thất, một số đội vũ trang công tác và cán bộ cơ sở phải rút lên vùng giáp ranh. Tuy nhiên trước áp lực của ta và do tác động của chiến dịch Tây Nguyên, ngày 18 tháng 3 quân địch ở Quảng Trị hoang mang rút chạy, làm vỡ mảng phòng ngự phía bắc và rối loạn cả khu vực Thừa Thiên — Huế. Nhân dân tỉnh Quảng Trị vừa bị địch phản kích, sau đợt nổi dậy từ ngày 5 đến ngày 8 tháng 3, lực lượng chưa kịp củng cố và không có lực lượng vũ trang tại chỗ hỗ trợ kịp thời đã không đẩy mạnh được phong trào nổi dậy khi quân địch rút chạy mà còn bị địch dồn ép, 18 vạn người phải theo chúng di tản vào Thừa Thiên.

Đêm 29 tháng 3 năm 1975 Thường vụ Khu ủy và Quân khu ủy thông qua phương án giải phóng Thừa Thiên — Huế bằng một cuộc tiến công nổi dậy tổng hợp toàn diện, lấy chia cắt và bao vây chiến dịch kết hợp với các mũi thọc sâu của chủ lực làm biện pháp then chốt, đồng thời sử dụng lực lượng vũ trang địa phương trực tiếp đánh địch, hỗ trợ phong trào nổi dậy của quần chúng. Từ đêm 20 tháng 3, cơ sở và tự vệ mật đã đi vào các phường khóm vận động quần chúng không di tản và đứng lên hành động. Đêm 23 tháng 3 ta phát hơn 1 vạn tờ thông báo của Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời thành phố Huế kêu gọi nhân dân tham gia giải phóng quê hương. Các cơ sở nội thành cùng các đội biệt động vận động quần chúng ở một số quận trong thành phố Huế và huyện Phú Vang nổi dậy xóa bỏ ngụy quyền, hướng dẫn các mũi chủ lực tiến đánh các mục tiêu trong thành phố. Ngày 26 tháng 3 khi bộ đội ta tiến vào giải phóng thành phố Huế, một số nơi nhân dân nổi dậy chiếm và bảo vệ công sở, kho tàng, tung tin hù dọa địch, vận động binh lính địch không chạy ra cửa Thuận An, Tư Hiền, tham gia giữ gìn trật tự trị an trong thành phố...

Trong khi đó, ở các tỉnh khác thuộc Khu 5, được các chiến thắng lớn dồn dập của bộ đội chủ lực hỗ trợ, từ ngày 21 đến 28 tháng 3 năm 1975, lực lượng chính trị quần chúng đã phối hợp với bộ đội địa phương tỉnh, huyện, bức hàng, bức rút và tiêu diệt hàng loạt chi khu, quận lỵ, tạo thế bao vây, áp sát các đô thị, góp phần quan trọng cùng

bộ đội chủ lực tiêu diệt và làm tan rã từng đơn vị lớn của quân chủ lực ngụy, lính bảo an và dân vệ, xóa bỏ toàn bộ ngụy quân, ngụy quyền ở cơ sở, xây dựng chính quyền cách mạng. Ở nông thôn, một số xã ấp có lực lượng vũ trang và cơ sở quần chúng mạnh, quần chúng đã nổi dậy diệt đồn địch, giải phóng xã, ấp trước khi bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương tỉnh huyện diệt chi khu, quận lỵ. Hình thức phổ biến là sau khi đã chiếm quận lỵ, các xã trong huyện được giải phóng bằng lực lượng vũ trang địa phương và quần chúng nổi dậy. Ở các thị xã, thị trấn, nơi có cơ sở chính trị và vũ trang mạnh, khi bộ đội ta tiến công địch ở ngoại vi, quần chúng đã nổi dậy lẻ tẻ diệt ác phá tề. Phổ biến là khi bộ đội ta đã đánh tan lực lượng phòng giữ chủ chốt và đè bẹp ý chí đề kháng của địch, quần chúng nổi dậy phối hợp cùng bộ đội chiếm các mục tiêu quân sự, chính trị, kinh tế, tham gia truy bắt tù binh, giữ trật tự trị an...

Ở thành phố Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 Tỉnh ủy vạch kế hoạch và giao nhiệm vụ cho các quận phát động quần chúng nổi dậy phối hợp với đòn tiến công quân sự. Các ban cán sự quận, khu phố, nhà máy điện... chuyển thành Ủy ban khởi nghĩa. Kế hoạch vận động học sinh, sinh viên tham gia nổi dậy với quần chúng, kế hoạch hậu cần tại chỗ phục vụ cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy giải phóng thành phố, kế hoạch tiếp quản và bảo vệ các cơ quan, kho tàng... được chuẩn bị gấp rút. Ngày 29 tháng 3 được tin bộ tham mưu quân đoàn 1 ngụy và tổng lãnh sự quán Mỹ đã bỏ chạy, quân địch rối loạn không còn sức chống cự, Tỉnh ủy phát lệnh khởi nghĩa để kịp thời phối hợp với các mũi tiến công của quân đoàn 2, của bộ đội chủ lực quân khu và bộ đội địa phương tỉnh đang từ các hướng tiến vào thành phố. Hàng vạn quần chúng đã đổ ra đường chặn xe tăng địch, kêu gọi binh lính địch hạ vũ khí, đầu hàng cách mạng, hỗ trợ bộ đội chủ lực đánh chiếm sở chỉ huy quân đoàn I ngụy, tòa thị chính Đà Nẵng. Công nhân nhà máy điện, công nhân cảng Đà Nẵng, bác sĩ, nhân viên bệnh viện thành phố đấu tranh bảo vệ máy móc, phương tiện, giữ vững dòng điện, tham gia cứu chữa bộ đội, nhân dân bị thương... Đến 11 giờ trưa ngày 29 tháng 3, ở tất cả các khu phố, quần chúng nổi dậy và lực lượng tự vệ vũ trang đã làm chủ. Cờ cách mạng tung bay trước các trụ sở ngụy quyền các chi cuộc, phân chi cuộc cảnh sát ngụy... Ở các công sở, các bến cảng, sở hỏa xa, nhà máy điện, nhà máy nước, các bệnh viện, trường học... công nhân, viên chức, học sinh, dưới sự chỉ đạo của các Ủy ban khởi nghĩa đã tự vũ trang cùng bộ đội chiếm lĩnh và bảo vệ nguyên vẹn các cơ sở này. Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng trong phiên họp ngày 31 tháng 3 năm 1975 nhận định: «Trong trận Đà Nẵng đã xuất hiện rõ rệt những nhân tố mới, kết hợp tiến công quân sự với phần nào nổi dậy của quần chúng trong tình hình nhân dân căm phẫn địch cao độ chỉ chờ có cơ hội là đứng lên, đại bộ phận sĩ quan và binh lính địch mất hẳn tinh thần chiến đấu. Do đó, với lực lượng ít hơn địch nhiều về số lượng, quân và dân ta đã tiến công kịp thời và táo bạo, nhanh chóng tiêu diệt căn cứ quân sự liên hợp lớn vào bậc nhất của ngụy ở miền Nam».

Bộ Chính trị quyết định: «Nắm vững thời cơ chiến lược hơn nữa, với tư tưởng chỉ đạo thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng, thực hiện tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong thời gian sớm nhất, tốt nhất là trong tháng 4 năm 1975, không thể để chậm». Về phương hướng tiến công và sử dụng lực lượng, cùng với việc nhanh chóng cơ động, tập trung các quân đoàn chủ lực tiến công Sài Gòn từ các hướng: Bắc – Tây bắc, Đông Đông bắc, Nam – Tây nam, Bộ Chính trị chủ trương sử dụng lực lượng tại chỗ, lực lượng đặc biệt, nắm thời cơ cụ thể có lợi nhất, đánh các mục tiêu xung yếu nhất đã chỉ định, dùng mọi biện pháp và phương tiện đánh thiệt hại nặng không quân của địch nhằm thực hiện từ trong đánh ra, ngoài đánh vào, đồng thời có kế hoạch thực hiện vũ trang quần chúng, động viên nhân dân tổng bãi công, tổng bãi thị, kêu gọi các lực lượng trung gian ngả về cách mạng, đi đôi với triển khai công tác vận động binh lính địch, thực hiện đúng phương hướng một cuộc tổng tiến công và tổng khởi nghĩa điển hình.

Sài Gòn – Gia Định là một thành phố lớn, rộng 60 km vuông, với gần 4 triệu dân, trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế và là dinh lũy cuối cùng của địch. Sau khi mất Tây Nguyên, Huế, Đà Nẵng và các tỉnh miền Trung, lực lượng chủ yếu của địch đã dồn về phòng thủ Sài Gòn, âm mưu kéo dài cuộc chiến đấu đến mùa mưa, hy vọng đến lúc đó ta sẽ gặp khó khăn, phải chấp nhận một giải pháp chính trị. Trước khi ta mở cuộc tổng tiến công vào thành phố, lực lượng địch còn 5 sư đoàn, 2 lữ đoàn, phòng giữ tuyến ngoài, 1 sư đoàn và 1 lữ đoàn chốt giữ 4 khu phòng thủ ở ngoại vi thành phố. Ở nội thành chúng tổ chức 5 liên khu giữ an ninh chống thâm nhập và nổi dậy.

Trải qua quá trình xây dựng lực lượng, và đấu tranh cách mạng lâu dài, đến cuối năm 1974, bên cạnh các lực lượng vũ trang được xây dựng ngày càng lớn mạnh, ta đã

xây dựng được cơ sở chính trị và vũ trang ở 270 ấp trong tổng số 360 ấp ở vùng ven thành phố; 71 trong số 85 xã đã có xã đội. Ở nội thành, ta có 40 «lõm» chính trị với trên 7000 quần chúng đã giành được quyền làm chủ.

Những ngày đầu tháng 4 năm 1975, trong khi các quân đoàn chủ lực đang thần tốc tiến công, đập tan tuyến phòng thủ từ xa của địch ở Phan Rang, kết hợp với quần chúng nổi dậy giải phóng các tỉnh cực nam Trung Bộ và nhanh chóng cơ động lực lượng về bao vây thành phố từ các hướng. Để chuẩn bị cho quần chúng nổi dậy Thành ủy Sài Gòn đã tăng cường 1700 cán bộ vào nội thành và các xã vùng ven. Ngoài ra còn hàng nghìn cán bộ sẵn sàng khi có lệnh sẽ vào thành phố, phát động và lãnh đạo quần chúng nổi dậy. Gần 400 tổ chức công khai và biến tướng với 25000 quần chúng được củng cố. Lực lượng du kích, và tự vệ mật phát triển lên 3500 người. Bộ đội địa phương, lực lượng trực tiếp hỗ trợ quần chúng nổi dậy có 2 trung đoàn và 5 tiểu đoàn của thành phố, mỗi huyện có 1 – 2 đại đội. Các đơn vị đặc công và biệt động được cài sẵn ở các vị trí có lợi. 7 nhà in, hàng trăm xe trang bị các phương tiện truyền thanh sẵn sàng làm nhiệm vụ kêu gọi quần chúng nổi dậy. Nhiều đội tuyên truyền xung phong được thành lập ở các cơ sở ngoại thành, phong trào quần chúng may băng, cờ, biểu ngữ, chuẩn bị các mặt cho giải phóng và tiếp quản thành phố diễn ra rầm rộ.

Ngày 26 tháng 4 năm 1975, chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử bắt đầu.

Trong những ngày 26 đến 30 tháng 4 năm 1975 với nhiều mức độ và ở thời điểm khác nhau, quần chúng ở nhiều xã ấp nông thôn vùng ven đã nổi dậy trước và đồng loạt nổi dậy khi đại quân tổng công kích vào nội đô. Quân và dân Củ Chi phối hợp với sư đoàn 320 Quân đoàn 3 diệt căn cứ Đồng Dù, giải phóng toàn huyện (29/4). Nhân dân các xã Tân Mạo, Tân Nhật, Tân Kiểu (Bình Chánh), Tân Thới Hiệp (Gò Vấp), Long Bình, Long Trường, Long Phước (Thủ Đức)... nổi dậy giải phóng xã trước ngày 30/4.

Ở nội thành Sài Gòn, phong trào quần chúng nổi dậy sôi nổi, mạnh mẽ, từ khi các hướng, các quân đoàn chủ lực đã tiến vào thành phố, khi Dương Văn Minh đã tuyên bố đầu hàng. Những hình thức nổi dậy phổ biến là giành quyền làm chủ ở cơ sở, tham gia giữ gìn trật tự trị an, truy quét tàn binh, thu vũ khí, phục vụ bộ đội chiến đấu, treo cờ, hoan hô, ủng hộ cách mạng.

Đêm 29 tháng 4, khi bộ đội ta đã thực hành tổng công kích trên toàn mặt trận, đánh chiếm hầu hết các căn cứ quan trọng ở vòng ngoài, ngăn chặn và tiêu diệt các sư đoàn chủ lực ngụy, làm tê liệt hoàn toàn sân bay Tân Sơn Nhất, nhân dân các khu vực Hạnh Thông, Bình Hòa, Thanh Mỹ Tây, Phú Nhuận, Phú Thọ Hòa, Phú Lâm, Cầu Tre, Bạch Ông... được các đội vũ trang tuyên truyền hỗ trợ, đã nổi dậy diệt ác ôn, chiếm trụ sở phường, khóm, treo cờ cách mạng. Từ 9 giờ đến 11 giờ 30 phút, cờ cách mạng xuất hiện ngày càng nhiều trong thành phố. Nhân dân khắp các quận đổ ra đường kêu gọi binh lính ngụy đầu hàng, truy bắt những tên ngoan cố chống cự, dẫn đường và lái xe chở bộ đội đánh chiếm các mục tiêu. Công nhân các nhà máy tổ chức canh gác bảo vệ máy móc, chống mọi hành động cướp phá. Nhân viên các công sở giữ gìn tài sản, hồ sơ, bàn giao đầy đủ cho cách mạng. Công nhân 7 nhà in cấp tốc in bảy vạn truyền đơn phân phát khắp thành phố kêu gọi nhân dân nổi dậy giành chính quyền. Thanh niên, học sinh tham gia giữ trật tự, an ninh, trên đường phố. Tính chung, khoảng 40% số phường khóm trong nội thành nhân dân đã nổi dậy giải phóng. 60% số phường khóm còn lại, do đòn tiến công quân sự kết hợp với quần chúng nổi dậy, phối hợp đập tan bộ máy ngụy quyền địch. Ngay sau khi thành phố được giải phóng, công nhân, nhân dân lao động, thanh niên hăng hái tham gia các công việc cách mạng như giữ gìn trật tự giao thông trên đường phố, chấm dứt mọi hành động cướp bóc, cung cấp đủ điện nước, khôi phục sinh hoạt bình thường. Ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các đảo có dân (Côn Đảo, Phú Quốc, Thổ Chu) phối hợp với chiến dịch Hồ Chí Minh, và để tạo điều kiện cho các địa phương thực hiện phương châm «Tỉnh giải phóng tỉnh, huyện giải phóng huyện, xã giải phóng xã, bằng lực lượng bản thân», từ ngày 27 tháng 4 năm 1975 bộ đội chủ lực Quân khu 8, Quân khu 9 đã đánh chiếm nhiều đoạn trên lộ 4 (ngã ba Trung Lương, Cai Lậy, Cái Bè, Tam Bình), đưa lực lượng áp sát các thị xã Mỹ Tho, Cần Thơ, kìm chân các sư đoàn thuộc Quân đoàn 4 ngụy và khống chế sân bay Bình Thủy. Lực lượng vũ trang địa phương và lực lượng chính trị quần chúng ở các tỉnh, huyện hình thành để vây ép các thị xã, thị trấn, quận lỵ, chi khu.

Đêm 29 và ngày 30 tháng 4 năm 1975, theo kế hoạch đã định, lực lượng quân sự và chính trị các tỉnh đồng bằng Nam bộ và các đảo thực hành tấn công vào các thị xã, thị trấn, quận lỵ, chi khu, kết hợp quần chúng

ở các vùng nông thôn kéo vào hỗ trợ và nhân dân trong các thị xã, thị trấn nổi dậy, bức ngụy quyền tỉnh, huyện đầu hàng, làm tan rã lực lượng vũ trang và ngụy quyền cơ sở, giành chính quyền về tay nhân dân.

Với thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng thành phố Sài Gòn và tiếp đó trong hai ngày 30 tháng 4 và ngày 1 tháng 5, giải phóng toàn bộ đồng bằng sông Cửu Long cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 đã kết thúc oanh liệt. Miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Sức mạnh tiến công và nổi dậy của quân và dân ta đã đập tan hoàn toàn bộ máy quân sự, cảnh sát khổng lồ gồm trên 1 triệu tên của ngụy quyền Sài Gòn do Mỹ trang bị hiện đại, đã đánh nhào bộ máy ngụy quyền từ trung ương đến thôn xã, một bộ máy kìm kẹp hết sức to lớn, mà đế quốc Mỹ đã ra sức xây dựng trong 20 năm, đã quét sạch hàng trăm chi khu quân sự, hàng ngàn phân chi khu, gần 8000 đồn bốt, là những căn cứ quân sự, các cơ sở kìm kẹp dân của địch ở địa phương.

☆

Trong đại thắng mùa Xuân năm 1975, cùng với tổng tiến công và kết hợp chặt chẽ với tổng tiến công quân sự, nổi dậy của quần chúng là một phong trào cách mạng rộng lớn và mạnh mẽ của hàng triệu quần chúng diễn ra dưới nhiều hình thức, nhiều mức độ và trên khắp các địa bàn, có tác dụng chiến lược đối với thắng lợi hoàn toàn và trọn vẹn của chiến dịch giải phóng miền Nam.

Sức mạnh to lớn của phong trào nổi dậy của quần chúng trong đại thắng mùa Xuân năm 1975 biểu hiện trên những mặt chủ yếu sau đây:

— Cùng với tiến công của các binh đoàn chủ lực, phong trào nổi dậy liên tục và rộng khắp của quần chúng đã có tác dụng thường xuyên buộc địch phải phân tán lực lượng, giảm sức cơ động của lực lượng chiến lược địch, phá thế co cụm chiến lược của địch, góp phần làm địch suy yếu đi đến tan vỡ về mặt chiến lược.

— Cùng với tiến công của các lực lượng vũ trang tại chỗ, phong trào nổi dậy của quần chúng đã thúc đẩy nhanh quá trình tiêu diệt và làm tan rã trên 1 triệu quân địch, trực tiếp phá thế phòng thủ «hiện đại» của địch, góp phần tạo thế mới, lực mới, tạo thanh thế cho bộ đội, cho cách mạng, đồng thời đã chuẩn bị chiến trường, hỗ trợ, phối hợp và phục vụ bộ đội chủ lực tác chiến và cơ động lực lượng tiêu diệt các mục tiêu then chốt của địch.

— Cùng với đòn tiêu diệt lớn của các quân đoàn chủ lực, phong trào nổi dậy của quần chúng có tác dụng to lớn trong việc trực tiếp đánh đổ chính quyền các cấp của địch, giành quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng chính quyền cách mạng ở cơ sở, góp phần vào thắng lợi nhanh chóng, trọn vẹn và vững chắc của chiến dịch.

Từ mùa Xuân Tổng tiến công và nổi dậy năm 1975 đến nay đã tròn 10 năm. Nghiên cứu phong trào nổi dậy của quần chúng trong chiến tranh nói chung và trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trong Đại thắng mùa Xuân 1975 nói riêng, vẫn còn là một vấn đề rất lớn, mới về lý luận, phong phú về thực tiễn. Điều có thể khẳng định là kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, nổi dậy và tiến công là vấn đề có quan hệ hữu cơ tạo nên chiến lược tổng hợp và nghệ thuật quân sự của chiến tranh cách mạng Việt Nam, là vấn đề có tính qui luật trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Và, như Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (15-1976) của Đảng đã nhận định: «Đó là kết quả rực rỡ của sự vận dụng sáng tạo lý luận về bạo lực cách mạng và khoa học quân sự của chủ nghĩa Mác — Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, phát triển lên một trình độ mới những kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cũng như của toàn bộ cuộc đấu tranh cách mạng từ khi Đảng ta ra đời» [1].

Hà nội tháng 2 năm 1985

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam — Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV — Nxb Sự thật, HN 1977, tr. 26.

ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

TUYẾN HẬU CẦN CHIẾN LƯỢC PHÍA TRƯỚC TRONG CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG MÙA XUÂN 1975

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

SAU Hiệp định Geneve, kẻ địch lợi dụng việc chuyển quân tập kết của hai bên, đã gấp rút thiết lập hành lang ngăn chặn sự liên lạc giữa hai miền Nam Bắc Việt Nam, hòng cô lập cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước. Nhiệm vụ chiến lược của Đảng ta là phải hoàn thành sự nghiệp cách mạng giải phóng Miền Nam và chi viện hai nước Lào, Campuchia liên minh chống Mỹ.

Phục vụ nhiệm vụ trên ta lập tuyến đường 559. Quân ủy Trung ương chỉ đạo nhanh chóng chuyển toàn bộ thế trận của tuyến lên quy mô hoạt động lớn, mang tính chất hoàn chỉnh thế trận hậu cần chiến lược phía trước của quân đội, nhằm thỏa mãn yêu cầu: Tiếp nhận được sự chi viện hết sức to lớn của hậu phương, tạo nguồn cơ sở vật chất kỹ thuật hậu cần tại chỗ phong phú, bảo đảm sức cơ động lực lượng nhanh tới các hướng, thực hiện thắng lợi các đòn tác chiến chiến lược khi thời cơ xuất hiện.

Từ năm 1973, Quân ủy Trung ương — Bộ Tổng tư lệnh đã chỉ đạo kiên quyết mở trục dọc phía đông Trường Sơn, tiếp cận các căn cứ hậu cần chiến trường; mở rộng, nâng chất lượng đường phía tây Trường Sơn tăng tốc độ bình quân 20 km/giờ; chi viện cho các Quân khu đẩy mạnh việc phát triển mạng đường cơ giới tuyến chiến dịch tiếp cận tuyến chiến đấu, nối thông với tuyến chiến lược. Bộ phê chuẩn biên chế 3 sư đoàn công binh (470, 172, 470) và 3 trung đoàn độc lập được trang bị cơ giới tương đối mạnh với tổng quân số 36.400 người để thực hiện tốt các chỉ tiêu xây dựng đường cầu. Đến cuối năm 1974, hệ thống đường đông Trường Sơn mở được 1050 km, hệ thống đường tây Trường Sơn mở thêm 563 km, cải tạo nâng cấp được 853 km, đoạn từ Pleikhốc — Bù Gia Mập vận chuyển được cả hai mùa, theo tỉ lệ thích hợp.

Trong thời kỳ này, tư tưởng chỉ đạo đối với nhiệm vụ vận chuyển phải đạt được: *số lượng đủ, chất lượng tốt, hoàn thành sớm thọc sâu vươn xa*. Bộ tư lệnh 559 được thành lập 2 sư đoàn xe ô tô 571, 471 đảm trách vận chuyển vượt chỉ tiêu kế hoạch và sẵn sàng cơ động binh lực lớn vào bất kỳ lúc nào. Các cung vận tải trước không còn thích hợp, toàn tuyến tổ chức thành 2 cung cơ bản: Đông Hà — Bến Giàng, Bến Giàng — Lộc Ninh chạy đội hình trung đoàn theo chiều thuận. Các khu căn cứ hậu cần được điều chỉnh lại, khu căn cứ cơ bản của tuyến triển khai từ cảng Cửa Việt lên Khe Sanh, phát triển sang nam bắc Đường 9 từ 3 đến 4 km. Trên hệ thống đường đông và tây Trường Sơn có các căn cứ của sư đoàn đặt trên các trục thuận tiện cơ động ra các hướng chiến trường.

Với hình thức quy mô tổ chức mới, đã giảm tối đa thời gian dừng xe bốc xếp hàng lên xuống, hạn chế sự tổn thất và đặc biệt bảo đảm yêu cầu đồng bộ, nâng hiệu xuất vận chuyển mùa khô 1973 — 1974 lên 360% so với năm 1970 — 1971 (1). Tổng khối lượng giao các chiến trường tiếp nhận đủ 325 931 tấn, ngoài ra còn vận chuyển được 35 000 tấn dự trữ, nâng tổng số tồn của tuyến chiến lược là: 135.000 tấn vật chất hậu cần kỹ thuật, phân bố trên các khu căn cứ đi ra từng hướng chiến trường. So với chỉ tiêu 1974, các sư đoàn đã vận chuyển đến các chiến trường đạt 149% (bằng 5,45 lần năm 1972); các điểm giao nhận ở xa hơn nên tăng tổng tấn km lên 2,5 lần những năm trước (trên 80 triệu tấn/km).

Các đoàn binh khí kỹ thuật được bố trí đi theo trục riêng, có trạm cấp phát bổ sung

---

(1) Công tác vận tải quân sự đường Hồ Chí Minh, TCHC 1984, P.L vt, tr 26.

phù hợp cung độ hành quân. Bỏ tuyến giao liên bộ, sử dụng 4 trung đoàn ô tô chuyên trách 4 cung giao liên cơ giới. Bảo đảm chở quân lên mặt trận, mỗi tháng từ 18.000 đến 20.000 người, mang theo trang bị vũ khí bộ binh [1].

Song song với phát triển vận tải đường bộ, tuyến vận tải đường sông trên Trường Sơn cũng tăng sức vận chuyển đạt 7 triệu 61 vạn tấn/km. Riêng tuyến đường ống được các Tổng cục đặc biệt chú trọng đầu tư phát triển nhảy vọt từ 6,5 triệu tấn/km lên 18,2 triệu tấn/km. Đã kéo dài tuyến ống 1400 km tiếp cận chiến trường Nam Bộ, bao gồm 113 trạm bơm, 46 kho dự trữ 270.000 m^3 nhiên liệu. Đây là khâu then chốt, chiếc chìa khóa đối với nhịp độ phát triển của tuyến vận tải quân sự chiến lược.

Cuối năm 1974, sau khi kiểm tra thực tế toàn diện, thường trực Quân ủy Trung ương đánh giá: «Tuyến 559 đã nỗ lực vượt bậc phục vụ các chiến trường thực hiện thắng lợi quyết tâm chiến lược của Bộ Chính trị: chấn chỉnh lực lượng vũ trang đi đôi với hoạt động chiến đấu, nhất là đối với bộ đội chủ lực... Bảo đảm cho các lực lượng vũ trang và nhân dân ta giữ quyền chủ động tiến công, đánh bại được kế hoạch bình định lấn chiếm của địch, giữ vững và mở rộng vùng giải phóng của ta...» [2].

Đến đây có thể nói qua 15 năm xây dựng chiến đấu, hệ thống đường Hồ Chí Minh đã thực sự trở thành tuyến hậu cần chiến lược phía trước, phát huy tác dụng hết sức tích cực đối với sự tiến triển của cuộc cách mạng giải phóng ba nước Đông Dương. «Những khối lượng rất lớn lương thực, vũ khí, xăng dầu trang bị được vận chuyển vào các chiến trường bảo đảm tốt nhiệm vụ hậu cần cho cuộc chiến tranh giải phóng ở giai đoạn cuối cùng» [3].

Sang năm 1975,

Trước khi bước vào chiến dịch Tây Nguyên, đại tướng Văn Tiến Dũng báo cáo khả năng của ta về Bộ Chính trị và kết luận: «Tuyến 559 đã... tạo được một khối lượng vật chất lớn để bảo đảm cho năm 1975 và cả cho thời cơ phát triển để hoàn thành nhiệm vụ năm 1976... Có thể nói, do công tác chuẩn bị tốt, giữ được bí mật mà ta có đầy đủ yếu tố cần thiết để giữ quyền chủ động trong cả quá trình tổng tiến công chiến lược. Những yếu tố đó là: có lực lượng hùng hậu, có hậu cần đầy đủ và mạnh, có khả năng cơ động lớn cả về đường sá và phương tiện...» [4].

Qua so sánh lực lượng địch - ta hết sức chính xác, Bộ Chính trị quyết định mở trận tấn công chiến lược đầu tiên vào chiến trường Tây Nguyên.

Nhờ đã sớm chuẩn bị, Bộ Tư lệnh 559 có thể nhanh chóng tổ chức lực lượng mạnh đặc trách phục vụ mặt trận: Các đơn vị xe của Sư 471 khẩn trương đưa hàng sâu đến các cụm kho giáp lưng bộ đội, bí mật cơ động Sư bộ binh 968 đến bắc Tây Nguyên đánh thu hút địch, điều 2 trung đoàn cao xạ hành quân vào nam Tây Nguyên đánh máy bay địch, điều tiểu đoàn công binh mở đường rừng cho tăng pháo bí mật tiếp cận địch, điều tiểu đoàn công binh bắc cầu phao vượt sông khẩn cấp, chọn các đại đội công binh thạo địa hình có kỹ thuật tháo gỡ mìn giỏi cơ động theo các mũi tiến công, điều tiểu đoàn thông tin trực tiếp phục vụ Bộ chỉ huy mặt trận, v.v...

Với sự bảo đảm vững chắc rất kịp thời, bộ đội ta đã bất ngờ đánh chiếm Ban Mê Thuột nhanh gọn, một tử huyệt của hệ thống phòng ngự miền Tây của địch.

Chiến dịch Tây Nguyên phát triển. Sư đoàn 471 xe, Sư đoàn 470 công binh và các binh chủng kỹ thuật khác của 559 được lệnh tập trung bảo đảm cao nhất yêu cầu tác chiến. Bộ Tư lệnh 559 khẩn trương điều tiếp 2 trung đoàn cao xạ, trung đoàn bộ binh và công binh đến bảo vệ Ban Mê Thuột, Công Tum, Plâycu thay cho bộ đội chủ lực thực hiện mệnh lệnh truy kích địch tới cùng. Các trung đoàn xe được sử dụng vào việc cơ động lực lượng tiến công địch rút chạy về phía đông.

Thừa thắng, các binh đoàn chủ lực phối hợp với lực lượng địa phương đánh chiếm đường số 7, 19, 21 tiến xuống đồng bằng chia cắt địch trên chiến trường Miền Nam, hình thành thế bao vây tiêu diệt các binh đoàn địch ở phía Bắc. Bộ Tư lệnh 559 quyết tâm sử dụng 15 đại đội công binh thuộc các sư đoàn công binh tây Trường Sơn triển khai bảo đảm an toàn giao thông trên các trục đường bộ đội hành quân.

Cuộc tiến công vũ bão đó đã chấn động toàn bộ quân địch trên chiến trường Miền Nam. Quân địch ở Huế, Quảng Trị và nhiều

(1) Công tác vận tải chiến lược trên đường Hồ Chí Minh, TCHC xuất bản 1984, tr 118–121.

(2) Hồ sơ 214/VP–QUTW

(3) 50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam – NXB Sự thật 1982, tr 239.

(4) Hồ sơ 214/VP–QUTW.

nơi ở chiến trường khu 5, Nam bộ tan vỡ từng mảng trước sức tấn công của bộ đội ta.

Ngày 25-3 Bộ Chính trị chủ trương giải phóng hoàn toàn Miền Nam trước mùa mưa. Chủ trương đó đặt tuyến 559 trước một loạt vấn đề đòi hỏi giải quyết một cách hiệu quả. Trên cơ sở tích lũy lâu dài của thế trận hậu cần, tuyến 559 đã thực hiện tốt chức năng chủ yếu của mình; nhanh chóng sử dụng 2 sư đoàn ô tô cơ động chiến lược 3 quân đoàn chủ lực và bảo đảm hành quân cho các binh chủng kỹ thuật đến vị trí chiến dịch đúng thời hạn; liên tiếp vận chuyển hoàn thành chỉ tiêu 167.000 tấn vật chất giao cho các hướng, cung cấp 68.472 tấn nhiên liệu, bảo đảm giao thông an toàn trên 30.000 km đường (bao gồm những trục đường mới giải phóng); thực hiện kịp thời chủ trương điều sư đoàn cao xạ, các trung đoàn, sư đoàn bộ binh, 4 trung đoàn công binh phối thuộc chiến đấu trong đội hình các Quân khu, Quân đoàn.

Trên chiến trường Campuchia lúc này tình hình chiến sự đang rất thuận lợi. Theo yêu cầu của Ban, Bộ Tổng tư lệnh chỉ thị cho 559 tổ chức chi viện khẩn cấp. Một trung đoàn được giao nhiệm vụ này, các chiến sĩ lái thay nhau chạy suốt ngày đêm. Chỉ một tuần đoàn xe đã vượt trên 1.000 km đường núi, giao đủ 800 xe tốt và đầy hàng kịp tăng cường hỏa lực mạnh cho bạn mở cuộc tấn công Lon non, chiếm Nông Pênh (ngày 17-4-75).

Đến thời điểm này, không gian bảo đảm của tuyến hậu cần chiến lược 559 không còn hạn chế trên địa bàn Trường Sơn, cũng không chỉ phục vụ một hai mặt trận ở những địa hình quen thuộc. Cùng một lúc phải bảo đảm hậu cần cho các đòn chiến lược diễn ra trên không gian cả 3 nước, mở rộng đến địa bàn các vùng mới giải phóng.

Khi bước vào chiến dịch Hồ Chí Minh, thế và lực của ta đã lên tới đỉnh cao của sức mạnh, 16 tỉnh thành phố Miền Nam đã giải phóng tạo ra hậu phương chiến lược mới, có nhân vật tài lực tại chỗ rất lớn. Cả nước theo hiệu triệu của Đảng – Chính phủ đều huy động mọi tiềm năng đến mức cao nhất để bảo đảm giành toàn thắng trong trận đánh cuối cùng.

Ngày 22-4-1975, đồng chí Tổng bí thư Trung ương Đảng ta khẳng định thời cơ tổng tiến công vào Sài Gòn đã chín muồi. Bộ chỉ huy chiến dịch duyệt lại mọi mặt chuẩn bị và kết luận: « Ta đã hoàn thành việc tập trung lực lượng, tập trung khí tài kỹ thuật và các cơ sở vật chất khác đạt ưu thế áp đảo quân địch. Đã triển khai xong thế bao vây chia cắt chiến dịch, cô lập Sài Gòn đến cao độ. Chiến dịch lịch sử này đã có những cơ sở đảm bảo chắc thắng » (1).

☆

Những hiệu quả đã đạt được của tuyến 559 trong thời kỳ tổng tiến công chiến lược 1975, là đỉnh cao thắng lợi của công tác hậu cần quân đội ta. Tuy nhiên không chỉ do kết quả của thời kỳ chuẩn bị chiến lược (1973 – 1975) mà là thành tựu của cả quá trình tích lũy 16 năm chiến đấu, xây dựng theo đúng đường lối chiến tranh nhân dân, quan điểm liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương. Đó cũng chính là biểu hiện trực tiếp của sức mạnh hậu phương xã hội chủ nghĩa Miền Bắc được huy động vào cuộc chiến tranh giải phóng Miền Nam vào giai đoạn chót.

Do sớm được Bộ Chính trị – Quân ủy Trung ương lãnh đạo uốn nắn theo tư tưởng chỉ đạo chiến lược của Đảng, nên bộ đội Trường Sơn đã kiên trì xây dựng tuyến vận tải cơ giới kết hợp nhiều phương thức hoạt động, khẩn trương phát triển quy mô tổ chức hợp thành các binh chủng thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị chiến lược. Đặc biệt là chuẩn bị được khả năng cơ động nhanh các binh đoàn chủ lực, chi viện lớn trong thời gian ngắn cho các hướng chiến trường, chuẩn bị được khối lượng tuyệt đối lớn cho đòn quyết định đánh trúng tử huyệt quân thù. Trên cơ sở thế trận hậu cần chiến lược phía trước của quân đội bảo đảm đầy đủ, vững chắc mà *xuất hiện cách đánh thích hợp* vào khâu hiểm yếu của quân địch (khác với cách đánh 1972 ở Quảng Trị). Nói cách khác, *thế trận hậu cần và phương thức bảo đảm có ý nghĩa quy định đối với hình thức tác chiến.* Tất nhiên cũng do hình thức chiến thuật, chiến dịch luôn thúc đẩy hoạt động hậu cần phải tiến lên trình độ tương ứng.

Trong giai đoạn Tổng tiến công chiến lược 1975, với những điều kiện vật chất hậu cần chuẩn bị sẵn trên địa bàn chiến lược Trường Sơn đã góp phần tích cực giải quyết vấn đề « không gian rộng » trên chiến trường, « thời gian ngắn » của chiến cuộc. Trên cơ sở « thế » đã chuẩn bị mà phát huy « lực » đã có sẵn, tuyến Hồ Chí Minh cùng với tuyến hậu phương quốc gia kết hợp với tuyến hậu cần chiến dịch bảo đảm đắc lực cho sức tiến công liên tục, chia cắt chiến lược, truy kích bao vây chiến dịch, thần tốc tiến tới chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giành thắng lợi nhanh, gọn, to lớn, vững chắc và trọn vẹn.

Đánh giá vai trò trọng yếu của tuyến Hồ Chí Minh, Chủ tịch Trường Chinh nói: « ...

(1) Hồ sơ 274 – VP/QUTW

muốn đánh thắng quân xâm lược, về hạ tầng cơ sở của cuộc kháng chiến, chúng ta phải có những con đường chiến lược như đường Trường Sơn, và biết sử dụng con đường ấy một cách tốt nhất để lập nên những chiến công vĩ đại ... » (1). Và đối với những kết quả chiến đấu chuẩn bị thế trận hậu cần trên tuyến Hồ Chí Minh, đại tướng Võ Nguyên Giáp coi đó là «... một trong những thành công kiệt xuất của đường lối chính trị quân sự của Đảng ta, là những kinh nghiệm quý báu làm phong phú thêm khoa học và nghệ thuật quân sự của nước ta » (2).

Nhìn lại suốt quá trình lịch sử, nếu trong chiến tranh, đường Trường Sơn là thế đứng chiến lược để tổ chức tiến công quân thù, giải phóng đất nước, thì trong hòa bình như đồng chí Tổng Bí thư đến thăm bộ đội Trường Sơn, đã chỉ ra : « Đường Trường Sơn là con đường nối liền nam bắc thống nhất nước nhà, là con đường tương lai giàu có của Tổ quốc ta.. ».

Hiện nay, vấn đề xây dựng vùng núi rừng Trường Sơn, khai thác tiềm năng kinh tế, phát triển hệ thống giao thông, kết hợp củng cố quốc phòng vững mạnh lại trở nên vô cùng khẩn cấp. Rồi đây hàng triệu héc ta đất hoang trở thành đất thuộc, sẽ có hàng trăm nông trường, hàng vạn xã trên cao nguyên được nối liền bằng mạng đường giao thông thuận tiện. Về mặt quốc phòng, trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc khi có hệ thống giao thông cơ giới hoàn chỉnh, kết hợp với mạng đường cho các phương tiện thô sơ, nối liền với các tuyến giao thông nội địa, sẽ tạo thành thế liên hoàn vững chắc. Đó là một nhân tố trọng yếu bảo đảm cho quyết tâm đánh thắng kẻ thù xâm lược ngay từ tuyến đầu.

(1) Trích lời ghi trong sổ vàng truyền thống bộ đội Trường Sơn.

(2) Trích lời phát biểu trong hội nghị mừng công 16 năm của Bộ đội Trường Sơn.

Tính thần tốc của cuộc...

(Tiếp theo trang 28)

đánh đòn chí tử làm cho chúng suy yếu thêm, thất bại thêm. Ta thực hiện được hành động thần tốc cả về chiến lược và chiến dịch trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 một phần rất quan trọng là do nắm đúng thời cơ, chuẩn bị sẵn sàng lực lượng về mọi mặt để khi có thời cơ là có thể hành động được ngay, hành động kiên quyết, táo bạo chắc thắng.

Cùng với việc tạo ra và vận dụng thời cơ, Đảng ta đã giải quyết tài tình vấn đề chỉ đạo chiến lược, chọn đúng phương hướng tiến công chủ yếu, xác định rõ hình thức tác chiến và cách đánh linh hoạt cho cả giai đoạn chiến lược cũng như cho mỗi chiến dịch — chiến lược. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương cũng như các đồng chí lãnh đạo chủ chốt được phân công chỉ đạo chiến trường đã theo sát tình hình, phát hiện sớm những yếu tố mới sau mỗi trận đánh, mỗi chiến dịch, đồng thời đôn đốc việc tổ chức thực hiện với tinh thần « 1 ngày bằng 20 năm ». Thiếu sự chỉ đạo đó thì không thể có được hành động thần tốc và tình hình có thể diễn biến phức tạp hơn.

Dưới sự chỉ đạo chiến lược rất sáng suốt đó, công tác chuẩn bị về mọi mặt luôn luôn được tăng cường. Mọi lực lượng đều sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng ra tiền tuyến. Cả nước đều hướng vào thực hiện quyết tâm chiến lược của Đảng với ý thức kỷ luật cao, với tinh thần sẵn sàng hy sinh để giành thắng lợi hoàn toàn. Nhờ đó sức mạnh tổng hợp của ta được phát huy cao độ, tạo thành lực lượng phá vỡ nhanh chóng thế phòng ngự của địch, tiêu diệt và làm tan rã trong thời gian ngắn đội quân đông hơn 1 triệu người. Những mũi tiến quân thần tốc, những đòn đánh mãnh liệt của ta đều thể hiện rõ nghệ thuật quân sự độc đáo, tài giỏi của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, khai thác đến mức cao nhất bệnh chủ quan của địch, làm cho chúng luôn luôn bị bất ngờ, phải đối phó bị động và chịu thất bại hoàn toàn.

Tinh thần tốc của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy càng được tăng thêm với hiệu quả to lớn do ta đã kết hợp chặt chẽ và nhịp nhàng tấn công về quân sự với tấn công về chính trị và ngoại giao, buộc địch phải đối phó cùng 1 lúc trên nhiều mặt trận, tạo nên những sơ hở mới để chịu những đòn đánh mới, thất bại mới.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 cho ta nhiều bài học về giành thắng lợi quyết định với tốc độ nhanh trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh giải phóng. Những bài học đó vẫn được tiếp tục nghiên cứu để phát huy trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

CÁNH BINH VẬN G_4 (KHU BẢY HIỀN, QUẬN TÂN BÌNH) trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

NGUYỄN PHAN QUANG – ĐỖ BÍCH LIÊN

I – TÌNH HÌNH KHU BẢY HIỀN (QUẬN TÂN BÌNH) TỪ SAU HIỆP ĐỊNH PA-RI

1. Vài nét về khu Bảy Hiền:

Tân Bình là một quận trong 18 quận của Thành phố Hồ Chí Minh, ở cửa ngõ phía tây–bắc thành phố. Trên địa bàn Tân Bình có một số vị trí chiến lược quan trọng như sân bay Tân Sơn Nhất và những con đường huyết mạch dẫn vào thành phố.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và Mỹ, nhiều sự kiện lịch sử quan trọng đã từng diễn ra tại Tân Bình, với những chiến công gắn liền với các địa danh Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Nhì, Phú Thọ Hòa, Bà Quẹo, Ngã tư Bảy Hiền..., hun đúc nên truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Tân Bình.

Khu vực Bảy Hiền ở vị trí tây–nam quận Tân Bình, tiếp giáp hai đường giao thông quan trọng: đường Cách mạng Tháng Tám (Lê Văn Duyệt cũ) đi lên Hóc Môn, Tây Ninh và đường Lý Thường Kiệt (Nguyễn Văn Thoại cũ) qua Chợ Lớn xuống đồng bằng sông Cửu Long. Hiện nay Bảy Hiền là một đơn vị hành chính, tức Phường 1, quận Tân Bình, T. p. Hồ Chí Minh, với diện tích 253.000m^2 và dân số 8572 người. Ngã tư Bảy Hiền là nơi tiếp giáp giữa các đường Lý Thường Kiệt, Cách mạng tháng Tám và Hoàng Văn Thụ [1].

Do đặc điểm dân cư và vị trí quan trọng của Bảy Hiền, chính quyền Mỹ–ngụy đã thiết lập tại đây một bộ máy kìm kẹp khắc nghiệt. Chúng đặt Bảy Hiền thành một ấp, tức ấp Chí Hòa 2 (thuộc xã Tân Sơn Hòa, quận Tân Bình) với 1 ấp trưởng và 3 ấp phó; lại chia thành nhiều ô, do ô trưởng phụ trách, phân loại và quản lý từng gia đình, phối hợp với hệ thống đồn bốt vây quanh khu vực, như các bót cảnh sát Lê Văn Duyệt, Tân Sơn Hòa, trại lính dù Hoàng Hoa Thám, căn cứ hậu cần « RUAK » của Mỹ, đồn bảo an, đồn « nhân dân tự vệ ấp Chí Hòa » v.v... Nhiều tên chỉ điểm, gián điệp khét tiếng được địch cài vào làm việc trong các xưởng dệt, theo dõi bám sát từng hoạt động nhỏ của người dân Bảy Hiền.

Bất chấp mọi mưu đồ nham hiểm và biện pháp kìm kẹp của địch, nhiều cán bộ kháng chiến thời chống Pháp, nhiều má, nhiều chị đã nhanh chóng gây dựng được hàng trăm cơ sở cách mạng nằm sâu trong quần chúng, làm chỗ đứng chân cho các đơn vị công tác do trên cử về, như các đội quân báo, Binh vận, Tuyên truyền Thành đoàn, Phụ vận, An ninh... Trong khi thế cách mạng ngày một dâng cao tại khu vực Bảy Hiền nổi bật lên những hoạt động của nhiều tổ chức, đoàn thể bí mật, công khai hoặc bán công khai [2], hình thành thế đứng vững chắc cho cuộc nổi dậy của nhân dân Bảy Hiền trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, mà một mũi nhọn là Cánh binh vận G4 [3].

2. Nhân dân Bảy Hiền đấu tranh chống Mỹ–ngụy kìm kẹp, khủng bố:

Hưởng ứng Lời kêu gọi ngày 28-1-1973 của Ban Chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng như Lời kêu gọi của Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, nhân dân ta đã kiên quyết đấu tranh đòi Mỹ – ngụy phải nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Pa-ri. Nhưng trên thực tế, đế quốc Mỹ ngoan cố tiếp tục thi hành chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » hòng chia cắt lâu dài đất nước ta. Tập đoàn tay sai Nguyễn Văn Thiệu theo lệnh Mỹ vi phạm trắng trợn hiệp định, phá hoại hòa bình, cản trở nguyện vọng thống nhất đất nước thiêng liêng của cả dân tộc.

Bối rối, hoảng sợ trước cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Tân Bình, tại Ngã tư Bảy Hiền ngụy quyền Sài Gòn tăng cường lùng xét gắt gao nhà dân, chặn hỏi thanh niên đi đường. Từng tốp 5, 6 cảnh sát áo xanh liên tục tuần tiễu trên các ngả đường trong khi bọn an ninh chìm, nỗi xông vào ấp Chí Hòa 2 điều tra, lùng sục. Chúng làm cổng ở đầu các hẻm quanh ấp, đóng chặt cửa và canh gác trong giờ giới nghiêm. Một số cốt cán của phong trào và nhiều thanh niên trong các tổ chức bán công khai bị địch khủng bố, bắt bớ. Từ tháng 12-1974 đến tháng 2-1975, công an Tổng nha đã bắt 14 thanh niên, trong đó có 10 thanh niên của đoàn « Hát Giang » và 3 thanh niên của đoàn « Công tác xã hội Gia Định ».

Trong những ngày Tết Ất Mão (1975), địch tung lực lượng « an ninh đặc biệt » giả dạng thường dân buôn bán hoặc xách cặp đi làm việc công sở, len lỏi khắp phố chợ, xóm lao động để nhận mặt bắt cóc các cơ sở của ta và các nhà văn, nhà báo, sinh viên học sinh bị chúng nghi vấn. Mấy ngày Tết, nhân dân không được đốt pháo, ngụy quân phải cấm trại 100% ([4]). Bọn chỉ điểm giả dạng trốn lính trà trộn vào các xóm lao động để bố trí vây bắt lính trốn và thanh niên trốn lính, đột xuất kiểm tra từng gia đình hoặc dùng tiền dụ dỗ các em nhỏ phát hiện người lạ mặt tạm trú trong ấp.

Trong khoảng một tháng (kể từ 15-2, tức mồng 5 Tết), ngụy quyền Sài Gòn tiến hành một loạt biện pháp « an ninh » ở Ngã tư Bảy Hiền hòng dập tắt mọi khả năng nổi dậy của nhân dân khu vực này. Chúng chia toàn khu vực làm 4 ô (53, 54, 55, 56). Mỗi ô có một tên hạ sĩ cảnh sát làm ô trưởng, hoạt động theo phương thức bí mật, với nhiệm vụ điều tra, phân loại, tìm hiểu quy luật đi lại, làm ăn của từng gia đình, theo dõi các gia đình cách mạng để bố trí cho công an, mật vụ đánh phá. Đối tượng lùng sục chủ yếu là thanh niên : nắm danh sách thanh niên tham gia các tổ chức tiến bộ và quan hệ bè bạn của họ, theo dõi các gia đình có thanh niên trốn lính và lính trốn v.v... Đồng thời, địch ra sức củng cố lực lượng « nhân dân tự vệ », lập thêm các đội « nữ nhân dân tự vệ », các đội « tự vệ nòng cốt » ([5]).

Giữa lúc nhân dân Tân Bình đang sôi sục căm thù quân giặc cướp nước và bán nước thì ngày 13-3-1975 ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu lại ban hành lệnh « tổng động viên », chẳng khác nào lửa đổ thêm dầu. Một tờ truyền đơn của Cách mạng đã kịp thời vạch trần tội ác của địch : « Biện pháp đôn quân bắt lính ngày 13-3-1975 là một biện pháp kìm kẹp khủng bố tập thể thanh niên sinh viên học sinh, xô đẩy hàng triệu người vào con đường chết chóc, hoàn toàn đi ngược lại nguyện vọng hòa bình của nhân dân miền Nam » ([6]).

Trong những ngày cuối tháng 3, đầu tháng 4-1975, trên toàn miền Nam chiến sự ngày một sôi nổi, khẩn trương. Nhân dân Tân Bình vui mừng phấn khởi truyền cho nhau tin chiến thắng, khấp khởi chờ mong Cách mạng nhanh chóng tấn công giải phóng Sài Gòn, hễ gặp nhau là bàn tán xôn xao về thời cuộc : « Thằng Thiệu là độc tài, quân phiệt, nó muốn chiến tranh chứ không muốn hòa bình. Do nó phá hoại hiệp định nên bà con mình bị khổ ; phải có quyền tự do dân chủ, phải thực hiện hòa giải, hòa hợp dân tộc mới hết chiến tranh » ([7]).

Lệnh « tổng động viên » của ngụy quyền Sài Gòn vừa ban bố đã bị sự phản kháng kịch liệt của nhiều tầng lớp, nhất là thanh niên và học sinh các lớp 10, 11, 12. Nhiều giáo sư công khai lên án lệnh này, vạch rõ đó là con đường đưa thanh niên đến chỗ chết thay cho lính Mỹ trong cuộc chiến tranh phi nghĩa ([8]). Các « túi » trốn lính và lính trốn trong các ấp, xóm thuộc quận Tân Bình ngày càng đông đặc. Lực lượng thanh niên này đã cùng bà con tại chỗ vận động lôi kéo tề ngụy, phòng vệ dân sự và cảnh sát chống lại bọn công an cảnh sát ác ôn, chống đôn quân bắt lính, hình thành một mặt trận đấu tranh chính trị sâu rộng ở cơ sở.

Hầu hết thanh niên 17 tuổi bị ngụy quyền gọi ra lính đều lẩn trốn, nhiều học sinh tìm cách mua chứng chỉ để nhảy lớp. Các gia đình có chồng con trong quân đội Sài Gòn lo lắng cho số phận của những người thân. Một sự phân hóa rõ nét đã diễn ra trong các gia đình binh sĩ và ngay cả trong hàng ngũ binh sĩ theo chiều hướng có lợi cho phong trào đấu tranh nổi dậy của quần chúng. Tình hình này càng thúc đẩy nhân dân quận Tân Bình hăm hở tham gia các đoàn thể công khai hoặc bán công khai, mong được trực tiếp góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà. Cánh binh vận G4 tại khu vực Ngã tư Bảy Hiền là một trong những lực lượng đã góp phần xứng đáng vào phong trào nổi dậy của nhân dân Tân Bình và toàn thành phố nói chung, quyết định ngày tận số của ngụy quyền Sài Gòn.

II – CÁNH BINH VẬN G_4 TRƯỚC VÀ TRONG CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH

Nhiệm vụ của Đội vũ trang tuyên truyền mang ký hiệu G4 được xác định như sau:

— Thành lập một tổ chức bán công khai trực thuộc đội G4 tại khu Bảy Hiền, lấy thanh niên làm nòng cốt, thông qua tổ chức này mà tuyên truyền giác ngộ thanh niên về ý thức dân tộc.

— Tiến hành công tác binh vận: tuyên truyền, giáo dục, giác ngộ binh lính, tề, vệ trong ngụy quân ngụy quyền Sài Gòn. Vận động, tổ chức thanh niên trốn lính, kêu gọi lính trốn bằng các biện pháp giáo dục trực tiếp hoặc thông qua gia đình, thân nhân của họ. Tổ chức cơ sở cách mạng trong lòng địch và đưa người vào làm nội tuyến.

— Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cách mạng dưới mọi hình thức công khai, bán công khai, bí mật cho mọi đối tượng quần chúng nhằm phát triển các lực lượng bí mật của cách mạng.

Về mặt tổ chức, do đặc điểm của một lực lượng hoạt động trong nội thành, đội binh vận G4 có một đội trưởng và một ban chấp hành điều hành công việc chung. Đội chia làm 3 tổ, mỗi tổ có từ 3 đến 4 đồng chí, hoạt động biệt lập theo từng tổ. Toàn đội chịu sự chỉ đạo trực tiếp của « Cụm công tác binh vận phía trước ».

Bước vào chiến dịch Hồ Chí Minh, Thành ủy ra Nghị quyết xác định rõ nhiệm vụ mới của các cánh binh vận: « Phải chuyển mũi binh vận thành mũi tấn công trong phong trào đấu tranh hàng ngày của quần chúng và từng bước xây dựng Mặt trận công nông binh liên hiệp, đi đôi với việc xây dựng binh vận đối tượng, binh vận vị trí ». Chấp hành Nghị quyết, cánh binh vận G4 của quận Tân Bình đã nhanh chóng chuyển thành một mũi tấn công sắc bén, phối hợp với các tổ chức và đoàn thể quần chúng khác trong toàn quận, hoàn thành nhiệm vụ trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân năm 1975. Có thể tìm hiểu cụ thể hơn những thành tích của cánh binh vận G4 qua hai mặt hoạt động bí mật và bán công khai sau đây:

1. Hoạt động bí mật:

Sau Hiệp định Pa-ri, địch tăng cường lùng bắt các đối tượng bị chúng nghi vấn. Một số đồng chí của G4 phải chuyển vào căn cứ để bảo toàn lực lượng và học tập tình hình nhiệm vụ mới. Cũng từ căn cứ trên bờ sông Vàm Cỏ (Long An) các đồng chí chỉ đạo toàn bộ hoạt động của Đội. Phương thức hoạt động bí mật được quy định như sau:

— Khi giao nhiệm vụ hoặc trao công tác, có thể họp tổ hoặc gặp riêng từng người. Địa điểm tiếp xúc rất linh hoạt (trong nhà, ở công viên, trên đường phố). Cũng có thể trao đổi bằng miệng hoặc bằng thư.

— Lần gặp trước trao đổi ký tín, ám hiệu, thời gian, địa điểm của lần gặp sau. Trường hợp đột xuất thì thông qua hộp thư mật.

— Việc liên lạc với căn cứ phải thông qua gia đình một cơ sở ở xã An Ninh, huyện Đức Hòa (Long An). Đây cũng là địa điểm tiếp nhận các cơ sở từ nội thành ra căn cứ và chuyển giao các chỉ thị, báo cáo, truyền đơn. Việc liên lạc với đầu mối do một tổ nữ đảm nhiệm ([9]).

Thời gian trước và sau Tết Ất Mão (1975), đội G4 xúc tiến nhiều hoạt động tuyên truyền như in và rải hàng ngàn truyền đơn trên địa bàn quận Tân Bình, đặc biệt lần rải Thư chúc Tết của Chính phủ cách mạng lâm thời (in sẵn từ căn cứ) đã gây được dư luận lớn trong quần chúng. G4 còn bỏ thư cảnh cáo những tên tay sai ác ôn hung hăng nhất, chuyển hàng trăm lượt thư từ, vũ khí từ căn cứ vào nội thành được an toàn, vận động gần 500 lượt thanh niên tham gia các đợt biểu tình chống Mỹ – Thiệu, vận động và tổ chức thanh niên trốn lính, giáo dục họ trở thành nòng cốt, chuẩn bị cho cuộc nổi dậy giành chính quyền.

Tối 30 Tết đội G4 gửi truyền đơn in « Lời kêu gọi của Mặt trận » cho 250 gia đình binh sĩ, gửi thư và truyền đơn đến tận nhà 25 cảnh sát (dã chiến và sắc phục) để giáo dục và tranh thủ. Đêm giao thừa, hàng trăm gia đình binh sĩ được nghe Lời chúc Tết của Bác Tôn và Chính phủ cách mạng lâm thời qua chương trình phát thanh của G4 đặt tại một cơ sở của đội. Tại một địa điểm khác (căn cứ 80), hai quần chúng cảm tình của G4 đã tập hợp được 50 binh sĩ nghe đọc báo công khai có hình ảnh đồng bào biểu tình bị cảnh sát đàn áp. Qua đó, G4 phát hiện được 10 binh sĩ tốt và có kế hoạch tiếp tục giác ngộ họ. Lại có khoảng 100 binh sĩ bất chấp lệnh cấm trại, « xé rào » về nhà ăn Tết 3 ngày.

Một đợt đấu tranh đột xuất do đội G4 trực tiếp chỉ đạo đã diễn ra ngay sau dịp Tết. Đội huy động lực lượng của Tổ 4, Nhóm 4 tham gia xuống đường cùng với các ni sư, dân biểu, ký giả, linh mục. Nhóm 4 còn vận động được khoảng 30 thanh niên nam nữ và một số quần chúng lớn tuổi cùng tham dự,

Đúng 9 giờ sáng ngày 20-2-1975 (tức ngày 10 tháng Giêng âm lịch) lực lượng xuống đường đã có mặt tại 3 địa điểm quy định: rạp hát Đại Nam, chợ Cầu Muối và Ga xe lửa Sài Gòn. Đoàn biểu tình được chia thành từng toán 5 người để bám sát, hỗ trợ nhau khi đấu tranh, trong đó có 3 toán xung kích (gồm 15 người) sẵn sàng đánh trả bọn ác ôn. Các đồng chí của đội G4 bí mật chuyển mía cây đến các vị trí, dùng làm vũ khí chống đàn áp. Nhiều biểu ngữ, áp-phích được chuẩn bị chu đáo. Có biểu ngữ dài 4m mang dòng chữ: «Phải thành lập chính quyền thi hành Hiệp định Pa-ri ở Sài Gòn để binh sĩ và chiến sĩ khỏi ra trận». Hàng chục áp-phích (cỡ 40cm×100cm) dành cho các khẩu hiệu binh vận:

«Phải chấm dứt đôn quân bắt lính»

«Bãi bỏ quân sự hóa học đường»

«Chống tham nhũng để gia đình binh sĩ và cảnh sát khỏi đói khổ»

«Đồng bào đòi hỏi quyền lợi cho binh sĩ và cảnh sát; binh sĩ cảnh sát hãy ủng hộ biểu tình để giành tự do và cuộc sống»...

Tại địa điểm Chợ Cầu Muối, vào giờ quy định, có ngót 50 người tham gia xuống đường, trong đó có 2 linh mục, 4 dân biểu và một số phóng viên, nhà báo. Những biểu ngữ màu vàng từ trong giỏ xách của các ni sư [10] được căng ra. Lập tức bọn công an ngụy quyền xông vào đánh người, giật biểu ngữ. Đoàn người cầm phần hô lớn:

«Đả đảo Nguyễn Văn Thiệu độc tài, phát xít»

«Chính quyền Thiệu đánh đập ni sư đàn bà»...

Nhân lúc hỗn loạn, nhiều truyền đơn bươm bướm lại được tung ra, đồng bào đứng hai bên đường tranh nhau lượm truyền đơn bỏ túi. Cuộc giằng co giữa đoàn biểu tình và công an cảnh sát ngụy kéo dài khoảng 20 phút [11].

2. Hoạt động bán công khai:

Từ cuối tháng 3-1973, Đội G4 đã thành lập một tổ chức bán công khai lấy tên là «Nhóm Văn nghệ Vừng hồng». Nhìn bề ngoài, đây chỉ là một tổ chức vui chơi của thanh niên, gặp gỡ nhau những ngày chủ nhật tại công viên, chùa chiền, nhà thờ... để trao đổi về cuộc sống, về học hành hoặc ca hát, giải trí. Địch dầu có nghi ngờ cũng không thể trắng trợn cấm đoán.

Ngoài việc phổ biến những bài ca tiến bộ, nhóm văn nghệ «Vừng hồng» còn tổ chức được nhiều buổi hội thảo xung quanh các đề tài «Thanh niên trước thời cuộc», «Chống văn hóa ngoại lai đồi trụy». Những người tham gia sôi nổi bàn luận về sứ mạng của tuổi trẻ trong cuộc tranh đấu đòi quyền tự do dân chủ, chống áp bức bất công, chống tham nhũng, chống chế độ nô lệ ngoại bang, chống đi lính đánh thuê...

Được sự giúp đỡ của bà con cô bác, Nhóm ra được 3 nội san mang tên «Cùng tiến», «Vừng hồng» và «Nối bước». Các bài viết khơi gợi nỗi đau thương của quê hương trong chiến tranh, ca ngợi truyền thống kiên cường của dân tộc. Ngoài ra, nhóm còn in được nhiều bản tin mang nội dung tiến bộ. Những hoạt động của nhóm góp phần tích cực vào việc giáo dục các tầng lớp thanh niên Tân Bình hướng về cách mạng và phần nào tạo được bức bình phong «hợp pháp» cho hoạt động của Cánh binh vận G4.

Trong năm 1973, thời cuộc chuyển biến có lợi cho cách mạng. Đông đảo thanh niên nam nữ quận Tân Bình phấn khởi tự nguyện tham gia các tổ chức đấu tranh dưới nhiều hình thức. Từ nhu cầu «vui chơi, trẻ khỏe» họ dần dần giác ngộ cách mạng, hiểu rõ hơn bạn và thù, chính nghĩa và phi nghĩa qua các hoạt động phong phú của nhóm «Vừng hồng». Nhóm không chỉ thu hẹp phạm vi hoạt động trong quận Tân Bình mà có quan hệ mật thiết với các tổ chức, đoàn thể khác trong thành phố, như «Đoàn công tác xã hội học sinh», «Đoàn công tác xã hội xuyên Việt» (của sinh viên, học sinh), các nhóm văn nghệ «Đất sống», «Hoa Niên» (của học sinh), các nhóm «Áo Tím», «Cỏ tím» (trường Gia Long), «Cỏ hồng» (trường Đức Trí), «Lên đường», «Áo xanh» (trường Cao Thắng), «Hồn thiêng», «Hát Giang» (của công nhân) v.v...

Bước sang năm 1974, bộ phận tại chỗ của Cánh binh vận G4 sống hợp pháp ở Ngã tư Bảy Hiền tiếp tục thông qua nhóm văn nghệ «Vừng hồng» đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền ngay trong nội thành, nhằm đối tượng chủ yếu là binh sĩ ngụy và gia đình binh sĩ [12].

Việc thành lập Chi đoàn Thanh niên nhân dân cách mạng mang tên Nguyễn Thái Bình (đầu năm 1974) đánh dấu một bước trưởng thành mới của Đội binh vận G4 [13]. Từ đây, lực lượng Đội nhanh chóng được tăng cường gồm một Chi hội Thanh niên giải phóng (15 hội viên, cũng là những thành viên của Đội vũ trang tuyên truyền binh vận G4) và hơn 30 quần chúng cảm tình. Nhiều cơ sở mới của G4 được xây dựng, có cơ sở vốn là binh sĩ ngụy được giác ngộ, lãnh nhiệm vụ «nội tuyến» trong hàng ngũ địch, có cơ sở là thanh niên trốn lính, có cơ sở là công nhân lớn tuổi v.v...

Vào những tháng cuối năm 1974, bọn ngụy quân, ngụy quyền trước nguy cơ sụp đổ càng điên cuồng lồng lộn, tìm cách cài người vào các tổ chức của ta để phát hiện cơ sở cách mạng, mặt khác dùng nhiều thủ đoạn theo dõi, cấm đoán hội họp, sinh hoạt. Một số tổ chức bán công khai bị giải tán, nhưng Đội G4 với nhóm «Vừng hồng» vẫn bảo toàn được lực lượng, xúc tiến mọi hoạt động đáp ứng tình hình mới.

Từ đầu năm 1975, tình hình chiến sự chuyển biến nhanh chóng càng thúc đẩy làn sóng đấu tranh của quần chúng dâng lên mạnh mẽ. Nhiều cuộc đấu tranh chính trị liên tiếp nổ ra tại nhiều nơi thuộc Tân Bình. Tin chiến thắng dồn dập ở Buôn Mê Thuật, Kontum, Plâyku, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng làm cho chính quyền Sài Gòn hoang mang cực độ, tìm đường tháo chạy ra nước ngoài. Nhân dân Sài Gòn – Gia Định nóng lòng chờ đón Quân Giải phóng kéo về. Trong bối cảnh đó, các đồng chí của Đội binh vận G4 khẩn trương triển khai lực lượng để kịp thời phối hợp với các đơn vị chính quy đang tiến sát phòng tuyến vòng ngoài của thành phố, dồn địch về nội thành.

3. G4 trong những ngày nổi dậy tháng 4-1975 tại Ngã tư Bảy Hiền:

Ngày 3-4-1975, Đội G4 nhận được chỉ thị của Ban binh vận phải nhanh chóng tổ chức quần chúng và binh sĩ tham gia khởi nghĩa giành chính quyền. Thực hiện chỉ thị cấp trên, G4 thành lập ngay một trung đội vũ trang gồm 17 đồng chí với nhiệm vụ «nổi dậy cướp súng, diệt địch» và một tổ cứu thương gồm 4 đồng chí. Đội cũng kịp thời huy động các cơ sở may được 100 lá cờ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, in khoảng 3.000 truyền đơn các loại, quyên góp được 410 đồng (tiền ngụy) và chuẩn bị một số vật dụng cần thiết (giấy, thuốc, vải...). Ngoài ra, Đội còn có nhiệm vụ chuẩn bị nơi trú quân cho một trung đội vũ trang từ căn cứ vào nội thành khi cần thiết.

Ngày 26-4-1975, đồng chí Tám Lành về kiểm tra các mặt công tác chuẩn bị của G4, họp với các cán bộ chủ chốt (tại số nhà 163/43 Hồ Tấn Đức) để thống nhất phương án nổi dậy và phối hợp với các bộ phận khác trên địa bàn Tân Bình.

Ngày 27-4-1975, Ủy ban nhân dân cách mạng khu Bảy Hiền ra lời kêu gọi:

«Hỡi toàn thể bà con trong khu vực Bảy Hiền,

Chúng ta đã sống quá ngột ngạt, bó buộc, thiếu đói, nghi kị nhau suốt một thời gian dài dằng dặc. Tuy không trang trải được với nhau hết những nỗi ấm ức trong lòng, nhưng chúng ta ai cũng muốn thay đổi kiếp sống đọa đày, ai cũng muốn cho mảnh đất miền Nam thân yêu này có độc lập và tự do, có hòa bình và hạnh phúc, có hòa giải và xum họp.

Thời cơ đã đến rồi, chúng ta hãy gấp rút đoàn kết nhau lại, cùng đứng lên giành quyền làm chủ, ai có súng dùng súng, ai có dao gậy dùng dao gậy, giành lấy chính quyền về tay nhân dân, đem ánh sáng tự do độc lập đến cho mọi người. Không một ai được chần chờ, vì chần chờ trong lúc này là có tội với lịch sử, với Tổ quốc..».

Lời kêu gọi của Ủy ban nhân dân cách mạng càng thôi thúc mỗi người dân Bảy Hiền vươn lên đóng góp xứng đáng phần mình trong giờ phút quyết định, tạo thêm những thuận lợi cho Đội binh vận G4 hoàn thành nốt những khâu chuẩn bị cuối cùng và thống nhất kế hoạch hợp đồng giữa các đồng chí trong nội thành và ngoài căn cứ [14].

Sáng ngày 30-4-1975, được tin xe tăng của quân ta đã tiến đến Bà Quẹo, một cơ sở của G4 liền phất cờ Mặt trận chạy từ hẻm 168 ra đường Hồ Tấn Đức trong khi nhiều cơ sở của các đơn vị bạn đã kịp thời hợp đồng chiếm kho súng ấp Chí Hòa 2. Bọn tề, ấp, phòng vệ dân sự hoảng sợ, tan rã. Một số lính dù náu ở bệnh viện «Vì Dân» (nay là bệnh viện Thống Nhất) vẫn còn ngoan cố chống cự. Các đội viên G4 phối hợp với các lực lượng nổi dậy tại chỗ, lực lượng của cánh thanh niên công nhân B9 dập tắt hỏa lực bọn lính dù, phân phát truyền đơn cho đồng bào và binh sĩ, treo cờ ở ấp Chí Hòa 2, ở bệnh viện «Vì dân». Trung đội vũ trang của G4 tấn công trụ sở ấp Chí Hòa 2, Phú Trung 2, thu được 15 khẩu súng (gồm các-bin và ga-răng).

9h30 ngày 30-4-1975, Đoàn 232 (thuộc Sư đoàn 9 Quân Giải phóng) tiến vào khu Bảy Hiền. Mấy giờ sau, bộ phận G4 từ căn cứ cùng cán bộ của Ban cũng về đến Bảy Hiền. Cánh binh vận G4 (gồm cả hai lực lượng của căn cứ và tại chỗ) cùng các đơn vị bạn lập tức tiếp quản toàn bộ khu vực, tổ chức một cuộc mít tinh chớp nhoáng ngay tại ngã ba đường Hồ Tấn Đức, ra mắt Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời, phát truyền đơn về chính sách 10 điểm của Mặt trận, kêu gọi anh em binh sĩ trình diện chính quyền cách mạng, nộp vũ khí... [15].

☆

Cuộc nổi dậy của nhân dân khu Bảy Hiền trong Chiến dịch Hồ Chí Minh do Cánh binh

vận G4 trực tiếp tham gia chỉ đạo được chuẩn bị chu đáo và thắng lợi nhanh gọn, hạn chế được nhiều tổn thất. Bảy Hiền cũng là một trong những khu vực được giải phóng sớm nhất trong toàn quận Tân Bình.

Phương thức hoạt động của G4 thật đa dạng và phong phú, thể hiện tính sáng tạo linh hoạt khi chấp hành và vận dụng các Nghị quyết của cấp trên, mà trực tiếp là các chủ trương và chỉ thị của Ban binh vận Trung ương cục miền Nam. Trong hoạt động bí mật, G4 đã dũng cảm đánh thẳng vào hậu phương của địch góp phần làm tan rã hàng ngũ binh lính địch. Những biện pháp vận động thanh niên trốn lính và mở rộng «túi» lính trốn của G4 đã có tác dụng phát triển lực lượng có lợi cho cách mạng và ngày càng cô lập địch. Những hoạt động bán công khai của G4 (chủ yếu thông qua nhóm văn nghệ «Vừng hồng») thể hiện sự nhạy bén và thấu hiểu tâm lý quần chúng (nhất là thanh niên) trước những chuyển biến mới của tình thế cách mạng. Bằng nhiều biện pháp — cả chiều rộng lẫn chiều sâu —, G4 đã kiên trì thu hút lực lượng thanh niên Tân Bình, đem đến cho họ một sức sống mới, một niềm tin vào thắng lợi của cách mạng và tương lai đất nước, mà trước hết là từng bước giúp họ xác định rõ thù và bạn. Kết quả là nhiều thanh niên tham gia sinh hoạt của nhóm «Vừng hồng» đã dần dần trở thành hạt nhân, nòng cốt trong các tổ chức đoàn thể cách mạng; một số không ít đã hỗ trợ cho hoạt động bí mật của Cánh binh vận G4 trong những ngày Tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân 1975 trên địa bàn quận Tân Bình.

Cùng với các lực lượng khác như Đoàn Công tác xã hội Gia Định, Cánh Thanh niên công nhân B9 v.v..., Cánh binh vận G4 đã có đóng góp xuất sắc vào lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân quận Tân Bình trong thời điểm quyết định nhất: «Thời cơ lịch sử đã đến, đồng bào Tân Bình chúng ta quyết cùng đồng bào Sài Gòn — Gia Định góp phần xứng đáng vào sự nghiệp vẻ vang của dân tộc, giải phóng hoàn toàn miền Nam thân yêu của chúng ta» (Lời kêu gọi của Mặt trận dân tộc giải phóng quận Tân Bình ngày 27-4-1975).

Chú thích

(*) Nhóm nghiên cứu gồm các đồng chí Nguyễn Phan Quang, Đỗ Bích Liên, Kiều Bình Chung, Nguyễn Thu Hương.

(1) Thời chống Pháp, Bảy Hiền còn là vùng rừng cao su bạt ngàn của các công ty tư bản. Từ năm 1946, đồng bào ở Quảng Nam — Đà Nẵng bắt đầu vào Sài Gòn ngày một nhiều để tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm tơ tằm truyền thống của quê hương và chọn Bảy Hiền làm nơi sinh tụ. Sau Hiệp định Genève (1954), do chính sách đàn áp dã man các vùng nông thôn của chính quyền Ngô Đình Diệm với luật 10/59 man rợ, nhiều đồng bào xứ Quảng tránh khủng bố chạy vào Sài Gòn, tập trung đông nhất ở khu Bảy Hiền để nương tựa và bảo vệ lẫn nhau. Tình hình này vẫn tiếp diễn trong các năm 1963, 1964, 1965 khi địch tiến hành chính sách «bình định» khốc liệt, thêm vào đó là trận lụt năm Giáp Thìn tàn phá nặng nề quê hương Quảng Nam — Đà Nẵng:

«Thuở rồi xứ Quảng vô đây,
Đói dân mất nước vai gầy áo nâu,
Mùa xuân thuở ấy đi đâu
Đói nghèo cơ cực bạc đầu mẹ cha...»

(Mùa xuân phường dệt —
Thơ **Phạm Kim Thi)**

(2) Các tổ chức, đoàn thể này mang nhiều tên gọi đa dạng. Riêng lực lượng thanh niên sinh viên, học sinh được thu hút vào các tổ chức như «Cánh Thanh niên công nhân Thành Đoàn», «Đoàn Công tác xã hội Gia Định», «Đoàn Thanh niên Phật tử», «Đoàn học sinh Sài Gòn», «Nhóm văn nghệ Hướng dương», «Nhóm Văn nghệ Vừng hồng», «Nghiệp đoàn công nhân dệt khu Bảy Hiền»...

(3) G4 là ký hiệu của một cánh binh vận trực thuộc Ban binh vận Trung ương cục miền Nam. Cơ sở binh vận được gây dựng đầu tiên tại khu Bảy Hiền từ năm 1956, do đồng chí Nguyễn Hữu Lãnh (tức Tám Lãnh) phụ trách. Năm 1961 đồng chí Tám Lãnh được điều về Ban binh vận, trực tiếp hoạt động tại Sài Gòn — Gia Định. Đầu năm 1972, đồng chí Tám Lãnh được phân công phụ trách một bộ phận phía trước (cùng với một số đồng chí khác). Từ đó tổ chức của cánh binh vận được triển khai và hoàn chỉnh dần, và «lõm chính trị» Bảy Hiền (xã Tân Sơn Hòa) được chọn làm một trọng điểm hoạt động. Các đồng chí của cánh binh vận tham gia thành lập và sinh hoạt trong một tổ chức bán công khai mang tên «Đoàn Công tác xã hội Gia Định» (ra đời từ 1972), nhưng sau đó lại tách ra để thành lập Đội tuyên truyền vũ trang, mang ký hiệu G4, vẫn do đồng chí Tám Lãnh trực tiếp chỉ đạo.

(Xem tiếp trang 63)

CU-BA VÀ MỸ LA TINH
Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam

NGUYỄN NGỌC MÃO

KHI đánh giá những đóng góp to lớn của cách mạng Việt Nam cho cách mạng thế giới nói chung, và đặc biệt ý nghĩa của nó đối với quá trình phát triển cách mạng ở châu Mỹ latinh và Cuba nói riêng, đồng chí Phi đen Castorô đã nhiều lần nhấn mạnh: « Không một nước nào trong thời gian gần đây đã đóng góp nhiều như Việt Nam, cho sự nghiệp độc lập và giải phóng của các dân tộc. Vì lẽ đó, có một lần tôi đã nói và tôi sẽ mãi mãi nhắc lại rằng, vì Việt Nam những người Cuba chúng tôi sẵn sàng hy sinh cả dòng máu của mình » (1).

Thật vậy, ý nghĩa của cách mạng Việt Nam đối với quá trình phát triển cách mạng ở Tây Bán cầu, đặc biệt đối với Cuba quả là lớn. Để nhận thúc sâu hơn ý nghĩa sâu xa của vấn đề, trước hết chúng ta hãy nhìn qua sứ mệnh của Cuba trước nanh vuốt của tên đế quốc « khổng lồ » và cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Như chúng ta đều biết, từ xưa đến nay, Cuba luôn luôn là đối tượng thôn tính của đế quốc Mỹ. Nơi đây chính là vị trí chiến lược ở Tây Bán cầu, là đầu mối các con đường giao thông giữa Bắc và Nam Mỹ giữa Trung Mỹ và châu Âu. Từ cuối thế kỷ trước khi các nước Mỹ latinh khác đã giành được độc lập từ tay bọn thực dân Tây Ban nha thì Cuba đã bị Mỹ ngang nhiên đưa quân đội đến chiếm đóng và áp đặt ở đây một sự thống trị tàn bạo. Trải qua những chặng đường đấu tranh giải phóng dân tộc lâu dài và gian khổ, đến tháng Giêng 1959, dưới sự lãnh đạo tài tình của Chủ tịch Phiđen Castorô, cách mạng Cuba thành công, kết thúc sự thống trị hơn nửa thế kỷ của đế quốc Mỹ. Mỹ không những mất một vị trí chiến lược quan trọng này mà chúng đã từng dùng để khống chế các nước Mỹ latinh khác mà toàn bộ « sân sau » của chúng — lục địa Mỹ latinh — cũng có nguy cơ bị mất. Bởi « Nhân dân các nước Mỹ latinh sẽ noi gương Cuba giành lấy vũ khí trong tay những kẻ bóc lột mình, tuyên bố mình là nhân dân tự do của châu Mỹ » (2). Hoảng sợ trước sự thắng lợi của cách mạng Cuba và phong trào giải phóng dân tộc ở châu Mỹ latinh, đế quốc Mỹ đã dùng mọi thủ đoạn hòng bóp chết nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở Tây Bán cầu. Tháng 1-1961, Mỹ cắt quan hệ ngoại giao với Cuba; tháng 4-1961, Mỹ dùng lính đánh thuê đổ bộ lên bãi biển Hirôn; tháng 10-1962, Mỹ gây nên cuộc khủng hoảng nghiêm trọng ở vùng biển Caribê; năm 1961 Mỹ dùng áp lực ép các nước Mỹ latinh cắt quan hệ ngoại giao với Cuba. Ngoài ra, chúng còn gây ra hàng nghìn vụ phá rối và dùng mọi thủ đoạn để mưu toan hãm hại các nhà lãnh đạo Cuba. Song song với ý đồ chiếm lại Cuba này, Mỹ đã ngày càng điên cuồng phát động cuộc chiến tranh đầy tội ác ở Việt Nam. Và chính nơi đây lại diễn ra một cuộc đụng đầu lịch sử. Như đồng chí Lê Duẩn đã nhận xét: « Việt Nam trở thành nơi diễn ra cuộc đụng đầu lịch sử quyết liệt nhất giữa một bên là chủ nghĩa đế quốc xâm lược hiếu chiến nhất, ngoan cố nhất, có tiềm lực kinh tế và quân sự hùng mạnh nhất với một bên là các lực lượng độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội mà ở vùng này nhân dân Việt Nam là đội xung kích... Đây cũng chính là nơi thử thách sức mạnh và uy tín của đế quốc Hoa kỳ. (3) Chiến trường Việt Nam sẽ là nơi thí điểm để sau đó đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược ở những nơi khác mà

---

1) Diễn văn của Chủ tịch Phiđen Castorô nhân dịp Đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước ta do đồng chí Trường Chinh dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức Cuba năm 1982. « Nhân dân » 20-10-1982.

2) Tuyên ngôn Lahavan II. « Sự thật » Hà Nội 1962 tr. 23.

3) Diễn văn của đồng chí Lê Duẩn trong buổi lễ mừng chiến thắng ngày 15-5-1975 tại Hà Nội. « Nhân dân » 16-5-1975.

Cuba đang là cái gai trước mắt của chúng. Vì vậy, thắng lợi của cách mạng Việt Nam sẽ có ý nghĩa khẳng định sự thắng lợi của cách mạng Cuba. Hay nói một cách khác, nếu đế quốc Mỹ khuất phục được nhân dân Việt Nam thì có ý nghĩa là sinh mệnh của cách mạng Cuba sẽ bị đe dọa. Vì ý nghĩa của vấn đề, đồng chí Phiđen Castorô đã nhấn mạnh: « Chúng tôi nghĩ rằng nhân dân Việt Nam chiến đấu không những vì Việt Nam mà còn chiến đấu vì các dân tộc khác trên thế giới. Nhân dân Việt Nam đã đổ máu của mình vì nhân dân Cuba chúng tôi. Chúng tôi vô cùng cảm ơn những người Việt Nam đã khuất » [4]. Đây chính là ý nghĩa lớn nhất của cách mạng Việt Nam đối với cách mạng Cuba. Còn dưới đây chúng ta sẽ theo dõi tiếp cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam với quá trình phát triển cách mạng ở Cuba và Mỹ latinh. Nước Cộng hòa Cuba non trẻ vừa ra đời đang đứng trước muôn vàn khó khăn thì cũng vừa đến lúc chiến lược đầu tiên của Mỹ áp dụng ở Việt Nam của tổng thống Aixenhao về « chiến tranh đơn phương » (1955 – 1960) bị thất bại. Đây là bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của cách mạng Cuba. Ngược lại, cách mạng Cuba thành công là một sự cổ vũ lớn đối với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Càng thua, đế quốc Mỹ càng lồng lộn và lại càng chuốc lấy những thất bại. Quả nhiên « cuộc chiến tranh đặc biệt » (1961 – 1964) do đế quốc Mỹ tiến hành ở Việt Nam lại bị phá sản. Tuy vậy, chúng vẫn chưa từ bỏ ý đồ khuất phục nhân dân Việt Nam và vẫn thò bàn tay khác đề với lấy Cuba. Như chúng ta đã đề cập trên đây, từ năm 1961 đến 1964 Mỹ đã gây biết bao tội ác đối với nhân dân Cuba. Đ nhanh chóng kết thúc « ván cờ Việt Nam », kể từ năm 1965 đế quốc Mỹ đã ồ ạt đưa vũ khí, tiền của và quân đội vào chiến trường Việt Nam, đồng thời phát động chiến tranh ra toàn nước. Trước ý chí của một dân tộc chưa bao giờ biết chịu khuất phục trước bất kỳ một kẻ thù nào một lần nữa chiến lược « chiến tranh cục bộ » của Giônxơn lại bị thất bại nhục nhã và đã được đánh dấu bằng cuộc tấn công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân ta tết Mậu thân 1968. Có thể nói, cho đến thời điểm này, chưa bao giờ Mỹ lại bị chôn chân và sa lầy nghiêm trọng đến như vậy, chưa bao giờ Mỹ lại phát động một cuộc chiến tranh với quy mô lớn như vậy. Cũng chính vì thế mà những hành động quân sự của Mỹ chống Cuba giảm dần. Kể từ đây, nhân dân Cuba bước vào thời kỳ ổn định hơn. Và có thể nói, Mỹ không còn khả năng thực hiện những ý đồ phiêu lưu quân sự như kiểu « khủng hoảng tháng Mười » như trước nữa. Nhìn lại chặng đường lịch sử mà cách mạng Cuba đã qua, đồng chí Phiđen Castorô khẳng định: « Cuộc kháng chiến anh hùng của dân tộc anh em này đã làm cho hành động quân sự chống Cuba giảm dần và nhân dân ta đã có thể có một thời kỳ hòa bình tương đối » [6].

Cuộc chiến tranh anh dũng và thắng lợi huy hoàng này của nhân dân Việt Nam còn là một sự cổ vũ to lớn đối với các dân tộc Mỹ latinh khác trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của mình. Chỉ trong một thời gian ngắn từ 1968 đến 1972, các lực lượng dân chủ và tiến bộ đã dồn dập nổi dậy chống lại ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc Mỹ mà trước đó chưa từng có. Ngày 3-8-1968 ở Pêru đã thành lập Chính phủ quân sự – cách mạng do tướng Velascê Anvarát đứng đầu; Ngày 11-10-1968 ở Panama với sự ủng hộ của quần chúng nhân dân, đội cận vệ quốc gia dưới sự chỉ huy của tướng Omax Tôrihốt đã giành chính quyền trong tay. Tháng 10-1969 ở Bôlivi, các lực lượng vũ trang với sự ủng hộ mạnh mẽ của quần chúng đã thiết lập chế độ quốc gia dân chủ. Tháng 2-1972 ở Êquađo giới sĩ quan tiến bộ đã thành lập chính phủ cách mạng. Tháng 12-1972 ở Hônđurát, chính quyền cũng thuộc về tay giới sĩ quan cách mạng. Ngoài ra còn một sự kiện đáng chú ý là việc thành lập Chính phủ đoàn kết nhân dân Chilê năm 1970 do Tổng thống Agienđê lãnh đạo. Tuy chính phủ Agienđê chỉ tồn tại trong ba năm, song những cải cách cách mạng của nó đã làm thay đổi căn bản nền kinh tế phụ thuộc của Chilê. Như các nhà nghiên cứu Xôviết đã kết luận, từ năm 1959 đến 1973, trong lịch sử hiện đại của châu Mỹ la tinh đã xảy ra hai sự kiện cách mạng quan trọng: cách mạng Cuba và cách mạng ở Chilê cùng với những cuộc cách mạng ở Pêru, Panama, Bôlivi, Êquađo [7].

Cách mạng Cuba và châu Mỹ latinh càng vững chắc càng tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng Việt Nam. Sự nổi dậy quật cường

---

(4) Phiđen Castorô « Những bài nói và viết chọn lọc » Nxb Sự thật Hà Nội — 1978 tr. 88.

(5) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. « Sự thật » Hà nội, 1977. tr 20–21.

(6) Phiđen Castorô « Cuba trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội » Sự Thật Hà nội — 1968. tr 44.

(7) Xem B. V. I. Kôban « Mỹ latinh: Cách mạng và hiện đại ». « Khoa học » Mátscơva — 1981. tr. 54. tiếng Nga.

của quân và dân Việt Nam đã buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari 27-1-1973 và tạo nên cục diện mới trên trường quốc tế có lợi cho phe cách mạng. Riêng ở Tây bán cầu, Mỹ đã phải nhượng bộ trước sự phát triển của cách mạng Cuba. Năm 1974 có thêm 14 nước đặt quan hệ ngoại giao với Cuba đưa tổng số nước đặt quan hệ ngoại giao với Cuba lên 75 nước. Cũng trong năm 1974, bất chấp sự can thiệp của Mỹ, Panama, Bahamát nối lại quan hệ ngoại giao với Cuba. Achentina giành cho Cuba một khoản tín dụng lớn trong vòng 6 năm để mua hàng hóa, nhà máy công nghiệp xe hơi. Pêru và các nước trong khu vực Caribê phát triển quan hệ mọi mặt với Cuba. Tiếp đó là Hội nghị tổ chức các nước Châu Mỹ họp tại Kitô tháng 11-1974 gồm đại biểu các nước Êquađo, Mêhicô, Xanvađo, và Torinhiđát Tô bagô. Tại đây đại biểu các nước này đã phát biểu ý kiến ủng hộ việc bãi bỏ bao vây Cuba. Cũng tại đây bộ trưởng ngoại giao Pêru đã tuyên bố: « Việc bao vây Cuba như một chương bối rối nhất trong lịch sử liên Mỹ » (8).

Trên lĩnh vực xây dựng, củng cố đất nước, Cuba cũng đã tiến những bước dài chưa từng có. Một trong những cơ sở quan trọng để xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội là phát triển công nghiệp. Đến năm 1974 sản phẩm của nó đã chiếm 41% tổng sản phẩm quốc dân. Các sản phẩm công nghiệp khác từ năm 1958 đến 1975 tăng rõ rệt. Điện lực tăng gấp 2,5 lần, thép 10 lần, máy móc 3 lần, phân bón hơn 5 lần, máy kéo 6 lần. Ở một số ngành như khâu xếp mía hầu như đã cơ giới hóa 100% và số người chặt mía được giảm xuống 3 lần so với trước cách mạng (9).

Càng vững bước trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, Caba càng nhận thức sâu sắc hơn ý nghĩa và tầm quan trọng của cách mạng Việt Nam, càng thấm thía hơn giá trị của chủ nghĩa quốc tế vô sản mà Cuba đã từng chứng kiến. Vì vậy, trong những năm tháng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, Đảng, Chính phủ và nhân dân Cuba đã giành cho nhân dân ta những tình cảm cao quí nhất, sự ủng hộ nhanh nhất, triệt để nhất và sâu rộng nhất. Tháng 7-1962, Cuba là nước đầu tiên thừa nhận Phái đoàn thường trú của Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam và coi Phái đoàn thường trú của Mặt trận ở Lahavan như là một sứ quán ngoại giao. Ngày 1-7-1967 Chính phủ Cuba đặt cơ quan đại diện ngoại giao bên cạnh Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam. Đồng chí Raun Vandét Vivô là Đại sứ nước ngoài đầu tiên ở vùng giải phóng Miền Nam Việt Nam. Ngày 1-6-1969, Cuba là một trong những nước đầu tiên công nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam. Phiđen Castorô là vị nguyên thủ đầu tiên đã dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Cuba sang thăm miền Nam nước ta và vùng giải phóng Miền Nam Việt Nam kể từ sau khi Hiệp định Pari được ký kết. Về ý nghĩa của chuyến viếng thăm này đồng chí Lê Duẩn đã nói: « Đây là sự kiện chính trị có ý nghĩa rất sâu sắc. Lần đầu tiên một vị thủ tướng chính phủ tới thăm vùng đất đai rộng lớn của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa Miền Nam Việt Nam – Người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân Miền Nam Việt Nam để trực tiếp bày tỏ sự ủng hộ hoàn toàn của mình đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Miền Nam Việt Nam. Đây là sự cổ vũ hết sức to lớn đối với đồng bào và chiến sĩ của chúng tôi ở miền Nam Việt Nam, biểu thị tình đoàn kết chiến đấu không gì lay chuyển nổi giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Cuba » (10). Chúng ta cảm động biết chừng nào khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta bước vào thời kỳ ác liệt nhất thì ở Cuba đã vang lên khẩu hiệu « Vì Việt Nam Cuba sẵn sàng hiến cả máu » của mình của đồng chí Phiđen Castorô kính mến. Các bác sĩ và thủy thủ Cuba đã anh dũng « chia lửa » với đồng bào và chiến sĩ ta. Một trong những tấm gương lớn là nữ y tá Golêsia Guêtô với cái tên Việt Nam là Nhài đã tận tụy cứu chữa cho hàng trăm thương binh Việt Nam trong những ngày giặc Mỹ ném bom ác liệt ở Hải Phòng và ở Nam Định. Chị đã cứu sống và lấy thân mình che chở cho em Lý 10 tuổi khi Mỹ ném bom bệnh viện Hải Phong. Tại Hội nghị lần thứ ba chống chiến tranh diệt chủng của Mỹ ở Việt Nam tổ chức ở Nanchiago (Cuba) ngày 19-5-1972, nữ đồng chí Menba Hecnađê – Chủ tịch Ủy ban Cuba đoàn kết với Việt Nam đã khởi xướng và tự hiến máu của mình và tiếp theo đó 300 vị đại biểu có mặt ở Hội nghị đã hiến tại chỗ để tặng nhân dân Việt Nam. Phong trào ủng hộ Việt Nam rất sâu rộng. Đâu đâu người ta cũng thấy những « công viên Hà nội », những « Sách Việt Nam », những « trường Hồ Chí Minh », những « Đội chặt mía Nguyễn Văn Trỗi », những « làng Ấp Bắc », làng « Bến Tre ».

Chính những sự ủng hộ quí báu đó của nhân Cuba đã góp phần thúc đẩy nhanh chóng sự thắng lợi vẻ vang của cuộc tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt mùa Xuân 1975 của

---

(8) « Nhân dân » 12-11-1974.

(9) Xem « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội » số 3-1976 tr. 121–123.

(10) « Nhân dân » 19-7-1973.

nhân dân Việt Nam. Thắng lợi lịch sử vẻ vang này đã đánh bại hoàn toàn chiến lược toàn cầu; phản ứng linh hoạt của đế quốc Mỹ tạo nên thế tấn công mới của cách mạng thế giới vào dinh lũy của chủ nghĩa đế quốc. Đây cũng chính là thắng lợi to lớn của nhân dân Cuba. Sau 16 năm bị Mỹ bao vây và uy hiếp, lần đầu tiên Cuba tiến hành Đại hội Đảng lần thứ nhất vào giữa tháng 12-1975 đồng thời đề ra kế hoạch phát triển kinh tế, công bố Hiến pháp mới kiện toàn lại toàn bộ hệ thống bộ máy nhà nước từ Trung ương đến địa phương, phân chia lại đơn vị hành chính và chấm dứt thời kỳ tạm thời của chính phủ.

Thắng lợi năm 1975 của nhân dân Việt Nam còn là sự cổ vũ to lớn đối với các dân tộc châu Mỹ latinh đang đấu tranh giành độc lập dân tộc. Tấm gương Việt Nam thực sự đã trở thành niềm tin tất thắng của các dân tộc bị áp bức Mỹ latinh. Một bài học quan trọng hơn đối với hàng trăm triệu người ở đây là một dân tộc dù nhỏ bé nhưng có một ý chí sắt đá, một sự đoàn kết với một đường lối đúng đắn thì có thể tất thắng bất kỳ tên đế quốc nào. Như các nhà lãnh đạo Nhà nước Nicaragoa và Panama đã khẳng định: «Cuộc đấu tranh anh hùng và thắng lợi vĩ đại của quân và dân Việt Nam là một nguồn cổ vũ to lớn, một tấm gương sáng ngời cho các dân tộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc để tự giải phóng mình» (11). «Bài học mà nhân dân Việt Nam nêu trước thế giới có thể tóm tắt trong mấy chữ: «Có thể đánh thắng chủ nghĩa đế quốc và đế quốc không phải là vô địch» (12).

Thật vậy, sau thắng lợi lịch sử năm 1975 của nhân dân Việt Nam phong trào giải phóng dân tộc ở châu Mỹ latinh bước vào giai đoạn phát triển mới. Khi đánh giá quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Mỹ latinh thời kỳ sau năm 1975, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Urugoay, một nhà lý luận xuất sắc đã nhận xét: «Để hiểu rõ tình hình ở Mỹ latinh hiện nay còn phải xuất phát từ một điểm là lục địa đang trải qua cao trào cách mạng... Nhìn chung lục địa đã đứng vững trên con đường vĩ đại của sự giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội» (13). Hay như các nhà nghiên cứu Xô viết nhận xét, đây là giai đoạn phát triển mới về chất của phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc Mỹ latinh (14). Giai đoạn phát triển mới về chất này chính đã được đánh dấu bằng sự thắng lợi của cách mạng Nicaragoa tháng 7-1979. Tính chất của quá trình cách mạng ở Nicaragoa là chống đế quốc, dân chủ và toàn dân. Cuộc cách mạng đã thể hiện được lợi ích của giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị và trí thức yêu nước. Sau khi lật đổ chế độ độc tài Xômôda, Chính phủ xây dựng lại đất nước Nicaragoa đã thi hành những cuộc cải cách kinh tế – xã hội sâu sắc. Trước hết, chính phủ tịch thu toàn bộ tài sản của bè lũ tay sai bán nước, đồng thời quốc hữu hóa những xí nghiệp khác của tư bản Mỹ và tư bản nước ngoài. Trên cơ sở đó, chính phủ thiết lập một hệ thống kinh tế mới của đất nước gồm nhiều thành phần: quốc doanh, công tư hợp doanh, tập thể tư nhân... trong đó khu vực nhà nước và tập thể được chú trọng phát triển. Tính đến năm 1983, khu vực quốc doanh và tập thể đã chiếm 60% (15) và nhà nước đã nắm được những mạch máu kinh tế cơ bản. Rõ ràng, đây là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ triệt để. Về đối ngoại, Nicaragoa đã thi hành một chính sách mới tiến bộ nhằm đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Cho đến nay, nước Cộng hòa Nicaragoa đã có quan hệ ngoại giao với trên 50 nước trên thế giới có những chế độ chính trị khác nhau. Nước ta là nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên và là nước thứ ba trên thế giới công nhận Chính phủ lâm thời xây dựng lại đất nước Nicaragoa. Chỉ sau hơn 2 tháng kể từ khi cách mạng thành công, ngày 3-9-1979, nước ta và Nicaragoa đã ký kết hiệp định quan hệ ngoại giao.

Trên bước đường bảo vệ và củng cố những thành quả cách mạng của mình, nhân dân Nicaragoa đã luôn luôn nhắc đến bài học Việt Nam, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Việt Nam học hỏi kinh nghiệm đấu tranh của Việt Nam và coi đó là một động lực thúc đẩy nhanh chóng quá trình phát triển cách mạng của mình. Đồng chí Tômát Boócgiô, Ủy viên Ban lãnh đạo chung toàn quốc Mặt trận Giải phóng dân tộc Xanđinô đã nói: «Đối với chúng tôi, cuộc chiến tranh cách mạng của những người Việt Nam anh em là một bài học mà chúng tôi đã áp dụng theo những khả năng của mình và không nghi ngờ gì nữa cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam đã góp phần thực chất vào thắng lợi của nhân dân Nicaragoa» (16).

(11) «Nhân dân» 8-5-1981.

(12) «Nhân dân» 17-1-1979.

(13) P.A. Rismenlin «Chủ nghĩa Lênin, ngọn cờ của công cuộc cải tạo cách mạng thế giới» Matxcova. 1979. tr. 200 tiếng Nga.

14) Tạp chí «Mỹ latinh». Số 7-1982 tr. 8 tiếng Nga.

(15) Xem. «Nước Cộng hòa Cuba», «Sự thật» Hà Nội 1683 tr. 62.

(16) «Nhân dân» 15-9-1979.

Thời gian đang ngày càng làm rõ tầm vóc và ý nghĩa của thắng lợi lịch sử năm 1975 của nhân dân Việt Nam. Việt Nam ngày càng trở thành tấm gương sinh động cho hàng trăm, triệu người châu Mỹ latinh trong cuộc đấu tranh để tự giải phóng mình. Như đồng chí Umbéctô Oóctêga, bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Xanđinô đã nói: « Là một bộ phận của nhân loại có lương tri, chúng tôi mãi mãi biết ơn sâu sắc chiến thắng của Việt Nam. Nếu không có chiến thắng đó thì cuộc đấu tranh của chúng tôi sẽ còn nhiều khó khăn » ([17]).

---

(17) « Nhân dân » 16-3-1981.

CÁNH BINH VẬN G4

(Tiếp theo trang 58)

(4) Tuy có lệnh cấm gây tiếng nổ, đêm giao thừa súng vẫn nổ khắp Sài Gòn, Gia Định. Có nơi, ngay cả « phòng vệ dân sự » cũng bất chấp quân lệnh, vừa bắn súng vừa đốt pháo kéo dài nửa tiếng đồng hồ.

(5) Bọn này được phát đồng phục, hàng ngày luyện tập quân sự, thực tập chiếm cao ốc, bắn tỉa hoặc tập các bài võ (tại trường Đông Hồ). Cũng trong dịp Tết Ất Mão (1975), tại hầu hết các xóm lao động ở ngoại ô như S1, S2, S3, S4, A1, A2, G1, G4, M1..., địch lập lại danh sách « phòng vệ dân sự » và chia đi canh gác ban đêm ở trụ sở và các đường hẻm.

(6) Truyền đơn được in trong thời điểm trên, do đồng chí Tám Lãnh cung cấp.

(7) Bà con thường xuyên mua báo hoặc đọc cho nhau nghe tin chiến thắng thông báo với nhau về các tổ chức công khai mới ra đời ở Sài Gòn. Trong ngày lễ « Vu lan » 1974, quần chúng Phật tử ở Ngã tư Bảy Hiền được sự đỡ đầu của một nhân sĩ tiến bộ đã làm lễ tại chùa Phổ Hiền và tổ chức hai đêm văn nghệ « Dân tộc », thu hút đông đảo khán giả. Đêm 24 rạng ngày 25-8-1974, cơ sở cách mạng treo cờ Mặt trận ở đầu Chợ nhỏ. Địch lo sợ, tung lực lượng lùng xét ráo riết hơn nhưng bà con vẫn không nao núng, công khai nói với nhau: « Không còn chịu nổi chế độ cai trị của Thiệu » (Trích « Sơ kết báo cáo của ban cán sự thanh niên từ 15-8 đến 20-9-1974 » — Bản viết tay, do đồng chí Tám Lãnh cung cấp).

(8) « Báo cáo tình hình, nhiệm vụ của G4 trong tháng 3-1975 » — Bản chép tay, đồng chí Tám Lãnh cung cấp.

(9) Bản đánh máy và Bản chép tay về « Hoạt động của cơ sở binh vận tại Bảy Hiền (Phường 1), quận Tân Bình » — Đồng chí Trần Công Tâm (tức Lưỡng) cung cấp.

(10) Các ni sư này thuộc nhóm « Huỳnh Liên ».

(11) Sau vụ đàn áp, địch bắt đi một số ni sư và 2 dân biểu.

(12) Đầu mối liên lạc của G4 trong thời gian này là một gia đình ở xã An Ninh, huyện Đức Hòa, Long An, cùng một số gia đình khác dùng làm trạm liên lạc giữa bộ phận trong căn cứ và bộ phận tại chỗ.

(13) Trước đó, nhiều đồng chí tại chỗ lần lượt được đưa ra căn cứ để bồi dưỡng chính trị và nhiệm vụ công tác.

(14) Ngày 28-4-1975, một đồng chí từ căn cứ về Bảy Hiền bàn kế hoạch hợp đồng.

(15) Đội G4 cùng các đơn vị bạn đã thu được 1 xe Jeep, 300 súng các loại cùng nhiều đạn dược, chất nổ, quân trang, quân dụng trong buổi sáng ngày 30-4-1975, lại tiếp tục in và phát « Lời kêu gọi của Mặt trận », « Chính sách 10 điểm »... (khoảng 10 000 bản) trong toàn xã Tân Sơn Hòa.

G4 cũng đã phối hợp với các lực lượng cách mạng tại chỗ giữ gìn an ninh trật tự, tổ chức việc đăng ký trình diện cho sĩ quan, binh lính ngụy quyền Sài Gòn. Ngày 12-5-1975, chấp hành chỉ thị cấp trên, G4 giao toàn bộ chiến lợi phẩm và bàn giao một số anh em tại chỗ cho Chính quyền cách mạng Tân Bình, chuyển sang nhận nhiệm vụ giáo dục tàn binh ngụy, tiếp tục chức năng của mình trong tình hình mới.

CHÂU PHI VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC CỦA VIỆT NAM

VÕ KIM CƯƠNG

MỘT trong những đặc điểm nổi bật của thời đại ngày nay là sự phát triển như vũ bão của cách mạng giải phóng dân tộc. Cùng với sự lớn mạnh không ngừng của hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản, phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ la tinh trở thành một trong ba dòng thác của cao trào cách mạng vĩ đại « tạo ra một thế tiến công toàn diện vào chủ nghĩa đế quốc » (1).

Là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, cách mạng Việt Nam luôn đứng ở vị trí tiên phong, có tác dụng « là một nhân tố hùng mạnh, thúc đẩy cuộc đấu tranh chung... chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới và bọn phản động » (2) Chính vì thế mà cách mạng Việt Nam luôn nhận được sự ủng hộ quý báu, toàn diện và triệt để của nhân dân thế giới, trong đó có nhân dân châu Phi. Và cũng chính vì thế mà nhân dân châu Phi coi cuộc đấu tranh ủng hộ Việt Nam là trách nhiệm, là lương tâm của họ và đấu tranh vì Việt Nam chính là để bảo vệ nền độc lập của họ.

I

Cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi ủng hộ Việt nam được dấy lên từ khi Hiệp nghị Giơnevơ vừa ký kết và diễn ra ở nhiều nơi, nhiều lúc, bao gồm nhiều tầng lớp xã hội, nhiều tổ chức, đảng phái. Nếu như trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, nhân dân ta đã nhận được sự ủng hộ quý báu chủ yếu của nhân dân các nước thuộc địa Pháp thì trong giai đoạn đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, phần lớn các nước châu Phi độc lập đã sát cánh cùng Việt Nam, đoàn kết với Việt nam. Dư luận xã hội châu Phi theo dõi tình hình Việt nam ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của chúng ta, lên án cuộc chiến tranh ăn cướp của Mỹ không những dâng cao ở các nước có khuynh hướng phát triển phi tư bản chủ nghĩa mà còn xuất hiện ngay trong lòng những nước có chiều hướng thân phương Tây. Hơn nữa phong trào này được duy trì liên tục suốt trong những năm tháng đất nước ta đánh Mỹ và đạt đến một bước phát triển cả về phạm vi, số lượng lẫn chất lượng. Cuộc đấu tranh vì Việt Nam đặc biệt sục sôi từ khi đế quốc Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam, ném bom bắn phá miền Bắc. Lên án hành động xâm lược trắng trợn của đế quốc Mỹ, một làn sóng biểu tình ủng hộ Việt nam đã nổ ra ở Angiêri, Danđiba và nhiều nơi khác ngay trong tháng 8-1964. Các chính phủ tiến bộ châu Phi thường xuyên khẳng định sự ủng hộ hoàn toàn đối với cuộc kháng chiến của chúng ta, phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ. Tại Hội nghị các nước không liên kết họp ở Cairô vào đầu tháng 10 năm này, nhiều vị nguyên thủ quốc gia và đại diện các nước Phi châu đã nghiêm khắc lên án việc Mỹ ném bom bắn phá miền Bắc, giết hại nhân dân miền Nam nước ta. Và cùng với tiến trình của cuộc kháng chiến chống Mỹ, phong trào đấu tranh đó

---

(1) Lê Duẩn : Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam, Nxb. « Sự thật », 1976, tập I, tr. 663 - 664.

(2) Điện của sinh viên các trường đại học ở thủ đô Xômali gửi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tháng 5-1975. (trong : « Thế giới ca ngợi thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta ». H., Nxb. « Sự thật » 1977, tr. 233.

ngày càng phát triển mạnh mẽ. Cuộc tổng tiến công vào dịp Tết Mậu thân đã gây nên một bầu không khí phấn khởi ở nhiều nước châu Phi. Các nhà lãnh đạo của Angiêri, Ai cập, Công gô (Bradavin), Tandania, Mali, Ghinê, Môritani, Xênêgan, Burundi... trong khi tiếp đại diện hai miền nước ta đã nhiệt liệt chúc mừng thắng lợi của Việt nam, bày tỏ lòng khâm phục đối với cuộc chiến đấu của chúng ta. Nhiều vị tỏ ý mong muốn cuộc đàm phán ở Pari trước hết phải bàn đến việc chấm dứt ném bom và các hành động chiến tranh khác chống nước Việt nam dân chủ cộng hòa và nhấn mạnh rằng « phải giải quyết vấn đề Việt Nam trên cơ sở lập trường 4 điểm của nước Việt nam dân chủ cộng hòa và cương lĩnh chính trị của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt nam » ([1]).

Tình đoàn kết gắn bó với Việt Nam đặc biệt biểu hiện rõ nét trong dịp lễ tang Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong những ngày đau thương này, nhiều nước châu Phi quyết định để tang Hồ Chủ tịch và treo cờ rủ trong cả nước. Nhân dân Angiêri để tang trong 3 ngày. Mồng 4 tháng 9-1969 Chủ tịch Bumêđiêng đã chủ trì buổi lễ lấy tên Hồ Chí Minh đặt cho một đường phố chính ở thủ đô Angiê. Tại Bradavin, Cônacri và nhiều nơi khác đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh tưởng niệm vị anh hùng của dân tộc Việt Nam. Đa số các vị đứng đầu nhà nước, các chính Đảng, tổ chức, Mặt trận giải phóng... của châu Phi đã gửi điện chia buồn với nhân dân ta.

Trong thời gian Hội nghị bốn bên về Việt Nam ở Pari, nhân dân châu Phi hàng ngày hàng giờ quan tâm theo dõi cuộc đàm phán. Trước sự lật lọng của đế quốc Mỹ, ngày 26-10-1972 Chính phủ ta ra tuyên bố về việc ký bản hiệp định đã được thỏa thuận giữa ta và Mỹ. Một ngày sau (27-10) Chính phủ Angiêri tuyên bố ủng hộ hoàn toàn bản tuyên bố của Chính phủ nước Việt nam dân chủ cộng hòa. Tiếp đó, các chính phủ Ghinê, Tandania, Môritani, Công gô, Ai Cập, Xênêgan, Xuđăng... và nhiều tổ chức, đảng phái ra tuyên bố kiên quyết ủng hộ lập trường của Chính phủ ta, đòi Mỹ giữ đúng cam kết và nhanh chóng ký ngay bản Hiệp định đã thỏa thuận ở Pari, lên án tội ác ném bom hủy diệt của Mỹ. Ở nhiều nơi những « Tuần đoàn kết với nhân dân Việt Nam đang chiến đấu » cuộc khai mạc trọng thể với nội dung phong phú như nói chuyện, chiếu phim về Việt Nam, ra tuyên bố ủng hộ ta, tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ. Khi Hiệp định Pari được kí kết thì nhân dân châu Phi phấn khởi chào đón thắng lợi của chúng ta, Hội nghị Hội đồng bộ trưởng Tổ chức thống nhất châu Phi lần thứ 20 đã ra nghị quyết hoan nghênh việc ký kết Hiệp định Pari. Bản nghị quyết nhấn mạnh rằng đây là một sự kiện có tầm quan trọng bậc nhất đối với toàn thể nhân loại, cổ vũ mạnh mẽ tất cả những người chiến sĩ đấu tranh cho tự do, đặc biệt là những người đang chiến đấu để giải phóng hoàn toàn châu Phi. Chia vui với Việt Nam, nhân dân châu Phi vẫn không quên khẳng định sự cần thiết tiếp tục ủng hộ Việt Nam tích cực hơn nữa, ủng hộ một cách « vô tư và không điều kiện » để Hiệp định Pari được thi hành nghiêm chỉnh ([3]).

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 với đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã làm chấn động dư luận xã hội châu Phi. Cả Phi châu chăm chú theo dõi từng bước tiến của quân ta, hân hoan đón chào mỗi thành phố, mỗi địa phương được giải phóng. Trên khắp mọi nẻo đường của lục địa đen, ở đâu người ta cũng nói đến Việt nam. Mô tả bầu không khí ở châu Phi trong những ngày này tuần báo « Châu Phi trẻ » viết: Các nhà quan sát và ngoại giao đều nhất trí rằng, trên toàn châu Phi, chưa bao giờ có sự kiện quốc tế nào đã được chú ý theo rõi kỹ, thậm chí say sưa, bằng sự hấp hối của chế độ Sài Gòn » ([4]).

Và khi lá cờ của Mặt trận giải phóng tung bay trên dinh Tổng thống ngụy quyền thì một bầu không khí tưng bừng như ngày hội đã tràn khắp châu Phi từ thành thị đến làng quê, từ sa mạc tới hải đảo. Hàng loạt điện, thư của bè bạn châu Phi đã kịp thời gửi tới Việt Nam chia sẻ niềm vui với nhân dân ta. Một làn sóng mít tinh, diễu hành chào mừng chiến thắng của dân tộc Việt Nam anh hùng đã dấy lên tại Angiê, Bamacô, Bradavin, Đácét Xalan và nhiều nơi khác với sự tham gia của đại diện các chính đảng, tổ chức và đông đảo các tầng lớp nhân dân. Ở Angiêri còn xuất hiện « Tuần phim Việt nam », các cuộc triển lãm ảnh về Hồ Chủ tịch và đặc biệt nhất là nhân dân thủ đô Angiê được xem rộng rãi vở kịch « Người đi dép cao su » của nhà soạn kịch Catép Yasin. Trong các cuộc mít tinh của

(1) Nhân dân, ngày 15-8-1968.

(2) Tổ chức thống nhất châu Phi. Tuyển tập văn kiện. M, 1976, T. 3, tr. 195—196. (tiếng Nga).

(3) Tuyên bố của Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa Angiêri dân chủ và nhân dân ngày 25-1-1973. Dẫn theo: « Thế giới ca ngợi thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta ». H, Nxb « Sự thật », 1973, tr. 151.

(4) « Châu Phi trẻ », 16-5-1975, (theo « Thế giới ca ngợi thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta ». Nxb Sự thật, H., 1977, tr. 235—236.

quần chúng, nhiều vị lãnh đạo các nước châu Phi đã phát biểu những lời cảm động ca ngợi chiến công vĩ đại của dân tộc Việt Nam, coi đó là thắng lợi của các dân tộc châu Phi.

Một trong những hình thức biểu hiện của tình đoàn kết chiến đấu giữa Việt Nam và châu Phi là việc công nhận và kiến lập quan hệ ngoại giao. Chính sách đối ngoại của chúng ta là luôn mong muốn thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường với tất cả các nước khác trên thế giới trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Nhiều nước châu Phi ngay sau khi giành được độc lập đã nhanh chóng quyết định trao đổi quan hệ ngoại giao với nước ta. Cho đến khi Mỹ trắng trợn ném bom miền Bắc, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 7 nước châu Phi. Trong những năm cả nước ta đánh Mỹ (1964 – 1972) có tới 9 nước châu Phi khác kiến lập quan hệ ngoại giao với Việt nam Dân chủ cộng hòa và 2 nước nâng quan hệ ngoại giao lên hàng đại sứ. Đặc biệt năm 1972 là năm đánh dấu một bước phát triển mới trong lĩnh vực này. Chỉ riêng trong năm đó, nước ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao ở hàng đại sứ với Ghi nê Xích đạo, Camơrun, Mangát, Tuynidi và Dămbia. Từ sau Hiệp định Pari, quan hệ giữa nước ta và châu Phi lại càng phát triển một cách thuận lợi. Nhiều cơ quan đại diện thường trực của châu Phi được thiết lập tại Hà nội, và chỉ trong 3 năm (1973–1975) có tới 14 nước châu Phi kiến lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, trong số đó có những nước vừa giành lại được độc lập dân tộc. Hiện nay có 38 nước châu Phi có quan hệ ngoại giao với nước ta.

Việc thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt nam được dư luận rộng rãi các nước châu Phi nhiệt liệt chào mừng và ủng hộ. Nhiều nước nhanh chóng công nhận Chính phủ cách mạng lâm thời là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam Việt nam như Angiêri, Công gô, Môritani, Xudăng... Cho đến lúc Hội nghị Pari bế mạc, Chính phủ cách mạng lâm thời đã kiến lập quan hệ ngoại giao với 8 chính phủ tiến bộ châu Phi.

Cuộc chiến đấu kiên cường bất khuất của nhân dân ta là cơ sở của sự xích lại gần nhau và hiểu biết lẫn nhau giữa Việt nam và châu Phi. Chính vì thế mà ngày càng có nhiều nước quyết định công nhận chính phủ cách mạng lâm thời. Trong giai đoạn 1973 – 1975 có thêm 12 nước châu Phi trao đổi quan hệ ngoại giao với Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Cùng với việc trao đổi quan hệ ngoại giao, những chuyến viếng thăm Việt nam của các đoàn đại biểu châu Phi xuất hiện ngày một nhiều hơn. Các bạn châu Phi đến Việt Nam với mục đích học tập, trao đổi kinh nghiệm đấu tranh cách mạng để củng cố tình đoàn kết anh em, đồng thời cũng còn nhằm đẩy mạnh cuộc đấu tranh ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của chúng ta.

Vào những ngày đầu cả nước ta có chiến tranh, nhân dân ta có vinh dự đón tiếp các đoàn đại biểu của Angiêri, Dandiba, Mali, Cộng hòa Ghinê, Ghinê (thuộc Bồ), Nigiê, Xômali, Tây Nam Phi... đến Hà nội dự « Hội nghị Quốc tế đoàn kết với nhân dân Việt nam chống đế quốc Mỹ xâm lược bảo vệ hòa bình ». Những người bạn châu Phi trong dịp này đã bày tỏ tình đoàn kết chiến đấu gắn bó của nhân dân châu Phi với nhân dân ta, khẳng định sự ủng hộ hoàn toàn đối với Việt Nam. Hàng chục đoàn đại biểu của châu Phi cũng đã đến Việt Nam để vĩnh biệt Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Việc ký kết Hiệp định Pa ri đã tạo nên những điều kiện thuận lợi cho phép các bạn châu Phi dễ dàng thực hiện các chuyến viếng thăm đất nước anh hùng của chúng ta. Tháng 8-1973 Tổng thống nước Cộng hòa nhân dân Cônggô sang thăm VN. Tháng 3-1974, Chủ tịch Hội đồng Cách mạng, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Angiêri Huria Bumêdiêng thăm chính thức nước ta. Nhân dân ta nồng nhiệt chào đón các vị khách quý. Tháng 8 năm này chúng ta lại được tiếp đón phó Tổng thống Ghinê Xích đạo Eđêghê Notutumu.

Còn phải kể đến sự ủng hộ vật chất của nhân dân châu Phi. Ngay từ những ngày đầu cầm súng, nhân dân ta đã nhận được 1000 bảng Anh của nhân dân Ghinê (1). Chúng ta vô cùng biết ơn sự ủng hộ của Tổng thống Môritani Mốcta Un Đada. Việt Nam luôn ghi nhớ việc Chính phủ Ghinê giúp 10 triệu phơrăng Ghinê để xây dựng lại trường Trung cấp kỹ thuật ở Nam Định bị bom Mỹ tàn phá mà hiện nay trường đó được mang tên Xêcu Turê. Chúng ta không bao giờ quên những phong trào quyên góp ủng hộ Việt Nam của nhân dân nhiều nước châu Phi trong những năm đánh Mỹ. Đặc biệt là qua hai cuộc kháng chiến nhân dân ta luôn luôn nhận được sự ủng hộ to lớn và quý báu về tinh thần lẫn vật chất của nhân dân Angiêri anh em. Phong trào vì Việt nam ở đất nước này đã kết hợp một cách hài hòa giữa nhà nước, tổ chức, đoàn thể và quần chúng. Quyên góp ủng hộ Việt Nam là sự quan tâm thường xuyên của mỗi người dân và của nhiều vị lãnh đạo nhà nước Angiêri. Ngày 7-2-1968, chủ tịch H. Bumêdiêng trao tặng nhân dân miền Nam 100

(1) Nhân dân, ngày 16/5/1964.

nghìn đôla ([1]). Ông Amét Caitt, phụ trách Đảng Mặt trận giải phóng dân tộc Angiêri cũng ủng hộ Việt Nam 300 nghìn dina (tiền Angiêri) ([2]).

Sau khi ký kết Hiệp định Pari, để góp cùng Việt Nam hàn gắn vết thương chiến tranh, đầu tháng 2-1973 Chủ tịch H. Bumêdiêng và Chính phủ Angiêri ủng hộ nhân dân ta một số tiền tượng trưng là 100 nghìn đô la ([3]), bán cho Việt Nam 300 nghìn tấn dầu với điều kiện có lợi ([4]). Và trong dịp đến thăm Angiêri của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Chính phủ ta và Chính phủ Angiêri đã ký kết Hiệp định về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật giữa hai nước. Một Hiệp định tương tự cũng được ký kết giữa Angiêri và Cộng hòa miền Nam Việt Nam sau ngày giải phóng Sài Gòn. Theo Hiệp định này, Angiêri sẽ cung cấp một số lượng nhiên liệu cho Cộng hòa miền Nam nhằm góp phần giúp đỡ nhân dân miền Nam mau chóng ổn định đời sống, khôi phục và phát triển nền kinh tế của mình. Trong tháng 6-1975 Hội lưỡi liềm đỏ của Angiêri còn gửi giúp một số hàng ủng hộ khẩn cấp cho nhân dân miền Nam.

Những con số đó, mặc dầu còn chưa lớn lắm song nó là bằng chứng hiển nhiên chứng minh cho tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân châu Phi, nói lên sự ủng hộ toàn diện của châu Phi đối với Việt Nam trong những ngày tháng chiến đấu gian khổ nhưng vô cùng oanh liệt của chúng ta.

II

Từ một dân tộc nô lệ, từ một đất nước bị xóa tên trên bản đồ thế giới, ngày nay Việt Nam trở thành niềm kiêu hãnh của bao dân tộc đang chiến đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nói về Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng Hòa bình thế giới Rômét Chandra phát biểu: «Trong các từ điển của các thứ tiếng có một từ có nghĩa như nhau. Từ đó có nghĩa là anh hùng, dũng cảm, nhất trí, thắng đế quốc, quốc tế, chủ nghĩa, đoàn kết, — từ đó ở tất cả các tiếng trên thế giới là: «Việt Nam!»

Bạn có thể đi châu Phi và hỏi các chiến sĩ Nammibia hay Đại hội dân tộc Phi (Nam Phi). Họ sẽ trả lời bạn là khi họ chiến đấu như họ vẫn thường làm thì họ mang trong tim chữ «VIỆT NAM» và họ giương cao ngọn cờ có chân dung Chủ tịch HỒ CHÍ MINH» ([5])... Việt Nam đã trở thành lương tri của thời đại, trở thành mục tiêu phấn đấu của nhiều dân tộc là vì Việt Nam trong vòng bao nhiêu năm trời đã kiên cường chiến đấu cho thế giới ([6]) và thắng lợi của cách mạng Việt Nam đã trở thành nhân tố thúc đẩy tiến trình cách mạng giải phóng trên thế giới.

Quả vậy, thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc như đánh giá của Chủ tịch Huria Bumêdiêng, đã đưa lại «cho các dân tộc thuộc thế giới thứ ba những lý do chính đáng để tin tưởng vào chính mình và tin tưởng vào sức mạnh của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc được tiến hành một cách kiên quyết. Thắng lợi này là một lời kêu gọi và tấm gương cho tất cả các dân tộc còn đang đấu tranh chống ách thực dân và đế quốc» ([7]).

«Việt Nam đã cổ vũ cuộc tiến công tiếp theo và kiên quyết của nhân dân các nước Ănggôla, Môdămbích, Ghinê Bitxao, Êthiôpia.. và Dimbabuê, Việt Nam đã truyền thêm sức mạnh mới cho tất cả những người yêu nước Nammibia và Nam Phi...» ([8]) đang chiến đấu cho hòa bình và độc lập dân tộc. Với Việt Nam và theo tấm gương Việt Nam, các chiến sĩ cách mạng châu Phi đang ngày đêm chiến đấu không mệt mỏi vì mục đích cao cả của mình. Từ Việt Nam, châu Phi đã nhận rõ rằng: «Cả sức mạnh thép lửa của các lực lượng quân sự đế quốc, cả những thủ đoạn đê tiện của chúng đều đã không thể chiến thắng nổi quyết tâm của một dân tộc kiên cường» ([9]).

Nhờ bài học to lớn đó của cách mạng Việt nam mà nhân dân châu Phi, nhất là nhân dân các nước đang sống kiếp nô lệ của chủ nghĩa thực dân vào giai đoạn này, đã kiên quyết đứng lên. Được thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta tiếp thêm sức mạnh, phong trào giải phóng Ănggôla, Môdămbích, Dimbabuê... đã bước sang giai đoạn mới. Cuộc đấu tranh cách mạng ở mỗi nước đã có sự lãnh đạo thống nhất của các

(1). (2). Nhân dân, ngày 15/2/1968.

(3) Nhân dân, ngày 7/2/1973.

(4) Theo: «Châu Á và Châu Phi ngày nay». 1976, N°5, tr. 49. (Tiếng Nga)

(5) «Việt nam và thế giới». H., Nxb. «Sự thật», 1981, tr. 24.

(6) Như trên, tr. 32.

(7) «Thế giới ca ngợi...», H. 1977, tr. 203–204.

(8) Việt nam và thế giới», tr. 205.

(9) Bình luận của Thông tấn xã Angiêri, APS, ngày 22-11-1975.

tổ chức, mặt trận giải phóng. Mục tiêu đấu tranh cũng được đề ra rõ ràng là giải phóng Tổ quốc khỏi ách áp bức và thống trị thực dân đế quốc, giành độc lập dân tộc và xây dựng một xã hội mới không có người bóc lột người. Chính vì thế mà cuộc đấu tranh của nhân dân các nước này, đã đoàn kết được rộng rãi mọi lực lượng yêu nước của toàn dân tộc và được sự ủng hộ to lớn của các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Để giành độc lập dân tộc, một số nước đã lựa chọn con đường cầm vũ khí trực diện với kẻ thù. Với chân lý; «Không có gì quý hơn độc lập tự do» nhân dân châu Phi ngẩng cao đầu không sợ gian khổ, không tiếc máu xương, lao mình vào cuộc chiến đấu vì tổ quốc. Từ đầu năm 1961, cuộc khởi nghĩa vũ trang chống bọn thực dân da trắng Bồ đào nha đã bùng nổ ở Ănggôla. Dưới sự lãnh đạo của Phong trào Nhân dân giải phóng Ănggôla (MPLA), nhân dân Ănggôla đã chiến đấu anh dũng chống lại quân đội thực dân xâm lược và cả các thế lực phản động trong nước được bọn đế quốc và phản động quốc tế giúp đỡ. Cuộc đấu tranh kiên cường đó đã đưa đến việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Ănggôla vào tháng 11-1975. Còn ở miền đông châu Phi, trên một «tỉnh hải ngoại» khác của Bồ đào nha, Mặt trận Giải phóng Môdămbích (FRELIMO), ngay sau khi vừa thành lập (1962), đã tích cực chuẩn bị cho cuộc chiến tranh du kích lâu dài chống chế độ thực dân phát xít. Và chỉ hai năm sau, tiếng súng khai chiến của Quân Giải phóng đã đồng loạt vang rền trên đất nước này. Ngọn lửa đấu tranh cách mạng của nhân dân Môdămbích ngày càng lan rộng, quân đội thực dân liên tục bị thất bại, vùng giải phóng không ngừng được phát triển và củng cố. Bọn da trắng chỉ còn ẩn nấp trong những thành phố lớn, song ở đó cũng không còn là mảnh đất dung thân cho bọn chúng. Thắng lợi của nhân dân Môdămbích trong cuộc đấu tranh vũ trang đã góp phần đánh đổ chế độ phát xít ở Bồ đào nha vào tháng 4-1974. Sau một loạt cuộc đàm phán giữa FRELIMO và Bồ đào nha, ngày 25-6-1975 Môdămbích tuyên bố độc lập, kết thúc 500 năm dưới ách thống trị của bọn thực dân.

Với bài học của cách mạng Việt Nam, nhân dân Etiôpia nhất tề đứng dậy tiến hành cuộc cách mạng chống chế độ phong kiến. Tháng 9-1974 chính quyền độc tài của Hailê Xêlátxiê I được chuyển sang tay Hội đồng Quân chính lâm thời và Chính phủ quân sự lâm thời. Cách mạng đưa đất nước Etiôpia bước sang một giai đoạn phát triển mới. Khi thế đấu tranh cách mạng của người Phi từ lâu đã sục sôi ở Dimbabuê. Không chịu chấp nhận cái gọi là «nền độc lập» của bọn phân biệt chủng tộc, nhân dân người Phi kiên quyết đấu tranh. Nhiều chiến sĩ cách mạng đã hy sinh, song họ không lùi bước. Kiên cường và dũng cảm đã đưa cuộc đấu tranh cách mạng ở đây đi đến thắng lợi. Tháng tư 1980 nước Cộng hòa Dimbabuê long trọng tuyên bố độc lập. Trên các mảnh đất thuộc địa khác của Bồ đào nha, nhân dân người Phi đã và đang đứng lên đấu tranh. Cả châu Phi đang khoác lên mình màu áo mới — màu của độc lập và tự do.

Như vậy, dẫu phải trải qua nhiều gian khổ hy sinh bằng những con đường đấu tranh khác nhau, nhân dân châu Phi đang đấu tranh giải phóng đã anh dũng vùng dậy và đã chiến thắng. Nhờ có kinh nghiệm chiến tranh cách mạng Việt Nam, cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi vững vàng tiến bước tới đích cuối cùng.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta không những chỉ ra cho cách mạng châu Phi bài học lịch sử quí báu đó, mà nó còn tác động trực tiếp đến tiến trình phát triển của phong trào giải phóng ở châu lục này. «Sự thất bại nhục nhã này của Mỹ ở Việt Nam, cùng với những chứng cớ gây xúc động về tội ác khủng khiếp mà chúng phạm phải chống lại những người đàn ông, phụ nữ và trẻ em Việt Nam, đã có tác dụng làm tê liệt chính sách xâm lược và can thiệp của Mỹ trên toàn thế giới» ([1]).

Việt Nam đã làm phá sản chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ, buộc chúng không thể can thiệp vào công việc nội bộ của các nước châu Phi. Nhân dân châu Phi nhận thức được điều đó một cách sâu sắc. Trong điện mừng gửi các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta nhân dịp giải phóng hoàn toàn miền Nam, Chủ tịch Samôra Masen viết: «Bằng việc kiềm chế và tiêu diệt từng bước các lực lượng xâm lược của một nước đế quốc tàn ác nhất và hùng mạnh nhất, cuộc chiến đấu đó (cuộc chiến đấu chống Mỹ của nhân dân ta — T.g.) đã tạo ra cho các dân tộc khác những điều kiện bên ngoài thuận lợi hơn cho cuộc đấu tranh cách mạng của họ» ([2]). Và «Chính do chiến thắng vĩ đại rung trời chuyển đất của Việt Nam chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ mà Mỹ đã không thể, mặc dầu rất muốn, can thiệp để ngăn cản quá trình giải phóng ở Ănggôla, Môdămbích, Etiôpia, Dimbabuê ở

1) Lời phát biểu của đại biểu Hội Liên hiệp học sinh đại học toàn châu Phi Antôni Acatô Ampô tại Hội nghị Quốc tế «Việt nam và thế giới».

2) «Thế giới ca ngợi...». H., 1977, tr. 221—222.

châu Phi... » [1]. Chính vì vậy mà nhân dân châu Phi coi nền độc lập mà họ vừa giành được « là kết quả trực tiếp của những thắng lợi mà nhân dân Việt Nam đã giành được dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh » [2].

Cuộc kháng chiến chống Mỹ và công cuộc xây dựng xã hội mới ở miền Bắc trong thời gian chiến tranh đã có tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng châu Phi. Nếu như vào cuối những năm 50 đầu những năm 60 phong trào cách mạng châu Phi chỉ mới đặt mục tiêu giải phóng dân tộc, đánh đuổi thực dân, thì vào những năm sau đó, qua tấm gương Việt Nam, Phong trào Giải phóng đã nhận rõ tầm quan trọng của việc tiến hành song song hai nhiệm vụ cách mạng: « chống đế quốc và chống phong kiến, lật đổ ách áp bức bóc lột thực dân và xây dựng xã hội mới. Ví dụ, kinh nghiệm vừa chiến đấu vừa xây dựng của Việt Nam đã thể hiện rõ nét trong cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Môdămbích. Trong những năm chiến đấu chống bọn thực dân xâm lược Bồ đào nha (1964 — 1975) dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Giải phóng (FRELIMO) công cuộc xây dựng một xã hội mới không có người bóc lột người đã được tiến hành khẩn trương ngay trên những vùng mà quân du kích vừa giải phóng. Bên cạnh việc thành lập chính quyền nhân dân và thủ tiêu mọi hình thức áp bức bóc lột, Mặt trận Giải phóng phân chia ngay ruộng đất cho nông dân, thực hiện dân chủ hóa xã hội, hình thành dần các tổ đổi công trong sản xuất. Cho đến ngày độc lập, ở vùng giải phóng Môdămbích đã xuất hiện nhiều hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp và các hợp tác xã ngư nghiệp. Mặt trận cũng quan tâm đến đời sống nhân dân. Một mạng lưới y tế và giáo dục được nhanh chóng xây dựng và phát triển. Đội ngũ các thầy thuốc và thầy giáo được đào tạo ngay trong chiến tranh để phục vụ kịp thời chiến đấu và xây dựng. Chính những thành tích bước đầu trong cuộc xây dựng cuộc sống mới ở vùng giải phóng đã góp phần động viên sức người sức của, giác ngộ và đoàn kết toàn dân tộc Môdămbích trong cuộc đấu tranh, đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng và tạo ra cơ sở vững chắc để đưa Môdămbích tiến theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa hôm nay.

Đối với nhân dân châu Phi, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc ta còn chỉ ra cho họ con đường nhất thiết phải đi tới sau khi giành lại được độc lập dân tộc. Cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp của cách mạng giải phóng dân tộc, tấn công vào chủ nghĩa thực dân cũ, đã thức tỉnh các nước châu Phi đứng lên. Hàng loạt nước châu Phi đã giành được độc lập dân tộc ở nhiều mức độ khác nhau vào cuối những năm 50 — đầu những năm 60. Còn cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của Việt nam lại cổ vũ nhiệt tình cách mạng của nhân dân châu Phi trong cuộc tấn công vào chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới trên mọi lĩnh vực, giành lại độc lập thực sự, củng cố thành quả cách mạng của mình và tiến theo con đường phi tư bản chủ nghĩa. « Chiến thắng của Việt nam chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã có ý nghĩa vật chất lớn lao, tác động đến cuộc đấu tranh giai cấp trên thế giới và đã thay đổi một cách thật sự và trực tiếp so sánh lực lượng có lợi cho các lực lượng hòa bình, giải phóng dân tộc và chủ nghĩa xã hội » [3].

Sau Việt Nam ngày càng có nhiều nước châu Phi nhận rõ rằng độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội và có phát triển theo con đường đó mới đảm bảo được độc lập dân tộc thực sự. Việc lựa chọn con đường phát triển theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa của các nước Ănggôla, Môdămbích, Etiôpia... và việc thành lập Đảng của giai cấp công nhân lấy chủ nghĩa Mác — Lênin làm nền tảng, ở các nước này đã chứng minh cho chân lý: « Trong hoàn cảnh lịch sử ngày nay, khi chủ nghĩa tư bản đã đi sâu vào giai đoạn tột cùng của nó và các lực lượng xã hội chủ nghĩa thế giới đã trở thành nhân tố quyết định sự tiến hóa của xã hội loài người, thì chủ nghĩa xã hội trực tiếp trở thành mục tiêu cách mạng của tất cả các nước kể cả những nước lạc hậu về kinh tế vừa giành được độc lập dân tộc » [4]

Nhờ có ảnh hưởng của thắng lợi của cách mạng Việt Nam và của các yếu tố thời đại khác, xu hướng phát triển phi tư bản chủ nghĩa ngày càng chiếm một vị trí to lớn ở Phi châu. Nhiều nước châu Phi đã và đang tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Ở các nước như Mangát, Tandania, Ghinê Bitxao... đã tiến hành các cuộc cải cách tiến bộ và đạt

---

1) Lời phát biểu của đại biểu Hội liên hiệp học sinh đại học toàn châu Phi Antôni Acatô Ampô, tr. 179.

2) Lời phát biểu của đại biểu Dimbabuê ông Enốt Malanđu tại Hội nghị quốc tế « Việt nam và thế giới », tr. 126.

3) Lời phát biểu của đại biểu Hội liên hiệp sinh viên đại học toàn châu Phi Antôni Acatô Ampô. « Việt nam và thế giới », tr. 178 — 179.

4) Lê Duẩn. Tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của chúng ta. H, « Sự thật », 1981, tr. 70.

những thành quả nhất định. Các nước châu Phi đang tiếp tục đấu tranh để củng cố vững chắc nền độc lập chính trị của mình để xây dựng và phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ và giàu mạnh, thoát khỏi vòng phong tỏa của bọn tư bản cá mập. Phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc của châu Phi ngày càng góp phần tích cực cùng các lực lượng cách mạng thế giới đánh lui từng-bước, đánh đổ từng bộ phận của chủ nghĩa đế quốc tiến tới thủ tiêu hoàn toàn chủ nghĩa đế quốc và các trào lưu phản động quốc tế trên trái đất, bảo vệ hòa bình và chủ nghĩa xã hội.

Tìm hiểu về chiến lược...

(Tiếp theo trang 17)

chiến tranh của Mỹ, chúng ta cũng tổ chức tiến công đánh bại địch liên tục trong nhiều đợt. Như khi đương đầu với quân viễn chinh Mỹ trong cuộc «chiến tranh cục bộ» của chúng, quân Mỹ vừa chân ướt chân ráo đổ quân vào Khu 5 và miền Đông Nam Bộ, chúng ta đã nện chúng những đòn phủ đầu choáng váng. Tiếp đó ta đánh thắng từng cuộc phản công chiến lược trong hai mùa khô 1965–1966 và 1966–1967. Vào mùa xuân 1968 giữa lúc cuộc chiến tranh của Mỹ leo thang đến đỉnh cao nhất mà không thắng nổi ta, ở thời điểm mà bọn cầm đầu Nhà trắng và Lầu năm góc đang ở thế ngập ngừng về chiến lược, chúng ta đã mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt tết Mậu thân làm đảo lộn thế chiến lược của địch, làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng từ bỏ chiến lược «chiến tranh cục bộ» và phải xuống thang chiến tranh. Hoặc trong bước kết thúc cuộc kháng chiến, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 với sức mạnh áp đảo cả về quân sự và chính trị, quân và dân ta giành được toàn thắng cũng phải qua ba trận đánh then chốt diễn ra theo một quy hoạch chiến lược và tuần tự thời gian nối tiếp nhau, đòn chiến lược trước tạo thế và đà thắng cho đòn sau; chiến dịch giải phóng Tây Nguyên tiêu diệt Quân đoàn 2 và Quân khu 2 ngụy mở đầu bằng trận Buônmathuột; chiến dịch giải phóng Huế, Đà Nẵng, tiêu diệt Quân đoàn 1 và Quân khu 1 ngụy, quét sạch địch ở ven biển miền Trung; trận quyết chiến cuối cùng kết thúc chiến tranh là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử giải phóng Sài Gòn Gia Định và các tỉnh còn lại của Nam bộ.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng miền Nam và chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, «Trung ương Đảng đã nhận rõ âm mưu cơ bản của đế quốc Mỹ, đánh giá đúng lực lượng so sánh giữa ta và địch và đề ra những chủ trương chiến lược chính xác, sắc bén và linh hoạt để đánh bại những âm mưu và hành động chiến tranh của Mỹ ngụy trong từng thời kỳ đi đến chiến thắng hoàn toàn chiến tranh xâm lược của chúng. Đó là thành công nổi bật về chỉ đạo chiến lược của Trung ương Đảng. Đó cũng là thành công của công tác tổ chức chiến đấu của các cấp bộ Đảng và các cấp chỉ huy trong quân đội» (1). Có thể nói cụ thể thêm, đây cũng là nét đặc sắc của nghệ thuật tiến công của ta đánh thắng địch từng bước về quân sự. Chúng ta không chỉ có dám đánh và quyết thắng mà còn biết đánh và biết thắng phù hợp với đối tượng chiến lược và lượng đúng sức ta.

Đối với ta, bài học quan trọng về quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công, nắm vững chiến lược tiến công, vận dụng và phát triển sáng tạo nghệ thuật đánh thắng địch từng bước này có ý nghĩa rất thiết thực trong điều kiện phải lấy nhỏ thắng lớn của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam – Báo cáo Chính trị của BCH Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV – Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 27.

VÀI NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CHỐNG PHÁ CÁCH MẠNG APGANISTAN CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀ PHẢN ĐỘNG QUỐC TẾ

NGUYỄN VĂN HỒNG

Từ mấy năm nay Apganistan đã thực sự trở thành một vấn đề sôi động, nóng bỏng ở khu vực chiến lược Tây—Nam Á. Sau khi chế độ độc tài Đand bị đánh đổ, bọn phản động tiếm quyền Amin bị đập tan, Oasinhtơn, Bắc Kinh và bọn phản động khu vực đã liên kết lại với nhau thành một mặt trận thống nhất phản cách mạng, tiến hành những hoạt động phá hoại điên cuồng hòng bóp chết cách mạng Apganistan, biến nước này thành một căn cứ quân sự chiến lược, thành tiền đồn của các lực lượng đế quốc nhằm chống lại Liên Xô và phong trào giải phóng dân tộc ở trong khu vực.

Ngày 27 tháng 4 năm 1978 dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ nhân dân cuộc cách mạng dân tộc dân chủ Ápganistan đã hoàn thành thắng lợi. Sau khi lật đổ chế độ cũ, chính quyền cách mạng đã tiến hành một loạt các nhiệm vụ dân tộc, dân chủ cơ bản đáp ứng những quyền lợi thiết thực của đại đa số nhân dân lao động. Chính việc đó đã gây nên sự căm thù cay độc của bọn phản động trong nước.

Mặt khác, sự ra đời của nhà nước Ápganistan cách mạng đã làm cho đế quốc Mỹ mất chỗ đứng chân trên một vị trí chiến lược xung yếu nhất nối liền Tây Á với Nam Á, làm cho thế và lực của chúng ở vùng nhiều dầu mỏ nhất thế giới bị suy yếu thêm và vòng cung thù địch của chúng bao vây Liên Xô ở phía Nam bị phá vỡ thêm một mảng lớn như đô đốc Murơ, cựu Chủ tịch Hội đồng các Tham mưu trưởng liên quân Mỹ viết: « Từ sau khi bị mất chỗ dựa ở Iran, Mỹ cảm thấy vành đai Trung đông từ Thổ Nhĩ Kỳ qua Iran, Ápganistan, và Pakistan nhằm phong tỏa Liên Xô từ phía Nam đã bị rạn nứt » (1).

Vạch trần chính sách thù địch của Mỹ trong quan hệ với Ápganistan, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Mỹ Góthôn nói: « Tất cả mọi hành động của đế quốc Mỹ ở Ápganistan có 3 mục đích cụ thể là: 1) Làm dừng lại quá trình phát triển của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân và phục hồi xã hội phong kiến, 2) Biến Ápganistan thành căn cứ quân sự chống Liên Xô 3) Thành lập cứ điểm hoạt động chống Iran và các nước Trung Đông khác để cướp nguồn lợi dầu mỏ » (2).

Xuất phát từ những mục đích đó nên mọi hoạt động chống phá cách mạng Ápganistan trở thành một bộ phận quan trọng trong chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ.

I

Ngày 14-2-1979 tay chân của CIA ám sát Đại sứ Mỹ A. Dabsa ở thủ đô Cabun. Chính phủ Mỹ đã sử dụng cái chết của Dabsa như là một cái cớ để cắt đứt mọi mối quan hệ với Ápganistan. Sự kiện này đánh dấu bước mở đầu của những hoạt động chống phá cách mạng Ápganistan của đế quốc Mỹ. Đầu tiên Oasinhtơn dùng áp lực kinh tế đối với Ápganistan. Tất cả mọi hiệp định về viện trợ kinh tế không hoàn lại của Mỹ cho Ápganistan để xây dựng đường dây vận tải điện ở đồng bằng sông Giemend va Argand lập tức bị hủy bỏ. Tờ Thời báo Nữu ước cho rằng việc Mỹ khước từ mọi khoản viện trợ cho Ápganistan là vì chính phủ Taraki muốn nhận viện trợ của Mỹ « không kèm theo bất kỳ một điều kiện nào », điều đó làm cho Mỹ không chấp thuận » (3).

Nhưng biện pháp kinh tế không mang lại kết quả, Oasinhtơn bèn thi hành chính sách can thiệp vũ trang vào Ápganistan. Tạp chí « Cộng hòa mới » xác nhận rằng mệnh lệnh về nghiên cứu các chiến dịch chống Ápganistan do chính Tổng thống Mỹ Catơ khởi xướng và nó được tiến hành dưới sự giám sát trực tiếp của Cố vấn Tổng thống về an ninh quốc

gia Z. Bêzinxki và Giám đốc Cục tình báo trung ương Mỹ Kêixi lập tức phái Lui Diupri đến Ápganistan để bắt liên lạc với bọn phản cách mạng. Nhưng đến tháng 11 năm 1978 hắn bị chính quyền cách mạng trục xuất khỏi Ápganistan vì có những hành động chống phá cách mạng. Sang Pakistan hắn cùng Rôbét Lêsát, Lui Rôbinsơn, Vagon Dvud, Rodzhes Broc dựng lên cái gọi là « Bộ Chỉ huy tối cao » để thành lập các tổ chức phản cách mạng Ápganistan » và một loạt các tổ chức phản cách mạng đã lần lượt được dựng lên như Đảng Hồi giáo Ápganistan, « Mặt trận dân tộc giải phóng », « Tổ chức du kích yêu nước », và « Mặt trận anh em đạo Hồi ». « Mặt trận anh em đạo Hồi » như lời bình luận của tờ Thời mới Cabun thì « Đây là những người theo đạo Hồi giả tạo, đội lốt đạo Hồi... Chúng phục vụ cho lợi ích của các giới phản động ở trong khu vực và bị bọn đế quốc sử dụng để tiến hành hoạt động chống lại quyền lợi dân tộc và cuộc cách mạng nhân dân ở Ápganistan ». Trong số những tổ chức phản cách mạng đó cần phải kể đến các nhóm theo Mao do Bắc Kinh tổ chức và nuôi dưỡng từ giữa những năm 60 chuyên hoạt động gây rối ở vùng biên giới Ápganistan – Trung Quốc như « Nhóm đỏ », nhóm « Rumacun » và « Ngọn lửa bất diệt ».

Nhiều phái viên người Hồi giáo do các cố vấn gây bạo loạn Mỹ, Trung Quốc, Anh, Ai Cập đào tạo được tung về Ápganistan với nhiệm vụ kích động những thành kiến dân tộc, bộ tộc, tôn giáo; đe dọa, lôi kéo những phần tử phản cách mạng bao gồm những thế lực phong kiến, bọn chúa đất, bọn con buôn giàu có, những tên sĩ quan bị đuổi khỏi quân đội cách mạng, những tên trùm phản động ở các bộ tộc, bọn theo chủ nghĩa dân tộc, bọn cầm đầu phản động trong đạo Hồi bị tước hết những đặc quyền, đặc lợi tụ tập về « đất thánh » dọc theo tuyến biên giới Ápganistan – Pakistan để chống phá cách mạng Ápganistan. Như vậy là khi tiến hành những hoạt động chống Ápganistan, bọn đế quốc và phản động quốc tế đã dựa vào bọn phản cách mạng bên trong, tức là dựa vào các lực lượng, các giai cấp phản động sẵn sàng tiến hành bất kỳ hành động nào nhằm phục hồi lại trật tự của chế độ cũ. Đúng như V. I. Lênin đã chỉ rõ: « Lịch sử tiến lên bằng con đường đấu tranh giai cấp gay gắt, nó chứng minh rằng khi bọn địa chủ và bọn tư bản cảm thấy phải bước vào một trận chiến đấu quyết liệt cuối cùng thì chúng không từ bỏ một thủ đoạn nào cả »(5).

Riêng năm 1979 bọn đế quốc đã lôi kéo được hơn 100.000 người Hồi giáo Ápganistan di tản sang Pakistan. Những người Ápganistan này được tập trung vào 2 trung tâm tị nạn lớn ở Pêsava và Quêta và hơn 10 trung tâm tị nạn cỡ vừa khác. Ngày 14-4-1980 tên Đại tá tùy viên quân sự sứ quán Mỹ tại Pakistan cùng một đoàn gồm 25 chuyên viên tình báo CIA, chuyên gia hoạt động lật đổ, chuyên gia chống chiến tranh du kích vùng rừng núi đã viếng thăm các trại tị nạn để xem xét tình hình thực tế. Tính đến giữa năm 1980 ở Pêsava có 8.000 người và ở Quêta có 9.500 người tị nạn Ápganistan được dồn đến. Ở các « trại tị nạn » này họ được tổ chức thành từng khóm gia đình, từng đại đội, trung đội, từng tổ chiến đấu dưới sự chỉ huy của các cố vấn đặc biệt người Mỹ, Anh, Trung Quốc, Pakistan và Aicập.

Đặc biệt thanh niên Hồi giáo Ápganistan khi đến « trại tị nạn » được tập trung thành những đại đội riêng. Một số khác được các cố vấn bạo loạn Trung Quốc đưa vào các đội « cảm tử » chuyển đến vùng Tân Cương để huấn luyện. Vào giữa tháng 3 năm 1980 30 xe ôtô Trung Quốc chở 2000 thanh niên Ápganistan đến học tập trung tại các trường đào tạo biệt kích chính quy trên đất Trung Quốc. Vương Thanh Triều, cố vấn quân sự Trung quốc thường xuyên có mặt ở Pêsava đã tuyên bố với phóng viên hãng tin Anh Roitơ rằng: « Trong vòng 3 năm tới có khoảng 10.000 thanh niên Ápganistan sẽ được đào tạo ở Trung Quốc trước khi tung về nước hoạt động » (6). Còn Linxơn, chuyên gia chống chiến tranh du kích của Hoa Kỳ, nhân viên CIA đã từng làm cố vấn bình định ở chiến trường miền Nam Việt Nam cuối những năm 60, nay lại có mặt ở Quêta.

Chính quyền Mỹ còn cho phép CIA bắt lính đánh thuê trong những công dân gốc Ápganistan và Iran, đưa chúng sang Pakistan huấn luyện rồi tung vào lãnh thổ Pakistan để hoạt động phá hoại.

Thời gian đào tạo bọn phiến loạn kéo dài từ 3 đến 6 tháng theo chương trình trước đây đã đào tạo bọn lính « mũ nồi xanh » ở chiến trường miền Nam Việt Nam. Trên đất Pakistan có trên 70 trại huấn luyện bọn phản cách mạng, còn ở tỉnh Tân Cương Trung Quốc cũng có tới 8 căn cứ huấn luyện như thế (7). Chỉ tính từ tháng 6 năm 1978 đến tháng 11 năm 1979 bọn cố vấn Mỹ, Trung Quốc, Aicập, Pakistan, Anh đã đào tạo được 30 ngàn tên phiến loạn (8). Bọn đế quốc đã bỏ ra nhiều tiền của để đào tạo và trang bị vũ khí cho bọn lính đánh thuê này. Cũng chỉ tính từ tháng 4 đến tháng 12 năm 1979 Mỹ và bọn đồng minh của Mỹ đã bỏ ra gần 100 triệu đôla cho các đội biệt kích tị nạn (9).

Ngoài ra, trên đất Mỹ còn thành lập cái gọi là «Hội cứu trợ» của Mỹ cho những người «tị nạn» Ápganistan do tên T. Eliot, cựu Đại sứ Mỹ ở Ápganistan làm Hội trưởng.

Những người «tị nạn» bị bọn đế quốc biến thành những tên lính đánh thuê để chúng tiến hành một kiểu chiến tranh qua tay người khác ở Ápganistan. Những tên lính đánh thuê này bắt đầu được tung vào Ápganistan hoạt động phá hoại từ tháng 7 năm 1978. Riêng năm 1979 chúng đã gây ra trên đất nước Ápganistan 250 vụ bạo loạn và tiến công vũ trang, trong đó có những vụ bạo loạn lớn như ở Hêrát (3-1979), ở Giêlalabát (4-1979), ở Páctia (8-1979)... Ở thủ đô Cabun chúng đã gây ra 4 vụ bạo loạn. Báo Thời mới Cabun nhấn mạnh: «Sự kiện xảy ra ở thủ đô Cabun trong năm nay là một ví dụ ghê tởm về sự can thiệp trắng trợn vào công việc nội bộ của nước Ápganistan yêu hòa bình của chủ nghĩa đế quốc và Trung Quốc, cũng như bọn phản động Pakistan» (10). Trên thực tế đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng đã tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố chống nước Ápganistan cách mạng.

Đe dọa, quấy rối, hoạt động gián điệp, tổ chức bạo động ở các địa phương và ở thủ đô Cabun, gây không khí căng thẳng trong cả nước Ápganistan là những bước chuẩn bị để bọn phản cách mạng tiến tới tiến công vũ trang lật đổ chính quyền ở trung ương và ở từng địa phương. Mùa xuân năm 1979 bọn phản cách mạng đã tấn công vũ trang vào 16 trong 28 tỉnh của Ápganistan. Nhưng những cuộc xâm lược này đều bị quân và dân Ápganistan đánh bại. Sau đó bọn chúng cố gắng tìm mọi cách để thống nhất và phối hợp hành động, hy vọng giáng đòn quyết định vào Nhà nước Ápganistan. Tháng 1 năm 1979 tại Pakistan đã tiến hành cuộc họp mật của các thủ lĩnh các tổ chức phản cách mạng. Tại đây chúng đã quyết định thành lập cái gọi là «Ủy ban đấu tranh», ấn định thời hạn đồng loạt tiến công vũ trang Ápganistan. Cùng lúc đó theo chỉ thị của Mỹ bọn cầm đầu các tổ chức phản cách mạng còn thành lập trên lãnh thổ Pakistan «Chính phủ lưu vong» Ápganistan. Thực tế «Chính phủ lưu vong» này chỉ tồn tại như một tấm bình phong «để bọn đế quốc tự do tiến hành cuộc xâm lược vũ trang vào Ápganistan.

Kế hoạch xâm lược đó do tên M. Lui Diupri và Thiếu tướng Muhuba Rátman của Pakistan chỉ huy với sự cố vấn của tên gián điệp Amin.

Sau khi ám hại Chủ tịch Taraki, đoạt chính quyền cách mạng, Amin móc nối và mở rộng liên hệ với bọn phản cách mạng trong và ngoài nước. Cuối tháng 9 năm 1979 phái viên của Amin bí mật gặp tên đầu sỏ của đảng Hồi giáo Ápganistan Gienbécđin Hécmatin nhằm «đi đến một thỏa thuận» về việc chấm dứt xung đột để hợp tác với nhau. Ngày 4 tháng 10 năm 1979 Amin lại triệu tập cuộc họp mật bí mật ở Cabun để xác định các điều kiện «liên minh» với «Đảng Hồi giáo Ápganistan» và kế hoạch đảo chính nhà nước vào ngày 29 tháng 12 năm 1979. Để phối hợp hành động với bên ngoài, giữa tháng 12 năm 1979 phái viên của Amin bay đi Cabun — Pari — Rôma — Carasi để thông báo cho bọn quan thầy biết việc chuẩn bị đảo chính. Cùng với mục đích trên phái viên của Amin cũng sang Pêsava, hang ổ lớn nhất của bọn phản cách mạng ngày 22—24/12/1979.

Như vậy là kế hoạch lật đổ nhà nước Ápganistan cách mạng đã được thực hiện bằng hai gọng kìm, bên ngoài bọn phản cách mạng ồ ạt tấn công từ nhiều phía (chiến thuật biển người), còn bên trong thì Amin tiến hành đảo chính. Bọn đế quốc và bè lũ tay sai của chúng hy vọng rằng nhân dân Ápganistan không thể đương đầu nổi với cuộc tấn công xâm lược có kế hoạch rõ ràng, có tính toán tỉ mỉ, có số lượng quân đông và vũ khí hiện đại này. Chúng tin vào điều đó tới mức nhẩm tính từng ngày, từng tháng, chờ tới lúc chúng sẽ ca khúc khải hoàn tiến vào thủ đô Cabun nên nhiều khi chúng chẳng cần giữ bí mật việc chuẩn bị những cuộc tấn công ăn cướp vào vùng này hay vùng khác của Ápganistan. Nhưng chúng đã lầm! Sức mạnh của chế độ mới, sức mạnh của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ Nhân dân là vô địch. Quân đội và các lực lượng an ninh đã phối hợp với nhân dân tiến hành hàng trăm cuộc vây bắt, truy quét, bắt sống hoặc tiêu diệt hàng vạn tên phiến loạn.

Ngày 27 tháng 12 năm 1979 với sự giúp đỡ kịp thời và có hiệu quả của Liên Xô, chế độ độc tài phản động Amin đã sụp đổ. Âm mưu đảo chính nhà nước và thành lập cái gọi là «Chính phủ lâm thời» ở Ápganistan đã bị đập tan. Chủ trương mượn đất người và bàn tay người khác để gây chiến tranh lật đổ, bóp chết cách mạng Ápganistan của bọn đế quốc và phản động quốc tế bước đầu đã bị thất bại thảm hại.

II

Kể từ ngày 27 tháng 12 năm 1979 đảng Dân chủ Nhân dân Ápganistan đã đưa cuộc Cách mạng tháng Tư sang giai đoạn mới. Đế quốc Mỹ và tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh tức tối lồng lộn trước

thắng lợi vĩ đại này của nhân dân Ápganistan. Hoạt động chống phá cách mạng Ápganistan của chúng trở nên ráo riết hơn, rộng lớn hơn.

Mọi người đều biết chỉ sau vài giờ khi quân đội tình nguyện Xô viết tràn qua biên giới Ápganistan, Tổng thống Mỹ Catơ cấp tốc triệu tập một cuộc họp bất thường các quan chức chóp bu của Hội đồng an ninh quốc gia và Catơ đã tuyên bố « nước Mỹ có trách nhiệm tinh thần giúp đỡ trang bị cho Ápganistan (bọn phiến loạn) ». Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ H. Brao đòi phải khẩn trương thành lập « lực lượng phản ứng nhanh » để đáp ứng với tình hình. Còn Thứ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ Crixtôphơ tức tốc bay sang châu Âu để bàn với đồng minh « về những biện pháp chống lại ». Hội đồng khối NATO cũng họp phiên đặc biệt thảo luận về sự kiện này.

Bọn đế quốc chạy ngược chạy xuôi tập hợp đồng bọn và huy động một bộ máy tuyên truyền khổng lồ chĩa mũi nhọn vào Liên Xô và Ápganistan. Trên các diễn đàn quốc tế chúng gào lên cái gọi là « sự de dọa nghiêm trọng hòa bình thế giới do tình hình mới ở Ápganistan » (1) Một lần nữa những tên thực dân đầu sỏ, những tên bành trướng bá quyền lại giở trò la lối om sòm, giương chiêu bài bảo vệ « quyền dân tộc tự quyết » để vu cáo Liên Xô. Chính phủ Mỹ đã thực hiện một loạt biện pháp làm sống lại cuộc chiến tranh lạnh của những năm 50. Quốc hội Mỹ hoãn phê chuẩn Hiệp định hạn chế vũ khí chiến lược đã ký kết với Liên Xô. Ngân sách chiến tranh của Mỹ tăng vọt, Mỹ ban hành đạo luật mới về nghĩa vụ quân sự, triển khai cấp tốc ở Tây Âu tên lửa tầm trung bình mang đầu đạn hạt nhân của Mỹ, vũ khí và nhân viên quân sự của Mỹ ùn ùn kéo tới Pakistan, từng đoàn tàu chiến Mỹ tiến vào Ấn Độ Dương và vịnh Pécxich. Nhà trắng đã đơn phương tuyên bố cấm vận từng phần, xóa bỏ hợp đồng bán lương thực và thiết bị kỹ thuật đã ký với Liên Xô, vận động các nước tẩy chay Đại hội Olempic Mátxcơva, v.v và v.v...

Tất cả những việc làm trên của Mỹ thực chất là để biện bạch cho sự thay đổi từ lâu trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Tạp chí của trường đại học Côlômbia nhận xét : « Sự công kích thậm tệ của Mỹ vào chính sách giải trừ quân bị đã được bắt đầu từ rất lâu trước khi có sự kiện ở Ápganistan (12). Trên cơ sở phân tích hàng loạt các sự kiện, các tác giả của bài báo « Liên Xô và các nước đang phát triển » viết : « Sự khủng hoảng ở Ápganistan đã được Mỹ sử dụng triệt để nhất so với bất kỳ một sự kiện nào để biện bạch cho việc Mỹ khước từ nhiều hiệp định đã ký trong thời kỳ giải trừ quân bị ». (13) Còn báo Pháp Lơ Phigarô nhấn mạnh : « Mỹ muốn sử dụng sự kiện ở Ápganistan như là một cái đòn bẩy để lôi kéo các Đảng và các Nhà nước vào hệ thống thù địch chống Liên Xô »(14) Cái gọi là « Vấn đề Ápganistan » chính ở chỗ Mỹ lợi dụng nó để chống Liên Xô thông qua Ápganistan và chống Ápganistan thông qua Liên Xô. Vì thế mà từ đây Ápganistan thực sự trở thành điểm nóng, thành nơi đụng đầu giữa 2 lực lượng cách mạng và phản cách mạng. Các lực lượng phản cách mạng, đứng đầu là đế quốc Mỹ, đã áp đặt cho Ápganistan hai cuộc chiến tranh — một cuộc chiến tranh nóng dưới hình thức cuộc xâm lược của hàng vạn tên lính đánh thuê phản cách mạng và một cuộc chiến tranh tâm lý, phản tuyên truyền, xuyên tạc...v.v.. Còn các lực lượng cách mạng, đứng đầu là Liên Xô đã nhiệt liệt chào mừng giai đoạn 2 của cuộc Cách mạng tháng Tư, tuyên bố kiên quyết ủng hộ và đoàn kết với nhân dân Ápganistan trong cuộc đấu tranh chính nghĩa của họ.

Năm 1980 chính phủ Mỹ đã chi phí gần 100 triệu đô la cho cuộc chiến tranh xâm lược vũ trang vào Ápganistan. Nhưng đặc biệt là cuộc chiến tranh xâm lược bẩn thỉu ấy càng trở nên nguy hiểm kể từ khi Rigân bước chân vào Nhà Trắng, nhất là sau lời tuyên bố của Rigân về việc Mỹ sẵn sàng cung cấp vũ khí cho bọn phản cách mạng Ápganistan. Chính sách thù địch của Mỹ chống nước Cộng hòa dân chủ Ápganistan vẫn không hề thay đổi, dù là đảng Dân chủ hay là đảng Cộng hòa Mỹ cầm quyền.

Từ đầu năm 1982 đến tháng 10 năm 1982, Mỹ, Trung Quốc, Pakistan đã bằng nhiều thủ đoạn kích động, lôi kéo thêm 12 nghìn người Hồi giáo Ápganistan di tản sang Pakistan (15). Chỉ trong 3 tháng : 7, 8, 9 năm 1982 Mỹ đưa thêm đến các trung tâm huấn luyện bọn phiến loạn ở đất Pakistan 20 cố vấn lật đổ, bạo loạn để chuẩn bị cho cái gọi là « kế hoạch phương Bắc ». CIA đã bỏ ra 6,5 triệu đô la để chi phí cho việc thực hiện kế hoạch này (16).

Mùa thu năm 1982 Nghị viện Mỹ đã thông qua quyết định, thực tế là trao toàn quyền cho chính quyền Oasinhtơn đẩy mạnh « cuộc chiến tranh không tuyên bố » chống Cộng hòa dân chủ Ápganistan. Trả lời phỏng vấn của báo « Người yêu nước Ấn Độ », đồng chí B. Cácman nhấn mạnh : « Nghị quyết chống Ápganistan của Nghị viện Mỹ là sự tích cực hóa chính sách xâm lược của chính quyền Mỹ » (17). Năm 1982 Mỹ bỏ ra trên 100 triệu

đô la để trang bị vũ khí và nuôi dưỡng bọn lính đánh thuê Ápganistan ([18]).

Tháng 1 năm 1983 Mỹ đã thành lập cái gọi là « Bộ chỉ huy trung tâm » bao gồm 19 nước châu Á và châu Phi, trong đó có Ápganistan. Với sự kiện này, rõ ràng rằng chính sách can thiệp của Mỹ vào công việc nội bộ của Ápganistan ngày càng trở nên ráo riết hơn. Ngày 18 tháng 1 năm 1983 Thông tấn xã Ápganistan tuyên bố : « Việc thành lập cái gọi là « Bộ chỉ huy trung tâm » đối với vùng Tây – Nam Á là sự can thiệp thô bạo của Mỹ vào công việc nội bộ của các nước trong khu vực, trong đó có Ápganistan, và chứng tỏ rằng Chính phủ Oasinhtơn đang tăng cường cuộc chiến tranh không tuyên bố chống cách mạng Ápganistan » ([19]).

Năm 1983 Mỹ chi phí 105 triệu đô la cho bọn phản cách mạng Ápganistan. Ngoài số tiền ấy ra, hàng năm Mỹ đã cung cấp trên 50 triệu đô la cho hoạt động phá hoại chống Ápganistan theo đường CIA ([20]). Riêng năm 1983 CIA còn cung cấp thêm 1 triệu đô la cho cái gọi là « Trung tâm nghiên cứu về Ápganistan » ở trường Đại học Nebraxka để tổ chức các hoạt động lật đổ chống chính quyền cách mạng Ápganistan ([21]). Cho tới nay số lượng các cố vấn quân sự Mỹ ở 100 cơ sở huấn luyện bọn lính đánh thuê trên đất Pakistan lên tới hơn 300 ([22]).

Cuộc « chiến tranh không tuyên bố » của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng chống cách mạng Ápganistan sau sự kiện 27-12-1979, đã được tiến hành tích cực hơn và rộng lớn hơn.

Cùng với việc tiến hành chống phá cách mạng từ bên trong và từ bên ngoài, bọn phản cách mạng Ápganistan còn thực hiện chính sách khủng bố cá nhân. Chính sách này không chỉ nhằm chống lại các nhà lãnh đạo, các đảng viên đảng Dân chủ Nhân dân Ápganistan, mà còn chống lại cả dân thường. Điều này đã làm sáng tỏ thêm nhận xét của V.I. Lênin rút ra từ cuộc cách mạng Nga rằng : « Nếu không được sự ủng hộ của quần chúng thì bao giờ bọn phản cách mạng cũng dùng đến lối khủng bố cá nhân ».

Song song với các hoạt động vũ trang, các lực lượng đế quốc và phản động quốc tế còn tiến hành cuộc chiến tranh tâm lý nhằm bịa đặt, xuyên tạc mục đích của cuộc cách mạng, vu cáo, bôi nhọ chế độ mới, phá hoại tình hữu nghị Ápganistan – Liên Xô, và đánh lạc hướng dư luận thế giới hòng che đậy những tội ác của chúng gây ra đối với nhân dân Ápganistan. Bọn đế quốc đã sử dụng hơn 50 đài phát thanh để phát suốt ngày đêm, tổng cộng tới 110 giờ trong một ngày các chương trình chống Ápganistan. Riêng Đài « Tiếng nói Hoa Kỳ » phát bằng tiếng Ápganistan, từ năm 1980 mỗi tuần đã phát từ 3 giờ rưỡi lên 42 giờ. Oasinhtơn còn kêu gọi các nước đồng minh đóng góp tiền của để xây dựng Đài phát thanh « Ápganistan tự do » trên đất Pakistan.

Trên lãnh thổ Pakistan chúng in hàng ngàn cuốn sách tuyên truyền, « tuyên cáo », « kêu gọi » phản cách mạng chống Ápganistan từ các cơ sở ấn loát của các tờ báo lớn ở Pakistan như « Navai Vakt và Imror » của thành phố Lakho, « Đzhan » của thành phố Carasi, « Khiruet » của thành phố Ravappindi.

Chỉ từ tháng 10 năm 1981 đến tháng 2 năm 1982 Trung Quốc đã ném vào Ápganistan 3000 gói hàng chiến tranh tâm lý để mua chuộc, lôi kéo người Ápganistan ([23]). Trong các gói này đều có truyền đơn kêu gọi nổi dậy cùng các văn hóa phẩm phản động, tranh ảnh đồi trụy v.v...

Trong mấy năm qua Mỹ và đồng minh đã thực hiện phương châm của bọn Hít le : « bịa đặt, bịa đặt, rồi sẽ thành sự thật ». Bộ Ngoại giao Mỹ đã đưa ra cái gọi là « Bản phúc trình » vu cáo Liên Xô và Việt Nam « sử dụng chất độc hóa học ở Ápganistan và Cămpuchia ». Ngày 15-3-1982 Hội nghị PUGWASN họp tại Giơnevơ đã bác bỏ những lời vu cáo đó của Mỹ. Hầu hết các nhà khoa học tham dự Hội nghị quốc tế này cho rằng không có một bằng chứng cụ thể nào về việc này. Trên thực tế chính Mỹ và bọn tay sai của Mỹ đã sử dụng chất độc hóa học ở Campuchia và ở Ápganistan. Theo tài liệu điều tra của cơ quan an ninh Ápganistan tất cả các vụ đầu độc ở Ápganistan đều do một loại hơi làm tê liệt thần kinh gây nên. Hơi vàng này chứa trong các quả lựu đạn hóa học do các nước phương Tây sản xuất. Nó hoàn toàn giống chất hơi làm tê liệt thần kinh đã thí nghiệm trước đây ở Phođerich (Mêrilen), một trung tâm nghiên cứu vi trùng học Mỹ. Bọn phản động gây rối ở Hêrát cũng có những quả lựu đạn hóa học mang nhãn hiệu « sản xuất tại phòng thí nghiệm bang Xônxbiri, Penxinvania (Mỹ). Chính Oasinhtơn và Bắc Kinh đã lấy sự vu cáo, sự giả dối, sự lừa bịp làm quốc sách trong chính sách đối ngoại của mình đối với 3 nước Đông Dương và Ápganistan.

Mỹ, Trung Quốc và các thế lực đen tối khác đã nhiều lần gây sức ép Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua Nghị quyết thảo luận về cái gọi là « vấn đề Ápganistan ». Chúng mưu toan lợi dụng diễn đàn Liên Hợp Quốc để chà đạp thô bạo lên chủ quyền của Nhà nước Ápganistan độc lập. Thực tế không

có cái gọi là « vấn đề Ápganistan », bởi vì cuộc Cách mạng tháng Tư là cuộc cách mạng của nhân dân Ápganistan, là kết quả của cả quá trình vận động xã hội trước đây mà như V.I.Lênin đã nói: « Không diễn ra theo lối đặt hàng. Người ta không thể định trước cách mạng nổ ra vào lúc này hay lúc nọ. Cách mạng chín muồi trong quá trình lịch sử và nó bùng nổ vào lúc mà hàng loạt những nguyên nhân ở trong và ngoài nước quyết định » (24).

Nhân dân Ápganistan có quyền lựa chọn con đường đi của mình. Không một ai, kể cả Liên Hợp Quốc có thể áp đặt chế độ chính trị cho nhân dân Ápganistan. Đồng chí B.Cácman đã từng tuyên bố: « Chúng tôi bác bỏ bất cứ mưu đồ nào nhằm khoác màu sắc quốc tế lên vấn đề Ápganistan » (25). Tại Liên Hợp Quốc, đại diện các nước xã hội chủ nghĩa và nhiều nước không liên kết đã nhận xét về cái gọi là « vấn đề Ápganistan » thực chất chỉ là một âm mưu đẩy Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của nước Ápganistan có chủ quyền, và che đậy hành động xâm lược vũ trang của chúng vào Ápganistan.

Hơn sáu năm qua là một quãng thời gian ngắn ngủi so với chiều dài của lịch sử, nhưng lại là một chặng đường vô cùng quan trọng và rất vẻ vang của cách mạng Ápganistan. Một đất nước vừa mới sinh ra sau cách mạng đã phải đương đầu với những hoạt động phá hoại điên cuồng của đế quốc Mỹ và phản động quốc tế. Nhưng với truyền thống anh hùng, nhân dân Ápganistan dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ Nhân dân đã làm cho kẻ thù thất bại thảm hại.

Thực tế diễn ra ở Ápganistan trong mấy năm qua một lần nữa chứng minh bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Bằng mọi hình thức từ gây áp lực kinh tế, chính trị đến tấn công quân sự, can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ dân tộc nào đang vùng lên thoát khỏi ách áp bức của nước ngoài. Nhưng chúng đã lầm. Cách mạng Ápganistan là một điển hình ngời sáng. Chắc chắn cuộc đấu tranh của nhân dân Ápganistan còn phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ và hy sinh, nhưng một dân tộc đã biết làm chủ vận mệnh của mình, đoàn kết và nhất trí, dân tộc ấy nhất định đi tới thắng lợi. Trong thời gian qua kẻ thù của nhân dân Ápganistan đã không ngăn cản nổi quá trình phát triển của cuộc Cách mạng tháng Tư thì ngày nay chúng có điên cuồng đến đâu, có tăng cường hoạt động chống phá cách mạng Ápganistan đến đâu cũng chỉ dẫn chúng đến thất bại thảm hại hơn mà thôi.

Chú thích:

1) Báo Quân đội nhân dân 24-8-1982.

2) Tài liệu tham khảo đặc biệt TTX Việt Nam. 7-3-1980.

3) Tạp chí « Người cộng sản trẻ », số 7, 1980. (tiếng Nga).

4) Tạp chí « Sinh hoạt quốc tế », số 12, 1979, (tiếng Nga).

5) V.I. Lênin — Toàn tập. NXB « Tiến bộ » Mátxcơva 1977, t. 40, tr. 134

6) Báo Quân đội nhân dân 30-5-1981.

7) Phụ trương bản tin « Liên Xô ngày nay » số 12, 1981.

8) Tạp chí « Lịch sử cận hiện đại », số 5, 1983 (tiếng Nga).

9) Tạp chí « Thời mới » số 12, 1981. (tiếng Nga).

10) Phụ trương bản tin « Liên Xô ngày nay » số 64, 1980.

11) Tạp chí « Thời mới », số 32, 1981. (tiếng Nga).

12) (13) Tạp chí Mỹ « Kinh tế, chính trị, tư tưởng » số 1, 1980 (tiếng Nga).

14) « Sự thật về Ápganistan ». NXB Matxcơva. 1980, tr. 38 (tiếng Nga)

15) (16). Báo Quân đội nhân dân 10-11-1982.

17) Tạp chí « Sinh hoạt quốc tế », số 7, 1983, (tiếng Nga).

18) Tạp chí « Lịch sử cận hiện đại », số 5, 1983. (tiếng Nga).

19) Báo Quân đội nhân dân 20-1-1983.

20) Báo « Ở ngoài nước », số 50, 1983 (tiếng Nga).

21) Báo Nhân dân 17-5-1984.

22) Báo Nhân dân 11-7-1984.

23) Báo Quân đội nhân dân 13-5-1982.

24) V.I.Lênin. Toàn tập. NXB « Tiến bộ » Matxcơva. 1977, T. 36, tr. 661.

25) Báo Nhân dân 7-3-1981.

TƯ LIỆU

MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC 1954—1975

LƯU VĂN TRÁC

I — Các giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Điện Biên Phủ đã đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam kéo dài 9 năm (1946—1954) đến việc ký Hiệp định đình chiến Giơnevơ 20-7-1954. Cách mạng Việt Nam bước sang một thời kỳ lịch sử mới: Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, bắt tay vào việc khôi phục, cải tạo và từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội; Miền Nam tạm thời dưới quyền kiểm soát của ngụy quyền trong 2 năm để rồi tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Vốn có âm mưu « nếu Đồng minh thắng, chúng tôi (nước Mỹ — LVT) sẽ chiếm xứ đó » (đại sứ Mỹ Uyliam Lihai ngày 19-7-1941) hoặc: « Nếu Đông Dương bị mất sẽ có một phản ứng dây chuyền trên toàn bộ Viễn Đông và Đông Nam Á » (Đalét 6-5-1953) và « chúng ta hãy tưởng tượng rằng chúng ta mất Đông Dương... thiếc, vônphram là những thứ quý giá sẽ không còn từ vùng này đến nữa » (Tổng thống Aixenhao 8-1953) nên Mỹ lợi dụng sự yếu kém và thất bại của Pháp trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương tìm mọi cách chống phá việc thực hiện Hiệp định Giơnevơ hất cẳng thực dân Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam và gây ra cuộc chiến tranh xâm lược kéo dài và tàn khốc nhất trong lịch sử. Ngay từ lúc đó (7-1954) « Đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân thế giới và đang trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Đông Dương » (Nghị quyết của Trung ương Đảng lần thứ VI khóa II).

1. Giai đoạn 7-1954 — cuối 1960

Cách mạng miền Nam gặp nhiều khó khăn, tổn thất. Đế quốc Mỹ áp dụng ách thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới bằng « viện trợ » và « cố vấn » để thống trị nhân dân miền Nam. Ngày 23-10-1955 Ngô Đình Diệm phế truất Quốc trưởng Bảo Đại. Ngày 4-3-1956 tổ chức « tuyển cử Quốc hội riêng rẽ ở miền Nam ». Chính quyền tay sai Mỹ ở miền Nam liên tiếp mở các chiến dịch « chống Cộng », « tố Cộng », ban hành luật phát xít 10/59, lê máy chém đi khắp nông thôn miền Nam hòng dập tắt phong trào cách mạng và chuẩn bị « Bắc tiến ». 1955—1960 Mỹ viện trợ cho ngụy quyền 1.407 triệu đôla trong đó 70% là hàng quân sự, trang bị cho quân ngụy 250 máy bay, gần 200 tàu chiến, 600 xe thiết giáp, 300 khẩu pháo. Chúng gây ra những vụ tàn sát đẫm máu như Duy Xuyên (Quảng Nam) 21-1-1955, chợ Được (Quảng Nam) 28-11-1955, Hướng Điền (Quảng Trị) 7-1955, Phú Lợi (Thủ Dầu Một) 1-12-1958 v.v...

Cách mạng miền Nam đứng trước thử thách nghiêm trọng. Trung ương Đảng xác định « Đế quốc Mỹ là đối tượng của cách mạng Việt Nam » (7-1954), « Con đường giải phóng miền Nam là con đường bạo lực cách mạng » (8-1956). Dưới ánh sáng của các Nghị quyết Trung ương nhân dân miền Nam đã đấu tranh chính trị đòi hòa bình, thống nhất đất nước (1955—57), « đấu tranh giữ gìn lực lượng cách mạng » (1957 — 1959) rồi tiến lên « Đồng khởi » (1959—60) đánh dấu bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam: từ giữ lực lượng sang vừa liên tục tiến công. Mỹ và tay sai phải thay đổi chiến lược phản cách mạng từ « chiến tranh một phía » sang « chiến tranh đặc biệt ».

Cách mạng miền Bắc đã có những thành tựu trong công cuộc khôi phục và cải tạo xã hội chủ nghĩa đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của cách mạng miền Nam. Chuyển biến của cách mạng miền Nam gắn liền với sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc.

2. Giai đoạn 1961 đến đầu 1965.

Kennơđi thay Aixenhao lấy miền Nam làm nơi thí điểm chiến lược mới. Việc đầu tiên và cơ bản của « chiến tranh đặc biệt » là kế hoạch Xtalay—Taylo mà chủ yếu là công thức quân ngụy + ấp chiến lược. Phát động cuộc chiến tranh đặc biệt Mỹ nhằm tiêu diệt cách

mạng miền Nam và đẩy mạnh sự phá hoại ở miền Bắc, đẩy lùi cách mạng ở cả nước ta. Tổng số quân ngụy từ 26 vạn (1961) lên 54 vạn (1964) với 11 phi đoàn gồm 373 máy bay, 700 xe tăng, xe bọc thép, 800 tàu xuồng chiến đấu, hơn 700 khẩu pháo. Chúng gom hàng triệu nông dân vào «ấp chiến lược». Từ đầu 1961 đến giữa 1964 chúng mở gần 10 vạn cuộc càn quét, dùng các chiến thuật «trực thăng vận», «thiết xa vận» để đàn áp nhân dân và tiêu diệt lực lượng vũ trang giải phóng.

Được các Nghị quyết của Đảng soi đường cách mạng miền Nam đẩy mạnh đấu tranh cả về chính trị và quân sự trên cả ba vùng chiến lược. Từ cuộc khởi nghĩa Trà Bồng (28-8-1959) giành chính quyền ở bốn huyện thuộc tây Quảng Ngãi đến cuộc đồng khởi của đồng bào Bến Tre (17-1-1960), xuất hiện «đội quân tóc dài», đưa đến thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam 20-12-1960, thống nhất các lực lượng vũ trang toàn miền thành Giải phóng quân. Chiến thắng Ấp Bắc (2-1-2963), chiến thắng Bình Giã (6-3-1963) đánh dấu sự thất bại của «chiến tranh đặc biệt». Mỹ phải thay kế hoạch Xtalay–Taylo bằng kế hoạch Giônxơn–Mácnamara từ cuối 1963 cũng không cứu vãn được sụp đổ của ngụy quyền Sài Gòn nhất là từ khi anh em Ngô Đình Diệm bị giết. Các trận đánh vào hang ổ địch vang dội như đánh chiếc tàu sân bay Cađơ (2-5-1964), đánh vào khách sạn Bơrinhcơ (24-12-1964), đánh vào trụ sở Đại sứ Mỹ (10-3-1965) đã đánh dấu sự phá sản hoàn toàn của chiến lược «chiến tranh đặc biệt».

Miền Bắc sôi nổi thi đua «mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt» thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên và đã trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng cả nước. Riêng việc thành lập tuyến đường Trường Sơn tháng 5-1959 đến năm 1965 đã có gần 2.000 km trong đó có 781km đường ôtô, đưa vào hơn 40.000 cán bộ, chiến sĩ quân đội, hàng vạn cán bộ Đảng, chính quyền, 2.912 tấn hàng gồm 165.000 súng các loại.

3. Giai đoạn từ 5-1965 đến cuối 1968

Cả nước có chiến tranh: miền Nam quyết tâm đánh thắng chiến tranh cục bộ, miền Bắc quyết tâm đánh thắng chiến tranh phá hoại bằng không quân của giặc Mỹ. Đầu 1965 Mỹ ào ạt đưa quân vào miền Nam bắt đầu bằng 2 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ từ Okinaoa vào Đà Nẵng (8-3-65) và bắt đầu dùng máy bay đánh phá miền Bắc để cứu vãn nguy cơ đổ sụp của ngụy quyền Sài Gòn. Cuối 1965 so với 1961 quân Mỹ ở miền Nam tăng 6 lần và lúc cao nhất (4-1969) gấp 18 lần 1.692.200 tên gồm 475.200 quân Mỹ, 69.000 quân chư hầu, 1.148.000 quân ngụy. Với lực lượng trên chúng mở cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất 1965 – 66 gồm 20 vạn quân, 2.200 máy bay, 1.400 xe tăng, xe bọc thép, 1.200 pháo, 50 tàu chiến hòng «đánh gãy xương sống Việt Cộng» tại 3 khu vực chính Tây Nguyên, đồng bằng khu V và Đông Nam Bộ. Bị thất bại, chúng lại mở cuộc phản công chiến lược mùa khô thứ hai 1966–67 với hơn 44 vạn quân, 4.300 máy bay, 3.300 xe tăng, xe bọc thép, 2.300 pháo, 230 tàu chiến thực hiện 2 gọng kìm tiêu diệt và bình định nhằm vào miền Đông Nam Bộ.

Song song với việc đẩy mạnh chiến tranh ở miền Nam, từ 7-2-1965 Mỹ tiến hành đánh phá miền Bắc với quy mô và địa bàn ngày càng mở rộng. Từ 1964 – 68 máy bay Mỹ đã xuất kích 303.000 lần chiếc (có 2.374 lần chiếc B.52) trung bình mỗi ngày xuất kích 300–350 lần chiếc. Cho đến tháng 11–1968 miền Bắc bắn rơi 3.243 máy bay trong đó có 6 B.52, 3 F.111, bắn chìm bắn cháy 143 tàu chiến.

Quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công ta đã đánh phủ đầu giặc Mỹ bằng những trận Núi Thành (Quảng Nam 27-5-1965), Vạn Tường (Quảng Ngãi 18-8-1965). Mùa khô 1965–1966 ta phát triển mạnh chiến tranh du kích đánh thắng nhiều trận lớn loại khỏi vòng chiến đấu 114.000 tên (có 4.300 tên Mỹ và chư hầu), bắn rơi và phá 1.440 máy bay, diệt hơn 1.300 xe tăng, xe cơ giới, bắn chìm 27 tàu xuồng. Mùa khô thứ hai ta lại tiêu diệt 175.000 tên (có 70.000 tên Mỹ và 15.000 quân chư hầu), bắn rơi phá hủy 1.800 máy bay, diệt 4.000 xe tăng, xe cơ giới, 3.400 khẩu pháo, 100 tàu xuồng.

Đầu 1968 quân dân miền Nam mở cuộc tập kích chiến lược vĩ đại Xuân Mậu Thân tiến công và nổi dậy đồng loạt ở 64 thành phố, thị xã, thị trấn, tiến công 45 sân bay, đưa chiến tranh vào tận hậu phương địch. Trong đợt tiến công Tết Mậu Thân ta diệt và bắt sống hơn 200.000 tên (có 70.000 tên Mỹ và chư hầu), làm tan rã 210.000 quân ngụy, bắn rơi phá hủy 3.400 máy bay, diệt 5.000 xe tăng, xe cơ giới, 490 khẩu pháo, 330 tàu xuồng, giải phóng hơn 1.000 thôn ấp với 1.600.000 dân.

«Chiến tranh cục bộ» ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc của đế quốc Mỹ bị thất bại, ý chí xâm lược của chúng bị đẩy lùi một bước. Mỹ phải lui về thế phòng ngự chiến lược ở miền Nam và xuống thang ở miền Bắc. Ngày 1-11-1968 Mỹ chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại ở miền Bắc và ngồi vào bàn họp Hội nghị 4 bên bàn về Việt Nam ở Pari (25-1-1969).

4. Giai đoạn 1969—1-1973:

Cả nước nỗ lực cao, phối hợp với nhân dân Lào và Cămpuchia anh em đánh bại chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » của Níchxơn buộc Mỹ phải rút hết quân Mỹ và chư hầu về nước. « Học thuyết Níchxơn » là một chiến lược phản cách mạng hết sức thâm độc, xảo quyệt nhưng là sản phẩm của sự suy yếu của đế quốc Mỹ. « Việt Nam hóa chiến tranh » nghĩa là tăng cường và hiện đại hóa quân ngụy để thay thế rút dần lục quân Mỹ về nước, dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương bằng đôla và bom đạn Mỹ. Cuối 1969 Mỹ đánh lớn sang vùng giải phóng Lào. Tháng 3-1970 đảo chính ở Nông Pênh, cho quân Mỹ và quân Ngụy Việt Nam xâm lược Cămpuchia hy vọng xóa sạch « vùng đất thánh ». Tháng 1-1971 dùng 45.000 quân (có 15.000 quân Mỹ), 2.300 máy bay, 600 xe tăng, bọc thép, 300 khẩu pháo đánh ra đường 9—Nam Lào hòng cắt đường chi viện của ta và rèn luyện quân ngụy để thay thế quân Mỹ. Quân dân ta đã đập tan mưu đồ của chúng, tiêu diệt hơn 23.000 tên, phá hủy và bắn rơi 500 máy bay, thu gần 600 xe quân sự và 156 khẩu pháo.

Cuộc tiến công chiến lược kéo dài gần 3 tháng năm 1972 ta đã diệt gần 200.000 tên, giải phóng hoàn toàn tỉnh Quảng Trị, phần lớn tỉnh Công Tum, bắc Bình Định nhiều vùng rộng lớn ở Nam Bộ, khu V, giải phóng hơn 1 triệu dân.

8-6-1969 thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. 24-4-1970 Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương đã củng cố vững chắc hơn nữa khối liên minh Việt—Lào—Cămpuchia.

Thất bại to lớn ở miền Nam, Lào và Căm-puchia Níchxơn liều lĩnh gây lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc với quy mô to lớn, thủ đoạn xảo quyệt và tàn bạo từ ngày 6-4-1972. Tháng 12-1982 Níchxơn tiến hành cuộc tập kích chiến lược quy mô lớn bằng không quân vào thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và nhiều nơi khác với mức độ hủy diệt chưa từng thấy. Trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai này quân dân miền Bắc đã bắn rơi 754 máy bay Mỹ (có 61 B.52, 10 F.111). Riêng trận « Điện Biên Phủ trên không » trong 12 ngày đêm cuối năm đã bắn rơi 81 máy bay (có 34 B.52, 5 F.111) tiêu diệt và bắt sống hàng trăm giặc lái, bắn cháy 9 tàu chiến.

Thua đau ở miền Nam và thất bại nặng nề ở miền Bắc, bị cô lập về chính trị trên thế giới và trong nước Mỹ, tập đoàn Ních xơn buộc phải ký Hiệp định Pari về Việt Nam ngày 27-1-1973 cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, chấm dứt sự dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam, tôn trọng những nguyên tắc thực hiện quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Ngày 29-3-1973 đội quân viễn chinh Mỹ âm thầm, cay đắng cuốn cờ về nước. Lần đầu tiên sau 115 năm trên đất nước ta không còn bóng một tên xâm lược. Cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn mới.

5. Giai đoạn từ 27-1-1973 đến 30-4-1975:

Giai đoạn cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Cả nước dốc sức cao nhất cho nhiệm vụ hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam. Tuy phải ký Hiệp định Pari Mỹ vẫn ngoan cố duy trì chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam, chia cắt lâu dài nước ta. Chúng đưa thêm vào hàng trăm máy bay, hàng triệu tấn vũ khí trang bị, giật dây và tiếp sức cho ngụy quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Pari tiếp tục chiến tranh xâm lược bằng kế hoạch tràn ngập lãnh thổ », những cuộc hành quân « bình định » để lấn chiếm vùng giải phóng.

Trước tình hình mới Đảng ta đã chỉ rõ « Mỹ đã thua, đã cút thì không bao giờ trở lại nữa » (4-1973) và « bất kể trong tình huống nào, con đường giành thắng lợi của cách mạng miền Nam cũng là con đường bạo lực do đó phải nắm vững chiến lược tiến công » (8-1973). Chỉ đợt 1 của chiến dịch vận tải từ 11-1973 đến 5-1974 tuyến Trường Sơn đã bảo đảm 150.373 lượt người vào ra và 25 đoàn tăng, pháo, thiết giáp vào chiến trường an toàn (trong đó có 82.702 bộ đội và 3.314 cán bộ dân chính đảng vào miền Nam). Đến 12-1974 đã hoàn chỉnh hai tuyến xăng dầu dài 1.400km có 46 kho dự trữ 270.000m³ xăng dầu. Cuối năm 1974 « những điều kiện cho việc giải phóng miền Nam đang chín muồi » Tháng 1-1975 Bộ Chính trị nhất trí thông qua phương án thực hiện giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975 — 1976 và chọn chiến trường Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu năm 1975. Bộ Chính trị nhấn mạnh: phải ra sức chuẩn bị về mọi mặt để khi có thời cơ lịch sử thì tập trung lực lượng cả nước giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975.

Chiến thắng Phước Long (6-1-1975) giải phóng toàn tỉnh chứng minh sự thay đổi căn bản về so sánh lực lượng giữa địch—ta từ sau Hiệp nghị Pari. Ngày 10-3-1975 bằng trận đánh táo bạo bất ngờ vào thị xã Buôn Mê Thuột mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975. Đòn đánh trúng huyệt làm rung động cả Tây Nguyên và sau hai tuần toàn vùng Tây Nguyên rộng lớn được

giải phóng. Như một vụ nổ dây chuyền lan nhanh ra các tỉnh ven biển miền Trung. 26-3 quân ta giải phóng Huế, 29-3 giải phóng Đà Nẵng sau 32 giờ tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn hơn 100.000 quân ngụy. Tiếp theo là sự sụp đổ dồn dập của ngụy quyền ở Bình Định, Phú Yên (1-4), Lâm Đồng (2-4), Khánh Hòa, Cam Ranh (3-4), Tuyên Đức (4-4). Toàn bộ quân địch ở Quân khu 1 và 2 bị xóa sổ. Chúng co cụm lập hệ thống phòng ngự mới từ Phan Rang đến Cần Thơ.

Ngày 25-3 Bộ Chính trị quyết định thành lập Bộ chỉ huy chiến dịch giải phóng Sài Gòn — Gia Định và ngày 14-4 Bộ Chính trị quyết định đặt tên cho chiến dịch trên là Chiến dịch Hồ Chí Minh. Ngày 9-4 ta đánh Xuân Lộc. 16-4 giải phóng Phan Rang rồi Bình Thuận, Bình Tuy, Nguyễn Văn Thiệu tên tay sai đắc lực vào bậc nhất của Mỹ phải từ chức và chuồn ra nước ngoài.

Ngày 26-4 quân ta tiến công lớn vào đông và tây nam Sài Gòn. Đúng 0 giờ 29-4 từ nhiều hướng tiến vào thành phố và sáng 30-4 một đơn vị đánh vào trung tâm chiếm phủ tổng thống ngụy. Ngụy quyền trung ương tuyên bố đầu hàng không điều kiện lúc 11 giờ 30 ngày 30-4-1975.

II — Một số tư liệu

A. Về đế quốc Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn

1. Lực lượng và chi phí của Mỹ

	Chiến tranh thế giới thứ hai	Chiến tranh xâm lược Triều Tiên	Chiến tranh xâm lược Việt Nam
Thời gian	3 năm 8 tháng (12-1941 — 8-1945)	3 năm (6-1950 — 6-1953)	11 năm 01 tháng (12-1961 — 1-1973)
Số quân Mỹ lúc cao nhất		327.000 (6-1953)	549.500 (4-1969)
Quân Mỹ chết và bị thương	405.399	134.951	905.457 (cả Mỹ và chư hầu)
Số thuốc nổ đã dùng (tấn)	5.000.000	2.600.000	14,300.000 (1961 — 1973)
Số máy bay sử dụng lúc cao nhất		1.500	6.431 (1969)
Số phi vụ		425.000	1.651.122
Tổn thất về máy bay	27.000	3.000	35.081
Chi phí chiến tranh (tỷ đôla)	341	20	gần 900 (theo giáo sư Xtiven)

2. Tiềm lực quân sự của Mỹ:

Số dân: 215.810.000 người

Tổng thu nhập quốc dân: 1.397,4 tỷ đôla (1974)

Tổng số quân: 2.130.000

Ngân sách quốc phòng: 92,8 tỷ đôla (tài khóa 75 — 76)

Lực lượng quân sự (1975)

+ Lực lượng hạt nhân chiến lược:

— Hải quân: 41 tàu ngầm mang 565 tên lửa (có 25 tàu ngầm nguyên tử)

— Không quân: 463 máy bay ném bom chiến lược.

— Tên lửa vượt đại châu: 1,054.

— Lực lượng phòng thủ chiến lược: 100 tên lửa chống tên lửa, 374 máy bay tiêm kích

+ Lục quân: 785.000 tên (đóng ở nước ngoài 240.000 tên)

+ Hải quân: 536.000 tên, 15 tàu sân bay, 179 tàu nổi cỡ lớn, 75 tàu ngầm tiến công, 1.900 máy bay.

+ Không quân: 612.000 tên, 5.000 máy bay chiến đấu.

3. Quân số địch tham gia chiến tranh :

Năm	1961	1962	1963	1964	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971
Mỹ (vạn)	0,32	1,13	1,63	2,33	18,43	38,53	48,56	53,61	47,52	33,46	15,7
Ngụy (vạn)	26	29	46	54	60	67,1	79,9	99,8	114,8	120	120
Chư hầu (vạn) (gồm Nam Triều Tiên, Úc, Philippin, Tân Tây Lan, Thái Lan).					2	5,3	5,9	6,6	6,9	6,8	6,7
Tổng số (vạn)	26,32	30,13	47,63	56,33	80,43	110,93	134,36	160,01	169,22	160,26	142,4

Mỹ đã huy động 70% lục quân, 60% không quân, 40% hải quân, 60% lính thủy đánh bộ, 85% tàu chiến toàn nước Mỹ vào chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Mỹ đã huy động 40% các nhà vật lý, 260 trường đại học, 22.000 xí nghiệp lớn với 5 triệu rưỡi công nhân vào việc nghiên cứu và sản xuất vũ khí, đồ dùng quân sự phục vụ chiến tranh xâm lược Việt Nam.

6 triệu lượt người Mỹ đã bị đưa sang tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam trong đó có 4.649.000 người dưới 30 tuổi.

4. Thay đổi Tổng thống, đại sứ, tổng tư lệnh Mỹ ở miền Nam Việt Nam :

Năm	Chiến lược của Mỹ ở Việt Nam	Tổng thống	Đại sứ Mỹ ở Việt Nam	Tổng tư lệnh quân viễn chinh Mỹ
1955 – 60	« Chiến tranh một phía »	Aixenhao (... – 1960)	Côlin (1954 – 1957) Đớcbrô (1957 – 1961)	
1961 – 64	« Chiến tranh đặc biệt »	Kennơđi (1961 – 1963)	Nâutinh (1961 – 1963) Cabốt Lốtgiơ (1963 – 1964)	Hakin (1962 – 1964)
1965 – 68	« Chiến tranh cục bộ »	Giônxơn (1963 – 1968)	Taylơ (1964 – 1965) Cabốt Lốtgiơ (1965 – 1967)	Oétmôlen (1964 – 1968)
1969 – 75	« Việt Nam hóa chiến tranh »	Níchxơn (1969 – 1974) Pho (1974 –....)	Bâncơ (1967 – 1973) Matin (1973 – 1975)	Abram (1968 – 1971) Uâyoen (1971 – 1973

5. Tội ác do đế quốc Mỹ gây ra:

Miền Bắc trong chiến tranh phá hoại đã tàn phá nặng 3 thành phố; phá hủy hoàn toàn 9 thị xã, 53 thị trấn, 150 xã; phá hủy 3.000 trường học, 350 bệnh viện, 1.500 bệnh xá.

Miền Nam: chỉ từ 7-1954 đến 3-1965 mở hơn 100.000 trận càn quét; giết 170.000 người; làm bị thương, tra tấn gây thương tật 800.000 người, giam cầm hơn 400.000; mổ bụng, moi gan, khoét mắt chôn sống 5.000; hãm hiếp gần 20.000 phụ nữ; dồn trên 5.000.000 người vào các khu, ấp tập trung.

Đã rải xuống miền Nam 75.600.000 lít thuốc độc hóa học làm 1.293.000 người bị nhiễm độc, phá hủy 13.000 km^2 cây lương thực và cây ăn quả, 25.000 km^2 rừng; giết hại hàng chục vạn trâu bò, hàng triệu lợn.

8 — Về thành tích chiến đấu của quân và dân hai miền:

1. Thành tích đánh thắng chiến tranh phá hoại miền Bắc (5-8-1964 đến 17-1-1973):

Bắn rơi 4.181 máy bay (có 68 B.52,13 F.111).

Tiêu diệt hàng ngàn giặc lái, bắt sống 472 tên (có 4 đại tá, 38 trung tá, 108 thiếu tá).

Bắn chìm, bắn cháy 271 lần chiếc tàu chiến, tàu biệt kích.

Thời gian	Bắn rơi máy bay	Bắn chìm cháy tàu chiến
1964	12	1
1965	834	15
1966	773	22
1967	1.067 có (5 B52)	69
1968	571 (có 1 B52 và 3 F.111	36
1969 – 1971	170 (có 1 B.52)	3
1972	734 (có 54 B.52 và 10 F 111	118
(Riêng 12 ngày đêm cuối năm)	81 (có 34 B.52 và 5 F 111	9
1973	20 (có 7 B.52)	7
Tổng cộng	4.181 (có 68 B52 và 13 F 111)	271

gồm 47 kiểu thuộc 16 loại máy bay khác nhau.

Các tỉnh bắn rơi trên 100 máy bay là:

— Quảng Bình	704	— Nghệ An	553
— Thanh Hóa	376	— Hà Nội	358
— Hải Phòng	317	— Vĩnh Linh	283
— Hà Tĩnh	267	— Quảng Ninh	199
— Hà Bắc	162	— Nam Hà	120
— Vĩnh Phú	120		

2. Miền Bắc chi viện sức người, sức của cho chiến trường (qua hệ thống đường Trường Sơn).

— Hơn 2 triệu rưỡi lượt người vào ra gồm 2 triệu chiến sĩ và hàng chục vạn cán bộ dân chính đảng, kỹ thuật (chuyển quân vào: 1959 – 64: 10 vạn; 1965 – 68: 20 vạn; 1969 – 72: hơn 60 vạn; 1973 – 75: 55 vạn – Riêng chiến dịch Hồ Chí Minh có 41 vạn chiến sĩ).

— Từ 1959 – 64 chuyển được 3.429 tấn vật chất.

1965 – 75 chuyển được 666.143 tấn vật chất (gồm 15,5 vạn tấn vũ khí, 32,3 vạn tấn lương thực); cho Trị Thiên 24,4 vạn tấn; Tây Nguyên 13 vạn; khu V 12 vạn; Nam Bộ 18 vạn tấn.

3. Xây dựng lực lượng vũ trang:

1959 qua phong trào «Đồng khởi» toàn miền có 139 trung đội vũ trang tập trung.

1964 đã có 150.000 bộ đội tập trung và 300.000 du kích tự vệ.

1969 có 60 trung đoàn chủ lực.

1974 có 113 trung đoàn chủ lực, 5 trung đoàn thiết giáp, 700 xe tăng, 1.300 súng cao xạ, 55 dàn SAM 2 và 7.

Các quân đoàn lần lượt thành lập: Quân đoàn I 24-10-1973, Quân đoàn II 17-5-1974, Quân đoàn IV 20-7-1974 và Quân đoàn III 27-3-1975.

4. Thành tích chiến đấu tổng hợp:

Các chiến lược của Mỹ	Năm	Tiêu diệt và tan rã							Thu và phá hủy			
		Quân địch			Đơn vị địch							
		Mỹ, chư hầu	Ngụy	Cộng	Sư đoàn	Trung đoàn	Tiểu đoàn	Đại đội	Máy bay	Đại bác	Xe bọc thép	Tàu xuồng chiến đấu
« Chiến tranh một phía »	1959		4.000	4.000								
	1960		12.000	12.000								
Cộng:			16.000	16.000								
« Chiến tranh đặc biệt »	1961	8	34.321	34.329					1		13	17
	1962	256	49.102	49.358					200		34	72
	1963	993	92.303	93.296			1		690		85	111
	1964	2.000	126.123	128.123			8	71	512		141	292
Cộng:		2.357	301.849	305.106			9	71	1.433		273	522
« Chiến tranh cục bộ »	1965	19.200	148.300	167.500			52	227	1.337		426	166
	1966	118.000	150.200	268.200		4	47	306	2.130		1.200	97
	1967	170.000	195.000	365.000			73	378	3.200	750	4.000	200
	1968	230.000	400.000	630.000		8	205	750	6.000	1.100	7.000	1.000
Cộng:		537.200	893.500	1.430.700		9	377	1.661	12.667	1.850	12.626	1.463
« Chiến tranh Việt Nam hóa »	1969	235.000	410.000	615.000		6	122	900	6.400	2.500	10.000	1.700
	1970	110.000	310.000	420.000					5.900	1.850	7.400	680
	1971	20	230.000	250.000		5	68	550	1.800	650	2.500	700
	1972	chưa biết	500.000	500.000	8	35	327	750	2.500	1.500	2.850	400
Cộng:		365.000	1.450.000	1.815.000	8	46	517	2.200	16.600	7.500	22.750	3.480
Đánh bại hoàn toàn chiến tranh xâm lược	1974		255.000	255.000			43	415	518	2.143	1.112	416
	1975		1.351.000	1.351.000	19	62	447	170	1.850	1.660	2.074	1.611

HAI TƯ LIỆU LỊCH SỬ VỀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG
TỈNH THANH HÓA

ĐINH XUÂN LÂM

SAU khi chiếu Cần vương lần thứ nhất được phát đi từ sơn phòng Tân Sở, tỉnh Quảng Trị (13-7-1885), Thanh Hóa là một trong những tỉnh đã hưởng ứng sớm và có phong trào chống Pháp mạnh.

Chúng tôi xin công bố bản dịch hai tư liệu lịch sử có liên quan đến vai trò của Tống Duy Tân trong phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa nói riêng và ở Trung – Bắc Kỳ nói chung để bạn đọc tham khảo. Hai tư liệu này đều được sưu tầm tại Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, là quê hương của Tống Duy Tân.

☆

Chiếu chỉ của Hàm Nghi phong Tống Duy Tân chức Đông các đại học sĩ, Nghị trung tướng, Tổng thống Bắc Kỳ Quân vụ đại thần [1]

« Ngày 10 tháng 5 năm Hàm Nghi thứ 7 [2], chúng tôi là Trương Quang [3] và Tôn Thất Vân sung chức Hành tại Cơ mật viện, phụng kiêm Nội thị đại thần kính vâng thượng dụ [4]:

« Trẫm còn trẻ gặp lúc biến giặc Tây nên lâu nay trú náu nơi lam chướng, muốn cùng các tướng sĩ, quan lại, đại thần lo toan cứu nước để yên tôn miếu xã tắc, cứu vớt nhân dân. Nhưng đang lúc thế giặc mạnh, xa giá để nơi nào cũng đều gặp ngăn trở, bất đắc dĩ phải tìm nơi yên ổn để mưu tính dần dần. Nhưng vì tình hình chiến sự nên đường giao thông bị trở ngại, hôm sớm lo âu, cực hơn là nằm gai nếm mật. Vừa rồi Trẫm tiếp được các tập vấn an của các quân thứ Nam Kỳ nói rằng lũ giặc mưu toan việc cướp giá [5]. Tuy việc làm của chúng không ra gì, nhưng có quan hệ đến quốc sự, lẽ nào để cho chúng làm càn như vậy. Trẫm đã chuẩn cho Phan Đình Phùng, Đốc thị lưỡng kỳ quân vụ [6] mật báo tin này ra để mọi nơi được biết. Lại tiếp được tờ tâu của Phan Đốc thị cho biết: « Các đạo nghĩa quân Bắc Kỳ đều một lòng kiên quyết chống giặc, tình hình có nhiều triển vọng, nhưng nhiều vị Thống đốc đại thần đã qua đời. Hiện nay cần có người điều khiển ». Trẫm xem qua xiết bao nỗi buồn rầu, không sao ngăn nổi dòng lệ. Than ôi! nạn lớn chưa yên, việc lớn chưa thành, giữa đường dang dở. Cố lão sao mai! Ngày nay tuy toàn cục đã tạm ổn, nhưng các quân thứ còn rời rạc, nếu không có người đứng ra thống đốc, làm sao có thể vượt qua tình thế khó khăn hiện giờ được. Trẫm đang tìm hiểu để lựa chọn người giữ trọng trách đó thì tiếp được tin Tống Tuy Tân từ nội địa [7] trở về Trung Kỳ để điều khiển mọi việc, lòng Trẫm rất mừng. Sau đó lại tiếp được tập tấu nói: « Tình hình ở Bắc Kỳ hiện nay rất tốt, nếu lại được người như thế thì còn lo gì nữa! ». Ôi nước Việt Nam là một nước văn hiến đã trải qua mấy nghìn năm lịch sử, thánh triều ta đã dựng nước lâu dài muôn thuở, ơn đức rộng khắp đến mọi người, nay gặp biến cố cũng là việc ngẫu nhiên trong vận hội mà thôi. Nhưng đạo trời lúc nào cũng giúp kẻ thuận, loạn rợ Hồ [8] cũng không đến trăm năm. Nay thế của ta ngày một mạnh, thế của giặc ngày một yếu, chính là lúc lòng trời nghĩ lại, nhà nước ta đã đến lúc phục hưng. Bởi vậy mọi việc cần phải chấn chỉnh, hiệu lệnh cần phải nghiêm minh, chính là ở lúc này. Trẫm sẽ xuống dụ cho các quân thứ Nam Kỳ phải tuân lệnh ra ngoài, và đặc chuẩn cho Tống Duy Tân thăng thụ chức Đông các Đại học sĩ, Nghị trung tướng, Tổng thống Bắc Kỳ Quân vụ đại thần, để hết lòng giúp nước sớm được thành công. Và lại đang lúc nước nhà có nhiều việc nên việc cốt yếu là thu góp nhân tài, phá cách để bạt dụng thì mới mong đạt được nhiều kết quả tốt. Nếu người nào có tài lược đều đủ, có kiến thức gồm hơn, lại dũng cảm hơn người và có tài nghệ xuất chúng thì không kể là đã gặp hay chưa gặp đều nên tùy tài bạt dụng [9] cho xứng đáng với tài năng. Đối với những người đã giúp

nước rồi nhưng không may lại quá cố thì nên đăng ký để sau này tặng thưởng. Đối với những người hiện còn sống, công trạng như thế nào cũng cần xét đúng sự thực để gia thưởng đặng nêu gương khuyến khích; văn từ Tham tướng trở xuống, võ từ Phó tướng trở xuống, đều lượng cho tùy tài bổ dụng, cấp cho đủ giấy tờ để làm nhiệm vụ rồi tâu lên để Trẫm ban sắc chỉ xuống. Ngoài ra, bên văn từ các chức Hiệp thống, Hiệp đốc, Tham tán đại thần, bên võ từ các chức Đô thống đại thần, hễ ai có khả năng đảm đương được chức vụ cũng cho phép tâu lên để chờ Trẫm chuẩn y. Còn mọi việc quân quốc [10] đều được phép tùy tiện xử trí cho thỏa đáng. Rồi đây Trẫm sẽ lựa chọn một vị hoàng thân hoặc tôn thất thân thần hiền lành, sáng suốt quản lý các việc quân quốc trọng sự để làm tai mắt cho Trẫm. Mọi việc cần làm cũng do vị thân thần ấy quyết định, rồi sau sẽ tâu lên để phù hợp với tình hình hiện tại. Nguyễn Đức Ngữ và Hoàng Văn Thúy [11] danh vị tuy còn thấp, nhưng xét ra đã khẳng khái cần vương, quả là những người hết lòng vì nghĩa. Vậy phong cho Đức Ngữ làm Chưởng vệ sung chức Phó tướng đạo Hà Ninh [12], Văn Thúy làm Chưởng vệ sung chức Phó tướng đạo Tam Tuyên [13], dưới quyền điều khiển của Tổng thống đại thần. Các khanh nên thủy chung một lòng, cổ vũ bộ thuộc đồng lòng hiệp sức lập công to, như vậy chẳng những được rõ ràng trong lúc này mà muôn đời về sau còn được lập đền dựng bia, cùng các vị Vọng các công thần công lao ghi truyền mãi mãi. Khâm thử ».

Hành tại Cơ mật viện cung lục [14]

Tổng thống đại thần Tống tuân biện » [15].

☆

Thư của Chánh sở sơn phòng Tống Duy Tân trả lời công sứ Pháp tỉnh Thanh Hóa [16]

« Ngày 10 tháng này [17] tôi kính tiếp được thư gửi đến, trong đó có câu : « Chỉ mong đức Hoàng đế được yên ổn, giàu sang, tôn vinh ; dân chúng ở các tỉnh đều được an cư lạc nghiệp » ; chúng tôi bất giác rơi nước mắt, lấy làm đa tạ tấm lòng tốt của quý sứ. Lòng chúng tôi không phải là không muốn như thế, nhưng vì nghĩa lớn bó buộc, muốn thôi mà không được. Phương chi hiện nay các toán lính ở Thiệu Hóa, Thọ Xuân tràn qua vơ vét, các toán lính ở Hoằng Hóa, Hậu Lộc cũng luôn luôn đến đòi hỏi lôi thôi, chúng tôi dù có ngồi nhìn người ta cũng chẳng dung nào, nên mới có hành động như thế, lúc đầu cũng là để phòng bị chống lại bọn giặc khác mà thôi. Còn về phần quý quan [18], quân mạnh thế lợi như thế nào, chúng tôi vốn đã biết rõ, có dám nói là chống lại đâu. Nhưng không biết tại sao ngày 6 tháng 6 [19] quân Pháp tự ý đến bắn súng vào, ngày 17 tháng 8 [20] lính tập đến đốt phá làng xóm, làm cho anh em thủ hạ của chúng tôi nhất thời phẫn khích, nhiều người rất bất bình. Việc đó đã qua không cần kể lại dài dòng nữa.

Chúng tôi nghĩ quý sứ đã có lòng tốt muốn yên dân, thế mà ở miền dưới thì quan Phủ Hà Trung dẫn quân đi đốt phá, ở phía trên thì Bang tá phủ Quảng Hóa [21] cũng cho lính ra cướp bóc. Ví như xã Bản Thủy [22] đã ra thú, nộp bạc mà ngày 7 tháng này [23] vẫn còn bị cướp bóc của cải, đồ thờ tế. Lại như các xã Đa Bút, Ngọc Bội [24] cũng bị quân Pháp và giáo dân đến cướp phá giữa ban ngày. Những hành động như thế đều là dựa vào uy danh của người Pháp để mưu tính lợi riêng mà thôi. Thế mà lại buộc chúng tôi phải khuyên dân ra đầu thú thì làm sao có thể khuyên được ?

Chúng tôi đây đã bị nước mất, nhà tan, không còn có ràng buộc gì nữa, nên thực là ở vào thế cưỡi hổ, tiến lui đều khó. Chúng tôi cùng với thủ hạ phải dựa vào rừng sâu để giữ, quân Pháp đến thì đi, quân Pháp đi lại về, nếu may mà Bá Di không chết thì núi Thú Dương vị tất đã là đất của nhà Chu [25], thầy Đào tử vẫn còn thì lịch Giáp Tí vẫn là của nhà Tấn [26]. Nếu muôn một trời không giúp họ Lưu [27], thế không thể nào được nữa thì chúng tôi sẽ uống rượu say một phen, yết đức Tiên đế dưới suối vàng [28], tìm ông Điền Hoành ngoài hải đảo [29].

... Nếu quý sứ có lòng tốt bảo hộ thì xin tạm đặt hạt chúng tôi ra ngoài vòng, đợi sau khi mọi việc yên ổn sẽ xử trí sau thì may lắm, may lắm. Vậy xin phúc đáp.

Hàm Nghi, năm thứ 2, ngày tháng 9.

CHÚ THÍCH :

(1) Theo bản dịch của nhóm nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng Trung (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa).

(2) Đối chiếu với dương lịch là ngày 16-6-1891.

(3) Bản gốc bị mục nát thiếu mất tên người. Chúng tôi đoán là Trương Quang Đản vì sau khi Bắc Kỳ bị giặc Pháp chiếm, Trương Quang Đản đã về Huế giữ chức tại triều.

(4) Dụ của nhà vua ban xuống

(5) Chỉ việc bắt vua dọc đường.

(6) Phan Đình Phùng được Hàm Nghi phong cho chức Đốc thị quân vụ hai xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

(7) Từ Trung Quốc về nước.

(8) Chỉ giặc Pháp xâm lược.

(9) Tùy theo tài năng mà cất nhắc để dùng.

(10) Việc vua, việc nước.

(11) Chỉ Đốc Ngữ và Đề Kiều, hai thủ lĩnh nghĩa quân vùng Hòa Bình và Sơn Tây (nay thuộc Hà Sơn Bình).

(12) Hà Nội và Ninh Bình.

(13) Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang.

(14) Viện Cơ mật ở nơi vua trú khi đi xuất tuần.

(15) Chiếu theo mà làm.

(16) Bức thư gốc này do Tống Duy Tân viết trong cuốn Gia phả họ Tống ở Bồng Trung (cuối Gia phả có đề mấy chữ: *Tống Duy Tân phụng khảo*, và bên trong có đóng ba loại ấn son của Tiến sĩ Tống Duy Tân), nhưng bị thiếu một số chữ, vì trong kháng chiến lần thứ nhất, ngày 17-3-1953 máy bay Pháp đánh phá làng Bồng Trung, nhà thờ họ Tống bị thiệt hại, Gia phả bị cháy xém một phần.

Chúng tôi đã đối chiếu bức thư gốc đó với tài liệu của nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng Trung để khôi phục những chữ thiếu sót.

(17) Ngày 10 tháng 9 năm Bính Tuất (đối chiếu với dương lịch là ngày 7-10-1886). Công sứ Pháp tỉnh Thanh Hóa gửi thư cho Tống Duy Tân để dụ dỗ, mua chuộc ông.

(18) Chỉ bọn Pháp.

(19) Đối chiếu với dương lịch là ngày 7-7-1886.

(20) Đối chiếu với dương lịch là ngày 14-9-1886.

(21) Tức huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

(22 + 24) Bản Thủy, Đa Bút, Ngọc Bội đều thuộc huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.

(23) Đối chiếu với dương lịch là ngày 4-9-1886.

(25) Bá Di và Thúc Tề là con vua nước Cô Trúc, cuối đời Ân (Trung Quốc). Hai người bỏ vào núi Thú Dương ở ẩn, chỉ ăn rau không thèm « ăn gạo nhà Chu », sau chết đói. Ý nói Tống Duy Tân nhất định không chịu hàng Pháp.

(26) Ý nói nếu Tống Duy Tân chưa chết thì ông vẫn theo lịch nhà Nguyễn, không chịu theo Pháp, ví như trước kia Đào tử tức là Đào Tiềm ở Trung Quốc vẫn theo lịch nhà Tấn.

(27) Lưu Bị là ông vua khai sáng triều Hán, được xem là chính thống trong lịch sử Trung Quốc. Đây có ý nói nếu bị thất bại trong việc cần vương, Tống Duy Tân sẽ bỏ đi, bất hợp tác với Pháp.

(28) Chỉ vua Tự Đức mất hồi tháng 8-1883 (năm Quý Mùi).

(29) Ý nói Tống Duy Tân sẽ bỏ đi xa không ở lại hợp tác với giặc Pháp.

THÔNG TIN

HỘI NGHỊ KHOA HỌC

PHÊ PHÁN QUAN ĐIỂM BÀNH TRƯỚNG, BÁ QUYỀN CỦA GIỚI SỬ HỌC TRUNG QUỐC XUYÊN TẠC LỊCH SỬ VIỆT NAM

TỪ đầu năm 1979 đến 1984 trên Tạp chí « Hồng Kỳ » đã có hơn 20 bài, báo « Nhân dân nhật báo » có gần 20 bài một số cuộc hội thảo, một số sách được viết để tuyên truyền xuyên tạc lịch sử VN, phục vụ cho mưu đồ xấu xa của những người cầm quyền Bắc Kinh. Cuộc tấn công này liên tục, kéo dài, có hệ thống và quy mô, với nhiều thủ đoạn nhằm vào hầu hết các lĩnh vực và thời kỳ lịch sử VN; Những « luận điểm », « luận cứ » của những nhà sử học này không có gì mới so với những sử gia phong kiến TQ và một số sử gia từ khi thành lập nước CHND Trung Hoa đến nay. Nếu có cái mới thì chỉ là ở cái vỏ « khoa học », « mác xít » mà thôi. Nội dung nhất quán của các bộ sử từ triều đại Hán, Đường Minh, Thanh rồi Trung Hoa dân quốc và cho đến nay là chủ nghĩa bành trướng Đại Hán là mưu đồ « lấy xưa phục vụ nay », xuyên tạc lịch sử để phục vụ chủ nghĩa bành trướng.

Quán triệt trong toàn bộ các luận văn, sách báo của các nhà sử học này là tìm mọi cách chứng minh: dân tộc VN vốn bắt nguồn từ dân tộc Hán, nền văn hóa VN cũng từ nền văn hóa Trung Nguyên, Hoa Hạ. Những trống đồng Đông Sơn nổi tiếng của VN cũng từ văn hóa đồng thau Hoa Nam mà ra. VN không có nhà nước cổ đại Văn Lang, Âu Lạc Các cuộc khởi nghĩa chống TQ xâm lược thời cổ đại mà tiêu biểu là khởi nghĩa Hai Bà Trưng bị coi là cuộc nổi dậy trong nội bộ TQ, mang nặng tính phản động vì đã tách rời các mối quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội với « TQ văn minh ». Đất nước VN từ xa xưa chỉ là quận, huyện của TQ và cho đến khi giành được độc lập tự chủ (thế kỷ X) thì cũng vẫn là « phiên thuộc », « chư hầu » của TQ. Họ đánh giá tướng phỉ Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc chống Pháp ở Bắc Kỳ là « Ngọn cờ chống chiến tranh đế quốc đầu tiên được giương cao trong lịch sử thế giới cận đại ». Vấn đề biên giới trên đất liền và hải đảo cũng là một chủ đề xuyên tạc của họ.

Cuộc tấn công bằng cách xuyên tạc lịch sử vẫn là tiếp tục để phục vụ cuộc chiến tranh biên giới do nhà cầm quyền Bắc Kinh gây ra hiện nay.

Cũng từ mấy năm nay trên lĩnh vực sử học các nhà sử học VN chúng ta cũng đã có những hoạt động kịp thời phê phán, đấu tranh với những luận điệu xuyên tạc lịch sử VN trên báo chí, sách, đài phát thanh. Để tiếp tục phê phán vạch trần sự xuyên tạc, khôi phục lại sự thật lịch sử, Viện Sử học đã tổ chức Hội nghị khoa học trong hai ngày 28-2 và 1-3 năm 1985 Tham dự Hội nghị có nhiều giáo sư sử học, chuyên viên, cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, trường Đại học Sư phạm I Hà Nội, Viện Khảo cổ học, Viện Dân tộc học, Viện Văn học, Học viện quân sự cao cấp và nhiều cán bộ nghiên cứu quan tâm đến vấn đề trên. Hội nghị đã nghe trên hai chục tham luận khoa học về hầu hết các lĩnh vực đang bị bọn sử gia bồi bút TQ xuyên tạc.

Mở đầu Hội nghị Giáo sư *Văn Tạo*, Viện trưởng Viện Sử học nêu lên mục đích Hội nghị là « lột mặt nạ những kẻ mượn danh khoa học lịch sử để xuyên tạc lịch sử VN, nhằm bênh vực cho mưu đồ bành trướng, bá quyền ». Đồng chí nêu lên nội dung của Hội nghị là phê phán những luận điểm xuyên tạc về người Việt cổ, về nhà nước cổ đại VN, về chủ nhân nền văn hóa cổ đại trên đất VN, về các cuộc đấu tranh chống Đại Hán xâm lược mà tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng; phê phán sự xuyên tạc về mối quan hệ Việt — Trung trong lĩnh vực bang giao, quân sự, kinh tế thời kỳ Đại Việt; phê phán sự xuyên tạc về vấn đề cương vực, biên giới với ý đồ « khôi phục » lại những đất đai mà trước kia bọn bành trướng Đại Hán từng chiếm đóng của các dân tộc láng giềng.

Trước khi đi vào những vấn đề cụ thể, đồng chí *Tạ Ngọc Liễn* (Viện Sử học) đã

« Điểm qua những bài viết xuyên tạc lịch sử VN của sử học TQ từ 1979 đến nay ». Mở màn cho chiến dịch xuyên tạc, vu cáo đó là bài « Màn biểu diễn vụng về lợi dụng lịch sử chống lại TQ » của Trâu Khải Vũ trong « Tạp chí Hồng Kỳ » số 2 năm đó nhằm xuyên tạc cuộc kháng chiến chống Tống của Lý Thường Kiệt; Trong số hơn vài chục bài viết trên Hồng Kỳ thì bài « Sử học ngụy phục vụ chủ nghĩa bá quyền khu vực » của Đới Khả Lai và Hứa Vĩnh Chương (Hồng Kỳ số 7-1982) cùng với bài của Trâu Khải Vũ là hai bài « cương lĩnh » trong việc xuyên tạc lịch sử VN. Đới và Hứa xuyên tạc một cách hệ thống 4 chủ đề lớn của lịch sử VN. « *Nhân dân nhật báo* » cũng có gần 20 bài viết xuyên tạc tập trung vào quan hệ VN – Campuchia và vấn đề biên giới Trung—Việt. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* có hai bài xuyên tạc nguồn gốc dân tộc VN trích sách « *Việt sử tùng khảo* » của Mông Văn Thông và « *Đọc Việt sử tùng khảo* » của Trần Ngọc Long. Sách « *Bách Việt dân tộc sử luận tập* » gồm 22 trong số 50 tham luận tại Hội thảo về lịch sử dân tộc Bách Việt tổ chức tại Đại học Hạ môn tháng 6-1980 đầy rẫy tư tưởng bành trướng, phản lịch sử. Xuyên tạc một cách toàn diện và có hệ thống hơn cả là cuốn « *Biên tập chọn lọc tư liệu lịch sử quan hệ Trung—Việt cổ đại* » do tổ biên tập của Sở nghiên cứu lịch sử viết, xuất bản 1979. Toàn bộ lịch sử VN được trình bày theo dụng ý xuyên tạc hết sức xấu xa và trắng trợn. Năm 1980 họ mở Hội nghị về trống đồng ở Nam Ninh để mạo nhận họ là « gốc » của trống đồng. Năm 1983 mở Hội nghị kỷ niệm chiến thắng Cầu Giấy 1883 nhằm biểu dương quân Cờ đen và Lưu Vĩnh Phúc

Những người tham dự Hội thảo lần lượt trình bày các tham luận và sau mỗi tham luận đều có trao đổi ý kiến để làm sáng tỏ thêm các vấn đề được nêu lên.

1. Về lịch sử cổ đại VN:

Từ lâu, nhằm khơi dậy tinh thần xô-vanh Đại Hán giới khảo cổ TQ đề cao nền văn minh Hoa Hạ, xem văn minh Hoa Hạ (vùng Hoa Bắc, Hoàng Hà, Trung nguyên) là trung tâm của mọi nền văn minh cổ của thế giới (!) Từ đấy văn minh Hoa Hạ cách đây hơn 1 vạn năm đã tỏa sang Bắc Mỹ và xuống tận các đảo Đông Nam Á. Mấy năm nay họ lại đề cao văn hóa vùng Hoa Nam và xem như một khu vực quan trọng hình thành văn hóa TQ, chẳng qua là để phục vụ ý đồ biến Hoa Nam thành tiền phương xâm lược VN. Đề cao Tần Thủy Hoàng cũng là để đề cao công trạng xâm lược phương Nam mở rộng bờ cõi mà thôi. (*Hoàng Xuân Chinh*, Viện Khảo cổ). Các nhà khảo cổ học TQ cố chứng minh « tộc Việt hình thành là do sự dung hợp giữa các người thổ trước phương Nam với người Hạ thiên di xuống » nghĩa là « Lạc Việt ở phía Nam cũng là xuất phát từ người Việt ở Triết Giang, Phúc Kiến » bài tham luận của *Hà Văn Tấn* (ĐHTHHN) chỉ rõ nhiều luận điểm của khảo cổ học TQ là chưa có đủ cơ sở và còn mang nặng quan điểm Đại Hán tộc như cho « người Hán đồng hóa người Việt là một xu thế lịch sử tất yếu và tích cực » (!) cũng như cho « vấn đề Việt là vấn đề nội bộ TQ, vấn đề của TQ » (!). Nhiều nhà nghiên cứu trong và nhiều nước đều cho rằng Bách Việt không phải là một tộc người mà là một dạng cộng đồng vì tộc người hay siêu tộc người, là tổ tiên của nhiều dân tộc có ngôn ngữ Thái-Choang, Việt-Mường, Nam Đảo và kể cả Nam Á hiện nay. Những cư dân Việt ngay Tư Mã Thiên cũng đã khẳng định tính phi Hoa Hạ của họ (*Ngô Đức Thịnh*, Viện Dân tộc học). Những sử gia Bắc Kinh cố tình chứng minh không có căn cứ cho sự hiện diện sớm của văn hóa Trung Nguyên ở Hoa Nam, sự tham gia dòng máu văn hóa Hoa Hạ để hình thành các dân tộc Bách Việt. Sử học TQ đã bàn cãi, viết in nhiều tài liệu đảo lộn sự phân loại trống đồng để cố chứng minh rằng trống đồng tìm thấy ở VN chỉ là một nhánh tỏa ra của trung tâm trống đồng của người Bách Bộc ở tây trung bộ Vân Nam. Thật ra từ các học giả phương Tây trước đây đến những kết luận xác định bằng khoa học hiện đại đã khẳng định trống đồng VN (điển hình là trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ) là cổ điển nhất (*Phạm Minh Huyền*, Viện Khảo cổ). Xuyên tạc về niên đại và nguồn gốc của trống đồng là một khía cạnh để phủ nhận nhà nước cổ đại VN: nước Văn Lang, Âu Lạc thời Vua Hùng, phủ nhận chiều dài lịch sử 4000 năm của ta. Cuốn « Biên tập chọn lọc tư liệu... » tuy năm 1982 mới in nhưng nội dung của nó đã được « Đại công báo » Hương Cảng tung ra từ 16-1-1968 và ngày càng có thêm nhiều sách báo khác tán tụng làm trò tung hứng chẳng qua là do họ thiếu nhuần nhị về phương pháp nghiên cứu tổng hợp những vấn đề lịch sử cổ đại, do hiểu biết rất ít về vị trí, vai trò của phôncolo và phương pháp phôcolo học và do còn biết hời hợt về những thành tựu mới của khoa học lịch sử VN. (*Lê Văn Lan*, Viện Sử học). Từ phủ nhận nền văn hóa Đông Sơn, phủ nhận nhà nước cổ đại đầu tiên của VN dẫn đến phủ nhận cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Sử gia TQ buộc phải thừa nhận là có cuộc khởi nghĩa nhưng đó là « giặc », « làm phản » « chống lại bọn tham quan » (chứ không phải là giành lại độc

lập cho đất nước) và Hai Bà thất bại là tất nhiên vì việc tách khỏi người Hán lúc bấy giờ là không phù hợp với lợi ích chung của người Việt, về mặt kinh tế cần phải có liên hệ với nhà Hán (!) Sự thật lịch sử là có một Nhà nước Âu Lạc, Nhà Tần đánh chiếm Bách Việt (218 – 208 trước CN) Triệu Đà lập nước Nam Việt đánh vào Cổ Loa (179 trước CN) của nước Âu Lạc, rồi thần phục nhà Hán. Hai Bà Trưng đã nổi dậy đánh đuổi quan lại nhà Hán, lập chính quyền độc lập, dựng quốc đô Mê linh cho cả một quốc gia rộng lớn thoát khỏi ách bóc lột kinh tế của người Hán và họ đã chiến đấu bảo vệ đến hơi thở cuối cùng (*Nguyễn Danh Phiệt*; Viện Sử học).

Không thừa nhận nước Âu Lạc của các Vua Hùng, xuyên tạc sự thật lịch sử về cuộc khởi nghĩa giành độc lập dân tộc của Hai Bà Trưng, các sử gia TQ lại gán ghép nước Nam Việt của Triệu Đà, một quan lại của nhà Tần lập chính quyền cát cứ địa phương ở vùng Quảng Châu, khi Tần mất, Triệu thần phục nhà Hán, thôn tính nước Âu Lạc ở vùng Bắc bộ và bắc Trung bộ VN và họ xem đó là một chứng cớ: Âu Lạc là đất của TQ. Mãi thế kỉ X VN mới có nhà nước độc lập đầu tiên (!). Sự thật là nước Nam Việt gồm 3 quận: Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận thuộc lưu vực sông Tây Giang và thủ phủ là Phiên Ngung (Quảng Châu). Chính quyền Triệu vẫn theo đuổi chủ nghĩa bành trướng thôn tính Âu Lạc, dùng mọi thủ đoạn đồng hóa người Việt nhưng đều thất bại. Gần đây khảo cổ học phát hiện mộ Triệu Văn Vương (Triệu Hồ, con của Triệu Đà) ở Tượng Cương Sơn (Quảng Tây) càng chứng tỏ Nam Việt đầy rẫy di vật văn hóa Tần—Hán mà cùng thời chúng ta không tìm thấy ở vùng đất của Âu Lạc cũ (*Kim Ngọc*, Viện Sử học).

2. Về quan hệ Việt – Trung trong lịch sử:

Các sử gia Trung Quốc gần đây khi viết đến lịch sử VN luôn dùng những từ « phiên thuộc » và « tôn chủ », « sách phong » và « triều cống » để tỏ rằng VN từ xưa chỉ là « phiên thuộc », « chư hầu » của TQ, nói cách khác VN vốn là đất đai của TQ mà thôi. Và cũng là để bào chữa cho các cuộc chiến tranh xâm lược của TQ xưa và nay. « Sách phong » và « triều cống » từ Lý đến Lê chỉ là danh nghĩa. Thực tế VN từ Lý đến Lê và cho đến thế kỷ XX đâu có phải là « chư hầu » của TQ. « Cầu phong » và « triều cống » chỉ là thực hiện một đường lối ngoại giao mềm dẻo để giữ vững chủ quyền độc lập dân tộc của một nước VN nhỏ bé hơn kẻ thù nhiều lần. Thực tế chỉ là sau khi đã đánh bại những cuộc xâm lăng của phong kiến TQ thì các vương triều phong kiến TQ mới chịu nhận « cầu phong » và vương triều VN cũng mới chịu « triều cống ». (*Tạ Ngọc Liễn*, Viện Sử học). Trâu Khải Vũ còn cho rằng « trong quan hệ Trung – Việt, hữu nghị mới là dòng chính ». Sự thật lịch sử hàng ngàn năm qua đầy rẫy những cuộc chiến tranh xâm lược VN gây ra từ phía TQ. Từ nhà Tần đến Tống, Nguyên, Minh, Thanh có triều đại nào không tiến hành thôn tính VN. Chỉ hoặc là đã bị thất bại to lớn trong chiến tranh xâm lược hoặc là quá suy yếu, hoặc bị đe dọa từ bên ngoài thì họ mới chịu sống « hòa bình, hữu nghị ». Đâu có phải « hữu nghị là dòng chính » trong lịch sử quan hệ Trung – Việt? Danh từ An Nam, Trấn Nam Quan, Ải Nam Quan, Mục Nam Quan cũng chứa đựng tư tưởng bành trướng Đại Hán đối với nước ta rồi. (*Tạ Ngọc Liễn*, Viện Sử học).

Cụ thể hơn họ xuyên tạc, lật ngược sự thật lịch sử về quan hệ Lý – Tống, cho rằng nhà Lý mạnh gây chiến tranh xâm lược « buộc nhà Tống phải phản kích ». Thực tế lịch sử nhà Tống có yếu kém hơn Tần, Hán, Đường nhưng vẫn là đế chế lớn đầy tham vọng bành trướng. Cuộc tấn công của Lý Thường Kiệt vào Ung, Khâm, Liêm là nhằm tiêu diệt các căn cứ mà vua Tống đang chuẩn bị cho cuộc xâm lược VN, giành thế chủ động cho cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược. Ba mươi vạn quân Tống tiến công vào VN và bị đánh bại thảm hại ở Như Nguyệt và chính là sau thất bại đó Tống mới chịu sống hòa bình với ta trong mấy thế kỉ. (*Phan Huy Lê*, ĐHTHHN).

Mục tiêu của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán là hủy diệt văn hóa của nước ta. Điển hình là sắc chỉ tháng 7 năm 1407 gửi cho tướng Chu Năng, mà điều 3 trong 10 điều phải làm là: Khi vào nước An Nam trừ sách kinh và bản kinh thì không thiêu hủy, còn tất cả các bản in sách văn tự cho đến những câu ca lý quê mùa dân gian, mảnh giấy có một chữ cũng phải đốt hết. Bia trong xứ, bia nào TQ khắc từ trước thì để lại, còn thì phải phá tất cả, một chữ cũng chớ để » (Sách *Việt kiệu thư*; quyển II). Hoặc ra lệnh « phải tìm hết các thợ giỏi kĩ nghệ, cùng cả vợ con đem về kinh sư » (Sđd) (*Phan Đại Doãn*, ĐHTHHN). Thực chất của cái « hữu nghị » là vơ vét kinh tế, tàn phá xóm làng, đồng hóa dân tộc bị chiếm đóng. Trước sau trong mọi cuộc chiến tranh xâm lược, cũng chỉ là hoạt động kinh tế trước mắt và lâu dài. « Từ Hán, Đường, Minh, các vương triều TQ đã vơ vét biết bao vàng bạc, thóc gạo, trâu bò, vải lụa và cả người nữa. (*Nguyễn Duy Hinh*, Viện Khảo cổ). Những số liệu cụ thể to lớn này đã bác bỏ

nghiệt ngã lời lẽ « trong hàng ngàn năm lịch sử quan hệ Trung — Việt dòng hữu nghị là chính » của các sử gia TQ.

Các nhà sử học TQ còn xuyên tạc lịch sử cho rằng Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ đen chống Pháp cuối thế kỉ XIX là cuộc chiến tranh tự vệ dân tộc chính nghĩa của nhân dân hai nước Trung — Việt » và « là ngọn cờ chống chiến tranh đế quốc đầu tiên trong lịch sử cận đại thế giới »(!) Thực tế cuộc chiến tranh Pháp — Trung ở VN là hai con thú tranh nhau miếng mồi VN. Nhà Thanh sử dụng Lưu, nuôi dưỡng, cấp súng đạn, « đốc thúc Lưu tiến quân trước để chiếm lấy Bắc Kỳ » (Dụ của Quang Tự ngày 27-6 âm lịch 1884) « hai đạo quân Vân Nam, Quảng Tây, phải hợp lực chiếm lấy Bắc Kỳ » (Dụ 7—8 âl. 1884) và « Nay cho đem tất cả số 33.3000 lạng bạc của Triết Giang đài thọ đại quân Vân Nam để làm lương tháng cho quân của Lưu » (Dụ 6—1 âl. 1885). Từ một thủ lĩnh nổi loạn bị nhà Thanh đánh phải trốn sang VN được triều Nguyễn « dĩ độc trị độc » để đàn áp phỉ ở miền Bắc, Lưu lại phản bội Nguyễn để làm tay sai cho nhà Thanh và suýt được triều Thanh phong cho làm Quốc vương VN (*Tạ Ngọc Liễn, Chương Thâu*, Viện Sử học)

3. Về vấn đề biên giới trên đất liền và hải đảo:

Mộng bá quyền bành trướng đã xuyên suốt lịch sử TQ. Nuôi dưỡng Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ đen chống thực dân Pháp thực chất là mưu đồ chiếm cứ miền Bắc VN và ngăn cản sự xâm lược của thực dân Pháp, bảo vệ phương Nam của chúng và sau đó mặc cả với đế quốc để giành quyền lợi. (Chính sách này chúng ta còn được chứng kiến trong thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược (1950 — 1954) và cả trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước 1954 — 1975, của nhà cầm quyền nước CHND Trung Hoa). Cuối thế kỉ XIX TQ đã được Pháp nhượng cho một số đất đai ở biên giới phía Bắc của VN như vùng biên giới Móng Cái và khu mỏ đồng Tụ Long... là những vùng quan trọng về chính trị, quân sự và kinh tế. Để đổi lại Pháp được hưởng một số quyền lợi về buôn bán ở Quảng Tây, Quảng Đông, Vân Nam với những biểu thuế quan rất thấp và những khả năng to lớn về đầu tư tại vùng Hoa Nam TQ (*Ngô Văn Hòa*, Viện Sử học).

Việc xâm chiếm quần đảo Hoàng Sa, đe dọa chiếm đoạt quần đảo Trường Sa vốn là lãnh thổ VN, những cuộc tiến công toàn tuyến biên giới phía Bắc tháng 2-1979 và hành động tiếp tục lấn chiếm từ đó đến nay là những đỉnh cao của hành vi xâm lược của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán. Bằng nhiều cứ liệu lịch sử đanh thép và bằng pháp lý quốc tế một lần nữa chúng ta đã chứng minh rõ chủ quyền lãnh thổ của ta, vạch trần luận điệu ăn cướp, xuyên tạc địa lý, lịch sử và pháp luật của bọn chúng (*Quang Lợi*)

Cuối cùng Giáo sư *Văn Tạo*, Viện trưởng đã tổng kết cuộc Hội thảo. Qua hai ngày làm việc nghiêm túc, nhiệt tình và với tính chiến đấu cao, các tham luận, phát biểu tại Hội nghị, bằng lý luận và chứng cứ khoa học đã vạch trần, và phê phán những mưu mô thủ đoạn, những luận điểm nguy hiểm xuyên tạc lịch sử VN và mối quan hệ Việt — Trung « nhằm lấy xưa phục vụ nay » của bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh. Cuộc hội thảo đã lật mặt nạ của chúng, nêu cao chân lý khoa học, nêu cao lập trường chính nghĩa và thiện chí hòa bình của chúng ta. Đây mới là bước đầu, chúng ta sẽ tiếp tục đi sâu nghiên cứu và phê phán chuẩn bị cho cuộc Hội thảo sau kết quả hơn nữa.

LVT.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM LẦN THỨ 55 NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (3-2-1930 — 3-2-1985)

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 55 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930—3/2/1985) khoa Lịch sử và khoa Giáo dục chính trị, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đã tổ chức Hội nghị khoa học với sự tham gia của các giáo sư, cán bộ giảng dạy trong hai Khoa. Hai mươi lăm bản báo cáo khoa học trình bày trong Hội nghị lần này đã nêu lên những kết quả nghiên cứu bước đầu của các tác giả trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy về Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, những bài học kinh nghiệm rút ra được về mặt nghiệp vụ sư phạm có liên quan đến công tác giảng dạy lịch sử và giáo dục chính trị cho học sinh. Ngoài ra, có một số tác giả cũng chú ý nghiên cứu về sự lãnh đạo của Đảng bộ Hà Nội trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

+ *Về Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh* có: « Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và nhận thức của chúng ta về vấn đề dân tộc và cách giải quyết những nhiệm vụ giải phóng dân tộc ở Việt Nam », « Độc lập dân tộc kết hợp với chủ nghĩa xã hội — Từ quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lênin đến đường lối cách mạng của Đảng ta ». « Chiến tranh nhân dân — Quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Đông Dương ». « Đảng Cộng sản Đông Dương với công cuộc chống đế quốc, phát xít, bảo vệ hòa bình thế giới (1930—1945) ». « Đảng Cộng sản Việt Nam với vấn đề xây dựng hậu phương kháng chiến », « Đảng ta với truyền thống dân tộc ». « Đảng Cộng sản Việt Nam với vấn đề giải phóng phụ nữ », « Thử tìm hiểu chủ trương « vô sản hóa » của Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội ». « Suy nghĩ về tầm cao và tầm xa của « Luận cương chính trị » (1930). » « Tác phẩm « Đường cách mệnh » ra đời đã đáp ứng yêu cầu bức thiết của Lịch sử cách mạng Việt Nam », « Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc với lý luận về dân tộc và thuộc địa của Lênin trong những năm 1920 ». « Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam », « Một số vấn đề về lịch sử Đảng trong các tác phẩm của Hồ Chủ tịch », v.v...

+ *Về nghiệp vụ sư phạm* có « Giáo dục lòng kính yêu Đảng cho học sinh lớp 12 phổ thông trung học ». « Phát huy vai trò của bộ môn lịch sử ở nhà trường phổ thông trong việc tuyên truyền, giáo dục về Đảng cho thanh niên học sinh » « Giáo dục lòng yêu nước cho học sinh khi dạy chương « Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam », v.v...

Về Đảng bộ Hà Nội, có: « Những biến đổi cách mạng của Hà Nội sau nửa thế kỷ qua dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam », « Đảng bộ Hà Nội lãnh đạo công nhân đấu tranh bảo vệ máy móc trong thời kỳ tiếp quản Thủ đô (1954) », v.v...

P.V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC "CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở HÀ BẮC TRONG SỰ NGHIỆP DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC"

NGÀY 16/2/1985 tại thị xã Bắc Giang, Hội đồng Lịch sử tỉnh Hà Bắc đã tổ chức Hội nghị khoa học « *Các dân tộc ít người ở Hà Bắc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước* ». Với 20 bản báo cáo khoa học đã trình bày, chủ yếu là do lực lượng các cán bộ nghiên cứu thuộc nhiều ngành của tỉnh như Ban Chỉ đạo biên soạn lịch sử tỉnh, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Ty Văn hóa, Phòng Bảo tồn bảo tàng, Chi hội Văn nghệ, v.v... tham gia Hội nghị được nghe thông báo những thành tựu nghiên cứu về những vấn đề lịch sử liên quan đến địa bàn thuộc các huyện Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, nơi đồng bào dân tộc ít người đã sát cánh với đồng bào Kinh trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Các tác giả cũng thông báo những kết quả khảo sát khảo cổ học, nghiên cứu về nhân vật truyền thuyết Vũ Thành và địa danh lịch sử Nội Bàng liên quan đến cuộc kháng chiến chống Nguyên—Mông, về thực chất cuộc chiến đấu chống Pháp của Lưu Kỳ vào cuối thế kỷ XIX, về lịch sử hoạt động của tổ chức Đảng ở 3 huyện qua các thời kỳ cách mạng, v.v... Hội nghị khoa học lần này đã có những đóng góp có giá trị nhất định, thiết thực hướng tới việc hoàn thành biên soạn bộ Thông sử của tỉnh Hà Bắc theo Nghị quyết của Tỉnh ủy đã đề ra.

P.V.

SUMMARY

The success of the anti — US resistance war, an achievement recorded by the united forces of all the nation, by national independance and socialism.

CAO VĂN LƯỢNG

National independance, interlinked with socialism, is a development pattern of Vietnamese revolution in the new era. Under the banner of independance and socialism, our Party has succeeded in rallying the forces of the nation to win glorious victories.

The great victory of Spring 1975 is a decisive factor which enables the reunification of the country and the building of socialism on a nation-wide scale.

Those valuable lessons are still necessary for the Vietnamese people in its carrying out the tasks of building and saveguarding the country.

Research into the offensive strategy in the anti — US resistance war.

HOÀNG DŨNG

On the basis of a judicious analysis of the balance of forces between us and the enemy, our Party maintains that offensive is the most adequate line to be followed in our anti — US resistance war. In combining military activities and political struggle, regular warfare and guerilla one, total offensive and local one, our people and armed forces have won the final victory.

This is an important lesson for a small country that has to face up to a better-equipped enemy.

President Hồ Chí Minh and the total success of the anti — US resistance war.

NGUYỄN QUỐC DŨNG

The success of the anti — US resistance war, and of the Vietnamese revolution in general, is inseparably linked with the name of President Hồ Chí Minh.

The author formulates his ideas on the great career of President Hồ Chí Minh, and underlines the sizable contribution of our leader to the victorious resistance of the people against US aggressors and to the total independance of the country.

The speediness of the general offensive and upheaval of Spring 1975.

HOÀNG PHƯƠNG

After the victories won by our armed forces at Huế and Đà Nẵng the Politburo of our Party opines that we can launch a general offensive to liberate Sài Gòn the sooner the better.

By having the situation well in hand, our Party realizes that speediness is an important factor which leads to a favourable strategic opportunity to smash enemy troops and reunify the country.

The general offensive and upheaval of Spring 1975, a most deadly blow in the history of resistance wars against agression in Vietnam.

PHAN HUY THIỆP

In the history of our resistance wars, the general offensive and upheaval of Spring 1975 is the most telling blow that quickly breaks to pieces the enemy forces, and puts an end to the most prolonged war our people has everwaged against aggressors.

This decisive blow has enabled us to achieve the reunification of the country and the building of socialism on a nation-wide scale.

Research into the diplomatic front and the success of the anti — US resistance War.

NGUYỄN HỮU HỢP

The period of 1954 – 1975 may be divided into three stages of diplomatic struggle, namely 1956 – 1964, 1964 – 1973 and 1973 – 1975.

The victory we win on the diplomatic front is a considerable factor contributing to the great triumph of Spring 1975, which brings to an end the anti – US resistance war waged by our people.

The mass uprising movement and the great victory of Spring 1975.

NGUYỄN HỮU ĐẠO, QUỐC HƯNG.

Under the leadership of the Party, the mass uprising movement in rural and urban areas has succeeded in smashing the enemy police and military mechanism, and overthrowing the administrative apparatus at every level.

This large mass movement has brought about the dispersion of enemy forces, and has contributed to the preparation of our military operations.

The Hồ Chí Minh trail, a strategic line for logistical purpose in the general offensive of Spring 1975.

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

The Hồ Chí Minh trail has become a strategic line for logistical purpose, which contributes largely to the development of revolution in the three Indochinese countries.

In 1975, the Hồ Chí Minh road serves as the means for concentrating our armed forces, ammunition and technical equipment so as to prepare for the final victory.

A propaganda unit acting secretly in enemy ranks. Its activities in the general offensive and upheaval of Spring 1975

NGUYỄN PHAN QUANG—ĐỖ BÍCH LIÊN

G4 is a propaganda unit of the Bảy Hiền area (Tân Bình district, Hồ Chí Minh city), the task of which is to call on enemy soldiers to desert their ranks. It also propagadizes revolutionary ideas in the masses.

In its clandestine activities, and during the uprising movement of April 1975 at the Bảy Hiền cross-road, G4 has recorded many considerable achievements.

Cuba and Latin America and the anti–US resistance war waged by our people.

NGUYỄN NGỌC MÃO

For the Vietnamese and the Cuban people, each recorded achievement is a common victory for both countries as well as for the revolutionary movement in Latin America, especially Nicaragua.

The great meaning of the struggle waged by the Vietnamese people is a brilliant example for the national liberation movement in Latin America.

Africa and the anti–US resistance war waged by Vietnam.

VÕ KIM CƯƠNG

The Vietnamere revolution is a considerable factor that steps up the struggle movement in Asia, Africa and Latin America against colonialism and imperialism. Therefore, the anti-US resistance war waged by our people has enjoyed an allround suppert of African people.

The Vietnamese revolution also contributes to promoting the liberation movement in those three continents and paving them the road to socialism.

The anti-revolutionary activities of US imperialism and other international reactionaries in Afghanistan.

NGUYỄN VĂN HỒNG

The success of the Afghan revolution of April 1978 is also the bigining of various subversive activities of US and Chinese reactionaries with the support of internal foes. However, all the enemy schemes have been smashed by the Afghan people.

After overthrowing the Amin reactionary regim, Afghanistan embarks on a new path and continues the successful building of socialism.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 2 (221)
III — IV
1985

MỤC LỤC

Cao Văn Lượng	— Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước — thành quả tổng hợp sức mạnh của cả nước của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.	1
Hoàng Dũng	— Tìm hiểu về chiến lược tiến công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	11
Nguyễn Quốc Dũng	— Chủ tịch Hồ Chí Minh với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	18
Hoàng Phương	— Tính thần tốc của cuộc tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.	26
Phan Huy Thiệp	— Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, trận tiêu diệt chiến lược lớn nhất trong lịch sử chiến tranh chống xâm lược ở Việt Nam.	29
Nguyễn Hữu Hợp	— Tìm hiểu mặt trận đấu tranh ngoại giao và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	33
Nguyễn Hữu Đạo — Quốc Hưng	— Phong trào nổi dậy của quần chúng trong Đại thắng mùa Xuân 1975.	43
Nguyễn Việt Phương	— Đường Hồ Chí Minh, tuyến hậu cần chiến lược phía trước trong cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975.	49
Nguyễn Phan Quang — Đỗ Bích Liên	— Cánh binh vận G4 trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.	53
Nguyễn Ngọc Mão	— Cuba — Mỹ latinh và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.	59
Võ Kim Cương	— Châu Phi và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam.	64
Nguyễn Văn Hồng	— Về hoạt động chống phá cách mạng Apganixtan của đế quốc Mỹ và phản động quốc tế.	71
	Tư liệu	
Lưu Văn Trác	— Một số sự kiện và tư liệu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	77
Đinh Xuân Lâm	— Hai tư liệu lịch sử về phong trào Cần Vương tỉnh Thanh Hóa.	84
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel · N°53200

Number 2 (221)
III – IV
1985

CONTENTS

CAO VĂN LƯỢNG	— The success of the anti – US resistance, an achievement recorded by the united forces of all the nation, by national independance and socialism.	1
HOÀNG DŨNG	— Research into the offensive strategy in the anti – US resistance war.	11
NGUYỄN QUỐC DŨNG	— President Hồ Chí Minh and the total success of the anti US resistance war.	18
HOÀNG PHƯƠNG	— The speediness of the general offensive and upheaval' in Spring 1975.	25
PHAN HUY THIỆP	— The general offensive and upheaval of Spring 1975, the most deadly blow in the history of resistance wars against agression in Vietnam.	29
NGUYỄN HỮU HỢP	— Research into the diplomatic front and, the success of the anti – US resistance war.	33
NGUYỄN HỮU ĐẠO – QUỐC HƯNG	— The mass uprising movement and the great victory of Spring 1975.	43
NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	— The Hồ Chí Minh trail, a strategic line for logistical purpose in the general offensive of Spring 1975.	49
NGUYỄN PHAN QUANG – ĐỖ BÍCH LIÊN	— A propaganda unit acting secretly in enemy ranks. Its activities in the general offensive and upheaval of Spring 1975.	53
NGUYỄN NGỌC MÃO	— Cuba and Latin America and the anti – US resistance war waged by the Vietnamese people.	59
VÕ KIM CƯƠNG	— Africa and the anti – US resistance war waged by our people.	64
NGUYỄN VĂN HỒNG	— The anti – revolutionary activitie of US imperialism and other internaiional reactionaries in Afghanistan.	71
	DOCUMENTS	
LƯU VĂN THẢC	— Some facts and documents concerning the anti – US resistance war.	77
ĐINH XUÂN LÂM	— Two documents relating to the Cần Vương movement in Thanh Hóa.,	84
	INFORMATION	

NGHIÊN CỨU

3
(222)
1985.

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT HITLE: MỘT BƯỚC NGOẶT QUYẾT ĐỊNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

VỀ các cuộc khủng hoảng chu kỳ của kinh tế tư bản chủ nghĩa, Các Mác nói: «Xã hội tư sản hiện đại, với những quan hệ sản xuất và trao đổi tư sản của nó, với chế độ sở hữu tư sản, đã tạo ra những tư liệu sản xuất và trao đổi hết sức mạnh như thế, thì giờ đây, giống như một tên phù thủy không còn đủ sức trị những âm binh mà y đã triệu lên. Từ hàng chục năm nay, lịch sử công nghiệp và thương nghiệp không phải cái gì khác hơn là lịch sử nổi dậy của lực lượng sản xuất hiện đại, chống lại chế độ sở hữu đang quyết định sự tồn tại và sự thống trị của giai cấp tư sản»[1].

Nửa thế kỷ sau lời tuyên bố ấy, chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, giai đoạn tột cùng, dẫy chết của nó. Lời chẩn đoán của C. Mác về căn bệnh của chủ nghĩa tư bản không vì thế mà mất hoặc giảm giá trị. Trái lại, nhờ nó mà chúng ta tiếp thu dễ dàng những lời dạy của Lê nin, người kế tục thiên tài và phát triển sáng tạo học thuyết của Mác về sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản và sự thay đổi nó bằng chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản giành được địa vị thống trị thế giới, ở vào thế cực mạnh. Nhưng đồng thời, nó cũng bộc lộ những dấu hiệu của suy vong. Cuộc tổng khủng hoảng nổ ra hầu như song song hoặc tiếp theo ngay bước quá độ từ tư bản tự do cạnh tranh sang tư bản lũng đoạn.

Trong khoảng thời gian vài chục năm từ cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20, một cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật vĩ đại đã đẩy công nghiệp hóa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa của một số nước Tây Âu và Bắc Mỹ lên một bước phát triển nhảy vọt. Một mặt, sức mạnh của tư bản lũng đoạn được tăng lên tột bậc. Mặt khác, luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản tác động càng gay gắt trở thành nhân tố quyết định tạo ra trong sợi dây xích của hệ thống tư bản chủ nghĩa những khâu yếu, dễ bị phá vỡ.

Đó là lúc các nước đế quốc hoàn thành việc đi ăn cướp thuộc địa khắp các châu, điên cuồng chạy đua đuổi theo siêu lợi nhuận thuộc địa. Chín phần mười thế giới biến thành nô lệ thuộc địa và nửa thuộc địa, bị áp bức bóc lột cực kỳ dã man, còn tàn nhẫn hơn so với thời trung cổ.

Với chủ nghĩa đế quốc, quyền dân tộc tự quyết trở thành một phạm trù lịch sử, một yếu tố có tác dụng quyết định đối với sự sống còn của chủ nghĩa tư bản. Cuộc đấu tranh giải phóng khỏi ách nô lệ thuộc địa của các dân tộc bị áp bức trở thành đồng minh tự nhiên và gần gũi của giai cấp vô sản là bộ phận tổ thành của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Rất đúng lúc. Bởi vì cái mà các nước đế quốc, giai cấp tư sản độc quyền lợi dụng làm chỗ dựa cho sức mạnh của chúng — các thuộc địa, để chiếm ưu thế đối với các nước cạnh tranh và để chia rẽ giai cấp công nhân, bằng cách bỏ ra một phần không đáng kể trong đống siêu lợi nhuận kếch xù của chúng để mua chuộc lớp công nhân quý tộc, thì nay quật lại chúng, nổi dậy chống lại chúng.

Luật biện chứng của thời đại biến cái mà giai cấp tư sản đoạt làm của riêng, — tài sản quốc gia và các sức sản xuất xã hội, — thành của chung của những người chủ thật sự của chúng — giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức. Họ được giải phóng khỏi ách đế quốc, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa để đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Khi chủ nghĩa tư bản phát triển tới điểm cao nhất, ách bóc lột và áp bức của nó đối

---

(1) C. Mác — Ph. Enghen. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. NXB ST, H. 1983, tr. 81—82.

với giai cấp công nhân và các dân tộc thuộc địa hết sức nặng nề. Đó là lúc ý thức của giai cấp công nhân về sự cần thiết phải làm cách mạng vô sản từ lý luận bước sang thực tiễn, đồng thời cũng là lúc các dân tộc phương Đông bị áp bức, được Cách mạng tư sản Nga 1905 thức tỉnh, bắt đầu tỉnh ngộ mình là một nhân tố cách mạng của thời đại, quyết tâm nổi dậy đoàn kết với giai cấp công nhân, đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập, tự do và quyền dân tộc tự quyết.

Như Lênin nói: Thời kỳ đế quốc chủ nghĩa là đêm hôm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong khi đó, luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản càng tác động mạnh. Tất cả những thuộc địa béo bở bị vài ba nước công nghiệp phát triển sớm nắng tay trên, khi các nước phát triển muộn hơn đạt tới trình độ ngang với các nước công nghiệp «tiên tiến» thì trên bàn tiệc thuộc địa chỉ còn xương xẩu. Những nước «xấu số» kia rất tức tối, vì bị lép vế, vì thế giới đã chia xong, bị cắt thành những khu vực ảnh hưởng mà các nước đế quốc đàn anh nắm chặt trong tay, làm cho những tên đế quốc đến muộn thiếu «không gian sinh tồn».

Trong màn kịch diễn trên sân khấu thế giới lúc bấy giờ, cùng với những tiếng uất ức, phẫn nộ của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức, đồng thời vang lên những tiếng gầm rú của bọn đế quốc. Chúng hằm hè nhau, tuốt gươm, nạp đạn, đòi *chia lại thế giới*.

Chủ nghĩa đế quốc ra đời mang trong mình nó ba mâu thuẫn cơ bản: giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản; giữa các dân tộc thuộc địa bị áp bức và bọn đế quốc; giữa các tập đoàn đế quốc với nhau. Cả ba mâu thuẫn ấy đều mang tầm vóc thế giới. Đã đến giờ chúng nổ tung, đẩy hệ thống tư bản chủ nghĩa vào một cuộc tổng khủng hoảng ngày càng sâu và khốc liệt.

Về cuộc Chiến tranh thế giới lần *thứ nhất* trước chiến tranh, trong những năm đầu của thế kỷ này, đã có sự chuẩn bị về mặt bố trí lực lượng, xây dựng các khối, các liên minh chiến lược.

Trừ dăm ba nước Tây Âu và Bắc Âu giữ thái độ trung lập, còn tất cả các nước Tây Âu, Trung Âu và Đông Âu chia thành hai khối đối địch — khối Anh, Pháp, Nga gọi là liên minh (Ăngtăngtơ) và khối «bộ ba» gồm Đức, Áo, Ý (Toripolitxơ).

Xét bề ngoài, thì trong tương quan lực lượng giữa hai khối, ưu thế thuộc về khối Anh — Pháp — Nga. Nga là nước lớn và đông dân nhất, giàu tài nguyên, còn Anh và Pháp là hai đế quốc có nhiều thuộc địa nhất, có nguồn cung cấp vô tận về nhân, tài, vật lực.

Về kỹ thuật, so với Đức, thì Anh, và nhất là Pháp, lạc hậu hơn nhiều. Đức lợi dụng mặt yếu ấy của Pháp. Vả lại Pháp là cường quốc lục địa lớn nhất ở Tây Âu, láng giềng trực tiếp của Đức và từ trong hơn 100 năm có mối thù hận với Pháp về vấn đề vương quốc Pruxơ. Pháp là địch thủ chính trong cuộc đấu tranh giành quyền bá chủ trên châu Âu lục địa. Có thắng Pháp mới hạ thấp uy thế của Nga, một cường quốc tuy chưa mạnh về công nghiệp, nhưng Đức sợ, không dám coi thường, nhất là sau đại bại của «Đại quân» của Napôlêông trong chiến dịch chống Nga năm 1812, mở đầu sự sụp đổ của đế chế thứ nhất của Pháp.

Ngày 1-8-1914 Chiến tranh thế *giới* thứ nhất bùng nổ.

Quân Đức, mà sức mạnh chính là ở tính cơ động cao, ào ạt tấn công như vũ bão, xâm phạm nước đệm trung lập Bỉ, đánh thọc thẳng vào Pháp. Trong ba năm liền (1914 — 1917), tình hình của Pháp và các đồng minh của Pháp trong đó có Nga, ngày càng xấu, luôn luôn ở vào thế thủ.

☆

Đêm mùng sáu rạng ngày mùng bảy tháng 11 năm 1917, tiếng súng phát ra từ chiến hạm «Rạng Đông» ở cảng Pêtơrôgơrát (nay là Lêningơrat) báo cho toàn thế giới biết ở Nga Cách mạng Tháng Mười xã hội chủ nghĩa đã thành công, mở ra trang sử đầu tiên của cách mạng thế giới.

Tức khắc ngay đêm ấy, Lênin, Người đã đưa Cách mạng Tháng Mười đến thắng lợi ký *Sắc lệnh về hòa bình*, tuyên bố chiến tranh chấm dứt và đề nghị thiết lập một nền hòa bình công bằng giữa các dân tộc.

Tin ấy đến với những người công nhân và nông dân mặc áo lính đang chém giết nhau trên tiền tuyến vì lợi ích của bọn người bóc lột họ và với nhân dân ở hậu phương của những nước tham chiến và bị tàn phá nặng nề trong mấy năm chiến tranh.

Trên mặt trận, binh lính các nước thù địch nhau vứt súng ống, ôm hôn nhau. Cả loài người thở phào nhẹ nhõm.

Nhưng giai cấp tư sản, nhất là giới cầm quyền của các nước trong khối liên minh Tây Âu, nhất là Anh và Pháp, rất hằm hực, thù

ghét vì chúng cho rằng người Nga phản bội chúng. Nga rút ra khỏi chiến tranh, làm cho chúng không giành được một thắng lợi to lớn và trọn vẹn hơn.

Nhưng điều làm cho chúng căm thù hơn hết, đó là vì: 1) do ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười, một làn sóng cách mạng dâng cao trong các nước tham chiến và các thuộc địa. Ở Đức, ở Hung năm 1918 thành lập chính quyền Xô viết. Ở Anh, Pháp và các nước khác, phong trào bãi công, bỏ chiến trường rất cao. Ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa châu Á và châu Phi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh; 2) bọn đế quốc Anh, Pháp, Mỹ tức giận, bầm gan tím ruột khi tất cả những khoản tiền đầu tư và cho Nga vay dưới thời Sa hoàng bị chính quyền Xô viết tịch thu.

Chúng tập hợp lực lượng, yểm trợ cho bọn Bạch Nga, mở ra một cuộc can thiệp vũ trang, gồm mười bốn nước tư bản chủ nghĩa, trong đó có Nhật Bản, để tiêu diệt Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới. Nhưng chúng đã thất bại thảm hại.

Mặc dầu, đơn phương độc mã, tứ phía bị bao vây, sau ba năm chiến tranh ác liệt, đất nước bị tàn phá ghê gớm, nhân dân đói rét, các lực lượng phản cách mạng không ngớt phá hoại và quấy rối từ bên trong, Hồng quân Xô viết thành lập năm 1918, tuy chưa được trang bị đầy đủ, đi đến đâu đánh tan quân giặc đến đấy, đưa lá cờ chiến thắng của Cách mạng Tháng Mười cắm khắp mọi nơi trên đất nước xô viết bao la hùng vĩ.

Giai cấp tư sản toàn thế giới hợp sức lại không làm lay chuyển nổi một ly một tấc, không làm sứt mẻ được một nước xã hội chủ nghĩa mới ba tuổi.

Bài học lịch sử ấy có ý nghĩa quyết định. Năm 1919, Hội nghị Vécxai họp. Đó là hội nghị của các nước chiến thắng chia nhau thành quả và vạch đường lối đối phó với bên chiến bại. Hội Quốc Liên được thành lập để thực hiện đường lối ấy.

Phần sư tử được chia cho những nước đứng đầu khối đồng minh Tây Âu – Anh và Pháp. Thế lực của tư bản lũng đoạn của hai nước này càng tăng, nhất là Anh với hải quân hùng mạnh chưa hề bị hao tổn bao nhiêu.

Tại Hòa hội Vécxai, đế quốc Mỹ xuất đầu lộ diện. Mỹ chỉ tham gia khối liên minh Anh – Nga – Pháp từ 1917, không bao lâu trước khi chiến tranh kết thúc. Chính nó vớ được món bở nhất trong Hiệp ước Vécxai. Trước chiến tranh, địa vị địa lý của nó cho phép nó không để bị lôi kéo về bên này hay bên kia khi các nhóm tư bản lũng đoạn bắt đầu xung đột nhau gay gắt. Nó tự khoe khoang đứng trên tư thế «cô lập trang trọng» (brillante isolation). Thực chất là nó chiếm địa vị «tọa sơn quan hổ đấu», xem tình hình diễn biến ra sao, sẽ tùy đó mà biểu thị thái độ. Đối với Trung Quốc, Mỹ hô hào chính sách «mở rộng» cửa và trong khi các nước châu Âu và Nhật Bản bận đánh nhau, vì không bị vướng mắc bởi chiến tranh, Mỹ đoạt lấy những vị trí của các nước Tây Âu trên thị trường Trung Quốc. Bằng đầu cơ chiến tranh trên quy mô thế giới, và là tên cho vay nợ chính các nước châu Âu, nó trở thành tên tài phiệt có quyền thế lớn nhất thế giới. Nó còn cho cả Đức vay, để bồi thường chiến tranh nhưng cốt để duy trì tinh thần phục thù của người Đức (Kế hoạch Dawes và Young). Với khẩu hiệu mị dân, cơ hội chủ nghĩa và nhằm chống lại ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười do Tổng thống Mỹ Uynxơn đề ra trong Hội nghị Vécxai – *quyền dân tộc tự quyết* được mang tên «học thuyết Uynxơn, đế quốc Mỹ đã trở thành người điều khiển Hội nghị Vécxai theo hướng giành cho Mỹ vai trò hàng đầu trên diễn đàn thế giới trong thời kỳ sau chiến tranh.

Hòa ước Vécxai tăng cường thế lực của tư bản lũng đoạn một số nước, đặc biệt là đối với các thuộc địa, làm tăng lên tới mức tối đa những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Lúc này lại thêm hai mâu thuẫn mới là mâu thuẫn giữa các nước thắng trận và các nước bại trận và đặc biệt mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội đang lên và chủ nghĩa tư bản đang xuống dốc.

Chủ nghĩa tư bản càng bước nhanh tới một giai đoạn mới, sâu sắc và gay gắt của cuộc tổng khủng hoảng dưới tác động của hai động cơ: *chia lại thế giới* và đặc biệt là *chống Cộng*.

Sau chiến tranh và vượt qua cơn bão táp cách mạng do Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười phát động trên thế giới, chủ nghĩa tư bản được hưởng một thời kỳ ổn định tương đối không lâu bền, trong đó sự tập trung và tích tụ tư bản càng ráo riết, sự xung đột giữa các nước thắng trận và bại trận càng gắt gao, ách bóc lột và áp bức đối với giai cấp công nhân các nước tư bản, đặc biệt là đối với các thuộc địa càng tàn bạo, vô nhân đạo hơn bao giờ hết (được mô tả trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc 1925).

Cuối những năm 20 chấm dứt thời kỳ ổn định tương đối của chủ nghĩa tư bản, nó nhanh chóng bước vào một giai đoạn mới của cuộc tổng khủng hoảng.

Trong khi đó, nước Nga xô viết (từ 1923, là *Liên bang các nước Cộng hòa Xã hội chủ*

nghĩa Xôviết) một mình và trong vòng vây thù địch của thế giới tư bản chủ nghĩa nhưng được cảm tình, sự ủng hộ và tình đoàn kết của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới. Ở đại đa số các nước tư bản, thuộc địa và nửa thuộc địa, các Đảng Cộng sản và Công nhân đã được thành lập tập hợp trong *Quốc tế Cộng sản* (Quốc tế thứ III) được thành lập tháng 3-1919, đặt trụ sở tại Mátxcơva. Liên Xô nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, kết thúc thời kỳ chính sách kinh tế *mới*, đặt kế hoạch điện khí hóa toàn quốc, hoàn thành cải cách ruộng đất, tập thể hóa nông nghiệp, bắt đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đi vào con đường xây dựng kinh tế có kế hoạch [kế hoạch 5 năm thứ nhất bắt đầu từ năm 1928].

Trong thế giới tư bản, một cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới sâu rộng, ác liệt chưa từng thấy nổ ra từ 1929. Sức tàn phá của nó cực mạnh ở các nước tư bản, phát triển cao, nhất là ở Tây Âu (Pháp, Đức) và Mỹ.

Cuộc khủng hoảng làm cho đời sống nhân dân lao động trở nên quá đắt đỏ, nạn thất nghiệp ngày một tăng, hàng loạt nhà máy đóng cửa, nhiều nhà ngân hàng khánh kiệt, các tầng lớp trung gian, tiểu thương, tiểu chủ bị phá sản hàng loạt. Một phong trào cách mạng mãnh liệt chưa từng thấy, với tinh tổ chức, tinh thần chiến đấu và tinh đoàn kết cao, nổ ra trong các nước tư bản chống bọn tư bản độc quyền và chính quyền phản động (Pháp, Đức, Anh, Tây Ban Nha, Ý, Bắc Mỹ, và các nước Mỹ latinh).

Nhưng *chủ nghĩa phát xít* cũng đã nảy mầm.

Chủ nghĩa phát xít là một biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản sô vanh cực đoan. Những đặc trưng chủ yếu của nó là sự thù ghét con người, tàn bạo điên cuồng, nâng óc phân biệt chủng tộc lên thành quốc sách, như phát xít Hitle tiêu diệt người Do Thái nói là để bảo vệ tính «trong sạch» của dân tộc Đức thuộc dòng giống Tơtông, là giống người thượng đẳng do thượng đế sinh ra (bọn phát xít Nhật cũng bảo người Nhật là một giống người thượng đẳng, con của Mặt trời).

Vì thế, chủ nghĩa cộng sản với mục tiêu giải phóng nhân loại khỏi xiềng xích của chủ nghĩa tư bản, với tư tưởng tất cả các dân tộc sinh ra trên thế giới đều bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng, quyền tự do, là kẻ thù không đội trời chung của giai cấp tư sản nói chung, của phái phản động nhất, xâm lược và hiếu chiến nhất của giai cấp ấy — chủ nghĩa phát xít nói riêng.

Điều làm cho giai cấp tư sản thế giới vô cùng tức tối, là chúng không tiêu diệt nổi Nhà nước xôviết, khi nó mới ra đời. Nhà nước đó ngày càng lớn mạnh, trong khi chủ nghĩa tư bản bị dày vò bởi một cuộc khủng hoảng gay gắt, bị các dân tộc thuộc địa tấn công tới tấp. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là không thể đảo ngược. Mặt trời của chủ nghĩa xã hội với hình ảnh Lênin và Cách mạng Tháng Mười, với bản Hiến pháp đầu tiên của chủ nghĩa xã hội ban bố năm 1936, tỏa ánh sáng ra khắp năm châu.

Độc ác, tàn nhẫn, phản phúc, gian giảo, quân phát xít đối xử với con người và những giá trị văn hóa của con người theo bản năng, theo luật núi rừng.

Chuẩn bị và gây nên cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, chúng hòng tiêu diệt Liên Xô bằng một đòn chí mạng, đồng thời khuất phục những nước tư bản chủ nghĩa ở đó phong trào cộng sản phát triển mạnh. Hitle huênh hoang tuyên bố: chủ nghĩa phát xít sẽ thống trị trên toàn thế giới.

Đúng như Lênin nói: Giai cấp tư sản, khi gần đến giờ chết, đâm ra tuyệt vọng hoảng hốt, làm hết điều ngu xuẩn này đến điều ngu xuẩn khác. Trong mấy năm liền, chủ nghĩa phát xít luôn luôn đe dọa, quấy rối các nước Tây Âu, và không đả động gì đến Liên Xô và phong trào cộng sản quốc tế để cho người ta tưởng rằng nó chỉ oán các nước chiến thắng, những người đã tạo ra hòa ước Vécxai, làm cho nước Đức phải kiệt quệ. Nhưng mặt khác, ngay từ đầu, tâm địa giả dối của nó đã phơi ra với vụ án Laixích giả tạo.

Hitle tưởng rằng, với vụ án này, nó sẽ vạch ra cho thiên hạ thấy rõ « một mối nguy cơ lớn đang treo trên đầu thế giới: Quốc tế Cộng sản, do Matxcơva chỉ huy mà những « tội nhân » đưa ra xử là đại diện.

Nhưng kết quả lại hoàn toàn trái ngược với ý định của nó.

Vụ xử án ở Laixích đã bị người bị cáo chính, người chiến sĩ cách mạng lỗi lạc, một trong những lãnh tụ xuất sắc của phong trào cộng sản thế giới — Ghêorơghi Đimitơrốp biến thành một phiên tòa lịch sử, — tiền trạm của tòa án Nurăngbe, xử tội, vạch trần bộ mặt bất nhân phi nghĩa, kẻ thù khát máu của loài người và nền văn minh thế giới đang đẩy nhân loại tới thảm họa chiến tranh mới.

Trước sự tàn phá của cuộc khủng hoảng kinh tế, phái tư sản dân tộc sôvanh cực hữu thấy đã đến lúc phải thủ tiêu chế độ dân chủ đại nghị, thủ tiêu phong trào công nhân, thủ tiêu đảng cộng sản, thiết lập chính quyền phát xít, quân phiệt, để nhen lên cuộc Chiến

tranh thế giới thứ hai nhằm khuất phục các nước thắng trận, tiêu diệt Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới.

Vì thế, cuộc đấu tranh giai cấp công nhân hướng theo hai mục tiêu: chống hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế, đồng thời chống nguy cơ phát xít và nguy cơ chiến tranh.

Năm 1933, chủ nghĩa phát xít Hitle (mệnh danh là Đảng «quốc gia xã hội» (quốc xã) giành được chính quyền ở Đức. Chúng khiêu khích, vu cáo, khủng bố, tàn sát và thủ tiêu đảng cộng sản và những đảng ít nhiều có tính chất cấp tiến (xã hội dân chủ), vi phạm và đơn phương hủy bỏ các điều khoản của Hòa ước Vécxai, tự tiện tái quân sự hóa vùng sông Rhin, sáp nhập Áo vào Đức.

Trong những nước Tây Âu vốn có phong trào công nhân mạnh và đảng cộng sản có cơ sở vững chắc, phái cực hữu trong giai cấp tư sản nặng về tư tưởng chống Cộng cũng tổ chức những nhóm, đảng phát xít ủng hộ Hitle.

Năm 1935, Quốc tế Cộng sản họp Đại hội thế giới lần thứ VII vạch rõ nguy cơ chiến tranh, mà chủ nghĩa phát xít là thủ phạm, đang đe dọa loài người, đề ra cho các đảng nhiệm vụ tăng cường đoàn kết và đẩy mạnh đấu tranh chống nguy cơ phát xít đi liền với chống nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hòa bình, dân chủ, thành lập và củng cố Mặt trận thống nhất của giai cấp công nhân. Ở một số nước tư bản, Pháp, Tây Ban Nha, Mặt trận bình dân chống phát xít phát triển mạnh. Còn ở các thuộc địa, cần thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống bọn thực dân phản động.

Trong thời kỳ này, trục phát xít Berlin—Rôm—Tôkyô đã hình thành. Nhật Bản đã chiếm Mãn Châu (1931), Ý đã xâm lược Abixini (Etiôpi), Hitle đòi sáp nhập vào Đức vùng Xuđét của Tiệp. Trong khi nhờ sự giúp đỡ và ủng hộ của Liên Xô và Mặt trận bình dân của các nước khác, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Tây Ban Nha năm 1936 giành được thắng lợi lớn là đánh đổ chế độ độc tài phát xít của Primô đơ Rivera, thì bọn phát xít Hitle và Muxôlini ào ạt can thiệp và giúp cho tên tướng Phorăngcô làm chính biến phản cách mạng, ngăn chặn bước tiến của cách mạng Tây Ban Nha, khiến nó phải thất bại.

Bất chấp những lời cam kết của Liên Xô sẵn sàng hợp tác với khối đồng minh Tây Âu mà Anh và Pháp đóng vai trò nòng cốt, để đề phòng và chặn đứng quân phát xít nếu chúng xâm phạm biên giới hoặc lãnh thổ của họ, bọn cầm quyền Anh, Pháp cứ chần chừ và rút cục, không nhận sự phối hợp chống Hitle về mặt quân sự. Chúng chơi trò hai mặt sợ Hitle nhưng vì nặng tư tưởng chống Cộng, nên một mặt đàm phán với Liên Xô làm bộ hăm dọa Hitle, nhưng mặt khác, cứ nhượng bộ Hitle từ cái này đến cái khác. Rõ ràng đó là thái độ đầu hàng trước phát xít, cốt để gạt mũi tiến công của nó về phía Liên Xô. Biết được chỗ yếu của phe đồng minh, Hitle càng làm già, và đến năm 1938 nó buộc Anh, Pháp ký hiệp ước Muynich, nhận tất cả những yêu sách của Hitle. Thực chất của hiệp ước Muynich là một hiệp ước của các chính phủ tư sản Anh, Pháp đầu hàng phát xít Đức. Sau khi ký hiệp ước, Mặt trận bình dân Pháp bị giải thể, đảng Cộng sản bị đặt ra ngoài pháp luật.

Ngày 1-9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra. Người bị phát xít Hitle tiến công trước tiên không, phải là Liên Xô, mà chính là những người vừa mới hôm qua bắt tay với nó. Trong nháy mắt, phát xít Đức thôn tính Ba Lan tiến công Pháp như bão táp. Chỉ trong một thời gian ngắn, chính phủ Pháp đầu hàng.

Trong không đầy một năm, quân của Hitle tiến vào xâm chiếm tất cả các nước Đông, Trung và Tây Âu đồng minh với Anh—Pháp, các chính phủ tư sản của những nước ấy hoặc đã đầu hàng ngay khi quân phát xít vào, hoặc đã chạy trước, lưu vong sang Anh.

Với lực lượng vũ trang hùng hổ, cộng với những lực lượng vũ trang của những nước châu Âu bị nó thôn tính chớp nhoáng, tháng 6-1941, Hitle cho rằng đã đến lúc, bằng một đòn choáng váng bất ngờ, nó có thể bắt nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới quỳ gối trong một thời gian ngắn. Nó đã tự thấy ở Mátxcơva, đứng trên khán đài xem quân chiến thắng của nó diễu qua Hồng trường!

Nhưng bọn phát xít Hitle đã vui mừng quá sớm. Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, muôn thuở anh hùng và quang vinh của Liên Xô, cứu loài người và văn minh thế giới khỏi đại họa phát xít, bắt đầu.

Cùng với Liên Xô là lực lượng tiên phong và chủ đạo, các lực lượng dân chủ, yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới, cả loài người tiến bộ đứng dậy làm thành vành đai sắt vây chặt quân phát xít.

☆

Bị phát xít Hitle phản phúc, chà đạp lên hiệp định không xâm lược lẫn nhau vừa ký trước đó không lâu, đâm lưỡi dao vào sau lưng một cách thình lình, Liên Xô phải thực hiện sách lược tạm thời rút lui trên tiền tuyến chính, mặt trận phía Tây (Bielôruxia), chặn đường quân Hitle trước cửa Mátxcơva để có thì giờ chuyển các cơ quan đầu não Đảng, Nhà nước, quốc phòng và hậu cần về hậu phương theo hướng Đông, để tạo điều kiện cần thiết tăng cường lực lượng, nhằm càng sớm càng tốt chuyển sang giai đoạn phản công.

Kèm theo vấn đề chặn đứng địch trước Mátxcơva là trách nhiệm bảo vệ thật vững chắc thủ đô, nhiệm vụ mà Hồng quân đã hoàn thành một cách kỳ diệu.

Cùng với sự nghiệp chiến đấu anh hùng bảo vệ thủ đô Mátxcơva, cuộc chiến đấu ở Lêningrát cũng nêu cao chí khí phi thường của con người xô viết trong 1000 ngày đêm gian khổ, ác liệt.

Giấc mộng vàng của Hitle kéo quân vào Mátxcơva và khuất phục thành phố Lêningrát biến thành cơn ác mộng đen tối báo hiệu những ngày hấp hối của chế độ phát xít.

Thực tế, tình hình từ cuối 1942 đến đầu 1943 đã chuyển biến theo hướng ấy. *Chiến dịch Xtalingơrát* đã chuyển cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại từ thế thủ tạm thời sang thế công quyết liệt và toàn diện, không những trên mặt trận chính — Liên Xô, mà trên khắp các nơi của Mặt trận toàn thế giới chống phát xít.

Trong khi Hitle tiến công ồ ạt Liên Xô thì Anh, Mỹ án binh bất động.

Họ nói nhiều hơn là làm. Những quyết định của các hội nghị quốc tế ở Cairô, Têhêrăng, Ianta và Postdam giữa ba bên Liên Xô (Stalin), Mỹ (Rudơven) và Anh (Sớcsin), nhất là về mở mặt trận thứ hai bị Mỹ và Anh kéo dài lê thê thời gian chuẩn bị. Mỹ muốn để đến phút cuối mới ra tay, một là để khỏi tốn nhiều sức lực, hai là làm cho thế giới công nhận rằng sự tham chiến của Mỹ là nhân tố quyết định số phận của Hitle, và ba là để ngăn cản Hồng quân liên tiếp chiến thắng vượt qua sông Ođe.

Ngày 2 tháng 5 năm 1945, Hồng quân cắm lá cờ chiến thắng trên đỉnh của nhà Quốc hội Đức tại Béclin. Phát xít Đức đầu hàng vô điều kiện (Hitle đã tự sát ngày 30 tháng 4, hai ngày trước khi Hồng quân tiến vào Béclin).

Sau khi phát xít Đức và phát xít Ý bị tiêu diệt, thực hiện lời cam kết của mình, ngày 8-8 Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản, tiêu diệt đạo quân Quan Đông, đội lục quân mạnh nhất của phát xít Nhật. Chiến tranh ở Nhật Bản cần bản sắp kết thúc. Nhưng để cho thiên hạ cho rằng sự tham chiến của Mỹ trong chiến tranh chống Nhật cũng là nhân tố quyết định, trước khi Nhật ký hiệp ước đầu hàng vô điều kiện, Mỹ cho ném hai quả bom nguyên tử xuống hai thành phố Okinaoa và Nagasaki, tàn sát hàng triệu dân Nhật, một thảm họa hạt nhân đầu tiên sẽ còn mãi mãi được ghi nhớ trong lương tri phẫn nộ của loài người.

☆

Chiến thắng chủ nghĩa phát xít cho chúng ta một số bài học cơ bản.

Trong thắng lợi của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô có thắng lợi của những lực lượng tiến bộ thế giới. Thắng lợi đó sau chiến tranh, nâng cao tư thế và tăng sức mạnh của Liên Xô, đồng thời cũng nâng cao tư thế và tăng sức mạnh của các lực lượng tiến bộ đã góp sức với Liên Xô chiến thắng quân phát xít.

Sự thật lịch sử đó có ý nghĩa và giá trị như là một sự đền ơn của loài người tiến bộ đối với những hy sinh to lớn của các thế lực tham gia chiến tranh chống phát xít, trong đó phần hy sinh của Liên Xô là vô giá.

Vốn là thành trì của cách mạng thế giới, sau chiến tranh giữ nước vĩ đại, hiện nay và sau này, Liên Xô càng là thành trì bất khả chiến thắng, chỗ dựa vững chắc nhất của cách mạng thế giới, của hòa bình và tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Đó là bài học thứ nhất chúng ta rút ra được từ chiến thắng chống phát xít cách đây 40 năm.

Bài học thứ hai là, chiến thắng chống phát xít không phải riêng của một nước, hoặc chỉ ở một giai đoạn lịch sử nhất định, mà là *chiến thắng của cả một thời đại lịch sử và của tinh hoa nhân loại.*

Thời đại chúng ta mở đầu từ Cách mạng Tháng Mười, là thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Thời kỳ quá độ là dài và phức tạp, nhưng nó có tính nhất quán ở chỗ cái gì bị lịch sử lên án, phải diệt vong thì càng ngày càng bước tới diệt vong, cái gì mà lịch sử quyết định phải ra đời lớn mạnh thì sức sống ngày càng dẻo dai, dồi dào và phong phú.

Nhưng quá trình phát triển của hai xu thế ngược chiều ấy không phải dịu dàng, êm thấm, mà phải qua một cuộc xung đột gay gắt, có lúc qua những cuộc chiến tranh ác liệt, đẫm máu, như cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô, hay là như cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam. Bởi vì những lực lượng thuộc một chế độ bị lịch sử lên án và bị cách mạng đánh đổ, có bao giờ tự nguyện rời bỏ vị trí của nó mà không cố sống cố chết bám lấy nó một cách tuyệt vọng. Còn những người vốn bị bóc lột, áp bức nếu được giác ngộ về những quyền lợi chính đáng của mình, về tính chất chính nghĩa của sự nghiệp mà mình có trách nhiệm bảo vệ, như độc lập, tự do, thì dù gian nan nguy hiểm đến đâu, dù tương quan lực lượng lúc đầu rất bất lợi, và phải hy sinh đến đâu, họ vẫn kiên quyết đấu tranh chống kẻ thù cho đến thắng lợi.

Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô chống phát xít Hitle là trường học thử thách đối với những đức tính như chủ nghĩa anh hùng cách mạng, chí khí kiên cường bất khuất, óc thông minh sáng tạo tuyệt vời. Hễ giành được một thắng lợi thì tiếp tục tiến lên, tiến nữa, tiến mãi, «quả cảm, quả cảm nữa, quả cảm vô tận» «(*de l'audace, encore de l'audace, toujours de l'audace*» — Danton).

Những lực lượng dân chủ, hòa bình, độc lập, tiến bộ xã hội tham gia Mặt trận dân chủ thế giới chống phát xít và giúp sức cho cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô, được rèn luyện theo tinh thần ấy, nên lớn lên rất nhanh chóng góp phần quan trọng đưa chiến tranh đến thắng lợi, và từ thắng lợi ấy đã tỏa ra ba dòng thác cách mạng của thời đại:

— *Chủ nghĩa xã hội*, với cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam, là dòng thác chủ đạo.

— *Phong trào giành độc lập, tự do và tiến bộ xã hội* của các nước đang phát triển gồm hai phần ba loài người.

— *Phong trào bảo vệ hòa bình thế giới.*

Trong cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, có nước như Việt Nam, tiêu biểu cho sự kết tinh của ba dòng thác, đồng thời góp phần xứng đáng vào sự củng cố và phát triển ba dòng thác.

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, chiến thắng vẻ vang chống phát xít Hitle đánh dấu một *bước ngoặt quyết định của thời kỳ quá độ*, mở ra những triển vọng huy hoàng cho ba dòng thác cách mạng của thời đại.

Hệ thống thế giới của chủ nghĩa tư bản vỡ từng mảng lớn, trong khi hệ thống xã hội xã hội chủ nghĩa có những bước phát triển nhảy vọt. Vì vậy vào giữa thế kỷ 20, đối sánh lực lượng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản có sự thay đổi về cơ bản, có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Kết quả quan trọng nhất của chiến thắng của Liên Xô chống phát xít Hitle là đặt vấn đề *ai thắng ai?* chủ nghĩa xã hội, hay là chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới. Chủ nghĩa tư bản đã bước vào một giai đoạn mới của cuộc tổng khủng hoảng.

Đặc điểm của giai đoạn mới này là: trong khi phạm vi lực lượng của chủ nghĩa xã hội ngày càng mở rộng thì lực lượng của chủ nghĩa đế quốc ngày càng thu hẹp lại. Dinh lũy của nó là *đế quốc Hoa Kỳ*, được đa luận loài người tiến bộ tặng cho cái danh hiệu không đáng kiêu hãnh chút nào là kẻ thù số 1 của nhân loại. Bản thân đế quốc Mỹ cũng tự phong mình là người «lãnh đạo của thế giới tự do».

Vì sao đế quốc Mỹ hiện nay đứng ở vị trí ấy? Bởi vì từ lâu đế quốc Mỹ đã tìm cách giành cho mình quyền làm bá chủ toàn cầu. Hai cuộc chiến tranh thế giới đã tạo điều kiện thuận lợi cho tư bản Mỹ trở nên tên đế quốc đầu sỏ với vai trò sen đầm quốc tế.

Chiến tranh chống phát xít thắng lợi hoàn toàn, đưa lại cho Mỹ một món lợi bù đắp gấp trăm nghìn lần những thiệt hại và «hy sinh» của nó trong chiến tranh.

Mỹ nghĩ đến cách làm thế nào trở thành cường quốc đứng đầu thế giới, định đoạt vận mệnh của loài người, với hai mục tiêu: loại trừ chủ nghĩa cộng sản và đưa nhân loại theo quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Mỹ thực hiện những mục tiêu ấy với sức ép của hai nhân tố: sức mạnh quân sự dựa trên vũ khí hạt nhân và sức mạnh kinh tế dưới chiêu bài của chủ nghĩa thực dân mới.

Đế quốc Mỹ phát động một cuộc thập tự chinh phản cách mạng chống chủ nghĩa xã hội bằng sức mạnh tổng hợp của ba quả đấm: 1) quân sự, 2) kinh tế (hai quả đấm này liên quan chặt chẽ với nhau), 3) chính trị. Hai quả đấm quân sự và kinh tế bắt nguồn từ *tổ hợp quân sự — công nghiệp*, quả đấm chính trị xuất phát từ *Cục tình báo trung ương Mỹ* có quan hệ như môi với răng với tổ hợp quân sự — công nghiệp.

Về *quân sự*, thì lấy học thuyết Gnam làm cơ sở, đặt khắp nơi các căn cứ quân sự, tổ chức ở các châu những liên minh hoặc hiệp ước quân sự: hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), khối liên minh trung ương (Trung Cận Đông), khối liên minh quân sự Đông Nam Á (SEATO), khối liên minh Mỹ — Úc — Niu Dilon (ANZUS), hiệp ước phòng thủ Mỹ — Nhật v.v... để bao vây Liên Xô, trấn áp phong

vào giải phóng dân tộc, can thiệp, khiêu khích và chia rẽ các nước đang phát triển về lãnh thổ, tôn giáo, chủng tộc. Để thực hiện chính sách này, Oasinhtơn đẩy mạnh *chạy đua vũ trang*.

Về *kinh tế* thì dưới mọi hình thức viện trợ, đẩy mạnh đầu tư vào các nước bị chiến tranh tàn phá, làm cái mồi để lôi kéo họ vào một phe với Mỹ, như đi liền với kế hoạch Mácsan giúp các nước Tây Âu kể cả những nước bại trận như Đức (Cộng hòa Liên bang) là việc tổ chức khối Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) với mục đích không giấu giếm là chống Liên Xô. Tăng cường sức mạnh kinh tế còn biểu hiện ở khắp các nước, nhất là ở các nước đang phát triển ở châu Mỹ latinh, châu Phi và châu Á bằng việc xây dựng từng ngành hoặc liên hiệp ngành những công ty, xí nghiệp siêu quốc gia hoặc đa quốc gia, đặt nền kinh tế các nước đang phát triển dưới ách của tư bản lũng đoạn Nhà nước quốc tế mà những kẻ giật dây là Mỹ và những đồng minh gần gũi, đáng tin cậy nhất của nó là Nhật Bản và Tây Đức. Một trong những đối tượng quan trọng để Mỹ tăng cường lực lượng kinh tế và quân sự là lục địa Trung Quốc, mà tập đoàn phản cách mạng theo Mao Trạch Đông hiện nay đang biến thành con chủ bài của Mỹ trong âm mưu chống Liên Xô, chống Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chống phong trào giải phóng ở các nước đang phát triển và là thị trường quan trọng, nơi đầu tư và cung cấp nhân lực rẻ mạt cho đế quốc Mỹ và bọn phản động đồng minh của nó.

Về *chính trị*, với khẩu hiệu mị dân đòi tự do và khêu gợi chủ nghĩa dân tộc sôvanh, tiến hành chia rẽ Liên Xô và các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, xúi giục những tàn dư của các giai cấp phản động bị đánh đổ ở các nước xã hội chủ nghĩa làm âm mưu đảo chính phản cách mạng như ở Hunggari, ở Tiệp những năm 50 và 60, ở Ba Lan những năm 70, chia rẽ giữa vùng này với vùng kia về mặt tôn giáo như ở Trung Cận Đông hiện nay.

☆

Nếu tính sổ những kết quả của cuộc đấu tranh giữa hai xu thế của thời đại để giải quyết vấn đề ai thắng ai? chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa tư bản, thì trong những năm 80, rõ ràng xu thế của đế quốc Mỹ và các thế lực phản động quốc tế ngày càng thụt lùi, còn xu thế của Liên Xô, cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, các phong trào độc lập dân tộc, tiến bộ xã hội, không liên kết và hòa bình dân chủ thế giới, ngày càng tiến mạnh, tiến vững chắc.

Tuy nhiên, cũng cần cảnh giác. Những tên đầu sỏ của các thế lực phản động và thụt lùi bị đẩy tới tận chân tường, có thể có một hành động tuyệt vọng, đẩy loài người đến thảm họa chiến tranh hạt nhân hủy diệt. Song chúng ta có thể tin chắc chắn rằng sự phẫn nộ của lẽ phải và lương tri thế giới trong phong trào hòa bình, chống chạy đua vũ trang, chống chiến tranh hạt nhân sẽ nổi lên thành một cơn bão táp xua tan bóng ma của thần chết, dọn đường cho loài người tiếp tục tiến trên con đường xây dựng cuộc sống văn minh, hạnh phúc, hòa bình, hợp tác hữu nghị bằng lao động sáng tạo.

LIÊN XÔ – NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHIẾN THẮNG

NGUYỄN QUỐC HÙNG

40 năm đã trôi qua, kể từ khi những tiếng nổ cuối cùng của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt. Cuộc chiến tranh lớn nhất, tàn khốc nhất trong lịch sử loài người đã kết thúc với sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít quốc tế. Loài người văn minh thoát khỏi những thảm họa man rợ của chúng. Sự kiện bao trùm toàn cầu ấy mãi mãi không thể phai mờ đối với các dân tộc. Nhưng cách đây không lâu, một bộ phim lớn nhiều tập do một số nhà điện ảnh Liên Xô và Mỹ cùng hợp tác xây dựng để nói về sự kiện toàn cầu to lớn ấy, và khi đem chiếu ở Mỹ lại mang một cái tên là «Cuộc chiến tranh không được biết tới». Cái tên ấy không phải ngẫu nhiên. Đã từ nhiều năm, ngay sau khi chiến tranh vừa chấm dứt, các thế lực phản động cầm quyền ở Mỹ đã ra sức xuyên tạc, thậm chí bưng bít những sự thật lịch sử của cuộc chiến tranh thế giới – nhất là về công lao to lớn và vai trò có ý nghĩa quyết định của Liên Xô trong công cuộc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít. Họ muốn các thế hệ đương thời và nhất là hậu sinh mơ hồ và lãng quên không biết tới một trong những sự kiện lớn nhất của lịch sử loài người.

Nhưng bàn tay không thể che lấp mặt trời. Loài người tiến bộ, thế giới văn minh mãi mãi ghi nhớ chiến công vĩ đại của nhân dân Liên Xô và nhân dân các dân tộc trong cuộc chiến đấu tiêu diệt bọn phát xít cực kỳ hung hãn và bạo tàn.

NHỮNG BƯỚC CHUYỂN CĂN BẢN CỦA CUỘC CHIẾN

Ngày 1.9.1939, với việc đánh chiếm nước Ba Lan của bọn Hitle, cuộc chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Hai nước Anh, Pháp tuyên chiến chống Đức. Nhưng với chính sách bạc nhược và khuyến khích nước Đức phát xít tiến đánh Liên Xô, họ chỉ «tuyên» mà không «chiến». Suốt tám tháng đầu của cuộc chiến, mặt trận phía tây hầu như yên lặng. Chiến sự chỉ là vài tốp máy bay thỉnh thoảng rượt đuổi nhau trên trời hoặc vài tốp lính Pháp vượt biên giới tiến sâu vào nước Đức vài ba kilômét rồi quay trở lại. Sự thật lúc bấy giờ tại mặt trận phía tây, 110 sư đoàn của nước Pháp thừa sức đè bẹp 23 sư đoàn quân Đức chỉ vừa mới được huấn luyện một cách vội vàng. Nhưng những người cầm quyền Pháp cũng như Anh lại «án binh bất động». Nước Anh gửi 5 sư đoàn sang tham chiến hoàn toàn mang ý nghĩa tượng trưng.

Tới đầu tháng 4.1940, Hitle đã phá vỡ tình trạng «chiến tranh kỳ quái» ấy, ráo riết triển khai các kế hoạch tiến đánh các nước Bắc Âu rồi Tây Âu và Đông Âu. Quân Đức đã thu được thắng lợi một cách nhanh chóng và dễ dàng. Chúng chiếm Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ, Na Uy và cả nước Pháp «đệ tứ cường quốc», rồi quay sang bán đảo Bancăng và đảo Síp ở Đông Nam châu Âu. Chỉ trong một thời gian ngắn, chúng chiếm được một lãnh thổ rộng gần 2 triệu kilômét vuông với dân số 142 triệu người. Toàn bộ tình hình chiến sự trên đây ở các nước châu Âu tư bản chủ nghĩa đã chứng tỏ rõ ràng là tại đây không có một lực lượng nào có thể đủ sức ngăn chặn được cuộc tấn công xâm lược của quân đội phát xít Hitle. Nước Anh tuy chưa bị xâm chiếm nhưng đã rơi vào tình trạng trơ trọi, lại đang lao đao dưới những trận oanh tạc của không quân quốc xã và các loại bom bay. Giới cầm quyền Anh đã có kế hoạch toan tính di tản sang Canađa bên kia bờ Đại Tây Dương.

Còn ở Bắc Phi, «Quân đoàn châu Phi» của tướng Rômmen với 2 sư đoàn quân Đức cùng 2 sư đoàn quân Italia đã đẩy quân Anh tới tận biên giới Libi–Ai Cập (4.1941). Chiến sự tại đây kéo dài cầm cự, quân Anh thoát khỏi cảnh bị tiêu diệt vì Hitle đang dồn

sức chuẩn bị cho cuộc một tấn công lớn vào Liên Xô.

Nhờ những thắng lợi trong thời kỳ từ tháng 9.1939 đến tháng 6.1941, tiềm lực quân sự — kinh tế của nước Đức đã tăng lên rõ rệt. Hitle và bọn tướng lĩnh phát xít đề ra kế hoạch «tốc chiến tốc thắng» nhanh chóng đánh bại Liên Xô, để chỉ trong 4 tuần đánh quỵ chủ lực của Hồng quân và kết thúc cuộc chiến. Tính toán cỏ thận trọng hơn, khác với khi tràn vào Bắc Âu và Tây Âu. lần này trong cuộc tiến đánh Liên Xô, Hitle huy động cả lực lượng quân sự của các nước chư hầu Phần Lan, Rumani, Hungari và đồng minh Italia. Hitle và bè lũ say sưa hoàn toàn, những chắc mọi thắng lợi phải thuộc chúng.

* *
*

Rạng sáng ngày 22 tháng 6 năm 1941, quân đội phát xít Hitle đã mở cuộc tấn công bất ngờ, phản bội vào đất nước Xô viết với một lực lượng quân đội và phương tiện chiến tranh không lồ: 190 sư đoàn quân Đức và chư hầu (bao gồm 5,5 triệu quân) cùng 47,3 nghìn đại bác và súng cối, 3,7 nghìn xe tăng và 5 nghìn máy bay. Dựa vào hàng loạt ưu thế, quân đội Hitle tiến công ào ạt, tràn qua biên giới và thọc sâu vào lãnh thổ Xô viết.

Tổ quốc Xô viết lâm nguy.

Đất nước Xã hội chủ nghĩa trong tình trạng cực kỳ hiểm nghèo. Cả thế giới lo lắng, dõi theo từng trận đánh; từng diễn biến trên mặt trận Xô—Đức.

Bọn phát xít xâm lược nắm được quyền chủ động chiến lược trên toàn mặt trận chạy dài hàng nghìn kilômét. Hồng quân buộc phải chiến đấu trong thế phòng ngự. Khó khăn lại càng tăng lên, khi một lực lượng không nhỏ của Hồng quân phải duy trì tại Viễn Đông nhằm sẵn sàng đối phó với mọi âm mưu của bọn quân phiệt Nhật Bản. Quân đội Hitle ngày càng tiến sâu vào lãnh thổ. Lêningrát— thành phố của Cách mạng tháng Mười—bị bao vây. Tới cuối mùa thu năm 1941, kẻ thù đã tràn tới cửa ngõ thủ đô Mátxcơva. Đất nước Xô viết như «nghìn cân treo sợi tóc».

Mặc dầu trong tình trạng hết sức hiểm nghèo, cực kỳ khó khăn nhưng với ý chí Xô viết bất khuất, các chiến sĩ Hồng quân đã ngoan cường chiến đấu, chặn đánh quân thù trên từng tấc đất. Lần đầu tiên kể từ khi bùng nổ cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, quân đội phát xít Hitle đã vấp phải một sức kháng cự quyết liệt, kiên cường như thế và chúng đã bị chặn lại, cam chịu những tổn thất nặng nề. Hơn nửa triệu tên phát xít đã bị tiêu diệt chỉ trong vòng ba tháng đầu tiên của cuộc tiến công xâm lược. Đến đầu tháng 12-1941, Hồng quân chuyển sang phản công và giáng cho chúng những thiệt hại nặng nề cả về sinh lực cũng như các phương tiện chiến tranh.

Như thế là lần đầu tiên kể từ khi gây ra cuộc chiến tranh thế giới, quân đội phát xít Hitle đã phải nếm mùi thất bại thảm hại. Cái huyền thoại về cái gọi là «sức mạnh vô địch», và «bách chiến bách thắng» của quân đội Đức phát xít đã bị sụp đổ. Chiến lược «chiến tranh chớp nhoáng» tốc chiến tốc thắng của Hitle bị phá sản. Bọn phát xít phải quay sang chiến lược chiến tranh đánh lâu dài hoàn toàn bất lợi đối với chúng. Đó là một sự đảo lộn lớn về chiến lược chiến tranh và là một thất bại nặng nề của bọn phát xít. Như thế, *chiến thắng Mátxcơva của quân đội và nhân dân Liên Xô đã tạo nên bước chuyển biến căn bản đầu tiên của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại và của cả cuộc chiến tranh thế giới thứ hai*, có lợi cho Liên Xô và các lực lượng Đồng minh chống phát xít với ý nghĩa chiến lược quân sự và chính trị cực kỳ quan trọng. Bước chuyển căn bản đó chỉ rõ quân đội phát xít Đức không phải là không thể đánh bại, Liên Xô và các lực lượng Đồng minh hoàn toàn có thể đánh bại chúng.

Bè lũ Hitle không cam chịu thất bại. Lợi dụng mặt trận thứ II chưa có ở Tây Âu, Bộ chỉ huy Đức quyết định tập trung một lực lượng quân sự lớn với hơn 50 sư đoàn thiện chiến mở cuộc tấn công về phía nam—chiếm vùng Cápcadơ và hạ lưu sông Vônga với tham vọng kết thúc cuộc chiến tranh, sau khi chúng đã chiếm được những trung tâm công nghiệp và lúa mì quan trọng.

Đất nước Xô viết một lần nữa lại trong tình trạng hiểm nguy và nặng nề. Cũng như trong Hè—Thu năm 1941, Hồng quân lại phải tiến hành những trận chiến đấu phòng ngự kéo dài. Những trận đánh ác liệt đã diễn ra trên bờ sông Vônga với lời thề của các chiến sĩ Hồng quân: «Quyết không lùi bước! Đối với chúng ta phía sau Vônga không còn đất nữa!».

Ròng rã hơn 6 tháng trời, trận đánh trên bờ sông Vônga—trận đánh lớn nhất của tất cả các thời đại—đã kết thúc với những thất bại nặng nề và cay đắng đối với quân đội Hitle. 22 sư đoàn Đức gồm 330 nghìn tên bị tiêu diệt. Viên thống chế Vôn Paolút cùng 24 viên tướng quốc xã bị bắt sống.

Chiến thắng Xtalingrát của Quân đội Xô viết đã giáng cho quân đội nước Đức phát xít một thất bại nặng nề nhất trong lịch sử xâm lược của chúng — một phần tư tổng số quân Đức trên mặt trận Xô—Đức bị tiêu diệt.

Quân đội Hitle từ thế tiến công rơi vào thế phòng ngự chiến lược.

Quân đội Xô viết đã giành được quyền chủ động chiến lược, mặc dầu lúc đó ưu thế binh lực chưa hơn hẳn chúng. Như thế, *chiến thắng Xtalingrát đã tạo nên bước ngoặt căn bản đối với cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô và cả toàn bộ cục diện của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.* Sự bại trận cuối cùng của quân đội Đức phát xít rõ ràng là không tránh khỏi. Chiến thắng Xtalingrát đã cổ vũ, thúc đẩy mạnh mẽ cuộc chiến đấu giải phóng của các dân tộc."

Cũng chỉ từ khi quân Đức bị thua nặng ở mặt trận Xô—Đức, liên quân Anh Mỹ mới đẩy mạnh những hoạt động quân sự và thu được thắng lợi trên chiến trường Bắc Phi. Nhưng đây chưa phải là một sự «chia lửa» thật sự với Hồng quân Liên Xô và lại càng không thể là một bước ngoặt của cuộc chiến tranh như các giới cầm quyền và cầm quân ở phương Tây cố tình khẳng định và đề cao. Nước Mỹ và Anh theo đuổi những âm mưu đế quốc chủ nghĩa, tái chiếm các thuộc địa của họ ở châu Phi và lẩn tránh việc mở mặt trận thứ II cần thiết thật sự ở Tây Âu.

Mùa hè năm 1943, lợi dụng vẫn chưa có mặt trận thứ II, Hitle lại quyết định tập trung lực lượng mở một cuộc tấn công lớn nhằm phục thù cho trận thua đau của chúng ở Xtalingrát. Một trận thắng lớn là điều bức bách đối với bọn quốc xã để khôi phục uy thế suy sụp, nội bộ rạn nứt, sĩ khí ba quân tan tác và quyền chủ động chiến lược đã tuột khỏi tay chúng. Nhớ lại đòn đau, Hitle quyết định chỉ tấn công trên một hướng chiến lược với một lực lượng lớn và đặc biệt được trang bị những vũ khí hiện đại, mới nhất. Khu vực hình cung Cuốcxcơ là nơi bọn Hitle chọn cho một trận quyết chiến chiến lược hòng xoay chuyển tình thế và đi tới kết thúc chiến tranh.

Trận đánh ở Cuốcxcơ đã diễn ra cực kỳ khốc liệt. Cả hai bên tung vào trận đánh tới 4 triệu quân cùng 69 nghìn đại bác và súng cối, 13,2 nghìn xe tăng và 11 nghìn máy bay chiến đấu. Đó là một khối lượng hết sức lớn về quân đội, vũ khí và phương tiện chiến tranh trong một chiến dịch. Những trận đấu xe tăng lớn nhất, dữ dội nhất của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã diễn ra. Có trận cả hai bên tung vào tới 1.500 xe tăng.

Nhưng trận đánh ở Cuốcxcơ lại diễn ra trong một thời gian ngắn nhất so với các chiến dịch trước đó. Sau 50 ngày chiến đấu ác liệt, Hồng quân Liên Xô đã bẻ gãy cuộc tiến công, tiêu diệt gần nửa triệu quân địch, phá hủy hơn 3500 máy bay và khoảng 1500 xe tăng phát xít.

Trận thắng lớn ở Cuốcxcơ có ý nghĩa chiến lược cực kỳ quan trọng: *Bước ngoặt căn bản của cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô và của cả cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã hoàn thành.* Quyền chủ động chiến lược từ nay hoàn toàn thuộc về Quân đội Xô viết. Quân đội Hitle đứng trước thảm họa sụp đổ. Trận tấn công mùa hè năm 1943 là trận tấn công chiến lược cuối cùng của quân đội nước Đức phát xít. Từ nay chúng không còn đủ sức để mở những cuộc tấn công lớn như trước đây ở mặt trận phía Đông. Đối với nhân dân đất nước Xô viết đã qua đi những năm tháng nặng nề nhất, hiểm nghèo nhất hầu như phải đơn độc chiến đấu chống bọn phát xít Hitle.

Từ đầu năm 1944, Hồng quân đã bước sang một giai đoạn chiến đấu mới với nhiệm vụ chính trị trọng đại là quét sạch bọn phát xít xâm lược ra khỏi lãnh thổ của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, tiến vào giải phóng, giúp đỡ nhân dân các nước châu Âu thoát khỏi ách chiếm đóng nô dịch của chủ nghĩa phát xít.

Đè bẹp mọi sự chống cự điên cuồng của kẻ thù, tới nửa sau năm 1944, Hồng quân đã giải phóng toàn bộ đất nước, Tổ quốc Xô viết sạch bóng quân thù. Trên đường truy kích bọn phát xít, bằng những chiến dịch tiến công có quy mô rộng lớn, Hồng quân Liên Xô tiến vào các nước Rumani, Ba Lan, Hungari, Bungari, Tiệp Khắc, tổng công kích vào Béclin và cuối cùng là giải phóng Praha. Nước Đức phát xít xin đầu hàng không điều kiện. Tháng 5 năm 1945, cuộc chiến tranh thế giới ở châu Âu đã chấm dứt.

Trong khi đó, mãi tới đầu tháng 6.1944, liên quân Mỹ — Anh mới đổ bộ vào miền bắc nước Pháp, sau nhiều năm cố tình lần lữa, trì hoãn. Trước cuộc tiến công ào ạt của Hồng quân vào châu Âu, họ hoảng hốt mới vội vã mở mặt trận thứ II ở Tây Âu. Mặc dầu với một lực lượng áp đảo (liên quân Mỹ Anh có 87 sư đoàn, 10000 máy bay, 6500 xe tăng; quân Đức có 39 sư đoàn, 1000 máy bay và 600 xe tăng), nhưng liên quân Mỹ—Anh đã cố tình tiến rất chậm và mãi tới cuối năm 1944 họ mới tới biên giới Pháp—Bỉ. Họ muốn để Bộ chỉ huy Hitle yên tâm, dồn quân chủ lực về phía Đông nhằm ngăn chặn cuộc tiến công của Hồng quân Liên Xô. Nhưng rồi chính thủ tướng Anh U. Sớcsin lại phải gửi điện cầu cứu tới J. Xtalin, khi quân Đức bất ngờ mở cuộc tấn công vào quân Mỹ Anh tại vùng Ácđen. Chỉ trong 7 ngày, liên quân Mỹ—Anh bị đẩy lùi hơn 100 kilômét và có

nguy cơ bị tiêu diệt. Cuộc tấn công sớm hơn dự định của Hồng quân Liên Xô đã cứu quân Mỹ–Anh khỏi thảm họa đó.

Trung thành với những cam kết của mình tại hội nghị Ianta (2-1945), ngày 8-8-1945, Liên Xô đã tuyên bố tình trạng chiến tranh với nước Nhật Bản quân phiệt. Chỉ trong một chiến dịch thực sự chớp nhoáng kéo dài khoảng 20 ngày, Hồng quân Liên Xô đã đập tan đội quân Quan Đông tinh nhuệ bậc nhất và là cái cột sống của quân đội Nhật Bản. Đội quân đông hơn 1 triệu tên lại được trang bị tới tận răng đã bị đánh tan hoàn toàn. Chưa bao giờ trong lịch sử chiến tranh, một đội quân đông và trang bị tốt như đạo quân Quan Đông lại thua nhanh như thế. Chiến thắng của Hồng quân Liên Xô đã đưa tới sự sụp đổ nhanh chóng của nước Nhật Bản quân phiệt phát xít, kết thúc cuộc chiến tranh thế giới sớm hơn nhiều so với dự định của Mỹ và Anh. Ngày 6 và 9-8-1945, Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hirôsima và Nagadaki. Nhưng hai cột khói mang hình nấm không lồ cao gần hai nghìn mét và những thảm họa khủng khiếp của chúng – những tội ác diệt chủng dã man của đế quốc Mỹ – cũng không thể che lấp những sự thật lịch sử ấy. Thủ tướng Anh Sớcsin trong bộ hồi ký nhiều tập đã viết: «Thật là sai lầm nếu nghĩ rằng, số phận Nhật Bản là do bom nguyên tử quyết định». Còn chính tướng Sennôn, tư lệnh không quân Mỹ ở Trung Quốc trong thời kỳ chiến tranh thế giới, đã tuyên bố: «Chính việc nước Nga tham gia chiến tranh chống Nhật là nhân tố quyết định dẫn tới kết thúc chiến tranh. Nếu không thả bom nguyên tử, thì kết quả vẫn như vậy» (1). Việc Liên Xô tham gia cuộc chiến tranh Thái Bình Dương đã gây nên nỗi kinh hoàng tuyệt vọng đối với nước Nhật phát xít. Ngày 9.8.1945, chỉ vài giờ sau khi nhận được tin về cuộc tấn công của Hồng quân Liên Xô đã bắt đầu, thủ tướng Nhật Bản Xuduki đã phải thừa nhận trong phiên họp kín của Hội đồng quân sự tối cao: «Việc tuyên bố tham chiến của Liên Xô sáng hôm nay đã đặt chúng ta vào tình trạng hoàn toàn không lối thoát và không còn khả năng tiếp tục cuộc chiến tranh» (2). Nước Nhật phát xít tuyệt vọng và thua trận.

Như thế là trong tiến trình kéo dài sáu năm đẫm máu của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, bằng cuộc chiến đấu ngoan cường và những hy sinh to lớn, quân đội và nhân dân Liên Xô đã lập nên những chiến công chói lọi, *giữ vai trò quyết định trong công cuộc đánh bại chủ nghĩa phát xít quốc tế* mà nước Đức Hitle là đội xung kích phản động và hung hãn nhất.

Trong cuộc chiến đấu khốc liệt ấy, Liên Xô là người đã tạo nên *những bước chuyển căn bản của cuộc chiến*, kể cả trong những năm tháng đất nước Liên Xô hầu như phải đơn độc một mình chống lại mọi đòn tấn công ác hiểm của kẻ thù. Quân đội phát xít Hitle chỉ bị chặn lại, đánh bại khi chúng vấp phải cuộc chiến đấu kiên cường của Hồng quân và nhân dân Liên Xô, mà trước đó chúng hầu như đánh thắng ở khắp mọi nơi, gây bao nỗi kinh hoàng cho các quốc gia tư bản chủ nghĩa. Những chiến thắng lẫy lừng ở Mátxcơva, Xtalingrát, Cuốcxcơ... của Hồng quân đã giáng cho quân đội nước Đức phát xít những thất bại nặng nề, đẩy chúng vào thế thua và đi tới sụp đổ hoàn toàn. Ở mặt trận Viễn Đông, Hồng quân đã làm cho nước Nhật quân phiệt tuyệt vọng, khi chúng mất đi đội quân chủ lực Quan Đông và tan vỡ cái âm mưu cố thủ lâu dài dựa vào vùng Mãn Châu–Đông Bắc Trung Quốc. Chúng bị «mất chân», phải nhanh chóng đầu hàng không điều kiện.

Rõ ràng là những bước chuyển căn bản ấy – mà Hồng quân và nhân dân Liên Xô là người tạo nên – mang ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cuộc chiến tranh chống phát xít. Đó là công lao to lớn và quan trọng nhất của quân đội và nhân dân Xô viết.

CUỘC ĐỌ SỨC KHỐC LIỆT

Khi ra lệnh cho quân đội phát xít tràn vào đất nước Xô viết, Hitle xác định mục đích chính trị của chúng là: «Những nhiệm vụ của chúng ta ở nước Nga là đập tan các lực lượng vũ trang, tiêu diệt nhà nước... Đây là nói về một sự tiêu diệt». (3) Y còn nhấn mạnh: «cần phải tiêu diệt nước Nga. Chúng ta càng nhanh chóng đập tan nước Nga càng tốt» (4). Đó là dã tâm tàn bạo của Hitle và phe lũ đối với đất nước Xô viết. Vì vậy, cuộc chiến tranh của nước Đức phát xít chống Liên Xô mang tính chất hết sức quyết liệt. Đó không chỉ là một cuộc chiến tranh giữa hai quân đội mà là một cuộc đụng đầu một mất một còn giữa hai hệ thống xã hội đối lập nhau – giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Bọn phát xít quốc xã không chỉ theo đuổi những mục đích xâm

lược đế quốc chủ nghĩa chiếm đoạt đất đai, cướp bóc của cải, tàn sát và nô dịch nhân dân các dân tộc Liên Xô, mà còn tiêu diệt Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ xã hội xô viết và cả hệ tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản. Để đạt được những mục tiêu ăn cướp đó, bọn phát xít không chùn tay trước mọi tội ác.

Trong cuộc giao tranh đẫm máu chưa từng có trong lịch sử loài người, kéo dài 1418 ngày đêm, nhân dân Liên xô đã phải chịu đựng, chống trả mọi đòn tấn công mãnh liệt và ác độc của kẻ thù. Với việc đánh bại một loạt nước châu Âu tư bản chủ nghĩa, tiềm lực quân sự – kinh tế của nước Đức Hitle đã tăng lên nhanh chóng. Chúng chiếm được toàn bộ vũ khí, đạn dược và phương tiện chiến tranh của 92 sư đoàn quân Pháp, 22 sư đoàn quân Bỉ, 18 sư đoàn Hà Lan, 12 sư đoàn Anh và 6 sư đoàn Na Uy. Chỉ riêng ở Pháp, bọn phát xít chiếm được tới 4930 xe tăng và xe bọc thép, 3000 máy bay. Trước đó, 30 sư đoàn Tiệp Khắc đã về tay bọn Hit-le [5].

— Sản xuất công nghiệp của nước Đức phát xít từ năm 1939 đến năm 1941 đã tăng lên như sau [6]:

	Nước Đức (1939)	Nước Đức và các nước chư hầu, bị chiếm đóng (1941)
Dân số (triệu người)	Khoảng 90	290,0
Công nhân công nghiệp (triệu người)	10,4	28,0
Than đá (triệu tấn)	251,6	403,0
Nhôm (nghìn tấn)	199,5	324
Thép (triệu tấn)	22,5	31,8

Nhờ một tiềm lực công nghiệp to lớn như thế, bọn phát xít đã có thể gia tăng việc trang bị những vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại cho lực lượng vũ trang của chúng mà số lượng cũng tăng lên nhanh chóng như sau: [7]

Lục quân và không quân	1-9-1939	1-6-1941
Tổng số sư đoàn (ước tính)	103	217,5
Trong đó:		
Xe tăng	7	11
Mô-tô	8	15
Xe tăng	3200	5640
Máy bay	4405	10 000

Hitle đã huy động một lực lượng quân sự khổng lồ mở cuộc tấn công bất ngờ vào đất nước Xô viết. Lúc bấy giờ cả nước Đức phát xít có 214 sư đoàn và 7 lữ đoàn, Hitle đã sử dụng tới 152 sư đoàn và 2 lữ đoàn cho cuộc tấn công xâm lược. Cùng với quân đội các nước chư hầu, lực lượng bọn phát xít tính chung lên tới 190 sư đoàn (bao gồm 5,5 triệu quân) và 3,7 nghìn xe tăng, 5 nghìn máy bay. Đó là một lực lượng tiến công xâm lược chưa từng có trong lịch sử chiến tranh thế giới.

Vì vậy, ngay từ đầu cũng như trong suốt cuộc chiến tranh, *mặt trận Xô – Đức đã trở thành mặt trận chính và quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định nhất của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai...* Tại đây, cuộc chiến đã diễn ra với cường độ ác liệt nhất, quy mô to lớn nhất và kéo dài thời gian nhất. Trên mặt trận Xô – Đức, bọn Hitle luôn luôn duy trì đại bộ phận lực lượng quân đội Đức và các nước chư hầu trong suốt mọi giai đoạn chiến tranh.

Lực lượng quân đội Đức và chư hầu phân bố trên các chiến trường như sau: [8]

Đơn vị: sư đoàn

Thời gian	Tổng số lực lượng quân Đức	Mặt trận Xô – Đức		Mặt trận khác	Tại Đức và lãnh thổ chiếm đóng
		Quân Đức	Chư hầu		
22-6-1941	218	153	37	2	63
01-11-1943	269	194	72	4	71
01-7-1943	297	196	36	8	93
01-1-1944	317	201	44	21	95
01-6-1944	328	182	58	26	12
01-1-1945	314	179	17	118	17

Như thế, cho tới giữa năm 1944, trên mặt trận Xô—Đức, Hitle đã tập trung từ 153 sư đoàn đến 201 sư đoàn quân Đức và từ 36 đến 72 sư đoàn các nước chư hầu — tức là từ 56 — 72% lực lượng của quân đội Đức và từ 62—78% toàn bộ các sư đoàn của khối phát

xít. Phần lớn vũ khí và phương tiện chiến tranh của chúng cũng đều tập trung vào mặt trận Xô–Đức: 58–81% đại bác và súng cối, 54–67% xe tăng và 60% máy bay (9). Trong khi đó, cho tới mùa hè năm 1944, bọn Hitle chỉ sử dụng từ 2–21 sư đoàn (tức là từ 0,9–6,6% toàn bộ lục quân của chúng để chống liên quân Mỹ Anh. Ngoài ra còn từ 63–95 sư đoàn phát xít (26–30%) đóng tại nước Đức và các nước bị chiếm khác, thực tế đó là những lực lượng dự bị để bổ sung và tăng cường cho mặt trận phía Đông. Hồng quân Liên Xô đã phải tiến hành cuộc chiến đấu cực kỳ gian khổ và khốc liệt, nhất là trong ba năm đầu hầu như phải đơn độc chống lại đại bộ phận lực lượng của quân đội phát xít Đức và chư hầu.

Mặt trận Xô–Đức cũng là nơi chiến sự diễn ra kéo dài nhất và liên tục nhất về mặt thời gian. Sau khi bọn phát xít nếu như trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh (9-1939–6-1941), chiến sự ở các nước Bắc Âu và Tây Âu chỉ diễn ra trong 75 ngày (Đức chiếm Đan mạch trong 1 ngày, Hà Lan – 5 ngày, Bỉ – 19 ngày, Pháp–44 ngày, Na Uy–63 ngày), ở Đông Âu kéo dài 58 ngày. Thì chiến sự trên mặt trận Xô–Đức đã kéo dài gần 4 năm – 1418 ngày đêm trong đó 1320 ngày đêm ác liệt, với thất bại hoàn toàn của nước Đức phát xít. Còn mặt trận thứ II ở Tây Âu do lực lượng Mỹ Anh tiến hành chỉ được bắt đầu từ ngày 6-6-1944, kéo dài khoảng 330 ngày. (10) nhưng vào lúc Hồng quân Liên Xô đang trên đà tiến công ào ạt, truy kích mạnh mẽ bọn phát xít và nước Đức Hitle đứng trước nguy cơ thất bại hoàn toàn. Đó là những thuận lợi rất to lớn đối với liên quân Mỹ Anh.

Trên chiến trường Xô–Đức, quân đội phát xít Hitle chẳng những phải cam chịu những thảm hại đầu tiên mà còn chuốc lấy những thất bại nặng nề nhất, to lớn nhất, cay đắng nhất và cuối cùng sụp đổ hoàn toàn. Hồng quân Liên Xô đã tiêu diệt 587 sư đoàn Đức, phá hủy đại bộ phận vũ khí, phương tiện chiến tranh của chúng–167 nghìn vũ khí các loại, 48 nghìn xe tăng và 77 nghìn máy bay (11). Hồng quân cũng đập tan gần 100 sư đoàn quân của các nước chư hầu phát xít. Còn liên quân Mỹ Anh đã tiêu diệt được 176 sư đoàn Đức và đồng minh của Đức trong suốt cuộc chiến tranh thế giới (12). Trong giai đoạn đầu trước tháng 6-1941, khi đánh chiếm các nước Bắc Âu và Tây Âu, những thiệt hại của quân đội Đức về sinh lực chỉ là: 300 nghìn tên bị tiêu diệt.

Theo những số liệu gần đây dựa trên những tài liệu của nước Đức, tổng số binh lính phát xít Đức bị chết, bị thương và bị bắt làm tù binh là 13,6 triệu tên, trong đó 10 triệu tên là ở mặt trận Xô–Đức. Những thiệt hại của quân Đức trên mặt trận Xô – Đức nhiều gấp 4 lần so với những thiệt hại của chúng ở mặt trận Tây Âu và Địa Trung Hải cộng lại, riêng về số binh lính chết, bị thương là gấp 6 lần (13).

Con đường đi tới chiến thắng của nhân dân Liên Xô thật không dễ dàng. 17 tháng đầu tiên của cuộc chiến tranh là những ngày tháng cực kỳ khó khăn gian khổ, kể cả những nỗi đắng cay thất bại quân sự tạm thời. Để giành được chiến thắng cuối cùng, hơn 20 triệu người Xô viết đã ngã xuống. Trong mỗi gia đình trên đất nước rộng lớn này hầu như đều mất đi những người thân yêu nhất. Bọn phát xít còn gây ra bao tàn phá, đổ nát và những thiệt hại vật chất cực kỳ to lớn. 1710 thành phố, hơn 70 nghìn thôn xóm 32 nghìn nhà máy, xí nghiệp, 65 nghìn kilômét đường sắt, 98 nghìn nông trang tập thể, 1876 nông trường quốc doanh và 2890 trạm máy móc–máy kéo nông nghiệp đã bị phá hủy. Những thiệt hại vật chất ấy trị giá tới 2 nghìn 569 tỷ rúp (theo giá trước chiến tranh) (14). Đất nước Xô viết đã phải chịu đựng những hy sinh, những thiệt hại vật chất nặng nề nhất so với bất kỳ nước nào trong cuộc chiến tranh thế giới.

Lịch sử loài người mãi mãi ghi nhớ những chiến công hiển hách, những đóng góp quyết định và những hy sinh to lớn của nhân dân và quân đội Xô viết trong công cuộc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

NGƯỜI CHIẾN SĨ GIẢI PHÓNG VĨ ĐẠI

Ngay từ những ngày tháng đầu tiên của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, khi cầm súng đứng lên chống lại cuộc tấn công của nước Đức phát xít, Hồng quân và nhân dân đã ý thức sâu sắc: « Mục đích của cuộc chiến tranh toàn dân bảo vệ Tổ quốc, chống bọn áp bức phát xít này không những nhằm xóa bỏ nguy cơ đang đe dọa nước ta, mà còn nhằm giúp đỡ các dân tộc ở châu Âu đang rên xiết dưới ách của chủ nghĩa phát xít ». Đó là tiếng nói của J. Xtalin người đứng đầu Đảng và Nhà nước Xô viết – đã vang lên qua làn sóng điện của đài phát thanh Mátxcơva ngày 3 tháng 7 năm 1941, mười ngày sau cuộc tấn công xâm lược của bè lũ phát xít.

Như thế, cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô mang ý nghĩa giải phóng—quốc tế sâu sắc và được khẳng định ngay từ những ngày đầu tiên của cuộc chiến, ngay từ lúc mặc dầu đất nước Xô viết trong tình thế cực kỳ khó khăn, hiểm nghèo. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản quang vinh, Hồng quân và nhân dân Liên Xô đã hoàn thành xuất sắc những sứ mệnh lịch sử cao cả đó của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Bằng những chiến thắng vang dội, giáng cho bè lũ phát xít những đòn nặng nề, Hồng quân và nhân dân Liên Xô đã cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh chống phát xít của nhân dân các nước bị chiếm đóng và nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc. Một cao trào đấu tranh sôi nổi đã diễn ra trong các nước này. Đồng thời với việc tiến hành cuộc chiến đấu gian khổ để bảo vệ Tổ quốc, những người Xô viết đã tích cực giúp đỡ, chi viện cho cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước— vũ khí, đạn dược, các phương tiện kỹ thuật chiến tranh và cả những cán bộ quân sự có nhiều kinh nghiệm. Nhiều chiến sĩ Hồng quân bị bắt làm tù binh đã bắt liên lạc hoặc trốn khỏi các trại tập trung tham gia cuộc chiến đấu của nhân dân các nước. 40 nghìn chiến sĩ Xô viết đã chiến đấu trong hàng ngũ lực lượng yêu nước, các đội du kích ở nhiều nước. Nhiều chiến sĩ đã anh dũng hy sinh vì sự nghiệp giải phóng của các dân tộc.

Từ mùa Xuân năm 1944, Hồng quân Liên Xô tiến tới sông Prút—con sông lớn trên biên giới với nước Rumani. Bằng những chiến dịch có quy mô hết sức rộng lớn và đạp bằng mọi trở ngại, phức tạp, từ mùa hè năm 1944, trên đường truy kích bọn phát xít, Hồng quân tiến vào lãnh thổ các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Bungari, Rumani, miền đông Nam Tư, Áo, miền bắc Na Uy và nhiều nước khác. Ở Viễn Đông, tháng 8. 1945, Hồng quân tiến vào Đông bắc Trung Quốc và miền bắc Triều Tiên. Cuộc tiến công mạnh mẽ và những chiến thắng to lớn của Hồng quân Liên Xô đã tạo nên những điều kiện hết sức thuận lợi cho nhân dân các nước nổi dậy đấu tranh, khởi nghĩa giành chính quyền, giải phóng đất nước thoát khỏi ách nô dịch của chủ nghĩa phát xít.

Trong sự nghiệp giải phóng cao cả ấy, hơn 3 triệu chiến sĩ Xô viết hy sinh, bị thương và mất tích trong những trận đánh ác liệt diễn ra ở các nước châu Âu và châu Á [15]. 600 nghìn chiến sĩ Xô viết đã yên nghỉ trên đất nước Ba Lan anh em. Ở Rumani, 69 nghìn chiến sĩ Hồng quân đã ngã xuống và 286 nghìn người bị thương; ở Hungari, số lượng thương vong của Hồng quân là 140 nghìn chiến sĩ [16]. Những trận đánh diễn ra hết sức quyết liệt, khi con thú dữ phát xít điên cuồng giãy giụa trước giờ tận số của nó.

Trên đường tiến công ào ạt truy kích bọn phát xít, Nhà nước xã hội chủ nghĩa Xô viết đã khẳng định mục đích trước sau như một của mình là: Giải phóng nhân dân các nước thoát khỏi bọn xâm lược phát xít, giúp đỡ họ khôi phục Nhà nước dân tộc độc lập của mình; nhân dân các nước được giải phóng hoàn toàn tự do trong việc giải quyết vấn đề chế độ nhà nước của mình; thiết lập một sự hợp tác lâu dài về kinh tế và văn hóa giữa tất cả các dân tộc dựa trên sự tin cậy và giúp đỡ lẫn nhau. Đó là những nguyên tắc không thay đổi trong chính sách đối ngoại lêninnít của Đảng và Nhà nước Xô viết.

Khi Hồng quân tiến vào Ba Lan—một trong những nước đầu tiên — Chính phủ Liên Xô đã ra bản Tuyên bố, trong đó nhấn mạnh: «Chính phủ Liên Xô tuyên bố sẽ không theo đuổi mục tiêu chiếm giữ một bộ phận đất đai nào của Ba Lan, hoặc thay đổi chế độ xã hội ở Ba Lan; các hành động quân sự của Hồng quân trên lãnh thổ Ba Lan đều xuất phát từ sự cần thiết duy nhất của chiến tranh nhằm tiêu diệt quân phát xít Đức và chỉ việc cho nhân dân Ba Lan giải phóng đất nước khỏi ách chiếm đóng của nước Đức phát xít» [17].

Phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc càng tiến tới. Ở châu Âu, nhân dân các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Bungari, Anbani, Rumani, Nam Tư... đã nổi dậy giành chính quyền, thiết lập các nhà nước của nhân dân. Ở châu Á, nhân dân Việt Nam, Triều Tiên, Trung Quốc, Inđônêxia và nhiều nước khác càng đẩy mạnh cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, lật đổ ách thống trị phát xít thực dân, quyết tâm giành lại độc lập tự do cho đất nước. Phong trào giải phóng dân tộc còn bao trùm hàng loạt nước ở châu Phi và châu Mỹ latinh.

Với sức mạnh không gì ngăn cản nổi, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc đã bước sang một giai đoạn mới, giáng những đòn nặng nề làm sụp đổ từng mảng lớn hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc thực dân. Bản đồ chính trị thế giới đã thay đổi to lớn và sâu sắc, mà chiến thắng vĩ đại của nhân dân Liên Xô đánh tan chủ nghĩa phát xít như một nhân tố cổ vũ và tạo đà không thể thiếu được.

☆

Với thời gian, càng lùi sâu vào quá khứ, chiến công vĩ đại của quân đội và nhân dân

Liên Xô trong công cuộc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít quốc tế lại càng chói lọi, mãi mãi đi vào lịch sử loài người tiến bộ như những trang hào hùng nhất, vẻ vang nhất.

Chiến công mang ý nghĩa lịch sử toàn thế giới.

Bằng cuộc chiến đấu xả thân quên mình, Liên Xô đã giữ vai trò quyết định trong công cuộc đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản — những thế lực phản động hung hãn nhất ở phương tây và phương đông lúc bấy giờ, bảo vệ thắng lợi Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và đã cứu loài người thoát khỏi những thảm họa man rợ của chủ nghĩa phát xít, giúp đỡ các dân tộc giải phóng đất nước và tiến lên xây dựng cuộc sống mới.

Lịch sử loài người đã sang trang.

Cách đây hơn 30 năm, nói về chiến công vĩ đại của nhân dân Xô viết, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định:

– « Nhờ lực lượng to lớn của Hồng quân và nhân dân Liên Xô... tháng 5 năm 1945, Đức thất bại, tháng 8 năm 1945, Nhật đầu hàng. *Phe dân chủ hoàn toàn thắng lợi.*

Trong thắng lợi đó, Liên Xô thắng to nhất, về quân sự cũng như về chính trị và tinh thần.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà các nước Đông Âu – trước đây là căn cứ của Đức phát xít hoặc là một bộ phận của Đức phát xít – đã trở nên những nước *dân chủ mới.*

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà những nước nửa thuộc địa như Trung Quốc và những nước thuộc địa như Triều Tiên, Việt Nam đã đánh đuổi hoặc đang đánh đuổi bọn đế quốc xâm lăng, tranh lại tự do, độc lập.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa khác đang lên cao [18]).

Chiến thắng vĩ đại của nhân dân Liên Xô trong công cuộc tiêu diệt phát xít một lần nữa đã tỏ rõ sức mạnh vô địch của chủ nghĩa xã hội. Không một thế lực phát xít đế quốc nào có thể đè bẹp được Nhà nước xã hội chủ nghĩa Xô viết. Bởi « không bao giờ người ta có thể chiến thắng được một dân tộc mà đa số công nhân và nông dân đã biết, đã cảm và trông thấy rằng họ bảo vệ chính quyền của mình, chính quyền xô viết, chính quyền của những người lao động » ([19]). Nhờ đó, Nhà nước Xô viết đã có thể huy động được toàn bộ sức người, sức của, động viên triệu người như một nhất tề đứng lên đánh bại bọn cướp nước xâm lược. Đó là nguồn gốc của sức mạnh Xô viết vô địch và cũng là bài học sâu sắc nhất của cuộc chiến tranh chống phát xít.

40 năm đã qua, chiến thắng vĩ đại của nhân dân Liên Xô tiêu diệt chủ nghĩa phát xít vẫn còn nóng hổi những ý nghĩa — như Lênin đã từng chỉ rõ: « Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết của chúng ta sẽ đứng vững như ngọn đuốc của chủ nghĩa xã hội quốc tế, như tấm gương cho tất cả quần chúng cần lao. Ở đằng kia là tàn sát, chiến tranh, đổ máu, là hàng triệu nạn nhân, là sự bóc lột của tư bản: ở đây là một chính sách hòa bình chân chính và là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết » ([20]).

Đó là bài học về sức mạnh nêu gương và chân lý khẳng định: Cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa là những quốc gia thiết tha nhất với một nền hòa bình lâu dài trên toàn thế giới, kiên quyết đẩy lùi mọi nguy cơ chiến tranh mà tập đoàn cầm quyền Rigân và các thế lực đế quốc phản động đang điên cuồng theo đuổi, mưu đồ đẩy loài người vào những thảm họa hạt nhân khủng khiếp.

Hòa bình thế giới và tiến bộ xã hội là con đường đi tới và là sức mạnh bất diệt của nhân dân các dân tộc trên khắp hành tinh.

Tháng 3 năm 1985

---

(1) Theo: Đ. Êphimốp – Chiến tranh thế giới thứ hai và vận mệnh nhân dân Á – Phi, Mátxcơva, 1980, tr. 127.

(2) Inôuê Kiôxi – Lịch sử Nhật Bản hiện đại, Mátxcơva, 1955, tr. 263 – 264.

(3) Theo: Đ. Êphimốp – Chiến tranh thế giới thứ hai và vận mệnh nhân dân Á – Phi. Tr. 60.

(4) Theo: Liên Xô trong những năm chiến tranh giữ nước vĩ đại 1941 – 1945. Mátxcơva, 1976, tr. 9.

(5) Như trên, tr. tr. 7.

(6) (7) Từ điển bách khoa sử học Xô viết – tập 3. Mátxcơva, 1973, tr. 72.

(8) Nguồn: Chiến tranh thế giới thứ hai và hiện tại. Mátxcơva, 1972, tr. 166.

(9) Như trên, tr. 165.

(10) Như trên, tr. 142, 143, 167, 168.

(11) (12) Như trên, tr. 168.

(13) (14) (15) Liên Xô trong những năm chiến tranh giữ nước vĩ đại. 1941 – 1945, Tr. 692 – 693, 692, 707.

(16) Đại tướng X. M. Stêmencô – Bộ tổng tham mưu Xô viết trong chiến tranh – quyển II, Hà Nội, Nxb Quân đội nhân dân, 1977, tr. 151, 210, 370.

(17) Chính sách đối ngoại của Liên Xô trong thời kỳ chiến tranh giữ nước vĩ đại – tập II. Mátxcơva, Tr. 155.

(18) Hồ Chí Minh – Tuyển tập – Tập I, Hà Nội, Nxb Sự thật, 1980, tr 465.

(19) Lênin – Toàn tập – Tập 38. Mátxcơva, Nxb Tiến Bộ, 1977, tr. 378.

(20) Lênin – Toàn tập – tập 35. Mátxcơva, Nxb Tiến Bộ, 1976, tr. 336.

CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ CỦA LIÊN XÔ Ở VIỄN ĐÔNG
nhân tố quyết định sự đầu hàng của phát xít Nhật

NGUYỄN VĂN HỒNG

THÁNG 5 năm 1945 phát xít Đức bị đánh bại và đầu hàng. Nhật Bản còn một lực lượng quân sự lớn vẫn ngoan cố tiếp tục chiến tranh. Chiến tranh vẫn còn là một mối đe dọa lớn đối với nhân loại, đặc biệt với nhân dân châu Á. Phải kết thúc nhanh cuộc chiến tranh tàn bạo này. Chọn một biện pháp tối ưu để lập lại hòa bình, giải phóng nhân dân khỏi sự hy sinh đau khổ và tránh cho nhân dân Nhật khỏi hiểm họa chết chóc thảm thương. Liên Xô đã tham gia cuộc chiến tranh như đã cam kết với đồng minh và đánh tan đạo quân Quan Đông, đuổi Nhật khỏi Mãn Châu, chỗ mà Nhật cho là « nhờ đó quân đội Nhật thành vô địch, thành tường đồng vách sắt ». Thậm chí Nhật Bản xem đó là « Trái tim cung cấp máu cho nước Nhật » (1).

Ngày 8 tháng 8 năm 1945 đồng chí Môlôtốp đại diện Chính phủ Liên Xô tuyên bố với đại diện Nhật ở Matxcơva rằng do đòi hỏi Nhật đầu hàng những điều kiện của ba nước Mỹ, Anh, Trung Quốc ngày 26-7 đã bị cự tuyệt nên đề nghị Liên Xô trung lập ở Viễn Đông của chính phủ Nhật đã hoàn toàn mất cơ sở.

Các nước đồng minh yêu cầu Liên Xô giữ lời hứa tham gia cuộc chiến tranh chống Nhật, để rút ngắn thời gian chiến tranh, hạn chế hy sinh tổn thất và nhanh chóng vãn hồi hòa bình.

Trung thành với nghĩa vụ Chính phủ Liên Xô chấp nhận đề nghị trên và đã ký vào Tuyên bố ngày 26-7 của các nước Đồng Minh.

Chính phủ Liên Xô cho đây là biện pháp duy nhất đem lại hòa bình một cách nhanh chóng, giúp cho nhân loại đỡ bị hy sinh đau khổ và giúp nhân dân Nhật có cơ hội thoát khỏi hiểm họa của sự tàn phá chiến tranh như nước Đức phát xít » (2).

Ngày 9-8-1945 chính phủ Liên Xô tuyên chiến với Nhật.

Về sau một số sử gia tư sản Anh, Mỹ đã giải thích một cách ác ý, xuyên tạc lịch sử cho rằng việc Liên Xô tham chiến « chỉ có 6 ngày chỉ là để chia phần mà thôi ». Sự thật là việc Liên Xô tuyên chiến với Nhật là nghĩa vụ không thể từ chối của Liên Xô đối với đất nước và đối với loài người.

Lịch sử chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản hầu như là một chuỗi gây chiến với láng giềng. Hồi Cách mạng tháng 10 Nhật là một trong những kẻ trực tiếp can thiệp vũ trang vào Liên Xô. Thái độ của Nhật đối với Liên Xô bộc lộ rõ trong câu nói của đại sứ Nhật ở Matxcơva Kokithirota: « Thái độ của chúng ta đối với Liên Xô đã quyết định. Chúng ta sẽ đánh nhau với Liên Xô bất kỳ lúc nào cảm thấy cần thiết, để chống chủ nghĩa cộng sản và chiếm lấy vùng Viễn Đông và Sibêri » (3). Năm 1938—1939 Nhật bản đã hai lần thử sức với Liên Xô để mở rộng khu căn cứ Mãn châu, Mông Cổ (nội), nhưng đều thảm bại. Ngay khi buộc phải ký hiệp ước với Liên Xô 13-4-1941. Tuy chưa ráo mực, Josuke Matuoka đại sứ Nhật ở Matxcơva đã nói với đại sứ Đức ở Tôkiô Ayghen Ốt: « Không có Thủ tướng hoặc bộ trưởng Ngoại giao Nhật nào lại bắt Nhật Bản trung lập nếu giữa Đức và Liên Xô có cuộc xung đột. Trong trường hợp này, dĩ nhiên Nhật Bản sẽ tấn công Liên Xô... Không có một hiệp ước trung lập nào có giá trị cả » (4).

Từ năm 1941 đến năm 1944 tuy không có chiến tranh giữa Liên Xô và Nhật, Nhật đã gây ra hàng trăm vụ khiêu khích vũ trang quấy rối biên giới Liên Xô ở Viễn Đông và vùng biển. Từ giữa 1941 đến cuối 1944 Nhật đã bắt giữ hơn 170 tàu buôn Liên Xô. Tàu ngầm Nhật đã đánh đắm tàu Angácxtrôi, Kola và Inmen của Liên Xô.

Ngày 22-6-1941 Đức xâm lược Liên Xô, bọn phát xít Nhật hí hửng cho rằng sẽ đến một thời cơ khi quân Đức đánh bại Liên Xô và

«Liên Xô sẽ phải chuyển quân từ đông sang tây do đó Nhật sẽ nắm lấy phần Viễn Đông một cách dễ dàng»(5) như lời tên trung tướng Nhật từng là thứ trưởng Bộ chiến tranh Nhật thời kỳ này nói. Chính lý do cảnh giác trên Liên Xô buộc phải cầm ở Viễn đông 40 sư đoàn.

Như vậy ta thấy thực ra chiến tranh luôn thường trực trong cuộc sống quan hệ giữa Liên Xô và Nhật phát xít. Hiệp ước trung lập chẳng qua chỉ là thế bất đắc dĩ của Nhật, là kế hoạch đợi chờ và chuẩn bị tích cực. Giới sĩ quan Nhật luôn luôn nhắc nhau là «chớ lỡ chuyến xe» thời cơ đánh chiếm Liên Xô.

Điều quan trọng là Liên Xô thực tế đã phải kháng chiến chống Nhật ngay từ đầu chiến tranh. Hiệp ước trung lập chỉ là hình thức, mà kẻ vi phạm đầu tiên lại chính là phía phát xít Nhật.

Hoàn toàn không phải như Mỹ nói Liên Xô chỉ tham chiến có mấy ngày. Cuộc chiến tranh thật sự diễn ra giữa hơn một triệu quân Liên Xô với một triệu hai quân Nhật cũng đã diễn ra khoảng nửa tháng hết sức quyết liệt trên một vùng đất rộng lớn. Càng không phải Liên Xô đánh với đạo quân đã tan rã. Liên Xô tham chiến không phải khi Nhật đã kiệt sức và sẵn sàng đầu hàng. Vào năm 1943, 1944 Mỹ Anh giành được một số thắng lợi ở Thái Bình Dương nhưng thực ra Nhật không chịu nhận đầu hàng không điều kiện.

Như mọi người đều biết, ngày 26-7-1945 Hội nghị Pốtđam Anh, Mỹ, Trung Quốc đã ra tuyên bố, thực ra là tối hậu thư, đòi Nhật hàng không điều kiện, đòi thủ tiêu tại Nhật chính quyền quân phiệt và ảnh hưởng của nó, hạn chế quyền của Nhật Bản đối với các đảo Hôngsiu Hôkaiđô, Kiuxiu và Xicôku, đòi trừng trị bọn tội phạm chiến tranh v.v...

Các giới cầm quyền Nhật Bản đã bác bỏ tối hậu thư. Ngay ngày hôm sau 24-7 Chính phủ Nhật tuyên bố «không lưu ý đến tuyên bố này và sẽ tiến hành chiến tranh đến cùng theo chính sách của Nhật». Thủ tướng Các-tarô Xuduki đại diện cho phái quân sự cầm quyền vẫn khăng khăng «chúng ta sẽ không dừng bước để tiến lên giành thắng lợi trong chiến tranh» (6). Bộ trưởng chiến tranh của Nhật Anami vẫn hạ lệnh cho quân đội chuẩn bị tác chiến ở khắp chiến trường và chuẩn bị phản công. Giới quân sự Nhật Bản còn có ý đồ đánh nhau một trận trên biển và trên đảo thật dữ dội để buộc đồng minh phải ký kết hòa bình trong danh dự của các võ sĩ. Nhật Bản bắt đầu một đợt tuyên truyền mới về cuộc chiến tranh lâu dài mà Nhật hy vọng nắm phần thắng. Ngay cả sau khi Mỹ đã ném bom nguyên tử những xu hướng trên vẫn là dòng tư tưởng chính. Nhưng khi Liên Xô tuyên bố tham gia chiến tranh, giới am hiểu tình hình Nhật và giới quân sự biết sẽ không tránh khỏi một kết cục bi thảm. Thủ tướng Suduki phải thở dài mà nói «Chúng ta phải kết thúc chiến tranh» (7).

Nguyên nhân chính là cuộc tham chiến của Liên Xô đã và đang đánh tan rã đạo quân Quan Đông, xương sống của quân đội Nhật. Và do đó sẽ bị mất Mãn Châu, «trái tim cung cấp máu cho nước Nhật».

Trước khi Liên Xô tham chiến quân đồng minh Mỹ, Anh mới thắng một số trận trên biển, nhưng chưa làm tổn thất lớn đến lực lượng quân sự Nhật ngay cả trận đánh Okinaoa vào đầu tháng 4-1944, đã tiêu diệt toàn bộ gồm 10 vạn quân và tướng lĩnh trên đảo. Đối với Mỹ thì đây là một trận đánh khủng khiếp. Vì Mỹ đã dùng lực lượng lớn gấp 6 lần và chịu tổn thất 75.270 người và thiệt hại vô kể về hạm thuyền và trang bị chiến tranh.

Trận đánh Okinaoa đã làm cho Mỹ khủng khiếp vì nếu tiếp tục đánh nhau thì sản xuất của nước Mỹ không đủ sức cung cấp trang bị và nhất là không đủ bộ binh đánh với 5 triệu quân Nhật đang có. Các nhà quân sự chiến lược Mỹ cho rằng «không thể thắng Nhật trước năm 47–48» (8).

Mỹ dự tính đến việc đổ bộ lên các đảo chính của Nhật, vào đầu tháng 11 năm 1945. Nhưng với nửa triệu quân Mỹ ở Thái Bình Dương thì không thể mở trận đánh lớn. Cho nên từ sau Okinaoa đến ngày Nhật đầu hàng Mỹ chỉ bao vây và ném bom. Mỹ đã dự tính sẽ hy sinh ít nhất 1 triệu quân khi muốn đánh vào Nhật. Ngay sau khi Mỹ vội vàng ném hai quả bom nguyên tử Mỹ cũng chưa có hy vọng chính quyền Nhật đầu hàng. Mỹ, Anh mong Liên Xô tham chiến.

Sau trận Okinaoa, Nhật Bản vẫn còn hầu như nguyên sức mạnh quân sự. Lúc này Nhật Bản vẫn tiếp tục chiếm đóng phần lớn lãnh thổ Trung Quốc và đặc biệt khống chế Mãn Châu và Triều Tiên vì đây là cơ sở quân sự, kinh tế chủ yếu của «đất nước mặt trời». Còn Mãn Châu là vẫn còn nguồn cung cấp 50% than đá và quặng sắt, cung cấp hàng năm 2,5 triệu tấn gang, 1,3 triệu tấn thép. Mãn Châu và Triều Tiên là nguồn cung cấp lúa, đậu, lạc và các nguồn nông phẩm cần thiết cho Nhật cũng như bảo đảm 3 triệu kwh bằng 1/3 công suất có ở Nhật năm 1944 và 50% cao su tổng hợp cần cho chiến tranh của Nhật giới quân phiệt Nhật đã dự tính khi cần thiết sẽ rời Chính phủ Nhật sang Mãn

Châu, biến Mãn Châu thành sào huyệt đề kháng đến cùng.

Hơn nữa vào mùa hè năm 1945, Nhật còn khoảng 5 triệu quân (trong nước chừng 2 triệu) [9] chủ yếu đóng ở nước ngoài mà đạo quân có tính chiến lược ở Mãn Châu. Cho đến khi hai quả bom nguyên tử đã nổ, đạo quân này chưa hề bị tổn thất. Đạo quân Quan Đông là niềm tin chiến thắng, là vinh dự của quân đội Nhật. Được xây dựng từ năm 1931 sau khi chiếm Mãn Châu từ 10 vạn tên đã tăng nhanh chóng. Tháng 7-1941: 300.000, tháng 9-1941: 600.000 và tháng 1-1942 lên tới 1.100.000 [10]. Đến năm 1945 đội quân này có 31 sư đoàn bộ binh, 9 lữ đoàn bộ binh, 2 lữ đoàn xe tăng, 1 lữ đoàn lính cảm tử, hai đoàn không quân, gồm 1 triệu 2 tên. Nhiều nhà chính trị quân sự lỗi lạc của Nhật đã từng phục vụ trong đạo quân này như *Tôgiô* thủ tướng Nhật, đã từng là tham mưu trưởng đạo quân này, Yoshidiro Umezu Tổng tham mưu trưởng cuối cùng của Nhật từng nhiều năm làm tư lệnh đạo quân này. Mọi công việc của «Mãn Châu quốc» đến tư lệnh đạo quân Quan Đông điều hành. Quyết định của Liên Xô đánh tan đạo quân Quan Đông là quyết định nhằm đánh tan ý chí và lực lượng của quân phiệt Nhật Bản.

Anami Bộ trưởng chiến tranh Nhật đã từng lộ ý muốn Liên Xô đứng trung lập để chúng cố giành một hòa ước có lợi với Đồng Minh. Rõ ràng việc chấp nhận đầu hàng không điều kiện của Nhật có liên quan mật thiết đến việc Liên Xô tham chiến và đánh bại đạo quân Quan Đông.

Mặt trận mà Liên Xô phải đương đầu rộng tới 1 triệu 5 km vuông gồm Bắc Triều Tiên, Nội Mông và Mãn Châu, với chiều dài Bắc–Nam 1500 km và Tây–Đông trải 1200km. Liên Xô phải huy động hơn triệu rưỡi quân. Điều kiện địa lý của chiến trường rất phức tạp: núi cao, đầm lầy, sông sâu và xiết, sa mạc. Các chiến sĩ Hồng quân đã gọi những trận mưa tháng 7, tháng 8 là kẻ thù thứ hai sau Nhật. Quân mạnh, dựa vào thế hiểm và trang bị tốt nhất (5000 khẩu pháo 1115 xe tăng và 1900 máy bay), và những dãy công sự cứ điểm phòng ngự kiên cố, Nhật quyết tâm bảo vệ «trái tim của nước Nhật». Chúng huênh hoang «Quân Nga hãy coi chừng» [1].

Cuộc tiến quân của Liên Xô chia ra làm 4 mũi tấn công: cánh quân Transbaican tấn công vào Trường Xuân và Thẩm Dương; cánh quân phối hợp giữa Liên Xô Mông Cổ tấn công Thừa Đức, Cẩm Châu và Trương Gia Khẩu; cánh quân thứ ba từ Hải Sâm Uy tấn công Cát Lâm và Cáp Nhĩ Tân, cánh quân thứ tư từ Khatarốpsco, Hailanpao tiến đánh Cáp Nhĩ Tân và Tề Tề Cáp Nhĩ. Hạm đội Thái Bình Dương của Liên Xô đổ bộ lên Bắc Triều Tiên, Nam đảo Kurin và các đảo khác.

Phương diện quân Transbaican trước hết chiếm Mãn Châu Lý vượt qua Đại Khingan tiến vào đông bắc Trung Quốc rồi hướng về phía nam tất cả 13 ngày: ngày 20-8 chiếm Trường Xuân, Thẩm Dương, Cáp Nhĩ Tân, ngày 22 chiếm Lữ Thuận, Đại Liên. Cuộc hành quân mất 13 ngày.

Cánh quân Liên Xô và Mông cổ vượt qua sa mạc Nội Mông ngày 19 chiếm Thừa Đức và bắc Trương Gia Khẩu.

Phía Hải Sâm Uy phương diện quân thứ nhất đánh các căn cứ Hồ Lâm Mật Sơn, Đông Ninh, ngày 20 chiếm Cát Lâm và Cáp Nhĩ Tân. Phía Triều Tiên, Liên Xô tiến vào giải phóng xuống đến vĩ tuyến 38.

Cánh quân từ Khabarốpxcơ giải phóng Chiammútsu. Chỉ gần nửa tháng đạo quân Quan Đông hoàn toàn bị đánh tan. Các tập đoàn cứ điểm, sân bay, xưởng máy phục vụ chiến tranh đều bị quân đội Liên Xô chiếm. Chỉ riêng phương diện quân Transbaican và phương diện quân viễn đông I tịch thu được 1565 khẩu súng, 2139 súng cối và súng phóng lựu đạn, 600 xe tăng, 860 máy bay, 11988 súng máy và 2129 xe vận tải. Phương diện quân Viễn đông II thu toàn bộ hạm thuyền Sungasi của Nhật.

Trong lịch sử chưa bao giờ một đội quân mạnh, trang bị tốt lại tan rã nhanh chóng như vậy. Quân đội Nhật đã chịu một tổn thất lớn nhất trong chiến tranh thế giới thứ II. Quân đội Liên Xô anh hùng đã giành thắng lợi vĩ đại. Chiến thắng lớn lao này không chỉ tiêu diệt và bắt hàng đạo quân Quan Đông của Nhật, mà điều không kém phần quan trọng là trong một thời gian ngắn Nhật hoàn toàn bị mất nguồn cung cấp chủ yếu về nguyên liệu hậu cần cho chiến tranh.

Chính vì vậy mà ý chí chiến đấu của quân Nhật bị đánh bại. Quân Nhật đã tan rã nhanh chóng, đẩy Nhật phải chấp nhận đầu hàng không điều kiện. Trong tác phẩm nhiều tập «Lịch sử chiến tranh Thái Bình Dương» các nhà nghiên cứu lịch sử Nhật Bản đã viết: «Việc Liên Xô tham chiến chống Nhật và việc xóa bỏ nhanh chóng đạo quân Quan Đông là đòn mạnh mẽ đối với những người cầm quyền nước Nhật. Hai quả bom nguyên tử cũng không ảnh hưởng đến chính sách của nhà nước, không làm Ủy ban chiến tranh cao nhất của Nhật đổ. Nhưng việc Liên Xô tham chiến đã làm mất hết hy vọng tiếp tục chiến tranh. Thiên hoàng, đại thần viện cơ mật Kido, thủ tướng Suduki, bộ trưởng ngoại giao Tôgô, bộ trưởng hải quân Yônai và

nhiều quan chức lãnh đạo chính phủ cuối cùng chấp nhận kết thúc chiến tranh » ([12]).

Tướng *Cole Sennôn* chỉ huy lực lượng không quân Mỹ ở Trung Quốc đã nói với phóng viên báo New York Times là: « Liên Xô tham chiến là nhân tố quyết định đẩy nhanh sự kết thúc chiến tranh Thái Bình Dương. Việc ném hai quả bom nguyên tử là không cần thiết. Đòn đánh mạnh của Hồng quân Liên Xô là đánh tiếng chuông báo hiệu phát xít Nhật đã đến giờ chịu tội » ([13]).

Chính Đô đốc hải quân Nhật Toyôda đã nói sau chiến tranh:

« Tôi tin sự tham chiến của Liên Xô chống Nhật đẩy nhanh nước Nhật đến sự đầu hàng còn hơn cả bom nguyên tử » ([14]) phải chăng đó là kết luận đánh giá việc tham chiến của Liên Xô là nhân tố quyết định việc kết thúc chiến tranh Thái Bình Dương một cách khách quan của tướng lĩnh Nhật.

☆

1945 – 1985.

Cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật ở Châu Á Thái Bình Dương thắng lợi cách đây đã 40 năm. Nhân dân thế giới đã chứng kiến bao đổi thay trên vùng đất rộng lớn này.

Chỉ 40 năm qua nhân dân châu Á như trải qua hàng thế kỷ. Châu Á lạc hậu trì trệ đã và đang trở thành Châu Á tiên tiến cách mạng. Các dân tộc ở Châu Á Thái Bình Dương đã tham gia một cách tích cực vào công cuộc quyết định vận mệnh của nhân loại. Năm 1945 như mốc thời gian khẳng định « thời kỳ đế quốc thực dân làm mưa gió ở Á. Phi đã qua rồi » ([15]) Tất cả tình hình biến đổi trên đều có quan hệ trực tiếp với thắng lợi mang tính chất quyết định của Liên Xô đối với đạo quân Quan Đông xương sống của quân đội Nhật và nước Nhật phát xít.

Hồ Chủ tịch trong Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng lao động Việt Nam tháng 2 năm 1951 đã nêu rõ:

« Nhờ Liên Xô thắng lợi mà các nước Đông Âu – trước đây là căn cứ của Đức phát xít hoặc là một bộ phận của Đức phát xít – đã trở nên những nước dân chủ mới.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà những nước nửa thuộc địa như Trung Quốc và những nước thuộc địa như Triều Tiên, Việt Nam đã đánh đuổi hoặc đang đánh đuổi bọn đế quốc xâm lăng, giành lại tự do, độc lập.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa khác đang lên cao ». ([16]).

Sự thật lịch sử đã chứng minh kết luận đúng đắn trên. Tuy nhiên vấn đề nghiên cứu, biện minh rõ việc Liên Xô tham chiến và phong trào giải phóng dân tộc giành độc lập tự do của các nước ở Châu Á đã góp phần quyết định chiến thắng vẫn còn là vấn đề cần nghiên cứu.

Các học giả, tướng lĩnh Liên Xô tham gia trận đánh lịch sử này đã có công lớn nghiên cứu phân tích một cách khoa học và đã trả lời câu hỏi lịch sử trên một cách đầy thuyết phục, biện giải yếu tố quyết định trận đánh đạo quân Quan Đông, quyết định việc nước Nhật Bản phát xít đầu hàng đã được nhà khoa học Liên Xô V.Riabốp chỉ rõ:

«... Ngày 8-8-1945, Liên Xô đã tuyên chiến với Nhật và bắt đầu những hoạt động quân sự chống nước đó. Tập đoàn quân lớn của các lực lượng vũ trang Liên Xô (gồm hơn 1,5 triệu người, 5,5 nghìn xe tăng và pháo tự hành, 3,8 nghìn máy bay, 26 nghìn đại bác và súng cối, dưới quyền chỉ huy chung của nguyên soái A.Vaxilépxki đã giáng những đòn mạnh mẽ xuống đầu đội quân Quan Đông lớn của Nhật (gồm 1,2 triệu lính và sĩ quan) thời gian đó chiếm đóng vùng đông bắc Trung Quốc và Triều Tiên. Trong vòng vài ngày, quân đội Liên Xô đã đập tan hoàn toàn đội quân Quan Đông của Nhật. Chính đó là nguyên nhân chủ yếu buộc Nhật phải ký giấy đầu hàng vô điều kiện ngày 2-9-1945.

Quân đội Mỹ và Anh đã đóng vai trò to lớn trong việc đánh bại nước Nhật quân phiệt. Nhân dân và quân đội giải phóng nhân dân của Trung Quốc, Cộng hòa nhân dân Mông Cổ, Triều Tiên, Đông Dương và các nước châu Á khác đã góp phần cống hiến to lớn vào sự nghiệp này » (17).

Đó là kết luận công bằng, khách quan và hoàn toàn dựa trên căn cứ khoa học. Những yếu tố to lớn góp phần đánh bại phát xít Nhật đã được tính đến, kể cả việc đánh giá quân Mỹ trong các trận đánh Thái Bình Dương và ném bom tàn phá đất Nhật.

Ngày nay, bọn phản động quốc tế đang ráo riết chuẩn bị chạy đua vũ trang nhằm đẩy nhân loại vào hiểm họa mới. Đặc biệt đế quốc Mỹ năm nay dự chi quân sự trên 250 tỷ đôla chiếm gần 1/2 tổng giá trị ngân sách chi phí quân sự toàn thế giới (600 tỷ). Cuộc chạy đua vũ trang thật là khủng khiếp! Kho vũ khí hạt nhân trên quả đất đã đầy ắp có sức nổ gấp triệu lần 2 quả bom ném xuống Hirosima và Nagasaki ([18]). Bọn đế quốc Mỹ hiếu chiến muốn đẩy nhân loại đến thảm họa hủy diệt.

Nhưng bài học lịch sử của chiến tranh thế giới II còn nguyên giá trị Kẻ gây chiến tranh

dây tội ác Đức, Nhật đã bị nhân loại phán xét. Ngày 12-11-1948. Tòa án quân sự quốc tế đã xử tử hình 7 tên tội phạm chiến tranh Nhật: Tojo, Hirota, Đoihara, Itagaki, Kimura, Matsui và Muto. 17 tên khác bị các hình phạt giam cầm khác. Ngày 30 tháng 12 năm 1949 Tòa án Quân sự Quân khu Primoril, cũng xét xử 12 tên sĩ quan quân đội Nhật sản xuất, sử dụng vũ khí vi trùng.

Những tên tội phạm chiến tranh đã được đưa ra trước vành móng ngựa không tránh khỏi trừng phạt.

Ngày nay sức mạnh của Liên Xô, cộng đồng xã hội chủ nghĩa và nhân loại tiến bộ đã vượt xa năm 1945. Khả năng ngăn ngừa chiến tranh vô cùng lớn mạnh. Tuy nhiên nếu kẻ thù mong muốn gây ra cuộc chiến tranh nhằm tấn công phá xã hội chủ nghĩa và lực lượng tiến bộ trên thế giới thì sự giáng trả cần thiết cũng đã sẵn sàng. Nhân loại tiến bộ không muốn chiến tranh, nhưng kẻ thù dừng hòng đem chiến tranh ra dọa nạt nhân loại.

Với ý nghĩa lớn lao đó việc nghiên cứu lịch sử chiến thắng phát xít trước những nguy cơ chiến tranh mới, rút ra những bài học là cần thiết. Liên Xô người bạn lớn vô tư đã từng cứu nhân loại khỏi thảm họa phát xít, ngày nay vẫn là ngọn cờ tiên phong bảo vệ hòa bình chống chủ nghĩa đế quốc gây chiến.

Chú thích:

1) Taraka «Thư thỉnh nguyện Nhật hoàng ngày 25-7-1927» trong «Chiến tranh Thái Bình Dương». Hội nghiên cứu Sử học Nhật Bản. Kim Phong và Linh Minh dịch. Bắc Kinh 1957 tr. 230.

2) Dẫn theo John Toland «The rising Sun. The dechire and fall of the Japanese Empire 1936 – 1945. New York 1970 tr. 796.

3) M.Y. Rodinsky, S. Y. Rozenblit «International trial of Japanese War Criminals» Moscou. 1950 tr. 235.

4) Dẫn theo Finale. Progress. Moscou. 1970 Mezhdunarodniye otrosheniyana Dalnan. Vostoke 1840 – 1949. tr. 530.

5) Pravda 25-8-1949.

6) Lêônốt Vnốtsencô «Chiến thắng Viễn Đông» Matxcova 1981 tr. 11.

7) John Toland «*The rising Sun*» Sách đã dẫn tr. 798.

8) Sớcsin Thủ tướng Anh cũng phát biểu ở Hạ nghị viện ngày 16-8-1945: «Không thể biết được sẽ phải mất bao thời gian mới đè bẹp được sự chống cự của Nhật».

9) Tháng 8 năm 1945 lực lượng vũ trang Nhật có 7 193.000 tên mà 5 500.000 tên đang tại ngũ.

Jerome B. Cohen «Japan's economy War and reconstruction» London, 1949, tr. 288. Dẫn theo Finale sdd tr. 3.

10) Finale sdd tr. 31.

11) Báo Mãn Châu ngày 11-8-1945 dẫn theo A. M. Dubonsky.

12) Dẫn theo Finale sdd tr. 224.

13) Dẫn theo Finale sdd tr. 224.

14) John Toland «The rising Sun» New York 1970 tr. 807.

15) Hồ Chí Minh: «Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội». Sự thật 1970 tr. 99.

16) Hồ Chí Minh Tuyển tập. Sự thật 1960 tr. 712.

17) V. Riabốp. «Thắng lợi vĩ đại» Novoxti Matxcova 1975 tr. 86.

18) Quả bom nguyên tử Mỹ ném xuống Hirôsima bằng 100.000 tấn thuốc nổ TNT.

CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC MỸ VÀ CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

NGUYỄN HUY QUÝ

I – MƯU ĐỒ CHIẾN LƯỢC « ĐỐT LỬA BẰNG TAY NGƯỜI » VÀ SỰ THẤT BẠI CỦA NÓ

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đã phải liên minh với Liên Xô trong Mặt trận Đồng minh chống phát xít và ra khỏi cuộc chiến tranh với tư thế kẻ chiến thắng. Nhưng đó chỉ là một mặt – mặt bề ngoài của nước Mỹ. Nước Mỹ còn có một bộ mặt khác – mặt bên trong, mặt bản chất của nó. Đó là bộ mặt đế quốc chủ nghĩa của nó thể hiện trong quá trình dọn đường cho chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật gây chiến tranh chống Liên Xô để Mỹ thừa cơ thực hiện mộng tưởng bá chủ toàn cầu mà Mỹ đã không thực hiện được trong cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914–1918).

Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất đã đưa nước Mỹ lên địa vị cường quốc kinh tế số 1 trong thế giới tư bản.

Vì vậy, ngay từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, đế quốc Mỹ đã âm mưu gây cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Xô đẩy thế giới vào cuộc chiến tranh tàn khốc để nước Mỹ thừa cơ hưởng lợi. Mưu đồ chiến lược của đế quốc Mỹ là tạm thời liên minh với các đế quốc Anh Pháp, Xô đẩy các đế quốc Đức Nhật vào cuộc chiến tranh chống Liên Xô, với hy vọng Liên Xô sẽ bị tiêu diệt, Đức Nhật sẽ bị kiệt quệ, chiến tranh cũng có thể làm cho Anh Pháp suy yếu, tạo điều kiện cho Mỹ bành trướng toàn cầu, làm chúa tể toàn thế giới.

Xuất phát từ mưu đồ chiến lược đó, trong suốt những năm 20 và 30 của thế kỷ, các chính phủ Mỹ đã ra sức hà hơi tiếp sức cho chủ nghĩa quân phiệt Đức phục hồi dọn đường cho chủ nghĩa phát xít Đức gây chiến, giúp đỡ, nhân nhượng để chủ nghĩa quân phiệt Nhật xâm lược Trung Quốc, Đông Dương, chuẩn bị tấn công Liên Xô.

Nếu kế hoạch Đaoet (Dawes 1924) đã đổ những trận mưa đô la Mỹ làm tươi tốt trở lại nền công nghiệp chiến tranh của Đức, thì hiệp định Lôcainô (Locanno 1925) đã nâng địa vị chính trị của nước Đức lên ngang hàng với các đế quốc thắng trận và bảo đảm biên giới phía tây của nước Đức để khuyến khích chủ nghĩa quân phiệt Đức xâm lược phía Đông. Bọn tư bản Mỹ đã giúp đỡ bọn Quốc Xã Đức từ những ngày chúng mới thành lập. Sau khi Hitle lên nắm chính quyền, quan hệ kinh tế và tài chính giữa Mỹ và Đức càng phát triển và mở rộng. Các xí nghiệp Mỹ trên lãnh thổ Đức đã sản xuất một khối lượng lớn vũ khí và phương tiện chiến tranh. Vũ khí và lương thực nhập từ Mỹ chứa đầy ắp các kho quân sự Đức. Được sự cho phép của chính phủ, các hãng Mỹ đã bán cho bọn phát xít Đức những phát minh sáng chế mới nhất để sản xuất các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh: động cơ máy bay, kỹ thuật vô tuyến điện; giúp chúng mở rộng sản xuất cao su tổng hợp, ét-xăng tổng hợp, các chất nổ mới và nhiều vật tư chiến tranh quan trọng khác.

Để liên kết các lực lượng đế quốc phản động chống Liên Xô, tháng 1-1938 chính phủ Mỹ đề nghị triệu tập một hội nghị gồm 5 nước Mỹ Anh Pháp Đức Ý tại Oasinhtơn. Nhưng chính phủ Anh không muốn nhường vai trò cầm đầu liên minh chống Liên Xô cho Mỹ, nên hội nghị đó đã không nhóm họp được. Một liên minh chống Liên Xô sau đó đã được hình thành bằng hiệp ước Munich (về vấn đề Tiệp Khắc) ký ngày

30-9-1938 giữa Đức Ý và Anh Pháp. Chính phủ Mỹ không tham gia hội nghị và ký vào hiệp ước Munich, nhưng như nhiều nhà bình luận phương tây đã nhận xét: Chính Mỹ là kẻ đứng sau hậu trường chuẩn bị cho hiệp ước Munich. Khi xảy ra «vụ khủng hoảng Tiệp Khắc», các nhà ngoại giao Mỹ ở châu Âu (Xitham Bullitt ở Paris, Joseph ở London, Hugh Wilson ở Berlin) đã hoạt động ráo riết để hòa giải giữa Đức và Anh Pháp. Chính phủ Mỹ khuyên chính phủ Pháp chớ có vì Tiệp Khắc mà đánh nhau với Đức, nếu không, họ sẽ không nhận được một tên lính, một xu viện trợ Mỹ», đồng thời gây sức ép để chính phủ Tiệp Khắc khuất phục Hitle. Sau khi hiệp ước Munich được ký kết, chính phủ Mỹ tỏ ra hài lòng vì đã dọn được con đường cho cuộc tấn công của phát xít Đức vào Liên Xô.

Vài tuần lễ trước khi Đức tấn công Ba lan, chính phủ Mỹ còn dự định triệu tập một hội nghị tương tự như Hội nghị Munich để dâng Ba Lan cho phát xít Đức, mở đường cho chúng tấn công Liên Xô. Nhưng âm mưu đó đã không thành. Ngày 1-9-1939 Đức tấn công xâm lược Ba Lan. Ngày 3-9 Anh Pháp tuyên chiến với Đức.

Chiến tranh thế giới thứ hai đã bùng nổ ở châu Âu giữa các cường quốc tư bản. Nhưng đế quốc Mỹ vẫn chưa tham chiến. Ngày 3-9 chính phủ Mỹ tuyên bố «trung lập».

Đồng thời với chính sách khuyến khích phát xít Đức tấn công Liên Xô từ phía tây, Mỹ đã thi hành chính sách nhân nhượng, xúi giục bọn quân phiệt Nhật tấn công xâm lược Liên Xô từ phía Đông.

Châu Á — Thái Bình Dương là khu vực đầy tham vọng của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Sau khi làm chủ được bờ đông, Mỹ muốn làm chủ cả bờ tây Thái Bình Dương để biến đại dương này thành «ao nhà» của nước Mỹ. Sự cạnh tranh giữa hai đế quốc Mỹ — Nhật nhằm tranh giành khu vực châu Á — Thái Bình Dương đã đến mức cực kỳ gay gắt. Đồng thời sự tồn tại và sức mạnh của Liên Xô và phong trào cách mạng các nước châu Á dưới ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười là trở ngại lớn nhất trên con đường thực hiện âm mưu bành trướng của bọn đế quốc quốc tế. Trước tình hình đó, mưu đồ chiến lược của Mỹ là giải quyết mâu thuẫn giữa Mỹ với Liên Xô và mâu thuẫn giữa Mỹ và Nhật Bản bằng cách làm bùng nổ mối mâu thuẫn giữa Nhật Bản với Liên Xô. Nói cách khác, Mỹ muốn dùng Nhật Bản để «tiêu diệt» Liên Xô, đồng thời dùng Liên Xô để làm Nhật Bản kiệt quệ, gạt hết trở ngại trên con đường để quốc Mỹ bá chủ khu vực châu Á — Thái Bình Dương.

Nhằm thực hiện mưu đồ chiến lược đó Mỹ đã ra sức giúp đỡ Nhật Bản tăng tiềm lực quân sự và nhân nhượng Nhật Bản trong quá trình xâm lược Trung Quốc. Sắt thép, động cơ máy bay, xăng dầu Nhật Bản dùng trong cuộc chiến tranh châu Á—Thái Bình Dương một phần lớn do Mỹ cung cấp từ trước. Năm 1931 Nhật tấn công xâm lược miền đông bắc Trung Quốc, cũng là tấn công vào quyền lợi thực dân của các đế quốc Âu Mỹ ở đó. Nhưng xuất phát từ mưu đồ chống Liên Xô, Mỹ đã nhân nhượng Nhật Bản, với hy vọng Nhật sẽ biến miền đông bắc Trung Quốc thành bàn đạp tấn công Liên Xô. Bấy giờ, tổng thống Mỹ Huvơ (Hoover) đã giải thích chính sách đó với dư luận Mỹ rằng: «Nếu người Nhật tuyên bố thẳng với chúng ta: «Sự sống còn của chúng tôi sẽ bị uy hiếp nếu phía bắc chúng tôi là nước Nga Bônsêvích và cạnh sườn chúng tôi là một Trung Quốc có thể Bônsêvích hóa. Hãy để cho chúng tôi lập lại trật tự ở Trung Quốc, nếu không, chúng tôi buộc vẫn phải làm việc đó vì sự phòng thủ của chúng tôi», nước Mỹ tất nhiên không thể từ chối đề nghị đó» (1).

Năm 1937 quân Nhật gây hấn ở Lư Câu Kiều, tiến quân xuống phía nam thực hiện âm mưu đánh chiếm Trung quốc. Mỹ vẫn không can thiệp.

Năm 1939 Mỹ dự định triệu tập một hội nghị quốc tế về vấn đề Thái Bình Dương (kiểu như hội nghị Munich ở châu Âu) để thỏa hiệp với Nhật bằng chính sách nhân nhượng. Nhưng do sự phản đối của dư luận và do mâu thuẫn gay gắt giữa bọn đế quốc nên hội nghị này đã không triệu tập được.

Tháng 9-1940 Nhật Bản cho quân tràn vào xâm lược Đông Dương, mở đường tiến xuống Đông nam Á là khu vực mà đế quốc Mỹ cũng đang âm mưu lợi dụng thời cơ các đế quốc Tây Âu bị bại trận để chiếm lấy. Mâu thuẫn Nhật Mỹ đã đến mức độ quyết liệt. Nhưng phản ứng của Mỹ đối với hành động của Nhật ở Đông Dương không ngoài những lời phản kháng chung chung về ngoại giao và một vài biện pháp «trừng phạt kinh tế» không đáng kể. Mỹ cố gắng đến cùng để né tránh chiến tranh với Nhật, hy vọng sớm muộn mũi kiếm xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật sẽ quay lên phía bắc — phía Liên Xô. Từ tháng 1-1941 tại Oasinhtơn đã tiến hành cuộc đàm phán bí mật giữa Mỹ và Nhật. Bọn quân phiệt Nhật chỉ coi cuộc mật đàm Nhật—Mỹ như một màn khói ngụy trang cho hoạt động chuẩn bị chiến tranh của chúng, còn chính phủ Mỹ thì gửi gắm vào đó tất cả hy vọng

về sự hòa hoãn Nhật—Mỹ. Trong khi hạm đội Nhật đã được lệnh lên đường tấn công cảng Trân Châu (Pearl Harbor, Hawai), nơi tập kết chủ lực hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ, và tình báo Mỹ cũng đã phát hiện được nguồn tin đó, thì ở Oasinhtơn, các nhà lãnh đạo Mỹ vẫn nhận định là sẽ không có chiến tranh Nhật—Mỹ.

Ngày 7-12-1941 hạm đội Nhật tập kích dữ dội quân cảng Trân Châu. Ngày 8-12 Nhật và Mỹ tuyên chiến với nhau. Cùng ngày Mỹ—Đức cũng đã tuyên chiến với nhau. Nước Mỹ đã bị lôi vào cuộc chiến tranh nó góp phần tạo ra những thất vọng có thể đứng ngoài đến màn chót. Trận đánh cảng Trân Châu không những là nỗi nhục của quân đội Mỹ mà còn là vết nhơ của nền ngoại giao Mỹ.

Tóm lại, trên chiến trường châu Âu cũng như trên chiến trường châu Á — Thái Bình Dương, trong khi dọn đường cho chủ nghĩa phát xít tấn công Liên Xô, Mỹ vẫn hy vọng đứng ngoài cuộc chiến cho tới màn chót mới nhảy vào như nó đã làm trong cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất. Đầu tháng 5 — 1939, Ủy ban đối ngoại thượng nghị viện Mỹ họp để bàn về lập trường của Mỹ đối với cuộc chiến tranh thế giới sắp bùng nổ. Đa số người dự họp cho rằng: chiến tranh thế giới sẽ là một cơ hội tốt để nước Mỹ phát tài, chiến tranh sẽ không lan tới nước Mỹ, và nước Mỹ sẽ đứng ngoài cuộc chiến cho đến thời điểm thuận lợi nhất mới nhảy vào để « Tiếng nói của Oasinhtơn sẽ quyết định vận mệnh của thế giới sau chiến tranh »(2). Tổng thống Mỹ Rudơven đã dùng hình tượng bóng đá để thể hiện ý đồ chiến lược đó của Mỹ như sau: người Mỹ là « cầu thủ dự bị » trong « cuộc đấu bóng đá », hiện nay trên sân cỏ, « cầu thủ cơ bản là người Nga, người Trung Quốc và ở mức độ thứ yếu là người Anh », người Mỹ sẽ nhảy vào sân cỏ khi phút quyết định đến, nghĩa là khi các cầu thủ khác đã mệt nhoài, người Mỹ sẽ nhảy vào sân cỏ với lực lượng mới mẻ để « đá quả bóng quyết định ».

Thế nhưng, diễn biến của tình hình trong chiến tranh thế giới thứ hai không như trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Sự tồn tại và sức mạnh của Liên Xô xã hội chủ nghĩa đã tác động mạnh mẽ tới tình hình quốc tế. Mâu thuẫn nội bộ chủ nghĩa đế quốc đã sâu sắc và gay gắt đến mức không thể hòa hoãn được, hai đại dương (Đại Tây Dương và Thái Bình Dương) đã không thể che chắn cho nước Mỹ. Âm mưu xô đẩy phát xít Đức và quân phiệt Nhật tấn công Liên Xô đã dẫn tới hậu quả « gậy ông đập lưng ông ». Nước Mỹ đã buộc phải nhảy vào cuộc chiến trong thế thất bại về chiến lược.

II. — VAI TRÒ CỦA QUÂN MỸ TRONG CHIẾN TRANH CHỐNG PHÁT XÍT

Sau khi bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ vẫn tiếp tục « âm mưu Muních » ở một dạng khác: làm cho cuộc xung đột giữa các đối phương trở nên quyết liệt, còn Mỹ thì né tránh đánh lớn, giữ nguyên lực lượng để tung vào trận đánh quyết định cuối cùng của cuộc chiến, chi phối cục diện thế giới sau chiến tranh.

Xuất phát từ âm mưu chiến lược đó, trong một thời gian dài, quân Mỹ đã không chịu mở các cuộc phản công lớn vào đối phương trên các chiến trường chính diện ở châu Âu cũng như châu Á — Thái Bình Dương. Khi buộc phải mở các cuộc phản công như vậy thì đã quá muộn, tình thế trên chiến trường đã không diễn ra theo ý muốn của Mỹ.

Trên chiến trường châu Âu, thực tế Mỹ đã bị lôi cuốn vào sự dính líu trước khi nó chính thức tham chiến. Sau khi Pháp mất nước, Anh bị tấn công, các nhà lãnh đạo Mỹ cảm thấy nước Mỹ có thể rơi vào một tình thế nguy hiểm, nếu nước Anh bị đánh bại. Bộ chỉ huy Mỹ đặc biệt lo ngại về số phận của hạm đội Anh (nếu nó rơi vào tay nước Đức thì sẽ tạo ra một sự thay đổi cán cân so sánh lực lượng trên Đại Tây Dương vô cùng bất lợi cho Mỹ). Vì vậy chính phủ Mỹ đã tìm cách bồi thêm sức chống cự của nước Anh để nó khỏi bị nước Đức đánh bại hoàn toàn, dùng nước Anh che chắn cho nước Mỹ. Cuối năm 1940, trên thực tế đã hình thành liên minh Anh — Mỹ, mặc dầu nước Mỹ chưa chính thức tham chiến. Cũng cần vạch rõ rằng: trong khi liên minh, Mỹ đã lợi dụng thời cơ để chèn ép, làm hại nước Anh. Lợi dụng khi Anh rất cần vũ khí và phương tiện chiến tranh (nhất là sau thiệt hại trong trận Dunkerque) đã nhận cung cấp những thứ đó cho Anh với những điều kiện rất khe khắt: nhường cho Mỹ những căn cứ quân sự quan trọng trên Đại Tây Dương; chuyển giao cho Mỹ những sáng chế phát minh mới nhất về khoa học, kỹ thuật, cung cấp cho Mỹ những nguyên liệu chiến lược quan trọng. Chính phủ Sớcsin đã buộc phải chấp nhận những yêu sách đó để được cung cấp vũ khí. Theo hiệp định ký ngày 2-9-1940 các căn cứ của Anh ở Đại Tây Dương được đặt dưới quyền sử dụng của Mỹ với thời hạn

90 năm. Nhà vật lý học Anh R. Phaolơ (R. Fowler) được ủy nhiệm của chính phủ Anh đã giao nộp cho Mỹ tất cả những tư liệu có liên quan tới các công trình nghiên cứu về bom nguyên tử của các nhà bác học Anh và Pháp. Trong khi đó, Anh chỉ nhận được của Mỹ 50 chiếc tàu ngư lôi cũ kỹ và những lời hứa mập mờ về việc Mỹ đảm nhiệm bảo vệ các thuộc địa Anh ở Tây bán cầu. Thực ra, Mỹ đã tìm cách gạt ảnh hưởng của Anh để tăng cường sự khống chế của Mỹ đối với các nước châu Mỹ.

Sau khi tham chiến, quân Mỹ vẫn không chịu cùng Anh mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu như đã hứa với Liên Xô từ mùa hè 1942, mặc dầu lực lượng vũ trang Mỹ lúc bấy giờ rất sung sức, có đầy đủ khả năng làm việc đó. Âm mưu của bộ chỉ huy Mỹ là né tránh chiến tranh lớn với quân Đức trên mặt trận chính để Hitle có thể dồn chủ lực vào chiến trường Xô — Đức.

Tháng 12-1941 tới tháng 6-1942 đã diễn ra những cuộc thương lượng giữa tổng thống Mỹ Rudơven và thủ tướng Anh Sớcsin về kế hoạch tác chiến của liên minh Anh Mỹ. Sớcsin đề nghị mở cuộc tấn công theo hướng chiến lược Bancăng. Nhưng Rudơven lại muốn tấn công vào Bắc Phi để Mỹ có thể bành trướng vào khu vực thuộc địa của Anh Pháp, độc chiếm tài nguyên của vùng này, và mở đường tiến tới vùng dầu lửa Cận đông. Do đó mà có chiến dịch Bắc Phi, liên quân Anh Mỹ dưới sự chỉ huy của tướng Mỹ Aixenhao (Eisenhower) đánh bại quân đoàn châu Phi của Đức, chiếm lấy các nước thuộc địa trong vùng. Sau trận Bắc phi, Rudơven và Sớcsin gặp nhau tại Caxablăngca (Casablanca, ngày 23-1-1943) quyết định không tấn công vào Tây Âu, mà chỉ mở cuộc tấn công vào đảo Xixin (Sicile, Ý). Báo chí Mỹ bấy giờ đã bình luận một cách châm biếm rằng: hội nghị Casablanca giữa hai vị nguyên thủ Anh Mỹ đã « đẻ ra một con chuột nhắt: cuộc đánh chiếm đảo Sicile! ». Quân đội Anh Mỹ đã hoàn thành chiến dịch Xixin trong 38 ngày (kể từ ngày 11-7-1943), mặc dầu kế hoạch dự định 90 ngày, chứng tỏ sức chống cự của quân Đức ở hướng tây rất yếu. Tuy vậy quân Anh Mỹ vẫn không mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu trong năm 1943 và nửa đầu năm 1944.

Mãi tới ngày 6-6-1944, khi cuộc tấn công dồn dập mãnh liệt của Hồng quân Liên Xô chứng tỏ một mình Hồng quân Liên Xô cũng đủ sức tiêu diệt phát xít Đức, giải phóng châu Âu, thì quân Anh Mỹ mới vội vàng mở chiến dịch « Ôvơlót » đổ bộ lên vùng Noocmăngđi (miền bắc nước Pháp) mở mặt trận thứ hai mà họ cố tình trì hoãn mấy năm trời.

Sau khi mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu Mỹ vẫn tìm mọi cách để cứu vãn sự sụp đổ hoàn toàn của nước Đức phát xít trước sự tấn công của quân đội Liên Xô. Tên trùm gián điệp Mỹ Đalet (Allen Dulles) đã tham gia tổ chức vụ đại tá Xtaophenbe (Klaus von Stauffeuberg) mưu sát Hitle (ngày 20-7-1944) để thực hiện cuộc đảo chính ở Béclin thành lập một chính quyền phát xít giảng hòa với Mỹ để chống cự Liên Xô đến cùng. Nhưng vụ mưu sát đã thất bại. Tướng Mỹ Aixenhao (Eisenhower) đã tiến hành nhiều cuộc mật đàm (thông qua nhân vật trung gian Becnadot người Thụy điển) với Himle và các nhân vật phát xít cao cấp khác với dụng ý như vậy.

Khi Hồng quân Liên xô đã giải phóng các nước Đông Âu và trên đường truy kích bọn phát xít Đức tới gần sào huyệt của chúng thì chính phủ Mỹ vội vàng ra lệnh cho tướng Aixenhao dùng lực lượng cơ động tiến nhanh đánh chiếm Beclin trước khi Hồng quân Liên Xô đến đó. Nhưng không kịp. Quân Mỹ gặp Hồng quân Liên Xô tại vùng Toocgâu (Torgau), trên bờ sông Enbơ, khi Hồng quân đã hoàn thành việc vây hãm Beclin. Trong cơn hấp hối của bè lũ phát xít Đức, Mỹ đã cùng bọn cầm đầu phát xít Đức, đưa tên đô đốc phát xít Đơnit (Donitz) lên thay Hitle « (đã tự sát ngày 30-4) lập chính phủ mới để đàm phán » với Liên Xô, hòng nhận sự đầu hàng có điều kiện. Âm mưu đó thất bại. Ngày 2-5-1945 bọn tàn quân phát xít ở Béclin đã hạ vũ khí đầu hàng không điều kiện Hồng quân Liên Xô. Ngày 7-5 tại Raimơ nơi đặt đại bản doanh của tướng Mỹ Aixenhao đã bày ra trò ký hiệp ước đầu hàng giữa đại diện Mỹ (tướng Bedell Smith) và đại diện Đức (tướng Jodh) hòng phủ nhận vai trò của Liên Xô và hợp pháp hóa chính phủ Đônit. Liên Xô đã kiên quyết phủ nhận hiệp ước Raimơ và tối ngày 8 rạng ngày 9-5 tại Caclơhô (gần Beclin) đã chính thức tổ chức lễ tiếp nhận sự đầu hàng không điều kiện của nước Đức phát xít; Nguyên soái Liên Xô Giucốp đã nhân danh đại diện các nước đồng minh ký vào văn kiện lịch sử đó. Ngày 23-5-1945 Chính phủ phát xít Đơnit chính thức bị phế bỏ, các thành viên của nó bị bắt như những tên tội phạm chiến tranh khác. Mọi âm mưu quân sự và chính trị của Mỹ nhằm vớt vát sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít Đức đã phá sản.

Trên chiến trường Châu Á — Thái Bình Dương Mỹ cũng đã thực hiện một chiến lược tương tự như trên chiến trường Âu Phi và cũng dẫn đến một kết cục tương tự như vậy. Chính sách né tránh của Mỹ đã làm cho quân Nhật chỉ trong một thời gian ngắn đã đánh chiếm được một vùng rộng lớn ở

châu Á – Thái Bình Dương. Trận hải chiến trong biển San hô (tháng 5-1942) và trận Mitnây (tháng 6-1942) chứng tỏ cán cân so sánh lực lượng tại Nam Thái Bình Dương đã nghiêng về phía có lợi cho Mỹ. Tuy vậy, suốt 2 năm trời sau đó, hoạt động quân sự của Mỹ chỉ hạn chế trong những trận đánh nhỏ trên biển và trên bộ từ quần đảo Xalômông đến Tân Ghinê. Mãi tới tháng 10-1944 quân Mỹ mới mở chiến dịch Philippin, chiếm lại được quần đảo thuộc địa này. Trận đánh chiếm đảo Ôkinaoa (quần đảo Lan Câu). Để đánh chiếm hòn đảo nhỏ có 8 vạn quân Nhật đóng giữ, bộ chỉ huy Mỹ đã phải huy động tới gần nửa triệu quân với một số lượng lớn máy bay và tàu chiến. Sau 3 tháng chiến đấu quyết liệt (25/3–11/6/1945) và thiệt hại nặng nề quân Mỹ mới đổ bộ lên được hòn đảo đó. Từ sau trận Ôkinaoa quân Mỹ ngừng hẳn các cuộc tấn công quân Nhật, trừ những cuộc ném bom xuống các thành phố đông dân của nước Nhật (mùa xuân 1945, 10 vạn tấn bom Mỹ đã ném xuống 70 thành phố Nhật).

Các nhà chiến lược lạc quan nhất ở Oasinhtơn cho rằng Mỹ có thể đánh bại Nhật vào cuối năm 1947 hoặc 1948 với tổn thất khoảng 1 triệu quân. Nhưng họ hy vọng Liên Xô sẽ tham chiến ở Viễn đông và sẽ thay họ chịu phần tổn thất đó. Chiến tranh Xô – Nhật sẽ làm cho nước Nhật ngã về phía Mỹ, còn Liên Xô thì sẽ kiệt quệ vì cuộc chiến tranh kéo dài.

Ngày 6 và ngày 9-8-1945 Mỹ đã ném 2 quả bom nguyên tử xuống 2 thành phố đông dân Hirôsima và Nagaxaki nhằm tranh công với Liên Xô và dọa nhân dân thế giới. Bom nguyên tử Mỹ không có tác dụng quyết định, và cũng không cần thiết về mặt quân sự, trong việc đánh bại nước Nhật quân phiệt. Chính các chính khách, tướng lĩnh và sử gia phương Tây đã xác nhận điều đó. Thủ tướng Anh Sớcsin viết: « Sẽ là sai lầm nếu cho rằng số phận của nước Nhật đã bị quyết định bởi bom nguyên tử » (3). Tướng Mỹ Leahy cho rằng: « Theo tôi, việc sử dụng vũ khí dã man ở Hirôsima và Nagaxaki đã không giúp ích gì đáng kể cho cuộc chiến tranh chống nước Nhật » (4). Còn giáo sư sử học Anh Blackett thì viết rằng: vụ nổ bom nguyên tử ở Nhật « không phải là hoạt động quân sự cuối cùng của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai mà là màn đầu của cuộc chiến tranh lạnh về ngoại giao chống nước Nga » (5).

Như vậy là cho tới khi Hồng quân Liên Xô tham chiến ở Viễn đông, « chiến tích » của quân Mỹ chỉ hạn chế trong phạm vi Thái Bình Dương. Việc tiêu diệt chủ lực lục quân Nhật Bản trên lục địa châu Á, giáng đòn quyết định dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn của nước Nhật quân phiệt là do Hồng quân Liên Xô đảm nhiệm.

III – ÂM MƯU BÀNH TRƯỚNG TOÀN CẦU VÀ SỰ PHÁ SẢN CỦA NÓ

Trong quá trình Chiến tranh thế giới thứ hai, mặc dầu là một thành viên trong Mặt trận Đồng minh chống phát xít, nước Mỹ vẫn không che giấu được bộ mặt đế quốc chủ nghĩa của nó. Mỹ đã thực hành chính sách bề ngoài liên minh, bên trong chống phá Liên Xô, làm hại các địch thủ cạnh tranh trong thế giới tư bản, lợi dụng mọi cơ hội để bành trướng thế lực ra những nơi có thể bành trướng được, nhất là ở châu Mỹ, châu Á và châu Phi. Nhưng, mưu đồ bành trướng toàn cầu của Mỹ đã không thể thực hiện được do sức mạnh và cuộc đấu tranh của các lực lượng dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Những lời hứa bảo vệ sự « tôn trọng quyền của tất cả các dân tộc » trong « Hiến chương Đại tây dương » (Tuyên bố chung của tổng thống Mỹ Rudơven và thủ tướng Anh Sớcsin ngày 14-8-1941) chỉ là lừa mỵ. Còn việc liên minh với Liên Xô là xuất phát từ mưu đồ đen tối của Mỹ. Thượng nghị sĩ Mỹ Tơruman (Harry Truman, về sau là tổng thống Mỹ) đã nói toạc ý đồ đó trên tờ Thời báo Nữu ước: « Nếu thấy Đức thắng thì ta nên giúp Nga, nếu thấy Nga thắng thì ta giúp Đức, cứ thế cho cuộc chém giết dữ dội đến mức tối đa » (6). Ngày 1-1-1942 Mỹ đã cùng 25 nước khác ký bản tuyên bố chung tại Oasinhtơn, chính thức thành lập Mặt trận Đồng minh chống phát xít. Nhưng suốt quá trình chiến tranh Mỹ đã ra sức lợi dụng Mặt trận Đồng minh đó nhằm tiến tới xác lập một trật tự thế giới sau chiến tranh do Mỹ « lãnh đạo ». Mọi hoạt động quân sự và ngoại giao của Mỹ trong những năm chiến tranh đều nhằm mục đích đó.

Tại châu Mỹ, ngay từ đầu chiến tranh, đế quốc Mỹ đã mượn chiêu bài « phòng thủ chung » để tăng cường bóc lột kinh tế và khống chế về chính trị đối với các nước châu Mỹ La-tinh và Canađa. Không những gạt ảnh hưởng của Đức, Nhật mà còn đẩy lùi ảnh hưởng của Anh Pháp đối với khu vực này để củng cố vị trí độc quyền Mỹ đầu tư vào châu Mỹ La-tinh tăng vùn vụt, và toàn bộ

nguồn của cải của các nước này hầu như nằm trong tay tư bản Mỹ.

Bằng cuộc đổ bộ của quân Mỹ vào Bắc Phi, đế quốc Mỹ đã mở toang được cánh cửa đi vào lục địa châu Phi xưa nay vốn là «sân sau» của các đế quốc Tây Âu. Tại đây, đế quốc Mỹ đã thi hành chính sách 2 mặt: một mặt cấu kết với bọn phát xít Pháp và bọn thực dân Anh để khủng bố những lực lượng yêu nước chân chính trong các nước châu Phi; mặt khác lợi dụng các phong trào dân tộc có thể lợi dụng được để tìm cách gạt ảnh hưởng của các đế quốc Tây Âu ra khỏi lục địa này. Đổ bộ lên Bắc Phi, đế quốc Mỹ âm mưu mở đường tiến tới khu vực dầu lửa Cận đông, «biến kênh Xuyê thành kênh đào Panama» (do Mỹ khống chế).

Đối với châu Âu tư bản, chính sách của Mỹ là ngăn chặn thắng lợi của Hồng quân Liên Xô, chống phá cách mạng, cứu vãn chế độ tư bản phản động châu Âu: đồng thời, tạo điều kiện bành trướng kinh tế, chi phối chính trị, thực hiện vai trò «lãnh đạo» của Mỹ đối với các nước châu Âu.

Sau khi quân Mỹ đổ bộ lên miền nam nước Ý (tháng 10-1943) các luật lệ phát xít vẫn được duy trì để đối phó với cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ tiến bộ ở đây. Bộ chỉ huy Mỹ đã câu kết với chính phủ Badôgliô và Vaticăng trấn áp các cuộc đấu tranh của quần chúng, tước khí giới của các đơn vị du kích chống phát xít do những người cộng sản Ý lãnh đạo. Việc làm đầu tiên của tướng Mỹ Aixenhao sau khi đổ quân lên Noocmăngđi là ra lệnh yêu cầu các lực lượng kháng chiến Pháp đình chỉ các hoạt động khởi nghĩa chống phát xít, và sau đó bộ chỉ huy Mỹ đã đàm phán với bộ chỉ huy Đức để quân Mỹ tiến vào chiếm đóng thủ đô Pari (trên thực tế đã được lực lượng kháng chiến Pháp do những người cộng sản lãnh đạo giải phóng). Âm mưu của đế quốc Mỹ đối với châu Âu tư bản thể hiện rõ trong lập trường của Mỹ đối với tương lai của nước Đức. Mỹ muốn duy trì thế lực phản động nước Đức để chống phá Liên Xô và cách mạng châu Âu nhưng lại muốn đè bẹp sự cạnh tranh của tư bản Đức đối với tư bản Mỹ bằng cách thủ tiêu vị trí cường quốc của nước Đức. Tại nhiều cuộc hội nghị quốc tế bàn về tương lai của nước Đức sau chiến tranh (hội nghị Têhêrăng và hội nghị Yanta) Mỹ đã đưa ra phương án cắt nước Đức thành nhiều mảnh, trong đó vùng công nghiệp phía tây đặt dưới sự kiểm soát của một tổ chức quốc tế do Mỹ thao túng. Mỹ và Vaticăng còn là tác giả của phương án thành lập một Liên bang Đanuýp lấy nước Áo làm trụ cột để hình thành một trung tâm phản động châu Âu do Mỹ và Vaticăng điều khiển. Mỹ ra sức giúp đỡ các thế lực phản động Balan, Tiệp Khắc, Hunggari, Rumani, Bungari v.v... chống lực lượng cách mạng các nước đó do những người cộng sản lãnh đạo, ngăn cản thắng lợi của cách mạng, khôi phục chủ nghĩa tư bản phản động tại các nước này.

Tại khu vực châu Á–Thái Bình Dương âm mưu bành trướng của chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã thể hiện rất rõ ràng. Trước khi buộc phải tham chiến, Mỹ muốn nhân cơ hội các đế quốc Tây Âu bị phát xít Đức đánh bại, bằng con đường thương lượng với Nhật Bản, bành trướng vào Đông Nam Á và Trung quốc. Lập trường của Mỹ trong cuộc mật đàm Nhật Mỹ tại Oasinhtơn (1941) đã bộc lộ dã tâm đó. Từ cuối năm 1943, quân Mỹ phản công trên chiến trường Thái Bình Dương nhằm tái chiếm các thuộc địa trong vùng: Việc làm đầu tiên của quân đội Mỹ sau khi đổ bộ lên Philippin là trấn áp «quân đội nhân dân chống Nhật» (Hukbalahap) của nhân dân Philippin để khôi phục ách thống trị của Mỹ trên đất nước này.

Nhưng mưu đồ chiến lược của Mỹ không chỉ là khôi phục những vị trí vốn có trước kia của nó, mà còn nhằm gạt các đế quốc Tây Âu, nhất là Anh ra khỏi các thuộc địa của chúng ở châu Á. Một mặt, các tướng lĩnh Mỹ nắm vai trò chỉ huy quân đội Trung Quốc (Tưởng Giới Thạch) và liên quân Anh – Mỹ ở Đông nam Á, tiến hành chiến tranh theo phương thức có lợi cho Mỹ. Mặt khác, Mỹ ra sức chống phá cách mạng các nước trong vùng, đồng thời «phê phán» chính sách thực dân «lạc hậu», «lỗi thời» của đế quốc Anh, tìm cách lợi dụng, lôi kéo các phong trào dân tộc (ví như phong trào «Thái tự do» ở Thái lan) đi vào quỹ đạo thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Ở Trung Quốc, Mỹ né tránh việc đem quân vào đánh nhau với quân Nhật nhưng đã tìm cách nắm quyền chỉ huy quân đội Tưởng Giới Thạch, đồng thời đóng vai trò trung gian «hòa giải Quốc – Cộng», lái cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc vào đường lối chỉ đạo của Mỹ. Sau khi Hồng quân Liên Xô mở cuộc tấn công vào Đông-Bắc Trung Quốc, đội quân Quan đông của Nhật đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, Mỹ đã tìm cách ngăn cản Hồng quân Liên xô giải phóng Đông–Bắc Trung Quốc và Bắc Triều Tiên. Đế quốc Mỹ muốn khôi phục chính quyền Tưởng Giới Thạch và biến Trung Quốc sau chiến tranh thành một nước phụ thuộc Mỹ, thay bọn quân phiệt Nhật nô dịch nhân dân Triều Tiên.

Quân Mỹ đã chiếm đảo Okinaoa, biến nó thành căn cứ quân sự đầu tiên của Mỹ trên

lãnh thổ Nhật Bản. Sau khi đổ bộ lên các đảo lớn của Nhật (ngày 28-8). Mỹ đã ra sức biến Nhật Bản thành căn cứ quân sự của Mỹ, khống chế về mặt chính trị và kinh tế đối với nước Nhật.

Để thay thế Hội Quốc liên do Anh Pháp chi phối đã bị phá sản, trong quá trình Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ muốn thành lập một tổ chức quốc tế mới Mỹ có thể thao túng để thực hiện vai trò «lãnh đạo» của nước Mỹ đối với thế giới sau chiến tranh.

Trong lần gặp gỡ thủ tướng Anh Sơcsin tháng 8-1941, tổng thống Mỹ Rudơven tuyên bố rằng ông ta sẽ đề nghị thành lập một Hội Quốc liên mới «do Mỹ và Anh lãnh đạo». Nhưng dự định đó đã không thực hiện được. Vấn đề thành lập một tổ chức quốc tế mới — Liên hiệp quốc sau đó được chính thức đưa ra thảo luận tại hội nghị ba ngoại trưởng Liên Xô, Anh, Mỹ ở Mátxcơva, tháng 10-1943. Việc thành lập một tổ chức quốc tế mới nhằm góp phần bảo đảm hòa bình và an ninh thế giới là rất cần thiết và là nguyện vọng của nhân dân các nước trên thế giới. Nhưng Mỹ lại muốn thành lập một Liên hợp quốc như một «nghị viện thế giới», trong đó Mỹ có thể điều khiển bộ máy biểu quyết, phục vụ cho chính sách đối ngoại của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Âm mưu đó đã thể hiện trong các đề nghị của Mỹ tại các hội nghị quốc tế bàn về những nguyên tắc tổ chức Liên hợp quốc— Hiến chương Liên hợp quốc, như các hội nghị Vườn Sồi Đămbatơn (Dumbatonoaks, 21-8-1944), Yanta (4-2-1945), Xan Phranxixcô (25-4-1945). Nhưng Mỹ đã không thành công trong việc áp đặt các quan điểm của mình đối với tổ chức quốc tế đó.

Nhìn lại cuộc Chiến tranh thế giới thứ 2, ta thấy tuy quân đội Mỹ đã có những trận đánh thắng quân đội Đức, Nhật, nước Mỹ đứng trong phe đồng minh thắng trận, nhưng những mục tiêu chính trị mà chủ nghĩa đế quốc Mỹ đề ra cho cuộc chiến tranh còn xa mới thực hiện được. Kết quả của chiến tranh trái với dự đoán ban đầu của các nhà chiến lược Mỹ. Liên Xô đã chiến thắng oanh liệt. Chủ nghĩa phát xít Đức, Ý, Nhật đã thảm bại, phải đầu hàng không điều kiện. Hàng loạt các nước châu Âu và châu Á được giải phóng đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới. Khi chiến tranh mới bắt đầu, các nhà chiến lược Mỹ dự đoán «Nếu sau thế chiến thứ nhất kế hoạch bành trướng toàn cầu của nước Mỹ đã không thực hiện được, thì kế hoạch đó chắc chắn sẽ được thực hiện sau cuộc thế chiến lần này» (lời của Foster Dulles nói trong một cuộc họp của một tổ chức thanh niên Mỹ ngày 20-10-1939). Giờ đây mưu đồ đó đành gửi gắm lại cho cuộc «Chiến tranh thế giới thứ ba» mà chủ nghĩa đế quốc Mỹ đang rắp tâm chuẩn bị.

Nhìn lại bộ mặt thật của chủ nghĩa đế quốc Mỹ trong Chiến tranh thế giới thứ hai và 40 năm qua chúng ta có thể thấy:

1. Tuy tình thế buộc phải đứng trong mặt trận đồng minh chống phát xít; nhưng sự thật là đế quốc Mỹ đã dọn đường cho chủ nghĩa phát xít gây chiến tranh. Bọn tội phạm chiến tranh phát xít đã bị hành quyết tại tòa án quốc tế Nuyrembe và Tôkiô thì chủ nghĩa đế quốc Mỹ cũng phải đứng trước vành móng ngựa của tòa án lịch sử.

2. Mặc dầu nước Mỹ có tiềm lực quân sự mạnh, nhưng do mưu đồ chính trị phản động, quân đội Mỹ đã tác chiến một cách tiêu cực và chỉ đóng vai trò hạn chế trong cuộc chiến tranh chống phát xít Đức ở châu Âu, cũng như trong cuộc chiến tranh chống quân phiệt Nhật ở Châu Á—Thái Bình Dương.

3. Mục tiêu bành trướng toàn cầu đế quốc Mỹ đề ra trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đã không thực hiện được. Thắng lợi của đế quốc Mỹ trong Chiến tranh thế giới thứ hai chỉ hạn chế trong việc nhảy lên địa vị hàng đầu về tiềm lực kinh tế và quân sự trong thế giới tư bản.

Trước mắt loài người, như đồng chí C. U Trecnencô, Tổng bí thư đảng Cộng sản Liên Xô đã nói: «Hiện nay không có nhiệm vụ nào cấp thiết hơn nhiệm vụ loại trừ nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang treo trên đầu loài người» (7).

Nếu trước đây sự nghiệp hòa bình gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít Đức, Ý, Nhật, thì ngày nay, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: «Muốn chống chiến tranh, muốn bảo vệ hòa bình thì phải chống chủ nghĩa đế quốc do Mỹ đứng đầu» (8).

Chú thích:

1) S. R. Smith: The Manchurian crisis, 1931—1932. New York. 1948.

2) The New York Times. (9-10-1939).

3) W. Churchill: The Second World War. Vol VI. London 1948.

4) Admiral Wiliam D. Ledhy: I was there. New York. 1950.

5) P. M. S. Blackett: Military and political consequences of atomic energy. London 1948.

6) The New York Times (24-6-1941).

7) Báo «Nhân dân» ngày 29-11-1984.

8) Hồ Chí Minh: Tuyển tập. Sự thật — Hà Nội. 1960. tr. 691.

SỰ BÀNH TRƯỚNG VÀ XÂM LƯỢC CỦA CHỦ NGHĨA QUÂN PHIỆT NHẬT BẢN Ở VIỆT NAM TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN ĐÌNH LỄ – NGUYỄN ANH THÁI

TRONG gần một thế kỷ qua, Việt Nam luôn luôn là mục tiêu quan trọng trong chiến lược bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản ở vùng trọng điểm Đông Nam Á. Quá trình bành trướng và xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ II đã trải qua 2 thời kỳ:

I – Từ đầu thế kỷ XX đến 1940: Sự xâm nhập bành trướng về kinh tế, chính trị và tư tưởng

Đầu thế kỷ XX, khi Nhật Bản chuyển sang chủ nghĩa đế quốc thì Mỹ và các cường quốc thực dân châu Âu đã phân chia xong thuộc địa và khu vực ảnh hưởng ở châu Á – Thái Bình Dương. Giới cầm quyền Nhật Bản đứng trước những khó khăn lớn: về kinh tế, nước Nhật nghèo nàn nguyên liệu không thể tự đảm bảo cho nhu cầu công nghiệp và thiếu một thị trường tiêu thụ rộng lớn; về xã hội mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc do chính sách phản động của chính quyền và sự bóc lột nặng nề của bọn quý tộc, tư sản, địa chủ đối với các tầng lớp nhân dân lao động Nhật. Bọn quân phiệt Nhật Bản tìm lối thoát bằng cách tiến hành những cuộc chiến tranh để chia lại thế giới.

Đến đầu thế kỷ XX, ở Đông Nam Á: Mỹ chiếm Philippin, Hà Lan chiếm Indônêxia, Anh chiếm Mã Lai, Pháp bình định xong và bắt đầu khai thác, vơ vét thuộc địa Đông Dương. Lúc này Nhật chưa đủ thực lực mở rộng chiến tranh xâm lược xuống Đông Nam Á chống Anh, Pháp, Mỹ nên chỉ mới tìm cách xâm nhập bằng kinh tế, tư tưởng và chính trị, từng bước xây dựng ảnh hưởng của mình. Trong bối cảnh trên, chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản tiến hành xâm nhập, bành trướng vào Việt Nam.

Điểm chủ yếu trong chính sách xâm nhập kinh tế của Nhật Bản là đưa hàng Nhật tràn ngập vào các nước khác với giá rẻ, dần dần chi phối những thị trường ấy. Sự xâm nhập kinh tế, chính trị và tư tưởng sẽ tạo điều kiện cho Nhật Bản thao túng về chính trị.

Sự xâm nhập kinh tế của Nhật Bản vào Việt Nam được đánh dấu bằng những hiệp định thương mại ký kết giữa thực dân Pháp và Nhật: Hiệp định xem xét cuộc đàm phán giữa Nhật và Đông Dương (1907). Hiệp định thương mại, cho Nhật được hưởng một biểu thuế quan ưu tiên ở Pháp (sau đó ở các thuộc địa của Pháp trong đó có Đông Dương). Năm 1911 Nhật mua của Việt Nam nguyên liệu chiến lược như than, sắt, măng gan, cao su và những mặt hàng khác như silicát, sơn, muối v.v... và bán sang Việt Nam những sản phẩm công nghiệp.

Ngoại thương của Đông Dương năm 1926(1)

Nhập khẩu từ	Giá trị nhập khẩu (%)	Xuất khẩu đến	Giá trị xuất khẩu (%)
Pháp	43,0	Hồng công	39,0
Hồng công	28,0	Pháp	18,0
Ấn độ	10,0	Indônêxia	11,0
Trung quốc	3,6	Trung Quốc	7,3
Nam Mỹ	3,0	Nhật	4,0
Anh	3,0	Nam Mỹ	4,0
Mỹ	1,7	Philippin	2,0
Các nước khác	1,0	Các nước khác	1,4
Nhật	0,7	Ấn độ	0,2

Số liệu trên chứng tỏ rằng hàng Nhật nhập vào Đông Dương còn rất ít so với giá trị hàng nhập khẩu và xuất khẩu Đông Dương sang Nhật. Tuy nhiên, Nhật vẫn là kẻ cạnh

tranh nguy hiểm của Pháp ở Đông Dương. Các công ty độc quyền Nhật, do bóc lột thậm tệ sức lao động của công nhân đã giảm đến mức thấp nhất chi phí sản xuất và đã bán phá giá hàng ở thị trường thế giới để cạnh tranh với các nước khác. Ở Việt Nam, hàng Nhật rẻ hơn hàng Pháp rất nhiều vì công chuyên chở ít hơn. Pháp ở Đông Dương đã dùng hàng rào thuế quan để ngăn chặn bớt mức độ xâm nhập của Nhật và các nước khác vào Đông Dương. Năm 1928 Pháp ban hành đạo luật thuế quan mới, tăng thuế nhập khẩu, đặc biệt đối với hàng Nhật và hàng Trung Quốc [2]. Ví dụ, 100kg giấy Nhật giá 380Fr, thuế nhập khẩu 266Fr[3]. 100kg máy móc, thiết bị trị giá 910Fr, thuế nhập khẩu là 400Fr [4]. Cuộc đàm phán giữa Nhật và Đông Dương kéo dài gần 25 năm, chỉ được kết thúc vào năm 1932 khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới làm thiệt hại nặng nề cho kinh tế Pháp và Đông Dương. Những Hiệp định thương mại Nhật – Pháp này Nhật cũng không giành được lợi lộc nhiều [5].

Trước chiến tranh thế giới thứ II, Pháp độc quyền khai thác ở Việt Nam. Nhật chỉ tham gia xuất khẩu quặng, chủ yếu ở Bắc Việt Nam. Các công ty Nhật Omitdutani, Iôxiđa, K. Ixibara, Mavatari v.v... mua than, quặng sắt và bán sang Việt Nam hóa chất, thuốc, đồ thủy tinh, đồ sứ... Các công ty Kikutikô, Xautô Uruxi Đen, Ximômura Ecô mua sơn, quặng sắt, bán hóa chất, thủy tinh. Ở miền Nam Việt Nam các công ty Nhật Misu Buxan, Dônan Côtdô mua gạo, cao su, quặng sắt và xuất sang Việt Nam hàng công nghiệp và thực phẩm.

Năm 1933, Việt Nam khai thác được 500.000 tấn than [6], thì hầu như toàn bộ đã xuất sang Nhật, Trung Quốc và Pháp [7]. Năm 1937, khai thác được 2308 nghìn tấn, xuất 1.532 nghìn tấn, trong đó xuất sang Nhật 808 nghìn tấn [8]. Những năm sau khối lượng than xuất sang Nhật càng tăng.

Ngành khai thác kẽm chiếm vị trí thứ 2 trong công nghiệp khai khoáng Đông Dương. Trước năm 1924 quặng kẽm chủ yếu xuất sang Nhật. Chỉ sau khi xây dựng nhà máy đúc kẽm ở Quảng Yên năm 1924, toàn bộ sản phẩm của nhà máy xuất sang Pháp.

Ngoài ra, Nhật còn quan tâm đến quặng sắt, măng gan, vonfram của Việt Nam. Năm 1937 Nhật ký hợp đồng khai thác quặng sắt và măng gan ở Đông Dương [9]. Các công ty Nhật bắt đầu đầu tư khai thác ở Đông Dương.

Từ 1913–1932, hàng Đông Dương xuất sang Nhật gấp 5 lần hàng Nhật xuất sang Đông Dương; từ 1935–1937 tăng gấp 2 lần. Năm 1936, Nhật mua của Đông Dương 1.131 nghìn tấn quặng, bán sang Đông Dương 36.843 tấn hàng công nghiệp và những hàng hóa khác [10]. Năm 1939, Nhật mua của Đông Dương khối lượng hàng hóa trị giá 26.650 nghìn yên và xuất hàng sang Đông Dương trị giá 1980 nghìn yên [11].

Nhìn chung, mức độ xâm nhập kinh tế của Nhật Bản vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XX có tăng lên, nhưng chưa mạnh. Tư bản Pháp vẫn nắm độc quyền các ngành kinh tế ở Việt Nam. Vốn đầu tư của Nhật Bản ở Đông Dương cuối những năm 30 còn rất ít ỏi, chỉ khoảng 1% vốn đầu tư của tư bản nước ngoài [12]. Trong ngoại thương tư bản Nhật chiếm vị trí thứ 6 trong số những tư bản nước ngoài ở Đông Dương [13].

Cùng với việc xâm nhập kinh tế, bọn quân phiệt Nhật Bản còn tiến hành bành trướng về tư tưởng – chính trị ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Chúng tuyên truyền sức mạnh Nhật, văn hóa Nhật, thậm chí còn lợi dụng các yếu tố địa lý, lịch sử, chủng tộc để lừa dối nhân dân châu Á. Tư tưởng «Đại Á» chiếm vị trí quan trọng trong chính sách tuyên truyền của Nhật. Khẩu hiệu «châu Á của người châu Á» được phổ biến khi các nước châu Á trở thành đối tượng cướp bóc của các cường quốc thực dân Âu, Mỹ. Nhật định đóng vai trò là «người giải phóng» nhân dân châu Á khỏi «chủ nghĩa thực dân da trắng». Trong chính sách tuyên truyền của mình, «chủ nghĩa Đại Á» được giới cầm quyền Nhật sử dụng như là vũ khí tư tưởng của sự bành trướng Nhật Bản.

«Chủ nghĩa Đại Á» xâm nhập vào Việt Nam vào lúc các cuộc khởi nghĩa của nhân dân bị dìm trong máu. Sự thất bại của phong trào Cần vương cuối thế kỷ 19 chứng tỏ giai cấp phong kiến không còn đóng vai trò người lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng của dân tộc.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sự thay đổi về xã hội–kinh tế diễn ra trong lòng xã hội Việt Nam đã ảnh hưởng nhất định đến tính chất phong trào giải phóng dân tộc. Trong thời gian này, quan điểm của các nhà cải lương Trung Quốc, Nhật Bản được truyền vào Việt Nam.

Các đại biểu trí thức tiến bộ, những nhà yêu nước nhiệt thành, trong khi tìm kiếm con đường cứu nước, hy vọng tìm thấy trong tác phẩm của các nhà cải lương lời giải đáp: làm thế nào để giành độc lập, phồn vinh cho đất nước.

Sự chiến thắng của Nhật Bản trong cuộc chiến tranh Nga–Nhật (1904–1905) đã có tác động mạnh mẽ đến các sĩ phu yêu nước Việt

Nam. Nhiều sĩ phu muốn đi theo con đường của Nhật. Trong những năm *1905–1908*. Hội Duy Tân và phong trào Đông Du do cụ Phan Bội Châu khởi xướng đã lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân, thanh niên tham gia. Lúc đó chính quyền Nhật nhận thanh niên Việt Nam sang Nhật học với ý đồ xây dựng cho mình cơ sở xã hội sau này. Đồng thời qua các hoạt động của phong trào Đông Du bọn Nhật sẽ tuyên truyền tư tưởng thân Nhật và gây ảnh hưởng ở Việt Nam.

Nhật bản đã có ảnh hưởng *rõ rệt đến giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo.* Đạo Cao Đài xuất hiện ở Nam Kỳ như là một phong trào tôn giáo – chính trị. Trước khi Nhật chiếm Việt Nam, một vài giáo phái ở Bến Tre do Nguyễn Ngọc Trường cầm đầu thân Pháp. Ngược lại, một số giáo phái ở Tây Ninh lại tích cực tuyên truyền «sứ mạng giải phóng» của Nhật. Các giáo phái này ngày càng thiên về. «Đại Á», tổ chức nhiệm vụ ám sát quan lại và thực dân. Với sự giúp đỡ của tùy viên thương mại Masuxita của lãnh sự quán Nhật ở Sài Gòn họ đã thiết lập mối liên lạc với Cường Đề ở Tôkiô. (14)

II – Sự xâm lược của Nhật Bản vào Việt Nam trong những năm chiến tranh thế giới thứ II (từ 1940 – 1945)

Khi Chiến tranh thế giới thứ II nổ ra, mâu thuẫn giữa Nhật và Anh, Pháp Mỹ càng trở nên gay gắt. Nhật ráo riết chuẩn bị để chiếm vùng Viễn Đông của Liên Xô, Đông Dương, Mã Lai, Miến Điện, Indônêxia, Philippin v.v...

Ở trong nước bọn cầm quyền Nhật đẩy mạnh quân phiệt hóa trên nhiều phương diện. Ngày 17-7-1940 Cônôê một tên quân phiệt hiếu chiến lần thứ hai thành lập nội các chứng tỏ sự phát xít hóa nước Nhật đã lên đến đỉnh cao. Năm 1941 «cơ cấu chính trị mới» được thành lập nghĩa là thể chế Nhà nước Nhật đã được phát xít hóa hoàn toàn. Ngày 7-12-1940 chính phủ Nhật công bố chương trình thành lập «cơ cấu kinh tế mới», chuyển kinh tế sang quỹ đạo chiến tranh bằng cách trợ cấp các xí nghiệp tư nhân và «điều chỉnh sản xuất». Ý đồ của giới quân phiệt là củng cố nền kinh tế chiến tranh, cho bọn tư bản độc quyền được phép kiểm soát sản xuất đối với các xí nghiệp nhỏ và vừa. Tất cả các biện pháp mà chương trình đề ra nhằm củng cố địa vị bọn độc quyền trong điều kiện quân phiệt hóa nền kinh tế, tăng cường quyền lực của đờdaibaxu (+) trong bộ máy nhà nước. (15)

Song song với việc quân phiệt hóa chính trị, kinh tế, giới cầm quyền Nhật Bản cũng xúc tiến mạnh mẽ việc quân phiệt hóa về tư tưởng. Chúng tuyên truyền trong nhân dân Nhật và thuộc địa rằng cần thiết phải tiến hành cuộc chiến tranh «lớn» vì sự phồn vinh của nước Nhật và các dân tộc châu Á. «Thuyết Đại Đông Á» với khẩu hiệu thành lập «khu vực thịnh vượng chung», bao gồm cả các nước Đông Nam Á được tuyên truyền rùm beng hòng lôi kéo quần chúng đứng về phía Nhật chống Anh, Pháp, Mỹ.

Đến giữa năm 1939 Nhật Bản đã sẵn sàng bước vào cuộc chiến. Đối với Nhật lúc này chỉ còn là chờ thời cơ, chọn đồng minh và chọn hướng tấn công. Ngay sau khi chiến tranh nổ ra, ngày 4-9-1939 chính phủ Nhật tuyên bố về sự trung lập của mình với cuộc chiến ở châu Âu ([16]). Cùng lúc đó, Nhật thực hiện kế hoạch đặt ách thống trị ở châu Á – Thái Bình Dương và tiến đánh Liên Xô ([17]).

Về việc lựa chọn đồng minh, một số nhân vật có thế lực trong giới cầm quyền Nhật tỏ ra thận trọng vì kinh nghiệm của cuộc Chiến tranh thế giới thứ I đặc biệt là sự kiện Đức ký hiệp ước không xâm phạm với Liên Xô ngày 23-8-1939. Vì thế, đến hè năm 1940, trước khi Pháp đầu hàng, Nhật chưa quyết định liên minh quân sự với phe «trục», mặc dù nó là thành viên của «Hiệp ước chống cộng sản».

Sau khi Pháp hàng Đức, và khi Cônôê lên cầm quyền, chính phủ Nhật tích cực hoạt động ngoại giao để ký kết hiệp ước liên minh với Đức và Ý. Việc Đức, Pháp thuận cho quân Nhật vào Bắc Việt Nam đã thúc đẩy nhanh quá trình này. Ngày 27-9 tại Tôkiô liên minh quân sự Đức–Ý–Nhật được ký kết.

Nhật Bản cũng lợi dụng tình hình Anh đang bị Đức đe dọa và vị trí của Anh ở châu Á bị suy yếu để buộc Anh phải nhượng bộ: Tháng 6-1940 Đại sứ Anh ở Tôkiô ký với Nhật hiệp định về việc đình chỉ chuyên chở vũ khí, xăng dầu và các phương tiện chiến tranh khác qua Miến Điện vào Trung Quốc; Tháng 8-1940 Anh rút quân đội khỏi Bắc Kinh, Thượng Hải và Trùng Khánh.

Đối với Mỹ, Nhật cố giữ cho những hoạt động xâm lược của mình ở châu Á không gây căng thẳng để tiếp tục mua của Mỹ nguyên liệu chiến lược. Để đạt mục tiêu đó, các nhà ngoại giao Nhật Bản, kiên trì đàm phán với

+) Tư bản độc quyền Nhật.

Mỹ cho đến 1945 khi nổ ra chiến tranh Thái Bình Dương.

Trong khi theo đuổi mục tiêu riêng của mình, chính phủ Nhật quan tâm tới việc củng cố liên minh quân sự—chính trị với Đức và Ý. Nhật tính toán sẽ lợi dụng cơ hội hai nước này tấn công Liên Xô để dễ dàng chiếm vùng Viễn đông và Xibia, sau đó với sức ép của Đức. Nhật sẽ buộc Tưởng Giới Thạch đầu hàng. Cônôê cũng hy vọng lợi dụng ảnh hưởng của Đức đối với chính phủ Visi để chiếm miền Nam Đông Dương, thực hiện kế hoạch xâm lược Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

Ngày 2-7-1941 hội nghị Hoàng gia Nhật thông qua một quyết định có tính nguyên tắc là sẵn sàng chấp nhận cuộc chiến tranh với Liên Xô, Mỹ và Anh để đạt được mục tiêu thành lập « khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á ». Nhiệm vụ đặt ra đối với các nhà ngoại giao Nhật: tìm mọi biện pháp để che giấu việc chuẩn bị tấn công Liên Xô; bằng con đường ngoại giao ngăn chặn Mỹ tham chiến; lôi kéo Đông Dương, Thái Lan và các nước khác vào « khu vực thịnh vượng chung ». Vì vậy những cuộc đàm phán giữa Nhật và Mỹ từ tháng 6 đến tháng 7-1941, khi mũi nhọn của cuộc xâm lược Nhật vào Liên Xô, thì sự chiếm đóng miền Nam Đông Dương của Nhật là để bảo đảm hậu phương của quân Nhật và cũng không động chạm tới quyền lợi của Mỹ. Ngay cả khi giới cầm quyền Nhật quyết định tạm ngừng tấn công Liên Xô, để giáng đòn đầu tiên vào Anh, Mỹ, thì trong hoạt động ngoại giao Nhật vẫn làm cho Mỹ tin vào sự « yêu chuộng hòa bình » của Nhật để đạt được sự nhượng bộ của Mỹ.

Cuối những năm 30, giới cầm quyền Nhật càng chú ý tới Đông Dương do vị trí chiến lược: Nhật lấy Đông Dương làm chỗ đứng để « bắc đánh Hoa Nam », « đông đánh Phi Luật Tân », « nam đánh Mã Lai, Nam Dương quần đảo, Úc đại lợi » và « tây đánh Miến Điện, Ấn Độ » v.v... » [18]. Ngoài ra, Đông Dương còn có nhân lực và nguyên liệu dồi dào cung cấp cho cuộc chiến tranh « lớn » của Nhật. Nhiều gián điệp Nhật đội lốt nhà buôn hoạt động ở Việt Nam, liên lạc với các nhóm quốc gia chống Pháp, điều tra bố phòng quân sự, cũng như các căn cứ hải quân, không quân, đường liên lạc của thực dân Pháp ở Việt Nam. tháng 2-1939 Nhật chiếm đảo Hải Nam, tháng 3-1939 Nhật chiếm đảo Xprátli nằm giữa Đông Dương và Boócnêô (Inđônêxia), trực tiếp uy hiếp Việt Nam. Ngày 12-6-1940 Nhật ký với Thái Lan hiệp ước không xâm phạm với ý đồ củng cố vững chắc vị trí của mình ở các khu vực xung quanh Việt Nam.

Sự thất bại của Pháp ở châu Âu năm 1940 đã tạo « một cơ hội có một không hai cho Nhật thực hành mau chính sách Nam tiến, chiếm đoạt các thuộc địa Anh, Pháp, Mỹ ở Viễn đông » [19]. Dưới sức ép của Nhật, thực dân Pháp ở Đông Dương từng bước nhượng bộ. Ngày 22-9-1940 một hiệp định giữa Nhật và Pháp được ký kết, cho phép quân đội Nhật được sử dụng 3 sân bay ở Bắc Việt Nam (Hà Nội, Hải Phòng, Phủ Lạng Thương). 6000 quân Nhật đóng ở phía bắc sông Hồng và Nhật được chuyển quân qua Đông Dương để tiến hành những chiến dịch ở Nam Trung Quốc. Đến cuối tháng 9-1940 quân đội Nhật đã chiếm Bắc Việt Nam.

Sau khi Đức tấn công Liên Xô, quân phiệt Nhật Bản càng tăng cường chuẩn bị cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Ngày 29-7-1941 Nhật buộc chính phủ Visi ký hiệp định « về phòng thủ chung ». Theo hiệp định này Nhật được chuyển quân vào Nam Đông Dương, được sử dụng các hải cảng (Sài Gòn, Đà Nẵng, Cam Ranh) và một số sân bay (Nha Trang, Đà Nẵng, Côngpôngchàm, Xiêmriệp). Từ ngày 30-7 đến 2-8-1941 gần 50 nghìn lính Nhật đổ bộ vào Nam Đông Dương [20]. Bọn phát xít Nhật cũng được quyền kiểm soát pháo binh, không quân, giao thông đường biển, đường sông, đài phát thanh, các phương tiện liên lạc của Pháp.

Trước khi bắt đầu cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, bọn quân phiệt Nhật Bản với sự ủng hộ của phát xít Đức và Ý đã hướng mũi tiến công của mình xuống phía Nam. Do chính sách đầu hàng của chính phủ Visi và chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương bọn quân phiệt Nhật đã chiếm đóng toàn Đông Dương một cách « hòa bình » và biến nó thành bàn đạp quân sự để mở rộng cuộc xâm lược vào Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Bằng việc đem quân chiếm đóng toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, bọn quân phiệt Nhật đã đẩy quá trình bành trướng của chúng lên đến đỉnh cao, tạo điều kiện cho chủ nghĩa quân phiệt Nhật vào Việt Nam sâu, rộng hơn.

Về kinh tế, bọn quân phiệt Nhật vẫn để hệ thống kinh tế của Pháp ở Đông Dương tiếp tục hoạt động, nhưng nắm quyền điều khiển nó.

Đến nay hàng Nhật nhập vào Đông Dương được hưởng quyền ưu tiên. Ngày 6-5-1941 Nhật và Pháp ký một hiệp định về thương mại, trong đó quy định biểu thuế đối với hàng Nhật hạ tới mức thấp nhất.

Nhật Bản cũng yêu cầu chính quyền thực dân Pháp để 50% giá trị nhập khẩu và 15% giá trị xuất khẩu của Đông Dương cho các

công ty thương mại Nhật.([21]). Khi bắt đầu cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, Nhật đứng vị trí thứ nhất trong số các nước buôn bạn với Đông Dương.

Những mặt hàng xuất khẩu chính của Đông Dương năm 1942 — 1943 (tấn) (22)

	1942	1943	1944	1945
Than	337.235	179.633	804	95
Sắt	61.100	6.600		
Kẽm	4.956	3.256	504	
Cao su	37.835	36.081	150	
Xi măng	7.000	20 000		

Hầu như toàn bộ sản phẩm đó xuất sang Nhật. Ngoài ra Nhật còn mua của Đông Dương măng gan, apatit, crôm, thiếc, cà phê, đay v.v... với giá rẻ so với giá trên thị trường thế giới. Trị giá hàng nhập từ Đông Dương lớn gấp nhiều lần hàng Nhật xuất sang Đông Dương. Thí dụ, năm 1944 Nhật xuất sang Đông Dương 25000 tấn hàng và nhập của Đông Dương 1.400.000 tấn quặng và thực phẩm ([23]).

Từ những năm đầu chiến tranh vận tải trở thành vô cùng quan trọng đối với Nhật. Bọn quân phiệt Nhật ở Đông Dương yêu cầu chính quyền thực dân Pháp giao toàn bộ các phương tiện giao thông. Bọn Nhật kiểm soát toàn bộ hệ thống đường sắt để giới quân sự sử dụng. Đầu năm 1942 chính quyền thực dân Pháp lại giao cho Nhật các tàu chở hàng đậu ở các cảng Đông Dương với trọng tải 200.000 tấn. Bọn Nhật còn bắt chính quyền thực dân hàng năm nộp cho quân đội chiếm đóng khoản tiền khá lớn. Năm 1940 nộp 6 triệu đồng, 1941: 58 triệu, 1942: 86 triệu, 1943: 117 triệu, 1944: 363 triệu, 1945: 90 triệu đồng. Trong 4 năm 6 tháng chính quyền thực dân phải nộp một khoản tiền là 723.786 nghìn đồng ([24]).

Do mắc bận chiến tranh bọn Nhật chỉ chú trọng đến những ngành cần cho nhu cầu quân sự, trước hết là khai khoáng và buôn bán. Trong 4 năm (1940 — 1943) tư bản Nhật ở Đông Dương hàng năm như sau:

Tư bản Nhật ở Đông Dương 1940 — 1943

Năm	Tư bản của các công ty Nhật	Tư bản của công ty các nước ở Đông Dương (trong đó có của công ty Nhật)
1940	125.000.000 Fr	299.200.000 Fr
1941	49.000.000 —	104.100.000 —
1942	6.500.000 —	141.000.000 —
1943	43.000.000 —	224.800.000 —
Cộng	111.000.000 —	769.100.000 —

Từ số liệu trên chứng tỏ rằng, riêng năm 1941 tư bản Nhật ở Đông Dương chiếm gần 50% tổng số vốn đầu tư của các công ty nước ngoài. Trong 4 năm toàn bộ tư bản Nhật bằng 1/6 tổng số vốn đầu tư của các công ty nước ngoài ([25]).

Tư bản Nhật đặt vốn khai thác quặng măng gan và sắt ở Thái Nguyên (công ty Indôxina Xangô Caixa), phốt phát ở Lào Cai (công ty Giepani Maining Companhi) và quặng crôm ở Thanh Hóa (công ty Companhi de Crom do Endoxin). Sau khi chiếm đóng Bắc Kỳ bọn Nhật chiếm của Pháp mỏ thiếc và vonfram.

Bọn quân phiệt Nhật còn cướp ruộng đất của nông dân để xây dựng trại lính, bắt nông dân nhổ lúa trồng đay, thầu dầu để phục vụ cho chiến tranh.

Như vậy, trong những năm chiếm đóng bọn Nhật đã nắm toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, dùng nền kinh tế của Việt Nam phục vụ cho chiến tranh.

Về chính trị và tư tưởng sau khi chiếm đóng Việt Nam bọn quân phiệt Nhật không lật đổ bộ máy chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương mà dùng nó làm tay sai. Áp dụng chính sách đó bọn quân phiệt Nhật nhằm:

1) dùng chính quyền thực dân Pháp đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân Việt Nam, giữ yên hậu phương của quân đội Nhật; 2) dùng bọn thực dân Pháp để bóc lột, vơ vét của cải của nhân dân Việt Nam cung cấp cho quân đội Nhật; 3) Với chính sách đó bọn phát xít Nhật ngụy trang bộ mặt xâm lược của mình, đóng vai «người giải phóng» nhân dân châu Á, tiếp tục lừa dối nhân dân Việt Nam. Chính sách đó khác với chính sách bọn Nhật thi hành ở các nước Đông Nam Á khác do chúng chiếm đóng. Điều đó xuất phát từ tình hình chính phủ Pháp đã đầu hàng phát xít Đức. Ở Đông Dương chính quyền thực dân cũng đầu hàng phát xít Nhật.

Chính sách của bọn quân phiệt Nhật đối với thực dân Pháp ở Đông Dương là chính sách hai mặt. Trong khi «cộng tác» với Pháp bọn quân phiệt Nhật ra sức tuyên truyền tư tưởng Đại Á: mở các phòng thông tin, xuất bản tạp chí «Tân Á» bằng tiếng Việt, mở các cuộc triển lãm tranh ảnh, chiếu phim,...

Đồng thời Nhật cũng chú trọng xây dựng cơ sở xã hội cho mình. Từ năm 1942 bọn Nhật ở Việt Nam tích cực phục hồi các tổ chức thân Nhật bị chính quyền Pháp đàn áp trong những năm 1940—1941 như Phục Quốc, Cao Đài, Hòa Hảo v.v... giúp đỡ các nhóm Đại Việt dân chính, Đại Việt quốc xã, Đảng Việt Nam ái quốc... Dựa vào bọn này, Nhật hy vọng đến một lúc cần thiết sẽ lật đổ chính

quyền thực dân Pháp. Đảo chính tháng 3-1945 khiến bọn thân Nhật càng hy vọng vào lời hứa hẹn sẽ trao trả độc lập cho Việt Nam. Hàng loạt đảng phái thân Nhật xuất hiện. Chỉ riêng Bắc Kỳ đã có hơn 30 tổ chức thân Nhật (26).

Đầu năm 1945, trước nguy cơ thất bại đang đến, bọn phát xít Nhật ở Đông Dương lập chính phủ tay sai để nắm Đông Dương. Chúng đã gạt Phạm Quỳnh, tay sai của Pháp, bỏ rơi Cường Để được chúng nuôi dưỡng từ lâu, lập chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim.

Tháng 8-1945 Hồng quân Liên Xô, sau khi đã tiêu diệt hoàn toàn bọn phát xít Đức, thực hiện điều cam kết với Đồng minh, tiến đánh quân đội Nhật. Chỉ trong mấy ngày Hồng quân Liên Xô đã đánh tan đội quân Quan Đông của Nhật, buộc phát xít Nhật phải đầu hàng vô điều kiện.

Ở Đông Dương, thời cơ cách mạng đã chín muồi. Đảng cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo nhân dân Việt Nam đứng lên giành chính quyền trong cả nước, « đã lấy lại nước Việt Nam từ tay giặc Nhật » (27) và lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 đã quét sạch chủ nghĩa quân phiệt Nhật trên đất nước Việt Nam, đập tan những kế hoạch, âm mưu đen tối của các thế lực đế quốc cùng bè lũ tay sai của chúng.

☆

Chủ nghĩa quân phiệt Nhật là công cụ bạo lực của giai cấp thống trị Nhật Bản. Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa quân phiệt Nhật được tăng cường mạnh mẽ do mâu thuẫn trong xã hội ngày càng gay gắt và cuộc đấu tranh giành thuộc địa, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu giữa các thế lực đế quốc càng trở nên quyết liệt.

Sự bành trướng, xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản ở Việt Nam diễn ra trong một quá trình dài, trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị – tư tưởng và cả vũ trang xâm lược, với những thủ đoạn tinh vi, thâm độc: từ lừa dối, mị dân đến những biện pháp tàn sát, khủng bố dã man.

Cuộc đấu tranh anh dũng, bền bỉ chống chủ nghĩa quân phiệt Nhật của nhân dân Việt Nam đã trải qua các thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương (1936 – 1939), Cách mạng tháng Tám (1939 – 1945) và kết thúc bằng thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa trong cả nước tháng 8-1945. Đó là thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc kết hợp với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít do giai cấp vô sản lãnh đạo. Thắng lợi của nhân dân Việt Nam không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử Việt Nam, mở ra kỷ nguyên mới độc lập – tự do, mà còn góp phần to lớn vào sự nghiệp đấu tranh tiêu diệt chủ nghĩa phát xít của nhân dân toàn thế giới.

Sau chiến tranh thế giới thứ II, cục diện chính trị trên thế giới có những thay đổi to lớn. Sự hình thành và lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa, sự bùng nổ của phong trào giải phóng dân tộc ở Á-Phi-Mỹ latinh làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân cũ, sự phát triển của phong trào công nhân trong các nước tư bản chủ nghĩa làm cho chủ nghĩa đế quốc bước vào thời kỳ khủng hoảng trầm trọng. Trước tình hình đó, bọn đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ, câu kết với nhau, tăng cường chạy đua vũ trang, điên cuồng chống phá phong trào cách mạng.

Ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, đế quốc Mỹ đã không ngừng thực hiện mọi chính sách để phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Nhật, biến Nhật thành căn cứ chiến lược, một tên lính xung kích, một sen đầm khu vực để phục vụ cho « chiến lược toàn cầu » phản cách mạng của Mỹ. Từ sau « Hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ » năm 1951, Nhật Bản bị cột chặt vào liên minh quân sự – chính trị với Mỹ. Từ đó giới cầm quyền Nhật Bản theo đuổi chính sách xâm lược, hiếu chiến của đế quốc Mỹ. Hiện nay, với chính quyền Nacaxônê, việc chạy đua vũ trang đang đạt tới đỉnh cao chưa từng có. Thực hiện chủ trương: « chia sẻ trách nhiệm » với Mỹ, chính quyền Nacaxônê tăng ngân sách quân sự, liên minh chặt chẽ với các thế lực đế quốc và phản động quốc tế. Sự phục hồi chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật rõ ràng trở thành một sự đe dọa đối với an ninh và bình ổn khu vực.

Chú thích:

1) (2) *R. A. Pôpôpkina*, « Độc quyền Pháp ở Đông Dương », M. 1960, tr. 71, 134 (Tiếng Nga).

3) *Trần Huy Liệu* « Lịch sử 80 năm chống Pháp » T. 1. H. 1956, tr. 218–219.

4) « Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam », M. 1958, T. 4, tr. 19.

5) Gian Sênô « Sơ thảo lịch sử của nhân dân Việt Nam », M. 1957, tr. 183 (Tiếng Nga).

6) (7) (8) (9). *Ia. Vaxilièva*, « Đông Dương », M. 1947, tr. 214, 123, 165, 241 (tiếng Nga).

10) *Nguyễn Khắc Đạm* « Những thủ đoạn bóc lột của thực dân Pháp ở Việt Nam » H. 1958, tr. 100.

(Xem tiếp trang 56)

CHIẾN THẮNG CỦA CÁC LỰC LƯỢNG CHỐNG PHÁT XÍT VÀ SỰ PHÁT TRIỂN VƯỢT BẬC CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở Á, PHI 15 NĂM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II

NGÔ PHƯƠNG BÁ

TRƯỚC và trong Chiến tranh thế giới lần thứ 2 các dân tộc Á, Phi đứng trước một tai họa còn khủng khiếp hơn ách nô lệ của chủ nghĩa thực dân Tây Âu. Mưu đồ của chủ nghĩa phát xít là thống trị toàn thế giới, nhưng nhiệm vụ chúng vạch ra ngay từ đầu là tiêu diệt Liên Xô và nhiều dân tộc khác ở Á, Phi để giành đất sinh tồn cho dân tộc «Đại Đức». Vì vậy ngay khi chiến tranh bùng nổ, vận mệnh của các dân tộc Á, Phi đã gắn liền với thành bại của các lực lượng chống phát xít đứng đầu là Liên Xô.

Quân đội và nhân dân Liên Xô đã đảo lộn ngay từ đầu các kế hoạch xâm lược Tây Á và Nam Á của phát xít Đức (kế hoạch Orien). Sự sụp đổ của chủ nghĩa phát xít trước hết làm suy yếu nghiêm trọng cả thế và lực của chủ nghĩa đế quốc nói chung. Do hoàn cảnh đặc biệt của lịch sử, trong thời gian từ cuối chiến tranh và ngay sau chiến tranh, các nước tư bản Tây Âu và Bắc Mỹ đứng trong mặt trận chống phát xít, chưa thể dốc toàn lực và trắng trợn chống lại các phong trào giải phóng. Mặt khác, trải qua thời gian chiến tranh hầu hết các đế quốc Tây Âu đều bị suy yếu mọi mặt, nhất là quân sự và kinh tế. Pháp, Hà Lan, Bỉ bị chiếm đóng. Anh bị giáng những đòn nặng nề, chưa hồi sức.

Cách mạng giải phóng dân tộc Á, Phi có những thuận lợi nổi bật:

— Sự sụp đổ của chủ nghĩa phát xít làm cho các dân tộc Á, Phi thoát khỏi diệt vong.

— Sự suy yếu của các «mẫu quốc» thực dân tạo điều kiện cho các dân tộc Á, Phi vùng lên giành độc lập.

— Phong trào hòa bình dân chủ là một lực lượng quan trọng ngăn chặn, kìm giữ những mưu toan chiếm lại hoặc củng cố các thuộc địa cũ khắp Á, Phi.

— Chỉ có đế quốc Mỹ nhờ lợi dụng chiến tranh và không bị tàn phá đã phát triển mạnh mẽ. Nhưng ngay sau chiến tranh, nhiệm vụ chiến lược quan trọng nhất của Mỹ là cứu vãn sự suy sụp của hệ thống đế quốc và chống lại Liên Xô, kìm hãm sự hình thành, phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Bàn tay của Mỹ chưa thò đến mọi nơi ở Á, Phi (trừ những thuộc địa cũ của chúng, như Philippin).

— Chủ nghĩa xã hội và phong trào hòa bình, dân chủ trở thành chỗ dựa vững chắc của phong trào giải phóng dân tộc.

Những năm tháng Chiến tranh thế giới thứ hai đã gắn bó các dân tộc Á, Phi với Liên Xô, với cuộc đấu tranh ở các nước do những người cộng sản đi tiên phong. Thắng lợi của các lực lượng chống phát xít, trước hết là Liên Xô, đã mở ra một chương mới, trong đó sự nghiệp giải phóng của các dân tộc Á, Phi không còn là những cuộc nổi dậy đơn độc, rời rạc và tất yếu thất bại như trước đó, mà là một phong trào vĩ đại, một dòng thác cách mạng có sự hợp lực với các dòng thác cách mạng khác, trở thành một sức mạnh tổng hợp giải phóng hàng trăm dân tộc khỏi thân phận nô lệ.

Trước Chiến tranh thế giới thứ 2 hầu như không có một phong trào giải phóng nào giành được thắng lợi. Cách mạng Mông Cổ thành công với sự giúp đỡ trực tiếp của Liên Xô, nhưng cũng chỉ giải phóng được 1 triệu người trong khi hàng nghìn triệu người khác trên thế giới vẫn còn bị chủ nghĩa thực dân áp bức.

Chiến tranh cách mạng ở Thổ Nhĩ Kỳ từ 1919 — 1922 được nhân dân thế giới ngưỡng mộ, nhưng đó chỉ là một cuộc cách mạng thuộc địa có tính chất tư sản bên trên, chỉ thực hiện nhiệm vụ giành độc lập một cách

hình thức. Rốt cuộc, những quan hệ phong kiến vẫn không thay đổi và Thổ Nhĩ Kỳ vẫn lệ thuộc chủ nghĩa đế quốc. Các phong trào giải phóng ở Iran, Ấn độ chỉ bùng lên lẻ tẻ ở vài vùng trong nước. Cuộc khởi nghĩa và những cuộc bãi công của nhân dân Triều Tiên bị đế quốc Nhật dìm trong máu lửa, hàng vạn người bị giết hại. Còn ở Trung Quốc sau 20 năm đấu tranh vũ trang, Đảng cộng sản và Quân giải phóng vẫn cố thủ trong các căn cứ và đang đứng trước sự đe dọa của 4 triệu quân Tưởng có Mỹ giúp sức. Ở châu Phi sau cách mạng tháng Mười Nga, một số tổ chức cách mạng ra đời, công đoàn và Đảng của giai cấp công nhân bắt đầu xuất hiện. Tuy vậy phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi trước chiến tranh vẫn còn rời rạc, lẻ tẻ, đơn độc, chưa xác lập được mối liên minh chiến đấu giữa các bộ lạc, giữa các dân tộc. Trước chiến tranh chỉ có 2 nước độc lập về hình thức là Êtiôpia và Libêria.

Chiến tranh thế giới thứ 2 là một tai họa khủng khiếp, nhưng các dân tộc Á, Phi đã biết lợi dụng thời cơ do chiến tranh đưa lại để đấu tranh giải phóng. Không phải đợi đến sau khi chủ nghĩa phát xít bị đánh bại, phong trào giải phóng mới phát triển mạnh mẽ. Ngay trong chiến tranh, nhất là giai đoạn cuối, nhân dân nhiều nước đã tranh thủ những hoàn cảnh, những thời cơ thuận lợi, sử dụng nhiều hình thức đấu tranh phong phú trong sự nghiệp giải phóng: từ khởi nghĩa từng phần, chiến tranh du kích, đấu tranh chính trị, xây dựng căn cứ địa, xây dựng lực lượng ở thành thị... đến việc chuẩn bị phối hợp tất cả các phương thức đấu tranh trong một cuộc tổng khởi nghĩa. Phong trào giải phóng dân tộc ở Á Phi phát triển theo đà thắng lợi của các lực lượng chống phát xít, trước hết là quân đội Xô viết. Với những phương tiện thông tin hạn chế, các dân tộc Á, Phi theo dõi từng bước tiến của Hồng quân trên con đường giải phóng châu Âu, tiến đến sào huyệt chủ nghĩa phát xít. Các dân tộc Á, Phi cũng biết lợi dụng những thắng lợi của các lực lượng đồng minh để giải phóng những vùng nông thôn rộng lớn, xây dựng căn cứ cách mạng, chuẩn bị điều kiện tiến tới giành thắng lợi quyết định.

Giai đoạn 15 năm sau chiến tranh thế giới thứ hai phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi có những biến đổi sâu sắc, những bước phát triển mạnh mẽ mà ở giai đoạn trước đó không có điều kiện xuất hiện. Chúng ta có thể rút ra một số nhận định khái quát về những biến đổi sâu sắc và sự phát triển vượt bậc đó.

1 — Sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc gắn bó với sự phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào hòa bình, dân chủ

Trên đà thắng lợi của các lực lượng chống phát xít, nhân dân các nước Đông Âu với sự giúp đỡ trực tiếp của Liên xô đã lần lượt vùng dậy giành chính quyền. Ở *Ba lan* chính phủ lâm thời thành lập vào cuối tháng 12-1944. Ở *Rumani* sau khi chính quyền phát xít sụp đổ, tháng 3-1945 chính chủ của Mặt trận Dân chủ được thành lập. Ở *Bungari*, chính quyền của Mặt trận Tổ quốc ra đời vào tháng 9-1944. Ở *Anbani* chế độ dân chủ cũng ra mắt quốc dân tháng 11-1944. Ở *Hunggari* tháng 12-1944 chính quyền cách mạng được thành lập. Đầu năm 1945, chính phủ dân chủ ở Tiệp Khắc đã ra đời. Còn ở phần đất phía đông của nước Đức phát xít vừa sụp đổ, chính quyền quân quản tồn tại 4 năm. Năm 1949 *nước Cộng hòa dân chủ Đức* được thành lập.

Ở các nước Đông và Nam Âu sau một thời gian dài ngắn tùy tình hình mỗi nước, những người cách mạng đã đấu tranh cương quyết với những thế lực phản động và thỏa hiệp, đã củng cố được chế độ dân chủ nhân dân, chuẩn bị bước vào những kế hoạch dài hạn xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tiếp theo quá trình thành lập các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu, các nước dân chủ nhân dân ở châu Á lần lượt ra đời. Ở *Trung Quốc* ngay sau chiến tranh thế giới, được Mỹ giúp sức, Quốc dân đảng đã mở rộng nội chiến, quyết tâm tiêu diệt Quân giải phóng. Nhưng thắng lợi của quân đội Liên Xô ở Mãn Châu và cục diện mới sau chiến tranh đã làm đảo ngược thế cờ của Tưởng Giới Thạch. Chỉ 4 năm sau, toàn bộ lục địa Trung Quốc đã được giải phóng, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời. Những người lãnh đạo nước Trung Hoa mới đã nhiều lần thừa nhận rằng nếu không có chiến thắng của Liên Xô, nếu không có sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước dân chủ nhân dân khác, nếu không có sự cổ vũ của phong trào giải phóng dân tộc và phong trào hòa bình dân chủ trong thời gian sau chiến tranh thì rõ ràng là cách mạng Trung Quốc không thắng lợi và « thắng lợi rồi, muốn củng cố cũng không được »

(Mao Trạch Đông. «Bàn về chuyên chính nhân dân»).

Ở miền Bắc *Triều Tiên*, có sự hậu thuẫn của quân đội Liên Xô, chính quyền cách mạng được thành lập tháng 2-1945. Ở miền Nam quân Mỹ dựng lên chính quyền bù nhìn. Nhân dân Triều Tiên đã trải qua những thử thách cực kỳ hiểm nghèo để bảo vệ Nhà nước dân chủ nhân dân. Sự tồn tại và phát triển của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên gắn liền với sự giúp đỡ về tinh thần và vật chất của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; phong trào hòa bình, dân chủ đã góp phần quan trọng ngăn chặn bàn tay hiếu chiến của đế quốc Mỹ, đấu tranh lập lại hòa bình ở Triều Tiên vào năm 1953.

Ở *Việt Nam*, ngày 2-9-1945 Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn phức tạp, bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động bao vây, không liên hệ được với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước dân chủ nhân dân khác. Từ năm 1950 tình hình phát triển thuận lợi hơn cho sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ta. Sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã tạo điều kiện cho nhân dân Việt Nam đẩy mạnh sự nghiệp kháng chiến đã buộc thực dân Pháp và can thiệp Mỹ phải chấm dứt chiến tranh vào năm 1954. Trong những năm nhân dân Việt Nam kháng chiến, phong trào hòa bình dân chủ luôn luôn đồng tình ủng hộ, đấu tranh ngay trong lòng nước Pháp và các nước đế quốc khác đòi bọn hiếu chiến chấm dứt chiến tranh.

Sự gắn bó giữa phong trào giải phóng dân tộc coi các lực lượng xã hội chủ nghĩa, các lực lượng hòa bình, dân chủ biểu hiện rõ nét ở các nước dân chủ nhân dân ở châu Á. Còn ở các nước khác, trước hết ở những nước có các chính quyền tiến bộ thì mối liên hệ giữa các lực lượng xã hội chủ nghĩa, các lực lượng hòa bình, dân chủ và phong trào giải phóng dân tộc được giữ vững. Tiếng nói của Liên Xô và các lực lượng cách mạng khác đã góp phần ngăn chặn âm mưu của bọn đế quốc ở Ai Cập và Trung Đông vào giữa những năm 1950. Từ cuối những năm 50 đến đầu những năm 60 hàng loạt nước ở Á, Phi giành lại độc lập. Nhưng chủ nghĩa đế quốc không vì thế mà gây ra hàng loạt cuộc chiến tranh, can thiệp, đàn áp... để bảo vệ quyền lợi thực dân của chúng. Sức mạnh đoàn kết của các dân tộc Á, Phi và các lực lượng cách mạng, tiến bộ khác đã buộc chủ nghĩa thực dân chùn bước chứ không phải chúng thay đổi bản chất. Sự gắn bó giữa phong trào giải phóng dân tộc với các lực lượng xã hội chủ nghĩa, các lực lượng hòa bình, dân chủ chỉ đến sau chiến tranh thế giới thứ 2 các dân tộc Á, Phi mới thực hiện được.

2 — Cao trào giải phóng dân tộc gắn liền với sự ra đời của các quốc gia độc lập

Các giai cấp, các tầng lớp nắm quyền lãnh đạo các phong trào giải phóng đều có ý thức về việc thành lập Nhà nước độc lập sau khi giành được chủ quyền. Còn tính chất của Nhà nước đó thì tùy thuộc phần lớn vào giai cấp nào sẽ lãnh đạo cách mạng. Ở phần lớn các nước châu Á, Bắc Phi trong 15 năm sau chiến tranh các Nhà nước được lập nên theo khuôn mẫu tư sản lần lượt ra đời. Ở một số nước mà cuộc cách mạng dân chủ do đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo thì Nhà nước sau độc lập có tính chất dân chủ nhân dân, thực chất là giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ở phần lớn các nước châu Phi nhiệt đới, tầng lớp tiểu tư sản trí thức và tư sản dân tộc lãnh đạo cách mạng. Tất cả các dân tộc, trong khi đang đấu tranh giải phóng đất nước đã có ý thức rõ ràng về chính quyền và Nhà nước của dân tộc mình.

Trong một loạt nước khác trừ Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, ở châu Á và châu Phi giai cấp vô sản còn non yếu về chính trị và đại đa số quần chúng chưa được giác ngộ đầy đủ nên giai cấp tư sản đã giành được chính quyền sau khi đất nước độc lập.

Ở *Ấn Độ* chính quyền tư sản do Đảng Quốc Đại lãnh đạo được thành lập, nước Cộng hòa Ấn Độ ra đời năm 1948. Khác với giai đoạn trước, ngay sau khi chiến tranh kết thúc, ý thức thành lập Nhà nước độc lập phát triển mạnh mẽ trong đa số nhân dân, giai cấp công nhân và binh lính. Phong trào bãi công, khởi nghĩa từ các thành phố lớn đã lan ra toàn quốc. Trong các cuộc đấu tranh, quần chúng nêu lên mục tiêu hàng đầu của mình là giành độc lập dân tộc. Trước sự lựa chọn giữa một nước Ấn Độ độc lập do giai cấp tư sản cầm quyền với một phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ, có nguy cơ thúc đẩy sự trưởng thành nhanh chóng của giai cấp vô sản và đảng của nó, thực dân Anh đã chọn giải pháp thứ nhất. Tháng 6-1947 bản dự luật Ấn Độ

nước có đủ những điều kiện đó trong giai đoạn đầu của thời kỳ sau chiến tranh. Đó là Việt Nam (miền Bắc), Triều Tiên (miền Bắc) và Trung Quốc. Tại những nước này sau khi giành được độc lập hoặc sau giải phóng, chính quyền cách mạng do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, quyết tâm đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Phong trào giải phóng dân tộc ở những nước này mang tính chất của một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cuộc cách mạng này khác với các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc nói chung ở chỗ:

1) Giai cấp vô sản và đảng tiên phong của nó lãnh đạo cách mạng.

2) Và do vậy ngay từ đầu cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân được xác định là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới.

3) Xu hướng tất yếu của nó là chuyển biến thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, trải qua một thời kỳ quá độ, thực chất là thời kỳ đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

4) Cuộc cách mạng này mang tính nhân dân sâu sắc, động viên sự tham gia của quảng đại quần chúng, kể cả bộ phận tiến bộ trong giai cấp tư sản, trở thành một mặt trận thống nhất rộng rãi do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo.

Những đặc điểm này chỉ xuất hiện trong phong trào giải phóng dân tộc ở một số nước sau chiến tranh khi chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu trở thành một hiện thực sinh động, một tấm gương sáng. Nhưng trong giai đoạn đầu sau chiến tranh đa số các dân tộc Á, Phi vẫn chưa đủ thời gian phát triển lực lượng cách mạng nên không thể tận dụng triệt để thuận lợi do sự phát triển của cộng đồng xã hội chủ nghĩa và sự sụp đổ, sự suy yếu của một bộ phận chủ nghĩa đế quốc để đẩy cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn này chỉ có 3 nước xác định phương hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội là Trung Quốc, Triều Tiên (miền Bắc) và Việt Nam (miền Bắc). Nhưng đó là sự khởi đầu của một xu thế mới, lôi cuốn nhiều dân tộc định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn tiếp theo của phong trào giải phóng dân tộc. Trong những năm 1960, 1970 sau khi giành độc lập, nhiệm vụ tất yếu của các dân tộc là xác định con đường đi lên của đất nước. Hàng chục quốc gia, tuy chưa đủ những tiền đề để xây dựng chủ nghĩa xã hội nhưng vẫn khẳng định sự phát triển không tư bản chủ nghĩa của đất nước mình trong giai đoạn sau độc lập. Ý nguyện tiến lên chủ nghĩa xã hội sau khi giành được độc lập đã phát triển mạnh mẽ thành một xu hướng, một sự định hướng cách mạng ở Á, Phi. Cho đến giữa những năm 1970, sau thắng lợi ở Việt Nam và ở một loạt nước khác khắp Á, Phi, ở 2 châu lục này đã có trên 10 nước định hướng xã hội chủ nghĩa, chiếm một diện tích 12 triệu km^2 với hơn 150 triệu người. Đây là những sự kiện nổi bật trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ II.

☆

Chiến thắng của các lực lượng chống phát xít đứng đầu là Liên Xô đã tạo những điều kiện vô cùng thuận lợi thúc đẩy phát triển hệ thống xã hội chủ nghĩa, của phong trào giải phóng dân tộc và phong trào hòa bình, dân chủ. Đây là 3 dòng thác cách mạng xuất hiện từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đang tạo ra sức mạnh tổng hợp tiến công vào các dinh lũy của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc. Chiến thắng của các lực lượng chống phát xít, trước hết là Liên Xô đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của thế giới sau chiến tranh, nhất là số phận của các dân tộc bị áp bức, nô dịch, đúng như Hồ Chủ tịch đã nhận định cách đây 33 năm:

« Trong thắng lợi của các lực lượng chống phát xít, Liên Xô đóng góp phần to lớn nhất về quân sự chính trị, tinh thần.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà các nước Đông Âu trước đây là căn cứ của phát xít Đức hoặc là một bộ phận của Đức phát xít đã trở nên những nước dân chủ mới.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà những nước nửa thuộc địa như Trung Quốc và những nước thuộc địa như Triều Tiên, Việt Nam đã đánh đuổi hoặc đang đánh đuổi bọn đế quốc xâm lăng, tranh lại tự do độc lập.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa dâng lên cao ». (1)

---

(1) Hồ Chí Minh Tuyển tập. Sự thật. Hà nội, tr. 465.

CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT CỦA LIÊN XÔ: BƯỚC NGOẶT MỞ ĐẦU LỊCH SỬ LÀO HIỆN ĐẠI

XUÂN CẦU – NANG LẾCH

TRONG Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, kẻ thù chung của nhân loại, là hành động có hiệu quả cao nhất, để giúp đỡ giai cấp vô sản các nước «một cách tốt nhất và mạnh nhất trong cuộc đấu tranh vô cùng gay go và gian khổ mà họ đang tiến hành chống giai cấp tư sản nước họ»([1]) chống bọn đế quốc phát xít xâm lược, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ Xô viết trong quan hệ quốc tế.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng « Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai, Liên Xô đã tiêu diệt những lực lượng quân sự khổng lồ của bọn phát xít xâm lược, những lực lượng đã được chuẩn bị kỹ cùng với sự giúp đỡ của tất cả các nước đế quốc.

Liên Xô đã cứu thế giới khỏi ách nô dịch của bọn Hitle dã man và đã giáng một đòn quyết định vào những lực lượng chủ yếu của bọn quân phiệt Nhật. Tất cả các dân tộc nhất là các dân tộc phương Đông, đều biết ơn Liên Xô. Nhân dân các nước phương Đông lòng đầy phấn khởi, thấy rõ rằng bọn đế quốc đi nô dịch không phải là vô địch. Bọn phát xít xâm lược đã bị đập tan, mặc dù chúng có vũ khí hiện đại và đã bắt đầu chuẩn bị cuộc xâm lược đầy tội ác ngay từ trước chiến tranh thế giới thứ hai rất lâu»([2])

I. Một trong những sự chi viện của Liên Xô có tính chất trực tiếp về mặt chiến lược đối với phong trào cách mạng thế giới là ở chỗ, «từ trước chiến tranh thế giới thứ hai rất lâu» Liên Xô sớm nhận thấy và giúp cho cách mạng các nước kịp thời nhận thấy, thực chất diễn biến tình hình thế giới, để có thể phối hợp các hoạt động chung đạt được hiệu quả cao nhất trước kẻ thù chung.

Từ tháng 1 năm 1934, Đại hội lần thứ 18 Đảng Cộng sản Liên Xô đã chỉ ra rằng, các chính phủ đế quốc đã và đang «ráo riết chuẩn bị một cuộc chiến tranh mới nhằm phân chia lại thế giới» «Có những kẻ đang suy tính gây chiến tranh chống Liên Xô... cuộc chiến tranh này không còn nghi ngờ gì nữa sẽ là một cuộc chiến tranh nguy hiểm nhất đối với giai cấp tư sản. Nguy hiểm nhất vì nhân dân Liên Xô sẽ chiến đấu đến cùng để bảo vệ những thành quả cách mạng. Nguy hiểm nhất vì chiến tranh không phải chỉ diễn ra ở tiền tuyến mà còn diễn ra ở hậu phương quân thù», «các bạn bè đông đảo của giai cấp công nhân Liên Xô ở châu Âu và châu Á sẽ đánh vào lưng những kẻ áp bức họ».

Như vậy, phương hướng chính trong sự phối hợp về mặt chiến lược giữa thành trì cách mạng thế giới và phong trào cách mạng các nước trước kẻ thù chung một khi chúng «gây chiến tranh chống Liên Xô» đã được vạch ra một cách tổng quát từ 7 năm trước 1941.

Tháng 7-1935, Đại hội quốc tế cộng sản lần thứ VII xác định rất cụ thể và chính xác: «Chủ nghĩa phát xít chính là chủ nghĩa sô vanh đến cực điểm và là chiến tranh xâm lược».

«Chủ nghĩa phát xít chính là kẻ thù xấu xa nhất của giai cấp công nhân và của tất cả những người lao động»([3]). Như vậy, Quốc tế cộng sản đã chỉ rõ kẻ thù chủ yếu trước mắt của nhân loại, cần phải tập trung lực lượng chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, giành dân chủ và hòa bình, bảo vệ Liên Xô. Chính nhờ có cơ sở nhận thức thống nhất và chính xác về mâu thuẫn chủ yếu của thế giới, về kẻ thù chủ yếu và nhiệm vụ chủ yếu cho nên trước mọi sự biến hóa về chiến lược và sách lược từ 1939 đến 1945, giữa phong trào cách mạng các nước vẫn luôn luôn có sự phối hợp kịp thời và chặt chẽ trong đấu tranh chống kẻ thù chung.

Ngày 9-11-1940, nhân dân Đông Dương nêu cao khẩu hiệu «Liên minh với Liên bang Xô viết và ủng hộ Liên bang Xô viết» trong

chương trình hoạt động của Mặt trận dân tộc phản đế, khẳng định nền kinh tế quốc phòng mà Liên Xô đang tranh thủ thời gian củng cố là nhằm bảo vệ chủ nghĩa xã hội và « giúp đỡ các dân tộc nhỏ yếu đánh đổ chủ nghĩa phát xít tàn bạo »(4). Ngay sau khi phát xít Đức tiến công Liên Xô, Đảng cộng sản Đông Dương đã « phát động phong trào ủng hộ Liên Xô kháng chiến », chỉ thị cho đảng viên « phải giải thích rõ cho quần chúng hiểu rằng, ủng hộ Liên Xô là tự cứu lấy mình »(5)

Đầu năm 1942, Liên Xô phản công thắng lợi, đẩy lùi phát xít Đức khỏi Mátxcơva, nhân dân Đông Dương đã được kịp thời thông báo « Trên đất Nga, Hồng quân anh dũng đương phản công thắng lợi »(6) đã xác định niềm tin : « Đức Ý sẽ chóng bị diệt vong, mà Đức Ý bị diệt vong thì phong trào cách mạng Âu châu và thế giới sôi nổi, Nhật cũng hết sống » và « gây ra chiến tranh Thái Bình Dương tức là Nhật tự sát ». Trong những ngày phát xít Đức hùng hổ tràn sâu vào đất Liên Xô tận cửa ngõ Mátxcơva 5-12-1941, những người cách mạng Đông Dương trong đó có các chiến sĩ cách mạng Lào luôn luôn giữ vững lòng tin như Lênin từng căn dặn, nếu một cường quốc nào đó trong xâm lược « đạt được một vài thắng lợi nhất thời trong lúc đầu, thì không có một đế quốc chủ nghĩa nào mà nước Nga Xô viết cuối cùng lại không đập tan được »(8).

Mối quan hệ gắn bó giữa thành trì cách mạng thế giới và phong trào cách mạng các nước qua thực tiễn lịch sử Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã nói lên hai nguyên tắc : phong trào cách mạng các nước đã xem « Liên Xô là Tổ quốc vĩ đại của những người lao động thế giới »(9) : « Liên Xô kháng chiến tức là đánh đổ kẻ thù chung của các dân tộc bị áp bức »(10), phong trào cách mạng các nước luôn luôn « được Liên bang Xô viết thành trì cách mạng thế giới giúp đỡ »(11).

Cuộc chiến đấu chống « kẻ thù chung » chủ nghĩa phát xít quốc tế, thực tế diễn ra « không phải chỉ ở tiền tuyến », ở mặt trận chính do Liên Xô đảm nhiệm mà còn « diễn ra ở hậu phương của quân thù » tức là trong hệ thống tư bản chủ nghĩa do giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới phối hợp hành động, nhằm bảo vệ « tổ quốc vĩ đại » của mình, đồng thời liên minh với các lực lượng khác « quét sạch chủ nghĩa phát xít khỏi trái đất », như Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ VII đã xác định.

Sau khi Liên Xô và nhân dân các nước chiến thắng chủ nghĩa phát xít, trong thực tế đã xuất hiện quá trình hình thành « nhiều nước xã hội chủ nghĩa, sẽ do đó mà cách mạng nhiều nước thành công »(12) như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định từ 1941. Từ 1945, trong số nhiều nước cách mạng sẽ thành công, chủ nghĩa xã hội sẽ ra đời, có nước Lào, Việt Nam, Campuchia trên bán đảo Đông Dương.

2. Lào là một quốc gia vốn có nền độc lập từ lâu đời, đã bị thực dân Pháp thôn tính vào 1893 và biến thành xứ thứ 5 trong Đông Dương thuộc Pháp vào 1900. « Năm 1930, Đảng cộng sản Đông Dương ra đời do đồng chí Hồ Chí Minh sáng lập, đánh dấu bước ngoặt lịch sử của ba nước Đông Dương. Từ đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác — Lênin chân chính, với ngọn cờ cách mạng dân tộc dân chủ, cuộc chiến đấu của nhân dân các dân tộc Lào bước sang thời kỳ mới với chất lượng hoàn toàn mới »(13).

Ngay sau khi chiến tranh thế giới bùng nổ 1-9-1939, trước tình hình mới « hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng » (14), đảng bộ Lào cũng như các đảng bộ khác ở Đông Dương đều thực hiện thống nhất việc chuyển hướng đấu tranh. Mục tiêu chiến lược trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, « nhiệm vụ chính cốt của cách mệnh là đánh đổ đế quốc » (15).

Thực dân Pháp thực hiện chính sách khủng bố thời chiến nhằm xóa bỏ mọi quyền lợi mà nhân dân Lào và nhân dân Đông Dương đã giành được trong cuộc đấu tranh vì quyền tự do dân chủ, dân sinh và hòa bình, từ 1936 đến 1939.

Toàn quyền Đông Dương Catơru tuyên bố ngày 4-1-1940 « Trong cuộc đấu tranh này phải tiêu diệt cộng sản thì xứ Đông Dương mới được yên ổn ». Đảng bộ Lào bị địch đánh phá rất dữ dội, nhưng « nhiều đảng viên mới đã gia nhập Đảng, nhanh chóng bù đắp được sự thiệt thòi và được mở rộng ra là khác. Ai Lao, Cao Miên vẫn có tổ chức Đảng » (16).

Hai ngày sau khi phát xít Đức tiến vào Pari, ngày 18-6-1940 Nhật gửi tối hậu thư cho Pháp đòi đưa phái đoàn quân sự vào Đông Dương. Ngày 22-9-1940, quân Nhật tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Đồ Sơn (Hải phòng) và ngày 23-9-1940, Pháp ký hiệp định chấp nhận việc quân đội Nhật vào chiếm đóng Đông Dương. Được sự ủng hộ của Nhật, Thái Lan gây xung đột tại biên giới Campuchia, và Lào. Pháp đã theo lệnh Nhật cắt 2 tỉnh Xaynhabuly và Chămpaxắc của Lào cho Thái Lan theo hiệp ước Tôkyô.

Như vậy, từ « mùa thu năm 1940, phát xít Nhật chiếm Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ

gối đầu hàng» [17]. Các cuộc khởi nghĩa ở Việt Nam: Bắc Sơn, Nam kỳ, Đô lương «bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương» [18] đã tác động mạnh mẽ đến tình hình Lào. Trước sự kiện lịch sử Pháp cắt đất của Lào cho Thái Lan, một bộ phận binh lính đã bỏ hàng ngũ của Pháp, ở lại miền Tây Lào hữu ngạn sông Mê Kông, mang theo cả vũ khí. Đảng bộ Lào đã thuyết phục, chỉ rõ cho họ thấy bọn phát xít Nhật — Pháp đều là kẻ thù của nhân dân Lào và đã thu hút, tổ chức họ vào hàng ngũ đấu tranh. Tháng 5-1941, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII do đồng chí Hồ Chí Minh đại biểu của Quốc tế cộng sản chủ trì «đã đặt hẳn vấn đề dân tộc trong khuôn khổ của mỗi nước Việt Nam, Lào, Khơme với tinh thần cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân ba nước phải dựa vào nhau, giúp đỡ lẫn nhau giành thắng lợi» [19]. Hội nghị khẳng định nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng lúc này «trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách của giặc Pháp — Nhật» [20] «Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được» [21]. Nhưng muốn hoàn thành được nhiệm vụ thiêng liêng đó «phải có một lực lượng thống nhất của tất thảy các dân tộc Đông Dương họp lại» [22]. Trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Dương, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII họp ở Pác Bó trong hai ngày 10 và 11-5-1941, có tầm quan trọng đặc biệt về mặt lý luận chỉ đạo thực tiễn. Về tình hình thế giới, ngày 13-4-1941 Liên Xô vừa ký hiệp ước trung lập với Nhật, một thành viên trong phe Trục, nhưng Hội nghị đã nhận định chính xác Đức Ý đang chuẩn bị lực lượng để tiến hành đánh Liên Xô» [23]. Quả nhiên chỉ hơn 1 tháng sau, Đức xâm lược Liên Xô. Hội nghị cũng thấy trước «cuộc thất trận của giặc Pháp ở Âu châu là một cơ hội tốt cho Nhật chiếm giữ Đông Dương để làm nơi đứng chân trong bước đường nam tiến, để đánh phá các thuộc địa Anh — Mỹ ở nam Thái Bình Dương» [24]. Hơn 6 tháng sau, chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ.

Trên cơ sở xác định «Pháp — Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là kẻ thù của cả dân tộc Đông Dương» [25], mục tiêu chiến lược số một của cách mạng là độc lập, dân tộc, Hội nghị đã có chủ trương sáng tạo và biện pháp thực hiện tích cực, giao trách nhiệm cho Đảng bộ miền Nam giúp đỡ Đảng bộ Campuchia, Đảng bộ miền Trung giúp đỡ Đảng bộ Lào, nhằm làm cho toàn Đảng có đầy đủ «năng lực lãnh đạo cuộc cách mạng Đông Dương đi đến toàn thắng» [26], «phải hết sức giúp đỡ cho các dân tộc Miên, Lào tổ chức ra Cao Miên độc lập đồng minh, Ai Lao độc lập đồng minh» [27]. Trong vấn đề Mặt trận dân tộc thống nhất, sách lược của Đảng là «phải vận dụng một phương pháp hiệu triệu hết sức thống nhất làm sao đánh thức được tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân» [28].

Từ 1942, các tổ chức quần chúng yêu nước ở Lào phát triển rộng rãi trong các thành phố, thị trấn và ngoại ô của Viêng chăn, Pakxan, Thà Khẹc, Phông Tiu, Bò Nèng, Xavanakhẹt, Luôngphabăng, Pakxế và sau đó cả ở Xiêng Khoảng và Sầm nưa. Chương trình Ai Lao độc lập đồng minh được phổ biến rộng khắp ở Lào vào cuối năm 1942. Việc tập hợp quần chúng được thực hiện xoay quanh khẩu hiệu «đánh Pháp đuổi Nhật», «không một đồng xu, một hột thóc, một tên lính cho quân cướp nước Nhật — Pháp», đấu tranh giành độc lập cho dân tộc Lào.

Đặc biệt Đảng bộ Lào rất chú trọng công tác tuyên truyền vận động anh em binh lính trong hàng ngũ địch, do đó sớm thu hút được số đông có cảm tình với phong trào cách mạng và tổ chức được nhiều cơ sở trong các đơn vị binh lính của địch tại Lào.

Đầu năm 1944, lần đầu tiên Hồng quân Liên Xô truy kích địch ngoài biên giới Liên Xô và tiếp tục giải phóng nhiều nước cùng nhiều bộ phận lãnh thổ của các nước ở Đông Âu. Ở Việt Nam, phong trào chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang đã phát triển mạnh ở 10 tỉnh biên giới phía Bắc và trung du Bắc Bộ. Tháng 10-1944 đồng chí Hồ Chí Minh nhận định cơ hội «giải phóng chỉ trong vòng 1 năm hoặc 1 năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp. Ta phải làm nhanh» [29] Lúc bấy giờ mâu thuẫn Nhật — Pháp ở Đông Dương ngày càng gay gắt, nhất là sau khi nhân dân Pari khởi nghĩa thắng lợi Ngày 28-9-1944, Báo Cờ giải phóng của Đảng cộng sản Đông Dương báo trước «cả hai quân thù Nhật, Pháp đều đang sửa soạn tiến tới chỗ, tạo sống mãy chết quyết liệt cùng nhau» [30]. Quả nhiên ngày 9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp độc chiếm Đông Dương. Ba ngày sau trước tình hình mới Ban thường vụ Trung ương Đảng đã kịp thời ra chỉ thị «Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta».

3. Bản chỉ thị lịch sử 12-3-1945 thể hiện sự lãnh đạo tài tình, sáng tạo của Trung ương Đảng, đã có tác dụng quyết định trực tiếp thắng lợi Tổng khởi nghĩa năm 1945 ở

Đông Dương, trong đó có thắng lợi của Tổng khởi nghĩa ở Lào. Bản chỉ thị đã chỉ ra cho phong trào cách mạng Lào thấy rõ cuộc đảo chính quân sự của Nhật đã tạo ra một sự khủng hoảng sâu sắc trong tình hình chính trị xã hội ở Đông Dương. Đó là hoàn cảnh khách quan rất thuận lợi, là «cơ hội tốt» cho «khởi nghĩa mau chín muồi». «Sau cuộc đảo chính này đế quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính, KẺ THÙ CỤ THỂ trước mắt—duy nhất của nhân dân Đông Dương» [31] do đó khẩu hiệu trong cuộc «đấu tranh mới» ở Lào, cũng như ở Đông Dương là «đánh đuổi PHÁT XÍT NHẬT». Bản chỉ thị xác định, trước tình hình «Nhật phải hạ Pháp để trừ cái họa bị Pháp đánh sau lưng khi quân Đồng minh đổ bộ» [32]. Cách mạng phải gấp rút «phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa» [33] «phải sẵn sang chuyển qua hình thức Tổng khởi nghĩa, một khi đã đủ điều kiện, ví dụ khi quân Nhật đầu hàng đồng minh» [34].

Bản chỉ thị đã dự kiến và đề cao tính chủ động cách mạng: «Không thể đem việc quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương làm điều kiện tất yếu cho cuộc Tổng khởi nghĩa của ta vì như thế là ỷ lại vào người và tự bó tay trong khi tình thế biến chuyển thuận tiện... Nếu giặc Nhật mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh của Nhật mất tinh thần thì khi ấy dù đồng minh chưa đổ bộ, cuộc Tổng khởi nghĩa của ta vẫn có thể bùng nổ và thắng lợi» [35]. Đặc biệt bản chỉ thị căn dặn «phải đề phòng cuộc vận động của bọn Đờ Gôn định khôi phục quyền thống trị ở Đông Dương» [36]. Câu nói đó đã đến với Lào ngay trong tháng 8 năm 1945.

Đảng bộ Lào lợi dụng thời gian thế lực Pháp đã tan rã, đồng thời phát xít Nhật chưa kịp củng cố bộ máy cai trị của chúng, đã phát động cao trào chống Nhật chuẩn bị khởi nghĩa tại Lào. Các tổ chức yêu nước ở Lào nhanh chóng mở rộng đội ngũ. Nhiều lớp chính trị được tổ chức ở các cơ sở. Đảng bộ vạch rõ trong thế đang thua Nhật buộc phải làm đảo chính. Nhật làm đảo chính không phải để giải phóng cho nhân dân Lào mà là để tăng cường nền thống trị, áp bức bóc lột tại Lào. Trước sau Nhật cũng không thể nào thoát khỏi thất bại hoàn toàn trước phe đồng minh, nhất là lúc bấy giờ Đức đang rãy chết trước sự tiến công dồn dập của Liên Xô. Hồng quân đã tiến đến Béclanh.

Dựa trên cơ sở lực lượng đông đảo quần chúng nhân dân đã được giác ngộ chính trị, đã được tổ chức và có tinh thần muốn đứng lên hành động Đảng bộ Lào đã tổ chức lực lượng vũ trang và mở lớp huấn luyện quân sự tập trung cho khoảng 120 thành viên được lựa chọn. Địa bàn Nake tại tỉnh Xacon ở hữu ngạn Mê khoảng là nơi có địa hình, địa thế tiện thoái dễ dàng có đường dây giao thông liên lạc đi nhiều hướng, nhiều ngả đều bảo đảm được bí mật, thông suốt cho các tổ chức cơ sở quần chúng quanh vùng, đã được xây dựng vững chắc và đều khắp. Do đó Đảng bộ Lào đã chọn Nake làm nơi xây dựng chiến khu, và mở lớp huấn luyện tập trung về quân sự cho các đơn vị vũ trang từ 4-1945, trước sau tất cả ba trung đội.

Tháng 7 năm 1945, phát xít càn quét khu vực Nake Xacon. Các lực lượng vũ trang được phân tán về cơ sở, làm nòng cốt xây dựng các đội tự vệ vũ trang ở tại địa phương, thuộc tả ngạn sông Mê khoảng.

Sở mật thám của Nhật tại Lào đã truy lùng các cơ sở cách mạng ở Viêng chăn, Thà Khẹc, Xavanakhẹt bắt một số cán bộ, đảng viên và quần chúng tra tấn dã man, nhưng vẫn không ngăn chặn được cao trào chuẩn bị khởi nghĩa ở Lào phát triển mạnh mẽ.

Ngày 2-5, quân Đức ở Béclanh hạ vũ khí. Tháng 6-1945, đồng chí Hồ Chí Minh đề nghị Đảng triệu tập hội nghị để bàn những vấn đề lớn trong Tổng khởi nghĩa của các dân tộc ở Đông Dương. Đảng bộ Lào đã cử đại biểu đi dự hội nghị ở khu giải phóng tại Việt Nam. Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 ở Lào là cuộc đấu tranh rộng lớn của đông đảo quần chúng nhân dân Lào, lần đầu tiên trong phạm vi và với qui mô toàn quốc, sau 15 năm phong trào giải phóng dân tộc chống đế quốc của Lào có chính đảng vô sản theo chủ nghĩa Mác—Lênin lãnh đạo. Chỉ trong vòng 1 tuần Hồng quân đã tiêu diệt đội quân Quan Đông, buộc Nhật phải chấp nhận đầu hàng không điều kiện ngày 14-8-1945.

Năm 1945, «Nhờ Liên Xô thắng lợi mà những nước nửa thuộc địa... và những nước thuộc địa... đã đánh đuổi hoặc đang đánh bọn đế quốc xâm lăng, tranh lại tự do độc lập» [37]. «Những điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương đã chín muồi. Quân lính Nhật tan rã, mất tinh thần, toàn dân tộc đang sôi nổi đợi giờ khởi nghĩa giành quyền độc lập» [38] «Phong trào cách mạng cả nước Lào dâng lên, Đảng bộ Lào đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Lào nổi dậy xóa bỏ bộ máy ngụy quyền, thành lập chính quyền nhân dân ở Viêng Chăn, ở các thành phố và thị xã, lập ra chính phủ Lào độc lập» [39] ngày 12 tháng 10 năm 1945.

4. Một trong những đặc điểm về diễn biến lịch sử cụ thể cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 ở Lào là nhân dân Lào không phải

chỉ giành chính quyền từ trong tay Nhật mà phải đấu tranh chống « bọn Đờ Gôn » đã quay lại xâm lược Lào từ 8-1945 nhằm « khôi phục quyền thống trị » của chúng ở nhiều thành phố tại Lào như bản chỉ thị lịch sử 12-3-1945 đã dặn trước phải « đề phòng ».

Cuộc mít tinh đầu tiên nổ ra ở « Talạt mày » Viêngchăn (nay là « Talạt Xậu » trước Sở bưu điện), vào sáng ngày 23-8-1945 khi mà chính quyền cũ vừa ra lệnh cấm tụ họp đông người.

Phái đoàn quân sự Anh đến đóng bắc Thái từ 20-8-1945. Ngày 31-8-1945 chúng từ Noong khai sang Viêngchăn ra lệnh cho bọn Nhật thả tù binh Pháp ra và chuẩn bị di chuyển về phía nam vĩ tuyến 16, theo đường sông. Bọn Nhật chuẩn bị giao hãng dệt Capha lại cho chủ Pháp cũ vừa được thả ra ngày 31-8-1945, đồng thời quỵt luôn tiền công của công nhân và công chức ở hãng Capha mà chúng phải trả, trước khi chuyển giao hãng. Ngày mồng 2-9-1945 anh chị em công nhân và cai ký họp cử đại biểu và sau đó cùng nhau trực tiếp kéo đến bao vây bọn Nhật, đòi chúng « phải trả đủ tiền lương ngay » trước khi ra đi và « không được giao hãng Capha cho bọn Pháp, mà phải giao lại cho Lào ».

Bọn Nhật giữ các đại biểu ở Sở hiến binh. Khi hàng trăm người kéo đến, chúng hốt hoảng nổ súng, đàn áp và gây ra xô xát đổ máu. Sáng hôm sau 3-9-1945, bọn Nhật chấp nhận hai điều kiện nói trên, thả hết các đại biểu. Trưa ngày 4-9-1945 bộ phận Nhật đầu tiên ở Viêngchăn bắt đầu rút sang Noong khai qua Tha đưa.

Đặc biệt, sau khi cuộc đấu tranh của anh chị em công nhân Lào thắng lợi, hãng Capha đã thuộc về người Lào quản lý, lệnh cấm tụ họp đông người đã được vô hiệu hóa thông qua cuộc đấu tranh.

Ngày 5-9-1945, được sự ủng hộ và giúp đỡ của bọn Anh, tên quan tư Phabơrơ đưa 1 tiểu đội cùng bọn cố đạo Pháp tiến vào Viêngchăn, tụ tập toàn bộ số tù binh Pháp lại chiếm khu vực có ngôi nhà hải tầng, nguyên trước là nhà của tên giám binh Pháp cũ ở Viêngchăn (Grethen).

Chúng ngang nhiên treo cờ Pháp lên, rêu rao đó là trụ sở « đại diện của chính phủ Pháp tại Viêngchăn ». Chúng chủ trương bằng hành động thực tế, thực hiện kế hoạch « chiếm đóng » tại chỗ, xác lập chủ quyền của Pháp tại Lào, tương tự như kế hoạch của tên quan 5 Imphen đã làm tại kinh đô Luông phabăng ngày 29-8-1945.

Ngày hôm sau, hàng nghìn học sinh, thanh niên, anh chị em công nhân, binh lính đã đứng về phía cách mạng cùng với nhân dân, trong đó có cả các đội tự vệ vũ trang được trang bị các loại vũ khí thô sơ, liên tục canh gác bao vây khu vực này, công khai, cắt đứt tất cả mọi nguồn tiếp tế, ngăn chặn sự liên hệ của bọn Pháp với bên ngoài khu vực, ngày cũng như đêm.

Nhà nghiên cứu Mahaxila Vilavông, đã chứng kiến cuộc bao vây nói trên cho chúng ta biết: « Hành động của tên quan tư Phabơrơ vào Viêngchăn cho treo cờ Pháp lên, làm như bọn Pháp tiếp tục cai trị nước Lào như xưa đã làm cho nhân dân Lào và Việt kiều sống tại Viêngchăn căm phẫn » « đã biểu lộ thái độ thù địch đối với bọn Pháp, khiến cho bọn này không thể sống được trong Viêngchăn ». « Tên quan ba Uyn » của Anh, đã phải mở đường « cho bọn Pháp trốn khỏi Viêngchăn » sang Noong khai qua bến Tha đưa, bằng thuyền (40) vào ngày 12-9-1945.

Vào ngày 15-9-1945 trên thực tế chính quyền mới của thành phố Viêngchăn đã được thành lập. Lúc này không còn Pháp và Nhật ở tại Viêngchăn, Hoàng thân Phétxarát, sau này là cố vấn chính phủ Lào Itxala, đã cử người xuống gặp Hoàng thân Xuphanuvông hiện ở Xavanakhét, đang lo tổ chức lực lượng vũ trang chống thực dân Pháp, để bàn việc thống nhất Nam Lào và Bắc Lào, chuẩn bị thành lập chính phủ Lào Itxala.

Một trong những nét tiêu biểu quan trọng thuộc về phương thức giành chính quyền ở Lào trong khởi nghĩa tháng 8 năm 1945, là bạo lực của quần chúng nhân dân đã được vận dụng rất triệt để và đã bộc lộ rất sắc nét, không phải chỉ ở Viêngchăn mà cả ở Luôngphabăng cũng nhiều thành phố khác, trước cũng như sau ngày 12-10-1945.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Luôngphabăng đến muộn hơn tất cả các tỉnh ở bắc vĩ tuyến 16. Sự vùng dậy mãnh liệt của quần chúng nhân dân, có các đội tự vệ vũ trang làm nòng cốt có anh em binh lính đứng về phía lực lượng khởi nghĩa ở Luôngphabăng từ 18-10-1945 đã được duy trì liên tục cho đến khi đuổi sạch bọn Pháp ra khỏi Luôngphabăng.

Chính sự vùng dậy dữ dội hầu như của toàn thể cư dân ở tại một thành phố đã làm cho kẻ thù mất tinh thần do chúng bị cô lập gần như tuyệt đối. Sức mạnh bạo lực của quần chúng đó đã phá vỡ tan tành sự thỏa hiệp cấu kết kéo dài giữa bọn Tuổng và thực dân Pháp ở kinh đô Luôngphabăng.

từ tháng 10-1945 cho đến 4-1-1946. Cao ủy Pháp nằm ở Sài Gòn là Đácgiăngliơ, liên tiếp nhận được các bức điện của tên quan 5 Imphen, «đại diện của Chính phủ Pháp tại Lào» «đang cố thủ» trong tòa nhà công sứ cũ của Pháp tại kinh đô Luôngphabăng như sau. «Nhân dân tiếp tục bạo động», «đám đông trai gái, thiếu niên tràn vào tòa Công sứ». «Tại tòa Công sứ tất cả các đồ gỗ, kể cả những hòm xiềng có thể đốt được đều đem ra sử dụng». «Chúng tôi liên tục bị tấn công bao vây». «Lữ Quốc Chạng đã hứa sẽ bảo vệ tòa Công sứ một cách có hiệu quả», nhưng «Hàng ngàn người biểu tình tràn vào uy hiếp, đập phá, dọa đốt và chiếm tòa Công sứ». «Hiện nay lương thực chỉ còn đủ sống một ngày, nguồn dự trữ thì đã cạn sạch» trong khi bị «các đơn vị Lào – Việt bao vây». Cuối cùng «quả thật là vô cùng đau thương khi chúng ta phải nhìn thấy cơ đồ chúng ta bị sụp đổ»(41) Ngày 4-1-1946 tên Lữ Quốc Chạng chỉ huy quân Tàu chỉ làm được 1 việc mở đường cho tên quan năm Imphen cùng 14 tên lính Pháp còn sống sót, chạy thoát sang hữu ngạn Mê Khoảng, mà bọn Anh đã làm đối với vị «đại diện của chính phủ Pháp ở Viêngchăn» tháng 9-1946.

Tổng khởi nghĩa tháng 8 ở Lào đã diễn ra theo phương thức, sử dụng bạo lực của quần chúng nhân dân với tính chất là một lực lượng chính trị có tổ chức, kết hợp chặt chẽ với bạo lực vũ trang của các đội tự vệ được trang bị bằng vũ khí thô sơ. Số lớn anh em binh sĩ quay súng lại chống địch đều tham gia vào các đội tự vệ. Ngay trước ngày thành lập chính phủ Itxala nhiều nơi đã diễn ra cuộc đấu tranh vũ trang đổ máu, giữa quần chúng nhân dân và bọn thực dân Pháp đã quay lại xâm lược Lào đang xâm nhập vào các thành phố, thị trấn. Ví dụ ở ngoại vi Xiêngkhoảng 2-9; Napê 6-9, Sakxao 10-9, Camcốt 11-9, Pakxan 15-9, Xavanakhét 17-9 và 19-9. Đến sau ngày 12-10-1945 đấu tranh vũ trang phát triển ngày càng cao, khi miền Nam Lào đã bước vào cuộc kháng chiến bộ phận. Ngay ở tại thủ đô Viêngchăn, tên quan tư Phaboro được sự thỏa hiệp Mỹ – Tưởng, đã quay lại Viêngchăn cùng với 16 tên, đóng tại Viện cô nhi và 8 tên đã bị bao vây bắn chết. Bản thân tên quan tư này cũng bị tự vệ bắn gãy tay (3-11) và vỡ bả vai (12-11). Đến 20-11-1945. bọn Tưởng lại mở đường cho xe chở 9 tên lính sống sót này thoát ra bến Thà-đưa để qua đất Thái, với sự yểm trợ của bọn Anh.

Chính phủ Lào Itxala là một liên hiệp gồm nhiều thành phần, trong đó có những người yêu nước, tiến bộ như Phétxarạt làm cố vấn chính phủ, kiên quyết cách mạng như Xu-phanuvông, hiện nay là ủy viên Bộ chính trị Đảng nhân dân cách mạng Lào, lúc bấy giờ là Bộ trưởng bộ Ngoại giao kiêm Tổng chỉ huy quân đội «vệ quốc Lào».

Một trong những tờ truyền đơn của chính quyền độc lập được in ra sau ngày 12-10-1945, đã cho thấy dấu vết sâu đậm về cuộc đấu tranh chống Nhật của anh chị em công nhân hãng Capha ngày 2-9-1945. «Gửi nhân dân Lào. Hiện nay nhân dân Lào đang sống trong niềm vui sướng thoát khỏi chế độ bảo hộ đè nặng lên nước Lào trong 167 năm qua. Toàn thể dân tộc đều hân hoan thấy nước nhà được độc lập, niềm vinh quang lịch sử đối với giống nòi Lào.

Giờ đây, chính quyền kêu gọi tất cả nhân dân Lào hãy đem hết tâm sức phục vụ Tổ quốc mình, nhằm giữ gìn nền độc lập và nhằm để tài sản của Lào vĩnh viễn thuộc về người Lào.

Hơn lúc nào hết, lúc này cần phải thức tỉnh và đoàn kết lại để đấu tranh bảo vệ đất nước và giống nòi» (42).

Tại Viêngchăn «ngày 30 tháng 10 một hiệp định quân sự được ký kết giữa chính phủ Lào và chính phủ Việt Nam»(43). Theo Michel Caply thì «hiệp định này dự liệu một liên minh quân sự chặt chẽ giữa hai nước trên đất Lào, nhằm đấu tranh chống các đế quốc». Nhưng trong thực tế hiệp định đã pháp lý hóa tổ chức «Liên quân Lào – Việt» do Tổng chỉ huy «quân vệ quốc Lào» đã trực tiếp tổ chức và chỉ huy, được chính thức thành lập từ ngày 8-10-1945, đã và đang chiến đấu tại Lào. «Theo hiệp định này, các đơn vị quân đội Lào và Việt Nam sát cánh phối hợp cùng chống kẻ thù chung của hai dân tộc là thực dân Pháp, nhằm bảo vệ nền độc lập của dân tộc mình»(44).

Thắng lợi của tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 ở Lào, đã đánh dấu một bước phát triển mới trong lịch sử quan hệ đặc biệt Lào – Việt. Sau khi hai nước cùng giành được độc lập, lập chính phủ, thì hiệp định nói trên là hiệp định quốc tế đầu tiên của mỗi nước trong lịch sử quan hệ ngoại giao.

Trong khi nghiên cứu kinh nghiệm của cách mạng Lào trong chiến đấu và thắng lợi, đồng chí Cayxon Tổng bí thư Đảng nhân dân cách mạng Lào, đã chỉ ra như sau:

«Năm 1945. Hồng quân Liên xô đánh bại bọn phát xít Đức Nhật buộc chúng phải đầu hàng không điều kiện, kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai, thắng lợi vĩ đại của Liên xô và các lực lượng cách mạng tiến bộ khác trong chiến tranh đã làm sụp đổ một mảng lớn hệ thống đế quốc chủ nghĩa, đánh dấu một thời kỳ phát triển nhảy vọt mới của

cách mạng thế giới »(45). « Nắm vững thời cơ cách mạng thuận lợi. Đảng đã kiên quyết lãnh đạo nhân dân ta nổi dậy giành chính quyền cả nước từ tay phát xít Nhật và thực dân Pháp, tuyên bố độc lập và thành lập Chính phủ tự do vào ngày 12-10-1945. Thắng lợi đó có một ý nghĩa lịch sử vô cùng quan trọng. Đây là lần đầu tiên nhân dân ta trở lại làm chủ đất nước và vận mệnh của mình, sau hơn 100 năm sống dưới ách nô lệ và đất nước bị chia cắt.

Thắng lợi đó đã mở đầu một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên mà nhân dân ta được huy động và tự giác tham gia vào cuộc chiến đấu sống còn với kẻ thù để cứu nước cứu nhà... »(46).

Trong kỷ nguyên mới đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng Lào, người kế tục xứng đáng sự nghiệp quang vinh của Đảng cộng sản Đông Dương, nhân dân các dân tộc Lào đã hoàn thành thắng lợi giai đoạn Cách mạng dân tộc dân chủ thành lập nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào ngày 2 tháng 12 năm 1975, đưa đất nước Lào tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Nhìn lại các chặng đường phát triển trong phong trào đấu tranh giải phóng của dân tộc Lào chúng ta nhận thấy niên đại 1945 là bước ngoặt đánh dấu một giai đoạn lịch sử mới, giai đoạn sự nghiệp cách mạng của quần chúng nhân dân Lào đã liên tục giành được những thắng lợi vẻ vang ngày càng to lớn, có tính chất phát triển nhảy vọt trong phạm vi toàn quốc. Đó cũng là niên đại mở đầu thời kỳ lịch sử hiện đại của quốc gia Lào trong 40 năm qua.

Chú thích

1) V. I. Lênin: Toàn tập N.X.B. Tiến bộ Matxcơva 1978, tập 35, trang 477.

2) Hồ Chí Minh: Tuyển tập N.X.B Sự thật, Hà Nội 1960, trang 616.

3) G. Đimitrốp. Tuyển tập N.X.B. Sự thật, 1962, trang 78.

4) Văn kiện Đảng 1930 – 1945 « Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ VIII Đảng cộng sản Đông Dương » tập III BNCLSDTU 1977, trang 184.

5) Văn kiện Đảng, Nhà xuất bản Sự thật 1963, trang 263: « Nghị quyết của cuộc Hội nghị cán bộ toàn xứ Bắc kỳ ».

6, 7) Văn kiện Đảng tập III (1930 – 1945), 1977, trang 256: « Lời kêu gọi đồng bào, các đảng phái cách mạng và các dân tộc bị áp bức ở Đông Dương », « Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng », trang 294.

8) V.I. Lênin: Toàn tập, NXB Tiến bộ Matxcơva 1977, tập 40 tr. 288.

9) G. Đimitrốp: Báo cáo Đại hội lần thứ VII Quốc tế cộng sản ngày 2-8-1935.

10) 11) Văn kiện Đảng 1930 – 1945 tập III, 1977 « Nghị quyết của Ban thường vụ trung ương Đảng cộng sản Đông dương 25-2-1943–28-2-1943 » trang 349: « Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6: 11 – 1939 », trang 54. Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ VIII Đảng cộng sản Đông Dương tháng 6-1941, trang 181.

12) Như trên.

13) Cayxon Phômvihản: « Một vài kinh nghiệm và một số vấn đề về phương hướng mới của cách mạng Lào ». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1979, trang 12.

14) Văn kiện Đảng, NXB Sự thật 1963 « Thông báo cho các đồng chí các cấp bộ » (29-9-1939) trang 24.

15, 16) Văn kiện Đảng 1930 – 1945, tập III 1927; « Nghị quyết của Ban trung ương Đảng », 6, 7, 8 tháng 11 năm 1939, trang 58; « Nghị quyết của hội nghị Trung ương Đảng » 6, 7, 8, 9 tháng 11 năm 1940, trang 141.

17) Hồ Chí Minh: Tuyển tập. Tập I, NXB Sự thật 1980, trang 352.

18) Văn kiện Đảng, sđd 1977, 5 – 1941, trang 191.

19) Những sự kiện lịch sử Đảng 1930 – 1945 NXB Sự thật 1976 trang 511.

20) đến 28) Văn kiện Đảng 1930 – 1945, tập III, 1977, nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ VIII Đảng cộng sản Đông Dương các trang: 195, 197, 150, 181, 195, 221, 207, 266.

29) Hồ Chí Minh tuyển tập. Tập I NXB Sự thật 1980, tr 344.

30) « Cái nhọt bọc sẽ phải vỡ mủ ». Báo Cờ giải phóng số 7 ngày 28-9-1944.

31 – 36) Văn kiện Đảng, NXB Sự thật 1963: « Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » từ trang 474 đến trang 483.

37) Hồ Chí Minh tuyển tập, tập I Hà Nội 1980, tr. 465.

38) Văn kiện Đảng 1930 – 1945, tập III. Nghị quyết 13-8-1945; Hà nội 1977 trang 413.

39) Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam tập I. NXB Sự thật 1982, trang 405.

40) Maha Xila Viravông: « Ngày 12 tháng 10 » Viêng chăn 1964, phần 2.

(Xem tiếp trang 56)

ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ÁI QUỐC
VỚI VIỆT NAM THANH NIÊN CÁCH MẠNG ĐỒNG CHÍ HỘI

NGUYỄN THẾ HUỆ

NHƯ chúng ta đều biết trong quá trình ra đi tìm con đường cứu nước, cứu dân, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã khổ công học tập, rèn luyện và đấu tranh trong phong trào công nhân quốc tế, nhất là trong phong trào công nhân và nhân dân lao động Pháp. Qua thực tiễn đấu tranh cách mạng, vừa học tập lý luận vừa công tác thực tế, Người đã đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lênin và rút ra một kết luận quan trọng nêu lên thành nguyên tắc và lấy những nguyên tắc này soi sáng cho hoạt động thực tế của Người. Đó là: « Từng bước một trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác – Lênin vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được cho các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ »(1).

Thấm nhuần những luận điểm cơ bản của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, đồng thời hoạt động tích cực trong phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng xúc tiến việc chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức để thành lập một đảng kiểu mới của giai cấp công nhân Việt Nam có đầy đủ khả năng lãnh đạo cách mạng ở nước ta đi đến thành công, mà tiền thân của chính đảng kiểu mới ấy chính là tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội (VNTNCMĐCH). Bởi vậy việc tìm hiểu công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đối với tổ chức thanh niên cách mạng này là một vấn đề rất cần thiết và vô cùng quan trọng. Để làm sáng tỏ vấn đề nói trên đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu quá trình xây dựng, tổ chức VNTNCMĐCH của đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Mặt khác, chúng ta phải gắn liền việc Người mở những lớp huấn luyện chính trị cho các thành viên VNTNCMĐCH, để đào tạo họ trở thành những cán bộ cách mạng rồi cho về nước hoạt động; với việc Người tiến hành truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam bằng những phương tiện khác như sách, báo,...

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung tìm hiểu về công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đối với VNTNCMĐCH trong vấn đề đào tạo, huấn luyện họ trở thành những người truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào nước ta, và tổ chức, vận động, lãnh đạo quần chúng đấu tranh giành độc lập dân tộc.

☆

Vào giữa thế kỷ XIX khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, chế độ phong kiến Việt Nam đã xuống dốc, mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân và giai cấp phong kiến đã ở vào cực điểm. Bám lấy quyền lợi ích kỷ, giai cấp phong kiến Việt Nam, mà đại biểu của nó là Triều đình nhà Nguyễn đã lựa chọn con đường đầu hàng đế quốc, phản bội Tổ quốc, phản bội nhân dân hơn là đi với nhân dân chống lại quân xâm lược, bảo vệ non sông. Chế độ phong kiến Việt Nam tới lúc ấy đã bộc lộ rõ ràng và đầy đủ nhất sự bất lực và tính chất phản động của nó.

Mặc dù bị đàn áp, khủng bố rất ác liệt, nhân dân Việt Nam anh hùng với truyền thống kiên cường, bất khuất vẫn không ngừng vùng dậy cầm vũ khí chống lại quân cướp nước và bè lũ bán nước. Cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng ấy của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của một số văn thân, sĩ phu yêu nước đã gây cho địch rất nhiều khó khăn thiệt hại. Tuy nhiên tất cả những phong trào chống Pháp, cứu nước đó đều bị thất bại vì thiếu một đường lối chính trị đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân. Sau gần

30 năm tiến hành xâm lược, thực dân Pháp đã đặt được ách thống trị của chúng lên đất nước ta. Thế là những đám mây đen lại bao phủ đất nước Việt Nam (2). Trong những năm 20 của thế kỷ này cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng đã diễn ra rất sâu sắc ở nước ta. Về thực chất đó là cuộc khủng hoảng về vai trò lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến đối với xã hội Việt Nam.

Thực vậy, giai cấp phong kiến Việt Nam trong những thế kỷ trước đã có tác dụng tiến bộ nhất định trong lịch sử, nhưng từ thế kỷ XVI trở đi nó bắt đầu thoái hóa và đặc biệt là từ khi đầu hàng thực dân Pháp, nó đã trở thành một giai cấp hoàn toàn phản động, bán nước, làm tay sai cho địch, vứt bỏ ngọn cờ dân tộc và tự xóa sổ trên vũ đài lịch sử. Thất bại của phong trào Cần vương đánh dấu sự thất bại của một thời kỳ đấu tranh vũ trang chống Pháp giành độc lập dân tộc rất sôi nổi ở nước ta dưới khẩu hiệu « phò vua cứu nước » nằm trong tư tưởng phong kiến.

Tiếp theo đó là con đường bạo động vũ trang chống Pháp kết hợp với việc cầu ngoại viện của Phan Bội Châu, con đường cải lương, nghị viện của Phan Chu Trinh, tuy có thu hút được một số sĩ phu phong kiến yêu nước, thức thời và một số thanh niên trí thức giàu nhiệt tình cách mạng tham gia nhiệt liệt cũng bị thất bại. Bởi vì những con đường cứu nước trên đây tuy có màu sắc khác nhau nhưng đều là chủ nghĩa dân chủ tư sản. Đối với người Việt Nam, chủ nghĩa dân chủ tư sản đó tuy mới được biết đến lần đầu tiên nhưng đối với thời đại mới này thì nó đã lỗi thời và phản động.

Trong thời đại này, giai cấp đương ở trung tâm thời đại, quyết định nội dung và phương hướng phát triển của thời đại chính là giai cấp công nhân, đại biểu cho một phương thức sản xuất tiến bộ nhất, một giai cấp đang lên; chứ không phải là giai cấp tư sản, lại càng không phải là giai cấp phong kiến nữa.

Tính chất của thời đại đã thay đổi, giai cấp trung tâm của thời đại đã thay đổi, tất nhiên vai trò lãnh đạo cách mạng cũng phải thay đổi. Vì vậy con đường để giải quyết mâu thuẫn của xã hội Việt Nam, cũng như lực lượng cách mạng và phương pháp cách mạng ở Việt Nam cũng phải thay đổi. Một số văn thân, sĩ phu phong kiến, thanh niên trí thức tân học Việt Nam giàu lòng yêu nước và tinh thần hy sinh cao cả lúc ấy đã không vượt qua được sự hạn chế lịch sử; cho nên họ chưa nhìn thấy ánh sáng giải phóng trong đêm tối nô lệ của dân tộc.

Chính là lúc dân tộc Việt Nam đang đứng trước sự khủng hoảng trầm trọng nhất về con đường cứu nước thì đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy cho dân tộc ta một con đường cứu nước đúng đắn nhất phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của thời đại. Người khẳng định: Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác hơn là con đường cách mạng vô sản, con đường mà cách mạng tháng Mười Nga đã đi qua, con đường mà quốc tế Cộng sản đã chỉ dẫn, con đường chủ nghĩa Mác — Lênin.

Có thể nói rằng con đường cứu nước mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ cho dân tộc ta noi theo là do Người đã trải qua một quá trình độc lập suy nghĩ, điều tra, học tập nghiên cứu và rèn luyện trong phong trào đấu tranh của công nhân quốc tế, nhất là sau khi Người đã giác ngộ chủ nghĩa Mác — Lênin, đã trở thành một trong những sáng lập viên của Đảng cộng sản Pháp và là Người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Đây là một bước ngoặt cực kỳ quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người, đồng thời Người cũng đưa cách mạng Việt Nam thoát khỏi sự khủng hoảng về con đường cứu nước: cách mạng Việt Nam phải đi theo con đường cách mạng vô sản, cách mạng Việt Nam phải gắn liền với phong trào cách mạng thế giới và là một bộ phận của phong trào cách mạng rộng lớn này, độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội. « Công lao vĩ đại đầu tiên của Hồ Chủ tịch là đã gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế, đưa nhân dân Việt Nam đi theo con đường mà chính Người đã trải qua, từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác — Lênin » (3). Xuất phát từ những nguyên tắc chỉ đạo cách mạng nói trên, một mặt đồng chí ra sức truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin vào nước ta thông qua những phương tiện như sách, báo... và mặt khác quan trọng hơn hết là Người tiến hành thành lập một tổ chức cách mạng mới có xu hướng cộng sản chủ nghĩa để tiến đến thành lập chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Thật vậy, bằng hàng loạt những bài báo đăng trên những báo, tạp chí đương thời như « Nhân đạo », « Đời sống thợ thuyền » « Người cùng khổ » « tạp chí Cộng sản, » « tạp chí sinh hoạt quốc tế » ; những tham luận đọc tại đại hội Nông dân quốc tế, Đại hội lần V của Quốc tế cộng sản... Cũng như việc xuất bản cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp » đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã vạch trần bộ mặt tàn bạo, bỉ ổi của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa, thức tỉnh nhân dân ở các nước này đứng lên đánh đuổi quân xâm lược, giành lấy độc lập, tự

do cho Tổ quốc, hạnh phúc cho nhân dân, theo con đường cách mạng vô sản. Đồng thời đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng chú ý truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào nước ta, cụ thể là vào tầng lớp thanh niên trí thức Việt Nam yêu nước. Việc làm này của Người đã đạt được những kết quả tốt đẹp. Cho nên chúng ta không lấy làm ngạc nhiên là ngay khi ra đời Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội đã nêu rõ mục đích của Hội như sau: « Hy sinh tính mệnh, quyền lợi, tư tưởng để làm cuộc cách mệnh dân tộc (đập tan bọn Pháp và giành lại độc lập cho xứ sở rồi sau đó làm cách mệnh thế giới) lật đổ chủ nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản »(4). Thậm chí Tân Việt cách mạng đảng, tức là đảng Tân Việt, bao gồm những thanh niên trí thức, cũng nêu rõ mục đích của đảng là: « Đồng thời phải cử hành chính trị cách mệnh để đánh đổ chính phủ quân chủ, dựng lên chính phủ cộng hoa và xã hội, cử hành xã hội cách mệnh để phá bỏ các giai cấp, và kinh tế cách mệnh để duy trì quyền sinh hoạt của một người »(5).

Song song với công tác truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào nước ta, đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn nhận nhiệm vụ với Quốc tế Cộng sản là Người xây dựng phong trào công nhân và cộng sản ở Đông Nam châu Á và phong trào nông dân châu Á (6).

Vào nửa sau của năm 1923 đồng chí Nguyễn Ái Quốc từ Pháp đi Liên Xô. Người đã tham dự Hội nghị Quốc tế nông dân (12-15-X-1923) và Đại hội lần V của Quốc tế cộng sản (17-6-8-VII-1924).

Ngày 11-IV-1924 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) với bí danh là Lý Thụy để xúc tiến việc chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức đặng thành lập một Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân Việt Nam. Trước đó mấy tháng, liệt sĩ Phạm Hồng Thái trong tổ chức Tâm tâm xã đã ném bom ở Sa Điện (Quảng Châu) định giết tên Toàn quyền Đông Dương Merlin khi y qua công cán. Tuy công việc không thành công « nhưng nó báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân »(7). Sau khi đến Quảng Châu, tìm hiểu các tổ chức yêu nước của người Việt Nam đang hoạt động ở đây đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đánh giá cao tinh thần yêu nước của các tổ chức này, nhưng Người cũng nhận thấy rõ nhược điểm của những nhà lãnh đạo của các tổ chức ấy. Về Tâm Tâm xã, trong Báo cáo gửi Chủ tịch đoàn Quốc tế Cộng sản ngày 17-12-1924 đồng chí Nguyễn Ái Quốc nhận xét họ « không biết gì về chính trị, lại càng không hiểu việc tổ chức quần chúng »(8). Thực vậy, trong điều thứ 9 Bản điều lệ của Tâm Tâm xã đã nêu: « Trong thời gian này bước hoạt động của nhóm chúng ta là tìm cách giành lại quyền sống cho nhân dân Việt Nam. Đối với chế độ chính trị tương lai, vấn đề này sẽ do tất cả hội viên quyết định và được đại đa số quần chúng thông qua. Nhận thức nói trên của Tâm Tâm xã thể hiện rõ là đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tiếp xúc với nhà cách mạng lão thành Phan Bội Châu, lãnh tụ của Tâm Tâm xã, bậc tiền bối cách mạng mà Nguyễn Ái Quốc rất kính phục nhưng Người lại không tán thành đường lối cứu nước của Cụ. Qua trao đổi cụ Phan Bội Châu đã bàn giao tổ chức Tâm Tâm xã cho đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Đây là sự bàn giao trực tiếp về nhiệm vụ cứu nước của thế hệ cách mạng trước cho thế hệ cách mạng sau.

Tiếp nhận Tâm Tâm xã đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tuyển lựa một số phần tử tiến bộ trong tổ chức này để thành lập một nhóm cách mạng đầu tiên gồm có 9 người; trong đó có 5 đảng viên Cộng sản dự bị là: Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong... những đầu mối liên lạc cần thiết cho sự chỉ đạo phong trào cũng được xây dựng. Tháng 6-1925, từ nhóm cách mạng đầu tiên này, đồng chí Nguyễn Ái Quốc thành lập ra VNTNCMĐCH nhằm tập hợp những thanh niên yêu nước Việt Nam có xu hướng cộng sản chủ nghĩa; trong đó có những người cộng sản làm hạt nhân lãnh đạo. Việc thành lập VNTNCMĐCH (gọi tắt là Thanh niên) là « nhằm làm cơ sở cho một đảng lớn hơn » tức là tiền thân của Đảng Cộng sản sau này. VNTNCMĐCH ra đời giữa lúc cuộc đấu tranh giữa hai đường lối cứu nước, đường lối của giai cấp công nhân Việt Nam và đường lối của giai cấp tư sản Việt Nam, đang đấu tranh gay gắt.

Sau vụ mưu sát tên Toàn quyền Đông Dương Merlin (1924), phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925) và phong trào để tang Phan Chu Trinh (1926) lan rộng khắp trong nước. Hàng loạt đảng phái và tổ chức yêu nước đã ra đời như Phục Việt (1925), sau đổi thành Hưng Nam Tân Việt cách mạng đảng (gọi tắt là Tân Việt). Thanh niên (1926), VN Quốc dân đảng (VNQDĐ), (1927). Các tổ chức này đều đưa ra Cương lĩnh chính trị để tranh thủ quần chúng nhưng tựu trung lại chủ trương của họ đều là giành độc lập dân tộc với những màu sắc chính trị khác nhau và đều phản ánh quan điểm của giai cấp tư sản. Vì như VNQDĐ tuyên bố theo chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn là « đánh đổ thực dân để thành lập nên một chế độ cộng hòa »(9) ở Việt Nam. Còn mục đích của Đảng Phục Việt không rõ ràng « trên

thực tế đảng này không gây được một chút ảnh hưởng nào đối với đại chúng, chưa qua nỗi giai đoạn tổ chức và đã cáo chung trước khi việc được ổn định »(10). Đảng Hưng Nam « vẫn duy trì mục đích của đảng Phục Việt » (11) với chương trình có thể tóm tắt như sau: « Đảng Hưng Nam có nhiệm vụ lo toan cho nền độc lập ở toàn cõi Đông Dương bằng việc chuẩn bị một cuộc cách mạng ôn hòa. Một khi giành được độc lập, Đông Dương sẽ thành lập một chính phủ theo nguyên tắc của chính thể cộng hòa và chỉ theo chủ trương Cộng sản khi nào chủ trương này được thực thi tại các cường quốc » (12).

Rõ ràng là những mục tiêu cách mạng nói trên của các đảng phái chính trị, các tổ chức yêu nước đương thời đều không phù hợp với trào lưu mới: chỉ có VNTNCMĐCH là xác định ngay từ đầu: Cuộc cách mạng Việt Nam là cuộc cách mạng tư sản dân quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo, bao gồm cả cách mạng dân chủ và cách mạng giải phóng dân tộc, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đó là cơ sở cho bản luận cương chính trị của đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, đồng thời cũng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ quá trình cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo.

Cùng với việc tổ chức VNTNCMĐCH, đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn mở trường huấn luyện chính trị. Trường có nhiệm vụ bồi dưỡng cho cán bộ cách mạng những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác — Lênin, về đường lối cách mạng và về phương pháp công tác. Từ năm 1925 đến năm 1927 trường đã mở được 10 khóa cho hơn 200 học viên tốt nghiệp, một số học viên được cử đi học ở trường Đại học lao động Phương Đông, trong đó có đồng chí Trần Phú; một số được cử đi học quân sự. Nhưng phần lớn cán bộ đào tạo ở trường ra đều được đưa về nước để vận động công nhân, nông dân và trí thức tham gia cách mạng. Đây chính là đội ngũ trí thức cộng sản đầu tiên của nước ta nhận trách nhiệm lịch sử đưa chủ nghĩa Mác — Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Đồng thời, họ phải tiến hành cuộc đấu tranh trên hai mặt trận tư tưởng: một mặt phải đánh gục chủ nghĩa cải lương tư sản, mặt khác phải phê phán khuynh hướng cách mạng nửa vời của giai cấp tiểu tư sản, làm cho quần chúng phân biệt được đâu là cải lương, đâu là cách mạng, đâu là cách mạng không triệt để và đâu là cách mạng chân chính triệt để.

Trong khoảng thời gian từ năm 1925 đến 1927 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã dồn hết tâm trí, sức lực của Người vào việc truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin theo chương trình đã được chuẩn bị từ trước, thông qua những bài giảng trong các lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu. Về sau Bộ tuyên truyền Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông đã tập hợp những bài giảng này và xuất bản thành cuốn sách « Đường kách mệnh » (1927).

Trong các bài giảng, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng phương pháp đi từ xa đến gần, từ nhận thức đơn giản đến nhận thức phức tạp từ thấp đến cao để giảng giải những vấn đề lớn về chiến lược cách mạng, phương pháp cách mạng, cách thức tổ chức, v.v... đều là những vấn đề rất mới lạ, rất quan trọng và rất cần thiết, đối với các học viên Người còn chú ý sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu để cho các thành viên dễ tiếp thu. Người cũng kết hợp rất tài tình quá khứ với hiện tại, những việc thành công và chưa thành công để rút ra những bài học bổ ích phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng hiện tại. Người đã giới thiệu kinh nghiệm của các cuộc cách mạng điển hình trên thế giới trong khoảng 150 năm, từ cuộc Cách mạng Mỹ 1776 đến cuộc Cách mạng Pháp 1789, Công xã Pari 1871 và Cách mạng Nga 1917. Sau khi phân tích, so sánh những cuộc cách mạng điển hình này, Người chỉ cho Thanh niên thấy rõ sự khác nhau giữa các cuộc cách mạng ấy. Đó là: « Mỹ tuy rằng cách mệnh thành công đã hơn 150 năm nay, nhưng công nông vẫn cứ cực khổ, vẫn cứ lo tính đến cách mệnh lần thứ hai » (13). « Còn Pháp cách mệnh đã 4 lần rồi, mà nay công nông Pháp hẵn còn phải mưu cách mạng lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức » (14). Vì « cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mỹ là cách mệnh tư bản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lục công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa » (15). Còn đối với cách mạng Nga thì « đã thành công và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do thật, không phải là tự do bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang ở bên Việt Nam. Cách mệnh Nga đã đuổi được vua, tư bản địa chủ, rồi lại ra sức cho công nông ở các nước và dân bị áp bức ở các thuộc địa làm cách mệnh để đạp đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới » (16). Trên cơ sở đó Người khẳng định: con đường đúng đắn của cách mạng Việt Nam chỉ có thể là con đường cách mạng tháng Mười Nga: « Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải lấy dân chúng (công nông) làm gốc, lại có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh,

phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Ma Khắc Tư và Lênin »[17]. Vị trí rất quan trọng trong phong trào cách mạng. Người thấm nhuần câu nói của Lênin « Không có lý luận cách mệnh thì không có cách mệnh vận động chỉ có theo lý luận cách mệnh tiền phong Đảng cách mệnh mới làm nổi trách nhiệm tiền phong ». Dựa vào đó đồng chí Nguyễn Ái Quốc cho Thanh niên thấy rõ sở dĩ những phong trào cách mạng của các vị tiền bối chúng ta trước đây bị thất bại vì họ thiếu lý luận cách mạng tiền phong soi đường. Họ chỉ biết đấu tranh đánh đổ đế quốc Pháp, giành lại độc lập cho Tổ quốc. Cũng có thể nói rằng trong tất cả các phong trào cách mạng Việt Nam trước đó chưa hề có sự huấn luyện chính trị cho các thành viên như VNTNCMĐCH đã làm. Trong khi huấn luyện chính trị cho Thanh niên, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ sự hiểu biết một cách chắc chắn lý luận là điều cần thiết không thể thiếu được đối với nhà hoạt động cách mạng. Họ phải nghiên cứu lý luận cách mạng một cách sâu sắc. Nếu hành động mà thiếu sự hiểu biết vững chắc về học thuyết mà mình theo, cũng như thiếu sự phê phán nội dung của những học thuyết khác thì sẽ dẫn đến thất bại, mất thời cơ, lực lượng và thậm chí phải hy sinh không cần thiết. Người gia nhập một đảng cách mạng mà không nghiên cứu một cách kỹ càng những học thuyết của đảng ấy thì cũng giống như một người mù bị bỏ rơi trên đường của một thành phố lớn. Anh ta sẽ gặp phải đủ loại khó khăn, nào trượt chân, ngã và thậm chí có sự nguy hiểm của cái chết. Cho đến hiện nay những nhà cách mạng Việt Nam vẫn còn hành động như những người mù. Họ đã đổ máu mà không giành được cái gì, bởi vì họ không nghiên cứu chiến thuật cách mạng nên những thất bại liên tiếp của họ đã làm nhụt tình cảm yêu nước của nhân dân ta và biến họ thành trò cười trước con mắt của kẻ thù chúng ta. Lý luận cách mạng mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc truyền bá vào Thanh niên là chủ nghĩa Mác—Lênin. Người viết « Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều nhưng chủ nghĩa chân chính nhất chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin »[18]. Đáng chú ý nữa là hoàn toàn khác với các tổ chức yêu nước trước đó đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đưa chủ nghĩa Mác—Lênin vào thanh niên một cách có hệ thống, tập trung trong những bài giảng của Người ở trường huấn luyện chính trị Quảng Châu. Có thể nói một cách chắc chắn rằng Thanh niên đã tiến rất xa so với các tổ chức yêu nước trước đó về mặt lập trường chặt chẽ và hoàn toàn độc lập. Họ kết hợp lại giai cấp, quan điểm chính trị. Thanh niên có một hệ thống với nhau trong tổ chức của họ ở nhiều vùng trong cả nước ta mặc dù có sự khác nhau đặc biệt về địa lý, truyền thống, dân tộc. Nhờ thấm nhuần lý luận Mác - Lênin, nắm vững những phương pháp và biện pháp cách mạng nên những cán bộ của Thanh niên sau khi được đồng chí Nguyễn Ái Quốc huấn luyện trở về nước đã mở rộng phạm vi hoạt động ra khắp ba miền và lan ra cả đến kiều bào ta ở nước ngoài: ở Thái Lan, ở miền Nam Trung Quốc. Đó là điều mà các tổ chức yêu nước chống thực dân Pháp ở Việt Nam trước đó không làm được.

Một trong những vấn đề quan trọng nữa để phân biệt Thanh niên với các tổ chức yêu nước trước kia là Thanh niên đã được đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ ra cho họ thấy một chiến lược và sách lược cách mạng đúng đắn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

Đó là cách mạng Việt Nam phải tiến hành theo con đường của Cách mạng tháng 10 Nga. Thật vậy, phong trào Cần vương nằm trong hệ tư tưởng phong kiến đã hoàn toàn thất bại vào cuối thế kỷ XIX. Sang đầu thế kỷ XX một số phong trào yêu nước khác của các sĩ phu Việt Nam theo con đường tư sản cũng lần lượt bị thất bại nốt. Cụ Phan Chu Trinh muốn xóa bỏ chế độ vua quan phong kiến nhưng lại dựa vào sự giúp đỡ của đế quốc Pháp; đó là một sai lầm. Cụ Phan Bội Châu chống Pháp rất sôi nổi nhưng lại muốn dựa vào Nhật; điều đó rất nguy hiểm. Cụ Hoàng Hoa Thám tuy biết dựa vào nông dân để đánh Pháp, nhưng cho đến khi kết thúc phong trào Cụ vẫn không có đường lối rõ rệt, vẫn còn nặng «cốt cách phong kiến». Còn các tổ chức yêu nước các đảng phái chính trị khác (trừ VNTNCMĐCH) cũng không có chiến lược và sách lược cách mạng đúng đắn, không có phương pháp cách mạng hữu hiệu. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng chỉ cho Thanh niên thấy rõ cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân không phải là công việc của một, hai người. Nhưng người cách mạng phải nhận thức được rằng giai cấp công nhân và nông dân mới là « gốc cách mệnh », là « người chủ cách mệnh » « là vì công nông bị áp bức nặng hơn, là vì công nông là đông nhất cho nên có sức mạnh hơn hết, là vì công nông tay không chân rồi, nếu thua thì chỉ mất một cái kiếp khổ, nếu được thì được cả thế giới, cho nên họ gan góc... »[19]. Trên cơ sở công nông là « gốc cách mệnh » ấy, Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên cho Thanh niên thấy các lực lượng cách mạng khác đều chỉ là bạn đồng minh của công nông: « Học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ cũng bị tư bản áp bức, song không cực khổ

bằng công nông; hạng ấy chỉ là bầu bạn cách mệnh của công nông thôi» (20). Người chỉ rõ «Phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản trí thức, trung nông... để kéo họ về phe vô sản giai cấp. Còn đối với bọn phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản Annam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít nữa làm cho họ trung lập». Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng... thì phải đánh đổ. Trong khi liên lạc tạm thời với các giai cấp phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng bộ một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào đường lối thỏa hiệp». Người cho rằng «Trong thời đại hiện nay giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối, cùng bằng cách liên minh với giai cấp nông dân. Những trào lưu cơ hội chủ nghĩa mơn trớn nông dân, coi nông dân là một lực lượng chủ yếu, là động lực duy nhất của cách mạng, là đội ngũ cách mạng nhất đều chỉ đi tới chủ nghĩa phiêu lưu, chủ nghĩa cực đoan, vô chính phủ và đi tới chỗ phản bội chủ nghĩa Lênin mà thôi» (21).

Rõ ràng là đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã vượt xa các vị tiền bối cách mạng như Phan Bội Châu hoặc như VNQDĐ trong việc sắp xếp tổ chức các lực lượng cách mạng ở Việt Nam. Phan Bội Châu chỉ nêu lên «sự đồng tâm của 10 g ới đồng bào» trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Riêng Tân Việt «dù gần với Thanh niên và có đi vào công nông nên lần lần xu hướng về cộng sản; còn VNQDĐ thì đối chọi với cả Thanh niên và Tân Việt, đi vào hướng tổ chức trí thức, tư sản, phú nông, địa chủ, hạ sĩ quan, tranh giành thế lực với Thanh niên và Tân Việt nên ngày càng xa với tư tưởng xã hội chủ nghĩa, càng có tính chất tư sản» (22). Một điểm đáng lưu ý nữa là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng Việt Nam đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu rõ cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới theo đường lối quốc tế cộng sản, có quan hệ mật thiết với cách mạng Pháp và phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa khác; «Cách mệnh Việt Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân Việt Nam cả» (23). Nói tóm lại nhờ được trang bị lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác—Lênin, phương pháp cách mạng đúng đắn và được tổ chức, huấn luyện tốt trong các lớp học chính trị ở Quảng Châu nên hơn 200 cán bộ của Thanh niên được cử về nước hoạt động đã làm tròn nhiệm vụ của mình là: đi vào quần chúng vận động tổ chức, huấn luyện, đoàn kết và lãnh đạo họ đấu tranh giành độc lập tự do cho Tổ quốc, giải phóng cho dân tộc, nhân dân. Năm 1928 Việt Nam TNCMDCH lại đề ra chủ trương «vô sản hóa» đưa hội viên của mình vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền xí nghiệp tư bản cùng lao động, ăn ở với công nhân, giác ngộ cách mạng cho công nhân. Nhờ đó phong trào công nhân ở nước ta có bước phát triển nhảy vọt và trở thành nòng cốt của phong trào cách mạng trong cả nước. Đấu tranh của công nhân không những nổ ra ở ngay các trung tâm kinh tế, chính trị của bọn thực dân; không những chỉ giới hạn trong phạm vi một xí nghiệp, một địa phương, một ngành mà đã liên kết thành phong trào chung của giai cấp công nhân trong nhiều xí nghiệp, nhiều địa phương, nhiều ngành trong cả nước. Khẩu hiệu đấu tranh kinh tế kết hợp chặt chẽ với khẩu hiệu đấu tranh chính trị. Nếu như trong năm 1927 chỉ có gần 10 cuộc bãi công với hàng trăm người tham gia thì đến năm 1928—1929 đã có mấy chục cuộc bãi công với hàng nghìn người tham gia; tiêu biểu nhất là những cuộc đấu tranh của công nhân ở Xi măng Hải Phòng, Sợi Nam Định, Xe lửa Trường Thi (Vinh), Avia (Hà Nội), Phú Riềng (Biên Hòa). Phong trào công nhân Việt Nam đã tiến nhanh từ tự phát lên tự giác, từ giác ngộ dân tộc lên giác ngộ giai cấp.

Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân ta trong thời kỳ này cũng diễn ra sôi nổi như, chống cướp đoạt ruộng đất, đòi giảm sưu thuế, chống cường hào nhũng lạm, chống thuế, v.v... Trong luận cương chính trị của Đảng cộng sản Đông Dương đã chỉ rõ: «Những cuộc bão công trong năm 1928—1929... đã chứng tỏ rằng sự tranh đấu của giai cấp ở Đông Dương ngày càng bành trướng. Điều đặc biệt và quan trọng nhất trong phong trào cách mạng ở Đông Dương là sự tranh đấu của quần chúng công nông có tính chất độc lập rất rõ rệt, chứ không phải là chịu ảnh hưởng quốc gia chủ nghĩa như lúc trước nữa» (24).

Tình hình thực tế trên đây cũng chứng tỏ chủ nghĩa Mác—Lênin đã thật sự thâm nhập vào toàn bộ phong trào công nhân và cũng đã chiếm ưu thế trong phong trào yêu nước ở VN. Chủ nghĩa cải lương, tư sản bị đánh bại. Quan điểm dân tộc tư sản và tiểu tư sản bị đẩy lùi: «Lập trường cách mạng giải phóng dân tộc của công nhân đã thắng lập trường giải phóng dân tộc của tư sản» (25)

Đồng thời với sự phát triển của phong trào đấu tranh của công nhân và số lượng hội viên tăng nhanh. Năm 1928 có 300 hội viên, đến năm 1929 có 1700 hội viên; nếu kể cả số hội viên dự bị đã có gần 3000 người (26). Những người lãnh đạo phái tả và những đảng

viên tiên tiến của Tân Việt càng ngày càng ngả theo hướng của VNTNCMĐCH. Nhiều người đã trở thành hội viên của Thanh niên.

Thực tiễn của phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân ta lúc ấy. Đòi hỏi phải có sự lãnh đạo của một chính đảng thật sự của giai cấp công nhân VN. Những người tiên tiến trong VNTNCMĐCH đã sớm nhận thức được nhu cầu bức thiết này. Họ thấy rằng VNTNCMĐCH tuy có khuynh hướng cộng sản, nhưng đường lối và tổ chức không rõ ràng. Là một tổ chức quần chúng yêu nước nhưng lại tự cho mình là một chính đảng cộng sản. Một tổ chức như vậy không thể đáp ứng được yêu cầu của cách mạng VN trong tình hình mới nữa. Vai trò lịch sử của VNTNCMĐCH đã đến lúc kết thúc: « Mục đích và các khẩu hiệu của nhóm Thanh niên » không còn phù hợp với tình hình hiện tại nữa: « Thanh niên » không có đủ tư cách để lãnh đạo quần chúng và việc thành lập một Đảng Cộng sản là cần thiết » (27). Những điều kiện để thành lập một Đảng Cộng sản như thế đã chín muồi. Nhưng khi vấn đề này được đặt ra thì trong nội bộ VNTNCMĐCH nhất là ở cơ quan lãnh đạo của Hội, lại không nhất trí. Đó là cuộc đấu tranh giữa quan điểm vô sản và quan điểm tiểu tư sản trong VNTNCMĐCH để thành lập một đảng kiểu mới của giai cấp công nhân. Cuộc đấu tranh ấy đã dẫn đến thắng lợi của tư tưởng vô sản với việc thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng (17-6-1929) và An Nam Cộng sản Đảng (mùa thu 1929). Tiếp theo đó là Đông Dương Cộng sản Liên đoàn cũng ra đời (1-1930) bao gồm những người cách mạng ưu tú, chân chính trong đảng Tân Việt đã giác ngộ chủ nghĩa cộng sản, đã thoát ly khỏi ảnh hưởng của những người lãnh đạo có khuynh hướng quốc gia cải lương trong tổ chức này.

Nhưng chỗ yếu lớn nhất của phong trào cộng sản VN lúc ấy là ở tình trạng phân tán về tổ chức: trong một nước mà lại có ba Đảng cộng sản. Hơn nữa cả ba tổ chức này đều tự nhận mình là cộng sản chân chính, và tìm mọi cách tranh thủ sự thừa nhận của Quốc tế Cộng sản. Trong khi tuyên truyền và vận động quần chúng, họ lại công kích lẫn nhau và tìm mọi cách tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân — Tình hình đó sẽ dẫn đến sự không thống nhất về tư tưởng và hành động, sẽ làm yếu phong trào cách mạng và làm lợi cho kẻ thù. Trách nhiệm lịch sử của những người cộng sản là phải khắc phục ngay hiện tượng này vì nó hoàn toàn trái ngược với nguyên tắc xây dựng chính đảng của chủ nghĩa Mác—Lênin. Bởi vậy việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản nói trên thành một đảng cộng sản duy nhất vừa là nhu cầu bức thiết của lịch sử, vừa là nguyện vọng chung của giai cấp công nhân và của dân tộc ta. Chỉ có một đảng cộng sản duy nhất mới có thể quy tụ được toàn bộ phong trào công nhân và phong trào yêu nước, mới có thể huy động được sức mạnh của cả dân tộc, mới có thể đấu tranh có hiệu quả với chủ nghĩa cải lương và các khuynh hướng quốc gia hẹp hòi khác, mới có thể làm cho giai cấp công nhân VN thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình đối với dân tộc và đối với phong trào công nhân quốc tế.

Trước tình hình này Quốc tế Cộng sản đã gửi thư yêu cầu ba tổ chức cộng sản ở VN phải thống nhất lại thành một đảng cộng sản duy nhất: « Nhiệm vụ quan trọng nhất và cấp bách nhất của tất cả những người cộng sản Đông Dương là sáng lập một đảng cách mạng của giai cấp vô sản, nghĩa là một đảng cộng sản có tính chất quần chúng ở Đông Dương. Đảng ấy phải là một đảng duy nhất, và ở Đông Dương chỉ có đảng ấy là tổ chức cộng sản mà thôi » (28). Tiêu chuẩn chủ yếu được Quốc tế Cộng sản vạch ra để xem xét tính chất của Đảng Cộng sản là hai tiêu chuẩn cơ bản sau đây: « công nhận chương trình, điều lệ, nghị quyết của Quốc tế Cộng sản và tích cực hoạt động trong quần chúng công nhân và nông dân » (29).

Quốc tế Cộng sản cũng giao cho đồng chí Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản thống nhất các lực lượng cộng sản ở VN thành một Đảng Cộng sản duy nhất.

Nhận chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc trở lại Hương Cảng Trung Quốc thực hiện kế hoạch tổ chức Hội nghị hợp nhất các nhóm cộng sản. Và từ ngày 3-2 đến ngày 7-2-1930, dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Ái Quốc Hội nghị hợp nhất đã tiến hành họp ở bán đảo Cửu Long (Hương Cảng) với sự tham dự của 2 đại biểu Đông Dương Cộng sản Đảng, 2 đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng và 2 đại biểu nước ngoài. Đông Dương cộng sản Liên đoàn không cử đại biểu đến dự. Cho tới Hội nghị này số đảng viên của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng đã có 500 người (30) đánh giá về sự kiện lịch sử trọng đại này Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: « Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng VN ta. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng » (31).

☆

Nghiên cứu, tìm hiểu về những công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đối với VNTNCMĐCH là một chuyên đề lớn, toàn diện, đòi hỏi công sức đóng góp của nhiều nhà nghiên cứu khoa học.

Tuy nhiên, thông qua việc nghiên cứu bước đầu của chúng tôi về chuyên đề này, chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên một vài suy nghĩ nhỏ của mình.

— Trước hết, với những kinh nghiệm của bản thân trong quá trình học tập nghiên cứu lý luận, khảo sát thực tiễn, tham gia hoạt động cách mạng trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và trong phong trào giải phóng dân tộc, từ một người yêu nước chân chính trở thành một chiến sĩ cộng sản kiên cường, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đem hết nhiệt tình, tâm trí, sức lực của mình để tổ chức, tập hợp những thanh niên VN yêu nước lúc ấy đang bị khủng hoảng về đường lối cứu nước vào một tổ chức có khuynh hướng cộng sản đầu tiên ở VN. Đặc biệt là Người đã mở những lớp huấn luyện chính trị để đào tạo họ trở thành những cán bộ đầu tiên đem chủ nghĩa Mác—Lênin truyền bá vào nước ta, làm cho chủ nghĩa cách mạng và khoa học nhất này từ chỗ là hệ tư tưởng có ảnh hưởng lớn đi tới chỗ là hệ tư tưởng lãnh đạo phong trào yêu nước VN; mà sự ra đời của Đảng cộng sản VN chính là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác—Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở nước ta.

— Trong khi huấn luyện chính trị cho cán bộ VNTNCMĐCH, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã không sao chép nguyên văn lý luận kinh điển, trái lại, Người đã biết vận dụng chủ nghĩa Mác Lênin một cách tài tình, sáng tạo vào điều kiện cụ thể của VN để đề ra đường lối chiến lược và phương pháp cách mạng đúng đắn mà luận cương chính trị của Đảng năm 1930 là sự thể hiện đầy đủ nhất. Đây là một trong những nhân tố đưa cách mạng VN đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác ngày càng to lớn hơn.

Từ những thanh niên trí thức yêu nước nhiệt thành đầu tiên chưa tìm thấy một đường lối cứu nước đúng đắn, được đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức lại trong VNTNCMĐCH và huấn luyện cho họ những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác—Lênin về đường lối chiến lược và phương pháp cách mạng đúng đắn nhất ở nước ta trong hiện tại và tương lai, về cách thức tổ chức, vận động, lãnh đạo quần chúng đấu tranh, những người thanh niên này đã trưởng thành nhanh chóng về mọi mặt, đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cách mạng được giao trong khoảng những năm 1925—1929. Và khi những điều kiện để thành lập một đảng cộng sản đã chín muồi ở nước ta, thì chính những người tiên tiến nhất trong VNTNCMĐCH đã nhận thức được và đã đứng ra tuyên bố thành lập những tổ chức cộng sản đầu tiên như Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản Đảng để đảm đương trách nhiệm lịch sử trước giai cấp và dân tộc trong tình hình mới. Rồi khi Đảng cộng sản VN ra đời (2-1930) cũng chính là những người học trò xuất sắc ấy của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trong VNTNCMĐCH lại là lớp đảng viên đầu tiên của đảng ta.

Sáu mươi năm trôi qua, kể từ khi VNTNCMĐCH được thành lập (1925), nhưng lịch sử vẫn mãi mãi ghi nhớ những công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đối với VNTNCMĐCH, một tổ chức yêu nước đầu tiên ở nước ta có khuynh hướng cộng sản và là tiền thân của Đảng ta ngày nay. Lịch sử cũng đánh giá cao những hoạt động tích cực của các thành viên trong VNTNCMĐCH trong giai đoạn lịch sử 1925 — 1929, đã góp phần nhất định vào việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở nước ta, đưa tới một phong trào công nhân và phong trào yêu nước mạnh mẽ trong cả nước chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho sự ra đời của một chính đảng Mácxít Lêninnít ở VN.

Chú thích

1) Hồ Chí Minh — « Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội » — NXB Sự thật. Hà Nội, 1970, tr 229.

2) Hồ Chí Minh — « tuyển tập », tập II · NXB Sự thật — Hà Nội, 1980, tr 114.

3) Lê Duẩn « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới ». NXB Sự thật — Hà Nội 1972, tr 10.

4) « Các tổ chức tiền thân của Đảng » BNCLSĐTU NXB Hà Nội 1978, tr 155.

4) Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương — « Lịch sử Đảng Cộng sản » tập I — 1920 — 1954 — Sơ thảo. NXB Sự thật — Hà Nội, 1982, tr 70.

7) Trần Dân Tiên « Những mẩu chuyện về

đời hoạt động của Hồ Chủ tịch ». NXB Văn học, Hà Nội 1970, tr 61.

8) Hồ Chí Minh – « Toàn tập » – Tập I: 1920 – 1925. Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr 314.

9) VNQDĐ – Tài liệu Viện Sử học.

10). 11). 12) – Nguyễn Ngọc Cư, dịch theo tài liệu của Sở Mật thám Đông Dương. Tạp chí Sử Địa, Sàigòn 1971, tr 139, 146.

13) 14) 15) 16), 17). Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản VN – « Các tổ chức tiền thân của Đảng » Sdd, tr. 28, 32, 33, 40, 26, 24, 25, 63, 309.

21) Hồ Chí Minh « Toàn tập » Tập I. 1920–1925, Sdd, tr 157 – 158.

22) Trần Văn Giàu « Giai cấp công nhân VN – Sự hình thành và sự phát triển... cho minh » NXB Sự thật, Hà Nội 1958, tr 418.

24) « Văn kiện Đảng » 1930 – 1945. BNCLSĐTW xb, Hà Nội 1976, tr 66 – 67.

25) Lê Duẩn – « Một vài đặc điểm của cách mạng VN ». Tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội 1967, tr 54.

30), 26), 28), 29). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng TW. « Lịch sử Đảng cộng sản VN » Tập I: 1920 – 1954. Sdd. tr 78, 79, 88, 90.

31) Hồ Chí Minh « Tuyển tập » Tập II, Sdd, tr 152.

Sự bành trướng và xâm lược...

(Tiếp theo trang 34)

11) *Kh. A. Mokhtiarian*, « Giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam (1885–1930) », M. 1967, tr. 37 (Tiếng Nga).

12) *Ia. Vaxilieva* « Đông Dương và sự căng thẳng của cuộc đấu tranh ở Thái Bình Dương » tạp chí Bônsêvich, 1940, N° 19–20, tr. 85 (Tiếng Nga).

13) (14) (15) « Lịch sử hiện đại Việt Nam (1917–1965) », M. 1970, tr. 122, 173, 174 (Tiếng Nga).

16) (17) *A. E. Trecmenxki* « Chủ nghĩa quốc gia tư sản Việt Nam và cuộc xâm lược của Nhật ở Đông Dương (1940–1945) » luận án phó tiến sĩ, M. 1971, tr 71, 63 (Tiếng Nga).

18) « Lịch sử chiến tranh Thái Bình Dương », T. 3. M. 1957, tr. 111 (Tiếng Nga).

19) *A. X. Xavin* « Chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ II », M. 1979, tr. 71 (Tiếng Nga).

20) *B. G. Xapôgiơnicốp*, « Trung Quốc trong ngọn lửa chiến tranh 1831–1900 » M. 1977, tr. 6 (Tiếng Nga).

21) (22) (23) « Văn kiện Đảng, 1930–1945 », T. 3. H. 1977 tr. 289, 102, 426.

24), (25) (26) *Trần Huy Liệu* « Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam » T. 8. H. 1957, tr. 24–25, 159–28.

27) *Trần Văn Giàu*, « Giai cấp công nhân Việt Nam. Sự hình thành và phát triển từ giai cấp « tự minh » đến giai cấp « cho minh », H. 1957, tr. 199.

Chiến thắng chủ nghĩa phát xít...

(Tiếp theo trang 47)

41. 42) Michel Caphi: Guérilla au Laos. Paris 1971; La réocupation các trang 330–364 và 279.

43) Michel Caphi: Guérilla au Laos. Paris 1972. trang 346.

44) « Un quart de siècle de lutte opiniâtre et victorieuse »: Principaux faits et événements au Laos. Neo Lào Haksat 1970, trang 67

45. 46) Cayxon Phômvihản: « Một vài kinh nghiệm... » Sdd 1979, trang 13.

47) « 25 năm chiến đấu và thắng lợi của Đảng Nhân dân cách mạng Lào » NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, trang 14 – 15.

NGUYỄN ÁI QUỐC VỚI VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC

NGUYỄN XUÂN THÔNG

CÔNG lao của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam và những đóng góp của Người trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc thật vô cùng to lớn.

☆

I — Tố cáo mạnh mẽ những tội ác dã man của chủ nghĩa đế quốc thực dân đối với nhân dân các nước thuộc địa.

Trong bài viết này thông qua một số tác phẩm của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết trong giai đoạn 1920 – 1930 chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ thêm những nội dung cụ thể đã được Người phân tích, chứng minh và khẳng định như là những cơ sở khoa học cho cách mạng Việt Nam và cho phong trào giải phóng các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Từ một người yêu nước chân chính, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước. Người đã đi đến nhiều nơi trên thế giới để trực tiếp nghiên cứu, điều tra, khảo sát thực tế, «Xem xét họ làm thế nào rồi sẽ trở về giúp đỡ đồng bào chúng ta». Sự ra đi ấy của Người ở độ tuổi thanh niên trong những năm đầu thế kỷ XX là một sự khẳng định quyết tâm của mình và sẵn sàng tiếp nhận những yếu tố mới, vượt lên trên những hạn chế của hoàn cảnh xã hội Việt Nam lúc đó.

Trong quá trình ra đi tìm đường cứu nước ấy, bằng sự điều tra, khảo sát tường tận, bằng sự phân tích khoa học, và nhất là bằng sự độc lập suy nghĩ, Người đã sớm nhận ra bản chất xảo quyệt, sự tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc thực dân, không phải là trên sách báo mà chính ngay từ trong cuộc sống thực tế. Những danh từ «Tự do», «Bình đẳng», «Bác ái» mà chủ nghĩa thực dân thường rêu rao chẳng qua chỉ là những trò lừa bịp. Từ đó bước đầu Người rút ra kết luận: nhân dân lao động ở tất cả các nước không phân biệt màu da đều bị đàn áp, bóc lột thậm tệ bởi bọn đế quốc thực dân, tư bản, (gọi chung là «giống người bóc lột»); nên họ đều là bạn của nhau và cũng là của nhân dân ta. Do đó ở trên đời này «cũng chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản». Muốn thoát khỏi cảnh áp bức, bóc lột, nhân dân lao động ở tất cả các nước phải đoàn kết lại, phải đấu tranh để lật đổ chủ nghĩa đế quốc, thực dân. Mọi chủ trương, chính sách cải cách, cải lương đều không thể đem lại kết quả.

Song tình hình thực tế ở tất cả các nước thuộc địa lúc bấy giờ còn rất lạc hậu. Nhân dân ở các nước này muốn được giải phóng «nhưng họ chưa biết làm cách nào để đạt được mục đích ấy»[1]. Họ chưa hiểu biết «đấu tranh giai cấp là gì? lực lượng giai cấp vô sản là gì?», mặc dù «nói chung quần chúng căn bản là có tinh thần bất khuất»[2].

Do đó muốn khắc phục tình trạng nói trên, muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, các Đảng Cộng sản phải tăng cường công tác tuyên truyền bằng cách vạch ra cho nhân dân ở tất cả các nước thuộc địa thấy rõ những tội ác dã man của chủ nghĩa đế quốc, thực dân đối với họ, thấy rõ ai là bạn, ai là thù; từng bước vận động, tổ chức, giáo dục, giác ngộ họ, đoàn kết họ, đưa họ đứng lên đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc mình và tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Trong lúc tên Toàn quyền Đông Dương Anbe Xarô đến dự «Hội Khai trí tiến đức» đã ngạo mạn phát biểu: «Người An nam các ông

chưa thể độc lập được, cần phải có người Pháp chúng tôi», còn các tên Việt gian Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Cao Văn Sen, Nguyễn Khắc Vệ công khai ca ngợi công ơn khai hóa của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam; và trong lúc tên vua bù nhìn Khải Định chiều ngày 21-6-1922 bước chân xuống bến tàu Giôlyée (Mácxây) đã cầm tay Anbe Xarô nói: Nước Pháp là người thầy của chúng tôi; Nước Pháp cầm tay dắt chúng tôi đi tới tương lai...»; thì trái lại ở thủ đô Pari, người thanh niên trẻ tuổi Nguyễn Ái Quốc đã đứng lên tố cáo những tội ác dã man của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương và ở các nước thuộc địa, làm cho nhân dân lao động và giai cấp công nhân Pháp thấy rõ sự thật đau khổ của nhân dân ở các nước này.

Trong bài «Khai hóa giết người» đăng trên báo Lơ Paria ngày 1-8-1922 (số 5), đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết: «Trong lúc ở Mác xây người ta triển lãm cảnh phồn thịnh giả tạo của xứ Đông Dương thì ở Việt Nam đang có những người bị chết đói. Ở bên này người ta ca tụng lòng trung thành thì ở bên kia người ta đang giết người. Như vậy nghĩa là thế nào hỡi Đấng Chí tôn Khải Định và Cụ lớn Xarô?».

Nguyễn Ái Quốc cũng tố cáo mạnh mẽ những tội ác dã man của chủ nghĩa thực dân nói chung, của chủ nghĩa thực dân Pháp nói riêng một cách toàn diện trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Người khẳng định «chế độ thực dân tự bản thân nó đã là một hành động bạo lực của kẻ mạnh đối với kẻ yếu rồi».

Về chính trị, Người chỉ rõ nhân dân ở các nước thuộc địa không có một chút quyền lợi gì. Họ bị khinh miệt, đối xử như là nô lệ. Nhiều dân tộc đã bị diệt chủng dưới bàn tay «khai hóa», «văn minh» của chủ nghĩa thực dân, ví như «Ở Công gô thuộc Bỉ, năm 1891, dân số là 25 triệu, thế mà đến năm 1911 chỉ còn có 8 triệu rưỡi. Những bộ lạc Hêrerô và Cama ở thuộc địa cũ của Đức tại châu Phi đã hoàn toàn bị tiêu diệt. 8 vạn người bị giết trong thời gian Đức chiếm đóng và 15.000 người bị giết trong thời kỳ «bình định» năm 1914. Công gô thuộc Pháp năm 1894 có 20.000 dân, thế mà đến năm 1911 chỉ còn 9.700 người. Trong một vùng, năm 1910 có 10.000 dân, sau đó 8 năm chỉ còn được 1.080 người. Trong một vùng khác với 4 vạn dân da đen chỉ trong 2 năm đã có 2 vạn người bị giết, nửa năm sau 6000 người nữa lại bị giết và bị thương tật. Những vùng ven sông trù phú và đông đúc dân cư chỉ sau 15 năm đã biến thành những miền hoang vu. Những mảnh xương tàn dã rải rác trắng khắp các ốc đảo và làng mạc bị tàn phá» ([3]).

Ở các nước thuộc địa, những người đấu tranh cho tự do, dân chủ đều bị bỏ tù và bị tra tấn dã man. Công lý bị chà đạp thô bạo. Chính một Nghị sĩ Pháp đã viết châm biếm như sau về «cái gọi là công lý» của thực dân Pháp được thi hành ở các nước thuộc địa «Pháp luật, công lý đối với người bản xứ ư! Thôi đi! Chỉ có ba toong, súng lục, súng trường. Đó mới là những thứ xứng đáng với lũ sâu bọ ấy» ([4]) hoặc «ở Đông Dương... «công lý» nằm trong tay những tên quan lại thiếu trách nhiệm, hoặc khi chúng ta phải thực hành công lý thì bằng súng» ([5]).

Nguyễn Ái Quốc cũng tố cáo chính sách buôn bán nô lệ dã man của bọn thực dân ở các nước châu Phi. Người còn chỉ ra những chính sách chính trị cực kỳ phản động của thực dân Pháp thi hành ở các nước thuộc địa mà cụ thể là ở Đông Dương là nơi Người đã từng chứng kiến như chính sách phân biệt chủng tộc, chính sách chia rẽ các dân tộc, chính sách dùng người thuộc địa này đàn áp người thuộc địa khác, chính sách tuyên truyền xuyên tạc sự thật làm cho nhân dân ở các chính quốc khinh miệt, căm thù nhân dân ở các thuộc địa; làm cho nhân dân ở các nước thuộc địa hằn thù lẫn nhau, bắn giết lẫn nhau, quên mất rằng quyền lợi và vận mệnh của cả dân tộc mình đang bị chủ nghĩa đế quốc, thực dân dày xéo, tiêu diệt.

Về kinh tế, thông qua những số liệu, những dẫn chứng cụ thể, điển hình Người vạch rõ sự tàn bạo khủng khiếp của chủ nghĩa đế quốc thực dân trong việc cướp bóc của cải, tài nguyên, sức lực của nhân dân các nước thuộc địa. Đáng chú ý là những số liệu, những dẫn chứng cụ thể, điển hình được Người sử dụng trong các bài viết, trên các diễn đàn Hội nghị đã có sức thuyết phục rất lớn, khiến cho người nghe dễ dàng hình dung được tình hình cụ thể ở các nước thuộc địa. Nhất là thông qua sự phân tích, sự so sánh và những câu hỏi được nêu ra làm cho người nghe tập trung vào những vấn đề chính do Người trình bày. Người còn sử dụng những câu ngắn gọn nhưng có sức tố cáo mạnh mẽ. Trong bài «Độc quyền ăn cướp» nói về những chính sách độc quyền của Pháp thi hành ở Việt Nam về muối, rượu, thuốc phiện, v.v..., Người viết: «Một bầy ăn cướp đã làm cho cả một dân tộc bị đói khát, khốn cùng, đã làm cho cả một nền công nghệ quốc gia bị phá sản như thế đấy» ([5]) Người trích lời của Vinhê Đốc-tông, Nghị sĩ Pháp lên án bọn viên chức Pháp ở thuộc địa: «Nếu đem so sánh với bọn viên chức thuộc địa thì những quân cướp đường

còn là những người lương thiện ». Người tố cáo chính sách bóc lột của bọn thực dân đã làm cho công nhân, nông dân, các tầng lớp lao động khác ở các nước thuộc địa rất cực khổ. Nhiều người không còn đường sinh sống phải bán mình đi làm nô lệ cho chúng ở các đồn điền, hầm mỏ, hoặc phải bán vợ đợ con, hoặc phải rời bỏ Tổ quốc đi tha phương cầu thực không có ngày về. Chính Combanơ, một nhà thám hiểm Pháp đã nhận xét như sau : « Người ta có thể hình dung Đông Dương như là một con nai béo đẹp bị trói chặt tàn nhẫn và đang hấp hối dưới những cái mỏ quắm của bầy diều hâu rỉa móc mãi không biết chán » (6). Trong hàng loạt bài báo đăng trên « Người cùng khổ », Người còn tiếp tục tố cáo những thủ đoạn cướp đoạt, bóc lột hết sức trắng trợn của bọn thực dân Pháp ở Việt Nam như : cướp đoạt ruộng đất, đánh sưu cao thuế nặng, bần cùng hóa,... khiến cho nhân dân lao động trở thành nguồn cung cấp nhân công rẻ mạt cho bọn chủ tư bản Pháp ở Việt Nam, ở Đông Dương và ở các thuộc địa khác. Đặc biệt là trong cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp » Người đã dành hẳn chương đầu tiên viết về chính sách « Thuế máu » ở thuộc địa, đó là một chính sách hết sức dã man của bọn thực dân Pháp đối với các dân tộc bị trị. Qua đó, người đọc càng hiểu rõ hơn sự tồn tại của chủ nghĩa thực dân là dựa trên xương máu của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước chính quốc và ở các nước thuộc địa. Vấn đề này còn được Người khái quát và cụ thể hóa một cách sinh động hơn với hình tượng « con đỉa đế quốc chủ nghĩa có hai vòi ».

Về văn hóa, giáo dục, trong nhiều bài viết đăng trên các báo, đọc trong các Hội nghị quốc tế và trong nhiều chương sách của cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp » đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo bọn thực dân Pháp thi hành chính sách ngu dân, lạc hậu, phản động ở các nước thuộc địa, đồng thời với việc duy trì những đồi phong bại tục, mê tín, dị đoan của xã hội phong kiến cũ, tất cả nhằm biến nhân dân bản xứ trở thành những người ngoan ngoãn, phục tùng chế độ thống trị tàn bạo của chúng trong bài « Chính sách ngu dân » và bài « Chế độ báo chí ». Người nêu lên những dẫn chứng cụ thể như trường học mở rất hạn chế, báo chí bị bóp nghẹt, nhân dân không được tự do ngôn luận, vốn văn hóa của dân tộc bị bỏ quên, truyền thống tốt đẹp của dân tộc bị chà đạp. Người viết : « Trường học lập ra không phải để giáo dục cho thanh niên Việt Nam một nền học vấn tốt đẹp và chân thực, mở mang trí tuệ và phát triển tư tưởng cho họ, mà trái lại càng làm cho họ đần độn thêm... người ta đã gieo rắc một nền giáo dục đồi bại, xảo trá và nguy hiểm hơn cả sự dốt nát nữa vì một nền giáo dục như vậy chỉ làm hư hỏng mất tính nết của người đi học, chỉ dạy cho họ một lòng « trung thực » giả dối, chỉ dạy cho họ biết sùng bái những kẻ mạnh hơn mình, dạy cho thanh niên yêu một Tổ quốc không phải là Tổ quốc của mình, một Tổ quốc đã từng áp bức dân tộc mình. Hấp thụ nền giáo dục ấy thanh thiếu niên trở lại khinh rẻ nguồn gốc, giòng giống mình và trở nên ngu ngốc thêm » (7). Người dẫn lời tên tướng Pháp Panơcanh trong một bản báo cáo về tình hình Đông Dương « trong 50 năm chiếm đóng ở Nam Kỳ và 25 năm chiếm đóng ở Bắc Kỳ, những trường học Pháp không đào tạo lấy được một người An Nam thật sự có học thức » (8). Còn Đại tá Bécna cũng phải thú nhận : « Về phương diện tinh thần, người Pháp không tổ chức được một nền giáo dục mà họ đã bỏ đi. Họ chỉ xây dựng được một ít trường học để đào tạo ra những con vẹt, những người vong bản thiếu đạo đức và thiếu cả kiến thức phổ thông » (9).

Về báo chí, Người tố cáo : « Giữa thế kỷ XX này, ở một nước có đến 20 triệu dân mà không có lấy một tờ báo bằng tiếng mẹ đẻ của chúng tôi » (10).

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn dành nhiều bài báo tố cáo chính sách sử dụng tôn giáo để mê hoặc, chia rẽ nhân dân ở các nước thuộc địa ; để phá hoại phong trào chống Pháp ở các nước này ; để cướp đoạt ruộng đất của nông dân làm giàu cho Nhà chung và bọn côlông Pháp. Người cũng bày tỏ thông cảm sâu sắc với nỗi khổ cực của nhân dân ở các nước thuộc địa và lên tiếng tố cáo một cách kiên quyết, mạnh mẽ những tội ác của chủ nghĩa thực dân ở khắp mọi nơi, không riêng gì ở Việt Nam. Trong bài báo « Ách áp bức không từ một chủng tộc nào » Người đã chỉ đích danh kẻ thù chung của giai cấp vô sản và nhân dân lao động trên thế giới là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản quốc tế : « Tất cả những liệt sĩ của giai cấp công nhân, người ở Lôdannơ cũng như người ở Pari, những người ở Lơ Havơrơ cũng như những người ở Máctiních đều là những nạn nhân của một kẻ sát nhân : Chủ nghĩa tư bản quốc tế » (11).

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc không quên vạch trần sự cấu kết chặt chẽ của giai cấp phong kiến bản xứ với quân xâm lược để thống trị nhân dân nước mình.

Một điều đáng lưu ý nữa là trong khi kịch liệt tố cáo những tội ác của đế quốc, thực dân, tư bản và bọn phong kiến bản xứ trước dư luận thế giới, đồng chí Nguyễn Ái Quốc

luôn luôn kêu gọi các Đảng Cộng sản và Công nhân ở các nước, nhất là ở các nước có thuộc địa như Anh, Pháp..., các tổ chức quốc tế, giai cấp vô sản và nhân dân lao động trên toàn thế giới hãy tích cực ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, thực hiện thắng lợi khẩu hiệu của Lênin vĩ đại: « Vô sản toàn thế giới, và các dân tộc bị áp bức hãy đoàn kết lại ». Kết luận bản tham luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa tại Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản, Người đề nghị: « Trong tất cả các thuộc địa của Pháp, nạn nghèo đói đều tăng, sự phẫn uất ngày càng lên cao. Sự nổi dậy của nông dân bản xứ đã chín muồi. Trong nhiều nước thuộc địa, họ đã vài lần nổi dậy, nhưng lần nào cũng bị dìm trong máu... Quốc tế Cộng sản cần phải giúp đỡ họ tổ chức lại, cần phải cung cấp cán bộ lãnh đạo cho họ và chỉ cho họ con đường đi tới cách mạng và giải phóng ».

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc luôn có ý thức nhắc nhở chúng ta phải biết phân biệt rõ ràng giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước tư bản đế quốc với giai cấp tư sản và bọn thực dân đi áp bức các dân tộc: Ai là bạn, ai là thù. Về vấn đề này, Anhôlétti nhận xét rất đúng rằng: « Người đã phân biệt rất rõ ràng giữa những lực lượng tiến bộ với những lực lượng phản động, ngăn chặn không để cho kẻ thù thành lập những khối liên minh chống lại cách mạng »

II — Khẳng định vai trò to lớn của cách mạng giải phóng dân tộc, tin tưởng vào cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa đế quốc đã hoàn thành việc xâm chiếm các thuộc địa. Cùng với sự xâm lược và bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, phong trào đấu tranh của các dân tộc bị áp bức cũng diễn ra sôi nổi, liên tục ở Trung Quốc, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Đahômây, Philippin, Đông Dương .. Nhưng tất cả các phong trào đó cuối cùng đều bị thất bại và bị đàn áp dã man. Chính trong hoàn cảnh đó những người theo chủ nghĩa cơ hội trong Quốc tế II, bọn theo chủ nghĩa Dân túy đã đi đến chỗ bác bỏ khả năng thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc. Họ cho rằng chủ nghĩa đế quốc hiện nay đã phát triển nên nó hoàn toàn có khả năng đè bẹp được phong trào cách mạng ở các nước và sự thất bại của các phong trào này là tất yếu mà thôi. Họ đã giải thích một cách đơn giản rằng thất bại của phong trào cách mạng lúc này là do tương quan lực lượng chênh lệch giữa ta và địch (13)

Mặt khác, đối với giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước tư bản, do chính sách tuyên truyền xuyên tạc, bưng bít sự thật của bọn thực dân, họ không hiểu được thực chất của vấn đề thuộc địa. Thậm chí họ còn cho rằng các nước thuộc địa cần phải được sự « khai hóa » của chủ nghĩa tư bản ở chính quốc. Hoặc cách mạng ở các nước thuộc địa phải phụ thuộc vào cách mạng ở chính quốc: Cách mạng ở các nước thuộc địa muốn thành công phải trông chờ vào sự đấu tranh thắng lợi của giai cấp vô sản và của cách mạng vô sản ở chính quốc. Họ không nhận thức được rằng khi hàng trăm triệu nhân dân lao động ở các nước thuộc địa đã vùng lên đấu tranh và lại được trang bị bằng một thứ vũ khí cách mạng là học thuyết Mác—Lênin, được Đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo, thì chính quần chúng ở các nước này không những giải phóng được cho bản thân mình mà còn hỗ trợ đắc lực cho cách mạng vô sản ở chính quốc.

Chính trong lúc đó Quốc tế III và Lênin đã có một quan điểm đánh giá đúng đắn về cách mạng ở các nước thuộc địa và vạch ra cho các nước này một con đường phát triển phù hợp với xu thế của thời đại mới. Sau Cách mạng năm 1905, một phong trào đấu tranh cách mạng diễn ra rất sôi nổi ở Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, v.v. và Lênin gọi đó là « châu Á thức tỉnh ».

Năm 1913 trong tác phẩm « Vận mệnh lịch sử của học thuyết của Các Mác, » Lênin viết: « Bọn cơ hội chủ nghĩa chưa dứt lời tán tụng « hòa bình xã hội » và tính không tất yếu của những cơn bão táp dưới « chế độ dân chủ » thì ở châu Á đã bắt đầu phát sinh một nguồn mới những cơn bão táp cực kỳ lớn của thế giới. Theo sau cách mạng Nga là cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Trung Quốc. Chúng ta đang sống chính trong thời đại của những cơn bão táp ấy và thời đại mà những cơn bão táp ấy đang « dội ngược trở lại » châu Âu »(14)

Năm 1918 Stalin cũng chỉ rõ: « Nếu chúng ta không thực hiện được nhiệm vụ này (thức tỉnh hàng trăm triệu người châu Á—NXT) thì không thể có sự thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội, không thể nghĩ đến sự toàn thắng của chúng ta đối với chủ nghĩa đế quốc ». (15)

Tiếp thu và phát triển học thuyết Mác—Lênin, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã có nhận

thức đúng đắn và đánh giá cao vai trò của cách mạng thuộc địa. Người kịch liệt phê phán những quan điểm sai lầm coi thường cách mạng ở các nước thuộc địa. Người mạnh dạn và thẳng thắn phê bình một số Đảng Cộng sản anh em không quan tâm đúng mức đến cách mạng thuộc địa. Những bài phát biểu, những bài viết của Người đã làm cho giai cấp công nhân Pháp, Anh... những người yêu nước ở các thuộc địa Pháp và những người xã hội Pháp hiểu rõ hơn, đúng thực chất hơn tình hình ở các nước thuộc địa. Đó là một điều mà lâu nay đã bị chủ nghĩa cơ hội trong Quốc tế II làm mơ hồ, khiến cho không ít người trong giai cấp công nhân Pháp và trong một số đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp và của một số Đảng anh em ở châu Âu cũng chưa hiểu rõ. Trong hồi ký của mình, đồng chí Giấc Đuyclô kể lại: «Chính những cuộc gặp gỡ và nói chuyện với Nguyễn Ái Quốc ở Pari đã tạo điều kiện cho việc hình thành ở tôi, một người thanh niên 19 tuổi vừa mới gia nhập Đảng nhận thức đúng đắn, thực chất của vấn đề thuộc địa[16] và Erich Jôhátsơn, một người Đức sống ở Thụy Điển, vào năm 1924 gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô, sau này kể lại: «Sự mô tả của Người về tội ác của thực dân Pháp gây một ấn tượng sâu sắc trong chúng tôi» [17].

Không chỉ tố cáo những tội ác dã man của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân đối với nhân dân ở các nước thuộc địa, để thức tỉnh hàng trăm triệu quần chúng lao động ở các nước này vùng lên đấu tranh đánh đổ bọn đế quốc, thực dân, giải phóng cho mình; cũng như kêu gọi giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các chính quốc, các Đảng Cộng sản và Công nhân trên toàn thế giới hãy tích cực ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước bị nô dịch, áp bức; đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn chăm lo tổ chức, xây dựng khối đoàn kết của nhân dân các nước thuộc địa, mà việc thành lập «Hội liên hiệp thuộc địa» ở Pari (1921) là một trong những hoạt động tích cực của Người nhằm thực hiện những tư tưởng và chiến lược cách mạng về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa đã được Lênin nêu lên trong Đề cương cùng với việc thành lập «Hội Liên hiệp thuộc địa», năm 1922 đồng chí Nguyễn Ái Quốc cho xuất bản báo «Người cùng khổ». «đó là tiếng nói chính nghĩa của giai cấp vô sản và nhân dân bị áp bức ở các nước thuộc địa... là vũ khí để chiến đấu. Sứ mệnh của nó đã rõ ràng: giải phóng con người».

Ngoài ra đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn viết nhiều trên báo «Nhân đạo», «Đời sống công nhân»,... tạp chí «Cộng sản», «Thư tín quốc tế»,... viết cuốn «Bản án chế độ thực dân Pháp», đọc nhiều tham luận trong các Hội nghị quốc tế, trong đó Người luôn luôn ý thức được rằng phải hoạt động tích cực cho phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa theo đường lối của Lênin.

Trước hết, Người đặt ngang hàng cách mạng ở thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc, làm sáng tỏ mối quan hệ mật thiết giữa chúng. Khẳng định cách mạng thuộc địa là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng vô sản thế giới Người chỉ rõ: «Đứng trước chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc quyền lợi của chúng ta là thống nhất»[18]. Vì thế cần phải có sự liên minh chiến đấu giữa các lực lượng cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc nhằm thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Người còn nêu lên nhiệm vụ của những người cách mạng là phải «làm cho các dân tộc thuộc địa từ trước đến nay vẫn cách biệt nhau, hiểu biết nhau hơn và đoàn kết lại để đặt cơ sở cho một liên minh phương Đông tương lai, khối liên minh này sẽ là một trong những cái cánh của cách mạng vô sản»[19]; và phải «làm cho đội tiên phong của lao động thuộc địa tiếp xúc mật thiết với giai cấp vô sản phương Tây để dọn đường cho một sự hợp tác thực sự sau này: chỉ có sự hợp tác đó mới bảo đảm cho giai cấp công nhân quốc tế giành được thắng lợi cuối cùng»[20].

Quan điểm đúng đắn, sáng tạo nói trên của đồng chí Nguyễn Ái Quốc về vị trí của cách mạng giải phóng dân tộc thể hiện trên hai phương diện. Một mặt, người kêu gọi các Đảng Cộng sản và Công nhân, giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước phương Tây, nhất là ở các nước có thuộc địa, hãy tích cực, triệt để ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, không phải chỉ bằng lời nói mà phải bằng những hành động thiết thực.

Ngay từ năm 1920 tại Đại hội Tua, Người đã đề nghị: «Đảng phải tuyên truyền chủ nghĩa xã hội trong tất cả các thuộc địa», «Đảng phải một đồng chí của Đảng sang Đông Dương để nghiên cứu tại chỗ những vấn đề ở xứ đó và nghiên cứu những hoạt động cần phải tiến hành...»[21].

Sau đó tại Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Pháp lần I (25-30/12/1921) Người đề nghị thành lập Ban Nghiên cứu thuộc địa trực thuộc BCHTƯ Đảng Cộng sản Pháp. vào khoảng đầu năm 1922 Người được cử làm Trưởng Tiểu ban nghiên cứu về Đông Dương.

Trong nhiều bài báo, đặc biệt là trong Đại hội lần I của Quốc tế nông dân (12—15/10/1923) và Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản (17/6 — 8/7/1924), Người đã nhiều lần nhấn mạnh đến vấn đề này. Người nói: «Theo Lênin, cách mạng ở các nước phương Tây muốn thắng lợi thì nó phải liên hệ chặt chẽ với phong trào giải phóng chống chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa và các nước bị nô dịch, và vấn đề dân tộc như Lênin đã dạy chúng ta chỉ là một bộ phận của vấn đề chung về chuyên chính vô sản và cách mạng vô sản... Vì chúng ta tự coi mình là học trò của Lênin cho nên chúng ta cần phải tập trung tất cả sức lực và nghị lực để thực hiện trên thực tế những lời di huấn quý báu của Lênin đối với chúng ta về vấn đề thuộc địa cũng như về những vấn đề khác...» (22). Người cũng vạch ra rằng: Vận mệnh của giai cấp vô sản thế giới phụ thuộc một phần lớn vào các thuộc địa nơi cung cấp lương thực và binh lính cho các nước đế quốc chủ nghĩa. Nếu chúng ta muốn đánh bại các nước này, trước hết chúng ta phải tước hết thuộc địa của chúng đi, bởi vì nọc độc và sức sống của chủ nghĩa đế quốc đang tập trung ở thuộc địa chứ không phải ở chính quốc (23).

Mặt khác, Người chỉ rõ cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa có tính chủ động của nó, nó không phụ thuộc vào cuộc cách mạng vô sản ở chính quốc, nó có thể giành được thắng lợi trước khi giai cấp vô sản ở chính quốc lên nắm chính quyền. Hơn nữa nó còn có tác động mạnh mẽ đối với cách mạng ở chính quốc. Người viết: «Ngày mà hàng trăm triệu nhân dân châu Á bị tàn sát và bị áp bức thức tỉnh để gạt bỏ sự bóc lột đê tiện của một bọn thực dân lòng tham không đáy, họ sẽ hình thành một lực lượng khổng lồ và trong khi thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, họ có thể giúp đỡ những người anh em của mình ở phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn» (24).

Tóm lại, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ cách mạng ở mỗi nước có quan hệ chặt chẽ với phong trào cách mạng trên thế giới và nó chỉ là một bộ phận hữu cơ của phong trào này. Do đó giai cấp vô sản ở các nước ngoài nhiệm vụ đối với dân tộc mình, còn phải có nhiệm vụ đối với giai cấp vô sản ở các nước khác và các dân tộc bị áp bức. Karapa nhận xét rất đúng khi ông nghiên cứu về «tầm vóc» chiến thắng của các dân tộc Đông Dương, ông viết: «Sự nghiệp của những người ái quốc Việt Nam đã chứng kiến hai trào lưu của phong trào cách mạng ở thời đại chúng ta hòa lẫn vào nhau: một là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cùng các đồng minh của nó vì dân chủ và chủ nghĩa xã hội, hai là cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức vì độc lập, tự do. Hình ảnh cao lồng lộng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của tính chất «kép» đó» (25). Còn Rétnikốp cho rằng ngay từ năm 1923 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên một điều rất quan trọng có tính chất kết luận rằng «phải vận dụng trong thực tế luận đề của Lênin về sự cần thiết phải thống nhất các lực lượng của những người cách mạng ở thuộc địa, công nhân ở chính quốc và Nhà nước của giai cấp vô sản đã chiến thắng» (26).

Dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lênin, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên tính chất, đặc điểm của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đã khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng này; đồng thời Người cũng giải quyết một cách đúng đắn vấn đề vị trí, lực lượng, vai trò của giai cấp nông dân trong cách mạng thuộc địa. Trong tham luận tại Đại hội lần I của Quốc tế Nông dân, Người nói: «Trong thời đại hiện nay giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng, bằng cách liên minh với giai cấp nông dân». Còn «Nông dân bị giai cấp tư sản bóc lột và áp bức không ít hơn công nhân. Vì vậy nông dân và công nhân là hai bạn đồng minh tự nhiên...». «...Song chỉ với lực lượng riêng của chính mình, nông dân không bao giờ có thể trút bỏ được gánh nặng đang đè nén họ. Sống tản mát trong các làng mạc, họ có thể nổi dậy và tiến hành đấu tranh, nhưng một mình họ thì không thể chiếm được bộ máy Nhà nước và giữ được bộ máy đó».

Khẳng định rằng cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa có thể và cần phải dựa vào sức mạnh của bản thân mình là chính để tự giải phóng cũng như nó có thể nổ ra và giành được thắng lợi ở một nước nào đó trước khi cuộc cách mạng vô sản thắng lợi ở chính quốc, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã bày tỏ sự tin tưởng của Người vào tiềm lực cách mạng vĩ đại của hàng trăm triệu quần chúng lao động ở các nước thuộc địa khi đã được thức tỉnh, đã được tổ chức và lãnh đạo thì nhất định họ sẽ thoát khỏi cuộc đời đen tối, tiến lên xây dựng một tương lai sáng lạng. Sự đàn áp, sự khủng bố dã man cùng với chính sách ngu dân của bọn đế quốc, thực dân không thể nào đè bẹp nổi ý chí chiến đấu và sức sống mãnh liệt của các dân tộc bị áp bức. Người viết: «... người Đông Dương không được học, đúng thế, bằng sách vở và bằng diễn văn nhưng người Đông Dương được giáo dục

ẵng cách khác. Đau khổ, nghèo đói, sự đàn áp tàn bạo là những người thầy duy nhất của họ». Và «đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương đang giấu một cái gì đang sục sôi, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ. Bộ phận ưu tú có nhiệm vụ phải thúc đẩy cho thời cơ đó mau đến. Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi: Chủ nghĩa xã hội chỉ cần phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi» (27).

Bằng những hoạt động lý luận và thực tiễn của mình trong những năm 1920 – 1930, đồng chí Nguyễn Ái Quốc phải luôn luôn đấu tranh để bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin nói chung và học thuyết của Lênin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa nói riêng, chống lại các thứ chủ nghĩa phản động đương thời như: sô vanh, cải lương, cơ hội trong phong trào công nhân châu Âu và chống lại tư tưởng dân tộc hẹp hòi cùng các trở lực khác trong việc phát huy sức mạnh của các lực lượng cách mạng ở các nước thuộc địa, củng cố và phát triển tình đoàn kết chiến đấu giữa các lực lượng cách mạng vô sản và các lực lượng cách mạng giải phóng dân tộc. Đồng thời Người cũng giúp cho những người yêu nước và các dân tộc bị nô dịch, áp bức thấy được ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin, thấy được vai trò to lớn của mình và quyết tâm đứng lên đấu tranh lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giành lại độc lập, tự do, hạnh phúc cho Tổ quốc, Nhân dân.

☆

III –. Khẳng định : «Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản»

Do ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đã có những bước phát triển mới. Ở Việt Nam lúc ấy phong trào cách mạng cũng có những bước phát triển mạnh mẽ, sâu rộng hơn trước.

Song không phải ngay từ đầu ở tất cả các nước thuộc địa các phong trào giải phóng dân tộc đều đã nhìn thấy được con đường phát triển đúng đắn của nước mình là phải đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười. Và lại lúc ấy nước Nga cách mạng mới thành công còn gặp muôn vàn khó khăn do thù trong giặc ngoài gây ra, lại còn bị bọn phản động quốc tế ra sức bưng bít, xuyên tạc sự thật. Do đó ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười không dễ dàng và nhanh chóng đến được với các dân tộc bị áp bức, nô dịch. Vấn đề tìm tòi con đường cứu nước để giải phóng dân tộc thoát khỏi ách áp bức bóc lột của chủ nghĩa thực dân đang là một câu hỏi đặt ra cho nhiều nhà yêu nước của các dân tộc thuộc địa trên thế giới lúc ấy. Ngay ở Việt Nam, một số sĩ phu yêu nước nhiệt thành thuộc thế hệ cũ mà tiêu biểu là cụ Phan Bội Châu cũng không vượt qua được hệ tư tưởng tư sản, do đó các cụ không theo kịp được đòi hỏi của dân tộc và thời đại mới, không tìm được con đường giải phóng dân tộc.

Chính vào lúc đó, tại nước Pháp, người thanh niên yêu nước chân chính Nguyễn Ái Quốc đã vượt qua được những hạn chế của những sĩ phu đương thời đã công nhân hóa đời sống, đã hoạt động tích cực trong giai cấp vô sản châu Âu và các dân tộc bị áp bức, do đó cũng là người Việt Nam đầu tiên sớm đến với ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười Nga, với chủ nghĩa Lênin và tìm thấy ở đó con đường đúng đắn để giải phóng dân tộc mình và các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Trong lúc các trào lưu phản động quốc tế các loại chủ nghĩa khác đang ra sức xuyên tạc chủ nghĩa xã hội, nói xấu cách mạng Nga và chống chủ nghĩa Lênin thì trong nhiều bài viết cũng như trên diễn đàn quốc tế, người thanh niên cộng sản Việt Nam đầu tiên Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định con đường cách mạng của dân tộc mình và cũng là con đường phát triển tất yếu cho cách mạng của các dân tộc bị áp bức trong thời đại ngày nay là: «Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được cho các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi bị ách nô lệ».

Sự khẳng định đó không phải là một sự nhận thức cảm tính trước một cuộc cách mạng vừa mới diễn ra và thành công, mà đó chính là kết quả của một sự suy nghĩ, một sự tìm tòi, một quyết tâm, một nhận thức biện chứng phù hợp với chân lý khách quan của thời đại và xu thế phát triển tất yếu của lịch sử. Sự khẳng định đó không phải chỉ là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam, cách mạng Đông Dương mà chắc chắn nó còn có ảnh hưởng, có tác động to lớn đối với cách mạng giải phóng dân tộc ở nhiều nước trên thế giới.

Thiên tài và công lao vĩ đại của đồng chí Nguyễn Ái Quốc chính là ở chỗ Người đã vận dụng đúng đắn, rất sáng tạo chủ nghĩa Mác –

Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam nói riêng, của cách mạng thuộc địa nói chung, đã giải quyết về mặt lý luận và thực tiễn mối quan hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản, giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp ở thuộc địa.

Lần đầu tiên trong lịch sử chống Pháp ở nước ta, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên và giải đáp một cách chính xác những vấn đề mấu chốt của cách mạng: kẻ thù của dân tộc là ai? Làm thế nào để đánh đổ nó? Đánh đổ nó rồi để đi tới đâu?

Người chỉ rõ kẻ thù của tất cả các dân tộc bị áp bức, nô dịch trên thế giới là chủ nghĩa thực dân, và kẻ thù của dân tộc Việt Nam là chủ nghĩa thực dân Pháp. Vạch trần những chính sách, những thủ đoạn cực kỳ phản động dã man, tàn bạo về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục... của chủ nghĩa thực dân nói chung, của chủ nghĩa thực dân Pháp nói riêng đối với nhân dân các nước thuộc địa và nhân dân Việt Nam núp dưới những chiêu bài: «khai hóa văn minh», «bảo hộ»...; Người muốn chỉ rõ cho nhân dân Việt Nam, nhân dân các nước thuộc địa, kể cả nhân dân tiến bộ, yêu chuộng công lý ở các nước, thấy rõ «bọn đế quốc thực dân chỉ là những tên đao phủ», «những kẻ ăn cắp, lường gạt», v.v... cần phải tiêu diệt chúng đi.

Tuy nhiên, vì chủ nghĩa thực dân là hình thức thống trị của chủ nghĩa tư bản quốc tế, chủ nghĩa đế quốc quốc tế nên đối với kẻ thù có tính chất quốc tế như vậy, lập trường giải phóng dân tộc đúng đắn là phải gắn liền với lập trường quốc tế vô sản. Cuộc đấu tranh cách mạng ở mỗi nước, dù là ở một nước nhỏ, phải gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới và của các dân tộc bị áp bức. Người nói: «Trước hết phải có Đảng cách mạng để trong thì vận động, tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mỗi nơi» (28).

Trong khi đề ra nhiệm vụ quốc tế của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, kêu gọi giai cấp vô sản ở các chính quốc hãy liên minh với các dân tộc thuộc địa cùng chống kẻ thù chung, Người luôn luôn nhắc nhở các dân tộc bị áp bức: «Chỉ có bản thân nỗ lực đấu tranh mới mong có giải phóng được». Người còn nêu rõ «Cách mạng là việc chung của cả dân chúng, chứ không phải là việc của một hai người»; «ai ai cũng phải gánh vác một vai», «phải đoàn kết nhau mà làm cách mạng».

Để tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đi đến thắng lợi cuối cùng, Người chỉ rõ phải xây dựng khối đoàn kết toàn dân trong một mặt trận dân tộc thống nhất, phải lấy công nông liên minh làm nền tảng, vì «công nông là người chủ cách mạng», «công nông là gốc cách mạng», và phải do giai cấp công nhân lãnh đạo. Để giai cấp công nhân trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng, đưa cách mạng đến thành công thì «phải có Đảng cách mạng», «Đảng muốn vững phải có chủ nghĩa làm cốt» và «chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lênin».

Để chứng minh cho những luận điểm nói trên, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều bài báo, đọc nhiều tham luận, nhiều lần phát biểu ý kiến nêu rõ rằng ở các nước thuộc địa lúc ấy tuy nền kinh tế còn rất nghèo nàn, lạc hậu, nông dân chiếm hơn 95% dân số, giai cấp công nhân mới chiếm một tỷ lệ rất thấp trong nhân dân, nhưng quần chúng ở đây rất yêu nước, rất cách mạng, hết sức căm thù quân cướp nước và bè lũ bán nước. Họ đã nhiều lần khởi nghĩa nhưng đều bị thất bại vì họ thiếu tổ chức và thiếu sự lãnh đạo. Do đó những người cộng sản phải có nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục, tổ chức, vận động giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước này đứng lên đấu tranh lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, thực dân và giai cấp phong kiến bản xứ; hơn nữa sau khi hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc rồi, dưới sự lãnh đạo của Đảng tiền phong của giai cấp công nhân các nước này hoàn toàn có khả năng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Vấn đề đặt ra ở đây là «phải áp dụng như thế nào sách lược và chính sách cộng sản trong những điều kiện tiền tư bản chủ nghĩa, vì đặc điểm quan trọng nhất của những nước đó là quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa hãy còn thống trị và cũng vì thế ở đây không thể nói đến phong trào thuần túy vô sản được», như Lênin đã đặt ra tại Đại hội lần II của Quốc tế Cộng sản (1920). Và chính đồng chí Nguyễn Ái Quốc là người đã giải đáp câu hỏi đó. Người đã giương cao ngọn cờ yêu nước, ngọn cờ độc lập dân tộc kết hợp với ngọn cờ chủ nghĩa xã hội, dẫn dắt nhân dân ta đi theo con đường mà chính Người đã từng trải qua: từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa Mác–Lênin. Ở Người «vấn đề dân tộc chỉ là một bộ phận của vấn đề chung về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản», do đó chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản quyện vào nhau, hài hòa với nhau. Phát huy chủ nghĩa yêu nước, nêu cao ý chí giành lại quyền sống trong độc lập tự do cho toàn thể dân tộc cũng chính là nhiệm vụ lịch sử của giai cấp vô sản. Nói một cách khác, giai cấp công

nhấn phải nắm lấy ngọn cờ dân tộc và ngọn cờ chủ nghĩa xã hội.

Cũng cần phải lưu ý thêm rằng ngay từ năm 1921 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tích cực đấu tranh chống lại những quan điểm sai lầm cho rằng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản không thể thực hiện được ở châu Á, ở các nước thuộc địa. Sau khi phân tích tình hình một cách cụ thể ở các nước này, Người nhấn mạnh: Chủ nghĩa cộng sản có thể áp dụng được ở châu Á nói chung và ở Đông Dương nói riêng.

Nhận thức một cách sâu sắc rằng cách mạng giải phóng dân tộc phải đem lại độc lập, tự do, hạnh phúc thực sự cho các dân tộc và quần chúng lao động bị áp bức, nô dịch, nên đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã phân tích, so sánh, những cuộc cách mạng điển hình trên thế giới trong khoảng 150 năm từ Cách mạng Mỹ 1776, Cách mạng Pháp 1789, Công xã Pari 1870 đến Cách mạng Nga 1917, để nêu lên những bài học kinh nghiệm mà cách mạng Việt Nam cần phải biết đang tìm ra cho mình một con đường đi đúng đắn nhất, phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của lịch sử.

Về những cuộc cách mạng Mỹ, Pháp, Người đã chỉ rõ tính chất không triệt để của những cuộc cách mạng tư sản này: « Mỹ tuy rằng cách mạng thành công đã hơn 150 năm nay, nhưng công nông vẫn cứ khó cực, vẫn cứ lo tính cách mạng lần thứ hai. Ấy là vì cách mạng Mỹ là cách mạng tư sản, mà cách mạng tư sản là chưa phải cách mạng đến nơi. Chúng ta đã hy sinh làm cách mạng thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mạng rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người; thế mới khỏi hy sinh nhiều lần dân chúng mới được hạnh phúc » (29), còn « Cách mạng Pháp cũng như cách mạng Mỹ nghĩa là cách mạng tư sản, cách mạng không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước đoạt công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cách mạng đã 4 lần rồi mà nay công nông Pháp hãy còn phải mưu cách mạng lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức. Cách mạng Việt Nam nên nhớ điều này » (30). Đến cách mạng Nga 1917, Người lại khẳng định: « Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mạng Nga là đã thành công và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do thực, không phải là tự do, bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang ở bên Việt Nam. Cách mạng Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ, rồi lại ra sức cho công nông ở các nước và dân tộc bị áp bức ở các thuộc địa làm cách mạng để đạp đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới. Cách mạng Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mạng thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, lại có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mác và Lênin » (30). Và « Cách mạng Việt Nam cũng là một bộ phận trong cách mạng thế giới ».

Từ sự phân tích, so sánh, khẳng định nói trên, Người đem lại cho dân tộc ta cũng là cho các dân tộc thuộc địa trên hành tinh này một chân lý cách mạng: « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản ».

Người cũng chỉ rõ: trong thời đại mới này để chống lại kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc, việc xây dựng một mặt trận chung chống lại chúng trên phạm vi toàn thế giới có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng; và cách mạng của mỗi nước chỉ là một bộ phận trong phong trào cách mạng thế giới nên cần phải triệt để tranh thủ sự ủng hộ của cách mạng thế giới và ngược lại cũng phải có nhiệm vụ đối với phong trào cách mạng chung.

« Hồ Chủ tịch là lãnh tụ cách mạng Việt Nam đầu tiên đã gắn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, gắn sự nghiệp giải phóng dân tộc với sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân ở nước ta và trên thế giới, gắn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân với cách mạng xã hội chủ nghĩa » (32).

Lịch sử phát triển của cách mạng Việt Nam trong hơn 50 năm qua đã chứng minh hùng hồn rằng: Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn luôn nắm vững chủ nghĩa Mác – Lênin, vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa cách mạng và khoa học này vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta đã đề ra được đường lối chiến lược và sách lược cách mạng đúng; do đó đã đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác ngày càng to lớn hơn, góp phần vào phong trào cách mạng giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng thế giới.

Thực tiễn của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới trong những thập kỷ qua cũng chứng minh hùng hồn rằng: sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc ở nước nào do Đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo, tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác – Lênin, biết vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước mình để đề ra những đường lối, chủ trương, chính sách, phương pháp đúng thì sẽ đưa cách mạng đi đến thành công, nghĩa là từ cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng dân tộc dân chủ nhất định phải tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

☆

Trong những năm 1920 – 1930 cùng với những hoạt động cách mạng thực tiễn của Người, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tích cực hoạt động về mặt lý luận, góp phần lớn lao vào kho tàng lý luận Mác – Lênin, nhất là vào kho tàng lý luận về phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Việc Người kịch liệt tố cáo những tội ác dã man, tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân trước nhân dân các nước thuộc địa và nhân dân thế giới; việc Người thức tỉnh giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa hãy tin tưởng ở sức mạnh vĩ đại của mình quyết tâm đứng lên đấu tranh đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp; việc Người vạch ra chiến lược, sách lược và phương pháp cách mạng cho phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa noi theo, đều là những cống hiến hết sức lớn lao của Người đối với cách mạng Việt Nam và cách mạng ở các nước thuộc địa. Làm theo Người, cách mạng Việt Nam cũng như cách mạng giải phóng dân tộc ở nhiều nước Á, Phi, Mỹ latinh đã thành công tốt đẹp. Cho nên không phải chỉ có nhân dân Việt Nam suy tôn Người là lãnh tụ của nhân dân nước mình mà nhân dân ở các nước thuộc địa cũng suy tôn Người là lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Nghiên cứu những bài viết và những tác phẩm của đồng chí Nguyễn Ái Quốc về vấn đề cách mạng giải phóng dân tộc trong giai đoạn 1920–1930 chính là một dịp để chúng ta hiểu rõ hơn về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Người cũng như công lao to lớn của Người đối với dân tộc ta và nhân dân các nước thuộc địa trong hơn nửa thế kỷ qua.

Tháng 3-1985

Chú thích:

(1) (2) (3) Hồ Chí Minh. «Toàn tập». Tập I (1920 — 1930) Nxb Sự thật, Hà nội 1980, tr. 26–27, 229

(4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) Nguyễn Ái Quốc — «Đây Công lý của thực dân Pháp ở Đông Dương» – Nxb Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 83, 35, 25, 74, 78.

(11) Hồ Chí Minh. «Toàn tập», Tập I, Sđd, tr. 146.

(12) Anhôlétti. «Nelseguo Hồ Chí Minh». Tài liệu dịch của Viện Thông tin Khoa học xã hội.

(13) Nhận xét về cuốn sách «Con đường giành chính quyền» của Cauxky, Lênin chỉ ra rằng Cauxky đã hoàn toàn trở thành một kẻ theo chủ nghĩa cơ hội khi hắn bộc lộ rõ quan điểm của mình trong cuốn sách.

(14) Lênin – «Toàn tập». Tập 23. Nxb Tiến bộ. Mátxcơva 1980, tr. 4.

(15) Stalin «Không được quên phương Đông». Báo «Sinh hoạt dân tộc» ngày 24-4-1918.

(16) Tạp chí «Những vấn đề phương Đông» (tiếng Nga) số 4, 1977.

(17) Báo «Buổi chiều» của Thụy Điển ngày 26-12-1967). Tài liệu lưu trữ tại Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh.

(18) (19) (20) (21) (22) (23). Hồ Chí Minh «Toàn tập», tập I, Sdd, tr

(24) Tạp chí Cộng sản số 15 (5-1924).

(25) (26) Tài liệu dịch của Viện thông tin khoa học xã hội.

(27) XXVIII, XXIX, XXX, 222, 157.

(28) Trong báo cáo ngày 4-1-1920, tên mật thám Jean ghi: «Ý muốn của ông Nguyễn Ái Quốc là phải nói to lên để mọi người biết đến Đông Dương .. Ông Nguyễn Ái Quốc yêu cầu các đảng viên Đảng Xã hội Pháp tuyên truyền hô hào thật nhiều để cho ai nấy đều rõ những gì đã xảy ra tại Đông Dương» (tài liệu bằng tiếng Pháp lưu trữ tại Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh).

(29) (30) (31) Dẫn theo cuốn «Đường cách mệnh» trong «Các tổ chức tiền thân của Đảng» BNCLSĐTƯ xb, Hà Nội 1978.

(32) Diễn văn của đồng chí Trường-Chinh trong dịp kỷ niệm lần thứ 85 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1890 — 19-5-1975).

100 NĂM PHẢN BỘI VIỆT NAM TỪ HIỆP ƯỚC PHÁP-HOA (1885)

VĂN TẠO

TRONG mối quan hệ lâu đời giữa Việt Nam và Trung Quốc, nhân dân Việt Nam luôn luôn ghi nhớ tình hữu nghị không gì phá vỡ nổi giữa nhân dân hai nước. Nhưng nhân dân Việt Nam cũng không thể không lên án những hành động xấu xa phá hoại tình hữu nghị đó của bọn bành trướng, bá quyền Trung Quốc, mà mở đầu trong thời kỳ cận đại là việc ký hiệp ước Pháp – Hoa ở Thiên Tân ngày 9-6-1885, trong đó bọn bành trướng, bá quyền Trung Quốc đã bán rẻ lợi ích của nhân dân Việt Nam cho thực dân Pháp để đổi lấy quyền lợi ích kỷ của chúng.

Sự thật là vào giữa thế kỷ thứ XIX thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Triều đình Mãn Thanh mượn cớ đưa quân vào giúp Việt Nam nhưng thực chất là để bảo vệ quyền lợi của chúng ở phía Đông Nam. Vừa giành được một vài thắng lợi, nhất là chiếm lại được thị xã Lạng Sơn thì Trung Quốc đã bị bọn Pháp trả đũa trắng trợn. Chúng đòi bồi thường chiến phí tới 250 triệu phơ răng (rồi rút xuống 80 triệu) trả trong vòng 10 năm. Và không chờ đợi, chúng cho chiến thuyền đánh vào Phúc Châu – tỉnh lỵ Phúc Kiến (ngày 3-7-1881), bao vây Đài Loan, phong tỏa các cửa bể phía Đông Nam Trung Quốc. Triều đình Mãn Thanh buộc phải ký hòa ước Thiên Tân thừa nhận sự bảo hộ của Pháp ở Việt Nam. Nội dung cơ bản là: « Nước Trung Hoa quyết không làm điều gì trở ngại cho công cuộc bình định do nước Pháp tiến hành, cam kết tôn trọng trong hiện tại cũng như tương lai, các hiệp ước, hiệp định hoặc những điều dàn xếp đã trực tiếp ký kết hoặc sẽ được ký kết giữa nước Pháp và nước An Nam ». Còn Pháp thì phải trả lại các nơi mà Hải quân Pháp đã chiếm giữ, giải vây cho Đài Loan và các cửa bể, bãi bỏ yêu cầu bồi thường chiến phí. Trung Quốc phải ra lệnh cho quân đội rút hết về nước và mở đường thông thương có lợi cho Pháp. Hoàng đế nhà Thanh, Quang Tự phải cay đắng chỉ dụ cho các đại thần: « Hiện nay đạo quân Quảng Tây vừa lấy lại được Lạng Sơn thì quân Pháp lại chiếm cứ Bành Hồ... chiến sự không có hiệu quả gì, dù có tiến bộ nữa, rút cục đất Việt Nam cũng không còn là của ta nữa »[1].

Khi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp phát triển làm chậm lại sự buôn bán và phân chia biên giới Việt Nam giữa chúng với Pháp, thì chúng công khai khước từ mọi sự ủng hộ Việt Nam. Dụ của Quang Tự ngày 27 tháng 9 năm thứ 11 (3-11-1885) nói rõ « Hiện nay, việc thông thương và chia lại địa giới là rất khẩn yếu. Nếu Việt Nam còn đánh nhau với Pháp thì việc thông thương có nhiều trở ngại, mà việc chia địa giới cũng bị trì hoãn»[2]. Y ra lệnh cho các đại thần không được ủng hộ cuộc kháng Pháp của Việt Nam. Dụ ngày 8 tháng 11 năm Quang Tự thứ 12 (3-12-1886) nhấn mạnh: « Hiện nay Pháp, Việt đang đánh nhau, biện pháp của ta là mặc kệ họ, ta đừng có can thiệp đến » [3]. Thậm chí đến khi phân chia biên giới thì bọn bành trướng lại không lúc nào từ bỏ dã tâm xâm lấn đất đai của Việt Nam. Dụ ngày 11 tháng 10 năm Quang Tự thứ 11 (17-11-1885) nhấn mạnh: « Chiếu theo những điều ước mới lập, thì việc chia lại địa giới lại càng khẩn yếu hơn. Có người đề nghị nên lấy tỉnh Lạng Sơn sáp nhập vào tỉnh Quảng Tây và để một khoảng lưu không để tránh những sự tranh chấp. Trong thư gửi nha tổng lý quốc sự vụ, Hứa Cảnh Trừng cũng đề nghị lập một khu đệm rộng, ý nghĩa đại khái giống nhau. Vậy truyền dụ cho Lý Hồng Chương đem bức thư của Hứa Cảnh Trừng và bản tâu trước của Sầm Dục Anh nghiên cứu kỹ càng rồi ý nghĩa thế nào tâu

1) Dụ ngày 25-2 năm Quang Tự thứ 11 (10-4-1885) Đại Thanh thực lục, Quyển III, tr.63.

2) Đại Thanh thực lục quyển III, tr. 102 – 103.

3) Đại Thanh thực lục quyển III, tr. 129.

trình trẫm biết, và khi nào Sứ Pháp Qua-Khả-Dương (Patenôtre) đến Thiên Tân, Lý Hồng Chương phải tìm cách biện luận, tranh được phần nào, lợi được phần ấy [1]. Sự thật về cái gọi là tinh thần « thân thiện », « hữu nghị » của bọn bành trướng, bá quyền phương Bắc với nhân dân Việt Nam là như thế! và mặc dầu Trung Quốc có giữ được một số quyền lợi, thì *Hiệp ước Thiên Tân cũng vẫn đánh dấu một sự chấm dứt không điều kiện 2000 năm bọn phong kiến Trung Quốc mưu toan đặt bá quyền của chúng ở Đông Nam Á và mở đầu một thời kỳ mới, thời kỳ mà bọn bành trướng, bá quyền Trung Quốc thỏa hiệp với thực dân, đế quốc vì lợi ích riêng của chúng có hại cho nhân dân Việt nam.* Sự mở đầu này được nối tiếp một cách bỉ ổi và thô bạo trong suốt 100 năm qua.

— Vào cuối Đại chiến thế giới thứ hai, phong trào cách mạng dân tộc và thuộc địa phát triển mạnh. Trước sự suy yếu của thực dân, đế quốc, bọn thống trị Trung Quốc lại nuôi lại giấc mộng bá quyền đã mất đối với các dân tộc Đông Nam Á. Chính lúc này, Tưởng Giới Thạch muốn dựa vào Mỹ để củng cố thế lực và thực hiện mưu đồ bành trướng. Y đã thổ lộ với cố vấn Mỹ là: « Tình hình Viễn Đông sau khi chiến tranh kết thúc phải có những thay đổi cơ bản. Các nước thực dân châu Âu kiệt quệ trong chiến tranh sẽ mất ảnh hưởng ở Đông Nam Á, vai trò thống trị ở khu vực này phải thuộc về Mỹ và Trung Quốc. [2] Ngày 18-4-1942, đại sứ Mỹ ở Trung Quốc thông báo về nước ý đồ trên của Tưởng và nhấn mạnh ý muốn của Tưởng là: « Bắc Việt Nam cần được thể hiện trên bản đồ là lãnh thổ của Trung Quốc » [3]. Trong cuốn hồi ức về sự xâm lược của các nước đế quốc đối với Trung Quốc nhan đề là « *Số phận của Trung Quốc* » Tưởng Giới Thạch đã bộc lộ sự đau buồn về việc mất các đảo Hồng Kông, Đài Loan và các đất Triều Tiên, Đông Dương, Miến Điện v.v... Y ước mơ những đất đai đó sẽ « trở về » lãnh thổ Trung Quốc [4]. Tới Hội nghị Potsdam năm 1945 thì ý đồ kể trên của Tưởng mới có điều kiện để thi thố. Theo Hiệp ước Potsdam tháng 7 năm 1945, bọn phản động Tưởng Giới Thạch, tay sai đế quốc Mỹ được đem quân vào *miền Bắc Đông Dương* từ vĩ tuyến 16 trở ra, với danh nghĩa tước vũ khí quân đội Nhật. Mượn cớ đó quân Tưởng kéo vào Việt Nam với dã tâm: « Tiêu diệt Đảng ta, phá tan Việt Minh, giúp bọn phản động Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân để lập một chính phủ phản động làm tay sai cho chúng [5]. Nhưng mưu đồ của chúng đã thất bại. Đảng ta đã đánh giá đúng lợi ích khác nhau giữa Tưởng và Pháp, xác định rõ kẻ thù chủ yếu là thực dân Pháp xâm lược, và ta còn có khả năng hòa hoãn với Tưởng, tận dụng mâu thuẫn nội bộ đế quốc, phân hóa kẻ thù, giành thời gian tương đối có hòa bình để xây dựng lực lượng và chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài.

Tới đầu năm 1946, một sự phản bội mới lại xảy ra. Đó là lúc Quốc — Cộng ở Trung Quốc tranh chấp nhau, Tưởng muốn rút quân về để chiếm Mãn Châu và đòi Pháp phải trả giá cao. Còn Pháp cũng muốn nhân đó đuổi Tưởng ra ngoài, độc chiếm Đông Dương. Chúng đã ký một hiệp ước mới ở Trùng Khánh ngày 28 tháng 2 năm 1946. Pháp phải trả lại cho Trung Quốc các tô giới ở Thượng Hải, Thiên Tân, Hán Khẩu, Quảng Châu, trả lại đất mượn Quảng Châu Loan, nhượng lại đường sắt Vân Nam và đất Hải Phòng thành trở cửa bể tự do cho Trung Quốc được hưởng quyền tối huệ quốc, hàng Trung Quốc quá cảnh được miễn thuế, hoa kiều ở Đông Dương được ưu đãi... Đổi lại, Tưởng phải rút quân khỏi Đông Dương chậm nhất là ngày 30-3-1946 để quân Pháp vào tiếp quản. Thực chất *đây là một cuộc mua bán quyền lợi giữa Pháp và Trung Quốc trên lưng nhân dân Việt Nam* buộc Việt Nam phải chấp nhận chủ quyền của Pháp ở Việt Nam. Nhưng Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, đã có đường lối sáng suốt, tạm thời thỏa hiệp với Pháp để đẩy Tưởng ra ngoài, mà *đẩy Tưởng tức là đẩy Mỹ* [6] như trong bài « Phương châm chiến lược Đảng ta », đồng chí Trường Chinh đã từng chỉ rõ. Chúng ta loại bớt được một kẻ thù lợi hại, có quan thầy Mỹ đứng ở đằng sau.

— Việc phản bội lợi ích của nhân dân Việt Nam lần thứ tư là vào năm 1954. Nếu các lần trước, những kẻ phản bội là bọn phong kiến rồi đến tư sản phản động, thì từ lần này trở đi, những kẻ phản bội lại mang danh là đại diện cho giai cấp vô sản Trung Quốc, là « bạn chiến đấu » của nhân dân Việt Nam nhưng sự phản bội của họ cũng không kém phần nham hiểm độc hơn các bậc tiền bối. Vào giữa năm 1954, sau chín năm kháng chiến trường kỳ gian khổ, nhân dân Việt Nam đã đánh

1) Đại Thanh thực lục, quyển III, tr. 104—105.

2), (3), (4) Catêôva « Đường lối chính trị đối ngoại của Quốc dân Đảng Trung Quốc trong thời kỳ chiến tranh chống Nhật » Nhà xuất bản Khoa học, Mátxcơva, 1978.

5) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*, tập I, 1980, tr. 471.

6) Trường Chinh « Phương châm chiến lược của Đảng ta ». Tạp chí Học tập, tháng 1-1960, tr. 27.

thắng thực dân Pháp, buộc chúng phải ngồi vào bàn đàm phán ở hội nghị Giơnevơ. Tại Hội nghị Giơnevơ năm 1954, lập trường của Việt Nam là đi tới một giải pháp hoàn chỉnh, đình chỉ chiến sự trên toàn bán đảo Đông Dương, đi đôi với một giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam, vấn đề Lào và vấn đề Campuchia, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước Đông Dương. Nhưng đối với những người lãnh đạo Trung Quốc, Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương lại là một cơ hội để họ giành lợi ích riêng trên sự hy sinh gian khổ của nhân dân Việt Nam. Nhà học giả Pháp chuyên nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Trung Quốc, François Joyaux đã nhận định: «Việc sắp mở cuộc thương lượng về Đông Dương đáp ứng hoàn toàn lợi ích dân tộc của Trung Quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảm căng thẳng ở Viễn Đông, cần thiết cho công cuộc phát triển kinh tế của Trung Quốc, loại trừ được — nếu thương lượng đi đến kết quả — nguy cơ can thiệp ồ ạt của Mỹ vào cuộc xung đột, tạo khả năng cho Chính phủ Bắc Kinh chấm dứt tình trạng bị phân biệt đối xử ở Liên Hiệp Quốc mà Trung Quốc là nạn nhân, làm nổi bật quy chế cường quốc của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trên sân khấu quốc tế, cuối cùng tạo cơ hội cho các cuộc thương lượng về thương mại với phương Tây». [1]. Nhằm lợi ích đó, họ đã hòa hoãn với đế quốc Mỹ, lợi dụng diễn đàn hội nghị cùng với các nước đế quốc lớn bàn bạc và giải quyết các vấn đề có lợi cho họ, có hại cho nhân dân Việt Nam. Biểu hiện tập trung nhất là ý đồ «*muốn chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam*» tìm cách mở rộng ảnh hưởng của họ ở châu Á, nhất là Đông Nam Á.

— Cho tới cuối năm 1964, khi đế quốc Mỹ chuẩn bị mở rộng chiến tranh ở Việt Nam thì sự phản bội lần thứ 5 đã xảy ra. Những người lãnh đạo Trung quốc đã *bật đèn xanh cho đế quốc Mỹ trực tiếp xâm lược Việt Nam*. Tuy không có hiệp ước chính thức nào được ký kết, nhưng sau khi Mỹ gây ra cái gọi là «sự kiện vịnh Bắc bộ», tháng 8-1964 và còn chờ sự phản ứng của Trung Quốc thì tại cuộc đàm phán Trung — Mỹ cấp đại sứ ở Vacsava, Trung Quốc đã làm cho Mỹ hiểu rõ câu nói của Mao Trạch Đông: *Người không đụng đến ta thì ta không đụng đến người*». Tháng 1-1965, qua nhà báo Mỹ Etga Xnâu, Mao Trạch Đông đã nhắn Oadinhton: «*Quân đội Trung Quốc sẽ không vượt biên giới của mình để đánh nhau...*» [2]. Ý đồ thâm độc của Trung Quốc là nếu Mỹ lao vào cuộc phiêu lưu quân sự ở Việt Nam thì cả Mỹ lẫn Việt Nam đều suy yếu, Trung Quốc vẫn tâm làm «cách mạng văn hóa» để rồi mặc sức thực hiện ý đồ bành trướng ở khu vực này.

«Tới thời kỳ 1969 — 1973 thì không còn úp mở gì nữa, bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc đã công khai đàm phán với Mỹ trên lưng nhân dân Việt Nam. Biểu hiện rõ rệt nhất là việc Mao Trạch Đông mời Níchxơn sang thăm Trung Quốc, cùng nhau ra thông cáo Thượng Hải (tháng 2 năm 1972) ghi nhận: *Mỹ khẳng định mục tiêu cuối cùng là rút hết các lực lượng và cơ sở quân sự của Mỹ khỏi Đài loan*» đổi lấy việc Trung Quốc ép Việt Nam phải thừa nhận một số quyền lợi của Mỹ ở Đông Dương. Nhưng Việt Nam kiên cường, bất khuất, biết đánh và biết thắng bất cứ một kẻ thù nào, đã đanh thép trả lời những người cầm quyền Trung Quốc rằng: *Việt Nam là của chúng tôi, các đồng chí không được bàn với Mỹ về vấn đề Việt Nam. Các đồng chí đã phạm sai lầm năm 1954 rồi, bây giờ không nên sai lầm một lần nữa*». [3].

— Sau khi miền Nam Việt Nam được giải phóng, mưu đồ bành trướng bá quyền của giới cầm quyền Trung Quốc ở Việt Nam hầu như bị phá sản. Chúng trắng trợn bước sang hành động phản bội lần thứ 7 tàn bạo hơn. Bắt đầu là sự phá hoại giấu mặt, thông qua bọn tay sai Pôn Pốt — Iêng Xary ở biên giới phía Tây Nam Việt Nam, rồi đến sự phá hoại công khai về kinh tế, chính trị, tiến tới tấn công xâm lược một cách quy mô trên toàn tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam. Trong quá trình này, sự buôn bán với đế quốc Mỹ trên lưng nhân dân Việt Nam vẫn là quốc sách của chúng. Ngày 15 tháng 12 năm 1978 Mỹ và Trung Quốc ký hiệp ước về việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Ngày 4 tháng 2-1979 Đặng Tiểu Bình đi thăm Mỹ, tranh thủ sự đồng tình của Mỹ về việc xâm lược Việt Nam và trắng trợn tuyên bố «cho Việt Nam một bài học». 17-2-1979, Đặng cho quân tiến đánh Việt Nam. Mục tiêu đầy tham vọng của Đặng là nhằm tiêu diệt một bộ phận lực lượng vũ trang của Việt Nam, phá hoại tiềm lực kinh tế và quốc phòng Việt

(Xem tiếp trang 95)

1) François Joyaux: «Trung Quốc và việc giải quyết cuộc xung đột Đông Dương lần thứ nhất». Giơnevơ 1945, Publications de la Sorbonne, tr. 91 — 92.

2) Étga Xnâu: *Cuộc cách mạng lâu dài*, nhà xuất bản Hot-sin-ơn, Lon đon 1973 tr. 216.

3) «Sự thật về quan hệ Việt Nam — Trung Quốc, trong 30 năm qua» Nxb ST. 1979.

TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VÀ LỊCH SỬ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CHÚNG Ở VIỆT NAM

BÙI DANH PHONG

Sự phát triển của xã hội loài người liên quan chặt chẽ với trình độ hiểu biết về khoáng sản và sử dụng khoáng sản để phục vụ cho con người. Trình độ hiểu biết của loài người càng cao thì con người càng khai thác được nhiều loài khoáng sản từ lòng đất để dùng vào việc cải tiến các công cụ sản xuất, chinh phục thiên nhiên, nâng cao đời sống.

Trong thời đại nguyên thủy con người chỉ hạn chế trong việc dùng những loại đá cứng sẵn có trong thiên nhiên thông qua họ mài một cách sơ sài để biến thành những đồ dùng bằng đá. Sau thời kỳ phát hiện ra lửa thì dần dần họ đã biết tạo ra các sản phẩm bằng đất nung, và tiếp theo đó biết dùng đất sét chịu lửa để tạo ra các lò luyện kim và đúc, đưa dần xã hội loài người sang thời đại kim khí. Bước sang thời đại này trí óc của con người càng phát triển nhanh thì hàng trăm khoáng sản lần lượt được nghiên cứu đưa vào sử dụng.

Lịch sử khai thác, và tìm kiếm khoáng sản của người Việt Nam có thể chia ra làm 4 thời kỳ chính:

1. Trước Hùng Vương.
2. Cổ Trung đại.
3. Pháp thuộc.
4. Sau kháng chiến chống Pháp trở lại đây

I. THỜI KỲ TRƯỚC HÙNG VƯƠNG

Đây là một thời kỳ dài tới hàng chục vạn năm của chế độ cộng sản nguyên thủy, con người chỉ biết sử dụng các loại đá cứng để làm dụng cụ.

Di chỉ thời đại đồ đá cũ (cách đây 30 vạn năm) để lại cho đến ngày nay mới chỉ thấy ở núi Đọ, trên bờ sông Chu cách Thanh Hóa 9 km. Đồ dùng thô sơ của người vượn ở đây chủ yếu là những mảnh đá bazan làm ngay tại chỗ. Người nguyên thủy ở vùng này ưa dùng các loại đá bazan có độ dài lớn và cứng; và cũng vì thế mà nó đã trở thành loại khoáng sản đầu tiên được người Việt Nam sử dụng.

Đến thời kỳ đồ đá giữa thì con người ở Việt Nam đã biết chế tạo được dụng cụ bằng đá đa dạng hơn như rìu nạo, chày, bàn nghiền, v.v... Trong các di chỉ tìm thấy được trong các hang của tỉnh Hòa Bình (nay là Hà Sơn Bình) đã cho thấy rõ nguyên liệu chính để chế tạo các dụng cụ đó là đá póc-phirit.

Sang thời kỳ đồ đá mới (cách đây 5–6 ngàn năm) con người ở các hang núi đá vôi vùng Bắc Sơn, và ở một số vùng khác thuộc tỉnh Vĩnh Phú, Nghệ An (Quỳnh Văn), Quảng Bình (Quỳnh Đạt) đã biết dùng nhiều loại đá cứng khác như cát kết, quắc rít, đá si lích, các loại đá phiến để chế tạo đồ dùng và một số đá mài để làm đồ trang sức như vòng tay, hoa tai, chuỗi đeo cổ v.v... Ngoài ra trong các di chỉ thuộc thời sơ kỳ đồ đá mới đã tìm thấy, người ta còn gặp những mảnh gốm thô sơ được sản xuất bằng cách trét đất sét lẫn cát vào trong khuôn tre rồi đem nung trên các bếp lửa lớn cho nên bên ngoài mảnh gốm còn có vết tích nan tre. Đến thời hậu kỳ đồ đá mới việc sản xuất gốm đã dùng bàn xoay, có hoa văn trang trí ở mặt ngoài khá phức tạp và nung trong các lò có độ nóng ít ra là 800°C.

Những tiến bộ về ngành gốm đã đặt cơ sở cho một nền luyện kim. Để người Việt bước sang thời đại đồ đồng thau rực rỡ, bằng việc sản xuất ra các lò luyện kim và khuôn đúc từ sắt chịu lửa.

Vào thời kỳ tiền Hùng Vương người Việt đã bước dần đến cuối thời đại đồ đá và đến trước lúc Hùng Vương dựng nước thì người Lạc Việt đã bước dần sang thời kỳ đồ *Đồng*. Trong các di chỉ tìm được ở Phùng Nguyên (Vĩnh Phú), Quỳnh Đạt (Quảng Bình) và

ở các hang thuộc Vịnh Hạ Long người ta đã gặp thấy một ít mảnh dao làm bằng đồng, xỉ đồng, song dụng cụ đồ đá vẫn còn chiếm ưu thế.

Như vậy các khoáng sản được người Việt Nam sử dụng trong thời nguyên thủy là các loại đá cứng, đất sét, ở thời kỳ này đồng chưa phải là nguyên liệu chính.

2. THỜI KỲ CỔ TRUNG ĐẠI

Người Việt đã bước sang thời kỳ mới trong lịch sử sử dụng khoáng sản. Nhờ việc sử dụng công cụ bằng đồng thau đã làm cho nền kinh tế nông nghiệp nước ta phát triển đến một giai đoạn mới dẫn đến phá vỡ chế độ cộng sản nguyên thủy đưa người Việt bước sang một chế độ xã hội có giai cấp. Nước Văn Lang của Hùng Vương được thành lập. Do có sự phân công xã hội nên ở thời kỳ này có lẽ hình thành những tập đoàn chuyên môn khai thác mỏ, luyện kim và chế tạo các công cụ cho xã hội.

Thời đại đồng thau phát triển nhất là thời đại Hùng Vương và Thục Vương. Ngoài những công cụ bằng đồng thau như lưỡi cày, cuốc, mai, dao v.v..., ta còn thấy có những nhạc cụ và sản phẩm văn hóa như trống đồng, thau đồng đào được ở nhiều vùng thuộc lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, ở Quảng Bình và ở một số nơi khác ở Trung Bộ, đặc biệt là ở chân thành Cổ Loa gần đây đã đào được hàng vạn mũi tên đồng là loại vũ khí đã làm cho quân xâm lược Triệu Đà kinh hoàng.

Nền văn hóa Đông Sơn (Thanh Hóa) nổi tiếng đã để lại nhiều dụng cụ đồng thau, trong đó có trống đồng là loại văn hóa phẩm cao cấp, có kích thước mặt trống tới 1m. Chiều dày mặt trống rất đều và chỉ dày vài milimét, trên mặt trống có nhiều hoa văn trang trí nổi và chìm khá tinh vi đã nói lên kỹ thuật luyện và đúc đồng rất cao. Theo kết quả phân tích các mảnh đồng thau ở Đông Sơn cho thấy những thành phần sau (V.Goulоubew 1929). Cu : 52−57,2% Pb 17−3−19 3%, S : 15,3−16,1%, Fe. 2,4−4,4%. Au, Ag = ít.

Con người đã biết khai thác các loại quặng đồng, thiếc, chì để luyện thành hợp kim, chứng tỏ con người lúc đó cũng đã nắm được những ưu điểm của hợp kim là cứng và nhiệt độ thấp, dễ đúc giát hơn đồng. Dụng cụ đồng thau ở thời kỳ này gặp được khá nhiều và khá phổ biến, điều đó nói lên lượng và loại quặng được khai thác cũng nhiều và đa dạng hơn. Con người đã bước sang một giai đoạn mới trong lĩnh vực khai thác và sử dụng khoáng sản.

Các mỏ đồng, chì gặp được ở nhiều tỉnh trong nước, nhất là đồng tự sinh có thể khai thác được dưới dạng sa khoáng trong các trầm tích sông suối chảy qua vùng có đá phun trào bazơ thuộc các giải trong lưu vực sông Đà, Thanh Hóa, Hòa Bình, Sơn Tây hoặc ở Cao Bằng. Điển hình là mảnh đồ dạng bẹt gần như mài dài 60m, nặng 15kg nhặt được ở bản Chiềng Dằng (Sơn La), hiện nay để trong bảo tàng địa chất. Còn thiếc thì đến năm 1960 chúng ta mới chỉ biết về khai thác ở vùng núi Pia oắc thuộc Cao Bằng. Vậy có thể xem xứ sở đồng thau của Việt Nam thời bấy giờ là tỉnh Thái Nguyên cũ (đời Lê) (nay là tỉnh Bắc Thái và Cao Bằng cũ).

Do hạn chế về địa điểm có quặng nên khi khai thác xong, lại phải sản xuất ra đồ đồng rồi mới chuyển đi, làm cho giá đồng thời bấy giờ tăng lên rất cao. Theo Đặng Phong (« Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt Nam », 1970) thì mỗi trống đồng giá tới hàng ngàn con trâu, cái xấu, giá cũng phải tới 700−800 con trâu.

Các sách sử còn cho biết thời Hùng Vương đã dùng ấn bằng bạc, Triệu Đà đem nghìn vàng biếu sứ nhà Hán (Việt sử thông giám Cương mục − tập III − Quốc dụng chí).

Sang thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất cũng là lúc người Việt bước vào cuối thời đại đồng thau. Những khoáng sản được khai thác và sử dụng trong thời kỳ này là đồng, chì, thiếc, vàng bạc, sắt. Cũng trong thời kỳ này người Việt đã bắt đầu bước sang thời đại đồ sắt. Sách Việt sử thông giám Cương mục cho biết rằng dưới thời Triệu người Việt đã dùng vàng, bạc giao thiệp với người Trung Quốc để đổi lấy các điền khí bằng sắt. Trong một số mộ đào được ở Việt Khê (gần Hải Phòng) và ở Thiệu Dương, Đông Sơn (Thanh Hóa) ngoài đồ đồng ra còn thấy có một số đồ sắt thời nhà Hán.

Theo các sách sử thì khoáng sản được dùng từ thời kỳ tiền sử cho đến nhà Lý là vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, sắt. Sau khi củng cố Nhà nước trung ương tập quyền, nhà Lý đã mở mang ngành khai thác mỏ và công nghệ chế tạo đồ kim khí như đồng, vàng, bạc, dùng trong nước và buôn bán với Trung Quốc. Lượng đồng dùng vào việc đúc tiền và đúc chuông hàng năm khá nhiều. Theo tài liệu sử ghi chép thì hàng năm đến ngày 7 tháng giêng mỗi người lính được phát 300 đồng tiền. Năm 1035 đã cấp 6000 cân đồng để đúc tượng Di lặc, năm 1016 cấp 12000 cân đồng để đúc chuông Long Khánh Báo Thiên. (« Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam » tập I). Sản lượng đồng thau ngày càng tăng. Nếu sơ bộ tính số tiền phát hàng năm cho binh lính, quan lại, trao đổi trong nhân dân và

sản xuất đồ đồng thì sản lượng đồng hàng năm ở thời nhà Lý có thể lên đến hàng trăm tấn đồng thau. Nếu xét đến kỹ thuật khai thác, luyện quặng, v.v... lúc bấy giờ thì sản lượng như vậy là rất lớn. Bọn vua quan phong kiến đã lợi dụng sự phát triển kỹ nghệ khai thác mỏ, nhất là khai thác vàng để ăn chơi xa hoa. Ví như năm 1162 Vua nhà Lý đã dựng đài Chúng Thiên trên mái lợp lằng ngói vàng, dưới lợp bằng ngói bạc Thời đó sản lượng vàng bạc khai thác hàng năm đã khá lớn. Theo Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn « Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam », t. 1 cho biết thì đời nhà Lý đã khai thác vàng như hạt cát và bạc như hạt gạo được lớn hơn một ít ở vùng Việt Bắc và gần biên giới Trung Quốc. Năm 1039 châu Quảng Uyên dâng vua một khối vàng sống nặng 112 lạng khai thác được ở động Vũ Kiến (Cao Bằng) năm 1062 vẫn tiếp tục khai thác vàng ở động Vũ Kiến và bạc ở núi Ngân Sơn. Năm 1198 sản xuất thiếc ở Lạng Châu v.v... Triều đại nhà Trần, công cuộc tìm kiếm và khai thác mỏ vẫn tiếp tục phát triển để lấy nguyên liệu đồng đúc chuông, khánh, tiền và các đồ dùng khác. Năm 1256 vua Trần Thái Tông đã cấp đồng đủ để đúc 350 cái chuông treo ở các chùa. Năm 1323 đời Trần Anh Tông đã bắt đầu cho đúc tiền kẽm để thay thế tiền đồng.

Sắt là một kim loại được sử dụng nhiều nhất nhưng lại có nhiều mỏ nên sử sách ít chép lại.

Vào thời nhà Trần đã bắt đầu khai thác khoáng sản không kim loại, điển hình là việc khai thác cao lanh trắng để sản xuất sứ. Do đó sứ ở thời nhà Trần đẹp và tinh xảo nên nhà Nguyên đã bắt vua Trần phải cống cả bát chén sứ cùng với vàng, bạc, mặc dù đồ sứ Trung Quốc ở thời này đã rất tinh xảo và đẹp.

Trong thời kỳ nhà Minh đô hộ nước ta, chúng đã chú ý khai thác các loại khoáng sản. Sau khi bị ta đánh, bỏ chạy, chúng đã vơ vét nhiều đồ đồng mang theo về nước. Vì thế khi bình định xong bờ cõi, Lê Lợi lên ngôi vua thì « số tiền đồng trăm phần chỉ còn một, thế mà đến năm 1450 số tiền đồng do nhà nước đúc ra đã đủ cho nhu cầu lưu thông » (Phan Huy Lê « Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam ») T.III. 1960 Nhà Lê bắt đầu cho phát triển lại ngành khai thác mỏ sau một thời kỳ bị đình đốn do cuộc chiến tranh chống xâm lược Minh. Sách « Dư địa chí » đã chép về một số địa phương khai thác mỏ trong thời nhà Lê như sau: vùng Hưng Hóa sản xuất ra bạc, đồng, thiếc (?). Vàng ở Tuyên Quang. Châu Bảo Lạc (Cao Bằng) sản xuất ra vàng, bạc, sắt, thiếc. Châu Lục Yên (Yên Bái cũ) sản xuất ra chì, đồng, diêm tiêu; vùng Thái Nguyên, châu Định Hóa sản xuất ra bạc, đồng, chì, vàng. châu Văn Yên, (Lạng Sơn) sản ra đồng, bạc. Như vậy là ngoài những khoáng sản đã khai thác trước đây, trong thời này đã có những khoáng sản mới được khai thác như diêm tiêu, lưu huỳnh để làm thuốc súng. Nhà nước thời bấy giờ đã giao cho các tù trưởng miền thượng du khai thác các mỏ để cống nạp. Các hộ cá thể khai thác các mỏ ở miền trung du rồi nộp thuế cho Nhà nước.

Ở thế kỷ 17–18 ngành khai thác mỏ ở thời nhà Trịnh cũng phát triển. Nhà Trịnh bắt đầu thi hành chế độ độc quyền về khai thác và buôn bán rất chặt chẽ. Việc khai thác mỏ được giao cho các quan trấn thủ hay các quan đại thần trông nom và thu thuế, hiện vật nạp cho Nhà nước. Nhà sử học Phan Huy Chú viết: « Lợi về hầm mỏ phần nhiều ở xứ Tuyên, Hưng, Thái, Lạng. Vàng, bạc, đồng, thiếc thật là vô cùng tận. Chỉ dùng trong nước sở dĩ được đầy đủ là do thuế các mỏ không thiếu » (« Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam », tập 3).

Ở thế kỷ 18 các mỏ đồng Sảng Mộc, Yên Châu, Liêm Tuyền, Tống Tinh, Vụ Nông, thuộc Thái Nguyên; Tụ Long (Tuyên Quang) Trinh Lạn, Ngọc Uyển, (Hưng Hóa) các mỏ bạc ở Nam Xương, Long Sinh (Tuyên Quang); các mỏ vàng ở Kim Mã, Tam Lộng; mỏ kẽm ở Gia Ninh; mỏ thiếc ở Vụ Nông (nay là Tĩnh Túc Cao Bằng) đã được khai thác. Trong số các mỏ này thì mỏ đồng Tụ Long thuộc huyện Vị Xuyên là được chú ý hơn cả. Trong khoảng thời gian từ năm 1680 đến năm 1728 mỏ này đã bị nhà Thanh chiếm, ta phải qua nhiều lần phản kháng họ mới chịu trả lại; nhưng sau này khi Pháp phân lại ranh giới với nhà Thanh, chúng lại sáp nhập mỏ này vào đất Vân Nam. Theo Lê Quí Đôn thì mỏ này có từ 3000 – 4000 người Hoa khai thác, hàng năm sản xuất 45 vạn cân đồng, mỗi năm phải nạp thuế cho Nhà nước tới 1 vạn cân đồng. Riêng năm 1829 dưới thời Minh Mạng mỏ này phải nộp thuế tới 13 ngàn cân đồng đỏ và 80 lạng bạc. Mỏ thiếc Vụ Nông cũng thuộc loại lớn, năm 1761 phải nộp thuế tới 1200 cân thiếc.

Vào cuối thời Minh và thời Thanh ngành khai thác mỏ ở Trung Quốc rất phát triển, nhất là ở Vân Nam, nên có rất nhiều người Hoa giỏi nghề khai thác mỏ đã tràn xuống nước ta để khai thác. Họ Trịnh đã khuyến khích và đưa họ về các mỏ làm việc để kiếm lợi; mặt khác để đề phòng số lượng quá đông sẽ dễ gây biến vì vậy họ Trịnh hạn chế

số người Hoa trong các mỏ xuống 100–300 người. Ở Đằng Ngoài những mỏ do người Hoa quản lý rất lớn, phu mỏ có tới hàng ngàn người Còn một số mỏ do người Kinh và các tù trưởng thiểu số quản lý thì nhỏ bé hơn. Ở Đàng Trong nghề khai mỏ có phần kém phát triển hơn, ít có những công trường lớn, việc khai thác phần lớn do các hộ lẻ tẻ đảm nhận và đóng thuế cho Nhà nước hàng năm. Sản lượng hàng năm của các mỏ cho đến nay cũng chưa có tài liệu nào ghi lại. Nhưng theo số thuế vàng thì năm 1769 họ Nguyễn đã thu được ở phủ Thăng Hoa (Quảng Nam) 21 thoi 8 lạng 8 đồng cân.

— Phủ Qui Nhơn 21 thoi 4 lạng 3 đồng cân.

— Phủ Phú Yên 11 — 2 — 9 —

Nguồn vàng lớn nhất là ở huyện Duy Xuyên, Quảng Nam, có năm chủ mỏ mang xuống Hội An bán cho thuyền buôn nước ngoài tới 1000 thoi vàng. Hàng năm nhân dân làng Nam Phổ hạ, huyện Phú Vang thường đi đãi vàng từ tháng 1 đến tháng 8. Chắc rằng ở đây có nguồn vàng.

Lê Quí Đôn cho biết ở xã Phú Bài, huyện Phú Vang và ở trang Điền Phúc ở Bố Chính có mỏ sắt, các hộ khai thác sắt ở đây hàng năm nạp thuế tới hàng chục tấn sắt, chưa kể những lúc cần thiết Nhà nước có thể thu mua rất nhiều sắt ở đây.

Thời Tây Sơn tình hình khai thác mỏ ra sao không thấy sử sách ghi lại.

Từ đầu thế kỷ 19 cho đến lúc nước ta bị thực dân Pháp xâm lược (1802 – 1859), nghề khai thác mỏ ở nước ta đã phát triển rất nhanh, nhất là ở ngoài Bắc. Theo Phan Huy Lê thì tổng số mỏ được khai thác trong suốt thời kỳ này là 139 mỏ với 10 loại khoáng sản khác nhau như vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, kẽm sắt, diêm tiêu, lưu huỳnh, châu sa. Đấy là chưa kể các mỏ sắt và cao lanh được khai thác cho các lò gốm và gạch. Riêng than đá thì mãi đến năm 1839 Tổng đốc An Hải là Tôn Thất Bật mới dâng sớ xin khai mỏ than ở Đông Triều và được Minh Mạng chuẩn y. Trước đó sách sử chỉ chép đến tổ chức các đợt đốt than gỗ cấp cho các lò đúc của Nhà nước. Năm 1841 một người địa phương ở Quảng Nam đã khai thác than đá ở mỏ than Nông Sơn để nấu kẽm khai thác từ mỏ Phong Miêu Thượng. Trong số 139 mỏ đã khai, có 39 mỏ vàng, 36 mỏ sắt, 22 mỏ diêm tiêu, 15 mỏ bạc, 9 mỏ đồng, 10 mỏ kẽm, 4 mỏ chì, 2 mỏ lưu huỳnh, 1 mỏ thiếc, 1 mỏ châu sa. Nhưng theo thống kê của Gaston Duyouy năm 1913 thì nửa đầu thế kỷ 19 số mỏ được khai thác ở nước ta có phần cao hơn theo bảng dưới đây

	Bạc	Đồng	Thiếc	Sắt	Thủy ngân	Diêm tiêu	Vàng	Chì	S	Zn	Cộng
Bắc Ninh				5		5	1				11
Cao Bằng				4			5				9
Hải Dương										1	1
Hưng Hóa	2	6				5	4		1		18
Lạng Sơn		1		9		2	9				21
Nghệ An							1				1
Quảng Nam		1					1			1	3
Sơn Tây				5		2					7
Thái Nguyên	10	2		12		1	8	2		8	44
Tuyên Quang	2	2	1	2	1	7	9	1	1		25
Thanh Hóa	4	1									5
Cộng	18	13	1	37	1	22	38	3	2	10	145

Nếu đối chiếu với số liệu của Phan Huy Lê nêu lên, cộng thêm các mỏ than nữa thì số lượng mỏ đã được khai thác trong thời gian này phải vượt quá 150 mỏ. Về loại mỏ thì nhiều nhất phải kể đến mỏ vàng với số lượng 38 mỏ, rồi đến sắt 37, mỏ diêm tiêu 22 mỏ, bạc 18 mỏ. Số lượng mỏ tập trung ở các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa và Lạng Sơn lên tới 108 mỏ, chiếm tới 73,5% số lượng mỏ ở toàn quốc.

Trước thời Gia Long, 76 mỏ đã có lệ thuế, sang nhà Nguyễn khai thêm 76 mỏ nữa. Những năm khai mỏ nhiều là các năm 1808, 1809, 1810. Dưới thời Gia Long số lượng mỏ hoạt động là 76 mỏ, và thấp nhất là năm 1839 dưới thời Minh Mạng chỉ có 39 mỏ hoạt động. Từ thời Minh Mạng về sau, nhất là vào thời Tự Đức thuế mỏ rất hà khắc, đồng thời Nhà nước quản lý rất chặt chẽ việc buôn bán sản phẩm khai thác mỏ

nên nhiều mỏ bị thiếu thuế và lỗ, chủ mỏ bị truy tố, một số mỏ phải ngừng khai thác dẫn đến tình trạng số lượng mỏ hoạt động tăng giảm rất đột ngột.

Một số mỏ lớn, trong từng thời gian Nhà nước đã cử người tổ chức quản lý trực tiếp như ở mỏ vàng Chiêu Đàn (Quảng Nam) Tiên Kiến (Tuyên Quang) mỏ kẽm Lũng Sơn – Chỉ Sơn (Thái Nguyên), ở mỏ bạc Tống Tinh (Cao Bằng), mỏ đồng Tụ Long.

Thuế mỏ hàng năm trung bình dưới triều Nguyễn lên tới 100 087 quan, trong đó thuế vàng: 33 838 quan, thuế bạc: 19.839.4 quan, thuế sắt: 25.480 quan, thuế đồng: 1678.8 quan thuế kẽm: 1348,16 quan, thuế diêm tiêu, lưu huỳnh và châu sa: 15 ngàn quan. Bảng dưới đây ghi tình hình thuế các sản phẩm trong một số năm tới dưới triều nguyễn.

Khoáng sản	Đ. vị	1810	1816	1826	1836	1846	1850
Vàng	lạng	54	60	61	66	154	129
Bạc	–	1.640	1.570	1.280	850	1.210	1.130
Đồng	cân	900	14.000	14.000	13.700	18.800	13.300
Sắt	–	104.100	107 100	105.690	30.550	52.980	55.280
Kẽm	–	3.600	4.320	0	0	0	0
Chì	–	2.300	2.320	1.800	2.400	2.400	2.400
Thiếc	–	100	100	100	100	100	100
Diêm tiêu	–	1.900	1.600	1.000	250	250	250
Lưu hoàng	–	300	200	0	0	0	0
Châu sa	lạng	50	50	0	0	0	0

Sản lượng mỏ dưới các triều đại phong kiến đều không được thống kê, tỷ lệ thuế đối với sản lượng là bao nhiêu không rõ. Trong một số trường hợp các chủ mỏ man khai để trốn thuế và dưới nhiều triều đại Nhà nước cho khai mỏ 5 năm rồi mới bắt đầu thu thuế. Dưới thời Lê mạt và thời Nguyễn phần lớn các chủ mỏ là người Hoa. Sản phẩm ở các mỏ phần nhiều được chuyển lậu theo đường rừng về Trung Quốc nên các quan lại người Việt Nam thường không kiểm soát được họ.

Thời kỳ thứ hai được bắt đầu từ văn hóa đồ đồng khi con người đã bắt đầu có ý thức về tìm kiếm, khai thác và luyện kim cho đến giữa thế kỷ 19 khi Pháp bắt đầu xâm lược nước ta. Số khoáng sản lúc đầu chỉ có 6 loại là vàng, bạc, đồng, sắt, kẽm, chì. Đến giai đoạn cuối đã lên tới 13 loại vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, diêm tiêu, lưu hoàng, châu sa, than đá, cao lanh, đất sét, không kể các loại được khai thác để làm vật liệu xây dựng.

3. THỜI KỲ THỨ BA TỪ GIỮA THẾ KỶ 19 KHI PHÁP ĐÁNH CHIẾM NƯỚC TA ĐẾN LÚC KẾT THÚC CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

Trong thời kỳ này nhiều loại khoáng sản đã được phát hiện và khai thác. Cũng trong thời kỳ này (giữa thế kỷ thứ 19) ở phương Tây chủ nghĩa tư bản đang phát triển mạnh cần thị trường tiêu thụ và nguyên liệu. Vào nửa cuối thế kỷ 19 thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta nhằm vơ vét tài nguyên khoáng sản và giành lấy thị trường tiêu thụ, hàng loạt mỏ khoáng sản được điều tra và khai thác, trong đó than, thiếc, kẽm là những khoáng sản bị khai thác nhiều nhất.

Ngay từ năm 1858 khi Pháp chiếm được Nam Bộ cho đến lúc bình định xong nước ta (năm 1901) thực dân Pháp đã lao vào điều tra các mỏ cũ, tìm kiếm các mỏ mới để làm cơ sở cho việc khai thác trong giai đoạn sau. Chính vào năm 1868 sau khi chiếm Nam Bộ bọn Pháp đã lập ra Sở Mỏ ở Nam Bộ và điều A. Petiton, một kỹ sư mỏ từ Pháp sang làm kỹ sư trưởng của Sở Mỏ. Petiton đã thân chinh tiến hành những lộ trình khảo sát ở Đông Nam Bộ và Campuchia vào cuối năm 1869 và đầu năm 1870, đã thu nhập được một số đá và đã mô tả địa chất vùng Đông và Tây Nam Bộ.

Trước lúc nhà Nguyễn ký hòa ước đầu hàng (năm 1884) Pháp đã tung những phái đoàn thám hiểm nhằm điều tra tình hình khoáng sản trong cả nước ta, chúng đã điều tra được bể than Nông Sơn, Quảng Yên. Năm 1882 F. Fuchs đã cho xuất bản tờ bản đồ địa chất Đông Dương đầu tiên, tỉ lệ 1/4 000 000. Không bao lâu sau khi chúng chiếm được nước ta, năm 1888 bọn Pháp đã lập ra Công ty than Hòn Gai, năm 1898 Paul Doumer, Toàn quyền Đông Dương lúc bấy giờ đã lập ra Sở Địa chất Đông Dương, trực thuộc Cục Quản lý mỏ (Direction des mines) để nhằm tìm kiếm

khoáng sản ở nước ta một cách có hệ thống hơn.

Trong giai đoạn này việc tìm kiếm khoáng sản tập trung chủ yếu vào Bắc Bộ và Vân Nam. Một số Công ty tư bản Pháp đã tiếp thu các mỏ cũ ở Bắc Bộ do người Hoa và Việt khai thác trước đây.

Từ năm 1904 trở về sau việc nghiên cứu địa chất và tìm mỏ của Pháp đã chuyển sang giai đoạn mới. Về mặt nghiên cứu địa chất thì trong khoảng từ 1904 — 1918 các công trình của các nhà địa chất La Uternois, Coumillon, Mansuy de Lamothe, Monod, Deprat (1909) đã mang lại những kết quả đáng kể. Nhiều tầng đá trầm tích ở Bắc Bộ và Vân Nam đã được định tuổi nhờ nhặt được nhiều hóa thạch. Về mặt cấu trúc thì Zeil, đã nhận thấy cấu trúc dạng vòng cung ở đông bắc Bắc Bộ. La Uternois đã vạch ra sơ đồ uốn nếp cổ ở vùng Sa-pa. Deprat đã chỉ ra những đới uốn cong và địa di ở vùng lưu vực sông Đà. Từ năm 1919 trở đi công tác nghiên cứu địa chất khu vực đã được đẩy mạnh hơn, một số nhà địa chất mới được điều sang đã được giao nhiệm vụ nghiên cứu một số vùng, như Patte nghiên cứu vùng đông bắc Bắc Bộ; Fromagett. nghiên cứu vùng bắc Trung Bộ và Trung Lào. Dussault một số vùng Thượng Lào và Bắc Bộ; Bomet, nghiên cứu vùng paclayva trung Đông Dương. Jacoben đã đi một số lộ trình dài qua vùng tây bắc Bắc Bộ và Thượng Lào. Kết quả là đã xuất bản được một số công trình nghiên cứu kèm theo các bản đồ địa chất ở các vùng nói trên.

Từ năm 1925 trở đi Sở Địa chất Đông Dương nhận thêm một số nhà địa chất như Hoffet, Samin, Gubler Boineli để đẩy mạnh việc lập bản đồ địa chất, tỷ lệ 1/500.000, cho đến năm 1942 thì hầu như toàn bộ lãnh thổ Việt Nam được đưa lên trên các tờ bản đồ địa chất, tỷ lệ 1/500.000, phía nam thuộc từ Vĩnh Long gồm chủ yếu là trầm tích đệ tứ chưa được xuất bản.

Về khai thác khoáng sản thì ngay ở giai đoạn đầu người Pháp đã chú ý khai thác vàng, bạc, than, đồng, chì, kẽm. Đến thời kỳ trước và sau Đại chiến thế giới II Pháp đã khai thác thêm nhiều khoáng sản mới như: apatit cromit, bôxit, barit, atbet, molhden, talc. v.v...

— *Than.* Pháp tập trung khai thác than ở bể than Quảng Yên, còn sản lượng than ở các giải than sông Đà, Thái Nguyên, Nông Sơn thì không lớn lắm. Sản lượng than hàng năm của cả nước trước 1900 là dưới 10 vạn tấn. Đến năm 1923 dưới 1 triệu tấn, cao nhất là vào năm 1939 lên tới 2.619.222 tấn và sau đó bị tụt xuống dần cho tới năm 1945. Trong những năm kháng chiến, bọn Pháp vẫn tiếp tục khai thác cho đến khi chúng phải rút khỏi Đông Dương (1954). Theo thống kê thì số than do bọn Pháp đã khai thác được khoảng 55 triệu tấn.

— *Thiếc, vônfaram,* bị chúng khai thác liên tục từ khi đặt chân đến vùng mỏ cho đến ngày Cách mạng Tháng 8 thành công. Theo các tài liệu từ 1910 — 1944 Pháp đã khai thác được 32.471 tấn thiếc vônphoram. Năm 1934 là năm sản lượng lớn nhất: 1.969 tấn, đến năm 1944 sản lượng đó sụt xuống chỉ còn 189 tấn. Trong thời gian này chúng tập trung khai thác các mỏ thiếc và vônforam ở vùng núi Piaoắc.

— *Kẽm* là loại khoáng sản của nước ta bị chúng khai thác một cách khá liên tục. Từ đầu năm 1902 chúng bắt đầu khai thác ở mỏ Bắc Lao (Thái Nguyên), sau đó khai thác tiếp ở các mỏ Tràng Đà (1906), Yên Linh (Tuyên Quang), Lang Hít (1907) Chợ Điền (1914) và một số mỏ khác ở vùng Thái Nguyên. Từ năm 1932 do giá kẽm bị giảm xuống nên một số mỏ đã phải đóng cửa, mỏ Chợ Điền tuy không phải đóng cửa nhưng sản lượng giảm hẳn xuống. Sản lượng kẽm từ năm 1906 — 1945 là 950 ngàn tấn quặng kẽm bằng 396,6 ngàn tấn kẽm kim loại.

— *Vàng.* Mỏ vàng lớn nhất ở nước ta là mỏ Bồng Miêu. Mỏ này đã bị thực dân Pháp khai thác liên tục từ khi chúng tìm ra. Năm 1915 là năm có sản lượng cao nhất: 306 kg vàng. Vàng ở Bắc Bộ bị chúng khai thác ở các vùng Bạc Lang, Tĩnh Túc (lẫn với thiếc) và ở Bảo Lạc. Số lượng vàng chúng đã khai thác từ 1897 — 1918 là 1185 kg, năm 1938 — 1944 là 689 kg (thời gian từ 1919 — 1937 không có số liệu).

— Từ năm 1910 — 1944 thực dân Pháp đã khai thác *đồng* ở mỏ Van Sai (Sơn La) được 3.000 tấn quặng.

— *Sắt* bị Pháp khai thác ở các vùng Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Vĩnh Phú, và ở một số tỉnh khác có khai thác sắt, nhưng số lượng không bao nhiêu và thời gian khai thác lại không liên tục. Từ 1920 — 1929 sản lượng sắt trung bình hàng năm là 141 tấn. Số lượng sắt mà Pháp đã khai thác là khoảng 1 triệu tấn.

— *Măng gan.* Năm 1930 chúng đã khai thác 1088 tấn quặng ở mỏ Yên Cư cùng với sắt và năm 1938 — 1944 chúng đã khai thác ở mỏ Tô Tác (Cao Bằng).

— *Crômét* thực dân Pháp bắt đầu khai thác Quặng Crômét từ 1930 — 1944. Số lượng quặng mà chúng khai thác được là 16.570 tấn ở Cổ Định (Thanh Hóa).

— *Bôxít*. Từ năm 1937 — 1943 Pháp đã khai thác được 36.110 tấn bôxít ở Lô Sơn để bán cho Nhật.

— *Apatit*. Từ năm 1940 — 1944 Pháp đã khai thác được 196 722 tấn quặng apatit. Năm 1942 là năm cao nhất với sản lượng 98.800 tấn.

— *Phốtphorít*. Thực dân Pháp bắt đầu khai thác quặng này vào khoảng năm 1913. Theo thống kê thì từ 1922 — 1944 chúng đã khai thác được 408.700 tấn quặng phôtphorit. Những vùng núi đá vôi xung quanh đồng bằng sông Hồng, sông Mã, sông Cả và dọc đường sắt là nơi tập trung các mỏ phô phorit.

— *Atbét*. Từ năm 1937 — 1944 thực dân Pháp đã khai thác được 735 tấn atbiét ở mỏ Bà Vê (Sơn Tây).

— *Talc*. Thực dân Pháp đã khai thác được 2232 tấn talc ở mỏ Hòa Bình và Ngọc Lập từ 1939 — 1941.

— *Barit*. Từ 1938 — 1942 thực dân Pháp đã khai thác được 664 tấn barit ở Làng Cao (Hà Bắc).

— *Grafit*. Trong ba năm 1926, 1927, 1929 thực dân Pháp đã khai thác được 1320 tấn quặng grafit. Sau này do giá grafit trên thị trường thế giới giảm xuống nên chúng đóng cửa mỏ.

— Trong hai năm 1910 — 1911 thực dân Pháp còn lấy mất của ta 3 tấn *quặng phóng xạ* chứa 12% uran ở vùng Piaoăc đem về nước.

Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, chúng ta đã phục hồi lại một số mỏ của Pháp để lại nhằm khai thác cá khoáng sản phục vụ cho các công xưởng sản xuất vũ khí và cho sinh hoạt của nhân dân, trong đó có mỏ than Quán Triều, Làng Cẩm (Đồi Hỏa, Khe Bố, Tuyên Quang) đã được tiến hành khai thác với sản lượng hàng năm của mỗi mỏ là 500 — 1.000 tấn. Các mỏ thiếc Tĩnh Túc, mỏ chì Đèo An, mỏ ăngtimoan Đầm Hồng, mỏ sắt Như Xuân cũng được phục hồi lại và tiến hành khai thác theo phương pháp thủ công. Ngoài ra chúng ta còn tiến hành khai thác phôtphorit ở Vĩnh Thịnh, Nam Phát, Phú Lệ để nghiền làm phân bón.

Trong thời kỳ thực dân Pháp chiếm nước ta chúng đã tiến hành khai thác của ta hơn 20 loại khoáng sản như than, thiếc, vônfơram, kẽm, chì, sắt, vàng, bạc, crômét, mănggan, molipđen uran, grafit, apatit, phôtphorit, atbét, briti mica, đất sét, cao lanh và các loại đá xây dựng khác thất thường, tùy theo sự phát triển của kinh tế thế giới tư bản.

Trong thời kỳ này công tác khảo sát địa chất khu vực đã được tiến hành một cách có hệ thống và mang lại kết quả đáng kể.

Mấy nhận xét mà chúng ta có thể rút ra được trong thời kỳ này là:

a) Thực dân Pháp chỉ tập trung vơ vét được càng nhiều càng tốt, chúng đã tập trung vào những khoáng sản có giá trị, vào những khu vực giàu khoáng sản dễ khai thác.

b) Công nghiệp chế biến tuyển luyện khoáng sản đều không được chúng mở mang phát triển, mặc dù nghề luyện kim màu, nghề đúc ở nước ta đã có từ lâu và đã đạt được trình độ khá tinh xảo; không những chúng muốn vơ vét tài nguyên của chúng ta mà chúng còn muốn bóp chết những truyền thống của dân tộc ta trong lãnh vực này để chúng dễ bề thống trị

c) Chúng đã nắm hết mọi mặt từ việc tìm kiếm mỏ đến khai thác mỏ. Chúng chỉ sử dụng người Việt để làm công hay phụ việc cho chúng. Chúng không muốn tiết lộ tài nguyên của nước ta cho ta biết, đó là một tội ác rất dã man của chúng trong quá trình xâm chiếm nước ta.

4. THỜI KỲ THỨ TƯ BẮT ĐẦU TỪ KHI MIỀN BẮC ĐƯỢC HOÀN TOÀN GIẢI PHÓNG

Khi rút đi, cùng với những tài nguyên khoáng sản thực dân Pháp còn mang đi cả những tài liệu địa chất quí giá về khoáng sản ở nước ta. Những tài liệu mà chúng để lại đều sơ sài và ít ỏi. Nhất là về các mỏ thì tài liệu không đủ tin tưởng về trữ lượng cũng như về chất lượng. Những mỏ mà chúng đã khai thác thì để lại một hậu quả rất xấu. Các vỉa quặng đều bị đào bới lung tung đất đá đổ lấp lên bừa bãi. Trong những năm đầu, ngành địa chất của ta đã tiến hành đánh giá lại các mỏ cũ để làm cơ sở cho việc phục hồi khai thác, đồng thời mở rộng mạng lưới tìm kiếm để phát hiện thêm nhiều mỏ mới. Từ năm 1955—1960 nhiệm vụ của ngành địa chất là thăm dò lại các mỏ đã biết từ thời Pháp thuộc và phát triển tìm kiếm vùng ngoại vi như ở vùng bể than, mỏ apatit, gafit Lào Cai, mỏ sắt Thái Nguyên, mỏ thiếc Tĩnh Túc, mỏ kẽm, chì Bắc Cạn, Thái Nguyên.

Từ năm 1960 trở đi việc tìm kiếm các khoáng sản mới được mở rộng hơn và đa dạng hơn. Ngành địa chất đã kết hợp phương pháp địa chất, địa vật lý như từ xạ để tiến hành tìm kiếm trên toàn lãnh thổ miền Bắc nhằm xác định những khu vực có triển vọng nhất về các loại khoáng sản. Điểm nổi bật là công tác nghiên cứu, điều tra địa chất đã được đẩy mạnh một cách có hệ thống, kết hợp với phương pháp tìm kiếm khoáng sản bằng việc

chỉnh lý bản đồ địa chất miền Bắc tỉ lệ 1/500.000 và thành lập hàng loạt tờ bản đồ địa chất tỉ lệ 1/200.000. Các công tác nghiên cứu điều tra địa vật lý từ trong lực phóng xạ và địa chất thủy văn, địa chất công trình tỉ lệ 1/500.000 và 1/200.000 trên nhiều vùng rộng lớn của lãnh thổ cũng đã được thực hiện.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng năm 1975 công tác điều tra địa chất đã được đẩy mạnh ở các tỉnh phía nam. Việc tìm kiếm, thăm dò một số loại khoáng sản có yêu cầu khai thác sử dụng trước mắt trong nền kinh tế quốc dân đã được đầu tư thích đáng, đồng thời phát triển mạnh việc điều tra địa chất khu vực tỷ lệ 1/500.000 và 1/200.000. Đến nay đã hoàn thành được việc lập bản đồ địa chất và bản đồ khoáng sản tỷ lệ 1/500.000 trên phạm vi cả nước. Đến năm 1990 thì bản đồ tỷ lệ 1/200.000 trên phạm vi cả nước cũng sẽ được hoàn thành. Đã thành lập được bản đồ địa chất tỷ lệ 1/500.000 trên một số vùng hẹp có triển vọng về khoáng sản và có yêu cầu cấp bách để phục vụ cho các ngành kinh tế.

Nhiều mỏ khoáng sản có ý nghĩa kinh tế lớn đã được phát hiện hoặc mở rộng triển vọng than antraxít của bể than Quảng Ninh, apatit của bể than phôtphorit Hoàng Liên Sơn. Đã phát hiện được mỏ sắt lớn ở Thạch Khê (Thạch Hà, Nghệ Tĩnh), hai vùng chứa thiếc quan trọng là Tam Đảo và Quì Hợp. Gần đây cũng đã phát hiện được một số khu vực chứa thiếc ở phía nam. Đã phát hiện được các mỏ bôxit ở phía Bắc và đặc biệt là đã phát hiện được các mỏ bôxit latêrit có triển vọng rất lớn ở miền Nam. Ta cũng đã phát hiện được mỏ đất hiếm ở Lai Châu, các mỏ quặng đồng ở Hoàng Liên Sơn, đồng niken ở Sơn La, mỏ sa khoáng I mênit (chứa titan) ở ven biển và hàng loạt các điểm khoáng sản khác chưa được đánh giá triển vọng một cách đầy đủ như vàng, bạc, kim loại phóng xạ, thủy ngân, prôhip đen, vônfram, antimoan, barit bisiaut, đá quí, nước khoáng, v.v...

Theo kết quả điều tra thăm dò địa chất đã có cho tới nay, xét về mặt tiềm năng ta có thể tạm xếp tài nguyên khoáng sản ở nước ta vào mấy loại sau đây (trừ dầu mỏ và khí đốt):

— Những loại có tiềm năng lớn: đất hiếm, bôxit, đá vôi, thiếc, imenit, crômit, apatit, graphit, cao lanh, cát thủy tinh, đá ốp lát, nước khoáng.

Những loại có ít tiềm năng như pyrit, than mỡ, mangan, hoặc không hy vọng có mỏ đạt giá trị công nghiệp như thạch cao, muối mỏ (muối cali, muối chlorua natri).

— Những loại khoáng sản kim loại và không kim loại còn lại thuộc vào nhóm trung gian giữa hai nhóm trên. Trong số này theo tiền đề địa chất thì những loại sau đây được coi là có nhiều hy vọng tìm thấy những mỏ lớn và có triển vọng phong phú là: vàng, môlipđen, quặng đá kim, uran, bentrinit, barit đá quý, thạch anh kỹ thuật.

Trong số các khoáng sản đã biết có tới trên 50 loại của gần 300 mỏ đã được tìm kiếm thăm dò. Trong số đó có hơn 30 loại khoáng sản và trên 120 mỏ đã được huy động vào khai thác, hoặc đang thiết kế khai thác. Tất cả những kết quả của công tác điều tra nói trên đã có tác dụng tích cực nhằm làm sáng tỏ về cấu trúc địa chất, lịch sử phát triển địa chất, về qui luật sinh thành, phân bố và triển vọng về tài nguyên khoáng sản ở nước ta nói chung và trên từng vùng lãnh thổ nói riêng. Những kết quả đó đã và đang góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Tháng 12 năm 1983

TƯ LIỆU

MỘT SỐ SỰ KIỆN VÀ TƯ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

1929—1932. Sau một thời kỳ ổn định, phục hồi kinh tế sau chiến tranh thế giới thứ nhất, toàn bộ hệ thống các nước tư bản trên thế giới bước vào một cuộc tổng khủng hoảng kinh tế trầm trọng nhất trong lịch sử. Năm 1932 mức sản xuất xuống thấp nhất.

1931 IX.18: Nước Nhật quân phiệt chiếm vùng đông bắc Trung Quốc lập ra «Mãn Châu Quốc».

1933.I.20: Hitle lên cầm quyền ở Đức, thiết lập chế độ độc tài quốc xã.

II.27: Hitle dựng lên vụ đốt cháy nhà Quốc hội Đức để đàn áp Đảng Cộng sản.

III: Đức và Nhật rút khỏi Hội Quốc Liên.

IX.21: Tòa án của phát xít Đức phải tuyên bố trắng án và trả lại tự do cho đồng chí G. Dimitơrốp Tổng bí thư Quốc tế Cộng sản.

1934: Tại Đại hội lần thứ XVII Đảng Cộng sản (b) Liên Xô đồng chí Xtalin nói: «Có những bọn đang suy tính gây chiến tranh chống Liên Xô, đánh bại Liên Xô, chia đất đai của Liên Xô. Cuộc chiến tranh này không còn nghi ngờ gì nữa sẽ là cuộc chiến tranh nguy hiểm nhất đối với giai cấp tư sản... Các ngài tư sản đừng trách móc chúng tôi nếu sau cuộc chiến tranh đó họ sẽ bớt đi một số chính phủ thân họ».

1935. Đức chiếm đóng vùng Sarơ do Hội Quốc Liên quản trị.

X.3: Ý xâm lược Êtiôpia (cuộc kháng chiến của nhân dân Êtiopia mãi 1930-V mới bị thất bại.

VII. Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản. đồng chí G. Dimitơrốp đọc báo cáo phân tích chủ nghĩa phát xít và đề ra chủ trương lập «Mặt trận thống nhất vô sản chống chủ nghĩa phát xít» và «Mặt trận nhân dân chống phát xít», ở các nước thuộc địa và phụ thuộc lập «Mặt trận thống nhất phản đế». Đồng chí khẳng định «phải quét sạch chủ nghĩa phát xít khỏi trái đất». Đảng Cộng sản Đông Dương có 3 đại biểu tham dự Đại hội này.

Liên Xô ký Hiệp ước tương trợ với Pháp, với Tiệp Khắc, Anh ký hiệp nghị hải quân với Đức.

1936. III. Liên Xô ký Hiệp ước tương trợ với Mông Cổ.

VII.18: Đức, Ý can thiệp bằng quân sự giúp bọn phát xít Phơrăngcô chống chính quyền Cộng hòa ở Tâybannha.

Đức, Nhật ký Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản. IX Ý tham gia hiệp ước này.

Đức chiếm đóng vùng Rênani do Hội Quốc Liên quản trị.

IV. *BCHTƯ Đảng Cộng sản Đông Dương gửi thư ngỏ cho Việt Nam Quốc dân Đảng và các tổ chức cách mạng, phản đế, cải lương phân tích «tình hình thế giới hiện nay rất căng thẳng» và đề nghị lập «Đồng Minh phản đế Đông Dương» hoặc «Ủy ban hành động chung phản đế».*

1937. VII.7: Nhật gây sự kiện Lưu Cầu Kiều, mở rộng chiến tranh xâm lược Trung Quốc.

VIII. Liên Xô ký Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau với Trung Hoa dân quốc.

1938. Nhật khiêu khích Mông Cổ ở vùng hồ Khátxan.

III.12: Đức chiếm Áo của Anh Pháp «bảo hộ». Anh Pháp lặng thinh.

IX.29: Anh Pháp ký thỏa ước Muynich với Đức Ý, đồng ý cho Đức chiếm đóng vùng tây bắc Tiệp Khắc. Liên Xô nước duy nhất phản đối hành động này.

20-30: *BCHTƯ Đảng Cộng sản Đông Dương họp ra nghị quyết nêu rõ «Người Cộng sản chủ trương bênh vực chính thể dân chủ, chĩa hết mũi nhọn vào bọn phát xít».*

1939. III.15 Đức chiếm đóng thủ đô Praha.

IV.7 Ý chiếm đóng Anbani.

Liên Xô và Mông Cổ đánh cho Nhật thiệt hại nặng ở Khankhingôn.

Liên Xô ký Hiệp ước không xâm lược nhau với Đức để tranh thủ củng cố và tăng cường quốc phòng:

IX.1 Đức tấn công và chiếm Balan sau 18 ngày. Ngày 3, Anh Pháp tuyên chiến với Đức (thực tế là không đánh trả gì quân Đức cả). Mỹ tuyên bố trung lập, chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu:

XI.6-8: *BCHTƯ Đảng Cộng sản Đông Dương họp lần thứ VI quyết nghị: « thay Mặt trận dân chủ bằng Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương ».*

1940. V.10: Sau khi xâm chiếm Đan mạch rồi Nauy, quân Đức tấn công toàn tuyến phía tây lần lượt chiếm Hàlan, Bỉ, Luýchxămbua rồi tiến vào đất Pháp (VI.14 chiếm thủ đô Pari). Pháp đầu hàng Đức VI.16 và Ý VI.24

VI.10 Ý tuyên chiến với Anh, Pháp:

IX.22 Nhật tràn vào bắc Việt Nam qua đường Lạng Sơn:

IX.27: Hiệp ước tay ba liên minh quân sự Đức Ý Nhật ký ở Beclin (thực tế Đức ký với Nhật ở Tôkiô).

X. Đức tràn vào Rumani, Hungari, đổ bộ lên Bắc Phi phối hợp với Ý:

XI 6-9: *BCHTƯ Đảng Cộng sản Đông Dương họp đề ra chủ trương: « Đánh đổ đế quốc Pháp, Nhật và những lực lượng ngoại xâm ». Hội nghị nêu khẩu hiệu « Liên minh với Liên bang Xô viết và ủng hộ Liên bang Xô viết », « Thành lập Mặt trận thống nhất kháng Nhật giữa các dân tộc Đông Dương và Trung Quốc ».*

Khởi nghĩa Bắc Sơn (IX.27), *Khởi nghĩa Nam Kỳ* XI.23), *Khởi nghĩa Đô Lương* (1941. I. 13).

1941. III. Đức chiếm đóng Bungari.

IV. Đức, Ý chiếm đóng Nam Tư, Hilạp:

VI. 22: Hitle bất ngờ tấn công toàn tuyến phía đông Liên Xô với ý đồ tiêu diệt Liên Xô trong 8 10 tuần. Chúng tiến quân theo 3 hướng chính: phía bắc: Lêningorát, trung tâm: Matxcơva, phía nam: Ođétxa—Xêvatôpôn.

VII.12: Tại Matxcơva Liên Xô—Anh ký Hiệp định giúp đỡ lẫn nhau, không ký hòa ước riêng với Đức. Sau đó Liên Xô đề nghị Anh mở Mặt trận thứ 2 nhưng Anh từ chối.

XI.7: Liên Xô vẫn tổ chức mít tinh và duyệt binh tại Hồng trường để kỷ niệm Cách mạng tháng X Nga mặc dù quân Đức vẫn rất gần thủ đô.

XI–XII: Lần thứ nhất Hồng quân tổ chức phản công bảo vệ Matxcơva, tiêu diệt gần 50 sư đoàn quân Đức, đẩy lùi quân địch về phía tây. Lần đầu tiên trong chiến tranh quân đội phát xít Đức chịu thất bại.

XII-7: Nhật bất ngờ tập kích Trân Châu Cảng (đảo Haoai) gần như xóa sổ Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ trong lúc Mỹ vẫn hy vọng gạt mũi nhọn của Nhật sang Liên Xô. Hôm sau Nhật tuyên chiến với Mỹ, Mỹ—Anh tuyên chiến với Nhật. Các nước Úc, Tân Tâylan, Canada, Cuba, Đôminica, Nam Phi tuyên chiến với Nhật, chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ. Sau Trân Châu Cảng, Nhật chiếm Thái lan, Mã lai, Xanhgapo, Miến Điện.

Trước đó Nhật đã đổ bộ lên Philippin và Inđônêxia. Mỹ, Anh rút chạy khỏi những nơi Nhật đến.

XII.11: Đức, Hunggari, Rumani tuyên chiến với Mỹ. Hôm sau Mỹ tuyên chiến với Đức.

V: *Hội nghị BCHTƯ Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII quyết định thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh), Ailao độc lập đồng minh và Cao Miên độc lập đồng minh. Hội nghị cũng đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang.*

XII 21: *Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra thông cáo kêu gọi tích cực và thiết thực chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa.*

1942. I.1: tại Oasinhtơn 26 nước gồm Liên Xô, Mỹ, Anh ký Hiệp ước hợp tác chiến đấu chống phát xít Hitle, cam kết không ký hòa ước riêng rẽ với Đức.

I 18: Đức Ý Nhật ký Hiệp ước phân chia khu vực trên thế giới để chiếm đóng.

VII. Đức tập trung 266 sư đoàn ở mặt trận Xô-Đức, chuẩn bị tiến công Xtalingorát và phía nam sông Đông để thực hiện kế hoạch Orien (chiếm vùng Tây Á, Trung Á, và Ấn Độ dương).

XI 8: Mỹ đổ bộ lên Marốc, Angiêri.

XI. Hồng quân bắt đầu phản công ở Xtalingorát.

1943. II. 2: Liên Xô toàn thắng ở mặt trận Xtalingorát kết thúc 200 ngày chiến đấu ở thành phố anh hùng tạo bước ngoặt chiến tranh của Liên Xô cũng như thế giới. Mặt trận Xô-Đức bị đẩy lùi về phía tây sông Vônga 600—700 km.

V. Quốc tế Cộng sản tự giải tán.

V. Toàn bộ Bắc Phi do quân đội Anh—Mỹ kiểm soát.

VII. Đức tập trung 257 sư đoàn phản công Liên Xô mà trọng tâm là ở vòng cung Cuốcxcơ. Liên Xô đã phản công, đến VIII. 5 giải phóng Orien rồi Cuốcxcơ.

VII. 25: Đảo chính ở Ý. Mútxôlini bị bắt.

IX. 9 Anh Mỹ đổ bộ lên miền Nam nước Ý.

IX nước Ý đầu hàng không điều kiện quân Đồng Minh.

XI. 28–XII. 1: Xtalin. Rudơven – Sơcsin họp ở Têhêran (Iran) bàn việc kết thúc chiến tranh. Anh Mỹ buộc phải hứa sẽ mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu.

Quân đội Nhật lần lượt rút chạy khỏi các đảo ở nam và trung Thái Bình Dương.

II. 25–28: *Thường vụ TƯĐCSĐD họp đánh giá tình hình và nhắc lại nhiệm vụ «chuẩn bị khởi nghĩa».*

1944. II Sau 900 ngày đêm bị bao vây Lêningơrát được giải phóng. Quân Đức bị tiêu diệt 26 sư đoàn và đẩy lùi về phía tây 300 km.

V. Nhật rút khỏi Miến Điện.

VI. 6: Mỹ Anh đổ quân lên miền bắc nước Pháp. Mặt trận thứ II chính thức bắt đầu

VI. 15: Mỹ ném bom đảo Kiu Siu (Nhật)

VII. 9: Mỹ đánh thiệt hại nặng quân Nhật ở Saipan—trận lớn nhất ở Thái Bình Dương.

VII. 17: Truy kích địch, Hồng quân tiến vào đất Balan, rồi Rumani VII. 27. Nhân dân Rumani khởi nghĩa lật đổ chính phủ thân Đức và ngày VIII. 30 Hồng quân vào Bucarét.

VIII. 21: Nhân dân Pari khởi nghĩa quét sạch quân Đức khỏi thủ đô.

IX. Hồng quân tiến vào vùng Đông Phổ lãnh thổ của Đức.

IX. 6: Hồng quân tiến vào Bungari, ngày 9 khởi nghĩa ở Xôphia ngày 16 Hồng quân vào Xôphia.

X. 20: Hồng quân và du kích Nam Tư giải phóng Bêôgơrát.

Mỹ đổ bộ lên Philippin. Trận đánh ở vịnh Lâytơ kéo dài 6 tháng là trận hải chiến lớn nhất.

X. Hồng quân tiến vào bắc Phần lan, bắc Nauy. Tiệp Khắc, Hungari.

XI. 21: Lực lượng yêu nước Anbani giải phóng thủ đô Tirana.

XI. 24: Mỹ ném bom Tôkiô.

Cuối năm: quân đội Anh – Mỹ phối hợp với quân khởi nghĩa giải phóng nước Pháp. Bỉ, một phần Hàlan nhưng rồi bị quân Đức chặn lại ở dãy núi Acđen.

X. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc gửi thư kêu gọi: «cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp Ta phải làm nhanh».

XII. 22: Thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam).

1945. II. 4–12: Hội nghị Yanta (Crưm—Liên Xô) giữa Xtalin. Rudơven, Sơcsin quyết định những hành động chung trong giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến tranh vạch ra các khu vực đóng quân ở nước Đức phát xít, phác thảo việc lập Liên Hiệp quốc, bàn việc kết thúc chiến tranh ở châu Á và Thái Bình Dương. Liên Xô cho biết sẽ tham chiến chống Nhật sau khi chiến thắng phát xít Đức.

III. 3: Nhật rút bỏ Manila và tháng VII rút khỏi toàn bộ Philippin.

Hồng quân giải phóng Đông Phổ, tiến quân vào Áo. IV. 13 giải phóng Viên, tiến quân vào Đan mạch.

IV. 1: 15. 400 lính Mỹ đổ bộ vào đảo Ôkinaoa.

IV. 5: Liên Xô tuyên bố không gia hạn Hiệp ước không xâm lược đã ký với Nhật.

IV. 16–30: Hồng quân tổng tiến công vào Béclin, cắm cờ Liên Xô lên nóc tòa nhà Quốc hội Đức.

IV. 25: Khai mạc hội nghị thành lập Liên Hiệp Quốc ở Xan Phơrăngxitcô.

V. 2: Quân Đức ở Béclin đầu hàng

V. 5: Hồng quân tiến vào giải phóng Praha.

VII. 17—VIII. 2: Hội nghị Pốtxđam gồm Xtalin, Toruman, Sơcsin (sau là Atli) bàn về tương lai nước Đức, vấn đề lãnh thổ Balan việc tổ chức Tòa án Quốc tế xử bọn tội phạm chiến tranh.

VII. 26: Ba chính phủ Mỹ, Anh, Trung Quốc (Liên Xô không ký vì chưa tuyên chiến với Nhật) ra Tuyên cáo Pốtxđam đòi Nhật đầu hàng. Nhật không chấp nhận.

VIII. 6: Mỹ ném quả bom nguyên tử đầu tiên xuống thành phố Hirôsima giết chết 24 vạn dân thường.

VIII. 7: Liên Xô tuyên chiến với Nhật.

VIII. 8: Hồng quân Liên Xô trong hơn một tuần tiêu diệt hoàn toàn đạo quân Quan Đông gồm hơn một triệu tên, giải phóng cả vùng Đông bắc Trung Quốc, cảng Lữ Thuận, Đại Liên, nam đảo Xakhalin, quần đảo Curin, bắc Triều Tiên.

VIII. 8: Mỹ ném quả bom nguyên tử thứ hai xuống thành phố Nagasaki giết chết 108 ngàn dân thường.

VIII 14: Nhật xin đầu hàng không điều kiện (thực tế Nhật chỉ đầu hàng Mỹ, vẫn chống trả Hồng quân để tạo điều kiện cho Mỹ vào Nhật).

IX. 2: Nhật ký giấy đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh.

III. 9: *Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương*

III. 12: *Ban Thường vụ TƯĐCSĐD ra chỉ thị về công tác mới nêu rõ: «Phát xít Nhật là*

kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt—duy nhất...» và đề ra nhiệm vụ «phát động cao trào kháng Nhật cứu nước... thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng».

VIII. 13: *Ủy ban khởi nghĩa ra lệnh Tổng khởi nghĩa.*

VIII 14 — 15: *Hội nghị toàn thể ĐCSĐD đề ra các nhiệm vụ giành và giữ chính quyền.*

VIII. 19: *Khởi nghĩa thắng lợi ở thủ đô Hà Nội.*

IX. 2: *Hồ Chủ tịch đọc tuyên ngôn Độc lập tại Ba Đình Hà Nội.*

VIII. 8: *Thành lập chính quyền cách mạng ở Viêng Chăn.*

X. 13: *Tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng ở Lào.*

☆

Khủng hoảng kinh tế thế giới.

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 — 1932 trong toàn bộ hệ thống các nước tư bản. Đến 1929 các nước tư bản lớn đã đạt xấp xỉ mức sản xuất trước khi xảy ra chiến tranh thế giới thứ nhất. Nhưng đến năm 1932 thì (lấy mức 1929 là 100%) sản xuất công nghiệp ở Mỹ còn 53,8%, Đức 59,8%, Nhật 66%, Pháp 69%, Anh 84%. Trong các nước tư bản số 50 triệu công nhân thất nghiệp hoàn toàn: Đức hơn 7 triệu, Mỹ 17 triệu, Nhật 3 triệu, Anh 3 triệu, Pháp nửa triệu. Ở Mỹ hàng vạn xí nghiệp bị phá sản, 5761 ngân hàng đóng cửa, lương công nhân giảm 50%, mức kinh tế của Pháp lùi lại cuối thế kỷ XIX.

Chiến tranh thế giới thứ hai (1939. IX. 1 — 1945. IX. 2)

Thời gian: 6 năm 2 ngày.

Số nước tham gia: 72 nước.

Số quân lính tham gia: 110.000.000

Số người chết bom đạn 50.000.000 (chưa kể hàng chục triệu người chết đói, dịch, bị phát xít giết hại trong vùng chiếm đóng).

Số người bị thương 34.000.000.

Tổng số thiệt hại vật chất: 4.000 tỷ đôla.

Tổng số chi phí chiến tranh: 935 tỷ đôla.

Thương vong của một số nước lớn (triệu người)

	Binh lính chết	*Thường dân chết*
Liên Xô	7,50	13,00
Các nước châu Âu khác:	2,34	5,10
Mỹ	0,41	
Anh (tổng số lính và dân)	264.433	
Đức	3,25	3,00
Các nước còn lại	7,60	6,00
Mất tích	3,00	
Tổng cộng	24,10	27,10

Nước Đức phát xít năm 1939 và năm 1941

	1939	*1941*
Dân số (triệu người)	90	290
Công nhân công nghiệp (triệu)	10,4	28
Sản lượng thép (triệu tấn)	22,5	31,8
Than (triệu tấn)	251,6	403,
Quân đội chiến đấu (sư đoàn)	103	217,5
Gồm: xe tăng	7	21
môtô	8	15
Số xe tăng	3,200	5,640
Số máy bay chiến đấu	4,405	11.000

Trước khi tấn công Liên Xô.

Quân đội phát xít Đức đánh chiếm Đan mạch 1 ngày, Hà Lan 5, Bỉ 19, Pháp 44, Nauy 63; chiến sự ở Tây Âu chỉ 75 ngày. Đông Âu 58 ngày; Mặt trận thứ 2 (1944. VI—1945. V): 330 ngày. Mặt trận Xô — Đức 1418 ngày.

Trước khi tấn công Liên Xô, Đức đã chiếm được:

92 sư đoàn và 4930 xe tăng, xe bọc thép 3.000 máy bay của Pháp, 22 sư đoàn của Bỉ, 18 của Hàlan, 11 của Anh, 6 của Nauy, 30 của Tiệp Khắc.

Ngày đầu tấn công Liên Xô quân đội phát xít Đức có: 195 sư đoàn (khoảng 5,5 triệu tên) gồm 152 sư đoàn và 2 lữ đoàn là người Đức (trong tổng số 218 sư).

47.260 súng đại bác, cối, 2.712 xe tăng (trong số 5640 chiếc), 4950 máy bay (trong số 10.000)

Quân đội phát xít Đức bị tiêu diệt:

Liên Xô diệt 987 sư đoàn, khoảng 10 triệu tên (có 100 sư đoàn quân chư hầu).

Anh Mỹ diệt 176 sư đoàn, khoảng 3,6 triệu tên.

Liên Xô phá hủy: 167 ngàn vũ khí các loại, 48.000 xe tăng, 77 ngàn máy bay.

Số sư đoàn phát xít ở mặt trận Xô – Đức.

Thời điểm	Tổng số lực lượng Đức	Ở mặt trận Xô – Đức Quân Đức + Quân chư hầu	Ở mặt trận khác	Tại Đức và vùng chiếm đóng
1941. IV. 22	218	153 + 37	2	63
1942. XI. 1	269	194 + 72	4	71
1943. VII. 1	297	196 + 32	8	93
1944. I. 1	317	201 + 44	21	95
VI. 1	328	182 + 58	26	12
1945. I. 1	314	179 + 17	118	17

Các trận chiến đấu nổi tiếng của Liên Xô

– *Chiến đấu bảo vệ thủ đô Mátxcova:*

Cuối tháng IX. 1941 Hitle dùng 80 sư đoàn (gồm 23 sư đoàn xe tăng, cơ giới) tấn công về phía thủ đô. Thủ đô Mátxcova vẫn được bảo vệ và ngày kỷ niệm cách mạng Tháng X vẫn tổ chức mít tinh, diễu binh ở Quảng trường Đỏ. Giữa tháng XI. 1941 Hitle lại dùng 51 sư đoàn (có 20 sư đoàn xe tăng, cơ giới), có lúc có chỗ chúng chỉ còn cách thủ đô vài chục km. Nhưng rồi tháng XI-XII Hồng quân phản công tiêu diệt gần 50 sư đoàn gồm 355.000 tên, đẩy lùi chiến tuyến xa 400 km. Lần đầu tiên quân đội phát xít Đức chịu thất bại.

– *Cuộc phản công giải phóng Xtalingorát:*

Đến tháng XI. 1942 ở mặt trận Xô – Đức.

Đức	Liên Xô
5,2 triệu quân	6,1
7 vạn pháo, cối	72.500
6.600 xe tăng	6.014
3.500 máy bay	3.088

Cũng thời gian đó vùng Xtalingorát, quân đội Đức có hơn một triệu quân, 675 xe tăng, hơn một vạn pháo cối. Hồng quân Liên Xô cũng dùng lực lượng lớn phản công từ 1942. XI. 19 – 1943. II. 2 mặt trận Xtalingorát tiêu diệt 32 sư đoàn và 3 lữ đoàn, 16 sư đoàn còn lại mất 50 – 70% quân số, tiêu diệt 33 vạn quân bắt sống 1 thống chế, 24 đại tướng và hơn 9 vạn lính. Thiệt hại chung của Đức ở cả vùng sông Đông, Vônga và Xtalingorát là khoảng 1,5 triệu quân, 3.500 chiến xa, 3.000 máy bay, hơn 12.000 đại bác, hơn 7.000 xe tải. Đây là chiến thắng đánh dấu bước ngoặt cơ bản có lợi cho Liên Xô, mở đầu việc quét sạch quân thù ra khỏi đất nước.

Đập tan cuộc phản công ở vòng cung Cuốcxcơ (hè 1943)

Đầu tháng VII Hitle lại tập trung 252 sư đoàn Đức và chư hầu (gần 5 triệu 2 tên) trên 54.000 pháo cối 5.850 xe tăng và đại bác 3.000 máy bay chiến đấu ở mặt trận Xô–Đức. Đức tập trung vào mỏm Cuốcxcơ 50 sư đoàn mạnh nhất trong đó có 16 sư xe tăng và môtô, 10.000 pháo, cối, 2.700 xe tăng, 2.000 máy bay. Sau 50 ngày đêm chiến đấu Hồng quân đánh tan 30 sư đoàn trong đó có 7 sư đoàn tăng, trên một nửa số quân bị tiêu diệt: hơn 50 vạn tên, 1.500 xe tăng, 3.000 đại bác. Âm mưu giành lại chủ động đã mất. Từ đó quân Đức chỉ có phòng ngự mà thôi.

– *Tổng công kích vào Beclin* 1945. IV. 24 – V. 2.

Hoảng sợ trước cuộc tổng phản công của Hồng quân, Hitle điều 12 sư đoàn từ mặt trận phía tây sang phía đông, tổng số khoảng 1 triệu quân phòng thủ Beclin. Liên Xô đã huy động vào trận này 2,5 triệu quân, 4.200 đại bác, 6.200 xe tăng, 8.300 máy bay chiến đấu. Quân Đức bị tiêu diệt gần 90 sư đoàn 80 vạn bị bắt làm tù binh, thu được 1.550 xe tăng, 8.000 đại bác, 4.550 máy bay.

– *Trận tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật Bản* 1945. VIII. 8 – 18.

Nhật Bản xây dựng đội quân Quan Đông từ năm 1931 sau khi chiếm Mãn Châu. Đội quân chủ lực tinh nhuệ này 1941. VII. 30 vạn tên; 1941. IX 60 vạn, 1942. I: 110 vạn. Đến tháng 1945. VIII có 120 vạn tên gồm 31 sư đoàn và 9 lữ đoàn bộ binh, 2 lữ đoàn xe tăng, 1 lữ đoàn cảm tử; 2 không đoàn; có 5.400 pháo, 1115 xe tăng, 1.900 máy bay.

Từ IV. 1 Mỹ dùng lực lượng gấp 6 lần Nhật: 45,2 vạn lính, 1317 tàu chiến, 1727 máy bay mà vẫn phải 82 ngày sau mới đánh chiếm được đảo Okinaoa. Mỹ thiệt hại 75270 tên, chìm 26 tàu chiến, 164 tàu hư hại nặng. Bộ chỉ huy Anh Mỹ dự kiến phải 18 tháng nữa nghĩa là đến cuối 1946 với việc dùng 7 triệu lính và Mỹ phải hy sinh hơn 1 triệu lính mới mong đánh bại được Nhật Bản.

Một ngày sau khi tuyên chiến với Nhật, Hồng quân Liên Xô gồm 76 sư đoàn, 4 quân đoàn xe tăng cơ giới, 26 lữ đoàn độc lập gồm 1,5 triệu quân, 26.000 đại bác súng cối,

5.500 xe tăng, pháo tự hành, 3.600 máy bay chiến đấu tấn công tiêu diệt đội quân Quan Đông. Sau hơn 10 ngày tiêu diệt 677.000 tên, bắt sống 593.000 tên (trong đó có 148 tướng) thu 3.700 đại bác, cối, 600 xe tăng, 861 máy bay. Đây là trận đánh thắng có qui mô lớn và nhanh nhất trong lịch sử quân sự. Đây cũng là trận quyết định đối với việc nhận đầu hàng của nước Nhật quân phiệt.

— *Trận đánh úp Trân Châu Cảng 1941. XII.7.* Từ đầu chiến tranh Mỹ vẫn cố tìm cách thương lượng với Nhật để gạt mũi tiến công của Nhật về phía Liên Xô. Nhật đánh lừa Mỹ, trong lúc vẫn đàm phán ở Oadinhtơn thì hạm đội Nhật gồm hơn 30 tàu chiến trong có 6 tàu sân bay chở 360 máy bay từ đảo Curin vượt biển 12 ngày đêm để bất ngờ sáng XII.7 trong nháy mắt đánh chìm một nửa số tàu chiến của hải quân Mỹ gồm 8 tàu chủ lực tối tân, toàn bộ máy bay ở Haoai và hàng ngàn lính Mỹ.

Chỉ 5 tháng đầu chiến tranh Nhật mất không quá 15.000 quân, 380 máy bay, 4 tàu phóng lôi để chiếm được 8.801.000 km² với khoảng 400 triệu người gồm Mã Lai, Xanhgapo, Inđônêxia, Miến Điện, Philippin, quần đảo Guam v.v... Nói chung quân Nhật tiến đến đâu quân Anh Mỹ rút lui đến đó.

— *Về mặt trận thứ II và thái độ của Anh—Mỹ.*

Ngay sau khi Hitle tấn công xâm lược Liên Xô, Liên Xô nhiều lần đề nghị và nhắc Anh Mỹ mở mặt trận thứ II để cùng tiến đánh quân đội phát xít. Nhưng ngay từ đầu Chính phủ Anh Mỹ vẫn theo đuổi một chính sách mập mờ, cố gạt mũi tiến công của phát xít Đức, Nhật vào Liên Xô. Điển hình là câu nói của thượng nghị sĩ Toruman (sau là Tổng thống Hoa Kỳ) sau ngày Đức tấn công Liên Xô: « Nếu chúng ta thấy nước Đức thắng thì chúng ta phải giúp Nga, nhưng nếu chúng ta thấy nước Nga thắng thì chúng ta phải giúp Đức, nghĩa là phải làm cho họ giết nhau càng nhiều càng tốt », hoặc câu nói của thủ tướng Anh Sớcsin: « Chúng ta hy vọng được thấy quân Đức bị chôn dưới mồ, còn quân Nga thì nằm trên bàn mổ ». Tổng thống Hoa Kỳ Rudơven nói bóng bẩy hơn: « Trước mắt chúng ta chỉ thấy một điều là người Trung Hoa đang giết người Nhật Bản, và người Nga đang giết người Đức. Trước khi hải quân và không quân của ta tham chiến thì chúng ta phải giúp họ tiếp tục làm như thế. Trước mắt cầu thủ chủ yếu là người Nga, người Trung Hoa và ở mức độ thứ yếu là người Anh. Còn chúng ta, chúng ta sẽ làm một cầu thủ mà nhiệm vụ của nó khi ra sân bóng là phải đá một cú bóng quyết định ».

Chính vì vậy mà khi Hitle ngang nhiên tấn công Balan một đồng minh của Anh—Pháp, buộc lòng Anh Pháp phải tuyên chiến với Đức nhưng 130 sư đoàn Anh—Pháp suốt một thời gian dài không hề đánh đấm gì 40 sư đoàn quân Đức. Đó là « cuộc chiến tranh kỳ quặc ».

Tháng XI. 1942 khi Hồng quân Liên Xô phản công ở Xtalingơrát Anh—Mỹ mới đổ bộ lên Marốc, Angiêri. Tháng IX.1943 khi quân Đức thua đau ở vùng Cuốcxcơ quân Anh Mỹ mới đổ bộ lên miền nam nước Ý. Mãi đến tháng VI.1944 khi Liên Xô đang truy kích quân Đức ở Đông Âu thì Anh Mỹ mới chính thức mở mặt trận thứ II bằng việc đổ bộ lên miền bắc nước Pháp: 87 sư đoàn, 8.500 xe tăng, 10.000 máy bay (để tấn công 39 sư đoàn Đức, 1.000 máy bay, 600 xe tăng). Nhưng nửa năm sau quân Anh Mỹ mới tiến tới biên giới Pháp—Bỉ.

LƯU VĂN TRÁC

---

*Tài liệu chính dùng để biên soạn:

1. *Thế Nam*: Sự ký về chiến tranh thế giới lần thứ hai.
2. *G.K. Glukốp*: Nhớ lại suy nghĩ
3. *X.M. Stêmenkô*: Bộ Tổng tham mưu Xô viết trong chiến tranh.
4. *Ban Tuyên huấn TUĐCSVN*: Phát huy truyền thống quang vinh.
5. *Đ. Êphimốp*: Chiến tranh thế giới thứ hai và vận mệnh nhân dân Á Phi.
6. *L. Vnốtsenkô*: Chiến thắng ở Viễn Đông.
7. *Phạm Việt Trung — Nguyễn Huy Quí — Hoàng Bá Sách*. Lịch sử thế giới hiện đại.
8. *Churchill*: The Second World War.
9. *V. Rialốp*: Thắng lợi vĩ đại.

ĐỌC SÁCH

GIỚI THIỆU CUỐN «NHỮNG NGUYÊN NHÂN BÙNG NỔ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI»

VÕ KIM CƯƠNG

MỘT trong những vấn đề nóng bỏng và nổi bật lên hàng đầu trên thế giới hiện nay là vấn đề đấu tranh cho hòa bình chống nguy cơ của cuộc chiến thanh thế giới mới, chống chạy đua vũ trang, chống quân sự hóa khoảng không vũ trụ, chống Mỹ triển khai đặt các tên lửa hạt nhân tầm trung bình ở Tây Âu chĩa vào Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Toàn thể loài người tiến bộ đang kề vai sát cánh bên nhau đấu tranh cho những mục tiêu cao cả này.

Cuộc đấu tranh rộng lớn đó đang diễn ra ở nhiều nơi và trên nhiều lĩnh vực. Đóng một vai trò nhất định trong cuộc đấu tranh chung ấy có ngành khoa học lịch sử tiến bộ. Sử học sẽ giúp cho chúng ta nhìn lại, đánh giá, phân tích một cách đúng đắn những nguyên nhân sâu xa của hai cuộc chiến tranh thế giới đã qua, để phòng những nguy cơ có thể dẫn đến một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Để góp phần giải quyết nhiệm vụ quan trọng này, trong những năm 80 của thế kỷ XX nền sử học Xô viết đã có nhiều công trình nghiên cứu về Chiến tranh thế giới lần thứ hai; trong số đó có cuốn sách «Những nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới lần thứ hai» «Прилимы возникновемия втрой щировой войны» М. Наука» 1982, 316 trang do Ban Lịch sử quân sự Viện Lịch sử đại cương thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô xuất bản.

Với bề dày 314 trang, cuốn sách đã tập hợp 21 luận văn của các nhà sử học Liên Xô, Việt Nam, Cộng hòa Dân chủ Đức, Tiệp khắc, Hunggari, Balan, Mỹ và Anh... nghiên cứu về lịch sử cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đã được công bố trong Hội nghị khoa học về «Nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới lần thứ hai» họp vào tháng 9 năm 1979 tại Mátxcơva. Cuốn sách được Viện sĩ Phêđôxêép P. N. Phó chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô viết lời giới thiệu. Viện sĩ cho rằng trong thời đại ngày nay không có vấn đề quốc tế nào quan trọng hơn, có ý nghĩa sống còn bằng vấn đề chống lại mối hiểm họa của chiến tranh hạt nhân, chống chạy đua vũ trang và thực hiện những biện pháp giải trừ quân bị. Nếu chúng ta giải quyết thắng lợi «vấn đề thời đại» đó sẽ quyết định được số phận của hàng triệu triệu người, quyết định được nền an ninh và sự tồn tại của hàng loạt nước, hàng loạt dân tộc trên trái đất này. Chính vì vậy mà việc nghiên cứu để rút ra những bài học chính trị từ những sự kiện trước chiến tranh thế giới lần thứ hai là một nhiệm vụ vô cùng cấp thiết và quan trọng (tr. 7).

Ban biên tập đã phân chia các luận văn công bố trong cuốn sách theo bốn chủ đề chính sau đây:

1. Những nguyên nhân bùng nổ của Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

2. Cuộc đấu tranh của Liên Xô và của các lực lượng tiến bộ về nền an ninh chung trên toàn thế giới, chống lại sự xâm lược phát xít

3. Chính sách của các nước tư bản chủ nghĩa đã gây ra chiến tranh thế giới lần thứ hai.

4. Chiến tranh thế giới lần thứ hai và thời đại ngày nay.

Xin giới thiệu nội dung chính của bốn chủ đề trên.

Về chủ đề thứ nhất được mở đầu bằng luận văn tổng quát của Giukốp E.M. nghiên cứu về những nguyên nhân làm bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tác giả đã phân tích một cách toàn diện những sự kiện lịch sử thế giới quan trọng trong thời kỳ trước chiến tranh để làm nổi bật lên những nguyên nhân dẫn đến việc bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai. Đứng trên lập trường mác-xít, tác giả cũng phân kỳ lịch sử cuộc chiến tranh này thành các giai đoạn và qua đó đánh giá tính chất đặc điểm của mỗi giai đoạn. Đồng thời tác giả đã vạch rõ

sự cấu kết bẩn thỉu giữa các lực lượng đế quốc với nhau, giữa các nhóm phát xít với nhau và giữa bọn đế quốc với bọn phát xít trong cuộc chiến tranh, vạch trần quan điểm xuyên tạc lịch sử của bọn tư sản phản động về những nguyên nhân bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai và khẳng định một cách chắc chắn những nguyên nhân chủ quan và khách quan, cơ bản và sâu xa dẫn tới thảm họa của cuộc tàn sát đẫm máu trong thế kỷ này.

Đi sâu nghiên cứu bản chất của chủ nghĩa phát xít, tác giả Slúc S.Z đã công bố luận văn nghiên cứu về sự kế tục những quan điểm bành trướng của chủ nghĩa đế quốc Đức. Trình bày một cách cụ thể sự phát triển của hệ tư tưởng phát xít Đức, tác giả nhấn mạnh rằng: «Hệ tư tưởng phát xít đó trước tiên được nảy sinh như là một hệ tư tưởng chống lại chủ nghĩa Mác» (tr. 45). Chính quan điểm «cuộc đấu tranh vì sự sống còn» của bọn quốc xã Đức đã dẫn đến tư tưởng sùng bái chiến tranh (tr. 47). Và những nhân tố đó dẫn đến nguyên nhân gây chiến của bè lũ phát xít.

Bên cạnh việc nghiên cứu chủ nghĩa phát xít Đức, trong luận văn của mình, tác giả Philatốp G.S. đã đề cập đến vai trò của chủ nghĩa phát xít Ý trong việc gây ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tác giả cũng giúp cho người đọc hiểu rõ hơn về sự câu kết giữa chủ nghĩa sôvanh phát xít với Nhà nước phát xít Ý và về chính sách đối ngoại cực kỳ phản động của Nhà nước đó cái mà bọn học giả tư sản đã cố tình xuyên tạc sự thật lịch sử.

Về phía Việt Nam, tác giả Phạm Xuân Nam trong luận văn của mình đã trình bày quan điểm của những người cộng sản Việt Nam đối với những nguyên nhân bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tác giả đã làm nổi bật lên sự đánh giá một cách đúng đắn của những người cộng sản Việt Nam về tình hình thế giới vào thời điểm trước khi xảy ra cuộc chiến tranh này. Và chính nhờ có sự đánh giá tình hình một cách đúng đắn như vậy nên Đảng cộng sản Đông Dương đã vạch ra được đường lối hành động vô cùng sáng suốt trong thời kỳ lịch sử sôi động này. Đồng thời tác giả còn đặc biệt nhấn mạnh đến tinh thần quốc tế vô sản của các chiến sĩ cách mạng Việt Nam đối với Tổ quốc của Lênin vĩ đại lúc ấy.

Đóng góp vào nội dung của chủ đề thứ nhất này còn có hai luận văn nghiên cứu về sự tan rã của Hội Quốc Liên của Iliukhinư R.M và về chính sách phản động của Chính phủ Hoa Kỳ và những nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Tóm lại dựa vào những thành tựu nghiên cứu mới nhất của khoa học lịch sử, các tác giả đã tập trung nghiên cứu những vấn đề liên quan đến nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới lần thứ hai, làm sáng rõ nhiều khía cạnh mà từ trước đến nay các nhà sử học tư sản thường cố tình lảng tránh hoặc xuyên tạc để bao biện cho chính sách phản động của chúng. Theo các tác giả, nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến tranh này là do những mâu thuẫn giữa các cường quốc đế quốc với nhau không thể giải quyết được trong việc tranh giành quyền bá chủ thế giới và việc phân chia lại thuộc địa, cũng như do mưu đồ đen tối của chúng trong tiêu diệt chủ nghĩa xã hội.

Sáu luận văn trong chủ đề thứ hai lại tập trung nghiên cứu về cuộc đấu tranh của Liên Xô và của các lực lượng tiến bộ trên thế giới vì nền an ninh chung, chống lại sự xâm lược của bọn phát xít. Mở đầu là luận văn nghiên cứu của Tikhovinski S.L.: «Cuộc đấu tranh vì hòa bình của Liên Xô trong thời kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ hai». Tác giả đã trình bày một cách rõ ràng về đường lối hòa bình của Đảng cộng sản Liên Xô (Bônsêvích) và đặc biệt là về cuộc đấu tranh không mệt mỏi của Đảng và Nhà nước Xô viết trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới nhằm bảo vệ nền an ninh chung, vì hòa bình, và ngăn chặn nguy cơ của chiến tranh thế giới mới. Một khía cạnh khác của vấn đề này cũng được Sipônxơ-via khai thác trong luận văn: «Ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh của Liên Xô vì nền an ninh chung trong giai đoạn ngay trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai». Tác giả đã chứng minh một cách đầy sức thuyết phục rằng cuộc đấu tranh để củng cố hòa bình và an ninh thế giới của Liên Xô có một ý nghĩa vô cùng to lớn không những đối với giai đoạn lịch sử lúc ấy mà còn có giá trị cho cả ngày nay. Cuộc đấu tranh đó chứng tỏ Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Xô viết luôn luôn theo đuổi chính sách hòa bình ngay từ những ngày đầu tồn tại đất nước Xô viết cho đến ngày nay» (tr. 125).

Tiếp theo là luận văn của Balin A.I. nghiên cứu về những biện pháp của Đảng Cộng sản và Chính phủ Liên Xô đã thực hiện nhằm củng cố các lực lượng vũ trang Xô viết trong thời kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tác giả cũng trình bày cụ thể những công việc to lớn mà Đảng, Chính phủ, nhân dân Liên Xô đã tiến hành nhằm nâng cao khả năng phòng thủ đất nước, củng cố quân đội và hải quân Xô viết. Tác giả cũng giới thiệu với người đọc về khả năng chiến đấu

cao, về tính tổ chức ý thức kỷ luật của quân đội Liên Xô và nền đào tạo trong các lực lượng vũ trang Liên Xô trong điều kiện bọn phát xít đang lăm le tấn công xâm lược Tổ quốc Xô viết.

Tác giả Cộng hòa Dân chủ Đức Grôlerơ O với luận văn về phong trào kháng chiến chống phát xít ở Đức trong thời kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã phân tích tình hình toàn cục ở Đức lúc này, dựng lại cuộc đấu tranh anh dũng chống lại bọn phát xít của nhân dân Đức đương thời dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đức. Tác giả còn bác bỏ luận điệu của bọn tư sản thường cho rằng bất kỳ cuộc đấu tranh nào của giai cấp công nhân chống lại ách thống trị của bộ máy Nhà nước phát xít là điều thiếu suy nghĩ», «vô ích» và «không có triển vọng»... (tr. 143).

Trên một bình diện nghiên cứu rộng hơn, Bôgus Eju đề cập đến cuộc đấu tranh không khoan nhượng của những người cộng sản chống lại chủ nghĩa phát xít trong những năm 30 của thế kỷ này là thời kỳ mà bọn phát xít điên cuồng chuẩn bị lực lượng xây dựng cơ sở vật chất và tinh thần để thực hiện ý đồ đen tối của chúng: gây ra cuộc chiến tranh thế giới mới.

Luận văn thứ sáu của chủ đề này là của Sevôstianốp P.P. về «Cuộc đấu tranh ngoại giao của Liên Xô chống hiểm họa phát xít: từ tháng 9-1939 đến tháng 6-1941». Đây là giai đoạn kể từ ngày bùng nổ chiến tranh cho đến lúc bọn phát xít Đức trắng trợn tấn công xâm lược Liên Xô. Trong tình hình chiến tranh đang trực tiếp đe dọa đất nước, Đảng, Nhà nước và nhân dân Liên Xô đã kiên cường đấu tranh trên các mặt trận và đặc biệt là trên mặt trận ngoại giao để chống lại nguy cơ này. Chính sách đối ngoại của Nhà nước Xô viết trong thời kỳ ấy đã thể hiện rõ nét tinh thần vì hòa bình, an ninh và sự hợp tác giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau. Đó là một đường lối vô cùng sáng suốt và đúng đắn trong bối cảnh lịch sử đương thời. «Chính sách đó không những chỉ đáp ứng quyền lợi của nhân dân Xô viết, mà còn phù hợp với quyền lợi cơ bản của các dân tộc trên thế giới» (tr. 16).

Trong chủ đề thứ ba bao gồm tám luận văn tập trung nghiên cứu vấn đề «Chính sách của các nước tư bản chủ nghĩa và việc gây ra chiến tranh thế giới lần thứ hai» với sự tham gia của các nhà khoa học Liên Xô, Tiệp Khắc và Hunggari.

Mở đầu là luận văn của Jilin P.A. về «Vai trò của chủ nghĩa phát xít Đức trong việc chuẩn bị và gây ra chiến tranh thế giới lần thứ hai». Đi sâu tìm hiểu nguồn gốc giai cấp và bản chất của chủ nghĩa phát xít Đức, tác giả đã làm sáng tỏ chính sách cực kỳ hiếu chiến và phản động mà Nhà nước phát xít Đức điên cuồng thực hiện để chuẩn bị và gây ra cuộc Chiến tranh thế giới mới.

Nhà sử học Tiệp khắc Pesa V. lại nghiên cứu vấn đề hiệp nghị Muyních (9-1933) và vai trò của nó trong việc gây ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai, về sự câu kết nhục nhã của Anh, Pháp với Đức, Ý trong việc để phát xít Đức tiến vào Tiệp khắc và về cuộc đấu tranh của những người cộng sản Tiệp khắc chống lại chủ nghĩa phát xít Đức.

Dựa vào nguồn tư liệu lưu trữ của Hoa Kỳ, Mankốp V.L. đã khai thác vấn đề an ninh chung và nền ngoại giao của các cường quốc phương Tây. Tiếp theo là luận văn của Pôđođeépva L.V. về cuộc khủng hoảng chính trị ở châu Âu và quan điểm của Mỹ. Tác giả đã chú trọng nghiên cứu mối quan hệ của chính phủ Mỹ đối với những sự kiện chủ yếu như Hiệp nghị Muyních, việc phát xít Đức xâm lược Tiệp Khắc; qua đó làm sáng tỏ hơn nữa sự tiếp tay của Mỹ cho bọn phát xít xâm lược các nước khác và lột trần mặt nạ về cái gọi là «chính sách không can thiệp» của Mỹ trong thời kỳ này.

Những cuộc thương thuyết ở Matxcơva vào năm 1939 cũng được Rjesépsi. O.A. đề cập tới trong luận văn của mình. Dựa vào những tư liệu mới, tác giả đi sâu khai thác trên mọi phương diện (tiến trình, nội dung và ý nghĩa) những cuộc hội đàm chính trị và quân sự giữa Liên Xô, Anh và Pháp ở Matxcơva từ tháng 4 đến tháng 8-1939. Những cuộc hội đàm này đã chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử đấu tranh của Đảng, Chính phủ và nhân dân Xô viết trong thời kỳ này nhằm xây dựng một hệ thống an ninh chung trên thế giới chống phát xít, chống chiến tranh.

Nhà sử học Hungari Gôđô. A đã giới thiệu với bạn đọc chính sách đối ngoại của giới cầm quyền phản động ở Hungari trong thời kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai đó là một chính sách chống lại ý chí hòa bình của Liên Xô.

Nhà sử học Anh Ramênxơn B. với luận văn «Chủ nghĩa đế quốc Anh và việc gây ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai» đã chỉ rõ chính chủ nghĩa đế quốc Anh đứng đầu là chính phủ Sămbéclanh thời ấy đã góp phần cùng với chủ nghĩa phát xít gây nên thảm họa chiến tranh thế giới lần thứ hai cho nhân loại (tr. 258).

Một khía cạnh khác của vấn đề nói trên cũng được Đexiatkép X.G. nghiên cứu tỷ mỷ

trong luận văn của ông về mối quan hệ qua lại giữa đường lối và chiến lược của chủ nghĩa đế quốc Anh trong những năm 1931 – 1936. Tác giả đã vạch rõ tính chất cực kỳ phản động trong đường lối và chiến lược của các nhóm cánh hữu phản động ở nước Anh trong thời kỳ này là chống Liên Xô, chống chủ nghĩa xã hội.

Chủ đề thứ tư của cuốn sách là « Chiến tranh thế giới lần thứ hai và thời đại ngày nay », mở đầu bằng luận văn của Chiuskevich X. A: « Cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quân phiệt là cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội ». Đề cập đến những sự kiện quan trọng trong cuộc đấu tranh vĩ đại này, tác giả đã rút ra ý nghĩa lịch sử to lớn của cuộc đấu tranh đó đối với thời đại ngày nay... «... là trường học của cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội và vì hòa bình trên trái đất » (tr. 284).

Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn với luận văn « Những bài học cấp thiết của lịch sử » đã làm sáng tỏ thêm chân lý thời đại ngày nay là hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố vững chắc, các thế lực phản động đế quốc càng bị suy yếu, các lực lượng tiến bộ ở tất cả các nước dưới sự lãnh đạo của hàng triệu đảng viên cộng sản, đoàn kết chặt chẽ dưới ngọn cờ hòa bình, chủ nghĩa xã hội và quốc tế vô sản sẽ không cho phép để xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Hai nhà sử học Ba Lan Đzipannốp R. và Kôgolốpski E. đã giới thiệu với bạn đọc « Kinh nghiệm lịch sử của cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Ba Lan chống lại sự xâm lược phát xít » nhằm làm nổi bật lên sự cần thiết phải củng cố sự thống nhất về tư tưởng và chính trị của nhân dân Ba Lan để chống lại sự xâm lược của bọn phát xít trên đất nước mình. Theo các tác giả, truyền thống đó đã phục vụ tích cực cho việc hình thành ý thức xã hội chủ nghĩa của nhân dân Ba Lan trong giai đoạn hiện nay.

Cuối cùng là luận văn của Marexeép A. P về « Lịch sử phục vụ hiện tại và tương lai ». Theo tác giả, cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô (1939 – 1945) đã đem lại cho các dân tộc nhiều bài học quý báu, nhất là trong điều kiện hiện nay khi mà tình hình thế giới đang bị các lực lượng đế quốc và phản động quốc tế gây căng thẳng, khi mà bọn chúng đang rắp tâm gây ra các lò lửa chiến tranh mới. Song chúng cũng đang bị chặn đứng trước sức mạnh thống nhất về chính trị, kinh tế và quân sự của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, trước giai cấp công nhân quốc tế và đội tiền phong của giai cấp đó là các Đảng Cộng sản và Công nhân ở các nước trước phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới.

Tóm lại, bằng sợi chỉ đỏ xuyên suốt, cuốn sách đã vạch rõ những nguyên nhân sâu xa và cơ bản của chiến tranh thế giới lần thứ hai, có liên quan đến chính sách đối ngoại cực kỳ phản động của các nước đế quốc mà đội xung kích nguy hiểm nhất là bọn phát xít Đức, Ý, Nhật. Cuốn sách cũng đặc biệt làm nổi bật lên vai trò to lớn của Liên Xô và của các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới trong cuộc đấu tranh bảo vệ nền an ninh chung, loại trừ chiến tranh. Cuốn sách đã đúc kết lại và khái quát lên những bài học lịch sử quý báu trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai nhằm phục vụ cho việc giải quyết vấn đề cấp thiết hiện nay của toàn nhân loại là đấu tranh bảo vệ hòa bình, loại trừ những khả năng dẫn đến một cuộc chiến tranh thế giới mới hủy diệt mọi sự sống trên hành tinh của chúng ta. Cuốn sách còn đi sâu vào những khía cạnh mới của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai mà từ trước tới nay chưa được giới nghiên cứu chú ý. Vì thế cuốn sách có một nội dung rất phong phú, xúc tích, bổ ích và cần được giới thiệu với đông đảo bạn đọc ở nước ta cũng như trên thế giới.

THÔNG TIN

HỘI NGHỊ KHOA HỌC

KỶ NIỆM LẦN THỨ 10 THẮNG LỢI HOÀN TOÀN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

10 năm đã qua kể từ ngày 30-4-1975, ngày kết thúc cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng để giành độc lập và thống nhất của Tổ quốc Việt Nam. Hơn 30 năm chiến đấu liên tục, không một phút nghỉ ngơi, dân tộc ta đã đánh bại 3 tên đế quốc lớn mạnh nhất thế giới là Nhật, Pháp và Mỹ và cuối cùng bằng máu và lửa đã chứng minh cho cả loài người thấy rằng những dân tộc đã chiến đấu thì không bao giờ khuất phục và ý chí của họ là vô địch. Ngày 30-4-1975 đã đánh dấu không thể chối cãi được một bước ngoặt mới trong lịch sử đấu tranh của thế giới thứ ba. Rõ ràng lịch sử càng tiến về phía trước thì cống hiến của chúng ta trong những năm qua càng nổi bật. Chúng ta đã làm một việc không những chỉ có ý nghĩa dân tộc mà còn có ý nghĩa quốc tế to lớn. Đối với kẻ thù thì thắng lợi của chúng ta càng xa chúng càng tìm cách xuyên tạc nhằm xóa nhòa hoặc chí ít là hạ thấp ý nghĩa và ảnh hưởng của nó. Đó chính là những lý do mà giới sử học chúng ta phải nghiên cứu thật sâu sắc về những nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm cũng như ý nghĩa và tác động của thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua.

Trong 2 ngày 9 và 10 tháng tư 1985 Viện Sử học đã tổ chức Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 10 thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước tại Hà Nội. Hội nghị đã nghe gần 30 bản báo cáo của gần 100 giáo sư sử học, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy lịch sử thuộc các viện nghiên cứu, các học viện, các trường Đại học, trường Đảng, các cơ quan ở Trung ương và Hà Nội. Đặc biệt trong số tác giả tham dự có nhiều đồng chí đã từng chỉ huy chiến đấu trực tiếp trên các chiến trường Đông Dương trong những năm chống Mỹ, cứu nước. Trong lời khai mạc, giáo sư Viện trưởng Viện Sử học Văn Tạo đề ra yêu cầu của Hội nghị là bước đầu:

1. Tìm hiểu nguyên nhân và những bài học kinh nghiệm của những thắng lợi.
2. Tìm hiểu ý nghĩa dân tộc và quốc tế của Đại thắng 1975 đồng thời rút ra những bài học lịch sử bổ ích cho công cuộc dựng nước và giữ nước hiện nay.

☆

Thật là kỳ lạ hiếm có trong lịch sử thế giới: một nước đất hẹp người ít, kinh tế nghèo mà lại chiến thắng một đế quốc giàu mạnh nhất. Có được điều đó là do Đảng ta có đường lối độc lập, tự chủ đúng đắn, sáng tạo thể hiện ở việc đánh giá đúng đế quốc Mỹ, (mạnh là tạm thời, yếu là cơ bản), đánh giá đúng lực lượng của ta (cái yếu là tạm thời, cái mạnh là cơ bản) trong mọi giai đoạn, mọi lúc kể cả lúc Mỹ Ngụy tỏ ra hung hăng nhất, leo thang đến mức cao nhất để từ đó mà luôn luôn quán triệt đường lối tiến công, nghệ thuật đánh thắng địch từng bước của Đảng ta đã kéo địch xuống thang từng bước và cuối cùng chúng phải cuốn gói khỏi đất nước chúng ta (*«Vấn đề đánh giá đúng địch ta và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước»* Ngọc Dũng, *Viện Sử học...*).

Đảng ta giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã tạo ra sức mạnh tổng hợp vô cùng to lớn đủ sức đánh bại tên đế quốc đầu sỏ, thực chất của đường lối giương cao ngọn cờ từ 1954 – 1975 là đường lối giải quyết mối quan hệ giữa hai miền Nam – Bắc, nhằm thống nhất nước nhà, giải quyết mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. Bài học trên đây của cách mạng Việt Nam chẳng những có giá trị cho việc chỉ đạo cách mạng Việt Nam hiện nay mà còn là câu giải đáp cơ bản đối với thời đại mới của nhân loại (*« Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội – bài học lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ thắng lợi »*. Giáo sư Lê Ngọc – Trưởng

Đảng cao cấp). Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước kéo dài mấy chục năm mà khi kết thúc lại diễn ra dồn dập nhanh chóng và đột ngột khiến kẻ thù cũng bị bất ngờ trở tay không kịp. Có được kết quả đó là do Đảng ta qua thực tiễn cách mạng do nhìn thấy xu hướng phát triển, do thấy xuất hiện điều kiện và nhân tố mới mà kiên quyết hành động. Qua hành động lại càng thấy rõ nét tính qui luật của nó. Tính cách mạng triệt để và tính khoa học cao độ được Đảng ta vận dụng đến mức nghệ thuật đã tạo nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (*Mấy vấn đề phương pháp luận trong nghệ thuật biết thắng dễ quốc Mỹ từng bước* », *giáo sư* Trần Nhâm — *Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng*). Quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công, nắm vững chiến lược tiến công, vận dụng và phát triển sáng tạo nghệ thuật đánh thắng địch từng bước là một thành công nổi bật về chỉ đạo chiến lược của Đảng, cũng là thành công của công tác tổ chức chiến đấu của các cấp bộ Đảng và các cấp chỉ huy trong quân đội. Đó cũng là bài học quan trọng có ý nghĩa hết sức thiết thực trong điều kiện phải lấy nhỏ thắng lớn hiện nay (*«Tìm hiểu về chiến lược tiến công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước» Đại tá* Hoàng Dũng *Viện Lịch sử quân sự — Xem Nghiên cứu lịch sử II. 1985*). Hiệp định Pari đánh dấu thắng lợi của cách mạng Việt Nam «đánh cho Mỹ cút» nhưng Mỹ Ngụy vẫn ráo riết tiếp tục cuộc chiến tranh phản cách mạng. Tình hình cách mạng Việt Nam vẫn tiến tới. Sức mạnh tổng hợp của cách mạng Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ ngày một phát huy mạnh mẽ và khi thời cơ đến Đảng ta đã vận dụng một cách tài tình đến mức nghệ thuật sức mạnh tổng hợp này tiến hành một chiến dịch tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975, kết thúc kháng chiến lâu dài và gian khổ, thực hiện thống nhất đất nước thân yêu. (*«Nghệ thuật sử dụng sức mạnh tổng hợp trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975» Trung tướng* Hoàng Phương *Viện Lịch sử quân sự*). Nghệ thuật quân sự Việt Nam được hình thành và phát triển cùng với quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nhưng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975 chỉ trong 55 ngày đêm đập tan hoàn toàn bộ máy quân sự khổng lồ và hiện đại của địch thực sự là đỉnh cao của nghệ thuật quân sự chúng ta. Bài viết chỉ hạn chế trong 3 vấn đề: chiến lược, chiến dịch và chiến thuật (*«Đỉnh cao của nghệ thuật quân sự Việt Nam»*. Thượng tướng Hoàng Minh Thảo *Học viện quân sự cao cấp*.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta diễn ra trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Thời đại oanh liệt đó, lịch sử Việt Nam đã tạo ra một lớp người anh hùng đông đảo mà Chủ tịch Hồ Chí Minh là người anh hùng số một của dân tộc Việt Nam. Lãnh tụ vĩ đại đó đã cùng Đảng vô sản của Người lập ra, xác định một đường lối cách mạng đúng đắn để giành phần thắng trong cuộc đụng đầu lịch sử giữa đế quốc Mỹ và nhân dân Việt Nam. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam không chỉ bắt nguồn ở sức mạnh của thời đại, ở đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng mà còn từ truyền thống yêu nước và anh hùng của dân tộc. (*«Điều kiện lịch sử và tính tất yếu của thiên anh hùng ca chống Mỹ, cứu nước» Giáo sư* Phạm Xuân Nam — *Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam*).

Từ 1954 Nhà nước dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ chuyên chính vô sản thay cho chức năng chuyên chính dân chủ cách mạng trước kia đã thực hiện cùng lúc hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Dù dưới hình thức nào Nhà nước cách mạng Việt Nam thực chất vẫn là nhà nước do giai cấp vô sản độc quyền lãnh đạo, dựa trên cơ sở công nông liên minh, lấy Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi làm chỗ dựa để thực hiện mục tiêu cao nhất và duy nhất là chuyên chính vô sản. Từ thắng lợi Xuân 1975 nền chuyên chính đó được xác lập trong cả nước (*«Nhà nước cách mạng Việt Nam» giáo sư* Văn Tạo *Viện Sử học*); Hậu phương bao giờ cũng là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh. Không có hậu phương vững chắc thì tiền tuyến không thể thắng giặc. Từ 1954 — 1975 thực tiễn đã chứng minh sự đúng đắn của Đảng ta: Cách mạng ở miền Nam có tác dụng quyết định trực tiếp trong việc đánh bại Mỹ Ngụy, còn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự nghiệp cách mạng cả nước. Không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa (*«Vai trò của hậu phương cả nước trong Đại thắng Mùa xuân 1975»*. Nguyễn Hữu Đạo — *Viện Sử học*). Nói đến vai trò quyết định của hậu phương miền Bắc cũng là nói vai trò của nông thôn xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Nông nghiệp hợp tác hóa và nông thôn mới đã góp phần trọng yếu củng cố hậu phương, củng cố quốc phòng, bảo đảm cho miền Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa cung cấp sức người sức của cho tiền tuyến

thật sự là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước» («*Nông nghiệp hợp tác hóa trong chiến tranh phá hoại và vai trò của nó đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*» Thu Cúc – Tuyết Vân *Viện Sử học*). Đối đầu với tên trùm đế quốc giàu có, tàn bạo, xảo quyệt nhất của nhân loại, nhân dân Việt Nam qua thực tiễn đã hiểu rõ kẻ thù kể từ những ngày kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc đàm phán ở Giơnevơ. Đảng ta đã lãnh đạo cuộc đấu tranh ngoại giao với đế quốc Mỹ một cách kiên trì, khôn khéo và giữ vững nguyên tắc. Cuối cùng đế quốc Mỹ phải chịu thất bại hoàn toàn ở Việt Nam. Mặt trận đấu tranh ngoại giao đã là một trong những nhân tố tạo nên thắng lợi vĩ đại đó của dân tộc. («*Đấu tranh ngoại giao và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*» Nguyễn Hữu Đạo – *Viện Sử học*, xem *Nghiên cứu Lịch sử II-1985*). Vận dụng sáng tạo lý luận Mác – Lênin về công tác Mặt trận, Đảng ta đã giải quyết thành công mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược bằng cách phân tích khoa học thái độ chính trị của các giai cấp, tầng lớp xã hội ở hai miền đất nước để tập hợp tất cả các lực lượng yêu nước vào Mặt trận thống nhất dân tộc thực hiện thành công sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và thống nhất đất nước («*Mặt trận dân tộc thống nhất một nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến*» Nguyễn Bá Linh – *trường Đảng cao cấp*). Tư tưởng «Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận» của Hồ Chủ tịch đã quán triệt trong toàn bộ sự nghiệp văn hóa cách mạng Việt Nam, trở thành bản chất và sức mạnh của nền văn hóa cách mạng, góp phần to lớn vào sự nghiệp chống Mỹ cứu nước như Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói «nếu không có đời sống tinh thần và văn hóa như vậy thì không thể đánh thắng giặc Mỹ xâm lược» («*Mặt trận văn hóa trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước*» Quốc Anh – *Viện Sử học*).

Các lực lượng hậu cần và kỹ thuật đã ra sức vươn lên khắc phục khó khăn phát huy sáng tạo, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thành công nổi bật rất đáng tự hào trong việc đảm bảo hậu cần, đảm bảo kỹ thuật, bảo đảm cơ động trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của các binh đoàn chi viện chiến lược của ta («*Thế trận hậu cần trong Xuân 1975*», *Đại tá* Ngô Vi Thiện – *Tổng cục Hậu cần*). Cách mạng ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia cùng chung một lý tưởng, cùng chung một kẻ thù, cùng chung một chiến trường hình thành từ ngày có Đảng của giai cấp vô sản. Con đường chiến lược Trường Sơn nối liền 3 nước ở Đông Dương hình thành từ những năm 50 của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp dần dần trở thành tiêu biểu cho sức mạnh đoàn kết chiến đấu của ba nước và đã góp phần đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ gây ra ở Đông Dương («*Đường Trường Sơn một biểu tượng đoàn kết chiến đấu đặc biệt*» *Đại tá* Nguyễn Việt Phương – *Tổng cục Hậu cần*). Chính nhờ có sự đoàn kết liên minh đặc biệt của ba dân tộc ở Đông Dương mà cách mạng ở mỗi nước đạt được thắng lợi. Thắng lợi Xuân 1975 ở Việt Nam và Campuchia và cuối năm 1975 ở Lào là thắng lợi tất yếu của quá trình phát triển cách mạng ba nước và biểu hiện sức mạnh và hiệu lực to lớn của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam – Lào – Campuchia. «*Đại thắng mùa Xuân 1975, sức mạnh của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam – Lào – Campuchia*» Nguyễn Hữu Hợp – *Viện Sử học*).

Vấn đề xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng ở miền Nam được Đảng ta luôn luôn coi trọng. Quá trình trên đã cho chúng ta 4 bài học: phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, thường xuyên ra sức tích lũy, xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng phải ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc làm chỗ dựa cho cách mạng miền Nam, phải vừa chiến đấu vừa xây dựng lực lượng tại chỗ với sự chi viện của miền Bắc. («*Quá trình xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ*». Nguyễn Quốc Dũng – *Viện Lịch sử quân sự*).

Phong trào nổi dậy của quần chúng trong khắp miền Nam là một phong trào cách mạng to lớn và mạnh mẽ của hàng triệu quần chúng với nhiều hình thức và mức độ trên khắp các địa bàn đã có tác dụng chiến lược đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ («*Phong trào nổi dậy của quần chúng trong Xuân 1975*» Nguyễn Hữu Đạo – Quốc Hưng *Viện Sử học*). Cũng đề tài trên *đại tá* Nguyễn Thế Nguyên, *Cục Nhà trường quân đội* khẳng định cuộc nổi dậy của quần chúng tuy diễn ra ở phần lớn thị xã, thành phố, nông thôn miền Nam và đã tạo thuận lợi cho cuộc tiến công nhưng cuộc tiến công của lực lượng vũ trang vẫn giữ vai trò quyết định nhất.

Trong lịch sử thế giới chưa có cuộc chiến đấu nào của một dân tộc lại được cả loài người ủng hộ mạnh mẽ và có hiệu quả to lớn như cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam. Nhìn lại quá trình hình thành và phát triển của phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam càng khẳng định sự ủng hộ đó

là một nhân tố vô cùng quan trọng góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp đánh thắng Mỹ vừa qua (*«Thế giới ủng hộ Việt Nam»* Trần Hữu Đính — *Viện Sử học*). Nguyễn Ngọc Mão và Võ Kim Cương — *Viện Sử học* đã đi vào chi tiết hơn, cụ thể hơn đề tài trên ở vùng nóng bỏng cách mạng: Cuba và các nước Mỹ latinh cũng như ở các nước châu Phi. (*«Cuba — Mỹ latinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước»* và *«Châu Phi và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước» — Xem Nghiên cứu Lịch sử số 11-1985*).

Sau chiến tranh thế giới thứ hai một mặt ở Việt Nam, lần đầu tiên ở thuộc địa, giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân làm cuộc cách mạng thành công nêu tấm gương của thời đại, lần đầu tiên đánh sập chủ nghĩa thực dân cũ mở đầu thời kỳ tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, là nơi thể hiện chân lý lớn nhất của thời đại: gắn chặt độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, Mỹ — tên đế quốc đầu xỏ muốn biến Việt Nam thành nơi thí nghiệm các chiến lược, chiến thuật và vũ khí, dùng kinh nghiệm ở Việt Nam để đàn áp cách mạng thế giới cho nên Việt Nam trở thành nơi đụng đầu lịch sử có tính thời đại. Kết cục mấy chục năm chiến tranh, Việt Nam toàn thắng, đế quốc Mỹ thất bại thảm hại. Chiến thắng của Việt Nam là thắng lợi lớn nhất trong lịch sử Việt Nam và là thất bại nghiêm trọng nhất trong lịch sử nước Mỹ. Thắng lợi của Việt Nam làm suy yếu nước Mỹ, mở đầu quá trình sụp đổ của chủ nghĩa thực dân mới trên phạm vi thế giới cho nên nó cũng là sự kiện lịch sử vĩ đại nhất, có tầm quốc tế to lớn và tính thời đại sâu sắc nhất. (*«Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của đại thắng Xuân 1975»*, *giáo sư* Cao Văn Lượng — *Viện Sử học*) Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã khiến nhân dân ta trở thành người chiến sĩ xung kích trên tuyến đầu đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới. Đó là sự kết hợp chặt chẽ cuộc kháng chiến của ta với thế tiến công của ba dòng thác cách mạng thế giới. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam cũng là thất bại cay đắng toàn diện của Mỹ. Việt Nam là tấm gương của cách mạng thế giới thì thất bại của Mỹ đánh dấu một bước ngoặt đi xuống của Mỹ. Thắng lợi của Việt Nam đã có sức cổ vũ vô hạn đối với phong trào giải phóng dân tộc; đã góp phần củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa, đã góp phần vào sự phát triển của phong trào công nhân các nước tư bản. (*«Thắng lợi của Việt Nam với sự phát triển của ba dòng thác cách mạng thế giới»*, *Giáo sư* Phan Ngọc Liên — Trịnh Vương Hồng — *Đại học Sư phạm I*) Bằng việc trích dẫn có chọn lọc qua nhiều sách báo nước ngoài Nguyễn Hoài — *Viện Thông tin* đã trình bày sự cống hiến của Việt Nam cho cách mạng thế giới, biểu tượng của chủ nghĩa quốc tế vô sản, một trường học cách mạng và cuối cùng thì người Việt Nam đã chiến thắng (*«Ảnh hưởng và tác động của cách mạng Việt Nam đối với thời đại»*).

Một khía cạnh khác cũng được Hội nghị đề cập đến đậm nét là: ảnh hưởng và tác động của thắng lợi của cách mạng Việt Nam đối với đế quốc Mỹ. Đại tá Trần Trọng Trung — *Bộ Tổng tham mưu* nhận xét rằng Mỹ đã phải tiến hành một cuộc chiến tranh qui mô vượt ngoài dự kiến biểu hiện ở quân số đông, phương tiện nhiều và hiện đại, cường độ lớn, tính ác liệt cao, thời gian dài, chiến phí lớn. Mỹ đã phải chịu một thất bại to lớn biểu hiện ở sự thất bại quyết định trên chiến trường, cuộc chiến tranh đã đẩy lùi nước Mỹ đến nạn kinh tế suy thoái, đất nước đói nghèo và tội ác nạn ma túy. Hậu quả thật nặng nề: khủng hoảng lòng tin, giới quyền lực phân tán, tuổi trẻ nổi giận, chiến binh thức tỉnh và quần chúng xuống đường. (*«Thất bại ở Việt Nam, thất bại lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ»*). *Đại tá* Nhuận Vũ — *Học viện Quân sự* báo cáo *«Thắng lợi của Việt Nam làm đảo lộn nền tư tưởng quân sự Mỹ»*. Đối với giới cầm quyền Mỹ thì tư tưởng quân sự truyền thống trong 200 năm lịch sử là: khi đã bước vào chiến tranh thì đánh đến cùng để «chiến thắng triệt để» bắt kẻ thù phải đầu hàng không điều kiện. Để thu được «chiến thắng triệt để» thì không từ một thủ đoạn nào cốt để nghiền nát đối phương. Nhưng thực tế ở Việt Nam quân đội Mỹ đã «thất bại triệt để» và tháo chạy thục mạng. Đối với Đông Dương và Đông Nam Á chiến thắng của Việt Nam thực sự đã gây cho Mỹ căn bệnh «hội chứng sau Việt Nam». Từ Toruman đến Rigân chính sách của Mỹ ở Đông Dương và Đông Nam Á có cao điểm là thời Giônxơn, Níchxơn. Sau 1975 chính sách của Pho, Catơ, Rigân thực sự chỉ là phản ứng bắt buộc để chữa căn bệnh «sau Việt Nam» mà thôi. (*«Thắng lợi của Việt Nam là bước lùi lớn về chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á»* Đỗ Minh Cao — *Viện Sử học*). Sau khi giành được chính quyền ở toàn lục địa Trung Hoa những người cầm quyền Bắc Kinh dần dần bộc lộ mưu đồ bành trướng bá quyền, thực hiện mộng bá chủ hoàn cầu. Lúc đầu họ «ủng hộ Việt Nam» để củng cố địa vị của họ và thực sự từ Hội nghị Giơnevơ họ chỉ giả vờ ủng hộ Việt Nam còn thực chất thì tìm cách áp đặt ý muốn của họ vào Việt Nam. Khi thấy ý muốn không đạt thì những người cầm quyền Bắc Kinh ngày càng lộ rõ tâm

địa của họ, cấu kết với đế quốc Mỹ ngăn cản, phá hoại cách mạng Việt Nam, mà đỉnh cao là cuộc chiến tranh biên giới 1979 do họ gây ra. Cho nên thất bại của Mỹ ở Việt Nam cũng là thất bại của hàng loạt âm mưu và hành động phản bội Việt Nam của những người cầm quyền Bắc Kinh (« *Âm mưu và hành động phản bội của giới cầm quyền Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam* » Tố Thanh — *Viện Sử học*).

Các tham luận trình bày trước Hội nghị trong suốt 2 ngày đã tập trung vào hai chủ đề chính. Tất cả đã toát lên nội dung khoa học sâu sắc. Nhiều tham luận có chất lượng khoa học cao. Dù sao đây cũng chỉ là thành quả bước đầu của sự hợp tác nghiên cứu đối với đề tài khoa học lớn này. Mong sẽ được sự hợp tác tiếp tục để ngày càng có kết quả nghiên cứu cao hơn, sâu hơn phục vụ cho các nhiệm vụ khoa học và cách mạng hiện nay. Lời kết thúc Hội nghị trên đây của giáo sư Viện trưởng Viện Sử học Văn Tạo đã được mọi người tham dự tán đồng.

LƯU VĂN TRÁC

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM 200 NĂM CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM — XOÀI MÚT

Vừa qua UBKHXHVN đã tổ chức Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 200 « Chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút (1785—1985) ». Hội nghị tập trung vào mấy chủ đề chính sau đây: Bối cảnh lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút. Diễn biến lịch sử của chiến công Tiền Giang mùa xuân 1785, vai trò của nhân dân Nam Bộ và đặc biệt là của nhân dân Tiền Giang trong chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút. Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút.

Chiến thắng Rạch Gầm—Xoài Mút là chiến thắng của sức mạnh tổng hợp: tinh thần chiến đấu anh dũng, tài giỏi của nghĩa quân Tây Sơn cùng với sự tham gia đắc lực của nhân dân Nam Bộ, nhân dân Tiền Giang. Chiến thắng này đã giáng một đòn đích đáng vào chủ nghĩa bành trướng « Đại Thái » của bọn phong kiến Xiêm đối với dân tộc ta vào thế kỷ XVIII. Nó cũng là chiến thắng chống ngoại xâm lớn đầu tiên của nhân dân Nam Bộ. Với chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút, phong trào Tây Sơn đã có sự chuyển biến căn bản về chất từ đấu tranh giai cấp sang đấu tranh dân tộc, và đã tạo điều kiện thuận lợi cho chiến thắng Ngọc Hồi — Đống Đa (1789); khôi phục quốc gia thống nhất.

Mặt khác, tình đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc anh em VN — Campuchia — Lào cùng chống lại kẻ thù chung là các vương triều Xiêm cũng được thể hiện trong thời kỳ này. Những biểu hiện tốt đẹp đó đã được nhân dân ba nước anh em củng cố, phát triển hơn nữa trong sự nghiệp chống thực dân Pháp xâm lược vào cuối thế kỷ XIX.

P.V

HOẠT ĐỘNG CỦA SỬ HỌC VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Từ 15 đến 19-4-1985, Hội đồng hợp tác nhiều bên giữa các Viện Hàn lâm khoa học các nước XHCN anh em về đề tài « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới » đã họp Hội nghị toàn thể BCH tại Mátxcơva để kiểm điểm kế hoạch 5 năm qua và ấn định kế hoạch 5 năm tới, đồng thời họp Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 40 ngày chiến thắng phát xít. Tham dự Hội nghị có các thành viên của Hội đồng và đại biểu của Công đoàn nhiều nước Á, Phi, Mỹ latinh... Viện sĩ P.N. Phêđôxêép, Ủy viên TƯ ĐCS LX, Phó Chủ tịch Viện HLKHLX đã báo cáo về « Ý nghĩa quốc tế và ý nghĩa lịch sử của chiến thắng phát xít », nhấn mạnh đến nhiệm vụ hiện nay của chúng ta là phải tăng cường đoàn kết quốc tế đấu tranh chống nguy cơ của cuộc chiến tranh hạt nhân, bảo vệ hòa bình.

Giáo sư Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học VN, Chủ tịch Phân hội VN của Hội đồng đã phát biểu về ý nghĩa của chiến thắng phát xít đối với ba nước Đông Dương và ảnh hưởng sâu sắc của nó tới tiến trình cách mạng thế giới, đặc biệt là đối với các nước ở Á, Phi, Mỹ latinh hiện nay.

P.V

SUMMARY

The victory over the Hitlerite fascism, a decisive turning-point in the transitional period from capitalism to socialism

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

During its imperialist stage of development, capitalism finds itself in a mighty position. At the same time, its general crisis grows acute. Imperialism is the eve of socialist revolution.

Soviet Russia emerges in the international arena with the ending first world war. The revolutionary State grows ever more powerful.

Fascism arising from the general crisis of 1929 sets its mind on annihilating the Soviet Union, but its dream doesnot come true and fascism itself has come to a fatal end. The Soviet Union, a stronghold of world revolution, is steady as a rock. Several socialist countries come into the world, and the national liberation movement develops tempestuously all over world. The hopes for hegemony fostered by the US imperialism canot become a reality.

The victory won by the Soviet Union over fascism in 1945 has been a decisive turning-point on the path leading from capitalism to socialism.

The Soviet Union, the decisive element of victory

NGUYỄN QUỐC HÙNG

The second world war, unleashed by fascism and aimed at annihilating the Soviet Union, is a violent confrontation of revolutionary and anti-revolutionary forces.

The Soviet people, under the leadership of its glorious Communist Party, has speedily frustrated the black designs of its enemies, and liberated the greater part of Europe... After smashing Hitler's last hide-out, the Soviet Union contribues largely to polishing off the Japanese fascism.

The historic vitory won by the Soviet Union at the Fart-East, a decisive factor leading to the Japanese surrender.

NGUYỄN VĂN HỒNG

The Soviet Union declare a war to Japan after having wiped out the last den of German fascism. The Soviet troops bring to pieces the Japanese Kwantung army within a week, and enjoins Japan to lay down its arms. However, it should be borne in mind that the Anglo-American troops also play an important part in reducing Japan to surrender.

US imperialism and the second world war.

NGUYỄN HUY QUÝ

US imperialism, the enemy Nr.1 of revolution and the mankind as a whole, rises up since the first world war, it sets its mind on getting rid of revolutionary forces, the bulwork of which is the Soviet Union, and winning the world hegemony.

The US intends to foster fascism to the prejudice of revolution. Hence they are responsible for the spread of fascism.

The expansion and aggression of Japanese militarism in Vietnam in the first half of the XX century

NGUYỄN ĐÌNH LỄ — NGUYỄN ANH THÁI

From the beginning of the XX century till the year 1940, the economic, political and ideological expansion of Japan become a manifest truth. During the 1940 — 45 period, the Japanese actually rule over Vietnam. They speed up the economic exploitation and place every social activity in Vietnam at the disposal of their aggressive war.

The victory of anti-fascist forces and the stormy development of the national liberation movement Asia and Africa 15 years after the second world war

NGÔ PHƯƠNG BÁ

The extirpation of fascism in the second world war provides the national liberation movement in Asia and Africa with many favourable opportunities. A lot of radical changes have occurred after the war: linkage between the movement and the socialist system; integration between it and the emergence of several independant States; regional solidarity; and a socialist trend of revolutionary movement in both continents.

The Soviet victory over fascism — a turning-point introducing the contemporary history in Laos.

XUÂN CẦU — NANG LẾCH

The Soviet victory over Germany and Japan in 1945 brings about the collapse of a sizeable part of the imperialist system, and marks the beginning of a big leap forward of world revolution, including that of Laotian revolution.

Laos embaks upon a new road where everyone consciously take part in the fighting against the enemy for national salvation.

In 1975, the People's Democratic Republic of Laos comes into the world and sets about building socialism.

Comrade Nguyễn Ái Quốc and the Vietnam Revolutionary Youth Association.

NGUYỄN THẾ HUỆ

We see more and more clearly the great contribution of Comrade Nguyễn Ái Quốc to the foundation of the Vietnam Revolutionary Youth Association (Thanh niên Cách mạng đồng chí hội) — a predecessor of the present-day Vietnamese Communist Party — and training of young propagators of Marxism — Leninism.

Those young men also become organizers and leaders of the struggle waged by our people for independance and democracy half a century.

Nguyễn Ái Quốc and the liberation of oppressed nations.

NGUYỄN XUÂN THÔNG

Comrade Nguyễn Ái Quốc contributes largely to the revolutionary cause of the Vietnamese people as well as of other nations, in the 1920 — 1930 period, by vehemently denouncing the crimes committed by imperialism, awakening the working population in colonies to the sense of revolution, indicating various strategies, tactics and revolutionary methods to be adopted by the liberation movement.

The betrayal of Vietnam during 100 years since the Sino-French agreements (1885).

VĂN TẠO

The conclusion of the Sino — French agreements at Tientsin in 1885 is actually a betrayal of Vietnam's interests by Chinese expansionism. In recent 100 years, the rulers of feodal China, the Republic of China and even «Communist» China have not desisted from their hegemonist dreams. They repeatedly stamp down the Vietnamese people's interests.

Nevertheless, the victory of Vietnamese revolution has put an end to Chinese hegemonist designs and the colonial rule in Indochina.

Mineral resources and the history of their exploitation in Vietnam.

BÙI DANH PHONG

The evolution of human society is inseparably linked with the knowledge of mineral reserves and their exploitation for man sake. The prospecting for minerals and their exploitation could be divided into four periods: pre-Hung Vương. Antiquity and Middle Age, French colonial rule, and from 1954 to the present day.

Recent prospecting resultis give an insight into the geological structure, geological evolution, the formation and distribution of mineral resources in Vietnam.

100 năm phản bội...

(Tiếp theo trang 69)

Nam, chiếm đất đai của Việt Nam, kích động bạo loạn nhằm lật đổ nhà nước cách mạng Việt Nam, buộc Việt Nam phải phục tùng chủ nghĩa bành trướng, bá quyền của chúng. Lần phản bội này đã đánh dấu một âm mưu mới của Trung Quốc là *muốn trở thành một tên sen đầm châu Á* thay thế đế quốc Mỹ, một thứ «NATO phương Đông» như họ đã tự thừa nhận.

Nhìn chung lại, chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc đã tồn tại hàng nghìn năm, luôn ôm mộng bá quyền ở khu vực Đông Nam Á. Đến thời thực dân, đế quốc, nước Trung hoa già cỗi, trì trệ, lạc hậu, bạc nhược đã phải khuất phục trước chủ nghĩa đế quốc, từ bỏ mộng bá quyền và công nhận chủ nghĩa thực dân để đổi lấy việc Pháp chấm dứt chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Sau đại chiến thế giới thứ hai, chiến thắng phát xít của cả loài người tiến bộ do Liên Xô làm nòng cốt, và sự phát triển như vũ bão của phong trào giải phóng dân tộc mà Việt Nam là một trong những lá cờ đầu, đã làm thực dân đế quốc suy yếu. Bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc và bọn thực dân một mặt quay ra tranh giành quyền lợi lẫn nhau; mặt khác lại câu kết với nhau để chống lại các trào lưu cách mạng thế giới. Khi đế quốc Mỹ bị nhân dân Đông Dương đánh bại và trở nên suy yếu thì Trung Quốc lại muốn vươn lên thành tên sen đầm ở châu Á thay thế đế quốc Mỹ. *Nhưng thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong những năm qua đã chấm dứt cả thời kỳ bá quyền của Trung Quốc và thời kỳ thống trị của chủ nghĩa thực dân đế quốc ở Đông Dương.* Quá trình chiến đấu 100 năm qua chống lại mọi hành vi phản bội, tàn bạo, thâm độc của bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc đã cho nhân dân Việt Nam một niềm tự hào về truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của mình và một niềm tin sắt đá vào thắng lợi tất yếu của tình hữu nghị lâu đời mà nhân dân hai nước Việt — Trung đã dày công xây đắp.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 3 (222)
V — VI
1985

MỤC LỤC

Nguyễn Khánh Toàn	— Chiến thắng chủ nghĩa phát xít Hitle, một bước ngoặt quyết định trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.	1
Nguyễn Quốc Hùng	— Liên Xô — Người quyết định chiến thắng.	9
Nguyễn Văn Hồng	— Chiến thắng lịch sử của Liên Xô ở Viễn Đông — nhân tố quyết định sự đầu hàng của phát xít Nhật.	17
Nguyễn Huy Quý	— Chủ nghĩa đế quốc Mỹ và cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.	22
Nguyễn Đình Lễ — Nguyễn Anh Thái	— Sự bành trướng và xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật bản ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX.	29
Ngô Phương Bá	— Chiến thắng của các lực lượng chống phát xít và sự phát triển vượt bực của phong trào giải phóng dân tộc ở Á Phi 15 năm sau chiến tranh thế giới thứ II.	35
Xuân Cầu — Nang Lếch	— Chiến thắng chủ nghĩa phát xít của Liên Xô, bước ngoặt mở đầu lịch sử Lào hiện đại.	41
Nguyễn Thế Huệ	— Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội.	48
Nguyễn Xuân Thông	— Nguyễn Ái Quốc với vấn đề giải phóng các dân tộc bị áp bức.	57
Văn Tạo	— 100 năm từ sau Hiệp ước phản bội Pháp — Hoa 1885.	67
Bùi Danh Phong	— Tài nguyên khoáng sản và lịch sử khai thác, sử dụng chúng ở Việt Nam.	70
	Tư liệu	
	— Sự kiện và tư liệu về cuộc chiến tranh thế giới thứ II.	78
	Đọc sách	
Võ Kim Cương	— «Những nguyên nhân bùng nổ chiến tranh thế giới thứ II».	8[illegible]
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel · N°53200

Number 3 (222)
V – VI
1985

CONTENTS

Nguyễn Khánh Toàn — The victory over the Hitlerite fascism, a decisive turning-point in the transitional period from capitalism to socialism. 1

Nguyễn Quốc Hùng — The Soviet Union, the decisive element of victory 9

Nguyễn Văn Hồng — The historic victory won by the Soviet Union at the Far-East, a decisive factor leading to the Japanese surrender. 17

Nguyễn Huy Quý — US inperialism and the second world war. 22

Nguyễn Đình Lễ – Nguyễn Anh Thái — The expansion and aggression of Japanese militarism in Vietnam in the first half of the XX century. 29

Ngô Phương Bá — The victory of anti-fascist forces and the stormy development of the national liberation movement in Asia and Africa 15 years after the second world war. 35

Xuân Cầu – Nang Lếch — The Soviet victory over fascism – a turning point introducing the contemporary history in Laos. 41

Nguyễn Thế Huệ — Comrade Nguyen Ai Quoc and the Vietnam Revolutionary Youth Association. 48

Nguyễn Xuân Thông — Nguyen Ai Quoc and the liberation of oppressed nations. 57

Văn Tạo — The betrayal of Vietnam during 100 years since the Sino-French agreements (1885). 67

Bùi Danh Phong — Mineral resources and the history of their exploitation in Vietnam. 70

DOCUMENTS

— Facts and materials relating to the second world war. 78

BOOK-REVIEW

Võ Kim Cương — « The genesis of the second world war ». 84

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЯ ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 58200

3 (222)
V – VI
1985

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ХАН ТОАН	– Победа над гитлеровским фашизлом – решающий переворот в переходе от капитализма к социализму.	1
НГУЕН КУОК ХУНГ	– СССР — решающий фактор победы.	9
НГУЕН ВАН ХОНГ	– Историчеткая победа Советского Союза на Дальнем Востоке – решающии фактор капитуляций японского милитализма.	17
НГУЕН ХЬЮ КУИ	– Американский имперализми и вторая мировая война.	22
НГУЕН ДИНЬ ЛЕ – НГУЕН АНЬ ТХАИ	– Экспанция и егрессия японского милитализма во Вьетнам в первой половине в.	29
НГО ФЫОНГ БА	– Поведа антифашистских сил и развитие нацонально – освободительного движения в Азии и Африке через 15 лет после второй мировой войны	35
ЦУАН КАУ, НАНГ ЛЕЧ	– Победа Советского Союза над фашизмом и начало новейшей истории Лаоса.	41
НГУЕН ТХЕ ХУЭ	– Нгуен Аи Куок и Товарищество вьетнамскоп революционный молодёжи.	48
НГУЕН ЦУАН ТХОНГ	– Нгуен Аи Куок и проблемы освобождения угнетенных народов.	57
ВАН ТАО	– Столетие от нодписания франко – китайских соглашений (9 июня 1885 г.).	67
БУЙ ЗАНЬ ФОНГ	– Полезные искапаемые и их эксплуатация и использованиц во Вьетнаме.	70
	МАТЕРИАЛЫ	
	– Материалы о событиях второй мировой войны.	78
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
ВО КИМ КЫОНГ	– Причины второй мировой войны.	84
	ИНФОРМАЦИИ	

In tại nhà máy in Diên Hồng – Hà nội   Chỉ số 12.437   Giá: 12,00đ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4
(223)
1985

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1945 - 1985)

VĂN TẠO

NĂM 1985, nhân dân ta kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Nhà nước cách mạng Việt Nam. So với mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc thì 40 năm qua thật là ngắn ngủi. Nhưng sự nghiệp mà giai cấp công nhân Việt Nam đem lại cho đất nước ta thật vô cùng lớn lao. Trong thời gian non nửa thế kỷ ấy, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến đã lãnh đạo toàn dân đứng lên đánh đổ nhà nước thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa—Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Từ khi ra đời, Nhà nước đó đã tích cực hoàn thành các nhiệm vụ dân tộc dân chủ, đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, thực hiện bước phát triển nhảy vọt vĩ đại từ xã hội có áp bức giai cấp sang xã hội không có người bóc lột người trên đất nước Việt Nam.

Mỗi sáng tạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam trong việc xây dựng Nhà nước và mỗi bước trưởng thành của Nhà nước cách mạng Việt Nam đều có ý nghĩa lịch sử sâu sắc và đều là những cống hiến nhất định vào kho tàng kinh nghiệm của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

I – SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Ngày 2-9-1945, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chính thức ra đời. Nhưng sự thai nghén ra nó thì đã có từ lâu—từ những năm 30 của thế kỷ này.

Nói đến Nhà nước kiểu mới của giai cấp vô sản thì không thể chỉ nói đến bộ máy chính quyền các cấp, mà phải kể đến cả một hệ thống chuyên chính của nó gọi tắt là Hệ chuyên chính vô sản, bao gồm cơ cấu chính quyền, Đảng lãnh đạo và các đoàn thể quần chúng, có tác dụng như những dây chuyền gắn liền nhân dân với chính quyền cách mạng. Như vậy từ năm 1930, những tổ chức có tính chất tiền thân của hệ chuyên chính đó đã xuất hiện. Trước hết là Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam được thành lập tháng 2 – 1930. Rồi đến cơ cấu chính quyền, tuy chính quyền các cấp lúc đó chưa xuất hiện, nhưng công cụ bạo lực của nó là tổ chức quân sự đã ra đời dưới danh nghĩa các *đội tự vệ đỏ*, rồi tự vệ cứu quốc. Các tổ chức quần chúng như công hội, nông hội, thanh niên, phụ nữ và Mặt trận dân tộc thống nhất, v.v... cũng xuất hiện và phát triển qua các thời kỳ. Đảng, với tư cách là người tổ chức và lãnh đạo trong hệ chuyên chính, từ sớm đã xác định hình thức của chính quyền sẽ được thành lập là « *Chính phủ Công, Nông, Binh* » [1]. Và mục tiêu chiến lược lâu dài là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, như Đề cương chính trị của Đảng tháng 10–1930 đã nêu rõ: « Thời kỳ này là thời kỳ cách mạng vô sản toàn thế giới và thời kỳ kiến trúc xã hội chủ nghĩa ở Liên bang Xô viết, xứ Đông Dương sẽ nhờ vô sản giai cấp chuyên chính các nước giúp sức cho mà phát triển bỏ qua thời kỳ tư bổn mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa » [2]. Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh với sự ra đời của chính quyền Xô viết công nông năm 1930 là một cuộc tập dượt bổ ích, cần thiết cho việc giành và giữ chính quyền trong Cách mạng tháng Tám năm 1945. Nét sáng tạo của nó là không phải chính quyền chỉ ra đời « từ đầu mũi súng »

---

1) « *Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng* ». Văn kiện Đảng 1930 – 1945, Tập I, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, 1977 trang 27.

2) Nt tr. 68.

(Như Mao Trạch Đông quan niệm về Cách mạng Trung Quốc), mà là kết quả tổng hợp của cả đấu tranh quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của quần chúng cách mạng. Trong quá trình đó Mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng đã có lúc đóng vai trò của chính quyền cách mạng. Cụ thể, ở những chiến khu hay căn cứ địa cách mạng, các Ủy ban Mặt trận Việt Minh các cấp đã làm nhiệm vụ của chính quyền hoặc bí mật, hoặc bán công khai. Nó tồn tại song song với chính quyền của địch. Nó thực hiện một số chức năng nhằm bảo vệ và phát triển cách mạng, lấn át và đi tới lật đổ chính quyền địch, giành hoàn toàn chính quyền về tay... Tới ngày Tiền khởi nghĩa, các Ủy ban Mặt trận Việt Minh các cấp đã lãnh đạo quần chúng lập ra các *Ủy ban giải phóng*, rồi Ủy ban nhân dân cách mạng ở nông thôn, *Ủy ban công nhân cách mạng ở* nhà máy, xí nghiệp. Tất cả đều là tiền thân của chính quyền cách mạng chính thức sẽ ra đời sau Cách mạng tháng Tám. Kinh nghiệm xây dựng chính quyền từ Mặt trận dân tộc thống nhất lại được vận dụng một cách sáng tạo và thành công trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc vừa qua. Nó nói lên sức mạnh tổng hợp của cả một hệ chuyên chính dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, và cũng chỉ có dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thì nhân dân ta mới giành và giữ được chính quyền một cách thắng lợi như vậy.

II – NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀM NHIỆM VỤ CHUYÊN CHÍNH DÂN CHỦ CÁCH MẠNG CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN VÀ NÔNG DÂN (1945–1954)

Mục tiêu cuối cùng của cách mạng Việt Nam là xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Cho nên sau Cách mạng Tháng Tám Nhà nước đã tiến hành những biện pháp cải cách dân chủ và xây dựng mầm mống kinh tế, văn hóa cho chủ nghĩa xã hội. Nhưng thực dân Pháp lại quay lại xâm lược Việt Nam một lần nữa, Nhà nước cách mạng Việt Nam phải thực hành chuyên chính với đế quốc, phong kiến và tay sai, đồng thời thi hành dân chủ với nhân dân lao động. Đây chưa phải là chuyên chính vô sản mà còn là chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, một hình thức mà Lênin và Đảng Cộng sản Liên Xô đã sáng tạo ra trong thời kỳ Cách mạng 1905 ở Nga. Trong Nhà nước đó, công nông còn hoàn toàn thống nhất với nhau về mục tiêu hoàn thành nhiệm vụ dân chủ. Lênin đã nêu rõ: « Một ngày kia cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế Nga hoàng sẽ kết thúc và thời kỳ cách mạng dân chủ sẽ qua đi; đối với nước Nga lúc bấy giờ mà nói đến thống nhất ý chí giữa giai cấp vô sản và nông dân, đến chuyên chính dân chủ v.v... thì thật là buồn cười. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ nghĩ ngay đến chuyên chính xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản, và chúng ta sẽ nói tỉ mỉ về nó. Nhưng ngày nay, Đảng của giai cấp tiên phong không thể không hành động hết sức cương quyết nhằm làm cho cách mạng dân chủ giành thắng lợi quyết định đối với chế độ Nga hoàng. Mà thắng lợi quyết định ấy không phải cái gì khác hơn là chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân » (1). Nhiệm vụ của nền chuyên chính đó là « Tiến hành việc chia lại một cách triệt để ruộng đất cho nông dân, thực hành một chủ nghĩa dân chủ triệt để và đầy đủ, cho đến cả việc thành lập chế độ cộng hòa, trừ diệt tận gốc những tàn tích nô dịch kiểu châu Á không những trong cuộc sống ở nông thôn và cả trong cuộc sống ở nhà máy nữa, đặt cơ sở cho việc thực sự cải thiện hoàn cảnh sinh sống của công nhân và nâng cao mức sinh hoạt của họ lên (2).

Cái giống nhau giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng Nga năm 1905 là ở chỗ, trong nền chuyên chính đó, công nhân và nông dân còn hoàn toàn thống nhất với nhau trong mục tiêu dân chủ và bất kỳ trong tình hình nào, giai cấp công nhân càng phải giữ cho được tính độc lập của mình trong khối liên minh, như Lênin đã chỉ rõ: « Phải kiên quyết giữ vững tính độc lập của phong trào vô sản, dù cho phong trào này còn ở dưới hình thức phôi thai nhất » (3). Những nguyên tắc lý luận đó cũng là kim chỉ nam cho hành động của giai cấp công nhân Việt Nam trong việc lãnh đạo Nhà nước cách mạng Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946–1954). Nó nhằm tạo tiền đề cho việc chuyển biến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa của Nhà nước cách mạng. Như vậy, nói chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân là nói tới nhiệm vụ chiến lược trong

---

(1) Lênin – *Toàn tập*, tập 11, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátscơva, 1979, tr. 96.

(2) Lênin – *Toàn tập*, tập 11, nhà xb Tiến bộ, Mátscơva, 1979, tr. 54.

(3) — Tập 47, — 1978, tr. 204.

thời kỳ cách mạng dân chủ tư sản của chính quyền vô sản, chứ không phải nói tới bản chất của chính quyền ấy. Bản chất của chính quyền đó vẫn là chính quyền của giai cấp vô sản. Vì phải hoàn thành hai nhiệm vụ phản đế, phản phong như vậy, nên về mặt tổ chức, hệ chuyên chính dân chủ nhân dân ở Việt Nam lúc này cũng có những nét đặc thù, khác hệ chuyên chính vô sản. Hệ chuyên chính vô sản như ở Liên Xô bao gồm Công đoàn, Xô viết, Hợp tác xã, Liên đoàn thanh niên và cao hơn hết là Đảng của giai cấp vô sản, Đảng có tác dụng phối hợp công tác của tất cả các tổ chức quần chúng của giai cấp vô sản kể trên và đóng vai trò lãnh đạo chủ yếu trong hệ chuyên chính ấy [1]. Còn ở Việt Nam, hệ chuyên chính dân chủ nhân dân cũng bao gồm:

— Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo.

— Bộ máy chính quyền gồm Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính các cấp, quân đội, công an.

— Công đoàn.

— Nông hội (chưa phải là hợp tác xã).

— Đoàn Thanh niên cứu quốc (chưa phải là Đoàn Thanh niên cộng sản). Ngoài ra còn phải kể đến Mặt trận dân tộc thống nhất, chỗ dựa của Nhà nước chuyên chính. Đó là khối đoàn kết toàn dân, tập hợp quần chúng nhân dân rộng rãi xung quanh Nhà nước của giai cấp công nhân. Thành phần giai cấp trong cơ cấu chính quyền còn mang nặng tính phản đế, phản phong; như bản «*Đề cương xây dựng chính quyền xã*» ban hành tháng 6—1948 đã quy định: «Thành phần Hội đồng nhân dân xã phải gồm 1/2 là trung, bần, cố nông, 1/2 là nhân sĩ và các phần tử tốt khác và phải có 1/6 là phụ nữ. Ủy ban kháng chiến hành chính xã gồm 7 người, 1/3 là trung, bần, cố nông, 2/3 là một vài thân sĩ hay người có ảnh hưởng trong xã, một số thanh niên hoạt động và một phụ nữ» [2]. Cho đến những năm 1950 — 1951 tỷ lệ thành phần công nông trong Hội đồng nhân dân các cấp có tăng lên nhưng ở cấp tỉnh, nơi cao nhất mới đạt 20% và ở cấp xã nơi cao nhất là 72%, nơi thấp nhất là 33% [3]. Tỷ lệ thành phần giai cấp như vậy phản ánh một cơ cấu chính quyền phù hợp với nhiệm vụ phản đế, phản phong, mà phản đế còn chiếm địa vị chủ yếu. Từ năm 1951 trở đi, nhiệm vụ phản đế thu được nhiều thắng lợi, Đảng đã đẩy mạnh nhiệm vụ phản phong lên một bước, do đó mà thành phần công nông trong chính quyền các cấp lại tăng lên.

Cơ cấu thành phần chính quyền đó đã đảm bảo được chức năng chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, biểu hiện cụ thể trong các hoạt động của Nhà nước từ khi chính quyền ra đời.

Ngày 2-9-1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời thì ngày 5-9-1945 Chính phủ ra sắc lệnh cấm đi lính, cấm tiếp tế hoặc làm tay sai cho quân đội Pháp. Ngày 8-9-1945, Chính phủ ra sắc lệnh (số 14) quyết định mở cuộc Tổng tuyển cử để bầu Quốc dân Đại hội. Ngày 22-9-1945 (và sau là ngày 26-5-1946) Nhà nước ra các sắc lệnh xóa bỏ mọi hiệp ước bất bình đẳng, mọi đặc quyền, đặc lợi và chế độ chiếm đoạt ruộng đất, hầm mỏ, tài nguyên của thực dân Pháp ở Việt Nam. Ngày 3-10-1945 ra sắc lệnh bãi bỏ các sở thuộc phủ Toàn quyền Đông Dương. Ngày 17-10-1945 ra sắc lệnh (số 51) về thể lệ Tổng tuyển cử, quy định «Tất cả các công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt nam nữ đều có quyền bầu cử và ứng cử». Việc bầu cử được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Qua gần 100 năm mất quyền làm chủ dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp, tới nay nhân dân Việt Nam mới thực hiện được quyền làm chủ của mình. Ngày 6-1-1946, mọi công dân Việt Nam lần đầu tiên đã tự mình bỏ phiếu bầu ra những đại diện chân chính của mình vào cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước. Mặc dù thực dân Pháp và tay sai điên cuồng phá hoại, tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu vẫn đạt từ 65% đến 95% và đã bầu ra được 333 đại biểu Quốc hội. Ngày 2-3-1946, Quốc hội đã bầu ra Chính phủ chính thức do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và Người cũng được cử làm Trưởng ban Dự thảo Hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Bộ máy nhà nước các cấp được xây dựng và củng cố. Ngày 22-11-1945 Nhà nước ra Sắc lệnh số 63 quy định việc tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp ở nông thôn. Ngày 21-12-1945 ra Sắc lệnh số 77 quy định tổ chức chính quyền nhân dân ở các thị xã và thành phố. Các Ủy ban nhân dân được thành lập từ hồi Tiền khởi nghĩa và trong Cách mạng tháng Tám nay đã chính thức được thay thế bằng những cơ quan dân cử do phổ thông đầu phiếu bầu ra.

Quyền làm chủ phải được bảo đảm bằng cả dân chủ và bạo lực cách mạng. Để đối phó với kẻ thù dân tộc và tay sai của chúng, Nhà nước phải củng cố và tăng cường lực lượng

---

1) J. Stalin «*Những vấn đề chủ nghĩa Lênin*». Sự thật 1959. tr. 176 — 178.

2) «*Đề cương xây dựng chính quyền xã*», 6 — 1948.

3) Lưu trữ Bộ Nội vụ. *Hồ sơ số 1318*, Tài liệu số 3, bản đánh máy.

vũ trang nhân dân — công cụ bạo lực của nền chuyên chính. Tháng 9-1945, theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch, Giải phóng quân được mở rộng và đổi tên là Vệ Quốc đoàn. Sắc lệnh số 23 ngày 22-3-1946 và sắc lệnh số 71 ngày 22-5-1946 nhấn mạnh tới việc củng cố quân đội nhân dân Việt Nam. Tháng 1-1946, Trung ương quân ủy được thành lập. Hệ thống tổ chức Đảng trong quân đội được hình thành. Đồng thời ngày 21-2-1946, Sắc lệnh số 23 của Nhà nước đã cho phép thành lập *Việt Nam Công an vụ* có hệ thống tổ chức từ Trung ương đến các địa phương. *Tòa án quân sự* cũng được xây dựng và củng cố theo các sắc lệnh số 13 ngày 8-9-1945 và số 21 ngày 14-2-1946. Nó có «quyền xử tất cả những người nào phạm một việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa dù việc đó xảy ra trước hay sau ngày 19-8-1945». Đây là những tòa án bảo vệ cách mạng do liên bộ Quốc phòng — Nội vụ chỉ đạo.

Về mặt hình sự thường và dân sự, Sắc lệnh 1013 ngày 24-1-1946 đã chuyển giao việc xét xử cho hệ thống Tòa án thường bao gồm Tòa án thượng thẩm (cấp kỳ) Tòa án đệ nhị cấp (cấp tỉnh) và Tòa án sơ cấp (cấp huyện) dưới sự chỉ đạo của Tư pháp. Để bảo đảm quyền dân chủ thực sự của nhân dân, các Sắc lệnh số 64 ngày 23-11-1945 và số 223 ngày 17-11-1946 đã thành lập Ban Thanh tra và một Tòa án đặc biệt tại Hà Nội để «Giám sát tất cả các công việc của nhân viên của các Ủy ban hành chính và các cơ quan của Chính phủ», «nhận đơn khiếu nại của nhân dân» và truy tố các tội hối lộ, tham ô công quỹ.

Biểu hiện tập trung nhất của ý chí và quyền lực của nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân lúc đó là *Hiến pháp* của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Chỉ một tháng sau khi giành được chính quyền, ngày 20-9-1945, Chính phủ lâm thời đã ra Sắc lệnh số 34 thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp. Ngày 9-11-1946 Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Khẳng định chính thể dân chủ nhân dân, Hiến pháp đã nêu rõ: «Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam là Nhà nước kiểu mới, trong đó mọi quyền bính đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua các cơ quan đại biểu (Nghị viện nhân dân và Hội đồng nhân dân các cấp) do mình cử ra bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và trực tiếp. Đồng thời nhân dân cũng có quyền bãi miễn các đại biểu đó» (điều 61). Còn về nhiệm vụ, Hiến pháp khẳng định: «Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ».

Nhiệm vụ bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn đang còn cấp bách nặng nề cho nên bộ máy chính quyền các cấp cũng luôn được kiện toàn cho hợp với tình thế. Ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nổ ra trong toàn quốc thì ngày 22-12-1946 Trung ương Đảng ra «Chỉ thị toàn dân kháng chiến». Ngày 2-3-1946 trong kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa I Hồ Chủ tịch đã khẳng định rõ: «Quốc hội họp lần này là Quốc hội kháng chiến mà Chính phủ cử ra là Chính phủ kháng chiến» Chính phủ kháng chiến «Có nhiệm vụ thực hiện triệt để sự thống nhất các lực lượng của quốc dân về phương diện quân sự, tuyên truyền cũng như về phương diện hành chính, tư pháp, động viên nhân lực và tài sản của quốc gia theo nhu cầu của tình thế để đưa cuộc kháng chiến tới thắng lợi». Ngày 19-8-1948, Nhà nước ra sắc lệnh số 205 thành lập Hội đồng quốc phòng tối cao để giúp Hội đồng Chính phủ nghiên cứu kế hoạch kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài. Còn dưới chính quyền các cấp thì có Ủy ban bảo vệ sau đổi là *Ủy ban kháng chiến, bên cạnh Ủy ban hành chính.* Sắc lệnh số 9 ngày 1-10-1947 đã hợp nhất hai Ủy ban trên thành *Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính* và Sắc lệnh số 149 ngày 29-3-1948 đổi là *Ủy ban kháng chiến hành chính.* Ngay trong các vùng do địch tạm thời kiểm soát, Nhà nước Việt Nam cũng tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến — hành chính (theo Sắc lệnh số 255, ngày 19-11-1948) để lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống chính quyền địch đi tới giải phóng đất đai, giành lại hoàn toàn chính quyền về tay.

Với tổ chức chặt chẽ, vững chắc như trên, Nhà nước cách mạng Việt Nam đã thực hiện được nhiệm vụ chuyên chính với kẻ thù đế quốc và tay sai, từng bước đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Nhưng sẽ là thiếu sót nếu không nhìn thấy đầy đủ chức năng xây dựng đất nước của Nhà nước này, mà nổi bật lên là nhiệm vụ đấu tranh dân chủ chống phong kiến và từng bước cải thiện đời sống cho nhân dân lao động. Nói chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân mà không nói đến thực hiện nhiệm vụ xây dựng quyền dân chủ cho công, nông thì chỉ là nói suông. Ngay từ những ngày đầu thành lập, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã quan tâm tới quyền tự do, dân chủ của công nông. Đối với công nhân, chế độ lao động ngày làm 8 giờ được ban hành. Chủ xí nghiệp chủ hãng buôn muốn thải thợ phải báo trước một tháng. Công nhân có quyền theo học các lớp huấn luyện về quân sự, chính trị do chính quyền và các đoàn thể quần chúng tổ

chức, được hưởng lương trong thời gian dự học. Đối với nông dân, Nhà nước thực hiện việc tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho nông dân nghèo, chia lại ruộng công theo nguyên tắc dân chủ, ra thông tư giảm tô 25%, ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác, giảm thuế điền thổ 20% trong cả nước...

Về cải thiện đời sống cho nhân dân, Nhà nước đã đẩy mạnh phong trào thi đua ba diệt: diệt giặc đói khổ, diệt giặc dốt nát, diệt giặc xâm lăng. Ngoài chính sách ruộng đất đã đảm bảo được về cơ bản đời sống nông dân, Nhà nước còn đẩy mạnh các biện pháp kinh tế và đưa khoa học kỹ thuật vào phục vụ sản xuất để tăng thêm sản phẩm xã hội. Nhờ vậy chỉ 2 năm sau ngày giành được chính quyền, nạn đói đã căn bản được giải quyết. Ngoài ra nhu cầu cung cấp sức người, sức của cho kháng chiến cũng được bảo đảm.

Về nhiệm vụ diệt giặc dốt nát, công cuộc xóa nạn mù chữ được đẩy mạnh. Cho đến năm 1950 đã có 14 triệu người thoát nạn mù chữ. Nền giáo dục phổ thông được tăng cường. Giáo dục Đại học cũng được xây dựng và bước đầu phát triển. Khóa học 1952 — 1953 có 767 nghìn học sinh thì đến khóa học 1953—1954 đã có 1.130 nghìn học sinh phổ thông các cấp. Năm 1954 số học sinh Đại học và Trung học chuyên nghiệp lên tới 4.247 người. Nhìn chung chức năng xây dựng của nền chuyên chính đã được tăng cường và đem lại hiệu quả rõ rệt. Nền chuyên chính ngày càng được củng cố và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ngày càng thu được nhiều thắng lợi.

Mỗi bước thắng lợi của nhiệm vụ phản đế lại là điều kiện thuận lợi để đẩy cách mạng phản phong tiến lên một bước. Cuối năm 1949, Chiến dịch biên giới thắng lợi, năm 1950 nhiều nước xã hội chủ nghĩa anh em công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Đó cũng là thời cơ mà cách mạng phản phong có thể đẩy mạnh để hỗ trợ cho cách mạng phản đế. Ngày 1-7-1949 Nhà nước ra sắc lệnh quy định cấp ruộng đất tịch thu được của Việt gian và thực dân Pháp cho dân cày nghèo. Ngày 14-7-1949 Nhà nước ra sắc lệnh quy định giảm tô 25% so với mức địa tô trước Cách mạng tháng 8, xóa bỏ địa tô phụ và chế độ tá điền. Ngày 22-5-1950, Nhà nước ra sắc lệnh số 88 quy định chế độ lĩnh canh ruộng đất và sắc lệnh số 89 quy định mức lãi tối đa trong vay nợ, quy định việc xóa nợ cũ và hoãn nợ. Ngày 15-7-1951, Nhà nước ra sắc lệnh số 40 về *thuế nông nghiệp* nhằm đánh nặng vào giai cấp địa chủ, giảm nhẹ mức đóng góp cho nông dân lao động, khuyến khích sản xuất. Ngày 5-3-1952, sắc lệnh số 87 quy định điều lệ cấp và sử dụng công điền, công thổ... Đây là những bước quan trọng để đi tới thực hiện triệt để cải cách ruộng đất, bắt đầu từ 1953. Ngày 12-3-1953, Nhà nước đã ra sắc lệnh số 149 quy định việc triệt để giảm tô, giảm tức và 19-12-1953, Chính phủ ra sắc lệnh 197, công bố *Luật cải cách ruộng đất*, đưa quần chúng nông dân ra đấu tranh giành ruộng đất về tay mình. Cách mạng ruộng đất được đẩy mạnh đã hỗ trợ cho cuộc cách mạng phản đế đang trên đà thắng lợi. Đồng thời về mặt kinh tế, tài chính cũng có những biến đổi theo hướng tích cực. Tháng 6-1951, Ngân hàng Quốc gia được thành lập. Tiếp đó là Mậu dịch quốc doanh, mầm mống đầu tiên của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa ra đời. Ngày 22-5-1953, Chính phủ ban hành chính sách dân tộc nhằm cụ thể hóa quyền bình đẳng giữa các dân tộc đã được Hiến pháp năm 1946 ghi nhận và nhằm đoàn kết các dân tộc để kháng chiến, kiến quốc.

Các nhiệm vụ của nền chuyên chính được đẩy mạnh như vậy đã đưa đến chiến thắng Điện Biên Phủ «chấn động địa cầu» kết thúc cuộc kháng chiến lâu dài gian khổ. Hiệp nghị Giơnevơ về Đông Dương được ký kết, miền Bắc được giải phóng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Kháng chiến thắng lợi, tuy nhiệm vụ dân chủ ở miền Bắc còn phải tiếp tục hoàn thành và nhiệm vụ dân tộc cũng còn phải thực hiện lâu dài trong quá trình đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, nhưng Nhà nước cách mạng Việt Nam đã có thể chuyển lên làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản ở miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Đây là một bước chuyển biến cách mạng có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc xây dựng Nhà nước cách mạng. Cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ là một giai đoạn nối tiếp ngay sau khi cách mạng dân tộc dân chủ dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đã hoàn thành, như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: « Ở những nước công nông đóng vai trò quyết định và đội tiền phong của giai cấp công nhân nắm được quyền lãnh đạo cách mạng, thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ không những là thắng lợi của nhân dân đối với chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến, mà còn là thắng lợi chính trị của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản trong nước, thắng lợi của một Nhà nước kiểu mới. Vì vậy, sự kết thúc thắng lợi của cách mạng dân tộc

dân chủ nhân dân cũng có nghĩa là sự mở đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa» [1]. Vì vậy sau ngày miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, mặc dầu còn phải hoàn thành nốt nhiệm vụ phản phong, Nhà nước cách mạng Việt Nam đã bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà về chức năng như Đại hội Đại biểu lần thứ III của Đảng đã khẳng định: «Phải sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản» [1].

III — NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀM NHIỆM VỤ LỊCH SỬ CỦA CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN (1954—1975)

Nét đặc thù của Nhà nước cách mạng Việt Nam thời kỳ 1954 — 1976 là về hình thức thì vẫn là Nhà nước dân chủ nhân dân (tức Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa) nhưng về nội dung là làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Đây là một sáng tạo của cách mạng Việt Nam, trong tình hình miền Bắc Việt Nam đã lên chủ nghĩa xã hội, nhưng miền Nam Việt Nam vẫn còn tạm thời bị chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ thống trị. Trong tình hình đó, cả nước phải đặt nhiệm vụ giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc lên hàng đầu. Riêng miền Bắc phải cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện miền Nam còn có chiến tranh. Miền Bắc vừa phải trấn áp bọn phá hoại hiện hành vừa phải trừ diệt bọn gián điệp, biệt kích từ miền Nam tung ra. Còn trong cải tạo quan hệ sản xuất, đấu tranh giai cấp giữa vô sản và tư sản thì cũng phải chiếu cố đến miền Nam, phải có chính sách thích hợp.

— Trước hết vấn đề đặt ra là, có thể đưa miền Bắc lên chủ nghĩa xã hội trong khi miền Nam chưa được giải phóng hay không, hay hãy «chờ đợi» miền Nam? Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã kiên quyết khẳng định rằng «bất kể trong tình hình như thế nào miền Bắc cũng phải được củng cố, phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà».

Từ năm 1954 đến năm 1960, đế quốc Mỹ và tay sai tiến hành cuộc chiến tranh một phía chống nhân dân miền Nam. Tiếp đó từ 1961 chúng gây chiến tranh đặc biệt và từ 1965 chúng gây chiến tranh cục bộ ở miền Nam, đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Vấn đề mới được đặt ra là miền Bắc có thể tiếp tục xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có chiến tranh được hay không? Toàn Đảng và toàn dân Việt Nam đã trả lời là chỉ có xây dựng, củng cố và phát triển chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thì mới đấu tranh thắng lợi chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc và chi viện đắc lực cho việc giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Cũng do tình hình này mà bản chất của nền chuyên chính vô sản ở Việt Nam, tuy cũng giống như ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhưng chức năng của nó có khác ít nhiều. Ở Liên Xô, như J. Stalin đã chỉ rõ, chuyên chính vô sản có ba mặt chủ yếu:

1. Dùng chính quyền vô sản để đè bẹp bọn bóc lột, bảo vệ đất nước, củng cố những mối liên hệ với giai cấp vô sản các nước khác, phát triển cách mạng và làm cho nó thắng lợi trong tất cả các nước.

2. Dùng chính quyền vô sản để làm cho quần chúng lao động và bị bóc lột hoàn toàn tách khỏi giai cấp tư sản, củng cố liên minh của giai cấp vô sản với những quần chúng ấy, lôi cuốn họ vào công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, đảm bảo cho giai cấp vô sản chân chính nắm được quyền lãnh đạo những quần chúng ấy.

3. Dùng chính quyền vô sản để tổ chức chế độ xã hội chủ nghĩa, tiêu diệt các giai cấp, bước sang xã hội không có giai cấp tức là xã hội xã hội chủ nghĩa [2].

Còn ở Việt Nam, nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản của Nhà nước cách mạng, như Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ là:

1. Đập tan sự phản kháng của kẻ thù giai cấp đã bị cách mạng lật đổ, trấn áp mọi âm mưu và hành động phá hoại của chúng.

2. Tập hợp các tầng lớp quần chúng đông đảo xung quanh giai cấp công nhân để tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, chuẩn bị cho việc xóa bỏ hoàn toàn các giai cấp.

3. Xây dựng, củng cố và tăng cường lực lượng quốc phòng để chống lại mọi âm mưu gây chiến và xâm lược của kẻ thù bên ngoài, đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

---

1) Lê Duẩn — «*Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*», tập II, nhà xuất bản Sự thật, 1976, tr. 10.

2) J. Stalin «*Những vấn đề chủ nghĩa Lênin*», nhà XB ST, 1958, tr. 173.

4. Ủng hộ, giúp đỡ về mọi mặt cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức ở các nước trong hệ thống tư bản; củng cố, và phát triển quan hệ hợp tác, giúp đỡ nhau với các nước xã hội chủ nghĩa anh em[1].

Rõ ràng nhiệm vụ đó bao gồm cả yêu cầu đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc và chống lại mọi âm mưu, thủ đoạn của cả chủ nghĩa thực dân cũ lẫn chủ nghĩa thực dân mới nhằm phá hoại miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Để đáp ứng yêu cầu cách mạng của cả nước, Nhà nước cách mạng Việt Nam vừa phải làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản ở miền Bắc, vừa phải làm nhiệm vụ chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân ở miền Nam, dưới sự lãnh đạo của một chính đảng duy nhất của giai cấp vô sản là Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhưng để hoàn thành được cùng một lúc cả hai nhiệm vụ đó, hình thức tổ chức của Nhà nước cách mạng VN đã có những nét sáng tạo độc đáo mà chưa từng xảy ra ở đâu trên thế giới. Đó là sự tồn tại của Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc mà tác dụng là chỉ đạo cuộc chiến đấu và xây dựng trong cả nước. Còn sự ra đời của Nhà nước cách mạng miền Nam, từ chỗ là Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam làm nhiệm vụ của chính quyền cách mạng (1960 — 1969) rồi đến Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam (1969 — 1976), làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, xây dựng nền dân chủ nhân dân ở vùng giải phóng miền Nam và đấu tranh tiêu diệt chính quyền thực dân mới và tay sai, giành hoàn toàn độc lập và thống nhất cho đất nước. Đồng thời nó góp phần bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị từng bước đưa miền Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tình hình đó nếu nói là hai chính quyền song song tồn tại thì chỉ đúng về mặt hình thức, chứ chưa đúng về mặt nội dung, vì miền Nam chỉ là thực hiện một nhiệm vụ đặc biệt và nhất thời của Nhà nước dân chủ nhân dân trong cả nước. Nhà nước này đang làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Cách mạng giải phóng miền Nam chỉ là hoàn thành nốt nhiệm vụ dân tộc dân chủ. Nó thuộc nội dung thứ ba của chuyên chính vô sản trong phạm vi cả nước như Đảng đã đề ra. Nói như vậy mới phù hợp với thực tế Việt Nam là Việt Nam đã bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tuy mới là ở một nửa nước, nhưng ý nghĩa quyết định của nó thì lại là cho cả nước. Cho nên Nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng mới nhấn mạnh:

«Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc... là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng nước ta, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta»[2], còn «Cách mạng miền Nam... có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam... thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà»[3].

Miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện đất nước nghèo nàn, kết quả của 100 năm dưới ách thống trị của thực dân phong kiến và hàng chục năm bị chiến tranh tàn phá. Hầu hết các xí nghiệp bị giặc cướp phá trước khi rút chạy. Phần lớn các hệ thống thủy nông bị phá hoại. 14 vạn hecta ruộng đất bị bỏ hoang. Sản lượng công nghiệp hiện đại chỉ còn chiếm 1,5% trong tổng giá trị sản lượng công nông nghiệp. Tình hình rất khó khăn như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư của Đảng đã nêu rõ: «Ở nước ta chuyên chính vô sản ra đời trong tình hình lực lượng sản xuất hết sức lạc hậu, những tiền đề vật chất cần thiết cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội còn rất yếu... muốn có chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải xây dựng từ đầu, lực lượng sản xuất mới cũng như quan hệ sản xuất mới, cơ sở kinh tế mới cũng như kiến trúc thượng tầng mới»[4]. Ưu thế lớn nhất của ta là có một chính quyền cách mạng tiên tiến đã hoàn thành một cách xuất sắc và triệt để nhiệm vụ dân tộc dân chủ và có quyết tâm tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Tác động ngược trở lại của chính quyền cách mạng tiên tiến tới quan hệ sản xuất và cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: «Trong tình hình đó, tính chủ động của chuyên chính vô sản, vai trò xây dựng và tổ chức của nó cùng tính tự giác của quần chúng lao động trong việc sáng tạo ra xã hội mới càng vô cùng quan trọng»[5]. Muốn cho chuyên chính vô sản phát huy được tính chủ động, phát huy được vai trò xây dựng và tổ chức của mình thì trước tiên bản thân cơ cấu của nền chuyên chính đó phải được củng cố.

---

1) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đã dẫn, tr. 33, 34.

3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đã dẫn, trang 33, 34.

4) và (5) Lê Duẩn — «*Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*», tập II. Nhà xuất bản Sự thật 1976, tr. 12.

Tình hình thực tế là, từ 1956 do sự phá hoại của Mỹ–ngụy, cuộc Tổng tuyển cử tự do trong cả nước (dự định tổ chức vào năm 1956), không thể thực hiện được. Nhà nước cách mạng Việt Nam đã chủ động thi hành những chức năng chuyên chính của mình, ra một loạt sắc lệnh nhằm củng cố và phát triển chính quyền cách mạng, như Sắc luật số 004. SLT ngày 20-7-1957 quy định việc bầu cử thường xuyên và đều đặn Hội đồng nhân dân các cấp, xóa bỏ điều kiện thời hạn cư trú trong tuyển cử. Sắc luật số 100 – SL/L002 ngày 20-5-1957 quy định chế độ báo chí nhằm bảo đảm tự do ngôn luận, và phát huy tác dụng của báo chí trong cách mạng tư tưởng và văn hóa. Sắc luật số 101-SL/L003 ngày 20-5-1957 quy định quyền tự do hội họp mà Sắc luật số 102-SL/L004 cùng ngày, quy định quyền lập hội. Sắc luật số 103-SL/L005 cùng ngày bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật và thư tín của công dân. Quan trọng hơn hết là *Luật Công đoàn* số 108-SL/L. 10 ngày 5-10-1957 nhằm nâng cao vị trí và vai trò của công đoàn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Luật quy định nhiệm vụ của Công đoàn là phải tổ chức, giáo dục công nhân, viên chức nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tham gia quản lý nhà nước... Công đoàn có quyền thay mặt công nhân, viên chức tham gia vào việc xây dựng và thực hiện kế hoạch xí nghiệp, kế hoạch nhà nước và đưa ra những chính sách có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của công nhân, và ký kết hợp đồng tập thể với thủ trưởng, v.v... Nhìn chung cơ cấu Nhà nước được củng cố, tính chất giai cấp của Nhà nước được tăng cường nhằm đảm bảo việc thực hiện thành công các kế hoạch kinh tế, xã hội của đất nước.

Nhờ những biện pháp đó, chính quyền cách mạng đã được củng cố. Sự tác động ngược trở lại của chính quyền cách mạng tiên tiến tới cơ sở kinh tế xã hội đã có kết quả đáng kể, biểu hiện cụ thể ở thắng lợi của kế hoạch 3 năm đầu tiên «Khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa 1955 – 1957». Kết quả là tổng sản lượng công nông nghiệp đã đạt xấp xỉ năm 1939, mức cao nhất trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị. Quan hệ sản xuất đã bước đầu được xây dựng. Những đồn điền, hầm mỏ, xí nghiệp tịch thu được của thực dân Pháp và tay sai đều được quốc hữu hóa, xây dựng thành những cơ sở của kinh tế quốc doanh. Trong nông nghiệp, số hộ vào tổ đổi công tính đến năm 1957 chiếm 21,9% tổng số hộ. Cách mạng ruộng đất đã được hoàn thành triệt để. Mâu thuẫn giữa chính quyền cách mạng tiên tiến với quan hệ sản xuất lạc hậu đã nổi lên hàng đầu. Để giải quyết mâu thuẫn này, Nhà nước đã tiến hành kế hoạch ba năm «Cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa (1958 – 1960)». Để phục vụ cho kế hoạch mới, tháng 4-1958, Quốc hội đã quyết định thành lập Tòa án nhân dân và Viện công tố nhân dân, tách hệ thống Tòa án nhân dân và hệ thống công tố khỏi Bộ Tư pháp, thành hai cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ. Kỳ thứ 8 của Quốc hội khóa I tháng 4-1958 đã thông qua Nghị quyết quan trọng về xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất nước nhà. Năm 1960, kế hoạch cải tạo xã hội chủ nghĩa về cơ bản được hoàn thành, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được thiết lập. Chế độ người bóc lột người vĩnh viễn bị xóa bỏ. 85,5% hộ nông dân đã vào hợp tác xã với 68,1% tổng số diện tích ruộng đất, trong đó 11,8% số hộ đã tham gia hợp tác xã nông nghiệp bậc cao, 100% số hộ tư sản công nghiệp, 97,1% số hộ tư sản thương nghiệp và 99% số hộ tư sản vận tải cơ giới đã được cải tạo, 87,9% thợ thủ công, 45% những người buôn bán nhỏ trong diện cải tạo đã tham gia các hình thức hợp tác xã và gần 5 vạn tiểu thương được chuyển sang sản xuất [1]. Ngày 2-10-1960, Hội nghị lần thứ nhất ngành *nông trường* đã thống nhất ba tổ chức nông trường là nông trường quốc doanh, nông trường quân đội và liên đoàn sản xuất miền Nam vào Bộ Nông trường quốc doanh nhằm củng cố và phát triển khu vực sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp. Quan hệ sản xuất được củng cố, bộ máy Nhà nước cũng được kiện toàn. Tiêu biểu nhất là sự ra đời của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa. Ngày 31-12-1959, Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 11 thông qua Hiến pháp và thông qua Luật hôn nhân và gia đình cùng Luật bầu cử Quốc hội. Ngày 1-1-1960 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh công bố Hiến pháp mới. Hiến pháp chính thức xác định miền Bắc Việt Nam đã bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xác định bản chất của Nhà nước là: «Nhà nước dân chủ nhân dân dựa trên nền tảng công nông liên minh, do giai cấp công nhân lãnh đạo» mà nhiệm vụ là đưa đất nước «tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội». Về cơ sở kinh tế, xã hội, Hiến pháp xác định việc thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức: sở hữu của nhà nước và sở hữu của hợp tác xã, kinh tế quốc doanh giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được Nhà nước bảo đảm phát triển

---

1) Viện Luật học, Ủy ban khoa học xã hội VN. «*Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*». Nxb KHXH 1983, tr. 133.

ưu tiên (điều 12). Kinh tế tập thể được Nhà nước đặc biệt khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ phát triển. Nhà nước hướng dẫn sự phát triển và dần dần cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể (điều 15, 16)... Hiến pháp ra đời đánh dấu bước phát triển quan trọng của chính quyền nhà nước, đánh dấu sự xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đánh dấu sự xác lập và củng cố nền chuyên chính vô sản.

Đồng thời với sự ra đời của Hiến pháp là *Luật hôn nhân và gia đình*, được ban hành ngày 13-1-1960 nhằm tiếp tục xóa bỏ những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, đặt cơ sở cho sự xây dựng gia đình mới xã hội chủ nghĩa. Các đạo luật về tổ chức Quốc hội, tổ chức Hội đồng Chính phủ, tổ chức Tòa án nhân dân và tổ chức Viện kiểm sát nhân dân đều được công bố ngày 26-7-1960. *Điều lệ mẫu về hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp* cũng được công bố năm 1959. Luật nghĩa vụ quân sự được công bố ngày 12-1-1960. Ngày 8-5-1960 cuộc bầu cử Quốc hội khóa II được tiến hành, 97,52% số cử tri miền Bắc đã đi bỏ phiếu, bầu được 362 đại biểu, trong đó có 56 đại biểu thuộc các dân tộc ít người, 46 là nông dân, 20 là bộ đội, 65 đại biểu làm công tác khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật, giáo dục, 2 đại biểu là tư sản dân tộc, 3 linh mục, 2 hòa thượng. Các đại biểu miền Nam vẫn được kéo dài nhiệm kỳ tham gia Quốc hội. Quốc hội khóa II là Quốc hội đoàn kết toàn dân nhằm hoàn thành thắng lợi công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và tiến hành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Từ năm 1960, khi mâu thuẫn giữa chính quyền cách mạng tiên tiến với quan hệ sản xuất lạc hậu đã được giải quyết, thì mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tiên tiến với cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu lại nổi lên hàng đầu. Nhà nước cách mạng Việt Nam phải tiến hành kế hoạch năm năm đầu tiên 1961—1965 nhằm bước đầu giải quyết mâu thuẫn đó bằng công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân. Chính quyền cách mạng lại cần được củng cố thêm một bước. Từ 23 đến 27 tháng hai, 1961 Đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ hai đã họp tại Hà Nội nhằm thông qua Nghị quyết « tập trung lực lượng thực hiện nhiệm vụ trung tâm là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa », đổi tên Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam thành *Tổng Công đoàn Việt Nam*. Công tác quản lý bước đầu được chuyên môn hóa. Trong kế hoạch 5 năm, Quốc hội đã quyết định thành lập thêm 12 cơ quan quản lý thuộc Hội đồng Chính phủ, như Ủy ban Vật giá nhà nước, Ủy ban khoa học và kỹ thuật nhà nước... Hội đồng Chính phủ ban hành những nghị định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Chính quyền các cấp từ cấp xã trở lên đều căn cứ vào kế hoạch kinh tế, văn hóa chung của các cấp trên mà xây dựng kế hoạch kinh tế, văn hóa của mình. Pháp luật về kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân cũng bước đầu được xây dựng. Trước hết là về chế độ hợp đồng kinh tế, và *Điều lệ* tạm thời quy định nguyên tắc xử lý việc chấp hành chế độ hợp đồng kinh tế được ban hành ngày 23-2-1962. Tiếp đến Quyết định số 112-CP ngày 22-7-1964 của Chính phủ quyết định quá trình xét duyệt, kiểm tra việc thực hiện, công nhận và công bố việc hoàn thành kế hoạch của các ngành, các cấp. Nghị định số 158-CP ngày 29-12-1964 quy định về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban kế hoạch nhà nước và các cơ quan kế hoạch địa phương. Tất cả đã thể hiện rõ chức năng xây dựng của nền chuyên chính. Phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh trong các ngành kinh tế, xã hội làm nổi lên 4 cơ sở, đó là Duyên Hải, Đại Phong, Thành Công, Bắc Lý [1]. Bộ máy nhà nước cũng được củng cố thêm một bước. Thành phần công nhân, nông dân tập thể và lao động trí óc tăng lên trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Quốc hội khóa III được bầu cử đúng nhiệm kỳ vào ngày 26-4-1964. Trong 366 đại biểu được trúng cử có 60 đại biểu thuộc các dân tộc ít người, 62 đại biểu là phụ nữ, 71 đại biểu là công nhân, 90 đại biểu là nông dân, 18 là quân nhân, 98 là người làm công tác khoa học kỹ thuật, giáo dục, văn học, nghệ thuật, 8 đại biểu là chức sắc của tôn giáo, 3 đại biểu là tư sản dân tộc, 89 đại biểu miền Nam, được kéo dài nhiệm kỳ không phải bầu cử. [2] Thành phần Quốc hội phản ánh tính chất xã hội chủ nghĩa của một Nhà nước đang còn phải tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ dân tộc dân chủ ở miền Nam. Kế hoạch 5 năm *đầu tiên đã giành được* thắng lợi đáng kể. Đến cuối năm 1965, 80% hợp tác xã nông nghiệp đã chuyển lên bậc cao. Toàn miền Bắc có 162 xã và gần 700 hợp tác xã đạt hoặc vượt mức năng suất 5 tấn thóc trên 1 hécta một năm. Chỉ tính đến đầu năm 1965, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng gấp 3,6 lần năm 1939. Miền Bắc đã có 1045 xí nghiệp công nghiệp trong đó có 250 xí nghiệp do Trung ương trực tiếp quản lý. Đầu năm 1965, công nghiệp đã bảo đảm được 90% hàng tiêu dùng và một

1) Nhà máy cơ khí Duyên Hải, Hợp tác xã nông nghiệp Đại phong, Hợp tác xã thủ công nghiệp Thành công, Trường phổ thông cấp II Bắc Lý.

2) « *Việt Nam. Những sự kiện* 1945 — 1975 », tập I. Nhà xuất bản KHXH, 1975, tr. 235 — 236.

phần tư liệu sản xuất. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân tính theo đầu người từ năm 1960 đến năm 1964 tăng bình quân hàng năm 3,4%, riêng thu nhập quốc dân của nông dân tăng 24% (1), tích lũy xã hội chủ nghĩa đã bước đầu được thực hiện. Về văn hóa giáo dục, nạn mù chữ được thanh toán, số học sinh phổ thông so với ngày hòa bình mới lập lại tăng 3,5 lần, số học sinh đại học và trung học chuyên nghiệp tăng gấp 25 lần. «Hơn 10 năm thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc đã trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng Việt Nam trong cả nước với chế độ chính trị ưu việt, với lực lượng kinh tế và quốc phòng lớn mạnh» (2).

Giữa lúc miền Bắc sắp kết thúc thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất thì đế quốc Mỹ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam và đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Nhà nước vẫn kiên quyết tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nhưng phải chuyển hướng về tổ chức và xây dựng kinh tế, để tiếp tục giữ vững công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh. Mục tiêu nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc mà còn chiến thắng được kẻ thù xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Vì vậy về tổ chức Nhà nước, để phù hợp với tình hình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời chiến, ngày 1-4-1967 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua *pháp lệnh về bầu cử và tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp*. Cuối tháng 4-1967 hơn 10 triệu cử tri miền Bắc đã đi bầu Hội đồng nhân dân các cấp. Gần 6000 Hội đồng nhân dân xã, gần 300 Hội đồng nhân dân huyện, 30 Hội đồng nhân dân thị xã, 7 Hội đồng nhân dân khu phố và 4 Hội đồng nhân dân thành phố thuộc tỉnh đã được bầu cử. Trong đó phụ nữ trúng cử rất đông. Ở cấp huyện, phụ nữ chiếm 40% (ở miền xuôi) và 30% (ở miền núi). Ở cấp xã, phụ nữ chiếm 50% (ở miền xuôi) và 40% (ở miền núi) trong tổng số đại biểu trúng cử; điều đó nói lên vai trò của phụ nữ trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong thời chiến, đồng thời cũng nói lên quyền bình đẳng đã được phát huy trong chế độ mới. Về quản lý kinh tế thời chiến, ngày 10-5-1967, Hội đồng Chính phủ ra nghị quyết (số 5/CP) về tăng cường quản lý kinh tế tài chính, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể và của nhân dân, ra sức thực hiện tiết kiệm. Ngày 20-10-1967, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng. Tháng 1-1968, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết (số 26/CP), quy định vị trí kinh tế và những nguyên tắc nội dung chính của việc phân cấp quản lý kinh tế ở các cấp tỉnh và thành phố.

Về xây dựng và phát triển kinh tế, Nhà nước chú trọng tăng cường kinh tế địa phương, tăng cường đầu tư vào nông nghiệp, chú ý phân bổ lại lực lượng lao động để vừa đảm bảo sản xuất và tăng cường lực lượng trẻ, khỏe cho chiến đấu. Chỉ trong 3 năm 1965 — 1967, Nhà nước đã đầu tư vào nông nghiệp một số vốn nhiều hơn khoảng 20% so với tổng số vốn đầu tư vào nông nghiệp trong 4 năm 1961 — 1964. Chỉ tính đến cuối năm 1963, các hợp tác xã và nông trường đã được Nhà nước trang bị 15.163 máy phát lực, 9.784 máy kéo, 22.127 máy công tác. Vốn đầu tư của Nhà nước vào công nghiệp địa phương trong 3 năm 1965—1967 gấp 33 lần trong 3 năm trước chiến tranh phá hoại (3). Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương trong toàn bộ nền công nghiệp, năm 1965 là 46,7%, đến năm 1971 đã lên 54,1% (4). Kinh tế xã hội chủ nghĩa vẫn được phát triển trong điều kiện đấu tranh chống chiến tranh phá hoại với tinh thần «Thi đua mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt» do Hồ Chủ tịch phát động. Trên mặt trận quân sự, quân dân ta cũng thu được nhiều thắng lợi to lớn. Đến 29-5-1966, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 1000 và đến 6-11-1967 đã bắn rơi chiếc thứ 2500, đến 1-10-1968, bắn rơi chiếc thứ 3243, trong đó có 6 chiếc B52, và 143 lần bắn chìm, bắn bị thương tàu chiến, tàu biệt kích của Mỹ, ngụy(5). Thắng lợi của miền Bắc đã chi viện đắc lực cho miền Nam. Cuộc Tổng tấn công Xuân Mậu Thân 1968 là thắng lợi của sức mạnh tổng hợp cả hai miền Nam Bắc. Đế quốc Mỹ buộc phải xuống thang chiến tranh và ngồi vào bàn đàm phán với Chính phủ ta *Hội nghị Paris về Việt Nam* tháng 1-1969. Mặc dầu vậy, Mỹ — ngụy vẫn không ngừng tiến hành «Việt Nam hóa chiến tranh» ở miền Nam và âm mưu phá hoại miền Bắc. Việc củng cố và tăng cường miền Bắc xã hội chủ nghĩa vẫn được tiếp tục đẩy mạnh. Ngày 21-10-1970, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua pháp lệnh trừng trị các

(Xem tiếp trang 90)

1) Viện Luật học, sách đã dẫn, tr.139.

2) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 12-1965.

3) và 4) Viện Luật học UBKHXH VN, sách đã dẫn, tr. 143 — 144.

5) «*Việt Nam. Những sự kiện*. 1945 — 1975» tập II. NXB KHXH 1976, tr. 45, 75, 95.

MỘT VÀI KINH NGHIỆM TRONG VIỆC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN TRONG 40 NĂM QUA

LÊ NGỌC

CHÍNH quyền cách mạng ra đời là sản phẩm của một quá trình đấu tranh đầy hy sinh gian khổ của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Song, như Lê-nin nói: « Giữ vững chính quyền thì khó hơn là giành lấy chính quyền » (Lê-nin — Toàn tập, t. 36, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, tr. 585).

Nhân dân Việt nam không có được 1 tháng sống trong hòa bình để xây dựng Tổ quốc. Chưa có một chính quyền cách mạng nào gặp nhiều khó khăn trong một thời gian dài như chính quyền của chúng ta.

Lê-nin nói rằng: « Một cuộc cách mạng chỉ có giá trị khi nào nó biết tự vệ ». Và Người nói thêm: « Nhưng không phải cách mạng có thể biết ngay được cách tự vệ ». (Lê-nin — Toàn tập, t. 37. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, tr. 145).

Vậy mà dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, quân dân ta đã đánh thắng các loại kẻ thù, bảo vệ được chính quyền và thành quả cách mạng.

Từ thắng lợi vĩ đại đó, chúng ta cố gắng rút ra một số bài học.

1. Kiên quyết đập tan chính quyền cũ, xây dựng chính quyền mới thật sự của dân, do dân và vì dân.

Một trong những đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp ở nước ta là rất quyết liệt. Qua nhiều năm, cuộc đấu tranh giai cấp biểu hiện dưới hình thức chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã rung hồi chuông báo tử của chủ nghĩa thực dân trên thế giới đã đến. Nước ta là hình ảnh thu nhỏ và là ngọn cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc. Nước ta không chỉ là nơi diễn ra cuộc đấu tranh giữa nhân dân ta và bọn đế quốc mà còn là nơi diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai phe.

Như Lê-nin đã nói: « Tầm quan trọng quốc tế của cách mạng càng tăng lên thì bọn đế quốc trên toàn thế giới lại càng điên cuồng cố kết nhau lại » (Lê-nin — toàn tập, tập 37, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1977, tr. 176).

Vận dụng sáng tạo học thuyết về Nhà nước vào hoàn cảnh nước ta, Đảng ta đã kiên quyết xóa bỏ các cơ quan đàn áp cũ của địch, ra lệnh cấm các đảng phái phản động hoạt động. Nhà nước ta nhất định không sử dụng những người trước đây đã chống phá cách mạng.

Trong những năm thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược nước ta, chúng đã dựng nên chính quyền bù nhìn ở những vùng chúng tạm kiểm soát. Đảng ta đã thường xuyên tổ chức những cuộc đấu tranh chống chính quyền địch với những yêu cầu khác nhau, bằng những hình thức khác nhau tùy theo tương quan lực lượng và nhiệm vụ cách mạng; luôn luôn nêu cao vai trò của chính quyền cách mạng trong cuộc kháng chiến, trong chủ trương biến hậu phương địch thành tiền phương của ta.

Đi đôi với việc đập tan chính quyền địch, Đảng và Hồ Chủ tịch đặc biệt quan tâm xây dựng, kiện toàn bộ máy Nhà nước, sớm soạn thảo Hiến pháp, bầu cử Quốc hội, lập Chính phủ chính thức, củng cố cơ sở pháp lý của chính quyền, bảo đảm cho chính quyền có đủ sức điều hành cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Xuất phát từ hoàn cảnh nước ta, Đảng áp dụng sách lược phân hóa hàng ngũ địch, cô lập cao độ kẻ thù chính, trung lập những người có thể trung lập, tranh thủ những người có thể tranh thủ. Chính phủ ta đã mời một số nhân sĩ dân chủ tham gia chính quyền, để họ giữ những trách nhiệm lớn. Chính phủ cũng cho phép được 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử.

Càng về sau càng thấy rõ sách lược đó là khôn khéo, không mảy may là dấu hiệu của tư tưởng hữu khuynh. Chỉ có một Đảng tin tưởng vững chắc vào lực lượng của quần chúng nắm vững quyền lãnh đạo trong tay, khéo

kết hợp yếu tố giai cấp với yếu tố dân tộc, triệt để phân hóa kẻ thù mới có thể áp dụng một sách lược mềm dẻo đến thế mà vẫn giữ được những vấn đề thuộc nguyên tắc; và chính sách lược đó đã góp phần vào việc lái con thuyền cách mạng vượt qua được những khúc hiểm nghèo.

Sức mạnh của chính quyền nằm ngay trong bản chất của chính quyền, được Hiến pháp và pháp luật xác định và bảo đảm.

Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước phản ánh đầy đủ ba phương diện.

— Bảo đảm chuyên chính mạnh đối với kẻ thù.

— Đề cao quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân lao động, bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân không bị vi phạm.

— Bảo đảm cải tạo những tàn dư của xã hội cũ, ngăn ngừa những hành vi phạm pháp.

Trong quá trình xây dựng và củng cố chính quyền, Đảng đã lãnh đạo các cơ quan Nhà nước làm đúng tinh thần của Hiến pháp.

Tất cả các cấp chính quyền đều do nhân dân bầu ra, phải báo cáo công việc của mình trước nhân dân, phải lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự kiểm soát của nhân dân, và phải tạo mọi điều kiện để nhân dân có thể tham gia vào việc quản lý Nhà nước.

Đảng đã chọn những cán bộ có năng lực, và phẩm chất tốt sang công tác chính quyền. Thay mặt Đảng, Hồ Chủ tịch đã căn dặn cán bộ đảng viên: « Chúng ta phải hiểu rằng các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc đến các làng đều là đầy tớ của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân, như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp và Nhật » (Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tập I, Nxb ST, Hà nội 1980, tr. 370).

Trước khi đi xa, trong bản Di chúc lịch sử, Hồ Chủ tịch lại nhắc đến điều đó.

Được sự giáo dục thường xuyên của Đảng và Hồ Chủ tịch, đông đảo cán bộ đảng viên trong thời kỳ kháng chiến đã phát huy vai trò tiên phong trong chiến đấu và sản xuất, được nhân dân tin yêu, mến phục.

Bước vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, phần lớn chúng ta chưa trải qua trường học của một nền sản xuất lớn; chưa có ngay kinh nghiệm tổ chức trên quy mô cả nước hàng triệu quần chúng xây dựng chủ nghĩa xã hội theo một kế hoạch chung.

Tuy thế, nhiều đồng chí chúng ta vẫn tiếp tục giữ được truyền thống « đảng viên đi trước làng nước theo sau » dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm.

Bên cạnh hiện tượng tích cực đó, chúng ta cũng thấy những hiện tượng tiêu cực trong một số cán bộ đảng viên. Đành rằng nội dung của đạo đức và năng lực ở mỗi giai đoạn cách mạng có những điểm khác nhau, nhưng vẫn có một yêu cầu chung là « trung với Đảng, hiếu với dân ». Nhân dân có thể thông cảm về tình hình khó khăn, nhưng không thể chấp nhận hiện tượng tham ô, hối lộ, ức hiếp quần chúng, vi phạm quyền làm chủ tập thể của quần chúng.

Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều biện pháp tích cực nhằm ngăn chặn và khắc phục các hiện tượng trái với lý tưởng của Đảng, với bản chất của Nhà nước.

2. Trên cơ sở xác định chức năng của chính quyền ở mỗi giai đoạn cách mạng, Đảng xác định đúng đắn đường lối kháng chiến, kiến quốc.

Chuyên chính vô sản có hai chức năng cơ bản. Vị trí của mỗi chức năng không giống nhau ở các thời kỳ khác nhau. Đảng đã phân tích rõ vấn đề đó để tránh những sai lầm « tả », hữu khuynh có thể xảy ra.

Chúng ta giành được chính quyền chưa được một tháng thì thực dân Pháp đã phát động chiến tranh xâm lược nước ta, bắt đầu từ việc đánh Sài gòn. Ngày 25-11-1945 trong Chỉ thị « Kháng chiến, kiến quốc », Đảng vạch rõ: « Nhiệm vụ cứu nước của giai cấp vô sản chưa xong, kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lăng, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng ».

Thực dân Pháp bị quân dân ta đánh bại. Thế chân chúng, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta.

Trong thời kỳ này, bạo lực là phương diện nổi bật nhất của chuyên chính cách mạng. Thể hiện chức năng đó, Đảng phải giải quyết hàng loạt vấn đề: đối tượng của chuyên chính là ai? Phân hóa hàng ngũ kẻ thù thế nào?

Xác định đúng kẻ thù chủ yếu của cách mạng không phải là việc giản đơn. Lập trường chính trị không vững vàng, thiếu kinh nghiệm đấu tranh cách mạng có thể dẫn đến quy định sai kẻ thù, mà kết quả tất nhiên sẽ đưa cách mạng đến thất bại.

Trong lịch sử lâu dài, Đảng ta hầu như không phạm sai lầm trong việc quy định kẻ thù đế quốc trực tiếp nguy hại nhất, kể cả lúc tình hình quốc tế và trong nước diễn biến phức tạp.

Xác định kẻ thù chính, quyết tâm chĩa mũi nhọn đấu tranh vào chúng là nét đặc sắc trong sự lãnh đạo của Đảng.

Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch rất tha thiết với hòa bình và vì thế đã buộc lòng nhân nhượng nhiều lần với địch. Nhưng kẻ địch càng lấn tới quyết cướp nước ta, Đảng và Nhà nước quyết lãnh đạo và tổ chức cuộc chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng.

Thái độ của ta đối với thực dân Pháp là như thế. Đối với đế quốc Mỹ xâm lược, thái độ của ta cũng là như thế.

Vào những năm 50 của thế kỷ này, tư tưởng sợ Mỹ còn nặng nề. Chấp nhận cuộc đụng đầu lịch sử với đế quốc Mỹ thực sự là một tư tưởng dũng cảm và cũng là một tư tưởng chiến lược rất quan trọng của Đảng.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, Đảng và Nhà nước ta đã giành hầu hết thời gian, trí tuệ, sức lực vào việc lãnh đạo và chỉ đạo chiến tranh.

Lịch sử cách mạng nước ta từ cuối năm 1945 lại đây là lịch sử của tinh thần yêu chuộng hòa bình, nhưng cũng là lịch sử của lòng quyết tâm chống địch mà Hồ Chủ tịch đã thể hiện trong lời kêu gọi toàn dân: « đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập » (Tuyên ngôn Độc lập, Hồ Chí Minh tuyển tập, quyển I, Nxb ST, Hà nội, 1980, tr. 314).

Quyết tâm đánh địch phản ánh một trong những yêu cầu cơ bản và bức thiết nhất của quần chúng, được quần chúng ủng hộ và thực hiện. Vì thế quyết tâm đánh địch làm tăng thêm gấp bội sức mạnh của cuộc kháng chiến.

Đảng và Nhà nước chẳng những quyết tâm mà còn kết hợp quyết tâm và khôn khéo. Tư tưởng này được đề ra ở Hội nghị Tân trào và vẫn tiếp tục chỉ đạo cách mạng trong những năm sau.

« Khôn khéo và kiên quyết » thể hiện nổi bật nhất ở chủ trương lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

Nước ta có đặc điểm phải chống nhiều kẻ thù lớn và có khi phải chống nhiều kẻ thù trong cùng một lúc. Chúng cố kết với nhau, nhưng không phải vì thế mà chúng ta không thể bẻ đũa từng chiếc.

Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, dường như trong vấn đề này tập trung tất cả những cái gì là vững vàng, là tài giỏi của Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch. Cứng rắn mà vẫn mềm dẻo, nhiệt tình mà bình tĩnh, tỉnh táo để không bị sơ hở, nhượng bộ mà vẫn tạo được thế đi lên.

Chúng ta biết hầu hết các bản ký kết đã có trong lịch sử đều gây nên những ý kiến đánh giá khác nhau. Có bản thỏa hiệp đã đưa cách mạng đến thất bại, hoặc là dấu hiệu của một sự phản bội. Có những bản thỏa hiệp cứu nguy cho cách mạng như hòa ước Brét li-tốp, nhưng không mấy ai dễ sớm thấy giá trị to lớn của nó.

Trong lịch sử cách mạng nước ta, Nhà nước đã có nhiều lần ký kết với địch nhằm lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ chúng. Đông đảo cán bộ, đảng viên, quần chúng ủng hộ sách lược đó của Đảng, vì chúng ta rất tin tưởng ở Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch, vì sách lược đó được thực hiện theo tinh thần: « Trung thành vô hạn với sự nghiệp cách mạng, quyết tâm sắt đá giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân » (Lê-Duẩn. « Dưới lá cờ vẻ vang, ... » tr. 31).

Rõ ràng, chúng ta đã thắng những kẻ thù lớn với sự nỗ lực hết sức cao kết hợp với sự khôn khéo lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ địch.

Trong thời kỳ chiến tranh giải phóng dân tộc, tuy bạo lực là nét nổi lên của chuyên chính cách mạng, Đảng và Nhà nước vẫn tiến hành công tác xây dựng ở mức độ cho phép. Trong quá trình kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng, Nhà nước đã chủ trương phát triển sản xuất, giảm tô, giảm tức, cải thiện đời sống, nhất là đời sống nông dân, đến tháng 1-1953 quyết định tiến hành cải cách ruộng đất trong kháng chiến, mà kết quả của nó đã góp phần quan trọng vào thắng lợi chiến cuộc Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.

Ở miền Nam, trong những vùng giải phóng, chúng ta cũng tiến hành xây dựng: giải quyết vấn đề ruộng đất, phát triển sản xuất, phát triển sự nghiệp y tế, giáo dục... Ở miền Bắc, đường lối kiến quốc cụ thể là đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, và kiên quyết tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong khi phải chống lại hai lần chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân rất ác liệt của địch. Với đường lối đó, miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã làm tròn vai trò xuất sắc của nó là hậu phương lớn của cả nước và ba nước Đông Dương.

Tháng 9 năm 1965, đồng chí Trường-Chinh đã nhận định: « về mối quan hệ giữa chiến tranh và cách mạng ở nước ta, còn một khía cạnh nữa cần nhấn mạnh là không phải chiến tranh nhân dân kết thúc thắng lợi rồi mới thực hiện những nhiệm vụ chiến lược của cách mạng, mà trái lại, ngay trong quá trình làm chiến tranh nhân dân, Đảng ta đã phải lãnh đạo nhân dân (tùy theo điều kiện của chiến tranh cho phép và nhằm mục đích phục vụ chiến tranh nhân dân), thực hiện từng bước những nhiệm vụ của cách mạng, đẩy chiến tranh nhân dân đến thắng lợi cuối cùng ». Đồng chí kết luận: « Chủ trương vừa

kháng chiến vừa kiến quốc là đúng». (Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt nam. Tập II, in lần thứ hai, Nxb St, Hà nội, 1976, tr. 479 và 487).

Từ tháng 5-1975 lại đây, cả nước ta đã đi lên chủ nghĩa xã hội. Bạo lực cách mạng vẫn là một mặt quan trọng của Nhà nước chuyên chính vô sản. Song mặt chủ yếu nhất của chuyên chính vô sản là cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Dưới nền chuyên chính vô sản, đấu tranh giai cấp vẫn tiếp tục dưới những hình thức mới. Vấn đề là tìm nội dung và hình thức mới của đấu tranh giai cấp biểu hiện ở nước ta, nơi sản xuất nhỏ còn phổ biến, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đại hội Đảng lần thứ IV, lần thứ V đã giải đáp cho toàn Đảng vấn đề đó.

Đảng đã vạch rõ hiện nay cách mạng nước ta có hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đường lối đó bảo đảm cho quân dân ta đánh thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược nước ta của bọn bành trướng bá quyền Trung quốc và sẽ làm thất bại hoàn toàn kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt và chiến tranh lấn chiếm của chúng.

Sức mạnh của Nhà nước thể hiện tập trung sức mạnh của chế độ.

Liên xô thắng bọn can thiệp và bọn phát xít khi còn nằm trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc; Việt nam thắng các loại kẻ thù lớn khi nền kinh tế còn thấp kém, xét cho cùng là nhờ sức mạnh của chế độ.

Chăm lo phát triển sản xuất, ổn định, cải thiện đời sống, đảm bảo quyền làm chủ tập thể của quần chúng «không phải chỉ là một nghĩa vụ của Nhà nước mà còn là một vấn đề quan hệ đến sự tồn tại và phát triển của bản thân Nhà nước» (Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ III, t. I, 1960, tr. 115).

Tổ chức và chỉ đạo quân dân ta quyết tâm kháng chiến và kiến quốc, chính quyền được quần chúng tin yêu, ủng hộ, bảo vệ; ngược lại, quần chúng, qua thực tiễn kháng chiến kiến quốc càng nhận sâu sắc chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng là chính quyền của chính mình, chính quyền của nhân dân lao động làm chủ tập thể.

3. Xây dựng lực lượng chính trị hùng hậu đồng thời xây dựng và sử dụng đúng đắn các công cụ bạo lực và cưỡng chế.

Chính quyền cách mạng chỉ có thể làm tròn chức năng của nó khi nó được nhân dân quần chúng ủng hộ. Đồng chí Phạm Văn Đồng nói: «chính quyền cách mạng phải mạnh. Sức mạnh của nó là sức mạnh của nhân dân» (Một số vấn đề về Nhà nước. NxbST, HN 1980, tr. 24).

Đảng và Nhà nước, chiếu theo Cương lĩnh từ năm 1930, quan tâm xây dựng và củng cố khối liên minh công nông làm cơ sở cho việc xây dựng và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Đảng và Nhà nước cũng rất chú trọng xây dựng và củng cố các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, các hợp tác xã, vì các tổ chức này cùng với Đảng, cơ quan Nhà nước hợp thành cơ cấu của hệ thống chuyên chính vô sản.

Đảng, Nhà nước chăm lo xây dựng tình đoàn kết nội bộ, đoàn kết giai cấp, đoàn kết dân tộc.

Sự đoàn kết giữa các lực lượng cách mạng ở nước ta là một sự đoàn kết vững chắc vì nó được xây dựng trên cơ sở thống nhất giữa mục tiêu lâu dài và mục tiêu trước mắt, giữa kết hợp ba lợi ích; sự thống nhất về các quan điểm trên những vấn đề chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa; về lập trường coi chủ nghĩa Mác — Lê-nin là vũ khí tư tưởng chỉ đạo toàn xã hội; về đấu tranh kiên trì chống những cái gì trái với đường lối, lẽ sống.

Kinh nghiệm lịch sử cho biết chia rẽ là thất bại, là tạo điều kiện cho kẻ địch phản công cướp lại cái chúng đã mất; còn đoàn kết là sức mạnh, là thắng lợi, buộc quân thù phải chùn bước.

Đi đôi với việc xây dựng lực lượng chính trị, Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch cũng rất quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang, lực lượng công an và các cơ quan cưỡng chế.

Lực lượng vũ trang nhân dân của chúng ta rất mạnh vì nó được xây dựng theo một đường lối đúng đắn.

Nắm vững quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, Đảng ta coi bạo lực cách mạng bao gồm hai lực lượng: lực lượng chính trị quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân; gồm hai hình thức đấu tranh: đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang và sự kết hợp hai lực lượng và hai hình thức đó.

Tùy theo tương quan lực lượng giữa ta và địch, tùy theo nhiệm vụ cách mạng mà khéo kết hợp hai hình thức đấu tranh cho thích hợp.

Không sử dụng đấu tranh vũ trang khi cần thiết, cách mạng sẽ thất bại. Song, sùng bái đấu tranh vũ trang, sử dụng hình thức đấu tranh vũ trang không đúng lúc, không đúng đối tượng, cách mạng cũng thất bại.

Quán triệt quan điểm bạo lực của Đảng, đường lối quân sự của Đảng, mà nội dung quan trọng nhất là cả nước đánh giặc, tiến hành khởi nghĩa toàn dân và chiến tranh nhân dân; xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang nhân dân; lấy lực lượng vũ trang với ba thứ quân có tỷ lệ hợp lý làm lòng cốt cho toàn dân đánh giặc.

Bắt nguồn từ đường lối chính trị, đường lối quân sự của Đảng được khảo nghiệm trong thực tiễn, không ngừng được bổ sung, hoàn thiện, là vũ khí vô địch của nhân dân ta để đánh thắng mọi tên đế quốc xâm lược và bọn phản động quốc tế.

Lực lượng công an của chúng ta cũng rất mạnh. Bởi vì lực lượng công an được xây dựng từ phong trào cách mạng của quần chúng, gắn bó chặt chẽ với nhân dân.

Lực lượng công an được Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch tăng cường về mọi mặt: tư tưởng, đạo đức, tổ chức, nghiệp vụ, trang bị vũ khí, phương tiện, trong đó «việc tăng cường lực lượng công an về mặt chính trị và tư tưởng là vấn đề quan trọng nhất» (Văn kiện Đảng, tập IV, Ban NCYK Bộ Công an xuất bản, 1967, tr. 229).

Cùng với việc xây dựng lực lượng chuyên trách, Đảng và Nhà nước rất coi trọng xây dựng các lực lượng bán chuyên trách ở các xí nghiệp, khu phố, xã, xóm, cơ quan, coi đó là lực lượng có tầm quan trọng chiến lược.

Kết hợp tính tích cực của quần chúng với công tác nghiệp vụ của bộ phận chuyên môn, lực lượng công an đã làm tốt các phương châm «kiên quyết và thận trọng, không để lọt một kẻ địch, không được làm oan một người ngay», «tích cực bảo vệ mình, chủ động tiêu diệt địch», phá các lực lượng chính trị phản động bằng cách làm tan rã về tổ chức và tư tưởng; giữ dưới đất, giữ bên trong là chính; kết hợp chặt chẽ chức năng tổ chức, xây dựng với chức năng bạo lực, trấn áp của chuyên chính vô sản.

Lực lượng công an ra đời từ Cách mạng tháng Tám đã bảo vệ chính quyền trong thời kỳ trứng nước, tận tụy hy sinh phục vụ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

4. Kết hợp khéo léo giữa tự lực tự cường và đoàn kết quốc tế.

Từ lâu, Hồ Chủ tịch đã dạy những người Việt Nam yêu nước «sức ta giải phóng cho ta», «muốn người ta giúp cho thì trước hết mình phải tự giúp lấy mình đã» (Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tập I, NxbST, 1980, tr. 271).

Lời dạy của Hồ Chủ tịch có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn.

Trong những năm của thập kỷ 40, cách mạng nước ta nằm trong vòng vây của các thế lực phản động. Với tinh thần tự lực tự cường, Đảng, Nhà nước đã giữ được chủ động, đánh bại nhiều âm mưu quân sự và chính trị thâm độc của kẻ thù.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, chúng ta được các nước anh em hết lòng giúp đỡ, «nhưng ta vẫn phải nắm vững phương châm: chiến đấu lâu dài, tự lực cánh sinh là chính» (Trường-Chinh, «Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt nam», tập II, in lần thứ hai, Nxb ST, HN 1976, tr. 487).

Trong cuộc đấu tranh chống bọn phản động Trung Quốc, tư tưởng tự lực tự cường lại càng trở nên quan trọng.

Tư tưởng tự lực tự cường là biểu hiện của lòng tin sắt đá về sức mạnh vô tận của quần chúng. Nhưng tư tưởng tự lực tự cường không tách rời với tư tưởng đoàn kết quốc tế.

Trước năm 1945, nước Việt Nam là một nước ít người trên thế giới biết đến. Sau khi giành được độc lập, Hồ Chủ tịch không ngần ngại sang Pháp với mục đích để nhân dân Pháp và nhân dân thế giới «chú ý và biểu rõ vấn đề Việt Nam hơn nữa» (Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tập I, Nxb ST, 1980, tr. 391).

Lịch sử chỉ rõ sự ủng hộ rất to lớn về tinh thần và vật chất của thế giới, của hai nước anh em Lào và Cămpuchia, của các nước xã hội chủ nghĩa mà Liên Xô là trụ cột, là một trong những nhân tố rất quan trọng quyết định thắng lợi cách mạng nước ta.

Chúng ta hiểu thấm thía điều đó. Chính vì thế, đoàn kết quốc tế chẳng những là vấn đề chiến lược mà còn trở thành tình cảm cách mạng trong sáng của mỗi người Việt Nam yêu nước.

Không có tư tưởng tự lực tự cường thì sự giúp đỡ quốc tế không phát huy được hết tác dụng. Ngược lại chỉ có sự giúp đỡ quốc tế thì sự nỗ lực chủ quan mới mang đầy đủ ý nghĩa tự lực tự cường.

5. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định nhất trong việc xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê-Duẩn đã nói: «Chuyên chính vô sản không thể nào thực hiện được nếu không có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng» («Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam» Nxb ST, Hà nội, 1976, tr. 620).

Chuyên chính vô sản là sự thống trị của giai cấp công nhân với tư cách là giai cấp

lãnh đạo. Còn Đảng chỉ là bộ phận giác ngộ nhất, có tổ chức nhất của giai cấp công nhân mà thôi.

Chỉ với riêng lực lượng của mình, Đảng không thể kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công.

Đảng phải thắt chặt mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng.

Đảng ta là một đảng kiên quyết cách mạng, trung thành vô hạn với lợi ích giai cấp và dân tộc. Đảng vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin vạch ra đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn. Đảng biết nhận xét tâm trạng của quần chúng, và ảnh hưởng tới tâm trạng của quần chúng. Đảng có năng lực giáo dục, tổ chức quần chúng biến đường lối của Đảng thành hành động tự nguyện của quần chúng; biết tổng kết những sáng tạo của quần chúng để hoàn chỉnh đường lối của Đảng.

Đảng ta có sự thống nhất đoàn kết, có kỷ luật nghiêm minh, thải loại những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng và thường xuyên kết nạp vào Đảng những phần tử ưu tú xuất hiện trong phong trào cách mạng.

Chỉ có Đảng, với những ưu điểm nổi bật nói trên mới có khả năng và thực tế đã lãnh đạo được đông đảo quần chúng đấu tranh đánh bại mọi kẻ thù, giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, và đang bắt tay xây dựng một xã hội mới tốt đẹp hơn.

Thực tiễn cách mạng ở nước ta xác minh lời tổng kết của Lê-nin: « Chắc chắn là ngày nay, hầu hết mọi người đều thấy rằng người bôn-sê-vích sẽ không giữ vững được chính quyền, tôi không nói được tới hai năm rưỡi, mà ngay cả đến hai tháng rưỡi cũng không được nữa, nếu Đảng ta không có kỷ luật nghiêm ngặt nhất, không có kỷ luật sắt thật sự, không được sự ủng hộ đầy đủ và hoàn toàn của tất cả quần chúng giai cấp công nhân, tức là của tất cả những người nào trong giai cấp ấy biết suy nghĩ, có tinh trung thực, tận tụy đến mức hy sinh, có uy tín, có khả năng dẫn dắt theo mình hoặc lôi cuốn được những tầng lớp chậm tiến » (Bệnh ấu trĩ « tả khuynh ». (Lê-nin. Tuyển tập, Q. II, phần 2, tr. 317, 318, Nxb ST, HN, 1959).

Trên đây là một số kinh nghiệm bước đầu rút ra từ quá trình đấu tranh lâu dài gian khổ nhưng đầy chiến công của nhân dân ta trong việc xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.

Có thể nói bảo vệ được chính quyền là kết quả tổng hợp của nghị lực cách mạng phi thường, của sức sáng tạo dồi dào, của nhiệt tình cách mạng và tri thức cách mạng phong phú của Đảng.

☆

Chiến tranh là một thử thách lớn đối với một chế độ. Chỉ có chế độ tốt đẹp mới tiến hành kháng chiến thắng lợi và qua chiến tranh, chế độ mới càng tỏ rõ tính ưu việt của mình.

Trong giai đoạn mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, được quần chúng đồng tình ủng hộ, chính quyền chuyên chính vô sản, cũng như trước đây, nhất định sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lịch sử của mình.

30-7-1985

NHÌN LẠI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐỘI NGŨ GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRONG 40 NĂM QUA

NGUYỄN HỮU ĐẠO

TRONG chặng đường cách mạng vẻ vang 40 năm qua (1945 – 1985), cùng với sự vươn mình, lớn mạnh của cả dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành nhanh chóng về nhiều mặt và đã góp phần hết sức to lớn vào những thắng lợi của cách mạng.

Nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày thành lập nước, nhìn lại sự phát triển của đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam, chẳng những có ý nghĩa khoa học mà còn phục vụ trực tiếp cho giai đoạn cách mạng hiện nay.

I

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thực hiện đường lối của Đảng « vừa kháng chiến, vừa kiến quốc », bên cạnh một bộ phận công nhân bị kẹt lại trong các vùng địch tạm chiếm, thì một lực lượng không nhỏ công nhân đã vận chuyển hàng vạn tấn máy móc, thiết bị về miền rừng núi, nông thôn để sản xuất vũ khí, đạn dược ... xây dựng nên nền công nghiệp kháng chiến, tạo thành bộ phận công nhân ở vùng tự do. Do hoạt động trong hai chế độ xã hội khác nhau, nên những bộ phận công nhân trên có sự phát triển hoàn toàn khác nhau.

Bộ phận công nhân ở vùng tự do được tập hợp và thu hút từ một lực lượng khá lớn công nhân trong các ngành công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, giao thông vận tải ... đang làm việc, hoặc bị thất nghiệp, nhất là đội ngũ công nhân ở các thành thị, vùng công nghiệp, đồn điền vào guồng máy kinh tế mới của đất nước. Vì thế, ngay trong những năm đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, nhiều cơ sở công nghiệp, đặc biệt là những binh công xưởng đã được ra đời. Đến mùa hè năm 1947 chỉ tính riêng công nghiệp quốc phòng công nhân ở vùng tự do đã xây dựng được 168 công binh xưởng và hàng ngàn tổ sản xuất, sửa chữa các vũ khí nhỏ ở các địa phương [1]. Từ năm 1948, vùng tự do của ta đã tương đối ổn định, nên đội ngũ công nhân ở vùng tự do cũng đã được tập hợp với tổng số là 232.411 công nhân. Trong tổng số đội ngũ công nhân trên, thì số công nhân hoạt động trong ngành công nghiệp quốc phòng là 24.000 người và số công nhân hoạt động trong các ngành công nghiệp quốc doanh là 10.000 người [2].

Trong những năm tiếp theo của cuộc kháng chiến, tuy phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, bộ phận công nhân vùng tự do đã không ngừng phát triển. Cho tới cuối năm 1953, lực lượng công nhân ở vùng tự do đã lên tới 250.000 người. Mặc dù đội ngũ còn nhỏ bé, manh mún, không tập trung nhưng nhìn chung trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp đội ngũ công nhân ở vùng tự do đã góp phần xứng đáng của mình vào những thắng lợi chung của cách mạng.

Trong khi đó ở *vùng địch tạm chiếm*, thực dân Pháp cũng đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp, nhằm phục vụ trực tiếp cho cuộc chiến tranh xâm lược và kiếm thêm nhiều lợi nhuận. Vì vậy lực lượng công nhân ở vùng địch tạm chiếm cũng đã phát triển về mặt số lượng. Nếu năm 1947 đầu năm 1948 lực lượng công nhân ở vùng địch tạm chiếm mới có 125.529 người, năm 1950 có 136.367 người thì năm 1952 lên tới 240.970 người [3]. Tuy nhiên lực lượng công nhân vùng tạm chiếm chỉ tăng nhanh ở một số ngành, đặc biệt là ngành cao su và ngành khai thác than. Ví dụ, trong ngành cao su năm 1947 mới có 21.000 công nhân thì năm 1953 đã lên tới 27.119 công nhân; ngành khai thác than năm 1947 mới có 6.300 công nhân, năm 1953 đã tăng lên là 14.729 công nhân.

Lực lượng công nhân ở vùng địch tạm chiếm được tập trung chủ yếu ở những cơ sở kinh tế then chốt, những nơi có tầm quan trọng chiến lược về chính trị, kinh tế và quân sự của địch. Trong 9 năm kháng chiến, được Đảng lãnh đạo và giáo dục, lực lượng công nhân ở vùng địch tạm chiếm « đã trở thành lực lượng chiến đấu trụ cột, tiền phong trong vùng sau lưng địch, trong các thành thị hiện đang là thành trì, là sào huyệt của chúng » (4), và đã làm thất bại nhiều âm mưu chính trị, quân sự và kinh tế của địch, góp phần xứng đáng vào cuộc kháng chiến của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược.

Rõ ràng, trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) giai cấp công nhân ở nước ta đã lớn mạnh một bước về số lượng lẫn chất lượng, góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến. Sự lớn mạnh đó, đã tạo cơ sở để giai cấp công nhân Việt Nam thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ vẻ vang của mình trong thời kỳ mới của cách mạng: thời kỳ xây dựng, bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà (1945 – 1975).

Năm 1954, sau khi chiến thắng thực dân Pháp, hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, bước vào thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công nhân miền Bắc đã nỗ lực đẩy mạnh công cuộc khôi phục, cải tạo và phát triển công nghiệp. Trước hết, công nhân miền Bắc đã nhanh chóng di chuyển, đưa một số nhà máy, xí nghiệp được xây dựng tại các căn cứ kháng chiến về các thành phố, thị xã để sản xuất. Mặt khác, công nhân miền Bắc đã khắc phục mọi khó khăn, duy trì và khôi phục lại các nhà máy, xí nghiệp ở vùng tạm chiếm cũ để nhanh chóng đưa vào sản xuất. Chỉ trong một thời gian ngắn (đến năm 1955) hàng chục nhà máy, xí nghiệp trên miền Bắc đã bắt đầu hoạt động (trong đó có 10 xí nghiệp thuộc vùng địch tạm chiếm cũ). Bên cạnh đó, Nhà nước đã luôn luôn chú trọng giành vốn vào phát triển kinh tế, đặc biệt là công nghiệp. Nếu như trong những năm 1955 – 1957 Nhà nước đã đầu tư vốn vào các ngành kinh tế là 651,4 triệu đồng, năm 1958 – 1960 là 1.455 triệu đồng thì những năm 1961 – 1964 lên tới 2.939,7 triệu đồng (5). 48% tổng số vốn trên dành vào phát triển công nghiệp và xây dựng cơ bản, trong đó 80% dành cho sự phát triển công nghiệp nặng. Và ngay trong công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng, Nhà nước cũng coi trọng đầu tư vốn vào các ngành mũi nhọn như: Điện lực, khai thác than, cơ khí, hóa chất và vật liệu xây dựng... Vì thế, công nhân miền Bắc không những nhanh chóng hoàn thành việc khôi phục, cải tạo, củng cố các nhà máy, xí nghiệp cũ mà còn xây dựng được hàng chục nhà máy, xí nghiệp, công nông trường mới. Nhiều nhà máy, xí nghiệp đạt tới trình độ kỹ thuật hiện đại đã ra đời như: Công ty gang thép Thái Nguyên, nhà máy nhiệt điện Uông Bí v.v... Năm 1955 miền Bắc chỉ có 81 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, năm 1960 là 1012 xí nghiệp thì năm 1964 lên tới 1125 xí nghiệp (6). Ngoài ra còn hàng chục nhà máy, xí nghiệp khác đang được xây dựng mới.

Giá trị tổng sản lượng của công nghiệp đã không ngừng phát triển, giữ nhiệm vụ rất quan trọng trong sự phát triển của kinh tế quốc dân. Nếu lấy tổng thu nhập quốc dân hàng năm là 100% thì năm 1957 tỷ trọng công nghiệp chiếm 16%, năm 1960 là 18.2% và năm 1964 lên tới 23.5% (7) Trong công nghiệp, giá trị tổng sản lượng của nhóm A cũng tăng lên hơn hẳn giá trị tổng sản lượng của nhóm B (lấy năm 1930 là 100% thì nhóm A năm 1955: 31%, 1957: 72%, 1960: 189%, 1964: 384%: còn nhóm B năm 1955: 40%; 1957: 112%, 1960: 172%, 1964: 273%) (8).

Cùng với sự phát triển công nghiệp, lực lượng công nhân viên chức mà nòng cốt là công nhân thuộc khu vực sản xuất vật chất phát triển nhanh chóng.

Số lượng công nhân viên chức bình quân trong danh sách phân theo hai khu vực.

nghìn người

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực sản xuất vật chất	Khu vực không sản xuất vật chất
1955	168,3	76.4	91,9
1957	159,1	139,7	119,4
1960	482,5	350,5	132,0
1964	829,0	621.9	261,1 (9).

Và, ngay trong bản thân khu vực sản xuất vật chất, công nhân cũng phát triển tập trung ở một số ngành như: công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng cơ bản, vận tải, bưu điện và thương nghiệp.

(Xem biểu trang sau)

Đi đôi với phát triển về mặt số lượng, công nhân miền Bắc đã phát triển về mặt chất lượng. Sự phát triển đó được biểu hiện trước hết là mức độ tập trung công nhân ngày càng cao trong từng nhà máy, xí nghiệp. Tại Cục cơ khí (thuộc Bộ Công nghiệp nặng trước đây) năm 1962 có tổng số cán bộ công

nghìn người

Năm	Tổng số	Công nghiệp	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Xây dựng cơ bản	Vận tải	Bưu điện	Thương nghiệp
1955	76,4	21,2	2,0	—	30,3	7,5	3,7	11,7
1957	139,7	47,1	9,1	—	29,9	14,5	4,5	34,6
1960	350,5	121,1	17,7	—	114,2	15,7	4,8	74,6
1964	621,9	227,8	76,2	14,6	15,7	48,3	8,3	76,4[10]

nhân viên chức là 5.158 người, năm 1963 là 5.651 người và năm 1964 lên tới 6.183 người. Ở một số nhà máy, xí nghiệp quan trọng, mức độ tập trung của đội ngũ công nhân cũng khá lớn. Ví dụ:

người

Tên nhà máy	1962	1963	1964
Cơ khí Hà Nội	1478	1580	1665
Cơ khí Trần Hưng Đạo	971	1176	1200
Cơ khí Duyên Hải	638	618	651
Điện cơ	569	599	646
Chế tạo bơm	282	383	529
Công cụ	527	517	521
Xe đạp Thống nhất	693	777	837[11]

Hơn nữa, trong khu vực sản xuất vật chất thì số lao động trực tiếp sản xuất tiếp tục tăng nhanh hơn bộ máy quản lý. Và, trong bộ máy quản lý thì tỷ lệ nhân viên kỹ thuật tăng lên, tỷ lệ nhân viên quản lý hành chính, sự nghiệp giảm xuống.

Tỷ lệ bộ máy quản lý xí nghiệp trong những năm 1954 – 1964

%

Năm	1961	1962	1963	1964
Tỷ lệ bộ máy quản lý chia ra:	18,5	18,3	17,5	15,8
— Nhân viên kỹ thuật	2,7	—	—	4,0
— Nhân viên quản lý hành chính	11,7	—	—	8,7[12]

Các phong trào « Thi đua yêu nước », « Xung phong tình nguyện vượt mức kế hoạch Nhà nước », « 3 xây, 3 chống » và « phong trào giành danh hiệu tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa »... đã tạo ra những bước chuyển biến căn bản trên mặt: nhận thức, tư tưởng, tổ chức và lề lối làm việc, xây dựng từng bước nền nếp quản lý kinh tế theo phương thức xã hội chủ nghĩa; khắc phục những tư tưởng, tập quán làm ăn cũ lỗi thời của những người sản xuất nhỏ trong đội ngũ giai cấp công nhân. Kết quả là số tổ, đội được chính phủ công nhận đạt danh hiệu tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa, những anh hùng lao động được tăng lên. Nếu năm 1961 (năm đầu tiên phát động phong trào thi đua giành danh hiệu tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa) công nhân miền Bắc chỉ có 83 tổ, đội được chính phủ công nhận là tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa thì năm 1964 đã tăng lên là 2.485 tổ, đội.

Mặt khác, về trình độ chuyên môn khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ của công nhân cũng được nâng cao. Nếu so năm 1955 với năm 1964 thì số lượng công nhân kỹ thuật đã tăng lên gấp 2,5 lần và tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ tăng gấp 5 lần. Tỷ trọng của công nhân kỹ thuật so với toàn bộ lực lượng lao động trong xã hội từ 2,4% vào năm 1960 đã tăng lên trên 10% vào năm 1964. Ở nhiều ngành kinh tế, số cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề đã đạt tới trình độ tương đối khá và ổn định. Đến năm 1964, tính trung bình trong các ngành công nghiệp, công nhân ở miền Bắc đã đạt trình độ bậc thợ 2,83 tiền thang lương 7 bậc.

Số lượng, chất lượng của đội ngũ công nhân được nâng lên thì số lượng, chất lượng của đội ngũ tiên phong của giai cấp công nhân trong các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp cũng được tăng cường. Sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng (1954), trong các nhà máy, xí nghiệp chỉ mới có 51 chi bộ với 1249 đảng viên, thì đến năm 1962 trong các nhà máy, xí nghiệp, công nông trường đã có 3.681 chi bộ với 71.496 đảng viên, chiếm tỷ lệ khoảng 17% tổng số cán bộ công nhân viên chức[13]. Trong bộ máy Nhà nước thành phần công nhân cũng tăng lên. Quốc hội khóa II (1960–1964) có 50 đại biểu công nhân, trong tổng số 362 đại biểu, thì trong Quốc hội khóa III (1960–1970) số đại biểu công nhân lên đến 71 người trong tổng số 368 đại biểu Quốc hội.

Rõ ràng, trong những năm 1954–1964 đội ngũ công nhân ở miền Bắc chẳng những đã phát triển nhanh về số lượng, mà chất lượng

cũng không ngừng được nâng lên. Sự lớn mạnh đó đã là cơ sở để giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động miền Bắc có khả năng đương đầu và giành thắng lợi trong những đợt chiến tranh phá hoại ác liệt của đế quốc Mỹ đối với miền Bắc, đồng thời chi viện cho tiền tuyến miền Nam ngày càng lớn về sức của, sức người.

Giữa lúc giai cấp công nhân miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, giành được thắng lợi to lớn trong công cuộc khôi phục, cải tạo và phát triển công nghiệp thì ở miền Nam đế quốc Mỹ đã tiến hành một cuộc chiến tranh tàn bạo chống lại giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đối với công nghiệp, chúng chỉ duy trì và phát triển ở miền Nam ở mức độ sản xuất quy mô nhỏ, gia công lắp ráp, sửa chữa, chế biến một số mặt hàng tiêu dùng phục vụ cho yêu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược của chúng. Vì vậy, ngay từ thời kỳ đầu (1954—1964), công nghiệp miền Nam đã trở thành một nền công nghiệp thực dân mới, một nền công nghiệp què quặt, lệ thuộc nước ngoài và không có một cơ sở công nghiệp nặng nào đáng kể. Tuy nhiên, để phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược và tạo cơ sở kinh tế cho bọn ngụy quyền tay sai của chúng, đế quốc Mỹ và bọn ngụy quyền tay sai đã chú ý tới sự phát triển của một số ngành như: vận tải, thủy bộ và hàng không, xây dựng, sửa chữa cơ khí, sản xuất điện, sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất vật phẩm tiêu dùng cá nhân. Nhưng những ngành trên chỉ được tập trung chủ yếu ở Sài Gòn và một số thành phố, thị xã quan trọng khác như: Huế, Đà Nẵng, Biên Hòa, Cần Thơ v.v...

Cùng với sự phát triển của các ngành kể trên, lực lượng công nhân miền Nam cũng được phát triển. Ví dụ, ở Sài Gòn năm 1958 có 178.600 công nhân, thì năm 1960 đã tăng lên 191.030 công nhân. Ngành công nghiệp chế biến là một trong những ngành phát triển mạnh nhất, như ở Sài Gòn năm 1960 mới có 48,890 người, đến năm 1964 tăng lên 62.425 người [14]. Đáng lưu ý là ngay từ những năm đầu, tỷ lệ công nhân nữ và lao động trẻ em đã chiếm một phần không nhỏ trong tổng số lực lượng công nhân ở miền Nam. Ví dụ, ở Sài Gòn năm 1961 trong tổng số 191.630 công nhân thì số công nhân là nữ chiếm 19% và 3% là trẻ em từ 14 đến 18 tuổi [15]. Điều đó, đã thể hiện sự thiếu hụt nhân công cũng như cảnh nghèo đói của nhân dân miền Nam ngay từ những năm đầu sống dưới chế độ Mỹ — ngụy.

Để ngăn chặn phong trào đấu tranh của công nhân lao động miền Nam, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng đã thi hành nhiều biện pháp hết sức thâm độc: đàn áp, khủng bố, đi đôi với mua chuộc, chia rẽ và tuyên truyền đầu độc. Nhưng công nhân và lao động miền Nam đã đấu tranh bằng mọi hình thức chống lại chúng. Theo thống kê chưa đầy đủ, thì từ tháng 7 năm 1954 đến năm 1960 công nhân miền Nam đã tiến hành 2 320 cuộc đấu tranh tập thể chống lại chúng. Từ năm 1961 đến năm 1964 phong trào đấu tranh của công nhân miền Nam ngày càng mạnh mẽ và quyết liệt hơn. Đó là phong trào đấu tranh kết hợp giữa việc đòi quyền dân sinh, dân chủ với đấu tranh chính trị và từng bộ phận đã tiến lên đấu tranh vũ trang. Phong trào đó đã phối hợp giữa công nhân trong ngành, giữa công nhân trong các khu vực kinh tế khác nhau và giữa công nhân với nông dân, tạo thành một thế liên hoàn thống nhất mà đỉnh cao là cuộc bãi công toàn diện ngày 21 tháng 9 năm 1964. Cuộc bãi công này đã làm tê liệt Sài Gòn và lần đầu tiên trong thời kỳ chống Mỹ giai cấp công nhân miền Nam đã dùng bạo lực của quần chúng, dùng biểu tình của quần chúng để chống lại lệnh cấm biểu tình, dùng bãi công để chống lại lệnh cấm bãi công của đế quốc Mỹ và bọn ngụy quyền tay sai. Và, chính cuộc bãi công này đã làm nổi bật sức mạnh to lớn của giai cấp công nhân và nhân dân lao động miền Nam trong việc đánh đổ đế quốc Mỹ và bọn ngụy quyền tay sai của chúng.

Năm 1965, trước những thắng lợi to lớn của nhân dân ta ở cả hai miền Nam — Bắc, đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh xâm lược vào miền Nam, tiến hành chiến lược «chiến tranh cục bộ», đồng thời gây chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trước tình hình cả nước có chiến tranh, Hội nghị BCHTƯ Đảng ta lần thứ 11 (tháng 3, 1965) và lần thứ 12 (tháng 12, 1965) đã đề ra nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta là: «kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà» [16].

Thực hiện nghị quyết trên đây của Đảng đã trở thành những nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trong thời kỳ mới của cách mạng.

Đối với giai cấp công nhân miền Bắc từ năm 1965 đến năm 1975 cũng là thời kỳ phát triển đặc biệt. Với «tay búa, tay súng», giai cấp công nhân đã cùng với nhân dân lao động miền Bắc vừa tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc, vừa ra sức xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội.

Thực hiện đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và chủ trương của Đảng về chuyển hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh có chiến tranh, công nhân miền Bắc đã nhanh chóng vận chuyển, sơ tán hàng vạn tấn máy móc, thiết bị về địa điểm mới để xây dựng lại, tiếp tục sản xuất. Bên cạnh đó, được sự chú trọng của Nhà nước, công nghiệp địa phương đã phát triển rõ rệt (chỉ trong kế hoạch hai năm 1966–1967 vốn đầu tư của Nhà nước vào công nghiệp địa phương tăng gấp 1,5 lần so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961–1965). So với năm 1965, thì số công nhân công nghiệp địa phương đã tăng lên 3 vạn năm 1967, 4 vạn năm 1968 và 5,1 vạn năm 1969. Từ chỗ có 927 xí nghiệp địa phương năm 1965, năm 1970 đã tăng lên là 1057 xí nghiệp và 1020 xí nghiệp năm 1975 [17]. Nhiều loại sản phẩm trước đây chỉ công nghiệp trung ương mới sản xuất được, nay công nghiệp địa phương cũng sản xuất được, như: máy cắt gọt kim loại, động cơ điện, máy bơm nước, phân hóa học, thuốc trừ sâu, xi măng v.v.. Nhiều mặt hàng đáp ứng cho nhu cầu của từng địa phương đã được sản xuất. Thế mạnh của từng địa phương đã được phát huy trong sản xuất công nghiệp.

Trong khi đó, công nghiệp trung ương vẫn được bảo vệ và phát triển có trọng điểm. Tổng số xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh vẫn tăng. Năm 1965 miền Bắc có 1.132 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, đến năm 1970 có 1.325 xí nghiệp và năm 1975 đã tăng lên tới 1.335 xí nghiệp [18]. Nhiều khu công nghiệp được hình thành và phát triển như: Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Việt Trì, Nam Định... Song song với sự phát triển của công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, tiểu và thủ công nghiệp cũng được phát triển. Nếu năm 1965 giá trị tổng sản lượng của tiểu, thủ công nghiệp mới đạt 690 triệu đồng, năm 1971 là 769 triệu đồng thì năm 1975 đã lên tới 1 tỷ đồng.

Các ngành công nghiệp phát triển, khiến lao động trong các ngành công nghiệp tăng lên nhanh chóng. Nếu năm 1960 tổng số lao động trong các ngành công nghiệp là 113.900 người, năm 1965 là 220.900 người, năm 1970 là 285.000 người và năm 1975 lên tới 355.800 người [19]. Đặc biệt là công nhân công nghiệp đã phát triển vượt bậc. Lấy chỉ số của công nhân công nghiệp năm 1955 là 1 lần thì năm 1965 tăng lên là 11 lần và năm 1975 là 18,3 lần [20]. Đương nhiên do yêu cầu của xây dựng chủ nghĩa xã hội và đáp ứng nhu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, số công nhân công nghiệp ở miền Bắc đã phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ ở một số ngành như: công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, vận tải và thương nghiệp. Số liệu thống kê sau đây đã phản ánh rõ điều đó:

Số lượng công nhân viên chức bình quân trong danh sách phân theo ngành kinh tế quốc dân.

nghìn người

Ngành	NĂM			
	1955	1960	1965	1969
+ *Khu vực sản xuất vật chất*				
Công nghiệp	21,2	121,1	259,6	341,8
Nông nghiệp	2,0	17,7	68,3	50,0
Lâm nghiệp	—	—	14,8	18,1
Xây dựng cơ bản	30,3	144,4	210,4	198,0
Vận Tải	7,5	15,7	65,1	115,2
Bưu điện	3,7	4,8	10,4	19,2
Thương nghiệp	11,5	74,0	87,0	114,9
Cung cấp vật tư	—	—	13,2	35,0
Sản xuất vật chất khác	—	—	1,2	2,1
+ *Khu vực không sản xuất vật chất*				
Phục vụ công cộng	1,7	4,4	27,8	74,8
Y tế, giáo dục, thể thao.	6,6	9,3	21,7	38,5
giáo dục văn nghệ	23,4	33,0	74,1	172,3
Khoa học	—	7,4	22,4	41,0
Tín dụng	1,3	7,0	9,2	11,8
Quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể.	58,9	72,9	85,4	137,6 [21].

Mặc dù trong khói lửa chiến tranh, Đảng và Nhà nước vẫn không ngừng chăm lo nâng cao trình độ khoa học và nghiệp vụ của công nhân. Quyết tâm của Đảng ta là: «xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế đông đảo, vững mạnh và ngày càng hoàn chỉnh về trình độ ngành nghề» [22]. Vì thế, các hệ thống trường lớp từ phổ thông đến đại học, trên đại học ở miền Bắc đã luôn luôn được củng cố và mở rộng; đưa số người đi học trên miền Bắc từ 0,5% (năm 1955) lên tới 25% năm 1975. Hàng năm số cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học, trên đại học, trung cấp kỹ thuật và công nhân kỹ thuật — sản phẩm của chế độ mới đã không ngừng bổ sung vào các ngành kinh tế quốc dân. Đáng lưu ý là hệ thống trường, lớp đào tạo công nhân kỹ thuật đã phát triển mạnh. Năm 1961 ở miền Bắc mới có 38 trường công nhân kỹ thuật, năm 1970 là 101 trường, đến năm 1975 lên tới 183 trường [23]. Trong những năm 1961 — 1965 các trường công nhân kỹ

thuật ở miền Bắc mới đào tạo được 125.173 công nhân kỹ thuật, thì năm 1965—1970 đào tạo được 198.873 người và năm 1971 — 1975 đã đào tạo được 318.476 người[24]. Cùng với việc đào tạo công nhân kỹ thuật theo chương trình chính qui, các trường công nhân kỹ thuật ở miền Bắc còn nhận bổ túc nghề nghiệp cho hàng chục ngàn công nhân đã tham gia lao động ở tất cả các ngành kinh tế quốc dân, đặc biệt là những công nhân trong các nhà máy, xí nghiệp, công, nông trường... Ngoài ra, trong những năm 1965—1975 công nhân miền Bắc còn được bổ sung khoảng 50.952 công nhân kỹ thuật được gửi đi đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em, mà chủ yếu là Liên Xô [25]. Vì vậy, tính đến năm 1975 có gần 50% tổng số công nhân miền Bắc đã được đào tạo chính qui hoặc được bổ túc về nghề nghiệp. Nhờ vậy, trình độ khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ của công nhân miền Bắc đã được nâng lên một bước. So năm 1960 với năm 1975 thì số người có trình độ đại học, trên đại học, trung cấp kỹ thuật và công nhân kỹ thuật đã tăng lên gấp nhiều lần (đại học và trên đại học 26,3 lần, trung cấp kỹ thuật 17,3 lần, công nhân kỹ thuật 5,75 lần, [26]. Vì vậy, năm 1960 số lao động kỹ thuật chỉ chiếm 0,8% số dân ở miền Bắc thì năm 1965 là 2,1% và năm 1975 lên tới 4,0% [27]. Bình quân bậc thợ của công nhân miền Bắc cũng tiến lên đều đặn, vững chắc (năm 1965: 2,24, năm 1969: 2,31, năm 1975: 2,46) [28]. Nhiều ngành công nghiệp quan trọng như: Cơ khí, luyện kim, điện... tỷ lệ công nhân có bậc thợ cao (từ bậc 5 đến bậc 7) đã chiếm từ 10 đến 12% tổng số công nhân trong toàn ngành [29].

Đế quốc Mỹ dùng không quân và hải quân tiến hành nhiều đợt ném bom, bắn phá miền Bắc. Một trong các trọng điểm bắn phá của địch là các cơ sở công nghiệp. Tính chung trong các đợt ném bom, bắn phá của đế quốc Mỹ, nhiều nhà máy, xí nghiệp, nhiều trung tâm công nghiệp ở miền Bắc đã bị bắn với mức độ hủy diệt. Nhưng với quyết tâm sắt đá «đánh thắng giặc Mỹ xâm lược» giai cấp công nhân đã bảo vệ được máy móc, thiết bị, bảo đảm sản xuất. Nhiều sản phẩm mới phục vụ cho quốc phòng, cho nông nghiệp và các ngành khác vẫn tiếp tục ra đời. Tự vệ của công nhân miền Bắc đã lập nên những chiến công xuất sắc bắn rơi 113 máy bay của đế quốc Mỹ, bắt sống nhiều giặc lái, góp phần cùng quân và dân miền Bắc đập tan hành động ném bom, bắn phá của địch.

Đương nhiên, chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ cũng đã gây nhiều trở ngại cho công cuộc xây dựng của giai cấp công nhân miền Bắc. Những nền nếp về quản lý kinh tế, quản lý xã hội do giai cấp công nhân dày công xây dựng đã bị đảo lộn. Những tư tưởng, tác phong trái với đạo đức người công nhân đã nảy nở trong nhiều bộ phận của giai cấp công nhân. Những thể lệ, quy định: những qui trình, qui tắc sản xuất, ở nhiều nơi công nhân không thực hiện tốt. Nhiều phong trào thi đua đã bắt đầu sa sút.

Nhưng giai cấp công nhân miền Bắc, với bản chất tốt đẹp, cách mạng, lại có Đảng — đội tiền phong của giai cấp công nhân dày dạn kinh nghiệm hướng dẫn, giáo dục, đã quyết tâm khắc phục những mặt tiêu cực trên. Những phong trào thi đua lao động xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục được phát động, không chỉ nhằm đẩy mạnh sản xuất mà còn gắn chặt với cuộc đấu tranh chống những tư tưởng cũ, lỗi thời đang trỗi dậy trong một bộ phận của giai cấp công nhân. Các biện pháp giáo dục chính trị, tư tưởng của Đảng, của Công đoàn đã được kết hợp chặt chẽ với các biện pháp hành chính của Nhà nước. Vì thế, những biểu hiện tiêu cực của giai cấp công nhân đã dần dần giảm bớt.

Như vậy, trong những năm 1965 — 1975 thực hiện Nghị quyết lần thứ 11 và lần thứ 12 của BCHTU Đảng ta (khóa III), giai cấp công nhân miền Bắc đã trưởng thành mau chóng về số lượng lẫn chất lượng. Giai cấp công nhân miền Bắc chẳng những đã góp phần to lớn vào những thắng lợi trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc mà còn trực tiếp cùng với nhân dân cả nước chiến đấu anh dũng, kiên cường chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

Cũng từ năm 1965, sau khi ồ ạt đưa quân xâm lược vào miền Nam, đế quốc Mỹ đã tiến hành hàng loạt những thủ đoạn hết sức tàn bạo chống lại giai cấp công nhân và nhân dân lao động miền Nam. Những thủ đoạn hết sức tàn bạo đó đã ảnh hưởng rất lớn đến kết cấu xã hội và cơ cấu giai cấp ở miền Nam; đến sự phát triển công nghiệp và đội ngũ giai cấp công nhân và lao động ở miền Nam. Nếu những năm 1954 — 1964, một số ngành công nghiệp ở miền Nam phát triển mạnh, thì từ năm 1965 trở đi lại bị giảm sút. Bên cạnh đó thì một số ngành công nghiệp khác lại nhờ chiến tranh mà «phát đạt» lên. Những ngành đó đều phục vụ trực tiếp cho cuộc chiến tranh xâm lược nên đã được đế quốc Mỹ «viện trợ» đầy đủ và bọn ngụy quyền tay sai ưu đãi. Đó là ngành: xây cất căn cứ quân sự; sân bay, hải cảng, giao thông thủy bộ, lắp ráp, sửa chữa phương tiện chiến tranh, bia rượu, nước ngọt, thuốc lá, sữa hộp, mì chính, giấy và chất dẻo v.v...

Chính do tính lệ thuộc, què quặt và bấp bênh của nền công nghiệp như trên, đã ảnh

hưởng trực tiếp tới sự phát triển của đội ngũ công nhân miền Nam trong những năm 1965—1975. Về số lượng, trong những năm 1965—1975 bên cạnh sự phát triển lực lượng công nhân ở một số ngành, thì nhiều ngành khác đã dừng lại, thậm chí giảm sút nhanh chóng. Ví dụ, ngành công nghiệp chế tạo, năm 1955 có 54.000 công nhân, năm 1960 có 59.300 công nhân, năm 1966 có 120.000 công nhân và năm 1968 đã lên tới 175.000 công nhân; trong khi đó, thì công nhân ở các đồn điền năm 1958 có 51.500 công nhân, năm 1966 còn 26.000 công nhân và đến trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (5-1975) chỉ còn 10.000 công nhân. Hơn thế nữa, cũng trong những năm 1965—1975, nhiều ngành công nghiệp ở thời kỳ này được chú trọng thì lực lượng công nhân phát triển, ở thời kỳ khác lại bị coi nhẹ, khiến lực lượng công nhân giảm đi nhanh chóng, thậm chí bị thất nghiệp hoàn toàn. Ví dụ, số công nhân làm trong các sở Mỹ, năm 1964: 7600 người, 1965: 51.000 người, 1968: lên tới 145.900 người; nhưng đến năm 1970 còn 128.000 người, năm 1971 còn 100.000 người.

Nhưng nhìn chung trong những năm 1965—1975 lực lượng công nhân miền Nam vẫn phát triển tập trung ở một số ngành như: xây cất, giao thông vận tải... Trong ngành xây cất nếu năm 1960 ở miền Nam mới có 60.000 công nhân thì năm 1966 đã tăng lên là 131.000 công nhân. Còn ngành giao thông vận tải nếu năm 1964 ở Sài Gòn có 88.345 người, đến năm 1966 đã tăng lên là 113.646 người. Năm 1969 toàn miền Nam đã có 175.500 công nhân vận tải [30]. Vì vậy, theo số liệu thống kê chưa đầy đủ năm 1955, công nhân ở các thành thị miền Nam chỉ có 30 vạn, đến năm 1969 đã tăng lên là 67 vạn người (trong đó số công nhân công nghiệp là 17 vạn).

Ở một số ngành công nghiệp, trình độ kỹ thuật của công nhân miền Nam cũng khá cao. Trong số 120.000 công nhân trong các ngành công nghiệp chế tạo (năm 1966) thì có 60.000 người được sử dụng trong những hoạt động chế tạo quan trọng nhất [31]. Ở nhà máy Vikynô có gần 150 công nhân có trình độ tú tài, có tay nghề khá, có hàng chục kỹ sư giỏi. Song, hầu hết những công nhân lâu năm, công nhân có tay nghề cao đều nằm trong các xí nghiệp cũ, các «xí nghiệp công quản» quốc phòng, xí nghiệp của tư bản nước ngoài. Ngoài ra, số công nhân còn lại, làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp khác thì tỷ lệ người mù chữ, văn hóa thấp và trình độ chuyên môn, tay nghề non kém chiếm tỷ lệ không nhỏ. Điều đó, đã phản ánh sự bất công của Mỹ—ngụy đối với đội ngũ công nhân ở miền Nam.

Trong những năm 1965 — 1975, mặc dù công nhân miền Nam ngày càng bị bọn tư bản Mỹ — ngụy lũng đoạn và bị bọn tư sản mại bản bóc lột tàn nhẫn, cảnh thất nghiệp, đói rách thường xuyên đe dọa, nhưng phong trào đấu tranh chống Mỹ — ngụy của công nhân miền Nam càng rầm rộ, quyết liệt hơn. Từ các cuộc đấu tranh đòi quyền dân tộc, dân sinh, dân chủ, kết hợp với phong trào vũ trang tự vệ, diệt ác ôn, phá thế kìm kẹp đã tiến lên thực hiện một cuộc nổi dậy rộng khắp, mạnh mẽ, phối hợp phong trào ở thành thị với phong trào ở nông thôn, với cuộc tiến công quân sự đề giành thắng lợi to lớn vĩ đại mà đỉnh cao là trong cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa xuân 1975.

II

SAU khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng (5-1975), đất nước ta được thống nhất và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cùng với những khó khăn mới của đất nước, giai cấp công nhân Việt Nam cũng gặp những trở ngại trong bước đường phát triển của mình. Trong khi công nhân ở các tỉnh phía Bắc (trong những năm 1958 — 1975) được sự lãnh đạo, giáo dục trực tiếp của Đảng đã phát triển mạnh mẽ kể cả số lượng lẫn chất lượng, cân đối và đồng bộ giữa các khu vực kinh tế, giữa các ngành, thì công nhân ở các tỉnh phía Nam vì bị thống trị dưới chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ cho nên phát triển thiếu cân đối và đồng bộ giữa các khu vực kinh tế, giữa các ngành. Hơn nữa, so với công nhân các tỉnh phía Bắc, công nhân ở các tỉnh phía Nam đã bộc lộ nhiều thiếu sót và nhược điểm. Nhược điểm lớn nhất là do nhiều năm sống dưới chế độ cũ, bị lối sống tư sản, văn hóa thực dân mới, đồi trụy đầu độc nên bước sang xây dựng chế độ mới, nhiều công nhân chưa thật kiên định, vững vàng về tư tưởng; đứng trước những khó khăn mới của đất nước, đặc biệt là khó khăn về kinh tế, nhiều công nhân giảm sút ý chí và nghị lực cách mạng, có những việc làm trái với lương tâm, phẩm chất, đạo đức tốt đẹp của giai cấp công nhân, thậm chí đã bỏ ngành, bỏ nghề. Ví dụ, từ năm 1976 đến năm 1980 có khoảng 2 vạn công nhân thuộc ngành công nghiệp nhẹ ở các tỉnh phía Nam đã bỏ việc. Tại thành phố Hồ Chí Minh sơ bộ điều tra ở một số nhà máy, xí nghiệp thì số công

nhân bỏ việc như sau: Nhà máy cán thép Vicasa: 950, xí nghiệp cơ khí Caric: 408, Công ty đường miền Nam: 8.800, Sở giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh: 1700 công nhân (32) v.v... Để tiếp tục sản xuất, nhiều nhà máy, xí nghiệp đã phải tuyển dụng thêm một lực lượng lao động mới vào đội ngũ giai cấp công nhân. Số liệu điều tra về thâm niên nghề nghiệp của 40,492 công nhân ở 5 tỉnh phía Nam đã phản ánh rõ điều đó:

Thâm niên nghề nghiệp	Tỷ lệ (%)
Dưới 2 năm	26,33
Từ 2 đến 5 năm.	43,60
Từ 5 đến 10 năm	15,76
Từ 10 năm trở lên	14,30
Làm việc trước ngày 30-4-1975	31,66
Làm việc sau ngày 30-4-1975	68,34 (33)

Việc tuyển dụng một lực lượng lao động mới, khá lớn vào trong đội ngũ giai cấp công nhân ở các tỉnh phía Nam, khiến về tuổi nghề, về trình độ bậc thợ và về trình độ văn hóa của công nhân các tỉnh phía Nam vốn đã thấp hơn, nay lại càng thấp hơn công nhân ở các tỉnh phía Bắc. Lấy số liệu điều tra mới đây của Tổng Công đoàn Việt Nam về tuổi nghề, tình hình bậc thợ và về trình độ văn hóa của lực lượng công nhân ở 8 tỉnh phía Bắc và 5 tỉnh phía Nam làm ví dụ.

Tình hình tuổi nghề

Thâm niên nghề nghiệp	Các tỉnh phía Bắc (%)	Các tỉnh phía Nam (%)
Dưới 2 năm	29,11	26,33
Từ 2 đến 5 năm	28,83	43,60
Từ 5 đến 10 năm	20,5	15,76
Từ 10 năm trở lên	21,56	14,31

(34)

Tình hình bậc thợ

Bậc thợ	Các tỉnh phía Bắc (%)	Các tỉnh phía Nam (%)
Bậc 1 đến 2	43,60	56,41
Bậc 3 — 4	40,20	36,30
Bậc 5 — 6	8,0	5,56
Bậc 7 trở lên	1,4	0,73

(35)

Về trình độ văn hóa

Trình độ văn hóa	Các tỉnh phía Bắc (%)	Các tỉnh phía Nam (%)
Cấp 1	28,88	45,0
Cấp 2	40,60	35,0
Cấp 3	25,20	15,0
Đại học trở lên	5,4	5,0

Song, dưới sự lãnh đạo của Đảng, những nhược điểm, thiếu sót và chênh lệch kể trên của giai cấp công nhân đã dần dần được khắc phục trong quá trình lao động sản xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết phải xóa bỏ các thành phần kinh tế bóc lột, cải tạo các thành phần kinh tế cá thể, đưa nhân dân lao động từ thân phận người nô lệ, làm thuê hoặc làm chủ những tư liệu sản xuất nhỏ bé, manh mún lên địa vị người làm chủ tập thể những tư liệu sản xuất đã được công hữu hóa dưới hai hình thức toàn dân và tập thể. Điều này đã được thực hiện ở miền Bắc từ cuối những năm 1960, còn ở miền Nam sau khi được hoàn toàn giải phóng (5-1975), giai cấp tư sản mại bản, tàn dư của chế độ phong kiến, hệ thống công thương nghiệp tư bản tư doanh và các thành phần kinh tế cá thể khác vẫn còn. Vì thế, việc xóa bỏ giai cấp tư sản mại bản, quét sạch mọi tàn dư của chế độ phong kiến, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công, thương nghiệp tư bản tư doanh và các thành phần kinh tế nhỏ, cá thể khác là một nhiệm vụ cấp bách của Đảng và nhà nước ta, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ cuối năm 1975 trở đi sau nhiều cuộc đấu tranh kiên quyết, «phần đông tư sản mại bản đầu sỏ, lũng đoạn một số ngành kinh tế quan trọng và một số tên tư sản có tội ác về chính trị, có hành động phá hoại hiện hành đã bị trừng trị» (37). Toàn bộ các cơ sở kinh doanh bất chính của chúng đã bị tịch thu, trưng thu và biến thành tài sản của toàn dân. Hàng vạn công nhân lao động làm thuê đã vĩnh viễn thoát khỏi ách áp bức, bóc lột và trở thành người làm chủ tập thể những tài sản đã được quốc hữu hóa.

Tiếp theo việc xóa bỏ giai cấp tư sản mại bản, công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam cũng được kịp thời triển khai. Từ những tháng đầu năm 1978, cuộc đấu tranh cải tạo công, thương nghiệp tư bản tư doanh đã được tiến hành cùng một lúc. Đến giữa năm 1979 tất cả các cơ sở tư bản tư doanh

trong các ngành công nghiệp, thương nghiệp, vận tải và dịch vụ quan trọng đã trở thành các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh, đồng thời sắp xếp, tổ chức các cơ sở đó theo quy mô từng ngành. Ví dụ, trong ngành công nghiệp, chúng ta đã chuyển 1.500 xí nghiệp tư bản tư doanh loại lớn và vừa, sắp xếp thành 650 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh; trong ngành vận tải chúng ta xây dựng và tổ chức lại 445 cơ sở sản xuất và kinh doanh vận tải theo phương thức xã hội chủ nghĩa, với 42.700 phương tiện xe, máy; trong ngành thương nghiệp chúng ta đã chấm dứt kinh doanh tư bản chủ nghĩa của 6 vạn hộ buôn bán những mặt hàng do nhà nước thống nhất quản lý, trưng mua và mua hàng còn lại của 3 vạn hộ khác, đồng thời đã chuyển sang sản xuất 42 vạn người buôn bán nhỏ v.v... Bằng những việc làm như vậy, chỉ tính riêng trong 2 ngành công nghiệp và vận tải, chúng ta đã giải phóng được 21.000 công nhân thoát khỏi quan hệ sản xuất bóc lột, trở thành người làm chủ tập thể trong các nhà máy, xí nghiệp.

Trong khi công nhân ở các tỉnh phía Nam cùng với Nhà nước tiến hành công cuộc cải tạo công, thương nghiệp tư bản tư doanh và từng bước nâng cao năng suất theo phương châm kết hợp cải tạo với xây dựng, tổ chức lại sản xuất, thì công nhân ở các tỉnh phía Bắc ra sức sản xuất, quyết tâm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước, góp phần tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Kết quả là, nhiều công trình xây dựng đã hoàn thành trước thời hạn. Năng suất lao động được nâng cao. Những điển hình mới về việc cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đã ra đời.

Do sự cố gắng, nỗ lực của công nhân cả nước, những năm 1976—1977 giá trị tổng sản lượng công nghiệp mỗi năm tăng từ 10 đến 13%. Từ năm 1978, mặc dù nhiều khó khăn mới đẻ ra, đặc biệt là sự thiếu thốn về: năng lượng, nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thay thế v.v... nhưng giá trị tổng sản lượng công nghiệp trong cả nước vẫn tiếp tục tăng. Nếu lấy tổng số giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1975 là 100% thì đến năm 1980 là 132,8% và năm 1982 lên tới 169,9% (36). Từ chỗ giá trị tổng sản lượng công nghiệp chỉ chiếm 24,0% trong tổng thu nhập quốc dân năm 1975, đã tăng lên là 26,8% năm 1980 (39).

Nhiều khu vực sản xuất, nhiều nhà máy, xí nghiệp công nhân đã nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đã tự chế tạo ra các loại phụ tùng để thay thế mà lâu nay vẫn thường nhập của nước ngoài; đã tận dụng nguyên liệu, phương tiện sẵn có trong nước để tiếp tục sản xuất. Tính từ năm 1978 đến 1982 công nhân trong cả nước đã có gần 21 vạn sáng kiến về cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật (40). Nhiều sáng kiến của công nhân đã được áp dụng rộng rãi trong sản xuất, làm lợi cho nhà nước hàng triệu đồng. Chỉ tính riêng các cơ sở sản xuất thuộc Công ty than Hòn Gai, từ năm 1976 đến năm 1980 đã có 14.328 sáng kiến, làm lợi cho nhà nước 19.900.542đ (41).

Phong trào thi đua giành danh hiệu tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục phát triển. Năm 1978 có 41.694 tổ, đội ghi tên phấn đấu giành danh hiệu trên, trong đó có 14.526 tổ, đội được chính phủ công nhận là tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa; đến năm 1982 số tổ, đội ghi tên phấn đấu tăng lên là 46.252, trong đó có hơn 18.000 tổ, đội được Chính phủ công nhận đạt danh hiệu tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa (trong đó có 426 tổ, đội đạt danh hiệu tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa liên tục trong 10 năm). Đáng lưu ý là, trong những năm qua, ở nhiều cơ sở sản xuất, nhiều công trình xây dựng có quan hệ hợp tác lao động giữa công nhân Việt Nam và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đã xuất hiện phong trào thi đua lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa. Phong trào trên chẳng những mang lại hiệu quả kinh tế cao mà còn góp phần tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động Việt Nam và nhân dân các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Trong bộ máy quản lý nhà nước, trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp từ trung ương đến cơ sở thành phần công nhân cũng tăng lên. Quốc hội khóa VII (1976) số đại biểu là công nhân đã chiếm 80 đại biểu trong 492 đại biểu Quốc hội. Tổ chức chính trị của giai cấp công nhân là công đoàn cũng không ngừng lớn mạnh. Nếu năm 1945 tổ chức công đoàn Việt Nam mới có 8.593 công đoàn cơ sở với tổng số là 1.522.721 đoàn viên, thì năm 1980 đã có 10.944 công đoàn cơ sở với 2.077.745 đoàn viên. Tổ chức công đoàn đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, cũng như trong việc thúc đẩy, động viên, giáo dục... công nhân không ngừng nâng cao năng suất lao động, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch của nhà nước.

Bên cạnh đó, giai cấp công nhân còn giữ vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đáng lưu ý là khi bọn bành trướng và bá quyền Trung Quốc liều lĩnh gây chiến tranh xâm lược ở các tỉnh biên giới phía Tây Nam và

biên giới phía Bắc nước ta, lớp lớp thanh niên công nhân lại hăng hái xung phong tình nguyện cầm súng lên đường đánh giặc. Giai cấp công nhân đã cùng với toàn dân tích cực xây dựng các hệ thống phòng tuyến để sẵn sàng đánh trả quân xâm lược, bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt là tự vệ công nhân các nhà máy, xí nghiệp, công nông trường thuộc các tỉnh biên giới phía Bắc đã anh dũng bám trụ sản xuất, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu giỏi, góp phần không nhỏ trong bản anh hùng ca chiến thắng bọn Trung Quốc xâm lược trong cuộc chiến tranh biên giới tháng 2 năm 1979.

Tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu, lại bị các cuộc chiến tranh tàn phá, kéo dài, trong những năm qua (1975 – 1985) nền kinh tế ở nước ta, ở nơi này, nơi khác đã có những xáo trộn, vấp váp. Song nhìn chung sản xuất vẫn phát triển. Đối với công nghiệp và đội ngũ giai cấp công nhân cũng có những biến động lớn. Nhiều công nhân chưa được giác ngộ đầy đủ về cách mạng xã hội chủ nghĩa, về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về trách nhiệm làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, cho nên đứng trước những khó khăn, thử thách mới, những biểu hiện tiêu cực đã bộc lộ. Đó là, không tôn trọng kỷ luật lao động, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm kém, tài sản xã hội chủ nghĩa thường xuyên bị xâm phạm. Song nhìn chung, công nghiệp và đội ngũ giai cấp công nhân vẫn không ngừng lớn mạnh. Nếu năm 1976 cả nước mới có 2.021 xí nghiệp (589 xí nghiệp Trung ương và 1.432 xí nghiệp địa phương) thì năm 1982 đã tăng lên là 2.778 xí nghiệp (697 xí nghiệp Trung ương và 2.081 xí nghiệp địa phương). Năm 1976 mới có 1.076 xí nghiệp thuộc nhóm A thì năm 1980 đã tăng lên là 1.627 xí nghiệp [43]. Năm 1975 số công nhân sản xuất công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh là 462.700 người thì năm 1983 đã lên tới 644.600 người [43]. Số công nhân sản xuất công nghiệp trên đã được tập trung và phát triển mạnh ở một số ngành như: năng lượng, nhiên liệu, cơ khí; hóa chất vật liệu xây dựng, gốm, sành, sứ, xenluylô, giấy, lương thực, thực phẩm và dệt, da, may, nhuộm...

Công nhân sản xuất công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh phân theo ngành

nghìn người

Năm	1975	1976	1977	1978
– Năng lượng, nhiên liệu.	31,9	41,6	35,7	39,9
TƯ	31,1	39,8	34,8	38,9
– Luyện kim	9,8	18,5	18,7	20,9
TƯ	9,8	18,5	18,7	20,5
– Cơ khí	59,4	79,8	87,2	96,6
TƯ	34,1	46,9	49,6	54,7
– Hóa chất	22,5	38,1	38,5	44,5
TƯ	13,8	25,2	25,0	28,1
– Vật liệu xây dựng, gốm, sành, sứ, xenluylô, và giấy.	87,5	112,3	119,5	134,2
TƯ	32,1	48,6	44,9	48,6
– Lương thực, thực phẩm.	35,1	55,8	55,4	56,2
TƯ	14,1	29,2	27,7	27,9
– Dệt, da, may, nhuộm.	41,6	76,3	86,9	94,5
TƯ	26,2	49,8	54,8	55,7

Trình độ khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ của giai cấp công nhân cũng được nâng cao rõ rệt. Nếu năm 1975 mới có 136.800 cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học, trên đại học, 325.000 cán bộ có trình độ trung cấp kỹ thuật hoạt động trong các ngành công nghiệp thì năm 1982 lên tới 297.000 người có trình độ đại học, trên đại học và 614.100 người có trình độ trung cấp kỹ thuật. Năm 1975 tổng số công nhân kỹ thuật trong đội ngũ giai cấp công nhân là 959.400 người thì đến năm 1982 lên tới 1.978.000 người [45].

Hiện nay (1984), tính chung trong cả nước giai cấp công nhân chỉ chiếm khoảng 6% tổng dân số, 16% lao động của toàn xã hội, nhưng đã tạo ra một khối lượng sản phẩm chiếm 37% tổng sản phẩm của xã hội; bảo đảm được 65,1% ngân sách nhà nước, đã và đang góp phần hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển nông nghiệp và các ngành kinh tế khác của nền kinh tế quốc dân [46].

★

40 năm đã trôi qua, kể từ khi Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thắng lợi, đất nước ta vẫn ở trong tình trạng vừa có chiến tranh, vừa có hòa bình. Hết thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, lại đến bọn phản động quốc tế cùng với bọn tay sai của chúng đã gây ra những cuộc chiến tranh hết sức ác liệt và tàn khốc ở Việt Nam. Nhiều thành quả lao động của

giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta vừa mới xây dựng đã bị tàn phá, hủy diệt. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước ta luôn luôn tỏ rõ sức sống mãnh liệt và lao động sáng tạo của mình. Thực hiện chân lý « Không có gì quí hơn độc lập, tự do » giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước ta vừa chiến đấu anh dũng, kiên cường để đánh bại giặc ngoài, thù trong, vừa tranh thủ thời gian hòa bình để xây dựng, củng cố đất nước.

Cùng với sự vươn mình lớn mạnh của cả dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành nhanh chóng về cả số lượng lẫn chất lượng và góp phần xứng đáng vào những thắng lợi chung của cách mạng. Từ một số lượng công nhân ít ỏi, trình độ văn hóa, khoa học — kỹ thuật và nghiệp vụ non kém đã xây dựng được một đội ngũ giai cấp công nhân đông đảo, có lập trường tư tưởng vững vàng, có trình độ văn hóa, khoa học — kỹ thuật và nghiệp vụ khá; có khả năng giải quyết được nhiều vấn đề kỹ thuật khó, phức tạp trong sản xuất, bảo đảm cho sản xuất phát triển. Từ một nền công nghiệp què quặt, lệ thuộc nước ngoài, sản xuất chủ yếu ra các sản phẩm tiêu dùng, giai cấp công nhân Việt Nam đã xây dựng được một nền công nghiệp phát triển cân đối, với nhiều ngành công nghiệp hiện đại, sản xuất ra tư liệu sản xuất nhằm trang bị cho các ngành kinh tế quốc dân và để xuất khẩu. Từ chỗ giá trị tổng sản lượng công nghiệp hiện đại không đáng kể vào năm 1945 và năm 1954 mới chiếm 1,5% giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp, thì đến nay (1984) giai cấp công nhân đã nâng giá trị tổng sản lượng công nghiệp lên 37% tổng thu nhập quốc dân, bảo đảm được 65,1% ngân sách nhà nước...

Đạt được những thành tựu to lớn kể trên, bên cạnh sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng, của tinh thần làm chủ tập thể của giai cấp công nhân, còn là kết quả của sự hợp tác chặt chẽ, sự giúp đỡ to lớn, có hiệu quả trên tinh thần quốc tế vô sản cao cả của các nước trong khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa anh em đứng đầu là Liên Xô vĩ đại, của nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới.

Ở mỗi giai đoạn cách mạng nhất định, đòi hỏi giai cấp công nhân phải có năng lực và sức chiến đấu mới. Hiện nay, dưới ánh sáng đường lối của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V và các Nghị quyết 6, 7 và 8 của Trung ương, giai cấp công nhân đang ra sức khắc phục những mặt non kém, tiêu cực và phát huy cao độ truyền thống cách mạng, khả năng lao động sáng tạo của mình trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước ta nhất định sẽ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chú thích :

1) Dự thảo đề cương tổng kết lịch sử ngành quân giới.

2) Phạm Đình Tân — Góp phần nghiên cứu công nghiệp quốc doanh trong thời kỳ kháng chiến. ST. 1962, tr. 48.

3) Thống kê niên giám Việt Nam, năm 1951, 1953, tr. 306 và 259.

5) Lê Duẩn — Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông. ST. H. 1976, tr. 29.

5) Niên giám thống kê — 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tổng cục thống kê xb, 1970, tr. 341.

6) (7) (8) (9) Niên giám thống kê — 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tổng cục thống kê xb, 1970, tr. 241, 67, 65 và 76.

10) Niên giám thống kê — 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tổng cục thống kê xb 1970, tr. 256.

11) Báo cáo của Cục cơ khí và của Bộ Công nghiệp nặng về cơ khí năm 1959—1963, 1964—1965. Phòng Văn phòng Bộ Công nghiệp nặng, cặp 113. Tài liệu Tổng cục lưu trữ.

12) Số liệu thống kê — Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1964. Tổng cục thống kê số 126/TCTK — TH lưu tại Viện lịch sử Đảng, tài liệu số 12D 65.

13) Báo cáo cải tiến công tác lãnh đạo, quản lý xí nghiệp, đảm bảo hoàn thành thắng lợi nghị quyết 7 và 8 của Trung ương, xây dựng và phát triển công nghiệp, củng cố và phát triển nông trường quốc doanh (8—1962). TL Viện lịch sử Đảng TL 13D 262.

14) Báo Chấn hưng kinh tế, ngày 9-4-1970.

15) Sài Gòn VTX, ngày 10 tháng 6 năm 1961.

16) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 của BCHTƯ Đảng (12-1965).

17) Niên giám thống kê. Tổng cục thống kê. H. 1979, tr. 143 và Số liệu thống kê. Tổng cục thống kê xb 1982, tr. 23, 29.

18) (19) (20) Niên giámt hống kê. Tổng cục thống kê H. 1979, tr. 143.

21) Niên giám thống kê — 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tổng cục thống kê 1970, tr. 74, 75. *(Xem tiếp trang 47)*

NHỮNG BƯỚC ĐẦU TRÊN CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA GIAI CẤP NÔNG DÂN VIỆT NAM

ĐINH THU CÚC

«... Cải tạo người tiểu nông, cải tạo toàn bộ tâm lý và tập quán của họ là một công cuộc phải làm nhiều thế hệ mới xong» [1]. Cho nên ba mươi năm đối với miền Bắc (1954 – 1985) và mười năm đối với miền Nam (1975 – 1985) chỉ là những giai đoạn ngắn trên con đường dài đi lên chủ nghĩa xã hội của dân tộc Việt Nam. Tuy vậy, sự phong phú đặc biệt của những quá trình và sự kiện trong giai đoạn lịch sử đầu tiên ấy đã tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội, văn hóa, tư tưởng, tác động đến từng giai cấp trong xã hội Việt Nam. Đặc biệt đối với giai cấp nông dân, một giai cấp bao gồm phần lớn dân tộc gắn liền với nền sản xuất nhỏ lạc hậu thì giai đoạn này đã tạo nên bước ngoặt trong cuộc đời của họ. Bài viết này muốn từ góc độ lịch sử phản ánh những kết quả bước đầu mà giai cấp nông dân đã đạt được cũng như những khó khăn to lớn mà họ gặp phải trên con đường mới của mình – con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Do hạn chế về số trang, bài viết này sẽ chỉ giới hạn trong việc trình bày những kết quả bước đầu và những khó khăn của giai cấp nông dân trong lĩnh vực tổ chức hợp tác xã, tổ chức sản xuất, mà chưa phản ánh những thành tựu trong công cuộc xây dựng văn hóa nông thôn.

I

Việc hoàn thành những nhiệm vụ cơ bản nhất sau khi hòa bình lập lại – nhiệm vụ đấu tranh xóa bỏ tận gốc quan hệ sản xuất phong kiến (cải cách ruộng đất) và nhiệm vụ khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá (1955 – 1957) đã kết thúc thắng lợi một giai đoạn quan trọng trong lịch sử của nhân dân lao động miền Bắc, giai đoạn đấu tranh vì những mục tiêu độc lập dân tộc và dân chủ xã hội. Nhân dân miền Bắc lại tiếp tục theo Đảng bước vào một con đường hoàn toàn mới mẻ: con đường xã hội chủ nghĩa.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng Lao động Việt Nam (9-1960) Hồ Chủ tịch đã vạch rõ đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm đó sẽ xuyên suốt lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đặc điểm đó cho thấy rằng công cuộc cải tạo toàn bộ xã hội, công cuộc xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, xây dựng nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải bắt đầu từ nông nghiệp, rằng nông nghiệp phải là cơ sở cho cả quá trình cải biến cách mạng đó – quá trình đưa một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Để tạo những tiền đề đưa nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, làm cho nông nghiệp thực sự trở thành cơ sở của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, Hội nghị mở rộng BCHTW Đảng khóa II lần thứ 14 (11-1958) và sau đó là Hội nghị lần thứ 16 (4-1959) đã bàn bạc và quyết định những vấn đề thuộc về đường lối và biện pháp tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, coi đó là «khâu chính trong toàn bộ sợi dây chuyền cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta, đồng thời góp phần quan trọng đẩy mạnh cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất Tổ quốc» [2].

Như vậy là kế hoạch hợp tác hóa nông nghiệp của V.I. Lênin được Đảng ta vận dụng vào miền Bắc ở thời điểm mà công cuộc khôi phục kinh tế đã hoàn thành về cơ bản,

miền Bắc đang cố gắng tạo những điều kiện cần thiết để bước vào một thời kỳ mới – thời kỳ thực hiện những cải biến cách mạng « nhằm đưa miền Bắc từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ chế độ sản xuất nhỏ tiến lên chế độ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ tình trạng kinh tế rời rạc và lạc hậu xây dựng thành một nền kinh tế cân đối và hiện đại, làm cho miền Bắc tiến bộ mau chóng, thành cơ sở ngày càng vững chắc cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà » [3].

Từ cuối năm 1958 đầu năm 1959 nông thôn miền Bắc bước vào một cuộc vận động có tính chất như một bước ngoặt: *cuộc vận động chuyển từ lối canh tác cá thể của người nông dân sản xuất tự cấp tự túc và người nông dân sản xuất hàng hóa nhỏ sang lối canh tác tập thể xã hội chủ nghĩa qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp.*

Chế độ hợp tác là một công cụ mà giai cấp công nhân dùng để lãnh đạo giai cấp nông dân một cách có kế hoạch và tự giác để xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Chính vì vậy mà Đảng ta chủ trương *kiên quyết đưa nông thôn miền Bắc nước ta qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội* [4]. Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ lần thứ 16 cũng ghi rõ: « Miền Bắc nước ta phải tiến lên chủ nghĩa xã hội với hai chân vững mạnh: công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và nông nghiệp hợp tác hóa » [5].

Trong nền nông nghiệp miền Bắc nước ta, sản xuất nhỏ của nông dân cá thể chiếm ưu thế, lực lượng của phú nông không đáng kể (bị suy yếu nhiều sau cải cách ruộng đất) nên trên cơ sở phong trào đổi công phát triển rầm rộ trong thời kỳ khôi phục kinh tế, trên cơ sở đường lối giai cấp và những chủ trương về hình thức, bước đi, biện pháp tiến hành mà Đảng ta đề ra trong quá trình hợp tác hóa phù hợp với trình độ nhận thức của giai cấp nông dân, mà phong trào đã phát triển nhanh, lan rộng ở hầu hết các tỉnh đồng bằng, trung du. Phong trào đặc biệt rầm rộ nhất là trong hai năm 1959 và 1960. Nếu như tháng 4-1959 mới có 8% số hộ nông dân vào hợp tác xã thì đến giữa năm 1960 đã có 51% [6] và cuối năm đó đã lên tới 85,8% với diện tích đất canh tác đưa vào hợp tác xã là 68,1%. Hơn 40 ngàn hợp tác xã được thành lập trên toàn miền Bắc. Riêng ở miền núi số hộ nông dân vào hợp tác xã chiếm tới 65% [6]. Công cuộc hợp tác hóa ở các tỉnh miền núi có ý nghĩa quan trọng đối với số phận của những dân tộc ít người, trong số đó có những dân tộc đang ở trình độ phát triển rất thấp, chủ yếu sống du canh du cư. Sự ủng hộ gần như tuyệt đối của các tầng lớp nông dân lao động, những người được cách mạng đem lại quyền lợi và từ lâu đã chịu sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, là yếu tố quyết định trực tiếp thắng lợi của phong trào hợp tác hóa.

Thời kỳ đầu các hợp tác xã vẫn ở trình độ bậc thấp: xã viên vẫn giữ quyền sở hữu đối với những tư liệu sản xuất mà mình đưa vào hợp tác xã để canh tác chung. Song dù sao thì con số hơn 85% số nông hộ tham gia hợp tác xã vào cuối năm 1960 cũng chứng tỏ rằng « khâu chính trong toàn bộ sợi dây chuyền cải tạo xã hội chủ nghĩa » — hợp tác hóa nông nghiệp — được *giải quyết bước đầu*. Chế độ hợp tác đã xuất hiện và phát triển ở nông thôn miền Bắc. Tuy nhiên, trong điều kiện chưa có một nền công nghiệp đủ sức trang bị kỹ thuật hiện đại cho nông nghiệp như ở nước ta thì chế độ đó chỉ có thể phát huy được tính ưu việt của mình trên cơ sở kết hợp chặt chẽ cuộc vận động hợp tác hóa với thủy lợi hóa và cải tiến quản lý kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Đồng thời, để người nông dân từ bỏ được tâm lý và tập quán cũ của người sản xuất nhỏ cá thể, thích nghi với cách làm ăn mới, đòi hỏi phải có thời gian, có một quá trình giác ngộ dần dần không chỉ bằng giáo dục lý luận, tư tưởng, mà còn bằng, và chủ yếu là bằng *kết quả thực tế, bằng hiệu quả kinh tế* của lối làm ăn mới. Hơn nữa, để chế độ hợp tác xã đứng vững được, điều kiện quan trọng là phải có sự giúp đỡ mọi mặt của giai cấp công nhân, của Nhà nước chuyên chính vô sản. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa chính là sự giúp đỡ cần thiết nhất đối với nông thôn hợp tác hóa. Nhưng trong khi công cuộc công nghiệp hóa chưa thành công thì sự giúp đỡ của Nhà nước về tài chính để đào tạo cán bộ, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của hợp tác xã là hết sức quan trọng. Chính vì vậy mà nhiệm vụ củng cố và phát triển hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, củng cố và tăng cường lực lượng sản xuất của hợp tác xã nhằm làm cho nông nghiệp trở thành một ngành kinh tế phát triển mạnh mẽ đã được Hội nghị BCHTƯ Đảng khóa III, lần thứ ba (1-1961); lần thứ năm (7-1961) đặt thành một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 — 1965).

Trong điều kiện nền kinh tế kém phát triển, thu nhập quốc dân thấp, Nhà nước vẫn cố gắng đầu tư cho các hợp tác xã thông qua các biện pháp giúp đỡ về tài chính (cho vay vốn ngắn hạn và dài hạn), cung cấp công cụ, máy móc, vật tư, đào tạo cán bộ,

nâng dần trình độ văn hóa, khoa học – kỹ thuật, trình độ quản lý kinh tế cho nông dân xã viên, chủ yếu là cho đội ngũ cán bộ của hợp tác xã. Số tiền nhà nước đầu tư cho nông nghiệp (khu vực kinh tế cá thể và khu vực kinh tế tập thể) ngày càng tăng: nếu như số vốn đầu tư thời kỳ 1955 – 1957 là 100% thì thời kỳ 1958 – 1960 là 196,4% và thời kỳ 1961 – 1965 là 517% (7). So với năm 1960, năm 1965 nông thôn nhận được số phân đạm tăng 290%, số phân lân tăng 1140%, cày bừa cải tiến tăng 370%, máy bơm tăng 1000%, thuốc trừ sâu tăng 8100% và công suất điện dành cho nông nghiệp tăng 840%. Đầu tư lớn nhất của Nhà nước là giành cho thủy lợi (chiếm từ 45 đến 60% tổng số vốn đầu tư). Ngót 1500 công trình thủy lợi loại vừa; 33 công trình loại lớn đã được xây dựng trong thời kỳ này, bảo đảm tưới tiêu cho khoảng 70 – 80% diện tích trồng lúa và hơn 20% diện tích trồng màu. Nhờ phát triển hệ thống thủy lợi mà diện tích vụ mùa tăng từ 770 ngàn hécta năm 1955 lên 960 ngàn hécta năm 1965 (8).

Nhà nước cũng chú trọng việc xây dựng các cơ sở nghiên cứu về khoa học nông nghiệp (năm 1965 có 1 viện, 25 cơ sở của Trung ương và 500 cơ sở địa phương) (9). Vấn đề đào tạo cán bộ được các ngành chú ý quan tâm. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đến cuối năm 1965 trên miền Bắc có gần 10 ngàn cán bộ trung cấp, hơn 500 cán bộ cao cấp. Trong khu vực kinh tế hợp tác xã có hơn 5.600 cán bộ kỹ thuật và gần 250 cán bộ quản lý (10). Nền công nghiệp trẻ tuổi đã cung cấp cho các hợp tác xã 800 ngàn bừa cải tiến, 500 ngàn xe cải tiến, 80 ngàn máy cào cỏ, 8 ngàn máy nghiền thức ăn gia súc v.v... (11).

Mặc dù vậy, sự đầu tư của Nhà nước vẫn còn quá ít ỏi, so với yêu cầu cải tạo một nền nông nghiệp lạc hậu theo chủ nghĩa xã hội. Vật tư nông nghiệp thiếu trầm trọng, lao động thủ công vẫn chiếm đại bộ phận lao động trong hợp tác xã. Lao động cơ giới chiếm tỉ lệ hầu như không đáng kể. Khâu làm đất thuận tiện cho việc dùng máy nhất thì năm 1965 cũng chỉ mới có 1,9% diện tích canh tác được cày bừa bằng máy (12). Trình độ văn hóa, khoa học – kỹ thuật của nông dân xã viên chưa thay đổi bao nhiêu. Tốc độ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật mới trong các hợp tác xã còn hết sức chậm chạp. Theo thống kê qua điều tra 635 hợp tác xã (ở tất cả các vùng đồng bằng, trung du, miền núi) thì cuối năm 1962 trung bình mỗi hợp tác xã chỉ có số tài sản quá nhỏ bé: 78,4 hécta đất canh tác, 41 con trâu bò cày kéo, 55 chiếc cày bừa cải tiến, 0,3 chiếc máy tuốt lúa; 0,3 chiếc máy bơm nghĩa là chỉ có non 1/3 số hợp tác xã có loại máy này), 10 chiếc xe và thuyền vận tải (13). Trung bình mỗi hécta đất canh tác ở hợp tác xã bậc cao chỉ có 270 đồng vốn tài sản cố định, ở hợp tác xã bậc thấp: 200 đồng (14).

Cơ sở vật chất – kỹ thuật của hợp tác xã yếu, thiên tai luôn luôn đe dọa và sự lúng túng trong cách làm ăn mới của cán bộ và xã viên là những nguyên nhân chủ yếu của tình hình nông nghiệp phát triển chậm. Quá trình đẩy mạnh phát triển nông nghiệp trong thời kỳ 1961 – 1965 được tiến hành song song với quá trình chuyển dần hợp tác xã từ bậc thấp lên bậc cao và kết nạp những hộ còn ở ngoài vào hợp tác xã. Những thay đổi, xáo trộn về tổ chức hợp tác xã và tổ chức lao động đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất của hợp tác xã. Việc nhiều hợp tác xã chuyển từ bậc thấp lên bậc cao (sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất) trong khi chưa có đầy đủ những điều kiện cần thiết về lực lượng sản xuất và trình độ tổ chức, quản lý cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trì trệ của hợp tác xã. Trong khi xuất hiện nhiều hợp tác xã thể hiện được tính ưu việt của lối canh tác tập thể, thì cũng còn một bộ phận khá lớn sản xuất kém, đời sống của xã viên không nâng lên được. Một số xã viên đã xin ra hợp tác xã. Năm 1963 con số hộ xã viên xin ra khỏi hợp tác xã đạt tới mức cao nhất: 44.659 hộ (chiếm 1,7% tổng số hộ nông dân trên toàn miền Bắc). Ở vùng đồng bằng và trung du số hộ xin ra là 29.629, chiếm 1,3% tổng số hộ. Phần lớn trong số đó thuộc các tỉnh Hà Bắc (5.909 hộ), Sơn Tây (4.089 hộ), Ninh Bình (3.245 hộ), v.v... Ở các tỉnh miền núi có 15.030 hộ (chiếm 4,96% số hộ), trong đó nhiều nhất là ở các tỉnh Lạng Sơn (4522 hộ), Cao Bằng (2303 hộ) v.v... (15). Ngoài tình hình trên, một số hợp tác xã tổ chức với quy mô quá lớn, không phù hợp với cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ quản lý của cán bộ nên lại phải chia nhỏ ra. Chẳng hạn, ở vùng đồng bằng có 635 hợp tác xã lớn phải chia thành 1610 hợp tác xã, ở miền núi có 95 hợp tác xã chia thành 278 hợp tác xã, v.v. (16).

Những hiện tượng trên không phải là phổ biến ở tất cả các địa phương. Ở một số tỉnh (như Quảng Bình, Hưng Yên, Yên Bái...) hầu như không có hộ xin ra hợp tác xã, hoặc con số xin ra không đáng kể. Song dù sao thì tình hình đó một mặt gây những khó khăn rất lớn cho phong trào hợp tác hóa, mặt khác cũng phản ánh một thực tế là người nông dân gặp rất nhiều khó khăn trên con đường

phấn đấu xây dựng và hoàn thiện chế độ canh tác tập thể.

Trước những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, của chính bản thân nền nông nghiệp hợp tác hóa và trước những khó khăn rất khó tránh khỏi do sự thấp kém về lực lượng sản xuất trong nông nghiệp và trình độ thích ứng với những điều kiện mới của những người nông dân vừa thoát ra khỏi chế độ cũ, ngày 19-2-1963 BCTBCHTƯ Đảng chủ trương mở cuộc vận động «cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc». Đến cuối năm 1964 đã có khoảng 70% số hợp tác xã trên toàn miền Bắc (chủ yếu là ở vùng đồng bằng và trung du) triển khai những nội dung của cuộc vận động. Qua quá trình thực hiện, nhìn chung ở các hợp tác xã chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất được củng cố, lực lượng sản xuất trong nông nghiệp được tăng cường thêm. Việc xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật của hợp tác xã, nhất là phong trào làm thủy lợi, xây dựng đồng ruộng được đẩy mạnh theo phương hướng phục vụ thâm canh, tăng năng suất. Phong trào học tập các hợp tác xã tiên tiến và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất được mở rộng. Những biến chuyển đó trong công tác quản lý hợp tác xã—một công việc hoàn toàn mới mẻ đối với những người gần như vừa thoát ra khỏi những ràng buộc của quan hệ sản xuất phong kiến, còn mang nặng tâm lý, tình cảm, thói quen của người tiểu nông — thực sự là một cuộc cách mạng trong đời sống của người nông dân. Chính từ thực tiễn của những thành công và thất bại trong công cuộc xây dựng hợp tác xã mà người nông dân xã viên trưởng thành lên, xứng đáng là người chủ chân chính của nông thôn.

Ngày 14-1-1964 tại Thái Bình đã diễn ra Đại hội các hợp tác xã và đội sản xuất nông nghiệp tiên tiến vùng đồng bằng toàn miền Bắc. Tiếp đó, ngày 13-4-1964 tại Thái Nguyên cũng tổ chức Đại hội các hợp tác xã và đội sản xuất tiên tiến vùng trung du và miền núi. Đó là những biểu hiện của sự trưởng thành nhanh chóng của giai cấp nông dân miền Bắc, là thắng lợi bước đầu của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Thắng lợi đó đã được Hồ Chủ tịch khẳng định trong Hội nghị Chính trị đặc biệt (ngày 27-3-1964):

«Trong mười năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới... Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đâu đâu cũng có trường học, nhà gửi trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ. Hiện nay, cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật đang lôi cuốn hàng triệu nông dân sôi nổi tham gia bàn định phương hướng và kế hoạch sản xuất, cải tiến kỹ thuật, tạo ra một chuyển biến mới trong nông nghiệp, một khí thế mới trong nông thôn ta». [17].

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp sau một vài năm bị xáo động (một số hợp tác xã tan rã hoặc quay trở lại tổ đổi công, một số hộ xã viên rút ra khỏi hợp tác xã, trở lại làm ăn cá thể, sản xuất ở nhiều nơi sút kém...) đã dần dần ổn định. Khi đế quốc Mỹ mở rộng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân ra miền Bắc thì vấn đề xây dựng hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa mạnh về kinh tế và quốc phòng nổi lên như là một trong những vấn đề cấp bách hàng đầu. Việc tìm kiếm một «cách suy nghĩ mới», «phong cách lãnh đạo mới» cho phù hợp với tình hình chiến tranh được đặt ra. Trên cơ sở kết hợp cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật với việc xác định phương hướng sản xuất cho từng hợp tác xã, từng huyện, từng tỉnh, giai cấp nông dân tập thể đã phát huy tinh thần làm chủ hợp tác xã, làm chủ xóm làng, tích cực sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Trong hai cuộc chiến tranh phá hoại dưới hai đời Tổng thống Mỹ Giônxơn (1965—1968) và Níchxơn (1972) nông thôn miền Bắc đều bị đánh phá rất ác liệt. Toàn miền Bắc có 5788 xã thì 4000 xã bị đánh phá, trong đó có 300 xã bị đánh hủy diệt, 1600 công trình thủy lợi, hơn 1000 quãng đê xung yếu bị bắn phá. Hơn 40.000 con trâu bò bị giết làm cho sức kéo trong nông nghiệp bị tổn thất nặng nề. Hàng trăm ngàn ngôi nhà ở các làng mạc bị đốt cháy, hàng trăm ngàn hécta ruộng vườn bị phá hoại, hàng trăm ngàn dân thường bị bom đạn giết hại [18]. Một bộ phận khá lớn cơ sở vật chất—kỹ thuật của các hợp tác xã, nhất là ở các tỉnh Khu 4 cũ, bị phá hoại. Đặc biệt trong cuộc chiến tranh phá hoại năm 1972, Níchxơn coi đê điều là một mục tiêu chiến lược, tập trung đánh phá vào các quãng đê xung yếu, vào các công trình thủy lợi đầu mối, vì vậy đã gây nhiều khó khăn cho sự phát triển của nông nghiệp. Ngoài ra, những cuộc đánh phá ác liệt vào các thành phố, thị xã, khu công nghiệp, trường học, bệnh viện, nhà thờ, kho tàng, đường giao thông... cũng ảnh hưởng rất trực tiếp đến đời sống và tinh

mạng của người nông dân. Chiến tranh đã làm cho sức sản xuất nông nghiệp bị phá hoại nghiêm trọng, đời sống nông dân gặp rất nhiều khó khăn, và có nhiều mặt thậm chí còn thấp hơn so với thời kỳ đầu của phong trào hợp tác hóa. Dĩ nhiên những khó khăn đó một phần do chiến tranh, một phần là «do trình độ sản xuất nông nghiệp của ta về căn bản còn có tính chất tự cấp tự túc, sản xuất nhỏ theo lối thủ công, năng suất lao động thấp và khối lượng sản phẩm hàng hóa còn ít» như Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 19 (khóa III) đã nhận định (19). Song phải thừa nhận rằng những thành tựu mà nền nông nghiệp hợp tác hóa đạt được trong những năm chiến tranh là những biểu hiện rực rỡ của chế độ xã hội mới, đồng thời cũng là những biểu hiện rực rỡ của lòng yêu nước và sự trưởng thành của giai cấp nông dân tập thể miền Bắc nước ta.

Thực hiện khẩu hiệu trung tâm của miền Bắc là «vừa sản xuất vừa chiến đấu», «tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng giặc Mỹ xâm lược», các hợp tác xã tập trung giải quyết vấn đề sản xuất lương thực, thực phẩm, giải quyết mối quan hệ về nhu cầu sức người giữa sản xuất và chiến đấu, giải quyết vấn đề phân công lao động trong nông nghiệp vừa nhằm đáp ứng yêu cầu thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất, vừa nhằm đáp ứng yêu cầu phân công lao động mới của toàn xã hội, cân đối lao động thời chiến mà nguồn chủ yếu trông vào lao động nông nghiệp.

Chiến tranh phá hoại gây nhiều xáo trộn trong nông nghiệp, song không ngăn cản được sự phát triển của phong trào hợp tác hóa. Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật vẫn tiếp tục được triển khai ở khắp các vùng nông thôn miền Bắc. Hợp tác xã nông nghiệp thu hút phần lớn số hộ còn làm ăn riêng lẻ, đồng thời chuyển dần lên bậc cao. Có thể hình dung khái quát về tình hình đó qua biểu thống kê dưới đây:

Biểu 1

Tình hình hợp tác hóa nông nghiệp trong những năm chiến tranh (20)

Năm	Tỉ lệ hộ xã viên trong tổng số hộ nông dân lao động %	Tỉ lệ diện tích đất canh tác của HTX trong tổng diện tích canh tác %	Tỉ lệ HTX bậc cao trong tổng số HTX toàn miền Bắc (%)	
			Về số HTX	Về số hộ xã viên
1964	84,7	75,6	43,3	53,7
1965	90,1	80,3	60,1	72,1
1966	92,7	89,1	69,7	86,0
1967	94,1	90,9	75,9	86,0
1968	94,8	92,2	80,5	92,9
1969	95,1	92,4	83,6	94,3
1970	95,5	94,6	84,6	96,2
1971	95,9	95,0	84,2	95,9
1972	94,7	—	86,9	96,1
1973	94,8	—	87,4	96,3
1974	95,2	—	89,5	97,3

Phong trào hợp tác hóa kết hợp chặt chẽ với thủy lợi hóa và tổ chức lại lao động đã tạo điều kiện cho các hợp tác xã áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật thâm canh, tăng năng suất lúa. Việc sử dụng các giống lúa mới ngắn ngày cho năng suất cao đã cho phép các hợp tác xã mở thêm vụ đông, đem lại nguồn thu rất lớn.

Các hợp tác xã đều quan tâm đến việc xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật nông nghiệp. Số hợp tác xã được trang bị các loại máy ngày càng nhiều: năm 1966 chiếm 10,9% tổng số hợp tác xã, năm 1974: 53,9%. Số trạm, đội máy kéo của Nhà nước phục vụ các hợp tác xã cũng tăng lên: năm 1975 gấp 6,9 lần năm 1960 về số lượng trạm và gấp 48,4 lần về số máy kéo thực tế. Diện tích gieo trồng được cày bừa bằng máy chiếm 11%, tăng 65 lần so với năm 1960 (21). Người nông dân dần dần tiếp xúc, làm quen và đi đến sử dụng được một số máy móc đơn giản. Trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật của xã viên được nâng lên. Nhờ cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất cây trồng nên mặc dù làng xóm, đồng ruộng bị đánh phá thường xuyên, thiên tai xảy ra liên tiếp, về cơ bản nền nông nghiệp hợp tác hóa vẫn ổn định. Các hợp tác xã thực sự

là cơ sở sản xuất. đồng thời là cơ sở tổ chức chiến đấu. Trong những năm chiến tranh hơn 2 triệu lao động trẻ, khỏe, có trình độ văn hóa và khoa học kỹ thuật đã rời nông thôn gia nhập quân đội, thanh niên xung phong và bổ sung lao động cho các ngành kinh tế khác. Ở nhiều hợp tác xã lao động chủ yếu là người già, phụ nữ. Tuy vậy sản xuất vẫn được đảm bảo. Giai cấp nông dân tập thể coi sản xuất là chiến đấu; chiến đấu trước hết là để bảo vệ sản xuất. Ngay trong hoàn cảnh chiến tranh, giai cấp nông dân tập thể đã tạo nên một hiện tượng mới, cách mạng, sôi nổi trong nông thôn: phong trào thi đua vươn lên tiên tiến và sự xuất hiện của nhiều hợp tác xã tiên tiến. Sản xuất của các hợp tác xã nhìn chung mở rộng theo hướng thâm canh lúa, tăng diện tích màu, phát triển một số cây công nghiệp, chăn nuôi tập thể, phát triển một số ngành nghề thủ công phục vụ nông nghiệp. Nổi bật nhất là thâm canh lúa. Địa bàn 5 tấn thóc trên một hécta ruộng hai vụ lúa ngày càng mở rộng: năm 1965 có 7 huyện, 640 hợp tác xã (chiếm 4,8% tổng số hợp tác xã); năm 1967 có 30 huyện, 2628 hợp tác xã, năm 1968 có 8 huyện, 1121 hợp tác xã; năm 1972 có 53 huyện, 3763 hợp tác xã và năm 1974 có 107 huyện, 4226 hợp tác xã (chiếm 25,5% số hợp tác xã) với diện tích 398500 hecta (chiếm 50,6% tổng số diện tích ruộng cấy 2 vụ lúa [22]). Thành tích đó có công đóng góp của giai cấp công nhân: trong thời kỳ chiến tranh phá hoại và khôi phục kinh tế sau chiến tranh đã cung cấp nhiều sản phẩm phục vụ nông nghiệp như máy điêzen (1170 cái), động cơ điện (10206 cái), máy bơm (2476 cái), cày bừa (366.000 cái), xe cải tiến (90570 cái), cuốc, xẻng... (gần 2 triệu cái), máy tuốt lúa (3530 cái), máy xay sát gạo (2480 cái), máy nghiền thức ăn gia súc (1150 cái), phân hóa học (hơn 182.000 tấn), thuốc trừ sâu (7314 tấn), vôi 611200 tấn), v.v...[23]). Tuy nhiên, điều quan trọng và quyết định nhất vẫn là sự cố gắng to lớn của giai cấp nông dân tập thể. Sự cố gắng to lớn đó không chỉ thể hiện trong những kết quả sản xuất, mà còn thể hiện trong việc đóng góp sức người, sức của cho sự nghiệp chung của toàn dân tộc là chống Mỹ cứu nước. Mặc dù mức sống còn rất thấp, người nông dân xã viên vẫn nêu cao tinh thần tương trợ, đùm bọc lẫn nhau, giúp chính quyền, cơ sở Đảng và hợp tác xã giải quyết các chính sách đối với những gia đình có người tham gia chiến đấu, gia đình thương binh, liệt sĩ, v.v... đáp ứng những yêu cầu cấp thiết của nhiệm vụ giao thông vận tải thời chiến, nhiệm vụ « hậu cần tại chỗ »... Khẩu hiệu hành động « thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người » thể hiện tinh thần yêu nước và ý chí quyết tâm sản xuất, chiến đấu của giai cấp nông dân tập thể miền Bắc.

Các phong trào thi đua yêu nước « ba sẵn sàng », « ba đảm đang » được phát động và được hưởng ứng sôi nổi, sâu rộng nhất là ở nông thôn. Các phong trào đó, cùng với các phong trào « tay cày tay súng », « thi đua đạt 3 mục tiêu »... trong nông nghiệp đã thổi vào nông thôn một không khí mới. Khi Thái Bình, tỉnh đầu tiên trên miền Bắc đạt mục tiêu 5 tấn thóc/ha, Hồ Chủ tịch đã về thăm (1-1967) và Người đã nhấn mạnh: « Các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp là đội quân hậu cần của quân đội chiến đấu ngoài mặt trận. Các xã viên hợp tác xã là chiến sĩ sản xuất... Các hợp tác xã phải làm thế nào cho xã viên thấy mình là *người chủ tập thể* của hợp tác xã, có quyền bàn bạc và quyết định những công việc của hợp tác xã ».

Giai cấp nông dân tập thể đã phát huy những mặt mạnh của quan hệ sản xuất mới, tận dụng những điều kiện thuận lợi và ra sức khắc phục những khó khăn của địa phương mình, khắc phục những thiệt hại do chiến tranh và thiên tai gây ra để làm tròn vai trò của người chiến sĩ trên mặt trận xây dựng hậu phương lớn của tiền tuyến lớn. « Nền nông nghiệp hợp tác hóa và nông thôn mới... là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước » [25]). Và lịch sử đã ghi nhận vai trò của nông thôn hợp tác hóa miền Bắc như là một trong những đóng góp to lớn nhất vào chiến công vĩ đại đánh bại chủ nghĩa đế quốc Mỹ, tạo điều kiện để cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội

II

Mặc dù nền nông nghiệp hợp tác hóa đã đạt được những thành tích rất đáng tự hào, đặc biệt là trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; mặc dù giai cấp nông dân miền Bắc đã trưởng thành nhiều trên con đường mới của mình, nhưng khó khăn do nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, cơ sở vật chất — kỹ thuật yếu kém, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, xuất hiện ngày càng nhiều trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, đã làm cho nông nghiệp phát triển chậm, có những mặt trì trệ hoặc

sút kém» [26]. Hội nghị nông nghiệp của các tỉnh đồng bằng, trung du họp ở Thái Bình 9-1974 và sau đó là cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến một bước quản lý nông nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa phản ánh những yêu cầu cấp thiết trong đời sống xã hội, một xã hội mà nền tảng kinh tế chủ yếu đang trông chờ vào sự phát triển mạnh mẽ của nông nghiệp, trong khi đó nền nông nghiệp còn quá nhỏ bé, manh mún, chưa có điều kiện tái sản xuất mở rộng.

Cuộc vận động mới thực hiện chưa được bao lâu, và phạm vi thực hiện còn hẹp (ở hầu hết các địa phương gần như mới ở dạng thí điểm) thì tình hình đất nước có nhiều biến đổi quan trọng: giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, cả nước cùng xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vấn đề cải tạo nền kinh tế và cả xã hội miền Nam theo chủ nghĩa xã hội được đặt ra ngay sau khi đất nước thống nhất. Như giai cấp nông dân miền Bắc hai chục năm về trước, giai cấp nông dân ở các tỉnh phía Nam lại vừa khôi phục kinh tế sau chiến tranh, vừa từng bước theo Đảng bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bề ngoài của hiện tượng dường như giống nhau, song những điều kiện lịch sử cụ thể của hai miền vào hai thời kỳ lại có nhiều điểm khác nhau, do đó những bước đi và biện pháp của việc tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp ở hai miền cũng có nhiều điểm khác nhau.

Công cuộc cải tạo nền kinh tế cá thể của nông dân ở miền Nam phải dựa trên sự nghiên cứu những đặc điểm của nền kinh tế nông thôn dưới tác động của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, kết cấu giai cấp — xã hội, đặc tính của người nông dân từng vùng, v.v... mới có thể đề ra được đường lối và biện pháp thích hợp.

Điểm khác nhau cơ bản nhất của miền Nam so với miền Bắc ở thời điểm tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa là, mặc dù nền nông nghiệp về cơ bản vẫn là sản xuất nhỏ, trước ngày giải phóng ở miền Nam quan hệ hàng hóa tiền tệ đã tương đối phát triển. Trong nông thôn, đồng thời với việc vẫn tồn tại những hình thức bóc lột kiểu phong kiến là những hình thức bóc lột kiểu tư bản chủ nghĩa, những hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa (kinh doanh ruộng đất, máy móc nông nghiệp, cho vay lãi... kết hợp với kinh doanh công thương nghiệp), phổ biến nhất là ở nông thôn Nam Bộ. Sau ngày giải phóng, trong tay phú nông — tư sản nông thôn — và một bộ phận nông dân khá giả có tới 16 ngàn máy kéo kiểu nhỏ, 8 ngàn máy kéo cỡ lớn, có thể đảm bảo thực hiện cơ khí hóa khâu làm đất tới 16 — 18% [27]. Điều đó chứng tỏ trình độ lực lượng sản xuất trong nông nghiệp ở miền Nam sau ngày giải phóng cao hơn ở miền Bắc trước kia.

Về cơ cấu giai cấp — xã hội ở miền Nam cũng có nhiều nét khác với miền Bắc. Do cuộc cách mạng ruộng đất chưa giành được thắng lợi triệt để nên ở nông thôn tầng lớp nông dân nghèo (có ít ruộng đất) và nông dân làm thuê (không có ruộng) chiếm phần lớn trong dân cư. Lực lượng trung nông và trung nông khá giả chiếm một tỷ lệ cũng đáng kể (khoảng 20 — 30%). Tư sản nông thôn (bao gồm phú nông và các loại tư sản khác kinh doanh ở nông thôn) chiếm tỷ lệ rất nhỏ (khoảng trên dưới 4%) nhưng lại nắm hầu hết lực lượng kỹ thuật của nông nghiệp miền Nam [28]. Sức mạnh kinh tế của tầng lớp này lại được nhân lên do nó kết hợp được với giai cấp tư sản thành thị và các lực lượng tự phát trong trung nông và cán bộ bị thoái hóa, biến chất. Từ sau ngày giải phóng, lực lượng tư sản nông thôn tiếp tục bóc lột nông dân bằng nhiều hình thức và thủ đoạn (như trực tiếp bóc lột sức lao động hoặc thông qua kinh doanh máy kéo, máy xay xát, chế biến nông sản, mua bán lúa non, mua cây non, cho vay lãi..., đồng thời cạnh tranh với Nhà nước: tranh mua nông sản của nông dân, tranh đổi vật tư của Nhà nước với nông dân, đầu cơ tích trữ, phá rối thị trường...). Trên thực tế tầng lớp tư sản nông thôn đã chi phối ở những mức độ khác nhau về kinh tế (và cả về xã hội) ở nhiều vùng nông thôn miền Nam, nhất là ở Nam Bộ cũ [29].

Sự khác nhau về điều kiện kinh tế và địa vị chính trị của các giai cấp, các tầng lớp trong nông thôn tất nhiên dẫn đến sự khác nhau về tình cảm và thái độ đối với cách mạng, đối với công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đối với những chủ trương, biện pháp trước mắt cũng như đường lối phát triển lâu dài của đất nước.

Đồng thời với việc tổ chức lại nền nông nghiệp cả nước, ngày 14-4-1978 Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra chỉ thị về việc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp miền Nam thông qua con đường hợp tác hóa, gắn hợp tác hóa nông nghiệp với việc xây dựng, củng cố cơ sở Đảng, chính quyền các cấp và các tổ chức quần chúng ở nông thôn. Nền nông nghiệp miền Nam phải thông qua những hình thức quá độ của giai đoạn hiệp tác giản đơn trong phân công lao động xã hội để từng bước xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới. Muốn thế, phải thực hiện đồng bộ việc gắn cải tạo nông nghiệp với cải tạo công thương nghiệp, gắn

hợp tác hóa với thủy lợi hóa và từng bước cơ khí hóa, gắn sản xuất với lưu thông phân phối.

Cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam đi từ hình thức thấp (tập đoàn sản xuất) đến hình thức cao hơn (hợp tác xã sản xuất) kết hợp với các cuộc đấu tranh xóa bỏ triệt để tàn dư bóc lột của địa chủ phong kiến, xóa bỏ sự bóc lột của phú nông và các phần tử tư sản khác ở nông thôn, điều chỉnh ruộng đất trong nông dân. Đến cuối năm 1979 ở các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên căn bản hoàn thành tập thể hóa nông nghiệp với hai hình thức hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, bao gồm 70 – 90% tổng số hộ nông dân. Ở các tỉnh miền Trung, đã xây dựng được hơn một ngàn hợp tác xã. Ở các tỉnh Tây Nguyên xây dựng được 164 hợp tác xã và hơn hai ngàn tập đoàn sản xuất [30]. Ở các tỉnh Nam Bộ, công cuộc cải tạo nông nghiệp tiến hành qua ba giai đoạn: giai đoạn 1976 – 1978 chủ yếu tập trung xóa bỏ tàn dư bóc lột phong kiến, xóa bỏ các hình thức bóc lột của tư sản ở nông thôn, vận động nông dân tham gia các hình thức hiệp tác giản đơn (tổ vần công, đổi công, tổ đoàn kết sản xuất) và thí nghiệm xây dựng tập đoàn sản xuất. Giai đoạn 1979–1980: mở rộng phong trào hợp tác hóa một cách ồ ạt; ở nhiều nơi có tư tưởng chủ quan, nóng vội, chạy theo số lượng mà ít quan tâm đến chất lượng, không chấp hành nguyên tắc lêninnit về hợp tác hóa là tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ, do đó hiệu quả kinh tế kém, thậm chí có nơi có lúc xảy ra những hiện tượng đáng tiếc (hợp tác xã tan vỡ, lòng tin của nông dân đối với cách mạng bị tổn thất, v.v...). Giai đoạn từ năm 1981 đến nay: phong trào được uốn nắn và đi dần vào thế ổn định và phát triển [31]. Quá trình hợp tác hóa gắn liền với quá trình điều chỉnh ruộng đất, hạn chế đi đến xóa bỏ bóc lột ở nông thôn. Nơi có phong trào mạnh chính là những nơi chuẩn bị tốt các điều kiện để xây dựng tập đoàn sản xuất từ thấp đến cao, kết hợp chặt chẽ việc cải tạo nông nghiệp với cải tạo công thương nghiệp và thị trường nông thôn, thực hiện các chính sách khuyến khích và lôi cuốn nông dân vào con đường sản xuất tập thể. Đến cuối năm 1984 ở Nam Bộ đã hoàn thành cơ bản việc điều chỉnh ruộng đất. Tính chung trên toàn miền Nam số hộ nông dân tham gia tập đoàn sản xuất và hợp tác xã chiếm 52% tổng số nông hộ, 44% diện tích đất canh tác đã được chuyển sang sản xuất tập thể [32].

Như vậy, nhìn chung, những hình thức kinh tế quá độ của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã được xác lập ở nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, do sự phát triển rất không đồng đều ở hai miền (về quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất giữa hai miền, trong từng miền và thậm chí trong từng địa phương; về tổ chức bộ máy lãnh đạo và đội ngũ cán bộ; về mức sống và trình độ văn hóa của nhân dân, v.v...) nên quá trình đấu tranh để đi đến đồng nhất nền kinh tế và xã hội trong chủ nghĩa xã hội là một quá trình hết sức khó khăn và phức tạp. Những khó khăn và phức tạp ấy nảy sinh không chỉ ở miền Nam, mà còn cả ở miền Bắc – ở hầu hết các ngành, và rõ rệt hơn là ở nông nghiệp, ở chính ngay nền nông nghiệp hợp tác hóa, ở chính ngay nông thôn mà trong đó đến cuối năm 1981 đã tổ chức được gần 12 ngàn hợp tác xã (89,1% là hợp tác xã bậc cao) với số hộ nông dân tham gia chiếm 96,6% tổng số hộ nông dân toàn miền Bắc [33]. Lịch sử đã chứng kiến một quá trình đầy biến động của nông thôn miền Bắc nước ta trong vòng ngót ba chục năm, một quá trình lịch sử đã tạo nên những biến đổi xã hội sâu sắc: từ một nông thôn phong kiến, trong đó giai cấp nông dân tồn tại với tư cách là những người thuê ruộng của địa chủ hoặc những người sản xuất nhỏ cá thể, đã trở thành một nông thôn xã hội chủ nghĩa, trong đó chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất đã chi phối mọi mặt của cuộc sống, và người chủ nông thôn đó là giai cấp nông dân tập thể. Phải thừa nhận rằng giai cấp nông dân đã tiến một bước dài trong cuộc đấu tranh xóa bỏ nông thôn phong kiến để xác lập nông thôn xã hội chủ nghĩa. Dĩ nhiên, khi ta nói nông thôn hợp tác hóa của chúng ta là nông thôn xã hội chủ nghĩa, nói giai cấp nông dân ở nước ta là giai cấp nông dân tập thể, thì không có nghĩa là đã có đầy đủ nội dung xã hội chủ nghĩa của nó như kiểu nông thôn xô viết vào đầu những năm 30 (sau khi hoàn thành công cuộc tập thể hóa nông nghiệp). Sự đổi thay cơ bản nhất ở đây là cách mạng xã hội chủ nghĩa đã xác lập được quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở ngay trong lĩnh vực kinh tế vốn lạc hậu nhất là nông nghiệp, và quan hệ sản xuất đó đã bước đầu phát huy tác dụng của nó ở những nơi và những lúc mà lực lượng sản xuất phát triển đáp ứng được những yêu cầu của sản xuất. Song như V.I Lênin đã nói: «một nước càng lạc hậu mà lại phải – do những bước ngoặt ngoéo của lịch sử – bắt đầu làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì nước đó càng gặp khó khăn trong việc chuyển từ những quan hệ cũ, tư bản chủ nghĩa, sang những quan hệ xã hội chủ nghĩa» [34]. Từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản

chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội, những khó khăn của quá trình chuyển từ quan hệ sản xuất cũ sang quan hệ sản xuất mới – xã hội chủ nghĩa, đối với nước ta càng nhiều lần khó khăn hơn nước Nga hoặc bất cứ nước dân chủ nhân dân nào khác ở Đông Âu, thậm chí còn khó khăn hơn nhiều vùng thuộc các nước Cộng hòa Trung Á (Liên Xô). Thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã làm cho người nông dân Việt Nam trở thành người chủ thực sự mảnh ruộng của mình, được tự do canh tác trên mảnh ruộng đó. Và những điều kiện của mối quan hệ đặc biệt giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân Việt Nam đã dẫn tới tình hình là người nông dân tự nguyện từ bỏ ước mơ ngàn đời của mình là có một mảnh ruộng riêng để đi theo giai cấp công nhân vươn tới một cuộc sống cao hơn là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ngay trên mảnh ruộng đó.

Kể từ khi chế độ tư hữu được xác lập ở nước ta thì đây là bước ngoặt lịch sử lớn nhất về phương thức sản xuất trong nông nghiệp. Những mối quan hệ mới trong lao động sản xuất với các hình thức sản xuất tập thể từ thấp đến cao, những thành tích trong sản xuất và chiến đấu mà các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đạt được là những biểu hiện sinh động chứng minh một thực tế là trong những điều kiện nhất định của sự phát triển của lực lượng sản xuất thì quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa có thể đứng vững được ở nông thôn. Song dù thế nào đi nữa thì vẫn khó thay đổi được một cách nhanh chóng tình trạng phân tán vốn là bản chất của người nông dân sản xuất nhỏ, «sức ì» của tập quán trong bản thân từng người nông dân thật là ghê gớm. Mặc dù nền nông nghiệp đã có nhiều biến đổi về trình độ của lực lượng sản xuất, những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, của cuộc «cách mạng xanh» đã xâm nhập được vào nông thôn, những cơ sở kinh tế – xã hội cho việc cải tạo tâm lý sản xuất nhỏ của người nông dân đã xuất hiện và đang được nuôi dưỡng, song để đưa được nền nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa còn phải đòi hỏi ở Đảng, ở giai cấp công nhân, ở nền công nghiệp và ngay ở bản thân nền nông nghiệp và giai cấp nông dân những nỗ lực lớn hơn nhiều.

Một trong những đặc điểm lớn nhất của nền nông nghiệp ở nước ta hiện nay là tình trạng kém phát triển của sự phân công lao động. Hơn một nửa lao động xã hội là nằm ở khu vực nông – lâm nghiệp. Trong nông nghiệp, lao động sản xuất lương thực chiếm hơn 80%, tỷ lệ lao động giành cho chăn nuôi và các ngành khác còn rất thấp. Rõ ràng là, với tình hình đó, tái sản xuất giản đơn của bản thân nông nghiệp cũng còn gặp khó khăn, huống hồ nông nghiệp còn phải tái sản xuất mở rộng để đảm đương vai trò làm cơ sở cho công nghiệp phát triển. Vào những năm 1978–1980, tình hình sản xuất lương thực và chăn nuôi đều gặp nhiều khó khăn. Sản lượng lương thực dẫm chân tại chỗ một thời gian dài trong khi dân số tăng rất nhanh (ở miền Bắc năm 1980 số dân tăng hơn năm 1960 tới hơn 11 triệu người (35). Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp ở trong tình trạng không được sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả. Cơ chế quản lý hành chính, quan liêu bao cấp và sự lạc hậu của nhiều chính sách kinh tế đối với nông nghiệp trong tình hình mới đã chi phối nặng nề và gây ảnh hưởng tiêu cực trong nông thôn và giai cấp nông dân. Trong phương pháp công tác đối với nông dân nhìn chung còn tình trạng nặng về động viên, cổ vũ lòng hăng hái của họ mà chưa quan tâm đầy đủ đến những nhân tố vật chất của sản xuất, chưa vận dụng đúng đắn các quy luật kinh tế trong thời kỳ quá độ. Tình hình sản xuất, đời sống đã ảnh hưởng đến trình độ của quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp. Số hợp tác xã yếu kém khá lớn. Năng suất lao động của xã viên hợp tác xã rất thấp. Việc tìm tòi một cơ chế quản lý thích hợp cho các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã được đặt ra. Cơ chế *«Khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động»* trong khu vực nông nghiệp tập thể ra đời vào đầu những năm 80 chính là đáp ứng yêu cầu đó.

Cơ chế khoán mới này sở dĩ khi ban hành được đông đảo nông dân hoan nghênh là vì nó xác định được hình thức khuyến khích lợi ích vật chất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất trong nền nông nghiệp của nước ta ở thời kỳ này vẫn chủ yếu là sản xuất nhỏ. Hình thức đó đã góp phần làm tăng sản phẩm, giải quyết khó khăn nghiêm trọng về lương thực, thực phẩm của đất nước vừa mới trải qua nhiều năm chiến tranh và những vấp váp trong chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, đời sống nông dân bị giảm sút. Việc thực hiện cơ chế khoán mới trong mấy năm vừa qua đã đạt được những kết quả đáng kể. Lần đầu tiên từ nhiều năm nay nước ta đã bảo đảm được nhu cầu tối thiểu về lương thực. Một số tỉnh đạt tốc độ tăng lương thực hàng năm khá cao như Hải Phòng (11,8%), Tiền Giang (15%), Long An (10,8%), Hậu Giang (10%) trong thời kỳ từ năm 1981 đến 1983 (36). Đời sống nông dân xã viên và một bộ phận cán bộ công nhân viên chức gắn trực tiếp với nông thôn có được cải thiện một phần. Nói chung, hình thức này phù hợp

với các hình thức tổ chức kinh tế của thời kỳ quá độ ở trình độ thấp. Thực tế ở các tập đoàn sản xuất ở Nam Bộ chứng tỏ cơ chế khoán sản phẩm được nông dân, đặc biệt là trung nông, dễ chấp nhận hơn cơ chế khoán việc. Ở các tỉnh phía Bắc hiện nay đã áp dụng tương đối rộng rãi cơ chế quản lý mới này. Tuy nhiên, cơ chế khoán sản phẩm vẫn chưa được hoàn thiện. Trong quá trình vận dụng đã xuất hiện nhiều biểu hiện tiêu cực làm phương hại đến sự bền vững của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đến sự phát triển của lực lượng sản xuất nông nghiệp và tư tưởng của người nông dân. Những khâu trong quá trình sản xuất do tập thể đảm nhiệm (như làm đất, giống, trừ sâu, v.v...) là những khâu rất quan trọng, liên quan tới những cơ sở vật chất — kỹ thuật đã có của hợp tác xã, liên quan tới những yếu tố của cuộc cách mạng sinh học và việc thực hiện phương hướng thâm canh. Những khâu đó, nếu kết hợp đúng đắn với những khâu do gia đình xã viên đảm nhiệm sẽ tạo được sức mạnh tổng hợp để tăng sản lượng cây trồng. Song nếu buông lỏng các khâu do tập thể điều hành, xóa bỏ các đội chuyên là biến sự phân công, hiệp tác hợp lý của nền sản xuất tập thể thành sản xuất của từng gia đình, và sẽ dẫn đến hạn chế kết quả đạt được. Gần đây, việc «khoán trắng» ở nhiều địa phương đã dẫn đến tình trạng người nông dân lại gần như hoàn toàn quay lại lối canh tác cũ manh mún của người nông dân tư hữu trước kia với cách nhìn thiển cận, hẹp hòi, mà không có được một tầm nhìn hướng tới tương lai của người nông dân tập thể xã hội chủ nghĩa. Quá trình phấn đấu đưa nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đòi hỏi biện pháp chủ yếu nhất của thâm canh tăng năng suất ruộng đất, năng suất cây trồng và năng suất lao động là đưa kỹ thuật mới vào nông nghiệp, tăng cường sự phục vụ của công nghiệp đối với nông nghiệp, thực hiện phân công hợp lý để giảm chi phí lao động trên một đơn vị diện tích chứ không phải coi việc tăng thêm lao động sống trên một đơn vị diện tích là chủ yếu, như là tình trạng đang diễn ra ở những nơi «khoán trắng» cho hộ xã viên từ khâu đầu đến khâu cuối hiện nay. Đó là một trong những biểu hiện tiêu cực lớn nhất trong quá trình thực hiện cơ chế khoán mới. Điều đó ảnh hưởng đến sự phát triển của lực lượng sản xuất của hợp tác xã, ảnh hưởng đến sự bền vững của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn và đặc biệt hạn chế kết quả của công tác văn hóa giáo dục ở nông thôn. Cho nên, hoàn chỉnh cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất và chuyển hẳn công tác quản lý hợp tác xã sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa là những công việc cần thiết nhất hiện nay để xây dựng nền nông nghiệp hợp tác hóa vững mạnh, xây dựng một giai cấp nông dân tập thể vững mạnh xứng đáng với vai trò người chủ thực sự của nông thôn xã hội chủ nghĩa.

☆

Nhìn lại lịch sử cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn nước ta ngót ba mươi năm qua, chúng ta nhận thấy rằng, mặc dù còn nhiều khó khăn, vấp váp trên con đường xây dựng một xã hội mới — xã hội xã hội chủ nghĩa —, giai cấp nông dân nước ta đã đạt được những thành tích đáng kể. Sự nghèo nàn của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sự thấp kém về trình độ văn hóa, khoa học — kỹ thuật, về trình độ quản lý kinh tế, quản lý xã hội, chiến tranh kéo dài..., tất cả những điều đó đã hạn chế bước tiến của dân tộc ta. Tuy vậy, cùng với giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác, giai cấp nông dân đã tin tưởng ở sự lãnh đạo của Đảng, quyết tâm khắc phục khó khăn và hạn chế của mình để xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Hợp tác hóa nông nghiệp là giai đoạn quyết định của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn. Hiện nay, chế độ hợp tác xã được thiết lập ở hầu khắp nông thôn miền Bắc và một phần nông thôn miền Nam chưa thật vững vàng. Cuộc đấu tranh cho sự thắng lợi của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp nước ta đang là một cuộc đấu tranh đầy gian khổ. Bởi vì, như V.I. Lênin đã chỉ rõ, để cải tạo những người nông dân «sống như cây cắm chặt vào đất»(37), riêng rẽ, phân tán trong các vùng nông thôn, mà lại «muốn dùng một biện pháp mau lẹ nào đó, một sắc lệnh, một tác động từ ngoài vào, từ xa vào...» là một điều không thể thực hiện được. Chỉ có «dùng biện pháp dần dần, thận trọng, và chỉ có dùng những thí dụ thực tiễn có kết quả tốt, thì mới có thể tác động đến hàng triệu nông hộ nhỏ được, vì nông dân là những người quá ư có đầu óc thực tế, bị ràng buộc quá ư chặt chẽ vào nền kinh tế nông nghiệp cũ, nên không thể chỉ dựa vào những lời khuyên răn và những lời chỉ dẫn trên sách vở mà

chấp nhận những sự thay đổi quan trọng được»[38]. Hiện nay, một nông thôn mới — mới từ đời sống vật chất đến đời sống tinh thần của nông dân, mới từ cơ sở vật chất — kỹ thuật đến văn hóa — xã hội — đã và đang từng bước hình thành, trong đó giai cấp nông dân đang ngày càng gắn bó với cách mạng, với chế độ. Những chính sách kinh tế—xã hội của Đảng ta đề ra gần đây là nhằm thúc đẩy nhanh quá trình cải tạo cơ sở vật chất và tư tưởng tâm lý của người nông dân, phát triển nông thôn theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Những chính sách đó nếu được thực hiện tốt sẽ hoàn thiện những yếu tố riêng rẽ của cơ cấu kinh tế — xã hội, tạo điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp và trên thực tế sẽ phát triển các quan hệ xã hội của người nông dân tập thể, làm cho họ xích dần lại với giai cấp công nhân, củng cố khối liên minh công nông trong những điều kiện của chủ nghĩa xã hội. Giai cấp nông dân nước ta mới đi được những bước đầu tiên. Sự lãnh đạo của Đảng thông qua các chính sách kinh tế — xã hội phù hợp sẽ giúp họ bước tiếp những bước vững chắc hơn trên con đường xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

7-1985

Chú thích

1) V. I. Lênin, Toàn tập, Tập 43, NXB Tiến Bộ, M. 1978, tr. 72.

2) «Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Trích Văn kiện Đảng». NXB Sách giáo khoa Mác–Lênin, Tập III, H, 1979, tr. 60.

3) Như trên, tr. 132.

4) Đảng Lao động Việt Nam. «Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ lần thứ 16». H., 1959.tr.11-12.

5) Ban Nông nghiệp TƯ — «Báo cáo tình hình nông nghiệp 10 năm (1955–1965)». Lưu trữ Ban Nông nghiệp, tr. 4–5.

6) Ban Nông nghiệp TƯ — «Về sự phát triển của kinh tế nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất» (Báo cáo tại kỳ họp của BCHTƯ Đảng 7-1961). Lưu trữ Ban Nông nghiệp, tr. 2.

7) Tính toán dựa theo số liệu của Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 1975, tr. 205.

8) 9) Ban Nông nghiệp TƯ — «Báo cáo tổng kết nông nghiệp mười năm (1958 — 1967) và phương hướng, nhiệm vụ của nông nghiệp trong thời gian tới» — Lưu trữ Ban Nông nghiệp tr. 11, 12, 13

10) Niên giám thống kê 1975, tr. 204

11) «Báo cáo tổng kết nông nghiệp 10 năm...» — Đã dẫn, tr. 12.

12) Niên giám thống kê 1975, đã dẫn, tr. 210

13, 14, 15 và 16) Bộ Nông nghiệp — «Báo cáo tình hình hợp tác hóa nông nghiệp từ cuối năm 1962 đến nay và phương hướng, nhiệm vụ của phong trào trong năm 1964» — Lưu trữ Ban Nông nghiệp — tr. 2, 26, 9, 5

17) «Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Trích Văn kiện Đảng», Tập 3, tr. 320.

18) Theo Nguyễn Duy Trinh: «Miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược». ST. H., 1976, tr.38.

19) Xem: «Những sự kiện lịch sử Đảng», NXB Thông tin lý luận. Tập 4, H., 1985, tr. 348 — 349.

20, 21) Xem: Niên giám thống kê 1975, tr. 196, 212

22) Theo Thế Đạt—«Nền nông nghiệp Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945»—NXB Nông nghiệp, H., 1981, tr. 132.

23) Viện Kinh tế — «35 năm kinh tế Việt Nam (1945–1980),» KHXH, H., 1980, tr. 94.

24) «Những sự kiện lịch sử Đảng». Đã dẫn, Tập 4, tr. 266

25) «Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ lần thứ II» (khóa IV). Tạp chí Cộng sản, 1977, số 9 tr. 10.

26) «Nghị quyết Hội nghị lần thứ 19 của BCHTƯ (1-3-1971)». Lưu trữ Ban Nông nghiệp — Bản rônêô, tr. 12.

27, 28, 29) Nguyễn Huy—«Đưa nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.» Tập II, KHXH., H., 1983, tr. 112; tr 136 — 140 và Nghiên cứu lịch sử, 1983, số 3; tr 137–138

30, 31) Xem Nghiên cứu lịch sử, 1983, số 3, tr 17, tr 17–18

32) Tạp chí Cộng sản, 1985, số 2, bìa 3.

33) Niên giám thống kê 1982. Tổng cục Thống kê xb, H., 1982, tr. 110.

34) V. I. Lênin, Toàn tập, Tập 36, NXB Tiến Bộ, Matxcơva 1978, tr. 6.

35) Ban Nông nghiệp Trung ương: «Báo cáo một số vấn đề trong yêu cầu quán triệt và tiếp tục cụ thể hóa đề tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V và các Hội nghị TƯ trên mặt trận nông nghiệp» (17-4-1984).

36) Như trên.

37) V. I. Lênin, Toàn tập, Tập 37, tr. 214

38) V. I. Lênin, Toàn tập, Tập 39, T. 420.

Một vài nét về

VẤN ĐỀ KẾT HỢP KINH TẾ VỚI QUỐC PHÒNG trong 40 năm qua

NGUYỄN QUỐC DŨNG

NƯỚC Việt Nam dân chủ cộng hòa vừa ra đời đã phải đương đầu với những khó khăn tưởng chừng như không thể khắc phục nổi. Nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu lại càng kiệt quệ và tiêu điều thêm vì chiến tranh. Công thương nghiệp hoàn toàn đình đốn. Tài chính kiệt quệ. Đồng tiền mất giá. Vụ chiêm năm 1945, lũ lụt cướp đi của nhân dân ta 294.000 tấn thóc. Vụ mùa tiếp theo lại bị hạn, 60% lúa, hoa màu ở Bắc bộ bị hỏng. Trong khi đó, 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch kéo vào miền Bắc, âm mưu xâm lược nước ta. Quân Pháp xâm lược núp sau quân Anh cũng đã vào đến Nam bộ.

Quần chúng cách mạng vừa đứng lên khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền khí thế rất cao, nhưng lúc này vẫn đang bị nạn đói đe dọa. Lực lượng vũ trang cách mạng vừa mới ra đời, phát triển mạnh trong cao trào khởi nghĩa của nhân dân, tinh thần chiến đấu rất anh dũng, nhưng « lương thực khí giới, chăn áo, thuốc men, cái gì cũng thiếu thốn » [1]. Trong tình hình nghiêm trọng đó, khôi phục nền kinh tế của đất nước và tăng cường lực lượng quốc phòng trở thành nhiệm vụ cấp bách hàng đầu của Nhà nước cách mạng còn non trẻ.

Ngày 3 tháng 9 năm 1945, Hội đồng Chính phủ họp phiên họp đầu tiên tại Hà Nội. Tại phiên họp lịch sử này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra chủ trương phát động một chiến dịch tăng gia sản xuất, coi đó là nội dung số 1 của chương trình hành động sắp tới.

Trong thư gửi nông gia Việt Nam (ngày 7 tháng 12 năm 1945), Người viết: « Hiện nay chúng ta có việc quan trọng nhất: cứu đói ở Bắc và kháng chiến ở Nam. « Thực túc » thì « binh cường », cấy nhiều thì khỏi đói. Chúng ta thực hiện « tấc đất, tấc vàng » thì chúng ta quyết thắng lợi trong hai việc đó » [2]. Người kêu gọi: « Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Đó là khẩu hiệu của ta ngày nay. Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập » [3].

Ngày 4 tháng 9 năm 1945, Chính phủ quyết định lập « quĩ độc lập » và tổ chức « tuần lễ vàng » để « dùng vào việc cần cấp và quan trọng nhất của chúng ta lúc này là việc quốc phòng » [4]. Với nhiệt tình yêu nước sôi nổi, chỉ trong một thời gian ngắn, nhân dân ta đã quyên góp được 20 triệu đồng và 370 kilôgam vàng. Phần lớn số tiền này được dùng để mua vũ khí của quân Tưởng, quân Nhật, trang bị cho Vệ quốc đoàn. Các đoàn thể cứu quốc còn tổ chức nhiều cuộc lạc quyên ủng hộ bộ đội như « ngày len, vải sợi » của phụ nữ Hà Nội...

Hưởng ứng lời kêu gọi « tổ chức du kích khắp nơi, tăng gia sản xuất khắp nơi » [5] của Hồ Chủ tịch, nhân dân cả nước sôi nổi làm thủy lợi, cấy lúa, trồng màu, coi sản xuất như chiến đấu, chống đói như chống giặc. Đồng thời, thực hiện vũ trang toàn dân. Các đoàn thể cứu quốc đều quân sự hóa. Hầu hết các thôn, xã, đường phố, nhà máy đều tổ chức tự vệ. Từ vài vạn người trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám, lực lượng tự vệ đã phát triển lên vài chục vạn, làm chức năng công cụ của chính quyền cách mạng ở cơ sở. Việt Nam giải phóng quân được chấn chỉnh, phát triển lực lượng lên hơn 5 vạn người và được Hồ Chủ tịch đổi tên là « Vệ quốc đoàn », Quân đội của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Ngày 25 tháng 11 năm 1945, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị « kháng chiến kiến quốc ». Bản Chỉ đề ra những nhiệm vụ cụ thể về kinh tế, tài chính: mở lại các nhà máy, hầm mỏ, khuyến khích phát triển nông nghiệp, sửa chữa đê điều; lập ngân hàng Nhà nước; định lại các ngạch thuế...; về quân sự: động viên lực lượng toàn dân, tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến lâu dài.

Nhân dịp này, trong một bài đăng trên báo Cứu quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh lần đầu

tiên chỉ rõ mối quan hệ giữa kháng chiến với kiến quốc. Người viết : «Kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc. Kháng chiến có thắng lợi thì kiến quốc mới thành công. Kiến quốc có chắc thành công, kháng chiến mới mau thắng lợi» (6).

Bàn tay chèo lái tài tình của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa dân tộc ta vượt qua những khó khăn to lớn trong những ngày chính quyền cách mạng mới được thành lập. Năm 1946, nhiều nơi được mùa. Giá gạo ở Bắc Bộ từ 700đ00 hạ xuống 200đ một tạ. Nạn đói bị đẩy lùi. Chính quyền nhân dân được củng cố từ Trung ương đến cơ sở. Phong trào toàn dân vũ trang sôi nổi khắp nông thôn, thành thị. Cuộc vận động « ủng hộ Nam Bộ kháng chiến » lôi cuốn đồng bào cả nước và kiều bào ở nước ngoài.

Trước âm mưu xâm lược ngày càng trắng trợn của thực dân Pháp, việc kiến thiết để đánh địch được đẩy mạnh đồng thời với việc ráo riết chuẩn bị để kháng chiến lâu dài. Thể hiện ý chí « thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ », nhân dân ta đã triệt để « tiêu thổ kháng chiến », « phá hoại để kháng chiến ». Các cơ quan Nhà nước, kho tàng, xí nghiệp, bệnh viện lần lượt và bí mật chuyển ra ngoài thành phố, sau đó di chuyển lên các khu căn cứ để tiếp tục sản xuất, phục vụ kháng chiến. Riêng ngành quân giới đã chuyển lên chiến khu 39.400 tấn máy móc, nguyên liệu, 168 binh công xưởng, mỗi xưởng có từ 200 đến 500 công nhân, được xây dựng ở khắp các khu, các tỉnh từ Bắc vào Nam. Trong những điều kiện rất khó khăn về kỹ thuật, vật tư, thiết bị, một số xưởng đã sản xuất được mìn lõm, súng badôca, súng cối, bệ phóng bom... trang bị cho Vệ quốc đoàn và dân quân tự vệ, giải quyết một phần sự thiếu thốn về vũ khí.

Bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc (12-1946), tương quan lực lượng giữa ta và địch rất chênh lệch. Nước Pháp là một nước tư bản phát triển, lại là nước có nhiều thuộc địa, có thể huy động lớn sức người, sức của cho chiến tranh. Quân viễn chinh Pháp xâm lược Đông Dương là một đội quân nhà nghề, trang bị hiện đại. Từ năm 1950, đế quốc Mỹ nhảy vào vòng chiến chi phí ngày càng lớn cho cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương. Nhân dân ta thì vừa giành được chính quyền. Nền kinh tế nước ta chưa phát triển. Quân đội ta còn là một quân đội non trẻ, vũ khí trang bị ít và thô sơ.

Để khắc phục sự thiếu kém về vật chất, Đảng chủ trương phát huy cao độ lòng yêu nước của nhân dân, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vừa chiến đấu vừa tích lũy và xây dựng lực lượng về mọi mặt để từng bước làm chuyển biến so sánh lực lượng và cục diện trên chiến trường. Trong những hoàn cảnh rất khó khăn do chiến trường bị chia cắt, vùng đồng bằng đông dân, nhiều của bị địch chiếm đóng, vùng tự do bị bao vây, phong tỏa, nhiều làng mạc bị triệt hạ, nhiều cánh đồng bị biến thành « vành đai trắng », trâu bò bị giết hại... Nhân dân các địa phương đã thực sự coi « ruộng rẫy là chiến trường, cuốc cày là vũ khí », tích cực trồng lúa, trồng màu, trồng bông để dệt vải, tự bảo đảm cái ăn, cái mặc và cung cấp cho quân đội. Cán bộ, công nhân và các lực lượng vũ trang cũng hăng hái tăng gia sản xuất, tự túc một phần lương thực. Theo báo cáo của Bộ Canh nông, năm 1947, nông dân các vùng tự do cấy được 1.893.700 hécta, thu hoạch 2.174.400 tấn thóc, tăng 289.000 tấn so với năm 1946. Hoa màu trồng được 234.400 hécta, thu được 474.100 tấn, vượt 189% mức thu hoạch năm 1940 — 1941. Bông trồng được 5930 hécta và dâu tằm 3400 hécta(7), về công nghiệp ta tiếp tục khai thác than và một số mỏ kim loại, khôi phục một số xưởng cơ khí, hóa chất, đẩy mạnh các nghề thủ công truyền thống như làm nước mắm, nấu xà phòng, dệt chiếu, làm giấy... nhằm cung cấp cho đời sống nhân dân và nguyên liệu cho sản xuất, quốc phòng. Các xưởng quân giới được tổ chức lại theo hướng chuyên môn hóa nhằm « chế tạo nhiều lựu đạn tốt, vũ khí thô sơ vũ trang cho toàn dân; chế tạo nhiều địa lôi, thủy lôi, súng cối cỡ lớn và badôca cho bộ đội chủ lực đánh những trận tiêu diệt lớn»(8). Năm 1949, tổng khối lượng sản xuất vũ khí tăng 390% so với năm 1947, trong đó lựu đạn tăng gấp 3 lần, mìn địa lôi tăng 5 lần, súng cối tăng 6 lần, đạn cối tăng 60 lần... (9).

Tháng 7 năm 1949, Chính phủ ban hành các sắc lệnh giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian cho những hộ nông dân thiếu ruộng cày cấy, do đó đã động viên được tinh thần yêu nước của giai cấp nông dân.

Tiết kiệm trở thành một chính sách lớn của Nhà nước. Mỗi gia đình đều có một « hũ gạo kháng chiến », dành dụm, chắt chiu từng hạt gạo cho bộ đội đang chiến đấu ngoài mặt trận. Tháng 11 năm 1949, chính phủ phát hành « công phiếu kháng chiến », số tiền nhân dân mua công phiếu lên đến 283 triệu đồng và phần lớn đã được giành cho quốc phòng. Tiếp đó, ngày 16 tháng 5 năm 1949, Chính phủ đặt « quĩ tham gia kháng chiến » vận động mỗi người dân đóng góp một số tiền bằng 10 ngày sinh hoạt phí của một chiến sĩ. Cuộc vận động « mùa đông binh sĩ » (góp vải, quần áo, chăn màn... cho bộ đội), phong trào

bán thóc để Hồ Chủ tịch khao quân... được nhân dân nhiệt thành hưởng ứng. Các « Hội mẹ chiến sĩ » được lập ra ở nhiều thôn xã. Một số đoàn thể, địa phương nhận đỡ đầu một đơn vị quân đội như Tổng bộ Việt Minh đỡ đầu Đại đoàn 308, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa đỡ đầu đại đoàn 304, Hội ủng hộ kháng chiến Sài Gòn – Chợ Lớn đỡ đầu chi đội 15...

Bằng nhiều biện pháp tích cực như trên quân và dân ta đã vượt qua những khó khăn to lớn trong những năm đầu kháng chiến, giải quyết ngày càng tốt mối quan hệ giữa xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng.

Từ sau chiến thắng Biên giới (thu đông 1950), thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách mới, có tác dụng khuyến khích sản xuất, thống nhất và đơn giản chế độ đảm phụ cho dân, cung cấp kịp thời những nhu cầu ngày càng lớn cho sự nghiệp quốc phòng. Thuế điền thổ, thuế công lương và việc thu mua thóc theo định giá được bãi bỏ. Chính sách thuế nông nghiệp được ban hành.

Tháng giêng 1953, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng thông qua Cương lĩnh về chính sách cải cách ruộng đất. Báo cáo trước Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa khóa I, kỳ họp thứ ba (ngày 1 tháng 12 năm 1953), Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch rõ: « Cải cách ruộng đất thành công sẽ giúp chúng ta khắc phục được nhiều khó khăn, giải quyết được nhiều công việc. Về quân sự, đồng bào nông dân sẽ thêm hăng hái tham gia kháng chiến, do đó mà việc mở rộng quân đội và huy động dân công sẽ dễ dàng hơn. Về kinh tế, được giải phóng khỏi ách địa chủ phong kiến, nông dân vui vẻ tăng gia sản xuất và tiết kiệm, sức tiêu thụ sẽ tăng thêm, công thương nghiệp sẽ phát triển, toàn bộ kinh tế quốc dân được mở mang. Nhờ tăng gia sản xuất mà đời sống của nông dân, công nhân, bộ đội, cán bộ đều được cải thiện mau hơn »[10].

Năm 1953, lần đầu tiên ngân sách Nhà nước có tổng số thu vượt chi hàng vạn tấn thóc. Thuế nông nghiệp thu đủ ở vùng tự do và cả ở vùng tạm bị địch chiếm, tổng số thu lên tới 1,5 triệu tấn thóc (trong 4 năm 1951–1954)[11]. Từ Liên khu Việt Bắc đến Liên khu 3, Liên khu 4 nối liền với vùng tự do gồm 4 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ở Liên khu 5 và các chiến khu D, chiến khu Dương Minh Châu, Đồng Tháp Mười, Rừng U Minh ở Nam Bộ, hậu phương kháng chiến ngày càng được mở rộng, được củng cố vững chắc về chính trị và kinh tế, đảm bảo cung cấp hàng chục vạn dân công và hàng vạn tấn gạo, thực phẩm cho quân đội trong các chiến dịch[12].

Có thể nói, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, kháng chiến về kinh tế đã cùng với kháng chiến về quân sự, chính trị... tạo nên thắng lợi vĩ đại của dân tộc. Nền kinh tế dân tộc, dân chủ và kháng chiến đã phục vụ đắc lực cho sự nghiệp củng cố quốc phòng, là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với việc bảo vệ và phát triển kinh tế của đất nước trong chiến tranh. Thực tế lịch sử đã nói lên rằng, có đường lối kháng chiến kết hợp với kiến quốc đúng đắn, biết khơi dậy nhiệt tình yêu nước của toàn dân thì dù trình độ phát triển của nền kinh tế của đất nước còn thấp kém, chúng ta vẫn có thể huy động sức người, sức của ở mức cần thiết để xây dựng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng của đất nước, chiến thắng quân xâm lược.

☆

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới. Miền Bắc được giải phóng bước vào chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam do còn bị đế quốc, phong kiến thống trị, phải tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Dân tộc ta lại phải chuẩn bị sẵn sàng lực lượng để chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược, tên đế quốc có tiềm lực kinh tế, quốc phòng mạnh nhất trong hệ thống các nước tư bản chủ nghĩa, thế lực xâm lược hung bạo nhất của thời đại. Mối quan hệ giữa xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng có những nội dung mới và được giải quyết trong mối quan hệ hữu cơ giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng: Xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc với đẩy mạnh chiến tranh cách mạng ở miền Nam, giữa sản xuất và chiến đấu, giữa hậu phương với tiền tuyến... Lần đầu tiên trong lịch sử lãnh đạo đấu tranh cách mạng của Đảng ta, vấn đề xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền quốc phòng của nhà nước xã hội chủ nghĩa được đặt ra trong thực tiễn, trên một nửa đất nước.

Tháng 3 năm 1957, Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) ra Nghị quyết về nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng trong giai đoạn cách

mạng mới của đất nước. Hội nghị chỉ rõ: «Chúng ta cần có một quân đội ngày càng mạnh thì mới có thể bảo vệ công cuộc hòa bình kiến thiết và làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh cách mạng tiến lên. Ngược lại, chúng ta cần có một hậu phương vững chắc một nền kinh tế ngày càng phát triển, bảo đảm cải thiện không ngừng đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thì mới có thể đẩy mạnh công cuộc xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng» [13].

Hội nghị phê phán những khuynh hướng chỉ biết tập trung lực lượng vào xây dựng kinh tế, không quan tâm đầy đủ đến việc xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, không tiến hành công cuộc đó với một tinh thần tích cực, khẩn trương cần thiết. Mặt khác, trong khi đặt vấn đề xây dựng quân đội lại phải luôn luôn chú trọng vấn đề kinh tế, kết hợp với việc xây dựng kinh tế, cần căn cứ vào tình hình chính trị và khả năng nhân tài, vật lực của đất nước mà tiết giảm quân phí, đề cao tiết kiệm, giữ một lực lượng thường trực cho thích hợp, đồng thời xây dựng lực lượng hậu bị, chú trọng đào tạo cán bộ, xây dựng nhà trường, xây dựng công trình quốc phòng, xây dựng hậu phương trực tiếp của quân đội.

Trong 10 năm (1954 – 1964), xây dựng trong điều kiện hòa bình, nền kinh tế miền Bắc đã có những biến đổi căn bản và sâu sắc. Các quan hệ sản xuất không phải xã hội chủ nghĩa được cải tạo từng bước, thay vào đó là quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Nền sản xuất nhỏ dựa vào kỹ thuật thủ công là chính được cải biến từng bước thành nền sản xuất xã hội chủ nghĩa với kỹ thuật ngày càng được cải tiến. Đến năm 1960 85.8% số hộ nông dân đã vào hợp tác xã nông nghiệp. 81% thợ thủ công được tổ chức thành hợp tác xã thủ công, 100% số hộ tư sản công nghiệp và 91.4% số hộ tư sản thương nghiệp được cải tạo bằng các hình thức công tư hợp doanh. Chế độ người bóc lột người căn bản bị xóa bỏ.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965), Nhà nước đã đầu tư lớn vào công nghiệp, xây dựng các công trình thủy lợi, và giao thông vận tải. Quy hoạch xây dựng các công trình này đều bảo đảm có lợi cho cả kinh tế và quốc phòng. Đến năm 1965, sản lượng công nghiệp tăng 52% so với năm 1960, bảo đảm cung cấp phần lớn các tư liệu sản xuất cơ bản cho nông nghiệp và 90% hàng tiêu dùng cho nhân dân [14]. Sản lượng nông nghiệp tăng 11%, riêng lương thực đạt 5.562.000 tấn, gấp 2,3 lần so với năm 1939 là năm nông nghiệp phát triển cao nhất trước chiến tranh. Giá trị nông sản hàng hóa do nông dân bán cho Nhà nước nếu tính năm 1955 là 100 thì năm 1960 là 278.4 và năm 1965 là 429,5. [15]. Nhờ đó, dự trữ gạo của Nhà nước vào năm 1964 lên tới 238.000 tấn, có thể huy động cho quân đội và dân công trong thời kỳ đầu chiến tranh. Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông được mở mang, nâng cấp, bảo đảm các nhu cầu giao lưu kinh tế và cơ động quân đội có binh khí kỹ thuật tới đi các hướng. Mạng thông tin bưu điện của Nhà nước được phát triển kết hợp với mạng thông tin quân sự bảo đảm liên lạc thông suốt trong mọi tình huống từ Trung ương đến các địa phương và đơn vị. Việc chuyển dân từ đồng bằng lên miền núi, xây dựng các vùng kinh tế mới và chuyển một bộ phận quân đội đi xây dựng các nông trường đã hình thành những địa bàn có vị trí quan trọng về kinh tế và quân sự, từ miền núi đến đồng bằng, vùng ven biển và hải đảo, các hợp tác xã nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đánh cá không chỉ là những đơn vị sản xuất mà còn là nơi dự trữ lương thực, thực phẩm, nơi cung cấp tân binh và dân công, là vị trí trữ quân, tập kết lực lượng của quân đội ta.

Mười năm đối với lịch sử của một đất nước, một dân tộc không phải là dài lắm. Nhưng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá trong Báo cáo đọc tại Hội nghị chính trị đặc biệt (ngày 27 tháng 3 năm 1964): «Mười năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới» [16].

Cũng trong 10 năm (1954 1964), đi đôi với xây dựng kinh tế nhân dân và quân đội ta đã thực hiện thắng lợi hai kế hoạch xây dựng quân đội và củng cố quốc phòng (kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ nhất 1955 – 1960) và kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ hai (1961 – 1965). Căn cứ vào yêu cầu tập trung nhân lực, vật lực vào việc phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, và nhiệm vụ chiến đấu trong thời kỳ đầu chiến tranh Đảng và Chính phủ đã quyết định giảm tổng số quân thường trực từ 330.000 (năm 1954) xuống còn 191.500 (năm 1964), chiếm khoảng 1% tổng số dân, 6% nam giới từ 18 đến 45 tuổi, 2% tổng số người hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân [17]. Lực lượng quân đội thường trực được xây dựng theo phương hướng chính qui, hiện đại, bao gồm lục quân và những cơ sở đầu tiên của không quân, hải quân. Lực lượng hậu bị được xây dựng ngày càng hùng hậu, gồm 1.200.900 người, trong đó có 180.000 quân dự bị loại I được đăng ký và quản lý chặt

chế, sẵn sàng bổ sung cho quân đội. Lực lượng vũ trang quần chúng rộng khắp là dân quân tự vệ phát triển tới 1.400.000 người, trong đó 1/5 được trang bị vũ khí bộ binh tương đối hiện đại. Trung bình, mỗi xã ở miền núi có khoảng 100 dân quân, mỗi xã ở đồng bằng có khoảng 300 dân quân. Đây là nguồn dự bị chiến lược dồi dào của quân đội thường trực, lực lượng giữ gìn trật tự an ninh ở địa phương trong thời bình, phối hợp chiến đấu và bổ sung cho bộ đội chủ lực trong thời chiến.

Kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, quân và dân ta ở miền Bắc đã xây dựng nên những cơ sở vật chất kỹ thuật đầu tiên của chủ nghĩa xã hội, đồng thời, đã xây dựng nên một quân đội nhân dân cách mạng, chính qui, hiện đại, một nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đủ sức bảo vệ miền Bắc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho nhân dân miền Nam chiến đấu và chiến thắng đế quốc Mỹ xâm lược. Từ năm 1959 đến năm 1963, hơn 4 vạn cán bộ, chiến sĩ quân đội đã vào miền Nam chiến đấu; 165.000 khẩu súng các loại và trên 7000 tấn hàng quân sự đã được đưa vào chiến trường.

Ở miền Nam, quân và dân ta đã vừa xây dựng, vừa chiến đấu, ra sức củng cố và mở rộng các vùng giải phóng, vùng làm chủ được mở rộng trong cao trào đồng khởi, xây dựng nên những căn cứ hậu phương tại chỗ các vùng rừng núi và một số lõm căn cứ ở vùng đồng bằng; đồng thời đã ra sức xây dựng các lực lượng vũ trang ba thứ quân. Trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, quân Mỹ—ngụy liên tục hành quân càn quét, đồ thảm báo, biệt kích phá hoại, kết hợp với phi pháo, máy bay ném bom và rải chất độc hóa học... Nhân dân và các lực lượng vũ trang ta trên chiến trường miền Nam đã thực hiện sự kết hợp giữa chiến đấu bảo vệ vùng giải phóng, đập tan chính sách gom dân lập «ấp chiến lược» và các kế hoạch bình định của địch, với duy trì sản xuất, đóng góp một phần quan trọng sức người, sức của cho cuộc kháng chiến.

Năm 1965, trước nguy cơ thất bại hoàn toàn của cuộc «chiến tranh đặc biệt», đế quốc Mỹ ồ ạt đưa hàng chục vạn quân viễn chinh Mỹ và quân đội một số nước chư hầu xâm lược miền Nam, đồng thời dùng không quân, hải quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại ngày càng ác liệt đối với miền Bắc. Âm mưu của đế quốc Mỹ là tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng và phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, phá hủy tiềm lực kinh tế, quốc phòng trên miền Bắc, đè bẹp ý chí giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

Nêu cao quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng 3 năm 1965) đã đề ra những chủ trương kiên quyết và kịp thời nhằm chuyển hướng nền kinh tế miền Bắc từ sản xuất thời bình sang sản xuất thời chiến, phát động nhân dân cả nước đẩy mạnh sản xuất và chiến đấu.

Những thành tựu xây dựng kinh tế kết hợp với củng cố quốc phòng trong 10 năm (1954—1964) được huy động cho công cuộc đánh Mỹ, thắng Mỹ ở miền Nam và đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của chúng ở miền Bắc. Đồng thời, do yêu cầu mới, quy mô mới của cuộc chiến đấu, việc xây dựng kinh tế, kết hợp với củng cố quốc phòng cũng có bước phát triển mới.

Ở miền Nam, các vùng căn cứ, vùng giải phóng được củng cố, mở rộng và được xây dựng thành hậu phương tại chỗ vững mạnh của chiến tranh cách mạng. Từ Tây Nguyên, miền Tây các tỉnh khu 5 đến miền Đông Nam Bộ và một số vùng ở đồng bằng sông Cửu Long, nhân dân và các lực lượng vũ trang ta đã vừa chiến đấu, vừa sản xuất, tích cực khai thác các nguồn hậu cần tại chỗ, đảm bảo các nhu cầu của đời sống nhân dân, tạo thế đứng chân chắc chắn cho các lực lượng vũ trang, nhất là các binh đoàn chủ lực cơ động.

Ở miền Bắc, hàng nghìn xí nghiệp, kho tàng được tháo dỡ, di chuyển, phân tán rồi lắp ráp lại ở những nơi kín đáo để tiếp tục sản xuất, phục vụ chiến đấu. Mỗi nhà máy, công trường, mỗi hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp là một đơn vị sản xuất, đồng thời là một pháo đài, giặc đến là đánh thắng, giặc đi lại sản xuất giỏi. Phong trào «vững tay búa, chắc tay súng» trong công nhân, «tay cày tay súng» trong nông dân, phong trào «ba xung phong» của trí thức, «ba sẵn sàng» của thanh niên, «ba đảm đang» của phụ nữ v.v... là những biểu hiện sinh động của mối quan hệ giữa sản xuất với chiến đấu, kinh tế với quốc phòng trong những năm cả nước có chiến tranh chống Mỹ. Các lực lượng vũ trang ba thứ quân, bằng hoạt động chiến đấu anh dũng của mình đã bảo vệ sản xuất, bảo vệ các cơ sở kinh tế của đất nước; Đồng thời là lực lượng nòng cốt trong các lĩnh vực gay go ác liệt nhất của mặt trận khôi phục kinh tế như tháo gỡ bom mìn phục hóa đất đai, khơi thông luồng lạch vận chuyển...

Trong chiến tranh, miền Bắc vẫn tiếp tục phát triển công nghiệp.[15] tỷ trọng công

nghiệp trong nền kinh tế quốc dân từ 39,7% năm 1965 tăng lên 41,4% năm 1975. Công nghiệp địa phương phát triển mạnh, giá trị sản lượng chiếm 58% tổng giá trị sản lượng công nghiệp miền Bắc, do đó đã làm tăng tính vững chắc của nền kinh tế trong chiến tranh, tăng khả năng bảo đảm kỹ thuật tại chỗ cho lực lượng vũ trang. Sản xuất nông nghiệp được giữ vững, tổng sản lượng lương thực năm 1975 vượt 75 vạn tấn so với năm 1965. Giao thông vận tải trở thành một mặt trận chiến đấu quyết liệt và nhân dân ta, quân đội ta đã chiến thắng oanh liệt giặc Mỹ trên mặt trận này.

Dựa vào sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân không ngừng được xây dựng và tăng cường trên cơ sở chế độ xã hội chủ nghĩa, quân và dân miền Bắc đã xây dựng nên hệ thống tổ chức lực lượng phòng không của ba thứ quân vững mạnh và hệ thống tác chiến phòng không có hiệu lực của chiến tranh nhân dân. Trong tổng số 4.181 máy bay địch bị bắn rơi và 296 tàu chiến, tàu biệt kích địch bị bắn cháy, bắn chìm từ năm 1965 đến năm 1972, các lực lượng vũ trang địa phương bắn rơi 42% máy bay và bắn cháy, bắn chìm 55% tàu địch.

Dựa trên quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ưu việt (các hợp tác xã, xí nghiệp, nông trường, cơ quan, trường học...), nhân dân miền Bắc đã giải quyết thành công việc đưa hàng triệu người ở các đô thị, các khu vực trọng điểm về nông thôn an toàn, nhanh chóng ổn định sản xuất và đời sống; đã tổ chức hàng chục vạn các tổ dân phòng (cứu thương, cứu hỏa, cứu sập); đã xây dựng được hệ thống hầm hào phòng tránh rộng khắp gồm trên 23 triệu hố cá nhân, 3,7 triệu hầm tập thể, 1,6 triệu hầm bảo vệ của cải vật chất. Nhờ đó, dưới bom đạn ác liệt của địch, sản xuất vẫn được đẩy mạnh, sinh hoạt của nhân dân ổn định, tinh thần nhân dân vững vàng, tổn thất ngày càng giảm thấp. Vừa sản xuất, vừa chiến đấu, kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, hậu phương lớn miền Bắc đã kiên cường, bình tĩnh vượt qua mọi thử thách ác liệt, không ngừng phát triển lực lượng để duy trì cuộc chiến đấu và chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam chiến đấu và chiến thắng. Năm 1965, khi đế quốc Mỹ bắt đầu mở rộng chiến tranh xâm lược, vận chuyển vật chất và số quân tăng cường cho miền Nam bằng số lượng từ năm 1959 đến năm 1964. Chuẩn bị và tiến hành cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân 1968, nhân dân miền Bắc đã đưa vào miền Nam hơn 30 vạn cán bộ, chiến sĩ quân đội và hàng chục vạn tấn vật chất. Trong hai năm 1973 – 1974, chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, trên 26 vạn tấn vật chất, 264 000 cán bộ chiến sĩ đã được đưa vào chiến trường (19). Những con số đó nói lên sự đúng đắn của chủ trương kết hợp kinh tế với quốc phòng, vừa sản xuất, vừa chiến đấu; Đồng thời, nói lên sức sống bất diệt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong Báo cáo chính trị tại đại hội Đảng toàn quốc lần thứ tư (tháng 12-1976), đồng chí Lê Duẩn đã khẳng định: «Không thể có thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa... Miền Bắc đã dốc vào chiến tranh cứu nước và giữ nước toàn bộ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa và đã làm tròn một cách xuất sắc nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước, xứng đáng là pháo đài vô địch của chủ nghĩa xã hội».

☆

Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Những năm kháng chiến, với khẩu hiệu «tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng», Đảng ta đã động viên toàn bộ sức mạnh của dân tộc từ Bắc đến Nam, từ hậu phương đến tiền tuyến, sức mạnh của dân tộc và của thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp lớn nhất của chiến tranh nhân dân đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược. Bước sang giai đoạn cách mạng mới, khi nhân dân ta tập trung vào nhiệm vụ xây dựng đất nước, Đại hội toàn quốc lần thứ tư của Đảng (tháng 12-1976) đề ra khẩu hiệu hành động của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là «Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất cả vì tổ quốc giàu mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân». Đảng ta, nhân dân ta đã xây dựng nên sức mạnh tổng hợp lớn nhất của quốc phòng toàn dân, sức mạnh của chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Trải qua nhiều năm chiến đấu đầy hy sinh gian khổ mới giành được độc lập tự do và thống nhất Tổ quốc, dân tộc ta tha thiết mong muốn có hòa bình để xây dựng lại đất nước. Nhưng sự xâm lược và đe dọa tiếp tục xâm lược của bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc câu kết với đế quốc Mỹ khiến nhân dân ta chưa thể tập trung hoàn toàn

vào nhiệm vụ đó. Dựng nước vẫn phải đi đôi và kết hợp chặt chẽ với giữ nước. Xây dựng chủ nghĩa xã hội phải đồng thời đi đôi và kết hợp với bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, bên cạnh nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ quân sự của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới là: « xây dựng nền quốc phòng của nhà nước xã hội chủ nghĩa độc lập, tự chủ, nền quốc phòng toàn dân, toàn diện và hiện đại trên cơ sở không ngừng củng cố và tăng cường chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động về mọi mặt » (20).

Phương hướng và nội dung kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng trong giai đoạn mới đã được các Đại hội lần thứ IV và lần thứ V của Đảng xác định rõ: Đó là kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế theo một hướng cơ bản, lâu dài đồng thời có dự kiến trước để kịp điều chỉnh cho phù hợp khi xảy ra biến động, bảo đảm đánh thắng quân thù; kết hợp chặt chẽ trong công tác qui hoạch, phân vùng kinh tế, phân bố lao động, phân bố lực lượng sản xuất, xây dựng các ngành kinh tế, kỹ thuật nhằm tạo ra một thế bố trí chiến lược thống nhất để làm chủ cả về kinh tế và quốc phòng trong cả nước và trên từng địa phương; kết hợp cả trong kinh tế Trung ương và kinh tế địa phương để giải quyết vấn đề hậu cần tại chỗ cho công cuộc phòng thủ đất nước; Lập kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược; tăng cường công nghiệp quốc phòng một cách thích hợp, đồng thời với khai thác khả năng của nó góp phần phát triển kinh tế; Quân đội trong khi không ngừng nâng cao sức mạnh chiến đấu và trình độ sẵn sàng chiến đấu phải tham gia xây dựng kinh tế v.v...

Dưới ánh sáng các nghị quyết Đại hội lần thứ IV và lần thứ V của Đảng nhận thức rõ kinh tế mạnh là cơ sở để tạo nên sức mạnh quốc phòng, nhân dân ta đã ra sức phấn đấu, khắc phục những khó khăn to lớn của một nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nhỏ, bị 30 năm chiến tranh tàn phá và thiên tai liên tiếp để nhanh chóng tăng cường năng lực sản xuất của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp, giao thông vận tải v.v... Năm 1979, tổng diện tích gieo trồng của cả nước tăng 1,5 triệu hécta so với năm 1975. Sản lượng lương thực từ 11,4 triệu tấn năm 1975 lên 16,5 triệu tấn năm 1981. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1978 tăng 154% so với năm 1975. Các sản phẩm chủ yếu của công nghiệp như điện, than, xi măng, vải, giấy, đồ sứ... đều tăng đáng kể[21]

Từ năm 1979, trong tình hình vừa có hòa bình, vừa có thể xảy ra chiến tranh, nền kinh tế và đời sống nhân dân có nhiều khó khăn, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương cấp bách nhằm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, nghề cá, nghề rừng, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, bảo đảm những nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân và tăng cường lực lượng quốc phòng.

Đảng và Nhà nước cũng rất chú trọng xây dựng tiềm lực chính trị và tinh thần, một trong những nhân tố có vai trò quyết định tạo nên sức mạnh giữ nước của dân tộc. Các quan hệ sản xuất cũ được cải tạo đồng thời với quá trình xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới. Tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể quần chúng được xây dựng trong sạch, vững mạnh. Cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý được thiết lập trong cả nước, ở từng ngành, từng địa phương, từng cơ sở. Hiến pháp mới được ban hành, góp phần tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân. Việc thường xuyên giáo dục lòng yêu nước gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội, nghĩa vụ lao động xây dựng đất nước gắn liền với nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc tạo điều kiện cho mỗi người dân phấn đấu trở thành một người lao động xã hội chủ nghĩa giỏi, một chiến sĩ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa kiên cường, một con người Việt Nam mới xã hội chủ nghĩa « Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại ».

Một chủ trương lớn và cũng là một vấn đề chiến lược cực kỳ quan trọng của vấn đề kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng trong giai đoạn cách mạng mới, là xây dựng mỗi huyện của đất nước thành những đơn vị kinh tế nông — công nghiệp vững về chính trị, giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng. Mỗi tỉnh thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương là một đơn vị chiến lược về chính trị, kinh tế, quân sự, đồng thời là một bộ phận trong cơ cấu kết hợp kinh tế với quốc phòng của cả nước. Thực hiện chủ trương này, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách về tăng cường cấp huyện. Ngay sau Đại thắng mùa Xuân 1975, hàng vạn cán bộ, chiến sĩ quân đội đã được điều về các huyện cùng Đảng bộ và nhân dân địa phương tổ chức lại sản xuất, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng trên địa bàn huyện, trên cơ sở đó xây dựng huyện thành pháo đài quân sự vững chắc, góp phần tăng cường thế trận và sức mạnh của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trên từng địa phương và trên cả nước.

Đi đôi với xây dựng kinh tế và pháo đài quân sự huyện, việc củng cố và tăng cường thế trận phòng thủ trên khu vực các tuyến đầu

và những khu vực chiến lược quan trọng của đất nước, trước hết là các tỉnh biên giới và ven biển phía Bắc, các tỉnh Tây Nguyên, các khu vực trọng điểm trên tuyến 1 của các Quân khu được đặc biệt coi trọng. Nhân dân và các lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội biên phòng, bộ đội địa phương dân quân tự vệ các tỉnh biên giới, các khu vực trọng điểm đã nỗ lực vượt bậc, xây dựng các huyện, xã trên địa bàn của mình ngày càng vững về chính trị, phát triển về kinh tế, văn hóa, đồng thời ra sức củng cố và hoàn chỉnh hệ thống trận địa, hệ thống đường cơ động, hệ thống bảo đảm hậu cần tại chỗ v.v... Hướng về biên giới, tuyến đầu, các địa phương cả nước sôi nổi tham gia phong trào chi viện, giúp đỡ nhân dân và các lực lượng vũ trang trên các tỉnh biên giới xây dựng và chiến đấu. « Vì điểm tựa tiền tiêu Tổ quốc » trở thành một phong trào hành động cách mạng, lôi cuốn ngày càng đông đảo và mạnh mẽ các ngành, các địa phương và các tầng lớp nhân dân.

Trong vấn đề xây dựng kinh tế, kết hợp với củng cố quốc phòng, nhiệm vụ xây dựng Quân đội nhân dân và các lực lượng vũ trang quần chúng hùng mạnh làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đại hội lần thứ V của Đảng chỉ rõ « phải xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân theo quan điểm chiến tranh nhân dân và quốc phòng toàn dân, có quân chủ lực và quân địa phương, có lực lượng thường trực và lực lượng dự bị với cơ cấu cân đối và đồng bộ, có số lượng cần thiết và chất lượng ngày càng cao, hết sức coi trọng xây dựng dân quân tự vệ mạnh... » đồng thời « phải xây dựng lực lượng công an nhân dân trong sạch, vững mạnh về mọi mặt, thật sự là công cụ sắc bén của nhà nước chuyên chính vô sản » (22). Đại hội đề ra yêu cầu đối với các lực lượng vũ trang, trên cơ sở nắm vững nhiệm vụ chính trị hàng đầu là sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi, bảo vệ Tổ quốc phải tích cực tham gia xây dựng kinh tế theo phương thức, yêu cầu thích hợp và có hiệu quả.

Thực hiện các nghị quyết của Đại hội, Đảng ta và nhân dân ta, trong khi tập trung nỗ lực chủ yếu vào nhiệm vụ xây dựng kinh tế đã không tiếc sức mình, giành một phần rất quan trọng sức người, sức của để xây dựng quân đội ta thành một quân đội nhân dân cách mạng có ý chí quyết thắng sắt đá, có kỷ luật chặt chẽ, có trình độ chính qui hiện đại ngày càng cao, trình độ sẵn sàng chiến đấu không ngừng hoàn thiện đủ sức làm tròn mọi nhiệm vụ mà Tổ quốc giao phó. Đồng thời, Đảng và Nhà nước đã mở rộng việc huấn luyện quân sự phổ cập cho nhân dân, phát triển thể dục thể thao quốc phòng, tổ chức nhiều hình thức giáo dục quân sự phong phú, thích hợp với nhiều lứa tuổi để chuẩn bị tốt cho toàn dân cả về chính trị — tinh thần và kiến thức quân sự theo yêu cầu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện hiện đại.

Giải quyết tốt quan hệ giữa xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, Nhà nước ta có khả năng động viên và tổ chức lực lượng mọi mặt của toàn dân và của cả nước, làm cho tiềm lực kinh tế và tiềm lực quốc phòng của nước ta luôn luôn được tăng cường, mọi mặt của đất nước đều được chuẩn bị cho chiến tranh một cách có kế hoạch, sẵn sàng biến tiềm lực quốc phòng thành sức mạnh to lớn của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, đánh bại mọi kẻ thù xâm lược, dù chúng liều lĩnh đưa những đạo quân rất lớn vào cuộc chiến tranh hòng thôn tính nước ta.

Trên thực tế lịch sử, chiến thắng oanh liệt đối với thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, quân và dân ta đã lập tiếp hai chiến công vang dội, mở đầu trang sử chiến đấu bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa: Chiến thắng bọn diệt chủng Pôn Pốt — Iêngxari ở biên giới Tây Nam (1977 – 1979) và chiến thắng 60 vạn quân Trung Quốc xâm lược trên biên giới phía Bắc (tháng 2 năm 1979).

☆

Nhìn lại lịch sử của dân tộc, dựng nước luôn luôn gắn liền với giữ nước. 40 năm qua, qui luật ấy đã được dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng do Người sáng lập và lãnh đạo kế thừa và phát huy lên một trình độ mới.

Trong chiến tranh giải phóng dân tộc, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, cũng như trong hòa bình, dân tộc ta luôn luôn kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, vừa sản xuất vừa chiến đấu, xây dựng nên sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân và sức mạnh tổng hợp của quốc phòng toàn dân. Nhờ đó, nước ta đã « có vinh dự là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ » (23) và vừa qua đã chiến thắng oanh liệt quân Trung Quốc xâm lược, đưa đất nước ta, dân tộc ta bước vào kỷ nguyên mới: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Chú thích:

1) Hồ Chí Minh, toàn tập, tập 4, nhà xuất bản Sự Thật Hà Nội, 1984 tr. 543.

2) (3) Như trên, tr. 65.

4) Như trên, tr. 15.

5) Như trên, tr 179.

6) Như trên, tr. 57.

7) Báo cáo của Bộ canh nông năm 1948.

8) Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương tháng 1 năm 1948.

9) Theo tài liệu tổng kết của cục quân giới.

10) Hồ Chí Minh, tuyển tập, tập I, nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 557.

11) Lịch sử Hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam, tập I, Tổng cục hậu cần xuất bản năm 1985.

12) Trong 8 chiến dịch lớn kể từ chiến dịch Biên giới đến chiến dịch Điện Biên Phủ, số dân công được huy động lên tới 1.741.381 người, tính thành 54 triệu ngày công. Riêng chiến dịch Điện Biên Phủ huy động tới 261.451 dân công, tính thành 18.301.570 ngày công.

13) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng 3 năm 1957) — Ban chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội, 1957.

14) (15) Dẫn theo 35 năm kinh tế Việt Nam (1945 — 1980). Đào Văn Tập chủ biên. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

16) Hồ Chí Minh, tuyển tập, tập II, nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 316.

17) Lưu trữ Viện lịch sử quân sự Việt Nam.

18) Năm 1965, miền Bắc có 1132 xí nghiệp (205 xí nghiệp Trung ương, 927 xí nghiệp địa phương). Năm 1969, khi đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của giặc Mỹ, miền Bắc có 1352 xí nghiệp (277 xí nghiệp Trung ương, 1075 xí nghiệp địa phương) — theo « 35 năm kinh tế Việt Nam », sách đã dẫn.

19) Bộ tổng tham mưu — Tổng kết cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 — Lưu trữ Viện lịch sử quân sự Việt Nam.

20) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 5, tập I, nhà xuất bản sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 45 — 44.

21) Dẫn theo « 35 năm kinh tế Việt Nam », sách đã dẫn.

22) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, sách đã dẫn, tr. 44 — 46.

23) Hồ Chí Minh, tuyển tập, tập II, nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 543.

Nhìn lại sự phát triển...

(Tiếp theo trang 27)

22) Nghị quyết của BCTTƯ Đảng lao động Việt Nam (6-1966).

23) (24) (25) Số liệu thống kê — Văn phòng tổng hợp. Tổng cục dạy nghề.

26) (27) (28) và (29). Tài liệu thống kê của phòng tư liệu thuộc văn phòng Tổng công đoàn Việt Nam và Số liệu thống kê của văn phòng tổng hợp — Tổng cục dạy nghề.

30) (31) Kế hoạch Lilientan — Vũ Quốc Thúc. Bộ Ngoại thương Việt Nam dân chủ cộng hòa xb 1971, tr. 101.

32) Báo cáo « Tình hình chính trị, tư tưởng của Đảng viên các bộ phận tại chỗ và công nhân một số xí nghiệp quốc doanh thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Biên Hòa » của Ban Tổ chức Trung ương — Lưu tại ban công nghiệp Trung ương Đoàn TNCSHCM.

33) (34) 35) (36) số liệu thống kê, phòng tư liệu thuộc văn phòng Tổng công đoàn Việt Nam.

37) Nghị quyết của BCTBCNTƯ Đảng Cộng sản Việt Nam về Những công tác trước mắt ở miền Nam (tháng 7 năm 1976).

38) (39) Số liệu thống kê — Tổng cục thống kê xb 1982, tr. 13, 18.

40) Tổng kết Hội nghị sáng kiến toàn quốc (12-1982).

41) Hội nghị Tổng kết sáng kiến 5 năm (1976 — 1980) của Công ty Than Hòn Gai (12-1980).

42) (43) Số liệu thống kê, Tổng cục thống kê xb năm 1982, tr 23, 29.

44) Niên giám thống kê — Tổng cục thống kê H. 1979, tr. 158.

45) Số liệu thống kê — Tổng cục thống kê xb 1982, tr. 17.

46) Tạp chí Cộng sản 7-1984, tr. 36.

1945 — 1985
MỘT CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN MỚI CỦA NỀN SỬ HỌC CÁCH MẠNG VIỆT NAM

NGUYỄN HOÀNG

LỊCH sử đấu tranh dựng nước và giữ nước lâu đời của nhân dân Việt Nam đã được lưu truyền từ đời này qua đời khác. Cho đến các thế kỷ X-XIV, trong bối cảnh phục hưng mọi mặt của đất nước với nền văn hóa Thăng Long rực rỡ, nền sử học thành văn ra đời. Hai cuốn biên niên sử tiêu biểu: « *Việt sử lược* » — mà tác giả còn đang xác định — và « *Đại Việt sử ký* » gồm 30 tập, chép từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng của nhà sử học Lê Văn Hưu, đã xuất hiện dưới thời Trần. Từ đó trải qua các thời kỳ lịch sử kế tiếp cho đến trước Cách mạng Tháng 8, nền sử học Việt Nam đã phát triển khá đa dạng về thể loại (biên niên, chí, ký, diễn ca...), phong phú về đầu sách viết bằng chữ Hán, chữ Nôm và cả chữ Pháp ở thời cận đại. Một thư mục về các tác phẩm sử học cho đến trước Cách mạng Tháng 8, chỉ bao gồm các tác giả người Việt, cũng vô cùng phong phú đã chứng minh điều này. Nói chung, đó là tài sản quý, là cơ sở quan trọng, là truyền thống tốt đẹp của nền sử học Việt Nam. Từ tháng 8-1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, đứng đầu là vị lãnh tụ vĩ đại Nguyễn Ái Quốc, tức Chủ tịch Hồ Chí Minh, cách mạng Việt Nam đã thành công. Một bước ngoặt vĩ đại đã diễn ra trong quá trình vận động và phát triển của lịch sử dân tộc ta. Theo đó, nền sử học Việt Nam cũng bước vào quỹ đạo mới, được vũ trang bằng hệ tư tưởng cách mạng mácxit — lêninnit và trở thành vũ khí phục vụ đắc lực cho sự nghiệp « làm nên lịch sử » của quần chúng. Với Cách mạng Tháng 8 và cũng chỉ từ Cách mạng Tháng 8, nền sử học Việt Nam mới thực sự bước vào một chặng đường mới và phát triển chưa từng có trong lịch sử sử học của nước nhà.

☆

40 năm quả thực là dài đối với cuộc đời hoạt động của một con người, nhưng nếu so với quá trình gần 8 thế kỷ của nền sử học Việt Nam thì quãng thời gian này còn rất ngắn ngủi. Đặc biệt trong 40 năm qua, dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam đã phải liên tục tiến hành các cuộc kháng chiến chống giặc Pháp, Mỹ và bọn bành trướng xâm lược phương Bắc để bảo vệ nền độc lập, thống nhất của đất nước, giữ vững và phát huy thành quả của cách mạng. Cùng với sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, sự ủng hộ của các nước bạn bè và nhân loại yêu chuộng hòa bình, công lý trên toàn thế giới, nhân dân Việt Nam đã tập trung trí tuệ và sức lực cho cuộc đấu tranh giữ nước thắng lợi và xây dựng đất nước từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, góp phần gìn giữ hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trong khu vực Đông Nam Á và trên toàn thế giới. Hòa mình trong bối cảnh chung đó, nền sử học cách mạng Việt Nam đã bước vào một thời kỳ mới với tư cách là một ngành khoa học cách mạng, đồng thời là một trận địa tác chiến. Đội ngũ sử học Việt Nam là một binh đoàn trên mặt trận văn hóa tư tưởng, lấy sử học làm chiến trường, lấy học thuyết Mác — Lênin làm vũ khí, đã thu được nhiều thành quả, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng, của nhân dân, làm vẻ vang cho nền sử học nước nhà.

Sự phát triển của ngành sử học cách mạng Việt Nam trong 40 năm qua sẽ được nhìn nhận trên những mặt chủ yếu sau đây: Đào tạo và phát triển đội ngũ, xây dựng tổ chức nghiên cứu và thành tựu nghiên cứu khoa học.

A — Đào tạo và phát triển đội ngũ.

Sau Cách mạng Tháng 8 ngành sử học cách mạng Việt Nam đứng trước một sự thật là thiếu hẳn một đội ngũ chuyên môn. Trước đó, số người chuyên về sử học có thể đếm trên đầu ngón tay, phần lớn chỉ có những giáo viên dạy sử ở các trường cao đẳng tiểu học và ở một số trường trung học. Một số rất ít người làm công việc khảo cứu và biên soạn lịch sử, nhưng không chuyên nghiệp. Dã vậy, trong những năm trước và sau Cách mạng Tháng 8, tầng lớp này đã có sự phân hóa. Một số người giác ngộ cách mạng, đứng về phía nhân dân, trở thành cán bộ tham gia công tác cách mạng ở các cơ quan, các ngành; một số ngả về phía đối phương ở lại hoặc trốn về vùng địch kiểm soát. Đội ngũ chuyên môn sử học hầu như không còn nữa. Sau Cách mạng Tháng 8, tiếp theo là cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp xâm lược. Trong thời kỳ này, về mặt giáo dục, đào tạo, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải dành công sức và năng lực cho việc diệt giặc dốt, thanh toán nạn mù chữ và phát triển giáo dục phổ thông, chủ yếu là cấp I và cấp II ở vùng tự do và mới giải phóng. Đến những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp chúng ta mới có trường Dự bị Đại học ở Thanh Hóa, và bộ môn Sử học được ghép với bộ môn Văn học, gọi chung là Ban Văn — Sử. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, với việc thành lập trường Đại học Sư phạm Văn khoa Hà Nội, môn Lịch sử lại kết hợp với môn Địa lý thành Ban Sử – Địa của trường. Đến năm 1956, khi hai trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Đại học Sư phạm Hà Nội I thành lập thì bộ môn lịch sử mới trở thành một khoa riêng biệt nhằm đào tạo đội ngũ chuyên môn cho ngành sử học nước ta. Sau Đại thắng mùa xuân 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, một số trung tâm Đại học cũ ở Sài Gòn, Huế, Cần Thơ được cải tạo, việc đào tạo chuyên môn sử học cũng được tiếp tục cùng với các ngành khác.

Cho đến nay, số người được đào tạo chuyên môn sử học ở trình độ Đại học đã khá đông đảo, đáp ứng được nhu cầu hoạt động của ngành ở nhiều cơ quan chuyên môn khác nhau. Chỉ tính riêng hai cơ sở đào tạo có tuổi ngành lâu năm là khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, số người được đào tạo đã gần 6.000 người (Đại học Tổng hợp Hà Nội hơn 2.400; Đại học Sư phạm I hơn 3.000). Số sinh viên đào tạo ở ngành sư phạm chủ yếu được phân bổ về giảng dạy môn lịch sử ở các trường phổ thông cấp III cũ, các trường Cao đẳng, Trung học Sư phạm. Số sinh viên đào tạo ở trường Đại học Tổng hợp được phân bổ về công tác nghiên cứu tại các Vụ, Viện, Ủy ban ở Trung ương, một số cơ quan ở cấp tỉnh, huyện, trong các tổ chức của Đảng, chính quyền và quân đội. Một số ít sinh viên của hai cơ sở này ở lại trường tiếp tục làm công tác giảng dạy. Bên cạnh hệ đào tạo chính quy, các trường này còn có hệ chuyên tu, tại chức, góp phần đào tạo cán bộ chuyên môn sử học có trình độ Đại học.

Nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển của ngành sử học, từ năm 1978 Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định giao cho Viện Sử học, Khoa Sử của các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội I nhiệm vụ đào tạo cán bộ sử học có trình độ trên Đại học. Trước đó việc đào tạo nghiên cứu sinh sử học đã được tiến hành ở nước ngoài, chủ yếu là ở Liên Xô, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hunggari, Tiệp Khắc... Đến nay số người có học vị Phó tiến sĩ sử học được đào tạo từ hai nguồn: nước ngoài và trong nước đã tăng lên không ngừng, đang công tác ở các Viện nghiên cứu và các trường Đại học. Riêng ngành sử học, trong hai đợt phong học hàm vào các năm 1980 và 1984 đã có 44 người được phong giáo sư, trong đó có 10 giáo sư cấp I và 34 giáo sư cấp II.

Nhìn lại thời gian 40 năm qua, quá trình đào tạo và phát triển của đội ngũ sử học ở nước ta nổi lên 3 giai đoạn khá rõ rệt.

Giai đoạn đầu có thể gói gọn trong 9 năm kháng chiến chống Pháp xâm lược. Trong giai đoạn này việc đào tạo đội ngũ sử học chưa có điều kiện tiến hành một cách chính quy. Phần lớn là những người làm công tác giảng dạy, công tác chính trị, tuyên huấn từ trung ương đến địa phương và kiêm thêm việc nghiên cứu lịch sử nhằm đáp ứng cho nhu cầu công tác trước mắt.

Giai đoạn thứ hai từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ đến năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong giai đoạn này, mặc dù đất nước còn bị chia cắt làm hai miền, nhưng ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, việc đào tạo đội ngũ sử học ở trình độ Đại học đã được tiến hành liên tục, ngay cả trong những năm chống chiến tranh phá hoại ác liệt của giặc Mỹ. Do đó sau khi thống nhất đất nước, ngành sử học đã có một đội ngũ đông đảo vươn lên chiếm lĩnh trận địa trong phạm vi cả nước.

Giai đoạn thứ ba bắt đầu từ năm 1975. Trong giai đoạn này bên cạnh việc đào tạo

cán bộ sử học có trình độ Đại học được mở rộng trong phạm vi toàn quốc, việc đào tạo, nghiên cứu sinh cũng được xúc tiến với một nhịp độ nhanh chóng từ hai nguồn: trong và ngoài nước. Đến nay, sau 40 năm phát triển, ngành sử học cách mạng ở nước ta đã có một đội ngũ có trình độ chuyên môn cao, vững vàng về lập trường chính trị, quan điểm sử học, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

B — Xây dựng tổ chức nghiên cứu.

Hơn một tháng sau khi Cách mạng tháng 8 thành công, nhân dân Việt Nam đã phải cầm vũ khí chống lại hành động tái xâm lược của giặc Pháp, bắt đầu từ Nam Bộ kháng chiến (23-9-1945). Hơn một năm sau, vào ngày 19-12-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Mặc dù trong hoàn cảnh vô vàn khó khăn, gian khổ của những năm đầu lãnh đạo và tổ chức cuộc kháng chiến trường kỳ, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là lãnh tụ Hồ Chí Minh vĩ đại đã quan tâm đến công tác sử học. Tháng 1-1948, Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng họp từ ngày 15 đến 17 đã ra Nghị quyết, trong đó có đề ra nhiệm vụ cho giới sử học là: «Soạn lại bộ sử nước ta, bắt đầu viết ngay cuốn sử cách mạng Việt Nam chống Pháp và cuốn sử kháng chiến». Tháng 8 năm đó, trong Báo cáo «Tình hình và nhiệm vụ mới của Đảng» tại Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 5 họp từ ngày 8 đến 16, đồng chí Lê Đức Thọ đã nhấn mạnh: «Trung ương phải cử ngay một ban viết lịch sử Đảng, chịu trách nhiệm sưu tầm và viết làm sao cho trong một thời gian ngắn phải xong». Nhưng cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược càng ngày càng trở nên ác liệt nên việc nghiên cứu lịch sử chỉ mới được kết hợp trong các cơ quan tuyên truyền, huấn luyện các cấp, ở Ban Tu thư thuộc Bộ Giáo dục. Cho đến cuối năm 1953, cuộc kháng chiến của nhân dân ta sắp kết thúc thắng lợi, Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết số 34 QN/TW ngày 2-12-1953 thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử — Địa lý — Văn học Việt Nam và qui định nhiệm vụ của Ban: a) Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam và biên soạn những tài liệu về sử học, địa lý và văn học Việt Nam. b) Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý và văn học các nước bạn.

Thực hiện Nghị quyết trên, một tổ chức nghiên cứu Sử học kết hợp với Địa lý và Văn học được chính thức thành lập tại chiến khu Việt Bắc lấy tên là Ban Sử Địa Văn, do Trung ương Đảng quản lý và lãnh đạo, lấy tập san *Văn Sử Địa* làm diễn đàn và là trung tâm tập hợp đội ngũ. Năm 1956 bắt đầu thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa ở miền Bắc, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa chuyển sang tổ chức chính quyền, thuộc Bộ Giáo dục.

Năm 1959, trong bối cảnh chung của công cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa tách khỏi Bộ Giáo dục, nhập vào Ủy ban khoa học Nhà nước và bộ phận Sử học được tách ra thành Viện Sử học Việt Nam theo Quyết định số 039 TTg ngày 6-2-1960 của Thủ tướng Chính phủ. Nhiệm vụ của Viện Sử học được qui định như sau: «Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lênin, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà, góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và chủ nghĩa xã hội trên thế giới».

Từ năm 1960, với việc thành lập Viện Sử học, một trung tâm nghiên cứu lịch sử của nước Việt Nam ra đời, đánh dấu sự trưởng thành của ngành sử học mác xít với diễn đàn chung là tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* thay thế cho tập san *Văn Sử Địa* từ tháng 3-1959. Cho đến nay, tuy không có một hệ thống tổ chức ngành dọc, nhưng ở nhiều địa phương: tỉnh, thành phố đã có tổ chức Ban Lịch sử hoặc Hội đồng Sử học trực thuộc Ủy ban nhân dân, hoặc thuộc Sở Văn hóa — Thông tin, tập hợp một đội ngũ những người làm công tác sử học và tiến hành nghiên cứu lịch sử địa phương. Nhiều ngành, nhiều cơ quan, nhà máy ở trung ương và ở một số địa phương đã thành lập Ban Lịch sử để nghiên cứu, biên soạn lịch sử của ngành, cơ quan, nhà máy, xí nghiệp.

Song song với việc tổ chức nghiên cứu lịch sử dân tộc, từ năm 1962 Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Quyết định thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng ở Trung ương. Cũng năm đó, Ban Bí thư Trung ương Đảng lại có Quyết định thành lập các Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng ở các khu, thành phố, tỉnh.

Cũng từ năm 1960 trong quân đội đã xây dựng một Ban Lịch sử Quân đội thuộc Tổng cục Chính trị. Năm 1970 Phòng Nghiên cứu lịch sử Viện Khoa học quân sự thuộc Bộ Tổng Tham mưu được thành lập. Cho đến nay trong quân đội đã có Phân viện Lịch sử quân sự thuộc Viện Quân sự cao cấp Trung ương, và Viện Lịch sử quân sự (thành lập năm 1980) trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Nhìn lại quá trình 40 năm qua, tổ chức nghiên cứu lịch sử ở nước ta đã phát triển

từ không đến có một tổ chức hoàn bị, vững mạnh ở các bộ phận lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng và lịch sử quân đội. Mặc dù các bộ phận này có địa bàn nghiên cứu riêng nhưng lại cùng một đối tượng lịch sử và có liên quan chặt chẽ, cùng nghiên cứu lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc, đặc biệt là nghiên cứu lịch sử hiện đại dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân. Con đường phát triển tổ chức nghiên cứu của nền sử học cách mạng Việt Nam được rộng mở như ngày nay gắn liền với thành công của Cách mạng Tháng 8, với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh và của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu.

C. Thành tựu nghiên cứu khoa học

Có một nền sử học lâu đời, đó là một trong những thành tựu 4.000 năm văn hiến Việt Nam. Bước vào thời cận đại, dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, có thể nói nền sử học Việt Nam bị bóp nghẹt đến còm cõi. Nước Việt Nam bị xóa nhòa trên bản đồ thế giới, chỉ có ba xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ với thể chế cai trị khác nhau trong 5 xứ của cái gọi là « Liên bang Đông Dương thuộc Pháp ». Theo đó lịch sử Việt Nam cũng bị bóp méo, xuyên tạc, chỉ còn có « Việt Nam thời xưa », hoặc « Việt Nam cũ » (Vietnam autrefois; Ancien Viet nam) và một xứ « An-Nam » (Trung Kỳ).

Từ sau Cách mạng Tháng 8, nền sử học cách mạng Việt Nam cũng như một số ngành khoa học xã hội khác ra đời, đã kế thừa một di sản phong phú nhưng cũng khá phức tạp, nặng nề do quá khứ để lại. Do đó giới sử học cách mạng Việt Nam đã phải cùng một lúc tiến hành song song hai nhiệm vụ: đấu tranh chống lại sử học phản động các loại, kế thừa có phê phán, chọn lọc di sản của quá khứ và tiến lên giành những thành tựu mới về sử học. Những thành tựu nghiên cứu khoa học lịch sử Việt Nam trong 40 năm qua được thể hiện rõ trên hai mặt: đấu tranh, phê phán những biểu hiện của nền sử học phong kiến, tư sản phản động, vạch trần những luận điệu bóp méo, xuyên tạc lịch sử Việt Nam của mọi kẻ thù dân tộc, và đạt được những thành tựu sử học mới.

Trong 40 năm đấu tranh cách mạng giành độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, từng bước xây dựng chế độ mới, tiến lên xây dựng một nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lịch sử đã từng diễn ra một thời gian dài gồm 9 năm tồn tại của ngụy quyền tay sai của giặc Pháp ở vùng tạm chiếm và 20 năm đất nước bị tạm thời chia cắt với hệ thống ngụy quyền tay sai của giặc Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Vì vậy chỉ riêng trong lĩnh vực sử học, cuộc đấu tranh chống mọi thứ quan điểm phản động của sử học ngụy, giành thắng lợi cho sử học cách mạng càng không đơn giản. Mặt khác, trong tình hình 30 năm liên tục chống Pháp, chống Mỹ, những thành tựu nghiên cứu sử học của chúng ta không thể tách rời với sự xây dựng, phát triển của đội ngũ và tổ chức nghiên cứu như chúng tôi đã trình bày ở phần trên.

Trước hết, về mặt đấu tranh phê phán mọi thứ sử học duy tâm, phản động các loại tuy chưa có một tổ chức sử học chuyên trách lúc ban đầu, nhưng đã thực sự được tiến hành ngay sau khi Cách mạng Tháng 8 thành công. Từ trong các nhà trường phổ thông, các lớp học chính trị, trên các báo chí, những người làm công tác giảng dạy, tuyên truyền, huấn luyện được trang bị lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin và đường lối, chính sách của Đảng đã tiến hành đấu tranh chống mọi luận điệu phản động xuyên tạc, bóp méo lịch sử Việt Nam, và giảng dạy, phổ biến lịch sử Việt Nam theo quan điểm, lập trường cách mạng. Cho đến những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược, với sự ra đời của Ban Nghiên cứu Lịch sử – Địa lý – Văn học Việt Nam và tập san *Văn Sử Địa*, vấn đề phê phán những quan điểm phản động, duy tâm của sử học thực dân, phong kiến và sử học ngụy mới được xúc tiến một cách mạnh mẽ. Các quan điểm phản động về « tính hai cực »; lý thuyết « hội tụ »; về nguồn gốc « phi bản địa » của dân tộc Việt Nam; về « tác dụng tích cực » của Nho giáo cũng như của văn hóa, văn minh phương Tây đối với tiến trình lịch sử Việt Nam; về việc đề cao chủ nghĩa quốc gia, đồng thời hạ thấp và xuyên tạc vị trí và vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam và sứ mạng lãnh đạo cách mạng của Đảng trong lịch sử Việt Nam thời cận, hiện đại, v.v... đầy rẫy trong sách báo các loại trong vùng tạm chiếm thời Pháp, và ở miền Nam thời Mỹ – ngụy, trong một số sách của người nước ngoài viết về Việt Nam, đã được phê phán. Đặc biệt là trong những năm gần đây, một số nhà sử học Trung Quốc tay sai của giới cầm quyền phản động Bắc Kinh hiện nay, đứng trên quan điểm bá quyền, đại Hán tộc đã ra sức xuyên tạc lịch sử Việt Nam nhằm biện hộ cho hành động bành trướng, xâm lược của chúng, đã được giới sử học Việt Nam vạch trần và phê phán kịch liệt.

Song song với việc phê phán những quan điểm phản động các loại của sử học tư sản, ngụy quyền tay sai nhằm chống phá cách

mạng, xuyên tạc lịch sử Việt Nam, giới sử học đã tiến hành rà soát lại di sản sử học do quá khứ để lại. Các sử sách thời Trần, Lê, Nguyễn bao gồm những bộ biên niên sử, chuyên sử của Quốc sử quán hoặc của cá nhân biên soạn đều được dịch thuật, phân tích, giới thiệu nhằm tiếp thu và kế thừa một cách có hiệu quả nhất. Công việc này được tiến hành liên tục trong nhiều năm nay tại Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Viện Sử học và ở các trường Đại học. Cho đến nay hầu hết các bộ sách sử của người trước biên soạn bằng chữ Hán đã được dịch, giới thiệu rộng rãi và phần lớn đã xuất bản. Đây là một mặt quan trọng trong những thành tựu của nền sử học cách mạng 40 năm qua.

Tuy nhiên quan trọng hơn, căn bản hơn vẫn là những thành tựu của giới sử học đã đạt được trong 40 năm nghiên cứu khoa học vừa qua.

Trước hết cần phải khẳng định rằng không phải đợi đến sau Cách mạng tháng 8-1945 chúng ta mới có những công trình sử học cách mạng. Trước đó, ngay từ những tháng năm đen tối dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nhiều tác phẩm sử học của các chiến sĩ cách mạng vô sản, của các chí sĩ cách mạng yêu nước đã từng được biên soạn còn nằm ở dạng bản thảo, hoặc xuất bản ở nước ngoài hoặc xuất bản bí mật ở trong nước. Tiêu biểu là «Bản án chế độ thực dân Pháp» (viết bằng tiếng Pháp), «Đường kách mệnh», «Lịch sử nước ta» (diễn ca) của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc; «Dự thảo lịch sử Đảng Cộng sản Đông Dương»; «Vấn đề dân cày» của Qua Ninh và Vân Đình (Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp); «Việt Nam vong quốc sử», «Việt Nam quốc sử khảo», «Việt Nam nghĩa liệt sử», «Niên biểu» của Phan Bội Châu. Các tác phẩm sử học kể trên như những ngọn đèn pha rực sáng trong đêm đen là di sản quý của nền sử học cách mạng Việt Nam và là niềm tự hào của giới sử học nước ta.

Sau Cách mạng Tháng 8-1945, trong 9 năm kháng chiến chống Pháp xâm lược, những người làm công tác sử học chưa chuyên nghiệp, mặc dù còn bận nhiều công tác cách mạng cấp kíp hơn vẫn giành tâm huyết và trí tuệ cho việc suy tư, nghiền ngẫm về lịch sử dân tộc. Cho đến những năm đầu của thập kỷ 50 chúng ta thấy đã xuất hiện những công trình khởi thảo về sử học Việt Nam. Có thể kể đến «Dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam», «Việt Nam lịch sử giáo trình» (QI, II, III), «Những nhận xét về thời kỳ lịch sử từ cuối Lê đến nhà Nguyễn Gia Long»,... Đặc biệt từ 1953 việc nghiên cứu lịch sử theo các chuyên đề, việc sưu tầm, tập hợp tư liệu về lịch sử Việt Nam được xúc tiến mạnh mẽ, chuẩn bị cho việc biên soạn thông sử. Không phải không có lý do sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, hàng loạt tác phẩm mang tính chất thông sử, chuyên sử, tài liệu tham khảo về lịch sử Việt Nam do cá nhân hay tập thể tác giả nghiên cứu, biên soạn đã dồn dập xuất hiện trong những năm 1954 – 1964 ở các cơ quan nghiên cứu và các trường Đại học, như: «30 năm đấu tranh của Đảng» (tập I), «Sơ thảo lược sử Việt Nam», (quyển I, quyển II, quyển III), «Lịch sử Việt Nam tóm tắt» «Cổ sử Việt Nam», «Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến đầu thế kỷ XIX» (quyển thượng và quyển hạ), «Giáo trình lịch sử Việt Nam», «Lịch sử 80 năm chống Pháp» (3 quyển), «Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam» (12 tập), «Giai cấp công nhân Việt Nam» (4 quyển); «Lịch sử Chống xâm lăng» (3 quyển) «Lịch sử Việt Nam: 1897–1914», v.v...

Sau bước triển khai rầm rộ theo chiều rộng lúc ban đầu, việc nghiên cứu lịch sử bắt đầu đi vào chiều sâu với những sách chuyên khảo, những chuyên đề được xuất bản thành sách hoặc dưới dạng luận văn báo chí, đề cập đến mọi lĩnh vực của sử học từ lý luận, phương pháp luận sử học đến những vấn đề lịch sử cụ thể. Hàng trăm tác phẩm, hàng vạn luận văn sử học về lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, lịch sử quân đội đã xuất bản và in trên các diễn đàn sử học: tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*; tạp chí *Lịch sử Đảng*; nội san *Lịch sử quân sự*; nội san của các trường Đại học. Ngoài ra còn một khối lượng lớn những tác phẩm và luận văn sử học của các địa phương và chuyên ngành cũng được xuất bản ở Trung ương và các tỉnh, thành phố.

20 năm, từ 1965 đến 1985, mặc dù trong hoàn cảnh chiến tranh phá hoại ác liệt của giặc Mỹ, chiến tranh xâm lược của bọn bành trướng Bắc Kinh, giới sử học Việt Nam đã đi sâu nghiên cứu những vấn đề lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh giữ nước, huy động sức mạnh truyền thống 4000 năm lịch sử cùng với thế hệ Hồ Chí Minh tiến hành sự nghiệp cứu nước. Mặt khác, giới sử học Việt Nam đã đi sâu nghiên cứu lịch sử xây dựng đất nước lâu đời của dân tộc ta trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội nhằm rút ra những bài học lịch sử quý báu, phát hiện ra quy luật vận động và phát triển của lịch sử Việt Nam, phục vụ cho sự nghiệp cải tạo và xây dựng thành công xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Hàng loạt vấn đề đã được giới sử học Việt Nam đi sâu phát hiện thêm tài liệu mới, nghiên

cứu, lý giải rút ra những kết luận khoa học nhằm tiến thêm một bước về nhận thức lịch sử. Đó là các vấn đề: sự tồn tại của quốc gia Văn Lang — Âu Lạc với Nhà nước sơ khai thời các vua Hùng; nguồn gốc bản địa của dân tộc và chủ nhân của nền văn minh Sông Hồng, văn minh Đại Việt với đặc trưng văn hóa Đông Sơn, văn hóa Thăng Long rực rỡ; về quá trình hình thành dân tộc Việt Nam gắn liền với quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước từ những thế kỷ trước và sau công nguyên; về các hình thái kinh tế — xã hội kế tiếp trong lịch sử với đặc điểm không qua chế độ chiếm hữu nô lệ và sự bảo lưu dai dẳng những tàn dư của Công xã nông thôn dưới thời phong kiến và cả trong thời kỳ tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương Tây phản ánh sự tồn tại của «Phương thức sản xuất Châu Á» trong lịch sử nước ta; về truyền thống anh dũng, quật cường, tinh thần đoàn kết nhất trí và mưu trí sáng tạo của dân tộc ta trong đấu tranh chống xâm lược bảo vệ độc lập, tự chủ; về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân; về nguồn gốc, vị trí, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về Đảng của giai cấp công nhân và lãnh tụ của Đảng, của giai cấp, đồng thời cũng là của dân tộc ta; về cách mạng Việt Nam với 3 dòng thác cách mạng trên thế giới, v.v... là những thành tựu nghiên cứu khoa học của giới sử học trong những năm qua.

Những thành tựu nghiên cứu trên được phản ánh trong sách *Lịch sử Việt Nam* (tập 1), trong hàng trăm sách chuyên sử thuộc các lĩnh vực lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, lịch sử quân sự đã được xuất bản ở trung ương và địa phương, trong các luận văn nghiên cứu trên báo chí, trong kỷ yếu hội nghị khoa học. Những thành tựu đó đã cho phép giới sử học Việt Nam bắt tay vào việc xây dựng, biên soạn bộ thông sử Việt Nam gồm nhiều tập đã và đang được tiến hành ở các cơ quan: Viện Sử học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và trường Đại học sư phạm Hà Nội I. Lịch sử giai cấp công nhân, lịch sử ruộng đất và giai cấp nông dân, lịch sử văn hóa Việt Nam; các hình thái kinh tế — xã hội trong lịch sử, v.v... là những bộ sử lớn gồm nhiều tập do cá nhân hoặc tập thể tác giả xây dựng cũng đã và đang được biên soạn.

Về mặt quan hệ quốc tế, trong 40 năm qua giới sử học Việt Nam đã không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác với giới sử học ở các nước trên thế giới, đặc biệt là với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, dưới các hình thức: đào tạo cán bộ, trao đổi chuyên gia; hội thảo khoa học; hợp tác nghiên cứu những vấn đề mà hai bên cùng quan tâm. Ngoài ra mối quan hệ với giới sử học ở một số nước khác cũng đã bắt đầu được xây dựng trong những năm gần đây, trong đó có các nước Pháp, Anh, Hà Lan, Ấn Độ, Nhật, Mỹ, Philippin, Inđônêxia, Malaixia...

Tóm lại, đấu tranh chống những quan điểm sử học phong kiến, tư sản các loại, vạch trần những luận điệu xuyên tạc, bóp méo lịch sử Việt Nam của giới sử học phản động thù địch và vận dụng lý luận, phương pháp luận sử học mác-xít vào công tác nghiên cứu lịch sử, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất đất nước và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong cả nước là những thành tựu to lớn của nền sử học cách mạng Việt Nam trong 40 năm qua.

☆

Dân tộc Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản quang vinh đứng đầu là lãnh tụ Hồ Chí Minh vĩ đại, đã làm nên Cách mạng Tháng Tám, lật đổ nền thống trị của thực dân và phong kiến tay sai, đưa đất nước vào kỷ nguyên mới. Cách mạng Tháng Tám đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cách mạng Tháng 8 cũng khai sinh ra nền sử học cách mạng Việt Nam — nền sử học của thời đại xã hội chủ nghĩa. Nền sử học đó được vũ trang bằng hệ tư tưởng mác xít — lêninnít, lấy sự nghiệp của quần chúng — những người làm nên lịch sử — làm đối tượng nghiên cứu và vì lợi ích của nhân dân, của chủ nghĩa xã hội mà hoạt động và phấn đấu.

Vinh quang của nền sử học cách mạng Việt Nam trong 40 năm qua cũng là vinh quang chung của dân tộc Việt Nam có lịch sử lâu đời. Vinh quang đó gắn liền với thành công của Cách mạng Tháng Tám do Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại — nhà sử học cách mạng, lãnh đạo.

MƯỜI NĂM CẢI TẠO VÀ XÂY DỰNG VĂN HÓA — GIÁO DỤC Ở MIỀN NAM (1975 — 1985)

TRẦN HỮU ĐÍNH

SAU 10 năm tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân các tỉnh miền Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về mọi mặt, làm thay đổi hẳn bộ mặt xã hội. Cùng với sự hình thành dần chế độ mới và nền kinh tế mới, sự nghiệp xây dựng nền *văn hóa mới* và *con người mới* đã đạt được những thành quả đáng tự hào: «Ảnh hưởng của văn hóa cũ dần dần được xóa bỏ. Con người Việt Nam qua cách mạng xã hội chủ nghĩa có một bước phát triển về chất, cả tâm hồn và trí tuệ» ([1]).

Chúng ta sẽ tìm hiểu những thành tựu chủ yếu trên lĩnh vực văn hóa—giáo dục sau đây:

I — XÓA BỎ TÀN DƯ VĂN HÓA PHẢN ĐỘNG CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

Bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đại thắng mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nhân dân ta đã quét ra tro ách thống trị tàn bạo của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng. Nhưng những hậu quả mà chúng để lại cho nhân dân ta hết sức trầm trọng, đặc biệt là nọc độc của văn hóa thực dân mới cực kỳ phản động và đồi trụy. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV đã vạch rõ: «Ở miền Nam, chủ nghĩa thực dân cũ và mới cùng với ba mươi năm chiến tranh, đã để lại những hậu quả nặng nề trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng. Bằng nhiều thủ đoạn thâm độc, bọn Mỹ ngụy cố tạo ra một thứ «văn hóa» nô dịch, đồi trụy, lai căng, cực kỳ phản động, xô đẩy một số khá đông thanh niên trong các thành thị chạy theo lối sống gấp, vị kỷ, sa đọa và ăn bám, hòng hủy hoại những giá trị văn hóa dân tộc và nếp sống lành mạnh của nhân dân ta» ([2]).

Những con số sau đây đã cho thấy phần nào quy mô và mức độ nghiêm trọng của thứ văn hóa, tư tưởng mà đế quốc Mỹ đã gieo rắc vào miền Nam nước ta: sau ngày giải phóng, gần 1 triệu rưỡi ngụy quân, ngụy quyền tan rã tại chỗ, 3 triệu người thất nghiệp, trên 1 triệu người tàn phế, 800 nghìn trẻ em mồ côi, 600 nghìn gái điếm, hơn 1 triệu thanh, thiếu niên nghiện xì ke, ma túy, hơn 1 triệu người mắc bệnh hoa liễu, trong đó 20 vạn người bị giang mai, hàng vạn trẻ «bụi đời», hàng nghìn tên lưu manh, trộm cướp v.v... ([3]).

Khó có thể nêu lên hết những thủ đoạn và hoạt động đầy tội ác của đế quốc Mỹ trong lĩnh vực văn hóa, tư tưởng. Song điều thấy rõ là tính chất phản động của đế quốc Mỹ về mặt này vượt xa chính sách nô dịch của thực dân Pháp trước đây, cả về quy mô tổ chức, về phương diện truyền bá, về phương thức biểu hiện, cũng như về mức độ tinh vi, xảo quyệt.

Bản chất của cái gọi là văn hóa thực dân mới mà đế quốc Mỹ đã gieo rắc vào miền Nam nước ta không phải là cái gì khác mà chính là sản phẩm của hệ tư tưởng tư sản phản động hiện đại, của lối sống Mỹ, khai thác mọi yếu tố lạc hậu nhất của ý thức hệ phong kiến, triệt để lợi dụng mọi thành tựu khoa học, kỹ thuật và tiềm lực vật chất của xã hội tư bản, đồng thời lại luôn luôn che đậy dưới lớp vỏ bọc «nhân văn» và «dân tộc» thực sự đã trở thành mối hiểm họa không kém gì bom đạn, hủy hoại sinh lực con người, tàn phá cuộc sống của nhân dân ta, thủ tiêu sự phản kháng của dân tộc ta.

Thấm nhuần lời dạy của Hồ Chủ tịch «Văn hóa, văn nghệ cũng là một mặt trận», trong quá

trình kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, «đồng bào miền Nam đã kiên trì chống lại thứ «văn hóa» thực dân mới đó, giữ vững và phát huy mạnh mẽ truyền thống yêu nước, thương nòi, kiên trì, bất khuất của dân tộc, bảo vệ và phát triển những yếu tố dân tộc và dân chủ trong văn hóa, ngay cả ở những vùng bị địch chiếm đóng lâu năm» [4]

Do những tác hại nghiêm trọng của nó, cuộc đấu tranh để quét sạch tàn dư văn hóa phản động của đế quốc Mỹ sau ngày giải phóng được Đảng ta đặt ra một cách cấp bách. Sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa nói chung và công cuộc cách mạng tư tưởng, văn hóa nói riêng *tất yếu phải được tiến hành trong cuộc đấu tranh quét sạch tàn dư văn hóa của chế độ cũ, đặc biệt là phải nhổ tận gốc rễ những nọc độc của «văn hóa» thực dân mới* Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 (tháng 9-1975) đã vạch rõ: «Mặt trận văn hóa và tư tưởng là trận địa đấu tranh giai cấp phức tạp và lâu dài, phải có phương pháp đấu tranh đúng đắn, huy động tổng hợp các loại vũ khí..., kết hợp sự chỉ đạo đấu tranh tập trung thành từng đợt với công tác giáo dục thường xuyên» [5].

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương, ngay sau giải phóng, các cấp Đảng bộ ở miền Nam đã huy động nhiều lực lượng kết hợp nhiều biện pháp, trong đó phát động một phong trào quần chúng rộng lớn đấu tranh truy quét văn hóa phẩm phản động và những hang ổ tàng trữ của nó là nhân tố quan trọng nhất. Nhà nước ta kịp thời ra sắc lệnh chấm dứt ngay sự lưu hành công khai các văn hóa phẩm có nội dung phản động và đồi trụy của chế độ cũ. Với sự tham gia hăng hái của đông đảo các tầng lớp nhân dân, chỉ trong một thời gian ngắn, khắp các tỉnh miền Nam đã thu hồi hầu hết văn hóa phẩm phản động. Trong cuộc vận động đầu tiên, Sở Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh đã thu hồi được 500 tấn sách báo, phim ảnh, băng nhạc có nội dung phản động.

Xuất phát từ bản chất của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là «biến mọi giá trị văn hóa thành tài sản của nhân dân và làm cho nhân dân trở thành người sáng tạo trực tiếp ra mọi giá trị văn hóa» [6], song song với việc truy quét văn hóa phản động, Nhà nước ta đã kịp thời nắm ngay các phương tiện thông tin đại chúng: báo chí, truyền thanh, truyền hình, các nhà xuất bản, thư viện, các rạp hát, rạp chiếu bóng, các trường nghệ thuật, phần lớn các nhà in..., đồng thời xúc tiến cải tạo những ngành mà tư nhân ít nhiều còn ảnh hưởng.

Những biện pháp đó đã kịp thời hạn chế, dần dần xóa bỏ hoàn toàn sự lưu hành văn hóa phẩm phản động và đồi trụy.

Là một bộ phận của cách mạng văn hóa, tư tưởng, cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ văn hóa thực dân mới phải được đặt trong bối cảnh tổng thể của toàn bộ những biến đổi cách mạng do sự tác động đồng thời và có quan hệ chặt chẽ với nhau giữa ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học — kỹ thuật, cách mạng tư tưởng, văn hóa; trong đó cách mạng khoa học — kỹ thuật là then chốt. Những biến đổi về kinh tế thúc đẩy sự phát triển văn hóa. Nhận thức rõ điều đó, ngay sau ngày giải phóng, mặc dầu công việc bề bộn, ngổn ngang, các cấp Đảng bộ và chính quyền các tỉnh miền Nam đều đặt ra nhiệm vụ hàng đầu là nhanh chóng ổn định cuộc sống của nhân dân. Nhờ những cố gắng to lớn của Đảng và Nhà nước và tinh thần «nhường cơm, xẻ áo», giúp đỡ lẫn nhau trong nhân dân, chỉ vài tháng sau ngày giải phóng, hàng chục vạn gia đình đã trở lại quê hương, dựng lại nhà cửa, san sẻ ruộng vườn, tạo cuộc sống ổn định. Nhân dân ta đã nhanh chóng trả lại màu xanh cho làng mạc, ruộng đồng; không còn cái cảnh nông thôn tiêu điều, xơ xác do chiến tranh hủy diệt của đế quốc Mỹ gây ra. Những tập quán làm ăn, sinh hoạt mới bắt đầu nảy nở và phát triển. Bao trùm lên tất cả là tình thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, gắn bó với nhau trong những hình thức làm ăn tập thể bước đầu được tổ chức.

Ở các thành thị, những tệ nạn do xã hội cũ để lại đã được khắc phục từng bước. Các trường phục hồi nhân phẩm, ở đó kết hợp việc giáo dục tư tưởng, chữa bệnh và lao động sản xuất, đã thu hút hàng vạn nạn nhân của «văn hóa» thực dân mới, giúp cho họ trở về với cuộc sống lành mạnh và hạnh phúc. Tại thành phố Hồ Chí Minh, 150 nghìn gái mãi dâm, trên 20 nghìn phụ nữ bị bệnh hoa liễu, hơn 150 nghìn thanh, thiếu niên nghiện xì ke, ma túy, 8 nghìn trẻ «bụi đời»... lần lượt được chữa khỏi, trở về với gia đình và tham gia lao động sản xuất. Trong năm 1981, hơn 20 nghìn người bị giang mai và hàng chục nghìn người bị bệnh hoa liễu khác trên toàn miền Nam được chữa khỏi [7].

Những kết quả đạt được trong việc khắc phục tệ nạn xã hội cũ đã phản ánh rõ bản chất nhân đạo của chế độ xã hội chủ nghĩa và trở thành những kinh nghiệm quý báu được thế giới khâm phục và đánh giá rất cao.

Bản chất nhân đạo và tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, của văn hóa cách mạng

càng được thể hiện nổi bật trong chính sách của Đảng ta đối với hàng chục vạn người vốn là công cụ trong bộ máy chiến tranh của đế quốc Mỹ. Sau ngày giải phóng, không những không hề diễn ra cái gọi là «tắm máu» mà đế quốc Mỹ đã gieo rắc trong nhân dân ta trước khi chúng tháo chạy, mà trái lại, Đảng và nhân dân ta đã «lấy ánh sáng của nền văn hóa mới để xua tan bóng đêm của quá khứ, cứu vớt những tâm hồn sa đọa, đưa họ trở về trong tâm hồn dân tộc, cùng toàn dân vươn lên một đời sống văn hóa Việt Nam và xã hội chủ nghĩa huy hoàng» ([8]).

Bằng sức cảm hóa và thu phục của chính sách nhân đạo, với sự kết hợp nhiều biện pháp, trong một thời gian ngắn các tỉnh miền Nam đã cơ bản xóa bỏ tàn dư văn hóa thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Tuy nhiên, cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ hoàn toàn những tàn tích văn hóa của xã hội cũ, đặc biệt là những nọc độc nguy hại của văn hóa thực dân mới là một sự nghiệp lâu dài, dai dẳng, phức tạp. Tính chất phức tạp và gay gắt của cuộc đấu tranh giữa hai con đường trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng không chỉ dừng lại ở chỗ xóa bỏ trực tiếp những dấu vết của cái cũ mà còn phải đối đầu với những vấn đề nảy sinh ngay từ trong quá trình xây dựng cái mới, trong đó những nhân tố tiêu cực của cái cũ đóng vai trò là môi trường nảy nở cho những cái xấu. Hơn nữa, mặc dầu đã bị thất bại nhục nhã và buộc phải chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, nhưng đế quốc Mỹ vẫn chưa từ bỏ mưu đồ chống phá cách mạng Việt Nam. Chúng cấu kết với bọn phản động trong giới cầm quyền Trung Quốc, sử dụng thủ đoạn chiến tranh tâm lý, chiến tranh gián điệp, dùng văn hóa phản động, đồi trụy, nuôi dưỡng và cấu kết với bọn phản động trong nước hòng phá hoại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta, nuôi dưỡng dã tâm làm suy sụp con người của một dân tộc chiến thắng. Chúng lén lút đưa vào Việt Nam những văn hóa phẩm phản động, đồi trụy, «văn hóa di tản» phản bội Tổ quốc nhằm đầu độc thanh niên, hòng làm sống lại văn hóa thời Mỹ — ngụy. Cái tính trong 6 tháng đầu năm 1981 đã có tới hơn 500.000 kiện hàng bưu phẩm chứa nhiều sách báo, phim ảnh, băng nhạc, thư từ có nội dung phản động ([9]) từ các nước tư bản gửi tới Việt Nam.

Ở trong nước, vào những năm 1978 — 1980, giữa lúc công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa của nhân dân miền Nam đang bước vào giai đoạn gay go, gian khổ thì nhiều hiện tượng tiêu cực xuất hiện, có nơi, có lúc trầm trọng. Tại thành phố Hồ Chí Minh và một số thành phố khác ở miền Nam mọc lên nhan nhản những hàng cà phê trong đó tạo dựng lại khung cảnh của loại phòng trà thời Mỹ — ngụy, mở nhạc ngoại xả láng, bán nhạc sống cắt cổ, kéo con người ta vào một thế giới nào khác... Chúng không những dùng tiền mua một thế giới riêng mà còn khiêu khích và thách đố cả một xã hội. Chúng in hàng loạt sách lậu cho thiếu nhi, tái bản những sách xuất bản dưới chế độ cũ, in lại nhạc vàng, mở rộng mạng lưới lưu hành băng nhạc và phim ảnh đồi trụy. Nguy hiểm hơn nữa, một số phần tử phản động, trong đó có những người hoạt động trong giới văn hóa, nghệ thuật đã lợi dụng danh nghĩa ca khúc tuổi trẻ làm cho lẫn lộn với cái gọi là «nhạc trẻ» thời Mỹ — ngụy để kích động, xúi dục thanh niên trốn tránh trách nhiệm, quay lưng lại với cuộc sống lao động và chiến đấu của nhân dân ta, luyến tiếc dĩ vãng và sùng bái đế quốc bên ngoài.

Những yếu tố phức tạp của tình hình văn hóa đó đã tạo điều kiện cho kẻ địch thâm độc hoạt động một cách ngang nhiên, đồng thời cũng tạo nên một sự mơ hồ trong một bộ phận cán bộ quản lý văn hóa và một số văn nghệ sỹ thiện chí, có lúc đã dẫn đến một số người biến chất và trở thành kẻ tiếp tay cho bọn đế quốc và phản động. Chưa bao giờ lời di huấn của Lênin thể hiện cụ thể và sâu sắc như tình hình các thành thị miền Nam trong những năm 1978 – 1980: «Khi xã hội cũ chết thì người ta không thể đem tử thi của nó mà bỏ vào áo quan để chôn xuống đất. Thây ấy rữa ra trong môi trường chúng ta và đầu độc cuộc sống của chúng ta bằng hàng nghìn sợi dây. Cái cũ, cái thối nát, cái đã chết bám lấy cái mới, cái tươi tốt, cái trẻ trung, cái có sinh khí» ([10]).

Hiện tượng trỗi dậy của nọc độc văn hóa phản động phản ánh sự phản ứng quyết liệt của các thế lực đế quốc, phản động đồng thời cũng chứng tỏ sự non yếu, buông lỏng quản lý của một số cán bộ có trách nhiệm. Trước tình hình đó Trung ương Đảng và Chính phủ đã nghiêm khắc phê phán và chỉ rõ phương châm, phương hướng tiến lên của nhiệm vụ cải tạo và xây dựng văn hóa.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V đã vạch rõ: «Đẩy mạnh công cuộc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới, bám sát yêu cầu của cách mạng và phù hợp với khả năng kinh tế, thúc đẩy tốt hơn nữa công cuộc xây dựng chế độ mới và nền kinh tế mới. Tăng cường đấu tranh xóa bỏ tệ nạn xã hội cũ, những tàn dư của văn hóa thực dân mới, chống mọi tư tưởng và văn hóa phản động» ([11]).

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng và chính quyền, lực lượng văn hóa được sự hỗ trợ và phối hợp chặt chẽ của các lực lượng công an, quân đội, thanh niên... tiến hành hàng loạt các cuộc truy quét văn hóa phản động, trừng trị thích đáng những tên đầu sỏ có âm mưu chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Trong năm 1981, thành phố Hồ Chí Minh đã phát hiện và thu giữ hơn 10.330.000 tài liệu văn hóa phẩm đồi trụy từ Mỹ, Canađa, Pháp, Úc... gửi đến. Hàng loạt các ổ tàng trữ, lưu hành, phổ biến văn hóa phản động bị phát hiện, vạch trần. Chỉ kiểm tra trong 74 quán giải khát «đèn mờ» của quận 5 (thành phố Hồ Chí Minh). Chúng ta đã thu giữ hơn 5 nghìn cuộn băng, đủ cung cấp cho hơn 100 chương trình ca nhạc phản động... Trong thời gian ngắn từ 11 – 4 đến 10-5-1981, 119 quán cà phê hoạt động trái phép, thực chất là những ổ lưu hành văn hóa phản động bị buộc phải đóng cửa v.v...

Nhờ những biện pháp kiên quyết, kết hợp các lực lượng chuyên chính với phong trào quần chúng, trong một thời gian ngắn, chúng ta đã cơ bản quét sạch việc lưu hành, tàng trữ văn hóa phẩm phản động hòng hồi phục lại không khí dưới thời Mỹ–ngụy. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh chống những tàn dư văn hóa thực dân mới trước hết phải là sự thức tỉnh và đoạn tuyệt với những tàn dư xấu xa của nền văn hóa cũ, đồng thời tự giác cải tạo và hòa nhập vào nền văn hóa mới. Đó là một quá trình rất phức tạp, diễn ra ngay trong bản thân mỗi con người.

II – VIỆC XÂY DỰNG VĂN HÓA – GIÁO DỤC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, NÂNG CAO ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NHÂN DÂN LAO ĐỘNG

Việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới với những nội dung và phẩm chất đối lập với văn hóa cũ, con người cũ–sản phẩm của chủ nghĩa thực dân mới–không những là nhiệm vụ trung tâm của toàn bộ sự nghiệp văn hóa xã hội chủ nghĩa, mà còn là yêu cầu cấp bách để xóa bỏ hoàn toàn văn hóa phản động, đồi trụy của đế quốc Mỹ. Vai trò quyết định của cuộc đấu tranh «ai thắng ai» trên mặt trận tư tưởng, văn hóa sẽ tùy thuộc vào chính sự nghiệp xây dựng một nền văn hóa mới ngay trên mảnh đất vừa thoát khỏi ách nô dịch của văn hóa thực dân mới.

Nhận thức sâu sắc yêu cầu và nhiệm vụ của cuộc cách mạng tư tưởng, văn hóa, các cấp ủy Đảng ở miền Nam đã nhanh chóng triển khai công cuộc xây dựng nền văn hóa mới song song với việc đấu tranh xóa bỏ tàn dư văn hóa phản động... Những thành tựu về văn hóa–giáo dục được phản ánh sau đây đã nói lên những cố gắng to lớn của các Đảng bộ và nhân dân các tỉnh miền Nam:

+ Xóa bỏ nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa–tri thức của nhân dân lao động.

Như chúng ta đã biết, cùng với việc gieo rắc tư tưởng và văn hóa phản động, đế quốc Mỹ thực hiện chính sách ngu dân cổ truyền của chủ nghĩa thực dân đối với nhân dân ta ở miền Nam. Dưới thời Mỹ–ngụy, miền Nam Việt Nam là một trong những nơi đông người mù chữ nhất ở Đông Nam Á: » 20 % số dân không biết đọc, biết viết. Ở các vùng núi, vùng sâu đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ đó còn lớn gấp nhiều lần, thậm chí có những nơi hầu hết dân số mù chữ. Trước ngày giải phóng, trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền Nam nước ta, tỷ lệ người biết chữ chưa tới 2% dân số. Ngay giữa Sài Gòn, một thành phố được mệnh danh là «hòn ngọc Viễn Đông» cũng có tới 20 vạn người không biết đọc, biết viết» ([12]).

Mỹ ngụy cấm Hội truyền bá quốc ngữ hoạt động, giải tán các lớp bình dân học vụ do một số người yêu nước tổ chức.

Toàn bộ hệ thống giáo dục ở vùng địch chiếm đóng trước năm 1975 chỉ có 1922 trường tư thục của các tôn giáo, 247 trường của Hoa kiều, trong đó có 8 trường hoàn toàn học theo chương trình nước ngoài. Tổng số học sinh các cấp chưa tới 1 triệu rưởi người ([13]).

Cũng như dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp trước đây, dưới thời Mỹ ngụy, nhà trường phần lớn chỉ dành cho con em giai cấp bóc lột. Hàng chục vạn con em của nhân dân lao động bị thất học hoặc không được học hành chu đáo. Đó là chưa nói tới tính chất phản động, phản dân tộc trong nội dung giảng dạy của nhà trường thực dân mới.

Ngay sau ngày giải phóng, các tỉnh miền Nam đã kịp thời tiếp quản và cải tạo hệ thống nhà trường cũ từ phổ thông đến đại học, xóa bỏ trường tư, xóa bỏ đặc quyền của các giai cấp bóc lột trong nhà trường. Chỉ 5 tháng sau ngày giải phóng, các trường học ở miền Nam đã bước vào năm học mới với một chương trình giảng dạy về cơ bản đã gạt bỏ những độc tố của nền giáo dục thực dân mới.

Song song với việc cải tạo và phát triển hệ thống giáo dục phổ thông và đại học, các tỉnh miền Nam nhanh chóng phát động *phong trào bình dân học vụ, xóa bỏ nạn mù chữ*. Từ thành thị đến nông thôn, từ vùng sâu đồng bằng sông Cửu Long đến các vùng núi xa xôi, khắp nơi đều dấy lên cuộc vận động toàn dân đi học. Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền, các tầng lớp thanh niên, phụ nữ thực sự đóng vai trò nòng cốt trong phong trào, động viên tất cả mọi người hăng hái diệt «giặc dốt».

Ở nông thôn, có nhiều hình thức tổ chức học tập phong phú. Tất cả các thôn, các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất đều tổ chức lớp học. Các lớp học buổi trưa, buổi tối dành cho người lớn tuổi. Các em thiếu niên chưa biết chữ được mở các lớp học riêng do xã tổ chức và đài thọ kinh phí.

Tại các xí nghiệp, công, nông trường..., công đoàn và chính quyền phối hợp vận động phong trào, có chế độ khuyến khích công nhân, viên chức học tập. Nhiều nơi, các lớp học được tổ chức trong giờ hành chính, đảm bảo quyền lợi cho người đi học, đồng thời có chính sách thưởng, phạt kịp thời.

Có thể nói, cuộc vận động toàn dân tham gia bổ túc văn hóa, xóa nạn mù chữ thực sự mang tính chất cách mạng của quần chúng. Nhờ vậy, chẳng bao lâu sau ngày giải phóng, hàng chục vạn người mù chữ trước đây, nay đã biết đọc, biết viết. Ngày 23-2-1978, Bộ Giáo dục nước ta thông báo: «Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cơ bản xóa xong nạn mù chữ».

Chiến công đó được ghi rực rỡ trên «Bảng vàng xóa nạn mù chữ» lưu giữ trân trọng trong bảo tàng của 21 tỉnh, thành phố phía Nam. Gần 1 triệu rưỡi người vừa mới được thanh toán nạn mù chữ, chiếm tỷ lệ 94 phần trăm tổng số người mù chữ trước ngày giải phóng.

Thắng lợi này không chỉ phản ánh kết quả của mặt trận văn hóa, giáo dục mà còn là thành tựu to lớn có ý nghĩa chính trị. Được Đảng mang «ánh sáng văn hóa» soi rọi, những người dân lao động vốn bị giam hãm trong vòng tối tăm, dốt nát dưới chế độ Mỹ — ngụy, càng hiểu rõ hơn con đường cách mạng, hăng hái bắt tay vào công cuộc xây dựng cuộc đời mới. Chúng ta càng có quyền tự hào với thành tích to lớn đó, nếu biết rằng cùng trong thời gian ấy (1978), theo tài liệu của Ủy ban Văn hóa — Giáo dục và Khoa học Liên hiệp quốc (UNESCO) trên thế giới vẫn còn 28,9 % tổng số người mù chữ; riêng tại các nước chậm phát triển, tỷ lệ ấy lên đến 47,7 %.

Trên cơ sở xóa xong nạn mù chữ, việc mở các lớp bổ túc văn hóa cấp I và cấp II đã dần dần phát triển ở cả thành thị và nông thôn miền Nam, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của quần chúng công nông trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Có thể thấy rõ điều đó qua biểu thống kê dưới đây về:

Tình hình phát triển bổ túc văn hóa miền Nam (14).

Năm học	1976	1977	1978
Số học viên (người)	1.162.100	1.230.700	1.384.000

Hai hệ thống giáo dục—phổ thông và bình dân học vụ—cùng song song phát triển đã khiến cho các tỉnh miền Nam vừa mới giải phóng, lại gặp nhiều khó khăn về kinh tế, đời sống vẫn có thể từng bước vươn lên thực hiện phổ cập trình độ văn hóa cấp I cho tất cả mọi người. Từ năm 1975 đến năm 1980 ở các tỉnh miền Nam đã có 400 xã hoàn thành phổ cập cấp I và hơn 1000 xã thực hiện phổ cấp đến cấp 2 cho nhân dân lao động. Đặc biệt, tỉnh Bình Trị Thiên là tỉnh sớm nhất ở miền Nam đã thực hiện phổ cập cấp I trong toàn tỉnh từ đầu năm 1981. Và, tính đến giữa năm 1981, đã có 38 phường, xã và 172 cơ quan, xí nghiệp thực hiện phổ cập cấp II cho cán bộ, đảng viên và thanh niên (15). Trong năm 1980, thành phố Hồ Chí Minh đã hoàn thành phổ cập cấp I cho 65 phường, xã và 28 cơ quan, xí nghiệp (16).

Cuộc vận động xóa nạn mù chữ vẫn được tiếp tục tiến hành song song với công tác bổ túc văn hóa. Năm 1980, tỉnh Tiền Giang có thêm 6859 người được thanh toán nạn mù chữ.

Trong phong trào xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa, ở nông thôn miền Nam đã nổi bật lên nhiều địa phương điển hình tiên tiến. Ví như xã Cát Hanh (Phù Cát, Nghĩa Bình) từ chỗ có rất ít người biết chữ, đến cuối năm 1978 tất cả mọi người đều được phổ cập trình độ văn hóa cấp I; cán bộ chủ chốt của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất trở lên và đại bộ phận thanh niên trong xã đã có trình độ văn hóa cấp II. Với thành tích ấy, năm 1979 xã Cát Hanh đã được Ủy ban Văn hóa—Giáo dục và khoa học Liên hiệp quốc trao tặng giải thưởng quốc tế N.K. Crúpscaia (17).

Điều đáng chú ý là các biện pháp, hình thức tổ chức học tập phong phú, được các cấp ủy Đảng và chính quyền quan tâm chỉ đạo. Đi đôi với việc xây dựng, củng cố hệ thống các trường bổ túc văn hóa tập trung, tại chức ở tỉnh, huyện, nhiều nơi còn phát

triển hình thức tập trung ngắn ngày, tập trung định kỳ, nửa tập trung ở xã; tạo điều kiện cho cán bộ chủ chốt theo học lên cấp II và một phần cấp III.

Trong các nhà máy, xí nghiệp..., qua cuộc cải tạo công, thương nghiệp tư bản tư doanh, đội ngũ công nhân miền Nam không những trở thành người chủ thực sự về chính trị, kinh tế mà còn vươn lên làm chủ khoa học, kỹ thuật do trình độ văn hóa, tri thức được nâng cao. Phong trào xóa nạn mù chữ, bổ túc văn hóa đã khiến cho đội ngũ công nhân, viên chức ở miền Nam từ chỗ trình độ văn hóa rất thấp, nhiều người mù chữ, đã phổ cập cấp I và một số khá lớn đã có trình độ cấp II và cấp III. Đặc biệt là phong trào bổ túc văn hóa không những thu hút số người mù chữ hoặc trình độ văn hóa thấp mà còn lôi cuốn cả những công nhân, viên chức đã có trình độ văn hóa khá cao. Năm 1977 số công nhân có trình độ cấp III (từ lớp 10 đến lớp 12) mới chiếm 6 % tổng số công nhân toàn miền Nam, đến năm 1979, tỷ lệ ấy đã lên tới 18,9 % [18].

Cùng với hệ thống bổ túc văn hóa cho người lớn tuổi, ***hệ thống giáo dục phổ thông*** do Nhà nước đảm nhiệm phát triển nhanh chóng. Năm học đầu tiên sau ngày giải phóng (1976 – 1977) toàn miền Nam có tới 4.200.000 học sinh cơ sở và 178.000 học sinh trung học, gấp 3 lần số học sinh trước năm 1975. Đến năm học 1983—1984, số lượng học sinh các cấp đã lên tới 5.320.000 và 241.000 em [19].

Điều đáng chú ý là mạng lưới trường lớp được bố trí hợp lý, cơ sở trường học có khắp mọi nơi, thuận tiện cho việc học tập của con em nhân dân lao động. Tất cả các xã đều có trường cấp I, hầu hết các xã có trường cấp II, các quận, huyện có trường học cấp III, có quận, huyện có tới 3 – 4 trường. Năm học 1984—1985 cả nước có 12.016 trường phổ thông cơ sở và 832 trường phổ thông trung học, riêng các tỉnh miền Nam có 4.983 và 310 trường phổ thông các cấp [20].

Để đáp ứng nhu cầu giáo dục ngày càng tăng, các tỉnh miền Nam đã phát triển nhanh chóng hệ thống các trường sư phạm, gấp rút đào tạo đội ngũ cán bộ, thầy, cô giáo. Từ chỗ phải dựa vào sự chi viện của các tỉnh miền Bắc là chính, đến nay (1984) trên toàn miền Nam đã có: 98.357 giáo viên cấp I, 46.524 giáo viên cấp II và 11.165 giáo viên cấp III [21]. Cùng với việc đào tạo đội ngũ giáo viên mới, công tác giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo lại giáo viên cũ ở miền Nam trước đây được tổ chức đều đặn, chặt chẽ trong dịp nghỉ hè hàng năm, giúp anh chị em giáo viên cũ vươn lên cảm nhận yêu cầu, nhiệm vụ mới.

Ngay từ những năm học đầu tiên sau giải phóng, các trường ở miền Nam đã nhanh đi vào nền nếp, mở rộng và phát triển phong trào thi đua «Hai tốt» (dạy tốt và học tốt). Đặc biệt, thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị Trung ương Đảng (tháng 1-1979) về *Cải cách giáo dục*, hệ thống giáo dục phổ thông với nội dung chương trình tiến bộ (bao gồm giáo dục trí tuệ, giáo dục chính trị và đạo đức, giáo dục lao động, kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp, giáo dục thể chất và giáo dục thẩm mỹ) nhằm xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa ngay từ tuổi ấu thơ theo nguyên lý «học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội» đã xoay chuyển theo hướng gắn quá trình giảng dạy, học tập với cuộc sống, với mục tiêu kinh tế, xã hội của cả nước và từng địa phương. Đến nay, hầu hết các tỉnh và thành phố miền Nam đều thành lập trung tâm giáo dục hướng nghiệp. Hàng tuần, các em học sinh tới đó từ 2 đến 3 buổi để học nghề theo nguyện vọng và sở trường của mình.

Một trong những thành công nổi bật của công tác giáo dục mới ở các tỉnh miền Nam là sự tham gia, đóng góp vào việc giảng dạy và học tập của toàn dân. Nhờ đó mà nhà trường khắc phục được những khó khăn lớn về xây dựng trường sở, thiết bị, dụng cụ học tập, giảng dạy, ổn định đời sống giáo viên... Xã Phú Thượng (Bến Tre) là một trong những điển hình về phong trào toàn dân chăm lo công tác giáo dục. Nhiều nơi đã giải quyết những vấn đề thực tế như huy động nhân dân góp của, góp sức xây dựng nhà trường theo phương châm «Nhà nước và nhân dân cùng làm». Ở huyện Cần Đước (Long An) sau giải phóng chỉ có 30 phòng học, nhân dân đã tự nguyện góp vật liệu, tiền bạc, công sức xây dựng thêm 270 phòng; nhân dân 4 huyện thuộc tỉnh Hậu Giang đã góp trên 1500 giạ thóc, tự xây cất được 271 phòng học và đóng được 375 bộ bàn ghế cho các trường phổ thông cơ sở và xây dựng được một trường cấp III bằng gạch ngói.

Cùng với việc phát triển nền giáo dục phổ thông, hệ thống giáo dục đại học và chuyên nghiệp nhanh chóng phát triển ở các tỉnh miền Nam. Từ đầu năm 1977, hệ thống đại học đã cơ bản cải tạo xong và bắt đầu đào tạo học sinh theo chương trình mới. Được sự giúp đỡ của đội ngũ giáo sư, cán bộ giảng dạy miền Bắc, các trường đại học miền Nam từng bước trưởng thành cả về số lượng và chất lượng. Hàng năm có hàng chục nghìn cán bộ khoa học, kỹ thuật ra trường đã kịp

thời cung cấp cho các ngành kinh tế, xã hội của các địa phương, góp phần to lớn đáp ứng đội ngũ cán bộ trong giai đoạn cách mạng mới.

Công tác mẫu giáo, nhà trẻ ở các tỉnh miền Nam cũng được nhanh chóng triển khai và phát triển. Năm 1976 mới có 24 vạn cháu, đến năm 1984 đã thu hút 59 vạn cháu trong độ tuổi đến lớp mẫu giáo. Ở các công, nông trường, xí nghiệp, cơ quan, từ thành phố đến nông thôn, khắp nơi đều tổ chức nhà trẻ, mẫu giáo. Việc mở rộng hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo không những thể hiện việc xã hội chăm lo, nuôi dạy thế hệ mầm non của đất nước mà còn tạo điều kiện cho các bậc cha mẹ tham gia tốt các mặt sản xuất, công tác, đặc biệt có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp giải phóng phụ nữ.

Tóm lại, chỉ 10 năm sau ngày giải phóng, nền giáo dục miền Nam đã phát triển nhanh chóng và toàn diện, cả về ngành học, về số lượng học sinh, về xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cũng như về xóa nạn mù chữ; nâng cao trình độ văn hóa tri thức cho nhân dân lao động.

Sự tiến bộ về trình độ văn hóa sẽ tạo điều kiện cho việc nhận thức chính trị, tiếp thu đường lối, chính sách của Đảng, tiếp thu khoa học — kỹ thuật, tiến lên làm chủ thiên nhiên, xã hội và làm chủ bản thân, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đối với nhân dân miền Nam, những biến đổi to lớn đó còn là những bằng chứng hùng hồn đập tan luận điệu xuyên tạc của đế quốc Mỹ và bọn phản động. Tất cả những ai có thiện chí, khi đến thăm miền Nam nước ta đều khẳng định sự đổi thay sâu sắc trên lĩnh vực này. Đúng như một nhà nghiên cứu nông nghiệp người Pháp đã nhận xét: «Ở Việt Nam ai cũng biết đọc, biết viết, đó là điều chưa từng thấy trong một nước chưa phát triển. Trẻ em đi học ở nông thôn là cảnh tượng xúc động, tươi vui, đẹp mắt...» (22)

+ Phát triển phong trào văn hóa quần chúng, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân lao động.

Văn hóa không chỉ là tri thức. Cốt lõi và linh hồn của đời sống văn hóa tinh thần là *tư tưởng, tình cảm* của con người gắn liền với cuộc sống được hình thành và phát triển cùng với sự hình thành và phát triển «những mối quan hệ hiện thực» trong xã hội. Mười năm qua, với những cuộc cải tạo và xây dựng kinh tế — xã hội, nhân dân miền Nam «từ làm chủ trong đấu tranh giành độc lập, tự do đã tiến lên triển khai một bước chế độ làm chủ tập thể, tạo nên những biến đổi bước đầu nhưng rất quan trọng của xã hội ta» (23).

Thật vậy, những biến đổi cách mạng về kinh tế đã tạo tiền đề cho sự việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Lấy một biến đổi cụ thể ở vùng đồng bằng sông Cửu Long làm ví dụ. Ở nhiều địa phương thuộc vùng này, từ lâu đời người nông dân chỉ quen với tập quán canh tác một vụ lúa. Và do những điều kiện «ưu đãi» của thiên nhiên, đã hình thành một tâm lý trong người nông dân là: «làm chơi, ăn thật». Thời gian còn lại rất dài trong năm, bà con nông dân thường bị cuốn hút vào những thủ tục, lề thói lạc hậu: rượu chè, ăn nhậu, chơi bời... Ngày nay, những tập tục lạc hậu đó cơ bản bị xóa bỏ. Với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp gắn liền với thủy lợi hóa, thâm canh, tăng vụ... thúc đẩy sản xuất, người nông dân ở đây đã chuyển từ làm một vụ sang hai vụ lúa, nhiều nơi còn thêm vụ xen. Thời gian chủ yếu trong một năm dành cho việc sản xuất, chăm sóc cây trồng, làm thủy lợi, chăn nuôi... Những tập quán làm ăn mới hình thành, và do đó tập quán sinh hoạt, nếp nghĩ, lối sống cũng dần dần được thay đổi.

Ở nông thôn miền Nam, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp với những hình thức tổ chức: hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, liên doanh, liên kết kinh tế..., không những đã đưa nông dân lao động vào con đường làm ăn tập thể mà còn cho phép họ từng bước mở rộng sự phân công, hiệp tác trong lao động để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, đóng góp cho Tổ quốc...Chính sự thay đổi sâu sắc trong phương thức làm ăn đó đã tạo ra cơ sở kinh tế — xã hội khách quan cho tư tưởng làm chủ tập thể ở người nông dân nảy sinh và phát triển.

Chắc chắn là cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, cái tốt và cái xấu, cái tiến bộ và cái lạc hậu sẽ còn tiếp tục diễn ra gay go phức tạp và lâu dài trong suốt quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội. Song, *những tư tưởng, tình cảm mới, những con người mới* đang hình thành ở khắp nông thôn và thành thị miền Nam *phong cách lao động và tập quán, thói quen* trong nhân dân cũng hoàn toàn không giống như trước nữa.

Đó chính là cốt lõi của nền văn hóa mới, là thành tựu cơ bản nhất của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa.

Tuy nhiên, ở đây chúng tôi sẽ không đi sâu tìm hiểu nội dung quan trọng đó. Vấn đề mà chúng tôi muốn trình bày chỉ là nêu lên *những thành tựu trong việc xây dựng những cơ sở văn hóa phục vụ quần chúng, phát triển*

phong trào văn hóa quần chúng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân lao động.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Văn hóa là văn học, sân khấu, điện ảnh, âm nhạc, nhảy múa, tranh vẽ, là đồ chơi, nếp sống mới, v.v.. Không làm tốt những việc này là hạ thấp văn hóa, hạ thấp cuộc sống, vì người ta không thể sống mà thiếu tiếng hát, thiếu vui chơi, giải trí,... Những hoạt động ấy rất cần thiết cho xã hội » [21]. Chính những hoạt động văn hóa, tinh thần đó sẽ góp phần quan trọng cho sự hình thành và phát triển con người mới, cuộc sống mới.

Ngay sau ngày giải phóng, được sự giúp đỡ, chi viện to lớn của miền Bắc, nhân dân các tỉnh miền Nam đã được đón nhận những văn hóa phẩm mới với nội dung xã hội chủ nghĩa, tiếp thu nền văn hóa, văn nghệ mới từ miền Bắc gửi vào. Nếu như Bộ giáo dục đã gửi 1437 tấn sách giáo khoa với 7 triệu rưỡi bản và hàng nghìn thầy, cô giáo vào miền Nam ngay trong năm 1975, thì cũng trong những tháng đầu tiên sau giải phóng, Bộ Văn hóa đã gửi 2 triệu bản sách và 3 triệu bản văn hóa phẩm, kịp thời chi viện cho miền Nam. Cùng với việc gửi văn hóa phẩm, Bộ Văn hóa đã cử 1617 cán bộ, diễn viên gồm 21 đoàn nghệ thuật, 2 đội bảo tàng lưu động, 37 đội chiếu bóng, 18 đội quay phim và một số đơn vị nghệ thuật khác vào phục vụ đồng bào miền Nam [24].

Các tầng lớp nhân dân miền Nam phấn khởi đón nhận những món quà chi viện của miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Trong năm đầu tiên hoạt động, thư viện Quốc gia đặt tại thành phố Hồ Chí Minh đã có tới 135.937 lượt người đến đọc. Hàng chục vạn lượt người đến xem và hoan nghênh những buổi chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật với nội dung cách mạng và xã hội chủ nghĩa từ miền Bắc đưa vào.

Trên cơ sở sự chi viện to lớn, nhiều mặt của miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, lực lượng văn hóa, văn nghệ miền Nam được tập hợp lại và trưởng thành nhanh chóng. Điều đáng chú ý là, cũng giống như hai mũi tiến công trên mặt trận giáo dục, mặt trận văn hóa, văn nghệ nhanh chóng hình thành hai lực lượng; lực lượng văn hóa chuyên nghiệp và lực lượng văn hóa quần chúng.

Lực lượng văn hóa quần chúng đóng vai trò nòng cốt thúc đẩy phong trào văn hóa, văn nghệ trong nhân dân phát triển. Ngay sau khi vừa mới giải phóng, các tỉnh miền Nam đều đã thành lập các đội thông tin cơ sở. Đến nay, tất cả các xã đều có đội thông tin cơ sở, hầu hết các xã đều có đội nghệ thuật quần chúng. Nhiều nơi có đội văn nghệ ấp. Riêng thành phố Hồ Chí Minh, tính đến tháng 4-1985 đã có gần 2500 tổ, đội văn nghệ quần chúng và 319 đội thông tin tuyên truyền cơ sở trong tổng số trên 4.500 đội cả nước. Đặc biệt, tại các vùng miền núi, vùng sâu đồng bằng sông Cửu Long, dưới thời Mỹ — ngụy hầu như nhân dân không hề biết tới phim ảnh, sân khấu là gì, đến nay cả 3 tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai — Công Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng) đã thành lập được 350 đội văn nghệ quần chúng, 142 đội tuyên truyền cổ động xã, tất cả các huyện đều có từ 1 đến 2 đội chiếu bóng.

Các đội thông tin tuyên truyền và văn nghệ quần chúng đã tỏa rộng và bám rễ sâu vào cơ sở, thường xuyên có mặt mọi nơi, mọi lúc phục vụ quần chúng, tuyên truyền, giải thích đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước cho nhân dân.

Trong quá trình phát triển của phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, một hình thức tổ chức mới đã ra đời, trước hết ở thành phố Hồ Chí Minh. Đó là nhóm « ca khúc chính trị » được hình thành từ phong trào tuổi trẻ ca hát. Được các cấp ủy Đảng quan tâm lãnh đạo chặt chẽ và sự chỉ đạo, khuyến khích của ngành văn hóa, các nhóm « ca khúc chính trị » đã thực sự thu hút sự chú ý của đông đảo thanh niên và có tác dụng giáo dục rất lớn đối với thế hệ trẻ yêu thích âm nhạc, nghệ thuật.

Lực lượng văn hóa, văn nghệ quần chúng là hạt nhân thúc đẩy phong trào ca hát, sinh hoạt văn nghệ trong nhân dân. Một trong những hình thức để phát triển phong trào văn nghệ quần chúng là tổ chức hội diễn từ cơ sở đến tỉnh, huyện. Hàng năm ở tất cả các quận, huyện, tỉnh, thành đều tổ chức nhiều cuộc hội diễn nghệ thuật quần chúng, thu hút sự tham gia của hàng vạn người, tạo nên không khí vui tươi, lành mạnh. Chỉ tính trong năm 1977, riêng huyện Gò Công (Long An) đã tổ chức 13 cuộc hội diễn ở quận, xã và liên xã, thu hút trên 68.000 lượt người xem. Năm 1983, riêng cuộc hội diễn mang chủ đề « Tiếng hát sân khấu chiến đấu » của thành phố Hồ Chí Minh đã lôi cuốn 7.000 diễn viên không chuyên tham gia.

Ngoài các cuộc hội diễn được tổ chức đều hàng năm, phong trào văn nghệ quần chúng còn sáng tạo nhiều hình thức khác phong phú, thích hợp với mỗi vùng, mỗi địa phương. Ví như việc tổ chức các buổi « Tạp chí miệng » (sân khấu hóa kể chuyện) ở thành phố Hồ Chí Minh, « thuyền văn hóa » ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, « nhà rông văn hóa » ở Tây Nguyên... đã thu hút mọi người tham gia và hoan nghênh.

Đi đôi với việc phát triển phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, các tỉnh miền Nam đã *xây dựng và phát triển nhanh cơ sở vật chất – kỹ thuật của ngành văn hóa*. Nhằm hướng tới mục tiêu phục vụ sản xuất và đời sống, ngành văn hóa đã xây dựng được mạng lưới các công trình văn hóa từ tỉnh, thành đến huyện, xã như: nhà văn hóa, nhà thông tin, thư viện, bảo tàng, nhà truyền thống, câu lạc bộ, hiệu sách,.. *Nhà văn hóa* ra đời từ năm 1976. Ngay sau đó nhiều nơi ở miền Nam nhanh chóng xây dựng nhà văn hóa tỉnh, thành, quận, huyện, thị và một số nơi có nhà văn hóa phường. Tính đến cuối năm 1983 thành phố Hồ Chí Minh có 483 nhà văn hóa thành phố, quận, phường. Các tỉnh Nghĩa Bình, Phú Khánh, ngoài nhà văn hóa tỉnh, hơn một nửa số quận, huyện, thị đã xây dựng xong nhà văn hóa.

Nhà văn hóa không những là trung tâm chỉ đạo, hướng dẫn phương pháp nghiệp vụ văn hóa mà còn là nơi vui chơi, giải trí, thỏa mãn đời sống tinh thần của người lao động, là cảnh quan văn hóa của từng địa phương. Sự thu hút ngày càng đông người, nhất là đông đảo thanh niên tham gia sinh hoạt, đã phát huy mạnh mẽ vai trò giáo dục, tuyên truyền rất sắc bén của trung tâm văn hóa này.

Trong hệ thống mạng lưới văn hóa ở cơ sở không thể không nói tới sự sáng tạo của các tỉnh miền Nam trong việc thành lập *cụm văn hóa* bên cạnh cụm kinh tế – dân cư trên địa bàn huyện. Từ năm 1983, cụm văn hóa bắt đầu hình thành ở Nghĩa Bình và nhanh chóng mở rộng ra nhiều địa phương miền Nam. Đến đầu năm 1985, riêng Nghĩa Bình đã xây dựng được 29 cụm văn hóa.

Cụm văn hóa bao gồm một số công trình văn hóa ở cơ sở như nhà hát, rạp chiếu bóng thư viện, hiệu sách, câu lạc bộ, đài truyền thanh... được xây dựng trên địa bàn trung tâm của một số liên xã trong huyện, bên cạnh sự hình thành cụm kinh tế – dân cư. Có thể nói, cụm kinh tế – dân cư – văn hóa là chiếc cầu nối giữa nông thôn và thành thị, tạo điều kiện xóa bỏ ranh giới giữa nông thôn và thành thị. Đó cũng là một loại mô hình mới của kết cấu kinh tế – xã hội xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.

Có thể nói, chỉ qua 10 năm tiến lên chủ nghĩa xã hội, bộ mặt văn hóa cả ở nông thôn và thành thị miền Nam đã thay đổi nhanh chóng. Một vài con số sau đây sẽ nói rõ thêm điều đó. Tính đến giữa năm 1984, trong các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long (không kể thành phố Hồ Chí Minh) đã xây dựng được gần 200 thư viện, phòng đọc sách, 40 nhà bảo tàng, nhà truyền thống, 20 nhà hát nhân dân, 40 nhà văn hóa, câu lạc bộ tỉnh, huyện, hơn 120 hiệu sách nhân dân. Các tỉnh trong khu vực này cũng đã xây dựng được 42 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, 180 đơn vị chiếu bóng, 90 đội thông tin lưu động chuyên nghiệp, 538 đội thông tin lưu động cơ sở, 2000 đội văn nghệ quần chúng... [26].

Sự phát triển về cơ sở vật chất – kỹ thuật nói trên là điều kiện quan trọng nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người lao động. Có thể nói, nếu như đời sống vật chất của nhân dân ta còn gặp những khó khăn nhất định thì đời sống tinh thần đã có những tiến bộ vượt bậc, thể hiện sự phấn đấu mạnh mẽ của Đảng và nhân dân ta. Xét về tốc độ phát triển thì chỉ mới 10 năm sau giải phóng các tỉnh miền Nam đã đạt tương đương với miền Bắc về việc xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật và về mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Có thể thấy rõ điều đó qua việc so sánh giữa hai vùng sau đây:

Ở vùng đồng bằng sông Hồng (kể cả Hà Nội), trung du và miền núi phía bắc, với khoảng 22 triệu dân, 210 quận, huyện, thị, bình quân một huyện có 2,62 đơn vị chiếu bóng; 0,7 đội thông tin lưu động; 0,27 nhà văn hóa; 0,4 nhà thông tin; bình quân có 4,93 lượt/đầu người/năm xem chiếu bóng; 0,55 lượt người xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp; bình quân mỗi người có 0,27 bản sách (không kể sách giáo khoa); 0,42 tờ tranh ảnh và văn hóa phẩm khác.

Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long (kể cả thành phố Hồ Chí Minh và miền đông Nam Bộ có khoảng 20 triệu dân, với 140 quận, huyện, thị, bình quân mỗi huyện cũng có 2,73 đơn vị chiếu bóng; 1,1 đội thông tin lưu động: 0,35 nhà văn hóa; 0,33 nhà thông tin: bình quân có 5,22 lượt/đầu người/năm xem chiếu bóng; 1,12 lượt xem nghệ thuật chuyên nghiệp; bình quân mỗi người có 0,49 bản sách; 0,46 tờ tranh ảnh và văn hóa phẩm khác [27].

Khảo sát một số địa phương cụ thể, chúng ta còn thấy rõ hơn tốc độ phát triển những cơ sở văn hóa, nghệ thuật và mức hưởng thụ của nhân dân lao động về mặt này. Ví như ở Đắc Lắc, sau ngày mới giải phóng chỉ có vài cơ sở chiếu bóng ở thị xã, đến cuối năm 1983, toàn tỉnh có tới 400 điểm chiếu bóng; hầu hết các xã, phường đều có đội văn nghệ quần chúng. Ở miền núi tỉnh Quảng Nam–Đà Nẵng, mỗi hộ gia đình đều được trang bị một bộ văn hóa phẩm. Nhiều tỉnh như Nghĩa Bình, Quảng Nam–Đà Nẵng, Hậu Giang.... hệ thống loa truyền thanh được trang bị cho đại bộ phận các xã. Các tỉnh An Giang, Hậu Giang, Cửu Long đã thực hiện xóa các điểm trắng về xem

chiếu bóng ở xã, ấp. Với việc hình thành cụm văn hóa ở Nghĩa Bình, bình quân một người dân trong một năm được xem 3 lần văn nghệ quần chúng, 13 lần xem chiếu bóng, tăng gấp hơn 2 lần trước đây. Trong năm 1984, nhân dân Quảng Nam — Đà Nẵng được xem biểu diễn nghệ thuật tăng 2,6 lần, xem chiếu bóng tăng 11,5 lần so với năm 1980.

☆

Những thắng lợi bước đầu nhưng rất quan trọng trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng qua 10 năm tiến lên chủ nghĩa xã hội đã góp phần làm biến đổi bộ mặt xã hội ở miền Nam, khẳng định tính chất ưu việt của chế độ xã hội và khả năng tiến lên của Đảng và nhân dân ta trong những điều kiện vô cùng khó khăn, phức tạp. Những thành tựu đó không chỉ do cuộc đấu tranh của bản thân cách mạng văn hóa tư tưởng quyết định mà còn tùy thuộc vào sự nghiệp chung của cách mạng trên các lĩnh vực, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế và xã hội.

Cuộc đấu tranh để cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa trong 10 năm qua ở miền Nam cũng cho chúng ta thấy rõ hơn tính chất gay gắt, phức tạp và lâu dài của sự nghiệp cách mạng văn hóa tư tưởng. Những thử thách đã trải qua và những thành tựu bước đầu đạt được đã chứng minh bản lĩnh và tài năng của Đảng và nhân dân ta trên mặt trận này. Song, đúng như đồng chí Võ Văn Kiệt nói: «... Chỉ có qua thực tế của cuộc đấu tranh phức tạp và có chừng mực gay gắt nhất định hôm nay, mới làm chúng ta cảm thấy rõ tất cả chiều sâu của vấn đề... » (28).

Những bài học thực tiễn nóng hổi được rút ra qua 10 năm giúp chúng ta nêu cao cảnh giác, giữ vững vị trí chiến đấu, không khoan nhượng trong sự nghiệp lâu dài và gian khổ này.

Chú thích

1. Lê Duẩn — Diễn văn tại lễ kỷ niệm thứ 10 thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tạp chí Cộng sản, tháng 5-1985, tr. 10
2. Lê Duẩn—Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV. *Về văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa*. Sự thật, 1984, tr. 84—85.
3. 35 năm chiến đấu và xây dựng. Sự thật, 1980, tr. 338
4. Lê Duẩn — Về xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Sự thật, 1984, tr. 85.
5. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 về Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn trước mắt (tháng 9-1975).
6. Lê Duẩn—Về xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Sự thật, 1984, tr. 69.
7. Báo nhân dân, 10-5-1984.
8. Lê Duẩn — Xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa, Sự thật, 1984, tr.
9. Trường-Chinh — Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm lần thứ 40 ngày ra đời: « Đề cương văn hóa Việt Nam ». Báo Nhân dân 19-3-1984.
10. Lênin—Toàn tập, tập 27. Sự thật, 1971, tr. 555
11. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V.
12. Đặc san báo Nhân dân, tháng 4-1985
13. Văn hóa văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ ngụy. Nhà xuất bản Văn hóa, 1979, tr. 104.
14. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Niên giám thống kê 1979. Hà Nội, 1980, tr. 428.
15. Báo Nhân Dân, 26-7-1981
16. Báo Nhân Dân, 31-7-1981
17. Báo Nhân Dân, 8-9-1981
18. Văn hóa xã hội chủ nghĩa, một giai đoạn mới trong sự tiến bộ văn hóa của nhân loại—NXB Khoa học xã hội—1983 tr. 183 và 184.
19, 20, 21 Nguyễn Thị Bình —Mười năm xây dựng và phát triển giáo dục phổ thông của nước Việt Nam thống nhất. Tạp chí Cộng sản, tháng 5-1985, tr. 43.
22. Báo Nhân Dân, 5-2-1982.
23. Lê Duẩn —Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm thứ 10 thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tạp chí Cộng sản, tháng 5-1985, tr. 10.
24. Lê Duẩn — Về xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Sự thật, 1984, tr. 77.
25. Báo cáo của Bộ Văn hóa tại Hội nghị tổng kết văn hóa toàn quốc năm 1975. Tài liệu Phòng Lưu trữ—Bộ Văn Hóa.
26. Báo Nhân Dân, 11-8-1984.
27. Tạp chí Cộng sản, tháng 5-1985, tr. 55—56.
28. Báo Sài Gòn giải phóng, 25-7-1981.

TIỀN CỔ VÀ NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA Ở VIỆT NAM

ĐỖ VĂN NINH

TIỀN cổ Việt Nam là loại cứ liệu quan trọng trong việc nghiên cứu nền kinh tế hàng hóa của xã hội nước ta thời cổ. Ngoài những gì của quy luật phát triển chung, tiền cổ hình như khó tính hơn, thích đánh lừa người nghiên cứu hơn bằng một số những đặc điểm riêng của chúng.

Để thay kết luận cho chuyên đề tiền cổ Việt Nam mà chúng tôi đã công bố qua 12 bài đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử [1], chúng tôi xin thử điểm xem những đặc thù của lịch sử phát triển tiền cổ nước ta gồm có những gì?

1. Đồng tiền đúc của nước ta bắt đầu xuất hiện từ thời Đinh Tiên Hoàng năm 968 và có phỏng theo cách chế đúc và hình dáng của tiền Trung Quốc. Kim loại chủ yếu để đúc tiền là đồng. Tiền đúc tròn, lỗ tiền vuông. Trên mặt tiền có đúc bốn chữ Hán, trong đó hai chữ đầu là niên hiệu nhà vua. Lưng tiền có khi cũng có chữ hoặc một thứ ký hiệu nào đó.

Nếu so sánh tiền Trung Quốc với tiền Việt Nam thì tiền Trung Quốc có lịch sử phát triển sớm hơn, thế nhưng trong quá trình phát triển, tiền Việt Nam đã được sáng tạo nên nhiều hình loại phong phú, mở rộng hơn nhiều chức năng của đồng tiền.

Chỉ nói riêng chữ ghi trên mặt tiền, ta gặp ở Trung Quốc những đồng « thông bảo », « trọng bảo », «nguyên bảo », « tuyền bảo», «huyền bảo» «thánh bảo», nhưng ở tiền Việt Nam, chúng ta còn có « đại bảo », « thái bảo », « nội bảo », « hưng bảo », « bình bảo », « trấn bảo », « chí bảo », « trung bảo », « chính bảo », « cự bảo », « thuận bảo », « vĩnh bảo » v.v...

Ngoài tiền dùng để tiêu, nước ta còn đúc những loại tiền lớn mang mỹ hiệu tám chữ ví như « Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận », hoặc mỹ hiệu bốn chữ ví như « Thọ khảo vạn niên » v.v...

Tiền thưởng là một sản phẩm đặc biệt của thời Nguyễn. Những tiền Tam Đa, Ngũ Phúc v.v... dùng để thưởng cho người có công tích, chứ không dùng để lưu thông [2].

Một loại tiền kỳ lạ ít nước có là tiền bùa. Tiền này do các thầy cúng, thầy bói sử dụng lúc hành nghề. Có khi còn ban phát cho người xin quẻ để trừ ma tà, tránh vận hạn hoặc cầu may. Tiền « Trạng nguyên cập đệ » ban cho học trò xin quẻ trước khi đi thi mong sẽ đỗ đạt. Tiền « Phú quý khang ninh » chúc cho người xin quẻ giàu có, hạnh phúc.

Lại còn loại tiền đúc biểu trưng nghề nghiệp như những đồng tiền đúc nổi bốn cặp nam nữ giao hoan, trên mặt tiền có bốn chữ « Phong hoa tuyết nguyệt », tiền này giành riêng cho giới làm nghề son phấn.

Những chức năng « Không phải là phương tiện lưu thông » này đã làm giảm giá trị chức năng « phương tiện lưu thông » của đồng tiền trong nền kinh tế hàng hóa.

2. Trước khi xuất hiện tiền đúc Việt Nam, trên lãnh thổ nước ta đã xuất hiện những đồng tiền đúc Trung Hoa từ thời Tây Hán cho tới Tùy–Đường như tiền dao, tiền bố, tiền Bán lạng, Ngũ thù, Hóa tuyền, Đại tuyền ngũ thập, Khai nguyên thông bảo v.v...

Tiền Trung Quốc chủ yếu lưu thông trong bọn thống trị ngoại bang. Cũng có số ít người bản địa giao dịch mua bán với chúng. Tiền Trung Quốc được mang từ Trung Quốc sang, nhưng số ít được đúc tại nước ta.

Suốt trong nghìn năm chống ách thống trị Trung Hoa, người Việt Nam không đúc tiền nhưng có dùng tiền của bọn đô hộ. Do giao dịch với chúng mà hàng hóa có phát triển,

---

(1) Xin xem: *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, số 6 – 1979; số 2, số 5 – 1980; số 5–1981, số 2–1982, tr. 67 – 74; số 6 – 1978, tr. 96 – 112; số 1–1982, tr. 79–85; số 1–1983; số 2, số 3–1984, và số 1 – 1985.

(2) Vào thời Thiệu Trị nhà Nguyễn, Nhà nước cũng có lúc quy định giá cho những đồng tiền này, nghĩa là loại tiền này cũng có thể đem lưu thông trên thị trường.

nhu cầu về đồng tiền ngày càng tăng. Chính một nghìn năm trao đổi với bọn thống trị, dùng tiền và đúc tiền của chúng đã quy định đặc điểm thứ nhất vừa nói trên là tiền cổ nước ta phỏng theo chế độ đúc và sử dụng tiền của Trung Hoa.

Nếu không đọc những chữ đúc trên tiền hoặc nghiên cứu kỹ mà chỉ nhìn hình dáng bên ngoài thì đồng tiền hai nước không có gì khác nhau. Nếu đem chúng xâu chung trong một xâu, người ta càng dễ lẫn lộn và chấp nhận sử dụng chung như tiền một nước.

3. Đồng tiền đúc ra để giải quyết nhu cầu lưu thông là chủ yếu, thế nhưng công việc làm dường như mang ý nghĩa trước hết là để khẳng định nền chính thống của nhà vua.

Trong chế độ điền trang thái ấp thời Trần, mỗi thái ấp là một bang tự cấp tự túc đầy đủ. Việc giao dịch mua bán trong phạm vi thái ấp lấy hình thức vật đổi vật là chính, đồng tiền như không cần thiết tới, có chăng chỉ dùng khi phải nộp thuế cho Nhà nước. Dù sao chính quyền Trung ương vẫn phải đúc tiền mang niên hiệu nhà vua. Ông chủ mỗi thái ấp dù nắm quyền thật sự về kinh tế ở địa vực mình cũng không được phép đúc tiền vì không phải là vua. Chính vì tình hình kinh tế thời Trần như vậy mà đồng tiền đúc thời Trần mang rất đậm ý nghĩa tượng trưng cho nền chính thống, đều được đúc rất nhỏ, mỏng, kém sút hẳn so với tiền thời Lý.

Cuối thời Lê sơ, năm 1521, Trần Cảo nổi binh chiếm Đông Đô làm vua, lấy niên hiệu là Thiên Ứng. Thời gian ở Đông Đô chỉ vẻn vẹn có 4 ngày rồi lại thua chạy lên Lạng Nguyên. Tuy vậy tiền Thiên Ứng thông bảo vẫn cấp tốc xuất hiện. Hành động đúc tiền này chứng tỏ là một hành động chính trị hơn là kinh tế. Trong những trường hợp nói trên di vật tiền cổ quả không thể làm minh chứng tốt cho những kết luận về nền sản xuất hàng hóa xã hội.

4. Đồng tiền đúc nước ta trong tất cả mọi thời hầu như không bao giờ đủ dùng. Hiện tượng tiêu lẫn tiền Việt Nam và Trung Quốc đời nào cũng có. Hầu hết mọi cuộc phát hiện tiền cổ đều cho hay, số lượng tiền Trung Quốc chiếm số lớn. (Riêng thời Quang Trung, tiền Việt Nam mới chiếm số lượng áp đảo).

Theo lệ thường thì triều đại nào có tiền triều đó. Tiền triều trước không được tiếp tục dùng. Ở nước ta sự việc có khác. Một chuỗi tiền tùy táng trong mộ hoặc một chùm tiền cất dấu thường chứa đựng cả một sưu tập rất phong phú về tiền đúc của cả Việt Nam lẫn Trung Quốc, của cả triều trước lẫn triều sau. Người tiêu tiền cứ coi mỗi đồng tiền đúc là một đơn vị để tính đếm. Việc chọn bỏ tiền thường chỉ là bỏ những đồng gãy mẻ hoặc chọn bỏ tiền kẽm, tiền sắt mà thôi.

Sử sách còn cho hay nhiều cuộc đúc tiền lớn mà số tiền đúc ra cũng chẳng được là bao. Năm 1776 quân Trịnh chiếm Thuận Hóa, vơ vét tất cả súng đồng, đồ đồng, tấm đồng nặng để phá đúc tiền Cảnh Hưng thuận bảo. Tổng số nộp kho chỉ được 23.962 quan. Cũng theo sử chép thì đời Cảnh Hưng mỗi quân nhân chết trận được tạm cấp tiền tuất là 3 quan để chôn cất. Như vậy đợt đúc tiền này chỉ đủ chi dùng chôn cất cho 7.987 tử sĩ mà thôi. Trong thực tế việc chi dùng cho quân đội còn bao thứ nữa, đặc biệt là lương lộc hàng ngày đều cấp bằng hiện vật mà thóc gạo là chủ yếu.

Đời Lý, mỗi năm cấm quân được cấp 16 bó lúa. Nhà Trần theo phép nhà Lý. Phép nuôi binh đời Lê sơ dại để theo phép ngụ binh ư nông của các đời Lý — Trần, không phải cấp lương bổng v.v.... Đồng tiền rõ ràng chưa đủ sức lọt vào trong mọi lĩnh vực chi tiêu.

Tiền không phải chỉ chi dùng cho việc quân, còn lương bổng quan lại, còn tiền lưu thông trong nhân dân nữa. Nếu chưa đủ mọi lĩnh vực thì đồng tiền rõ ràng chưa làm trọn nổi một chức năng đầu tiên là phương tiện lưu thông trong xã hội.

5. Đồng tiền đúc nước ta không bao giờ có bản vị. Suốt từ thời Đinh tới hết thời Tây Sơn ta chỉ thấy có một loại tiền đồng. Đồng tiền đúc lúc to, lúc nhỏ, khi dày, khi mỏng. Chất lượng kim loại thời tốt, thời xấu, không có được một quy định rõ ràng. Khi khai được mỏ đồng thì dùng đồng mới khai được để đúc tiền. Khi thiếu có thể phá tượng, phá chuông khánh mà đúc, chất lượng đồng chỉ có thể thống nhất được trong từng đợt đúc, thậm chí chỉ trong từng mẻ đúc mà thôi. Đồng không thể được coi là bản vị, dù có coi là bản vị thì hàm lượng linh tinh như vậy trong hợp kim cũng chẳng làm sao mà quy định được bản vị.

Tới thời Nguyễn, vàng bạc mới chính thức được đưa vào lĩnh vực lưu thông. Vàng bạc đúc thành thoi từ 100 lạng tới 1 tiền. Tuy nhiên thực tế vàng bạc trong kho chẳng có là bao. Theo thống kê, năm 1840 thì vàng có 37.480 lạng (trong đó có 31.261 lạng làm thành đồ quý); bạc có 2.506.670 lạng (trong đó có 2.000.169 lạng làm thành đồ quý). Cục đúc tiền nhiều khi chỉ là nơi đúc thuê cho nhân dân mang vàng bạc của mình tới đúc theo mẫu quy định của Nhà nước.

Vàng bạc được đánh giá thành quan tiền đồng. Dù vậy thì vàng bạc cũng không thể được coi như là bản vị của tiền tệ thời Nguyễn. Không có bản vị nên đồng tiền thực tế chỉ là những ký hiệu được lưu hành theo những quy định áp đặt của Nhà nước mà thôi.

6. Hiện tượng đúc trộm tiền thời nào cũng có. Người đúc trộm chỉ cần nấu kim loại trên bếp, dùng muỗng múc mà rót vào khuôn đất. Mỗi mẻ được mươi đồng. Người ta kiếm được lợi ở chỗ làm khuôn nhỏ hơn, mỏng hơn và đặc biệt là pha nhiều chì, kẽm vào hợp kim để rút ra số đồng dư để kiếm lời. Và tất nhiên số lời không lớn lắm.

Nhà nước đúc tiền cũng vậy. tiền đúc ra nhiều khi không đủ vốn. Như vậy nghĩa là thực chất đồng tiền đã đem trao đổi tương đương để lấy một vật khác. Vậy thì đồng tiền dù đã ký hiệu rồi, trong thực chất, kim loại và tên tiền tệ chưa xa nhau nghĩa là tính chất ký hiệu đơn thuần của tiền vẫn chưa thể biện đầy đủ. Tiền đúc vẫn dẫm chân tại chỗ bất đầu, nghĩa là từ khi chúng mới làm phương tiện lưu thông.

7. Vào thời Hồ Quý Ly, nước ta có phát hành tiền giấy. Phải chăng đồng tiền đã tiến tới giai đoạn có tính chất ký hiệu thuần túy tượng trưng?

Thực chất không phải vậy. Nguy cơ của kho tàng trống rỗng, sự khủng hoảng thiếu kim loại đồng, nhu cầu quá lớn của việc xây dựng một quân đội khổng lồ đã xui Hồ Quý Ly bắt chước chế độ tiền giấy đã có xuất hiện ở Trung Hoa mà ban hành, cưỡng bức lưu thông trong nước ta thời đó. Phải coi tiền giấy «Thông bảo hội sao» thời Hồ như những bông hoa trái mùa nên đã rất chóng tàn

8. Ở một vài đời, đặc biệt là đời Cảnh Hưng, tiền đúc xuất hiện vừa nhiều chủng loại, vừa đúc đẹp. Chúng tôi đã gọi là «hiện tượng tiền Cảnh Hưng». Không những chỉ có Trung ương đúc tiền mà địa phương cũng đúc, tư nhân cũng đúc.

Từ thế kỷ XVII, nền kinh tế hàng hóa đã có bước phát triển làm cho nền kinh tế tự nhiên phong kiến suy yếu. Một thị trường rộng có phạm vi cả nước dần hình thành. Chính quyền phong kiến ra sức kìm hãm công thương nghiệp bằng chính sách thuế má rất nặng nề. Thế nhưng nhu cầu sống xa hoa, tệ hối lộ, mua quan bán tước, chiến tranh liên miên làm cho nhu cầu về đồng tiền tăng hẳn, do vậy tiền đúc xuất hiện nhiều.

Nhưng cũng phải thấy rằng vị trí đồng tiền chưa cao. Lương bổng vẫn phát bằng gạo, vải v.v... Hình thức trao đổi «vật đổi vật» vẫn thịnh hành khắp vùng nông thôn rộng lớn. Tiền Việt Nam chưa được chấp nhận trong ngoại thương. Đời sống sa sút. Năm đói 1741, một trăm đồng tiền không đủ mua gạo ăn một bữa. Tóm lại «hiện tượng tiền Cảnh Hưng» không thể chứng minh được cho một nền kinh tế hàng hóa phát triển. Chưa thể nói gì về sự xuất hiện một phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, dù chỉ là bước đầu.

Bước sang thời Nguyễn, đặc biệt trong ba đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, hình loại tiền xuất hiện càng nhiều, nhưng xét cho cùng di vật phong phú về tiền có sức hấp dẫn về nghệ thuật hơn là về kinh tế—Đồng tiền lưu thông thật sự vẫn quá ít về lượng và nghèo nàn về loại. Chức năng lưu thông có, song chưa chiếm lĩnh được địa bàn cả nước. Chức năng thanh toán còn quá ư hạn chế. Tiền tín dụng chưa thể xuất hiện. Chức năng tích lũy chưa thoát khỏi tình trạng dành dụm nhỏ bé để cưới vợ, tậu ruộng, làm nhà, nộp thuế hoặc mua quan bán tước. Chưa có việc tích lũy để chuyển vốn thành tư bản. Chưa có chức năng thanh toán quốc tế.

Phương thức bóc lột tô tức vẫn bao trùm khắp nước mà chủ yếu vẫn là tô lao dịch và tô hiện vật. Tô tiền chỉ là hình thức phụ.

9. Trong xã hội «dĩ nông vi bản» suốt hàng chục thế kỷ, đối với người dân nước ta, hạt thóc vẫn là nguồn của cải chính. Có thóc là có tất cả. Gặp việc gì phải tiêu, người ta bán thóc hoặc đổi bằng thóc. Không mấy ông quan lại không lo liệu cuộc sống căn bản là căn nhà, thửa ruộng ở quê mình.

Năm 1770, trước tình hình đồng tiền mất giá, đời sống nhân dân đói kém, Ngô Thế Lân đã dâng thư lên triều đình hiến kế: «... mỗi phủ đặt một kho thường bình,... hễ thóc rẻ thì theo giá mà đong vào, thóc đắt thì theo giá mà bán ra. Như thế thì giá thóc không đến nỗi rẻ quá để hại cho nhà nông, mà cũng không đến nỗi quá đắt để lợi cho phú thương, rồi sau sẽ dần sửa đổi cái tệ tiền kẽm, thế là vật giá sẽ được bình ổn». Sự việc này chứng tỏ trong xã hội nước ta trước đây lúc nào hạt thóc cũng là cái gốc của mọi nguồn của cải và đời sống. Thóc luôn luôn có vai trò như vật ngang giá chung cho mọi thứ hàng hóa.

★

Tóm lại suốt từ thời đầu độc lập tự chủ hồi thế kỷ X cho tới ngày Pháp đặt nền thống trị, nền Kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp, thủ công nghiệp không thoát ly khỏi nông nghiệp, nền kinh tế hàng hóa giản đơn dẫm chân tại chỗ, trước sau vẫn là đặc điểm của nền kinh tế xã hội nước ta.

(Xem tiếp trang 75)

THANH NIÊN TRÍ THỨC VÀ PHONG TRÀO CỘNG SẢN
Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1930

NGUYỄN VĂN KHÁNH

THANH niên vốn là những người trẻ tuổi, giàu nghị lực, nhiệt huyết, ham hiểu biết, có chí tiến thủ, ôm ấp nhiều hoài bão lớn lao, muốn đóng góp tích cực cho gia đình, quê hương, dân tộc, nhân loại; đúng như nhận xét của Kalinin: « Đó là thời gian tìm tòi, có nguyện vọng hướng về phía trước, có lòng ham muốn tham gia tích cực vào những sự kiện bi tráng của phong trào nhân dân, muốn nghiên cứu khoa học, muốn sáng tạo nghệ thuật, muốn cống hiến nhiều nhất cho gia đình, cho quê hương, cho dân tộc mình và cho toàn thể nhân loại » (1). Những ưu điểm nói trên là phổ biến cho mọi tầng lớp thanh niên. Nhưng nếu so sánh với thanh niên nói chung thì tầng lớp thanh niên trí thức có ưu thế hơn về trình độ học vấn và kiến thức của họ. Họ rất nhạy cảm, thức thời và có nhiều thuận lợi trong việc tiếp thu những trào lưu tư tưởng và học thuật mới, những vấn đề chính trị, thời sự nóng hổi, những phong cách mới. Đặc biệt là đối với thanh niên nói chung, tầng lớp thanh niên trí thức ở các nước thuộc địa nói riêng, vấn đề quan trọng đặt ra cho họ là phải xác định được một lý tưởng đúng đắn để họ có thể đem toàn bộ trí tuệ, sức lực, khả năng, cuộc đời của mình phấn đấu, thực hiện. Lý tưởng đúng đắn ấy chỉ có thể là lý tưởng cách mạng; nghĩa là thanh niên phải tích cực tham gia vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: « Thanh niên là một bộ phận quan trọng của dân tộc. Dân tộc bị nô lệ thì thanh niên cũng bị nô lệ. Dân tộc được giải phóng thanh niên mới được tự do. Vì vậy thanh niên phải hăng hái tham gia cuộc đấu tranh của dân tộc » (2). Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX này, cùng với toàn thể dân tộc, thanh niên Việt Nam nói chung và tầng lớp thanh niên trí thức yêu nước tiến bộ nói riêng, đã ý thức được nỗi nhục mất nước của người dân Việt, đã sớm giác ngộ cách mạng và trong số đó có nhiều người từ chủ nghĩa yêu nước mang màu sắc tư sản, từ phong trào giải phóng dân tộc trên lập trường tư sản đã tìm thấy và quyết tâm đi theo đường lối cách mạng đúng đắn nhất, phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử là đường lối cách mạng của giai cấp công nhân. Mặt khác, chính những người thanh niên trí thức yêu nước, tiến bộ này sau khi giác ngộ cách mạng, tiếp thu chủ nghĩa Mác—Lênin, lại đem truyền bá chủ nghĩa cách mạng, khoa học, triệt để nhất của thời đại hiện nay vào giai cấp công nhân Việt Nam và họ đã trở thành những người đảng viên đầu tiên của Đảng ta. Lịch sử mãi mãi ghi nhận những đóng góp tích cực ấy của tầng lớp thanh niên trí thức yêu nước vào sự nghiệp giải phóng dân tộc ta trước năm 1930.

Trong thời Pháp thống trị nước ta, thực dân Pháp đã thi hành ráo riết chính sách ngu dân để dễ bề thống trị nhân dân ta. Chúng chỉ xây dựng một số trường học nhằm đào tạo một số người đủ phục vụ cho bộ máy cai trị của chúng—những tên tay sai trung thành và đắc lực cho bọn thực dân Pháp. Do đó tầng lớp thanh niên trí thức Việt Nam không có điều kiện phát triển tài năng, trí tuệ, còn nói gì đến việc đem tài năng, trí tuệ ấy ra phục vụ cho Tổ quốc, cho nhân dân. Nhận xét về nền giáo dục của thực dân Pháp ở nước ta trước đây, chính một số người Pháp cũng thốt lên: « Về phương diện tinh thần, người Pháp không tổ chức một nền giáo dục mới thay thế cho nền giáo dục An Nam mà họ đã bỏ đi. Họ chỉ xây dựng được một ít trường học để đào tạo ra những con vẹt, những người vong bản thiếu đạo đức và thiếu cả kiến thức phổ thông » (Đại tá Bernard) (3). Một sĩ quan Pháp, tướng Pennequin đã viết: « Trong 50 năm chiếm đóng ở Nam Kỳ và 25 năm chiếm đóng ở Bắc Kỳ, những trường học Pháp không đào tạo lấy được một người Annam thật sự có học thức » (4). Ông Mắcxơ, một nhà văn thuộc địa cũng nói: « Chúng ta chỉ cần dạy tiếng Pháp cho người AnNam.

dạy cho họ biết đọc, biết tính toán chút ít thôi; biết hơn nữa chỉ là thừa vô ích» (5).

Nhưng ngay cả nền giáo dục sơ đẳng ấy cũng chỉ được phổ cập một cách rất hạn chế. Trong một bài báo tố cáo chính sách ngu dân của thực dân Pháp ở các nước thuộc địa Đông Dương, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cho biết: «Ở Trung Kỳ chỉ có 118 trường học cho 6.000.000 dân» (6). Đồng chí còn vạch trần âm mưu thâm độc của chúng về giáo dục là đào tạo ra những người làm tay sai phục vụ đắc lực cho chính quyền thuộc địa, làm cho thanh niên chúng ta trở thành những kẻ vong bản, những người giả dối, những tên ngu ngốc, đần độn: «Trường học lập ra không phải để giáo dục cho thanh niên Việt Nam một nền học vấn tốt đẹp và chân thực, mở mang trí tuệ và phát triển tư tưởng cho họ, mà trái lại càng làm cho họ đần độn thêm. Ngoài mục đích giáo dục để đào tạo tùy phái, thông ngôn và viên chức nhỏ đủ số cần thiết phục vụ cho bọn xâm lược; người ta đã gieo rắc một nền giáo dục đồi bại, xảo trá và nguy hiểm hơn cả sự dốt nát nữa. Vì một nền giáo dục như vậy chỉ làm hư hỏng mất tính nết của người đi học, chỉ dạy cho họ một lòng «trung thực» giả dối, chỉ dạy cho họ biết sùng bái những kẻ mạnh hơn mình, dạy cho thanh niên yêu một Tổ quốc không phải là Tổ quốc của mình, một Tổ quốc đã từng áp bức dân tộc mình. Hấp thụ nền giáo dục ấy thanh thiếu niên trở lại khinh rẻ nguồn gốc, dòng giống của mình và trở nên ngu ngốc thêm» (7).

Tuy nhiên sau khi rời khỏi ghế nhà trường, số thanh niên trí thức ấy lại rơi vào cảnh luồn cúi hèn hạ, mất hết cả nhân phẩm để cầu xin một công việc làm trong các công sở, các cơ quan chuyên môn của thực dân Pháp. Họ chỉ có một địa vị rất thấp kém, họ bị bạc đãi, khinh miệt. Nếu so sánh với những trí thức da trắng cùng làm một công việc như nhau, trí thức VN bị trả lương rẻ mạt chỉ bằng 1/10 tiền lương của bạn đồng sự của họ là ngoại kiều. Đời sống vật chất của thanh niên trí thức Việt Nam cũng rất khó khăn, không ổn định và thường bị cột chặt vào sự tăng tiến của giá cả thị trường. Ví như nếu so sánh với trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giá cả sinh hoạt ở Hà Nội đã tăng lên 65 lần (8).

Trong bài «Bình đẳng» đăng trên báo Nhân đạo, số ra ngày 1-6-1922, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo: «Trong các công sở, những người bản xứ mặc dù đã làm việc lâu năm và mặc dù rất thành thạo công việc vẫn chỉ được lãnh một khoản tiền công chết đói, trong khi một người da trắng mới vào làm, làm công việc ít hơn, thì lại được lãnh lương bổng nhiều hơn.

Có những thanh niên bản xứ đã học qua các trường Đại học của chính quốc và đậu bằng Tiến sĩ y khoa hoặc Luật khoa, vẫn không thể làm được nghề nghiệp của mình trong nước mình nếu họ không vào quốc tịch Pháp. (Mọi người đã biết một người bản xứ muốn được vào quốc tịch Pháp như vậy thì khó khăn và nhục nhã như thế nào rồi!)» (9).

Do hoàn cảnh ra đời và điều kiện kinh tế xã hội nói trên, tầng lớp thanh niên trí thức Việt Nam không có hệ tư tưởng độc lập và lập trường chính trị của họ thường hay dao động. Họ luôn luôn có nguy cơ bị thất nghiệp, bị rơi xuống hàng ngũ của giai cấp vô sản. Nhưng mặt khác, do có trình độ học thức nhất định nên họ luôn luôn nhạy bén và tiếp thu được những trào lưu tư tưởng chính trị tiến bộ, những trào lưu tư tưởng học thuật mới, là «những người gần gũi với dân cày», và là «lớp người đưa vào dân cày một ý thức mới» (10).

Đứng trước cảnh nước mất, nhà tan, nhân dân ta đang phải sống rên xiết dưới ách thống trị bạo tàn của bọn đế quốc thực dân, một số thanh niên trí thức yêu nước Việt Nam đã đứng lên giành lấy ngọn cờ dân tộc từ tay bọn phong kiến đầu hàng, trở thành người tổ chức và lãnh đạo phong trào đấu tranh chống Pháp từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Ông Svanne, một học giả nước ngoài đã nhận xét: «... Trong giai đoạn đầu của phong trào giải phóng dân tộc, thanh niên (nhất là trí thức tiểu tư sản, sinh viên...) thường là những người đứng ra bênh vực cho các nguyện vọng dân tộc» (11).

Bước vào những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp bắt đầu đẩy mạnh tốc độ và mở rộng qui mô khai thác, bóc lột đất nước ta. Chúng tăng cường đào tạo tầng lớp quan lại, thông ngôn, ký lục để bổ sung cho bộ máy nhà nước, đồng thời thành lập những cơ quan thăm dò, nghiên cứu khoáng sản, tài nguyên và tình hình xã hội của nước ta. Do đó số lượng thanh niên học sinh, sinh viên, những người làm công tác báo chí, khoa học, kỹ thuật... cũng tăng lên nhanh chóng. Tính đến năm 1930 số giáo viên có khoảng 12.000 người, số học sinh, sinh viên lên tới 430.000 người (12). Đó là chưa kể số sinh viên (phần lớn là con em của các gia đình giàu có) đang theo học ở nước ngoài.

Dưới ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại (1917), phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam sau chiến tranh

thế giới lần thứ nhất càng có điều kiện phát triển và chuyển mình cho phù hợp với bước tiến của thời đại mới. Mặt khác, thông qua hoạt động cách mạng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài từ những năm 1920, 1921 trở đi, chủ nghĩa Mác-Lênin bắt đầu được truyền bá mạnh mẽ vào Việt Nam, góp phần đưa đến một phong trào yêu nước sôi nổi trong cả nước. Từ đỉnh cao của phong trào đấu tranh yêu nước ấy đã xuất hiện nhiều tổ chức chính trị như Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội, (VNTNCMĐCH), Hội Phục Việt (tiền thân của Tân Việt cách mạng đảng) và Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDĐ), trong đó VNTNCMĐCH là một tổ chức cách mạng có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở nước ta do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp sáng lập, tổ chức, giáo dục và rèn luyện.

Theo dõi bước tiến của phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta trong suốt những năm sôi động đó, chúng ta không khỏi tự hào về những cống hiến lớn lao của tầng lớp thanh niên trí thức Việt Nam vào sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc. Họ là những người đi tìm đường và mở đường cứu nước, là những người đặt nền móng cho một thời đại mới trong lịch sử dân tộc, thời đại độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Mở đầu cho cao trào đấu tranh đòi tự do dân chủ ở nước ta trong những năm 1925-1926 là những hoạt động trên lĩnh vực báo chí ở Nam Bộ. Trong thời gian này, nhiều thanh niên trí thức yêu nước như Nguyễn An Ninh, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Huy Liệu, v.v... đã hăng hái ra báo công khai, viết bài để tuyên truyền, khích lệ tinh thần yêu nước và ý thức tự cường trong nhân dân. Hai tờ báo *Annam trẻ* (*Jeune Annam*) và *Người nhà quê* (*Le Nhaqué*) là nơi trình bày lập trường tư tưởng và nguyện vọng của những thanh niên yêu nước, tiến bộ nhất hồi đó, đã trực tiếp công kích chế độ thực dân phong kiến, đồng thời bóc trần chủ nghĩa cải lương của bọn tư sản mại bản. Hai tờ báo này cũng nói lên nguyện vọng của giới báo chí Việt Nam đòi quyền tự do ngôn luận, phản đối chế độ kiểm duyệt hà khắc của chính quyền thực dân Pháp đối với báo chí. Đúng như nhận xét của Milton Sacks: «Những quan điểm mới về tự do báo chí, hội họp và lập hội đã được thảo luận và được giới trí thức Việt Nam ưa thích. Tất cả mọi phía đều yêu cầu mở rộng hệ thống giáo dục, cho nhiều người Việt Nam vào trong bộ máy cai trị của chính quyền, đòi ban hành luật lệ xã hội và đòi hỏi người Việt Nam cũng có những quyền lợi tương đương như những quyền lợi mà bọn thực dân Pháp ở Đông Dương được hưởng. Tầng lớp trí thức mới Việt Nam đã thúc đẩy những yêu cầu này. Và họ đã nổi lên như là một nhóm có thể phát ngôn cho những khát vọng chung của dân tộc Việt Nam» [13].

Bên cạnh hoạt động báo chí, một số trí thức trẻ còn thành lập các đại lý kinh doanh hoặc những cơ sở chuyên xuất bản các loại sách báo, tài liệu có tư tưởng yêu nước và tiến bộ, tiêu biểu như Nam Đồng thư xã ở Hà Nội của hai nhà giáo Phạm Tuấn Tài, Phạm Tuấn Lâm, Quan Hải tùng thư của Đào Duy Anh ở Huế, Cường học thư xã của Trần Huy Liệu ở Sài Gòn... Quan Hải tùng thư đã cho dịch các tác phẩm có khuynh hướng mác xít và in toàn văn «Tuyên ngôn của Đảng Cộng Sản» của Mác – Ăng-ghen. Nhiều tác phẩm văn học (truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ) có tiếng vang lớn cũng xuất hiện trong thời kỳ này như «Chiêu hồn nước» của Phạm Tất Đắc, «Tiếng quốc kêu» của Việt Quyên, «Một bầu tâm sự» của Trần Huy Liệu, «Tố Tâm» của Hoàng Ngọc Phách, v.v... đã phản ánh được một phần nào nguyện vọng tự do, dân chủ của các tầng lớp thanh niên trí thức, góp phần cổ vũ tinh thần yêu nước của quần chúng, tập hợp và động viên nhân dân ta bước lên trận tuyến đấu tranh trực diện với kẻ thù dân tộc. Trong những năm 1925 — 1926 phong trào yêu nước đã phát triển thành một cao trào đòi tự do, dân chủ sôi nổi trong cả nước, tập trung xung quanh vụ án Phan Bội Châu, đám tang Phan Chu Trinh và «vụ đón rước» Bùi Quang Chiêu. Từ năm 1925 trở đi một số tổ chức tiến bộ của thanh niên trí thức tiểu tư sản ở trong nước như Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên và Thanh niên Cao vọng Đảng lần lượt được thành lập, trong đó Hội Phục Việt và Đảng Thanh niên đã đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức và hướng dạo các phong trào đấu tranh yêu nước của quần chúng nhân dân.

Hội Phục Việt là một tổ chức yêu nước chưa có đường lối rõ rệt, được hình thành từ hai nhóm chính trị phạm cũ ở Trung Kỳ (gồm Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên...) và nhóm sinh viên Cao đẳng Sư phạm ở Hà Nội (như Tôn Quang Phiệt, Phạm Thiều, Đặng Thai Mai...). Khi Phan Bội Châu bị bắt (6-1925), nhiều thanh niên hội viên của tổ chức này đã rải truyền đơn kêu gọi nhân dân đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu. Phong trào do Hội đề xướng phát triển rầm rộ khắp Bắc, Trung, Nam, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Trước sức áp đảo của phong trào quần chúng, thực dân Pháp buộc phải ân xá Phan Bội Châu và đưa Cụ về an trí ở Huế.

Giữa lúc phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta đang phát triển thì đến tháng 3—1926 một số nhà báo, giáo viên trẻ, công chức ở Nam Kỳ như Nguyễn Trọng Hi, Bùi Công Trừng, Trần Huy Liệu, Lê Thế Vĩnh, Lê Văn Tâm, Nguyễn Hảo Đãng, đã thành lập Đảng Thanh niên. Theo Trần Huy Liệu, một trong những yếu nhân của tổ chức này kể lại thì quan niệm của một số thanh niên bấy giờ, nhất là số thanh niên trí thức tiểu tư sản cũng giản dị lắm. Họ sẵn lòng yêu nước, giàu nhiệt tình cách mạng nhưng không có ai lãnh đạo, không biết đi theo đường lối chính trị nào. Họ chưa từng hỏi mình theo chủ nghĩa gì cũng như Đảng Thanh niên sẽ theo chủ nghĩa gì. Họ chỉ mới gặp nhau ở chỗ yêu nước, đánh Tây, muốn có một tổ chức chiến đấu (14). Ngay sau khi ra đời, Đảng Thanh niên đã phối hợp với Hội Phục Việt phát động một phong trào để tang Phan Chu Trinh rầm rộ trong cả nước, đồng thời trực tiếp tổ chức đám tang cụ Phan ở Sài Gòn. Tại Sài Gòn, các đảng viên Thanh niên là lực lượng đi đầu và bảo vệ đoàn tuần hành biểu dương sức mạnh của hàng vạn quần chúng, làm cho chính quyền thực dân vô cùng hoảng sợ. Đảng Thanh niên còn vận động quần chúng đấu tranh bảo vệ Nguyễn An Ninh (một nhà báo tiến bộ bị thực dân Pháp bắt giam), đồng thời biến cuộc «đón rước» Bùi Quang Chiêu (lãnh tụ của Đảng Lập hiến) thành một cuộc đấu tranh của hàng vạn người nhằm chống lại tư tưởng cải lương, đề huề phản động của giai cấp tư sản mại bản và bọn đại địa chủ ở Nam Kỳ.

Rõ ràng là trên lĩnh vực hoạt động báo chí cũng như trong phong trào đấu tranh chính trị trong những năm 1925—1926, tầng lớp thanh niên trí thức Việt Nam không chỉ là thành phần đóng góp tích cực mà còn là lực lượng nòng cốt, người tổ chức và đóng vai trò dẫn đạo. Trước sự yếu hèn, bạc nhược của giai cấp tư sản dân tộc, những người trí thức, mà trước hết là những trí thức trẻ đã hăng hái đứng ra lãnh lấy trách nhiệm trước dân tộc để tập hợp, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Nhưng do bản tính hăng hái nhất thời của thanh niên nên các phong trào do họ lãnh đạo chỉ có bề rộng mà thiếu chiều sâu và cuối cùng dễ dàng bị thất bại. Mặc dù vậy những hoạt động của thanh niên trí thức đã góp phần nhất định trong việc thức tỉnh ý thức dân tộc, khích lệ tinh thần yêu nước trong nhân dân, xúc tiến việc đưa hệ tư tưởng mác xít vào quần chúng công nông và các tầng lớp lao động khác, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức yêu nước và cách mạng lần lượt ra đời.

Ngoài bộ phận thanh niên trí thức ở lại trong nước trực tiếp tham gia và tổ chức, lãnh đạo phong trào đấu tranh yêu nước nói trên của nhân dân ta, còn có một số thanh niên khác đã xuất dương ngay sau khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất vừa kết thúc để tìm kiếm một con đường cứu nước đúng đắn vì họ đã nhận thức thấy sự bế tắc của những đường lối cứu nước trước đây của các sĩ phu Cần vương và của một số sĩ phu tiến bộ vào đầu thế kỷ XX. Mặc dù những phong trào đấu tranh này đã phát triển khá rộng mạnh mẽ, sôi nổi, rộng khắp, làm vang động đất nước một thời, nhưng rốt cuộc đều đi đến thất bại vì vẫn chưa giải đáp được lời thách đố của lịch sử và đều bất lực trước yêu cầu của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đặt ra trong thời đại mới.

Xuất phát từ nhận thức có tính chất phê phán ấy, đồng thời do tình yêu thiết tha đối với Tổ quốc và nhân dân thôi thúc, số thanh niên này đã từ giã đất nước ra đi tìm kiếm một đường lối cứu nước mới. Phần lớn trong số họ sang Trung Quốc, một nước láng giềng, nơi đang diễn ra cao trào chống đế quốc và phong kiến mạnh mẽ của công nông, học sinh, sinh viên, trí thức. Tại thành phố Quảng Châu một số thanh niên như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Phạm Hồng Thái... đã thành lập một tổ chức yêu nước, tiến bộ lấy tên Tâm Tâm Xã. Khi mới thành lập, Tâm Tâm Xã chưa có mục đích, tôn chỉ rõ ràng. Nó chủ trương làm một việc gì đó «kinh thiên động địa», gây chấn động dư luận, nhằm thức tỉnh ý thức dân tộc và khích lệ lòng yêu nước trong nhân dân, thông qua hoạt động khủng bố, ám sát cá nhân, điển hình nhất là vụ ném bom của Phạm Hồng Thái vào khách sạn Victoria ngày 19-6-1924 nhằm mưu giết toàn quyền Merlin. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái tuy không giết được kẻ thù, nhưng nó «báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân» (15).

Do chịu ảnh hưởng tư tưởng của Cách mạng tháng Mười qua việc tiếp xúc với sách báo cách mạng và những tài liệu tuyên truyền mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc gửi về, một số thanh niên trí thức Việt Nam mới biết rõ rằng ở một góc trời xa xăm có một dân tộc đã đánh đuổi được bọn phong kiến, địa chủ, tư bản, và đang nắm quyền tự quản lấn nhau: dân tộc đó là nước Nga của Lênin vĩ đại. Mặc dù nhiều thanh niên Việt Nam đã bước đầu được tiếp xúc với tư tưởng của chủ nghĩa Mác—Lênin, nhưng họ vẫn cảm thấy lúng túng, chưa thể đưa ra ngay được một phương pháp mới nhằm giải thoát và mở

xiềng nô lệ cho toàn thể dân tộc ta. Đúng lúc đó lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc xuất hiện như là một vị cứu tinh của lịch sử đã dẫn dắt tầng lớp thanh niên ấy cùng với cả dân tộc bước vào một chân trời cách mạng mới đầy tương lai.

Cuối năm 1924, sau khi tham dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô đến Quảng Châu (Trung Quốc) là nơi tụ hội những thanh niên Việt Nam yêu nước xuất dương để tìm hiểu tình hình. Sau một thời gian nghiên cứu hoàn cảnh thực tế, tháng 2/1925 Người chọn được một số thanh niên tiên tiến và lập ra Cộng sản đoàn (gồm 9 người), rồi 4 tháng sau đó mới thành lập VNTNCMĐCH, một tổ chức cách mạng bao gồm hầu hết là thanh niên. Rõ ràng là Nguyễn Ái Quốc là nhà cách mạng đầu tiên của nước ta đã đánh giá đúng đắn vai trò và vị trí của thanh niên, tin cậy thanh niên, dựa hẳn vào thanh niên, lấy thanh niên làm lực lượng xung kích, tuyên truyền và thực hiện tư tưởng cách mạng.

Thành phần xã hội của VNTNCMĐCH bao gồm: «90% là trí thức tiểu tư sản, chỉ có 10% là công nông» [16]. Sau này mặc dù các thành phần công nhân và nông dân tăng lên, những số trí thức và học sinh vẫn chiếm tới 40%. Theo tên thực dân cáo già, Chánh mật thám Đông Dương Louis Marty thì «Bộ máy của Đảng (Thành bộ, Tỉnh bộ, Huyện bộ v.v...) gồm những thầy giáo hay là những người nửa trí thức trượt thi hay là bỏ học» [17].

Sau khi thành lập, VNTNCMĐCH đã phái người về nước vận động, lựa chọn và đưa thanh niên sang Quảng Châu dự các lớp huấn luyện chính trị do đồng chí Nguyễn Ái Quốc trực tiếp tổ chức. Trong khoảng 3 năm từ tháng 6/1925 đến giữa năm 1927 đã có hơn 200 thanh niên tham gia huấn luyện chính trị và được cử về nước xây dựng cơ sở, vận động quần chúng, phát triển hội viên. Do đó đến năm 1929 số hội viên của Hội đã lên tới 1.500 người, trong đó hầu hết là thanh niên và học sinh, sinh viên: «Các chức vụ quan trọng đều do những người trẻ tuổi được huấn luyện ở Quảng Châu đảm nhận» [18].

Vì phần lớn cán bộ lãnh đạo và hội viên của Hội đều xuất thân từ tầng lớp trí thức tiểu tư sản nên từ năm 1928 trở đi VNTNCMĐCH chủ trương phát động phong trào «vô sản hóa» đưa hội viên vào các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền để cùng lao động, sinh hoạt với công nhân, giác ngộ cách mạng cho công nhân. Cương lĩnh của Hội chỉ rõ: «Từ trước tới nay Hội ta sở dĩ lực lượng non nớt là vì phần tử trong Hội phần nhiều là tiểu tư sản và trí thức giai cấp và ít phần tử công nông quần chúng, nên cơ sở Hội không được bền vững. Trách nhiệm khẩn thiết hầu hết của chúng ta là phải củng cố nội bộ, lại phải hết sức làm cho phần tử trong Hội đa số là phần tử công nông» [19]. Muốn hoàn thành được nhiệm vụ đó, hội viên «phải thâm nhập vào trong nhà máy, mỏ than, vào trong thôn quê, vào trong tất cả các cơ quan sinh sản mà làm việc, phải đem quần chúng mà tổ chức lại cho thành những đoàn thể tranh đấu (Công hội, Nông hội, Hợp tác xã)» [20]. Thông qua hoạt động «vô sản hóa», các hội viên của VNTNCMĐCH vừa có điều kiện tự cải tạo mình, xóa dần những tàn dư tư tưởng tiểu tư sản, nâng cao lập trường tư tưởng công nhân, làm cho họ thật sự là người của giai cấp công nhân, vừa kết hợp tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho công nhân, bước đầu tổ chức và lãnh đạo công nhân đấu tranh chống lại bọn thực dân tư bản, góp phần đưa phong trào công nhân của nước ta tiến mau từ «tự phát» lên «tự giác», từ giác ngộ dân tộc lên giác ngộ giai cấp. Nhờ đó tư tưởng bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Mác — Lênin ngày càng tỏa sáng và ăn sâu vào trong các tầng lớp nhân dân ta, thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam chuyển biến về chất, đi dần vào quỹ đạo của cách mạng vô sản.

Tóm lại, VNTNCMĐCH là tổ chức đóng vai trò chủ yếu trong việc xây dựng phong trào cộng sản và xác lập một đường lối cách mạng vô sản ở Việt Nam. Còn tầng lớp thanh niên hội viên trong tổ chức ấy đã trở thành người mở đường, người lãnh đạo các phong trào đó. Đồng chí Lê Duẩn nói: «Trong lịch sử cách mạng nước ta, phong trào thanh niên có những nét đặc biệt. Đảng ta ra đời và thành lập từ tổ chức «Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội». Điều đó có nghĩa là đã có một giai đoạn trong đó thanh niên đóng vai trò là những người châm ngòi lửa đầu tiên cho phong trào cách mạng ở nước ta» [21]

Trong phong trào yêu nước và cách mạng ở VN trong những năm 1927—1928 này, ngoài VNTNCMĐCH do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp sáng lập, tổ chức, giáo dục, rèn luyện, còn xuất hiện một tổ chức khác là Tân Việt Cách mạng đảng. Tiền thân của Tân Việt là Hội Phục Việt, được thành lập từ năm 1925 ở Vinh—Bến Thủy. Đây là «một nhóm chính trị tự do cấp tiến. Nhóm này gồm những phần tử trí thức. Họ rất hăng hái, nhưng thiếu kinh nghiệm chính trị» [22]. Điều lệ của tổ chức này thảo ra năm 1928 cũng ghi rõ: «Đảng viên phải là người Việt Nam

không kể trai gái, ít nhất là 20 tuổi và phải biết đọc, biết viết hoặc quốc ngữ, hoặc chữ Pháp, chữ Hán và quyết tâm phấn đấu trong hàng ngũ của Đảng » ([23]). Mặc dù trong quá trình hoạt động, Tân Việt đã chú ý và phát triển đến các thành phần xã hội khác nhau (công nhân, nông dân, học sinh, tiểu thương...), nhưng số hội viên chính thức của Hội phần lớn vẫn là trí thức. Theo « Bản án số 11 ngày 11-1-1930 kết tội các đảng viên Tân Việt » của Hội đồng Phúc thẩm Trung Kỳ thì trong số 41 người bị Pháp bắt có 28 người là giáo viên và học sinh, còn lại 5 người là công nhân và 9 người là tiểu thương ([24]); 2/3 số đó ở độ tuổi từ 30 trở xuống.

Nắm quyền lãnh đạo các cơ quan ở Tổng bộ Tân Việt chủ yếu thuộc về những thanh niên trí thức như Trần Mộng Bạch, Đào Duy Anh, Phan Kiêm Huy, Tôn Quang Phiệt, Ngô Đức Diễn. Tân Việt hoạt động từ Nghệ An đến Thừa Thiên.

Là một tổ chức yêu nước, tiến bộ của trí thức tiểu tư sản, lúc đầu Tân Việt chưa có đường lối cách mạng và lập trường giai cấp rõ ràng. Họ nhận rằng chủ nghĩa cộng sản thì quá cao và chủ nghĩa « Tam dân » của Quốc dân đảng thì quá thấp. « Họ chỉ muốn đấu tranh giải phóng Việt Nam, theo chủ nghĩa gì sau sẽ hay » ([25]). Nhưng do tác động mạnh mẽ của thời đại cách mạng vô sản và của phong trào công nhân trong nước, Tân Việt đã dần dần chuyển biến về tư tưởng, chính trị và tổ chức, từng bước tiếp cận với chủ nghĩa cộng sản. Cuối cùng trải qua một thời kỳ đấu tranh nội bộ gay gắt, Tân Việt đã tự « lột xác » để trở thành một tổ chức cộng sản. Đa số đảng viên Tân Việt tự động rời bỏ tổ chức, tách ra khỏi ảnh hưởng của cơ quan Tổng bộ và quyết định thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn vào tháng 1-1930. Sự chuyển biến nhanh chóng đó của số thanh niên trí thức tiểu tư sản này đã nói lên rằng ngoài đường lối và phương pháp cách mạng của giai cấp công nhân, mọi đường lối và phương pháp cách mạng khác đều tỏ ra lạc hậu, không thích hợp và không có khả năng đưa phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở VN đi đến thắng lợi triệt để.

Đồng thời với hoạt động cách mạng của VNTNCMĐCH và Tân Việt, ở Bắc Kỳ còn có Việt Nam Quốc dân đảng (VNQDĐ). VNQDĐ cũng theo đuổi một mục đích chính trị là: đấu tranh chống lại chế độ thực dân Pháp để giành lại độc lập cho Tổ quốc. Tuy nhiên nếu so sánh với VNTNCMĐCH và Tân Việt, thì VNQDĐ bao gồm nhiều tầng lớp xã hội phức tạp hơn, việc tuyên truyền, tổ chức của Đảng chỉ hạn chế trong những tầng lớp trung gian, việc gia nhập VNQDĐ cũng quá dễ dàng nên bọn phản động dễ trà trộn vào trong Đảng để phá hoại nội bộ Đảng. Nhưng quan trọng hơn hết là VNQDĐ không có chính cương chính trị xã hội rõ ràng. « Nó muốn một nước Cộng hòa, nhưng là thứ cộng hòa nào? Sẽ cai trị quốc gia như thế nào? Với phương pháp gì người ta sẽ xây dựng lại kinh tế quốc gia? Làm thế nào để nâng cao mức sống của những tầng lớp lao động, thợ thuyền, nông dân và trí thức? Về những điều này, VNQDĐ chưa có chương trình rõ rệt » ([26]). Đó là những mặt yếu cơ bản của VNQDĐ. Bởi vậy sau khi VNQDĐ bị tan vỡ, một số thanh niên trí thức yêu nước chân chính, tiến bộ, giác ngộ lý tưởng cộng sản chủ nghĩa đã tuyên bố ly khai VNQDĐ và tự nguyện đứng trong hàng ngũ chiến đấu của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trên đây là những xu hướng chính trị của tầng lớp thanh niên trí thức VN trước năm 1930.

Nhưng vấn đề đặt ra là chúng ta cần phải tìm hiểu xem nguyên nhân nào đã giúp cho những người trí thức VN có thể nhanh chóng tiếp thu được tư tưởng tiên tiến của thời đại, rồi từ đó truyền bá vào trong các tầng lớp nhân dân ta, tạo ra tiền đề tư tưởng cho bước phát triển nhảy vọt của phong trào giải phóng dân tộc ở VN? Theo chúng tôi, lý giải được vấn đề này chúng ta mới có cơ sở để hiểu quá trình chuyển hóa của phong trào yêu nước Việt Nam theo chủ nghĩa Mác—Lênin.

Ngay từ khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, với tinh thần yêu nước thiết tha và để bảo vệ quyền sống của mình, nhân dân ta đã đoàn kết một lòng, anh dũng đứng lên kiên quyết đánh đuổi bọn xâm lược. Cuộc kháng chiến ngoan cường đó là sự thể hiện và tiếp nối truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: « Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quí báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước » ([27]). Đồng chí Lê Duẩn cũng nhận xét: « Chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc là cái vốn quý nhất và là đặc điểm của dân tộc Việt Nam ta trải qua mấy nghìn năm lịch sử » ([28]). Nhà sử học Mỹ David G. Marr phải thừa nhận: « Chủ nghĩa yêu nước là một đạo lý được lưu truyền có kết quả qua các thế hệ nối tiếp », và đó là « *Một trong những chìa khóa thực sự để hiểu được các phong trào*

chống thực dân ở Việt Nam» ([29]) (chúng tôi nhấn mạnh—NVK).

Chính từ tấm lòng yêu nước nhiệt thành ấy, nhiều sĩ phu, văn thân yêu nước tiêu biểu như Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Bích, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế, v.v... đã tự nguyện rời bỏ lợi ích của giai cấp xuất thân, kiên quyết đứng về phía nhân dân, giương cao ngọn cờ dân tộc để tập hợp và lãnh đạo quần chúng tiến hành cuộc đấu tranh bền bỉ trong suốt mấy chục năm ròng.

Kế tục sự nghiệp chống Pháp của các lớp cha anh, sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều trí thức trẻ cũng vì yêu nước, thương dân đã hăng hái ra đi, cam chịu cảnh nằm gai nếm mật nơi đất khách quê người để tìm một con đường cứu nước mới đúng đắn, hữu hiệu hơn; và họ đã tìm được cái «cẩm nang thần kỳ» là chủ nghĩa Mác—Lênin do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp trao cho.

Hơn mười năm trước đó, cũng xuất phát từ tình cảm yêu nước chân thành Nguyễn Ái Quốc đã quyết chí rời xa Tổ quốc thân yêu để ra đi tìm đường giải phóng dân tộc. Sau bao năm tháng dày công học tập, nghiên cứu, tham gia hoạt động trong phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới, nhất là trong phong trào công nhân Pháp, cuối cùng Người đã đến với chủ nghĩa cộng sản, trở thành người đảng viên cộng sản VN đầu tiên. Nhớ lại quãng đường đầy ý nghĩa đó, Người nói: «Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải là chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lê nin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác — Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được cho các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ» ([30]).

Cũng như lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, tầng lớp trí thức trẻ Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ này đã đến với chủ nghĩa cộng sản không phải là trên lập trường công nhân, mà chính là từ tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc. Đó cũng là động lực thúc đẩy bước chuyển biến về tư tưởng của những người trí thức yêu nước Việt Nam.

«Chủ nghĩa cộng sản là mùa xuân của loài người», «Chủ nghĩa cộng sản là tuổi trẻ của thế giới do những người trẻ tuổi xây dựng nên» ([31]). Cho nên đối với tuổi trẻ, chủ nghĩa cộng sản có một sức hút lạ kỳ. Lê Hồng Xuân đã kể lại trong cuốn «Hồi ký về Đoàn» rằng: «Hồi đó hai tiếng cộng sản rất hấp dẫn đối với chúng tôi. Tuổi trẻ trong trắng vốn yêu lẽ phải, yêu công bằng, chính nghĩa, yêu cái tốt, cái đẹp nên càng yêu chủ nghĩa cộng sản vì nó sẽ thực hiện được những cái mình yêu, mình mơ ước. Tuổi trẻ lại sôi nổi, nhiệt tình, có lòng nghĩa hiệp, sẵn sàng hy sinh cho mục đích cao thượng, cho lí tưởng cao đẹp nên tuổi trẻ dễ dàng tiếp thu chủ nghĩa cộng sản» ([32]). Chính cái trẻ, cái hăng say đến quên mình, sự nhạy cảm và tình yêu thiết tha đối với quê hương đất nước, sự thông cảm sâu sắc với quần chúng bị đọa đày, đau khổ... đã làm nảy nở trong tâm hồn và mang lại cho thanh niên sức mạnh nội tại để họ có thể nhanh chóng tiếp cận và nắm bắt được tư tưởng tiên tiến của thời đại là chủ nghĩa Mác — Lênin. Một nhà sử học nước ngoài, ông Milton Sacks đã nhận xét: «Những người quốc gia như Bùi Quang Chiêu, Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu tuy đã đi chu du ở ngoại quốc và đã tiếp xúc với những tư tưởng xã hội và cộng sản, nhưng rõ ràng là những tư tưởng xã hội và cộng sản đã để lại rất ít dấu vết trong tư tưởng các nhà quốc gia này. Chỉ có những trí thức trẻ hơn và những học sinh là đáp ứng được với những trào lưu tư tưởng mới» ([33]).

Cũng vì sức cảm hóa lạ lùng của chủ nghĩa cộng sản nên nhiều thanh niên trí thức đang hoạt động trong Tân Việt, một tổ chức yêu nước, tiến bộ chịu ảnh hưởng tư tưởng của VNTNCMĐCH, cũng dần dần ngả sang lập trường cách mạng vô sản. Thậm chí một số thanh niên trí thức trong VNQDĐ trước đó vẫn chủ trương quan điểm dân tộc tư sản, cuối cùng cũng phải thừa nhận con đường cách mạng vô sản là con đường duy nhất có thể giải phóng cho dân tộc ta. Hãy nghe lời trăng trối của một trong những người lãnh đạo nổi tiếng của VNQDĐ trước đây — nhà giáo Phạm Tuấn Tài — gửi cho các đồng chí của mình trước khi qua đời trong nhà tù đế quốc: «Do ở những điều kinh nghiệm về cách mạng, tôi nhận thấy rằng: Muốn phá hoại một xã hội cũ và kiến thiết một xã hội mới, lực lượng cách mạng chỉ có thể trông cậy vào cái giai cấp nào trong xã hội bị bóc lột hơn hết và bị áp bức hơn hết. Và muốn đánh đổ chế độ hiện thời, những phần tử cách mạng ở các dân tộc bị áp bức phải liên kết với công nông và quần chúng lao khổ ở các nước tư bản mà thành lập một trận tuyến chung. Chủ nghĩa quốc gia hiện đã trái mùa, cả đến chủ nghĩa xã hội dân chủ hay chủ nghĩa tam dân cũng chỉ là những cải lương dở dang không công hiệu. Nói rõ hơn chỉ có chủ nghĩa Mác — Lênin mới có thể phá tan được xã hội giai cấp mà dẫn nhân loại tới thế giới đại đồng» ([34]). Với những nhận thức mới

mẽ và đúng đắn nói trên nên nhiều người trí thức vốn có tinh thần yêu nước đã tự nguyện rời bỏ lập trường tư sản để bước vào con đường cách mạng vô sản, trở thành lớp chiến sĩ tiền phong của phong trào cộng sản ở nước ta.

Thực tế lịch sử của Việt Nam cũng như của nhiều nước trên thế giới có hoàn cảnh tương tự đã chứng minh rằng «Tầng lớp trí thức tiểu tư sản đã đóng một vai trò quan trọng trong cách mạng ở thuộc địa. Những người trí thức tiểu tư sản là những người có điều kiện tiếp xúc với phong trào cách mạng quốc tế và hiểu biết phong trào ấy, đồng thời họ gần gũi công nông, cho nên chính họ là những người đưa những quan điểm, những tư tưởng mới vào quần chúng công nông. Trí thức tiểu tư sản có tình cảm dân tộc mạnh, đồng thời họ là những người có cảm giác nhạy bén, nên khi phong trào cách mạng đi lên thì tình cảm cách mạng của họ được phát động mau lẹ hơn. Vì vậy trong những phong trào cách mạng, kẻ châm ngòi pháo đầu tiên thường là trí thức» (35). Nhưng trong số những trí thức yêu nước ấy, thanh niên lại là lực lượng xung kích đi đầu trong việc đi tìm một đường lối cứu nước mới, do đó họ là lớp người đầu tiên đến với chân lý của thời đại là chủ nghĩa Mác — Lênin, và đem truyền bá chủ nghĩa ấy vào trong các tầng lớp nhân dân ta chuẩn bị tiền đề cần thiết cho sự hình thành một chính đảng vô sản ở Việt Nam.

Mùa xuân năm 1930 cả dân tộc ta được chứng kiến một sự kiện trọng đại có ý nghĩa quyết định đối với tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam. Đó là sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 3 tháng 2, trên cơ sở thống nhất ba tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Sau Hội nghị thành lập Đảng, hầu hết thanh niên từng là hội viên của VNTNCMĐCH và Tân Việt đều tự nguyện gia nhập Đảng, trở thành lớp chiến sĩ cộng sản đầu tiên xây nền móng cho lâu đài độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Kể từ mùa xuân xây dựng Đảng kính yêu đến nay đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, tầng lớp thanh niên trí thức ngày ấy gia nhập Đảng, nay có người còn, có người đã anh dũng hy sinh vì độc lập, tự do của đất nước. Nhưng sự nghiệp quang vinh của họ vẫn còn sống mãi trong hàng triệu trái tim của người dân Việt, và đang là tiếng kèn giục dã bước hành quân của bao lớp trẻ chúng ta hôm nay trong công cuộc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc VN xã hội chủ nghĩa. Chúng ta hãy coi điều căn dặn sau đây của đồng chí Lê Duẩn như là lời trao gửi ân tình của thế hệ các chiến sĩ cách mạng tiền bối đối với các thế hệ nối tiếp: «Trước đây khi chưa có Đảng, những thanh niên tiên tiến phải đi khắp mọi nơi để tìm con đường cứu nước. Lớp người đi trước đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn, đã tổ chức ra Đảng tiền phong và vạch ra đường lối để lãnh đạo cách mạng. Lớp thanh niên hiện nay có cái may mắn là đã có Đảng dẫn đường, có phương hướng rõ ràng. Thanh niên phải ra sức học tập để nắm vững những tri thức cách mạng đã có và phải tiếp tục sáng tạo trong quá trình đấu tranh cách mạng» (36).

Đó cũng là nghĩa vụ thiêng liêng mà Đảng và nhân dân đã tin tưởng giao cho lớp trí thức trẻ hôm nay.

Chú thích

(1) M.I. Kalinin — «Gửi các bạn trẻ» trong «Bàn về thanh niên». Nxb Thanh niên. Hà Nội, 1982, tr 28.

(2) Hồ Chí Minh — «Bàn về thanh niên». Nxb Thanh niên. Hà Nội, 1970, tr 33.

(3) (4) (5) (6) (7) Nguyễn Ái Quốc — «Chính sách ngu dân» trong cuốn «Đây công lý» của thực dân Pháp ở Đông Dương». Nxb Sự Thật. Hà Nội, 1962, tr. 74.

(8) A. Touzet — «Le Régime monétaire indochinois», Dẫn theo «Lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại» (1917 — 1965)». Nxb Khoa học — Mátxcơva 1970, tr. 35 (tiếng Nga).

(9) Hồ Chí Minh — «Toàn tập». Tập I. Nxb Sự thật. Hà Nội. 1980, tr. 41 — 42.

(10) Lê Duẩn — «Đặc điểm tình hình xã hội Việt Nam và thái độ của các giai cấp». Bài nói tại trường Đảng Nguyễn Ái Quốc — Tư liệu khoa Sử — Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(11) Svanne — «Lịch sử phong trào thanh niên cộng sản Đông Dương». Tư liệu Trường Đoàn Trung ương.

(12) Theo «Annuaire statistique de l'Indochine» 1930.

(13) Milton Sack — «Những nguồn gốc của chủ nghĩa bản địa quốc gia» trong «Anatony of a conflict». Edited by Wesley, Illinois, 1968. Tư liệu Viện Sử học.

(14) Trần Huy Liệu — «Đảng Thanh Niên». Nxb Sử học, Hà Nội 1961.

(15) (22) (25) (26). Trần Dân Tiên — «Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch». Nxb Văn học. H. 1970, tr. 61,69.

(16) (19) 20). Đảng Cộng sản Việt Nam — Ban Chấp hành Trung ương ». Các tổ chức tiền thân của Đảng. « Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xb. Hà Nội 1978, tr. 279—116 — 117.

(17) (18) Louis Marty — « Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine ». Vol IV. p 20.

(21) Lê Duẩn — « Ta nhất định thắng, địch nhất định thua ». Nxb Sự thật, Hà Nội 1965, tr. 48.

(23) Trần Huy Liệu—Văn Tạo... « Cách mạng cận đại Việt Nam » (Tài liệu tham khảo lịch sử). Tập V. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr 15 — 16.

(24) Tài liệu LV 563. Tư liệu Khoa Sử—Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(27) Hồ Chí Minh. « Tuyển tập ». Tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980. tr. 484 — 485.

(28) (35) Lê Duẩn — « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông ». Nxb Sự thật, Hà Nội 1976. tr. 376, 215.

(29) David. G. Marr — « Vietnamese anticolonialism». University of California. Berkeley, 1971, p. 45.

(30) Hồ Chí Minh — « Về Lênin và chủ nghĩa Lênin ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977. tr 74.

(31) Đó là lời của nhà thơ Pháp Vayăng Cutuyriê và nhà thơ Xô viết Maiacốpxki do Chủ tịch Hồ Chí Minh trích dẫn lại trong « Bài nói chuyện tại Đại hội lần III của Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam » của Người (1961), trong Hồ Chí Minh — « Bàn về thanh niên ». Sđd. tr. 84.

(32) « Hồi ký về Đoàn » — Nxb Thanh niên. Hà Nội, 1974, tr. 18.

(33) Milton Sacks — Tài liệu đã dẫn.

(34) Báo « Nhành lúa », số ra ngày 26-2-1937. Dẫn theo Tạp chí Lịch sử Đảng số 8/1981 tr 70

(36) Lê Duẩn—« Thanh niên trong lực lượng vũ trang hãy vươn lên hơn nữa phấn đấu cho lý tưởng cách mạng, đi đầu trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước ». Nxb Sự thật, Hà Nội 1969, tr. 28.

Tiền cổ và nền kinh tế...

(Tiếp theo trang 66)

Sưu tập tiền cổ khá phong phú, hấp dẫn và khá độc đáo nhiều thời muốn đánh lừa người nghiên cứu về bóng dáng một phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, song chỉ riêng cái cốt lõi chưa phát huy được hết chức năng của đồng tiền, tiền cổ nước ta đã tự bộc lộ rõ ràng chúng chỉ là sản phẩm của một nền kinh tế hàng hóa giản đơn dậm chân tại chỗ hàng non chục thế kỷ, dù rằng thời gian ra đời của nền kinh tế hàng hóa đó khá sớm.

Tháng 12-1984

Bước đầu tìm hiểu

VỀ CHÍNH SÁCH CỦA MỸ ĐỐI VỚI TRUNG MỸ TỪ NHỮNG NĂM 60 ĐẾN NAY

HÀ VĂN THÂN

TRUNG Mỹ gồm Goatêmala, Xanvado, Ondurát, Nicaragoa, Cốtktarica, Panama và Bêlixê mới được Anh trao trả độc lập năm 1982. Đây là vùng đất đai phì nhiêu, tài nguyên phong phú khí hậu ôn hòa từ lâu vùng này đã hấp dẫn bọn tư bản cá mập Hoa Kỳ. Chỉ riêng tiền thuế tàu bè qua lại kênh đào Panama đã đem lại cho Mỹ hàng tỉ đô la mỗi năm. Trung Mỹ hấp dẫn đối với Mỹ không chỉ vì nguồn lợi kinh tế, mà chủ yếu vì vị trí chiến lược quan trọng của nó. Trung Mỹ được coi là ngã tư lưu vận giữa Bắc — Nam Mỹ, Đại Tây Dương — Thái Bình Dương qua kênh đào Panama. Nhờ có kênh đào Panama, việc qua lại giữa hai đại dương rút ngắn được 16.032 km. Vùng kênh đào Panama rộng gần 15.000 km^2, có 14 căn cứ quân sự, 1 cơ sở hậu cần lớn của Mỹ. Vùng Trung Mỹ với diện tích bằng 1/10 diện tích toàn bộ Mỹ Latinh, nhưng có đến 45% số lính Mỹ canh giữ (12.300 trong tổng số 27000 tên) Ngoài lính Mỹ, trong các trung tâm huấn luyện ở Trung Mỹ còn có hàng nghìn lính đánh thuê thuộc các quốc tịch khác. Gần 25 năm trước, lính đánh thuê đã xuất phát từ cảng Bluphiên (Nicaragoa) đổ bộ lên bãi biển Hirôn của Cuba. Tay chân của CIA được huấn luyện ở vùng này được tung đi khắp nơi.

Khẳng định tầm quan trọng của Trung Mỹ, trong bài phát biểu với tổ chức các nước Liên Mỹ ngày 22 tháng 2 năm 1982 tổng thống R. Rigân đã nói «đối với Mỹ, vùng biển Caribê là một con đường chiến lược và buôn bán có ý nghĩa sống còn. Gần một nửa tổng số thương mại của Mỹ, và hơn một nửa tổng số nguyên liệu chiến lược được chuyên chở qua kênh đào Panama và Vịnh Mêhicô... Sự yên ổn và an ninh của các nước láng giềng trong khu vực này gắn liền với quyền lợi sống còn của chúng ta» [1]. Gần đây trước sự lớn mạnh của du kích Xanvado. Và sự phát triển của cách mạng Nicaragoa, đế quốc Mỹ càng tăng cường đối phó, nhằm bảo vệ những quyền lợi sống còn của chúng ở khu vực này.

Không phải đến bây giờ mà từ lâu dựa vào học thuyết Monrô (châu Mỹ của người châu Mỹ) và với nhiều biện pháp khác nhau, Mỹ đã dần dần biến Trung Mỹ thành khu vực ảnh hưởng hợp pháp tự nhiên của mình. Ngay khi các nước Trung Mỹ mới giành được độc lập (1821). Mỹ đã ngăn cản việc thành lập Liên bang các nước cộng hòa Trung Mỹ. Vì sự tồn tại một Liên bang Trung Mỹ hùng mạnh sẽ ngăn cản bước tiến của chúng xuống phía Nam. Với phương châm «hoặc 5 hoặc không» (năm nước nhỏ hay không một nước nào tồn tại). Mỹ ngấm ngầm xúi dục bọn tay sai gây nội chiến. Cuối cùng Liên bang Trung Mỹ tan vỡ.

Năm 1855, lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ giới cầm quyền Nicaragoa, viện cớ «ủng hộ phái tự do», Mỹ đưa quân đội vào nước này hòng thôn tính chiếm đất làm kênh đào. Đội quân đánh thuê do Uyliam Uôncơ chỉ huy trong vùng Hải Nam đàn áp dã man, cướp bóc nhân dân Nicaragoa, gây cho nước này biết bao nhiêu thảm họa. Trước nguy cơ mất nước, nhân dân Nicaragoa đã đoàn kết lại, được sự giúp đỡ của Cốttarica, Ondurat, Xanvađo, Goatêmala, đã đánh tan mưu đồ của Mỹ.

Đầu thế kỷ này, chủ nghĩa tư bản Hoa Kỳ phát triển mạnh, nhu cầu về thị trường rất to lớn, đã thúc đẩy giới cầm quyền Mỹ đẩy mạnh chính sách bành trướng mở rộng khu vực ảnh hưởng của mình. Các nước Trung Mỹ là một trong những nạn nhân đầu tiên của chính sách này. Năm 1903 lợi dụng lúc Panama đang gặp khó khăn Mỹ đã ép chính phủ Panama ký hiệp định về kênh đào lập ra một chính phủ bù nhìn thân Mỹ.

Năm 1912, nhân lúc nội tình Nicaragoa rối ren, Mỹ đưa 3.000 lính thủy đánh bộ vào dưới chiêu bài «giúp đỡ» nước này «giải quyết»

mâu thuẫn. Cũng vào thời gian trên, dưới sức ép của lưỡi lê, Mỹ buộc Nicaragoa ký hiệp ước Boyan – Cianmôro về quyền xây dựng kênh đào của Mỹ nối hai đại dương qua lãnh thổ Nicaragoa. Quân Mỹ chiếm đóng Nicaragoa tới năm 1925 mới chịu rút.

Sau khi Mỹ rút quân không lâu, chính quyền tay sai thân Mỹ ở Nicaragoa phải đương đầu với cuộc khởi nghĩa do Auguxtô Xexa Xanđinô lãnh đạo. Trước nguy cơ chính quyền tay sai bị lật đổ, Mỹ vội đưa 5.000 quân vào ứng cứu. Lịch sử Nicaragoa lại ghi thêm một trang mới vẻ vang với cái tên Xanđinô bất diệt. Dưới sự lãnh đạo của ông, cuộc chiến đấu không cân sức kéo dài 7 năm đã giành được thắng lợi. Năm 1933 quân Mỹ buộc phải rút khỏi Nicaragoa.

Chính sách «chiếc gậy lớn» của Oasinhtơn đối với Trung Mỹ được sửa đổi trong chiến tranh thế giới lần thứ II, để tập trung sức lực, vơ vét nguyên liệu phục vụ cho chiến tranh. Những năm sau, trong bầu không khí «chiến tranh lạnh» chúng lại dùng chính sách «chiếc gậy lớn» đối với Trung Mỹ. Chúng trắng trợn can thiệp vào cách mạng Goatêmala (1944 – 1954). Tiếp đó, dựa vào thể chế của Hiệp ước tương trợ châu Mỹ (1947), Tổ chức các nước liên Mỹ (1948)... Mỹ ngày càng tìm cách cột chặt các nước Trung Mỹ trong phạm vi phụ thuộc vào Mỹ.

☆

Tình hình thế giới đầu thập kỷ 80 được đánh dấu bằng những thay đổi giữa lực lượng cách mạng và phản cách mạng. Thực chất của thay đổi trên là sự phát triển mạnh mẽ của 3 dòng thác cách mạng và sự suy yếu của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và các thế lực phản động tay sai của chúng, sự thay đổi đó biểu hiện rõ nét ở sự lớn mạnh của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, ở thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam và Đông Dương. Ở Mỹ latinh, tuy so sánh lực lượng có lợi cho Mỹ và các chính quyền thân Mỹ, nhưng cách mạng Cuba vẫn giành thắng lợi và trở thành tấm gương sáng cho các dân tộc vùng này.

Dưới tác động của so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng, phong trào đấu tranh chống Mỹ và các chính quyền tay sai thân Mỹ ở Trung Mỹ đã phục hồi sau thời kỳ tạm lắng xuống do cuộc đàn áp cách mạng Goatêmala năm 1954. Các cuộc biểu tình chống Mỹ ở Panama đòi chủ quyền đối với kênh đào diễn ra quyết liệt kể cả xung đột với quân Mỹ. Các đội du kích của các lực lượng yêu nước được thành lập ở Goatêmala, Ondurat, Xanvađo. Sự ra đời của Mặt trận Giải phóng dân tộc Xanđinô ở Nicaragoa có một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ độc tài khát máu thân Mỹ Xômôxa sau này.

Phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ từ đầu những năm 60 đã làm thay đổi nhận thức của các nhà chiến lược Mỹ. Chính tổng thống Kenơđi thừa nhận. «Trung tâm của cuộc đụng độ giữa hai hệ thống đối địch dần dần chuyển sang thế giới đang phát triển... rằng cách mạng giải phóng dân tộc là một sự kiện cơ bản của thời đại chúng ta, cuộc chiến đấu không phải diễn ra ở Châu Âu mà ở Á, Phi, Mỹ latinh» (2).

Trước tình hình quốc tế diễn biến phức tạp và không có lợi cho Mỹ, Nhà trắng buộc phải áp dụng những sách lược mềm dẻo hơn ngay đối cả với những láng giềng nhỏ bé như Trung Mỹ. Chiến lược «Liên minh vì tiến bộ» ra đời trong bối cảnh đó. Kennơđi đã nhiều lần chỉ trích chính sách viện trợ của Mỹ trước kia nặng về kinh tế, quân sự mà sao nhãng các vấn đề văn hóa – xã hội. Theo Kennơđi, thông qua viện trợ phải làm cho các nước bạn «không những phục Mỹ mạnh, giàu mà còn mê lối sống, văn minh Mỹ». Bằng viện trợ, cải cách kinh tế, xã hội, Nhà trắng muốn ngăn chặn ảnh hưởng của Cuba đối với các nước Trung Mỹ và ngăn chặn phong trào giải phóng ở khu vực này. Bên cạnh viện trợ kinh tế và truyền bá văn hóa Mỹ, Mỹ không ngừng chèn ép các tổ chức kinh tế của các nước đang phát triển, mà khối thị trường chung Trung Mỹ là một ví dụ. Ra đời vào năm 1960, khối này đảm bảo cho các nước thành viên quyền tự do buôn bán. Việc buôn bán giữa các nước Trung Mỹ không phải chịu thuế, trong khi vẫn giữ nguyên hàng rào thuế quan đối với các nước kkác. Thấy quyền lợi của mình bị đe dọa, Mỹ một mặt gây sức ép về kinh tế, mặt khác viện cớ vì sự «phồn vinh, tiến bộ» khu vực đã yêu cầu các nước Trung Mỹ nới lỏng hàng rào thuế quan đối với bạn hàng truyền thống (Mỹ). Vì bản thân những hoạt động của khối thị trường chung Trung Mỹ phụ thuộc vào các ngân hàng của Mỹ, nên cuối cùng các nước Trung Mỹ buộc phải chiều ông hàng xóm khổng lồ. Sau khi phá vỡ sự ngăn cản của Khối thị trường chung Trung Mỹ, tư bản Mỹ tăng cường đầu tư vào mọi lĩnh vực kinh tế ở khu vực. Lợi dụng hàng rào thuế quan bị xóa bỏ, công ty Đenneraitavơ và Phairơxtâu đã cho xây dựng nhà máy sản xuất săm lốp ôtô tại Goatêmala, Côt-

xtarica. Sản phẩm của nhà máy do dán nhãn hiệu «chế tạo tại Trung Mỹ» được tung đi khắp các nước trong khu vực không bị đánh thuế nên tư bản Mỹ thu được những món lãi vô cùng lớn.

Tư bản độc quyền Mỹ còn sử dụng những hình thức liên doanh giữa Mỹ và các nước Trung Mỹ, như nhà máy Plurotichca. Trên danh nghĩa, nhà máy do Mỹ và Xanvađo cùng đầu tư kinh doanh, nhưng công ty ESSO (Mỹ) chiếm 92% cổ phần và hiển nhiên nó nắm quyền điều khiển.

Ngoài ra, Mỹ không loại trừ các thủ đoạn quen thuộc như cho vay lãi thông qua các Ngân hàng liên Mỹ, Ngân hàng Trung Mỹ... Với những thủ đoạn trên và thông qua các tập đoàn tư bản lũng đoạn, Mỹ khống chế toàn bộ các ngành kinh tế khu vực.

Nền kinh tế các nước Trung Mỹ chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Sản lượng nông phẩm xuất khẩu chiếm tới gần 90% trong tổng số hàng xuất khẩu cả khu vực. Từ lâu, ngành kinh tế quan trọng này đã rơi vào tay Công ty liên hợp hoa quả Mỹ. Công ty này đã thực sự trở thành «nhà nước trong nhà nước». Nó là con «bạch tuộc xanh» thò vòi vào mọi lĩnh vực đời sống khu vực, và thâu tóm những vùng đất canh tác phì nhiêu nhất. Công ty tự qui định giá cả xuất khẩu, thậm chí còn có luật lệ, nhà tù, cảnh sát riêng trong lãnh thổ Công ty.

Trong lĩnh vực giao thông công ty IRCA làm chủ, còn Giênêran êlectơrích thâu tóm toàn bộ ngành sản xuất đồ điện dân dụng.

Hãy lấy ví dụ ở Xanvađo, diện tích không bằng bang Matxachuxít (Mỹ) mà có gần hai chục công ty, chi nhánh ngân hàng Mỹ thao túng: Công ty Phenxơ Đốtgiơ: cáp đồng điện thoại xuất khẩu, ALCOA: sản xuất nhôm, Vextingara: môtơ, bóng điện, Amerikenstangđan: máy điều hòa nhiệt độ, Têchdốt Strumen, Keiêlêctơrích: đồ điện, đài bán dẫn...

Với những chính sách kinh tế thâm hiểm trên, đế quốc Mỹ đã biến Trung Mỹ thành nơi cung cấp nông phẩm và tiêu thụ hàng công nghiệp Mỹ. Đến cuối những năm 60, hàng Panama xuất sang Mỹ chiếm 75% trong tổng số hàng xuất khẩu, Onđurát – 58,4%, Côtxtarica – 35,9%, Nicaragoa hơn 50%. Panama phải nhập 54,4% hàng Mỹ trong tổng số hàng nhập khẩu. Goatêmala 40,4%. (3).

Chính sách kinh tế chỉ là nhằm phục vụ cho mục tiêu chính trị. «Liên minh vì tiến bộ» ngay từ khi ra đời đã hướng tới việc chống Cộng sản. Điều đó thể hiện ở điều khoản Puntađen Estê (tháng 8 – 1961) và điều khoản bổ sung đặc biệt cho Luật viện trợ nước ngoài năm (1963).

Ngoài ra, để củng cố vai trò thống trị của mình, Mỹ ràng buộc các nước Trung Mỹ bằng những hiệp ước tay đôi. Hiệp ước Mỹ – Goatêmala (1953), Mỹ – Nicaragoa (1965). Những nước không có hiệp ước tay đôi chính thức thực chất cũng nằm trong sự bảo trợ của Mỹ hay tổ chức liên Mỹ (OEA).

Trong khi chính sách «liên minh vì tiến bộ» được đưa lên hàng đầu, Mỹ vẫn không ngần ngại vung gậy ra khi cần như đàn áp cuộc biểu tình ngày 9 tháng 1 năm 1964 ở Panama làm 21 người chết, hàng trăm người bị thương.

Cuối những năm 60, chính sách quân sự của Mỹ được áp dụng thô bạo hơn nhất là sau khi Giônxơn làm tổng thống. Giônxơn đã cho lính can thiệp vũ trang vào Đôminica năm 1965, đồng thời lôi kéo các nước chư hầu tham gia. Trong số 6 nước cùng Mỹ can thiệp vào Đôminica, có tới 4 nước Trung Mỹ. Onđurat, Xanvađo, Nicaragoa, Côtxtarica và hai nước khác là Paragoay và Bradin.

Đối với các nước Trung Mỹ vào thời kỳ này, Mỹ hết sức né tránh sự đụng độ trực tiếp giữa nhân dân khu vực với quân đội Mỹ và giao chức năng đàn áp này cho quân đội bù nhìn các nước Trung Mỹ. Quân cảnh vệ quốc gia (Nicaragoa) đóng vai trò tích cực nhất. Nó trở thành điển hình không chỉ đối với các nước Trung Mỹ mà đối với châu Mỹ latinh. Mỹ trang bị, huấn luyện cho quân đội các nước khu vực, biến chúng thành những đội quân tàn bạo, trên đất nước của chúng. Chỉ tính từ năm 1950 tới 1972, có 1851 sỹ quan các nước Trung Mỹ được đào tạo tại Mỹ, 1227 tên tại các căn cứ quân sự ở vùng kênh đào Panama (4).

Nhìn chung, những năm 60, Mỹ một mặt dùng những biện pháp mềm dẻo như cải cách kinh tế, xã hội, một mặt dựa vào quân đội tay sai để ngăn ngừa sự bùng nổ những mâu thuẫn xã hội sâu sắc ở vùng Trung Mỹ.

★

Từ đầu những năm 70 sự phát triển của cộng đồng xã hội chủ nghĩa và thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã cổ vũ phong trào chống đế quốc ở nhiều nơi trên thế giới. Ở Châu Á đồng thời với thắng lợi của nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và Campuchia giải phóng hoàn toàn tổ quốc vào năm 1975, năm 1979 cách mạng Ápganixtan thắng lợi, phong trào

chống Mỹ bùng lên ở Tây Á từ giữa những năm 1970. Ở châu Phi phong trào giải phóng dân tộc ở Angôla, Môdămbích Ghinê bitxô và Cápve thắng lợi hoàn toàn vào năm 1974–1975. Cùng thời gian đó, năm 1974 Cách mạng dân tộc dân chủ Etiôpia thắng lợi... Ở châu Mỹ-latinh, phong trào đấu tranh bảo vệ chủ quyền, đòi cải thiện dân sinh, dân chủ phát triển mạnh mẽ. Một loạt các chính phủ tiến bộ ra đời trong thời kỳ này như Chilê, Ecuvađô (1970), Vênêduyêla (1974). Các chính phủ trên bắt đầu thực hiện một số biện pháp nhằm hạn chế sự lũng đoạn của tư bản Mỹ như việc quốc hữu hóa các cơ sở kinh tế tư bản Mỹ vì lợi ích của đất nước mình. Các nước Mỹ latinh, bất chấp sự đe dọa của Mỹ, ngày càng mở rộng quan hệ buôn bán với các nước tiến bộ trên thế giới, kể cả các nước xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1970 tới 1977 buôn bán giữa các nước Mỹ latinh (trừ Cuba) với các nước thành viên khối SEV tăng từ 467,9 triệu tới 2,3 tỉ đôla (5). Các nước Mỹ latinh ngày càng đóng vai trò tích cực trong đời sống chính trị thế giới, nhất là sự ủng hộ, tham gia đối với phong trào không liên kết. Năm 1964, cả Mỹ latinh chỉ có Cuba là quan sát viên ở Hội nghị phong trào không liên kết thì tới Hội nghị phong trào không liên kết lần thứ III họp ở Cairô năm 1973, đã tăng lên 7, tới Hội nghị lần thứ IV họp tại Lahabana năm 1979 có 11 đoàn đại biểu Mỹ latinh (6).

Cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Mỹ chống đế quốc Mỹ và tay sai cũng phát triển mạnh. Năm 1968, chính phủ tiến bộ do Tôrihốt cầm đầu được thành lập ở Panama đã tiến hành quốc hữu hóa nhiều cơ sở kinh tế của tư bản Hoa kỳ và đấu tranh quyết liệt đòi thu hồi lại kênh đào Panama. Những cuộc tiến công quân sự của mặt trận giải phóng dân tộc Xanđinô ở Nicaragoa từ 1970 tới 1974 làm đảo lộn tình thế chiến trường, đẩy chính quyền tay sai của Mỹ vào thế bị động.

Trước tình hình trên, các nhà chiến lược Oasinhtơn lại vắt óc tìm ra những phương sách mới đối với Trung Mỹ và Mỹ latinh. Tổng thống Nichxơn thú nhận « cao vọng Hoa Kỳ muốn lãnh đạo toàn thể lục địa tiến tới dân chủ và tiến bộ... không còn đứng vững được nữa trong một thời kỳ dân chúng châu Mỹ latinh có nhiều kỳ vọng cấp bách và đòi hỏi về quyền hạn và khả năng của họ tự quyết định lấy tương lai » (7).

Học thuyết Nichxơn xuất hiện tháng 7 năm 1969 mà nội dung là nhằm ổn định và tăng cường « sức mạnh » của Mỹ về quân sự, kinh tế, « chia sẻ trách nhiệm với các đồng minh », (dùng các nước tay sai phục vụ lợi ích của Mỹ). Học thuyết đó được thể hiện ở khu vực Mỹ latinh bằng « sự có mặt hạn chế » và « chia sẻ rộng rãi hơn về tư tưởng, trách nhiệm ».

Đối với Trung Mỹ, sự « có mặt hạn chế của Mỹ » được bù đắp bằng sự nỗ lực hơn của các chính quyền tay sai. Mỹ tăng cường viện trợ kinh tế, quân sự cho các nước Trung Mỹ, đặc biệt đối với Nicaragoa nơi mà tên độc tài Xamôxa đang đứng trước nguy cơ bị lật đổ trước sức tiến công mạnh mẽ của FSLM. Chỉ riêng lĩnh vực quân sự, trong vòng 4 năm 1970 – 1974 Mỹ đã gấp rút đào tạo cho quân cảnh vệ quốc gia của Xamôxa 4.000 lính, sỹ quan và giao cho một số vũ khí trị giá 32 triệu đôla. Cố vấn Mỹ còn vạch kế hoạch, chỉ huy các cuộc hành quân chống du kích với hy vọng quân đội sẽ làm chủ lại tình thế, tiến tới tiêu diệt hoàn toàn lực lượng FSLM, củng cố trật tự tại Trung Mỹ.

Để cho các nước Trung Mỹ yên tâm chính sách « cùng chia sẻ trách nhiệm », năm 1971 Mỹ hủy bỏ Hiệp ước Boyan – Chammôn về quyền đào kênh nối hai đại dương qua lãnh thổ Nicaragoa. Cùng năm đó, Mỹ ký một thỏa ước công nhận chủ quyền của Onđurát đối với quần đảo Swan và cam kết mở rộng các cuộc đàm phán về kênh vào với Panman.

Nửa cuối những năm 70, trong lúc Mỹ còn chưa bứt ra khỏi cơn ác mộng Việt Nam thì hàng loạt các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc có xu hướng xã hội chủ nghĩa đã thành công ở Angôla, Etiopia, Nam Yêmen v.v... Sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, sự lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa đã ảnh hưởng lớn đến châu Mỹ latinh. Các nước Mỹ latinh đã cố gắng vươn lên trong mọi lĩnh vực nhằm phá vỡ sự độc quyền của Mỹ. Thời kỳ này, trình độ sản xuất của một số nước Mỹ latinh phát triển cao, nhiều ngành công nghiệp có khả năng bổ sung, thay thế được các mặt hàng vốn phải nhập của Mỹ hay các nước tư bản phát triển. Đồng thời ý thức của các nước Mỹ latinh vươn lên làm chủ lấy vận mệnh đất nước mình thể hiện rõ rệt hơn qua Tuyên ngôn Vinden Mác (1969), Tuyên ngôn Kito (1973) và sự thành lập hệ thống kinh tế của các nước Mỹ latinh. Tổng thống Cato đã phải thú nhận: « Các nước Mỹ latinh ngày càng đóng những vai trò độc lập và quan trọng hơn trong các vấn đề chính trị thế giới, chúng ta đã bắt đầu xây dựng được các mối quan hệ bình thường, cân bằng và bình đẳng hơn » (8).

Biểu hiện đầu tiên là việc Mỹ đồng ý đàm phán với Panama ở cấp cao nhất về vấn đề kênh đào. Từ năm 1968, cuộc đấu tranh của nhân dân Panama diễn ra quyết liệt thu hồi lại kênh đào. Mỹ cũng thấy rằng, nếu không

đi đến ký hiệp định về kênh đào thì không những quan hệ Mỹ – Panama bị rạn vỡ mà quyền lợi lâu dài của Mỹ cũng bị đe dọa. Bởi vậy, ngày 7 tháng 9 năm 1977, Mỹ đã ký hiệp định mới về kênh đào. Theo hiệp định này, Mỹ công nhận chủ quyền của Panama đối với vùng kênh đào và chuyển giao dần quyền quản lý, điều khiển kênh đào cho Panama vào năm 2.000. Mỹ phải triệt thoái dần các căn cứ quân sự ở khu vực kênh đào và tăng dần tiền thuế cho Panama... Thắng lợi lớn của nhân dân Panama từng bước chấm dứt chính sách thuộc địa của Mỹ đối với kênh đào kéo dài hơn 80 năm nay. Thắng lợi ngoại giao trên và những cuộc tiến công quân sự như vũ bão của FSLM chứng tỏ cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Mỹ không những không bị ngăn chặn, mà còn phát triển. Nhằm xoa dịu nhân dân Trung Mỹ lôi kéo các lực lượng dân chủ, trung gian ở Trung Mỹ và lấy lòng nhân dân Mỹ, Cato dấy lên chiến dịch «nhân quyền». Vin vào chiến dịch này, Cato đã cắt viện trợ đối với một số nước có sự «vi phạm nhân quyền» như Xanvađo, Goatêmala (năm 1977), để o ép họ.

Chính sách mỵ dân của Cato đã không thu được kết quả mong muốn. Sự sụp đổ của chế độ độc tài khát máu Xômôxa ở Nicaragoa năm 1979 làm cho mâu thuẫn ở Nhà trắng ngày càng tăng. Phe cánh Đảng cộng hòa kịch liệt chỉ trích Cato từ việc ký Hiệp định về kênh đào Panama đến việc để mất Nicaragoa – đồng minh trung thành nhất của Mỹ ở Trung Mỹ.

Trước những biến động ở khu vực, đến cuối thời cầm quyền, Cato phải điều chỉnh chính sách đối với Trung Mỹ theo hai hướng chính: một mặt, Mỹ tăng cường sự «quan tâm» đối với Trung Mỹ – Caribê. Chỉ trong hai năm từ 1977 tới 1979 số lượng các nhà ngoại giao Mỹ ở khu vực trên tăng 16%, đội quân hòa bình tăng 64%. Mặt khác, Cato tìm cách gỡ lại tình thế thất bại ở Nicaragoa như mua chuộc, lôi kéo các nhà lãnh đạo cách mạng. Cato còn đề nghị quốc hội thông qua khoản viện trợ khẩn cấp 75 triệu đôla cho Nicaragoa để xoay chuyển tình hình. Đề nghị này bị phe đối lập gạt bỏ vì «sau 7-1979 giúp Nicaragoa nghĩa là cung cấp cho du kích FSLM vũ khí, phương tiện «đe dọa» các đồng minh khác của Mỹ ở Trung Mỹ». Rút kinh nghiệp qua thất bại ở Nicaragoa, Cuối năm 1979 Mỹ đã thành lập những đơn vị thuộc lực lượng «triển khai nhanh» nhằm ứng cứu kịp thời cho các tay sai của Mỹ và bảo vệ những quyền lợi của Mỹ, ở ngoài nước. Đến giữa năm 1983 lực lượng này đã tăng lên 3 sư đoàn, một số đơn vị tác chiến độc lập, 11 phi đội hơn 700 chiếc máy bay và 28 máy bay ném bom chiến lược, 3 tàu sân bay (9) Đầu năm 1980, Cato còn gửi Quốc hội một bản điều trần về tình hình thế giới, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết có mặt quân đội Mỹ ở những nơi «quyền lợi» Mỹ bị «đe dọa» như Trung Mỹ.

Trong một nhiệm kỳ, tổng thống Cato với chính sách, «bảo vệ nhân quyền» và những lý lẽ dân chủ bịp bợm đã không củng cố được «sức mạnh» của Mỹ ở Trung Mỹ. Đến cuối nhiệm kỳ, Cato lại phải vứt bỏ mặt nạ dân chủ, vung chiếc gậy «ngăn đe» và để bảo vệ quyền lợi của Mỹ.

☆

Sự lo âu của Mỹ về tình hình Trung Mỹ vào đầu những năm 80 ngày càng tăng do việc chế độ độc tài Xômôxa bị lật đổ, phong trào du kích phát triển mạnh ở Goatêmala, Xanvađo. Do vậy, chính sách của đế quốc Mỹ đối với Trung Mỹ có những thay đổi cơ bản. Bước vào Nhà trắng, tổng thống R. Rigân phủ nhận chính sách «nhân quyền» của Cato, thay nó bằng chính sách cứng rắn, đe dọa can thiệp trực tiếp và y chọn Trung Mỹ làm nơi thí điểm.

Theo đánh giá của Rigân: chưa bao giờ quyền lợi của Mỹ ở Trung Mỹ bị đe dọa nghiêm trọng như hiện nay. Mỹ cần phải dùng những biện pháp cần thiết để lập lại trật tự; giữ vững quyền lợi Mỹ ở khu vực cũng như những nơi khác trên thế giới. Rigân buộc tội Cato nhu nhược, và «dường như bán rẻ quyền lợi Mỹ». Trên trường quốc tế, Mỹ hy vọng vào chính sách đối đầu can thiệp, liên kết với các thế lực phản động chống lại Liên Xô, cộng đồng xã hội chủ nghĩa, giành lại ưu thế về kinh tế, quân sự...

Để chuẩn bị cho việc thực hiện chính sách cứng rắn đối với Trung Mỹ, Oasinhtơn làm rùm beng cái gọi là «chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế». Để bào chữa cho việc tăng cường lực lượng quân sự, Mỹ nhai lại «thuyết Đôminô» mà chúng đã dùng để viện cớ can thiệp vào Việt Nam.

Tháng 5-1980 Xantophe – một Ủy ban cực kỳ phản động trong giới thân cận Rigân thảo ra «chính sách Liên châu Mỹ những năm 1980». Các tác giả lại một lần nữa chỉ trích Cato thiên về phòng thủ không đáp ứng được những nhu cầu của Mỹ ở Mỹ latinh và nhất là Trung Mỹ: «Việc chúng ta sao nhãng làm cho những người anh em láng giềng phương

nam nghĩ là Mỹ không quan tâm tới số phận của họ... và đẩy họ đến với Nga Xô viết » ([10]).

Tình hình Trung Mỹ theo đánh giá của Ủy ban Xantophe: Panama đang bị giới quân sự cánh tả (ám chỉ Tôrihôt) nắm quyền, cộng sản chiếm Nicaragoa, phong trào du kích Xanvado và chính phủ của những người Xandinô ở Nicaragoa đang đe dọa các nước Trung Mỹ khác. Từ tình hình trên, Ủy ban Xantophe đòi chính phủ Mỹ phải thông qua những biện pháp cần thiết để uốn nắn lại tình hình Trung Mỹ, không cho xuất hiện thêm một « Cuba mới » nữa.

Nhà trắng và Lầu năm góc tự cho mình quyền ném vào Trung Mỹ những lực lượng vũ trang cần thiết để can thiệp. Rigân tuyên bố « đó (Trung Mỹ) là mảnh vườn con của tôi, nhưng trong mảnh vườn ấy đang mọc lên những đám cỏ dại như Nicaragoa và Xanvado. Để diệt những loại cỏ ấy cần phải dùng Napan và bom » ([11]).

Nhằm chuẩn bị can thiệp trực tiếp và đe dọa, năm 1983, lấy cớ tập trận « Grenadero – I » kéo dài gần 6 tháng, Mỹ phái đến bờ biển Nicaragoa một hạm đội mạnh và đưa hàng ngàn binh lính vào Ondurát. Trong cuộc tập trận lớn khác « Bicpain 2 » có hàng chục nghìn lính Mỹ tham gia với 3 tàu mang vũ khí tên lửa, 16 tàu chiến và hơn 200 máy bay các loại. Chúng tập đổ bộ lên một vùng duyên hải cách Nicaragoa không xa;

Đầu năm 1985 Mỹ lại mở cuộc tập trận mới « Cây thông 3 » trên lãnh thổ Ondurát. Trong lúc cuộc tập trận này chưa kết thúc thì từ ngày 18-4 hơn 6 nghìn quân Mỹ – Ondurát lại mở cuộc tập trận mới ở vùng biển Ondurát mang tên « Con đường thế giới 85 » chỉ cách lãnh thổ Nicaragoa 90 km. Đồng thời với việc tăng cường lực lượng quân sự của Mỹ. Tháng 5 năm 1985 tổng thống R. Rigân lại đưa ra cái gọi là kế hoạch « hòa bình ». Trong kế hoạch này Rigân yêu cầu chính phủ Nicaragoa thương lượng với bọn tàn quân Xamôxa và bọn phản động lưu vong tay sai Mỹ. Mỹ còn nêu điều kiện là nếu tới tháng 6-1985 không đáp ứng được yêu cầu trên Mỹ sẽ tăng cường viện trợ cho các lực lượng chống chính phủ đẩy mạnh chiến tranh chống phá cách mạng. Đây là một « tối hậu thư », ngang ngược nhằm gây sức ép buộc Nicaragoa phải hạ vũ khí đầu hàng trước cuộc chiến tranh không tuyên bố của Hoa Kỳ.

Trong những năm qua đế quốc Mỹ đã bỏ ra hàng trăm triệu đôla để nuôi dưỡng, huấn luyện, trang bị cho tàn quân Xômôxa và các nhóm phản động khác rồi tung về phá hoại công cuộc xây dựng lại đất nước của nhân dân Nicaragoa. Mỹ đang biến Ondurat, Côtxtarica thành những căn cứ quân sự khổng lồ phục vụ cho mưu đồ trên của Mỹ. Những căn cứ ở hai nước này từ chỗ chỉ có thể huấn luyện vài trăm quân phản động năm 1982, đến 9.000 tên năm 1983 và 15.000 tên cuối 1984. Lầu năm góc và CIA còn rải mìn phong tỏa các hải cảng lớn, xâm phạm vùng trời, uy hiếp biên giới của Nicaragoa từ phía Bắc và Nam. Với bản chất vừa ăn cướp, vừa la làng, Mỹ vu cáo Nicaragoa ủng hộ du kích Goatêmala, Xanvado, nhằm che đậy hành động can thiệp của mình. Sự đe dọa ở đây phải chăng là những thành tựu của nhân dân Nicaragoa trong cải cách ruộng đất, thanh toán nạn mù chữ và trong việc bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng.

Đối với Xanvado, lấy cớ có « âm mưu can thiệp vào nước này từ bên ngoài « (từ Managoa, Lahabana, Mátxcơva và thậm chí Việt Nam » ([1]), Mỹ tăng cường viện trợ vũ khí, huấn luyện, chỉ huy quân ngụy chống du kích yêu nước Xanvado.

Như vậy, trong một thời gian ngắn đế quốc Mỹ đã tăng cường lực lượng vũ trang của Mỹ ở Trung Mỹ, đồng thời tăng cường sức mạnh quân sự cho các tập đoàn, các nhóm phản động khu vực để chống lại cách mạng Nicaragoa và phong trào du kích yêu nước Xanvado. Đe dọa, can thiệp vốn là quốc sách của Rigân đối với Trung Mỹ. Việc can thiệp vũ trang vào Grênada là một dẫn chứng. Sự Đe dọa, can thiệp vũ trang của đế quốc Mỹ ở Trung Mỹ luôn gắn liền với miếng mồi kinh tế – nghĩa là vừa vung gậy vừa chìa « củ cà rốt », nhằm duy trì quyền lợi thống trị lâu dài của tư bản độc quyền Mỹ. Đây là vở kịch cũ được Rigân trình diễn lại dưới lời quảng cáo « trấn an khu vực bằng sự phát triển ». Rigân chính thức công bố « Kế hoạch Mácsan nhỏ » ngày 24 tháng 2 năm 1982 tại hội nghị tổ chức các nước Liên Mỹ (sau đổi thành « sáng kiến Caribê).

Theo « sáng kiến Caribê » Mỹ sẽ bỏ bớt những hạn chế trong chính sách thuế quan đối với những mặt hàng xuất khẩu của Trung Mỹ, Caribê. Mỹ hứa giúp các nước khu vực 5 tỉ đôla để họ « vượt qua » khủng hoảng kinh tế nặng nề này. Rigân hứa sẽ giành 350 triệu đôla viện trợ kinh tế, 60 triệu đôla viện trợ quân sự trong năm đầu kế hoạch « sáng kiến Caribê ». Thực tế 2/3 số ngân sách trên dành cho « những người bạn » Xanvado. Trước đó, năm 1981, Mỹ đã viện trợ cho Xanvado 160 triệu đôla.

So với « Liên minh vì tiến bộ » thì « sáng kiến Caribê » có phạm vi hẹp hơn nhưng thực chất

vẫn là chống cộng. Sáng kiến này cốt để Mỹ bà hơi, tiếp sức cho bọn tay sai đang đứng trước nguy cơ sụp đổ. Cùng với những chính sách khác, chính sách kinh tế của Mỹ chỉ nhằm cột chặt hơn nữa các nước Trung Mỹ trong vùng phụ thuộc, buộc Nicaragoa cách mạng phải khuất phục do tình trạng đói kém và những khó khăn về kinh tế.

☆

Chính sách của Mỹ đối với Trung Mỹ đã thay đổi qua nhiều thời kỳ tùy theo tình hình cụ thể tương quan lực lượng trên thế giới và khu vực. Nhưng dù chính sách đó có được biến hóa thế nào chăng nữa thì xuyên suốt mọi thời kỳ vẫn là chính sách kinh tế nô dịch với những hình thức đầu tư trực tiếp, cho vay nặng lãi, liên doanh hay hợp tác, viện trợ... để nhằm duy trì và củng cố quyền lợi, sự thống trị của Mỹ đối với khu vực có tầm chiến lược quan trọng như trung Mỹ.

Ngày nay, chính sách hiếu chiến của Rigân làm dư luận tiến bộ thế giới lo lắng, nhất là sau cuộc can thiệp vũ trang của Mỹ vào Grê-na da. Nhân dân Nicaragoa, và các nước Trung Mỹ đang cùng toàn thể loài người tiến bộ nâng cao cảnh giác hơn nữa để đánh tan chính sách phiêu lưu của đế quốc Mỹ.

Chú thích.

(1) Báo «Ở nước ngoài» số 4-1984, tr. 4 (tiếng Nga).

(2) Báo «Nhân dân» ngày 27 tháng 2 năm 1982.

(3) Mennhicốp U.M. «Những học thuyết về chính sách đối ngoại của Hoa kỳ». Mátxcova 1970. tr. 212, 217. (tiếng Nga).

(4) Travaxốp K.X. «Các nước thế giới», Mátxcova 1969, tr. 72. (tiếng Nga).

(5) Tạp chí «Mỹ latinh» số II–1984, tr. 7 (tiếng Nga).

(6) A. N. Glinkin. B. Ph Máctunốp, P. P. Iacốplép. «Sự tiến triển chính sách Mỹ–Mỹ latinh của Mỹ». NXB Khoa học, Matxcova.

(7) Tạp chí «Mỹ latinh» 4-1979, 1-1980.

(8) «Chính sách đối ngoại của Hoa kỳ trong thập niên 1970» Thông điệp về chính sách đối ngoại của Níchxon ngày 9 tháng 2 năm 1972, tr. 126.

(9) Tài liệu tham khảo TTXVN 19-4-1977.

(10) Tạp chí «Mỹ latinh», số 7. 1984 tr. 23. tiếng Nga.

(11) Như trên, số 3-1980, tr. 8 (tiếng Nga).

(12) «Afrique–Asie», Paris, số 298, tr. 46 (tiếng Pháp).

ĐỌC SÁCH

«LỊCH SỬ VIỆT NAM» TẬP I

VĂN PHỌNG

Từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đã có nhiều bộ lịch sử Việt Nam được biên soạn theo quan điểm tiến bộ hơn so với trước. Tuy nhiên cho đến hiện nay một công trình mới về lịch sử Việt Nam được nghiên cứu trên cơ sở những sử liệu phong phú hơn, đáng tin cậy hơn, được chọn lọc kỹ hơn và biên soạn theo những quan điểm khoa học hơn vẫn là điều mong mỏi của tất cả những ai tha thiết muốn hiểu biết lịch sử nhân dân ta.

Tập I bộ «Lịch sử Việt Nam» mới xuất bản và phát hành gần đây đã đáp ứng được trong chừng mực nhất định lòng mong mỏi ấy. Sau khi đọc xong 500 trang in khổ 15 × 22 của cuốn sách này quả thực bạn đọc nóng lòng muốn sớm được đọc 7 tập tiếp để có một ý niệm đúng hơn về giá trị của toàn bộ công trình. Dù sao chỉ nghiên cứu kỹ tập I đề cập đến lịch sử VN từ thời nguyên thủy đến thế kỷ X chúng tôi thấy vẫn có thể chia xẻ với Ban Thư ký ngành Lịch sử các trường Đại học và Trung học chuyên nghiệp sự vui mừng của Ban và cũng là của người đọc khi Ban đánh giá rằng bộ Lịch sử Việt Nam mới này là «một bước tiến bộ rõ rệt so với những giáo trình cũ» (Lời giới thiệu). Chúng tôi thấy có thể ghi thêm rằng: không những nó là «một bước tiến bộ rõ rệt» nếu đem so sánh với các giáo trình cũ mà còn so sánh với tất cả những cuốn sách về lịch sử Việt Nam xuất bản từ trước 1983.

Tuy nhiên vậy bên cạnh những ưu điểm lớn, chủ yếu của công trình khoa học này, chúng tôi thấy cũng còn có những vấn đề cần trao đổi thêm với các tác giả để việc biên soạn những cuốn sách kế tiếp có chất lượng khoa học cao hơn. Song trước hết chúng tôi vẫn cần ghi lại những ưu điểm lớn, chủ yếu của tập I.

☆

Một khối sử liệu phong phú, kể cả những tư liệu đã được phát hiện sau năm 1975.

Khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam, muốn tìm hiểu về thời kỳ từ thế kỷ X trở về trước, xưa kia người ta thường bó tay về sử liệu. Trần Trọng Kim, tác giả «Việt Nam sử lược» xuất bản lần thứ nhất ở Hà Nội năm 1919 đã phàn nàn: từ họ Hồng Bàng đến hết đời nhà Triệu thì «Phần nhiều là những chuyện hoang đường, huyền hoặc cả. Những nhà chép sử đời trước cũng theo tục truyền mà chép lại chứ không có di tích gì mà khảo cứu làm đích xác. Tuy vậy soạn giả cũng theo sử cũ mà chép lại rồi cũng phê bình một đôi câu để tỏ cho độc giả biết rằng những chuyện ấy không nên cho là xác thực». Còn về thời Bắc thuộc thì «những nhà làm sử của ta chép đến thời đại này cũng không kê cứu vào đâu được, chỉ theo sử Tàu mà chép lại thôi. Vả lại ... những chuyện chép ở trong sử cũng sơ lược lắm mà đại để thì cũng chỉ chép những chuyện cai trị, chuyện giặc dã, chứ công việc khác thì không nói đến» (1). Nếu như những khó khăn mà tác giả «Việt Nam sử lược» và các nhà sử học ở nước ta trước năm 1945 phải bó tay thì các nhà sử học của chúng ta hiện nay đã dần dần vượt qua được và vượt qua một cách thành công rõ rệt.

Ở Phần thứ nhất, tập I, với khối tư liệu khảo cổ học được dẫn ra, hệ thống hóa lại và phân tích một cách lôgich có sức thuyết

---

* Phan Huy Lê — Trần Quốc Vượng — Hà Văn Tấn — Lương Ninh — «Lịch sử Việt Nam». Tập I. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội 1983, 519 tr, khổ 15×22; 85 bản đồ và ảnh.

(1) Tựa «Việt Nam sử lược». In lần thứ ba — Nhà xuất bản Tân Việt Saigon, 1949, tr. III và IV.

phục mạnh mẽ, Giáo sư Hà Văn Tấn đã làm sống hẳn lại thời nguyên thủy xa xăm ở nước ta trước kia khi mà về thời ấy chỉ có những truyền thuyết và huyền thoại mà thôi.

Những mục « Tổng quát về lịch sử nghiên cứu và cơ sở tư liệu » (trang 75 — trang 98) và « Tư liệu lịch sử và các giả thuyết khoa học (trang 169 — trang 178) trong Phần thứ hai do Giáo sư Phan Huy Lê phụ trách là một sự phản ánh nổi bật không những là công phu lao động khoa học nghiêm túc của các chuyên gia sử học dưới chế độ của chúng ta trong việc tìm tòi, sưu tập, gạn lọc, thẩm tra sử liệu: mà còn là bằng chứng về việc Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quan tâm như thế nào đến việc mở mang khoa học, đặc biệt là về việc khuyến khích các hoạt động khoa học có quan hệ đến vấn đề nghiên cứu lịch sử nhân dân ta.

Chỉ riêng về thời đại Hùng Vương, vào cuối những năm 60 Viện Khảo cổ học đã đề ra và chủ trì một kế hoạch nghiên cứu dài hạn (1968 — 1970)... Tham gia kế hoạch này có nhiều cơ quan khoa học và nhiều cán bộ nghiên cứu thuộc các ngành sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học lịch sử, cổ nhân học, địa chất học, sinh vật học, v.v... Bằng sự hợp tác khoa học và bằng phương pháp nghiên cứu liên ngành, kế hoạch nghiên cứu ba năm về thời đại Hùng Vương đã đạt được một số thành tựu. Như vậy là chúng ta đã «*xây dựng được cơ sở tư liệu học khoa học về thời đại Hùng Vương*... Nhưng cơ sở tư liệu chủ yếu và đáng tin cậy nhất là cơ sở tư liệu khảo cổ học. Về phương diện này, nền khảo cổ học trẻ tuổi của chúng ta đã có nhiều đóng góp to lớn... » (trang 81 — 82).

Sự đóng góp ấy càng được mở rộng hơn sau năm 1975 khi miền Nam nước ta đã hoàn toàn được giải phóng. Đọc « Lịch sử Việt Nam », tập I chúng ta được biết các tác giả đã kịp thời sử dụng cả những tư liệu mới được phát hiện và nghiên cứu gần đây nhất ở các vùng Bình Trị Thiên, Nghĩa Bình, Trường Sơn và Đồng Nai.

— Với Chương V, Phần thứ ba, Giáo sư Lương Ninh qua nghiên cứu nền văn hóa Sa Huỳnh và các tháp, các bia, v.v... đã đem lại cho lịch sử Việt Nam một cống hiến đặc sắc ở chỗ đã khẳng định một cách rất xác đáng rằng: «nói đến lịch sử Việt Nam, chúng ta phải nói đến tất cả các nhóm tộc hệ ở Việt Nam, nhất là các nhóm tộc hệ ở miền Nam, trong đó có nhóm tộc hệ Champa, chứ không thể chỉ nói đến nhóm tộc hệ Việt ở lưu vực sông Hồng.

Giáo Sư Trần Quốc Vượng phụ trách chủ yếu Phần thứ ba của tập I. Trong Phần này, nếu như chúng ta chỉ bằng lòng với cái vốn sử liệu do các sách sử cũ để lại thì khoảng 1000 năm của cái thời kỳ mà xưa kia vẫn gọi là Bắc thuộc, chắc chắn rằng tác giả Trần Quốc Vượng cũng sẽ không thể cung cấp cho chúng ta thêm những ánh sáng mới có quan hệ đến 10 thế kỷ ấy. Nhưng ở đây tác giả đã làm chủ được một khối tư liệu mới phát hiện sau này và đã sử dụng khối tư liệu ấy một cách khá thanh thoát. Thật vậy, ngoài các tư liệu khảo cổ, các thư tịch xưa ở nước ta, nhất là những sách sử Trung Quốc mà sau Cách mạng Tháng Tám 1945 giới sử học của chúng ta mới có điều kiện tham khảo (các sách thời Tây Hán, Đông Hán, Tùy, Đường, Lương), tác giả đã đề nhiều công sức vào việc tìm tòi tư liệu ở các gia phả, ngọc phả, thần tích, truyện dân gian kết hợp với việc sử dụng những thành tựu mới trong các công trình nghiên cứu chuyên đề về địa lý lịch sử, ngôn ngữ, nhất là những công trình ra đời từ những năm 50 trở lại đây. Theo chúng tôi, giá trị đầu tiên của Phần thứ ba cũng như của hai Phần trước của « Lịch sử Việt Nam », tập I đã vượt xa những cuốn sách lịch sử Việt Nam trước đây là ở khối sử liệu phong phú đã được các tác giả sử dụng làm căn cứ cho công trình khoa học của mình.

☆

Lịch sử Việt Nam là lịch sử của nhân dân Việt Nam, không phải là lịch sử Đại Việt.

Những giá trị của một công trình sử học không phải chủ yếu ở bản thân sử liệu mà ở chỗ các tác giả đã tự xác định được chỗ đứng của mình để có hướng tìm tòi sử liệu, gạn lọc, lựa chọn sử liệu trước khi sử dụng. Việc phát hiện được các loại sử liệu theo chiều rộng và theo chiều sâu là tùy thuộc ở trình độ khoa học chung trên thế giới và ở mỗi nước trong mỗi thời đại, trong mỗi giai đoạn cụ thể của thời đại. Khi các ngành khoa học bổ trợ cho sử học như triết học lịch sử, kinh tế xã hội học, khảo cổ học, thư tịch học, dân tộc học, bia ký học, tiền tệ học, ngôn ngữ học, cổ nhân học, sinh vật học v.v... đã phát triển đến trình độ như hiện nay thì các nhà sử học đã có những điều kiện khách quan giống như những nhà kiến trúc đã sẵn có những vật liệu mới, những cấu kiện mới để dựa vào đó có thể phác ra bản đồ họa của tòa nhà lịch sử với một nền móng chắc chắn hơn, có tầm cỡ và qui mô lớn hơn về bề cao và bề rộng gồm các tầng thời đại lịch sử gắn với nhau một cách hữu cơ, vững chắc và chặt chẽ. Vấn đề đặt ra lúc này là ở trình

độ khoa học của các nhà sử học, một trình độ về thế giới quan, về tầm kiến thức sâu rộng và về chuyên môn giúp cho họ có phương hướng đúng đắn để lựa chọn sử liệu, sử dụng sử liệu cho đúng chỗ và đúng lúc trên mọi mặt bằng thích hợp của tòa nhà lịch sử, đặng phản ánh đúng thực tế lịch sử đến mức tối đa của nó.

Những suy nghĩ trên đây đã đến với chúng tôi sau khi đọc xong «Lịch sử Việt Nam», tập I.

Trước hết là ở Phần thứ nhất do Giáo sư Hà Văn Tấn chấp bút. Lịch sử Việt Nam nếu thực sự là lịch sử của nhân dân Việt Nam thì ngay từ đầu, mặt bằng của nó phải là toàn cõi Việt Nam chứ không phải chỉ thu hẹp lại ở vùng lãnh thổ Văn Lang, Âu Lạc hay Đại Việt. Tác giả chương «Việt Nam thời nguyên thủy» dựa vào các tư liệu khảo cổ, trong khi dẫn người đọc lần theo những bước phát triển từ người vượn đến người hiện đại, từ cư dân nông nghiệp sơ khai đến các bộ lạc trồng lúa đã không dừng lại ở các vùng Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa hiện nay mà đã có ý thức hướng chúng ta đến các di chỉ ở Bình Trị Thiên, ở Tây Nguyên, ở vùng Đồng Nai, Nam Bộ. Bức tranh Việt Nam thời nguyên thủy rất đa dạng và tất cả sự đa dạng ấy trên mặt bằng lãnh thổ Việt Nam ngày nay từ xa xưa đã chứa đựng ở bên dưới nó những chứng tích tồn tại của nhiều nhóm tộc hệ khác nhau và đều phát triển theo một tiến trình có tính qui luật của sự phát triển của loài người nói chung ở khắp các nơi trên thế giới từ thời kỳ đá cũ đến thời kỳ đá mới, từ cuộc cách mạng đá mới đến sự xuất hiện đồng và sắt. Bức tranh thời nguyên thủy ở Việt Nam ấy cũng chứng minh thêm một chân lý khoa học chung là: tổ tiên của nhân dân các nhóm tộc hệ ở Việt Nam ngày nay cũng không khác gì tổ tiên của nhân dân các nơi khác trên quả địa cầu này: họ không phải là thần thánh, Tiên Rồng mà chỉ là người vượn và ngược lên nữa là tiền thân của người vượn.

Thế hệ chúng ta ngày nay và các thế hệ Việt Nam mai sau nữa rất yêu mến, quí trọng các truyền thuyết, thần thoại của cha ông mình, nhưng chúng ta không có gì phải xấu hổ về sự thật là tổ tiên của chúng ta là người vượn; ngược lại chắc chắn chúng ta vẫn tự hào về nguồn gốc của mình cũng như toàn thể nhân loại tiến bộ đã biết tự hào về sự phát hiện khoa học về nguồn gốc của loài người.

Đồng chí Hà Văn Tấn đã chứng minh quá trình phát triển biện chứng của xã hội thời nguyên thủy ở nước ta qua sự phân kỳ khảo cổ học, căn cứ vào các tầng văn hóa tạo ra sự hình thành nền văn minh sông Hồng, nền văn hóa Sa Huỳnh, và xa hơn nữa về phía nam là nền văn hóa lưu vực sông Đồng Nai «ở giai đoạn mở đầu của thời đại đồng thau, báo hiệu một bước phát triển rực rỡ của nghề luyện đồng tiếp đó ở trung tâm văn hóa miền Đông Nam Bộ» (trang 70).

Trên cơ sở của các nền văn hóa ấy, đến một lúc nào đó đã xuất hiện những Nhà nước đầu tiên ở Việt Nam. Giáo sư Lương Ninh, tác giả chương V, Phần thứ ba đã có căn cứ khi đưa ra nhận định: «Hầu hết các dân tộc anh em trong đại gia đình dân tộc Việt Nam vốn đã có mặt từ rất sớm trên đất nước ta ngày nay. Sau Nhà nước Văn Lang và Nhà nước Âu Lạc thành lập trên địa bàn Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, mà hạt nhân của nó là tộc Việt, các tài liệu cổ còn cho biết ở một số tộc khác dường như cũng đã có thể bắt đầu hình thành Nhà nước. Nhưng chẳng hạn như Từ Lang, Khoát Đô Cận v.v... nói trong sách *Thủy Kinh Chú* có lẽ vẫn chỉ là những lãnh thổ bộ lạc ở những nơi nào đó trên cao nguyên Trường Sơn mà thôi. Duy có tộc Chăm là đã lập được Nhà nước sơ khai của mình ban đầu trên địa bàn miền trung và nam Trung Bộ: và có thể cả ở Nam Bộ nước ta nữa...» (trang 284–285).

Về đất nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam, dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam, chúng ta phải hiểu như thế nào cho đúng những phạm trù ấy?. Thoạt kỳ thủy những câu hỏi nói trên tưởng như không cần đặt ra, nhưng thực tế lại là những vấn đề mà khoa học lịch sử phải giải quyết. Trong một số lần hội thảo ở Viện Sử học, những vấn đề trên đây đã được xới lên và tuy chưa được đi sâu, song cũng gợi ra được phương hướng để suy nghĩ. Khi đọc «Lịch sử Việt Nam» tập I, chúng tôi rất hoan nghênh các tác giả đã làm sáng tỏ một điểm quan trọng của sự phát triển lịch sử Việt Nam đúng với hiện thực của nó. Khác với nhiều cuốn lịch sử Việt Nam trước kia, «Lịch sử Việt Nam», tập I ngay từ đầu đã chứng minh một cách rất đúng đắn rằng: trong khi ở Bắc Bộ và miền bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay, xưa kia nhân dân các nhóm tộc Việt vừa xây dựng cơ đồ của mình vừa đấu tranh không ngừng để bảo vệ cơ đồ ấy thì ở miền trung Trung Bộ và nam Trung Bộ, và xa hơn nữa là ở Nam Bộ không phải là những khoảng trống không, mà ở đấy đã tồn tại các nhóm tộc hệ khác cũng đang làm ra lịch sử của mình; và lịch sử của các nhóm tộc hệ ấy cũng chính là những bộ phận của lịch sử Việt Nam, và phải được coi là thuộc lịch sử Việt Nam chứ không phải là ở ngoài lịch

sử Việt Nam. Đây là nét lớn cơ bản để phân biệt một công trình về lịch sử Việt Nam đúng với tên của nó với một bộ lịch sử mang danh là lịch sử Việt Nam, song thực chất cũng chỉ là lịch sử Đại Việt chứ không phải là lịch sử Việt Nam. Nếu như ở thời phong kiến, các nhà sử học người Việt đứng trên quan điểm Đại Việt để biên soạn «Đại Việt sử ký», hoặc «Đại Việt sử ký toàn thư» thì không có gì đáng ngạc nhiên cả, song ở thời đại của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa mà một bộ lịch sử Việt Nam lại được biên soạn theo tư tưởng Đại Việt thì đó là điều không thể chấp nhận được.

Vì vậy theo chúng tôi giá trị đáng ghi lại đậm nét của «Lịch sử Việt Nam», tập I là ở chỗ các tác giả đã xác định được nội dung của lịch sử Việt Nam, tức là lịch sử của nhân dân các nhóm tộc hệ khác nhau qua các thế hệ đã tồn tại trên giải đất ngày nay mang tên là Việt Nam chứ không phải chỉ là lịch sử của một nhóm tộc duy nhất: tộc Việt.

☆

Từ nền văn minh sông Hồng đến sự hình thành các Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc.

Tuy nhiên về khách quan mà xét thì trong quá trình phát triển xã hội ở nước ta, tộc Việt gồm những nhóm đông đảo nhất về dân số, lại là những nhóm tiến bộ sớm hơn về xã hội và văn hóa; do đó họ đã giữ vai trò chủ thể trong suốt một thời gian dài của lịch sử Việt Nam. Vì vậy nghiên cứu lịch sử Việt Nam tất yếu chúng ta phải dành cho tộc Việt cái vị trí hiện thực của họ, đúng như đã có, không cường điệu quá mức song cũng không thể đánh giá dưới mức hiện thực.

Nếu ở Phần thứ nhất cuốn «Lịch sử Việt Nam» tập I, Giáo sư Hà Văn Tấn đã mở đầu bằng cách trình bày một cách có hệ thống và rất thoáng «mặt bằng» khảo cổ học của tòa nhà lịch sử Việt Nam, qua đó gợi ra sự xuất hiện của những nền văn minh và văn hóa chủ yếu trên đất nước ta cách đây hơn hai ngàn năm thì ở Phần thứ hai, Giáo sư Phan Huy Lê lại đi sâu vào nền văn minh sông Hồng (hay còn gọi là văn minh Văn Lang, văn minh Đông Sơn) để phân tích, chứng minh về nội dung và cấu trúc của nền văn minh ấy. Với một lập luận chặt chẽ, tác giả đã đề cập đến quá trình hình thành nước Văn Lang và sự thành lập nước Âu Lạc.

Về văn minh sông Hồng, trước đây chúng ta chỉ mới biết đến chặng cuối của nền văn minh này, tức là giai đoạn Đông Sơn... Nhưng ngày nay, bản đồ khảo cổ học Việt Nam thời tiền sử và sơ sử đã được bổ sung và nhiều vệt trắng đã được điền lấp bằng hàng loạt di tích khảo cổ học mới phát hiện và khai quật. Nền văn hóa Đông Sơn không còn là một hiện tượng đột ngột, gián đoạn, không có bước chuẩn bị trước, mà là kết quả tất yếu của một quá trình phát triển liên tục từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại sắt. Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun là ba giai đoạn tiền Đông Sơn tiêu biểu cho dòng chủ lưu của vùng trung du và vùng cao thuộc châu thổ sông Hồng vốn được coi là đất Tổ của các vua Hùng, là trung tâm của nước Văn Lang. Cùng với dòng chủ lưu đó, hẳn còn có nhiều dòng chảy khác nữa như từ Đông Khối—Hoa Lộc của lưu vực sông Mã, từ Thạch Lạc của lưu vực sông Cả, từ Hạ Long ở miền ven biển Quảng Ninh... đã quan hệ, tác động qua lại để góp phần hội tụ nên nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ. «Dưới ánh sáng của những kết quả nghiên cứu mới, quá trình hình thành nền văn minh sông Hồng là *một quá trình phát triển liên tục, từ sơ kỳ đến hậu kỳ thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt...*» (trang 148).

Dựa vào những chứng tích khảo cổ, tác giả cũng rất có căn cứ để khẳng định quá trình hình thành tại chỗ của nền văn minh sông Hồng, nguồn gốc bản địa của văn hóa Đông Sơn; qua đó nhận định về lãnh thổ, dân số của nước Văn Lang và đi đến kết luận: «Về phương diện kinh tế—xã hội... mẫu số chung của nền văn minh sông Hồng là *nền tảng nông nghiệp trồng lúa nước và kết cấu xóm làng của một xã hội chưa phân hóa gay gắt.* Chính cơ sở kinh tế—xã hội này cùng với cuộc đấu tranh khai hoang, làm thủy lợi, chống giặc ngoại xâm đã qui định lối sống, cách ứng xử, tâm lý, tư duy, tín ngưỡng, nghệ thuật... những đặc điểm văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang...» (trang 152—156).

Sự phát triển của xã hội nguyên thủy ở miền Bắc nước ta đến giai đoạn văn minh sông Hồng tất yếu dẫn đến một sự phân hóa xã hội rõ nét làm nảy sinh ra Nhà nước đầu tiên. Vấn đề đặt ra cho nhà sử học là phải dùng sử liệu để chứng minh cho nhận định lôgich ấy. Sau khi phân tích những chuyển biến xã hội ở nước ta thời Hùng Vương, đặc biệt là xã hội trong các công xã nông thôn, đồng chí Phan Huy Lê viết: «... giàu nghèo sang hèn, bất bình đẳng xã hội đã in đậm dấu ấn trong các khu mộ táng, phản ánh qua một số truyền thuyết dân gian và tư liệu thư tịch. Mức độ phân hóa chưa cao, nhưng cũng đã tạo ra một cơ sở xã hội cần thiết cho quá

trình xuất hiện Nhà nước đầu tiên. Thêm vào đó, nhân tố thủy lợi và tự vệ đã đóng vai trò quan trọng» (trang 132).

Vậy đặc điểm của Nhà nước đầu tiên ấy như thế nào? Theo tác giả, đó là «*một hình thái Nhà nước phôi thai* còn in đậm dấu ấn của chế độ bộ lạc — công xã, trên đường chuyển hóa từ xã hội nguyên thủy tan rã sang xã hội phân hóa giai cấp sơ kỳ với những đặc trưng chung của phương Đông mà K. Mác gọi là «Phương thức sản xuất châu Á» (trang 146).

Đến đây một câu hỏi được đặt ra là: vậy cái gọi là Nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mang những đặc trưng chung của phương Đông mà K. Mác gọi là «Phương thức sản xuất châu Á» ấy bắt đầu xuất hiện ở nước ta vào thời điểm nào? Ở trang 229, tác giả đã viết một cách dè dặt rằng: đây «còn là vấn đề đang đặt ra cho sử học và những ngành khoa học xã hội có liên quan. Với những kết quả nghiên cứu hiện nay có thể tạm thời nhìn nhận sự ra đời của Nhà nước đầu tiên đó, Nhà nước Văn Lang đời Hùng Vương và Nhà nước Âu Lạc đời An Dương Vương vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn trong thiên niên kỷ I trước Công nguyên».

Đứng về khoa học mà xét thì câu chuyện 4 000 năm lịch sử của chúng ta chưa phải là đã được khẳng định một cách dứt khoát và vẫn còn đòi hỏi nhiều công phu nghiên cứu, tìm tòi. Chúng tôi cho rằng chúng ta chưa nên khẳng định dứt khoát vấn đề này còn hơn là cứ vội vàng khẳng định ngay; đó là thái độ khoa học cần thiết. Chúng ta rất trân trọng đối với sự thận trọng nói trên của tác giả, một sự thận trọng rất cần thiết trong nghiên cứu khoa học.

Vấn đề hình thành Nhà nước đầu tiên ở nơi này hoặc ở nơi khác là một vấn đề rất phức tạp. Về lý luận, nó đã được chủ nghĩa Mác — Lênin giải quyết từ lâu, song về thực tiễn nghiên cứu như ở Việt Nam chẳng hạn với cái vốn tư liệu còn hạn chế thì kết luận của vấn đề này cũng chỉ có thể rút ra như tác giả đã làm. Vả lại để đi tới kết luận với những căn cứ như vậy, chúng ta đã phải trải qua công phu của nhiều ngành khoa học, trong đó tất nhiên có sự tìm tòi, nghiên cứu của bản thân tác giả Phan Huy Lê.

Phát hiện ra sự tồn tại của nền văn minh sông Hồng và chứng minh được trên những nét lớn sự hình thành Nhà nước đầu tiên trong lịch sử nước ta, đó là những thành công của Phần thứ hai cuốn «Lịch sử Việt Nam», tập I.

☆

Một sức ly tâm chính trị được nuôi dưỡng và lớn lên trong suốt 1 000 năm dẫn đến trận Bạch Đằng lịch sử vào đầu thế kỷ X.

Tác giả «Đại Việt sử ký toàn thư» đã xếp quãng lịch sử «từ thời Hồng Bàng đến Ngô sử quân» là «ngoại kỷ», còn từ sau đó trở đi mới là «bản kỷ». Tại sao như vậy? Vì «những việc ngoại kỷ là gốc ở dã sử mà dã sử thì chưa đáng tin cậy». Các nhà sử học chúng ta ngày nay đã có nhiều điều kiện hơn để dần dần làm sáng rõ thời kỳ «ngoại kỷ» ấy. Bằng chứng là nội dung của cuốn «Lịch sử Việt Nam» tập I mới xuất bản gần đây.

Như chúng ta đều biết thời nguyên thủy ở nước ta đã được hiện hình lên với những tư liệu vật chất mà bản thân nó đã mang một sức thuyết phục không thể cưỡng lại được. Chỉ riêng hàng loạt trống đồng đã khai quật được ở nhiều nơi trên đất nước ta đã «có giá trị như là một bộ lịch sử bằng hình ảnh phản ánh cuộc sống lao động, chiến đấu và những hình thức tín ngưỡng, vui chơi của cư dân thời Hùng Vương» (trang 167). Sự hình thành Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc và Nhà nước Champa cũng đã được chứng minh bằng một loạt tư liệu mới trình bày một cách có hệ thống, đáng tin cậy. Đến thời kỳ đấu tranh lâu dài trong suốt 10 thế kỷ bị phong kiến phương Bắc đô hộ để giành độc lập dân tộc, các tác giả dựa vào nhiều nguồn tư liệu và sự việc thuộc các loại đã phân tích những mối liên hệ bên trong và bên ngoài nước ta để nhằm giải thích những nhân tố quyết định việc giải phóng vĩnh viễn nhân dân ta thoát khỏi ách Bắc thuộc.

Chăm chú đọc kỹ Phần thứ ba của cuốn «Lịch sử Việt Nam» tập I, chúng tôi đã suy nghĩ nhiều về hiện tượng mà Giáo sư Trần Quốc Vượng nhấn mạnh: đó là hiện tượng «sức ly tâm chính trị của châu Giao ngày càng lớn» đối với các triều đại thống trị ở Trung Quốc. Nhưng phải chăng là «sức ly tâm chính trị» ấy chỉ tác động từ cuối thế kỷ III cho đến nửa cuối thế kỷ VI? Và chỉ thể hiện riêng ở châu Giao?

Trong một đế quốc phong kiến rộng lớn như Trung Quốc hồi ấy, ngay từ thời Chu, Tần cho đến Hán, Tùy và Đường sau này, thực tế là «sức ly tâm chính trị» luôn luôn mạnh hơn «sức hướng tâm» và không phải chỉ riêng ở châu Giao mà ở khắp các châu của Trung Quốc. Riêng ở châu Giao thì do vị trí địa lý xa đế đô và do một quá trình phát triển lịch sử như ở nước ta hồi bấy giờ nên «sức ly tâm» tất nhiên là càng mạnh hơn, thường xuyên hơn so với các châu khác, hơn

nữa «sức ly tâm chính trị» ấy không phải chỉ có ở thế kỷ III mà nó đã có ngay từ khi ách Bắc thuộc tròng vào cổ nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam từ các thế kỷ trước. Đúng như đồng chí Trần Quốc Vượng đã nhận xét: kể từ thế kỷ III trở về sau, tác động của «sức ly tâm chính trị» ấy càng mạnh hơn, lớn hơn, quyết liệt hơn. Biểu hiện của sự tác động này là những cuộc khởi nghĩa kế tiếp nhau theo đợt sóng khi thì ở nơi này, khi thì ở nơi khác với qui mô ngày càng rộng và sâu hơn ở các thời điểm khác nhau. Lịch sử Việt Nam trước đây đã ghi lại những cuộc khởi nghĩa lớn và tương đối lớn. Đến cuốn «Lịch sử Việt Nam» tập I, ở chương VI tác giả còn cung cấp cho chúng ta những thông tin mới về nhiều cuộc khởi nghĩa khác, và đã ghi lại trong những bảng thống kê ở các trang 335 và 353 với năm tháng, quá trình diễn biến và kết quả.

Những đợt sóng khởi nghĩa nối tiếp nhau ấy của nhân dân ta cùng với nhiều hình thức tiến công khác vào nền đô hộ của phong kiến Trung Quốc, cuối cùng đã chấm dứt hoàn toàn, vĩnh viễn 10 thế kỷ Bắc thuộc trên đất nước ta!

Nếu so sánh với các nhóm tộc khác cũng thành lập được các nhà nước riêng, song về sau lại chung số phận bị đô hộ như nhân dân ta (thí dụ các tộc Ngô, Mân Việt, Bách Việt, v.v...) thì đến thế kỷ X chỉ riêng nhân dân ta đã tự giải, thoát được ách thống trị của các đế chế phương Bắc; còn các tộc khác, các nước khác ở lục địa Trung Quốc từ hồi ấy và mãi về sau này vẫn bị các tập đoàn phong kiến Trung Quốc thay nhau trực tiếp thống trị. Thực tế lịch sử là như thế. Vậy giải thích tình hình ấy như thế nào? Các tác giả «Lịch sử Việt Nam» tập I đã chứng minh rất có căn cứ.

1. Nhân dân ta không bước vào thời Bắc thuộc bắt đầu từ con số không hay trở về từ con số không, để mặc cho kẻ thù muốn nhào nặn, khuôn đúc thế nào cũng được. Hoàn toàn ngược lại. Trước thời Bắc thuộc, tổ tiên chúng ta *đã có hàng chục vạn năm văn hóa tiền sử, đã có 4000 năm văn hiến với nền văn minh Đông Sơn chói lọi, đã có một nếp sống văn hóa riêng, một cơ cấu văn minh riêng, một thể chế chính trị – xã hội riêng*... Một cộng đồng người đã có một lãnh thổ riêng, tiếng nói riêng, một nền văn minh đã phát triển khá cao, một lối sống đã ổn định lâu đời như vậy thì nền đô hộ ngoại bang dù dài lâu, không dễ gì khuất phục, phá vỡ nổi...» (trang 486 – 487)

Đây chính là nhân tố bên trong đã không ngừng củng cố «sức ly tâm chính trị» của nhân dân bản xứ đối với các thời đại phong kiến phương Bắc; hơn nữa nó luôn luôn được nuôi dưỡng, phát triển trong các cuộc khởi nghĩa và cuối cùng đã góp phần quyết định việc lật đổ ách đô hộ của Trung Quốc *trên* đất nước ta.

2. Nhưng chỉ riêng nhân tố bên trong ấy thì tự nó không thể dẫn đến thắng lợi cuối cùng của nhân dân ta. Các tác giả «Lịch sử Việt Nam», tập I đã phát hiện rất đúng *những chỗ yếu cơ bản, những hạn chế cơ bản* của bộ máy trực tiếp áp bức nhân dân ta hồi ấy.

Đó là «... *Xét theo chiều dọc thời gian, thời Bắc thuộc kéo dài hơn nghìn năm, nhưng không liên tục, hay nói đúng hơn là vừa liên tục, vừa gián đoạn.*

«*Xét theo chiều ngang của không gian và chiều sâu của cấu trúc xã hội*, những hạn chế của nền Bắc thuộc càng lộ rõ... Chính quyền đô hộ thực tế chỉ khống chế được các miền quanh thành trấn, nhiệm sở, đồn binh của chúng và những nơi có «lại dân Trung Hoa» sinh sống... Mạng lưới đô hộ Hán, Đường ngay ở thời bình đã bị thủng nhiều mắt lưới, còn đến lúc «loạn» thì bị xé rách từng mảng lớn, thậm chí bị xé toạc hoàn toàn, dù là tạm thời...». Nói tóm lại «nền đô hộ của phong kiến Trung Quốc trong thời Bắc thuộc chỉ có bề dài của thời gian, chứ thiếu bề rộng trong không gian và càng thiếu hẳn bề sâu trong lòng cấu trúc của xã hội nước ta. Nền đô hộ ấy rất bạo ngược và thâm độc, song vẫn có phần hời hợt và chỉ có tác động trên bề mặt của xã hội Việt Nam...» (các trang 488, 489, 490, 491).

Lập luận như trên trong sự phân tích khoa học dựa trên cơ sở của thực tế lịch sử đã có một sức thuyết phục rất lớn. Tuy nhiên chúng tôi vẫn nghĩ rằng nếu các tác giả quan tâm hơn nữa đến ảnh hưởng lẫn nhau giữa những cuộc nổi dậy trên đất nước ta với những cuộc vận động chống lại các triều đại thống trị ở Trung Quốc ở các nước xưa kia vốn không phải thuộc về Hán hoặc Đường; và cả những cuộc khởi nghĩa của nhân dân lao động cùng một tộc chống lại các giai cấp thống trị ở ngay tại Trung Quốc; đồng thời cũng nhấn mạnh đến yếu tố khoảng cách giữa nước ta với trung tâm đầu não của các tập đoàn xâm lược phương Bắc; thì chắc chắn rằng chúng ta sẽ có một tổng hợp đầy đủ hơn những nhân tố giúp cho chúng ta càng hiểu rõ hơn giá trị của trận đại thắng Bạch Đằng mà nhà sử học Ngô Thì Sĩ (thế kỷ XVIII) đã đánh giá rất đúng, đó là «cơ sở sau này cho việc khôi phục lại quốc thống. Những chiến công ở các đời Đinh, Lê, Lý, Trần vẫn còn nhờ vào cái uy danh lẫm liệt để lại ấy...» (trang 480).

**

Về một số vấn đề cần trao đổi ý kiến

Đọc xong «Lịch sử Việt Nam» tập I, chúng tôi thấy có căn cứ để tán thành sự đánh giá tác dụng của tập sách này đã được ghi trong *Lời giới thiệu*: «Bộ Lịch sử Việt Nam này được quan niệm vừa là giáo trình dùng trong các trường Đại học, vừa là một công trình khoa học có thể phục vụ rộng rãi các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học và tất cả những ai muốn tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử Việt Nam». (trang 8)

Tuy nhiên trong tập I này, chúng tôi thấy cũng có nhiều vấn đề cần trao đổi ý kiến; ở đây chỉ xin gợi ra hai vấn đề sau:

1 — Hiện nay chúng ta dễ dàng nhất trí với nhau rằng nói đến nhân dân Việt Nam tức là nói đến nhân dân Việt, Thái, Mường, Hmông, Êđê, Giarai, Chàm v.v... Nhân dân thuộc mỗi tộc hệ ấy đều có lịch sử riêng của mình trước khi hòa vào thành một cộng đồng chung, cộng đồng dân tộc Việt Nam. Với tập giáo trình này, người sinh viên Việt, người sinh viên Chàm.... có thể tìm hiểu tổ tiên xa xưa của họ. Nhưng đối với người sinh viên Thái, người sinh viên Êđê, người sinh viên Giarai..., chắc chắn rằng họ sẽ không «thông» nếu Nhà trường giảng cho họ rằng tổ tiên xa xưa của họ là các Vua Hùng.

Hiện thực lịch sử của nước ta còn cần được nghiên cứu một cách toàn diện hơn và sâu hơn ở nhiều phương diện và khía cạnh. Hiện thực lịch sử ấy cũng cần được chứng minh và giải thích bằng nhiều ngành khoa học, trong đó ngành dân tộc học lịch sử cần có tiếng nói của mình một cách khách quan.

2— Vấn đề quan hệ giữa Trung Quốc với nhân dân ta. Theo chúng tôi, vấn đề này cần được nghiên cứu thêm và cần được giải thích một cách khoa học hơn. Ví dụ ở tập I, Phần thứ hai, trong đoạn nói về sau thời Xuân Thu — Chiến quốc (770 — 221 trước Công nguyên), tác giả nhận định rất đúng rằng nước Sở «là kẻ mở đường cho chủ nghĩa bành trướng Đại Hán xuống phương Nam». Nhưng chỉ tiếp sau đó lại có đoạn «Theo Việt sử lược, chính Việt Vương Câu Tiễn (505 — 465 trước C.N) đã có lần sai sứ xuống dụ vua Hùng thần phục nhưng bị vua Hùng cự tuyệt. Đây là cuộc dụng độ đầu tiên giữa nước ta với chủ nghĩa Đại Hán phương Bắc» (trang 139 — 140). Chúng tôi cho rằng có thể đây là sai lầm trong quan niệm hoặc là một sự sơ suất. Chúng ta đều biết rằng sau khi Lưu Bang xuất thân từ nước Sở lật đổ được nhà Tần lập ra nhà Hán thì tất cả các nước ở phương Nam như Ngô, Việt (của Câu Tiễn xưa) Nam Việt đều vẫn phải chịu chung số phận như dưới đế chế Tần, tức là vẫn bị thanh toán tất cả với tư cách là những nước độc lập. Còn trước đó khoảng vài thế kỷ, ở thời Xuân Thu khi Sở chưa bị Tần tiêu diệt, thì Sở vẫn là Sở, Ngô vẫn là Ngô, Mân Việt, Bách Việt vẫn là những miền riêng biệt. Do đó nếu Việt Vương Câu Tiễn ở thời Xuân Thu có dụng độ với Vua Hùng ở nước ta thì đó chỉ là Việt Vương Câu Tiễn chứ không nên coi đó là Đại Hán. Chúng tôi nghĩ rằng đây chỉ là một sự sơ xuất nhỏ chứ quan niệm của các tác giả không phải là như vậy.

Gần đây chúng ta nói nhiều đến Hán, Đại Hán. Theo chúng tôi biết thì các triều đại kế tiếp nhau thống trị ở Trung Quốc xưa kia không phải tất cả đều là Hán, là Đại Hán. Tần không phải là Hán đã đành, mà Tùy, Đường, Tống cũng vậy. Còn Mông Cổ ở thời Nguyên, Mãn Thanh ở thời sau này thì rõ ràng không phải là Hán, Đại Hán rồi. Nhưng tại sao trong các sách sử của Trung Quốc, có những nhà sử học của nước này lại gộp tất cả lại và gọi chung là Hán và Đại Hán? Dưới thời Mãn Thanh, ở Trung Quốc liên tiếp có những phong trào đấu tranh chống Mãn Thanh; các phong trào ấy đều giương cao ngọn cờ Hán tộc, Đại Hán tộc để tập hợp lực lượng chống lại kẻ thù từ bên ngoài đến thống trị. Lúc đầu những phong trào này chỉ nhằm mục đích chính nghĩa là lợi dụng ngọn cờ Hán tộc để chống lại triều đình Mãn Thanh, về sau họ đã chuyển thành ngọn cờ Đại Hán để mưu toan bành trướng, thống trị các tộc khác. Về vấn đề này, tập đoàn Mao đã đi theo vết xe cũ là như vậy. Cho nên việc dùng các phạm trù Hán, Đại Hán đối với chúng ta cần được cân nhắc kỹ hơn để tránh rơi vào mưu toan xấu xa của bọn bành trướng hiện nay ở Trung Quốc và của những nhà sử học Trung Quốc chưa từ bỏ được quan điểm Đại Hán. Đặc biệt là trong khi nhắc đến quan hệ giữa nhân dân ta với Trung Quốc xưa kia trong lịch sử, chúng tôi thiển nghĩ chúng ta nên chú ý hơn để phân biệt nhân dân Trung Quốc với bọn bành trướng, xâm lược ở nước này.

Lịch sử Trung Quốc cho đến nay vẫn còn có rất nhiều vấn đề lớn cần làm cho sáng tỏ. Một nhà «Trung Quốc học» Pháp là Jacques Gernet trong cuốn «Le Monde Chinois» xuất bản ở Paris cách đây không lâu có dẫn ra một nhận xét rất đúng của một học giả nổi tiếng ở Trung Quốc là Chương Học Thành (1736 — 1796) đã viết như sau: «Không thể coi Trung Quốc là một khối đồng nhất được. Chỉ có dựa vào các miền khác nhau, dựa vào

những chuyên đề địa phương đã có và sẽ được nghiên cứu thêm, chúng ta mới có được phương hướng để đi vào lịch sử quá phức tạp như thế giới Trung Hoa ».

Nhiều cuốn sách sử xưa và nay về Trung Quốc thường được soạn ra theo quan điểm Đại Hán. Vì vậy việc sử dụng những sách sử ấy đòi hỏi ở chúng ta một sự thận trọng cần thiết. Theo chúng tôi, nhận xét nói trên của Chương Học Thành cho đến nay vẫn còn có ý nghĩa nguyên vẹn của nó.

Đây là hai vấn đề mà chúng tôi xin gợi ra để các tác giả « Lịch sử Việt Nam », tập I tham khảo. Ngoài ra, chúng tôi cũng xin gợi thêm một ý nhỏ: chẳng hạn như ở phần thứ ba của cuốn sách nếu các tác giả bớt đi được những đoạn dàn trải và những tư liệu không cần thiết thì về phương diện trình bày, toàn bộ tập I sẽ súc tích, chặt chẽ hơn.

* * *

Tóm lại, « Lịch sử Việt Nam », tập I là một công trình rất đáng được trân trọng. Hy vọng rằng bảy tập kế tiếp của « Lịch sử Việt Nam » sẽ sớm được soạn xong và sớm đến tay bạn đọc.

Hà Nội, tháng 6 – 1985

Nhà nước cách mạng Việt Nam...

(Tiếp theo trang 10)

tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản riêng của công dân. Do hoàn cảnh chiến tranh, ngày 2-5-1968, Quốc hội quyết định kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội khóa III và chuẩn bị cho việc bầu cử Quốc hội khóa IV. Cuộc bầu cử Quốc hội khóa IV được tiến hành 11-4-1971 với 98,88% tổng số cử tri miền Bắc đã đi bỏ phiếu, chọn được 420 đại biểu, trong đó có 91 đại biểu là công nhân, 90 đại biểu là nông dân tập thể, 87 đại biểu là trí thức xã hội chủ nghĩa, 27 đại biểu là quân đội, 72 là dân tộc ít người, 125 đại biểu là phụ nữ, 82 đại biểu dưới 30 tuổi, 50 đại biểu là cán bộ miền Nam tập kết, 138 đại biểu là anh hùng và chiến sĩ thi đua (1). Tính giai cấp của Quốc hội lại được tăng cường thêm một bước, quan hệ sản xuất cũng được củng cố. Năm 1972, số hộ nông dân đi vào làm ăn tập thể đã chiếm 95% tổng số hộ nông dân. Số xã viên hợp tác xã bậc cao so với tổng số hộ xã viên đã lên tới 96,3%. Năm 1973 có 4 tỉnh, 39 huyện, 1630 hợp tác xã đạt từ 5 tấn thóc trở lên trên một hécta trong 1 năm. Cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ cũng giành được nhiều thắng lợi. Cho tới 17-10-1972 quân và dân ta đã bắn rơi chiếc máy bay thứ 4000 của đế quốc Mỹ trên bầu trời miền Bắc. Đỉnh cao của chiến thắng chống chiến tranh phá hoại là việc đánh tan đợt tập kích chiến lược bằng siêu pháo đài bay B52 của đế quốc Mỹ của quân và dân Hà Nội, Hải Phòng từ 18 đến 29-12-1972. Trong 12 ngày đêm của chiến dịch « *Điện Biên Phủ trên không* » đó quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 chiếc B52 và 5 chiếc F111 tiêu diệt và bắt hàng trăm giặc lái, bắn cháy 9 tàu chiến. Ngày 27-1-1973 *Hiệp nghị Paris* về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết. Miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế và chi viện đắc lực cho miền Nam, giải phóng đất nước. Bộ máy Nhà nước được củng cố với nhiệm vụ trung tâm là cải tiến quản lý kinh tế. Ngày 1-11-1973, Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ về tổ chức hoạt động của Hội đồng, quy định quyền hạn và trách nhiệm của các Bộ trong quản lý kinh tế. Ngày 6-4-1975, toàn miền Bắc bầu cử Quốc hội khóa V, với 98,26% tổng số cử tri đi bầu, đã chọn được 424 đại biểu, trong đó có 93 đại biểu là công nhân, 90 đại biểu là nông dân tập thể, 93 đại biểu là trí thức xã hội chủ nghĩa, 28 đại biểu là quân đội, 7 đại biểu của các ngành nghề thủ công, 8 đại biểu là chức sắc các tôn giáo, 137 phụ nữ, 142 thanh niên dưới 35 tuổi, 71 đại biểu các dân tộc thiểu số, 25 anh hùng lao động và anh hùng lực lượng vũ trang (2). Đó là Quốc hội của thời kỳ đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ xâm lược tiến tới thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.

☆

(Còn nữa)

1) « *Việt Nam. Những sự kiện* », tập II, đã dẫn, tr. 142.

2) « *Việt Nam. Những sự kiện* », tập II, đã dẫn, tr. 272 – 273.

THÔNG TIN

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM LẦN THỨ 40 «CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT (1945—1985) NHỮNG BÀI HỌC LỊCH SỬ»

THỰC hiện Quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tổ chức lễ kỷ niệm lần thứ 40 chiến thắng phát xít (1945—1985), trong thời gian qua UBKHXHVN, Viện KHXH tại T.p Hồ Chí Minh, các trường ĐHTH Hà Nội, ĐHSP Hà Nội I phối hợp với Hội đồng KHLS Đoàn TNCS Hồ Chí Minh T.Ư, các Phân hội Hữu nghị Việt — Xô ở Hà Nội và T. p Hồ Chí Minh đã tổ chức một số Hội nghị khoa học với chủ đề «Chiến thắng chủ nghĩa phát xít — Những bài học lịch sử». Từ nhiều góc độ khác nhau: lịch sử, quân sự, triết học, xã hội học, văn học, pháp lý,.. các bản báo cáo khoa học trình bày trong các Hội nghị đã tập trung vào mấy vấn đề chính sau đây:

1. Nguyên nhân phát sinh Đại chiến lần II.

Nguyên nhân phát sinh Đại chiến lần II là do những mâu thuẫn không thể điều hòa được giữa các nước đế quốc với nhau, hơn nữa những mâu thuẫn này ngày càng trở nên đặc biệt sâu sắc trong điều kiện của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Do đó các nước đế quốc cần phát động chiến tranh để giành giật lại thị trường, thuộc địa và các khu vực ảnh hưởng của nhau cho phù hợp với tương quan lực lượng mới từ sau Đại chiến I. Mặt khác, bọn chúng cũng ra sức tích lũy lực lượng, chờ đợi thời cơ tiêu diệt Liên Xô, Nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới, để giành lại quyền thống trị trên phạm vi toàn cầu. Thời cơ ấy đã đến khi Đức bất ngờ tiến công Ba Lan, mở đầu cho cuộc chiến tranh.

Hội nghị lần thứ 8 BCHTƯ ĐCSĐD (5-1941) cũng đã vạch rõ những nguyên nhân nói trên. Thế nhưng giới sử học Mỹ và tư sản phương Tây đã cố tình xuyên tạc lịch sử để gỡ tội cho chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít Hitle và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

Các bản báo cáo đã vạch trần những sự xuyên tạc trắng trợn của giới sử học tư sản phản động và nêu bật lên những nguyên nhân sâu xa của Đại chiến lần II, đã chỉ rõ bọn tội phạm chiến tranh là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quân phiệt. Đồng thời nêu lên những bài học cảnh giác cho loài người trước nguy cơ của cuộc chiến tranh hạt nhân hủy diệt do bọn đế quốc hiếu chiến, đứng đầu là đế quốc Mỹ, đang ráo riết thực hiện. Vì vậy việc thành lập Mặt trận nhân dân thế giới rộng rãi trên cơ sở của mặt trận thống nhất vô sản chống nguy cơ phát xít, chống nguy cơ chiến tranh hiện nay là hết sức cấp thiết.

2. Diễn biến của Đại chiến II.

Trong khi nghiên cứu về diễn biến của chiến tranh, một số tác giả đã đề cập đến vấn đề Mặt trận Xô—Đức, Mặt trận thứ hai: vị trí, ảnh hưởng thực tế của chúng đối với toàn cục lúc bấy giờ.

Các tác giả cũng kịch liệt phê phán sự xuyên tạc trắng trợn của giới sử học Mỹ và tư sản phương Tây về lịch sử Đại chiến lần II, nhất là về Mặt trận thứ hai họ đề cao vai trò, vị trí, tác dụng của mặt trận này do Anh—Mỹ mở ra đối với cục diện của cuộc chiến tranh, và hạ thấp vai trò quyết định của Liên Xô trong sự nghiệp chống phát xít.

3. Những bài học lịch sử của chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

Các bản báo cáo đều nhấn mạnh ý nghĩa lịch sử, ý nghĩa thời đại của chiến thắng vĩ đại đã cứu nhân loại thoát khỏi họa diệt vong do chủ nghĩa phát xít Đức, Nhật Bản gây ra, bảo vệ những giá trị cao đẹp của nhân loại, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ la tinh, đưa đến hàng loạt nước thuộc địa và phụ thuộc được giải phóng khỏi sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, tiến lên xây dựng những Nhà nước độc lập ở các mức độ khác nhau. Đặc biệt là sau Đại chiến lần II hàng chục Nhà nước chuyên chính vô sản đã ra đời dưới một hình thức mới:

CHDCND. Đó là một kết quả vượt ra ngoài sự tính toán của bọn đế quốc, phát xít, quân phiệt trong Đại chiến này.

4. Vai trò của Liên Xô trong Đại chiến lần II.

Trong mấy thập kỷ gần đây giới sử học tư sản Mỹ, Nhật Bản và phương Tây luôn xuyên tạc lịch sử nhằm hạ thấp vai trò quyết định của Liên Xô.

Các bản báo cáo đã vạch trần những luận điệu xuyên tạc, vu cáo nói trên, đã phân tích, lý giải, chứng minh rằng Liên Xô giữ vai trò quyết định trong việc kết thúc thắng lợi Đại chiến lần II; Liên Xô có vai trò quyết định trong việc chiến thắng chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, tạo điều kiện rất thuận lợi cho phong trào giải phóng dân tộc ở đây. Mặt khác, các bản báo cáo cũng tố cáo những âm mưu của bọn đế quốc Anh, Pháp, Mỹ định sử dụng bọn phát xít Đức, Ý và bọn quân phiệt Nhật Bản làm lực lượng xung kích phản cách mạng hòng tiêu diệt Liên Xô, tiêu diệt phong trào cộng sản ở các nước, và lợi dụng sự suy yếu của hai địch thủ là Liên Xô và phe Trục trong chiến tranh để chúng sẽ cùng nhau chia lại thị trường thế giới.

5. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc và những hoạt động đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa phát xít trong Đại chiến lần II.

Để góp phần vào thắng lợi chung của Liên Xô và Đồng minh đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt, trong Đại chiến lần II một phong trào cách mạng giải phóng dân tộc đã diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ ở các nước thuộc địa, phụ thuộc Á, Phi, cùng với những hoạt động đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang rất tích cực, rất quyết liệt, có hiệu quả của nhân dân và các chiến sĩ du kích ở các nước châu Âu bị quân đội phát xít chiếm đóng.

Bằng những sử liệu cụ thể, các bản báo cáo đã nêu bật sự đóng góp tích cực của nhân dân thế giới, nhân dân các nước thuộc địa, phụ thuộc vào thắng lợi chung của cuộc chiến tranh, và vạch trần, lên án sự xuyên tạc lịch sử của giới sử học tư sản có ý hạ thấp vai trò, vị trí, tác dụng tích cực của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc và phong trào chống phát xít trên thế giới.

6. Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh với chủ trương «ủng hộ Liên bang Xô viết», chống phát xít xâm lược, thành lập MTDTTN PĐĐD (sau đổi thành MTVM), phát triển phong trào cách mạng trong cả nước, tiến đến Tổng khởi nghĩa, giành lấy chính quyền, thành lập nước VNDCCH.

Ngay sau Hiệp ước bất khả xâm phạm Xô—Đức ra đời (23-8-1939), rồi Đại chiến II bùng nổ (1-1-1939), mặc dù bọn đế quốc, bọn phát xít cùng với bọn trốtskit ở VN ra sức tuyên truyền xuyên tạc, vu cáo Liên Xô, Đảng ta đã kịp thời giải thích cho cán bộ, đảng viên, nhân dân hiểu rõ chính sách, nguyên tắc của Liên Xô cũng như vạch rõ bản chất của Đại chiến II.

Đồng thời Đảng ta cũng giáo dục cho cán bộ, đảng viên, nhân dân một niềm tin tưởng sắt đá vào chiến thắng tất yếu của Liên Xô, Đồng minh và nhân loại tiến bộ.

Ở Việt Nam, đế quốc Pháp và phát xít Nhật câu kết với nhau, ra sức khủng bố, đàn áp cách mạng của nhân dân ta, tăng cường bóc lột quần chúng lao động. Mọi giai cấp tầng lớp trong xã hội nước ta trừ bọn tay sai của đế quốc, bọn địa chủ lớn và bọn tư sản mại bản đều chịu hậu quả do chính sách phát xít và chiến tranh của đế quốc Pháp — Nhật gây ra.

Điều kiện lịch sử nói trên đã đặt ra cho Đảng ta nhiều vấn đề mới về chỉ đạo chiến lược và sách lược cách mạng.

Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Mũi nhọn chính của cuộc cách mạng hiện nay phải chĩa vào bọn đế quốc, bọn phát xít và đây là giai đoạn trực tiếp đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Do đó chúng ta phải tập hợp được tất cả các lực lượng dân tộc và các khả năng mới chống đế quốc, phát xít, dù chỉ là những lực lượng và những khả năng nhất thời, có điều kiện.

Xuất phát từ những nhận định sáng suốt này, MTTNPĐĐD được thành lập (sau đổi thành MTVM, các đoàn thể cứu quốc tập hợp mọi người Việt Nam có tinh thần yêu nước Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh còn chú trọng tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng dân chủ, tiến bộ, chống phát xít trên thế giới đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

Vì thế chỉ trong một thời gian ngắn một phong trào cách mạng rộng lớn đã phát triển rất mạnh mẽ, sôi nổi trong cả nước ta dưới nhiều hình thức đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, tiến đến cao trào tiền khởi nghĩa, rồi Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 giành chính quyền thắng lợi ở thành thị và nông thôn, khai sinh ra nước VNDCCH, Nhà nước

công nông đầu tiên ở Đông Nam Á; góp phần nhất định vào thắng lợi chung của Liên Xô, các nước Đồng minh và nhân loại tiến bộ kết thúc Đại chiến II.

7. Về chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

Các Hội nghị còn đề cập đến sự ra đời hệ tư tưởng những mưu đồ xâm lược, thống trị thế giới, và nguyên nhân thất bại của Đức và Nhật. Các báo cáo đi sâu phân tích, lý giải về các mặt lịch sử, chính trị, triết học, pháp lý.

Đặc biệt là đối với chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, từ góc độ của những người nghiên cứu Việt Nam, các tác giả nêu bật quá trình bành trướng và xâm lược của đế quốc Nhật ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX, sự đóng góp của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á nói chung, ở Việt Nam nói riêng trong việc tiêu diệt chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

Những vấn đề như: nền kinh tế Liên Xô trong chiến tranh giữ nước vĩ đại, vai trò của ĐCSLX và Đoàn TNCSLX trong chiến tranh giữ nước, Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng tập thể của nhân dân Xô viết trong chiến tranh giữ nước, v.v... cũng được đề cập đến trong các Hội nghị.

P.V.

SUMMARY

Vietnamese revolutionary state 1945–1985.

VĂN TẠO

Over the past 40 years, the Vietnamese revolutionary state under the leadership of the working-class party and President Ho Chi Minh has fulfilled the tasks set forth by the national–democratic revolution. The country has been building socialism, bypassing the capitalist stage of development.

Each achievement recorded by our state acquires a deep historical meaning and constitutes a lesson to be drawn by the communist and working–class movement.

Some experiences from the building and safeguarding of the power over the past 40 years.

LÊ NGỌC

Five experiences may be drawn from 40 years of building and safeguarding the power: getting rid of the former regime, building a new power for the people sake, tracing out a line for the resistance war and the national reconstruction on the basis of defining the function assumed by the power, organizing a strong political force and using means of violence and coercive methods self-reliance combined with international solidarity. The guidance of the Party is the most decisive factor.

Forty years of evolution of the Vietnamese working class in retrospect.

NGUYỄN HỮU ĐẠO

In forty years, a small number of workers employed by foreign capitalists and the bourgeoisie has developing into a strong working class. It has demonstrated its vitality and creativity in production and fighting.

Nowadays, the Vietnamese working class keeps on its revolutionary tradition in building socialism.

First steps taken by the Vietnamese peasantry on the road to socialism.

ĐINH THU CÚC

In nearly 30 years of building socialism in our countryside, the peasantry has recorded a number of considerable achievements in spite of a lot of difficulties that stand in their way.

Under the guidance of the Party, the judicious socio-economic policies are enabling peasants to continue their advance forward.

The combination of economy and national defence over the past 40-years.

NGUYỄN QUỐC DŨNG

In the struggle for national liberation and in the war waged by our people in defence of the country, economy is always combined with national defence, thus creating the joint forces that enable us to deal deadly blows to the French colonialism, American imperialism and Chinese expansionism, and to build socialism successfully.

1945 – 1985, a new stage of development of the Vietnamese historical science.

NGUYỄN HOÀNG

The successful development of our revolutionary historical science is proved by the tasks it accomplishes over the past 40 years.

Armed with Marxist–Leninist ideology, our historians always act in the interest of the people and have gained many achievements.

Ten years of reforming and building the culture and education in South Vietnam.

TRẦN HỮU ĐÍNH

Ten years after the reunification of our country, we have succeeded in wiping out the reactionary cultural aftermaths left by the US imperialism, building the socialist culture and education, and raising the spiritual life of the working people.

Through socialist revolution, the Vietnamese personality has taken an important stop forward.

Young intellectuals and the communist movement in Vietnam prior to 1930.

NGUYỄN VÀN KHÁNH

The Vietnamese young intellectuals of the first three decades of this century have taken an active part in defining the revolutionary line for the Vietnamese proletariat.

Young intellectuals of today ought to learn from this vanguard and to keep on its revolutionary tradition

Ancient currency and the commodity economy in Vietnam.

ĐỖ VĂN NINH

Vietnamese ancient currency is a product of a laggard commodity economy which comes into being very early.

This is the conclusion of a series of articles published in various issues of « Historical Sciences », dealing with the ancient currency in Vietnam.

The Central America policy advocated by the US over two decades

HÀ VĂN THÂN

Central America has always been considered by Washington as being interlinked with its vital interests Due to the tempestuous development of the revolutionary movement in the past 20 years, especially in Cuba and Nicaragua, the US administration has to adjust its policy to the new situation, yet it does not desist from its rapacious manoeuvres aimed at preserving and consolidating the US rule over this region.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 4 (223)
VII — VIII
1985

MỤC LỤC

Văn Tạo	— Nhà nước cách mạng Việt Nam 1945 — 1985	3
Lê Ngọc	— Một số kinh nghiệm về xây dựng và bảo vệ chính quyền trong 40 năm qua	11
Nguyễn Hữu Đạo	— Nhìn lại sự phát triển đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam trong 40 năm qua	17
Đinh Thu Cúc	— Những bước đầu tiên trên con đường đi lên CNXH của giai cấp nông dân Việt Nam	28
Nguyễn Quốc Dũng	— Vấn đề kết hợp kinh tế với quốc phòng trong 40 năm qua	39
Nguyễn Hoàng	— 1945 — 1985 — một bước phát triển của nền sử học Việt Nam	48
Trần Hữu Đính	— Mười năm cải tạo và xây dựng văn hóa — giáo dục ở miền Nam (1975 — 1985)	54
Đỗ Văn Ninh	— Tiền cổ và nền kinh tế hàng hóa ở Việt Nam	64
Nguyễn Văn Khánh	— Thanh niên trí thức và phong trào cộng sản ở Việt Nam trước năm 1930	67
Hà Văn Thư	— Về chính sách của Mỹ đối với Trung Mỹ từ những năm 60 đến nay	76
	Đọc sách	
Văn Phong	— «Lịch sử Việt Nam» tập I	83
	Thông tin	91

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel. N°53200

Number 4 (223)
VII – VIII
1985

CONTENTS

Văn Tạo	– Vietnamese revolutionary state 1945 – 1985	1
Lê Ngọc	– Some experiences from the building and safeguarding of the power over the past 40 years.	11
Nguyễn Hữu Đạo	– Forty years of evolution of the Vietnamese working class in retrospect	17
Đinh Thu Cúc	– First steps taken by the Vietnamese peasantry on the road to socialism	28
Nguyễn Quốc Dũng	– The combination of economy and national defence over the past 40 years	39
Nguyễn Hoàng	– 1945 – 1985, a new stage of development of the Vietnamese historical science	48
Trần Hữu Đính	– Ten years of reforming and building the culture and education in South Vietnam	54
Đỗ Văn Ninh	– Ancient currency and the commodity economy in Vietnam	64
Nguyễn Văn Khánh	– Young intellectuals and the communist movement in Vietnam prior to 1930	67
Hà Văn Thân	– The Central America policy advocated by the US over two decades	76
	BOOK – REVIEW	
Văn Phong	– « History of Vietnam », Vol. I.	83
	INFORMATION	

ИССЛЕДОВАНИЯ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

4(223)
VII – VIII
1985

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— Государство Вьетнама за 1945 – 1985 гг	1
ЛЕ НГОК	— Некоторые опыты в создании и защите политической власти за 40 прошедших лет	11
НГУЕН ХЫУ ДАО	— К развитию рабочего класса за 40 прошедших лет	17
ДИНЬ ТХУ КУК	— Первые шаги на пути к социализму крестянства Вьетнама	28
НГУЕН КУОК ЗУНГ	— К вопросу о сочетании экономики с национальной обороной за 40 лет	39
НГУЕН ХОАНГ	— 1945 – 1985 гг. — Новый период развития революционной исторической науки Вьетнама	48
ЧАН ХЫУ ДИНЬ	— Десять лет преобразования и создания культуры и просвещения на Юге	54
ДО ВАН НИНЬ	— Древняя монета и товарное производство во Вьетнаме	64
НГУЕН ВАН ХАНЬ	— Молодая интеллигенция и коммунистическое движение во Вьетнаме до 1930 г	67
ХА ВАН ТХАН	— Политика США в отношении к Средней Америки за 20 прошедших лет	76

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ВАН ФОНГ	— История Вьетнама. т. I.	83

ИНФОРМАЦИИ

95

In tại Nhà máy in Diên Hồng — Hà nội Chỉ số 12437 *Giá:* 1,20 đ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3
(224)
1985

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 5 (224)
IX — X
1985

MỤC LỤC

Hồng Nam — Hồng Linh	— Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược	1
X. Norovxambuu	— Con đường phát triển phi tư bản như một dạng đặc biệt của sự quá độ lên CNXH	11
Văn Tạo	— Nhà nước Cách mạng Việt Nam 1945–85 (tiếp theo)	20
Nguyễn Quang Ngọc — Phan Đại Doãn	— Mấy ý kiến về hoạt động thương nghiệp nông thôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII–XIX	26
Nguyễn Hải Kế	— Đê Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang vùng ven biển nam sông Hồng thời Lê sơ	33
Đinh Văn Nhật	— Thành cổ Mê Linh của quân Hán và vết tích quân chiếm đóng phương Bắc ở bờ trái sông Con	43
Phạm Ái Phương	— Tìm hiểu nghề trồng trọt ở Việt Nam thế kỷ XVIII–đầu XIX	48
Trần Thị Bích Ngọc	— Tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc (1862–1945)	55
Nguyễn Phan Quang	— Khởi nghĩa Lê Duy Lương	64
Lê Trần Đức	— Tình hình y học thời Trần	71
Đỗ Bang	— Tình hình triều đình Huế trước vụ biến 1885	74
I. Kovachenko	— Nguồn tư liệu lịch sử dưới ánh sáng của lý luận thông tin	77
	Tư liệu	
Đinh Xuân Lâm — Võ Văn Sạch	— Một số tư liệu về phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ	87
	Đọc sách	
Trần Kim Đỉnh — Đàm Xuân Linh	— «Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh»	90
	Thông tin	

NHỮNG TRANG SỬ VẺ VANG CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM CHỐNG PHONG KIẾN TRUNG QUỐC XÂM LƯỢC

HỒNG NAM và HỒNG LĨNH

LỜI TÒA SOẠN — *Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, những trang sử vẻ vang của dân tộc ta chống phong kiến Trung Quốc xâm lược có một vị trí cực kỳ quan trọng. Nó nói lên ý chí độc lập tự chủ, tinh thần đấu tranh anh hùng bất khuất của nhân dân ta, truyền thống chiến tranh nhân dân, nghệ thuật quân sự ưu việt của Tổ tiên ta. Đồng thời nó cũng thể hiện một cách sinh động sự vận động của quy luật:* Dựng nước đi đôi với giữ nước, *vốn là quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta.*

Để góp phần phát huy truyền thống quý báu và vận dụng kinh nghiệm lịch sử của dân tộc, nhằm phục vụ nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, một tập thể tác giả do Hồng Nam và Hồng Lĩnh chủ biên đã biên soạn cuốn «Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược». *Tập I của cuốn sách gồm* Lời nói đầu *và các chương I, II, III, IV, mỗi chương đều có* Lời bình, *do nhà XBKHXH xuất bản, đã ra mắt bạn đọc trong năm 1984.*

Lời nói đầu cùng với lời bình của các chủ biên, được soạn thảo rất công phu, nội dung có tính khái quát lý luận cao, phản ánh một cách có hệ thống những kết luận khoa học rút ra từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.

Trong khuôn khổ của Tạp chí Nghiên Cứu Lịch sử, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc trong và ngoài nước Lời nói đầu và Lời bình *các chương của các chủ biên Hồng Nam và Hồng Lĩnh.*

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

LỜI MỞ ĐẦU

NHÂN dân ta đang phấn khởi tự hào bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Kỷ nguyên này là giai đoạn phát triển cao nhất, là sự kế tục trong thời đại mới lịch sử hơn bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Sự kế thừa và phát triển truyền thống tốt đẹp của dân tộc là một quy luật của lịch sử. Chính truyền thống ấy, được phát huy đến một trình độ mới, dưới ánh sáng đường lối Mác-Lênin của Đảng ta, là một nhân tố hàng đầu đem lại cho nhân dân ta sức mạnh kỳ diệu trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội, và bảo vệ Tổ quốc.

Vì vậy, tìm hiểu truyền thống, ôn lại quá khứ có thể giúp ta rút ra những bài học kinh nghiệm, không những thế, còn có thể giúp ta đánh giá đúng hơn những thắng lợi vĩ đại ngày nay. Và từ những đỉnh cao của thắng lợi ngày nay mà nhìn lại quá khứ thì càng có thể thấy rõ giá trị lớn lao truyền thống tốt đẹp và lâu đời của của dân tộc, thấy rõ hơn những quy luật giành thắng lợi của tổ tiên ta trong cuộc đấu tranh chống các thế lực phong kiến phương Bắc xâm lược. Làm được như vậy, chúng ta càng tăng thêm lòng tự hào dân tộc và nâng cao niềm tin tưởng ở tương lai, phát hiện những khả năng mới của nhân dân ta trong kỷ nguyên mới.

Với ý nghĩa đó, từ lâu, cách đây hơn 20 năm, chúng tôi đã có ý định biên soạn cuốn sách *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*. Thế nhưng, do nhiều nguyên nhân, ý định ấy chưa được thực hiện. Trong lúc đó, các nhà sử học đã có những tác phẩm chuyên đề về lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Đến nay, điều kiện đã cho phép chúng tôi biên soạn và cho xuất bản cuốn sách này nhằm góp phần phục vụ cho nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước của nhân dân ta trong giai đoạn mới của cách mạng.

Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược là bản anh hùng ca tuyệt đẹp của nhân dân ta trong sự nghiệp đấu tranh oanh liệt để giữ nước và dựng nước qua các thời kỳ lịch sử.

Những trang sử ấy nói lên tinh thần độc lập, tự chủ, nguyện vọng thiêng liêng và niềm tin tất thắng của dân tộc ta. Niềm tin tất thắng ấy xuất phát từ mục tiêu chính nghĩa, từ quyết tâm đoàn kết chiến đấu và sức mạnh vô địch của dân tộc ta, trong cuộc đấu tranh một mất một còn để giữ gìn non sông gấm vóc, bảo vệ chủ quyền của đất nước. Chính nghĩa nhất định thắng, chân lý ấy đã trở thành một quy luật xuyên suốt toàn bộ lịch sử chống ngoại xâm của nước ta.

Những trang sử ấy nói lên tinh thần dũng cảm tuyệt vời, tài thao lược vô song, trí thông minh sáng tạo của nhân dân ta đã làm nên biết bao chiến công hiển hách trong sự nghiệp đánh giặc giữ nước.

Trải qua các cuộc kháng chiến vĩ đại, nhân dân ta đã đập tan mưu đồ xâm lược của các thế lực phong kiến phương Bắc làm thất bại tham vọng ngông cuồng thôn tính nước ta, đồng hóa dân tộc ta, tiêu diệt nền văn hóa cổ xưa của nước Văn Lang, Âu Lạc, của Quốc gia Đại Việt.

Lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần cố kết của cộng đồng dân tộc Việt Nam, dũng cảm trong chiến đấu, cần cù trong lao động, luôn luôn nêu cao ý chí quật cường bất khuất trước giặc ngoại xâm, bao nhiêu nhân tố ấy đã góp phần hun đúc nên những đức tính cao đẹp của con người mới Việt Nam, con người làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa.

Bởi vậy mà, hơn lúc nào hết, chúng ta cần dựa vào những luận cứ khoa học để nhận thức sâu hơn những truyền thống quý giá của dân tộc, tài năng và trí tuệ của con người Việt Nam.

Chúng ta càng thấy rõ thêm sức mạnh nào đã làm cho dân tộc ta tồn tại và phát triển mà không bị đồng hóa sau một nghìn năm Bắc thuộc; sức mạnh nào đã đưa dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, cho đến thắng lợi ngày nay.

Chúng ta càng tin tưởng sức mạnh ấy của toàn dân, được nhân lên rất nhiều lần dưới sự lãnh đạo của Đảng ta sẽ đưa dân tộc Việt Nam ta vững bước tiến lên phía trước, nhất định xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta đã đề cập đến một vấn đề hết sức quan trọng và rộng lớn, vừa thuộc về chiều sâu của lịch sử, vừa thuộc về xu hướng phát triển của tương lai, nội dung bao gồm nhiều mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội v.v..., cần phải dày công nghiên cứu, nghiên cứu toàn diện và sâu sắc mới có thể giải đáp được đầy đủ và chính xác.

Trong phạm vi của cuốn sách này, chúng tôi chỉ có ý định làm sáng tỏ hơn sức mạnh giữ nước của nhân dân ta từ buổi bình minh dựng nước cho đến khi chủ nghĩa đế quốc Pháp sang xâm lược nước ta, phần nào đúc kết lại những di sản tư tưởng quân sự, nghệ thuật quân sự của ông cha ta trong suốt thời kỳ ấy, nhằm góp phần vào công cuộc xây dựng nền khoa học và nghệ thuật quân sự, vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay...

LỜI BÌNH

CHƯƠNG THỨ NHẤT

BUỔI ĐẦU DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC

CHƯƠNG I của cuốn «*Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược* không đi ngay vào các cuộc đấu tranh giữ nước và giải phóng, mà lại trình bày vấn đề *Buổi đầu dựng nước và giữ nước* của dân tộc ta.

Vì sao vậy?

Vì dân tộc ta là chủ nhân của đất nước ta, là người đứng ra đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử phải đập tan mọi cuộc chiến tranh xâm lược của kẻ thù, bảo vệ quyền sống thiêng liêng của dân tộc, giữ gìn non sông gấm vóc.

Chúng ta phải tìm hiểu, phải dày công nghiên cứu để tìm hiểu hơn nữa dân tộc ta từ buổi bình minh dựng nước. Bởi vì, nếu chúng ta không thấy hết ý nghĩa cực kỳ to lớn của thời đại các Vua Hùng, của nền văn minh Văn Lang, thì chúng ta không thể nào hiểu được những trang sử vẻ vang mà ông cha ta đã từng viết nên, không thể nào lý giải những sự tích phi thường trong sự nghiệp chống ngoại xâm của dân tộc từ buổi đầu dựng nước cho đến ngày nay.

Thật vậy, khác với nhiều dân tộc trên thế giới, dân tộc ta là một dân tộc bắt đầu hình thành rất sớm, có hơn bốn nghìn năm văn hiến.

Rất sớm, nước ta đã trở thành một quốc gia độc lập có chủ quyền, với xu hướng thống nhất ngày càng rõ rệt.

Từ thuở bình minh dựng nước, các liên bộ lạc của các tộc Lạc Việt đã cùng nhau chung sống lâu đời trên một lãnh thổ ổn định, có một nền kinh tế và chế độ chính trị—xã hội phát triển đến một trình độ nhất định, có tiếng nói riêng, có nếp sống riêng, có nền văn hóa riêng của mình.

Khác với hiện tượng hợp rồi lại tan thường xảy ra trong quan hệ giữa các bộ lạc ở nhiều nước trên thế giới, sự liên minh bộ lạc của các tộc người Việt trên lưu vực sông Hồng đã phát triển theo xu hướng ngày càng gắn bó cố kết với nhau, ngày càng trở nên bền vững. Sự kiện lịch sử đặc biệt ấy là do nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết là do sự cần thiết phải chung lưng đấu cật trong cuộc đấu tranh để làm chủ thiên nhiên—một thiên nhiên nhiệt đới chứa đựng nhiều thuận lợi nhưng cũng có nhiều mặt khắc nghiệt — quan trọng hơn nữa là để chống lại nạn xâm lăng không ngừng đe dọa từ phương Bắc.

Trong lịch sử đấu tranh lâu dài, từ thời đại đồ đá mới rồi đến đồ đồng, đồ sắt... với nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng, nền kinh tế và xã hội của các tộc Việt đã có bước phát triển mới. Cộng đồng dân tộc của người Việt cổ đã hình thành: Nhà nước Văn Lang đã xuất hiện. Những tình cảm dân tộc nảy sinh từ thuở ban đầu đã được tôi luyện và lớn mạnh, trở thành tinh thần độc lập tự chủ kiên cường, lòng yêu nước thương nòi và chí khí đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm. Tư tưởng làm chủ đất nước đã đi sâu vào tim óc của mỗi cư dân người Việt. Và không phải ngẫu nhiên mà trong lịch sử văn hóa dân gian của dân tộc ta, đã có truyền thuyết Thánh Gióng đánh giặc Ân vào đời Vua Hùng thứ sáu. Trước nạn ngoại xâm sức dân đã lớn lên như thần Phù Đổng, tập hợp muôn họ, lôi cuốn từ người cày ruộng đến kẻ chăn trâu, người câu cá, dùng ngựa sắt tre ngà, tạo nên sức mạnh thiên vương, đánh thắng kẻ thù. Truyền thuyết không phải là sự thật, nhưng đứng về giác độ nào đó, truyền thuyết phản ánh cái thực chất sâu xa của tư duy, của tình cảm dân tộc.

Những nhân tố chính trị và xã hội, vật chất và tinh thần nói trên của cộng đồng dân tộc người Việt từ thời các Vua Hùng dựng nước đã xây dựng nên nền văn minh Văn Lang, còn gọi là văn minh sông Hồng, một trong những nền văn minh cổ xưa nhất, vững

bền và có sức sống mãnh liệt. Chính trên cơ sở cái nền tảng vững chắc ấy do tổ tiên ta dày công chung đúc mà dân tộc ta đã tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Nền tảng ấy cũng là cội nguồn của ý chí độc lập tự chủ không kẻ thù nào có thể khuất phục được, của truyền thống dựng nước đi đôi với giữ nước, của sức mạnh to lớn có thể đập tan mọi thế lực xâm lược.

* * *

Cuộc đụng đầu lịch sử lớn đầu tiên giữa dân tộc ta với các thế lực phong kiến phương Bắc đã diễn ra vào thế kỷ III trước Công nguyên. Sau khi chinh phục và thôn tính một loạt quốc gia Bách Việt, quân đội nhà Tần đã mở cuộc tấn công vào nước ta. Đứng trước họa xâm lăng của một kẻ địch mạnh hơn mình gấp nhiều lần, những người dân Văn Lang và Âu Lạc đã đứng lên chiến đấu kiên quyết và bền bỉ trong gần chục năm, và cuối cùng đã giành được thắng lợi.

Chiến công đại phá quân Tần là chiến công vĩ đại đầu tiên trong sự nghiệp chiến tranh giữ nước của dân tộc ta. Nó có một ý nghĩa to lớn, không những tiêu biểu cho chí khí quật cường bất khuất của dân tộc, mà còn chứng minh cho chân lý: một nước nhỏ chiến đấu cho quyền sống của mình hoàn toàn có khả năng chiến thắng đại quân xâm lược của nước Trung Hoa phong kiến rộng lớn. Ông cha ta đã tỏ rõ trí thông minh sáng tạo trong cuộc chiến đấu không ngang sức này «bầu người tuấn kiệt lên làm tướng», khi giặc còn mạnh thì «rút vào rừng», «ngày ẩn tối ra», khiến cho địch chiếm «mảnh đất không», thủy thổ bất phục, «đóng binh ở đất vô dụng», «tiến không được, thoát không xong». khi thời cơ đến thì «đại phá quân Tần», tiêu diệt hàng chục vạn tên, buộc chúng phải bãi binh như chính sử sách đã ghi lại. Sự kiện lịch sử lớn lao này làm cho chúng ta liên tưởng đến cách đánh dũng cảm và linh hoạt, với đội hình phân tán, của nghĩa quân Mỹ trong cuộc chiến tranh giành độc lập chống thực dân Anh hồi thế kỷ XVIII, mà Engen đã từng ca ngợi.

Chiến công diệt Tần đã thể hiện mầm mống đầu tiên của tư tưởng quân sự chiến tranh nhân dân Việt Nam, tạo nên niềm tin lớn và truyền thống tất thắng của dân tộc trong sự nghiệp chính nghĩa bảo vệ Tổ quốc thiêng liêng của mình.

* * *

Quân đội nhà Tần bị đánh bại, nhưng nguy cơ xâm lược từ phương Bắc thường xuyên đe dọa nền độc lập của dân tộc ta. Vì vậy Kinh đô của nước Âu Lạc – «Thành cũ của Vua Việt quanh co chín lớp» – đã được xây dựng thành căn cứ bộ binh và thủy binh; cùng với nghề trồng trọt và chăn nuôi, nghề nông, nghề luyện kim đã phát triển, chế tạo ra những nỏ liên châu và mũi tên đồng. Thành Cổ Loa kỳ vĩ và độc đáo, thành trì quân sự lớn đầu tiên của nước ta, trung tâm chính trị kinh tế và văn hóa của cả nước, đã đánh dấu bước tiến mới về mọi mặt, thể hiện ở trình độ cao tinh thần độc lập tự chủ và ý chí bảo vệ đất nước của cả dân tộc.

Ở sát biên cương phía Bắc nước ta là nước Trung Hoa cổ đại, đất rộng, người đông, quá trình phát triển luôn luôn gắn liền với chiến lược «bình thiên hạ», bành trướng xuống phương Nam. Bởi vậy, trong lúc dựng nước, ông cha ta không hề lơ là cảnh giác, luôn luôn chăm lo giữ nước. Dựng nước đi đôi với giữ nước đã trở thành quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta.

CHƯƠNG THỨ HAI

HƠN NGÀN NĂM ĐẤU TRANH GIÀNH LẠI ĐỘC LẬP

HƠN một nghìn năm bị các thế lực phong kiến Trung Quốc đô hộ, dân tộc ta đã trải qua cuộc thử thách lâu dài nhất, quyết liệt nhất và hiểm nghèo nhất trong lịch sử của mình.

Bài học kinh nghiệm thật là đắng cay! Trong cảnh thái bình dựng nước, vua An Dương đã hoàn toàn mất cảnh giác. Không thấy âm mưu của kẻ thù, lại chỉ biết dựa vào thành quách, binh oai, tên đồng và nỏ liễu, mà không dựa vào dân, xao nhãng sự cố kết dân tộc. Bởi thế nên thua, khi nước láng giềng trở mặt, bất ngờ tiến đánh. Từ đó, một tai họa lớn đã đến với đất nước ta, trong hơn một nghìn năm, dân tộc ta phải sống lầm than, khổ nhục dưới ách đô hộ của các thế lực phong kiến phương Bắc.

Từ thế kỷ II trước Công nguyên cho đến đầu thế kỷ X, trong hơn một nghìn năm ấy, nước Trung Hoa cổ đại đã trải qua biết bao biến

thiên. Khi thì thống nhất, khi thì phân tranh, các tập đoàn phong kiến liên tiếp xâu xé lẫn nhau, tranh bá đồ vương, ngự trị trên xương máu của nông dân và nô lệ. Đối với các dân tộc mà chúng gọi là «man di» thì quốc sách của chúng vẫn quán triệt tư tưởng «bình thiên hạ», bành trướng và xâm lược, buộc phải triều cống khuất phục, cuối cùng biến thành lãnh thổ của «thiên triều».

Đối với nước ta, chúng đã liên tiếp dùng binh đao để xâm lược, giết chóc và đàn áp, cướp sạch của quý, triệt hết người tài, làm cho nền kinh tế ngày càng kiệt quệ, đời sống của người dân khốn khổ trăm bề. Thâm độc và nguy hiểm hơn là chúng đã kiên trì quốc sách đồng hóa. Dưới chiêu bài «khai hóa», chúng đã buộc dân tộc ta phải từ bỏ lối sống của mình, đem lễ nghĩa và tập tục của người Hán mà áp đặt cho trăm họ. Mưu đồ nhất quán của chúng là thôn tính nước ta, biến nước ta thành quận, huyện của nước Trung Hoa phong kiến.

Nước ta đang đứng trước nguy cơ bị diệt vong; dân tộc ta đứng trước nguy cơ bị đồng hóa; nền văn minh Văn Lang — Âu Lạc đứng trước nguy cơ bị tàn lụi. Sự trường sinh của nước nhà khác nào nghìn cân treo sợi tóc.

Trước cảnh nước mất nhà tan, mỗi một cư dân người Việt thuộc mọi tầng lớp trong xã hội đều đứng lên đấu tranh để cứu nước, cứu nhà. Cuộc đấu tranh anh dũng và bền bỉ của cả một dân tộc chống lại kẻ thù xâm lược, giữa đồng hóa và chống đồng hóa đã diễn ra liên tục dưới mọi hình thức, khi thì âm ỷ ở nơi xóm làng, khi thì bùng lên khắp cả nước. Trải qua biết bao thành công oanh liệt và thất bại đẫm máu, cuộc chiến đấu kéo dài một nghìn năm để tự giải phóng của dân tộc ta cuối cùng đã giành được thắng lợi vĩ đại. Đây quả là một sự kiện xưa nay hiếm thấy trong lịch sử của các dân tộc trên thế giới.

Vì đâu, trong khi hàng loạt quốc gia Bách Việt lần lượt bị thôn tính và xóa tên trên bản đồ, mà dân tộc ta thì lại đập tan được mưu đồ đồng hóa của các thế lực phong kiến phương Bắc, giành lại non sông gấm vóc do tổ tiên ta để lại?

Sự tích phi thường ấy rõ ràng đã bắt nguồn từ nền tảng vững chắc của cộng đồng dân tộc người Việt được vun đắp nên từ buổi đầu dựng nước: tinh thần độc lập-tự chủ kiên cường và chí khí đấu tranh bất khuất đã lôi cuốn hết thế hệ này đến thế hệ khác đứng lên chiến đấu chống kẻ thù chung, trong khói lửa của cuộc chiến đấu lâu dài, sự cố kết dân tộc được tôi luyện, nền văn hóa dân tộc càng ăn sâu, tồn tại và không ngừng phát triển khắp các thôn xã, tạo nên sức mạnh to lớn mà các thế lực phong kiến phương Bắc không thể nào phá vỡ nổi.

**

Các vị anh hùng dân tộc nối tiếp nhau lãnh đạo dân tộc ta đứng lên chiến đấu. Từ Hai Bà Trưng, Bà Triệu, đến Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng cho đến khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền và biết bao chiến sĩ anh hùng mà tên tuổi còn sống mãi trong tâm trí của dân tộc ta.

Sáng ngời muôn thuở là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vào đầu Công Nguyên. Dưới ngọn cờ nương tử, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân 65 thành đều đứng lên, trả nợ nước, rửa thù nhà. Đây là cuộc khởi nghĩa dân tộc rộng lớn đầu tiên trong lịch sử nước ta, thể hiện tinh thần đấu tranh bất khuất và sức mạnh chung sức chung lòng của cộng đồng dân tộc người Việt.

Cuộc khởi nghĩa Lý Bí vào thế kỷ VI đã tập hợp hào kiệt và cư dân bốn phương, giành thắng lợi lớn. Lần đầu tiên lên ngôi hoàng đế ở phương Nam, lập ra nước Vạn Xuân tồn tại hơn nửa thế kỷ. Cuộc khởi nghĩa đã phát triển thành chiến tranh giải phóng chống lại kẻ thù trở lại xâm lược nước ta. Triệu Quang Phục tiếp tục lãnh đạo cuộc chiến đấu, lần đầu tiên đã biết chọn địa hình hiểm trở ở ngay đồng bằng, dựng đất đứng chân, dùng kế «trì cửu», tạo nên thời cơ để giành thắng lợi.

Cuộc nổi dậy của Khúc Thừa Dụ vào đầu thế kỷ X đã khéo chớp lấy thời cơ nhân nhà Đường suy yếu, giành lại quyền tự chủ mà không đổ máu: tiếp đó tranh thủ thời gian ra sức xây dựng đất nước về mọi mặt. Đến khi kẻ thù trở lại xâm lăng thì Dương Đình Nghệ đã dùng quân đội dân tộc nhanh chóng làm chủ đô thành và đập tan viện binh của địch ở ngoài kéo đến.

Cho đến năm 938, khi nhà Nam Hán muốn lợi dụng rối ren nội bộ của ta để mang quân xâm lược, thì người anh hùng dân tộc Ngô Quyền với tài thao lược kiệt xuất đã nhanh chóng dẹp loạn bên trong và kịp thời mang quân ra trận. Trên sông Bạch Đằng lịch sử, chỉ đánh một trận là đại phá quân thù, khôi phục lại nền độc lập, mở ra kỷ nguyên mới trên đất nước ta.

Qua mười thế kỷ đấu tranh liên tục và quyết liệt để giành lại quyền làm chủ vận

mệnh của mình, dân tộc ta đã trưởng thành vượt bậc về mọi mặt; điều kiện đã chín muồi cho sự mở đầu của một thời kỳ hưng thịnh lớn trên đất nước ta.

Dân tộc ta đã có những sáng tạo lớn về nghệ thuật quân sự. Từ khởi nghĩa dân tộc đến chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước, từ kế tri cứu cho đến chiến lược đánh một trận là thắng, ông cha ta đã biết kết hợp mọi hình thức đấu tranh, mọi cách đánh, và cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Do bản chất chính nghĩa của cuộc chiến đấu, đây là những thành công có ý nghĩa lớn của nghệ thuật chiến tranh nhân dân, trong thời kỳ đầu của xã hội phong kiến.

Lịch sử đã khẳng định tính ưu việt và sức mạnh vô địch của nghệ thuật quân sự, nghệ thuật chiến tranh nhân dân Việt Nam, ngay trong những bước đầu mới hình thành của nó. Sức mạnh ấy là sự thể hiện của một chân lý vĩ đại: Dân tộc Việt Nam là người chủ nhân của non sông đất nước Việt Nam, và khi đã đoàn kết lại và đứng lên chiến đấu thì nhất định có đầy đủ khả năng để đánh thắng mọi kẻ thù. Cuộc chiến đấu chống ách đô hộ của các thế lực phong kiến phương Bắc kéo dài một nghìn năm và cuối cùng giành được thắng lợi là một chứng minh hùng hồn cho chân lý vĩ đại ấy.

CHƯƠNG THỨ BA

CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC TỐNG

CHIẾN thắng Bạch Đằng là một cái mốc lịch sử lớn chấm dứt một nghìn năm đô hộ của các thế lực phong kiến phương Bắc, mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự chủ, xây dựng đất nước trong thái bình.

Từ thế nước đến lòng dân, cả dân tộc ta đang chuyển mình mạnh mẽ. Chính nhờ vậy mà những khó khăn lúc đầu đều đã vượt qua

Nạn Mười hai sứ quân nhanh chóng bị dẹp tan. Bốn phương thu lại một nhà. Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế.

Khi nhà Đinh suy yếu, thì triều thần đặt lợi ích đất nước lên trên, suy tôn Lê Hoàn lên ngôi vua.

Khi nhà Tiền Lê đã mất lòng dân thì triều thần một lần nữa lại chọn người hiền để trị nước: Lý Công Uẩn mở ra nghiệp lớn.

Quốc đô lúc đầu đặt ở Cổ Loa thành cũ để kế tục truyền thống dựng nước, về sau dời đến Hoa Lư để dựa vào thế hiểm của núi sông; đến năm 1010 thì dời đến nơi trung tâm của đất nước, thành Thăng Long lịch sử đất văn vật mấy nghìn năm.

Công cuộc xây dựng nước nhà để củng cố nền độc lập tự chủ mới giành được, trên thực tế đã bắt đầu từ thời Khúc Thừa Dụ. Dưới các triều đại Ngô, Đinh và Tiền Lê, công cuộc ấy vẫn tiếp tục, nhưng cũng chỉ mới là bước đầu. Bước sang triều Lý, Nhà nước trung ương tập quyền đi vào nền nếp, trong khi tinh thần dân chủ vẫn tiếp tục tồn tại ở mức độ nhất định ở nông thôn. Sự đoàn kết các dân tộc được coi trọng, chính sách ruộng đất được quy định; kinh tế mọi mặt được đẩy mạnh; nền văn hóa Thăng Long đang độ phát triển.

Việc xây dựng sức mạnh quân sự được đặc biệt coi trọng. Phép tổ chức «Thập đạo quân» sau này sẽ phát triển thành chính sách «Ngụ binh ư nông». Một hình thức tổ chức độc đáo và sáng tạo của các lực lượng vũ trang đã xuất hiện và nhanh chóng được kiện toàn, gồm có quân triều đình, quân các lộ, các đạo, và hương binh ở thôn xã. Chế độ và hình thức tổ chức quân sự ưu việt ấy phù hợp với sự cần thiết phải dựa vào sức mạnh của cả dân tộc để bảo vệ nước nhà, làng bản; nó càng phù hợp với điều kiện của nước ta lúc bấy giờ, vừa phải tập trung sức lực xây dựng lại đất nước, vừa phải khẩn trương chuẩn bị để sẵn sàng đối phó với mưu đồ xâm lược của kẻ địch.

Nhìn chung, chỉ trong vòng hai thế kỷ, nước ta đã nổi lên như một quốc gia cường thịnh, với nền văn minh Đại Việt ngày càng phát triển, với những chiến công hiển hách hai lần đánh bại chiến tranh xâm lược quy mô lớn của giặc Tống.

Cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất diễn ra vào năm 981. Nhà Tống đã gấp rút điều quân có sẵn ở các tỉnh phía nam Trung Quốc hòng lợi dụng những khó khăn nội bộ của triều đình đang suy yếu để thôn tính nước ta.

Vừa lên ngôi Hoàng đế, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đã nhận lấy sứ mệnh xuất quân giết giặc để bảo vệ đất nước. Với uy

lớn lớn của « người hiền tài », Lê Hoàn nhanh chóng cố kết được nội bộ trong triều, thu phục được lòng dân trong cả nước, cổ vũ khí thế của Thập đạo quân. Tài thao lược của Lê Hoàn là ở chỗ đã có những quyết định lớn kịp thời và chính xác. Trước một kẻ địch chia quân tiến đánh trên nhiều hướng, ta đã tập trung lực lượng, chọn nơi địa hình hiểm yếu, dùng chước mai phục, giành thắng lợi quyết định trong trận Chi Lăng. Trong lúc đó, quân ta đã triệt lương thảo của địch trong trận thủy chiến Bạch Đằng. Chiến lược phản công chuyển sang tấn công của Lê Hoàn đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

Lê Hoàn còn thấy rõ mưu đồ liên minh giữa kẻ địch phương Bắc với nước Chămpa, vì vậy, đã mang quân đánh vào kinh đô Chămpa để bảo vệ cương vực nước ta, phá nguy cơ uy hiếp nước ta từ hai phía.

* * *

Gần một trăm năm sau, vào những năm 1075 — 1077, dưới triều nhà Lý, dân tộc ta lại tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh giữ nước lần thứ hai chống chiến tranh xâm lược quy mô lớn của nhà Tống.

Nếu trong cuộc chiến tranh lần thứ nhất, phía địch vội vàng điều động một bộ phận quân đội có sẵn ở miền Nam Trung Quốc, trong khi phía ta phải nhanh chóng đưa quân ra trận, thì đặc điểm của cuộc chiến tranh lần này là nhà Tống đã dày công chuẩn bị trong nhiều năm, còn nước ta thì đã có sự đề phòng đầy đủ.

Lúc bấy giờ, nhà Tống ở vào thời kỳ cường thịnh. Nhà nước trung ương tập quyền được củng cố, quân đội đã được xây dựng với một số lượng lớn hơn bất cứ dưới triều đại nào trước đó. Chúng lại liên minh với nước Chămpa để tiến hành xâm lược nước ta từ hai hướng.

Luôn luôn theo dõi âm mưu của địch, nước Đại Việt ta không hề lơ là cảnh giác. Với kế sách dựng nước tài giỏi trong thời bình, đất nước đã được xây dựng giàu mạnh về mọi mặt, làm cho « phương Nam đã có thế mạnh » như Trần Quốc Tuấn đã từng nhận xét. Từ năm 1068, bảy năm trước khi nhà Tống sắp hoàn thành việc chuẩn bị tiến đánh nước ta ở phía bắc, thì quân đội ta đã mở cuộc tiến công vào Vijaya, dập tan mưu đồ liên minh Chămpa của địch.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai này, tư tưởng quân sự và nghệ thuật quân sự nổi bật là tư tưởng chủ động, luôn luôn chủ động để đánh thắng quân địch.

Chủ động mang quân tiến công sang đất địch, tiêu diệt các căn cứ và kho tàng, phá hủy công cuộc chuẩn bị của chúng. Cuộc tiến công để tự vệ này vừa bất ngờ, vừa được tổ chức chu đáo, thủy bộ kết hợp, tiến vào đất địch là vì đại nghĩa, cho nên được dân địa phương ủng hộ, giành thắng lợi lớn.

Chủ động rút quân về nước, bởi vì ta không có mục đích xâm lược đất đai, lui về tổ chức phòng ngự trên sông Như Nguyệt. Thời bấy giờ mà đã biết tổ chức phòng ngự theo chiều sâu. Từ biên giới trở vào, các đồn lũy và quân địa phương của ta luôn luôn sẵn sàng đánh chặn và tiêu hao quân địch, làm chậm bước tiến của chúng. Trên tuyến Như Nguyệt thì phòng ngự kiên cố và tích cực, phản kích kịp thời và quyết liệt, kết hợp với việc triệt lương thảo của địch, nhằm tạo thời cơ.

Chủ động phản công và phản công kiên quyết khi thời cơ đã đến, tiêu diệt phần lớn quân địch, đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi.

Không những thế, trong tình hình thế trận hoàn toàn có lợi cho ta, lại chủ động kết hợp đánh địch với thương lượng buộc nhà Tống phải ra lệnh bãi binh, ta giành được thắng lợi trọn vẹn mà tránh được tổn thất không cần thiết, nối lại bang giao với nước láng giềng.

Quả thật, Lý Thường Kiệt là một vị anh hùng dân tộc, một thiên tài chiến lược, trong thời bình thì giỏi kết hợp xây dựng đất nước với chuẩn bị để bảo vệ đất nước; khi chiến tranh nổ ra thì luôn luôn chủ động.

Giỏi tấn công,
Giỏi phòng ngự,
Giỏi phản công,
lại biết kết thúc chiến tranh bằng cách có lợi nhất cho dân tộc.

Khí phách anh hùng của dân tộc Đại Việt, tầm vóc lớn lao của Lý Thường Kiệt đã được thể hiện trong bản tuyên ngôn Độc lập lần thứ nhất của nước ta:

« Nam quốc sơn hà Nam đế cư.
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư » (1).

* * *

Theo Engen thì, thời Trung cổ, ở châu Âu, là « thời cằn cỗi » về tri thức và nghệ thuật quân sự. Đó là vì, ở châu Âu, thời bấy giờ,

---

(1) Sông núi nước Nam, vua Nam ở,
Rành rành định phận ở sách trời.
Có sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

các cuộc chiến tranh đẫm máu phần lớn là những cuộc chinh phạt lẫn nhau giữa các tập đoàn phong kiến, bằng các quân đội nhà nghề, mà «đội kỵ binh hiệp sĩ mặc áo giáp» đã giữ vai trò quyết định.

Ở nước ta, tình hình lại khác. Cũng vào thời đại ấy, trên đất nước ta, dân tộc ta đã tiến hành những cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại. Do vậy mà, qua tài thao lược của Lê Hoàn, đặc biệt là của Lý Thường Kiệt, chúng ta đã chứng kiến một bước phát triển nhảy vọt của nghệ thuật quân sự Việt Nam. Đó là nghệ thuật quân sự ưu việt trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc — một cuộc chiến tranh mang tính chất chính nghĩa và tính chất nhân dân — ngay trong những thế kỷ đầu của kỷ nguyên độc lập tự chủ, dưới chế độ phong kiến tập quyền.

CHƯƠNG THỨ TƯ

BA LẦN CHIẾN THẮNG QUÂN XÂM LƯỢC NGUYÊN MÔNG

THẾ kỷ XIII, dân tộc ta đã lập nên một trong những chiến công vĩ đại nhất trong lịch sử của mình. Trong vòng ba mươi năm, đã ba lần đánh thắng giặc Nguyên Mông xâm lược, bảo vệ quyền độc lập tự chủ của nước Đại Việt, góp phần bảo vệ quyền độc lập tự chủ của các nước Đông Nam châu Á và những giá trị cao quý của nền văn minh nhân loại lúc bấy giờ.

Giặc Nguyên Mông là đội quân xâm lược mạnh nhất, tàn bạo và thiện chiến nhất thời Trung cổ. Vào đầu thế kỷ XIII, từ những thảo nguyên bao la của miền Bắc Á, với tài phi ngựa và bắn cung, đội quân Mông cổ khét tiếng đã tung hoành khắp các lục địa từ Á sang Âu, nô dịch các dân tộc, thôn tính các quốc gia, lập nên một đế quốc rộng lớn, từ Thái Bình Dương đến tận bờ Hắc Hải. Vó ngựa của chúng đi đến đâu thì gieo rắc sự hủy diệt và hoang tàn đến đó.

Sau khi đánh bại nhà Tống, lập nên triều Nguyên, thì chủ nghĩa đại đế quốc Mông Cổ lại nhập làm một với chủ nghĩa bành trướng Đại Hán. Nước Trung Hoa phong kiến nghiễm nhiên biến thành căn cứ chủ yếu, từ đó giặc Nguyên Mông mưu đồ chinh phục toàn bộ châu Á, từ Nhật Bản đến Java. Trong mưu đồ cuồng vọng ấy, nước Đại Việt ta có một vị trí đặc biệt quan trọng. Vì vậy, trong mấy chục năm liền, chúng đã ba lần cất quân tiến đánh nước ta, quyết biến nước ta thành tỉnh, huyện của chúng. Giặc Nguyên Mông tin chắc rằng chúng có thể dễ dàng nuốt chửng nước An Nam nhỏ bé. Chúng không bao giờ lường được rằng đất nước Đại Việt chính là nơi chôn vùi uy danh lừng lẫy và sức mạnh bách chiến bách thắng của chúng, là chiến trường lần đầu tiên mang lại cho chúng những thất bại nặng nề nhất.

Tiến đánh nước ta, giặc Nguyên Mông lần đầu tiên đã gặp phải sức mạnh kháng chiến của cả một dân tộc. Giặc đến thì cả nước cùng đánh; giặc lui thì lại ráo riết chuẩn bị, đề phòng chúng trở lại. Đánh một trận, rồi đánh hai trận, đánh ba trận, trận sau lớn hơn trận trước, lại thắng to hơn trận trước, cuối cùng đánh bại hoàn toàn ý đồ xâm lược của giặc;

Sức mạnh vô địch của nước Đại Việt bắt nguồn từ sức sống mãnh liệt của nền văn minh Văn Lang cổ xưa, từ chí khí đấu tranh bất khuất của dân tộc được tôi luyện qua một nghìn năm chiến đấu chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ, trải qua ba thế kỷ xây dựng đất nước và hai lần chiến thắng đại quân nhà Tống, dân tộc ta đã có những bước lớn mạnh vượt bậc. Dưới triều đại nhà Trần, chế độ phong kiến tập quyền đang ở vào thời hưng thịnh; nhiều chính sách tiến bộ về kinh tế và văn hóa đã được thi hành. Nền văn minh Đại Việt đang trên đà phát triển rực rỡ.

Thấm nhuần những kinh nghiệm có tính quy luật của lịch sử, các triều đại nhà Trần luôn luôn gắn liền sự nghiệp dựng nước với công cuộc giữ nước, chính sách ngụ binh ư nông, trăm họ là binh được thực hiện triệt để; các đội quân của triều đình, của các lộ, các đội dân binh và hương binh đã phát triển cả về chất lượng và số lượng. Đặc biệt, trong hai mươi sáu năm hòa hoãn giữa cuộc kháng chiến lần thứ nhất và cuộc kháng chiến lần thứ hai, trong hoàn cảnh cực kỳ khẩn trương, đất nước tuy có hòa bình nhưng luôn luôn bị chiến tranh đe dọa, nhà Trần đã thành công trong kế sách kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, làm cho đất nước mạnh lên về mọi mặt. Nông nghiệp được mùa

nhiều năm liền, đời sống vật chất và văn hóa của dân tộc được ổn định. Trong lúc đó, tướng lĩnh thì tinh thông binh pháp, binh sĩ thì giỏi võ nghệ; vũ khí sẵn sàng, quân lương sung túc. Chính nhờ vậy, mà khi lời Hịch tướng sĩ được truyền ra, thì khí thế quân dân bừng lên mạnh mẽ; quyết tâm giết giặc cứu nước không những ăn sâu vào tim óc của mỗi người dân, mà còn khắc sâu vào thịt da của mỗi binh sĩ. Tiếng hô quyết đánh, từ Hội nghị Bình Than đến Hội nghị Diên Hồng, đã nói lên chí khí của cả dân tộc thề không đội trời chung với kẻ thù. Quả là, ở thời Trần, dân giàu, nước mạnh, binh hùng, tướng giỏi. Nhờ vậy mà giữ vững nghiệp lớn, lập nên chiến công hiển hách, bảo vệ được miếu mạo xã tắc, làng mạc ruộng vườn, bảo vệ được quyền độc lập tự chủ của đất nước.

Năm 1258, lần thứ nhất xâm lược nước ta, lũ giặc nước tưởng chừng như thắng lợi lớn đã đến với chúng sau khi chiếm được thành Thăng Long lịch sử. Nhưng, chúng lại đứng trước cảnh đô thành vắng lặng, không thấy bóng một người dân, không tìm ra một hạt thóc gạo, bất thần lại bị đánh từ mọi phía, không được chút nghỉ ngơi. Chiến lược quen thuộc của chúng, tiến đánh như chớp giật, cướp lương tại chỗ để nuôi quân, bỗng bị thất bại thảm hại. Chỉ trong khoảng 9 ngày đêm, chúng đã lâm vào tình trạng mỏi mệt, thiếu thốn, thế yếu lực suy. Nhằm thời cơ ấy, quân ta liền giáng một đòn phản công quyết định ở Đông Bộ Đầu. Đoàn quân viễn chinh đang đầy khí thế hung hăng, lập tức bị tan rã, hoảng loạn, mở đường tháo chạy. Lần đầu tiên giáp chiến với quân Mông Cổ, quân và dân Đại Việt đã giành được thắng lợi vĩ đại.

Năm 1285, hai mươi sáu năm sau, giặc Nguyên Mông lại phát động chiến tranh xâm lược với quy mô lớn gấp nhiều lần. Đại quân của chúng do Thoát Hoan chỉ huy chia làm hai đường từ phía bắc kéo xuống, phá vỡ phòng tuyến Vạn Kiếp, một lần nữa lại đánh chiếm thành Thăng Long. Chúng đã đem sức mạnh của mấy chục vạn quân thực hiện mưu đồ giáp công với cánh quân lớn của Toa Đô từ phía Chămpa đánh lên. Chúng đã kết hợp kinh nghiệm chinh phạt vẫn còn nóng hổi của quân Mông Cổ với kinh nghiệm lâu đời của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, tưởng chừng như chắc chắn sắp tiêu diệt toàn bộ chủ lực của ta, bắt sống cả triều đình nhà Trần. Nhưng quân chúng đi đến đâu cũng bị quân địa phương và dân binh của ta tiến đánh quyết liệt; lương thảo ở nơi đồng nội thì đều bị giấu sạch. Cuộc chiến tranh càng kéo dài, khí thế ban mai của quân giặc càng tàn lụi. Chỉ sau 5 tháng là chúng lại lâm vào cảnh mỏi mệt, thiếu thốn, thế cùng lực kiệt, sĩ khí sa sút, hầu như bị treo lơ lửng ở giữa, tài phi ngựa bắn cung không thể thi thố. Thời cơ đã đến, đại quân của ta chuyển sang phản công. Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Vạn Kiếp các trận quyết chiến liên tiếp diễn ra, đem lại thắng lợi dồn dập. Thành Thăng Long được giải phóng. Thoát Hoan phải chui vào ống đồng và tháo chạy, quân sĩ tan tác; Toa Đô bị chém đầu tại trận, binh lực bị tiêu diệt hoàn toàn. Cuộc kháng chiến lần thứ hai của quân và dân Đại Việt đã giành được đại thắng.

Hai năm sau, quyết chí phục thù, Khubilai đã hủy kế hoạch xâm lược Nhật Bản, rút kinh nghiệm hai cuộc chiến tranh trước, lần thứ ba lại cất quân đánh nước ta, quyết chinh phục nước ta cho bằng được. Lần này, quân giặc hành quân thận trọng, lực lượng gồm cả bộ binh và thủy binh, quân lương được chuẩn bị đầy đủ. Thoát Hoan lại đánh chiếm Thăng Long, hội sư với Ômа rồi thận trọng mở cuộc hành binh lớn về phía nam sông Hồng với ý đồ tiêu diệt quân chủ lực của ta và cả triều đình nhà Trần ở đó. Cũng như trong hai cuộc kháng chiến trước, lần này từ khi chúng đặt chân lên đất nước ta, đi đến đâu chúng cũng bị địa phương quân và dân binh tiến đánh, còn lương thảo thì đâu đâu cũng bị giấu sạch. Chỉ ba tháng sau là đại quân của giặc một lần nữa lại lâm vào cảnh mọi bề thiếu thốn, thương vong chồng chất, tinh thần sụp đổ. Khi nhận được tin bất ngờ toàn bộ đoàn thuyền lương đã bị tiêu diệt, thì đội quân viễn chinh đã phải hoảng hốt rút chạy; quân của Ôma thì bị tiêu diệt toàn bộ trên sông Bạch Đằng lịch sử, tướng giặc bị bắt sống, quân của Thoát Hoan thì bị tiêu diệt phần lớn trên đường rút lui từ Vạn Kiếp đến biên cương. Cuộc kháng chiến lần thứ ba của quân và dân Đại Việt đã giành được thắng lợi rực rỡ. Từ đó, giặc Nguyên Mông đành từ bỏ ý đồ xâm lược nước ta.

* *

Rõ ràng sức mạnh giữ nước của dân tộc ta đã có sự phát triển vượt bậc, từ cuộc kháng chiến chống Tống cho đến chiến công vĩ đại ba lần đánh thắng giặc Nguyên Mông.

Hai trăm năm về trước, quân đội xâm lược nhà Tống số lượng tuy đông nhưng sĩ khí lại yếu. Nước ta lúc bấy giờ đang ở trên thế mạnh, kể từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh, Lý Thường Kiệt đã nắm rất vững mọi mưu đồ của địch và đã tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh giữ nước theo một mưu kế

chiến lược đã được vạch ra. Quân đội dân tộc đã giữ vai trò nổi bật.

Bước vào thời Trần, tình hình lại khác. Dân tộc Đại Việt ta phải đương đầu với đội quân xâm lược mạnh nhất và hung hãn nhất của thời đại. Kẻ địch đã từ rất xa tiến xuống ào ào như gió như lửa. Chúng đã phá vỡ các phòng tuyến của ta, trong ba lần tiến công đã ba lần đánh chiếm đô thành Thăng Long lịch sử. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, chúng đã chiếm được nhiều địa bàn quan trọng trong nước.

Trước khí thế hung hãn chưa từng thấy của giặc Nguyên Mông, dân tộc Đại Việt ta không hề biết sợ. Tiêu dân thanh dã, đoản binh phục hậu. Từ miền ngược đến miền xuôi, từ núi rừng đến sông biển, tất cả các quận, huyện, hễ giặc đến đâu là dân ta kiên quyết đứng lên chiến đấu, thực hiện nhà trống vườn không, quyết không để lương thảo rơi vào tay quân giặc. Bằng những cuộc chiến đấu kiên cường và rộng khắp, quân và dân ta đã gây cho chúng những tổn thất lớn, đã đánh vào chỗ yếu trí mạng của chúng là tiếp tế và binh lương. Do vậy, quân địch nhanh chóng đã phải chuyển từ chủ động tiến công sang bị động đối phó, nhuệ khí ban đầu của chúng đã bị đập tan.

Cái tài giỏi của dân tộc ta là khi đại quân phải rút lui thì lòng dân không nao núng, quân đội không tan rã, trái lại, sức quân càng mạnh, thế quân càng nổi, sĩ khí càng hăng, cả nước càng quyết tâm diệt địch. Cái tài giỏi là đã biết chuyển tình thế hiểm nghèo thành điều kiện thuận lợi, tạo nên thời cơ lớn. Và khi chuyển sang phản công và tiến công, đã biết chọn đúng phương hướng, đánh những trận quyết định, làm cho kẻ địch không kịp trở tay, trong chốc lát đã bị đánh bại.

Qua đó, chúng ta thấy điểm đặc sắc nổi bật của nghệ thuật đánh giặc giữ nước thời Trần là đã phát huy tinh thần tấn công và quyền chủ động đến cao độ. Chủ động và linh hoạt. Linh hoạt chính là chủ động trong những tình huống cụ thể. Phải «xem xét quyền biến..., tùy thời mà làm». Nghệ thuật chủ động ấy chỉ có thể có được trên cơ sở sức mạnh quyết chiến của quân và dân với niềm tin sắt đá và tài năng kiệt xuất của các tướng soái. Phải chăng trong lãnh đạo và chỉ huy cũng như trong tư duy và lý luận Hưng Đạo Vương đã biết vận dụng phép biện chứng, mặc dầu còn thô sơ? Và có lẽ nét mẫu mực nhất của nhiều cái mẫu mực trong tài thao lược của Trần Hưng Đạo.

Trải qua ba cuộc kháng chiến, niềm tin tất thắng của dân tộc ngày càng được nâng cao, nghệ thuật lãnh đạo chiến tranh ngày càng phát triển. Câu nói bất hủ của vị chủ tướng: «Năm nay đánh giặc nhàn», khi quân địch đánh nước ta lần thứ ba, càng chứng tỏ chúng ta đã biết rõ địch, biết rõ ta, và làm chủ được quy luật của chiến trận. Tư tưởng quân sự thời bấy giờ, trong khói lửa cuộc chiến đấu của dân tộc, đã có những tiến bộ lớn, từ lời hịch kêu gọi tướng sĩ đầy khí phách hiên ngang đồng thời cũng còn đượm mối quan hệ chủ tớ, cho đến bản di chúc lịch sử khẳng định sức dân là nguồn gốc sức mạnh để giữ nước.

Cái chủ yếu trong tư tưởng quân sự ấy là: cả nước chung lòng chung sức, quyết chiến với lũ giặc nước, vua tôi đồng lòng, quân với tướng như cha con một nhà, kẻ thù nghiễm nhiên tự bó tay làm tù binh vậy. Và, lần đầu tiên trong lịch sử đấu tranh vũ trang của dân tộc ta, đã xuất hiện hình thái thế trận của dân chúng đánh giặc ở khắp các xóm làng, kết hợp với thế trận của quân đội dân tộc tiêu diệt địch trong những trận lớn, một thế trận rộng mà sâu, mạnh mà vững, luôn luôn chủ động, luôn luôn tiến công, tạo nên sức mạnh to lớn, chiến thắng kẻ thù hung bạo.

Đó chính là đỉnh cao của tư tưởng chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc của dân tộc ta, trong thời đại phong kiến.

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN PHI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA NHƯ MỘT DẠNG ĐẶC BIỆT CỦA SỰ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

X. NOROVXAMBUU
Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Mông Cổ

BƯỚC tiến của toàn thể nhân loại lên chủ nghĩa xã hội là nội dung cơ bản của thời đại hiện nay bắt đầu bằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Và theo học thuyết Mác—Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự quá độ này bao gồm cả sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội của các nước lạc hậu như một bộ phận không thể tách rời, bởi vì cách mạng xã hội chủ nghĩa được học thuyết này xem xét với tính chất thế giới.

Tư tưởng khoa học về sự quá độ của các nước lạc hậu lên một giai đoạn cao hơn của tiến bộ xã hội, không bỏ qua hình thái kinh tế xã hội lỗi thời, đã được Mác và F. Enghen nêu lên lần đầu tiên. Khi đưa ra giả thuyết khoa học về khả năng rút ngắn quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội của các nước lạc hậu, tránh chủ nghĩa tư bản, K. Mác và F. Enghen đã gắn liền khả năng này, *trước hết*, với sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở những nước tương đối phát triển, *hai là*, để thực hiện được khả năng đó Mác và Enghen đã chỉ ra sự cần thiết của liên minh cách mạng vô sản ở các nước tiên tiến với cách mạng nông dân, dân tộc và dân chủ ở các nước lạc hậu: *ba là*, để bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, các nước lạc hậu cần có sự ủng hộ và giúp đỡ toàn diện từ phía các quốc gia mà ở đó cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi.

Mọi người đều rõ, rằng các nhà lãnh đạo quốc tế II, sau khi cố tình quên lãng giả thuyết khoa học của C. Mác và F. Enghen về khả năng phát triển lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản, đã rêu rao về sự tất yếu phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đối với các nước lạc hậu.

Trong những điều kiện mới của lịch sử V. I. Lênin, khi bảo vệ các luận thuyết của C. Mác và F. Enghen về khả năng phát triển lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản, đã xem xét vấn đề này dưới góc độ thực tiễn. Trong bài phát biểu tại Hội nghị lần II Quốc tế cộng sản, Lênin đã nói: « liệu chúng ta có thể công nhận là đúng đắn cái khẳng định rằng giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế quốc dân là tất yếu đối với những dân tộc lạc hậu mà hiện nay đang tự giải phóng, và trong số đó hiện nay, sau chiến tranh, có thể hiểu sự chuyển động theo con đường tiến bộ. Với câu hỏi này, chúng ta có một câu trả lời phủ định »(1). Đồng thời V. I. Lênin đặc biệt nhấn mạnh rằng các nước lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội cùng với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến và trải qua những bước phát triển nhất định. Tiếp theo, Lênin đã chỉ ra sự cần thiết của bước quá độ tương đối chậm hơn, cẩn thận hơn và liên tục lên chủ nghĩa xã hội của các nước có các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa thống soái. Thậm chí Lênin đã nói, trong sự quá độ như vậy cần có phương pháp đặc biệt đối với việc áp dụng học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học trong các điều kiện, « Khi quần chúng chủ yếu là giai cấp nông dân », cần thiết « phiên dịch học thuyết cộng sản chân chính, học thuyết cho những người cộng sản các nước tiên tiến hơn, sang ngôn ngữ của từng dân tộc »(2).

Cũng khi đó V. I Lênin đã nhấn mạnh rằng chưa thể khẳng định trước được những phương tiện gì cần thiết cho sự quá độ từ các mối quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa sang xã hội

(1) V. I. Lênin Toàn tập, tập 41 tr. 245—246 (Bản tiếng Nga).

2) V. I. Lênin Toàn tập, tập 39 tr. 329—330 (tiếng Nga).

chủ nghĩa. Người nói « Kinh nghiệm thực tiễn sẽ nói cho chúng ta biết điều đó » [1].

Sau khi Lênin mất, việc tiếp tục phát triển học thuyết về sự phát triển của các nước lạc hậu lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chủ nghĩa tư bản, đã được Quốc tế cộng sản đặc biệt quan tâm. Chính trong các văn kiện của Quốc tế cộng sản, lần đầu tiên xuất hiện thuật ngữ « Con đường phi tư bản chủ nghĩa » [2]. Trong bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ VI Quốc tế cộng sản, một trong số những nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân thế giới, O. V. Cuuxinhen đã nói với các đại biểu: « Như các đồng chí còn nhớ, V.I. Lênin, chẳng hạn trong đề cương của Hội nghị lần thứ II đã đề ra cho chúng ta một nhiệm vụ có tính chất lý luận cực kỳ quan trọng: đưa ra cơ sở lý luận của khả năng phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước lạc hậu ».

Nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn của sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa đã được giải quyết trong quá trình cải tạo trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước cộng hòa Xô viết phía Đông và ở Mông cổ.

Việc nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa bao gồm một giới hạn lớn các vấn đề và có nhiều các hướng khác nhau.

Tuy vậy đối với từng nhà nghiên cứu, trước khi bắt tay vào việc xem xét bất kỳ một vấn đề nào của con đường tiến bộ xã hội này, theo bất kỳ một hướng nào, đều phải vạch rõ được bản chất của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, cho dù là dưới những nét tổng quát. Đó là điều dĩ nhiên. Đồng thời cũng cần lưu ý rằng chính bản thân thuật ngữ « Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa » đôi khi gây nên những cuộc tranh luận, và thái độ không tán thành về nó; Nếu như tiếp cận tới vấn đề này từ góc độ lôgich hình thức thì nó dường như thể hiện thái độ phủ định đối với chủ nghĩa tư bản và không phản ánh được cái mà con đường phi tư bản chủ nghĩa này sẽ dẫn tới, kết quả của nó sẽ phải là như thế nào. Là con đường phi tư bản chủ nghĩa, nhưng cụ thể là con đường nào? Một số riêng biệt các chuyên gia nghiên cứu. Khi trả lời vấn đề này chỉ hạn chế trong phạm vi những yêu cầu có tính chất lôgich hình thức đối với vấn đề thuật ngữ. Họ phủ nhận tính chất hợp pháp của thuật ngữ « Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa » và không nhận thấy rằng nó ra đời bởi sự phức tạp có tính chất mâu thuẫn của sự phát triển xã hội của các nước lạc hậu lên chủ nghĩa xã hội.

Cũng cần phải công nhận rằng không thành công và mâu thuẫn với tính biện chứng của sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa là một số những cố gắng riêng rẽ đưa ra quan điểm rằng con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa — đường như đó là một cái gì đó nằm giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội; như người ta nói đó không phải là chủ nghĩa tư bản và cũng không phải là chủ nghĩa xã hội, mà là một cái gì đó tổng hợp cả cái này cả cái kia. Cái quan điểm phi khoa học như vậy đôi khi được lập luận bởi cái chứng cớ đáng tin cậy là trong con đường phi tư bản chủ nghĩa có các yếu tố của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, và thậm chí cả các mối quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa. Cái chứng cớ như vậy không thể là cơ sở của lập luận cho rằng đường như con đường này là một cái gì đó tổng hợp cả cái này cả cái kia. Bởi vì sự tồn tại có tính chất tạm thời của các hệ thống sở hữu khác nhau, nói chung không phải là « sự tổng hợp » chúng, do việc chúng dựa trên những cơ sở hoàn toàn khác nhau. Cuối cùng một hệ thống nào đó chiếm ưu thế và bắt đầu với tư cách là xu hướng chủ đạo của sự phát triển xã hội. Cũng do vì các yếu tố chủ nghĩa xã hội xuất hiện và tích lũy, nên tất nhiên là sẽ xảy ra quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Khi xem xét các vấn đề về bản chất của con đường tiến bộ xã hội này, chúng ta không được phép sao nhãng hai điểm quan trọng sau đây:

Trước hết, không được tách con đường phi tư bản chủ nghĩa khỏi con đường xã hội chủ nghĩa, bởi vì trong điều kiện thế giới phân chia thành hai hệ thống xã hội đối lập nhau, không có các con đường nào khác ngoài con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Hai là, không được phép bóp méo những đặc điểm nói lên sự khác biệt giữa sự phát triển xã hội chủ nghĩa trực tiếp và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ đó, rõ ràng rằng thuật ngữ « con đường phi tư bản chủ nghĩa » nói lên một sự phát triển xã hội hiện thực của các nước chậm phát triển tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà được thực hiện một cách từ từ, trải qua hàng loạt các bước trung gian. Những nước tiến lên chủ nghĩa xã hội từ chủ nghĩa tư bản phát triển cao sẽ không phải trải qua những bước trung gian như vậy. Do đó thuật ngữ « Con đường phi tư bản chủ nghĩa » hoàn toàn phù hợp với định nghĩa của V.I. Lênin « bỏ qua

1) V. I. Lênin Hội nghị lần thứ II Quốc tế cộng sản, ngày 19 tháng 7 – ngày 7 tháng 8 năm 1920, tr. 246.

2) Xem Hội nghị thứ VI Quốc tế cộng sản. Bản tốc ký báo cáo T.4.1929. tr. 6.

chủ nghĩa tư bản» và «không qua sự phát triển tư bản chủ nghĩa».

Khi đi sâu vào bản chất xã hội của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Chúng ta tất yếu phải lưu ý tới những điểm cần thiết sau:

a) Điểm xuất phát của cải quá trình cách mạng này không phải là các mối quan hệ tư bản chủ nghĩa mà là các mối quan hệ tiền tư sản hoặc tư bản chủ nghĩa chưa phát triển: bởi vậy giai đoạn khởi đầu của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa có thể là những cải cách phổ thông dân chủ. không nằm trong khái niệm «cải tạo xã hội chủ nghĩa» với nghĩa chính của nó.

b) Bởi trong thời đại của chúng ta không có và không thể có con đường đặc biệt thứ ba giữa các con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. nên thuật ngữ này thực chất phản ánh quá trình cách mạng của các nước chậm phát triển; đưa họ tới chủ nghĩa xã hội;

c) Nếu như trong xu hướng của mình, con đường phi tư bản chủ nghĩa dẫn tới chủ nghĩa xã hội. tới việc kết thúc nó rõ ràng gắn liền với việc tiến hành các cải cách xã hội mang tính chất bài tư bản chủ nghĩa. Từ đây, rõ ràng điểm kết thúc và giới hạn tột cùng của quá trình cách mạng này sẽ có thể là các sự cải tạo xã hội chủ nghĩa và thắng lợi của các mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa:

d) Với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản đã chiến thắng và của các nước khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, sự lạc hậu về mặt kinh tế xã hội của các nước bị áp bức và thuộc địa có thể không phải là trở ngại đối với sự quá độ thành công của họ lên chủ nghĩa xã hội.

Con đường đó cũng có những đặc điểm cơ bản thể hiện trong các phương tiện và hình thức đấu tranh, trong thành phần các động lực thúc đẩy, trong các giai đoạn phát triển của mình v.v...

Khác với các mối quan hệ tư bản chủ nghĩa, các mối quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa thường không thể trực tiếp thay thế bằng các mối quan hệ xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy, một trong số các qui luật đặc thù của sự phát triển như vậy là việc sử dụng một cách rộng rãi các hình thức quá độ khác nhau trong mọi lĩnh vực của cuộc sống xã hội.

Những hình thức và biện pháp quá độ như vậy kết hợp trong mình ở một thể thống nhất biện chứng các yếu tố của cái vật chất mới và cũ; ở đây thông thường các hình thức cũ quen thuộc với quần chúng được chứa đựng một nội dung mới. Cùng với đà phát triển và đấu tranh, cái chất mới chiếm ưu thế, và nhờ đó các hình thức quá độ chuyển thành cơ bản, phù hợp một cách hoàn toàn với chế độ mới—xã hội chủ nghĩa. Tất nhiên, việc sử dụng các hình thức quá độ mang tính chất đối lập bên trong, thường chứa đựng một phần nhất định sự nguy hiểm của sự khôi phục lại cái chất cũ và biến hình thức này thành vũ khí của các lực lượng thù địch chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, việc áp dụng các hình thức quá độ đòi hỏi một sự giám sát thường xuyên và sự lãnh đạo nghệ thuật chính trị

Chẳng hạn, trong sự quá độ như vậy lên chủ nghĩa xã hội, nền tiểu sản xuất hàng hóa ở thành thị và nông thôn chuyển thành nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, bỏ qua bước sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa. Còn đối với nền kinh tế tự nhiên lỗi thời, thì nó chuyển sang nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thông qua bước trung gian của nền tiểu sản xuất hàng hóa, còn trong một số điều kiện, cũng không loại trừ khả năng cải tạo trực tiếp. Tương ứng với nó thì các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất cũng được hình thành. Các hình thức kiến trúc thượng tầng chính trị được thay đổi bằng Nhà nước chuyên chính vô sản thông qua bước trung gian của Nhà nước dân chủ cách mạng. Dân tộc tư sản không kịp hình thành, và thay vào đó là sự hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa. Với sự quá độ như vậy thì hệ tư tưởng tư sản không thể biến thành hệ tư tưởng thống soái trong đời sống xã hội, và thay nó là hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa với cơ sở lý luận của nó—học thuyết Mác—Lênin trở thành thống soái trong ý thức xã hội của quần chúng qua việc đấu tranh liên tục và có hiệu quả chống lại hệ tư tưởng phong kiến giáo quyền, tiểu tư sản và dân tộc hẹp hòi.

Trong các điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chủ nghĩa tư sản, cũng có một số những đặc điểm trong việc thể hiện các qui luật chủ yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chẳng hạn, nếu như điều kiện cần thiết của bất kỳ một sự quá độ nào lên chủ nghĩa xã hội là liên minh giai cấp công nhân với các lực lượng quần chúng lao động còn lại, trước hết là với giai cấp nông dân, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng Mác xít—Lênin nít của nó, thì trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ các mối quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa, vai trò này của giai cấp công nhân trong các giai đoạn ban đầu của bước quá độ có thể được thực hiện cả dưới hình thức liên minh giai cấp công nhân của các dân tộc tiên tiến với giai cấp nông dân các dân tộc lạc hậu trong phạm vi một quốc gia xã hội chủ nghĩa đa dân tộc (như đã diễn

ra ở Liên Xô), cũng như dưới hình thức hợp tác liên quốc gia giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước vừa được giải phóng tiến theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa (chẳng hạn như Mông Cổ). Như vậy vai trò của giai cấp vô sản được thực hiện ở đây trong cả hai trường hợp, trước hết là thông qua mối liên hệ giữa các dân tộc.

Nếu như, nhìn chung trong quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội có tiến hành việc thủ tiêu quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa và thiết lập sở hữu công cộng đối với các tư liệu sản xuất cơ bản, thì trong sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chủ nghĩa tư bản, cần phải thủ tiêu không chỉ quyền sở hữu của các nhà tư bản – thực dân, mà cả hình thức sở hữu phong kiến và các hình thức sở hữu công xã khác nhau về tư liệu sản xuất. Gắn liền với điều này là một hoạt động tương đối phức tạp về vấn đề khắc phục tính đa thành phần của nền kinh tế, bởi vì trong các nước lạc hậu và các vùng, cơ cấu kinh tế thường còn phức tạp và không đồng đều hơn so với các nước tiên tiến.

Vấn đề cũng diễn ra như vậy đối với các qui luật chủ yếu khác của cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội, không qua chủ nghĩa tư bản, những nhiệm vụ cơ bản sau đây sẽ được giải quyết:

Thành lập chế độ Nhà nước dân chủ – cách mạng; và sau đó là xã hội chủ nghĩa, xiết chặt quần chúng lao động quanh Đảng Mácxít – Lênin nít.

Xóa bỏ sự lạc hậu kinh tế – xã hội và văn hóa và trừ bỏ những tàn tích của chủ nghĩa thực dân.

Thủ tiêu các giai cấp bóc lột; xây dựng giai cấp công nhân của dân tộc và trí thức dân tộc;

Chuẩn bị và tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa giai cấp nông dân lao động; thủ tiêu những tàn dư và cặn bã tiền tư bản chủ nghĩa trong nhận thức cũng như trong cuộc sống v.v...

Thiết lập và củng cố các mối liên hệ toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa (hoặc với các dân tộc phát triển hơn trong phạm vi quốc gia xã hội chủ nghĩa đa dân tộc).

Bên cạnh những nhiệm vụ, qui luật và những nét đặc trưng đó có tính chất đặc thù chung cho quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản, hàng loạt những đặc điểm trong sự phát triển của các nước riêng biệt cũng nảy sinh do các điều kiện lịch sử cụ thể xuất hiện vào thời điểm đó cả trong các mối quan hệ quốc tế cũng như trong nội bộ nước đó.

Chẳng hạn, sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa một cách hữu hiệu và bước quá độ nhanh chóng sang công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước cộng hòa xô viết phía Đông đã được định điều kiện bởi việc những cuộc cách mạng giải phóng – dân tộc của các dân tộc này đã hòa nhập làm một với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa của họ đã trở nên một bộ phận cấu thành của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở phạm vi toàn quốc.

Trong những trường hợp khác, khi sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội được tiến hành trong phạm vi một nước riêng biệt, phát triển (chẳng hạn ở Mông Cổ), trong những giai đoạn đầu các hình thức và phương pháp quá độ khác nhau được áp dụng một cách rộng rãi tới mức chỉ có thể nói tới những pha, những giai đoạn hoặc những bước trung gian của sự phát triển chính trị và xã hội.

Trong một loạt những trường hợp, con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa cũng khác biệt bởi những đặc điểm nhất định, tùy thuộc vào việc ở thời điểm bước sang con đường này thì các nước đó còn nằm trong giai đoạn phát triển nào (tiền tư bản chủ nghĩa, với các mầm mống quan hệ tư bản chủ nghĩa tương đối phát triển). Chẳng hạn, Mông Cổ hầu như còn nằm trong giai đoạn phong kiến của sự phát triển xã hội, bởi vậy nó bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa một cách triệt để. Trong khi đó ở Việt Nam, nơi mà chủ nghĩa tư bản đã có vị trí ở dạng chưa chín muồi, ở Triều Tiên, nơi mà các mối quan hệ tư bản chủ nghĩa đã tương đối phát triển, những nước này được thoát khỏi chu trình phát triển đầy đủ về kinh tế, chính trị và văn hóa của xã hội tư sản.

Ở Mông Cổ, nơi chưa có giai cấp công nhân dân tộc, thắng lợi triệt để của cách mạng dân tộc và bước tiến thành công theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của đất nước, đã trở nên có thể thực hiện được là nhờ có liên minh giai cấp giữa giai cấp nông dân (arát) [1] lao động Mông Cổ với giai cấp công nhân quốc tế, trước hết là giai cấp công nhân Liên Xô. Trong khi đó ở Việt Nam dân chủ cộng hòa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, nơi đã có giai cấp công nhân, giai cấp này đã biết nắm bá quyền lãnh đạo trong các cuộc chiến tranh giải phóng, đảm bảo chiến thắng và chuyển cách mạng giải phóng dân tộc thành cách mạng xã hội chủ nghĩa và thành lập Nhà nước dân chủ nhân dân và Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

---

1) Arát: người nông dân chăn nuôi ở Mông Cổ (ND).

Dĩ nhiên, các dân tộc và các nước khác nhau sẽ trải qua các giai đoạn cơ bản của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, bằng các cách khác nhau. Ở đây, có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng là tư tưởng của Lênin về tính đặc thù và trình tự kế tiếp của các giai đoạn. Chẳng hạn trong sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước cộng hòa dân tộc xô viết phương Đông, tiến hành trong phạm vi một quốc gia thống nhất đa dân tộc, các nhiệm vụ của việc cải tổ phổ thông dân chủ được giải quyết không chỉ trong phạm vi của một giai đoạn độc lập. Do đó, giai đoạn phổ thông dân chủ của sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa như một giai đoạn độc lập ở đây nói chung là không có, hoặc là đã tồn tại cực kỳ ngắn ngủi[1]. Trong khi đó thì ở các điều kiện của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của Mông Cổ lên chủ nghĩa xã hội, thậm chí trong điều kiện của các nước Cộng hòa xô viết nhân dân Bukharơ và Khôrezmơ (các năm 1921 — 1924), nước Cộng hòa nhân dân Tuvinxk (các năm 1921 — 1944); mà sau này gia nhập vào liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết, trong sự phát triển của Việt Nam dân chủ cộng hòa, sự khác biệt giữa giai đoạn cải tạo dân chủ và cải tạo xã hội chủ nghĩa thể hiện một cách tương đối rõ nét hơn so với trong phạm vi của Liên Xô một cách trực tiếp.

Chẳng hạn, trong điều kiện của Cộng hòa nhân dân Mông Cổ giai đoạn phổ thông dân chủ đầu tiên của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa đã kéo dài từ khi có thắng lợi của cách mạng nhân dân năm 1921 cho tới năm 1940, tức lúc bắt đầu công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đó là giai đoạn tiến hành đến cùng cuộc cách mạng nhân dân chống đế quốc và phong kiến, mà trong suốt quá trình đó đã thủ tiêu được sự thống trị của tư bản nước ngoài, thủ tiêu được chế độ phong kiến bóc lột và giai cấp phong kiến thần thế và tôn giáo, đã thực hiện được những sự cải tạo dân chủ và đã tạo nên được những tiền đề khách quan và chủ quan cho việc quá độ sang giai đoạn thứ hai, giai đoạn xã hội chủ nghĩa của cuộc cách mạng. Giai đoạn thứ hai kéo dài từ năm 1950 — 1960. Giai đoạn này kéo dài tới thắng lợi của các mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đó là thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa cho đến cuối thời kỳ này đã giải quyết xong một cách triệt để mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ với thắng lợi về phía chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện của Mông Cổ, nước đã tiến hành bước quá độ từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa xã hội, đó là thắng lợi to lớn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa và là thắng lợi của đường lối chung của Đảng tuyên bố năm 1921 về sự phát triển của đất nước theo con đường này.

Xuất phát từ kinh nghiệm lịch sử của Cộng hòa nhân dân Mông Cổ, theo chúng tôi thì có thể xem giai đoạn đầu của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa như một giai đoạn đấu tranh để bảo vệ khẳng định vững chắc của đất nước đi theo con đường này, tức giành được con đường này, còn giai đoạn thứ 2 của nó, như giai đoạn thắng lợi triệt để hay thắng lợi hoàn toàn của sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa.

Nói một cách khác, thời kỳ tính từ lúc lựa chọn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa cho tới lúc mà đất nước này trực tiếp bước vào giai đoạn chủ nghĩa xã hội của sự phát triển, nhờ việc tiến hành một cách có hiệu quả cách mạng dân chủ cho đến cùng, chúng ta có thể qui ước gọi là giai đoạn giành được con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Còn từ thời điểm bắt đầu giai đoạn xã hội chủ nghĩa của cuộc cách mạng, cho tới thắng lợi của các mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, giai đoạn kết thúc của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa được tách riêng ra, giai đoạn mà theo chúng tôi có thể gọi là giai đoạn đảm bảo hoàn toàn hay giai đoạn thắng lợi hoàn toàn của con đường dẫn tới chủ nghĩa xã hội này. Bởi vì việc xem xét vấn đề về sự thắng lợi hoàn toàn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, mà không gắn liền với thắng lợi của các mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa sẽ làm cho bản chất của vấn đề trở nên thiếu cụ thể, hời hợt và trừu tượng.

Như thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa ở Mông Cổ chỉ rõ, nếu một mặt, sự khởi đầu và kết thúc của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, và sự khởi đầu, kết thúc của thời kỳ quá độ của các dân tộc, trước đây lạc hậu, tiến lên chủ nghĩa xã hội — mặt khác, mà trùng hợp thì một mặt, sự khởi đầu và kết thúc của con đường phát triển này, và sự khởi đầu, kết thúc của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước lạc hậu — mặt khác, có thể không trùng hợp. Bởi giai đoạn khởi đầu của con đường phát triển, phi tư bản chủ nghĩa ở Mông cổ không phải là giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà là giai đoạn phổ thông dân chủ, còn giai đoạn kết thúc của nó — không phải là giai đoạn kết thúc công cuộc

1) *O. B Djamalov, I. B. Blinder. A. U. Ul'maxov, V.K. Jivaiev, K. I. U I..Uxupov.* « Các qui luật kinh tế của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa ». NXB « FAN » Cộng hòa Uzobếch. Tasken 1967. tr 25.

xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà chỉ là giai đoạn kết thúc thời kỳ quá độ của đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Do vậy mà việc đồng nhất khái niệm con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa với khái niệm «giai đoạn phát triển xã hội chủ nghĩa trực tiếp» và «giai đoạn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội» là sai trái.

Việc phân giai đoạn một cách đúng dắn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, mà đã được thực hiện, có một ý nghĩa mang tính chất nguyên tắc đối với phương pháp khoa học tiếp cận vấn đề phân chia giai đoạn sự phát triển hiện tại của các nước châu Á và châu Phi đi theo con đường phát triển này.

Đặc điểm quan trọng nhất của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa ở các nước Cộng hòa xô viết phía Đông và Mông Cổ là bối cảnh lịch sử đã không đặt họ trước một vấn đề phức tạp và lâu dài như vậy của cuộc đấu tranh lựa chọn con đường phát triển tiếp tục, như cái mà đang diễn ra trong các nước hiện nay vừa được giải phóng.

Bởi vì trong các nước đó sự lựa chọn con đường phi tư bản chủ nghĩa được bắt đầu trước khi chính quyền hoàn toàn vô tay nhân dân lao động. Bởi vậy việc giành lấy sự độc lập về mặt chính trị và việc thiết lập Nhà nước dân chủ dân tộc không phải bao giờ cũng là điểm khởi đầu con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của họ, mà chỉ mở ra cho họ khả năng lựa chọn con đường phát triển này, tức là con đường theo hướng chủ nghĩa xã hội.

Việc lên nắm chính quyền của những người đại diện các lực lượng dân chủ cách mạng, trong phần lớn các trường hợp được đánh dấu, bằng bước ngoặt phát triển của đất nước ta trong việc lựa chọn con đường theo hướng chủ nghĩa xã hội...

Song, trong tất cả các trường hợp, sự lựa chọn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước phát triển được giải quyết trong bối cảnh cuộc đấu tranh giai cấp giữa một mặt là các lực lượng tiến bộ của nhân dân, trong đó có một bộ phận lực lượng dân tộc đầy lòng yêu nước, với các lực lượng phản động có liên quan với bọn thực dân mới.

Ở trường hợp đó, trong cuộc đấu tranh vì con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, không phải bao giờ lực lượng cách mạng cũng giành thắng lợi với các lực lượng phản động phái hữu. Sự thất bại của những người đứng về phía theo hướng chủ nghĩa xã hội trong các nước riêng biệt, nói lên một điều rằng các lực lượng hữu khuynh dưới sự ủng hộ của bọn thực dân mới, có thể thay đổi chế độ chính trị. Điều này một lần nữa cho thấy rằng việc lựa chọn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa không có nghĩa là sự giành lấy nó một cách dứt khoát. Việc lựa chọn con đường, về thực chất đó mới chỉ là sự khởi đầu của công việc. Vấn đề cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa các con đường phi tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa chưa giải quyết được bằng sự lựa chọn con đường này. Trong trường hợp này, vấn đề «ai thắng ai» chỉ có thể giải quyết được một cách có hiệu quả đem lại thắng lợi cho con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, nhờ việc tiến hành một cách có hệ thống cuộc cách mạng dân tộc – dân chủ đến cùng.

Việc tiến hành một cách có hệ thống cuộc cách mạng này đến cùng, như kinh nghiệm lịch sử của Mông Cổ cho thấy, sẽ có nghĩa là sự giành giật một cách dứt khoát con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của nước này.

Nhờ việc tiến hành một cách có hiệu quả cuộc cách mạng dân tộc – dân chủ đến cùng, sẽ diễn ra việc chuyển nó thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và như vậy, giai đoạn mới – giai đoạn thứ 3 của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa sẽ được kết thúc bằng giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa các quan hệ kinh tế.

Với quan niệm như vậy về sự phát triển của các nước hiện đại theo hướng chủ nghĩa xã hội, con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa có thể bao gồm 3 giai đoạn chủ yếu: a) Giai đoạn lựa chọn con đường này; b) Giai đoạn giành một cách dứt khoát con đường này, nó tương ứng với giai đoạn tiến hành đến cùng cuộc cách mạng dân tộc – dân chủ. c) Giai đoạn thắng lợi hoàn toàn tiếp theo của nó, thắng lợi này là kết quả của thắng lợi các mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Đồng thời cũng cần phải nhấn mạnh những đặc điểm phát triển sau đây của các nước theo hướng chủ nghĩa xã hội. Một trong số những đặc điểm nổi bật của các nước này là phong trào tiến lên chủ nghĩa xã hội của các dân tộc có từ trước khi họ tách ra khỏi hệ thống kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa. Bởi vậy chủ nghĩa đế quốc lợi dụng ngay hoàn cảnh này, cố gắng bằng mọi cách bắt họ ra khỏi con đường mà họ đã lựa chọn, hoặc cùng lắm thì cản trở họ.

Một đặc điểm quan trọng khác của các nước này là về mặt địa lý họ nằm cách khá xa các nước mà giai cấp vô sản đã giành được thắng lợi, mà tất nhiên đó là điểm yếu. Song điểm yếu này trong một chừng mực nhất định được bù đắp lại bằng sự có mặt của khối cộng đồng vững mạnh các nước xã hội chủ nghĩa.

chẳng hạn như sự giúp đỡ của Liên Xô và phong trào quốc tế chống đế quốc rộng rãi.

Trong điều kiện phát triển có kết quả, con đường phi tư bản chủ nghĩa của các nước này, tất nhiên sẽ là quá trình cách mạng của sự chuyển biến dần dần, có trình tự của cách mạng dân tộc — dân chủ thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Song ở giai đoạn này của nó diễn ra sự xuất hiện tương hỗ mang tính chất cực kỳ phức tạp và đôi khi mâu thuẫn của các xu hướng xã hội chủ nghĩa và phổ thông dân chủ, sự đan xen 2 giai đoạn khác nhau về chất của một quá trình cách mạng thống nhất, nhưng trong ưu thế rõ ràng của các sự cải tạo phổ thông dân chủ và chống đế quốc.

Dĩ nhiên, các khâu riêng biệt trong công cuộc cải tạo cách mạng của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, ở giai đoạn đầu của nó, có thể vượt ra khỏi phạm vi cuộc cải tạo dân chủ — tư sản, song trên cơ sở này mà xóa sạch hoặc chỉ là xóa nhòa sự khác biệt nội dung giai cấp 2 giai đoạn của nó, theo quan điểm của chúng tôi là không đúng. Bởi vậy giai đoạn hiện tại của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước được giải phóng, trong nhiều trường hợp có thể sẽ được xác định như một giai đoạn phát triển, mà trong đó khối lực lượng xã hội tiến bộ, chống đế quốc, chủ yếu là các tầng lớp trung gian, trí thức tiểu tư sản hay nói một cách khác quần chúng phi vô sản trong môi trường chính trị, bằng các phương tiện phi tư bản chủ nghĩa tiến hành cuộc cải tạo phổ thông dân chủ, chuẩn bị cơ sở cho sự quá độ sang giai đoạn xã hội chủ nghĩa tiếp theo!

Bởi vậy, chúng ta không nên đồng nhất giai đoạn hiện đại của con đường phi tư bản chủ nghĩa mang tính chất dân tộc — dân chủ, với sự phát triển xã hội chủ nghĩa trực tiếp. Dĩ nhiên một sự đồng nhất như vậy có nghĩa là sự nhảy qua hàng loạt các giai đoạn phát triển lịch sử của các nước đó và là sự phủ nhận một cách chủ tâm hay vô ý các pha quá độ, một khi mà mới chỉ có các điều kiện khách quan và chủ quan cho bước quá độ tiếp theo trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Với cách nhìn nhận như vậy, *trước hết*, các thành tựu hiện tại của các nước theo hướng chủ nghĩa xã hội được phóng đại lên và hướng phát triển của họ theo con đường phi tư bản chủ nghĩa được sánh ngang với trình độ đã đạt được của các nước trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, *hai là* quan niệm như vậy, trong một chừng mực nào đó cũng sẽ dẫn tới sự phóng đại vai trò các lực lượng giai cấp và tầng lớp phi vô sản, trong đó có tư sản dân tộc, và dẫn tới việc không đánh giá hết một cách máy móc vai trò của giai cấp công nhân và của chuyên chính vô sản v.v... Thế nhưng, ở đây cũng không nên gạt bỏ tư tưởng về con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa và những thành tựu cực kỳ quan trọng mà các nước này đã đạt được trong giai đoạn hiện tại của con đường tiến bộ xã hội này. Việc phủ nhận khả năng phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước này, đến lượt mình, sẽ dẫn tới kết luận rằng họ không thể đạt được thành công trong cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, cho tới khi mà ở đó chủ nghĩa tư bản chưa bị phá tan; dẫn tới việc không đánh giá hết những khả năng cách mạng của nền dân chủ dân tộc, chẳng hạn như của giai cấp nông dân và thậm chí không đánh giá hết cả ý nghĩa của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và của phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, mà hiện nay đảng thực hiện vai trò bá quyền của giai cấp công nhân trên phạm vi quốc tế đối với toàn bộ các phong trào cách mạng — dân chủ.

Ở đây cần chú ý rằng không thể phủ nhận những sự thay đổi tích cực đã đang diễn ra trong giai đoạn phát triển hiện tại của các nước theo hướng chủ nghĩa xã hội. Thực chất của những thay đổi đó là các điểm sau:

Trước hết: nền dân chủ cách mạng cầm quyền của một số nước đã bắt đầu đặc biệt chú ý tới các vấn đề kinh tế, tới sự phát triển nền kinh tế dân tộc.

Hai là: Trong hàng loạt các nước, bắt đầu hình thành với một nhịp độ nhanh chóng các cơ quan bầu cử chính quyền dân chủ — cách mạng, bắt đầu coi trọng vấn đề dân chủ hóa bộ máy Nhà nước, và toàn bộ cuộc sống xã hội.

Ba là: Các đảng cách mạng — dân chủ đã tiến một bước quan trọng trong việc gắn gũi chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa Mác — Lênin được hàng loạt các đảng đó tuyên bố là cơ sở lý luận của mình, các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học đã bắt đầu được phổ biến sâu rộng trong quần chúng.

Tư là: Các mối liên hệ trở nên sâu sắc và đa diện hơn một mặt là giữa các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng cộng sản, với các chế độ dân chủ cách mạng, các đảng dân chủ cách mạng — từ mặt khác.

Năm là: Hàng loạt các nước theo hướng chủ nghĩa xã hội bắt đầu áp dụng đường lối giai cấp ngày một chặt chẽ hơn trong việc tiến hành đường lối đối ngoại của mình, trong lúc ngày một thường xuyên hơn đứng trên lập trường đồng nhất hay tương tự với các nước xã hội chủ nghĩa.

Như vậy từ tất cả những điều trình bày ở trên, rõ ràng một điều là, khi phân tích một cách khoa học các vấn đề của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, về mặt phương pháp luận chúng ta cần xuất phát trước hết từ sự thừa nhận các biến tướng khác nhau của con đường phát triển này và bản chất chung, thống nhất của chúng.

Nếu như chúng ta chỉ xuất phát một cách phiến diện hoặc từ kinh nghiệm, lịch sử phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước cộng hòa dân tộc xô viết và Mông Cổ, hoặc từ kinh nghiệm hiện tại của các nước châu Á và châu Phi đang bước vào con đường phát triển này, thì chúng ta có thể đi tới việc đồng nhất bản chất thống nhất về mặt cơ sở của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, với các biến tướng riêng biệt mang tính chất lịch sử của nó, và do đó làm mất khái niệm chung con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, làm mất nội dung xã hội học chung của nó, làm nghèo nàn, và cuối cùng là xuyên tạc bản chất của nó.

Do vậy, việc làm lẫn lộn một cách sai nguyên tắc 2 vấn đề khác nhau — vấn đề nội dung cơ bản của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa và vấn đề các biến tướng lịch sử cụ thể của nó, nhất định sẽ dẫn tới điều là việc xác định bản chất con đường phi tư bản chủ nghĩa hoặc sẽ trở thành việc xác định một trong số các biến tướng lịch sử của nó, hoặc cái này lại lẫn thành việc xác định nội dung tổng hợp có tính thống nhất của con đường phát triển này.

Chủ nghĩa Mác - Lênin như một phương pháp luận chung cho sự nhận thức khoa học, cho phép giải quyết một cách hiệu quả vấn đề hóc búa của các hiện tượng xã hội phức tạp và đa dạng, bằng việc sử dụng phương pháp phân loại khách quan và loại hình học. Tính chất quan trọng của việc phân loại sơ bộ và của loại hình học đối với việc tiếp tục đi sâu nghiên cứu các vấn đề của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa được các nhà nghiên cứu của chúng ta đặc biệt nhấn mạnh. Và đã có những cố gắng thành công về mặt này.[1] Hơn nữa phương pháp loại hình học có thể được tiến hành trên cơ sở tách riêng các dấu hiệu khác nhau đặc trưng cho các mặt cụ thể của cuộc sống chính trị xã hội và kinh tế của các nước bước theo con đường này của sự tiến bộ xã hội.

Trước hết, nó có thể lập được từ sự thống kê xuất phát điểm phát triển kinh tế - xã hội của nước này hay nước khác, từ đặc điểm của các mối quan hệ sản xuất thống trị trong nước đó (chẳng hạn quan hệ tiền phong kiến, phong kiến, tư bản chưa chín muồi hay phát triển trung bình), *hai là* từ sự thống kê cơ cấu xã hội và tương quan lực lượng giai cấp trong nước này hoặc nước khác (chẳng hạn như sự có mặt của giai cấp công nhân còn kém phát triển và của giai cấp tư sản dân tộc, hoặc sự vắng mặt các giai cấp như vậy...), *ba là* xuất phát từ sự thống kê đặc thù của kinh nghiệm chính trị và vốn tư tưởng của những lực lượng đã đứng lên nắm chính quyền trong nước, mà đã đi theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa; *bốn là* xuất phát từ sự thống kê các điều kiện quốc tế lúc đất nước bắt đầu chuyển mình đi theo con đường này, và v.v...

Ở đây chúng ta không được quên rằng tiêu chuẩn để đánh giá tính chất đúng đắn của bất kỳ một phương pháp loại hình nào, tất nhiên, là thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, đã và đang được thực hiện trong các điều kiện khác nhau cả nội bộ và bên ngoài.

Như đã trình bày ở trên, các điều kiện của cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội ở các nước cộng hòa phía Đông và ở các dân tộc phương Bắc Liên Xô là khác biệt với các điều kiện ở Cộng hòa nhân dân Mông Cổ. Khác biệt hơn nữa là các điều kiện lịch sử của sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa hiện nay ở các nước châu Á và châu Phi. Và sự khác biệt này trước hết được thể hiện trong những sự khác biệt về hoạt động chính trị — thực tiễn của các giai cấp, các đảng và chính quyền Nhà nước.

Kinh nghiệm thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, chẳng hạn như thực tiễn chính trị của nó trong các vùng khác nhau trên thế giới, trong các điều kiện đặc thù khác nhau mang tính chất quốc tế và dân tộc đã cho phép các nhà nghiên cứu xã hội khả năng tách riêng một số các biến tướng của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa.

---

1) *V.G. Xolodovnikov*. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa M. 1971. tr 39.

— *B. Baldo*. Về một số các yếu tố của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa ở Mông Cổ – « Các vấn đề lịch sử Mông Cổ », tập các công trình khoa học.

— *V. Li*. Về loại hình học xã hội con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa – châu Á, châu Phi ngày nay. M. 1979 N. 10, tr 32 — 35, N 11 tr 20 — 23.

— *L.M. Gataullina*. Các vấn đề của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Cộng hòa nhân dân Mông Cổ. M. 1978, tr 24 — 40.

Biến dạng thứ nhất mang tính chất lịch sử — đó là con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước cộng hòa Trung Á, Cadắcstăng và các dân tộc vùng phía Bắc của Liên Xô, mà được thực hiện *trong phạm vi một quốc gia xã hội chủ nghĩa thống nhất đa dân tộc.*

Biến dạng thứ hai : — đó là sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa, được thực hiện trong một quốc gia tự chủ — Mông Cổ, với sự giúp đỡ của đất nước mà giai cấp vô sản đã chiến thắng, nó khẳng định khả năng và ý nghĩa của liên minh công nông thế giới trên *phạm vi quốc tế.*

Biến dạng thứ ba — đó là sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa được thực hiện trong phạm vi các nước riêng biệt có chủ quyền, cùng với sự giúp đỡ của các nước cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới và trong *giới hạn của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới nơi mà* quá trình cách mạng được giai cấp công nhân dân tộc liên minh với giai cấp nông dân lãnh đạo. Điển hình của dạng này trong con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa có thể lấy Việt Nam và Lào làm ví dụ.

Biến dạng thứ tư — Đó là sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa của hàng loạt các quốc gia dân tộc độc lập trẻ tuổi ở châu Á và châu Phi, khi mà họ thực hiện quá trình định hướng theo chủ nghĩa xã hội cùng với sự giúp đỡ của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, *nhưng ở ngoài giới hạn của hệ thống này.*

Tuy vậy tính chất đặc thù của từng biến dạng kể trên của con đường phi tư bản chủ nghĩa không bao giờ loại trừ bản chất thống nhất của chúng. Bởi vì tất cả chúng về cơ bản đều có những nhiệm vụ chung, ý nghĩa lịch sử chung. Bản chất thống nhất của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa trong sự phát triển liên tục của nó được thể hiện, ở chỗ, rằng nó là sự quá độ của các nước lạc hậu về mặt kinh tế—xã hội tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Kinh nghiệm cụ thể của hàng loạt các nước cộng hòa Xô viết và của Mông Cổ, — những nước đã trải qua con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội từ các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa, và cả các xu hướng phát triển khách quan mà chúng ta thấy trong điều kiện hiện nay ở hàng loạt các nước theo hướng chủ nghĩa xã hội, cho thấy rằng những nét và qui luật chung đặc trưng cho sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa đã làm cho nó khác với hình thức quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội nói chung, thể hiện các *đặc điểm về chất của nó và như một hình thức đặc thù của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội.*

Bởi vậy cương lĩnh mới của cộng hòa nhân dân Mông Cổ chỉ rõ rằng kinh nghiệm của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của Mông Cổ, nơi mà dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác xít—Lênin nít đã diễn ra sự chuyển biến giai đoạn cách mạng dân chủ lên giai đoạn chủ nghĩa xã hội, đã cho thấy rằng các qui luật chung của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội cùng tác động cả ở những nước trước đây lạc hậu, nhưng trong từng nước đi lên chủ nghĩa xã hội từ các quan hệ phong kiến, các qui luật này thể hiện một cách độc đáo phù hợp với các điều kiện đặc thù trong sự phát triển của nước đó.

Nhìn chung, kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng việc chuẩn bị các điều kiện để đảm bảo sự quá độ từ các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, không thể thiếu được vai trò lãnh đạo của đảng Mác xít—Lê nin nít và không thể thiếu được sự ủng hộ giúp đỡ của các nước cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Trong điều kiện hiện nay, khi mà thành công của nhân dân các vùng dân tộc Liên Xô, của nhân dân Mông Cổ, Việt Nam—các dân tộc mà đã kết thúc một cách toàn bộ hoặc một phần bước quá độ từ các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, đã khẳng định một cách chắc chắn tính ưu việt của con đường phi tư bản chủ nghĩa đối với các nước được giải phóng, bọn chống cộng và xét lại bằng mọi cách cố gắng «bổ sung» luận cương của mình «về tính tất yếu của chủ nghĩa tư bản đối với các nước thuộc địa lạc hậu» bằng quan niệm về tính phi khả năng và không phù hợp của học thuyết Mác—Lênin và của thực tiễn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa đối với các nước «thế giới thứ ba».

Cùng với những kẻ chống cộng điên cuồng nhất, các nhà lãnh đạo Bắc Kinh hiện nay — những kẻ tách rời hoàn toàn với chủ nghĩa Mác—Lênin, đang tập trung chống lại lý luận về thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa.

Hiện nay bọn Maoít thẳng thừng tuyên bố chống lại việc các nước phát triển lựa chọn con đường phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa, tuyên bố rằng con đường đó là «mang tính chất thuộc địa». Tiêu biểu là, để làm mất uy tín của con đường này, bọn Maoít đang công kích dồn dập vào nước cộng hòa nhân dân Mông Cổ, tức vào chính đất nước mà dưới sự ủng hộ của Liên Xô đã bỏ qua chủ nghĩa tư bản và thành công đi trên con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, đã bước vào giai đoạn kết thúc của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đất nước mà đã trở thành ví dụ rõ ràng của sự tiến bộ xã hội đối với các nước lạc hậu về mặt kinh tế.

(Xem tiếp trang 63)

NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1945 - 1985)

(Tiếp theo)

VĂN TẠO

Trong 20 năm (1954 — 1975) miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện miền Nam thì miền Nam, mặc dầu bị Mỹ, ngụy chiếm đóng, vẫn luôn luôn là một bộ phận kiên cường, bất khuất của Tổ quốc Việt Nam thống nhất, dưới sự lãnh đạo của một Đảng duy nhất của giai cấp công nhân Việt Nam là Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ năm 1956 đế quốc Mỹ và tay sai âm mưu phá hoại việc hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước và tiến hành chiến tranh một phía thì nhân dân miền Nam đã đứng lên đấu tranh giành quyền sống và đấu tranh cho thống nhất đất nước. Phong trào Đồng khởi của nhân dân miền Nam nổi lên trong năm 1959 — 1960, đã đưa tới sự ra đời của *Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam* (20-12-1960). Mặt trận ra đời đã làm nhiệm vụ lịch sử của một chính quyền cách mạng ở vùng đất miền Nam còn rực lửa đấu tranh. Nó ra đời để thống nhất lãnh đạo các chính quyền cách mạng đã được thành lập từ cơ sở trong phong trào Đồng khởi dưới hình thức *Ủy ban nhân dân tự quản*. Tính đến cuối năm 1960, 2/3 ngụy quyền cơ sở ở miền Nam đã bị tan rã. Riêng ở Nam bộ có trên 60% số thôn, ấp và ở Tây Nguyên có 70% số dân được giải phóng. Ở những địa phương mới được giải phóng, Đại hội đại biểu nhân dân địa phương đã bầu ra các *Ủy ban nhân dân tự quản*. Toàn miền Nam có 2627 xã thì Ủy ban nhân dân tự quản đã được thành lập ở 1373 xã [1]. Các Ủy ban này thực hiện chức năng chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, như trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp ở cả nước trước kia, tức chuyên chính với đế quốc, phong kiến và bọn tay sai, thực hành dân chủ với nhân dân. Các Ủy ban nhân dân tự quản đã tịch thu ruộng đất của địa chủ phản động chia cho nông dân lao động. Tính đến cuối năm 1960, nông dân đã được chia 30 vạn hécta ruộng đất [2]. Cho tới cuối năm 1961 các Ủy ban Mặt trận giải phóng đã được thành lập ở 38 trong số 41 tỉnh, thành miền Nam. Các Ủy ban giải phóng các quận, huyện, xã cũng được thành lập ở hầu khắp miền Nam. Đến cuối năm 1965, nông dân miền Nam đã được chia 2.100.000 hécta ruộng đất tức 70% số ruộng đất canh tác [3].

Từ năm 1965 do thất bại của *chiến tranh đặc biệt*, đế quốc Mỹ đã gây chiến tranh cục bộ ở miền Nam. Các Ủy ban nhân dân tự quản ở cơ sở đổi thành *Ủy ban giải phóng*, đưa nhiệm vụ giải phóng đất nước lên hàng đầu.

Năm 1968, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân đánh bại hoàn toàn *chiến tranh cục bộ* của đế quốc Mỹ, giải phóng thêm 1600 ấp với 2 triệu dân [4]. Mặt trận dân tộc giải phóng tổ chức tuyển cử bầu ra các *Ủy ban nhân dân cách mạng* các địa phương. Tính đến tháng 6-1969, những Ủy ban nhân dân cách mạng cấp tỉnh, thành được thành lập ở 34 trong tổng số 44 tỉnh và 4 thành phố lớn trong tổng số 6 thành phố. Nhiều thị xã, thị trấn và trên 1300 xã trong tổng số 1600 xã cũng bầu được Ủy ban nhân dân cách mạng [5]. Từ « Ủy ban nhân dân tự quản » đến « Ủy ban giải phóng », « Ủy ban nhân dân cách mạng » là những bước phát triển của chính quyền cách mạng miền Nam về mặt hình thức, còn nội dung cơ bản vẫn là chuyên chính

1) *« Sức mạnh Việt Nam »*, nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà nội, 1975, tr. 152.

2) Cao Văn Lượng — *« Tìm hiểu phong trào « Đồng khởi » ở miền Nam Việt Nam »*. Nghiên cứu lịch sử số 5—1979.

3) *Tình hình chính trị cơ bản ở miền Nam* — Tài liệu của Ủy ban Thống nhất thuộc Hội đồng Chính phủ (Trích lại ở *« Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật »*. Viện Luật học. Nxb KHXH xuất bản, 1983, tr. 132).

4) Xã luận báo *Nhân dân* ngày 24-12-1968.

5) Báo *Thống nhất*, 8-1969.

dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân nhằm chống đế quốc, phong kiến và bọn tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Với hệ thống tổ chức như trên, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã tồn tại như một Nhà nước cách mạng. Đại hội Mặt trận có tư cách như một Quốc hội. Ủy ban Trung ương Mặt trận và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương do Đại hội bầu ra có tư cách như một Chính phủ lâm thời. Ủy ban cử ra các ban chuyên môn như Quân sự, Kinh tế, Tài chính, Thông tin — Văn hóa, Giáo dục, Giao thông, Quản lý vùng giải phóng, Liên lạc đối ngoại và các Hội đồng chuyên môn như Y tế, Thương binh Tử sĩ, Khen thưởng... Tất cả đều hoạt động như các Bộ của một Chính phủ. Mặt trận đã thực hiện chức năng đối ngoại của một Nhà nước, có đại diện trong Ban Chấp hành của 11 tổ chức quốc tế có uy tín, có quan hệ ngoại giao với 18 nước. Mặt trận được 41 Chính phủ, 26 tổ chức quốc tế và nhiều chính đảng và tổ chức quần chúng ở nhiều nước công nhận. Trên trường quốc tế, Mặt trận là người đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Mặt trận là tiền thân, là sự chuẩn bị tích cực cho *Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam* ra đời tháng 6-1969.

Sau cuộc tổng tấn công Xuân Mậu Thân (1968) vùng giải phóng được mở rộng và củng cố, điều kiện đã chín muồi cho một chính quyền cách mạng ra đời. Trong 3 ngày 6, 7, 8 tháng 6-1969, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam đã họp nhất trí thông qua Nghị quyết cơ bản *thành lập chế độ Cộng hòa miền Nam Việt Nam* và *Chính phủ cách mạng lâm thời*. Đại hội bầu ra chính phủ lâm thời và Hội đồng cố vấn. Đại hội thực hiện chức năng như một *Quốc hội lập hiến*.

Dưới sự lãnh đạo của Chính phủ cách mạng lâm thời, cách mạng miền Nam phát triển nhanh chóng và vững chắc. Đến đầu năm 1971, nhân dân miền Nam đã giành được quyền làm chủ thêm 3600 ấp với 3 triệu dân [1]. Bốn Ban đại diện của Chính phủ đã được thành lập ở miền: Trung Trung bộ, Nam Trung bộ, Đông Nam bộ và Tây Nam bộ. Ủy ban nhân dân cách mạng đã được thành lập ở 44 tỉnh, 6 thành phố, 182 huyện và hơn 1500 xã [2].

Đầu năm 1971, chính quyền cách mạng đã cấp 1,6 triệu hécta ruộng đất cho nông dân. Nếu tính cả số ruộng đất được chia trong kháng chiến chống Pháp bị địch cướp đi nay lại giành lại được thì tổng số ruộng đất do nông dân làm chủ đã là 2,1 triệu hécta trong tổng số 3,5 triệu hécta đất đai canh tác toàn miền Nam [3].

Từ khi ra đời Chính phủ cách mạng lâm thời đã phát huy chức năng chuyên chính của Nhà nước *Cộng hòa dân chủ nhân dân miền Nam Việt Nam*. Ngày 10-6-1969 Chính phủ đề ra chương trình hành động gồm các chính sách lớn như kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hòa hợp dân tộc, bảo đảm các quyền tự do, dân chủ, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa. Đối ngoại, Chính phủ ra các Tuyên bố chính trị, như ngày 25-1-1972 ra Tuyên bố về việc Mỹ Thiệu cưỡng bức con em Việt Nam cầm súng đánh thuê, chết thay cho Mỹ. Ngày 2-2-1972 ra Tuyên bố về việc giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam v.v... Đối nội, Chính phủ ra các Nghị định về xây dựng tổ chức, củng cố chính quyền, như ngày 2-9-1974 ra Nghị định số 1/NĐ/74, quy định nhiệm vụ và tổ chức chính quyền cách mạng ở địa phương. Ngày 15-3-1975 ra Nghị định số C2/NĐ/15 quy định chính sách bảo vệ trật tự an ninh. Ngày 25-3-1975 ra chính sách 7 điểm đối với binh sĩ, sĩ quan và ngụy quyền. Ngày 1-4-1975 ra chính sách 10 điểm ở vùng mới giải phóng.

Nhìn chung lại sự ra đời và tồn tại của Nhà nước cách mạng miền Nam, từ 1960 dưới danh nghĩa Mặt trận giải phóng miền Nam đến chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam (từ tháng 6-1969 đến tháng 7-1976), là sự sáng tạo của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhà nước đã hoàn thành nhiệm vụ dân tộc dân chủ ở miền Nam trong điều kiện đã có miền Bắc xã hội chủ nghĩa chi viện đắc lực.

Nói về hệ chuyên chính, thì chỉ có một Đảng Cộng sản chung của cả nước lãnh đạo. Nói về bộ máy chính quyền thì nó mới ở dạng lâm thời, mà công cụ chủ yếu của nền chuyên chính là quân đội, công an... lại nằm trong một hệ thống chung của cả nước. Cho nên về đại thể, nó có thể được coi như một bộ phận đặc biệt của Nhà nước cách mạng Việt Nam trong cả nước, nhằm hoàn thành nốt nhiệm vụ dân tộc, dân chủ ở một nửa nước Việt Nam thống nhất trong điều kiện đã có Nhà nước chuyên chính vô sản vững mạnh.

(1) (2) (3): Tài liệu Ủy ban thống nhất thuộc Hội đồng Chính phủ. Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng, ký hiệu VTCCB. C.16.T2 (Trích lại ở «*Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*» Viện Luật học. Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1983, tr. 197.

IV – NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THỰC HIỆN CHỨC NĂNG CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN TRONG CẢ NƯỚC

Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử thắng lợi đã kết thúc cuộc đấu tranh lâu dài, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Việc chuẩn bị cho thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước được tích cực thực hiện. Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc được tổ chức vào tháng 11-1975, chuẩn bị cho cuộc Tổng tuyển cử trong cả nước. Ngày 25-4-1976 hơn 23 triệu cử tri đã tham gia bầu cử, đạt 98,77% tổng số cử tri. 492 đại biểu đã trúng cử, trong đó có 80 đại biểu là công nhân, 100 đại biểu là nông dân, 6 đại biểu làm nghề thủ công, 54 đại biểu quân nhân, 141 đại biểu là cán bộ chính trị, 98 là trí thức, nhân sĩ dân chủ, 13 đại biểu cho các tôn giáo. Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử có ý nghĩa quyết định đối với việc hoàn thành thống nhất nước nhà. Ngày 2-7-1976 Quốc hội họp kỳ đầu thông qua các nghị quyết về tên nước, và thông qua nghị quyết về Quốc Kỳ, Quốc Huy, Thủ Đô, Quốc Ca và quy chế về tổ chức và hoạt động của Nhà nước... *Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức ra đời.*

Đánh giá cao sự thống nhất về mặt Nhà nước, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng đã nhấn mạnh: « Thành công rực rỡ của Đảng ta và nhân dân ta là đã nhanh chóng thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước, thiết lập hệ thống chuyên chính vô sản trong cả nước » [1].

Độc lập, thống nhất thực sự, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có các nước xã hội chủ nghĩa anh em giúp đỡ, ủng hộ, đó là những thuận lợi vô cùng to lớn của chúng ta. Nhưng trước mắt chúng ta còn gặp không ít khó khăn. Kẻ thù đế quốc tuy đã thất bại thảm hại ở Việt Nam nhưng vẫn không từ bỏ âm mưu phá hoại cách mạng Việt Nam. Đồng thời bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh câu kết với chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ, đã trở thành kẻ thù nguy hiểm trực tiếp trước mắt của nhân dân ta. Do đó nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa cũng còn vô cùng nặng nề. Và khó khăn lớn nhất của chúng ta, như Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V đã chỉ rõ, đó là « Nền kinh tế nước ta còn phổ biến là sản xuất nhỏ, lại phải gánh chịu những hậu quả hết sức nặng nề của chiến tranh lâu dài và chủ nghĩa thực dân » [2].

Nhà nước chuyên chính vô sản phải thực hiện chức năng cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời trấn áp bọn phản cách mạng bên trong cũng như dập tan những âm mưu phá hoại của bọn đế quốc và bành trướng từ bên ngoài. Muốn vậy phải phát huy mạnh mẽ nền dân chủ vô sản với cơ chế: Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý. Sự lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối của Đảng là bảo đảm cao nhất cho chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động và là điều kiện quyết định để giữ vững và tăng cường bản chất của Nhà nước chuyên chính vô sản. Còn quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động là mục tiêu cơ bản của nhà nước, là động lực tạo nên sức mạnh nội tại của bản thân Nhà nước... Vì vậy Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã đề ra những thể chế để thực hiện và bảo vệ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và những *Sắc luật, Nghị định* để cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã chỉ rõ: « Để thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, phải kiện toàn Nhà nước xã hội chủ nghĩa của cả nước, tăng cường hiệu lực của Nhà nước về mặt tổ chức và quản lý kinh tế, văn hóa và xã hội, nhanh chóng xây dựng và kiện toàn bộ máy chính quyền Nhà nước các cấp ở miền Nam, tiếp tục hoàn thiện bộ máy chính quyền Nhà nước các cấp ở miền Bắc » [3]

Chính quyền các cấp ở miền Nam được tăng cường và củng cố vừa bằng một đội ngũ cán bộ cách mạng đông đảo đã chiến đấu và xây dựng ở miền Nam vừa bằng hàng vạn cán bộ được điều động từ miền Bắc vào.

Điều cơ bản nhất để hoàn thiện bộ máy chính quyền Nhà nước là việc xây dựng *Hiến pháp xã hội chủ nghĩa* như Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã khẳng định là phải « Xây dựng Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thể chế hóa bằng đạo luật cơ bản của Nhà nước quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động, dựa trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân » [4]. Dự thảo Hiến pháp đã được công bố để toàn dân thảo luận

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng, tập I, nhà xuất bản Sự thật, 1982, tr. 23.

(2) Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ V, đã dẫn, tr. 36.

(3) và (4) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, tập II, nhà xuất bản Sự thật, 1976, tr.

xây dựng. Ngày 18-12-1980. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã nhất trí thông qua Hiến pháp mới và ngày 19-12-1980 Quyền Chủ tịch nước ký lệnh công bố Hiến pháp. Tính chất và nội dung của Hiến pháp, như Trung ương Đảng đã nêu rõ: « Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Nó tổng kết những kinh nghiệm quý báu của 35 năm xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, kinh nghiệm thi hành Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, khẳng định những thành quả cách mạng mà nhân dân ta đã giành được trong 50 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, xác định phương hướng và mục tiêu phát triển của xã hội Việt Nam trong giai đoạn mới [1]. Hiến pháp dành hẳn một điều (điều 38) khẳng định: « Chủ nghĩa Mác—Lênin là hệ tư tưởng chỉ đạo sự phát triển của xã hội Việt Nam ». Trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo chung đó và dựa vào các điều khoản quy định trong Hiến pháp, nhà nước đã công bố một loạt sắc luật nhằm củng cố tổ chức và tăng thêm hiệu lực của Nhà nước chuyên chính. *Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước* công bố ngày 11-7-1981. Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân công bố ngày 13-7-1981. Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng công bố ngày 14-7-1981. Quy chế về đại biểu Quốc hội và nội quy về kỳ họp Quốc hội được Quốc hội thông qua ngày 30-12-1981. Về mặt xây dựng và phát triển kinh tế, Nhà nước đã ra những nghị quyết, chỉ thị và công bố những điều lệ, sắc luật quan trọng, như *Điều lệ của xí nghiệp công nghiệp quốc doanh* ban hành ngày 8-4-1977, *Điều lệ liên hiệp các xí nghiệp quốc doanh* ban hành ngày 1-12-1978, Quyết định của Hội đồng Chính phủ số 26-CP ngày 21-1-1981 về việc mở rộng hình thức trả lương khoán theo sản phẩm và vận dụng các hình thức khen thưởng trong các đơn vị sản xuất kinh doanh. *Thông tư số 05-TT/NN*, ngày 16-2-1981 hướng dẫn việc thực hiện cải tiến công tác khoán trong các hợp tác xã nông nghiệp, *Pháp lệnh* của Hội đồng nhà nước ngày 25-2-1983 về thuế nông nghiệp. *Pháp lệnh* của Hội đồng Nhà nước ngày 26-2-1983 về sửa đổi một số điều trong thuế công thương nghiệp, v.v...

Về xây dựng chế độ xã hội mới, Nhà nước cũng ra nhiều văn bản như: *Quy định* của Hội đồng chính phủ ngày 26-4-1979, về quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của công nhân, viên chức tại các đơn vị cơ sở sản xuất, kinh doanh của Nhà nước, *Pháp lệnh* do Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 27-11-1981, quy định về việc xét và giải quyết các đơn khiếu nại, tố cáo của công dân. *Pháp lệnh* trừng trị tội hối lộ công bố ngày 20-5-1981. *Quy định* của Hội đồng Chính phủ ngày 8-6-1979 về chế độ trách nhiệm, chế độ kỷ luật, chế độ bảo vệ của công và chế độ phục vụ nhân dân của cán bộ, nhân viên nhà nước, *Pháp lệnh* ngày 30-6-1982 trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép... Tất cả đều nhằm xây dựng và củng cố chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trên cơ sở Hiến pháp xã hội chủ nghĩa và các sắc luật, nghị định đã ban hành, Nhà nước đẩy mạnh việc hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam.

Đến cuối năm 1976 ở miền Nam hầu hết các cơ sở kinh doanh của tư sản mại bản và những phần tử chạy trốn ra nước ngoài đều bị tịch thu. Nhà nước nắm các cơ sở công nghiệp quan trọng, nắm hệ thống ngân hàng, ngoại thương, vận tải đường sắt, đường biển, đường hàng không... Từ tháng 2-1977, khi Nhà nước đẩy mạnh việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, đến tháng 10-1978, Nhà nước đã chuyển 300 xí nghiệp tư bản tư doanh thành xí nghiệp quốc doanh, giao 200 xí nghiệp cho các địa phương quản lý, 600 xí nghiệp vừa và nhỏ khác chuyển thành các hợp tác xã sản xuất. Đến năm 1980 khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm 69% giá trị sản lượng công nghiệp ở miền Nam. Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp cũng thu được những kết quả bước đầu. Tính đến cuối năm 1978, đầu năm 1979 toàn miền Nam đã có 736 hợp tác xã, 12.711 tập đoàn sản xuất. Đến năm 1980 24,5% số hộ nông dân ở miền Nam đã tham gia các hợp tác xã nông nghiệp. Tính chung trong cả nước, đến năm 1980, khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm 57,7% tổng sản phẩm xã hội và 19,2%, thu nhập quốc dân. Giai cấp công nhân đã chiếm gần 10% dân số [2].

Đánh giá kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa trong cả nước, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V đã nêu rõ: « Quan hệ sản xuất mới ở miền Bắc tiếp tục được củng cố một bước. Ở miền Nam công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đạt được kết quả bước đầu. Giai cấp tư sản mại bản đã bị xóa bỏ. Một bộ phận công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được cải tạo. Tiểu công nghiệp, thủ công

1) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV.

2) Viện Luật học. « *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam* » NXB. Khoa học xã hội 1983, tr. 276, 298, 299

nghiệp và thương nghiệp nhỏ đang được sắp xếp và tổ chức lại. Một bộ phận nông dân các tỉnh Nam bộ đã được tổ chức vào các tập đoàn sản xuất. Các tỉnh Nam Trung bộ đã cơ bản hoàn thành đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể » (1).

Nhìn chung lại qua 5 năm thực hiện chức năng cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa của nền chuyên chính vô sản (1975 – 1980) đất nước đã đạt được những thành tựu đáng kể. Về kinh tế, năm 1980 so với năm 1975 sản lượng lúa bằng 117%, màu bằng 257%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp bằng 113%.

Về văn hóa, số học sinh, sinh viên, kể cả hệ bổ túc văn hóa lên đến 16 triệu người. Riêng số người tốt nghiệp đại học và trung học chuyên nghiệp trong cả nước nếu năm 1975 mới là 461.000 người thì năm 1980 đã lên tới 776.000 người (2).

Về chức năng trấn áp phản cách mạng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, điều 13 của Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: « Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là thiêng liêng và bất khả xâm phạm, mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đều bị nghiêm trị ». Điều 2 của Hiến pháp nhấn mạnh phải « Đập tan mọi sự chống đối của bọn phản cách mạng trong nước, mọi hành động xâm lược và phá hoại của kẻ thù bên ngoài ».

Ngay từ sau ngày mới giải phóng miền Nam, Nhà nước đã dựa vào Hiến pháp 1959, được Quốc hội chung của cả nước ra nghị quyết ngày 2-7-1976, thừa nhận trong khi chờ đợi xây dựng Hiến pháp mới (3), Nhà nước đã tiến hành các biện pháp trừng trị bọn phản cách mạng, phá rối trật tự trị an.

Ngày 17-2-1979, tập đoàn phản động Bắc Kinh đưa 60 vạn quân xâm lược trên toàn tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam. Ngay trong ngày đó Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra *Lời kêu gọi* toàn dân đứng lên bảo vệ Tổ quốc. Ngày 23-2-1979 Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 58–CP về việc phục vụ chiến đấu tại các tỉnh biên giới phía Bắc. Ngày 2-3-1979 Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 87–CP về những công tác trước mắt nhằm tăng cường lực lượng chiến đấu và đẩy mạnh sản xuất. Ngày 5-3-1979, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra *Quyết định Tổng động viên* cả nước cho cuộc chiến tranh giữ nước. Cùng ngày Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 83–CP về *Quân sự hóa toàn dân* và *Vũ trang toàn dân*. Các Quyết định, Nghị Quyết đã có hiệu lực mạnh mẽ trong việc tổ chức, động viên toàn dân kháng chiến. Sau 30 ngày đầu chiến đấu từ 17-2 đến 18-3-1979, quân và dân Việt Nam đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh, bảo vệ được Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Về mặt ngoại giao, trước kia nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã phát huy chức năng đối ngoại một cách mạnh mẽ, đồng thời Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng đã đẩy mạnh quan hệ đối ngoại của mình. Đến nay đất nước thống nhất, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, công tác đối ngoại phát triển chưa từng có. Điều 14 của Hiến pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nêu rõ đường lối và chính sách đối ngoại là « Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tăng cường tình hữu nghị anh em, tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác về mọi mặt với Liên Xô, Lào, Campuchia trên cơ sở chủ nghĩa Mác–Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản; bảo vệ và phát triển quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, đoàn kết với nhân dân các nước đang đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội; thực hiện chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi. Tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội » Trên cơ sở đường lối, chính sách chung này, các quan hệ đối ngoại đã được xác lập từ trước nay vẫn tiếp tục duy trì và phát triển. Những hiệp ước hữu nghị và hợp tác mới đã được ký kết từ sau ngày đất nước thống nhất. Ngày 3-11-1978 hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam – Liên Xô được ký kết. Ngày 19-6-1978 trong khóa họp lần thứ 32 của Hội đồng Tương trợ kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Hội đồng. Ngày 18-7-1977 Nhà

---

1) Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng – Văn kiện Đại hội, tập I, đã dẫn, tr. 29.

2) Viện Luật học, sách đã dẫn, tr. 293.

3) Nghị quyết của Quốc hội chung cả nước ngày 2-7-1976 ghi rõ: « Trong khi chưa có Hiến pháp mới, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ».

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Với Campuchia, sau khi cách mạng Campuchia đập tan được ách thống trị diệt chủng của bọn Pônpốt — Iêng Xary, tay sai Bắc Kinh, ngày 18-2-1979 Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN đã ký kết Hiệp ước hòa bình hữu nghị và hợp tác với nước Cộng hòa nhân dân Campuchia.

Một sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử quan hệ đối ngoại là ngày 20-9-1977, tại Hội nghị lần thứ 32 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Việt Nam đã được kết nạp thành thành viên của Liên hiệp quốc. Đó là một sự kiện lịch sử «Có ý nghĩa trọng đại không những đối với Việt Nam mà còn là đối với cả Liên hợp quốc — như Ông Tổng thư ký Liên hợp quốc đã đánh giá nhân buổi lễ kéo cờ Việt Nam lên trụ sở Liên hợp quốc, ngày 21-9-1977 — Sau cuộc chiến đấu lâu dài và gian khổ để giành độc lập tự do, nhân dân Việt Nam tham gia vào những cố gắng của Liên hợp quốc nhằm thiết lập hòa bình và công lý trên toàn thế giới» (1).

Nhìn chung lại, 40 năm ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước cách mạng Việt Nam cũng là 40 năm đấu tranh kiên trì và gian khổ của nhân dân lao động Việt Nam nhằm giành quyền làm chủ — làm chủ về mặt Nhà nước, cũng tức là làm chủ đất đai, tài nguyên, làm chủ cuộc sống, làm chủ vận mệnh của mình và của cả dân tộc. Chính vì nhằm mục tiêu lớn lao làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, làm chủ bản thân mình như vậy mà nhân dân Việt Nam phải chiến đấu kiên cường, anh dũng, trong hơn nửa thế kỷ để giành cho được độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Và cũng chính trong các bước đường khó khăn, gian khổ ấy mà Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã có những sáng tạo lớn lao về xây dựng Nhà nước. Hình thức và chức năng thì có thay đổi, phát triển qua từng thời kỳ nhưng trước sau đó vẫn là Nhà nước do giai cấp vô sản độc quyền lãnh đạo, dựa trên cơ sở công nông liên minh, lấy mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi và vững chắc làm chỗ dựa, mà mục tiêu duy nhất và cao nhất cần đạt tới là chuyên chính vô sản.

Nền chuyên chính đó cho đến nay đã được xác lập với một cơ chế rất sáng tạo là : *Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ*, nhằm đảm bảo quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động

«Đảng lãnh đạo để nhân dân làm chủ. Đó là sứ mệnh lịch sử của Đảng, đồng thời cũng là tất yếu khách quan của chế độ làm chủ tập thể. Không có Đảng lãnh đạo, nhân dân lao động không thực hiện được quyền làm chủ của mình. Nhân dân lao động làm chủ chủ yếu bằng Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhà nước là người đại diện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Nhà nước quản lý có nghĩa là Nhà nước phải cụ thể hóa đường lối, chính sách của Đảng thành chế độ chính sách, quy tắc, pháp luật của Nhà nước để hướng dẫn, tổ chức hành động cách mạng của quần chúng» (2).

Nhân dân lao động Việt Nam chiến đấu để giành chính quyền và xây dựng nên Nhà nước cách mạng, chính là xây dựng nên công cụ để thực hiện quyền làm chủ tập thể của mình. Vì vậy ngày nay, để phát huy đầy đủ chức năng chuyên chính đó, Nhà nước một mặt phải chống chủ nghĩa quan liêu, tác phong mệnh lệnh, xa rời quần chúng, không quan tâm đầy đủ đến lợi ích quần chúng; mặt khác phải đấu tranh chống chủ nghĩa vô chính phủ, phải giáo dục quần chúng bảo vệ, phục tùng quyền lực của Nhà nước, để hoàn thành tốt các nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Hà nội, ngày 29 tháng 8 năm 1985

---

(1) Viện Luật học, sách đã dẫn, tr. 296

(2) Lê Duẩn, «*Nắm vững quy luật, đổi mới quản lý kinh tế*» Báo nhân dân 13-8-1984, tr 1.

MẤY Ý KIẾN VỀ:

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ THẾ KỶ XVIII – XIX
(HIỆN TƯỢNG VÀ BẢN CHẤT)

NGUYỄN QUANG NGỌC – PHAN ĐẠI DOÃN

THẾ kỷ XVIII – XIX tình hình chính trị trong nước rất phức tạp, luôn luôn biến động, nhưng tình hình kinh tế lại có những bước phát triển đáng kể. Lúc này ở trên thế giới các cuộc cách mạng tư sản liên tiếp bùng nổ và giành được thắng lợi, chấm dứt chế độ phong kiến, khẳng định sự thống trị của chế độ tư bản và đang diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp thay thế dần lao động thủ công bằng máy móc, đưa sản xuất thủ công nhỏ bé tiến lên đại công nghiệp cơ khí. Chủ nghĩa tư bản phương tây đang kéo cả thế giới vào guồng máy phát triển của chủ nghĩa tư bản, trong đó có thị trường Việt Nam.

Đặt vào bối cảnh chung đó, trong bài viết này, chúng tôi chỉ nêu lên vài nhận xét được rút ra từ quá trình khảo sát thực tế trên 20 làng ở vùng trung tâm của đồng bằng Bắc Bộ [1] trong đó có các làng buôn được coi là tiêu biểu như ĐA NGƯU ở Hải Hưng, BẢO ĐÁP ở Hà Nam Ninh và PHÙ LƯU ở Hà Bắc. Vùng đất này từ thời kỳ bắt đầu dựng nước cho đến nay, suốt trong chiều dài lịch sử luôn luôn là vùng kinh tế, chính trị xã hội trọng yếu nhất của đất nước, do đó tìm hiểu hoạt động thương nghiệp ở đây có thể giúp chúng ta hiểu được tình hình thương nghiệp ở nông thôn Việt Nam đương thời cho đến thế kỷ thứ XX và qua đó phần nào hiểu được kết cấu kinh tế – xã hội Việt Nam truyền thống.

I – BUÔN BÁN NHỎ VÀ CHỢ LÀNG LÀ HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN Ở NÔNG THÔN

Trung tâm đồng bằng Bắc Bộ là vùng châu thổ khá cổ và ổn định, có diện tích tương đối lớn, địa hình bằng phẳng–Người Việt cổ từ buổi đầu tiên tiến xuống đồng bằng đã chủ yếu khai phá vùng đất này, biến thành cơ sở trồng lúa nước, nơi cung cấp lương thực chủ yếu cho cộng đồng cư dân. Vùng này có mật độ dân số cao và tốc độ tăng dân số quá nhanh nên đất đai trồng trọt ngày càng quý hiếm – đúng như dân gian tổng kết «tấc đất tấc vàng». Đã thế ruộng đất lại luôn luôn sẽ nhỏ và *cực kỳ manh mún*. Bình quân ruộng đất một gia đình nông dân không thể vượt quá 1 mẫu (0.36 héc ta) trong khi ở Anh, Pháp loại dưới 3 héc ta (dưới 8,33 mẫu) hầu như không thể tồn tại được [2]. Kỹ thuật canh tác thủ công lạc hậu và ít được cải tiến nên năng suất lao động thấp và phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Ở đây nông nghiệp gắn liền với thủ công nghiệp, gia đình nông dân là một đơn vị kinh tế nhưng không tách rời mà gắn bó trong làng xã nên nhu cầu mua bán trao đổi lại có điều kiện nảy sinh sớm thậm chí trong nội bộ làng xã.

Vả lại, bản thân sản xuất nông nghiệp do các đặc điểm của nó đã không sử dụng hết thời gian và khả năng lao động của người nông dân, nhưng lại không thể tạo ra đủ số lương thực, thực phẩm nuôi sống gia đình họ [3], nên họ phải sử dụng số thời gian rỗi đó để làm các nghề phụ khác và buôn bán kiếm thêm. Nhưng công việc này đều hướng vào thị trường trao đổi.

Nơi buôn bán trao đổi là *chợ làng chợ vùng*, các bến sông nơi giao lưu của các luồng đường, luồng hàng hay các phố nhỏ — ở trung tâm vùng đồng bằng Bắc Bộ hầu như làng nào cũng có chợ, mỗi huyện có từ 18 đến 22 chợ và từ 4 đến 7 làng lại có một chợ chung [4]. Các chợ chung này hoạt động theo định kỳ mỗi tháng 5 — 6 phiên và mỗi phiên khoảng

nửa ngày. Khoảng 4 — 5 chợ phiên họp lại thành một *chu kỳ chợ khép kín*. Như thế cứ 4,5 tổng (hay huyện) trong suốt cả tháng, ngày nào cũng có chợ.

Thí dụ ở phủ Thuận An có các chợ Giầu (Tiên Sơn), Lim (Tiên Sơn), Vân (Việt Yên), Chờ (Yên Phong), Núi (Gia Lương) các phiên chợ nối tiếp nhau đủ 30 ngày trong tháng. Dân vùng Kim Động (Hải Hưng) trước đây chỉ cần đi các chợ Tràng Xá, Nam Tri, Triệu Cầu vì quanh năm ngày nào cũng có một trong 3 chợ đó họp. Đáng chú ý là các phiên chợ Râu, Mét Ngà, Cầu, Táng ở vùng Vĩnh Bảo (Hải Phòng) đã đi vào ca dao quen thuộc:

«Một Râu, hai Mét, ba Ngà
Tư Cầu, năm Táng, sáu Ngà lại Râu
bẩy Ngà, tám Mét, chín Cầu
Mồng mười chợ Táng, một Râu lại về»

Cứ lần lượt như vậy quanh năm suốt tháng, bất cứ ngày nào người nông dân cũng đều có thể đi chợ (trong phạm vi vài tổng).

— Vào thế kỷ thứ XVIII – XIV. Nông thôn Bắc Bộ cũng có những loại chợ chuyên bán một loại sản phẩm như chợ gạo, chợ sắt ở Vân Chàng, Nam Ninh (Hà Nam Ninh), chợ chỉ, chợ vải ở Xuân Cầu, Mỹ Văn (Hải Hưng)... nhưng vẫn phổ biến là loại chợ nổi tiếng về một loại đặc sản ở địa phương. Chợ Chùa ở Vân Chàng bán rất nhiều các mặt hàng nhưng nổi tiếng là khoai lang, hay «chợ Dâm bán những ngô khoai chợ họ toàn bán những loài rau dưa...». Ngoài ra còn các loại chợ Chùa, chợ đình, chợ âm dương, có chợ một năm chỉ họp một lần và hình thức họp chợ mang nặng tín ngưỡng nguyên thủy. Đó là chưa kể đến một bộ phận nông dân đã trực tiếp ra mua bán trao đổi ở thành phố Kẻ Chợ, phố Hiến hay mua bán ở các cảng, trực tiếp mua bán với người nước ngoài. Có một số đi xa hơn theo các luồng buôn bán xuống tận miền biển, ngược lên miền núi, vào tận miền Thanh Nghệ hay đi đến tận miền Trung, miền Nam...

Hầu hết các loại hàng hóa trao đổi là các loại nông sản, lương thực, thực phẩm, công cụ lao động, đồ dùng gia đình. Chợ Dầu có gần 3 chục cầu hàng là các quầy hàng cố định như các cầu hàng chó, gà, lợn, nước mắm, đồng, thuốc, đồ sành sứ, đậu, bún, sợi, nồi đất, vải thâm, vải trắng, thịt, đỗ, lạc, rau, cá, trầu, vỏ, củi, giò chả, gạo, nón chiếu, võng, chuối, cày bừa, trâu bò, rổ rá... Ca dao vùng Nam Ninh (Hà Nam Ninh) phản ánh khá đầy đủ các mặt hàng bán ở chợ Chùa làng Vân Chàng

«... xanh mắt là chị hàng da
mặn mà hàng muối, ngọt hoa hàng đường
thơm ngát là chị hàng hương
tanh tao hàng cá, phô trương hàng vàng
bộn bề là chị hàng dang
Bán rổ, bán rá, bán sàng, bán nia
Ngềnh ngàng là chị hàng cua
Hàng ếch nhấp nhồm người mua cũng nhiều
Hàng khoai dông suốt sớm chiều...

Hoặc như xã Trà Lũ (Xuân Thủy, Hà Nam Ninh) vốn nghèo khổ vì đất ít như dân gian đã nói «chưa mưa đã lội, chưa hấp hối đã nứt ruộng ra», thì buôn bán là nghề bổ sung cần thiết. Ca dao của Trà Lũ đã phản ánh thương phẩm trao đổi chủ yếu của dân địa phương các thôn xóm như sau:

«Đường Nhất đi chợ lắm khoai
Đông Viên tốt rổ, Phú Nhai chủng quần.
Khẩu Nội đi chợ thì gần.
Khẩu Tam hàng xáo đồng lần mới ra
Khẩu Nội thì làm bánh đa
Đường Nhất bánh ú người ta đã đồn
Kẻ Trung rổ rá xồn xồn
Đường Nhất bánh ú lại dồn khoai lang
Tiền Tùng đội chiếu lần lang
Đường Nhất bánh ú đón ngang đầu cầu»

Đây chỉ là những sản phẩm nông nghiệp và nghề phụ do người sản xuất bán và mua. Cơ cấu mặt hàng ở các chợ nông thôn về đại thể đều giống nhau, vừa phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nông dân vừa đáp ứng nhu cầu của sản xuất nhỏ ở nông thôn.

Chợ ở nông thôn là trung tâm thu hút người và hàng, là trung tâm kinh tế đồng thời cũng là một điểm văn hóa. Người nông dân có thể đem đến chợ bán bất cứ một loại hàng hóa gì mà mình có và có thể tìm thấy ở chợ các mặt hàng mình cần, do đó chợ đã góp phần điều tiết những bất hợp lý trong kinh tế và trong đời sống của gia đình nông dân. Họ đem bán đi những sản phẩm thừa hay những đồ vật chưa cần dùng để mua về những mặt hàng cần thiết phục vụ cuộc sống và sản xuất. Như vậy thương phẩm ở chợ chủ yếu là của tiểu nông hay tiểu nông kiêm thương nghiệp và phục vụ, bổ sung cho tiểu nông. Do đó chợ làng không những không làm phân rã nền kinh tế tiểu nông, trái lại nó trực tiếp góp phần giải quyết những bế tắc của kinh tế tiểu nông, nó thực sự giữ vai trò của thành thị ở giữa nông thôn. Đây là một bộ phận quan trọng của thành thị bị xé nhỏ và hòa vào nông thôn, làm cho nông thôn cũng có dáng dấp của thành thị [1]. Mạng lưới chợ ở

nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII – XIX vừa là sản phẩm của quá trình mở rộng của kinh tế hàng hóa lại vừa là hệ quả của tình trạng bế tắc của kinh tế tiểu nông, nó vừa góp phần thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển, lại vừa bổ sung kinh tế tiểu nông. Hai mặt đối lập này cùng tồn tại, cùng phát huy tác dụng lại tạo nên tính ổn định của cấu trúc hàng hóa chợ và sự vững chắc của kết cấu kinh tế truyền thống làng xã.

Những làng nằm trong vùng kinh tế hàng hóa phát triển như Phù Lưu, Đình Bảng, Trang Liệt, Đồng Kỵ (Tiên Sơn, Hà Bắc), Đồng Tỉnh, Xuân Cầu (Mỹ Văn, Hải Hưng), Văn Chàng (Nam Ninh, Hà Nam Ninh)... hoạt động buôn bán cũng phát đạt lên. Các tầng lớp địa chủ, phú hào, nông dân khá giả trong xu thế phát triển chung của kinh tế hàng hóa đã tung vốn ra tham gia các hoạt động buôn bán. Tương lai phát triển của tầng lớp này là loại địa chủ kiêm công thương nghiệp mà ở hầu khắp các làng thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ đều có.

Nhưng không chỉ có như vậy. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, ngay cả những nơi kinh tế hàng hóa còn thấp kém và ở những gia đình nông dân nghèo khổ, hoạt động buôn bán trao đổi cũng vẫn được đẩy mạnh. Cả làng Báo Đáp (Hà Nam Ninh) kéo nhau đi buôn chủ yếu là vì ruộng đất ở đây không đủ nuôi sống dân làng. Các làng Đa Ngưu, Đồng Tỉnh, Xuân Cầu (Hải Hưng) từ 4 – 500 năm nay đã phát triển nghề buôn, nhưng nghề buôn chỉ đột khởi trở thành nguồn sống chính của đại bộ phận cư dân trong làng vào những năm 70, 80 của thế kỷ XIX, khi đê Văn Giang vỡ liền trong 18 năm, người nông dân bị đẩy vào tình trạng cùng khốn nên họ phải chuyển sang buôn bán «kiếm ăn».

Gia phả họ Đào ở Đồng Tỉnh (Hải Hưng) chép bà Lê Thị Thục vì nhà kém đói, bà phải đem 2 người con lên buôn bán «kiếm ăn» ở làng Chúc Sơn. Ngày 7 tháng 10 năm 1876 bà đi bán rau cải ở chợ Mai Lĩnh, vì quá đói bà ăn phải sắn tầu độc mà chết.

Cao Bá Quát, nhà thơ sống vào giữa thế kỷ XIX đã mô tả khá cụ thể chân xác hình ảnh người buôn thuốc bắc Đa Ngưu trong bài thơ «Giữa đường gặp người đói»:

«Thưa rằng: tình cảnh tôi
Nhà nghèo làm thầy thuốc,
Lên kinh mong cầu tài,
Kinh đô chẳng ai ốm,
Thầy thuốc từng đống ngồi
Cùng kế phải quay về
Đường mấy nghìn dặm khơi
Ngày hai có chiếc tráp
Ngày ba nhịn đói dài....» (6)

Hiện tượng vì nghèo khổ mà phải đi buôn bán được phản ánh rất phong phú trong tục ngữ, ca dao dân ca

Dân vùng Tân An, Yên Dũng (Hà Bắc) kể lại 12 tháng làm thuê buôn bán kiếm sống của mình

«... Tháng tư về gặt vội vàng
Tháng năm gồng gánh rời làng ra đi
Tháng sáu lên tận Tranh, Đè
Vợ chồng con cái còn gì bán mua... »

hay ở vùng Nam Sang (Lý Nhân, Hà Nam Ninh) xưa quanh năm đói kém, vào dịp tháng 7, tháng 8, khi nước lên to, ruộng đồng không cày cấy được, dân làng phải đi khắp nơi đong thóc về làm hàng xay, hàng xáo kiếm sống:

«... Anh là con trai Nam Xang
Nước lớn ngang đàng vác đấu đi đong
Anh đong tỉnh Bắc, tỉnh Đông
Trở về anh lại sang đong tỉnh Đoài... »

Hiện tượng người nghèo khổ đi buôn không phải là cá biệt mà là hiện tượng bình thường, phổ biến ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII – XIX. Hiện tượng này là sản phẩm của nạn nhân khẩu nông nghiệp «thừa tiềm tàng» trong điều kiện lực lượng sản xuất chưa phát triển, số nhân khẩu «thừa» này không được thu nạp vào hầm mỏ, thành thị hay chuyển sang lao động công nghiệp như ở phương Tây hậu kỳ trung đại. Để khỏi phải lưu vong và chết đói, họ buộc phải chuyển sang buôn bán kiếm thêm, và như thế số lao động nông nghiệp thừa này được chuyển sang thương nghiệp, làm cho hoạt động thương nghiệp được mở rộng hơn trước. Đây chỉ là hiện tượng mở rộng về hình thức, về số lượng mà không tạo ra một sự phát triển, thay đổi về chất. Mạng lưới chợ và hoạt động buôn bán dù có được mở rộng đến mức nào đi nữa thì cũng vẫn chỉ nằm trong khuôn khổ của sản xuất hàng hóa giản đơn.

Tóm lại, hoạt động buôn bán ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII – XIX mang tính phổ biến, một mặt vừa khẳng định bước trưởng thành của kinh tế hàng hóa nhưng mặt khác nó chỉ là một giải pháp giải quyết những bế tắc của kinh tế tiểu nông (7) là một mặt bản chất của buôn bán nhỏ ở làng quê. Ở đây nông dân vừa là người làm ruộng, vừa là người làm nghề phụ và buôn bán thêm. Sự kiêm nhiệm nhiều chức năng kinh tế trong điều kiện vốn liếng quá ít ỏi

đã góp phần duy trì mức sống thấp nhưng tạm ổn định của người nông dân, nhưng tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển thì không được bao.

Nói hoạt động buôn bán là hoạt động có tính chất phổ biến không có nghĩa là tất cả mọi người trong gia đình, trong làng đều đi buôn, mà người buôn chủ yếu là phụ nữ.

Trong gia đình nông thôn Việt Nam người chồng đứng ra gánh vác trách nhiệm xã hội (như việc làng, việc đình, việc xóm giáp, việc đi phu, đi lính, đi học, đi thi), còn người vợ là người « tề gia nội trợ » giữ chức quản lý kinh tế gia đình. Đây là sự phân công tự phát dựa trên cơ sở tuổi tác và giới tính. Theo sự phân công này, người phụ nữ phải là người đứng ra điều tiết mọi hoạt động kinh tế của gia đình, bổ sung cho nền kinh tế chưa hợp lý do nguồn lợi ruộng đất và lao động nông nghiệp đem lại, cho nên công việc buôn bán trở thành trách nhiệm của người phụ nữ.

Sự phân công dựa trên cơ sở sinh lý này lại được bổ sung và khẳng định vững chắc bằng quan niệm phong kiến — xã hội, lấy nông làm gốc, thương làm ngọn, coi nam là con người xã hội, còn nữ là người « ngoài » xã hội, nên nữ giới phải làm công việc buôn bán thấp kém.

Người con gái lớn lên với cha mẹ, trước khi về nhà chồng là phải học buôn, biết buôn bán. Đây là lời mẹ dặn con gái :

« Con ơi mẹ dặn con này
Học buôn học bán cho tày người ta »

Buôn bán trở thành một « tiêu chuẩn » để đánh giá người phụ nữ « Trai khôn kén vợ, chợ đông »

Trong làng xã Việt Nam thời cổ, bà hàng nước lại là người đại diện cho làng xã. Bà chính là người tiễn những người con của làng xã ra đi đánh giặc, là người đầu tiên đón họ trở về, hay chứng kiến sự hy sinh cao cả của họ, và bà cũng là người tham gia một phần công sức của mình vào sự nghiệp to lớn đó. Mô típ văn hóa dân gian trên phản ánh người phụ nữ buôn bán nhỏ đã có vị trí trong xã hội Việt Nam truyền thống.

Thực tế khảo sát ở các chợ nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ có thể ước đoán số phụ nữ đi buôn bán chiếm khoảng 80 — 90%. Ở làng Phù Lưu (Hà Bắc) hầu hết phụ nữ tay đẩy tay nải đi khắp nơi buôn bán vải lụa còn người đàn ông ở nhà học hành và trông con cái. Ở làng Xuân Cầu (Hải Hưng) cũng vậy: « Liền bà giữ việc đi buôn làm nghề ; Liền ông đi học đi thi ». Điều này còn được phản ánh khá phong phú sinh động trong ca dao dân ca các địa phương.

Sự thực này đã nhiều lần làm ngạc nhiên những người nước ngoài đến nước ta. Phan Đình Khuê (Trung Quốc) vào một ngày mùa đông năm 1688 đi từ Hiến Nội đến Thăng Long đã ghi lại: « Việc buôn bán vẫn là do phụ nữ làm, ngay cả đến vợ các quan to cũng không sợ mất thể diện nữa » (8). Dampien trong « Một chuyến đi đàng ngoài » cũng vào năm 1688 nhận xét: « Các quan rất dễ dàng trở nên con buôn khi có thể vớ được món lời nào. Các quan mua những thứ gì lớn lao và đắt tiền. Những thứ gì giá trị ít hơn, các quan đã có những phụ nữ thân tín rất thạo nghề buôn, họ nhận một hay hai lô hàng để lấy một số lãi » (9).

Việc phụ nữ nắm các hoạt động buôn bán đã khó có thể thúc đẩy nông nghiệp ở nông thôn phát triển thành buôn bán lớn được. Hoạt động buôn bán ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu là buôn bán vặt, tùy tiện buôn bán trao đổi các loại sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp, (những thương phẩm là của sản xuất nhỏ, của tiểu nông).

Hàng hóa bán ở các chợ nông thôn là những mặt hàng cần thiết phục vụ cho cuộc sống hàng ngày. Địa điểm họp chợ cũng thường không cố định, có thể thay đổi tùy theo sự xắp xếp của làng xã. Ở chợ không có các cửa hiệu mua bán cố định, thường xuyên với quy mô lớn. Hình ảnh chân xác nhất của vùng quê là những túp lều dựng sơ sài, có khi chỉ là vài que tre khẳng khiu được che bằng rạ, rơm hoặc manh chiếu rách. Việc quy định vị trí của các mặt hàng trong chợ cũng ước lệ, tùy tiện.

Công việc phục vụ quét dọn ở chợ được xem như là công việc thấp kém nhất trong làng, thường là gán cho những người bị tội, những người nghèo khổ, những người không có nơi nương tựa.

Tư liệu địa phương ở làng Trực Nội, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng (Thái Bình) cho biết có một người tên là Trung học đỗ hương cống, nhưng là kẻ rất tàn ác. Lấy vợ đã lâu ngày mà vợ không sinh đẻ, một hôm có thợ hoạn lợn đi qua, y gọi vào hoạn vợ mình. Hành động giết vợ vô cùng dã man ấy lẽ ra phải xử chém, nhưng được dân làng tha cho và buộc y phải trọn đời quét dọn chợ Nội. Người phục vụ ở chợ được trả công không phải bằng tiền mà bằng hàng hóa thu được ở chợ, có khi như cầu xin, có khi như cướp giật. Hiện tượng này chúng tôi thấy khá phổ biến ở các chợ vùng Vĩnh Bảo (Hải Phòng) mà chúng tôi đã có dịp được khảo sát.

Ở tất cả các làng thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ kể cả những làng chuyên buôn bán, không có làng nào chỉ bán một mặt hàng mà hoạt động thương nghiệp vẫn luôn luôn kết hợp với hoạt động nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Làng Phù Lưu buôn bán vải là chính nhưng lại có chợ với gần 30 quầy hàng, cửa hiệu là ba chục mặt hàng khác nhau. Chợ Giầu còn nổi tiếng về các mặt hàng khác ngoài vải lụa được phản ánh trong ca dao địa phương: «nón em mua ở chợ Giầu», hay «mua xoan tím lõi mua vòi chợ Giầu...». Đa Ngưu là làng buôn thuốc bắc và kết hợp làm thầy lang. Người buôn Đa Ngưu vẫn kết hợp làm thầy lang. Người buôn Đa Ngưu vẫn mua bán thêm các mặt hàng khác. Làng Xuân Cầu buôn vải lụa và nhuộm thâm. Trong làng có chợ chuyên bán vải, chợ chuyên bán chỉ. Ở Xuân Cầu cũng có nhiều người chuyên nghề bán hàng xén. Làng Đồng Tỉnh chuyên buôn thuốc Lào từ vùng xứ Đông lên bán ở xứ Bắc, Kinh Kỳ... nhưng cũng có người đi buôn rau dưa và hàng tạp hóa.. Ở hầu khắp các làng xã đều xuất hiện nghề buôn lương thực dưới dạng hàng xay hàng xáo, nấu rượu, làm bún, làm bánh và các đồ ăn. Làng Triều Khúc nằm cạnh cây số 9 Hà Nội—Hà Đông chuyên buôn bán lặt vặt các mặt hàng như quai thao, tóc rối, lông vịt, chổi lông gà, chỉ... có tới hơn ba chục mặt hàng. Ca dao trong làng có câu: «hơn ba mươi nghệ kim thời, sĩ nông, công, cổ, mọi người đều hay».

Ở các làng trên, hầu như không có làng nào, nhà nào là không có kết hợp buôn bán. Buôn bán trở thành hoạt động thường xuyên, cần thiết và phổ biến ở nông thôn. Từ nhu cầu bổ sung cho kinh tế gia đình, giải quyết những hạn chế, bế tắc của kinh tế tiểu nông, hoạt động buôn bán đã dần dần thành tập quán, thành nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trung đại. Nhưng đây chỉ là quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa giản đơn trong nội bộ làng xã hay trong một vùng nông thôn nhỏ hẹp. Xét về mặt kinh tế ở nước ta hầu như không có sự đối lập giữa thành thị và nông thôn mà trái lại các làng xã (một làng hay là một nhóm làng) đã đảm nhiệm được các chức năng kinh tế của thành thị thông qua hệ thống chợ quê dày đặc. Đây là một hiện tượng kinh tế rất phức tạp vừa phản ánh bước phát triển mở rộng của kinh tế hàng hóa Việt Nam thế kỷ XVIII–XIX, lại vừa là hậu quả của tình trạng lao động nông nghiệp «thừa tiềm tàng» trong khi lực lượng sản xuất chưa phát triển.

II — HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TẠO THÀNH CÁC TRUNG TÂM TỰ DO, TÁCH BIỆT, MÀ LÀM NẢY SINH MỘT SỐ LÀNG CHUYÊN BUÔN

Có một điều gần như trái ngược là ở đồng bằng Bắc Bộ người đi buôn bán là phổ biến nhưng tâm lý tư tưởng thì như không bao giờ họ thừa nhận nghề buôn là «chân chính». Họ quan niệm buôn bán là «long đong nay ngược mai xuôi» và sự giầu do buôn bán có chăng chỉ là của «phù vân không bền vững», «cạm bẫy trên đời» mà thôi. Đi buôn chỉ là điều «vạn bất đắc dĩ». Cha mẹ bằng kinh nghiệm của cả cuộc đời mình dậy con:

«Mồng chín tháng chín có mưa
Thì con sắm sửa cày bừa làm ăn
Mồng chín tháng chín không mưa
Thì con bán cả cày bừa đi buôn»

Và việc buôn bán dù có phát tài cũng không thể sánh được với cuộc sống làm nông cần kiệm «Buôn tầu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện».

Hơn nữa, tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII – XIX đầy biến động, lao động nông nghiệp quá thừa mà không được thành phố dung nạp, đã dẫn đến tình trạng lưu vong và chết đói hàng loạt. Giá gạo trở thành quá đắt đỏ khiến cho xã hội có xu hướng quay trở lại hình thức tự cấp tự túc để duy trì cuộc sống. Thực tế này không cho phép người nông dân biến việc buôn bán thành việc lâu dài ổn định được mà lúc nào cũng phải lấy nghề nông làm gốc. Kinh nghiệm của cuộc đời đã biến thành tâm lý kinh tế và tâm lý kinh tế đó lại được khẳng định vững chắc bởi tư tưởng phong kiến «dĩ nông vi bản, dĩ thương vi mạt».

Trong quá trình buôn bán người buôn không thoát ly khỏi làng xã mà họ vẫn là dân của làng xã, vẫn bị trói chặt vào các luật tục hà khắc, vẫn phải gánh chịu tất cả các nghĩa vụ như mọi người dân trong làng. Thậm chí người đi buôn bán ở nơi xa không thể không có mặt ở làng vào các ngày hội hè, lễ tết.

«Dù ai buôn dâu bán đâu
Mồng mười tháng tám chọi trâu thì về...»

Đó là chưa kể đến các chính sách ức thương ngăn sông cấm chợ chặt chẽ, gay gắt của chính quyền phong kiến đã hạn chế sự phát triển nghề buôn.

Nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII – XIX đã xuất hiện người buôn bán xa như người nhà giàu làng Như Phượng (Văn Giang) thường đi buôn bán ngoài bề khơi được chép trong chuyện « Ông Sấm » sách « Tang Thương ngẫu lục », có một số nhà giàu góp vốn buôn bán lớn như trường hợp được ghi chép trong gia phả họ Phan ở Trang Liệt (Tiên Sơn, Hà Bắc). Vào những năm 30 của thế kỷ XVIII ở làng Đình Bảng có bà Nguyễn Thị Thục Nguyên là một nhà buôn bán lớn, một lúc bỏ tiền ra mua hàng chục bè gỗ lim đem về dựng đình Đình Bảng – di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng của vùng Kinh Bắc và của cả nước. Ở thôn Nguyễn, xã Báo Đáp cũng có người bỏ vốn lớn ra mua vải rồi giao cho người ở trong làng đem đi bán và cùng nhau chia lãi... Nhưng đó mới chỉ là hiện tượng lẻ tẻ. Người buôn bán chủ yếu vẫn là người buôn bán nhỏ ở các chợ quê dưới các hình thức chạy chợ, không có điều kiện mở được các cửa hiệu buôn bán lớn. Tình hình này được Bitxatse ghi lại trong cuốn « Tình hình hiện tại của Đường Trong và Đường Ngoài »: « Buôn bán chỉ tiến hành theo từng bộ phận nhỏ và bán lẻ, không có người lái buôn nào ở trong nước thuộc quyền vua Đường Ngoài buôn bán với những quy mô lớn, hoặc chỉ là có thể buôn bán lớn được. » ([10]). « Sự nghèo nàn của lái buôn hầu như không có lấy một người nào có của cải được hơn 20.000 đồng (khoảng 20 nghìn phơrăng) làm vốn, và lại càng ít người có lấy một khoản khá để kinh doanh đáng kể, sự cần thiết phải khất vốn với khách nước ngoài đã bán cho họ hàng hóa xin một thời gian để thanh toán cho họ tiền mua và tiền bán lại hàng... » ([11]).

Người đi buôn khi đã có một số vốn nhất định nào rồi thì họ lại quay lại tậu ruộng, quay về củng cố gia đình ở làng quê, thậm chí có một số người dần dần thu mình lại nghỉ ngơi, sống cuộc sống tự cấp tự túc và rồi không tiếp tục buôn bán nữa. Đó là trường hợp ông Hoàng Văn Vãng người Đa Ngưu sống vào giữa thế kỷ XIX đầu thế XX sau một thời gian đi buôn bán dành dụm được một món tiền lớn đem về làng mua 25 mẫu ruộng rồi bỏ nghề buôn, đến cả đời con đời cháu ông sau này cũng không ai quay lại nghề buôn bán nữa. Ông Nguyễn Văn Ý mở hiệu thuốc buôn bán ở Từ Hồ (Văn Giang) thường rút dần số lãi về mua ruộng và cuối đời ông chuyển hẳn về làm ruộng. Nhưng xu hướng chung là người buôn vừa buôn bán vừa tìm cách mua thêm ruộng, củng cố địa vị kinh tế và chính trị của gia đình.

Ở Phù Lưu, Đa Ngưu nhiều người buôn mang tiền về mua ngôi thứ ở làng, tổ chức khao vọng đã phân tán hết cả vốn lẫn lãi. Ở Xuân Cầu, người vợ đi buôn đã tích góp tiền mua màu hoặc mua thêm ruộng cày cấy. Ở các làng Phù Lưu, Đa Ngưu, Báo Đáp ở thế kỷ XVIII – XIX khi làng đã trở thành làng buôn thì tổng diện tích đất trồng trọt của làng tăng lên rõ rệt. Đó là ruộng đất của người buôn mua thêm ở các làng lân cận hay các vùng họ đang hành nghề. Phó Gia Tường (Đa Ngưu) mua ấp Tây Đen ở Đồng Tỉnh với diện tích 100 mẫu, Phó Đức Hợp (Đa Ngưu) mua 300 mẫu rộng ở Thái Bình... Tại các làng này chỉ có trường hợp người buôn bán mua thêm ruộng đất chứ ít thấy người buôn bán xa có ý định bán ruộng hay bỏ ruộng ở quê làng.

Một số trường hợp người buôn bán có vốn lớn, thuê mướn nhân công có chi điếm buôn bán ở nhiều nơi và thị trường buôn bán rộng, nắm được độc quyền về nguồn hàng... là hiện tượng của thời cận đại dưới tác động của kinh tế tư bản chủ nghĩa Pháp và Hoa Kiều. Các trường hợp Phó Gia Tường, Phó Đức Hợp (Đa Ngưu) buôn thuốc bắc, các hiệu buôn Xuất Phát Thành, Xuất Phát Lợi của người Xuân Cầu ở Hải Phòng, một số cửa hiệu buôn ở ngay tại làng Phù Lưu... đều thuộc loại này. Đến ngay cả những nhà buôn đó, trong đầu thế kỷ XX họ cũng vẫn kết hợp kinh doanh nông nghiệp. Con đường làm giầu của họ như các tác giả đã nhận xét trong « Vấn đề dân cày » là « từ tiểu tư sản thương nghiệp bước sang tư bản trọng lợi, rồi từ tư bản trọng lợi chạy qua địa chủ, thâm nhập thôn quê. Thủ đoạn làm giầu của họ là buôn hàng buôn tiền (mà tiền cũng là một thứ hàng) và bóc lột địa tô. Họ vừa có hiệu buôn, vừa có ruộng lúa » ([12]).

Như thế là nghề buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII – XIX hầu như không có điều kiện phát triển thành nghề buôn lớn, lâu dài, ổn định, mà dừng lại ở tình trạng mua rong, bán rong trên thị trường nhỏ hẹp ở nông thôn. Kết quả tất yếu sẽ diễn ra là hoạt động buôn bán phổ biến ở nông thôn sẽ không thể làm nảy sinh những trung tâm buôn bán tự do, tách biệt mà cao lắm cũng chỉ có thể làm hình thành một loại làng đặc biệt: làng chuyên môn.

Có thể quan niệm làng chuyên buôn là làng mà trong khoảng thời gian khá dài đại đa số dân làng lấy việc buôn bán làm nghiệp chính của mình, nguồn sống chính của dân làng là do kinh tế thương nghiệp mang lại. Những làng Đa Ngưu, Phù Lưu, Báo Đáp là những làng tiêu biểu của loại hình làng này.

Làng Phù Lưu nằm ở vùng kinh tế hàng hóa phát triển khá cao lại ở gần các đường

giao thông thủy bộ thuận tiện nên sớm trở thành một trung tâm giao lưu buôn bán. Ít nhất là đến thế kỷ XV chợ Phù Lưu đã trở thành một chợ lớn trong vùng. Đến khoảng thế kỷ XVII, trên đà phát triển của kinh tế hàng hóa, chợ tác động sâu sắc vào làng và biến Phù Lưu thành làng buôn. Gần ba chục quầy hàng, cửa hiệu cố định ở Phù Lưu đã thu hút người buôn bán vùng đồng bằng Bắc Bộ và cả vùng núi rừng Việt Bắc. Đến thế kỷ XVIII — XIX Phù Lưu xuất hiện thêm dãy phố và một số cửa hiệu buôn bán, tổ chức chợ cũng qui củ hơn. Cuối thế kỷ XIX, trong số 180 hộ của làng, chỉ còn 6 hộ hoàn toàn sống bằng lao động nông nghiệp (bằng khoảng 3,33%), 30 hộ bán nông, bán thương (bằng khoảng 16,66%) và 144 hộ hoàn toàn sống bằng nghề buôn bán (bằng 80%)

Làng Đa Ngưu nằm trên bờ sông Kim Ngưu, nơi trên bến, dưới thuyền, người xưa buôn bán tấp nập. Vào khoảng cuối thế kỷ XVI nghề buôn thuốc bắc được truyền vào làng lúc đầu là của riêng họ Phó, rồi dần dần mở rộng ra các họ khác, từ vừa buôn thuốc sống, vừa bào chế thuốc và làm thầy lang, hoạt động ở những vùng xung quanh Đa Ngưu vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, người buôn Đa Ngưu vươn rộng ra các thành thị, thị trấn và khắp vùng Bắc Bộ. Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, khi kinh tế nông nghiệp không còn khả năng nuôi sống dân làng nữa, lại không bị ràng buộc bởi ruộng đất công và vốn có nghề buôn trong tay, cả làng Đa Ngưu ào ạt đi buôn thuốc bắc. Có tới 70% số hộ trong làng chuyển sang hoàn toàn sống bằng nghề buôn. Làng Đa Ngưu đầu thế kỷ XX đúng như nhận xét của viên công sứ Bắc Ninh Vanhtơrobe: «Chuyên cung cấp 9/10 thuốc bắc cho các hiệu thuốc ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và Bắc Trung kỳ» [13]

Làng Báo Đáp, căn cứ của cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung hồi giữa thế kỷ XVIII đã bị chúa Trịnh dồn sức đánh tan, và một thời gian sau đó được tái lập theo mô hình làng tiểu nông tư hữu. Do đất quá ít mà lại xấu[14] và hoàn toàn là ruộng đất tư, hơn nữa do tác động của kinh tế hàng hóa mà người Báo Đáp phải tìm thêm nghề khác để kiếm sống. Lúc đầu họ làm nghề nhuộm thâm rồi họ học thêm nghề dệt vải và kết hợp buôn bán. Dần dần họ mở rộng thị trường ra xa hơn và hình thức người đi buôn ngụ cư lại một nơi tổ chức nhuộm thuê, bán thuốc nhuộm và kết hợp mua bán thêm một số mặt hàng khác đã trở thành hình thức chính. Tiếc rằng khu vực 9 xóm đạo thiên chúa có nghề buôn đặc biệt phát triển mà tài liệu thư tịch không còn, nhưng chỉ qua hai cuốn gia phả ở xóm lương cũng phần nào có thể hình dung được hoạt động thương nghiệp ở Báo Đáp. Gia phả họ Phạm chép trường hợp ông Phạm Văn Đê (khoảng cuối thế kỷ XIX) quyết tâm không nhận chức lý trưởng để đi buôn. Con ông là Phạm Văn Tập ngụ cư ở Ninh Giang (Hải Hưng) lập hiệu buôn bán lớn. Bà vợ kế của Phạm Văn Tập là Hoàng Thị Ninh buôn bán ở vùng chợ Bờ (Hà Sơn Bình). Gia phả họ Nguyễn nhắc đến nhiều người trong họ lấy việc đi buôn làm nghiệp chính. Ông Nguyễn Văn Hòe làm phó lý được một thời gian kiên quyết xin thôi chức để đi buôn. Con trai cả của ông là Nguyễn Văn Cẩn, con trai thứ là Nguyễn Văn Cản và vợ Cản đều là người buôn bán giỏi. Cháu đích tôn của ông là Nguyễn Văn Dung cũng đi buôn và ngụ cư ở Thanh Hóa.

Hầu như không có gia đình nào ở Báo Đáp là không có người buôn bán. Nguồn thu nhập chính của các gia đình cũng là nguồn thu nhập do buôn bán mang lại. Nhưng ở Báo Đáp chỉ có khoảng 20% số gia đình đi buôn hoàn toàn, còn khoảng 80% số gia đình người đi buôn chủ yếu là đàn ông, người phụ nữ ở nhà giữ nhà, giữ ruộng và quán xuyến các công việc gia đình.

Mặc dù đã trở thành làng buôn như vậy nhưng các làng Phù Lưu, Đa Ngưu, Báo Đáp vẫn gắn chặt với nông nghiệp và vẫn kết hợp với các nghề thủ công khác. Ở vào thời điểm nghề buôn phát đạt nhất, làng Phù Lưu còn khoảng 20% số gia đình hoặc một nửa, hoặc hoàn toàn gắn bó với nông nghiệp làng Báo Đáp còn khoảng 80% số hộ nửa nông, nửa thương và làng Đa Ngưu vẫn còn 30% số hộ chỉ làm nông nghiệp[15]. Những gia đình đi buôn bán xa hoàn toàn không làm nông nghiệp nữa nhưng vẫn giữ đất, thậm chí còn mua thêm ruộng đất để thuê cày cấy. Một hiện tượng có vẻ trái ngược nhưng lại phản ánh quá trình phát triển bình thường của nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ là khi các làng trên trở thành làng buôn thì tổng diện tích đất trồng trọt không giảm bớt mà lại tăng lên nhanh, điển hình nhất là làng Đa Ngưu số ruộng đất xâm canh có đến hơn 400 mẫu, lớn hơn cả tổng diện tích ruộng đất vốn có của làng. Bởi vì ruộng đất là tiêu chuẩn để đánh giá sự giàu sang, là một thứ «của chìm», một thứ vốn đặc biệt giúp cho người buôn vượt ra khỏi những khó khăn, hoạn nạn nên buôn bán càng phát đạt thì người buôn ở nông thôn mua ruộng càng nhiều. Như thế ngay trong làng buôn thành phần kinh tế nông nghiệp tuy không còn giữ vai trò chủ đạo nhưng vẫn là thành phần kinh tế cơ sở của làng.

Thủ công nghiệp ở các làng trên chưa bao giờ phát triển thành thành phần kinh tế chính nhưng nó lại là thành phần kinh tế bổ sung cho nông nghiệp và là điều kiện, là cơ sở phát triển thương nghiệp. Do đó trong quá trình trở thành làng buôn, thành phần kinh tế này tuy có bị thu hẹp nhưng không bị loại trừ mà chuyển sang kết hợp với thương nghiệp dưới hình thức gia công các mặt hàng buôn bán. Dân làng Đa Ngưu buôn thuốc sống là chính nhưng vẫn kết hợp bào chế thuốc và làm thầy lang, dân làng Báo Đáp buôn bán thuốc nhuộm, vải lụa đồng thời vẫn duy trì nghề nhuộm thâm, nghề dệt vải và nghề làm hoa giả vào các dịp giáp tết.

Dưới tác động của các hoạt động buôn bán và nghề buôn, bộ mặt làng xã ngày càng đổi mới. Kết cấu kinh tế – xã hội cổ truyền một phần nào có bị phân rã, đời sống vật chất của dân làng được nâng lên, các mối quan hệ xã hội trong làng phần nào được nới ra không còn quá chặt chẽ gò bó như trước, tâm lý và phong cách «thị dân» được nảy nở ngay giữa vùng nông thôn. Nông thôn Việt Nam vốn đã không đóng kín một cách cực đoan, thì bây giờ đây lại có điều kiện tăng thêm mối giao lưu, mở rộng diện tiếp xúc. Thế nhưng đó vẫn chưa phải là những thay đổi về chất.

Khảo sát các làng buôn tiêu biểu, chúng tôi thấy làng nào cũng có cổng kín, hào lũy xung quanh, làng vẫn chia ra các thôn, các xóm, các giáp với hệ thống tổ chức hành chính và tự trị về cơ bản không khác trước không khác với các làng nông nghiệp. Làng vẫn có đủ các thành phần sĩ, nông, công, thương, nhưng chưa bao giờ thương nhân tách ra thành tầng lớp độc lập và vươn lên nắm vai trò chủ nhân chi phối làng xã. Nghề buôn không được xã hội đề cao, và càng không được tự do phát triển. Phù Lưu, Đa Ngưu, Báo Đáp là các làng thương nghiệp nhưng vẫn dựa trên mô hình làng nông nghiệp với những kết cấu kinh tế xã hội truyền thống. Ở các làng này kinh tế thương nghiệp dù có phát triển đến mức nào đi nữa thì nó cũng không thể phá vỡ được cái khuôn cũ để biến thành trung tâm buôn bán tự do kiểu thành thị phương Tây được. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX sau gần 500 năm phát triển thương nghiệp liên tục như ở Phù Lưu, gần 400 năm ở Đa Ngưu và gần 200 năm ở Báo Đáp các làng về cơ bản vẫn như không thay đổi. Một khi không có điều kiện phát triển nghề buôn nữa, thì các làng thương nghiệp trên lại nhanh chóng trở thành làng nông nghiệp thuần túy.

Làng buôn là sản phẩm của quá trình mở rộng và phát triển kinh tế hàng hóa và nghề buôn trong điều kiện đặc biệt ở nông thôn Việt Nam cuối thời trung đại. Đây là hiện tượng kinh tế tương đối độc đáo trong lịch sử kinh tế thế giới, nhất là so với các nước Tây Âu.

Vào thời trung kỳ trung cổ ở Tây Âu chế độ phân quyền cát cứ thống trị, Nhà nước trung ương không có thực quyền, thành thị dần dần nảy sinh tại các đầu mối giao thông quan trọng ở ngoài rìa các lãnh địa, thành thị là trung tâm buôn bán trao đổi giữa các lãnh địa với nhau nhưng lại không thuộc một lãnh địa nào. Tuy vậy ngay từ đầu thị dân đã phải tìm mọi cách đấu tranh với các lãnh chúa phong kiến để khẳng định quyền tự do. Vượt ra khỏi vòng kiềm tỏa phong kiến, thị dân đã nắm quyền kiềm tỏa phong kiến, thị dân đã nắm quyền quản lý thành thị. Tại đây, sự phát triển cao độ của nền sản xuất hàng hóa nhỏ sẽ làm nảy sinh nền sản xuất hàng hóa lớn tư bản chủ nghĩa. Như vậy thành thị làm nảy sinh mầm mống tư bản chủ nghĩa. Ngay từ thế kỷ XIV, XV ở các thành thị Ý và Nideclan những hình thức khác nhau của công trường thủ công đã xuất hiện và đến thế kỷ XVIII các thành thị Tây Âu đã là những thành thị tư sản hoàn toàn.

Làng buôn ở Việt Nam thế kỷ XVIII–XIX mặc dù có giữ một số chức năng kinh tế của thành thị nhưng nó vẫn chỉ là một làng phong kiến. Sự phát triển thành làng buôn là biểu hiện của quá trình phát triển quanh co của nông thôn và của thương nghiệp Việt Nam thời trung đại.

Làng buôn, chợ làng và hoạt động buôn bán ở nông thôn dù có được mở rộng cao độ thì cũng vẫn không đủ sức tạo ra thành thị tự do giữa nông thôn, mà trái lại nó đã rút bớt nhựa sống của thành thị làm cho thành thị hòa đồng với nông thôn. Thành thị Việt Nam cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn chịu sự chi phối của nông thôn về kinh tế. Hà Nội sau gần nghìn năm là trung tâm kinh tế quan trọng của đất nước nhưng đến cuối thế kỷ XVIII và nhất là thế kỷ XIX lại có bộ phận có xu hướng nông thôn hóa mạnh mẽ với các tổng, trại, thôn, phường mang nặng cơ cấu tổ chức nông nghiệp là một thực tế sinh động lý giải điều đó.

Thực tế xã hội như trên là một minh chứng cho quan điểm của C. Mác về thành thị châu Á: «Lịch sử châu Á – đó là một thể thống nhất không phân biệt giữa thành thị và nông thôn» [16]. Nhân đây nói thêm về cấu trúc kinh tế – xã hội này sẽ góp phần không nhỏ qui định diện mạo văn hóa tư tưởng của thời

đại. Văn hóa tư tưởng thành thị căn bản là văn hóa chính thống, cung đình, không thể có và không có văn hóa phục hưng (như ở phương Tây). Nhưng ở nông thôn lại có nền văn hóa dân gian phong phú, văn học, nghệ thuật, điêu khắc, sân khấu có nhiều hình tượng hiện thực và đậm đà những yếu tố dân chủ, nhân đạo.

Nông thôn Bắc Bộ cho đến thế kỷ XIX vẫn là nông thôn phong kiến và đã có yếu tố của nông thôn tiền tư bản chủ nghĩa. Sự mở rộng của hoạt động thương nghiệp ở nông thôn Việt Nam thế kỷ XVIII – XIX chỉ là sự mở rộng trong phạm vi sản xuất hàng hóa giản đơn và do nông nghiệp qui định. Qui luật vận động của nó cũng do hai điều kiện này chi phối. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và hoạt động thương nghiệp ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII–XIX có làm phân rã một bộ phận nhỏ kết cấu kinh tế–xã hội truyền thống nhưng hoàn toàn chưa làm tan rã nó và chưa có dấu hiệu tạo ra được một mô hình mới thay thế.

C. Mác đã từng tổng kết «dầu dầu thương nghiệp cũng có tác dụng ít nhiều làm tan rã đối với các tổ chức sản xuất mà nó đụng phải, những tổ chức sản xuất này, dưới tất cả các hình thái khác nhau của chúng, vẫn chủ yếu là hướng vào việc sản xuất ra giá trị xử dụng. Nhưng sự tan rã đó của phương thức sản xuất cũ, đi đến mức độ nào, điều đó trước hết phụ thuộc vào sự vững chắc của nó và cơ cấu nội tại của nó» (17).

Sự vững chắc của kết cấu làng xã cổ truyền Việt Nam đã hạn chế tác dụng của thương nghiệp và sự yếu ớt của thương nghiệp lại không thể làm tan rã kết cấu mềm dẻo nhưng vững chắc của nông thôn truyền thống. Điều này phản ánh rõ hơn tính bảo thủ, trì trệ của nông thôn cũ, của sản xuất nhỏ là công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa do Đảng ta lãnh đạo đang cần phải cải tạo.

Hà Nội, tháng 11-1984.

Chú thích:

1. Tư liệu điều tra thực tế của chúng tôi ở Hà Nội, Hà Bắc, Hải Hưng, Hà Nam Ninh, Hải Phòng, Hà Sơn Bình trong những năm gần đây và có được bổ sung thêm bằng một số tư liệu rút ra từ luận văn tốt nghiệp chuyên ngành Lịch sử Việt Nam Cổ trung đại, khoa Sử, trường đại học Tổng Hợp, Hà Nội.

2. Theo tài liệu của Vũ Quốc Thúc, ở Bắc Kỳ có 61,62% chủ đất sử dụng không quá 1 mẫu ruộng (L'economie communaliste du Việt nam, Hànội, 1951). Theo kết quả cuộc điều tra khá công phu chi tiết của Guru ở 4 làng thuộc vùng Bắc Ninh cũ: Thượng Cát, Gia Thụy, Ái Mộ (Gia Lâm), Lạc Thổ (Thuận Thành) và Nghĩa Chí (Tiên Du) thì trong số 1662 chủ ruộng có 1053 chủ ruộng dưới 5 sào, 210 chủ ruộng từ 5 sào đến 1 mẫu; 112 chủ ruộng từ 1 mẫu đến 1,5 mẫu đến 2 mẫu; 54 chủ ruộng từ 2 mẫu đến 2,5 mẫu; 30 chủ ruộng từ 2,5 mẫu đến 3 mẫu; 44 chủ ruộng từ 3 mẫu đến 4 mẫu; 31 chủ ruộng từ 4 mẫu đến 5 mẫu; 159 chủ ruộng từ 5 mẫu trở lên. Như thế số chủ ruộng sở hữu dưới 1 mẫu chiếm gần 76% (có 63,3% chủ ruộng sở hữu dưới 5 sào, nếu so sánh với tổng số các chủ ruộng sở hữu của 4 làng. Pierre Gourou – Les paysans du delta tonkinois Paris).

3. Theo Bùi Huy Đáp: trung bình 1 hécta lúa mùa làm mất 220 ngày công, 1 hécta lúa chiêm làm mất 250 ngày công Cây lúa Việt Nam. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1980). Nếu một gia đình nông dân có hai lao động canh tác 1 mẫu ruộng trong 2 vụ thì cũng chỉ hết 170 công, bằng khoảng 23% số ngày trong năm. Năng suất lúa vẫn theo tài liệu của Bùi Huy Đáp là 13–14 tạ/ha thì 1 mẫu 1 năm chỉ thu hoạch được khoảng 5 tạ thóc. Nếu không phải đóng thuế và không phải làm bất cứ một thứ nghĩa vụ gì thì 5 tạ thóc này khó mà nuôi sống gia đình nông dân 5 miệng ăn trong một vụ chứ chưa nói trong cả năm.

4. Nguyễn Đức Nghinh, Trần Thị Hòa: Chợ làng trước cách mạng Tháng Tám. Tạp chí Dân tộc học. số 2, 1981.

5. Xem Phan Đại Doãn: «Mấy vấn đề về làng xã cổ truyền», Tạp chí Dân tộc học; số 2, 1981, tr 5. Và bài «Làng quê–thành thị, một thể thống nhất về kinh tế–xã hội». Tạp chí Dân tộc học, số 1–1982, tr 51, 52.

6. Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX–NXB Văn Học, Hà Nội, 1978, tr. 730.

7. Xem Phan Đại Doãn: «Làng quê–thành thị...» sdd, tr. 51.

8. Phan Đình Khuê: «An Nam ký du» dẫn theo Thành Thế Vỹ «Ngoại thương Việt Nam», NXB Sử học, 1961, tr. 91.

9. Dẫn theo Thành Thế Vỹ, sdd, tr. 91.

10, 11. Dẫn theo Thành Thế Vỹ, sdd, tr. 93, 94.

12. Trường – Chinh và Võ Nguyên Giáp: «Vấn đề dân cày», NXB Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 51.

(Xem tiếp trang 42)

ĐÊ HỒNG ĐỨC VÀ CÔNG CUỘC KHẨN HOANG VÙNG VEN BIỂN NAM SÔNG HỒNG THỜI LÊ SƠ

NGUYỄN HẢI KẾ

HƠN hai mươi năm qua, trong một số chuyên khảo về tình hình nông nghiệp, thủy lợi, chế độ ruộng đất của Việt Nam thời cổ – trung đại *Lê Hồng Đức và một số hoạt động khẩn hoang vùng ven biển thời Lê Sơ* đã được đề cập đến như là những biểu hiện quan trọng của công tác trị thủy, một bước phát triển mới của kinh tế nông nghiệp [1].

Tuy nhiên nếu đặt vấn đề:

+ Vùng đồng bằng ven biển là địa bàn có nhiều thuận lợi hơn cả để canh tác lúa nước, nơi có sức hút mạnh mẽ nhất với cư dân nông nghiệp, nơi đã có những hoạt động khẩn hoang liên tục, có hiệu quả trong lịch sử [2];

+ Trước khi đồng bằng sông Cửu Long được đẩy mạnh khai thác và đưa vào sản xuất, đồng bằng sông Hồng là địa bàn rộng lớn nhất, khu vực trọng tâm của nền kinh tế nông nghiệp phong kiến Việt Nam.

Thì rõ ràng việc tăng cường tìm hiểu, nhận thức về công cuộc khẩn hoang, tạo lập xóm làng, phát triển sản xuất ở đồng bằng ven biển Bắc Bộ, trong đó có khu vực Nam sông Hồng không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi thời gian, không gian được đề cập. Những yêu cầu thúc đẩy công tác khẩn hoang, những tri thức và thành tựu của công cuộc lao động này cho phép mở rộng liên hệ với các địa bàn, các thời điểm khẩn hoang khác trong đất nước.

Với những tài liệu về lịch sử địa chất, tài liệu khảo sát ở địa phương được tập hợp trong thời gian qua, chúng ta bổ sung một số nét về khung cảnh vùng đồng bằng ven biển Nam sông Hồng, đê Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang ở vùng này thời Lê Sơ (nửa cuối thế kỷ XV) [3].

I — Vùng ven biển Nam sông Hồng thời Lê sơ (nửa sau thế kỷ XV)

Không thể tách rời những hoạt động trị thủy, khẩn hoang... với những điều kiện tự nhiên, vai trò, vị trí kinh tế chính trị xã hội của khu vực này với khung cảnh xã hội thời Lê sơ.

Vùng ven biển phía Nam sông Hồng (được giới hạn từ cửa sông Hồng đến chân núi Yên Duyên trừ vùng Yên Duyên – ăn lan ra Điền Hộ, thuộc khu vực *Lục địa ven bờ* có nguồn gốc *Carst* tương đối ổn định, còn phần chủ yếu của địa bàn được tạo lập bởi vật liệu phù sa của các lòng sông trên nền của *Miền võng Hà Nội*. Động lực cơ bản của vùng đất này là hệ thống sông ngòi chằng chịt như sông Hồng, sông Đáy, sông Ninh Cơ... với lượng phù sa đạt tới $70,42 \times 10^6$ tấn/năm. Nếu tính trung bình tỷ trọng lắng đọng là 1,5 thì thể tích tương ứng là $46,9 \times 10^6 M^3$/năm. Đem lượng phù sa lắng đọng ấy trải đều trên đoạn bờ biển dài 60 km, độ sâu trung bình là 20 m thì tốc độ bồi đắp hàng năm khoảng 40 m, sấp sỉ 240 héc ta. Khu vực từ phía Nam thị xã Ninh Bình ra đến biển hiện nay được tài liệu địa chất xếp vào khu vực đồng bằng trẻ, có lịch sử bồi tụ khoảng gần 1000 năm.

Một mặt khác, do hướng chảy của các dòng sông từ Ninh Bình ra biển có nhiều đoạn và tương ứng với nó là từng thời kỳ có khác nhau nên tốc độ bồi tụ của từng khu vực nhỏ, từng thời gian có khác nhau. Hướng chính của dòng chảy cơ bản là Tây Bắc – Đông Nam cộng với tác động của hướng sóng biển, thủy triều, hướng khúc xạ của sóng vào bờ... đã đem phần lớn khối lượng phù sa trên chuyển về phía Nam cửa sông. Điều đó lý giải vì sao nhịp độ tiến ra biển của các bãi bồi khu bờ phía Nam căn bản mạnh mẽ hơn phía Bắc, có nơi đạt tới 80 – 100 m/năm.

Tặng vật mà thiên nhiên dành cho con người vùng ven biển quả là to lớn.

Tuy nhiên, ở vùng đối diện với biển cả này không thể không kể đến những gian truân, thử thách ác liệt của nó. Ngoài chế độ chung — vốn đã khắc nghiệt của chế độ mưa, gió bão của lưu vực sông Hồng, vùng này còn trực tiếp với nước mặn, sóng biển.., có khi cao tới 2,5 – 3 m và gió đến 45 m/s. (4)

Do điều kiện địa hình cơ bản như trên, vùng ven biển Nam sông Hồng từ lâu đã có vai trò giao thông, kinh tế, quân sự, chính trị to lớn, được các chính quyền phong kiến Đại Việt đặc biệt lưu tâm. Ngay trước thời Lê sơ, vùng ven biển phủ Thiên Trường (phía Đông Nam Nam Định ngày nay) là địa bàn khởi dựng một thế lực kinh tế — chính trị mới, tiến bộ lập nên triều Trần (1225). Trong công cuộc chống Nguyên — Mông vĩ đại của dân tộc, vùng đất Thiên Trường, Trường Yên — đã trở thành nguồn cung cấp nhân tài, vật lực quan trọng cho quân dân Đại Việt lập nên chiến công năm 1285:

« Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan » (5).

Sau « Đại Cáo Bình Ngô » năm 1428. Đại Việt bước vào thời kỳ hòa bình, vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Về mặt hành chính trừ 3 huyện Gia Viễn, Yên Mô, Yên Khang thuộc phủ Hướng Yên — Thanh Hóa, còn phần cơ bản của khu vực này gồm 8 huyện thuộc 2 phủ của Sơn Nam là: Giao Thủy, Nam Chân, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên (phủ Thiên Trường); Thiên Bản, Đại an, Vọng Doanh, Ý Yên — (phủ Nghĩa Hưng).

Trong cách nhìn tổng quát về vai trò, vị trí, tiềm lực kinh tế, quân sự của các địa phương, trong quốc gia thống nhất, Nguyễn Trãi đã xếp Sơn Nam — « nơi có số nhân Đinh cao nhất toàn quốc »: « *Đứng đầu phên dậu phía Nam*. Lý Tử Tấn thì nhận xét: « Vùng Sơn Nam bằng phẳng, cao ráo cấy lúa thích hợp, nhân công làm lụng hơn các lộ khác, các phí dụng nuôi quân của triều đình đều nhờ ở vùng này » (6).

Nằm trong vùng như vậy, khu vực ven biển Nam sông Hồng có một vị trí đặc biệt về nhiều mặt. Hệ thống giao thông đường thủy — vốn có vai trò to lớn trong điều kiện địa hình Việt Nam — ở vùng Nam sông Hồng nối liền từ Bắc vào Nam. Tất cả các lần luyện tập quân thủy — bộ, đưa quân đi đánh Chiêm Thành... Lê Thánh Tông đều sử dụng khu vực này, chẳng hạn:

Mùa xuân năm 1466 tập trận ở Giao Thủy, mùa xuân năm sau (1467) liên tiếp hai lần tập trận ở sông Thiên Phái và sông Lỗ.

Theo số liệu qua đời cần án trong *Dư địa chí* thì các huyện trong khu vực này có tới 825 làng, xã, trại giáp — tức là gần bằng một nửa số làng xã trại giáp của cả Sơn Nam, gần bằng cả Thanh Hóa và gấp hai số làng xã của Nghệ An thuở ấy (7). Các tài liệu đương thời không cho biết số Đinh của khu vực này là bao nhiêu, dân số thế nào,... song căn cứ vào số lượng làng xã trên, chúng ta có điều kiện để nghĩ rằng đây là nơi tập trung dân số cao. Phải chăng chính vì có tiềm lực kinh tế, con người như vậy, mà hai tháng trước khi xuất đại quân đánh Chiêm Thành năm 1471, Lê Thánh Tông còn sắc chỉ riêng cho phủ Thiên Trường: « Phải trưng thu các hạng quân sắc, các viên sinh đồ mỗi người 15 ống gạo, hạng hoàng đinh và người già mỗi người 12 ống gạo, bắt người đứng thu lại, đồ lên làm gạo chín, không để chậm ngày giờ đem nạp lên cho sứ ty. Quan phụ trách dựng làm nhà rạp, xét đúng thu vào rồi làm bản tâu lên. Ai dám thiếu trốn thì chém đầu » (8).

Và, lưu ý là, không phải ngẫu nhiên mà những tên đất, tên sông... của vùng ven biển này như Vọng Doanh, Thần Phù, Lâm Cảng... được nhắc đến không phải chỉ một lần như trong thơ Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông... và những nhà thơ tên tuổi ở thế kỷ XV (9).

Bối cảnh của công cuộc đắp đê, khẩn hoang vùng ven biển này thời Lê sơ là như vậy.

Dĩ nhiên vùng ven biển Nam sông Hồng thuở ấy không hề thế như thời Cận — hiện đại. Một số tác giả khi đề cập đến khung cảnh Đại Việt ở các thế kỷ XI–XV, hay tình hình nông nghiệp thời kỳ này, đã phác thảo đôi nét về vùng ven biển Nam sông Hồng thế kỷ XV (10). Những tài liệu địa chất kết hợp với tài liệu địa phương cho phép bổ sung vì diện mạo, đặc biệt là vị trí của các cửa sông lớn, trên cơ sở đó vạch ra giới hạn gần đúng của bờ biển khu vực này trong thời gian đó.

Cửa Thần Phù

Ngày nay, Cửa Thần Phù đã nằm sâu trong đất liền 12 km đường chim bay. Nhưng, trong dân gian vẫn còn lắng đọng mãi câu ca dao cũ:

« Lênh đênh qua Cửa Thần Phù
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm ».

Đó là ấn tượng chung về cửa biển lớn do hợp nước của các sông Hồ Hà, Trinh Nữ đổ qua địa phận xã Thần Phù (huyện Tam Điệp)

trong nhiều thế kỷ. Thế kỷ XV, trong thơ Nguyễn Trãi, cửa Thần Phù vẫn «nổi sóng mười trượng, sóng rồng như cá kình phun ầm ầm Nam – Bắc, núi liền như giáo dựng». Đến thời Hồng Đức (1470 – 1497) Lê Thánh Tông [11] có dịp qua đây. Trong tập Minh lương cẩm tú, vịnh các cửa biển lớn đương thời, ông đã xếp cửa Thần Phù «Bãi bạc sông sâu xoáy... sóng biển dậy ù ù» vào hàng thứ hai [12].

Cách cửa biển này 4 km đường chim bay về phía Tây Bắc là núi Bằng (Xã Kinh Đào huyện Tam Điệp). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về núi này có ghi «Núi khá cao, người đi ngoài biển thường trông vào làm tiêu chí nên lại có tên là Vọng Sơn. Bên cạnh có ngọn núi nhỏ là Mao Sơn. Sông Trinh Giang chảy phía Tây, sông Căn chảy quanh phía Đông tức là cửa biển Yên Mô thuộc châu Trường Yên xưa. Làng Căn hay Yên Mô Căn... chính là dấu tích cửa Càn» [13].

Cửa Đại An

Cũng như Thần Phù, cửa biển này ngày nay đã cách xa biển cả, nhưng trong lịch sử các tên cửa *Đại Nha, Đại Ác, Đại An* được nhắc đến khá sớm và nhiều lần, chẳng hạn:

— Năm 571 khi Triệu Việt Vương bị Lý Phật Tử đuổi gấp đã chạy đến cửa Đại Nha.

— Năm 978, nghe tin vua Đinh mất, Ngô Nhật Khánh đã dẫn quân Chiêm vượt biển vào xâm lấn, khi qua cửa Đại Nha gặp sóng to gió lớn, thuyền bị lật chìm, Khánh bị chết đuối trong đám quân xâm lược.

— Năm 1044, Lý Thái Tôn đem quân đánh Chiêm Thành, khi chiến thuyền qua đây gặp kỳ sóng yên biển lặng đã đổi tên *Đại Ác* thành *Đại An*.

— Năm 1407, tướng nhà Hồ là Hồ Đỗ, Hồ Xạ chống quân Minh không nổi đã lui từ vùng Giao Thủy về cửa Đại An... [14].

Khi chua các sự kiện này các tác giả *Tương Mục* đều cho «Cửa Đại An là Cửa Liêu thuộc xã Quần Liêu huyện Đại An» [15].

Tác giả cuốn «*Lý Thường Kiệt*» khi phác thảo đường hành quân thủy của nhà Lý năm 1068 cũng cho như vậy [16]. Tác giả «*Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỉ XI – XVIII*» lại chỉ định «Cửa biển Đại An nổi tiếng thời Lý Trần nay chỉ còn lại dấu vết trên bờ sông Đáy cách biển khoảng 10 km» [17]

Các tác giả trên chủ yếu dựa vào dấu tích của *Tân Cửa Liêu* — một cửa tối quan trọng của thế kỷ XIX để xác định cửa Đại An và đã đồng nhất vị trí của cửa biển này suốt 10 thế kỷ.

Thực ra, như tài liệu địa chất đã dẫn ở trên, vùng cửa sông Đáy là nơi có tốc độ bồi tụ lớn hơn cả, do vậy cửa Đại An ở thế kỷ VI không thể cùng nằm trên vị trí của cửa Đại An thế kỷ XV.

Thế kỷ thứ VI dòng cửa sông Đáy còn chảy qua khu vực phía Nam thị xã Ninh Bình ngày nay. Cửa biển mà Triệu Việt Vương chạy đến là vùng Độc Bộ – Phù sa, nơi còn lại những đền thờ gốc vị vua bất hạnh này, nơi trở thành trung tâm hành hương trong nhiều thế kỷ sau.

Thời gian sau, sông Đáy vượt qua đoạn Hưng Chính, Đào Khê chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, đã gặp dòng Ninh Cơ – như tài liệu địa chất xác định – ở vị trí Tam Tòa (nay thuộc huyện Nghĩa Hưng).

Đó chính là cửa Đại An thời Lê sơ – cửa biển mà Nguyễn Trãi, trong một bữa chiều tạnh mưa đến thăm huyện Vọng Doanh nhìn thấy «Triều lớn cảnh Đại An nước như trời. Lờ mờ rặng cây xa trong làn khói» [18].

Cửa Muộn Hải

Một vị trí nữa cần xác định là cửa sông Hồng ra biển. Ngày nay đó là cửa Ba Lạt (thuộc sông Hồng) và cửa Hà Lạn thuộc sông Hà Lạn đến địa phận huyện Xuân Thủy. Ở thế kỷ XV, các tài liệu như *toàn thư, cương mục* chỉ thấy chép Cửa *Muộn Hải* thuộc huyện Giao Thủy.

«Năm 1407, Mộc Thạnh từ sông Mộc Hoàn tiến đánh Nguyên Trừng, Trừng bị thua lui về giữa cửa Muộn Hải» [19] sau đó Hồ Đỗ và Hồ Xạ cũng đem quân về đây hợp với Hồ Nguyên Trừng.

Trong bài thơ về sông Muộn, Sài Thuận chắc đã tả con sông này ở đoạn gần biển nên gặp cảnh «Bãi phẳng triều lên ngập» [20].

Tài liệu địa chất cho rằng cửa sông Hồng đổ ra biển ở thế kỷ XV là địa phận xã An Đạo (bờ Bắc sông Ngô Đồng huyện Xuân Thủy ngày nay) Nơi đây còn dấu tích những cồn cát cổ được hình thành ở cửa sông – nay còn có làng Cát Xuyên.

Đó là cửa Muộn Hải thời Lê sơ.

Với 4 cửa biển Thần Phù, Cửa Càn, Đại An, Muộn Hải, chúng ta có giới hạn gần đúng của đường ven biển Nam sông Hồng thời Lê sơ. Chính đường giới hạn này chỉ ra hình ảnh của con đê ngăn mặn thời đó ĐÊ HỒNG ĐỨC. Xác định được đê này cũng bổ sung việc xác định giới hạn bờ biển lúc bấy giờ.

II — Đê Hồng Đức

Tác giả cuốn *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ* năm 1958 và *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam tập 2*, năm 1962 đã dẫn lời chú của *Cương mục* khi đề cập đến đê Hồng Đức:

«Ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình có đê đá từ phía Bắc của sông Thần Phù đến bờ Nam sông Càn và đê đất từ xã Côi Trì huyện Yên Mô đến xã Bồng Hải huyện Yên Khánh, tương truyền do Lê Thánh Tông sai đắp để đê phòng nước mặn nên gọi là *đê Hồng Đức* (21).

Năm 1978, tác giả của «*Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải — Kim Sơn*» xác định đoạn đê trên dài 25 km (22).

Năm 1982, dựa vào các tài liệu địa phương như *Ninh Bình, tỉnh chí, Yên Mô xã đình bi ký, đê lộ bi ký*... Tác giả cuốn *chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI—XVIII* đã xác định những ghi chép của Cương Mục và chỉ ra đoạn đê ở xã Yên Mô được đắp vào năm 1472, ở xã Phù Sa — Nghĩa Hưng vào năm 1474 (23).

Các tác giả trên đã chỉ ra khá rõ đoạn đê Hồng Đức ở khu vực Nam sông Đáy ngày nay.

Tuy nhiên còn khu vực ven biển từ cửa Đại An về cửa Muộn Hải chưa được đề cập đến.

Ngày nay ở các địa phương phía Nam huyện Nghĩa Hưng, và Bắc Hải Hậu, nhân dân rất quen thuộc với tên ĐÊ HỒNG ĐỨC. Ở địa phận Nghĩa Hưng (đối diện với đoạn đê Hồng Đức bên bờ Nam sông Đáy) còn có một loạt làng xã như Đại Đê, Quỹ Đê, Liễu Đê... Tương truyền được đặt từ thời này. Từ bờ Bắc sông Minh Cường — theo dọc đường 56 qua các xã Trực Hùng, Trực Cường, Hải Anh, Hải Bắc về đến Hối Khê... theo nhân dân địa phương chính là dấu tích đường đê được đắp vào đời Hồng Đức. Một tài liệu lịch sử — địa lý, do một trí thức người địa phương viết vào thế kỷ XIX là *tạp chí Hà Lan* — còn ghi rõ: «Đê Hồng Đức vào huyện Hải Hậu, đi ven hữu ngạn sông Hà Lạn. Từ Bắc xuống Nam qua đường hàng tỉnh cách chùa Hà Lạn 700 thước quay dần về phía Tây».

Như vậy là ở khu vực ven biển Bắc sông Đáy, qua những dấu tích trên, đoạn đê thời Hồng Đức dài gần 25 km.

Chắc chắn không phải chỉ đến thời Lê sơ việc đắp đê ngăn nước mặn ven biển mới được tiến hành. Thời Trần, vùng ven biển này là quê hương của các vương hầu quý tộc, một trong những trung tâm điền trang, thái ấp, lại được khuyến khích bằng chính sách của Nhà nước năm 1266, công cuộc đắp đê, khẩn hoang lập xóm làng điền trang chắc chắn được tiến hành mạnh mẽ ở đây.

Tuy nhiên do việc các nhà quý tộc «tùy tiện đắp đê bói ngăn nước mặn rồi cày cấy» (24) nên chắc chắn chỉ mới hình thành các đoạn đê vùng, chưa thành hệ thống liên tục có quy mô lớn. Đến thời Lê sơ, do yêu cầu phát triển của kinh tế nông nghiệp do vị trí quan trọng về quân sự... của khu vực này, và trong điều kiện chính quyền trung ương tập quyền vững mạnh, công cuộc đắp đê ngăn mặn ở vùng này được chú ý quan tâm và đẩy lên một bước mới.

Theo Le Breton thì công việc đắp đê ngăn mặn ở vùng này, nhất là ở vùng cửa biển — trọng yếu như Thần Phù trên trục đường giao thông thủy Bắc Nam — không phải chỉ còn là công việc của cấp phủ huyện mà do chính một đại thần: Lê Niệm trực tiếp chỉ đạo (25). Xin chú ý là Lê Niệm trong những năm trước đó đã đảm nhiệm trọng trách quân sự, dân sự ở vùng Đông Bắc (Hải Hưng — Quảng Ninh ngày nay). Đến nay do nhu cầu tăng cường vùng ven biển đầu mối giao thông, nhất là nhu cầu xây dựng lực lượng quân sự, hậu cần chuẩn bị trực tiếp cho lần đánh Chiêm Thành năm 1471 Lê Niệm được trao phụ trách công việc này ở vùng Nam sông Hồng.

Cùng với sự quan tâm đầu tư của Trung ương, nhà Lê còn yêu cầu các phủ huyện của vùng Sơn Nam đặc biệt lưu tâm tới việc đắp đê, khai thác đất đai vùng này, trong sắc dụ tháng 11 năm Tân Mão — 1471. Lê Thánh Tông yêu cầu các quan thừa tuyên phủ, huyện ở Sơn Nam «phải mau mau đi xét các hạt nơi chằm, bờ biển, chỗ nào có thể đào đắp được... hạn trong trăm ngày phải tâu rõ ràng lên. nếu để quá muộn sai vệ sĩ cầm y đi xét hỏi ra thì phủ huyện phải bãi chức sung quân vào Quảng Nam...» (26).

Với đầu tư của Trung ương và địa phương như vậy, công cuộc đắp đê ngăn nước mặn ở đây đã được tiến hành với tốc độ nhanh, quy mô lớn. Chỉ gần một năm sau sắc dụ 1471 (đã nêu trên) đoạn đê ở Yên Mô đã hoàn thành, 2 năm sau đoạn ở Phù Sa cũng đắp xong...

Những người đắp đê thuở đó đã tận dụng, khai thác ưu thế của thiên nhiên địa hình và đầu tư rất nhiều công sức.

Đoạn từ cửa Thần Phù đến cửa Càn, dựa vào nguồn đá của dải Yên Duyên, đê được kè đá vững chắc. Ở những đoạn khác, theo xác định của tài liệu địa chất, qua những dấu tích còn lại, đê được bồi đắp trên gờ của bờ

cát cồ do sóng biển tạo thành. Theo dân gian truyền lại (và cũng là cách làm của dân vùng ven biển hiện nay) những người đắp đê đã phải đào dải hào sâu song song chân cồn cát, chuyển đất sét già đào từ nơi khác dồn vào lòng hào để làm chân đê, sau đó mới đắp dần lên.

Đi dọc theo dấu tích còn lại (chắc chắn không phải là toàn bộ đê Hồng Đức!) dải đê ngăn nước mặn này trải dài gần 50 km. Đi từ cửa Thần Phù, Phù Sa qua các xã Kinh Đào — Yên Mô Cản, Cối Trì, Duyên Phúc — Cống Thủy, Nhuận Ốc. Điều đê Đại đê... vượt qua Quần Anh về đến Hội Khê...)

Giữa một vùng ven biển đầy sóng gió và cồn cát — con đê Hồng Đức thực sự là công cuộc lao động kiên cường, bền bỉ, một thành tựu lớn lao.

Không thể không đề cập tới vai trò, tác dụng quan trọng nhiều mặt của dải đê này trong địa bàn trọng yếu về kinh tế, chính trị, quân sự của đất nước thời Lê sơ.

Đoạn đê đá, chắc chắn ở vùng cửa Thần Phù đã trở thành lũy thành vững chãi bảo vệ cho cửa biển—cửa khẩu quan trọng trên trục đường thủy Bắc—Nam mà ít nhất những thế kỷ XVI XVIII vẫn còn nhắc tới. Dải đê này còn trở thành đường giao thông thuận tiện trên hướng Tây Bắc—Đông Nam, thành nền tảng của con đường 55 ngày nay.

Nhưng trước hết, ĐÊ HỒNG ĐỨC — Như nội dung của nó là để ngăn nước mặn chủ yếu trở thành tường thành vững chắc đối đầu với sóng, gió, nước mặn bảo vệ xóm làng bảo vệ thành quả lao động và mở ra địa bàn khẩn hoang của nhân dân vùng đồng bằng ven biển.

III — Công cuộc khẩn hoang

Trong khu vực được con đê này che chở, bảo vệ công cuộc khẩn hoang mở rộng diện tích canh tác, lập xóm làng... thời Lê sơ đã được tiến hành sôi nổi.

Tác giả Phan Huy Lê, Trương Hữu Quýnh đã đề cập đến một số hoạt động khẩn hoang ở khu vực bờ Nam sông Đáy như Phương Trì, Cối Trì, Cống Thủy, đó là những vùng đã được khẩn hoang theo các phương thức sau:

— Do những công thần được Lê Thánh Tông ban cấp đất đai, sau đó chiêu mộ dân đến khai khẩn như trường hợp Lê Niệm ở Phương Trì.

— Do nhân dân các làng xã tự tổ chức như ở Cống Thủy, Cối Trì.

Xin bổ xung vài điểm sau:

— Về phương thức thứ nhất, nếu theo thống kê của Phan Huy Lê trong *chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê sơ và tính chất sở hữu của loại ruộng thế nghiệp thì* Nguyễn Xí — Công thần khai quốc của nhà Lê được ban cấp 5135 mẫu với nhiều loại ruộng, trong đó có loại ruộng hoang, ruộng vô chủ,.. ở khắp 6 trấn. Riêng ở vùng này có tới 2013 mẫu (27). Với loại ruộng như trên, chắc hẳn cũng sẽ diễn ra hoạt động chiêu dân khẩn hoang như ở Phương Trì.

Bản thân trường hợp Lê Niệm, ngoài lần được ban cấp lớn sau chiến công đánh Chiêm Thành 1470—dẫn đến công cuộc khai khẩn ở Phương Trì theo *Bia Thần đạo* ở nhà thờ xã Hải Nam—Hải Hậu, dựng năm Duy Tân thứ 9, thì «Nhà nước xét là dòng họ công thần, đặc cách cho tùy ứng dựng ấp. Khoảng năm Thái Hòa — Diên Ninh (1443—1459) có người từ Trung Đà vào huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương sau lại di sang huyện Giao Thủy dựng ấp tại xóm giữa, đặt tên theo quê cũ là Hội Khê. Thời gian đó đất bãi chưa có người, các cụ đã xe đất mở bãi dựng nhà, là một trong năm tổ lập làng. Khi vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành qua đây, khen là có công tập hợp dân cư lập ấp, bèn chuẩn cho làm xã ». Bia này mặc dù lập muộn, song những phả hợp với nhiều gia phả ở vùng này, chẳng hạn như *Gia phả Họ Lê* ở Hội Khê, *Họ Lại* ở Quần Anh cũng ghi tương tự. Ngày nay dòng họ Lê ở Hội Khê vẫn coi mình là con cháu của Lê Niệm.

Như vậy là trước sự kiện Phương Trì khoảng 10 năm, vùng đất Hội Khê — tổng Kiên Lao — huyện Giao Thủy phủ Thiên Trường (nay thuộc huyện Xuân Thủy) cũng đã được khẩn hoang theo phương thức thứ nhất.

2. Ngoài 2 phương thức đã được đề cập trên, trong 43 sở đồn điền—một phương thức khẩn hoang do Nhà nước trực tiếp tổ chức—ở vùng này có ít nhất một sở là Vọng Doanh. Hiện nay chưa có tài liệu để hiểu biết về quy mô, cách thức khẩn hoang này ra sao. Chỉ biết rằng Vọng Doanh là tên huyện thời Lê sơ (phía phía Nam huyện Tam Điệp ngày nay), và trong huyện này có 2 xã Vọng Doanh cách nhau 5 km. Một thuộc tổng Bồng Xuyên, một thuộc tổng Thượng Động.

3. Về phương thức khẩn hoang do dân các làng xã tự tiến hành như Cối Trì, Cống Thủy, Quần Anh, xem bảng phân tích sau:

Địa điểm khai hoang (1)	Năm đến (2)	Qui hướng gốc (3)	Khoảng cách (km)	Số họ (5)	Qui mô (6)
Côi Trì	1470	Xã Di Thượng – Đại An			
huyện Yên Khang	(1471)	Xã Đông Cảo – Đại An		7	Xã
phủ Trường Yên		Xã Bộc Cô – Vọng Doanh	7		
		Xã Ninh Xá – Vọng Doanh	5		
Tảng Thủy					
huyện Yên Khang	1471	Xã An Vân – Yên Mô	5	3	Xã
phủ Trường Yên		Xã Cốc Dương – Đại An	8		
Quần Anh					
Huyện Nam Châu	1485	Xã Bách Tính – Nam Châu	12	9	Xã
phủ Thiên Trường	(1486)	Xã Hội Khê – Nam Châu	7		

Theo bảng phân tích này chúng tôi nhận thấy:

Ở cột 2 — Những người đến khẩn hoang ở Côi Trì vào năm 1470–1471, ở Quần Anh 1485–1486 sở dĩ có tình trạng như vậy là vì tất cả các tài liệu ở địa phương đều chỉ chép năm của Niên hiệu Hồng Đức chứ không ghi theo năm Can chi. Nếu căn cứ vào bia ở Côi Trì ghi năm Hồng Đức nguyên niên, ở Quần Anh ghi Hồng Đức thập lục niên – thì các sự kiện trên đều xảy ra trước một năm khi chính sử như Toàn thư, Cương mục ghi những sắc lệnh quan trọng của Lê Thánh Tông yêu cầu các địa phương vùng ven biển phải tăng cường việc khai khẩn đất đai cũng như những yêu cầu thể thức cho phép dân được khẩn hoang. Chẳng hạn, năm 1486 Lê Thánh Tông ra sắc lệnh cho các phủ huyện xã « nơi nào có ruộng bỏ hoang ở vùng ven biển mà người ít ruộng tình nguyện bồi đắp đê khai khẩn làm ăn, nộp thuế, thì phủ huyện xét thực cấp bằng cho làm ».

Nếu như vậy thì có thể:

a) Những công cuộc của dân làng xã này đã xảy ra trước đó, sau đó Nhà nước phong kiến Trung ương đã kịp thời ban hành sắc lệnh.

b) Sau khi có sắc lệnh, có hướng dẫn, dân làng mới theo đó mà tiến hành.

Vì thế, chúng tôi đã để mốc thời gian ở cột 2 như vậy, song, dù sao đi nữa, những công cuộc khẩn hoang của dân làng xã ở đây cùng với công cuộc khẩn hoang ở tổng Hà Nam – Phong Cốc (Quảng Ninh) cũng trong thời gian này đã chứng minh rằng, phương thức khẩn hoang do dân làng tự tiến hành đã được triển khai mạnh, đạt thành tựu vào đời Hồng Đức.

Cột 3 và 4 cho thấy rằng, những người đi khẩn hoang là cùng đơn vị hành chính cấp phủ và cách nơi khẩn hoang không xa lắm, khoảng trên dưới 1 km đường chim bay. Sở dĩ như vậy, một mặt vì do sắc lệnh Nhà nước qui định là phải do « phủ, huyện xét thực cấp bằng cho làm », mặt khác, do chính cơ sở kinh tế của những người « ít ruộng, tình nguyện đi khai khẩn » qui định.

Cột 5, 6 cho thấy tất cả đều có ít nhất 3 dòng họ trở lên đến khai thác, lập thành xã (gồm nhiều làng). Nếu trong các cuộc khai khẩn lập làng thời Lý – Trần, người ta thấy xuất hiện những làng xóm do một dòng họ đến tiến hành sau mang tên của chính dòng họ đó như Đoàn Xá, Trần Xá... thì bây giờ, với qui mô khai khẩn lớn hơn – với công việc trị thủy phức tạp hơn... đòi hỏi dòng họ phải chung lưng đấu sức cùng làm. Khi đất đai đã khẩn xong cơ bản, khu vực ở của các dòng họ có thể ở riêng như ở Quần Anh, song tên xã, tên làng vẫn là tên chung, là khát vọng của tất cả những người đi mở đất.

Tài liệu để tập hợp bảng phân tích trên chưa cho biết những người nông dân thuở ấy đã phải tổ chức, tiến hành công cuộc lao động của mình ra sao?. Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập xã Quần Anh, chúng tôi hy vọng sẽ từ đó hiểu thêm cách tổ chức khẩn hoang này.

Quần Anh ngày nay là tên chỉ cả một vùng rộng lớn thuộc các xã phía bắc đường 56 huyện Hải hậu — Hà Nam Ninh.

Giữa thế kỷ XV, tài liệu địa chất xác định đây là vùng đất bồi, những cồn cát được tạo lập giữa 2 cửa Đại An và Muộn Hải. Theo nhiều gia phả, truyền thuyết ở đây, vào thời Hồng Đức những người dân vùng Bách Tính, Tương Đồng Huyện Nam Châu, phủ Thiên Trường hay tới đây đánh cá. Nhân có chủ trương của Nhà nước, các ông tổ của 4 họ, Trần, Vũ, Hoàng, Phạm ở các xã đó đã lập đơn xin được hợp tác khai khẩn vùng cồn cát này.

Các tài liệu như Quần Anh thần ước điền thổ, bia ở đền Hội Khê, bia trên mộ Vị Hương tiên Hoàng Ngọc... cho biết các vị đó đến đây vào đời Hồng Đức (1470 – 1497). Bia Quảng Trị ở xã Hải Anh, dựng năm 1760 cho biết thời điểm đó là năm Hồng Đức thứ mười sáu. Sau 4 họ này, 9 họ khác cũng từ Bách Tính và Hội Khê tiếp tục đến phối hợp.

Muốn có chỗ ăn ở để tiến hành công việc, các họ trên đã « mượn » của dân Cát Chử huyện Nam Châu – bên bờ Tây Bắc sông Ninh Cường một khoảnh đất 19 mẫu, 9 sào, 3 thước, (*địa bạ Gia Long 1804*) để dựng nhà ở. Dân Quần Anh gọi khoảng đất này là Xối Nước. Họ đã để lại đây phụ nữ và trẻ em chăm lo hậu cần, bếp núc, còn trai tráng khỏe mạnh thì cứ buổi sáng đẩy thuyền sang bãi để quai đê, đắp vùng chiều tối mới lại về. 4 vị đứng đầu dòng họ phân công nhau mỗi vị quán xuyến một việc:

– Trần Vũ – chỉ đạo lực lượng khẩn hoang.
– Vũ Thì – Chăm lo việc đắp đê, đào mương.
– Hoàng Gia – dạy học.
– Phạm Cập phụ trách giấy tờ, sổ sách, đo đạc ruộng đất...

Những người khẩn hoang đã phải bỏ nhiều thời gian, công sức để san đắp vượt nền làm ruộng, dành khu đất cao để lập xóm, làm nhà. Đặc biệt là việc đào đắp hệ thống kênh mương để rửa mặn, thau chua, dẫn nước ngọt từ hệ thống sông Ninh Cường, sông Múc, sông Hệ vào đồng. Và làng Kim Đê ở mặt đông của xã – còn mang tên đến ngày nay như là tượng đài kỷ niệm mồ hôi, sức lực, giá trị của 2 con đê chặn nước mặn do họ đắp thủa ấy.

Đến khi công việc trên cơ bản hoàn thành « trăm nhà xây dựng, ruộng đồi rõ ràng » (*Huân Tích ký*) họ mới chính thức đưa bầu đàn thê tử từ Xối Nước sang ở.

Đến năm 1511 – như Bia chùa Phúc Lâm gia phả họ Lại ghi, xã Quần Anh mới chính thức thành lập.

Tính ra, từ buổi đầu mở đất đai khẩn hoang đến khi lập thành làng xã, với tổng diện tích khai khẩn là 9063 mẫu. 25 năm đã trôi qua, vừa vặn một thế hệ mới ở Quần Anh trưởng thành.

Công cuộc khai hoang tự lực của những người dân đến đất này bền bỉ biết bao.

Khi nhìn lại công cuộc trị thủy, khẩn hoang lập xóm làng, mở rộng diện tích sản xuất ở thời Lê sơ nói chung, ở khu vực ven biển Nam sông Hồng nói riêng, đương nhiên phải chú ý đến những yêu cầu về việc mở rộng đất đai canh tác, yêu cầu về ruộng đất tư của người nông dân tự do... và những thành tựu đạt được có tác dụng giải quyết những mâu thuẫn xã hội quan trọng ([26]).

Ở khu vực ven biển Nam sông Hồng thuở ấy, không thể chỉ nhấn mạnh một yếu tố nào coi đó là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến công tác trị thủy, khẩn hoang. Những hành động đó được chú ý đẩy mạnh và đạt thành tựu ở vùng này là sản phẩm của hàng loạt yếu tố địa lý, kinh tế, chính trị, quân sự, của Nhà nước trung ương và nhân dân... hợp thành. Con đê Hồng Đức – vững chãi, trải dài suốt vùng ven biển này, sự có mặt của nhiều phương thức khẩn hoang thành tựu ở đây nói lên điều đó.

Đối với đương thời, công cuộc lao động bền bỉ, kiên trì của những người đi trị thủy khẩn hoang để lập những xóm làng trù phú « ngàn mẫu bồi mà trăm nhà dựng, xanh tươi sầm uất như một vũ trụ... » (*Bia đình xã Trung* - Quần Anh) chắc hẳn có tác dụng giải quyết khá tích cực những đòi hỏi nhiều mặt của tình hình kinh tế – xã hội.

Song vấn đề không phải chỉ như vậy thành tựu lao động của những người đi lấn biển thời Lê sơ còn được đặt trong một vùng cửa biển hoạt động nhất, của nhiều thế kỷ sau tiếp tục khẩn hoang. Những « Gia vương tạc tượng bia tròn ghi công » với hình Trần Vũ đối mặt trời, Vũ Chi đạp sóng, Hoàng Gia cầm bông lúa chiếc bút... mà con cháu của những thế hệ đi mở đất Quần Anh đã tạc, không chỉ để tưởng niệm về thời mở đầu gian khổ, để ghi công những bậc tiền bối của mình, còn nhắc nhở nhiều thế hệ sau tiếp tục tinh thần, ý chí của những người đi khẩn hoang thuở ấy.

Và, cũng không phải ngẫu nhiên mà chính ở vùng ven biển này, các thế kỷ sau, tập trung là thế kỷ XIX đã liên tục xuất hiện những thành tựu khẩn hoang như Ninh Nhất, Hoành Thu, Sĩ Lâm, Quế Hải,... những nhà tổ chức khẩn hoang có tên tuổi như Phạm Văn Nghị, Đỗ Tôn Phát... Những tri thức, cách thức và bài học mà những người đi mở đất Côi Trì, Công Thủy, Quần Anh... ở thế kỷ XV... được chắt lọc, vận dụng trong nhiều thế hệ những người đi lấn biển.

Tuy nhiên, đó lại là vấn đề xin được tiếp tục đề cập vào dịp khác.

Hà Nội 10-1984

Chú thích

1. Xem Phan Huy Lê – *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ* – NXB Văn Sử Địa H. 1959. Chương V. Từ trang 154 – 166...
– *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* – T 2. NXB Giáo dục. H. 1962. trang 124 – 128...

Trương Hữu Quýnh. *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII. Tập I*, NXB Khoa học xã hội H. 1982. các trang 250, 253.

Bộ thủy lợi–*sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*. NXB khoa học xã hội H. 1982.

2. Phan Đại Doãn – *Mấy nét về công cuộc khẩn hoang thành lập tổng Ninh Nhất* – Hoành Thu–NCLS 204/1982.

3. Bài viết này sử dụng các tài liệu khảo sát điền dã của Phan Đại Doãn, Phạm Thanh Hải, Đinh Hữu Lực và tác giả.

4. Các tài liệu địa chất, xem Kneiner I U- Nguyễn Quang Hạp – *Phân vùng địa mạo trũng Hà Nội và các khoảng liên đới* – Tập san địa chất H. 1968.

– Hoàng Ngọc Kỷ – *Trầm tích nhân sinh và các giai đoạn hình thành đồng bằng Bắc bộ*. Tập san địa chất H. 1976.

– Nguyễn Xuân Trường – *Một số kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu đặc điểm địa mạo vùng ven biển một số tỉnh phía Bắc* – Hội nghị khoa học Biển – Nha Trang 1977...

5. Hà Văn Tấn – Phạm Thị Tâm – *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên – Mông thế kỷ XIII*. NXB KH xã hội H. 1970 chương VI.

6. *Nguyễn Trãi toàn tập* – NXB xã hội H. 1976. tr. 222.

7. Như trên – tr. 214.

8. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê – *Đại Việt sử ký toàn thư* – Bản kỷ – quyển XII. KHXH. H: 1972 T 3. Tr 229.

9. Có thể kể các bài: *Đến đậu thuyền ở cảng Lãm, qua cửa Thần Phù. Vọng Doanh, sông Muộn...*

10. Trương Hữu Quýnh – *Chế độ ruộng đất...* sđd Chương I – *Khung cảnh xã hội Đại Việt thế kỷ XI – XV*, tr. 31.

11. *Nguyễn Trãi toàn tập* – sđd, tr 283 – 284

12. Lê Thánh Tông – *Núi Thần Phù* – trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*.

13. *Đại Nam nhất thống trí – Quyển XIV – tỉnh Ninh Bình*, Nhà XB KH xã hội H. 1971. tr. 239 – 240.

14. Xem *Cương Mục* các cuốn tiền hậu. IV – 13, Cb I – 11, 12, Cb III, 8 – 9, Cb X.30, 40, Cb XII – 16.

15. Lời chua của *Cương Mục* – Tb IV, 13

16. Hoàng Xuân Hãn – *Lý Thường Kiệt* – Sài Gòn 1966 (tái bản), tr. 59.

17. Trương Hữu Quýnh – *chế độ ruộng đất* – sđd tr. 31

18. Bùi *Vọng Doanh* – trong *Nguyễn Trãi toàn tập* sđd tr. 314.

19. *Cương Mục* – Cb XII – 16.

20. Sái Thuận – *sông Muộn* dẫn trong tập *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X – XVII*. NXB Văn hóa H. 1962. tr. 363.

21. *Cương Mục* – Cb XII – 32.

22. Phan Đại Doãn – *Tìm hiểu cuộc cống khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải – Kim Sơn* NCLS 180/1978. tr. 24.

23. Trương Hữu Quýnh – *Chế độ ruộng đất* – sdd. tr. 43.

24. Cao Hùng Trưng – *An Nam chí Nguyên* – Hán văn EFEO H. 1932 – tr. 143.

25. Dẫn lại của Trương Hữu Quýnh – *chế độ ruộng đất...* – sđd – tr 210.

26. *Toàn thư* BX quyển XIII – sđd – tr 297.

27. *Tạp chí NCLS số 199/1981* – tr. 17.

28. Trương Hữu Quýnh – *chế độ ruộng đất...* sđd tr. 308.

Mấy ý kiến về...

(Tiếp theo trang 34)

13. Vanhtorobe: «Monographie de la Province de Bắc Ninh».

14. Bình quân ruộng đất ở Bảo Đáp chưa được 1 mẫu/suất đinh nhưng xưa ruộng chỉ cấy được 1 vụ.

15. Số liệu trên là do chúng tôi và nhân dân địa phương ước đoán trên cơ sở chuyện của các cụ già 70–80 tuổi được nghe các thế hệ trước kể lại.

16. C. Mác – Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa NXB Sự Thật, Hà Nội. 1976, tr. 26.

17. C. Mác – F. Angghen – V. I. Lênin – Bàn về các xã hội tiền tư bản, NXB khoa học xã hội. Hà Nội. 1975, tr. 220.

THÀNH CỔ MÊ LINH CỦA QUÂN HÁN VÀ VẾT TÍCH QUÂN CHIẾM ĐÓNG PHƯƠNG BẮC Ở BỜ TRÁI SÔNG CON

ĐINH VĂN NHẬT

MỘT đặc điểm nổi bật của vùng trung tâm huyện Mê Linh đời Hán là có hai khu vực khá rõ rệt: một là khu vực Lạc Việt, tức là đất Cổ Lôi trang của các vị Lạc tướng Mê Linh, ở bên bờ phải sông Con (ngang với huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Sơn Bình) [1]; hai là khu vực chiếm đóng của quân phương Bắc ở bên bờ trái, ngay Cổ Lôi trang trông sang, nơi đặt Đô úy trị của toàn quận Giao Chỉ, ngay từ năm 111 TCN, tức là năm thành lập mười huyện mới của quận Giao Chỉ. Theo cách cai trị của triều Hán thì Thứ sử là chức quan cai trị một châu, Thái thú là chức quan cai trị một quận; ở mỗi quận lại đặt một viên Đô úy, chức ngang Thái thú, chỉ huy một số quân đồn trú để trấn áp kịp thời mỗi khi cần đến.

Từ rất lâu đời đất Mê Linh đã là đất có giá trị chiến lược đứng hàng đầu trên toàn bộ đất Giao Chỉ, nên đã được các vị Lạc tướng ông cha của Hai Bà Trưng xây dựng thành một khu căn cứ vào loại hoàn chỉnh và mạnh nhất thời bấy giờ. Để đối phó lại, chính quyền đô hộ của nhà Hán đã đặt Đô úy trị ngay trên đất Mê Linh và biến Mê Linh thành trung tâm quân sự của toàn quận Giao Chỉ, trong khi đó thì trung tâm hành chính lại vẫn được đặt ở huyện Liên Lâu, một trung tâm kinh tế ở bờ phía Nam của vùng hồ Lãng Bạc, (nay ở huyện Thuận Thành, phía Nam sông Đuống)

Bọn xâm lược phương Bắc cho rằng nếu chúng giữ yên được đất Mê Linh, tức là khống chế được nhân dân đất Mê Linh và các vị Lạc tướng Mê Linh, có uy tín rất lớn thời bấy giờ—uy tín dòng dõi các vua Hùng, thì sẽ giữ vững được quyền thống trị trên toàn bộ đất đai cũ của nước Văn Lang—Âu Lạc... Thật vậy, từ năm thành lập Đô úy trị là năm Nguyên Đỉnh thứ 6 (111 TCN) đến năm bỏ chức Đô úy để cho viên Thái thú kiêm nhiệm là năm Kiến Vũ thứ 6 (tức năm 30 ở đầu công nguyên), cộng 141 năm thì chính quyền đô hộ vẫn đứng vững.

Trong những luận văn trước đây về « Đất Mê Linh, trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng », chúng tôi đã bàn về vị trí của Cổ Lôi trang, đất bản bộ cha truyền con nối của các vị Lạc tướng Mê Linh, và đồng thời cũng là quê hương của Hai Bà Trưng, là đất đóng đô của Trưng Vương, về vị trí của huyện Ly Mê Linh cũ mà các vị Lạc tướng Mê Linh giữ chức vụ Huyện lệnh của nhà Hán để « vẫn cai trị dân như cũ » [2].

Trong bài viết này chúng tôi trở lại nghiên cứu vùng trung tâm của huyện Mê Linh đời Hán, nhưng chủ yếu bàn về những vết tích mà quân chiếm đóng phương Bắc còn để lại ở vị trí Đô úy trị cũ, cho tới ngày nay sau hơn hai nghìn năm, bên bờ trái sông Con, ngay Cổ Lôi trang trông sang, trong khi đã đồn trú trong khoảng 6,7 trăm năm, từ năm 111 TCN đến cuối thời Lục triều (thế kỷ V, VI), khi huyện Mê Linh bị bỏ hẳn, và thay vào đó là huyện Gia Ninh, mà trung tâm là vùng Trung Hà, Quảng Oai, Chợ Nhông ngày nay [3].

★

I — Thành cổ Mê Linh của quân Hán.

Nói về Mê Linh, sách « Việt sử thông giám cương mục của quốc sử quán triều Nguyễn (1856 — 1884) đã dẫn *Đường thư — địa lý chí* như sau: «... Mi Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm... » [4]. Căn cứ vào lời dẫn trên, chúng tôi đã xác định được một vùng trong đó có Mê Linh: đó là vùng ranh giới ngày nay giữa một bên là các huyện Lương Sơn, Chương Mỹ (Hà Sơn Bình) và một bên là các huyện Bất Bạt, Tùng Thiện cũ (nay là huyện Ba Vì) và Thạch Thất, Quốc Oai (Quốc Oai thuộc Hà Sơn Bình còn các huyện kia là ngoại thành Hà Nội) [5].

Sau khi đã khoanh được một vùng trong đó có Mê Linh thì nhất thiết phải xác định thêm một hướng nữa mới có thể chỉ định Mê Linh một cách chính xác trong vùng đã khoanh lại, bằng phương pháp địa danh học. Hướng cần tìm đó đã được ghi lại trong sách « Cương Mục », sau phần nói về trận Lãng Bạc, trong một lời chua về đất Cấm Khê, *Cương mục* ghi như sau : « ... sách *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên chua rằng theo sách *Việt Chí*, Cấm Khê là Kim Khê, ở phía tây nam huyện Mi Linh » (6). Sách *Thủy kinh chú* còn dùng sách *Giao Châu ngoại vực ký* để chua về huyện Mê Linh, trong đó có câu nói về Kim Khê như sau : « Trắc Thi tẩu nhập Kim Khê cứu » (7).

Chúng tôi đã giải mã câu nói trên là : Kim là vàng, Khê là suối, Cứu là thung lũng thượng nguồn, tức thung lũng trên, do đó câu « Trắc Thi tẩu nhập Kim Khê cứu » có nghĩa là « Trưng Trắc và Thi Sách chạy vào thung lũng trên của Suối Vàng ».

Trên thực địa, chúng tôi đã tìm ra được một con suối mang tên là Suối Vàng, ở ngay chân núi Vua Bà ngang sườn bắc ngọn núi 325 m (tọa độ 20°55' – 105°31'), nay thuộc xã Đông Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hà Sơn Bình, cách Xuân Mai, ở ngã tư đường số 6 và số 21, tám km về tây bắc (8). Theo truyền thuyết của địa phương thì Vua Bà chính là Trưng Vương (9). *Như vậy đối chiếu với tư liệu cũ và thực địa chúng tôi thấy có sự ăn khớp hoàn toàn và Kim Khê Cứu trong Thủy Kinh chú chính là thung lũng trên của con Suối Vàng ở chân núi Vua Bà.*

Theo đúng câu « Cấm khê là Kim Khê ở phía tây nam huyện Mi Linh » của Thủy Kinh chú, nếu từ thung Lũng trên của Suối Vàng đi về hướng ngược lại với hướng đông nam, tức là đi theo hướng đông bắc thì sẽ tới huyện lỵ Mê Linh.

Trên thực địa, cách thung lũng trên của Suối Vàng độ 10 km về đông bắc là khu vực Hạ Lôi, Văn Lôi, Mục Uyên, ở bên bờ phải sông Con (thuộc xã Hạ Bằng và xã Tân Hà, huyện Thạch Thất, ngoại thành Hà Nội) mà trước đây chúng tôi đã chỉ định là trung tâm chính trị và hành chính của huyện Mê Linh về đời Hán (10), nhưng việc chứng minh này gặp rất nhiều khó khăn, vì vùng bậc thềm chân núi Vua Bà hiện nay gần như hoang vu do đất đá ong phát triển dân cư đã chuyển dần sang phía bờ phải sông Con. Nhân dân vùng Hạ Lôi, Văn Lôi, Mục Uyên chỉ còn nhớ lại là xưa kia phía trên đường 21, dân cư đông đúc nhưng sau bị giặc tàn phá sát hại nên làng xóm đã chuyển đi khắp nơi (11). Khả năng còn lại duy nhất để chứng minh là dùng phương pháp địa danh học.

Vận dụng địa danh học trong địa lý học lịch sử cổ đại, chúng tôi đã căn cứ vào một câu nói hiện nay của nhân dân xã Hạ Bằng : « Đói thì vào Lôi mà ăn » để chứng minh rằng vùng đất Vua Bà xưa kia có tên Lạc Việt là Kẻ Lôi, tức đất bản bộ (Kẻ là Cổ, Lôi là Lôi) đất cha truyền con nối theo truyền thuyết của các vị Lạc tướng Mê Linh ông cha của Hai Bà Trưng. Các làng Hạ Lôi, Văn Lôi, Trạch Lôi... Văn Lôi ngày nay còn lại chỉ là các trang trại nhỏ ven nội xưa kia của đất Cổ Lôi trang giầu có và rộng lớn ; riêng ở Hạ Lôi (Thạch Thất) vẫn còn vết tích xóm Nội Nhà là nơi Hai Bà Trưng đã sinh ra và vết tích quán Ao Sen, nơi thờ Hai Bà Trưng (Quán là đền thờ, theo cách gọi của địa phương) (12).

Như vậy, khu vực Hạ Lôi, Văn Lôi, Mục Uyên, nằm ở ngay trung tâm vùng quê hương của Hai Bà Trưng, cũng tức là vùng huyện lỵ huyện Mê Linh đời Hán, nhưng những cơ sở hành chính, những vị trí đóng quân của huyện lỵ vẫn chưa được xác định một cách đầy đủ theo như câu dẫn của Thủy Kinh chú : « Cấm Khê là Kim Khê ở phía tây nam huyện Mê Linh ». Để xác định huyện lỵ Mê Linh, vẫn còn cần thêm những chứng cứ khác nữa, rõ ràng hơn, cụ thể hơn : đó là những vết tích vật chất về sinh hoạt, cư trú, mà quân xâm lược phương Bắc còn để lại cho tới ngày nay, sau hơn hai nghìn năm, trên đất Đô úy trị cũ của quận Giao Chỉ đời Hán. Một điều may mắn lớn là Khảo cổ học đã tìm lại được một số những vết tích nói trên.

Vết tích quan trọng vào bậc nhất là thành cổ Mê Linh của quân Hán. Sách Đại Nam nhất thống chí (1865 – 1882) của Quốc sử quán triều Nguyễn đã dẫn sách An Nam chí của Cao Hùng Trưng và viết về thành cổ Mê Linh như sau : « Thành cổ Mê Linh : theo An Nam chí thì Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu, thời thuộc Hán là huyện của quận Giao Chỉ, nhà Hậu Hán vẫn theo như thế ; giữa đời Kiến Vũ, Hai Bà Trưng đóng đô ở đây, thời Tam Quốc, nhà Ngô đặt làm quận Tân Hưng, sau thuộc quận Tân Hương ; đời Lương và đời Trần bỏ huyện, gồm vào huyện Gia Ninh » (13).

Cao Hùng Trưng đã biên soạn sách An Nam chí thời thuộc Minh về đời Thanh sơ (thế kỷ XVII) trên cơ sở những tư liệu Minh (thế kỷ XV) và theo Émile Gaspardone (của Viện Viễn Đông bác cổ E.F.E.O) là người chuyên khảo về sách *An Nam chí* (14) thì Cao Hùng Trưng thường trích lược ở sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc, tức Lê Trắc (thế kỷ XIV) và ở một sách khác xưa hơn có tên là *An Nam ngoại ký*.

Sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng như vậy là có cơ sở đáng tin cậy và đã nói

rất đúng khi ghi rằng Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu. Phủ Giao Châu thời thuộc Minh là thành Đông Quan, tức là thành Đông Đô thời Hồ và là thành Thăng Long thời Lý Trần. Đối chiếu với thực địa hiện nay thì ở phía tây Hà Nội còn vết tích một thành cổ duy nhất là thành Quèn, ở thôn Cổ Hiền, xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Sơn Bình.

Di tích còn lại trên mặt đất là một thành hình vuông mỗi cạnh đo được 170m, diện tích 3 mẫu Bắc Bộ. Vị trí ở tọa độ 20°59'—105°35' trên một mảnh sót của bậc thềm, cao trung bình 8m nằm lọt trong một khúc uốn vành khuyên và ba mặt nhìn xuống dòng sông Con. Thành Quèn cách Hạ Lôi 3km về phía đông nam, cách Dã Cát 2km về phía đông, cách thung lũng trên của Suối Vàng (Kim Khê cửu) 7km về đông đông bắc và cách thủ đô Hà Nội 23km về tây tây nam (gốc đo là Cầu Giấy). Di tích thành Quèn được địa phương gọi là thành Đỗ Cảnh Thạc, một trong số 12 sứ quân về thế kỷ X, vì hiện nay còn thần tích Đỗ Cảnh Thạc ở Đình Quèn (do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm 1572), nói ông xây thành trên bờ sông Con và cát cứ ở vùng sông Con (sông Đỗ Động) và sông Đáy.

Khảo Cổ học cũng đã có một phát hiện rất quan trọng là di tích dưới chân thành Quèn thuộc Văn hóa Hán thời Bắc thuộc. Ba nhà khảo cổ học Đỗ Văn Ninh, Nguyễn Duy Chiếm và Phạm Như Hồ đã đến khảo sát thành Quèn năm 1970 và đã nhận xét như sau: «... Dưới chân thành ở độ sâu chừng 0,4 — 0,6m so với mặt ruộng hiện tại, nơi nào cũng thấy một tầng gạch ngói, mảnh nồi, mảnh sò. Đặc biệt dưới tường thành phía bắc, quan sát nơi nhân dân đã đào đá ong, ta thấy một tầng những di vật nói trên, dày tới 1m và ngay dưới đó là tầng đá ong thiên nhiên... Gạch ngói, đặc biệt là ngói rất nhiều, có ngói bản, ngói ống, có mảnh nung chín tới đỏ tươi, có mảnh nung non nên màu trắng xám, cũng có mảnh nung quá già màu xám xanh, rắn như sành. Hoa văn ngói cũng có nhiều loại, có mảnh bên ngoài văn kẻ rạch to, bên trong văn vải, có mảnh bên ngoài kẻ rạch nhỏ, bên trong trơn, lại có mảnh bên ngoài văn thừng.

Những mảnh nồi, mảnh vò càng lắm vẻ. Mới chỉ nhặt sơ qua chúng ta đã có loại văn in ô vuông, văn ô trám to, văn ô trám nhỏ, văn xương cá v.v...

Tất cả những di vật nói trên đều mang đậm nét văn hóa Hán của thời Bắc thuộc... Chưa thể biết rõ ở giai đoạn nào, Hán hay lục triều, Tùy hay Đường, nhưng ít nhất cũng có thể biết rằng trong những năm Bắc thuộc bọn xâm lược phương Bắc đã từng chọn nơi đây làm một căn cứ xây dựng huyện trị, trấn trị, hoặc cũng có thể đã từng xây thành đắp lũy tại đây». ([15])

Năm 1970, khi các nhà Khảo Cổ học nói trên khảo sát thành Quèn thì chúng tôi còn đang nghiên cứu vấn đề huyện Mê Linh nên chưa kịp công bố kết quả trên tạp chí, phải tới tháng 9 năm 1971 thì vấn đề Cấm Khê và huyện Mê Linh mới được thông báo ở Hội nghị Khảo Cổ học lần VI tháng 9 năm 1971. Huyện Mê Linh đã bị xóa bỏ cuối thời Lục Triều và trung tâm chính trị Mê Linh đã được chuyển sang huyện lỵ Gia Ninh ở vùng gần sông Đà bên bờ sông Đà, sông Thao, nên những di vật mô tả trên chỉ có thể có nguồn gốc Hán và muộn nhất là Lục Triều ([16]).

Như vậy, ở vị trí thành Quèn thực ra có hai thành đã được xây dựng chồng lên nhau. Vị trí thành Quèn là vị trí chiến lược trong vùng sông Con; ai giữ được thành Quèn thì kiểm soát được sự đi lại trên sông Con, mà sông Con lại là con đường thủy đi lại thuận tiện nhất của vùng ven bậc thềm quanh núi Ba Vì; từ Sơn Tây, chợ Nghệ trên bờ sông Hồng xuống vùng ngã ba Thá trên sông Đáy, cửa ngõ đường Thủy đi khắp miền đồng bằng Giao Chỉ và vào đất Cửu Chân ([17]).

Để kiềm chế đất chiến lược Mê Linh, nhà Hán đã đặt Đô úy trị của toàn quận Giao Chỉ ở ngay huyện lỵ huyện Mê Linh, mới được thành năm 111 TCN. Quân xâm lược phương Bắc đã đồn trú ở Mê Linh trong suốt đời Hán và đời Lục Triều, cho tới khi huyện Mê Linh bị bỏ hẳn để thành lập huyện Gia Ninh.

Chính trên vị trí chiến lược thành Mê Linh đã đổ nát có tầng di vật Hán và sau Hán dày tới 1m của quân Trung Quốc, mà sứ quân Đỗ Cảnh Thạc về thế kỷ X đã xây thành đắp lũy ở vùng Quèn để hùng cứ trên đất bậc thềm Ba Vì, sông Con và sông Đáy (năm 966)

Nói tóm lại, *vị trí của thành Quèn còn lại hiện nay là vị trí xưa kia của thành Mê Linh đời Hán và đời Lục Triều.* Đúng như sách *Việt chí* đã viết: «Cấm Khê là Kim Khê ở phía tây nam huyện Mi Linh», hiện nay ở tây nam thành Quèn có thung lũng trên «Kim Khê cứu» của Suối Vàng. Các di vật còn lại dưới chân thành Quèn mang đầy đủ tính chất Hán và Lục Triều như Khảo Cổ học đã xác nhận.

Như vậy, thành cổ Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu nói trong An Nam chí của Cao Hùng Trưng là thành cũ của quân chiếm đóng phương Bắc, không phải là thành cũ của người Lạc Việt, của quân dân đất Mê Linh quê hương của Hai Bà Trưng ([18]). Tính chất ngoại lai của những di vật ở thành Quèn còn

được những phát hiện Khảo Cổ học ở vùng xung quanh thành Quèn chứng minh thêm là đúng.

☆

II — Những vết tích của quân chiếm đóng phương Bắc bên bờ sông Con ở xung quanh thành Quèn

Trong thời gian quân chiếm đóng phương Bắc đồn trú ở vùng Quèn và lân cận, bên bờ sông Con, đã kéo dài khoảng 700 năm, từ Tây Hán, qua Đông Hán và suốt thời Lục Triều. Vết tích quân phương Bắc để lại khá nhiều, nhưng cho tới nay một số nhà nghiên cứu cổ sử ít chú ý tới, một phần vì không ngờ rằng đó lại chính là vị trí Đô úy trị cũ của quận Giao Chỉ, là trung tâm của huyện lỵ Mê Linh về thời Hai Bà Trưng:

Ngoài một bài nghiên cứu về « Thành Quèn, căn cứ của Đỗ Cảnh Thạc, một trong 12 sứ quân hồi thế kỷ X » của Đỗ Văn Ninh, Nguyễn Duy Chiếm và Phạm Như Hồ, (Viện Khảo Cổ học) mà chúng tôi đã dẫn trên, chúng tôi đã chú ý đặc biệt đến một thông báo Khảo Cổ học của Huy Vu (Viện Sử học) trong Hội nghị Khảo Cổ học lần XVII năm 1982 (19); Huy Vu quê ở Quèn, nên vẫn nhớ những điều tai nghe mắt thấy từ hồi còn nhỏ: « Xung quanh thành Quèn có rất nhiều mộ Hán, nhất là ở hai bên ven sông. Dân hiện nay làm nhà ngay trên mộ, họ đào được ở trong vườn, ngoài cổng, trong sân.. nhiều mộ còn nguyên, nhưng cũng có những mộ đã bị phá... Tìm được rất nhiều đồ tùy táng như gương đồng, kiếm sắt, bát lọ, ấm đồng... có một vùng nghĩa địa người Ngô, dân gọi là mả Ngô, những ngôi mộ được chôn theo dãy dài, cách đều nhau, trên đầu và dưới chân có một tảng đá chôn để đánh dấu và cách biệt nhau ».

Một điểm rất đáng chú ý là trong thời gian đồn trú bọn lính phương Bắc đã lấy một số phụ nữ địa phương làm vợ nên « còn tìm thấy... những miếu nhỏ ở chơ vơ bên các bụi rậm, đường đi, hoặc giữa cánh đồng bên vệ làng. Miếu này bằng đá ong, nhỏ, bên trong có một bàn thờ bằng gạch, đặt một bát hương. Người ta gọi những miếu này là miếu vợ Ngô ».

Những vết tích trên đây cộng với lớp di tích dưới chân thành Quèn dày tới 1m đã khẳng định những đặc điểm của trung tâm chiếm đóng quân sự của vùng bên bờ trái sông Con ngang Cổ Lôi trang, đồng thời cũng làm nổi rõ tính chất Lạc Việt của phía Hữu ngạn, khác hẳn với tính chất Hán và sau Hán của phía thành Quèn bên tả ngạn.

Có một điểm cũng cần nói rõ thêm là ở phía bên hữu ngạn sông Con cũng có một số mộ Hán, thí dụ ở vùng Dã Cát, phía nam Hạ Lôi. Theo chúng tôi nghiên cứu thì sau khi Hai Bà Trưng hy sinh (năm 43) và cuộc khởi nghĩa Mê Linh coi như bị dập tắt, thì phong kiến Trung Quốc đã bãi bỏ chế độ Lạc tướng làm thuyên lệch và chúng trực tiếp cai trị các huyện cũ, do đó việc chiếm đóng quân sự không chỉ có riêng ở bên bờ trái phía thành Mê Linh (thành Quèn) mà chúng đồn trú cả ở phía bờ phải để khống chế chặt chẽ vùng quê hương cũ của cuộc khởi nghĩa.

* * *

Có thể kết luận rằng bên hữu ngạn sông Con, phía Thạch Thất và Quốc Oai xưa kia là đất Cổ Lôi trang của các vị Lạc tướng Mê Linh, trên đó có quê hương của Hai Bà, có huyện lỵ hành chính của vị Lạc tướng Mê Linh, làm nhiệm vụ huyện lệnh của triều Hán để « cai trị dân như cũ » và có kinh đô Mê Linh của Trưng Trắc sau khi Bà đã xưng vương hiệu; Còn bên tả ngạn sông Con, nay thuộc Quốc Oai, ở ngang Cổ Lôi trang trông sang, là vị trí Đô úy trị cũ của quận Giao Chỉ từ đời Tây Hán, vì hiện còn vết tích thành Mê Linh cũ của quân Hán, theo như An Nam chí của Cao Hùng Trưng đã ghi lại và các khu « mả Ngô », các miếu « vợ Ngô », cùng nhiều di vật khác.

Nói tóm lại, những ghi chép của thư tịch cổ như câu « Trắc Thi tẩu nhập Kim Khê cứu » của *Giao châu ngoại vực ký* hoặc câu « Cấm Khê là Kim Khê ở phía tây nam huyện Mê Linh » của sách *Việt chí* đều đã được chúng tôi đối chiếu với thực địa vùng núi Vua Bà 525 và vùng thành Quèn ở bờ sông Con. *Kết quả cho thấy rằng thư tịch cổ và thực địa hiện nay hoàn toàn khớp với nhau về tất cả bốn mặt: địa danh, khoảng cách, phương hướng và di tích khảo cổ học. Đây là những chứng cứ rõ ràng, chắc chắn, là vùng núi Vua Bà 525, vùng thung lũng trên của Suối Vàng, vùng Hạ Lôi, Vân Lôi, Mục Uyên và vùng thành Quèn, xưa kia là đất trung tâm của huyện lỵ Mê Linh về đời Hán.*

Chúng tôi xin trân trọng đề nghị các cơ quan lãnh đạo khoa học xã hội của Đảng và Nhà nước quan tâm đến việc *khoanh vùng bảo vệ thung lũng trên của Suối Vàng và vùng núi Vua Bà ngang sườn 525 vì đây là những di tích lịch sử chống quân xâm lược phương Bắc cổ nhất trên đất nước ta*, cổ hơn cả Chi Lăng và Bạch Đằng hàng nghìn năm, do đó cần được bảo vệ lâu dài và tôn tạo để phát huy đến mức cao nhất tác dụng giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống đoàn kết đấu tranh bảo vệ nền độc lập của đất

nước. Có thể bước đầu nên tổ chức thành vườn quốc gia dự trữ lâm nghiệp và sau này tôn tạo thành một khu hành hương lớn cho cả nước trong đó có tượng đài và nhà bảo tàng kỷ niệm cuộc khởi nghĩa Mê Linh do Hai Bà Trưng lãnh đạo, nơi đây cũng sẽ là một trung tâm du lịch lớn cho khách trong nước cũng như khách nước ngoài.

Chúng tôi cũng đề nghị khôi phục lại tên huyện Yên Lãng bên tả ngạn. Đất Yên Lãng có lịch sử lâu đời, có tên từ đời Đinh, Lê ngay những năm đầu được độc lập, đến nay đã được trên 1000 năm. Năm 1697 tỉnh Vĩnh Phú bỏ tên Yên Lãng đổi là Mê Linh. Việc đặt tên Mê Linh cho huyện Yên Lãng là một sai lầm về mặt khoa học, kéo dài đã 3 năm, để lâu hơn nữa thì sai lầm sẽ đi vào sách vở, vào trường học, sau này càng khó sửa (20).

Tháng 3 năm 1985

Chú thích:

1) Nội dung của luận văn này đã được thông báo trong Hội nghị Khảo cổ học lần XVIII tháng 9 năm 1983 và trong Hội nghị lần I của «Chương trình sử liệu thời Hai Bà Trưng» họp tháng 3 năm 1983 ở Viện Thông tin KHXH.

2) Xem NCLS số 190, 191 năm 1980 và số 205 năm 1982

3. Trước đây chúng tôi đã đoán định vị trí Đô úy trị của quận Giao Chỉ trên đất Mê Linh là vùng Sơn Lộc — Chùa Thông — Tam Phụ hiện nay, tức vùng huyện lỵ cũ của huyện Tùng Thiện, gần thị xã Sơn Tây, tức chợ Nghệ cũ. Cho tới nay chúng tôi chưa tìm được chứng cứ Khảo cổ học, nên tạm rút dự đoán nói trên; Kể từ đây chúng tôi coi vùng thành Quèn là vị trí Đô úy trị cũ, vì còn nhiều di tích chiếm đóng của quân phương Bắc (Xem NCLS số 191 năm 1980, tr 46 — 48).

4) Cương mục, bản dịch của Viện Sử học, bản in 1957, tập 1, tr 81.

5) Xem NCLS số 172 (1977) tr 32, 33, số 190 (1980) tr 46, 47 và số 205 (1982) tr 55.

6) Cương mục sđd, tập I, tr 84.

7) Duy Ninh — «Tính chất của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng» NCLS số 72 (1962). tr 3.

8) NCLS số 148 (1973), tr 28; số 209 (1983), tr 19 và số 218 (1984), tr 74, 78.

9) NCLS số 218 (1984) tr 74; cũng xem cuốn «góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình» của Bùi Văn Kín, Mai Văn Trí và Nguyễn Phụng - Ty Văn hóa và thông tin Hòa Bình, 1972, tr 55.

10) NCLS số 191 (1980), tr 43.

11) NCLS số 218 (1984), tr 79.

12) Tên làng Hạ Lôi bên Yên Lãng là tên mới có cách đây khoảng 200 năm (Cổ Lôi — Cổ Lai — Hạ Lôi, đặc biệt Hạ Lôi không có tên nôm như tên Kẻ Lói của Cổ Lôi, Hạ Lôi bên phía núi Vua Bà. Hiện nay ở Hạ Lôi bên Yên Lãng vẫn còn có xóm Nội, và xóm Ao Sen. Xem bài «Đi tìm dấu vết thời kỳ của Hai Bà Trưng trên miền đất đóng đô của Hai Bà» của Nguyễn Lộc, Văn Lang, NCLS số 150 (1973) tr 44, 45; cũng xem Nguyễn Vinh Phúc — «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội» NXB Hà Nội, 1983, tr 48, 49.

13) Đại Nam nhất thống chí — Bản dịch của Viện sử học, NXB KHXH, Hà Nội 1971, tr 216.

14) E. Gaspardone — Le Ngan Nan tcheyuan et son autens — IDEO.

15) Đỗ Văn Ninh - Nguyễn Duy Chiếm — Phạm Như Hồ: «Thành Quèn, căn cứ của Đỗ Cảnh Thạc, một trong 12 sứ quân hồi thế kỷ X», NCLS số 132 (1970). tr 91 — 97.

16) Xem NCLS số 172 (1977), tr 29, 30 và NCLS số 191 (1980) tr 35, 36.

17) Tên chữ của sông Con là Độ Động Giang Đỗ là tên họ của Đỗ Cảnh Thạc, Động là tên cũ của khúc sông (Động thủy trong thần tích và câu đối ở đình Quèn). Vì Đỗ Cảnh Thạc có hai cứ điểm lớn là thành Quèn và thành Bảo Đà, nên đã gán tên Đỗ Động Giang cho khúc sông ấy chảy ngang Thanh Oai. Đây là một sự nhầm lẫn về địa danh cần được xóa bỏ. Vùng Động kéo dài xuống gần Ba Thá, tuy mang tên sông Bùi nhưng vùng đất sông Bùi chảy qua vẫn còn có địa danh Động đi theo: đó là Tốt Động (hay Tụy Động) và Chúc Động một chiến trường đẫm máu quân xâm lược Minh năm 1426.

18) Trước đây trong các luận văn về huyện Mê Linh, chúng tôi đã cho «thành cổ Mê Linh» nói trong An Nam chí của Cao Hùng Trưng là thành cũ của các Lạc tướng Mê Linh, vì chúng tôi chưa nhận ra tính chất Hán và sau Hán của các tầng di vật dưới chân thành Quèn. Nay xin đính chính lại. Xem NCLS số 172 (1977), tr 40 và số 205 (1982) tr 52.

19) Viện Khảo Cổ học: «Những phát hiện mới về KCH năm 1982» — xem bài Huy Vu: «Tìm hiểu thêm xung quanh thành Quèn» (Hà Sơn Bình) tr 221.

20) Cách đây 3 năm trên NCLS số 205 (1982), tr 57 chú 22 chúng tôi đã đề nghị một lần rồi.

TÌM HIỂU NGHỀ TRỒNG TRỌT VIỆT NAM

THẾ KỶ XVIII, NỬA ĐẦU XIX

PHẠM ÁI PHƯƠNG

BẰNG những cứ liệu khoa học, các ngành Khảo cổ học, Dân tộc học, Sử học ghi nhận phát minh quan trọng: Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, là một trong những trung tâm nông nghiệp sớm nhất của nhân loại.

Hơn một vạn năm về trước, nông nghiệp trồng rau củ xuất hiện, đánh dấu bước chuyển biến lớn trong nền kinh tế hái lượm săn bắt vùng rừng nhiệt đới của chủ nhân văn hóa Hòa Bình. Và nghìn năm tiếp nối, cách ngày nay khoảng năm sáu nghìn năm, nông nghiệp trồng lúa ra đời trên một địa bàn sinh sống trải khắp miền đất nước từ Bắc đến Nam, từ rừng núi đến đồng bằng, ven biển, hải đảo, của các bộ lạc nguyên thủy thuộc giai đoạn văn hóa Bắc Sơn, Quỳnh Văn. Đây là bước đột biến làm thay đổi về chất nền kinh tế nguyên thủy.

Từ buổi đầu chỉ tìm cách thích ứng với thiên nhiên, người Việt cổ tiến đến tích cực chủ động tranh thủ mặt thuận lợi, hạn chế bớt khó khăn để thuần hóa cây lúa nước và những cây trồng mới. Ruộng lúa nước ra đời là cơ sở kinh tế tất yếu để xây dựng nên nước Văn Lang trong buổi sơ khai của lịch sử dân tộc.

Cùng với những bước tiến trong sản xuất nông nghiệp, cơ sở kinh tế ngày càng ổn định và phát triển, truyền thống kỹ thuật cũng thành thục hơn. Đầu công nguyên, nền nông nghiệp trồng lúa dùng cày bằng sức kéo của trâu bò đã mang tính chất một nền nông nghiệp thâm canh. Ngoài hai vụ lúa hè (vụ chiêm) và lúa đông (vụ mùa) trong năm, nghề trồng màu, hoa quả khá phồn thịnh.

Từ đó, hàng chục thế kỷ trôi qua, nghề trồng trọt có nhiều biến đổi sâu sắc. Thế kỷ XIII, người nông dân đã đưa vào nông lịch trồng lúa một năm bốn vụ. Những thế kỷ kế cận, nhiều giống lúa và cây phụ lúa mới xuất hiện, nhanh chóng phát triển trên vùng đất thích hợp.

Tiếp thu thành quả lao động sáng tạo, cũ của tổ tiên, với kỹ thuật gieo trồng ngày càng tiến bộ, đến thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX, người nông dân nước ta đã tập trung sức lực thâm canh cây lúa. Có hàng trăm giống lúa khác nhau trên địa bàn toàn quốc và một số vùng chuyên canh cây màu, cây trái, cây hương liệu... Như vậy, nghề trồng trọt mang tính chất đa dạng, phong phú và phản ánh một giai đoạn phát triển cao nhất của nền nông nghiệp trong lịch sử cổ trung đại.

I. Điều kiện tự nhiên và yếu tố lao động của nghề trồng trọt thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX

Những yếu tố quy định đặc tính phát triển của nghề trồng trọt thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX trước hết là điều kiện tự nhiên — cũng chính là điều kiện sinh thái của cây trồng — bao gồm địa hình, thổ nhưỡng, thủy văn, khí hậu và điều kiện xã hội, cụ thể là đặc điểm của lao động nông nghiệp giai đoạn này.

Nằm trong vành đai nhiệt đới, địa hình kéo dài 15° vĩ Bắc từ 23°22 đến 8°30B, Việt Nam chịu ảnh hưởng chặt chẽ của chế độ gió mùa châu Á. Tổng lượng bức xạ đạt trên 75 Kcal/cm²/năm, nhiệt độ trung bình năm hơn 20°C và lượng mưa trung bình năm gần 2000 mm/năm. Do địa hình phân bố không đều, Việt Nam có 3/4 lãnh thổ là núi.

Đất nước trải dài 15° vĩ Bắc, lại ở phía đông bán đảo Đông Dương với vịnh Bắc Bộ, các khối núi Tây Bắc, các núi vòng cung Đông Bắc và dãy Trường Sơn làm cho tác động của chế độ gió mùa châu Á ở Việt Nam có nhiều nét đặc thù, tạo thành những vùng khí hậu địa phương. (1)

(1) Theo Bùi Huy Đáp — *Cây lúa Việt nam*, nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà nội, năm 1980, trang 195.

Điều kiện khí hậu nhiệt đới với chế độ nhiệt, nước ấy cho phép cây lúa sinh trưởng hầu như quanh năm ở nhiều vùng trong chế độ gió mùa châu Á với 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô, những vụ lúa khác nhau hình thành.

Từ môi trường tự nhiên này và trải qua hàng nghìn năm lao động sáng tạo, các thế hệ nông dân Việt Nam xưa kia đã xây dựng và phát triển được những vùng nông nghiệp trù phú. Đến thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX, trung tâm nông nghiệp quan trọng của cả nước là đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ.

Đồng bằng Bắc bộ là một trong hai vựa lúa chính của cả nước, do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Vùng đồng bằng này được khai thác và mở rộng từ rất xưa, là địa bàn trồng lúa nước của người Việt cổ thời kỳ dựng nước. Hệ thống đê điều được sửa đắp qua nhiều thời đại, đã buộc dòng nước đưa lượng phù sa lớn về cửa sông. Hàng năm đồng bằng lấn ra biển từ 30m đến 100m, mỗi thế kỷ từ 3 km đến 10 km.

Bên cạnh những thuận lợi đó, điều kiện tự nhiên nơi đây cũng gây không ít khó khăn. Nhìn lại quyển biên niên sử, không mấy năm, nông dân đồng bằng Bắc bộ không phải đối phó với những thiên tai, hạn hán, úng, lụt. Trận lụt lớn năm 1726 làm mùa màng bị thiệt hại nặng: «Nước sông Nhị tràn ngập, đê ở Mạn Trù [2] chân bị vỡ, lúa mạ của lám, chín huyện đều bị tai hại» [3].

Do lịch sử khai thác lâu đời, đến thế kỷ XVIII, khả năng khai hoang không còn nhiều trong khi dân cư tập trung đông đúc ở đồng bằng tình hình đó dẫn đến hiện tượng: Người nông dân tận dụng các chân ruộng cho thâm canh thêm lúa từ một hai đến ba bốn vụ trong năm, tăng hệ số quay vòng sử dụng đất, xen canh cây màu để góp phần tăng nguồn lương thực. Mặt khác, họ không ngừng hoạt động quai đê lấn biển, mở rộng diện tích đất trồng trọt theo vết bồi đắp của các dòng sông.

Đồng bằng bắc Trung bộ (Thanh Nghệ Tĩnh) được hình thành chủ yếu từ phù sa biển và phù sa sông Mã, sông Cả. Cũng như đồng bằng Bắc bộ, nơi đây vốn là địa bàn quy tụ và phát triển của cư dân thời cổ xưa. Diện mạo của đồng bằng bắc Trung bộ kém bằng phẳng, nhiều đồi núi sót nổi lên. Khác với đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ, đồng bằng này hẹp ngang đất phù sa nghèo dinh dưỡng. Nhìn chung, đất xấu, nhiều cát, khả năng giữ nước, giữ phân đều kém. Khí hậu lại khắc nghiệt hơn đồng bằng Bắc bộ, nắng nhiều hơn mưa, không thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng. Mặc dù điều kiện tự nhiên như vậy, nhưng người nông dân đồng bằng bắc Trung Bộ trải qua bao đời, vẫn nỗ lực bền bỉ vượt mọi khó khăn, vươn lên xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp trù phú trên quê hương.

Cũng do điều kiện đất, nước, nhiệt độ có nhiều khó khăn, mùa màng tiếp nối, nên nông vụ ở đồng bằng Bắc bộ diễn ra khẩn trương và mạnh mẽ, đòi hỏi nhiều cố gắng và sức lực của người lao động.

Vùng Thuận Quảng (bao gồm dải đất từ Bình Trị Thiên đến Nghĩa Bình ngày nay) thuộc Nam Trung bộ được khai thác từ thế kỷ XI. Thế kỷ XVI, nơi đây vẫn là xứ «Ô châu ác địa» hoang vắng, nghèo nàn. Đến thế kỷ XVIII, Thuận Quảng trở thành một vùng đất nông nghiệp trù phú.

Đồng bằng Nam bộ bao gồm chủ yếu châu thổ sông Cửu Long và một phần nhỏ châu thổ sông Đồng Nai, được gọi chung là đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vựa lúa lớn của cả nước.

Địa thế của Đồng bằng sông Cửu Long bằng phẳng với hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt, nhiệt độ quanh năm khá cao và ổn định ở mức trung bình 25°C đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho cây trồng phát triển quanh năm. Mực nước sông Cửu Long và sông Đồng Nai lên xuống đều hòa nên người nông dân Nam bộ không phải tốn công sức xây dựng bảo vệ đê điều. Hơn nữa, mực nước và khí hậu đó lại được người nông dân lợi dụng để trồng lúa một cách thuận tiện.

Đồng bằng sông Cửu Long có lịch sử khai thác muộn hơn nhiều so với đồng bằng sông Hồng, khoảng 300 năm gần đây được khai thác tương đối tích cực.

Thế kỷ XIII, đồng bằng sông Cửu Long còn là một vùng «cỏ sậy đầy rẫy, hàng nghìn trâu rừng tụ họp thành bầy» [4]. Đến thế kỷ XVII, mặc dù có sức người khai phá, cảnh quan hoang vu vẫn còn lại nhiều «từ Sài Gòn trở vào toàn là rừng rậm dài hơn mấy nghìn dặm».

Việc chinh phục đồng bằng để định cư, phát triển sản xuất nông nghiệp không phải hoàn toàn thuận lợi. Buổi đầu, con người sống trên những vùng đất cao, xung quanh ngập nước. Họ phải chống chọi với dã thú

---

(2) Mạn Trù thuộc huyện Đông Yên, Hải Hưng

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn — *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, tập XVII. Viện Sử học biên dịch và chú giải, năm 1960, trang 13.

(4) Chu Đạt Quan — *Chân lạp phong thổ ký*, trang 24.

đe dọa: lũ lụt ngập, hiện tượng sông đổi dòng, thú dữ, sản độc, muỗi mòng, bệnh tật...

Lao động nông nghiệp ở đồng bằng này không thuần là những người nông dân có tập quán canh tác lúa nước thuần thục hàng nghìn năm như ở đồng bằng Bắc bộ. Họ là những người dân nghèo khổ vùng Thuận Quảng bị bần cùng phá sản tự tìm đến hoặc đi theo sự chiêu mộ của những người giàu có. Họ còn là những người lính thú người tù tội do triều Nguyễn đưa đến để khai hoang, lập đồn điền cày cấy. Trong tổng thể cư dân này, bên cạnh người bản địa, lực lượng chủ yếu là nông dân có gốc tích quê hương vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ. Họ mang theo vào vùng đất mới tập quán canh tác nông nghiệp lâu đời với kỹ thuật sản xuất lúa nước cổ truyền của quê hương được vận dụng một cách sáng tạo linh hoạt trên vùng đất mới.

Như trên chúng tôi đã phân tích, những điều kiện tự nhiên của vùng đất này tạo cơ sở thuận lợi cho nông nghiệp phát triển. Trong canh tác, người nông dân không tốn nhiều sức lực, không phải trải qua nhiều thao tác kỹ thuật như nông cụ ở đồng bằng Bắc bộ đất đai còn nhiều, thóc gạo dư thừa, người nông dân không phải tập trung vào thâm canh tăng vụ lúa. Mỗi năm họ chỉ làm một vụ. Bên cạnh đất lúa, những đất chuyên canh cây màu, rau, hoa quả, hương liệu... phát triển.

Do điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối, nghề trồng trọt vùng đồng bằng Nam bộ mang tính chất đa dạng, phong phú hơn đồng bằng Bắc bộ.

2. Giống lúa và cây trồng thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX:

Cây lúa nước Oryzasativa là cây ưa đầm lầy, sinh trưởng trong điều kiện đất ngập thường xuyên. Là loại cây ưa nước và ánh sáng, cây lúa thích hợp với điều kiện nhiệt đới gió mùa Việt Nam. Lúa là cây lương thực duy nhất có thể trồng liên tục hàng thế kỷ trên một chân ruộng. (5).

Từ rất lâu, cây lúa nước trên địa bàn châu thổ sông Hồng đã tập trung vào hai vụ hạ và đông, gọi là vụ chiêm và vụ mùa, trong đó, mùa là vụ chính. Ngay từ thế kỷ I, họ đã trồng hai vụ lúa. Trong sách Di Vật Chí viết: «Người Giao Chỉ mỗi năm trồng hai vụ lúa dao» (6)

Thế kỷ XVIII, Lê Quí Đôn cũng ghi: «Ruộng nước ta có hai thứ: Ruộng mùa thu (ruộng mùa) và ruộng mùa hè (ruộng chiêm)» (7)

Cây lúa mùa sinh trưởng trong mùa mưa, kết thúc khi mùa mưa chấm dứt. Cây lúa chiêm sinh trưởng trong mùa khô, kết thúc vào mùa mưa. Từ miền trung Trung bộ trở vào, nông dân không dùng danh từ lúa chiêm để chỉ một vụ nào trong năm. Vùng Thuận Hải có nhiều ruộng mùa hè, ít ruộng mùa thu: lúa mùa hè gọi là lúa mùa chính (mùa mưa) lúa mùa thu gọi là lúa mùa trái» (8).

Qua nghiên cứu của các nhà nông học hiện nay, những giống lúa chiêm có phản ứng với chu kỳ ánh sáng và phản ứng mùa vụ khác hẳn giống lúa mùa chính hay mùa mưa. Những giống lúa sớm ở miền trung Trung bộ lại có phản ứng ánh sáng gần như lúa chiêm. Có thể những giống lúa chiêm miền Bắc bắt nguồn từ những giống lúa mùa sớm được đưa từ Nam ra Bắc và được gieo vào mùa khô hanh, qua nhiều đời đã có đặc tính của lúa chiêm» (9).

Tư liệu phản ánh giống lúa trồng thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX tập trung chủ yếu trong các tác phẩm: *Vân Đài loại ngữ* và *Phủ biên tạp lục* của Lê Quí Đôn, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, *Đại Nam Nhất Thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn qua thống kê hai tác phẩm tiêu biểu:

Vân đài loại ngữ: chép hơn 70 giống lúa gieo trồng ở khu vực Đàng ngoài, trong đó có 27 giống lúa mùa, 10 giống lúa chiêm.

Đại Nam nhất thống chí chép 94 giống lúa gieo trồng trên địa bàn toàn quốc có 28 giống lúa mùa, 14 giống lúa chiêm.

So sánh, chúng tôi thấy tỷ lệ giữa chiêm và mùa ở thế kỷ XVIII là 1/3: đến nửa đầu thế kỷ XIX là 1/2. Trong quá trình gây chọn giống, người nông dân ngày càng tiến tới xu hướng tập trung tuyển lựa nhiều giống lúa mùa vì lúa mùa gieo trồng thuận lợi, thời gian sinh trưởng không kéo dài bằng lúa chiêm và cho năng suất, phẩm chất gạo cao hơn.

Các giống lúa trong hai thế kỷ này có đặc tính hình thái nông học, chỉ tiêu kinh tế khác nhau. Các con số thống kê trên cho chúng ta một chỉ số tương đối về giống lúa ở giai đoạn này vì do mùa vụ và sản xuất nối tiếp và xen kẽ nhau, có khi cùng một

(5) Theo Bùi Huy Đáp – *Cây lúa Việt nam*, sách đã dẫn trang 72.

(6) và (7) Lê Quý Đôn – *Vân Đài loại ngữ*, tập II, NXB Văn Hóa, năm 1962, trang 175.

(8) Lê Quý Đôn – *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH Hà Nội, năm 1977, trang 342

(9) – Bùi Huy Đáp, *Cây lúa VN*, Sách đã dẫn trang 59.

giống được gọi bằng những tên khác nhau ở các địa phương, hay ngược lại, nhiều giống khác nhau lại gọi bằng một tên chung. Ghi nhận tình trạng phức tạp này, Lê Quí Đôn viết: «Lúa thông hay gié sớm, Gié đen, gié sùng cây nhỏ mà yếu và lúa chiêm hơn có ba giống: một giống hạt nhỏ dài, đỏ, có râu, một giống hạt mỏng, không râu, một giống hạt to, đỏ có râu, ưa ruộng lầy» [10]

Tùy theo điều kiện sinh thái, tập quán trồng trọt, yêu cầu kinh tế từng vùng, nông dân ta đã chọn lọc và phát triển nhiều giống lúa có thời gian sinh trưởng dài hay ngắn với nhu cầu nước, dinh dưỡng, khác nhau. Ngoài những giống lúa dài ngày, còn có lúa ngắn ngày như lúa Câu «cấy 48 ngày thì lúa chín»

Về những giống lúa chính vụ và xen canh cây lúa được gieo trồng và thu hoạch quanh năm: «Định Châu, Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương [11] cấy lúa bốn mùa cứ 3 tháng một lần thu hoạch» [12].

Hiện tượng xen canh tăng vụ phổ biến ở đồng bằng Bắc bộ cũng do điều kiện sinh thái của cây lúa gặp nhiều khó khăn, nên khi gây chọn, người nông dân Bắc bộ và bắc Trung bộ đã tập trung chú ý đến những đặc tính sinh học chống chịu được ngoại cảnh. Vì thế những giống lúa có đặc tính cứng cây, cao, chống đổ, nhất là những giống lúa chiêm chín vào đầu mùa mưa đưa vào nông lịch ngày càng nhiều: «Lúa Bồ Lộ, cây cứng thẳng ... Lúa Thạch, cây lúa cao to mà thẳng ... Lúa chiêm vàng cây cao, lá to, bông to, gió mưa không đổ» [13]

Bên cạnh việc quan tâm đến đặc tính sinh học để phù hợp với ngoại cảnh và tập quán canh tác từng vùng người nông dân còn chú ý đến phẩm chất: «Gạo trắng cơm mềm thơm và dẻo» của cây lúa.

Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, hoàn cảnh sản xuất từng nơi chi phối chặt chẽ việc sử dụng các giống lúa thích hợp. Trên các vùng đất trống, hầu hết cây lúa đều có mặt. Từ giống lúa «Bồ Lộ» rất dễ trồng «không kỉ đất tốt xấu» trồng phổ biến nhiều nơi, đến lúa chiêm di «Không sợ nước, ngâm hàng tháng vẫn trỗ bông như thường sinh trưởng ở vùng trũng úng, lúa Viên, lúa Ba Bả trong vùng đất bồi ven biển, lúa lốc «ưa đất núi» lúa vay, không cần nhiều nước trồng trên vùng đất cát...[14]

Tập đoàn giống lúa dương thời dẫn đến sự hình thành những loại hình khá phong phú thích ứng với những điều kiện sinh thái rộng trong từng địa bàn của từng vùng đồng bằng hay những điều kiện sinh thái hẹp trong phạm vi một chân ruộng.

Cùng với quá trình gây chọn giống lúa. người nông dân còn quan tâm nhiều đến phát triển cây màu như rau, cây ăn quả, cây nguyên liệu công nghiệp... đặc biệt là cây màu.

Màu là loại cây lương thực quan trọng của nước ta đã góp phần vào việc giải quyết vấn đề «ăn» cho người và gia súc. Vùng đồng bằng Bắc bộ, những nơi ít ruộng lúa, màu là lương thực quan trọng trong bữa ăn hàng ngày.

Những cây màu loại hạt và củ được gây chọn từ thế kỷ XVII và trước đấy nhiều thế kỷ, đến nay, đã phát triển rộng rãi trên nhiều vùng đất khác nhau những cây màu vừa cho năng suất cao vừa có thể trồng trên những cánh đồng lúa vào mùa đông, thời kỳ mà các chân ruộng bỏ không.

Từ thế kỷ thứ XVIII, cây ngô mà Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* gọi là «lúa ngô», Trịnh Hoài Đức trong Gia Định thành thông chí gọi là «hoàng thúc» hay «hoàng mạch» trở thành cây màu khá phổ cập với sắc thái của nhiều địa phương: «Ngô Nghệ An phần nhiều giống trắng. Ngô trồng ở Lạng Sơn có đủ 5 sắc. Đến đầu thế kỷ XIX, giống ngô phổ biến trong cả nước là giống trắng, đỏ, vàng.

Trong danh sách màu, khoai lang cũng là cây lương thực quan trọng được trồng rộng rãi. Ngay từ thế kỷ XVIII, cùng với ngô, khoai lang đã góp phần giải quyết vấn đề lương thực cho nông dân ở một số vùng đồng bằng Bắc bộ, Trung bộ gặp khó khăn trong việc trồng lúa: «Các phủ Tam Đài (Vĩnh Phú), Quảng Oai ít ruộng cấy lúa gié, nhiều đồng bằng và đất bãi giả, họ thường trồng thục thử (ngô) và phiên thự (khoai lang) để làm thức ăn thường [15].

Ở đồng bằng Nam bộ, do đất đai nhiều, «thóc gạo thừa thãi» nên loại cây màu này chủ yếu dùng trong chăn nuôi.

Sau khoai lang còn nhiều loại khoai: Củ mài (thử dư), khoai sọ, khoai sáp... Ở Gia Định, trên từng loại chân ruộng đều trồng các giống khoai khác nhau. Ở gò đống có khoai ngọt, khoai sáp, khoai tía (tục gọi là huyết vu

---

10) Lê Quý Đôn — *Vân Đài loại ngữ*, sách đã dẫn, trang 178.

11) Định Châu, Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương thuộc Bắc Thái.

12) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. NXB KHXH Hà Nội, tập IV, trang 154.

13), 14) Lê Quý Đôn—*Vân Đài loại ngữ*, sách đã dẫn trang 178.

(15) Lê Quí Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, NXB khoa học xã hội, 1977 trang 283.

có thể nhuộm đỏ), khoai từ, ở phía Chăm thì có khoai nước, khoai hồ, khoai trắng... Một số vùng rừng núi như Sơn Tây, Thái Nguyên, Lạng Sơn còn trồng cây cao lương.

Bên cạnh ngô, khoai, vừng kê, đỗ, đậu, lạc là loại cây có giá trị dinh dưỡng cao cũng phát triển trên một quy mô rộng rãi. Riêng về đậu: Từ Nam ra Bắc có đến 10 loại những cây này. Không những làm phong phú thêm bữa ăn hàng ngày mà còn có tác dụng giữ đạm cho đất rất tốt. Với thành quả gieo trồng, người nông dân đã giải quyết được nhu cầu sinh hoạt đời sống và thực hành lối luân canh xen vụ, bồi dưỡng chất màu cho đất.

Trong cơ cấu trồng trọt, cây dâu có vị trí quan trọng. Trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa là nghề truyền thống của nhân dân ta. Đất đai thích hợp, lao động dồi dào, tập quán canh tác lâu đời, tạo điều kiện thuận lợi cho nghề trồng dâu, nuôi tằm phát triển trong những thế kỷ này. Nói đến cây trồng nhiệt đới phải nhấn mạnh vai trò trọng yếu của cây mía, hồ tiêu trong nền ngoại thương lúc đó. Cây mía và cây hồ tiêu được chuyên canh ở nhiều vùng đặc biệt là những vùng thuộc đồng bằng Nam bộ và nam Trung bộ. Riêng mía, hàng năm đã cung cấp một sản lượng lớn cho nghề sản xuất đường — một nghề thủ công đang phát triển — để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu thế kỷ XVIII, chỉ riêng những chiếc tàu buôn của thương nhân Hoa kiều hàng năm chở đi ở Hội An nhiều chuyến đường trắng trọng tải hơn 40.000 tấn.

Như vậy, cùng với hàng trăm giống lúa, các loại cây trồng trên đã hợp thành một hệ thống cây trồng nhiệt đới rất phong phú. Trong quá trình lao động tìm tòi, sáng tạo, người nông dân đã nắm vững đặc tính sinh thái của chúng và đưa về những vùng đất thích hợp để cây trồng đạt tới năng suất và phẩm chất cao. Xuất phát từ hướng gây chọn, phát triển đó, nhiều vùng đất trồng đã trở thành những địa phương có đặc sản nổi tiếng. Dưa hấu ở Cổ Lộng thành và ở La Khê, cà ở An Lãng (Láng) và Đại Từ, vải ở làng An Nhân (Đường Hào) (16)... Bí và dưa bở ở Bà Rịa khoai lang và ngô ở Biên Hòa, lạc ở Gia Định, xoài Bình Định, hạt tiêu Hà Tiên, mía Bình Thuận và Quảng Nam, măng cụt ở Vĩnh Long và Biên Hòa. (17)

3. Một vài nét về kỹ thuật trồng trọt thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX.

Hệ thống cây trồng này sinh trưởng trong một chế độ canh tác như thế nào? Đó là vấn đề cần giải đáp. Ở đây, chúng tôi tập trung vào tìm hiểu kỹ thuật sản xuất lúa, cây lương thực quan trọng hàng đầu. Do nguồn tư liệu giai đoạn này về kỹ thuật nông nghiệp quá sơ sài và tản mạn nên chúng tôi chỉ có thể đi vào một số mặt kỹ thuật làm đất, gieo cấy, phân bón.

Ở những thế kỷ này, hình thức cày bừa do trâu bò kéo vẫn là đặc trưng của kỹ thuật canh tác. Tuy cày bừa là phổ biến, song ở mỗi vùng, tùy theo tình hình đất đai, tập quán sản xuất còn sử dụng công cụ làm đất bằng cuốc, thuổng, dao...

Thế kỷ XVIII, ở Thuận Hóa, lối làm đất theo kiểu cày buộc hai trâu bắp cày ở giữa từ thế kỷ XVI vẫn còn lưu hành. Theo như Lê Quí Đôn, người nông dân cày hai trâu là đối với trâu cái, còn trâu đực khỏe hơn thì cày một con. Ở vùng ruộng thấp đầy bùn, nếu dùng trâu cày phải chọn con khỏe, chân cao, để tránh bị sa lầy. Chiếc cày do trâu bò kéo đã vỡ đất, xới xáo tăng canh tác, tạo điều kiện cho chiếc bừa làm nhỏ tơi đất. Chắc rằng chiếc bừa phổ biến thời ấy không khác xa bây giờ lắm. Ở một số địa phương như vùng Thuận Hóa, nông dân dùng bừa «như cái chõng và người bừa đứng lên trên». Bừa theo cách này người điều khiển không phải đi sau trâu bò nhưng không phải là hình thức thông dụng, có lẽ nó chỉ phù hợp với vùng đất cát.

Cày bừa làm nhiệm vụ vỡ và xáo đất, tạo điều kiện cho việc gieo trồng thuận lợi và có tác dụng vệ sinh đồng ruộng. Khâu cày bừa tuy đơn giản, nhưng hình thức phong phú vì mỗi địa phương, tùy theo tình trạng đất đai mà phương thức làm khác nhau; Ở vùng đất cát như tổng Bá Trời, người nông dân không cần làm đất kỹ chỉ «cày qua lên» mà bừa rồi vãi trồng, theo đó bừa qua, 5 ngày lúa mọc (18).

Hình thức cày bừa bằng dao, đốt rừng quảng canh theo kiểu «đao canh hỏa chủng» hay «dao canh thủy nậu» (cho nước vào ruộng ngâm cho cỏ chết nhũn rồi trồng lúa) từ xa xưa vẫn tồn tại ở vùng đồi núi. Biện pháp canh tác này phù hợp với cuộc sống du cư của cư dân vùng rẻo cao.

Đối với ruộng chân đồi thuộc loại ruộng lầy, chân ruộng có bùn loãng không lắng chặt được, người nông dân không cần cày bừa. Họ chỉ cuốc qua hoặc cho trâu bò dẫm nát rồi cấy. Phía tây trấn Nghệ An, dân phủ

(16) — Đường Hào thuộc Hải Hưng.

(17) — Trương Quốc Dụng — *Thoái thực kí văn* trang 161.

(18) — Lê Quí Đôn — *Phủ biên tạp lục*: sách đã dẫn trang 339.

Ngọa Ma «làm ruộng không dùng cày bừa, chỉ đuổi trâu đi trên ruộng giày xéo thành bùn, rồi cấy mạ xuống» [19].

Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, tùy theo loại ruộng cao, thấp mà có phương pháp làm đất khác nhau. Ruộng dồi núi thì dùng lối canh tác nương rẫy làm dồi «cày bằng dao, bừa bằng lửa», đợi mưa xuống rồi gieo thóc. Ruộng thấp như ở Phiên An, Biên Hòa, Định Tường thì dùng trâu cày. Ruộng bùn sâu như ở Vĩnh Thanh, Kiên Đăng thì cắt cỏ bùng lác, cào cỏ đắp bờ rồi gieo cấy. Ở loại ruộng thứ 3 này, người nông dân sử dụng chiếc phảng, loại công cụ độc đáo, để phát cỏ bùng lác. Nhờ có công cụ này, người nông dân giảm bớt được nặng nhọc khi khai phá và canh tác ruộng sâu.

Người nông dân rất chú trọng khi làm đất, khâu đầu của quá trình trồng cấy. Về mặt trồng trọt, trình độ phát triển của rễ lúa phụ thuộc nhiều vào điều kiện làm đất. Ở ruộng cày sâu, bừa kỹ, làm cỏ sục bùn nhiều lần, đất thoáng hơn, rễ thường phát triển tốt và ăn sâu.

Giải quyết xong khâu đất, người nông dân tiến hành cấy lúa. Hình thức phổ cập của khâu kỹ thuật này là gieo mạ cấy lúa. Chúng ta không có con số cụ thể nói về tuổi mạ của cây lúa là bao nhiêu ngày, chỉ biết rằng trong *Thoái thực kí văn*, Trương Quốc Dụng nói rằng mạ không nên để quá 60 ngày. Mạ để quá già, các đốt ống, cấy xuống không tốt.

Qua vài dòng miêu tả của một thương nhân ngoại quốc, chúng ta có thể biết tương đối cụ thể người nông dân đã cấy lúa như thế nào.

«Họ gieo mạ trên một thửa ruộng ngập chừng một vài ngấn diện tích sau khi đã cày vỡ hai lượt và dùng cuốc xới kỹ. Khi mạ cao năm sáu tấc [20], họ nhổ mạ và cấy vào các thửa ruộng đã bừa kỹ lại và cho ngập nước theo khoảng cách: Mỗi cụm từ bốn đến năm gốc và cách nhau năm sáu tấc» [21].

Đây là toàn bộ quá trình gieo mạ cấy lúa. Nếu chúng ta làm một phép tính đơn giản từ những số liệu này thì thấy rằng: mật độ cấy của nông dân thế kỷ XVIII là khoảng 17 khóm mạ/m^2 hay 85 dảnh mạ/m^2. So sánh với thực tế cấy hiện nay [22] thì nông nghiệp thời đó cấy thưa hơn một chút. Dĩ nhiên đây là con số tương đối thể hiện kỹ thuật gieo cấy của một vùng đất, còn trên thực tế, tùy theo giống lúa cụ thể và từng chân ruộng, tùy theo tập quán sản xuất của mỗi địa phương, có thể xê dịch con số này phản ánh một quá trình lao động tìm tòi sáng tạo của người nông dân trong hoàn cảnh canh tác cụ thể của mình nhằm mục đích nâng cao năng suất cây trồng.

Với kỹ thuật gieo mạ, cấy lúa, cây lúa sử dụng ruộng đất ngắn hơn thời gian sinh trưởng của nó, do đó, người nông dân có thể tận dụng đất đai trong ruộng cấy bằng cách trồng xen cây ngắn ngày. Điều này càng quan trọng đối với những giống lúa địa phương dài ngày, cho cấy. Người nông dân có thể trồng màu hoặc trồng thêm một, hai vụ lúa nữa trong năm.

Gieo mạ cấy lúa là hình thức phổ biến nhưng không phải là duy nhất ở những vùng cao, ruộng khô, vùng đất này có đặc điểm không giữ nước được lâu, vì vậy người nông dân trực tiếp gieo thẳng những giống lúa chịu hạn vùng Thuận Hóa, nông dân trồng lúa Vày, lúa không cần nhiều nước — theo cách thức này, trong điều kiện đất nước như vậy, gieo thẳng đã trở thành một tập quán canh tác thích hợp.

Khi đề cập cụ thể kỹ thuật gieo thẳng ở một vùng đất thuộc Nghệ An, Lê Quí Đôn nêu rõ tác dụng của nó: «Đất 12 tổng thuộc huyện Đông Thành trấn Nghệ An đều là đất cát, dân huyện ấy theo tục truyền, cứ đến tiết mang chủng (tua rua mọc) thì khởi công cày bừa gieo thóc giống rất dày, ngay ngày hôm sau gieo giống, lại bừa lần nữa, thóc giống với cát lẫn lộn. Không bao lâu thóc mọc mầm mưa xuống, thấm ướt, màu đất bồi bổ cho lúa, lúa mọc lên tốt như cỏ, lại bừa lần nữa, mặc dầu đã có lúa. Bừa thế, đã không hại lúa mà trừ được cỏ.» [23]

Trong quá trình canh tác, phân bón là một yếu tố quan trọng được người nông dân sử dụng từ lâu. Bón phân đủ và đúng không những tạo được năng suất cao mà còn duy trì và phát huy những đặc tính quí của sản phẩm, tăng khả năng chống sâu bệnh khi thời tiết không thuận.

Điều kiện khí hậu, thời tiết, đất đai nước ta cũng chứa đựng một tiềm năng cung cấp chất màu cho đất trồng. Mưa dông nhiệt đới

(19) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, nhà xuất bản Sử học Hà Nội, năm 1966, trang 68.

(20) 1 tấc = 4cm

(21) Theo Nguyễn Thanh Nhã — *Bức tranh kinh tế VN thế kỷ XVII, XVIII*.

(22) Mật độ cấy còn tùy theo từng giống lúa, song, con số trung bình của nông nghiệp những năm 60 đối với giống địa phương cao cây là 20 đến 25 khóm/m^2.

(23) Lê Quí Đôn — *Vân đài loại ngữ*, sách đã dẫn, trang 181.

hàng năm mang lại cho đồng ruộng một lượng đạm không nhỏ, tảo lục xanh sống cho lúa có khả năng hút đạm của không khí và nước phù sa do lũ các dòng sông mang về cũng là nguồn dinh dưỡng đáng kể.(24)

Ở hai thế kỷ này, nguồn phân trồng khá phong phú nhưng thông dụng nhất có lẽ vẫn là phân xanh, các biện pháp canh tác cũng có tác dụng tăng chất màu cho đất. Ở nhiều vùng như Đông Thành (Nghệ An), khi lúa chín, người nông dân « thu gặt rồi, gốc lúa còn lại, không cắt đi, để cho nó thối thành phân, bón ruộng cày tốt » (25).

Phương thức trả lại toàn bộ tàn dư thực vật cho đất này có tác dụng nâng cao hàm lượng mùn, hạn chế xói mòn và chống rửa trôi đất.

Hình thức trồng xen xanh cây màu, đặc biệt là cây đậu — loại cây có nốt sần cố định được đạm của không khí hay đổi giống lúa trồng trên từng chân ruộng cũng nhằm bồi dưỡng và bảo vệ đất. Trong *Vân đài ngoại ngữ*, Lê Quí Đôn nêu cách sử dụng biện pháp kỹ thuật này: « Phép làm cho tốt ruộng, thì nên trồng đậu xanh trước, thứ đến đậu nhỏ và vừng. Các thứ cây trồng ấy trồng vào tháng 5, tháng 6. Đến tháng 7, tháng 8 (thu hoạch xong) cày bừa lật úp xuống làm ruộng trồng cho mùa xuân năm sau, thì mỗi năm thu được 10 thạch. Những cây đậu và vừng, bừa cày lên như thế sẽ bón cho ruộng tốt ngang với bón phân tằm hay phân người » (26).

Nguyên tắc xen canh những cây hỗ trợ cho đất lúa trong thời gian này không biết cụ thể thế nào song, qua điều ghi chép được của Lê Quý Đôn, chúng tôi nghĩ rằng hình thức xen canh bón ruộng phổ biến từ trước và đến lúc này đã khá thành thục.

Ngoài nguồn phân vô cơ, phân hữu cơ như phân chuồng phân, bắc « từ thế kỷ XVII (27) đã được người nông dân dùng làm nguyên liệu chính trộn với đất thó, muối thưng với tro bếp, phân xanh » để bón ruộng.

Từ gây chọn và phát triển các giống lúa trên từng vùng đất thích hợp, người nông dân thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX đã sử dụng những biện pháp canh tác nhuần nhuyễn qua nhiều thế kỷ, phấn đấu đạt phẩm chất và năng suất cao cho cây trồng. Một cây lúa cấy xuống cho năng xuất bốn, năm bông thóc ... Đó là thành quả của quá trình lao động cần cù sáng tạo của người nông dân trong điều kiện phương tiện canh tác còn thô sơ. Mặc dù chỉ dừng lại ở kinh nghiệm, nhưng trình độ sản xuất lúa ở giai đoạn này đã khá phát triển.

Trên đây là những nét lớn về kỹ thuật trồng lúa. Đối với cây màu, rau, cây ăn quả.... hầu như không thấy tài liệu nào phản ánh kỹ thuật canh tác loại cây này một cách cụ thể.

Vùng đồng bằng Bắc bộ, như chúng tôi có dịp đề cập sản xuất nông nghiệp tập trung ưu tiên cho cây lúa, còn cây màu, thì nhìn chung, chỉ khuân trong phạm vi phụ lúa, trừ nơi đất bãi sông, đất bãi biển và vùng cao, nơi tập trung chuyên canh cây màu. Sản xuất cây ăn quả chỉ nằm trong phạm vi mảnh vườn nhỏ bé của gia đình.

Vùng đồng bằng Nam bộ, ngay từ thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX, tình hình sản xuất cây ngoài lúa lại khác. Bên cạnh đất lúa, các vùng chuyên canh rau, màu, cây hương liệu, cây ăn quả xuất hiện với hàng loạt sản phẩm các loại.

Trong khuôn khổ chế độ phong kiến phương Đông với sự phổ biến của sản xuất tiểu nông manh mún và phân tán, nghề trồng trọt VN thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX, tuy có những thành tựu đáng kể, nhưng không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Nhìn chung, nghề trồng trọt vẫn ở trình độ thủ công thô sơ, dựa vào lối mòn của kinh nghiệm, chưa tạo nên một bước tiến bộ vượt bậc trong cải tiến công cụ sản xuất cũng như kỹ thuật canh tác.

Tập đoàn giống lúa thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX phong phú nhưng chủ yếu còn giới hạn trong phạm vi một địa phương.

Một số vùng chuyên canh phát triển ở đồng bằng nam Trung bộ và Nam bộ nhưng không phải là sự phân công, phân vùng qui mô của xã hội mà còn mang tính chất tự phát.

Trong điều kiện một nền sản xuất nông nghiệp nhỏ lạc hậu, phân tán, người nông dân không có khả năng cải tiến kỹ thuật canh tác để tạo ra bước chuyển biến căn bản

(Xem tiếp trang 94)

---

(24) Sông Hồng có lượng phù sa khoảng 1,4 kg/m^3. Đất phù sa sông Hồng là loại đất màu mỡ có tỉ lệ mùn 1,3 đến 2% đạm tổng số là 0,10 đến 1,2% sông Cửu Long có lượng phù sa khoảng 0,1 kg vào mùa cạn, 0,3 vào mùa cạn, 0,3kg vào mùa lũ. Đất phù sa sông Cửu Long có độ phì khá cáo tỉ lệ mùn 2—4%, đạm tổng số 2,1 2%.

25) Lê Quý Đôn — *Vân Đài loại ngữ*, sách đã dẫn trang 181

26) Lê Quý Đôn — *Vân Đài loại ngữ*, sách đã dẫn trang 170.

27) Theo Nguyễn Thanh Nhã — *Bức tranh kinh tế VN thế kỷ VXVII, XVIII.*

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở NAM BỘ DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC (1862-1945)

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

Từ cuộc khai hoang đầu tiên của người Việt vào thế kỷ XVII, việc sản xuất lúa gạo đã trở thành một truyền thống ở Nam Bộ, đặc biệt là đối với các tầng lớp cư dân sinh sống trên những vùng đất màu mỡ của đồng bằng sông Cửu Long. Và đất Nam Bộ đã dần dần trở thành một trung tâm của nền kinh tế lúa gạo ở Đàng Trong. Cho đến giữa thế kỷ XX lúa gạo vẫn là nguồn tài nguyên chủ yếu, dồi dào nhất của vùng đất này. Trong ý đồ xâm chiếm và khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã sớm nhận thấy lúa gạo ở Nam Bộ có thể sử dụng được như là một công cụ kinh tế và chính trị để bóc lột và trấn áp nhân dân ta. Ruộng đất, nhân lực bản xứ là những nguồn của cải có thể khai thác một cách trực tiếp và nhanh chóng nhất để đem lại số ngân sách cần thiết cho sự thành lập và củng cố chính quyền thuộc địa.

SƠ LƯỢC VỀ SỰ KHAI THÁC ĐẤT ĐAI VÀ SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở NAM BỘ TRƯỚC KHI NGƯỜI PHÁP ĐẾN

Theo sử cũ, đồng bằng Nam Bộ đã có người sinh sống từ đầu công nguyên. Đây là các cư dân thuộc các vương quốc Phù Nam, Chu Nại, Bà Ly và tiểu quốc Mạ. Đến thế kỷ VI, nước Chân Lạp thay thế Phù Nam và người Khơme chiếm cứ vùng đất miền Tây và một phần đất miền Đông. Cho đến khi người Việt đến định cư, người Khơme vẫn còn sinh sống trên các *giồng* đất cao, còn trong lưu vực sông Đồng Nai thì có mấy tộc người thiểu số sống trên vùng đồi núi (1).

Người Việt bắt đầu khai thác và lập nghiệp ở Nam Bộ từ giữa thế kỷ XVII, dưới thời Trịnh – Nguyễn phân tranh. Suốt các thế kỷ XVII, XVIII một làn sóng người Việt từ miền Bắc và miền Trung di cư vào Nam với nhiều thành phần xã hội phức tạp diễn ra gần như liên tục (2). Với sự quần tụ dân cư này, nhiều vùng đất hoang của Nam Bộ đã được khai phá. Miền Bà Rịa – Đồng Nai là vùng đầu tiên được người Việt vỡ hoang trồng lúa trên các lớp phù sa của sông Đồng Nai. Tuy sản xuất với những kỹ thuật thô sơ, vùng Đồng Nai – Gia Định vào các thế kỷ XVII–XVIII đã đạt được những sản lượng khá cao, năng suất thu hoạch gấp từ 100 đến 300 lần số lúa giống đem gieo (3). Do đó Nam Bộ đã sớm có nhiều lúa gạo thặng dư để bán ra miền Trung (4); và xứ Đồng Nai, vào giữa thế kỷ XVIII, theo nhận xét của Pierre Poivre, đã trở thành «một vựa lúa của xứ Đàng Trong» (5). Ngoài ra, các lái buôn còn dùng thuyền chở gạo bán ra nước ngoài. Việc này tuy vẫn bị chính quyền nhà Nguyễn nghiêm cấm (6), nhưng đã trở thành một hoạt động kinh tế đặc biệt của Nam Bộ, có hệ thống, trong đó người Hoa giữ một vai trò chủ yếu (7). Để mở mang và củng cố thế lực ở phía Nam, chính quyền nhà Nguyễn khuyến khích và tỏ ra dễ dãi đối với việc chiếm đất hoang lập ấp của dân chúng, tạo điều kiện cho sự hình thành của tầng lớp đại điền chủ, làm cơ sở xã hội và chỗ dựa cho chế độ (8). Trong thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã cho đào một số kênh như kênh Bảo Định (1765), kênh Thương Mãi (1785), kênh Thoại Hà (1818), kênh Vĩnh Tế (1819); nhờ đó mà diện tích canh tác được mở rộng. Đến giữa thế kỷ XIX, diện tích ruộng lúa đã được khai thác ở Nam Bộ đã lên đến 215.500 hecta, năm 1868.

Như vậy, trước khi người Pháp đến, ở Nam Bộ, sự khai thác đất đai và sản xuất lúa gạo đã có một quá trình phát triển lâu dài, và nền kinh tế lúa gạo ở đây đã là một hoạt động chủ yếu của đại đa số cư dân địa phương.

SỰ SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở NAM BỘ TỪ KHI NGƯỜI PHÁP THIẾT LẬP CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA

Từ ngày đánh chiếm Nam Bộ, chính quyền thuộc địa đã có một chính sách ngày càng triệt để trong việc khai thác đất đai và tài nguyên bản xứ. Cho đến cuối thế kỷ XIX – thời kỳ chinh phục lãnh thổ và trấn áp những phong trào kháng chiến của nhân dân ta – người Pháp đã lợi dụng số lúa gạo vốn có thu nhận được từ số ruộng đất do người Việt khẩn hoang từ trước để bán ra nước ngoài. Từ 1900 – 1930, với chủ trương của Toàn quyền Paul Doumer, việc khai thác đã đưa lên quy mô lớn và có hệ thống với những công trình thủy nông lớn và sự đầu tư tư bản ngày càng nhiều của các nhà tài chính, chính quyền thuộc địa và của chính quốc. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1930, với những ảnh hưởng lâu đời và nhiều mặt của nó, nền kinh tế lúa gạo ở Nam Bộ bị suy sụp một cách trầm trọng. Người Pháp đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm cứu vãn tình trạng này, song giai đoạn 1930 – 1945 bắt đầu với những khủng hoảng kinh tế, chính trị và xã hội, đã chấm dứt với sự sụp đổ của chế độ thực dân bằng cuộc Cách mạng Tháng Tám. Trong những đường nét lớn, ta có thể nhận thấy rằng chính sách khai thác đất đai và nông nghiệp của chính quyền thuộc địa là nhằm phục vụ lợi nhuận của giới tư bản Pháp và tạo ra giai cấp đại điền chủ, cơ sở xã hội của sự thống trị thực dân và là điều kiện dẫn đến sự xuất cảng lúa gạo, nguồn tài nguyên chủ yếu của Nam Bộ.

Trước hết là một vài con số tiêu biểu của việc sản xuất lúa gạo ở vùng đất này: Người Pháp chiếm Gia Định năm 1859, và với 2 hòa ước Nhâm Tuất (1862), Giáp Tuất (1874) Nam Bộ đã biến thành thuộc địa của Pháp. Trong gần 100 năm sau đó, từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, khối lượng lúa gạo sản xuất ở Nam Bộ đã liên tục gia tăng theo một nhịp độ khá nhanh chóng. Ta có thể phân định những giai đoạn lớn của quá trình phát triển đó như sau: Về diện tích canh tác, năm 1868, Nam Bộ có 215.500 hecta ruộng lúa. Năm 1880, diện tích này đã gia tăng gấp đôi đạt đến 522.000 hecta; năm 1894: 1.134.000 hecta; năm 1909: 1.527.000 hecta; năm 1927: 2.056.000 hecta (9); 1939: 2.308.000 hecta (10).

Về khối lượng lúa thu hoạch, ta có những con số sau:

Năm	*Diện tích ruộng lúa*	*Thu hoạch*
1868	215.500 hecta	259.000 tấn
1880	522.000 »	627.000 tấn
1894	1.134.000 »	1.361.000 »
1909	1.527.000 »	1.833.000 » (11)
1927	2.056.000 »	2.300.000 »
1939	2.308.000 »	3.715.000 » (12)

Như vậy, từ 1868 đến 1939, số lúa sản xuất ở Nam Bộ đã tăng gấp 15 lần. Từ 259.000 tấn năm 1868, khối lượng thu hoạch đã đạt trên 1 triệu tấn năm 1889, 2.150.000 tấn năm 1910, 3.100.000 tấn năm 1935 và 3.715.000 tấn năm 1939. Các giai đoạn phát triển của mức sản xuất: 1 triệu tấn (thập niên cuối thế kỷ XIX), 2 triệu tấn (3 thập niên đầu thế kỷ XX) và từ 2 tới 3 triệu tấn (1927 – 1936) là những thời kỳ quan trọng, thời kỳ thực hiện những công trình đại thủy nông và hình thành những đại điền sản và thời kỳ cải tiến kỹ thuật, phản ánh những đặc điểm của chính sách khai thác triệt để của chính quyền thuộc địa và sự tập trung tư bản mạnh mẽ của các nhà tài phiệt vào nền kinh tế lúa gạo của Nam Bộ.

Trong những điều kiện nào mà diện tích ruộng lúa và sản lượng lúa gạo đã gia tăng một cách nhanh chóng như những con số trên đây cho thấy? Đó là nhờ ở những điều kiện như: địa lý, nhân công, tài chánh và những điều kiện khác.

Ruộng lúa ở Nam Bộ được khai thác trải rộng trên cả đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm cả miền Đông và miền Tây. Đất đai, phần lớn được tạo thành bằng một lớp cát trải trên một nền đất sét, thuộc vào loại đất phì nhiêu nhất trong nông nghiệp. Theo những điều kiện đất và nước ở từng vùng, ruộng lúa được chia ra làm nhiều loại theo điều kiện địa lý. Loại thứ nhất được khai thác trên những thành tạo phù sa cổ như ở Tây Ninh, Gia Định hay ở những nền đất mới nhưng chắc như ở Rạch Giá. Ở đây, lúa được cấy vào mùa mưa và thu hoạch vào đầu mùa khô. Loại thứ hai được khai thác trong những vùng ít bị ngập nước có lớp phù sa giàu chất hữu cơ như ở Vĩnh Long, Cần Thơ, phía Bắc Sóc Trăng. Việc đồng áng ở các nơi này rất vất vả. Nông dân không cày đất, phải phát cỏ bằng tay và cấy lúa vào cuối mùa mưa. Loại thứ ba ở vùng đất thấp, ngập nước nhiều tháng trong năm, nước cao nhất vào tháng 9 như ở Long Xuyên, Châu Đốc. Những ruộng lúa này rất phẳng, dễ cày bừa và lúa được sạ trực tiếp vào đầu mùa mưa. Ngoài ra, còn có loại đất có thể trồng lúa sau khi nước rút, lúa trồng ở đây gọi là lúa mùa khô. Như vậy, điều kiện đất đai ở Nam Bộ nói chung là thuận lợi cho việc trồng lúa. Sự phân bố địa lý của các loại đất khá đơn giản

tạo thành những vùng lúa thuần nhất. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc thống nhất các giống lúa theo vùng khai thác, nhằm tăng năng suất ruộng lúa ([13]). Khí hậu Nam Bộ nói chung tương đối ôn hòa. Nhiệt độ trung bình khoảng 28°, rất thuận lợi cho cây lúa trổ bông. Độ ẩm của khí quyển tương đối thấp hơn miền Trung và miền Bắc, được bù trừ do một chế độ mưa khá đều: mùa mưa thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 hay tháng 11.

Trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, sự khai thác Nam Bộ về mặt kinh tế đi liền với một tỷ số gia tăng dân số. Trên diện tích toàn miền khoảng 64.700 km^2, tình hình dân số trong tương quan với diện tích ruộng lúa từ năm 1901 đến năm 1938 được ghi nhận như sau:

Năm	*Dân số (người)*	*Ruộng lúa (hecta)*
1880	1.679.000 ([14])	522.000
1901	2.867.000	1.174.000.([15])
1926	3.855.000	1.961.000
1931	4.233.000	1.984.000
1936	4.357.000 ([16])	2.164.000 ([17])

Qua bản thống kê, ta thấy diện tích trồng lúa được khai thác đã gia tăng một cách nhanh chóng cùng với đà phát triển của dân số. Từ năm 1880 đến 1936, dân số Nam Bộ tăng 2,8 lần (từ 1.679.000 lên 4.357.000 người) trong khi đó diện tích lúa tăng 4,1 lần (từ 522.000 lên 2.164.000 ha). Như vậy, diện tích ruộng lúa đã tăng nhanh hơn nhiều so với dân số. Điều này cho ta thấy khả năng gia tăng ruộng lúa là rất lớn ở đồng bằng Nam Bộ. Tuy nhiên, với một mật độ trung bình 65 người / km^2 và 2,1 người / hecta ruộng lúa vào năm 1931 thì Nam Bộ là một vùng thưa dân. Với những kỹ thuật thô sơ, lao động chân tay là phổ biến và trình độ cơ giới hóa rất thấp lúc đó, nên kinh tế nông nghiệp trồng lúa rõ rệt lâm vào tình trạng thiếu nhân công.

Vấn đề thiếu lao động thực sự được đặt ra từ cuối thế kỷ XIX khi người Pháp xác định việc xuất cảng lúa gạo là nguồn lợi chính của thuộc địa và có chủ trương khai thác rộng rãi đất đai để trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long.

« Dù sao chăng nữa, và vì bất cứ nguyên nhân nào, sự khan hiếm nhân công ở Nam Kỳ là điều không thể chối cãi, và đây là điều dễ hiểu, đến mức độ nào đó việc này có thể di hại, và trong tương lai ngày càng di hại một cách tương xứng với đà gia tăng của việc khai hoang, sự phát triển kinh tế của thuộc địa chúng ta, mà nguồn thịnh vượng chính, và hầu như độc nhất, là việc trồng lúa » ([18])

Vấn đề thiếu lao động và sự cần thiết gia tăng diện tích khẩn hoang được chính quyền thuộc địa và các điền chủ phần lớn là người Pháp liên tục đề ra một cách cấp thiết, thực ra là phản ánh của chủ trương khai thác thuộc địa một cách triệt để về mặt kinh tế: một mặt, ruộng đất chưa cung cấp đủ mức sản xuất cho họ vì đất hoang còn nhiều và năng suất ruộng lúa còn thấp, do đó cần thêm nguồn lao động; mặt khác, lao động của người nông dân Nam Bộ chưa được khai thác một cách đúng mức để có thể cung cấp nhiều lúa gạo hơn. Đây là những đòi hỏi của một hệ thống kinh tế chủ yếu đặt trên mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, luôn luôn tìm biện pháp kiếm lời một cách nhanh chóng nhất cho số vốn đã đầu tư.

Vốn đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ở Nam Bộ xuất phát từ nhiều nguồn: hoặc từ các ngân hàng và những hiệp hội chuyên kinh doanh về mặt tài chính, từ các hội tương trợ trong sản xuất nông nghiệp, từ các địa chủ đóng vai trò chủ ngân hàng, hoặc từ các lái buôn lúa gạo hay các nhà xuất cảng v.v...

Từ năm 1900 và đặc biệt từ năm 1924, số tư bản đầu tư ở Nam Bộ đã gia tăng một cách nhanh chóng:

Năm	*Nam Bộ*	*Toàn Đông Dương*
1924	137,5 triệu đồng	247,7 triệu đồng
1928	403,8 »	821,3 » ([19])

Trong giai đoạn 5 năm 1924 – 1928, tổng số tư bản đầu tư ở Nam Bộ là 1.363,1 triệu đồng. Như vậy, Nam Bộ chiếm hơn 50% số tư bản đầu tư ở Đông Dương. Sở dĩ Nam Bộ đã thu hút được một số vốn đầu tư lớn như thế vào nông nghiệp là vì hoạt động kinh doanh trong sản xuất và xuất cảng lúa gạo có thể đem lại mức lợi nhuận cao, nhanh chóng và được đảm bảo bằng số tài sản điền địa sẵn có rất lớn. Vào khoảng 1928 – 1930 theo điều tra của Y. HENRY, chỉ tính riêng ruộng lúa của Nam Bộ (2.259.760 hecta) trị giá của số tài sản điền địa đã lên đến 633.066.000 đồng bạc Đông Dương ([20]).

Ngân hàng Đông Dương *(Banque de l'Indochine)* được thành lập từ năm 1875, có tầm hoạt động bao trùm cả Nam Bộ, các nước Đông Dương và nhiều thuộc địa khác của Pháp. ([21]). Với tính chất tư bản độc quyền, ngân hàng này giữ một vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế lúa gạo ở Nam Bộ, từ khâu sản xuất, thu mua cho đến việc xuất cảng (khoảng 1920 – 1930, cung cấp từ 50 đến 70% tài chính cho các hoạt động trên). Chi nhánh ngân hàng Đông Dương ở Cần Thơ chủ yếu hoạt động với dịch vụ này, cung cấp đến 70% giá trị của mỗi vụ mùa ở địa phương

Với sự phát triển nông nghiệp ở Nam Bộ, nhu cầu về tổ chức nông tín đã được đề ra từ lâu với chính quyền thuộc địa. Nghị định ngày 21-4-1876 cho phép những khoản cho vay thế chấp bằng vụ mùa với sự hỗ trợ của ngân hàng Đông Dương.

Năm 1932, sở cho vay theo điền sản (Service des Prêts Fonciers) cho vay 2.262 trường hợp với tổng số là 35,8 triệu đồng, được thế chấp bằng 400.000 hecta ruộng lúa (22). Phần lớn nông dân vẫn vay tiền ở các địa chủ trong vùng. Từ khi có các tổ chức nông tín, các trung và đại điền chủ vay tiền ở quỹ nông tín với mức lãi từ 6 — 10% một năm và đem cho nông dân vay với mức lãi từ 20 — 30% một tháng. Ngoài ra các giới làm ăn thường vay tiền của *người sét-ty* (chettys) là những người Ấn Độ chuyên cho vay tiền lấy lãi. Vào khoảng 1930 — 1932, tổng số tiền của các chủ nợ người Việt mỗi năm lên đến 9,5 triệu đồng và của người *sét-ty* lên đến 30 triệu đồng (23).

Hệ thống tài chính của việc sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ cho thấy rõ tính chất tư bản của hoạt động kinh tế này. Mọi sinh hoạt có liên quan đến lúa gạo, dù lớn dù nhỏ, đều tùy thuộc vào các thế lực tư bản về tài chính. Các ngân hàng, các tổ chức nông tín, tổ chức điền sản và các nhà tài phiệt kiểm soát hầu hết toàn bộ ruộng đất, vốn trang bị và vốn khai thác vụ mùa *(capital foncier, capital d'équipement, capital de campagne)*, trong lúc những người sản xuất, từ người nông dân làm thuê, người tá điền cho đến người chủ ruộng, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, đều phải vay nợ và chịu sự chi phối của các thế lực trên. Sự độc quyền của ngân hàng Đông Dương đã đóng vai trò rất lớn trong sự phát triển của các thế lực tư bản ở Nam Bộ. Các tổ chức nông tín chỉ phần nào thúc đẩy sản xuất nhưng lại tạo nhiều thuận lợi cho những người buôn bán làm ăn theo lối đầu cơ không nghĩ tới hậu quả đối với sản xuất. Tuy nhiên, vì chính quyền thuộc địa nắm quyền kiểm soát các nguồn tài chính, vì ruộng đất nhiều và giá lao động rẻ, nên việc sản xuất lúa gạo vẫn đem lại nhiều lợi nhuận cho những người bỏ vốn đầu tư trong lĩnh vực này.

Dưới thời Pháp thuộc, với mục đích quân sự (24) và kinh tế, chính quyền thuộc địa tiếp tục cho đào thêm nhiều kênh đào mới, đặc biệt từ đầu thế kỷ XX, với chính sách khai thác lớn của Toàn quyền Paul Doumer (25). Năm 1926, hệ thống kênh đào ở Nam Bộ gồm 600 km kênh chính (rộng 40 m ở phía cửa, sâu 2,5 m lúc nước ròng), và hơn 2.000 km kênh phụ. Hệ thống này cho phép khai thác 1.250.000 hecta, được thực hiện với kinh phí 48 triệu đồng, tính trung bình là 40 đồng cho mỗi hecta (26). Năm 1927, những công trình thủy lợi được tiếp tục qua hợp đồng với công ty đào kênh và công trình công chánh của Pháp *(Société française d'Entreprices de Dragages et de Travaux publics)*. Từ tháng 1-1927 đến tháng 4-1928, khối lượng đất đã đào lên đến 8.066.672 m^3 (27). Tuy nhiên, với diện tích rộng lớn của Nam Bộ, hệ thống kênh đào dưới thời Pháp thuộc cũng chưa đủ để khai thác toàn bộ vùng đất này.

Ngoài việc xay xát lúa gạo được cơ giới hóa một cách khá mạnh mẽ để phục vụ xuất cảng, việc dùng máy trong sản xuất nông nghiệp còn rất hạn chế, đang ở trong giai đoạn thí nghiệm. Chính quyền thuộc địa cũng như các nhà tư bản tài chính không đầu tư nhiều vào lĩnh vực này, vì họ vẫn còn khai thác được nguồn lao động với giá quá rẻ ở người nông dân bản địa, và nói chung, phương pháp canh tác ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc vẫn được duy trì trong một tình trạng rất lạc hậu, chủ yếu sử dụng lao động chân tay và sức kéo trâu bò trong sản xuất. Vì thiếu lao động, vì sự tồn tại của lề lối làm việc cổ lỗ và trang bị kỹ thuật kém cỏi việc trồng lúa ở Nam Bộ chỉ đem lại năng suất thấp và thu hoạch không đều. Tùy theo loại ruộng, năng suất trên mỗi hecta vào khoảng 1930 trong một vụ mùa không bị thiên tai được tính trung bình như sau (28):

— Ruộng cấy 1 lần	:	12,6 mỗi hecta
— Ruộng cấy 2 lần	:	17,8 »
— Ruộng 2 vụ	:	24,5 »
— Ruộng lúa nổi	:	11,4 »
Trung bình chung	:	13,4 »

Năng suất ruộng lúa kém cho thấy tình trạng sản xuất dưới mức (sous-production) của Nam Bộ. Chính quyền thuộc địa, tuy có chủ trương phát triển nông nghiệp về các tỉnh miền Tây, nhưng không chú trọng nhiều đến việc tăng năng suất ruộng lúa và năng suất lao động (29). Năm 1931, tình trạng này được báo cáo lên Hội đồng thuộc địa của chính phủ Nam Kỳ như sau: « *Năng suất tính theo hecta vẫn còn kém và các phương pháp canh tác không hề được cải tiến: các tá điền theo sáng kiến riêng của họ, không hiểu được các phương pháp của họ thiếu sót đến ngần nào. Và mặt khác họ thiếu tiền để cải tiến(...) Phân bón luôn được dùng ít* » (30).

Nói chung, điều kiện kỹ thuật của việc sản xuất lúa gạo của Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc vẫn còn ở trong một tình trạng kém cỏi. Chính quyền thuộc địa nhấn mạnh việc khai hoang để tăng diện tích canh tác và áp

dụng một số biện pháp nhằm thực hiện chính sách này, như đào kênh thủy lợi, tổ chức nông tín, tìm nguồn lao động. Dĩ nhiên việc mở rộng diện tích ruộng lúa đã đem lại một khối lượng lúa gạo đáng kể và một số lợi nhuận to lớn cho chính quyền thuộc địa. Tuy nhiên, trong sản xuất, tiền công lao động, vấn đề cơ giới hóa và năng suất ruộng lúa vẫn bị duy trì trong một trình độ thấp kém. Điều này cho thấy nền kinh tế lúa gạo của Nam Bộ đã phát triển mạnh mẽ trên sự cùng khổ của nông dân. Các nhà tư bản tài chính chỉ muốn thu lợi nhuận một cách nhanh chóng nhất trên số vốn đầu tư, thường thường là theo từng vụ mùa, với sự bảo đảm của số ruộng đất thế chấp, và họ ít quan tâm đến việc trang bị kỹ thuật và việc nâng cao năng suất, là những vấn đề đòi hỏi những đầu tư dài hạn hơn.

SỰ PHÂN BỐ CƯ DÂN VÀ CƠ CẤU ĐIỀN SẢN – SỰ HÌNH THÀNH CÁC ĐẠI ĐIỀN SẢN. ẢNH HƯỞNG CỦA VẤN ĐỀ NÀY ĐỐI VỚI SỰ SẢN XUẤT Ở BA MIỀN CỦA NAM BỘ.

Năm 1931, mật độ trung bình ở Nam Bộ là 65 người/km², cao nhất là ở tỉnh Bến Tre (179 người/km²); và sự phân bố cư dân giữa ba khu vực hành chánh được tính như sau [31]:

	Diện tích (Km²)	*Dân số* (%)
Miền Đông	25.000 (31%)	849.000 (20%)
Miền Trung Tây	14.000 (22%)	1.774.000 (41,7%)
Miền Cực Tây	25.502 (39%)	1.610.000 (38,3%)

Do tình trạng phân bố lao động thiếu cân đối, sự phát triển nông nghiệp không được đồng đều giữa ba khu vực hành chính. Vào khoảng 1930 – 1931, tương quan giữa dân số và diện tích ruộng lúa được ghi nhận như sau:

	Dân số	*Ruộng lúa*	*Mật độ lương thực*
Miền Đông	849.000 (20%)	1.558 (6,9%)	4,7
Miền Trung Tây	1.774.000 (41,7%)	8.466 (3,6%)	2,1
Miền Cực Tây	1.610.000 (38,3%)	12.507 (55,5%) [32]	1,2

Như vậy, ở miền Đông, 20% dân số của Nam Bộ chỉ canh tác 6,9% diện tích ruộng lúa của toàn xứ; ở miền Trung Tây, 41,7% dân số canh tác 37,6% diện tích ruộng lúa và ở miền Cực Tây, 38,3% dân số canh tác 55,5% diện tích ruộng lúa. Theo những số liệu thống kê của các cuộc điều tra thực hiện vào 1930 1931: Nam Bộ có 2.300.000 hecta ruộng lúa phân bố như sau, theo loại điền sản [33]:

Điền sản	Diện tích		Điền chủ	
	ngàn hecta	phần trăm	ngàn người	phần trăm
Dưới 5 hecta	345	15%	183	71,8%
Từ 5 – 10 hecta	851	37%	66	25,7%
Trên 50 hecta	1035	45%	0,2	2,5%
Ruộng công	69	3%	0	0

Các đại điền sản (trên 50 hecta) chiếm 45% diện tích ruộng lúa của toàn Nam Bộ, và tập trung vào 2,5% điền chủ, trong lúc các tiểu điền sản (dưới 5 hecta) chỉ chiếm 15% diện tích ruộng lúa phân phối cho 71,8% điền chủ. Các tiểu điền sản chủ yếu tập trung ở các tỉnh đông dân cư nhất (Chợ Lớn, Mỹ Tho, Trà Vinh, Sa Đéc, Bến Tre), các trung điền sản biến đổi từ 24 – 34% trong ba miền. Các đại điền sản phần lớn tập trung ở miền Tây, ở các vùng đất mới khai thác (Bạc Liêu, Rạch Giá) theo chế độ đặc nhượng điền sản (*Régime des Concessions*) được áp dụng từ khi Nam Kỳ trở thành thuộc địa Pháp và được chính thức ban hành với các nghị định ngày 27-12-1913, ngày 19-9-1926, ngày 4-11-1928 và ngày 25-6-1930 [34]. Theo chế độ này, chỉ có những công dân (*citoyen*), thuộc dân (*sujet*) Pháp và những người được bảo hộ (*portégé*) mới được hưởng quyền đặc nhượng khẩn hoang; trong trường hợp nhượng sản cấp cho một hiệp hội, những điều nói trên cũng là bắt buộc đối với các cổ động, ban quản trị, giám đốc v.v... [35]. Do đó, những điền chủ người Pháp là những người trực tiếp được hưởng đặc quyền này và một số lớn đất đai gồm những đại điền sản đã nhanh chóng tập trung vào tay họ. Trước năm 1896

số đất được cấp phát cho người Pháp ở Nam Bộ là 38.531 hecta, đến năm 1900, con số này tăng lên 78.274 hecta và đến năm 1930 tổng số ruộng đất của họ lên đến 606.500 hecta, trong số đó có 253.400 hecta ruộng lúa trị giá 45.000.400 đồng [36].

Riêng ở tỉnh Bạc Liêu, số ruộng của người Pháp lên đến 61.116 hecta, trong đó, những điền sản trên 100 hecta chiếm 37.409 hecta; điền sản trên 500 hecta chiếm đến 16.826 hecta; có 3 điền sản trên 1.000 hecta và một điền sản rộng 5.200 hecta [37]. Những đại điền sản này chỉ có thể khai thác được với một số tập trung tư bản mạnh mẽ và một sự chỉ đạo kỹ thuật có hệ thống. Do đó, với sự hỗ trợ của chính quyền thuộc địa, với những trang thiết bị đại thủy nông, với tài trợ của ngân hàng Đông Dương và các tổ chức nông tín, các xí nghiệp khẩn hoang mới có khả năng đảm trách công việc khai thác có tầm cỡ lớn này được.

Nắm trong tay 45% diện tích ruộng lúa của toàn Nam Bộ, các đại điền chủ người Việt và người Pháp đã trở thành một lực lượng khống chế trong hoạt động nông nghiệp. Họ thường chia ruộng thành lô nhỏ, từ 5 đến 20 hecta cho thuê hoặc thu tô bằng tiền hay hiện vật, vì không đủ nhân lực để tự canh tác, nhưng cũng có những điền chủ, và phần lớn là các điền chủ người Âu, tự quản lý lấy việc sản xuất bằng cách thuê nhân công theo mùa [38]. Theo nhận xét của Y. HENRY, những đại điền chủ «*tạo thành một giai cấp rất đặc trưng của dân An Nam. Các chức sắc được tuyển chọn từ đây, Họ có thế lực và lợi dụng thế lực ấy... Họ là những loại chủ ngân hàng hơn là những nhà nông, họ là những người trung gian giữa các tổ chức nông tín và các tá điền hay các thân chủ của họ; đưa ra những đảm bảo lớn, họ là những người đầu tiên tham gia vào các Hội tương trợ nông tín (Sociétés mutuelles de Crédit Agricole). Là thành viên của Nghiệp đoàn hay Hội đồng quản trị, họ đã là những người đầu tiên hưởng lợi trong hình thức nông tín mới ấy, đến nỗi chính họ, họ không hưởng ứng chút nào cho sự phát triển của những khoản cho vay nhỏ theo lối bình dân và những khoản cho vay ngắn hạn của nông tín. Trong những năm gần đây, họ đã cổ vũ nhiều cho nông tín dưới mọi hình thức. Họ sẵn sàng tham gia vào mọi cấu kết điền địa và mọi công cuộc khai khẩn đất mới. Họ làm ăn rất phát đạt và đã tạo dựng những cơ nghiệp mà có lúc đã đạt đến những con số thật đáng kể*» [39].

Như vậy, lịch sử khai thác thuộc địa, trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt trong việc khẩn hoang trồng lúa ở miền Tây đã diễn tiến song song với sự hình thành và phát triển các đại điền sản ở Nam Bộ.

Như ta đã thấy, miền Đông là nơi tập trung những tiểu điền sản, tuy dân cư đông đúc nhưng ruộng khai thác quá lâu đã bớt màu mỡ nên năng suất kém (tỉnh Bà Rịa năng suất chỉ đạt được 6 tạ một hecta). Gia Định với 60.000 hecta ruộng lúa, là tỉnh có diện tích canh tác lớn nhất và cho số sản xuất lớn nhất của miền Đông: 540.000 tạ. Các tỉnh miền Đông chỉ cho dưới 10% số sản xuất của toàn Nam Bộ. Miền Trung Tây là vùng phát triển của các trung và đại điền sản. Càng tiến về miền Tây càng gặp nhiều vùng đặc nhượng lớn mới khai khẩn với các công trình thủy nông lớn và một sự tập trung tư bản quan trọng. Ruộng lúa miền này có năng suất cao nhất ở Nam Bộ (13,5 tạ mỗi hecta). Các tỉnh miền Trung Tây đảm bảo khoảng 40% số sản xuất của toàn Nam Bộ. Miền Cực Tây là vùng phát triển chủ yếu của các đại điền sản mới khai thác. Vùng này chiếm 3/5 diện tích canh tác nhưng chỉ tập trung 2/5 dân số của toàn Nam Bộ. Vì thiếu lao động nên công việc đồng áng không được chăm sóc kỹ lưỡng và ruộng lúa cho năng suất kém (11,8 tạ mỗi hecta) nhưng vì cư dân thưa thớt, nên năng suất tính theo đầu người cao nhất ở Nam Bộ (9,3 tạ mỗi người so với 6,3 tạ ở miền Trung Tây và 1,9 tạ ở miền Đông). Do đó, miền này cho số lúa gạo thặng dư xuất cảng cao nhất trong toàn thuộc địa. Các tỉnh miền cực Tây sản xuất khoảng 50% số lúa gạo của toàn Nam Bộ [40]

Về mặt khối lượng sản xuất lúa của Nam Bộ theo khoảng cách từng thập niên, ta có những con số sau:

Năm	*Sản xuất*
1863	250.000 tấn
1880	627.000 tấn
1890	1.024.000 —
1900	1.408.000 — [41]
1910	2.150.000 — [42]
1920	2.150.000 tấn [43]
1930	2.164.000 —
1939	3.715.000 —
1940	3.500.000 —
1941	2.844.000 —
1942	2.700.000 —
1943	2.600.000 —

Trong khoảng thời gian gần một thế kỷ, tiến trình sản xuất lúa gạo của Nam Bộ là một sự phát triển liên tục, theo nhịp tiến triển của ruộng lúa. Tuy nhiên, xét theo đơn vị 10 năm, mức sản xuất 2 triệu tấn đã duy trì khá lâu, từ 1910 đến 1930, đây là giai đoạn chuyển tiếp của những sự đầu tư lớn về các mặt tài chính, thủy nông, khai hoang, v.v... để dẫn đến mức sản xuất trên 3 triệu tấn vào năm

1935. Sau năm 1939, số sản xuất từ từ giảm xuống vì những biến động xã hội và đến 1943, số sản xuất chỉ còn 2,6 triệu, thấp hơn năm 1939 hơn 1 triệu tấn. Từ năm 1925 đến 1930, diện tích ruộng lúa đã tăng lên gấp đôi, từ 1,1 triệu hecta đến 2,2 triệu hecta, do sự đẩy mạnh khẩn hoang và hiệu quả của các công trình đại thủy nông. Từ năm 1931 đến 1937, ruộng lúa bị bỏ hoang nhiều vì hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929–1930. Cho đến năm 1938, diện tích canh tác mới tiếp tục được tăng thêm 73.000 hecta so với năm 1930. Khối lượng sản xuất đã đạt được mức trên 2 triệu tấn từ năm 1926, và mức này được duy trì cho đến 1931 (trừ năm 1930 vì thiên tai, số sản xuất sụt xuống 1,8 triệu tấn) (45). Từ 1935, mức sản xuất đã đạt trên 3 triệu tấn (trừ năm 1937, vì nước lụt và sâu rầy, nhiều nơi không canh tác được, và thu hoạch bị tổn thất nhiều nên số sản xuất sụt xuống 2,1 triệu tấn). Vụ mùa 1943 – 1944 số thu hoạch rất kém, do thiên tai và số ruộng bỏ hoang lên đến 120.000 hecta; đây là vụ xấu nhất kể từ năm 1938 (46).

Qua tiến trình sản xuất lúa gạo của Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc, ta thấy rằng, qua những khoảng thời gian dài, diện tích canh tác cũng như khối lượng lúa gạo được sản xuất đã tăng lên với một nhịp độ khá đều đặn và nhanh chóng cho đến 1939, theo chính sách triệt để khai thác thuộc địa và sự đầu tư của tư bản Pháp. Nhưng trong mỗi khoảng thời gian ngắn, sự phát triển này không đều, có nhiều biến động, bị ảnh hưởng nhiều vì thiên tai, sâu rầy, năng suất không đều, sự phân bố lao động thiếu quân bình, sự tùy thuộc vào các thị trường bên ngoài và sự thiếu ổn định trong cơ cấu nông nghiệp của Nam Bộ. Từ năm 1940, tình hình này đã biểu hiện cụ thể trong sự suy giảm liên tục trong khối lượng sản xuất.

* *

Qua những điều kiện tài chính của sự sản xuất (vai trò của tư bản đầu tư, của Ngân hàng Đông Dương và các tổ chức nông tín, các công trình đại thủy nông, chế độ đặc nhượng điền sản và sự hình thành các đại điền sản ở Nam Bộ), ta có thể nhận thấy rằng chính sách khai thác đất đai và nông nghiệp của chính quyền thuộc địa là nhằm phục vụ lợi nhuận của tư bản Pháp và tạo ra giai cấp đại điền chủ, cơ sở xã hội của sự thống trị thực dân và là điều kiện dẫn tới sự xuất cảng lúa gạo.

Từ khi người Pháp đánh chiếm Nam Bộ, tàu bè đến cập bến Sài Gòn ngày càng nhiều, vì những lý do khác nhau, đã tạo ra những nguồn tiêu thụ, một phong trào kinh doanh được hình thành và nhanh chóng đạt đến những tầm cỡ to lớn. Trở thành thuộc địa của Pháp, Nam Bộ là vùng đất thao túng của các nhà tài phiệt đầu cơ trên số vốn bỏ ra với mục đích thu lợi nhuận bằng những cách nhanh chóng nhất với những phương tiện hữu hiệu nhất: Quyền lực của chính quyền thuộc địa, sự độc quyền tài chính của Ngân hàng Đông Dương, đặc quyền khẩn hoang và bằng giá lao động quá rẻ của người nông dân Việt Nam (vào khoảng 1930, thu nhập hàng năm của một gia đình nông dân Nam Bộ là 150 đồng, so với mức thu nhập trung bình của một gia đình công nhân Pháp là 1.200 đồng) (47).

Cả nền kinh tế của thuộc địa Nam Kỳ (bị khống chế trong tay các nhà tài phiệt) tùy thuộc vào lúa gạo, mà khối lượng xuất cảng đảm bảo khoảng 80% trị giá của nền ngoại thương. Số lợi nhuận to lớn của giới tư bản Pháp ở thuộc địa đã thúc đẩy việc mở rộng diện tích trồng lúa một cách mạnh mẽ và việc đầu tư của các nhà tư bản ở chính quốc vào Nam Bộ, đặc biệt từ sau trận thế chiến thứ nhất: Năm 1924 số tư bản đầu tư ở Nam Bộ là 137.576.009 đồng và 5 năm sau, đến 1928, tổng cộng số vốn đầu tư trong thời kỳ này lên đến 1.363.065.000 đồng (48).

Do đó mà diện tích ruộng lúa đã tăng lên một cách nhanh chóng: ở hai tỉnh Bạc Liêu và Rạch Giá, số ruộng lúa tăng từ 20.000 hecta năm 1880 đến 600.000 hecta năm 1930 (49) và trên toàn Nam Bộ từ 215.000 hecta năm 1868 (50) lên đến 2.300.000 hecta năm 1930. Ngoài sự thúc đẩy của số tư bản đầu tư, thì chính sách, luật lệ và cách thức làm ăn ở thuộc địa cũng đã tạo điều kiện cho sự phát triển này: chính quyền thuộc địa chủ trương một sự khai thác nhanh chóng và triệt để (qua chế độ đặc nhượng điền sản, hệ thống ngân hàng và nông tín); việc tạo thêm điền sản mới là một phương tiện tạo thêm uy tín để vay tiền ở các ngân hàng và các cơ quan điền sản; các nhà tài chính đầu cơ trên giá trị điền sản xem việc khẩn hoang là cách chắc chắn để đặt vốn đầu tư v.v...

Đi đôi với sự phát triển của diện tích ruộng lúa là sự hình thành giai cấp đại điền chủ. Gần một nửa số ruộng lúa của toàn Nam Bộ đã tập trung trong tay 2,5% số điền chủ người Việt và người Pháp với những điền sản từ 50 hecta trở lên, trong đó có 3.623 điền sản từ 50 đến 100 hecta, 2.449 điền sản từ 100 đến 500 hecta và 244 điền sản trên 500 hecta; riêng người Pháp có 3 điền sản rộng trên 1.000 hecta và một điền sản rộng 5.200 hecta.

Qua những điều kiện của sự sản xuất, ta thấy một sự cấu kết chặt chẽ giữa chính quyền

thuộc địa. các nhà tư bản tài chính và giai cấp đại điền chủ của Nam bộ. Các hương hào, hội tề, đại diện người bản xứ trong các hội đồng quản trị, hội đồng thuộc địa, hội đồng kinh tế v.v..., đều được tuyển chọn từ giai cấp này. Họ là chỗ dựa của chính quyền thuộc địa và là cơ sở xã hội của sự thống trị thực dân, là trung gian giữa các nhà tư bản và những người trực tiếp sản xuất và là nơi tập trung lúa gạo. chủ của những vựa lúa kếch xù, họ là điều kiện cần thiết mà chính quyền thuộc địa đã tạo ra cho hoạt động buôn bán và xuất cảng lúa gạo.

Nghiên cứu tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc, ta thấy nền kinh tế lúa gạo của thuộc địa này chủ yếu nằm trong tay các nhà tư bản tài chính và các nhà đại điền chủ. Họ là chỗ dựa về mặt kinh tế và chính trị của chính quyền thuộc địa. Mọi hoạt động lớn nhỏ trong sản xuất và xuất cảng đều tùy thuộc một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào các lực lượng tư bản tài chính. Các nhà ngân hàng, các tổ chức nông tín, điền sản, các nhà tài phiệt hầu như nắm giữ toàn bộ các phương tiện sản xuất, vốn điền sản, vốn trang bị và khai thác vụ mùa, cũng như vốn ứng trước trong việc thu mua và xuất cảng lúa gạo.

Việc sản xuất lúa gạo đã phát triển một cách nhanh chóng và liên tục: từ năm 1868 đến năm 1939, diện tích ruộng lúa đã tăng từ 200.000 hecta lên 2,3 triệu hecta và số lúa thu hoạch đã tăng từ 259 ngàn tấn lên 3,7 triệu tấn. Khối lượng lúa gạo sản suất ở Nam Bộ đã gia tăng một cách liên tục và khá nhanh chóng dưới thời Pháp thuộc. Tuy nhiên, sự phát triển này được đặt trên một cơ sở rất thiếu ổn định: sự khan hiếm nhân công, sự phân bố lao động thiếu quân bình, tình hình vay nợ từng mùa của người sản xuất, năng suất kém cỏi của ruộng lúa và sự cùng khổ của nông dân...

Như vậy, tình hình trên đây đã phản ánh thực chất của chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp mà cơ bản là việc nâng cao lợi nhuận của giới tư bản, xây dựng và củng cố tầng lớp đại điền chủ trên công lao khai phá của người Việt và sự bóc lột lao động của giai cấp nông dân bản địa.

Phần chú thích :

(1) HUỲNH LỨA, *Công cuộc khai phá đầu tiên của người Việt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long* (Báo cáo khoa học tại Hội nghị khoa học về đồng bằng sông Cửu Long do Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, tháng 10-1981), tr. 1–2.

(2) HUỲNH LỨA, *tài liệu đã dẫn*, tr. 3 – 4.

(3) HUỲNH LỨA, *tài liệu đã dẫn*, tr. 20.

(4) LÊ QUÝ ĐÔN, *Phủ biên tạp lục*, quyển III, tr. 105b–106a.

(5) HUỲNH LỨA, *tài liệu đã dẫn*, tr. 21.

(6) *Đại Nam thực lục*, đệ II kỷ XIV – tập XVIII (1836), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 67.

(7) Sumulmatics corporation of Cambridge, Massachusetts, *A study of* Commercial distribution of Agriculture Inputs in the Mekong delta of Vietnam, SG, 1968, tr. 19

(8) HUỲNH LỨA, *tài liệu đã dẫn*, tr. 12–13.

(9) Y. HENRY, *Economie Agricole de l' Indochine*, Hanoi, 1932, tr. 51.

(10) *Rapport au Conseil colonial*, 1940.

(11) 1868–1909: tính theo năng suất trung bình 12 tạ mỗi hecta.

(12) *Rapport au Conseil colonial*, 1928, 1940.

(13) Y. HENRY và M. DEVISME, *Document de Démographie et Riziculture en Indochine*, Ha Noi, 1928, tr. 46–47.

(14) P. ISOART, *Le problème national Viet nammien*, Paris, 1961, tr. 177.

(15) Y HENRY, *Economie Agricole de l' Indochine*, tiếp theo tr. 272.

(16) *Annuaire statistique de l' Indochine*, 1936–1937.

(17) *Rapport au Conseil colonial*, 1925–1937.

(18) A. COQUEREL, *Paddys et Riz de Cochinchine*, Lyon, 1911, tr. 64.

(19) T. SMOLSKI, trong *Bulletin Economique de l' Indochine*, 1929, số 203.

(20) Y HENRY, *sách đã dẫn*, tr. 654.

(21) W. OUALID, *Le Privilège de Banque de l' Indochine et la question des banques coloniales*, Paris, 1923.

(22) P. DE FEYSSAL, *L' Endettement agraire en Cochinchine*, Hà Nội tr. 40.

(23). P. DE FEYSSAL. *Sdd* tr. 24, 41 – A. HIBON, *La crise économique*, Paris, 1934, tr. 35.

(24) LÊ THÀNH KHÔI, *Le Vietnam, histoire et civilisation*, Paris, 1955, tr. 415.

(25) P. BERNARD, *Nouveaux Aspects du Problème économique Indochinois*, Paris, 1937, tr. 9–10.

(26) Y HENRY, *sdd*, tr. 628.

(27) *Rapport au Conseil colonial*, Sàigòn, 1928, tr. 145.

(28) Y. HENRY *sdd*, tr. 272.

(29) Y. HENRY và M. DEVISME, *Document de Démographie et Riziculture en Indochine*, Hà Nội, 1928, tr. 42.

(30) *Rapport au Conseil colonial*, 1931, tr. 202.

(31) *Annuaire statistique de l' Indochine*, 1931 – 1932.

(32) *Riziculture en Indochine*, Hanoi, 1930.

(33), (34) *Annuaire statistique de l' Indochine*, 1930 – 1932 và Y. HENRY, *sdd*, tr. 182 – 190

(35) Ch. ROBEQUAIN, *L'évolution économique de l' Indochine française*, Paris 1939, tr. 204

(36) Y. HENRY, *sdd*, tr. 223–225.

(37) Ch. ROBEQUAIN, *sdd*, tr. 213. Về những điền chủ người Pháp: SƠN NAM, *sdd*, tr. 60.

(38) A. COQUEREL, *Sdd*, tr. 60. – Y. HENRY, *Sdd*, tr. 56 – 57.

(39) Y. HENRY, *Sdd* tr. 56.

(40) *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1930.

(41) Trước năm 1900: Tính theo năng suất trung bình 12 tạ mỗi hecta,

(42) A. COQUEREL, *Sdd*, tr. 217.

(43) Số sản xuất năm 1920: tính phỏng chừng.

(44) Từ 1930–1939 theo *Rapport au Conseil colonial*, 1931, 1940

(45) J DECAUDIN, «*Un essaie d' économie dirigé. Le marché du paddy et le marché du riz en Cochinchine*», trong *Bulletin économique de l' Indochine*, fasc III và IV. Hanoi 1944, tr. 187–221–228–271 Tính theo số thặng dư ước lượng cộng thêm số tiêu thụ địa phương trung bình 1,5 triệu tấn.

(46) J DECAUDIN, *Sdd*, tr. 271.

(47) P. BERNARD, *Le problème économique Indochinois*. Paris, 1934, tr. 22

(48) T. SMOLSKI, trong *Bulletin économique de l'Indochine*, 1929, số 203

(49) SƠN NAM, *Sdd*, tr. 193.

(50) Y. HENRY, *Sdd*, tiếp trang 272.

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN...

(Tiếp theo trang 19)

Chính lúc này, khi cùng hùa vào với sự tấn công từ phương Tây vào lý luận và thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, là sự thù địch của bọn bá quyền Bắc Kinh đối với con đường này, vấn đề cực kỳ quan trọng là bằng mọi khả năng làm sao để khẳng định trong nhận thức xã hội các nước phát triển một quan niệm đúng đắn về con đường tiến bộ xã hội phi tư bản chủ nghĩa, không cho phép bóp méo và xuyên tạc nó. Về mặt này, cuộc đấu tranh với các hệ tư tưởng tư sản hiện đại, với bọn xét lại thuộc mọi khuynh hướng, bao gồm, trước hết là việc truyền bá các tư tưởng chủ nghĩa xã hội khoa học giải thích lý luận khoa học và thực tiễn của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, là việc chỉ ra những ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa và vai trò của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, đặc biệt là vai trò của Liên Xô trong sự phát triển của các nước được giải phóng; thứ hai, là việc tổ chức đáp lại hệ tư tưởng tư sản và xét lại, bóc trần tính chất vô căn cứ trong chính những cơ sở của hệ tư tưởng này, và thậm chí cả giống nhau về tư tưởng trong quan điểm của các nhà tư tưởng đế quốc chủ nghĩa và của bọn xét lại «tả» và «hữu», đặc biệt là các quan niệm mới nhất của chúng, nhằm trói buộc các nước phát triển vào hệ thống tư bản chủ nghĩa và hướng sự phát triển của họ theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Cho dù các tư tưởng gia tư sản có bảo vệ hệ thống tư bản chủ nghĩa đến chừng nào, có trang điểm cho nó dưới một y phục nào, họ cũng không thể ngăn cản nổi sự giãy chết của nó. Chủ nghĩa tư bản đã làm mất uy tín dưới con mắt của hàng triệu người trong các nước phát triển, đang cạn dần về mặt lịch sử những khả năng phát triển của mình. Chủ nghĩa tư bản không cần tới sự hoàn thiện mà cần sự thay thế nó bằng một chế độ mới tiến bộ, thực sự của nhân dân – đó là chế độ xã hội chủ nghĩa. Sớm, hoặc muộn, nhưng điều này nhất thiết phải xảy ra. Như V.I. Lênin đã nói: «còn con đường của chúng ta là đáng tin cậy, bởi vì đó là con đường mà sớm hay muộn các nước lạc hậu không thể tránh qua» [1].

Quy luật phát triển của xã hội loài người là như vậy.

1. *V.I. Lênin*: «Toàn tập», Tập 44, tr 312 (bản tiếng Nga).

KHỞI NGHĨA LÊ DUY LƯƠNG

PHAN QUANG

MỘT đặc điểm lớn trong cục diện đấu tranh xã hội chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX là sự phát triển mạnh mẽ, đều khắp của các cuộc khởi nghĩa ở miền núi, từ Việt – Bắc, Tây – Bắc, thượng du Thanh, Nghệ và suốt dọc Trường Sơn đến các tỉnh cực nam Trung Bộ. Và một điều lý thú là phong trào đấu tranh của nhân dân các dân tộc miền núi từ bắc chí nam đã diễn ra tập trung và quyết liệt trong những năm 1833, 1834, 1835, cũng là những năm cao trào trong toàn bộ cục diện đấu tranh đó.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn được giới thiệu cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương, mà một số điểm như thời điểm bùng nổ của cuộc khởi nghĩa, thời gian tồn tại của cuộc khởi nghĩa, các lực lượng tham gia cuộc khởi nghĩa và cả đến thực chất của cuộc khởi nghĩa vẫn còn là những vấn đề cần được trao đổi thêm.

Như mọi người đều biết, sau khi chiếm xong Bắc hà (1802), Gia Long thi hành chính sách mua chuộc con cháu nhà Lê nhằm ngăn ngừa những mưu đồ « phù Lê diệt Nguyễn ». Gia Long phong cho cháu vua Lê Hiển Tông là Lê Duy Hoán tước Diên Quận công, cấp cho 10.000 mẫu ruộng và hơn 1.000 dân ở Thanh Hóa để dùng vào việc thừa tự vua Lê. Nhưng đến năm 1816, Lê Duy Hoán bị bắt và bị giết [1].

Sang thời Minh Mạng, phong trào « phù Lê » có xu hướng phát triển hơn trước, và đến năm 1833 thì bùng lên cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương.

I – VỀ THỜI ĐIỂM BÙNG NỔ CUỘC KHỞI NGHĨA

Trong *Lịch sử Việt Nam* (Quyển hạ), tác giả Đào Duy Anh cho rằng khởi nghĩa Lê Duy Lương đã nổ ra ngay từ năm 1831 và đến năm 1836 mới bị dập tắt. Nhiều tài liệu khác thì cho rằng cuộc khởi nghĩa chỉ bắt đầu từ năm 1833 và kết thúc năm 1834.

Thực ra khởi nghĩa Lê Duy Lương đã có mầm mống từ năm 1816, sau cái chết của Lê Duy Hoán (cha của Lê Duy Lương). Theo *Thực lục*, « khi Hoán bị giết, Lê Duy Lương mới lên 3 tuổi, được các thủ hạ cất giấu, cùng với anh em họ Quách ở Sơn Âm chứa chấp nuôi nấng ». Ở một đoạn khác, *Thực lục* chép rõ hơn: « Sau vụ Lê Duy Hoán, anh em họ Quách ngầm cất giấu Lê Duy Lương, khua động dân Man, thường ẩn hiện ở vùng núi Ninh Bình, Thanh Hóa mưu toan làm việc trái phép » [2], hoặc: « Lê Duy Nhiên đem Lương trốn vào xã Sơn Âm. Bọn Quách Tất Công và em là Quách Tất Tại cùng em nhà chú là Quách Tất Tế, cháu là Quách Tất Nham chứa chấp nuôi Lương » [3].

Khoảng đầu năm 1832, Lê Duy Lương, bấy giờ đã 20 tuổi, cùng các lang đạo họ Quách lôi kéo được binh lính đóng ở đồn Ninh Thiện nổi dậy [4]. Sang đầu năm 1833, các thủ lĩnh họ Quách và nghĩa quân người Mường tôn phù Lê Duy Lương làm minh chủ, và đến tháng 3 năm đó nghĩa quân từ núi Thanh Quyết (thuộc địa phận huyện Thanh Liêm) chia làm 5 đạo đánh chiếm đồn Chi Nê.

Như vậy, có thể nghĩ rằng: tuy khởi nghĩa Lê Duy Lương đã có mầm mống từ năm 1816, nhưng phải đợi đến 17 năm sau, trải qua một thời gian chuẩn bị, cuộc khởi nghĩa mới hình thành, mở đầu với cuộc binh biến ở đồn lính Ninh Thiện và chính thức bùng nổ với trận đánh chiếm đồn Chi Nê tháng 3 năm Quý tị (1833). Nói về những năm chuẩn bị khởi nghĩa, tác giả *Quốc sử di biên* chép: « Lê Duy Lương trốn vào rừng cùng các thổ tù Rừng Ngang là Quách Tất Tại tụ họp ở sách Thạch Bi, khai khẩn ruộng nghìn khoảnh, tích lũy tài sản. Vùng ấy núi cao dựng đứng như bức vách, đường đi quanh co như ruột dê chằn chịt, có thể thông đi các tỉnh » [5].

II – LỰC LƯỢNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN

Lực lượng tham gia đông đảo nhất trong khởi nghĩa Lê Duy Lương là *đồng bào Mường*, hay như cách ghi chép của Sử quán triều Nguyễn: «[Duy Lương] lừa thổ dân 3 huyện Lạc Thổ, Phượng Hóa và An Hóa làm quân lính» (6). Thực tế này được các quan tướng đi đàn áp khởi nghĩa nhắc đến nhiều lần trong các bản tâu.

Tướng Nguyễn Đăng Giai khi đánh nhau với nghĩa quân ở Phố Cát cho biết: «Bọn Quách Tất Công đời đời phản nghịch mà dân xã Sơn Âm cố ý nuôi quân gian, không còn biết uy lệnh của triều đình» (7). Một lần tướng Nguyễn Đình Phổ «bắt được tên giặc Đỗ Đình Nguyễn, khai rằng: bọn giặc ấy 10 phần thì 8 phần mặc quần áo xanh, tiếng nói không hiểu là tiếng gì, có lẽ là người Mán Sơn Âm, Lạc Thổ, tay cầm súng điểu thương, lưng đeo dao ngắn, một phần mặc quần áo vải xanh trắng lẫn lộn, có lúc nói tiếng Mán, có lúc nói tiếng Kinh, mặt gầy đen, có lẽ là người thổ thượng bạn, huyện Mỹ Lương đều cầm gươm súng» (8).

Một lượng quan trọng khác trong hàng ngũ nghĩa quân Lê Duy Lương là những *nông dân nghèo đói lưu vong* từ đồng bằng kéo lên. Theo một bản tâu của Tuần phủ Ninh Bình Nguyễn Văn Mưu, phần đông trong đó là «dân xiêu tán ở các tỉnh Hà Nội, Nam Định, dắt díu nhau đi kiếm ăn có đến 500, 600 người, đều mình gầy như hạc, sắc xanh như rau». Lại theo một bản tâu của Nguyễn Đăng Giai (Tuần phủ Thanh Hóa), «từ tháng 8, tháng 9 năm ngoái đến nay, dân đói Bắc Kỳ nhiều người vào Thanh Hóa kiếm ăn» (9).

Nông dân lưu vong cùng với những nghĩa quân trong các cuộc nổi dậy ở đồng bằng *bị bắt rồi vượt ngục* cũng đã nhanh chóng tham gia khởi nghĩa Lê Duy Lương: «Các tù sông và dân đói ở các hạt lân cận cũng theo nhiều, quân đến vài ngàn người». Một bản tâu của Tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên Hồ Bảo Định cho biết thêm: «Dò thám biết được bọn ấy là Quách Tất Công, dụ họp thổ dân và dân đói Hà Nội, lén lút ở quãng giáp các tỉnh Sơn Tây, Ninh Bình, khi ở khi thôi, không nhất định», hoặc: «đồ đảng của chúng hai phần là thổ dân, một phần là tù trốn và dân đói» (10).

Trong quá trình hoạt động, nghĩa quân Lê Duy Lương đã *liên kết* được với nhiều cuộc khởi nghĩa khác ở trung du, ở tây-bắc, ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và ở cả các tỉnh Thanh Nghệ.

Trên địa bàn trung du và Tây Bắc, khởi nghĩa Lê Duy Lương kết hợp chặt chẽ với một cuộc khởi nghĩa lớn do Ba Nhàn, Tiền Bột cầm đầu và với những cuộc nổi dậy của các dân tộc ở Đà Bắc (Hưng Hóa). Triều đình nhà Nguyễn sớm phát hiện tình hình này, được phản ánh trong một đạo dụ của Minh Mạng: «Một hạt Sơn Tây giáp liền với rừng Hưng Hóa và Ninh Bình. Nay giặc giã nhiều lần nổi dậy thì tình hình liên kết với nhau hẳn không phải một ngày. Quan lại thì trơ như tượng gỗ, trước khi xảy việc đã không phát giác được mà sau khi xảy việc lại bối rối hoang mang» (11).

Thực ra Hồ Bảo Định đã có tâu rõ tình hình ở Ninh Bình: «Các toán giặc đều là đầu mục huyện Lạc Thổ và thổ mục các châu huyện tỉnh Hưng, dụ bảo thổ dân và dân đói họp với toán giặc ở Ninh Bình, trong ngoài ứng cứu lẫn nhau... Đây là chỉ nói những đứa đã xuất hiện, họp đảng mở cờ ra trận. Còn những đám tù trốn bất mãn dụ dỗ dân nghèo, du đãng 50, 30 tên thì trong hạt chỗ nào cũng có» (12).

Trước khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, nhiều thủ lĩnh ở các tỉnh đồng bằng đã ngầm liên kết với Lê Duy Lương và họ Quách họ Đinh thậm chí đã chuẩn bị một *kế hoạch khởi sự đồng loạt* vào ngày 23 tháng 2 âm lịch (1833). Nhiều bản tâu đã sớm phát hiện kế hoạch này:

«Hoàng Chức (tên là Dưỡng, người họ Lê ở xã Biện Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa... khắc ấn triện bằng gỗ mỗi thứ một cái, lập danh mục các tên phỉ, hẹn đến ngày 23 tháng 2 họp đảng ở rừng Thanh Hóa thuộc sách La Sơn, huyện Quảng Địa».

«Người tỉnh Nam Định tên Nho Quang, người tỉnh Hưng Yên tên Nho Minh họp đảng ở khu rừng Hà Nội..., tên Tuần Cám, Đội Đê Lý Cốc thì họp đảng ở Nam Định đều hẹn ngày 23 tháng 2 hội tề khởi sự» (13).

Ở Hà Nội còn có Nguyễn Công Thư «ngụy xưng là Quận công, là đồ đảng nghịch phạm Lê Duy Lương, tụ họp bè lũ lén lút nổi lên ở Nam Công Trang (Thanh Liêm)». Lại có các thủ lĩnh Hoàng Vũ Côn và Đặng Đình Nghiêm «họp hơn 1.000 đồ đảng lén lút hoạt động ở huyện Hoài An, thông đồng với bọn phỉ trốn ở Sơn Âm là Quách Tất Công, Tất Tại, Tất Tế hẹn nhau họp đảng khởi ngụy» (14).

Như vậy trong kế hoạch khởi sự nghĩa quân Lê Duy Lương đã có chủ trương hẹn ngày đánh chiếm Hà Nội, phối hợp với những lực lượng tại chỗ. Chủ trương này được Tuần phủ Ninh Bình là Lê Nguyên Hy cấp báo về triều trong một bản mật tấu: «Đồ

thám biết được bọn Quách Tất Công lại tụ họp đồ đảng ở làng Chân Lại thuộc Phụng Hóa và miền rừng núi thuộc Gia Viễn và Chương Đức. Bọn thần đã phi tư cho Hà Nội theo địa hạt mà phòng thủ » [15].

Đóng góp tích cực vào những trận thắng lớn nhỏ của nghĩa quân Lê Duy Lương là lực lượng *thổ binh* (lính người địa phương, phần lớn là đồng bào Mường) đóng giữ trong các đồn bảo. Hàng loạt bản tâu phản ánh đậm nét vai trò của họ trong cuộc khởi nghĩa.

Ngay trong trận đánh mở đầu chiếm đồn Chi Nê, khi quan quân vừa đến xã Nhượng Lão thì gặp nghĩa quân « vụt đến chống đánh » « bọn thổ binh bắn vào chỗ trống rồi liền chạy vào trong bụi rậm với giặc, quay súng bắn vào biền binh, làm cho biền binh chống lại không được » [16]; mặt khác « thổ binh ở sau đồn (Chi Nê) mở cửa đưa giặc vào » [17].

Được tin phi báo, Minh Mạng mật dụ: « Thổ binh Chi Nê từ trước tới nay trợ sức trong việc tuần tiễu, chưa từng lộ ra sự tình gì khác. Nay lũ giặc nổi lên, quân đưa đường gặp giặc thì trở giáo, quân giữ đồn thì mở cửa đưa giặc, tâm địa phản nghịch của lũ ấy chắc không phải một ngày mà có. Ngươi phải bí mật hỏi xem những đứa quay cờ cắn lại ấy là do thổ tù, thổ mục áp ủ lòng xấu xui khiến ngầm hay là thổ binh vì quân giặc dụ dỗ mà nảy ra mưu toan kia khác... » [18].

Tuy đã sớm phát hiện ra vai trò nội ứng của thổ binh, Minh Mạng vẫn tin rằng chính sách « dùng Man trị Man » nhất định phải đem lại hiệu quả. Theo Minh Mạng, « người dân Sơn Âm chưa hẳn đều theo giặc hết. Nếu dùng người tài hoa (!) trong đám thổ mục, cho đem thổ binh đi tiền khu, quân ta tiếp ứng mặt sau, thì tuy có phải đem quân xông pha hiểm trở cũng dễ thu được công hiệu ». Và Minh Mạng chỉ thị cho các tướng: « Đánh thẳng vào sào huyệt giặc, dùng người man đánh người man thì chẳng những có thể san phẳng Sơn Âm hiểm trở, mà lại có thể liệu trước rằng bọn giặc khó lòng lọt lưới được » [19].

Sự tính toán của Minh Mạng chắc hẳn không thực tế bằng những nhận xét của các tướng cầm quân đàn áp. Không muốn nghe mãi điệp khúc « dùng man trị man » từ kinh đô phát đi, họ đã dám nói thẳng sự thật ở chiến trường: « Đến như thổ dân, thổ ty ở huyện Lạc Thổ, Phụng Hóa và An Hóa, hoặc vì tình bà con, hoặc vì nghĩa thân gia, hoặc vì cưỡng ép phải theo, họ đều kéo cánh liên kết, cứu giúp lẫn nhau. Dân ba huyện ấy theo giặc hoặc giúp giặc đều quá nửa, chỉ có hơn 10 thổ ty và hơn 100 quân quân xét xem tình ý cũng là miễn cưỡng, đều không tin được ». Và họ phân tích tiếp: « Thổ ty đã gian ngoan mờ tối như thế mà đường núi rừng lại hiểm trở như kia, mỗi khi xuất quân không người đưa đường, ngoài thì lạc lõng vì núi sâu chằm rộng, trong thì có khi bị thổ dân gian trá đưa vào đất giặc, tình hình bất trắc như thế, dẫu có trăm vạn quân hùng hổ cũng không có đường nào để tiến gấp được » [20].

☆

Với kế hoạch đã được chuẩn bị từ lâu, có sự phối hợp, liên kết với nhiều cuộc khởi nghĩa khác trên một địa bàn rộng lớn từ trung du, thượng du đến đồng bằng ven biển, khoảng tháng 3 năm Quý tị (1833) nghĩa quân Lê Duy Lương chia làm 5 đạo tiến đánh *đồn Chi Nê* như đã nói ở một phần trên [21]. Trong trận này viên Suất đội Phạm Văn Bảo « trúng đạn chết, quân đều tan vỡ, Cai đội giữ đồn là Nguyễn Văn Huyên cùng hơn 10 lính Kinh chạy thoát » [22].

Chiếm được đồn Chi Nê có vị trí chiến lược quan trọng, vừa làm chỗ đứng chân, vừa trực tiếp uy hiếp Hà Nội, nghĩa quân nhanh chóng củng cố hào lũy đồn trại, xây dựng một hệ thống cứ điểm ở các vùng lân cận để bảo vệ đồn chính và tiếp ứng lẫn nhau. *Thực lục* chép: « Hiện nay đảng giặc đóng ở Chi Nê lập nhiều đồn trại... Lại có hơn 30 chiếc thuyền thủy cơ (?) chia nhau giữ nơi hiểm yếu » [23].

Hệ thống đồn trại của nghĩa quân gồm « 4 sở ở Phụng Hóa, 2 sở ở Gia Viễn, 5 sở ở An Hóa ». Lại theo một bản tâu, nghĩa quân « hiện đang đóng giữ ở các xã Phú Lương, Không Cốc (tục gọi là Hang Hữu), Cây Thị thuộc huyện Phụng Hóa, các động Hoa Lư (Gia Viễn), các xã huyện An Hóa và đồn Chi Nê, có nơi ước 100, có nơi ước 200 không đều nhau, có thuyền hơn 30 chiếc, lúc hiện lúc ẩn không thường » [24].

Tiếp đó, nghĩa quân tiến về chiếm giữ *đèo Ba Dội* (Tam Điệp) « để cắt đường vào kinh » [25], đồng thời một cánh nghĩa quân khác do Quách Tất Công, Quách Tất Tại trực tiếp chỉ huy *vây đánh thành Thiên Quan*. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Quân triều huy động tượng binh và đại bác đến đàn áp, nghĩa quân phải rút về xã Phú Lương (huyện Lạc Thổ).

Cũng trong thời gian này ở Thạch Bi (huyện Lạc Thổ) [26], các thủ lĩnh họ Đinh (Đinh Thế Sáng, Đinh Công Trịnh, Đinh Công Tiến) nổi lên phối hợp với lực lượng của họ Quách ở Sơn Âm, lại đem 2000 nghĩa quân liên kết với lực lượng của Ba Nhàn, Tiền Bột ở Sơn Tây tiến đánh châu Đà Bắc (Hưng Hóa).

Từ đồn Chi Nê, hai tướng Quách Đình Chi và Lê Văn Lận đem 700 nghĩa quân từ núi Thúc Cốc *vây đánh hai đồn Khả Phong và Bùi Lê*, quan quân từ Hà Nội kéo lên giải vây không hiệu quả.

Sau những trận đánh phối hợp với các cuộc khởi nghĩa ở Đà Bắc, Sơn Tây chiếm các đồn Quỳnh Lâm, Vạn Bờ (Đà Bắc), Bất Bạt (Sơn Tây), đặc biệt là trận bao vây trấn thành Hưng Hóa, nghĩa quân của Lê Duy Lương lại rút về củng cố căn cứ Sơn Âm.

Nói về cách đánh khi ẩn khi hiện của nghĩa quân, các bản tâu ghi lại một vài chi tiết: «Bọn giặc ở xã Yên Mông (Phụng Hóa) có khoảng vài trăm tên, ban đêm đốt đuốc kéo cờ» hoặc «có khi ngầm đi lại trong dân cư... giống trống kéo cờ, khoe khoang thanh thế»[27]. Chiến thuật cơ động của nghĩa quân làm cho quân triều rất lúng túng: «Khi quan quân đến đánh ở đâu thì giặc chống lại, đánh bên tả thì giặc chặn bên hữu để chia sẻ sức lực của ta, rồi sau chúng giữ hiểm lén lút trong hang núi» hoặc «chỗ giặc này ngầm tụ là sơn phận Thanh Hóa, Ninh Bình giáp nhau, đuổi đằng đông thì nó chạy đằng tây, đuổi phía giáp thì nó chạy sang phía ất»[28].

Sở trường của nghĩa quân là đánh mai phục bằng nỏ và súng điểu thương, «phũ phục chỗ hiểm bắn ra, tự cho là nghề giỏi». Đối phó với cách đánh lợi hại này, quân triều phải «làm nhiều cái mông xung để che tên đạn, lấy tiền kho mua các thứ da trâu, tre, nứa, rơm ... kết làm mông xung đeo đi ra trận, dùng làm chiến cụ»[29].

Một chi tiết đáng chú ý là quy ước bảo vệ bí mật trong tổ chức nghĩa quân. Không may sa vào tay quân triều, tất cả nghĩa quân đều khai giống nhau: «Cha mẹ đã chết, không có anh em gia sản». Khi bị đem đối chứng, nghĩa quân đều khai: «thuộc đảng khác nhau, không biết nhau»[30].

Cuộc chiến đấu ngoan cường của nghĩa quân cùng cách đánh cơ động, linh hoạt, lợi dụng ưu thế rừng núi hiểm trở buộc triều đình phải huy động những lực lượng lớn đi đàn áp. Khoảng giữa năm 1833 sau khi quân triều chiếm lại được đồn Chi Nê và nghĩa quân tạm rút vào rừng sâu, binh tướng triều Nguyễn không chịu nổi «khí hậu nóng quá»[31]. Minh Mạng phải xuống dụ «cho đại quân rút về kinh thành nghỉ ngơi». Nhưng khi quân triều vừa rút, nghĩa quân lại xuất hiện, Minh Mạng lại phải điều động voi và đại bác ở các tỉnh về tăng cường cho mặt trận Ninh Bình: «Điều ở Thanh Hóa đưa 5 thớt voi chiến đến Ninh Bình; Nghệ An và Hà Tĩnh cũng theo đúng số ấy giải về Thanh Hóa», chưa kể 8 thớt voi điều từ kinh đô và Quảng Bình để kịp đưa ra Ninh Bình; và ban một chỉ dụ khác: «Lấy 10 cỗ Hồng Y pháo đi Ninh Bình, lại điều ở Nam Định 4 thớt voi chiến đi Hà Nội, 5 thuyền lê và thuyền sam đi Ninh Bình»[32].

Đồng thời Minh Mạng «ra lệnh cho các tỉnh Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, phàm những công việc lực dịch phái lính đi làm đều bãi bỏ, phải tập hợp tất cả lính hạ bản và lính đương ban luyện tập để phòng trưng dụng. Các loại vũ khí phải mài, đánh cho tinh nhuệ, đạn vừa nòng súng, thuốc súng phải khô, nỏ nhạy bén, khi dùng đến phải có sẵn sàng»[33].

So sánh với khởi nghĩa Nông Văn Vân, Minh Mạng nhận định: «Ta cho nghịch Vân là loài giặc nhỏ (!), không ví được như Lê Duy Lương» [34]. Cách so sánh của Ming Mạng không hẳn đã thỏa đáng, nhưng cũng chứng tỏ triều đình nhà Nguyễn nhìn thấy tầm quan trọng của cuộc khởi nghĩa Sơn Âm. Khẩu hiệu «phù Lê» với minh chủ dòng dõi nhà Lê không phải chỉ là danh nghĩa suông mà vẫn có tác dụng tập hợp lực lượng. Mặt khác, nghĩa quân hoạt động trên những địa bàn gần sát Hà Nội, có sự liên kết với các nhóm nổi dậy ngay tại Hà Nội, mưu tính đánh chiếm tỉnh thành.

Vì vậy vào tháng 7 âm lịch (1883), Minh Mạng cử Tổng đốc An Tĩnh Tạ Quang Cự điều quân các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Sơn Tây... kéo về bao vây Sơn Âm theo kế hoạch được Minh Mạng đích thân vạch ra như sau: «Ra lệnh cho quan quân các tỉnh đều phải hẹn ngày hội đánh: đạo Sơn Tây đi Chi Nê, đạo Hà Nội đi Hoa Lư, đạo Nam Định đi Nhiệm Hà, đạo Ninh Bình đi Cổ Đế, còn Tạ Quang Cự đi đánh các đồn ở An Lạc; tất cả đều ra sức hội đánh» [35].

Hàng vạn quân triều hùng hổ kéo lên miền thượng du, nhưng chưa đánh được mấy trận đã ốm đau hàng loạt. Trong một bản tâu, Nguyễn Đăng Giai viết: «Biền binh, thổ binh đạo tôi, từ lúc đi Thiên Quan đến lúc thu phục đồn Chi Nê đã gần đầy một tháng, nhiều người bị lam chướng, mưa lụt, không chịu được nước độc, lần lượt bị ốm đến gần một nửa»[36]. Hiện tượng lính bỏ trốn cũng ngày một phổ biến. Có lần Minh Mạng phải ra lệnh cho bộ Binh: Vì lính hai cơ Hữu và Hậu ở tỉnh Ninh Bình bỏ trốn nhiều nay chuẩn cho Hữu cơ cứ số hiện tại, 86 người dồn lại làm hai hiệu Nhất và Nhị, mỗi đội 43 người».

Không truy bắt được nghĩa quân và thủ lĩnh, quân tướng triều đình khủng bố dã man nhân dân vùng Sơn Âm. Trong một bản tâu Nguyễn Khả Bằng viết: «Tôi thiết tưởng thổ

phỉ ấy nhờ chỗ hiểm ở Sơn Âm. Tôi xin sức binh lính các đạo tỉnh Ninh Bình đi tuần bắt, thẳng đến Sơn Âm lùa dân quét hang, những ngưu canh, điền khí, lương hướng, kho tàng đều thiêu hủy đi » (37). Chủ trương khủng bố của Nguyễn Khả Bằng cũng phù hợp với tinh thần những đạo dụ của Minh Mạng: « Đốt hết của ăn của để của dân làng Sơn Âm, bắt hết dân đinh làng ấy, cày sâu cuốc lỗ khiến cho quân giặc mất chỗ nương tựa thời khó mà lọt lưới được » (38). Khi ra lệnh cho Tạ Quang Cự « đánh thẳng vào sào huyệt Sơn Âm », Minh Mạng lại nhấn mạnh: « Bè đảng tộc thuộc các thủ nghịch phải giết hết không được để sót một mống nào. Vợ con, của cải người xã Sơn Âm, theo như dụ trước, đều tịch thu hết để làm của thưởng » (39).

Trước sức tấn công ào ạt của quân triều vào khu vực Sơn Âm, Xích Thổ, nghĩa quân bị những tổn thất lớn trên nhiều mặt trận, các căn cứ chính lần lượt bị phá vỡ. Chỉ sau mấy ngày giáp chiến Lê Duy Lương và Lê Duy Nhiên bị bắt, còn Quách Tất Công, Quách Tất Tại và nhiều tướng lĩnh khác đều trốn thoát vào rừng.

Như vậy, cuộc khởi nghĩa mang danh nghĩa Lê Duy Lương phát triển đến đỉnh cao vào khoảng giữa năm 1833 đã bị đàn áp với việc Lê Duy Lương bị bắt. Nhưng 3 năm sau (1836), các thủ lĩnh họ Quách, họ Đinh lại suy tôn một người họ Lê khác tên là Lê Duy Hiền làm minh chủ, chuyển địa bàn hoạt động vào vùng Quan Hóa, Cẩm Thủy, Lang Chánh (Thanh Hóa), làm cho quân triều đình phải tiếp tục đối phó vất vả. Cuộc đấu tranh kéo dài đến giữa năm 1838 mới chấm dứt hẳn (40).

Trong *Lịch sử Việt Nam* (Quyển hạ), tác giả Đào Duy Anh cho rằng Lê Duy Lương bị bắt vào năm 1936, có lẽ vì đã dựa vào đoạn chép sau đây trong *Bạn nghịch*: « Mãi tới năm Minh Mạng thứ 17 [1836], quan quân chia làm 3 đường tiến đánh thẳng vào sào huyệt bọn giặc, chém được tên Lương, tên Nhiên, còn dư đảng đều đầu hàng » (41). Thực ra các bản tâu được chép lại trong *Bắc Kỳ-tiễu phỉ* cũng như các đoạn ghi trong *Thực lục* đều xác nhận Lê Duy Lương bị bắt vào khoảng tháng 7 năm Quý tị (1833) và bị « đóng cũi giải về kinh (42) hoặc: Duy Lương, Duy Nhiên thua trận, bị Tham tán Hoàng Đăng Thận bắt được đóng cũi đưa về kinh sư giết đi » (43)

III – THỰC CHẤT CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Sử sách đều chép cuộc khởi nghĩa nổi lên ở Sơn Âm, Thạch Bi là khởi nghĩa Lê Duy Lương. Điều này hoàn toàn có lý vì Lê Duy Lương là « minh chủ », giương ngọn cờ « phù Lê » tập hợp lực lượng chống triều Nguyễn, thu hút sự phối hợp, kiên kết của nhiều cuộc khởi nghĩa khác trên khắp đồng bằng, trung du Bắc Bộ và bắc Trung Bộ.

Nhằm khẳng định vai trò « minh chủ », Lê Duy Lương xưng là « Đại Lê hoàng tôn », « khắc ấn tín, đặt quan chức » và phát hịch kêu gọi các từng lớp hưởng ứng. Theo một bản tâu của Hồ Bảo Định khi xét hỏi một nghĩa quân bị bắt tên là Nguyễn Văn Sỹ, « khám thấy trong người giấu một bài dụ và hai bản hịch dụ của giặc... Xét thấy bài dụ của ngụy có viết hai chữ « Hoàng Lê » bằng chữ lớn, có ấn vuông to đóng dấu son. Hai bài hịch dụ đều sao ra, có viết quốc âm, nhiều câu quê kệch... » (44).

Khi cuộc khởi nghĩa mới nổ ra, triều đình Minh Mạng cho rằng Lê Duy Lương lấy danh nghĩa « phù Lê » và lợi dụng « sự ngu muội của dân mường mán » để lôi kéo quần chúng nổi loạn: « Xét xem những việc Lương đã làm, chỉ là mượn tiếng khôi phục nhà Lê, mê hoặc lòng người đến nỗi làm cho bọn ngu muội không biết gì bị lầm lạc vì nó » (45). Thậm chí Minh Mạng còn nghĩ rằng các lang đạo họ Quách đã bị Lê Duy Lương đánh lừa(!): « Họ Quách đã bị bọn phản nghịch Lê Duy Lương lừa lọc, dụ dỗ, thật là do bọn chúng tự sa vào vòng tội vạ, làm lụy đến ông cha ở nơi suối vàng » (46). Vì vậy theo Minh Mạng chỉ cần bắt được Lê Duy Lương giết đi thì tự khắc danh nghĩa « phù Lê » cũng hết hiệu nghiệm.

Cách hiểu và phân tích của Minh Mạng không phù hợp với nội dung các bản tâu của các tướng đi đàn áp. Theo Hộ lý Tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên Hồ Hựu, « dò biết lũ thổ phỉ Ninh Bình là Quách Tất Công, anh em một nhà cậy thế núi khe hiểm trở, chứa chấp Lê Duy Lương âm mưu làm phản... đều do làng Sơn Âm cố ý che đậy », hoặc: « Bọn Quách Tất Công đời đời phản nghịch, mà dân xã Sơn Âm cố ý nuôi quân gian, không còn biết uy lệnh của triều đình » (47).

Minh Mạng dần dần nhận ra sự thật, nhất là sau khi đã bắt được Lê Duy Lương giải về Huế mà cuộc khởi nghĩa vẫn chưa tan. Minh Mạng bắt đầu hiểu rằng: « Quách Tất Công làm ngụy Thống tướng, phàm các đảng giặc *đều do Tất Công cai quản* [chúng tôi nhấn mạnh] », và ra lệnh treo thưởng kẻ nào bắt được Tất Công, Tất Tại thì cấp cho tất cả

ruộng đất làng Sơn Âm, lại hậu thưởng và ban chức tước.

Nhưng chờ mãi không thấy các thủ lĩnh họ Quách, họ Đinh sa lưới dễ dàng như «minh chủ» của họ, Minh Mạng băn khoăn: «Năm nay quan quân đi tiễu... có bắt được hai tên Lê Duy Lương và Lê Duy Nhiên. Nhưng chúng lại ở nơi khác đến. Còn như bọn Đinh Thế Đội, Quách Tất Công thì chưa từng bắt được một tên nào, chúng vẫn lẩn trốn như chạch, như chuột. Như vậy là lẽ vì sao?». Và Minh Mạng tự giải đáp: «Quách Tất Công không phải là minh chủ *nhưng là chủ mưu* [chúng tôi nhấn mạnh]».

Đúng như Minh Mạng đã phát hiện một cách muộn màng, tuy về danh nghĩa thì cuộc khởi nghĩa là do con cháu nhà Lê đứng đầu với khẩu hiệu «phù Lê» vẫn còn sức thu hút quần chúng, nhưng về thực chất thì đây là một *cuộc đấu tranh rộng lớn của đồng bào Mường liên kết với nông dân nghèo đói và nhiều tầng lớp khác ở miền xuôi* chống lại ách thống trị và bóc lột hà khắc của triều Nguyễn. Cuộc khởi nghĩa trên thực tế đã diễn ra dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các lang đạo họ Quách, họ Đinh.

Chú thích

(1) Đồng thời với việc cấp ruộng và dân cho Lê Duy Hoán, Gia Long còn đến yết miếu Lê Thái Tổ, xuống dụ cho các chi họ Lê đều được miễn binh đao và thuế thân, lại cho con cháu các công thần khai quốc và trung hưng nhà Lê được nhiều ấm. Một số quan chức thời Lê được thưởng tiền bạc, như Tiến sĩ Bùi Huy Bích được thưởng 2.000 quan tiền.

Nhưng năm sau (1803) Đô đốc Trần Văn An được thư nặc danh nói con cháu nhà Lê mưu nổi loạn, đã sai vợ đem thư ấy đến Lê Duy Hoán để tống tiền. Duy Hoán lo sợ, vội báo với Nguyễn Văn Thành. Thành tâu xin dùng thủ đoạn mềm dẻo trị tội Trần Văn An và bỏ qua không hỏi đến Lê Duy Hoán.

Về sau có người ở Khoái Châu tên là Đỗ Danh Hoành đến xin làm môn hạ Lê Duy Hoán và vận động Hoán nổi dậy. Câu sấm «phá điền thiên tử xuất» đã hấp dẫn Duy Hoán («Phá điền» là chữ «thân», có lẽ ý nói đến năm Nhâm thân (1812) thì nhà Lê sẽ giành lại cơ nghiệp).

Lê Duy Hoán xưng là «Trinh Nguyên hội chủ», phong cho Đặng Đình Thạch (người cùng đảng với Đỗ Danh Hoành) làm mưu chủ và cử Thạch ra Bắc Thành xây dựng phong trào.

Hiện nay chúng tôi chưa có tư liệu về mối quan hệ giữa Lê Duy Hoán với các cuộc khởi nghĩa đương thời. Nhưng căn cứ vào một số gia phả ở vùng Anh Sơn (do Trần Thanh Tâm giới thiệu trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 51, tháng 6-1963) thì mưu đồ nổi dậy của Lê Duy Hoán có tác động đến vùng trung du Nghệ An.

Sử triều Nguyễn còn cho biết thêm: người con trai của Nguyễn Văn Thành là Nguyễn Văn Thuyên có liên quan đến mưu đồ nổi dậy của Lê-Duy Hoán: «Trước Bắc Thành xử án Lê Duy Hoán, án làm xong đưa về Kinh lại sai bộ Hình hỏi lại. Duy Hoán lại nói Văn Thuyên có âm mưu với hắn, gửi thư bảo làm phản» (*Thực lục*, tập III, tr. 219).

Năm 1816, mưu đồ của Lê Duy Hoán bị bại lộ. Hoán bị bắt cùng tất cả đồng đảng và bị xử lăng trì. Tuy Gia Long đã xử trí vụ Lê Duy Hoán rất khôn khéo, cố gắng không kích động ý thức phục thù của dòng dõi nhà Lê, nhưng vẫn không ngăn chặn được sự tham gia của họ vào các cuộc khởi nghĩa sau đó ở miền núi cũng như ở đồng bằng và trung du.

(2) (3) (6) *Thực lục* — Tập XII, tr. 19, 34.

4) *Thực lục* chép khá chi tiết về cuộc binh biến này: «Lính Ninh Thiện thuộc tỉnh Nghệ An làm phản. Bốn đội lính Ninh Thiện gồm 200 lính đóng giữ ở phủ Trấn Ninh. Có tên Trần Tứ và Đỗ Bảo nhận ngụy thư của tên tướng Lê Duy Lương (con nghịch phạm Lê Duy Hoán) trốn ở miền thượng giữa Sơn Tây và Ninh Bình, và Quách Tất Tế, người xã Sơn Âm, huyện Lạc Thổ ngầm mưu phản, đứng đầu xướng xuất lính các đội cùng giết Cai đội Đỗ Trọng Thái và 8 biền binh, đốt đồn trại, cướp vũ khí, rồi do đường núi Kỳ Sơn và Hội Nguyên chia nhau lẩn trốn ra bắc».

Khi bị truy nã, đội lính Ninh Thiện chạy đến Ninh Bình thì «có bọn phạm trốn ở xã An Chi thuộc huyện Lạc Thổ là Quách Công Chinh và Quách Công Thực chứa chấp giặc». Được tin báo, Minh Mạng ra lệnh cho bộ Binh: «Lũ ấy nguyên là bọn tử tù [ý nói: lính Hồi lương, Bắc thuận], nay ra lệnh cho các Bố chính Thanh, Nghệ điều tra xem dân gian ủng hộ bọn này ra sao? Tại sao bọn thổ ty không chặn bắt?.»

(5) Phan Thúc Trực—*Quốc sử di biên*—Bản dịch của Viện Sử học.

(7) (9) *Thực lục*—Tập XII, tr. 37, 74.

(8) (10) *Bắc Kỳ tiễu phỉ* — Quyển 1 và 9.

(11) *Thực lục*—Tập XII. tr. 76.

(12) (13) (14) *Bắc Kỳ tiễu phỉ*, Quyển 1 và 5.

(15) (17) *Thực lục* – Tập XII, tr. 370 : Tập XIV, tr. 13.

(16) (18) *Bắc Kỳ tiễu phỉ*–Quyển 1 và 6.

(19) (20) (22) (23) *Thực lục*, Tập XII, tr. 73, 95, 112, 112.

(21) Thời Gia Long, năm 1812, khi đàn áp cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu hoạt động ở Sơn Âm, tướng Lê Chất cho đắp đồn Chi Nê, bố trí quân lính giữ đồn để chế ngự phong trào. Cuối đời Gia Long, khi Lê Văn Duyệt ra kinh lý vùng Thanh Nghệ, dụ hàng Quách Tất Thúc thì các con của Thúc tất Tất Công và Tất Tại đi theo quân thứ của Lê Văn Duyệt, được Duyệt tâu xin cho quan chức (Phòng ngự Thiêm sự), cai quản dân 4 xã Sơn Âm, Chấn Lại, Trường Môn, Bằng Lương, phụ giữ bảo Chi Nê (*Thực lục*).

(24) (28) *Bắc Kỳ tiễu phỉ* – Quyển 3 và 6.

(25) (27) *Thực lục*–Tập XII, tr. 130, 25.

(26) Thạch Bi cùng với Sơn Âm là hai mường lớn nhất ở Hòa Bình. Họ Quách ở Sơn Âm và họ Đinh ở Thạch Bi nối đời làm quan lang.

(29) (30) *Bắc Kỳ tiễu phỉ* – Quyển 5 và 13.

(31) (32) (33) (34) *Thực lục*–Tập XII, tr. 102, 212, 262, Tập XIII, tr. 35.

(35) (38) (39) *Thực lục* – Tập XII, tr. 80, 112, 157.

(36) (37) *Bắc Kỳ tiễu phỉ* – Quyển 9 và 11.

(40) Về những hoạt động của nghĩa quân từ năm 1836 đến 1838, tác giả *Minh đô sử* cung cấp một số chi tiết như sau : « Năm Minh Mạng thứ 17, Bính thân [1836], có người, ở Tùng Ninh lừ Lê Duy Hiền, con của Lê Duy Thạch, được Hoàng Đồng Nguyệt dẫn vào Sơn Âm, xưng là Hoàng thân Hiền công nhà Đại Lê, Đồng Nguyệt xưng là quân sư. Bọn phạm trốn là Quách Tất Công, Quách Tất Tại đỡ cử Lê Duy Hiền làm minh chủ, khiến bè lũ là Phạm Công Nho ở Ái Chử, Hà Công Toàn ở Cổ Lũng, lấy 500 tinh binh đánh hãm châu Quan Hóa, giết quan Tri châu Tô Danh Cận (người làng Hải Vịnh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, cha đẻ của Cử nhân Tô Danh Ước) ném thây ra sông. Triều đình lại sai Tạ Quang Cự, Hà Duy Phiên ra đánh dẹp » Lê Trọng Hàm – *Minh đô sử* – Tư liệu của Viện Sử học, bản dịch của Nguyễn Hữu Chế).

(41) Kiều Oánh Mậu–*Bản triều bạn nghịch liệt truyện* – Bản dịch của Khoa Sử, Đại học Tổng Hợp Hà Nội.

(42) *Thực lục*–Tập XII, tr. 262.

(43) *Minh đô sử* – Sách đã dẫn.

(44) *Bắc Kỳ tiễu phỉ* – Quyển 3.

Bản tâu cho biết thêm : « Vì đường sá ngăn trở nên tên Văn Sỹ phải buộc giấu phong giấy vàng ấy ở dưới mông, nhưng đi đến xã Tòng Lệnh thời bị bắt ». Vẫn theo *Bắc Kỳ tiễu phỉ*, « ấn khắc chữ triện « Đại Lê hoàng tôn chi ấn », lại có ấn « Minh thời chi bảo » (Quyển 21).

(45) (46) (47) *Thực lục* – Tập XII, tr. 95, 289, 397.

TÌNH HÌNH Y HỌC THỜI TRẦN

LÊ TRẦN ĐỨC

NỀN y học cổ truyền của dân tộc hình thành với những kinh nghiệm sáng tạo của nhân dân ta trong thực tiễn sinh hoạt lao động, về giữ gìn sức khỏe, đã phục vụ sản xuất và chiến đấu thắng lợi chống giặc ngoại xâm phương Bắc để bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng đất nước phồn vinh.

Theo bước tiến hóa của xã hội Việt Nam, y học dân tộc đã được phát triển không ngừng qua các thời đại. Đến triều nhà Lý (1010 – 1225) trong nước đã có nhiều thầy thuốc chuyên nghiệp. Triều đình đã tổ chức Ty Thái y trông coi sức khỏe của nhà vua. Tuy nhiên, việc chữa bệnh bằng phù phép được thịnh hành và được chính quyền nâng đỡ. Nhân dân bị ảnh hưởng của mê tín duy tâm, thiếu tin tưởng vào thuốc thang khi đau ốm, nên y học chưa phát triển. Năm 1136, vua Lý Thần Tông bị bệnh điên, mình mọc lông lá, đã được nhà sư Minh Không tức Nguyễn Chí Thành, người ở Đàm Xá, huyện Gia Viễn, Ninh Bình, tu ở chùa Giao Thủy, Sơn Nam (Hà Nam Ninh) dùng lời nói tác động tinh thần và nấu nước bồ hòn tắm, chữa cho khỏi bệnh. Minh Không được phong Quốc sư. (1)

Bước sang triều nhà Trần (1225–1399), các sư sãi không còn ảnh hưởng đối với chính quyền như dưới Triều Lý nữa; nho học tiến mạnh, lại có phong trào chống mê tín dị đoan do Trương Hán Siêu và Chu Văn An khởi xướng, nên y học có thêm điều kiện phát triển.

Nhà Trần đã lập Viện Thái y trông coi sức khỏe của vua quan triều đình, và lãnh đạo y học cả nước. Hồi thế kỷ XIII, trong nước đã có nhiều thầy thuốc giỏi. Năm 1261, nhà Trần đã mở khoa thi để chọn lấy lương y vào làm việc ở viện Thái y. Năm 1263, quân phong kiến nhà Nguyên đã xách nhiễu ta tiến cống thầy thuốc giỏi, cùng các thứ thuốc quý, vàng bạc và các hạng nhân tài khác, nhưng nhà Trần lần lữa không chịu thực hiện. Quân Nguyên lấy cớ sang xâm lược nước ta. Nhà Trần bèn có kế hoạch chuẩn bị các mặt binh khí, lương thực, thuốc men để kháng chiến. Viện Thái y tổ chức đi hái thuốc hoang ở núi An Tử, Đông Triều; Phạm Ngũ Lão tướng nhà Trần, lập vườn trồng thuốc ở làng Vạn An và Dược sơn (xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng) để cung ứng cho quân y. Chủ trương tự túc thuốc nam, khỏi lệ thuộc vào việc trao đổi thuốc bắc với đối phương, đã tạo điều kiện bảo vệ sức khỏe của quân đội và nhân dân ta, góp phần vào chiến thắng quân Nguyên – Mông xâm lược năm 1288.

Từ năm 1362, triều đình đã có chủ trương phát thuốc cho nhân dân ở các địa phương khi có dịch. Trần Dụ Tông đã cấp phát tiền gạo và thuốc « Hồng Ngọc sương hoàn » cho nhân dân hạt Tam Đới (Phú Thọ) và phủ Thiên Trường (Hà Nam Ninh) bị dịch. Cùng năm ấy, Dụ Tông lại tổ chức trồng hành, tỏi ở bờ sông Tô Lịch (Hà Nội) để bán cho dân. Nghề trồng thuốc để bán cho người dùng, như ở làng Đại Yên (quận Ba Đình, Hà Nội) hay ở làng Nghĩa Trai (huyện Văn Lâm, tỉnh Hải Hưng), đã phát triển và thịnh hành đến nay.

Ngoài việc cứu tế đột xuất bất thường khi có dịch, Nhà nước phong kiến chưa có tổ chức y tế đảm nhiệm việc chữa bệnh cho nhân dân, bệnh nhân tự giải quyết bệnh tật của mình với cây nhà lá vườn dưới sự hướng dẫn của các ông lang, bà mế. Một số lương y có từ tâm đã chữa bệnh giúp dân như sau:

Phạm Công Bân người ở xã Tứ Minh (huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng) giữ chức Thái y lệnh dưới triều Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông (1279 – 1313), ngoài nhiệm vụ trông coi sức khỏe của nhà vua, về nhà ông lại còn chữa bệnh cứu giúp dân nghèo. Ông tự bỏ tiền riêng mua sắm thuốc men, dựng nhà nuôi dưỡng bệnh nhân cô cùng, tàn tật, trẻ mồ côi, và cấp phát thuốc gạo cho dân nghèo khi có dịch. Ông tận tụy phục vụ bệnh nhân, không quản ngại dơ bẩn hay bệnh lây nguy hiểm. Có trường hợp một phụ nữ nghèo khổ bị băng huyết, người nhà mời ông đến cứu. Ông ra đi thì gặp sứ thần của nhà vua vời vào khám bệnh cho một cung phi bị cảm sốt. Ông quyết tâm đi cứu bệnh băng huyết

trước rồi mới vào cung thăm bệnh quý phi. Tuy bị sứ thần đe dọa, nhưng ông vẫn không sờn lòng, cứu bệnh băng huyết xong, rồi mới vào cung nhận lỗi với nhà vua. Ông không bị quở mà lại được vua Trần Anh Tông khen ngợi là người thầy thuốc chân chính (*Nam Ông mộng lục*).

Phát huy truyền thống thuốc nam tự túc của triều Trần Nhân Tông và noi gương nhân thuật của Phạm Công Bân nói trên, nhà sư Tuệ Tĩnh ở thế kỷ XIV, đã tổ chức chữa bệnh giúp dân rộng rãi.

Ông tên húy là Nguyễn Bá Tĩnh, hiệu là Hồng Nghĩa Đường[2], quê ở Hồng Châu, Nghĩa Lư (nay là thôn Nghĩa Phú, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng) đi tu lấy pháp hiệu là Tuệ Tĩnh (Huệ Tĩnh). Theo truyền thuyết ở địa phương, ông mồ côi bố mẹ lúc 6 tuổi được sư cụ chùa Hải Triều (nay gọi chùa Giám) cùng tổng, và chùa Giao Thủy ở Sơn Nam (Hà Nam Ninh) nuôi cho ăn học. Năm 22 tuổi ông thi trúng bảng[3] nhưng ở chùa đi tu, và làm thuốc chữa bệnh giúp dân. Năm 45 tuổi ông lại thi đậu Hoàng giáp[4] và năm 55 tuổi ông bị bắt đi cống cho nhà Minh[5] rồi mất ở Trung Quốc[6].

Khi còn ở trong nước, ông đã tổ chức nhiều cơ sở chữa bệnh ở các chùa (tương truyền 24 ngôi chùa) ở địa hạt Sơn Nam (như ở chùa Hồ Xá nay là Nghĩa Xá), và Hồng Châu, trong đó có chùa Yên Trang (chùa Giám) hiện còn di tích ở xã Tân Sơn, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Ông đã gây phong trào trồng thuốc ở đền chùa, gia đình, và thu trữ thuốc theo thời vụ để chữa bệnh kịp thời cho nhân dân với phương châm «*Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt*» (*Nam dược quốc ngữ phú*). Ông đã huấn luyện y học cho các tăng đồ, thu thập các phương thuốc kinh nghiệm trong nhân dân, đem áp dụng trên thực tiễn, và viết sách truyền bá y học sâu rộng. Theo *Hải Dương phong vật chí*, ông đã soạn các sách *Dược tính chỉ nam* và *Thập tam phương gia giảm* lưu truyền trong nhân dân. Nhưng các bản chính đã bị giặc Minh phá hủy đầu thế kỷ XV cùng các sử sách khác. Hiện có 2 bộ sách *Nam dược thần hiệu* và *Hồng Nghĩa giác tư y thư* mang tên Tuệ Tĩnh do người đời sau biên tập với một phần tư liệu gốc thu thập được trong nhân dân.

Bộ *Nam dược thần hiệu*[7] là do Hòa thượng Bản Lai ở chùa Hồng Phúc, phường Hòa Vệ, Trung Đô (Thăng Long) biên tập và khắc in năm 1761, trên cơ sở bản khắc cũ của Vương Thiện Tri và bổ sung thêm, gồm dược tính 499 vị thuốc nam, với bệnh học 10 khoa, dùng 3.932 phương thuốc đơn giản, trị 183 loại bệnh cùng các phép cấp cứu và phụ thêm môn thuốc chữa gia súc.

Bộ *Hồng Nghĩa giác tư y thư* do vua Lê Dụ Tông đổi tên thay nguyên bản *Thập tam phương gia giảm* của Tuệ Tĩnh[3] và in lại năm 1717 – 1723. (Tv. KHXH AB 288 AB 306) gồm:

* *Nam dược Quốc ngữ phú*[9] nội dung nói về tên 630 vị thuốc.
* *Trực giải chỉ nam dược tính phú* về công dụng 214 vị thuốc nam.
* *Thập tam phương gia giảm*, phụ bổ âm đơn, do người đời sau diễn dịch thành ca nôm.
* Ngoài ra còn các phần khác do người đời sau biên tập thêm.

Bản *Hồng Nghĩa giác tư y thư* chép tay (A. 162 Tv KHXH) còn thêm bài ca nôm *Thương hàn tam thập thất chùy*[10] của Lão Mai Am dịch thêm và bài *Dược tính phú* 218 vị thuốc nam, bắc được chép ở trong tập *Thập tam phương gia giảm* bằng chữ Hán còn lưu truyền trong nhân dân (TV. Viện Hán Nôm ST 41).

Những tác phẩm trên đây đã cho chúng ta thấy được, đến thế kỷ XIV, ta đã có một nền y học với lý luận biện chứng bệnh học đầy đủ các khoa: nội, ngoại, phụ, nhi, dược học súc tích, phong phú, phương thuốc cổ truyền kinh nghiệm, phương thuốc dân gian đơn giản cùng các phương pháp chữa bệnh bằng thuốc uống, chườm cứu, xông hơ, xoa bóp, nắn bó, đắp rịt thuốc, tiết chế, ăn uống cùng phương pháp dưỡng sinh căn bản là: Giữ tinh, dưỡng khí để cho tinh thần vững mạnh, bằng cách giữ lòng trong sạch, tiết dục để cho chân khí được điều hòa, và rèn luyện thân thể cho khỏe mạnh.

«*Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần,*
Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình»
(Bổ âm đơn diễn ca)

Sự nghiệp y học của Tuệ Tĩnh đã được không ngừng thừa kế và phát huy trong việc giữ gìn sức khỏe nhân dân từ xưa đến nay. Cho nên Tuệ Tĩnh đã được nhân dân suy tôn là *Thánh Thuốc Nam*, lập đền thờ ông ở quê hương Nghĩa Phú gọi là đền Thánh Thuốc Nam[11]. Ông cũng được thờ ở nghè, chùa Giám[12] nói trên, và ở Đền Bia[13] xã Cẩm Văn, cùng huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Xã Yên Lư, huyện Thụy Nguyên, Hải Phòng cũng lập đền thờ Tuệ Tĩnh là Thành hoàng và được triều Lê phong sắc năm Hồng Phúc thứ nhất (1572).[14]. Sau cách mạng Tháng 8-1945, chính quyền đã đặt tên «*xã Tuệ Tĩnh*» cho các làng thuộc tổng Văn Thai (nay là các xã Cẩm Vũ, Cẩm Văn, Cẩm Sơn, Cẩm Hoàng) để ghi nhớ công ơn của ông về bảo vệ sức khỏe nhân dân và xây dựng y học dân tộc...

Ở thế kỷ XIV, còn có một nhà nghiên cứu y học là Chu Văn An đã để lại tài liệu cho con cháu thừa kế. Đó là cuốn *Y học yếu giải tập chú di biên* của Chu Doãn Văn biên tập năm 1465 trong *Thanh trì Quang Liệt Chu thị di thư* do Chu Xuân Lượng chép lại năm 1856 (Tv. KHXH A. 843) ([15]). Tác phẩm này đã đúc kết lý luận cơ bản Đông y của *Nội kinh* ([16]) chia làm 4 thiên kèm theo 1 y án chữa bệnh ngoại cảm, ôn dịch với 2 phương mới sáng chế gia giảm theo chứng, 1 y án về điều hòa thủy hỏa để giải quyết các trường hợp hư yếu, và một số bệnh án về kinh nghiệm điều trị. Họ Chu đã sáng chế các phương thuốc chữa bệnh ôn nhiệt đặc hiệu, và đã phổ biến cho đương thời áp dụng, sau khi tổng kết đã chữa khỏi 700 bệnh nhân trong một vụ dịch sốt hè thu năm 1358–1359.

Về châm cứu, tuy trong thư tịch y học không còn tác phẩm về đời Trần, nhưng qua tập *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca* của Nguyễn Đại Năng đời Hồ (1400 – 1406) chép về kinh nghiệm điều trị 130 loại bệnh chứng với 140 huyệt châm cứu, trong đó có 11 huyệt sáng tạo của tổ tiên ta ([17]) chúng tôi cho rằng: Nước ta đã có khoa châm cứu trước khi tiếp thu sách châm cứu của Trung y và việc chữa bệnh bằng châm cứu đã đạt một trình độ khá cao dưới đời Trần.

☆

Mấy tác phẩm còn lại trên đây coi như đã đã đúc kết những thành tựu y học của dân tộc ta từ ngàn xưa, đã phản ánh tình hình phát triển của y học dân tộc đến thế kỷ XIV, và nói lên khả năng dồi dào của y tế đời Trần đã góp phần đắc lực vào việc chống giặc ngoại xâm, và bảo vệ sức khỏe nhân dân vượt qua nhiều vụ dịch ác liệt do thủy tai, hạn hán và nạn đói ([18]) gây nên.

---

(1) Theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và thiền thoại ở chùa Giao Thủy do Vụ Bảo tồn bảo tàng Bộ Văn hóa thu thập.

(2) Địa danh nơi chính quán của Tuệ Tĩnh về trước năm 1397 gọi là Hồng Châu thượng.

(3) Bia Văn chỉ của Nguyễn Danh Nho lập năm 1697 ghi Nguyễn Bá Tĩnh đậu tiến sĩ khoa Tân mão (1351) như Nguyễn Xuân Dương đã viết ở *Đông y tùng báo* số 1–2 tháng 8–1939 và Hồng Sơn còn thấy năm 1957 (Nhân thuật số 4–5 tháng 2–1957);

(4) *Lịch đại đăng khoa lục* (Thư viện Viện Hán Nôm VHV. 226) chép về khoa Giáp dần (1374): « Đệ nhị giáp dĩ hạ xuất thân hữu sai: Nguyễn Bá Tĩnh, Đông Hải nhân, sung Bắc sứ điều họ, Minh nhân lưu chỉ, Đầu tiền hiệu Tuệ Tĩnh » (Độ nhị giáp sau đây: xuất hiện khác nhau: Nguyễn Bá Tĩnh, người tỉnh Đông, đi sứ sang Trung Quốc làm thầy thuốc được nhà Minh giữ lại. Ông đi tu lấy hiệu Tuệ).

(5) Năm 1385, nước ta đã chọn 20 vị sư đưa sang Trung Quốc theo yêu cầu của Minh Thái Tổ (Đại Việt sử ký)

(6) Theo *Quốc sử di biên* của sử quán triều Nguyễn chép Tuệ Tĩnh mất ở Giang Nam (?)

(7) Sách *Nam dược thần hiệu* (Ty KHXH VHv. 1664) không có tựa của Tuệ Tĩnh, nhưng nội dung có mối quan hệ với các tác phẩm khác của Tuệ Tĩnh, và có những vết tích xưa phù hợp với sinh thời của Tuệ Tĩnh. *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi là của Tuệ Tĩnh.

(8) Theo bản *Hồng nghĩa giác tư y thư* tựa đề năm 1717 của Nguyễn Lư Thoa ở Nghĩa Phú sao lại, *Thập tam phương gia giảm* bằng chữ Hán trước được in vào quyển hạ (Tv. Viện Hán Nôm ST 40). Nhưng bản *Hồng Nghĩa giác tư y thư* tựa đề năm 1723 đã in *Thập tam phương gia giảm* bằng ca nôm vào quyển hạ (AB 306 – Tv. KHXH).

(9) *Nam dược quốc ngữ phú* của Tuệ Tĩnh đã được Lê Đức Toàn ở Hòe Nhai, thành Đông Quan (thời thuộc Minh) sao lục và tra soạn lại. Tên Đông Quan đến năm 1467 bị xóa bỏ và thay bằng phủ Trung Đô, như vậy người sao chép lại bài phú thuốc Nam ở vào thế kỷ XV.

(10) Lão Mai Am tưởng rằng sư cụ Tuệ Tĩnh đời thượng cổ đã soạn tập *Thương hàn tam thập thất chùy* nên đã sinh ra ca nôm và in thêm vào *Hồng nghĩa giác tư y thư* như nội dung lời tựa khi in lại sách này chép ở trang 35 – 36 quyển hạ bản A. 162: « Thượng cổ lão thiền Hoàng thượng vô trạch Tuệ Tĩnh soạn tập ».

(11) Ở Đền Thạch Thuốc Nam hiện còn một đôi câu đối: « *Danh khôi nhị giáp tiêu Trần giám, Sứ mạnh thạp toàn tỉnh Bắc y* » (Danh dân nhị giáp nêu khoa bảng đời Trần, Sứ mệnh vẹn toàn trở tài y đất Bắc) với một sập đá và hương án thờ Tuệ Tĩnh mang hình trạm khắc từ thế kỷ XVII.

(12) Nghè thờ Tuệ Tĩnh cũng như chùa Giám đều thuộc kiến trúc về thế kỷ XVII, còn pho tượng thờ Tuệ Tĩnh đã được Viện Khảo cổ giám định tạc vào đầu thế kỷ XIX.

(13) Tuệ Tĩnh trước khi mất ở Trung Quốc có nhờ người nhắn tin về quê hương « *về sau*

(Xem tiếp trang 76)

TÌNH HÌNH TRIỀU ĐÌNH HUẾ TRƯỚC VỤ BIẾN NĂM 1885

ĐỖ BANG

SAU khi lật đổ triều đại Tây Sơn, thiết lập triều đại mới, nhà Nguyễn đã ra sức củng cố quyền lực thống trị của chúng trên phạm vi cả nước ta, và trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XIX Việt Nam đã trở thành một đế chế mạnh ở Đông Nam Á từng khống chế Ai Lao và Chân Lạp, ngăn chặn và dập tắt nguy cơ xâm lược của phong kiến Xiêm La. Bởi vậy trong 30 năm đầu của thế kỷ XIX, từ năm 1804 đến 1833 đã có hơn 10 tổ chức ngoại giao đoàn và ngoại thương mang nhiều quốc tịch khác nhau của các nước tư bản phương Tây phát triển như Anh, Pháp, Mỹ... đến xin đặt quan hệ thông thương với Việt Nam: nhưng đều bị Triều đình Huế khôn khéo chối từ mà chúng cũng không dám dùng vũ lực để can thiệp vào nội bộ nước ta như chúng đã từng công khai thực hiện ở nhiều nơi trên thế giới. Điều đó nói lên chính sách đối ngoại hẹp hòi, thiển cận của triều Nguyễn, nhưng cũng thể hiện với thế giới đương thời là Triều đình ấy còn đang mạnh.

Do dựa vào thế lực của thực dân Pháp để khôi phục quyền thống trị, nên so với nhiều vị nguyên thủ quốc gia ở Đông Nam Á thuở đó, Gia Long là người hiểu rõ hơn ai hết tâm địa của thực dân Pháp và của các nước tư bản phương Tây khác. Điều đó đã được bộc lộ ra muộn nhất là từ năm 1804 khi J. W. Robert, đại diện cho Công ty Đông Ấn của Anh, đến xin đặt quan hệ thông thương với Triều đình Huế. Gia Long đã nói rõ: «Tiên vương kinh dinh việc nước, không để cho người Hạ lẫn với người Di. Đó thực là cái ý đề phòng từ lúc còn là việc nhỏ. Người Hồng Mao (Anh) gian giảo, trí trá, không phải là nòi giống của ta, lòng họ hẳn khác, không cho ở lại, ban cho ưu hậu mà khiến về, khước từ phương vật họ biếu». (Đại Nam Thực lục. Chính biên. Đệ nhất kỷ, q. 21). Đường lối đối ngoại nói trên dưới thời Gia Long đã chứng tỏ sự mâu thuẫn giữa biện pháp bảo vệ độc lập dân tộc với phát triển, xây dựng đất nước mang ý nghĩa thời đại trước áp lực của tư bản phương Tây.

Chính sách đối ngoại ấy của nhà Nguyễn bề ngoài tỏ ra nghiêm khắc, cứng rắn, nhưng thực ra trong nội tình của nó đã có nhiều chiều hướng gay go, phức tạp. Hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra từ Bắc đến Nam. Sự mâu thuẫn trong nội bộ của bọn vua quan nhà Nguyễn đã dẫn đến việc giết hại một số quan lại cao cấp trong Triều đình, làm cho mâu thuẫn vốn có càng thêm sâu sắc. Sự sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược Vương quốc Chân Lạp cũng ngốn biết bao nhiêu nhân tài, vật lực của đất nước. Thế nước vốn bề bộn, ngổn ngang lại ngày càng rối ren, khó khăn hơn: nhất là khi Tự Đức lên ngôi vua (1847) thì mọi sự xung đột xã hội càng tập trung gay gắt. Đó là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp xâm lược, mâu thuẫn giữa nông dân và các tầng lớp lao động làm thuê với giai cấp phong kiến thống trị, mâu thuẫn, xung đột trong hàng ngũ hoàng tộc, quan lại ở Huế.

Ngay trong ngày lễ đăng quang của Tự Đức, Hồng Bảo là anh của Hồng Nhậm (Tự Đức) đáng lẽ được lên ngôi vua, nhưng bị Trương Đăng Quế và một số triều thần đổi chiếu để lập Tự Đức; cho nên khi lễ tuyên đọc di chiếu chưa xong «vì phẫn uất Hồng Bảo đã thổ ra hơn một chậu huyết rồi ngã vật ngay trước nơi diện đình. Nhờ có người xúm lại dỡ dậy, nên mới hoàn thành lễ đăng quang» (Kiều Oánh Mậu — «Bản triều bạn nghịch liệt truyện»). Từ đó Hồng Bảo cầm đầu một phe cánh trong hoàng tộc và triều thần có sẵn bất mãn, âm mưu lật đổ Tự Đức. Việc bại lộ, Hồng Bảo bị kết án lăng trì.

Mầm mống chống lại Tự Đức và phe cánh của y vẫn lúc ngấm ngầm, lúc kịch liệt diễn ra trên đất Kinh thành, nhất là sau khi thực dân Pháp dùng võ lực xâm lược nước ta. Tháng 1 năm 1865 Công tử Hồng Tập, Phò mã Trương Văn Chất cùng với một số quan lại, hoàng tộc âm mưu bạo động ở Kinh thành để giết Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành, đại diện cho phe chủ hòa và là «cánh tay phải» của Tự Đức. Tiếp đó là cuộc khởi

nghĩa của hội « Đông Sơn thi tửu », đứng đầu là Đoàn Hữu Trưng, con rể của một hoàng thân có uy tín ở Kinh thành, cùng với một số cận thần, hoàng thân nhà Nguyễn, mà lực lượng quân chúng chủ yếu là binh sĩ và dân phu đang bị trưng tập ở công trường lăng tẩm Vạn Niên, đã nổ ra. Suýt nữa nghĩa quân giết được Tự Đức tại phòng ngủ của y trong đêm 16 tháng 9 năm 1866. Tình hình đời sống của nhân dân và cuộc đấu tranh xã hội dưới thời Tự Đức đã được phản ánh trong bài vè « Lụt năm Nhâm ngọ (1858) »:

... « Trong gia tài khánh kiệt,
Dạ lơ lửng bồi hồi.
Thời Tự Đức lên ngôi,
Chẳng bao giờ bình chỉnh... »

Trong khi đó cũng từ năm 1858 quân Pháp đánh vào Đà Nẵng, âm mưu chiếm Kinh thành Huế, nhưng việc không thành; chúng phải thực hiện phương án thứ hai là đánh vào Nam Bộ. Năm 1859 chúng đánh chiếm Gia Định, rồi chiếm Định Tường, qua năm 1862 đánh Biên Hòa, Vĩnh Long buộc Triều đình Huế phải ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862). Thế là chỉ trong vòng hơn ba năm thực dân Pháp đã chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Trước tình hình nguy ngập của đất nước, nguy cơ triệt tiêu nền thống trị của dòng họ đang cầm quyền và mạng sống của nhà vua, nên dù mới 36 tuổi Tự Đức đã hối hả cho xây dựng Khiêm lăng (10/1864) và ra lệnh phải thi công trong vòng ba năm, rút ngắn một nửa thời gian như kế hoạch đã định. Cả một tiềm lực của đất nước không dồn sức để chống ngoại xâm mà lại dốc vào việc xây dựng « sinh phần » cho Tự Đức nên đã tạo nên mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ Triều đình và nhân dân ta lúc ấy. Do đó Tự Đức và phe cánh của y hoàn toàn bị dồn về phía đối lập với mọi lực lượng tiến bộ của xã hội. Về phía thực dân Pháp, chúng đã tích cực thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, liên tục đánh chiếm và bình định nước ta. Nhưng nhân dân ta ở các vùng bị chiếm không ngừng nổi dậy đấu tranh chống lại chúng. Song vì quyền lợi ích kỷ của vua quan nhà Nguyễn hơn là vì vận mệnh dân tộc và sinh mạng của nhân dân nên Tự Đức cứ nhùng nhằng, dàn hòa, liên tiếp nhượng bộ kẻ địch. Không những không giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, tập hợp lực lượng yêu nước để chống lại kẻ thù chung, Tự Đức còn thỏa hiệp với quân xâm lược để thủ tiêu ý chí và tiềm lực của quần chúng khởi nghĩa. Ví như sau khi liên quân Hoàng Kế Viêm — Lưu Vĩnh Phúc giết chết tên Đại úy Françis Garnier ở trận Cầu Giấy (12 — 1873), trong thời gian y đang thay mặt quân Pháp để nhận thương thuyết với Chính phủ Nam triều tại Hà Nội, làm chấn động dư luận đương thời, thì tinh thần chiến đấu của binh lính Pháp cũng hoang mang, nghiêng ngả. Trước tình thế đó, Hoàng Kế Viêm và Tôn Thất Thuyết muốn nhân đà chiến thắng đem quân về đánh Hà Nội nhằm lật lại thế cờ đã dâng sớ lên Triều đình xin ý kiến và viện binh, song Tự Đức tỏ ra không lưu ý đến sự kiện nóng bỏng, kinh động nói trên mà còn buộc nghĩa quân phải rút lên phía thượng du « án binh bất động » để Hà Nội bớt không khí căng thẳng cho hai bên bình tâm ngồi vào bàn thương thuyết. Tự Đức quá sai lầm, hắn không hiểu rằng chính những chiến công trên chiến trường của nghĩa quân sẽ giúp cho Triều đình ở vào thế mạnh trong việc thương nghị với Pháp ở Hà Nội, nên hắn đã xuẩn trí phê vào tờ sớ rằng: « Kim nhật thỉnh chiến, hậu nhật thỉnh chiến, chiến di bất thắng, ngô gia mẫu tử vô hà địa ? » (Tạm dịch: Hôm nay xin đánh, ngày mai lại xin đánh, đánh mãi không thắng, một ngày kia mẹ con ta còn có đất nào để ở ?).

Với thái độ hèn nhát, bất lực và vị kỷ đó, trong suốt 36 năm ở ngôi vua Tự Đức đã chứng kiến bao nhiêu cuộc đấu tranh vũ bão của quần chúng nhân dân chống lại Triều đình. Nam Kỳ rồi Bắc Kỳ lần lượt rơi vào tay thực dân Pháp. Đến ngày 14-7-1883 khi Tự Đức vừa chết, lợi dụng nội tình Triều Nguyễn đang rối ren, ngày 15-8-1883 Pháp đã đem chiến hạm vào đánh Thuận An, uy hiếp Kinh thành Huế. Chỉ 10 ngày sau Triều đình nhà Nguyễn phải ký với Pháp Hòa ước Quý mùi (25-8-1883) thừa nhận quyền bảo hộ của nước Pháp đối với nước ta (điều 1), Viên Khâm sứ ở Huế được quyền tự do ra vào cung thất để yết kiến Hoàng đế Việt Nam (điều 2).

Nhân dân Huế đang bàng hoàng và phẫn uất trước sự hiện hữu, hống hách của lũ giặc cướp nước và bọn vua quan bán nước ở trong Triều thì ngày 17-8-1881 ở Huế bên cạnh lá cờ của Đại Nam treo ở kỳ đài, lá cờ của nước Pháp cũng được treo ở trấn Bình Đài, ở góc đông bắc Kinh thành, nơi có đến 2.300 quân Pháp đang đóng quân. Sự va chạm mang tính nguyên tắc về nghi lễ và hệ ý thức dân tộc nói trên đã dẫn đến sự kiện ở Kinh thành Huế đêm 4-7-1885 bằng cuộc tập kích đồng loạt, quy mô, có tổ chức của quân Nam triều vào quân Pháp khi tướng De Courcy vừa đến Huế thị oai.

Cuộc tập kích này của Tôn Thất Thuyết và quân Nam triều ở Kinh đô là thế phát triển

tất yếu của một ý thức tự tôn dân tộc trong điều kiện vô cùng khó khăn vì nó phải mất 20 năm mới thực hiện được kể từ khi Công tử Hồng Tập và một số quan lại, hoàng thân mưu trừ Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành để cứu dân, cứu nước (1865), nhưng việc không thành và đã bị Tự đức ra lệnh nghiêm trị dã man. Trong không khí khủng bố nặng nề những người yêu nước đó (1865), ai có thể ngờ rằng tiếng súng của những người yêu nước khác dám công khai bùng lên dữ dội giữa Kinh thành bắn vào đầu não của bọn giặc cướp nước và bè lũ bán nước ở trong Triều đình, như sự kiện đêm 4-7-1885.

Những tên quan lại đầu Triều chủ trương cầu hòa, bán nước như Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành, Nguyễn Hữu Độ... đã từng là những « con ngựa » trong cái « cỗ xe Tự Đức » đi từ thất bại này đến thất bại khác, này đã lần lượt bị phe chủ chiến trong Triều và nhân dân loại trừ, lên án.

Không những thế, một số tên vua có những hành động làm tay sai cho Pháp cũng lần lượt bị bức hại như Hiệp Hòa, Kiến Phúc. Hàm Nghi được đưa lên ngôi vua chính là nhằm mục đích chuẩn bị cho Phong trào Cần vương sau này.

Cuộc tập kích vào quân Pháp đêm 4-7-1885 tất yếu là không thành, nhưng nó đã biểu hiện mạnh mẽ về một chủ nghĩa yêu nước, một con đường đấu tranh bằng võ lực, không khoan nhượng với quân xâm lược; nó cũng để lại bài học lịch sử về tinh thần đoàn kết toàn dân, về một ý thức tiến công và bài học kinh nghiệm về việc phòng thủ và công thành của Kinh thành Huế sau này.

Tình hình y học...

(Tiếp theo trang 73)

có ai sang nhờ cho hài cốt tôi về với» Đến thế kỷ XVII, Nguyễn Danh Nho nhân được đi sứ sang Trung Quốc đã tìm đến viếng mộ Tuệ Tĩnh và đã đập bia mộ chí đưa về, khắc một mộ chí và lập mộ giả để tưởng nhớ Tuệ Tĩnh. Chỗ này sau xây dựng thành *Đền Bia* ở xã Cẩm Văn ngày nay.

(14) Theo thần phả đền Yên Lư do đ/c Bí thư Huyện ủy Cẩm Giàng sưu tầm (bản sao chụp để ở Tỉnh Hội y học dân tộc Hải Hưng).

(15) Tập sách gồm có bệnh án số 1 đề năm Thiệu Phong thứ 12 (1552) và bệnh án số 16 về bệnh ôn dịch năm 1358 – 1359, nhưng nội dung cũng có đôi phần do đời sau thêm vào, nên chúng tôi cho rằng tác phẩm này là của dòng họ Chu.

(16) Kinh điển Đông y về thế kỷ VII trước công nguyên.

(17) Tâm khí, Phục nguyên, Quân dần, Nhũ ảnh, Bối lam, Trực cốt, Cùng cốt, Tứ hoa ở dầu, Tứ hoa sau lưng, Quỷ khốc, Quỷ nhãn (vị trí huyệt khác Trung y).

(16) Các năm có dịch: Tân mão (1251), Quý hợi (1263), Mậu dần (1278), Mậu tuất, Kỷ hợi (1358–1359), Nhâm dần (1362)

Các năm đói kém và có thiên tai.

– 1268 mùa hè đại hạn, mùa thu mưa to, đói lớn.

– 1290 dân bị đói, nhà vua xá thuế, phát chẩn.

– 1293, 1301: dân bị đói.

– 1310: có thủy tai, dân bị đói.

– 1319, 1321: dân bị đói.

– 1333: thủy tai, dân bị đói.

– 1343 – 1344: dân bị đói

– 1357 – 1358: liền mấy năm bị mất mùa, đói kém.

– 1379: mùa hạ hạn hán, đói to.

NGUỒN TƯ LIỆU LỊCH SỬ
DƯỚI ÁNH SÁNG CỦA LÝ LUẬN THÔNG TIN

IVAN KOVALTCHENKO

GIAI đoạn hiện đại của sự phát triển khoa học lịch sử được đặc trưng bằng sự quan tâm ngày càng tăng đối với những vấn đề nghiên cứu những nguồn tư liệu và những bộ môn chuyên môn khác của sử học, cũng như đối với sự hoàn thiện những phương pháp nghiên cứu lịch sử. Điều này hoàn toàn có tính tự nhiên, vì không cho lưu hành những nguồn tư liệu mới, không đi sâu vào sự phân tích phê phán chúng, không mở rộng mạnh mẽ quy mô của những cứ liệu lịch sử cụ thể được sử dụng và hoàn thiện những phương pháp xử lý chúng, người ta sẽ không thể nâng cao chất lượng và hiệu lực của những công trình nghiên cứu lịch sử, cũng không thể sản ra được những công trình nghiên cứu cơ bản mà tính sáng tạo hiện nay cấu thành một trong những nhiệm vụ chủ yếu của các nhà sử học Xô viết.

Chúng ta sẽ giới hạn trong việc kể ra vài thời đoạn có liên quan tới tình hình chung ở Liên Xô trong lĩnh vực nghiên cứu những nguồn tư liệu.

Những sự nghiên cứu có liên quan tới vấn đề đã được tiến hành cả về mặt lý luận – phương pháp luận lẫn mặt áp dụng cụ thể. Mặt lý luận – phương pháp luận được chia thành hai dòng. Dòng thứ nhất bao hàm những vấn đề *lý luận – phương pháp luận chung*. Sự quan tâm ở đây được dồn vào thực chất của những nguồn tư liệu với tư cách là những phương tiện vận chuyển những điều cho biết về quá khứ bản chất xã hội của chúng, mối quan hệ giữa cái khách quan và cái chủ quan trong các nguồn tư liệu, trình độ hợp sự thật và chính xác trong sự phản ánh của chúng về hiện thực lịch sử, những kiểu mẫu và chủng loại nguồn tư liệu, những khả năng thông tin của chúng, những đường lối, phương pháp và nguyên lý chủ yếu về sự phê phán khoa học những nguồn tư liệu, về sự xử lý và phân tích những điều cho biết chúng chứa đựng được v.v... Tóm lại, những sự nghiên cứu lý luận – phương pháp luận chung có liên quan tới nhiều vấn đề nhận thức gắn liền với đặc trưng của các nguồn tư liệu về mặt quan hệ « hiện thực — nguồn tư liệu » và « nguồn tư liệu — nhà sử học ».

Dòng thứ hai có thể được xác định như có tính chất *lịch sử — hoạt hình*. Nó có liên quan tới việc nghiên cứu toàn bộ những nguồn « tư liệu thuộc thời kỳ này hay thời kỳ kia và những chủng loại đặc biệt của chúng với tư cách là những hiện tượng của hiện thực lịch sử, nghĩa là tới sự xem xét những nguồn tư liệu về mặt thực thể luận của chúng. Ở đây người ta giành ưu tiên cho những quy luật có khuynh hướng cho biết sự xuất hiện và tiến triển của những loại hình nguồn tư liệu này hay loại hình nguồn tư liệu kia, cho vai trò của chúng đối với những người sáng tạo ra chúng và những người đương thời, cho ảnh hưởng của bản chất chủ quan một cách xã hội và cá thể trong những nguồn tư liệu, của nơi chúng được đưa tới, của những thành quả trong nhận thức khoa học và nói chung hơn, của sự sáng tạo văn hóa thời đó cũng như của nhiều nhân tố khác về tính hợp thực tế, về những hình thức và phương pháp phản ánh hiện thực. Dòng này từ lâu đã được biểu hiện trong việc nghiên cứu những nguồn tư liệu thời phong kiến. Thời kỳ gần đây, loại phân tích này cũng được áp dụng vào những nguồn tư liệu thời kỳ cận đại và hiện đại.

Mặt *cụ thể thực hành* của sự nghiên cứu những nguồn tư liệu phù hợp với sự phân tích tổng thể này hay tổng thể kia của những nguồn tư liệu được dùng để làm sáng tỏ những hiện tượng và những quá trình lịch sử nhất định. Như vậy là nó có một tính chất chủ yếu là thực dụng. Trong tất cả những dòng nghiên cứu những nguồn tư liệu nó được phổ biến rộng rãi nhất và có liên quan chặt chẽ với việc thực hành những sự nghiên cứu

lịch sử cụ thể. Một trong những nhiệm vụ thực hành chủ yếu của nó tất nhiên có liên quan với nhu cầu ngày càng khẩn yếu hơn nâng cao hiệu suất thông tin của các nguồn tư liệu. Nhu cầu này bao giờ cũng vẫn tồn tại. Nó tồn tại do có một sự không phù hợp nào đó giữa sự thông tin cần thiết cho nhà sử học để nghiên cứu những hiện tượng cũng như quá trình này nọ và những cứ liệu được các nguồn tư liệu trực tiếp phản ánh. Sự không phù hợp này là do có sự khác biệt giữa những mục đích mà những « người sáng tạo » ra những nguồn tư liệu theo đuổi với những nhiệm vụ được các nhà sử học đặt ra bằng cách cần dùng đến chúng. Khoa học lịch sử càng phát triển, những sự khác biệt này càng thêm sâu sắc (về sự mở rộng và sự phức tạp hóa của những vấn đề nghiên cứu). Như vậy là nhu cầu có được những tin tức không được biểu hiện rõ ràng trong các nguồn tư liệu chỉ cứ tăng lên. Nó có thể được thỏa mãn vừa bằng cách cho lưu hành những nguồn tư liệu mới trước kia chưa được khai thác vừa bằng cách nâng cao hiệu suất thông tin của những nguồn tư liệu đã được biết. Cũng như bất cứ công thức mở rộng nào, con đường thứ nhất, phân tích đến cùng, chỉ đem đến những khả năng hạn chế. Do đó việc đề ra những nguyên lý, đường lối và phương pháp nâng cao hiệu suất thông tin của những nguồn tư liệu phải trở thành một nhiệm vụ luôn luôn có tính chất hiện thời đối với bộ môn này. Điều này phải theo một tầm quan trọng nguyên tắc cho sự đánh giá những khả năng chung có liên quan tới hiệu suất đó và cho sự quyết định những đường lối chủ yếu để thực hiện nó. Theo ý kiến chúng tôi, việc nhờ cậy đến lý luận hiện đại, thông tin sẽ có khả năng làm dễ việc giải quyết những vấn đề này. Sự cần thiết nhờ cậy này được đặt ra vì sự việc là tất cả những nguồn tư liệu lịch sử đều chứa đựng những thông tin về mặt xã hội và việc sử dụng một số thành quả của lý luận thông tin, một số khái niệm và phạm trù được lý luận ấy đưa ra sẽ có thể đóng góp vào việc giải quyết cả một loạt những vấn đề do việc nghiên cứu các nguồn tư liệu đặt ra.

Người ta đã có những ý đồ xem xét nguồn tư liệu lịch sử dưới ánh sáng của lý luận thông tin. Tuy nhiên vấn đề đã được đặt ra một cách vừa quá chung chung vừa có tính chất hạn chế. Có lẽ vì thế mà người ta đã gán cho nó sự việc là nó chưa bao giờ nhận được của các nhà sử học sự quan tâm đầy đủ mà nó đáng được hưởng và nó vẫn chỉ được nghiên cứu không đầy đủ.

Đề cập đề tài này, tác giả hoàn toàn có ý thức về những khó khăn trong việc xem xét nó. Do đó, mục đích của luận văn này chỉ duy nhất là đặt vấn đề ra, nêu lên những nguyên lý của lý luận thông tin cần yếu nhất cho sự nghiên cứu những nguồn tư liệu và sau đó cần phải là đối tượng của một sự phân tích cụ thể. Không cần phải nói là người ta hoàn toàn có quyền lý luận một cách ngược lại: nếu vấn đề là cần phải biết xem kinh nghiệm phong phú tích tụ được trong sự nghiên cứu các nguồn tư liệu có thể đem đến gì cho lý luận thông tin. Nhưng đây là một đề tài khác.

* *

Về vấn đề nguồn tư liệu lịch sử dưới ánh sáng của lý luận thông tin, người ta cần phải xác định là khái niệm thông tin không có cùng một ý nghĩa trong khoa học lịch sử và trong sự nghiên cứu những nguồn tư liệu. Theo cách chung chung nhất, người ta coi thông tin là toàn bộ những tin tức được chứa đựng trong các nguồn tư liệu lịch sử. Như vậy thông tin là kết quả của sự phản ánh hiện thực khách quan bởi những người đương thời. Quan niệm này phù hợp với định nghĩa triết học của thông tin xã hội, được coi như kết quả của sự phản ánh bởi xã hội tất cả những hình thức vận động của vật chất (1). Đồng thời, thuật ngữ thông tin, trong khoa học lịch sử, thường chỉ toàn bộ những tin tức và cứ liệu của những nguồn tư liệu có sẵn một cách khoa học và được sử dụng để nghiên cứu những hiện tượng và những quá trình cụ thể này nọ. Như vậy, thông tin được xuất hiện như một sự hiểu biết có tính hành động. Phù hợp với hai cách định nghĩa thông tin lịch sử này, đôi khi người ta phân biệt ra những nguồn tư liệu *thực sự*, nghĩa là những nguồn mà các tin tức được khai thác một cách khoa học và những nguồn tư liệu *tiềm tàng* mà những cứ liệu còn chưa được sử dụng. Sự phân biệt này có thể hoàn toàn được biện giải và có một giá trị thực tiễn vì nó cho phép khoanh vùng những lĩnh vực chưa được thám sát và thu hút vào đó sự quan tâm của những chuyên gia nghiên cứu các nguồn tư liệu của những nhà sử học.

Hai quan niệm thông tin lịch sử này tất nhiên cho phép xử lý nó về mặt thực dụng và khoa học. Hai sự đề cập này đối với

(1) Xem AD. Oursoul. *Những vấn đề thông tin trong khoa hiện đại. Những luận văn triết học*. M. 1975 tr 194. VG. Afanasalev. *Thông tin xã hội và sự điều khiển xã hội*. M. 1975 tiếng Nga).

chúng tôi có vẻ như thích hợp với sự nghiên cứu nguồn tư liệu lịch sử cũng như sự đề cập *ngữ pháp*, vì sự để ý tới tính phức tạp của quá trình thông tin và tới những mặt khác nhau của thông tin cho phép người ta có được một cái nhìn rộng rãi hơn và sâu sắc hơn về một số vấn đề nguồn tư liệu lịch sử.

Đúng thế, sự xuất hiện của phần lớn những nguồn tư liệu lịch sử đã biểu tượng cho một quá trình thông tin trong đó có *đối tượng*, nghĩa là hiện thực được phản ánh, *chủ thể*, nghĩa là người sáng tạo ra nguồn tư liệu, và *thông tin* cấu thành kết quả của sự phản ánh đối tượng bởi chủ thể. Nói cách khác, cũng như mọi quá trình thông tin, quá trình này có khuynh hướng chủ yếu thực dụng, vì người sáng tạo ra nguồn tư liệu bao giờ cũng theo đuổi một mục đích nhất định bằng cách ghi lại những tin tức này nọ về hiện thực khách quan. Anh ta cần đến những cứ liệu này để thực hiện những nhiệm vụ xã hội hay cá nhân này nọ. Điều này có nghĩa là trước khi trở thành một thông tin lịch sử được gắn vào những nguồn tư liệu lịch sử, những tin tức này trước tiên phải là một thông tin cần thiết cho việc thỏa mãn những nhu cầu thực tiễn. Điều này cũng đúng đối với sự lập pháp, những văn kiện pháp lý đặt ra và điều tiết những quan hệ này nọ cũng như đối với thư tín cá nhân và những hồi ký, những cái, đối với những người viết ra chúng cấu thành một phương tiện để tự biểu lộ, tự đảm nhận và tự đoán chắc.

Sự việc những nguồn tư liệu lịch sử được « chương trình hóa » theo chức năng khi chúng được sáng tạo ra có nghĩa là mọi nguồn tư liệu lịch sử không phải chỉ phản ánh hiện thực mà cũng còn là một bộ phận cấu thành hữu cơ của nó. Điều này không còn gây nghi ngờ gì là sự đối lập của nguồn tư liệu — « di lưu » (yếu tố của hiện thực) với nguồn tư liệu « truyền thống » (chỉ là một sự phản ánh của hiện thực đó bằng ý thức của chủ thể) là một cách nghĩ không thích hợp. Tất cả những loại nguồn tư liệu đều vừa là kết quả vừa là một bộ phận cấu thành của hiện thực, là một sản phẩm hoạt động của chủ thể, đồng thời xuất hiện như là « di lưu » và « truyền thống ». Tỷ như cái lưỡi cày không phải chỉ là một yếu tố của một nông cụ, nghĩa là một « di lưu », mà còn là một nguồn thông tin về trình độ hiểu biết và tài khéo léo của những người sáng tạo ra nó nghĩa là một « truyền thống ». Còn như những hồi ký thì chúng còn hơn là một sự phản ánh hiện thực bởi tác giả, chúng còn là một kết quả hoạt động thực tiễn và tự biểu lộ của anh ta.

Sự việc thông tin chứa đựng trong những nguồn tư liệu lịch sử được mục đích hóa không loại trừ tính khách quan của nó mà trình độ khác nhau tùy thuộc trước hết vào những lập trường giai cấp, của những người sáng tạo ra nguồn tư liệu và vào những phương pháp phản ánh hiện thực. Nhưng, mọi nguồn tư liệu đều chứa đựng thông tin khách quan. Do đó, đứng về mặt ý nghĩa học không có nguồn tư liệu nào mà người ta không thể sử dụng được. Chúng tôi hiểu rằng những lập trường giai cấp và đảng phái có ảnh hưởng một cách chắc chắn tới trình độ khách quan của bất cứ nguồn tư liệu nào. Tuy nhiên, ngay cả trong những giới hạn của mục đích xuất phát, thì nguồn tư liệu có « tính bảo thủ » nhất vẫn chứa đựng một lượng thông tin khách quan nào đó.

Sự việc chỉ thế, người sáng tạo ra nguồn tư liệu, không những chỉ phản ánh hiện thực, mà bản thân anh ta còn xuất hiện như là một đối tượng được phản ánh có một tầm quan trọng về nguyên tắc: như vậy là nguồn tư liệu chứa đựng hai thông tin. Một mặt, nó phản ánh đối tượng một cách gián tiếp, bằng ý thức của chủ thể và, mặt khác, nó đặc trưng ngay lập tức chủ thể, người biểu lộ những mục đích của mình, những phương pháp cảm thụ hiện thực khách quan của mình. Như vậy là, những hồi ký chứa đựng một thông tin gián tiếp về hiện thực và một thông tin trực tiếp tác giả.

Sự có mặt trong nguồn thông tin người sáng tạo ra nó cấu thành một cơ sở khách quan để quyết định trình độ hợp sự thật của sự phản ánh mà nó đem đến cho hiện thực lịch sử. Con đường dẫn tới đó rõ ràng phải qua việc làm sáng tỏ những chức năng xã hội của nguồn tư liệu và qua sự thiết lập mối quan hệ giữa một bên là bản chất xã hội và cá nhân chủ quan, bản chất giai cấp và đảng phái và bên kia là hiện thực được phản ánh. Như vậy là, theo thuật ngữ thông tin, cần phải biết, trong chừng mức nào mục đích thực dụng của nó cần đến những tin tức khách quan về hiện thực này và những khả năng nhận thức như thế nào để có được những cứ liệu đó.

Về tính khách quan của sự phản ánh hiện thực lịch sử bằng những nguồn tư liệu và của những phương tiện đánh giá trình độ của nó, chúng tôi muốn lưu ý bạn đọc về sự việc đã được các chuyên gia nghiên cứu những nguồn tư liệu thiết lập từ lâu, là những cứ liệu đem đến bởi mọi loại tường kê, tóm tắt và sử lý những tin tức nguyên sơ đều có một tính chất chủ quan hơn. Tất cả những bản tường kê và tóm tắt bao hàm một sự mất mát thông tin sơ đẳng và là một sự phản ánh hiện thực có tính chủ quan kép gộp vào với sự xác định chủ

quan thông tin sơ đẳng còn có tính chủ quan của bản tường kê, tóm tắt hoặc của mọi xử lý khác những cứ liệu cơ sở. Những nhà sử học sẽ có thể ra vô vàn những tỷ dụ cho thấy những tin tức sơ đẳng rất khách quan đã bị mất đi nhiều giá trị do những sự khái quát và tổng hợp.

Sự phản ánh hiện thực có tính chủ quan kép trong những nguồn tư liệu lịch sử, như người ta biết, không có gì là ngoại lệ. Trong nhiều nguồn tư liệu, sự chủ quan hóa này có rất nhiều. Trước hết, người ta thấy nó trong mọi thứ chọn lựa và tổng hợp những cứ liệu ở rất nhiều trình độ, và sau đó, trong những bản biên tập và sao chép những tác phẩm khác nhau. Ngay cả trong những trường hợp mà những giai đoạn chọn lọc và khái quát hóa kế tiếp những tin tức sơ đẳng là việc làm của cùng một người, thì mỗi mức độ của công việc này lại kéo theo một sự chủ quan hóa mới vì ở mỗi giai đoạn một mục đích mới lại được đặt ra và bao hàm việc xử dụng những phương pháp chọn lựa và xử lý thích hợp những cứ liệu. Sự nhận xét này cũng có giá trị đối với những bản biên tập mới về những tác phẩm khác nhau.

Sự chủ quan hóa hai lần hay nhiều lần của sự phản ánh hiện thực trong những nguồn tư liệu lịch sử không vì thế mà giảm đi trình độ khách quan của chúng. Nhưng vì nó mở rộng ra lĩnh vực biểu hiện những ảnh hưởng chủ quan đối với thông tin, nên sự đánh giá tính khách quan ấy, nghĩa là sự phân tích có phê phán những nguồn tư liệu, trở thành phức tạp. Sự phân tích này phải bao hàm, ngoài giai đoạn có liên quan tới sự thiết lập trình độ hợp sự thật của sự phản ánh hiện thực khi cố định thông tin sơ đẳng, những giai đoạn đánh giá các sự mất mát thông tin và tính khách quan từ các sự tổng hợp và xử lý nó tiếp sau. Người ta hiểu được vì thế giá trị đặc biệt đối với các nhà sử học, của những nguồn tư liệu cố định thông tin sơ đẳng và do đó chúng được gọi là những *nguồn hạng đầu*.

Như vậy, người ta thấy được rằng, bất chấp khuynh hướng thực dụng của chúng và bất chấp sự phản ánh hiện thực một cách chủ quan, những nguồn tư liệu lịch sử vẫn phản ánh một cách khách quan quá khứ lịch sử, điều này cho phép nghiên cứu một cách khoa học quá khứ đó và, hơn nữa chúng còn chứa đựng thông tin cần thiết cho việc đánh giá chúng một cách phê phán, cho sự quyết định quan hệ mới, quan hệ giữa những yếu tố khách quan và chủ quan mà chúng chứa đựng. Điều này cho thấy tính không chắc chắn tuyệt đối của mọi loại quan niệm chủ quan và duy tâm về nguồn tư liệu lịch sử được chống đỡ bởi luận thuyết cho rằng không thể thiết lập được trình độ khách quan của sự phản ánh hiện thực bằng những nguồn tư liệu vì trong chúng thiếu thông tin khách quan cần thiết (2)

Do có sự kết hợp lên nhau trong các nguồn tư liệu của thông tin đối với hiện thực lịch sử và những người sáng tạo ra chúng, người ta sẽ phải nhận rằng sự phân biệt, trong sự phê phán một cách khoa học những nguồn tư liệu, giữa sự phê phán *bên ngoài* và sự phê phán *bên trong*, mà những chuyên gia phương Tây của bộ môn này vẫn khăng khăng thiết lập, là một việc làm không thích đáng. Chỉ có sự phân tích nội dung các nguồn tư liệu mới có thể soi sáng cả mặt bên ngoài của sự xuất hiện một nguồn tư liệu (mục đích, địa điểm và thời gian sáng tạo, tác giả và những cách thức phản ánh hiện thực v.v.) lẫn sự chính xác và giá trị thông tin mà nó chứa đựng. Những chuyên gia Xô viết coi sự phê phán bên ngoài và bên trong những nguồn tư liệu như một sự kế tục những phương cách nghiên cứu chứ không phải như những giai đoạn độc lập của sự phê phán (3)

Sự việc khởi đầu mọi nguồn tư liệu đều có khuynh hướng đạt được một mục đích nào đó điều khiển *cách lựa chọn* trong sự phản ánh hiện thực lịch sử của chúng. Nêu lên được tính lựa chọn đó đúng như nó xuất hiện tại những thời đại và thời kỳ lịch sử khác nhau, cũng như những quy luật và những đặc điểm cố hữu của nó, là một nhiệm vụ quan trọng của sự nghiên cứu những nguồn tư liệu. Tuy nhiên, người ta không phải bao giờ cũng giành cho vấn đề này tầm quan trọng đáng được hưởng, mặc dù bản thân sự giải quyết nó có một lợi ích to lớn và có khả năng làm dễ rất nhiều sự thực hành các sự nghiên cứu lịch sử cụ thể. Đúng thế, sự phân tích những thiếu sót của các nguồn tư liệu là cần thiết cho việc đề ra những phương cách có khả năng lấp đầy chúng, cũng như cho việc điều khiển một công tác có phương pháp trong lĩnh vực này. Tính thời sự của vấn đề này còn ở sự đề mất nhiều nguồn tư liệu.

Sự phản ánh có chọn lọc hiện thực trong những nguồn tư liệu lịch sử, về nguyên tắc, không loại trừ khả năng của một sự nghiên

---

(2) Xem G.M. Ivanov. A. M. Korchounov. You. V. Petrov. *Những vấn đề phương pháp luận của nhận thức lịch sử*. Chương II. 1981 (tiếng Nga).

(3) Xem V. I. Straski. *Lý luận và những phương pháp nghiên cứu những nguồn tư liệu ở Liên Xô*. Kiev, 1969, tr 74 và tiếp theo (tiếng Nga)

cứu nhiều mặt quá khứ. Tuy nhiên, một số nhà sử học phương Tây, trong khi nêu lên thành tuyệt đối đặc điểm này của các nguồn tư liệu, đã đặc biệt nhấn mạnh vào một mặt chủ yếu của đời sống xã hội như «lịch sử tư tưởng» và, nói chung hơn những hoạt động tinh thần không thể cố định được dưới bất cứ hình thức nào và do đó, sẽ không thể biết được. Một là có rất nhiều nguồn tư liệu phản ánh đời sống tinh thần của nhân loại đã đến được với chúng ta. Hai là, những hoạt động tinh thần đã có được một sự phản ánh rộng rãi trong những sự việc thực tiễn và do đó có thể biết được. Ba là, những nguồn tư liệu lịch sử cũng chứa đựng bất chấp tính chọn lọc của chúng, những cứ liệu về những mặt và hiện tượng của đời sống xã hội và của những hoạt động con người không được phản ánh trực tiếp trong đó.

Về mặt ý nghĩa học, nghĩa là về mặt nội dung của các nguồn tư liệu lịch sử, sự kết luận quan trọng nhất của lý luận thông tin xã hội có khả năng thu hút sự chú ý của các chuyên gia nghiên cứu những nguồn tư liệu là sự phản ánh hiện thực khách quan bởi chủ thể và những hoạt động thực tiễn của anh ta đã làm nảy sinh một thông tin rõ ràng và tiềm tàng. Sự việc những nguồn tư liệu lịch sử chứa đựng một thông tin được biểu hiện rõ ràng và tiềm tàng từ lâu đã được các nhà nghiên cứu làm việc trong bộ môn này biết đến. Quan niệm Mác—xít, duy vật biện chứng về những nguồn tư liệu lịch sử bao hàm đặc biệt sự thừa nhận tính thông tin vô tận của chúng mà sẽ khách quan được lý luận thông tin phát hiện ra.

Tính đa dạng vô cùng tận của những mối quan hệ cố hữu với những hiện tượng của thế giới khách quan bất chấp sự phản ánh hiện thực một cách có chọn lọc, những nguồn tư liệu lịch sử chứa đựng được một khối lượng về thực tiễn, vô tận thông tin tiềm tàng đặc trưng cho những mối liên hệ giữa các hiện tượng của thế giới khách quan. Sự phân tích những mối liên hệ này trên cơ sở thông tin được biểu lộ rõ ràng cho phép rút ra thông tin tiềm tàng. Như vậy là, người ta có thể nâng lên vô tận hiệu suất thông tin của những nguồn tư liệu và phục hồi được những mảng hiện thực không được phản ánh trực tiếp bởi những nguồn tư liệu vì tính chọn lọc của chúng.

Tính thông tin vô tận tất nhiên đặc trưng mọi nguồn tư liệu. Tuy nhiên có những loại hình và chủng loại nguồn tư liệu chứa đựng một khối lượng đặc biệt lớn thông tin tiềm tàng. Đó là trường hợp của các nguồn tư liệu đại chúng đặc trưng cho những hiện tượng và những quá trình chung nhất, cho những hệ thống xã hội khác nhau với cơ cấu của chúng, với những mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành của chúng, sự vận hành và phát triển của chúng. Nói chung những nguồn tư liệu như vậy không phải chỉ chứa đựng những tin tức về những tổng thể sự vật ít nhiều rộng lớn, mà còn đặc trưng chung về cả một loạt triệu chứng. Điều đó mở rộng những khả năng nghiên cứu những mối quan hệ, như vậy là mở rộng khả năng moi ra được thông tin tiềm tàng, cơ cấu. Sự cần đến ngày càng rộng hơn những nguồn tư liệu đại chúng có tính chất điển hình cho sự phát triển hiện đại của khoa học lịch sử như vậy là có một cơ sở khách quan. Những khả năng lấy ra được thông tin tiềm tàng từ những nguồn tư liệu cá nhân cũng có tính vô hạn. Để thực hiện chúng một cách có hiệu quả, cần thiết phải xử dụng một tổng thể những nguồn tư liệu này. Về thông tin tiềm tàng, cần phải nhấn mạnh rằng nó ít bị ảnh hưởng của các sự làm sai lạc chủ quan khi người sáng tạo ra nguồn tư liệu phản ánh hiện thực khách quan.

Mặt ngữ pháp của thông tin được phân tích bởi lý luận thông tin và triệu chứng học cũng có một tầm quan trọng lớn lao đối với việc giải quyết nhiều vấn đề nghiên cứu những nguồn tư liệu. Trước hết nó có liên can tới những phương thức và hình thức phản ánh hiện thực khách quan trong những nguồn tư liệu, vì ngôn ngữ là một sự biểu thị thực sự của ý thức, là hình thức vật chất của tư tưởng và là một phương tiện giao tiếp giữa các cá nhân, nên các ngôn ngữ tự nhiên được xuất hiện như là hình thức phổ biến biểu thị thông tin. Do đó những nguồn tư liệu viết cấu thành phạm trù chủ yếu của những nguồn tư liệu lịch sử. Thông tin xã hội ở đây thường được chở đi bằng những dấu hiệu khác với những ngôn ngữ tự nhiên.

Những nguồn tư liệu tượng hình—đồ thị và nghệ thuật—được tự phân biệt bằng một hình thức đặc biệt biểu thị thông tin xã hội. Về mặt nội dung, thông tin được cố định ở đây bằng những phương pháp và dưới những hình thức đặc thù, như vậy là về mặt này được xuất hiện như là dưới hình thức ám hiệu về phần lớn và do đó có tính chất tiềm tàng. Việc đọc và xử dụng thông tin trong sự nghiên cứu lịch sử phải cần đến một công tác giải mã cũng như tìm hiểu hệ thống nguyên tắc và phương pháp tượng trưng, riêng có của thời đại đó và «che dấu» nó. Công tác này có một tầm quan trọng đặc biệt khi người ta phải đương đầu với những phương thức không hiện thực khác nhau trong việc phản ánh hiện thực.

Tình hình cũng như vậy đối với những nguồn văn học viết. Nhà tâm lý học Xô viết được nhiều người biết tiếng là L. Vygotski đã nhấn mạnh một cách đúng đắn là: « cho đến khi chúng ta còn không học được cách biện biệt những phương cách bổ trợ của nghệ thuật nhờ đó nhà thơ (nhà văn, họa sĩ) biến đổi chất liệu được đời sống cung cấp, thì mọi ý đồ muốn hiểu biết bất cứ cái gì qua một tác phẩm nghệ thuật (nghĩa là rút ra được một thông tin về hiện thực khách quan) sẽ là không hợp cách, đứng về mặt phương pháp luận mà nói (4).

Việc rút ra được thông tin chứa đựng trong một hình ảnh nghệ thuật và lập lại hiện thực một cách đúng đắn như vậy phải là một vấn đề chủ yếu đối với tất cả những nguồn tư liệu tượng hình và văn học. Do đó, sự nghiên cứu chúng một cách khoa học gặp phải những khó khăn lớn hơn nhiều là việc nghiên cứu những nguồn tư liệu viết thông thường. Ngoài ra, nói chung, sự phân tích này phải cần đến một thông tin bổ sung cần phải lấy ra ở những nguồn tư liệu khác. Còn như nội dung của thông tin chất ra được từ những nguồn tượng hình thì nó phải được biểu hiện bằng một ngôn ngữ tự nhiên. Than ôi, sự nghiên cứu những nguồn tư liệu lịch sử tượng hình, mà người ta có rất nhiều lại vẫn chưa được hưởng sự chú ý và mở rộng xứng đáng.

Về mặt phương thức cố định thông tin, những công trình vật chất cấu thành một phạm trù riêng biệt trong những tư liệu lịch sử. Với tư cách là những vật di lưu (di tích), dứt khoát là chúng phải có một thông tin phong phú và đa dạng về hiện thực. Tuy nhiên, thông tin này, nó được biểu hiện ở đây như là một kết quả của các hoạt động thực tiễn của con người và, về mặt này, nó được trình hiện theo một ý nghĩa ngữ pháp khách quan, xuất hiện như những dấu vết của các hoạt động phải được cải biến thành một hình thức ngữ pháp chủ quan, nghĩa là phải được biểu hiện bằng hệ thống dấu hiệu nào đó (miêu tả bằng một ngôn ngữ tự nhiên, một sự trình bày đồ thị...v.v) Quá trình rút ra thông tin kiểu ngữ pháp khách quan chứa đựng trong những nguồn tư liệu vật chất, nghĩa là phát hiện ra thông tin được xuất hiện một cách độc lập với chủ thể yêu cầu nó và cải biến nó thành một hình thức ngữ pháp chủ quan có thể được sử dụng vào những mục đích nhận thức, quá trình đó có một tính hết sức phức tạp. Những kỹ thuật nghiên cứu, phục chế và bảo quản hiện đại cho những nguồn này cũng vậy. Điều này và chăng giải thích được sự việc là Khảo cổ học, và trong một chừng mực lớn, cả Dân tộc học từ lâu đã được cấu thành những bộ môn lịch sử tự trị và sau đó, thành những ngành khoa học riêng biệt về toàn bộ.

Đó là một trong những nhóm vấn đề lý luận — phương pháp luận mà giải quyết được là bằng sự để ý đến những kết quả của lý luận thông tin. Nó chủ yếu có liên quan đến hệ thống « hiện thực — nguồn tư liệu ».

Một nhóm vấn đề khác của việc nghiên cứu những nguồn tư liệu tùy thuộc vào mặt « nguồn tư liệu — nhà sử học ».

Về mặt những sự nghiên cứu áp dụng vào những nguồn tư liệu, một tầm quan trọng hàng đầu không phải chỉ ở những vấn đề truyền thống phân tích đúng đắn của những cứ liệu trong các nguồn tư liệu, mà còn ở những vấn đề có liên quan tới những nguyên tắc cụ thể, những đường lối và phương pháp chắt lọc và sử dụng thông tin tiềm tàng được chúng chứa đựng để thực hiện những nhiệm vụ của chính việc nghiên cứu những nguồn tư liệu và của sự nghiên cứu lịch sử. Những vấn đề này cũng chờ đợi một giải pháp. Chúng ta sẽ xem xét một cách chi tiết hơn một số thời đoạn có liên quan tới chúng.

* * *

Người ta không phải không biết vị trí lớn lao trong sự nghiên cứu những nguồn tư liệu của việc xếp loại chúng. Tất cả những nhà nghiên cứu đã đi tới chỗ giải quyết vấn đề này theo cách này hay cách khác khi họ cần đến những nguồn tư liệu khác nhau để nghiên cứu một hiện tượng hay một quá trình nào đó. Những chuyên gia nghiên cứu các nguồn tư liệu đã giành một sự quan tâm đặc biệt cho những

---

(4) L. S. Vygotski. Tâm lý học của nghệ thuật Mat-xcơ-va, 1966, tr 71. Tính đặc thù của sự phản ánh hiện thực trong những tác phẩm văn học hư cấu và những vấn đề phương pháp luận trong sự phân tích chúng đã được xem xét chi tiết trong những công trình nghiên cứu của You. M. Lstman, « những bài diễn giảng về thi vị cơ cấu » (xem tiếp trang sau)

Cuốn sách: *Những sự nghiên cứu về các hệ thống dấu hiệu.* Tập 1 Tartai, 1964) và *Cơ cấu của chủ đề nghệ thuật* (Mat-xcơ-va 1970) cũng xem I. G. Béliavski, AP. Pronchtein, « Một số mặt tâm lý của sự phản ánh hiện thực trong những nguồn tư liệu lịch sử » (*Izvesta* của trung tâm khoa học hệ giáo dục cao đẳng tại miền Bắc Cáp-ca-dơ. Sưu tập « Những khoa học xã hội » Số 1, 1974) O. V. Volobouev, « Hình ảnh nghệ thuật lịch sử và sự nhận thức quá khứ » (trong tác phẩm *Những vấn đề lịch sử của tư tưởng xã hội và việc viết sử*, Mát-xcơ-va, 1975 (tiếng Nga).

vấn đề có liên quan tới sự xếp loại của chúng(5). Thế nhưng, còn rất nhiều thứ hãy còn mơ hồ về mặt này. Nhất là chúng ta cần lưu ý là người ta hãy còn chưa xác định rõ ràng những nguyên tắc có khả năng trở thành cơ sở cho một sự xếp loại những nguồn tư liệu. Sự lưu ý tới ba mặt của thông tin được lý luận thông tin nghiên cứu có khả năng tán trợ sự xác định chúng. Tuy nhiên, những nhà thông tin học trước mắt cũng còn chưa có những tiêu chuẩn chắc chắn về xếp loại thông tin. Vì kinh nghiệm của các nhà sử học về mặt này được phong phú hơn nên lý luận thông tin có thể mượn kinh nghiệm một cách có ích.

Vấn đề xếp loại những nguồn tư liệu có thể được đề cập tới bắt đầu từ những lập trường của ba mặt thông tin – thực dụng, ý nghĩa học và ngữ pháp học. Cách đề cập thứ ba là cái chung chung nhất. Nó cho phép xác định mức độ thứ nhất của sự xếp loại những nguồn tư liệu lịch sử. Theo những phương pháp và những hình thức phản ánh hiện thực, tổng thể những nguồn tư liệu lịch sử có thể được đem chia thành bốn nhóm hoặc loại hình rất riêng biệt: vật chất, viết tượng hình (đồ thị, nghệ thuật và tự nhiên) và nói (6).

Việc nêu lên bốn nhóm hay loại chính về những nguồn tư liệu lịch sử tùy theo những phương pháp và những hình thức phản ánh hiện thực, theo ý chúng tôi, cho phép giới hạn được chính xác hơn phạm vi những vấn đề được đặt ra so với sự phân tích những nguồn tư liệu và sự xử dụng mỗi nhóm đó cũng như đề ra những phương pháp thích hợp để giải quyết chúng.

Tuy nhiên, việc giới hạn những nhóm chính về những nguồn tư liệu lịch sử chỉ mới là giai đoạn khởi đầu, tất nhiên là quan trọng của sự xếp loại những nguồn tư liệu. Xếp loại những nguồn tư liệu bên trong của mỗi nhóm còn có một tầm quan trọng lớn hơn. Sự xếp loại đặc thù là thứ có tính phổ biến nhất trong sự nghiên cứu các nguồn tư liệu. Sự xếp loại đó được dựa trên cơ sở như nhau về những nguồn gốc, về nội dung và về nơi gửi đến của một số nguồn tư liệu thuộc giai cấp này hay giai cấp khác. Về mặt thông tin, sự xếp loại đặc thù có cơ sở là mặt thực dụng, nghĩa là tính thống nhất của khuynh hướng cơ năng của thông tin đối với người nó được gửi đến, đối với chủ thể. Tính thống nhất của mục đích trong đó thông tin được rút ra tất nhiên chi phối tính đồng dạng của những nguyên tắc và phương pháp phản ánh hiện thực, và cả tính đồng dạng của những hình thức biểu thị và xử dụng thông tin, điều này đến lượt nó lại cho phép áp dụng cũng những nguyên tắc và phương pháp ấy để phân tích nó trong lĩnh vực nghiên cứu những nguồn tư liệu và nghiên cứu lịch sử cụ thể. Sự xếp loại đặc thù, như mọi sự xếp loại khác, có tính chất tương đối, điều này không giảm đi chút nào giá trị lớn lao cả trong sự nghiên cứu những nguồn tư liệu lẫn sự phân tích lịch sử cụ thể.

Việc nêu lên những hạng và loại nguồn tư liệu lịch sử không những cho phép đề ra những nguyên tắc và những phương pháp duy nhất phân tích và xử lý thông tin chứa đựng trong những nguồn tư liệu mà còn cho phép soi sáng sự phát triển của những nguồn đó. Do đó đúng là những hình thức và phương pháp phản ánh hiện thực khách quan bởi ý thức (những cái dùng làm cơ sở cho sự phân biệt những nhóm lớn về nguồn tư liệu) màu thông tin được sưu tập vì những mục đích của nó và tùy theo những mục đích này mà những chủng loại nguồn tư liệu được phân biệt ra, là chủ yếu có tính chất lịch sử và do đó thay đổi trong quá trình tiến triển xã hội. Những hạng và những loại nguồn tư liệu lịch sử cũng không phải có tính chất bất biến. Nói như vậy rồi, xin lưu ý là sự tiến triển của các hình thức và phương pháp phản ánh hiện thực và sự thay đổi của các mục đích nêu lên thông tin trước hết, phải tùy thuộc vào cơ cấu xã hội. Kinh tế và xã hội – chính trị của xã hội, cũng như vào những khả năng văn hóa và nhận thức của của nó. Như những nguồn tư liệu vật chất tất nhiên phải có tầm quan trọng lớn nhất đối với sự nghiên cứu quá khứ rất xa, từ những thời đại đó được đặc trưng bằng một thông tin xã hội không cố định, và bằng sự truyền nó đi từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng con đường tiếp xúc trực tiếp và hoạt động của con người. Như vậy là nó đi tới những người kế tiếp xa xăm chủ yếu dưới hình thức những công trình vật chất và phần nào cũng bằng những tượng hình. Sự xuất hiện của chữ viết, sự sáng chế ra máy in và sự truyền bá giáo dục đã tạo ra được khả năng thực sự mới mẻ về mặt cố định và truyền đi thông tin. Sự phát triển của khoa

---

(5) Xem L. N. Pouchkavev. *Xếp loại những nguồn tư liệu viết bằng tiếng Nga về lịch sử dân tộc.* M. 1975 (tiếng Nga).

(6) Nguyên tắc xếp loại này những nguồn tư liệu đã được xử dụng bởi M.Tchernomoski, *Nghiên cứu những nguồn tư liệu về lịch sử ở Liên xô. Thời kỳ Xô-viết.* M. 1976. Vì tác giả không lưu ý tới những kết luận của lý luận thông tin sự đề cập này chưa được thực hiện một cách hoàn toàn.

học và kỹ thuật thời kỳ cận đại còn tạo ra nhiều hình thức phản ánh hiện thực và truyền đi thông tin như chiếu phim, chụp ảnh và ghi âm. Tới thời kỳ hiện đại còn có thêm vào những phương pháp dựa trên những ngôn ngữ khác nhau của máy nhân tạo. Những nguồn tư liệu của nhóm cuối cùng (mà người ta đã có được một khối lượng rất lớn), khốn thay, vẫn chưa được trở thành đối tượng của một sự quan tâm liên tục của những chuyên gia nghiên cứu nguồn tư liệu những chuyên gia đó cho tới nay vẫn còn có ít ý đồ phân tích đúng đắn bằng những phương tiện của bộ môn được họ đại diện.

Sự tiến triển của những nguồn tư liệu được đặc trưng không hẳn bằng sự biến mất của những chủng loại này hay chủng loại kia, mà bằng sự xuất hiện những chủng loại và loại hình mới luôn luôn nhiều hơn, tùy thuộc vào sự phức tạp hóa của đời sống xã hội trong quá trình tiến bộ lịch sử và vào sự gia tăng của những chức năng xã hội.

Vì những thay đổi chủ yếu nhất trong sự tiến triển xã hội vẫn có những phản xạ trên mặt thực dụng của những quá trình thông tin phải có liên quan tới sự chuyển biến từ một hình thái xã hội này sang hình thái xã hội kia, nên sự xếp loại kiểu ngữ pháp và theo loại hình cơ năng của nguồn tư liệu phải có kèm theo một sự xếp loại chúng theo kiểu hình thành. Sự đề cập này thuộc vào cơ sở của việc xếp loại những nguồn tư liệu được gợi ý bởi những chuyên gia Xô viết.

Trừ ra những mặt ngữ pháp và thực dụng, thông tin còn có ý nghĩa học có liên quan tới nội dung. Điều này tất nhiên dẫn tới việc tự hỏi về tính chính đáng của việc xếp loại những nguồn tùy theo nội dung của chúng. Có nhiều ý đồ theo hướng này. Dưới đây là điều liên quan người ta có thể nói về mặt lý luận thông tin. Vì nội dung của những nguồn tư liệu lịch sử được phân biệt bằng sự cực kỳ đa dạng về mặt phản ánh hiện thực khách quan và vì cùng những loại hình nguồn tư liệu như nhau, ngay như cùng một nguồn tư liệu cụ thể, đều chứa đựng những cứ liệu về các mặt hết sức khác nhau của hiện thực đó, nên người ta không thể xuất phát ngay từ những nguồn tư liệu, xếp loại chúng theo nội dung. Tuy nhiên, xếp loại như vậy sẽ có thể dựa vào việc người nghiên cứu nêu ra những mặt hoặc nét cụ thể của hiện thực lịch sử. Những dạng và loại nguồn tư liệu như thế sẽ được tập hợp tùy theo giá trị của chúng ta trong việc nghiên cứu những đặc tính, những nét và thực chất các mặt của hiện thực mà người nghiên cứu quan tâm. Những sự xếp loại thuộc kiểu này đã được xử dụng rộng rãi trong nghiên cứu những nguồn tập trung vào những vấn đề nhất định. Chúng còn cấu thành ngay như hình thức chủ yếu của sự xếp loại những nguồn tư liệu trong sự nghiên cứu lịch sử cụ thể. Nhưng sự nghiên cứu này không phải bao giờ cũng áp dụng sự đề cập đặc thù trong việc xếp loại những nguồn tư liệu đặc trưng cho những hiện tượng và quá trình được nghiên cứu.

Như vậy người ta thấy rằng sự lưu ý tới ba mặt của thông tin sẽ giúp người ta có một ý niệm rõ ràng hơn về những nguyên tắc có thể dùng làm cơ sở cho một sự xếp loại những nguồn tư liệu lịch sử.

*
* *

Sự gia tăng hiệu suất thông tin của những nguồn tư liệu bằng cách rút ra thông tin tiềm tàng cấu thành như chúng tôi đã đưa ra bên trên, vấn đề trung tâm của sự nghiên cứu nguồn tư liệu về mặt áp dụng cụ thể chúng. Nhiệm vụ của những chuyên gia trong lĩnh vực này là chỉnh lý đường lối và phương pháp cụ thể có khả năng phát hiện nó ra, thích ứng với đặc điểm của những loại nguồn tư liệu khác nhau lẫn những mục đích được nhà nghiên cứu theo đuổi. Tính chất kết cấu của thông tin này chỉ ra con đường mà người ta sẽ đi theo một cách có lợi. Đó là sự phân tích mối liên quan lẫn nhau cố hữu với những hiện tượng và quá trình được nghiên cứu trên cơ sở cứ liệu được biểu thị rõ ràng trong những nguồn tư liệu. Thật ra, sự phân tích những mối liên quan lẫn nhau bao giờ cũng vẫn được ở trung tâm của sự nghiên cứu những nguồn tư liệu và sự nghiên cứu lịch sử cụ thể. Do đó, chúng ta hãy coi sự tất yếu nghiên cứu chúng là cần đến những phương pháp cầu kỳ hơn để phân tích những mối liên quan lẫn nhau, để rút ra và xử dụng thông tin tiềm tàng, những phương pháp có thể đem tiến hành trong giai đoạn hiện nay của sự phát triển khoa học lịch sử. Đó là sự đề cập có tính hệ thống toàn bộ và sự phân tích cơ cấu với sự đòi hỏi những phương cách hoàn thiện nhất, định lượng và thông tin của nó.

Trước hết cần phải nhấn mạnh vào hiệu lực của sự đề cập vào hệ thống và của sự phân tích cơ cấu để giải quyết những vấn đề trực tiếp thuộc vào sự nghiên cứu những nguồn tư liệu. Điều quan trọng nhất hiển nhiên là đánh giá trình độ hợp sự thật của sự phản ánh hiện thực khách quan bởi những nguồn tư liệu. Sự tìm nắm được nơi gửi đến của thông tin chứa đựng trong những nguồn tư liệu và những phương pháp đạt được thông tin (điều này giúp cho việc đánh giá trình độ

khách quan của nó) thường có tính kết hợp. để thiết định được tính chính xác của những cứ liệu đang cần đến với sự so sánh chúng với những tin tức tương tự chứa đựng trong những nguồn tư liệu khác. Phương cách này chắc chắn là có hiệu lực. Tuy nhiên, không phải bao giờ nó cũng được đem ra thực hành và nó có những khả năng hạn chế về các mặt phương pháp luận và thông tin vì chỉ có thông tin được biểu thị rõ rệt mới phù hợp với cách xử lý này. Nhưng người ta có được nhiều phương tiện tốt để kiểm tra tính chính xác của những cứ liệu trong các nguồn tư liệu trên cơ sở xử dụng thông tin tiềm tàng. Mọi hệ thống xã hội đều có cơ cấu của nó được đặc trưng bằng một sự xếp đặt nào đó và bằng một sự liên quan lẫn nhau nhất định của những nét và những đặc điểm cố hữu của nó. Như vậy là khi đã thiết lập được chừng mực mà những cứ liệu này phản ánh những nét trên và được nhà nghiên cứu lưu ý gắn vào với cơ cấu đó thì người ta mới có đưa ra được một sự nhận xét về tính chính xác của chúng. Sự thực hiện nguyên tắc này là thực chất của sự đề cập vào hệ thống và của sự phân tích cơ cấu. Dưới đây là một tỷ dụ.

Những nguồn tư liệu về lịch sử ruộng đất nước Nga thời kỳ tư bản chủ nghĩa không có những cứ liệu về việc xử dụng lao động làm thuê trong nền kinh tế nông thôn. Những điều được biết về vấn đề này đối với mỗi chính phủ của nước Nga châu Âu chỉ được thu thập được từ năm 1897, nhân dịp một cuộc thống kê dân số, và năm 1901 khi chúng, có được trên cơ sở đánh giá những nhu cầu của nông nghiệp và chăn nuôi về công nhân làm thuê. Tất nhiên những nhà sử học phải tự hỏi về trình độ chính xác của chúng. Việc so sánh hai loại cứ liệu trên không soi sáng được gì, vì các sự đánh giá của năm 1901 kể đến một số loại lớn hơn công nhân làm thuê so với sự kiểm điểm năm 1897. Sự đối chiếu, những chỉ số của hai nguồn tư liệu về việc đáp ứng những nhu cầu về công nhân làm thuê của các chính phủ nước Nga châu Âu cũng không thể làm được (hệ số tương quan là 0,01). Như vậy cần phải kết luận rằng hai loại cứ liệu trên không đặc trưng theo cùng một cách những sự khác biệt giữa các chính phủ về mặt có liên quan tới nhân số công nhân nông nghiệp làm thuê. Để trả lời vấn đề cần biết những cứ liệu nào phản ánh được đúng những sự khác biệt, những chuyên gia đã «ghi» các số liệu này trong hệ thống những chỉ số khác về sản xuất nông nghiệp được chứa đựng trong những nguồn tư liệu khác. Sự «đăng ký» này được tiến hành bằng việc tách ra phân số tương quan giữa các cứ liệu có liên quan tới những công nhân làm thuê và những chỉ số khác. Công tác này đã đem đến những kết quả như sau (xem bảng I). Vì mối tương quan giữa những cứ liệu của năm 1901 có liên quan tới sự đáp ứng những nhu cầu của nông nghiệp nước Nga châu Âu về công nhân làm thuê, diện tích gieo hạt và gia súc sống tùy thuộc vào sự việc là chúng được dùng làm cơ sở để đánh giá những nhu cầu về công nhân làm thuê, nên người ta sẽ không khỏi kết luận về sự không có mối tương quan nào giữa sự đáp ứng nhu cầu đó với những chỉ số khác. Về những cứ liệu của năm 1897 có liên quan với cùng nhu cầu đó thì chúng phù hợp với những chỉ số khác, trừ diện tích gieo hạt. Mối liên quan với những chỉ số quan trọng nhất đó, tức phần những doanh nghiệp sử dụng những người làm thuê và những người biết đọc biết viết,

Bảng I

Mối tương quan giữa sự đáp ứng những nhu cầu của nông nghiệp về công nhân làm thuê với những nhân tố khác của sự phát triển xã hội — kinh tế.
(của nước Nga châu Âu)

Những nhân tố	Thống kê 1897	Cứ liệu cho năm 1901
Những doanh nghiệp sử dụng người làm công (phần trăm so với tổng số)	0,75	— 0,01
Diện tích gieo hạt (tính theo dê-xi-a-tin (a) một đầu người nông thôn)	— 0,01	0,57
Gia súc sản (xuất tính theo đầu người toàn dân số)	0,33	0,20
Năng suất ngũ cốc (tính bằng pút (b) một dê-xi-a-tin)	0,28	— 0,31
Tỷ lệ người biết đọc biết viết trong dân số (phần trăm)	0,81	— 0,01

(a) Đêxiatin: đơn vị đo diện tích nước Nga
(b) Pút: đơn vị cân của nước Nga

có tính chất bó hẹp ở đầu (7). Do đó những số liệu năm 1897 đã phản ánh một cách đúng đắn và chủ yếu những sự khác biệt giữa các chính phủ của các nước Nga châu Âu trong lĩnh vực xử dụng những công nhân làm thuê, trong khi đó những cứ liệu của năm 1901 lại ít được chính xác về mặt này.

Như vậy, người ta thấy rằng sự đề cập có hệ thống toàn bộ những điều được biết chứa đựng trong những nguồn tư liệu và sự phân tích cơ cấu chúng trong trường hợp này vốn cho phép phát hiện một thông tin tiềm tàng có một giá trị lớn đã cho phép giải quyết một vấn đề trong sự nghiên cứu những nguồn tư liệu, sự giải quyết trên sẽ không thể đạt tới được bằng những phương pháp phân tích truyền thống. Những vấn đề tương tự bất cứ lúc nào cũng được đặt ra cho các nhà sử học, và như vậy không phải chỉ khi họ đụng chạm đến những chỉ số định lượng, mà tất nhiên cả khi họ phải đối đầu với những điều được biết có tính miêu tả. Sự đề cập theo hệ thống và sự phân tích cơ cấu cũng được áp dụng để xác định tính đúng đắn của chúng.

Như vậy, người ta thấy rằng sự đề cập theo hệ thống và sự phân tích theo cơ cấu những cứ liệu cả định lượng lẫn miêu tả chứa đựng trong những nguồn tư liệu cũng như sự rút ra từ cơ sở của chúng, thông tin tiềm tàng đã mở rộng ra nhiều những khả năng đánh giá tính đúng đắn của chúng. Một sự đưa cả loạt những phương pháp ấy vào sự thực hành phân tích những nguồn tư liệu sẽ có thể nâng cao những tiềm năng và trình độ của chúng. Chúng tôi xin nhắc lại là những phương pháp này đã đem đến những kết quả xác thực trong lĩnh vực quy kết những công trình lịch sử và làm sáng tỏ phả hệ của những nguồn tư liệu có nhiều bản sao (8).

Việc xử dụng sự phân tích cơ cấu của hệ thống những cuộc nghiên cứu lịch sử cụ thể cũng cho phép giành được những thành công lớn lao. Rất nhiều hiện tượng và quá trình phức tạp trong sự phát triển xã hội – kinh tế của doanh nghiệp nông thôn và của nền đại điền chủ của nước Nga cũng như trong cơ cấu xã hội của nông thôn trong những thời kỳ phong kiến và tư bản chủ nghĩa, trong sự phát triển của thị trường dân tộc Nga, trong cơ cấu xã hội của giai cấp công nhân Xô viết v.v. đã được nghiên cứu một cách sâu xa nhờ có sự rút ra được khối lượng lớn lao thông tin tiềm tàng bằng sự đề cập theo hệ thống, sự phân tích cơ cấu, áp dụng những phương pháp định lượng và xử lý những cứ liệu trên máy điện tử (9).

Ngay cả những phương pháp và những sự đề cập tương đối giản đơn của sự phân tích này cũng có thể rất có hiệu lực và đem đến những kết quả chủ yếu. Tỷ dụ mà chúng tôi dẫn ra dưới đây có liên quan tới diện tích của những lô đất và sự đóng góp của những nông dân phải đóng thuế thân của Khu trung tâm đất đen nước Nga trước khi hủy bỏ chế độ nông nô. Sự nghiên cứu chúng cũng có một tầm quan trọng lớn để làm sáng tỏ điều kiện của những nông dân và tiền đề kinh tế của sự sụp đổ chế độ nông nô. Tương xứng với sự phân tích những tiền đề đó, rất cần phải biết đến mức độ nào những điều kiện bình thường về chính trị và kinh tế cho sự vận hành bộ máy sản xuất phong kiến dựa trên chế độ nông nô còn tồn tại trong nông thôn bị đóng thuế thân. Những điều kiện này tồn tại ở chỗ là, trong môi trường của một nền kinh tế chủ yếu nông nghiệp những phương tiện sản xuất, trong đó ruộng đất là phương tiện quan trọng nhất, có trong tay nông dân phải đảm bảo việc giành được không những sản phẩm cần thiết mà cả sản phẩm phụ thêm. Sự tương quan giữa khoản tô nộp cho các đại điền chủ, khoản thuế thân trong trường hợp này với diện tích các lô ruộng giao cho nông dân là một trong bằng chứng của sự tình trên. Nếu khoản thuế thân tương xứng với diện tích ruộng được giao, điều đó chứng thực cho sự theo đuổi một sự vận hành ít nhiều bình thường của hệ thống kinh tế dựa trên chế độ nông nô. Nếu mối liên quan này bị lỏng lẻo đi hoặc hoàn toàn biến mất thì những điều kiện của sự vận hành này sẽ không thể biện bạch được về mặt kinh tế. Trên cơ sở những nguồn tư liệu xác thực nhất là những hiến chương hợp pháp, B.Letvak

(Xem tiếp trang 96)

---

(7) Về nhiều chi tiết hơn xem *Những nguồn tư liệu đại chúng về lịch sử xã hội – kinh tế của đất nước Nga thời kỳ tư bản chủ nghĩa*. 1979 tr 269 và những trang sau (tiếng Nga).

(8) Xem những phương pháp toán học trong những cuộc nghiên cứu xã hội – kinh tế và lịch sử – văn hóa. Sưu tập luận văn. Matxcova 1977 (tiếng Nga) (9) Xem Kovaltchenko và A. KSokolov «Những kết quả và triển vọng áp dụng những phương pháp toán học – thống kê và những máy tính điện tử trong những sự nghiên cứu về lịch sử dân tộc» trong tác phẩm *Những sự nghiên cứu lịch sử dân tộc ở Liên xô* giữa Đại hội Đảng cộng sản Liên xô lần thứ XXIV Là XXV. *Thời kỳ trước Cách mạng tháng X*. M. 1978 (tiếng Nga)

(10) Xem B. G. Litrak, nông thôn Nga trong cuộc cải cách 1861. Khu trung tâm đất đen, Matxcova, 1972, tr. 121 (tiếng Nga).

MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở BẮC KỲ

ĐINH XUÂN LÂM – VÕ VĂN SẠCH

SAU khi phái kháng chiến của triều đình nhà Nguyễn bị thất bại trong cuộc tấn công vào lực lượng chiếm đóng Pháp tại Huế (ngày 5-7-1885). Tôn Thất Thuyết phải đưa Vua Hàm Nghi chạy ra phía Bắc và xuống chiếu Cần vương kêu gọi văn thân và nhân dân cả nước nổi dậy đánh giặc cứu nước (ngày 13-7-1885). Ngay sau đó một cao trào chống xâm lược Pháp đã được phát động mạnh mẽ trong cả nước.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu 4 tư liệu về phong trào Cần vương ở các tỉnh Bắc Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Sơn Tây, Hưng Hóa, trích từ tập 6 và tập 7 Phông Nha Kinh lược Bắc Kỳ của Kho Lưu trữ Trung ương tại Hà Nội.

Tư liệu thứ nhất: Trát sức gửi Quyền Chánh Lãnh binh tỉnh Bắc Ninh:

Nguyên Tuần phủ Hưng Hóa Nguyễn... (1).

Nguyên Bố Chánh Sơn Tây Nguyễn ... (2).

Làm tờ trát sức sau đây:

Trong lúc các đạo quan binh của Thiên triều đang giúp đỡ chúng ta tiễu trừ quân xâm lược nên thế giặc đã rất cùng quẫn, chúng phải xin lập Hiệp ước giảng hòa (3).

Nay Thiên binh tuy phải theo lệnh rút quân về, nhưng súng đạn, thuốc pháo của họ vẫn còn để lại giúp chúng ta. Bởi vậy rồi đây chiến hay hòa chưa thể nào biết trước được...

Hiện nay ở nơi đóng quân của bản chức, các thân hào đến tập trung ngày càng nhiều. Lưu đoàn (5) cũng đem quân tới hội. Vậy phải chia quân đi đóng giữ các nơi hiểm yếu, trên từ 16 châu Tam Mãnh (6), dưới đến Mỹ Lương (6), Thanh Hóa, liên doanh lập trại, ngầm liên kết dũng sĩ ở các nơi, tùy cơ đánh địch, lại lấy nghĩa cùng lòng cùng sức để tập hợp quần chúng nhân dân tạo nên bức thành dài vững chắc, trong đánh ra, ngoài đánh vào thì việc lớn mới thành công được.

Nay được nghe tiếng nghĩa dũng của Ngài giàu lòng ghét giặc, lừng lẫy khắp cả vùng bắc sông Nhị (7), lại xét với tâm tích của Ngài đang lúc bình sinh thì tiếng tăm đồn đại quả thực không ngoa!

Căn cứ vào công việc hiện nay thấy đã đạt được quá nửa. Cơ hội lúc này thật là rất thuận lợi, dùng người nước Nam làm việc cho người nước Nam, phò Vua dẹp nạn để lưu lại tiếng thơm trong sử xanh chính là ở lúc này đây.

Nay gửi trát sức này, Ngài hãy nên hết sức cố gắng, kiên quyết một lòng, chỉnh đốn các dũng sĩ đã mộ được, tùy cơ mà đánh giặc. Đang lúc thời tiết sấm mây, chính là thời buổi kinh luân của các bậc sĩ phu quân tử vậy. Hãy cố lên! Cố lên! Và đó cũng là điều mà bản chức mong ước.

Trong chuyến đi này bản chức không mang theo ấn tín nên phải mượn dấu Sơn phòng sứ (8) đóng tạm. Nay làm tờ trát sức.

Trát sức này gửi tới Quyền Chánh Lãnh binh tỉnh Bắc Ninh để thi hành.

Ngày 29 tháng 3 Hàm Nghi năm thứ nhất (9)

Có dấu son «Hưng Hóa sơn phòng sứ quan phòng».

Tư liệu thứ hai: Hiểu thị gửi các hào mục, tổng lý huyện Lương Tài (10):

Hồng lô tự khanh sung Tán lý quân thứ Bắc Kỳ, kiêm Hội trưởng Nghĩa đoàn ba tỉnh Ngô ... (11) hiểu thị:

Mới đây bản chức nhận được tin của Viện Cơ Mật trình bày: Kinh thành vừa xảy ra việc chẳng thường, Nhà vua phải dời đi nơi khác (12). Vậy thông sức cho các quan văn võ và các thân hào, tổng lý ở các địa phương được biết.

Nay lại vâng lời thượng dụ (13): nước nhà đang gặp cơn nguy biến, các đấng thân lính và mọi người dân đều nổi lòng căm phẫn; phàm ai giàu lòng ghét giặc, không kể là quan hay tướng, binh lính, kẻ sĩ, thứ dân —

hoặc tới thành Cam Lộ (14) để hộ giá (15), hoặc tự đứng lên khởi nghĩa ngay tại địa phương mình, đều phải lấy việc tiêu diệt kẻ thù, gìn giữ đất nước làm tôn chỉ và tùy tài, tùy sức của từng người mà hành động.

Gần đây lại vâng theo chỉ dụ rằng: phàm các nơi quân thứ (16) ở Bắc Kỳ sẽ tùy theo việc chiêu tập binh dũng của các thân hào ở các nơi mà tùy cơ ứng biến trong việc đánh giặc.

Hiện nay ở đây đã tập hợp được mấy vạn binh dũng, tất cả mọi người ở khắp nơi đều đứng lên phất cao cờ khởi nghĩa. Bản chức lại nghe tin địa phương này trước đây từng có lòng mong đợi, đâu có phải mạnh tâm theo giặc phản nước? Há đâu chỉ coi việc «thấy việc nghĩa không làm là kẻ vô dụng» mà thôi!

Vậy từ nay về sau hãy mau mau quay về, hãy bỏ điều tà theo điều chính, hễ thấy nghĩa quân kéo tới thì phải hết lòng giúp đỡ, vì nước giết kẻ thù chung. Được như vậy thì những lỗi lầm trước đây của các ngươi bản chức sẽ bỏ đi hết, không nhắc lại; nếu không thì ngọn cờ nhân nghĩa chẳng dung tha những kẻ bất nghĩa phản quốc, lúc đó hối sao kịp nữa? Tất cả mọi người dân lành, lương cũng như giáo đều là con của Triều đình, nếu họ biết yên phận làm ăn, nhất thiết không được đụng chạm tới. Nếu kẻ nào chống lại nghĩa quân thì không kể lương hay giáo đều sẽ bị giết không tha.

Nay làm tờ hiểu thị.

Tờ hiểu thị này gửi tới các hào mục, tổng lý trong huyện Lương Tài để biết.

Ngày 20 tháng 7 Hàm Nghi năm thứ nhất (17)
(Có dấu «Tam tỉnh Nghĩa đoàn Hội trưởng đồ ký»).

Tư liệu thứ ba: Tờ nghiêm sức của Tuần phủ Lạng – Bình (18).

Nguyễn Tuần phủ Lạng – Bình mới thăng Tổng đốc kiêm Tham tán quân vụ quân thứ Bắc Kỳ Lã... (19), làm tờ nghiêm sức sau đây:

Đạo trước ở hành thứ Thái Lạc (20) bản chức thấy địa phương bẩm rằng: Nguyễn Bá Dung đã dung túng cho bộ hạ đi quấy nhiễu mọi nơi.. Hiện đã cứu xét rồi.

Nhưng nay lại nghe tin những người ứng mộ như thế còn nhiều. Bởi vậy trong lúc gặp nhiều khó khăn cần phải giới nghiêm quân luật, để mọi người ra sức xông lên phía trước mong lấy thưởng hậu mới không khỏi phụ tiếng ứng nghĩa; chứ không nên dung túng làm điều nhũng nhiễu, phạm vào quân lệnh.

Nay làm tờ nghiêm sức.

Tờ nghiêm sức này gửi tới ông Phủ úy phân phủ Thuận Thành là Phan Văn Vân (21) để thi hành.

Ngày 24 tháng 7 Hàm Nghi năm thứ nhất (22).
(Đóng dấu: Lạng – Bình Tuần phủ quan phòng).

Tư liệu thứ tư: Trát sức gửi các nha lệ (23) và các Cai Phó tổng, lý dịch huyện Lương Tài (24).

Nguyên Tuần phủ Lạng – Bình mới thăng Tổng đốc kiêm Bắc Kỳ Tham tán quân vụ đại thần Lã... (25)

Bố chính sung Tán lý Nguyễn... (29).

Hồng lô tự khanh sung Tán lý Ngô... (27).

Làm tờ trát sức sau đây:

Hiện nay có nhiều việc gấp cần phải làm ngay nên trong quân thứ đã bàn bạc, lựa chọn ông Tú Tài Vũ Biên, người xã Ngọc Quan, huyện Lương Tài quyền giữ chức Án vụ của huyện này (28), ông Tú tài Vũ Tĩnh người cùng xã giữ chức Thương biện (28) huyện vụ, ông Tú tài Vũ Đình Trạch, người xã Xuân Đào giữ chức Bang biện huyện vụ (30).

Hiện nay đã cấp văn bằng cho các ông ấy đi nhận chức. Vậy sức chung để mọi người biết đặng đem hết khả năng mẫn cán của mình để làm công việc chung. Nếu ai trái lệnh sẽ bị tội. Nay làm tờ trát sức.

Tờ trát sức này gửi cho các nha lệ của huyện Lương Tài và các Cai, Phó tổng, lý dịch trong toàn huyện biết để thao làm.

Ngày 26 tháng 7 Hàm Nghi năm thứ nhất (31) (Đóng dấu Lạng – Bình Tuần phủ quan phòng).

Chú thích:

1. Nguyễn Quang Bích (1832 – 1890): người làng Trình Phố (nay là xã An Ninh), huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Ông đậu Tiến sĩ, làm Tuần phủ tỉnh Hưng Hóa. Sau khi thành Hưng Hóa bị mất (1883), rồi tiếp nhận được chiếu Cần vương (13-7-1885) ông hăng hái đứng ra tổ chức nhân dân vùng Tây Bắc chống lại thực dân Pháp, và trở thành người lãnh đạo chủ chốt phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ. Ông cũng được vua Hàm Nghi hai lần cử mang thư sang cầu viện Trung Quốc.

2. Nguyễn Văn Giáp (? – 1888): người

làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (Hà Sơn Bình). Ông đậu Cử nhân, làm Bố chánh tỉnh Sơn Tây. Thành Sơn Tây bị Pháp chiếm (16-12-1883), ông bỏ quan về tập hợp nghĩa quân chống Pháp. Sau ông lại hợp sức với Nguyễn Quang Bích trong phong trào Cần vương. Ông đã hy sinh trong chiến đấu.

3. Chỉ các đạo quân của Triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc) lợi dụng tình hình Việt Nam rối ren và lấy cớ là Triều đình Huế yêu cầu, đã vượt biên giới Việt — Trung tràn vào đóng quân tại nhiều nơi trên miền Bắc nước ta để hòng chia phần với Pháp. Nhưng sau khi Quy ước Thiên Tân được ký kết giữa thực dân Pháp và phong kiến Trung Quốc (11-5-1884), quân Thanh phải rút về nước.

4. Chỉ đoàn quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc. Đoàn quân này thoát thai từ một phong trào nông dân Trung Quốc chống lại nhà Thanh. Sau khi bị thất bại, chúng phải chạy sang Việt Nam, rồi được nhà Nguyễn thu nạp để chống lại thực dân Pháp xâm lược. Sau đó nhà Thanh lại định sử dụng chúng trong âm mưu chiếm đoạt Bắc Kỳ, nhưng bị thất bại. Cuối cùng khi quân Thanh rút về nước thì đoàn quân của Lưu Vĩnh Phúc cũng phải rút theo.

5. Tam Mãnh là vùng đất trải rộng từ biên giới phía Bắc Việt Nam xuống, liền kề với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) tương ứng với vùng Tây Bắc của nước ta hiện nay.

6. Huyện Mỹ Lương trước kia thuộc phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, nay là huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Sơn Bình.

7. Vùng bắc sông Nhị tức là tỉnh Bắc Ninh xưa, nay là tỉnh Hà Bắc.

8. Một chức quan đóng giữ đồn binh ở miền núi. Đây chỉ đồn sơn phòng tỉnh Hưng Hóa.

9. Đối chiếu với Dương lịch là ngày 13 tháng 5 năm 1885.

10. Huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh cũ nay là huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc.

11. Ngô Quang Huy: người thôn An Lạc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng. Ông đậu Cử nhân, làm quan đến chức Đốc học. Là một sĩ phu kiên trì chủ chiến, ông đã nhiệt liệt hưởng ứng chiếu Cần Vương và được vua Hàm Nghi phong Hồng Lô tự khanh, sung Tán lý quân vụ phụ trách nghĩa quân ở 3 tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương (tức là « Tam tỉnh Nghĩa đoàn » hoặc còn gọi là « Đại nghĩa đoàn ». Chưa rõ năm sinh và năm mất của ông.

12. Chỉ việc vua Hàm Nghi phải chạy ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị) sau khi xảy ra vụ biến ở Kinh thành Huế (ngày 5 tháng 7 năm 1885).

13. Dụ của nhà vua.

14. Huyện Cam Lộ thuộc miền Tây tỉnh Quảng Trị cũ (nay là Bình Trị Thiên), có đồn sơn phòng Tân Sở là nơi vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết và đoàn tùy tùng chạy ra đầu tiên. Và cũng từ đây Hàm Nghi đã ban chiếu Cần vương kêu gọi nhân dân cả nước nổi dậy chống Pháp (13-7-1885).

15. Bảo vệ vua.

16. Chỉ căn cứ của nghĩa quân chống Pháp.

17. Đối chiếu với Dương lịch là ngày 29 tháng 8 năm 1885.

18. Chỉ hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng, trước đây hai tỉnh này đặt dưới quyền cai trị của một viên Tuần phủ.

19. Lã Xuân Oai (1836—1890): người làng Thượng Đồng, huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định (nay là xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh). Ông đậu Phó bảng, làm Tuần phủ hai tỉnh Lạng—Bình. Sau khi thành Lạng Sơn bị Pháp chiếm (2-1885), ông phải tạm lánh về quê rồi tham gia cuộc nổi dậy của nhân dân địa phương vào đầu năm 1885. Ông bị thực dân Pháp bắt, đày ra Côn Đảo và mất tại đây.

20. Nơi quân đóng trên đường di chuyển. Thái Lạc thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên cũ, nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng.

(21) Phan Văn Vân là một thủ lãnh của nghĩa quân Bãi Sậy, phụ trách phủ Thuận Thành (Hà Bắc). Sau ông lên tới chức Tuần phủ nên còn được gọi là Tuần Vân.

22. Đối chiếu với Dương lịch là ngày 2 tháng 9 năm 1885.

23. Các nhân viên và lính tráng ở huyện.

24. Xem chú thích số 10.

25. Xem chú thích số 19.

26. Nguyễn Cao (? — 1887): người làng Cách Bi, huyện Quế Dương (Quế Võ), tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc). Ông đỗ đầu kỳ thi Hương, nhưng chỉ ở nhà dạy học. Khi giặc Pháp kéo ra Bắc Kỳ, ông hăng hái tham gia phong trào kháng chiến, được phong chức Tán lý quân vụ Bắc Kỳ, chỉ huy nghĩa quân ở 3 tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương. Sau ông bị Pháp bắt, chém tại Hà Nội (1887).

27. Xem chú thích số 11.

28. Chỉ chức Tri huyện.

(29) (30) Chỉ các chức vụ giúp việc cho Tri huyện, chủ yếu về trật tự trị an.

(31) Đối chiếu với Dương lịch là ngày 4 tháng 9 năm 1885.

ĐỌC SÁCH

"LỊCH SỬ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN MỎ QUẢNG NINH" (*)

TRẦN KIM ĐỈNH – ĐÀM XUÂN LINH

Có thể khẳng định rằng: « Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh » của Thi-Sảnh với 2 tập đầu đã được xuất bản dày gần 1.000 trang in, có nhiều sơ đồ, biểu đồ minh họa, trong toàn bộ 3 tập theo dự định của tác giả, thực sự là một công trình nghiên cứu công phu, có giá trị, rất đáng hoan nghênh.

Qua các chương mục của hai tập sách được xây dựng từ nhiều nguồn tư liệu phong phú, đặc biệt là từ các tư liệu điều tra thực địa, bạn đọc càng thấy rõ công sức và tâm huyết của tác giả đối với đề tài công nhân ở miền « vàng đen » của Tổ quốc, một đề tài có ý nghĩa to lớn về nhiều mặt không những đối với lịch sử nhân dân các dân tộc Quảng Ninh; mà còn đối với lịch sử giai cấp công nhân và lịch sử dân tộc Việt Nam nữa.

Thông qua các chương mục của hai tập sách, bạn đọc cũng có dịp thấy rõ nhiều vấn đề lớn của đội ngũ công nhân và phong trào công nhân khu mỏ Quảng Ninh cũng như của đội ngũ công nhân và phong trào công nhân của toàn bộ giai cấp công nhân Việt Nam đã được tác giả đặt ra nghiên cứu, giải quyết; ví dụ những đặc điểm, cơ cấu, bản chất của đội ngũ công nhân và phong trào công nhân Quảng Ninh; quá trình chuyển hóa của công nhân Quảng Ninh từ chủ nghĩa yêu nước lên chủ nghĩa Mác – Lênin; vai trò lãnh đạo của Đảng và quá trình phát triển tổ chức Đảng trong công nhân Quảng Ninh; vấn đề công nông liên minh trong cách mạng dân tộc dân chủ ở Quảng Ninh; sự phát triển của phong trào công nhân Quảng Ninh qua các thời kỳ lịch sử 1883 – 1954.

Đáng chú ý là trong khi tập trung nghiên cứu về phong trào công nhân Quảng Ninh trong phong trào công nhân của cả nước, nhờ đó một mặt tác giả khẳng định được vai trò, vị trí của phong trào công nhân khu mỏ Quảng Ninh đối với sự phát triển chung của giai cấp công nhân Việt Nam, chứng minh rằng khu mỏ Quảng Ninh là một trong những trung tâm quan trọng của sự hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam, phong trào đấu tranh anh dũng quyết liệt của công nhân khu mỏ Quảng Ninh là trường học rèn luyện, đào tạo và trưởng thành của nhiều cán bộ ưu tú của Đảng, đồng thời cũng làm nổi bật được vai trò lãnh đạo của Đảng và tác động của phong trào công nhân trong cả nước tới phong trào công nhân Quảng Ninh.

Qua 2 tập đầu của bộ sách, bạn đọc có thể thấy rõ cả một quá trình hình thành và phát triển của khu mỏ Quảng Ninh dưới thời thực dân Pháp chiếm đóng và khai thác, bóc lột công nhân Việt Nam đã được tác giả dựng lại khá chi tiết và có hệ thống. Bằng việc làm đó, trong một chừng mực nhất định và với đề tài nghiên cứu của mình, tác giả đã đóng góp một cách thiết thực vào việc nghiên cứu lịch sử ngành khai mỏ ở Việt Nam và lịch sử tỉnh Quảng Ninh, một địa đầu quan trọng của miền Đông Bắc và của cả nước.

*

Trên đây là những ưu điểm lớn, cơ bản của tác giả và tác phẩm. Tuy nhiên tác phẩm này cũng có một số khuyết, nhược điểm mà chúng tôi muốn trao đổi thêm với tác giả.

Trước hết là việc khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu. Như chúng tôi đã nêu lên, một ưu điểm rõ rệt nhất của tác phẩm là các nguồn tư liệu hết sức phong phú. Bạn đọc rất trân trọng thành quả lao động nghiêm túc và kiên trì nói trên của tác giả trong hàng chục năm liền bám sát địa bàn công tác, thâm nhập thực tiễn giai cấp và phong trào công nhân khu mỏ Quảng Ninh, trên cơ sở đó tác giả đã sưu tầm, tập hợp được nhiều tư liệu quý giá. Nhưng cũng chính ở đây lại bộc lộ một

(*) Thi Sảnh – Tập I (1883 – 1945), Ty Văn hóa – Thông tin Quảng Ninh xuất bản, 1974, 528 trang; Tập II (1945 – 1964), Sở Văn hóa Quảng Ninh xuất bản, 1983, 447 trang.

khuyết điểm, nói đúng hơn là một nhược điểm của tác giả: đôi khi tác giả còn tỏ ra quá tham lam, quá sa đà trong việc xử lý khối tư liệu đã có. Do đó lại kéo theo một nhược điểm khác nữa của tác giả về mặt cấu trúc, dàn dựng các chương mục, bố trí các phần trong hai cuốn sách. Thí dụ tác giả có thể lược bớt một số chương mục, ghép một số chương mục lại với nhau để vấn đề trình bày được tập trung hơn, trên cơ sở sử dụng các nguồn tư liệu một cách có lựa chọn, đúng liều lượng. Ví như tác giả nên trình bày chính sách nô dịch và những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp (Chương III, tập I) trong một mục chung với «các điều kiện làm việc cực nhọc và đời sống khốn cùng của công nhân khu mỏ Quảng Ninh» (Chương IV, tập I) vì cái sau là hậu quả của cái trước. Hoặc ở tập II, tác giả đã dành khá nhiều trang để trình bày quá tỉ mỉ về âm mưu thủ đoạn, tổ chức bộ máy cai trị của tư bản Pháp trên khu mỏ Quảng Ninh (các chương III, IV, V); cũng vậy tác giả không cần phải giới thiệu quá nhiều về diễn biến chung của cuộc kháng chiến chống Pháp ở khu mỏ.

Một số thuật ngữ được tác giả sử dụng lại chưa thật chính xác, ví dụ theo tác giả trình bày thì nội dung của hai thuật ngữ «tiền bối» và «hiện đại» mà tác giả vận dụng cho bộ phận công nhân ở khu mỏ Quảng Ninh trong những năm cuối thế kỷ XIX (1883–1892) chỉ là một, nhưng tác giả đã làm cho bạn đọc dễ hiểu lầm là khác nhau, còn thuật ngữ «tầng lớp» công nhân ở khu mỏ Quảng Ninh, có lẽ tác giả nên dùng thuật ngữ «đội ngũ» công nhân thì sát hợp hơn.

Nhưng một vấn đề khác quan trọng hơn là ở chỗ phân kỳ lịch sử. Rõ ràng là nếu chúng ta có một sự phân kỳ lịch sử đúng dắn sẽ phản ánh được quá trình hình thành, phát triển của đội ngũ công nhân và phong trào đấu tranh của công nhân ở khu mỏ Quảng Ninh với tất cả những đặc điểm của nó qua các thời kỳ lịch sử từ 1883 đến 1954, nằm trong sự hình thành, sự phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam và phong trào đấu tranh của giai cấp ấy trong cả nước. Thế nhưng tiêu chuẩn phân kỳ lịch sử phong trào công nhân ở khu mỏ Quảng Ninh đã được tác giả vận dụng qua các chương mục từ tập I sang tập II lại không nhất quán. Trong tập I, khi thì tác giả dựa vào các giai đoạn khai thác của tư bản Pháp và sự phát triển về số lượng của đội ngũ công nhân mỏ (Chương I và Chương II); khi thì tác giả lại dựa vào sự trưởng thành của phong trào công nhân ở đây (từ Chương V đến Chương IX, tập I). Đến tập II «Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh từ 9-1945 đến 4-1955», tác giả lại phân kỳ lịch sử phong trào công nhân này theo diễn biến chung của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta. Một sự phân kỳ lịch sử như vậy chưa thật thỏa đáng lắm.

☆

Qua 2 tập đầu của bộ sách nói trên, bạn đọc hết sức vui mừng nhận thấy tác giả Thi Sảnh đã có những đóng góp đáng kể vào việc nghiên cứu đội ngũ công nhân ở địa bàn quan trọng này của Tổ quốc nói riêng, vào việc nghiên cứu giai cấp công nhân Việt Nam nói chung trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Theo chúng tôi, nếu tác giả gạt bỏ những chi tiết rườm rà, bố cục lại cho gọn nhẹ hơn, đặc biệt là đi sâu điều tra, phân tích về thành phần và cơ cấu của đội ngũ công nhân khu mỏ Quảng Ninh, thì chất lượng của công trình chắc chắn sẽ được nâng cao hơn một bước.

Trên cơ sở rút kinh nghiệm thành công cũng như thiếu sót của 2 tập đầu của bộ sách này, chúng ta hy vọng rằng tác giả sẽ có thêm nhiều điều kiện để hoàn thành tốt tập cuối của bộ sách viết về công nhân khu mỏ Quảng Ninh trong thời kỳ cách mạng mới, xứng đáng với vị trí, tầm vóc của đội ngũ công nhân mỏ trong sự nghiệp xây dựng một xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

THÔNG TIN

HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC Ở HẢI PHÒNG

HỘI NGHỊ KHOA HỌC « QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ VÀ ĐẶC TÍNH NGƯỜI HẢI PHÒNG »

Để góp phần thiết thực của giới nghiên cứu khoa học tự nhiên và xã hội ở Trung ương và địa phương vào việc chuẩn bị biên soạn hai công trình khoa học lớn của Hải Phòng trong những năm tới: Địa chí Hải Phòng và Lịch sử Hải Phòng từ nguồn gốc đến ngày nay; vừa qua Hội đồng Lịch sử Hải Phòng đã tổ chức Hội nghị khoa học « Quá trình hình thành, phát triển thành phố và đặc tính người Hải Phòng ». Tham gia Hội nghị có nhiều giáo sư, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý, cán bộ cách mạng lão thành ở Trung ương, địa phương và các tỉnh bạn, với 64 bản tham luận, tập trung vào 4 chủ đề chính sau:

1. Quá trình hình thành Hải Phòng ngày nay về mặt địa lý.

Hơn 10 bản tham luận khoa học từ nhiều góc độ khác nhau: địa lý tự nhiên, cổ địa lý, lịch sử, đã chứng minh rằng địa bàn Hải Phòng ngày nay được thành tạo ở vùng hạ du tam giác châu hiện đại sông Hồng và sông Thái Bình thuộc miền đồng bắc đồng bằng Bắc Bộ. Lịch sử địa chất của nó gắn liền với lịch sử phát sinh, phát triển lâu dài của các khu vực địa lý rộng lớn có liên quan là cánh cung núi duyên hải đông bắc thuộc Quảng Ninh, tam giác châu Bắc Bộ và vùng bờ biển của đồng bằng này. Vì thế Hải Phòng cũng trải qua và kế thừa một lịch sử địa chất và kiến tạo địa hình khá lâu dài và phức tạp từ thời đại cổ sinh đến ngày nay. Có ý kiến cho rằng đồng bằng hiện tại của Hải Phòng được thành tạo cách đây 4.000 năm, có ý kiến chủ trương nó chỉ thành tạo vào khoảng từ 3000 năm đến 2500 năm trở lại đây.

Qua những di chỉ khảo cổ khai quật được ở Hải Phòng, một số bản tham luận đã nêu lên người Việt cổ có thể đã có mặt ở đây vào khoảng 5000 năm — 6000 năm (di chỉ Cái Bèo) hoặc vào khoảng 3400 năm (di chỉ Tràng Kênh, di chỉ Việt Khê).

Tuy nhiên xét về mặt hành chính thì « quê hương gốc » của Hải Phòng ngày nay là làng An Biên (nay là phường An Biên — quận Lê Chân — TP Hải Phòng). Nó được hình thành từ thời kỳ bà Lê Chân cùng một số nhân dân vùng Đông Triều (Quảng Ninh) đến khai hoang lập ấp xây dựng nên. Sau đó bà Lê Chân tập hợp nghĩa quân tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và giữ nhiệm vụ trấn trị vùng Đông bắc của Tổ quốc. Có ý kiến lại nêu lên Gia Viên (nay là phường Gia Viên, khu phố Ngô Quyền, TP Hải Phòng) mới là « làng gốc » của Hải Phòng. Nó được hình thành sớm nhất, góp công sức đầu tiên vào việc khai phá vùng đất cửa biển này, tạo dựng nên chiến công Bạch Đằng của Ngô Quyền vào cuối năm 938, với những chứng tích lịch sử như các thần tích, thần phả, đền thờ, truyền thuyết dân gian, v.v... còn tồn tại đến nay. Trải qua nhiều thế kỷ phát triển từ thời kỳ dựng nước đến ngày nay, lãnh thổ Hải Phòng đã xuất hiện liên tục trên bản đồ hành chính của nước ta với nhiều tên gọi khác nhau.

2. Quá trình hình thành đô thị Hải Phòng.

Với gần 20 bản tham luận khoa học, các tác giả đã giới thiệu sự ra đời của đô thị Hải Phòng khởi thủy từ chủ trương của các vua nhà Nguyễn như Minh Mạng, Tự Đức muốn xây dựng ở đây một cửa khẩu để buôn bán với thương thuyền ngoại quốc, thu thuế xuất nhập khẩu, kiểm soát, bảo vệ vùng biển xung yếu này. Nhưng phải nói rằng sau khi thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ thì vùng đất này mới thực sự trở nên quan trọng vì chúng đã nhận thấy có thể xây dựng ở đây một thương cảng sầm uất, một quân cảng tốt. Và cuối cùng do áp lực của Pháp, Đồng khánh phải cắt nhượng đất đai của Hải Phòng để Pháp xây dựng thành một thành phố nhượng địa (cùng ra đời với nó là hai thành phố Hà Nội và Đà Nẵng). Thời Pháp thống trị, Hải Phòng trở thành một thành phố công nghiệp lớn ở Bắc Kỳ với nhiều nhà máy, xí nghiệp như cơ khí tàu thuyền, xi măng, thủy tinh, thảm len, xẻ gỗ, v.v... các hãng vận tải, các công ty xuất nhập khẩu, các ngân hàng, các thương

điểm,... Cảng Hải Phòng cũng được mở rộng và cải tiến các trang thiết bị, kho tàng, hệ thống đèn pha, v.v... Sân bay Cát Bi được xây dựng năm 1936–1938. Những năm Pháp–Nhật thống trị (1940–1945), và trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946–1954), hoạt động kinh tế của Hải Phòng bị giảm sút nhiều. Cảng Hải Phòng chỉ chủ yếu phục vụ cho hoạt động quân sự của địch.

Hải Phòng còn là một thành phố có nhiều nghề thủ công nổi tiếng như dệt thảm len, tạc tượng, v.v...

Tuy nhiên chỉ từ khi được giải phóng (13-5-1955) đến nay Hải Phòng mới thực sự phát triển về mọi mặt: kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, v.v... Nhiều vấn đề «nóng bỏng» của địa phương đang được đề ra và bước đầu giải quyết: lấn biển, hoạt động kinh tế đối ngoại, xây dựng Hải Phòng vào năm 2005, để thành phố này sớm trở thành một thành phố xã hội chủ nghĩa «Vừa là một thành phố có công nông nghiệp phát triển, vừa là một trung tâm xuất nhập khẩu, du lịch, dịch vụ, đồng thời là một pháo đài thép chống xâm lược».

Tên gọi Hải Phòng xuất hiện từ bao giờ? Có ý kiến cho rằng: địa danh Hải Phòng xuất xứ từ chữ «Hải tần phòng thủ» hoặc từ chữ «Hải Dương thương chính quan phòng». Nhưng nhiều người cho rằng: địa danh Hải Phòng chỉ mới xuất hiện từ thập kỷ 70 của thế kỷ XIX mà thôi.

3. Truyền thống yêu nước chống xâm lược và truyền thống đấu tranh cách mạng của Hải Phòng.

Nhân dân Hải Phòng đã có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta ngay từ thời kỳ bình minh của lịch sử Việt Nam, mà điển hình là một số tướng lĩnh của các vua Hùng quê ở Cát Hải, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng đã giúp vua, cứu nước lúc ấy; hoặc khởi nghĩa vũ trang chống lại quân xâm lược phương Bắc của nữ tướng Lê Chân cùng với một số hào kiệt ở An Dương, Tiên Lãng trong thời kỳ Hai Bà Trưng; hoặc sự tham gia của nhân dân Hải Phòng vào chiến công Bạch Đằng (938).... Đặc biệt là từ khi có Đảng lãnh đạo cách mạng đến nay thì truyền thống yêu nước chống xâm lược và truyền thống đấu tranh cách mạng ấy của nhân dân Hải Phòng càng được phát huy mạnh mẽ bằng những hoạt động, những chiến công cụ thể trong hơn nửa thế kỷ qua.

Tuy nhiên, Hội nghị cũng lưu ý các tác giả cần đi sâu nghiên cứu hơn nữa lịch sử đấu tranh chống xâm lược, đấu tranh cách mạng của nhân dân Hải Phòng trong thời kỳ cận hiện đại để góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ hiện nay và các thế hệ mai sau, làm phong phú thêm cho bộ lịch sử Hải Phòng đang được tiến hành nghiên cứu, biên soạn.

4. Một số vấn đề về văn hóa, giáo dục và đặc tính người Hải Phòng.

Chủ đề này đã thu hút 20 bản tham luận. Hội nghị thừa nhận Hải Phòng có truyền thống văn hóa, giáo dục lâu đời, liên tục và phong phú thể hiện trên nhiều mặt: những hiện vật bằng đá quý, bằng đồng tìm thấy ở các di chỉ khảo cổ Tràng Kênh, Việt Khê,... ở những tác phẩm văn học chữ Hán, chữ Nôm, chữ la tinh xuất hiện từ thời kỳ cổ trung đại đến thời kỳ cận hiện đại với những tác gia tiêu biểu: Nguyễn Bỉnh Khiêm, Dương Đức Nhan, v.v...; ở nền văn hóa dân gian mang tính nhân dân sâu sắc và đậm đà sắc thái địa phương: chèo, tuồng, múa rối cạn, múa rối nước, hát đúm, hát ca trù, chọi trâu, chọi gà, đánh phết, đu tiên, đua ngựa gỗ, đua thuyền, v.v...

Đáng chú ý hơn cả là chuyên đề tìm hiểu đặc tính của người Hải Phòng vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn đối với vấn đề xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Ngoài những đặc tính chung của dân tộc ta và cũng là của người Hải Phòng, các tác giả đều cho rằng: người Hải Phòng có những đặc tính trội hơn về: lao động, hiên ngang, bất khuất, nhạy bén, năng động, sáng tạo, độ lượng, có tinh thần quốc tế vô sản; đặc biệt là tính năng động.

☆

TẬP SAN «NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ HẢI PHÒNG»

Cùng với việc tổ chức Hội nghị khoa học, Ban Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng đã xuất bản được 3 số Tập san «Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng» không định kỳ "nhằm góp phần giáo dục, phát huy truyền thống dựng nước và giữ nước; sưu tầm, trao đổi, xác minh tư liệu lịch sử; đăng các báo cáo kết quả nghiên cứu về những vấn đề lịch sử và những bộ môn khoa học xã hội thuộc phạm trù lịch sử; thông tin các hoạt động sử học; giới thiệu các nghiệp vụ... «NCLSHP» số 1-1985, tr. 3).

Đối tượng của Tập san nhằm phục vụ «các cán bộ nghiên cứu sử học và một số ngành khoa học khác, các cán bộ lãnh đạo, các cán bộ tuyên huấn, các cán bộ giáo dục và đông đảo nhân dân yêu mến lịch sử» («NCLSHP» số 1/1985, tr. 3).

Tập san bao gồm «những bài nghiên cứu lịch sử về các thời kỳ cổ đại, trung đại, cận đại và cả những bài về lịch sử hiện đại để phục vụ nhiệm vụ chính trị» («NCLSHP» số 1/1985. tr. 3).

Ban Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng đã cố gắng để mỗi số Tập san đều có một «trọng tâm» cụ thể.

Trong số 1 đã công bố một số Quyết định, Thông báo của Thành ủy và UBND về công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử của Thành phố, thành lập Hội đồng lịch sử và Ban Nghiên cứu lịch sử của Thành phố, bài nói chuyện của đồng chí Đoàn Duy Thành, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy Hải Phòng trong buổi lễ ra mắt của Hội đồng lịch sử Hải Phòng (15-8-1984). Trong số 2 lại tập trung vào kỷ niệm lần thứ 30 ngày giải phóng Hải Phòng (13-5-1955 – 13-5-1985) với: Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đồng bào Hải Phòng ngày 14-5-1955; bài nói chuyện của Bác Hồ với nhân dân Hải Phòng ngày 2-6-1955; bài viết của đồng chí Đỗ Mười, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch HĐBT, nguyên Bí thư Thành ủy Hải Phòng năm 1955 về «Ý nghĩa lịch sử của ngày 13-5-1955, ngày giải phóng Hải Phòng»; bài viết của đồng chí Đoàn Duy Thành về «Hải Phòng trong 30 năm phấn đấu giành độc lập, tự do, vì hạnh phúc của nhân dân»; bài giới thiệu về cuộc đấu tranh giữ người, giữ máy của công nhân Hải Phòng trong thời gian 300 ngày. Ở số 3 đã tập trung vào kỷ niệm lần thứ 40 Cách mạng Tháng 8 và Quốc khánh 2-9 và kỷ niệm 40 năm thành lập CANDVN (1945 – 1985 với một số bài viết nghiên cứu, giới thiệu tư liệu, hồi ký cách mạng về cuộc Cách mạng Tháng 8 ở Hải Phòng, chiến khu Trần Hưng Đạo, 40 năm chiến đấu và trưởng thành của CAND Hải Phòng, lịch sử CAND Hải Phòng giai đoạn 1945–1954, v.v...

Ngoài những «trọng tâm» nói trên, Tập san còn công bố những bài viết giới thiệu: một số cán bộ Đảng hoạt động ở Hải Phòng: đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, đồng chí Tô Hiệu..., những di tích lịch sử, di tích khảo cổ ở địa phương: tháp Tường Long, sông Lấp, Tràng Kênh, Việt Khê...; một số ngành nghề truyền thống của Hải Phòng: thảm len Hàng Kênh, sành sứ ở Minh Tân,...; những loại hình văn học dân gian ở địa phương: múa rối nước, hát ca trù...; những tài liệu tham khảo, bài viết giới thiệu, trao đổi ý kiến về nghiệp vụ: sưu tầm, giám định, bảo quản tư liệu lịch sử, nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương, lịch sử chuyên ngành, địa chí; thông tin hoạt động sử học trong và ngoài thành phố, v.v.

Trong khi Kỷ yếu Hội nghị khoa học vừa qua chưa in được, thì trong 3 số Tập san nói trên Ban Biên tập đã «tranh thủ diễn đàn» này để công bố một số tham luận khoa học về: quá trình hình thành và phát triển vùng đất Hải Phòng, «quê hương gốc» của Hải Phòng hiện nay, Cách mạng Tháng 8 ở Hải Phòng, v.v...

Hy vọng «Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng», sẽ tiếp tục ra mắt bạn đọc trong và ngoài thành phố với nội dung phong phú hơn, chất lượng khoa học cao hơn và tiến đến xuất bản định kỳ, góp phần phục vụ đắc lực cho công tác nghiên cứu lịch sử Hải Phòng và lịch sử của cả nước.

P.V.

Tìm hiểu nghề trồng trọt...

(Tiếp theo trang 54)

trong nghề trồng trọt như Mác đã phân tích: Nền sản xuất nhỏ, bản thân nó không yêu cầu phải có khoa học kỹ thuật phát triển cao, cũng như ngược lại, nó không thể sản sinh ra một nền khoa học kỹ thuật hiện đại. Nghề trồng trọt nằm trong khuôn khổ nền sản xuất nhỏ thì không thể có động lực thúc đẩy sự thay đổi lớn trong kỹ thuật sản xuất.

☆

Mặc dù có những hạn chế do điều kiện xã hội quy định, những thành tựu của nghề trồng trọt giai đoạn này vẫn khẳng định bước tiến quan trọng của nông nghiệp Việt Nam, Trong quá trình thống nhất đất nước được, khôi phục lại bằng triều đại Quang Trung, và gia cố hoàn chỉnh vào đầu thế kỷ XIX, nông nghiệp của các vùng, đặc biệt là đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ có điều kiện bổ sung hỗ trợ nhau cùng phát triển. Trên cơ sở đó, nó khắc phục dần tính địa phương cục bộ còn chi phối trong hàng thế kỷ trước đó đất nước bị chia cắt bởi hai tập đoàn phong kiến phản động Trịnh Nguyễn.

Từ vị trí lịch sử ấy đến ngày nay, khi «phát triển vượt bậc nông nghiệp» đang là nhiệm vụ tập trung của cả nước để giải quyết cấp bách vấn đề lương thực, thì nghề trồng trọt thế kỷ XVIII, nửa đầu XIX với kinh nghiệm sản xuất cổ truyền còn đậm nét trong nền nông nghiệp hiện tại vẫn có những đóng góp thiết thực bổ ích.

SUMMARY

Glorious pages in the history of the struggle waged by Vietnamese people against Chinese invaders

HỒNG NAM – HỒNG LĨNH

The struggle waged by our people against Chinese invaders occupies an important place in the history of national building and safeguarding by our people. It represents the strong will of independance of the Vietnamese people, its traditions of people's war and the superior military science of ourancestors.

This elaborate paper sums up systematically the conclusions drawn from the history of the struggle waged by Vietnamese people against foreign invasions.

Non-capitalist way of development as a specific form of transition to socialism

X. NOROVXAMBUU

The corresponding member of the Mongolian Academy of Sciences analyzes throughly the Marxian theory of non-capitalist path of development taken by baekward countries. The author underlines the specific features and variations of this path in some countries.

Trading activities in the Bắc Bộ delta in XVIII — XIX centuries

NGUYỄN QUANG NGỌC – PHAN ĐẠI DOÃN

Retail trading and village market in North Vietnamese delta give rise to villages of professional traders. North Vietnamese countryside, up to the XIX century, remains under feodal thumb, despite the emergence of some pre-capitalist elements. The solid structure of traditional villages has stood in the way of the impact made by trading activities, and reflects the laggargness of the former countryside and the small production.

The Hồng Đức dyke system and land reclamation in coastal areas south of Red River under early Lê dynasty

NGUYỄN HẢI KẾ

With the help of recent on-spot investigations, the author contributes largely to describing the coastal areas south of Red River, the Hồng Đức dyke system, and the land reclamation in these areas under early Lê dynasty.

Lessons and experiences drawn from the XV century prove to be useful to subsequent generations.

The Mê Linh citadel built by Han troops and vestiges of their occupation of Sông Con's left riverside

ĐINH VĂN NHẬT

Scientific materials confirm the fact that the old Mê Linh citadel situated west of Giao Châu district belonged to Han occupants, not the headquarters of Trưng Trắc which actually was on the Sông Con's right riverside.

The Lê Duy Lương insurgency

NGUYỄN PHAN QUANG

The Lê Duy Lương insurgency bursts out against the Nguyễn dynasty early in the XIX century. The duration of this upheaval, the participant forces and the nature of this action constitute a matter that has been adequately discussed on the basis of newly-discovered materials.

Huế imperial court prior to the 1885 event

ĐỖ BANG

Tự Đức's a thirty-six reigning years are marked by social disorder created by national and class contradictions. The narrow mind of Tự Đức is also a factor leading to the

dislocation of the court. However, the unsuccessful onslaught on French troops by Tôn Thất Thuyết on the fourth of July 1885 represents the patriotism all the same.

Medical sciences under Trần dynasty

LÊ TRẦN ĐỨC

Vietnamese traditional medicine under Trần dynasty is represented by outstanding physicians such as Phạm Công Bân, Tuệ Tĩnh, Chu Văn An who care for many a patient, compile various books of medical sciences-that are well-known to the present day.

Rice production in South Vietnam under French rule

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

The land of Nam Bộ has been exploited since the XVII century, yet not until French rule has rice production in Nam Bộ been continuously and rapidly developed.

This is a result of the colonial exploitation policy adopted by French imperialism aimed at robbing our people of their resources. Rice production is in the hands of big landed proprietors and financiers, the chief support of the colonial administration.

Plant growing in Vietnam during the XVIII—XIX centuries

PHẠM ÁI PHƯƠNG

Plants and roots have always been raised by Vietnamese from time immemorial. Plant varieties and cultivation techniques attain a high level of development in the XVIII and early in the XIX century.

However, cultivation is localized in some areas, and large-scale divition of labour has never existed.

Nguồn tư liệu lịch sử...

(Tiếp theo trang 86)

đã thiết định được diện tích các lô đất được giao cho nông dân mà khoản nộp thuế thân của họ của tất cả sáu chính phủ vùng này xem bảng (2) ([10])

Bảng 2

Những lô ruộng và khoản thuế thân trước năm 1861

(theo đầu người đàn ông)

Chính phủ	Lô (đê-xi-a-tin)	Thuế thân (rúp)
Vo-rô-ne	3,9	8,3
Cuốc	2,2	5,8
O-ren	3,4	9,1
Ri-a-dan	3,7	8,1
Tam-bốp	3,0	7,5
Tu-la	3,1	9,3

Riêng mình chúng, những cứ liệu này và chỉ so sánh chúng thôi không cho phép đánh giá tính chất mối liên hệ giữa những lô với những khoản thuế thân. Tuy nhiên, chỉ tính mối quan hệ hỗ tương của những chỉ số ấy, nghĩa là rút ra thông tin tiềm tàng, là có thể đem đến sự trả lời cho vấn đề này. Hệ số này, được tác giả bài này tính toán trên cơ sở những cứ liệu được kể ra bên trên là 0,32. Hệ số quyết định (bằng bình phương của hệ số tương quan được biểu thị bằng phần trăm) là 10,2. Do đó, những sự khác biệt về diện tích các lô. Như vậy là không có một sự tương hợp nào bình thường về mặt kinh tế giữa sự cung cấp cho nông dân phương tiện sản xuất chủ yếu với số lô phong hiến.

Nhìn chung, những công trình của những nhà sử học Xô viết và nước ngoài cho thấy rằng sự áp dụng những phương pháp phân tích cơ cấu của hệ thống cho phép đi sâu vào một cách đầy đủ và nâng lên trình độ cao hơn sự nghiên cứu tất cả các hiện tượng của quá trình lịch sử được cố định trong những nguồn tư liệu cả đại chúng lẫn cá nhân và được biểu thị dưới một hình thức cả định lượng lẫn miêu tả.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch

« La source historique à la lumière de la théorie de l'information » trong tập san Sciences socailes 4/1983 tr 102—118

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel. N°53200

Number 5 (224)
IX – X
1985

CONTENTS

Hồng Nam – Hồng Lĩnh	– Glorious pages in the history of the struggle waged by Vietnamese people against Chinese invaders	1
X. Norovxambuu	– Non-capitalist way of development as a specific form of transition to socialism	11
VănTạo	– Vietnamese revolutionary state 1945 - 1985 (continuation).	20
Nguyễn Quang Ngọc – Phan Đại Doãn	– Trading activities in the Bắc Bộ delta in XVIII–XIX centuries	26
Nguyễn Hải Kế	– Hồng Đức dyke system and land reclamation in coastal areas south of Red River under Early Lê dynasty	33
Đinh Văn Nhật	– The Mê Linh citadel built by Han troops and vestimes of their occupation of Sông Con's left riverside	43
Phạm Ái Phương	– Plant growing in Vietnam during the XVIII-early XIN centuries	48
Trần Thị Bích Ngọc	– Rice production in South Vietnam under French rule	55
Nguyễn Phan Quang	– The Lê Duy Lương insurgency	64
Lê Trần Đức	– Medical sciences under Trần dynasty	71
Đỗ Bang	– Huế imperial court prior to the 1885 event	74
I. Kovachenko	– Historical source seen in the light of information theory	77
	DOCUMENTS	
Đinh Xuân Lâm – Võ Văn Sạch	– Some documents relating to the Cần Vương movement in Tonkin	87
	BOOK – REVIEW	
Trần Kim Đính – Đàm Xuân Linh	– History of the working class of Quảng Ninh coal-field	90
	INFORMATION	

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

5(224)

[illegible]

198[illegible]

Главный редактор ВАН ТАО

Зам, главного редвктора
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ХОНГ НАМ – ХОНГ ЛИНЬ – Славные страницы истории борьбы вьетнамского народа против китайских феодальных захватчиков 1

С. НОРОВСАМБУУ – Некапиталистический путь развития как своеобразная форма перехода к социализму 11

ВАН ТАО – Государство Вьетнам за 1945 – 1985 гг 20

НГУЕН КУАНГ НГОК – ФАН ДАЙ ЗОАН – Некоторые мышления о торговли в деревнях дельты Бакбо в XVIII – XIX вв 28

НГУЕН ХАИ КЕ – До Хонг Дык и освайвание новых земель побережного района южнее р. Хонга в период ЛЕ ШО 33

ДИНЬ ВАН НЬАТ – Древняя крепость МЕ ЛИНЬ ханов и их следы на левой берегу реки КОН 43

ФАМ АИ ФЫОНГ – К культивированию в XVIII – начале XIX вв 48

ЧАН ТХИ БИК НГОК – Политическое и экономическое место г. Шайгона в Юго-Восточной Азии и в мире 55

НГУЕН ФАН КУАНГ – Восстание Ле Зуи Лыонга 64

ЛЕ ЧАН ДЫК – Медицина при династии [illegible] [illegible]

ДО БАНГ – Двор Хуэ до восстания 1885 г. 74

И. КОВАЧЕНКО – Исторические источники в свете теории информации [illegible]

МАТЕРИАЛЫ

ДИНЬ ЦУАН ЛАМ – ВО ВАН ШАЧ + Некоторые материалы о [illegible] Кан Зыонг в Тонкине [illegible]

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЧАН КИМ ДИНЬ – ДАМ СУАН ЛИНЬ – История шахтеров в Куан Нине [illegible]

ИНФОРМАЦИИ

In tại Nhà máy In Diên Hồng – Hà nội Chỉ [illegible] [illegible] 1.29[illegible]

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

6
(225)
1985

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 6 (225)
XI — XII
1985

MỤC LỤC

Văn Tạo — Mối quan hệ mật thiết giữa địa lý và lịch sử trong «Dư địa chí» 1

Đỗ Minh Cao — Việt Nam — thất bại chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á 5

Đinh Xuân Lâm — Để có một nhận định đúng đắn về Tôn Thất Thuyết trong lịch sử Việt Nam 11

Nguyễn Phan Quang — Khởi nghĩa Đá Vách 16

Phạm Quang Trung — Về chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Bộ thời Pháp thuộc 23

Nguyễn Danh Phiệt — «12 sứ quân» và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh 32

Nguyễn Minh Tường — Góp phần xác định vị trí sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến chống Nguyên năm 1285 41

Vũ Duy Mền — Quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước Quỳnh Đôi 45

Trần Thị Bích Ngọc — Vị trí chính trị, kinh tế Sài Gòn — Gia Định ở Đông Dương, Đông Nam Á và thế giới ở thế kỷ XVII—XIX 56

Nguyễn Văn Thâm — Phan Đại Doãn — Về vấn đề phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam 60

Sergurd Schmidt — Xã hội và thiên nhiên: những vấn đề nghiên cứu các nguồn tư liệu lịch sử 69

Tư liệu

Đỗ Thỉnh — Từ Quận Công là ai? 76

Hữu Thông — Về tập bản đồ vừa tìm thấy ở Huế 77

Đọc sách

Trương Hữu Quýnh — «Lịch sử Nghệ Tĩnh» tập 1 79

Thông tin

Tổng mục lục NCLS năm 1985

KỶ NIỆM 550 RA ĐỜI « DƯ ĐỊA CHÍ »

MỐI QUAN HỆ MẬT THIẾT GIỮA ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ TRONG «DƯ ĐỊA CHÍ» *

VĂN TẠO

VIỆC nghiên cứu lịch sử và nhất là việc hoàn thành chương *Bản đồ lịch sử Việt Nam* trong bộ Atlas quốc gia vừa qua đã giúp chúng tôi ngày càng thấy rõ mối quan hệ mật thiết giữa lịch sử và địa lý, địa lý và lịch sử trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc. Đây là một vài suy nghĩ bước đầu về vấn đề này, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 550 ngày ra đời của DƯ ĐỊA CHÍ của NGUYỄN TRÃI

1, Như chúng ta đã biết, các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác, khi bàn về lịch sử phát triển xã hội loài người, thường đề cập đến mối quan hệ mật thiết giữa địa lý và lịch sử. Mác đã từng viết: *« Trong sản xuất, con người không chỉ tác động đến thiên nhiên mà còn tác động lẫn nhau nữa. Nếu không hợp tác với nhau theo một phương thức nhất định và trao đổi hoạt động với nhau thì không thể sản xuất được. Khi sản xuất, giữa người và người nảy ra những mối liên lạc và quan hệ nhất định và chỉ trong phạm vi những mối liên lạc và quan hệ xã hội nhất định đó mà người ta mới tác động đến thiên nhiên được, mới sản xuất được »* (1).

Như vậy là trong sản xuất, con người trước tiên tác động đến thiên nhiên (Mác nhấn đến con người không chỉ *tác động đến thiên nhiên*) rồi mới nói đến tác động lẫn nhau giữa người và người. Rồi khi đã có quan hệ giữa người với người thì đối tượng mà con người tác động đến cuối cùng trong sản xuất *vẫn lại là thiên nhiên*. Cho nên thiên nhiên đã đóng vai trò đối tượng đầu tiên mà cũng là đối tượng cuối cùng của quy trình sản xuất. Vả lại, trong quá trình phát triển lịch sử xã hội, chính con người cũng là một bộ phận của thiên nhiên, là sản phẩm của thiên nhiên, và cũng trở thành đối tượng tác động của lao động của chính con người. Rõ ràng giữa con người và thiên nhiên, giữa lịch sử và địa lý có một mối liên hệ có tính chất *hữu cơ và biện chứng*. (Tức trong cái nọ có cái kia, và cái đã là nhân sẽ trở thành là quả, cái là quả lại trở thành là nhân...)

Cho nên, nghiên cứu lịch sử, chúng ta không được xem thường mối quan hệ mật thiết giữa lịch sử với địa lý. Trong thực tế công tác nghiên cứu lịch sử có khi, do chúng ta mải đi sâu vào thượng tầng kiến trúc, vào đấu tranh giai cấp xã hội nên đã không quan tâm đúng mức đến địa lý, đã quên đi vấn đề cơ bản là: bản thân con người và do đó bản thân lịch sử xã hội loài người cũng là sản phẩm của thiên nhiên, là sản phẩm của những môi trường địa lý nhất định và chính ngay các cuộc đấu tranh giai cấp xã hội diễn ra đâu là ở đâu, đều có in ít nhiều dấu ấn của môi trường địa lý ở đó. Thí dụ chủ nghĩa Siôn đã nảy sinh ở Trung Á, còn chủ nghĩa Apác-thai lại nảy sinh ở Nam phi... chứ không ở chỗ khác và cuộc đấu tranh chống lại nó cũng diễn ra đậm nét ở các khu vực nó đã nảy sinh.

Nếu không quan tâm đúng mức đến môi trường địa lý thì trong việc biên soạn lịch sử khi cần dẫn đến địa danh, địa hình lịch sử sẽ xảy ra tình trạng xử lý tùy tiện, hồ đồ. Có thể dẫn chứng như cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tuy đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhưng các địa danh, địa hình liên quan đến cuộc khởi nghĩa thì vẫn còn phải bàn cãi khá nhiều. Hay nhiều cuộc hành quân lịch sử chống ngoại xâm và một số chiến cuộc xảy ra trong lịch sử dân tộc vẫn chưa xác định được rõ địa danh, địa hình diễn biến.

(*) DƯ ĐỊA CHÍ tuy do Nguyễn Trãi viết nhưng còn có lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng, lời cẩn án của Nguyễn Thiên Tích lời thông luận của Lý Tử Tấn và có phần do các người thời sau thêm vào. Về phương pháp thì có phần nào mô phỏng một số sách Địa chí cổ của Trung Quốc và về tư liệu thì còn nhiều điểm chưa thật đáng tin cậy. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến một số vấn đề về lập trường dân tộc và về quan điểm tương đối tiến bộ của công trình so với thời đại của tác giả.

Đến nay việc nghiên cứu biên soạn lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng vậy, chúng ta không những cần xác định rõ các địa danh, địa hình mà còn cần phải biết đến cả sự biến thiên của các địa danh, địa hình để ghi sao cho đúng với thực tế lịch sử. Đó là vấn đề khó khăn và quan trọng.

2. Căn cứ vào mối quan hệ giữa địa lý và lịch sử như trên, chúng tôi cho rằng DƯ ĐỊA CHÍ của Nguyễn Trãi đã có *bước đi đầu tiên đúng đắn, tuy là rất ngẫu nhiên, trong nền khoa học địa lý nước nhà.*

Chúng tôi nói « ngẫu nhiên » bởi vì Nguyễn Trãi chưa thể nào có được quan điểm duy vật và biện chứng để nhận thức ra tính tất yếu lịch sử của mối quan hệ này. Nhưng chính nhờ *chủ nghĩa yêu nước Việt Nam truyền thống* mà Nguyễn Trãi đã gắn chặt được lịch sử với địa lý, địa lý với lịch sử trong công trình khoa học có ý nghĩa to lớn này của mình.

Chúng ta thấy, cho đến nay, bọn bồi bút cho giới cầm quyền phản động Bắc Kinh vẫn còn tung ra những luận điệu xằng bậy rằng từ trước thế kỷ X, Việt Nam chưa phải là một nước Việt Nam mà chỉ là những quận huyện của Trung Quốc mà thôi, ngay cả khởi nghĩa Hai Bà Trưng cũng chỉ là những cuộc đấu tranh giai cấp trong nội bộ nước Trung Hoa, thì ngay từ bấy giờ tức thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã đanh thép khẳng định trong Bình Ngô Đại cáo rằng:

Xét như nước Đại Việt ta
Thật là một nước văn hiến.
Bờ cõi núi sông đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống Nguyên đều chủ một phương (2)

DƯ ĐỊA CHÍ của Nguyễn Trãi chính là tác phẩm đặc biệt đã khẳng định về mặt địa lý cũng như trong Tuyên ngôn nổi tiếng kể trên.

DƯ ĐỊA CHÍ đã xác định duyên cách, bờ cõi, lãnh thổ của Việt Nam từ lúc đầu dựng nước. Lãnh thổ đó được xác định bằng những địa danh, địa hình lịch sử cụ thể mà những địa danh, địa hình lịch sử ấy lại gắn liền với tên tuổi những nhân vật lịch sử có công dựng nước và giữ nước. Cố nhiên trình độ khoa học lúc bấy giờ còn thấp kém và các địa danh, địa hình, nhân vật lịch sử mới được để lại thông qua các truyền thuyết và lịch sử truyền miệng, cho nên tất nhiên nó chưa được thật chính xác, còn cần phải thẩm tra, nghiên cứu thêm. Nhưng về quan điểm thì rõ ràng do lòng yêu nước nồng nàn nên khi biên soạn DƯ ĐỊA CHÍ, Nguyễn Trãi đã gắn liền con người Việt Nam với đất nước Việt Nam. Con người Việt Nam làm chủ đất nước Việt Nam. Đất nước Việt Nam do con người Việt Nam xây dựng, bồi đắp và làm chủ. Cho nên DƯ ĐỊA CHÍ khách quan đã chống lại mọi mưu đồ của kẻ xâm lược muốn thôn tính đất nước ta, đồng hóa dân tộc ta.

DƯ ĐỊA CHÍ không chỉ khẳng định cương vực, lãnh thổ, biên giới, mà còn khẳng định *những bước tiến lên của nền văn minh, văn hiến Việt Nam* bằng những tư liệu địa lý lịch sử cụ thể: Ngoài việc ghi rõ sự phân chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính, có xác định địa danh, cương giới (nếu có) từ các đạo, phủ, huyện, châu, hương, xã, thôn, phường, bãi, trang, động, sách, sở, trại, nguyên, duyềnh, cùng với bộ máy quản lý lãnh thổ, biểu hiện một xã hội văn minh đã phát triển, DƯ ĐỊA CHÍ đã chú ý đến cả địa lý dân số. Thí dụ thời Lý có 3.300.100 đinh, thời Trần có 4.900.000 đinh, v.v... Điều đó biểu lộ rõ quan điểm gắn chặt con người với đất đai, như có nhà khoa học đã nhấn mạnh: đất đai không gắn với con người thì đất đai đó trở thành vô nghĩa. Trong thực tế con người và đất đai là hai yếu tố không thể thiếu được của lực lượng sản xuất. DƯ ĐỊA CHÍ không những xác định số đinh nói chung trong tổng số dân mà còn xác định cả số thanh niên tức số hoàng nam (đại hoàng nam là thanh niên 20 tuổi và tiểu hoàng nam là thanh niên 18 tuổi) trong dân số mà thời Trần chiếm gần 50% trong tổng số xuất đinh (tức 2.104.300 trên 4.900.000 xuất đinh) để thấy rõ sức mạnh đang lên của dân tộc (3).

Đứng trên quan điểm lịch sử, chúng tôi đánh giá cao DƯ ĐỊA CHÍ của Nguyễn Trãi về sự quan tâm đặc biệt của tác phẩm đến *sức sản xuất xã hội*. Tác phẩm không chỉ nói đến con người và đất đai một cách chung chung, mà đã cố gắng đi sâu vào các tài nguyên cơ bản của đất nước có sự tác động của bàn tay khéo léo, khối óc thông minh của con người để tạo ra sản phẩm, tức lao động *nông nghiệp* và *thủ công nghiệp*.

Cụ thể, về *tài nguyên đất đai*, tuy khả năng điều tra về thổ nhưỡng lúc đó còn có hạn, nhưng DƯ ĐỊA CHÍ đã không quên nêu lên nhận thức của con người đương thời về chất đất và độ phì nhiêu của đất, ví như, về đất *Thượng Kinh* DƯ ĐỊA CHÍ đã viết: *Ở vùng này, đất thì vàng, mềm, ruộng thì vào hạng thượng, trung* (4). Hay về đất *Hưng Hóa* thì nói: *Ở vùng ấy, đất thì đỏ, dính, màu mỡ, ruộng thì ở vào hạng thượng, hạ...* (5).

Về *tài nguyên thực vật*, tất nhiên lúa ngô là phổ biến nhưng Dư Địa chí còn chú ý đặc biệt đến các loại đặc sản như: ở An Bang (tức Quảng Ninh ngày nay) thì: *Bờ biển có* trầm ngư và nói rõ: *Trầm ngư là loại cây mọc ở ven biển nước mặn; lấy cây ấy về uống có thể trừ được chứng lam chướng*... [6] Hay ở *Thuận Hóa* (Trị Thiên hiện nay) thì *đất màu mỡ, đen, hợp với trồng thuốc hút và thứ hạt tiêu to*... [7]

Về *tài nguyên động vật*. Dư Địa chí không chỉ chú ý đến voi, ngựa, trâu, dê mà còn chú ý cả đến các đặc sản như chim Anh vũ (vẹt) biết nói [8] hay loài tê giác vốn là quý hiếm mà ta cũng có... [9].

Về tài nguyên *biển và thủy, hải sản*, Dư Địa chí không nói chung chung mà cũng đặc biệt chú ý đến các đặc sản như: ở Sơn Nam có cá rô Thịnh Liệt [10]; ở Thần Đầu có cá hình người [11], ở Kỳ Hoa, Nghệ An có cá thốc tử... [12].

Về *tài nguyên khoáng sản* — thì điều rất đáng ca ngợi ở Dư Địa chí là tuy lúc đó công nghiệp chưa phát triển, ngành khai khoáng, luyện kim còn thô sơ, nhưng Nguyễn Trãi đã rất quan tâm đến của cải của Việt Nam trong lòng đất. Chỉ xem riêng điểm thứ 45 trong Dư Địa chí đã thấy ông cha ta nhận thức như thế nào về tài nguyên lòng đất phong phú của ta. Riêng về đất Cao Bằng, Nguyễn Trãi ghi: Ở Vũ Kiến có vàng, ở Lộng Thạch có bạc, ở Bắc Quang có sắt, ở Bắc Sơn có đồng, ở Tân Phúc có chì [13].

Về *nông nghiệp* thì sự đa dạng của đất đai cộng với lao động thông minh, cần cù, dũng cảm của nông dân Việt Nam đã sản ra những nông sản vô cùng phong phú như: long nhãn, cam đường, cau, dừa, tơ tằm, đay, gai, mật ong, sáp ong, chè, hạt tiêu, thuốc hút. Còn về *thủ công nghiệp* thì nào là vải, lụa, gấm vóc, ư lọng, rượu sen, rượu cúc, bát chén Bát Tràng, nhuộm điều Hàng Đào, nhuộm thâm Huê Cầu... tất cả đã như vẽ nên một bức tranh về cuộc sống văn minh, thanh lịch của con người Việt Nam, đồng thời là nói lên bàn tay khéo léo của những ngành nghề thủ công Việt Nam.

— Điều đáng chú ý hơn nữa là, khi nói đến lực sản xuất, nói đến con người lao động sản xuất, Nguyễn Trãi đã quan tâm tới cả việc nhận định về tư chất, tính cách của con người từng địa phương, điều mà ít nhà địa lý học làm làm: Nguyễn Trãi tỏ ra đồng tình với Lý Thị khi ghi lại nhận định về tính cách con người ở từng vùng, như ghi: ở *Sơn Tây, người thuần hậu, phong tục chất phác, tuy có nhiều loạn, chưa hề cương ngạnh bao giờ* [14]. Hay người *Thái Bình thì thuận tòng, thời loạn thì cương ngạnh* [15]. Ở đây chúng ta không đánh giá về nội dung nhận xét đó là đúng hay sai mà chỉ nhấn mạnh là, về quan điểm địa lý thì Nguyễn Trãi đã quan tâm tới việc gắn tính cách con người với điều kiện địa lý của từng địa phương, cần thiết trong điều hành sức lao động cho dựng nước và giữ nước.

Trong *địa lý nhân văn*, người ta có thể chê trách Dư Địa chí của Nguyễn Trãi chưa chú ý đúng mức đến quan hệ sản xuất xã hội đương thời. Nhưng theo ý chúng tôi, không phải là Nguyễn Trãi không hề đề cập đến, mà là chỉ đề cập đến theo nhãn quan chính trị còn hạn chế của mình mà thôi. Cụ thể, Nguyễn Trãi có nêu lên việc: *Cống sính của Hồng Bàng thị với nhà Chu, việc cống phú làm thổ sản của các bang sư, cho triều đình* [16]. Hay nói về *thời Trần thu tô thuế thì theo cách: Ruộng thượng đẳng, mỗi diện nộp 60 thăng thóc, 6 tiền. Ruộng trung đẳng, mỗi diện nộp 40 thăng thóc, 4 tiền v.v...* [1]. Đó là những biểu hiện của sự bóc lột dân tộc và bóc lột giai cấp trong lịch sử xã hội ta.

Chúng ta không thể đòi hỏi ở Nguyễn Trãi có quan điểm rõ ràng về quan hệ giai cấp, nhưng ở một công trình địa lý lúc đó mà biết ghi chú các sự kiện này cũng là một điều tiến bộ.

Có thể nói đối với lịch sử trung thế kỷ thì hiện nay Dư Địa chí của Nguyễn Trãi đã để lại cho chúng ta những tài liệu quý báu, không chỉ về lịch sử xã hội mà còn cả về *sức sản xuất xã hội* mà hiếm có nhà sử học, địa lý học trước kia biết đề cập đến.

3. Phải chăng nhận thức về mối quan hệ mật thiết giữa lịch sử và địa lý, địa lý và lịch sử như trên đã trở thành *một cách* nhìn có tính chất truyền thống của nền khoa học Việt Nam?

Như trên đã trình bày, ông cha ta từ lâu đã có cách nhìn tiến bộ về địa lý và lịch sử. Các anh hùng dựng nước và giữ nước từ xưa đến nay đều có cách nhìn như thế. Cho đến gần đây, Đảng và Nhà nước ta cũng đã kế thừa và phát huy việc vận dụng các ngành khoa học đó trong cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Thật không phải là ngẫu nhiên mà năm 1953, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đang bước vào giai đoạn quyết liệt, thì tháng 12 năm đó, Ban Bí thư Trung ương Đảng ta đã cho thành lập *Ban Nghiên cứu Lịch sử, Văn học, Địa lý*, gọi tắt là Ban Văn Sử Địa, mà như đồng chí Trường-Chinh đã nhấn mạnh trong lễ kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban Văn Sử Địa (ngày 2-12-1983 vừa qua), rằng

nó là tiền thân của Ủy ban Khoa học xã hội sau này. Chúng ta bắt đầu đi lên trong khoa học xã hội từ ba bộ môn khoa học đó, ba bộ môn gắn bó chặt chẽ với nhau. Nhưng rồi ngành địa lý do những điều kiện khách quan nhất định đã không được nằm trong Ủy ban khoa học xã hội như các ngành Văn, Sử. Ngày nay chúng ta đang xây dựng lại, đẩy mạnh hoạt động của nó. Chúng ta đang làm một việc phù hợp với ý đồ mà Trung ương Đảng đã đặt ra ngay từ buổi ban đầu.

Cũng thật không phải là ngẫu nhiên mà hiện nay, khi Viện Sử học giúp các tỉnh, thành làm lịch sử, thì một yêu cầu phổ biến là ở đâu cũng thấy cần làm cả *địa chí* của tỉnh thành đi đôi với việc biên soạn lịch sử. Cụ thể, Hà Bắc đã biên soạn và cho xuất bản cuốn địa chí Hà Bắc rất được hoan nghênh (mặc dầu cũng còn phải bổ sung, sửa chữa thêm để lần tái bản được hoàn chỉnh hơn). Lạng Sơn quyết tâm làm, dầu phải chi hàng triệu đồng (tiền cũ) cho cuốn địa chí Lạng Sơn. Hải Phòng cũng quyết tâm như vậy, không ngại chi phí, miễn là năm 1987, hay 1988 phải có cuốn *Địa chí Hải Phòng*, trước khi có cuốn lịch sử Hải Phòng mà dự kiến sẽ ra đời vào năm 1990... và Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Nam Ninh, thành phố Hồ Chí Minh cũng vậy đều đang làm *địa chí* đi đôi với việc biên soạn lịch sử. Đó chính là xuất phát từ yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, yêu cầu giáo dục *lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa một cách sinh động và thực tế hơn* cho con em chúng ta. Chúng tôi vui mừng được biết, khi các nhà lãnh đạo khoa học và giáo dục của Đảng và Nhà nước ta đi kiểm tra công tác giáo dục ở một số địa phương đã gợi ý với các nhà lãnh đạo địa phương rằng: «Các đồng chí chú xem việc giảng dạy lịch sử và địa lý địa phương tức địa lý và lịch sử của chính huyện mình tỉnh mình ở các trường phổ thông cơ sở đ được quan tâm đúng mức chưa? sợ rằng đ chưa quan tâm đúng mức mà con cháu chún ta, có khi có thể biết rõ ở Mỹ có sông Ama dôn, ở Pháp có sông Xen mà không biết địa phương mình có sông Công, sông Tích... hay biết trong lịch sử Pháp có bà Gian-đ anh hùng mà không biết ở tỉnh mình có bà Bá Nàn, bà Ẩu Triệu... (ngoài việc biết bà Trưng bà Triệu đã tương đối phổ biến)...» Chún tôi thấy những lời chỉ dẫn đó đã có sức c vũ biết bao đối với hai ngành lịch sử và đị lý chúng ta!

Tóm lại, nhân kỷ niệm lần thứ 550 ngày r đời của Dư Địa chí của Nguyễn Trãi, chún ta rất tự hào về ông cha ta đã biết *đưa kho học địa lý vào phục vụ chính trị*, mà cái sắ bén của nó là nhờ ở chỗ, đã biết *gắn bó chặ chẽ lịch sử với địa lý, địa lý với lịch sử* nh trên đã nói. Nếu Bình Ngô Đại cáo đã nói lê chân lý lịch sử về nền độc lập, tự chủ củ chúng ta được ông cha ta xây đắp từ lâu đ và chúng ta đã luôn luôn bảo vệ nó bằn xương máu, thì Dư Địa chí của Nguyễn Trã lại là bằng chứng đanh thép nói lên thực t là *đất đai, cương vực, lãnh thổ của ta từ lâ đã thuộc về chúng ta*, không một kẻ thù nà có thể xuyên tạc, bóp méo nổi:

«Bờ cõi núi sông đã riêng.
Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Ngày 10-10-1985

Chú thích:

1. Mác–Ăng-ghen toàn tập, tập V bản tiếng Nga, tr. 429.

2... 17. Nguyễn Trãi toàn tập. NXB KHX H. 1976 trang 177, 214, 217, 227, 226, 234, 2 219, 223, 231, 233, 241, 221, 219, 216–217 và 2

VIỆT NAM — THẤT BẠI CHIẾN LƯỢC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

ĐỖ MINH CAO

MỘT trong những ý nghĩa quốc tế và thời đại quan trọng của thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước được đồng chí Lê Duẩn, Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam nhấn mạnh là « Thắng lợi của Việt Nam đã làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc Mỹ ».

Thực tiễn lịch sử của việc Mỹ thực hiện chính sách ở Đông Nam Á thời kỳ sau Việt Nam đã xác nhận sự đúng đắn của nhận định trên.

☆

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ phát triển nhanh về mọi mặt, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp quân sự. Mỹ trở thành cường quốc mạnh nhất trong thế giới tư bản. Vào những năm năm mươi tiềm lực kinh tế, quân sự của Mỹ bằng tiềm lực quân sự, kinh tế của tất cả các nước tư bản lớn khác cộng lại. Mỹ mơ ước trở thành « chủ thế giới mới » và muốn áp đặt trật tự mới lên toàn thế giới. Quan điểm « chặn đứng chủ nghĩa cộng sản » là biểu hiện của những mong mỏi đó. Quan niệm này trở thành chiến lược toàn cầu trong chính sách đối ngoại của các chính quyền Mỹ. Nội dung của việc « chặn đứng chủ nghĩa cộng sản » phải hiểu là không chỉ riêng ở châu Âu mà là trên cả thế giới, trong đó có cả Đông Nam Á.

Vào những năm năm mươi, chính giới Mỹ quan tâm nhiều đến vùng Đông Nam Á. Chúng tuyên bố đây là « vùng quyền lợi sống còn » của chúng và muốn nhanh chóng chiếm bằng được.

Để thực hiện mưu đồ của mình, theo sáng kiến của Mỹ ngày 1-9-1951 khối ANZUS, và sau đó cái gọi là khối SEATO, sau này là ASEAN đã được thành lập. Về hình thức, các tổ chức này là những tổ chức quốc phòng khu vực. Nhưng trên thực tế, các tổ chức này là công cụ thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Dưới chiêu bài « an ninh tập thể », cũng vào những năm đó, Mỹ đã lôi kéo được một số nước vùng này vào cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên dưới chiêu bài của Liên Hiệp quốc năm 1952, và sau này, vào cuộc chiến tranh chống nhân dân Việt Nam, chống nhân dân Đông Dương.

Các căn cứ quân sự Mỹ đã xuất hiện trên lãnh thổ của Philippin, Thái Lan..., còn các cố vấn quân sự và « công dân » Mỹ thì có mặt ở hầu hết các nước Đông Nam Á. Nói ngắn gọn, vào những năm sau chiến tranh thế giới thứ hai Mỹ đã triển khai và củng cố được những vị trí của chúng ở Đông Nam Á, theo như những tính toán của chúng. Chỉ có Việt Nam làm cho chúng yên tâm.

Ngày mồng 2-9-1945 Việt Nam trở thành nước Dân chủ Cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Như vậy. Việt Nam trở thành người truyền bá chủ nghĩa cộng sản, mà tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản là ngọn cờ bất tử của phong trào giải phóng dân tộc của các nước ngay trong « vùng quyền lợi sống còn » của Mỹ. Việt Nam vào những năm năm mươi đã tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng chống bọn thực dân Pháp.

Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn của Pháp ở Đông Dương, chính giới Mỹ cho rằng, bằng bất kỳ giá nào cũng phải giúp đồng minh của mình giành thắng lợi. Tổng thống Mỹ Aixenhao tuyên bố: « Nếu cộng sản thắng (ở Việt Nam) thì Đông Nam Á sẽ thoát khỏi vòng kiềm tỏa của Mỹ » [1].

Chính vì thế Mỹ đã trở thành kẻ cùng tham chiến trong cuộc chiến tranh chống lại nhân dân Việt Nam và Đông Dương. Mỹ dấu tư lớn vào cuộc chiến tranh này để « chống cộng sản ở Đông Dương » [2] và « không để Đông Dương và Việt Nam lọt vào tay cộng sản » [3].

Mỹ cung cấp cho quân đội Pháp kỹ thuật quân sự, vũ khí đạn dược đủ loại. Năm 1953 viện trợ quân sự Mỹ cho Pháp lên tới 1 tỷ đô la ([4]). Cố vấn quân sự Mỹ đã cùng với người Pháp soạn thảo các kế hoạch quân sự chống Việt Nam. Thậm chí còn có ý kiến khuyên Pháp nên sử dụng bom nguyên tử trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, nơi đã trở thành niềm kinh hoàng của bọn thực dân Pháp trong suốt lịch sử chiến tranh thời hiện đại.

Rõ ràng rằng, điều kiện lịch sử cụ thể khi đó không cho phép bọn xâm lược thực hiện ý đồ điên rồ đó của bọn diều hâu Mỹ, song chính đề nghị đó của Mỹ đã nói lên vị trí đặc biệt quan trọng của Việt Nam trong kế hoạch xâm lược lâu dài của chúng ở vùng này. Sau này một trong những tạp chí Mỹ đã viết về vị trí đặc biệt quan trọng của Việt Nam trong chiến lược của Mỹ ở châu Á rằng, đối với Mỹ, Việt Nam trở thành cái trục mà toàn bộ vấn đề sự có mặt của Mỹ ở Đông Nam Á xoay quanh đó ([5]).

Mặc dù Mỹ và Pháp đã dồn sức vào Điện Biên Phủ, kế hoạch quân sự của chúng ở đây đã bị phá sản hoàn toàn. Ngày 7-5-1954 lá cờ đỏ sao vàng của nhân dân Việt Nam anh hùng đã tung bay ngạo nghễ trên nóc hầm của tướng Đờcatxtri. Nhân dân Việt Nam giành lại đất nước thân yêu.

Thắng lợi của Việt Nam ở Điện Biên Phủ năm 1954 không chỉ là thất bại thảm hại của bọn thực dân Pháp mà còn là thất bại đau đớn của bọn can thiệp Mỹ, kẻ định biến Việt Nam thành thuộc địa riêng của chúng.

Ý nghĩa to lớn của thắng lợi của nhân dân Việt Nam đối với Mỹ năm 1954 không chỉ là ở chỗ Mỹ đã tiêu phí trong cuộc chiến tranh này bao nhiêu triệu đôla mà ở chỗ thắng lợi này đã dập tan mưu đồ của các nhà chiến lược Mỹ bằng bất kỳ giá nào không để «Việt Nam lọt vào tay cộng sản».

Chính ở Việt Nam, chiến lược toàn cầu nổi tiếng của Mỹ «chặn đứng chủ nghĩa cộng sản» lần đầu tiên đã nếm mùi thất bại. Đòn Điện Biên Phủ như mũi dao thọc vào sườn của chiến lược đó. Tất cả đều rõ, trong chiến lược toàn cầu của mình thời gian này, đế quốc Mỹ chủ yếu chĩa mũi nhọn vào Liên Xô, Trung Quốc, chứ không để ý tới phong trào giải phóng dân tộc, mà cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam là một ví dụ. Chiến lược toàn cầu của Mỹ cũng chủ yếu quan tâm tới việc phát triển vũ khí chiến lược như bom nguyên tử chẳng hạn, chứ không quan tâm đến việc phát triển lục quân như thường lệ, là chìa khóa của mọi thắng lợi quân sự cơ bản. Thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã giáng đòn quyết định vào hai kẽ hở của chiến lược toàn cầu Mỹ.

Nhưng Mỹ vẫn chưa thấm đòn thất bại ở Việt Nam khi đó. Năm 1954 khi Hiệp định đình chiến và lập lại hòa bình ở Việt Nam và Đông Dương được ký kết, Mỹ là một trong những chủ tọa của Hội nghị này. Song được chỉ đạo bởi kế hoạch xâm lược lâu dài toàn bộ Việt Nam, cũng như tất cả Đông Nam Á, Mỹ đã cố tình không ký vào biên bản Hiệp định, một văn kiện quan trọng về mặt pháp lý quốc tế về Đông Dương. Chẳng bao lâu sau khi Hiệp nghị Giơnevơ được ký kết, Mỹ công nhiên vi phạm Hiệp nghị này. Ở miền Nam Việt Nam, dưới sự đạo diễn của CIA, cái gọi là chính phủ Việt Nam cộng hòa của Ngô Đình Diệm đã xuất hiện. Với việc thành lập chính phủ bù nhìn này, người Mỹ có trong tay vũ khí mới của chủ nghĩa thực dân mới. Vũ khí này theo công thức của Mỹ rất rõ ràng: viện trợ Mỹ (cả quân sự, kinh tế) cộng với quân đội bản xứ của chế độ tay sai. Biện pháp xâm lược thực dân mới này nguy hiểm ở chỗ, nhân dân các nước bị chiếm đóng không nhận ra bộ mặt thật của kẻ thù chính của mình, vì vậy khó có thể chống lại chúng.

Kể từ đây người Mỹ hoàn toàn đẩy người bạn đồng minh của mình là Pháp ra khỏi thuộc địa truyền thống của mình là Đông Dương và thiết lập vị trí trực tiếp của chúng ở Đông Nam Á. Đối với nhân dân Việt Nam, điều đó có nghĩa là, nhân dân ta buộc phải tiếp tục cuộc đấu tranh của mình để giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước, mà kẻ thù chính là đế quốc Mỹ.

Như trên đã nói, thắng lợi của nhân dân Việt Nam năm 1954 ở Điện Biên Phủ, chứng tỏ chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam không bị chặn đứng, nhân dân miền Bắc Việt Nam tiến bước tiếp trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời tích cực ủng hộ đồng bào miền Nam đấu tranh đến thắng lợi hoàn toàn. Tấm gương dũng cảm của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là sự cổ vũ lớn lao đối với phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Vào những năm 50, những năm 60 phong trào giải phóng dân tộc thế giới đã làm thất bại chủ nghĩa thực dân cũ và lần đầu tiên giáng đòn thất bại vào hình thức áp bức mới—chủ nghĩa thực dân mới.

Sau thất bại ở Việt Nam, chiến lược toàn cầu «chặn đứng chủ nghĩa cộng sản» bị yếu dần và biến mất trong thực tiễn quốc tế. Chiến lược mới của tổng thống Mỹ R. Kennơđi — chiến lược «phản ứng linh hoạt» đã ra đời.

Trong điều kiện mới, khi Mỹ mất độc quyền nguyên tử, do Liên Xô đã chế tạo được bom

nguyên tử đầu tiên và phóng tàu vũ trụ đầu tiên có người điều khiển, khi châu Á và châu Phi thức tỉnh và nhân dân các lục địa này kiên quyết đấu tranh vì quyền lợi dân tộc, thì chiến lược mới này phù hợp hơn đối với Mỹ. Khác với chiến lược toàn cầu cũ, ngoài cái «ô hạt nhân» ra, chiến lược này còn chú ý phát triển lục quân và quan tâm đến phong trào giải phóng dân tộc. Đặc biệt chính quyền Mỹ chú ý tới Việt Nam và vùng biển Caribê.

Song chiến lược này chẳng phải là «chiếc gậy lớn» đối với nhân dân thế giới, giống như các tác giả của nó mong muốn. Cuộc Đồng khởi của nhân dân miền Nam Việt Nam vào đầu những năm 60 đã giáng đòn đau vào quân đội của chế độ tay sai Ngô Đình Diệm. Đó là đòn đầu tiên giáng vào chiến lược của Mỹ — người cha đỡ đầu của chế độ tay sai đó. Ở Tây bán cầu cũng vào năm 1961, nhân dân Cuba anh hùng đã giáng thêm đòn nặng nề nữa vào chiến lược này, đẩy lùi bọn can thiệp Mỹ ở bãi biển Hirôn khi chúng muốn biến Hòn đảo tự do này thành thuộc địa của chúng. Sau hai đòn đau đó, cùng với cái chết của Kennơđi — tác giả chính của chiến lược «phản ứng linh hoạt» thì chính chiến lược này đã bị hoàn toàn phá sản.

Chính Việt Nam là đối thủ nguy hiểm và căm ghét của Mỹ. Các tổng thống mới của Mỹ lần lượt thay nhau bước chân vào Nhà Trắng. Mỗi một tổng thống đều muốn chứng tỏ mình vượt hơn kẻ trước, nhưng tất cả đều muốn giải quyết cho xong vấn đề Việt Nam. Đối với Mỹ chẳng có lối thoát nào khác. «Nếu chúng ta bị đuổi khỏi Việt Nam, không một dân tộc nào tin vào sự bảo hộ của Mỹ nữa» (6). Năm 1965 tổng thống mới của Mỹ là Giônxơn đã tuyên bố như thế.

Việt Nam trở thành trung tâm chú ý của các chiến lược toàn cầu mới của Mỹ. Theo tính toán của tác giả các chiến lược «chiến tranh cục bộ», «Việt Nam hóa chiến tranh», nếu Mỹ thắng ở Việt Nam thì những phương pháp áp bức thực dân mới của chúng không chỉ được hoàn thiện về mặt lý luận mà còn được khẳng định trên thực tiễn. Ở Việt Nam sẽ không có chủ nghĩa xã hội hoặc chủ nghĩa cộng sản. Vị trí của chúng ở Đông Nam Á được củng cố. Theo kinh nghiệm chiến tranh Việt Nam, chúng sẽ tiến hành các cuộc chiến tranh tương tự ở những nước khác. Chính vì vậy Mỹ tăng cường sức lực lớn cho cuộc chiến tranh này.

Trong thời điểm căng thẳng nhất của cuộc chiến tranh Việt Nam, số lượng quân đội Mỹ lên tới hơn 65 nghìn người. Những vũ khí hiện đại nhất của kỹ thuật và công nghiệp quân sự Mỹ đã được tung vào chiến trường này. Những tướng tá giàu kinh nghiệm nhất được huy động vào đây.

Đứng trước kẻ «khổng lồ» với «chiếc gậy lớn» trong tay, khi những tư tưởng xét lại, chủ nghĩa dân tộc nước lớn, mà nội dung cơ bản của nó là sợ Mỹ đang lưu truyền, thì nhân dân Việt Nam kiên quyết cầm vũ khí chống lại kẻ xâm lược hung hãn nhất. Chỉ có nhân dân Việt Nam mới dám làm như vậy trong thời điểm đó.

Cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã thu hút một lực lượng lớn của Mỹ, tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào cộng sản và giải phóng dân tộc thế giới phát triển. Đó chính là ý nghĩa quốc tế to lớn của cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

Mặc dù Mỹ đầu tư lớn vào Việt Nam, nhưng cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đã thất bại. Người Mỹ không chỉ buộc phải rút khỏi Việt Nam vào năm 1973 mà bọn tay sai của chúng — chế độ bù nhìn Nguyễn Văn Thiệu cũng bị đánh tan tành vào Mùa xuân năm 1975. Thất bại ở Việt Nam đối với Mỹ là thất bại nặng nề nhất trong suốt lịch sử xâm lược của chúng. Hậu quả của cuộc chiến tranh này đối với chúng quá lớn lao. Nhiều nhà bác học, chính giới, trong đó có những người Mỹ buộc phải nói tới cái gọi là «thời kỳ sau Việt Nam». Trong văn bản thường gặp thuật ngữ «hội chứng Việt Nam», khi nói về vấn đề hậu quả cuộc chiến tranh nước ta đối với Mỹ. Song ý nghĩa to lớn nhất của thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là ở chỗ thắng lợi này có một ý nghĩa tiềm năng vĩ đại. Từ đây, khi giải quyết bất kỳ vấn đề quốc tế quan trọng nào, người Mỹ cũng buộc phải nhớ tới bài học Việt Nam. Đối với chúng, ở mọi nơi trên thế giới, và bất kỳ lúc nào cũng sẽ xuất hiện một Việt Nam mới ngăn chặn con đường xâm lược của chúng.

★

Sau đại thắng Mùa xuân 1975, bộ trưởng Bộ Ngoại giao Cộng hòa Inđônêxia tuyên bố rằng thắng lợi của Việt Nam đã tạo ra «không khí chính trị chung mới ở Đông Nam Á, tất cả các dân tộc phải biết đến» (7).

Thắng lợi của Việt Nam đã phá tan nguyên trạng cũ ở vùng này. Sự kiện này ảnh hưởng lớn đến chính sách của Mỹ.

Với thắng lợi của nhân dân Việt Nam Mùa xuân 1975, Đông Nam Á chia thành hai nhóm.

nước rõ rệt: nhóm nước ASEAN và Đông Dương.

Với tình trạng mới ở Đông Nam Á, chiến lược của Mỹ ở vùng này hoàn toàn đổi khác. Mỹ buộc phải tìm những biện pháp phù hợp hơn để tiến hành chính sách của mình đối với từng đối tượng.

Việc buộc phải rút khỏi Việt Nam và Đông Dương đẩy Mỹ vào tình trạng đặc biệt khó trong việc thực hiện chiến lược toàn cầu và khu vực của chúng ở vùng này. Mỹ không chỉ mất đi thị trường đầu tư quan trọng ở Nam Việt Nam, Lào và Campuchia mà còn mất đi vị trí có tầm quan trọng chiến lược ở Đông Nam Á. Từ đây mọi vấn đề liên quan đến vùng này chúng buộc phải giải quyết thông qua con đường trung gian. Bọn tự xưng là «chủ thế giới» mất đi tiền đồn «ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản». Mơ ước điều chỉnh vị trí của chúng ở Đông Nam Á bị tiêu tan.

Việt Nam và Đông Dương trước năm 1975 là chiếc cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo đối với Mỹ. Sau năm 1975, bán đảo này trở thành lưỡi kiếm cắt đôi hai phần Đông Nam Á, đặt Mỹ vào tình trạng khó khăn trong việc thực hiện mưu đồ của chúng ở vùng này.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở Việt Nam và các nước Đông Dương hoàn toàn phủ định quan điểm «chặn đứng» đã từng tồn tại hơn hai mươi năm trong thực tiễn ngoại giao quốc tế của Mỹ. Nó chứng minh hùng hồn rằng chủ nghĩa cộng sản không những không bị chặn đứng mà còn phát triển thắng lợi trong vùng «quyền lợi sống còn» này của Mỹ. Cuộc đấu tranh và thắng lợi của nhân dân Việt Nam anh hùng là tấm gương chói ngời cho phong trào giải phóng dân tộc nhiều nước. Đó là sự thức tỉnh ý thức dân tộc của nhiều dân tộc thế giới, trong đó có các dân tộc ở Đông Nam Á.

Chính sách của Mỹ đối với Việt Nam và Đông Dương vẫn là thù địch và xâm lược. Trợ lý Bộ trưởng Bộ ngoại giao Mỹ Đ. Hônrit tuyên bố: «Chúng ta sẽ tìm mọi cách dùng áp lực đối với Việt Nam, về chính trị, kinh tế và cuối cùng là quân sự» [8] Rõ ràng trong chính sách đối với Việt Nam và Đông Dương Mỹ đã lùi một bước lớn.

Buộc phải rút khỏi Việt Nam, đồng thời Mỹ buộc phải rút khỏi «những biện pháp hiệu lực» để giải quyết vấn đề Việt Nam và Đông Dương.

Mỹ trốn tránh trách nhiệm hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam. Bằng mọi cách chúng cố ngăn cản con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Dương. Song những biện pháp này chỉ mang tính chất thù địch và trả đũa. Trong thực tiễn lại bắt gặp những biện pháp thực dân mới kiểu cũ như «cô lập chính trị», «bao vây kinh tế» và «tuyên truyền xuyên tạc» v.v... Không còn thấy đâu những «thần sấm», «con ma», «phượng hoàng bay» v.v... Với gần 30 năm có mặt trực tiếp trên đất Việt Nam và Đông Dương và bằng con đường áp lực quân sự trực tiếp đối với Việt Nam mà Mỹ không làm nên trò trống gì, cuối cùng buộc phải rút khỏi đây, liệu chăng những «tìm mọi cách», «dùng áp lực» ngày nay sẽ mang lại những kết quả gì đáng kể?

Với thất bại của Mỹ ở Việt Nam một học thuyết nổi tiếng nữa đã bị phá sản. Đó là «học thuyết Đôminô». Theo học thuyết này Việt Nam là quân cờ đầu tiên, các nước Đông Nam Á và châu Á khác là những quân cờ tiếp theo. Nếu quân cờ đầu đổ các quân cờ khác sẽ đổ theo. Việt Nam và các nước Đông Dương đã bứt khỏi vòng kiềm tỏa của Mỹ. Mỹ còn có quan hệ với các nước ASEAN và các nước khác ở Đông Nam Á, song các quan hệ này đã rất phức tạp.

Nếu trước đây Mỹ dễ dàng lôi kéo những nước này vào quỹ đạo chống cộng dưới chiêu bài «an ninh tập thể» và bằng hình thức chủ nghĩa thực dân mới của mình bóc lột họ một cách dễ dàng thì ngày nay điều đó đã trở thành hoàn toàn khác.

Sau Việt Nam, những nước «ngoan ngoãn nghe lời» trước đây như các nước thành viên ASEAN đã trở nên «khó bảo». Đã xuất hiện tư tưởng «trung lập hóa Đông Nam Á» trong số các nước thành viên ASEAN. Những nước này bày tỏ tư tưởng hòa bình, tự do và trung lập trong thông cáo chung của họ. Họ không muốn để nước ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của mình. Tóm lại, họ không còn là «con búp bê» trong tay các nhà chiến lược Mỹ nữa. Sau thất bại của Mỹ ở Việt Nam, khuynh hướng «bứt khỏi ảnh hưởng Mỹ» của các nước này càng được tăng cường.

Đối với Mỹ, Philippin được coi là «tủ kính trưng bày nền dân chủ Mỹ» ở Đông Nam Á. Trên lãnh thổ đất nước này có hai căn cứ quân sự lớn của Mỹ là Xubích và Colắc Phin chứa quân trang quân dụng, khí đốt, xưởng sửa chữa tàu, trạm thông tin và rất nhiều quân nhân Mỹ. Sau thất bại của Mỹ ở Việt Nam, Philippin đòi Mỹ xét lại Hiệp ước về các căn cứ quân sự. Lúc đầu Philippin đòi các nhân viên Mỹ đóng trên các căn cứ này ở Philippin thuộc pháp luật Philippin [9]. Sau đó kiên quyết đòi Mỹ trao trả các căn cứ

này cho Philippin [10]. Mỹ mất nhiều thời gian và sức lực mới thoát khỏi tình trạng khó khăn này.

Thái Lan, trước đây là căn cứ quân sự lớn của Mỹ chống lại Việt Nam, sau năm 1973 muốn hạn chế việc Mỹ sử dụng lãnh thổ của mình như một bàn đạp ở Đông Nam Á. Năm 1974 giữa Thái Lan và Mỹ đã ký kết một hiệp định hạn chế số nhân viên Mỹ ở Thái Lan xuống 10 nghìn người và hạn chế số máy bay chiến lược và chiến thuật của Mỹ ở đây [11]. Kết quả là, tháng 5 năm 1974 ở Thái Lan có 34.000 nhân viên Mỹ; 550 máy bay và 50 máy bay B52, tháng 9 năm đó số máy bay giảm còn 350 [12].

Mỹ định đề nghị chuyển các căn cứ quân sự từ Thái Lan sang Xinhgapo song thủ tướng Lý Quang Diệu đã bác bỏ đề nghị đó [13].

Cái gọi là «an ninh tập thể» hiện nay đối với các nước ASEAN không còn là vấn đề sống còn nữa. Các nước thành viên ASEAN tập trung cố gắng vào việc phát triển kinh tế ổn định và cân đối trên cơ sở tập thể. Họ coi đó là cơ sở của quyền lợi dân tộc của mình. Trên thực tế những năm gần đây nền kinh tế các nước này phát triển với nhịp độ nhanh. Các nước ASEAN, như Xuduki nhận định, trở thành «một trong những yếu tố quan trọng của trật tự quốc tế hai thập kỷ cuối của thế kỷ XX. Chúng ta tin tưởng chắc chắn rằng các nước vùng này, đặc biệt các thành viên ASEAN sẽ trở thành lực lượng tiên tiến trong nền kinh tế toàn cầu thế kỷ sau, mà ta gọi là «thế kỷ Thái Bình Dương» [14].

Các nước ASEAN tiến hành chính sách độc lập về ngoại thương. Họ coi Nhật là bạn hàng tin cẩn. Mặt khác Nhật Bản tăng cường buôn bán với các nước này. Kết quả là, trong những năm gần đây, vị trí của tư bản Nhật Bản ở các nước ASEAN được củng cố, trái lại, vị trí tư bản Mỹ bị suy giảm. Nhật Bản đẩy lùi Mỹ xuống hàng thứ hai trong xuất, nhập khẩu cũng như cả về khối lượng đầu tư tư bản tư nhân trực tiếp hàng năm vào ASEAN [15].

Tình trạng này người Mỹ thấy rất rõ. Chính vì vậy trong những năm gần đây ở Mỹ lưu truyền ý kiến cho rằng cần phải giành lại ASEAN. Giành lại ASEAN có nghĩa là cố kìm giữ các nước này không để họ thoát ra khỏi ảnh hưởng của Mỹ và giành lại những vị trí đã mất trước đây. Rõ ràng, đây là cố gắng của chính quyền Mỹ hòng chữa chạy «hội chứng Việt Nam» trong chiến lược đối với Đông Nam Á.

Sau thất bại ở Việt Nam, không còn đâu thuận lợi hơn ASEAN có thể trở thành địa bàn cho quân Mỹ có mặt ở Đông Nam Á. Và cố gắng đầu tiên của Mỹ để giành lại vị trí ở Đông Nam Á là cái gọi là «học thuyết Thái Bình Dương» của G. Pho. Ông ta tuyên bố «ổn định thế giới và nền an ninh của chúng ta phụ thuộc vào trách nhiệm của chúng ta ở châu Á» [16].

Mặc dù Pho quan trọng hóa vai trò của châu Á, đặc biệt là vùng Đông Bắc Á, Đông Nam Á, vùng này vẫn có tầm quan trọng đặc biệt trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Quan trọng hóa vai trò của châu Á, cũng có nghĩa là vị trí của Mỹ ở đây bị yếu.

Sự suy yếu vị trí của Mỹ ở Đông Nam Á do hậu quả «hội chứng Việt Nam» còn biểu hiện trong quan hệ Nhật–Mỹ. Lợi dụng khó khăn của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, đặc biệt là thất bại của Mỹ ở đây, mà kết quả của nó làm suy yếu uy tín của Mỹ ở Đông Nam Á, Nhật Bản tăng cường chính sách của mình đối với các nước trong vùng.

Nhật Bản không chỉ đẩy lùi Mỹ xuống hàng thứ hai trong ngoại thương với các nước ASEAN, như trên đã nói, mà còn chủ trương tăng cường viện trợ và mở rộng cộng tác với tất cả các nước [17].

Nhật Bản đã thâm nhập sâu hơn Mỹ vào các nước Đông Nam Á bằng con đường kinh tế của mình. Đó là «mâu thuẫn nghiêm trọng» giữa Mỹ và Nhật. Mỹ lên án Nhật Bản rằng Nhật Bản «lợi dụng thành quả ổn định chính trị và chiến lược do sự có mặt quân sự thường xuyên của Mỹ ở châu Á và những chi phí quân sự khổng lồ của Mỹ ở đây đem lại cho quyền lợi riêng của mình, thực hiện bành trướng kinh tế vào các nước trong khu vực, mà tác động của nó làm cho ảnh hưởng kinh tế của Mỹ bị thu hẹp lại đáng kể».

Vì thế cho nên, tuy coi Nhật Bản là đồng minh tin cậy nhất, theo ý Mỹ «nên có liên minh mạnh với nước Nhật yếu còn hơn là liên minh yếu với nước Nhật mạnh» [18].

Như chính thượng nghị sĩ Mỹ Menxphin thừa nhận sự có mặt quân sự của Mỹ ở Việt Nam và Đông Nam Á có mục đích hạn chế ảnh hưởng của Liên Xô và Trung Quốc ở vùng này. Người Mỹ gọi đó là cuộc đấu tranh chống «nguy cơ Xô viết» và «Trung Cộng».

Cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam đã đẩy chúng vào ngõ cụt, nhất là trong giai đoạn cuối của nó. Người Mỹ đã tìm mọi cách để thoát khỏi tình trạng này. Cuộc đi thăm Liên Xô và Trung Quốc của tổng thống Mỹ Nixon năm 1972 là nhằm mục đích đó. Vì thất bại ở Việt Nam, Mỹ buộc phải hòa hoãn

với Liên Xô, Trung Quốc, song chúng lại lợi dụng việc hòa hoãn đó để giải quyết vấn đề Đông Dương có lợi cho chúng.

Mặc dù chính giới Mỹ đánh giá cao vai trò của Nixơn trong việc hòa hoãn với Trung Quốc coi đó là thượng sách trong ván bài Trung Quốc, rằng đó là nước cờ cao có ảnh hưởng tới việc giải quyết vấn đề Việt Nam, coi đó là «quả đấm từ hậu phương» ([19]). Thất bại của Mỹ ở Việt Nam đã chứng minh hoàn toàn ngược lại.

Người Mỹ định hạn chế sự can thiệp của Trung Quốc vào cuộc chiến, lợi dụng Trung Quốc như «quả đấm từ hậu phương» chống Việt Nam, trong khi không ngờ rằng chính chúng bị Trung Quốc làm thất bại trong ván bài Việt Nam và Đông Nam Á.

Mọi người đều rõ, từ lâu giới cầm quyền phản động Trung Quốc đã muốn biến Việt Nam và Đông Nam Á thành thuộc địa riêng của chúng. Năm 1965 Mao Trạch Đông đã từng để lộ ý đồ xâm chiếm Đông Nam Á kể cả Việt Nam, Thái Lan, Malaixia, Xinhgapo. Mặc dù vậy trong thời gian cuộc chiến tranh Việt Nam tiếp diễn, Trung Quốc đã thực hiện chính sách «ngồi trên núi xem hổ đánh nhau». Trung Quốc vừa giúp Việt Nam, để Việt Nam đánh Mỹ, Mỹ sẽ suy yếu thêm, vừa muốn Mỹ đánh Việt Nam để chúng dễ bề thực hiện ý đồ của chúng ở Đông Nam Á, bằng cách bật đèn xanh cho Mỹ «người không đụng đến ta, ta không đụng đến người». Với Trung Quốc phản động, ai thắng, ai thua không thành vấn đề. Cuộc chiến tranh ở đây là có lợi cho chúng. Khi Mỹ thất bại, buộc phải rút khỏi Việt Nam, bọn phản động Bắc Kinh liền trở thành kẻ xâm lược thay chân Mỹ chống lại Việt Nam. Cuộc tiến công ăn cướp năm 1979 vào Việt Nam là biểu hiện lòng mong mỏi thực hiện ý đồ chiếm Việt Nam và toàn bộ Đông Nam Á của chúng. Chính sách khích lệ Trung Quốc của Mỹ không chỉ là sự thù địch của Mỹ chống nhân dân Việt Nam và Đông Dương mà còn biểu hiện sự thụt lùi trong chính sách của chúng ở vùng này đối với Trung Quốc.

Mục tiêu cơ bản nhất trong mọi chiến lược toàn cầu của Mỹ là hạn chế ảnh hưởng của Liên Xô. Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam để chiếm đóng Việt Nam và toàn Đông Nam Á cũng nhằm mục tiêu đó. Song Mỹ đã thất bại. Trong thắng lợi của nhân dân Việt Nam và nhân dân Đông Dương, sự giúp đỡ quốc tế vô sản vô giá của Liên Xô đóng vai trò lớn.

Liên Xô tiếp tục ủng hộ các nước này trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Sự giúp đỡ và viện trợ ngày càng tăng hơn.

Liên Xô không chỉ phát triển ngoại thương với các nước xã hội chủ nghĩa mà còn với cả các nước khác trong vùng. Khối lượng cộng tác kinh tế, kỹ thuật của Liên Xô với các nước đang phát triển không xã hội chủ nghĩa ở đây, trong những năm 70 tăng gần ba lần, còn số các nước châu Á, nhận được viện trợ của Liên Xô tăng lên 20 nước ([20]). Nhiều đại diện chính giới các nước ASEAN đòi mở rộng quan hệ kinh tế với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Trong tuyên bố chung Hội nghị các nguyên thủ các nước tư bản họp ở Ottaoa năm 1981 nêu rõ: «Trong lĩnh vực quan hệ Đông – Tây chính sách kinh tế phải phù hợp với những quyền lợi chính trị và an ninh quân sự của chúng ta» ([21]). Kết quả là lưu thông hàng hóa các nước này với Liên Xô những năm gần đây tăng lên rõ rệt, trong đó có nước như Philippin lần đầu tiên buôn bán với Liên Xô ([22]).

Chính giới các nước Đông Nam Á ủng hộ đề nghị của Liên Xô về ổn định tình hình quốc tế trong vùng, hạn chế leo thang chiến tranh, chạy đua vũ trang và ngăn chặn nguy cơ quân sự.

«Hội chứng Việt Nam» để lại hậu quả nặng nề cho Mỹ. Kỷ nguyên độc tôn trong quan hệ quốc tế của Mỹ dựa trên tiềm lực kinh tế, quân sự cũng như ảnh hưởng chính trị đã qua đi không bao giờ trở lại. Không một ai còn nghĩ tới việc quay lại thời kỳ Mỹ một mình mang vác trách nhiệm giải quyết các vấn đề quân sự, chính trị quốc tế, mặc dù chính quyền Rigân cố lập lại tiềm lực kinh tế, quân sự Mỹ. Điều này cũng liên quan tới chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á. «Hội chứng Việt Nam» còn tác động dài lâu tới Mỹ.

Chú thích:

1. Aixenhao, Báo cáo các thống đốc Liên bang ngày 4-8-1953.

2. (3) Tài liệu Mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược chống Việt Nam. Tập 1. TTXVN, 8-1971, tr. 21.

4. Như trên.

5. New Week, N–31-9-1966.

6. «The New York times» 29-7-1965.

7. International Herald tribune, 28-5-1975.

8. «Far Eastern economic review», 26-6-1981, tr. 10-13.

9. như trên 1-7-1971.

10. International Herald tribune, 12-5-1975.

(Xem tiếp trang 31)

VAI TRÒ TÔN THẤT THUYẾT TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

ĐINH XUÂN LÂM – NGUYỄN VĂN KHÁNH

CUỘC đời và sự nghiệp của Tôn Thất Thuyết gắn bó với cuộc đấu tranh anh dũng của dân tộc ta chống lại sự xâm lược và nô dịch của thực dân Pháp trong hai thập kỷ cuối thế kỷ XIX.

Nhưng do ông sống và hoạt động trong một thời đại phức tạp, đầy biến động của lịch sử dân tộc, cá tính của ông lại có những nét biểu hiện quyết liệt khác thường nên khi còn sống và ngay cả sau khi đã chết Tôn Thất Thuyết luôn luôn là đối tượng vu cáo, bôi nhọ của những phần tử chống đối, cố tình dựng đứng, bịa đặt nhiều chuyện phi lý để làm lu mờ phẩm chất cao đẹp trong con người ông, đồng thời biện chính cho hành động đầu hàng giặc, phản bội dân tộc của chúng.

Dưới con mắt của bọn giặc và bè lũ tay sai, Tôn Thất Thuyết hiện ra như « một quyền thần vô học », « tài năng thì kém mà lại nhát gan cho nên đa nghi và hay chém giết », « xưa nay chỉ lấy quyền thế mà đè nén người ta ; hơi một tí thì lấy sự chém giết làm oai »[1] ; hoặc là một người « không thức thời », « hèn nhát, đào ngũ »[2]. Tuy vậy không phải không có ý kiến khen ông là « chân thành yêu nước », là « một bậc người có tài trí ở đương thời, tính tình rất cương cường võ đoán », v.v... ; nhưng ngay sau đó họ lại đặt giả thiết sặc mùi tùy thời, cơ hội chủ nghĩa là « Nếu như sau lúc chống cự rồi mà thất thế bại binh, Thuyết chịu ra hàng phục Bảo hộ, có lẽ cũng được Bảo hộ trọng đãi »[3].

Phải từ sau khi hòa bình lập lại trên miền Bắc nước ta (1954) mới có một số nhà nghiên cứu chú ý đề cập tới và làm sáng tỏ vai trò tích cực của Tôn Thất Thuyết trong cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống xâm lược Pháp để bảo vệ độc lập dân tộc hồi cuối thế kỷ XIX[4].

Nhìn chung cho tới nay việc đánh giá Tôn Thất Thuyết cũng như một số vấn đề lịch sử có liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của ông vẫn chưa thực sự thống nhất ý kiến và cần được trao đổi nhiều hơn. Nguyên nhân của tình trạng đó chủ yếu là do cách nhìn nhận và quan niệm của những người nghiên cứu. Nhưng một phần nữa không kém quan trọng là vì tình trạng tư liệu nghèo nàn, nhiều khi lại thiếu xác thực. Vì vậy cần phải rà xét lại các nguồn tư liệu đa dạng và phức tạp hiện có, kết hợp với việc tiếp tục thu thập các tư liệu mới, nhất là tư liệu điều tra thực tế, nhằm bổ sung cho các nguồn tư liệu thư tịch, trên cơ sở đó đối chiếu với yêu cầu trung tâm của thời đại và lịch sử dân tộc để kiểm chứng lại các nhận định cũ, cố gắng đi tới những nhận định đúng đắn và sát hợp.

☆

Tôn Thất Thuyết sinh ngày 29 tháng 3, năm Kỷ hợi (12-5-1839) tại thôn Phú Mộng, xã Xuân Long, nay thuộc thành phố Huế (tỉnh lỵ Bình Trị Thiên).

Xuất thân trong một gia đình hoàng tộc, thuộc dòng họ Nguyễn đang cầm quyền, Tôn Thất Thuyết có nhiều thuận lợi hơn so với người khác trên con đường công danh, sự nghiệp. Nhưng sở dĩ ông nhanh chóng thành công trên hoạn lộ, chủ yếu là do sự cố gắng và năng lực của bản thân.

Đương thời Tôn Thất Thuyết thường được gọi là « Quan Tướng » (để phân biệt với « Quan Quận », chỉ Nguyễn Văn Tường) nên có người lầm tưởng ông xuất thân từ quan võ, học hành ít. Thực ra ông vốn là một quan văn. Năm 1869 ông làm Án sát tỉnh Hải Dương, đến năm 1870 do yêu cầu của tình hình mới ông chuyển sang làm quan võ cùng với Thống đốc quân vụ Hoàng Tá Viêm phụ trách việc tiễu phỉ trên vùng biên giới phía Bắc[5].

Trong công tác, ông tỏ ra năng nổ, hăng hái, lại lắm cơ mưu nên được thăng chức rất nhanh. Năm 1870 ông làm Tán tương quân vụ Sơn Tây, sau được cử làm Tán lý quân thứ Thái Nguyên, rồi Bố chính Hải Dương. Ba năm sau (1873) ông làm Tham tán quân vụ, kiêm Tham tri Bộ Binh. Năm 1875 ông

được cử quyền Tổng đốc bốn tỉnh Ninh - Thái - Lạng - Bình (Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng), sau đó được bổ chức Hiệp đốc quân vụ.

Chính vua Tự Đức mặc dù luôn luôn có thái độ khe khắt với Tôn Thất Thuyết, có lúc chê ông « ít học, không thông, lại có tính nóng nảy, nói càn » hoặc « vốn có tính kiêu căng, hẹp hòi, hay nghi ngờ người » ([6]) cũng có lần buộc phải khen ông là « tướng có uy vũ », « tài trí đáng khen » ([7]), « Không phải là cuồng dũng như Ông Ích Khiêm, ít học như Trương Văn Đễ, cho nên Lê Tuấn cũng từng khen là biết lẽ » ([8]).

Tôn Thất Thuyết thường xuyên quan tâm tới công việc phòng thủ đất nước. Vào năm 1873 thấy rõ âm mưu đen tối của thực dân Pháp đang lăm le kéo quân ra đánh chiếm miền Bắc, ông đã chủ động làm sớ tâu về triều: « Hà Nội là một trấn lớn ở Bắc Kỳ, rất quan yếu, xin chuẩn cho quan Khâm mạng là Nguyễn Tri Phương về trấn trị, cho nơi căn bản được vững » ([9]). Đến khi thành Hà Nội bị thất thủ (20-11-1873), rồi các tỉnh Hưng Yên, Phủ Lý, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định nối tiếp nhau rơi vào tay giặc, mặc dù chưa có lệnh của Triều đình, ông đã hăng hái cùng Hoàng Tá Viêm kéo quân từ Sơn Tây về phối hợp với đội quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc ([10]) phục kích đánh tan quân Pháp ở trận Cầu Giấy (21-12-1873), tên đại úy Phrăngxi Gácniê phải đền tội tại trận. Nhưng lo ngại thực dân Pháp phản ứng, Tự Đức đã vội cử người đi gấp từ Huế ra đòi hai ông phải rút quân. Tôn Thất Thuyết đã khẳng khái nói: « Tướng ở ngoài chỉ biết lo việc đánh giặc » ([11]), hai phái viên của Tự Đức là Nguyễn Trọng Hợp và Trương Gia Hội phải tới quân thứ bàn bạc, thuyết phục, « Hoàng Tá Viêm và Tôn Thất Thuyết mới thuận nghe, đóng binh bất động » ([12]).

Trong thời gian này có một sự kiện cần được làm sáng tỏ. Theo sử triều Nguyễn, năm 1874 khi nghe tin văn thân và nhân dân Nghệ Tĩnh dưới sự lãnh đạo của Trần Tấn và Đặng Như Mai sôi nổi đứng lên « chống lại cả Triều lẫn Tây », Tôn Thất Thuyết lập tức đưa quân từ Bắc vào đàn áp, được Tự Đức khen là « có lòng với nhà vua » ([13]). Nhưng căn cứ vào một số tài liệu của các giáo sĩ Pháp được chứng kiến trực tiếp cuộc khởi nghĩa này thì « dư luận chung cho là ông ta (chỉ Tôn Thất Thuyết — TG) sẽ đứng về phía những người nổi loạn ở Nghệ An và mở đường cho nghĩa quân tiến ra Bắc » ([14]). Cùng với các tài liệu đó, kết quả điều tra thực địa trong nhân dân vùng Thanh Chương (Nghệ Tĩnh) cũng xác nhận ý kiến trên cho rằng « Tôn Thất Thuyết vào Nghệ An với danh nghĩa là đàn áp, nhưng cốt để tiếp xúc và trực tiếp giúp đỡ nghĩa quân » ([15]). Hiện nay chúng ta chưa có điều kiện kết luận về thái độ thật sự của Tôn Thất Thuyết đối với cuộc khởi nghĩa. Song một điều có thể khẳng định là khẩu hiệu « Bình Tây sát tả » của cuộc khởi nghĩa nhất định được ông đồng tình và tìm cách ủng hộ.

Đến năm 1878 ông xin về nghỉ tại Thanh Hóa để chữa bệnh. Nhưng tháng 8 năm 1881 do tình hình nước ta lúc ấy có nhiều khó khăn về nội trị và ngoại giao, Tự Đức phải gọi ông ra nhận chức Thượng thư Bộ Binh phụ trách toàn bộ việc quân của Triều đình. Năm 1883 ông được cử vào Viện Cơ mật. Khi Tự Đức chết (17-7-1883) ông lại được cử làm Phụ chính cùng với Trần Tiễn Thành và Nguyễn Văn Tường cáng đáng việc nước khi vua còn ít tuổi. Vừa nắm cả quyền chính trị và quân sự trong tay, ông giữ vai trò đặc biệt quan trọng, có tính chất quyết định trong triều hồi đó.

Triều đình Huế lúc này vô cùng rối ren. Trên đà thắng thế, thực dân Pháp ngày càng lấn tới, bắt ép Triều đình ký Hòa ước Quí mùi (25-8-1883), rồi đến Hòa ước Giáp thân (6-6-1884) từng bước xác lập và hoàn chỉnh nền Bảo hộ của chúng trên toàn bộ đất nước ta. Trong khi đó phái kháng chiến do Tôn Thất Thuyết cầm đầu vẫn bí mật chuẩn bị lực lượng, mở « đường thượng đạo », gấp rút xây dựng một hệ thống đồn sở, sơn phòng dọc theo dãy Trường Sơn, chuyển súng đạn, đại bác, kho tàng, lương thực ra căn cứ Tân Sở (Quảng Trị), ráo riết tổ chức và đẩy mạnh luyện tập các đội quân Phấn Nghĩa và Đoàn Kiệt v.v... chờ ngày « sống mái » với quân thù. Tôn Thất Thuyết còn cương quyết phế truất và thủ tiêu các ông vua có xu hướng thân Pháp như Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc, hoặc thẳng tay trừng trị bọn quan lại và thân vương có hành động đầu hàng, thân Pháp như giết Trần Tiễn Thành, đày đi xa Tuy Lý vương, Gia Hưng Quận vương.

Lúc này thực dân Pháp thấy rõ Tôn Thất Thuyết là trở ngại lớn nhất cho việc thực hiện âm mưu thôn tính Việt Nam của chúng, nên chúng tìm mọi cách gạt bỏ ông ra khỏi Triều đình. Ngày 21-5-1885 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp Fräyxinê điện cho Trú sứ Pháp ở Huế: « Không thể không trừng phạt hành vi của viên Thượng thư Bộ Binh nước Nam... Ông báo cho Triều đình nước đó biết rằng chúng ta không thể chịu được việc Tôn Thất Thuyết còn giữ chức Phụ chánh lâu hơn nữa, ông phải đòi hỏi người ta bãi chức viên ấy và đưa đi xa ».

Mối quan hệ giữa phái chủ chiến trong Triều đình Huế với bè lũ thực dân Pháp và tay sai đã trở nên căng thẳng cực độ. Giữa lúc đó tướng giặc Đờ Cuốcxi đưa quân từ ngoài Bắc vào Kinh thành Huế (2-7-1885) với ý định rõ rệt là gấp rút bóp chết lực lượng chống Pháp còn sót lại trong Triều đình, bố trí bắt cóc và nếu cần thiết thủ tiêu Tôn Thất Thuyết. Một thày thuốc người Pháp có mặt tại Huế lúc ấy là Mănggianh trong bức thư đề ngày 20-7-1885 gửi cho bạn đã khẳng định: « Đờ Cuốcxy là một phần tử điên cuồng theo chủ nghĩa thôn tính ». Tình hình cấp bách đó buộc Tôn Thất Thuyết và các đồng chí của ông phải hành động trước, không thể bị động ngồi chờ kẻ thù tiêu diệt. Đêm 4-7-1885 lợi dụng lúc bọn thực dân chủ quan đang say sưa yến tiệc trong tòa Khâm sứ bên bờ nam sông Hương, ông đã ra lệnh cho binh lính dưới quyền nổ súng tấn công vào các căn cứ đóng quân của giặc Pháp. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt. Nhưng do việc chuẩn bị chưa thật sự chu đáo, hơn nữa nằm trong thế bị động mặc dù có ý muốn giành phần chủ động, cuộc tấn công đã thất bại nhanh chóng. Ngay sau đó Tôn Thất Thuyết phải đưa Hàm Nghi ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị), rồi đến sơn phòng Phú Gia (Hà Tĩnh) và lấy danh nghĩa nhà vua ra lời kêu gọi văn thân, sĩ phu cùng với nhân dân cả nước đứng lên giúp vua, cứu nước, chống lại bọn xâm lược Pháp, khôi phục nền độc lập dân tộc. Hưởng ứng chiếu Cần vương, một cao trào yêu nước chống Pháp đã được phát động mạnh mẽ và kịp thời trong cả nước. « Ảnh hưởng của Tôn Thất Thuyết như là tăng lên hàng ngày ». ([16]). Điều đó chỉ có thể giải thích được từ việc làm hợp lòng dân của ông.

Thực dân Pháp và tay sai đã điên cuồng phản ứng lại, ra sức đẩy mạnh việc săn lùng, khủng bố những người yêu nước. Triều đình Đồng Khánh mới được đặt lên sau sự biến Kinh thành đã ra « Dụ về việc định cách thưởng cho việc rước giá vua về và bắt nghịch Thuyết yết cáo khắp nơi từ Quảng Trị về phía Bắc ... ai hay bày kế trực tiếp đưa xe vua ra giao cho quan quân rước về, thưởng cho hàm Chánh nhị phẩm, tấn phong tước Nam. Như đã có chức hàm tứ, ngũ phẩm trở lên rồi, thì hàm thưởng cũng như thế. Chánh nhị lại gia phong cho tước Bá: bắt sống được Tôn Thất Thuyết thưởng 1.000 lạng bạc, chém được thưởng 800 lạng » ([17]).

Cuộc hành trình của vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết cùng với đám tùy tùng theo đường thượng đạo từ sơn phòng Quảng Trị ra sơn phòng Hà Tĩnh vô cùng gian khổ. Biết trước điều đó, trước giờ lên đường, Tôn Thất Thuyết đã thể tất nhân tình, hoàn toàn dựa vào tinh thần tự nguyện của binh lính dưới quyền:

« Chú nào lưa mẹ còn cha,
Thương con nhớ vợ, vậy mà cho lui.
Ra đi không khóc sụt sùi,
Lên ghềnh xuống hố tới lui khó lòng »([18]).

Thế nhưng mẹ già cùng với vợ con ông vẫn sẵn sàng theo ông đi kháng chiến. Để rồi mẹ ông (Văn Thị Thu) và vợ ông (Lê Thị Thành) phải chết dọc đường vì lam sơn chướng khí, con trai ông người thì bị giết khi bảo vệ vua (Tôn Thất Tiệp), người thì tự sát khi thấy việc lớn không thành (Tôn Thất Đàm). Nếu chúng ta biết thêm rằng thân sinh ông là Tôn Thất Đính vì tuổi cao sức yếu nên không trực tiếp cầm quân được nhưng rất tán thành việc làm của con; sau Cụ bị giặc Pháp bắt trên đường chạy theo vua Hàm Nghi rồi phải đày ra Côn Đảo, và dọc đường đi Cụ bị ốm chết, bị ném xác xuống biển: các em ông là: Tôn Thất Lệ đã chỉ huy đạo quân tấn công vào căn cứ tòa Khâm sứ vào đêm 4-7-1885 tại Huế; Tôn Thất Hàm giữ chức Tri phủ Nông Cống (Thanh Hóa) đã bỏ quan tham gia phong trào Cần vương trong tỉnh, sau bị giặc bắt đưa đi an trí, ông tuyệt thực đến chết; 2 con ông: Tôn Thất Hoàng tham gia chống Pháp, bị đày chết ở Lao Bảo; Tôn Thất Trọng tham gia phong trào Đông Du; có thể khẳng định rằng gia đình Tôn Thất Thuyết là một gia đình có truyền thống yêu nước, và mỗi người tùy theo tài năng, sức lực đã đóng góp phần xương máu của mình vào công cuộc chống ngoại xâm của dân tộc.

Giặc Pháp và bọn phong kiến tay sai lồng lộn đẩy mạnh việc truy lùng, chúng phóng hết đạo quân này đến đạo quân khác đi sâu vào miền rừng núi Hà Tĩnh — Quảng Bình hòng bắt cóc Hàm Nghi và « tiểu Triều đình » của ông do Tôn Thất Thuyết cầm đầu.

Tháng 3 năm 1886 trước những khó khăn ngày càng lớn, ông giao cho hai con trai là Tôn Thất Đàm và Tôn Thất Tiệp cùng với các quan ở lại bảo vệ vua, còn ông theo đường thượng đạo sang Trung Quốc cầu viện. Trên đường đi ông tranh thủ gặp gỡ những thủ lĩnh yêu nước ở các địa phương để cùng với họ bàn bạc kế hoạch phối hợp đánh Pháp như Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao, Tống Duy Tân ở Thanh Hóa, Đèo Văn Trì ở Lai Châu...

Đầu năm 1887 Tôn Thất Thuyết đến vùng Hoa Nam (Trung Quốc). Nhưng lúc này phong kiến nhà Thanh đã ký Qui ước Thiên Tân bán rẻ Việt Nam cho Pháp nên họ cố tình

bỏ rơi ông. Thêm vào đó sau khi đánh chiếm xong miền núi, thực dân Pháp đã tiến hành khóa chặt đường biên giới phía Bắc. Mặc dù vậy, vượt qua muôn vàn khó khăn, Tôn Thất Thuyết vẫn tiếp tục duy trì mối liên hệ với những cuộc khởi nghĩa ở trong nước, mua sắm vũ khí gửi về, tổ chức các đội quân vũ trang rồi phái về tấn công vào các đồn binh Pháp trên đường biên giới. Năm 1896 dưới sức ép mới của Pháp, nhà Thanh trở mặt đưa ông đi an trí ở Thiều Châu, rồi Long Châu. Lúc này phong trào chống Pháp ở trong nước ta đã bị kẻ thù dìm trong máu lửa, thực dân Pháp càng có điều kiện xiết chặt bộ máy kìm kẹp đối với nhân dân ta. Thất vọng và đau buồn trước sự tan rã của phong trào kháng chiến Tôn Thất Thuyết đã sống mòn mỏi trong những năm tháng cuối đời ông trên đất Trung Quốc, và mất vào tháng 3-1913 tại Long Châu, mang theo xuống suối vàng cả một nỗi uất hận không cùng.

Về việc Tôn Thất Thuyết đề vua Hàm Nghi ở lại trong nước để sang Trung Quốc cầu viện (năm 1886), sau này ông đã bị một số người buộc tội là « hèn nhát », « đào ngũ » (19). Nhưng ngày nay nhìn nhận lại vấn đề với nhãn quan khoa học, chúng ta có thể bác bỏ dễ dàng nhận định đó và khẳng định rằng động cơ thúc đẩy ông lên đường sang Trung Quốc là do tinh thần yêu nước căm thù giặc, mong muốn tranh thủ sự giúp đỡ từ bên ngoài cho công cuộc chống Pháp của dân tộc. Tất nhiên trong hoàn cảnh phong kiến nhà Thanh đã cấu kết với thực dân Pháp thì chủ trương như vậy là sai lầm, là một sự ngộ nhận về chính trị. Song cũng phải thấy rằng Tôn Thất Thuyết vốn là con người xuất thân từ tầng lớp quan liêu, lại được đào luyện theo khuôn mẫu phong kiến nên những hạn chế về giai cấp và thời đại không khỏi tác động đến tư tưởng, tình cảm, hành động của ông. Tôn Thất Thuyết và những sĩ phu, văn thân yêu nước cùng thời vẫn không thể vượt ra khỏi hạn chế của giai cấp xuất thân và thời đại của họ. Do đó mục tiêu chiến đấu của ông vẫn nhằm lập lại chế độ phong kiến. Trong khi đó dù cho xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX có là một xã hội phong kiến độc lập với một ông vua yêu nước chống Pháp như Hàm Nghi chăng nữa thì cũng đã quá lỗi thời, không còn thích hợp với yêu cầu phát triển của lịch sử nữa. Chính vì vậy mà phong trào Cần vương chỉ sau một thời kỳ bột phát ban đầu đã dần dần suy yếu, rời rạc, bị cô lập và cuối cùng tan rã, nó không thể thống nhất và mở rộng thành một phong trào cách mạng sôi nổi khả dĩ đánh đổ cả hai kẻ thù là đế quốc và phong kiến tay sai.

Ở đây cũng còn có một vấn đề khác cần được giải quyết dứt khoát, đó là mối quan hệ giữa Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường lúc bấy giờ.

Trước đây có một số người cho rằng Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường cùng thuộc phái chủ chiến, chỉ sau khi cuộc phản công ở Kinh thành Huế bị thất bại, trong nội bộ của họ mới có sự phân hóa tư tưởng. Thậm chí còn có ý kiến cho rằng Nguyễn Văn Tường nửa đường bỏ vua quay lại hợp tác với Pháp cũng nằm trong kế hoạch của phái kháng chiến: Tường ở lại hoạt động bên trong, còn Thuyết hoạt động ở bên ngoài, đó là một sự phân công, thỏa thuận từ trước giữa hai người. Nhưng thật ra thì quan điểm của hai người này hoàn toàn đối lập nhau. Về bản chất, Nguyễn Văn Tường là một phần tử cơ hội. Trong thời kỳ đầu khi thấy Tôn Thất Thuyết nắm giữ binh quyền, phái chủ chiến đang mạnh nên Tường phải làm theo nhằm giữ chức quyền, bảo vệ quyền lợi cá nhân. Khi cuộc phản công thất bại, Kinh thành rơi vào tay giặc, Tường đã lập tức quay ra hợp tác với Pháp. Riêng việc mới chạy ra Kim Long Tường đã lên vào nhà thờ nhờ cố đạo Cátspa đưa ra đầu thú đã nói lên rằng ngay từ trước Tường đã có ý định cấu kết và đã bắt liên lạc với địch. Còn phía Tôn Thất Thuyết không phải không nắm được mưu đồ của Tường, nhưng đặt trong tương quan lực lượng cụ thể lúc đó, họ không thể gạt Tường ngay được mà cần lôi kéo y để trung lập phái chủ hòa đứng giữa, tập trung lực lượng đối phó với phái đầu hàng ngày càng bộc lộ hành động bán nước cầu vinh, làm tay sai cho giặc.

Dưới con mắt của nhân dân ta, Tôn Thất Thuyết đã trở thành biểu tượng của tinh thần yêu nước và lòng quả cảm:

« Nước ta-Quan Tướng anh hùng,
Bách quan văn võ cũng không ai tày.
Người có ngọc vẹt cầm tay.
Đạn vàng Tây bắn ba ngày không nao ». (20)

Tư tưởng và tình cảm đối với non sông đất nước của Tôn Thất Thuyết còn được ghi đậm dấu ấn trong một số thơ văn của ông.

Đối với Tôn Thất Thuyết, yêu nước là phải luôn luôn biết đề cao ý thức trách nhiệm chung. Ông yêu nước bằng một tình cảm chân thành mạnh mẽ, khác xa với thứ yêu nước tiêu cực, yếu đuối của một số sĩ phu, quan lại cùng thời. Ông ví mình như cột đá trơ vơ giữa dòng sâu, nhưng vẫn lạc quan, tin tưởng, hy vọng ở ngày mai:

« Phen này ví được lòng trời giúp,
Trở gót về Nam lối hẳn thông ».

Ngay trong những năm tháng cuối đời ở nơi đất khách quê người, Tôn Thất Thuyết vẫn hướng về Tổ quốc với nỗi niềm canh cánh bên lòng:

« Thù nước hẹn ngày thề trả sạch »

.....

« Già này tuy một dám đâu ngơ ».

Con người mang nặng tình nghĩa với non sông như thế không thể « lấy chuyện chém giết làm vui », « nóng nảy, dữ dội... mà lại nhát gan » (21) như bọn bồi bút thực dân đã từng xuyên tạc.

Ngay một số người Pháp trung thực cũng đã xác nhận lòng yêu nước cao cả của Tôn Thất Thuyết: « Đây là một bậc anh hùng. Rõ ràng Thuyết là một nhân vật lớn, bên cạnh ông thì tên phản bội Tường... chỉ là một cái bóng mờ nhạt...

« Thuyết không hề bao giờ muốn giao thiệp với chúng ta (chỉ bọn thực dân Pháp – TG) và ông biểu lộ lòng căm ghét không cùng đối với chúng ta trong mọi hoàn cảnh. Chúng ta có thể nói rằng ông ta căm ghét chúng ta, đấy là quyền và có lẽ đó là bổn phận của ông ta » (22). Một tác giả khác cũng nhận xét: « Lòng yêu nước của Tôn Thất Thuyết không chấp nhận một sự thỏa hiệp nào. Ông ta xem các quan lại chủ hòa như kẻ thù của dân tộc... Tuy nhiên, dù cho sự đánh giá ông của những người cùng thời thiên vị như thế nào, một đạo đức lớn đã bộc lộ rõ rệt trong mọi hoàn cảnh của đời ông: đó là sự gắn bó lạ lùng của ông đối với Tổ quốc » (23).

☆

Nói tóm lại, gạt bỏ một số hạn chế nhất định, chúng ta có thể khẳng định rằng Tôn Thất Thuyết là một người yêu nước nhiệt thành. Bằng hành động quyết liệt của mình, với ý thức trách nhiệm cao cả với dân, với nước, ông đã đóng vai trò to lớn trong phong trào đấu tranh vũ trang lâu dài và gian khổ của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược kéo dài suốt mấy chục năm ròng. Cuộc đời và sự nghiệp của ông là một tấm gương ngời sáng về tinh thần phụng sự Tổ quốc, tiêu biểu cho ý chí độc lập, tự cường của dân tộc ta vào cuối thế kỷ XIX.

Chú thích

(1), (21) Trần Trọng Kim « Việt Nam sử lược ». Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1951, tr. 541, 550.

(2), (19) Charles Gosselin « *Vương Quốc An Nam* » (L' Empire d'Annam). Paris, Perrin et Cie 1904.

(3) Đào Trinh Nhất « Phan Đình Phùng », Nxb Đại La, Hà Nội 1944, tr. 52, 53. Cùng với loại ý kiến này còn có một số người Pháp như A Delvaux trong « Một vài điểm làm sáng tỏ thêm về một thời kỳ rối ren trong lịch sử nước Nam », B. A. V. H tháng 4-6-1920: Ch. Gosselin trong « Vương quốc An Nam » (Sđd); M. Gaultier trong « Ông vua bị lưu đày » (Le Roi proscrit), Hà Nội, 1940, v.v...

(4) Như các công trình « Về thất thủ Kinh đô », Nxb Văn Sử Địa, H. 1959; « Thơ văn Nguyễn Quang Bích », Nxb Văn hóa, H. 1961; « Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn », Nxb Văn hóa, H. 1961...

(5) Trong cuộc đời chiến đấu ở ngoài Bắc, Tôn Thất Thuyết chưa hề làm thơ, mà chỉ có một số câu đối (viếng Trần Bích San, viếng Hoàng Diệu, đề đền Cổ Loa). Nhưng trên đường sang Trung Quốc cầu viện, ông có sáng tác một số bài thơ: « Họa thơ Nguyễn Quang Bích », « Gửi Cầm Bá Thước », « Khóc Nguyễn Cao », « Chim én bay trong mưa »...

(6) « Đại Nam thực lục chính biên », Tập 35, Nxb KHXH, H. 1976, tr. 23, 85.

(7), (8), (9), (10), (11), (12), (13) « Đại Nam thực lục chính biên », Tập 33, Nxb KHXH, H. 1975, tr. 245, 358, 295, 349, 69.

(14) Niên giám Hội truyền giáo, số 47.

(15) Theo lời kể của cụ Phan Bá Tính ở Mặt trận Tổ quốc huyện Thanh Chương, Nghệ Tĩnh.

(16), (23). M. Gaultier – « *Ông vua bị lưu đày* », Sđd.

(17) « Đại Nam thực lục chính biên », Tập 36, Nxb KHXH, H. 1976, tr. 235.

(18) (20) « Về thất thủ Kinh đô » Sđd, tr. 91, 64

(22) Bastide « Cuộc nổi dậy và việc đánh chiếm Kinh thành Huế năm 1885 » « Soulèvement et prise de Huê en 1885 », Paris, 1912.

KHỞI NGHĨA ĐÁ VÁCH

NGUYỄN PHAN QUANG

MỘT nét nổi bật trong phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn là cuộc đấu tranh liên tục trong suốt nửa thế kỷ XIX của các dân tộc tây Quảng Ngãi mà sử triều Nguyễn gọi là «Mọi Đá Vách» (!).

Miền tây Quảng Ngãi là địa bàn cư trú của các dân tộc Co, H'rê, K'tu, Ba-na, Chăm, Xơ-đăng..., chủ yếu là hai dân tộc Co và H'rê.

Người Co còn được gọi bằng các tộc danh khác như Thượng, Của, Trầu, Bồng Miêu... Hiện nay, người Co có hơn 16.000 nhân khẩu, cư trú chủ yếu ở hai huyện Trà Bồng (Nghĩa Bình) và Trà My (Quảng Nam — Đà Nẵng[1]). Tuy bị núi răng cưa ([2]) cao vót ngăn cách, nhân dân hai huyện vẫn có thể đi lại dễ dàng qua những đèo thấp, thung lũng hay dọc suối. Sông Tranh và sông Trà Bồng là hai con sông lớn nhất chảy xuyên qua vùng dân tộc Co. Ngày trước, đây là một vùng hẻo lánh, khí hậu khắc nghiệt («Trà My có đi không về, Trà Bồng có chồng không chửa»), nhưng nguồn lâm thổ sản phong phú, từ lâu hấp dẫn các triều đại phong kiến.

Người H'rê hiện nay có trên 66.000 người, cư trú chủ yếu ở tỉnh Nghĩa Bình ([3]). Địa bàn cư trú của người H'rê nằm giữa vùng bắc Tây Nguyên và đồng bằng Nghĩa Bình, đóng vai trò trung gian giao tiếp giữa hai vùng trên qua lưu vực các sông H'rê, Trà Khúc, sông Liên, sông Đinh. Trong các tài liệu thư tịch, người H'rê được ghi bằng nhiều tên gọi khác nhau, như «Mọi Lũy» (ý nói: dân ở bên kia lũy «Bình Man»), «Mọi Đá Vách» (lấy tên ngọn núi Thạch Bích dựng đứng như vách đá) ([4]), «Mọi Nước» (hay «Mọi Đồng», ý nói: dân làm ruộng nước thành thạo), «Mọi Hoang» (ý nói: người H'rê luôn nổi dậy chống các chính quyền thống trị, không thể nào khống chế, khuất phục nổi) ([5]).

Nhân dân các dân tộc ở tây Quảng Ngãi có truyền thống đấu tranh chống chế độ thống trị của họ Nguyễn trải hàng thế kỷ, nhất là từ khoảng giữa thế kỷ XVIII mà Nguyễn Cư Trinh đã phản ánh khá đậm nét trong *Truyện Sãi Vãi*:

«Những sợ nhiều quân Đá Vách
Tưởng thôi lạc phách, nhớ đến kinh hồn...

«Tây phương không đường tới
Bắc bộ khó nẻo qua
Đường Nam phương thấy đó chẳng xa
Chỉ những sợ nhiều quân Đá Vách...»

Theo Nguyễn Tấn, tác giả *Vũ Man tạp lục thư*, năm 1750 chúa Nguyễn sai Nguyễn Cư Trinh làm tuần phủ Quảng Ngãi, «đến nơi ông viết thư phủ dụ, người Man không chịu ra hàng, ông bèn bàn định tiến đánh nhưng có nhiều người lấy cớ đường sá xa xôi, hiểm nghèo, khí hậu lam chướng... để ngăn cản ý định của ông. Ông liền sáng tác «Truyện Sãi Vãi» bằng quốc âm theo lối vấn đáp để khuyến khích binh sĩ rồi tiến quân». Nhưng đến năm 1761, nhân dân Đá Vách lại tràn xuống, chúa Nguyễn (Võ Vương) sai Đặng Đại Lược đem quân đi đàn áp, lập 6 đồn binh ở Quảng Ngãi để phòng bị. Bảy năm sau (1767), chúa Nguyễn lại cử Trần Phước Thành «điều khiển 6 đạo tướng sĩ ở dinh Quảng Ngãi cùng hai phủ Quy Nhơn và Phú Yên» đi đàn áp. Đến nơi, Phước Thành «hạ lệnh cấm chỉ các nguồn không được giao dịch buôn bán với người Man, rồi đem quân tiến đánh».

Khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, đồng bào Đá Vách cùng nhân dân các dân tộc Tây Nguyên nhiệt liệt tham gia. Sáu đạo binh của chúa Nguyễn bị bãi bỏ, «dân biên giới tự lo phòng thủ, chọn người tài giỏi trong bọn thổ hào thổ mục đặt lên để điều khiển họ» ([6]).

I – CUỘC ĐẤU TRANH BỀN BỈ CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐÁ VÁCH TRONG SUỐT NỬA THẾ KỶ XIX

Gia Long vừa lên ngôi đã phải đối phó với cuộc đấu tranh anh dũng, kiên cường của nhân dân Đá Vách. Triều đình liên tiếp cử nhiều viên tướng quê ở địa phương dày dạn kinh nghiệm đàn áp, hy vọng khuất phục nhân dân Đá Vách. Nhưng trong thực tế cuộc đấu tranh của đồng bào đã diễn ra liên miên trong suốt nửa thế kỷ XIX và gây nhiều tổn thất cho quân triều đình.

Năm 1803, sử triều Nguyễn ghi: « Người Mọi ở giáp giới đầu nguồn Quảng Ngãi hàng năm quấy nhiễu... » [7]. Gia Long bèn sai Lê Văn Duyệt đem quân tiến đánh [8]. Duyệt cho quân « đuổi theo đến chỗ nước xoáy khe Tử Khê » nhưng không dám tiến thêm, quay về đóng ở sông Trà Khúc « để phòng đi đánh nữa » [9] Nghe tin nghĩa quân đã rút hết vào rừng, Gia Long mừng rỡ, khen thưởng tướng sĩ nhưng cũng phải thú nhận : « Trời hè mưa lụt, tướng sĩ lặn lội nơi lam chướng bị ốm rất nhiều, tiến đánh thực là chưa tiện » [10].

Tiếp đó, Gia Long điều động quân Bắc Thành vào tăng sức đàn áp, nhưng vì vận tải lương thực khó khăn nên quân Bắc Thành phải lưu lại ở kinh và bị ốm chết nhiều. Cuối cùng Gia Long đành ra lệnh cho Lê Văn Duyệt: « Phàm hành binh cần có mưu lược, việc binh Man đã ủy thác cho khanh, khanh nên lượng tính xử thế, nếu xét có thể đánh được mà nên thêm quân thì tâu ngay..., bằng chưa có cơ đánh được thì nên dâng biểu tâu lên để thả nhữnglính đã gọi cho về để khỏi tốn lương » [11]. Đạo dụ của vua đã mở lối thoát cho Duyệt: Duyệt lập tức rút quân, chỉ chia lực lượng « đóng giữ những nơi yếu hại mà thôi ».

Năm 1804, triều đình nhận thấy các dân tộc Đá Vách dùng lối đánh du kích ẩn hiện khó lường, mà quân lính từ nơi khác đến đóng giữ lâu ngày không quen thủy thổ, bèn ra lệnh lấy ngay lính ở địa phương để đóng giữ, phiên chế thành 10 « kiên cơ ». Gia Long giải thích: Bọn ác man [12] gây họa kể đã lâu rồi. Quân đến thì chúng nghe hơi trốn trước, quân về thì chúng lại thừa sơ hở nổi lên. Nếu đem quân ở chỗ khác thay nhau đến thú ở đây thì không quen thủy thổ, làm cũng không tiện... Nay phàm biền binh ở các dinh quân, người nào quê ở Quảng Ngãi từ phó đội trở xuống đều cho về cùng với dân ở đây biến thành cơ đội chia nhau đi thú, cho miễn thuế thân và lao dịch. Những chánh phó vệ úy và cai cơ mà chưa cầm quyền thì cũng cho về làm quản suất » [13].

Tác giả *Vũ Man tạp lục thư* cho biết thêm: « Gia Long lập 10 kiên cơ trấn Man, sau đổi làm 6 kiên cơ, 3 người lấy một. Trong 6 kiên cơ này, mỗi kiên chọn ra một vệ Minh Nghĩa gồm 12 đội, cho theo Tả quân Lê Văn Duyệt sai phái. Còn lại là cơ, mỗi cơ có 8 đội, thường xuyên đồn trú ở đấy, vì không có binh thay phiên. Lại trong 6 phiên này, viên quan nào có phẩm trật cao nhất thì coi hết thảy (lưu thủ Nguyễn Công Toản coi trước hết) ». Gia Long còn ra lệnh « đặt ra các đồn ải ở trong 6 cơ này, cứ 400, 500 trượng đặt 1 đồn hoặc 700, 800 trượng đặt 1 đồn, cắt quân trấn giữ » [14].

Nhưng biện pháp trên cũng không mang lại kết quả đáng kể. Năm 1805, nhân dân Đá Vách lại nổi lên mạnh mẽ. Lê Văn Duyệt và đô thống Phan Tiến Hoàng lại được cử đi đàn áp. Cũng như những lần trước, nghĩa quân rút vào rừng hoạt động, khi ẩn khi hiện, quân triều không thể nào tiễu trừ được. Gia Long bèn triệu Lê Văn Duyệt về kinh và giao cho Phan Tiến Hoàng ở lại đóng giữ.

Các năm 1806, 1807, nhiều cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân và binh tướng nhà Nguyễn diễn ra rất ác liệt. Tuy có bị tổn thất nặng, lực lượng nghĩa quân vẫn tồn tại và tiếp tục hoạt động. Suốt trong một thời gian dài, nhà Nguyễn không thu được thuế ở vùng này. Quân lính đóng giữ, tuy đã chọn người địa phương, nhưng vì thiếu lương thực và ở lâu nơi rừng rậm mà không được thay phiên, vẫn ốm chết nhiều.

Gia Long lại phải cử Lê Văn Duyệt trở vào đàn áp và dặn rằng; « Binh khí không phải là đồ hay mà chiến tranh là việc nguy vậy. Vừa rồi vì bọn ác man quấy rối nên phải dùng binh. Nay nắng hè nồng nực, lam chướng đương nhiều, nếu tiến quân gấp thì tướng sĩ trèo non vượt biển dễ sinh bệnh tật. Ngươi nên tùy cơ chiêu dụ để dân cư được yên, đó là thượng sách dẹp giặc ».

Thủ đoạn « chiêu dụ » của triều đình hình như không hiệu quả, vì cuối năm 1807 nghĩa quân Đá Vách lại kéo xuống đốt bảo Tượng Đầu. Triều đình sai lưu thủ Nguyễn Văn Toản cùng Phan Tiến Hoàng đem quân đối phó. Tiến Hoàng tâu xin cho dân ven núi sắm đủ binh khí cùng với quân các bảo đánh giữ [15]. Gia Long đồng ý và lại cử Lê Văn Duyệt trở vào một lần nữa: « Ngươi phải tùy liệu xử trí để phục lòng chúng, không đánh mà khuất phục được người lại là thượng sách đó » [16].

Thực hiện chủ trương của Gia Long, Duyệt sai người giả làm dư đảng Tây Sơn lên vào các sách dò xét tình hình và được biết rằng người Đá Vách nổi dậy vì viên phó quản cơ Lê Quốc Huy hà khắc nhũng nhiễu nhân dân. Duyệt liền sai chém Quốc Huy, hy vọng giải quyết được tình hình. Nhưng đến cuối năm 1810, nhân dân Đá Vách lại tràn xuống đánh bảo Giang Ngạn, giết chết viên thủ ngự rồi kéo đến đánh phá thôn Bồ Đề (quê của Lê Văn Duyệt).

Năm 1812, Lê Văn Duyệt thấy nghĩa quân hoạt động mạnh, xin lấy các xã thôn ven núi thuộc 3 huyện đặt làm 27 xóm, có cai xóm đứng đầu, cùng với quân lính 6 cơ Quảng Ngãi đóng giữ để ngăn chặn nghĩa quân. Tuy vậy, tình hình vẫn không sáng sủa hơn và cho đến năm 1816 cuộc đấu tranh của các dân tộc Đá Vách lại phát triển mạnh hơn trước. Phan Tiến Hoàng không chống nổi, bị trói đem về kinh xử trảm giam hậu.

Lê Văn Duyệt lại được cử vào cùng đô thống chế Nguyễn Văn Tri phối hợp với quân hai trấn Quảng Nam và Bình Định đi đàn áp. Bấy giờ có viên đội trưởng vốn có bất mãn, bỏ theo nghĩa quân, khi Duyệt vào lại hoang mang ra thú, xin «lập công chuộc tội». Duyệt liền lợi dụng viên đội này làm nội ứng. Nghĩa quân mất cảnh giác, rơi vào chỗ quan quân mai phục, bị thua nặng. Về kế nội ứng của Lê Văn Duyệt, *Vũ Man tạp lục thư* chép: «Đội trưởng Tri có việc oán hận với viên quản suất, bèn lẻn trốn đến vùng Man, xúi giục bọn này đánh phá đồn sở... Duyệt sai người dụ đội trưởng Tri về hàng để đái tội lập công. Đội trưởng Tri vốn đã nghe uy danh ông, bèn tin, nên thân đến cửa công cúi đầu chịu tội. Ông tha cho, lại sai y đến vùng Man xúi giục chúng kéo tới các đồn sở phá phách, một mặt ông sai Nguyễn Công Toản dẫn các đạo quân núp sẵn đợi người Man đến thì vây đánh, chém giết và bắt sống vô kể».

Nghĩa quân Đá Vách cảnh giác và thận trọng hơn, tiếp tục cuộc chiến đấu kiên cường chống binh tướng triều Nguyễn. Gia Long không còn cách nào hơn là cho thực hiện đề nghị của Lê Văn Duyệt, đắp «lũy bình Man» dọc theo miền thượng đạo Quảng Ngãi, hòng chặn đứng nguy cơ uy hiếp, «tràn lấn» của «ác man Đá Vách».

Mô tả «lũy bình Man»: tác giả *Vũ Man tạp lục thư* viết: «Năm Gia Long thứ 18 [1819], Lê Văn Duyệt tâu xin xây Trường lũy, nam giáp ranh giới huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định, bắc giáp ranh giới huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam, dọc theo lũy có đào hào trồng tre, trước lũy là vùng Man, sau lũy có xây đồn gồm 115 cái, mỗi đồn có 10 tên lính giữ, gồm có 1.150 người. Lại lấy dân các huyện thượng bạn lập thành 27 lân, theo 6 kiên cơ mà phòng giữ. Tại mỗi lân có đặt cai lân, phó lân để điều khiển» (17). Ở một đoạn khác: «Sau lũy là các đồn ải trấn đóng bảo vệ an ninh. Từ đó về sau, sự tăng giảm hệ thống phòng thủ không phải thực hiện chỉ một lần, mà bấy giờ quan lại thiết trí các đồn bảo thường theo khoảng cách đường sá mà xây cho đều nhau. Đối với các vùng hiểm trở và quan yếu như các đèo núi Giốc Cây, Liệt Sơn, Thạch Quan, Thạch Lũy, Thạch Tượng, Đại Lộc, Hắc Thạch, Tập Linh thì lại bỏ qua không xây đồn, hoặc là có xây thì cũng sơ sài».

Nhận xét trên đây của Nguyễn Tấn (tác giả *Vũ Man tạp lục thư*) có lẽ cũng là một trong những lý do khiến «lũy bình Man» không đem lại hiệu quả như vua quan triều Nguyễn mong muốn. Minh Mạng vừa lên ngôi (1820), nhân dân Đá Vách lại tràn xuống đánh phá các bảo. Trấn thủ Nguyễn Văn Hưng «đem quân đuổi theo không kịp (!)», triều đình phải cử lính kinh vào phối hợp đàn áp, nhưng khi đến nơi thì nghĩa quân đã lánh xa, «lính không đánh mà trở về» (18). Minh Mạng bực tức khiển trách binh tướng: «Nếu cứ đóng binh ăn hại lương mà không nên công việc gì thì sẽ truy xét nguyên do, sợ rằng bọn ngươi không thể chịu nổi tội nặng».

Như vậy là suốt đời làm vua của Gia Long và hơn 10 năm đầu đời Minh Mạng, triều Nguyễn đã bất lực trong việc «bình định» vùng Đá Vách.

Năm 1833, hòa chung với hàng trăm cuộc nổi dậy lớn nhỏ nổ ra đồng thời trong cả nước, nhân dân các dân tộc ở tây Quảng Ngãi lại tổ chức nhiều cuộc vây đánh các đồn bảo: «Bọn ác man ở Quảng Ngãi họp đảng đến vài trăm người xâm lấn, cướp phá» (19). Minh Mạng hạ lệnh cho quân lính truy lùng «tận sào huyệt của chúng», nhưng càng tiến sâu vào rừng núi hiểm trở quân triều càng tổn thất nặng nề hơn. Viên quản cơ Tĩnh Man là Đoàn Văn Đăng bị nghĩa quân giết chết. Năm 1834, triều đình liên tiếp phái quân tướng kéo lên Đá Vách, lại bắt thêm nhiều dân phu hỗ trợ việc hành quân, nhưng vẫn không ngăn chặn được nghĩa quân «thường lẩn lút ra vào ở sơn phận trước lũy dài» (20).

Trong các năm 1835–1839, cuộc chiến đấu của nghĩa quân Đá Vách vẫn tiếp diễn: hơn 700 nghĩa quân vây đánh đồn Tứ Kỳ trong năm 1836, hơn 1.000 nghĩa quân vây đánh một loạt đồn binh trên «lũy bình Man» trong năm 1837. Đến năm 1839, hơn 200 nghĩa quân

lại vây đánh các cơ 4 và cơ 5; viên suất đội Trần Văn Chử giải vây được các đồn nhưng không dám truy kích nghĩa quân ([21]).

Thiệu Trị vừa lên ngôi (1841), cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách lại bùng lên, bắt đầu bằng trận vây đánh bảo An Bài. Năm 1844, hơn 300 nghĩa quân bí mật tập kích cơ 1 và một lực lượng khác khoảng hơn 1000 người kéo xuống vây đánh các đồn 1, đồn 4 và đồn 5 trên «lũy bình Man». Lãnh binh Nguyễn Văn Vĩnh hoảng sợ cấp báo về triều. Viện binh ở kinh và các tỉnh Quảng Nam, Bình Định (mỗi tỉnh 1.000 lính) chưa kịp đến nơi thì nghĩa quân lại tiến đánh hai đồn 1 và 4, giết chết viên phó quản cơ, sau đó rút vào phục kích trong rừng. Cuối năm đó (1844), án sát Quảng Ngãi Mai Khắc Mẫn tiến đánh nghĩa quân ở Minh Long lại bị thua đau. Mô tả thất bại của quân triều, tác giả Nguyễn Tấn viết: «Án sát tỉnh nhà là Mai Khắc Mẫn tiến đánh Man Minh Long, đêm đến thì trở về bỗng nghe gió thổi hạc kêu, quân lính bỏ chạy dẫm đạp lên nhau mà chết không đếm được».

Đầu năm 1847, nghĩa quân đồng thời đánh vào 5 đồn sở trên lũy dài, quân triều chống giữ không nổi, nhiều binh lính khiếp sợ bỏ đồn chạy về quê. Thiệu Trị ra lệnh đặt thêm 13 đồn bảo để tăng cường sức đối phó với nghĩa quân.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách vẫn được giữ vững trong những năm đầu đời Tự Đức, và từ năm 1854, nghĩa quân càng hoạt động quyết liệt, đánh vào đồn của cơ binh thứ 3, giết chết viện hiệp quản; «Ác man ở Quảng Ngãi lại xuống địa phận bảo Tam Cơ [thuộc huyện Đức Phổ] cướp bóc. Hiệp quản là Dương Phúc Từ đem binh ở bảo đuổi bắt, bị trúng tên thuốc độc chết» ([22]). Tự Đức vừa tức giận vừa lo lắng, ra lệnh cho tỉnh Quảng Ngãi điều động tất cả lính đang nghỉ phép bổ sung cho các đồn bảo.

Giữa năm 1865, nghĩa quân đồng loạt tấn công các bảo Ngân Hòa, Vĩnh Khánh và thừa thắng vây đánh bảo Tuy An, viện hiệp quản bỏ đồn chạy trốn. Tự Đức lại một lần nữa điều động 1.000 lính đến phối hợp đàn áp: «Ác man là bọn giặc hèn mọn mà quân ta ở quân thứ đã đến 4.000 người... Nay tạm cho thêm 1.000 lính nữa để mau dập tắt» ([23]).

Tuy lực lượng đã lên đến 5000, quân triều vẫn bị nghĩa quân đánh trả quyết liệt, buộc phải rút lui. Tác giả *Vũ Man tạp lục thư* nhắc lại trận đánh này như sau: «Năm Tự Đức thứ 8 [1855] đạo quân do Trần Tri cầm đầu tiến đánh Man Làng Y ba lần nhưng không thể vào được sào huyệt, vì chúng ở vùng quá hiểm trở». Lại nghe tin nghĩa quân hẹn ngày đánh bảo Bình An, Trần Tri tâu xin «gọi họp tất cả số lính đương ban nghỉ của tỉnh ấy chia ra đóng phụ vào đồn lũy; lại nói: số quân của tỉnh có ít, sai phái không đủ. Vua nói: biền binh tỉnh ấy lười nhát, vị tất đã làm nên việc! Bèn sai bộ phái hai viên suất đội vệ Tuyền Phong đem binh trong đội 100 tên và 10 pháo thủ doanh Thần Cơ đi ngay theo Trần Tri sai phái».

Cuối tháng 5 âm lịch (1855), tổng đốc Nam — Ngãi Trần Tri lại tâu: «Về phần dân Man ở Quảng Ngãi địa thế rộng xa, đường núi nhiều ngả, xin phái thêm biền binh hội lại để đánh dẹp». Tự Đức lại ra lệnh: «phái thêm hiệp quản vệ Tuyền Phong là Nguyễn Hợp đem 500 biền binh vệ ấy và 300 biền binh vệ Quảng Nam đang giữ cửa bể Đà Nẵng đi ngay đến nơi đó cho đủ sai phái» ([24]).

Tháng 7 âm lịch (1855), Tự Đức sốt ruột về việc không dẹp nổi nghĩa quân Đá Vách, ra lệnh cho Trần Tri, Chu Phúc Minh (đề đốc), Đào Trí (chỉ huy vệ Cẩm Y), Lê Thú, Nguyễn Trường Duyệt «chia làm 3 đạo đến thẳng Thạch Bích đốt phá trại Man» ([25]). Tiếp đó, Tự Đức ra lệnh «đốc thúc binh dân ở ba huyện sửa đắp lại Trường lũy» ([26]). Chỉ tính riêng trong năm 1855, nghĩa quân Đá Vách đã 12 lần nổi dậy vây đánh các đồn bảo.

Năm 1856, nghĩa quân tập kích vào đồn Hữu Quỳnh, và năm sau lại phối hợp với nghĩa quân ở Bình Định đánh vào đồn Lão (huyện Trà Vân) giết chết viên trấn thủ. Sau đó, nghĩa quân tiến đánh đồn Trà Vân, bố chính Phạm Tỉnh và lãnh binh Nguyễn Trường Duyệt huy động 1.400 lính ra đối phó thì nghĩa quân đã bí mật rút vào rừng, đồng thời một bộ phận khác tiến đánh bảo Thanh Lâm. Đầu năm 1859, nghĩa quân vây đánh bảo Bình An, các quan đầu tỉnh lại phải trực tiếp chỉ huy 1500 lính đến đối phó mới giải vây được, nhưng ngay sau đó lại bị nghĩa quân phục kích, «giết chết một số quan binh, cướp mất một số súng ống khá nhiều» (*Vũ Man tạp lục thư*).

II — THẤT BẠI CỦA TRIỀU NGUYỄN TRONG Ý CHÍ KIÊN CƯỜNG CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐÁ VÁCH

Cuộc đấu tranh liên tục của nhân dân các dân tộc Đá Vách suốt hơn nửa thế kỷ rõ ràng là mối đe dọa lớn đối với triều Nguyễn. Chống lại hàng mấy ngàn binh tướng của triều đình

có vũ khí đầy đủ (kể cả súng đại bác), nghĩa quân Đá Vách chủ yếu sử dụng các loại vũ khí rất thô sơ (giáo mác, lao nhọn, cung nỏ) hoặc bố trí các trận địa chông, bẫy. Nghĩa quân không có căn cứ cố định mà di chuyển linh hoạt với từng lực lượng nhỏ từ một vài trăm người đến 700, 800 người, dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở để mai phục.

Những đoạn chép rải rác trong *Thực lục* cho thấy: khi tấn công bao vây một đồn bảo hoặc đón đánh một cánh quân triều, nghĩa quân thường bắt đầu bằng một trận chiến đấu rất mãnh liệt rồi lập tức rút nhanh vào rừng sâu, không để cho quan quân kịp trở tay. Chờ đến khi quân triều đóng quân tạm trú hoặc rút quân trở về thì nghĩa quân lại đột ngột xuất hiện ở phía trước hay từ phía sau, hoặc đánh thọc sườn làm cho quân triều rối loạn, nhân đó mà xông vào tiêu diệt. Khi quân ứng cứu kéo đến thì nghĩa quân đã « cao chạy xa bay, không còn tìm thấy tung tích của chúng đâu nữa ».

Cũng vì vậy, quân triều hầu như không bắt được một thủ lĩnh nào của nghĩa quân qua các lần giáp chiến, và số nghĩa quân hy sinh tại trận cũng thường chỉ là « vài ba tên Man », cùng lắm là « vài mươi ác man », trong khi lực lượng đàn áp của quân triều có lần lên đến 4 000, 5 000 người.

Mô tả đặc điểm và tài nghệ chiến đấu của nghĩa quân Đá Vách, tác giả *Vũ Man tạp lục thư* viết: « Người Man ở tỉnh tôi tính tình hung hãn (!), đi đứng nhảy lanh lẹ, đến như luồng sáng, đi tựa ánh chớp. Dựa vào nơi hiểm yếu bắn tên phóng lao, đó là môn sở trường của họ vậy ». Hoặc: « Khi nghe ta tiến binh đánh, chúng kéo ra vài chục tên hung ác, hoặc 50, 60 tên chặn chỗ hiểm yếu để chống lại. Nếu chúng cự chiến không nổi thì lặng lẽ trốn chạy không để lại dấu tích, đợi quân ta tiến đánh thì chúng từ trong núi sâu la hét vang dội cả núi rừng khiến cho ta kinh hãi, rồi thừa cơ đánh tập hậu ta, hoặc chặn giữ nơi hiểm trở rồi bắn tên phóng giáo tới tấp. Nếu ta thất thế một lần thì chúng lại trở nên đắc chí. Trước đây quan binh đã từng bị chúng đánh thua, và chẳng phải là một lần mà thôi » (Sách đã dẫn).

Bản thân Tự Đức cũng thú nhận: Nơi ấy núi khe cao hiểm khí độc hơi nặng, đồn lũy dài rộng, binh dõng thưa ít. Một khi có việc loạn cần kíp, hô ứng không linh hoạt để đến nỗi bọn Man kia coi thường » [27].

Biện pháp hàng đầu của các vua Nguyễn là dùng vũ lực tàn bạo hòng dập tắt phong trào. Những viên tướng nhiều kinh nghiệm đàn áp khởi nghĩa đã được điều động đến đây, trước hết là Lê Văn Duyệt. Triều đình còn treo giải thưởng cho quân lính, « ai bắt sống được một tên cầm đầu ác man thì thưởng 20 lạng bạc, bắt sống một tên man thì thưởng 3 lạng bạc, chém được thì thưởng 2 lạng » [28]; hoặc: « chém được giặc man, cứ mỗi thủ cấp cắt lấy một tai thì cho thêm một cái bài thưởng công bằng bạc, nếu bắn chết một tên giặc man thì thưởng cho một đồng tiền hạng lớn » [29].

Sau bốn lần mang hàng ngàn binh lính đến Đá Vách đàn áp nghĩa quân không có hiệu quả, « lính tráng cảm mạo khí độc núi rừng bị ốm đau đến một phần ba », cuối cùng Lê Văn Duyệt đành phải đắp « lũy bình Man » nhằm ngăn chặn nghĩa quân tràn xuống đồng bằng. Trải qua các triều vua từ Gia Long đến Tự Đức, « lũy bình Man » liên tiếp được củng cố, số đồn bảo trên lũy liên tiếp được sửa đắp, tăng cường [30], nhưng triều Nguyễn không sao dẹp được cuộc đấu tranh của các dân tộc Đá Vách. Ngay cả tác giả *Vũ Man tạp lục thư* cũng thú nhận sự bất lực của Trường lũy khi viết: « Kế sách phòng bị cũng là quá chu đáo, chặt chẽ, không gì lọt qua được, tuy nhiên không có gì tốt hơn là giữ được người vậy » [31].

☆

Thử tìm hiểu những nguyên nhân nào đã làm bùng lên cuộc đấu tranh kiên trì, dai dẳng của các dân tộc Đá Vách ở nửa đầu thế kỷ XIX?

Ruộng đất phì nhiêu và nguồn lợi phong phú của vùng tây Quảng Ngãi làm cho triều Nguyễn đặc biệt chú ý ngay khi Gia Long vừa lên ngôi. Những đồn binh ở các đầu nguồn được dựng lên, các loại thuế đánh vào nguồn lâm thổ sản của vùng này được quy định nghiêm ngặt. Việc lập các hộ « biệt nạp » sừng tê, ngà voi, nhung hươu, mật ong, các loại gỗ quý (lim, táu, sến, trầm...) cùng với thuế quế, thuế trầu... làm cho « dân Man quanh năm nộp thuế không lúc nào rồi » [32]. Từ khi được giao nhiệm vụ trực tiếp đàn áp nghĩa quân, Nguyễn Tấn cũng chủ trương « đánh thuế chứ đừng để chúng tích trữ vật thực, bởi vì nếu tích trữ được lương thực thì chúng dễ bề làm phản... Nếu bọn chúng còn ngoan cố không chịu nạp thuế thì ta phái quân đến gặt hết lúa của chúng mà ăn, lần thứ hai nếu còn không chịu nạp thì đánh » [33].

Trung bình hàng năm mỗi người dân Đá Vách phải nộp trên dưới 50 quan tiền thuế. Ngoài ra triều đình còn quy định việc thu mua sản vật từ Quảng Nam, Quảng Ngãi trở vào,

bao gồm các loại gỗ quý, ngà voi, sừng hươu, sừng tê cho đến nhựa trám, sáp ong, song mây... Chính sách thuế nặng nề trở thành một tai họa lớn đối với nhân dân Tây Nguyên nói chung và miền tây Quảng Ngãi nói riêng. Tình trạng nhân dân bỏ buôn rẫy trốn đi nơi khác, làng bản xơ xác đói khổ quanh năm trở thành hiện tượng phổ biến, «đến nỗi dân phải nhặt củ, rau và quả ở núi để ăn cho no bụng» ([34]).

Bên cạnh chính sách thuế của nhà nước là nạn chiếm đoạt ruộng đất của bọn quan tướng được cử đến cai trị, đàn áp. Lê Văn Duyệt từng chấp chiếm hàng trăm mẫu ruộng tốt ở vùng Bình Khương, Trà Khương. Những vùng đất màu mỡ dọc các sông Trà Bồng, Trà Khúc của người Co lần lượt rơi vào tay bọn địa chủ, quan lại ([35]).

Không chịu nổi cảnh sống cơ cực, các dân tộc vùng tây Quảng Ngãi đã liên tiếp vùng lên chống vua quan triều Nguyễn. Nhằm dập tắt cuộc đấu tranh, bên cạnh biện pháp đàn áp bằng bạo lực, quan tướng nhà Nguyễn còn xúc phạm thô bạo phong tục tập quán lâu đời của nhân dân địa phương, cho rằng «bọn man mọi ngu dại chưa thấm nhuần phong hóa (!)» và buộc họ phải cắt tóc, ăn mặc sinh hoạt như người miền xuôi.

Ngay từ thời Gia Long, triều Nguyễn đã áp đặt chế độ trấn quan, thực chất là cai trị vùng dân tộc bằng bộ máy quân sự. Mỗi lần đi kinh lý, các trấn quan mặc sức cướp thóc gạo, gia súc ([36]), lâm sản, kể cả phụ nữ. Tình hình này càng làm cho các dân tộc ở Đá Vách nung nấu căm thù đối với vua quan nhà Nguyễn, và cuộc đấu tranh của họ cứ từng đợt kế tiếp bùng lên trong hơn 50 năm, bất chấp mọi biện pháp khủng bố và chia rẽ thâm độc của triều Nguyễn.

Chú thích

(1) Tại Nghĩa Bình, đồng bào Co sống tập trung trong 14 xã của huyện Trà Bồng, ngoài ra còn có gần 70 người ở huyện Sơn Hà. Tại Quảng Nam — Đà Nẵng, 2500 người Co phân bố trong huyện Trà My. Đồng bào ở Trà Bồng tự gọi là Cor, còn ở Trà My là Col. Sống trên địa bàn rừng núi hiểm trở, người Co lấy kinh tế nương rẫy làm nguồn thu nhập chính. Ngoài các cây lương thực như lúa, ngô, sắn, vùng cư trú của đồng bào Co nổi tiếng về trầu không và quế. Trầu của người Co vừa nhiều vừa ngon, được đồng bào miền xuôi ưa chuộng, cũng vì vậy đồng bào Co còn có tên gọi là «Trầu». Đặc biệt vùng Trà Bồng, Trà My có đặc sản «quế Quảng» gồm 3 loại chính: quế rừng, quế thanh và quế chành rành. (Xin tham khảo: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)* — Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984).

(2) Theo *Vũ Man tạp lục thư* «Núi này mọc nhọn lên 5 ngọn, tục gọi là núi Răng cưa, tựa hồ như ngón tay nên cũng có tên là Núi Ngũ Chỉ. Trên núi có nhiều cây chuối, cam, quýt mọc tươi tốt...» (Tham khảo Nguyễn Đức Cung — *Vũ Man tạp lục thư của Nguyễn Tấn* (Luận án Cao học), Tư liệu của Viện Khoa học xã hội T.P. Hồ Chí Minh).

(3) Tại Nghĩa Bình, đồng bào H're phân bố trong các huyện Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ, An Lão và Tư Nghĩa. Ngoài ra còn có khoảng 400 người sinh sống ở huyện Công Plông (tỉnh Gia Lai—Công Tum) và hơn 100 người cư trú tại Thuận Hải.

(4) Theo *Vũ Man tạp lục thư* «núi Thạch Bích tức vùng Man cơ 4, núi như vách đứng, cao vút tận trời... Núi này nguyên có hai đường, một đường ở phía đông chân núi Tập Linh, đường này chật hẹp, hiểm trở phải rẽ cây mà đi; một đường ở chỗ phía tây chân núi làm thành núi Mã Yên, ở vùng Man Yên Ngựa, đi về phía bắc vượt qua khỏi đỉnh núi này lại tụt xuống theo đường khe mà đi, qua Man làng Luyện mới tới vùng Man làng Sâm, thuộc cơ 6, đường này rất nguy hiểm» (Cơ: đơn vị hành chính vùng tây Quảng Ngãi, đặt ra từ năm 1804). Theo *Quảng Ngãi tỉnh chí* «làng Thạch Bích thuộc phủ Bình Sơn... là phủ ở địa đầu tỉnh Quảng Ngãi». Nhà Nguyễn đóng đồn chính ở sách Lê Lang (cách chợ Ba Gia 20km) để khống chế cả vùng.

(5) Theo cách gọi của E. M. Durand trong bài «Les Moïs du Sơn Phòng» — *Revue Indochinoise*, 1907.

Đồng bào H're tự gọi theo tên sông nước trong vùng: «người nước Đinh» (ở An Lão có sông Đinh), «người R'vá» (ở Minh Long có sông R'vá), «người H'rê» (ở BaTơ có sông H'rê) v.v...

(6) *Vũ Man tạp lục thư* (tài liệu đã dẫn).

(7) (9) (10) (11) Thực lục — Tập III, tr. 103, 134, 189, 190.

(8) Theo tác giả *Vũ Man tạp lục thư*, «Lê Văn Duyệt người Bồ Đề, Mộ Đức [Quảng Ngãi], sau đến cư ngụ ở Định Tường».

Theo Phan Thúc Trực, tác giả *Quốc sử di biên* thì cố hương của Duyệt ở làng Yên Lãng, Quảng Ngãi.

(12) Không khuất phục nổi đồng bào các dân tộc Đá Vách, triều Nguyễn gọi họ là «ác man». Trong bài tựa sách *Vũ Man tạp lục thư* Hoàng Cao Khải giải thích thêm: «Man đó là giống Man gì lạ lùng mà so với các giống Man khác thì lại khác xa vậy? Cho nên gọi chúng tên là Ác thật là đúng lắm» (!). Ở

một bài tựa khác, Cao Xuân Dục cũng viết: «Nước ta từ khi mở cõi đến nay cũng có đặt người Man làm tù trưởng, đặt sổ dân Man..., nhưng chưa từng nghe dùng chữ Ác để đặt tên cho người Man. Thế số Man kia là giống nào? Dựa vào chỗ hiểm để cố vương ngạnh, tối tăm không biết lẽ phải, tựa như thú dữ, chúng là giống vật khó thuần nên mới có tên như vậy» (!).

(13) *Thực lục* – Tập III, tr. 190.

(14) Thời Gia Long, chỗ đóng đồn từ đèo Phúc Lộc ở phía bắc đến đèo Tập Linh gọi là Trung kiên cơ, từ phía bắc Nham Giang đến nguồn Thanh Bồng gọi là Tiền kiên cơ, từ phía nam đèo Phúc Lộc đến Suối Chí gọi là Hữu kiên cơ.... Năm 1832, Minh Mạng đổi tên 6 kiên cơ, gọi là 6 cơ Tĩnh Man, theo thứ tự cơ 1 đến cơ 6 và tăng số đồn bảo từ 115 lên 148 bảo, đến năm 1839 lại giảm xuống 116 bảo (theo *Vũ Man tạp lục thư*).

(15) Về sau, Minh Mạng tiếp tục biện pháp bắt dân địa phương sắm vũ khí «cùng với quan binh đóng giữ các đồn bảo, ai ơi biết bắn thì cho bắn, cốt mong bắn, tất phải trúng» (!).

(16) *Thực lục* – Tập III, tr. 362.

(17) Theo *Thực lục*, «lũy bình Man» dài 37.479 trượng (khoảng 120 km). Theo Nguyễn Đức Cung (Luận án Cao học đã dẫn), lũy đắp bằng đất và đá cục tròn to bằng đầu người, cao hơn 2 mét và dày độ 1 mét rưỡi. Phía ngoài lũy còn có một hào sâu, rộng trên 3 thước và một hàng rào tre gai tươi.

(18) (19) (20) *Thực lục* – Tập III, tr. 121, 138, 180.

(21) Nhận xét về cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách dưới triều Minh Mạng, tác giả Jacquenet viết: «Ngọn lửa nội chiến ở Bắc Hà chưa tắt thì lại đã bùng lên ở ngay khu vực trung tâm của vương quốc. Người Mọi vùng rừng núi phía tây xứ Đàng Trong phất cờ nổi dậy lan tràn như thác đổ, tấn công và nhiều lần đánh tan các đạo quân của triều đình, và chỉ bị tan vỡ do mắc mưu kế hoạch do lực lượng chênh lệch» (*Vie de l' abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr*, Paris, 1851, tr. 172).

(22) (23) (24) (25) *Thực lục* – Tập XXVIII, tr. 42, 131, 156; tập XXIX, tr. 158.

(26) *Vũ Man tạp lục thư* –(Tài liệu đã dẫn).

(27) (28) (29) *Thực lục* – Tập XXVIII, tr. 144; Tập X, tr. 306.

(30) Nhân dân ở các huyện tây Quảng Ngãi khốn khổ vì nạn đắp «Trường lũy». Tháng 4 âm lịch (1856), «dân hơn 60 xã, thôn, trại, ấp ở 3 huyện Bình Sơn, Chương Nghĩa, Mộ Đức ủy người về kinh kêu xin.... Vì tình hình khổ quá, phải đi đắp lũy dài... công việc quá nặng, khó gánh chịu nổi».

Tháng 3 âm lịch (1857), bố chính Quảng Ngãi là Phạm Tĩnh lại tâu xin sửa đắp «Trường lũy» một cách quy mô, lấy binh lính ngót 2.500 người và huy động dân đinh 3 huyện 3.700 người. Tự Đức đồng ý, lại còn ra lệnh khẩn trương sửa đắp xong trong 3 tháng (*Thực lục* – Tập XXXIII, tr. 224, 328).

(31) Khoảng năm 1863, bản thân Nguyễn Tấn (tác giả sách đã dẫn) được giữ chức Tĩnh Man tiễu phủ sứ, trực tiếp đàn áp phong trào Đá Vách. Tác giả viết «Năm đó nhà vua cho phép lập thêm một chức Phó lãnh binh... hợp cùng lãnh binh thống suất công việc của 8 cơ. Lại tâu xin và được vua chấp nhận đặt một chức Tiễu phủ sứ. Vì tôi là người địa phương nên được sung vào chức đó, phàm mọi việc đều cùng với Chánh, Phó lãnh binh hội ý hành động. Bấy giờ người Man dữ phá phách, binh lính 8 cơ đã cố công đánh dẹp nhưng không xuể».

Nắm toàn quyền cai trị vùng Tây Quảng Ngãi, Nguyễn Tấn dùng mọi thủ đoạn đàn áp, mua chuộc nhân dân các dân tộc. Những lực lượng đàn áp dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Tấn tiến sâu vào các sách, khủng bố tàn khốc nghĩa quân và nhân dân (chặt đầu, lột da, phơi nắng, xẻo tai, khắc dấu vào mặt...). Nhưng thủ đoạn xảo quyệt nhất của Nguyễn Tấn là tách dần các tù trưởng ra khỏi đông đảo quần chúng khởi nghĩa hoặc gây hận thù giữa nội bộ các tù trưởng, biến một số tù trưởng thành tay sai của quân triều.

Cuối đời mình, Nguyễn Tấn tổng kết công «cuộc «bình định» phong trào Đá Vách trong cuốn *Vũ Man tạp lục thư* mà chúng tôi đã trích dẫn ở các đoạn trên. Cuốn sách được viết năm 1871 và in năm 1898.

Sau khi Nguyễn Tấn chết, người con là Nguyễn Thân tiếp tục những tội ác của cha y trước đó, rồi trở thành một tên tay sai phản quốc đắc lực của thực dân Pháp từ những năm cuối thế kỷ XIX.

(32) *Thực lục* – Tập XXVII, tr. 140.

(33) *Vũ Man tạp lục thư* –(tài liệu đã dẫn).

(34) *Thực lục* – Tập XXVIII, tr. 256.

(35) Bản thân Nguyễn Tấn trong quá trình đàn áp khởi nghĩa Đá Vách đã chấp chiếm nhiều ruộng đất ở vùng này. Sang đầu thế kỷ XX, con cháu Nguyễn Tấn vẫn còn được hưởng 215 mẫu ruộng hương hỏa (tham khảo Nguyễn Đức Cung – Luận án Cao học, đã dẫn).

(36) Năm 1864, trong một lần tiến binh đàn áp nghĩa quân Đá Vách ở vùng núi Làng Nông, Nguyễn Tấn đã «bắt được vài ngàn con trâu» (*Vũ Man tạp lục thư*, đã dẫn).

CHÍNH SÁCH VƠ VÉT LÚA GẠO CỦA TƯ BẢN PHÁP VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA GIAI CẤP ĐỊA CHỦ Ở NAM KỲ TRONG THỜI PHÁP THUỘC

PHẠM QUANG TRUNG

THÁNG 2 năm 1859 thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm thành Gia Định. Triều đình nhà Nguyễn hèn nhát, ích kỷ «sợ mất ngôi nhiều hơn sợ mất nước» ([1]) đã từng bước đầu hàng giặc. Vì thế đến năm 1862 Pháp đã chiếm được ba tỉnh miền Đông, và đến năm 1867 chúng chiếm nốt ba tỉnh miền Tây và biến toàn bộ Nam Kỳ Lục tỉnh thành thuộc địa của chúng.

Thực dân Pháp chọn Nam Kỳ Lục tỉnh làm mục tiêu đánh chiếm đầu tiên của chúng không phải chỉ vì đây là một vị trí chiến lược quan trọng, mà còn nhằm «đảm bảo cho quân đội Pháp lúa gạo cần thiết, đặt quân đội Việt Nam vào tình trạng khó khăn, bởi vì sẽ tước được của nó một số lớn lương thực» ([2]). Xuất phát từ ý đồ đó, ngay từ những ngày đầu đặt chân lên đất Nam Kỳ, Pháp đã tìm mọi cách vơ vét lúa gạo nhằm triệt đường tiếp tế của quân đội nhà Nguyễn và phong trào chống Pháp của nhân dân ta. Mặt khác, Pháp tìm cách vơ vét lúa gạo ở Nam Kỳ để xuất khẩu kiếm lời. Lúc ấy các thị trường Viễn Đông như Ma Cao, Trung Quốc, Nhật Bản, và nhất là Hồng Công đều có nhu cầu nhập khẩu lương thực. Bởi vậy ngay từ những ngày chiến sự còn đang diễn ra ác liệt giữa Pháp với quân dân ta; nhưng ngay sau khi đặt chân lên đất Gia Định năm trước thì năm sau, ngày 22-2-1860 Pháp tuyên bố mở cửa thương cảng Sài Gòn, cho phép các tàu nước ngoài vào buôn bán. Chỉ mười tháng đầu năm 1860 có tới 249 tàu thuyền nước ngoài cập bến Sài Gòn, «ăn» 54.000 Tôn-nô gạo, trị giá tới 5.184.000 phơrăng (3). Từ đó trở đi bất chấp mọi khó khăn, Pháp tìm đủ cách xuất cảng lúa gạo ở Nam Kỳ ra nước ngoài với số lượng ngày càng tăng:

Số lượng lúa gạo Nam Kỳ xuất khẩu trong giai đoạn từ 1860 đến 1896 (đơn vị: tấn) ([4])

1860: 58.045	1871: 299.422	1882: 372.773
1861: 75.719	1872: 235.397	1883: 539.369
1862: 39.841	1873: 279.775	1884: 532.451
1863: 10.897	1874: 187.734	1885: 501.383
1864: 62.967	1875: 341.272	1886: 495.792
1865: 50.706	1876: 344.673	1887: 533.949
1866: 137.828	1877: 312.878	1888: 569.145
1867: 197.889	1878: 219.765	1889: 349.364
1868: 133.169	1879: 367.681	1890: 566.729
1869: 162.526	1880: 294.563	1891: 463.265
1870: 230.031	1881: 258.368	1892: 654.315
1893: 779.740	1894: 735.173	1895: 679.259
	1896: 568.996	

Chính sách vơ vét lúa gạo ở Nam Kỳ để xuất khẩu được thực dân Pháp đặc biệt đẩy mạnh trên quy mô lớn kể từ sau năm 1896. Để phục vụ cho chính sách này, thực dân Pháp đã tăng diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ lên rất nhanh:

Diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ (đơn vị: héc ta) ([5])

1880: 522.000	1910: 1.528.000
1890: 854.000	1920: 1.939.000
1900: 1.174.000	1929: 2.100.000
1930: 2.200.000	

Diện tích trồng lúa ngày càng tăng thì số lượng lúa gạo xuất khẩu ngày càng nhiều:

Số lượng lúa gạo xuất khẩu ở Nam Kỳ (đơn vị: tấn) ([6])

1860: 58.045	1910: 1.108.561
1870: 230.031	1920: 1.020.939
1880: 294.563	1930: 1.058.410
1900: 717.635	1940: 1.444.078

Theo sự tính toán của Pouyanne thì ([7]):

Từ năm 1895 đến năm 1904 bình quân xuất khẩu 374.000 tấn. Từ năm 1905 đến năm 1914 bình quân xuất khẩu 919.000 tấn. Từ năm 1915 đến năm 1924 bình quân xuất khẩu 1.200.000 tấn

Từ năm 1924 đến năm 1929 bình quân xuất khẩu 1.455.000 tấn.

Trong 54 năm (1885 – 1929) thì bình quân mỗi năm Nam Kỳ xuất khẩu tới 824.000 tấn lúa gạo chiếm trên dưới 60%, có năm tới 70% – 80% tổng số giá trị hàng hóa xuất khẩu của Đông Dương. Thông qua xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ, tư bản Pháp đã thu được món lợi kếch xù:

Giá trị lúa gạo xuất khẩu ở Nam Kỳ
(đơn vị: triệu phơ răng) (8)

1920 :	595,3	1930 :	1.118,6
1923 :	539,7	1935 :	645,7
1926 :	2.285,6	1937 :	1.064,9
1928 :	1.876,2	1939 :	1.338,3

Chính nhờ vào lúa gạo xuất cảng của Nam Kỳ mà tư bản Pháp có cơ sở để biến xứ Đông Dương thành xứ đứng đầu các thuộc địa Pháp trong việc tiêu thụ các sản phẩm của chính quốc, đem lại những món lợi nhuận to lớn cho bọn tư bản cá mập. v.v...

Vấn đề đặt ra là trong điều kiện nào và bằng biện pháp nào mà thực dân Pháp lại có thể vơ vét được một khối lượng lớn lúa gạo của Nam Kỳ để xuất khẩu như vậy?

Như chúng ta đã biết, trong thời kỳ thống trị Nam Kỳ, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách duy trì và phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở xứ này. Chúng muốn dựa vào giai cấp địa chủ Việt Nam, nhất là tầng lớp đại địa chủ, để tổ chức bộ máy thống trị của chúng, và vơ vét lúa gạo của Nam Kỳ một cách triệt để, trên quy mô lớn. Nhằm phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn, phát triển tầng lớp đại địa chủ, Pháp đã thi hành một trong những chính sách căn bản là chiếm đoạt ruộng đất ở Nam Kỳ với một tốc độ mạnh mẽ. Sau khi đánh phá Đại Đồn, chiếm được Gia Định (1861), Pháp tuyên bố đất nào vắng chủ là của chính phủ Pháp; để rồi ngày 25-2-1864 chúng ra Nghị định chia đất thuộc khu vực Đại Đồn thành từng lô đem bán rẻ cho những tên thực dân và bọn tay sai với giá 1 héc ta là 200 phơ răng và trả dần trong 3 năm. Pháp không chỉ cướp trắng những đất đai là đồn binh, trại lính thuộc sở hữu của nhà nước phong kiến, mà trắng trợn hơn ngay từ những ngày đầu xâm lược Nam Kỳ chúng đã tìm đủ mọi hình thức để chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Như chúng ta đều biết, nhân dân Nam Kỳ đã vùng lên khởi nghĩa chống Pháp ngay từ khi chúng đặt chân lên mảnh đất thân yêu này của Tổ quốc. Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, tuyệt đại đa số nhân dân ở đây gồm hầu hết là quan lại, chức dịch, địa chủ, thân hào v.v.... đã tham gia phong trào chống Pháp, phong trào «tỵ địa». Nhân cơ hội ấy, Pháp liền chiếm đoạt ruộng đất của nông dân đề ban cấp hoặc bán rẻ cho bọn tay sai. Tháng 3-1863 Pháp ra Nghị định: «Tịch thu ruộng đất của những người tham gia các phong trào chống Pháp, và của cả những người mà trong vòng một tháng không chịu đầu hàng» (9). Nghị định của thực dân Pháp ngày 30-3-1865 và ngày 29-12-1871 lại quy định: tất cả những người chủ đất có ghi ở địa bạ thời trước phải ra trình diện với chính quyền trong thời hạn 3 tháng, nếu quá hạn này mà không ra trình diện thì đất ấy được coi là đất công; Nhà nước sẽ đem bán với giá 10 phơ răng 1 héc ta hoặc cấp cho không những người «có công» (10). Bấy giờ do bị chiến tranh tàn phá, nhân dân ta phải chạy tản cư, lưu tán (11), ruộng đất bỏ hoang, địa bạ, giấy tờ thất lạc, mất mát v.v..., thực dân Pháp đã triệt để lợi dụng tình trạng ấy để chiếm đoạt ruộng đất và bật «đèn xanh» cho bọn tay sai tha hồ chiếm cứ. Chính vì thế nhiều ruộng đất của nông dân Nam Kỳ bị rơi vào tay bọn tay sai «có công» với Pháp. Nhờ được Pháp cho không hoặc bán rẻ đất đai, nhiều tên tay sai của Pháp phút chốc trở thành những địa chủ có hàng trăm, ngàn héc ta. Đây là lớp địa chủ Việt Nam đầu tiên đã câu kết với thực dân Pháp ở Nam Kỳ. Chúng ta có thể điểm qua «lý lịch» của một số tên tiêu biểu như:

– *Huyện Sĩ*. Sĩ tên chính là Lê Phát Đạt lúc nhỏ được các linh mục đưa đi học ở Penang (Malaixia). Khi Pháp xâm lược Nam Kỳ, Đạt làm thông ngôn cho địch ở Tân An. Nhân lúc ruộng đất của nhiều người bất hợp tác với Pháp hoặc tham gia các phong trào chống Pháp bị thực dân đem ra phát mại, y liền bỏ tiền ra mua. Chẳng bao lâu Đạt trở nên giàu có. Hắn đã bỏ tiền xây một nhà thờ lớn ở Sài Gòn «nhà thờ Huyện Sĩ».

– *Đỗ Hữu Phương* sinh năm 1841. Sau khi thành Chí Hòa thất thủ, Phương nhờ một tên cai tổng dẫn đến Phrăngxi Gácniê lúc ấy làm «thanh tra» ở Chợ Lớn, xin làm tay sai. Phương liên tiếp lập «chiến công» dễ dàng lên quan thầy: tháng 7 – 1866 Phương tham gia đánh Trương Quyền tại Bà Điểm; cuối năm 1867 Phương cùng Tôn Thọ Tường đi Bến Tre dụ hàng Phan Thanh Giản. Phương còn tham gia đàn áp nghĩa quân Nguyễn Trung Trực; xin làm Đốc phủ sứ Vĩnh Long để truy nã những người nổi dậy; tự tay bắt Quản Thiện và Quản Việt, dập tắt cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Lò Gốm. Phương cung cấp cho Pháp một bản danh sách gồm phần lớn những người lãnh đạo khởi nghĩa chống

Pháp ở các tỉnh miền Tây vào các năm 1871, 1875... Nhờ vậy Pháp đã cấp cho Phương tới 2223 hécta ruộng và hắn trở thành một địa chủ lớn ở Nam Kỳ.

— *Trần Bá Lộc* sinh năm 1839. Khi Pháp đánh chiếm Gia Định, Lộc liền xin vào lính mã tà. Lộc còn vượt xa cả Phương: Lộc trực tiếp tham gia, chỉ huy đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta do Nguyễn Trung Trực, Thiên hộ Dương, Thủ khoa Huân, Mai Xuân Thưởng lãnh đạo. Vì thế Lộc được khai hoang ở Đồng Tháp Mười, được mua toàn bộ đất đai ở Cù lao Năm Thôn và cù lao Rồng (khu vực trên sông Tiền, giữa Tiền Giang và Bến Tre ngày nay), và trở thành địa chủ lớn nhất Nam Kỳ lúc đó.

v.v...

Theo những số liệu thống kê thời Pháp, chỉ tính đến năm 1909 thực dân Pháp đã cấp cho địa chủ ở Nam Kỳ tới 18.000 hécta ruộng đất, lập thành 265 đồn điền, trong đó có đồn điền rộng đến 2223 héc ta ([12]).

Rõ ràng ở đây không thể do Pháp có « *sự hiểu lầm* (P. Q. T. nhấn mạnh) về chế độ ruộng đất của Việt Nam cũ đã dẫn đến sự truất hữu ruộng đất của một số đông nông dân, trong khi đó lại làm giàu cho một thiểu số lưu manh biết lợi dụng thời cuộc » như Phạm Cao Dương đã nêu ([13]). Trái lại, tước đoạt ruộng đất của nông dân để tập trung vào tay địa chủ là một chủ trương có suy tính của thực dân Pháp. Chủ trương này được thể hiện rất rõ trong các luật lệ của thực dân Pháp qua các giai đoạn lịch sử.

Trước năm 1913, hầu hết đất đai ở Nam Kỳ được chính quyền cho không bọn tư bản thực dân và địa chủ tay sai. Các Nghị định năm 1864, 1871 và ngày 22-8-1882 đã quy định: trừ những đất đai đã canh tác, đã có chủ hợp pháp và đất thổ cư, còn lại được xem là đất công và cho trưng khẩn không, nghĩa là không phải trả tiền. Ai muốn khai khẩn chỉ việc làm đơn, ghi rõ ranh giới, diện tích, rồi đóng thuế. Tham biện chủ tỉnh được quyền cấp phát những khu đất tối đa là 20 héc ta (Nghị định ngày 9-6-1886 quy định chỉ giới hạn đến 10 héc ta). Mãi đến ngày 13-10-1910 lần đầu tiên chính quyền mới ra Nghị định quy định việc Nhà nước bán công thổ cho tư nhân. Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 27-12-1913 và Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 11-11-1914 đã quy định chính thức: ruộng đất từ 300 héc ta trở lên chỉ được cấp với điều kiện đem bán đấu giá công khai hoặc theo thể thức bán với giá thỏa thuận. Bắt đầu từ đây Nhà nước thực dân không cấp không những sở đất trên 300 héc ta như trước nữa; chỉ có phủ Toàn quyền mới được cho phép khai thác những khu đất từ 1 000 héc ta trở lên. Ngày 26-11-1918 Pháp lại ra Nghị định bổ xung cho Nghị định ngày 27-12-1913: Những người trong cùng một gia đình có thể xin cấp cho không một lần ruộng đất với số lượng nhiều nhất là 300 héc ta, và nếu đã canh tác được 4/5 số 300 héc ta đó thì vẫn có thể xin cấp lần cuối cùng nhiều nhất là 300 héc ta nữa...

Hậu quả của những Nghị định nói trên là ruộng đất ngày càng tập trung vào tay bọn địa chủ, cường hào. Bởi vì chỉ có bọn thân tín của Pháp, bọn địa chủ giàu có mới có thể có điều kiện xin cấp đất. Trong khi đó luật lệ cấp đất lại quá rộng rãi, thủ tục xin cấp đất quá đơn giản; ai muốn xin 10 héc ta, thậm chí 20 héc ta đất chỉ cần làm đơn nộp cho Tham biện chủ tỉnh. Mặt khác nếu như dưới thời phong kiến, người khai khẩn đất chỉ được phép trích ra 1/2 số ruộng đất vừa khai khẩn làm của tư, 1/2 còn lại buộc phải nộp vào bộ phận đất công ([14]) thì giờ đây họ được quyền tư hữu hoàn toàn. Rõ ràng là những Nghị định về ruộng đất của Pháp chỉ có lợi cho bọn địa chủ. Ví như, riêng năm 1911 địa chủ Nam Kỳ đã chiếm thêm được 20.000 héc ta, lập thêm nhiều đồn điền, trại ấp, có cái rộng tới 3.000 héc ta ([15]). Cho đến Đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914), hầu hết đất đai thuộc các tỉnh miền Đông và miền Trung Nam Kỳ đã khai thác hết, thực dân Pháp lại khuyến khích và tạo điều kiện cho bọn địa chủ đổ xô xuống khu vực miền Tây để chiếm đất, lập đồn điền.

Đất đai ở miền Tây Nam Kỳ vô cùng màu mỡ, nhưng dưới thời phong kiến, nhìn chung kém phát triển hơn so với miền Đông và miền Trung. Đây là khu vực xa xôi nhất, đường giao thông lại quá khó khăn, đặc biệt là vấn đề thủy lợi chưa được giải quyết, đất đai chưa được cải tạo, độ phèn, mặn cao. Khi mới chiếm Nam Kỳ Pháp chỉ chú trọng vào những nơi đất tốt, đông dân, đường giao thông thuận lợi như các tỉnh miền Đông và miền Trung. Càng về sau để đảm bảo cho việc giao thông, liên lạc vì mục đích quân sự, đặc biệt là để mở rộng diện tích canh tác, đảm bảo cho việc thực hiện chính sách vơ vét lúa gạo, thực dân Pháp đã từng bước đầu tư vào việc đào kênh, đắp đường, biến miền Tây Nam Kỳ thành khu vực trồng lúa đứng đầu xứ Đông Dương. Diện tích trồng lúa ở đây tăng lên nhanh chóng. Từ sông Hậu kênh đào chĩa thẳng vào các miền đất hoang vu, tạo thành một hệ thống kênh rạch chằng chịt như mạng nhện. Tính đến năm 1933 Nam Kỳ đã đào được 650km kênh lớn cộng với 2.500km kênh

phụ. Kênh đào đến đâu, diện tích canh tác được mở mang tới đó, chỉ trong vòng 50 năm diện tích trồng lúa ở Bạc Liêu và Rạch Giá đã tăng lên 30 lần.

Diện tích trồng lúa ở Bạc Liêu và Rạch Giá
(đơn vị héc ta) (16)

1880: 20.000	1910: 265.000
1890: 83.000	1920: 405.000
1900: 136.000	1930: 600.000

Đi đôi với việc mở rộng diện tích này là quá trình tập trung ruộng đất một cách nhanh chóng vào tay bọn địa chủ. Với chính sách ruộng công được Pháp quy định trong các Nghị định ngày 30-3-1865 và ngày 28-12-1871 như đã nêu ở trên, thực dân Pháp coi đại bộ phận đất đai miền Tây Nam Kỳ là « đất hoang », kể cả những chỗ nông dân đã và đang canh tác. Kênh đào đến đâu, các khoảnh đất lân cận đều đã có người đứng tên xin khai khẩn đến đó. Đối với những loại đất được xem như là « đất hoang » này, Pháp đã dùng đặc quyền của chúng để cho không hoặc bán rẻ cho tay sai, địa chủ, biến bọn này thành những tên địa chủ lớn. Trần Như Lân, một địa chủ lớn có chân trong Hội đồng quản hạt Nam Kỳ cho biết: trong vòng 10 năm (từ 1920 đến 1930) « Chính phủ Nam Kỳ đã bán lại cho điền chủ số ruộng đất tương đương với số tiền 4.987.176,16 đồng (17). Chính nhờ chiếm đoạt ruộng đất theo lối này mà nhiều đại địa chủ ở Nam Kỳ đã có từ 10.000 đến 20.000 hécta (18). Riêng năm 1931, theo các số liệu của Pháp, diện tích đất nhượng ở Nam Kỳ là 900.000 héc ta; cho đến năm 1943 tổng số ruộng đất mà Pháp đã « nhượng » cho địa chủ ở Nam Kỳ là 1.253.773 héc ta, chiếm hơn 1/2 diện tích trồng cấy của toàn xứ (19).

Tóm lại, giai cấp địa chủ Nam Kỳ là con đẻ của chính sách tập trung ruộng đất của thực dân Pháp. « Quá trình tập trung ruộng đất gắn liền với sự hình thành một tầng lớp địa chủ quan liêu, tay sai của thực dân Pháp » (20). Hoặc có thể nói tuyệt đại đa số địa chủ thời Pháp là thuộc thế hệ mới, tầng lớp địa chủ này đã câu kết với thực dân Pháp, gây nên biết bao xáo động về kinh tế – xã hội ở Nam Kỳ.

Được thực dân Pháp nâng đỡ, khuyến khích, bọn địa chủ tay sai đã trắng trợn tự bịa ra sổ địa bạ mới, bất kể hư thực (21). Trong suốt thời thực dân Pháp thống trị, ở Nam Kỳ đã xảy ra biết bao vụ tranh chấp đất đai, rốt cuộc người nông dân nghèo mất đất, trở thành tá điền cho địa chủ. Trường hợp cướp đất của cai tổng Dõng và tình trạng bao chiếm đất đai xảy ra một cách thường xuyên, phổ biến của bọn địa chủ được phản ánh trong bản báo cáo ngày 17-3-1886 của Chủ tỉnh Rạch Giá chỉ là một vài trong hàng trăm, ngàn trường hợp đã xảy ra ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thống trị (22). Cùng với việc dựa vào những Nghị định về ruộng đất ban hành ở Nam Kỳ để cướp đoạt ruộng đất của nông dân, bọn địa chủ còn thông qua hình thức địa tô, nợ lãi để chiếm hàng vạn héc ta nữa. Hình thức cho vay và mức lãi xuất mà các tài liệu Pháp để lại có lẽ chưa phản ánh đúng sự thật (23). Theo Sơn Nam: nông dân Nam Kỳ thường phải vay tiền với mức lãi xuất tối thiểu 30% tháng. Theo sổ sách, nếu họ vay 100đ thì cuối tháng phải trả 136đ, sau 10 năm số nợ ấy sẽ là 2.164đ. Nếu nông dân vay thóc: vay 1 giạ thì tới mùa phải trả 2 giạ, sau 10 năm số nợ của 1 giạ thóc sẽ thành 1.024 giạ (24). Chính « chế độ cho vay nặng lãi và thuế khóa làm cho ở bất cứ đâu chế độ sở hữu nhỏ cũng bị phá sản » (25)

Bọn con buôn người Hoa vốn là những kẻ độc quyền cho vay lãi ở nông thôn Nam Kỳ. Nhưng từ năm 1875 tư bản Pháp đã thông qua Ngân hàng Đông Dương và hệ thống của nó tung tiền ra để giành mối lợi. Một trong những điều khoản quy định thể thức cho vay tiền của Pháp được nhắc đi nhắc lại trong các Nghị định và Thông tri ngày 24-4-1876, ngày 5-5-1879, ngày 21-1-1886 và ngày 7-2-1886, v.v... là « Những người hỏi vay bạc phải... đóng dấu làng, phải có thôn trưởng cùng hai người hương chức ký tên » (26); đó là chưa kể đến những thủ tục khác mà người nông dân nghèo không bao giờ có đủ điều kiện để vay tiền. Rốt cuộc chỉ có bọn địa chủ, cường hào có thế lực mới vay được tiền của Ngân hàng với mức lãi từ 8 đến 10% (27), để sau đó chúng cho nông dân vay lại với mức lãi tối thiểu là 30%. Bằng thủ đoạn này, một lần nữa ruộng đất của nông dân càng nhanh chóng rơi vào tay bọn địa chủ. H. L Jammes trong cuốn « Au pays annamite » đã nói lên tình cảnh đau khổ này của nông dân Nam Kỳ: « Những người nông dân hiền lành... tưởng dâu vay tiền không có hậu quả gì mà lại có tiền để sản xuất... Trong cái ảo ảnh lừa dối đó... không biết bao nhiêu gia sản đã chìm nghỉm không có cách gì gỡ lại được ». Thủ đoạn cướp đoạt ruộng đất này càng được đẩy mạnh hơn kể từ ngày 9-2-1913 khi Ngân hàng Đông Dương lập ra cái gọi là « Hội Nông tín tương hỗ bản xứ (Société Indigène de Crédit agricole Mutuel) » gọi tắt là SICAM. Tư bản Pháp đã tung tiền cho địa chủ Việt Nam vay với mức lãi thấp để bọn này cho nông dân vay lại với mức lãi cao hơn gấp 3 lần. Thực chất của việc cho vay lãi chính là hình thức đầu tư của tư bản Pháp nhằm tập trung ruộng đất vào trong tay

giai cấp địa chủ, nhất là vào tay tầng lớp đại địa chủ, nắm độc quyền nền kinh tế nông nghiệp để bóc lột nông dân Nam Kỳ một cách có hệ thống, có tổ chức và trên quy mô lớn.

Chính sự hình thành chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Kỳ có từ thời phong kiến lại được duy trì và phát triển trong thời Pháp thống trị đã hạn chế số lượng công điền ở xứ này. Theo thống kê của Pháp, trước những năm 1930 ruộng công ở Nam Kỳ chỉ chiếm có 2.5% trong tổng số ruộng đất, trong khi đó ở Bắc Kỳ là 20% và ở Trung Kỳ là 26% (28). Trên nguyên tắc, ruộng công phải được đem ra quân cấp, hoặc cho thuê. Nhưng trong thực tế, số ruộng công này cũng bị bọn địa chủ *lạm dụng* tìm cách thu lợi. Một tờ báo đã viết về việc cho thuê ruộng công ở Nam Kỳ như sau: «Khi sắp cho đấu giá ruộng công, bọn hương chức cũ và mới họp nhau bàn tính trước, lập cách không cho dân biết vụ đấu giá... Nếu may mà dân biết tin thì cũng trễ quá rồi, mà buộc phải đấu giá tiền mặt thì không thể nào lo cho kịp. Trong khi đó thì bọn hương chức đã chuẩn bị đủ tiền nong. Chúng lại mượn cớ là để người hữu sản, có danh giá đấu thì Nhà nước mới không sợ thiếu thuế, v.v. Thế là, khi đấu giá, bọn địa chủ, hương chức chia nhau hàng mấy chục lô; dân cày phải đến xin mướn lại với giá đắt gấp ba, bốn lần» (29). Như vậy, ngay cả số ruộng công nhỏ nhoi này cũng bị bọn địa chủ chi phối, chấp chiếm. Theo Y. Henry, tính đến năm 1930 ở Nam Kỳ có 3.023 địa chủ có từ 50 đến 100 héc ta; 2.449 địa chủ có từ 100 đến 500 héc ta và 224 địa chủ có từ 500 héc ta trở lên. Trong khi đó ở Bắc Kỳ chỉ có 252 địa chủ có trên 36 héc ta, và ở Trung Kỳ chỉ có 51 địa chủ có trên 50 héc ta (30).

Tầng lớp đại địa chủ Nam Kỳ, chỉ tính riêng những người có từ 50 héc ta trở lên chiếm 2.5% trong tổng số chủ ruộng nhưng lại chiếm tới 45.5% tổng số diện tích ruộng đất. Còn nông dân Nam Kỳ (bần nông và trung nông), tính những người có dưới 5 héc ta, chiếm tới 71,73% tổng số người có ruộng đất nhưng chỉ có trong tay 12,5% tổng số ruộng đất canh tác mà thôi. Có thể nói không ở đâu có những địa chủ lớn, nắm giữ một số ruộng đất nhiều như ở Nam Kỳ: Hội đồng Hồng ở Chợ Lớn có 11.000 héc ta; Huỳnh Thiện Lộc ở Rạch Giá: 12.000 héc ta; Trần Trinh Trạch ở Bạc Liêu: 17.000 héc ta; Nguyễn Hữu Nghĩa ở Long Xuyên: 18.000 héc ta; Trương Văn Bền: 18.000 héc ta; Bùi Quang Chiêu: 15.000 héc ta, v.v... (31).

Do phần lớn địa chủ giàu lên một cách nhanh chóng là nhờ được thực dân Pháp dùng đặc quyền của nó cho không hoặc bán rẻ đất đai, cho nên ở những vùng đất mới màu mỡ thuộc các tỉnh miền Tây là khu vực bọn đại địa chủ tập trung nhiều nhất. Ở Bến Tre, vào năm 1929 trong tổng số dân là 315.000 người, chỉ có 38.185 người có đất (chiếm tỷ lệ 12%); trong khi đó ruộng đất được phân phối như sau: (32)

— 34.243 người có từ dưới 10 héc ta, chiếm 60.122,0215 héc ta

— 3.730 người có từ 11 đến 50 héc ta, chiếm 60.601,6002 héc ta

— 168 người có từ 51 đến 100 héc ta, chiếm 10.112,175 héc ta

— 44 người có từ 101 đến 500 héc ta, chiếm 6.876,825 héc ta.

Như vậy vào năm 1929 ở Bến Tre những địa chủ có từ 50 héc ta trở lên chỉ chiếm 0,55% tổng số người có ruộng đất mà đã chiếm hữu tới 12,33% tổng số ruộng đất. Tỷ lệ này vào năm 1930 ở Mỹ Tho là 1% và 31,3%; Chợ Lớn: 0,7% và 17,1%; Tân An: 1,7% và 38,1%; Cần Thơ: 4,3% và 51,7%; Bạc Liêu: 9,6% và 65,5% (33). Chính sách phát triển giai cấp địa chủ chính là con đẻ của chính sách vơ vét lúa gạo ở Nam Kỳ của tư bản Pháp: ở các tỉnh miền Tây, nơi tập trung đông đảo địa chủ nhất cũng là nơi cung cấp khối lượng nông sản hàng hóa nhiều nhất cho thị trường lúa gạo. Cần Thơ, Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh là trung tâm của vựa lúa Nam Kỳ. Vào năm 1930 5 tỉnh này chỉ có 1,43 triệu dân nhưng đã xuất khẩu tới 1 triệu tấn lúa gạo (34).

Tóm lại, từ khi thực dân Pháp đặt ách thống trị lên nước ta thì giai cấp địa chủ đã phát triển hết sức nhanh chóng ở Nam Kỳ và giữ một địa vị to lớn trong đời sống kinh tế — xã hội của xứ này. «Trong lúc 2/3 nông dân không có một tấc đất, thì 82% ruộng đất Nam Kỳ nằm trong tay bọn tư bản thực dân» (35). Tình trạng tập trung ruộng đất lớn có tính chất phong kiến, thực dân ấy chính là nguyên nhân chủ yếu làm cho nông dân ở Nam Kỳ bị bần cùng hóa, phá sản một cách nghiêm trọng.

Dựa vào chế độ sở hữu lớn về ruộng đất, hầu hết bọn địa chủ Nam Kỳ đã đem ruộng đất của mình ra phát canh thu tô theo lối phong kiến. Đó là cách bóc lột nhàn rỗi, ít tốn kém mà thu được nhiều lợi nhất. Chính De Lanessan đã khẳng định: «Chế độ canh tác có lợi nhất về mặt kinh tế... là chế độ phát canh thu tô...» (36). Năm 1918 Quesnel đã công bố một công trình nghiên cứu khá tỷ mỉ về phương thức phát canh thu tô của địa chủ ở Nam Kỳ. Quesnel cho biết: Nếu thực hiện phát canh thu tô với tỷ suất 50%

hoa lợi thì địa chủ sẽ thu được từ 15 đến 20 đ trên 1 héc ta; còn cũng trên diện tích ấy địa chủ thuê người làm công thì chỉ thu được từ 5 đến 15 đ mà thôi, vì chi phí sản xuất và tiền công đã hết 25 đ rồi [37]. Rõ ràng là chỉ xét về hiệu quả bóc lột đơn thuần thì phương thức khai thác kiểu phong kiến này là phương thức có lợi nhất cho địa chủ. Mặt khác, khai thác theo lối này còn phù hợp với tình hình thực tế là phần lớn bọn đại địa chủ Nam Kỳ thường không cư ngụ tại nông thôn, nơi chúng có sở hữu ruộng đất. Vả lại, nếu phát canh thu tô chúng sẽ không bị ràng buộc, bận bịu như lối thuê mướn nhân công. Hơn nữa, trong điều kiện ở Nam Kỳ diện tích canh tác nhiều, khả năng mở rộng diện tích còn lớn, tình hình nhân công lại hiếm hoi, chưa đủ đáp ứng cho nhu cầu lao động trong khu vực, v.v... thì không có gì tiện lợi và rẻ tiền bằng phát canh thu tô. Theo thống kê, diện tích phát canh thu tô ở Nam Kỳ chiếm tới 80% tổng số diện tích trồng cây.

Phương thức khai thác theo lối phát canh thu tô của địa chủ ở Nam Kỳ làm cho tá điền trở thành người lao động chủ yếu nhất trong nông thôn. Họ cày cấy trên mảnh ruộng lĩnh canh của địa chủ nhưng lại chịu sự quản lý trực tiếp của một tầng lớp trung gian. Bọn đại địa chủ không trực tiếp phát canh, bóc lột tá điền mà thường giao đất cho những người *tá điền chính* (hay gọi là quản gia) để những người này đem phát canh lại cho tá điền. Đó là chế độ bóc lột vắng mặt [38]. Bởi vì bọn đại địa chủ thường sống ở các thành phố, thị trấn trung tâm nên chúng không thể nào trực tiếp phát canh, quản lý một diện tích rộng lớn hàng ngàn héc ta. Do đó «người ta ước tính có tới một nửa số đại địa chủ có trên 300 héc ta ở Bạc Liêu vào năm 1930 đã áp dụng lối bóc lột này» [39].

Những người gọi là «*tá điền chính*» hay quản gia là những địa chủ hạng vừa hoặc nhỏ; họ trực tiếp phát canh, bóc lột tá điền trên ruộng đất của mình và bóc lột một phần địa tô trên ruộng đất của địa chủ lớn. Trong suốt thời gian cai trị nước ta, Nhà nước thực dân chưa bao giờ quy định mức địa tô mà người nông dân phải nộp cho địa chủ. Vì thế bọn địa chủ Nam Kỳ thường «muốn cho mướn giá nào tùy theo lòng nhơn đạo của họ» [40]. Chế độ địa tô ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc rất nặng nề. Trước khi Pháp xâm lược, mức địa tô bình quân mỗi mẫu ruộng khoảng 12 giạ [41], đến khi Pháp sang thì mức địa tô tăng lên khủng khiếp. Ví dụ: vào năm 1873, tại làng Vĩnh Điền, Tịnh Biên, Châu Đốc (nay thuộc An Giang) địa chủ cho mướn 10 mẫu sơn điền (ruộng trên cao hay ruộng rẫy) trong vòng 10 năm, mỗi năm mức địa tô là 500 quan, hoặc 500 giạ lúa [42]; như vậy mức địa tô bình quân là 50 giạ lúa trên 1 mẫu. Trong khi đó năng suất trung bình của mỗi héc ta lúa ở Nam Kỳ chỉ đạt từ 60 đến 80 giạ (1.200 đến 1.600 kg). Trên thực tế do bị bọn địa chủ bóc lột bằng nhiều thủ đoạn với nhiều hình thức khác nhau như địa tô, nợ lãi, lao dịch... nên người tá điền thường phải nộp tới 80% hoa lợi của mình làm ra cho địa chủ. Chế độ địa tô nặng nề chẳng những chiếm toàn bộ sản phẩm thặng dư của người nông dân Nam Kỳ mà còn chiếm cả gần hết phần sản phẩm cần thiết để tái sản xuất của họ, đẩy họ lâm vào tình trạng nợ nần triền miên, sống dở, chết dở. Đó chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thảm trạng sống ngay trên vựa lúa giàu có mà «người nông dân tá điền Nam Bộ còn khổ hơn người nông nô thời trung cổ» [43].

Trong khi người nông dân Nam Kỳ bị đẩy vào thảm cảnh khốn quẫn như vậy, thì vào khoảng trước năm 1930 «có những đại địa chủ ở Sa Đéc, Cần Thơ, Vĩnh Long, Mỹ Tho v.v... mỗi năm bán ra từ 5.000 đến 20.000, 30.000 giạ lúa (từ 100 đến 600 tấn thóc). Ở Châu đốc có địa chủ bán ra tới 70.000 giạ (tức 1.400 tấn thóc) một năm. Ở Long Xuyên có địa chủ bán ra mỗi năm 300.000 giạ lúa (6.000 tấn)» [44]. Giai cấp địa chủ Nam Kỳ đã thực sự trở thành kẻ tập trung lúa gạo đắc lực nhất, phục vụ cho chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp.

Trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa đã phát triển, «bọn tư bản đế quốc và địa chủ đã biến nông thôn Nam Bộ thành nơi sản xuất hàng hóa», «nền kinh tế nông thôn Nam Bộ đã biến thành nền kinh tế nông thôn thương nghiệp» [45], thì phần lớn sản lượng lúa gạo — sản phẩm chủ yếu của kinh tế nông nghiệp Nam Kỳ — cũng bị cuốn hút vào thị trường: việc mua bán lúa gạo đã trở thành hoạt động chủ yếu của kinh tế thương nghiệp. Trong điều kiện ấy, ở nông thôn Nam Kỳ đã xuất hiện một giai cấp mới: giai cấp tư sản — hay chưa? Không ai có thể phủ nhận được xu hướng tư sản hóa trong giai cấp địa chủ, nhất là trong tầng lớp đại địa chủ Nam Kỳ. Nhưng ở Nam Kỳ lại có một thực tế là giai cấp địa chủ không chuyển biến mạnh thành tư sản. Đó là vì một mặt Nhà nước thực dân luôn luôn khuyến khích việc khai thác đất đai để lấy lúa gạo xuất khẩu. Trong khi đó khả năng sản xuất lúa gạo bằng biện pháp khai thác mở rộng diện tích canh tác còn nhiều; chế độ địa tô rất nặng nề; giai cấp địa chủ luôn luôn được Pháp ưu đãi về nhiều mặt, vv... nên giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ bị cuốn hút vào việc giành thêm đất đai, mở thêm trại ấp. Báo Lục tỉnh tân văn năm 1922 đã viết: «... Bởi ruộng

hoang còn nhiều, tư bản Nam Kỳ còn phải khai phá đất còn hoang vu kia hoài hoài » ([46]). Mặt khác, ruộng đất Nam Kỳ càng mở rộng và tập trung vào tay giai cấp địa chủ thì nông dân Nam Kỳ càng bị phá sản, hầu hết họ phải trở thành tá điền và bị thu hút vào các đồn điền, trại ấp của địa chủ. Nếu không họ chỉ còn con đường ra đi làm « ruộng đạo » hoặc bỏ xứ đi làm « bạn biển » như Phan Quang đã viết ([47]). Vì chưa xuất hiện một tầng lớp nhân công tự do đông đảo có thể và buộc phải bán sức lao động cho chủ tư bản nên việc ra đời một giai cấp tư sản kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa cũng bị hạn chế. Hơn nữa, chính sách của Nhà nước thực dân Pháp là ra sức kìm hãm sự phát triển công nghiệp ở Việt Nam. « Nếu việc xây dựng công nghiệp cần được khuyến khích ở thuộc địa thì chỉ trong giới hạn không hại đến công nghiệp chính quốc. Công nghiệp chính quốc cần được bổ sung chứ không phải là bị phá sản bởi công nghiệp thuộc địa », hoặc « trong một tổ chức thuộc địa tốt, sự sản xuất phải đóng khung trong phạm vi cung cấp cho chính quốc những nguyên liệu hoặc sản vật mà chúng ta thiếu » ([48]). Vậy thì sự sản xuất ở Nam Kỳ — theo quan điểm của Pháp — là chỉ cần « đóng khung » trong việc sản xuất lúa gạo mà thôi. Nắm vững chính sách ấy, thực dân Pháp đã sử dụng mọi quyền lực để thâu tóm hết tất cả những mạch máu kinh tế ở Nam Kỳ như nội thương, ngoại thương, giao thông vận tải, ngân hàng, v.v... nhằm chèn ép sự phát triển của nền công nghiệp dân tộc. Còn « giai cấp tư sản bản xứ do các tầng lớp địa chủ chuyển qua, chỉ vẻn vẹn nắm được những ngành kinh tế phụ thuộc, những ngành thương mại phụ thuộc, không có một hội thương mại, một hội kinh doanh nào đủ tư bản để có thể chống chọi với tư bản Pháp dù với một hình thức thấp kém » ([49]). Vì thế vốn tích lũy của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ không được sử dụng vào việc mở mang công nghiệp dân tộc. Mở mang công nghiệp dân tộc có nghĩa là sẽ đi đến đụng chạm rồi đối lập với quyền lợi của tư bản Pháp. Do đó vốn của hầu hết địa chủ Nam Kỳ bỏ ra để thu mua lúa gạo, phục vụ cho việc xuất cảng của tư bản nước ngoài. Quyền lợi của giai cấp địa chủ, nhất là của tầng lớp đại địa chủ ở Nam Kỳ có liên hệ chặt chẽ với bọn tư bản Pháp và với thị trường lúa gạo trên thế giới. Đại bộ phận tầng lớp đại địa chủ ở Nam Kỳ tham gia vào các hội buôn bán lúa gạo và các tổ chức sản xuất nông nghiệp như: Trần Văn Kem trong « Hội Nông nghiệp, Thương mại và Công nghiệp Rạch Giá »; Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Duy Hinh, Trần Văn Hữu trong « Hội Nông nghiệp Pháp Việt » v.v... Ngoài ra có một số địa chủ mở những xí nghiệp, nhà máy, nhưng chủ yếu là nhà máy xay sát phục vụ trực tiếp cho việc xuất cảng gạo của tư bản Pháp. Đến năm 1927 bọn đại địa chủ ở Nam Kỳ đã thành lập được một ngân hàng đầu tiên của mình ([50]).

Nhìn chung, tính chất kinh doanh của đại địa chủ Nam Kỳ nặng về thương nghiệp, họ đã trở thành tầng lớp trung gian, làm môi giới cho tư bản Pháp thu mua lúa gạo để xuất cảng. Quyền lợi của họ gắn chặt với quyền lợi của tư bản Pháp, nhất là với bọn thương nhân Pháp; do đó họ không thể nào trở thành những chủ xí nghiệp có tính chất dân tộc được. Thực dân Pháp duy trì và phát triển giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ nhằm đảm bảo cho công cuộc bóc lột thuộc địa của chúng, chứ không phải dẫn đến sự đối lập và gây tác hại cho chúng. Hoặc nói một cách khác, chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Kỳ được duy trì và phát triển trong thời Pháp thuộc đã phá vỡ, thu hẹp dần bộ phận sở hữu nhỏ của nông dân, đồng thời đã phá vỡ cơ sở thị trường trong nước, hạn chế nguồn nguyên liệu và tiêu thụ của công thương nghiệp dân tộc, đã hỗ trợ đắc lực cho chính sách kìm hãm công thương nghiệp dân tộc của thực dân Pháp, đã phục vụ tích cực cho chính sách vơ vét, bóc lột của tư bản Pháp.

Giôdép Buttingơ đã có lý khi viết rằng: « Việc hình thành giai cấp đại điền chủ với những sở hữu ruộng đất rộng lớn ở Nam Kỳ là một chủ trương có suy tính của Pháp. Chỉ có hệ thống đại địa chủ cho thuê ruộng đất với địa tô trên 1/2 số hoa lợi thu hoạch mới đảm bảo số gạo xuất khẩu » ([51]). Nhận xét trên tuy đúng nhưng chưa đầy đủ. Chính sách duy trì, phát triển giai cấp địa chủ của thực dân Pháp ở Nam Kỳ nhằm phục vụ cho quyền lợi chính trị, kinh tế của chúng, quyền lợi của chúng gắn chặt với quyền lợi của giai cấp địa chủ, giúp cho giai cấp địa chủ trở thành « giường cột kinh tế và xã hội của dân chúng An Nam » ([52]). Còn giai cấp địa chủ lại dựa vào những thế lực mà Pháp ban cho để tập trung ruộng đất thêm nữa, bóc lột nông dân thậm tệ hơn nữa.

Tóm lại, quyền lợi của thực dân Pháp với quyền lợi của giai cấp địa chủ Nam Kỳ có quan hệ hữu cơ với nhau. Nhưng không phải lúc nào quyền lợi của chúng cũng thống nhất với nhau. Ví như giai cấp địa chủ Nam Kỳ cần phải bán thóc gạo của họ ra thị trường trong khi đó tư bản Pháp lại luôn luôn thi hành chính sách độc quyền, độc chiếm thị trường lúa gạo. Năm 1909 Toàn quyền Klobukovski đã nói: « Không thể nào bỏ qua mà không chú ý rằng các người điền chủ An Nam ở Nam Kỳ đã có xu hướng khá rõ rệt là giữ

giá lúa ngay từ đầu mùa..., nhưng họ không nên làm quá..., bởi vì làm như thế trở ngại việc xuất khẩu của chúng ta » ([53]). Trong những năm khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933), vì tư bản Pháp tìm mọi cách vơ vét để bù đắp cho những thiệt hại của chúng trong khủng hoảng nên giá lúa Nam Kỳ bị hạ xuống một cách phi lý, và dẫn đến hậu quả là không ít địa chủ ở Nam Kỳ bị phá sản. Theo các số liệu Pháp năm 1930 bình quân mỗi héc ta canh tác của địa chủ ở Nam Kỳ có kèm theo 83 đồng bạc nợ của tư bản tài chính ([54]) Nghiên cứu tình hình này ở Nam Kỳ, đồng chí Lê Duẩn viết: « trong những năm lúa bán không chạy vì giá lúa hạ, nhất là trong những năm kinh tế khủng hoảng, những người ít ruộng, phú nông, các tiểu địa chủ phải bán ruộng cho bọn đại địa chủ để trả nợ, hay bị bọn chủ Ngân hàng tịch thu ruộng đất giao cho bọn địa chủ tay sai của chúng » ([55]). Vào năm 1930 gần 30% ruộng đất của bọn địa chủ Nam Kỳ đã bị bọn tư bản tịch thu (Hậu Giang: 18%, Cần Thơ: 31%, Bạc Liêu: 27%, Sa Đéc: 25%) ([56]). Vì bị chèn ép, khống chế như vậy nên giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ cũng có những mâu thuẫn nhất định với thực dân Pháp. Đó là lý do giải thích vì sao năm 1906 đã nổ ra phong trào đấu tranh « xin tha thuế » của đông đảo địa chủ Nam Kỳ do Trần Chánh và Huỳnh Thiện Kế cầm đầu. Một bộ phận trong giai cấp này lại tham gia « cuộc Minh Tân » vào những năm đầu thế kỷ XX, v.v...

Tóm lại, chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ trong suốt thời kỳ Pháp thống trị nước ta đã làm nổi bật lên tính chất phụ thuộc của nền kinh tế ở Nam Kỳ. Nó cũng cho chúng ta thấy rõ hơn những hình thức kinh doanh tư bản, thực dân được du nhập và song song tồn tại với những hình thức kinh doanh theo lối phong kiến ở nông thôn Nam Kỳ như thế nào.

Chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Kỳ chẳng những làm cho « nền sản xuất nói chung không phát triển lên được » ([57]) mà nó còn « đào sâu hố ngăn cách giữa nông dân và địa chủ » ([58]), thúc đẩy nông dân Nam Kỳ vùng lên đấu tranh đến cùng dưới sự lãnh đạo của Đảng quang vinh để lật đổ ách thống trị của đế quốc thực dân, phong kiến, xóa bỏ vĩnh viễn chế độ sở hữu ruộng đất thực dân, phong kiến, thực hiện khẩu hiệu « người cày có ruộng ».

Chú thích:

1. 18. *Lê Duẩn*. – « Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam ». Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1965, tr. 25, 42

2. « Lịch sử Việt Nam cận đại ». Nxb Khoa học, Matxcơva, 1980 (bản dịch của Viện Sử Học).

3. 47. *Phan Quang*. – « Đồng bằng sông Cửu Long », Nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1982, tr. 50, 117 – 118

4. 6. « Bulletin économique de l' Indochine. 1920 ». Haiphong – Hanoi. IDEO, 1920. (biểu đồ dán trước tr. 189 ; từ 1895 là số tính chung cho toàn Đông Dương).

5. Theo báo cáo của *Martini* ngày 18.6.1930 trong: « La Cochinchine 1931 », Saigon, 1931, tr. 53.

7. *Pouyanne*. – « Dragages de Cochinchine ». Theo *Phan Khánh*. – « Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam », Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr. 198

8. « Tableau du commerce extérieur de L'Indochine ». Theo: *Hà Phú Hương*. – « Vấn đề xuất cảng lúa gạo ở Nam Bộ qua các giai đoạn lịch sử » Nghiên cứu kinh tế, số 40, năm 1967, tr. 58.

9. *Hoàng Ước, Lê Đức Bình, Trần Phương*. – « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam », Nxb KHXH, Hà Nội, 1968, tr. 25.

10. 41, 24. *Sơn Nam*. – « Đất Gia Định xưa » Thành phố Hồ Chí Minh, 1984, tr. 164, 143, 82.

11. 16, 22, 40, 42. Năm 1865, *G. Francis* đã viết: « Mỹ Tho xưa kia là tỉnh giàu có phì nhiêu, có đến 18.000 dân đinh. Bây giờ chỉ còn lại 8.000 người, và trong lúc tôi viết những dòng chữ này thì nhiều làng đã tản cư toàn bộ ». Theo Sơn Nam. – « Lịch sử khẩn hoang miền Nam », Nxb Đông Phố, Sài Gòn, 1973, tr. 68, 193, 178–180, 217–224, 137, 129.

12. 15. 46. *Nguyễn Công Bình*. – « Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc », Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 44, 83.

13. *Phạm Cao Dương*. – « Một vài khía cạnh đáng chú ý trong đường lối cai trị của người Pháp ở Nam Kỳ từ 1861 đến 1867 ». Bài đăng trong: « Kỷ niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam Kỳ ». Nxb Trình Bày, Sài Gòn, 1967.

14. *Vũ Văn Hiền*. – « La propriété communale au Tonkin ». Theo: *Vũ Huy Phúc*. – « Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX » Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 211.

17. Báo « Đồng Nai », ngày 6-11-1933.

19. 44 *Nguyễn Công Bình*. – « Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất ở Việt Nam » Nghiên cứu lịch sử, số 1, 1959.

20. 43, 45, 49, 55, 57, 58 *Lê Duẩn*. – «Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông», Nxb Sự Thật, Hà Nội, 19, tr. 129–130, 135, 124, 132–134, 45–46.

21 26. Chúng ta hãy xem bản thông tri của Pháp: « Sài Gòn ngày 27 Novembre 1885. Ông Nouet là quan Thượng thơ gởi cho các quan Tham biện:

Địa bộ là sách có ích, trước kia người ta dã dùng để xác định vườn đất cho mỗi chủ... Công việc phải làm trước hết là *cứ từ làng mà lập ra một sổ bổn chánh* (...) Trong bổn chánh ấy các hương chức sẽ *cứ theo điều mình học biết*, cũng là *để mà chúng miễn (mình) phải chỉ ra nguyên mỗi miếng đất là của ai* (chúng tôi nhấn mạnh)» Trong «Lịch An Nam thông dụng trong 6 tỉnh Nam Kỳ», Sài Gòn, bản in quản hạt, 1890, tr. 173 – 176 187 – 178 (Phủ Thông ngôn, tòa Thống đốc dịch và phát hành).

23. *P. Gourou*. – «L' utilisation du sol en Indochine française» Paris, 1940, tr 279. Ở đây tác giả ghi lại cụ thể một số hình thức và mức lãi xuất của chế độ cho vay nặng lãi ở Nam Kỳ, và nhận xét: «Nói chung các mức lãi rất nặng, người đi vay không thể nào trả nổi, họ bị phá sản và lâm vào tình cảnh gần như là tình cảnh của nông nô»,

25. *Lê nin* «Toàn tập», tập 3: Nxb Tiến Bộ, Matxcơva, 1976, tr. 405, (tiếng Việt).

27. *Dương Kinh Quốc*.–«Việt Nam – Những sự kiện lịch sử (1858–1945) tập II: 1897–1918», Nxb KHXH, Hà Nội, 1982. tr. 190.

29. Báo «*Thế giới Tân văn*», số 12, ngày 14-5-1937.

30 33. *Y. Henry*. – «Économique agricole de l' Indochine», Hanoi, 1932, tr. 183, 109, 142, 192.

31. *Trần Ngọc Định*. – «Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ trong thời thực dân Pháp thống trị», Nghiên cứu lịch sử, số 132, 1970, tr. 86.

32. « Monographie de la province de Bến Tre en 1930», tr. 50. Theo:

Nguyễn Duy Oanh. – « Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (từ 1757 đến 1945)», Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xb, Sài Gòn, 1971, tr. 150.

34. *Kim Khôi*. – «Vài nét về quá trình khai thác nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long» Nghiên cứu lịch sử, số 6, 1981.

35. *Cao Văn Lượng*. – «Vài nét về cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam trước ngày giải phóng», Nghiên cứu lịch sử, số 2, 1981, tr. 55.

36. Dẫn theo *Văn Tạo*. – «Một vài suy nghĩ về vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân trong lịch sử cận đại, hiện đại Việt Nam», Nghiên cứu lịch sử, số 4, 1984.

37. *Quesnel*. –« L' agriculture indigène en Cochinchine», SaiGon, 1918. Theo: Nguyễn Công Bình. – Sđd (chú thích số 19), tr. 62.

38 39. *Ngô Văn Hòa*. – «Tổ chức quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc». Nghiên cứu lịch sử, số 5, 1983.

48. Theo *Trần Văn Giàu*. – «Giai cấp công nhân Việt Nam», Nxb Sự Thật, Hà Nội 1958, tr 66.

50. *P. Brocheux*. – «Đại điền chủ và tá điền miền Tây Nam Bộ», (tư liệu của Viện Sử, ký, hiệu TL 1 (23).

51. *Joseph Buttinger*. – «Vietnam: Political history». – New York 1968. Theo: «Kinh tế xã hội đồng bằng sông Cửu Long qua các tư liệu cũ», Viện KHXH tại T.P. Hồ Chí Minh ấn hành, 1980, tr. 63–64.

52. Báo «Tribune Indochine», ngày 18-2-1938.

54 56. *P. Bernard*. – «Le problème économique Indochinois». Paris, 1934, tr. 79.

Việt Nam — Thất bại chiến lược của đế quốc Mỹ...

(Tiếp theo trang 12)

11. (12) The Straits Times. 30-3-1974 và 5-9-1974.

13. như trên 24-4-1975.

15. « Congressional record» 17-3-1981 C.S2227.

16. Xem: Far Eastern Economic review 15-2-1974.

17. Trích theo Lukin, Mỹ: Kinh tế, chính trị, tư tưởng. M. «Nauka», 1976, N° 5.

18. «Japan Press». 19-2-1972; «Le Mond» 2-5-1976. P. 4.

19. Secretary of Defence James B.Shlesinger. Anual Defence Departerment raport, N.Y.1976, and 1977, Washington, 1975.

20. «Congressional Record» 16-5-1971. tr. 811234–11235.

21. В.В. Зачладин, и. т. фролов, Глобальньк проблемы надчный и снчйаль ые аснекты, м. 1981. cmp. 87.

22. «International Trade, July 28, 1981: Current Policy N° 300 Wash. 1981. P. 4.

23. Xem: Внешнчя горзоьлч ссср ь 1981. Статический сборник. м. 1982. C. 8. 11–14.

12 SỨ QUÂN VÀ SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC của ĐINH BỘ LĨNH

NGUYỄN DANH PHIỆT

«LOẠN 12 sứ quân» và hành động «dẹp loạn» của Đinh Bộ Lĩnh là một sự kiện quan trọng, nổi bật, khá quen thuộc với bất cứ ai quan tâm đến việc nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử dân tộc ta hồi thế kỷ X. Chẳng những với giới nghiên cứu biên soạn, giảng dạy lịch sử, mà cả trong nhân dân sự kiện này cũng được phổ biến rộng rãi, đọng lại khá sâu trong tâm trí của mọi người.

Kế tục việc làm và tiếp thu thành quả của người đi trước, luận văn này về mặt khoa học nhằm mục đích bổ sung, chỉnh lý tư liệu khôi phục lại bộ mặt của sự kiện lịch sử, từ đó đi đến những nhận định góp phần nghiên cứu lịch sử dân tộc ta trong buổi đầu khôi phục nền độc lập tự chủ. Về mặt tư tưởng, luận văn này nhằm khẳng định sức mạnh chiến đấu và truyền thống đoàn kết nhất trí của dân tộc ta, không phải là bắt đầu, mà là sự tiếp nối của truyền thống đấu tranh vượt qua mọi chướng ngại để đi tới trong tiến trình dựng nước và giữ nước.

Từ những điều ghi chép vắn tắt, sơ sài của sử cũ như *Việt sử lược* (VSL), *An nam chí lược* (ANCL), *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), *Việt sử thông giám cương mục* (CM) (1), bổ sung thêm nguồn tài liệu từ bia ký, thần phả, truyền thuyết và di tích, đã có nhiều người bàn đến sự kiện lịch sử này.

Các sử gia thời phong kiến, trong các bộ sử gốc như chúng tôi đã dẫn hoặc các sách chuyên khảo như *Lịch triều hiến chương loại chí* (LTHCLC) của Phan Huy Chú, chỉ ghi chép lại một cách vắn tắt về các sứ quân, địa bàn chiếm giữ của họ và ghi nhận sự nghiệp đánh dẹp của Đinh Bộ Lĩnh. Điều cần lưu ý là các sử gia hầu như đều tập trung nhấn mạnh đến tính chất *hùng cứ* của các sứ quân và khẳng định công lao *dẹp loạn* của Đinh Bộ Lĩnh. Dưới thời Pháp thuộc trong số người Việt ghi chép về sự kiện này phải kể đến Nguyễn Văn Tố. Trong khi những người khác sao chép lại theo sử cũ, thì Nguyễn Văn Tố, dưới nhan đề «Việt Nam dật sự» in làm nhiều kỳ trên tạp chí *Tri Tân*, mục «12 sứ quân» và «Đinh Tiên Hoàng» (2), đã có công phu sưu tầm tài liệu từ các thần phả, thần tích để chép lại về sự tích các sứ quân. Nhờ có việc làm của ông Nguyễn Văn Tố, sự tích của các sứ quân còn được lưu lại trong khi phần lớn đã bị thất lạc. Tuy nhiên, cũng có bản thần tích mà lúc đó ông Nguyễn Văn Tố không biết đến, lại tìm được về sau này (3). Về giới nghiên cứu người Pháp, trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu XX, có nhiều người viết về lịch sử Việt Nam, trong đó chúng tôi lưu ý đến C. Paris và G. Dumoutier, trong *Giản yếu lịch sử An-nam từ 1874 trước công nguyên cho đến 1890* (4) và *Nghiên cứu về Hoa Lư, lịch sử và khảo cổ* (5). G. Dumoutier, lúc đó là một học quan, có màng lưới giáo học ở các địa phương, đã tiến hành thu thập được truyền thuyết và ít nhiều về vết tích địa bàn chiếm giữ của các sứ quân. Còn C. Paris, chép sơ sài, nhưng có một nhận định so sánh đáng lưu ý. Theo C. Paris lúc đó «mỗi quan cai trị trong châu tự làm vua, và nước An Nam bao gồm 12 tiểu vương quốc, rất giống các lãnh địa của chúa phong kiến ở nước Pháp dưới triều vua Hugues Capet» (6). Nhìn chung, các tác giả người Pháp, vì mục đích phục vụ cho chính sách bình định và đường lối cai trị của thực dân là chủ yếu, mặt khác lại không kê cứu, cẩn thận nên về mặt khoa học đã phạm những sai sót, mơ hồ.

Từ sau Cách mạng tháng 8 đặc biệt là từ năm 1954, sau kháng chiến chống giặc Pháp thắng lợi, về sử học đã xuất hiện những nhà nghiên cứu có tên tuổi. Sự kiện lịch sử này đã được nhiều người đề cập đến trong các bộ thông sử, giáo trình bậc đại học và trong các chuyên sử bao gồm cả tác giả trong nước và người nước ngoài biên soạn(7). Nhìn chung, về

tài liệu, các sách trên không có gì mới ngoài việc chọn lọc các nguồn tài liệu đã được công bố từ trước. Riêng về phương pháp nghiên cứu, các tác giả đã thận trọng, chọn lọc, gạt bỏ mọi chi tiết hoang đường, đặt sự kiện lịch sử này trong toàn bộ quá trình lịch sử để xem xét. Hầu hết các tác giả đều vận dụng học thuyết mác-xít về đấu tranh giai cấp, về sự nối tiếp của các hình thái trong lịch sử để nghiên cứu đã khẳng định tính chất *cát cứ phong kiến* của sự kiện 12 sứ quân, nhấn mạnh đến hành động *xâu xé, thôn tính lẫn nhau*, gây nên cảnh *nội chiến kéo dài*, đồng thời khẳng định sự nghiệp thống nhất đất nước, xây dựng một quốc gia quân chủ phong kiến trung ương tập quyền của Đinh Bộ Lĩnh.

Từ 1972 đến nay, sau quyển *Lịch sử Việt Nam* tập I ra đời (năm 1971) vấn đề vẫn được giới sử học quan tâm, đề cập đến khá nhiều trong khi nghiên cứu về thế kỷ X, về thời kỳ Lý – Trần (8). Ngoài ra còn có tác giả người Mỹ, giáo sư Keith Taylor trong sách *Sự ra đời của nước Việt Nam* đã dành 28 trang cho 12 sứ quân và Đinh Bộ Lĩnh (9).

Về mặt tài liệu, các tác giả cũng không có bổ sung đáng kể. Về nhận định có nhiều ý kiến tỏ ra *nghi ngờ hoặc phủ định tính chất phong kiến át cứ* của 12 sứ quân. Từ những dạng trình bày khác nhau, góc độ nhìn nhận khác nhau, nhiều người cho rằng sự kiện đó là biểu hiện sinh động của cuộc đấu tranh giữa hai xu hướng: tập quyền và phân tán cát cứ, trên *cơ sở xã hội của « phương thức sản xuất châu Á » hoặc xã hội đang phát triển theo chiều hướng phong kiến hóa ở* nước ta hồi thế kỷ X. Cũng có ý kiến đề cập đến nội dung dân tộc của sự kiện. Mặt khác cũng còn có nhiều người *nhấn mạnh đến tính chất nội chiến kéo dài* trong nhiều năm với việc *đào hào, xây thành, đắp lũy, thôn tính lẫn nhau*, của các sứ quân.

Tóm lại, đây là một vấn đề hấp dẫn và lý thú, có tầm quan trọng, đòi hỏi có sự khám phá, lý giải khoa học và nghiêm túc. Tuy nhiên vấn đề khá phức tạp và còn nhiều điểm chưa nhất trí. Đó là chung quanh diễn biến cụ thể của « loạn 12 sứ quân » và hành động dẹp loạn của Đinh Bộ Lĩnh. Về bản chất của sự kiện còn cần được tìm hiểu và lý giải thêm.

Nghiên cứu về « 12 sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh », điều khó khăn nhất vẫn là khan hiếm tài liệu. Đây cũng là khó khăn chung đối với việc nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam, đặc biệt từ thế kỷ X về trước. Chỉ có thể giải thích tình trạng này ở sự ra đời muộn của sử học nước nhà. Ngay cả ở những bộ sử gốc xưa nhất chép về sự kiện này như VSL, ĐVSKTT cũng xuất hiện sau đó trên dưới 3 thế kỷ. Vì thế, có thể khẳng định được trong buổi đầu, các vương triều Ngô, Đinh chưa có bộ phận ghi chép việc theo kiểu « thực lục » như các triều đại sau này. Vì thế 300 năm sau, ngành chép sử chỉ còn cách dựa vào những di tích truyện kể còn lưu truyền trong nhân dân, hoặc trong các gia phả (nếu có) để chép lại và cũng chỉ chép những nét lớn, sơ lược, không tránh khỏi sai sót, lầm lẫn. Trong tình hình đó, giới sử học sau này cũng không còn cách nào khác là dựa vào điều ghi chép của sử cũ, bổ sung thêm bằng nguồn thần phả, gia phả, truyền thuyết, bia ký, cùng kết quả khảo sát điền dã để giám định, bổ sung, chỉnh lý tư liệu, hy vọng tiếp cận được với chân lý lịch sử hơn.

Nhưng tiếc thay, thời gian cùng với những biến động lớn trong xã hội đã làm mất mát phần lớn các thần phả. Số còn lại về 12 sứ quân cho đến nay không còn nhiều, mà cũng chỉ là những bản sao chép lại. Tuy nhiên, dù là bản gốc, thần phả, ngọc phả cũng chỉ là những điều ghi chép của sử cũ, kết hợp với truyền thuyết, được cố định thành văn bản từ việc làm của Nguyễn Bính soạn vào thế kỷ XVI. Vì vậy thần tích, thần phả cũng chứa đựng nhiều chi tiết hoang đường trùng lặp, mâu thuẫn.

Một nguồn tài liệu khá quan trọng và là cứ liệu chắc chắn hơn đó là các di tích và tài liệu khảo cổ học. Nhưng trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt của nước ta, những kiến trúc, công trình thổ mộc, dấu vết thành trì, nếu có cũng chóng bị tiêu hủy. Ấy là chưa nói đến tác động của con người cũng góp phần bào mòn các vết tích cũ. Có chăng cũng chỉ còn lại đôi nét lờ mờ, hoặc chỉ còn là dư ảnh trong trí nhớ của người cao tuổi, trong lời kể của nhân dân. Mặc dù vậy, từ khảo sát điền dã do chúng tôi tiến hành, hoặc do cơ quan bảo tàng Hà Nam Ninh, Thái Bình, Thanh Hóa tiến hành cũng góp phần khôi phục lại sự kiện lịch sử cần nghiên cứu. Về khảo cổ học, đã có nhiều tài liệu về kinh đô Hoa Lư nói chung, nhưng cái khó vẫn là phân tách lớp Đinh và lớp Lê (tiền Lê); về các sứ quân chưa có được nhiều.

Ngoài ra còn một nguồn tài liệu thường rất cần thiết cho việc nghiên cứu lịch sử cổ trung đại nước ta, đó là nguồn tài liệu từ thư tịch Trung Quốc. Nhưng trong giới hạn của đề tài này thì nguồn tài liệu đó hầu như không đáng kể.

Tình hình tư liệu như trên đã gây không ít khó khăn cho người nghiên cứu và là nguyên

...khâu trực tiếp dẫn đến những ý kiến khác nhau, những nhận định khác nhau trong khi khôi phục và lý giải sự kiện lịch sử này.

Trong điều kiện đó, đối với người nghiên cứu chỉ còn có ba con đường: một là khước từ việc sử dụng truyền thuyết, kiên trì quan điểm truyền thuyết không phải là tài liệu tin cậy để tiến hành nghiên cứu lịch sử; hai là hoàn toàn dựa vào truyền thuyết, xem như là một loại tư liệu lịch sử tin cậy; ba là sử dụng truyền thuyết, nhưng có kiểm tra, phê phán, đối chiếu, gạn lọc lấy cái cốt lõi lịch sử tiềm ẩn trong vỏ văn học dân gian đa dạng, hỗn tạp và nhiều màu sắc của nó.

Theo chúng tôi, con đường thứ nhất sẽ dẫn đến một tai hại đối với người làm công tác sử học là tự tước bỏ vũ khí trong việc nghiên cứu lịch sử cổ trung đại nước ta, đặc biệt từ thế kỷ X về trước. Điều này không chỉ dẫn đến thiệt thòi cho sử học, mà còn đưa đến sai lầm là từ nghi ngờ đi đến phủ định lịch sử dựng nước và giữ nước lâu đời của dân tộc ta. Vấn đề sẽ không dừng lại ở khoa học mà cả là ở tính đảng, tính tư tưởng của người làm công tác sử học. Con đường thứ hai là một thứ cực đoan, biến lịch sử thành một mớ hỗn độn, mơ hồ, méo mó theo quan điểm chủ quan của một tập hợp tác giả vô danh trôi dạt trong không gian, thời gian và tùy tiện theo ý muốn chủ quan của người nghiên cứu. Chỉ còn cách duy nhất là chấp nhận con đường thứ ba. Tuy nhiên, vì mục đích của sử học, sử dụng loại tài liệu này đòi hỏi phải hết sức thận trọng, nghiêm túc. Đây là loại tài liệu quí nhưng rất khó sử dụng. Việc làm này hết sức khó khăn nhưng không phải không thể làm được. Lịch sử đã cho những mẫu mực về việc làm này. Homère (khoảng thế kỷ VIII trước công nguyên) — nhà thơ Hy Lạp cổ đại với Iliat và Odysée; Hérodote, nhà sử học Hy Lạp (thế kỷ V trước công nguyên) với bộ sử 9 tập về cuộc chiến tranh giữa Hy Lạp và Ba Tư; Tư Mã Thiên, sử gia Trung Quốc thế kỷ II trước công nguyên với bộ *Sử ký* nổi tiếng được xếp vào hàng đầu trong « Nhị thập tứ sử » của Trung Quốc; tất cả đều đã xây dựng tác phẩm vĩ đại của mình từ chất liệu truyền thuyết, truyện kể về các mặt sinh hoạt của xã hội thu lượm được dưới các dạng khác nhau. Chúng ta còn biết Ăngghen cũng đã dùng truyền thuyết, văn học dân gian để khôi phục, nghiên cứu về xã hội Hy Lạp cổ đại trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* [10]. Chủ tịch Phạm Văn Đồng, trong bài nói chuyện tại Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương do Viện khảo cổ tổ chức ngày 16-12-1968 cũng đã nói về tầm quan trọng của loại tài liệu này trong tình hình tư liệu lịch sử khan hiếm: « Sách vở thì chắc các đồng chí biết hết rồi, cũng có thể rồi đây có những sách vở ta chưa biết trong đó có những chỗ nói đến đề tài của chúng ta. Nhưng tôi chắc rằng chẳng có là bao. Còn về tài liệu mà chúng ta có thể tìm hiểu trong dân gian thì còn có khả năng và có thể có những khả năng tốt, quí báu » [11].

Tóm lại, vấn đề ở đây không phải là loại bỏ mà là sử dụng truyền thuyết như thế nào. Trước hết phải khẳng định truyền thuyết là nguồn tài liệu quí, bổ trợ đắc lực cho sử học. Vì vậy chỉ có thể từ những nhận thức vững vàng, tổng quát về lịch sử, nắm bắt được những nét cơ bản của quá trình vận động, phát triển của lịch sử, của thời đại, lấy đó làm cơ sở kiểm tra, gạn lọc cái cốt lõi lịch sử trong truyền thuyết để trở lại góp phần khôi phục diện mạo lịch sử, nhận thức bản chất của sự kiện hiện tượng lịch sử, khám phá ra qui luật vận động và phát triển của lịch sử.

Phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp lô-gích sẽ cho phép người nghiên cứu nắm bắt được cả hình thức biểu hiện của sự kiện, hiện tượng và bản chất cùng quá trình vận động, phát triển của nó. Đó cũng là phương pháp chúng tôi sử dụng khi tiếp xúc với đề tài được đặt ra trong luận văn này.

Để cho vấn đề được sáng tỏ chúng tôi sẽ lần lượt đề cập đến các điểm sau đây: 12 sứ quân; Đinh Bộ Lĩnh và sự nghiệp thống nhất của ông; và cuối cùng là một vài nhận xét kết luận.

A — 12 SỨ QUÂN

Trước khi khảo xét về « 12 sứ quân » chúng tôi thấy cần thiết phải xác định nội dung khái niệm « sứ quân » được ghi chép trong sử cũ. Đây là một từ Hán Việt, theo *Từ Hải* là tiếng dùng để xưng hô tôn kính đối với những viên quan lại mang theo sứ mệnh của triều đình [12].

Để dịch từ « sứ quân » ra tiếng nước ngoài, các tác giả thường dùng « chef » (Jean Chesneaux), « seigneur féodal » (Thanh Lương), « Seigneuric » (Lê Thành Khôi), « Warlord » (K. W. Taylor); còn A. B. Poliakow trong bản dịch *Việt sử lược* thì dùng nguyên chữ « sứ quân » [12]. Có lẽ khó mà tìm được một từ

tương đương sát hợp với «sứ quân» khi dịch ra tiếng nước ngoài và cũng khó có một định nghĩa thật chính xác về hai chữ «sứ quân» trong trường hợp đang được quan tâm. Chúng tôi cho rằng, từ nghĩa đen của nó, có thể có một định nghĩa tương đối sát hợp với hoàn cảnh và tình hình lịch sử ở nước ta vào những năm giữa thế kỷ X: sứ quân là người thác mệnh vua tự cho mình quyền cai trị ở một địa phương trong tình hình bộ máy nhà nước quân chủ trung ương không còn nữa. Dầu sao, định nghĩa đó cũng chỉ là tương đối.

Để tìm hiểu về «12 sứ quân» chúng tôi sẽ lần lượt đề cập đến các mặt sau đây: Diễn biến lịch sử, nguồn gốc, thế lực và hành động của các sứ quân.

Diễn biến lịch sử:

Trước hết về số lượng, sử sách ghi chép rõ ràng là «12 sứ quân», số lượng tuyệt đối này đã được hầu hết các nhà sử học sử dụng, mặc dầu có thể có người còn nghi vấn, thêm bớt. Mặc dù vậy, cho đến nay chúng ta chưa có tư liệu mới, tin cậy để thêm hoặc bớt số lượng trên. Con số tuyệt đối 12 vẫn bao hàm một sự tương đối, nhưng xuất phát từ chính sử, do chính sử cung cấp, vì vậy vẫn là cơ sở để tiến hành nghiên cứu.

Về thời gian hoạt động của các sứ quân, chính sử chép gọn vào các năm từ sau khi Xương Văn chết (965) cho đến khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước, lên ngôi hoàng đế vào đầu năm 968. Tuy nhiên, căn cứ vào sự xuất hiện của Trần Lãm ở Cửa Bố ngay từ những năm sau khi Ngô Quyền mất (944) hoàn toàn có cơ sở để nghĩ rằng có người xuất hiện từ trước năm 965. Cụ thể hơn, dựa vào điều ghi chép của *CM*: «Từ sau khi Dương Tam Kha cướp ngôi nhà Ngô (945), thổ hào các nơi đua nhau nổi dậy»... «Từ đó trong nước rối loạn...» [13] nhiều người cho rằng thời gian tồn tại và hoạt động của các sứ quân kéo dài đến hơn 20 năm (945—968).

Chúng tôi cho rằng cần phân biệt hai hiện tượng rõ rệt nối tiếp nhau: hiện tượng rối loạn trước sự suy yếu của vương triều Ngô và hiện tượng «tự xưng hùng trưởng» khi vương triều Ngô sụp đổ. Vấn đề sẽ rõ ràng hơn khi đi sâu thêm một bước về 12 sứ quân bao gồm: Kiều Công Hãn giữ Châu Phong (huyện Bạch Hạc — Vĩnh Phú), Kiều Thuận giữ Hồi Hồ (Cẩm Khê — Vĩnh Phú), Nguyễn Khoan giữ Tam Đái (Yên Lạc — Vĩnh Phú), Ngô Nhật Khánh giữ Đường Lâm (Ba Vì — ngoại thành Hà Nội), Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động và Bảo Đà (Thanh Oai, Quốc Oai — Hà Sơn Bình), Lý Khuê giữ Siêu Loại (Thuận Thành—Hà Bắc), Phạm Bạch Hổ giữ Đằng Châu (Kim Động — Hải Hưng), Nguyễn Thủ Tiệp giữ Tiên Du (Tiên Sơn — Hà Bắc), Lã Đường giữ Tế Giang (Văn Giang—Hải Hưng), Trần Lãm giữ Cửa Bố (Vũ Tiên — Thái Bình), Nguyễn Siêu giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì — ngoại thành Hà Nội), và Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều (Triệu Sơn—Thanh Hóa) [14].

Trong số các sứ quân, theo sử sách, ta khẳng định được Kiều Công Hãn, Đỗ Cảnh Thạc, Phạm Bạch Hổ, Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương Xí là cựu thần hoặc dòng dõi vương triều Ngô; nhiều người trong số đó đã góp phần xây dựng vương triều từ đầu, tham gia khôi phục lại vương triều sau khi bị Dương Tam Kha tiếm đoạt. Theo thần tích thì ba anh em Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu đều được Ngô Quyền tin dùng, ban cho chức tước [15]. Một tấm bia phát hiện ở xã Song Liễu (Thuận Thành — Hà Bắc) cho biết có Lã Minh ở trang Liễu Chữ, huyện Siêu Loại dòng dõi nhà hào kiệt, tập hợp tráng sĩ ở thôn Lã Đường, (huyện Siêu Loại) theo Ngô Quyền làm đến chức tể tướng. Dưới triều Ngô Vương ông xin về lấy Liễu Chữ làm thực ấp [15]. Lã Minh ở đây chính là Lã Đường (nhà của họ Lã), được mệnh danh cho sứ quân họ Lã được thờ ở nhiều làng tại vùng này.

Như vậy, trong 12 sứ quân có đến 9 người thuộc hàng ngũ tướng thần của vương triều Ngô. Trong vụ biến động ở triều đình, cụ thể là việc tranh chiếm, giành giật ngôi vua giữa Dương Tam Kha và Xương Văn, Xương Ngập; trong sự can thiệp, dàn xếp công việc của vương triều «hậu Ngô» đều có mặt phần đông các tướng thần trên. Khi vương triều Ngô sụp đổ hoàn toàn, bộ máy quản lý quốc gia trung ương không còn nữa, đám tướng thần ấy, hoặc phân tán về đất bản bộ, hoặc dựa trên cơ sở «thực ấp» của mình, mỗi người tự chiếm giữ một vùng và trở thành «sứ quân». Số «sứ quân» còn lại: Kiều Thuận, Lý Khuê, Trần Lãm, cho đến nay chưa có một tài liệu nào cho biết họ là cựu thần của nhà Ngô. Có thể đoán định rằng ba trường hợp đó là những thổ hào có thế lực hơn ở địa phương, trong điều kiện suy sụp của chính quyền trung ương, họ đã tách ra, tự cai quản vùng đất bản bộ của mình. Mặc dù thời gian xuất hiện trước sau của các sứ quân chưa xác định cụ thể được, nhưng tình hình đó cho phép thừa nhận một sự thật là: cục diện «12 sứ quân» *xuất hiện trọn vẹn* từ sau cái chết của Xương Văn bao gồm 3 năm, từ 965 đến 967. Hiện tượng lục đục trước đó chỉ là *tiền đề* cho sự xuất hiện của cục diện 12 sứ quân.

Về không gian, từ sự phân bố địa bàn chiếm giữ, chúng ta khẳng định được các sứ quân đều tập trung chủ yếu quanh vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ ngày nay, trừ trường hợp Ngô Xương Xí lạc vào Bình Kiều—Thanh Hóa ngày nay. Đi sâu hơn, chúng ta thấy tuyệt đại đa số đều tập trung ở dọc các con sông Hồng, sông Đuống, sông Tích (tức sông Con). Lấy Cổ Loa—Kinh đô thời Ngô làm trung tâm thì gần là Yên Lạc, Tế Giang, Tiên Du, Tây Phù Liệt và xa nhất là Bình Kiều. Vấn đề là tại sao các sứ quân lại chỉ tập trung ở Bắc Bộ, gần trung tâm Cổ Loa, dọc các dòng sông, trong khi đó đất nước ta hồi thế kỷ X bao gồm cả vùng đất Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay, từ đèo Ngang trở ra Bắc? Có thể giải thích tình hình này từ hai phía: nguyên nhân bên trong và tác động của bên ngoài.

Thực tế lịch sử cho hay trong buổi đầu khôi phục và xây dựng nền độc lập tự chủ, chính quyền trung ương thời Ngô chỉ mới quản lý được các vùng trung du và đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Lam. Các vùng thượng du và biên viễn xa xôi vẫn nằm trong tình trạng ràng buộc. Đây cũng là di sản của hơn 1.000 năm thống trị của bọn đô hộ phương Bắc để lại, buộc các nhà nước độc lập tự chủ hồi thế kỷ X và nhiều thế kỷ sau phải tiếp tục đặt ra, cho đến thời Lê sơ (thế kỷ XV) mới giải quyết được về căn bản.

Về tác động bên ngoài, chúng tôi muốn lưu ý đến tình trạng «năm đời mười nước» ở Trung Quốc khi nhà Đường bước vào suy vong. Ảnh hưởng đó không thể không tác động đến vùng trung tâm nước ta thông qua tầng lớp cầm quyền, tầng lớp thổ hào, đặc biệt trong số người có nguồn gốc từ phương Bắc mới chuyển cư đến một vài đời. Trái lại ở các vùng đất xa trung tâm, từ châu Ái trở vào, ít chịu ảnh hưởng của tác động bên ngoài, mặc dù không phải không có điều kiện, có cơ hội để một số thổ hào địa phương xưng hùng trưởng. Điều đặc biệt là căn bệnh «đại loạn» ở Trung Quốc kéo dài đến 53 năm, còn ở nước ta mầm «loạn» đó bị bóp chết ngay 3 năm sau khi phát sinh.

Nguồn gốc các sứ quân.

Trước hết, về nguồn gốc dân tộc, theo thần phả, chúng ta được biết Trần Lãm, người Quảng Đông - Trung Quốc, cha là Trần Công Đức. Trần Lãm sang nước ta chiếm giữ vùng Bố Hải Khẩu ([16]). Về ba anh em họ Nguyễn: Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu, theo thần tích xã Văn Uyên và xã Đông Phù Liệt, là cháu Nguyễn Hãng — một danh tướng Bắc triều, và là con của Nguyễn Nê — võ quan đời hậu Tấn, (936–946). Nguyễn Nê đem quân sang nước ta đòi vương triều Ngô triều cống, đóng quân và ở lại xã Thanh Quả, lấy vợ Việt sinh ra ba anh em Nguyễn Khoan ([17]). Theo thần phả «Độc nhĩ đại vương», Đỗ Cảnh Thạc người đất Quảng Lăng, Trung Quốc, cha là Đỗ Thạc, mẹ là Trần Thị Thọ. Năm Đỗ Thạc 37 tuổi nơi sinh ra Đỗ Cảnh Thạc. Năm 26 tuổi, Cảnh Thạc đi theo và phò tá Ngô Quyền ([18]).

Số sứ quân còn lại: Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương Xí, Kiều Công Hãn, Kiều Thuận, Phạm Bạch Hổ, Lã Đường, Lý Khuê, là người Việt, nếu như có người nào đó có gốc gác từ phương Bắc thì cũng lâu đời và đã trở thành người Việt hoàn toàn.

Về thành phần xuất thân và địa vị xã hội, cho đến nay chúng tôi chưa tìm thấy một tư liệu nào rút ra từ sử sách để xác định thành phần xuất thân của các sứ quân. Tuy nhiên dựa vào thần tích ta có thể bước đầu xem xét và rút ra được đôi điều bổ ích.

Theo thần tích, 3 sứ quân họ Nguyễn có nguồn gốc từ một viên quan võ đồng thời là chủ trại Thanh Quả «muốn mưu tính việc lớn, bèn ân uy rõ rệt.... tiền của chất như núi». Đến đời họ thì «người nào cũng nhiều của cải mà nhiều quân quyền» ([19]). Nguyễn Thủ Tiệp có trang trại ở Tiên Du gọi là Nguyễn Xá trang, Đỗ Cảnh Thạc chủ trại Quyền (Cổ Hiền) ở Tuyết Nghĩa ngày nay, lấy họ của mình đặt tên cho con sông (sông Tích) vòng bên trại gọi là Đỗ Động giang; Phạm Bạch Hổ được Ngô Quyền cho lập trang ấp ở Đằng Châu ([20]). Theo văn bia, Lã Đường (Lã Minh) có thực ấp ở Liễu Chữ ([21]). Nhưng dừng lại ở đây, nhiều lắm chỉ cho phép nhận xét được các chủ trang trại đó thuộc thành phần «có của» có tiến hành bóc lột dân chúng trong trang trại của mình. Còn để xác định họ đã là địa chủ phong kiến chưa lại đòi hỏi phải biết phương thức sản xuất nào đã xuất hiện trong trang ấp. Hoàn toàn không có tài liệu. Nhưng bằng suy luận, có thể nghĩ được rằng bọn quan lại quí tộc Trung Quốc mới sang sinh cơ lập nghiệp ở nước ta hẳn đã áp dụng phương thức bóc lột đã giữ địa vị thống trị trong xã hội phong kiến dưới thời Đường. Mặt khác dưới ách đô hộ của nhà Đường, tô, dung, điệu và lưỡng thuế đã áp dụng ở nước ta. Hình thức bóc lột đó một khi được áp đặt chính thức trong xã hội thì sẽ được lặp lại tuy chưa phổ biến, nhưng ít nhất trong phạm vi quản lý, chiếm giữ của các chủ trang ấp. Chỉ khác nhau ở chỗ một đằng là bóc lột của nhà nước phong kiến Trung Quốc đối với nhân bị đô hộ thông qua bộ máy cai trị ở địa phương; và một đằng là bóc lột trực tiếp của

cá nhân phong kiến đối với nông dân trong trang trại chiếm hữu và đối với cư dân làng xã thuộc phạm vi chiếm giữ khống chế của họ. Từ thần tích và điều suy luận trên, có thể xác định được 6 trong số 12 sứ quân được gọi là thổ hào thuộc giai cấp địa chủ phong kiến. Số còn lại có tên gọi chung chung quen thuộc là «thổ hào» có tham chính hoặc không, họ chưa phải là địa chủ phong kiến nhưng thuộc loại giàu có mà nguồn thu nhập của họ có thể xác định từ bóc lột tiền phong kiến dưới dạng cống nạp và lao dịch.

Về địa vị xã hội, từ lai lịch của cái sứ quân như đã trình bày ở trên, chúng ta được biết có nhiều người từng tham gia bộ máy nhà nước vương triều Ngô. Con số đó chiếm một tỷ lệ 9/12, trong số này có người từng là «khai quốc công thần», tham gia từ khi chống giặc Nam Hán (938) như Đỗ Cảnh Thạc, Phạm Bạch Hổ, Kiều Công Hãn, Lã Đường.

Từ kết quả tìm hiểu trên, chúng ta có thể bước đầu lập một bảng thống kê để tiện theo rõi, nghiên cứu:

Số thứ tự	Họ và tên sứ quân	Nguồn gốc dân tộc		Thành phần giai cấp và đẳng cấp xã hội		Chú thích
		Việt	Ngoại tộc	Phong kiến qui tộc	Quí tộc	
1	Kiều Công Hãn	×			×	
2	Kiều Thuận	×				Thổ hào
3	Nguyễn Khoan		×	×		
4	Nguyễn Thủ Tiệp		×	×		
5	Nguyễn Siêu		×	×		
6	Ngô Nhật Khánh	×			×	
7	Phạm Bạch Hổ	×		×		
8	Đỗ Cảnh Thạc		×	×		
9	Trần Lãm		×			Thổ hào
10	Ngô Xương Xí	×			×	
11	Lã Đường	×		×		
12	Lý Khuê	×				Thổ hào

Ta có nhận xét khái quát bước đầu: trong số 12 sứ quân, về nguồn gốc dân tộc có 7/12: Việt, 5/12: ngoại tộc; về thành phần giai cấp và đẳng cấp xã hội có 6/12; phong kiến qui tộc (4 ngoại tộc, 2 Việt), 3/12: quí tộc (Việt), 3/12: thổ hào (2 Việt), 1 ngoại tộc.

Kết quả khảo sát trên chắc chắn chưa đầy đủ và không hoàn toàn chính xác, nhưng chí ít cũng cung cấp cho chúng ta một cái nhìn khái quát tiếp cận với chân lý lịch sử hơn, phù hợp với tình hình phức tạp của xã hội nước ta hồi thế kỷ X. Đó chính là sản phẩm của quá khứ để lại đang vận động và phát triển trong bối cảnh lịch sử đầy biến động.

Thế lực các sứ quân.

Với tỷ số 9/12 sứ quân là cựu thần của vương triều Ngô, chúng ta có thể khẳng định được đa số sứ quân thuộc đẳng cấp cầm quyền. Họ có uy thế chính trị bao trùm với tư cách là huân thần, thần tướng của một vương triều từng lập lên chiến công lừng lẫy và được kính trọng trước sự ngưỡng mộ của dân chúng. Ít ra họ cũng có một uy thế chính trị trong vùng thuộc phạm vi chiếm giữ của họ.

Về tiềm lực kinh tế từ một vài thông tin rời rạc rút ra từ thần tích ta biết các sứ quân họ Nguyễn «tiền của chất như núi», «người nào cũng có nhiều của cải»; Phạm Bạch Hổ «lập ấp ở Đằng Châu... bô lão ở Đằng Châu xin làm thần tử»: Ngô Nhật Khánh quản giữ vùng đất bản bộ của họ Ngô ở Đường Lâm: Trần Lãm quản giữ vùng đất trù phú ở cửa Bố... Chúng ta có thể khẳng định được tất cả các sứ quân đều có một thế lực kinh tế nhất định từ nguồn bóc lột địa tô, thuế khóa, cống nạp tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Về thế lực quân sự, trong số 12 sứ quân có một số người có lực lượng đáng kể. Đó là các trường hợp Đỗ Cảnh Thạc, Kiều Công Hãn, Nguyễn Siêu, đều là võ quan dưới triều Ngô. Sự thực này được phản ánh rõ trong khi đối đầu với Đinh Bộ Lĩnh, ba sứ quân trên cũng là những người chống trả quyết liệt nhất. Ngoài ra còn phải kể đến Trần Lãm. Theo thần tích truyền thuyết và chính sử, lực lượng quân sự của Trần Lãm đã là nguồn bổ sung quan trọng cho Đinh Bộ Lĩnh khi ông tìm đến Trần Lãm để nương tựa. Số còn lại không có một lực lượng quân sự đáng kể-

Về lực lượng quân sự còn phải xét đến việc xây thành đắp lũy. Theo sử sách, chúng ta biết VSL cũng như ĐVSKTT, CM không chép tất cả các sứ quân đều có thành lũy, chỉ kể tên, địa điểm chiếm giữ và có chua thêm dấu vết thành trì ở một số trường hợp. Cuối thế kỷ XIX, G. Dumoutier trong sách khảo về Hoa Lư có ghi nhận xét về dấu vết thành trì của các sứ quân. Cho đến những năm gần đây chúng tôi đã tiến hành khảo sát những nơi được chỉ định còn dấu vết thành trì. Tổng hợp lại chúng ta được biết như sau :

Tên sứ quân	Địa bàn chiếm giữ	Dấu vết thành trì				
		VSL	ĐVSKTT	CM	Khảo sát của Dumoutier	Khảo sát gần đây
Trần Lãm	Bố Hải Khẩu	0	0	0	0	
Kiều Công Hãn	Phù Lập — Bạch Hạc	0	0	Có vết thành		0
Nguyễn Khoan	Tam Đái	0	0	0	0	
Kiều Thuận	Hồi Hồ	0	còn vết	còn vết	0	còn vết[22]
Ngô Nhật Khánh	Cam Lâm	0	0	0	còn vết	0
Đỗ Cảnh Thạc	Bảo Đà	0	0	còn vết	còn vết	0
	thành Quèn	không biết		Không biết		còn vết[23]
Lý Khuê	Siêu Loại	0	0	0	0	
Phạm Bạch Hổ	Đằng Châu	0	0	0	0	
Nguyễn Thủ Tiệp	Tiên Du	0	0	0	0	
Lã Đường	Tế Giang	0	0	0	0	
Nguyễn Siêu	Phù Liệt	0	0	0	0	
Ngô Xương Xí	Bình Kiều	0	Không rõ ở đâu			còn vết[24]

Theo Dumoutier, 12 điểm trên là lỵ sở đồng thời là chiến lũy của các quan cai trị (sứ quân – N.D.P chú) ở 12 địa phương[25]. Nhận định của Dumoutier không chính xác, bởi lẽ không phải 12 sứ quân đều là quan cai trị ở địa phương. Nhưng điều có thể khẳng định được là có sứ quân, khi nổi dậy đã dựa vào lỵ sở, thành lũy (nếu có) của quận huyện cũ dưới thời Bắc thuộc để dựng căn cứ. Đó là các trường hợp Kiều Công Hãn, Nguyễn Khoan, Ngô Nhật Khánh, Kiều Thuận, Đỗ Cảnh Thạc. Riêng trường hợp Đỗ Cảnh Thạc có 2 nơi Bảo Đà không còn dấu vết, chỉ còn Thành Quèn còn có dấu vết ở xã Tuyết Nghĩa huyện Quốc Oai. Đây là một tòa thành đất nhỏ hẹp có diện tích gần 3 ha, đã bị san bằng gần hết. Khảo cổ học đã xác nhận dấu vết Hán của địa điểm này[26]. Còn trường hợp Ngô Xương Xí đã đắp thành đất ở Bình Kiều, qui mô nhỏ hẹp, hình vuông với diện tích hơn 3 ha[27].

Như vậy căn cứ vào sử sách, căn cứ vào vết tích hai thành còn khảo sát được, có thể khẳng định rằng thành lũy của sứ quân nếu có cũng chỉ là thành đất nhỏ hẹp. Số còn lại có chăng cũng chỉ là một thứ chiến lũy của lỵ sở hành chính địa phương thời Bắc thuộc và một số không có thành, biến xóm làng thành căn cứ chiếm giữ.

Nhìn chung về lực lượng quân sĩ cũng như căn cứ thủ hiểm, thế lực quân sự của các sứ quân nhỏ yếu, mong manh.

Xét về thế lực của sứ quân còn phải tính đến cơ sở quần chúng của họ. Điều nhận xét đầu tiên là trong số 12 sứ quân có người đã xây dựng lực lượng ngay trên đất quê hương, bản bộ của mình. Đó là các trường hợp của Ngô Nhật Khánh, Phạm Bạch Hổ, Kiều Công Hãn, Lã Đường, Ngô Xương Xí. Một số trường hợp khác như 3 sứ Quân họ Nguyễn, Đỗ Cảnh Thạc, Trần Lãm, mặc dù theo thần tích, có địa bàn gồm 72 ấp, được mọi người «ái mộ» (Đỗ Cảnh Thạc), hoặc được «xa gần vui theo, lòng người hướng phục» (3 sứ quân họ Nguyễn), nhưng trong thực tế họ có nguồn gốc từ phương Bắc, mới sang một vài đời, chưa cắm sâu được cơ sở trong dân chúng. Từ những nhận xét trên, chúng tôi nghĩ rằng các sứ quân có ít nhiều cơ sở trong dân chúng, nhờ ở đất bản bộ của mình hoặc do uy thế chính trị và thế lực kinh tế nên họ đã thu phục khống chế được nhân dân trong phạm vi quản giữ. Nhưng phạm vi chiếm giữ của họ không rộng. Nhiều lắm như Đỗ Cảnh Thạc cũng chỉ giới hạn trong phạm vi một, hai huyện ngày nay, còn lại đều thu hẹp trong vài ba xã. Họ có ít nhiều cơ sở nhưng không vững chắc và không được dân chúng ủng hộ. Sự thật đó được chứng minh thêm trong cuộc đọ sức với Đinh Bộ Lĩnh họ nhanh chóng bị đánh giẹp, không còn mảy may một hậu thuẫn, một «dư đảng» để tiếp tục chống đỡ. Họ đã bị xóa sổ hoàn toàn. Đến như Đỗ Cảnh Thạc, cuối cùng cũng chỉ còn được thờ phụng ở 72 ấp mà thôi (theo thần tích).

Tổng hợp các mặt lại để xem xét, chúng tôi cho rằng các sứ quân tuy mạnh yếu khác nhau, đều thuộc tầng lớp trên trong xã hội, tuyệt đại bộ phận thuộc đẳng cấp cầm quyền. Họ có dáng dấp của thủ lĩnh quân sự trong xã hội cổ đại, nhưng hoàn toàn không phải là thủ lĩnh quân sự. Xã hội nước ta hồi thế kỷ X không còn cơ sở cho sự tái hiện chế độ thủ lĩnh quân sự. Họ có dáng nét của địa chủ phong kiến, chiếm giữ quản lý một vùng, nhưng tất cả chưa phải là địa chủ phong kiến. Họ là những phần tử thuộc giai cấp thống trị có nguồn gốc dân tộc khác nhau, nắm trong tay một uy thế chính trị và quyền lực kinh tế nhất định trong xã hội đang vận động theo chiều hướng phong kiến hóa (*chưa phải là xã hội phong kiến*) với một thế lực nhỏ bé mong manh.

Hoạt động của các sứ quân.

Chúng tôi đã xác định ở phần trên: cục diện « 12 sứ quân » chỉ xuất hiện trọn vẹn sau sự tiêu vong của vương triều Ngô (965). Lúc này đất nước nằm trong tình trạng không có bộ máy quản lý chung. Điều đó có nghĩa là tình trạng tự quản được tái lập trong xã hội trên cơ sở hương, giáp, tức công xã nông thôn đã trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở từ dưới thời Đường (159 hương), mở rộng thêm dưới thời họ Khúc (340 giáp) và chắc chắn còn được tiếp tục mở rộng dưới thời họ Dương và vương triều Ngô. Chúng tôi cũng đã có nhận định rằng vương triều Ngô chưa với tay được đến mọi miền, đặc biệt là các vùng thượng du và biên viễn xa xôi.

Giả định có thể khoanh trên bản đồ phạm vi chiếm giữ của từng sứ quân, thì chúng ta dễ dàng nhận thấy phạm vi đó chưa phải đã bao kín toàn bộ lãnh thổ vùng đồng bằng và trung du. Vậy thì những vùng không thuộc phạm vi chiếm giữ của sứ quân sẽ tồn tại hoàn toàn dưới hình thức tự quản của tổ chức công xã theo truyền thống. Trong khi đó các vùng bị chiếm giữ chịu sự quản lý, nói đúng hơn là cai trị, khống chế của mỗi sứ quân. Không có tài liệu cho biết các sứ quân đã tổ chức quản lý « vùng » của mình như thế nào. Có khả năng họ đã dựa vào bộ máy quản lý hương giáp cũ, tức thông qua tầng lớp nắm quyền thống trị tròng hương giáp để tiến hành bóc lột tô thuế theo kiểu cống nạp và huy động lực lượng theo kiểu lao dịch như trước đó hương giáp phải làm nghĩa vụ đối với chính quyền trung ương. Như vậy họ là một thứ quan cai trị « tự bổ nhiệm » trong tình trạng đất nước « vô chủ » chứ không phải là thủ lĩnh quân sự của công xã hoặc liên minh công xã.

Một vấn đề cần làm sáng tỏ, đó là các sứ quân đã quan hệ với nhau như thế nào?

ĐVSKTT chép: « 12 sứ quân tranh nhau hùng trưởng, không thể thống suốt nhau » [28]; *CM* chép: « Thổ hào các nơi khác cũng nổi lên mỗi người giữ một nơi, ai cũng tự xưng hùng trưởng » [29], còn *VSL* sau khi liệt kê 12 sứ quân chép: « trở lên trên là 12 sứ quân, bắt đầu từ năm Ất sửu cuối cùng là năm Đinh Mão, cả thảy 3 năm thì Đinh Tiên vương thâu gồm được » [30]. Liệu có thể từ chỗ « tranh nhau hùng trưởng » để nghĩ đến một cuộc nội chiến không? Kiểm tra qua thần tích, truyền thuyết, cho đến nay chúng tôi chưa hề gặp một chi tiết nào nói đến chuyện đánh lẫn nhau trong số 12 sứ quân. Có chăng chỉ có việc các sứ quân tìm cách liên kết với nhau để chống Đinh Bộ Lĩnh, nhưng mọi mưu toan đều không thực hiện được. Đó là trường hợp của Kiều Công Hãn tìm đến Ngô Nhật Khánh; Nguyễn Siêu tìm đến Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Khoan.

Vậy thì phải chăng khẳng định hành động « xâu xé thôn tính lẫn nhau »; « đánh nhau liên miên năm này qua năm khác »; « cục diện cát cứ và hỗn chiến phong kiến hơn hai chục năm »; « các sứ quân đào hào, xây thành đắp lũy, thôn tính lẫn nhau, gây thành cuộc hỗn chiến kéo dài hơn hai mươi năm » v.v... và v.v... như nhiều người đã nhận định là điều khiên cưỡng, phi lịch sử?

Chúng ta không loại trừ khả năng nếu như tình trạng này kéo dài, các sứ quân ngày một tập hợp lực lượng mạnh, sẽ dẫn đến nội chiến nhằm thôn tính lẫn nhau. Trong thực tế, khả năng đó chưa biến thành hiện thực.

Tóm lại, các sứ quân đã có hành động chiếm giữ, quản lý mỗi người một vùng, gây dựng, củng cố thế lực như một thứ quan « tự bổ nhiệm » trong tình hình bộ máy nhà nước quân chủ trung ương không còn tồn tại. Chưa có « hỗn chiến phong kiến cát cứ » cũng như không có hiện tượng « thôn tính lẫn nhau, gây thành cuộc hỗn chiến kéo dài hơn hai mươi năm ».

* * *

Từ kết quả khảo sát, nghiên cứu các mặt của hiện tượng « 12 sứ quân », chúng tôi đi đến nhận định: đó là một hiện tượng phù vân, có cơ sở mong manh trong xã hội cũng như trong bản thân thế lực sứ quân nói chung.

Hiện tượng đó có nguyên nhân trực tiếp từ sự suy yếu, bất lực dẫn đến sụp đổ của bộ máy quản lý nhà nước vương triều Ngô. Đó là một bước thụt lùi lịch sử, xã hội trở lại chế độ tự quản, tự trị theo truyền thống công xã, nhưng hoàn toàn không phải là công xã của thời kỳ thị tộc bộ lạc vừa tan rã; là sự tái lập chế độ tự trị, tự quản trong một

xã hội đã phân hóa đẳng cấp, giai cấp rõ rệt, do giai cấp có của nắm giữ quyền thống trị. Nó có dáng vẻ bề ngoài như tình trạng phân tán của xã hội sơ kỳ phong kiến Tây Âu, nhưng hoàn toàn không phải là phong kiến cát cứ, không có lãnh chúa với lãnh địa phong kiến, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất chưa phổ biến, sở hữu địa chủ đã có mặt nhưng chưa phải là phương thức thống trị. Chế độ sở hữu công xã vẫn giữ vai trò chủ đạo trong phạm vi toàn xã hội.

(Còn nữa)

Chú thích

1 — *Việt sử lược*, biên soạn vào thế kỷ XIV, chưa rõ tác giả. Bản dịch của Trần Quốc Vượng. N.X.B Văn Sử Địa, Hà Nội 1960.

An Nam chí lược, Lê Trắc biên soạn vào thế kỷ XIV. Bản dịch của Phan Duy Tiếp, tài liệu đánh máy của Viện Sử học.

Đại Việt sử ký toàn thư, Ngô Sĩ Liên và sử thần thời Lê biên soạn. Bản dịch của Viện Sử học. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1982.

Việt sử thông giám cương mục, Quốc sử quán triều Nguyễn. Bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa. NXB Văn Sử Địa, Hà Nội 1957.

2 — Tạp chí *Tri Tân*, các số từ 153 tháng 7-1944 đến 164 tháng 10-1944.

3 — Thần tích «Độc nhĩ đại vương» bản sao năm Tự Đức thứ 23 (1871), do Nguyễn Bính biên soạn năm Hồng Phúc nguyên niên (1572), sưu tầm được ở xã Tuyết Nghĩa, nơi có Thành Quèn và đền thờ Đỗ Cảnh Thạc.

4 — C. Paris — *Abrégé de l'Histoire d'Annam de 2874 avant J. C à 1890 ère Chrétienne*. Impr. Typo — lithographique F.H. Schneider Hanoi — 1890.

5 — G. Dumoutier — *Etude historique et archéologique sur Hoa Lư*. Angers Impr. ABurdin et Cie — 1983.

6 — Hugues Capet (941 — 996): Công tước Pháp (956 — 987) làm vua nước Pháp từ 987 đến 996.

7 — Có thể kể đến:

— Minh Tranh — *Sơ thảo lược sử Việt Nam*, Q1, Nhà giáo dục phổ thông xuất bản. Hà Nội, 1954.

— Thanh Lương — *Histoire résumée du V. N.* Editions en langues étrangères Hà Nội, 1955.

— Đào Duy Anh — *Lịch sử V. N từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*. Q. thượng Hà Nội — 1956.

— Trần Quốc Vượng — Hà Văn Tấn — *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T. I, xuất bản giáo dục, Hà Nội — 1960.

— Văn Tân — *Lịch sử V. N. Sơ giản* — XB. Sử học — Hà Nội — 1963

— Jean Chesnaux — *Contribution à l'Histoire de la nation Vietnamienne* Ed. Sociales — Pari 1955.

— Lê Thành Khôi — *Le Việtnam — Histoire et Civilisation* .Ed. de Minuit, Pari — 1955.

— Ủy ban Khoa học xã hội V. N — *Lịch sử Việt Nam* T. I, NXB Khoa học xã hội. Hà Nội — 1971.

8 — *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần*. nhiều tác giả, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội — 1982.

Thế kỷ X — những vấn đề lịch sử, nhiều tác giả, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội — 1984.

9 — K. W. Taylor — *The Birth of Vietnam* — University of California Press. Berkeley. Los Angeles — London — 1983.

10 — F. Anghen — *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*. Bản dịch của Nhà XB Sự thật, Hà Nội — 1972.

11 — «Bài nói chuyện tại Hội nghị khảo cổ học bàn về việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương ngày 16-12-1968» của Chủ tịch Phạm Văn Đồng *Hùng Vương dựng nước, tập I* — NXB. Khoa học, Hà Nội — 1970. tr. 10 — 13.

12 — «Phụng sứ chi quan tôn chi viết sứ quân» *Từ Hải* tr 101.

12 — A.B. Poliakov, bản dịch *Việt sử lược* ra tiếng Nga: Kratskaia istoria Vieta — Matxcova — 1980.

13 — *Cương mục*, Sđd, tập II, tr. 172.

14 — Về tên các sứ quân, sử sách, đặc biệt là *Việt sử lược* chép có ít nhiều khác biệt với *Toàn thư* và *Cương mục*. Chúng tôi chép theo *Toàn thư*.

15 — Bia phát hiện được ở nhà ông Môn, hợp tác xã Liễu Lâm, xã Song Liễu. Tài liệu do giáo sư Phan Đại Doãn cung cấp.

16, 17 — Thần tích đền Sám ở Lạc Đạo; thần tích xã Văn Uyên, Đông Phù Liệt, Tiên Du — theo Nguyễn Văn Tố, *Tri Tân*, đã dẫn.

18 — Thần tích «Độc nhĩ đại vương», đã dẫn.

19, 20, 21 — Theo các thần tích đã dẫn.

22 — *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1980*, bài «Ma Thành» của Mai Trung Thư.

23 — Đỗ Văn Ninh — *Nghiên cứu Lịch sử*. số 132 — 1980, bài «Thành Quèn...»

24 — Nguyễn Danh Phiệt — *Nghiên cứu Lịch sử* số 4-1981 bài «Vùng đất Bình Kiều và ngôi thành của xứ quân Ngô Xương Xí».

25 — G. Dumontier — Sđd, tr. 3.

26, 27 — Xem chú thích số 23, 24.

28 — *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Sđd, tr. 152.

29 — *Cương mục*, Sđd, tập II, tr. 50.

30 — *Việt sử lược*: Sđd, tr. 45.

GÓP PHẦN XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ SÔNG THIÊN MẠC TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN NGUYÊN NĂM 1285

NGUYỄN MINH TƯỜNG

SÔNG Thiên Mạc giữ một vị trí khá quan trọng trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông–Nguyên năm 1285, của quân và dân ta thời Trần. Trên dòng sông này, Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng đã chiến đấu rất dũng cảm để bảo vệ đường rút lui của các vua Trần. Nhưng vì địch mạnh, quân ít, ông đã sa vào tay giặc và hy sinh vào ngày 26-2-1285. Cũng trên dòng sông này, gần bốn tháng sau, ngày 21-6-1285, khi cuộc đấu trí và đấu lực giữa ta và địch sắp kết thúc, Toa Đô cùng Ô Mã Nhi đã theo đường biển, tiến đánh vào nơi đây. Chỉ ba ngày sau, ngày 24-6-1285, Toa Đô đã phải nộp mạng trong trận Tây Kết nổi tiếng.

Một vấn đề được đặt ra từ lâu đối với các nhà nghiên cứu là: sông Thiên Mạc nằm ở vị trí nào, chảy qua những đâu?

Trong các cuốn sách biên khảo về cuộc kháng chiến vẻ vang của quân và dân thời Trần vào thế kỷ XIII này, gần như thống nhất một ý kiến cho rằng: Sông Thiên Mạc chính là đoạn sông Hồng chảy qua huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên (nay là tỉnh Hải Hưng).

Hoàng Thúc Trâm trong cuốn «Trần Hưng Đạo» cho rằng: «Sông Thiên Mạc là khúc sông Cái (sông Hồng) thuộc huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên» (1)

Chu Thiên cũng quan niệm tương tự như vậy. Trong cuốn «Chống giặc Nguyên» ông giải thích sông Thiên Mạc là đoạn sông Hồng thuộc Mạn Trù, Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên (2).

Hà văn Tấn và Phạm thị Tâm trong tác phẩm «Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên–Mông thế kỷ XIII» viết: «Ngày 21-6-1285 Toa Đô và Ô Mã Nhi đã theo đường biển vào sông Hồng, tiến lên sông Thiên Mạc» (3)

Và các tác giả xác định sông Thiên Mạc là khúc sông Hồng ở vùng huyện Khoái Châu, Hưng Yên.

Trong cuốn «Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng» Nguyễn Lương Bích cũng viết: «Đoạn sông Hồng tiếp xúc với sông Luộc gọi là sông Xích Đằng, tức sông Thiên Mạc thời Trần» (4)

Chúng tôi cho rằng cần xác định lại đoạn sông Hồng từ Thăng Long đổ về xuôi xem trong sử cũ được gọi tên là gì? và trong cuộc rút lui chiến lược khỏi Thăng Long, hai vua Trần phải chăng đã theo đoạn sông Hồng này hay theo một con đường nào khác về Thiên Trường (vùng Nam Định bây giờ).

Sách «Kinh thế đại điển tự lục» của một tác giả đời Nguyên là Tô Thiên Tước (1294–1352), chép về trận đánh ngày 17-2-1285 ở bờ bắc sông Hồng bên thành Thăng Long như sau: «Quan quân đến sông Phú Lương Nhật Huyên (tức Thánh Tông–NMT) thân chống đánh bị thua, bỏ thành chạy về phủ Thiên Trường» (5).

Nguyên sử, quyển 209, An Nam truyện cũng chép: «Quan quân buộc bè, làm cầu (qua sông Đuống–NMT), sang bờ bắc sông Phú Lương. Nhật Huyên bố trí binh thuyền, dựng rào gỗ dọc theo sông. Thấy quan quân đến bờ lập tức khai pháo hô lớn thách đánh. Đến chiều

---

1 — *Hoàng Thúc Trâm*: Trần Hưng Đạo, NXB Vĩnh Bảo Sài Gòn, 1950, tr. 86

2 — Xem thêm *Chu Thiên*: Chống giặc Nguyên, NXB xây dựng, Hà Nội, 1957 tr 28.

3 — *Hà văn Tấn* và *Phạm thị Tâm*: «Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên — Mông thế kỷ XIII» Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 234

(4) *Nguyễn Lương Bích*: «*Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng*» NXB Quân đội nhân dân, Hà nội, 1981, tr 215.

(5) Trích theo *Hà văn Tấn* và *Phạm Thị Tâm*: sđd, tr 19

lại sai phụng ngự họ Nguyễn mang thư đến Trấn Nam Vương và quan hành tỉnh (tức Aric Khaya – NMT) xin rút đại quân. Hành tỉnh lại đưa thư trách, rồi lại tiến quân. Nhật Huyên liền bỏ thành chạy đi. Hành tỉnh lại đưa thư chiêu dụ, rồi điều quân sang sông đóng dưới thành An Nam » [1]

Như vậy, sử của các tác gia đời Nguyên gọi đoạn sông Hồng nói trên là sông Phú Lương.

Còn sử cũ do người Việt Nam viết thì gọi đoạn sông đó là gì?

Trong « An Nam chí lược », quyển 4, Lê Trắc, một môn khách của Chương Hiến Hầu Trần Kiện, đã cùng chủ đầu hàng giặc Nguyên năm 1285, chép rằng: « Ngày 13 là ngày bính Tuất (18-2-1285) thế tử (tức Thánh Tông – NMT) giữ ở Lô Giang (sông Hồng), lại bị tan vỡ, bỏ chạy. Trấn Nam Vương sang sông, vào thiết yến ở cung đình » [2]

Sách « Đại Việt sử ký toàn thư », phần kỷ nhà Trần do Ngô Sĩ Liên biên soạn, ghi rõ « Ngày 10-5 ất dậu (14-6-1285) có người từ chỗ giặc trốn đến quân ngự dinh báo rằng « Thượng tướng Quang Khải, Hoài Văn Hầu Quốc Toản và Trần Thông, Nguyễn Khả Hạp với em là Nguyễn Truyền đem dân binh các lộ đánh được giặc ở các xứ kinh thành, Chương Dương, quân giặc tan vỡ. Bọn thái tử Thoát Hoan và Bình Chương ALạt chạy qua sông Lô (tức sông Hồng) » [3].

Thế mà cách đó chỉ một dòng, Toàn thư lại chép ngay sự kiện sau đây: « Ngày 17-5 Ất dậu (21-6-1285), Toa Đô cùng Ô Mã Nhi từ ngoài biển lại đánh vào sông Thiên Mạc, muốn hợp quân ở Kinh sư để giúp lẫn nhau » [4].

Chính điều này gợi cho chúng tôi một suy nghĩ: phải chăng sông Lô (tức đoạn sông Hồng chảy qua Thăng Long về xuôi theo Toàn thư) và sông Thiên Mạc không thể là trên cùng một dòng sông được. Đây phải là hai con sông khác nhau nhưng chảy gần nhau.

Thêm nữa và điều này quan trọng hơn là trong cuộc rút lui chiến lược vào ngày 18-2-1285, khi đại quân của Thoát Hoan và Ô Mã Nhi gồm cả bộ binh và thủy binh đã án ngữ phía bờ bắc sông Hồng, trước cửa Thăng Long, liệu hai vua Trần có thể đưa toàn bộ triều đình, hoàng gia và quân đội theo đường sông Hồng xuôi về Thiên Trường được không?

Chúng tôi nghĩ rằng điều này khó có thể xảy ra được. Vì về mặt quân sự, để tổ chức một cuộc rút lui lớn như vậy phải đảm bảo các yếu tố bí mật, bất ngờ. Có như thế, cuộc rút lui mới chắc chắn an toàn. Đưa toàn bộ triều đình, quân đội xuống thuyền theo sông Hồng, ngay trước mặt địch là điều nguy hiểm và không thể thực hiện được. Trong tình thế lúc đó, muốn rút lui an toàn bằng đường thủy thì phải tổ chức bộ binh bảo vệ đằng sau và bên sườn đường rút lui của quân thủy. Giả định rằng các vua Trần rút theo sông Hồng, khi bên tả ngạn và Thăng Long đã bị giặc khống chế, thì bộ binh tiến theo bờ hữu ngạn liệu có tác dụng gì trong trường hợp bị giặc tiến công?

Do vậy, chúng tôi nghĩ tới một con đường thủy, ngoài sông Hồng mà theo con đường đó, hai vua Trần có thể từ Thăng Long rút về Thiên Trường, tránh được sự uy hiếp trực tiếp của đội quân do Thoát Hoan và Ô Mã Nhi chỉ huy, lúc này đã chiếm giữ mạn phía bắc sông Hồng. Và, chúng tôi nghĩ rằng Trần Bình Trọng đóng giữ trên sông Thiên Mạc, (sử cũ chép là bãi Đà Mạc), chính là một dòng sông trên con đường thủy đó.

Để lý giải cho giả thuyết trên của mình, phối hợp với các đồng chí cán bộ nghiên cứu của Ban Thông sử và Bảo tàng Hà Nam Ninh, chúng tôi đã tiến hành khảo sát thực địa hai huyện Duy Tiên và Lý Nhân thuộc tỉnh Hà Nam Ninh, với mong muốn tìm lại dấu vết dòng sông Thiên Mạc trong lịch sử. Hai huyện này nằm dọc theo bờ hữu ngạn sông Hồng, sát với đoạn sông mà các nhà nghiên cứu trước đây cho là sông Thiên Mạc thời Trần.

Chúng tôi xin phép trình bày những tư liệu đã thu thập được trong 4 đề mục nhỏ dưới đây:

1. Ký ức và truyền thuyết dân gian liên quan tới sông Thiên Mạc.
2. Các thần phả và bi ký ghi chép liên quan tới sông Thiên Mạc.
3. Các địa danh gắn với sông Thiên Mạc.
4. Những dấu vết còn lại của dòng sông Thiên Mạc.

1. Ký ức và truyền thuyết dân gian liên quan tới sông Thiên Mạc

Tại các xã Trác Văn, Chuyên Ngoại và Châu Giang, huyện Duy Tiên, các cụ già địa phương đều nói rằng sông Thiên Mạc xưa kia chảy qua quê hương họ. Các cụ già ở đây còn cho biết, chợ Bút trước đây thuộc thôn

---

(1) Trích theo *Hà Văn Tấn* và *Phạm Thị Tâm* : sdd, tr 195.

(2) *Lê Trắc* : « An Nam chí lược » – Bản dịch đánh máy của Viện Sử học. Quyển 4.

(3) *Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê* : « Đại Việt sử ký toàn thư » Bản dịch NXB. khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, Tập II, tr 61

(4) *Ngô sĩ Liên và các sử thần triều Lê* : « Đại Việt sử ký toàn thư » sdd. tr 61.

Bút Thượng xã Châu Giang, họp bên sông Thiên Mạc, cách chợ hiện nay khoảng 1 km.

Cũng ở xã Châu Giang, tại thôn Trung Giang đông (gần đây đổi là Trung Giám đông) có một ngôi mộ, được xây dựng dưới dạng một miếu thờ. Ngoài cửa miếu có đắp ba chữ đại tự: «Nữ Trung Tiên» (Miếu cô tiên). Bên trong miếu có một tấm bia đá «Quận thượng chúa Lê Thị mộ chí minh». Văn bia do trạng nguyên Nguyễn Trực soạn và được khắc vào năm Quang Thuận thứ 3 (1462): Văn bia cho biết Quận thượng chúa Lê Thị tên thật là Lê Quỳnh Cư, cháu vua Lê Thái Tông, về chơi địa phương này và mất lúc 17 tuổi.

Truyền thuyết dân gian giải thích cụ thể thêm về sự việc này như sau: nàng Quận thượng chúa họ Lê ấy đem lòng cảm mến một ông nghè trẻ tuổi tại xã Trác Bút. Trong một lần nàng về thăm tình lang, thuyền vừa cập bến sông Thiên Mạc thì chẳng may nàng ốm và qua đời. Lúc sắp mất, nàng dặn lại là hãy an táng nàng tại bờ sông Thiên Mạc này. Thể theo mong muốn của nàng, nhân dân địa phương đã xây mộ, dựng miếu thờ nàng để ghi lại một câu chuyện tình đáng thương cảm.

Truyền thuyết không phải là lịch sử. Tuy nhiên, đặt truyền thuyết trong tổng thể các nguồn tư liệu mà ta có được thì truyền thuyết sẽ cung cấp một số thông tin nhất định về quá khứ.

2. Các thần phả và bi ký ghi chép liên quan tới sông Thiên Mạc.

Cách đây không lâu, tại thôn Bút Thượng, xã Trác Bút (nay là xã Châu Giang) có một ngôi đền rất to, đẹp ẩn mình dưới bóng cây cổ thụ quanh năm rợp bóng mát. Các cụ già địa phương cho biết ngôi đền ấy có tên là đền Quốc Tế thờ 3 vị tướng của vua Hùng thứ 18. Đền hiện bị phá hủy nhưng còn lại phần nền được lát gạch khá công phu. Gần nơi đền cũ này có một tấm bia đá tứ giác, cao 1m20 mỗi cạnh 0,50m. Bia dựng năm Chính Hòa thứ 21 (1700) khắc lại năm Khải Định thứ 5 (1920). Bia có tên là «Trùng tu thị». Văn bia ghi chép về việc sửa sang, tu bổ lại chợ Bút nói ở phần trên. Văn bia cho biết chợ Bút họp bên đền Quốc Tế, nguyên văn... «Thử địa, thượng hữu Văn Thánh từ, tiền hữu Quốc Tế điện». (... Phía trên (chợ) có Văn Chỉ Thánh, phía trước có điện Quốc Tế).

Thần phả của đền Quốc Tế do Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) thời Lê Anh Tông (1557 — 1573). Thần phả cho biết chính tại đền Quốc Tế này, xưa kia là hành cung của Trung Thành Đại vương—tướng của vua Hùng thứ 18, xây dựng ở trang Trác Bút huyện Nam Sơ, có sông Thiên Mạc uốn khúc lượn quanh. Thần phả còn cho biết Đoàn Thượng thời Trần và một viên tướng thời Lê, khi đi thuyền trên sông Thiên Mạc đều lên đền Quốc Tế xin báo mộng. Cuối bản thần phả, Nguyễn Bính ghi bốn câu thơ như sau:

Thiên Mạc giang hề Trác Bút trang
Cung đình thiên cổ thị huy hoàng
Quân thần thị lập giai oanh liệt
Thùy liễu dương dương tại điện bàn

Dịch nghĩa:

Sông Thiên Mạc chảy bên trang Trác Bút
(Nơi có chốn) Cung đình xưa còn mang vẻ rạng rỡ
Vua và tôi đều tỏ ra oanh liệt
Hàng liễu vẫn đung đưa tại nơi này.

Thần phả ở đình Tường Thụy, còn gọi là Tường Lan xã Trác Bút, cũng do Nguyễn Bính soạn năm 1572, được các cố lão địa phương sao lại năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) đời vua Lê Ý Tông (1737 — 1740). Trong thần phả có nói đến chuyện một bà tên là Dương Thị Vạn, vợ ông Nguyễn Huệ, đi chợ Bút mua đồ hoa quả về cúng phật. Trên đường về, qua sông Thiên Mạc, bà lội xuống tắm, bất chợt một con giao long tiến lại gần lượn quanh người ba vòng rồi bơi ra giữa sông lặn mất. Từ đó bà hoài thai, đủ chín tháng 10 ngày thì sinh ra 2 ông Nguyễn Thiện, Nguyễn Vực là bộ tướng của vua Hùng.

Như vậy, căn cứ vào thần phả do Nguyễn Bính soạn chúng tôi cho rằng vào khoảng cuối thế kỷ XVI, dấu vết của sông Thiên Mạc vẫn còn rất rõ nét tại nơi đây.

3. Các địa danh gắn với sông Thiên Mạc.

Chúng tôi đi khảo sát dọc theo đôi bờ sông Thiên Mạc. Đó là con đường ven của hai làng Trung Giang đông và Trung Giang tây (nay là Trung Giám đông và Trung Giám tây), dân địa phương cho biết làng có tên như vậy là vì trước kia, nơi đây là giữa dòng Thiên Mạc, rồi sông bị lấp dần, ông cha họ — từ các xã ven sông mới dời tới đó định cư lập làng xóm. Các cánh đồng ven làng, dưới lớp đất canh tác mỏng là một lớp cát khá dày, nhân dân địa phương thường lấy về sử dụng trong việc xây dựng.

Sát bờ sông Thiên Mạc còn có làng Duyên Giang (làng ven sông). Đi qua hai làng Trung Giang tây và Trung Giang đông về phía Chuyên Ngoại có cánh đồng Lườn và cánh đồng Ải. Nhân dân địa phương giải thích, cánh đồng

có tên là Lườn vì ở cạnh sông Thiên Mạc. Còn cánh đồng Ải, thì theo họ, nguyên xưa nơi đây có một đồn ải của quân dân nhà Trần chặn giặc Nguyên, sau đó đồn mất đi, để lại cái tên cho cánh đồng cạnh đấy.

Huyện lỵ Duy Tiên hiện nay nằm tại thôn Hòa Mạc, xã Trác Văn, trước đây thôn này là làng Thiên Mạc, tổng Hòa Mạc. Thôn Hòa Mạc nằm ven sông Thiên Mạc xưa. Sau khi sông Thiên Mạc bị bồi lấp, vết tích của dòng sông còn đọng lại ở tên gọi các xóm bên sông, đó là các xóm Nguyên Mạc, Cát Mạc, Giang Mạc, Thủy Mạc. Ở huyện Lý Nhân, còn có Mạc Thượng, Mạc Hạ là những địa danh gắn với dòng Thiên Mạc cũ.

Sông Thiên Mạc cũng giống như sông Tương Giang trong câu chuyện tình My Nương, Trương Chi, hiện nay đều không còn nữa. Sông Tương xa xưa mất rồi song vẫn đọng lại trong ký ức dân gian bằng những tên làng xóm dọi bờ, nhắc chúng ta sự có mặt của nó trong lịch sử. Sông Thiên Mạc cũng có một «cuộc đời» như dòng Tương Giang. Sông Thiên Mạc nay không còn nhưng với các tên làng xóm vừa kể trên, chính là những hồi âm của nó vọng lại cho đời sau.

4. Những dấu vết còn lại của dòng sông Thiên Mạc.

Dòng Thiên Mạc còn để lại một số dấu vết, đó là những đầm, hồ, nhân dân địa phương thường gọi là các vực. Ở làng Trung Giang Đông, xã Châu Giang còn lại một đoạn dấu vết được gọi là Mạc Giang (sông Mạc). Cạnh đó tại làng Chuôm (Châu Giang) có một đầm lớn, tên gọi là vực Chuôm. Bên đền Quốc Tế cũ, thuộc thôn Bút Thượng, xã Trác Bút có một hồ lớn, được gọi là vực Lôi Nộn. Cách đó không xa tại thôn Bút Quai lại có vực Bãi Hà. Những đầm, vực kể trên đều khá lớn và dọc theo con sông Thiên Mạc trong ký ức dân gian.

Đoạn cuối của dòng sông, nơi sông Thiên Mạc gặp sông Hồng có thôn Lỗ Hà, thuộc xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên. Thôn Lỗ Hà có một xóm nhỏ trước đây mang tên xóm A Lỗ. Phải chăng đây là địa điểm A Lỗ, trong hệ thống đồn dọc hữu ngạn sông Hồng, phía nam Thăng Long của giặc Nguyên. Có thể chính nơi đây đã diễn ra trận A Lỗ vào thượng tuần tháng 5-1285, mở đầu đợt phản công của quân dân ta trong chiến dịch tiêu diệt hệ thống đồn cố thủ của giặc từ A Lỗ, Tây Kết, Chương Dương, Hàm Tử tới kinh đô Thăng Long.

Từ giả thuyết về một con đường thủy đằng sau Thăng Long và trên cơ sở những tư liệu thực địa thu thập được đã trình bày trên, chúng tôi thử phác họa lại vị trí của dòng sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến vẻ vang chống giặc Nguyên năm 1285. Sông Thiên Mạc là một dòng sông ngắn, chia nước của sông Nhuệ, đoạn cầu Rẽ, chảy qua các huyện Phú Xuyên, Duy Tiên, đổ vào sông Hồng. địa điểm Tắc Giang hiện nay – một bên là thôn Lỗ Hà, xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên, một bên là thôn Mạc Thượng, xã Chính Lý, huyện Lý Nhân.

Nếu vị trí của sông Thiên Mạc là như vậy, phải chăng con đường thủy được các vua Trần chọn làm đường rút lui chiến lược vào ngày 18-2-1285 là từ Thăng Long theo sông Tô Lịch, đi vào sông Nhuệ, xuôi theo sông Thiên Mạc tới ngã ba Tắc Giang lại rẽ vào sông Hồng về phía Thiên Trường. Toàn bộ triều đình, hoàng gia và quân đội đã rút lui an toàn chính vì có sự bảo vệ của lực lượng bộ binh bên tả ngạn sông Nhuệ, sông Thiên Mạc. Đó chính là giải đất đệm giữa các con sông này với vùng quân Nguyên đóng giữ là Thăng Long và trên sông Hồng. Một trong các vị tướng chỉ huy đội quân bảo vệ đánh cản giặc đó là Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng đã nói ở trên.

Sông Thiên Mạc tuy là một dòng sông ngắn song nó đã gắn liền với các chiến công oanh liệt của quân và dân ta thời Trần chống giặc Nguyên năm 1285. Vì thế việc xác định vị trí của dòng sông này bằng những tư liệu mới, chứng cứ cụ thể là hết sức cần thiết. Muốn làm được như vậy, chúng tôi nghĩ rằng cần có thời gian và sự hỗ trợ của đông đảo giới nghiên cứu khoa học chúng ta.

Tháng 7-1985

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG HƯƠNG ƯỚC QUỲNH ĐÔI

VŨ DUY MỀN

TRÊN tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5 tháng 9 – 10 năm 1982, chúng tôi đã giới thiệu một cách tổng quát hương ước – khoán ước trong làng xã người Việt. Chúng tôi có nêu ra một nhận xét là – Hương ước ra đời không phải đã hoàn thiện ngay; mà trải qua quá trình điều chỉnh bổ sung (phát triển) cho phù hợp với lệ làng, phép nước mới đi đến hoàn thiện.

Chúng tôi coi bài viết này là một ví dụ cụ thể, góp phần minh chứng phần nào vấn đề nêu trên.

Trước hết chúng tôi giới thiệu tổng quát làng Quỳnh Đôi (gọi tắt là làng Quỳnh) và hương ước của làng (xuất xứ – nội dung). Đây là làng nông nghiệp, nổi tiếng đậu đạt nho học – một loại làng Việt khá điển hình thời kỳ phong kiến. Điều mà chúng tôi quan tâm hơn là quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước của làng. Có thể từ đó mở thêm hướng cho chúng tôi trong lịch trình tìm về hương ước – làng xã trong lịch sử dân tộc.

1. Làng Quỳnn và xuất sứ bản hương ước.

Tài liệu hiện lưu giữ ở làng Quỳnh cho biết: làng được khai lập từ năm 1314 do ba vị thủy tổ họ Hồ, Hoàng, Nguyễn ở làng Quỳnh hiện nay Trước tháng Tám năm 1945 làng Quỳnh thuộc tổng Hoàn Hậu, phủ Diễn Châu tỉnh Nghệ An, nay là xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ Tĩnh.

Làng Quỳnh đã trải qua chặng đường lịch sử hơn 600 năm. Biết bao thế hệ kế tiếp nhau đã chung sức tạo dựng nên làng Quỳnh. Những con số không đầy đủ dưới đây nói lên phần nào sự thăng trầm của làng. Nó cho chúng ta thấy được phác đồ mở mang đất đai, cùng sự gia tăng nhân đinh làng Quỳnh.

Bảng 1

Biến động dân số và ruộng đất làng Quỳnh

Năm	Dân số		Diện tích ruộng + đất (mẫu — ha)	Ghi chú
	Đinh			
1723	1147			Không kể lậu đinh
1786		500		
1808			257 mẫu	
1819	172			+
1831			1193 mẫu	
1840	204		. .	+
1842	213			+
1856	198			+
1944(2)		1116	734 mẫu	Hương ước
1974(3)		4000	500 ha	
1976(4)		6000		

Quỳnh Đôi là một làng nông nghiệp. Thời kỳ phong kiến làng du nhập thêm nghề đi học (Nho học), nghề của đàn ông khá phát đạt. Phụ nữ làng Quỳnh làm nghề dệt lụa. « Nam độc, nữ chức » – trai đèn sách, gái cửu canh từng là tiêu chuẩn hạnh phúc vươn tới của trai gái làng Quỳnh xưa. Cuối thế kỷ XIX làng Quỳnh nhập thêm một số nghề phụ khác – làm bún. Bún làng Nồi (làng Quỳnh)

---

(2) Con số dân đinh ruộng đất từ năm 1723 đến năm 1944 dựa theo hương ước trong *QĐHB*.

(3) Tài liệu thống kê của UBHC xã Quỳnh Đôi năm 1974. Dẫn theo Mai Phương – *làng Quỳnh quá trình thành lập và phát triển đến giữa thế kỷ XIX* (luận văn) khoa sử – Đại học tổng hợp Hà Nội 1975.

(4) Hồ Tuấn Niêm – Phan Hữu Thịnh – Truyền thống yêu nước của nhân dân xã Quỳnh Đôi – *NCLS* số 5, năm 1976.

gồm bún, giá, cá, ruốc từng hấp dẫn ai mỗi dịp qua chợ Nồi. Nghề làm bánh mướt, bốc thuốc, mộc đã góp phần đắc lực vào cuộc sống của dân làng.

Qua tài liệu chúng ta thấy: làng Quỳnh hình thành sớm, nhưng hương ước lại xuất hiện muộn. Tuy vậy, hương ước cũng phản ánh tương đối trung thực lịch trình của làng với những mặt cơ bản như vừa nêu trên. Hương ước - lệ làng là bộ luật chung của dân làng, mà người soạn thảo trước hết là kẻ sĩ ở làng. Sự xuất hiện của hương ước Quỳnh Đôi gắn liền với những cố gắng của tú tài Hồ Phi Hội. Ông vốn người làng Quỳnh, xuất thân trong một gia đình có truyền thống khoa hoạn. Tổ khảo của ông là tiến sĩ binh bộ thượng thư Hồ Phi Tích (1661—1734). Ông nội là Nho sinh Hồ Phi Tán được ấm thụ Hoằng tín đại phu. Cha là Hồ Phi Thiện được ấm thụ phong chức Mậu lâm lang, truyền thống gia đình và làng xóm đã hun đúc nên nhiệt huyết của Hồ Phi Hội đối với quê hương. Mùa xuân năm 1856 nhân tham khảo các nguồn tư liệu ở làng, gồm gia phả các dòng họ, hương khoán, khoán hội, truyện văn của các nhà, và ký ức của các bậc kỳ lão v.v... hơn một năm sau ông đã biên soạn xong tập sách nhan đề «*Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên*» (QĐHB). Sách làm xong được các vị khoa trường, chức sắc các bậc kỳ lão trong làng xem duyệt. Năm 1941 Hồ Trọng Chuyên viết tiếp phần tục biên QĐHB. Năm 1944 Hồ Đức Lĩnh, người đầu tiên dịch QĐHB từ Hán văn ra tiếng Việt. Thực ra QĐHB là một quyển xã chí, một loại sách phổ biến đương thời. Sách gồm nhiều mục, đáng chú ý nhất là hương ước. Hương ước gồm: khoán làng (KL) 115 điều, được viết từ năm 1638; khoán giáp (KG) viết năm 1645 gồm 22 điều; khoán hội (KH) 47 điều có từ năm 1660.

Như vậy, hương ước Quỳnh Đôi mà chúng ta hiện có là một bộ tập quán pháp tương đối hoàn chỉnh, gồm 184 điều, nội dung khá phong phú; liên quan đến hầu hết các hoạt động của làng Quỳnh.

2. Nội dung của hương ước.

Hương ước Quỳnh Đôi đề cập tới những mặt sau: — *Những điều ước liên quan đến các hoạt động kinh tế: nông nghiệp, nghề phụ gia đình, chợ búa.*

Những điều ước liên quan đến sản xuất nông nghiệp chiếm 34/184 điều (gần 20%), trong đó quy định quyền chiếm hữu, sử dụng và phân phối các loại ruộng đất công ở làng Quỳnh. Chẳng hạn ruộng công có thể dùng vào việc biếu hay chia phần theo thứ bậc quan tước cho các thành viên trong làng (không thấy ghi khẩu phần cụ thể cho mỗi loại), hoặc ruộng hậu kỵ chia đều cho 4 xóm. Ruộng «huệ điền» 39 mẫu để chia cấp cho những người đi lính (mỗi xuất bao nhiêu chúng tôi không thấy ghi). Ruộng học điền 18 mẫu làng chia cho học trò nghèo (không rõ mỗi xuất được bao nhiêu).

Việc sử dụng đầm nước, bảo quản và tu bổ thường xuyên các công trình thủy lợi được ghi trong điều 12, 15, 32 KL. Việc bảo vệ thành quả sản xuất nông nghiệp khá nghiêm ngặt (điều 9, 10, 45 KL).

Quy ước về nghề phụ gia đình, nghề dệt lụa, cổ truyền ghi ở điều 97 KL.

Việc họp chợ được ghi rõ ở điều 96, 98 KL.

— *Những điều ước về các hoạt động văn hóa—xã hội.*

Quy ước về các hoạt động văn hóa—xã hội thể hiện 3 nghĩa vụ lớn (thuế, lính, phu dịch) của làng Quỳnh đối với Nhà nước phong kiến, và nhiều hoạt động khác nhau thuộc lĩnh vực đời sống riêng trong làng.

Việc binh được làng Quỳnh rất chú trọng, chiếm 16/184 điều. Quy định rõ nghĩa vụ và quyền lợi của người đăng lính. Ví dụ điều 59 KL quy định: ai đến tuổi tráng đinh thì phải đăng lính. Binh lính tại ngũ được nhà nước nuôi, làng Quỳnh cấp thêm lương ăn, áo mặc huệ điền... Tùy theo tình hình của mỗi triều đại, làng Quỳnh thường xuyên bổ sung, sửa đổi điều ước về việc binh (chúng tôi sẽ nói rõ thêm ở sau).

Việc thu thuế ở làng Quỳnh chúng tôi không thấy ghi đầy đủ trong hương ước, ngoài vài điều sơ lược về lệ thu thuế quý hàm (nước mắm), lần miễn thuế thay bằng nộp tiền vào năm 1749, và lệ thu thuế ruộng tế năm 1774.

Điểm đặc biệt nổi bật được phản ánh trong hương ước là truyền thống hiếu học, đậu đạt cao của làng Quỳnh. Điều ước việc học chiếm 24/184 điều, ưu đãi đối với những ai đậu đạt cao. Để khuyến học hương ước phản ánh những biện pháp rất tích cực: làng Quỳnh giành 18 mẫu ruộng học điền giúp cho học trò nghèo. Từ năm 1768 trở đi hàng năm làng tổ chức kỳ thi chọn học trò giỏi (việc làm này ít thấy trong các làng xã khác đương thời) vào ngày 16 tháng giêng. Nếu ai đậu hạng ưu được làng miễn trừ công dịch một năm, hạng bình nửa năm, hạng thứ ba tháng v.v.. Nhờ biện pháp này mà làng Quỳnh tạo được truyền thống hiếu học nổi tiếng trong nước.

Việc tang ma được quy định chi tiết trong toàn bộ khoán giáp. Đám tang từ đầu đến cuối hoàn toàn tuân thủ lễ thức phong kiến.

Việc cheo cưới, việc ngăn ngừa trộm cướp, tệ cờ bạc, rượu chè, trai gái yêu đương bất

chính, việc phòng hỏa hoạn, hội họp đình trung, hương ẩm, lệ chia biếu phần, việc khao vọng đỗ đạt, thành quan, lên lão, mừng nhà mới, việc nhập cư, giữ gìn vệ sinh xóm làng, tu bổ đường xá cầu cống... tất cả đều được ghi thành những điều cụ thể trong hương ước.

Ngoài ra là quy ước về tín ngưỡng nông nghiệp (lễ tế xã điền, cơm mới), và tục thờ thành hoàng với lễ thức mang tính chất Nho giáo (tế xuân thu).

Kèm theo tất cả những điều trên, hương ước ghi mức độ thưởng phạt đối với những ai thực thi đúng hay không đúng lệ làng. Hình thức thưởng phạt chủ yếu bằng tiền và danh dự.

Để có được nội dung mà chúng tôi vừa giới thiệu tổng quát trên đây, hương ước Quỳnh Đôi đã trải qua một chặng đường dài thường xuyên điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình biến đổi của làng—nước, quá trình đó tạo nên sự thống nhất, không mâu thuẫn giữa lệ làng—phép nước. Tuy có sự khác biệt của lệ làng, nhưng không có nghĩa đối lập với luật pháp Nhà nước.

3. Quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước.

Hương ước Quỳnh Đôi chính thức khai sinh năm 1638, Và hoàn thiện tương đối năm 1941 (sau 303 năm). Đấy là cả một quá trình hương ước được sửa đổi và bổ sung liên tục. Quá trình đó đã được Hồ Phi Hội ghi lại khá cụ thể trong hương ước: ngày, tháng, năm và nội dung điều ước được sửa đổi. Rất có thể sự ghi chép của Hồ Phi Hội chưa đầy đủ, vì chính ông cũng thuộc thế hệ hậu sinh, trong khi làng Quỳnh đã trải qua nhiều tai biến, lụt lội giặc cướp, khiến khoán cũ và nhiều tài liệu khác theo đó mà thất lạc không còn nguyên vẹn, nhưng dù sao việc làm của Hồ Phi Hội cũng có cơ sở đáng tin cậy.

Bước đầu tìm hiểu về quá trình điều chỉnh bổ sung hương ước Quỳnh Đôi, hiện tại chúng tôi chưa có cách nào khác là dựa vào chính sự ghi chép trong hương ước mà Hồ Phi Hội từng làm. Để tiện theo dõi quá trình kéo dài, phức tạp, với nội dung ngày càng phong phú đó, chúng tôi tạm khuôn vào một bảng niên biểu. Đôi khi hương ước được làng Quỳnh sửa đổi nhiều lần trong một năm. Nội dung điều ước thường dài dòng, nên khi đưa vào bảng chúng tôi chỉ nêu tóm tắt nội dung điều ước sửa đổi, cho phù hợp với khuôn khổ bài báo. Trường hợp cần thiết xin bạn đọc xem bản chính của hương ước. Lẽ dĩ nhiên hương ước gồm cả bảng này sẽ là chỗ dựa chủ yếu, để từ đó giúp chúng tôi lý giải một cách không đầy đủ quá trình phát triển của hương ước Quỳnh Đôi. Cũng qua đây phần nào giúp chúng ta thấy được mối quan hệ giữa lệ làng—phép nước. Ngoài ra những tài liệu khác là những việc dẫn rất cần thiết góp vào việc lý giải quá trình trên.

Qua bảng 2 ta thấy hương ước Quỳnh Đôi từ khai sinh đến khi tương đối hoàn thiện trải qua quá trình điều chỉnh bổ sung 83 lần trong 67 năm vào khung thời gian từ 1668 đến 1856, với nội dung cực kỳ phong phú. Nguyên nhân của quá trình đó là do sự biến đổi của làng Quỳnh và những thay đổi của các triều đại phong kiến. Sự điều chỉnh và bổ sung hương ước Quỳnh Đôi nhằm đạt tới sự phù hợp tương đối giữa lệ làng và phép nước.

Làng Quỳnh buổi đầu mới nhóm họp rất ít người, sau này trong quá trình dựng làng số dân tăng dần lên. Cùng với quá trình đó là việc mở mang đất đai ruộng đồng (xem bảng 1). Các quan hệ trong làng Quỳnh trở nên phức tạp. Ngoài bộ máy chức dịch do Nhà nước úp lên làng Quỳnh đã dần nảy sinh thêm hệ thống tổ chức có tính chất quần chúng — hội tư văn, giáp (phe) và tổ chức theo huyết thống — dòng họ vốn có. Các tổ chức nhỏ trên tồn tại, phát triển trong mối liên hệ lẫn nhau, đồng thời không tách khỏi mối quan hệ giữa cộng đồng làng Quỳnh với Nhà nước phong kiến, qua các thời kỳ lịch sử. Sự biến đổi của tình hình đất nước đều tác động trực tiếp đến sự đổi thay các loại tổ chức trong làng, điều có liên quan trực tiếp tới số phận của tất cả các thành viên thuộc các tổ chức. Trong những trường hợp như vậy, trước hết để cho các tổ chức làng Quỳnh vận hành không vướng mắc và các quan hệ xã hội vốn có trong làng không mâu thuẫn nhau buộc làng Quỳnh phải điều chỉnh hương ước cho phù hợp với lệ làng của mình nhưng không mâu thuẫn với phép nước. Cho dù làng Quỳnh sửa đổi những điều ước thuộc lĩnh vực đời sống riêng của làng mình; hay những điều ước trực tiếp liên quan đến việc thực hiện những nghĩa vụ lớn thường xuyên đối với Nhà nước phong kiến (đóng thuế, đi lính và phu dịch), hầu như không xa rời nguyên tắc trên. (Tất nhiên chúng ta không tính đến những trường hợp cá biệt trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định). Để minh chứng thêm điều đó, từ bảng 2 chúng tôi dẫn thí dụ về quá trình điều chỉnh bổ sung những quy ước liên quan đến việc đăng lính ở làng Quỳnh như sau:

Căn cứ vào tình hình thực tế của làng và dựa vào nhu cầu đóng góp binh lính cho Nhà nước phong kiến vào thời điểm năm 1704 làng Quỳnh tự đề ra thời hạn tại ngũ và xuất ngũ cho người làng mình — (ghi rõ trong hương

Bảng 2

Niên biểu về quá trình điều chỉnh bổ sung hương ước

Thứ tự	Ngày tháng năm (d.lịch)	Hương ước — khoán làng			Nội dung điều ước bổ sung (tóm tắt)	
		khoán giáp	khoán hội		Hoạt động kinh tế	Hoạt động văn hóa — xã hội.
1	2	3	4	5	6	7
1	15-7-1668			+		— Bồi đắp địa phận làng.
2	23-12-1668	+				— Nghi thức của giáp khi đến đám tang.
3	5-2-1683			+	— Bồi đắp đê đập (thủy lợi).	
4	28-4-1683		+			— Bệnh vực hội viên của Hội tư văn.
5	21-7-1696	+				— Thưởng tiền rượu cho những người khiêng quan tài đám tang.
6	24-1-1700		+			— Ai thiếu tiền giải (mừng Xuân), góp thêm 30 đồng.
7	25-10-1701			+	— Khuyến khích việc đắp đập ngăn nước mặn — khai hoang.	
8	12-6-1702	+				— Dựa theo thứ bậc để cắt cử công việc trong đám tang.
9	11-12-1702		+			— Bỏ tệ xấu, lấy điều lễ nghĩa (Nho giáo) làm trọng.
10	20-7-1703		+			— Ai được thăng quan hay đậu tứ trường (cử nhân) chưa có lễ vọng nộp thay bằng một quan tiền
11	21-11-1705			+		— Ngăn cấm đánh xóc đĩa.
12	29-6-1706	+				— Thay thế những người cử hành đám tang phải là người có sức khỏe.
13	5-7-1709			+		— Vị thứ trong buổi lễ của làng (Nho sinh, hiệu sinh, sau quan viên và giám sinh ?).
14	13-1-1722			+		— Giao cho 6 ông hương sắc làm sổ đinh, điền của làng; Xong việc mỗi ông được thưởng một nhiêu phu
15	7-4-1723		+			— Định ngày tế lễ mùa thu — mồng tám tháng 8 hoặc 13 tháng 8 âm lịch.
16	25-9-1725		+			— Bàn lễ tế Xuân — thu; qui định tiền nộp vọng cho những hội viên đỗ tam trường (tú tài), tứ trường.
17	12-11-1726		+			— Vị thứ nơi cỗ bàn; quan to mình một cỗ, quan viên nhỏ hơn hai ông một cỗ và lệ nộp tiền vọng — người nộp ít 3 quan, nhiều 18 quan.
18	8-8-1728			+		— Quy định việc sử dụng nguồn nước của làng.
19	14-11-1737	+				— Ai khiêng nội cữu và linh sa trong đám tang phải thắt lưng vải trắng.
20	7-2-1741		+			— Định việc đóng góp và vị thứ nơi xem hát xướng mừng xuân.

1	2	3	4	5	6	7
21	6-8-1744		+		– Lệ thu đối với người lĩnh canh ruộng hội: 1 sào lúa nộp 15 bát đồng, hoa màu 1 sào 3 quan.	
22	2-6-1743			+	– Miễn thuế cho 4 hạng người trong làng; họ được nộp thay bằng tiền góp vào quỹ làng.	
23	27-1-1750		+			– Sửa lệ điếu và đưa đám: từ 50 tuổi trở lên, y theo lệ cũ; đối với quan chức không theo lệ ấy.
24	9-6-1751			+	– Định lệ đắp đê ngăn nước mặn, bảo vệ mùa màng.	
25	27-5-1753	+				– Giúp đỡ nhà nghèo khi có tang: cử người đến chôn cất, không được hạch sách gia chủ.
26	4-4-1755			+		– Bồi đắp cồn gò của làng.
27	4-11-1756		+			– Định lệ ai đậu tam trường, tứ trường nộp tiền rượu 3 tiền cho Hội tư văn.
28	26-11-1759			+		– Định lệ góp tiền để thế việc trốn lính ở làng.
29	6-1-1761		+			– Việc giữ gìn danh giáo của Hội tư văn.
30	4-2-1762			+		– Nhắc lại lệ cũ: ai đậu tứ trường hoặc các quan văn võ mới thăng chức nộp tiền vọng mỗi người [illegible] quan.
31	6-2-1764			+	– Chia lại việc đắp đê cống cho 8 nậu (?).	
32	2-12-1764			+		– Định thời hạn xuất ngũ cho binh lính; nội binh 60 tuổi, ngoại binh 55 tuổi.
33	3-2-1766			+		– Lệ nộp tiền để miễn đi lính.
34	6-1-1767		+			– Quan viên thụ chức năm nào phải nộp tiền vọng từ năm đó.
35	17-1-1768			+		– Bắt đầu định lệ thi tuyển ở làng, tổ chức vào ngày rằm tháng giêng hàng năm. Ai đậu hạng ưu được trừ công dịch 1 năm, hạng bình nửa năm, hạng thứ 3 tháng.
36	9-8-1769	+				– Định trách nhiệm và quyền lợi của người quét dọn đền.
37	27-3-1772		+			– Tạm đình lệ vui Xuân như hàng năm, do dân làng bận nhiều việc.
38	28-3-1773	+				– Nhà nghèo có tang làng cử 30 người đến giúp.

1	2	3	4	5	6	7
39	6-5-1773			+		— Giảm tuổi tại ngũ cho binh lính người làng: nội binh 55 tuổi, ngoại binh 50 tuổi.
40	1773		+			— Răn ngừa tệ nát rượu.
41	16-7-1774			+		— Định số tráng đinh phải đi lính—17 người; họ sẽ được làng cấp lương ăn, áo mặc, nếu trốn làng dỡ nhà, gạch tên khỏi sổ làng.
42	14-12-1774		+		— Tiền thuế ruộng tế (gần 10 mẫu của Hội tư văn): một sào nộp hai tiền ba mươi đồng (không kể được hay mất mùa). Ruộng hoa mầu một sào nộp một tiền	Ai đậu tam trường có thể nộp ruộng 1 sào 5 khẩu thay cho tiền vọng.
43	24-8-1775			+		— Quy định quyền thừa kế đối với quan viên có sắc lệnh nhưng tuyệt tự có thể truyền lại cho con nuôi. Con nuôi đó gọi là quan viên tư hay nhiêu nam. Nếu nhiêu nam nộp vọng thì được làng công nhận vị thứ, không nộp sẽ không có vị thứ nơi đình trung.
44	20-8-1777			+		— Giảm nhẹ tội cho kẻ can tội trộm, cướp nhanh hối cải.
45	17-1-1780	+				— Răn ngừa tệ nát rượu và đánh bạc. — Lệ nộp tiền nhân ngày giỗ đại tường của nhà đám; Sửa đổi lệ chia biếu phần: Trước đây thủ trâu, bò chia tất cả quan viên; nay giành biếu quan lớn.
46	17-8-1783	+				— Định ngày tế thần hàng năm: tháng 6 tế nhương trùng; tháng 8 tế xã điền, mồng 10 tháng chạp tế thần.
47	25-12-1783		+			— Quy định tỉ mỷ việc tang ma. — Định thành phần dự lễ của Hội tư văn: quan viên nho sinh, giám sinh; binh lính và con cháu quan viên chưa đậu đạt không được dự lễ.
48	20-2-1786			+		— Định ngày lễ kỳ phúc hàng năm: 13 tháng 2.
49	1790		+			— Sửa đổi lệ nhập Hội tư văn: trước đó ai có khoa trường được dự hội, nay chỉ cần là con cháu người có văn học là được vào hội (vì người đậu đạt ít).

1	2	3	4	5	6	7
50	18-5-1795			+		— Ai trốn lính làng bắt người thân thuộc; nếu thân thuộc trốn làng bán nhà và ruộng người đó.
51	13-1-1799		+			— Ai nộp tiền vọng theo khoán cũ thì được vào Hội tư văn.
52	3-6-1801			+		— Răn ngừa tệ trốn lính: nếu kẻ nào trốn lính sau này có việc đưa ma, lợp nhà, giỗ chạp làng không đến dự.
53	19-9-1802			+		— Răn tệ trốn việc quan. — Khuyến khích việc đăng lính: người đi lính, trong số anh em ở nhà một người sẽ được tha việc quan ... thuế không được miễn.
54	10-12-1802			+		— Ngăn tệ xấu, khuyến việc hay; cứ mỗi xóm (4 xóm) một ông giáp biểu đề đôn đốc việc thực thi hương ước.
55	1807		+			— Triều Nguyễn bắt đầu mở khoa thi trọng hậu, phần biếu chia đều trên dưới; làng Quỳnh theo lệ cũ, không theo lệ ấy.
56	8-8-1808			+		— Định lễ tế xã điền; trước thuộc hai giáp; nay 4 xóm phải biện đồ tế lễ.
57	3-10-1808			+	— Khuyến khích trồng thêm khoai đậu xen vụ (sau khi thu hoạch xong mùa).	
58	5-8-1809	+				— Ai ngoài 60 tuổi mất, tất cả các giáp trong làng đều đưa đám.
59	19-1-1811		+			— Thành viên Hội tư văn chết mà tuyệt tự con em trong họ nộp 8 quan, một sào ruộng sẽ được thờ là hậu hiền.
60	7-1-1820			+		— Bổ sung lệ trọng lão; trước kia ai lên hương lão phải làm 2 cỗ khao làng. Nay theo luật nước ai hơn 70 tuổi cho một người hầu nuôi, bãi việc làm 2 cỗ.
61	18-5-1826			+		— Bổ sung lệ trong khoa cử: trước đây ai đậu tiến sĩ sẽ được làng đi rước, ai đậu thi hương miễn rước. Nay người đậu tú trường sẽ được làng rước từ Quán Bèo về.
62	5-12-1830		+			— Bỏ lệ người khiêng linh cữu phải thắt giây lưng, thay bằng mặc áo trắng, chít khăn trắng.
63	13-2-1836			+		— Thực thi lệ chia biếu phần từ 1786 về trước: thủ lợn biếu người đỗ đại khoa.

1	2	3	4	5	6	7
64	12-2-1839			+		— Sửa chữa nhà thánh (trụ sở Hội tư văn) trước kia là trách nhiệm của Hội, nay thuộc cả làng.
65	12-8-1839		+			— Người dự lễ hội tư văn phải áo mũ, hia ủng chỉnh tề.
66	1840			+		— Giảm tuổi lính tại ngũ từ 45 – 40. Quy định quyền lợi và trách nhiệm đối với binh lính xuất ngũ
67	4-1-1842		+			— Quy định lại ngày lễ Xuân – thu của Hội tư văn hàng năm: Sau ngày định (?) tháng 2 và tháng 8.
68	22-1-1843			+	— chia 400 quan và 4 mẫu vuông cho 4 giáp để hàng năm làm lễ hậu kỳ cho hai thân (bố mẹ) Hồ Trọng Toàn (vì đã đóng góp số tiền – ruộng trên cho làng).	
69	6-1-1844		+			— Định lệ năm nào thi hương thì Hội tư văn đến làm dàn đàn cầu khoa trước nhà thánh.
70	17-1-1844			+		— Khuyến học: quy định thành phần giám khảo kỳ thi chọn học trò giỏi tại làng gồm – quan viên hương lão, tú tài. Thành phần dự thi – những người dưới 40 tuổi.
71	28-8-1844		+			— Trở lại lệ cũ: Ai có khoa trường mới được dự Hội tư văn. Thành viên của Hội được dự tế Xuân – thu; loại trừ việc lập Hội riêng của những học trò, không dự tế.
72	7-1-1845			+		— Sửa đổi thời hạn tại lính: 15 năm, bất kể tuổi tác.
73	8-8-1845			+		— Thứ tự viết tên trong văn tế: quan viên, hương lão, tú tài, quyền sai, đội trưởng, lý trưởng đương chức.
74	20-8-1815		+			— Thứ tự viết tên trong văn tế của Hội tư văn: hoàng bảng, phó bảng, cử nhân, tú tài, giám sinh, kèm theo lệ nộp vọng, cỗ bàn, phần biếu.
75	7-1-1846			+		— Quy định y phục cho các hạng trong làng.
76	8-8-1847			+		— Phần biếu cụ thể cho từng hạng trong làng: hoàng bảng

1	2	3	4	5	6	7
						được thả lợn, cử nhân, đội trưởng, hương lão được nọng lợn (?), lý trưởng được chức hưởng miếng thịt.
77	7-10-1847			+		— Quy định đóng góp tiền cho kỳ thi khảo hạch, đối với mỗi hạng ở làng; chăm trước người nghèo khó.
78	6-1-1851		+		— Lệ chia ruộng của Hội tư văn: 8 mẫu 4 sào 7 khẩu chia làm 8 phần, mỗi người lĩnh 1 phần. Mỗi vụ 1 sào nộp 1 hộc cho câu đương (dùng để sắm đồ lễ). Sau năm trao phần ruộng đó cho người khác. Hết lượt lại bắt đầu từ đầu.	
79	7-5-1852		+			— Định việc trọng hậu của Hội tư văn: nếu ai đậu đạt, khi chết tuyệt tự, vẫn được thờ trong nhà thờ tiên hiền.
80	7-1-1853			+		— Mở rộng thành phần đóng góp tiền trợ cấp cho những người nghèo đi lính: quan viên tú tài, lão nhiêu, tiêu sãi.
81	20-10-1854			+	— Khuyến khích khai hoang: ai vỡ được ruộng 4 năm không phải nộp thuế ruộng đó; sau 4 năm nộp 1/3 số lúa thu hoạch cho làng trong 20 năm; hết hạn đó giao ruộng lại cho làng.	
82	10-12-1855	+				— Người có tang, giáp sẽ cấp nghi trượng, giúp việc chôn cất. Lễ kính biếu giáp có hay không tùy ở nhà đám.
83	27-1-1856			+		— Đổi lệ chu cấp cho người đi lính: Từ trước chiếu theo khả năng từng nhà thu tiền trợ cấp; nay làng thu lương (thực) để cấp cho người đi lính, sau khi đã đóng thuế cho Nhà nước xong.

ước): Đối với nội binh 60 tuổi, ngoại binh 55 tuổi được xuất ngũ. Điều ước đó được dân làng Quỳnh thực thi không triệt để trong vòng 9 năm. Bởi vì thời gian tại ngũ như vậy đối với người lính quá dài (trọn một đời người, hoặc quá nửa đời người), đa số binh lính thuộc diện người nghèo sẽ gặp nhiều khó khăn. Tình hình đó đã gây ra sự phản ứng, dẫn tới việc khó tìm được người thay thế những người lính đã mãn hạn, do các tráng đinh cố tình trốn tránh. Thực tế cho thấy nếu tình hình đó kéo dài sẽ cản trở làng Quỳnh trong việc thực hiện nghĩa vụ quân sự đối với Nhà nước phong kiến cuối Lê. Do vậy, năm 1773

làng Quỳnh lại phải sửa đổi điều ước việc binh, giảm thời hạn và độ tuổi đối với binh lính tại ngũ; Ấn định nội binh 55 tuổi, ngoại binh 50 tuổi được xuất ngũ, những người đăng lính đều được Nhà nước cấp lương ăn, áo mặc. Làng Quỳnh cấp thêm ruộng «huệ điền». Nhưng do biến động của tình hình đất nước, hoạt động và ảnh hưởng của phong trào Tây Sơn, khiến nhiều kẻ ở làng Quỳnh chưa bắt nhịp được với thời cuộc, đã chối từ việc tham gia ủng hộ Tây Sơn. Những sự kiện đó có phần trái ngược với tình cảm và nguyện vọng của dân làng Quỳnh đối với Tây Sơn. Để giảm bớt việc trốn lính, năm 1795 làng Quỳnh bổ sung điều ước mới với tinh thần khá nghiêm ngặt: nếu người nào đến lượt đăng lính mà cố tình trốn tránh, làng bắt bố mẹ và thân thuộc; Nếu họ lại trốn, làng bán nhà cửa, ruộng vườn người đó. (Điều 57 KL).

Thời Gia Long làng Quỳnh bị bổ lính rất nặng, để nộp đủ số lính thực khó khăn buộc làng Quỳnh phải đặt thêm điều ước mới đặc biệt khuyến khích người đi lính: Từ nay (1802), về sau có người nào phải đi lính, anh em người ấy ở nhà được làng miễn cho một người không phải gánh vác việc quan, chịu một nửa tiền cấp lương, việc đắp đê, xây cống, cày cấy, nộp thuế không được miễn (điều 59 KL). Hoặc sang thời Minh Mạng làng Quỳnh lại giảm tuổi binh nhằm chú ý hơn nữa đối với người lính. Khoán ước điều chỉnh ghi rõ: từ năm 1840 trở về sau ai đi lính đến 40 tuổi mãn hạn. Về làng họ sẽ được hưởng quyền lợi như lệ miễn sưu sai. (điều 105 KL). Sau 5 năm dân làng Quỳnh thực thi điều ước trên lại bộc lộ sự so sánh bất hợp lý giữa những người đồng ngũ. Lệ làng Quỳnh quy định tráng đinh 20 tuổi nhập ngũ, 40 tuổi xuất ngũ trong khi đó có người còn khỏe nhưng có người đã quá yếu. Đối với những người xuất ngũ quá yếu thời gian hưu trí hầu như rất ngắn ngủi. Do vậy làng Quỳnh định lệ mới: từ năm 1845 về sau thời hạn tại ngũ đối với mỗi người lính là 15 năm, bất kể tuổi tác (điều 108 KL). Nó có phần phù hợp với thực tế làng Quỳnh và nhu cầu của Nhà nước phong kiến đương thời.

Ở đây chúng tôi không biết được khoản đóng góp số lính cụ thể của làng Quỳnh mỗi thời kỳ là bao nhiêu, nhưng qua xem xét sửa đổi điều ước việc binh cho thấy: làng Quỳnh thường căn cứ vào tình hình biến động của làng mình, và lấy nhu cầu của Nhà nước phong kiến làm hệ quy chiếu cho việc điều chỉnh, bổ sung kịp thời lệ làng (hương ước). Việc điều chỉnh, bổ sung này thường thống nhất với phép nước. Sự thống nhất đó được thể hiện tương đối rõ trong việc làng Quỳnh thực hiện những nghĩa vụ lớn đối với Nhà nước phong kiến, mà điển hình là việc binh. Ngoài ra, đa phần là những điều ước thuộc lĩnh vực đời sống riêng của dân làng Quỳnh. Tuy là riêng nhưng vẫn không mâu thuẫn với phép nước. Về điều này, chúng tôi không có khả năng trình bày hết, bởi vì đời sống riêng tây của làng Quỳnh cực kỳ phong phú và sôi động (xem nội dung và bảng 2). Chúng tôi xin nêu thêm thí dụ về tự điều chỉnh hương ước liên quan tới lĩnh vực văn hóa — xã hội đáng chú ý ở làng Quỳnh — hoạt động của Hội tư văn.

Ghi chép trong hương ước Quỳnh Đôi cho thấy: Hội tư văn làng Quỳnh ra đời tương đối sớm, có thể từ trước năm 1660. Đó là hình thức hàng hội thứ hai (sau tổ chức giáp, hay phe, tổ chức dựa trên nguyên tắc huyết thống; cha ở giáp nào con ở giáp ấy, một hình thức hội hiếu ở làng). Do kẻ sĩ ở làng lập ra. Hội tư văn hoàn toàn không phải là sản phẩm riêng ở làng Quỳnh, mà là hiện tượng tương đối phổ biến ở các làng Việt đã bị phong kiến hóa. Hoạt động của Hội tư văn ở hầu khắp mọi nơi đều có điểm chung (5) ở tôn chỉ mục đích của hội là trọng đạo thánh hiền — tôn thờ Khổng, Mạnh, tổ sư Nho giáo. Tuy vậy, hoạt động của Hội có rất nhiều nét riêng do hoàn cảnh, điều kiện từng làng quy định. Nó được phản ánh trong 47 điều KH. Quá trình điều chỉnh bổ sung KH, một bộ phận của KL, diễn ra lâu dài. Trước hết, Hội tư văn làng Quỳnh cũng căn cứ vào biến động của làng nước mà đề ra tiêu chuẩn xét nhận thành viên riêng: nhập hội phải là người có khoa trường, tuổi đời từ 30 trở lên. Cuối thế kỷ XVIII trước bão táp của phong trào Tây Sơn, đất nước nhiều biến đổi, khi đó dân làng Quỳnh ít người đi học, đậu đạt, khiến Hội tư văn phải điều chỉnh KH năm 1790, trong đó hạ thấp tiêu chuẩn vào Hội. Tuyên bố chỉ cần ai thuộc diện con cháu của người có văn học (đậu đạt) trước đây (điều 34 KH) là được dự Hội. Sự linh hoạt này khiến Hội tư văn vẫn được duy trì. Sau này khi tình hình làng — nước tương đối yên ổn Hội tư văn trở lại thực thi lệ cũ. Ai có khoa trường mới được nhập Hội (điều 42 KH).

Hội tư văn tham gia hầu hết mọi hoạt động nó giữ vai trò chủ chốt trong làng Quỳnh. Thành viên của Hội tham gia bộ máy quản lý làng xã, làm chủ tế, hoặc cầm chịch việc hội họp đình trung, hương ẩm v.v... Song hoạt động điển hình của hội ở làng Quỳnh là việc

(5) Xem thêm — Phan Kế Bính — *Việt Nam phong tục.*

khuyến học, được phản ánh tương đối rõ trong hương ước.

Năm 1768 làng định lệ: hàng năm vào dịp đầu Xuân (16 tháng giêng) tổ chức kỳ thi khảo hạch (chọn học trò giỏi). Dự thi gồm Nho sinh, hiệu sinh, mang lều chiếu đến đình làng thi. Làng (Hội tư văn) ra đề thi. Nếu ai đậu được làng thưởng công tùy theo mức độ từng hạng (đã nêu ở phần trên). Lệ đó tiếp tục được duy trì, về sau này kỳ thi tuyển ở làng cũng được khích lệ hơn. Bất kể ai đậu hạng gì đều tha đi lính (điều 67 KL): Thời Thiệu Trị năm 1844 làng bổ sung thêm lệ khuyến học: chỉ định thành phần giám khảo cuộc thi gồm quan viên, hương lão, tú tài. Thành phần dự thi là những ai dưới 40 tuổi. Những ai đang tuổi thi mà trốn tránh làng phạt 6 tiền (điều 107 KL) v.v...

Ngoài những biện pháp khuyến học, làng Quỳnh giành ra 18 mẫu ruộng thuộc xứ đồng Bà Re, Cửa Chờ, Đập Bút, làm ruộng «học điền». Ruộng đó vốn do tiến sĩ công bộ thượng thư Hồ Sĩ Dương (1621–1681) và tiến sĩ binh bộ thượng Hồ Phi Tích (1664–1734) đóng góp cho làng dùng để giúp những học trò nghèo.

Nhờ những biện pháp thiết thực trên làng Quỳnh đã duy trì được truyền thống hiếu học và đậu đạt cao nổi tiếng trong nước. Điều đó đã được đúc kết thành tục ngữ ở làng. «Khoai làng Ngọc, học làng Quỳnh». Hồ Sĩ Tôn trong «*Quỳnh Đôi khoa danh trường biên*» soạn năm 1725 trong đó biên chép 707 người đỗ đạt từ các kỳ thi tam trường, tứ trường đến thi đình, từ khoa thi năm 1414 đến năm 1725. Riêng con số trên đủ nói nên khoa cử làng Quỳnh đặc biệt phát đạt.

Việc sửa đổi điều ước liên quan đến hoạt động của Hội tư văn ở làng Quỳnh (như vừa nêu trên) Xem ra tưởng như không ăn nhập gì với quy định của Nhà nước phong kiến, nhưng thực ra những điều ước quy định các hoạt động đó không nằm ngoài sự chi phối của hệ tư tưởng phong kiến–(Nho giáo). Đẳng cấp phong kiến in dấu vết rất rõ trong Hội tư văn (dưới đây chúng tôi sẽ phân tích thêm). Đối với việc học ở làng, nội dung của nó không nằm ngoài những quy định của nền giáo dục phong kiến – lấy khoa cử nho học làm đầu. Như vậy phần nào cho thấy sự khác biệt của lệ làng, ít nhiều vẫn liên quan đến luật nước. Sự sửa đổi những quy ước thuộc lĩnh vực đời sống riêng của làng, trước hết cũng phải căn cứ vào thay đổi của làng và tình hình biến động của đất nước. Quá trình điều chỉnh bổ sung đó suy đến cùng vẫn không chống lại, hoặc mâu thuẫn với phép nước.

Việc điều chỉnh hương ước làng Quỳnh nhằm đáp ứng kịp thời những nghĩa vụ lớn thường xuyên đối với Nhà nước, có nghĩa là chịu sự chi phối khống chế của Nhà nước phong kiến. Nên dù vô thức hay hữu thức Quỳnh Đôi không tránh khỏi bị phong kiến hóa. Sự phản ứng của làng Quỳnh dưới các hình thức trốn thuế, lậu đinh, trốn lính. Tuy bị Nhà nước phong kiến can thiệp thô bạo và sự thắng thế vẫn thuộc về Nhà nước, nhưng thắng thế đó không triệt để vì nó vẫn phải thừa nhận lệ làng (không riêng trường hợp làng Quỳnh). Điều ấy chứng tỏ Nhà nước nắm làng xã chưa chặt, và mặc nhiên phải thừa nhận hương ước Quỳnh Đôi với nội dung phong phú như nêu ở bảng 2

Như trên chúng tôi vừa trình bày – việc điều chỉnh hương ước liên quan đến hoạt động của Hội tư văn – thực ra đó là câu lạc bộ của các nhà Nho ở làng Quỳnh. Người dự Hội được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi. Biểu hiện cụ thể ở thứ bậc trong các dịp tế lễ Xuân – Thu, Kỳ Phúc (thành viên Hội tư văn) vừa là chủ tế vừa tham gia hành lễ), hội họp đình trung, phần biếu lúc hương ẩm nhận được miếng hơn nhất giữa làng. Cuối cùng là những ưu hậu trong nghi thức tang ma: Hội viên khi chết mà tuyệt tự vẫn được thờ trong nhà thờ tiên hiền. Kẻ sĩ đậu làm khôi tiến sĩ ngoài việc được hưởng nhiều đặc ân của Nhà nước–bổ quan chức cao, lộc hậu, khi vinh quy bái tổ về làng sẽ được cả Hội tư văn, áo mũ chỉnh tề, cờ giong trống mở đi đón rước–«Võng anh đi trước võng nàng theo sau». Tới làng ông Nghè được ngồi chỗ cao nhất trên chiếc sập gụ độc nhất kê ở đình trung. Mỗi khi có việc làng, ông Nghè được nhận phần biếu thủ lợn (điều 110 KL). Theo quan niệm của dân làng Quỳnh, đó là miếng «hơn nhất giữa làng», biểu hiện sự tôn quý dành cho người đỗ đạt cao đồng nghĩa với danh phận cao nhất trong làng. Đó cũng chính là biểu hiện của việc trọng khoa hoạn. Cùng với quá trình học hành khoa cử phát đạt, đã tạo nên truyền thống trọng khoa hoạn ở làng Quỳnh, truyền thống đó đã lấn át truyền thống trọng lão ở làng.

Từ việc sơ bộ tìm hiểu quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước Quỳnh Đôi, có thể nêu lên mấy nhận xét sau đây.

– Hương ước–một hiện tượng văn hóa của làng xã người Việt. Hương ước Quỳnh Đôi ban đầu chỉ gồm vài điều, phản ánh một số khía cạnh của đời sống trong làng. Phải trải qua một chặng đường dài phát triển cả về số lượng (184 điều) lẫn nội dung, liên quan đến hầu hết mọi hoạt động ở làng Quỳnh, nhằm

(Xem tiếp trang 82)

VỊ TRÍ CHÍNH TRỊ - KINH TẾ CỦA SÀI GÒN - GIA ĐỊNH ĐỐI VỚI ĐÔNG DƯƠNG, ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI

Ở THẾ KỶ XVII - XIX

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

Từ những năm đầu công nguyên vùng đất ngày nay tương ứng với các cửa sông Cửu Long và Đồng Nai có lẽ đã được chi phối về mặt chính trị bởi các Nhà nước cổ đại và có thể đất Sài Gòn – Chợ Lớn từ một thời kỳ rất xa xưa, mà niên đại sớm nhất có thể đoán định vào khoảng thế kỷ VII hay VIII đã là một điểm cư trú của quần thể con người ([1]). Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVII vùng này là một phần đất do Thủy Chân Lạp chiếm đóng gọi là đất Giản Phố Trại. Hai thị trấn nhỏ Prei—Nokor (Sài Gòn, và sau là Chợ Lớn) và Kas Krobey (Bến Nghé, về sau là Sài Gòn) đã có từ trước thế kỷ XVII...

Do những điều kiện đặc biệt về địa lý, kinh tế, quân sự và chính trị, qua cả một quá trình lịch sử đã xác định vai trò quan trọng của đất Sài Gòn – Gia Định đối với đồng bằng Nam Bộ và cả vùng Trung Bộ. Vùng đất này từ thế kỷ XVII cho đến nửa đầu thế kỷ XX dần dần đã tiến lên vị trí ngày càng quan trọng hơn đối với Đông Dương, Đông Nam Á và thế giới.

I – Đối với Đông Dương.

Từ đầu thế kỷ XVII Sài Gòn đã là một trung tâm thương mại quan trọng ở phía Nam Đông Dương ([2]). Trước khi người Pháp đến, vùng Đồng Nai – Gia Định đã là nguồn cung cấp lương thực và nguyên liệu xây dựng cho miền Trung và cho triều đại các chúa Nguyễn ở đất Phú Xuân. Khi Gia Định rơi vào tay người Pháp, lúa gạo của Nam Kỳ đã được Pháp sử dụng như là một thứ vũ khí hữu hiệu để chống lại Triều đình Huế cũng như về sau vào năm 1884 để chống lại Triều đình Bắc Kinh, khi Đô đốc Courbet cho phong tỏa vùng duyên hải Petchili. Đô đốc Charner đã ngăn chặn việc chuyên chở lúa gạo đến Mỹ Tho để cắt đứt nguồn tiếp tế cho nghĩa quân chống Pháp. Tháng 7-1861 Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp viết thư riêng cho Charner đã chỉ thị cho y tìm cách chặn đứng những thuyền chở lương thực từ Thuận Hóa vào mua lúa gạo ở Gia Định. Hiệu quả của sự phong tỏa này là một trong những nguyên nhân ép buộc vua Tự Đức phải ký Hòa ước Nhâm tuất (1862) nhường cho Pháp 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường ([3]). Ngoài ra, về mặt chiến lược, Sài Gòn—Gia Định lại là bàn đạp để tiến sâu vào nội địa Đông Dương.

Từ khi Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp, Sài Gòn – Gia Định dần dần tiến lên địa vị chủ yếu của Đông Dương. Vào khoảng 1930 sản lượng lúa gạo của Campuchia: 0,960 triệu tấn, Trung Kỳ: 1,061 triệu tấn, Bắc Kỳ: 1,735 triệu tấn và Nam Kỳ: 3 triệu tấn ([4]), riêng Sài Gòn – Chợ Lớn là nơi tập trung số thặng dư xuất cảng trung bình lên đến 1,5 triệu tấn. Tổng lượng ngoại thương (xuất cảng + nhập cảng) của toàn Đông Dương năm 1928 là 5.400 triệu frs, trong đó khối lượng xuất nhập ở cảng Sài Gòn lên đến 4.021 triệu frs ([5]) v.v...

Sau khi Liên bang Đông Dương được thành lập năm 1887 (gồm Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Ai Lao, Campuchia), toàn bộ Liên bang được đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của viên Toàn quyền Đông Dương (Gouverneur Général de l' Indochine). Tuy nhiên do vị trí đặc biệt của nó về các mặt kinh tế, chính trị và quân sự, ở Nam Kỳ vẫn còn duy trì chức vụ Toàn quyền (Gouverneur de la Cochinchine), nhiệm sở đặt ở Sài Gòn, vì Nam Kỳ là xứ duy nhất trong năm xứ ở Đông Dương đặt dưới quyền cai trị của hệ thống hành chánh Pháp, không có chính quyền song lập «bản địa».

II – Đối với Đông Nam Á và thế giới :

Trước khi người Pháp đặt chân lên Nam Kỳ, Sài Gòn–Gia Định đã có những liên lạc ngoại thương với vùng Nam Dương quần đảo, Mã Lai, Quảng Đông, Hải Nam và Hồng Kông với những chuyến chở hàng bằng ghe bầu, phần lớn nằm trong tay các cơn buôn người Hoa. Ngay sau khi đánh chiếm Gia Định, tháng 2-1860 Rigault de Genouilly ký Nghị định mở cảng Sài Gòn cho thương thuyền Pháp và các nước khác tự do ra vào ; ngay trong năm đó 111 tàu buôn châu Âu và 140 tàu buồm Trung Hoa đã đến Sài Gòn buôn bán (7). Vào năm 1867 từ cảng Sài Gòn lúa gạo được xuất cảng qua các thị trường Nhật, Singapour, Úc, đảo La Réunion, Pháp và các thuộc địa (8).

Do vị trí trung tâm của nó, theo nhận định của Léopold Pallu de la Barrière vào năm 1861 thì cảng Sài Gòn : « Ở trong tầm đi Singapour, Batavia (Djakarta), Manille, Hồng Kông, Quảng Đông, và chế độ gió mùa làm cho nó gần gũi với Trung Hoa và Nhật Bản » (9). Vào nửa sau thế kỷ XIX Sài Gòn–Gia Định đã có một vị trí kinh tế đáng kể đối với các nước ở Đông Nam Á gồm Campuchia (lúa gạo của Campuchia phần lớn được xuất cảng qua cửa khẩu Sài Gòn), quần đảo Nam Dương (Batavia, các đảo thuộc Anh và thuộc Hà Lan từ thế kỷ XVIII), bán đảo Mã Lai, Singapour (1867), Philippines (1868). Vị trí của Sài Gòn về các mặt kinh tế, chính trị và quân sự trong khu vực Đông Nam Á và Viễn Đông, đối với chính quyền thuộc địa của Pháp ở đây và đối với cả nước Pháp đã được xác định vào năm 1879 : « ... Tầm quan trọng mà Sài Gòn có nhiệm vụ hoàn tất, không những chỉ trong khía cạnh về sự an ninh của cư dân trên lãnh thổ của họ, mà còn đối với toàn thuộc địa (Nam Kỳ) và đối với cả Tổ quốc (nước Pháp). Sài Gòn là thủ phủ của cả xứ, chính ở đây là trung tâm của Chính phủ, chính ở đây là nơi lưu trú các vị Tư lệnh các lực lượng lục quân và hải quân, chính ở đây là nơi tập trung các loại thuế, chính ở đây là trụ sở của Tòa Thượng thẩm quy tụ không những các Tòa án của xứ Nam Kỳ thuộc Pháp, mà còn cả những Tòa án ở Xiêm, ở Campuchia, ở các miền biển Trung Hoa và ở Nhật Bản. Sài Gòn là hải cảng duy nhất mà các chiến hạm và thương thuyền có thể cập bến ; chính ở đây là nơi tập trung hoạt động hàng hải và ngoại thương. Xưởng đóng tàu ở đây, xưởng duy nhất mà nước Pháp có được ở ngoài lục địa châu Âu, đã được thiết lập một cách vững vàng... » (10)

Từ thế kỷ XVII các nước ở Đông Nam Á lần lượt đi vào vùng ảnh hưởng của các thế lực đế quốc phương Tây : Philippines trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha (thế kỷ XVII) ; quần đảo Nam Dương là thuộc địa của Hà Lan (thế kỷ XVII), Anh, Úc và Bồ Đào Nha ; Miến Điện là thuộc địa của Anh (thế kỷ XIX) ; bán đảo Mã Lai, Singapour là thuộc địa của Anh, (thế kỷ XIX). Việt Nam, đặc biệt là xứ Đàng Trong do vị trí trung tâm của nó là vùng tranh chấp của nhiều đế quốc từ đầu thế kỷ XVII. Năm 1614 dưới thời chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên, 1613 – 1615) đã có người Bồ Đào Nha (Jean de la Croix) đến lập xưởng đúc súng ở Thuận Hóa (Huế, Phường Đúc). Trước đó nhiều người Bồ Đào Nha đã đến buôn bán ở Hội An. Đồng thời ở Đàng Ngoài người Hà Lan (1637), người Anh (1672), người Pháp (1697) cũng đã có mặt ở Phố Hiến (gần Hưng Yên). Năm 1686 một người Pháp (Verret) được phép mở cửa hàng ở Côn Đảo và năm 1702 một nhóm người Anh thuộc Công ty Anh – Ấn tự ý chiếm đóng Côn Đảo, bị Trấn thủ trấn Biên Dinh là Trương Phúc Phan dùng mưu tiêu diệt sạch chỉ còn 3 người chạy thoát. Năm 1749 Pierre Poivre, đại diện của Công ty Pháp – Ấn, đã được phép đưa chiếc tàu Machault vào cửa Hội An. Sự tranh chấp giữa các thế lực thương mại này đã đưa đến sự rút lui của người Anh (1697), người Hà Lan (1700) và người Pháp với sự tan rã của Công ty Pháp – Ấn (1770) (11).

Nằm trên đường giao thông giữa châu Âu và thế giới phương Đông, do vị trí trung tâm của nó đối với Đông Nam Á và toàn miền Viễn Đông, từ thế kỷ XVII hải cảng Sài Gòn đã là vùng tranh chấp trên tầm vóc thế giới giữa các thế lực đế quốc châu Âu.

Vì Sài Gòn nằm giữa Singapour và Hồng Kông là những lãnh thổ thuộc Anh, có vị trí rất thuận lợi về mặt thương mại, nên sau khi John Crawfurd, phái viên của Toàn quyền Anh ở Ấn Độ, được cử sang quan sát xứ Đàng Trong và thành Gia Định (1822), đã có những thương gia người Anh đề nghị với Chính phủ Anh chiếm lấy hải cảng này (12). Vào các năm 1817, 1822 và 1831 Chính phủ Pháp đã cử các sứ bộ sang nước ta xin lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, song đều bị Triều đình nhà Nguyễn bác bỏ. Năm 1844 Chính phủ Pháp cử tướng Cécille và Đặc sứ Lagrenée sang Trung Hoa với sứ mạng tối mật là tìm cho Pháp một căn cứ ở Á Đông có vị trí chiến thuật và thương mại giống như căn cứ Singapour của Anh đi sang Ma Cao của Bồ Đào Nha. Nhưng vì không muốn đụng độ với Anh nên tướng Cécille được chỉ thị của Bộ Ngoại giao là không được động đến Việt Nam (13). Chính phủ Hoa Kỳ cũng bắt đầu nhòm ngó đến đất Nam Kỳ qua cuộc

viếng thăm của viên sĩ quan hải quân Mỹ John White ở Sài Gòn – Gia Định vào năm 1819 (14).

Vào thế kỷ XIX những lực lượng tranh chấp Việt Nam chỉ còn lại là Pháp, Tây Ban Nha, Anh và Đức. Đến giữa thế kỷ XIX Pháp và Tây Ban Nha lại liên minh để chiếm ảnh hưởng ở Việt Nam. Liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã đánh chiếm Gia Định vào năm 1859. Hòa ước Nhâm tuất được ký kết tại Sài Gòn ngày 5-6-1862 giữa các đại diện Việt Nam (Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp), Pháp (Đô đốc Bonard) và Tây Ban Nha (Palanca, Tư lệnh quân Tây Ban Nha) với một số điểm bảo đảm cho quyền lợi của Tây Ban Nha ở Việt Nam. Nhưng từ Hòa ước Giáp tuất (1874) trở về sau Pháp đã loại bỏ hẳn thế lực của Tây Ban Nha, độc chiếm ảnh hưởng ở Đông Dương.

Với việc chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa và tiếp theo đó là toàn bộ Đông Dương, Pháp đã chiếm được ưu thế cao nhất về các mặt kinh tế, chính trị và quân sự đối với các đối thủ khác. Tuy nhiên Đức và Anh vẫn còn tiếp tục nhiều cố gắng để tranh thủ về mặt thương mại ở Nam Kỳ.

Thị trường châu Á dần dần được mở rộng trước những đợt xâm nhập liên tiếp của các đại diện của «tập thể người da trắng». Để đạt được mục tiêu chung, một sự phối hợp đã được hoạch định, một sự liên đới đã được hình thành mặc dầu vẫn có sự tranh chấp đôi lúc rất gay gắt giữa các quốc gia và các nhà doanh thương (15). Étienne Denis đã nhận định về vai trò của người Anh và người Đức ở Nam Kỳ vào thế kỷ XIX như sau: «Bởi vậy khó mà xác định được tính chất của ảnh hưởng của Anh và Đức đối với xứ Nam Kỳ thuộc Pháp. So sánh phương thức hành động của họ, chúng ta thấy rằng hoạt động của người Anh chủ yếu nhằm kiểm soát và định hướng cho những guồng máy lớn của nền kinh tế địa phương, để giữ chúng gắn liền với nền kinh tế của họ, trong lúc đó người Đức với những phương tiện mạnh mẽ của họ lại tìm cách mở rộng những vị trí mà họ đã chiếm được và bám sát vào xứ này từ khi nó được mở cửa cho thương nghiệp, khi họ đã tin chắc vào tương lai của thuộc địa trẻ này. Ở Nam Kỳ người Anh đóng vai trò của những nhà tài chánh, còn người Đức khai thác nó với tư cách của những đại thương gia» (16).

Người Anh đã sử dụng cảng Sài Gòn như là một điểm nối giữa các chuyến chở hàng giữa châu Âu, Singapour và Hồng Kông để củng cố nền thương mại Viễn Đông của họ. Năm 1882 viên lãnh sự Đức ở Sài Gòn ghi nhận rằng khối lượng hàng hóa xuất nhập của Đức ở hải cảng này thấp hơn khối lượng của Pháp. Tương quan này được duy trì cho đến năm 1914 khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ (17).

Tóm lại, do vị trí trung tâm của nó ở Đông Nam Á, đất Sài Gòn–Gia Định trong các thế kỷ XVII, XVIII và XIX đã trở thành một điểm tranh chấp nóng bỏng về các mặt kinh tế, chính trị và quân sự giữa các nước tư bản trên tầm vóc thế giới. Từ năm 1860 cho đến cuối thế kỷ XIX Sài Gòn đã mở rộng thành một thị trường ngoại thương rộng khắp trên thế giới được phân bố như sau (18):

a) Châu Á–Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Campuchia (từ thế kỷ XVII), Trung Hoa (từ thế kỷ XVII), Hồng Kông (trước thế kỷ XIX), Batavia (Djakarta) (từ thế kỷ XVII), Nhật Bản (1867), Triều Tiên (1867), Singapour (1866), các đảo Đông Ấn thuộc Anh (1871), các đảo Đông Ấn thuộc Hà Lan (1869), Philippines (1868), Vladivostok (1905), các hải cảng khác (1866).

b) Châu Âu–Pháp (trước 1860), Anh (1867), Bỉ (1867), Hà Lan (1867), Áo (1867), Đức (1867), Ý (1867), các hải cảng khác (1867).

c) Châu Mỹ – Các nước ở Nam Mỹ (1867), Cuba (1867), Guadeloupe (1867).

d) Châu Phi – Madagascar (1897), Majunga (1897), Diégo-Suarez (1897), Oblok (1866), Djibouti (1866), La Réunion (1866), Aden (1866), Maurice (1866), Port Said (1887), Alexandrie (1887).

e) Châu Đại Dương–Australie, (1867), Nouméa (1891).

Tổng lượng ngoại thương (xuất nhập cảng) của Đông Dương trong đó trị giá hàng hóa xuất nhập ở cảng Sài Gòn chiếm khoảng 4/5 của toàn bộ khối lượng (19), được phân bố trên thị trường thế giới như sau (20):

Thị trường	*Xuất cảng*		*Nhập cảng*	
	1929	*1937*	*1929*	*1937*
Pháp	22%	46%	46%	51%
Các thuộc địa Pháp	1%	6%	3%	4%
Hồng Kông	52%	11%	16%	9%
Trung Hoa	7%	5%	7%	7%
Singapour	10%	7%	3%	4%
Nhật Bản	10%	4%	2%	3%
Các đảo Ấn Độ thuộc Hà Lan.	10%	2%	7%	4%
Các đảo Ấn Độ thuộc Anh.	2%		3%	3%
Philippines	3%	0%	0%	0%
Hoa Kỳ	0%	7%	15%	3%
Các nước khác.	7%	12%	8%	9%

Những phối hợp, những liên minh và những tranh chấp giữa các lực lượng tư bản trên

thế giới về các mặt quân sự, chính trị, kinh tế trên đây và sự phát triển thương mại một cách nhanh chóng của Nam Kỳ do chính sách khai thác kinh tế triệt để của thực dân Pháp cho chúng ta thấy rõ vị trí của vùng Sài Gòn – Gia Định trong quá trình lịch sử, không những chỉ ở Đông Nam Á mà cả trên phạm vi toàn thế giới.

✩

Đất Sài Gòn – Gia Định từ thời kỳ hình thành cho đến ngày nay luôn luôn là một địa bàn sinh hoạt quan trọng của tập thể con người trên đồng bằng Nam Bộ. Những yếu tố thiên nhiên đã tạo điều kiện cho vùng này sớm trở thành một địa điểm quần cư và lao động của các lớp cư dân bản địa. Họ đã không ngừng cải tạo thiên nhiên để biến khoảng đất lầy lội giữa rừng hoang thành một đô thị trù phú.

Với sự xâm nhập của các lực lượng đế quốc phương Tây vào Viễn Đông từ thế kỷ XVII, đặc biệt là của các nước tư bản phát triển vào thế kỷ XIX, hải cảng Sài Gòn đã được xác định như là một điểm chiến lược quan trọng ở Đông Nam Á nằm trên đường giao thông giữa phương Tây và phương Đông. Nam Bộ và toàn cõi Động Dương được xem như là vùng đất đầy triển vọng cho sự khai thác tài nguyên và là một thị trường mới cho hàng hóa của nền công nghiệp tư bản. Vì thế từ năm 1859 liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã tiến hành đánh chiếm Sài Gòn – Gia Định.

Những yếu tố địa lý và lịch sử trên đây đã khẳng định vị trí kinh tế – chính trị của Sài Gòn – Gia Định đối với Đông Dương từ thời Trung đại, và đối với Đông Nam Á và thế giới từ ngày chủ nghĩa đế quốc phương Tây bắt đầu xâm nhập vào Viễn Đông trong thời cận đại. Vào nửa đầu thế kỷ XX những tranh chấp giữa các nước tư bản ở Nam Bộ, những mâu thuẫn giữa thực dân Pháp và phát xít Nhật trong những năm 1940 – 1945 cũng như những sự can thiệp của Pháp, Anh và Hoa Kỳ trong giai đoạn tiếp theo càng cho chúng ta hiểu rõ hơn vị trí của vùng đất này trên bản đồ kinh tế và chính trị của thế giới ngày nay.

Chú thích :

1. Malleret, Louis – « À La Recherche de Prei – Nokor » trong « Bulletin de la Société des Études Indochinoises ». Tome X, No. 4, 1935, tr. 19, 33.

2. Bouchet, Jean – « Documents pour servir à l'histoire de Saigon », Saigon, 1927.

3. Denis, Étienne – « Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le second Empire », Bordeaux, 1965, tr. 228,

4. Bernard, Paul. « Le problème économique Indochinois ». Paris, 1934, tr. 6.

5. « Annuaire statistique de l'Indochine », années 1928 – 1929. « Rapport au Conseil Colonial de la Cochinchine », années 1928 – 1929.

6. Sơn Nam – « Bến Nghé xưa », Nxb. Văn nghệ, T.P. Hồ Chí Minh. 1981, tr. 62.

7. Denis, Étienne. Sđd, tr. 229.

8. Pallu de la Barrière, Léopold – « Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861 ». Paris. 1864, tr. 31.

9. « L'Importance de Saigon », Document N_o 649. « Registre de délibérations », T. 4, tr. 247 – 248. « Séance du 18 Septembre 1879 ».

10. Trần trọng Kim – « Việt Nam sử lược », tr. 339 – 340. Sơn Nam Sđd, tr. 24.

11. Crawfurd, John – « Journal of an Embassy from the Governer General of India to the Courts of Siam and Cochinchina ». London, 1828.

12. Nguyễn Thế Anh – « Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ », Sài Gòn, 1970, tr. 16.

13. White, John – « A voyage to Cochin-china ». London, 1824.

14. Chỉ sự phối hợp về quân sự của Anh và Pháp trong những trận chiến tranh giành thuộc địa ở Trung Hoa, sự phối hợp của Pháp và Tây Ban Nha trong việc đánh chiếm Gia Định ; những sự tranh chấp thương mại ở Phố Hiến, Hội An, Thuận Hóa giữa các thương gia Hà Lan, Tây Ban Nha, Anh v.v...

15. Denis, Étienne – Sđd, tr. 316 – 317.

16. Denis, Étienne – Sđd, tr. 332 – 343.

17. Trong ngoặc đơn chỉ năm xuất cảng đầu tiên. Theo tài liệu của Coquerel, A – « Paddys et Riz de Cochinchine », Lyon, 1911, và Pégourier, Y. « Le marché du Riz de Cochinchine ». Paris, 1937.

18. Ngoại thương:

	1926	*1927*	*1928*	*1929*	*1930*
Đông Dương	6.610	5.600	5.400	5.180	3.640
Nam Kỳ	4.805	4.100	4.021	3.553	2.615

(đơn vị triệu françs)

Theo « Annuaire statistique de l'Indochine », années 1926 – 1931 và « Rapport au Conseil Colonial de la Cochinchine », années 1926 – 1931

19. Robequain, Charles – « L'Évolution économique de l'Indochine française ». Paris, 1939, tr. 365.

VỀ VẤN ĐỀ PHÂN LOẠI CÁC NGUỒN SỬ LIỆU CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN THÂM – PHAN ĐẠI DOÃN

I

TRONG một bài viết trước đây, khi bàn đến những vấn đề chung của sử liệu học lịch sử Việt Nam, chúng tôi đã nhấn mạnh rằng việc phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc là một nhiệm vụ tất yếu và rất cấp thiết trong giai đoạn hiện nay [1].

Không nghi ngờ gì rằng nếu các nguồn sử liệu được phân loại tốt thì một mặt sẽ góp phần đáng kể thúc đẩy sự phát triển của ngành sử liệu học, mặt khác không kém phần quan trọng là sẽ tạo cho khoa học lịch sử ở nước ta một cơ sở sử liệu tin cậy, chính xác và có hệ thống. Sự phân loại khoa học các nguồn sử liệu sẽ chỉ ra được phương hướng sưu tầm và sử dụng đúng đắn sử liệu vào việc nghiên cứu hiện nay cũng như sau này, làm cho các công trình sử học có nhiều thông tin đa dạng, sinh động và đáng tin cậy.

Tất nhiên cũng như đối với nhiều nhiệm vụ cụ thể khác của sử liệu học, đây là vấn đề không đơn giản. Hơn nữa vấn đề phân loại các nguồn sử liệu không thể giải quyết tốt nếu không có sự tham gia của các nhà chuyên môn thuộc các lĩnh vực khác nhau trong khoa học lịch sử như khảo cổ học, dân tộc học, thông sử và một số ngành khoa học bổ trợ có liên quan như văn bản học, lưu trữ học, v.v...

Trong bài viết này chúng tôi xin trình bày một số kết quả nghiên cứu bước đầu của chúng tôi đối với vấn đề trên, thông báo một vài nhận thức sơ bộ của mình thông qua việc khảo sát các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam để góp phần trao đổi với các nhà nghiên cứu lịch sử và các đồng nghiệp chuyên nghiên cứu về sử liệu học.

Trước hết, theo chúng tôi mục tiêu chủ yếu của việc phân loại các nguồn sử liệu là để giúp cho các nhà nghiên cứu có điều kiện tiếp cận và sử dụng một cách rộng rãi, chính xác, chủ động các nguồn sử liệu về một thời kỳ, một sự kiện hay một vấn đề nào đó trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc. Đồng thời chính trong quá trình đó các nguồn sử liệu sẽ có thể tự phản ánh một cách sâu sắc, có hệ thống các sự kiện và quá trình lịch sử. Do đó nhận thức lịch sử được nâng cao hơn, khách quan hơn.

Sở dĩ chúng tôi nhấn mạnh đến điều này là vì hiện nay có một số nhà nghiên cứu bởi nhiều lý do khác nhau đã không chú ý đúng mức đến yêu cầu phân loại khoa học các nguồn sử liệu trước khi sử dụng chúng; hoặc có phân loại thì còn tùy tiện, không theo một nguyên tắc và phương pháp nào.

Sự thật khi các nguồn sử liệu không được phân loại khoa học và lại sử dụng một cách tùy tiện, thiếu cơ sở để phê phán về nội dung cũng như về hình thức sử liệu thì chất lượng của tác phẩm nghiên cứu sẽ không tránh khỏi bị hạn chế. Khi sử dụng nguồn tài liệu thống kê nông nghiệp từ trước để nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, V.I. Lênin đã nhận xét: « Những tài liệu đó có nét nổi bật là vô cùng phong phú, đầy đủ tư liệu về mỗi ấp trại. Nhưng do sự tập hợp và sắp xếp không khéo léo, không có suy nghĩ chín chắn, thủ cựu, nên những tài liệu rất phong phú đó hoàn toàn bị thất lạc, mất mát, mai một đi và thường trở nên vô dụng khi muốn nghiên cứu những quy luật phát triển của nông nghiệp » [2]. Cũng theo V.I. Lênin, vấn đề phân loại các tài liệu thu nhập được trong điều tra nông nghiệp « hoàn toàn không phải là vấn đề có tính chất kỹ thuật hẹp và tính chất chuyên môn hẹp như chúng ta tưởng khi mới thoạt nhìn » [3].

Lời chỉ dẫn trên đây của V.I. Lênin cho chúng ta thấy việc phân loại các nguồn sử liệu để nghiên cứu không phải là không có ảnh hưởng đến kết quả cuối cùng của người sử dụng chúng. Thiếu sự phân loại các nguồn

sử liệu một cách khoa học, các nhà nghiên cứu sẽ khó phát hiện được đầy đủ và chính xác những vấn đề khác nhau được nói đến trong sử liệu. Ngược lại, nếu sử dụng được nhiều nguồn sử liệu theo một hệ thống chặt chẽ, các nhà nghiên cứu sẽ có khả năng nắm bắt được bản chất của vấn đề đặt ra, nhận thức được quy luật phát triển của nó qua các nguồn sử liệu.

Tính tất yếu khách quan của việc phân loại các nguồn sử liệu còn bắt nguồn từ sự đa dạng, phức tạp, nhiều hình, nhiều vẻ của các nguồn sử liệu nữa.

Thật vậy các nguồn sử liệu của bất cứ một giai đoạn lịch sử nào cũng đều xuất hiện và tồn tại một cách có quy luật, phản ánh trình độ phát triển của một hình thái kinh tế – xã hội nhất định. Đồng thời trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, các hệ thống sử liệu lại rất phong phú, có nhiều nét đặc thù và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Nghiên cứu các sự kiện lịch sử của bất cứ một thời kỳ nào chúng ta cần phải tìm hiểu được các quy luật, các mối liên hệ, các đặc điểm của những nguồn sử liệu được sử dụng. Bởi vậy các nguồn sử liệu cần được phân loại. Điều này có vẻ đơn giản, nhưng trong thực tế cho đến nay trong quá trình nghiên cứu các vấn đề của lịch sử dân tộc, các nhà sử học Việt Nam vẫn chưa có một cách nhìn thống nhất, có tính hệ thống về các nguồn sử liệu liên quan đến từng thời kỳ lịch sử cụ thể. Ví dụ khi nghiên cứu về các thời kỳ của lịch sử Việt Nam hoặc lịch sử của một địa phương, của một ngành, v.v... chúng ta có thể dựa vào những nguồn sử liệu nào? Tính chất, giá trị của các nguồn sử liệu đó ra sao? Chúng được hình thành trong hoàn cảnh nào, thời gian nào? Giữa chúng có mối quan hệ với nhau như thế nào? Khả năng khai thác và sử dụng chúng trên thực tế, ? v.v... Để trả lời những câu hỏi đó chúng ta phải phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam một cách khoa học.

Như vậy là từ yêu cầu của việc nghiên cứu, sử dụng các nguồn sử liệu và từ tính phức tạp của bản thân chúng, việc phân loại các nguồn sử liệu là rất cấp thiết và có tính khách quan.

Nhìn lại quá trình phát triển của khoa học lịch sử ở nước ta trong mấy chục năm qua, chúng ta phải thừa nhận rằng các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam đã được phân loại sơ bộ, ví như trong một chương sách riêng, hoặc trong phần khảo dị, chú thích của tác phẩm thông sử.

Qua những kinh nghiệm thực tế, chúng ta có thể thấy rõ muốn nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam thì trước hết phải dựa vào nguồn thư tịch Hán Nôm. Ngoài các bộ chính sử cũ như «Đại Việt sử ký toàn thư», «Việt sử thông giám cương mục», chúng ta còn phải dựa vào các tác phẩm của Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Phạm Đình Hổ v.v... Hơn nữa chúng ta còn phải sử dụng đến cả gia phả, thần phả, bi ký, sổ đinh, sổ điền, truyền thuyết dân gian ở các địa phương; những thông tin sử học từ các vật thật như thành lũy, đền chùa, sông đào, từ các địa danh cổ còn lưu lại đến ngày nay và từ các hiện vật khảo cổ đào lên từ lòng đất. Việc sử dụng rộng rãi các nguồn sử liệu nói trên thực sự đã giúp cho chúng ta mô tả một cách phong phú hơn, sâu sắc và toàn diện hơn bộ mặt lịch sử của xã hội Việt Nam thời xưa, đặc biệt là về các vấn đề kinh tế–xã hội, quân sự.

Nhưng đối với việc nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Việt Nam thì các nguồn sử liệu như gia phả, thần phả, sổ đinh, sổ điền, thành lũy, bi ký cổ,... lại không quan trọng như là đối với cổ sử. Trong khi đó các nguồn sử liệu như các văn kiện của Đảng và Nhà nước, các báo chí cách mạng, các hồi ký, các tài liệu ghi chép thống kê, các văn kiện hiện đang bảo quản trong các kho Lưu trữ lại rất quan trọng. Chúng ta cũng phải sử dụng đến các tài liệu ghi âm, các tài liệu phim ảnh, các hiện vật ở trong các Bảo tàng và các sách, báo, tạp chí của nước ngoài khi cần thiết.

Tuy nhiên nếu việc phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam chỉ dừng lại ở mức độ trên đây thì chưa thể đáp ứng được yêu cầu mà sử liệu học với tư cách là một bộ môn khoa học cụ thể đòi hỏi. Vả lại các nguồn sử liệu liên quan đến mỗi thời kỳ của lịch sử dân tộc ta hết sức phong phú, đa dạng và không ngừng được bổ sung. Vì vậy sử liệu học đòi hỏi phải nắm được trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc, toàn diện, có hệ thống các nguồn sử liệu của lịch sử đất nước theo từng thời kỳ, từng lãnh vực, thậm chí tới từng sự kiện, từng vấn đề cụ thể. Chúng ta phải phân loại các nguồn sử liệu và thực hiện những nhiệm vụ cần thiết dưới góc độ sử liệu học để việc sử dụng chúng thực sự thỏa đáng, khách quan, tránh những hiện tượng tùy tiện mà ta thường thấy trong một vài công trình. Khi nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam chúng ta không được xem thần thoại cũng như chính sử, không được xem ghi chép của người hiện đại cũng như ghi chép của người xưa, không được xem tác phẩm văn học cũng như tác phẩm sử học. Hoặc khi nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt Nam, chúng ta phải phân biệt tài liệu của ta với tài liệu của địch, ghi chép chính

thức với số liệu dự báo, số liệu trong kế hoạch với số liệu đã đạt được trên thực tế. Ví như số lượng địch bị chúng ta tiêu diệt trong thời kỳ 1945—1954, trong ba cuốn: «Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam», tập I (1974). Cuốn «lịch Quân đội nhân dân» (1984) và «Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam» (Sơ thảo) tập I (1920—1954) (1981) đã khác nhau khá xa. Cuốn thứ nhất ghi: 561.900 tên, (trang 595) cuốn thứ hai ghi; 446.172 tên, còn cuốn thứ ba ghi: gần nửa triệu quân xâm lược nhà nghề của thực dân Pháp đã bị chúng ta tiêu diệt trong cuộc kháng chiến chống Pháp, (trang 729).

Ngoài ra về phương diện sử liệu học lịch sử Việt Nam nói riêng, việc phân loại các nguồn sử liệu còn nhằm một mục đích quan trọng khác là góp phần *xác định một quan niệm thống nhất và một hệ thống khái niệm chung* cho quá trình xây dựng ngành sử liệu học ở nước ta trước mắt cũng như lâu dài. Một quan niệm thống nhất và một hệ thống khái niệm chung như vậy không thể nào có được nếu việc nghiên cứu và phân loại các nguồn sử liệu chỉ bó hẹp trong một phạm vi nào đó lệ thuộc vào công việc nghiên cứu của nhà sử học, nếu nó chỉ được kết hợp trình bày trong các tác phẩm sử học. Bởi vì trong quá trình nghiên cứu của mình mỗi nhà sử học chỉ có thể quan tâm đến một số loại sử liệu nhất định, trong một thời gian nhất định và theo quan điểm mà mình lựa chọn. Do đó chúng ta rất khó có điều kiện *tìm thấy* một quan niệm chung đối với các nguồn sử liệu đã được sử dụng. Kết quả là những khái niệm về sử liệu học nói chung cũng như về sử liệu học cụ thể liên quan đến việc mô tả, phân tích, xác định giá trị của từng nguồn sử liệu dù đã xuất hiện vẫn không được mọi người nhất trí thừa nhận. Sự thiếu thống nhất đó không những làm cho bộ môn khoa học về các nguồn sử liệu ở nước ta phát triển chậm mà còn làm cho các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam được miêu tả khá tùy tiện, không được sử dụng chính xác.

Tóm lại, vấn đề phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam cần được giải quyết vì nhu cầu nghiên cứu lịch sử đang lên cao, vì các nguồn sử liệu đang ngày càng được mở rộng. Nó cũng nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng một ngành sử liệu học ở nước ta tương xứng với sự phát triển của khoa học lịch sử.

II

Muốn phân loại tốt các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam, chúng ta phải nghiên cứu và chỉ ra được những đặc điểm cơ bản của chúng.

Theo chúng tôi, một trong những đặc điểm nổi bật của các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam là *càng về các thời kỳ lịch sử xa xưa thì sử liệu chữ viết càng hiếm*, mặc dù ở nước ta văn tự được dùng từ khá sớm. Trải qua mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, cho đến nay các nguồn sử liệu viết còn lại về các thời kỳ xa xưa ấy hầu như không đáng kể.

Chúng ta đều biết vào những thế kỷ trước công nguyên nước ta chưa có văn tự riêng (hoặc nếu có thì ngày nay cũng chưa tìm được). Những ghi chép sau này về lịch sử Việt Nam thời đó tất yếu phải dựa vào truyền thuyết. Cả một thời kỳ dài của lịch sử dân tộc ta từ thế kỷ I đến thế kỷ X chỉ được ghi lại sơ lược trong một số sách do người Trung Quốc biên soạn theo quan điểm của kẻ thống trị ngoại bang, không những thiếu chính xác mà còn đầy rẫy những sự kỳ thị, xuyên tạc có dụng ý. Từ thế kỷ X về sau khi đất nước ta đã giành được độc lập, các nhà nước phong kiến Việt Nam đều tổ chức việc ghi chép lịch sử với việc thành lập Quốc sử quán và đã để lại nhiều công trình sử học có giá trị.

Nhưng nước ta lại bị nạn ngoại xâm liên tiếp và cứ mỗi lần tràn vào nước ta bọn giặc đều cố tình hủy diệt các di sản văn hóa của dân tộc ta, đặc biệt là các tài liệu thư tịch. Cho đến nay trải qua nhiều thế hệ kế tiếp nhau, chúng ta đã ra sức sưu tầm tư liệu, nhưng thư tịch cũ về thời Lý — Trần về trước còn lại thật quá ít ỏi. May mắn một số văn tự nào đó vào thời ấy còn lại chưa bị hủy là do ghi trên các bi ký bằng đá. Ngoài ra văn tự cổ ở các thời kỳ xa xưa còn bị hủy hoại là do khí hậu khắc nghiệt, độ ẩm ở nước ta cao. Các văn tự cổ nếu không sao chép lại cũng tự nó mất mát dần. Đó là chưa kể có người như vua Trần Anh Tông (1293—1314) theo sử sách truyền lại trước khi chết đã ra lệnh đốt hết các công trình sáng tác và biên soạn của ông. Những mâu thuẫn nội bộ trong các Triều đình phong kiến Việt Nam xưa dẫn đến những vụ chém giết lẫn nhau cũng gây nên nhiều tổn hại cho các nguồn sử liệu. Trong vụ thảm án Nguyễn Trãi vào năm 1442 dưới triều Lê hầu như toàn bộ công trình nghiên cứu, sáng tác của Nguyễn Trãi đều bị hủy hoại. Đến nay chúng ta cũng chỉ có

được một số bản sao do người đời sau chép lại.

Những sự mất mát các sử liệu bằng văn tự nói trên đã gây rất nhiều khó khăn cho việc nghiên cứu lịch sử. Do đó các nhà nghiên cứu phải tìm cách bổ sung sử liệu từ các nguồn khác ngoài văn tự, và sự phân loại chúng sẽ trở nên phức tạp hơn.

Đặc điểm thứ hai là những sử liệu bằng văn tự ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám 1945 *đa số bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Pháp*; còn bằng chữ quốc ngữ không nhiều lắm.

Chẳng hạn nếu xem bảng thư mục tài liệu tham khảo của cuốn «Lịch sử Việt Nam», Tập I (Nxb KHXH, Hà Nội, 1971) chúng ta sẽ thấy có tới 126 tài liệu và sách Hán Nôm, chiếm gần 50% số tài liệu tham khảo ghi ở đấy. Bên cạnh đó là các tài liệu, sách viết bằng chữ Pháp, chữ Latinh do các Giáo sĩ Cơ đốc giáo phương Tây ghi chép có liên quan đến tình hình kinh tế – xã hội ở nước ta lúc bấy giờ. Chúng ta có thể tìm thấy các sử liệu này ở nhiều thư viện, kho lưu trữ ở trong nước và ngoài nước (nhất là ở Pháp).

Riêng về thời cận đại cho đến năm 1945 thì có nhiều sử liệu viết bằng chữ Pháp hơn. Sử liệu viết bằng chữ Hán vẫn còn nhưng không nhiều lắm. Các văn bản chữ Pháp hiện còn được lưu trữ khá nhiều trong các kho lưu trữ nhà nước của chúng ta, một số bị lấy đưa về Pháp: nhưng đều chưa được khai thác mấy.

Điều đáng chú ý về phương diện sử liệu học là các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam suốt trong nhiều thế kỷ trước đây đã được viết bằng những ngôn ngữ không có tính phổ cập. Trừ chữ Nôm là thứ chữ chưa phát triển, còn các thứ chữ khác đều là chữ nước ngoài, và đã gây ra một số khó khăn nhất định cho một số người nghiên cứu. Mặt khác, chúng ta không dễ gì kiểm tra được tính chính xác của chúng khi đưa vào các công trình sử học. Người đọc chỉ có thể tin vào khả năng nghiên cứu, phân loại, đánh giá của các tác giả. Nếu chúng ta không chú ý đến tính đặc thù nói trên để phân loại một cách hợp lý các nguồn sử liệu thì rất có thể dẫn đến nhiều sai sót đáng lẽ có thể vượt qua được.

Đặc điểm thứ ba là do sự hiếm hoi và khó khăn trong việc tìm kiếm các nguồn sử liệu và do ý thức về vấn đề này còn giản đơn nên có một số nhà nghiên cứu đã *không phân biệt một cách thật nghiêm túc nguồn sử liệu gốc với các nguồn sử liệu sao chép lại*, biến sử liệu sao chép, in lại thành sử liệu gốc mà không có sự giám định cần thiết. Vì thế độ tin cậy của chúng đến đâu khó mà xác định vì chúng ta không tìm thấy xuất xứ ban đầu của sử liệu gốc được ghi vào tác phẩm. Có trường hợp tác phẩm này trích lại của tác phẩm khác và theo hệ thống phân loại chung, hai tác phẩm cùng thời thì tác phẩm trước lại trở thành sử liệu gốc! Đương nhiên việc sử dụng lại sử liệu là cần thiết nhưng vì thiếu thận trọng, nghiêm túc nên nó trở nên ít có tác dụng thiết thực và làm cho người đọc có thể nghi ngờ. Ở đây tồn tại hai vấn đề mà chúng ta phải chú ý. Thứ nhất là bản thân tính chất thông tin của các nguồn sử liệu; thứ hai là phương pháp phân loại và sử dụng sử liệu sao cho thỏa đáng. Chúng ta đều biết phần lớn các văn bản viết bằng chữ Hán hiện còn ở nước ta đều là bản sao chép về sau, thậm chí có bản sao đến vài ba lần. Tình trạng sai lệch trong văn bản rất nhiều. Người ta chắp vá, bổ sung tùy tiện, đôi khi còn có cả văn bản giả nữa. Thí dụ trong thư viện Hán–Nôm của ta hiện nay có bộ sách mang tên «Quốc triều thông chế» (Ký hiệu A.211) ghi là do đình thần nhà Trần biên soạn, và một bộ «Binh thư yếu lược» (Ký hiệu A.476) nói là của Trần Quốc Tuấn soạn thảo. Vậy mà trong «Lịch triều hiến chương loại chí», phần Văn tịch chí Phan Huy Chú lại cho biết hai bộ sách trên đều đã mất từ lâu. Thế thì hai bộ sách mà chúng ta tìm thấy sau Phan Huy Chú vài trăm năm liệu có thật không? Và nếu là bản sao thì sao đến lần thứ mấy? Người sao lại có thêm gì vào không?, v.v...

Tình hình trên phải được làm sáng tỏ khi chúng ta còn có thể làm được qua sự phân loại các nguồn sử liệu, nhất là đối với những sử liệu hiện đại cách ngày nay mới mấy chục năm. Nếu chúng ta không chú ý thì các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam vốn đã phức tạp sẽ ngày càng phức tạp hơn.

Đặc điểm thứ tư là mặc dù các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam khá phong phú, nhiều loại, nhưng trong thời gian qua chúng được *sử dụng trong các tác phẩm sử học của chúng ta còn ít, còn đơn điệu*. Nhiều nguồn sử liệu khác ngoài chữ viết chưa được dùng, đặc biệt là trong thời kỳ cận hiện đại Việt Nam.

Lịch sử Việt Nam từ thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay có rất nhiều sử liệu phong phú, đa dạng: chữ viết, phim, ảnh..., nhưng chúng chưa được chúng ta khai thác, phân loại và sử dụng một cách triệt để. Trong thực tế các nhà sử học còn tự hạn chế mình khi tìm kiếm các khả năng khai thác sử liệu vốn có trong thực tế. Thí dụ hai cuốn lịch sử xuất bản trong năm 1984: «Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam» (Nxb Sự thật), và «Những

trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược» (Nxb Khoa học xã hội) đều được dư luận hoan nghênh vì tính thời sự của chúng và đều được viết công phu, nhưng có thể thấy ngay rằng các nguồn sử liệu đưa vào hai tác phẩm này vẫn còn đơn điệu. Nên chăng chúng ta cần in trong cuốn sách thứ nhất một số bản đồ Hà Nội tiêu biểu để giúp cho người đọc có thể dễ dàng nhận thấy sự phát triển của Thủ đô Hà Nội qua các giai đoạn lịch sử. Nên chăng chúng ta cần đưa vào cuốn sách này một số tấm ảnh liên quan đến những sự kiện lịch sử nổi tiếng của Hà Nội mà cũng là của cả nước ; một số ảnh về di tích văn hóa tiêu biểu của Hà Nội,.:. thì cuốn sách sẽ hấp dẫn hơn nhiều? Chúng ta cũng có thể đưa vào cuốn sách thứ hai nhiều thông tin sử liệu mới làm cho tính khoa học của cuốn sách được nâng cao hơn. Vì thế việc phân loại các nguồn sử liệu là tạo khả năng để chúng ta vượt qua tồn tại này, mở rộng mối quan hệ giữa các nguồn sử liệu và cách sử dụng chúng trong một công trình nghiên cứu hay trong một thời kỳ lịch sử nhất định.

Cần nhấn mạnh rằng việc phân loại các nguồn sử liệu không chỉ ảnh hưởng đến một tác phẩm và nó cũng không phải chỉ là nhiệm vụ riêng của một nhà sử học nào. Đó là nhiệm vụ có liên quan đến mọi tác phẩm sử học, có ảnh hưởng đến quá trình nghiên cứu của tất cả các nhà sử học khi họ cùng nghiên cứu một vấn đề, một giai đoạn lịch sử. Đó là nhiệm vụ của sử liệu học và nó cần phải được giải quyết trên cơ sở xem xét đầy đủ, sâu sắc những đặc điểm mà chúng tôi đã nói ở trên. Tất nhiên chúng có thể còn có những đặc điểm khác mà chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, phát hiện...

III

Trên cơ sở những đặc điểm vừa trình bày, theo chúng tôi việc phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam cần phải dựa vào một số đặc trưng cơ bản nhất định:

— Phân loại theo thời kỳ lịch sử.

— Phân loại theo địa bàn tồn tại của sử liệu.

— Phân loại theo đặc điểm hình thức của sử liệu.

— Phân loại theo tính chất thông tin có trong sử liệu.

— Phân loại theo đặc điểm ngôn ngữ, tác giả, v.v..

Khi phân loại một nguồn sử liệu chúng ta có thể dựa theo một hay một số đặc trưng nói trên.

Thí dụ theo đặc trưng thứ nhất, các nguồn sử liệu có thể chia thành các loại như:

— Sử liệu về lịch sử Việt Nam thời kỳ tiền sử và sơ sử.

— Sử liệu về lịch sử Việt Nam thời kỳ cổ đại và trung đại.

— Sử liệu về lịch sử Việt Nam thời kỳ cận đại.

— Sử liệu về lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại.

Trong mỗi thời kỳ lịch sử trên chúng ta lại có thể phân loại chi tiết hơn. Cách phân loại như vậy sẽ giúp cho nhà nghiên cứu định hướng được việc sưu tầm và sử dụng các nguồn sử liệu liên quan đến mỗi thời kỳ cụ thể của lịch sử dân tộc.

Theo đặc trưng thứ hai, các nguồn sử liệu sẽ được phân chia thành các nhóm: sử liệu ở Trung ương, ở địa phương (tỉnh, huyện, xã), ở trong nước và ở nước ngoài. Cách phân chia này tuy phức tạp nhưng sử liệu lại có thông tin tổng hợp, phong phú về một địa bàn, một vấn đề cụ thể của từng địa phương. Thí dụ khi nghiên cứu về khởi nghĩa Lam Sơn, chúng ta cần phân biệt một số nguồn sử liệu hình thành ở tỉnh Thanh Hóa với sử liệu ở nơi khác xa cái «nôi ban đầu» của cuộc khởi nghĩa này. Hoặc khi nghiên cứu về phong trào «Đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam trong những năm chống Mỹ cứu nước thì việc phân biệt các sử liệu theo địa bàn hình thành của nó là rất có ích. Các nhà nghiên cứu hiện nay và sau này dù muốn hay không cũng phải hướng sự chú ý của mình vào việc khai thác các nguồn sử liệu hình thành ở các tỉnh Nghĩa Bình, Bến Tre là những địa bàn được xem là nơi mở đầu và là ngọn cờ tiêu biểu của phong trào «Đồng khởi» ở miền Nam nước ta trước ngày giải phóng (4).

Nếu căn cứ vào đặc điểm của sự hình thành các nguồn sử liệu thì các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam có thể phân loại theo cách phân loại chung mà nhiều nước đang áp dụng. Theo cách này, chúng ta sẽ có 6 loại sử liệu của lịch sử Việt Nam là: Sử liệu viết, sử liệu vật thật, sử liệu hình ảnh, sử liệu dân tộc học, sử liệu ngôn ngữ học, sử liệu truyền miệng. Cách phân chia thành 6 loại như trên vẫn còn là ước lệ và tương đối.

Các nhóm sử liệu trên tất nhiên cần phải được phân loại một cách chi tiết hơn, phù hợp với những đặc điểm của lịch sử Việt Nam và đặc điểm của mỗi nguồn sử liệu. Thí dụ sử liệu chữ viết có thể phân loại thành các nhóm theo ngôn ngữ của chúng: Sử liệu chữ Hán, chữ Nôm; sử liệu chữ Pháp, chữ Anh và các thứ tiếng phương Tây; sử liệu chữ các dân tộc thiểu số, v.v...

Những sử liệu chữ viết lại có loại bản gốc, có loại bản sao, có loại dịch và in lại. Về mặt chất liệu, hầu hết các văn tự chữ viết đều bằng giấy, nhưng có loại lại viết trên lụa, có loại khắc hoặc viết trên gỗ, trên đá, trên đồng. Chúng ta đã từng biết có nhiều gia phả, chúc thư, văn khế chia ruộng đất ở nhiều địa phương nước ta được khắc trên gỗ, trên đá, trên đồng xuất hiện vào các thế kỷ XVII, XVIII. Có loại còn có niên đại sớm hơn. Bản thân nguồn sử liệu này có hai mặt: vừa là văn tự, vừa là vật thật. Nó không chỉ là văn tự gốc mà còn là sản phẩm văn hóa, kỹ thuật. Bởi thế nguồn sử liệu thuộc loại này có thể đặt ở những nhóm khác nhau. Việc nghiên cứu chúng đã vượt quá phạm vi văn bản học thuần túy. Chúng ta cũng có thể phân loại sử liệu viết theo nội dung. Theo chúng tôi, áp dụng đặc trưng nào trong số các đặc trưng nói trên để phân loại các nguồn sử liệu là tùy thuộc ở nhu cầu thực tế của công việc nghiên cứu, sử dụng sử liệu, đồng thời do đặc điểm của các nguồn sử liệu về mỗi thời kỳ của lịch sử nước ta quyết định. Có nguồn sử liệu không thể phân loại theo đặc trưng này nhưng lại có thể phân loại theo đặc trưng khác. Thí dụ về nguồn sử liệu phim ảnh, chúng ta không nên phân loại theo địa bàn mà nên phân loại theo loại hình của chúng như phim tài liệu, phim thời sự, v.v... Nhưng đối với nguồn sử liệu là báo, tạp chí, tài liệu lưu trữ thì chúng ta lại nên phân biệt loại ở trung ương và loại ở địa phương, loại ở trong nước, loại ở ngoài nước, loại tài liệu của ta và loại tài liệu của địch, v.v...

Như vậy là để phân loại tổng hợp toàn bộ các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam chúng ta cần phải áp dụng nhiều đặc trưng khác nhau. Đó là điều cần phải làm từng bước và đòi hỏi phải có những công trình sử liệu học sâu rộng. Việc phân loại tổng hợp sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu có cái nhìn toàn diện đối với các nguồn sử liệu, thấy được mối liên hệ giữa chúng với nhau và mỗi thời kỳ lịch sử cụ thể.

Tuy nhiên bất cứ một sự phân loại chung nào cũng không thể bao gồm hết được tính đặc thù của các nhóm sử liệu riêng biệt. Vì vậy việc phân loại theo phạm vi từng nguồn sử liệu vẫn có vai trò riêng của nó. Đặc biệt là khi các nhóm sử liệu riêng biệt có khối lượng lớn thì sự phân loại cụ thể, chi tiết trong mỗi nhóm là hết sức cần thiết.

Vì những lý do trên, chúng tôi cho rằng các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam cần được phân loại theo cả hai khuynh hướng: Tổng quát và từng nguồn cụ thể theo đặc thù riêng của chúng. Dù là phân loại tổng quát hay chỉ trong phạm vi của một loại hình sử liệu thì chúng ta vẫn phải xuất phát từ những nguyên tắc phương pháp luận và những phương pháp chung. Phải có quan điểm tính Đảng, quan điểm tổng hợp, toàn diện; phải nắm vững nguyên tắc lịch sử — lô gích; phải nắm vững yêu cầu của phương pháp hệ thống khi phân loại sử liệu. Chúng ta không thể phân loại các nguồn sử liệu mà không tính đến những đặc điểm lịch sử của chúng cũng như không xét đến mối liên hệ của chúng trong từng hệ thống sử liệu và giữa các hệ thống có liên quan tới một quá trình, một vấn đề hay một thời kỳ lịch sử nhất định. Mỗi thời kỳ lịch sử đều có một loại sử liệu đặc trưng cho nó, chúng ta không nên tuyệt đối hóa một nguồn sử liệu nào và không thể đưa ra một khung phân loại cố định, cụ thể chung cho mọi nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam. Trong khi quan tâm đến xu hướng sử dụng sử liệu, chúng ta cũng cần đảm bảo cho các nguồn sử liệu sau khi phân loại có khả năng phản ánh được sự phát triển chung của lịch sử dân tộc cũng như của bản thân quá trình sưu tầm, nghiên cứu sử liệu mà các nhà sử học đã tích lũy được. Như vậy việc phân loại các nguồn sử liệu không thể tách rời khỏi quy luật chung của sự phát triển của khoa học lịch sử của nước ta.

IV

Từ những nhận thức trên, chúng tôi xin thử trình bày một vài khả năng cụ thể của việc phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam để làm cơ sở tham khảo và trao đổi ý kiến với các bạn đồng nghiệp.

IV – 1. Về các nhóm sử liệu của lịch sử Việt Nam cổ trung đại.

IV-1-1. *Sử liệu chữ viết*:

a) Nguồn chính sử cũ, trong đó có thể kể đến: «Đại Việt sử ký toàn thư», «Việt sử

thông giám cương mục », « Đại Nam thực lục » (tiền biên và chính biên), v.v...

b) Những loại điển, chí, truyện, lục, trong đó có thể kể đến « Đại Việt thông sử », « Kiến văn tiểu lục », « Phủ biên tạp lục », « Lịch triều hiến chương loại chí ».

Ngoài ra còn phải kể đến một số tác phẩm là nguồn sử liệu viết quan trọng của thời Lý—Trần như « Việt sử lược », « Việt điện u linh », « Lĩnh Nam chích quái » và một số sách về Phật giáo như « Thiền uyển tập anh », « Tam tổ thực lục », v.v.. Một số tác phẩm khác là nguồn sử liệu ở thời Hậu Lê, thời Nguyễn như « Lam Sơn thực lục », « Dư địa chí », « Thiên Nam dư hạ tập », « Lê quý kỷ sự », « Lịch triều tạp kỷ », « Hậu Lê thời sự kỷ lược », « Vũ trung tùy bút », « Tang thương ngẫu lục », v.v..

Trong các loại chí thì địa lý chí là nguồn sử liệu viết có vai trò rất đáng kể để nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam, cần kể đến « Hải Đông chí lược », « Nghệ An ký », « Gia Định thành thông chí », « Phương đình dư địa chí », v.v.. và đặc biệt là bộ « Đại Nam nhất thống chí » của Quốc sử quán triều Nguyễn. Vào khoảng cuối thế kỷ XIX còn xuất hiện cả huyện chí và xã chí như « Vĩnh Lộc huyện chí », « Chí Linh huyện chí », « Đông Thành huyện chí », « Trà Lũ xã chí », v.v...

Bên cạnh địa lý chí còn có các loại điển ghi chép riêng những hoạt động về kinh tế, chính trị, xã hội, v.v.., đáng kể nhất là hai bộ « Lê triều hội điển » và « Đại Nam hội điển sự lệ » của thời Lê và thời Nguyễn.

Cuối cùng là các ký sự văn học, các loại câu đối.

c) Những bộ sử do người Trung Quốc hoặc người Việt Nam ở Trung Quốc biên soạn, trong đó có nhiều thông tin quan trọng về lịch sử Việt Nam như « Sử ký », « Hán thư », « Hậu Hán thư », « Tùy thư », « Đường thư », « An Nam chí nguyên », « An Nam chí lược », v.v...

d) Những gia phả thần phả, có thể chia thành ba loại: bản gốc, bản sao và bản dịch.

e) Những loại văn bia, văn khắc trên chuông.

g) Những tài liệu hình thành trong hoạt động hành chính của các Nhà nước phong kiến; đáng chú ý nhất là những châu phê, châu bản mà hiện nay chúng ta còn bảo quản được một số tại các kho lưu trữ ở Huế, Đà Lạt và thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra chúng ta cũng cần kể đến các sổ đinh, sổ điền, các loại địa bạ mà Nhà nước phong kiến lập ra để quản lý đất đai, dân số của từng vùng. Loại sử liệu này rất phong phú nhưng đến nay còn chưa được khai thác mấy.

IV—1—2. *Sử liệu vật thật* có vai trò rất quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời kỳ tiền sử và sơ sử, thời kỳ cổ trung đại.

Về nguồn sử liệu vật thật của lịch sử cổ trung đại Việt Nam, rất đa dạng, có thể kể đến một số nhóm chủ yếu như:

— Nhóm sử liệu khai quật dưới lòng đất gồm có các mộ táng, các khu cư trú (phủ đệ), khu sản xuất (công xưởng, lò gốm, lò đúc...), các hiện vật riêng biệt,...

— Nhóm sử liệu ngoài trời gồm các thành lũy, đình chùa, sông đào, v.v...

— Bi ký: Bi ký có thể xếp vào loại sử liệu văn tự nhưng cũng có thể xếp vào loại sử liệu vật thật nhằm nghiên cứu các hoa văn, chất liệu, kỹ thuật chế tác sử liệu.

— Tranh và các bản đồ.

IV-1-3 *Sử liệu ngôn ngữ* có thể có: Những địa danh cổ, những từ cổ còn lại trong tiếng nói của dân tộc. Trong mấy năm gần đây địa danh cổ ngày càng được sử dụng nhiều trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam cổ đại. Thực tế cho chúng ta thấy tên gọi của một địa điểm cư trú, một khu vực sản xuất, một đoạn đường, một con sông cổ, một bãi chiến trường xưa, v.v... đều có liên quan đến những sự kiện lịch sử nhất định. Trong một địa danh thường có cả ba yếu tố gắn chặt với nhau là địa lý, ngôn ngữ và xã hội; trong đó yếu tố địa lý thường ổn định hơn cả.

IV-1-4 *Sử liệu truyền miệng*. Những loại trường ca, truyện kể của các dân tộc chưa có chữ viết riêng, trước khi được ghi chép lại, có thể xếp vào nhóm sử liệu truyền miệng. Khi nghiên cứu lịch sử của một số dân tộc ít người ở nước ta, nguồn sử liệu truyền miệng có một vai trò rất quan trọng, bởi vì trong một thời kỳ dài của các dân tộc này không có nguồn sử liệu viết nào ghi chép về họ. Lịch sử hàng bao thế kỷ của họ chỉ được ghi lại qua những câu chuyện kể, những bản trường ca truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Nhóm sử liệu này có thể phân loại theo thể loại của chúng, theo các dân tộc, theo địa bàn sưu tầm được, v.v...

IV-2. *Về các nguồn sử liệu của lịch sử cận đại Việt Nam.*

Theo chúng tôi, các nguồn sử liệu này có thể chia theo các nhóm:

IV-2-1. *Sử liệu chữ viết* gồm có:

a) Tác phẩm của các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta.

+ Tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đây là nguồn sử liệu có ý nghĩa rất quan trọng để chúng ta nghiên cứu quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin vào Việt Nam, nghiên cứu các vấn đề về sự hình thành đường lối cách mạng ở Việt Nam, về phương pháp vận

dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam nhằm giải quyết những nhiệm vụ cách mạng ở một nước thuộc địa nửa phong kiến.

Là người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, sáng lập ra Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, trong hàng loạt tác phẩm, bài viết, bài nói của Người, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ những đặc điểm và vai trò của Nhà nước vô sản ở một nước vừa thoát khỏi chế độ thuộc địa, vừa phải chống thù trong giặc ngoài, vừa bắt tay xây dựng chế độ mới. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Đảng ta đã đề ra những cơ sở lý luận và áp dụng vào thực tiễn Việt Nam một đường lối cách mạng sáng tạo, đúng đắn để đưa cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Chúng ta có thể tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề này qua những văn kiện — nguồn sử liệu vô giá — mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho toàn Đảng, toàn dân ta. Nhưng những văn kiện của Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại hiện nay chưa được công bố hết. Bởi vậy khi phân loại những tài liệu văn kiện, tác phẩm của Người, chúng ta cần chú ý phân biệt sao cho thỏa đáng. Theo chúng tôi, chúng ta có thể phân loại các văn kiện của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các tác phẩm của Người nói chung theo thời gian viết, theo ngôn ngữ (vì Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ viết tác phẩm bằng tiếng Việt mà Người còn viết bằng tiếng Pháp, tiếng Nga, và các thứ tiếng nước ngoài khác), theo loại hình và nhất là theo vấn đề.

+ Tác phẩm của các nhà lãnh đạo, các nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng và Nhà nước ta.

Sau tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tác phẩm của các nhà lãnh đạo nổi tiếng của Đảng và Nhà nước ta đã được xuất bản từ trước đến nay cũng có vai trò rất quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Việt Nam. Nguồn sử liệu này không chỉ giúp cho chúng ta nghiên cứu về đường lối cách mạng Việt Nam do Đảng ta đề ra, nghiên cứu về việc Đảng ta vận dụng những quy luật cơ bản của cách mạng vô sản vào hoàn cảnh cụ thể ở nước ta trong mấy chục năm qua, mà còn tìm hiểu và phát hiện những quy luật tiến triển của xã hội Việt Nam thời kỳ cận hiện đại, nghiên cứu mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới.

Nhóm sử liệu này có thể phân loại thành các nhóm nhỏ hơn theo tác giả, theo loại hình và theo vấn đề.

b) Văn kiện của Đảng và Nhà nước, của các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở Trung ương, địa phương.

Loại sử liệu này có khối lượng rất lớn, một số đã được công bố rộng rãi, một số khác hiện đang được bảo quản ở các cơ quan lưu trữ của Đảng và Nhà nước ta ở Trung ương và địa phương; có thể chia thành hai loại khác nhau:

— Văn kiện của Đảng,

— Văn kiện của Nhà nước.

Về Văn kiện của Đảng gồm có:

— Văn kiện nói về nguyên tắc, mục đích, nhiệm vụ và quá trình xây dựng, củng cố, phát triển Đảng như: Luận cương chính trị của Đảng, Điều lệ Đảng và những tài liệu liên quan.

— Văn kiện liên quan đến quá trình nghiên cứu, xây dựng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng như: Nghị quyết của các Hội nghị Trung ương và Hội nghị của Bộ Chính trị, Biên bản các Hội nghị, những tài liệu có liên quan đến hoạt động của các cấp ủy địa phương về vấn đề nói trên.

— Văn kiện liên quan đến sự chỉ đạo của Đảng đối với những công tác cụ thể về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, v.v... như: Thông tri, Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng, của các Thành ủy, Tỉnh ủy, Huyện ủy, v.v...

— Tài liệu, văn kiện phản ánh kết quả sự lãnh đạo của Đảng trong các giai đoạn lịch sử ở từng ngành, từng địa phương; phản ánh phong trào cách mạng của quần chúng do Đảng ta lãnh đạo như: Báo cáo công tác của các cơ quan Đảng ở các cấp, Báo cáo tổng kết của các Đại hội Đảng ở cơ sở, các tài liệu thống kê, v.v...

Về Văn kiện của Nhà nước gồm có:

— Văn kiện nói về chức năng, nhiệm vụ, quá trình phát triển của bộ máy nhà nước như: Nghị định, Quyết định thành lập cơ quan, Điều lệ hoạt động của các cơ quan, những tài liệu có liên quan.

— Văn kiện liên quan đến việc đề ra các chủ trương, chính sách để quản lý sản xuất, quản lý xã hội, quản lý nhà nước.

— Văn kiện liên quan đến việc thực hiện những quyết định về quản lý, những chủ trương, chính sách, những kế hoạch sản xuất, công tác do Nhà nước giao cho như: Báo cáo, Biên bản, Tờ trình về kết quả công việc cụ thể ở mỗi lĩnh vực, ở mỗi địa phương qua từng năm, từng thời kỳ.

c) Tài liệu hình thành trong hoạt động của các đoàn thể, các đơn vị bộ đội, các trường học, các nhà máy, các nông trường, các hợp tác xã, v.v... Loại tài liệu này hết sức rộng rãi, đa dạng, trong đó có một số đã được phần

ánh trong tài liệu của các cơ quan quản lý và lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, phần còn lại được lựa chọn bảo quản ở các cơ sở, các đơn vị. Chúng ta có thể phân loại những tài liệu này theo nhiều cách khác nhau như khi phân loại tài liệu ở Phông Lưu trữ Quốc gia và ở các Phông Lưu trữ của một cơ quan cụ thể.

d) Báo chí định kỳ.

Từ lâu báo chí đã được các nhà sử học chú ý sử dụng như là một nguồn sử liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Việt Nam. Trên thực tế chúng đã cung cấp được nhiều thông tin quan trọng cho các nhà nghiên cứu. Chúng ta có thể phân loại báo chí định kỳ theo nhiều cách như báo chí trước và sau Cách mạng tháng 8-1945; báo chí của ta và của địch; báo chí trong và ngoài nước có nói đến những vấn đề của lịch sử Việt Nam; báo chí bằng tiếng Việt và bằng các thứ tiếng khác: báo chí trung ương và báo chí địa phương, v.v...

Trong các loại báo chí định kỳ, chúng ta cần đặc biệt chú ý đến báo chí cách mạng của ta qua các thời kỳ, bắt đầu từ báo Le Paria do Nguyễn Ái Quốc sáng lập ở Pháp đến báo Thanh niên và các loại báo chí khác về sau. Cần nhấn mạnh rằng báo chí cách mạng của chúng ta có một truyền thống rất tốt đẹp. Trải qua các thời kỳ đấu tranh cách mạng của Đảng và nhân dân ta, báo chí cách mạng Việt Nam đã xứng đáng là «người tuyên truyền tập thể, người cổ động tập thể, người tổ chức tập thể» như V.I. Lênin dạy. Báo chí cách mạng Việt Nam đã phản ánh kịp thời, sinh động, cụ thể, một cách toàn diện về tình hình chính trị–xã hội, về đường lối, chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội..., về những hoạt động của Đảng và Nhà nước ta trong phạm vi quốc gia và quốc tế, về quan hệ giữa Đảng và quần chúng, về tình hình ta và địch. Cho nên nghiên cứu báo chí cách mạng Việt Nam sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết nhiều vấn đề đương thời như qua một cuốn lịch sử xã hội (5).

Khi phân loại các báo chí định kỳ, chúng ta cũng cần chú ý thêm về đặc điểm của các thông tin mà báo chí phản ánh và chức năng của mỗi loại báo chí; ví như: báo chí chính trị, báo chí văn hóa–nghệ thuật, báo chí nghiên cứu, báo chí chung, báo chí của từng ngành, v.v...

e) Tài liệu của các chính quyền cũ.

Những tài liệu này một phần hiện đang được bảo quản trong các kho lưu trữ của chúng ta; một phần đáng kể đã bị chuyển ra nước ngoài (Pháp, Mỹ). Những nguồn sử liệu này cũng chưa được khai thác mấy, gồm có những tài liệu nói về hoạt động của các cơ quan chính quyền cũ trước Cách mạng tháng 8-1945, của ngụy quyền Bảo Đại trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và ngụy quyền Sài Gòn trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975); những tài liệu về phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta do các chính quyền thực dân–phong kiến và ngụy quyền điều tra để phục vụ cho mục đích thống trị của chúng; những thông tin sử liệu về đời sống kinh tế, xã hội của nước ta trong thời kỳ cận đại, trong những năm kháng chiến chống Pháp, và của miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Căn cứ vào đặc điểm, nội dung, hình thức, ngôn ngữ của tài liệu, chúng ta có thể phân loại thành các nhóm thích hợp; và khi sử dụng chúng, chúng ta cần chú ý đến quan điểm của người viết, họ đều đứng về phía kẻ thù của dân tộc, kẻ thù của nhân dân để viết.

g) Hồi ký gồm có: hồi ký cách mạng, hồi ký của những người hoạt động nổi tiếng trong các lãnh vực khác nhau của đời sống xã hội, hồi ký của người nước ngoài từng sống ở Việt Nam v.v...

h) Tác phẩm của những nhà hoạt động xã hội có tên tuổi, những người yêu nước nổi tiếng như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, v.v...

VI-2-2. *Sử liệu vật thật.*

Nguồn sử liệu này cho đến nay hầu như rất ít được chú ý để nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời kỳ cận hiện đại. Chính qua nguồn sử liệu vật thật như nhà cửa, công cụ sản xuất, các phương tiện sinh hoạt,... của các thời kỳ trước và sau Cách mạng tháng 8-1945 mà chúng ta có thể thấy được trên một mức độ nhất định sự phát triển của đời sống xã hội ở nước ta.

Các sử liệu vật thật cũng rất quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử chiến tranh ở Việt Nam trong thời kỳ cận hiện đại.

Nguồn sử liệu vật thật này có thể chia thành các nhóm: Tư liệu sản xuất, nhà cửa và đồ dùng sinh hoạt, vũ khí và phương tiện chiến tranh, phòng tuyến, đồn lũy, địa đạo, giao thông hào trong các cuộc kháng chiến, các hiện vật liên quan đến từng sự kiện lịch sử riêng biệt, v.v...

Khi sử dụng nguồn sử liệu vật thật chúng ta cần đặt nó trong mối liên hệ chặt chẽ với các nguồn sử liệu khác.

IV-2-3. *Sử liệu ngôn ngữ.*

Cũng như đối với lịch sử cổ trung đại Việt Nam, chúng ta cũng có thể dựa vào nguồn sử liệu ngôn ngữ để nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Việt Nam. Kết quả khảo sát cho thấy trong

mấy chục năm qua, đặc biệt là từ sau Cách mạng tháng 8-1945 đến nay, hàng loạt khái niệm mới đã xuất hiện làm phong phú thêm cho ngôn ngữ nước ta. Các địa danh mới như tên xã, tên xóm, tên đội sản xuất, tên vùng kinh tế mới đã xuất hiện và thay đổi, phản ảnh những biến đổi sâu sắc trong lịch sử cận hiện đại Việt Nam. Bởi vậy nghiên cứu ngôn ngữ với tư cách là một nguồn sử liệu, chúng ta có thể rút ra được nhiều thông tin quan trọng.

IV-2-4. Sử liệu ảnh, phim điện ảnh và ghi âm

Nếu như trước Cách mạng tháng 8-1945 nguồn sử liệu này còn tương đối hiếm, chỉ có thể xem nó như là những tài liệu minh họa cho các nguồn sử liệu khác, thì trái lại từ sau Cách mạng tháng 8-1945 đến nay nó ngày càng phong phú. Loại sử liệu này có khả năng ghi lại trực tiếp những sự kiện lịch sử bằng kỹ thuật. Nó có thể giúp cho nhà nghiên cứu không những đọc được những sự kiện lịch sử mà còn thấy được chúng đã diễn ra như thế nào, cảm thụ được những diễn biến lịch sử qua hình ảnh và tiếng nói. Khi phân loại nguồn sử liệu này chúng ta cần chú ý phân biệt loại tài liệu ghi chép các hiện tượng thực tế và loại tài liệu nghệ thuật vì chúng rất khác nhau về tính chất và về độ tin cậy.

Đối với tài liệu ảnh và phim điện ảnh, chúng ta cũng cần phân biệt tác giả của chúng đứng trên quan điểm nào khi ghi lại các sự kiện lịch sử qua ống kính. Các tấm ảnh, các bộ phim quay theo quan điểm đối lập thì cần phân loại thành một nhóm riêng.

Về phim điện ảnh, ảnh, tài liệu ghi âm đều phải phân loại theo thời gian, địa điểm đã hình thành tài liệu, phân biệt loại quay, chụp trực tiếp sự kiện với loại được dựng lại về sau.

☆

Trên đây là một vài nhóm sử liệu của lịch sử Việt Nam mà chúng tôi thử phân loại sơ bộ, mong các nhà sử học và sử liệu học ở nước ta trao đổi, góp ý kiến thêm. Mặt khác, một số nhóm sử liệu nêu lên ở đây chúng tôi cũng chỉ mới xem xét sơ bộ mà không có sự phân tích sâu sắc, so sánh, đối chiếu với các nhóm sử liệu khác của lịch sử dân tộc vì do khuôn khổ của bài báo không cho phép. Vả lại đó là một vấn đề khác của sử liệu học: *vấn đề phân tích, phê phán các nguồn sử liệu*, chúng tôi xin bàn đến ở bài sau.

Ngoài ra còn một số nhóm sử liệu của thời kỳ tiền sử, sơ sử, sử liệu của từng giai đoạn nhỏ trong lịch sử Việt Nam, chúng tôi cũng chưa có điều kiện nghiên cứu và trình bày ở đây. Mong rằng sẽ có dịp trở lại vấn đề này ở một công trình rộng lớn hơn với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu khác.

Tháng 3-1985.

Chú thích

(1) Xem: Nguyễn Văn Thâm — Phan Đại Doãn — «Mấy vấn đề của sử liệu học lịch sử Việt Nam». Nghiên cứu lịch sử, số 5, 1984.

(2) (3) V.I. Lênin — «Toàn tập», tập 27. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, tr. 233.

(4) Xem: Cao Văn Lượng — Phạm Quang Toàn — Quỳnh Cư — «Tìm hiểu phong trào «Đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam». Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

(5) Xem: Nguyễn Thành — «Báo chí cách mạng Việt Nam». Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

XÃ HỘI VÀ THIÊN NHIÊN

những vấn đề nghiên cứu các nguồn tư liệu lịch sử

SIGURD SCHMIDT

THỰC chất của vấn đề này đã được gợi ra không những bởi sự phát triển của bản thân khoa học lịch sử (đặc biệt là sự phát triển của những bộ môn đặc biệt hay phụ thuộc của nó) và của những khoa học xã hội khác, mà còn bởi sự thắt chặt những mối liên hệ liên bộ môn giữa những ngành khác nhau của sự hiểu biết xã hội và tự nhiên bởi tình hình của một số vấn đề khoa học mới đây đòi nối tiếp những bộ môn khác, bởi sự gia tăng những địa bàn tiếp xúc giữa các ngành khoa học xã hội và tự nhiên vay mượn lẫn nhau những phương cách nghiên cứu đã được thử thách và bởi một sự quan tâm lớn hơn giành cho mặt lịch sử của những bộ môn tự nhiên.

Sử học rõ ràng là khoa học nghiên cứu sự phát triển của xã hội, quá khứ cụ thể của nhân loại và toàn bộ tính đa dạng của nó, mọi sự nghiên cứu lịch sử và mọi hình thức phổ biến trong nhân dân những nhận thức lịch sử đều có cơ sở là những nguồn tư liệu lịch sử, những phương tiện vận chuyển của sử học.

Sự định nghĩa nguồn tư liệu lịch sử bao giờ cũng làm nổ ra những cuộc tranh luận khoa học. Vì định nghĩa giản đơn nhất và không quá sự hiển nhiên là đủ với chúng tôi nên chúng tôi thừa nhận tư cách của nguồn tư liệu lịch sử, nghĩa là nguồn nhận thức lịch sử nhân loại cho mọi hiện tượng dưới bất cứ hình thức tin tức nào về quá khứ và có thể được xử dụng cho những mục đích nghiên cứu lịch sử học, giản đơn hơn nữa, cho mọi hiện tượng cho phép hiểu biết quá khứ của xã hội loài người.

Nhiều định nghĩa khác về khái niệm « nguồn tư liệu lịch sử » được lưu hành trong các nhà sử học. Khá thông thường người ta thừa nhận tư cách của nguồn tư liệu lịch sử duy nhất cho những *kết quả* hoạt động của con người phản ánh được trực tiếp quá trình lịch sử. Do đó, người ta chỉ kể tới những công trình của nền văn hóa vật chất và tinh thần khi xếp loại và hệ thống hóa những nguồn tư liệu lịch sử « *tất cả* những nguồn tư liệu lịch sử đều được chia một cách định ước, thành sáu nhóm: nguồn tư liệu viết, vật chất, dân tộc học, ngôn ngữ học, truyền miệng và những vật liệu chiếu phim, ghi âm và chụp ảnh. Những nhà sử học cũng xử dụng như nguồn tư liệu lịch sử những cứ liệu của các ngành khoa học như địa lý học, nhân loại học v.v... » (tôi nhấn mạnh tác giả). Sự xếp loại đã trở thành thói quen này chẳng có tính thuyết phục nếu người ta đứng trên quan điểm lôgích. Vì sự hệ thống hóa các công trình thuộc đời sống văn hóa vật chất và tinh thần với tư cách là những nguồn tư liệu lịch sử cấu thành đề tài của một sự nghiên cứu đặc biệt (2), chúng tôi chỉ xin giới thiệu ở đây trong việc nói rõ rằng những cứ liệu của địa lý học, nhân loại học và những khoa học khác được xử dụng trong một chừng mực này nọ bởi những nhà sử học lại không được bao hàm trong phạm trù những nguồn tư liệu lịch sử. Như vậy là chúng bị dìm vào hàng tùy thuộc là « những con đẻ tự nhiên » trong số những hạng chính đáng của những nguồn tư liệu lịch sử.

Ngay cả khi chỉ coi những nguồn tư liệu lịch sử là những kết quả của những hoạt động theo hướng của nhân loại, tuy nhiên người ta cũng sẽ không thể để ra ngoài lề những hậu quả của chúng mà mọi người đều thấy như những sự thay đổi môi trường địa lý tự nhiên của con người. Đó là những vũng nước

---

(1) Đại Bách khoa từ điển Liên Xô — xuất bản lần thứ 3. Matxcơva 1972 trang 10 và 579 (tiếng Nga)

(2) Về đề tài này, xem S. O. Schmidt, « Những vấn đề hiện nay của các sự nghiên cứu những nguồn tư liệu lịch sử » trong *Những sự nghiên cứu các nguồn tư liệu lịch sử. Những vấn đề lý luận và phương pháp luận.* Matxcơva, 1969 tr 31 — 36 (tiếng Nga) Sciencessociales, 1970, số 2.

nhân tạo (từ những cái ao đến những bể) những sông máng, những cánh rừng do tay con người trồng những loại cây cỏ và giống vật được chọn lọc hay di chuyển vào những khu vực khác nơi mọc cũ của chúng. Mác nhấn mạnh trong cuốn Tư bản rằng «con vật được chinh phục và thuần hóa, nghĩa là đã bị biến đổi bởi lao động». «những hạt giống trong nông nghiệp» cũng là những «sản phẩm của lao động» (3). Điều này thừa nhận cho chúng ta nói được về một hạng nguồn tư liệu địa lý tự nhiên có nguồn gốc nhân tạo, nhất là người ta biết rõ rất nhiều sự đổi thay mà vô tình (vì sự ngu dốt) con người đem đến—phần lớn những hoạt động kinh tế—cho môi trường tự nhiên mà người ta đã có ý thức tại giai đoạn gần đây. Đó là việc biến thành đầm lầy hoặc thành sa mạc những vùng đất trước kia phì nhiêu và có người ở, là việc tiêu diệt một số loài vật và cỏ cây (được tập hợp ngày nay trong (*cuốn Sách đỏ*). Tất cả những hiện tượng này cũng phản ánh một cách tức thời quá trình lịch sử, chúng là hậu quả của những hoạt động của con người, của sự phát triển trồng trọt (hoặc của sự không trồng trọt). Liệu những cứ liệu viết năng suất của các cây, liệu những xương và hạt phát hiện được bởi các nhà khảo cổ học trong các cuộc khai quật mồ mả hoặc những kiến trúc cổ xưa có được dùng là coi như những nguồn tư liệu lịch sử có giá trị hay không (ngay cả khi thiết định được cái mùa xảy ra sự kiện lịch sử chính trị này nọ) (4) trong khi đó thì tư cách này lại bị phủ nhận đối với những mẫu giống và hạt hiện đại. Chúng tôi tán thành là người ta phải đưa một cách lô gích vào danh mục toàn diện những hạng nguồn tư liệu lịch sử những loại tư liệu tự nhiên và địa lý được con người sáng tạo ra hoặc nhờ có những hoạt động của con người mà được xuất hiện. Người ta sẽ có thể chia một cách quy ước chúng ra thành hai hạng: những nguồn tư liệu lịch sử—địa lý và những nguồn tư liệu lịch sử – sinh vật học.

Chúng tôi cũng nghĩ rằng tư cách nguồn nhận thức lịch sử nhân loại cũng phải được gán cho cái, về bên ngoài, đã tồn tại và đang tồn tại độc lập, với những hoạt động của con người, nhưng có đóng góp vào việc nhận thức quá khứ của họ. Chúng tôi nghĩ tới môi trường địa lý tự nhiên (và ngay cả vũ trụ) theo nghĩa rộng nhất của từ này, cũng như những đặc tính vật lý – sinh vật tâm lý của con người. Chỉ có căn đến cứ liệu này, theo ý chúng tôi, người ta mới có thể đánh giá một cách khá đầy đủ tác động của thiên nhiên đối với xã hội và tác động của xã hội đối với môi trường địa lý tự nhiên, theo dõi sự tiến triển (trong thời gian và không gian) của tính chất và cường độ của sự tác động lẫn nhau giữa con người và thiên nhiên.

Thật ra, người ta sẽ dường như cũng phải xếp vào những hiện tượng địa lý tự nhiên những sự biến đổi có nguồn gốc con người mà những hậu quả đối với môi trường đã có tính chất chính yếu và giống như tác động của những sự hình thành tự nhiên cùng loại (như sự xuất hiện của một biển nhân tạo đã thay đổi khí hậu, mức độ của lớp nước ngầm, cây cối, súc vật v.v...) Mặc dù có nguồn gốc con người, những hiện tượng tự nhiên có một đời sống riêng, độc lập với con người, và có ảnh hưởng tới những hoạt động của nó theo những quy luật điều tiết những hiện tượng có nguồn gốc tự nhiên.

Nói cách khác, định nghĩa nguồn tư liệu duy nhất như sản phẩm của hoạt động con người không phù hợp đầy đủ với những sự biểu hiện hiện đại về vị trí và vai trò của con người trong hệ thống của vũ trụ, về sự tác động lẫn nhau giữa xã hội và thiên nhiên và về vị trí của thiên nhiên trong đời sống xã hội.

Như vậy là, chúng tôi cho rằng người ta sẽ có lợi coi như những nguồn tư liệu lịch sử không những phản ánh trực tiếp quá trình lịch sử (những kết quả của hoạt động con người), mà cả toàn bộ những cái gì giúp người ta hiểu biết quá trình lịch sử trong tính đa dạng toàn diện của nó. Nguồn tư liệu lịch sử tồn tại một cách độc lập đối với nhà sử học và chỉ trở thành chính thực là nguồn tư liệu khi nó là đối tượng của một sự nghiên cứu đặc biệt. Do đó, sẽ là lô-gích khi dự kiến trong sự xếp loại một phạm trù là nguồn tư liệu lịch sử tiềm tàng (hay «tiền nguồn»)

Trong số những nguồn tư liệu lịch sử (theo ý nghĩa rộng của từ này), nên phân biệt những nguồn có nguồn gốc lịch sử thực sự. Người ta có thể giành cho chúng cái tên là công trình lịch sử hay ngắn gọn là công trình, vì chúng bảo tồn được ký ức về con người và là những dấu vết hoạt động của nó. Theo sự chấp nhận này, từ «công trình» đã được sử dụng rộng rãi và đã được ghi trong những luật pháp. Những công trình là những nguồn tư liệu lịch sử chủ yếu. Trước hết chúng được những nhà sử học quan tâm tới. Những nhà nghiên cứu về khoa học xã hội (trước hết là những nhà sử học) đã đề ra những phương pháp và những phương cách đặc biệt

(3) Karl Marx, Le Capital. Q. 1 Tập 1, Paris, 1975 tr 182 – 184.

(4) Xem B.B.Piotrovski, Karmi — Blour. tr 1 — 3, Erevan 1950 — 1955 (tiếng Nga).

để phân tích những nguồn này. Khi những nhà sử học đối đầu với những nguồn tư liệu địa lý tự nhiên, nói chung họ đều sử dụng những phương cách được các chuyên gia về khoa học tự nhiên xác định hoặc vay mượn của những người này những kết luận và những nhận xét có tính soi sáng cho sự nghiên cứu lịch sử thực sự. Trong khi phân biệt ra loại hạng nguồn tư liệu địa lý tự nhiên, chúng tôi hoàn toàn có ý thức rằng sự nghiên cứu và sử dụng chúng trong công tác của nhà sử học phải cần đến những phương cách đặc biệt phụ thuộc vào tính đặc thù của nguồn tư liệu.

☆

Lịch sử tự nhiên và lịch sử con người. Mác và Ang-ghen nhấn mạnh «không thể phân ly ra được ; con người tồn tại được bao lâu thì lịch sử của họ và của tự nhiên điều chế ước nhau »[5]. Một trong những tác phẩm thời thanh niên Mác viết «bản thân lịch sử là một bộ phận *thực sự* của *lịch sử tự nhiên*, của sự biến đổi tự nhiên thành con người» [6]. Người ta thấy trong bộ *Tư bản* kết luận sau: «Lao động trước hết là một hành động diễn ra giữa con người và thiên nhiên» [7]. Mác đã giành một sự chú ý đặc biệt cho đặc tính của vấn đề đặt ra này. Tất nhiên những bạn đọc và ngay cả những nhà nghiên cứu lịch sử tác phẩm của Mác đã lưu ý nhất tới những mặt xã hội–kinh tế trong bộ *Tư bản*. Nhưng người ta còn thấy trong đó những ý niệm sâu xa về những quan hệ giữa con người, xã hội về toàn bộ với thiên nhiên, về lịch sử và những triển vọng phát triển của những quan hệ.

Những sự nghiên cứu hiện đang tiến hành nhằm vào những mặt tác động khác nhau của thiên nhiên đối với con người và vào tác động của con người đối với thiên nhiên (nhân tố con người), vào những nét đặc biệt và những đặc điểm thích ứng của con người với môi trường của mình và, từ ít lâu nay, vào sự thích ứng của thiên nhiên với những hoạt động của con người. Sự nghiên cứu lịch sử văn hóa bao hàm sự nghiên cứu lịch sử phát triển những quan hệ con người, những quan hệ xã hội, cũng như sự nghiên cứu lịch sử phát triển sự tác động lẫn nhau giữa xã hội và thiên nhiên.

Tất cả các điều đó khiến người ta phải mở rộng danh mục truyền thống những nguồn tư liệu được sử dụng trong những sự nghiên cứu lịch sử, nhất là trong thực tiễn từ lâu người ta vẫn làm như vậy. Tuy nhiên, khá nhiều nhà lý luận về nghiên cứu những nguồn tư liệu lại không có khuynh hướng biện minh cho sự mở rộng như vậy.

Sự mở rộng này được thấy rõ những mức độ thấp của sự nhận thức lịch sử: trong sự giáo dục của nhà trường, sự nghiên cứu lịch sử địa phương và công tác bảo tàng. Khuynh hướng này ít thấy có trong nền đại học. Những điều kiện tự nhiên được gợi ra trong những sách giáo khoa chủ yếu trong những chương giành cho những giai đoạn khởi đầu của lịch sử nhân loại nơi sự tùy thuộc của con người vào thiên nhiên có tính đặc biệt rõ nét. Đặc điểm, rất ngắn gọn, của những sự thay đổi do con người đem đến cho môi trường tự nhiên của nó thường được thu gọn vào việc mở rộng những diện tích gieo hạt, sự phát triển của hệ thống công trình tưới nước, sự đô thị hóa v.v.. Tuy nhiên, rõ ràng là, nếu không có sự đưa những cứ liệu này (những cứ liệu trước hết của địa lý hình thể) vào sự nhận thức đích danh lịch sử thì không một sự nghiên cứu lịch sử nào xứng đáng với danh từ đó lại có thể có được. Vì những nhân tố này không còn có tính ngoài lịch sử nữa và phải được để ý đến trong những sự nghiên cứu không những về lịch sử xã hội–kinh tế, lịch sử khuôn khổ đời sống nhân dân và những biểu thị văn hóa mà cả về lịch sử chính trị nữa.

Nếu đặc điểm của môi trường địa lý tự nhiên cấu thành môi trường của con người và một cách ít hơn, sự tiến triển của nó cũng vẫn có một sự phản ánh nào đó trong một số sách lịch sử và vài tác phẩm tổng hợp (điều này đặc biệt có tính điển hình trong tác phẩm của nhà sử học Xô viết M. Tikhomirov, người, trong những năm 20 và 30 đã soạn thảo nhiều sách địa lý cùng với các sách khác) thì, cho tới gần ngay đây, hầu như không có sự phản ánh nào về đặc điểm những đặc tính cơ thể và sinh vật–tâm lý của con người, không nói tới đặc điểm sự tiến triển của chúng dưới ảnh hưởng của những trạng huống lịch sử và địa lý tự nhiên (và, do đó, những sự thay đổi về đánh giá những thông số như tuổi tác, tỷ lệ giữa nam nữ, sức khỏe, những chứng tật và những bệnh tật, những

---

(5) K. Marx – F. Engels; L'Idéologie allemande. Paris, 1968

(6) K. Marx, Manuscrits de 1844. Paris, 1962 tr 96

(7) K. Marx, Le Capital, Quyển I. tập 1. tr 180 ; Q. III tập III. Paris. 1974 tr 198 – 199

khả năng thích ứng của con người với những điều kiện đời sống mới vv..). Những nhà sử học chuyên nghiên cứu những nguồn tư liệu cũng không chú ý, trong phần lớn những trường hợp, tới sự tác động lẫn nhau của những nhân tố chủ yếu như con người, thiên nhiên và máy móc. Thế mà, chúng ta không phải chỉ sống trong vũ trụ của loài người và trong một chỗ ở tự nhiên, mà cả trong thế giới những máy móc (khác với những nhà sử học, các nhà tâm lý học và xã hội học lại lưu ý tới nhân tố này).

Như vậy là nhà nghiên cứu phải đi tới chỗ nghĩ tới những khả năng rút ra được một thông tin lịch sử từ những cứ liệu của các khoa học tự nhiên về môi trường về những đặc điểm cơ thể, sinh vật và tâm lý của con người, cũng như nghĩ tới những khả năng phân tích của họ bằng cách cần đến những nguồn tư liệu truyền thống có nguồn gốc lịch sử. Bằng cách sử dụng một thông tin từ những nguồn tư liệu khác nhau, tất nhiên người ta sẽ phải nghĩ tới việc phân tích chúng một cách so sánh.

Những đặc điểm, trình độ đúng sai và đa dạng của những nguồn tư liệu có liên quan tới những thời kỳ khác nhau của lịch sử nhân loại và tới những khu vực dân cư khác nhau hãy còn chưa được hệ thống hóa một cách đúng đắn. Tuy nhiên, người ta biết rằng, khác với những thời kỳ cận đại và, nhất là, thời kỳ hiện đại mà người ta có được những tư liệu khá gọi là có tính đại diện và có thể so sánh được (những bản thống kê, những bản miêu tả viết dưới hình thức tóm lược theo một chương trình nhất định, những cứ liệu quan sát của những nhà khoa học vv..), những thời kỳ xa xưa không để lại những tư liệu thuộc loại này. Chúng tôi vẫn nghĩ rằng khoa học đã tích tụ được một số lượng lớn những sự thật có thể, trong toàn bộ chúng, cho phép tiến hành những sự xây dựng khoa học (kể cả những cái có tính chất tổng hợp) dựa trên quan hệ được kể ra trên. Dưới đây là một ý dụ.

Sự phân tích so sánh những tập biên niên và những công trình viết khác bằng những ngôn ngữ khác nhau bao gồm những sự chỉ dẫn về sự trùng hợp trong thời gian giữa những vết trên mặt trời và những hiện tượng dưới đất (những tai biến địa lý – vật lý, những nạn dịch, đói phổ biến) đã cho phép A. Tchijevski tập hợp được trong thời ông một khối tài liệu sưu tầm lớn để nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động mặt trời đối với đời sống trên hành tinh chúng ta (8). Sự thiết lập, trên cơ sở của sự phân tích được tiến hành, một số quy luật có tính khuynh hướng đã cho phép ông nêu lên một giả thiết có liên quan tới tính chất tác động của những nhân tố tự nhiên này nọ đối với đời sống xã hội và đối với những hiện tượng lịch sử khác nhau ngay cả tại những thời kỳ người ta không có nguồn tư liệu. Những sự nghiên cứu của Tchijevski làm cho người ta rất quan tâm cả về mặt phương pháp phân tích so sánh những nguồn tư liệu lịch sử truyền thống (trước hết là những nguồn tư liệu viết) lẫn mặt những quan sát khoa học khác nhau mà chúng chứa đựng.

Những ngành khoa học lớn khác: địa chất học, địa lý học và sinh vật học, cũng cần đến một cách rãi những nguồn tư liệu lịch sử truyền thống (truyền miệng, vật chất, đồ họa, những cứ liệu về phong tục tập quán v.v...). Người ta chỉ có thể lấy làm tiếc cho những nhà sử học ít quan tâm tới những kết luận và những nhận xét của các nhà nghiên cứu về khoa học tự nhiên. Thế mà chính những sự quan sát chẳng hạn của những nhà thực vật học G.N. Vavilov và những người khác) về những địa điểm gốc và những lãnh vực lan truyền đầu tiên của những cây cỏ và của những nhà địa chất học (A. Fersman và những người khác) về những vỉa quặng đá và kim khí đã cung cấp được những chứng thực đặc biệt có tính thuyết phục về tính lâu đời của những sự tiếp xúc và trao đổi văn hóa giữa các dân tộc cách biệt nhau rất xa.

Cả hôm nay và ngày qua, con người không thể tự quan niệm ở ngoài môi trường xã hội và tự nhiên của mình. Những sự biểu thị về môi trường xung quanh, về sự tác động lẫn nhau giữa thiên nhiên và xã hội là một lực hợp thành quan trọng của những truyền thống văn hóa của nhân loại. Chúng điều chế trong một chừng mực nhất định loại hình của những hình thức cộng đồng con người, những thiết định, khuôn khổ đời sống, nền văn hóa vật chất và tinh thần, những sự biểu thị về cái mà ngày nay người ta gọi là sức sản xuất, quan hệ sản xuất và sự tác động lẫn nhau của chúng. Môi trường địa lý, cây cỏ và súc vật được thân quen từ thời bé phải có một ảnh hưởng không thể chối cãi được với tâm lý, những hoạt động nghề nghiệp và phong tục gia đình. Chúng đặc biệt quyết định lịch công việc nhà nông, điều này được phản ánh trong phong tục học và tiếng nói. Những sự quan sát về những quy luật theo khuynh hướng và về những hình thức tác động của môi trường đối với sự phát triển của nền văn hóa vật

(8) Xem A.L. Tchijevski, *Tiếng vang mặt đất của những cơn bão mặt trời*. Matxcơva, 1973 (tiếng Nga).

chất và tinh thần, về tính chính xác của những nét điển hình của những công trình thuộc những vùng này nọ phản ánh sự tác động này tại những thời kỳ nhất định, về nguyên tắc, cho phép phục hồi những công trình đó khi mà những nguồn tư liệu lịch sử bị thiếu.

Sự tác động lẫn nhau giữa con người và thiên nhiên có tính chất biến. Những khả năng của con người về mặt sử dụng những nguồn lợi tự nhiên và về sự tác động nào môi trường đã không ngừng tăng lên: Lịch sử xã hội cổ đại (9) và trung thế kỷ (10) đã cho phép quan sát sự tiến triển này một cách khá chi tiết. Như chúng tôi đã chỉ ra bên trên, những sự thay đổi đó còn trở thành rõ rệt hơn trong thời mới. Tại thế kỷ XX những cảnh quan con người đã như một vết dầu loang xung quanh những trung tâm công nghiệp, dẫm đạp lên cỏ cây và muông thú địa phương (như được nhiều nguồn tư liệu địa phương chứng thực). Những dấu vết hoạt động con người thì ít ỏi hơn tại trung thế kỷ.

Những sự thay đổi thuộc loại này đã được cố định trong cả những công trình nghiên cứu hiện đại về những hiện tượng thời trung thế kỷ lẫn trong những «di tích» khác nhau đến được với chúng ta, đặc biệt là trong địa danh học (người ta hãy nhớ tới tên các phố). Sự nghiên cứu so sánh những điều quan sát được tiến hành tại những thời kỳ khác nhau (kể cả theo những tác phẩm văn học) đã đặc biệt cụ thể hóa những nhận thức của chúng ta về những sự thay đổi diễn ra trong một quá khứ tương đối mới. Như người ta thấy trong những nguồn tư liệu của thế kỷ XVIII và XIX những bằng chứng về sự tồn tại của một thiên nhiên còn nguyên vẹn hoặc chỉ mới được con người thay đổi chút ít ngay cả trong những thành phố lớn. Như người ta biết được rằng những thành viên của Nghị viện câu cá hồi trên sông Tamise (nước Anh - N.D) cạnh diện Westminster, rằng những người dân Paris dùng nước ăn ở sông Seine (Pháp - N.D) rằng nước sông Rhin (Pháp) cực kỳ trong, được các thi sĩ ca tụng và nhờ có những sự quan sát rất gần đây của Thor— Heyerdahl rằng mặt nước đại dương đã bị rất bẩn trong thập kỷ vừa qua.

Đặc trưng vai trò của những nhân tố tự nhiên trong lịch sử nhân loại, tất nhiên cần phải lưu ý tới sự việc là lĩnh vực thiên nhiên được con người khai thác về mặt xã hội và kỹ thuật được mở rộng dần ra và tốc độ của sự mở rộng này đã tăng nhanh liên tục trong những thập kỷ này. Điều này được biểu hiện đặc biệt bằng việc sử dụng trong nền sản xuất ngày càng nhiều loại nguồn lợi thiên nhiên mới, bằng những sự thay đổi, do sự việc đó, của sự phân bố địa lý cư dân v.v.. Sự quan tâm ngày nay giành cho những nguồn lợi tự nhiên (cho những tình trạng, đặc tính, lịch sử khai thác, phân phối lại chúng v.v..) cũng làm cho việc cần đến những nguồn tư liệu lịch sử có tính thời sự.

☆

Tính chất của những quan hệ giữa con người với thiên nhiên giải thích nhiều điều trong lịch sử ý thức xã hội và sự hình thành những sự biểu hiện các giá trị văn hóa. Thời trung cổ, người ta sợ những sức mạnh thiên nhiên (những sự nghiên cứu của R. Mandrou chứa đựng nhiều sự quan sát lý thú về vấn đề này), nhất là rừng với muông thú huyền thoại của nó. Sự sợ hãi này có sự phản ánh trong anh hùng ca, những truyện kể và nhiều công trình văn học khác. Trước khi hơi nước ra đời trong hải quân, biển xuất hiện với đầy những sự nguy hiểm và nghề nghiệp được bao quanh bằng uy tín anh hùng đặc biệt (cũng như các nghề lái máy bay và thám hiểm các cực trái đất về sau). Tại một thời kỳ khá gần đây, sự sợ hãi thiên nhiên đã nhường chỗ, trong số những dân tộc văn minh, cho một ý thức tự hào về tính ưu việt của họ đối với các yếu tố thiên nhiên. Vì công chúng thường không có được đầy đủ thông tin về những hiện tượng sinh thái, nên thái độ này trong những thập kỷ gần đây đã trở thành một nguồn nguy cơ đối với nhân loại. Đương đầu với thiên nhiên, tìm cách thích ứng với nó con người chẳng nghĩ gì tới việc gượng nhẹ đối với môi trường của họ. Ngày nay tình trạng đã khác hẳn, và thiên nhiên được ngày càng cảm thụ như một giá trị vô giá nên cần phải gìn giữ nó.

Những điều kiện tự nhiên, những đặc điểm và những sự thay đổi của chúng thường giúp người ta hiểu được những sự kiện của lịch sử chính trị và những sự tiếp xúc văn hóa giữa các dân tộc. Như những thay đổi khí hậu hẳn đã thúc đẩy những du dân chính

---

(9) Xem V.D.Blavatski. Thiên nhiên và xã hội cổ đại. Matxcova 1976 (tiếng Nga).

(10) Xem A.Ya.Chévélenko «Nhân tố tự nhiên và xã hội châu Âu thế kỷ V đến thế kỷ X». Những vấn đề lịch sử. 1969 số 10 (tiếng Nga).

phục khu đồng cỏ châu Âu và châu Á. Những đồng cỏ, sa mạc và núi đã áp đặt những giới hạn cho sự xâm nhập của các đội quân Ba Tư và La mã tại Đông Âu và Trung Á. Địa thế là một lý lẽ có trọng lượng trước kia khi cần phải chọn lựa địa điểm một cuộc chiến đấu. Ngay cả tại những thời kỳ xa xưa nhất, những thủ lĩnh quân sự và những chính khách đều hiểu rõ tầm quan trọng của nó và đã lưu ý tới cả những khả năng cơ thể của con người (kỵ sĩ, bộ binh, người chèo thuyền) và của súc vật (ngựa, voi v.v..) những cái điều chế những cự ly xa nhất có thể vượt được không cần dừng quân nghỉ (những quan sát thuộc loại này gắn với những cứ liệu khác, đã cho phép nhà sử học Xô viết B. Rybakov đưa ra một giả thiết khá có tính thuyết phục về địa điểm chiến đấu của vương tước Igor chống lại người Polovet). Những ý đồ được tiếp tục tiến hành ngày nay để thẩm tra theo thí nghiệm khả năng vượt dãy núi Alpes của Hannibal với voi hay thẩm tra khả năng vượt đại dương trên những chiếc thuyền giống với những thuyền thời quá khứ xa xăm.

Những cứ liệu về những đặc tính sinh vật học, cơ thể và tâm lý của con người, dù cho đó là những cộng đồng hay những cá nhân đặc biệt (chính khách, thủ lĩnh quân sự, nhà văn, nghệ sĩ, nhà khoa học v.v..) đều có tính quý giá đối với nhà sử học. Để hiểu được những đặc điểm và những nhịp độ của lịch sử khai khẩn đất đai người ta cần phải biết những nét điển hình của những nhà khai khẩn. Người ta đã có thể xác định được rằng những người gốc ở Bắc Đông Âu và những vùng rừng rú Biêlôrutxia đã thành công trong việc khai thác rừng tai-ga ở Xibia và vùng Viễn Đông hơn là những cư dân vùng đồng cỏ (điều này được chứng minh bằng những công trình nghiên cứu của M. Gromyko và N. Pokrovski dựa trên sự nghiên cứu những nguồn tư liệu thế kỷ XVII — XIX). Người ta cũng sẽ chú ý tới những đặc điểm tính khí cá nhân, tâm lý của những chính khách và tướng lĩnh lớn (lòng can đảm hay nhát gan của họ, những phản ứng mau lẹ của họ, sự dãi dầu, tính khoe khoang, lòng nghi kỵ, tính gian ác, sự nổi giận) cũng như tới những sự thay đổi đôi khi có tính cơ bản mà nhân vật đó phải trải qua trong đời v.v.. Những tư liệu có những cứ liệu như vậy còn đôi khi là «nguồn tư liệu nhân loại học». Những sự tiếp xúc giữa các bộ môn với nhau, sự hợp tác giữa các nhà sử học, khảo cổ học và chuyên gia những ngành nhận thức khác đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong sự đạt được và giải thích thông tin thuộc loại này.

Sự nghiên cứu những di cốt của con người đã cho phép cố định những sự thay đổi cơ thể của con người và của đời sống trung bình cũng như thiết định được những bệnh điển hình của thời kỳ này hoặc thời kỳ kia và những phương thuốc được sử dụng lúc đó. Đôi khi những cứ liệu như vậy đã soi sáng ngay cả cho việc nghiên cứu lịch sử chính trị. Như người ta được biết là Yarsolav người hiền có tuổi trẻ hơn là tuổi mà các nhà biên niên sử gán cho ông điều này làm giảm hiệu lực những cao vọng của ông muốn chiếm lấy ngôi đại vương, là Andrei Bogolioubski nổi tiếng về tính kiêu ngạo «cứng rắn» của ông không thể cúi đầu xuống giản đơn vì một cái tật của những xương sống cổ. Sự nghiên cứu so sánh những công trình viết và những nguồn tư liệu thuộc các loại hạng khác đã cho thấy rằng tại trung thế kỷ những lĩnh vực tình cảm và lý trí được gắn liền với nhau chặt chẽ hơn, khứu giác phát triển hơn và thị giác kém hơn ngày nay, rằng thị giác và xúc giác chiếm ưu thế so với thị giác. Điều này có nghĩa là sự mau lẹ của sự thu nhận bằng mắt những hiện tượng này nọ đã tiến triển trong thời gian. Điều này khiến cho việc diễn xuất chậm chạp một vở bi kịch năm hồi không phù hợp với những người hiện đại chúng ta quen với nhịp độ của các phim, với tính đa dạng của những hình ảnh và cảm giác.

Nghiên cứu tính chất và những hậu quả tác động của những nhân tố địa lý tự nhiên đối với lịch sử xã hội con người, nhà nghiên cứu thường đi tới chỗ xử dụng những điều chỉ dẫn gián tiếp và lưu ý tới tính đặc thù phản ánh của hiện tượng này nọ trong những công trình lịch sử. Điều này có thể được nhận thấy trên tỷ dụ những nguồn tư liệu viết về những trận dịch bệnh ở nước Nga (mà người ta xử lý theo những phương pháp đề ra bởi E. LeRoy Ladurie và những nhà nghiên cứu nước ngoài khác đã từng nghiên cứu những đề tài tương tự trong lịch sử những nước khác). Những cứ liệu định lượng, ít thấy có những nguồn tư liệu trung thế kỷ, nói chung là ít cụ thể và đôi khi còn khoác một tính chất tượng trưng («hàng nghìn», «số đông»). Để có một ý niệm rõ rệt hơn về những hậu quả của những trận dịch bệnh, nhà sử học sẽ lấy ra được những sự việc (những sự việc tất nhiên cũng phải thẩm tra bằng những tư liệu khác) trong những sự chỉ rõ về số lượng các quan tài được đóng hoặc số lượng các đám ma trong thời kỳ «ôn dịch», sự giảm số người đóng thuế v.v...

Điều kỳ lạ là những trận dịch bệnh không được biết đến ngày nay trong các thành phố châu Âu (dịch hạch, dịch tả, bệnh đậu mùa) đã hẳn hoi được coi như điều không thể tránh khỏi được của đời sống ngay như trong nửa đầu thế kỷ XIX, khi mà chúng chẳng chừa ra cả những bậc vĩ nhân (cái chết của Hegel) lẫn những người có địa vị cao nhất (cái chết của đại công tước Nga Constantin Pavlovitch năm 1831). Văn học, bao giờ cũng phản ánh, trong một chừng mực nào đó, những thái độ cơ bản của đại chúng, đã có tiếng vang trong sự việc này. Như Pouchkine có viết trong tập bi kịch nổi tiếng của ông *Bữa tiệc trong trận dịch hạch* mà đề tài đã được gợi ra cho ông bởi bài thơ của F. Wilson *Đô thị dịch hạch* (1818). Người ta cũng sẽ lưu ý là Pouchkine không loại trừ cái chết của ông trong một trận dịch và sự chấp nhận tình trạng này là một nét riêng biệt của đời sống thời ông. Chúng tôi đồng ý là sẽ không phải là vô ích lấy ra những cứ liệu về đề tài này trong những tác phẩm hư cấu, những hồi ký và trong thư tín. Điều đó sẽ cho những thông tin về các bệnh tật, về thái độ của công chúng đối với chúng và về những ý định chống lại chúng.

Sự nghiên cứu tác động của các tai biến tự nhiên và của các trận dịch đối với lịch sử những quan hệ xã hội và đấu tranh giai cấp hẳn là có một tầm quan trọng đặc biệt. Bất cứ ai lao vào công việc đó sẽ không khỏi nhận thấy sự tồn tại của một mối liên hệ giữa những hiện tượng ấy: những trận dịch và những thiên tai gây ra thiếu ăn, đói kém, và tệ đầu cơ lương thực đã tạo ra một sự bất bình phổ biến. Những nhà biên niên sử đã từng có ý thức về sự việc đó. Tất cả những cứ liệu này cần được tổng hợp lại, vì tầm quan trọng của chúng đối với sự phân tích lịch sử đấu tranh giai cấp và sự nghiên cứu lịch sử ý thức xã hội.

Đồng thời, những nguồn tư liệu viết, nhất là những cái thuộc thời cận đại về những bệnh tật đôi khi cho phép thu nhập được những thông tin về những hiện tượng về mặt khác (nghĩa là trở thành những *nguồn tư liệu* để nghiên cứu một vấn đề đặt ra khác). Như những ghi chép nêu lên nhiều trường hợp bệnh cận thị trong số những tân binh nửa đầu thế kỷ XIX ở châu Âu chứng thực cho sự tiến bộ trong ngành giáo dục và cho sự phổ biến hóa thói quen đọc sách, trong khi đó những ghi chép về những bệnh sâu răng cho biết sự phổ cập của những thức ăn này nọ.

Khác với những nhà khảo cổ học chuyên về phân tích những tư liệu vật chất, những nhà dân tộc học và sử học về ngôn ngữ nói có tiến bộ nhiều trong việc tìm được thông tin về những quan hệ giữa con người và thiên nhiên tại những thời kỳ lịch sử khác nhau, những chuyên gia nghiên cứu những nguồn tư liệu viết chỉ mới bắt đầu làm công việc này. Những phương cách nghiên cứu so sánh những nguồn tư liệu vẫn chưa được là đối tượng của một sự xem xét lý luận về mặt này. Những chuyên gia sẽ phải đề ra những phương pháp khá có hiệu lực về phân tích những nguồn tư liệu (những công trình lịch sử truyền thống để rút ra được từ đó thông tin về sự tác động lẫn nhau giữa xã hội và thiên nhiên, cũng như để xác định những phương cách sử dụng những cứ liệu của các khoa học tự nhiên trong những sự nghiên cứu lịch sử.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM *dịch*

« La société et la nature : questions d'étude des sources historiques » trong *Sciences sociales* số 4 – 1983, trang 207 – 217

TƯ LIỆU LỊCH SỬ

TỪ QUẬN CÔNG LÀ AI?

ĐỖ THỈNH

VỪA qua trong Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số IV (217) 1984 bạn Lệ Xuân Quang đã công bố bản phiên âm và dịch nghĩa tấm bia do Thị ủy Tam Điệp mới tìm được. Bia được khắc ở trên vách núi Quan thuộc xã Quang Liệt (nay là Quang Hiển) thuộc huyện Yên Mô (nay thuộc thị xã Tam Điệp) tỉnh Hà Nam Ninh.

Nội dung tấm bia ghi việc Thiếu bảo Từ Quận công mở núi Quan, dựng cầu gỗ, đặt chợ ở xã Quang Liệt huyện Yên Mô năm Thuận Bình thứ 7 (1555). Nhờ có Từ Quận công đứng ra sai thợ phá đá làm đường, gác gỗ, làm cầu qua sông sâu để nhân dân địa phương đi lại được dễ dàng, cũng như dựng quán, mở chợ cho nhân dân đổi chác hàng hóa. Vì vậy nhân dân địa phương đã khắc bia ghi công để lưu truyền công đức mãi mãi.

Nhưng vì chưa biết rõ lai lịch của Từ Quận công nên bạn Lê Xuân Quang đã viết: « Người đứng ra dựng việc sửa đường, làm cầu, mở chợ là Từ Quận công, *một nhân vật có thật trong lịch sử...* » (ĐT nhấn mạnh).

Vậy Từ Quận công là ai, tên thật là gì, quê quán ở đâu v.v... cũng cần phải làm rõ. Vì Từ Quận công chỉ là tước phong chứ không phải tên người.

Qua quá trình tìm hiểu về nhân vật lịch sử này qua sử sách cũ, mới và các tư liệu sưu tầm ở địa phương, tôi xin trình bày để bạn đọc tham khảo.

Từ Quận công tên thật là *Nguyễn Đình* quê ở làng Hoàng Xá, tổng Hạ Trì thuộc huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây xưa (nay thuộc xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội). Không rõ ông sinh năm nào, có thi đỗ tiến sĩ với nhà Mạc nhưng không làm quan mà trốn vào Thanh Hóa theo Nguyễn Kim từ buổi đầu để phù Lê diệt Mạc.

Năm kỷ hợi (1539) Vua Lê Trang Tông phong cho Trịnh Kiểm làm Đại tướng quân Dực Quận công, cùng ngày đó vua Lê cũng phong cho Nguyễn Đình tước Từ Quận công và cho ấn coi quân tức cầm quân đánh Mạc [1].

Từ tháng 4 năm Ất tỵ (1545) vua Lê sai Thái úy Hùng Quốc công Đinh Công cầm quân ở lại Thanh Hóa coi giữ ngự dinh, nhà vua liền tự thống lĩnh các tướng tiến ra miền Sơn Nam « *đến huyện Yên Mô đóng dinh* » [2]. Rồi từ đó đến « năm Tân hợi (1551) lại sai hàng tướng Lê Bá Ly và Vũ Văn Mật tiến quân ra sát đến kinh sư Thăng Long, Mạc Phúc Hải phải chạy về Kim Thành » (Hải Dương) [3]. Thời gian mà vua Lê Trang Tông đóng dinh ở Yên Mô chính là lúc Từ Quận công Nguyễn Đình đứng ra chỉ huy việc làm đường bắc cầu, lập chợ để phục vụ lợi ích của nhân dân địa phương và cũng là để xây dựng chỗ đứng chân để tiến quân ra bắc đánh thắng nhà Mạc.

Các công trình trên được hoàn thành nên năm Thuận Bình thứ 7 Ất mão (1555). Ngày 26 tháng 3 các ông Vũ Tuyên Khánh « kẻ hậu học ở Lỗ Hương, Xuân Ổ » và « Mậu tá lang Vũ Xuyên » đã viết văn bia rồi khắc vào vách đá núi Quan để ghi lại.

Do đó nhiều công lao đánh Mạc và nhất là công lao trong việc xếp đặt mọi việc chính trị và hậu cần nên đến năm Canh ngọ (1570) sau khi Trịnh Kiểm mất, Trịnh Cối là con trưởng làm tổng chỉ huy quân đội lại cùng Lại bộ Thượng thư Trương Quốc Hoa phản bội hàng nhà Mạc. Vua Lê Anh Tông liền phong con thứ của Trịnh Kiểm là Trịnh Tùng làm Tiết chế quân đội và Từ Quận công Nguyễn Đình làm Lại bộ Thượng thư đứng đầu 12 viên quan văn [4].

Trong thời gian làm quan ở Thanh Hóa, Từ Quận Công Nguyễn Đình lấy con gái bà Lê Thị Kim ở thôn Nội, xã cổ Linh (nay là xã Thọ Trường, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa).

Sau khi nghỉ hưu Nguyễn Đình được phong Thiếu bảo, tham dự triều chính và ở lại quê vợ một thời gian cùng 3 người khác có công khai phá nên được coi là một trong 4 ông tổ của làng Cổ Linh [5]. Nhưng sau ông trở về quê cũ ở làng Hoàng Xá, con cái phần

(*Xem tiếp trang 22*)

VỀ TẬP BẢN ĐỒ VỪA TÌM THẤY Ở HUẾ

HỮU THÔNG

TẠI từ đường họ Nguyễn thuộc phái Sum Đoàn ở làng Dương Xuân Thượng hiện nay, thuộc phường Phường Đúc cách trung tâm thành phố Huế khoảng 4km về phía Tây Nam hiện đang lưu giữ một tập bản đồ gồm 29 bản vẽ tay (một bản đồ Đông Nam Á và 28 bản đồ từng tỉnh của nước ta).

Chúng tôi xin làm công tác giới thiệu qua văn bản và xin nêu lên một số biện pháp bước đầu về tập bản đồ mà theo chúng tôi là một sử liệu đáng lưu ý.

Họ Nguyễn phái Sum Đoàn vốn có gốc gác tại Gia Miêu Ngoại Trang, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, theo Nguyễn Hoàng vào Nam từ thời Nguyễn Hữu Dật, cho đến năm Đồng Khánh mới định cư tại xứ Phường Đúc làng Dương Xuân, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên ([1]).

Tập sử liệu mà chúng tôi vừa nêu gồm những bản đồ được vẽ bằng mực Tàu trên giấy tinh (bản) đã ngả màu (nét bút lông) gồm tất cả 59 trang không kể bìa, tờ lót đầu và cuối.

I. MÔ TẢ VĂN BẢN:

Tập bản đồ có khổ giấy rộng 18 × 27cm. Trang đầu tiên ghi bằng chữ Hán lối chân tự, cỡ chữ 1,5 × 2cm: « Nguyễn Hữu Sum Đoàn phái phổ lai » « Gia bảo » « Nguyễn Hữu Tuân phụng thủ » (H1). Tiếp theo trang sau lần lượt có các bản vẽ:

1- Bản đồ Đông Nam Á	trang 2 và 3 trong văn bản			
2- Cao Bằng toàn đồ	»	4	»	5
3- Lạng Sơn toàn đồ	»	6	»	7
4- Thái Nguyên toàn đồ	»	8	»	9
5- Bắc Ninh toàn đồ	»	10	»	11
6- Tuyên Quang toàn đồ	»	12	»	13
7- Hưng Hóa toàn đồ	»	14	»	15
8- Sơn Tây toàn đồ	»	16	»	17
9- Quảng Yên toàn đồ	»	18	»	19
10- Hải Dương toàn đồ	»	20	»	21
11- Hưng Yên toàn đồ	»	22	»	23
12- Nam Định toàn đồ	»	24	»	25
13- Hà Nội toàn đồ	»	26	»	27
14- Ninh Bình toàn đồ	»	28	»	29
15- Thanh Hóa toàn đồ	»	30	»	31
16- Nghệ An toàn đồ	»	32	»	33
17- Quảng Bình toàn đồ	»	34	»	35
18- Thừa Thiên toàn đồ	»	36	»	37
19- Quảng Nam toàn đồ	»	38	»	39
20- Quảng Nghĩa toàn đồ	»	40	»	41
21- Bình Định toàn đồ	»	42	»	43
22- Khánh Hòa toàn đồ	»	44	»	45
23- Bình Thuận toàn đồ	»	46	»	47
24- Biên Hòa toàn đồ	»	48	»	49
25- Gia Định toàn đồ	»	50	»	51
26- Vĩnh Long toàn đồ	»	52	»	53
27- Định Tường toàn đồ	»	54	»	55
28- An Giang toàn đồ	»	56	»	57
29- Hà Tiên toàn đồ	»	58	»	59

Tập bản đồ còn đang ở tình trạng nguyên vẹn, 3 trang đầu có bị hỏng nhẹ (lủng 3 vết nhỏ) nhưng không ảnh hưởng đến hình vẽ.

---

(1) Trong bài tựa cuốn « Nguyễn Hữu tộc phân phái gia phổ » (được ghi vào năm Đồng Khánh thứ II) có viết: ... « Tiếp xuống đến triều Nguyễn, ngoài Trịnh Quốc công húy Nguyễn hữu Dật cùng vị khai quốc công thần Đặc tấn tráng võ tướng quân, Hữu quân đô thống phủ, Chưởng phủ sự, Thái phó. Ngài đã từng theo Thái tổ Gia dụ Hoàng đế vào đất Thuận Hóa lo việc tham mưu chiến lược. Công nghiệp đương thời của ngài lừng lẫy được nhà vua ban cho quốc tánh Nguyễn Hữu. Từ đó được thêm vào chữ hữu thành Nguyễn Hữu tộc xuống ba đời nữa ngài Thanh Nghị Hầu. Hoàng triều quốc sở, đặc tấn phụ quốc thượng tướng quân, Cẩm y vệ, Đô chỉ huy sứ, tham tướng chưởng dinh Thanh Nghị Hầu, Ngài sinh được 14 trai, 4 gái mà ngài trực nghị hầu về con thứ hai, cũng là ngài đầu phái nhì của phái Sum Đoàn chúng ta (tức là nơi hiện đang lưu giữ tập sử liệu này I.T.6)

Mỗi trang đều có đề mục giới thiệu từng tỉnh một viết bằng chữ Hán lối chân tự 1 X 1cm. Vị trí của các tỉnh, huyện, châu, nguyên, sách, động, trạm, đều có đóng khung tên gọi. Khung ở các vị trí huyện tô màu thổ hoàng. Tô son ở khung của vị trí tỉnh. Núi sông vẽ trên bản đồ chưa có ước lệ bản đồ học kể cả ký hiệu lẫn tỷ lệ. Sông ngòi có tô màu xanh dương. Tên núi sông được chú thích bằng chữ Hán lối chân tự cỡ 2 X 3mm. Ranh giới huyện được quy ước bằng những nét chấm nhỏ nối tiếp nhau. Ký hiệu đường đi được vẽ bằng những nét chấm to hơn. Kinh thành, thành cổ, đầm lầy, núi, các di tích khác như trạm, cửa ải... đều được vẽ lại với tính chất tả chân thu nhỏ.

II – MỘT VÀI NHẬN XÉT

Điều đáng tiếc là tập bản đồ đã không ghi xuất xứ, ngày tháng cũng như thủ bút của ai. Tuy nhiên nhìn qua hàng loạt địa danh chú thích trong bản đồ chúng ta cũng có thể xác định thời điểm ra đời tương đối của nó một cách không mấy khó khăn.

Dĩ nhiên nếu quy chiếu tất cả những địa danh, tên gọi các cấp hành chính trong bản đồ với các sử liệu liên quan (nói đến thời điểm, lập mới, xóa hẳn hay điều chỉnh các tên gọi phủ huyện, xã, man, sách, nguyên, động, trạm qua các thời kỳ. Hoặc các tên đất tên núi, sông đảo...) và thực hiện việc đối chiếu này trong toàn bộ những bản đồ đã vẽ là công việc tốt nhất để có thể đoán định chính xác thời điểm ra đời của nó.

Nhưng với tập bản đồ này, chúng ta thiết nghĩ vấn đề truy gốc văn bản thiếu xuất xứ cũng không đến nỗi phức tạp lắm.

Tập bản đồ như mục lục đã ghi có 6 bản vẽ lục tỉnh miền Nam Việt Nam: Biên Hòa, Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên cũng như hoàng thành của nhà Nguyễn với chú thích « Kinh thành Thừa Thiên » trong bản Thừa Thiên toàn đồ ở trang 36 - 37 của tập sử liệu đã góp phần khẳng định là tập bản đồ đã được vẽ vào thời nhà Nguyễn hay ít ra cũng từ nhà Nguyễn trở về sau.

Chúng ta tạm thời dừng lại ở « Thừa Thiên toàn đồ » (đương thời nơi đặt kinh đô nhà Nguyễn) để thử xác định thêm một bước thời điểm ra đời của tập sử liệu này.

« Thừa Thiên toàn đồ » trong tập bản đồ đang đề cập có chú thích một hệ thống các phủ, huyện và đạo (nằm trong các khung chữ nhật đứng, được tô son) phân bố từ Bắc đến Nam gồm:

1 – Minh Linh huyện
2 – Địa Linh huyện
3 – Thanh Hóa huyện
4 – Quảng Trị huyện
5 – Phong Điền huyện
6 – Quảng Điền huyện
7 – Hương Trà huyện
8 – Phú Vinh huyện
9 – Hương Thủy huyện
10 – Phú Lộc huyện

Như chúng ta đã biết vào thời kỳ đầu nhà hậu Lê, đất Thừa Thiên nằm trong Thuận Hóa lộ. Đến đầu Nguyễn, Gia Long cắt 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vinh ở phủ Triệu Phong đặt làm Quảng Đức doanh. Cho đến năm Minh Mạng thứ 3 mới đổi Quảng Đức doanh làm Thừa Thiên phủ. Cũng vào đời Minh Mạng thứ 15 mới đặt thêm huyện Phong Điền, Hương Thủy và Phú Lộc thuộc vào phủ Thừa Thiên. Cho đến năm thứ 4 niên hiệu Tự Đức bỏ 3 huyện Phú Vinh, Phú Lộc, Phong Điền tính nhiếp vào huyện Hương Trà, Hương Thủy, Quảng Điền. Tuy nhiên điều đáng lưu ý là việc tính nhiếp chỉ có ý nghĩa là bỏ nha môn, quan lại ở 3 huyện ấy thôi, nhưng tên gọi vẫn được tiếp tục duy trì. Mãi đến năm Tự Đức thứ 6 mới đổi tỉnh Quảng Trị làm Quảng Trị đạo gồm vào phủ Thừa Thiên.

Với cứ liệu ở những mốc lịch sử vừa nêu, nếu được quy chiếu với những chú thích về các đơn vị hành chính được ghi trong « Thừa Thiên toàn đồ » mà chúng ta thống kê, văn bản đang khảo sát chỉ có thể xuất hiện hợp lý sau năm thứ 6 của Triều Tự Đức nhưng cũng không muộn hơn triều đại này vì sau đó Quảng Trị lại được đổi lại thành đơn vị hành chính tỉnh chứ không còn là Quảng Trị đạo nữa.

Nếu như đây là 1 tập sử liệu do người dòng họ của Sum Đoàn phái tộc Nguyễn làm ra thì vào triều Tự Đức trong gia phổ họ này (nằm trong phái Sum Đoàn) như chúng tôi đã dẫn chỉ có duy nhất một người tên là Nguyễn Hữu Dược (Đời thứ 19) đương thời làm chánh quản cơ, thụy Tráng Nghĩa, tự Tế Dân sinh ngày 25 tháng 10 năm Bính thân chết ngày 13 tháng 12 năm Nhâm tý hưởng họ 78 tuổi (1).

Vấn đề tác giả của tập sử liệu trên thật khó truy nguyên và nếu đúng như lời của các thế hệ con cháu nơi đang giữ tập bản đồ này thì đúng là thủ bút của ông Chánh quản Cơ ấy. Để có thể tin cậy được vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu.

Qua tập bản đồ, đứng về mặt văn bản học thì đây đúng là một tài liệu đáng tin cậy về mặt thời điểm ra đời cho nên chúng tôi thấy

(Xem tiếp trang 86...)

(1) « Nguyễn Hữu tộc phân phái gia phổ » tài liệu đã dẫn.

ĐỌC SÁCH

«LỊCH SỬ NGHỆ TĨNH» TẬP I

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Việc biên soạn lịch sử địa phương đang trở thành một phong trào phổ biến ở nước ta, thực sự có tác dụng khơi dậy và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay. Nhiều công trình lịch sử địa phương đã được công bố, song có thể thấy rõ rằng những bộ «Lịch sử tỉnh» hãy còn hiếm hoi. «*Lịch sử Nghệ Tĩnh*», T. I của Nhà xuất bản Nghệ Tĩnh là một trong những công trình hiếm hoi đó, vừa thể hiện một cố gắng lớn của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân và Ban Nghiên cứu lịch sử tỉnh, vừa phần nào thể hiện một sự mạnh dạn «đi đầu» trong công tác này.

«Lịch sử Nghệ Tĩnh», T.I với khổ giấy 15 × 20 xuất bản năm 1981, dày 424 trang, in đẹp và hấp dẫn, trong đó có 6 bản đồ lịch sử, 1 đồ thị, 18 bản vẽ, tranh ảnh và 3 bản thống kê. Điều đáng lưu ý trước tiên là mặc dầu được sự giúp đỡ của nhiều cơ quan khoa học, nhiều giáo sư sử học đầu ngành, Ban Nghiên cứu lịch sử tỉnh vẫn quyết định tự biên soạn bộ lịch sử của mình (trừ chương I). Theo chúng tôi, đó là một quyết định mạnh dạn, đúng và rất đáng hoan nghênh.

«Lịch sử Nghệ Tĩnh», T. I, mở đầu bằng «sinh hoạt của những người vượn (ở hang Thẩm Ồm, Châu Thuận, huyện Quỳ Châu) và kết thúc với việc hoàn thành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở địa phương tháng 8-1945. Sách được chia làm 3 thời kỳ lớn (10 chương).

1 — Thời kỳ nguyên thủy và các vua Hùng (chương I).

2 — Thời kỳ cổ, trung đại (từ đầu Bắc thuộc đến trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (chương II—chương VI).

3 — Thời kỳ cận đại (từ cuộc kháng chiến chống Pháp đến 8-1945 ; chương VII—chương X).

Có thể nhận thấy một cách dễ dàng công phu của các tác giả trong việc thu thập sử liệu và biên soạn một cách gọn gàng. Nhờ đó tác phẩm đã cho phép người đọc vừa hiểu được vị trí của Nghệ Tĩnh trong suốt tiến trình phát triển của xã hội Việt Nam từ khi xuất hiện những người vượn đầu tiên cho đến lúc giành lại độc lập hoàn toàn, mở ra kỷ nguyên mới độc lập, tự chủ và chủ nghĩa xã hội ; vừa góp phần bổ sung sự hiểu biết chung về lịch sử dân tộc ta bằng một khối sử liệu địa phương phong phú. Đúng như vậy, từ hang Thẩm Ồm, qua Đồi Dùng, Đồi Rạng, Thẩm Hoi, hang Chùa, Quỳnh Văn, Phôi Phối cho đến đồi Đền, Làng Vạc, các tác giả đã cho phép người đọc theo dõi Nghệ Tĩnh tiến dần qua các giai đoạn: Đọ, Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn, Phùng Nguyên và Đông Sơn của cả nước, nghĩa là từ thời đá cũ cho đến đồng thau phát triển với những đặc điểm địa phương của nó. Khi người nguyên thủy trên đất Việt phát hiện ra kỹ thuật luyện kim đồng thau, thì ở Rú Trăn (Nam Đàn) cũng đóng góp phần mình. Khi người Việt thời các vua Hùng tìm ra phương pháp luyện sắt hoàn nguyên trực tiếp thì ở Đồng Mỏm (Diễn Châu), Xuân Giang (Nghi Xuân) cũng đã có mặt và đóng góp phần mình. Không những thế, đồ đồng Làng Vạc (Nghĩa Tiến, Nghĩa Đàn) còn nói lên tài năng sáng tạo và đa dạng của cư dân ở đây. Tiếp theo đó, các tác giả «Lịch sử Nghệ Tĩnh» T. I giúp người đọc theo dõi tiến trình cư dân địa phương sát cánh cùng nhân dân cả nước vượt qua muôn ngàn thử thách gian lao trong giữ nước cũng như trong dựng nước nhằm giữ vững nền độc lập dân tộc và xây dựng một quốc gia giàu đẹp. Những cuộc khởi nghĩa lớn như khởi nghĩa Mai Thúc Loan, phong trào kháng chiến chống quân xâm lược Minh, tham gia phong trào Tây Sơn, những cuộc khởi nghĩa Cần vương chống thực dân Pháp, v.v... được trình bày khá tường tận đã thể hiện rõ tinh thần đấu tranh bất khuất, kiên cường của những người dân Nghệ Tĩnh không chỉ chống kẻ thù xâm lược nước ngoài mà cả đối với giai cấp thống trị, bóc lột trong nước. Cuộc đấu tranh không mệt mỏi và quyết liệt đó cũng thể hiện cái nhìn

đúng đắn của họ đối với những dòng thác đấu tranh tiến bộ trong lịch sử dân tộc.

Chính trên tinh thần đó, một ưu điểm khác của «Lịch sử Nghệ Tĩnh» T. I là đã nói lên được một cách khá đậm nét những cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân Nghệ Tĩnh trong suốt tiến trình lịch sử của mình, đặc biệt là trong chống ngoại xâm, nghĩa là đã làm nổi bật lên được đặc điểm lớn nhất của lịch sử Nghệ Tĩnh trong những thời kỳ trước đây. Theo chúng tôi, đây là một trong những yêu cầu quan trọng nhất của việc biên soạn lịch sử địa phương và đây cũng là một thành công của các tác giả.

Song, với tư cách là một quyển thông sử, «Lịch sử Nghệ Tĩnh» T. I đã cố gắng vượt qua những khó khăn về sử liệu để giúp người đọc biết thêm những đóng góp của nhân dân địa phương về các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục. Người dân Nghệ Tĩnh không chỉ biết sản xuất và đấu tranh mà còn rất ham học, học giỏi, rất thích thơ ca, nghệ thuật và rất giỏi làm thơ, biết sử dụng thơ ca làm vũ khí đấu tranh của mình.

Xuất phát từ qui luật «có áp bức thì có đấu tranh», các tác giả «Lịch sử Nghệ Tĩnh» T. I đã trình bày khá cụ thể sự thay đổi của địa phương dưới thời Pháp thống trị, từ đó nói lên cuộc đấu tranh cách mạng kiên cường của nhân dân địa phương, đặc biệt từ khi có Đảng lãnh đạo.

«Lịch sử Nghệ Tĩnh», T. I cũng thể hiện được khá rõ «khí phách Hồng Lam» của những con người «có lòng yêu nước thiết tha», «biết chịu đựng hy sinh, dũng cảm chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, kiên quyết vượt qua mọi hiểm nghèo... chống lại mọi sự áp bức và bất công trong xã hội» hư văn kiện của Đảng bộ tại Đại hội Đảng bộ Nghệ Tĩnh lần thứ 11 đã nhận định.

«Lịch sử Nghệ Tĩnh» T. I, quả đã để lại một ấn tượng tốt cho người đọc.

Với tinh thần của một người ham hiểu biết và mong muốn tìm ra một cái mẫu nhất định cho việc biên soạn thông sử địa phương, tỉnh, chúng tôi xin nêu vài ý kiến sau đây:

1. Các tác giả «Lịch sử Nghệ Tĩnh», T. I đã có lý khi tập trung trình bày truyền thống đấu tranh bất khuất, kiên cường của nhân dân địa phương, song với tư cách là một bộ thông sử, các tác giả hầu như không động chạm đến hay đúng hơn động chạm đến quá ít những vấn đề kinh tế-xã hội Nghệ Tĩnh. Ví như ở Chương I được viết theo phong cách khảo cổ học, nói nhiều đến những đặc điểm Đông Sơn của các công cụ địa phương, song hầu như không bàn gì đến mối quan hệ của địa phương trong thời kỳ này với nước Văn Lang hoặc các vấn đề có tính chất kinh tế—xã hội khác. Các chương sau, trừ tiêu đề của Chương V và một vài khái niệm «phong kiến» được nhắc đến trong nội dung, các tác giả hầu như không bổ sung thêm được tư liệu gì mới của địa phương nhằm giúp cho việc xác định tính chất kinh tế—xã hội của nước ta ở những giai đoạn tương ứng. Chúng tôi không nghĩ rằng khi biên soạn «Lịch sử Nghệ Tĩnh» T. I các tác giả không có trong tay những sử liệu loại này. Vậy thì vì lý do gì mà vấn đề tính chất kinh tế—xã hội lại bị đẩy lùi về phía sau? Đây có phải là một đặc điểm, một yêu cầu của một tập lịch sử địa phương không?

2 — Khi đọc «Lịch sử Nghệ Tĩnh» T. I cũng như nghiên cứu «Lịch sử Việt Nam» người đọc thấy rất rõ truyền thống đấu tranh đặc sắc của nhân dân Nghệ Tĩnh, và mong muốn được hiểu nguồn gốc của truyền thống đó. Chúng ta biết rằng truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất nói trên cũng là truyền thống của cả dân tộc ta. «Lịch sử Nghệ Tĩnh» T.I với Phan Đình Phùng, Cao Thắng, Phan Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc, Xô viết Nghệ Tĩnh v.v... đã nói lên được nét đặc sắc địa phương của truyền thống đó. Vậy những nhân tố nào đã tạo nên nó? Sự trình bày của các tác giả «Lịch sử Nghệ Tĩnh» T. I chưa làm nổi rõ yêu cầu này, mặc dầu cũng nói đến áp bức, bóc lột, v.v... Dĩ nhiên nét đặc sắc này không phải đợi đến thời thuộc Pháp mới xuất hiện. Như chúng ta đều biết từ đầu thế kỷ XV thủ lĩnh Nguyễn Chích và các lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn khác đã nghĩ như vậy, thế kỷ XVIII nhân dân đã có phương ngôn «lính Nghệ An, gan Thạch Hà», do đó mà Quang Trung khi tiến ra đánh quân xâm lược Thanh đã dừng lại ở Nghệ Tĩnh để lấy quân v.v...

3 — Vấn đề phân chia chương mục và sắp xếp nó, theo chúng tôi chưa thật thỏa đáng. Các tác giả dành cho «Hai mươi năm đấu tranh quật cường chống ách đô hộ của nhà Minh (1407—1427)» một chương riêng (chương IV) với 41 trang (tr. 103 — 143) trong lúc đó chương III chỉ có 19 trang có hợp lý đối với một bộ thông sử hay không? Tại sao lại để chương «Tình hình chính trị—xã hội ở Nghệ Tĩnh trong thời kỳ phát triển và suy vong của chế độ phong kiến» (chương V) với các mục «Phong trào nông dân chống chính quyền Lê Trịnh», «Nghệ Tĩnh với phong trào nông dân Tây Sơn». «Phong trào khởi nghĩa nông dân chống nhà Nguyễn»... trước chương «Kinh tế và văn hóa Nghệ Tĩnh trong thời Lê—Nguyễn» (chương VI). Chẳng lẽ tình hình kinh tế không liên quan gì đến phong trào đấu tranh của nông dân? Tại sao lại trình bày phong trào

Cần vương ở Nghệ Tĩnh trước (chương VII) rồi mới nói đến Nghệ Tĩnh những năm đầu thuộc Pháp (1883—1896) sau (chương VIII)? Tại sao lại gộp cả giai đoạn lịch sử từ 1918—1931 với Xô viết Nghệ Tĩnh vào làm một (chương IX). Chẳng lẽ cách chia thông thường của các bộ sử quốc gia lấy năm 1930 làm một cái mốc lịch sử, một bước ngoặt vĩ đại của lịch sử Việt Nam lại không phù hợp với cách chia giai đoạn của lịch sử một tỉnh hay sao?

Tóm lại, «Lịch sử Nghệ Tĩnh» T.I là một công trình lịch sử địa phương rất đáng trân trọng. Nó không những giới thiệu cho người đọc một chặng đường dài phát triển và đấu tranh của nhân dân địa phương với tư cách là một bộ phận lâu đời của đất nước và dân tộc Việt Nam mà còn chứng tỏ rằng với sự giúp đỡ của các cơ quan và các nhà sử học, những người làm công tác lịch sử của tỉnh có khả năng biên soạn một cách khá vững chắc bộ lịch sử của tỉnh mình.

Vài nét về quá trình điều chỉnh...

(Tiếp theo trang 55)

đáp ứng kịp thời nhu cầu của làng và nước. Nguyên nhân của nó bắt nguồn từ sự phát triển của làng Quỳnh và tình hình biến đổi của đất nước. Theo suy nghĩ của chúng tôi, quá trình trên không chỉ là trường hợp riêng thuộc làng Quỳnh mà phải chăng đó còn là tình hình chung tương đối phổ biến đối với hương ước của các làng xã người Việt. Vì vậy, từ việc tìm hiểu sự phát triển hương ước sẽ giúp chúng ta thấy được phần nào sự phát triển của các làng Việt trong lịch sử, và ngược lại.

— Hương ước Quỳnh Đôi qua chặng đường phát triển đã trở thành bộ tập quán pháp tương đối hoàn chỉnh của làng. Theo thiển nghĩ của chúng tôi, chính quá trình đó đã có tác dụng củng cố kết cấu vốn chặt chẽ của làng Quỳnh (làng tiểu nông + Nho học phát đạt) thêm chặt chẽ hơn. Biểu hiện của hương ước là gồm nhiều loại khoán thuộc các tổ chức nhỏ trong làng hợp thành. Các loại khoán đó đã ràng buộc chặt hơn đối với mỗi thành viên từ nhiều phía. Điều đó còn có ý nghĩa tăng cường thêm tính tự trị của làng Quỳnh, khiến làng không dễ tan mà càng được củng cố bền vững hơn, trì trệ hơn. Dĩ nhiên rồi đây chúng tôi phải huy động nhiều loại tài liệu thuộc nhiều làng xã, với công sức không phải riêng cá nhân mà phải là của nhiều nhà nghiên cứu trong một quá trình tìm tòi lâu dài, may chăng mới soi sáng được điều nêu trên.

Tháng 11 năm 1984

Từ Quận công...

(Tiếp theo trang 77)

hôn vẫn ở quê vợ lập ra một chi họ Nguyễn ở làng này.

Ông mất ở quê nhà làng Hoàng Xá ngày 13 tháng giêng, không rõ năm nào. Sau khi ông mất được tặng Thái Tế, con cháu có xây lăng và dân làng thờ làm thành hoàng, xưa kia có sắc của vua phong để ở đình làng. Theo các cụ già ở địa phương lăng của ông xây khá to gọi là lăng Thái tế nhưng đến nay không còn và dòng họ Nguyễn của ông nay cũng không còn ai nữa (6).

Chú thích

1 — Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 4* (bản dịch) NXB KHXH. H. 1968, tr 131 và *Việt sử thông giám cương mục tập 14* (bản dịch) NXB Văn Sử Địa. H. 1959, tr 59.

— Sách *Từ Liêm đăng khoa lục* (sách chữ Hán) do Bùi Xuân Nghi, cử nhân khoa 1866 ở làng Văn Canh biên soạn, bản dịch của cụ Nguyễn Huân có ghi: Nguyễn Đình đỗ tiến sĩ năm 1538 (cần xác minh thêm).

2 — *Đại Việt sử ký*. sđd. tr. 135.

3 — *Đại Việt sử ký*, sđd, tr. 138.

4 — Như trên, tr 155 — 156

5 — Xem bài «Tìm hiểu quá trình hình thành và tổ chức xã hội xã Cổ Linh» của Lê Đình Sỹ trong sách *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, NXB Khoa học Xã hội. H, 1977.

6 — Theo lời kể của các cụ Đỗ Văn Niên, 73 tuổi và Nguyễn Văn Cương 65, tuổi ở thôn Hoàng Xá, xã Liên Mạc.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC QUỐC TẾ: «CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ VIỆC KẾ TỤC SỰ NGHIỆP CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI»

THỰC hiện kế hoạch của Hội đồng hợp tác nhiều bên giữa các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu về «Lịch sử Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo», Phân ban Việt Nam thuộc Hội đồng đã tổ chức Hội nghị khoa học quốc tế lần thứ nhất nhân năm kỷ niệm lần thứ 95 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh với chủ đề «*Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc kế tục sự nghiệp của Cách mạng Tháng mười vĩ đại*» tại Hà Nội trong 2 ngày 14-15 tháng 11 năm 1985.

Tham dự Hội nghị có đông đảo các đoàn đại biểu các nước thành viên của Hội đồng gồm: Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, Cộng hòa nhân dân Ba Lan, Cộng hòa nhân dân Bungari, Cộng hòa Cu ba, Cộng hòa Dân chủ Đức, Cộng hòa nhân dân Hungari, Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ, Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đại biểu của Cộng hòa nhân dân Cămpuchia và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tuy chưa là thành viên của Hội đồng cũng tham dự Hội nghị. Tham gia Hội nghị có Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô Poliakov. Iu. A đại diện Hội đồng. Nhiều đại diện sứ quán các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng đến dự. Về phía Việt Nam, tham dự Hội nghị có đồng chí Lê Quang Đạo, ủy viên Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Đồng chí Phạm Như Cương Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn Chủ tịch Phân ban của Việt Nam, nhiều viện trưởng và đông đảo giáo sư, cán bộ nghiên cứu, giảng dạy thuộc các Viện nghiên cứu Sử học, Triết học, Văn học của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Mác–Lênin, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, Trường Đảng cao cấp Trung ương, Viện Lịch sử quân sự, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, trường Đại học sư phạm I Hà Nội. Đoàn đại biểu tỉnh Nghệ Tĩnh, quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng tham dự hội nghị.

☆

Giáo sư Phạm Như Cương, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đọc diễn văn khai mạc. Theo đồng chí thì Cách mạng Tháng Mười, Chủ tịch Hồ Chí Minh là những «sự kiện lịch sử và con người mà tầm vóc và ảnh hưởng được tăng lên cùng với thời gian qua các sự kiện diễn ra tiếp theo sau đó» cho nên ở Hội nghị lần này chắc chắn «không chỉ nghiên cứu về Cách mạng Tháng 10 và Chủ tịch Hồ Chí Minh từ góc độ lịch sử mà chủ yếu là từ góc độ của tình hình hiện nay, những vấn đề nóng bỏng hiện nay của mỗi nước chúng ta và của thế giới».

Tiếp đó Hội nghị đã nghe gần 30 bản báo cáo, tham luận khoa học.

Hội nghị đã làm sáng tỏ công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc tiếp thu và vận dụng sáng tạo lý luận Mác – Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam nói riêng, và thực tiễn cách mạng giải phóng dân tộc nói chung. Các báo cáo «Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc tiếp tục sự nghiệp của cách mạng Tháng Mười vĩ đại» của Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, «Tháng Mười vĩ đại, cách mạng Việt Nam và quá trình cách mạng thế giới» của Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô Pôliacốp Iu. A, «Hồ Chí Minh và Đảng» của giáo sư tiến sĩ Estrella Rây (Cu ba), «Chủ tịch Hồ Chí Minh và cuộc đấu tranh cho sự toàn thắng của chủ nghĩa Mác Lênin ở Việt Nam» của giáo sư Văn Tạo (Viện Sử học), «Cách mạng Tháng Mười như mặt trời chói lọi soi sáng cho cách mạng Việt Nam» của Giáo sư Nguyễn Văn Phùng (Viện Mác–Lênin), «Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc tiếp thu và vận dụng sáng tạo học thuyết của Lênin vào sự nghiệp giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng Tháng Mười» của Giáo sư Phan Ngọc Liên (Trường Đại học Sư phạm I Hà Nội), «Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề giải phóng dân tộc dưới ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười» của đồng chí Hà Huy Giáp (Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh), «Chủ tịch Hồ Chí Minh với cách mạng giải phóng dân tộc dưới ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười» của đồng chí Nguyễn Thành (Viện Bảo tàng cách mạng), «Chủ tịch Hồ Chí Minh với

vấn đề giải phóng dân tộc trong thời đại ngày nay» của đồng chí Khoa Minh (Trường Đảng Cao cấp Nguyễn Ái Quốc), «Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng những kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười vào việc xác định đối tượng cách mạng» của đồng chí Ngô Phương Bá (Viện Sử học)... đã khai thác một cách toàn diện về sự cống hiến lớn lao nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc vận dụng «đúng thực chất» tư tưởng của Lênin về cách mạng dân tộc và thuộc địa, đặt cách mạng dân tộc và thuộc địa ở Đông Dương vào phạm trù cách mạng vô sản.

Cống hiến có tầm vóc quốc tế nữa là việc Chủ tịch Hồ Chí Minh kiên quyết đưa cách mạng Việt Nam từ một nước nghèo nàn và lạc hậu sau bao nhiêu năm bị đế quốc thực dân thống trị và bị chiến tranh tàn phá, đã bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Vấn đề này đã được Giáo sư Lê Thi (Viện Triết học) trong báo cáo «Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản» và Phó tiến sĩ Sử học Maia Trengelôva (Bungari) trong «Hồ Chí Minh và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa», trình bày cụ thể trong các báo cáo khoa học của mình.

Hội nghị đã làm sáng rõ công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc xây dựng, giáo dục và rèn luyện Quân đội nhân dân Việt Nam, cũng như trong việc giáo dục thanh niên, đào tạo thế hệ cách mạng cho đời sau, nhằm xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam, qua các bản báo cáo khoa học «Cống hiến vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam trên lĩnh vực quân sự của Trung tướng Hoàng Phương (Viện Lịch sử quân sự) và «Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người tổ chức giáo dục các thế hệ thanh niên cách mạng Việt Nam» của đồng chí Vũ Mão (Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) và ý nghĩa thời đại của những cống hiến vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đặc biệt là cuộc đấu tranh bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác—Lênin, phát huy tinh thần quốc tế vô sản và tình hữu nghị chân thành và bền vững với các lãnh tụ và các đảng, các dân tộc xã hội chủ nghĩa anh em, các nước anh em đấu tranh cho sự đoàn kết thống nhất của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trên cơ sở chủ nghĩa Mác—Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính, đã được nghiên cứu một cách nghiêm túc trong các báo cáo khoa học «Tình đoàn kết chiến đấu giữa Hồ Chí Minh và các vị lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa anh em theo tinh thần quốc tế vô sản» của đồng chí Buakeo (Lào), (Tình đoàn kết hữu nghị giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân Hungari» của Tiến sĩ Sử học *Bôrơsani Đ.* (Hungari), «Hồ Chí Minh và Tiệp Khắc, một vài vấn đề về sự hình thành và phát triển quan hệ Việt Nam—Tiệp Khắc» của Bôlác Vaxơláp (Tiệp Khắc), «Cuộc đi thăm Cộng hòa Dân chủ Đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một mốc quan trong trong lịch sử mối quan hệ anh em giữa Cộng hòa Dân chủ Đức và Việt Nam» của Labor E. (Cộng hòa Dân chủ Đức), và của Batubuian (Mông cổ), Espirôsa E. (Cuba), cũng như của các đồng chí Võ Kim Cương (Viện Sử học): «Đồng chí Nguyễn Ái Quốc những năm ở Pháp với Châu Phi thuộc địa», Nghiêm Văn Thái (Viện Thông tin khoa học xã hội): «Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người giương cao ngọn cờ chủ nghĩa quốc tế vô sản» và Nguyễn Quốc Hùng (Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) «Chủ tịch Hồ Chí Minh và vấn đề đoàn kết quốc tế vô sản trong sự nghiệp giải phóng của các dân tộc thuộc địa».

Hội nghị nhấn mạnh rằng trong quá trình cách mạng thế giới, thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và ở một loạt nước tại các châu Á, Phi, Mỹ la-tinh đều là sự kế tục sự nghiệp của cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Những kinh nghiệm và những bài học lịch sử của Cách mạng Tháng Mười vẫn luôn luôn là di sản vô cùng quý báu đối với các cuộc cách mạng tiếp theo.

Hội nghị nêu cao cống hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Người cho sự nghiệp hòa bình ở Việt Nam, Đông Dương, Đông Nam Á và trên toàn thế giới; nhấn mạnh đến những mục tiêu mà Người dắt dẫn nhân dân Việt Nam đi tới là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Tiếp theo đường lối hòa bình của Lênin và sắc lệnh Hòa bình của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phấn đấu không mệt mỏi cho sự nghiệp gìn giữ hòa bình và ổn định ở Việt Nam, Đông Nam Á và trên toàn thế giới.

Hội nghị nhất trí tán thành đường lối hòa bình của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, hoàn toàn ủng hộ đề nghị của Liên Xô về việc hạn chế vũ trang, giải trừ quân bị và đẩy lùi âm mưu đang gây chiến tranh hạt nhân đe dọa hòa bình thế giới của bọn đế quốc hiếu chiến.

Hội nghị nhất trí tán thành việc tuyên truyền, phổ biến kết quả của Hội nghị khoa học nghiên cứu về «Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc kế tục sự nghiệp của Cách mạng xã hội chủ nghĩa

(Xem tiếp trang 89)

CUỘC HỘI THẢO KHOA HỌC VIỆT NAM — BUNGARI 12-1985

THỰC hiện kế hoạch hợp tác khoa học giữa Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Bungari, đoàn cán bộ sử học Bungari đến Hà Nội cuối 11-1985 để dự cuộc hội thảo họp về đề tài: «*Một số vấn đề lịch sử liên minh công nông trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và Bungari*». Đoàn gồm các giáo sư: Bôris Mataev, Trưởng phòng lịch sử hiện đại Bungari, Iordan Zartrev, Phó viện trưởng Viện lịch sử Đảng Bungari, Vladimir Migev, cán bộ nghiên cứu lịch sử hiện đại Bungari.

Cuộc hội thảo đã được tổ chức tại Viện Sử học thuộc UBKHXHVN trong hai ngày 2 và 3 tháng 12-1985.

Liên minh công nông trong thời kì quá độ là một trong những vấn đề đang được giới nghiên cứu lịch sử hiện đại nhiều nước quan tâm. Chính vì vậy mà cuộc hội thảo đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu.

Về phía Việt Nam, ngoài các cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, còn có một số cán bộ của Ban Khoa giáo trung ương, Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, v.v... thẩm gia.

9 báo cáo chính đã được thảo luận một cách sôi nổi và nghiêm túc. Về phía Việt Nam có báo cáo: «Cống hiến của ĐCSVN trong việc tổ chức, giáo dục nông dân» (giáo sư Văn Tạo, Viện Sử học), «Vai trò của liên minh công nông trong cách mạng XHCN ở Việt Nam» (giáo sư Phạm Xuân Nam UBKHXHVN), «Nội dung và phương hướng phát triển của liên minh công nông trong thời kì quá độ lên CNXH ở Việt Nam» (Phùng Hữu Phú, Đại học THHànội), «Chính sách của ĐCSVN đối với tầng lớp trung nông (giáo sư Cao Văn Lượng, Viện Sử học), «Tìm hiểu chính sách kinh tế ĐCSVN đối với nông dân trong chặng đường đầu tiên của thời kì quá độ (Lưu Tuyết Vân, Viện Sử học), «Vấn đề nâng cao trình độ học vấn của giai cấp nông dân trong cách mạng XHCN Việt Nam (Đinh Thu Cúc, Viện Sử học). Phía Bungari có 3 báo cáo: «Liên minh công nông trong sự chiến thắng của CNXH ở» Bungari (giáo sư Bôris Mataev), «Vai trò của liên minh công nông đối với thắng lợi cách mạng XHCN và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân ở Bungari» (giáo sư Iordan Zartrev), «Cơ giới hóa nông nghiệp ở Bungari trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩaxã hội (1944 — 1958)» (giáo sư Vladinir Migev).

Trên cơ sở 9 báo cáo chính, nhiều vấn đề lí luận và thực tiễn về việc xây dựng khối liên minh công nông trong thời kì quá độ đã được đặt ra và thảo luận một cách nghiêm túc.

Ngoài những vấn đề khái quát chung như điều kiện lịch sử của mỗi nước khi bước vào thời kì quá độ, đường lối cách mạng của mỗi Đảng trong quá trình từng bước đưa nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng giai cấp nông dân mới — giai cấp nông dân tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng khối liên minh vững mạnh giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể, v.v.. những người tham gia hội thảo đã quan tâm rất nhiều vấn đề chi tiết, cụ thể, nhằm qua đó có được nhận thức đúng đắn hơn. Dưới đây là những vấn đề đã được đặt ra và thảo luận sôi nổi:

— Tại sao Đảng Cộng sản Việt Nam lại đề ra mục tiêu xã hội chủ nghĩa ngay trong thời kì đang chống chủ nghĩa thực dân (ý nói về luận cương chính trị năm 1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương)? Tính chất của nền chuyên chính sau cách mạng tháng 8-1945 và cách mạng tháng 9-1944 ở Bungari? Thời kì quá độ bắt đầu từ bao giờ? Bao giờ cách mạng Việt Nam chấm dứt giai đoạn «dân chủ nhân dân»?

— Cấu trúc xã hội của nông dân mỗi nước trước và sau cách mạng? Vấn đề ruộng đất đã được giải quyết ở mỗi nước như thế nào? Cơ cấu giai cấp nông dân sau cải cách ruộng đất? Cải cách ruộng đất trong thời kì kháng chiến chống Pháp có phản ánh lên cấu trúc của xã hội không? Nếu có thì ở mức độ nào? Tàn dư phong kiến và tư bản ở nông thôn mỗi nước?

— Nội dung và hoạt động của các tổ chức quần chúng nông dân trong các giai đoạn lịch sử. Đảng Cộng sản có ảnh hưởng trong các tổ chức quần chúng nào ở nông thôn? So sánh các tổ chức của nông dân ở Việt Nam và tổ chức liên minh nông dân ở Bungari. Trong số đảng viên, thành phần nông dân chiếm tỷ lệ khoảng bao nhiêu? Và trong số đảng viên nông dân, trung nông chiếm tỷ

lệ khoảng bao nhiêu? Trong việc điều chỉnh ruộng đất ở các tỉnh phía Nam Việt Nam, những lời kêu gọi của Đảng có hiệu lực như thế nào đối với tầng lớp nông dân khá giả? Có cần đến các biện pháp hành chính không, ở mức độ như thế nào? Chính sách đối với trung nông trong từng thời kì lịch sử? Sự phân hóa trong hàng ngũ trung nông dẫn tới việc củng cố địa vị của phú nông trong một chừng mực nhất định. Chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước nhằm hạn chế quá trình này như thế nào? Chính sách đối với phú nông?

— Sự khác nhau về mô hình hợp tác hóa nông nghiệp ở hai nước (có so sánh với Liên Xô). Sự khác biệt giữa các loại hình hợp tác xã. Thái độ của mỗi tầng lớp nông dân đối với con đường sản xuất tập thể. Trong những điều kiện nào tầng lớp nông dân khá giả tích cực tham gia hợp tác xã? Tình hình sản xuất ở những năm đầu tiên sau khi hợp tác hóa. Những nguyên nhân chính của việc sản phẩm nông nghiệp bị giảm sút (ở Việt Nam cũng như ở Bungari)?

— Tác động của công nghiệp đối với nông nghiệp? Sự phát triển của sức sản xuất và năng suất lao động trong nông nghiệp có tương xứng với nhịp độ tăng của đầu tư tư bản vào nông nghiệp không? Quan hệ giữa các trạm, đội máy kéo và các hợp tác xã (tác động về mặt chính trị tư tưởng, văn hóa xã hội)? Sự kết hợp đồng bộ các mặt cải tạo để đưa khoa học kĩ thuật vào nông nghiệp. Mối quan hệ giữa hợp tác hóa và thủy lợi hóa? Giai cấp công nhân giúp đỡ giai cấp nông dân thông qua Nhà nước đồng thời phải thể hiện với tư cách là một giai cấp. Biểu hiện đó như thế nào? Vai trò của nông trường quốc doanh đối với công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp?

— Vấn đề nâng cao trình độ văn hóa cho nông dân (xóa nạn mù chữ, bổ túc văn hóa) tạo điều kiện tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật. Vấn đề xây dựng đội ngũ công nhân nông nghiệp và trí thức nông thôn? Vấn đề trình độ văn hóa của những người lao động trực tiếp còn thấp cần phải được nâng lên như thế nào. Ảnh hưởng của các tôn giáo ở nông thôn.

— Sự liên minh về kinh tế giữa công nhân và nông dân biểu hiện qua việc Đảng và Nhà nước đề ra các chính sách về thu mua nông phẩm, trao đổi hàng hai chiều, giá cả, quản lí thị trường... trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Vai trò của kinh tế phụ gia đình xã viên trong nền sản xuất xã hội. Nguyên nhân sâu xa của tình hình thực tế ở Việt Nam là kinh tế phụ gia đình còn chiếm rất lớn trong tổng thu nhập của gia đình xã viên?

Cuộc hội thảo sôi nổi nhất khi đề cập tới vị trí của Liên minh nông dân Bungari trong hệ thống chính trị của Bungari và so sánh với các tổ chức của quần chúng nông dân ở nước ta; khi bàn đến những thắng lợi cũng như những vấp váp, khó khăn trong việc xây dựng và củng cố khối liên minh công nông ở mỗi nước trong thời kì quá độ (chú trọng phân tích ảnh hưởng của nền sản xuất nhỏ, manh mún lạc hậu ở Việt Nam).

Hai bên cũng thông báo cho nhau về tình hình nghiên cứu giai cấp nông dân tập thể với tư cách là một giai cấp mới - giai cấp nông dân xã hội chủ nghĩa, nghiên cứu quá trình xích lại gần nhau giữa giai cấp công nhân và nông dân trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội ở Bungari và trong chặng đường đầu tiên của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam.

Cuộc hội thảo không chỉ có tác dụng gợi lên cho những người làm công tác nghiên cứu lịch sử hiện đại nhiều vấn đề phải suy nghĩ, mà còn làm sáng tỏ một số vấn đề trong đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của hai nước, góp phần nâng cao trình độ nhận thức lí luận và thực tiễn của cán bộ của Viện. Cả hai bên tham gia hội thảo đều cho rằng cuộc hội thảo diễn ra trong thời gian ngắn, phạm vi hẹp nhưng rất thiết thực và bổ ích. Điều đó thể hiện tinh thần hợp tác khoa học nghiêm túc và mối quan hệ hữu nghị giữa hai Viện nghiên cứu lịch sử của hai nước Việt Nam và Bungari.

Cả hai bên nhất trí đánh giá hội thảo đạt kết quả cao, và cho rằng đây là một hình thức hợp tác nghiên cứu khoa học bổ ích, có hiệu quả, nên tiếp tục duy trì.

THU CÚC

Tạp chí **Lịch sử quân sự** *của Viện lịch sử quân sự Việt Nam (Bộ Quốc phòng) ra hàng tháng, 100 trang khổ 19×27, giá bán lẻ mỗi số 10đ.*

Kính mời bạn đọc đặt mua tại cơ sở Bưu điện gần nhất.

HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC Ở HÀ NAM NINH

Hội nghị khoa học « Thời Trần và sự nghiệp dựng nước, giữ nước của nhân dân Hà Nam Ninh »

Kỷ niệm 700 năm chiến thắng giặc Nguyên — Mông (1285—1985), UBND Hà Nam Ninh phối hợp với Viện Sử học thuộc UBKHXHVN đã tổ chức Hội nghị khoa học « Thời Trần và sự nghiệp dựng nước, giữ nước của nhân dân Hà Nam Ninh ». Hội nghị đã nhận được 65 bản tham luận khoa học của các giáo sư, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy sử học ở trung ương và địa phương, tập trung vào mấy chủ đề chính sau đây :

Thứ nhất, Hội nghị đã khẳng định vương triều Trần ở thế kỷ XIII là một vương triều phát triển thịnh đạt nhất kể từ trước đó trong lịch sử VN về tất cả các mặt chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, v.v... Hội nghị cũng chú ý đi sâu nghiên cứu, phân tích về mặt tổ chức, tính chất và một số chính sách cụ thể của Nhà nước này : cải cách, khoan dân, dùng người, ngoại giao..., về chế độ thượng hoàng, chế độ ngụ binh ư nông, về hình thái kinh tế — xã hội của thời Trần để nêu bật lên những bước phát triển mạnh mẽ, độc đáo của vương triều Trần so với các vương triều Đinh, Lê, Lý trước đấy.

Thứ hai, tình hình kinh tế của nước ta trong thời Trần: ruộng đất, hàng hóa, tiền tệ... nhất là về: chế độ đại sở hữu ruộng đất phong kiến, chế độ đại điền trang — thái ấp của các vương hầu quý tộc nhà Trần, chế độ sở hữu ruộng đất của tư nhân; tìm hiểu quá trình vận động, phát triển của xã hội và những đặc điểm của hình thái xã hội VN trong thời kỳ này.

Đáng chú ý là Hội nghị nhận được nhiều tư liệu tốt về tình hình kinh tế nói chung và tình hình ruộng đất nói riêng ở Hà Nam Ninh trong thời Trần vì nơi đây có nhiều đại điền trang, thái ấp của một số vương hầu quý tộc như Trần Thủ Độ, Trần Quang Khải, Trần Khánh Dư, Trần Quốc Tảng, v.v...

Thứ ba, về mặt văn hóa, giáo dục, tư tưởng, tôn giáo, cuộc đấu tranh giữa Nho giáo và Phật giáo, về thiền phái Trúc Lâm với nội dung giáo lý, nội dung tư tưởng và những biểu hiện chống Hán hóa của nó, cũng như về sự phát triển của các khoa học: sử học, y học,... của thời Trần đã được các tác giả đề cập đến và nêu lên một số suy nghĩ bước đầu để giới khoa học xã hội tiếp tục nghiên cứu.

Thứ tư, về nghệ thuật chỉ đạo chiến lược, chiến thuật quân sự, phát huy sức mạnh của cuộc chiến tranh toàn dân, xây dựng căn cứ địa kháng chiến Thiên (Trường, Trường Yên), xây dựng lực lượng phòng vệ đất nước, v.v... và sự đóng góp tích cực, mạnh mẽ của nhân dân Hà Nam Ninh cùng những chiến công cụ thể diễn ra ở nhiều nơi trong tỉnh, với sự ủng hộ về quân lương, vũ khí, ... của các tầng lớp nhân dân đối với quân đội triều đình qua 3 lần đại thắng quân xâm lược Nguyên — Mông (1258, 1285, 1288)

Hội nghị đã nghiên cứu cuộc kháng chiến anh dũng này của nhân dân ta trong bối cảnh lịch sử chung của thế giới và những cuộc xâm lược của đế quốc Nguyên—Mông thế kỷ XIII để nêu bật lên ý nghĩa lịch sử trọng đại của nó đối với tình hình Đông Nam Á lúc ấy.

Các tác giả địa phương còn giới thiệu kết quả khảo sát, điều tra, sưu tầm tư liệu, nghiên cứu thực địa kết hợp với những tài liệu thư tịch về cương vực, diên cách, bản đồ, cung điện, lăng mộ, bi ký, tiểu sử một số vương hầu, quý tộc, công chúa, Trạng nguyên của Hà Nam Ninh thời Trần.

Tập san « Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh »

Cũng trong thời gian qua, Phòng Nghiên cứu lịch sử trực thuộc UBND tỉnh Hà Nam Ninh đã xuất bản Tập san « Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh » không định kỳ. Đó là « tiếng nói của những người yêu thích lịch sử nói riêng và khoa học xã hội của Hà Nam Ninh nói chung ». Trong mỗi số Tập san sẽ « đăng Văn kiện của cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước về công tác sử học, bài nghiên cứu khoa học, tài liệu lịch sử...' theo một chủ đề nhất định » (Lời giới thiệu — « NCLS HNN » số 1-1985 tr. 3).

Căn cứ theo chủ trương trên, « NCLS HNN » số 1-1985 — số đặc san nghiên cứu về thời Trần — được ấn hành đúng vào dịp kỷ niệm 700 năm chiến thắng giặc Nguyên — Mông (1285—1985), với một số lượng bài tương đối tập trung về thời kỳ này ở các mặt: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, giáo dục, nhân vật lịch sử... và với nhiều thể loại: nghiên cứu, giới thiệu tư liệu,...

Biên soạn lịch sử địa phương, lịch sử ngành, lịch sử xí nghiệp

Cùng với việc xuất bản Tập san không định kỳ, mặc dù thời gian hoạt động còn ngắn, số lượng cán bộ còn ít, lại gặp nhiều khó khăn, Phòng Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh đã cố gắng biên soạn xong một số cuốn sách: «Lịch sử Hà Nam Ninh» tập I: từ nguồn gốc đến năm 1945, «Cương vực và diên cách Hà Nam Ninh», «Sơ thảo lịch sử công nghiệp và thủ công nghiệp Hà Nam Ninh», «Lịch sử xí nghiệp cơ khí Hà Nam»,... và đã phát động được một phong trào biên soạn lịch sử địa phương, lịch sử ngành, lịch sử xí nghiệp... sâu rộng trong toàn tỉnh. H. L

HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC Ở THANH HÓA

Hội nghị khoa học «Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 600 ngày sinh vị anh hùng dân tộc Lê Lợi (10/9/1385—10/9/1985), Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa phối hợp với Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội nghị khoa học «Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn». Hội nghị đã được nhiều giáo sư, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy lịch sử, văn học ở trung ương và địa phương tham gia. 52 bản tham luận khoa học đã tập trung vào 3 chủ đề chính sau đây:

1. Sự nghiệp cứu nước của Lê Lợi và vị trí của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam vào đầu thế kỷ XV.

Bằng những tư liệu lịch sử cụ thể, các tham luận nêu bật lên vị trí của Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Lê Lợi đã giương cao ngọn cờ yêu nước chống ngoại xâm tiêu biểu cho thời đại đó, đã xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân, bao gồm nhiều quý tộc nổi tiếng và quan lại nhà Trần, nhân sĩ trí thức đương thời. Bằng chính nghĩa của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, bằng thiên tài quân sự của mình, Lê Lợi đã đưa cuộc khởi nghĩa Lam Sơn tiến lên thành cao trào khởi nghĩa trong cả nước, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lịch sử vẻ vang là: đánh đuổi quân xâm lược Minh ra khỏi bờ cõi, giành lại độc lập, chủ quyền cho nước Đại Việt.

Một số tác giả cũng đi sâu phân tích về tư tưởng yêu nước thương dân sâu sắc, tư tưởng nhân nghĩa sáng ngời, tài năng quân sự kiệt xuất, nhãn quan chính trị sáng suốt, đường lối đấu tranh ngoại giao tài giỏi, khôn khéo của Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Đó là những vấn đề mà từ trước đến nay giới nghiên cứu chưa quan tâm một cách đúng mức, nên chúng ta chưa nhận thức thật toàn diện, khách quan công lao to lớn của Lê Lợi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc ta.

Ông thực xứng đáng là «Tổ trung hưng lần thứ hai của nước ta» («Ngô Quyền là Tổ trung hưng lần thứ nhất») như Phan Bội Châu đã từng ca ngợi trong «Việt Nam quốc sử khảo».

2. Sự nghiệp xây dựng đất nước của Lê Lợi.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi vua (Lê Thái Tổ). Mặc dù chỉ ở ngôi trong 5 năm Lê Lợi đã có những cống hiến lớn lao trong việc khôi phục đất nước sau 20 năm dưới ách thống trị tàn bạo của nhà Minh như: xây dựng bộ máy chính quyền từ trung ương đến xã, củng cố nền độc lập và thống nhất quốc gia, tăng cường lực lượng quốc phòng, ban hành nhiều chính sách, áp dụng nhiều biện pháp tích cực nhằm hồi phục kinh tế, ổn định trật tự xã hội, giải quyết những mâu thuẫn phức tạp của xã hội đương thời. Đáng chú ý là Lê Lợi đã ban hành luật pháp, tổ chức bộ máy cai trị ở các cấp, tiêu diệt sự chống đối của bọn ngụy quân cũ định câu kết với bọn ngoại tộc phương Bắc để lật đổ chính quyền mới, thành lập các vệ quân, tuyển lựa võ quan, chế tạo vũ khí, kiểm kê tài nguyên quốc gia, thi hành chính sách quân điền, lập sổ điền, sổ hộ trong cả nước, tổ chức lại chế độ giáo dục, thi cử, thiết lập quan hệ ngoại giao với nhà Minh, v.v... Lê Lợi đã xây dựng những cơ sở chính trị—kinh tế—xã hội đầu tiên, vững chắc cho một triều đại mới.

Một số tham luận cũng nêu lên tài năng và những cống hiến trực tiếp hoặc gián tiếp của Lê Lợi vào sự nghiệp văn học, góp phần phục hưng và phát triển văn hóa ở nước ta.

trong thời kỳ này. Có tác giả cho rằng: Lê Lợi chính là tác giả của « Lam Sơn thực lục ».

Trong Hội nghị này, lần đầu tiên chúng ta đã chú ý đến việc đánh giá công lao xây dựng đất nước của Lê Lợi một cách toàn diện, khách quan trong 5 năm ở ngôi của ông với tư cách là người sáng lập ra triều đại Lê sơ; đó là vấn đề từ lâu nay ít được lịch sử và giới nghiên cứu quan tâm.

3. Sự đóng góp của nhân dân Thanh Hóa trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV.

Sau 10 năm kháng chiến gian khổ, anh dũng, nhân dân ta đã hoàn thành thắng lợi sự nghiệp cứu nước. Trong thắng lợi chung ấy của dân tộc, nhân dân Thanh Hóa — quê hương của anh hùng dân tộc Lê Lợi và của khởi nghĩa Lam Sơn — ở miền núi cũng như miền xuôi đã đóng góp thật xứng đáng. Trong nhiều tham luận, nhất là trong tham luận của các tác giả ở địa phương, về vai trò, sự ủng hộ của nhân dân Thanh Hóa đã được đề cập đến với những tài liệu cụ thể, phong phú.

Ngoài ra, một số tác giả còn nghiên cứu về Lam Sơn — căn cứ hậu cần đầu tiên của cuộc kháng chiến chống Minh, về 6 năm hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn ở Thanh Hóa và những diễn biến chiến sự xảy ra ở đây trong thời kỳ này.

Tập san « Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa ».

Cùng với một số tỉnh, thành đã xuất bản tập san « Nghiên cứu lịch sử » của địa phương như: Nghệ Tĩnh, Quảng Nam — Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nam Ninh, v.v.... Ban Nghiên cứu Lịch sử Thanh Hóa vừa cho ra mắt bạn đọc. « Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa » số 1-1985, 46 trang, khổ 19 × 27, với một số bài nghiên cứu, giới thiệu tư liệu về: anh hùng dân tộc Lê Lợi; một số khai quốc công thần của nhà Lê như Đỗ Khuyển, ... một số trận đánh diễn ra ở Thanh Hóa trong thời kỳ nghĩa quân Lam Sơn hoạt động ở địa phương này như trận Mường Chinh, ... các đơn vị hành chính ở Thanh Hóa vào đầu thế kỷ XV, và một số bài viết khác có liên quan đến địa lý, lịch sử, văn hóa của tỉnh Thanh.

Ngoài ra, Tập san cũng công bố Quyết định thành lập và danh sách Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2-9-1985) do đồng chí Hà Trọng Hòa, Ủy viên dự khuyết BCHTƯ Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa làm Trưởng ban.

H. L.

VỀ TẬP BẢN ĐỒ...

(Tiếp theo trang 71)

nội dung của nó mang một lượng thông tin đáng chú ý. Thứ nhất là vị trí và tên gọi một số phủ, huyện, trạm, nguyên, châu, sách, động được ghi rất cặn kẽ hiện hữu trong giữa thế kỷ XIX ở khắp đất nước ta, thứ đến là một số các di tích thành, lũy, ải, trạm... với quy mô và vị trí của nó được vẽ khá kỹ lưỡng theo nguyên tắc tả chân và thu nhỏ như Kinh thành với Thừa Thiên trong « Thừa Thiên toàn đồ ». Định man trường lũy ở bản đồ tỉnh Quảng Nghĩa, *Định Bắc trường thành* ở « Quảng Bình toàn đồ »... hoặc ranh giới và quy mô vùng đất đai khẩn hoang cũng như hệ thống phân bố các kênh rạch đương thời ở các tỉnh miền Nam. Vị trí của các châu ky my (những nơi cai trị lỏng lẻo của triều đình Nguyễn ở mặt Tây vùng các dân tộc ít người), vị trí của các nước *Thủy Xá, Hỏa Xá, Nam Chưởng*... (trong bản đồ Đông Nam Á cũng như một địa danh, tên sông, tên núi, cửa biển, hải đảo đương thời cũng được chú thích tỷ mỉ.

Tuy tập bản đồ chưa phải là một sử liệu cổ, xuất xứ chưa thật rõ ràng, nhưng điều đáng nói là độ tin cậy về mặt văn bản, thời điểm ra đời và những thông tin có trong tập sử liệu cách chúng ta gần một thế kỷ rưỡi, chắc chắn sẽ giúp không ít cho các nhà nghiên cứu.

HỘI NGHỊ...

(Tiếp theo trang 84)

Tháng Mười vĩ đại » hôm nay và đề nghị đặt chuyên đề này thành một trong những chuyên đề cần tiếp tục nghiên cứu của Hội đồng, do Phân ban Việt Nam thuộc Hội đồng chủ trì, trong kế hoạch sắp tới.

Giáo sư Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam, Ủy viên Hội đồng quốc tế thay mặt Chủ tịch đoàn Hội nghị đọc báo cáo tổng kết. Toàn thể các đại biểu đã nhiệt liệt hoan nghênh thành công của Hội nghị và biểu thị sự nhất trí cao những kết luận được nêu lên trong báo cáo tổng kết.

Sau khi bế mạc Hội nghị các đoàn đại biểu nước ngoài đã về thăm khu bảo tàng Kim Liên và quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tại thành phố Vinh, đoàn đã được Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh đón tiếp long trọng và nhiệt tình.

Hội nghị khoa học quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kết thúc tốt đẹp.

NGUYỄN XUÂN CHÚC, VÕ KIM CƯƠNG

SUMMARY

Close relation between geography and history in the « Dư địa chí »

VĂN TẠO

Man has always an impact on nature. The relation between man and nature acquires a dialectical character. The advanced view held by Nguyễn Trãi manifeste itself in his geographical work entitled *Dư địa chí*. Besides defining territorial boundaries, he also deals with productive forces, and confirms the role played by man and land.

Today, we keep up the tradition of linking geography and history, and the Institute of History is stepping up the compilation of monographies of various provinces.

Vietnam — a strategic failure of the US in Sou theast Asia

ĐỖ MINH CAO

After 20 years of intervention in Vietnam, the unfruitful schemes of the US have contributed to upsetting their global strategy. In the field of international relations, ihe US can no longer keep up their self-aggrandizement building on their military-economic potentialities. This fact is exemplified by the developments in Southeast Asia.

The role of Tôn Thất Thuyết in our national history

ĐINH XUÂN LÂM – NGUYỄN VĂN KHÁNH

Verified old documents and newly collected materials, especially those gathered on the spot, corroborate the conclusion that Tôn Thất Thuyết is a great patriot, who has played a considerable role in the movement of armed struggle led by scolars towards the end of the XIX century.

The Đá Vách insurgency

NGUYỄN PHAN QUANG

Burdened with heavy taxes and dispossessed of their lands, the population of western Quảng Ngãi repeatedly rise up against the Nguyễn dynasty through the late XIX century.

Rice engrossment by the French colonialism and the development process of Cochinchinese landocracy under French rule

After invading Cochinchina, the French colonialism buy rice in quantities for export. For the sake of highest interests, it tries its best to deprive the Cochinchinese peasants of their farmlands, and steps up rice production.

It also preserves the big landlordism, and creates a new landocracy for their own self-seeking purposes. The evolution of big landlordism contributes to aggravating more than

ever the contradictions between Cochinchinese farmers and landowners. The motto « Land to farmers » could be translated into reality only after the erasement of land ownership by colonialists and landlords.

« The 12 local lords » and the reunification of the country by Đinh Bộ Lĩnh

NGUYỄN DANH PHIỆT

Old historiographical data, epigraphic inscriptions, documents gathered on the spot... shed a further light on a matter of great import in history: the 12 local lords and the reunification of the country by Đinh Bộ Lĩnh in the X century.

Contribution to the location of Thiên Mạc river at the time of the anti-Mongolian resistance of 1285.

NGUYỄN MINH TƯỜNG

Epigraphic inscriptions, oral traditions and place-names induce the author to conclude that Thiên Mạc is a watercourse that derives its water from the Nhuệ river and flows through Phú Xuyên, Duy Tiên, and then runs into Red river.

In 1285, the Trần royal court leaves Thăng Long for Thiên Trường along the rivers Tô Lịch – Nhuệ – Thiên Mạc and the Red river.

Amendment to the Quỳnh Đôi village charter

VŨ DUY MỀN

After inquiring into the village charter of Quỳnh Đôi, a typical Vietnamese village whose emergence could be traced back to the early XIV century, the author holds that this charter has been amended so as to reach a conformity between village customs and State law

The specifications contained in the charter have strengthened the village autonomy, yet they also further its laggardness.

The economic and political place taken by Sài Gòn—Gia Định in Indochina, Southeast Asia and the world during the XII–XIX centuries

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

Owing to its economic, military and political conditions, Sài Gòn–Gia Định plays an essential role already in the XVII century in deltaic Nam Bộ and Trung Bộ. Until the early XX century, its role becomes even more important in Indochina, Southeast Asia and the world

Sài Gòn–Gia Định has been a bone of contention between different Western capitalist countries till it is conquered by the French (1859) and becomes a new outlet for manufactured goods, a sizeable seaport.

Classification of Vietnamese historiographical sources

NGUYỄN VĂN THÂM – PHAN ĐẠI DOÃN

Written documents of former times are rather scarce. The most part of them are compiled in Chinese, Sino-Vietnamese, French, and original sources have not clearly been distinguished from reproduced materials.

The authors of this paper categorize Vietnamese historiographical sources into written, oral materials,.. and take into account authentic objects and linguistic evidences.

MỤC LỤC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1985

TỪ SỐ I (220) ĐẾN SỐ VI (225)

Vấn đề chung.

— *Bùi Danh Phong* — Tài nguyên khoáng sản và lịch sử khai thác, sử dụng chúng ở Việt Nam. III (222).

— *X. Nôrôvxambun* — Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa như là một dạng đặc biệt của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội. V (224).

Phương pháp luận sử học

— *I. Kôvachenkô* — Nguồn tư liệu lịch sử dưới ánh sáng của lý luận thông tin. V (224).

— *Nguyễn Văn Thâm* — Phan Đại Doãn — Vấn đề phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam. VI (225).

— *S. Schimidt* — Xã hội và thiên nhiên — Những vấn đề nghiên cứu các nguồn tư liệu lịch sử. VI. (225).

Kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút (1785—1985).

— *Văn Tân* — Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút (1-1785) — I (220).

— *Phan Huy Lê* — Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trong lịch sử Tây Sơn và lịch sử dân tộc. I (220).

— *Nguyễn Lanh Phiệt* — Vài suy nghĩ về chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút. I (220)

— *Phan Huy Thiệp* — Từ Rạch Gầm — Xoài Mút đến Ngọc Hồi — Đống Đa. I (220)

— *Nguyễn Anh Dũng* — Nghệ thuật lập thế và đánh địch trên thế mạnh trong trận thắng Rạch Gầm — Xoài Mút. I (220).

— *Lê Đình Sỹ* — Mấy suy nghĩ về sự chỉ đạo chiến thuật của Nguyễn Huệ trong trận quyết chiến Rạch Gầm — Xoài Mút. I (220).

— *Đỗ Hữu Nghiêm* — Hoạt động của quân Tây Sơn ở Gia Định khi Nguyễn Ánh rước quân xâm lược Xiêm La về và sự hình thành cục diện chiến trường mới tại Tiền Giang đầu tháng 1-1785. I (220).

— *Trương Ngọc Tường* — Vài nét về xã hội vùng Tiền Giang thế kỷ XVIII. I (220).

— *Nguyễn Phan Quang* — Dương Văn Huệ — Về địa danh «Trà Luật» trong chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút. I (220).

Kỷ niệm 10 năm thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1975 — 1985)

— *Cao Văn Lượng* — Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thành quả tổng hợp sức mạnh của cả nước, của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. II (221).

— *Hoàng Dũng* — Tìm hiểu về chiến lược tiến công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. II (221).

– *Nguyễn Quốc Dũng* – Một số suy nghĩ bước đầu về Chủ tịch Hồ Chí Minh với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. II (221).

– *Hoàng Phương* – Tính thần tốc của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975. II (221).

– *Phan Huy Thiệp* – Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, trận tiêu diệt chiến lược lớn nhất trong lịch sử chiến tranh chống xâm lược ở Việt Nam. II (221).

– *Nguyễn Hữu Hợp* – Tìm hiểu mặt trận đấu tranh ngoại giao và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975). II (221).

– *Nguyễn Hữu Đạo* – Quốc Hưng – Phong trào nổi dậy của quần chúng trong Đại thắng mùa Xuân 1975. II (221).

Nguyễn Việt Phương – Đường Hồ Chí Minh, tuyến hậu cần chiến lược phía trước trong cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975 II. (221).

– *Nguyễn Phan Quang* – Đỗ Bích Liên – Cánh binh vận G4 (khu Bảy Hiền, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975. II (221).

– *Lưu Văn Trác* – Một số tư liệu về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975). II (221).

– *Trần Hữu Đính* – Mười năm cải tạo và xây dựng văn hóa – giáo dục ở miền Nam Việt Nam (1975 – 1985). IV (223).

Kỷ niệm lần thứ 40 chiến thắng chủ nghĩa phát xít (1945 – 1985).

– *Nguyễn Khánh Toàn* – Chiến thắng chủ nghĩa phát xít Hitle: một bước ngoặt quyết định trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. III (222).

– *Nguyễn Quốc Hùng* – Liên Xô – Người quyết định chiến thắng. III (222)

– *Nguyễn Văn Hồng* – Chiến thắng lịch sử của Liên Xô ở Viễn Đông, nhân tố quyết định sự đầu hàng của phát xít Nhật. III (222).

– *Nguyễn Huy Quý* – Chủ nghĩa đế quốc Mỹ và cuộc chiến tranh thế giới thứ hai III (222).

– *Nguyễn Đình Lễ* – *Nguyễn Anh Thái* – Sự bành trướng và xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX. III (222).

– *Ngô Phương Bá* – Chiến thắng của các lực lượng chống phát xít và sự phát triển vượt bậc của phong trào giải phóng dân tộc ở Á-Phi 15 năm sau chiến tranh thế giới thứ 2. III (222).

– *Xuân Cầu* – *Nang Lếch* – Chiến thắng chủ nghĩa phát xít của Liên Xô: bước ngoặt mở đầu lịch sử Lào hiện đại. III (222).

– *Lưu Văn Trác* – Một số sự kiện và tư liệu về cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai III. (222).

Kỷ niệm lần thứ 95 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 – 1985)

– *Nguyễn Thế Huệ* – Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội. III (222).

– *Nguyễn Xuân Thông* – Nguyễn Ái Quốc với vấn đề giải phóng các dân tộc bị áp bức. III (222).

Kỷ niệm lần thứ 40 Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9 (1945 – 1985)

– *Văn Tạo* – Nhà nước cách mạng Việt Nam 1945 – 1985. IV (223), V (224).

– *Lê Ngọc* – Một số kinh nghiệm về xây dựng và bảo vệ chính quyền trong 40 năm qua. IV (223).

– *Nguyễn Hữu Đạo* – Nhìn lại sự phát triển của đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam trong 40 năm qua. IV (223).

– *Đinh Thu Cúc* – Những bước đầu tiên trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của giai cấp nông dân Việt Nam. IV (223).

– *Nguyễn Quốc Dũng* – Vấn đề kết hợp kinh tế với quốc phòng trong 40 năm qua. IV (223).

– *Nguyễn Hoàng* – 1945–1985 – Một bước phát triển của nền sử học cách mạng Việt Nam. IV (223).

Lịch sử Cổ, Trung đại Việt Nam

– *Nguyễn Khắc Xương* – Về vùng đất đai phủ An Tây, trấn Hưng Hóa thời Lê mạt. I (220).

– *Đỗ Văn Ninh* – Tiền cổ cuối thời Nguyễn. I (220).

– *Đỗ Văn Ninh* – Tiền cổ và nền kinh tế hàng hóa ở Việt Nam. IV (223).

– *Hồng Nam – Hồng Lĩnh* – Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược. V (224).

– *Nguyễn Quang Ngọc – Phan Đại Doãn* – Mấy ý kiến về hoạt động thương nghiệp nông thôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII–XIX. V (224).

– *Nguyễn Hải Kế* – Đê Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang ở vùng ven biển nam sông Hồng thời Lê sơ. V (224).

– *Đinh Văn Nhật* – Thành cổ Mê Linh của quân Hán và vết tích quân chiếm đóng phương Bắc ở bờ trái sông Con. V (224).

– *Phạm Ái Phương* – Tìm hiểu nghề trồng trọt ở Việt Nam thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX. V (224).

– *Nguyễn Phan Quang* – Khởi nghĩa Lê Duy Lương. V (224)

– *Lê Trần Đức* – Tình hình y học thời Trần. V (224).

– *Văn Tạo* – Mối quan hệ mật thiết giữa địa lý và lịch sử trong «Dư địa chí» VI (225).

– *Nguyễn Phan Quang* – Khởi nghĩa Đá Vách. VI (225).

– *Nguyễn Danh Phiệt* – «Mười hai sứ quân» và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh. VI (225).

– *Nguyễn Minh Tường* – Góp phần xác định vị trí của sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến chống Nguyên (1285).

– *Vũ Duy Mền* – Quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước Quỳnh Đôi. VI (225).

– *Đỗ Thịnh* – Từ Quận công là ai? VI (225).

– *Hữu Thông* – Về tập bản đồ vừa tìm thấy ở Huế. VI (225).

Lịch sử Cận, Hiện đại Việt Nam

– *Khổng Đình Mịch* – Vài nét về phong trào công nhân cao su miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước I (220).

– *Lâm Công Định* – Về trận quyết chiến bảo vệ cửa Thuận An năm 1883. I (220).

– *Đinh Xuân Lâm* – Hai tư liệu lịch sử về phong trào Cần vương tỉnh Thanh Hóa. II (221).

– *Văn Tạo* – Một trăm năm phản bội Việt Nam từ Hiệp ước Pháp – Hoa (1885). III (222).

– *Nguyễn Văn Khánh* – Thanh niên trí thức và phong trào cộng sản ở Việt Nam trước năm 1930. IV (223).

– *Trần thị Bích Ngọc* – Tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc (1862–1945). V (224).

– *Đỗ Bang* – Tình hình Triều đình Huế trước vụ biến năm 1885. V (224).

– *Đinh Xuân Lâm – Võ Văn Sạch* – Một số tư liệu về phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ. V (224).

– *Đỗ Minh Cao* – Việt Nam – Thất bại chiến lược của đế quốc Mỹ. VI (225).

— *Đinh Xuân Lâm* — Nguyễn Văn Khánh — Vai trò của Tôn Thất Thuyết trong lịch sử dân tộc. VI (225).

— *Phạm Quang Trung* — Chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc. VI (225).

— *Trần thị Bích Ngọc* — Vị trí chính trị — kinh tế của Sài Gòn — Gia Định đối với Đông Dương, Đông Nam Á và thế giới trong thế kỷ XVII—XIX. VI (225).

Lịch sử thế giới

— *Heinz Hummler* — Đường lối liên minh của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức trong lịch sử và hiện tại. I (220).

— *Nguyễn Ngọc Mão* — Cuba và Mỹ latinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam. II (321).

— *Võ Kim Cương* — Châu Phi và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam. II (221).

— *Nguyễn Văn Hồng* — Vài nét về hoạt động chống phá cách mạng Ápganistan của đế quốc Mỹ và phản động quốc tế. II (221).

— *Hà Văn Thân* — Về chính sách của Mỹ đối với Trung Mỹ từ những năm 60 đến nay. IV (223).

Đọc sách

— *Cao Văn Biền* — «Lịch sử cận đại Việt Nam». I (220)

— *Võ Kim Cương* — «Những nguyên nhân bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai». III (222).

— *Văn Phong* — «Lịch sử Việt Nam». Tập I — IV (223).

— *Trần Kim Đỉnh* — Đàm Xuân Linh — «Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh». V (224).

— *Trương Hữu Quýnh* — «Lịch sử Nghệ Tĩnh». Tập I. VI. (225).

Thông tin

— *Nguyễn Phan Quang* — Nguyễn Khắc Thuần — Hội nghị khoa học về «Chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút». I (220).

— *P.V* — Hội thảo khoa học về phong trào thanh niên và Đoàn Thanh niên Dân chủ trong giai đoạn lịch sử 1936—1939. I (220).

— *L.V.T* — Hội nghị khoa học phê phán quan điểm bành trướng, bá quyền của giới sử học Trung Quốc xuyên tạc lịch sử Việt Nam. II (221).

— *P.V* — Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 55 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930—3-2-1985). II (221).

— *P.V* — Hội nghị khoa học «Các dân tộc ít người ở Hà Bắc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước». II (221).

— *Lưu Văn Trác* — Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 10 thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. III (222).

— *P.V* — Hội nghị khoa học kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm — Xoài Mút. III (222).

— *P.V* — Hoạt động sử học Việt Nam ở nước ngoài. III (222).

— *P.V* — Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 40 «Chiến thắng chủ nghĩa phát xít (1945—1980). Những bài học lịch sử». IV (223).

— *P.V* — Hoạt động sử học ở Hải Phòng. V (224).

— *H.L* Hoạt động sử học ở Hà Nam Ninh. VI (225).

— *H.L* — Hoạt động sử học ở Thanh Hóa. VI (225).

— *Nguyễn Xuân Chúc* — *Võ Kim Cương* — Hội nghị khoa học quốc tế «Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc kế tục sự nghiệp của Cách mạng Tháng 10».

— *Thu Cúc* — Hội thảo Khoa học VN Bungari (12-1985)

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel. N°53200

Number 6 (225)
XI – XII
1985

CONTENTS

Văn Tạo	– Close relation between geography and history in the « Dư địa chí »	1
Đỗ Minh Cao	– Vietnam – A strategic failure of the US in Southeast Asia.	5
Đinh Xuân Lâm – Nguyễn Văn Khánh	– The role of Tôn Thất Thuyết in our national history	11
Nguyễn Phan Quang	– The Đá Vách insurgency	16
Phạm Quang Trung	– Rice engrossment by the French capitalism and the development process of Cochinchinese landocracy under French rule	23
Nguyễn Danh Phiệt	– « The 12 local lords » and the reunification of the country by Đinh Bộ Lĩnh	32
Nguyễn Minh Tường	– Contribution to the location of Thiên Mạc river at the time of anti-Mongolian resistance war of 1285	41
Vũ Duy Mền	– Amendment to the Quỳnh Đôi village charter	45
Trần Thị Bích Ngọc	– The economic and political place taken by Sài Gòn – Gia Định in Indochina, Southeast Asia and the world during the XVII – XIX centuries	56
Nguyễn Văn Thâm – Phan Đại Doãn	– Classification of Vietnamese historiographical sources	60
Sergurd Schmidt	– Society and nature: questions of historical sources	69
	DOCUMENTS	
Đỗ Thịnh	– Who is the duke Tử?	76
Hữu Lộng	– On the maps recently found at Huế	77
	BOOK – REVIEW	
Trương Hữu Quýnh	– On the « History of Nghệ Tĩnh ». Vol. I.	79
	INFORMATION	
	GENERAL TABLE OF CONTENTS	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО
Зам, главного редвктора
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

6 (225)

XI – XII
1985

СОДЕРЖАНИЕ

АН ТАО	– Тесная связь между географией и историей в описании география	1
ДО МИНЬ КАО	– Вьетнам и Стратеическое поражение США в Юго – Восточной Азии	5
ИНЬ ..АН ЛАМ	– К правильной оценки о роли Тон Тхат Тхуэта в истории Вьетнама	11
НГУЕН ФАН КУАНГ	– Восстание Давача	16
ФАМ КУАНГ ЧУНГ	– Эксплуатация французскими капиталистами риса и рождение класса помещиков в Намбо при колонцализме	23
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	– «12 военных начальников» и роль Динь Бо Линя в Объединении страны	32
НГУЕН МИНЬ ТЫОНГ	– К определению места р. Тхиен Мак в сопротивлении против монгольских захвачиков в 1285 г	41
ВУ ЗУИ МЕН	– Написание и дополнение тетради норм деревни Куиньдоя	45
ФАН ТХИ БИК НГОК	– Полиетическое и экономическое место г. Шеигон–Зядиня в Индокитае, Юго–Восточной Азии и в мире в XVII—XIX вв	56
НГУЕН ВАН ТХАМ – ФАН ДАЙ ЗОАН	– К классификации источников истории Вьетнама	60
ШЕРДИРД ШМИДТ	– Обще.тво и природа: проблемы исследования исторических источников	69

МАТЕРИАЛЫ

ДО ТХИНЬ	– Кто ты Куан Конг ?	76
ХЫУ ТХОНГ	– К сборнику карт найденных в Хуэ	77

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЧЫОНГ ХЫУ КУИНЬ	– «История Нге Тиня. Т.I»	79

ИНФОРМАЦИЯ

Содержание 6 номеров текушего года

Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã nhận được nhiều thư của các cơ quan, đoàn thể, bạn đọc ở nhiều nơi xa gần yêu cầu cung cấp tạp chí. Được sự đồng ý của Cục Xuất bản – Báo chí và sự giúp đỡ của Bưu điện, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã tăng số lượng in để đáp ứng yêu cầu của bạn đọc.

Các cơ quan, đoàn thể, bạn đọc cần tạp chí xin mời đến đặt mua tại cơ sở Bưu điện gần nhất.

Giá bán mỗi số :	**6,00đ**
Nửa năm:	**18,00đ**
Cả năm	**36,00đ**

In tại Nhà máy in Diên Hồng – Hà nội   Chỉ số 12437   Giá : 1,[illegible]

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1
(226)
1986

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ TÍNH BẢN ĐỊA VÀ ĐẶC SẮC CỦA NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM

VĂN TẠO

NGHIÊN cứu lịch sử Việt Nam, chúng ta rất tự hào về nền văn hóa nước nhà. Khi nói đến truyền thống dân tộc chúng ta không quên nhấn mạnh đến điều: *dân tộc ta có một nền văn hóa bản địa, đặc sắc và lâu đời.* Khẳng định điều đó vừa là khẳng định một chân lý lịch sử, vừa nhằm chống lại âm mưu của nhiều loại kẻ thù muốn xóa nhòa tên tuổi dân tộc ta, đất nước ta trên bản đồ thế giới, hay chí ít cũng là muốn chứng minh rằng dân tộc ta chẳng có một di sản văn hóa nào đáng kể, mà chủ yếu là tiếp thu từ các nền văn hóa ngoại lai, Đông hay Tây. Nói như vậy không phải chúng ta tự mãn, phủ nhận tác dụng của giao lưu văn hóa quốc tế, đóng cửa không muốn tiếp thu văn hóa tiến bộ thế giới, mà chỉ muốn nhấn mạnh đến tính bản địa, đặc sắc và lâu đời của nền văn hóa Việt Nam. Nó *góp phần bảo tồn nền độc lập, tự chủ* của dân tộc.

Tính bản địa, đặc sắc, độc đáo chính là biểu hiện của các quy luật phát triển của lịch sử xã hội Việt Nam trong đó nổi bật nhất là quy luật kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh dựng nước với đấu tranh giữ nước.

Quá trình đấu tranh dựng nước và đấu tranh giữ nước của chúng ta mang trong mình nó nhiều nét đặc sắc Việt Nam, biểu hiện cả ở sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, và cả trong đấu tranh chống ngoại xâm. Trong quá trình đó, các tầng văn hóa kế thừa nhau, kết dính, đan xen với nhau tồn tại và phát triển, từ phương thức sản xuất này qua phương thức sản xuất khác. Cụ thể là:

1. Dân tộc ta sinh ra và lớn lên ở một vùng khí hậu nhiệt đới, gió mùa trên lưu vực của các con sông lớn: sông Hồng, sông Cửu Long, sông Mã... với nền văn minh nông nghiệp lúa nước lâu đời. Ở đây xã hội nguyên thủy chuyển sang xã hội có giai cấp bằng một tiến trình đặc thù, tức không giải thể các công xã cổ truyền mà là *chuyển thể sang hình thái các cộng đồng làng xã* còn đậm tàn dư công xã cũ. Khi hình thành quốc gia dân tộc thì làng xã trở thành các tế bào cơ sở của xã hội. Và trong đấu tranh dựng nước, giữ nước thì dân gắn với làng, làng gắn với nước tạo nên cộng đồng *dân làng nước.* Trên nền tảng đó đã nảy sinh ra tư tưởng cộng đồng và tình cảm thân thương, hòa hợp của những con người sống với nếp sống: *trong họ ngoài làng, trong làng ngoài nước, tình làng nghĩa nước* — tất cả là thương yêu đùm bọc lấy nhau — tạo nên nét đặc sắc của tinh thần văn hóa truyền thống Việt Nam.

Văn minh lúa nước với thiên nhiên nhiệt đới vừa có thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn khắc nghiệt, như thiên tai (lụt bão) và thú dữ phá hoại mùa màng, cũng như nhu cầu về thủy lợi rất to lớn mà một người, một làng, một khu vực không thể khắc phục riêng rẽ được như trị thủy sông Hồng hay sông Mã mà phải là công sức đóng góp của cả

nước. Sức mạnh cộng đồng trong trị thủy, làm thủy lợi, chống thú dữ... khách quan đã tạo nên nếp sinh hoạt cộng đồng truyền thống, củng cố thêm tình đoàn kết dân làng, lảng nước:

« Lụt thì lút cả làng
Hễ mà có lụt thiếp chàng cùng lo ».

Những khoán ước làng xã – một thứ luật dân gian đã có từ lâu đời là biểu hiện của một nền văn hóa Việt Nam khác văn hóa của nhiều dân tộc đã trải qua Nhà nước chiếm hữu nô lệ điển hình trên thế giới. Ở họ luật nước đã sớm xuất hiện. Nó không coi trọng cộng đồng cơ sở là làng xã. Ở ta luật làng có thể xuất hiện sớm hơn luật nước. Có những khoán ước làng xã không bị ràng buộc bởi luật nước. Cụ thể như khoán ước của 19 làng ở Quốc Oai (Hà Sơn Bình) về việc bảo vệ con đê Thập Cửu. Con đê này do cộng đồng của 19 làng đắp để giữ nước chống lụt sông Đáy, tức một loại đê địa phương, nửa công nửa tư. Khoán ước ghi rõ khi có lụt đe dọa vỡ đê, có trống thúc hộ đê thì dân làng, bất kể kỳ hào, chức dịch, quan lại, khoá cử, ai là cư dân địa phương đều phải ra hộ đê. Nếu vắng mặt thì mọi người đều phải xử phạt như nhau, không phân biệt hàm vị, chức tước. Ở đây biểu hiện sự bình đẳng trong đấu tranh dựng nước— một trong những nét sinh hoạt văn hóa độc đáo Việt Nam.

Nông nghiệp lúa nước yêu cầu phải *quần cư và định cư* chứ không lang thang như cư dân du mục. Quần cư sản xuất lúa nước đòi hỏi phải tương trợ, không chỉ khi lụt bão mà còn là chống thú dữ và giúp nhau về giống má, về trao đổi lao động cho kịp thời vụ. Việc săn bắt thú giữ phá hoại mùa màng cũng đã thành những khoán ước làng xã như một số nơi ở Bình Trị Thiên trước kia, mọi người phải tham gia vào việc săn đuổi thú giữ và được *chia đều* phần kết quả. Ngay đến việc diệt chuột cũng phải thành một phong trào như ở Nam Bộ trước kia và hiện nay (vùng Hồng Ngự, Đồng Tháp) vì nếu chỉ một nhà diệt chuột ở khu ruộng của mình thì không diệt nổi cả một dịch chuột phá hoại mùa màng. Việc đổi công, làm giúp, khách quan cũng đã tạo thành tập quán ở nông thôn Việt Nam trước xã hội chủ nghĩa. *Đoàn kết tương trợ trong sản xuất* trở thành *nếp sinh hoạt văn hóa của dân tộc.*

2. Đất nước ta ở cạnh một nước láng giềng to lớn là Trung Quốc có nền văn hóa sớm phát triển. Ở đây chủ nghĩa bành trướng bá quyền Đại hán đã thôn tính nhiều tộc người láng giềng trong đó có các tộc Bách Việt phương Nam. Chỉ còn có Âu Việt và Lạc Việt ta là cố kết với nhau, chống ngoại xâm để tồn tại. Từ cuộc hợp nhất Hùng — Thục để bảo vệ đất nước đến sự đoàn kết nổi dậy của 65 thành thời Hai Bà Trưng, đến phong cách *chọn hiền* chứ không chỉ truyền tử của các cuộc chuyển tiếp từ Đinh sang Tiền Lê, Tiền Lê sang Lý rồi Lý sang Trần... tất cả đã nói lên yêu cầu kết hợp dựng nước với giữ nước một cách chặt chẽ của cả dân tộc. Việc xây dựng và phát triển đất nước, từ Phong Châu đến Cổ Loa (trung du) chuyển xuống Hoa Lư bán sơn địa rồi tới châu thổ sông Hồng phì nhiêu với thủ đô Thăng Long có thế « rồng cuốn hổ ngồi » thời Lý, Trần... tất cả tạo dựng nên sức mạnh của cuộc sống vừa dựng nước mạnh, vừa giữ nước bền đã chiến thắng liên tiếp nhiều cuộc tấn công của quân thù xâm lược dầu chúng có tầm vóc thế giới như giặc Nguyên Mông thế kỷ XIII.

Chính trong quá trình này mà *truyền thống dân tộc chống ngoại xâm* từ các vua Hùng — Thục đã được kế thừa và phát triển. Các tộc người đa số và thiểu số (mà nay thống kê được tới 54 dân tộc) trên dải đất Việt Nam đã từng chung lưng, đấu cật vừa xây dựng đất nước vừa chống ngoại xâm tạo nên bề dày của các tầng văn hóa Việt Nam.

Từ tình thương dân tộc:

«Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng».

đến tình cố kết nước làng chống ngoại xâm:

«Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh»,
«Mỗi làng là một pháo đài, mỗi người dân là một chiến sĩ».

Tình cảm yêu nước khách quan đã gắn với tình đoàn kết dân tộc. Một người, một làng, một dân tộc không thể riêng rẽ chống giặc được mà phải chụm lại thành sức mạnh cộng đồng chống ngoại xâm của cả nước. Những Hội nghị Diên Hồng, Bình Than xa xưa đến các mặt trận dân tộc cứu nước ngày nay đều là sự nối tiếp của một tinh thần thượng võ trong truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm của nền văn hóa tinh thần Việt Nam.

Yêu nước, yêu làng nhân dân ta phải đấu tranh bảo vệ đất nước và đấu tranh gian khổ để chinh phục thiên nhiên, phát triển sản xuất, từ đó nảy sinh ra một chủ nghĩa yêu nước truyền thống. Đồng thời đấu tranh bảo vệ đất nước trước một kẻ thù hung tàn, bạo ngược qua nhiều thế kỷ đòi hỏi một sức chiến đấu và sức chịu đựng phi thường để giành cho được độc lập tự do. Đó là điều kiện khách quan để nảy sinh ra chủ nghĩa anh hùng và tinh thần bất khuất Việt Nam, một nét độc đáo của bản sắc dân tộc trong văn hóa tinh thần Việt Nam. Nói độc đáo là vì, trên thế giới này không ít gì những dân tộc phải đấu tranh chống ngoại xâm như dân tộc ta. Nhưng cuộc chiến đấu lâu dài để chống âm mưu đồng hóa, nô dịch của một kẻ thù lớn hơn mình gấp bội đã đòi hỏi chủ nghĩa anh hùng và tinh thần bất khuất của chúng ta phải nhân lên gấp bội. Đó là cái bất khuất của Trần Thủ Độ: «Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin nhà vua chớ lo», của Trần Hưng Đạo: «Nếu bệ hạ muốn hàng xin trước hết hãy chém đầu thần đi đã», của Trần Bình Trọng: «Tao thà làm quỷ nước Nam, còn hơn làm vương đất Bắc», của muôn ngàn anh hùng vô danh và hữu danh mà tên tuổi và chiến công vẫn còn sáng ngời trong lịch sử. Sự tỏa sáng của những chiến công đó đã vượt ra ngoài biên giới quốc gia từ rất sớm. Ngay từ thế kỷ XIII, chiến thắng giặc Nguyên Mông đã vang tới cả Nhật Bản, Inđônêxia. Những dân tộc này, cho đến nay vẫn không quên ơn Việt Nam đã đánh bại giặc xâm lăng bành trướng trên đất liền, để cho các dân tộc phía Đông ở ngoài biển cả tránh được nạn can qua, chết chóc mà lúc đó từ Á sang Âu đều phải chịu dưới gót giầy và vó ngựa Nguyên Mông.

Cái anh hùng bất khuất Việt Nam không chỉ ở nam giới mà còn ở cả phụ nữ và thiếu nhi. Ở Việt Nam cái bất khuất còn đi đôi với cái bền gan. Dầu phải đánh 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng quyết chiến đấu cho đến khi giành được hoàn toàn độc lập, tự do. Người phụ nữ Việt Nam có thể chờ chồng 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Mái đầu xanh của họ có khi đã điểm hoa râm, nhưng lửa lòng của họ không hề tắt. Nó sắt đá lại như Tô thị vọng phu, nhưng không phải sắt đá tiêu cực, mà là sắt đá tích cực, tức biến đau thương thành sức mạnh, trở thành những con người trung hậu, đảm đang, chăm việc nhà, lo việc nước. Như vậy bất khuất Việt Nam không chỉ đồng nghĩa với hy sinh mà bất khuất cuối cùng phải là chiến thắng. Nhân dân Việt Nam đã chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù có tầm vóc thế giới, từ cổ đại đến hiện đại, trong đó cái anh hùng bất khuất chung của cả dân tộc đã được kèm thêm cái *trung dũng, kiên cường* của thanh thiếu niên, cái *trung hậu, đảm đang* của phụ nữ, cái *quắc thước, hiên ngang* của những bạch đầu quân. Tất cả đã làm nên sự nghiệp anh hùng vẻ vang qua nhiều thế kỷ bồi đắp nên *bản sắc dân tộc độc đáo* trong truyền thống văn hóa tinh thần Việt Nam.

3. Từ xã hội nguyên thủy chuyền sang xã hội có giai cấp, chúng ta không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình, chúng ta không có những di sản *văn hóa vật chất* đồ sộ thuộc văn minh nô lệ như kiểu Kim Tự Tháp (Ai Cập), nhưng lại có những công trình đồ sộ không kém nhằm phục vụ dân sinh, chứ không nhằm phục vụ cho cá nhân vua chúa. Đó là những hệ thống đê điều to lớn, tới hơn 2500 cây số mà khối lượng đào đắp của nó không kém gì Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc. Chỉ khác là nếu Vạn Lý Trường Thành được xây dựng bằng núi xương, sông máu thì hệ thống đê điều của ta lại được xây đắp bằng lao động tự nguyện tích lũy từ nhiều đời. Ở ta *cái nhân của con người Việt Nam*, những con người không qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình, đã không có tư tưởng tàn ác của chủ nô, coi người nô lệ là công cụ biết nói, là súc vật có thể tàn sát không tiếc tay. *Cái nhân ái đi đôi với cái đoàn kết*, đó cũng là nét *văn hóa đặc sắc, bắt nguồn từ nền sản xuất xã hội và yêu cầu kết hợp dựng nước với giữ nước mà hình thành*. Cái nhân ái Việt Nam, nẩy sinh từ cơ sở kể trên đã *giữ được nét bản địa* mỗi khi tiếp xúc với văn hóa ngoại lai. Cụ thể như khi tiếp thu Phật giáo thì *cái nhân* của nhà Phật là không giết hại chúng sinh với yêu cầu « bất sát », đã khác với cái nhân của Phật giáo Việt Nam (của phái thiền *Trúc Lâm* thời Trần, do Trần Nhân Tôn làm một trong ba vị tổ sư), chủ trương diệt ác để làm điều thiện, tức giết ngoại xâm để bảo vệ đất nước, che chở cho dân lành. Chính vị vua và cũng là vị Sư tổ của Thiền phái này đã là người chỉ huy tiêu diệt hàng chục vạn quân thù tàn bạo. Cho đến sau này, cái nhân của con người Việt Nam vẫn là « Thương người, trừ bạo », như Nguyễn Trãi đã từng đúc kết:

« Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng ».

Đó cũng là *bản sắc văn hóa Việt Nam*.

4. Từ xã hội nguyên thủy sang xã hội phong kiến, chúng ta có một giai đoạn dài từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, tức từ Khúc, Ngô, Đinh, Lê, Lý đến hết Trần. Đó là một quá trình dẫn đến phong kiến hóa mà hiện nay có nhiều nhà sử học Việt Nam coi đây là hình thái *phương thức sản xuất châu Á* (điều mà Mác đã đề cập đến một vài lần). Vấn đề này còn đang được nghiên cứu, nhưng trên địa bàn văn hóa, tưởng cũng có thể nói đến cái đặc sắc của giai đoạn quân chủ này khi mà vua, tôi và dân chúng còn gần gụi với nhau, một thứ sinh hoạt cộng đồng quốc gia quân chủ sơ khai, trong đó văn hóa dân gian còn chưa xa cách lắm với văn hóa cung đình. Những việc như vua Lê Đại Hành cùng xuống ao chơi trò đâm cá với dân, vua Lý thương các tù nhân đói rét đã ban phát quần áo và ra lệnh ân xá, vua Trần hội cùng bô lão để hỏi việc nước. Đó đều là cái ít thấy ở các quốc gia nô lệ cổ đại hay phong kiến điển hình. Trong ca nhạc thì văn hóa dân gian như tuồng chèo đã được nhập vào cung đình trở thành nghệ thuật phổ biến của dân tộc. Kiến trúc cũng không có sự quá xa xôi giữa cung đình và dân gian, còn điêu khắc, hội họa thì ở cả cung đình cũng đậm nét dân gian và bản địa, từ con rồng thời Lý đến con rồng thời Trần, tuy có « phong kiến hóa » « uy quyền hóa » dần lên, nhưng nó vẫn còn mang cái « *hùng nhưng hiền* » của các vua Việt Nam khi còn gần dân chúng. Cả đến y, dược dân tộc thì cung đình và dân giã là một. Và các lương y dân giã thường trở thành các nhà Thái y có tiếng tăm của triều đình. Ngay cả cho đến khi chế độ phong kiến đã được xác lập, từ Lê sơ thế kỷ XV trở đi thì quy luật kết hợp dựng nước với giữ nước vẫn bao trùm lên nếp sống văn hóa Việt Nam. Sự bảo tồn ruộng công làng xã trong đó có binh điền, bảo tồn tàn dư cái chủ quân sự trong làng xã phong kiến, đi theo với nó là sự bảo tồn *văn hóa đình làng* và nền *giáo dục dân gian* song song với giáo dục khoa cử của nhà

nước phong kiến... tất cả đều là biểu hiện nét dân tộc của nền văn hóa Việt Nam. Đơn cử một thí dụ: Nho giáo vào Việt Nam là vào các tầng lớp trên với mục tiêu tạo nên những con người quân tử: Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, nhưng nó vẫn tồn tại với một hệ thống giáo dục dân gian là các thày đồ — các nhà giáo thôn quê nhằm đáp ứng yêu cầu của các bậc cha mẹ bình dân «muốn cho con đi học lấy mấy chữ để làm người», chứ không mong gì học lấy mấy chữ để làm quan. Trong giáo dục dân gian này vẫn có cái cốt lõi giáo lý về tình yêu dân tộc, tình yêu làng nước, tình yêu con người. Cái yêu thương đó lấy chữ nghĩa «thánh hiền» làm hình thức, nhưng lấy cái nhân từ thực tại cuộc sống Việt Nam làm nội dung. Đó là cái nhân thương người trừ bạo và đoàn kết: «Nhiễu điều phủ lấy giá gương» như trên đã nói. Cái nghĩa «quân thần, phu phụ, phụ tử» mà «thánh hiền dạy», lại bị yêu cầu thực tế vì nước, vì dân, vì cuộc sống của con người Việt Nam chi phối làm thay đổi. Cho nên, từ đó đã đẻ ra *tư duy lãng mạn* nhưng khoa học là «Con khôn hơn cha là nhà có phúc», «Thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn» hay «Tận trung với nước» (như Nguyễn Trãi đã ghi lại trong thơ văn của ông).

5. Từ quy luật kết hợp dựng nước với giữ nước đã nảy sinh ra nét đặc sắc nữa trong nền văn hóa Việt Nam là *phụ nữ sớm được coi trọng.* Không chỉ từ thời xa xưa, khi còn tồn tại hình thái phương thức sản xuất châu Á mà cả khi phong kiến đã thịnh thành, tức từ Lê sơ trở đi. Thông thường trong lịch sử các nước châu Á có du nhập Khổng giáo thì từ khi Khổng giáo ăn sâu vào sinh hoạt xã hội, địa vị phụ nữ bị hạ thấp với «tam cương, ngũ thường» của nó. Nhưng ở Việt Nam điều được nhiều nhà sử học nước ngoài chú ý là từ Luật Hồng Đức, thế kỷ thứ XV, quyền lợi của phụ nữ đã được ghi rõ: phụ nữ có quyền thừa kế, khi chồng chết có phần kế thừa gia tài và được sử dụng tài sản đó như của riêng, có thể đưa về cho con mình hoặc xây dựng cuộc sống mới. Có cả điều khoản: nếu người chồng mà «sơ với vợ» (tức không có quan hệ sinh lý) trong một năm, vợ có quyền kiện đòi ly hôn... Một hiện tượng nữa là văn thơ Hồ Xuân Hương thế kỷ XVIII mà có luận án phó tiến sĩ của một nhà sử học phương Tây đã coi là một hiện tượng phản phong kiến ít có ở Phương Đông kể cả ở Trung Quốc, vào thế kỷ này.

Phản phong còn biểu hiện cả ở hội họa, điêu khắc như các tranh dân gian, các bức điêu khắc trạm trổ (như ở đình Tây Đằng, một kiến trúc thời Lê Trịnh).

Còn trong dân ca, tục ngữ,.. thì khỏi phải nói, ý thức phản phong đã thấm vào tâm lý, tình cảm con người Việt Nam, cả nam lẫn nữ, tạo nên cuộc sống tình nghĩa Việt Nam: *Tình yêu vượt qua mọi cương thường phong kiến.*

Vậy cái gì là nguyên nhân nảy sinh ra tư tưởng phản phong đó? Đó chính là vai trò của phụ nữ trong đấu tranh dựng nước với giữ nước. Cần nhấn mạnh rằng nó không phải là tàn dư của chế độ mẫu hệ như có người đề cập. Vì từ Khúc, Ngô, Đinh, Lê trở đi thì chế độ phụ hệ ở ta đã được xác lập rõ ràng. Dương Vân Nga xuất hiện thời Đinh Lê là một hiện tượng phản phong đặc sắc phản phong để cứu nước, cứu nhà. Sau này đến Ỷ Lan Thái phi thời Lý, Linh Từ Quốc mẫu thời Trần, thì phụ nữ đã vươn lên nắm vai trò trị nước, cứu dân. Điều đó trái với tư tưởng «phụ dân nan hóa» mà sau này đạo Khổng gieo rắc. Chúng ta có thể khẳng định rằng sở dĩ trong nền văn hóa Việt Nam, tư tưởng phản phong đó đã xuất hiện sớm, ăn sâu vào mọi sinh hoạt xã hội, chính là do phụ nữ đã sớm đóng vai trò quan trọng trong đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc.

6 — Nói đến bản sắc dân tộc trong văn hóa, thì bên cạnh những nét tích cực như trên, chúng ta không quên *cái trì trệ, bảo thủ, chậm phát triển* của nó, do đất nước ta không qua giai đoạn phát triển

tư bản chủ nghĩa. Trong 5 phương thức sản xuất xã hội phổ biến của nhân loại thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có sứ mệnh lịch sử là kế thừa và phát triển các nền văn hóa dân tộc lên một trình độ mới, một đỉnh cao mới, nhờ sử dụng những phát kiến khoa học, văn hóa mới của thời đại.

Đất nước ta không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đã có cái lợi là một số nét sinh hoạt văn hóa cổ truyền không bị văn hóa tư bản chủ nghĩa phủ định, thí dụ như những sinh hoạt văn hóa làng xã cổ truyền và đặc biệt là những nét văn hóa độc đáo của các dân tộc ít người miền núi còn tồn tại, nay được văn hóa xã hội chủ nghĩa kế thừa và phát huy. Nhưng do văn minh tư bản ở ta không từ nền sản xuất tư bản dân tộc sản sinh ra, mà lại là phải tiếp thu từ văn hóa tư bản thực dân đế quốc nên những cái tinh túy của cách mạng tư sản như tinh thần *tự do, bình đẳng, bác ái* tư sản đã bị thực dân đế quốc xuyên tạc đi, chúng chỉ còn du nhập vào đất nước ta cái tàn bạo, áp bức bóc lột, đồi trụy của chủ nghĩa đế quốc — tức chủ nghĩa tư bản đã tới giai đoạn ăn bám, thối nát, rẫy chết. Cho nên qua giai đoạn thực dân nửa phong kiến, chúng ta có cái thiếu là thiếu ảnh hưởng của văn minh tư sản thực sự, mà lại có cái thừa là cái bị đầu độc bằng văn hóa nô dịch đế quốc, kết hợp với tàn dư phong kiến nặng nề. Cho nên cái hay của dân tộc không được khai thác mà cái dở, cái lạc hậu lại bị chúng lợi dụng cho chính sách nô dịch, áp bức, chia để trị của chúng. Cụ thể văn hóa đình làng đã bị chúng biến thành nơi chè chén, tranh giành ngôi thứ. Văn nghệ dân gian, như tuồng chèo, hát cửa đình (ả đào) đã biến thành trò mua vui của lớp quý tộc, hào lý, chức dịch. Điêu khắc, hội họa, ca nhạc đều biến dần thành thứ nghệ thuật phục vụ cho bọn vua quan ăn bám và cho việc xuất khẩu tư bản. Tính dân tộc trong đó cũng dần biến mất nhường chỗ cho nhu cầu, thị hiếu của khách hàng tư bản thực dân.

Trong khi đó những cái gì là bản sắc dân tộc có trong văn hóa chỉ được giữ lại ở những nghệ nhân còn có tâm hồn dân tộc, nó không được phát huy và nâng cao theo đúng yêu cầu phát triển dân tộc và giao lưu kinh tế độc lập, tự chủ trong thời đại.

Cho nên, ngày nay nói bản sắc dân tộc trong nền văn hóa, chúng ta cần đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu, gạt đi sự xuyên tạc, thậm chí phá hoại của thực dân, phong kiến để khôi phục lại cái thực chất của bản sắc dân tộc. Thí dụ nghệ thuật hát ca trù (ả đào) còn gọi là hát nhà tơ, nhà trò, hát cửa đình là một truyền thống văn hóa dân gian tốt đẹp đã bị thực dân phong kiến lợi dụng để trụy lạc hóa thanh niên. Nay ta gạt đi cái vẩn đục, khơi lấy cái trong của văn hóa dân tộc mà phát triển lên.

Còn nhiều cái khác nữa như *cách sống lễ nghĩa Việt Nam*. Con người Việt Nam sống với nhau có tình, có nghĩa, mà tình nghĩa biểu hiện trong giao dịch là *cái lễ*. Lễ phép Việt Nam khác lễ phép Nho giáo. Thí dụ chúng ta khôi phục truyền thống trọng nữ như trên đã nói. Chúng ta có truyền thống quý trọng sức thanh niên, như vua nhà Trần đã sớm cho con trên 20 tuổi lên kế ngôi để mình về làm Thái Thượng hoàng, làm cố vấn cho vua non trẻ. Nhờ coi trọng sức thanh niên, tức coi «con hơn cha là nhà có phúc» mà Trần Quốc Toản mới từ một thiếu niên làm nên công lớn. Lễ nghĩa Việt Nam là *trọng nữ, kính già, thương trẻ*. Ở xã hội tư bản ngày nay thì già bị hắt hủi. Chúng ta phải nâng đỡ sức trẻ nhưng phải *coi trọng và sử dụng sức lao động của những cán bộ về hưu và người già* nói chung để, như thời Trần *«phụ tử đồng lòng, bô lão quyết tâm»* cả nước đứng lên, già trẻ gái trai cùng sản xuất cùng đánh giặc.

Kết thúc mấy điều suy nghĩ bước đầu với mấy điểm thu hoạch còn chưa thành

(Xem tiếp trang 24)

HỆ TƯ TƯỞNG LÝ

NGUYỄN DUY HINH

Hệ tư tưởng một thời kỳ lịch sử bao gồm tư tưởng chính trị, tư tưởng triết học nói chung, tín ngưỡng và tôn giáo với những phản ảnh trong đời sống chính trị xã hội và văn hóa nghệ thuật. Thời Lý có một hệ tư tưởng khá phức tạp. Các vua nhà Lý là những người sùng đạo Phật nhưng không phải hệ tư tưởng Lý chỉ là tư tưởng Phật giáo dù của bất cứ trường phái nào. Trên thực tế lịch sử, Phật giáo không bao giờ có thể dùng để điều hành một quốc gia, hoạnh định các đường lối chính sách đối nội đối ngoại, qui định các chế độ trong triều đình hay ngoài xã hội, sắp đặt cấp bậc tôn ti trật tự xã hội từ xung quanh ngai vua đến xóm làng.

Quả thật Lý Công Uẩn đã được các thế lực nhà chùa đưa lên ngôi vua. Ông ta là con nuôi – nói cho đúng hơn là con hoang của một nhà sư – Lý Khánh Vân. Nguyễn Vạn Hạnh là nhà sư đã đưa ra câu sấm cây gạo « Thụ căn diêu diêu, mộc biểu thanh thanh, hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành... » để tuyên truyền cho Lý Công Uẩn. Những câu này rõ ràng có thể giải mã khác, ví dụ như thụ căn diêu diêu » thì không phải ngẫu nhiên mà Vạn Hạnh giải chữ « diêu » ra « yểu ». Rồi con chó trước Viện Cảm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp, lông có hai chữ « Thiên tử ». Để hoàn thiện tinh thần sấm vĩ, người ta còn bịa nốt chuyện bà Phạm thị cùng với người thần trong chùa Tiên Sơn giao hợp mà sinh Lý Công Uẩn. Người trời, mệnh trời, đó là tư tưởng chỉ đạo của toàn bộ hoạt động của Lý Công Uẩn qua trung gian các nhà sư để đưa mình lên ngôi một cách êm thấm. Cho nên khi Đào Cam Mộc phát hiện ý đồ muốn làm vua của ông, ông sợ hãi và dẫn ngay lời Vạn Hạnh ra để chứng tỏ đó là mệnh trời.

Ngoài các tư liệu ghi trong *Đại Việt Sử ký toàn thư* vừa dẫn trên đây còn có những sấm vĩ trong các sách khác, như bài *Đại Sơn*, cũng thuộc loại sấm ứng điềm Lý Công Uẩn lên ngôi. Khi Lê Hoàn sắp lên ngôi cũng có lời sấm tiên báo nhưng không dùng lối chiết tự như trên. Bài sấm vua Lê nói rõ ràng từng chữ một: « Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh... ». Chứng tỏ lúc bấy giờ cha con vua Đinh đã bị ám sát, việc Lê Hoàn lên ngôi đã rõ, đây là một truyền đơn truyền miệng hơn là một sấm vĩ. Nhưng sấm vĩ không phải chỉ là sấm thi.

Sấm vĩ có nguồn gốc Trung Quốc cổ đại gắn liền với chữ trên mai rùa, tức với cái gọi là « Hà Lạc đồ thư » lưu hành trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Sấm vĩ Trung Quốc cũng dùng để nói về việc một nhà vua nào đó ra đời. Cho nên những chữ trên lông chó, chữ trên mai rùa đều mang tính chất sấm vĩ. Những sấm vĩ đã dẫn, nhằm vào việc lên ngôi của Lý Công Uẩn. Còn những sấm vĩ về sau nhằm mục đích ca tụng đề cao một ông vua nối nghiệp. Chỉ có ba vua Nhân Tông, Thần Tông và Anh Tông nhận được những con rùa có chữ.

Năm 1119, Nhân Tông tổ chức hội thề ở Long Trì đem quân đi đánh động

trưởng Ma Sa, nên có điềm rồng vàng hiện bay theo thuyền vua và khi « Đến bờ thác Long Thủy, Thành Khánh hầu dâng con rùa mắt có sáu con ngươi, trên lưng có chữ « vương » (1). Vua chiến thắng. Con rùa đã báo điềm chiến thắng đó củng cố lòng tin binh sĩ trước khi giáp chiến.

Năm 1124, « Chủ đô giáp Nội tác giám là Tô Ông dâng con rùa mắt có sáu con người, trên ức có hai chữ « Thiên Đế » (2). Đó là năm người nước Chân Lạp, Chiêm Thành, thủ lĩnh châu Quảng Nguyên đều thần phục nhà vua. Con rùa nịnh vua là vua giỏi chứ không báo trước điềm gì.

Năm 1129, thời Thần Tông có con rùa « Phổ nhạc », năm 1134 thì con rùa « Thiên thư hạ thị thánh nhân vạn tuế », năm 1136 thì con rùa « Nhất thiện vĩnh thánh ». (3). Tất cả các con rùa đều ca tụng vua là thánh nhân của nhà trời, cả nước ấm no vui sướng. Đây là ông vua được nhiều rùa có chữ nhất.

Năm 1145 vua Anh Tông xuống chiếu rằng những người tranh nhau ruộng ao, của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế, làm trái thì đánh 80 trượng, xử tội đồ. Con rùa « Vương dĩ công pháp » đã chứng minh vua công bình theo pháp luật không che chở bọn có quyền thế (4).

Năm 1166 con rùa « Thiên tử vạn niên » báo điềm vua Anh Tông sẽ thắng Chiêm Thành mặc dù lúc đầu có bị thiệt hại (5).

Ngô Sĩ Liên nói: « Rùa là vật linh thiêng vì nó có thể báo điềm trước, nhưng đời nào cũng thường có, không như rồng phượng và kỳ lân ít thấy. Thế mà đương thời cho rùa là điềm lành mà đem dâng nhiều thế là làm sao? Còn như trên ức có nét chữ chỉ là những vết trắng, nét đen xen nhau mà thôi, bề tôi nhận là văn tự, đó là chiều ý vua mà nói nịnh mà thôi, có phải thực có chữ đâu... » (6)

Sấm vĩ là như thế đó. Không phải của trời mà của người. Sấm vĩ phải gắn liền với Thiên mệnh hay nói cho đúng hơn đó là con đẻ của Thiên mệnh. Trong lời đối đáp của Đào Cam Mộc với Lý Công Uẩn đã đề cập đến lòng trời, trời trao. Trong tôn hiệu Lý Công Uẩn đã có chữ Phụng Thiên và niên hiệu của Lý Công Uẩn là Thuận Thiên. Trong chiếu dời đô cũng có câu « trên kính mệnh trời... », khi qua Vũng Biện gặp gió to sấm sét thì sợ « hoàng thiên nổi giận... », « ... xin lòng trời soi xét... » (7). Thái Tông cũng theo mệnh trời khi nói « ... Sao ngôi vua không ở mãi họ Đinh mà lại về họ Lê, đều do mệnh trời thôi ». Khi muốn lập Phạm Cự Lượng làm Đô hộ phủ ngục tụng minh chủ, Thái Tông cũng thác mộng nhận sắc chỉ thượng đế. Năm 1039, Thái Tông cũng tuyên bố « vâng mệnh trời » đi đánh họ Nùng (7). Lý Thánh Tông thì có tôn hiệu là « Ứng Thiên... » (8)

Ngay bài thơ nổi tiếng thời Lý cũng theo thuyết mệnh thiên trời:

« Nam quốc sơn hà nam đế cư
Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư... »

Như vậy, thay đổi triều đại, đánh dẹp các cuộc nổi loạn, chống ngoại xâm đều theo mệnh trời cả. Thiên mệnh là cơ sở lý luận của chính sách đối nội và đối ngoại của nhà Lý.

Việc truyền ngôi vua thì tiến hành theo nguyên tắc nào? Thái Tông là con trưởng của Thái Tổ, Thánh Tông là con trưởng Thái Tông, Nhân Tông là con trưởng Thánh Tông, Thần Tông là cháu gọi Thánh Tông bằng ông, gọi Nhân Tông bằng bác, Anh Tông là con trưởng của Thần Tông, Cao Tông là con thứ sáu của Anh Tông, Huệ Tông là con trưởng của Cao Tông. Như vậy ngôi truyền theo con đích, đúng chế độ trưởng nam. Hai trường hợp lệ ngoại là Thần Tông và Cao Tông, thì trường hợp thứ nhất do Nhân Tông không có con trai nên lập con trai của em ruột, vẫn đúng thể chế;

---

(1), (2), (3), (4), (5) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Bản dịch, H. 1983. Tập I, tr 305, 308, 320, 325, 32?, 334, 346.

(6), (7), (8) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I, sđd, tr. 238, 241, 244, 245, 258, 266, 267, 288.

trường hợp thứ hai thì do con trưởng phạm tội nên bị phế truất, quyền thừa kế bèn truyền sang em thứ sáu. Như vậy, quyền thừa kế vương vị nhà Lý theo chế độ trưởng nam như Nho giáo chủ trương. Chế độ này đã ổn định hơn các triều trước, tuy nhiên việc ba vương tranh ngôi với Thánh Tông vẫn là dấu ấn của quyền trưởng nam chưa được thực sự ổn định vào đầu thời Lý.

Các tôn hiệu vua định theo tiêu chuẩn đạo đức nào? Lý Thái Tổ là « Phụng thiên chi lý ứng vận tự tại thánh minh long hiệu duệ văn anh vũ sùng nhân quảng hiếu thiên hạ thái bình khâm minh quang trạch chương minh vạn bang hiển ứng phù cảm uy chấn phiên man duệ mưu thần trợ thánh trị tắc thiên đạo chính hoàng đế », tên thụy là Thần Vũ hoàng đế, chôn ở Thọ Lăng, miếu hiệu là Thái Tổ.

Lý Thái Tông có tên hiệu là Khai thiên thống vận tôn đạo quí đức thánh văn quảng vũ sùng nhân thượng thiện chính lý dân an thần phù long hiệu thể nguyên ngự cực ức tuế công cao ứng chân bảo lịch thông huyền chí áo hưng long đại định thông minh từ hiếu hoàng đế ». tên thụy là Đại Hành hoàng đế, miếu hiệu Thái Tông.

Lý Thánh Tông có tôn hiệu « Ứng thiên sùng nhân chí đạo uy khánh long tường minh văn duệ vũ hiếu đức thánh thần hoàng đế », miếu hiệu là Thánh Tông (không thấy chép tên thụy).

Lý Nhân Tông có tôn hiệu là « Hiếu từ thánh thần văn vũ hoàng đế », miếu hiệu là Nhân Tông, tên thụy là Đại Hành hoàng đế (trên đây đã ghi tên thụy của Lý Thái Tông là Đại Hành hoàng đế ở đây lại ghi tên thụy đó cho Nhân Tôn).

Lý Thần Tông có tôn hiệu là « Quảng nhân sùng hiếu văn vũ hoàng đế », miếu hiệu là Thần Tông (không ghi tên Thụy).

Lý Anh Tông, Cao Tông và Huệ Tông không thấy ghi tên thụy cũng như tôn hiệu (1).

Nhìn chung, chúng ta thấy tôn hiệu cũng như tên thụy và miếu hiệu đều phản ảnh những tư tưởng và đạo đức trị nước theo chuẩn tắc Nho giáo. Ca tụng nào văn vũ kiêm toàn, nhân hiếu vẹn đôi bề, trời khiến thần giúp v.v... đều cơ bản giống nhau. Nhưng Cao Hùng Trưng có ghi tôn hiệu của Lý Thánh Tông hơi khác: « Thiên ứng sùng nhân chí đạo khánh thành long tường minh văn duệ vũ hiếu đức thánh bộ bồ tát » (2). Ngoài một vài sai biệt không đáng kể thì sai biệt lớn nhất là sự xuất hiện của từ « bồ tát » thay cho từ « hoàng đế ». Cần chú ý Lý Thái Tông bảo các quan gọi mình là « Triều Đình », Thánh Tông thì tự xưng « Vạn Thặng », duy Cao Tông mới bắt người ta gọi « Phật ». Dù Lê Văn Hưu có cố tình bắt bẻ như thế nào đi nữa thì « Triều đình » và « Vạn Thặng » vẫn là những khái niệm Trung Quốc có liên quan đến nhà vua, duy từ « Phật » cũng như « Bồ tát » là những khái niệm Phật giáo Ấn Độ diễn đạt bằng chữ Hán.

Nếu như Thánh Tông vừa có tôn hiệu « Hoàng Đế » vừa có tôn hiệu « Bồ tát » thì ông ta lại bắt mọi người thừa nhận tính chất hoàng đế của mình bằng hai từ « Vạn Thặng » chứ không phải « Phật » như Cao Tông. Liệu Cao Tông có tôn hiệu « Bồ tát » hay không, đó là một nghi vấn, đáng tiếc hiện chưa tìm thấy tôn hiệu nhà vua này.

Cũng rất có thể tôn hiệu « Bồ tát » của Thánh Tông được quần thần tôn thêm cho vào một dịp nào đó mà *Đại Việt Sử ký toàn thư* đã bỏ sót. Việc nhân một dịp nào cho các quan tôn thêm tôn hiệu nhà vua một số chữ là điều đã có. Chính Thái Tông đã được quần thần thêm mấy chữ « Kim dũng, ngân sinh, Nùng bình phiên phục » không có trong tôn hiệu ban đầu của nhà vua. Việc bỏ quên tôn hiệu không ghi vào sử thì trường hợp Anh Tông, Cao Tông, Huệ Tông đã nhận thấy.

---

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I. sđd, tr. 8, 0, 257, 255, 281, 288, 314, 329.

(2) Cao Hùng Trưng. *An Nam chí nguyên*, H. 1932. tr. 193

Trong các tôn hiệu cũng như niên hiệu nhà Lý thỉnh thoảng chen vào một vài tư tưởng Phật giáo là điều có thể khẳng định chắc chắn.

Lý Thái Tổ lấy niên hiệu Thuận Thiên vì thuận theo mệnh trời mà thay nhà Lê giữ ngôi vua. Lý Thái Tông lấy niên hiệu Thiên Thành chắc là để tỏ ý cảm tạ Trời đã giúp đánh bại ba vương. Đến năm 1304 lấy niên hiệu Thông Thụy vì hai nhà sư Nghiêm Bảo Tính và Phạm Minh Tâm thiêu mình kết thất bảo là một điềm lành (thụy). Đó là một niên hiệu mang dấu ấn Phật giáo. Niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo là để đánh dấu chiến công trấn áp họ Nùng. Niên hiệu Minh Đạo là để đánh dấu việc ban bố Hình thư. Niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ ghi chiến công thắng Chiêm Thành và được mùa là do trời cảm. Niên đại Sùng Hưng Đại Bảo không có cứ liệu để minh giải, có thể liên quan đến việc dựng chùa Diên Hựu trong năm đó. Niên hiệu Long Thụy Thái Bình là niên hiệu mở đầu của Thánh Tông hoàn toàn có tính chất hứa hẹn nhiều điều tốt lành và thái bình. Niên hiệu Thiên Huống Bảo Tượng đánh dấu việc châu Chân Đăng dâng hai con voi trắng, có liên quan đến Phật thoại....

Nói chung niên hiệu cũng như tôn hiệu các vua nhà Lý có cơ sở chủ yếu là tư tưởng Nho giáo, nhưng cũng pha một số yếu tố tư tưởng Phật giáo. Những yếu tố Phật giáo không bao giờ là chủ đạo, mặc dù nhà vua đó lập ra một tông phái như tông Thảo Đường nên vừa có tôn hiệu hoàng đế vừa có tôn hiệu bồ tát như Thánh Tông hay tự xưng Phật như Cao Tông đi nữa.

Tư tưởng Nho gia còn thể hiện trong quan hệ vua tôi và việc đào tạo tuyển lựa nhân tài. Lấy Lý Thánh Tông – người sáng lập tông Thảo Đường ra làm ví dụ.

Dù rằng nhà vua có tên Phật Mã đi cùng với tên Đức Chính thì cũng chính ông ta đã tổ chức lễ thề ở miếu thần Đồng Cổ bắt bá quan hội thề: «[illegible] bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết» (1). Sợ hãi trước việc ba vương định tranh ngôi, dù nhà vua am hiểu Phật học cũng không tìm đâu ra trong kho tàng tôn giáo đó một lối thoát, lại phải dùng lối hội thề vốn thịnh hành trong chế độ phong kiến phương Bắc, trùng hợp với truyền thống tín ngưỡng dân tộc (thần Trống Đồng). Chính Thánh Tông làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền vào năm 1070 (2). Và đến năm 1075 thì Nhân Tông xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường (3). Ngay Lý Thái Tổ là người chỉ học kinh sử qua loa, được các nhà sư tuyên truyền cho lên ngôi vua, nhưng cũng không hề dùng một nhà sư nào – kể cả Vạn Hạnh – vào việc trị nước. Điều đó khác với thời Đinh đã dùng Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu.

Còn có thể dẫn nhiều tư liệu nữa trong *Lý kỷ* của *Đại Việt Sử ký toàn thư* để minh chứng cho việc nhà Lý trị nước theo những tư tưởng trung hiếu, thiên mệnh... của Nho gia, kết hợp với nhiều tư tưởng khác. Điều khác biệt với các triều đại phong kiến khác ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam là ở hình thái cụ thể đặc thù Lý của hệ tư tưởng Lý.

Một nhân tố tư tưởng khác cũng thấy trong hệ tư tưởng Lý: pháp thuật.

Trước tiên nổi bật nhất là trong việc đầu thai của các nhà sư và việc hóa hổ của Lê Văn Thịnh.

Thánh Tông cầu tự thì Nguyễn Bông được nhà sư chùa Thánh Chúa dạy cho thuật đầu thai. Việc bại lộ, Bông bị chém (4). Nhân Tông chọn con của tông thất để lập làm con nối ngôi thì Từ Đạo Hạnh đầu thai (5). Chuyện đầu thai đó khiến ta nhớ đến chuyện Tấm Cám liên quan đến bà Tấm, tức Ỷ Lan. Nàng Tấm trong chuyện kể dân gian mà nhiều nước đều có, liên quan gì đến Ỷ Lan? Sử sách không ghi một mối quan hệ nào giữa hai

(1), (2), (3). *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I. Sdd, tr 255, 287, 290.

(4), (5). *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I. Sdd tr 284, 300, 301, 297, 353, 357.

nhân vật này. Nhưng trong thực tế, đền thờ Bà Tấm chính là chùa Bà Tấm là nơi thờ Ỷ Lan với Thánh Tông. Tại khu vực chùa Lạng có đủ một truyền thuyết về bà Tấm với cánh đồng bắt cá, ao gội đầu, giếng thả bống v.v Truyện Tấm Cám nước ta có nhiều lần biến hóa. Từ cô Tấm đến quả thị, đến con ruồi, đến cây xoan đào, đến bụi tre, đến chim vàng anh v.v... một loạt biến hóa từ người sang động, thực vật. Đó cũng là một loại pháp thuật. Truyện Từ Đạo Hạnh với Đại Điên đánh nhau cũng là một chuyện pháp thuật. Lê Văn Thịnh biến thành con hổ (1). Thần Tông mọc lông và sư Minh Không chữa bệnh. Nhà sư phục hổ (2), Nguyễn Dư cấm sấm (3)... Biết bao nhiêu pháp thuật huyền hoặc đã được ghi lại ngay trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*, cũng như trong *Lĩnh Nam Chích quái*, *Việt Điện U linh*, *Thiền Uyển tập anh* và truyện dân gian có nguồn gốc Lý.

Những pháp thuật đó liên quan đến hệ tư tưởng nào?. Người dạy Nguyễn Bồng phép đầu thai là một nhà sư, người đầu thai vào bà Sùng Hiền Hầu là nhà sư Đạo Hạnh, người đánh nhau với Từ Đạo Hạnh và cũng có thuật đầu thai là nhà sư Đại Điên, người khoe có phép phục hổ là nhà sư Tây Vực, Lý Giác không phải nhà sư cũng có thuật biến cỏ cây thành binh lính (4), Nguyễn Dư không phải nhà sư mà khoe cấm được sấm, Lê Văn Thịnh là một nhà Nho không phải nhà sư nhờ gia nô nước Đại Lý có phép thuật nên mượn thuật đó biến thành hổ. Đa số các trường hợp đó đều có liên quan đến nhà sư, chứ không liên quan đến đạo sĩ, hoặc giả không liên quan đến tín ngưỡng nào cả. Trong các trường hợp đó, đáng lưu ý có hai trường hợp được chứng minh là bịp, đó là việc phục hổ của sư Tây Vực và việc cấm sấm của Nguyễn Dư.

Rõ ràng pháp thuật có liên quan đến các nhà sư. Đáng lưu ý đến mối quan hệ với Đại Lý. Gia nô Lê Văn Thịnh, thầy bói Thân Lợi cũng từng sang Đại Lý (5), Từ Đạo Hạnh cũng đi về phía Đại Lý để đến Thiên Trúc học đạo. Chứng tỏ có một con đường liên hệ giữa nước ta với vùng tỉnh Vân Nam của Trung Quốc ngày nay. Trước thời Lý đã có việc quân đội nước Nam Chiếu vây đánh thành Đại La. Ngay trong thời Lý, năm 1012 người Man sang quá cột đồng, đến bến Kim Hoa và châu Vị Long để buôn bán. Vua sai người bắt được người Man và hơn 1 vạn con ngựa (6). Đó chính là người Nam Chiếu.

Con đường liên hệ từ vùng đồng cỏ Trung Á đến nước ta đã có từ thời xa xưa, hơn nữa với sự du nhập của Saman giáo, và nhà sư Tây Vực cũng chính là người từ phía đó đến. Trong Phật giáo việc đầu thai thành trẻ con để làm vua như ta thấy trong hai trường hợp trên chỉ có thể tìm thấy mối liên quan trong Lạtma giáo với việc xuất hiện của cậu bé được tìm để đặt lên chức Đa Lai Lạtma thịnh hành ở Tây Tạng. Lạtma giáo là một dạng của Mật Tông trong Phật giáo.

Phật giáo Đại Thừa nhất là Thiền Tông không có pháp thuật. Mật Tông đã sớm có mặt ở nước ta mà bằng chứng vật chất đã bắt được là những câu chú Đàlani trên cây cột kinh đã phát hiện ở Hoa Lư và đã được nghiên cứu. Tóm lại, những hiện tượng pháp thuật dẫn trên, đa số chứng minh tư tưởng Mật Tông thịnh trong thời Lý và can thiệp vào đời sống chính trị xã hội.

Nhưng không phải chỉ có Mật Tông. Những biến hóa trong chuyện Tấm Cám lại còn mang màu sắc hóa thân — avatar — vốn của Bàlamôn giáo. Hãy nghiên cứu lại tình hình hoạt động Phật giáo thời Lý qua các tên chùa và tượng cùng lễ hội tôn giáo. Các vua Lý xây dựng

(1), (2), (3), *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I. Sđd tr 284, 300, 301, 297, 353, 357.

(4) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I. Sđd. tr 298.

(5) Như trên, tr. 331 và lời chú số 1.

(6) Như trên, tr. 245 và lời chú số 1.

nhiều chùa, tô nhiều tượng. Đáng chú ý có các chùa và tượng sau đây.

— Năm 1011, dựng chùa Tứ Đại Thiên Vương ở ngoài thành.

— Năm 1016, dựng hai chùa Thiên Quang, Thiên Đức và tô bốn pho tượng Thiên Đế;

— Năm 1057, dựng chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ, đúc hai pho tượng Phạn Vương và Đế Thích bằng vàng để thờ

— Năm 1134, dựng hai chùa Thiên Ninh, Thiên Thành và tô tượng Đế Thích;

Đó là những chùa, nói rõ đối tượng thờ cúng, còn có một số chùa cũng có tên mang chữ «Thiên» như chùa Thiên Long, Thiên Sùng, Thiên Phù cũng có ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (1). Truyện Trương Ba đánh cờ cũng thuộc thời Lý, còn để lại chùa Vua ở Hải Hưng và bản sao của nó ở Hà Nội với tục đấu cờ và thờ Đế Thích. Những bàn cờ tiên trên các núi và chuyện Vương Chất xem tiên đánh cờ trên núi Lạn Kha cũng liên quan đến vị Đế Thích này.

Vậy thì Tứ Đại Thiên Vương, Thiên Đế, Phạn Vương, Đế Thích là thần linh thuộc tôn giáo nào?

Tứ Đại Thiên Vương là bốn vị thần trên núi Tu Di trấn bốn phương. Phạn Vương là Brahma, Đế Thích là Indra. Thiên Đế là Thượng Đế theo như *Kinh Lễ* chương *Khúc Lễ*.

Như vậy, việc thờ Tứ Đại Thiên Vương là một hiện tượng Phật giáo. Việc thờ Phạn Vương là một hiện tượng Bàlamôn giáo, việc thờ Đế thích cũng là một hiện tượng Bàlamôn giáo nhưng thường đồng nhất với việc thờ Shiva. Việc thờ Thiên Đế lại liên quan đến tư tưởng thiên mệnh trong truyền thống tư tưởng Trung Quốc cổ đại với những Thượng Đế: Thanh Đế, Xích Đế, Hoàng Đế, Bạch Đế, Hắc Đế. Việc những vị thần Trung Quốc cổ đại thâm nhập vào tín ngưỡng nước ta là hệ quả của cuộc chi[illegible] ngót nghìn năm của phong kiến phương Bắc, ngay thời Anh Tông còn lập cả đền thờ Xuy Vưu (2), không có gì là lạ. Thờ Thiên Đế không liên quan trực tiếp với Phật giáo cũng như Bàlamôn giáo, nhưng trong tư tưởng Trung Quốc thời kỳ Phật giáo đã thịnh thì ít nhiều đã có sự đồng hóa nhất định với Đế Thích trong danh hiệu Ngọc Hoàng. Bản thân Phạn Vương và Đế Thích cũng tham gia vào Phật điện Đại Thừa nhưng được thờ độc lập thành một chùa riêng biệt, như các trường hợp kể trên chứng tỏ thời Lý có dòng tín ngưỡng riêng về Bàlamôn giáo, dù rằng thông qua Phật giáo theo con đường Trung Quốc. Dòng tư tưởng Bàlamôn giáo này — đặc biệt Đế Thích — khác Phật giáo ở chỗ không xuất thế mà lại có ý nghĩa phồn thực nhất định. Không phải trường phái này chỉ xuất hiện qua Phật giáo Trung Quốc mà Khâuđàla với trung tâm Dâu đã là một sự thâm nhập của dòng Bàlamôn này. Sự gặp gỡ Khâuđàla — Man Nương đã đưa đến một Phật Thạch Quang rồi từ đó đến Phật Dâu, phát triển thành Tứ Pháp. Đó là sự kết hợp giữa tín ngưỡng hòn đá trong tín ngưỡng phồn thực nông nghiệp bản địa với Indra thần phồn thực và sấm sét. Phật Dâu đã được cầu đảo để chống hạn ngay tại chùa Pháp Vân và được rước cả về chùa Báo Thiên vào những năm 1137, 1188. Cũng cần nói thêm: được cầu mưa không phải đặc quyền riêng Tứ Pháp, mà vua Lý còn cầu mưa ở Vu Đàn, hay vừa cầu ở Vu Đàn, vừa cầu ở chùa Báo Thiên (3) Như vậy, với việc thờ Đế Thích và Phạn Vương, đã đánh dấu ảnh hưởng tư tưởng Bàlamôn giáo. Việc thờ và cầu mưa (ở Phật Dâu) chứng tỏ trung tâm Dâu vẫn có ảnh hưởng trong tư tưởng đương thời như một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tín ngưỡng hòn đá bản địa với Indra (4).

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập I, sđd. 244, 247, 283, 324, 316, 344.

(2) Như trên: tr.345

(3) Như trên tr 327, 353, 328.

(4) Nguyễn Duy Hinh: *Chùa Dâu, suy nghĩ sử học*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 4—1983.

Những tư tưởng Phật giáo với pháp thuật thuộc dòng Chân ngôn Tông, và những tư tưởng Bàlamôn giáo thuộc dòng Đế Thích, chưa phải là toàn bộ tư tưởng tín ngưỡng thời Lý. Dòng thiền Thảo Đường của Lý Thánh Tông và việc thờ Quan Âm cùng với chùa Một Cột cũng phát triển với tư tưởng từ bi cứu độ chúng sinh đi sâu vào dân gian và văn học nghệ thuật. Dòng thiền Vô Ngôn Thông với trung tâm Kiến Sơ cũng phát triển với các nhà sư Đa Bảo, Định Hương, Thiền Lão, Viên Chiếu... Trong số này nhà sư Viên Chiếu với tác phẩm *Tham đồ hiển quyết* đã phát biểu đầy đủ tư tưởng Quan Bích. Đó là dòng Thiền xuất thế hoàn toàn. Nếu như cả nước có đến nửa dân số theo dòng Thiền này thì rõ ràng quốc gia không tồn tại được. Cho nên việc các vua nhà Lý độ dân làm sư không phải là để đưa họ xuất thế theo phái Quan Bích này. Việc nhà Lý lập chùa khắp nước, đặc biệt năm 1031 phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp mà có văn bản ghi là 950 chỗ, có văn bản ghi là 150 chỗ, chắc rằng số lượng chùa phải là 950 chỗ thì hợp cho cả nước hơn và văn bản cũng dễ giải thích hơn (1). Việc thờ Phật rất đa dạng và nhiều trường phái như thế cho nên Lý Thái Tông mới muốn lập ra tông Thảo Đường để thống nhất ý thức tư tưởng tôn giáo trong dân gian, thâu tóm thần quyền về tay vua Lý. Việc nghiên cứu cụ thể sâu sắc hơn nữa nội dung các trường phái Phật giáo thời Lý chắc chắn sẽ giúp hiểu sâu sắc hơn nữa những dòng tư tưởng khác nhau tuy cùng hệ Phật giáo. Nội dung tư tưởng mang tính chất Phật giáo lúc này thường thể hiện ở đức từ bi cứu độ qua các hình thức đàn chay, ân xá, cứu tế, cầu mưa, cầu tự. Tư tưởng Quan Bích với những biện luận về sắc không truyền thống không tác động rộng rãi trong dân gian như các dòng tư tưởng nói trên. Không nên quan niệm tư tưởng Phật giáo thời Lý một cách đơn giản và đơn tuyến theo một dòng Thiền chung chung.

Việc sử dụng pháp thuật khá phổ biến thời Lý có thể khiến ta suy nghĩ đó là Đạo giáo; bởi vì chúng ta thường nhận định: chỉ các thầy phù thủy mới thường vẽ bùa, hô phong hoán vũ, hàng long phục hổ, gọi âm binh, cầu thiên tướng. Nếu xem xét các thủ thuật của các thầy phù thủy, ta dễ dàng nhận thấy dấu ấn Phật giáo qua các quyết tay (mudra), qua câu thần chú « Úm » (Ohm) pha lẫn màu sắc Phật giáo Mật Tông với Bàlamôn giáo. Quả thật tư tưởng pháp thuật cũng phổ biến, như tư tưởng từ bi của Phật giáo phổ biến hơn tư tưởng sắc không thuần Thiền Tông Quan Bích. Quả thật thời Lý có các đạo sĩ và quán của họ.

« Mùa đông tháng 10 ngày mồng một (năm 1031) đạo sĩ là Trịnh Trí Không tâu xin cho các đạo sĩ được nhận ký lục ở cung Thái Thanh. Vua y cho » (2).

Đó là lần đầu tiên các đạo sĩ được đăng ký chính thức hành đạo với vua Lý Thái Tông. Nên nhớ rằng các nhà sư Phật giáo đã được các triều đình trước Lý chính thức thừa nhận. Ngay khi Lý Công Uẩn vừa lên ngôi vua, bố trí các quan chức thì đã « ban y phục cho các tăng đạo » (3), chứng tỏ cả tăng lẫn đạo đều đã tồn tại, nhưng mãi đến thời Thái Tông, đạo sĩ mới được chính thức thừa nhận có tổ chức như tăng lục.

Năm 1027 « vua lấy áo ngự ban cho Trần Tuệ Long là đạo sĩ ở quán Nam Đế ». Năm 1123 khi Lý Nhân Tông đến hành cung Ứng Phong xem gặt lúa về đến kinh sư thì « các nhà nho, đạo, thích đều dâng thơ mừng » (4).

Nơi tu hành của đạo sĩ gọi là quán. Ta còn thấy sử ghi chép về các quán, như quán Lôi Công, quán Ngũ Nhạc (5). Quán Lôi Công nằm trước chùa Thích Ca, không biết thờ ai; nếu cứ theo nghĩa hai chữ Lôi Công thì thờ Thiên Lôi tức

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I, sđd, tr. 260 và chú thích 3.

(4), *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập I. sđd, tr. 261, 239, 258, 308.

(5) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập I, sđd, tr. 261, 325.

thần Sấm. Quán Ngũ Nhạc có tượng Tam Tôn bằng vàng bạc mà vua đến dự lễ khánh thành vào năm 1135. Quán Ngũ Nhạc thờ Tam Tôn là thờ vị thần nào? Thuật ngữ Tam Tôn là thuật ngữ Phật giáo, có khi chỉ Phật, Pháp, Tăng, có khi chỉ các bộ ba như Thích Ca tam tôn (Thích Ca – Văn Thù – Phổ Hiền). Dược Sư tam tôn (Dược Sư Nhật Quang – Nguyệt Quang), Tây Phương tam tôn (Di Đà – Quan Âm – Thế Chí). Không biết tam tôn trong quán Ngũ Nhạc là bộ ba nào, mỗi bộ ba đó tuy đều là Phật giáo cả nhưng nội dung khác biệt ít nhiều. Điều đáng quan tâm nhất là quán mà lại thờ Phật, chứ không thờ các vị thánh như Thái Thượng Lão Quân... Sợ rằng trong trường hợp này, tam tôn chỉ ba vị trong Đạo giáo. Nội dung chủ yếu của Đạo giáo thường thấy trong các hoạt động chính trị là thuyết vô vi, nhưng trong thời Lý không thấy khái niệm đó cũng như những hoạt động cụ thể chứng tỏ tác động của nó. Một biểu hiện khác của Đạo giáo là luyện đan, tu trường sinh bất tử thì cũng không thấy ở thời Lý. Thản hoặc trong thơ văn của một vài người nào đó có nói đến hai chữ vô vi hay tu tiên thì cũng không đủ để chứng tỏ Đạo giáo có tác động sâu sắc trong thời Lý. Trong văn chương thường đề cập đến tự nhiên mà có người cho đó là dấu hiệu của Đạo giáo, người khác cho là dấu hiệu của thơ Thiền, thì vẫn còn là vấn đề phải nghiên cứu thêm. Nhưng dù thế nào đi nữa, Đạo giáo không thấy phản ánh sâu đậm trong tư tưởng Lý tuy rằng nó vẫn có chân trong hệ tư tưởng Lý.

Như vậy cuối cùng hệ tư tưởng Lý là gì? Là Nho giáo chăng? Chỉ cần đọc qua các lời của Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên trong phần nhà Lý của *Đại Việt Sử ký toàn thư* cũng thấy họ không công nhận các vua Lý là Nho gia.

Lê Văn Hưu phê phán « Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, tông miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức... » làm chùa độ tăng nên các vua sau theo đó mà hoang phí của cải.

« Thiên tử tự xưng là « trẫm », là « dư nhất nhân ». Bề tôi xưng vua là « bệ hạ », chỉ chỗ thiên tử ở là « triều đình », chỉ chỗ chính lệnh ban ra là « triều sảnh » từ xưa không thay đổi xưng hô. Nay Thái Tông bảo các quan gọi mình là « triều đình », sau Thánh Tông tự xưng là « Vạn Thặng », Cao Tông bảo người gọi mình là « Phật », đều không theo phép ở đâu, mà là thích khoe khoang. Khổng Tử nói: « danh không chính thì nói không thuận » là thế. Đó là phê phán vua Lý không theo Khổng Tử và thể chế phương Bắc mặc dù dùng những khái niệm « triều đình », « vạn thặng » của chế độ phong kiến phương Bắc. Chỉ có việc xưng Phật là khác.

« Đế Nghiêu, đế Thuấn, Văn vương, Vũ vương đều lấy một chữ làm hiệu, chưa từng thấy có tăng thêm tôn hiệu bao giờ. Đế vương đời sau thích khoe khoang mới có tôn hiệu đến hơn vài chục chữ. Nhưng chỉ lấy công đức mà xưng tụng, chưa bao giờ lấy đồ vật và tên man di xen chắp vào, Thái Tông chịu nhận cho bầy tôi dâng tám chữ « Kim dũng ngân sinh, Nùng bình Phiên phục » làm hiệu thì trong việc khoe khoang lại thô bỉ nữa Thái Tông không có học nên không biết, nhưng bọn nho thần dâng lên những chữ ấy để nịnh hót vua thì không thể bảo là không có tội » (1)

Lê Văn Hưu còn phê phán việc vua Lý không đặt ngôi hoàng thái tử, không đặt tên lăng vua như phương Bắc, không thẳng tay đàn áp mà lại lấy lòng nhân của Phật tha cho Nùng Trí Cao, không để tang vua 3 năm mà chỉ để tang vua 1 tháng, không cáo thắng trận ở Thái Miếu mà quy công cho Phật và Đạo, không gọi cha đẻ là hoàng thúc mà Thần Tôn lại cứ phong cha đẻ làm thái thượng hoàng, không xem được người hiền là điềm lành mà lấy chim quí thú lạ làm

(1). *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I, sđd tr 242, 262, 268; 723, 313, 317, 349 321, 340, 342 và 240

điềm lành, không cho con gái lấy chồng chờ tuyển cung nữ là sai với Kinh Thi, không giết Đỗ Anh Vũ mà ăn hối lộ tha Anh Vũ, đem quân hiếp vua sau bị Anh Vũ hại, không đem quân đánh Chiêm Thành để trừng phạt mà nhận con gái họ dâng (1)

Tóm lại, Lê Văn Hưu cho vua Lý thất học, nho thần nịnh hót bất chấp kỷ cương Nho giáo, thể chế vương triều không phù hợp với thể chế phong kiến phương Bắc cũng không tuân theo kinh điển Nho gia.

Hãy nhìn qua xem những sử thần viết *Đại Việt Sử ký toàn thư* đánh giá các vua Lý như thế nào?

Lý Thái Tổ là « người khoan thứ nhân từ, tinh tế hòa nhã, có lượng đế vương. Song chưa làm sáng chính học, lại ưa thích dị đoan, bị lụy vì chuyện đó » (2)

Nói rõ ra là làm vua cũng tạm được, nhưng chưa đúng mức Nho gia.

Lý Thái Tông là « người trầm mặc, cơ trí, biết trước mọi việc, giống như Hán Quang Vũ đánh đâu được đấy, công tích sánh với Đường Thái Tông. Nhưng người quân tử còn lấy việc khoe khoang thái quá để chê trách vua chưa hiền » (3)

Nghĩa là xứng đáng làm vua, đủ tiêu chuẩn, nhưng chưa hiền tức chưa đủ đức theo quan niệm của người quân tử tức Nho gia. Lời phán này hàm ý dẫn lời Lê Văn Hưu phê phán nhà vua về việc tôn hiệu.

Lý Thánh Tông là ông « vua khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm ruộng, thương kẻ bị hình, vỗ về người xa, yên ủi người gần, đặt khoa bác sĩ, hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh, đáng gọi là bậc vua tốt. Song nhọc sức dân xây tháp Báo Thiên, phí của dân làm cung Dâm Đàm, đó là chỗ kém » (4)

Nghĩa là đúng mực quân vương, duy chỉ theo Phật giáo xây dựng chùa tháp là không vừa ý Nho gia. Nhà Nho khen Lý Nhân Tông cũng được đánh giá là vua giỏi, nhưng mộ đạo Phật, thích điềm lành là đức không được tốt lắm (5)

Lý Thần Tông cũng là vua không gì sai lệch, duy chỉ thích điềm lành, sùng đạo Phật là điều chẳng qui gì (6)

Lý Anh Tông không nghe lời đàn bà trong việc phế lập dùng người hiền tài phụ chính nhưng hình phạt không sáng suốt nên giặc cướp nổi lên, giềng mối rối loạn (7)

Lý Cao Tông là vua chơi bời vô độ, hình chính không rõ ràng, cơ nghiệp nhà Lý từ đó suy (8).

Lý Huệ Tông là vua gặp buổi loạn lạc, bị bệnh nặng, không biết sớm cầu con nối nên nhà Lý mất (9).

Rõ ràng các nhà Nho hết sức công kích việc dùng đạo Phật của các vua Lý và họ cho những thiếu sót sai lầm của các vua này đều vì đó. Dù rằng đã lập Văn miếu thờ Khổng Tử, nhưng không vì vậy mà mọi hành động của vua Lý đều răm rắp theo những mẫu mực của Nho gia.

Không phải tất cả những hành động của vua Lý đều bị chi phối bởi Nho giáo, và những điều trái với Nho giáo thì cũng không phải là vì theo đạo Phật hay theo đạo giáo cả. Ví dụ: việc Nhân Tông bảo chỉ để tang 3 ngày, rồi Thần Tông để tang 1 tháng không phải là theo Phật hay Đạo gì cả. Đó là đầu óc thực tế không câu nệ kinh điển Nho gia. Có thể phong tục tang ma nước ta đương thời giản dị như thế. Việc thu phục Nùng Trí Cao cũng không phải vì lòng nhân của đạo Phật mà là một sách lược đối với các dân tộc ít người muốn hòa thân hơn là đánh giết của nhà Lý, chính sách đó còn thể hiện trong việc gả công chúa cho các tù trưởng.

(Xem tiếp trang 24)

12 SỨ QUÂN VÀ SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC CỦA ĐINH BỘ LĨNH

NGUYỄN DANH PHIỆT

(*Tiếp theo và hết*)

B – ĐINH BỘ LĨNH VỚI SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Về nguồn gốc của Đinh Bộ Lĩnh các sách sử như *Việt sử lược* (31), *An nam chí lược* (32), *Toàn thư* (33), *Cương mục* (34), *Việt kiệu thư* (35), *An nam chí nguyên* (35b), đều có chép vắn tắt với những nét đại đồng tiểu dị.

Bỏ qua những nét tiểu dị, từ sử sách của ta và của Trung Quốc, ta biết được Đinh Bộ Lĩnh là người Việt, nguyên quán động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (Hà Nam Ninh ngày nay), bố là Đinh Công Trứ làm quan đứng đầu một châu, phục vụ cho nhà nước độc lập tự chủ trải qua các thời họ Dương và họ Ngô.

Nhưng vấn đề không đơn giản chỉ có thế. Hàng loạt truyền thuyết về nguồn gốc Đinh Bộ Lĩnh khá ly kỳ hấp dẫn đã làm cho vấn đề thêm phức tạp. Tập trung và tiêu biểu nhất là truyền thuyết kể rằng về Đinh Bộ Lĩnh là kết quả của một cuộc tiếp xúc giữa người đàn bà họ Đàm và con rái cá trong dịp bà tắm ở đầm làng. Câu chuyện có liên quan đến một thầy địa lý người Tàu và ngôi huyệt đế vương ở đáy hồ. Tiếp theo là hàng loạt truyền thuyết về tuổi ấu thơ của Đinh Bộ Lĩnh dẫn đến các bô lão trong vùng bảo nhau: « Chú bé này có khí độ như thế, tất sẽ làm nên việc, bọn chúng ta nếu không theo về, ngày [illegible] không kịp », rồi đó họ cho con [illegible]

Gần đây, trong dịp đi khảo sát tại chỗ, chúng tôi biết những truyền thuyết này vẫn còn được lưu truyền rộng rãi, nhưng lộn xộn, chắp vá, thêm thắt nhiều chi tiết khác. Gắn liền với truyền thuyết, ở huyện Gia Viễn, nơi có làng Đại Hữu, có động Hoa Lư, còn có nhiều địa danh liên quan và gần như để minh chứng cho truyền thuyết.

Trước hết, phần truyền thuyết hoang đường nhằm giải thích nguồn gốc siêu phàm từ loài thủy tộc và chuyện thầy địa lý, mồ mả, được gắn cho Đinh Bộ Lĩnh cũng như nhiều nhân vật khác, tất nhiên có lý do của nó, nhưng không thuộc phạm vi nghiên cứu của sử học, vì vậy có thể gạt bỏ một cách dễ dàng. Vấn đề còn lại là địa vị xã hội và mối quan hệ giữa Đinh Bộ Lĩnh với dân chúng. Có người đã căn cứ vào đây để cho rằng Đinh Bộ Lĩnh xuất thân từ một tầng lớp nghèo khổ, phải đi ở chăn trâu, mò cá. Bằng tài năng của mình, Bộ Lĩnh được quần chúng suy tôn làm thủ lĩnh, vì vậy Bộ Lĩnh là một thủ lĩnh quân sự.

Căn cứ vào chính sử, Đinh Bộ Lĩnh là con trai Đinh Công Trứ, quyền thứ sử Hoan Châu dưới thời Dương Đình Nghệ và thời Ngô Quyền. Chúng ta không biết rõ năm mất của Đinh Công Trứ, nhưng theo sử sách thì Đinh Công Trứ [illegible] dưới thời Ngô Quyền, tức vào kh[illegible] các năm từ 938 đến 944. Theo

Đinh Bộ Lĩnh sinh năm 924. Từ đó ta biết Đinh Công Trứ mất vào lúc con trai ông trong độ tuổi từ 14 đến 20 (tuổi dương lịch).

Vấn đề nữa là Đinh Bộ Lĩnh có thay cha giữ chức quyền thứ sử Hoan Châu không? Chỉ có *An nam chí lược*, *Việt kiệu thư*, *An nam chí nguyên* chép việc này, trong khi sử gốc của ta *Việt sử lược Toàn thư*, *Cương mục* không chép. Vả lại kiểm tra qua truyền thuyết, chúng tôi thấy không hề có chi tiết nào liên quan đến Đinh Bộ Lĩnh từng giữ chức thứ sử Hoan Châu.

Về quê hương của Đinh Bộ Lĩnh, cho đến nay trong khi đi khảo sát tại chỗ, chúng tôi còn gặp nhiều truyền thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng gốc ở làng Uy Tế nay là xã Gia Hưng; có thuyết cho rằng ở làng Đại Hữu xã Gia Phương; lại có thuyết cho rằng thuộc thôn Mỹ Hạ xã Gia Thủy đều thuộc huyện Gia Viễn (Hà Nam Ninh). Căn cứ vào sử sách, kết hợp với điều tra điền dã, chúng tôi khẳng định quê Đinh Bộ Lĩnh ở Đại Hữu (gồm 3 thôn Vân Bồng, Vân Hà, Vĩnh Ninh) thuộc xã Gia Phương, huyện Gia Viễn. Tại đây, bắc làng Đại Hữu còn có núi Kỳ Lân, được gọi là lăng nhà Đinh. Nói là lăng nhưng chỉ là một thung lũng nhỏ hình tay ngai, không có tháp, không có mộ, ở độ cao 50 m so với chân núi. Bên cạnh lăng có một hang động cao khoảng 50—60 m. Trong hang trước đây có một ngôi chùa lớn gọi là chùa Đại Hữu, hiện nay đã bị phá hủy hoàn toàn.

Từ những điều trình bày trên, chúng tôi khẳng định Đinh Bộ Lĩnh quê ở Đại Hữu thuộc huyện Gia Viễn, Hà Nam Ninh ngày nay, thuộc dòng dõi một họ lớn ở châu Đại Hoàng. Xuất thân từ một gia đình quan chức cỡ lớn (đứng đầu một châu) gắn bó với chính quyền độc lập tự chủ từ buổi đầu khôi phục độc lập. Khi vương triều Ngô lục đục sau cái chết

châu Đại Hoàng. Cộng thêm với tài năng và ý chí của bản thân, Đinh Bộ Lĩnh trở thành người cầm đầu sách Đào Úc rồi của cả châu Đại Hoàng. Nói đúng hơn, Đinh Bộ Lĩnh quản lý, cai trị một vùng, tách ra khỏi chính quyền Cổ Loa đã bắt đầu lung lay, suy yếu từ vụ Dương Tam Kha tiếm ngôi (945).

Về thế lực của Đinh Bộ Lĩnh, trước hết Bộ Lĩnh không phải xuất thân từ tầng lớp bình dân tay trắng. Bố chết, Bộ Lĩnh cùng với mẹ và gia nhân về quê Đại Hoàng, tức là về đất bản bộ của cha con mình, mang theo cả uy thế chính trị lớn, có danh tiếng cả vùng Hoan Ái. Một vài chi tiết trong truyền thuyết như mổ lợn khao quân, hoặc đi ở chăn trâu cho chú, kết bạn với lũ trẻ mục đồng, đi mò cá, chưa đủ cơ sở và độ tin cậy để xác định theo hướng khẳng định hoặc phủ định tiềm lực kinh tế của Đinh Bộ Lĩnh. Bằng suy luận, chúng ta có thể nghĩ thêm rằng, từ uy thế chính trị cộng với tài năng và ý chí của cá nhân, Đinh Bộ Lĩnh trở thành người cầm đầu, quản lý châu Đại Hoàng (huyện Gia Viễn ngày nay) — một vùng chiêm trũng và núi non rừng rú — một vùng kinh tế nghèo. Bù vào đó, Đinh Bộ Lĩnh lại có lợi thế quản giữ một vùng hiểm trở về địa hình ở vào vị trí cửa ngõ, đầu mối liên lạc với Hoan Ái bằng đường thủy, đường bộ đều thuận tiện và vươn tay ra vùng châu thổ sông Hồng một cách dễ dàng. Theo chính sử kết hợp với truyền thuyết, Bộ Lĩnh đã tập hợp được từ đám bạn bè thời niên thiếu những người cộng tác nổi tiếng như Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ và theo đó là trai tráng trong vùng thành một lực lượng quân đội riêng. Với lực lượng võ trang đó, Đinh Bộ Lĩnh đã tồn tại như một thế lực độc lập, song song với triều đình Cổ Loa, muộn nhất là từ năm 951, khi hai vua Ngô cất quân đánh dẹp Đinh Bộ Lĩnh không thắng

Hoàn, sau này trở thành tổng chỉ huy quân đội của vương triều Đinh với danh hiệu Thập đạo tướng quân. Như vậy có thể khẳng định được rằng Đinh Bộ Lĩnh bước vào con đường sự nghiệp với một thế lực không phải là nhỏ bé, nếu không muốn nói là mạnh về mọi phương diện.

Hoạt động của Đinh Bộ Lĩnh.

Do giới hạn của đề tài, chúng tôi chỉ nghiên cứu hoạt động của Đinh Bộ Lĩnh cho đến khi ông hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước. Quãng đời hoạt động này của Đinh Bộ Lĩnh có thể chia làm hai giai đoạn rõ rệt: giai đoạn đầu từ 965 về trước; giai đoạn sau từ 965 đến 967, tức giai đoạn dẹp loạn 12 sứ quân.

Về giai đoạn thứ nhất, không có một niên đại chính xác về mốc mở đầu cho giai đoạn này. Chúng ta chỉ có thể đoán định giai đoạn này được bắt đầu từ sau khi Ngô Quyền mất (944). Đó là thời điểm bắt đầu lục đục dẫn đến suy yếu của chính quyền trung ương sau vụ tiếm ngôi của Dương Tam Kha, và cũng là lúc Bộ Lĩnh đang trải qua tuổi thanh niên, có ý thức vững vàng về con đường sự nghiệp của mình: 20 tuổi.

Ngay từ tuổi thanh niên, Bộ lĩnh đã tỏ ra không phục vụ phò tá người nối dõi Ngô Quyền, cũng như bất hợp tác với Dương Bình vương Tam Kha — những thế lực mà bố con ông từng có duyên nợ gắn bó. Vậy thì động cơ nào đã đưa Đinh Bộ Lĩnh đến thái độ và hành động đó?

Trước hết, vào thế kỷ X, trong ý thức của mọi thành viên trong xã hội chưa có sự ràng buộc của chữ «trung» theo quan niệm Nho giáo mà chỉ có sự thôi thúc, hướng dẫn của lòng yêu nước thương nòi. Liệu có thể nghĩ được rằng người con trai của dòng họ Đinh «được tôi luyện qua các phong trào yêu nước, có tiếng tăm từ Trường [illegible] Ái châu đến Hoan châu» [illegible] tìm thấy ở đó một chỗ dựa để bảo vệ nền tự chủ, xây dựng lại đất nước đang là nguyện vọng tha thiết của dân chúng. Không cộng tác với triều đình Cổ Loa, ông xây dựng một cơ nghiệp riêng, lấy mảnh đất quê hương làm bàn đạp để tiến lên làm nhiệm vụ lớn lao của lịch sử. Ông trở thành địch thủ của triều đình Cổ Loa.

Tại Cổ Loa, cơn giông tố «Dương Bình vương» kéo dài tới 5 năm (945 - 950). Sau đó hai con của Ngô Quyền cùng trông coi việc nước nhưng cũng không cứu vãn được tình thế — cái rối loạn của một nước có hai vua. Khi Xương Ngập chết, Xương Văn sai sứ sang xin mệnh lệnh của chúa Nam Hán để lĩnh chức «Tĩnh hải quân tiết độ sứ kiêm đô hộ». Xương Văn chết, Đỗ Cảnh Thạc, Lữ Xử Bình, Kiều Tri Hựu, Dương Huy tranh nhau làm vua. Chính quyền trung ương sụp đổ hoàn toàn.

Trong suốt thời gian đó ở Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh đã thu phục được sách Bông của chú là Đinh Dự, tập hợp củng cố lực lượng, thủ hiểm ở động Hoa Lư, trở thành cái gai trong con mắt của triều đình Cổ Loa. Theo chính sử, sau khi Xương Văn, Xương Ngập lên ngôi vua, Đinh Bộ Lĩnh đã cho con trai là Đinh Liễn đến Cổ Loa làm con tin. Nhưng triều đình Cổ Loa vẫn không tin; năm 951 Xương Văn, Xương Ngập đem quân đánh dẹp động Hoa Lư, sau một tháng bao vây không kết quả, phải rút quân, mặc nhiên thừa nhận sự tồn tại của Đinh Bộ Lĩnh như chúa tể một giang sơn riêng ở châu Đại Hoàng.

Tuy nhiên, chiếm giữ một vùng không phải là mục đích trong đời hoạt động của mình, Đinh Bộ Lĩnh đã tìm cách mở rộng địa bàn bằng cách liên kết với Trần Lãm ở Cửa Bố. Theo chính sử, kết hợp với truyền thuyết, thần tích, chúng ta biết Đinh Bộ Lĩnh đã đến với Trần Lãm trước khi đánh dẹp các sứ quân, [illegible] ước năm 965. Sứ quân Trần Lãm

ủng hộ và liên kết với Đinh Bộ Lĩnh. Thực tế này xét về đại thể không mâu thuẫn với nhận định chung của chúng tôi về sự xuất hiện trọn vẹn của cục diện 12 sứ quân và nội dung dân tộc của sự kiện dẹp loạn 12 sứ quân như đã trình bày ở phần trên.

Chính sử và truyền thuyết, thần phả đều liệt Trần Lãm vào loại sứ quân giàu có, nổi tiếng về đức độ lại không có con nối dõi. Đinh Bộ Lĩnh tìm cách liên kết dưới hình thức tìm đến nương tựa, được nhận làm con nuôi và được Trần Lãm trao lại binh quyền. Tác giả *Sự ra đời của nước Việt Nam* đã nhấn mạnh đến vị trí thương nghiệp của Bố Hải khẩu và đánh giá cao hiệu quả của sự liên kết này từ giá trị và vai trò của kinh tế thương nghiệp. Theo K.W. Taylor: «sự chuyển hướng kinh tế (thương nghiệp — N. D. P chú) tới các con đường biển vào phía Nam sau này xảy ra, song song với uy quyền đang lên của Đinh Bộ Lĩnh ở phương Nam là sự liên kết giữa trung tâm Hoa Lư và Bố Hải, một về chính trị và một về thương mại đã là một bước tiến tự nhiên đi đến sự thống nhất nước Việt Nam» ([37]). Quan điểm của Taylor khá mới mẻ và hấp dẫn. Nhưng theo chúng tôi, còn xa lạ với thực tế lịch sử xã hội Việt Nam hồi thế kỷ X; cũng xa lạ như K.W. Taylor đã quan niệm về Trần Lãm: «Rõ ràng ông ta công nhận triều đình họ Ngô và ông được liệt vào danh sách 12 sứ quân» ([35]). Thủ công nghiệp và thương nghiệp đã xuất hiện trong xã hội Việt Nam từ rất sớm. Cho đến thế kỷ X, thủ công nghiệp và thương nghiệp có điều kiện phát triển hơn, nhưng còn thu hẹp trong phạm vi sản xuất cho tiêu dùng là chủ yếu, việc trao đổi hàng hóa đã xuất hiện, nhưng còn trong phạm vi của xóm làng, của vùng. Hàng thế kỷ sau, từ Lý Trần mới xuất hiện những trung tâm buôn bán lớn trong nội địa cũng như kết giữa Đinh Bộ Lĩnh và Trần Lãm trên thực tế là một hoạt động nhằm mở rộng địa bàn, tăng cường thế lực của Đinh Bộ Lĩnh. Đó là sự liên kết toàn diện: kinh tế (nông nghiệp), quân sự, chính trị và văn hoa xã hội trên cơ sở hành động vì nghĩa lớn của Đinh Bộ Lĩnh: dẹp loạn và thống nhất đất nước.

Giai đoạn thứ hai Giai đoạn này được bắt đầu từ năm 965 với sự sụp đổ hoàn toàn của bộ máy chính quyền trung ương. Nguyên nhân của tình trạng này về phía chủ quan của vương triều Ngô là nội bộ không đoàn kết, người cầm đầu ươn hèn, không đủ tư cách, tài năng và uy tín đứng đầu quốc gia. Bên cạnh đó là một bộ máy quản lý nhà nước chưa hoàn chỉnh, không có hiệu lực trước thử thách lớn của tình thế khó khăn phức tạp từ sau cái chết của người anh hùng dân tộc — Ngô Quyền. Về phía khách quan, những trở lực do quá khứ để lại không phải là ít. Lực lượng thổ hào, chủ trang ấp, hoặc có tham chính hoặc nằm tại địa phương có nguồn gốc dân tộc và vị trí xã hội khác nhau là mầm mống của sự chia rẽ, phân tán khi thời cơ đến với họ. Bên cạnh đó, tình trạng kinh tế nông nghiệp tự cấp, tự túc nhưng không hoàn toàn khép kín của các hương giáp thoát thai từ công xã nông thôn còn tồn tại khá phổ biến do xã hội cũ đè lại.

Chính quyền trung ương sụp đổ, lập tức các địa phương trở thành những đơn vị tự trị theo truyền thống, hoặc do những người có thế lực quản lý cai trị được sử sách liệt vào danh sách 12 sứ quân. Cục diện 12 sứ quân đã xuất hiện trọn vẹn trong bước gấp khúc đó của lịch sử. Mặc dù chưa xảy ra nội chiến, nhưng tình trạng phân tán đó sẽ dẫn đến một hậu quả cực kỳ nghiêm trọng cho vận mệnh của đất nước.

Vấn đề mấu chốt, quán xuyến suốt thế kỷ X được đặt ra với dân tộc ta là độc

bỏ, nhưng ý đồ tái xâm lược, khôi phục lại ách đô hộ của chúng chưa phải đã tuyệt. Lịch sử đã chứng minh rõ điều đó. Chúng ta lại biết trong 12 sứ quân có ít nhất là 5 người thuộc loại có thế lực mạnh có nguồn gốc người phương Bắc mới sang một vài đời. Đặt vận mệnh của tổ quốc trong hoàn cảnh đó mới thấy được yêu cầu cấp bách phải kịp thời thanh toán nạn 12 sứ quân và tầm quan trọng của việc khôi phục thống nhất và củng cố quyền làm chủ đất nước của người Việt.

Trong tình hình đó, Đinh Bộ Lĩnh — một người Việt thuộc dòng vọng tộc ở châu Đại Hoàng, có truyền thống yêu nước đã xuất hiện từ trước, lúc này vươn lên đảm nhiệm sứ mệnh trọng đại của lịch sử. Từ chỗ mất tin tưởng ở triều đình Cổ Loa sau cái chết của Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh đã chuẩn bị cho mình những điều kiện cần và đủ để có thể đáp ứng nhiệm vụ cứu vãn tình thế khi vận mệnh của đất nước đòi hỏi.

Sử sách không chép rõ về quá trình dẹp loạn của Đinh Bộ Lĩnh, do đó không có cơ sở tài liệu để khôi phục lại lịch sử theo trật tự thời gian trong các năm từ 965 đến hết năm 967. Vì vậy, chúng tôi buộc phải dừng lại khảo sát quá trình đó ở phương diện biện pháp tiến hành và hiệu quả của nó. Nói một cách khác, vấn đề đặt ra là Đinh Bộ Lĩnh đã bằng cách nào để dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước.

Kết hợp các nguồn tài liệu: chính sử thần tích, truyền thuyết để xem xét chúng ta sẽ sáng rõ một điều lý thú: Đinh Bộ Lĩnh là một lãnh tụ có tầm chiến lược. Để thực hiện mục tiêu chiến lược dẹp loạn, thống nhất đất nước, ông đã áp dụng chiến thuật «bẻ đũa từng chiếc» với biện pháp kết hợp giữa quân sự (hành quân đánh dẹp) và chính trị (liên kết — hàng phục).

Thực hiện được việc liê[illegible]

trở nên mạnh mẽ, bao trùm một vùng rộng lớn, vươn tới hạ lưu châu thổ sông Hồng. Sau khi Ngô Xương Văn mất, triều đình rối loạn. Theo tài liệu của sử sách, mục tiêu trước mắt của Đinh Bộ Lĩnh là đám loạn thần ở Cổ Loa. *Cương mục* dẫn tài liệu của *Ngũ đại sử* và *Thập quốc Xuân Thu* cho biết năm 965 Đinh Bộ Lĩnh đã sai con là Đinh Liễn đi dẹp đám Lữ Xử Bình và Kiều Tri Hựu ở Cổ Loa [39]. Cũng theo sử sách và thần tích, khi nghe tin Bộ Lĩnh đã liên kết với Trần Lãm, sứ quân Phạm Bạch Hổ đã xin hàng phục và trở thành danh tướng của Đinh Bộ Lĩnh về sau được trao chức «thân vệ tướng quân» [40].

Trong số 12 sứ quân, có 2 người là con cháu nhà Ngô: Ngô Nhật Khánh và Ngô Xương Xí, chiếm giữ hai nơi khá cách biệt nhưng đều là đất bản bộ của họ Ngô: Cam Lâm thuộc châu Phong và Bình Kiều thuộc châu Ái. Đinh Bộ Lĩnh đã hành quân hàng phục được Ngô Nhật Khánh, sau đó lấy mẹ Ngô Nhật Khánh làm vợ, gả con gái cho Ngô Nhật Khánh và lấy em Ngô Nhật Khánh cho con trai mình là Đinh Liễn [41]. Còn với Xương Xí, theo truyền thuyết chúng tôi sưu tầm được ở Thanh Hóa, Đinh Bộ Lĩnh hành quân vào đóng tại sườn Cửu Noãn Sơn, có thần nhân (mưu sĩ?) mách bảo không cần đánh, chỉ mở tiệc khao quân, Xương Xí hoảng sợ tất phải hàng. Một truyền thuyết khác do chúng tôi sưu tầm được ở Đông Lỗ (nay thuộc xã Thiệu Long, huyện Thiệu Yên Thanh Hóa), nơi có vết tích đồn của Dương Tam Kha, còn mách bảo rằng trên đường hành quân đến Bình Kiều Đinh Bộ Lĩnh đã qua đây yết kiến Dương Tam Kha. Ông lấy người con gái của Dương Tam Kha là Dương Thị Ngọc Vân — người có quan hệ cháu cô cháu cậu với Xương Xí — làm vợ [42]. Thực [illegible] các kế sách đó, Đinh Bộ Lĩnh đã

với địch thủ. Ông đã dùng một biện pháp mềm dẻo, « văn minh », còn được các triều đại sau này áp dụng để thu phục, cảm hóa đối phương.

Biện pháp đánh dẹp bằng quân sự đã được Đinh Bộ Lĩnh áp dụng rõ rệt nhất và cũng quyết liệt nhất đối với Đỗ Cảnh Thạc và Nguyễn Siêu. Chính sử không ghi chép cụ thể về việc này. Thần tích đã bổ sung cho chính sử điều đó.

Về việc đánh dẹp Đỗ Cảnh Thạc, thần phả « Độc nhĩ đại vương » chép: « Một đêm Bộ Lĩnh cùng với các tướng bàn rằng: Đỗ Cảnh Thạc trí dũng mưu lược chỉ có thể thắng bằng mưu kế (...) Thế rồi bèn nhân lúc ban đêm chia quân làm 4 đạo (...) 4 mặt cùng tiến đánh. Khi đó Cảnh Thạc cũng lại đang ở đồn Bảo Đà, ở trại Quyền chỉ có tướng giữ thành, vì thế đầu đuôi không ứng cứu được nhau, tất cả cung-thành, đồn trại, lương thực, thuyền chiến, khí giới đều bị Đinh Bộ Lĩnh đánh phá sạch cả. Cảnh Thạc thu thập tàn binh cùng gia thần, dân phu ở 72 ấp lại một phen chỉnh đốn trại Quyền cùng Đinh Bộ Lĩnh giao tranh cầm cự với nhau hàng hơn năm trời (...). Một hôm ông cùng Đinh Bộ Lĩnh giao phong bị mũi tên lạc bắn trúng »... (43).

Sau Đỗ Cảnh Thạc đến Nguyễn Siêu ở Phù Liệt — một sứ quân mạnh và là một trong 3 người con của viên quan võ Bắc triều sang nước ta vào thời Ngũ đại như đã dẫn ở trên. Về Nguyễn Siêu, thần phả cho biết: Nguyễn Siêu đem hơn một vạn quân đóng ở Thanh Đàm để phòng bị, dùng Nguyễn Trí Khả làm tiên phong, Trần Côn làm tả dực, Đỗ Cơ làm hữu dực, Nguyễn Hiến làm Tổng quản các đạo quân, lại sai các tướng sĩ luyện tập binh lính, đào hào đắp lũy để phòng bị. Trong cuộc giao tranh đầu tiên, Đinh Bộ Lĩnh đã mất 4 tướng: Nguyễn Bồ, Nguyễn Phục, Đinh Thiết và Cao Sơn. Sau đó Đinh Bộ Lĩnh lại sai Nguyễn Bặc làm tiên phong, Lê Ho... đến xã Cầm Cơ (?) đánh phá. Nguyễn Siêu chống lại và tìm cách xin viện binh của Nguyễn Khoan và Nguyễn Thủ Tiệp. Nguyễn Siêu chia quân làm hai bộ phận: một bộ phận ở lại giữ lũy, một bộ phận do Nguyễn Siêu đi xin cứu viện. Quân của Nguyễn Siêu vượt sông sang bờ Bắc, gặp gió lớn, thuyền tướng, quân nhu khí giới bị đắm sạch; Bộ Lĩnh nghe tin, nửa đêm sai 10 võ sĩ ngầm vào phóng lửa đốt doanh trại, quân của Nguyễn Siêu tan (44).

Sau Cảnh Thạc, Nguyễn Siêu phải kể đến Kiều Công Hãn. Theo thần tích đền Bái Dương, còn gọi là đền Dìn ở xã Nam Hưng thờ Kiều Công Hãn và đền An Lá thờ Nguyễn Tấn, đều thuộc huyện Nam Ninh tỉnh Hà Nam Ninh thì Đinh Bộ Lĩnh đem quân đến châu Phong đánh dẹp, Công Hãn chống không nổi, bèn đem vài trăm quân tìm gặp Ngô Nhật Khánh để hợp tác cùng đánh giữ. Biết tin Ngô Nhật Khánh đã hàng, Công Hãn đem quân về Giao Thủy, bị Nguyễn Bặc truy đuổi. Trên đường chạy xuống phía Nam, qua xã An Lũng (thôn An Lá), Công Hãn bị Nguyễn Tấn, người địa phương đem quân đón đánh. Công Hãn bị trọng thương, đến thôn Hiệp Luật thì chết ở Lũng Kiều. Tại đây còn đền thờ Kiều Công Hãn, còn gọi là đền Dìn (45).

Em Công Hãn là Kiều Thuận và anh Nguyễn Siêu là Nguyễn Thủ Tiệp, cũng qua thần tích khi quân của Bộ Lĩnh đến Hồi Hồ, Kiều Thuận chống không nổi, bỏ thành chạy đến thôn Trù Mật (huyện Sơn Vi — Lâm Thao) thì chết (46). Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du khi Đinh Bộ Lĩnh sai Đinh tướng quân đến đánh dẹp, Nguyễn Thủ Tiệp bị thua, chạy về Cần Hải (Cửa Còn), Diễn Châu (Nghệ Tĩnh), đánh nhau vài trận rồi chết ở trang Thương Ái (47). Còn Lý Khuê, theo thần tích có đánh nhau với Đinh Bộ Lĩnh, bị thua và mất ở làng Dương Xá (48).

Như vậy, còn Nguyễn Khoan, Lã Đường, ... nay chúng tôi chưa tìm th... tin nào cho biết đã bị

Từ những thông tin trên, chúng tôi lập một bảng liệt kê về biện pháp Đinh Bộ Lĩnh dùng để dẹp loạn 12 sứ quân như sau:

Tên các sứ quân	Liên kết và hàng phục	Đánh dẹp	Tự tan
Trần Lãm	×		
Ngô Nhật Khánh	×		
Ngô Xương Xí	×		
Phạm Bạch Hổ	×		
Đỗ Cảnh Thạc		×	
Nguyễn Siêu		×	
Kiều công Hãn		×	
Nguyễn Thủ Tiệp		×	
Kiều Thuận		×	
Lý Khuê		×	
Lã đường			×
Nguyễn Khoan			×
Tỷ số	4/12	6/12	2/12

Tóm lại, từ vị trí con «nhà nòi» dòng dõi quí tộc yêu nước ở châu Đại Hoàng, sau hơn 20 năm nuôi dưỡng và tập hợp lực lượng, khi «loạn 12 sứ quân» xuất hiện, Đinh Bộ Lĩnh đã vươn lên bằng biện pháp chính trị mềm dẻo — liên kết và hàng phục, kết hợp với biện pháp quân sự hành quân tiêu diệt, lần lượt thanh toán các sứ quân. Đinh Bộ Lĩnh đã thủ tiêu quyền tự trị, cát cứ của những phần tử cơ hội thiết lập ở các địa phương, khôi phục bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền do ông đứng đầu với danh hiệu Đại Thắng Minh hoàng đế, quản lý quốc gia Đại Cồ Việt thống nhất và độc lập vào năm 968.

***

Xu hướng vận động và phát triển của lịch sử dân tộc ta hồi thế kỷ X là giành giữ độc lập và phục hưng, xây dựng lại đất nước. Giành được độc lập xây dựng được nhà nước tự chủ sau hơn một ngàn năm bị mất nước là một chiến công kỳ vĩ, cực kỳ anh dũng nhưng vô cùng khó khăn. Đó là một nỗ lực phi thường của dân tộc. Nhưng giữ được chính quyền không phải là dễ. Đặc biệt trong thời đại Đinh Bộ Lĩnh, khi ở phương Bắc nhà Tống đã xác lập trên đất Trung Quốc; ở nước ta các thế lực của phong kiến đô hộ còn nằm lại. Thừa cơ hội vương triều Ngô sụp đổ, cùng với tầng lớp quí tộc, thổ hào bản địa, họ đã nổi dậy thiết lập quyền tự trị ở một số địa phương. Trong tình hình đó, thống nhất đất nước, tập trung quyền quản lý đất nước của người Việt là yêu cầu cấp bách. Thống nhất đất nước để bảo vệ độc lập, tạo nên sức mạnh xây dựng lại đất nước. Đinh Bộ Lĩnh là người Việt đứng ở tuyến đầu, tiêu biểu cho xu hướng thống nhất và độc lập. Ông đã hành động phù hợp với yê[illegible] sử và đã được nhân dân

ngoài những người đã được sử sách ghi chép, thần tích và truyền thuyết còn cho biết ông được các tầng lớp nhân dân ủng hộ ở khắp nơi trong khi tiến hành dẹp loạn. Đó là Trần Tấn và trai tráng ở An Lá đã góp phần diệt Kiều Công Hãn trên đường bị truy đuổi (thần tích đền An Lá); Tạ Sùng Hi, Lê Khai cùng vợ là Quế Hoa, Phạm Cả; Bà Đậu, Bà Ngát Tép cùng 4 con trai của bà ở vùng đất huyện Vụ Bản, Hà Nam Ninh ngày nay [49]; ba anh em Cao ở Kinh Bắc [50]; hai anh em Bùi Quang Dũng, Bùi Quang Đạt ở Bùi Xá (Vũ Tiên, Thái Bình) [51]; bốn anh em Trịnh Minh, Trịnh Lương, Trịnh Nguyên, Trịnh Khang ở trang An Việt (Hưng Hà, Thái Bình); Trần Nguyên Thái, Cao Hải ở Thái Thụy và Quỳnh Côi (Thái Bình) [52]; Dương Tam Kha [53]; ba anh em họ Trần: Trần Công Lượng, Trần Công Tiến, Trần Công An [54] đều ở châu Ái (Thanh Hóa)......

Trong cuộc đấu tranh một mất một còn giữa Đinh Bộ Lĩnh và các thế lực tự trị, phân tán xảy ra trong 3 năm từ [illegible] đến 967 Đinh Bộ Lĩnh đã thắng. Thời

hành động theo nguyện vọng của nhân dân. Lịch sử đã gạt ra bên lề đường mọi chướng ngại để đi tới trên con đường xây dựng một đất nước độc lập tự chủ và thống nhất.

Từ việc khảo sát toàn bộ quá trình lịch sử của sự kiện « 12 sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh », dựa trên cơ sở tài liệu rất hạn chế, phức tạp, chúng tôi bước đầu rút ra mấy kết luận về vấn đề đã đặt ra.

1 — Về thời gian xảy ra sự kiện lịch sử được xem xét, cần phải phân biệt thời kỳ lục đục trong nội bộ vương triều Ngô từ 944 đến 965 với sự xuất hiện của cục diện 12 sứ quân. Thời kỳ từ 944 đến 965 chỉ là tiền đề cho sự xuất hiện của các sứ quân. Cục diện 12 sứ quân và quá trình đấu tranh dẹp loạn của Đinh Bộ Lĩnh chỉ xuất hiện trọn vẹn trong 3 năm (965 — 967), lúc đất nước rơi vào tình trạng không có người đứng đầu như chính sử đã ghi chép.

2. Cái gọi là « loạn 12 sứ quân » không phải là « nội chiến liên miên » hoặc « chiến tranh phong kiến cát cứ kéo dài », mà là diễn biến một bước thụt lùi lịch sử từ chế độ quân chủ trung ương tập quyền trở lại chế độ phân tán, tự trị. Hiện tượng « 12 sứ quân » và hành động của Đinh Bộ Lĩnh là biểu hiện chủ yếu của cuộc đấu tranh chống sự « ngóc đầu dậy » của chế độ phân tán, địa phương tự trị, tự quản, nhằm khôi phục thống nhất tập quyền, trong đó có bao hàm nội dung dân tộc: đất nước của người Việt do người Việt quản giữ.

3. Xuất thân từ nguồn gốc vong lộc quan lại, chiếm giữ một địa bàn độc lập với chính quyền Cổ Loa từ rất sớm (trước 951), giữa Đinh Bộ Lĩnh và các sứ quân có một khoảng cách khá xa, không thể so sánh về mọi phương diện. Đinh Bộ Lĩnh là người có tầm nhìn xa trông rộng, có tài năng và ý chí, một nhà chiến lược thực sự. Nguyện vọng cá nhân và mục tiêu sự nghiệp của ông hướng về việc xây dựng một quốc gia thống nhất độc lập tự chủ. Trong khi đó các sứ quân là những phần tử cơ hội, hành động vì lợi ích riêng của tầng lớp thống trị, của đẳng cấp cầm quyền, bất chấp nguyện vọng của dân chúng và lợi ích của đất nước.

4. Sự thắng lợi của Đinh Bộ Lĩnh đối với 12 sứ quân là sự thắng lợi của xu hướng thống nhất — tập quyền. Đó là xu hướng chủ đạo và tiến bộ của thời đại, phù hợp với bước phát triển của lịch sử. Cuộc đấu tranh dẹp loạn (không phải là « tranh hùng ») đó đã diễn ra trên một cơ sở xã hội khá phức tạp và đa dạng, đang vận động, phân hóa (hàng thế kỷ) trên đà hướng tới một xã hội phong kiến với nhà nước quân chủ trung ương tập quyền của một quốc gia độc lập và tự chủ.

Đinh Bộ Lĩnh và thế hệ của ông đã góp phần tạo nên những bước đi hùng tráng, vững vàng của lịch sử dân tộc ta hồi thế kỷ X.

Tháng 4-1985

CHÚ THÍCH

31 — *Việt sử lược*, sách đã dẫn, tr. 48

32 — *Annam chí lược*, Sđd. mục « Thế gia họ Đinh »

33 — *Toàn thư*, Sđd, tập I, tr. 153

34 — *Cương mục*, Sđd, tập II, tr. 3

35, 35b — Dẫn theo Nguyễn Văn Tố — *Tri tân* số 41-1944.

36 — Trần Quốc Vượng: « Việt Nam thế kỷ X — Văn hóa — Văn minh » *Thế kỷ X — những vấn đề lịch sử*, sđd, tr. 224.

39 — *Cương mục*, sđd, tập II, tr. 52—53.

40 — *Cương mục*, sđd, tập II, tr. 52—53.

41 — *Cương mục*, sđd, tập II, tr. 12.

43 — Thần tích « Độc nhĩ đại vương » đã dẫn.

44 — Thần tích xã Đông Phù Liệt — Theo Nguyễn Văn Tố — *Tri tân*, đã dẫn.

45 — Thần tích đền Din thờ Kiều Công Hãn.

46 — *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 9[illegible]* Th[illegible]nh » của Mai Trung Thư.

[illegible] Tiên Xá [illegible] Nguyễn

48 – Thần tích xã Bình Sơn, Thuận Thành – Theo Nguyễn Văn Tố, *Tri tân* số 158.

49 – Theo Bùi Văn Tam «Nhân dân huyện Vụ Bản với sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh». *Kỷ yếu hội nghị khoa học về thế kỷ X*, tài liệu đánh máy của Viện Sử học

50 – Thần tích đình So–Hà Sơn Bình.

51, 52 – «Báo cáo kiểm kê di tích lịch sử tỉnh Thái Bình» của Ty Văn hóa – Thông tin Thái Bình. Tài liệu đánh máy – tháng 7-1977.

53 – Tài liệu do chúng tôi sưu tầm ở Thanh Hóa.

54 – Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa – *Lê Hoàn và 1000 năm chiến thắng quân Tống xâm lược* – Sở VHTTTH xuất bản – 1985 – Bài «Những tướng lĩnh của Lê Hoàn ở Thanh Hóa» của Kiều Long.

MỘT VÀI SUY NGHĨ...

(Tiếp theo trang 6)

hệ thống tôi xin nhấn mạnh một điều: chúng ta đi sâu tìm hiểu bản sắc dân tộc trong văn hóa Việt Nam nhưng *không hề có chút nào là chủ quan, tự mãn, bài ngoại*, bởi vì sự giao lưu quốc tế hiện nay đã trở thành một nhu cầu của cuộc sống. Trong khi viết công trình hợp tác với Liên Xô về: Văn hóa xã hội chủ nghĩa giai đoạn mới của sự phát triển văn hóa nhân loại, các nhà khoa học Liên Xô đã cùng chúng ta nhấn mạnh đến yêu cầu quốc tế hóa đời sống văn hóa của con người mới xã hội chủ nghĩa. Phải đem cái bản sắc dân tộc trong văn hóa phát huy lên đóng góp vào cộng đồng văn hóa nhân loại làm phong phú thêm kho tàng văn hóa nhân loại, đồng thời lại có thể tiếp thu một cách mạnh mẽ và có chọn lọc các nền văn hóa thế giới, làm phong phú và hiện đại hóa nền văn hóa của dân tộc mình sao cho ngang tầm nhân loại và thời đại. Đó chính là sứ mệnh lịch sử của các nhà văn hóa chúng ta.

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 1986

HỆ TƯ TƯỞNG...

(Tiếp theo trang 15

Rõ ràng trong đường lối của vua Lý có những yếu tố tư tưởng Nho giáo và Phật giáo như theo lý thuyết thiên mệnh, dùng đức từ bi độ lượng của Phật giáo, kết hợp với nhau, một rắn một mềm, khiến cho nước nhà yên ổn thịnh vượng thắng được giặc ngoài. Những yếu tố đó được dùng hòa biến hóa linh hoạt để đạt mục đích nước giàu dân mạnh, không áp dụng cứng nhắc theo một mẫu mực hay kinh nghiệm sẵn có của nước ngoài.

Hệ tư tưởng Lý là một tổng hợp nhiều dòng tư tưởng khác nhau nhằm vào một mục đích nhất định bảo vệ được nền độc lập dân tộc, không dẫn đến những đụng độ ý thức hệ làm tan vỡ khối đoàn kết dân tộc.

14-5-85

GÓP THÊM Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ HOÀNG THÀNH THĂNG LONG THỜI LÝ TRẦN VÀ LỊCH SỬ «THẬP TAM TRẠI»

NGUYỄN QUANG NGỌC

HOÀNG thành Thăng Long thời Lý Trần và lịch sử «Thập tam trại» là hai vấn đề lớn của lịch sử Thủ đô, đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, nhưng các ý kiến đưa ra lại không thống nhất, thậm chí có khi trái ngược nhau. Có loại ý kiến cho rằng toàn bộ vùng «Thập tam trại» là vùng hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần» ([1]), nhưng lại có ý kiến xác định «Thập tam trại» nằm ở phía tây, ngoài thành, còn hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần chỉ rộng hơn một chút so với thành nhà Nguyễn bây giờ ([2]). Có người xem «Thập tam trại» như một đặc điểm nổi bật của kết cấu kinh tế thành thị Thăng Long, nhưng có nhiều người lại dè dặt không nói tới.

Hè—thu năm 1984 thực hiện kế hoạch hợp tác giữa Sở Văn hóa và khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, chúng tôi có dịp được khảo sát các di tích trong vùng. Kết quả khảo sát cho phép chúng tôi dự đoán về một vùng hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và nguồn gốc, lịch sử của «Thập tam trại» có phần khác so với các ý kiến nêu ra trước đây. Với tinh thần cầu thị, chúng tôi xin mạnh dạn trình bày, mong các nhà nghiên cứu về lịch sử thủ đô chỉ giáo thêm bài viết này

I – VẤN ĐỀ HOÀNG THÀNH THĂNG LONG THỜI LÝ TRẦN

Khi khảo sát về thành Thăng Long đời Lý, điều mà chúng tôi đặc biệt quan tâm là vị trí của chùa Chân Giáo. Sử cũ đều chép thống nhất rằng chùa Chân Giáo được xây dựng ở trên núi Vạn Bảo trong đại nội vào năm 1024 ([3]) (Tức là chỉ 14 năm sau khi Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long). Đây là ngôi chùa cổ nhất và có vị trí đặc biệt quan trọng trong kiến trúc cung thành và sinh hoạt tư tưởng đời Lý như Ngô Thì Sĩ nhận xét: chùa là điểm xuất phát và cũng là nơi cáo chung của triều Lý.

Không biết căn cứ vào đâu mà Viện Bảo tàng lịch sử khái quát chùa V... phủ định hoàn toàn giả thuyết đó. Có tác giả lại dự đoán chùa Chân Giáo xưa ở khu vực chùa Bát Tháp hay đình Đại Yên. Đây cũng là điều không có cơ sở ([5]).

Chúng tôi dựa vào đoạn ghi chép sau đây của sách *Tây Hồ chí* để xác định hướng tìm chùa Chân Giáo ở khu vực Nhà máy Bia: «Chùa Chân Giáo xưa tại đỉnh ngọn Phục Tượng, núi Vạn Bảo trong thành Đại La. Chùa dựng vào mùa thu năm thứ 15 niên hiệu Thuận Thiên triều Lý, làm nơi vua ngự xem tụng kinh. Nay, chùa chỉ còn một gian, kiểu cũ cũng mất vì vậy ít người biết gốc tích. Tục ... a ... Tượng Sơn» ([6]). Kết quả

Năm 1898, thực dân Pháp làm Nhà máy Bia ở khu vực núi Voi, nên chùa núi Voi phải chuyển về ghép vào chùa Bát Tháp. Ở chùa Bát Tháp vẫn còn giữ được một quả chuông chùa núi Voi đúc năm 1860 và một tấm bia lập năm 1897 ghi lại sự chuyển dời này. Núi Voi bị phá đi nhiều, nhưng nay vẫn còn rộng khoảng 2 sào, cao khoảng 5 mét, ở phía tây và trong nhà máy bia. Đây là núi đắp bằng đất và trong lớp đất đắp đó vẫn còn rải rác các mảnh gốm ngói Lý Trần.

Cách núi Voi khoảng 300 mét về phía Tây Nam là núi Cung. Nằm giữa núi Cung và núi Voi là núi Chuối, xưa có dòng nước chảy qua. Bản đồ phủ Hoài Đức vẽ năm 1873 cũng vẽ dòng nước này. Các nhà khảo cổ học khai quật ở chùa Vĩnh Phúc hạ cho rằng đây là dấu vết dòng sông cổ.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: «vào tháng 4 năm 1248, làm cầu Lâm Ba ở chùa Chân Giáo, qua hồ Ngoạn Thiềm đến quán Thái Thanh, cung Cảnh Linh, rất là lộng lẫy» (7). Qua chỉ dẫn của *Tây Hồ chí* và thực tế khảo sát, chúng tôi đoán rằng hồ Ngoạn Thiềm là dòng nước chảy giữa núi Voi và núi Chuối (ở đây nhân dân quen gọi dòng nước là hồ) và quán Thái Thanh, cung Cảnh Linh ở khu vực núi Cung, núi Chuối.

Ở trên núi cung, có cung Thái Hòa và vườn Cung. Chúng tôi mới chỉ biết: trước khi mang tên cung Thái Hòa, núi Thái Hòa, chỗ núi Cung còn có tên là Thái Thạch và Thái Bảo. Không rõ có phải Thái Thạch hay Thái Bảo là do Thải Thanh chuyển thành không (Thái Thanh – Thái Bảo – Thái Thạch – Thái Hòa ?).

Cung Thái Thanh được xây dựng ở phía tả, bên trong thành Thăng Long từ năm 1011. Cung Cảnh Linh được khánh thành vào năm 1088.

Đến năm 1448 ở trong cung Thái Thanh có thêm chùa Báo Ân. N[illegible]c [illegible] Th[illegible] Lê ch[illegible] ra [illegible] giặc [illegible] là nguy, vua Lý ngự ở cung Thái Hòa chiêm bao gặp được người hiền tài ra giúp nước. Liệu cung Thái Hòa này có phải là núi Cung không. Tình hình tư liệu hiện nay chưa cho phép chúng tôi khẳng định.

Ở giáp phía tây bắc núi Voi là Dinh ngoài và Dinh trong. Dinh ngoài xưa đất khá cao, nhưng đã bị thực dân Pháp đào lấy đất lấp hồ ở chỗ Bộ Ngoại giao (cạnh nhà Quốc hội bây giờ), còn Dinh trong hiện là khu vực xưởng phim. Khu vực Dinh ngoài đã phát hiện được nhiều gạch, ngói, đầu rồng mang phong cách Lý Trần và dấu tích ba cái giếng cổ. Theo *Việt sử lược*, năm 1215: Lý Huệ Tông «từ dinh Thái Hòa ngự đến nhà Đặng Lão ở Trường Canh, hỏi giá về nhà nội ký ban Đỗ An ở ngõ Chỉ Tác tại cầu Tây Dương» (8). Dinh Thái Hòa có lẽ là khu vực «dinh» này.

Canh đó có một nền đất, tương truyền là nền nhà của Lý Thường Kiệt mà sử cũ chép Lý Thường Kiệt người phường Thái Hòa, có lẽ cũng là nhằm vào vị trí này. Tiếp đó là làng Thái Tề, đình Vĩnh Phúc, đền Vĩnh Phúc, miếu Cờ, chùa Vĩnh Phúc hạ. Đình, đền Vĩnh Phúc ở dưới chân núi Chùa xưa là ngọn Vĩnh An thuộc núi Vạn Bảo, nơi Lý Công Uẩn cho dựng quán Nam Đế, thờ Lý Phật tử (9). Đây là nơi tu luyện của đạo sĩ Trần Triệu Long và năm 1027, theo sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Lý Thái Tông đã đích thân lấy áo ngự ban cho Trần Triệu Long là đạo sĩ quán Nam đế (10), trên đỉnh núi Chùa nay là chùa Vĩnh Khánh do một công chúa nhà Lê lập ra. Trong chùa còn giữ được một quả chuông đúc năm Bảo Thái thứ 7 (1726) mà bài minh trên chuông nói rõ di tích được khởi dựng từ thời Lý ở khu đất thiêng trong kinh thành.

Một chi tiết cũng rất đáng lưu ý nữa là vào năm 1035 Lý Thái Tông cho bắc cầu Thái Hòa qua sông Tô Lịch. Sách *Việt Sử lược* chép năm 1211: «vua cũng [illegible] sứ, thấy cung thất bị

ở cạnh đền Chúc Thánh, sai dựng căn nhà tranh để ở» ([11]). Ở Hồ Khẩu hiện nay còn chùa Chúc Thánh — Như thế có lẽ cầu Thái Hòa cũng ở gần khu vực cung thất và cách khu vực núi Voi, núi Cung, núi Chùa không xa. Các tác giả cuốn *Hà Nội nghìn xưa* cũng dự đoán chùa Chân giáo ở khu vực Nhà máy Bia và cầu Thái Hòa ở phía dưới Nhà Máy Bia.

Tư liệu thật quá ít ỏi, nhưng vẫn có thể giúp chúng tôi đi đến một nhận xét là khu vực trên nằm trong cấm thành nhà Lý, mà cấm thành thì không thể nằm ngoài hoàng thành được. Do đó, *không thể cắt toàn bộ khu vực «Thập tam trại» ra ngoài hoàng thành Thăng Long thời Lý.* Theo phương hướng đó, chúng tôi đã mở rộng diện khảo sát ra vùng «Thập tam trại» và các vùng xung quanh.

Chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu quá trình hình thành quan niệm Thăng Long tứ trấn, nhưng vẫn biết chắc chắn rằng đền Bạch Mã trấn cửa Đông, quán Trấn Vũ trấn cửa Bắc, Đền Voi Phục trấn cửa Tây Thăng Long đều là những di tích đã có từ thời Lý. Đó cũng là một gợi ý để chúng tôi đi tìm dấu tích đường thành thời Lý.

Có điều rất trùng hợp là những di tích và truyền thuyết dân gian vùng Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên, Vĩnh Phúc.., đều cho rằng vùng này là vùng nằm trong kinh thành nhà Lý. Câu chuyện ông Dầu, bà Dầu với một loạt các di tích liên quan ở vùng Bưởi, sự hiện diện của họ Vũ ở An Thái, câu đối ở cổng làng Thọ, ký ức dân gian vùng Bưởi, Thụy Khuê vẫn cho rằng vùng Bưởi, Thụy Khuê ở bên ngoài đường thành nhà Lý. Lê Quí Đôn chép lại sự tích ông Dầu, bà Dầu trong sách *Kiến văn tiểu lục* đã xác định rõ khu vực Bưởi là góc phía tây bắc (Phương kiền) của kinh thành Thăng Long thời Lý.

Năm 1028, Lý Công Uẩn cho dựng đền Đồng Cổ thờ thần Trống F[illegible] im[illegible] Thăng Long. Đền Đồng Cổ hiện nay vẫn còn ở khối Đông Xã, phường Bưởi.

Đường thành chạy từ Bưởi đến Cầu Giấy cũng được dân gian gọi là đường thành nhà Lý.

Bài *kẻ hạnh* ở Vạn Phúc có câu:

«Ta về ao Đế một dây.
Trong thành nhà Lý lắm cây ai trồng»

(Ao Đế nằm ở phía trong thành, cạnh Đầu Đong ở Đoài Môn).

Nếu từ Cầu Giấy đi Kim Mã, cách đây khoảng chục năm, người ta dễ nhận ra những gò đất cao nối tiếp nhau chạy song song với đường xe điện ở về phía tay trái, đó là gò Dài, gò Giữa, gò Đất, núi Miếu Ông, núi Bò. Người theo thuyết phong thủy cho rằng những gò đất này uốn lượn như hình con rồng mà đầu rồng là đền Thủ Lệ, còn đuôi rồng là gò đất, kéo dài đến Kim Mã. Đền Thủ Lệ nằm ở phía ngoài, sát đoạn thành này. Trại Thủ Lệ xưa kia chắc chắn cũng nằm ngoài thành, chuyên lo việc trông coi đền. Ngọc phả đền Thủ Lệ cho hay rằng ngày xưa đây là phường Thị Trại (Trại chợ). Có thể chợ này chính là chợ Tây lập vào năm 1035. Chợ Tây còn có tên là chợ Tây Nhai, nằm trong phường Tây Nhai. Có lẽ phường Tây Nhai nằm cạnh cửa thành Tây Dương, mở ra cầu Tây Dương, mà cầu Tây Dương bắc qua sông Tô Lịch là khu vực Cầu Giấy bây giờ.

Chùa Kim Sơn nằm ở phía ngoài «đuôi rồng», vốn là vùng pháp trường thời Lý. Vua chúa đời xưa thường hay xử án tội nhân ở khu vực chợ cổng thành. Như thế, có phải chùa Kim Sơn nằm ngoài một cổng thành Thăng Long thời Lý chăng?

Chạy song song với những gò đất uốn lượn hình rồng nói trên, là một đường đất cao kéo dài từ đền Thủ Lệ đến Vạn Phúc, tục gọi là đường Thành Lạc. Bài «Mục lục» của làng Vạn Phúc mô tả vị trí của [illegible] như sau:

T[illegible] dù[illegible]

Tượng phục là núi Voi (chỗ Nhà máy Bia) còn thành dài là đoạn thành này.

Sách *An nam chí nguyên* cho hay là thời Minh xâm lược đã có đoạn thành chúng tôi vừa mô tả trên. Cũng có thể dễ dàng nhận ra đoạn thành đó trong bản đồ thành Đông Kinh thời Hồng Đức mặc dù bản đồ vẽ rất ước lệ. H.Ma-péro, một học giả người Pháp cho rằng có thể đây là di tích thành cũ Tô Lịch đắp từ cuối thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX.

Ở khu vực Giảng Võ, Ngọc Khánh mặc dù đã được khảo sát nhiều, đào bới nhiều, nhưng vẫn chưa tìm thấy hiện vật Lý Trần. Trái lại, ở vùng Vạn Phúc Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên... lại tìm thấy nhiều đồ nung hình rồng, phượng, cầm thú, gốm sứ Lý Trần.

Tổng hợp tất cả các nguồn tư liệu có được, chúng tôi cho rằng dấu tích các gò đất cao kể trên là di tích còn lại của một đoạn hoàng thành Thăng Long đời Lý Trần và cả thời Minh xâm lược, kéo dài tới đầu triều Lê. Đến thời Lê Thánh Tông, đoạn thành này không được sử dụng trở thành hoang phế.

Đoạn thành chạy tiếp đến làng Cổ Thành mà đình làng, nay là số nhà 147 phố Nguyễn Thái Học rồi chạy dọc theo đường Nguyễn Thái Học ra phía ngoài Cửa Nam. Phía Đông cửa thành là cửa Đông (hay cửa Đông Hoa) nhìn ra chợ cửa Đông và đền Bạch Mã – Thành chạy vòng về đường Phan Đình Phùng và tiếp với đường Hoàng Hoa Thám ở phía Bắc.

Bao quanh mặt phía Bắc và phía Tây của Thăng Long là dòng sông Tô Lịch. Sông Tô vừa là hào sâu ngăn cách lại vừa là đường giao thông đặc biệt quan trọng ở ngoài thành – chạy sát chân thành ở về phía trong, cũng là dòng nước tương truyền là con sông nhỏ đào từ thời Lý. Dòng sông chảy qua Ngọc Hà, Hữu Tiệp. Dòng nước vòng dưới chân núi Voi (chỗ cổng Nhà máy Bia) phía trước nhà Thụy Điển ở Vạn Phúc) kéo lên Kim Mã rồi vòng qua Xuân Biều Ngọc Hà.

Như thế, hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần rộng hơn gấp nhiều lần so với thành nhà Nguyễn. Điều này không phải là hiện tượng lạ, vì thành Thăng Long thời Lý Trần là kinh đô của cả nước, còn thành Thăng Long thời Nguyễn chỉ là một trấn thành, rồi một tỉnh thành mà thôi.

Tất nhiên việc nghiên cứu xác định một cách chính xác hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần, là công việc vô cùng khó khăn phức tạp, đòi hỏi phải đầu tư nhiều công sức. Chúng tôi chỉ xin nêu vấn đề như là một giả thuyết khoa học.

Bước sang triều Hồ, Thăng Long bị đổi làm Đông Đô, rồi 20 năm Nhà Minh xâm lược bị đổi làm Đông Quan. Vùng phía tây thành Thăng Long biến thành Diễu Võ xứ của quân Minh. Đấu Đong ở Đoài Môn có lẽ là di tích thuộc thời kỳ này.

Đến năm 1430, Lê Lợi lại đổi tên thành Đông Quan ra Đông Kinh. Thành Đông Kinh vẫn giữ nguyên qui mô của thời Lý Trần cho đến cuối năm 1490.

Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép « tháng 11, đắp rộng thêm Phượng thành nhân theo qui chế của nhà Lý Trần. Vua lấy làm răn việc Nhân Tôn bị giết nên sai quân đắp rộng thêm ra ngoài trường đấu võ dài rộng 8 dặm trong 8 tháng mới xong » (12). Chúng tôi quan niệm đây là lần đầu tiên, Lê Thánh Tông mở rộng thêm hoàng thành trên cơ sở Phượng thành có từ đời Lý Trần.

Trước đó 9 năm năm 1481 Lê Thánh Tông cho đào hồ Hải Tri quanh co đến 100 dặm, giữa hồ có điện Thủy Ngọc, bên hồ làm điện Giảng Võ để luyện tập binh và voi » (13). Có lẽ đến đây, điện Giảng Võ đã được chuyển từ vùng Ngọc Hà núi Khán, ra vùng Giảng Võ bây giờ.

Ở khu vực Giảng Võ, có hồ Ngọc Khánh

truyền là trường thi và điện Giảng Võ ngày xưa.

Cũng vào năm tổ chức đắp thành này, Lê Thánh Tông cho vẽ bản đồ thành Đông Kinh. Trên tấm bản đồ đầu tiên hết sức sơ lược ấy, có thể nhận rõ vị trí của Giảng Võ điện và Hội Thí trường ở tương đương với khu vực gò Điện Thí và trường Giảng Võ chúng tôi vừa nêu. Chúng tôi cho rằng đoạn thành mới đắp là đoạn từ Cầu Giấy kéo xuống đến Cống Chênh qua ngã tư Giảng Võ (đoạn này trùng với thành Đại La) và vòng qua đường Giảng Võ ở phía trước khu Triển Lãm nối với đoạn thành cổ ở làng Cổ Thành (đường Nguyễn Thái Học). Trên đoạn thành mới đắp đó, có một cửa được đánh dấu trên bản đồ thành Đông Kinh, là cửa Bảo Khánh. Đặng Xuân Khanh trong cuốn *Thăng Long cổ tích khảo* cũng cho rằng cửa Bảo Khánh là cửa thành xây dựng thời kỳ này. Nghiên cứu kỹ trên bản đồ, khảo sát kỹ trên thực địa, chúng tôi cho rằng cửa Bảo Khánh nằm ngay cạnh Đấu Đong tức là cạnh số nhà 55, 56 đường Giảng Võ hiện nay.

Như thế, hoàng thành Đông Kinh thời Lê là đường Phan Đình Phùng. Việc xác định được hoàng thành Đông Kinh thời Lê và đoạn thành mới đắp thêm vào tháng 11 năm 1490 lại là một cơ sở để hiểu rõ hơn hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần.

Sử sách không ghi cụ thể việc chuyển đổi khu vực cấm thành, cung điện của vua qua các triều đại, nhưng không thể căn cứ vào đó mà khẳng định rằng trung tâm thành Thăng Long suốt 8, 900 năm không hề thay đổi. Không nói đến thiên nhiên làm hư hại, Thăng Long đã bao lần bị ngoại xâm tàn phá, bị tan nát trong các cuộc đấu tranh của các phe phái phong kiến, phải từ đống tro tàn mà xây dựng lại. Chẳng hạn vào cuối triều Lý, sau vụ Tự Khánh đốt phá kinh thành, Lý Huệ Tông trở về thấy cung thất bị đốt cháy hết, đã ra cầu Thái Hòa ở mãi tận bờ sông Tô Lịch, dựng căn nhà tranh để ở tạm. Đến thế kỷ XVI Baron, một nhà buôn người Anh mô tả Thăng Long có ba lớp thành cổ, và « cung điện có chu vi độ 6, 7 dặm. Cứ xem các cửa ngõ, sân và các gian nhà còn lại cũng đủ biết lâu đài đó trước kia rất đẹp và lộng lẫy ». Vùng cung điện này không nằm trong vùng cấm thành nhà Lê, và có lẽ đấy là dấu tích còn lại của cấm thành thời Lý Trần.

Thời Lý Trần, vòng thành quan trọng nhất là hoàng thành, cấm thành chưa được xây dựng kiên cố và bảo vệ nghiêm ngặt như thời Lê. Như thế, quan niệm qui hoạch vùng thành, nội trong từng thời đại cũng có những thay đổi chứ không phải nhất thành bất biến.

Việc xác định dấu tích đường thành nội thời Lý Trần lại là vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp và trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chưa dám bàn tới.

Đến vùng tổng Nội (thời Tự Đức là tổng Vạn Bảo) khảo sát về di tích lịch sử, chúng tôi có cảm giác như mọi câu chuyện đều dẫn sự tích « Thập tam trại ». Truyền thuyết được cố định lại thành sử sách, thành ra người đến khảo sát, dù được nghe rất nhiều người kể vẫn khó tìm ra được thông tin mới.

II — MẤY NHẬN XÉT VỀ NGUỒN GỐC CƯ DÂN VÀ KẾT CẤU KINH TẾ Ở VÙNG « THẬP TAM TRẠI »

Dân tổng Nội tự nhận mình là con cháu thuộc dòng dõi Hoàng Lê Mật, hàng năm cứ vào ngày 23 tháng [illegible] phải tất cả các trại ở tổng Nội đều thờ Hoàng [illegible] là [illegible] thành hoàng mà thực [illegible] chi [illegible] Phúc [illegible] trại

với các vị thần khác. Ở trước cửa đình Vĩnh Phúc thượng, còn khu đất tương truyền là lăng ông Hoàng Lệ Mật.

Theo truyền thuyết, ông Hoàng Lệ Mật là người có công lập ra 13 trại, ở phía tây thành Thăng Long. Đó là các trại Vĩnh Phúc, Liễu Giai, Đại Yên, Cống Yên, Cống Vị, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Vạn Phúc, Giảng Võ, Ngọc Khánh, Thủ Lệ, Yên Biểu, Kim Mã. Như vậy, « Thập tam trại » được các nhà nghiên cứu lịch sử Thủ đô từ trước đến nay xếp là di tích lịch sử thời Lý. Có tác giả còn căn cứ vào đó để xác định cạnh Tây của thành Thăng Long thời Lý Trần, cũng như kết luận đây là khu nông nghiệp truyền thống của kinh thành Thăng Long – Hà Nội xưa.

Thật khó có thể quan niệm nổi một vùng hoàng thành gần nghìn năm của các triều đại phong kiến nối tiếp nhau mà lại tồn tại 13 trại nông nghiệp. Vào thời Lê, hình luật qui định ai tự ý trèo qua hoàng thành thì xử *lưu viễn châu*, trèo qua kinh thành thì xử *đồ khao đinh*. Thời Trần và thời Lý có thể các qui định không ngặt nghèo như thế này, nhưng các cửa thành, như sử cũ mô tả – vẫn có quân Tứ sương canh giữ rất cẩn thận. Phải chăng những phép tắc luật lệ đó không áp dụng đối với dân « Thập tam trại » ?

Có phải « Thập tam trại » là 13 trại khai hoang của dân Lệ Mật từ thời Lý không? đấy là điều băn khoăn lớn của chúng tôi khi đi khảo sát vùng này.

Điều dễ dàng nhận ra là ở vùng « Thập tam trại » hiện nay không có dòng họ nào có gốc ở Lệ Mật sang đây từ thời Lý cả. Hầu hết các dòng họ từ Lệ Mật sang đây khai phá vùng đất này mới chỉ được 7,8 đời (thí dụ họ Hoàng Hữu, Trương Duy ở Đại Yên, họ Nguyễn Văn ở Vĩnh Phúc, họ Đào ở Thủ Lệ, họ Trương ở Giảng Võ, họ Nguyễn Tài ở Vạn Phúc). Dân làng Giảng Võ kể lại chuyện Trương Đình T[illegible]n là người [illegible] T[illegible] Giảng Võ [illegible] đỗ [illegible] [illegible]ái Công. Thực tế họ Trương ở Giảng Võ và họ Trương ở Thành Công cũng có mối quan hệ nguồn gốc với nhau. Chúng tôi lại nghĩ hơi khác là họ Trương đến ở Thành Công trước khi đến ở Giảng Võ, và người đầu tiên có thể là Trương Đình Tuyển. Trương Đình Tuyển là người đã từng đứng đầu trường Quốc Tử Giám, vốn sinh ra ở làng Lệ Mật (Gia Lâm) vào năm 1713. Sau đó gia đình mới dời ra ở phường Công Bộ (Thành Công). Đến khoa Kỷ mùi (1739) ông đỗ tiến sĩ. Sự trùng hợp giữa trí nhớ của các dòng họ với tiểu sử của Trương Đình Tuyển cho phép chúng tôi dự đoán rằng lớp cư dân ở trên có thể là con cháu nhiều đời của Hoàng Lệ Mật ở Gia Lâm di cư sang đây trên dưới 250 năm, chứ không phải là lớp cư dân Lệ Mật ở đây liên tục từ thời Lý đến nay.

Ở hai trại Ngọc Khánh và Giảng Võ, chúng tôi đã khảo sát rất kỹ nhưng chưa tìm thấy dấu vết Lý Trần. Có phải chăng thời Lý Trần, đây vẫn còn là vùng đất hoang?

Khảo sát nguồn gốc các dòng họ khác trong vùng, chúng tôi cũng thu được kết quả tương tự.

Thí dụ họ Hoàng Văn ở Đại Yên là họ từ Thanh Hóa ra làm nghề cắt cỏ ngựa ở kinh thành. Theo tấm bia ở nhà thờ họ lập vào năm Thành Thái thứ 14 (1902) thì vào đầu thế kỷ XX, dòng họ đã ở Đại Yên được 4 đời đến nay là đời thứ 10. Theo gia phả và tấm bia trong nhà thờ họ Nguyễn ở Đại Yên thì dòng họ từ Mai Viên, Kim Động, Khoái Châu, Hưng Yên (mà gốc xa đời ở tận Hà Tĩnh) ra khai phá vùng kinh tế thành nhà Lý, tính đến năm Duy Tân thứ 5 (1911) là 5 đời. Tấm bia nói rõ ông tổ dòng họ là người có công với nhà Lê, nhưng đến thời Tây Sơn, cơ đồ nhà Lê cáo chung, ông mới ở lại Đại Yên. Người em trai của ông sang ở thôn Đông Nước, trại Ngọc Hà, lập ra dòng họ Ng[illegible] [illegible]v. Họ Tống ở Hữu Tiệp là

chúa Trịnh có gia phả chép từ đời Trịnh Kiểm. Có thể sau khi nhà Trịnh sụp đổ, một chi phái họ Trịnh chạy ra ở đây và để tránh sự trả thù, nên trên bức đại tự làm năm 1872 ở nhà thờ họ, ghi chữ «Trịnh từ đường» theo kiểu chiết tự thành «Điện áp từ đường».

Nếu nghiên cứu thần tích Châu Nương ở Giảng Võ, Quảng Hồng ở Cống Yên, Ngọc Hoa ở Đại Yên... người ta cũng dễ nhận thấy các vị thần này không có liên quan đến Lệ Mật, trái lại, có quan hệ chặt chẽ với vùng Thanh Nghệ về nguồn gốc và sự nghiệp. Phải chăng đây là dấu ấn của sự tập hợp cư dân?

Nói tóm lại, theo kết quả điều tra của chúng tôi thì vùng «Thập tam trại» từ khoảng thế kỷ XVIII đã tiếp nhận hai luồng cư dân di cư đến là cư dân từ Lệ Mật (Gia Lâm) tràn sang, và cư dân vốn là lính hay những người phục vụ trong kinh thành vua Lê chúa Trịnh ở lại.

Khảo sát tục thờ Hoàng Lệ Mật chúng tôi nhận thấy đây cũng chỉ là hiện tượng thờ vọng và muộn. Hoàng Lệ Mật vốn là thành hoàng làng Lệ Mật, Gia Lâm đã được đưa sang «Thập tam trại». Đình Vĩnh Phúc mới được xây dựng vào đầu thế kỷ XX, có đôi câu đối thờ quan trọng nhất lại là sao chép từ Lệ Mật mang sang. Bốn trại thờ Hoàng Lệ Mật làm thành hoàng, đều là các trại có lịch sử hình thành muộn ở khu vực «Thập tam trại». Hàng năm các trại ở kinh quán lại kéo nhau về cựu quán giỗ Hoàng Lệ Mật. Họ không bao giờ được giữ chức chủ tế. Trại Vĩnh Phúc được xem là con trưởng nên được giao nhiệm vụ cầm gươm đứng ở cửa bảo vệ, gọi là thị lập; các trại Liễu Giai, Cống Vị làm bồi tế, trại Vạn Phúc đọc văn, trại Giảng Võ đông xướng, trại Thủ Lệ tây xướng. Ở «Thập tam trại» không có nơi thờ chung Hoàng Lệ Mật, hiện tượng họ cùng kéo nhau về «cựu quán» vào thứ 26 (1873) thì Ngọc Khánh, Tàu Mã (tức là Kim Mã) lúc đó chỉ là thôn. Thôn Động Nước cũng chỉ là thôn mới tách từ Đại Yên ra. Trại Đại Yên theo Ngọc phả Ngọc Hoa thì xưa là Đại Bi khu (Đại Bi khu là cái tên cổ và rất phù hợp với vùng dày đặc chùa chiền này)... những thông tin đó cho phép chúng tôi nghĩ ngờ con số 13 trại ngay từ đầu thời Nguyễn chứ không phải là từ thời Lý.

Cơ sở quan trọng nhất mà các nhà nghiên cứu thường dựa vào, là ghi chép của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* về chùa Lệ Mật. Đoạn ghi chép này cũng chỉ là ghi chép đời Nguyễn. Trên cơ sở truyền thuyết dân gian các tác giả chép lại sự tích Hoàng Lệ Mật và xác định đó là phúc thần xã Lệ Mật (Gia Lâm). Hoàng Lệ Mật có công «đem dân nghèo ở làng đến phía tây thành Thăng Long. Sau làm chùa Tam Bảo, có 13 trại lệ thuộc vào đấy, người ở khá đông» (14). Nếu đoạn ghi chép trên là chính xác thì cũng chỉ có thể nghĩ đến một ông Hoàng Lệ Mật có công với vua Lý được đem dân nghèo từ làng mình sang ở phía tây thành Thăng Long. Công việc cụ thể của họ có thể là phục vụ trong thành, phát cỏ bờ thành, cắt cỏ ngựa, cũng có thể kết hợp khai hoang vùng bên trong hoàng thành nhưng không thể có 13 trại khai hoang do Hoàng Lệ Mật lập ra từ thời Lý được.

Vậy «Thập tam trại» là gì? Nhân dân vùng Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên giải thích đấy là 13 trại quân đời Lý (?) Ông Hoàng Lệ Mật là người có công với vua, được vua cho phép đem người nhà, người làng đến ở vùng «Thập tam trại» quân, và làm các công việc phục vụ cho triều đình. Như thế Thập tam trại chỉ là địa danh chứ không phải 13 trại khai hoang đời Lý (?). Đây cũng chỉ là một giả thuyết để nghiên cứu.

Khi vua Lê trở thành bù nhìn, chúa

năm 1724 Trịnh Cương chuyển trường thi Bắc Cổ về Đống Đa (15), toàn bộ khu vực Giảng Võ, Ngọc Khánh, Kim Mã trở thành vùng đất hoang lau sậy mọc um tùm. Lúc ấy dân Lê Mật (Gia Lâm) tràn sang, lính Tam Phủ và những người phục vụ trong thành ở lại, lập ra các trại khai hoang ở phía tây cung thành nhà Lê, nhưng các trại đó vẫn có nhiệm vụ bảo vệ hoàng thành và vẫn mang tính chất nửa quân sự. Nhà Tây Sơn có lẽ vẫn giữ vòng thành này để bảo vệ cho dinh Tổng trấn Bắc thành, nhưng vẫn cho dân vừa khai hoang sản xuất vừa lo bảo vệ vòng thành. Nhà Nguyễn đóng đô ở Huế và đã gạt hẳn vùng này ra khỏi khu vực thành tỉnh Hà Nội. «Thập tam trại» trở thành vùng nông thôn sau gần nghìn năm là trung tâm của thành thị.

«Thập tam trại» là vùng nông nghiệp thuần túy dựa trên cơ sở chế độ công hữu hoàn toàn về ruộng đất, với các hình thức tổ chức sản xuất mang nặng tính chất bảo thủ, lạc hậu. Xin dẫn ra vài số liệu cụ thể:

— Trại Giảng Võ có tổng số 378 mẫu ruộng hoàn toàn là ruộng công, chia cho suất đinh cày cấy, cứ 3 năm chia lại một lần, bình quân mỗi suất đinh được nhận 3 sào (là 3 loại ruộng khác nhau). Dân Giảng Võ hoàn toàn chỉ có làm ruộng và mò cua bắt ốc kiếm thêm.

— Vạn Phúc là trại trung tâm của «Thập tam trại» và có ruộng ở hầu khắp trong vùng — Trại hoàn toàn chỉ làm nông nghiệp, không có nghề nghiệp khác.

— Trại Thủ Lệ chỉ có 36 mẫu ruộng của đình chia cho suất đinh cày cấy. Hàng năm mỗi suất đinh chỉ được cấy 1 sào và mỗi sào phải nộp cho đình 5 cân gạo nếp. Nghề chính của làng là đánh dậm kiếm cá. Trong làng có phường đánh dậm. Dân gian quen gọi Thủ Lệ là dân «ba rô chín tiề[illegible]». [illegible] lược giao[illegible] i[illegible]ến Thủ [illegible] ôn[illegible]

có ruộng công mỗi suất đinh được chia 2 sào, dân làm ruộng thuần túy.

— Trại Ngọc Khánh ruộng đất nhiều, mà chỉ có khoảng 100 suất đinh, nên bình quân mỗi suất đinh được chia 1 mẫu 2 sào 10 thước ruộng công. Làng chuyên làm ruộng và kiếm cá ở đầm Ngọc Khánh.

— Trại Liễu Giai chỉ có khoảng 40 mẫu ruộng là ruộng công, chia cho mỗi suất đinh được khoảng 1 sào. Dân Liễu Giai phải lấy việc mò cua bắt ốc làm nguồn sống chính.

— Các trại Ngọc Hà chuyên trồng hoa cúng, Hữu Tiệp, Đống Nước trồng hoa. Cống Vị nay trồng hoa nhưng xưa làm nông nghiệp. Các trại Kim Mã, Cống Yên cũng chỉ làm nông nghiệp thuần túy, ruộng đất công hoàn toàn.

— Trại Đại Yên dân nghèo khổ chuyên đi cắt cỏ bán cho vua quan trong thành nuôi voi ngựa. Trại được quyền sở hữu một dải đầm hồ kéo dài từ Ngọc Hà đến núi Cung. Từ nghề cắt cỏ ngựa dần dần dân làng đã học được nghề và chuyển sang nghề thuốc nam.

«Ở Thập tam trại», trừ phần đất ở không nhiều và một vài gia đình dòng họ công thần có ruộng đất riêng, còn lại gần như toàn bộ đất đai cấy cày là đất công. Hiện tượng xen canh là hiện tượng lạ và khá phổ biến ở đây. Sự phân chia ruộng đất rất phân tán và bất hợp lý, có lẽ là sản phẩm của quá trình khai thác vùng đất này dưới sự khống chế trực tiếp của chính quyền phong kiến trung ương và cấp tỉnh, nhưng chúng tôi chưa có điều kiện đi sâu nghiên cứu.

Nghề nghiệp chính của cư dân vùng «Thập tam trại» là nông nghiệp kết hợp với ngư nghiệp, nhưng ở trình độ thấp. Đời sống của cư dân vùng «Thập tam trại» trước đây rất cực khổ. Đến khi thực dân Pháp xâm lược, người phụ nữ thường ở nhà làm ruộng còn phần nhiều đ[illegible] thành phố làm thuê (như

trại » bắt đầu có sự chuyển biến dưới tác động của kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa thời cận đại. Thế nhưng truyền thống cũ vốn có sức ỳ rất lớn, đã níu kéo vùng « Thập tam trại » trong vòng luẩn quẩn lạc hậu để mãi đến trước Cải cách ruộng đất, có nhiều trại vẫn chỉ làm nông nghiệp độc canh với 100% ruộng đất công.

Như vậy vùng « Thập tam trại » là vùng kinh tế nông nghiệp nằm trong hoàng thành Thăng Long *khi khu vực này không còn là vùng đất cấm nữa*. Đây không phải là khu vực nông nghiệp truyền thống của kinh thành Thăng Long, mà nó *được hình thành muộn vào thời kỳ suy tàn của Thăng Long – Hà Nội cổ truyền thế kỷ XVIII – XIX.*

☆

Vấn đề hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và vấn đề lịch sử « Thập tam trại » là hai vấn đề có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Hiểu được thực chất « Thập tam trại » là có thể xác định được hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và xác định được hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần cũng là góp phần lý giải hiện tượng « Thập tam trại ». Bài viết của chúng tôi chỉ gợi một ý kiến nhỏ góp thêm vào cuộc thảo luận đã được đặt ra từ lâu. ([16]).

Chú thích.

1. Trần Huy Bá: *Thử bàn về vị trí thành Thăng Long đời Lý*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 6. 1959.

— Hoàng Đạo Thúy: *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội*, Hội Văn nghệ, Hà Nội, 1969.

— *Phố phường Hà Nội xưa*. Sở Văn hóa thông tin Hà Nội, 1974.

— Trần Huy Liệu. *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, *Hà Nội*, 1960.

— Trần Hải Lượng, *địa giới của thành Thăng Long*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 68/1964.

2. Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán: *Bàn thêm về thành Thăng Long đời Lý – Trần*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 85/1966.

— Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*. Sở Văn hóa thông tin Hà Nội, 1975.

3. *Thiền Uyển tập anh ngữ lục*. Tư liệu khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội. DM 174, tr. 40, 41.

Đại Việt sử ký toàn thư, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội. 1983, tập 1, tr. 250; 365.

4. *Những phát hiện mới về khảo cổ học* 1979, tr. 227.

5. *Nội san*. Viện Bảo tàng Lịch sử, số 1, tháng 12-1979, tr. 46.

6. *Tây Hồ Chí*, Bộ Quốc gia giáo dục (Sài Gòn) xuất bản 1962, tr. 54.

7. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, sđd, t 2, tr. 22.

8. *Việt sử lược*, Nhà xuất bản Văn sử địa, Hà Nội 1960, tr 202.

9. *Tây Hồ Chí*, Sđd, tr. 34 – 35.

10. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 307.

11. *Việt sử lược*, sđd. tr. 200.

12. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, t 3, tr. 307

13. *Như trên* Sđd. tr. 278.

14. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nhà xuất bản Sử học Hà Nội, 1960, t 1, tr. 93.

15. *Lê Quí Đôn, Toàn tập*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, t 1, tr. 106.

16. Chúng tôi xin chân thành cám ơn giáo sư Phan Huy Lê, giáo sư Trần Quốc Vượng và giáo sư Phan Đại Doãn đã góp cho chúng tôi nhiều ý kiến quí báu trong quá trình khảo sát thực địa cũng như trong khi hoàn thành bài viết này.

VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI TUỆ TĨNH

MAI HỒNG

TUỆ Tĩnh là một nhà sư và một danh y của nước ta thời xưa. Tên tuổi và sự nghiệp của ông đã được nhân dân truyền tụng và đi vào sử sách nước nhà ngay từ đời vua Trần Dụ Tông thế kỷ XIV. Nhưng gần đây lại có người cho rằng ông sống vào thế kỷ XVII hay XVIII. Vì vậy mà vấn đề nghiên cứu Tuệ Tĩnh cần thiết được đặt ra để làm sáng tỏ thêm về tiểu sử và lịch sử y học của nước nhà.

Cụ Trần Văn Giáp đã cải chính trong cuốn «Tìm hiểu kho sách Hán Nôm» tập I in năm 1971 (tr 394–395) rằng: «Tuệ Tĩnh là người đời Lê Dụ Tông (1705 — 1731). Tên thật của Tuệ Tĩnh là Nguyễn Quốc Tĩnh người làng Ông Mặc huyện Đông Ngàn trấn Kinh Bắc, đậu đồng Tiến sĩ khoa Vĩnh Thịnh 6 (1710)». Cụ lại viết thêm: « Tuệ Tĩnh tức Nguyễn Quốc Tĩnh giải thích sách Thiền Tông khóa hư lục năm Đức Long Tân Mùi (1631).

Nếu như ý kiến của cụ Trần là có căn cứ thì, Nguyễn Quốc Tĩnh đã giải thích sách « Thiền tông khóa hư lục » trước khi ông đậu Tiến sĩ 80 năm. Hơn nữa Nguyễn Quốc Tĩnh không tu thiền, không làm thuốc trị bệnh. Còn sách « Thiền tông khóa hư lục » là chỗ dựa để cụ Trần thay đổi chính kiến của mình thì sao?

Chúng tôi phải tìm hiểu văn bản « Thiền tông khóa hư lục » mà cụ Trần đã dẫn thì ở cuối bài tựa trang sau sách này viết (1) Thiên Trườn[illegible] [illegible] huyện từ [illegible] Qu[illegible] H

Tờ 10a (quyền thượng) và 30a (quyền hạ) sách « Thái Tông hoàng đế ngự chế khóa hư lục » có dòng chữ: Thiên tử, Thận Trai, pháp hiệu Tuệ Tĩnh tự Vô Dật giải nghĩa.

Vậy là người đề tựa và người giải nghĩa « Thiền tông khóa hư lục » là hai người. Người giải nghĩa là Tuệ Tĩnh. Năm Đức Long Tân mùi (1631) Ngu tử Huệ Duyên thay mặt nhóm Tào động Trúc Lâm công bố sách « Thái Tông Hoàng đế ngự chế khóa hư lục » do Trần Thái Tông soạn và Tuệ Tĩnh đã giải nghĩa bằng quốc âm (Nôm) từ đời trước.

Việc cải chính của cụ Trần Văn Giáp tuy chỉ là một nhầm lẫn nhỏ, nhưng nó cũng đã gây nên sự hoài nghi về thời đại của Tuệ Tĩnh trong một số người. Cho nên việc nghiên cứu các tư liệu về danh y Tuệ Tĩnh là việc cần thiết và hữu ích.

Qua tìm hiểu chúng tôi thấy như sau:

— Nguyễn Quốc Tĩnh ở Ông Mặc, Bắc Ninh, nay là thôn Hương Mạc, xã Minh Đức, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, sinh thời chỉ làm quan Thị diên Bộ Lễ, mà không làm thuốc kể cả lúc về hưu, không biết nghề y và không viết sách.

— Còn Nguyễn Bá Tĩnh tức Huệ Tĩnh (Tuệ Tĩnh) là người ở Nghĩa Lư, Dạ Cẩm, Hồng Châu (đời Lê là làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Hưng nay là thôn Nghĩa Phú xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm

[illegible] Hoàng đế ngự chế khóa hư

Bình, tỉnh Hải Hưng), hiện còn có đền thờ ông ở quê hương gọi là *đền Thánh thuốc nam*, và di tích *chùa Giám* ở xã Tân Sơn cùng huyện, nguyên đời xưa là chùa Hải Triều ở Yên Trang, nơi ông tu hành và làm thuốc ở địa phương. Ngoài ra còn có *đền Bia* ở xã Cẩm Văn (cách đền Thánh thuốc nam 1 km) ghi lại sự kiện Tuệ Tĩnh bị bắt đi sứ sang Trung Quốc, chết ở bên đó, rồi đời sau (thế kỷ XVII) Nguyễn Danh Nho người làng đi sứ sang Trung Quốc đã dập bia mộ chí đem về khắc một tấm bia khác và lập mộ giả ở địa điểm này để kỷ niệm Tuệ Tĩnh.

Rõ ràng Nguyễn Quốc Tĩnh người đời hậu Lê (thế kỷ XVIII) quê ở Bắc Ninh, và Nguyễn Bá Tĩnh người đời Trần, quê ở Hải Dương, là 2 người khác nhau.

Chúng tôi thấy ở đền Thánh thuốc nam tại quê hương Nghĩa Phú, còn có một đôi câu đối ghi lại sự nghiệp của Tuệ Tĩnh:

« Danh khôi nhị giáp tiêu Trần giám,
Sứ mệnh thập toàn tỉnh Bắc y »

(Danh đầu nhị giáp nêu gương khoa bảng đời Trần, sứ mệnh vẹn toàn, trổ tài y học đất Bắc)

Nội dung đôi câu đối này đã tóm tắt truyền thuyết ở địa phương về tiểu sử của Tuệ Tĩnh, như cụ Trần Văn Giáp đã chép ở *Lược sử các tác gia Việt Nam* trang 182: « Tuệ Tĩnh thiền sư, tên họ thực là Nguyễn Bá Tĩnh, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh thiền sư. Đời Trần Dụ Tông (1341 – 1379) ông thi đậu Hoàng Giáp, thái học sinh, không ra làm quan, không lấy vợ, theo đạo Phật, nghiên cứu thuốc nam. Năm Nhâm thìn, vua cho ông sang Trung Quốc chữa bệnh cho hoàng hậu nhà Minh, Ông chữa khỏi và nhà Minh phong ông chức Đại y thiền sư, rồi lưu ông ở lại Trung Quốc và mất ở bên đó ». (Trước tác này đã được chính tác giả cải chính như trên).

Về sự kiện đi sứ sang T[illegible] Quốc, [illegible]

làm công tác. Vậy mục tiêu nghiên cứu của chúng tôi hướng về tìm hiểu việc thi cử và trước tác của Tuệ Tĩnh:

a) Về khoa cử, chúng tôi đã tham khảo các tài liệu sau đây:

1. *Đại Việt Sử ký* chép:

— Dụ Tông hoàng đế: « Ất dậu năm thứ 3 (1345), mùa xuân tháng 3 thi Thái học sinh... ».

— Duệ Tông hoàng đế: « Giáp dần năm thứ 2, thượng hoàng ở cung Trùng Hoa, phủ Thiên Trường. Thi đình lấy các tiến sĩ, cho Đào Sư Tích đỗ trạng nguyên, Lê Hiến Phủ đỗ bảng nhãn, Trần đình Thâm đỗ thám hoa, cho bọn La Tu đỗ hoàng giáp cập đệ, và đồng cập đệ; đều cho ăn yến và áo xếp, cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Dẫn 3 người đỗ đầu đi chơi phố 3 ngày. Theo lệ cũ, thái học sinh 7 năm một lần thi, lấy 50 người đỗ mà thôi. Thi trạng nguyên thì không định lệ, những thuộc quan ở tam quán, thái học sinh, thị thần học sinh, tướng phủ học sinh và người có tước phẩm đều được vào thi cả »(2).

2 *Đăng khoa lục* A. 2752, in năm 1779 chỉ chép 4 khoa thi dưới triều nhà Trần: năm 1247, 1250, 1274, 1304; từ đấy đến năm 1399 không thấy chép nữa. Như vậy « Đăng khoa lục », thiếu gần suốt thế kỷ XIV. Không riêng các khoa thi thái học sinh cứ 7 năm 1 lần theo lệ thường mà sử không chép, về các khoa thi mà sử có chép, như khoa Giáp dần (1314) về triều Trần Minh Tông, khoa Ất dậu (1345) về triều Trần Dụ Tông, khoa Giáp dần (1374) về triều Trần Duệ Tông thi đình, cùng các khoa Tân dậu (1381), khoa Giáp tý (1384) về triều Phế Đế, khoa Kỷ dậu (1393) về triều Trần Thuận Tông, thì thái học sinh, đều thiếu cả.

3. *Lịch đại đăng khoa lục* do Vô Duy Đoán biên tập năm Thịnh Đức thứ 2 (1654) và Lê Nguyên Trung tục biên năm Thiệu [illegible] 43), tư liệu [illegible] Nam [illegible]

sau: «... Mùa xuân tháng 3, thượng hoàng ngự cung Trùng Hoa, phủ Thiên Trường, thi đình lấy 50 tiến sĩ (lần đầu tiên có danh hiệu tiến sĩ).

Cho đệ nhất giáp tiến sĩ 3 tên:

1. Đào Sư Tích, người ở Cổ Lệ, Nam Châu, thuộc Yên Lãng, Hải Lý, từ thi hương đến thi đình đều đỗ đầu (tam nguyên) làm quan đến thượng thư, dân lập đền thờ ở Cổ Lệ. Ông là con của Toàn Phú, cháu xa đời của Bật Trạc (đổi tên là Hảo Dương).

2. Lê Hiến Phủ cũng gọi là Lê Hiến Giản, người ở Thượng Lao, Nam Chân, là anh của Hiến Tứ đồng khoa, làm quan Tri thẩm ở Hình viện, âm mưu thủ Hồ Quý Ly không kết quả, bị hại.

3. Nguyễn Đình Thâm, người ở Trí Trí, Đông Triều, đi sứ sang Trung Quốc và soạn quốc sử. Ông là anh của ông Cẩn.

Cho đệ nhị giáp xuất thân sau đây khác nhau:

— Nguyễn Bá Tĩnh, người Đông Hải, đi sứ sang Trung Quốc làm điều hộ, nhà Minh giữ lại. Đi tu lấy hiệu là Tuệ Tĩnh.

— La Tu người ở Thạch Hà, Thuần Tá.

Cho đệ tam giáp đồng xuất thân sau đây:

Lê Hiến Tứ, người ở Thượng Lao, Nam Chân, là em của Hiến Giản, có công đi dẹp Chiêm Thành, bị mất, được dân lập miếu thờ.

Các tác giả đã viết về thi cử của Tuệ Tĩnh có:

— Nguyễn Xuân Dương viết truyện Tuệ Tĩnh trong *Đông y tùng báo* số 1 ngày 1-8-1939, nói: « năm Tân Mão, niên hiệu Thiệu Phong (1351) ông Tuệ Tĩnh thi đỗ Hoàng giáp »

— Hồng Sơn viết « Đi thăm đền thờ Tuệ Tĩnh » trong *Tạp chí Nhân thuật* số 4 – 5 tháng 2 – 3/1957, trang 4, nói: « Trong đền không có bộ [illegible] gia nào, ch[illegible] tấm [illegible] [illegible]d

Tuệ Tĩnh đậu Hoàng giáp năm Tân mão (1351), tên ông Nguyễn Danh Nho đỗ tiến sĩ khoa Canh tuất triều Lê (1670). Chính ông tiến sĩ Nguyễn Danh Nho là người đã lập bia Văn chỉ từ năm Bính tý là năm Chính Hòa thứ 17 đời Lê Hy Tông (1696)

— Lê Huy Phách viết bài « Tuệ Tĩnh người xây nền đắp móng cho y học dân tộc Việt Nam » trong *Tạp chí Nhân thuật* số 4–5 nói trên, trang 6 nói: « Tuệ Tĩnh đậu nhị giáp tiến sĩ tức Hoàng giáp dưới triều vua Trần Duệ Tông năm thứ 2 niên hiệu Long Khánh (1374) ».

Qua các tài liệu trên, ta có thể hiểu rằng Nguyễn Bá Tĩnh có thi đậu Thái học sinh năm 1351, nhưng thi Thái học sinh cứ 7 năm một lần như lệ thường mà sử không chép Tuệ Tĩnh có đậu Thái học sinh nên sau đã được dự thi đình năm 1374, và đậu đầu nhị giáp. Theo sử chép: « cho bọn La Tu đậu hoàng giáp cập đệ, và đồng cập đệ » thì rõ La Tu đậu *cập đệ* tức là có 2 hoàng giáp mà La Tu là người đỗ sau. Theo tinh thần câu « cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau » thì ta có thể hiểu rằng Tuệ Tĩnh đi tu không ra làm quan nên không được sử chép, cũng như Lê Hiến Tứ bị mất trong khi đi dẹp Chiêm Thành.

Như vậy, những tài liệu viết Tuệ Tĩnh đậu năm 1351 và năm 1374 đều có căn cứ cả, « Danh khôi nhị giáp » (theo câu đối) và bài của Lê Huy Phách nói đậu Hoàng giáp năm 1374 đều phù hợp với nội dung *Lịch đại đăng khoa lục* nói trên là một tài liệu đã chép đầy đủ các khoa thi theo sử, với chi tiết cụ thể.

b) Về thư tịch Tuệ Tĩnh, theo tài liệu gốc thời trước, *Hải Dương phong vật chí* nói: « Tuệ Tĩnh đã soạn các tập *Dược tính chỉ Nam* và *Thập tam phương gia giảm* lưu truyền trong nhân dân ». Nhưng hiện có các bộ sách mang tên Tuệ Tĩnh (Huệ Tĩnh) như sau:

1. N[illegible]ọc *thần hiệu* do hòa thượng

khắc cũ của Vương Thiên Trí. bổ sung và khắc in năm 1761, gồm Dược tính thuốc nam và 10 khoa chữa bệnh. Sách này không còn tựa của Tuệ Tĩnh nhưng Thư tịch chí của *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng chép là của Tuệ Tĩnh, có thể do sự liên quan của nội dung sách này với các tác phẩm khác của Tuệ Tĩnh ?

2. *Nam dược chính bản* (do Sở Văn hóa Hà Sơn Bình tàng trữ số 229) sách trước in các tác phẩm của Tuệ Tĩnh đã được dâng lên Chúa Trịnh, nhưng có nhiều sai sót, nên chúa đã sai các quan ở thị nội phủ tường gia khảo đính và các quan ở Thái y viện khảo lại và bổ sung thêm, rồi cho nhà in Liễu Chàng in lại năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) chia làm 2 quyển, với tên sách mới của chúa ban là *Hồng Nghĩa giác tư y thư* (theo lời tựa). Bản này chỉ có quyển thượng gồm.

— phần trên 65 tờ in 10 dòng, các mục *Nam dược quốc ngữ phú*, *Trực giải chỉ nam dược tính phú* của Tuệ Tĩnh, *Chư dược chủ bệnh*. *Ngũ tạng lục phủ hình trạng 12 kinh mạch và thuốc ôn lương bổ tả* theo sách cổ Trung y.

— phần dưới thêm 30 tờ in 11 dòng, các mục :

• *Như ý đơn*, *Hồi sinh đơn* bằng ca, do Hành Thọ Đường soạn.

• Phụ *Bổ âm đơn* in chữ to kèm theo bài ca nôm.

• Hoàng triều Huệ Dân kinh nghiệm tuyển yếu thần hiệu 37 phương.

Chúng tôi chưa tìm được quyển hạ sách in năm 1717, nhưng lại thấy ở một bản sách chép tay năm 1884, (do Nguyễn Lư Thoa ở Nghĩa Phú xã Cẩm-Vũ, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng tàng trữ) có tựa đề năm 1717 như trên, với quyển hạ sao lại *Thập tam phương gia giảm* bằng chữ Hán (Thư viện Viện Hán Nôm ST 40).

3. Ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có một bản *Hồng Nghĩa giác tư y thư* in năm Bảo Thái [illegible] có khác ở đây là do nhà in Hồng Liễu in lại, gồm:

— Quyển thượng (AB 288) nội dung như sách in năm 1717 nói trên, và có thêm 2 mục: «*Y luận*» và «*Tăng bổ Vạn kim nhất thống thuật lạp*» mục này giống như ở sách Vạn bệnh hồi xuân. Cuối lời tựa cũng có 2 dòng «Thị nội phủ tường gia khảo đính» và «Y viện các quan tái khảo gia tăng», tức là lần in này cũng có sự bổ sung thêm nữa.

— Quyển hạ (AB303) gồm:

• Thập tam phương gia giảm, bằng ca nôm 6 — 8 chữ

• Chứng trị phương pháp, bằng ca nôm (do Lão Mai Am thêm)

• Như ý đơn, Hồi sinh đơn, và 37 phương kinh nghiệm của Huệ Dân (in lại một lần nữa như ở quyển thượng).

4. Còn một bản *Hồng Nghĩa giác tư y thư* chép tay (Tv VHN A 162) gồm toàn bộ nội dung quyển thượng và quyển hạ nói trên và có thêm vào quyển hạ *Thương hàn tam thập thất chùy* do Lão Mai Am soạn bằng ca nôm song thất lục bát, với một bài tựa tiêu đề «*Y đạo Tuệ Tĩnh tùng san cẩn tự*» và Thương hàn trị lệ mục lục kèm theo câu: «*Thương cổ lão thiền* Hoằng Sưởng Vô Trạch Tuệ Tĩnh soạn tập bị dụng tam thập thất phương tựu chú tam thập thất chùy pháp» (trang 35) và nhắc lại ở trang 36b: Thương hàn cách pháp trị lệ quyển chi hạ: «*Thượng cổ lão thiền Hoằng Sưởng Vô Trạch Tuệ Tĩnh soạn tập*». Lời kết của bài ca (trang 85a) «Rằng kinh chùy pháp chẳng ngoa, Lão Mai tay khéo bút hoa *chép làm*» đã nói rõ tên người soạn thêm: với việc xưng hô «sư cụ Tuệ Tĩnh đời thượng cổ» thì rõ thời đại Tuệ Tĩnh đã cách xa Lão Mai Am hàng bao thế kỷ!

Ở quyển thượng tiếp sau bài «Trực giải chỉ nam dược tính phú» đã được chép thêm một bài phú dược tính 218 vị, giống [illegible] trong tập [illegible] *lam* [illegible]

5. Còn lưu truyền trong nhân dân một tập *Thập tam phương gia giảm* bằng chữ Hán do Tuệ Tĩnh viết và Hồng Cầm cư sĩ ở Sơn Nam sao lục, có lời tựa các tác giả, với nội dung 13 phương gia giảm như các sách trên, và phụ Bổ âm đơn, kèm Dược tính phú (Tv VHN ST 41).

Qua thư tịch trên, chúng tôi nhận thấy sách thuốc của Tuệ Tĩnh không còn nguyên bản thuần túy, mà đã được người đời sau thay đổi và bổ sung thêm nhiều.

1) Tuy ta không rõ nội dung bản in trước đã dâng lên chúa Trịnh đầu năm 1717 gồm những mục gì, nhưng theo cước chú ở cuối lời tựa thì các lần in lại năm 1717 cũng như 1723 đều có sự «gia tăng» của Y viện cả, rõ ràng là mục *Vạn kim nhất thống thuật tập* đã được in thêm từ năm 1723.

2) *Thương hàn tam thập thất chùy* tuy lời tựa đã viết tiếp sau Thập tam phương gia giảm, được cùng dịch ra tiếng ta, nhưng không thấy in ở bản *Hồng Nghĩa giác tư y thư* quyển hạ AB306 năm 1723 cùng với bài ca về 13 phương gia giảm, mà chỉ được chép ở bản A.162 liền sau một bài tựa riêng nói về việc khắc in thêm 37 phương này, cho rằng «sư cụ Tuệ Tĩnh đời thượng cổ đã chọn dùng»: Rõ ràng đây là lời của Lão Mai Am, người chép thêm như câu cuối của bài ca đã nói «*Lão Mai... chép làm*».

3) *Thương hàn tam thập thất chùy*: không phải được diễn dịch cùng lúc với *Thập tam phương gia giảm*: bài ca 13 phương gia giảm bằng 6 – 8 chữ với văn phong và cấu trúc chữ nôm vào đầu thế kỷ XVIII, còn bài ca về 37 phương chữa thương hàn có đôi câu 7 chữ (song thất lục bát) với từ ngữ và cách viết chữ nôm vào đầu thế kỷ XIX khác nhau rõ rệt, không phải xuất hiện cùng lúc.

4. Trong *Hồng Nghĩa giác tư y thư*, riêng có *Nam dược quốc ngữ phú* ghi rõ: «Hồng Nghĩa đường Tráng tử Vô Dật túc thiền Tuệ Tĩnh ... «Đông Q... dâ... Ph...

— Tên hiệu của tác giả «Hồng Nghĩa đường» đã được đặt theo địa danh sinh quán của Tuệ Tĩnh là Hồng Châu và Nghĩa Lư về thế kỷ XIV. Theo *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh, tỉnh Hải Hưng về đời Trần gọi là Hồng Châu và Khoái Châu cho đến năm 1352 (Đại Việt Sử ký), rồi chia làm 2 lộ Hồng châu thượng và Hồng châu hạ. Năm 1397 đổi làm trấn Hải Đông, năm 1466 nhà Lê đổi là thừa tuyên Hải Dương.

— Người sao lục và đính chính bài Nam dược quốc ngữ phú ở Hòe Nha, thành Đông Quan là vào thế kỷ XV: Hòe Nha là trị sở của quân Minh đặt ở phường Cây Hòe (nay là Hòe Nhai) tại thành Đông Quan (nay là Hà Nội). Đến năm Quang Thuận thứ 7 (1467) nhà Lê đổi tên Đông Quan, đặt phủ Trung Đô thuộc thành Thăng Long (ĐNVNQCĐ).

Vậy, thời điểm xuất hiện tác phẩm *Nam dược quốc ngữ phú* rõ là về đời Trần, trước năm 1397, và thời điểm sao lục và chỉnh lý bài này là vào khoảng 1407 đến 1467. Những từ ngữ cổ (như ốc, ngọ, la đá...) và cách viết chữ nôm của bài phú so với *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi thế kỷ XV càng chứng minh thêm điều này.

☆

Hơn nữa, một số di tích về Tuệ Tĩnh, như Chùa Giám với nghè thờ ông ở xã Tân Sơn, hương án và sập đá thờ ông ở đền Thánh thuốc nam tại Nghĩa Phú, còn để lại vết tích về kiến trúc và điêu khắc thuộc thế kỷ XVII. Đền xã Yên Lư, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng, do Phạm Gia đời xưa quê ở làng Nghĩa Phú di cư đến đây khẩn đất làm ăn, lập nên để thờ Tuệ Tĩnh thiền sư làm Thành hoàng, đã được phong sắc 2 lần là Thượng thượng đẳng thần, lần đầu là niên hiệu Hồng Phúc thứ nhất (1572) do Quản Mật viện Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn; lần thứ 2 vào năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) ...o Quản giám bách thần Tri

PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG CHỐNG PHÁP
Ở MIỀN NÚI THANH—NGHỆ CUỐI THẾ KỶ XIX

NGUYỄN VĂN KHÁNH

TRÊN Tạp chí *« Dân tộc học »* chúng tôi đã giới thiệu về phong trào chống Pháp của đồng bào miền tây Nghệ Tĩnh [1]. Trong bài viết này, chúng tôi muốn mở rộng hơn nhằm nêu bật những đóng góp cụ thể và to lớn của nhân dân các dân tộc miền núi Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh trong phong trào Cần vương chống thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ quê hương, giữ vững nền độc lập dân tộc vào cuối thế kỷ XIX.

☆

Về mặt địa lý, vùng núi hai tỉnh Thanh — Nghệ có địa thế liền kề bên nhau và đều có chung đường biên giới với nước Lào ở phía tây. Địa hình ở khu vực này rất phức tạp, hiểm trở, sông suối, núi non trùng điệp. Từ vùng núi Nghệ Tĩnh có thể ra Bắc qua con đường miền tây Thanh Hóa; hoặc từ Thanh Hóa có thể tiến vào phía Nam bằng đường núi Nghệ Tĩnh mà không cần phải xuyên xuống đồng bằng. Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (thế kỷ XV), Lê Lợi đã từng cho nghĩa quân rút khỏi miền núi Thanh Hóa vào buổi đầu mới nhen nhóm phong trào để tránh nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, tạo điều kiện tiếp tục xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng, chuẩn bị thực hiện chủ trương chiến lược tiến công ra Bắc. Như vậy là về mặt quân sự, miền núi Thanh — Nghệ là một địa bàn chiến lược, có thể ỷ thế vào nhau, hỗ trợ cho nhau, mỗi vùng vừa là hậu cứ, vừa là đư[illegible] quân

Sinh sống trên vùng núi Thanh—Nghệ đại bộ phận là các dân tộc thiểu số như Thái, Mường..., và một số người Kinh ở miền xuôi lên khai hoang. Để xây dựng và bảo vệ cuộc sống của mình, họ vừa phải tìm cách thích nghi với những điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên, vừa phải thường xuyên khai hoang và chống lại ách áp bức, bóc lột của bọn phong kiến, phìa tạo. Chính hoàn cảnh tự nhiên và xã hội nghiệt ngã ấy đã sớm hun đúc cho đồng bào các dân tộc miền núi Thanh—Nghệ truyền thống đoàn kết, cần cù lao động, dũng cảm, ngoan cường trong xây dựng và bảo vệ bản mường. Những câu chuyện dân gian như « Đi giết rồng phun nước », « Đi giết cây nước trời », « Bắn mặt trời »... của đồng bào miền núi Nghệ Tĩnh chính là sự phản ánh sức mạnh cải tạo thiên nhiên để duy trì cuộc sống thanh bình. Truyện « Long nương » nói về nguồn gốc giống nòi, truyện « Đẻ đất đẻ nước », truyện « Phả Đăm » phản ánh trận đại hồng thủy ở miền núi Nghệ An, truyện « Giặc Xá » kể về truyền thống chống ngoại xâm của người Thái, v.v... là một nguồn tư liệu dân gian phong phú giúp cho chúng ta hiểu sâu hơn về truyền thống và bản sắc của các dân tộc miền núi Thanh — Nghệ.

Giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta và từng bước

(1) N[illegible] Khánh — « Đô[illegible] Thái [illegible] hệ [illegible] ào [illegible] uối

chiếm cứ 6 tỉnh Nam Kỳ. Rồi sau hai bản hàng ước của Triều đình Huế, đến năm 1884 về cơ bản nước Việt Nam đã trở thành thuộc địa của đế quốc Pháp. Không chịu ngồi yên cho quân thù tiêu diệt, một số sĩ phu, văn thân yêu nước đứng đầu là Tôn Thất Thuyết đã chủ động tổ chức cuộc tấn công vào giặc Pháp ở Kinh thành Huế đêm 4-7-1885. Cuộc nổi dậy thất bại, Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng ra khỏi Kinh đô, ban chiếu Cần vương kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp.

Bị bất ngờ trước cuộc tấn công của phe kháng chiến, bọn Pháp hơi lúng túng; nhưng ngay sau đó chúng đã kịp thời chấn chỉnh lực lượng, dẹp tan cuộc khởi nghĩa, đồng thời cho quân đuổi bắt Hàm Nghi, mở đường tiến quân ra Bắc hòng thực hiện kế hoạch thôn tính chớp nhoáng cả nước Việt Nam. Cuối tháng 7 năm 1885 Pháp đổ bộ lên tỉnh Quảng Bình, nhưng chỉ mới chiếm được Đồng Hới. Giữa tháng 8-1885 Đại tá Sô-mông (Chaumont) được lệnh đem quân từ Đà Nẵng theo đường thủy ra chiếm tỉnh lỵ Nghệ An. Ngày 22-11-1885 Thiếu tá My-nhô (Mignot) kéo quân từ Ninh Bình vào định hợp quân với Sô-mông; và đã tới Thanh Hóa ngày 25-11-1885. Ở những nơi quân Pháp kéo đến, bọn quan lại địa phương đều hoảng loạn và nhanh chóng dâng thành nộp đất cho giặc.

Trái với thái độ sợ sệt, đầu hàng của vua quan triều Nguyễn, nhân dân ta ở khắp nơi đã anh dũng đứng lên, tự động tổ chức các đội dân binh chặn địch trên đường tiến quân và chuẩn bị kháng chiến lâu dài.

So với các địa phương khác trong cả nước thì Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh cũng là những tỉnh mà phong trào Cần vương nổ ra sớm và kéo dài nhất.

Tại Thanh Hóa, ngay sau khi chiếu Cần vương ban ra lần thứ [illegible] 1885), [illegible]

Sơn) làm địa bàn chống Pháp trọng yếu nhất trong tỉnh do Phạm Bành, Đinh Công Tráng chỉ huy.

Ngoài căn cứ Ba Đình, nghĩa quân còn có căn cứ Mã Cao, một căn cứ có vị trí hiểm yếu ở phía tây bắc Ba Đình do Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước, Nguyễn Khế phụ trách. Căn cứ này được xây dựng dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở, có đường xuyên sang Lào. Hệ thống công sự ở đây lại khá dày đặc, trải dài trên một khu vực rộng 3 km. Đó là căn cứ quan trọng thứ hai sau Ba Đình, nằm ở vùng thượng du, có tác dụng hỗ trợ và làm nơi bảo toàn lực lượng, tiếp tục chiến đấu khi tình thế buộc nghĩa quân phải rút khỏi căn cứ chính.

Ngoài các căn cứ trên, còn phải kể tới một số vị trí đóng quân và khu vực hoạt động của các thủ lĩnh khác như Tống Duy Tân ở Bồng Trung, Cầm Bá Thước ở Thường Xuân, v.v...

Tại miền núi Thanh Hóa, vào năm 1886 trên đường sang Trung Quốc cầu viện, Tôn Thất Thuyết đã gặp Hà Văn Mao và Cầm Bá Thước (1) để bàn bạc kế hoạch xây dựng lực lượng đánh Pháp lâu dài. Bởi vậy khi căn cứ Ba Đình bị bao vây và cô lập (1-1-1887), nghĩa quân đã chủ động rút lên căn cứ Mã Cao nhằm tạo điều kiện củng cố và phát triển lực lượng để có thể tiếp tục duy trì cuộc chiến đấu. Nhưng vừa tới Mã Cao chưa kịp chấn chỉnh đội ngũ, nghĩa quân đã bị giặc Pháp truy đuổi ráo riết. Trong tình thế khó khăn đó, nghĩa quân phải vừa chiến đấu cầm cự, vừa rút lui về phía tây và cuối cùng đã bị kẻ thù đánh bại. Trước sức tấn công áp đảo của địch, nghĩa quân hầu như tan rã hoàn toàn. Các thủ lĩnh người bị hy sinh như Nguyễn Khế, người tự sát như Phạm Bành. Còn Hà Văn Mao, vị thủ lĩnh nổi tiếng dũng cảm và tài ba của đồng bào Mường bị bắt, rồi bị xử tử tại Thanh

(1) Trịnh Nhu, Đinh Xuân Lâm: « Phong trào chống Ph[illegible] đồng bào Mường (Thanh Hóa) [illegible]

Hóa [1]. Đến đây giai đoạn thứ nhất của phong trào Cần vương ở Thanh Hóa đã chấm dứt. Nhưng những âm hưởng cuối cùng của nó vẫn còn vang vọng ở núi rừng Thường Xuân và mầm mống của giai đoạn hai đang được nhóm lên không phải từ miền đồng bằng mà lại từ một vùng trung du, bán sơn địa Hùng Lĩnh, trên cơ sở tập hợp những người yêu nước còn sót lại như Cao Điển, Tôn Thất Hàm, Cầm Bá Thước, đặt dưới sự chỉ huy chung của Tống Duy Tân.

Với tư cách là người lãnh đạo phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa lúc này, Tống Duy Tân đã xây dựng các đội nghĩa quân và căn cứ kháng chiến ở vùng Hùng Lĩnh. Đồng thời ông cũng có ý thức đặt địa bàn hoạt động của mình trong mối liên hệ với các đội nghĩa quân của Đốc Ngữ ở vùng hạ lưu sông Đà và nghĩa quân Hương Khê ở Nghệ-Tĩnh.

Lúc bấy giờ được sự ủy nhiệm của Phan Đình Phùng, Cao Thắng cũng đang xây dựng lực lượng, tuyển mộ nghĩa quân, tích trữ lương thực, chuẩn bị bước vào thời kỳ chiến đấu quyết liệt với giặc Pháp [2]. Để tạo thành một địa bàn liên hoàn bảo đảm kế hoạch chiến đấu lâu dài, từ năm 1889 lực lượng nghĩa quân Phan Đình Phùng được chia thành 15 quân thứ, hoạt động ở khắp bốn tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Đóng giáp với tỉnh Thanh Hóa là 2 quân thứ ở Nghệ An: Anh thứ (phủ Anh Sơn) do Nguyễn Mậu phụ trách và Diễn thứ (phủ Diễn Châu) do Lê Trọng Vinh chỉ huy. Cầm Bá Thước đứng đầu quân thứ 15 đóng ở Thanh Hóa (gọi là Thanh thứ), có nhiệm vụ tổ chức các cuộc chiến đấu phối hợp với 2 quân thứ ở Nghệ An để chặn đứng các cuộc tiến công của quân Pháp từ đồng bằng lên miền núi hai tỉnh. Cuộc kháng chiến do Cầm Bá Thước lãnh đạo ở miền núi Thanh Hóa, với tư cách là một tướng lĩnh của nghĩa quân Phan Đình Phùng đã góp phần lôi cuốn và thúc đẩy mạnh mẽ phong trào chống Pháp ... núi

Cầm Bá Thước là người Thái, sinh năm Kỷ Mùi (1859) ở tổng Trịnh Vạn (nay là xã Vạn Xuân, Thường Xuân, Thanh Hóa). Thân sinh ông là Cầm Văn Tiêu, từng giữ chức Quản cơ dưới triều Nguyễn. Khi thực dân Pháp kéo ra xâm lược và dày xéo quê hương [2], Cầm Bá Thước đã cùng với Hà Văn Mao mộ binh khởi nghĩa. Trong thời kỳ đầu, ông chiến đấu dưới ngọn cờ của Tống Duy Tân. Ông đã xây dựng căn cứ kháng chiến ở vùng Trịnh Vạn. Đây là một thung lũng rộng khoảng 3 km^2, nằm sâu trong vùng rừng núi hiểm trở, núi cao và suối sâu. Từ căn cứ Trịnh Vạn có nhiều đường tỏa đi các nơi, đến Bái Thượng, Như Xuân, hoặc có thể theo các con đường hẻm sang Nghệ An. Tại Trịnh Vạn, Cầm Bá Thước đã cho nghĩa quân xây dựng một hệ thống đồn lũy dầy đặc, trong đó có đồn Bù Lẹ là cứ điểm quan trọng nhất [3]. Ngoài ra còn có các vị trí yểm trợ như Bù Đồn, Đồng Chong, Làng Tột. Nằm sâu ở phía sau Trịnh Vạn là đồn Ngọc Chẽ, Hón Bòng có nhiệm vụ bảo đảm mối liên hệ với Nghệ An, và khi cần thiết có thể lui quân về đây để củng cố lực lượng. Cầm Bá Thước thường xuyên có mặt ở khu vực trung tâm – đồn Bù Lẹ – để trực tiếp chỉ huy các hoạt động đánh địch ở vùng xung quanh.

Hầu hết nghĩa quân là trai tráng các dân tộc ít người ở các châu Thường Xuân, Như Xuân, Lang Chánh, Ngọc Lặc và một bộ phận người Thái ở miền núi phía tây Nghệ An. Vũ khí của họ chủ yếu là dáo mác, cung nỏ và một số súng trường loại 1874 của Pháp do nghĩa quân Phan Đình Phùng cướp được.

---

(1) Dương Kinh Quốc: «Việt Nam. Những sự kiện lịch sử», Tập I (1858 – 1896), NXB Khoa học xã hội, H. 1981, tr 305.

(2) Đinh Xuân Lâm – Phan Trọng Báu: «Cao Thắng với phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX», Nghiên cứu lịch sử số 164 (9 – 10/1975).

(3) Ngu... i Sang: «Cầm Bá Thước và những ... của phong ... Cần

Dưới ngọn cờ của Cầm Bá Thước, phong trào đấu tranh yêu nước chống Pháp của đồng bào miền núi Nghệ–Tĩnh ngày càng phát triển, tiêu biểu nhất là các đội nghĩa quân của Đốc Hạnh, Đốc Thiết ở vùng Quỳ Châu, Quế Phong. Trên thực tế, hầu hết các hoạt động chống Pháp ở miền núi phía nam Nghệ An trong nhiều năm đều có sự chỉ đạo chặt chẽ của Cầm Bá Thước. Và bản thân Cầm Bá Thước, bằng những hành động cụ thể, tự khẳng định là người thống lĩnh toàn bộ phong trào Cần vương ở vùng núi Thanh–Nghệ.

Đốc Hạnh là người Thái, tên thật là Lang Văn Hạnh, quê ở Kẻ Bọn, Tân Lạc (nay là xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu), xuất thân trong một gia đình giàu có, giỏi võ nghệ. Đốc Hạnh đã từng làm Quản bản nên còn được gọi là Quản Hạnh. Cuối năm 1885 thực dân Pháp lên xâm chiếm bản mường, Đốc Hạnh đã phối hợp với Đốc Thiết chiêu tập nghĩa quân, vận động đồng bào các dân tộc miền núi Nghệ An đứng dậy đánh Pháp gìn giữ quê hương.

Đốc Thiết vốn là bạn và cùng có hoàn cảnh giống như Đốc Hạnh. Ông tên thật là Lang Văn Thiết, người Thái ở bản Chiềng, làng Gia Hội, tổng Đồng Lạc (nay là xã Châu Hội, huyện Quỳ Châu). Bố là Lang Văn Thụ, làm võ quan dưới triều Tự Đức. Thiết là con trai đầu, và ba em gái mà người em út Lang Thị Tư về sau là vợ kế của Cầm Bá Thước. Bản thân Đốc Thiết cũng thường xuyên ra Thanh Hóa giao du với bè bạn và đã lấy vợ ở đó. Vợ ông sinh trưởng trong một gia đình quan chức ở xã Thanh Lâm, Thường Xuân, Thanh Hóa(2). Đó là những lý do góp phần tạo nên mối liên minh vững chắc và bền lâu giữa Đốc Thiết với Cầm Bá Thước và phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa. Thêm vào đó trong thời gian này thực dân Pháp đang tìm cách tăng cường càn quét, mở rộng phạm vi đánh chiếm ... thuộc miền ... Th... ... chiến ở hai tỉnh là phải nhanh chóng liên kết, thống nhất các phong trào trên vùng núi thành một phong trào rộng lớn, liên hoàn để có thể chặn đứng các đòn tiến công của kẻ địch.

Cho nên sau khi thỏa thuận với Cầm Bá Thước, Đốc Thiết cùng với Đốc Hạnh ra sức vận động thanh niên dân bản sắm sửa vũ khí, gia nhập các đội nghĩa quân chuẩn bị đánh Pháp. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, chỉ sau một thời gian ngắn, lực lượng Đốc Thiết lên tới 300 người chia thành 6 đội. Đội 1 và đội 2 đóng ở Bù Cầm và Phà Dài, đặt dưới quyền của Đốc Hạnh. Còn 3 đội khác chốt ở Đò Ham do Đốc Thiết chỉ huy. Đò Ham là tên của một núi đất không cao lắm, nằm ngay cạnh sông Hiếu. Trên đỉnh núi có một khoảng đất bằng phẳng, rộng chừng 1 ha, cây cối mọc um tùm. Từ trên đỉnh núi nghĩa quân có thể quan sát được hoạt động của thuyền bè địch trên một đoạn sông khá dài. Đội quân thứ 6 đóng chốt ở hang Tủng Cươm, cách Đò Ham 2 km về phía tây nam, do Đội Dũng phụ trách. Đội Dũng tên thật là Lữ Văn Dũng(3), quê ở Thanh Lâm, Thanh Hóa. Ông được giao nhiệm vụ thường xuyên vận chuyển lương thực, vũ khí sang căn cứ Trịnh Vạn và sẵn sàng yểm trợ cho nghĩa quân Cầm Bá Thước. Đội Dũng là người gần gũi và tin cẩn nhất của Đốc Thiết.

Năm 1886 được tin Tôn Thất Thuyết trên đường sang Trung Quốc có đi qua phủ Quỳ, Đốc Thiết đã trực tiếp xuống kẻ Dinh(4) yết kiến và đưa ông sang

(1) Trịnh Nhu, Đinh Xuân Lâm. «Tìm hiểu thêm về truyền thống chống thực dân Pháp xâm lược của đồng bào Thái (Thanh Hóa)», Dân tộc học số 1/1976.

(2) Đặng Đình Khai – «Lang Văn Thiết» in trong tập «Danh nhân Nghệ–Tĩnh», tập III, NXB Nghệ Tĩnh, 1984, tr. 121.

(3) Hiện nay con cháu ông vẫn còn ở Nà Cá, Thanh Lâm, Thanh Hóa.

... ức là thị trấn nằm gần Nông

Thanh Hóa gặp Cầm Bá Thước[1]. Trên đường đi, Đốc Thiết được Tôn Thất Thuyết giao cho nhiệm vụ tổ chức nhân dân chống Pháp ở miền núi phía tây Nghệ An và giúp đỡ phong trào kháng chiến của Cầm Bá Thước ở Thanh Hóa. Sau khi trở lại căn cứ, Đốc Thiết nêu ra ba mục tiêu cơ bản cho phong trào của ông là:

— Không cho nhân dân đem nộp lâm sản quý cho Pháp.

— Quyết tâm hiệp lực với nghĩa quân Cầm Bá Thước.

— Kiên quyết giữ vững bản làng.

Trong bộ chỉ huy nghĩa quân, ngoài Đốc Thiết, Đốc Hạnh, còn phải kể đến Quản Thông (tức Lang Văn Ọt) và Quản Thụ (tức Lang Văn Thụ) là hai người dày dạn kinh nghiệm và có công đánh đuổi giặc Xá trước đây. Hai ông được cử về xây dựng đồn trại ở Mường Pôn, Kim Diên (nay là Quế Phong) để bảo đảm an toàn cho khu vực phía tây của căn cứ chính.

Để cô lập giặc Pháp ở vùng đồng bằng, Đốc Thiết đã điều quân lên rừng lấy gỗ, nứa, bện dây son rồi đem chắn ngang dòng sông Hiếu, không cho bọn tay sai chở lương thực và lâm sản quý xuống miền xuôi nộp cho Pháp. Bài vè dưới đây đã mô tả khá sinh động các hoạt động này:

« Đốc Thiết người khôn khéo sáng tạo,
Người chiêu binh, lập ấp, đóng đồn Đò Ham.
Có cả Đội Dương, Kẻ Ninh cùng qua Đốc Thiết hợp quân.
Đốc Thiết cho quân vào rừng lôi chạc song,
Chạc song ta kéo qua sông rộng dài.
Ai đi qua không dừng, lính tới giết ngay.
Ai đem đồ quý ngà voi, mật ong, gỗ quý nộp quan Tây,
Lính yêu cầu người đó đem ngay trở về,
Không nghe ông chém ... kẻ

Do có nhiều công lao trong việc tổ chức phong trào chống Pháp, Đốc Hạnh và Đốc Thiết được Cầm Bá Thước phong chức Đốc binh kèm theo ấn kiếm và một tờ trát gửi cho hào mục làng Gia Hội. Tờ trát đề ngày 25 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ 5 (1889) được ghi như sau:

« Hàn lâm viện sung chức Tán tương quân vụ quân thứ Thanh Hóa là Cầm Bá Thước cấp trát này cho hào mục xã Gia Hội, phủ Quỳ châu, hạt Nghệ An chấp chiếu.

« Bấy lâu nay quần binh khởi nghĩa, có Đốc binh xã này là Lang Văn Thiết là một người vốn có hảo tâm nghĩa hiệp giúp đỡ. Vậy cấp trát giao cho xã này lưu giữ. Nếu có quan quân tới (chỉ quân của Cầm Bá Thước—TG) thì đem trát ra trình để họ được biết ».

Trong thời gian này lực lượng nghĩa quân Thanh – Nghệ liên tiếp tổ chức những cuộc tấn công quân Pháp, đồng thời mở rộng địa bàn hoạt động ra hầu khắp vùng núi của hai tỉnh. Ở phía Nam Nghệ An, Đề Niên và Đề Vinh (bộ phận còn sót lại của nghĩa quân Nguyễn Xuân Ôn) đang giành được thắng lợi lớn và có xu hướng hợp quân với Phan Đình Phùng đánh thẳng xuống đồng bằng Hà Tĩnh. Cuối tháng 4-1890 Đốc Hạnh và Đốc Thiết đã phối hợp với Đề Niên và Đề Vinh chặn đánh quân Pháp ở đồn Đò Ham. Nhiều lần Đốc Thiết trực tiếp đem những toán quân nhỏ, trang bị nhẹ, đi thuyền xuôi Nghĩa Đàn để dò la và tập kích địch. Tháng 7-1890 Đốc Thiết lại tổ chức tập kích quân Pháp ở phủ Quỳ Châu[3].

Tại Thanh Hóa, đội nghĩa quân Hùng Lĩnh cũng mở rộng địa bàn hoạt động lên giáp hạ lưu sông Đà và khắp vùng

(1) Có ý kiến nêu Đốc Thiết đưa vua Hàm Nghi (chứ không phải là Tôn Thất Thuyết) là sai.

(2) « Vè Đốc Thiết ». Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(3) Xem ... Lịch sử đ... khở... Đ... ch...

trung du. Nhưng từ sau trận Thanh Khoái (31-5-1890) nghĩa quân ngày càng suy yếu, phải rút lên vùng núi, khu vực Cửa Đạt – Trịnh Vạn, quê hương của Cầm Bá Thước để củng cố lực lượng, tiếp tục chiến đấu. Cầm cự thêm được hơn 2 năm, đến đầu tháng 10-1892 Tống Duy Tân bị bắt, rồi bị giết. Đến đây phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa nằm trọn trong tay Cầm Bá Thước. Phải gánh vác một trọng trách nặng nề, Cầm Bá Thước càng lo lắng củng cố và phát triển lực lượng kháng chiến. Ngoài việc tiến hành nghiên cứu tình hình, thu phục nhân tâm, chiêu mộ thêm nghĩa quân, Cầm Bá Thước còn vào tận Nghệ An để quyên tiền, sang Sầm Tớ (Lào) liên hệ với những thổ ty quen biết, nhằm xây dựng căn cứ thứ hai làm cơ sở hậu cần và tiếp viện cho căn cứ chính (1).

Nhưng lúc này thực dân Pháp chủ trương tập trung lực lượng kéo lên bao vây và tiêu diệt nghĩa quân Cầm Bá Thước ở Trịnh Vạn. Vì thế Đốc Thiết quyết định điều quân sang Thanh Hóa cùng phối hợp tác chiến và chia lửa với Cầm Bá Thước. Ông phái đội Dũng sang đóng đồn ở Nà Cá (thuộc xã Thanh Lâm, huyện Thường Xuân) Ông còn gửi hàng chục gánh quần áo, lương thực sang căn cứ Trịnh Vạn giúp Cầm Bá Thước. Đặc biệt trong trận phối hợp tác chiến ở Suối Tật, quân Đốc Thiết đã chịu thiệt hại không ít để bảo vệ nghĩa quân Cầm Bá Thước khỏi bị tiêu diệt.

Trong hoàn cảnh ngày càng có nhiều khó khăn: Đốc Hạnh đã làm phản, và nhất là thực dân Pháp đang chủ trương khai thông con đường từ Nghĩa Đàn qua Thanh Hóa, Đốc Thiết quyết định bỏ đồn Đò Ham, kéo quân về làng Thanh Nga xây dựng căn cứ mới. Công việc chuyển rời căn cứ tiến hành hết sức bí mật và khó khăn:

«Đường đi thật là khó khăn, leo lên đồi đất thật là gian nan. »

Cùng với việc khẩn trương xây dựng đồn trại ở làng Thanh Nga, Đốc Thiết còn điều đội quân của Quản Thông, Quản Thụ ở Quế Phong về chốt ở Bù Choai (nay là Bù Cho) sẵn sàng đỡ đòn cho Cầm Bá Thước. Đội quân của Đội Dũng ở Nà Cá (Thường Xuân) cũng được bổ sung thêm lực lượng. Không những thế, Đốc Thiết còn cử thêm Lữ Văn Ba và Hà Văn Ổn sang Thanh Hóa xây dựng các đồn lẻ ở Sàng Kho, phối hợp với nghĩa quân Cầm Bá Thước bảo vệ căn cứ Trịnh Vạn.

Ở Thanh Hóa, sau khi nghĩa quân Hùng Lĩnh tan rã (1892) chỉ còn có nghĩa quân Cầm Bá Thước, hoạt động trên vùng núi Thường Xuân. Tình hình đó khiến cho giặc Pháp càng có điều kiện mau chóng dồn ép nghĩa quân vào thế bị cô lập. Năm 1893 trước những khó khăn không thể khắc phục, Cầm Bá Thước phải tạm ra hàng Pháp. Nhưng sau khi đã chấn chỉnh và bổ sung thêm lực lượng, ông lại tiếp tục hoạt động. Tháng 6-1894 ông chỉ huy 150 nghĩa quân tấn công vào đồn Thọ Sơn (3) (cách Bái Thượng 10 km), thu thắng lợi lớn. Đây là thành tích đáng kể nhất của nghĩa quân Cầm Bá Thước trong những ngày chiến đấu cuối cùng. Nghĩa quân còn thường xuyên tổ chức hoạt động quấy rối các đường giao thông của địch từ Cửa Đạt đến Bái Thượng.

Trong một thời gian khá dài phải lo đàn áp các phong trào kháng chiến ở vùng đồng bằng Thanh Hóa, thực dân Pháp chỉ có thể sử dụng bọn tay sai để phá hoại phong trào như dùng Cao Ngọc Lễ bắt Tống Duy Tân, hoặc dùng Tri phủ Sầm Văn Hào dụ hàng Đốc Hạnh và lung lạc Đốc Thiết... Nhưng đến giữa tháng 8-1894 Pháp tập trung một lực lượng lớn, quyết tâm tiêu diệt nghĩa quân Cầm Bá Thước ở Trịnh Vạn.

(1) Xem thêm: Nguyễn Tài Sáng: Bài đã dẫn.
(2) «Vè Đốc Thiết», đã dẫn.
(3) T[illegible] uốn «Những ký ức về xứ Trung

Đoán được ý đồ của giặc, Đốc Thiết chia quân thành các đội nhỏ phối hợp với Cầm Bá Thước tổ chức phục kích địch trên đường chúng tiến vào căn cứ. Trong trận chặn giặc ở Đá Giăng, nghĩa quân Đốc Thiết bị tổn thất nặng. Viên đội chỉ huy và phần lớn nghĩa quân đã anh dũng hy sinh. Bộ phận còn lại phải rút về Thanh Nga cố thủ.

Trong nửa năm từ tháng 11-1894 đến tháng 5-1895 Pháp đã huy động ba đội quân tấn công vào các căn cứ của nghĩa quân từ Cửa Đạt đến Trịnh Vạn, rồi Lăng Cúc, nhưng vẫn không bắt được thủ lĩnh của nghĩa quân. Cuối cùng trưa ngày 13 tháng 5 sau một trận quyết chiến với địch, Cầm Bá Thước cùng vợ, em trai và 12 nghĩa quân đã sa vào tay giặc tại vùng núi Thường Xuân. Cuối năm đó ông bị giặc Pháp đem ra xử tử.

Sau khi căn cứ kháng chiến ở miền núi Thanh Hóa tan vỡ, những toán quân cuối cùng của Đốc Thiết ở Nghệ An cũng nhanh chóng bị tiêu diệt. Còn Đốc Thiết bị bọn tay sai Sầm Văn Hào giết hại tại đồn Thanh Nga [1]. Về những ngày cuối cùng của nghĩa quân Đốc Thiết, « Truyện Giặc Xá » kể lại rằng: « (Lúc bấy giờ) Tán Thước (chỉ Cầm Bá Thước – TG) chỉ huy những người văn thân khởi nghĩa bị thua liểng xiểng, ở Quế Phong ông Thông, ông Thụ không cho tràn vào, ở Thanh Nga Đốc Thiết cùng Đội Quang chốt giữ, đánh nhau ở Đá Giăng với Tây. Quân ông Thiết chết như rạ, quan Tây ở Nghĩa Đàn reo mừng mở tiệc, dân bản thì thương tiếc ông » [2].

Cái chết của Đốc Thiết diễn ra không bao lâu sau bản án tử hình của Cầm Bá Thước, là những tổn thất lớn của phong trào chống Pháp ở miền núi Thanh – Nghệ. Đó cũng là tiếng súng kết thúc thời kỳ Cần vương chống Pháp trên miền núi hai tỉnh, cũng như trong cả nước ta.

Rõ ràng là cuộc kháng chiến chống Pháp của Cầm Bá Thước – Đốc Thiết ở miền núi Thanh – Nghệ th[illegible] phong trào Cần vương bùng nổ[illegible] sau khi nghe tin vua Hàm Nghi ban hịch Cần vương kêu gọi văn thân, sĩ phu, nhân dân nổi dậy chống Pháp. Cầm Bá Thước đã đi tìm những người tâm huyết, vận động đồng bào các dân tộc miền núi tham gia khởi nghĩa. Ông còn vào Nghệ An nghiên cứu tình hình, dò la tin tức, thu phục những người yêu nước và có tài trí vào lực lượng kháng chiến của mình; trong đó có Lang Văn Thiết, Lang Văn Hạnh:

« Khéo tìm người sức mạnh hiệp được với Tán Thước

Họ mới có sức ra chống Tây.

Thước mới sang đường Nghệ đến phủ Quỳ Châu,

Tìm được hai tướng và làm bạn với họ.

Phó Đốc binh là ông Hạnh.

Chánh Đốc binh là ông Thiết » [3].

Dựa trên những quan hệ gia đình, thân thuộc và nhất là xuất phát từ yêu cầu khách quan của công cuộc kháng chiến lúc đó, Cầm Bá Thước đã nhanh chóng vận động, liên kết được với Đốc Thiết và Đốc Hạnh; rồi bằng tài năng và uy tín của mình ông đã thành vị thủ lĩnh cao nhất chỉ huy toàn bộ phong trào chống Pháp ở miền núi Thanh – Nghệ. Trong suốt những năm chống Pháp, Cầm Bá Thước luôn luôn có ý thức và cố gắng tìm mọi biện pháp để xây dựng và củng cố khối liên minh chiến đấu giữa các dân tộc miền núi Thanh Hóa với miền núi Nghệ Tĩnh do Đốc Thiết đứng đầu. Và cũng nhờ được sự ủng hộ, sự giúp đỡ hết lòng, có hiệu quả của Đốc Thiết, nghĩa quân Cầm Bá Thước mới có đủ khả năng duy trì cuộc chiến đấu trong suốt 10 năm, trước những đòn tiến công ngày càng khốc liệt của quân thù.

(*Xem tiếp trang 60*)

(1) Về cái chết của Đốc Thiết, xin xem thêm bài «[illegible] Thiết ». Sđd [illegible]

(2) «[illegible] Tứ [illegible] học

TÌM HIỂU CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG VĂN HÓA NÔ DỊCH TRONG VÙNG BỊ TẠM CHIẾM THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 – 1954)

ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG

TRONG 9 năm kháng chiến toàn dân toàn diện chống thực dân Pháp (1945 – 1954), vấn đề đấu tranh chống văn hóa nô dịch ở vùng bị tạm chiếm thường xuyên được đặt ra gắn liền với cuộc đấu tranh ở vùng tự do nhằm xây dựng nền văn hóa mới và tẩy trừ những tàn tích của nền văn hóa cũ. Những kết quả thu được không nhỏ đã góp phần tích cực vào thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Pháp mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ.

I

Sau thất bại thảm hại ở Việt Bắc (12-1947) thực dân Pháp bắt đầu chuyển hướng chiến lược chiến tranh: từ đánh nhanh, thắng nhanh sang đánh lâu dài, thực hiện chính sách «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt»; từ mở rộng vùng chiếm đóng sang củng cố vùng chiếm đóng. Từ năm 1948, để phục vụ cho âm mưu xâm lược, bên cạnh việc mở trường học, khoa thi để cám dỗ thanh niên vùng chúng kiểm soát mà chủ yếu là học sinh, sinh viên, trí thức, thực dân Pháp đã tung ra hàng loạt sách báo, phim ảnh khiêu dâm, đồi bại với nội dung phản tuyên truyền gây chiến và những chuyện giật gân như ngoại tình, tự tử... Từ năm 1950, cùng với sự tăng cường can thiệp của đế quốc Mỹ vào Việt Nam, văn hóa phản động dâm ô của Mỹ cũng bắt đầu xâm nhập sâu vào vùng bị tạm chiếm. Nhiều tạp chí như «Sống trước đã», «Cả ... »... và các bộ p... «Thoát y v... Ba... »... ng cáo v... a ... hu... «Cầu sương» và «Quán gió» được in đi in lại nhiều lần và được quảng cáo ầm ĩ. Bên cạnh đó, chúng còn cho phát hành các sách báo, phim ảnh chống cộng sản hết sức phản động, vu khống các nước xã hội chủ nghĩa và nói xấu cuộc kháng chiến của nhân dân ta, mà tiêu biểu là cuốn «Tôi chọn tự do» và bộ phim «Bức màn sắt».

Ngoài ra, các phòng thông tin Mỹ, Pháp được mở tại Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn thường xuyên trưng bày nhiều tranh ảnh và tài liệu chống cộng sản, truyền bá văn hóa ngu dân, đồi trụy. Các tờ báo tay sai của đế quốc Mỹ và thực dân Pháp như tờ Tia sáng, Phương đông... ra sức ca tụng Mỹ, mạt sát cộng sản, gieo hoang mang trong quần chúng và lừa gạt tầng lớp thanh niên, học sinh. Trong các thành phố bị tạm chiếm chúng còn cho mở công khai nhiều tiệm hút, hộp đêm, nhà chứa, sòng bạc các kiểu để lôi kéo thanh niên vào con đư... ỗi. Chỉ riêng Hà Nội đến đã ... tới 500 hộp đêm (1). Nạn

sách trụy lạc, phản động, theo thống kê của báo Tổ Quốc số tháng 10/1955 thì: «trước ngày giải phóng Thủ đô, trung bình mỗi tháng số sách được người đọc là 6.500 cuốn, trong đó 45% văn học, 25% khoa học, 10% triết học, 2% chính trị. Trong các loại sách về văn học, người đọc đa số là sinh viên lại ham thú đọc các sách tiểu thuyết về ái tình, trinh thám (chiếm tới 70%). Họ chọn những loại khiêu dâm rất ghê tởm của Henry Miller (Mỹ), Ch. Louis Royer, (Pháp). Hoặc trong tờ báo Đời Mới số ngày 5-5-1953 đã có những dòng nhận xét: «Văn nghệ lãng mạn, thoát tục, những tiểu thuyết khiêu dâm, những bản nhạc ảo não, vong quốc đã được tung ra thị trường, bán đắt như tôm tươi».

Để chống lại mưu đồ thâm hiểm của kẻ thù, trên lĩnh vực văn hóa, cùng với việc phát triển ảnh hưởng của văn hóa cách mạng vào vùng bị tạm chiếm, Đảng ta quan tâm tới công tác tuyên truyền và hoạt động văn hóa của các tổ chức quần chúng nhằm thức tỉnh trí thức, sinh viên và học sinh thực hiện cuộc đấu tranh chống lại «sự xâm lăng văn hóa». Trong tác phẩm «*Kháng chiến nhất định thắng lợi*» (xb năm 1947), đồng chí Trường-Chinh chỉ rõ nhiệm vụ của cuộc kháng chiến trên mặt trận văn hóa là: «*vừa đả phá văn hóa xâm lược của thực dân Pháp, vừa xây dựng một nền văn hóa dân chủ mới cho nước Việt Nam*». Cụ thể, đối với văn hóa nô dịch, phản động thì: «mở một mặt trận văn hóa, tiến công vào dinh lũy văn hóa của địch» (2).

Dưới ánh sáng của Đảng, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến (1947 – 1948) các đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương, Đoàn Thanh niên Cứu quốc và các đoàn thể kháng chiến trong các thành phố bị tạm chiếm đã chú trọng đi sâu vào thanh niên, sinh viên, học sinh, vạch rõ âm mưu thâm độc và tác hại nguy hiểm của chính sách [illegible] của thực dân Pháp. Nhận rõ [illegible]

đòi tự do dân chủ, thanh niên, sinh viên đã tìm mọi cách đấu tranh chống lại nền văn hóa nô dịch nhằm bảo vệ nhân phẩm bảo vệ nền văn hóa của dân tộc. Những cuộc đấu tranh đó đã thu hút được cả một bộ phận trí thức và nhân dân trong vùng tạm bị chiếm tham gia. Từ giữa 1947 học sinh sinh viên Sài Gòn, Mỹ Tho và Cần Thơ đã tổ chức bãi khóa, đưa kiến nghị của học sinh và phụ huynh đòi chính phủ bù nhìn phải sửa đổi lại chương trình giáo dục nhồi sọ, ru ngủ thanh niên. Nhiều nơi, cuộc đấu tranh chống văn hóa – giáo dục nô dịch được kết hợp với cuộc đấu tranh chính trị đòi quyền tự do dân chủ, phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp như ở Sài Gòn, Hà Nội. Đó là cuộc đấu tranh của hơn 400 trí thức Sài Gòn năm 1947 đã ký vào bản kiến nghị đòi chính phủ Pháp phải đàm phán với chính phủ Hồ Chí Minh (3). Tuy vậy, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến số trường học trong vùng địch còn ít và hoạt động của học sinh, sinh viên còn hết sức lẻ tẻ. Riêng ngành bình dân học vụ, ngay sau khi cuộc kháng chiến bùng nổ đã có chủ trương gây lại cơ sở ở những vùng bị tạm chiếm nhằm mục đích; «dạy cho dân biết chữ và tuyên truyền kháng chiến». Tại Hà Nội, tuy chưa có kế hoạch cụ thể và kịp thời về văn hóa – giáo dục kháng chiến, song ở các khu huyện đã tổ chức được các lớp học kháng chiến, như ở khu X, khu XI và các quận V, quận VI (4). Ở một số tỉnh Nam Bộ và Bình Trị Thiên, các cơ sở bình dân học vụ cũng được khôi phục và xây dựng ở những vùng giáp ranh đã thu hút được nhiều người đến học. Cùng với việc xây dựng cơ sở bình dân học vụ ở vùng bị tạm chiếm, công tác báo chí trong những năm (1947 – 1948) cũng được coi trọng. Mặc dù bị địch kiểm soát hết sức ngặt nghèo, chúng ta vẫn tìm [illegible]n những tờ báo, bài báo, nh[illegible] [illegible]

là, từ cuối 1947 bên cạnh những tờ báo được xuất bản ở vùng tự do, nhiều tờ báo địch vận với nội dung vạch trần sự xấu xa và tính chất phản động trong các âm mưu xâm lược của địch, giới thiệu những tác phẩm văn nghệ, thơ ca kháng chiến... đã được truyền bá trong các đô thị tạm bị chiếm như Hà Nội, Nam Định và Hải Phòng. Đó là những tờ báo: Giòng máu Việt, L'évolution, Étincelle, Fraternité. (khu III), và tờ Cứu quốc, những bài báo viết tay (5).

Từ năm 1948, phối hợp những thắng lợi về mặt quân sự, chính trị, cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch trong vùng địch tạm chiếm được đẩy mạnh hơn. Đầu 1918, Đảng bộ Hà Nội đã chỉ thị việc kết hợp lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị để đi sâu vào lòng địch gây dựng cơ sở quần chúng ở nội thành, và ngoại thành, tích cực vận động nhân dân Thủ đô tham gia kháng chiến. Ở nội thành, các tổ chức vũ trang tuyên truyền đã có những hoạt động đẩy mạnh việc tuyên truyền báo chí, văn hóa cách mạng trong quần chúng. Ở ngoại thành, nơi địch cho là hậu phương an toàn của chúng; sách báo, tranh ảnh, và những chủ trương chính sách của Đảng và cách mạng vẫn được lưu truyền rộng khắp. Đến giữa năm 1948, song song với việc phá tề, trừ gian, ngoài việc gây lại cơ sở bình dân học vụ, Đảng ta còn chủ trương đả phá văn hóa nô dịch của địch bằng cách phá bỏ các tổ chức giáo dục của địch, thuyết phục đưa giáo viên của địch ra vùng tự do, vận động học sinh không đi học trường địch, không xem phim và sách báo của địch. Cũng tại Hà Nội, hưởng ứng chủ trương đó, các «nghiệp đoàn giáo giới» và «các hội phụ huynh» do địch lập ra cũng được các phần tử trung kiên của ta vận động hướng vào một số hoạt động như: chống văn hóa đồi trụy, chố[illegible]ền giáo dục ngu dân, phản động, đ[illegible] tiếng Việt [illegible] truyền ngữ t[illegible] họ[illegible] bất [illegible]

việc giảng bài để khơi dậy lòng yêu nước và tinh thần chống thực dân Pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kháng chiến và phong trào chống bắt lính trong học sinh, sinh viên (6). Ở các tỉnh như Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình trước khi thế phá tề trừ gian đã gây lại được nhiều cơ sở bình dân học vụ, tiểu học và bước đầu thực hiện phong trào «Đời sống mới» nhằm biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, góp phần làm thu hẹp vùng chiếm đóng của thực dân Pháp.

Đặc biệt, từ sau Đại hội Văn hóa toàn quốc lần thứ II (tháng 7 – 1918), với bản báo cáo của đồng chí Trường-Chinh về *«Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam»* thì nhiệm vụ, đường lối phương châm công tác văn hóa kháng chiến nói chung và cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch nói riêng được xác định rõ ràng hơn. Trong bản báo cáo, một lần nữa Đảng khẳng định những nguyên tắc cơ bản của nền văn hóa mới, vạch rõ những nhiệm vụ cụ thể để xây dựng nền văn hóa mới. Về cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch, đồng chí Trường-Chinh chỉ rõ: *«Văn hóa vùng chúng chiếm đóng căn bản vẫn là văn hóa ngu dân của thời «bảo hộ cũ». Chúng ta phải ra sức chống lại thứ văn hóa đó, phát triển văn hóa kháng chiến, dân tộc và dân chủ của ta, đem ánh sáng của văn hóa kháng chiến soi rọi vào vùng bị tạm chiếm, đánh tan những bóng tối dày đặc và không khí nghẹt thở ở đó đi»* (7).

Dưới ánh sáng của Đại hội Văn hóa toàn quốc lần thứ II, tiếp thu những kết quả của giai đoạn trước, trong những năm 1948 – 1952 công tác tuyên truyền văn hóa, đấu tranh chống văn hóa – giáo dục nô dịch đã có những bước chuyển biến về nội dung, hình thức và quy mô hoạt động. Các đảng bộ Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn.., đã kịp thời ra những chỉ thị, nghị quyết cụ thể phù hợp với tình[illegible]h địa phương để trực tiếp chỉ đ[illegible] trào. Tại các đô thị lớn, [illegible]

giáo dục nô dịch đã được tổ chức dưới những hình thức công khai, nửa công khai, hợp pháp và bất hợp pháp của giới văn hóa cách mạng và yêu nước.

Tại Hà Nội, ngày 26-7-1949, Ban Chấp hành Đảng bộ đã ra chỉ thị về việc « vận động sinh viên nội thành » (8), chống xu hướng sợ Mỹ, phục Mỹ trong sinh viên, học sinh. Tiếp đó, ngày 1-9-1949, Đảng bộ Hà Nội lại ra Nghị quyết về « chống văn hóa nô dịch » (8). Nghị quyết nêu rõ: « Tăng *thêm lòng căm thù giặc và bọn bù nhìn. Đập tan đầu óc nô lệ, nâng cao tinh thần chiến đấu của nhân dân, làm cho nhân dân tin tưởng mãnh liệt vào cuộc kháng chiến. Chống nạn mù chữ, chống giáo dục nhồi sọ, chống trụy lạc, hủ bại* ». Những nghị quyết trên đây có tác dụng thổi bùng ngọn lửa đấu tranh trong thanh niên, trí thức, sinh viên vùng tạm bị địch chiếm nói chung và Hà Nội nói riêng. Cuối 1949 đầu 1950, Hà Nội cùng với cả nước đã tích cực đẩy mạnh cuộc kháng chiến lên một bước mới, kết hợp đấu tranh vũ trang với các mặt đấu tranh khác đã làm cho sào huyệt của địch bị lung lay. Theo thống kê sơ bộ, ở nội thành Hà Nội ta đã phá được cuộc đón tiếp Vĩnh Thụy và vạch mặt bọn tay sai gian ác, vận động các nhà trí thức, thân sỹ yêu nước phản đối thực dân Pháp đàn áp các trí thức Nam bộ. Mặt khác tuyên truyền chống xu hướng sợ Mỹ, thân Mỹ và ngăn không để sách báo của Mỹ lan ra vùng tự do. Ở nhiều nơi trong thành phố, anh chị em sinh viên đã treo cờ, rải truyền đơn, phát báo Cứu quốc ở nhiều phố, đập phá nhà thông tin Pháp, Mỹ và đột nhập vào các trường học để tuyên truyền. Ở ngoại thành, phong trào bình dân học vụ được gây lại ở các quận III, phát triển ở quận V, quận VI. Ta đã lợi dụng trường công để mở nhiều lớp « tư gia », « liên gia ». Để đối phó với việc tuyên truyền phản động của địch, ngành văn hóa thông tin của ta *hoạt động rất tích cực*. Chỉ trong 3 tháng cuối 1949 đã tung vào vùng bị t[illegible]hiếm [illegible] tờ áp phích và 1.722 cuốn sách, 765 bản nhạc (9).

Tại Sài Gòn, cùng với việc vận động học sinh, sinh viên đốt phá các hiệu sách phản động, tịch thu sách báo phản tuyên truyền của giặc phân ty Thông tin nội thành cũng ráo riết tuyên truyền kháng chiến và bám sát địch, bươm bướm, truyền đơn được in tại thành phố và kịp thời đưa đến tay quần chúng tại các chợ và những nơi đông người. Tháng 6-1949, hơn 800 nhân sỹ, trí thức Sài Gòn đã ký vào bản « Tuyên bố gửi chính phủ Pháp » phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam, đòi Chính phủ Pháp phải đàm phán với chính phủ ta để lập lại hòa bình ở Việt Nam. Tiêu biểu là các báo chí tư nhân xuất bản tại Sài Gòn để tỏ lòng yêu nước và chống chính sách đầu độc văn hóa của Pháp, Mỹ đã họp nhau lại thành lập « Đoàn báo chí thống nhất » và « Hội ký giả dân chủ »... hoạt động công khai chống lại ảnh hưởng của báo chí thân Pháp, thân Mỹ. Ở Nam bộ, nhiều tỉnh đẩy mạnh công tác xóa nạn mù chữ, thực hiện « diệt giặc dốt » và thành lập các đội chiếu bóng lưu động, đội văn nghệ để biểu diễn phục vụ đồng bào vùng tạm bị chiếm. Riêng ở Hải Phòng, trong hai năm 1948 – 1949 lợi dụng cuộc đấu tranh bí mật và công khai phá hoại kinh tế địch do Thành ủy phát động, tại các trường học, nhà máy, một bộ phận cán bộ trung kiên thường xuyên lưu hành các tờ báo Cứu quốc, Sự thật, Vệ quốc quân để vận động và khơi dậy lòng yêu nước căm thù giặc trong công nhân, học sinh, sinh viên. Cũng trong thời gian này, các liên khu III và IV đã phát động « hai tháng chiến dịch gây cơ sở bình dân học vụ trong vùng tạm bị chiếm », để khôi phục lại phong trào. Kết quả là đến cuối 1948 trong cuộc thi đua « diệt giặc dốt » Nha bình dân học vụ đã quyết định tặng thưởng 4 xã vùng tạm bị chiếm có thành tích xuất sắc xóa xong nạn [illegible] ở tỉnh Hưng Yên và Quảng [illegible] để nói, đây là một

đấu tranh chống lại «sự xâm lăng văn hóa» của thực dân Pháp, vì qua các lớp bình dân học vụ nhân dân vùng tạm bị chiếm càng hiểu về đời sống kháng chiến, thấy rõ tính ưu việt của nền văn hóa mới, tin tưởng ở kháng chiến và do đó không bị mắc mưu vì bả văn hóa của Pháp, Mỹ.

II

Từ năm 1950, cùng với những hoạt động đấu tranh yêu nước của học sinh, sinh viên trong các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn và Huế phong trào làm báo của thanh niên, sinh viên phát triển rộng rãi. Ngoài những tờ báo lưu hành công khai hoặc bí mật của từng trường, ở các thành phố lớn còn có nhiều tờ báo lưu hành bí mật như tờ «Cứu quốc», «Yêu nước», «Nhựa sống» [11]... Nội dung của những tờ báo này chủ yếu vạch trần sự xấu xa và tính nhất phản động trong các âm mưu của địch, đồng thời tuyên truyền văn hóa, thơ ca kháng chiến. Riêng ở các thành phố Sài Gòn – Chợ lớn, Cần Thơ và Mỹ Thơ bên cạnh việc đả phá văn hóa nô dịch của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, thường xuyên giữa hai vùng tự do và tạm bị chiếm có sự trao đổi báo chí, sách vở và âm nhạc với nhau. Nếu ở chiến khu có một bài thơ hay, một bản nhạc mới, liền sau đó được phổ biến tại vùng tạm bị chiếm. Có thể nói, ranh giới giữa vùng tự do và vùng bị tạm chiếm đã bị phá vỡ trên thực tiễn của hoạt động văn hóa, văn nghệ ở các đô thị Nam Bộ.

Cũng từ 1950 đế quốc Mỹ can thiệp trắng trợn vào chiến tranh ở Đông Dương. Dựa vào viện trợ Mỹ, trên địa hạt văn hóa – giáo dục những yếu tố «chống cộng sản» và trụy lạc của văn hóa Mỹ cũng không ngừng du nhập vào các đô thị tạm bị chiếm. Truyện đơn, sách báo, phim ảnh của Mỹ tràn ngập trong các đô thị và vùng chúng chiếm đóng, hàng ngày gieo rắc những nọc độc trong nhân dân ta, tạo ra «lối sống Mỹ»... Trước tình hình đó, trên lĩnh [illegible] hóa, chúng ta không chỉ chống [illegible] giáo dục [illegible] tích cực chống những ảnh hưởng đồi trụy phản động của «lối sống Mỹ».

Đảng bộ Sài Gòn – Chợ Lớn đã ra quyết định phát động một cuộc đấu tranh chống can thiệp Mỹ vào ngày chủ nhật 19-3-1950. Cùng ngày đó, học sinh, sinh viên và dân chúng Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức tổng bãi công, bãi khóa và bãi thị nhằm chống can thiệp Mỹ và ảnh hưởng của văn hóa Mỹ. Ở Hà Nội, Hải Phòng, học sinh đã nhiều lần công khai vạch mặt, đả kích văn nghệ trụy lạc của Mỹ; học sinh các tỉnh Thái Bình, Thuận Hải đã đốt những sách báo, tranh ảnh khiêu dâm của Mỹ. Tại Hà Nội, Ban Chấp hành Đảng bộ đã ra Chỉ thị về việc «lãnh đạo cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên», nhằm giải thích cho nhân dân không mắc lừa những thủ đoạn xảo trá của giặc, chống văn hóa nô dịch, chống tư tưởng thân Mỹ, sợ Mỹ, phục Mỹ trong sinh viên, học sinh. Cùng với những cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên đòi quyền tự do dân chủ, trong cuộc bãi khóa tháng 7-1950, họ đã nêu cao khẩu hiệu: «chống sản phẩm văn hóa dâm ô trụy lạc» [12]. Đồng thời nhiều bài báo, kiến nghị của thanh niên và phụ huynh học sinh đề nghị chính phủ bù nhìn phải sửa đổi lại chương trình giáo dục ngu dân và đình chỉ ngay việc nhập cảng các sản phẩm văn hóa khiêu dâm có hại cho thuần phong mỹ tục của dân tộc. Đáng chú ý, tại các thành phố Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn và các tỉnh Hưng Yên, Sơn Tây trong những năm 1949 – 1950 đã có cuộc đấu tranh sôi nổi trên lĩnh vực giáo dục chống chủ trương của thực dân Pháp nhằm tái lập các trường trung học, tiểu học và mở các lớp «tráng niên giáo dục» «Sơ [illegible] ập tốc». Cùng với chiến dịch:

« diệt giặc dốt » ở vùng tự do, phong trào xóa nạn mù chữ ở mấy tỉnh này đã được phát động và thu được nhiều kết quả. Chủ trương chung của ta là lợi dụng những tổ chức văn hóa và trường học của địch để biến thành những cơ sở văn hóa giáo dục của ta. Tại các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên và Sơn Tây, ta vận động quần chúng không đi học, hoặc thoái thác bằng mọi cách, làm ồn ào rối loạn cho lớp học tan vỡ. Ngoài việc nắm lấy một số giáo viên dạy « bình dân giáo dục » của địch, ta còn có một số giáo viên đưa ra hoạt động công khai với vỏ ngoài là giáo viên « bình dân giáo dục » như ở các tỉnh Thái Bình, Sơn Tây. Tiêu biểu là ở Bình Trị Thiên, các cán bộ bình dân học vụ đã tổ chức loại lớp « bình phong », vỏ là của địch, ruột là lớp của ta, và dùng loại sách « nghi trang » — sách giáo khoa của ta bọc bằng bìa sách của địch... Bằng những hình thức tổ chức giáo dục và vận động giáo dục hết sức linh hoạt, nhiều vẻ, chỉ trong một thời gian ngắn, ta đã tổ chức được các lớp bình dân học vụ gia đình, những tổ đọc báo, tuyên truyền báo chí bí mật... có tác dụng chống lại ảnh hưởng của văn hóa — giáo dục ngu dân của Pháp, Mỹ. Những hoạt động của các lớp học kiểu đó đã mang lại những sinh khí mới cho cuộc đấu tranh chống « sự xâm lăng văn hóa » của thực dân Pháp ở vùng tạm bị chiếm và góp một phần nhỏ làm thay đổi đời sống văn hóa, văn nghệ kháng chiến ở vùng tự do. Điều này vạch rõ rằng, từ trong những năm 1948 — 1950 cùng với việc củng cố và xây dựng chính quyền, thành quả của sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới ở vùng tự do đã góp phần phá chính sách « bình định » của thực dân Pháp và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động vũ trang trên các chiến trường. Trong những năm 1949 — 1950, phong trào kháng chiến ở Hà Nội và các thành phố bị tạm chiếm nói chung giành được những thắng lợi vang dội. Nhưng từ cuối 1950, do sự đàn và tay sai, phong trào đấu tranh ở vùng tạm bị chiếm nói chung, đã phải trải qua một thời gian vô cùng khó khăn. Các cơ sở văn hóa cách mạng ở vùng chúng kiểm soát và các đô thị lớn hầu như bị phá vỡ và tạm ngừng hoạt động.

Trước tình hình đó, hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II, tháng 10-1951 xác định rõ mục đích, phương châm, nhiệm vụ của công tác vùng sau lưng địch và chỉ rõ : « *Phải tẩy trừ mọi di tích thuộc địa và văn hóa nô dịch của chủ nghĩa đế quốc* ». Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng, trong những năm 1951 — 1952, nhân dân ta đã triển khai một loạt công tác nhằm phục hồi và phát triển cuộc đấu tranh vùng sau lưng địch, xây dựng lực lượng và củng cố hậu phương về mọi mặt đồng thời mở những cuộc tiến công tiêu diệt sinh lực địch. Theo phương châm nhiệm vụ đấu tranh trên, phong trào đấu tranh chống văn hóa—giáo dục nô dịch của học sinh, sinh viên có một sự chuyển biến mạnh mẽ. Phong trào chú trọng việc củng cố, xây dựng cơ sở, đi sát hơn nữa với quần chúng, tăng cường giáo dục tư tưởng đồng thời đề đề ra những khẩu hiệu phù hợp với nguyện vọng của quần chúng.

Tại Hà Nội, ngay từ đầu 1952, công tác vận động thanh niên, học sinh, trí thức, công chức, tiểu thương... đều được chấn chỉnh củng cố. Tiếp theo cuộc đấu tranh tháng 2-1951 của sinh viên trường Đại học Hà Nội kiến nghị đòi đuổi tên giáo sư thực dân A-ten vì tên này mạt sát dân tộc Việt Nam khi giảng bài, là những cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên Hà Nội chống địch bắt lính, chống chính sách « dùng người Việt đánh người Việt », và phản đối âm mưu mở rộng, kéo dài chiến tranh xâm lược Việt Nam. Trong các cuộc đấu tranh đó, học sinh, sinh viên, trí thức đã nêu những khẩu hiệu rất thiết thực như : đòi giảm học phí, đòi mở ký túc xá, đòi phải bảo đảm đời sống cho học sinh, sinh viên. Một số tỉnh [illegible] Thiên, Quảng Bình,

xuyên vận động giáo viên, học sinh ở vùng tạm bị chiếm ra vùng tự do, chống quân sự hóa trong nhà trường, tẩy chay sách báo Mỹ và phá rối các buổi chiếu phim của chúng. Ở Hải Dương, Thái Bình đã mở chiến dịch «đả phá chính sách giáo dục nô dịch» và khôi phục lại các cơ sở văn hóa giáo dục của quần chúng trong lòng địch đã bị phá vỡ. Tại các tỉnh liên khu III, từ cuối 1951 đầu 1952, đồng thời với việc tiến hành nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng tự do, khu chủ trương đấu tranh tích cực chống văn hóa nô dịch ở các vùng bị địch kiểm soát, tịch thu và thiêu hủy một số sách báo phản động của địch. Kết quả là, chỉ trong một thời gian ngắn, các tỉnh trong khu đã thu được 4.700 sách báo tài liệu của địch, đã gây được cơ sở bình dân học vụ trong hàng ngàn hương sư, giáo viên và lôi kéo được hàng trăm học sinh ra vùng tự do. Cũng trong năm 1952 các trường ở Bình Trị Thiên đã có phong trào chống văn hóa nô dịch, học sinh đã tự đốt trường, đốt sách báo phản động, phản tuyên truyền và vận động giáo viên, học sinh đi theo kháng chiến, ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Tại các tỉnh Hải Dương, Nam Định, Thái Bình mặc dù bị sự kiểm soát gắt gao của địch, vẫn tổ chức được những «tuần lễ đả phá văn hóa nô dịch» với các hoạt động tích cực, như vận động tẩy chay sách báo, thơ ca lãng mạn phản động của Pháp, Mỹ, đập phá các phòng thông tin, rạp chiếu bóng của địch, đồng thời tuyên truyền sách báo văn hóa, văn nghệ kháng chiến. Trong các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn – nơi chính quyền của địch khống chế mạnh, ta đã tổ chức ra những hội công khai, hợp pháp như «Hội thể thao», «Hội âm nhạc», «Hội khuyến học», «Hội bảo trợ học đường»... để trực tiếp nắm và lãnh đạo phong trào, lôi kéo quần chúng trong các đô thị, chống văn hóa—giáo dục nô dịch, phản động. Đến cuối n[illegible] 1952, nổi bật lên phong trào học s[illegible]iên Hà

địch, chống quân sự hóa nhà trường, chống đánh trượt thi hàng loạt và đòi dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ trong bậc đại học. Học sinh ở Nam Định đã đấu tranh thắng lợi chống việc tăng học phí từ 90 đồng lên 120 đồng một tháng. Tại Huế, học sinh đã đấu tranh phản đối việc ra đề thi khó, phản đối nội dung và phương pháp giảng dạy lạc hậu của nhà trường và đòi hỏi giảm học phí ở các trường tư. Tại Sài Gòn, Hà Nội nổi lên những cuộc đấu tranh giằng co hàng ngày với địch của giới báo chí để chống sự khống chế, sự lũng đoạn báo chí.

Cũng từ cuối năm 1952, trên chiến trường sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ, phong trào chiến tranh du kích càng phát triển mạnh. Các vùng du kích và căn cứ du kích được mở rộng ở các tỉnh Phúc Yên, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Đông... làm hậu thuẫn mạnh mẽ cho phong trào nhân dân thành phố, trong đó có phong trào đấu tranh chống văn hóa nô dịch.

Cũng như những năm trước, từ 1952, cùng với những thắng lợi về quân sự, chính trị, những thành tích của sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới và tẩy trừ những tàn tích cũ ở vùng tự do đã có tác dụng không nhỏ vào phong trào đấu tranh chống văn hóa giáo dục — nô dịch ở vùng tạm chiếm. Với những hoạt động tích cực về văn hóa như: thực hiện chiến dịch «diệt giặc dốt», xây dựng phong trào «đời sống mới», chủ trương «bảo vệ vốn cổ trong nghệ thuật», mở các cuộc «triển lãm hội họa» và cuộc «tranh luận về nghệ thuật và tuyên truyền»... ở vùng tự do đã góp phần thức tỉnh tầng lớp học sinh, sinh viên và giới trí thức yêu nước trong vùng tạm bị chiếm. Như vậy, trong những năm từ 1948 — 1952, được sự hỗ trợ đắc lực của các hoạt động vũ trang trên các chiến trường, đồng bào vùng tạm bị chiếm đã kiên trì chống lại thứ văn hóa — giáo dục ngu dân, phản động, giữ vững và ph[illegible] huy mạnh mẽ truyền thống yêu

III

Đến năm 1953, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bước sang giai đoạn mới quyết liệt. Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đã can thiệp trắng trợn vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Trên lĩnh vực văn hóa, cùng với nền văn hóa ngu dân của thực dân Pháp, ảnh hưởng của văn hóa Mỹ vào Việt Nam ngày càng sâu đậm. Phòng thông tin Mỹ và các cơ quan tuyên truyền của bù nhìn hoạt động mạnh hơn trước. Ngoài sách báo, tranh ảnh phát không, chúng còn tổ chức chiếu phim lưu động ở các công sở và một số xã ở vùng quê. Chúng còn lập ra các tổ chức ái hữu «học sinh đoàn», «đoàn thanh niên quốc gia», «hội phật giáo», «hội bảo trợ học sinh nghèo»... để lừa phỉnh và mê hoặc nhân dân. Trong các đô thị tạm bị chiếm, những hiện tượng cúng bái, đồng bóng, mê tín, khao vọng, mãi dâm phát triển. Chúng đầu độc thanh niên bằng những sách báo dâm ô, lãng mạn, phản động, thực hiện chính sách quân sự hóa trong các trường học, nói xấu các nước xã hội chủ nghĩa và đề cao Mỹ.

Để đập tan âm mưu của kẻ thù, ở nhiều nơi, như ngoại thành Hà Nội, Hải Phòng nhân dân đã thực sự biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, xây dựng nhiều cơ sở bình dân học vụ, tẩy chay phim ảnh sách báo của giặc và tuyên truyền thơ ca — văn nghệ kháng chiến. Tại Huế và Liên khu IV, học sinh, sinh viên, phản đối học quân sự, tẩy chay những giáo viên phản động, đòi giảm học phí đi đôi với việc xây dựng cơ sở giáo dục của ta. Nhiều nơi, như Thái Bình, Bắc Ninh, Quảng Yên, học sinh đã tổ chức kỷ niệm những ngày 19-8, 2-9 và lợi dụng đưa nội dung giáo dục của ta vào dạy truyền khẩu. Ở vùng tự do, để góp phần đấu tranh chống văn hóa nô dịch ở vùng tạm bị chiếm, đầu 1953, *dưới sự lãnh đạo của Đảng* — cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng của quan điểm tư sản trong nghệ thuật cũng được phát động. Tiêu biểu là tạp chí Văn nghệ, cơ quan của Hội văn nghệ Việt Nam, có chủ trương «cố gắng kịp thời đấu tranh chống mọi thứ văn hóa nô dịch của đế quốc và phong kiến hoặc chịu ảnh hưởng đồi bại của chúng». Và, sau đó có hàng loạt bài vạch trần thủ đoạn dùng văn nghệ để tuyên truyền lừa bịp của địch bằng sách báo, văn hóa văn nghệ. Tại Hà Nội, trong «Hội nghị giáo dục toàn quốc» của địch họp ngày 23-2-1954, đại biểu của giáo viên, học sinh đã đưa ra yêu cầu đòi dùng tiếng Việt trong đại học và đòi giảm học phí. Tiếp đó, tháng 4-1954, 7.000 nam nữ học sinh Hà Nội đưa kiến nghị đòi chính phủ bù nhìn Bửu Lộc cấm lưu hành các sản phẩm văn hóa Mỹ đầu độc tinh thần thanh niên. Tại Nam Bộ, trước âm mưu «vong bản hóa» và «đồi trụy hóa» văn hóa văn nghệ dân tộc, giai cấp công nhân, trí thức và nhân dân đã từ chối mọi thứ văn hóa lố lăng. Tại thành phố Sài Gòn và các tỉnh Cần thơ, Mỹ Thọ đã thành lập được nhiều tổ chức văn nghệ thường gọi là «Ban ca hát» lưu động trong giới học sinh, sinh viên, công chức và xóm lao động. Ở các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam trong năm 1953—1954 cũng tịch thu được hàng ngàn sách báo phản động của địch, đã kết hợp liên lạc với giáo viên trường địch và tuyên truyền cho hàng ngàn sinh viên ra vùng tự do. Nhiều yêu cầu có tính chất bài trừ văn hóa — giáo dục nô dịch thường xuyên được nêu ra trong các cuộc đấu tranh ở các đô thị lớn: chống nội dung giảng dạy nhồi sọ, chống việc trả học phí cao, giấy bút đắt đỏ, trả lương thấp, đóng đảm phụ và luyện tập quân sự...

Trước phong trào chống văn hóa — giáo dục nô dịch ngày càng lên cao, để xoa dịu dư luận quần chúng, bọn thống trị một mặt phải thú nhận nền văn hóa đó «có hiện tượng phá hoại nền phong hóa quý báu cổ truyền của dân Việt ta... rất phương h[illegible] xã hội», mặt khác, chúng c[illegible] ra nhiều tổ chức giả

hiệu như « Hội chống sản phẩm khiêu dâm », « Hội chống sản phẩm đầu độc tinh thần ». Thâm độc hơn, địch còn dùng nhãn hiệu « dân tộc », « văn hóa Á đông », đề cao Lão tử, Khổng tử, nêu khẩu hiệu « Phục hồi nền văn hóa phong kiến cổ truyền »... nhằm che dấu bộ mặt thối nát, sa đọa của chúng. Chúng còn tuyên truyền khẩu hiệu « học sinh ham học không ham chính trị », và những luận điệu « chống cộng » rất phản động.

Sau thất bại nghiêm trọng của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ tại Điện Biên Phủ, địch tăng cường các thủ đoạn tuyên truyền cho văn hóa của « thế giới tự do », ráo riết thực hiện chiến tranh tâm lý tại vùng chúng chiếm đóng, trước khi phải cuốn gói cút khỏi miền Bắc Việt Nam. Đi đôi với việc cài cắm gián điệp, tình báo và phá hoại cơ sở kinh tế, văn hóa nhằm gây khó khăn cho ta khi vào tiếp quản, địch đã thi hành một số thủ đoạn rất tinh vi, xảo quyệt. Qua Đài tiếng nói Việt Nam, ta đã kịp thời vạch trần âm mưu rải truyền đơn của địch xuyên tạc việc tiếp quản, và các chính sách bảo vệ tài sản, tiền tệ. Thủ đoạn của địch trong các cuốn Lịch biên niên được soạn ra nhờ bọn « thiên văn học » phản động tiên đoán về « thảm họa », sắp tới « chúa vào Nam », để nói xấu kháng chiến đã bị ta ngăn chặn kịp thời. Miền Bắc nước ta hoàn toàn được giải phóng, cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch trong vùng bị địch tạm chiếm đã kết thúc vẻ vang.

☆

Trong suốt 9 năm thực hiện cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện chống thực dân Pháp xâm lược, cuộc đấu tranh chống lại « sự xâm lăng văn hóa » luôn luôn được đặt ra, gắn liền với cuộc đấu tranh nhằm xây dựng nền văn hóa mới — dân chủ nhân dân. Đây là một trong hai nhiệm vụ của cuộc kháng chiến trên mặt trận văn hóa đã được Đảng ta chỉ rõ qua các chỉ thị, nghị quyết. Mặc dù còn gặp những hạn chế về nội dung, hình thức và quy mô song những kết quả của các cuộc đấu tranh đó một mặt đã đưa lại sinh khí mới trong đời sống văn nghệ kháng chiến, mặt khác đánh bại âm mưu tiến công của địch đối với truyền thống văn hóa, văn nghệ lành mạnh của dân tộc.

Nhìn chung âm mưu nô dịch về văn hóa và « chống cộng sản », chống kháng chiến đã bị thất bại nặng nề. Ngược lại, qua cuộc đấu tranh kiên trì chống văn hóa nô dịch trong vùng bị địch tạm chiếm ta đã thu được nhiều kết quả đáng kể và có ý nghĩa to lớn. Bằng những hình thức hoạt động phong phú, sáng tạo và sinh động nó đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi của cuộc kháng chiến trên lĩnh vực văn hóa, tích cực phối hợp với phong trào nổi dậy của nhân dân vùng tạm bị chiếm mà còn góp phần vào sự nghiệp đấu tranh bảo vệ những giá trị văn hóa tinh thần cao đẹp của dân tộc — đề lại những bài học quý báu và đặt tiền đề cho cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam chống lại cuộc « xâm lăng văn hóa » của đế quốc Mỹ trong suốt những năm 1954 — 1975. Đồng thời, nó cũng tạo tiền đề cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta nhằm khắc phục những di hại của nền văn hóa thực dân — phong kiến lỗi thời, phản động để xây dựng một nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Tháng 11-1985

Chú thích

1) *Báo cáo tình hình chung của Ủy ban kháng chiến hành chính Hà Nội 1948 – 1949.* Tài liệu Cục Lưu trữ. Hồ sơ 257. HO27.

2) Trường-Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.* Tập II, [illegible]. 1975, tr 35.

3) *Năm mươi năm đấu tranh kiên cường của nhân dân,* Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Sự thật, H. 1981, tr. 42.

4, 5). *Báo cáo thường kỳ tình hình chung của Hà Nội 1949 – 1951.* Tài liệu Cục lưu trữ Hồ sơ 258. HO28.

6) *Báo cáo của Bộ Giáo dục về thành tích 8 năm kháng chiến.* Tài liệu Cục Lưu trữ. Hồ sơ KC 467 H-144.

7) Trường — Chinh: Sách dẫn, tr. 199.

8) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hà Nội. Hồ sơ 49b.

9) *Báo cáo thường kỳ của Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu III năm 1948—1949.* Hồ sơ 038. HOO6, phông 4.

10) *Việt Nam chống nạn thất học.*

11) *Báo cáo tổng kết phong trào học sinh-sinh viên toàn quốc 1952* của Trung ương Đoàn.

12) Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Hà Nội *Báo cáo tình hình văn xã 1949 — 1950.*

VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI...

(*Tiếp theo trang 38*)

điện lĩnh Thiếu khanh Nguyễn Hiều chép theo bản gốc của triều trước.

☆

Tóm lại, các tài liệu kể trên có thể giải đáp cho chúng ta một số thắc mắc về niên đại Tuệ Tĩnh:

— *Lịch đại đăng khoa lục* cho thấy Tuệ Tĩnh (tức Huệ Tĩnh) [1] tên chính là Nguyễn Bá Tĩnh đã thi đậu Hoàng giáp năm 1374, và đi sứ sang Trung Quốc.

— Hiệu Hồng Nghĩa đường của Tuệ Tĩnh cùng địa chỉ người sao lục *Nam dược quốc ngữ phú ở* thành Đông Quan (thế kỷ XV) chứng tỏ bài phú đã xuất hiện hồi thế kỷ XIV.

— Những phần *Vạn kim nhất thống thuật tập* và *Thương hàn tam thập thất chùy* do người đời sau thêm vào sách *Hồng Nghĩa giác tư y thư* không phải nguyên bản của Tuệ Tĩnh, cũng như một số vị thuốc trùng tên với sách của người đời sau do sự dùng chung một nguồn tài liệu tham khảo thời trước, đã làm cho việc nhận định niên đại của Tuệ Tĩnh bị lạc hướng. Tuy nhiên, ngoài việc chứng minh bằng năm thi đậu và thời điểm trước tác «*Nam dược quốc ngữ phú*» như trên, bút tích về sắc phong cho đền thờ Huệ Tĩnh ở xã Yên Lư, năm 1572, còn cho thấy rõ thêm sinh thời của ông không phải ở thế kỷ XVII, như các giả thiết đã suy luận.

---

(1) Tên hiệu của Nguyễn Bá Tĩnh được viết là «Huệ Tĩnh» ở *Thiền tông khóa hư lục,* cũng như ở *thần phả đền Yên Lư,* ở bản *Thập tam phương gia giảm* bằng chữ Hán, hay ở *Hải Dương phong vật chí.* Còn ở *Lịch đại đăng khoa lục* và ở *Hồng Nghĩa giác tư y thư* thì viết «Tuệ Tĩnh». Tuy vậy 2 tên hiệu này có nghĩa như nhau, theo Từ nguyên trang 581 ô 4 mục 6 thì thời xưa chữ Tuệ phần nhiều viết chữ Huệ (Huệ thông tác Tuệ, cố thông Tuệ tự đa tác Huệ) Còn chữ «Tĩnh» viết Thanh + Tranh, cũng như Lập + Thanh cũng như Lập + Tranh đều cùng một âm (tập tĩnh thiết) và cùng có nghĩa là yên tĩnh như nhau.

(2) Xem *Đại Việt Sử ký bản* kỷ quyển 6, 7, 8 chép: Hoàng giáp cập đệ, đồng cập đệ La Tu đẳng, tịnh tứ yến tập y xuất thân hữu sai, (bản dịch tập II, in lại năm 1971, trang 183).

KỶ NIỆM LẦN THỨ 100 NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG
(1-5-1886 — 1-5-1986)

VIỆT NAM TRONG HỘI ĐỒNG QUỐC TẾ VỀ: « GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THẾ GIỚI »

VĂN TẠO

TRONG những thập kỷ cuối của thế kỷ thứ XX này, trước sự phát triển không ngừng của giai cấp công nhân và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, việc đúc kết kinh nghiệm của cuộc đấu tranh phá đổ thế giới cũ, xây dựng thế giới mới, việc cải tạo xã hội đồng thời tự cải tạo mình, cũng như việc phát triển lý luận cách mạng để chỉ đạo phong trào thực tiễn của giai cấp công nhân đang là nhiệm vụ hàng đầu của các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế. Đồng thời trước những thắng lợi to lớn của chủ nghĩa xã hội, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, kẻ thù của giai cấp công nhân thuộc đủ mọi loại đang tìm cách xuyên tạc về vị trí, vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, thậm chí chúng phủ nhận cả sự tồn tại khách quan của giai cấp công nhân ở một số nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Luận điểm « Giai cấp công nhân đã biến mất » đã trở thành quen thuộc trước cửa miệng của những người thù địch với chủ nghĩa Mác. Vì vậy, việc đấu tranh chống lại các luận điểm xuyên tạc, phản động đó cũng như việc khắc phục những quan điểm lệch lạc, sai trái trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đang được các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế đặc biệt quan tâm.

Để thực hiện nhiệm vụ trên, các Đảng lãnh đạo ở một số nước xã hội chủ nghĩa anh em thấy cần thiết phải tập hợp lực lượng khoa học về các vấn đề trên, xây dựng một tổ chức quốc tế nhằm phối hợp nghiên cứu, giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách do phong trào vô sản đặt ra. Tháng 5-1972 đại biểu các Viện Hàn lâm khoa học: Liên Xô, Ba Lan, Hunggari, Bungari, Cộng hòa Dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Mông Cổ đã họp Hội nghị quyết định thành lập một Hội đồng hợp tác nhiều bên giữa các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa anh em nghiên cứu về: « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới ». Mục đích của Hội đồng là:

1. Nghiên cứu về phong trào công nhân ở các nước xã hội chủ nghĩa trong cuộc đấu tranh cho thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa và trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Nghiên cứu về các vấn đề lý luận hiện đại của phong trào công nhân nhằm đấu tranh chống lại các quan điểm sai lầm hoặc xuyên tạc, có tính chất phá hoại đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Hội đồng bầu đồng chí T. Timôphêép, Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện trưởng Viện Phong trào công nhân quốc tế Liên Xô làm Chủ tịch. Hội đồng đề ra kế hoạch 5 năm và phân công phối hợp giữa các thành viên thực hiện các đề tài do tập thể Hội đồng đặt ra. Mỗi thành viên nhận đăng cai

một hay nhiều đề tài. Mỗi năm Hội đồng họp toàn thể một lần.

Năm 1974 nhận lời mời của Hội đồng, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam đã cử đại biểu tới dự cuộc Hội thảo khoa học tiến hành ở Bungari và tham gia họp Hội đồng với tư cách là quan sát viên.

Đoàn đại biểu Việt Nam đã tham luận ở Hội nghị về: *«Tinh thần cách mạng tiến công của giai cấp công nhân Việt Nam ở Miền Bắc Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và xây dựng chủ nghĩa xã hội»*. Tham luận này đã được Hội đồng nhiệt liệt hoan nghênh.

Năm 1975, sau Đại thắng mùa Xuân của Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, cuộc gặp gỡ giữa đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam và đồng chí Brêgiơnhép Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô đã thỏa thuận đẩy mạnh sự hợp tác đa phương và song phương trên các lĩnh vực khoa học, kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Hội đồng lại một lần nữa mời Việt Nam tham gia.

Về phía Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn coi trọng việc nghiên cứu lý luận về giai cấp công nhân và phong trào công nhân như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam (khi phát biểu về: « Vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam và nhiệm vụ của công đoàn trong giai đoạn trước mắt») đã chỉ rõ: « Hiện nay giai cấp công nhân Việt Nam đang gánh vác một nhiệm vụ rất vĩ đại trước lịch sử nước ta, trước dân tộc ta và trước phong trào công nhân quốc tế... Sứ mệnh lịch sử vô cùng to lớn đó đòi hỏi chúng ta, mỗi người công nhân Việt Nam phải hiểu rõ vai trò lịch sử của giai cấp mình đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc và đối với sự phát triển của cách mạng thế giới. Nếu không hiểu rõ điều ấy thì dù là công nhân thật sự, chúng ta cũng chưa hẳn đã là công nhân giác ngộ cách mạng, dù là đảng viên đi nữa chúng ta cũng chưa hẳn đã là người cộng sản chân chính» ([1]). Đồng chí còn nhấn mạnh: «Chúng ta thường nói đến chủ nghĩa xã hội, đến giai cấp công nhân, nhưng hiểu cho đúng thế nào là giai cấp công nhân, tại sao giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử cải tạo thế giới cũ và xây dựng thế giới mới, việc đó thật không đơn giản» ([2]). Đồng chí chỉ thị cho Tổng Công đoàn Việt Nam và các cơ quan lý luận của Đảng phải đi sâu nghiên cứu những vấn đề khoa học về giai cấp công nhân và phong trào công đoàn để đóng góp thiết thực vào các nhiệm vụ cách mạng trước mắt.

Thực hiện chỉ thị đó, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam đã đẩy mạnh công tác này, xúc tiến việc biên soạn *Lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, nghiên cứu về *Liên minh công nông trong cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa* và *sự phát triển của công đoàn Việt Nam* trong giai đoạn hiện nay. Năm 1978 Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam đã làm tờ trình lên Trung ương Đảng và Chính phủ xin phép được gia nhập Hội đồng hợp tác nhiều bên giữa các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa anh em nghiên cứu về: « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới » để học tập kinh nghiệm và đóng góp phần mình vào phong trào chung. Ngày 24-3-1979 Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1285/VP 9 cho phép Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam gia nhập Hội đồng. Ủy ban đã phân công cho Viện Sử học Việt Nam trực tiếp thực hiện.

Cuộc họp toàn thể Ban Chấp hành Hội đồng tháng 4-1979 ở Berlin đã chính thức kết nạp Việt Nam làm thành viên của Hội đồng ([1]). Các thành viên của Hội đồng tham dự Hội nghị đã nhất trí nhấn mạnh trong Nghị quyết Hội nghị là: « Trước

---

(1), (2) Lê Duẩn: « Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam » Tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1976, tr. 540, 541.

(1) Hiện nay Giáo sư Văn Tạo là Ủy viên Hội đồng quốc tế về: « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới ».

sau như một Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác luôn luôn bảo vệ sự nghiệp chính nghĩa của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa... Cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Việt Nam chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập, tự do và đứng về phía Liên Xô, về phía tất cả các nước xã hội chủ nghĩa cũng như về phía các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới là bách chiến bách thắng... Quần chúng nhân dân rộng rãi, trong đó có các nhà khoa học của các nước anh em sẽ tiếp tục củng cố tình hữu nghị với nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dành cho Việt Nam sự ủng hộ hoàn toàn và củng cố những mối quan hệ và hợp tác khoa học trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội» (trích Nghị quyết).

Cùng trong Hội nghị này, Hội đồng đã định rõ các hướng nghiên cứu của kế hoạch 5 năm 1981-1985 là:

1 — Quá trình cách mạng thế giới hiện nay, tính quy luật của phong trào công nhân và của tình đoàn kết chống chủ nghĩa đế quốc. 2 — Sự phát triển của giai cấp công nhân trong các nước xã hội chủ nghĩa. 3 — Các vấn đề của phong trào công nhân trong các nước đế quốc chủ nghĩa. 4 — Các khía cạnh tư tưởng của cuộc đấu tranh giai cấp quốc tế và phong trào công nhân cách mạng. 5 — Các quá trình của phong trào công đoàn thế giới. 6 — «Giai cấp công nhân và cuộc đấu tranh để lựa chọn con đường phát triển của các dân tộc ở các nước mới được giải phóng» do đoàn Việt Nam và Mông Cổ đề nghị và đã được Hội đồng chấp nhận.

Sau khi gia nhập Hội đồng, Phân ban Việt Nam đã đẩy mạnh các hoạt động của mình ở trong nước và trên trường quốc tế. Ngày 6 tháng 9 năm 1979 Phân ban Việt Nam đã triệu tập đại biểu nhiều cơ quan nghiên cứu về giai cấp công nhân và phong trào công đoàn ở Việt Nam họp Hội nghị thành lập Phân ban của Hội đồng tại Việt Nam. Hội nghị đã đề ra chương trình hoạt động trong kế hoạch 5 năm 1981-1985 mà hướng chủ yếu là nhằm thực hiện đề tài đã đăng ký với Hội đồng quốc tế kể trên, đồng thời tham gia nghiên cứu các đề tài mà các nước anh em đề xuất và đăng cai.

Tháng 2 năm 1981 được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng Quốc tế, Tiến sĩ Nôibéctơ, Viện trưởng Viện Phong trào công nhân quốc tế ở Cộng hòa Dân chủ Đức, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc tế, Chủ tịch Phân ban Cộng hòa Dân chủ Đức trong Hội đồng đã cùng đồng chí V. Cútscô, Phó Viện trưởng Viện Phong trào công nhân quốc tế Liên Xô, đại diện cho Phân ban Liên Xô trong Hội đồng sang thăm Việt Nam và làm việc với Phân ban Việt Nam. Đoàn đại biểu đã đến chào các nhà lãnh đạo Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, trình bày dự kiến hoạt động của Hội đồng và xin ý kiến chỉ đạo. Đoàn đã cùng với Phân ban Việt Nam trong Hội đồng xây dựng kế hoạch nghiên cứu đề tài mà Việt Nam và Mông Cổ đăng cai, được cụ thể hóa là: *«Quá trình đấu tranh của các nước châu Á trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội»*, gồm tất cả 18 đề tài nhỏ, phân công cho các thành viên trong Hội đồng quốc tế thực hiện.

Phân ban Việt Nam đã nhận và đã hoàn thành xong các đề tài của mình vào năm 1985 là:

1 — Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin vào các nước Đông Dương.

2 — Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam và việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong điều kiện đất nước có chiến tranh.

3 — Đảng của giai cấp công nhân Lào, người tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Lào.

4 — Sự phản bội cách mạng, phản bội phong trào công nhân và phong trào cộng sản của tập đoàn Pôn Pốt — Iêng xari — Khiêu Xăm phon.

Ngoài ra Phân ban Việt Nam còn đóng góp vào việc thực hiện các đề tài mà các nước anh em đăng cai như:

Với Phân ban Hunggari của Hội đồng, trong Hội thảo chuyên đề về « Phép biện chứng giữa cái chung và cái riêng trong quá trình cách mạng », đoàn Việt Nam đã phát biểu về « *30 năm đấu tranh thắng lợi của cách mạng Việt Nam* », nói lên cái đặc thù của Việt Nam trong cái chung của cách mạng vô sản thế giới. Với Phân ban Cộng hòa Dân chủ Đức, trong Hội thảo về « Giai cấp công nhân trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc »; đoàn Việt Nam đã tham luận về : « *Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, giải phóng dân tộc* ». Với Phân ban Liên Xô trong Hội đồng, năm 1981 nhân Hội thảo chuẩn bị cho Đại hội lần thứ 26 Đảng Cộng sản Liên Xô, Phân ban Việt Nam đã phát biểu về: « *Giai cấp công nhân Việt Nam trong phong trào công nhân quốc tế* » và viết bài đăng trên Tạp chí Á Phi của Liên Xô tháng 2-1981 về: « *Con đường đấu tranh gian khổ nhưng vinh quang của nhân dân Campuchia để đi tới thắng lợi* ». Năm 1983 nhân Hội thảo ở Liên Xô về : « Ảnh hưởng tư tưởng của Các Mác đối với tư tưởng chính trị hiện đại », Phân ban Việt Nam đã tham luận về : « *Con đường tiến lên của một số nước châu Á dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin và của Cách mạng tháng 10 vĩ đại* ». Năm 1984 đóng góp vào Hội thảo về : « Nhiệm vụ của Công đoàn trong đấu tranh chống chiến tranh, vì quyền lợi sống còn của nhân dân lao động », Phân ban Việt Nam đã tham luận về : « *Công nhân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ hòa bình* ». Năm 1985 nhân Hội thảo kỷ niệm lần thứ 40 ngày chiến thắng chủ nghĩa phát xít thế giới, phía Việt Nam đã đóng góp tham luận về : « *Chiến thắng phát xít của nhân dân Việt Nam và ảnh hưởng của nó tới phong trào giải phóng dân tộc ở các châu Á, Phi, Mỹ la-tinh* ». Đồng thời để góp phần cùng với đoàn đại biểu của Hội đồng Quốc tế đi dự Đại hội của Phong trào công nhân quốc tế họp ở Paris, tháng 7-1985 do Viện sĩ T. Timôphêép làm Trưởng đoàn. Phân ban Việt Nam đã gửi tham luận (do Chủ tịch Hội đồng T. Timôphêép yêu cầu) về : « *Công nhân nông nghiệp Việt Nam trước và sau đại chiến thế giới lần thứ hai* »...

Một số tham luận kể trên đã được sử dụng và công bố trên các sách, báo, kỷ yếu của Hội đồng ở Liên Xô và ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Cuộc họp toàn thể Ban Chấp hành Hội đồng tháng 5-1985 vừa qua ở Mátxcơva đã kiểm điểm lại việc thực hiện kế hoạch 5 năm 1981 – 1985, khẳng định sự thành công tốt đẹp của kế hoạch 5 năm và sự đóng góp tích cực của Hội đồng vào các hoạt động khoa học của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Hội đồng lại định ra kế hoạch khoa học cho 3 năm tới (1986 – 1990) với ba phương hướng chính là :

1. Sự phát triển của giai cấp công nhân và những vấn đề về tổ chức của phong trào công nhân.

2. Phong trào công nhân và đấu tranh cho dân chủ ở các nước tư bản chủ nghĩa.

3. Những vấn đề tư tưởng chính trị của quá trình cách mạng thế giới và giai cấp công nhân.

Phân ban Việt Nam đã nhận tham gia thực hiện phương hướng thứ ba của Hội đồng, mà đề tài cụ thể là : « *Những vấn đề về đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và phát triển tình đoàn kết quốc tế vô sản của nhân dân lao động* ». Đề tài này do Liên Xô và Cuba chủ trì, có Việt Nam, Mông Cổ, Cộng hòa Dân chủ Đức... tham gia.

Từ khi tham gia Hội đồng, phía Việt Nam đã tiếp thu được nhiều thành quả nghiên cứu của các thành viên trong Hội đồng, đã phát huy những kết quả thu lượm được vào việc kiến nghị với Đảng và Nhà nước ta về một số vấn đề có quan hệ đến phong trào công nhân và công đoàn, đã học tập kinh nghiệm để đẩy mạnh công tác nghiên cứu và

biên soạn *Lịch sử giai cấp công nhân và phong trào công nhân ở Việt Nam*, tham gia giúp đỡ các địa phương nghiên cứu, biên soạn lịch sử phong trào công nhân, lịch sử các xí nghiệp, cũng như đóng góp vào việc xây dựng lịch sử Đảng và lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam ở cả trung ương và địa phương. Đồng thời Phân ban Việt Nam cũng góp phần tích cực của mình vào việc thực hiện nhiệm vụ chung của Hội đồng đã được Ban Thường vụ Hội đồng đánh giá cao.

Hiện nay phong trào công nhân và công đoàn thế giới đang tích cực chuẩn bị cho lễ kỷ niệm lần thứ 100 ngày Quốc tế lao động (1-5-1886 – 1-5-198). Lễ kỷ niệm diễn ra đúng vào lúc mà trên trường quốc tế, cuộc đấu tranh cho hòa bình, đòi hạn chế vũ khí hạt nhân và giải trừ quân bị đang diễn ra sôi nổi. Sáng kiến hòa bình của Liên Xô do đồng chí M.X. Goócbachốp Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô đưa ra ngày 15-1 mới đây đang có tiếng vang rộng lớn trên khắp các lục địa: Liên Xô đề nghị một chương trình tổng hợp nhằm từ nay đến cuối thế kỷ này loại bỏ hoàn toàn vũ khí hạt nhân trên khắp trái đất Sáng kiến vĩ đại đó của Liên Xô đã thu hút được sự chú ý, sự đồng tình và ủng hộ của hàng triệu, hàng triệu con người trên trái đất. Ngày 21-1 trong buổi tiếp đồng chí B.N. Saplin, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Liên bang các nước xã hội chủ nghĩa Xô viết tại Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Việt Nam Trường-Chinh đã khẳng định: « Sáng kiến hòa bình vĩ đại này của Liên Xô mở ra cho loài người niềm hy vọng to lớn vào tương lai: một thế giới không có vũ khí hạt nhân, một thế giới trong đó loài người vĩnh viễn thoát khỏi thảm họa hủy diệt hạt nhân. Chương trình hòa bình rộng lớn của Liên Xô là nguồn thúc đẩy mạnh mẽ tất cả các dân tộc trong cuộc đấu tranh vì hòa bình và an ninh của thế giới ». Biểu thị sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân Việt Nam, Chủ tịch Trường-Chinh đã nhấn mạnh « Cùng với cả loài người tiến bộ, nhân dân Việt Nam nhiệt liệt hoan nghênh và hoàn toàn ủng hộ tuyên bố rất quan trọng của đồng chí M.X. Goócbachốp, tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh nhằm loại bỏ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, giữ vững hòa bình lâu dài trên trái đất và an ninh của các dân tộc ». (Báo Nhân dân 22-1-1986).

Cùng với nhân dân Việt Nam, các nhà khoa học Việt Nam nghiên cứu về giai cấp công nhân và phong trào công đoàn đều vui mừng phấn khởi triển khai kế hoạch nghiên cứu khoa học của mình nhằm góp phần tích cực vào nhiệm vụ chung mà Hội đồng hợp tác nhiều bên đã đề ra và chú trọng đi sâu vào *sự nghiệp đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội* mà cả nhân loại tiến bộ đang quan tâm đẩy mạnh.

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 1986

PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG...

(Tiếp theo trang 45)

Tiếc thay, cuộc kháng chiến ngoan cường của đồng bào miền núi Thanh – Nghệ do Cầm Bá Thước và Đốc Thiết lãnh đạo đã không giành được thắng lợi. Nhưng cuộc chiến đấu đó đã trực tiếp ngăn chặn và làm chậm kế hoạch bình định của thực dân Pháp lên các vùng miền núi phía Tây Thanh, Nghệ đồng thời góp phần tô thắm thêm trang sử hào hùng của các dân tộc ít người ở nước ta trong sự nghiệp đấu tranh chống giặc ngoại xâm, gìn giữ và giành lại Độc lập Tự do cho Tổ quốc.

CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP Ở BUNGARI THỜI KỲ QUÁ ĐỘ (1944 — 1958)

VLADIMIR MIGEV

KINH nghiệm các nước tiến lên chủ nghĩa xã hội cho chúng ta hay rằng, công cuộc cải tạo nông nghiệp xã hội chủ nghĩa không thể tiến hành tốt được nếu như không có sự giúp đỡ của Nhà nước. Trong đó, phải kể đến vai trò của Nhà nước đối với việc cơ giới hóa nông nghiệp, tại Đại hội Đảng Cộng sản (Bôn sê vích) tháng 3 năm 1919 Lênin đã nói «Nếu như ngay ngày mai chúng ta có thể trang bị hàng trăm nghìn máy kéo loại tốt cùng với thợ máy và cung cấp đủ xăng cho trung nông (tất nhiên các đồng chí biết rằng hiện nay đó là việc không tưởng) thì họ nói rằng chúng ta đi theo chủ nghĩa cộng sản» ([1]).

Vai trò Nhà nước xã hội chủ nghĩa Bungari đối với sự nghiệp cơ khí hóa nông nghiệp đặc biệt quan trọng, bởi vì sau khi cách mạng thành công Bungari là một nước nông nghiệp lạc hậu, sức kéo chủ yếu dựa vào bò, ngựa. Cho tới tháng 9 năm 1944 Bungari mới có 3.260 máy kéo của gần 100 hãng khác nhau, và 4.000 máy đập tuốt lúa của 80 hãng sản xuất. Đó là những máy kéo loại nhỏ (10 đến 20 sức ngựa) ([2]), chủ yếu chạy máy tuốt lúa.

Thắng lợi cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày 9 tháng 9 năm 1944 đã trực tiếp thúc đẩy sự nghiệp cơ khí hóa nông nghiệp phát triển. Ngày 25 tháng 4 năm 1945 Hội đồng bộ trưởng Bungari đã ra sắc lệnh thành lập các hợp tác xã nông nghiệp. Mùa hè năm 1945, những trạm máy kéo đầu tiên ra đời. Lúc đầu các trạm này tồn tại dưới hình thức liên doanh những chủ máy có cổ phần và Nhà nước. Tới cuối năm 1947 có quãng 30 trạm máy kéo như vậy. Thời kỳ này ở các trạm máy kéo đã có sự chuyển biến về xây dựng, kế hoạch hóa và hình thành các đội máy kéo.

Nhưng nhìn chung các trạm máy kéo lúc đó còn nhiều hạn chế thiếu phụ tùng, thiết bị. Hơn nữa, nhiều chủ máy kéo tham gia vào trạm máy còn trực tiếp phá hoại.

Thời kỳ này Nhà nước nhập khẩu nhiều loại máy móc nông nghiệp chủ yếu là của Liên Xô, việc đó có ý nghĩa lớn đối với các hợp tác xã. Tuy nhiên, vì thiếu cán bộ chuyên môn, các cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa và không có truyền thống công nghiệp nên phần lớn máy móc trên chóng hư hỏng.

Cần chấm dứt tình trạng trên nên ngày 28 tháng 2 năm 1948 đã ra đời sắc lệnh của Nhà nước với việc mua lại những dụng cụ nông nghiệp lớn) trong đó có 3150 máy kéo, tập trung vào các xí nghiệp Nhà nước do Bộ nông nghiệp quản lý (trước đó thuộc Trung tâm liên hợp xã). Ban giám đốc các trạm máy kéo cũng được thành lập ([3]).

Như vậy, các trạm máy kéo là bộ phận quan trọng nhất của kỹ thuật nông nghiệp. Việc quốc hữu hóa các trạm máy kéo, thúc đẩy phong trào cơ khí hóa nông nghiệp phát triển. Năm 1948—1949, Nhà nước chú trọng xây dựng các cơ sở sửa chữa máy móc, thiết bị được đưa từ Liên Xô sang Tiệp Khắc, Ba lan cũng

cung cấp một phần trang thiết bị cho các cơ sở sửa chữa.

Nhà nước đã huy động 20 nhà máy, xí nghiệp nhỏ mới được quốc hữu hóa đi làm nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện các cơ sở sửa chữa và các trạm máy kéo.

Công nghiệp Bungari đã cung cấp cho nông nghiệp một số máy móc như: máy gieo hạt, máy sới đất, v.v... sau đó là máy tuốt lúa và máy gặt đập liên hợp. Cuối năm 1948, cả nước có 70 trạm máy kéo, và tăng lên 90 vào cuối 1949. Cũng năm 1949, các trạm máy kéo đã cày sới được 1148 nghìn héc ta đất trồng loại mềm

Thời kỳ này nhiều kỹ thuật nông nghiệp mới được áp dụng lần đầu ở Bungari. Ngoài ra, dưới sự lãnh đạo thống nhất của Nhà nước, việc áp dụng kỹ thuật vào nông nghiệp đạt hiệu quả cao hơn. Mùa hè năm 1948 nhiều loại máy đập, tuốt lúa, với các cỡ khác nhau được phân bố cho thích hợp với từng vùng.

Theo chỉ thị của Hội đồng Bộ trưởng số 28 ngày 14-6-1948, học tập kinh nghiệm Liên xô, các trạm máy kéo và hợp tác xã nông nghiệp ký hợp đồng với nhau. Từ tháng giêng năm 1949, các trạm máy kéo có thêm phó giám đốc phụ trách chính trị. Nhiều vùng đồng bằng theo sáng kiến của các trạm máy kéo đã tiến hành mở rộng đất canh tác, trong đó có cả đất tư nhân — thành những khu đất rộng từ 20 đến 40ha, để thuận tiện cho việc áp dụng kỹ thuật, và tạo một bước quan trọng cho công cuộc hợp tác hóa.

Tóm lại, trong thời kỳ ngắn ngủi này, việc tổ chức các trạm máy kéo, và các cơ sở máy móc nông nghiệp khác chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của Liên Xô. Kinh nghiệm đó được áp dụng rộng rãi hơn nữa vào đầu những năm 50, khi Đảng Cộng sản Bungari tiến hành đẩy mạnh công cuộc hợp tác hóa ở những vùng sản xuất ngũ cốc lớn của đất nước. Vai trò các trạm máy kéo trong quá trình tiến hành hợp tác hóa ngày một tăng.

Từ tháng 9 năm 1949 việc trả lương lao động bằng tiền cho công nhân trạm máy được thay thế bằng nông phẩm. Việc trả lương bằng tiền gây một trở ngại lớn cho mối quan hệ giữa các trạm máy kéo và hợp tác xã nông nghiệp. Sau khi trả lương bằng hiện vật, thợ máy tích cực giúp đỡ hợp tác xã hơn để họ tăng năng suất lao động tăng thu nhập. Họ tích cực giúp đỡ xã viên hợp tác xã đều đặn thường xuyên hơn vì lương sản phẩm được nhận vào mùa thu, sau khi thu hoạch xong. Lương sản phẩm tính theo giá trung bình, và tăng lên một phần nếu như mùa màng thu hoạch trội, như vậy càng thúc đẩy cả đôi bên chú trọng tới năng suất.

Từ ngày 1 tháng giêng 1950 hệ thống hạch toán kinh tế đối với các trạm máy kéo được bãi bỏ, thay bằng tài chính Nhà nước. Vào thời điểm đó, bãi bỏ hạch toán kinh tế là đúng, vì hạch toán kinh tế gây trở ngại giữa các trạm máy kéo và hợp tác xã. Sự chuyển biến trên giảm nhẹ gánh nặng cho các hợp tác xã, và thúc đẩy việc củng cố các trạm máy kéo và các cơ sở sửa chữa máy móc khác trong buổi đầu mới thành lập đầy bỡ ngỡ, khó khăn. Thực tế, việc Nhà nước trực tiếp quản lý các trạm máy kéo đã tạo nên một bước chuyển biến mới đối với việc củng cố chế độ hợp tác hóa ở nông thôn lúc bấy giờ.(5)

Một sự kiện quan trọng đối với sự phát triển máy móc, kỹ thuật nông nghiệp là quyết định của Hội đồng Bộ trưởng ngày 21 tháng 9 năm 1950. Quyết định trên khẳng định cơ cấu tổ chức của trạm máy kéo — cơ sở sản xuất của trạm là các đội máy kéo, trong đó có từ 3 đến 6 máy kéo các loại: máy kéo loại nặng, nhẹ, những phụ tùng cần thiết và các máy công cụ nông nghiệp khác. Các đội máy kéo làm việc ở một khu vực nhất định trong thời gian 2 năm. Các hợp tác xã nông nghiệp trong thời vụ phải cung cấp cho các đội máy kéo người giúp việc.

Quyết định trên cũng nhắc đến hệ thống tương đối với công nhân trạm

máy. Họ nhận định suất của mình bằng thóc, gạo, và tự thưởng thêm nếu như hoàn thành vượt mức kế hoạch, có chất lượng hoặc trên diện tích họ cày tăng sản. Nếu như không hoàn thành kế hoạch, ngược lại họ bị khấu trừ đi 10% mức quy định. Hệ thống lương mới rõ ràng khuyến khích vật chất đối với công nhân lái máy kéo và họ tích cực hơn trong công việc của mình.

Quyết định cũng nêu rõ nguyên tắc sau : Kế hoạch của các trạm máy được nghiệm thu kết thúc những công việc chủ yếu của thời vụ đối với từng hợp tác xã cụ thể nơi họ làm việc. Kỹ sư nông nghiệp trong các Ủy ban nông nghiệp tỉnh, khu (là cơ quan điều hành của Nhà nước) thực hiện chức năng kiểm tra chất lượng công việc của các trạm máy (6).

Hệ thống lãnh đạo các trạm máy kéo được khẳng định : mỗi trạm máy có một giám đốc, các phó giám đốc là các kỹ sư nông nghiệp chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sản xuất, về kỹ thuật và những công việc chung với các hợp tác xã nông nghiệp. Kỹ sư trưởng, phụ trách kỹ thuật và một phó giám đốc phụ trách chính trị. Cùng với Hội đồng giám đốc, còn có Hội đồng sản xuất, trong đó, ngoài người lãnh đạo trạm ra còn gồm tất cả các chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp vùng do trạm quản lý, cũng như đại diện lãnh đạo Đảng và Nhà nước tham gia. Hội đồng sản xuất chấp nhận và chuẩn y toàn bộ kế hoạch trong năm của trạm.

Đến cuối năm 1950 khối lượng công việc của mọi trạm máy kéo theo một định mức chung trong cả nước. Điều này không đúng, vì lẽ trong nước có nhiều vùng khác nhau. Từ năm 1951 bắt đầu thông qua định mức riêng biệt cho từng vùng, định mức nhiên liệu, dầu mỡ và thời gian bảo dưỡng riêng cho từng vùng. Cũng từ đầu năm 1951 đã thiết lập các cơ quan lãnh đạo trạm cho từng khu vực và do đó đã xóa bỏ hệ thống tập trung hóa ở thời kỳ trước, khi mà tất cả các trạm máy kéo phải chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Nông nghiệp (7).

Thực hiện tổ chức quá trình sản xuất mới trong trạm máy kéo thúc đẩy nhanh quá trình củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật của trạm. Năm 1951 số lượng máy kéo (tính theo mỗi máy 15 sức ngựa) lên tới 9011 chiếc, nhập 563 máy liên hợp gặt đập và số lượng lớn máy móc phụ phức tạp. Liên Xô là nước cung cấp phần lớn máy móc này, trong đó có nhiều loại máy móc công suất lớn như máy kéo DT. 54, KD. 35 C.80, máy liên hợp C.4, C.6. vv... Thoạt đầu, theo kế hoạch 5 năm, đến cuối năm 1953 sẽ nhập 100 máy liên hợp gặt đập, nhưng, như nói ở trên, ngay mùa xuân năm 1951, số lượng đó đã tăng lên 5 lần. Ngày 2 tháng 6 năm 1951 đã thông qua nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng Bungari về việc đảm bảo sử dụng hợp lý máy liên hợp gặt đập. Năm đó ở Bungari lần đầu tiên đã tiến hành thu hoạch toàn bằng máy liên hợp gặt đập.

Đồng thời nhiều máy móc và công cụ đã được cung cấp để trang thiết bị cho bộ phận sửa chữa của trạm và 110 xưởng sửa chữa lưu động để sửa chữa ngay trên cánh đồng. Nhìn chung năm 1951 một khối lượng lớn trang thiết bị nhập khẩu đã chi cho việc nhập khẩu kỹ thuật mới cho các trạm máy kéo. So với năm trước khối lượng này tăng hơn 6,5 lần, còn so với năm 1945 thì hơn 73 lần.

Cũng trong thời gian này đã thành lập 15 cơ sở bảo vệ cây cối trong các trạm máy kéo ở các vùng khác nhau trong nước. Đó là bước mở đầu cho việc cơ giới hóa cuộc đấu tranh chống sâu bệnh cho các loại cây nông nghiệp.

Kết quả của việc hoàn thiện đáng kể việc tổ chức giáo trình sản xuất là việc tăng thêm nhiều mức sản xuất bằng máy kéo. Ví dụ như, nếu trước khi quốc hữu hóa những nông cụ lớn vào đầu năm 1948, lực sản xuất bằng máy kéo (15 sức ngựa) chiếm khoảng 60 — 90 héc ta ruộng cày thì năm 1951 đã tăng lên 352.

Rõ ràng là ở đây những máy kéo công suất lớn đóng vai trò quan trọng, trong điều kiện làm việc bình thường đã đảm bảo được mức sản xuất cao.

Kết quả rõ nét nhất của việc phát triển các trạm máy kéo trong thời gian này là việc tăng đáng kể kỹ thuật nông nghiệp trong các hợp tác xã nông nghiệp. Việc gia tăng này được hoàn thiện bởi nhịp độ chưa từng thấy và không tưởng được so với thời kỳ trước. Ngay từ những năm 1951 — 1952 đã tiến hành đều khắp việc cày ải mùa thu, cắt rạ và gieo hạt mùa xuân v.v... Năm 1950 việc đập lúa trong các hợp tác xã nông nghiệp đã được kết thúc trong thời kỳ ngắn cho đến ngày 10 tháng 8, việc gieo đông được tiến hành trong năm đó trong thời hạn có kỹ thuật nông nghiệp thuận lợi nhất (12 — 15 ngày). Vì thế chẳng phải ngẫu nhiên năm 1951 các hợp tác xã nông nghiệp đã thu hoạch lúa mì tăng 12,60% hơn tư nhân, và ngô tăng hơn 35.80%, hướng dương 19,80% và củ cải đường hơn 22,30% v.v...

Nhiều sáng kiến tiên tiến của công nhân Xô viết đã được áp dụng trong các trạm máy kéo. Thí dụ như sáng kiến sử dụng tới mức tối đa công suất máy kéo của các thợ Bacu lập biểu giờ làm việc cho máy đập lúa, sửa chữa tập thể các bộ phận máy liên hợp v.v.. Phong trào thi đua phát triển rộng rãi, nhiều ổ đội lái máy kiểu mẫu, tiên tiến đã được thành lập như tổ máy thanh niên « Đội cận vệ trẻ », trạm máy thuộc làng Xpaxôvo, huyện Gèneral – Toshevski, đội thanh niên làng Alêkôvô, vùng E ix'ốpxki, nhiều đội máy kéo khác thuộc các trạm máy kéo ở Ôriakhôvô, Trippanns Rus, Káenôbat và ở nhiều nơi khác.

Những thành tích này được đánh giá cao tại Hội nghị đầu tiên những người lái máy tiền tiến thuộc các trạm máy kéo và nông trường quốc doanh đầu tháng 12 năm 1950 (8).

Song vào những năm này sự phát triển các trạm máy kéo gặp nhiều khó khăn, phải giải quyết những nhiệm vụ phức tạp mà trên thực tiễn về vấn đề này chưa hề có một tí kinh nghiệm nào. Nhịp độ nhanh của cơ giới hóa ở một nước lạc hậu, công nghiệp kém phát triển, giai cấp công nhân ít ỏi và nền nông nghiệp thô sơ đã nảy sinh nhiều khó khăn khác. Ví dụ như, phần lớn thợ máy và thợ sửa chữa được đào tạo trong thời gian quá vội vã, chỉ nắm được chuyên môn tại các cỡ máy của mình và điều đó phụ thuộc vào số lượng chủng loại máy không ít

Do đó cho nên một hiện tượng thường xảy ra thời đó là một số máy bị hỏng phải ngừng sản xuất, hoặc không sử dụng hết phần lớn máy kéo và máy liên hợp. Chất lượng sửa chữa thì tồi.

Để đẩy mạnh nhịp độ xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội trong nước đòi hỏi một khối lượng lớn phương tiện kỹ thuật thì không thể đảm bảo đủ mức độ trả lương cao cho những thợ lái máy và thợ sửa chữa, và lương của những người cán bộ lãnh đạo trạm máy cũng không cao. Điều kiện lao động và đời sống của thợ lái máy rất tồi. Tất cả cái đó ao nên sự thay đổi sức lao động lớn trong các trạm máy mà kết quả là bộ mặt thường xuyên của phần lớn các trạm máy trong thời gian này là trẻ thiếu kinh nghiệm, không có các thợ máy và thợ sửa chữa bậc cao, đủ kinh nghiệm thực tiễn và các cán bộ lãnh đạo bậc cao có trình độ học vấn cao. Phần lớn giám đốc, phó giám đốc về chính trị và hầu như tất cả các kỹ sư chính và những người phụ trách các trạm sửa chữa là như thế đó. Vì vậy việc không hoàn thành kế hoạch của trạm, việc bội chi lớn, việc không hoàn thành kế hoạch chung không chỉ với từng hợp tác xã nông nghiệp mà là cả với một huyện lớn đã là những hiện tượng thường xuyên.

Ngược lại các hợp tác xã nông nghiệp cũng không tự nguyện tự giác thực hiện những trách nhiệm của mình, nhiều khi họ không đảm bảo đủ số lượng máy hút nước, không dọn dẹp mặt bằng làm cho số lượng lần xe đỗ lên cao. Giữa các

trạm máy và các hợp tác xã nông nghiệp luôn tồn tại những mâu thuẫn đáng kể không dễ dàng khắc phục nổi. Nhiều khi thợ máy «đạt» được thành tích hoàn thành vượt mức kế hoạch nhưng chẳng chú ý gì đến chất lượng công việc. Các hợp tác xã thì cố điều máy móc tới những phần đất khó khăn nhất, giữ lại vùng bằng phẳng để họ tự làm bằng sức kéo của ngựa.

Sự khác biệt giữa các trạm máy ở các vùng riêng biệt cũng rất lớn. Nói chung các trạm máy ở vùng lúa gieo hạt (trước hết là ở Đôbơrát) phát triển tốt hơn. Ở đó việc hợp tác hóa đã bao gồm phần lớn nông dân. Các hợp tác xã nông nghiệp có diện tích canh tác khoảng 1,5 — 2 nghìn ha với mặt bằng rộng và một đội máy kéo thường phục vụ một hợp tác xã. Ở đó họ có điều kiện làm việc ổn định và điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lao động.

Tình trạng của các trạm máy ở các vùng núi và cao nguyên hoàn toàn khác. Các vùng này chiếm khoảng 60% diện tích toàn quốc. Vào đầu những năm 50 hợp tác hóa ở đây chỉ gồm rất ít cư dân nông nghiệp (khoảng 20 đến 40% hoặc còn ít hơn nữa). Ở đây, các hợp tác xã nông nghiệp thường có ít đất (từ 200 đến 600 ha), mặt bằng đồng ruộng không lớn và mảnh nọ ở xa mảnh kia, một tổ máy kéo buộc phải phục vụ từ 3 đến 5 hợp tác xã. Trên thực tế một máy kéo phục vụ một hợp tác xã. Phải mất nhiều thời gian vào những công việc phi sản xuất như phải quay vòng nhiều vì đất hẹp, phải chuyển máy lâu và xa, v.v... Vì thế các chỉ tiêu của các trạm máy kéo ở đây thường rất thấp (9).

Vào đầu tháng 6 năm 1951 đã thông qua Nghị quyết của Trung ương Đảng Cộng sản Bungari và Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Ban chính trị tại các trạm máy kéo. Nhiệm vụ tổ chức công tác chính trị ở toàn vùng thuộc trạm máy là do Ban chính trị phụ trách, đồng thời Ban chính trị còn lãnh đạo các tổ chức Đảng, công đoàn, thanh niên và giúp các tổ chức này tổ chức công việc cho phụ nữ. Điểm quan trọng đặc biệt là đã đảm bảo cơ sở chính trị cho công việc chung giữa các trạm máy và hợp tác xã.

Việc thành lập các Ban chính trị ban đầu đem lại nhiều kết quả tốt như các tổ chức đảng, công đoàn, thanh niên trong các trạm máy được củng cố, mức độ công tác chính trị ở các trạm máy được nâng cao và đem lại những kết quả đáng kể. Nhưng thời gian ngày càng làm rõ việc thành lập các Ban chính trị chỉ là việc sao chép đơn thuần kinh nghiệm của Liên Xô mà không tính đến điều kiện cụ thể trong nước. Các Ban chính trị không thực hiện được nhiệm vụ chính của mình là tổ chức công tác chính trị ở các hợp tác xã nông nghiệp thuộc vùng của trạm máy kéo phụ trách. Công việc của các Ban chính trị chỉ đơn thuần lặp lại công việc của các huyện ủy trong khi đó công tác này các ủy ban lại có nhiều khả năng hơn và hoạt động có hiệu quả hơn nhiều. Vì thế cho nên mùa xuân năm 1953 các Ban chính trị đã bị giải thể (10).

Kế hoạch năm năm lần thứ hai (1953 — 1957) là thời kỳ tăng nhanh đáng kể về chất lượng và khối lượng việc cơ giới hóa nông nghiệp ở Bungari. Trong thời kỳ này đã đặt ra nhiệm vụ nâng cao đáng kể mức phúc lợi của người lao động, đòi hỏi phải nâng cao nhanh chóng sản xuất nông nghiệp. Một khối lượng vốn lớn được đầu tư vào nông nghiệp. Ngoài ra trong thời kỳ này Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Bungari tháng 4 (năm 1956) đã được triệu tập. Hội nghị đã đánh dấu bước ngoặt trong sự phát triển của đất nước trên đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tệ sùng bái cá nhân cùng với những phương pháp làm việc và lãnh đạo tệ hại của nó bị kiên quyết gạt bỏ. Đã thông qua đường lối chiến lược Tháng Tư của Đảng nhằm giải quyết những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ và xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển.

Kinh nghiệm bản thân thu được qua những năm của kế hoạch năm năm lần thứ nhất đóng vai trò thứ ba trong việc phát triển đáng kể sự nghiệp cơ giới hóa.

Cái mốc đầu tiên cho sự phát triển nông nghiệp mới là Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari tháng 9 (năm 1953). Để thực hiện nghị quyết của Hội nghị này là Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng Bungari về các trạm máy kéo ngày 16-12 cùng năm.

Nghị quyết này đặt nền móng cho việc hoàn thiện nghiêm túc tổ chức công việc và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các trạm máy. Một khuynh hướng đúng đắn đã xuất hiện để tăng cường số lượng các tổ máy kéo, để mỗi một hợp tác xã nông nghiệp có một đội máy kéo phục vụ. Vào những năm cuối của kế hoạch 5 năm điều đó đã trở nên cần thiết và hoàn toàn có khả năng hiện thực. Vì rằng việc hợp tác hóa nông nghiệp về cơ bản đã được hoàn thành, các hợp tác xã nông nghiệp được củng cố, trình độ trang bị kỹ thuật của họ nâng cao rõ rệt. Quá trình này bắt đầu ngay từ năm 1951, số trạm máy kéo đến tháng ba năm 1951 đã lên tới 1482, và số lượng này không ngừng được tăng thêm.

Cũng trong thời gian này đã hủy bỏ các «xe mui» rất bất lợi mà trước đó vẫn dùng để thợ nghỉ ngơi và bắt đầu xây dựng các trạm nghỉ cố định cho các tổ máy kéo. Trong các trạm nghỉ đó có các phòng ngủ, nhà ăn, nhà bếp, chỗ sửa chữa và bảo dưỡng kỹ thuật v.v... Mỗi một đội xe có một xưởng sửa chữa. Các trạm nghỉ trên cánh đồng tạo điều kiện nâng cao đáng kể điều kiện lao động và nghỉ ngơi của thợ máy. Vào cuối kế hoạch năm năm, trong khi hợp tác hóa tại những vùng miền núi, ở những nơi không thể nào thành lập được các trạm máy kéo ở từng huyện vì các hợp tác xã ở đây có ít đất và ruộng đồng của họ rất khó cày bừa chỉ thành lập các cơ sở sản xuất nghĩa là mở rộng các đội máy kéo, chi nhánh của trạm máy kéo.

Ở mỗi một trạm máy kéo đều thành lập bộ phận điều phối thường xuyên theo dõi và kiểm soát công việc của đội. Họ được trang bị bằng trạm truyền thanh Liên Xô «Uragiai», sản xuất chuyên dùng cho các trạm máy kéo. Nhờ vậy, vai trò của ban lãnh đạo được nâng cao đáng kể [11].

Nghị quyết còn đề ra hệ thống trả lương tại các trạm máy kéo theo bậc như đã được áp dụng ở ngành xây dựng và giao thông vận tải. Ngoài ra còn qui định mức bảo hiểm tối thiểu trả cho thợ máy vào những tháng đông giá chiếm 80% mức lương tối thiểu thời đó. Việc tiến hành trả lương theo bậc và lương bảo hiểm tối thiểu là sự khuyến khích vật chất đã làm tăng đáng kể năng suất lao động của các thợ máy. Từ nay tất cả các romoóc trước đây thuộc hợp tác xã nay chuyển sang các đội máy kéo. Điều đó nâng cao sự quan tâm của các hợp tác xã tới việc hoàn thành tốt các công việc thuộc máy kéo. Họ phải gần gũi hơn nữa với các đội máy kéo, phải nắm được chuyên môn và trở thành thợ lái máy.

Một biện pháp rất quan trọng là việc đặt ra chức danh mới – kỹ sư nông học khu vực. Kỹ sư này phải làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp nhưng phải nằm trong biên chế của trạm máy kéo. Tại các trạm máy kéo còn lập ra bộ phận kỹ thuật chăn nuôi do kỹ sư chăn nuôi thuộc trạm máy kéo đứng đầu. Bộ phận kỹ thuật chăn nuôi sẽ làm công tác cơ giới hóa chăn nuôi. Tại các trạm máy kéo ở Đôburút đã thành lập các tổ cải tạo đất rừng có nhiệm vụ áp dụng cơ giới hóa và trồng các bìa rừng bảo vệ đồng ruộng và chăm sóc các bìa rừng đó. Số lượng các cơ sở bảo vệ cây trồng cũng tăng lên. Từ đầu năm 1954 tại các trạm máy kéo đã phong cấp cho 1890 kỹ sư nông học vùng, 146 kỹ sư chăn nuôi, 127 kỹ sư cải tạo đất rừng và 36 cán bộ lãnh đạo cơ sở bảo vệ cây trồng. Vì số lượng lớn các chuyên gia

như vậy nên thời đó có gần một nửa chỉ là các kỹ sư có trình độ trung cấp. Mặc dù vậy, việc khẳng định cơ cấu mới đã tạo cơ sở vững chắc để áp dụng nhanh chóng kỹ thuật nông nghiệp và kỹ thuật chăn nuôi (12).

Theo Nghị quyết Tháng giêng (năm 1955) Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã tiến hành phân cấp việc lãnh đạo nông nghiệp, một loạt chức năng trước đây do Hội đồng Bộ trưởng và Bộ Nông nghiệp phải chịu trách nhiệm nay chuyển về cho Hội đồng nhân dân huyện, xã, cho các hợp tác xã hay trạm máy kéo chịu trách nhiệm như đặt kế hoạch, cung cấp tài chính và một phần việc định mức lao động, vv... Tất cả điều đó nâng cao tính sáng tạo và tự chủ của những người lãnh đạo các trạm máy kéo. Song, trong vòng một thời gian ngắn đã vấp phải những khó khăn nghiêm trọng, vì rằng phần lớn những người lãnh đạo các trạm máy kéo là những người thực hành với trình độ học vấn không cao và không có đủ kinh nghiệm lãnh đạo ở cương vị cao như vậy. Trong lĩnh vực này kinh nghiệm được tích lũy chậm và khó, bước đầu có rất nhiều thiếu sót (13).

Mức độ khoa học của công việc trong lĩnh vực cơ giới hóa phải được nâng cao. Nghị quyết Hội đồng Bộ trưởng tháng 12 năm 1953 quyết định thành lập Viện nghiên cứu khoa học về cơ giới hóa và điện khí hóa nông nghiệp ở Xôphia và trường Đại học về cơ giới hóa cơ khí hóa nông nghiệp ở Rus. Trường này phải đào tạo mỗi năm 150 kỹ sư. Năm 1957 đã thành lập 11 phòng thí nghiệm phân tích hóa chất nông nghiệp và kiểm soát hạt giống thuộc các trạm máy và các vùng khác trong nước. Các khâu kỹ thuật đã tiến hành giải quyết hàng loạt nhiệm vụ quan trọng như thành lập biện pháp kiểm soát đúng đắn chất lượng công việc của trạm máy kéo, chuẩn bị hoàn thiện xác định mức khác nhau cho các vùng khác nhau trong nước, giải quyết các vấn đề chuyển các trạm sang hạch toán quốc dân, chế tạo các loại rơmóoc phù hợp với điều kiện trong nước vv...(14).

Những điều đó tạo điều kiện cho các trạm máy kéo đạt được nhiều thành tích trong công việc, đặc biệt trong thời kỳ 1956 — 1958. Hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch trở thành truyền thống của các trạm máy kéo mặc dù làm việc rất căng thẳng, và kế hoạch hàng năm của họ thường được nâng cao, chất lượng hàng loạt công việc cũng được nâng cao. Thời hạn kỹ thuật nông nghiệp tối ưu được chú ý cụ thể và chặt chẽ hơn. Đã khắc phục được tình trạng lạm chi trước đây ở phần lớn các trạm máy kéo và tiến hành có kết quả cuộc đấu tranh nhằm tiết kiệm nguyên nhiên liệu.

Năm 1957 các trạm máy kéo đã tiết kiệm được 40 triệu lêva, năm 1958: gần 98 triệu lêva. Trình độ của các cán bộ lãnh đạo được nâng cao. Nhiều thợ máy bắt đầu nắm vững hai hoặc nhiều nghề chuyên môn(15).

Hoạt động sản xuất của các trạm máy trong thời kỳ này phát triển rất mạnh. Nhiều yếu tố đã thúc đẩy quá trình đó như gia tăng đáng kể kỹ thuật nông nghiệp kể cả nhập khẩu lẫn địa phương sản xuất. Các danh mục được mở rộng. Nhiều loại máy mới xuất hiện có khả năng thực hiện mọi công việc nông nghiệp phức tạp. Quá trình này được thúc đẩy bởi việc hoàn thiện công tác lãnh đạo và tổ chức của các trạm máy và điều kiện lao động tốt hơn đặc biệt vào năm 1956 — 1958. Do kết quả việc hợp tác hóa hàng loạt, dẫn tới việc tập trung phần lớn đất đai.

Nếu như năm 1952, năm cuối kế hoạch năm năm lần thứ nhất ở Bungari có 12 295 máy kéo (tính loại máy từ 15 sức ngựa trở lên) thì năm 1958 số lượng này lên tới 27.721. Đặc biệt số lượng máy kéo tăng nhanh vào năm 1956 khi nhập 2.000 máy vượt kế hoạch với mục đích tăng nhanh việc cơ giới hóa các công việc ngoài đồng của các hợp tác xã nông

nghiệp mới và lớn. Một phần bảy số máy kéo (4.130) năm 1958 là loại máy kéo vạn năng DT-54, tạo thành xương sống cho hợp tác xã trồng lúa mì ở các vùng đồng bằng trong nước.

Năm 1952 có 1.363 máy liên hợp gặt đập, trong đó toàn là các máy liên hợp gặt đập cho các cây có hạt (dùng thu hoạch các cây có hạt: lúa mì, đại mạch, tiểu mạch, và kiều mạch) còn năm 1958 số lượng này lên tới 5346, trong đó có 4.549 máy thu hoạch hạt, số còn lại là các loại khác nhau như máy thu hoạch ngô, khoai tây, củ cải đường, v.v... Nếu năm 1952 cứ 1.000 ha đất canh tác có 2,1 máy kéo (15 sức ngựa) thì năm 1958 là 4,9.

Năm 1952 một máy kéo trên lý thuyết phải cày 341,2 ha thì năm 1957 máy này đã đạt tới 466 4 ha, có nghĩa là sau 5 năm mức sử dụng máy kéo đã tăng tới 30%. Kết quả toàn bộ điều đó là khối lượng công việc cơ giới hóa được nâng cao. Nếu như năm 1950 khối lượng đó là 1.788,3 nghìn ha cày vỡ thì năm 1958 đã đạt tới 13.762,5 nghìn ha, nghĩa là sau 8 năm tăng gấp 8 lần. Sau kế hoạch năm năm lần thứ hai (1953–1957) khối lượng này tăng gấp hơn hai lần. Tất cả điều đó chứng tỏ sự lớn mạnh của công tác cơ giới hóa nông nghiệp ở Bungari trong những năm của kế hoạch năm năm.

Nhiệm vụ chủ yếu của các trạm máy kéo trong kế hoạch năm năm là tăng cường các loại công việc sử dụng sức kéo máy móc. Nếu đến cuối năm 1952 các trạm máy kéo hoàn thành được 16 loại công việc đồng áng thì đến cuối kế hoạch năm năm số lượng đó tăng lên 46. Ngoài ra còn tăng đáng kể mức độ cơ giới hóa chăn nuôi và cải tạo đất. Để làm tốt công tác cải tạo đất các trạm máy kéo được trang bị thêm các loại máy ủi đất, máy đào mương v.v... Các trạm máy kéo còn đặt ra kế hoạch quy hoạch vùng đất tưới và bắt đầu tiến hành công việc này.

Nhiệm vụ quan trọng nhất của các trạm máy kéo trong lĩnh vực chăn nuôi là cơ giới hóa cao trong công tác sản xuất thức ăn: cắt cỏ và thu hoạch cỏ, chế biến, ủ thức ăn. Thoạt đầu không có máy móc phù hợp nên các kỹ sư đã rất sáng tạo trong lĩnh vực này họ sử dụng máy tuốt lúa bị hỏng để cắt cỏ và nghiền nhỏ rơm rạ. Kết quả là các trạm máy kéo có được loại máy chuyên dùng– máy thái cỏ và máy thu hoạch cỏ. Bước đầu thực hiện cơ giới hóa các trại chăn nuôi, cung cấp cho họ máy bơm tự động, liên hợp, máy vắt sữa, các máng ăn, v.v...

Còn đối với việc làm hạt, ở đây có mục tiêu *cơ giới hóa* tổng thể bằng cách cơ giới hóa sân đập lúa, chế tạo các loại máy phụ cho máy liên hợp gặt đập dùng thu hoạch hạt và rơm cỏ. Phương pháp gieo hạt mới được khai hóa như gieo hàng nhỏ và gieo đan cài vuông góc.

Song kết quả lớn nhất đạt được là trong việc cơ giới hóa khâu làm đất các loại cây kỹ thuật và công nghiệp. Đã tập trung nhiều cố gắng cho việc sử dụng việc gieo hốc vuông, cho phép cơ giới hóa việc cày bừa giữa hàng của ngô và hướng dương v.v... Đến cuối thời kỳ kể trên phương pháp gieo hốc vuông được áp dụng ở khắp nơi. Máy móc được sử dụng rộng rãi trong việc cày sới đất giữa hàng của bông, củ cải đường và khoai tây và cả ở nơi trồng thuốc lá. Bước đầu thực hiện cơ giới hóa nghề trồng nho, cây ăn quả và rau cỏ ([17]).

Song, tiến bộ đáng kể mà các trạm máy kéo đạt được trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai không có nghĩa là đã khắc phục được hết những tồn tại của giai đoạn trước. Thực tế là nhiều tồn tại đã được khắc phục, nhưng trong tình hình mới, phức tạp của việc phát triển nhanh và việc mở rộng địa bàn cơ giới hóa ảnh hưởng tiêu cực của các mặt khuyết tật gia tăng làm cho nhiều vấn đề phức tạp hơn lên. Ví dụ như chưa giải quyết triệt để vấn đề về chất lượng sửa chữa, đặc biệt là ở các nhà máy chuyên sửa chữa kỹ thuật nông nghiệp, khi tiến hành đại tu động cơ máy kéo. Vấn đề về phụ tùng

thay thế cũng phức tạp – những phụ tùng thay thế do công nghiệp địa phương chế tạo không có chất lượng cao và nhanh chóng bị hỏng.

Những vấn đề về sửa chữa và phụ tùng thay thế chưa được giải quyết dẫn tới việc hỏng hóc gia tăng và nhiều máy móc phải ngừng hoạt động. Điều đó làm kế hoạch bị vỡ, phá vỡ những nỗ lực nhằm tiến hành các công việc trên đồng ruộng vào đúng thời hạn kỹ thuật nông nghiệp thuận lợi nhất.

Vấn đề tay nghề của các cán bộ thực hiện và lãnh đạo cũng rất phức tạp và cũng nảy sinh rất nhiều khó khăn.

Rõ ràng nhiều vấn đề nghiêm trọng của việc cơ giới hóa không thể giải quyết ngay được trong thời gian đó mà phải đòi hỏi thời kỳ tiếp sau là giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển ở Bungari.

☆

Việc tìm hiểu chung về sự phát triển của việc cơ giới hóa nông nghiệp Bungari thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội dẫn tới những kết luận sau:

Nhờ sự tác động tích cực của Nhà nước xã hội chủ nghĩa việc cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp ở Bungari thời kỳ quá độ đã phát triển nhanh. Vào kế hoạch năm năm lần thứ nhất, trung tâm công việc dồn cho việc cơ giới hóa kinh tế cây có hạt. Trong khi đó trong kế hoạch năm năm lần thứ hai việc cơ giới hóa bao trùm cả các cây công nghiệp, thâm nhập vào nghề trồng rừng, chăn nuôi, cải tạo đất, chế biến thức ăn cho gia súc v.v... Vấn đề cơ giới hóa nền nông nghiệp Bungari rất phức tạp là do tính đa dạng của các loại cây trồng và nhiều khác biệt đáng kể trong điều kiện, khí hậu thiên nhiên và địa hình của nhiều vùng trong nước.

Việc cơ giới hóa được tiến hành nhanh chóng là nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô, nước đã cung cấp kịp thời những kỹ thuật mới cần thiết với một số lượng lớn và với điều kiện vay vốn có lợi cho Bungari. Một điều không kém phần quan trọng nữa là những người thợ máy Bungari có nhiều khả năng nắm được kinh nghiệm tổ chức phong phú của các trạm máy kéo Xôviết. Kinh nghiệm được tích lũy trong vòng gần bốn mươi năm. Nhưng trong một số trường hợp còn chưa nghiên cứu kỹ và tiếp thu một cách máy móc kinh nghiệm Xôviết như trường hợp thành lập các ban chính trị ở các trạm máy kéo.

Việc cơ giới hóa nông nghiệp Bungari phải khắc phục nhiều khó khăn các loại, trong đó nhiều khó khăn không thể được khắc phục trong suốt thời kỳ quá độ. Những khó khăn này là do sự lạc hậu đáng kể của đất nước mà chủ nghĩa tư bản để lại kể cả trong nông nghiệp.

Hậu quả của sự lạc hậu đó là những khó khăn liên quan tới việc tìm kiếm và đào tạo đủ số lượng cán bộ thực hành và lãnh đạo có chuyên môn cao cho các trạm máy kéo, liên quan tới việc sử dụng và khẳng định một cách chậm chạp việc tổ chức hợp lý quá trình sản xuất vv...

Rõ ràng tất cả những khó khăn này sẽ ít hơn và dễ khắc phục hơn nếu như chủ nghĩa tư bản để lại một nền công nghiệp cao.

Kinh nghiệm thu được trong lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội có ý nghĩa to lớn cho sự phát triển lâu dài của Bungari trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội chín muồi, trong đó không chỉ riêng cho nông nghiệp mà là cho toàn bộ sự phát triển kinh tế của đất nước. Vào đầu những năm 60 máy kéo của các trạm máy kéo đã được bán cho các hợp tác xã với giá rẻ, còn phần lớn các trạm máy kéo là cơ sở ban đầu để xây dựng các nhà máy mới hiện đại hơn.

(Xem tiếp trang 79)

KHOA HỌC LỊCH SỬ TRONG NỀN GIÁO DỤC Ở TRƯỜNG HỌC

VÍCHTO CUMANÉP

. . . . .

TRÊN toàn thế giới sự quan tâm ngày càng tăng của cư dân về lịch sử nhân loại, lịch sử đất nước mình, dân tộc mình. Sự nghiên cứu lịch sử, sự hấp thụ kinh nghiệm lịch sử là, như người ta biết, những bộ phận cấu thành quan trọng của sự giảng dạy và giáo dục những thế hệ trẻ. Như vậy, không lấy gì làm ngạc nhiên khi trong hệ thống những khoa mục giảng dạy tại nhà trường thì lịch sử đã giữ một vị trí cực cao. Vị trí của các khoa học xã hội trong giảng dạy ở nhà trường đã được quyết định ở Liên Xô trước hết bằng sự việc là sự hiểu biết xã hội con người, theo sự xác tín của chúng ta, cũng quan trọng và cần yếu như sự hiểu biết thiên nhiên. Những kế hoạch nhà trường những năm gần đây đã giành cho chúng 40% thời gian học tập. Sự tiếp thu những tri thức xã hội – khoa học, kể cả sử học, làm lợi cho sự hình thành trong thanh niên một quan niệm khoa học về thế giới, mở rộng chân trời văn hóa tổng quát của thanh niên, trình độ tri thức chính trị, khả năng hiểu được những sự kiện và những hiện tượng trong đời sống xã hội của họ, và cũng rèn luyện được những đức tính tinh thần cao cả kể cả những yếu tố của chủ nghĩa tập thể, của tình hữu nghị giữa các dân tộc, của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn.

Đề cập vấn đề tầm quan trọng của sự giảng dạy lịch sử tại nhà trường trong bối cảnh trên, cần phải nhấn mạnh những hiện tượng xã hội và văn hóa chỉ có thể hiểu được khi người ta xem xét chúng trên một bình diện lịch sử. Vì xã hội biến đổi liên tục nên các hiện tượng xã hội chỉ có thể được xem xét trong quá trình tiến hóa của chúng. Lênin chỉ rõ: trong mọi vấn đề có liên quan tới khoa học xã hội, phương pháp chắc chắn nhất .. là không được quên sự liên kết lịch sử cơ bản;... là xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: hiện tượng nào đó đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, những giai đoạn phát triển chủ yếu của nó như thế nào; và xem xét dưới góc độ của sự phát triển ấy hiện tượng đó ngày nay đã trở thành ra sao » [1].

Sự hiểu biết tính quyết định lịch sử và tính biến thiên của mọi hiện tượng tức sự luôn luôn thay đổi cái cũ bằng cái mới, một xã hội hay một chế độ bằng một cái khác là một kết quả văn hóa bổ ích rất có chất lượng tạo thành trong thế hệ trẻ (và trong những người đứng tuổi) một phương thức tư tưởng lịch sử, tạc vào lòng lớp trẻ nguyên lý của chủ nghĩa lịch sử về các hiện tượng đời sống. Trong khi học tập, học sinh phải tiếp thu được những mối liên hệ nhân quả chủ chốt, giúp cho học sinh (nhất là trong những lớp trên) có ý thức về những quy luật theo khuynh hướng của sự phát triển lịch sử.

Nguyên lý đề cập hiện thực một cách lịch sử là có tính phổ biến. Và cái công thức theo đó không có sự hiểu biết những bài học của quá khứ thì không thể nào hiểu biết được hiện tại, không thể nào lấy được phương hướng đúng

dẫn trong thế giới xung quanh và dự kiến được tương lai, công thức đó là hoàn toàn đúng đắn. Lịch sử xã hội loài người không phải là lĩnh vực duy nhất để áp dụng nguyên lý đó. Người ta sẽ không thể nghiên cứu được văn học và nghệ thuật, nhà nước và pháp quyền, cũng như những khoa học tự nhiên và kỹ thuật, nếu không lưu ý tới tính biến đổi lịch sử của chúng. Thế mà, chủ nghĩa lịch sử không những chỉ ra rằng mỗi hiện tượng đều được cấu thành một cách lịch sử và đáp ứng những nguyên nhân có liên quan tới quá khứ, mà còn cho biết không có những hiện tượng bất biến, mỗi hiện tượng tất yếu phải trải qua những sự biến hóa liên tục và quá trình biến đổi không bao giờ chấm dứt. Chúng tôi nghĩ rằng sự ích lợi thực tiễn của việc giảng dạy những bộ môn khoa học xã hội trong hệ thống giáo dục là không cần phải chứng minh nữa. Khi hấp thụ một bộ môn lịch sử, học sinh tập cách tìm hiểu những mâu thuẫn của cuộc sống, những tính chất con người, lịch sử hình thành những giá trị vật chất và tinh thần, tính chất của các cuộc chiến tranh và của các tai biến khác cướp đi đời sống của con người, hủy hoại những kho báu của nền văn minh nhân loại và rất nhiều thứ khác, điều này trong một chừng mực nhất định thay thế cho học sinh một kinh nghiệm mà họ chưa có. Tóm lại, lịch sử không những là một trong những khoa học của xã hội, mà nó còn đem đến một tổng số những sự việc, không có nó thì những khoa học khác hẳn là không rút ra được những suy đoán của mình. Điều quan trọng là không những phải dạy cho học sinh khả năng hiểu biết đúng đắn hiện thực, mà còn phải khuyến khích sự quan tâm sốt sắng đối với hiện thực ấy và khiến học sinh có được ý thức rằng hoạt động của mình là một bộ phận của lao động và đời sống của tập thể, của toàn thể xã hội.

Ngoài ra, chắc chắn sự giảng dạy những bộ môn lịch sử phải bao hàm việc các sự việc nêu ra đều có tính khách quan, được kiểm nghiệm bằng khoa học, và việc chúng cũng phát triển sự quan tâm tới tri thức, cũng như khả năng rút ra những suy đoán và làm khái quát hóa.

Ngay từ những năm đầu tiên, trường học mới ở Liên Xô đã tìm cách loại bỏ việc nghiên cứu những sự kiện riêng biệt, có tầm quan trọng thứ yếu bằng cách đặt cơ sở của sự giảng dạy trên những thông tin chính xác, trên sự hiểu biết lịch sử cụ thể. Mọi sự thờ ơ đối với những sự thật lịch sử thường dẫn tới việc mất dần đi những khả năng suy nghĩ độc lập, phân tích những hiện tượng xã hội và kết cục đi tới, như Lênin đã lưu ý, một cái nhìn phiến diện. Chúng ta không quan niệm con đường giảng dạy lịch sử tại Liên Xô lại là một con đường bằng phẳng, không có khó khăn gì, bao giờ cũng sống động thoải mái như đại lộ Niuski tại Lêningơrát hoặc đường Sanh-Élidê tại Pari. Chúng ta cũng đã từng biết tới những thất vọng, những sai lầm, những sai trệch chủ quan mâu thuẫn với những nguyên lý cơ bản.

Cuộc sống luôn luôn đề ra những vấn đề khó khăn mà người ta phải tìm ra được những câu trả lời cần thiết. Điều này về thực tiễn không thể làm được nếu không có một tổng số thông tin văn hóa và lịch sử cũng có ích về mặt giáo dục tinh thần. Nhà trường tìm cách dạy cho thế hệ trẻ không những mở rộng sự hiểu biết bằng những phương tiện của chính mình, mà còn làm cho học sinh hấp thụ được khả năng phân tích có phê phán biết cách hiểu được những tài liệu chính trị, những văn kiện pháp lý, những bản thống kê và niên đại, những giản đồ có liên quan tới quá khứ v.v... Tất nhiên, điều đó phải cần đến những phương pháp giảng dạy đặc biệt.

Như chúng tôi đã chỉ rõ, những sự suy đoán và khái quát hóa của triết học, xã hội học, kinh tế học, pháp lý học, ngôn ngữ học và của những bộ môn khoa học xã hội khác phải được dựa trên những sự kiện chính xác được thiết lập

bằng lịch sử. Tất nhiên, bản thân lịch sử phải hết sức chính xác và cụ thể, những mặt lý luận và những sự thật cụ thể của sự nghiên cứu lịch sử không được đối lập với nhau. Sự thật yêu cầu phải được đề cập một cách thận trọng. Nó không phải được giải thích và giải thích lại nhiều lần. Người ta không thể, như một nhà hiền triết nói, bắn nó đi như một thùng rượu vang, vì như vậy nó sẽ làm cho người ta nghĩ tới một thùng thuốc nổ.

Thời đại chúng ta, vai trò giáo dục của những tri thức lịch sử trong hệ thống giáo dục nhà trường ngày càng trở nên quan trọng và những chức năng của nó trong lĩnh vực này có một xu hướng khách quan còn mở rộng hơn nữa. Yêu cầu về tác phẩm lịch sử ngày nay ở Liên Xô cực kỳ lớn, điều này được giải thích trong một chừng mực nhất định bằng sự việc là đại chúng đã có sự thay đổi lớn lao trong những thập kỷ gần đây. Hiện nay, phần lớn cư dân ở Liên Xô là những người dưới 35 tuổi. Đó là thế hệ có học thức nhất trong lịch sử đất nước chúng ta. Họ được lớn lên trong một môi trường hòa bình trong khi đó đã được thực hiện nền giáo dục bắt buộc 8 năm, rồi nền giáo dục trung học phổ thông 10 năm. Đúng thế, nếu trong suốt những năm của chính quyền Xô viết 83 triệu người đã nhận được một nền giáo dục trung học, thì riêng những năm 70, gần 45 triệu người đã được hưởng nền giáo dục đó. Chỉ từ 1975 tới 1980, 25 triệu nam nữ thanh niên đã kết thúc nền giáo dục trung học trong những loại hình trường khác nhau (2). Hiện nay 99% học sinh đang theo đuổi học tập sau 8 năm ở nhà trường.

Người ta nhận thấy trong số này có một khuynh hướng đáng kể những thanh niên theo sử học, kể cả khảo cổ học, Đông phương học, dân tộc học, Xlavi học và tất cả những lĩnh vực sử học và những bộ môn phụ thuộc (thực hành). Nhưng khuynh hướng này không thể được giải thích bằng « sự dễ dàng tương đối » của bộ môn này (một số đại diện cho những ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật đôi khi có ý kiến này). Thế nhưng, đối tượng của khoa học lịch sử như người ta biết, là rất phức tạp và tính phức tạp này lại tăng theo sự mở rộng thêm của đối tượng nhận thức và sự lớn lên của những khả năng nhận thức của sử học. Vì nó bao gồm không những những mặt xã hội – kinh tế, chính trị, lý luận và tư tưởng của quá khứ nhân loại, mà cả lĩnh vực hấp thụ nghệ thuật, thực tiễn và tinh thần của thế giới. Nói cách khác, đối tượng của ngay bộ môn sử học chứa đựng những yếu tố đạo đức và thẩm mỹ nhất định và có cả dạng xúc cảm. Do đó mà có sự tác động lẫn nhau của khoa học và nghệ thuật (và của văn hóa nói chung). Vì thế thực là cực kỳ quan trọng đảm bảo trong quá trình giảng dạy những mối liên hệ giữa các bộ môn khác nhau để tạo cho học sinh những quan niệm và khái niệm văn hóa – lịch sử.

Sử học với tư cách là khoa học có tính tổng hợp không những vì đối tượng và những mục tiêu của nó, mà còn vì những phương pháp phân tích của nó. Những phương cách nghiên cứu của nó bao gồm những yếu tố tư tưởng, lý luận, lôgich, hình ảnh. Trên một bình diện triệt để khoa học, sử học là một sự rập lại quá khứ trong tính thống nhất biện chứng của tất yếu và ngẫu nhiên, của cái chung và cái đặc thù.

Tác dụng giáo dục của việc giảng dạy lịch sử tại nhà trường càng có tính chất lớn lao hơn khi lịch sử tác động tích cực vào trí não, trái tim và tình cảm của con người. Trong số những nguyên lý chủ yếu về mặt văn hóa và giáo dục trong hệ thống giảng dạy những bộ môn khoa học xã hội tại nhà trường ở Liên Xô kể cả sử học cần phải trước hết kể tới nguyên lý hữu nghị giữa các dân tộc và tình yêu Tổ quốc. Qua việc giảng dạy bộ môn lịch sử, người ta dạy những tư tưởng bình đẳng giữa tất cả các dân tộc, những ý niệm hòa bình, hữu nghị và tôn trọng lẫn nhau. Trong những trường

học của mỗi nước Cộng hòa ở Liên Xô, học sinh được học lịch sử Liên Xô (cũng như văn học, địa lý của nó v.v...) và lịch sử của nước Cộng hòa của mình, song song với lịch sử các nước khác trên thế giới. Có những sách giáo khoa mới để học lịch sử các nước cộng hòa khác nhau. Toàn bộ quá trình học tập tại trường có nhiệm vụ là phát triển trong học sinh sự tôn trọng nền văn hóa và lịch sử của tất cả các nước và các dân tộc, loại trừ mọi yếu tố tinh thần dân tộc hẹp hòi và độc hữu, khinh miệt các dân tộc khác. Tỷ dụ như khi học giáo trình lịch sử thời cận đại và hiện đại trong những lớp VIII – X (những lớp cao trong trường trung học xô viết), học sinh được thu nhận những tri thức về bản chất lịch sử và văn hóa của hầu hết các Nhà nước hiện đại. Một dấu hiệu về sự quan tâm lớn của các nhà sử học chuyên nghiệp trên thế giới đối với những vấn đề cải thiện sự giảng dạy lịch sử trong những trường học là sự xem xét đặc biệt vấn đề này tại Đại hội quốc tế những khoa học lịch sử lần thứ XV (Buycarét tháng tám 1980.)

Giáo dục thanh niên với một tinh thần quốc tế chủ nghĩa, nhà trường xôviết còn đồng thời giành sự chú ý lớn cho việc đào tạo (từ lịch sử được giảng dạy) những người yêu nước chân chính. Những kết quả tốt của sự giáo dục này đã được biểu hiện một cách mạnh mẽ đặc biệt trong cuộc chiến tranh chống bọn xâm lược Hitle. Tất nhiên, tất cả những điều vừa được nói ra, chưa nêu lên hết được vai trò giáo dục văn hóa của lịch sử trong hệ thống giáo dục thanh niên. Nội dung của các sách giáo khoa có mục đích cho thấy, dưới ảnh hưởng của hoạt động cần cù, người ta đã thấy dần dần như thế nào sự tiến hóa của những công cụ, sự hoàn thiện kinh nghiệm của con người và sự mở rộng những tri thức của con người. Tóm lại, sự nghiên cứu lịch sử văn hóa (kể cả lịch sử văn hóa vật chất và tinh thần) đóng góp vào việc giáo dục thanh niên lòng tôn quý lao động với tư cách là cơ sở của đời sống cộng đồng con người. Nhưng những sách giáo khoa và những phương tiện nghiên cứu khác không phải là những cái duy nhất cho phép chiếm hữu những tri thức lịch sử. Trong quá trình học tập, học sinh phải biết sử dụng những nguồn tư liệu, kể cả những cứ liệu vật chất. Tất nhiên là người ta sẽ có thể tự hỏi xem những cái này có một tầm quan trọng lớn lao đối với sự nghiên cứu một quá khứ xa xôi hay không.

Câu trả lời có tính đồng thanh: theo những dụng cụ cổ xưa, những đồ dùng trong gia đình, nơi ăn ở, tiền tệ, vũ khí v.v... người ta có thể thiết định được những tổ tiên xa xưa của chúng ta đã sống và lao động như thế nào, những đồ vật gì đã bao quanh họ trong đời sống thường ngày, nghĩa là phục hồi từ một cơ sở triệt để lịch sử những sự kiện và những hiện tượng của quá khứ. Về mặt này, sự tổ chức những viện bảo tàng học đường và những cuộc đi thăm những viện bảo tàng địa phương khác nhau là một hiện tượng thông thường trong đời sống nhà trường xô viết. Hấp thu những cứ liệu lịch sử học sinh dần dần hiểu được bản thân con người đã dần dần thay đổi như thế nào dưới tác động của lao động. Được phát triển trong quá trình lao động con người tạo ra không những những đồ vật cần thiết cho đời sống, mà cả những kiến trúc văn hóa và những tác phẩm nghệ thuật. Như khi học lịch sử Ai Cập cổ đại học sinh biết được rằng đề tài lao động là một trong những đề tài chính của nền văn hóa. Đề tài này đã được sử dụng làm chủ đề cho những bức trang trí các kim tự tháp, cho các truyền thuyết và cho các bài hát Ai Cập. Chính những quần chúng cần lao đã xây dựng nên những sông máng, những lâu đài huy hoàng, những đền miếu và những kim tự tháp nổi tiếng. Những người đó đã mất đi từ lâu đời và không một ai biết được tên của họ, nhưng lao động của họ có tính vĩnh cửu và huy

hoàng. Những kim tự tháp họ tạo ra đã được đánh giá một cách đúng đắn như một trong những kỳ quan của thế giới.

Những tác phẩm nghệ thuật tráng lệ cũng bao quanh những cư dân của Hy Lạp cổ đại: điêu khắc và kiến trúc đã được dùng làm nền cho đời sống xã hội của họ. Nhưng tất cả những điều đó đã có tầm quan trọng như thế nào đối với thế hệ trẻ ngày nay.

Những bài học lịch sử cho phép theo dõi tính liên tục trong sự phát triển của nền văn hóa. Như Xôphôcolơ đã nhấn mạnh, trên thế giới có rất nhiều lực lượng kỳ lạ, nhưng không có gì hơn được con người. Những từ này là một thánh ca thực sự cho con người.. Và những học sinh, bất chấp bản thân, phải tự hỏi xem ai đã sáng tạo ra những kiến trúc tráng lệ trong nền văn hóa quá khứ tại Hy Lạp cổ đại, tại La Mã cổ đại, tại phương Đông, tại Trung và Nam Mỹ, tại châu Phi. Tỷ dụ, tại sao những người Hy Lạp tự do lại có khá nhiều thích thú đi vào thể thao, khoa học nghệ thuật? Những tác phẩm nghệ thuật và những công trình xây dựng văn hóa đã biểu thị những lý tưởng gì.

Tất cả những tác phẩm lớn ấy của một thời cổ đại rất xa xưa đã trở thành có thể có được, như người ta biết, nhờ ở sự việc sử dụng lao động của những người nô lệ đã đem đến được bằng cách đó những hứng thú cho những công dân tự do. Những công trình của quá khứ xa xăm chỉ cổ vũ những người đem đến cho đất nước họ nhiều lợi nhuận và vinh quang hơn. Những lâu dài và đền miếu, những công trình nghệ thuật thực tế là không để cho những người đã xây dựng ra chúng được vươn tới.

Qua những điều vừa được nói trên, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng trong quá trình giảng dạy lịch sử, trong các trường Xô viết người ta có ý đồ giáo dục lòng tôn trọng lao động và lên án hệ thống bóc lột và áp bức. Những nguyên lý về nhân cách đạo đức xâm nhập vào những bài học của các bộ môn khoa học xã hội khác trong hệ thống giảng dạy ở Liên Xô không phải bằng việc răn bảo, mà bằng cách đem đến một sự phân tích khoa học những hình thức áp bức khác nhau được kế tiếp trong quá trình lịch sử, bằng cách trình bày lịch sử cuộc đấu tranh của quần chúng bị áp bức chống lại bọn đè nén họ.

Ở Liên Xô có một cơ sở vững chắc cho việc giảng dạy lịch sử tại nhà trường. Trước hết đó là sự nghiên cứu cơ bản được tiến hành trong các viện của Viện Hàn lâm khoa học và các trường cao đẳng. Những sự nghiên cứu này có kết quả là xuất bản những tác phẩm nhiều tập có tính chất chung, cũng như những tập chuyên khảo. Chỉ cần kể ra trong số tác phẩm ấy *Lịch sử thế giới* (13 tập), *Lịch sử Liên Xô từ thời cổ đại xa nhất tới ngày nay* (12 tập), *Lịch sử cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai* 1939 – 1915 (12 tập), *Bách khoa từ điển lịch sử xô viết* (16 tập) và bộ dân tộc học *Các dân tộc trên thế giới*. Đối với đại chúng người ta cũng cho xuất bản những tác phẩm phổ cập như *Giản sử Liên Xô* (2 phần) *Giản sử thế giới* (2 tập) và những tác phẩm tương tự khác.

Những tác phẩm cơ bản là một cơ sở để sáng tác những sách giáo khoa của các trường trung học và cao đẳng và những tác phẩm phổ cập. Chúng cũng được dùng làm cơ sở trong vô tuyến truyền hình, điện ảnh, radiô, cho những nhà văn và nhà nghệ thuật. Và người ta có thể coi những nhà trường đủ loại như một lãnh vực rộng rãi trong đó những chức năng xã hội–giáo dục của khoa học lịch sử được biểu hiện một cách trực tiếp nhất. Những tác giả sách giáo khoa và tác phẩm bổ trợ nghiên cứu không thể không cảm thấy học sinh đã trở thành những người đòi hỏi nhiều đến mức nào do trình độ tri thức của họ, tính tò mò của họ và người ta không hiếm thấy là ngày nay học sinh đã vượt những người bằng tuổi họ, cách đây 30 hay 40 năm và thậm chí 20 năm. Những sách giáo khoa và những tác phẩm

trợ nghiên cứu được viết một cách lý thú và nghiêm túc (và với một sự trình bày hay) sẽ sống lâu dài. Tuy nhiên, những sách được viết bằng một ngôn ngữ khô cằn không có những màu sắc cảm xúc và chứa đựng những thông tin trừu tượng thì bị học sinh từ chối và thực tế không thể trở thành «ổn định» được.

Tính hiệu lực của tác động của sử học với tư cách là bộ môn phụ thuộc rất nhiều vào người giảng dạy, vào sự đào tạo chuyên nghiệp của anh ta. Trình độ chuyên nghiệp của các nhà giáo tại Liên Xô đã được nâng lên rất nhiều và, nếu đầu những năm 60: 72% giáo viên sử học có một trình độ giáo dục cao đẳng, thì đầu những năm 80 phải kể tới hơn 90%. Hiện nay, những giáo viên lịch sử có một bộ tác phẩm về phương pháp luận rất phong phú kể cả một chuyên san *Giảng dạy lịch sử tại nhà trường*. Những đề mục đặc biệt nhan đề «Dành cho những giáo viên trung học» có mặt trong những tập san khoa học khác nhau như: *Những vấn đề lịch sử*, *Lịch sử Liên Xô*, *Lịch sử cận hiện đại*, *Nghiên cứu Xlavơ học Xô viết*, *Dân tộc học Xô viết*, *Các dân tộc Á Phi* và những tập san khác. Một tập san phổ cập khoa học nhan đề *Lịch sử và hiện đại* sẽ được xuất bản gần đây. Những hội nghị khoa học và phương pháp luận được triệu tập đều đặn do các Viện Hàn lâm khoa học của Liên Xô, của các nước Cộng hòa liên bang, Viện Hàn lâm khoa học sư phạm Liên Xô, Bộ Giáo dục, Đài vô tuyến truyền hình Trung ương đã đưa vào chương trình nhà trường của mình từ nhiều năm nay một chu trình truyền phát về những vấn đề lịch sử cho các giáo viên và học sinh.

Cũng không nên quên, như chúng tôi đã chỉ ra là «chân trời lịch sử» của một học sinh lớp cuối cùng trường xô viết ngày nay rộng hơn là của một học sinh những 30, 40 và 50 năm. Hiện nay, nửa số dân trưởng thành của Liên Xô là những người đã nhận được một nền giáo dục lịch sử vững chắc, cụ thể trong quá trình tại trường của họ. Học sinh thu lượm được những tri thức ấy không những ở ngay trong trường học, mà còn qua những quần chúng trung gian, những tác phẩm chuyên môn, điện ảnh. Những viện bảo tàng lịch sử mà số lượng ở Liên Xô đã vượt quá 1340 là một con kênh rất quan trọng cho những hành động xã hội – giáo dục lịch sử đối với thế hệ trẻ. Còn có 8.000 viện hoạt động trên cơ sở tự nguyện (không kể những phòng bảo tàng nhà trường) Những viện bảo tàng đó mỗi năm tiếp 150 triệu người đến xem. Những cuộc du lịch của thanh niên qua những địa danh có những chiến công anh hùng và những công trường lớn của cả thế hệ cũ, những cuộc đi thăm địa phương của thanh niên, sự tham gia của học sinh vào những cuộc khai quật khảo cổ, vào việc tìm tòi những nơi có các chiến sĩ đã ngã xuống trong cuộc chiến tranh vừa qua, những nơi chôn cất họ v.v... có một tầm quan trọng lớn đối với việc giáo dục bằng lao động và với một tinh thần yêu nước và quốc tế vô sản. Những chiến sĩ của cuộc chiến tranh vừa qua chống bọn xâm lược phát xít, riêng thành phố Mát-xcơva đã đảm nhiệm việc đỡ đầu cho khoảng 700 trường học và đều đặn tổ chức những cuộc họp mặt với các học sinh trong các buổi tối hoặc các cuộc nói chuyện.

Mặc dù hệ thống giảng dạy lịch sử đã được cải tiến trong cuộc cải cách những năm 60, quá trình hoàn thiện chất lượng công tác giảng dạy và giáo dục vẫn tiếp diễn căn cứ vào những đòi hỏi mới Những sự thay đổi đáng kể đã được diễn ra trong các chương trình và nội dung các sách giáo khoa cho tất cả các cấp giảng dạy lịch sử tại trường học. Một chương trình mới đã được đưa vào ngay từ năm học thứ tư, với dự kiến có một giáo trình «Kể truyện phụ, trích từ lịch sử Liên Xô» (68 giờ mỗi năm). Hẳn điều quan trọng nhất phải là việc giáo viên chủ yếu hướng vào việc sử dụng những cứ liệu về lịch sử địa phương.

Tại năm học thứ năm, học sinh học lịch sử cổ đại (68 giờ một năm). Chương trình mới gồm có vấn đề phát sinh và phát triển của tôn giáo người nguyên thủy. Chương trình chỉ ra rằng những yếu tố tín ngưỡng tôn giáo quái đản đầu tiên đã xuất hiện ngay từ thời đại người Nêăngđéelan, nghĩa là cách đây khoảng 100.000 năm. Lịch sử của xã hội có chế độ nô lệ được trình bày bằng cách dựa trên tỷ dụ trung tâm văn hóa Âu, Phi. Người ta cũng dự kiến những giờ giảng cho việc học tập lịch sử Ấn Độ và Trung Quốc thời cổ đại.

Học sinh được học để phân biệt giữa thế kỷ và thiên niên kỷ, để sử dụng một cách đúng đắn niên đại trong lịch sử học sinh phải biết cách tìm phương hướng trong tính đồng đại của các dữ kiện cho tất cả các đại lục, hiểu biết bản đồ, trình bày một cách có kết dính những cứ liệu lịch sử, rút ra được cái chủ yếu trong một tài liệu, chúng được học để rút ra những kết luận bằng cách đem dựa những kết luận đó trên những sự việc tương ứng.

Lịch sử Trung thế kỷ được dạy từ năm học thứ sáu. Giáo trình mới đã được giảm nhẹ bằng cách bỏ đi những sự việc thứ yếu. Người ta biết rằng thời Trung thế kỷ bao gồm 12 thế kỷ. Việc học Trung thế kỷ trong các trường Liên Xô bao quát quãng thời gian từ năm 476 kỷ nguyên chúng ta (sự sụp đổ của đế quốc La Mã phía Tây) tới năm 1640 (bắt đầu Cách mạng tư sản ở Anh). Để cho học sinh hấp thụ được những đặc điểm cụ thể của sự phát triển nền văn hóa Trung đại trong các nước khác nhau trên thế giới, giáo trình mới cũng thiết định một tính kế tục với nền văn hóa Cổ đại. Người dạy có thể sử dụng vì mục đích này những cuốn sách như *Sự phát triển những kỹ xảo và những thói quen của học sinh trong khi học lịch sử. Mỹ thuật trong việc giảng dạy lịch sử v.v...*

Năm học thứ bảy và thứ tám, học sinh học lịch sử Liên Xô. Một số thay đổi về cơ cấu được đưa vào giáo trình hướng học sinh vào một đặc điểm rõ ràng hơn của những mức độ phát triển chính của đất nước. Người ta nhấn mạnh vào vai trò quyết định của quần chúng nhân dân ở tất cả các giai đoạn này, người ta nêu bật lên: những điều kiện lao động khó nhọc, tính chất bắt buộc khi nảy sinh Nhà nước dưới chế độ nông nô, rồi ở tất cả các giai đoạn của chế độ quân chủ chuyên chế và sự thống trị của các địa chủ. Người ta cũng đồng thời chỉ ra rằng chính lao động đã cho phép tạo ra tất cả những của cải vật chất và tinh thần.

Xử lý vấn đề hình thành Nhà nước Nga, chương trình dự kiến sự nhấn mạnh vào sự việc đó là một quá trình có tính hết sức phức tạp và mâu thuẫn. Sự hình thành một cộng đồng quốc tế sẽ không thể có được nếu không có những tiền đề lịch sử và nếu những dân tộc khác nhau không quan tâm tới. Toàn bộ giáo trình giảng dạy lịch sử Liên Xô được quyết định bởi ý muốn giáo dục cho thanh niên lòng tôn trọng sâu sắc tất cả các dân tộc bằng cách loại trừ những biểu hiện nhỏ nhất của chủ nghĩa kỳ thị chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa sô vanh.

Tất nhiên, người ta không đòi hỏi học sinh phải nhớ tất cả các sự kiện và tất cả các niên hiệu. Điều chủ yếu là dạy cho họ chọn lọc những cái quan trọng nhất. Sự hấp thụ tốt giáo trình lịch sử cũng được thực hiện bằng cách dùng đến những cứ liệu của những lĩnh vực tri thức khác như địa lý, văn học v.v... Giáo viên tìm cách kích thích ý chí của học sinh tự đạt được những tri thức và dạy cho họ tự suy nghĩ dưới sự thúc đẩy bên trong của những nhân vật kiệt xuất nhất của quá khứ, hiểu được những động cơ của các vị đó, biết cách chắt lọc ra thông tin cần thiết từ những điều họ đọc được ngoài giáo trình.

Việc giảng dạy lịch sử các nước cộng hòa trong những trường của các nước đó được dựa trên quá trình chung của lịch sử Liên Xô. Các giáo viên lịch sử, theo chương trình mới, phải chọn lọc kỹ lưỡng những sự kiện quan trọng nh-

cũng như những khái niệm, những tên, những niên hiệu theo dân tộc (những dân tộc) của mỗi nước cộng hòa:

Chương trình lịch sử cận hiện đại mới cho năm học thứ chín đã được loại bỏ tất cả những cái gì có tính chất riêng biệt, thứ yếu rõ ràng làm phức tạp hóa vấn đề. Học sinh biết được lịch sử các nước chủ yếu trên thế giới: Anh, Đức, Pháp, Mỹ, Nhật và những nước khác. Một vai trò lớn được dành cho hoạt động của mỗi học sinh trong việc hấp thụ những sự kiện lịch sử, cho khả năng thiết lập những mối liên hệ giữa các dạng khác nhau của đời sống xã hội. « Chúng ta sẽ không tin vào học tập, giáo dục và giảng dạy nếu chúng buộc phải giới hạn tại nhà trường và cắt rời khỏi đời sống » ([3]), Lênin nói.

Tính hiệu lực của việc giảng dạy lịch sử tại nhà trường hiện nay, cũng như của mọi bộ môn khác, phụ thuộc rất nhiều vào cơ sở vật chất và trước hết vào sự trang bị các phòng học. Trong những trường tốt nhất, phòng lịch sử bao gồm, ngoài những bản đồ, những giản đồ, những bức ảnh minh họa, những bức họa và những thiết bị khác, một thiết bị điện ảnh, một máy chiếu phim cố định, những máy phát âm, những máy đọc tin và những hệ thống ghi âm khác, những máy ghi âm và những phương tiện kỹ thuật hiện đại khác, kể cả một bảng điều khiển xa, một bảng lưu động, những bản đồ điện. Những giáo viên lịch sử sẽ chủ động tổ chức những bước tốt và những hội nghị đề tài, điều này sẽ bổ ích rất nhiều cho sự phát triển hoạt động xã hội chính trị của thanh niên, tính độc lập của họ và cho phép họ nhớ hơn những bài học. Những yếu tố cảm xúc, những hình ảnh có một tầm quan trọng rất lớn mà không vì thế loại trừ tính chính xác của sự phục hồi tình trạng lịch sử. Chính trong các phòng học lịch sử mà đã diễn ra những cuộc tranh luận về các tác phẩm lịch sử, những tác phẩm văn học, những phim về đề tài lịch sử, điều này khiến cho việc giảng dạy lịch sử được đặc biệt có hiệu lực.

Nên nhấn mạnh rằng, trên cơ sở của mọi cái được giảng dạy cho học sinh trong quá trình các bài học và cả ở ngoài lớp học (hoạt động của các phòng lịch sử, thăm viếng những danh điểm có chiến công, gặp gỡ những cựu chiến binh của cuộc Đại chiến bảo vệ Tổ quốc v.v...), các học sinh sẽ có được những đức tính căm thù với tất cả những cái gì có thể đe dọa sự độc lập và bình đẳng của các dân tộc. Nói về những trận đánh của tổ tiên chúng ta chống ngoại xâm, trình bày chiến công của tổ tiên ta bố, mẹ chúng ta, huynh trưởng chúng ta đã bảo vệ tự do và danh dự của Tổ quốc trong một cuộc chiến đấu sống còn chống chủ nghĩa phát xít và đã cứu nhân loại khỏi chế độ nô lệ quốc xã, giáo viên lịch sử sẽ tìm cách dạy cho học sinh những nét cao quý của những chiến sĩ hòa bình, sự bảo đảm an ninh, tình hữu nghị giữa các dân tộc. Đồng thời chính tại nhà trường mà những người bảo vệ tương lai cho Tổ quốc xã hội chủ nghĩa được đào tạo.

Sự làm quen của học sinh với quá khứ lịch sử dân tộc chúng ta đóng góp vào sự chín muồi đạo đức và trí tuệ của thanh niên Xô viết. Người ta đã thấy phát sinh thời kỳ sau chiến tranh nhiều hình thức mới cho phép làm cho thế hệ đang lên, từ những tỷ dụ lịch sử cụ thể hiểu được những truyền thống vẻ vang của Liên Xô. Đó là cuộc xuất quân của thanh niên tới những danh điểm của vinh quang cách mạng, quân đội và nhân dân xôviết, cuộc xuất quân của thiếu nhi khăn đỏ và học sinh với phương châm « Tổ quốc tôi là Liên Xô », cuộc xuất quân nghiên cứu « Ký sự cuộc Đại chiến bảo vệ Tổ quốc », việc kết nạp vào hàng ngũ thiếu nhi khăn đỏ và đoàn viên thanh niên cạnh những đài kỷ niệm vinh quang của các chiến sĩ, những công trình kỷ niệm những anh hùng ngã xuống vì bảo vệ Tổ quốc, những cuộc chia tay long trọng với

thanh niên mới được nhập ngũ, những chu kỳ buổi tối được tổ chức trong các trường học dưới phương châm «Trên con đường của cha anh chúng ta», «Chúng tôi biết tên họ», cuộc thức đêm tưởng nhớ được tổ chức mỗi năm vào đầu tháng năm theo quyết định của Đại hội XVIII Đoàn Thanh niên cộng sản, sự tham gia kỷ niệm những ngày lễ lớn gắn liền với quá khứ anh hùng của các dân tộc trong Tổ quốc đa dân tộc của chúng ta ([4]). Cuộc kỷ niệm lần thứ 600 trận Culicôvô chẳng hạn, đã trở thành một ngày hội cho toàn thể dân tộc, và chắc chắn đã không những đóng một vai trò lớn trong sự củng cố tình cảm yêu nước, yêu Tổ quốc trong thanh niên mà còn đóng góp một cách tích cực vào việc phát triển trong thanh niên một tình cảm ghê tởm đối với tất cả những kẻ xâm phạm vào đời sống hòa bình, gieo rắc hủy diệt và chết chóc, phá hủy những công trình văn hóa mà nhiều cái là niềm tự hào của nhân loại và được tạo dựng trong quá trình các thế kỷ, và luôn luôn là một đối tượng tự hào dân tộc cho những thế hệ kế tiếp.

Các giáo viên lịch sử hiện nay có trong tay một khối lượng rất lớn sách giáo khoa nghiên cứu chứa đựng những cứ liệu cần thiết để đạt được những mục tiêu ấy. Đó là trường hợp chẳng hạn của cuốn *Giản sử Liên Xô* được in lại ba lần (thành hai phần), cuốn *Lịch sử Liên Xô* có tranh ảnh (2 tập), cuốn *Lịch sử Liên Xô trong tài liệu và tranh ảnh* (dưới sự chỉ đạo của V. Vinôgrađôp) cuốn *Những mối liên hệ lịch sử*, bộ tác phẩm phổ cập khoa học về những vấn đề chiến tranh và hòa bình. Từ Sắc lệnh của Cách mạng tháng Mười về hòa bình Nhà nước Xôviết, các bài học lịch sử nhấn mạnh, đã tuyên bố khuynh hướng lêninít về một nền hòa bình công bằng trên hành tinh và trung thành với khuynh hướng đó cho tới cùng. Những học sinh Liên Xô biết rằng chính trong nước chúng ta đã được thông qua lần đầu tiên trong lịch sử luật bảo vệ hòa bình, mà sự tuyên truyền cho chiến tranh được coi như một tội ác rất nghiêm trọng và sẽ bị trừng phạt một cách nghiêm khắc. Trong những điều kiện hiện nay, nguy cơ của một cuộc xung đột hạt nhân nóng trở thành đặc biệt có tính hiện thực vì khuynh hướng quân phiệt của khối NATO đứng đầu là Mỹ, người ta khó mà đánh giá quá cao được tầm quan trọng của vai trò giáo dục của những tri thức lịch sử: dựa trên những sự việc không thể bác bỏ được của lịch sử, học sinh biết rằng những người Xôviết trung thành với những ý niệm hòa bình và tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Trong cuộc Hội nghị quốc tế về giáo dục, họp tại Giơnevơ năm 1981 phái đoàn Xô viết tuyên bố là những nhà sư phạm đất nước chúng ta có «ý thức về tính trách nhiệm cao của họ đối với việc giáo dục những thế hệ có khả năng tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, một thế hệ sẵn sàng phát triển một cách thành công khoa học, kỹ thuật và văn hóa có lợi cho những người lao động»(5). Những ý niệm thấm sâu vào toàn bộ sự giảng dạy tại nhà trường Xôviết đó đã được biểu thị với một sức mạnh đặc biệt trong bức thư của Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô cho những người tham gia Hội nghị liên chính phủ của tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc về giáo dục trong tinh thần hòa bình tại Pari tháng tư 1983.

Tầm quan trọng của những tri thức lịch sử được giảng dạy trong những trường học Xôviết để đào tạo một con người mới có tính đặc biệt. Tuy chúng tôi biết rằng toàn bộ sự phát triển của mỗi cá nhân sẽ chỉ được thực hiện trong những điều kiện của chủ nghĩa cộng sản, nhưng rất nhiều cái đã làm được ngay từ giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển trong quá trình giáo dục và giảng dạy, để đi gần tới sự thực hiện nhiệm vụ cao quý ấy.

Nếu chúng ta muốn tổng kết sơ lược tất cả những hướng công tác giảng dạy trong hệ thống giáo dục công cộng Xô-viết kể cả giảng dạy lịch sử, chúng ta có thể nói rằng nhà trường Xôviết cuối cùng có thiên chức đem đến cho thế hệ trẻ một ý niệm về các quy luật cơ bản của sự phát triển các hiện tượng xã hội và tự nhiên, cung cấp cho học sinh những cơ sở của một quan niệm khoa học về thế giới và của những phẩm chất tinh thần cao.... Học thuyết Mác, Lênin nhấn mạnh, *dựng lên một bản tổng kê kinh nghiệm sống* được soi sáng bằng một quan niệm triết học sâu sắc và bằng một sự hiểu biết rộng rãi lịch sử» (6). Vì thế sự nghiên cứu những bài học được rút ra từ sự phát triển của các nước và các dân tộc, từ kinh nghiệm đấu tranh giai cấp, từ những phong trào giải phóng, từ các cuộc chiến tranh và các cuộc cách mạng giải phóng, từ cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội là một nhiệm vụ hàng đầu của sự giảng dạy lịch sử trong các nhà trường Xôviết.

Như Tổng Bí thư Ban Chấp hành TƯ ĐCS Liên Xô Yu. Angdrôpốp đã nhấn mạnh tại kỳ họp toàn Ban Chấp hành TƯĐCS Liên Xô tháng sáu 1983, «sự hình thành của cá nhân được bắt đầu ngay từ những năm đầu tiên của đời sống ... Đảng đấu tranh để sự hình thành của mỗi cá nhân khiến cho anh ta trở thành không những một người chứa đựng một tổng số tri thức nào đó, mà trước hết là một công dân của xã hội xã hội chủ nghĩa chúng ta, một người xây dựng tích cực chủ nghĩa cộng sản, với những nguyên lý tư tưởng của riêng mình, với nền đạo đức và những lợi ích do đó mà ra, và với một trình độ văn hóa cao trong công tác và xử sự »(7).

Toàn bộ giáo trình khoa học nhân bản của chương trình học tại nhà trường Xô viết được thấm nhuần bằng những ý niệm nhân đạo đó. Sự đào tạo tốt thanh niên về mặt lịch sử đóng góp tích cực vào một sự đánh giá thích đáng của nam nữ thanh niên những hiện tượng xã hội và những hành động của con người cũng như đóng góp vào việc hướng những tri thức và những xung lực tinh thần phục vụ cho một sự phát triển hài hoa nhân cách.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch

La science historique dans l'enseignement scolaire. Trong Sciences sociales 1-1984

Chú thích

1) V. Lénine *Oeuvres*: Paris. Moscou, t 29 tr. 477

2) Trong những năm này, 15 triệu thanh niên đã kết thúc nền giáo dục trung học phổ thông: 5 triệu tại những lớp buổi tối cùng cấp, 3 triệu tại những trường trung học chuyên nghiệp và 2 triệu tại những trường kỹ thuật chuyên nghiệp trung cấp.

3) V. Lénine *Oeuvres, t* 31, tr. 305.

4) Xem A. Epichev, «*Một nhân tố mạnh mẽ cho hòa bình và an ninh của các dân tộc*» Polétitcheskse samoobrazovanié 1983, số 2.

5) *Văn học Xô viết*, 20. XI. 1981.

6) V. Lénin *Oeuvres*, t. 25, tr. 440.

7) *Pravda*, 16-6-1983.

CƠ GIỚI HÓA...

(*Tiếp theo trang 69*)

Chú thích

Các tài liệu đã dẫn:

1. V. I. Lênin *Toàn tập*

2. — L. Constantinốp: «*Cơ giới hóa nông nghiệp ở CHND Bungari. Trạm máy kéo ở ND Bungari*»

3. — Báo «*Sự nghiệp công nhân*»

4. — M I. Grôđep: *Sự cộng tác chặt chẽ giữa các đảng ủy và các Ban chính trị thuộc trạm máy kéo yếu tố quan trọng để thực hiện các công tác Đảng tại các trạm máy kéo.*

5. — *Niên giám thống kê* Bungari 1958

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BỨC THƯ ĐỀ THÁM GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG NĂM 1897

ĐINH XUÂN LÂM

CHÚNG ta đều biết trong giai đoạn kháng Pháp thứ nhất của nghĩa quân Yên Thế (1885 – 1897) nằm trong Phong trào Cần vương, cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân với quân đội thực dân Pháp diễn ra rất quyết liệt; địch đã bị tổn thất nặng nề và hai lần phải tiến hành thương lượng giảng hòa với nghĩa quân. Lần thứ nhất, lễ ký kết giảng hòa được tổ chức tại Hữu Nhuế ngày 26-10-1894. Sau đó địch lại bội ước, tấn công nghĩa quân (10-1895). Nhưng nghĩa quân đã thừa biết âm mưu của địch từ lâu nên vừa cố gắng duy trì tình trạng tạm thời đình chiến này vừa tích cực chuẩn bị lực lượng sẵn sàng đối phó. Khi địch trở mặt, một lần nữa họ lại đứng lên chống giặc. Được nhân dân hết lòng, hết sức giúp đỡ, bảo vệ, nghĩa quân đã chủ động đánh địch ở nhiều nơi, khiến cho địch luôn luôn bị động đối phó. Tuy nhiên vào cuối năm 1897 tình hình biến chuyển ngày càng có lợi cho địch. Về căn bản địch đã đàn áp xong những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của nhân dân ta nên có điều kiện tập trung lực lượng để càn quét nghĩa quân Yên Thế. Mặt khác, vì tình hình quân sự đã tương đối ổn định, địch cũng bắt đầu tiến hành việc khai thác, bóc lột thuộc địa trên quy mô lớn. Chính trong bối cảnh lịch sử ấy chính phủ Pháp đã cử Pôn Đume (Paul Doumer) sang làm Toàn quyền Đông Dương. Để tạo không khí thuận lợi cho thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất này, Pôn Đume chủ trương thương lượng với Đề Thám.

Về phía nghĩa quân, sau những thất bại chung của Phong trào Cần vương và sau những trận chiến đấu giằng co, quyết liệt với địch, nghĩa quân thấy cũng cần phải có thời gian tạm thời hòa hoãn để bồi dưỡng, xây dựng lại lực lượng trước khi bước vào giai đoạn chiến đấu mới.

Vì vậy đến đầu tháng 12-1897 hai bên đã ký kết đình chiến lần thứ hai, nhưng đến ngày 17-4-1901 mới chính thức làm lễ quy thuận tại Nhã Nam.

Chúng tôi xin giới thiệu bản dịch bản sao bức thư của Đề Thám gửi cho Toàn quyền Đông Dương hồi đó là Pôn Đume, đề ngày 13-11-1897. Tư liệu này hiện có tại cơ quan Lưu trữ Hải ngoại nước Pháp (Archives d'Outre-mer), phông 68, hồ sơ số 6142 với tiêu đề là: « Bản giao ước đầu thú của Đề Thám ». Tại Cục Lưu trữ trung ương ở Hà Nội, phông Phủ Thống sứ Bắc Kỳ cũng có một hồ sơ lưu trữ mang số 70.103, chính là bản dịch bức thư nói trên của Đề Thám gửi cho Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume với tiêu đề là: « Giao kèo giảng hòa ».

Sau đây là nguyên văn của bức thư:

« Tôi hân hạnh xin Ngài vui lòng xét cho một việc sau đây:

Đã từ lâu có lỗi với Chính phủ (1), tôi rất lấy làm sợ hãi nên chỉ lẩn trốn trong rừng núi mà không dám ra ngoài.

Hôm nay tôi nhận được bức thư của đức Giám mục địa phận Bắc Ninh (2) báo cho tôi biết ông ấy đã nói giúp với Ngài để tôi có thể ra đầu thú Chính phủ, và đã được Ngài có lòng tốt chấp thuận vì lợi ích của nền an ninh chung.

Nhờ có đức Giám mục vui lòng đứng ra nói hộ, tôi xin được ra đầu thú Chính phủ và mạo muội xin Ngài rộng lượng tha thứ cho mọi lỗi lầm cũ, chuẩn y cho tôi những điều yêu cầu dưới đây:

1) Tôi xin Ngài cho phép được khai khẩn các ruộng hoang để thành lập một làng tại vùng Phồn Xương như những người khác đã được phép với tư cách là chủ đồn điền.

2) Nhà nước theo thường lệ đã cấp cho các chủ đồn điền một đội bảo vệ với 25 tay súng để canh phòng. Bởi vậy tôi cũng xin phép được giữ lại 25 người và 25 khẩu súng trong số thủ hạ cũ và số súng sẵn có để kiểm soát khu đồn điền sắp khai phá như Nhà nước đã từng cấp cho các chủ đồn điền khác (3).

3) Tôi cam đoan không những sẽ tôn trọng luật lệ Nhà nước, mà còn sẽ không để cho một thủ hạ nào của tôi vi phạm luật lệ và gây thiệt hại cho dân chúng.

4) Tôi cam đoan sau 3 năm khi Nhà nước đã có lòng tin cậy tôi và dân chúng cũng không còn oán giận chống lại tôi nữa (4), tôi sẽ dẫn các thủ hạ của tôi ra trình diện, cũng như sẽ đem vũ khí ra nộp Ngài và các quan chức khác của Chính phủ.

5) Sau 3 năm tôi sẽ xin kê khai số diện tích đã khai hoang thành ruộng canh tác, rồi sẽ tùy theo lòng tốt của Chính phủ mà nộp thuế sau 3 hay 5 năm, và tôi cam đoan nộp thuế đầy đủ như các chủ đồn điền khác đúng như luật lệ quy định.

6) Còn về các khoản thuế và phiền nhiễu khác đối với dân chúng tôi cam đoan sẽ không bao giờ làm như trước khi ra đầu thú để khỏi còn mang lỗi với Chính phủ.

Trong trường hợp thiếu tiền để chi dùng, tôi sẽ xin Chính phủ, và tôi sẽ vô cùng biết ơn nếu yêu cầu của tôi được chấp nhận. Nếu không, tôi sẽ vay tiền của Trương Ký (5) làm hai lần và sẽ giao trả sau thời hạn 3 năm.

7) Ngày nào đã định cư yên ổn tại nơi khai khẩn ruộng, tôi sẽ phái người thay mặt tôi tới trình lên Ngài cũng như các vị quan chức của Chính phủ lòng kính trọng của tôi đúng theo phép xã giao quy định.

Trong trường hợp Ngài đồng ý với các điều yêu cầu và cam kết trên đây của tôi, xin Ngài vui lòng ký xác nhận vào đơn này, để tôi có bằng chứng, và như vậy tôi sẽ vô cùng biết ơn Ngài cũng như với tất cả các quan chức của Nhà nước».

Làm ngày 19 tháng 10 năm Đinh dậu
(13-11-1897).

Sao y bản chính
Đại lý Nhã Nam
Ký tên: **Lôi** (7)

Sao y bản chính
Trưởng phòng Quân sự của Phủ
Toàn quyền Đông Dương.
Ký tên: **Látxan** (6)

Chuẩn y bởi Toàn quyền Đông Dương
Ngày 26 tháng 11 năm 1897
Sao y bản chính
Thừa ủy quyền Công sứ Bắc Giang
Phó Công sứ
Ký tên: không rõ.

Chú thích:

1) Chỉ Chính phủ thực dân Pháp ở Đông Dương do viên Toàn quyền cầm đầu.

2) Chỉ Giáo sĩ Vêlátscô (Vélascoz), người Tây Ban Nha, lúc đó giữ chức Giám mục địa phận Bắc Ninh. Sau cuộc kinh lý Bắc Giang vào tháng 11-1897, nhận thấy cần phải điều đình với nghĩa quân Yên Thế, Toàn quyền Đume đã nhờ Giáo sĩ Vêlátscô làm môi giới để thực dân Pháp thương thuyết với Đề Thám.

3) Cần chú ý trong bức thư này tuy Đề Thám dùng lời lẽ nhún nhường, lễ độ, nhưng sự thật thì đối với những yêu cầu cụ thể mà ông đưa ra thực dân Pháp không thể nào không giải quyết vì chúng đã từng giải quyết cho nhiều người khác rồi. Hơn nữa đối với điều khoản cam kết, Đề Thám cứ kiếm có nay lần mai lữa, hẹn hết ngày này qua ngày khác. Ví như đối với điều khoản chỉ được giữ 25 người và 25 súng, thì ông tìm cách phân tán nghĩa quân trong dân, chỉ nộp một số vũ khí xấu lấy lệ, còn ông cất giấu chờ ngày hành động.

4) Đề Thám nói như vậy thôi, nhưng bọn Pháp thừa biết ông được nhân dân trong vùng rất mến phục.

5) Trong bản dịch ra tiếng Pháp, sau hai chữ *Trương Ký* có chú thích: «có lẽ là Ngân hàng Đông Dương».

6) Lassalle

7) Loye

THƯ CỦA PHAN BỘI CHÂU GỬI CUNG KỲ THAO THIÊN
(MIYAZAKI TOTEN)

CHƯƠNG THÂU

TRONG thời gian hoạt động cho phong trào Đông Du ở Nhật Bản, nhờ sự giới thiệu của Tôn Trung Sơn, Phan Bội Châu đã mấy lần tiếp xúc với Cung Kỳ Thao Thiên (Miyazaki Toten) (1) là một nhà cách mạng có tư tưởng mác xít. Nhờ đó tư tưởng của Phan Bội Châu đã có sự chuyển biến theo chiều hướng tiến bộ. Phan Bội Châu dần dần hướng về đảng cách mạng Trung Quốc và các dân tộc thuộc địa trên thế giới để vận động giải phóng dân tộc Việt Nam thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp, giành lại độc lập, chủ quyền cho nước nhà.

Chúng tôi xin giới thiệu hai trong nhiều bức thư của Phan Bội Châu gửi cho Cung Kỳ Thao Thiên (2). Qua đó chúng ta có dịp hiểu biết một phần nào mối quan hệ tình cảm giữa hai nhà cách mạng của hai nước Việt Nam – Nhật Bản trong những năm đầu thế kỷ XX.

Hai bức thư này viết bằng chữ Hán, xin tạm dịch như sau:

+ *Cung Kỳ tiên sinh các hạ nhã giám.*

Trước đây trong một bữa tiệc của Tôn Dật Tiên tiên sinh (tháng 11 năm Minh Trị thứ 38, tức năm 1905) tôi đã một lần kính chào Ngài (tại nhà Đính Trí Trung Đường dưới chân núi ở thành phố Hoành Tân), tôi hân hoan, cảm kích vô cùng. Sau đó tại trụ sở của quí Xã, tôi lại được gặp Ngài lần thứ hai (tháng 6 năm Minh Trị thứ 39, tức năm 1906). Ngài đã ân cần thăm hỏi tình hình của nước tôi với khí phách hào hùng, bàn bạc cao sâu làm cho tôi cũng có phong thái của bậc nam tử Phù Tang. Sau lần gặp gỡ đó, tôi đã chia tay Ngài để trở về Tổ quốc. Đến nay đã hai năm, tôi vẫn hằng mong được gặp Ngài để tỏ bày tâm sự như trước, để dốc hết hào khí dạt dào với nhau, song chưa biết được Ngài có thì giờ rỗi hay không?

Ngôi lầu trăm thước của Nguyên Long (3) liệu có thể cho phép bỉ nhân này với tới không?

Đông Kinh ngày 6 tháng 12 năm Minh Trị thứ 40 (1907)

Điện hạ Cung Kỳ Thao Thiên

Việt Nam Phan Bội Châu bái »

*** Kính gửi quí Ngài ở quí Xã.*

« Lần thứ hai tiểu sinh này lại đến quí quốc, nhưng chưa kịp bái yết, thật là có tội sơ khoáng. Nếu trong thời gian này Cung Kỳ tiên sinh có đi chơi nơi nào khác, rất mong quí Ngài ở quí Xã đây gửi thư đến tệ xá báo rõ cho biết. Tôi trông đợi và cảm kích vô cùng. Thư xin gửi theo địa chỉ:

Ngưu xác Hĩ Cửu Tỉnh Đinh, số 56

Lập Điền Quán – Phan Bá Ngọc nhận »

Chú thích.

(1) Theo Trần Văn Giàu – « Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám ». Tập II. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1975: Trước khi bị chính phủ Nhật hoàng trục xuất ra khỏi Nhật Bản, Phan Bội Châu đã kết thân với nhóm Vân Nam tạp chí (ở Tokyo) và đã bước đầu thành lập « Đông Á hòa thân hội », tức là « Đông Á đồng minh hội », gồm có những người yêu nước của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa hiện đang có mặt ở Tokyo lúc ấy như: Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Philippin; và một số người Nhật Bản thuộc phái tả, trong đó có Cung Kỳ Thao Thiên. Ông này đã từng vạch mặt đế quốc Nhật và khuyên Phan Bội Châu nên « giao kết với nhân sĩ tiến bộ thế giới ». Hiện nay chúng ta chưa biết rõ Cung Kỳ Thao Thiên là ai, song chỉ biết rằng vào khoảng năm 1905 ở Nhật Bản đã có một tổ chức mácxít mà Sen Katayama là một chiến sĩ can đảm đã dám hô hào lao động Nhật Bản đoàn kết với công nhân Nga đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh Nga – Nhật và Cung Kỳ Thao Thiên có thể có quan hệ với tổ chức này (tr. 105).

(2) Tài liệu này do bạn đồng nghiệp Furuta Motoo cung cấp. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

(3) Theo tích: Trần Đăng đời Tam Quốc (Trung Quốc) làm một cái lầu nhỏ để ở nhưng vẫn mệnh danh là « lầu trăm thước ». Đây Phan Bội Châu ám chỉ nơi ở của Cung Kỳ Thao Thiên.

VỀ NĂM SINH CỦA NGUYỄN CAO

NGUYỄN XUÂN CẦN

TRONG mấy chục năm gần đây đã có một số cuốn sách hoặc một số bài báo giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Cao; được xuất bản ở trung ương và địa phương. Nói chung các tác giả đều cho rằng Nguyễn Cao — một sĩ phu yêu nước chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX, người làng Cách Bi, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh cũ, nay là huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc, đã làm quan tới chức Bố chánh sứ tỉnh Thái Nguyên, rồi Tán lý quân vụ Bắc Kỳ — sinh năm 1828, đỗ Giải nguyên tại trường thi Hà Nội năm 1867 lúc 39 tuổi, và hy sinh năm 1887. Trong số những tài liệu này, đáng chú ý nhất là cuốn «Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 — 1900)» của NXB Văn học, Hà Nội xuất bản lần thứ nhất năm 1970, xuất bản lần thứ hai năm 1976; đều chỉ rõ Nguyễn Cao sinh năm 1828 ([1]). Gần đây trong «Hợp tuyển thơ văn Việt Nam», Tập IV (1858—1920), quyển I cũng do NXB Văn học, Hà Nội xuất bản năm 1984, trong phần giới thiệu về thơ văn Nguyễn Cao, một lần nữa các tác giả vẫn ghi năm sinh và năm mất của Nguyễn Cao là 1828 và 1887 (tr. 267).

Ngoài ra, trong bài viết của Nguyễn Khắc Đạm về «Nguyễn Cao, một tấm gương yêu nước lẫm liệt» (in trong «Danh nhân quê hương», tập III, Ty Văn hóa — Thông tin Hà Sơn Bình xuất bản năm 1976) và trong bài giới thiệu của Trường Chinh về bài thơ «Tuyệt mệnh» của Nguyễn Cao (in trong «Tác phẩm mới»), các tác giả cũng cho biết Nguyễn Cao sinh năm 1828. Riêng Nguyễn Khắc Đạm còn nêu thêm: cha của Nguyễn Cao là Nguyễn Hạnh đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1831), làm Tri huyện huyện Thủy Đường (tỉnh Hải Dương cũ) (Sđd. tr. 101).

Như vậy là tất cả những tài liệu trước đây đều thống nhất ở một điểm: Nguyễn Cao sinh năm 1828 và hy sinh năm 1887, lúc ông đã 59 tuổi.

Về năm sinh nói trên của Nguyễn Cao, chúng tôi thấy có một số nghi vấn muốn nêu lên để trao đổi ý kiến với các nhà nghiên cứu.

Như chúng ta đã biết, trước lúc bị thực dân Pháp đem ra bành hình ở Hà Nội (ngày 4-4-1887) Nguyễn Cao đã sáng tác bài «Tự phận ca» («Bài ca biết phận»), trong đó có hai câu thơ đáng chú ý:

«Trăm năm nào mấy kẻ, tuổi năm mươi một nửa đã về,
Ta nay tự cho là đã thọ, việc trần gian thôi cởi mũ đợi gì».([2])

Nếu đúng như lời thơ của Nguyễn Cao nói về tuổi của ông lúc đó là vừa tròn 50 tuổi thì chắc chắn rằng ông phải sinh vào năm khác, nghĩa là sau năm 1828.

Cùng với bài «Tự phận ca» nói trên, trong cuốn Tộc phả của dòng họ Nguyễn Thế ở Cách Bi cũng cho chúng ta biết về gia thế và tiểu sử của Nguyễn Cao. Theo lời tựa của bản Tộc phả này thì nguyên bản của Tộc phả bằng chữ Hán do Nguyễn Cao soạn vào năm Tân mùi, niên hiệu Tự Đức thứ 24 (1871) và đến năm Quý tỵ (1953) dòng tộc có bổ sung và dịch ra chữ quốc ngữ, làm bài tựa cho con cháu sau này để theo dõi. Trong bản Tộc phả của dòng họ Nguyễn Thế, phần viết về Nguyễn Cao cho biết: «Nguyễn Cao sinh năm Đinh Dậu, lên 3 tuổi mồ côi cha, lên 4 tuổi mồ côi mẹ, mọi sự ôm ấm trông nom đều nhờ có bà ngoại». Cha của Nguyễn Cao là Nguyễn Thế Hạnh sinh năm Canh Ngọ (1810) và mất năm Canh Tý (1840) khi Nguyễn Thế Hạnh 30 tuổi đang làm tri huyện huyện Thủy Đường (thuộc tỉnh Hải Dương).

Từ những tư liệu nói trên, chúng tôi cho rằng Nguyễn Cao có thể sinh năm Đinh Dậu (1837), cha mất năm Canh Tý (1840) khi ông lên 3 tuổi và hy sinh năm Đinh Hợi (1887) khi ông vừa đúng 50 tuổi, như bản Tộc phả của dòng họ Nguyễn Thế và bài «Tự phận ca» của ông đã nêu lên ([3]).

Hà Bắc, Xuân Bính Dần (1986)

Chú thích.

(1) «Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 — 1900)». NXB Văn học. HN, 1970. (Xb lần I). tr.197; NXB Văn học, HN,1976 (Xb lần II có sửa chữa), tr.222.

(2) «Hợp tuyển thơ văn Việt Nam», Tập IV (1858 — 1920), Quyển I (In lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung), NXB Văn học, HN, 1984, tr.276

(3) Xem thêm: «Địa chí Hà Bắc». Ty VH-TT Hà Bắc xb, 1982. tr.348.

ĐỌC SÁCH

"PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC"

PHAN NGỌC LIÊN

TRONG những năm gần đây vấn đề phương pháp luận của các khoa học nói chung, phương pháp luận của khoa học lịch sử nói riêng, đã trở thành đề tài nghiên cứu, thảo luận trên thế giới. Nó thu hút sự tham gia đông đảo của các nhà triết học, các nhà lô-gich học, các nhà nghiên cứu khoa học thuộc nhiều bộ môn khác nhau, các nhà lý luận, các nhà hoạt động chính trị, xã hội, các công trình sư, các kỹ sư, những người trực tiếp sản xuất (1).

Đây cũng là trận địa đấu tranh rất gay gắt giữa những quan điểm khác nhau, thù địch nhau của các nhà khoa học máexít lêninnít với các nhà khoa học tư sản. Trong cuộc đấu tranh này, phương pháp luận sử học mácxít lêninnít đã chiến thắng các thứ triết lý lịch sử tư sản đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, không thể tiến tới giai đoạn phát triển mới những tư tưởng lịch sử nữa(2). Mặt khác thì sự phát triển của phương pháp luận sử học mácxít lêninnít cũng thúc đầy sự phát triển nhanh chóng của sử học. Trong tình hình đó cuốn *«Phương pháp luận sử học»* của E. M. Giucốp (3) càng có ý nghĩa quan trọng.

Viện sĩ E. M. Giu-cốp (1907 – 1980) là một trong các nhà sử học Xô-viết nổi tiếng nhất trong những năm gần đây. Trong gần nửa thế kỷ hoạt động khoa học, ông đã cống hiến cho sử học Liên Xô nhiều công trình lớn về lịch sử hiện đại, nhất là về những vấn đề: quan hệ quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, con đường phát triển của các dân tộc sau khi thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân; những vấn đề lý luận sử học chiếm một vị trí quan trọng trong sự nghiệp nghiên cứu của ông. Trong 25 năm cuối của đời mình, những vấn đề phương pháp luận sử học bao giờ cũng là đề tài trung tâm trong công tác nghiên cứu của ông. Ông đã góp phần củng cố cơ sở lý luận của sử học mác xít lêninnít, chống lại sự tấn công mạnh mẽ của sử học tư sản đối với những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về lịch sử. Do những thành tích khoa học to lớn nói trên E.M. Giucốp đã được Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô tặng thưởng Huy chương vàng Các Mác (Ở đây chúng tôi không đề cập đến công lao của ông trong việc quản lý, lãnh đạo công tác sử học, tổ chức và tham gia biên soạn nhiều công trình khoa học có giá trị như các bộ *« Lịch sử thế giới »*, *« Bách khoa toàn thư lịch sử Xô Viết »*.

Những công trình về lý luận sử học của E. M. Giucốp được tập hợp trong cuốn *« Phương pháp luận sử học »* đã được xuất bản ngay sau khi ông qua đời và nó đã có tiếng vang lớn ở trong nước cũng như trên thế giới.

Những vấn đề được trình bày trong cuốn sách này đều là « những vấn đề truyền thống » của phương pháp luận sử học được đặt ra ngay từ lúc nó mới ra đời. Đó là các vấn đề: *« Nghiên cứu lịch sử là nghiên cứu cái gì ? »*, *« Nghiên cứu lịch sử để làm gì ? »*, *« Dựa trên những quan điểm nào để nghiên cứu ? »*, « Sử dụng những phương pháp nào để nghiên cứu ? ». Bên cạnh những « vấn đề truyền thống » ấy, tác giả cũng đề cập đến những vấn đề mới được đặt ra cho khoa học lịch sử như *« Những vấn đề thời đại »*, *« Những vấn đề cấp thiết của khoa học xã hội hiện nay »*(4). Song điều quan trọng là nội dung của các vấn đề trình bày đã được tác giả tiến hành trên cơ sở quan điểm tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin. Ở đây E M. Giucốp có ý định tổng kết những thành tựu nghiên cứu về nhiều mặt của các nhà sử học Xô viết trên lĩnh vực lý luận và « cố định » lại ở một số vấn đề quan trọng nhất nhằm giúp cho các nhà nghiên cứu sử học mácxít lêninnít có khả năng sử dụng những tài liệu đã thu thập được trong những năm gần đây để bảo vệ, phát triển phương pháp luận sử học mácxít chống lại sự tấn công điên cuồng của sử học tư sản và phản động.

Với chủ đích như vậy, tác giả chia cuốn *« Phương pháp luận sử học »* thành bốn phần lớn và ở mỗi phần lại có nhiều đề mục.

Phần thứ nhất: *« Lịch sử là một khoa học »*, trong đó tác giả trình bày những vấn đề: « Đối tượng của khoa học lịch sử », « Lý luận về nhận thức quá khứ của loài người » và « Cuộc đấu tranh tư tưởng trong khoa học lịch sử »; nhằm cung cấp những lý luận cơ bản để các nhà sử học hiểu rõ về khoa học lịch sử. Vấn đề « lịch sử là một khoa học » đã được xác định từ lâu, nhưng hiện nay không ít các nhà sử học tư sản thường tỏ ý nghi ngờ tính chất khoa học của sử học; thậm chí họ đòi « khai tử » khoa học lịch sử và thay vào đó bằng một khoa học khác. Vì vậy khi trở lại vấn đề này, E. M. Giucốp đã đặt nó trên nền tảng của quy luật về sự nhận thức quá khứ. Và ở đây rõ ràng là giữa sử học mác xít và sử học tư sản đã đấu tranh với nhau để xác nhận hoặc phủ nhận rằng: « quá khứ lịch sử là một hiện thực khách quan có thể nhận thức được ». Tác giả nhấn mạnh đến công lao của Mác đã nêu ra quan niệm duy vật về lịch sử và chỉ rõ rằng những điều kiện khách quan của sản xuất vật chất đã tạo nên cơ sở của tất cả những hoạt động của con người, của sự tiến bộ xã hội. Đó là cơ sở để xác định lịch sử là một khoa học, song về nhận thức chúng ta phải thấy rõ quá trình phát triển của lịch sử rất phong phú, phức tạp. Vì vậy E. M Giucốp đã nêu lên một kết luận cho rằng xét cho đến cùng thì lịch sử và lô gích thống nhất với nhau; nhưng đó là xét cho đến cùng thôi; vì sự phát triển của lịch sử loài người rất phức tạp, nó không phát triển theo một con đường thẳng tắp, mà có khi quanh co, ngẫu nhiên, tạm thời thụt lùi. Nếu lô gích là những quy luật chung nhất của sự phát triển thì lịch sử lại là sự biểu hiện của những quy luật phát triển chung ấy một cách cụ thể ở những bộ phận riêng lẻ. Nếu lô gích và lịch sử thống nhất với nhau thì sử học không có đối tượng riêng và như vậy sử học và xã hội học sẽ là một. Điều đó thật vô lý, không phù hợp với khách quan, vì lịch sử có những nét riêng, cụ thể của nó, nó tồn tại vì những chức năng riêng của nó. Tác giả cũng nhắc nhở các nhà sử học rằng do đối tượng của sử học là quá trình phát triển thực tế của xã hội loài người cũng như của từng nước, từng dân tộc trong toàn bộ tính thống nhất, tính phức tạp, tính muôn màu muôn vẻ của nó. Nói một cách khác đó là sự chuyển biến cụ thể của các phương thức sản xuất trong lịch sử thế giới, lịch sử từng nước, lịch sử từng dân tộc; là sự biểu hiện cụ thể, phong phú của cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử; là sự thể hiện một cách sinh động vai trò sáng tạo, quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử; nên nhà nghiên cứu phải có trình độ cao, phải biết kết hợp nhuần nhuyễn các mặt chuyên môn và lý thuyết. Về chuyên môn, họ phải có tri thức cụ thể, chính xác thuộc lãnh vực nghiên cứu. Về lý thuyết, trước hết họ phải nắm vững phương pháp luận khoa học, những quy luật cơ bản, những nguyên tắc về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Ở phần này, tác giả cũng lưu ý các nhà sử học rằng lịch sử tuy muôn màu muôn vẻ, quanh co, phức tạp, song « lịch sử là một quá trình thống nhất... », như V.I. Lênin đã khẳng định. Theo tác giả, sự thống nhất của quá trình lịch sử thế giới thể hiện trong các quy luật chung nhất của sự phát triển xã hội. Các nhà sử học sẽ mắc sai lầm nếu họ quan niệm rằng sự thống nhất này chỉ là sự phù hợp tất yếu của những biểu hiện cụ thể của các quy luật chung mà thôi. Cho nên sự nhận thức lịch sử không phải là thụ động, « chết cứng ». lịch sử là do con người tạo nên và do con người viết ra. Tuy nhiên vậy sự nhận thức của con người lại phụ thuộc vào lập trường, quan điểm, địa vị xã hội của mình, thông qua « Cái lăng kính » nhận thức chủ quan, cá nhân. Điều đó có nghĩa là trong ý thức con người có quá trình sáng tạo những điều đã thu nhận được của thế giới khách quan, mà họ phản ánh một cách đúng đắn, xác thực chứ không phải là họ tạo ra hiện thực khách quan.

Chính do sự nhận thức và giải thích khác nhau hiện thực lịch sử, như Giucốp viết, đã đưa tới những kết quả nghiên cứu khác nhau. Điều này có thể tìm thấy cơ sở của nó ở trong tư tưởng, quan điểm, lập trường của nhà nghiên cứu. Cuộc đấu tranh tư tưởng trong khoa học lịch sử cũng như trong các lãnh vực khác là điều không thể tránh khỏi. Nó càng thúc đẩy sự phát triển của khoa học, bởi vì sự phát triển của tư tưởng lịch sử, của những phương pháp nghiên cứu mới đã cho phép chúng ta tìm được những yếu tố mới, ngay cả trong những tài liệu, những sự kiện đã được nhiều lần tìm hiểu.

Một vấn đề quan trọng bậc nhất về phương pháp luận sử học đang thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu cũng được E. M. Giucốp trình bày ở phần này. Đó là vấn đề *quan điểm lịch sử và nguyên tắc tính Đảng.*

Tác giả đã lưu ý người đọc rằng hiện nay giai cấp tư sản đang tấn công mạnh mẽ vào quan điểm lịch sử, song thực ra từ cuối thế kỷ XVIII quan điểm lịch sử đã được hình thành trong nền sử học tư sản theo một quan niệm rất hình thức, rất hạn chế. Lúc bấy giờ các nhà sử học tư sản đã chống lại quan điểm phi lịch sử về sự tồn tại của « chân lý vĩnh cửu » và về « bản chất không thay đổi của con người ». Sự xuất hiện của quan điểm

lịch sử có liên quan trước hết với việc xác định sự khác nhau cơ bản giữa các hiện tượng tự nhiên và hiện tượng xã hội. Lúc ấy người ta đã bắt đầu nhận thức được rằng thế giới loài người luôn luôn biến đổi. Bước tiến lớn trong việc xác lập quan điểm lịch sử nói trên là việc người ta đã thừa nhận rằng chỉ có thể hiểu được hành động và tính cách của con người trong sự phát triển của họ.

Từ đó trở đi quan điểm lịch sử nói chung đã trở thành một đặc trưng của tư duy khoa học ở thế kỷ XIX. E. M Giucốp đã trình bày sự phát triển của quan điểm lịch sử của giai cấp tư sản để người đọc hiểu rằng quan điểm lịch sử ấy đã được thể hiện rõ ở tư tưởng lịch sử của những nhà Khai sáng. Nhưng theo tác giả khuynh hướng này đã bị suy yếu vì phương pháp tư duy trừu tượng, duy lý và máy móc của các nhà Khai sáng. Quan điểm lịch sử có cơ sở triết học đầy đủ nhất là quan niệm của Hê-ghen. Hêghen đã coi toàn bộ thế giới tự nhiên, lịch sử và tư duy như là một quá trình, nghĩa là luôn luôn vận động, biến hóa và phát triển; và ông đã cố gắng tìm ra mối liên hệ bên trong của sự vận động và phát triển ấy. Nhưng nó vẫn chưa phải là cơ sở cho việc nghiên cứu một cách khách quan quá trình lịch sử. Bởi vì khi nghiên cứu mỗi hiện tượng lịch sử trong sự phát triển tiệm tiến của nó, quan điểm lịch sử tư sản của Hêghen lại đòi hỏi phải xem hiện tượng ấy như là cá biệt và tuyệt đối hóa cái đặc thù. Điều này dẫn tới việc xem xét tất cả những hiện tượng lịch sử như là cái gì cá biệt, hoàn toàn không lặp lại. Quan điểm lịch sử tư sản có thái độ tiêu cực khi giải thích những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội. Từ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX đến nay quan điểm lịch sử tư sản đã bị khủng hoảng sâu sắc, thể hiện rõ lập trường «bất khả tri» của họ và «tính ngẫu nhiên» đối với quá trình lịch sử. Các nhà sử học tư sản hiện nay đã giải thích quá khứ bằng những lập luận cho rằng quá khứ bao giờ cũng được quyết định bởi những quan điểm chính trị của sử học, bởi nguyện vọng muốn nhìn thẳng vào sự phát triển của xã hội, điều đó phù hợp với yêu cầu của giai cấp tư sản suy tàn. Họ phủ nhận tính khách quan của tri thức lịch sử, thực tế là phủ nhận khoa học lịch sử nói chung. Vì vậy E. M. Giucốp đã nhìn thấy rõ chủ trương của các nhà sử học tư sản là muốn đồng nhất quan điểm lịch sử với quan điểm giai cấp hoặc nói một cách khác họ muốn che giấu tính đảng của khoa học lịch sử tư sản. Họ không còn có tính khách quan và tính khoa học trong khi nghiên cứu lịch sử nữa.

E. M Giucốp khẳng định rằng quan điểm lịch sử là một trong những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về thế giới. Nó đòi hỏi chúng ta phải xem xét mọi quá trình và mọi hiện tượng trong sự nảy sinh và phát triển của chúng, trong mối liên hệ của chúng với hoàn cảnh cụ thể. Quan điểm lịch sử là điều kiện cần thiết để chúng ta nhận thức được quy luật của sự phát triển xã hội. Đồng thời E M Giucốp cũng nhấn mạnh rằng quan điểm lịch sử và nguyên tắc tính Đảng trong khoa học lịch sử là hai phạm trù khác nhau của sự nhận thức theo chủ nghĩa Mác–Lênin, nhưng chúng lại thống nhất với nhau. Hai phạm trù này không bài trừ lẫn nhau mà hỗ trợ cho nhau. Chúng ta không thể nhân danh nguyên tắc tính Đảng trong khoa học lịch sử để phủ nhận quan điểm lịch sử, như vậy sẽ rơi vào sự hiện đại hóa lịch sử. Trái lại, chúng ta cũng không thể đề cao quan điểm lịch sử mà xa rời tính Đảng, như vậy sẽ rơi vào thứ chủ nghĩa khách quan tư sản.

Phần thứ hai *«Những quy luật phát triển của quá trình lịch sử thế giới»* là phần trọng tâm của cuốn sách. Trong phần này tác giả trình bày những vấn đề lý luận rất cơ bản của việc nghiên cứu lịch sử. Đó là các vấn đề: «Quy luật xã hội và quy luật lịch sử», «Các hình thái kinh tế–xã hội», «Các cuộc cách mạng xã hội», «Sự phân kỳ lịch sử», «Tiến bộ xã hội».

Trước hết, E M. Giucốp khẳng định rằng sự phát triển của lịch sử phải tuân theo những quy luật khách quan chi phối. Theo tác giả, ngay từ thời cổ đại người ta đã tìm cách giải thích những biến cố và những hiện tượng lịch sử. Các nhà sử học cổ đại như Tuyxiđit, Pôlibi dưới hình thức thô sơ đã cho rằng lịch sử bị các quy luật khách quan chi phối. Giai cấp tư sản trong thời kỳ đi lên của nó cũng nói đến sự tồn tại của các quy luật khách quan và «tự nhiên». Nhưng nói chung trước khi có chủ nghĩa Mác ra đời, các nhà sử học và các nhà triết học tư sản đều bất lực trong việc giải thích sự tồn tại và sự phát triển của xã hội loài người theo quan điểm duy vật. Hoặc nói theo cách nói của Lênin, họ chỉ mới duy vật bên dưới: còn đối với bên trên họ vẫn bị tư tưởng của chủ nghĩa duy tâm chi phối. Chỉ có những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử do Mác–Ăngghen đề ra mới thực sự giúp cho chúng ta tìm hiểu được các quy luật khách quan của lịch sử. Tác giả đã phân biệt rõ hai loại quy luật tác động trong xã hội là quy luật chung, quy luật riêng, cụ thể. Theo tác giả, khoa học lịch sử không lấy các quy luật xã hội chung làm đối tượng nghiên cứu mà phải nghiên cứu tác động của các quy

luật này trong quá trình lịch sử vào những điều kiện cụ thể nhất định của một địa điểm, một thời đại. Trên cơ sở ấy khoa học lịch sử mới có thể khám phá ra những quy luật riêng, cụ thể của một thời đại lịch sử. Không nghiên cứu lịch sử và không phát hiện ra những quy luật của lịch sử thì lịch sử sẽ không thể trở thành khoa học được như Ăngghen đã viết: «Lịch sử là quá trình tiến hóa của nhân loại và nhiệm vụ của nó là phải tìm ra những quy luật vận động của quá trình đó».

Ở phần này, vấn đề «Các hình thái kinh tế—xã hội» giữ một vị trí quan trọng và theo tác giả vấn đề đó là «hòn đá tảng» của quan niệm duy vật về lịch sử. Sự kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế — xã hội là quy luật chung của sự phát triển xã hội. Phát hiện ra vấn đề này, chủ nghĩa Mác đã biến lịch sử thành một khoa học chân chính, khách quan, nó không những chỉ có khả năng miêu tả và khôi phục lại bộ mặt quá khứ của các thời đại khác nhau trong quá trình phát triển xã hội, mà còn giải thích được quá trình ấy. Lịch sử tuy phát triển trong sự thống nhất, nhưng nó lại không đồng nhất các giai đoạn khác nhau. Mỗi giai đoạn lịch sử đều có bộ mặt riêng, cụ thể của nó Sự phân biệt giữa giai đoạn này với giai đoạn khác của lịch sử xã hội là ở chỗ sự khác biệt cụ thể của mỗi giai đoạn được thể hiện ở công cụ sản xuất, chế độ xã hội, quan hệ xã hội, tổ chức nhà nước, các hình thái ý thức, v.v...

E. M Giucốp cho rằng khái niệm «hình thái kinh tế—xã hội» có nội hàm rất phong phú. Nó được hình thành trên cơ sở thống nhất của ba yếu tố khác biệt nhau, nhưng lại có quan hệ mật thiết với nhau là:

1) Lực lượng sản xuất.

2) Quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất.

3) Thượng tầng kiến trúc nảy sinh ra trên cơ sở hạ tầng.

Mỗi hình thái kinh tế—xã hội tạo nên một giai đoạn lịch sử cụ thể, nhất định trong quá trình phát triển của nhân loại. Sự phát triển này ngày càng có những hình thức tồn tại tốt đẹp hơn, hoàn thiện hơn.

Tác giả cũng lưu ý chúng ta một điều quan trọng là các phạm trù lô gích này bao gồm nhiều hình, nhiều vẻ khác nhau của những «cơ thể xã hội» cụ thể, cùng một trình độ phát triển lịch sử. Tính chất muôn màu muôn vẻ của hiện thực lịch sử như vậy có thể góp chung vào một khái niệm «Hình thái kinh tế—xã hội», cho phép chúng ta nhận thức được «sự thống nhất trong cái khác biệt». Sự thống nhất có mâu thuẫn và cuộc đấu tranh nội bộ diễn ra không ngừng đã trở thành động lực của sự phát triển của mỗi hình thái kinh tế—xã hội, và nó không hề làm cho người ta nghi ngờ tính hệ thống và mối quan hệ chặt chẽ giữa các nhân tố cấu thành.

Tác giả cho rằng chúng ta không thể nào chấp nhận một quan niệm giáo điều, công thức về học thuyết hình thái kinh tế—xã hội. Chúng ta cần phải có nhận thức linh hoạt rằng nếu trong tự nhiên không có đơn chất «thuần túy hóa học», thì trong xã hội càng không thể có một hình thái kinh tế—xã hội duy nhất thuần chất. Trong lịch sử thế giới chúng ta có thể tìm thấy sự cùng tồn tại của nhiều hình thức khác nhau của một hình thái kinh tế—xã hội, hoặc của các hình thái kinh tế—xã hội khác nhau. Tuy nhiên chúng ta cần phải chú ý rằng mỗi hình thái kinh tế—xã hội đối kháng là một cơ thể sống phát triển, trải qua các giai đoạn «tự nhiên», từ lúc xuất hiện, lớn mạnh, chín muồi cho đến lúc suy yếu. Việc không «giống nhau» (không những trong thời gian mà cả trong không gian nữa) của các hình thức cụ thể của một hình thái kinh tế—xã hội là điều hoàn toàn có thể xảy ra và rất tự nhiên.

Việc nắm vững học thuyết về hình thái kinh tế—xã hội sẽ giúp cho nhà nghiên cứu không những đi sâu tìm hiểu được nội dung của một xã hội, nhận thức đúng khuynh hướng phát triển của nó, bản chất của các cuộc đấu tranh nội bộ; mà điều quan trọng hơn cả là xác định được vị trí của xã hội ấy trong quá trình phát triển lịch sử. E. M. Giucốp đã cung cấp cho người đọc những phương pháp sử dụng khái niệm «hình thái kinh tế—xã hội» trong các giai đoạn khác nhau của việc nghiên cứu.

Cuối cùng, tác giả nêu lên những nguyên tắc phương pháp luận của việc nghiên cứu hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa. Theo tác giả, việc nghiên cứu bản chất và các hình thức cụ thể của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết phải xuất phát từ những dữ kiện khách quan nêu rõ tình hình của lực lượng sản xuất, cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng. Vì vậy trình độ không đồng đều của các nước hoàn toàn không ngăn cản các nước này tiến lên chủ nghĩa xã hội với những hình thức thích hợp, miễn là phải bảo đảm và tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Từ đó tác giả đã rút ra kết luận: Kinh nghiệm lịch sử của thời đại hiện nay—thời đại thắng lợi và củng cố của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa — chỉ rõ rằng ở những nước mà những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa còn chiếm ưu thế, trong những điều kiện nhất định, có thể bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản.

tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, sống phải trải qua thời kỳ quá độ.

Nắm vững vấn đề «hình thái kinh tế — xã hội» đã nêu trên, chúng ta sẽ dễ dàng tiếp nhận được những ý kiến của E. M. Giucốp về các vấn đề «Cách mạng xã hội», «Phân kỳ lịch sử», «Tiến bộ xã hội». Đó là những vấn đề «truyền thống» của phương pháp luận sử học và trong thời đại ngày nay chúng càng trở nên cấp thiết. Những kiến giải nói trên của tác giả thể hiện sự tiếp thu nhuần nhuyễn chủ nghĩa Mác—Lênin của ông và ông đã tấn công mạnh mẽ chống lại những quan điểm thù địch của khoa học lịch sử tư sản.

Phần thứ ba *«Công việc của nhà nghiên cứu»* đề cập đến những vấn đề về lý thuyết và hướng dẫn nghiệp vụ một cách thiết thực mà nhà sử học cần phải nắm vững như các vấn đề: «Sự kiện lịch sử», «Các nguồn tư liệu lịch sử», vv. Những vấn đề này dường như không có gì mới, nhưng thực ra chúng chứa đựng nhiều quan điểm trái ngược nhau, nếu không giải quyết đúng đắn sẽ dẫn tới những phương pháp sai lầm. Ví như chúng ta không quan niệm rằng sự kiện lịch sử vừa là bản thân hiện thực, vừa là sự nhận thức lịch sử; mà lại cho rằng sự kiện lịch sử là sản phẩm của tư duy thuần túy thì việc sưu tầm sự kiện lịch sử sẽ không được tiến hành ở trong hiện thực khách quan mà lại tìm nó ở sự sáng tạo trí óc của nhà sử học. Điều đó sẽ dẫn tới việc coi thường tài liệu lịch sử, sử dụng tài liệu một cách tùy tiện, bừa bãi trong khi nghiên cứu lịch sử miễn là nhà sử học trình bày được ý định chủ quan của mình. Ở đây tác giả vốn có kinh nghiệm nghề nghiệp và đã đạt tới trình độ kỹ năng, kỹ xảo nên muốn trao lại cho các nhà sử học ở thế hệ sau những hiểu biết nghiệp vụ của ông ở trình độ cao để họ đạt được sự hoàn thiện trong việc nghiên cứu.

Tác phẩm *«Phương pháp luận sử học»* của E. M. Giucốp đánh dấu một bước phát triển mới của nền sử học xô viết và mở ra một triển vọng tốt đẹp hơn cho khoa học lịch sử mác xít trong việc tiếp tục đấu tranh chống lại những quan điểm thù địch, phản động của khoa học lịch sử tư sản. Công trình này thể hiện sự thống nhất và mối quan hệ chặt chẽ giữa quan niệm mác xít về lịch sử với phương pháp mác xít về nghiên cứu quá trình lịch sử, thể hiện sự thống nhất giữa lý luận mác xít về lịch sử với lao động sáng tạo của các nhà sử học Xô viết.

Với cuốn *«Phương pháp luận sử học»*, vị trí của E. M. Giucốp càng được củng cố vững chắc hơn nữa trong nền sử học Xô Viết và nó cũng xác nhận công lao to lớn của ông đối với khoa học lịch sử mác xít.

Chắc chắn rằng cuốn *«Phương phap luận sử học»* của E. M. Giucốp rất bổ ích cho các nhà sử học Việt Nam chúng ta.

Tháng 11 năm 1985.

Chú thích:

1) Xem: Phan Ngọc Liên—*«Vấn đề phương pháp luận sử học hiện nay»*, Tạp chí Thông tin KHXH, số 12-1980.

2) Xem: D. V. Sovêsốp—*«Lịch sử và chống lịch sử — Góp phần phê phán phương pháp luận của triết lý lịch sử tư sản»*. Nxb Chính trị, M. 1970, phần I: «Về vấn đề phương pháp luận sử học là một khoa học» (tiếng Nga).

3) E. M. Giucốp — *«Phương pháp luận sử học»*. Nxb Khoa học, Mátxcova, 1980, (bản tiếng Nga). Bản dịch tiếng Pháp là «Méthodologie en histoire», Académie des Sciences de l' URSS, Rédaction Sciences sociales Aujourd'hui, M. 1982.

4) Xem: *«Những vấn đề cấp thiết của phương pháp luận của các khoa học xã hội»*, L. F. Ilitrốp chủ biên, Nxb Khoa học, M. 1979, (tiếng Nga).

THÔNG TIN

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ KHU DI TÍCH LỊCH SỬ TAM ĐIỆP

TAM ĐIỆP là đoạn cuối của vòng cung đá vôi Hòa Bình ăn ra biển, là một dải núi đá xen lẫn một số đồi đất chạy theo hướng chung Tây Bắc – Đông Nam, nằm ở vùng giáp ranh hai tỉnh Hà Nam Ninh và Thanh Hóa.

Vùng núi Tam Điệp là một vị trí chiến lược trọng yếu trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Tam Điệp đã đi vào lịch sử không những bằng các chiến công kỳ vĩ của dân tộc ta, mà còn là một danh lam thắng cảnh.

Để khẳng định giá trị to lớn của Tam Điệp đồng thời có phương hướng bảo vệ, tôn tạo khu di tích và danh thắng, được Nhà nước công nhận ngày 8-10-1985, vừa qua, UBND tỉnh Hà Nam Ninh đã tổ chức Hội nghị khoa học về khu di tích lịch sử Tam Điệp tại thị xã Tam Điệp. Tham gia có các giáo sư, cán bộ nghiên cứu ở Trung ương và địa phương với 21 bản tham luận khoa học.

Mở đầu Hội nghị là báo cáo tổng hợp «Khu di tích lịch sử Tam Điệp» (GS Phan Huy Lê – ĐHTH) với vị trí địa lý và vai trò của Tam Điệp trong lịch sử mà con người sớm biết khai thác, sử dụng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của dân tộc. Tam Điệp chứa đựng nhiều di tích lịch sử của nhiều thời đại. Thời tiền sử và sơ sử, nơi đây trở thành một nơi chuyển tải các ảnh hưởng văn hóa từ lưu vực sông Mã ra phía Bắc và từ lưu vực sông Hồng vào phía Nam, từ vùng núi xuống biển và từ ven biển lên núi. Đồi núi hang động Tam Điệp đã lưu trữ những di tích văn hóa vô giá của con người hàng vạn năm về trước (GS Hà Văn Tấn – ĐHTH). Từ gần 2000 năm đến 200 năm trước (không kể thời Tây Sơn) Tam Điệp đã chứng kiến bước thăng trầm của dân tộc và đất nước. Quân Hai Bà Trưng đánh Hán, nhà Tiền Lê giữ vững chính quyền, nhà Trần chống Mông Nguyên đến nhà Hồ và quí tộc Trần đánh Minh, đều có dựa vào Tam Điệp, tập đoàn Lê Trịnh cũng sử dụng Tam Điệp làm căn cứ diệt Mạc. Tam Điệp đã làm chức năng như một lá chắn, như một thanh kiếm trong hành trình giữ nước, dựng nước của dân tộc ta (GS Phan Đại Doãn – ĐHTH). Đặc biệt Tam Điệp nổi lên trong lịch sử với sự kiện trọng yếu ở nửa sau thế kỷ XVIII: cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh, dưới sự lãnh đạo thiên tài của Quang Trung – Nguyễn Huệ. Vấn đề này đã thu hút 10 tham luận, tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ vị trí của Tam Điệp từ nhiều góc độ «Phòng tuyến: Tam Điệp – Biện Sơn và cuộc kháng chiến chống Thanh của quân đội Tây Sơn» (Thượng tướng Hoàng Minh Thảo); «Tam Điệp – một vị trí chiến lược xung yếu trong cuộc kháng chiến chống Thanh» (Nguyễn Anh Dũng – Viện LSQS); «Không gian và thời gian trong chiến dịch đại phá quân xâm lược Thanh năm 1789» (Nguyễn Duy Hinh – Viện Khảo cổ học); «Người Tam Điệp với Tây Sơn» (Phạm Ngọc Canh – Hà Nam Ninh). Với «Nước cờ Tam Điệp của Ngô Thì Nhậm thì phòng tuyến lợi hại này đã chặn đường đi tiếp, hoặc ra quân tấn kích của giặc, phong tỏa tình hình lộn xộn từ Bắc vào Nam và sự ráo riết sửa soạn đánh giặc từ Nam ra Bắc, đồng thời chuẩn bị địa bàn tập kết cho đại quân Tây Sơn, và làm căn cứ xuất phát cho cuộc phản công của dân tộc sắp tới (GS Lê Văn Lan – VSH). Cho nên, lần đầu tiên trong lịch sử chống xâm lược của dân tộc ta, Tam Điệp – Biện Sơn trở thành một phòng tuyến vững chắc khi Bắc Hà đã rơi vào vòng khống chế của quân Thanh xâm lược và vùng núi Tam Điệp đã giữ một vai trò có ý nghĩa quyết định trong chiến thắng giặc Thanh năm 1789 (Nguyễn Danh Phiệt – VSH). Những truyền thuyết và di tích đồn lũy còn lại đến ngày nay như là hiện diện sự bố phòng chiến trận của quân đội Tây Sơn: Núi Gióng Than, núi Chong Đèn, vọng Đài Sơn, lũy Quang Trung, cổng Tiền, cổng Hậu, lũy Chẹn, lũy Đệm, lũy Đèn.

Tam Điệp còn là một khu danh lam thắng cảnh với núi non nhấp nhô uốn lượn, những núi đá vôi muôn hình muôn vẻ tạo thành nhiều hang động đẹp, trong đó có động Trà Tu nổi tiếng. Nhiều đồi đất xen giữa là những thung lũng và suối uốn quanh. Con đèo Ba Dội uy nghi hùng tráng mà thơ mộng. Tam Điệp đã từng vào thơ trong thơ văn Lê Hữu Trác, Ngô Thì Sĩ, Đoàn Nguyễn Tuấn, Thiệu Trị, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến... tất cả đều ca ngợi cảnh núi non kỳ thú, trời nước mênh mông, địa thế hiểm và đẹp của Tam Điệp.

Nhưng thời gian cũng làm cho các di tích của phòng tuyến lịch sử và danh thắng Tam Điệp bị hủy hoại dần, những công trình khai thác đá của chúng ta trong thời gian gần đây đã xâm phạm nghiêm trọng đến nhiều di tích trọng điểm của phòng tuyến Tam Điệp xưa: đồn Tam Điệp hay bảo Lý Nhân đã bị san bằng; Kẽm Đó vừa là một di tích lịch sử vừa là một thắng cảnh đang bị nổ mìn và phá mòn dần. Bài thơ của Ngô Thì Sĩ được khắc vào vách đá đã bị hủy hoại; lũy Ông Ninh hay lũy Quang Trung, lũy Quèn Rẻ gần như bị san bằng. Việc bảo vệ, tôn tạo khu di tích đang là vấn đề đặt ra cấp thiết. Các tham luận: «Bảo vệ nguyên trạng khu di tích lịch sử Tam Điệp — một yêu cầu cấp bách» (Trần Liên—Vụ BTBT—Bộ VH); «Khu di tích lịch sử và danh thắng, phòng tuyến Tam Điệp—Biện Sơn, hiện trạng và phương hướng bảo vệ» (Đặng Văn Bài—Vụ BTBT—Bộ VH); «Mấy suy cảm khi nghiên cứu hồ sơ khu di tích lịch sử, danh thắng Tam Điệp» (Nguyễn Thọ Việp, Nguyễn Quốc Hùng—Vụ BTBT—Bộ VH); «Khu di tích và danh thắng Tam Điệp đối tượng của công tác bảo tồn» (Nguyễn Thịnh — Vụ BTBT—Bộ VH), đã từng bước đề cập đến việc cần thiết phải đưa ngay khu di tích lịch sử vào quy hoạch bảo vệ, tôn tạo.

PHƯƠNG CHI

HỘI NGHỊ KHOA HỌC
«DANH NHÂN VĂN HÓA NGUYỄN BỈNH KHIÊM»

Nhân dịp kỷ niệm 400 năm ngày mất của nhà hiền triết, nhà thơ lớn của dân tộc Nguyễn Bỉnh Khiêm (26-12-1585 — 26-12-1985) ngày 28-12-1985, Thành ủy, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng phối hợp với Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm tại quê hương ông; huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

Trước đó, các đồng chí đại biểu của Đảng bộ, Chính quyền Hải Phòng và huyện Vĩnh Bảo, của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã làm lễ dâng hương tại đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm ở xã Lý Học, Vĩnh Bảo.

Cũng dịp này, một Hội nghị khoa học về «Danh nhân văn hóa Nguyễn Bỉnh Khiêm» đã tiến hành trong hai ngày 29 và 30-12-1985 tại hội trường Ủy ban Nhân dân thành phố với sự tham gia của nhiều nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy các ngành khoa học xã hội ở Trung ương và địa phương.

Hội nghị tập trung vào 5 chủ đề chính với 55 bản báo cáo khoa học:

I — Nguyễn Bỉnh Khiêm và thời đại của ông. Thông qua những tư liệu lịch sử, những tư liệu khảo cổ học, những di tích văn hóa, mỹ thuật, v.v... và từ những góc độ nghiên cứu khác nhau: chính trị, lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội, v.v... các tác giả đã có một thái độ khoa học, nghiêm túc trong nghiên cứu và đã thống nhất quan điểm với nhau khi đánh giá về tình hình xã hội nước ta hồi thế kỷ XVI nói chung và vương triều Mạc nói riêng. Đó là một thời kỳ khủng hoảng về triều đại phong kiến đang diễn ra dữ dội ở nước ta, nhưng sau khi thay nhà Lê lên nắm quyền cai trị trong cả nước, lúc đầu vương triều Mạc đã có những đóng góp tích cực về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội vào tiến trình lịch sử Việt Nam với một số chính lệnh tốt được thi hành dưới thời Mạc Đăng Doanh. Chính trong hoàn cảnh lịch sử ấy Nguyễn Bỉnh Khiêm sau một thời gian dạy học «ẩn nhẫn», «chờ thời», đã ra ứng thi, làm quan với vương triều Mạc và đã có những cống hiến nhất định. Tuy nhiên vương triều Mạc cũng không vượt qua được những hạn chế của một Nhà nước phong kiến phương Đông nên lại tiếp tục lâm vào cuộc khủng hoảng triều đại phong kiến như trước đây và cuối cùng bị tiêu diệt.

Còn Nguyễn Bỉnh Khiêm sau khi đoạn tuyệt hẳn với chốn quan trường đã trở về quê hương tiếp tục sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài cho đời sau mà ông từng theo đuổi. Nhiều học trò giỏi của Nguyễn Bỉnh Khiêm

sau này trở thành những nhân tài nổi tiếng của nước ta. Nguyễn Bỉnh Khiêm đã sống gần trọn một thế kỷ (tổng thọ 94 tuổi: 1491–1585) và là một nhân chứng quan trọng của lịch sử Việt Nam hồi thế kỷ XV: triều đại phong kiến khủng hoảng, loạn lạc liên miên, dân tình cực khổ... Đồng thời ông cũng có những đóng góp tích cực vào thế kỷ này, nhất là về mặt văn hóa, giáo dục.

II – Con người và tư tưởng của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Với 15 bản báo cáo khoa học, các tác giả đã nói lên khá đầy đủ về con người Nguyễn Bỉnh Khiêm: gia thế, tiểu sử, sự nghiệp, tài năng kiệt xuất và những đóng góp lớn của ông về nhiều mặt: tư tưởng, triết học, phương pháp tư duy với những yếu tố biện chứng của nó, phương pháp tiếp cận với khoa học quân sự, sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài, v.v... Nguyễn Bỉnh Khiêm rất xứng đáng là một nhà tư tưởng tiêu biểu nhất, một nhà văn hóa lớn, một nhà giáo dục xuất sắc của thế kỷ XVI.

Mặt khác, các tác giả cũng nêu lên những hạn chế của Nguyễn Bỉnh Khiêm về quan điểm chính trị, tư tưởng triết học, nhân sinh quan và thế giới quan, v.v... do hoàn cảnh lịch sử, thành phần xuất thân của ông tạo nên.

Một số tác giả bước đầu còn phân tích, đánh giá Nguyễn Bỉnh Khiêm với tư cách là một nhà «tiên tri», «tiên giác» của thời đại ông bằng hàng loạt sấm ký được mệnh danh là «Sấm Trạng Trình». Sau khi gạt bỏ những hư cấu, những truyền thuyết đượm màu sắc mê tín, hoang đường xung quanh con người và sấm ký của ông do người đương thời và các thế hệ sau này tạo dựng nên; các tác giả đều thống nhất nhận định Nguyễn Bỉnh Khiêm thực sự là một người có học vấn uyên thâm nhất trong thời ấy, một người tài trí và biết nắm vững thời thế, một người có đóng góp nhất định vào khoa học dự báo ở Việt Nam hồi thế kỷ XVI với một số dự đoán có giá trị. Ngày nay ở nhiều nước khoa học dự báo đã được xây dựng và nó đã thực sự có tác dụng lớn trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội ở các nước này.

III – Sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nhân cách cao thượng, phẩm chất, đạo đức trong sáng của Nguyễn Bỉnh Khiêm đã được thể hiện rất rõ nét trong thơ văn của ông; đó là một tấm lòng yêu nước thương dân «đến già chưa thôi», thái độ lên án chiến tranh phong kiến đương thời, nguyện vọng muốn xây dựng một xã hội phong kiến thịnh trị, trong đó nhân dân được an cư lạc nghiệp, sự phê phán những mặt tiêu cực của đồng tiền và thế thái nhân tình đen bạc, ca tụng chữ «nhân».

Ngoài ra một số vấn đề như giá trị nghệ thuật, hình thức biểu hiện, phong cách sử dụng ngôn ngữ nghệ thuật trong thơ văn, phương pháp khai thác nguồn văn hóa dân gian, v.v.. của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng được phân tích, đánh giá kỹ lưỡng, toàn diện. Đặc biệt là tập thơ nôm «Bạch Vân quốc ngữ» của ông được nghiên cứu, giới thiệu khá chu đáo về giá trị tư tưởng, giá trị nghệ thuật, hình tượng, phong cách, ngôn ngữ, ảnh hưởng tương hỗ giữa thơ nôm của ông với văn học dân gian.

Tóm lại, Nguyễn Bỉnh Khiêm thực sự là một nhà thơ tiêu biểu nhất của dân tộc ta hồi thế kỷ XVI với một di sản thơ văn giàu lòng nhân đạo, đậm đà chất trữ tình, mang nhiều sắc thái dân tộc. Tất cả những điều đó không chỉ có ảnh hưởng lớn đến đương thời mà còn có giá trị cho đời sau.

IV – Văn bản học của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Bằng những công trình nghiên cứu công phu, các tác giả đã đi sâu tìm hiểu tình hình văn bản thơ nôm của Nguyễn Bỉnh Khiêm hiện nay còn lưu trữ trong kho sách Hán Nôm, cũng như cố gắng xác định tác giả của một số bài thơ nôm còn đang nghi vấn giữa Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm vì hai ông sống không cách xa nhau lắm (Nguyễn Trãi: 1380 – 1442, Nguyễn Bỉnh Khiêm: 1491 – 1585) và đều là những nhà thơ nôm nổi tiếng, trong đó có một số bài thơ có nội dung gần giống nhau. Điều băn khoăn này cũng là của một số tác giả nước ngoài khi tiến hành nghiên cứu, dịch thuật thơ nôm của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

V – Nguyễn Bỉnh Khiêm và thời đại chúng ta. Nguyễn Bỉnh Khiêm là một nhà tư tưởng tiêu biểu nhất, một nhà thơ lớn, một nhà giáo dục xuất sắc của dân tộc ta hồi thế kỷ XVI: ông đã sống gần trọn đời ở quê hương: làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương cũ nên ở cả quê nội và quê ngoại ông (thôn Yên Tử hạ, xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) vẫn còn lại khá nhiều di tích lịch sử, di tích văn hóa có liên quan đến gia đình và bản thân ông. Mặt khác, việc kế thừa, phát huy những tinh hoa tốt đẹp của Nguyễn Bỉnh Khiêm để lại cho chúng ta ngày nay cũng cần được nghiên cứu, quan tâm thích đáng. Trong một số bản báo cáo, nhất là của các tác giả đang trực tiếp làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử, văn học, bảo tồn bảo tàng, lãnh đạo chính quyền ở Hải Phòng; với những suy nghĩ sâu sắc, những kiến nghị cụ thể đã đề cập đến vấn đề nói trên.

Trong Hội nghị khoa học lần này, nhiều vấn đề lớn về Nguyễn Bỉnh Khiêm đã được nghiên cứu công phu, phân tích sâu sắc, đánh giá toàn diện, khẳng định những mặt tích cực cũng như nêu lên những mặt hạn chế nhất định, không tránh khỏi của ông. Hội nghị cũng nêu lên một số vấn đề cần được tiếp tục đi

sâu nghiên cứu như thái độ ứng xử của nhà Mạc trong chính sách đối ngoại, sấm ký của Nguyễn Bỉnh Khiêm và giá trị của nó, tài năng quân sự của Nguyễn Bỉnh Khiêm, những đóng góp của Tuyết Giang phu tử về giáo dục, đào tạo nhân tài, v.v...

Đây là Hội nghị khoa học lần thứ nhất để chuẩn bị cho Hội nghị khoa học lần thứ hai sẽ được tiến hành nhân dịp kỷ niệm 500 năm năm sinh Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 — 1991).

H. L.

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ
«QUAN HỆ ĐOÀN KẾT, CHIẾN ĐẤU GIỮA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN PHÁP»

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 65 Đại hội Tours lịch sử (1920—1985), ngày 6-12-1985 Viện Mác—Lênin đã tổ chức Hội thảo khoa học về «Quan hệ đoàn kết, chiến đấu giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Pháp» với sự tham gia của nhiều cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy của các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, các đồng chí đảng viên Đảng Cộng sản Pháp có mặt tại Hà Nội.

Đồng chí Hoàng Tùng, Bí thư Trung ương Đảng, đã đến dự. Sau khi nêu lên ý nghĩa lịch sử trọng đại của Đại hội Tours đối với sự thành lập Đảng Cộng sản Pháp và đối với cuộc đời hoạt động cách mạng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc; đồng chí Hoàng Tùng đã đề cập đến việc giúp đỡ vô cùng quý báu của các đồng chí Đảng viên Đảng Cộng sản Pháp đối với đồng chí Nguyễn Ái Quốc trước và sau Đại hội Tours. Đồng chí cũng thay mặt Đảng ta chân thành cám ơn sự ủng hộ to lớn, có hiệu quả, đầy tình nghĩa quốc tế vô sản của Đảng Cộng sản Pháp đối với Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc trước đây cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Tiếp theo, các bản báo cáo khoa học trình bày trong Hội thảo đã tập trung nghiên cứu về ý nghĩa lịch sử của Đại hội Tours; ý nghĩa lịch sử và tầm quan trọng của việc thành lập Đảng Cộng sản Pháp đối với cách mạng Pháp và cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa; hoạt động của Đảng Cộng sản Pháp trong cuộc đấu tranh bảo vệ những lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp, trong việc kiên trì tập hợp rộng rãi các lực lượng dân chủ, tiến bộ để đấu tranh giành lại quyền dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội cho nhân dân lao động Pháp. Đảng Cộng sản Pháp đã phải vượt qua những thử thách to lớn do giai cấp tư sản và những thế lực cánh hữu ở Pháp gây nên, ra sức phát huy sức mạnh và truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của Đảng và giai cấp công nhân Pháp để vượt qua những trở ngại, tiếp tục tiến lên giành thắng lợi mới.

Đặc biệt, Hội thảo đã chú ý nêu lên vai trò, sự đóng góp quan trọng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trong Đại hội Tours, trong việc thành lập Đảng Cộng sản Pháp cũng như trong việc giúp cho Đảng này vạch ra những đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn về vấn đề thuộc địa; công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trong việc xây dựng, củng cố, tăng cường tình đoàn kết, chiến đấu, quan hệ hữu nghị giữa hai Đảng và nhân dân hai nước Việt Nam — Pháp trong hơn nửa thế kỷ qua; sự ủng hộ tích cực, mạnh mẽ, liên tục, có hiệu lực của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam từ những năm 1920 cho đến nay. Trong nhiều bản báo cáo, các tác giả đã đi sâu nghiên cứu, giới thiệu khá đầy đủ sự ủng hộ to lớn của Đảng Cộng sản Pháp trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể của cách mạng Việt Nam. Bởi vậy thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong hơn 60 năm qua không thể tách rời với sự giúp đỡ hết lòng hết sức, vô tư, khẳng khái của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các Đảng Cộng sản và Công nhân cũng như của giai cấp công nhân, nhân dân lao động ở các nước và loài người tiến bộ; trong đó có Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp.

Hội thảo cũng đề cập đến vai trò của cách mạng thuộc địa trong cách mạng vô sản thế giới nói chung và trong cuộc cách mạng ở «chính quốc» nói riêng, sự ủng hộ lẫn nhau giữa Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân

hai nước Việt Nam — Pháp trong sự nghiệp cách mạng của mỗi nước, v.v...

Nội dung nói trên của cuộc Hội thảo này đã được thể hiện trong 16 bản báo cáo khoa học.

Hội thảo khoa học đã đạt kết quả cao. Những vấn đề mà Hội thảo lần này nêu lên và bước đầu giải quyết chẳng những có ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa chính trị nữa, đã phục vụ đắc lực cho những nhiệm vụ cách mạng hiện nay của hai Đảng, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam — Pháp.

H. L

THƯ TỪ NHẬT BẢN

Tokyo, ngày 20-2-1986

Kính gửi Giáo sư Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam

Giáo sư Văn Tạo kính mến,

Nhân dịp Tết Bính dần, tập thể các nhà sử học tiến bộ Nhật Bản đang quan tâm tới Việt Nam xin gửi lời chúc Giáo sư và các bạn đồng nghiệp Việt Nam mạnh khỏe và hạnh phúc.

Thưa Giáo sư.

Năm ngoái nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa tròn 40 tuổi. 40 năm qua là một thời gian mà nhân dân Việt Nam đã giành được nhiều thắng lợi vẻ vang có ý nghĩa to lớn trong lịch sử thế giới. Sinh ra và lớn lên trong thời gian này, Viện Sử học Việt Nam đã thu được nhiều thành tựu khoa học to lớn, xứng đáng là ngành sử học của một dân tộc có lịch sử vẻ vang.

Những thắng lợi của nhân dân Việt Nam và những công trình nghiên cứu công phu của các bạn đồng nghiệp Việt Nam đã và đang cổ vũ mạnh mẽ việc nghiên cứu của chúng tôi. Trong việc giao lưu học thuật giữa giới sử học hai nước chúng ta, Viện Sử học Việt Nam luôn luôn giúp đỡ chúng tôi bằng nhiều hình thức như: tài liệu, sách báo để nghiên cứu về lịch sử Việt Nam v.v...

Chính vì thế, để tăng cường tình hữu nghị giữa hai dân tộc Nhật—Việt, đồng thời để tỏ lòng cám ơn chân thành của chúng tôi đối với sự giúp đỡ của Viện Sử học Việt Nam, chúng tôi xin thông báo với Giáo sư và Viện rằng tập thể chúng tôi xin gửi tặng Viện Sử học Việt Nam một chiếc xe ôtô nhỏ để Viện sử dụng trong công tác khoa học. Chiếc xe này đã được mua bằng tiền đóng góp của hơn một trăm nhà sử học tiến bộ Nhật Bản.

Xin chúc tình hữu nghị và sự hợp tác khoa học giữa chúng ta ngày càng phát triển tốt đẹp.

Kính mến

Thay mặt tập thể các nhà sử học tiến bộ Nhật Bản đang quan tâm tới Việt Nam

YOSHIZAWA MINAMI

FURUTA MOTOO

SUMMARY

Some thoughts on the autochtonous and original character of Vietnamese culture.

VĂN TẠO

The long-standing autochtonous and original Vietnamese culture is reflected in the edification and defence of the country, the mutual assistance in productive works, the staunch resistance to foreign invaders, the determination to reduce every evil. In our country, women and old folk have always been respected.

Nowadays, our Party is trying to further the positive aspects of Vietnamese culture. It will be modernized so as to contribute actively to the cultural community of mankind.

The Ly ideology.

NGUYỄN DUY HINH

Ly ideology is somewhat complex. Though Ly emperors are devotees to Buddhism, their ideology is constituted by a combination of different ideas.

Under this dynasty, Buddhism and Confucianism tolerate each other for the purpose of ensuring stability and prosperity for the country whereby our ancestors can drive away foreign invaders.

The twelve local lords and the reunification of the country by Đinh Bo Linh.

NGUYỄN DANH PHIỆT

Being of noble birth, Đinh Bo Linh has rallied and entertained his forces during 20 years. He subsequently does away with the 12 local lords by appealing to combined flexible and hard tactical measures. Finally, he succeeds in unifying the country and restoring the monarchal centralism in 968.

Contribution to the location of Thăng Long imperial city under Ly and Tran dynasties and the history of « Thập tam trại »

NGUYỄN QUANG NGỌC

The surmised limits of Thăng Long imperial city under Ly and Tran dynasties are inseparably linked with the history of an agricultural area named Thập tam trại.

On-the-spot investigation enables the author to bring forward a few ideas suggestive of the limits of Thăng Long imperial city under Ly and Tran as compared with those under the subsequent Nguyen dynasty.

The dating of Tue Tinh.

MAI HỒNG

Written documents and on-the-spot investigations uphold the conclusion that Tue Tinh alias Hue Tinh is none other than Nguyễn Ba Tĩnh, who belongs to the XV century rather than the XVII century as supposed by some persons.

The anti-French Can vuong movement in upland Thanh – Nghe late in the XIX century.

NGUYỄN VĂN KHÁNH

The paper provide some additive documents relating to the anti-French movement led by Cam Ba Thuoc in upland Thanh Hoa and Nghe An in 1885 – 1895.

Research into the struggle against enslaved culture in French-occupied areas (1945 – 1954).

ĐỖ NGUYỆT QUANG

Over 9 years of resistance, the struggle against « cultural aggression » for preserving our national cultural values is intertwined with the edification of a new democratic and popular culture. It has obtained considerable results that contribute largely to the final victory of the resistance.

Achievements recorded by the struggle against enslaved culture provide precious experiences for the later struggle waged by South-Vietnamese people.

Vietnam in the International Council on « The working class in the course of world revolution ».

VĂN TẠO

Since 1974, Vietnam has participated to the work of the International Council on « The working class in the course of world revolution », which then included delegates from the Academies of Sciences of USSR, Poland, Hungary, Bulgaria, GDR, Tchechoslovakia and Mongolia. It becomes a Council member since 1979.

Recently, the Council has summed up the fulfilment of the fiveyear plan of 1981 – 85, and worked out a project for the coming five years (1986 – 90). For its part, Vietnam has performed satisfactorily its duty, and is taking part in the research project on « Problems of struggle against imperialism and for the development of the internnational solidarity of the working people ».

Mechanized agriculture in Bulgaria in the transitional period.

VLADIMIR MIGUEV

In its first decade of existence, the Bulgarian People's Democracy has to overcome a lot of difficulties caused by its backward agriculture, especially the shortage of qualified agricultural workers. Lessons drawn from the early stage of mechanized agriculture certainly are useful for those countries that will embark on the road of modernized agriculture.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà nội
Dây nói: 53200

Số 1 (226)
I — II
1986

MỤC LỤC

Văn Tạo	— Một vài suy nghĩ về tính bản địa và đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam.	1
Nguyễn Duy Hinh	— Hệ tư tưởng Lý.	7
Nguyễn Danh Phiệt	— 12 sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh (tiếp theo và hết).	16
Nguyễn Quang Ngọc	— Góp thêm ý kiến về Hoàng thành Thăng Long thời Lý—Trần và lịch sử «Thập tam trại».	25
Mai Hồng	— Vấn đề niên đại Tuệ Tĩnh.	34
Nguyễn Văn Khánh	— Phong trào Cần vương chống Pháp ở miền núi Thanh — Nghệ cuối thế kỷ XIX.	39
Đỗ Nguyệt Quang	— Tìm hiểu cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch trong vùng bị tạm chiếm thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 — 1954).	45
Văn Tạo	— Việt Nam trong Hội đồng quốc tế về «Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới».	56
Vladimia Migev	— Cơ giới hóa nông nghiệp ở Bungari thời kỳ quá độ 1944 — 1958.	61
Víchto Cumanép	— Khoa học lịch sử trong nền giáo dục ở trường học.	[illegible]
	Tư liệu	
Đinh Xuân Lâm	— Thư của Đề Thám gửi Toàn quyền Đông Dương năm 1897.	[illegible]
Chương Thâu	— Thư của Phan Bội Châu gửi Cung Kỳ Thao Thiên	82
Nguyễn Xuân Cần	— Về năm sinh của Nguyễn Cao	83
	Đọc sách	
Phan Ngọc Liên	— «Phương pháp luận sử học» của E. M. Giucốp	84
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel. N°53200

Number 1 (226)
I – II
1986

CONTENTS

Văn Tạo — Some thoughts on the autochtonous and original character of Vietnamese culture. 1

Nguyễn Duy Hinh — The Ly ideology. 7

Nguyễn Danh Phiệt — The 12 local lords and the reunification of the country by Đinh Bộ Lĩnh. continued and the end 16

Nguyễn Quang Ngọc — Contribution to the location of Thăng Long imperial city under Lý and Trần dynasties and the history of « Thập tam trại ». 25

Mai Hồng — The dating of Tuệ Tĩnh. 34

Nguyễn Văn Khánh — The anti-French Cần vương movement in upland Thanh–Nghệ late in the XIX century. 39

Đỗ Nguyệt Quang — Research into the struggle against enslaved culture in French–occupied areas (1945 – 1954). 45

Văn Tạo — Vietnam in the International Council on « The working class in the course of world revolution ». 56

Vladimir Mignev — Mechanized agriculture in Bulgaria in the transitional period of 1944 – 1958. 61

Victor Cumanev — Historical science in the schools. 70

DOCUMENTS

Đinh Xuân Lâm — Letter dated 1897 from Đề Thám to the Governor-general of Indochina. 80

Chương Thâu — Letter from Phan Bội Châu to Cung Kỳ Thao Thiên. 82

Nguyễn Xuân Cầm — Nguyễn Cao's birthday 83

BOOK – REVIEW

Phan Ngọc Liên — « Historical methodology » by E. M. Jukov. 84

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

1 (226)

I – II
1986

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редвктора
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакций:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО — Некоторые размышления о местной и характерной чертах вьетнамской культуры. 1

НГУЕН ЗЮЙ ХИНЬ — Идеология династии ЛИ 7

НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ — «12 военных начальников» и роль Динь Бо Линя в деле объединения страны (продолжение). 16

НГУЕН КУАНГ НГОК — Дополнительные мнения о Хоанг тхань Тханг – Лонге в период ЛИ—ЧАН и историй «Тхап там чай». 25

МАЙ ХОНГ — К вопросу года рождения Туэ Тиня. 34

НГУЕН ВАН ХАНЬ — Движение «Кан Выонг» в горных районах провинций Тхаиь—Нге в конце XIX в. 39

ДО НГУЕТ КУАНГ — О борьбе с порабощенной культурой во временноокупационной зоне в период Сопротивления против французских агрессоров (1945 – 1954 гг.) 45

ВАН ТАО — Вьетнам и Международная комиссия о «Рабочем классе в процессе мировой революции». 56

ВЛАДИМИР МИГЕВ — Механизация сельского хозяйства в Болгарии в переходный период (1944 – 1958 гг.) 61

ВИКТОР КУМАНЕВ — Историческая наука в начальном и среднем образовании. 70

МАТЕРИАЛЫ

ДИНЬ СУАН ЛАМ — Письмо Де-Тхама Генералу — Губернатору Индокитая от 1897 г. 80

ТЬЫОНГ ТХАУ — Письмо Фан Бой Чау японскому патриоту Кунг-кй Тхаотхиену. 82

НГУЕН ХУАН КАН — К вопросу года рождения Нгуен Као. 83

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ФАН НГОК ЛИЕН — «Историческая меотдология» Е. М. Жукова. 84

ИНФОРМАЦИЯ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2
(227)
1986

Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA ĐẠI HỘI ĐCSLX LẦN THỨ XXVII
ĐẠI HỘI VỚI KHOA HỌC LỊCH SỬ

VĂN TẠO

ĐẠI hội lần XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô có ý nghĩa lịch sử cực kỳ to lớn trong đời sống chính trị của nhân dân Xô viết và đời sống chính trị quốc tế. Nhân dịp này chúng tôi xin trình bày một vài suy nghĩ bước đầu của mình.

I — Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA ĐẠI HỘI

1) Ý nghĩa thứ nhất của Đại hội là: *Đại hội đã xác định được tính chất của giai đoạn hiện nay của xã hội Xô viết.*

Thật không phải là đơn giản mặc dù khái niệm *chủ nghĩa xã hội phát triển* đã ra đời từ gần chục năm nay mà đến Đại hội này vẫn còn phải khẳng định lại: *Đất nước đã bước vào giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển »* (ND 5-3-86).

Chúng ta còn nhớ từ tháng 2 năm 1956 Đại hội lần XX của Đảng Cộng sản Liên Xô đã đề ra nhiệm vụ *phát triển và củng cố toàn diện chế độ xô viết*, đề tới Đại hội lần XXI (tháng 2-1959) khẳng định được là: *chủ nghĩa xã hội đã toàn thắng ở Liên Xô*. Và tới Đại hội lần XXII (tháng 10-1961) đã có thể thông qua Cương lĩnh mới – Cương lĩnh thứ ba – *Cương lĩnh xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.*

Nhưng từ đó đến nay đã hơn 20 năm, qua 4 kỳ Đại hội (XXIII – XXVI) những khó khăn, phức tạp của đoạn đường này ngày càng bộc lộ và phải liên tục khắc phục.

Diễn biến cụ thể trong 20 năm qua là Đại hội lần XXIII (tháng 4 năm 1966) đã đề ra những *nhiệm vụ đầu tiên của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản* thì đến Đại hội lần XXV (tháng 3-1976), tức là sau 10 năm lại phải đề ra đường lối *tăng cường hiệu xuất và chất lượng của nền kinh tế quốc dân.* Khái niệm về chủ nghĩa xã hội phát triển chính là đã nảy sinh ra trong quá trình này. Nó đánh dấu một nhận thức mới về bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, tức là không thể chuyển biến trực tiếp mà vẫn phải trải qua một giai đoạn, trong đó phải phát triển sức sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đến mức nhất định nữa để có thể bước vào chủ nghĩa cộng sản. Hàng loạt biện pháp được đề ra nhằm *tăng cường hiệu xuất và chất lượng của nền kinh tế quốc dân.*

Trước những khó khăn trong trưởng thành đó, kẻ thù đế quốc và phản động quốc tế lại đẩy mạnh chạy đua vũ trang đe dọa hòa bình và an ninh của các dân tộc. Tình hình đó khiến tới Đại hội lần XXVI của Đảng Cộng sản Liên Xô lại phải nêu *yêu cầu đấu tranh cho hòa bình* lên hàng đầu. Đại hội chỉ rõ: *« Đối với tất cả các dân tộc trên quả đất, không có nhiệm vụ nào quan trọng hơn là gìn giữ hòa bình »*. Gánh nặng quốc phòng mà Liên Xô phải gánh đã không thể không có ảnh hưởng đến công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trước tình hình đó, trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã có người dao động. Còn kẻ thù đế quốc thì « vui mừng, khoái trá » về « sự phá sản của lý tưởng cộng sản ». Gần đây, ngày 6-3-1986 phát biểu tại Hội đồng công việc thế giới, họp ở Lốt Ănggiolét, cựu Tổng thống Mỹ Nixơn đã nói: « Chủ nghĩa cộng sản đã không thành công ở bất kỳ nơi nào trên thế giới, ngay cả ở Liên Xô và Trung Quốc... Trong 40 năm qua chỉ ở những nước mà các nhà lãnh đạo hướng về thị trường chứ không hướng về một chính phủ muốn sự tiến bộ, là đạt được các thành tích kinh tế, nhất là ở các nước không cộng sản... *Chủ nghĩa cộng sản đã mất sức hấp dẫn của nó, vì nó không mang lại kết quả...* » (Bản tin tham khảo thế giới TTXVN ngày 8-3-1986, tr. 13). Chính vì vậy mà lúc này thắng lợi của nhân dân Xô viết trong xây dựng *chủ nghĩa xã hội phát triển* và sự khẳng định tính chất của giai đoạn cách mạng đó mà Đại hội đề ra cũng như những diễn biến tích cực từ sau Đại hội đến nay đang có ý nghĩa thực tiễn quan trọng.

Cương lĩnh của Đại hội cũng như Nghị quyết mà Đại hội thông qua đã như *lời tuyên bố đanh thép* về thắng lợi không gì phá vỡ nổi của bước đường đi từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản mà nhân dân Xô viết đang trải qua. Nó có tác dụng cổ vũ và dẫn đường cho các dân tộc xã hội chủ nghĩa anh em tiến lên trong giai đoạn mới.

2) Ý nghĩa thứ hai của Đại hội là: *Đại hội đã hướng vào chiều sâu của sự xây dựng xã hội*, hướng vào việc nâng cao *chất lượng* của các hoạt động xã hội.

Sự quan tâm đến *chất lượng* của tất cả mọi hoạt động xã hội được coi như là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các hành động cách mạng mà Đại hội đề ra. Từ việc đầu tư xây dựng cơ cấu kinh tế, cải tiến cơ chế quản lý đến việc tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật vào việc nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế và bao trùm hơn hết là nâng cao chất lượng của con người xôviết và xã hội xôviết.

Cụ thể về đầu tư, Đại hội nhấn mạnh: « Cần thay đổi chính sách cơ cấu và đầu tư. Thực chất của sự thay đổi là phải chuyển trung tâm chú ý từ *những chỉ tiêu về số lượng sang chất lượng và hiệu xuất*, từ những kết quả trung gian sang những kết quả cuối cùng » (ND 28-2-86).

Về xây dựng kinh tế, Đại hội đã kiểm điểm « Điều chủ yếu là chúng ta đã không nhận định kịp thời về mặt chính trị đối với sự biến đổi của tình hình kinh tế, không nhận thức được toàn bộ mức độ gay gắt và tính chất cấp thiết của việc chuyển nền kinh tế sang những phương pháp *phát triển theo chiều sâu* và sử dụng tích cực trong nền kinh tế quốc dân những thành tựu của tiến bộ khoa học kỹ thuật ». Từ đó Đại hội rút ra những bài học kinh nghiệm và đề ra phương hướng mới là « Phải cải tổ lại một cách sâu sắc nền kinh tế quốc dân trên cơ sở những thành tựu mới nhất của khoa học kỹ tkuật, đột phá trên những hướng tiên phong của tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải tổ cơ chế quản lý kinh tế và hệ thống quản lý ». Và như vậy về quản lý kinh tế, Đại hội nêu rõ phải « Coi trọng đúng mức nhiều vấn đề nóng hổi có liên quan đến việc chuyển nền kinh tế sang con đường *phát triển theo chiều sâu*, nâng cao năng suất lao động, cải thiện việc cung cấp hàng hóa cho nhân dân, khắc phục những hiện tượng tiêu cực... » (ND 5-3-1986).

Việc nâng cao chất lượng trong kinh tế, trong sản xuất, trong sử dụng khoa học kỹ thuật đòi hỏi trước hết phải nâng cao chất lượng con người, như Đại hội Đảng bộ Mátscơva đã nhấn mạnh: *Lãnh đạo kinh tế – trước hết là lãnh đạo con người* (ND 18-2-1986). Có thể nói không một văn kiện nào của Đại hội không xoay quanh vấn đề « *Tất cả do con người* » và « *Tất cả vì con người* ». Bao trùm hơn hết là phải nâng cao chất lượng lao động, nâng cao đạo đức, phẩm chất

của con người Xôviết và xã hội Xôviết mà các Đảng viên Cộng sản là những người lính tiên phong. Biện pháp nhằm nâng cao chất lượng thì rất nhiều như dân chủ hóa trong quản lý, đề cao nguyên tắc phê bình và tự phê bình,. tăng cường quyền chủ động của cơ sở... mà chúng tôi không nêu lại ở đây.

3) Ý nghĩa thứ ba của Đại hội là : *Đại hội thể hiện một sự bàn giao giữa hai thế hệ già và trẻ kế tiếp nhau một cách hài hòa.*

Tất nhiên ở bất cứ một Đảng nào và ở một Đại hội nào của Đảng thì sự thay thế giữa thế hệ già và thế hệ trẻ là một tất yếu khách quan, là quy luật về sự trưởng thành của Đảng và của cách mạng. Nhưng với Đại hội lần XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô lần này, sự bàn giao giữa hai thế hệ gắn liền một cách hữu cơ với đường lối mới và biểu hiện một cách sinh động sự bàn giao nhiệm vụ mới đầy khó khăn, đòi hỏi nhiều sáng tạo cho những con người mới, cho lớp thanh niên mới, trẻ, khỏe, đang sung sức vươn lên. Nó cũng là biểu hiện của sự phá vỡ cái trì trệ, phá vỡ sức ỳ, lực cản đang hạn chế sự phát chế sự phát triển của cách mạng: «*Chúng ta càng sử dụng triệt để hơn tiềm lực sáng tạo to lớn của Đảng để đẩy nhanh sự phát triển của xã hội Xôviết thì càng thấy rõ hơn tính chất có căn cứ sâu sắc của kết luận do Hội nghị toàn thể tháng 4 rút ra nói về sự cần thiết phải nâng cao tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của các cán bộ, về tầm quan trọng của cuộc đấu tranh không mệt mỏi về tư cách trong sáng và trung thực của đảng viên*».

Và trong thực tế, điều kiện lịch sử mới cũng đã cho phép Đại hội thực hiện được điều đó như văn kiện đã nêu rõ: « Đất nước chúng ta có thế hệ thanh niên tuyệt vời cần cù lao động, sẵn sàng lập chiến công và hy sinh, trung thành với chủ nghĩa xã hội » (ND 1-3-1986). Trong 5 năm qua hàng ngũ của Đảng tăng lên khoảng 1,6 triệu người. Cơ sở của Đảng trong giai cấp công nhân, trong mỗi tầng lớp xã hội ngày càng vững chắc. Cứ 100 người mới được kết nạp vào Đảng thì 59 người là công nhân, 26 người là chuyên viên của các ngành kinh tế quốc dân khác nhau, 4/5 đảng viên mới vào Đảng là thanh niên (ND 4-3-1986). Với điều kiện đó, Đại hội mạnh bạo thực hiện việc bàn giao giữa hai thế hệ một cách có hiệu quả và đảm bảo triển vọng tốt đẹp trong tương lai. Nghị quyết Đại hội nêu rõ: « Cả sau này Đảng cũng sẽ tiếp tục chủ trương kết hợp trong công tác lãnh đạo những cán bộ giầu kinh nghiệm với cán bộ trẻ tuổi, cải tiến tổ chức công tác cán bộ, đào tạo những cán bộ dự bị để đề bạt, cải thiện hệ thống giáo dục Đảng – chính trị, tăng cường tính chất thông báo công khai khi giải quyết những vấn đề cán bộ. Nhằm mục đích ngăn chặn tình trạng trì trệ trong công tác, để đào tạo cán bộ có kinh nghiệm về nhiều mặt, nhạy cảm với cái mới và cái tiến bộ, nên điều động cán bộ giữ một chức vụ lâu năm đến những tổ chức và những vùng khác, trao đổi cán bộ giữa trung ương và các địa phương». Đại hội còn nhấn mạnh: « Nên tích cực hơn nữa đề bạt phụ nữ làm công tác lãnh đạo » (ND 8-3-1986) (Trong 20 năm qua, số lượng nữ đảng viên tăng hai lần rưỡi và hiện nay lên đến hơn 5 triệu (ND 22-2-1986).

Việc bàn giao giữa hai thế hệ này đã diễn ra ở Đại hội lần XXVII một cách hài hòa, uyển chuyển, không hề gượng ép. Từ đồng chí Tổng Bí thư Goócbachốp cho đến cán bộ các cấp đều đã có sự chuẩn bị, đã qua những bước chuyển tiếp cần thiết, qua tuyển lựa, đào tạo trong thực tiễn cách mạng, trong quá trình nhận thức về thực hiện đường lối, chính sách của Đảng.

4. Ý nghĩa thứ tư của Đại hội là: *Đại hội đã đánh dấu một bước quan trọng của sự nghiệp đấu tranh cho hòa bình.* Đại hội lần XXVII đã nêu mục tiêu đấu tranh cho hòa bình lên hàng đầu. Nhưng

hiện nay yêu cầu này càng cấp thiết hơn, vì chủ nghĩa đế quốc, với chương trình SDI (chiến tranh giữa các vì sao) đang đe dọa nghiêm trọng cuộc sống hòa bình và ổn định trên cả hành tinh chúng ta. Hiểm họa thế giới là có thực. Như văn kiện Đại hội đã phân tích: «Thế giới ngày nay rất phức tạp, đa dạng, năng động, chứa đầy xu hướng đối lập nhau, đầy mâu thuẫn... Chưa bao giờ quả đất — ngôi nhà chung của chúng ta — phải chịu đựng gánh nặng về chính trị và thể chất quá nhiều như thế. Chưa bao giờ con người thu được nhiều như thế của thiên nhiên và chưa bao giờ con người cảm thấy mình dễ bị tổn thương đến như thế trước sức mạnh do chính con người tạo ra».

Nhưng với niềm lạc quan khoa học, Đại hội cũng khẳng định: «Trên con đường này, những khó khăn khách quan do thế giới cũ cố ý tạo ra dù lớn như thế nào đi nữa, thì tiến trình lịch sử vẫn không thể nào đảo ngược được» (ND 27-2-86). «Chủ nghĩa xã hội đã tỏ ra có khả năng giải quyết các vấn đề xã hội trên cơ sở khác về nguyên tắc so với trước, tức là trên cơ sở tập thể... chủ nghĩa xã hội góp phần tích cực vào tiến bộ xã hội. Chủ nghĩa xã hội đã trở thành một lực lượng tinh thần và vật chất hùng mạnh, tỏ rõ những khả năng to lớn biết bao đang mở ra trước văn minh nhân loại» (ND 27-2-86).

Chủ trương giải trừ quân bị, hạn chế vũ khí hạt nhân của Liên Xô đã tỏ rõ thiện chí hòa bình, được cả loài người tiến bộ hoan nghênh. Đại hội khẳng định chủ trương gìn giữ hòa bình với lời tuyên bố đanh thép: *«Chúng ta nói: tiến bộ xã hội, nền văn minh phải và sẽ phát tiếp tục tồn tại»* (ND 27-4-86). Điều đó thật sự đã đi vào lòng người và Liên Xô thật sự đã giữ vai trò người giương cao ngọn cờ hòa bình của cả nhân loại tiến bộ.

5) Ý nghĩa thứ năm của Đại hội là: Đoàn kết quốc tế vô sản trên cơ sở yêu cầu và nhiệm vụ mới. Từ mấy chục năm qua, trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã có những rạn nứt. Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân năm 1957 và năm 1960 đã đề ra những nguyên tắc chung làm cơ sở cho sự tập hợp lực lượng cách mạng vô sản quốc tế. Nhưng chỉ đến nay vai trò đi tiên phong của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xôviết trong việc nêu gương xây dựng một xã hội mới, trong việc gìn giữ hòa bình mới được củng cố thêm một bước.

Thắng lợi của Đại hội cả về lý luận lẫn thực tiễn đã nâng cao uy tín của Đảng Cộng sản Liên Xô trên trường quốc tế. Uy tín lớn lao mà Đảng Cộng sản Liên Xô giành được là ở chỗ đã đề ra và giải quyết được hàng loạt vấn đề mà nhân loại tiến bộ và phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế đang đòi hỏi. Đó là những vấn đề:

— Tìm ra và khẳng định giai đoạn quá độ cần thiết từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.

— Kiên quyết cải tiến cơ chế quản lý kinh tế — xã hội, thẳng thắn vạch ra những sai lầm và kiên quyết, dũng cảm sửa chữa những sai lầm trong quản lý kinh tế, xây dựng xã hội, tìm ra những biện pháp mới, bước đi mới, đẩy nhanh xã hội Xôviết tiến lên.

— Tăng cường sinh hoạt dân chủ trong Đảng, cải thiện mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng, đề cao nguyên tắc phê bình, tự phê bình, nâng cao chất lượng của Đảng, mạnh dạn chuyển giao thế hệ trong việc dân chủ hóa bộ máy lãnh đạo và quản lý.

— Đề ra những sáng kiến có hiệu quả trong việc gìn giữ hòa bình, nêu cao ngọn cờ hòa bình cho toàn nhân loại tiến bộ noi theo.

— Cải thiện mối quan hệ quốc tế với các Đảng và giai cấp công nhân các nước trên cơ sở giữ vững nguyên tắc mácxit lêninnít về cách mạng vô sản và đoàn kết quốc tế vô sản.

Chính trên cơ sở mới đó, Đảng Cộng sản Liên Xô đã xây dựng và phát triển quan hệ hữu nghị có tính truyền thống với các nước xã hội chủ nghĩa anh em cùng các Đảng khác trong phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế: « *Đảng Cộng sản Liên Xô chủ trương duy trì quan hệ chân thật, cởi mở với tất cả các Đảng Cộng sản, tất cả các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, trao đổi ý kiến với họ trên tình đồng chí. Đảng hoan nghênh mọi bước đi của các nước xã hội chủ nghĩa trên con đường gần gũi nhau, mọi biến đổi tích cực trong mối quan hệ giữa các nước đó* » (ND 8-3-1986).

Nhờ những cố gắng, sáng tạo này mà uy tín của Liên Xô ngày càng được nâng cao. Liên Xô ngày càng tỏ ra xứng đáng là lá cờ đầu trong phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế, được nhiều nước xã hội chủ nghĩa anh em và phong trào công nhân quốc tế thừa nhận.

II – ĐẠI HỘI VỚI KHOA HỌC LỊCH SỬ

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin, với chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, đã đưa lại cho khoa học lịch sử mácxít một sức mạnh to lớn. Nếu khoa học mácxít nói chung không chỉ nhằm nhận thức thế giới mà còn nhằm cải tạo thế giới, thì khoa học lịch sử mácxít cũng vậy không chỉ nhằm tìm hiểu quá khứ lịch sử mà chủ yếu là nhằm nhận thức quy luật lịch sử để *chỉ đạo thực tiễn và định hướng phát triển cho tương lai*. Cho nên các Đại hội của các Đảng mácxít vừa là những sự kiện lịch sử quan trọng vừa là *những mẫu mực về việc vận dụng khoa học lịch sử vào công tác cách mạng*. Đại hội lần XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô, với nhiều ý nghĩa đặc biệt của nó đã cho giới sử học mácxít hiện nay những chỉ dẫn quan trọng cả về lý luận lẫn phương pháp luận sử học.

Đại hội đã tổng kết những vấn đề về lịch sử xã hội Xôviết, bao gồm cả sự phát triển của các dân tộc Xôviết, và sự phát triển của giai cấp công nhân và nhân dân Liên Xô, những vấn đề về sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất, những vấn đề về quan hệ quốc tế... để tìm ra đường đi, nước bước đúng dắn cho hiện tại và tương lai. Có thể nói mỗi chương, mục trong các văn kiện của Đại hội lần XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô đều chứa đựng một lôgích nhất quán về sự phân tích những bài học kinh nghiệm lịch sử với sự chỉ đạo thực tiễn và định hướng cho tương lai, trong đó cái mới nhất – cái có tính phương pháp luận – là sự *tự phê bình và phê bình*, cũng tức là *tìm ra cái ưu, cái khuyết từ quá khứ* để chỉ đạo hành động trong thực tiễn. Trong việc làm này, triết học, kinh tế học, xã hội học đóng vai trò quan trọng, nhưng sử học cũng có vai trò nhất định của mình.

1) Trước hết, sử học cần *nghiên cứu những điều kiện dân tộc của cuộc cách mạng vô sản*, trong đó có yêu cầu *giáo dục truyền thống dân tộc, giáo dục chủ nghĩa yêu nước* trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Khi nêu lên những vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện nhất định của các dân tộc Xôviết, Đại hội không quên nhắc nhở đến điều kiện dân tộc của các cuộc cách mạng vô sản ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Văn kiện Đại hội nêu rõ: « Chủ nghĩa xã hội đã ra đời và đã được xây dựng tại các nước không phải là tiên tiến xét về trình độ phát triển kinh tế và xã hội bây giờ của họ, rất khác nhau về thành phần truyền thống lịch sử và dân tộc. Mỗi nước đã tiến tới hình thái mới theo con đường riêng của mình... » (ND 27-2-86). Ở đây yêu cầu chú ý đến đặc điểm của dân tộc, điểm xuất phát của từng dân

tộc khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quan trọng. Và cũng ở đây việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước cho nhân dân của mỗi dân tộc là vô cùng cần thiết, như văn kiện Đại hội đã nêu rõ: *Chúng ta đã xây dựng một thế giới không có nạn áp bức bóc lột, thành lập một xã hội có đoàn kết xã hội và sự vững tin. Là những người yêu nước, chúng ta trước sau như một sẽ đem hết sức mình bảo vệ Tổ quốc. Nguồn gốc sâu xa của chủ nghĩa yêu nước Xôviết là ở chế độ xã hội, ở hệ tư tưởng nhân đạo của chúng ta...»* Khoa học lịch sử mácxít không chỉ có trách nhiệm bồi dưỡng ý thức giai cấp mà còn có trọng trách làm rõ những đặc điểm dân tộc của cuộc cách mạng vô sản, giáo dục chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp chặt chẽ với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Liên hệ tới sự chuẩn bị cho Đại hội Đảng ta hiện nay, Đảng ta cũng quan tâm tới việc nghiên cứu các di sản lịch sử, xem xét điểm xuất phát của chúng ta khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là xem xét thực trạng kinh tế xã hội, những di sản của các hình thái kinh tế–xã hội đã có trong lịch sử và những thành tựu mới do cách mạng mang lại, để tìm ra những truyền thống ưu tú cần phát huy, những di sản lạc hậu cần khắc phục, và nhất là những bài học kinh nghiệm cần thiết cho việc xây dựng hiện tại và định hướng cho sự phát triển tương lai.

2) Nếu trong yêu cầu bảo vệ Tổ quốc, khoa học lịch sử phải góp phần giáo dục truyền thống đấu tranh yêu nước, đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít, bảo vệ độc lập dân tộc, nhất là truyền thống của cuộc Chiến tranh vệ quốc vĩ đại, thì trong lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội, khoa học lịch sử lại cần thiết và có thể phát huy vai trò của mình trong việc giáo dục *truyền thống lao động* – lao động cần cù, sáng tạo, thông minh, dũng cảm của giai cấp công nhân và nhân dân Xô viết. Đại hội cho rằng trong công tác tư tưởng, mục đích cơ bản là giáo dục cho nhân dân lao động tinh thần, tư tưởng cộng sản và trung thành với Tổ quốc Xôviết, chủ nghĩa quốc tế vô sản, xã hội chủ nghĩa, thái độ giác ngộ đối với lao động và tài sản xã hội, không khoan nhượng đối với tất cả những gì xa lạ với chủ nghĩa xã hội, với văn hóa, đạo đức tập thể của chúng ta... Đại hội chỉ rõ: «*phải thường xuyên quan tâm đến sự phát triển của truyền thống vẻ vang của giai cấp công nhân Xô viết, bằng mọi cách nâng cao uy tín chính trị – đạo đức của những người cải tiến sản xuất, những người lành nghề tài giỏi*» (ND 8-2-1986).

Đại hội còn nhấn mạnh: «Cần phải ra sức nâng cao vai trò của nhân tố tinh thần trong việc khuyến khích các chiến sĩ thi đua sản xuất, phát *huy rộng rãi những truyền thống của các chiến sĩ tiên tiến* của phong trào Xtakhanôvit» (ND 7-3-1986).

Cả trong xây dựng Đảng, xây dựng phẩm chất của Đảng viên, khoa học lịch sử nói chung cũng như khoa học lịch sử Đảng nói riêng cũng cần thiết và có thể phải góp phần vào việc giáo dục truyền thống cách mạng như Đại hội đã chỉ rõ: «Cán bộ trung thành với sự nghiệp của Đảng, đi tiền phong phấn đấu thực hiện đường lối chính trị của Đảng là một tài sản chủ yếu, quý báu nhất của chúng ta. *Đảng viên cốt cán cũng như mọi người cộng sản đều phải thấm nhuần những truyền thống vĩ đại của chủ nghĩa bônsêvich, phải được giáo dục theo những truyền thống đó. Phải làm sao để tinh nguyên tắc và tình đồng chí của Đảng viên trở thành tiêu chuẩn bất di bất dịch trong đảng*». (ND 4-3-86).

3) Đại hội đã quan tâm tới việc xây dựng các *công trình sử học* có tác dụng phục vụ thiết thực cho cách mạng. Đại hội nhấn mạnh: «Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng Cộng sản Liên Xô xuất phát từ chỗ cho rằng trung thành với chủ nghĩa Mác–Lênin có nghĩa là

phát triển, sáng tạo chủ nghĩa đó trên cơ sở kinh nghiệm đã tích lũy được. Hiện nay trọng tâm công tác lý luận của Đảng là hướng vào tổng thể các vấn đề phức tạp bắt nguồn từ tính chất bước ngoặt thời đại của sự phát triển xã hội của chúng ta và của thế giới nói chung». Cho nên Đại hội quan tâm đặc biệt đến vai trò của các ngành khoa học xã hội, trong đó trước hết là triết học, kinh tế học, xã hội học, rồi đến vai trò của sử học. Đại hội nêu rõ: «Cần phải tiếp tục phân tích một cách toàn diện những nhiệm vụ đa dạng của quá trình đầy nhanh sự phát triển, những khía cạnh có quan hệ chặt chẽ với nhau của quá trình đó là những khía cạnh: chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật, xã hội, văn hóa tinh thần và tâm lý. Chúng ta có nhu cầu cần thiết về những tổng kết triết học nghiêm túc, những dự đoán kinh tế và xã hội có cơ sở vững chắc, *những công trình nghiên cứu lịch sử nghiêm chỉnh*» (ND 4-3-86).

Tính chất nghiêm chỉnh của các công trình đó bắt nguồn từ phương hướng và phương pháp công tác sử học mác xít như Đại hội đã vạch rõ là phải bám sát với yêu cầu thực tiễn, chân lý phải được kiểm tra qua thực tiễn.

Khoa học lịch sử cũng như các ngành của khoa học xã hội nói chung phải phát triển theo phương hướng mà Đại hội đã khẳng định là: «Các môn khoa học xã hội phải đáp ứng đầy đủ những nhu cầu cụ thể của thực tiễn, đòi hỏi các nhà khoa học xã hội phải phản ứng nhạy cảm đối với những thay đổi xảy ra trong cuộc sống, phải nắm vững những hiện tượng mới, rút ra những kết luận có thể định hướng đúng đắn cho thực tiễn. Chỉ có những phương hướng khoa học nào xuất phát từ thực tiễn và quay trở lại thực tiễn, được phong phú thêm nhờ những tổng kết sâu sắc và những đề nghị hợp lý thì những phương hướng đó mới có sức sống» (ND 4-3-86).

Đại hội tin tưởng, khuyến khích, cổ vũ những người làm khoa học xã hội cố gắng vươn lên đóng góp tích cực vào nhiệm vụ mới của Đảng do Đại hội đề ra, và nhấn mạnh: «*Chúng ta hy vọng rằng các nhà kinh tế học và triết học, các nhà luật sư và xã hội học, các nhà sử học và nghiên cứu văn học sẽ lợi dụng bầu không khí này để mạnh dạn và chủ động đặt ra các vấn đề mới, để nghiên cứu các vấn đề đó một cách sáng tạo về mặt lý luận*» (ND 4-3-86).

Thật vinh dự biết bao cho những nhà khoa học Xôviết, những người đã được Đại hội giao cho những nhiệm vụ và vạch ra những phương hướng cho việc đưa khoa học vào phục vụ chính trị. Là những người nghiên cứu lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, lịch sử phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế, chúng ta cũng có thể chia xẻ niềm vui với các nhà sử học Xôviết, coi đó như là sự nhắc nhở chúng ta cố gắng vươn lên để đem công tác khoa học của mình phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước, trước mắt là phục vụ cho việc chuẩn bị cho Đại hội lần VI của Đảng.

Từ lâu các nhà lãnh đạo Đảng ta đã chỉ rõ khoa học không thể đứng ở ngoài lề của cuộc sống, mà phải xông thẳng vào cuộc sống, phải mài sắc lý luận, đi sâu vào thực tiễn, để phục vụ ngày càng đắc lực hơn cho các nhiệm vụ cách mạng. Cố nhiên mỗi ngành khoa học có chức năng, nhiệm vụ riêng của mình. Nếu xa rời nghiệp vụ chuyên môn của mình thì bản thân nó sẽ không còn có sức mạnh. Chúng tôi đã nhận thức như vậy, đã và đang làm như vậy, nhằm thực hiện những nhiệm vụ mà Đảng đề ra cho công tác sử học.

Hà Nội, tháng 3-1986

LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRONG CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU TIÊN của thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

PHÙNG HỮU PHÚ

LIÊN minh công nông là nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản, là qui luật phổ biến đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa ở tất cả các nước. Điều đó đã được các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học lý giải và đã được thực tiễn phong trào cách mạng thế giới chứng minh.

Giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và mối quan hệ giữa họ được hình thành, phát triển trong phạm vi một quốc gia nhất định, do vậy, ngoài những đặc trưng có tính chất quốc tế, tất yếu phải mang dấu ấn của hoàn cảnh kinh tế, xã hội, địa lý, dân cư, ở từng giai đoạn cụ thể trong lịch sử mỗi dân tộc. Chính hoàn cảnh lịch sử cụ thể này đã qui định nội dung, hình thức, phương hướng phát triển liên minh công nông từng nước, và sức mạnh, vai trò của khối liên minh ấy tùy thuộc vào nỗ lực chủ quan của công nhân, nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong việc nhận thức, cải biến hoàn cảnh khách quan.

Tìm hiểu liên minh công nông ở Việt Nam trong hiện tại, cần thiết phải gắn nó với thực tiễn xã hội đất nước trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, chỉ ra nội dung, phương hướng phát triển, cái chung và cái riêng trong quá trình vận động lịch sử của nó.

☆

Ba thập kỷ qua là thời kỳ đầy biến động với những sự kiện phong phú, phức tạp, với những biến đổi lớn lao nhất trong lịch sử tiến hóa của dân tộc Việt Nam. Chính trong bối cảnh lịch sử đặc biệt này, khối liên minh chiến đấu giữa công nhân và nông dân vốn được Đảng Cộng sản Việt Nam dày công xây dựng, vun đắp từ trước, đã tiếp tục được củng cố và phát huy vai trò to lớn của mình.

Trước hết, liên minh công nông Việt Nam được mở rộng và lớn mạnh trong hoàn cảnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội luôn luôn gắn liền với sự nghiệp đấu tranh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Trong giai đoạn 1954 – 1975 công nông Việt Nam cùng một lúc vừa tiến hành xây dựng, bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở hậu phương lớn miền Bắc, vừa tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng trên tiền tuyến phía Nam, thực hiện thắng lợi mục tiêu chung: hòa bình, thống nhất đất nước, giành độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Từ năm 1975 đến nay, song song với quá trình mở rộng sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên toàn bộ đất nước thống nhất, công nông Việt Nam vẫn tiếp tục cầm chắc vũ khí, đánh bại các hành động xâm lược lãnh thổ và cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực phản động quốc tế cấu kết với chủ nghĩa đế quốc. Thực tế lịch

sử này đòi hỏi giai cấp công nhân và giai cấp nông dân Việt Nam phải giải quyết một cách khoa học các mối quan hệ liên minh về chính trị, quân sự, kinh tế để tạo ra một sức mạnh tổng hợp to lớn nhất, đánh bại mọi kẻ thù, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Điểm thứ hai đáng chú ý là, liên minh công nông Việt Nam được tiếp tục củng cố trong điều kiện thế và lực của công nhân, nông dân đã lớn mạnh vượt bậc, các lực lượng thuộc diện đối tượng của cách mạng đã bị phân hóa và suy yếu nghiêm trọng.

Tính đến cuối năm 1954, khi miền Bắc Việt Nam được giải phóng, bắt đầu đi lên chủ nghĩa xã hội, liên minh công nông đã trải qua lịch sử 24 năm xây dựng, củng cố. Trong một phần tư thế kỷ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược «độc lập dân tộc» và «người cày có ruộng», thu hút hàng triệu nông dân đoàn kết xung quanh giai cấp công nhân, tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt chống đế quốc, phong kiến. Sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sau Cách mạng tháng Tám và sự trưởng thành của Nhà nước ấy trong 9 năm «kháng chiến kiến quốc» chống thực dân Pháp xâm lược (1945 — 1954) là thành tựu vĩ đại nhất mà công nông Việt Nam đã giành được trong cuộc đấu tranh vì độc lập tự do. Từ thắng lợi này và với thắng lợi này, liên minh công nông đã phát triển một bước nhảy vọt.

Trong khi đó, do tác động của cao trào cách mạng sôi động và do đường lối đoàn kết dân tộc tài tình của Đảng Cộng sản Việt Nam, các thế lực thù địch và các lực lượng xã hội thuộc diện đối tượng của cách mạng đã suy yếu mau chóng. Uy thế chính trị của giai cấp địa chủ phong kiến đã đổ sụp cùng sự tiêu vong ách thống trị của đế quốc xâm lược nước ngoài, thế lực kinh tế của nó ngày càng bị thu hẹp lại tương ứng với quá trình mở rộng cuộc cách mạng ruộng đất của công nông. Giai cấp tư sản Việt Nam ở thành thị và nông thôn (vốn là đối tượng của cách mạng xã hội chủ nghĩa) lại hết sức nhỏ bé về kinh tế, bạc nhược về chính trị. Trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ, đại bộ phận lực lượng này bị cuốn hút vào bão triều cách mạng, trở thành bạn đồng minh có điều kiện của giai cấp vô sản. Sau Hiệp định Giơnevơ, phần đông tư sản lớn miền Bắc chạy vào miền Nam, số còn lại, ở chừng mực nhất định, chấp nhận con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Ở nông thôn miền Bắc, sau cải cách ruộng đất, cơ cấu ruộng đất có sự biến đổi cơ bản, sự chênh lệch về kinh tế giữa các tầng lớp không đáng kể. Điều đó rất thuận lợi cho việc củng cố sức mạnh kinh tế và sự thống nhất chính trị của nông dân lao động trước khi bước vào thời kỳ cách mạng mới.

Đây là cơ sở để giai cấp công nhân Việt Nam có thể mau chóng tổ chức, cải tạo người bạn đồng minh của mình tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa, không phải trải qua một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt chống lại sự phản kháng điên cuồng của giai cấp phú nông, tư sản, và không phải sử dụng sách lược trung lập, lôi kéo trung nông như phần lớn vô sản các nước xã hội chủ nghĩa khác đã phải tiến hành trong quá trình tập thể hóa nông nghiệp.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, mặc dù thế lực chính trị, kinh tế của giai cấp tư sản miền Nam lớn hơn nhiều so với tư sản miền Bắc 20 năm trước đó, song ở thời điểm này, thế và lực của công nông cả nước đã lớn mạnh lên nhiều. Do vậy, mọi sự phản kháng của giai cấp tư sản nhằm chống lại sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội đều bị đè bẹp trước xu thế tiến lên của cách mạng.

Một điểm cần nhấn mạnh nữa là, khối liên minh công nông ở Việt Nam được củng cố và phát triển trong điều kiện nền kinh tế đất nước chủ yếu vẫn là nông nghiệp, nền công nghiệp còn nhỏ bé, giai cấp công nhân còn ít.

Từ di sản nghèo nàn, kiệt quệ của một nền công nghiệp què quặt, phụ thuộc do Pháp để lại, trong 30 năm qua giai cấp công nhân Việt Nam đã phấn đấu xây dựng một nền công nghiệp cân đối, có qui mô ngày càng mở rộng. Tuy nhiên, do khó khăn nhiều mặt, nhất là do xuất phát điểm kinh tế quá thấp, cho đến nay cơ cấu kinh tế Việt Nam vẫn còn trong tình trạng nông – công nghiệp kém phát triển. Kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976 — 1980), trong thu nhập quốc dân, công nghiệp chiếm tỷ trọng 26,8%, nông nghiệp chiếm 44,1% – nghĩa là công nghiệp mới bằng 60% nông nghiệp. Lao động công nghiệp mới bằng 16% lao động nông nghiệp (2). So với các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác trong thời kỳ quá độ, tỷ lệ này có phần thiếu cân đối. Thực tế đó đòi hỏi phải có những biện pháp phù hợp để phát triển giai cấp công nhân, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp để củng cố liên minh công nông và phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện của giai cấp công nhân trong khối liên minh chiến lược đó.

Cuối cùng, việc củng cố, phát huy sức mạnh liên minh giữa công nhân và nông dân Việt Nam được thực hiện vào thời kỳ cách mạng Việt Nam gắn bó chặt chẽ hơn bao giờ hết với phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt với hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, trải qua hơn nửa thế kỷ đấu tranh vẻ vang, công nông Việt Nam bằng xương máu của mình đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội, trở thành một bộ phận trong đội ngũ tiên phong của phong trào cách mạng thế giới, thành tiền đồn phía Đông Nam Á của hệ thống xã hội chủ nghĩa, thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế, có sự hợp tác toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa anh em do Liên Xô đứng đầu và có quan hệ kinh tế đối ngoại với hơn 60 nước. Đó là điều kiện rất thuận lợi để công nông Việt Nam kết hợp củng cố liên minh bên trong với mở rộng liên minh bên ngoài, hòa hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, thực hiện thắng lợi của các mục tiêu cách mạng.

Trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, những đặc điểm nêu trên đã tác động trực tiếp, toàn diện đến quá trình củng cố, phát triển khối liên minh công nông. Đảng Cộng sản Việt Nam suốt 30 năm qua, trên cơ sở nhận thức ngày càng sâu sắc hoàn cảnh khách quan đó, đã vận dụng sáng tạo học thuyết Mác–Lênin về liên minh công nông, đề ra đường lối cách mạng – khoa học nhằm xác định đúng nội dung, hình thức, phương hướng phát triển khối liên minh chiến lược này, coi đó là nền tảng để giải quyết thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng.

Phát triển tư tưởng có tính chất nguyên lý của Chủ tịch Hồ Chí Minh « vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân » vào điều kiện cụ thể của thời kỳ quá độ, Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: trong thời kỳ cách mạng mới, vấn đề có ý nghĩa then chốt là: giai cấp công nhân phải thông qua hợp tác hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cách mạng văn hóa tư tưởng nhằm cải biến nền kinh tế tiểu nông thành kinh tế xã hội chủ nghĩa, đủ sức đảm bảo cho công nghiệp phát triển, đồng thời giáo dục, cải tạo giai cấp nông dân thành nông dân tập thể, lực lượng tự giác sáng tạo chế độ xã hội mới. Đây chính là nội dung cơ bản liên minh công nông trong hiện tại. Đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư của Đảng đã nhấn mạnh: « Hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là hai quá trình cải tạo và xây dựng đi liền với nhau, hỗ trợ lẫn nhau, thể hiện sự liên minh công nông trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa không chỉ là sản phẩm của nông dân mà là của cả

hai giai cấp công nhân và nông dân. Ngược lại, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của giai cấp công nhân, đồng thời còn là sự nghiệp của giai cấp nông dân tập thể» (3). Trong chiến lược kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam, hợp tác hóa nông nghiệp được coi là khâu then chốt của toàn bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, việc huy động công nghiệp phục vụ đắc lực cho phát triển sản xuất nông nghiệp được nhìn nhận là vấn đề mấu chốt trong giai đoạn đầu thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa — nhiệm vụ trung tâm xuyên suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Chính nội dung cơ bản nói trên qui định khuynh hướng phát triển của liên minh công nông Việt Nam trong ba thập kỷ qua.

1. Củng cố, phát triển liên minh công nông là quá trình kết hợp đúng đắn các mối quan hệ giữa liên minh chính trị, liên minh quân sự và liên minh kinh tế, trong đó chủ yếu là sự liên minh toàn diện về kinh tế.

Quan hệ liên minh giữa công nhân và nông dân được biểu hiện trên tất cả các mặt: chính trị, quân sự, kinh tế. Trong từng giai đoạn cách mạng, các mối quan hệ liên minh đó được biểu hiện khác nhau. Thông thường, trong thời kỳ giai cấp công nhân chưa giành được chính quyền, liên minh công nông chủ yếu là liên minh chính trị, quân sự, còn liên minh kinh tế chỉ được thực hiện bước đầu. Tới khi giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền, nhất là khi bắt tay vào xây dựng chế độ xã hội mới, liên minh công nông về kinh tế nổi lên hàng đầu, đóng vai trò quan trọng nhất. Lênin đã chỉ rõ rằng: « Nếu sự liên minh quân sự giữa giai cấp vô sản và giai cấp nông dân đã là — và không thể không là — hình thức đầu tiên của sự liên minh lâu dài giữa hai giai cấp đó, thì sự liên minh đó có lẽ không thể nào tồn tại được dù chỉ trong vài tuần lễ thôi, nếu không có một sự liên minh kinh tế nào đó giữa hai giai cấp ấy » (4).

Ở Việt Nam, trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, xuất phát từ nhu cầu gắn liền sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội với sự nghiệp đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, các mối quan hệ liên minh về chính trị, quân sự, kinh tế giữa công nhân và nông dân luôn luôn phát triển đồng bộ, bện kết hữu cơ với nhau. Liên minh chính trị vẫn giữ vai trò chủ đạo trong suốt thời kỳ quá độ, mà biểu hiện tập trung nhất của nó là quá trình công nông đoàn kết xây dựng, củng cố nhà nước chuyên chính vô sản và chế độ làm chủ tập thể. Liên minh quân sự đóng vai trò quan trọng, tạo ra sức mạnh cần thiết ở cả thành thị, nông thôn, cả hậu phương, tiền tuyến, cả trong lẫn ngoài lực lượng vũ trang, lần lượt đánh bại các cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ (1954—1975), của tập đoàn phản động Pôn Pốt và Bắc Kinh (1979), đã và đang chiến thắng các hành động khiêu khích cùng cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực phản động quốc tế vào hùa với chủ nghĩa đế quốc. Liên minh quân sự là điều kiện trọng yếu bảo đảm sự thống nhất về chính trị và bảo vệ tiềm lực kinh tế.

Trong tổng hòa các mối quan hệ liên minh đó, do yêu cầu khách quan của bản thân sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và yêu cầu tăng cường sức mạnh của chính liên minh chính trị, quân sự mà liên minh kinh tế ngày càng mở rộng, toàn diện, thường xuyên, đóng vai trò quyết định hơn, đặc biệt là từ sau khi sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước đã hoàn thành thắng lợi.

Xét một cách toàn diện, liên minh công nông về kinh tế là mối quan hệ hết sức phức tạp, bởi vì ngoài sự đồng nhất về những quyền lợi cơ bản — vốn là cơ sở để xây dựng khối liên minh chiến lược vững chắc giữa công nhân và nông dân trong thời kỳ quá độ, còn có những quyền lợi cụ thể khác nhau. Sự khác biệt này bắt nguồn từ sự khác nhau giữa hai

hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể trong quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, và cũng có cội rễ từ tính chất hai mặt chưa một sớm một chiều xóa bỏ ngay được trong bản thân giai cấp nông dân tập thể mới hình thành. Giai cấp công nhân Việt Nam trên cơ sở nhận thức đúng vấn đề có tính khách quan này, một mặt, thông qua Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa từng bước xóa bỏ sự khác biệt đó, mặt khác, sử dụng những biện pháp phù hợp với sự nhân nhượng cần thiết, có nguyên tắc nhằm thỏa mãn những quyền lợi thiết yếu nhất của nông dân, củng cố một cách có hiệu quả mối liên minh kinh tế với người bạn đồng minh chiến lược trên tất cả các mặt: sản xuất, trao đổi, phân phối.

Về mặt sản xuất vấn đề cốt lõi của liên minh kinh tế giữa công nhân và nông dân Việt Nam trong thời kỳ quá độ là việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phân tích sâu sắc vấn đề quan yếu này: «công nghiệp và nông nghiệp là hai chân của nền kinh tế... Cho nên công nghiệp và nông nghiệp phải giúp đỡ lẫn nhau và cùng phát triển như hai chân đi khỏe và đi đều thì tiến bước sẽ nhanh, và nhanh chóng đi đến mục đích. Thế là thực hiện liên minh công nông để xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng đời sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân» (5).

Từ năm 1961 đến năm 1975, quán triệt tư tưởng Đại hội lần thứ III của Đảng, giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam đã chú trọng đưa công nghiệp phục vụ nền nông nghiệp hợp tác hóa. Đến năm 1975, với sự hỗ trợ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nền công nghiệp miền Bắc đã cung cấp cho nông nghiệp 148,5 triệu kwh điện (gấp 35 lần năm 1960), 4.918 máy kéo, 32.591 máy phát lực, 2.103 máy cày, đẩy tay, 23.694 máy bơm nước, 169 ôtô vận tải (6). Đó là cố gắng rất lớn, song vẫn chưa khai thác hết tiềm năng của nền công nghiệp, chưa đáp ứng đủ yêu cầu cải tạo và phát triển nông nghiệp.

Từ năm 1975 đến nay, Nghị quyết Đại hội lần thứ IV, lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết một cách hoàn thiện hơn, khoa học hơn mối quan hệ hữu cơ giữa công nghiệp và nông nghiệp theo phương hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Xác định nội dung chủ yếu của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội lần thứ V của Đảng chỉ rõ: «Tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công–nông nghiệp hợp lý» (7). Đảng cũng nhấn mạnh yêu cầu tăng cường xây dựng cấp huyện thành địa bàn kết hợp trực tiếp giữa công nghiệp và nông nghiệp, địa bàn tiếp xúc rộng rãi giữa công nhân và nông dân, thành một khâu quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông–công nghiệp.

Thực tế, trên mặt trận sản xuất, mối quan hệ cơ bản về kinh tế giữa công nhân và nông dân được củng cố thêm một bước. Năm 1977, cả nước đã có 38.180 máy kéo các loại, đảm bảo cơ khí hóa 16% khâu làm đất ở phía Bắc, 30% ở phía Nam (8). Đến năm 1982 nền nông nghiệp Việt Nam được bổ sung thêm 18.000 máy kéo các loại, nhờ đó diện tích đất canh tác được cày máy tăng lên 25% (9).

Một trong những biểu hiện cụ thể sự liên minh kinh tế giữa công nhân và nông dân trên lĩnh vực sản xuất là việc kết hợp chặt chẽ hợp tác hóa nông nghiệp với thủy lợi hóa, với cơ giới hóa từng bước và với việc tổ chức lại sản xuất nông nghiệp. Đó là bước đi phù

hợp của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Việt Nam vốn được tiến hành trong điều kiện chưa cơ giới hóa nông nghiệp. Chính trong quá trình này, giai cấp công nhân, thông qua Nhà nước xã hội chủ nghĩa, thực hiện sự lãnh đạo trực tiếp, sự giúp đỡ có hiệu lực nhất đối với nông dân, đẩy nhanh quá trình đưa nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và cuốn hút nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong lĩnh vực trao đổi, việc giao lưu hàng hóa giữa công nhân và nông dân có ý nghĩa rất lớn đối với việc củng cố liên minh kinh tế của hai giai cấp này. Lênin từng nhấn mạnh: « Không phải sự trưng thu, cũng không phải thuế, mà là sự trao đổi sản phẩm của đại công nghiệp (« xã hội hóa ») lấy sản phẩm của nông dân, đó là thực chất kinh tế của chủ nghĩa xã hội, cơ sở của chủ nghĩa xã hội » (10).

Trong quá trình xác lập quan hệ kinh tế giữa công nhân và nông dân, Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thông qua mạng lưới thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán đã cố gắng đảm bảo cung cấp hàng công nghiệp cho nông dân và thu mua nông phẩm, tạo ra sự đối lưu thường xuyên giữa công nghiệp và nông nghiệp, thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, do nhiều khó khăn khách quan và hạn chế chủ quan, công nhân chưa đủ sức đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng công nghiệp đang tăng lên rất nhanh của nông dân, đẻ ra sự mất cân đối giữa cung và cầu. Tình trạng này cộng với sự thiếu ổn định, bất hợp lý trong chính sách giá cả thu mua đã cản trở Nhà nước huy động đến mức cao nhất nguồn nông phẩm dồi dào của nông dân. Điều này thể hiện khá rõ trong việc giảm sút tỷ lệ mua hàng hóa và bán sản phẩm bình quân hàng năm của một hộ nông dân Hà Nội (11).

	1961	1965	1970	1975	1981	1983
1. Tỷ lệ mua hàng của Nhà nước	50,0	55,0	52,2	50,3	21,8	14,4
2. Tỷ lệ bán nông phẩm cho Nhà nước	27,3	47,1	30,9	34,3	21,0	20,0

Để khắc phục tình trạng này, hiện nay Nhà nước đang tìm mọi biện pháp đẩy mạnh sản xuất hàng công nghiệp và lương thực, đồng thời chú trọng điều chỉnh giá cả thu mua nông phẩm phù hợp với giá trị của nó. Lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lúc này có ý nghĩa rất thiết thực: « Mua bán phải theo giá cả thích đáng. Thông thường người mua muốn mua rẻ, người bán muốn bán đắt. Đối với chúng ta không thể làm như thế được. Giá cả phải bảo đảm cho Nhà nước, hợp tác xã và xã viên cùng có lợi để xây dựng nước nhà » (12).

Về phân phối, vấn đề có ý nghĩa toàn diện và cấp thiết là thông qua hình thức trả lương theo lao động và hệ thống giá – lương – tiền, Đảng và Nhà nước xã hội chủ nghĩa tạo ra sự kích thích vật chất có hiệu quả, khuyến khích công nhân, nông dân đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng xuất lao động. Đây chính là một trong những biện pháp rất quan trọng nhằm cải thiện đời sống vật chất của người lao động, là chất keo gắn bó họ với chế độ mới và gắn bó giữa họ với nhau.

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mặc dù gặp muôn vàn khó khăn, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước chuyên chính vô sản đã cố gắng bảo đảm những nhu cầu thiết yếu về mặt đời sống của công nhân, nông dân, áp dụng một chế độ lương bổng phù hợp với tình hình thời chiến, động viên lực lượng đông đảo này hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất, chiến đấu.

Sau khi cả nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước đã chú trọng cải tiến hệ thống phân phối, nổi bật là việc áp dụng chế độ trả công khoán theo sản phẩm cuối cùng ở đội sản xuất trong các hợp tác xã nông nghiệp, mở rộng hình thức trả lương khoán sản phẩm theo định mức tại các xí nghiệp công nghiệp và thực hiện bù giá một số mặt hàng... Những biện pháp này đã phát huy tác dụng thiết thực trong đời sống thực tiễn. Tuy nhiên, do khó khăn nhiều mặt trong sản xuất, do tính chất trì trệ, kém hiệu lực kéo dài của cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp, đời sống của công nhân, nông dân lao động còn rất thấp. Ở Hà Nội, tỷ lệ tiền lương trong thu nhập bình quân hàng tháng của hộ công nhân viên chức chiếm 67,5% trong năm 1980, 65% năm 1981 và 29,5% năm 1983. Nguồn thu nhập từ hợp tác xã trong tổng thu nhập bình quân đầu người hàng tháng của hộ nông dân tập thể ngoại thành Hà Nội chiếm 27% năm 1980, 17,6% năm 1981 và 33,3% năm 1983 ([13]). Tình trạng trên là một trong những căn nguyên tạo ra kẽ hở đáng tiếc để các hiện tượng tiêu cực trong sản xuất, đời sống nảy nở, cản trở không ít tiến trình củng cố khối liên minh công nông.

Đến nay, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (khóa V) đã quyết định xóa bỏ cơ chế quản lý quan liêu, bao cấp, từng bước cải tiến chế độ giá – lương – tiền nhằm thực hiện có hiệu quả nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa. Con đường đi tới tất không ít khó khăn, song, dù vậy, đây cũng là một mốc quan trọng, mở ra triển vọng tốt đẹp cho việc củng cố liên minh công nông, tạo ra một bước chuyển căn bản trong đời sống kinh tế, xã hội.

2. Tăng cường, hoàn thiện từng bước liên minh công nông — quá trình kết hợp tự cải tạo của giai cấp công nhân với giáo dục, cải tạo giai cấp nông dân một cách toàn diện.

Linh hồn và sức mạnh chiến thắng của liên minh công nông chính là giai cấp công nhân và vai trò lãnh đạo của nó trong khối liên minh ấy. Muốn phát huy trọn vẹn vai trò lãnh đạo của mình, giai cấp công nhân phải tự rèn luyện, tự cải tạo để trở thành một mẫu mực toàn diện, một tấm gương sáng cho người bạn đồng minh của mình và cho toàn xã hội noi theo.

Giai cấp công nhân Việt Nam, qua cuộc trường kỳ tranh đấu vì độc lập dân tộc và qua những năm tháng gian khổ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, đã trưởng thành mau chóng về số lượng, chất lượng. Sự thống nhất, vững vàng về tư tưởng, tính tích cực lao động và tính tích cực chính trị – xã hội của giai cấp công nhân là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam mấy thập kỷ qua. Tuy vậy, trưởng thành trong lòng một xã hội mà nền kinh tế sản xuất nhỏ còn phổ biến, chịu sự chi phối, tác động của nhiều yếu tố ngoại cảnh phức tạp, công nhân Việt Nam cần thiết phải tiếp tục tự rèn luyện, tự cải tạo để phát huy mạnh mẽ hơn vai trò tiên phong của mình.

Về mặt số lượng, cơ cấu, tuy phát triển với tốc độ khá nhanh, song nhìn chung, tỷ lệ công nhân trong tổng số dân cư cả nước còn thấp. Năm 1983, toàn quốc có 3,7 triệu công nhân, chiếm 7% dân số, 14% tổng số người lao động ([14]). Trong công nhân, số người lao động thủ công, giản đơn còn chiếm tỷ lệ gần 50%, số công nhân lành nghề quá ít. Tăng nhanh số lượng công nhân với một cơ cấu hợp lý, đẩy mạnh tiến bộ khoa học – kỹ thuật trong sản xuất công nghiệp là yêu cầu cấp bách.

Về chất lượng chính trị. Do những tàn dư của chế độ thực dân phong kiến chưa được xóa bỏ tận gốc, do tác động của chiến tranh và những khó khăn về đời sống nảy sinh trong bước chuyển biến quá độ, một bộ phận giai cấp công nhân, nhất là lực lượng mới được bổ sung từ các thành phần nông dân, tiểu thương, tiểu chủ... chưa đứng vững trên

lập trường xã hội chủ nghĩa, còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng tiểu tư sản, thậm chí còn những biểu hiện tiêu cực trong lao động, đời sống... Vì vậy, tăng cường giác ngộ giai cấp, giáo dục ý thức tổ chức, kỷ luật vô sản và thái độ, phong cách lao động mới, tiến hành cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống các khuynh hướng tư tưởng phi vô sản là yêu cầu bức xúc trong quá trình xây dựng một chất lượng mới của giai cấp công nhân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh đến vai trò và mục tiêu phấn đấu của giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ cách mạng mới: «Ai xây dựng chủ nghĩa xã hội? Nói chung là những người lao động trong xã hội gồm công nhân, nông dân, trí thức cách mạng... nhưng lực lượng chủ chốt xây dựng chủ nghĩa xã hội là công nhân..., một đội ngũ công nhân có giác ngộ cao, có lòng yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội nồng nàn, có tinh thần làm chủ tập thể, thực sự có trình độ văn hóa và khoa học, kỹ thuật để góp phần ngày càng nhiều cho... sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội» ([15]).

Trong lịch sử tiến hóa của mình, hơn nửa thế kỷ lại đây, giai cấp nông dân Việt Nam luôn gắn chặt vận mệnh của mình với giai cấp công nhân, và nhờ vậy đã phát huy được sức mạnh vĩ đại trong sự nghiệp cách mạng chung của toàn dân tộc. Tuy nhiên, thời gian cùng sự biến đổi của đời sống chưa thể cắt bỏ ngay một lúc những ràng buộc của quá khứ còn để lại dấu ấn trong tư tưởng, tâm lý, phong cách người tiểu nông vốn trải qua hàng nghìn năm làm ăn, sinh sống trên những mảng ruộng vườn manh mún. Phương hướng cải tạo giai cấp nông dân một cách toàn diện theo con đường xã hội chủ nghĩa đã được đồng chí Lê Duẩn chỉ rõ: «Phải tích cực bồi dưỡng để nâng cao không ngừng tinh thần làm chủ tập thể: làm chủ hợp tác xã, làm chủ nông thôn và làm chủ nước nhà, xây dựng đạo đức mới xã hội chủ nghĩa «mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người». Phải kiên quyết khắc phục mọi biểu hiện của tư tưởng cá nhân: tư lợi, cục bộ, bảo thủ trong xây dựng hợp tác xã và phát triển kinh tế, mọi biểu hiện của tư tưởng phong kiến, độc đoán, gia trưởng đối với thanh niên, phụ nữ... » ([16]). Đảng Cộng sản Việt Nam coi đây là quá trình lâu dài, trả giá bằng công sức của nhiều thế hệ trong tiến trình thực hiện đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học – kỹ thuật, cách mạng tư tưởng, văn hóa ở nông thôn.

3. Củng cố, phát triển liên minh công nông Việt Nam gắn liền với việc mở rộng quan hệ hợp tác toàn diện với giai cấp công nhân, nhân dân lao động các nước xã hội chủ nghĩa.

Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt coi trọng kết hợp củng cố liên minh công nông trong nước với việc mở rộng quan hệ hợp tác toàn diện với công nhân, nhân dân lao động các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trước hết với Nhà nước Liên bang Xôviết, xem đó là sự cụ thể hóa hình thức liên minh công nông trên phạm vi thế giới. Về nhận thức Đảng coi đây là «vấn đề hàng đầu», là «hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại» của mình ([17]). Trong thực tiễn, Đảng đã tổ chức, giáo dục công nhân, nông dân Việt Nam thực hiện sự phân công, hợp tác lao động quốc tế, một mặt, nhằm phát huy thế mạnh của nước mình, đóng góp vào sự phát triển chung của khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, mặt khác tranh thủ sự giúp đỡ to lớn, đầy hiệu quả của các nước anh em để khai thác tiềm năng kinh tế đất nước, tăng cường cơ sở vật chất – kỹ thuật, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, quản lý và công nhân kỹ thuật.

Việc Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia Hội đồng tương trợ kinh tế, việc tăng cường ký kết và hiện thực hóa có hiệu quả các hiệp ước hữu nghị,

hợp tác toàn diện, các kế hoạch hợp tác ngắn hạn và dài hạn giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa anh em... đã chứng minh tính ưu việt của một quan hệ quốc tế kiểu mới, xây dựng trên nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả. Đây là điều kiện vô cùng quan trọng để công nông Việt Nam củng cố, phát huy sức mạnh nội tại, chiến thắng khó khăn nhiều mặt, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

☆

Liên minh công nông, chứa đựng trong lòng nó một tiềm năng vĩ đại. Song tiềm năng này chỉ trở thành hiện thực một khi Đảng Cộng sản biết tổ chức, lãnh đạo, phát huy nó.

Trong diễn trình lãnh đạo cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam luôn hiểu một cách sâu sắc rằng: « Nội dung chính của liên minh công nông trong cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự hỗ trợ lẫn nhau giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể trong công cuộc cải tạo và xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa » [18], rằng « công nông là gốc » là « người chủ của cách mạng » [19]. Trong cương lĩnh và trong hoạt động thực tiễn Đảng đã kiên trì phấn đấu để xây dựng, hoàn thiện và không ngừng phát huy sức mạnh của khối liên minh chiến lược này. Giữa rất nhiều bài học kinh nghiệm tích lũy được từ thực tiễn cách mạng, bài học thấm thía nhất, mãi mãi có ý nghĩa sống động đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tổng kết một cách giản dị mà vô cùng sâu sắc: « Kinh nghiệm của Đảng ta trong quá trình cách mạng đã chỉ rõ là nơi nào, lúc nào cán bộ ta giải quyết tốt lợi ích thiết thân của nông dân, nắm vững nguyên tắc liên minh công nông, thì nơi đó, lúc đó cách mạng đều tiến mạnh » [20]

Tháng 8-1985

Chú thích

1. « Về quan hệ công – nông nghiệp trong chặng đường hiện nay ». NXB Thông tin lý luận, HN, 1983, tr. 236.
2. *Lê Duẩn :* « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông ». NXB Sự thật, HN, 1976, tr. 375.
3. *V. I. Lê nin :* « Toàn tập », in lần thứ 4, tập 32, tr. 432 (Tiếng Nga).
4. *Hồ Chí Minh :* «Tuyển tập», tập II, NXB Sự Thật, HN, 1980, tr. 265 – 266.
5. « 35 năm kinh tế Việt Nam (1945–1975) ». NXB KHXH, HN, 1980, tr. 142.
6. « Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, tập I, NXB Sự thật, HN, 1982, tr. 62.
7. « 35 năm kinh tế Việt Nam... », tr. 145.
8. « Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V... » tr. 29 – 30.
9. *V. I. Lênin* · « Toàn tập », tập 32, in lần thứ 5, tr. 416 (tiếng Nga).
10. «Thủ đô Hà Nội 30 năm xây dựng và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ». Cục Thống kê và Sở văn hóa thông tin thành phố xuất bản, HN, 1984, tr. 94.
12. *Hồ Chí Minh :* « Tuyển tập », tập II, tr. 248.
13. Tính theo số liệu « Thủ đô Hà Nội 30 năm... », tr. 93.
14. « Ngày thành lập công đoàn Việt Nam 28-7-1929 ». NXB Lao động, HN, 1984, tr. 23.
15. *Hồ Chí Minh :* « Tuyển tập », tập II, tr. 528 – 529.
16. *Lê Duẩn :* « Giai cấp công nhân Việt Nam... », tr. 423 – 424
17. « Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V », tập I tr. 144.
18. *Lê Duẩn :* « Giai cấp công nhân Việt Nam... », tr. 385.
19. *Hồ Chí Minh :* « Tuyển tập », tập I NXB Sự Thật, HN, 1976, tr. 238.
20. *Hồ Chí Minh :* « Tuyển tập », tập II, tr. 165 – 166.

NHỮNG THÀNH QUẢ VÀ KINH NGHIỆM CỦA ĐẢNG X.H.C.N.T.N. ĐỨC TRONG VIỆC XÂY DỰNG KHỐI LIÊN MINH GIỮA CÔNG NHÂN VÀ NÔNG DÂN

ROLF LEINHARDT

KHỐI liên minh vững chắc của giai cấp công nhân với nông dân lao động (giai cấp nông dân tập thể) đã và vẫn là hạt nhân của khối liên minh rộng rãi các giai cấp và tầng lớp khác nhau ở Cộng hòa dân chủ Đức dưới sự lãnh đạo của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức. Nó đã và vẫn thể hiện là cơ sở chính trị quan trọng nhất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Đức. Mối liên hệ không thể phá vỡ giữa hai giai cấp này của xã hội xã hội chủ nghĩa là điều kiện quyết định cho sự nghiệp tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển và có một truyền thống lịch sử lâu dài. Nó được thiết lập trong cuộc đấu tranh đầy hy sinh chống chiến tranh và chủ nghĩa phát xít, chống ách thống trị của giai cấp tư sản độc quyền và giai cấp địa chủ cho đến năm 1945. Nó được phát triển và củng cố trong cuộc cải cách dân chủ — chống phát xít từ 1945 đến 1949. Nó đã đạt được một chất lượng mới trong công cuộc xây dựng cơ sở của chủ nghĩa xã hội từ 1949 đến đầu những năm 1960.

Nếu người ta đặt câu hỏi, dựa trên những cơ sở nào mà một sự liên minh vững chắc như vậy giữa công nhân và nông dân có thể được tạo nên, tại sao nó có thể đứng vững trước mọi thử thách trong nhiều cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt và tại sao tất cả mọi mưu mô đủ các loại của kẻ thù đế quốc cũng không phá vỡ nổi nó, thì có thể nêu ra nhiều nguyên nhân. Trước hết cần phải nhấn mạnh rằng: Đảng Cộng sản Đức và Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức — xuất thân từ sự hợp nhất những người cộng sản và Đảng Xã hội dân chủ Đức năm 1946 — đã thành công trong việc vận dụng sáng tạo các học thuyết về chính sách liên minh của Mác, Angghen và Lênin, các kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Liên Xô và các Đảng anh em khác và cả những kinh nghiệm đã được tổng kết từ giữa thế kỷ thứ XIX của phong trào công nhân cách mạng Đức. Nó đòi hỏi việc giữ vững nguyên tắc đồng thời với tính linh hoạt; nó dẫn tới sự cần thiết phải phân tích thường xuyên cụ thể các tiền đề chủ quan và khách quan, những kết quả đã đạt được trong chính sách cũng như phương pháp thực tiễn để giải quyết các vấn đề.

Đối với Đảng Cộng sản Đức và Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, chương trình nông thôn đầu tiên của những người cộng sản do Mác và Angghen phát triển từ trước cuộc cách mạng 1848 — 1849 (*Những đòi hỏi của Đảng Cộng sản Đức*), có ý nghĩa quan trọng. Phương hướng của hoạt động là xóa bỏ địa tô phong kiến cho nông dân, tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ không có đền bù và đứng về phía lợi ích của những người nông dân sau khi được giải phóng khỏi ách phong kiến lại rơi vào cái bẫy của giai cấp bóc lột tư sản ([1]). Việc tước

đoạt không đền bù tất cả những địa chủ có trên 100 ha ruộng đất trong cuộc cải cách ruộng đất dân chủ năm 1945 trên lãnh thổ của nước Cộng hòa dân chủ Đức ngày nay là phù hợp với đòi hỏi này. Đất đai của phú nông và trung nông cũng như sở hữu ruộng đất của nhà thờ không nằm trong diện trên. Độ khoảng một phần ba số đất đai tịch thu được trở thành tài sản của toàn dân, hai phần ba số đất đai này được chia cho công nhân nông nghiệp ở nông thôn, nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng, những người cho thuê nhỏ cũng như công nhân viên chức không làm nông nghiệp. Như vậy không phải một cuộc quốc hữu hóa toàn bộ và trong đó cũng không phải chỉ riêng nông nghiệp đã được tiến hành. Đất đai được trao cho không, không phải nợ, và cũng không được chia lại, bán lại hay cho thuê nữa.

Với cách làm sáng tạo đó, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức tiếp tục vận dụng các ý kiến của Mác, Angghen và Lênin cũng như những kinh nghiệm có giá trị chung của Đảng Cộng sản Liên Xô vào giai đoạn quá độ nông dân tiến lên sản xuất tập thể cũng như sự phát triển quan hệ hợp tác giữa các xí nghiệp nông nghiệp xã hội chủ nghĩa từ giữa những năm 60. Từ kết quả phân tích công xã Pari C. Mác đã chỉ ra trong tác phẩm của mình «*Cuộc chiến tranh tư sản ở Pháp*» sự cần thiết phải tập hợp được nông dân liên kết tự nguyện với nhau trong những liên hiệp hợp tác xã khi giai cấp công nhân dành được chính quyền ([2]). Tư tưởng này được tiếp tục cụ thể hóa trong bài viết của Angghen năm 1894 «*Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức*», đề cập đến việc đưa nông dân vào con đường liên kết tập thể trong các hình thức sinh sống và sản xuất xã hội chủ nghĩa. Angghen đã viết: «Số lượng nông dân được chúng ta cứu thoát khỏi sự bần cùng hóa (thực tế trở thành người vô sản) mà chúng ta có thể dành được họ như những người nông dân càng lớn bao nhiêu thì công cuộc cải tạo xã hội càng được tiến hành nhanh hơn và dễ dàng hơn bấy nhiêu» ([3]).

V.I.Lênin đã kế thừa và phát triển những tư tưởng này, khi người thảo ra kế hoạch hợp tác xã, vấn đề có ý nghĩa rất căn bản trong thời kỳ quá độ tiến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Trong bài phát biểu tại Đại hội toàn Nga lần thứ nhất về công tác đảng đối với nông thôn ngày 18 tháng 11 năm 1919, Lênin đã nhấn mạnh: «Biểu hiện một sự ủng hộ đối với nông dân lao động như đối với chính giai cấp mình, không được có một chút ý định cưỡng bức bạo lực đối với họ — Đó là nhiệm vụ đầu tiên của chúng ta» ([4]). Người cũng nhấn mạnh trong đó nguyên tắc quyết định của kế hoạch này là nguyên tắc tự nguyện.

Trong khi vận dụng sáng tạo kế hoạch hợp tác xã của Lênin, điều cần thiết đối với Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức là phải xuất phát từ hàng loạt đặc điểm trong lịch sử phát triển của nước Đức. Trước tiên cần phải chú ý rằng, ở đây đã có một nền công nghiệp tư bản phát triển và ở phần lớn các vùng nông thôn đã hình thành một nền nông nghiệp có năng lực. Trong phạm vi nền kinh tế quốc dân, công nghiệp và nông nghiệp liên kết về mặt kinh tế với nhau. Mối quan hệ giữa giai cấp vô sản và giai cấp nông dân cũng chịu ảnh hưởng về nhiều mặt do khoảng cách địa lý giữa thành thị và nông thôn. Gắn liền với những yếu tố trên là sự phân hóa rất lớn trong nông dân cũng như các hình thức đa dạng trong mối quan hệ giữa công nhân và nông dân. Trên lãnh vực hợp tác xã nông dân, những truyền thống lịch sử cũng thuộc vào những đặc điểm dân tộc. Đặc điểm đó được tận dụng trong quá trình thành lập các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bắt đầu từ 1952. Khác về cơ bản so với hợp tác xã trước đây, ở trong các hợp tác sản xuất nông nghiệp mới, phú nông và các thế lực tư bản khác không còn có ảnh hưởng quyết định. Đồng thời hiện nay hoạt động của

hợp tác xã trước hết là nắm lấy lĩnh vực sản xuất.

Những đòi hỏi cao đặt ra cho công cuộc xây dựng khối liên minh công nông lại càng tăng lên, bởi vì nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa của Cộng hòa dân chủ Đức phải được tạo nên dưới ảnh hưởng của chính sách chia rẽ của đế quốc và tác động trực tiếp thường xuyên của các thế lực thống trị của Nhà nước Đức đế quốc – nước Cộng hòa liên bang Đức. Kẻ thù này có thể dùng ngôn ngữ Đức để tiến hành các chiến dịch khiêu khích chống Cộng hòa dân chủ Đức. Chúng rất mạnh về kinh tế, có nhiều kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh với phong trào công nhân cách mạng và liên hệ chặt chẽ với đế quốc Mỹ. Chúng đã trắng trợn lợi dụng mối quan hệ họ hàng giữa những người Đức sống trên hai Nhà nước Đức cũng như tư tưởng tư hữu của nông dân để phục vụ cho chính sách phản cách mạng của chúng. Chúng sử dụng cả bộ máy bạo lực cũng như sự lừa phỉnh, mị dân.

Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức đã đối phó với hoàn cảnh phức tạp này đặc biệt thông qua công tác chính trị có chiều sâu, gắn liền với nhân dân và sự cảnh giác cách mạng. Mọi cải cách xã hội đều được chuẩn bị trước về tư tưởng. Đảng cũng hết sức tránh những bước nhảy vọt trong sự phát triển và cùng với nông dân cũng như các đồng minh khác tìm ra những con đường phù hợp với trình độ giác ngộ đã đạt được và phù hợp với quyền lợi chung.

Nếu như chúng ta có ý định tổng kết những kinh nghiệm lịch sử quan trọng nhất trong việc xây dựng khối liên minh công nông của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức thì trước hết cần phải kể đến những kinh nghiệm sau đây:

Một là: Trong mọi thời kỳ của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và trong sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa từ trước đến nay ở Cộng hòa dân chủ Đức đã chứng minh rằng điều không thể thiếu là phải duy trì, củng cố vai trò lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân. Tất cả những phương hướng chiến lược và những mục tiêu cần thiết đặt ra cho nó đều từ Đảng mà ra, bởi vì chỉ có người dẫn đường được trang bị bằng chủ nghĩa Mác – Lênin mới có khả năng làm việc đó. Với ý nghĩa đó, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức đã lãnh nhiệm được vai trò là một đảng hướng dẫn quần chúng của mình. Nếu như Đảng Xã hội thống nhất Đức đáp ứng được những đòi hỏi cao gắn liền với vai trò của mình thì trước hết là Đảng đã luôn luôn phân tích một cách kỹ lưỡng và thực tế trình độ phát triển đã đạt được trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ khác nhau mà trên cơ sở đó đi đến các quyết định của mình. Dưới giác độ này, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức cũng thể hiện là một đảng luôn học tập để đạt đến những hiểu biết mới và đối với một đảng như vậy không bao giờ có nạn «giáo điều,» «những đơn thuốc có sẵn» hay những hiểu biết chết cứng trong mọi trường hợp. Những hiểu biết này luôn luôn được kiểm tra bằng tiêu chuẩn số một là thực tiễn và được hoàn chỉnh thêm trong bước đường đi lên nếu như cần thiết.

Trong mối quan hệ này, sự hợp tác với các đảng phái và tổ chức quần chúng khác của Cộng hòa dân chủ Đức đóng một vai trò đặc biệt. Có rất nhiều kiến nghị và gợi ý của họ được đưa vào cương lĩnh của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức năm 1963 và 1976. Từ nửa cuối những năm 50, các tổ chức này đã đưa ra nhiều kiến nghị quan trọng trong các lần Đại hội của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức.

Bằng cách tiến hành công tác chính trị – tư tưởng đối với quần chúng trong các giai đoạn phát triển khác nhau, phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ cần giải quyết và phù hợp với đặc điểm của thời kỳ mà Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức đảm nhiệm vai trò lãnh đạo của mình. Vai trò của Đảng được thể

hiện trong cuộc cải tạo dân chủ – chống phát xít hay trong thời kỳ quá độ tổ chức lao động hợp tác xã dưới nhiều hình thức và ngày nay trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển. Trước hết là các ban chính trị tại các trạm xe – máy kéo có vai trò đặc biệt. Sau đó công tác của các tổ đảng trực tiếp trong các tập thể lao động của xã viên nông nghiệp đóng vai trò ngày càng lớn. Nếu như trong thời kỳ nông dân làm ăn riêng lẻ, tổ chức cơ sở đảng trong các thôn xã chịu trách nhiệm đặc biệt lớn đối với sự phát triển của nông nghiệp thì trong những giai đoạn sau này, trách nhiệm dần dần chuyển sang các tổ chức cơ sở đảng của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức trong nội bộ các hợp tác xã nông nghiệp. Cho đến nay, một kinh nghiệm được thử thách là việc lập ra các tổ đảng tạm thời để giải quyết những nhiệm vụ đột xuất ví như trong việc huy động máy liên hợp gặt đập trong thời vụ thu hoạch. Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức luôn luôn coi việc quan tâm giải quyết các nhiệm vụ kinh tế hay các nhiệm vụ tương tự cấp bách là những yêu cầu chính trị và tư tưởng. Điều đó cho đến nay vẫn đúng.

Hai là: Một nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của chính sách liên minh của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức đã và vẫn luôn là: phải bàn bạc với nông dân mọi việc quan trọng, cùng với họ tìm ra biện pháp giải quyết các vấn đề đặt ra và sát cánh với họ thực hiện các mục tiêu đã thỏa thuận. Nông dân và các đồng minh khác không bao giờ được coi là khách thể của chính sách của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, mà là một chủ thể được tôn trọng và cùng hợp tác. Erich Hônếchcơ viết: « Đối với chúng ta, sự gắn bó với nhân dân là sự bình thường nhất và hiển nhiên nhất để giải quyết các nhiệm vụ của chúng ta » ([5]) và ở một đoạn khác, đồng chí viết thêm: « Những cuộc trao đổi ý kiến và kinh nghiệm trực tiếp như vậy cho phép chúng ta đánh giá những kết quả đã đạt được một cách hiện thực, nhận biết các khả năng cho những bước phát triển tiếp theo một cách kỹ lưỡng và đầy đủ và như vậy sẽ xác định được những bước tiếp theo trong niềm tin rằng, chúng sẽ được hoàn thành với công sức và sáng kiến của nhân dân. Tiền đề cho mỗi thành công của chúng ta, theo cách hiểu của chúng ta, nằm ở đó » ([6]).

Nhận thức như vậy đã được áp dụng trong thực tiễn ngay trong những ngày đầu của cách mạng: trong các ủy ban cải cách ruộng đất đã gồm có gần 70% thành viên là nông dân và công nhân nông nghiệp ở nông thôn. Còn phải nhấn mạnh rằng hiện nay có khoảng 45 000 nam nữ nông dân tập thể tham gia trong Hội đồng nhân dân các cấp. Một hình thức quan trọng của sự cộng tác tích cực nữa là các Đại hội nông dân mà trong đó các vấn đề cơ bản của nông nghiệp và cuộc sống ở nông thôn đều được đem ra thảo luận. Những Đại hội như thế đưa ra không ít những kiến nghị cụ thể để đưa vào các điều luật và nghị định của Quốc hội hoặc Chính phủ Cộng hòa dân chủ Đức. Tác dụng của Đại hội nông dân còn thể hiện ở chỗ trước Đại hội có những hội thảo trong các xí nghiệp nông nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng như hội nghị nông dân ở các huyện chuẩn bị và bầu đại biểu đi dự Đại hội.

Ba là: Trong chính sách liên minh với nông dân, một kinh nghiệm nữa là phải tôn trọng triệt để các nguyên tắc đi dần từng bước và tự nguyện. Không bao giờ được phép đi bước thứ hai trước bước thứ nhất, không bao giờ được phép có ý định làm một điều gì trái với lợi ích của nông dân. Chúng tôi đã hành động đúng đắn như trong việc thành lập ra 3 kiểu hợp tác xã sản xuất nông nghiệp khác nhau. Trong khi ở kiểu thứ nhất, nông dân chỉ canh tác tập thể trên ruộng đất còn chăn nuôi gia súc – nguồn thu nhập chính của nông dân thì vẫn để tiếp tục làm ăn riêng rẽ thì ở kiểu thứ ba nông dân góp cả gia súc cũng như những bất động sản khác vào hợp tác

xã. Kiểu thứ hai thể hiện bước cầu nối giữa hai kiểu trên. Đối với tầng lớp trung nông có kinh tế khá ở Cộng hòa dân chủ Đức thì kiểu thứ nhất đặc biệt hấp dẫn, bởi vì nó phù hợp với trình độ giác ngộ và quyền lợi của họ. Đối với phú nông lúc đầu chưa được tiếp nhận vào hợp tác xã thì về sau kiểu thứ ba lại có ý nghĩa hơn cả.

Đỉnh cao biểu hiện kết quả của chính sách liên minh xảy ra đầu năm 1960, khi một nửa số nông dân vẫn còn thờ ơ với tư tưởng hợp tác hóa có tính chất trông chờ, đã quyết định tự nguyện vào các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức cho rằng đã đến lúc mà các tiền đề cơ bản để toàn bộ nông dân gia nhập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã được hình thành. Hàng chục nghìn đảng viên Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, thành viên các đảng khác và các tổ chức quần chúng ở Cộng hòa dân chủ Đức cũng như các viên chức Nhà nước trong những tháng này đang hoạt động ở nông thôn. Họ đã thuyết phục được những người nông dân, rằng việc vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp vừa trong lợi ích chung của xã hội vừa là lợi ích riêng của nông dân. Nói về tầm vóc của cuộc cải tạo đang diễn ra sự phá vỡ truyền thống ngàn đời ý thức tư hữu đặc thù của đa số nông dân, của sự can thiệp tư tưởng ráo riết của kẻ thù giai cấp (lúc đó biên giới Cộng hòa liên bang Đức và Tây Béclin vẫn còn để ngỏ) thì đó không phải là một việc bình thường — và đạt được là điều trái ngược hoàn toàn với hàng loạt các định kiến và nghi ngờ lúc bấy giờ.

Đứng trong khung cảnh ấy thì sự gia nhập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp của nông dân là một thắng lợi lớn. Nhưng đồng thời, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức cũng xác định rằng, còn rất nhiều việc phải làm. Đặc biệt là việc vận dụng các nguyên tắc của sản xuất tập thể một cách rộng khắp. Thực ra bấy giờ đã có những tiền đề thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, xóa bỏ dần dần sự lạc hậu của nông thôn so với thành thị do chủ nghĩa tư bản để lại và cải thiện từng bước điều kiện lao động và điều kiện sống. Vấn đề đặt ra là tận dụng cho hết những thuận lợi này. Nhiệm vụ này xác định hoạt động trong chính sách liên minh của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức trong một thời gian dài, nó đòi hỏi sự nỗ lực và cả sự kiên trì to lớn.

Bốn là: Trong tất cả các giai đoạn phát triển, sự giúp đỡ của giai cấp công nhân và chính quyền đối với nông dân là không thể thiếu. Ví như kế hoạch lớn giúp giai cấp nông dân mới là hàng vạn nhà ở, chuồng trại và nhà kho đã được xây dựng, cũng như việc xây dựng những trạm cho mượn máy kéo. Giữ một vị trí quan trọng là chính sách thuế và tín dụng chính sách này hướng vào việc khuyến khích nông dân lao động và ngăn ngừa một sự phân hóa tư bản chủ nghĩa trong nông dân. Đặc biệt quan trọng lúc đó là việc cung ứng tư liệu sản xuất tức là máy kéo, máy móc nông nghiệp, phân bón, thức ăn gia súc và những cái khác. Đồng thời nông dân tập thể cũng được giúp đỡ nhằm áp dụng phương pháp quản lý xí nghiệp xã hội chủ nghĩa và tiến hành có tác dụng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra còn đào tạo những cán bộ có trình độ chuyên môn cần thiết cho sản xuất nông nghiệp XHCN.

Khu vực sở hữu toàn dân có một trách nhiệm lớn. Nó có nhiệm vụ hàng đầu là tác động như những mẫu mực của xí nghiệp nông nghiệp sản xuất XHCN và khái quát, tổng hợp các phương pháp sản xuất mới. Một việc làm từ năm 1953 có được ý nghĩa đặc biệt là việc hàng vạn công nhân công nghiệp đi xuống nông thôn một thời gian dài hoặc ở hẳn tại đó. Họ đã làm những công việc đáng quí với tư cách là xã viên hợp tác xã, thợ lái máy kéo, nhân viên kỹ thuật, cán bộ chính trị của các trạm máy kéo – máy móc, làm công tác đảng hay

cán bộ lãnh đạo chính quyền. Sự giúp đỡ cũng được thực hiện thông qua quan hệ kết nghĩa giữa các xí nghiệp công nghiệp và các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp hoặc thôn xã... Quan hệ kết nghĩa này bao gồm sự giúp đỡ về lực lượng lao động trong những công việc nông nghiệp quan trọng và cung cấp kỹ thuật thông qua các xí nghiệp công nghiệp, giúp đỡ về chính trị – tư tưởng cũng như động viên thúc đẩy cuộc sống văn hóa, tinh thần và phong trào thể dục thể thao ở nông thôn. Trong thời gian công việc đồng áng rỗi rãi thì nông dân tập thể lại giúp đỡ các xí nghiệp để hoàn thành kế hoạch. Như vậy quan hệ ấy có lợi cho cả đôi bên. Đảng XHCN thống nhất Đức đã và vẫn quan tâm lớn đến việc tổ chức trao đổi kinh nghiệm giữa các hợp tác xã, thông qua đó phổ biến nhanh chóng nhất các biện pháp tiên tiến nhất và xóa bỏ những sự khác biệt không đáng có.

Năm là: Trong chính sách liên minh của mình, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức luôn luôn nhận thức rằng, việc cải tạo quan hệ sản xuất ở nông thôn không phải mang mục đích tự thân mà với mục tiêu tạo ra tiền đề tốt hơn để phát triển sức sản xuất, để nâng cao sản xuất nông nghiệp và cải thiện điều kiện lao động và điều kiện sống. Chính quan điểm đó đã tạo điều kiện làm mất đi những sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn ở Cộng hòa dân chủ Đức, ngày hôm nay trên nhiều lĩnh vực quan trọng. Trình độ chuyên môn của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể đang được cân bằng. Trẻ em ở nông thôn ở nhiều thôn xóm được đào tạo ở nhà trường giống như trẻ em ở thành phố, cuộc sống văn hóa tinh thần có khi còn phong phú hơn ở một số khu dân cư thành phố mới xây dựng. Đồng thời có những sự khác biệt vẫn tồn tại mà không cần thiết phải khắc phục và khắc phục cũng không đem lại lợi ích gì. Đảng XHCN thống nhất Đức coi cả lối sống thành thị và lối sống nông thôn là những bộ phận vững chắc của lối sống xã hội chủ nghĩa.

Trong mối quan hệ này, một điều có ý nghĩa lớn cần phải kể đến là: Đảng XHCN TN Đức không sai lầm khi cho rằng, khu vực sở hữu tập thể vẫn tiếp tục có một triển vọng lớn lao và ở đó còn rất nhiều tiềm năng. Hình thức sở hữu xã hội này sẽ còn thích hợp nhất cho một thời gian dài nhằm tăng cường và sử dụng có ích cái ý thức trách nhiệm ăn sâu trong tiềm thức của người nông dân – sử dụng tốt ruộng đất, cải tạo nó tốt hơn và gìn giữ nó cho các thế hệ sau cũng như chăm sóc có hiệu quả nhất những con vật nuôi trong chuồng.

Một luận điệu cơ bản của tư tưởng tư sản nói rằng, cuộc cải tạo XHCN sâu sắc sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực và tính năng động của con người và không cho phép nó phát triển đầy đủ. Họ lý giải rằng mặc dù trong CNXH thông qua sự chăm chỉ cần cù của nhiều người có thể đạt đến được một cái gì đó, song nếu như không có quyền lực của giai cấp công nhân và sự lãnh đạo của Đảng của nó, không có, sở hữu toàn dân về nền kinh tế kế hoạch thì thành quả có thể còn lớn hơn nhiều. Chúng khẳng định rằng, việc cải tạo XHCN trong nông nghiệp sẽ tất yếu dẫn đến sự tụt lùi hoặc trì trệ của sản xuất nông nghiệp. Nhưng những kết quả đạt được ở Cộng hòa dân chủ Đức đã chứng minh điều ngược lại: thu hoạch lúa mì bình quân trên một héc ta đã tăng từ 2,33 tấn trong những năm 50 lên 2,77 trong những năm 60. Trong kế hoạch 5 năm 1976 – 1980, đã đạt được năng suất 3,5 – 4 tấn/ha. Năm 1982 trung bình 1 ha thu hoạch được 4 tấn đó là năng suất kỷ lục trong lịch sử của CHDC Đức.

Một sự phát triển tích cực tương tự cũng có thể thấy trong chăn nuôi. So sánh giữa kế hoạch 5 năm 1967 – 1970, và kế hoạch 5 năm 1976 – 1980, sản lượng thịt tính theo đầu người đã tăng từ 214 kg lên 303 kg/năm và sữa từ 1086 kg lên 1155 kg. Tất cả những cái

đó đã tạo điều kiện cung cấp tốt hơn nông sản tự sản xuất cho nhân dân. Năm 1981, mức sử dụng tính theo đầu người về thịt là 90,5 kg, sữa là 99 lít, rau là trên 95 kg và hoa quả là 58 kg.

Trong kết quả tốt đẹp đó, kinh tế phụ gia đình của nông dân tập thể đóng góp một phần đáng kể. Kinh tế phụ gia đình được điều lệ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bảo đảm. Nó không mâu thuẫn với sản xuất XHCN mà là sự bổ sung tự nhiên. Từ những khoảnh đất nhỏ thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của nhiều công nhân, trí thức, thợ tiểu thủ công nghiệp và được họ tăng gia trong thời gian nghỉ đã đưa lại những sản phẩm nông nghiệp quan trọng: một nửa số lượng hoa quả của CHDC Đức, một phần ba số lượng rau xanh, 44% số lượng trứng cũng như 98% thịt thỏ và mật ong. Công việc của Hội những người làm vườn nhỏ, những người di cư và những người chăn nuôi nhỏ mà ngày nay đã có trên 1,2 triệu hội viên được đánh giá rất cao.

Nguyên lý luôn luôn cố gắng đảm bảo mối quan hệ đúng đắn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất cho đến thời đại chúng ta vẫn đúng. Do vậy đến những năm 1980, trước những điều kiện tái sản xuất thay đổi cả trong nước và quốc tế sự kiểm tra lại các hình thức tổ chức hiện tại của sản xuất nông nghiệp và thay đổi trong một số bộ phận là cần thiết. Trong đó những tiêu chuẩn hàng đầu phải được coi trọng là: các hợp tác xã vẫn là những người sản xuất chính làm ra các sản phẩm nông nghiệp: không phải là qui mô của từng xí nghiệp quyết định hình thức tổ chức, mà là mối quan hệ có lợi nhất giữa chi phí và hiệu xuất đem lại, bởi vì mục đích không phải là cái lớn nhất hay cao xa nhất mà là cái tốt nhất cho CNXH và cho con người của nó.

Chú thích.

1) *Mác — Angghen*: «Những đòi hỏi của Đảng Cộng sản Đức» trong «Mác Angghen tuyển tập», tập 5, tr. 4.

2) *C. Mác*: «Dự thảo lần đầu về chiến tranh tư sản ở Pháp», Mác Angghen, tuyển tập», tập 17, tr. 552.

3) *Angghen*: «Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức» trong «Mác Angghen tuyển tập».

4) *V.I. Lênin*. «Phát biểu tại Hội nghị toàn Nga lần thứ nhất về công tác đảng ở nông thôn, ngày 18 tháng 11 năm 1919». Trong «Lênin tuyển tập.», tập 30, tr. 135.

5) *Erich Hônécheo*: «Từ cuộc đời của tôi». Beclin 1980, trang 209.

6) Như trên, tr. 211.

LIÊN MINH CÔNG NÔNG VÀ SỰ THẮNG LỢI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở BUNGARI

BÔRIT MATEEV

HỌC thuyết Mác Lênin về liên minh của giai cấp công nhân với nhân dân lao động đã và vẫn là một trong những trụ cột cơ bản của Đảng Cộng sản Bungari. Liên minh công nông đã là một yếu tố cực kỳ quan trọng giúp cho cuộc khởi nghĩa Tháng Chín năm 1944 thủ tiêu mọi nền tảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa ở Bungari và thoát khỏi khuôn khổ của nền dân chủ tư sản. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản liên minh này đã được thành lập và củng cố như một hạt nhân cơ bản của một mặt trận dân chủ chung chống phát xít. Cùng với điều đó nó đã càng ngày càng được bồi đắp bằng nội dung chính trị và tư tưởng biến nó thành chỗ dựa tin cậy và sức mạnh vũ bão của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở trong nước.

Xuất phát từ sự hiểu biết học thuyết của Lênin rằng nguyên tắc cao cả và cơ bản của nền chuyên chính vô sản là liên minh của giai cấp công nhân và quần chúng lao động, Đảng Cộng sản Bungari đã lãnh đạo cuộc đấu tranh để hoàn toàn tách nông dân ra khỏi ảnh hưởng chính trị và tư tưởng của tư sản và những phần tử chống cộng. Đảng đã tăng cường ảnh hưởng chính trị trực tiếp của mình tới quần chúng nông dân, xây dựng những tổ chức Đảng của mình trong mỗi một làng, thúc đẩy công tác giáo dục chính trị của những tổ chức đó, trong đó tích cực thu hút trí thức nông thôn. Từ khoảng 25 nghìn đảng viên, chỉ sau một vài tháng sau thắng lợi của cách mạng Tháng Chín – tháng 1-1945 – đã tăng lên 254.150 người, còn tại Đại hội lần thứ V của Đảng vào tháng 12-1948 Đảng đã đón nhận vào hàng ngũ của mình 464.000 người. Trong số đó 27% là công nhân, 45% là nông dân, số còn lại là trí thức 9%, thợ thủ công 6% nghề nghiệp tự do 6%, quản lý và những người khác 7%. Để nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong liên minh của nó với nông dân, mà giai cấp công nhân là cốt lõi của liên minh đó, đóng vai trò to lớn việc tập hợp tổ chức thanh niên, công đoàn và những tổ chức quần chúng khác dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Trong những năm đầu tiên của chính quyền dân chủ nhân dân cùng với nhiệm vụ cơ bản – xây dựng chủ nghĩa xã hội đã phải giải quyết hàng loạt những nhiệm vụ khác do tính chất dân chủ chung. Những nhiệm vụ quan trọng nhất trong đó là: kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh vệ quốc chống lại bọn Hitle thống trị, bảo vệ độc lập dân tộc của tổ quốc khỏi sự xâm phạm của các nước đế quốc phương Tây, khôi phục nền kinh tế quốc dân, ký hiệp ước hòa bình và điều chỉnh tình hình của đất nước, xóa bỏ gốc rễ những tàn dư của chủ nghĩa phát xít trong lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hóa.

Để giải quyết những nhiệm vụ dân chủ của cách mạng, Đảng Cộng sản Bungari tiến hành đường lối thống nhất tối

đa tất cả những lực lượng yêu nước và chống phát xít. Đảng tập hợp dưới lá cờ Mặt trận Tổ quốc không chỉ công nhân, nông dân lao động, thợ thủ công, trí thức nhân dân, mà cả những phần tử dân chủ trong giới tư sản «Kiểm điểm lại những nhiệm vụ mà Đảng giải quyết lúc đó – G. Đimitrốp chỉ rõ — thì đó là một đường lối đúng đắn và hợp lý».

Đường lối này được thể hiện trong cuộc đấu tranh liên tục của Đảng để giữ gìn và củng cố sự thống nhất dân tộc trên cơ sở cương lĩnh của Mặt trận tổ quốc. Điều đặc biệt có ý nghĩa trong đó là sự sâu sắc trong đường lối lêninnít của nó về sự hợp tác và cùng hành động với Liên minh nông dân Bungari (Đảng Nông dân). Trong mối quan hệ đó Đảng Cộng sản Bungari tỏ ra rất sáng tạo, khéo léo và mềm mỏng. Đảng giúp đỡ những lực lượng tiến bộ trong Liên minh nông dân Bungari, chú ý tới những quyền lợi của nông dân nghèo và trung bình — số này chiếm đa số trong Liên minh, giúp đỡ họ đi đúng hướng trong tình hình lúc đó, làm cho họ hiểu những khuynh hướng phát triển xã hội, chuẩn bị cho họ hướng tới chủ nghĩa xã hội và cuối cùng để họ chấp nhận tư tưởng của Đảng như là của mình để xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Yếu tố quyết định để tăng cường khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân là sự đúng đắn, có cơ sở khoa học của đường lối đối với nông dân. Tính chất chủ yếu cho đường lối này trong thời kỳ quá độ từ tư bản chủ nghĩa đến xã hội chủ nghĩa là đường lối kiên trì hạn chế và loại bỏ những thành phần tư sản trong nông thôn, để xây dựng liên minh giữa công nhân và nông dân lao động, và cũng như vậy đối với giai cấp mới là nông dân tập thể được hình thành trong kết quả của một quá trình sôi động để thành lập những cơ sở kinh tế nông nghiệp tập thể, bắt đầu ngay sau khi chính quyền nhân dân được xây dựng.

Ý nghĩa quyết định để hạn chế và loại bỏ bọn tư sản khỏi nông thôn Bungari là những biện pháp kinh tế to lớn như: tiến hành triệt để cuộc cải cách ruộng đất mà qua đó đã tịch thu được trên 200 đeca của các tư sản nông thôn, ngoài số đất bỏ không – trên 50 đeca, luật về việc thu mua bắt buộc tài sản của các chủ ruộng lớn, luật quốc hữu hóa công nghiệp, qua đó bọn culắc bị tịch thu các nhà máy xay, xưởng sản xuất mỡ, luật về thuế thu nhập, hệ thống phục vụ quốc doanh, nghiêm cấm phát canh ruộng đất và v.v... Với những biện pháp này đã thủ tiêu cơ sở kinh tế của bọn culắc. Đối với họ trên thực tế họ chỉ còn số phương tiện sản xuất đủ để họ sống như những người lao động khác mà thôi. Kinh tế của những kẻ bóc lột bị xóa bỏ, họ được đưa vào hợp tác xã, là thành viên mà không còn quyền lãnh đạo.

Cũng trong thời gian đó Đảng Cộng sản Bungari đã đánh giá một cách đúng đắn rằng trong những điều kiện của một nước Bungari lạc hậu về kinh tế, liên minh công nông có thể được phát triển, sẽ trở thành vững chắc và mạnh mẽ cho công cuộc xây dựng triệt để chủ nghĩa xã hội. Chỉ có xây dựng chủ nghĩa xã hội mới có thể giải quyết nhiệm vụ cải tạo tận gốc rễ, làm cho gần gũi và bình đẳng giữa thành phố và nông thôn, để xóa đi những khác biệt và mâu thuẫn tồn tại do chủ nghĩa tư bản để lại giữa nông thôn và thành thị, để củng cố và phát triển những mối quan hệ văn hóa và kinh tế của chúng, để thay đổi đến tận gốc rễ bộ mặt xã hội, văn hóa và sinh hoạt của chúng.

Việc quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp năm 1947 dẫn đến sự thay đổi căn bản tình trạng của giai cấp công nhân. Từ một giai cấp bị bóc lột biến thành người chủ của các xí nghiệp công nghiệp, làm việc không phải cho các chủ tư bản mà cho bản thân mình. Họ đã là một giai cấp mới, xã hội chủ nghĩa. Trong tay họ không chỉ có chính quyền Nhà nước, mà còn là sự quản lý và lãnh đạo toàn bộ nền công nghiệp. Điều đó

càng ngày càng nâng cao vai trò lãnh đạo của nó trong xã hội và củng hành động để củng cố sự liên minh của nó với nhân dân lao động.

Tuy nhiên, tiềm lực công nghiệp của đất nước do chủ nghĩa tư bản để lại thật yếu ớt. Vì thế mà Đảng Cộng sản Bungari tại Đại hội lần thứ V của mình (1948) đã đề ra đường lối cho việc công nghiệp hóa nhanh chóng của đất nước, đường lối ấy được soi sáng bởi những nguyên tắc của Lênin về xây dựng xã hội chủ nghĩa. Nhưng Đảng đã áp dụng những nguyên tắc ấy và kinh nghiệm một cách phù hợp với những đặc điểm dân tộc có chú ý đến mức độ phát triển của sức sản xuất, đến mức độ khai thác và phát hiện những tài nguyên thiên nhiên, đến những truyền thống lịch sử và kinh nghiệm sản xuất của nhân dân.

Trong hai kế hoạch năm năm đầu tiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân lao động đã đấu tranh và hoàn thành việc biến đất nước từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một đất nước công nông nghiệp phát triển. Tương quan giữa tổng sản phẩm của kinh tế nông nghiệp và công nghiệp được thay đổi từ 24,8 với 75,2 nghiêng về nông nghiệp năm 1939 thì năm 1957 là 68,3 với 31,7 nghiêng về phía công nghiệp. Điều đó chứng minh rằng, với kết quả của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của đất nước cuối những năm 50 Bungari đã biến thành một Nhà nước công nông nghiệp.

Kết luận này còn được khẳng định ở việc xuất hiện sự thay đổi trong tương quan giữa sản xuất sản phẩm công nghiệp và sản xuất hàng tiêu dùng từ 22,6/77,4 năm 1939 đến 49,9/50,1 năm 1960. Sau đó công nghiệp còn dẫn tới những thành tựu lớn hơn nữa trong việc sản xuất ra phương tiện sản xuất, nó đã đạt tới 56,3% vào năm 1967.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa biến thành nguồn cơ bản và quyết định của thu nhập quốc dân và tích lũy. So với năm 1948 phần công nghiệp trong thu nhập quốc dân năm 1952 tăng hơn từ 37% lên 46,6%, còn nông nghiệp thì giảm từ 46.5% xuống 30.9%. Càng ngày trong ngân sách Nhà nước càng tăng bằng thu nhập của sản phẩm công nghiệp.

Đóng góp của kinh tế nông nghiệp và nông dân lao động trong việc cung cấp những phương tiện cho công nghiệp hóa đất nước là vô cùng to lớn. Họ là những khách hàng cơ bản không chỉ ở những sản phẩm công nghiệp tiêu dùng rộng rãi, mà còn ở cả phần lớn sản phẩm máy móc, công nghiệp hóa học v.v... Cũng như vậy họ cung cấp cho công nghiệp nguyên liệu. Họ cung cấp những thiết yếu phẩm mà thiếu những cái đó thì không thể tồn tại được cả công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa lẫn sự hoạt động hết sức bình thường của các xí nghiệp công nghiệp đang tồn tại. Vai trò của Liên minh công nông trong việc thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa còn được thể hiện ở chỗ là kinh tế nông nghiệp chủ yếu cung cấp sản phẩm cho việc xuất khẩu, điều đó cho phép nhập chủ yếu từ Liên Xô và những nước xã hội chủ nghĩa khác những máy móc, sắt thép và những sản phẩm cần thiết khác để xây dựng những nhà máy mới, để hoạt động bình thường cho những xí nghiệp công nghiệp cũ và mới xây dựng.

Về việc tiến hành thành công đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa còn có sự tác động khác là cùng với những thành tích trong việc hợp tác hóa nông nghiệp mỗi năm một tăng sự đòi hỏi những máy móc nông nghiệp và phụ tùng, phân hóa học v.v... Nông thôn và kinh tế nông thôn là thị trường nội thương cơ bản không chỉ đối với những sản phẩm công nghiệp phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng, mà còn là thị trường đối với rất nhiều ngành công nghiệp nặng được xây dựng ở Bulgari như chế tạo máy công nghiệp hóa học v.v...

Khi chúng ta nói đến vai trò của nông thôn và kinh tế nông thôn trong việc tiến hành thắng lợi đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Đảng còn một sự kiện không thể quên được

đó là từ nông thôn cung cấp liên tục sức sản xuất cần thiết cho việc xây dựng rộng rãi và cho hoạt động của những xí nghiệp công nghiệp mới xây dựng. Trong những năm của hai kế hoạch năm năm đầu tiên số người từ nông thôn ra thành phố làm việc trong công nghiệp, giao thông và xây dựng có khoảng 500 nghìn. Điều đó thực hiện được là nhờ những thành quả trong công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp và cơ khí hóa những công việc nông nghiệp cơ bản.

Từ những điều đã nói trên đây cho thấy kinh tế nông nghiệp và nông dân đóng vai trò to lớn như thế nào và có ý nghĩa to lớn ra sao trong việc tiến hành đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong cuộc sống của đất nước. Trong đó còn thể hiện vai trò to lớn của liên minh của giai cấp công nhân và nông dân trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cuộc sống ấy khẳng định tính chân lý trong những lời nói của Lênin là Đảng và giai cấp công nhân không thể tự xây dựng chủ nghĩa xã hội, là xây dựng chủ nghĩa xã hội là kết quả của việc lao động quên mình, sáng tạo và tiến bộ của những người lao động từ thành phố đến nông thôn.

Những thành tích của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa dẫn đến việc củng cố vai trò lãnh đạo của công nghiệp xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế quốc dân, đến việc củng cố vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong toàn bộ cuộc sống văn hóa, chính trị và kinh tế, trong số đó gồm cả sự hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa của kinh tế nông nghiệp. Công nghiệp hóa tạo nên cơ sở vật chất cho việc cải cách xã hội chủ nghĩa của kinh tế nông nghiệp, cho việc củng cố và mở rộng mạng lưới thương nghiệp và sản xuất giữa thành phố và nông thôn.

Tất nhiên để cải cách xã hội chủ nghĩa kinh tế nông nghiệp Đảng không chỉ dựa trên đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa với cơ sở vật chất công nghiệp do nó tạo ra, mà còn dựa trên khả năng giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Thắng lợi của chế độ hợp tác hóa như một trong những yếu tố cơ bản nhất của sự thắng lợi toàn diện của chủ nghĩa xã hội ở Bungari vào cuối những năm 50 tạo nên những thay đổi cơ bản trong cơ cấu giai cấp của xã hội trong đất nước. Từ chỗ một dân số nông nghiệp tư hữu nhỏ gồm nhiều triệu người đã tạo nên một giai cấp mới, xã hội chủ nghĩa về mặt bản chất của mình — giai cấp nông dân tập thể. Liên minh công nông biến thành liên minh giữa hai giai cấp xã hội chủ nghĩa. Trong cương lĩnh của Đảng Cộng sản Bungari đã đưa ra đặc trưng tổng hợp sau đây về sự thay đổi trong cơ cấu xã hội giai cấp của xã hội Bulgari trong giai đoạn quá độ từ tư bản chủ nghĩa sang chủ nghĩa xã hội: « Những thay đổi lịch sử đã được thực hiện trong cơ cấu xã hội giai cấp trong xã hội Bungari. Tư sản, như một giai cấp đã bị thủ tiêu. Giai cấp công nhân biến thành sức mạnh xã hội chủ yếu, văn hóa và sinh hoạt của nó đã được thay đổi đến tận gốc rễ, nhân sinh quan chính trị và tính giác ngộ của nó được nâng cao. Hình thành một giai cấp nông dân tập thể. Do những chức năng và nhiệm vụ xã hội của mình trí thức trở thành một tầng lớp xã hội chủ nghĩa gắn bó chặt chẽ với giai cấp công nhân và nông dân tập thể ».

Xã hội của chúng tôi nhận được đặc trưng của thời kỳ bậc thấp của chủ nghĩa cộng sản về cơ cấu giai cấp xã hội, hai giai cấp cơ bản — công nhân và nông dân và một tầng lớp xã hội — trí thức gắn bó chặt chẽ với hai giai cấp. Đó là thành tựu vĩ đại và tiền đề để xây dựng một cách có chất lượng một mức độ mới của liên minh công nông, cho việc củng cố và phát triển những mối quan hệ xã hội sau này.

CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI VÀ VẤN ĐỀ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TỪ 1954–1975

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

VỀ mặt thể chế, chính quyền Sài Gòn công nhận và hậu thuẫn cho chế độ tư hữu ruộng đất, trong tình trạng 80% ruộng lúa được tập trung trong tay tầng lớp đại và trung địa chủ và hơn 70% nông dân không có ruộng cày. Đường lối chung của nhà cầm quyền Pháp trước đây, cũng như chính quyền Việt Nam Cộng hòa – Mỹ là duy trì và củng cố giai cấp địa chủ — tuy được biểu hiện dưới những hình thức khác nhau— như là một cơ sở xã hội cần thiết của chủ nghĩa thực dân để làm chỗ dựa về kinh tế và chính trị cho những ý đồ xâm lược và thống trị... Dưới thời Pháp thuộc, ở Nam Bộ, phần lớn những đại biểu trong Hội đồng thuộc địa, các nhân viên bản xứ trong các hội tề được tuyển chọn từ giai cấp địa chủ. Nông dân là người trực tiếp sản xuất, nhưng quyền sở hữu sản phẩm nông nghiệp phần lớn tập trung trong tay các đại điền chủ. Vào thời kỳ đó, khối lượng lúa gạo xuất cảng lên đến 80% tổng giá trị của nền ngoại thương. Đến năm 1970, sản phẩm nông nghiệp bảo đảm 1/3 tổng sản lượng quốc gia, trong đó lúa gạo giữ 41,7%, trị giá lên đến 463,4 tỉ đồng (1).

Chế độ thuộc địa của Pháp để lại ở Nam Bộ một cơ cấu ruộng đất vô cùng phi lý: 45% ruộng đất gồm những đại điền sản trên 50 hecta tập trung trong tay 2,5% điền chủ, trong lúc chỉ 15% diện tích gồm những tiểu điền sản dưới 5 hecta lại được canh tác bởi 71% điền chủ, và những trung điền sản từ 6 – 50 hecta, chiếm khoảng 34% ruộng lúa, thuộc quyền sở hữu của 26,5% điền chủ. Khoảng 1930, Nam Bộ có 257 điền sản trên 500 hecta, trong đó có nhiều điền sản trên 18.000 hécta và 71% nông dân không có ruộng (2).

Từ năm 1953 cho đến năm 1975, các chính quyền liên tiếp ở Sài Gòn đã lần lượt đưa ra một loạt chính sách cải cách ruộng đất. Trong những điều kiện nào, việc cải cách ruộng đất đã được tiến hành ở miền Nam?

Từ Cách mạng tháng Tám, chính quyền cách mạng đã luôn luôn quan tâm đến việc giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân: Thông tư giảm tô năm 1946, sắc lệnh giảm tô giảm tức, tạm cấp ruộng đất của Pháp và Việt gian cho nông dân nghèo năm 1949. Đến tháng 4-1953, ở miền Bắc nông dân đã giành được 517 185 hecta, chiếm 45% tổng số ruộng đất của thực dân, địa chủ và ruộng công. Sau năm 1954, cuộc cách mạng ruộng đất đã được tiến hành một cách nhanh chóng và hữu hiệu trên khắp vùng đồng bằng miền Bắc: 818 133 hecta ruộng đất đã được chia cho 8.449.213 nhân khẩu

(1) TLUS 1598: *Economic Considerations in the development of Agriculture in Vietnam*. USAID, Feb. 1974, tr 2 và TL 1313, *Crop production*, USAID, Aug. 1974, Chart I.

(2) *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm (1847 – 1945). Quân sử III*, Bộ Tổng Tham mưu, Sài Gòn 1971, tr. 39.

nông dân, và chế độ bóc lột phong kiến đã được vĩnh viễn xóa bỏ (3).

Ở miền Nam, ngày 5-1-1950, Xứ ủy Nam Bộ ra chỉ thị số 1130 – CTX phát động việc tạm cấp phát đất toàn Nam Bộ. Đến tháng 6-1951 đã cấp 220.750,92 hecta cho 325.911 hộ nông dân và đến tháng 10-1954 đã cấp được 564.547 hecta ruộng đất với tô phổ biến là 25%. Tuy nhiên, trên thực tế phần lớn nông dân không nộp địa tô hay chỉ nộp 1/10 hoa lợi cho địa chủ.

Cùng với phong trào đấu tranh trong thời kỳ kháng chiến và sự phát triển tình hình cách mạng trong nước đã đưa đến sự tan rã của giai cấp địa chủ ở Nam Bộ. Đến năm 1956, số điền sản vắng chủ lên đến 319.000 hecta; 6.100 địa chủ có điền sản từ 50 đến 60 hecta đã chạy về Sài Gòn – Chợ Lớn, 90% trong số địa chủ đó không thu được địa tô và 5% thu được nhưng rất khó khăn (4).

Sau Hiệp định Genève 1954, Mỹ đã thay thế thực dân Pháp ở miền Nam, trong lúc số địa chủ có quốc tịch Pháp vẫn còn là một thế lực đáng kể ở đồng bằng sông Cửu Long: sau 1954 còn có 430 địa chủ quốc tịch Pháp (trong đó có 280 người Pháp) chiếm hữu 245.000 hecta ruộng lúa (1/9 trong tổng số diện tích ruộng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long), riêng *Domaine Agricole du l'Ouest* chiếm hơn 20.000 hecta (5). Trước tình hình đó chính quyền Mỹ – Sài Gòn phải tìm những biện pháp nhằm vô hiệu hóa ảnh hưởng của thế lực này trong nền kinh tế và chính trị của miền Nam.

Nói chung thì tính chất giai cấp địa chủ và lề lối làm ăn của họ có tính cách bảo thủ của một xã hội nông nghiệp lạc hậu với năng xuất thấp không phù hợp với chiều hướng khai thác tư bản chủ nghĩa như chính quyền Mỹ muốn thực hiện ở miền Nam: « *Tóm lại, một mặt đế quốc Mỹ chủ trương duy trì và củng cố thế lực của giai cấp địa chủ ở miền Nam, nhưng một mặt không thể lập lại chế độ sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ miền Nam như trước Cách mạng tháng Tám. và chúng cũng không chủ trương tập trung ruộng đất như dưới thời Pháp thuộc* (6).

Trên đây là một số đặc điểm tình hình và những điều kiện của bối cảnh lịch sử trong đó các chính quyền liên tiếp ở Sài Gòn, với sự can thiệp của Mỹ đã cho tiến hành nhiều loạt chính sách cải cách ruộng đất ở miền Nam. Những chương trình cải cách ruộng đất đó, chủ yếu ảnh hưởng đến cơ cấu ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long, có thể chia làm 3 thời kỳ:

I – THỜI KỲ 1953 – 1955

Văn bản về cải cách ruộng đất đầu tiên của chính phủ Sài Gòn là Dụ số 20 (ngày 4-6-1953), tiếp theo là Dụ số 21, 22 định quy chế lĩnh canh. Đất lĩnh canh phải được hợp thức hóa bằng hợp đồng có hiệu lực trong 5 năm. Những điều khoản cũng quy định việc địa chủ cho nông dân mướn trâu, công cụ nông nghiệp, phân bón và lúa giống. Đây chỉ là một biến dạng của chế độ làm rẽ đã bị hủy bỏ trên danh nghĩa, trong đó nông dân sản xuất chỉ là người làm thuê cho chủ đất, được chủ đất cung cấp nông cụ, phân bón, lúa giống để làm mùa và nông dân chỉ được hưởng một phần nhỏ sản phẩm. Thực ra Dụ số 20 là một biện pháp để hợp thức hóa và bảo đảm tình trạng chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, áp dụng cho những đất mà quyền sở hữu vẫn được luật pháp công nhận.

Dụ số 7 (ngày 5-2-1955) quy định việc tái khai thác những đất công và tư đã bị bỏ hoang, cấp cho nông dân canh tác

(3) NGUYỄN CÔNG BÌNH: *Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt Nam*. Tập san *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, tháng 4-1959, tr. 55, 57.

(4) *Tập san Kinh tế miền Nam*, số ra ngày 13-8-1956, do NGUYỄN CÔNG BÌNH trích dẫn, *tldd*, tr. 56.

(5) *Land Tenure in Vietnam: A Data compilation*, USAID, Washington D.C., Oct. 1967, tr. III, 31–32.

(6) NGUYỄN CÔNG BÌNH, *tldd*, tr. 59.

trong thời hạn 3 năm, được miễn tô trong năm đầu tiên.

Chính sách ruộng đất trong thời kỳ 1953 – 1955 chỉ là sự khẳng định về mặt pháp lý cơ cấu ruộng đất cũ của miền Nam.

II – THỜI KỲ 1956 – 1969

Đây là thời kỳ chính quyền Mỹ bắt đầu can thiệp trực tiếp vào vấn đề ruộng đất ở miền Nam thông qua những cố vấn cải cách ruộng đất. Trong những năm 1955 – 1960, vấn đề cải cách ruộng đất đã chiếm nhiều ưu tiên trong chương trình viện trợ kinh tế Mỹ. Dụ số 57 (ngày 22-10-1956) quy định địa chủ được quyền chiếm hữu tối đa 100 hecta ruộng lúa và 15 hecta đất hương hỏa, trong số đó họ được phép canh tác 30 hecta, số còn lại phải để cho nông dân lĩnh canh. Tuy nhiên, diện tích nói trên không áp dụng cho đất trồng cây công nghiệp như cao-su, cà-phê và trà. Như vậy sự chiếm hữu đất đai của địa chủ, ngoài 100 hecta ruộng lúa, vẫn không bị giới hạn. Những ruộng lúa bị truất hữu được bồi hoàn theo giá hiện hành, chủ đất nhận 10% tiền mặt và 90% bằng tín phiếu thanh toán trong 12 năm. Đất truất hữu được đem phân phối cho người trực tiếp sản xuất, trung bình mỗi gia đình 3 hecta và không quá 5 hecta. *Người nhận đất phải trả cho Chính phủ số tiền bồi hoàn cho chủ đất bị truất hữu* trong thời hạn 6 năm, trả xong mới được cấp bằng khoán sở hữu số ruộng được cấp. Theo Nghị định số 020, (ngày 8-10-1965) thời hạn được nới rộng 12 năm và người sản xuất được nhận bằng khoán sở hữu ngay khi nhận đất.

Để định cư số người di cư từ miền Bắc vào, chính quyền Sài Gòn cho mở những « trung tâm phát triển điền địa » trên những phần đất chưa được canh tác.

Năm 1966, chính quyền cho mở thí điểm cải cách ruộng đất tại An Giang với một ngân khoản 16 triệu đồng để thành lập tại mỗi xã một hội đồng nông nghiệp. Trong các năm 1967 – 1968, các cố vấn Mỹ đưa ra « Chương trình tự nguyện mua đất », quy định cho nông dân mua của địa chủ số đất họ canh tác, dù chủ đất có ưng thuận hay không. Chương trình này không được thực hiện.

Về số ruộng của địa chủ Pháp ở đồng bằng sông Cửu Long, một thỏa ước được ký kết giữa Chính phủ Pháp và nhà cầm quyền Sài Gòn, theo đó, Chính phủ Sài Gòn mua lại 229.540 hecta ruộng lúa của các địa chủ Pháp với giá 1.490 triệu francs cũ (khoảng 3.725.000 đô-la Mỹ với hối suất 1 đô-la: 400 francs cũ), dùng thiết lập những trung tâm phát triển điền địa và phân phối cho nông dân theo Dụ số 57. Nhưng những kế hoạch này không đạt được nhiều kết quả và phần lớn những đất này nằm trong những vùng hẻo lánh do cách mạng kiểm soát và một số trên thực tế được nông dân địa phương canh tác.

Áp dụng Dụ số 57 và Nghị định số 020, từ 1957 đến 1967, trong số ruộng truất hữu là 449.705 hecta, chính quyền chỉ đem bán lại được 250.585 hecta. Số địa chủ bị ảnh hưởng trong chính sách này là 1972 người và số nông dân được phân phối ruộng là 116.885 người. Trong số 229.540 hecta ruộng mua lại của địa chủ Pháp, chỉ đem phân phối được 4.421 hecta cho 2.662 người. Các trung tâm phát triển điền địa và trung tâm định cư đã phân phối 16.650 hecta đất cho 6.858 người; 19.220 hecta đất công đã được phân phối cho 9.472 người (7).

Trong những năm 1968 và 1969, khoảng 90.000 hecta được tiếp tục đem phân phối cho nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long (8).

(7) Nguyễn Hy Hùng, Nguyễn Quốc Cường, Hoàng Thị Kim Biên: *Report on the Land Reform Program*, Sài Gòn, Jan. 1968. tr. 2–7, Appendix III.

(8) *US Economic Assistance to South VietNam 1954 – 1975*. Vol. I, Part. I, USAID, Washington D. C., 1982, tr. 33.

III — THỜI KỲ 1970—1975

Ngày 26-3-1970, Đạo luật số 003/70 gọi là luật «Người cày có ruộng» được chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đưa ra với nội dung như sau: Nông dân (tá điền, tá canh, làm rẽ) được cấp phát miễn phí bằng khoán ruộng đất cho họ trực tiếp canh tác, tối đa là 3 hecta ở vùng 3 và vùng 4 chiến thuật (vùng 4 chiến thuật tương ứng với vùng đồng bằng sông Cửu Long) và 1 hecta ở vùng 1 và vùng 2. Việc sử dụng bằng khoán này là bắt buộc. Các chủ đất có thể giữ lại tối đa 15 hecta để tự canh tác, những ruộng đất do họ hàng bà con của họ canh tác trước đây cũng được giữ lại, ngoài ra họ còn được giữ thêm 5 hecta đất hương hỏa nếu đăng ký trước ngày 30-9-1970. Những ruộng đất vượt khỏi quy định trên được chính quyền trưng dụng và được trả tiền bồi hoàn. Số tiền bồi hoàn bằng 2,5 lần giá trị một vụ mùa, được trả 20% bằng tiền mặt và 80% bằng trái phiếu có thể lãnh tiền từng năm một.

Địa bàn chủ yếu để thực hiện chương trình này là đồng bằng sông Cửu Long, nơi sản xuất 80% số lúa gạo toàn miền Nam, tập trung hơn 7,1 triệu người sinh sống, chiếm 40% dân số toàn miền [9]. Cho đến tháng 3-1973, thời điểm kết thúc đợt cải cách, 1,1 triệu hecta ruộng đất (khoảng 1/3 tổng số diện tích canh tác) cho 800.000 nông dân và thân thích của họ. Số tiền bồi hoàn cho các địa chủ lên đến 201 tỉ đồng trả bằng tiền mặt và tín phiếu. Theo sự đánh giá của các cố vấn Mỹ, thì chế độ tá điền đã được xóa bỏ ở Việt Nam [10].

Như vậy, từ 1953 đến 1973, ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long đã trải qua nhiều đợt và nhiều chính sách cải cách khác nhau. Sự kiện này cho thấy sự thiếu nhất quán và thiếu ổn định trong chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn—Mỹ.

«Cải cách ruộng đất cho đến bây giờ (1968) đã được dùng như một phương tiện để đạt những mục tiêu chính trị hơn là cho mục đích kinh tế. Chính phủ muốn dùng sự phân phối ruộng đất như một cách để giành sự hậu thuẫn ở các vùng nông thôn... Trong hầu hết các trường hợp, sự phân phối ruộng đất chỉ có nghĩa là sự hợp thức hóa tình trạng hiện tại của nông dân, làm cho họ trở thành người sở hữu khoảnh đất nhỏ mà họ vẫn canh tác từ trước, kết quả là các nông dân không cảm thấy sự «cần thiết» của một động tác như vậy, vì hoàn cảnh của họ vẫn không có gì thay đổi» [11].

Trên thực tế, những cải cách ruộng đất trong thời kỳ 1953—1955 chỉ là việc khẳng định về mặt pháp lý quyền tư hữu của địa chủ và cách thức bóc lột nông dân theo cơ cấu ruộng đất cũ tồn tại từ thời Pháp thuộc, trong tình hình ở nhiều nơi, trong chiến tranh, nông dân đã tự động chiếm đất của địa chủ để canh tác và không trả địa tô.

Trong thời kỳ 1956 - 1959, việc áp dụng Dụ số 57, theo đánh giá của USAID và của các tác giả Mỹ (Jeffery Race, Stanford Research Institute...), thì chỉ cấp phát được cho 125.000 gia đình nông dân, trong đó chỉ một số được vĩnh viễn, còn hầu hết không chắc chắn. «Số người được hưởng là một phần nhỏ bé trong số nông dân quá lớn sống dưới chế độ tá canh ở đồng bằng. Chương trình không đạp đổ nổi chế độ địa chủ ở nông thôn» [12].

Trong thời kỳ 1970—1975, luật «Người cày có ruộng» là một mặt của chính sách bình định nông thôn. Với luật này, chính quyền có ý đồ tăng cường sự kiểm soát đối với nông dân và gia đình của họ

(9) Henry G. Bush, Gordon H. Messagee Roger V. Russel, *Ảnh hưởng của chương trình Người cày có ruộng ở đồng bằng* sông Cửu Long, USAID, Sài Gòn, tháng 12-1970, tr. 5, 40.

(10) *US Economic Assistance to South Viet-Nam 1954—1975*, *tldd*, tr. 113.

(11) Nguyễn Hy Hùng, Nguyễn Quốc Cường, Hoàng Thị Kim Biên, *tldd*, phần mở đầu.

(12) Henry G. Bush, Gordon H. Messacee Roger V. Russel, *tldd*, tr. 62.

trên những vùng đất canh tác bắt buộc có bằng khoán. Trong việc áp dụng luật «Người cày có ruộng», *«sự yểm trợ của địa phương quân và nghĩa quân dưới sự điều động của tỉnh và quận trưởng, sẽ làm áp lực hoặc thay thế cho những viên chức thờ ơ, không thành thạo hoặc có tư tưởng chống đối... Chương trình «Người cày có ruộng» là một phần nguyên nhân chính trong khuôn mẫu bình định... Tóm lại, chương trình «Người cày có ruộng» tạo nên ý nghĩa huy hoàng cho chương trình bình định...»* (13).

Trong tình trạng giai cấp đại địa chủ đang tan rã ở đồng bằng sông Cửu Long dưới áp lực của đấu tranh xã hội và trở thành một yếu tố trì trệ trong sản xuất, chính quyền không thể duy trì chế độ sở hữu ruộng đất của giai cấp này như trước 1945, và do đó cũng không thể chủ trương tập trung ruộng đất như trước. Với luật «Người cày có ruộng», chính quyền Sài Gòn và các cố vấn Mỹ muốn tạo ra một tầng lớp trung lưu mới ở nông thôn để làm hậu thuẫn cho chế độ. *«Họ sống như những giới trung lưu và họ mong đợi những giá trị của giới này... Chương trình «Người cày có ruộng» là một yếu tố nguyên nhân lớn lao, tạo nên sự ủng hộ và công nhận chính quyền quốc gia... Nó giúp họ thay đổi những giá trị của họ trở thành những giá trị của giai cấp trung lưu, (...) tạo uy thế cho khối lượng lớn lao nông dân thường có quan niệm chính trị trung lập ở đồng bằng, và đôi khi có thể là những lực lượng cách mạng có thực lực (mà trước đây đã cung cấp lương thực, tin tức, dân công và lương thực cho địch) nay trở thành những giai cấp trung lưu ủng hộ cho chế độ»* (14).

Trên đây là những kết luận lạc quan quá sớm của một số nhà điều tra Mỹ vào tháng 12-1972, sau 2 năm áp dụng luật «Người cày có ruộng» ở đồng bằng sông Cửu Long. Trong thời gian đó, phải chăng chính quyền Sài Gòn đã có thể «trung lưu hóa» được hơn 7,1 triệu nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long, nghĩa là gần một nửa dân số toàn miền đã làm hậu thuẫn cho chế độ? Những năm 1972 – 1975 là thời kỳ tiến công mạnh mẽ của cách mạng miền Nam. Mỹ rút quân, giảm viện trợ, rối loạn trong hàng ngũ quân đội và chính quyền Sài Gòn, đưa đến sự sụp đổ hoàn toàn vào cuối tháng 4-1975. Đây là một thời kỳ khủng hoảng kinh tế trầm trọng ở miền Nam. Mặc dù có những trang báo cáo về sự thành công của luật «Người cày có ruộng» ở đồng bằng sông Cửu Long, «sự ủng hộ chế độ hiện tại ở đồng bằng», «sự thay đổi lớn lao về lợi tức», «sự nghèo đói ít đi ở mọi nơi», «giá thóc gạo thuận lợi», «mở đầu cho một cuộc sống mới», «sự ổn định cho gia đình», «luật Người cày có ruộng là nguyên nhân thay đổi lợi tức lớn lao ở đồng bằng, từ một số ít người chuyển sang một số nhiều người hưởng», «luật Người cày có ruộng cũng làm gia tăng số tiền mặt ở nông thôn», v.v... (15). Trên thực tế, chỉ số lợi nhuận kinh tế của nông dân trong thời kỳ này đã giảm sút rất nhanh chóng: 100 (1972), 77 (1973) và 55 (1974) (16), và khi điểm lại tình hình kinh tế của miền Nam trong thời kỳ này vào năm 1982, báo cáo của USAID viết

«Còn về mức sống, tổng thu nhập năm 1974 là 5% dưới mức 1964, và sự sút giảm thu nhập tính theo đầu người chắc hẳn lớn hơn tỉ số đó... Tình trạng kinh tế trở nên tồi tệ từ giữa năm 1973, nhưng vào thời kỳ đó, các biến cố đã bắt chia trách nhiệm. Không thể nói chắc được, trong tình hình hiện nay, đến mức độ nào, nếu có, sự suy sụp kinh tế đã đóng

---

(13) Như trên, tr. 88, 92.

(14) Henry C. Bush, Gordon H. Messagee, Roger V. Russel, *tldd*, tr. 90, 92.

(15) Như trên, tr. 36, 39, 44, 54, 55, 89.

(16) *Delta TN Paddy: Production Costs and Indicated Needed Minimum Returns.* USDA/ /ADFA/AES, Foote, April, 1974, trích dẫn trong USAID, *Projet Review of Crop Production*, Saigon, August 1974, tr. 16.

góp vào sự suy sụp cuối cùng của quốc gia» ([17]).

Như vậy, nói chung, các chương trình cải cách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn từ 1953 đến 1975 đã không đem lại những lợi ích thiết thực cho nông dân. Mức sống của nông dân và của nhân dân miền Nam không ngừng bị giảm sút, sản xuất lúa gạo bị suy sụp, không đủ cho tiêu thụ nội địa,-phải liên tục nhập cảng thêm từ 1965 cho đến 1975. Chính sách «Người cày có ruộng» chỉ là một số biện pháp để đối phó với tình hình chuyển biến mới của cách mạng. Thực chất của những chính sách đó là sự duy trì thế lực của tầng lớp địa chủ về mặt pháp lý dưới những hình thức khác nhau. Địa chủ thường thu tô từ 40–70% số lượng sản xuất, mặc dầu văn bản quy định là từ 15–25%. *«Địa chủ coi các tá điền như người phục vụ trong nhà, họ hành động không phải chỉ như một chủ điền, hoặc như một người cho thuê đất, mà như một viên chức hành chánh đủ quyền hành, giống như một người chỉ huy một tiểu bang nhỏ... Hội đồng hương cả là những quy định bất thành văn của địa chủ;... Địa chủ muốn tăng cường quyền hành về mọi luật lệ, kể cả việc phạt đàn người đàn ông và giam người đàn bà...»* ([18]).

Tình trạng trên đây vẫn còn tồn tại cho đến những năm 1971–1972, trong thời gian thực hiện luật «Người cày có ruộng», theo tài liệu của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ:

«Ở vùng nông thôn, nơi mà thế lực địa chủ còn mạnh, các tá điền bị trả thù vì đã nộp đơn xin cấp đất và các viên chức cải cách ruộng đất đã bị khủng bố. Việc thanh toán tiền bồi hoàn ruộng đất truất hữu cho các địa chủ bị chậm trễ theo kế hoạch; điều này khuyến khích các địa chủ tìm cách thu tô các tá điền cũ – cả những người đã nhận bằng khoán mới trên khu đất» ([19]).

Như vậy, giai cấp địa chủ đang suy sụp ở đồng bằng sông Cửu Long cho đến những năm cuối cùng của chế độ, vẫn được duy trì như một thế lực khống chế ở nông thôn, tiếp tục bóc lột nông dân không có ruộng cày bằng địa tô theo lối phong kiến. Những chương trình cải cách ruộng đất đã làm gay gắt thêm những mâu thuẫn sẵn có giữa nông dân và địa chủ, giữa nông dân với chính quyền và giới tài chính. Ngoài ra, do sự va chạm quyền lợi, những chương trình này cũng tạo ra một số mâu thuẫn mới giữa địa chủ và chính quyền. Những diễn tiến về mặt kinh tế, chính trị và quân sự của thời kỳ 1954–1975 cho thấy chính quyền Sài Gòn–Mỹ đã thất bại trong các chính sách cải cách ruộng đất và việc lợi dụng những chương trình cải cách ruộng đất như những biện pháp nhằm kiểm soát nông dân trong kế hoạch bình định nông thôn.

---

(17) *US Economic Assistance to South Vietnam 1954–1975*, tldd, tr. 147.

(18) ROBERT L. SAU, *The Economics of Insurgency in the Mekong Delta of VN* (M.I.T. Press, 1970).

(19) US Department of Agriculture – Economic Research Service: *The Agriculture Situation in the Far East and Oceania. Review of 1971 and out'look for 1972*, Washington D.C., 1972, tr. 42.

THÊM VÀI SUY NGHĨ VỀ

PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHAN QUANG

CHO đến nay, những người quan tâm tìm hiểu cuộc đấu tranh của nông dân và các tầng lớp bị trị chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX đều thống nhất nhận định rằng: « những cuộc khởi nghĩa chống nhà Nguyễn của nông dân miền xuôi cũng như của các dân tộc miền núi đã thực sự trở thành một cục diện chiến tranh nông dân rực cháy, chứng tỏ « sức mạnh to lớn, tiềm lực vô tận và truyền thống cách mạng của nông dân và nhân dân ta » [1].

So sánh với những phong trào đấu tranh ở các thế kỷ trước thì phong trào nông dân chống triều Nguyễn đã bùng nổ rất sớm, ngay khi Gia Long vừa lên ngôi và diễn biến liên tục trong suốt nửa thế kỷ. Ngay từ những năm 1804, 1805 đã bắt đầu xuất hiện những cuộc nổi dậy lẻ tẻ và nhanh chóng phát triển thành một phong trào rộng lớn. Sang những năm đầu đời Minh Mạng thì phong trào rầm rộ hẳn lên, tiêu biểu là khởi nghĩa Phan Bá Vành ở đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, chuẩn bị cho một giai đoạn cao trào trong các năm 1833 – 1835 với một loạt các cuộc khởi nghĩa lớn (Nông Văn Vân, Lê Duy Lương, Ba Nhàn – Tiền Bột, Lê Văn Khôi...) Sau những năm cao trào, cục diện đấu tranh tuy ở từng nơi từng lúc có tạm lắng xuống, nhưng nói chung vẫn tiếp tục diễn ra suốt từ bắc chí nam dưới các triều Thiệu Trị, Tự Đức và có xu hướng vươn lên những cố gắng mới, mà các cuộc khởi nghĩa đồng loạt ở Nam Bộ trong những năm đầu thời Thiệu Trị và cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ năm 1854 là những ví dụ [2].

Đành rằng phong trào đấu tranh đã tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia, chĩa mũi nhọn vào chính quyền nhà Nguyễn từ trung ương đến địa phương – mà lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân – nhưng vẫn có thể có ý kiến băn khoăn khi ta gọi chung tất cả các cuộc khởi nghĩa là khởi nghĩa nông dân, là phong trào nông dân.

I

Trước hết, có một vấn đề đặt ra là: phong trào nông dân chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX có bao gồm những cuộc đấu tranh của các dân tộc miền núi hay không?

1. Vấn đề trên đây liên quan đến việc quan niệm khái niệm « phong trào nông dân » trong thực tế lịch sử Việt Nam thời phong kiến như thế nào cho thỏa đáng.

Trong lịch sử đấu tranh hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc, người nông dân Việt Nam đã hun đúc truyền thống yêu nước nồng nàn, ý thức cách mạng mạnh mẽ. Với lòng quý trọng độc lập, tự do sâu sắc, người nông

dân Việt Nam đã từng lật nhào các triều đại phong kiến thối nát, thể hiện một ý thức làm chủ vận mệnh dân tộc sớm phát triển. Mối quan hệ gắn bó giữa hai mặt dân tộc và dân chủ được phản ánh đậm nét trong phong trào đấu tranh chống thù trong giặc ngoài của nông dân miền xuôi và nhân dân các dân tộc miền núi, cũng đồng thời phản ánh một nét đặc thù có tính dân tộc của phong trào, vì rằng « đối với nông dân, quyền lợi ruộng đất và quyền lợi dân tộc là nhất trí », vì rằng « không ai tha thiết với mảnh đất Tổ quốc bằng nông dân » ([3]).

Bên cạnh truyền thống anh dũng chiến thắng ngoại xâm, bảo vệ đất nước, nông dân Việt Nam trên các vùng khác nhau của Tổ quốc « cũng đã ghi những trang sử oai hùng chống phong kiến địa chủ » ([4]) trải qua nhiều thế kỷ, tiêu biểu là hàng loạt cuộc khởi nghĩa ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVIII mà đỉnh cao chói lọi là phong trào Tây Sơn.

Bước sang thế kỷ XIX, những cuộc đấu tranh của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi lại tiếp tục nổ ra ngay khi triều Nguyễn vừa thiết lập và ngày càng phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, kế thừa xuất sắc truyền thống đấu tranh của phong trào các thế kỷ trước. Cho dù các cuộc đấu tranh chống chính quyền phong kiến thống trị diễn ra trên những địa bàn khác nhau (miền xuôi hay miền núi) với những thủ lĩnh xuất thân từ nhiều thành phần xã hội, nhưng một khi đã thu hút được sự tham gia đông đảo của những người nông dân bị áp bức bóc lột vì tô thuế, lao dịch của nhà nước, vì nạn quan lại, cường hào tham nhũng, vì phong tục tập quán bị chà đạp, vì ruộng đất bị địa chủ cướp đoạt v.v... thì cũng khó giải thích rằng các cuộc đấu tranh đó về thực chất không phải là đấu tranh của nông dân chống Nhà nước phong kiến thống trị.

Và một khi từng cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ phát triển thành hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn diễn ra đồng thời và tương đối kéo dài, thì cục diện đấu tranh đã chuyển thành phong trào thực sự, thậm chí phải coi đó là một cuộc chiến tranh giữa một bên là nông dân với sự tham gia của nhiều tầng lớp khác và một bên là chính quyền phong kiến, từ vua quan ở triều đình đến địa chủ, cường hào ở địa phương. Trong thực tế, những cuộc đấu tranh mang đầy đủ nội dung và tính chất của những phong trào nông dân hay chiến tranh nông dân đã sớm xuất hiện trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, thể hiện rõ nét nhất trong suốt thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX.

2. Có lẽ cũng xuất phát từ một quan niệm như trên mà các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam* (Tập I) khi viết về phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, tuy trình bày « Phong trào khởi nghĩa của nông dân miền xuôi » và « Phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số » thành hai mảng riêng, nhưng đã coi đó là « *hai dòng thác* [chúng tôi nhấn mạnh] của cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt dưới triều Nguyễn », và đặt chung « hai dòng thác » đó trong cùng một tiểu mục: « Ngọn lửa chiến tranh nông dân rực cháy » ([5]).

Thực ra đã từ lâu nhiều người nghiên cứu đã thống nhất một quan niệm như vậy. Trong bài viết của Chu Thiên (đã dẫn) tác giả cho rằng « động lực chính trong tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều là quần chúng nông dân lao động ở cả miền xuôi và miền ngược ». Cũng có thể tìm thấy những nhận định tương tự trong nhiều bài viết của các tác giả khác như Nguyễn Đồng Chi, Văn Tân, Phan Huy Lê, Đặng Nghiêm Vạn v.v... ([6]).

Một thực tế rất đậm nét trong cục diện đấu tranh chống triều Nguyễn là các cuộc nổi dậy của nông dân ở miền xuôi và trung du có sự liên kết, phối hợp với nhau. Sự liên kết, phối hợp này không chỉ bó hẹp trong một địa phương mà lan rộng ra nhiều vùng lân cận, không chỉ là cuộc đấu tranh của từng thành phần dân tộc đơn độc mà thường có sự tham gia đông đảo của nhiều thành phần

dân tộc khác nhau trong cộng đồng Việt Nam.

Rất nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở miền xuôi và trung du ngay khi mới nổ ra hoặc trong quá trình diễn biến đã lấy vùng rừng núi hiểm trở làm căn cứ. Cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu (thời Gia Long, Minh Mạng) bắt đầu nhen nhóm trên địa bàn Hải Dương và Sơn Nam Thượng, Hạ rồi lan lên vùng Sơn Tây. Nghĩa quân lập căn cứ trong rừng núi Sơn Âm, Mỹ Lương làm chỗ đứng ẩn, liên kết với khởi nghĩa Quách Tất Thúc ở thượng du Thanh Hóa rồi lại phát triển mạnh mẽ về đồng bằng. Sau khi thủ lĩnh Đặng Trần Siêu bị bắt giết, Vũ Đình Lục lại tiếp tục dựa vào rừng núi và liên kết với các tù trưởng Lạng Lục, Lạng Thận tiến đánh huyện Thanh Trì. Hoặc như trường hợp thủ lĩnh Lê Chân Nhân mưu tính cuộc khởi nghĩa lớn trên địa bàn đồng bằng và trung du năm 1847, tập hợp nhiều thủ lĩnh ở đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, đã chọn vùng rừng núi Thái Nguyên làm căn cứ để «tụ đảng».

Rõ nét hơn nữa là sự liên kết hoạt động giữa nghĩa quân miền xuôi và trung du với nghĩa quân miền núi trong một cuộc khởi nghĩa hoặc giữa các cuộc khởi nghĩa diễn ra cùng một thời điểm. Khởi nghĩa Phan Bá Vành đã thu hút được sự tham gia của 3.000 nghĩa quân người Mường từ thượng du Thanh Hóa kéo xuống hạ lưu sông Hồng dưới sự chỉ huy của một tướng lĩnh người Mường là Ba Hùm.

Năm 1834, 7.000 nghĩa quân của các thủ lĩnh Ba Nhàn, Tiền Bột ở đồng bằng và trung du đã kéo lên Đại Đồng (Tuyên Quang) dự tính phối hợp với nghĩa quân của Nông Văn Vân đánh thành Tuyên Quang. Tiếc rằng kế hoạch này không thành công, và Minh Mạng đã mừng rỡ nói: «Nghịch Vân tuy chưa bị giết nhưng nay không còn kẻ giúp thì có thể bấm ngày mà đợi bắt thôi» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*). Sau thất bại của nghĩa quân ở đồn Đại Đồng thủ lĩnh Tiền Bột lại bí mật lên Bảo Lạc (Cao Bằng) gặp Nông Văn Vân dự tính một kế hoạch mới: phối hợp lực lượng của hai cuộc khởi nghĩa cùng một lúc đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang và tỉnh thành Sơn Tây.

Trong khởi nghĩa Cao Bá Quát đồng bào Mường, Thái đã tham gia đông đảo vào cánh nghĩa quân của thủ lĩnh Bạch Công Trân ở Mỹ Lương, hoặc như lực lượng của lang đạo Đinh Công Mỹ đã đóng một vai trò quan trọng trong lực lượng của nghĩa quân, chiến đấu bền bỉ chống binh tướng nhà Nguyễn cho đến ngày tàn của cuộc khởi nghĩa.

Trong khởi nghĩa Lê Duy Lương, các thủ lĩnh đã chuẩn bị một kế hoạch khởi sự đồng loạt với sự phối hợp của nhiều lực lượng nghĩa quân ở các tỉnh đồng bằng. Vẫn theo *Bắc Kỳ tiễu phỉ*, nghĩa quân «khắc ấn triện bằng gỗ, mỗi thứ một cái, lập danh mục các tên phỉ, hẹn đến ngày 23 tháng 2 (1833) họp đảng ở rừng Thanh Hóa thuộc sách La Sơn, huyện Quảng Địa». Trong khi đó, «người tỉnh Nam Định tên là Nho Quang, người tỉnh Hưng Yên tên là Nho Minh họp đảng ở khu rừng Hà Nội..., tên Tuần Cán, Đội Đề, Lý Cóc thì họp đảng ở Nam Định, hẹn đến ngày 23 tháng 2 hội tề khởi sự» (Q. 5).

Riêng ở Hà Nội còn có Nguyễn Công Thư «Ngụy xưng là quận công, là đồ đảng nghịch phạm Lê Duy Lương, tụ họp bè lũ lén lút nổi lên ở Nam Công Trang, Thanh Liêm». Lại có các thủ lĩnh Hoàng Vũ Côn và Đặng Đình Nghiêm «họp hơn 1000 đồ đảng lén lút hoạt động ở huyện Hoài An, thông đồng với bọn phỉ ở Sơn Âm là Quách Tất Công, Tất Tế, Tất Tại hẹn nhau họp đảng khởi ngụy» (*Thực lục*, Tập XII, tr. 93).

Như vậy, trong kế hoạch khởi sự của nghĩa quân Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Thanh Hóa đã có chủ trương hẹn ngày kéo xuống đánh chiếm Hà Nội, phối hợp với những lực lượng tại chỗ. Ngay trong lực lượng của Lê Duy Lương và các thủ lĩnh họ Quách đóng ở thượng du Thanh Hóa, Ninh Bình cũng có rất nhiều nông

dân từ các tỉnh miền xuôi kéo lên tham gia. Theo một bản tấu của tuần phủ Ninh Bình Nguyễn Văn Mưu thì một bộ phận lớn trong nghĩa quân là «dân xiêu tán các tỉnh Hà Nội, Nam Định dắt díu nhau đi kiếm ăn có đến 500, 600 người». Lại theo một bản tâu của Nguyễn Đăng Giai (tuần phủ Thanh Hóa), «từ tháng 8 tháng 9 năm ngoái đến nay, dân đói Bắc Kỳ nhiều người vào Thanh Hóa kiếm ăn» và đã gia nhập nghĩa quân Lê Duy Lương (*Thực lục*, Tập XII, tr. 95). Thực tế này được xác nhận thêm qua lời khai của nghĩa quân bị bắt: «Bọn giặc ấy... một phần mặc quần áo vải trắng vải nâu lẫn lộn, tiếng nói rõ là người Kinh...» (*Bắc Kỳ tiễu phỉ*, Q 1).

Từ những thực tế trên đây, chúng tôi nghĩ rằng phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số chống triều Nguyễn tuy có những nét khác biệt so với phong trào nông dân ở miền xuôi [7] nhưng động lực cơ bản vẫn là người nông dân, và về thực chất cũng là những cuộc đấu tranh của nông dân [8].

Cũng có người nghĩ rằng những cuộc khởi nghĩa ở miền núi do các thổ tù địa phương cầm đầu chỉ nhằm mục đích ly khai chính quyền phong kiến nhà Nguyễn nhằm bảo vệ độc quyền bóc lột của họ đối với nhân dân miền núi, thậm chí còn có tham vọng phân cát đất đai, thực hiện mục đích «địa phương phân quyền». Và đã vậy thì khó có thể gộp chung những cuộc đấu tranh của họ vào cuộc đấu tranh chung của nông dân trong cả nước.

Một lập luận như trên phần nào còn có thể chấp nhận được khi nói về một số cuộc nổi dậy ở miền núi trong các thế kỷ XII, XIII (dưới các triều Lý, Trần). Nhưng ở các thế kỷ về sau, nhất là từ thế kỷ XVIII trở đi thì không còn căn cứ để lập luận như vậy nữa. Đặc biệt ở nửa đầu thế kỷ XIX, sự có mặt của nhiều thành phần dân tộc khác nhau trong nhiều cuộc khởi nghĩa – nhất là trong những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu – đã chứng tỏ điều đó.

Rõ ràng là ở nửa đầu thế kỷ XIX, các cuộc khởi nghĩa diễn ra trên địa bàn miền núi không phải là những cuộc đấu tranh đơn độc, cục bộ «địa phương phân quyền» của tầng lớp thổ ty lang đạo mà chính là một bộ phận khăng khít trong phong trào đấu tranh của nông dân cả nước chống triều Nguyễn, nếu chưa muốn coi đó là những cuộc khởi nghĩa nông dân.

Khi thủ lĩnh Nông Văn Vân từ rừng núi Bảo Lạc (Cao Bằng) phát đi bài hịch với những câu:

«Mười lăm năm đức chính có chi,
Kho hình luật vẽ nên hùm có cánh
Ba mươi tỉnh nhân dân đều oán
Tiếng oan hào kêu dậy đất không lồng...»[9]

chắc hẳn Nông Văn Vân không định quay lưng lại với nỗi thống khổ của nhân dân khắp 30 tỉnh (nghĩa là cả nước) trái lại muốn hòa chung nỗi căm uất của nghĩa quân do ông cầm đầu với «tiếng oan hào» của nhân dân từ Nam chí Bắc đang lên án mạnh mẽ «15 năm đức chính» của Minh Mạng.

II

Trong một số sách báo của miền Nam thời Mỹ – ngụy, chúng ta gặp không ít tác giả cho rằng các cuộc «nổi loạn» ở nửa đầu thế kỷ XIX đã phá hoại sản xuất buộc các vua nhà Nguyễn phải tiêu hao bao nhân tài vật lực của quốc gia để đối phó, và cuối cùng tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp xâm lược.

Theo các tác giả này, «do có nông dân khởi nghĩa buộc triều đình phải đem quân đi đàn áp làm cho làng xóm bị tàn phá, hoa màu bị thiêu hủy, ruộng đồng bỏ hoang, đê điều không tu sửa được, do đó bị lụt, đói», hoặc: «triều đình phải huy động quân lính nên phải chi tiêu nhiều, làm công quỹ hao cạn,

do đó sưu thuế ngày phải tăng lên». Thậm chí họ còn giải thích rằng: không làm gì có cái gọi là «khởi nghĩa nông dân» (!), mà chỉ có «những đám loạn quân tàn ác, phá phách và cướp bóc, chiếm của cải và hà hiếp dân chúng..., làm cho lực lượng quốc gia suy yếu». Cuối cùng, họ kết tội khởi nghĩa nông dân là «thủ phạm» dẫn đến tình trạng mất nước vì hậu quả của khởi nghĩa nông dân đã «khuyến khích các đế quốc xâm lược đem quân sang chiếm nước ta», vì «giữa lúc nạn ngoại xâm đe dọa thì nội loạn nổi lên gần khắp Bắc Hà, làm cho vua Tự Đức phải ký hòa ước nhận những điều khoản do Pháp đưa ra để rảnh tay dẹp loạn» ([10]).

Những lập luận như trên rõ ràng là một sự xuyên tạc phong trào nông dân che đậy vụng về những ý đồ chính trị đen tối. Nhưng nếu đặt vấn đề rằng: phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX đã có những tác dụng, những cống hiến như thế nào đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc, thì đó lại là một câu hỏi nghiêm túc.

Trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến và nói riêng ở thời Nguyễn, cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân và địa chủ phong kiến là hiện tượng có tính quy luật. Hơn thế, lịch sử Việt Nam đã từng chứng kiến một phong trào nông dân từ cuộc đấu tranh giai cấp chuyển thành cuộc đấu tranh dân tộc quét sạch ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc (Phong trào Tây Sơn). Từ thực tế lịch sử sinh động đó, Đồng chí Trường-Chinh đã viết: «Trong xã hội phong kiến Việt Nam, nông dân đấu tranh là động lực tiến lên của lịch sử dân tộc, và lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam chủ yếu là lịch sử của nông dân đấu tranh» ([11]).

Rõ ràng là đấu tranh giai cấp với tính quy luật của nó không hề gây tác dụng tiêu cực đối với sự phát triển lịch sử, không hề gây suy yếu cho đất nước, trái lại sứ mạng của nó là đạp bằng những cản trở cho xã hội tiến lên những bước mới.

Vậy thì đâu phải khởi nghĩa nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX đã «khuyến khích» tư bản thực dân can thiệp và xâm lược nước ta! Phải nói ngược lại rằng những chính sách thống trị của các vua nhà Nguyễn, từ Gia Long đến Thiệu Trị, đã bần cùng hóa nghiêm trọng nhiều tầng lớp xã hội mà trước hết là nông dân, hủy hoại nặng nề mọi tiềm lực của đất nước, làm tổn thương khối đoàn kết của cộng đồng dân tộc bằng nhiều thủ đoạn bóc lột, đàn áp và chia rẽ.

Thực trạng xã hội Việt Nam trong hơn 50 năm thống trị của triều Nguyễn được phản ánh đậm nét qua nhiều nguồn tài liệu thư tịch và dân gian, buộc chúng ta không thể không xét đến trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc làm cho đất nước rơi vào tay thực dân Pháp ở giữa thế kỷ XIX.

Tự Đức lên ngôi năm 1847 thừa hưởng một «di sản» khánh kiệt do hậu quả những chính sách thống trị của các triều vua trước, mặt khác chính bản thân Tự Đức cũng lại đẩy sự khủng hoảng của triều Nguyễn đến mức trầm trọng hơn, không cứu vãn được nữa. Ý thức được tình hình bi đát của triều đại mình, Tự Đức nhiều lần xuống chiếu «tìm người hiền và cầu lời nói thẳng», nhưng trong thực tế nhiều bản điều trần cải cách, canh tân đều bị nhà vua và triều thần gạt bỏ.

Tự Đức nghĩ rằng một nguyên nhân làm cho xã hội bê bối là do quan lại các cấp làm khổ dân quá quắt: «Đến như bọn quan lại khắc nghiệt thì không thể lấy giấy tờ, pháp luật làm gông cùm..., quan coi dân như kẻ thù, dân sợ quan như con hổ, ngày đục tháng khoét dần của dân, mưu tính cho đầy túi riêng, lại thêm những việc sách nhiễu ngoại lệ, không kể hết được. Rồi chúng cùng nhau ngồi nhìn những nỗi khổ của dân, giảm thiếu ngạch thuế nhà nước...» ([12]).

Cách giải thích trên đây của Tự Đức về tình trạng quan lại là hoàn toàn có căn cứ. Nhưng vấn đề là ở chỗ hình như Tự Đức chỉ «sáng suốt» khi quở trách quan lại mà không sáng suốt khi ngẫm

lại mình. Hình như Tự Đức và lũ triều thần xu nịnh cố tình lảng tránh những lời khuyên can của một số người còn có chút tâm huyết với nước với dân, vẫn cứ tiếp tục những cuộc vui chơi yến tiệc rất xa xỉ, tiếp tục xây « Vạn niên cơ » bằng « xương linh máu dân », mặc dầu nhà vua rất lo sợ sự phản kháng của quần chúng nên đã đặt tên cho ngôi mộ tương lai của mình là « Khiêm lăng » với những lời biện bạch dài dòng khắc vào bia đá!

Mãi đến khi thực dân Pháp đánh vào Đà Nẵng (1858), Tự Đức vẫn chưa tỉnh ngộ, vẫn đổ trách nhiệm lên đầu quan tướng của mình: « Bọn kia chức vụ ở đâu mà hờ hững như thế, đoàn dõng số bao nhiêu chưa từng tâu báo..., tinh thần, quân thứ như thế, đến khi hỏi đến, lơ mơ không biết gì cả, thì ngày thường ngồi trù tính những việc gì? » [13].

Thực ra, trước đó hơn 10 năm, khi Tự Đức vừa lên ngôi, Trương Quốc Dụng đã tâu xin « tiết kiệm việc tiêu dùng, vì hiện nay tiền của sức lực của dân kém trước đến 5, 6 phần mười » [14]. Chẳng phải đợi đến năm 1860, khi thực dân Pháp đánh vào Gia Định, Nguyễn Tri Phương mới phải nói thẳng ra rằng: « Quân và dân, của đã hết, sức đã thiếu ».

Trách nhiệm của triều Nguyễn còn ở chỗ làm giảm sút nghiêm trọng sức đề kháng của dân tộc. Chính sách tô thuế nặng nề, chế độ lao dịch, binh dịch hà khắc cùng với những cuộc đàn áp dẫm máu phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc trên phạm vi cả nước đã làm cho triều Nguyễn tự cô lập, tự phá hủy những chỗ dựa cơ bản từng tạo nên sức mạnh cho các vương triều phong kiến trước kia. Vậy thì trước khi giúp cho thực dân Pháp có cớ trực tiếp để xâm lược do chính sách cấm đạo mù quáng, các vua Nguyễn trong hơn một nửa thế kỷ thống trị đã từng bước tạo những điều kiện thuận lợi cho sự can thiệp và xâm lược của thực dân Pháp.

Trong Hội nghị học tập Nghị quyết của Bộ Chính trị tại Thành phố Hồ Chí Minh (ngày 28-7-1976), Đồng chí Lê Duẩn nhận định: « Nhân dân ta mất nước vào tay thực dân Pháp là do bọn phong kiến nhà Nguyễn ươn hèn, đã vì quyền lợi ích kỷ của chúng mà đầu hàng Pháp. Trước lịch sử, triều đình nhà Nguyễn là kẻ phản bội dân tộc ». Hơn 30 năm trước (1942), trong bài diễn ca *Lịch sử Việt Nam*, Hồ Chủ tịch cũng đã từng viết:

« ... Ngàn năm gấm vóc giang sơn
Bị vua nhà Nguyễn đem hàng cho Tây
Tội kia càng đắp càng dày
Sự tình càng nghĩ càng cay đắng lòng... »

Phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn liên tục, quyết liệt trong hơn 50 năm, xét cho cùng là nhằm chống lại sự hủy hoại tiềm lực dân tộc của giai cấp thống trị. « Con giun xéo lắm cũng quằn », nông dân và các tầng lớp bị trị không thể cam chịu chết dần mòn vì đói rét, bệnh tật, đã vùng lên tìm lối thoát cho sự sống còn của bản thân mình, cũng tức là đấu tranh cho sự tồn tại của xã hội, của cả dân tộc, vì « bảo vệ sự sinh tồn của nông dân là bảo vệ thực lực của dân tộc » [15].

Từ ý nghĩa đó, cuộc đấu tranh không mệt mỏi của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi chống triều Nguyễn đã đóng góp xứng đáng vào việc củng cố sức mạnh của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã chứng minh hùng hồn rằng không phải chỉ trong sự nghiệp chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc, các thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam mới kề vai sát cánh trong một khối cộng đồng thống nhất, mà phải nói đúng hơn là: cơ sở bền vững của khối thống nhất đó đã được hình thành và không ngừng củng cố trong cuộc đấu tranh giai cấp trải qua nhiều triều đại phong kiến.

Cũng từ ý nghĩa đó, phong trào đấu tranh của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi ở nửa đầu thế kỷ XIX là sự kế thừa truyền thống đoàn kết đấu

tranh chống áp bức bóc lột của người nông dân Việt Nam ở những thế kỷ trước. Đó không chỉ là sự thống nhất trong hành động phối hợp, liên kết giữa các cuộc khởi nghĩa, mà chủ yếu là sự thống nhất ý chí của các thành phần trong một cộng đồng nhằm vào một kẻ thù chung là chính quyền phong kiến nhà Nguyễn từ trung ương đến địa phương, ở miền xuôi cũng như ở miền núi.

Bằng thực tiễn đấu tranh giai cấp, người nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX càng tích lũy thêm những kinh nghiệm mới, mà kinh nghiệm trước tiên là củng cố và phát huy khối đoàn kết của cả cộng đồng. Và rõ ràng là những người cầm súng chống thực dân Pháp khi chúng vừa đặt chân lên đất nước ta không phải là ai khác mà chính là những người nông dân ngày hôm qua đã được thử thách trong cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt và liên tục hơn nửa thế kỷ.

Triều Nguyễn không biết lợi dụng (hay không muốn lợi dụng?) khả năng tiềm tàng đó của quần chúng để chống Pháp. Nhưng một khi vua quan triều Nguyễn không còn dấu giếm sự bạc nhược và tư tưởng đầu hàng trước giặc ngoại xâm, thì khả năng đó của quần chúng đã nhanh chóng biến thành hiện thực với những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực ở Nam Kỳ, của Trần Tấn, Đặng Như Mai... ở Trung Kỳ.

III

Khi tìm hiểu nhịp độ, quy mô và cục diện đấu tranh, chúng ta thấy rằng phong trào nông dân chống triều Nguyễn có những mặt sâu sắc hơn các thế kỷ trước, kể cả thế kỷ XVIII. Trong tình hình triều Nguyễn ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, phong trào có xu thế vươn lên những cố gắng mới, mà cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát năm 1854 là một biểu hiện. Tiếng súng khởi hấn của thực dân Pháp nổ ở Đà Nẵng giữa năm 1858 đã làm gián đoạn qua trình phát triển bình thường của phong trào nông dân. Cục diện đấu tranh giai cấp đã nhanh chóng chuyển thành cục diện đấu tranh dân tộc. Vấn đề cấp thiết số một của lịch sử từ giữa thế kỷ XIX là chống ngoại xâm, bảo vệ lãnh thổ và độc lập của Tổ quốc.

Âm mưu xâm lược nước ta của thực dân Pháp là kết quả tất yếu của quá trình bành trướng thuộc địa của chủ nghĩa tư bản phương Tây và trở thành mối nguy cơ lớn đối với nền độc lập của dân tộc ta. Tuy nhiên, nguy cơ xâm lược đó không phải tất yếu dẫn đến nguy cơ mất nước. Chúng ta có cơ sở để nghĩ rằng: nếu ở đầu thế kỷ XIX không tồn tại một triều Nguyễn thì thực dân Pháp không dễ gì xâm chiếm Việt Nam. Tuy nước ta đến giữa thế kỷ XIX chưa tiến tới cách mạng tư sản, nhưng không phải nhân dân ta chỉ biết rên xiết, cam chịu trong gông cùm của giai cấp phong kiến đã lỗi thời mà không biết tự cứu. Chính trên đất nước này, mấy chục năm trước khi xuất hiện triều Nguyễn Gia Long, nhân dân đã từng quật ngã ách thống trị của các tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê bằng một cuộc đấu tranh giai cấp long trời lở đất và có xu thế vươn lên làm chủ vận mệnh của mình với tất cả ý chí và tiềm lực của một dân tộc có văn hóa lâu đời, có quá khứ đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt.

Khi nói về trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp, đồng chí Lê Duẩn đặt câu hỏi: «Các đồng chí nghiên cứu lịch sử nước nhà đều biết rõ dân tộc ta đã phải đương đầu với biết bao cuộc chiến tranh xâm lược của nước ngoài, trong đó quân Nguyên, quân Minh, quân Thanh đã từng gây ra những cuộc chiến tranh quy mô rất lớn; nhưng các đội quân đi chinh phục đó đều bị nhân dân ta đánh bại. Đặc biệt là dân tộc ta đã ba

lần đánh thắng quân Nguyên, một đội quân xâm lược đã từng thôn tính một loạt quốc gia ở hầu khắp lục địa châu Âu, châu Á vào thế kỷ XIII. Vậy thì tại sao một dân tộc anh hùng và có tài năng như thế lại thua đội quân xâm lược ít ỏi của thực dân Pháp vào giữa thế kỷ XIX và phải làm nô lệ cho chúng ngót 80 năm ? » (14).

Rõ ràng là trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn bạc nhược, ươn hèn đã đi ngược lại ý nguyện của dân tộc, chà đạp lên tinh hoa và truyền thống dân tộc. Thậm chí khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược, triều Nguyễn chẳng những không biết tranh thủ lòng căm thù giặc sôi sục trong nhân dân để kịp thời tổ chức toàn dân chống ngoại xâm, trái lại vẫn tiếp tục đàn áp khốc liệt các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Đến khi phong trào chống Pháp của toàn dân ngày một dâng cao ở những nơi quân Pháp đặt chân tới thì triều Nguyễn bỏ mặc nhân dân tự động chiến đấu, lại còn dựa vào sức giặc để đàn áp phong trào, ký những hòa ước nhục nhã với giặc và cuối cùng cam tâm làm tay sai cho giặc để duy trì quyền lợi ích kỷ của một dòng họ.

Chú thích

(1) *Lịch sử Việt Nam*, Tập I — Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 381.

(2) Chu Thiên dựa vào *Thực lục*, sơ bộ thống kê hơn 70 cuộc nổi dậy ở đời Gia Long, hơn 230 cuộc nổi dậy ở đời Minh Mạng, hơn 50 cuộc nổi dậy trong 7 năm ngắn ngủi của đời Thiệu Trị và khoảng 40 cuộc khởi nghĩa ở đời Tự Đức (tính đến năm 1862). (« Mấy nhận xét nhỏ về những cuộc nông dân khởi nghĩa chống triều Nguyễn » — *Nghiên cứu lịch sử*, số 19, tháng 10-1960).

Gần đây hơn, trong một báo cáo khoa học, Phan Đại Doãn cho biết: « Theo sự ghi chép của sử nhà Nguyễn trong *Đại Nam thực lục chính biên* thì từ Gia Long năm đầu (1802) đến Tự Đức năm cuối (1883) có hơn 350 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, trong đó thời Tự Đức là nhiều nhất ». Cụ thể hơn : « Trong 17 năm đời Gia Long đã có 90 cuộc đấu tranh khắp mọi miền đất nước. Đời Minh Mạng là thời kỳ thịnh trị nhất của nhà Nguyễn cũng có trên 230 cuộc, trong đó năm nhiều nhất (1833) có 37 cuộc và năm ít nhất (1838) có 4 cuộc : đời Thiệu Trị chỉ trong 7 năm cũng có 58 cuộc đấu tranh » (Báo cáo tại *Hội nghị khoa học về triều Nguyễn*, tổ chức tại Khoa sử, Đại học Sư phạm Hà Nội, đầu năm 1977).

(3), (4) Lê Duẩn — *Giai cấp vô sản và vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam* — Nhà Xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1965, tr. 70.

(5) *Lịch sử Việt Nam, Tập I* (Sách đã dẫn), tr. 381, 384, 385.

(6) Xin tham khảo :

— Nguyễn Đổng Chi — « Một vài nhận xét về đặc điểm truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng » — *Nghiên cứu lịch sử* số 76 (tháng 7-1965).

— Văn Tân — « Mấy ý kiến về vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt Nam » — *Nghiên cứu lịch sử*, số 74 (tháng 5-1965).

— Đặng Nghiêm Vạn — « Những chặng đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất » — *Nghiên cứu lịch sử*, số 179 (tháng 2-1978).

(7) Chính sách cai trị cùng những thủ đoạn bóc lột, vơ vét của triều Nguyễn ở miền núi làm cho mâu thuẫn giữa các tù trưởng, thổ ty, lang đạo và nhân dân các dân tộc thiểu số đối với chính quyền phong kiến ngày càng sâu sắc.

Sau khi lên ngôi, Gia Long nhận thấy chưa thể trực tiếp với tay đến các vùng núi, buộc phải quy định : « Những phủ, huyện, châu ở Yên Quảng, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Thanh Nghệ thì lấy quan người Thổ cho quản lĩnh ».

Sang thời Minh Mạng, với chế độ « lưu quan », triều Nguyễn đã thực sự khống chế nhân dân miền núi nhằm kiểm soát chặt chẽ các nguồn lợi về lâm thổ sản, động chạm nặng nề đến quyền lợi của các tù trưởng, thổ ty, giảm dần quyền hạn vốn rất lớn của họ đối với các tầng lớp lao động miền núi. Đạo dụ năm 1829 của Minh Mạng « bãi bỏ thổ ty thế tập ở các trấn Bắc Thành » càng làm cho mâu thuẫn giữa thổ ty, lang đạo và triều đình nhà Nguyễn thêm gay gắt, và những ý đồ vùng dậy được nung nấu từ lâu đã có dịp bùng lên. Bản thân Minh Mạng cũng phải thú nhận: « Thì ra thổ dân mưu phản cũng đã lâu ngày, chắc rằng từ sau khi đổi thổ quan, theo về lưu quan ». Trước đó ít lâu, Minh Mạng cũng đã nhận thấy: « Thổ ty bề ngoài thì thuận theo nhưng bề trong thì vẫn chống lại » (*Thực lục*, tập XV, tr. 164 ; tập XVI, tr. 61).

(*Xem tiếp trang 51*)

ĐOÀN HỮU TRƯNG VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA NĂM 1866 Ở KINH THÀNH HUẾ

ĐỖ BANG

VÀO tháng 11 năm 1847 ở điện Thái Hòa Triều đình Huế đã tổ chức lên ngôi cho Tự Đức, thì gần 20 năm sau cũng tại ngay Kinh thành Huế, Đoàn Hữu Trưng đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, trong đó có một bộ phận quan trọng là lực lượng dân phu và binh lính xây dựng ở công trường Vạn Niên tham gia, nhằm lật đổ vương triều này. Cuộc khởi nghĩa tuy không đạt được yêu cầu cơ bản nhưng đã có ảnh hưởng lớn ở đất Kinh thành và trong cả nước. Đó là bản cáo trạng đanh thép đối với Triều đình Tự Đức, biểu hiện ý chí phản kháng quyết liệt của nhân dân ta trước thực trạng quần chúng bị áp bức và nền độc lập dân tộc bị đe dọa.

Trong một số sách, tạp chí khoa học, nhiều tác giả đã nghiên cứu, giới thiệu về cuộc khởi nghĩa này — mà Triều đình nhà Nguyễn thường gọi là « giặc Chày vôi ». Dựa vào một số tư liệu sưu tầm ở địa phương trong thời gian gần đây, trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu thêm về thủ lãnh Đoàn Hữu Trưng và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo.

Đoàn Hữu Trưng quê ở làng An Truyền, dân gian còn gọi là làng Chuồn, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên(1), nay là xã Phú An, huyện Hương Phú, tỉnh Bình Trị Thiên.

Các bản gia phả họ Đoàn mà chúng tôi đọc được ở làng An Truyền(2) và truyền thuyết về cuộc đời của Đoàn Hữu Trưng tuy đôi chỗ còn mập mờ, chưa khớp nhau nhưng đều cho chúng ta biết rằng cùng với họ Hồ, họ Nguyễn, họ Đoàn là một trong ba họ khai sáng ra làng này. Tổ tiên của Đoàn Hữu Trưng là người Thanh Hóa (3) vào lập nghiệp ở An Truyền từ thời Lê. Đoàn Hữu Trưng là đời thứ 8 (4).

Điều này khác với những ý kiến trước đây cho rằng nguồn gốc gia đình Đoàn Hữu Trưng là từ Nam Kỳ, đến thời cha ông ra làm quan ở Triều đình Huế rồi sinh cơ lập nghiệp ở đây (5), hay họ Đoàn từ Hải Dương (hoặc Nghệ An) vào lập nghiệp ở làng Mỹ Lợi, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Sự thật thì trước khi đến lập cư ở An Truyền, họ Đoàn đã đến khai cư ở Quảng Bình lập nên làng Chuồn Gộc (Côộc), khi vào An Truyền thành lập làng mới còn gọi là làng Chuồn Ngọn (7). Nguyễn Quang đã có lý khi chỉ đích danh đó là làng Tiền Lệ ở phủ Quảng Trạch, Quảng Bình, vì ở đây họ Đoàn nhận Đoàn Hữu Trưng là người cùng dòng họ (8).

Gia phả họ Đoàn ở An Truyền cũng cho biết ông tổ họ Đoàn húy là Minh Tự, là người Bắc Kỳ (không rõ là ở Thanh Hóa hoặc Nghệ An), từ triều trước di cư từ làng Chuồn Côộc (tức làng Chuồn gốc) vào An Truyền lập nghiệp (9). Gia phả của các họ Hồ (10), họ Nguyễn (11) cũng đều nhận có nguồn gốc từ Thanh — Nghệ vào và trước khi đến lập nghiệp lâu dài ở An Truyền đã có một thời kỳ họ dừng chân ở Quảng Bình lập nên một làng Chuồn. Đó là làng Chuồn Gộc, còn làng Chuồn ở An Truyền gọi là làng Chuồn Ngọn.

Đoàn Hữu Trưng tự là Tử Hòa, hiệu là Trước Lâm, trong gia phả ghi là Đoàn Thái, sinh vào khoảng năm 1814. Con ông Đoàn Hồ và bà Hồ thị Bốn. Trưng là con đầu của gia đình gồm có 8 anh em; các em là: Đoàn Ái, Đoàn Súy, Đoàn Thi, Đoàn Hào, Đoàn Khoa, Đoàn Thị Châu, Đoàn Thị Yến (12); trong đó có 4 người đã tham gia cuộc khởi nghĩa năm 1866 là Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Tư Trực (tức Súy), Đoàn Ái và Đoàn Thi (13). Trong gia phả còn ghi mực đỏ hai chữ « *can án* » vào các tên: Thái (tự Trưng), Ái, Súy (tự Trực), Thi; còn Đoàn Hào (chết), Đoàn Khóa (mất tích) (14).

Lúc thiếu thời ở làng anh em Trưng học với thầy giáo xứ Nghệ, và Trưng đã nổi tiếng thông minh hay chữ cả một vùng (15). Cha mất sớm, mẹ bị mù, nên Trưng vừa phải làm việc để giúp mẹ, đỡ em vừa cố gắng học hành. Sự đói nghèo với nỗi tủi nhục của con người bần nông ở trên quê hương Trưng dưới sự bóc lột, hà hiếp của bọn quan lại, địa

chủ càng thêm đắng cay muôn phần. Trong «Trung nghĩa ca» Đoàn Hữu Trưng đã tố cáo:

«Nhiều nơi phủ trọng hình oan
Binh kêu đói rách, dân van khó nghèo» (16)

Trong lúc đó thiên tai thường xuyên đe dọa ở đất Trị Thiên như vào năm 1864, tháng 5 nắng như thiêu đốt, Thừa Thiên đói to, đến tháng 10 cả Trị Thiên bị lụt lớn, nhiều người chết. Ngôi nhà thờ họ Đoàn bị bão lụt làm sập, Ở ngôi nhà thờ Đoàn Hữu Trưng đã có 2 câu đối:

«Lẫm khiên chánh khí tranh sơn tuấn.
Bất tận như ba thủy cộng trường».

Phan Đăng tạm dịch là:

«Khí mạnh oai nghiêm non chót vót
Sóng trào bất tận nước bao la»....

Ông còn làm bài thơ tả cảnh lụt ở quê hương thể hiện tâm trạng, ý chí, lí tưởng của mình:

«Mưa từng trận, gió từng hồi,
Đau đớn giang sơn lõa nước rồi.
Lũ kiến bất tài trăm khóm giạt,
Đám bèo vô dụng một bè trôi.
Líu lo tiếng hát nghe vượn hót,
Thấp thỏm giường cao thấy chó ngồi.
Nỡ để dân đen chìm đắm nổi,
Kìa ông Hạng Võ ở đâu rồi.» (17).

Nỗi khổ cực của nhân dân ta còn được phản ánh trong bài vè lụt năm Mậu Ngọ (1853):

...«Trong gia tài khánh kiệt,
Dạ lơ lửng bồi hồi,
Thời Tự Đức lên ngôi,
Chẳng lúc nào bình chính...»

Vào thời ấy có Tuy Lý công, một vị hoàng thân và cũng là một nhà thơ danh tiếng ở đất Kinh thành, nổi tiếng vì đức tính quý trọng nhân tài, chiêu hiền đãi sĩ. Vào một dịp Tết, Tuy Lý treo ở trước phủ đệ (8) một quan tiền, một chai rượu, và thách đố rằng nếu ai đối được, ông sẽ trọng thưởng. Nhiều người đã đến đối, nhưng không có câu đối nào được Tuy Lý vừa lòng. Đến ngày 10 tháng giêng, hai anh em Trưng và Trực từ làng lên Kinh đô đi ngang qua phủ đệ Tuy Lý thấy vậy ghé vào, không nói một lời. Một người uống hết chai rượu, một người lấy 5 tiền còn để lại 5 tiền, rồi lạnh lùng bỏ ra đi...

Người gác cổng ngạc nhiên, báo với Tuy Lý. Tuy Lý gọi vào. Đoàn Hữu Trưng giải nghĩa:

«Tửu trung bất ngữ chân quân tử.
Tài thượng phân minh thị trượng phu».

dịch nghĩa: «Khi uống rượu mà không nói là người quân tử.
Tiền bạc sòng phẳng chính là kẻ trượng phu».

Tuy Lý thấy tâm đắc quá, lại khâm phục tài năng của hai anh em, bèn lấy 2 nén vàng ra biếu và khuyên họ nên tiếp tục học hành. Sau đó Trưng và Trực được Tuy Lý đưa lên phủ đệ của ông và mời thầy về dạy chung với các con của Tuy Lý.

Năm Giáp tý (1864) Tùng Thiện Công—một vị Hoàng thân, thức thời, một nhà thơ có tâm huyết thường bất đồng ý kiến với Tự Đức — gả con gái đầu là Thể Cúc cho Đoàn Hữu Trưng (19).

Chung sống với Thể Cúc trong Ký Thưởng viên ở phủ đệ của Tùng Thiện, Đoàn Hữu Trưng đã có điều kiện tiếp xúc với một số người trong hoàng tộc bất đồng quan điểm với Tự Đức cũng như với bọn quan lại, hoàng thân xu nịnh, gian ác, nên ông càng tỉnh táo, sáng suốt hơn khi nhận định về những mâu thuẫn của xã hội đương thời.

Triều đình nhà Nguyễn đến thời Tự Đức đã nát ruỗng, ăn bám và bị phân hóa nội bộ sâu sắc. Sự phân hóa đó trở thành xung đột dữ dội trong hoàng tộc kể từ khi Thiệu Trị chết. Trong ngày lễ đăng quang của Tự Đức, đình thần đã phải chứng kiến cảnh Hồng Bảo là anh của Hồng Nhậm (Tự Đức) đáng lẽ được lên ngôi vua nhưng bị Trương Đăng Quế và một số cận thần đổi chiếu (20), rồi bôi nhọ cho Hồng Bảo là con dòng thứ, hay chơi bời, phóng đãng, còn Tự Đức «thông minh, hiếu học được vua cha yêu mến,, dạy phép làm vua» (21). Nhưng thực ra Hồng Nhậm «là người tàn tật, xấu xí mà cái sợ tuyệt tự về sau có lẽ đã chính đáng lắm rồi» (22). Cho nên khi lễ tuyên đọc Di chiếu chưa xong «vì phẫn uất mà Hồng Bảo thổ ra hơn một đấu (chậu) huyết rồi ngã vật ngay trước nơi điện đình. Nhờ có người xúm lại đỡ dậy nên lễ đăng quang mới hoàn thành» (23). Từ đó Hồng Bảo cầm đầu một phe cánh trong hoàng tộc và triều thần có sẵn bất mãn, âm mưu lật đổ Tự Đức. Việc bại lộ, Hồng Bảo bị kết án lăng trì, sau đổi thành án chung thân, nhưng ông dùng màn giường thắt cổ tự tử. Tự Đức cho đó là việc sỉ nhục nên chỉ chôn cất ông qua loa (1854) (24). Hồng Bảo vừa là học trò vừa là bạn thân của Tương An Quận vương, mà Tương An là em ruột của Tùng Thiện công (25). Tùng Thiện lại là chú ruột của Tự Đức

Ngoài ra trong dân gian còn lưu hành nhiều câu chuyện bôi nhọ uy tín của Tự Đức như: Tự Đức là con của Trương Đăng Quế, vợ Quế đem cho con mình (sau này là Tự Đức) vào cung rồi đánh tráo con của Thiệu Trị, hoặc Trương Đăng Quế tư thông với bà Từ Dũ sinh ra Tự Đức, v.v...

Trong khi đó nhân dân ta phải chịu đựng những cảnh đói nghèo, chết chóc do bão lụt, mất mùa gây ra. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ở khắp ba miền đất nước cũng nổi lên liên tiếp. Còn Tự Đức và một số đại thần như Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp, Trần Tiễn Thành, v.v... lại có thái độ ươn hèn, bạc nhược, tinh thần cầu hòa với giặc Pháp xâm lược. Đó là những điều sỉ nhục, đau đớn ngày đêm dày vò lương tri của Đoàn Hữu Trưng.

...« Chẳng ai vì nước đem lòng âu lo.
Bên ngoài rối tựa tơ vò.
Xem trong triều sĩ như trò trẻ ranh.
Gian tham kìa gã Tiễn Thành... » (26).

Trong lúc vận mệnh của Tổ quốc lâm nguy như vậy, ở Kinh thành Huế lại xảy ra một vụ âm mưu bạo động do Công tử Hồng Tập cùng Phò mã Trương Văn Chất và một số quan lại, quý tộc tiến hành để giết Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành; đại diện cho phe chủ hòa và là cánh tay phải của Tự Đức (1/1865). Việc không thành. Hồng Tập bị chém bêu đầu, những người trong hoàng tộc tham gia bị Tự Đức kết án trảm giam hậu và bắt đổi sang họ mẹ.

Tình hình chính trị đã nêu ở trên thật vô cùng rối ren, nhưng tình hình kinh tế, tài chính của nước ta lúc ấy cũng hết sức kiệt quệ như sử quan triều Nguyễn đã ghi lại: « Gần đây mọi khoản chi dùng chỉ trông vào kho công, kho công không đủ thì lấy ở kho Nội phủ. Nếu kho Nội phủ lại không đủ thì làm thế nào?.... » (27). Thế mà Vạn Niên cơ (lăng Tự Đức), khởi công từ tháng 10 năm 1864 vẫn tiếp tục xây dựng với sức của, sức người tập trung chưa từng có. Về thân phận của hơn 3000 phu, lính bị bắt lao dịch ở công trường Vạn Niên quanh năm suốt tháng thật là:

« Tới thăm công sở Vạn Niên,
Lùa quân treo ngược đầy miền núi non.
Đôi vai gánh đá xương mòn,
Mông trôn roi đánh chẳng còn mảnh da.
Lụn ngày cái đá xông pha,
Cả đêm vôi quét chẳng tha canh nào.
Kẻ thời sức mọn hơi hao.
Người thời mắc lấy ốm đau chẳng lành.
Người thời quần áo tan tành.
Miệng thèm khát nước, dạ đành đói cơm
Phá tan một cõi trời Nam.
Xương xây thành kín, máu làm hào sâu » (28)

Trước tình thế hiểm nghèo này của đất nước và nhân dân ta. Tự Đức và bọn quý tộc đại thần chỉ lo giữ gìn ngai vàng và những quyền lợi ích kỷ của giai cấp chúng, mà điển hình là chúng cam tâm cắt nhường đất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho giặc Pháp, đàn áp những cuộc khởi nghĩa nông dân ở Trung, Bắc Kỳ, xây dựng lăng tẩm, v.v...

Nhận thức được trách nhiệm nặng nề của mình trước lịch sử và dân tộc. Đoàn Hữu Trưng đã bí mật tiến hành tổ chức, tập trung; liên kết các lực lượng ở Kinh thành để khởi nghĩa lật đổ Tự Đức. Đồng thời ông cũng đặt quan hệ với Trương Định, thủ lãnh nghĩa quân chống Pháp ở Nam Kỳ, để khi cần thiết đưa Đinh Đạo « băng miền vào trong ».

« Cậy tay Trương Định giúp công,
Ra cờ chính thống..... »

Để giữ bí mật cho cuộc khởi nghĩa và tránh sự nhòm ngó của bọn quan lại đối với Tùng Thiện, « một đối tượng tình nghi » cũng như sợ liên lụy về sau, Đoàn Hữu Trưng xin ra ở ngoài Ký Thưởng viên với lý do « Chàng rể tính tình phóng đãng, kiêu căng, rượu sớm, trà trưa » (29), và trả lại Thể Cúc cho nhạc phụ vì tội « bất kính với mẹ chồng » (30). Thế là Hội « Đông Sơn thi tửu », một tổ chức bí mật của cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng, được thành lập.

Như tên gọi của nó « Đông Sơn thi tửu » là một « hội thơ » giống như « Tùng Vân thi xã » của Tùng Thiện và các thi xã khác rất thịnh hành hồi bấy giờ (31). Nhưng hội thơ Đông Sơn bề ngoài lấy danh nghĩa là ngâm thơ, uống rượu song để bí mật tổ chức lực lượng nhằm lật đổ Tự Đức. Người đứng đầu Hội là Đoàn Hữu Trưng tài năng hơn người « tuổi mới hai mươi mà sĩ phu thời ấy cho là ông đã cầm đầu bậc khoa giáp » (32). Có lẽ Hội « Đông Sơn thi tửu » ra đời trong khoảng 1864 — 1865 là thời gian Đoàn Hữu Trưng tiếp xúc nhiều với các tầng lớp xã hội ở đất Kinh thành « kể cả những ngoại kiều ở Huế lúc ấy » (33). Trong thời gian đầu Hội có 5 người, đứng đầu là Đoàn Hữu Trưng và hai em là Đoàn Tư Trực, Đoàn Hữu Ái cùng với hai người bạn thiết cốt là Trương Trọng Hòa, Phạm Lương. Sau Hội thu nạp thêm một số người nữa phần lớn là quan lại, binh lính và tu sĩ, là lực lượng có thế lực và là chỗ dựa

chính trị, vũ trang cho cuộc khởi nghĩa sau này.

Muốn lật đổ Tự Đức, phải có lực lượng nội ứng ngay ở trong triều để đánh từ trong ra và cung cấp vũ khí cho quân khởi nghĩa. Do đó người đầu tiên mà Hội Đồng Sơn cần chiêu nạp là Hữu quân Tôn Thất Cúc. Một lực lượng chính trị nữa ở Kinh thành là tầng lớp sư sãi cũng cần thu phục mà người đầu tiên là sư Nguyễn Văn Quý trụ trì chùa Long Quang, có chùa riêng là chùa Pháp Vân, còn gọi là chùa Khoai ở Dương Xuân, gần công trường Vạn Niên. Đoàn Hữu Ái đã cạo trọc đầu, cải trang làm sư để bắt mối với Quý; rồi đến các sư Nguyễn Văn Viên, Nguyễn Văn Lý. Một số viên chỉ huy quân sự như các Xuất đội Bùi Văn Liệu, Nguyễn Văn Dệ, Hồ Văn Sự, Nguyễn Tăng Hữu; các Đội trưởng Lê Chí Trực, Lê Văn Cơ; lính Vũ Lâm Lê Văn Tất đều tham gia khởi nghĩa. Ngoài ra lực lượng dân phu, binh lính đang phải phục dịch, xây dựng Khiêm lăng dưới làn roi vọt của Biện lý Nguyễn Văn Chất và Thống chế Nguyễn Văn Xa; đã được huy động vào cuộc khởi nghĩa.

Đoàn Hữu Trưng còn lựa chọn Đinh Đạo (tức Ưng Đạo), con trai trưởng của Hồng Bảo, làm Minh chủ cho nghĩa quân. Vì đáng lẽ Hồng Bảo, con trai trưởng của Thiệu Trị—cha của Đinh Đạo—được làm vua, nhưng ông bị Tự Đức tranh giành ngôi vua và dồn vào thế bức tử; các con của ông phải dời sang họ mẹ (họ Đinh). Đinh Đạo còn bị Tự Đức hạ lệnh quản thúc, nhưng lại núp dưới chiêu bài được chú ruột Tự Đức « ưu ái » dành riêng cho một phủ đệ để « tĩnh dưỡng, ăn học », vì « Đinh Đạo bản tính thông minh, học rất tiến bộ, các môn nhâm, độn, kỷ, thư, môn nào cũng thông hiểu » ([34]). Khi Đoàn Hữu Trưng chuẩn bị khởi nghĩa thì Đinh Đạo và bốn em trai của Đạo đang bị tống giam ở ngục tối Thừa Thiên.

Việc tôn phò Đinh Đạo là một sự lựa chọn sáng suốt của Đoàn Hữu Trưng trong đối sách trước mắt nhằm phân hóa cao độ trong hoàng tộc và bọn quan lại khi mà nhãn quan chính trị của họ chưa thể thoát ly khỏi quan niệm của Nho giáo là phải tôn phò con cháu thuộc dòng dõi chính thống của Gia Long lên ngôi vua, cũng như phải đưa Tự Đức lên làm Thái thượng hoàng.

« ... Trước tôn vua Thái thượng hoàng.
Sau tôn ngũ đại đồng đường lên ngôi... » ([35])

Nhưng kỳ thực thì mục tiêu của cuộc đấu tranh đã được Đoàn Hữu Trưng nêu lên khi ông đấu khẩu với Thượng thư bộ Hình Lê Bá Thận: « Việc thành thì làm vua thiên hạ, việc không thành thì làm quỷ dưới âm phủ, há tất phải tra hỏi làm chi » ([36]). Trong « Trung nghĩa ca », một lần nữa Đoàn Hữu Trưng lại nêu rõ:

« ... Trong trừ tả đạo cho thanh,
Ngoài cùng Tây tặc tranh hành một phen... ».

và « ... Trước toan phò chúa, sau hòng an dân » ([37]).

Để chuẩn bị bạo động, Đoàn Tư Trực cải trang làm người bán sách vào trong cung tìm cách kết nghĩa với Đinh Đạo đang bị án quản thúc, Trực và Đạo rất tâm đắc. Trực tìm cách giải thoát cho Đinh Đạo và dự kiến đưa ông vào Nam cùng với Trương Định lúc đó đang lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Gò Công, và nếu cuộc kháng chiến thành công thì:

« ... Phú Xuân quyết lấy thành vàng một dây » ([38]). Nhưng rất tiếc là sau vụ Hồng Tập bị bại lộ, Đinh Đạo bị Tự Đức bắt giam ở lao Thừa Thiên.

Cũng từ năm 1865 Đoàn Hữu Ái đã cạo trọc đầu giả làm thầy tu để dễ bắt mối với các sư sãi ở Huế và một số đạo hữu Phật giáo trong nội thành, trong số đó có sư trụ trì chùa Pháp Vân là Nguyễn Văn Quý. Quý nhận lời ủng hộ và được Đoàn Hữu Trưng cử làm quân sư, chọn chùa Pháp Vân (chùa Khoai) làm nơi bí mật tổ chức hội họp và là bản doanh của cuộc khởi nghĩa. Nguyễn Văn Quý đã tổ chức lực lượng ngay trong hàng ngũ sư sãi và tín đồ Phật giáo ở Huế; đó là lực lượng quần chúng có ảnh hưởng lớn lúc bấy giờ.

Chùa Pháp Vân cách Kinh thành 5 km, thuở đó còn là vùng đồi núi hiểm trở, đi lại khó khăn, ít người lui tới nên dễ đảm bảo bí mật, lại cách lăng Tự Đức, công sở Vạn Niên chỉ 1 km. Chùa này rộng 3 ha, bao bọc xung quanh là một bức tường thành kiên cố, có thể tập trung hàng ngàn người trong vòng bí mật và liên lạc với các nơi rất thuận lợi ([39]). Đối với lực lượng chủ yếu tham gia khởi nghĩa là 3000 phu thợ và binh lính đang tham gia xây dựng ở công trường Vạn Niên, Đoàn Hữu Trưng đã phát hiện thấy mâu thuẫn xã hội sâu sắc, cao độ đang tập trung ở Kinh thành Huế lúc ấy chính là ở công trường này: « Vạn Niên là Vạn Niên nào, Thành xây xương lính, hào đào máu dân » nên ông đã cử những người thân tín như Đoàn Hữu Ái đến công trường Vạn Niên vận động quần chúng nổi dậy.

Bộ tham mưu của cuộc khởi nghĩa là những hội viên trong hội Đông Sơn, đứng đầu là Đoàn Hữu Trưng, cùng với hơn một trăm người dự lễ ở chùa Khoai trước giờ khởi nghĩa làm nòng cốt; ngoài ra có chừng hơn trăm người nữa tham gia khi cuộc khởi nghĩa mở hướng triển khai xuống Kinh thành.

Để chuẩn bị khởi nghĩa, Đoàn Hữu Trưng phân công như sau:

– Đoàn Hữu Trưng gặp gỡ các nhân vật quan trọng, trong đó có các quan lại cao cấp như Hữu quân Tôn Thất Cúc, để tổ chức nội ứng, tổ chức binh lính tham gia khởi nghĩa và đoạt vũ khí trong các trại Cẩm Y, Kim Ngô, Thần Cơ... trao cho nghĩa quân khi họ vào được Kinh thành, thay cho những chiếc chày vôi.

– Đoàn Hữu Ái và Nguyễn Văn Quý thâm nhập nghiên cứu công trường Vạn Niên, bí mật tổ chức nội ứng trong số lính thợ ở đây, tiếp xúc với các sư sãi, tín đồ Phật giáo và quần chúng lao động ở Kinh thành.

– Đoàn Tư Trực điều tra tình hình nội thành, bí mật tiếp xúc với Đinh Đạo làm ngọn cờ khởi nghĩa « Ngũ đại hoàng tôn ».

– Chuẩn bị hàng trăm chiếc thuyền chờ sẵn ở bến đò Trường Súng...

Mọi việc chuẩn bị xong xuôi, bộ tham mưu bèn quyết định chọn đêm 16 rạng ngày 17 tháng 9 năm 1866 là ngày Hữu quân Tôn Thất Cúc trực ở Kinh thành làm thời điểm xuất kích.

Trước đó, để kỷ niệm 12 năm ngày Hồng Bảo bị bức hại vì âm mưu lật đổ Tự Đức không thành (1854 – 1866), Đoàn Hữu Trưng bàn với mẹ và vợ Đinh Đạo lập đàn chay giải oan cho Hồng Bảo; đặng có điều kiện khơi dậy mối căm thù đối với Tự Đức trong hoàng tộc và nhân dân, và cũng là một cái cớ « hợp pháp » để tập trung sư sãi, những người thân thuộc và lực lượng nòng cốt, quần chúng tại lễ đàn ở chùa Pháp Vân, bản doanh của cuộc khởi nghĩa, trước khi khởi sự.

Đối với Tự Đức, vì Hồng Bảo chết đã lâu, Đinh Đạo và các con của ông đang bị nhốt trong ngục nên Tự Đức yên tâm và chấp thuận đề nghị của gia đình Đạo lập đàn chay cho Hồng Bảo. Đây cũng là một thành công lớn của Đoàn Hữu Trưng để có một cái cớ nhằm che mắt bọn quan lại, nhất là Phủ Doãn Thừa Thiên Nguyễn Văn Tường.

Trong ngày lễ, có hàng trăm nhà sư ở khắp nơi tập trung về chùa Pháp Vân. Nhiều hoàng thân, quốc thích, quan lại, sĩ phu trong triều vốn có cảm tình với Hồng Bảo, và quần chúng ở Huế, nhất là ở khu vực Dương Xuân, cũng tấp nập kéo đến chùa. Quần chúng đã khéo léo ngụy trang bên trên là hoa quả, bánh trái, nhưng bên dưới là cờ quạt, vũ khí, lương thực, ... mang đến cho nghĩa quân.

Để cùng phối hợp lực lượng, một ngày trước khi khởi sự, Xuất đội Bùi Văn Liệu nhận lệnh của Đoàn Hữu Trưng đến công trường Vạn Niên chuẩn bị thêm một bước, nhất là đối với lực lượng nòng cốt trong đám dân phu, lính thợ đang lao dịch ở đây; trong đó có hơn 20 lính thợ được vận động trước để làm nội ứng. Cũng trong ba ngày làm chay đó, những người phu thợ ở công trường Vạn Niên đã ra chùa Pháp Vân dự lễ và họ được bộ tham mưu nghĩa quân tuyên truyền thêm về tinh thần đấu tranh và tạo nên tình hình huyên náo cả khu vực Dương Xuân, mà nơi có mật độ cao nhất là chùa Pháp Vân và công trường Vạn Niên, khiến cho bọn quan lại cũng tưởng chỉ là việc « bình thường », không đề phòng, tăng cường kiểm soát. Ngay cả Phủ Doãn Thừa Thiên Nguyễn Văn Tường thấy tình hình Dương Xuân có vẻ « khác thường » sai người đến chùa Pháp Vân dò xét, nhưng thấy chỉ dụ của Tự Đức cho phép gia đình Hồng Bảo lập lễ đàn nên cũng phải làm ngơ. Vì thế bộ tham mưu vẫn giữ được bí mật tổ chức lực lượng khởi nghĩa cho đến phút cuối cùng.

Lễ đàn trai kéo dài đến ngày thứ ba, đúng vào đêm Hữu quân Tôn Thất Cúc trực ở Đại nội. Khoảng 3 giờ sáng ngày 17 tháng 9 năm 1866, từ lễ đàn Pháp Vân Đoàn Hữu Trưng dẫn đầu đoàn quân khởi nghĩa kéo sang công sở Vạn Niên giữa lúc dân phu đang tề tựu ở công trường. Đoàn Hữu Trưng tự xưng là Tham tri bộ Công, ngồi trên chiếc võng điều có lọng che và lính hầu, theo lệnh vua đếc khám xét công trường, ra lệnh bắt hai tên đốc công cay nghiệt là Biện lý Nguyễn Văn Chất và Thống chế Nguyễn Văn Xa đưa về Kinh trị tội. Còn các binh phu hễ ai đang cầm chày giã vôi trong tay thì được đổi phiên về nghỉ.

Dân phu nghe nói cả mừng, dồ xô vào bắt Thống chế Xa trói lại rồi vác chày vội theo Đoàn Hữu Trưng (40). Nguyễn Tăng Hựu và Đội trưởng Lê Văn Cơ được tổ chức nội ứng từ trước nên cũng mang binh lính, thuộc hạ đi theo quân khởi nghĩa, trong đó lực lượng chính là binh lính và dân phu ở công trường, còn vũ khí trang bị là chày giã vôi, nên sử nhà Nguyễn gọi cuộc khởi nghĩa này là « giặc Chày vôi ».

Với lực lượng hơn ba ngàn người, nghĩa quân chia làm 3 đạo:

– Tiền đạo do Đoàn Tư Trực và Nguyễn Văn Vũ chỉ huy.

– Trung đạo là đội quân chủ lực do Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Hữu Ái và Phạm Lương lãnh đạo.

– Hậu đạo do Trương Trọng Hòa và sư Nguyễn Văn Quý điều khiển.

Các đạo quân xuất phát từ Vạn Niên, theo con tuyến về bến đò Trường Súng. Đi đầu là 1000 quân tiền đạo giương cao lá cờ « Ngũ

đại hoàng tôn ». Tiền đạo và Trung đạo vượt sông Hương ở gần cồn Giã Viên, có hàng trăm chiếc thuyền đậu sẵn đưa qua bờ bắc áp vào thành, lúc trời hửng sáng, với khí thế :

Lệnh truyền sấm dậy, gió theo.
Khí hăng bổ núi, tiếng reo chật đường »([41])

Vào cuối canh năm, sau khi nghe mấy phát súng hiệu ở kỳ đài nổ, theo thường lệ các cửa thành được lệnh mở. Lập tức Tiền đạo và Trung đạo tiến vào cửa Hữu (Tây — Nam), lọt vào phòng thành. Tiếp đó, theo hướng đã phân công Tiền đạo vào cửa Ngọ môn, Trung đạo vào cửa Hiển Nhơn. Nhanh như cắt, Tiền đạo tiến vào điện Thái Hòa, Đoàn Hữu Trưng dẫn Trung đạo vào Duyệt Thị Đường rồi chia làm hai cánh thanh toán các mục tiêu trong hoàng cung với thế trận :

« Sấm vang không kịp che tai,
Nơi nơi phòng thủ bó tay chịu đầu »([42])

Vũ khí ở hai trại Kim Ngô và Cẩm Y được lực lượng nội ứng mang giao nộp cho nghĩa quân. thay thế dần những chiếc chày vôi ở trong tay binh sĩ dân phu của công trường. Nguyễn Tăng Hựu tìm được một thanh gươm bạc càng tăng thêm uy lực của người chỉ huy, làm cho đám biền binh, điền hộ răm rắp theo lệnh không dám chống cự. Vừa lúc đó Tôn Thất Cúc mở cửa Đại cung để đón nghĩa quân vào. Đoàn Hữu Trưng và Đoàn Tư Trực đưa nghĩa quân vào cửa tiền thì gặp Phó Vệ úy Nguyễn Thịnh và Chỉ huy sứ Phạm Viết Trang đóng cửa Đại cung chống cự. Nhưng Thịnh và Trang đều bị nghĩa quân chém bị thương đành phải bỏ trống cửa cung cho nghĩa quân tiến vào điện Cần Chánh. Đoàn Hữu Trưng đang tìm cửa Tấu môn (cửa vào tâu) trực diện tiến thẳng vào giường ngủ của Tự Đức « chỉ còn cách một bức tường nữa thì đến long sàng, gươm vua xa gươm ngụy gần, lính canh thấy quân kéo vào đông lo chạy trốn »([43]), thì chợt thấy Chưởng vệ quyền Chưởng doanh Long Võ Hồ Oai xuất hiện. Thấy nghĩa quân quá đông, Hồ Oai hoảng sợ chạy lui về cửa Tử Xương (cửa vào Càn Thành, nơi Tự Đức đang ngủ), vội vàng đóng cửa lại để ngăn bước tiến của nghĩa quân, nhưng Đoàn Hữu Trưng đã nhanh chóng đuổi theo lùa gươm qua khe cửa, chém mất tai phải của Hồ Oai, Hồ Oai vẫn giữ chặt cửa. Trưng ra lệnh thu quân về điện Thái Hòa để chờ lệnh mới.

Quân lính hôm đó trực ở trong nội thấy khí thế của nghĩa quân quá mạnh nên đều run sợ, không một ai dám chống cự. Riêng Phó Vệ úy Nguyễn Thịnh đã bị thương nhưng vẫn bám chặt cửa Tấu môn không cho nghĩa quân vào bắt Tự Đức tại buồng ngủ của y. Bắt không được Tự Đức, Đoàn Hữu Trưng ra lệnh cho nghĩa quân đi tìm Trung quân Đoàn Thọ và tập kết tại sân điện Thái Hòa để chuẩn bị tấn phong Đinh Đạo lên ngôi. Trên chiếc ghế Long tọa, Đoàn Hữu Ái truyền gọi nghĩa quân đưa loan giá ra khám đường Thừa Thiên rước Đinh Đạo về nhận lễ lên ngôi. Xe loan đi được một đoạn thì gặp Hồ Oai đang dẫn đội quân Thị vệ và đội quân Cấn tín ở tư thế chuẩn bị phản công. Hàng ngũ nghĩa quân bị rối loạn, cánh quân của Đoàn Tư Trực chỉ huy bị tan rã nhanh chóng. Trực bị Oai đâm bị thương. Tình thế đang lúc hiểm nghèo thì Đoàn Hữu Trưng phát chứng đau bụng, tinh thần nghĩa quân bị lung lay nhưng vẫn chống trả quyết liệt với quân triều ở ngoài cửa Tấu môn. Cuối cùng vì kiệt sức Đoàn Hữu Trưng bị Hồ Oai bắt([44]). Đoàn Hữu Ái thấy tình hình gay go và thấy không thể thoát thân được nên chạy vào nhà bếp của đội Hộ vệ định thắt cổ tự tử nhưng bị quân triều bắt lại([45]). Nguyễn Văn Vũ nhảy xuống hồ Thái dịch để tự tử cũng bị Vũ cử Nguyễn Văn Thích nhảy theo kéo lên.

Như vậy là toàn bộ Tiền đạo và Trung đạo của nghĩa quân đã bị thất bại nặng nề.

Trong khi đó thì Hậu đạo chuẩn bị vượt sông Hương. Sư Nguyễn Văn Quý biết tình thế lâm nguy nên lên trốn về chùa Pháp Vân. Trương Trọng Hòa không biết cơ sự đã vỡ nên vẫn tiến quân vào thành như dự định. Hòa cho quân xông vào trại lính Thần Cơ bên ngoài Hoàng thành để tìm khí giới, nghi trượng Chỉ huy đội Thần Cơ là Cai vệ Hiệp quản Võ Giác đem các thứ nhung y, kỳ bài, khí giới ra trao cho Hòa rồi tổ chức cho binh sĩ theo nghĩa quân. Quân của Hòa và Giác tiến vào cửa Chương Đức liền bị quân triều tiến ra chặn lại. Đến lúc này Thống chế Nguyễn Văn Xa mới biết số phận mình đang nằm trong tay nghĩa quân nên kêu cứu, quân triều dồn đến chống đánh quyết liệt, hàng ngũ nghĩa quân tan rã. Trương Trọng Hòa bị bắt trói.

Hửng sáng Tự Đức mới ngủ dậy, biết sự việc hắn bèn ra lệnh cho quan quân đóng các cửa thành để truy lùng nghĩa quân và sai lính lên chùa Pháp Vân bắt sư Nguyễn Văn Quý, tịch thu tất cả số vũ khí còn lại. Các lãnh tụ nghĩa quân và những người tham gia khởi nghĩa bị bắt giam ở lao Thừa Thiên. Thượng thư bộ Hình Lê Bá Thận đích thân tra khảo.

Ngày 19 tháng 9 Đoàn Hữu Ái cấu cổ tự tử sau khi trả lời khẩu cung rất dũng cảm với quan bộ Hình : « việc này tự tôi gây nên chứ không hề bị ai xúi giục cả » ([46]).

Đối với Đoàn Hữu Trưng thì ý chí và sức chịu đựng của ông tuy phải trải qua nhiều,

thử thách ác liệt, nhưng ông vẫn thể hiện là một lãnh tụ kiên trung, thông minh, đầy bản lĩnh, có tinh thần dũng cảm cao độ. Thượng thư bộ Hình Lê Bá Thận sai lấy kìm sắt ra kìm Đoàn Hữu Trưng đến nỗi cả hai vế đùi chỉ còn trơ lại có xương không, lúc kìm thì ông «nhắm nghiền mắt lại, nhưng kìm xong thì lại cười nói như thường» [47]; và trước sau chúng chỉ nhận được một câu trả lời «Việc thành thì làm vua thiên hạ, chẳng thành thì làm quỷ dưới âm phủ, hà tất phải tra hỏi làm chi?» [48]. Hơn nữa trước sức hăm dọa của Lê Bá Thận, Đoàn Hữu Trưng đã trả lời thẳng: «Người đại trượng phu làm việc cần gì phải để cho kẻ khác sai khiến. Việc này dẫu có mười Đề đốc cũng chẳng làm được. Nếu muốn hỏi đến cùng thì chính cả Thượng thư cũng dự vào mưu đó» [49]. Lê Bá Thận hoảng sợ, không dám hỏi thêm Đoàn Hữu Trưng nữa.

Cuối cùng Triều đình kết án «thủ phạm là lũ Trưng, Trực, Hòa, Quý và yếu phạm 13 tên đều bị lăng trì, bêu đầu và bắt giam thân thuộc, tịch biện gia sản sung công; còn 8 tên đều chém bêu đầu» [50], trong đó có sư Nguyễn Văn Quý [51].

Trong số các thủ lĩnh tham gia cuộc khởi nghĩa năm 1866 bị xử lăng trì có ba anh em Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Tư Trực và Đoàn Hữu Ái [52]. Ngoài ra còn phải kể đến một số thân nhân nữa của Đoàn Hữu Trưng cũng bị kết án như: Đoàn Thi bị án tử hình [53], Đoàn Khóa mất tích, Đoàn Hào chết, cô em gái là Đoàn Thị Châu bị án chung thân đi đày 20 năm, sau mới được về. Gia đình họ Đoàn bị kết án tru di tam tộc.

Tự Đức ra lệnh tịch thu toàn bộ gia sản của anh em họ Đoàn ở làng An Truyền trị giá 400 quan tiền rồi chia làm 8 phần, sung công 7 phần, chỉ để lại một phần cho bà mẹ vì bà già và bị mù [54]. Riêng Thể Cúc, vợ của Đoàn Hữu Trưng, trước ngày khởi nghĩa bà đã bị Trưng «đuổi» về nhà bố mẹ vì tội «bất kính» với mẹ chồng nên được miễn nghị; nhưng bà cũng phải đổi sang họ mẹ là họ Tống. Bà tu ở một cái am cạnh phủ Tùng Thiện [55].

Đoàn Hữu Trưng và Thể Cúc đã sinh được một con trai tên là Ngáo, vì Ngáo nhỏ tuổi quá chưa xử được nên cho người bà con ở rể trong nhà Tuy Lý nuôi. Đến khi Ngáo khoảng 13 tuổi thì bị «mất tích»? [56].

Cả họ Đoàn bị đổi sang họ Đoạn, con cháu phải lưu tán, không được thi cử.

Đối với Tùng Thiện Công là nhạc phụ của Đoàn Hữu Trưng, lại là chú ruột của Tự Đức nên việc nghị án, khá phức tạp. Vì không ai tin rằng Tùng Thiện là người thờ ơ, không có liên quan gì đến cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng, nhưng nếu kết tội Tùng Thiện là người chủ mưu cũng chưa có bằng chứng cụ thể. Vả lại trước ngày khởi nghĩa, Đoàn Hữu Trưng ra ở nhà riêng, Thể Cúc bị đuổi ra khỏi nhà chồng. Tùng Thiện lấy cớ rằng việc cưới vợ cho con trai là do ông quyết định, còn việc gả con gái là do bà mẹ Thể Cúc định đoạt, ông không biết. Hơn nữa sau khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại Tùng Thiện đã «phủ phục ở ngoài cửa Đông Ba ba ngày để chịu tội» [57]. Ông còn «trói con gái và con của người con gái để ra đem nộp» [58]. Do đó việc kết án Tùng Thiện, chú ruột của Tự Đức, một vị hoàng thân có uy tín trong hoàng tộc và trong hàng ngũ văn dân ở Kinh đô sẽ có ảnh hưởng không tốt. Cuối cùng Tự Đức phải phế «Tùng Thiện công là người có học, được yêu thương đã lâu, há có lòng nào, nhưng kén rể không kỹ, có nhục đến thanh giá, tội ngờ chỉ nhẹ, phạt bổng 8 năm» [59]. Nhưng vẫn không yên tâm, Tự Đức còn cho lập Hội đồng điều tra «bắt Tùng Thiện phải đóng cửa Ký Thưởng viên, không được trực tiếp với một người nào, vì đã can khoản tình nghi mưu đồ phản loạn» [60]. Tùng Thiện công cũng đã tự đấu tranh và đã có lần bộc lộ: «Mình đã sa xuống giếng, dầu người ta có đem đá bỏ dồn lên cũng là lẽ thường, không phải vì có oán thù riêng; song vì muốn làm cho xứng với chí vua, cho nên các quan phải thẳng tay. Đời ta chỉ một dấu son là kết liễu!» [61].

☆

Cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở Kinh thành Huế do Đoàn Hữu Trưng lãnh đạo đã bị thất bại nhanh chóng vì những thiếu sót của những người lãnh đạo và của bản thân cuộc khởi nghĩa. Tuy nhiên nó vẫn mang nhiều ý nghĩa quan trọng. Trước hết, đó là tiếng còi báo hiệu cho nhân dân ta biết về nguy cơ độc lập dân tộc đang bị đe dọa nghiêm trọng mà bọn vua tôi Tự Đức thì bất tài không thể nào cứu vãn nổi thế làm nguy của đất nước cũng như kéo theo sự sụp đổ không thể tránh khỏi của triều đại đang trị vì. Ngai vàng Tự Đức bị đe dọa trước sự xâm lược của bọn thực dân Pháp và phong trào khởi nghĩa của nông dân Việt Nam. Và đứng trước tình thế hiểm nghèo này, nhà Nguyễn một mặt ra sức đàn áp những cuộc khởi nghĩa nông dân, mặt khác lại đầu hàng từng bước quân xâm lược. Bởi vậy Đoàn Hữu Trưng và những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa năm 1866 đã biểu lộ rõ một tinh thần yêu nước nồng nàn, thiết tha với vận mệnh của Tổ quốc khi họ dám đứng lên chống lại cái triều đình cam tâm bán nước:

«Nỡ theo giặc dữ tới giành đất ta!
Hồi thiên chưa toại sức già,
Phút đầu đã có giảng hòa chiếu ban
Tiếc thay nghiệp cũ gian nan.
Ba thành bằng mất ai hoàn lại cho» ([62])

Do đó phải:

«Trong trừ tả đạo cho thanh.
Ngoài cùng Tây tặc tranh hành một phen» ([63]).

Bên cạnh mục đích chống Pháp nói trên, cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở Kinh thành còn nhằm mục đích nữa là «an dân», cụ thể là chống lại cái triều đình hại dân hại nước gồm toàn những tên vua, quan chỉ quen sống một cuộc đời cực kỳ xa xỉ, dàng điếm, gian tham như Tự Đức, Trần Tiễn Thành, Lê Bá Thận, Nguyễn Văn Chất, v.v...; trong khi nhân dân, binh lính thì: «Binh kêu đói rách, dân van khó nghèo». Số phận đen tối của dân phu, binh lính ở công trường Vạn Niên là những thí dụ điển hình về nỗi khổ của nhân dân ta trong thời điểm lịch sử ấy mà Đoàn Hữu Trưng đã nắm bắt được, đã cảm thông sâu sắc được với họ. Bởi vậy, chính Đoàn Hữu Trưng đã phát hiện ra những mâu thuẫn xã hội gay gắt, quyết liệt này và đã biết dựa vào lực lượng dân phu, binh lính đang lao dịch ở Khiêm lăng làm lực lượng chủ yếu ở Kinh thành để phát động cuộc khởi nghĩa. Thực tiễn của tình hình đã chứng minh nhận định của Đoàn Hữu Trưng là hoàn toàn đúng đắn:

«Cứu ba ngàn lính kẻo mà đảo điên»

Do đó:

«Lệnh truyền sấm dậy gió theo,
Khí hăng bờ núi, tiếng reo chật đường».
. . . .
«Tiếng vui khác thể mưa rào,
Bâng khuâng quan chạy, ồn ào quân đi.
Ba ngàn tụ hội một khi...»
. . . .
«Ba quân nghe nói đồng lòng.
Khói tan sắc oán, ầm ầm tiếng dày» ([64]).

Sau khi cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng thất bại, uy tín của Tự Đức và Triều đình nhà Nguyễn vốn đã bị sứt mẻ, càng bị sứt mẻ nhiều hơn. Mặc dù đã hết sức bưng bít, xuyên tạc sự thật, khuyếch trương chiến thắng, dàn áp dã man những người tham gia khởi nghĩa, nhưng Triều đình vẫn không che giấu nỗi sự lo lắng của chúng trước ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa này. Tự Đức phải triệu ngay Nguyễn Tri Phương về Kinh để lo việc phòng thủ. Nỗi lo lắng ấy của Triều đình cũng được phản ánh rất rõ trong đề nghị của Nguyễn Tri Phương và Vũ Trọng Bình xin Tự Đức «nên xuống chiếu tự trách mình, bá cáo khắp thiên hạ, khiến cho quan dân trong ngoài đều biết lòng thành khiêm tốn của nhà vua» và «kết thúc vụ án nhanh nhanh». Hơn nữa có người còn đề nghị với Tự Đức thiên đô đi nơi khác ([65]). Còn Tự Đức cũng phải mị dân, làm bản diễn trần dài 2300 chữ, tự kiểm điểm trước quần chúng khởi nghĩa và biện bạch cho tội lỗi của y, trong đó có đoạn: «Dân chúng nhất thời dại dột mà nghe theo chứ không thực tình thù oán gì Triều đình» ([66]).

Tóm lại, cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở Kinh thành đã mang khá đậm nét tính chất đấu tranh dân tộc và tính chất đấu tranh giai cấp.

Mặt khác, cuộc khởi nghĩa cũng nổ ra kịp thời, đúng vào thời điểm mà Triều đình nhà Nguyễn đã bộc lộ khá rõ rệt bộ mặt bán nước của nó: cam tâm cắt đứt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ dâng cho thực dân Pháp xâm lược (1862), chuẩn bị đem toàn bộ đất Nam Kỳ cho giặc ngoại bang (1867) để mong duy trì ngai vàng thống trị của dòng họ phong kiến phản động này trên phần lãnh thổ còn lại của nước ta. Cũng vậy, khi binh lính, dân phu làm việc ở công trường Vạn niên đã tỏ rõ lòng căm thù cao độ của họ trước sự áp bức, bóc lột khủng khiếp của Triều đình nhà Nguyễn đối với họ, thể hiện rõ nét nhất là trong chế độ lao dịch ở đây, thì Đoàn Hữu Trưng đã biết phát động số quần chúng này nổi dậy kéo về Kinh thành lật đổ vương triều phản động Tự Đức.

Mặc dù cuộc khởi nghĩa chưa thành công, chúng ta vẫn rất trân trọng những yếu tố tiến bộ của nó và đánh giá cao tinh thần yêu nước thương dân, ý chí bất khuất, kiên cường, tinh thần hy sinh dũng cảm, của Đoàn Hữu Trưng, (một thanh niên trí thức tiến bộ đương thời) Đoàn Tư Trực, Đoàn Hữu Ái và những người tham gia lãnh đạo nghĩa quân.

Chú thích:

1) Kiều Oánh Mậu, «Bản triều bạn nghịch liệt truyện», sách viết năm 1901; tài liệu trường Viễn Đông Bác cổ, ký hiệu A. 977; bản dịch của Bùi Quang Tùng trong Văn hóa nguyệt san, số 67, 1962. SG. tr. 1693/52.

2) Và các bản Gia phả họ Đoàn, chúng tôi tạm gọi như sau:
— Bản Đoàn Mạnh Lâm chép và bổ sung năm 1901, chữ Hán; bản 1.
— Bản chữ Hán chép năm 1924; bản 2.

— Bản chữ Hán chép năm 1935; bản 3.

— Bản chữ Hán có phiên âm chữ Việt, không ghi năm; bản 4. (4 bản trên do cụ Đoàn Vũ ở làng An Truyền giữ)

— Bản chữ Hán do cụ Đoàn Chúc ở An Truyền giữ; bản 5.

3) Sau khi Tự Đức thi hành án tru di tam tộc, một số thân thuộc Đoàn Hữu Trưng phải trốn ra Thanh Hóa. Tài liệu gia phả cho biết gốc Thanh Nghệ.

4) Gia phả họ Đoàn, Bản 1, tr. 23.

5) Đoàn Hữu Trưng — «Trung nghĩa ca». Đinh Xuân Lâm và Triều Dương sưu tầm, hiệu đính, chú thích, giới thiệu, NXB Văn hóa, HN, 1962, tr. 36.

6) «Trung nghĩa ca». Sđd. tr. 36. Đinh Xuân Lâm dẫn theo tác giả Lỗ tai vàng.

7) Theo cụ Đoàn Vũ và nhiều bô lão ở làng An Truyền.

8) Nguyễn Quang — «Giặc Chày vôi của Đoàn Trưng mưu toan truất phế vua Tự Đức như thế nào?» T/c Phổ thông số 31, 1-/4/1960, SG, tr. 40-41.

9) Gia phả họ Đoàn, bản 2, tr. 5a.

10) Gia phả họ Hồ ở An Truyền do cụ Hồ Đôn giữ.

11) Nguyễn Tấn và gia phả họ Nguyễn ở An Truyền.

12) Gia phả bản 3 có thêm Đoàn Thưởng, tr. 103.

13) Kiều Oánh Mậu — Tlđd, tr. 1693/57.

14) Gia phả, bản 4.

15) Nhiều người nghiên cứu cho Đoàn Hữu Trưng giỏi cả võ, nhưng riêng Hữu Kế không thừa nhận khi viết bài «Giặc Chày vôi, ông Nguyễn Quang hay tôi đã xuyên tạc lịch sử». T/c Bách Khoa, số 85, 15-7-1660, SG, tr. 21.

16) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 71.

17) Bài thơ này tương truyền do Đoàn Hữu Trưng sáng tác, hiện nay vẫn lưu truyền khá phổ biến, do chúng tôi sưu tầm được ở quê hương ông.

18) Hiện nay ở Vĩ Dạ, xã Hương Lưu, thành phố Huế.

19) Tùng Thiện là em cùng cha khác mẹ với Tuy Lý. Phủ ở phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế.

20) Trương Đăng Quế là thầy học của Thiệu Trị, có thế lực lớn ở trong triều, lại hiềm khích với Hồng Bảo.

21) «Quốc triều chính biên toát yếu». Bộ Học, Huế 1925, Q. 5, tr. 289.

22) Trần Thanh Mại — «Tùy Lý vương» (Lịch sử ký sự). Ưng Định, Huế, 1938.

23) Kiều Oánh Mậu — Tlđd, tr. 1692/56.

24) Theo thư của Giám mục Pellerin viết năm 1855, APF, XXVIII, 1956, dẫn bởi Bùi Quang Tung trong «La succession de Thiệu Trị», tr. 47.

25) Bửu Kế — «Từ việc Hồng Bảo bị truất đến việc phản nghịch ở Kinh thành» (tiếp theo), T/s Đại học, Huế, số 8, tháng-3-1959, tr. 79.

26) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 70.

27) «Đại Nam thực lục chính biên». Đệ tứ kỷ. Tập XXX. Q. 30, tr 118.

28) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 85 — 86.

29) Ưng Trình — «Tùng Thiện vương». Huế, 1944, tr. 235.

30) Kiều Oánh Mậu. Tlđd, tr. 1698/62.

31) Các tác giả Trần Trọng Kim («Việt Nam sử lược»), Phạm Văn Sơn («Việt sử tân biên»), Nguyễn Quang, trong nhiều sách, bài viết của mình đều ghi là Sơn Đồng. Thực ra là Đồng Sơn, Danh hiệu này được Đoàn Hữu Trưng nêu rõ trong «Trung nghĩa ca», các câu 2, 16, 439; và trong «Đại Nam thực lục chính biên» Đệ tứ kỷ, tập XXXI, tr 53.

32) Ưng Trình. Sdd, tr, 233.

33) Phan Thuận An — «Loạn Chày vôi», câu hỏi phụ 2, luận án Cao học sử học, 1972, Tài liệu đánh máy, tác giả cho mượn, tr. 19.

34) Kiều Oánh Mậu. Tlđd, tr. 1694/58.

35) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 87, Ưng Đạo là cháu đích tôn 5 đời Gia Long.

36) Kiều Oánh Mậu. Tlđd, tr. 1686/60.

(37) (38) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr. 69, 81 — 81.

39) Ngô Khôi. «Cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng năm 1866 ở Kinh thành Huế». Luận văn tốt nghiệp Đại học năm 1982, Khoa sử, Đại học tổng hợp Huế.

40) Kiều Oánh Mậu. Tlđd, tr. 1694/58.

41) (42) «Trung nghĩa ca». Sdd, tr.88, 91

43) Ưng Trình — «Tùng Thiện vương». Sdd, tr. 216.

44) «Đại Nam nhất thống chí». Thừa Thiên phủ.

45) «Đại Nam thực lục chính biên». Sdd, tr. 55. Kiều Oánh Mậu cho là Ái bị quân triều đâm chết bên cạnh long ỷ (ghế vua). Tlđd, tr. 1696/60.

46) (47) (48) (49). Kiều Oánh Mậu. Tlđd, tr. 1696 — 1697/60.

50) «Đại Nam thực lục chính biên». Sdd, tr. 56.

51) Sư Quý bị chém bêu đầu, thiêu xác. Sau dân làng Dương Xuân cải táng đem về chôn

gần chùa Pháp Vân. Sau vụ án này, chùa Pháp Vân cũng bị triệt hạ. Tự Đức còn ra lệnh triệt hạ tất cả các ngôi chùa khác ở Huế, sư sãi bị bắt giam hoặc phải hoàn tục; sau nhờ có bà Từ Dũ can thiệp nên ở Huế chỉ để lại 24 ngôi chùa và 24 sư trụ trì.

52) Gia phả họ Đoàn, bản 3, chép « oan án » bằng mực đỏ.

53) (57) Kiều Oánh Mậu. Sđd. tr. 1693/57, 1698/63.

54) Theo lời kể lại của Nguyễn Tấn, 90 tuổi và của nhiều bô lão ở An Truyền.

55) Gần đường Nguyễn Huệ ngày nay. Trước đây có một ý kiến cho rằng Thè Cúc vào tu ở Nhà chung là không đúng.

56) Theo cụ Đoàn Vũ ở An Truyền, điều này phù hợp với gia phả, bản I.

58) (59) « Đại Nam thực lục chính biên ». Sđd. tr. 56.

60) (61) Ưng Trình. « Tùng Thiện vương ». Sđd. tr 233, 239.

62) (63) (64) (65). « Trung nghĩa ca », Sđd. tr. 68, 69, 87, 88, 89, 90, 35.

66) Bửu Kế – « Từ việc Hồng Bảo ... Kinh thành » Tập san đã dẫn.

THÊM VÀI SUY NGHĨ VỀ...

(Tiếp theo trang 41)

(8) Thực ra sự liên kết phối hợp giữa các cuộc khởi nghĩa ở miền núi và miền xuôi đã từng là một hiện thực khá nổi bật trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài:

– Năm 1741, sau khi bị quân của họ Trịnh tàn phá căn cứ, Nguyễn Cừ phải lên Lạng Sơn phối hợp với nghĩa quân của thổ tù Toản Cơ. Khi nhắc lại những sự kiện tương tự trong phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỷ XVIII, các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam* (Tập I), coi đó là những « tấm gương sáng về mối tình chiến đấu giữa nông dân miền xuôi với các dân tộc miền núi » chống lại tập đoàn phong kiến họ Trịnh (tr. 329).

– Năm 1751, Hoàng Công Chất từ đồng bằng rút lên vùng thượng du Thanh Hóa tiếp tục hoạt động rồi theo đường núi tiến ra vùng Hưng Hóa. Ở đây, nghĩa quân Hoàng Công Chất được tăng cường nhờ sự tham gia đông đảo của các dân tộc Tây Bắc, xây thành đắp lũy (ở khu vực Điện Biên ngày nay), tiếp tục chiến đấu chống họ Trịnh trong một thời gian dài.

(9) Lê Trọng Hàm dẫn trong *Minh đô sử* (Thư viện Viện Sử học).

(10) Phạm Cao Dương, Nguyễn Khắc Ngữ – *Sách giáo khoa Sử học. Lớp 11.*

(11) Trường-Chinh – *Bàn về cách mạng Việt Nam* – 1951.

(12) *Thực lục* – Tập XXVIII, tr. 19.

(13) Lê Duẩn – *Sách đã dẫn*, tr. 71.

(14) Bài nói của đồng chí Lê Duẩn tại Hội nghị học tập Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 28-7-1976 (đã dẫn).

QUỐC TỬ GIÁM (HÀ NỘI)

ĐỖ VĂN NINH

QUỐC TỬ GIÁM — VĂN MIẾU

Văn Miếu được lập ở Hà Nội, bấy giờ là Thăng Long, năm 1070, cách đây hơn 9 thế kỷ.

Sự việc đó phải chăng báo hiệu sự thâm nhập của Nho giáo ở nước ta? Không. Sự thâm nhập này chỉ xảy ra bốn thế kỷ sau, từ đời Lê Thánh Tông. Năm 1070, triều Lý vẫn « tam giáo đồng tôn » và đạo Phật — trong ba đạo Phật, Lão, Nho — còn giữ nguyên ưu thế tuyệt đối.

Ý nghĩa chính của việc lập Văn Miếu được *Đại Việt Sử ký toàn thư nêu* rõ bằng một chi tiết cụ thể: « ..Hoàng Thái Tử đến đây học » (1). Như vậy ngay từ ngày đầu xây dựng, Văn Miếu Hà Nội đã có thêm chức năng một nhà quốc học, khác với Văn Miếu của các nước khác như Trung Quốc, Triều Tiên, chỉ là nơi thờ cúng các vị tổ đạo Nho.

Năm 1076, vua Lý Nhân Tông thành lập Quốc Tử Giám ở bên cạnh Văn Miếu (2) Nhà Quốc học chính thức đầu tiên của lịch sử giáo dục Việt Nam ra đời từ đó. Nhà vua đã: « Chọn quan viên văn chức người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám » (3).

Hơn là một bước tiến của đạo Khổng, việc lập Văn Miếu — Quốc Tử Giám đánh dấu một bước phát triển của giáo dục. Giáo dục cho tầng lớp trên trước hết, nhưng một số học sinh ưu tú trong dân gian cũng được tuyển vào học ở đó.

Ý nghĩa của việc lập Văn Miếu năm 1070 và lập Quốc Tử Giám năm 1076 không lọt khung trong địa hạt văn hóa. Trong nhân dân vừa giành được quyền tự chủ sau hơn 1000 năm đô hộ, dang dâng lên một sức sống phi thường. Ý thức giữ gìn và củng cố độc lập, khẳng định bản lĩnh, là tư tưởng chủ đạo của mọi hoạt động tổ chức, quân sự, văn hóa, đều hướng tới phục vụ sự nghiệp tự cường của dân tộc. Năm 968, họ Đinh xưng đế; năm 1010 họ Lý định đô nơi « rồng » báo điềm lành. Năm 1072, trước binh hùng tướng mạnh Bắc triều, Lý Thường Kiệt cho « thần » ngâm lẩy lừng sông Như Nguyệt:

« Nam Quốc sơn hà Nam đế cư... »

Việc lập Văn Miếu — Quốc Tử Giám như vậy là nhằm đào tạo lớp quan liêu trị nước, nằm trong phương hướng vươn lên đó của thời đại.

Năm 1253, vua thứ hai (4) của nhà Trần là Trần Thánh Tông đổi Quốc Tử Giám thành Quốc Học Viện làm nơi giảng dạy cho con em vua quan và những người học giỏi trong cả nước. Chức năng của một trường quốc học ngày càng nổi bật hơn chức năng của một nhà quốc tế làm cho giá trị lịch sử của Quốc Tử Giám — Văn Miếu cũng ngày càng được nâng cao.

Trường Quốc học Giám được nâng dần lên tới mức đại học và chính thức được đặt tên Thái học Viện (5). Suốt hơn ba thế kỷ triều Lê trường Quốc học không hề dời chỗ. Quốc Tử Giám hàng năm đón học sinh khắp nơi vào học. Và cứ mỗi khoa thi của Nhà Thái học lại treo bảng tên những tiến sĩ trúng tuyển, dân chúng đất « Trường An » (Thăng Long) lại một lần lũ lượt tới xem. Cảnh nhộn nhịp tưng bừng thật không sao tả xiết.

Năm 1484 (Hồng Đức năm thứ 15), Lê Thánh Tông chủ trương ghi lên bia đá tên tuổi những nhà khoa mục xuất sắc. Từ khoa thi tiến sĩ đầu tiên của triều Lê, năm 1442 trở đi (chủ trương đã đề ra năm này nhưng chưa thực hiện). Mỗi khoa, một tấm bia đặt trên lưng rùa. Tới năm đó, nhà Lê đã tổ chức được 12 khoa thi cao cấp, và riêng trong thời gian hơn 36 năm làm vua (1460 — 1497) của mình, Lê Thánh Tông đã tổ chức đều đặn cứ ba năm một lần, đúng 12 khoa thi.

Nhà bia được dựng, lần lượt tiếp nhận những tấm bia « đề danh » của từng khoa thi. Thật ra chẳng bao lâu sau thời thống trị của những niên hiệu Quang Thuận — Hồng Đức, không phải khoa thi nào tiến hành xong đều được khắc bia ngay, và không phải bia đã dựng thì vĩnh tồn, không hư hỏng, không mất mát. Từng thời có những đợt dựng, dựng lại lớn, như năm 1653 (Thịnh Đức năm thứ 1), năm 1717 (Vĩnh Thịnh năm thứ 13).

Cuối triều Lê, thời Cảnh Hưng, bia vẫn được khắc đều đặn. Dù không còn giữ được đủ bia, nhà bia trường Giám cũng đã lưu lại về sau ngày càng nhiều những công trình điêu khắc giá trị và tư liệu lịch sử quý báu.

Tới thời Nguyễn, các vua nhà Nguyễn đóng đô ở Huế. Nhà Quốc Học cũng rời vào Huế. Trường Giám được đổi tên làm Văn Miếu với một chức năng duy nhất là nơi thờ tự « thánh hiền » mà thôi.

Tên Quốc Tử Giám không còn được chính thức gọi nữa, song giá trị lịch sử của di tích Quốc Tử Giám chẳng lu mờ. Tên Giám nôm na vẫn được đặt cho phố, cho chợ, và tồn tại ở cửa miệng mọi người cho mãi tới nay.

KIẾN TRÚC QUỐC TỬ GIÁM VĂN MIẾU

Một khung tường vây xây trần bằng những viên gạch vồ cỡ lớn — một loại vật liệu kiến trúc phổ biến của thời Hậu Lê — tường để trần, hình chữ nhật, chiều dài tới hơn 300 mét, chiều rộng tới 70 mét, chạy dài suốt từ đường Quốc Tử Giám vắt ngang tới tận đường Nguyễn Thái Học, tự thân nó qua dáng bên ngoài đã đủ gây nên một không khí cổ kính. Bất cứ ai qua dù cố vô tình cũng không thể nào không tìm hiểu, ít nhất đôi điều, xem đây vốn là nơi nào: di tích của một thời đại nào?

Bên trong tường, những mái kiến trúc cổ ẩn hiện dưới cành lá xum xuê của những cây cổ thụ mang một cảnh sắc khác hẳn mọi kiến trúc của những dãy phố xung quanh, càng thu hút sự chú ý của mọi khách qua đường.

Đó là khu di tích lịch sử Quốc Tử Giám — Văn Miếu. Khu di tích rộng khoảng 6 mẫu Bắc bộ này bên ngoài có tường vây bốn phía, bên trong chia làm năm khu vực phân minh cũng ngăn cách bằng những bức tường ngang xây gạch vồ như gạch bốn tường vây.

Đâu chỉ có vậy, phạm vi của khu di tích xưa vốn còn vươn qua cả đường Quốc Tử Giám bao gồm cả chiếc hồ mà ngày nay do chưa được sửa sang đã làm cho ta lầm tưởng chỉ là một trong hàng chục chiếc hồ chứa nước bình thường của thành phố.

Hãy thử tự từ trước tới sau, từ ngoài vào trong từng bước tìm hiểu dấu tích từ nguyên sơ đến hiện đại của khu di tích sử hiếm có này.

Văn hồ

Trước cửa Văn Miếu ngày nay, ở bên kia đường nhựa mang tên Quốc Tử Giám, có một cái hồ khá rộng, giữa hồ nổi một quả gò, trên gò vốn có bia và đình bia, có cây cổ thụ. Xưa vốn là một cảnh rất đẹp và nên thơ. Di tích này tên gọi Văn Hồ. Theo ý đồ kiến trúc, đây vốn là cái « tiểu minh đường » của Văn Miếu, là một bộ phận khăng khít của toàn bộ công trình kiến trúc chung.

Năm 1863, trong dịp sửa nhà bia Văn Miếu Văn Hồ đã được một lần tu sửa. Sự việc còn ghi lại rõ ràng trên tấm bia đá dựng ở gò giữa hồ. Văn bia như sau:

Bài ký ở bi đình Văn Hồ.

Trước Văn Miếu có hồ lớn. Trong hồ có gò Kim Châu. Vào khoảng niên hiệu Cảnh Trị [1668 — 1671], tham tụng họ Phạm [Phạm Công Trứ] làm 10 bài thơ Vịnh Phán Thủy [chỉ nhà Thái học] để ghi lại cảnh đẹp. Lâu ngày cát đọng lại, cỏ dại mọc lan, lòng hồ ngày càng nông cạn thu hẹp. Mùa thu năm Quý Hợi, niên hiệu Tự Đức (1863). Tôi cùng Bố Chánh họ Đặng (Đặng Tá) dựng nhà bia tiến sĩ, san lại sửa sang khu hồ, mở rộng chỗ hẹp, khơi sâu chỗ nông, phá chỗ rậm rạp cho phong quang dễ thấy rõ cảnh trí của hồ của núi, khiến hồ thay đổi trở nên đẹp đẽ. Mùa thu năm Ất Sửu (1865) sứ quân họ Đặng lại xuất tiền nhà dựng đình bằng ngói trên gò. Đình làm xong gọi là đình Văn Hồ. Cho khắc lại 10 bài thơ Vịnh Phán Thủy, dặn tôi ghi lại chuyện đó.

Tôi nói: Thăng Long là đất danh thắng. Văn Miếu ngày nay là nhà Thái học ngày xưa, thực là chỗ tập trung văn vật. Một gò, một nước tôn lên nổi bật, thật là hợp cho việc du ngoạn. Từ nay về sau lên trên đình này nhìn cây cỏ rậm rì, ngắm nước hồ trong suốt, hưởng khí gió xuân trên sông Ngân, há chẳng phải thỏa lòng mong ước và sảng khoái tâm thần sao?

Việc đó đáng ghi vậy.

Đệ nhị giáp tiến sĩ khoa Tân Hợi, thự Bố Chánh Hà Nội, Lê Hữu Thanh kính ghi.

Cử nhân khoa Tân Sửu, Án sát Hà Nội, Vọng Đình Đặng Tá kính duyệt.

Phó bảng khoa Nhâm Tuất lãnh tri huyện 2 huyện Thọ — Vĩnh Phạm Xuân Trạch thừa lệnh kiểm lại.

Tả trấn cơ hiệp quản Nguyễn Viện, Niết ty thư lại Mai Xuân Bách thừa lệnh làm.

Ngày 15 tháng 8 niên hiệu Tự Đức năm thứ 18 [1865]

Hạt Hạ huyện Vĩnh Thuận, thôn Yên Ninh, tú tài Trần Quang Luyện kính viết.

Hồ này và cả một dải đất chạy suốt chiều dài mé tây, của Văn Miếu đều là thuộc đất khu Văn Miếu. Sau hồi Hà Thành thất thủ, không có người trông nom, mọi sự chăm sóc chỉ tập trung vào khu phía trong 4 bức tường vây. Tới khoảng năm 1937 – 1938 các văn thân Hà Nội, Hà Đông cùng những nhà Nho mới làm giấy xin nhận lại hồ và đất ấy. Hồi ấy có dự định sửa sang Văn Hồ, trồng nhãn Hưng Yên, vải Thanh Liệt trên dải đất mới nhận lại nói trên. Việc chưa tiến hành đã tiếp tới cuộc binh lửa năm 1946.

Một hồ nước trong, quanh bờ cây cối râm mát, một gò đất nổi giữa hồ trên có một kiến trúc nhỏ đẹp lẫn dưới cành lá xum xuê, cảnh này mở đầu cho một khu kiến trúc sẽ trở thành một tấm gương soi, nhàn đồi cảnh trí, có tác dụng gây cho khách tham quan cảm giác mát mẻ dịu dàng ngay từ bước đầu khi mới đặt chân vào khu kiến trúc.

Văn Miếu môn.

Hai tấm bia «Hạ mã» dựng trong 2 nhà bia nho nhỏ là mốc ranh giới chiều ngang phía trước mặt. Xưa kia dù công hầu hay khanh tướng, dù võng lọng hay ngựa xe hễ đi qua Văn Miếu đều phải xuống đi bộ ít nhất từ tấm bia «Hạ mã» bên này sang tấm bia «Hạ mã» bên kia rồi mới lại được lên xe lên ngựa mà tiếp tục hành trình. Thế đủ biết Văn Miếu có vị trí tôn nghiêm tới chừng nào.

Một sân đất thênh thang từ bia «Hạ mã» tới tượng phía trước của Văn Miếu là khoảng thứ nhất bên ngoài. Sân này bị con đường lát gạch sẻ đôi. Đường thẳng tắp qua cổng giữa rồi nối với những đoạn phía trong, thành một đường trục giữa xuyên suốt khu kiến trúc tạo nên kiểu dáng đối xứng tuyệt đối, một kiểu mặt bằng quen thuộc quán xuyến hầu hết các đồ án kiến trúc thời cổ đại (6)

Văn Miếu môn tức là cổng tam quan ngoài cùng tận. Cổng có 3 cửa, cửa giữa cao to và xây 2 tầng. Tầng trên có 3 chữ «Văn Miếu Môn». Di tích còn lại ngày nay là sản phẩm của thời Nguyễn, có chăng chỉ những viên gạch vồ sử dụng để xây nên cổng này là di tích cổ nhất thuộc thời Lê (khoảng từ thế kỷ XVI trở lại).

Kiểu dáng kiến trúc Văn Miếu Môn nhiều nét độc đáo rất đáng lưu ý trong khi nghiên cứu kiến trúc cổ Việt Nam. Nhìn bên ngoài tam quan là 3 kiến trúc riêng biệt, cửa chính giữa thực chất xây 2 tầng. Mặt bằng hình vuông. Tầng dưới to, tầng trên nhỏ chồng lên giữa tầng dưới, do đó xung quanh thừa ra một hàng hiên rộng, 4 mặt có lan can. Phía bên ngoài tầng dưới chỉ mở có một cửa cuốn, 2 cánh bằng gỗ và mi cửa hình bán nguyệt cũng bằng gỗ chạm nổi hình đôi rồng chầu mặt nguyệt. Phía bên trong lại mở 3 cửa, 2 cửa nhỏ 2 bên phải trái là lối bậc lên tầng 2. Bản thân tầng 2 đã là một tam quan trọn vẹn mở 3 cửa cuốn không có cánh. Tầng trên làm 8 mái, 4 mái hiên và 4 mái nóc do đó dáng ngoài nom tựa một kiến trúc 2 tầng, và cả cổng chính có dáng của một kiến trúc 3 tầng. Mái tầng trên làm cong lên ở 4 góc. Bờ nóc cũng có đắp đôi rồng chầu mặt nguyệt. Tầng trên không có treo chuông khánh (7).

Phía ngoài của cổng có 2 đôi câu đối nề không rõ niên đại, tới nay vẫn còn rõ nét chữ: (8). 1a. *Đại quốc bất dịch giáo, bất biến tục, thả tôn sùng chi, diệc tín tư văn nguyên hữu tự.* 1b. *Ngô Nho yếu thông Kinh, yếu thức thời, vô câu cố dã, thượng tư thánh huấn vĩnh tương đôn.*

Dịch nghĩa:

1. a. Nước lớn trọng giáo dục, giữ thuần phong, đạo được tôn sùng, tin tưởng tư văn nguyên có gốc.

1. b. Nhà nho phải thông kinh, phải thức thời, chớ nên cố chấp, những lời thánh huấn phải ghi lòng.

Phía trong cổng một đôi câu đối nề khác cũng không có niên đại:

2a: *Sĩ phu báo đáp vị hà tai: Triều đình tạo tựu chi ân, quốc gia sùng thượng chi ý.*

2b. *Thế đạo duy trì thị thử nhĩ! Lễ, Nhạc, Y, quan sở tụy, thanh danh văn vật sở đô.*

Dịch nghĩa:

2a. Sĩ phu còn nhiều báo đáp, ơn triều đình đào tạo, ý nhà nước tôn sùng.

2b. Thế đạo nhờ đó duy trì, chốn lễ nhạc y quan, nơi thanh danh văn vật.

Tả Môn và hữu môn hai bên nhỏ hơn, thấp hơn cũng xây kiểu 4 mái hiên và 4 mái nóc, nom tựa như kiến trúc 2 tầng. Hai cửa này xưa kia là nơi đóng mở ra vào hàng ngày, còn cửa chính thì quanh năm cửa đóng then cài mà chỉ mở vào những dịp long trọng như vua chúa tới thăm, những ngày tế lễ hoặc những khi treo bảng vàng các khoa thi tiến sĩ.

Đại Trung Môn.

Từ cổng chính Văn Miếu Môn, theo đường lát gạch đi thẳng tới cổng thứ hai là Đại Trung Môn. Ngang hàng với Đại Trung Môn, bên trái có *Thành Đức Môn* bên phải có *Đạt Tài Môn.* Bức tường ngang nối 3 cửa vươn dài

ra 2 bên tới tận tường vây dọc bên ngoài 2 bên tả hữu của cả khu Văn Miếu, cùng với tường ngang nơi Văn Miếu Môn tạo thành một khung hình gần vuông có tường vây khép kín ra vào bằng Văn Miếu Môn, Tả Môn và Hữu Môn ở phía trước và bằng Đại Trung Môn, Thánh Dực Môn và Đạt Tài Môn ở phía sau.

Trong khu vực này không có kiến trúc nào cả, chỉ có trồng cây to bóng mát gần kín khắp mặt bằng. Hai chiếc hồ chữ nhật nhỏ nằm dài sát theo chiều dọc của tường vây dọc bên ngoài. Cây xanh, bóng mát, nước trong,. cảnh trí gây nên cảm giác tĩnh mịch, thanh nhã của nơi « Văn vật sở đô ».

Cửa Đại Trung làm kiểu 3 gian có nền cao, có mái lợp ngói, 2 hàng cột hiên trước sau và hàng cột chống nóc ở chính giữa. Hàng cột này chính là nơi để lắp cánh cửa, song ở cửa này không làm cánh. Ở gian giữa treo một tấm biển nhỏ để 3 chữ son then « Đại Trung Môn ».

Con đường lát gạch từ Văn Miếu Môn tới Đại Trung Môn lại vươn tiếp thẳng tới *Khuê Văn Các*. Từ 2 cửa Đạt Tài và Thánh Dực ở 2 bên cửa Đại Trung, 2 con đường lát gạch khác nhỏ hơn chạy thẳng song song với con đường trục giữa, chia khu vực thứ 2 này thành 4 dải khá cân bằng. Hai hồ nước hình chữ nhật được đào ở vị trí tương tự như 2 hồ nước ở khu vực thứ nhất. ([9]).

Cảnh trí khu vực thứ 2 này không khác gì mấy ở khu vực thứ nhất. Vốn cũng chỉ là những bãi cỏ, trồng ít cây cổ thụ rất cao tuổi, đã cằn cỗi. (Hiện nay đã được trồng thêm nhiều cây mới theo hàng lối quy củ hơn).

Việc lặp lại một khu vực chỉ có cây, có cỏ, việc làm thêm dãy tường ngăn, và làm thêm một lớp cửa ra vào như thế này đã làm cho công trình sư thiết kế rất thành công trong ý đồ tạo nên cảnh thâm nghiêm, tĩnh mịch của khu vực kiến trúc.

Khuê Văn Các.

Khu vực thứ 2 kết thúc ở bức tường ngăn ngang nối cửa *Bi văn*, gác *Khuê Văn* và cửa *Súc văn*.

Gác Khuê Văn là một lầu vuông 8 mái xây dựng vào năm 1805, đời Gia Long thời Nguyễn.

Gác dựng trên một nền vuông cao lát gạch Bát Tràng. Kiểu dáng kiến trúc khá độc đáo. Tầng dưới chỉ là 4 trụ gạch, 4 bề trống không. Tầng trên là kiến trúc gỗ trừ mái lợp và những phần trang trí góc mái hoặc trên bờ nóc là bằng chất liệu đất nung hoặc vôi cát.

Sàn gỗ có chừa 2 khoảng trống để bắc thang lên gác. 4 cạnh sàn có diềm gỗ chạm trổ tinh vi. 4 góc sàn làm lan can con tiện cũng bằng gỗ. 4 mặt tường bịt ván gỗ, mỗi mặt đều làm một cửa tròn có những thanh gỗ chống tỏa ra 4 phía. Cửa và những thanh gỗ chống tượng trưng cho sao Khuê và những tia sáng của sao ([10]). Mé trên sát mái phía cửa ngoài vào treo một biển sơn son thếp vàng 3 chữ « Khuê Văn Các ». Mỗi mặt tường gỗ đều chạm một đôi câu đối chữ Hán thếp vàng. Cả 4 đôi đều rất có ý nghĩa ([11]).

Gác Khuê Văn vốn là nơi xưa kia dùng để họp bình những bài văn hay của các sĩ tử đã thi trúng khoa thi hội.

Gác nhỏ xinh, kiến trúc giản dị nhưng tao nhã, đặc biệt lại được chọn dựng giữa những cây cổ thụ xanh tốt, cạnh giếng Thiên Quang đầy nước trong in bóng gác rung rinh, gác Khuê Văn xứng đáng với lời bình là một viên ngọc trong khu di tích kiến trúc Văn Miếu Hà Nội.

Cửa Bi Văn kết thúc con đường lát gạch nhỏ chạy từ cửa Thánh Dực bên trái. Bi văn có nghĩa là trang sức nên vẻ đẹp. Ý nói văn chương trau chuốt sáng sủa, có sức truyền cảm thuyết phục con người.

Cửa Súc Văn kết thúc con đường lát gạch nhỏ chạy từ cửa Đạt Tài bên phải. Súc văn có nghĩa là văn chương hàm súc phong phú, có khả năng nuôi dưỡng vẻ đẹp của tâm hồn.

Hai cửa này cùng với gác Khuê Văn đồng thời mở đầu cho khu vực thứ 3, khu vực giếng Thiên Quang và 2 vườn bia tiến sĩ.

Giếng Thiên Quang

Bia tiến sĩ.

Giếng Thiên Quang (Thiên Quang tỉnh) còn được gọi là *Văn Trì* (ao văn). Thiên Quang là ánh sáng bầu trời. Đặt tên này cho giếng, người xây dựng có ý muốn nói con người thu nhận được tinh túy của vũ trụ, soi sáng tri thức, nâng cao phẩm chất, tô đẹp nền nhân văn.

Giếng Thiên Quang quanh năm đầy nước. Mặt nước bằng phẳng trở thành một tấm gương soi bóng gác Khuê Văn và những cây cổ thụ, do đó cảnh trí được nhân đôi mức độ mỹ quan. Đôi khi gió thổi nhẹ mặt nước hơi gợn sóng lăn tăn, thì bóng gác Khuê văn do đó cũng lung linh lay động nhẹ nhàng, cảnh sắc càng trở nên vô cùng đẹp mắt.

Giếng hình vuông, quanh bờ đều xây hàng lan can tới độ ngang lưng. Người xưa còn có quan niệm giếng hình vuông tượng trưng cho đất, cửa tròn gác Khuê Văn tượng trưng cho trời. Tinh hoa của cả trời cả đất đều được tập trung ở trung tâm văn hóa giáo dục uy nghiêm giữa chốn đế đô này.

Hai bên tả hữu lan can giếng mở cửa xây bậc xuống giếng, ý đồ xây dựng là mở lối xuống giếng để rửa và lấy nước tưới hoa, song không khí tôn nghiêm nơi đây đã khiến khách tham quan chẳng ai dám xuống rửa dưới hồ như ai cũng lo làm ô uế mất di tích thiêng liêng lâu ngàn năm văn hiến. Mé ngoài lan can từng quãng có trồng hoa đủ loại. Hoa lá xanh tươi càng tôn thêm màu trang nhã của « ao văn ». Một con đường nhỏ lát gạch bao quanh giếng cho phép ta có thể dạo quanh giếng, lên gác Khuê Văn, vào cửa Đại Thành hoặc rẽ sang 2 vườn bia đá 2 bên phải, trái.

Những di tích có giá trị bậc nhất ở đây là 82 tấm bia tiến sĩ dựng ở 2 bên phải, trái của giếng Thiên Quang, mỗi bên 41 tấm dựng thành 2 hàng ngang mặt bia đều quay về phía giếng. Cả 2 bên, giữa mỗi vườn bia xây một tòa đình vuông, 4 mặt bỏ trống, nền cao, giữa nền có bệ, cửa đều trông thẳng xuống giếng. Đây là 2 tòa đình thờ bia. Xưa kia hàng năm xuân thu nhị kỳ, trong Văn Miếu làm lễ tế thì ở đây cũng sửa lễ vật cúng bái các vị tiên nho của nước ta mà quí tính cao danh còn khắc trên bia đá. Trong 82 tấm bia còn lại tới ngày nay, tấm sớm nhất dựng vào năm 1484, khắc tên các vị tiến sĩ đỗ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442), tấm cuối cùng dựng vào năm 1780, khắc tên các tiến sĩ đỗ khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 40 (1779). Từ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 tới khoa cuối cùng là khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống năm thứ nhất, (1787), tính cho đủ phải tới 124 khoa thi đình, nếu chỉ kể các khoa thi tiến sĩ, không kể các khoa Đông Các và Chế khoa thì cũng phải 117 khoa, và theo đúng điều lệ Triều Lê thì phải lập đủ 117 tấm bia đề tên tiến sĩ. Thế nhưng trải qua bao cơn binh lửa, vật đổi sao dời, số bia hiện có chỉ còn 82 tấm. Nhiều tấm ngày nay chữ đã mờ không sao đọc nổi. Nhiều tấm bia nọ lắp vào rùa kia, nhiều tấm nứt vỡ phải gắn chắp lại. Tháng 4 năm 1976 Viện Khảo cổ học phối hợp với phòng Bảo tồn bảo tàng, sở Thông tin Văn hóa Hà Nội đã khai quật được thêm một con rùa đá đế bia chìm sâu dưới lòng hồ cạnh Khuê Văn Các. Thân bia chưa thấy, song con rùa đế bia đã nâng cao số bia tiến sĩ lên số 83. Non 5 thế kỷ chuyện nương dâu bãi bể tất là chẳng sao tính hết.

Lần tu sửa nhà bia cuối cùng vào niên hiệu Tự Đức năm thứ 16 (1863). Hồi ấy Bố chính Hà Nội là Lê Hữu Thanh, cùng với thự Hậu quân Đô thống, tổng đốc Hà – Ninh là Tôn Thất Hân và Án sát Hà Nội là Đặng Tá khởi xướng việc thu thập các bia tản mát, dựng vào hàng lối như ngày nay, rồi làm 2 nhà bia, mỗi nhà 11 gian để che mưa nắng cho các di vật quý giá này. Rồi ít lâu sau 2 nhà bia lại đã không còn nữa.

Những năm thực dân Pháp tạm chiếm Hà Nội, 2 vườn bia có lúc hoang vắng, cỏ cao lút đầu làm cho có nhà nghiên cứu muốn vào tìm tư liệu mà phải « dụt chân lại, dùng dằng, nấn ná... » (12).

Từ ngày giải phóng 1954 cơ quan văn hóa Hà Nội đã liên tục từng bước tu sửa và bảo vệ khu di tích Quốc Tử Giám. Hiện nay 2 vườn bia sạch sẽ phong quang, khách thăm viếng người trong nước cũng như nước ngoài ngày nào cũng tấp nập; những nhà nghiên cứu, điêu khắc, họa sĩ tới sao chép nghiên cứu không ngớt.

Đại thành môn, Ngọc thành môn và Kim thành môn.

Qua cửa Đại Thành là vào khu vực thứ tư, khu vực chính của di tích Quốc Tử Giám – Văn Miếu, Hà Nội. Cũng như cửa Đại Trung, cửa Đại Thành là một kiến trúc 3 gian với hai hàng cột hiên trước sau và một hàng cột giữa. Hàng cột giữa đỡ sà nóc, đồng thời cũng là hàng cột để lắp cửa. 3 gian đều được lắp cửa 2 cánh. Chính giữa, trên giáp nóc có treo một bức hoành khắc 3 chữ « Đại Thành Môn » (cửa Đại Thành) theo chiều ngang, đọc từ phải sang trái. Bên phải 2 hàng chữ nhỏ dọc khắc « Lý Thánh Tông, Thần Vũ nhị niên, Canh Tuất thu, bát nguyệt phụng kiến ». Có nghĩa là « tháng 8, mùa thu năm Canh Tuất, niên hiệu Thần Vũ năm thứ 2 đời Lý Thánh Tông vâng sắc xây dựng » (13). Bên trái 1 hàng chữ dọc khắc « Đồng Khánh tam niên, Mậu Tý trọng đông đại tu » có nghĩa là : « Tháng 11 năm Mậu Tý niên hiệu Đồng Khánh năm thứ 3 đại tu » (14).

Bức hoành sơn thếp giản dị, là sản phẩm của năm 1888 song nó là minh chứng cho một lần tu sửa lớn vào thời vua Đồng Khánh nhà Nguyễn, và cũng là một bằng cứ gián tiếp cho năm khởi dựng Văn Miếu vào thời vua Thánh Tông nhà Lý.

Cửa Đại Thành (cửa của sự thành đạt lớn lao), mở đầu cho khu vực của những kiến trúc chính, nơi thờ Khổng Tử, Chu Công, Tứ phối, Thất thập nhị hiền v.v... và cũng là nơi giảng dạy của trường Giám thời xưa, mang một cái tên tưởng không còn có thể chọn một tên nào có ý nghĩa hay hơn.

Hai cửa nhỏ *Kim Thành* bên phải và *Ngọc Thành* bên trái nằm ngang hàng với cửa Đại Thành, song 2 cửa này không mở vào thẳng khu vực chính mà để đi qua con đường lát gạch phía sau 2 dãy Tả Vu, Hữu Vu để tiếp tục qua sang khu Khải Thánh phía cuối cùng của di tích.

Văn Miếu, Tả Vu và Hữu Vu.

Bước qua cửa Đại Thành là vào ngay tới một sân rộng mênh mang lát gạch Bát Tràng. Hai bên phải trái của sân là 2 dãy Hữu Vu và Tả Vu. Chính trước mặt tòa *Đại Bái Đường* rộng rãi, to lớn và thâm nghiêm trải suốt chiều rộng của sân nối giáp với đầu hồi của Tả Vu, Hữu Vu 2 bên, tạo thành một cụm kiến trúc hình chữ U cổ kính và truyền thống. Sau Đại Bái và song song với Đại Bái, tòa *Thượng Điện* có quy mô tương tự cả về chiều cao lẫn bề rộng với Đại Bái là kiến trúc chấm chót của khu vực thứ 4. Đại Bái Đường nối với Thượng Điện bằng một *Tiều Đình* hình vuông. Nếu tách riêng cụm 3 kiến trúc này ra mà nói thì chúng được xây dựng theo hình chữ công (I) mà Tiều Đình chính là nét sổ giữa và Đại Bái, Thượng Điện là 2 nét ngang trên và dưới.

Thượng Điện ở phía sau 9 gian, tường xây 3 phía lưng và đầu hồi, phía trước có cửa bức bàn đóng kín 5 gian giữa, 4 gian đầu hồi có cửa chấn song cố định. Nhìn chung Thượng Điện kín đáo và do đó cũng tối hơn Đại Bái, nhưng cái thiếu ánh sáng của kiến trúc này là ý đồ của công trình sư muốn tạo cho nó một không khí thâm nghiêm, u tịch và công trình sư đã thành công mỹ mãn.

Nơi đây xưa là nơi thờ những vị tổ đạo Nho. Gian chính giữa vốn có cái khám và ngai lớn đề trên một bệ xây, trong có bài vị «Chí thánh tiên sư Khổng Tử» (5). Cách 2 gian 2 bên tới những gian khác cũng có bệ xây và cũng có khám, trong khám có ngai và bài vị [thờ các vị Á thánh] Bên trái có 2 ngai thờ Tăng Tử và Mạnh Tử; bên phải có 2 ngai thờ Nhan Tử và Tử Tư. 4 vị được thờ trên đây tức là Tứ phối được quy định thờ từ ngày mới xây dựng Văn Miếu.

Hai gian đầu hồi cũng có 2 khám lớn xếp chầu vào gian giữa, thờ Thập triết gồm những vị: Mẫn Tử, Nhiễm Tử, Đoan Mộc Tử, Trang Tử, Bốc Tử, Hữu Tử, Tề Tử, Ngân Tử, Suyền tôn Tử, Chu Tử.

Tòa *Đại Bái* bên ngoài cũng xây 9 gian, nhưng chỉ xây 2 tường hồi còn mặt trước mặt sau để trống. Duy có 2 gian đầu của mặt trước có xây tường lửng, bên trên lắp chấn song con tiện bằng gỗ. Nhìn chung kiến trúc này sáng sủa hơn. Tòa Đại Bái này có chức năng là nơi hành lễ trong những kỳ tế tự Xuân Thu. Chỉ gian chính giữa có hương án thờ còn các gian khác đều bỏ trống. Tại đây treo khá nhiều hoành phi câu đối (nhiều thứ nay đã mất) (16). Bức hoành gian giữa khắc 4 chữ «Vạn thế sư biểu» và hàng chữ nhỏ 2 bên có đề «Khang Hi ngự thư» và «Đồng Khánh Mậu Tý [1888] trọng đông thuật đề».

Cũng như Thượng Điện, Đại Bái Đường mang đậm phong cách kiến trúc thời Hậu Lê, kẻ bẩy giản đơn không chạm trổ cầu kỳ, chồng đấu làm theo kiểu đấu đỡ cột chống, ngói mũi lợp kiểu vẩy rồng rất Việt Nam, những đầu đao mái cong nhẹ, những nơi có chạm trổ rồng mây mang đúng phong cách nghệ thuật của thời Trung Hưng về sau, nói chung kiến trúc có sắc thái giản dị nhưng chắc chắn, thanh nhã mà uy nghiêm, một sắc thái Việt Nam riêng biệt rất dễ dàng nhận thấy, khác hẳn với phong cảnh kiến trúc đồng thời của những công trình ở các nước láng giềng. Đôi rồng chầu mặt nguyệt gắn mảnh đồ sứ men màu trên đỉnh bờ nóc chắc chắn được làm vào thời Nguyễn có làm giảm đi ít nhiều giá trị cổ kính của kiến trúc song không sao át nổi đặc điểm chung của niên đại thời Lê.

Tả Vu và *Hữu Vu* đều làm 5 gian. Xưa kia Tả Hữu Vu đều mỗi bên xây 5 bệ, kê 5 khám thờ Thất thập nhị hiền. Kiến trúc cũ đã bị phá hủy sạch cả, kiến trúc hiện còn là sản phẩm của lần trùng tu thời gần đây. Bệ thờ, khám thờ cũ không còn, Tả Hữu Vu nay cũng chẳng dùng để thờ tự, dáng dấp kiến trúc không có vị cổ kính như Đại Bái và Thượng Điện, nhưng do vẫn làm trên nền cũ, phần nào phỏng theo kiểu cũ mà làm, và hiện lại dùng làm nơi trưng bày các di vật lịch sử và cách mạng của kinh đô Thăng Long—Đông Đô—Hà Nội cho nên cũng góp phần quan trọng vào cảnh trí chung của cả khu di tích.

Đền Khải Thánh—Quốc Tử Giám.

Khu Khải Thánh là khu sau cùng của di tích. Từ Văn Miếu sang đền Khải Thánh người ta có thể đi theo 2 con đường lát gạch phía sau Tả Vu và Hữu Vu, người ta cũng có thể từ sau lưng Thượng Điện qua cửa tam quan. Cửa này là cửa chính cũng xây 3 gian, có mái lợp và cánh cửa đóng mở. Từ bên ngoài vào đền Khải Thánh người ta lại có thể qua một cổng nhỏ có cánh, mở ở góc Đông Nam nơi tiếp giáp với bức tường ngăn 2 khu Văn Miếu và Khải Thánh.

Đền Khải Thánh là nơi thờ cha mẹ Khổng Tử tức là Thúc Lương Ngột và Nhan Thị.

Phần nửa diện tích của khu này là chiếc sân phía trước. Sân bị con đường trục giữa lát gạch ngăn đôi dẫn từ cửa tam quan lên chính giữa đền thờ. Nửa sân bên trái có 2 tấm bia do Hoàng Giáp Lê Hữu Thanh Bố chính Hà Nội; Thự Hậu quân Đô đốc Tôn Thất Hân, Tổng đốc Hà Ninh, Hàn lâm thị giảng Đặng Tá, Án sát Hà Nội dựng ngày 6 tháng 12 niên hiệu Tự Đức năm thứ 16 [1863]. Văn bia do Lê Hữu Thanh soạn. Qua văn bia

có thể khảo cứu thêm được về tình hình bia tiến sĩ và nhà bia của Quốc Tử Giám. Thật cũng có thể gọi là một tư liệu quý ([17]).

Kiến trúc đền Khải Thánh sơ sài hơn song cũng có Tả Vu, Hữu Vu 2 bên và đền thờ ở giữa.

Chính nơi đền Khải Thánh này, xưa vốn là Quốc Tử Giám, nơi rèn đúc nhân tài cho nhiều triều đại.

Năm 1946 quân Pháp đã bắn đại bác phá hủy không còn lại một kiến trúc nào. Dấu vết còn lại ngày nay: Những nền điện, tường đổ, vài chiếc cổng cuốn lở lói, những mảnh sân, đoạn đường, những bồn xây để trồng cây v.v.. có chăng chỉ còn cho phép dựng lại mặt bằng của khu kiến trúc xưa mà thôi.

☆

Khổng Tử là người Trung Quốc. Nho giáo là sản phẩm bắt nguồn từ Trung Quốc. Chế độ dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử cũng do Trung Quốc chế định.

Việc dựng Văn Miếu ở Việt Nam tất không thể không phỏng theo chế độ Trung Hoa. Song sự khác biệt giữa Văn Miếu Việt Nam và Văn Miếu Trung Quốc lại rất lớn và rất rõ ràng.

Trước hết như trên đã nói Văn Miếu Hà Nội không chỉ là một nhà quốc tế mà vai trò chính của nó lại ở nơi một nhà Quốc học.

Về mặt kiến trúc cũng vậy, bàn tay người thợ Việt Nam đã tạo cho Quốc Tử Giám – Văn Miếu một sắc thái Việt Nam, một bố cục hoàn toàn khác hẳn.

So sánh qua với kiến trúc thờ Khổng Tử ở Khúc Phụ, Trung Quốc, chẳng khó khăn gì mà không nhận ra những điểm dị đồng. Cả 2 nơi Khúc Phụ và Hà Nội đều có những kiến trúc mang tên chung như Đại Trung Môn, Đại Thành Môn, Khuê Văn Các v.v... Thế nhưng điểm giống nhau chỉ là tên gọi mà thôi.

Nhìn chung bố cục kiến trúc ở Khúc Phụ quy mô lớn hơn, đi từ đầu tới cuối phải qua 10 cổng; kiến trúc rậm rì hơn. Kiến trúc ở Hà Nội quy mô nhỏ hơn, đi từ đầu tới cuối chỉ qua 5 cổng, kiến trúc thoáng hơn, song cảnh trí xung quanh như cây cối, hồ nước thanh nhã, phong quang thì rõ ràng hơn hẳn.

Khu Khải Thánh ở Khúc Phụ, xây dựng ở bên trái khu thờ Khổng Tử; ở Hà Nội lại đặt đằng sau và chính cũng là nơi trường Giám của những triều đại cũ.

Nếu đi sâu vào từng kiến trúc từ cột kèo chồng dấu, cho tới những bức ván chạm trổ thì một Trung Quốc, một Việt Nam không sao lẫn nổi.

Cho dù bóng dáng kiến trúc thời Lý, thời Trần nay không còn dấu vết nơi đây, phần lớn các kiến trúc đều là sản phẩm thời Lê mạt, Quốc Tử Giám – Văn Miếu Hà Nội vẫn giữ được trọn vẹn giá trị của một khu di tích kiến trúc cổ Việt Nam xứng đáng được bảo tồn mãi mãi.

(Còn nữa)

Chú thích

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*. (Toàn thư) NXB. Khoa học xã hội. HN. 1972. T. I. tr. 234. Cả đoạn được chép như sau: «Mùa thu, tháng 8, làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến đấy học».

2. *Toàn thư*, Sđd, tr. 239.

3. *Việt sử thông giám cương mục* (cương mục). NXB Văn Sử địa. HN. 1957, T. III, tr. 311. Sử chép: «Bính Thìn, Năm Anh Vũ chiến thắng thứ 1 (1076), tháng 4.... Lập nhà Quốc Tử Giám, tuyển trọng các văn thần lấy những người có văn học, bổ vào đó».

4. Trần Thừa không làm vua, nhưng vì còn sống nên khi con là Trần Thái Tông Cảnh đoạt ngôi nhà Lý đã tôn là vua Trần thứ nhất.

Sách Toàn thư T. II, tr. 25 chép «Quý Sửu, năm thứ 3 (1253)...

Tháng 6, lập Quốc Học Viện, tô tượng Khổng Tử, Chu Công và Á thánh, vẽ 72 người hiền để thờ... tháng 9, xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Quốc Học Viện giảng học tứ thư».

5. Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6 [1448] soạn vào niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 [1484] có viết câu: «... Còn việc dựng bia ở cửa nhà Thái học chưa làm»...

6. Quanh khoảng này đã có lúc dưới thời thuộc Pháp làm rào song sắt, cửa sắt tối tân nhưng đã bỏ đi từ năm 1919.

7. Ngày 18 tháng 3, năm Khải Định thứ 3, Khải Định Bắc tuần có đến chiêm bái Văn Miếu Hà Nội và làm 2 bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Hán, rồi phán cho tỉnh – thần Hà Đông khắc vào bia dựng trên gác tam quan.

Nguyên văn 2 bài thơ như sau:

Bài thứ nhất.

Hóa thành Nam quốc ái văn hoa
Thánh đạo chân truyền quán bách gia

Tăng vi Bắc phương danh giáo địa
Nghi hồ miếu mạo vĩnh nguy nga.

Dịch nghĩa:

Giáo hóa lan tràn khắp nước ta.
Đạo thánh đứng đầu cả bách gia
Nghe nói Bắc phương văn vật thịnh.
Thảo nào Văn Miếu vẫn nguy nga.

Bài thứ hai.

Thời trung văn giáo nhập Viêm đô.
Bách thế tôn sùng độ nhất Nho
Thử đặc Lý triều lưu cổ tích
Kinh kỳ tự hữu hảo qui mô.

Dịch nghĩa:

Thời trung (1) đạo ấy tới Viêm đô.
Trăm thuở đề cao nhất đạo Nho
Triều Lý vẫn còn lưu dấu cũ
Kinh thành riêng để một quy mô.

(Thời là phù hợp với thời đại, không cố chấp, trung là trung dung, không thiên lệch. Thời trung là một điểm quan trọng trong hệ tư tưởng nhà Nho).

8) Chúng tôi chỉ xin giới thiệu ở đây đôi câu đối có ý nghĩa hơn.

9) Những hồ này đều mới được đào thời cận đại.

10) Sao Khuê là ngôi sao tượng trưng cho văn học.

11) 4 đôi câu đối chạm vào tường gỗ gác Khuê Văn đã được dịch nghĩa như sau:

1a) Sao Khuê trời sáng, văn minh rộng-
1b) Sông Bích xuân sâu, mạch đạo dài.
2a) Triều ta tô điểm nhiều văn trị
2b) Gác đẹp văn hay đón khách xem.
3a) Bắc đẩu soi thành nhiều khí tốt.
3b Đầm thu bóng nguyệt sáng lòng xưa.
4a) Nước lễ nghĩa nghìn năm văn hiến.
4b) Phủ đồ thư một mối thánh hiền.

12) Nhà nho Đào Văn Bình (1893 – 1959), tự Dã nhân, đạo hiệu Thiện Tuệ bồ tát, người làng Ngoại Lãng, tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình, nhiều năm lưu tâm nghiên cứu về những sự kiện quanh các tấm bia tiến sĩ, ví như sự kiện Nguyễn Huệ dựng lại bia tiến sĩ. Ngày 21-6-1959 trước khi mất vẫn chưa thỏa chí vốn ước mơng có viết thơ lại cho bạn là Trần Văn Giáp trao lại tư liệu và ký thác việc tiếp tục nghiên cứu. Trong thơ có đoạn: « Tôi đã nhiều lần mặc áo cộc, quần đùi, đi giày tây, ghệt, xung phong lội vào 2 vườn bia để khảo cứu 2 điểm trên này, nhưng mỗi khi thấy cỏ cao hơn thước, (hoặc cao hơn đầu) thì lại rụt chân lại, dùng dằng, nấn ná cho đến bây giờ... ».

13) Tức năm 1070. Sử cũ đều ghi rằng: tháng 8 mùa thu năm Canh Tuất, niên hiệu Thần Vũ năm thứ 2, vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu.

14) Tức năm 1888 dương lịch.

15) Bài vị này đã bị mất từ sau ngày toàn quốc kháng chiến, nay chưa rõ ở đâu và tại sao.

16) Ví như đôi câu đối của Cao Xuân Dục:

a) **Đạo chi tương hành dư! Thù Tứ biệt thành vũ trụ.**

b) **Văn chi vị tang dã! Xuân thu hà đẳng kiền khôn**

Tạm dịch.

a) Đạo được thi hành ru! Sông Thù; sông Tứ thành vũ trụ.

b) Văn hóa chưa mất vậy! Kinh Xuân thu bao quát đất trời.

17) Văn bia đại lược như sau:

« Thăng Long là nơi đô thành cũ. Văn Miếu là nhà Thái học xưa. Hai bên cửa Văn Miếu có dựng bia đề tên tiến sĩ bắt đầu từ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo, tới khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng, nay hiện còn 82 tấm, đó chỉ là một số nhỏ. Trong thời gian từ đó tới nay gió táp mưa sa, cỏ lấp rêu phong, có tới hơn 10 tấm chữ khảo bị mòn, lỏng chỏng mỗi nơi mỗi tấm, phần nhiều sứt mẻ không thể đọc hết.

Tôi là Thanh, đến làm quan ở đây, vẫn thường muốn làm việc ấy. Mùa thu năm nay, công việc đỡ bận, tôi bàn với quan tổng đốc và quan án sát, bàn cách làm nhà ngói mỗi bên 2 tòa nhà, mỗi tòa 11 gian. Tấm bia nào đổ lỏng chỏng thì đem xếp lại, mặt bia nào bị sứt sở thì đem so sánh mà khắc lại. Cốt giữ lấy vết tích xưa vậy... ».

VÀI SUY NGHĨ VỀ QUAN HỆ GIỮA NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VỚI GIÁO DỤC LỊCH SỬ*

PHAN NGỌC LIÊN

TRONG quá trình phát triển của mình, khoa học lịch sử đã bắt nguồn từ sự nhận thức đầu tiên của con người khi mới xuất hiện, bởi vì « lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy của con người cũng bắt đầu từ đấy » (1). Song từ sự nhận thức đến khoa học là cả một chặng đường rất dài trong lịch sử của nhân loại. Dù trải qua những trình độ nhận thức khác nhau, những quan niệm khác nhau, có những vị trí, những vai trò khác nhau trong đời sống xã hội từ thời cổ đại xa xưa nhất cho đến thời hiện đại ngày nay, và ở phương Tây cũng như ở phương Đông, khoa học lịch sử bao giờ cũng được đánh giá là có tác dụng rất lớn trong việc giáo dục trí tuệ và tình cảm cho con người. Do đó trong quá trình hình thành và phát triển của khoa học lịch sử, việc tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử luôn luôn gắn liền một cách hữu cơ với việc giáo dục lịch sử. Và để thực hiện tốt chức năng giáo dục của mình, việc tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử bao giờ cũng phải gắn liền với việc dạy — học lịch sử ở nhà trường cho thế hệ trẻ. Đúng như N. A. Erôphêép đã nhận xét: « Việc học tập lịch sử ở nhà trường phổ thông đòi hỏi phải có một số lượng lớn giáo viên dạy sử và phải thành lập nhiều tổ bộ môn để đào tạo. Sau đó mới xuất hiện các nhà nghiên cứu lịch sử chuyên nghiệp ». Tuy nhiên N. A. Erôphêép cũng nêu rõ: trong một thời gian khá lâu, công việc này không đem lại thu nhập gì và những người không có nguồn sinh sống nào khác đã buộc phải nghiên cứu lịch sử vào lúc rảnh rỗi (2). Song điều quan trọng không phải là ở chỗ tìm hiểu giá trị của bộ môn khoa học lịch sử này ở khía cạnh nó có thể trở thành một nguồn sống của nhà nghiên cứu hay không hoặc giữa mưu kế sinh nhai của người nghiên cứu lịch sử chuyên nghiệp có thể gắn bó với công tác giảng dạy lịch sử như thế nào, mà chính là ở ý nghĩa, vị trí quan trọng của bộ môn khoa học này trong việc giáo dục thế hệ trẻ.

Thật vậy trong đời sống xã hội, lịch sử vừa là một công cụ của công tác sư phạm, lại có tác dụng giáo dục trí tuệ và tình cảm lớn cho con người. Tri thức lịch sử là một trong những bộ phận quan trọng nhất của nền văn hóa chung của nhân loại, một thành phần văn hóa phổ thông, cơ bản và nếu không có bộ phận quan trọng này thì không thể coi việc giáo dục con người đã hoàn thành đầy đủ. Mặt khác, tri thức lịch sử cũng cần thiết cho việc giáo dục thế hệ trẻ. Nhận thức được khả năng giáo dục của lịch sử đối với học sinh, G. Trécnưsépxki đã viết: « Chúng ta có thể không biết, không cảm thấy say mê học tập môn toán, tiếng Hy Lạp hoặc tiếng latinh, hóa học; chúng ta có thể không biết đến hàng nghìn môn khoa học khác nhau, nhưng dù sao đã là người có giáo dục mà chúng ta lại không yêu thích môn lịch sử thì chỉ có thể là một con người không được phát triển đầy đủ về trí tuệ » (3) Tất nhiên chúng ta không nên hiểu sai rằng G. Trécnưsépxki đã quá đề cao môn lịch sử, đánh giá không đúng về vị trí, vai trò của các môn học khác như văn, toán, ngoại ngữ; mà cần phải hiểu rằng ông chỉ muốn nhấn mạnh đến vị trí đặc biệt của bộ môn lịch sử trong hệ thống giáo dục phổ thông mà thôi. Bởi vì nhà trường phổ thông có nhiệm vụ cung cấp cho học sinh một số vốn kiến thức cần thiết và một số vốn hiểu biết lịch sử nhất định không thể nào thiếu được. Vì bất cứ ở đâu người học sinh cũng có thể tìm thấy trong quá khứ những sự kiện, những bằng chứng, những sự so sánh để hiểu rõ hiện tại hơn. Đối với chúng ta, học lịch sử không phải chỉ là để hiểu biết quá khứ mà chính là trên cơ sở hiểu biết quá khứ, chúng ta càng nhận thức hiện tại một cách sâu sắc, thấy rõ được mọi sự vật trong thế giới này đều vận động, phát triển theo quy

---

* Bài viết nhân dịp kỷ niệm 35 năm thành lập trường Đại học Sư phạm VN (1951 — 1986), nay là trường Đại học Sư phạm I Hà Nội.

luật của tương lai; do đó chúng ta cũng phải tích cực đấu tranh cho sự phát triển của lịch sử. Việc học tập lịch sử còn góp phần tạo ra cho trí tuệ của học sinh những phẩm chất nhất định, mà những phẩm chất này không thể nào tạo được bằng con đường khác; nói đúng hơn là các bộ môn học khác không có ưu thế bằng bộ môn lịch sử. Trong những phẩm chất ấy, trước hết chúng ta phải nói đến tinh thần yêu nước chân chính. Đúng như Chủ tịch Phạm Văn Đồng khẳng định: « Dạy lịch sử là dạy yêu nước ».

Để thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục của mình, việc dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông luôn luôn phải chú ý sử dụng những thành tựu cao nhất, mới nhất của khoa học lịch sử. Dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông là dạy chương trình cơ sở của khoa học lịch sử. Từ trước đến nay, ở bất cứ nước nào, lịch sử bao giờ cũng là một môn học bắt buộc trong chương trình ở nhà trường phổ thông và nó luôn được coi trọng.

Dân tộc Việt Nam vốn có lịch sử lâu đời, có truyền thống dựng nước, giữ nước tài giỏi, kiên cường, bất khuất và cũng có kinh nghiệm phong phú trong việc nghiên cứu, giáo dục lịch sử cho thế hệ trẻ. Vì vậy cho đến nay chúng ta chưa chú ý đúng mức trong việc khai thác, tiếp thu, phát huy những di sản quý báu của tổ tiên ta trong lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục lịch sử là một thiếu sót lớn. Chúng ta hãy nhìn rộng ra trên thế giới trong mấy chục năm qua sau chiến tranh thế giới lần thứ hai để thấy rõ bộ môn lịch sử đã được coi trọng như thế nào.

Năm 1951, tại Xevrơ (Pháp), 70 nhà sử học của 32 nước tư bản chủ nghĩa đã cùng nhau xác định rõ mục đích và phương pháp dạy lịch sử theo các nguyên tắc như:

1. Lịch sử phải đặt cho mình nhiệm vụ tìm hiểu chân lý.

2. Lịch sử phải là câu chuyện về sự phát triển. Nó phải là câu chuyện kể sinh động về những sự thay đổi không ngừng.

3. Lịch sử phải nhấn mạnh đến sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc, sự trao đổi trong các lãnh vực kĩ thuật, chính trị, văn hóa, triết học, tôn giáo, v.v...

4. Lịch sử phải nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các yếu tố xã hội và kinh tế. Trẻ em dù còn nhỏ vẫn có thể cần phải hiểu rằng người xưa đã phải tích cực đấu tranh để tìm cái ăn, chỗ ở như thế nào, đã phải cố gắng tạo ra những vật phẩm cần thiết cho cuộc sống của họ ra sao..

5. Lịch sử phải nhấn mạnh đến giá trị của những yếu tố tinh thần và đạo đức.

6. Lịch sử phải nhấn mạnh đến ý nghĩa đấu tranh cho sự khoan dung và cho hòa bình » (4).

Nhiều nhà sử học và nhà giáo dục lịch sử tư sản lại nêu lên việc dạy và học lịch sử là nhằm mục đích đạo đức, chỉ để « hiểu sự thực khách quan... hiểu một cách lý trí sự biến đổi của nhân loại » mà thôi v.v... (5), chứ không phải là để rút ra những bài học quá khứ.

Ở đây theo chúng tôi, chúng ta không cần phải phân tích những dụng ý và những mưu đồ xấu xa nói trên của các nhà sử học và các nhà giáo dục lịch sử tư sản mà chỉ cần lưu ý rằng trong cuộc đấu tranh giai cấp trên lãnh vực giáo dục, giai cấp tư sản rất coi trọng bộ môn lịch sử.

Dĩ nhiên các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng rất quan tâm đến vai trò của bộ môn lịch sử trong việc giáo dục tư tưởng cho thế hệ trẻ. Một trong những biểu hiện của sự quan tâm này là Hội nghị quốc tế các nhà giáo dục lịch sử của các nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức thường xuyên trong 20 năm qua (từ năm 1965). Các nhà giáo dục lịch sử Việt Nam đã có những đóng góp nhất định cho sự thành công của các Hội nghị này.

Trong các Hội nghị quốc tế vừa qua, các nhà giáo dục lịch sử đã dần dần làm sáng tỏ rằng, việc dạy và học lịch sử trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin sẽ góp phần to lớn làm cho thế hệ trẻ hiểu sâu sắc, đúng đắn hơn quá khứ, những giá trị cao đẹp và tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, cũng như bồi dưỡng cho họ lập trường chính trị, quan điểm giai cấp của giai cấp vô sản, trên cơ sở đó tiếp thu những kiến thức về sự phát triển lịch sử, để đấu tranh cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Khi thông báo những sự kiện và tình hình cụ thể của những cuộc cải tạo lịch sử có tính cách mạng ở mỗi nước và lịch sử của sự hợp tác, đoàn kết giữa các nước; việc dạy và học lịch sử sẽ góp phần giáo dục lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa và tinh thần quốc tế vô sản cho thế hệ trẻ, làm cho họ hiểu được tính quy luật và sự ưu việt của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, củng cố cho họ lòng tin và quyết tâm chiến đấu theo đường lối của Đảng. Các đại biểu tham gia những Hội nghị này cũng trao đổi kinh nghiệm, lý luận dạy và học lịch sử ở mỗi nước, giúp đỡ nhau một cách toàn diện và thiết thực trong việc đào tạo giáo viên, biên soạn tài liệu học tập, phương pháp dạy và học, v.v.. (6).

Vì sự phát triển và tính cấp thiết của công tác giáo dục lịch sử nên đề tài này cũng trở thành một trong những nội dung của Đại hội các nhà sử học quốc tế. Cuộc thảo luận và

«bộ môn lịch sử vốn có ưu thế trong việc hình thành con người ở thế kỷ XX» tại Đại hội các nhà sử học quốc tế lần XV (1980) đã đi đến một số nguyên tắc do Viện sĩ V.T. Pasutô (Liên Xô) trình bày:

1. Con người tương lai phải biết nắm vững những kiến thức về lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới. Nhờ đó có thể giúp đỡ họ trở thành người chủ có ý thức trên hành tinh chúng ta, nghĩa là họ phải ý thức được rằng họ sống và lao động để làm gì, họ phải đấu tranh chống lại chủ nghĩa sôvanh, tệ phân biệt chủng tộc, mọi sự bất bình đẳng về nam nữ, dân tộc, xã hội; họ phải biết đánh giá đúng đắn giai đoạn hiện tại của lịch sử nhân loại và lịch sử dân tộc mình.

2. Khi bước vào cuộc sống độc lập, họ phải hiểu rõ được những yêu cầu của thời đại đối với mình, phải biết nắm vững quá trình phát triển của lịch sử qua các hình thái kinh tế – xã hội lần lượt thay thế nhau một cách phù hợp với quy luật. Họ không nên xuyên tạc sự phát triển khách quan của lịch sử, vì lịch sử mạnh hơn nhà sử học cũng như giáo viên giảng dạy lịch sử. Họ không được phép vứt bỏ những trang sử không thích hợp với mình, cũng như không được phép tách rời con người ra khỏi lịch sử. Rõ ràng là quan niệm cho rằng tất cả những con người biết suy nghĩ phải là những nhà sử học là một quan niệm đúng đắn.

3 Muốn đào tạo một con người phù hợp với thời đại chúng ta, chúng ta cần phải không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy lịch sử. Mặc dù cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện nay cũng thực sự hứng thú, sự hấp dẫn của nó cũng ngày càng tăng đối với hiện tại, song nó không hề làm giảm bớt sự chú ý của chúng ta đối với việc dạy và học lịch sử. Đó là bằng chứng hiển nhiên về sự toàn thắng của công cuộc xây dựng, sáng tạo đối với sự tàn phá, về sự chiến thắng của hòa bình đối với chiến tranh, về sự gần gũi và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc trên phương diện văn hóa và các phương diện khác, khắc phục tình trạng biệt lập giữa các dân tộc.

4. Việc giáo dục lịch sử phải tuân thủ tính lôgích của bộ môn này, phải quán triệt quan điểm lịch sử, phải tránh rơi vào quan niệm sai lầm biến bộ môn lịch sử thành bộ môn chính trị, không được lẫn lộn giữa bộ môn lịch sử với các bộ môn gần gũi với nó, không được dung dưỡng tinh thần địa phương, tinh thần dân tộc hẹp hòi.

5. Cần phải tiến hành dạy và học lịch sử trên cơ sở những sự kiện khách quan xác thực, những sự kiện đủ để hình dung được mọi giai đoạn quan trọng của sự phát triển của xã hội loài người và của lịch sử dân tộc. Phải chú ý đến tính toàn diện của lịch sử, không nên quá chú trọng vào việc mở mang lãnh thổ, việc xây dựng quốc gia, sự phát triển số dân, mà phải đề cập đến các mặt xã hội, kinh tế, văn hóa, giáo dục.

6. Phải cung cấp cho học sinh những kiến thức về lịch sử phát triển của loài người, trong đó có sự đóng góp của tất cả các dân tộc trên thế giới, dù ngày nay một số dân tộc nào đó đã rút lui khỏi vũ đài lịch sử hay không còn đóng vai trò quan trọng nữa. Phải tuyệt đối tránh việc biến lịch sử thế giới thành lịch sử của một châu, một vùng, một dân tộc, phải tránh quan niệm sai lầm về cái gọi là «trung tâm lịch sử».

7. Việc biên soạn sách giáo khoa không nên chỉ là công việc của một số tác giả, mà phải coi đó là trách nhiệm chung của các nhà khoa học ở Viện Hàn lâm, ở các trường Đại học, cùng tham gia. Trong công việc này, chúng ta cần củng cố mối liên hệ mật thiết giữa các cơ quan khoa học với các cơ quan giáo dục

8. Giáo dục lịch sử phải là công việc sáng tạo, bởi vì không phải bất cứ ai biết sử là dạy được sử, cũng như không phải bất cứ ai cứ biết nghe nhạc được là có thể trở thành nhạc sĩ. Phải có phương pháp dạy và học lịch sử để giúp cho học sinh biết học lịch sử, biết tư duy có phê phán những tài liệu lịch sử gốc, biết phân tích những sự kiện của quá khứ và hiện tại. Phải hướng dẫn cho các em biết khái quát và tranh luận những vấn đề lịch sử. Phải chuẩn bị cho các em sẵn sàng bước vào cuộc sống độc lập ngày mai.

9. Phải có những mối liên hệ thường xuyên những hình thức gắn bó mật thiết giữa khoa học lịch sử với việc dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông.

10. Phải biết sử dụng các di tích lịch sử các tài liệu văn học, điện ảnh, nghệ thuật phản ánh quá khứ vào những mục đích cao cả của việc giáo dục chủ nghĩa nhân đạo cho thế hệ trẻ (7).

Những nguyên tắc mà V. Patusô đã nêu trên thể hiện rõ mối liên hệ mật thiết giữa khoa học lịch sử với giáo dục lịch sử. Song đó là hai khoa học khác nhau, độc lập với nhau. Vì việc dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông không phải là đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử, nó thuộc về lãnh vực của giáo dục lịch sử. (Hiện nay có nhiều tên gọi khác nhau để chỉ bộ môn này như phương pháp dạy và học lịch sử, giáo học pháp lịch sử, lý luận dạy học lịch sử, sư phạm lịch sử, v.v...).

Muốn xác định được bản chất của giáo dục lịch sử, với tư cách là một khoa học, trước hết chúng ta cần phải giải quyết một vấn đề có tính chất nguyên tắc, đó là vấn đề *đối tượng nghiên cứu*. Thật vậy đối tượng nghiên cứu của giáo dục lịch sử không phải là đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử. Nếu đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử là những sự kiện của quá khứ lịch sử, những mối liên hệ bên trong những mối liên hệ nhân quả của những sự kiện lịch sử, những quy luật phát triển của lịch sử xã hội, thì đối tượng nghiên cứu của giáo dục lịch sử lại là *những hiện tượng và những quy luật* của quá trình dạy và học (sự giảng dạy của giáo viên và sự học tập của học sinh). Song đây không phải là việc dạy và học nói chung (điều này sẽ trừu tượng quá), mà là *quá trình dạy và học lịch sử cụ thể*. Do đó giáo dục lịch sử không thuộc lãnh vực của khoa học lịch sử, nó là *một ngành của khoa học giáo dục*.

Quá trình dạy và học lịch sử cũng là một bộ phận của việc giáo dưỡng — giáo dục ở nhà trường phổ thông, nhưng nó là một quá trình độc lập, một mặt nó phải tuân thủ những quy luật chung của việc dạy và học, mặt khác nó lại có những nét riêng biệt của mình do đặc điểm của nội dung lịch sử và phương pháp truyền thụ lịch sử quy định. Ở đây, những quy luật dạy và học được tiến hành một cách cụ thể trong việc dạy và học một bộ môn cụ thể — bộ môn lịch sử —, mà nội dung của nó là những *tri thức cơ sở* của khoa học lịch sử. Nó thực hiện chức năng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử thông qua việc dạy và học lịch sử với mục đích, yêu cầu giáo dưỡng — giáo dục của khóa trình.

Phân biệt khoa học lịch sử với giáo dục lịch sử, chúng ta cần phải thấy rõ mối liên hệ giữa hai bộ môn này. Phải nghiên cứu, xác định chức năng, nhiệm vụ của bộ môn lịch sử ở nhà trường phổ thông, những nguyên tắc về phương pháp luận và sư phạm của việc dạy và học lịch sử, nội dung cơ bản của chương trình và sách giáo khoa, hệ thống phương pháp dạy và học lịch sử, việc tạo ra biểu tượng và sự hình thái khái niệm, các biện pháp và các phương thức giáo dục tư tưởng thông qua môn lịch sử, việc sử dụng những kiến thức lịch sử đã học được vào cuộc sống, v.v... Khoa học giáo dục lịch sử phải dựa trên cơ sở của nội dung và những thành tựu của khoa học lịch sử. Chương trình, sách giáo khoa và những tài liệu giảng dạy, học tập khác về bộ môn lịch sử bao giờ cũng phải phản ánh kịp thời trình độ hiện đại của khoa học lịch sử về các mặt quan điểm, phương pháp, tài liệu, sự kiện, khái quát lý luận. Những kiến thức lịch sử đưa vào nhà trường phải được ổn định, được xác nhận và phải phù hợp với yêu cầu, trình độ của học sinh, chứ không phải là những vấn đề đang nghiên cứu. Phạm vi hoạt động và nhiệm vụ của giáo dục lịch sử phải xuất phát trên cơ sở và nguyên tắc của giáo dục học, tâm lý học đối với việc nhận thức của học sinh và dựa vào nội dung cơ bản của khoa học lịch sử.

Nêu lên sự khác biệt và những mối liên hệ chặt chẽ nói trên giữa khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử, chúng tôi muốn đi đến vấn đề trách nhiệm của các nhà giáo dục lịch sử và các nhà sử học đối với việc dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông chúng ta hiện nay.

Trong chiến lược giáo dục để đào tạo thế hệ trẻ phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, bộ môn lịch sử đã được xác định có một vị trí nhất định trong chương trình học ở nhà trường phổ thông. Có lẽ không ai có thể phủ nhận được ý nghĩa của việc học tập lịch sử, song giải quyết vấn đề này trong điều kiện cụ thể, trong mối tương quan với các bộ môn học khác và trong hoạt động giáo dục lại là một bài toán khó. Bởi vậy việc xây dựng chương trình, kế hoạch học tập, biên soạn tài liệu giáo khoa của bộ môn lịch sử này phải tiến hành như thế nào để thể hiện được nội dung, đặc trưng của bộ môn, tính hệ thống, trình độ lý thuyết và thực tiễn của chương trình; yêu cầu, tính chất của nhà trường phổ thông xã hội chủ nghĩa Việt Nam, v.v... Đó là những vấn đề cấp thiết đòi hỏi phải giải quyết trên cơ sở của sự đóng góp của các nhà sử học và sự nỗ lực của các nhà giáo dục lịch sử. Hiện nay bước đầu việc xây dựng chương trình, sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy, học tập khác của bộ môn lịch sử theo tinh thần, nội dung của cải cách giáo dục đang được các cán bộ sử học trong và ngoài ngành giáo dục tham gia tích cực, có hiệu quả. Tuy vậy tình trạng giảm sút chất lượng giáo dục nói chung và chất lượng dạy và học lịch sử nói riêng hiện nay cũng đòi hỏi các nhà sử học trong và ngoài ngành giáo dục phải quan tâm giải quyết. Bởi vì sự giảm sút về chất lượng dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông, nhất là ở bậc phổ thông trung học, có ảnh hưởng lớn đến việc đào tạo ở các trường Đại học về chuyên ngành lịch sử hoặc ở các trường, các ngành khác có liên quan ; có hậu quả đến việc đào tạo các chuyên gia nghiên cứu lịch sử. Để góp phần khắc phục tình trạng này, các nhà sử học có thể cùng với các nhà giáo dục lịch sử giải quyết những vấn đề về phương pháp luận, về nội dung dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông và về việc đào tạo ở khoa Sử các trường Đại học.

Chúng tôi xin đơn cử một số vấn đề về giáo dục lịch sử đang đặt ra ở nước ta và cần có

sự tham gia của các nhà sử học để cùng nhau giải quyết như:

— Nhiệm vụ, chức năng của bộ môn lịch sử ở nhà trường phổ thông hiện nay.

— Cách mạng khoa học – kỹ thuật và việc hình thành nhân cách của học sinh trong quá trình học tập lịch sử.

— Quá khứ và hiện tại với vấn đề giáo dục tư tưởng chính trị và hình thành thái độ tích cực đối với cuộc sống của học sinh khi học tập lịch sử.

— Dạy và học lịch sử và phát triển tư duy của học sinh trong quá trình giáo dưỡng và giáo dục.

— Các phương tiện sử dụng trong dạy và học lịch sử.

— Hệ thống phương pháp dạy và học lịch sử.

— Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên lịch sử, v.v...

Nói tóm lại, vấn đề quan hệ chặt chẽ giữa khoa học lịch sử với giáo dục lịch sử nói chung, và với việc dạy và học lịch sử ở nhà trường phổ thông nói riêng, từ lâu vẫn là mối quan tâm của các nhà giáo dục và các nhà khoa học. Để giải quyết tốt vấn đề này đòi hỏi phải có sự nỗ lực, sự cộng đồng trách nhiệm của những người làm công tác nghiên cứu lịch sử với những người giảng dạy lịch sử. Trong nhiều năm qua, khoa Sử của các trường Đại học Sư phạm đã nhận được sự cộng tác và sự giúp đỡ nhiệt thành của các nhà sử học. Chúng tôi hy vọng rằng quan hệ này sẽ ngày càng phát triển và có hiệu quả hơn.

Chú thích.

1) C. Mác–F. Ăng-ghen–*Toàn tập*, tập XV, tr. 215 (tiếng Nga)

2) N. A. Eròphêép – *Lịch sử là gì?* (dịch). Sđd, Nxb Giáo dục–Hà Nội 1981, tr. 66.

3) G–Trécnusépxki–*Toàn tập*, tập II Mát-xcova, 1949, tr. 516 (tiếng Nga).

4) *Encyclopédie pratique de l'éducation en France*. Paris, 1960, tr. 613.

5) Ntr, chương XX, tr. 671.

6) Xem: – *Sự thống nhất tư tưởng và sự hợp tác anh em trong lãnh vực giáo dục lịch sử ở các nước xã hội chủ nghĩa*, Budapest, 1984. (tiếng Nga).

— Phan Ngọc Liên–*Hội nghị giáo dục lịch sử lần thứ 7 ở các nước xã hội chủ nghĩa*. Tạp chí Thông tin KHXH số 7-1984, tr. 81–83.

— V. T. Pasutô – *Ý nghĩa của bộ môn lịch sử vốn có ưu thế trong việc giảng dạy ở nhà trường phổ thông để hình thành con người thế kỷ XX*, trong tập « Rapports, grands thèmes et méthodologie ». XVeme Congrès International des sciences historiques ». Académie R. S. Roumanie. Bucareste, 1980, tr. 528–539.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ NHÂN DÂN ÁPGANIXTAN VỀ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT

NGUYỄN HỒNG

LỊCH sử Cách mạng dân tộc dân chủ ở Ápganixtan thực chất là lịch sử đấu tranh giải phóng nông dân, bởi vì gần 85% số dân ở nước này là nông dân. Muốn thật sự giải phóng nông dân, trước tiên phải giải quyết triệt để vấn đề ruộng đất. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: «Giải phóng nông dân khỏi ách địa chủ và phong kiến, đem lại ruộng đất cho nông dân là một nội dung cơ bản của cuộc cách mạng dân chủ, đồng thời cũng là xuất phát điểm từ chính ngay yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc», bởi vì «Vấn đề dân tộc thuộc địa thực chất là vấn đề nông dân, mà thực chất của vấn đề nông dân là vấn đề ruộng đất» (1). Cho nên nghiên cứu vấn đề dân tộc, vấn đề nông dân ở Ápganixtan chúng ta không thể không nghiên cứu vấn đề ruộng đất.

I

Trước Cách mạng tháng 4-1978 khoảng 73% ruộng đất tốt nằm trong tay 40 nghìn gia đình địa chủ. Hơn một triệu nông hộ chỉ có những mảnh đất nhỏ hẹp, hoặc không có tí đất nào. Nhiều gia đình nông dân không có cả súc vật và công cụ sản xuất. Trong số đó 36% nông hộ phải lĩnh canh của địa chủ và nộp tô rất nặng. Quan hệ địa tô ở Ápganixtan được định ra theo truyền thống và phong tục của mỗi vùng. Trước cách mạng ở Ápganixtan có 12 loại địa tô và người lĩnh canh chỉ có thể nhận được từ 1/2 đến 1/10 thu hoạch. 45% nông hộ có sở hữu ruộng đất dưới 1 ha và họ cũng phải lĩnh canh của địa chủ hoặc làm mướn cho phú nông. Những người nông dân có ít ruộng này phải vay nợ và trả vào cuối mùa để mua hạt giống và công cụ sản xuất. Đó là cơ sở của việc mở rộng việc cho vay nặng lãi, cầm cố ruộng đất hoặc cầm đồ v.v...

Sau cách mạng Tháng Tư năm 1978 sự lạc hậu của chế độ ruộng đất ở Apganixtan không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và chính trị trong giai đoạn mới. Vì thế, việc tiến hành cải cách ruộng đất là cực kỳ cần thiết và nó cần phải trở thành không chỉ là điều kiện xóa bỏ sự bất bình đẳng xã hội và xóa bỏ bóc lột, mà còn là tiền đề quan trọng của sự phát triển sức sản xuất trong nông nghiệp.

Có thể nói rằng vấn đề ruộng đất ở Apganixtan được đặt ra rất lâu trước Cách mạng Tháng Tư. Ngay từ những năm 40 báo chí ở Apganixtan đã viết về tình cảnh cực khổ của giai cấp nông dân, về việc cần thiết phải hạn chế sở hữu ruộng đất và cần thiết phải tiến hành cải cách ruộng đất. Ngay cả một số người trong giới cầm quyền nhiều lần chỉ rõ mối nguy cơ của sự tồn tại những trật tự xã hội lạc hậu ở nông thôn. Thậm chí điều này được phản ánh trong cả các cương lĩnh và các bản tuyên bố của chính phủ.

Năm 1959 đứng đầu Nhà nước quân chủ lúc đó là M. Đaut đã tuyên bố «tiến hành một loạt cải cách xã hội triệt để», trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ «chú ý đến quan hệ giữa nông dân và địa chủ». Năm 1961 Chính phủ Đaut đã công bố dự thảo luật cải cách ruộng đất bao gồm những điểm sau: Quy định quan hệ giữa tá điền và địa chủ, quy định mức địa tô tối đa và thời hạn lĩnh canh, quyền sử dụng nước và tổ chức các hội đồng nông nghiệp để điều chỉnh mọi quan hệ ở nông thôn. Cũng năm 1961 Chính phủ Đaut còn thông qua «luật kiểm kê và đăng ký sở hữu ruộng đất và trưng thu đất thừa của bọn đại điền chủ».

Tất cả những việc làm trên của Chính phủ Đaut đã gây nên sự bất bình của bọn đại điền chủ vì chúng sợ rằng Chính phủ sẽ tiến hành cải cách ruộng đất và áp dụng mọi biện pháp để lấy lại đất của Nhà nước mà chúng đã chiếm được. Lo sợ sự chống đối của địa chủ nên sau khi nội các của M. Đaut từ chức, các nội các tiếp theo nhiều lần tuyên bố «không

định tiến hành cải cách ruộng đất nữa[2]. Việc dự thảo luật địa tô tạm ngừng.

Năm 1968 nghị viện Apganixtan mới xem xét văn bản luật đăng ký ruộng đất, nhưng không kết thúc thảo luận luật này, cũng như không kết thúc nghiên cứu dự thảo luật điều chỉnh thuế ruộng đất và thuế súc vật.

Tóm lại, tất cả các nội cáo của chế độ hoàng tộc chỉ nhằm làm giảm bớt sự căng thẳng của vấn đề ruộng đất bằng cách bán đất dự trữ của Nhà nước cho nông dân và dân du mục mà họ gọi là «Các cuộc cải cách ruộng đất».

Năm 1964, Apganixtan thông qua Hiến pháp mới cho phép các đảng chính trị được hoạt động công khai. Các đảng phái nhân dịp này ra báo riêng, công bố mục đích cương lĩnh của mình, trong đó có vấn đề ruộng đất. Việc xuất hiện chương trình ruộng đất đánh dấu bước mở đầu của giai đoạn mới trong quá trình nhận thức của công chúng Apganixtan về ý nghĩa của vấn đề ruộng đất. Sự kiện trung tâm của giai đoạn này là sự công khai bước lên vũ đài chính trị vào năm 1965 của Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan. Chính sách ruộng đất của Đảng lần đầu tiên được trình bày trong «Cương lĩnh dân chủ» đăng trên báo «Halk» cơ quan ngôn luận của Ủy ban Trung ương Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan ngày 11-4-1966. Trong cương lĩnh Đảng đã đưa ra nhiệm vụ tiến hành cải cách ruộng đất vì quyền lợi của những người nông dân không có ruộng và ít có ruộng với sự tham gia của toàn thể giai cấp nông dân, với mục đích xóa bỏ quan hệ sản xuất lỗi thời đang tồn tại nhằm phát triển sức sản xuất nông nghiệp. Cương lĩnh của Đảng còn đề cập đến «sự thay đổi tận gốc rễ quan hệ địa tô», xóa bỏ những món nợ cho vay nặng lãi, cho nông dân vay tín dụng với điều kiện ưu đãi, thành lập các hợp tác xã cung tiêu và các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp cũng như các nông trại quốc doanh lớn (2). Chỉ đến khi giai cấp công nhân Apganixtan bước lên vũ đài chính trị thì vấn đề ruộng đất và nông dân mới được nhận thức đúng tầm quan trọng của nó và được đặt thành một trong những vấn đề cơ bản của cách mạng. Giá trị lịch sử của cương lĩnh là nó đã chỉ ra một cách đúng đắn những vấn đề cơ bản của cách mạng Apganixtan, đặt cơ sở vững chắc cho việc vạch ra đường lối và sách lược của cách mạng ở Apganixtan. Lần đầu tiên trong lịch sử Apganixtan, cách mạng ruộng đất đã được đặt thành một nhiệm vụ cơ bản của cách mạng. Chính vì thế mà Đảng đã lôi cuốn được đông đảo nông dân đứng về phía mình. Đảng đã không ngừng giáo dục, giác ngộ và rèn luyện họ, đưa họ vào các cuộc đấu tranh đòi cải tạo xã hội.

Nhận thấy chế độ quân chủ phong kiến không thể tiếp tục tồn tại được nữa, giai cấp tư sản Apganixtan đã lật đổ chính quyền phong kiến, thiết lập chế độ cộng hòa tư sản do M. Đaut đứng đầu để xoa dịu phong trào đấu tranh của quần chúng, tránh mọi cuộc cách mạng triệt để do giai cấp công nhân lãnh đạo. Cuộc đảo chính quân sự năm 1973 diễn ra trong bối cảnh trên.

Trong cương lĩnh của Chính phủ cộng hòa một trong những nhiệm vụ cơ bản là tiến hành «cải cách ruộng đất vì quyền lợi của đại đa số nhân dân». «Luật cải cách ruộng đất» được công bố vào năm 1975. Chính phủ Đaut tuyên bố tiến hành cải cách từ trên xuống không có sự tham gia của nông dân và cũng không thành lập các tổ chức nông dân. Luật cải cách ruộng đất năm 1975 quy định mức sở hữu ruộng đất tối đa là 20 ha đối với đất tốt và 40 ha đối với đất xấu. Phần đất còn thừa Nhà nước chuộc lại trả tiền dần trong 25 năm. Số đất đó đem bán lại cho nông dân không có đất cũng với điều kiện thời hạn trả tiền trong 25 năm (3).

Lo sợ sự chống đối của giai cấp địa chủ và giới tăng lữ, Chính phủ Đaut đã kéo dài thời hạn thực hiện các biện pháp đã đề ra với nhiều lý do khác nhau. Do đó bọn địa chủ và phong kiến có đủ thời gian để phân tán ruộng đất cho họ hàng hoặc tay chân của chúng nhằm giảm bớt mức đăng ký sở hữu ruộng đất chính thức của mình. Đến cuối mùa hè năm 1976 khi luật cải cách ruộng đất chính thức có hiệu lực thì thực ra ở nông thôn không có người nào có quá mức sở hữu ruộng đất đã quy định. Chính phủ Đaut đã chia vẻn vẹn có 6000 ha ruộng đất, nhưng không phải làm ruộng đất thừa của bọn địa chủ mà là đất của Nhà nước. Số đất đó đem chia cho 2.400 nông hộ, trong khi đó Chính phủ công bố là 160.000 nông hộ được nhận đất (4).

Thực tế là chính phủ Đaut đã tiếp tục chính sách của chế độ cũ và cố làm giảm bớt một phần căng thẳng của vấn đề ruộng đất bằng cách phân chia một số đất của Nhà nước cho một vài nghìn nông hộ. Những cuộc cải cách nửa vời kiểu đó là phản ánh tính chất hai mặt của giai cấp tư sản cầm quyền và là sản phẩm của hai thế lực đối lập: phong trào cách mạng và giai cấp địa chủ trong nước câu kết bọn đế quốc bên ngoài. Rốt cuộc địa chủ vẫn là địa chủ, tá điền vẫn là tá điền.

Tóm lại, trong những năm tồn tại của chế độ Đaut việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở Apganixtan về thực chất không có biến chuyển. Cho đến năm 1978 gần 1/2 đất canh tác vẫn nằm trong tay 5% địa chủ và phong kiến. Những người không có ruộng đất chiếm đến

36%, tiểu nông (có dưới 4 ha), chiếm 45% nông dân. Những nông dân không có ruộng đất và có ít ruộng đất và dân du mục bị ràng buộc bởi các hình thức bóc lột phong kiến và nửa phong kiến. Vì thế mà một trong những vấn đề chính đặt ra trước Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan sau cách mạng là giải quyết cấp bách vấn đề ruộng đất.

II

Sau Cách mạng Tháng Tư Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan đứng trước những nhiệm vụ to lớn. Đó là những nhiệm vụ của một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ kiểu mới, đòi hỏi phải chấm dứt nhanh chóng chế độ phong kiến, thực hiện cuộc cách mạng dân chủ. Điểm cơ bản nhất trong giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng Tháng Tư là: «Giải quyết vấn đề ruộng đất bởi vì nội dung chủ yếu của cuộc cách mạng Tháng Tư là cải cách ruộng đất» ([5]).

Chính sách ruộng đất của Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan được xác định trong Tuyên bố ngày 9 tháng 5 năm 1978 và nó được thể hiện một cách cụ thể trong tiến trình cải cách ruộng đất từ tháng 1-1979.

Một trong những việc đầu tiên của chính quyền cách mạng là ban hành Sắc lệnh số 6 bãi bỏ những món nợ (cùng lãi xuất) của nông dân không có ruộng đất và có ít ruộng đất đối với bọn chúa đất và bọn cho vay nặng lãi. Những người nông dân được nhận lại ruộng đất mà trước đây họ đã phải đem cầm. Hơn 11 triệu nông dân, chiếm 75% số dân cả nước được xóa nợ (tổng số tiền nợ của nông dân vào khoảng 700 triệu đôla) ([6]). Để thực hiện tốt việc xóa nợ đã thành lập «các Ủy ban giải quyết vấn đề nông dân» do các chủ tịch và bí thư Đảng của tỉnh, huyện, xã lãnh đạo. Trong Ủy ban có đại diện của nông dân.

Song song với việc xóa nợ, chính quyền cách mạng còn tích cực chuẩn bị để tiến hành cải cách ruộng đất. Điểm khác nhau cơ bản về mặt nguyên tắc của cách mạng ruộng đất lần này với «các cuộc cải cách ruộng đất» trước đây là cần phải hạ thấp tối đa mức sở hữu ruộng đất, tịch thu không hoàn lại số đất thừa của bọn địa chủ đem chia cho nông dân không có đất và có ít đất.

Sắc lệnh số 8 ngày 30 tháng 8 năm 1978 của Hội đồng cách mạng Cộng hòa dân chủ Apganixtan về cải cách ruộng đất đã được ban hành. Sắc lệnh quy định mức sở hữu ruộng đất tối đa cho một nông hộ là 6 ha đất tốt có nước tưới và cho 2 vụ một năm, hoặc 60 ha đất xấu chỉ gieo trồng được một lần trong 4 năm hoặc ít hơn. Toàn bộ số đất thừa được Nhà nước thu hồi chia cho những người nông dân không có đất hoặc có ít đất với số lượng từ 1 ha đất tốt có nước tưới đến 10 ha đất xấu cho một nông hộ.

Mọi công dân của Cộng hòa Dân chủ Apganixtan từ 18 tuổi không có nguồn thu nhập nào khác ngoài nông nghiệp đều được chia đất. Việc phân chia đất theo các nguyên tắc sau: Quyền ưu tiên dành cho những người cố nông và những người trước đây đã lĩnh canh những mảnh đất đó. Cuối cùng là những người nông dân có ít đất.

Dựa trên cơ sở phân loại theo độ tốt xấu, gần hoặc xa, tính chất sử dụng đất canh tác được chính quyền chia thành 3 loại gồm 7 bậc. Loại đất thứ nhất là đất tốt có đủ nước tưới trong đó đất bậc 1 là đất tốt nhất cho 2 vụ một năm. Tất cả đất còn lại được quy về đất bậc 1 theo các hệ số tương ứng, loại 2 gồm 2 bậc 3 và 4, loại 3 gồm ba bậc 5, 6 và 7 còn lại. Các bậc qui theo tỷ lệ 85, 67, 40, 20, 15 và 10 phần trăm so với bậc 1 ([7]). Đất bậc 7 là đất không có nước tưới, chỉ gieo trồng 1 vụ trong 4 năm.

Toàn bộ đất canh tác ở Apganixtan tính chuyển thành đất bậc 1 thì có trên 2 triệu ha. Trên cơ sở phân hạng đất cũng đã làm sáng tỏ cơ cấu sở hữu ruộng đất ở Apganixtan trước cách mạng.

Trước cách mạng ở Apganixtan có gần 1,2 triệu hộ của tất cả các loại sở hữu ruộng đất. Ở đỉnh cái tháp này là 4,3 – 4,5% địa chủ có sở hữu ruộng đất trên 6 ha quy về đất bậc 1. Bọn chúng nắm 32% đất canh tác và nếu như quy về đất bậc 1 thì tỷ lệ đất thuộc địa chủ đạt tới 40% đất canh tác. Trong khi đó chỉ có 60% đất canh tác thuộc về nông dân, chiếm trên 95% nông hộ. Gần 1/3 đất canh tác thuộc về trung nông (có từ 2 đến 6 ha quy về đất bậc 1) chiếm khoảng 1/5 tổng số nông hộ (0,23 triệu hộ). 1/4 đất canh tác thuộc về đại đa số những người nông dân điền chủ có dưới 2 ha quy về đất bậc 1. Ở đây trên 1/2 số nông dân đó (0,47 triệu hộ) có dưới 1 ha. Khoảng 0,42 triệu hộ đến 0,67 triệu hộ nông dân không có đất (không kể dân du mục) ([8]).

Như vậy để đáp ứng phần đất cho những cố bần nông với tiêu chuẩn bình quân 1 ha đòi hỏi phải có từ 650 đến 900 nghìn ha quy về đất bậc 1. Song quá trình tịch thu đất thừa của địa chủ chỉ đạt được từ 430 đến 500 nghìn ha. So với mục tiêu đã đề ra, còn thiếu từ 230 nghìn đến 300 nghìn ha quy về đất bậc 1. Như vậy trong thực tế việc chia đất với diện tích 1 ha quy về đất bậc 1 cho tất cả nông dân không có đất kể cả dân du mục không thể thực hiện được.

Song cải cách ruộng đất tuyệt nhiên không đồng nhất với khái niệm « giải quyết vấn đề ruộng đất », thậm chí trong giới hạn của cuộc cải cách dân chủ. Mục đích và nhiệm vụ cơ bản của cuộc cải cách dân chủ thường là xóa bỏ các hình thức sở hữu ruộng đất lớn, chia đất cho nông dân, chuẩn bị điều kiện để phát triển sản xuất nông nghiệp. Chính với quan điểm này mà cuộc cải cách ruộng đất ở Cộng hòa Dân chủ Apganixtan tuy còn có những thiếu sót vẫn là sự kiện có ý nghĩa lịch sử vĩ đại đối với đất nước. Trong quá trình thực hiện cải cách ruộng đất đã tịch thu 840 nghìn ha đất các loại, trong đó đã chia 765 nghìn ha đất các loại cho bần cố nông. Số còn lại giao cho các nông trại quốc doanh. Kết quả của giai đoạn 1 của cuộc cải cách ruộng đất 296 nghìn nông hộ đã được chia đất (50 đến 70% bần cố nông). Thành quả của giai đoạn 1 có thể to lớn hơn nếu không mắc phải những sai lầm trong quá trình thực hiện cải cách.

Tình hình chính trị nội bộ căng thẳng và mối đe dọa xâm lược từ bên ngoài ngày càng tăng đã gây khó khăn đặc biệt cho việc tiến hành cải cách ruộng đất. Kẻ thù trực tiếp chống lại Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan, chống lại cải cách ruộng đất là bọn phản động địa phương đứng đầu là bọn địa chủ và giới tăng lữ phản động được các chính quyền phản động trong khu vực và chủ nghĩa đế quốc tiếp sức. Nạn nhân của những chiến dịch tuyên truyền bôi xấu cách mạng là những người mù chữ khiếp nhược kém hiểu biết về chính trị, nhất là những nông dân bị các thủ lĩnh đạo Hồi khống chế. Núp dưới danh nghĩa đạo Hồi, bọn địa chủ dọa dẫm nông dân: « Nếu Nhà nước cho các người ruộng đất, các người không thể cầu kinh trên mảnh đất đó vì thượng đế không chấp nhận đâu » (9).

Mặt khác, những nhân tố chủ quan, những sai lầm mắc phải khi tiến hành cải cách ruộng đất do những nguyên nhân: hậu quả của tình trạng lạc hậu của đất nước, tình trạng thiếu một giai cấp công nhân vững mạnh; Đảng còn trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm cách mạng, nhất là kinh nghiệm quản lý hành chính, kinh tế, văn hóa; Đảng chưa có kinh nghiệm vững vàng về tập trung dân chủ và lãnh đạo tập thể; do ảnh hưởng của những thiên kiến tôn giáo, địa phương cục bộ. Từ đó đã dẫn đến tình trạng nhiều quyết định quan trọng được thông qua mà không có sự chuẩn bị đầy đủ, không chú ý một cách toàn diện đến các điều kiện địa phương, truyền thống và phong tục tôn giáo, chủ quan, hấp tấp, vội vàng, nôn nóng muốn chuyển qua các giai đoạn cao hơn trong quá trình thực hiện các cải cách dân chủ.

Ở giai đoạn 1 việc đẩy mạnh cải cách ruộng đất về cơ bản thực hiện bằng các biện pháp hành chính mà không tiến hành việc giải thích, giáo dục cho nông dân.

Tai hại nghiêm trọng nhất đối với cuộc cải cách ruộng đất là do sự phản bội của Amin với tư cách là Thủ tướng trong quá trình chỉ đạo thực hiện. Sự phản bội của Amin bị đập tan kịp thời cứu vãn tình thế và sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất.

Sau khi hoàn thành giai đoạn 1 của cuộc cải cách ruộng đất tình hình ruộng đất ở Ápganixtan như sau: Phần đất được chia của tất cả các hộ không vượt quá mức quy định do Sắc lệnh số 8 đề ra là 6 ha quy về đất bậc 1. 97% đất canh tác thuộc về các hộ có sở hữu dưới 6 ha, 3% đất canh tác về 2.000 hộ có sở hữu trên 6 ha (chiếm khoảng 0,01% tổng số)(10). Giai đoạn 1 của cuộc cải cách ruộng đất cho thấy trong cơ cấu giai cấp xã hội của nông thôn Apganixtan có sự thay đổi đáng kể: số lượng nông dân trung nông và nông dân có ít ruộng tăng lên. Khoảng 2.090 hộ còn bảo lưu sở hữu ruộng đất trên 6 ha. Họ là những điền chủ có phần đất thừa không bị tịch thu vì những nguyên nhân này hay nguyên nhân nọ, trong đó có nguyên nhân tình hình đối nội phức tạp.

III

Bắt đầu từ giai đoạn mới của cuộc Cách mạng Tháng Tư đường lối chính sách ruộng đất của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan được tiếp tục phát triển trong « Đề cương kỷ niệm lần thứ 2 Cách mạng tháng Tư của Ủy ban Trung ương Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan » và trong « Các nguyên tắc cơ bản của Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan ». Trong các văn kiện này đã xác nhận đường lối của Đảng: xóa bỏ mọi tàn dư phong kiến và nửa phong kiến ở nông thôn, tiếp tục các cuộc cải tạo nông nghiệp dân chủ, trước hết là cải cách ruộng đất. Đảng dự tính phát triển nông nghiệp trên cơ sở hiện đại bằng con đường mở rộng các hợp tác xã nông nghiệp, xây dựng các nông trại quốc doanh, các trạm máy kéo và các trại nhân giống v.v... Đặc biệt quan tâm giúp đỡ dụng cụ sản xuất, giống phân bón, thuốc trừ sâu, tín dụng cho nông dân.

Ngày 20 tháng 6 năm 1981 Bộ Chính trị Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan và Hội đồng Bộ trưởng đã thông qua nghị quyết « Về cải cách ruộng đất ở Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan ». Đây là văn kiện quan trọng về chính sách ruộng đất của Đảng ở giai đoạn hiện nay. Văn kiện nhấn mạnh: « Trong chính

sách ruộng đất của mình Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan xuất phát từ việc chỉ có xóa bỏ chế độ phong kiến mới có thể mở ra viễn cảnh cho sức sản xuất và bảo đảm một trật tự mà trong đó người nông dân có thể sử dụng trực tiếp những thành quả lao động của mình, nâng cao sản xuất sản phẩm nông nghiệp» ([11]). Văn kiện còn đánh giá khách quan kết quả giai đoạn 1 của cải cách ruộng đất, đồng thời phê chuẩn quyền sở hữu ruộng đất của nông dân.

Trung ương Đảng và Chính phủ Ápganixtan đã thông qua quyết định tiếp tục tiến hành cải cách ruộng đất và vạch ra những nhiệm vụ cơ bản và những biện pháp thực tế. Việc thành lập Ủy ban hỗn hợp giữa Trung ương Đảng và Hội đồng Bộ trưởng về tiếp tục cải cách ruộng đất có ý nghĩa to lớn.

Nhằm sửa chữa những sai lầm ở giai đoạn 1, Hội đồng cách mạng ngày 9 tháng 8 năm 1981 đã thông qua Sắc lệnh «bổ sung số 1 cho Sắc lệnh số 8». Cũng như trong Nghị quyết 20 tháng 6 Sắc lệnh bổ sung số 1 hoàn toàn xác nhận tính nguyên tắc của sắc lệnh số 8 và của các văn kiện, văn bản lập pháp khác của giai đoạn 1.

Theo Sắc lệnh bổ sung số 1, đất thừa ở một số nhóm điền chủ không bị trưng thu. Việc không trưng thu đất thừa này phụ thuộc vào sự xác nhận của Tổng cục công tác tôn giáo đối với đất thuộc hoạt động tôn giáo; Bộ công tác dân tộc và bộ tộc đối với ruộng đất của tù trưởng, trưởng tộc; Bộ Nông nghiệp và cải cách ruộng đất đối với ruộng đất của những người tổ chức sản xuất cơ giới lớn thực hiện bán sản phẩm nông nghiệp cho Nhà nước.

Tháng 9 năm 1981 Ủy ban Trung ương Đảng và Hội đồng Bộ trưởng Cộng hòa dân chủ Ápganixtan đã thông qua chương trình, các biện pháp thực tế về việc tiếp tục cải cách ruộng đất. Những nhiệm vụ thực tế chủ yếu ở giai đoạn tiếp tục cải cách ruộng đất hiện nay là: Đánh giá tỉ mỉ kết quả của giai đoạn đầu nêu bật tình hình thực tế về ruộng đất sở hữu và ruộng đất sử dụng, sửa chữa những sai lầm mắc phải ở giai đoạn 1 của cuộc cải cách ruộng đất, giải quyết những vấn đề tranh cãi giữa nông dân về vấn đề đất và nước, cấp phát cho tất cả các điền chủ giấy chứng nhận thống nhất mới về quyền sở hữu ruộng đất trong giới hạn đạo luật quy định v.v...

Cuối 1981 đầu 1982 Chính phủ Ápganixtan thông qua một loạt biện pháp nhằm tăng cường thực hiện cải cách ruộng đất. Nhiều cuộc thảo luận của Ủy ban hỗn hợp về việc tiếp tục cải cách ruộng đất đã được tiến hành. Ngày 13 tháng 2 năm 1982 Ủy ban hỗn hợp đã họp phiên thứ 4 tại Cabun. Nghe báo cáo của lãnh đạo các Bộ và các Tổng cục, của các bí thư tỉnh ủy về việc thực hiện cải cách ruộng đất.

Tháng 3 năm 1982 «Chương trình hành động» cương lĩnh mới của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan được thông qua tại Hội nghị toàn dân tộc. Đây là văn kiện cơ bản nói lên mục tiêu cụ thể của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan về vấn đề ruộng đất ở giai đoạn hiện nay của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. «Chính sách của Đảng và Chính phủ, nói trong cương lĩnh — nhằm đem lại cho nông dân đất và nước, giúp họ tín dụng, công cụ, cải tiến công tác cung cấp hàng hóa, làm cho sản phẩm sinh hoạt tư nhân bớt khó khăn, không ngừng cải thiện đời sống vật chất, nâng cao trình độ văn hóa và trình độ giáo dục của nông dân» ([12]).

Trong năm 1982 việc kiểm tra ruộng đất sử dụng đã được tiến hành ở 21 tỉnh. Trong số 45 nghìn hộ đã có 31,5 nghìn hộ (88%) đã được cấp giấy chứng nhận chính thức về quyền sở hữu ruộng đất ([13]). Trên giấy chứng nhận có ảnh của chủ ruộng và có sơ đồ hệ thống tưới nước và tiêu nước, diện tích ruộng. Chính quyền cách mạng vận động nông dân vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đến tháng 6 năm 1980 đã thành lập được 1217 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và đến giữa năm 1981 con số đó đã lên tới 1550. Phong trào vào hợp tác hóa nông nghiệp đang phát triển mạnh mẽ.

*
* *

Đường lối của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan về vấn đề ruộng đất đề ra năm 1966, sau 12 năm mới được thực hiện. Mặc dù phải tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang chống lại bọn phản cách mạng trong và ngoài nước Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan vẫn tiến hành cuộc cách mạng ruộng đất. Kinh nghiệm của Liên Xô, Việt Nam, của các nước xã hội chủ nghĩa và gần đây là kinh nghiệm và thực tiễn của các nước đang phát triển có khuynh hướng tiến lên xã hội chủ nghĩa chứng minh hùng hồn rằng cải cách ruộng đất cần phải tiến hành ngay cả trong những điều kiện như thế.

Dù có điên cuồng, tàn ác đến đâu, bọn phản cách mạng cũng không thể phá hoại được chính sách ruộng đất rõ ràng, trước sau như một của Đảng Dân chủ nhân dân đáp ứng nguyện vọng bao đời «người cày có ruộng» của giai cấp nông dân lao động Ápganixtan.

Tiến hành cải cách ruộng đất ở Cộng hòa dân chủ Ápganixtan trong hoàn cảnh có cuộc

chiến tranh không tuyên bố chống lại chế độ cách mạng, mặc dù có những sai lầm và trở ngại, đã đưa đến sự thay đổi tận gốc rễ cơ cấu giai cấp xã hội Ápganixtan. Một trong những thành quả cực kỳ quan trọng của chế độ mới là xóa bỏ giai cấp địa chủ và phong kiến, nâng cao đáng kể số lượng nông dân có ít ruộng và trung nông. Tương quan lực lượng giai cấp đã thay đổi: Thay thế chính quyền thống trị của giai cấp địa chủ và phong kiến và tư sản mại bản là chính quyền của nhân dân lao động Ápganixtan dựa vào Mặt trận dân tộc yêu nước rộng rãi, liên hợp «tất cả các lực lượng tiến bộ, dân chủ, yêu nước và các tổ chức chính trị của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan nhằm xây dựng xã hội mới, tự do, dân chủ và tiến bộ» (14).

Chú thích.

1) Lê Duẩn : *Dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*. H. 1975, tr. 16.

2) *Các dân tộc Á phi*, số 5, 1979 (tiếng Nga).

3) A. Davưđov : *Cơ cấu kinh tế xã hội nông thôn Ápganixtan*. Moskva, 1976, tr. 283 – 285. (tiếng Nga).

4) «*Tự học chính trị*» số 3, 1979 (tiếng Nga)

5) *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội*. Số 1, 1979.

6) Báo *Ngoài nước*, số 27, 1980 (tiếng Nga).

7) *Ápganixtan xưa và nay*. Moskva, 1982, tr. 138 (tiếng Nga).

8) Như trên, tr. 141 – 142.

9) Báo *Nhân dân* 26-4-1980.

10) *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế* số 6, 1983.

11) (12) Tạp chí *Cộng sản* số 5, 1982 (tiếng Nga).

13) *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế* số 6, 1983 (tiếng Nga)

14) Tạp chí *Cộng sản* số 5, 1982 (Tiếng Nga).

CUỘC ĐẤU TRANH CỦA LIÊN XÔ GIÀNH HÒA HOÃN VÀ GIỚI SỬ HỌC PHI MACXIT Ở CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

MARK POLSKI

CHÍNH sách đối ngoại của Liên Xô với nội dung kiên trì bảo vệ những nguyên lý về sự cùng tồn tại hòa bình của những Nhà nước có chế độ xã hội khác nhau và những kết quả thực tiễn rõ rệt của nó, sự kiên trì của Liên Xô trong những cố gắng thực hành một sự hợp tác quốc tế đôi bên cùng có lợi trong những lãnh vực khác nhau, sự hợp tác thuận lợi cho việc thiết lập một tình trạng tin cậy lẫn nhau là có một sức mạnh vô địch. Điều này cũng được thừa nhận trong những công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài phản ánh lập trường của những giới chính trị và kinh doanh phương Tây trông vào những hiện thực của tình hình quốc tế. Những sự đánh giá và kết luận của nhiều nhà sử học và chính trị học Tây Âu là một sự xác nhận ngày càng được tán đồng rộng rãi về sự hư ảo của đường lối quân phiệt Mỹ đối lập với chính sách đối ngoại hòa bình của Liên Xô.

Tuy nhiên, những nhà xôviết học phản động, kẻ phát ngôn cho bọn « diều hâu » đế quốc chủ nghĩa, hoặc chịu ảnh hưởng của chúng với những mức độ khác nhau, đã lao mình vào việc biện bạch cho sự theo đuổi cuộc chạy đua vũ trang bằng cách cố viện đến huyền thoại về « sự đe dọa của Liên Xô ».

Ý niệm đồng thời tồn tại hòa bình, được Lênin nêu lên ngay sau cuộc Cách mạng vĩ đại tháng Mười, phù hợp với quy luật khách quan của sự phát triển những quan hệ quốc tế trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Trong những điều kiện đó không phải không có sự cùng tồn tại của các Nhà nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Sự bất lực của những người cầm quyền nước Mỹ không ứng được một thái độ hiện thực, quân bình với sự tiến triển của các sự kiện trên thế giới đã khiến cho ngay cả những người, mới vừa đây thôi, có tham gia vào việc điều hành những công việc chung được phù hợp với một tư duy có tính phê phán những bài học của một quá khứ vừa qua phải phát biểu ý kiến. Trong bài lời nói đầu cho cuốn sách của S. Hoffman và S. Vance : *Thiết lập hòa bình: Chính sách đối ngoại của nước Mỹ cho thập kỷ sau*, nguyên bộ trưởng ngoại giao W. Christopher, người phó của cựu bộ trưởng ngoại giao Mỹ trước đó, viết rằng: Lịch sử nhân loại rải rác có những mảnh chính sách của những nhà lãnh đạo và những nước xây dựng đường lối hành động của họ trên những ảo tưởng và từ chối không chịu để ý đến hiện thực. Hoffman cũng cho rằng trước hết nước Mỹ phải hướng hệ thống chính trị theo một chiến lược được mở ra trên thế giới hiện thực chứ không phải trên thế giới những năm 50 và phải xác định một cách sáng suốt và hiện thực những mục tiêu của mình.

Thế nhưng, bản thân Hoffman dường như cũng bị cầm tù bởi những ảo tưởng ấy vì, trong tầm nhìn của ông, sức mạnh quân sự là cái tiền đề tất yếu cho cái mà ông gọi là một nền ngoại giao lành mạnh. Ông đòi giải quyết những xung đột với Liên Xô, nhưng chỉ bằng cách xử dụng một số kích thích, những cái, theo sự tính toán của ông, sẽ có tác dụng uốn chính sách của Liên Xô theo một hướng có lợi cho Mỹ. Đối với những cuộc điều đình về việc hạn chế vũ trang, Hoffman lại có một thái độ khác. Ông cho rằng những khả năng của hai bên về mặt này là ngang nhau về sự đề phòng một cuộc xung đột hạt nhân, phù hợp với những lợi ích của cả bên này lẫn bên kia. Như vậy là người ta sẽ phải cấm chỉ những cuộc thử hạt nhân vì điều đó sẽ giảm bớt khả năng xuất hiện những loại vũ khí mới về chất lượng và đưa những cuộc điều đình vào toàn bộ những vấn đề có liên quan tới việc giảm bớt những kho vũ khí hạt nhân. S. Vance cũng cho rằng chính sách đối ngoại của chính quyền hiện nay chỉ nên hướng vào những sự kiện hàng ngày (1).

Chiến lược ngăn chặn của khối Bắc Đại Tây Dương được chủ yếu bảo vệ bởi nhà xã hội dân chủ Tây Đức E. D. Voigt, tuy nhiên, với sự dè chừng là nó phải có mục đích ngăn ngừa chứ không phải tiến hành một cuộc chiến tranh. Tác giả thừa nhận rằng không vì trường hợp nào Liên Xô lại muốn có chiến tranh. Ông cổ võ sự hợp tác kinh tế Đông-Tây và không tin rằng sự hợp tác đó, tỷ dụ trong lĩnh vực năng lượng có thể đặt người Tây Âu vào một tình thế lệ thuộc đối với Liên Xô ([2]).

Kết luận tác phẩm của mình, Voigt nhấn mạnh rằng hai cuộc chiến tranh thế giới cho thấy rõ rệt rằng chính sách đối đầu đã dẫn người Đức tới đâu. Chúng tôi thấy rất có ý nghĩa tác giả đã biểu minh cách nhìn của mình bằng cách chọn một đoạn trích dẫn Angghen rút ra từ một bài luận văn của ông có nhan đề tập thể *Kann Europa abrüsten?* Tôi quả quyết: sự giải trừ quân bị và do đó sự bảo đảm hòa bình là có thể được, Angghen viết; nó được thực hiện một cách tương đối dễ dàng và nước Đức, hơn bất cứ một Nhà nước văn minh nào khác, có khả năng và thiên mệnh thực hiện ([3]).

Hoàn toàn khác là lối nói trong cuốn sách của G. Wettig *Die sowjetischen Sicherheitsvorstellungen und die Möglichkeiten eines Ost. West. Einvernehmens*, chú tâm gây sự nghi ngờ đối với những sáng kiến hòa bình của Liên Xô và biện giải cho sự chạy đua vũ trang tại châu Âu. Luận điểm chủ yếu của nhà nghiên cứu này là như sau: chỉ có ở dưới ô nguyên tử của Mỹ thì các nước Tây Âu mới có thể đảm bảo sự an ninh của mình([4])

Vấn đề tìm hiểu những hậu quả của một chính sách như vậy sẽ có thể ngày càng được đặt ra nhiều hơn trong giới viết sử phương Tây. Như nhà nghiên cứu Mỹ R. Gilpin nhấn mạnh trong tác phẩm của mình: *Chiến tranh và sự thay đổi trong các chính sách trên thế giới*, rằng sự đối đầu Xô – Mỹ là một nguy cơ nghiêm trọng nhất đối với sự ổn định quốc tế. Đồng thời, ông ta cũng không biết một sự thách thức nào của Liên Xô đối với sự an ninh quốc tế và quả quyết rằng những nhóm quốc tế có mặt hiện nay không có sự chọn lựa nào khác, nghĩa là nhân loại phải kén chọn giữa một sự tự hủy diệt hoàn toàn và sự thiết lập một cơ chế có hiệu lực để sửa đổi môi trường xã hội của mình bằng những phương tiện hòa bình ([5]). Những lý lẽ kiểu này đã chuyển hướng sự chú ý của độc giả khỏi vấn đề có liên quan tới nguồn gốc cụ thể của nguy cơ quân sự và sự việc là chưa bao giờ những giới đế quốc hiếu chiến lại triển khai cố gắng tuyên truyền tập trung đến như vậy để làm sai lạc bối cảnh quan hệ quốc tế, để tự trút trách nhiệm trong cuộc chạy đua vũ trang và gièm pha chính sách của các Nhà nước đấu tranh cho hòa bình.

«Liên Xô, Youri Andropov nhấn mạnh, nói chung bác bỏ quan điểm của những ai có ý đồ thuyết phục người ta rằng sức mạnh vũ khí giải quyết tất cả và bao giờ cũng sẽ giải quyết được tất cả. Ngày nay, các dân tộc, hơn bao giờ hết, đang đứng trước tiền đài của lịch sử. Họ đã giành được quyền để tiếng nói của họ được nghe thấy mà không một ai được phép dập tắt» ([6]). Đó là đặc điểm chủ yếu của những điều kiện tiến hóa xã hội đang được tạo ra trên thế giới. Đặc điểm này là ở nguồn gốc những ý đồ của các nhà xôviết học phương Tây để tìm ra những lý lẽ có khả năng biện bạch cho chính sách đế quốc chủ nghĩa của những người cầm đầu các Nhà nước tư bản chủ nghĩa. Kết quả của những sự nghiên cứu này còn xa mới được thuần nhất. Hiện thực thúc đẩy một số tác giả phải thừa nhận sự tất yếu của những sự vận động thực tiễn nhằm quyết định những hiệp định để gìn giữ hòa bình trên hành tinh. Những người khác thì buộc phải để ý tới sự tán thành ngày càng lớn của những khu vực rộng lớn trong dư luận thế giới những nguyên lý tồn tại hòa bình của những Nhà nước có chế độ xã hội khác nhau và và hợp tác quốc tế bình đẳng cùng có lợi trong lĩnh vực kinh tế và những lĩnh vực khác, những nguyên lý được Liên Xô và tất cả các nước xã hội chủ nghĩa bảo vệ. Cuối cùng, những người khác nữa thì chỉ nghĩ cách trình bày một cách sai lạc những mục tiêu trong chính sách của Liên Xô và những nước đồng minh để chứng minh cho cái đúng của chiến lược ngăn trở.

W. Griffith thừa nhận trong cuốn chuyên đề *Những siêu cường và những sự căng thẳng địa phương. Liên Xô, Mỹ và châu Âu* rằng lúc đó nước Mỹ đồng ý nói chuyện với Liên Xô vì những nguyên cớ thuần túy cơ hội và sự hòa hoãn không được giới cầm quyền Mỹ coi như một khuynh hướng chính trị lâu dài. Sau đó (chúng tôi để ra một bên sự giải thích ít có tính khách quan của tác giả về chính sách hòa hoãn của Liên Xô), ông ta còn lên án Liên Xô muốn bảo đảm một sự phát triển hòa bình của châu Âu... duy nhất vì lợi ích riêng của mình.

Người ta cũng sẽ không quên nhận ra tầm quan trọng của sự hòa hoãn đối với Cộng hòa Liên bang Đức. Sự ký kết một loạt hiệp định với những nước láng giềng phương Đông đã mở ra một trang mới và rất quan trọng trong

lịch sử của mình, cắt đứt với giai đoạn trước đó Cộng hòa Liên bang Đức chỉ có theo một cách mù quáng và vô ý thức chính sách của Mỹ (7).

Những tác giả nào quan tâm xem xét những sự kiện vừa qua và có giữ được tính khách quan đều không tránh khỏi đi tới kết luận về ý muốn chân thành của Liên Xô giải quyết những vấn đề quốc tế bằng đàm phán chứ không phải bằng những phương tiện quân sự. Sự làm chứng có uy tín của nguyên bộ trưởng Ngoại giao nước Anh D. Owem là rất có ý nghĩa về mặt này. Trong cuốn sách *Đối mặt với tương lai*, ông gợi lại những cuộc gặp gỡ của ông với những nhà lãnh đạo Xôviết tại Matscơva. Ông ca tụng phương pháp điều đình mà ông cho là có thể bảo đảm tốt nhất cho sự an ninh của châu Âu. Ông quả quyết rằng nước Anh phải có phần đóng góp vào việc thực hiện một sự thỏa thuận giữa Đông và Tây (8).

Người ta biết rằng tất cả các kế hoạch của cộng đồng xã hội chủ nghĩa không có mục tiêu nào khác là hòa bình và công cuộc xây dựng hòa bình. Những nguyên lý cơ bản trong chính sách đối ngoại của các nước xã hội chủ nghĩa có tiên đề ở ngay bản chất chế độ xã hội của họ. Chính trường hợp này đã bị một số tác giả phương Tây cố làm cho sai lạc đi.

Tập *Chủ nghĩa chuyên chế được xem xét lại*», xuất bản tại Niuoóc, với sự cộng tác của các nhà sử học và xã hội học Mỹ, Tây Đức và Ý, là một tỷ dụ điển hình về mặt này. Xác định một cách có thành kiến xã hội xôviết là chuyên chế, xuyên tạc ngay cả quá trình phát triển xã hội — chính trị của Liên Xô. Những tác giả của tập sách này và của các tác phẩm khác đại loại như vậy đều theo đuổi một mục đích hoàn toàn có tính nhất quán. Họ muốn đánh lạc hướng công chúng phương Tây về ngay bản chất chính sách đối ngoại của Liên Xô mà họ đánh giá một cách hoàn toàn vô cớ là bành trướng và xuyên tạc về khả năng hợp tác quốc tế với Liên Xô (9).

Về đại thể, đó cũng là lối nói trong cuốn sách của Ch. Roig, người thử khái niệm hóa lối nói của mình, theo đó quan điểm mácxít về thế giới được đóng trục vào với chiến tranh. Ông ta còn cố tìm ra cho được trong những tác phẩm của Lênin cái gì đó hoàn toàn xa lạ với chúng, đó là một phác thảo của thuật ngữ hiện đại: chiến tranh lạnh. Cuốn sách này hẳn là muốn nói với một công chúng không biết tới nội dung bài diễn văn nổi tiếng một cách đáng buồn mà W. Churchill đọc tại Fulton năm 1945. Ch. Roig phải hy vọng rằng sự không biết đó sẽ làm cho bạn đọc tiếp thu được tốt hơn những bảng, biểu đồ và những tượng trưng «bác học» khác được ông ta đưa vào tác phẩm của mình (10).

Một tác giả khác M. Malia, nhấn mạnh trong tác phẩm chuyên đề của mình: «*Hiểu biết cuộc cách mạng Nga*», rằng ông ta tự đặt ra mục đích đề cập một cách toàn diện đề tài nghiên cứu. Thế nhưng, thực ra sự đề cập của tác giả tới quá khứ lịch sử của đất nước chúng ta lại phụ thuộc vào mục tiêu trình bày một cách sai lạc chính sách đối ngoại hiện nay của Liên Xô và những triển vọng của chính sách đó. Tác giả đã chọn lựa một khuôn khổ niên đại rất rộng, từ thế kỷ XIX cho tới ngày nay: để xuyên tạc mục đích của cuộc Cách mạng tháng Mười và thu hẹp tầm quan trọng của nó. Ông ta cố thử làm cho người ta tin rằng Liên Xô có một «hệ thống chuyên chế» mà các cơ sở đã được dựng lên sau tháng Mười 1917 (11).

Về điều này, chúng tôi xin nhắc lại kết luận trong tập chuyên đề của một nhóm nghiên cứu về Liên Xô và những nước xã hội chủ nghĩa khác «*Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa chống Xôviết*» theo đó một thông tin đúng về hiện thực xã hội chủ nghĩa được phổ biến ngày càng rộng hơn trong những điều kiện của tình hình quốc tế bớt căng thẳng. Thông tin này dứt khoát làm mất tín nhiệm của quan niệm phản khoa học về «chủ nghĩa độc tài». Các tác giả đã nhấn mạnh rằng ngay cả một số nhà xôviết học nổi tiếng cũng thấy cần thiết phải phê phán quan niệm này (12). Nói như vậy rồi, chúng tôi xin lưu ý là, từ vài năm nay, người ta thấy một khuynh hướng khác được xác lập, trong một tình trạng các giới đế quốc chủ nghĩa hiếu chiến tìm mọi cách để thay thế sự hòa hoãn bằng một chính sách đối đầu, các nhà xôviết học phản ánh tư tưởng của họ đã tìm cách làm sống lại quan niệm đó sau khi đã phết cho nó một nước sơn mới và gia công làm cho nó có một vẻ đúng đắn.

Thông thường xảy ra sự việc là vấn đề lịch sử nào đó của nước ta được các tác giả phương Tây đề cập tới lại có liên quan mặt này mặt khác với việc đánh giá vai trò của Liên Xô trong thế giới hiện đại. Lần xuất bản thứ hai có sửa chữa của cuốn «*Chính sách xô viết hiện đại. Khái luận*» (xuất bản lần đầu năm 1978) được ra đời ở Mỹ. Ngay từ những trang đầu, một sự nhấn mạnh đặc biệt đã được dành cho chính sách đối ngoại lâu đời của nước Nga Sa hoàng và của Liên Xô. Nhiều sáng kiến hiện nay, các tác giả tuyên bố bằng vào tính chất của chúng đã làm nhớ lại những hành động chính trị của nhiều thế kỷ trước cuộc Cách mạng tháng Mười 1917. Một trong những kết luận trong tác phẩm là Liên Xô

quan tâm theo đuổi sự hòa hoãn và sự cải thiện quan hệ với phương Tây. Thế nhưng, liền sau, các tác giả lại lấy lại những lý lẽ thường được làn sóng tuyên truyền tư sản gợi ra để đổ lỗi cho Liên Xô trách nhiệm làm bằng giá sự hòa hoãn [13].

Cuốn sách này, cũng như một số tác phẩm được kể bên trên, theo ý chúng tôi, cũng đủ để xác định một phương cách được các nhà xôviết học sẵn sàng sử dụng. Bắt đầu trần thuật, trước hết họ cố gắng bằng mọi giá, trình bày nước chúng ta một cách không phù hợp với ý niệm mà công chúng phương Tây thường có về những thiết chế dân chủ. Cơ cấu của các cuốn sách cũng bị phụ thuộc vào mục đích này. Để tạo ra cho cuốn sách một vẻ «khách quan», một mặt người ta kể ra một số hiện tượng tích cực tại Liên Xô, mặt khác, vài hiện tượng tiêu cực của đời sống phương Tây.

Sự việc các đảng phái, các tổ chức và phong trào có lý tưởng khác nhau đứng lên chống lại cuộc chạy đua vũ trang và sự phát động những cuộc xung đột vũ trang cũng được xuất hiện trong giới viết sử phương Tây và vấn đề này được coi như đối tượng cho sự trình bày này. Những tác giả phương Tây nào, về nguyên tắc, có ý thức về sự tăng lên những nguy cơ cho nền hòa bình trên hành tinh chúng ta, biết phân biệt những sáng kiến hòa bình với những sự chuẩn bị xâm lược, đều không tránh khỏi nêu lên một cách nhiều ít rõ rệt những kết luận rút ra tất yếu từ bản chất những sự kiện.

«... Liệu có một sự đe dọa từ phương Đông đối với chúng ta để biện giải hay ngay cả nói lên sự tất yếu cho sự tồn tại ngày nay một hiệp ước phòng thủ như Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương? H. Rasch tự hỏi và liền sau lưu ý: «Liên Xô chưa một lần nào đe dọa Cộng hòa Liên bang Đức về mặt quân sự. Ngày nay Liên Xô cũng không làm như vậy». [14].

Nhà chính trị học Tây Đức P. Bender cho rằng Hoa Kỳ bị ám ảnh quá đáng bởi ý niệm về cái gọi là sự xâm lược của cộng sản. Ông biết được những sai lầm chính trị của mình và đã hiểu được rằng những lợi ích an ninh của người châu Âu không cho phép gia tăng hơn nữa những chi phí quân sự [15]. Kết luận về sự tồn tại một mối liên hệ giữa tính xâm lược gán cho Liên Xô với những sai lầm của Hoa Kỳ trong lĩnh vực chính trị đã được xác nhận một cách rõ ràng bởi thượng nghị sĩ Mỹ thuộc đảng Dân chủ P. Tsongas. Trong cuốn sách *«Chủ nghĩa tự do và những hiện thực trong năm 1980»* xuất bản năm 1981 ông đề ra đường lối nhằm đạt được ưu thế nguyên tử so với Liên Xô và làm hao mòn hệ thống xôviết bằng cách bắt nó phải chịu đựng một gánh quá nặng, nhưng chỉ ba trang sau, ông ta lại thừa nhận rằng ý đồ của Mỹ muốn bảo đảm một ưu thế như vậy là một sự điên rồ [16].

Trong một bài luận văn nhan đề *«Có khả năng đạt được một sự hòa hoãn mới không?»*, R. Mc Geehan (Anh) chỉ ra rằng, nếu chính quyền Mỹ bảo đảm sự cần thiết phải tỏ ra cứng rắn trong khi điều đình với Liên Xô thì những đồng minh Đại Tây Dương của nó lại tìm cách bảo tồn những lợi ích vật chất trong sự hợp tác với Liên Xô và tình trạng chính trị — tâm lý của sự hòa hoãn. Ngược lại với Mỹ cho rằng phân tích đến cùng, sự hòa hoãn của những năm 70 là trái với lợi ích của các nước phương Tây, những Nhà nước châu Âu, tác giả nhấn mạnh, lại thấy có những thời cơ tích cực như sự đóng góp vào việc phát triển những sự tiếp xúc, sự thực hiện những khả năng buôn bán, sự khuyến khích những cuộc đàm phán Đông Tây và sự duy trì rất nhiều cuộc trao đổi ở mức độ chính phủ, sự củng cố triển vọng hòa bình bằng những hiệp ước đôi bên cùng có lợi. Về vấn đề «Sự leo thang đối đầu» trong lĩnh vực vũ trang giữa Mỹ và Liên Xô, tác giả xác tín rằng, cho đến khi mà sự hòa hoãn vẫn là cái được chọn thay thế cho sự hủy diệt toàn bộ, thì nguyên tắc đồng thời tồn tại phải được duy trì một cách quả quyết như là đối tượng của chính sách và không được coi như một kết thúc giản đơn của sự ít hăng hái muốn thí nghiệm một cuộc chiến tranh nguyên tử [17].

Cũng như M. Saeter, giáo sư tại Viện quan hệ quốc tế của Nauy đánh giá, chúng tôi xin nói thêm rằng chính sách hòa hoãn tạo ra được những cuộc đàm phán ở những mức độ khác nhau về nhiều vấn đề và thiết lập được một mối liên hệ chặt chẽ giữa những sự tiến bộ trong một lĩnh vực với sự tiến bộ trong các lĩnh vực khác. Tác giả tuyên bố rằng Mỹ không có quyền đơn phương định đoạt chiến lược của phương Tây [18].

Mặc dù tin vào sự tồn tại của một sự đe dọa xôviết đối với các nền dân chủ phương Tây, W. Schilling (Cộng hòa Liên bang Đức) không phải không cho rằng cần phải đóng góp vào việc định ra một chính sách an ninh liên phe vừa hiện thực vừa vững chắc, và gắn liền tất yếu với những hiện tượng thực tế ở Cộng hòa Liên bang Đức. Nhiều công dân của Cộng hòa Liên bang Đức, tác giả viết tiếp, tỏ ý chống lại một sự tăng gia tự động những tiềm lực quân sự. Không thể chấp nhận được việc bỏ qua sự bất bình nghiêm trọng như sự bất bình về chính sách trong lĩnh vực an ninh bằng cách gán cho nó những nhãn hiệu vạn năng vô nghĩa, như thường xảy ra tại Cộng

hòa Liên bang Đức trong những đại hội của các đảng và trong một số xuất bản phẩm. Chỉ khi nào chú ý tới nguyên tắc cân bằng quân sự người ta mới có thể đảm phán được với Liên Xô. Schilling nhấn mạnh vào tất yếu tuyệt đối phải coi trọng những lợi ích chính đáng về an ninh của đối thủ chính trị trong những quan niệm và hành động chính trị của chính mình ([19]).

Những nhận xét như trên cấu thành một cách trái ngược đập vào mắt với luận điểm được một số tác giả Mỹ nắm lấy lại, về sự không tránh khỏi có những sự trái ngược trong những quan hệ Đông Tây và với những mưu đồ nhằm trình bày những sự thay đổi tích cực mới đây trong những quan hệ Xô – Mỹ như những ảo tưởng của những năm 70 hoặc như huyền thoại về sự hòa hoãn như H. Sonnenfeldt đã làm ([20]).

W. Perdelwitz đã cho ra đời tác phẩm nhan đề *Wollen die Russen Krieg? Ein Portrait der Roten Armee.* Dù rằng những màu sắc nhờ chúng tác giả vẽ nên «chân dung» này đều chủ yếu xuất xứ từ một bảng pha màu có tính chống Liên Xô. trong một số trường hợp ông ta cũng phải đi tới chỗ nhận ra tính chất hòa bình trong chính sách đối ngoại của Liên Xô. Với những tên lửa của mình, ông ta viết, cho tới nay Liên Xô đã có một thái độ đối xử với Tây Âu một cách thận trọng, gương mẫu và lập trường của nó trong lĩnh vực này đáng được tin cậy. Cuốn sách này cũng nêu lại lịch sử của thủy quân Liên Xô và cũng cung cấp được một sự nghiên cứu hiện tại. Liên Xô, tác giả nhận định, đã trở thành một trong những cường quốc lớn nhất về thủy quân ([21]). Không phải không lý thú nhắc lại. về mặt này tác phẩm của chuyên gia người Anh về thủy quân, J. Moor bên cạnh một loạt nhận xét có tính định hướng cũng có một kết luận về thiên chức phòng thủ của thủy quân xôviết. Moor cũng nói rằng đó không phải là trường hợp như các lực lượng thủy quân Mỹ và đồng minh. ([22]).

«*Europa zwischen Konfrontation und Kooperation. Ent – spannungspolitik für die achtziger Jahre*», là tên một chuyên đề tập thể của 14 nhà nghiên cứu ở Tây Đức. Bản thân những tác giả coi nội dung của tác phẩm này như một đề tài tranh luận có mục đích cứu vớt cái còn lại của sự hòa hoãn. Họ đề cập ở đây những vấn đề có tính thời sự nóng bỏng: Sự hạn chế và giảm bớt vũ trang, sự định ra những biện pháp tin cậy trong những quan hệ quốc tế, v.v... Các tác giả đồng ý rằng Liên Xô và Mỹ, phương Đông và phương Tây đều cùng có trách nhiệm về sự làm trầm trọng thêm tình hình quốc tế. Tuy nhiên, sự diễn giải này không phù hợp chút nào với sự sưu tập phong phú các sự thật trong cuốn sách. Chúng tôi đã tìm ra được một số nhận xét có tính triệu chứng rất rõ: «Nước Mỹ muốn lại trở thành nước mạnh nhất và cho rằng có khả năng giành chiến thắng ngay cả trong một cuộc chiến tranh nguyên tử. Nhưng không có sự chọn lựa hòa hoãn trừ phi châu Âu muốn tan biến trong một địa ngục nguyên tử. Chúng ta mong rằng chính quyền Mỹ sẽ không chậm trễ phát hiện thấy rằng thời kỳ thống trị của Mỹ đã dứt khoát qua rồi» ([23]).

Về phần Liên Xô, Youri Andropov nhấn mạnh «bao giờ chính sách của Liên Xô cũng nhằm bảo vệ và củng cố hòa bình, đề ra hòa hoãn, hãm lại sự chạy đua vũ trang, mở rộng và làm sâu sắc thêm sự hợp tác giữa các Nhà nước» ([24]).

☆

Sự hình thành một loại hình quan hệ quốc tế mới dựa trên sự hợp tác bình đẳng và tự do ưng thuận cũng như trên sự hợp quần quốc tế của những Nhà nước xã hội chủ nghĩa có chủ quyền, như người ta biết là một trong những thành quả lớn của chủ nghĩa xã hội. Những nước xã hội chủ nghĩa hợp nhất nỗ lực của mình nhân danh hòa bình và tiến bộ, đưa ra những sáng kiến chung chống chính sách hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc trái với những lợi ích sống còn của các dân tộc trên hành tinh.

Những nhà xôviết học có khuynh hướng phản động cố gắng trình bày một cách sai lạc vai trò tích cực của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác trên vũ trường quốc tế, những mục tiêu và hoạt động của họ nhằm phát triển những quan hệ có tính chất xây dựng với phương Tây trong lĩnh vực kinh tế và một số lĩnh vực khác, cũng như tính chất sự hợp tác rộng rãi hai bên cùng có lợi của họ với những nước đang phát triển.

Sự soi giọi có định kiến thế giới xã hội chủ nghĩa thực tế được người ta thấy ngay ở nhan đề một cuốn sách được xuất bản ở Luân Đôn «*Những sự tiến thoái lưỡng nan của Liên Xô – Đông Âu: sự cưỡng bách, thi đua và ưng thuận*». Tác phẩm này chứa đựng những điều khuyên nhủ phương Tây nhằm đem đối lập một số nước xã hội chủ nghĩa với những nước khác khiến cho sự phát triển những quan hệ kinh tế và thương mại với họ

trước hết đem lại một tác dụng chính trị tư tưởng để phá hoại sự thống nhất của cộng đồng xã hội chủ nghĩa và giảm nhẹ vai trò của nó trong đời sống quốc tế (25).

Không phải chỉ có những loại sách này trong ngành viết sử của phương Tây. Nó cũng còn gồm có những công trình nghiên cứu mà các tác giả, trong khi đặc trưng cho chủ nghĩa xã hội hiện hành, đã lao vào một sự suy tư nghiêm túc về những nỗ lực lớn lao của Liên Xô và những đồng minh để thực hiện những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình trong những quan hệ với những Nhà nước tư bản chủ nghĩa và về kinh nghiệm của một sự hợp tác nhiều mặt giữa các nước xã hội chủ nghĩa và các nước đang phát triển.

Như, R. Charvin và A. Marouani thừa nhận trong tác phẩm chuyên đề của họ rằng, về chủ yếu, những quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa là cao hơn những quan hệ tồn tại trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Đúng là một số luận điểm của họ đã làm nổ ra những sự phản đối. Trước hết là trường hợp của sự phân tích một số mặt trong những quan hệ của cộng đồng xã hội chủ nghĩa với những nước đang phát triển, của vài sự nhận xét về Hội đồng tương trợ kinh tế và của sự diễn giải những « quyền của con người ». Tuy nhiên, Charvin và Marouani đồng ý rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa có một ảnh hưởng tích cực đối với cơ cấu những quan hệ kinh tế quốc tế và, ngược lại, chính sách của Mỹ đối với các nước xã hội chủ nghĩa không phải chỉ làm hại đến lợi ích của các Nhà nước Tây Âu, mà còn là một sự chà đạp lên chủ quyền của họ. Các tác giả nhắc lại lịch sử những quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước đang phát triển và nhấn mạnh vào những lợi ích của sự hợp tác này đối với các Nhà nước trẻ tuổi. Điều có ý nghĩa là trong khi đặc trưng sự cùng tồn tại hòa bình như nguyên tắc chủ đạo trong chính sách đối ngoại của các Nhà nước xã hội chủ nghĩa và sự đấu tranh của họ nhằm áp đặt nó vào trong đời sống quốc tế, các tác giả đã xuất phát từ sắc lệnh Hòa bình của Lênin và từ những bước đi đầu tiên của chính quyền xôviết trên trường quốc tế. Các tác giả cho thấy rằng, ngay từ thời kỳ đó, Nhà nước xôviết đã coi nguyên tắc hòa bình và cùng tồn tại với phần còn lại của thế giới như là phương hướng chủ yếu của một chiến lược lâu dài chứ không phải như một hướng chiến thuật nhất thời. Trong cuốn sách chính sách của các nước xã hội chủ nghĩa được đem đối lập với chính sách của chủ nghĩa đế quốc. Chính sách này được biểu hiện cụ thể trong lời tuyên bố được các tác giả dẫn ra. D. Eisenhower năm 1960 nói rằng sự thực hiện tức khắc nguyên tắc tự quyết của các dân tộc sẽ là một sự thách thức đối với cộng đồng quốc tế, hòa bình và tiến bộ.

Mặc dù có những sự dè dặt, Charvin và Marouani vẫn thừa nhận sự đóng góp của các nước xã hội chủ nghĩa để củng cố nền an ninh quốc tế và vai trò tích cực của họ trong việc bảo vệ ý niệm giải trừ quân bị tại Liên hiệp quốc. Họ nhấn mạnh hội nghị Helsinki về an ninh và hợp tác ở châu Âu là kết quả của chính sách đối ngoại xôviết đúng mức và bền vững. Còn chính sách của chủ nghĩa đế quốc Mỹ thì lại dựa trên chủ nghĩa chống cộng và chống Liên Xô (26).

Những thành quả của chủ nghĩa xã hội cho thấy rõ rệt những ưu điểm lịch sử của chế độ xã hội mới là một tỷ dụ kích thích đối với phong trào giải phóng dân tộc. Tuy nhiên, những nước thuộc địa vừa mới được giải phóng khỏi sự thống trị đã phải tiến lên trên một con đường đầy cạm bẫy của chủ nghĩa thực dân mới. « Chúng tôi, - Youri Andropov tuyên bố, kiên quyết và không thay đổi việc đứng về phía những ai ngày nay còn đang phải đấu tranh cho tự do và độc lập, cho sự tồn tại của dân tộc họ, còn buộc phải đẩy lùi những sự tiến công của kẻ xâm lược hoặc bị đe dọa xâm lược. Và ở đây, lập trường của chúng tôi không tách rời khỏi cuộc đấu tranh mà Liên Xô tiến hành một cách kiên trì và không mệt mỏi cho một nền hòa bình lâu dài trên trái đất » (27).

Nguyên tắc cơ bản này của chính sách đối ngoại xôviết được diễn giải nhiều cách khác nhau trong giới viết sử phương Tây. Những nhà bác học của chúng ta phân tích nó một cách có phê phán. Trong những tác phẩm của các nhà nghiên cứu xôviết và của các đồng nghiệp của họ tại các nước xã hội chủ nghĩa, xuất hiện thời gian vừa qua, đề tài về những quan hệ với những nước đang phát triển đã được xem xét dưới những góc độ khác nhau. Sự hợp tác có kết quả của Liên Xô và của tất cả các thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế với các nước đang phát triển đã được đặc trưng một cách chi tiết với tài liệu phong phú kèm theo. Những nhà nghiên cứu của chúng ta cũng chứng minh tính không bền vững trong những kết luận của một số tác giả phương Tây về đề tài này (28).

Sự hợp tác này có những gốc rễ sâu xa. Nó có nguồn gốc từ thắng lợi của Cách mạng tháng Mười. « ... Những người bônsêvích, Lênin nhấn mạnh, thiết lập những quan hệ quốc tế hoàn toàn khác, những quan hệ đó cho phép tất cả các dân tộc bị áp bức được thoát khỏi ách đế quốc chủ nghĩa » (29).

Chính sách đối ngoại được Liên Xô áp dụng hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của nhân loại vì hòa bình và hòa hoãn. Ở đây có một trong những nguyên nhân của sự phát triển đi lên trong sự hợp tác của Liên Xô với những Nhà nước trẻ tuổi. Những tác giả tự cho đã nghiên cứu không thành kiến những quan hệ giữa Liên Xô với những nước thuộc thế giới thứ ba bắt buộc phải lưu ý tới nó. Như, những nhà Xôviết học Mỹ đã kết luận trong tác phẩm của họ «*Liên Xô và thế giới thứ ba. Những thành công và thất bại*» rằng Liên Xô đã có những thành quả chắc chắn và đặc sắc trong lĩnh vực những quan hệ với các nước châu Phi. Điều này được biểu hiện bằng sự thiết lập những quan hệ hữu nghị với nhiều Nhà nước trên lục địa. Họ cũng nhận thấy một sự phát triển đáng kể những quan hệ với một số nước Mỹ latinh. Nói về những quan hệ Liên Xô—Cuba, các tác giả nhấn mạnh vào tầm quan trọng của tỷ dụ Cuba đối với sự tiến bộ xã hội — kinh tế của các nước đang phát triển. Trong cuốn sách có nói rằng Liên Xô mong muốn thiết lập những quan hệ ổn định ở châu Á. Dẫn chứng là những sự tiếp xúc chặt chẽ Xô—Ấn.

Nói như vậy rồi, xin lưu ý rằng tất cả những tỷ dụ và đặc trưng đó đều được sắp xếp một cách có định kiến. Phương cách mà các nhà xô viết học xử dụng trong trường hợp này là ở chỗ cho rằng chưa xác định được những mục tiêu mà Liên Xô theo đuổi trong các nước khác nhau thuộc thế giới thứ ba thì không thể đánh giá được những thành công hay những thất bại trong chính sách của nó. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng những tác giả đã hoàn toàn không nói gì tới tính thống nhất bất biến của những nguyên lý cơ bản trong chính sách đối ngoại xôviết nói chung và trong những quan hệ của Liên Xô với các Nhà nước thuộc thế giới thứ ba nói riêng như những mục tiêu hòa bình, sự tôn trọng chủ quyền, bình đẳng, có đi có lại, không can thiệp vào những công việc nội bộ của nhau.

Cũng cần phải nhớ rằng những tiêu chuẩn tư sản về lợi ích, phụ thuộc, ảnh hưởng v.v... bất di bất dịch được áp dụng vào sự phân tích những mặt chính trị, kinh tế v.v... của những quan hệ tay đôi hoặc đa phương của Liên Xô với các nước đang phát triển. Điểm này là một nét điển hình của sự diễn giải vấn đề này trong tác phẩm nói trên. Chẳng cần phải nói rõ rằng tình hình thế giới hay ở bất cứ một khu vực nào đều được đánh giá nhất quán tùy theo lợi ích của nước Mỹ, và hơn nữa được nhìn dưới góc độ của giai cấp tư sản hẹp hòi. Những lời bình luận về chính sách của Liên Xô đối với các nước Mỹ Latinh được dùng để đe dọa công chúng bằng luận điệu gian giảo theo đó Liên Xô dường như tìm cách làm trầm trọng hơn sự xung đột kinh tế giữa Mỹ và các nước trong vùng (30). Tuy nhiên, học thuyết và thực tiễn xôviết về chính sách đối ngoại đúng là có cái đặc biệt đối với học thuyết và thực tiễn của chủ nghĩa đế quốc trước hết là Mỹ, ở chỗ là chúng được dựa trên một sự tôn trọng chu đáo những nguyên tắc không can thiệp vào những công việc nội bộ của phía bên kia và không làm hại đến những quan hệ của phía đó với những nước thứ ba.

Sự phân tích hiện thực đã dẫn các tác giả cuốn sách đến chỗ kết luận rằng, trong chính sách đối với thế giới thứ ba của mình, Oasinhtơn quan tâm tới việc tập trung sự chú ý của mình vào những vấn đề nội bộ của các nước đang phát triển chứ không phải quy tụ mọi thứ vào sự đe dọa của Liên Xô (31).

Những nhà chính trị học Mỹ. **B. Russett** và **H. Starr** nhận xét trong cuốn sách của họ «*Những chính sách trên thế giới, món đồ chọn lựa*» rằng, trong lĩnh vực quan hệ với những nước đang phát triển, tại phương Tây không có những học thuyết gọi là có tính thỏa mãn và sự tùy thuộc lẫn nhau về mặt này không được thăng bằng và cân đối (32). Còn về những hoạt động thực tiễn của phương Tây nhằm bảo đảm những đặc quyền trong thế giới thứ ba, thì những nước có liên quan bao giờ cũng thấy rõ hơn trong đó thực chất của chủ nghĩa thực dân mới, chính điều này được giải thích trong rất nhiều tác phẩm của giới viết sử phương Tây để gột sạch những hoạt động thuộc loại đó.

Cuốn sách của **Fieldhouse** «*Chủ nghĩa thực dân. 1870 — 1945*» là một tỷ dụ cho những cố gắng này. Lấy cớ giải thích hiện tượng thực dân, tác giả thử tìm cách ngụy trang bản chất của chủ nghĩa đế quốc nói chung. Bản thân Fieldhouse cũng nói rằng ông có ý định đem đến một sự giải thích những vấn đề của chủ nghĩa đế quốc có thể cấu thành một sự thay thế cho quan điểm mácxít. Do đó người ta sẽ không ngạc nhiên thấy ông ta thử đặt thành nghi vấn định nghĩa của Lênin về chủ nghĩa đế quốc bằng cách đem đối lập nó với luận điểm theo đó chủ nghĩa thực dân sẽ chỉ là một giai đoạn trong sự tiến hóa của các quan hệ quốc tế được đặc trưng bằng sự quy phục của các nước ngoại vi vào những nhu cầu của chủ nghĩa tư bản phát triển. Tác giả thừa nhận rằng sự kiểm soát toàn bộ những chính phủ, những xã hội phụ thuộc bởi những quyền lực thực dân đã trở thành nét khác biệt của chủ nghĩa thực dân. Về sự xuất khẩu tư bản tới những nước kém phát triển, về

cái gọt là nhân tố chủ yếu trong sự quy phục kinh tế của họ vào những Nhà nước công nghiệp phương Tây, Fieldhouse gán cho nó một ý nghĩa không có liên quan gì tới tình hình hiện thực (33).

Những sự đi dạo vào quá khứ để tìm ra những gốc rễ lịch sử của những sự thay đổi vốn được tiến hành trên trường quốc tế đã được thực hiện một cách khác nhau trong giới viết sử phương Tây. Như Gilpin đề cập tới những vấn đề của chủ nghĩa đế quốc và, về mặt này, đã đề cập tới tác phẩm của Lênin *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản* là khác với cách làm của Fieldhouse. Trong tác phẩm *Chiến tranh và sự biến đổi trong các chính sách trên thế giới*, Gilpin thừa nhận đúng là với vài sự dè dặt, tầm vóc đặc biệt của tác phẩm này của Lênin đã trình bày một cách hệ thống hóa những luận điểm máexit có liên quan tới quá trình những sự thay đổi quốc tế (34).

Không phải là vô ích khi so sánh sự xuyên tạc cố ý của giới viết sử phương tây về lịch sử sự chinh phục những thuộc địa cũ của chủ nghĩa đế quốc với những sự quan sát và những kết luận của những tác giả hiểu rõ hiện thực châu Phi và thử tìm cách soi sáng một cách khách quan một số mặt của hiện thực đó.

D. Ottaway và M. Ottaway, những người đã từng ở châu Phi nhiều năm viết một cuốn sách chứa đựng một sự phân tích những ý kiến của những nhà bảo thủ, cấp tiến và tự do có liên quan tới tình hình trên lục địa. Các tác giả tin chắc rằng một số người trong bọn họ chẳng hiểu chút nào những vấn đề kinh tế và xã hội của các nước châu Phi chịu trách nhiệm về sự hấp dẫn của hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác Lênin đối với các dân tộc trên lục địa. Sự tỏa sáng của nó ở một số Nhà nước, họ nhấn mạnh, không có liên quan gì tới sự can thiệp của Liên Xô. Liên Xô không can dự vào đời sống của các nước này và không thi hành áp đặt lĩnh vực chính trị hoặc tư tưởng, các tác giả nói: Những nhà lãnh đạo các Nhà nước này được đặc trưng trong cuốn sách như những nhà lãnh đạo dân tộc và quân sự độc lập, những người tin rằng chủ nghĩa Mác Lênin cho phép giành được một nền độc lập thực sự đối với phương Tây và một sự cải tạo triệt để những xã hội châu Phi (35). Kinh nghiệm thực tiễn của một số Nhà nước trong vùng vốn tự đặt ra mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đóng góp mạnh mẽ vào việc truyền bá trên lục địa những ý niệm của chủ nghĩa Mác Lênin, chủ nghĩa này, các tác giả công nhận, đã có một ảnh hưởng lớn đối với người Phi.

Một sự phân tích so sánh lịch sử chính sách đối ngoại của Liên Xô và của Mỹ, cả trên quy mô quốc tế lẫn trong những vùng khác nhau, cũng có tính chất điển hình trong giới viết sử phương Tây hiện đại, như nói về tình hình Cận đông. Th. Moreau Defarges đặc trưng là thận trọng, chính sách của Liên Xô so với những sai lầm về đánh giá và đường lối liều lĩnh của nước Mỹ (36). Những sự đánh giá như vậy, không nghi ngờ gì nữa, phản ánh sự lo ngại gây nên bởi những mục đích đế quốc chủ nghĩa của Oasinhton trong những giới Tây Âu, những giới phải tự hỏi về những hậu quả của chúng đối với sự nghiệp hòa bình. Một trong những tác giả của tác phẩm chuyên đề *Europa zwischen Konfrontation und kooperation*, L. Brock, cho rằng Mỹ phải đặt lên địa vị ưu tiên cho những phương tiện không phải quân sự vì sự xem xét tổng hợp ảnh hưởng xôviết tại thế giới thứ ba không biện minh chút nào cho những sự can thiệp quân sự của Mỹ (37).

Cuối cùng, chúng tôi xin kể ra một sự đề cập khác những vấn đề quan hệ của Liên Xô với những nước đang phát triển đang được tiến hành trong giới viết sử phương Tây. T. Shackley, được nổi tiếng như chuyên gia đấu tranh chống du kích và những trận đánh bí mật, đã viết một thứ chuyên thư về đàn áp phong trào giải phóng dân tộc nhan đề «*Sự lựa chọn thứ ba*».

Chính kinh nghiệm nhiều năm đã gợi ra cho tác giả kết luận là những cuộc nổi dậy thường hay nổ ra nhất tại các nước trong đó những sự bất công kinh tế và xã hội có tính đáng phẫn nộ, trong đó sự đàn áp chính trị được lạm hành và sự tham nhũng là bộ phận cấu thành của cảnh quan. Không cần phải nói rằng tác giả hết sức tránh xác định và phân tích những nguyên nhân thực tế của những hiện tượng này vì chúng đều có nguồn gốc trong sự thống trị đế quốc chủ nghĩa của bọn thực dân. Shackley tự bằng lòng với việc miêu tả những tình trạng và tuyên bố kiên quyết rằng tất cả những cuộc nổi dậy xảy ra là... vì lỗi của Liên Xô. Tiếp theo là những giáo huấn chi tiết về những phương tiện có hiệu lực để đàn áp phong trào giải phóng bao hàm việc thiết lập những đơn vị tinh nhuệ chống du kích, việc cần dùng đến những kẻ đánh thuê v.v.. (38).

☆

Những ý đồ, vẫn vô ích, để tìm trong quá khứ lịch sử các biện minh cho những lời quyết đoán về huyền thoại bành trướng xôviết đã dẫn tới việc lấy lại những lý lẽ đã

môn vẹt của khoa xôviết học. Sự so sánh những luận điểm của Barry và Barger—Barry về tính như nhau trong chính sách của Liên Xô và chính sách của nước Nga được thi hành nhiều thế kỷ trước khi Nhà nước xôviết xuất hiện với những ý kiến của nhà xôviết học nổi tiếng A. Ulam cho thấy điều đó. Trong một tập sách dày có từ mười lăm năm trước đây dành cho chính sách đối ngoại xôviết, ông ta đã thử quy những nguyên do của chính sách đó đặc biệt cho chủ nghĩa dân tộc Nga, chủ nghĩa này theo ông ta đã xuất hiện dưới thời Pie đệ nhất và đã được duy trì với một sự kiên trì đáng ngạc nhiên cho tới cuộc Cách mạng và sau khi im tiếng một thời gian, đã xuất hiện lại một cách rõ rệt.

Cuốn «*Bành trướng và cùng tồn tại: lịch sử chính sách đối ngoại xôviết 1917 — 1967*, Ulam đã tự đặt cho mình mục đích tuyệt đối không thể nào đạt tới được là: phát hiện trong lịch sử Nhà nước Liên Xô. bên cạnh sự thi hành nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình những biểu hiện của chủ nghĩa bành trướng (39).

Việc giới viết sử phương Tây lấy lại những sơ đồ cũ để vận dụng và «hiện đại hóa» chúng phản ánh việc các nhà xôviết học không có những ý niệm xác thực để đem đối lập với kinh nghiệm của chủ nghĩa xã hội thực tế.

Một nét điển hình khác trong những xuất bản phẩm xôviết học là ở chỗ cầu cứu một cách rộng rãi tới những phương pháp và phương sách của khoa chính trị học phương Tây hiện đại. Những cuốn sách mà chúng tôi kể ra trong bài này, theo ý chúng tôi, chứng thực cho sự theo đuổi của khuynh hướng đó và cũng chứng thực cho việc các nhà sử học không mácxít đã tập trung cố gắng của họ với những chuyên gia những bộ môn xã hội khác để thực hiện nhiệm vụ hàng đầu của họ: làm sai lạc ý nghĩa thực tế chiến lược của Liên Xô và của cả cộng đồng xã hội chủ nghĩa về chính sách đối ngoại.

Sự tập trung các cố gắng đó là hậu quả của cuộc khủng hoảng tư tưởng và chính trị của khoa xôviết học và của chủ nghĩa tư bản nói chung. Do đó chúng ta thấy kết luận của một trong những tác giả kể trên, Bender là có tính rất triệu chứng vì ông ta nói rằng: đối với phương Tây một sự tái võ trang tinh thần còn cần thiết một cách khẩn thiết hơn là một sự tái võ trang quân sự.(40).

Đồng thời, những thầy cãi cho các giới đế quốc chủ nghĩa hiếu chiến còn thử tìm cách bù vào sự không vững chắc trong những quan niệm của họ về chiến lược của Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước xôviết trong chính sách đối ngoại bằng những sự xuyên tạc theo một tinh thần chống xô viết.

Rất nhiều tiếng vang rộng rãi đã dội lên trong các giới khoa học của nhiều nước đối với thông điệp gửi tất cả các nhà bác học trên thế giới của những nhà bác học xôviết nổi tiếng. Những tác giả của văn kiện đó tuyên bố tin chắc rằng «sự giải trừ vũ khí nguyên tử là con đường duy nhất trong đó các Nhà nước và dân tộc có thể đạt được một nền an ninh thực sự» (41). Những bộ phận rộng rãi của các giới khoa học thế giới có ý thức về những hậu quả của sự chạy đua vũ trang đã tán thành kết luận này.

Người ta biết rằng Liên Xô và toàn bộ những Nhà nước thuộc cộng đồng xã hội chủ nghĩa đang đấu tranh để cho thi hành một chương trình cụ thể và hiện thực nhằm giảm bớt và sau đó, loại bỏ hoàn toàn sự đe dọa của một cuộc chiến tranh mới, để phát triển liên tục một sự hợp tác quốc tế trên một thế bình đẳng Toàn bộ cái đó phù hợp với những nguyện vọng của hầu hết nhân dân trên khắp các lục địa.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM *dịch*
Sciences sociales số 4-1984, tr. 178—193

Chú thích:

1) *S. Hoffman, S. Vance:* «Building the Peace U. S. Foreign Policy for the Next Decade», Washington, 1982, tr. 4. 13 — 18, 21 — 22.

2) *K. D. Volgt;* «Wege zur Abriistung». Frankfurt am Main 1981, tr. 28 — 29. 80 — 110.

3) *K. Marx—F. Engels;* «Werke.» tập 22, Berlin 1972, tr. 373.

4) *G. Wettig:* «Die Sowjetichen Sicherheits-vorteilungen und die Moglichkeiten eines Ost—West — Elnvernehmons», Baden — Baden, 1981, tr. 11 — 16, 43, 67.

5) *R. Gilpin:* «War and Change in World Polities», Cambridge, 1981, tr. 105, 239, 210.

6) «Tư liệu phiên họp toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng Sản Liên Xô ngày 22 tháng 11 — 1982». Matxcơva,1982, tr. 24 (tiếng Nga).

7) *W. Griffith:* «The Super Powers and Regional Tensions. The U. S. S. R. the U.S.A. and Europe», Lexington, 1982, tr. 5 — 8, 14, 101 — 110.

8) *O. Owen:* «Face the Future», London, 1981, tr. 479 — 480.

9) « Totalitarism Reconoidered », New York, 1981, tr. 16. 38 49. 119, 144, 232.

10. *Ch. Rolg*: « La Grammaire politique de Lénine. Jormes et effet d' un discours politique ». Lausanne. 1980, tr. 6 – 8 – 22.

11) *M. Malia*: « Comprendre la Révolution Russe », Paris 1980. S, 20, 157.

12) « Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa chống cộng ». Matxcơva. 1978, tr. 88 (tiếng Nga).

13) *D. Barry, C. Baaner – Barry*, Contemporary Soviet Poilities. An Introduction », Englewood Cliffs. 1982, tr. 13, 21, 179, 316–322.

14) *H. Rasch*: « NAJO – Bundniss ader Neutralitet? » Keln, 1981, tri 72, 76.

15) *P. Bender*: « Das Ende des ideologisohen zeitalters. Die Europaisierung Europas », Berlin (West), 181, tr. 1979 181, 189 – 190.

16) *P. Tsongas*: « Liberalism and Realities in the 1980s ». New York, 1981, tr. 114, 117.

17) *R. Mc Geehan*: « Isa New Detente Possible. World Today », London, 1982 T. 38, số 6, tr. 207 – 210.

18) *M Sacler*: « West Germany, Europe and Superpowers; Between Detente and Confrontation », Bulletin of, Peace Proposals. Oslo, 1982, T. 13. số 2, tr 95 – 97.

19) *W. Schilling*: « Kesnweffen in Eurepa: Moglichkeiten der Riistungsbegreneung ». Liberal, Bonn, 1982, T. 24, số I, tr. 31 – 34.

20) *H. Sonnenfeldt*: « East – West Relation and the Politics of Security ». London, 1982 tr. 186 – 187.

21) *Perdehwitz*: « Wollen die Russen Krieg; Ein Portrat der Roten Armee », Hamburg, 1980, tr. 184, 273.

22) *J. Moor*: Worships of the Soviet Navy ». London, 1981.

23) *Europa glvischen Konfrontatlon and Kooperation Ento – pannumgspolitik fiir die achtzlger Jahre »*, Frankfurta am Main, 1982, tr. 9-10, 371.

24) « Pravda », 29-9-1983.

25) « Soviet–East European Diiemna: Coercion Competition and consent », London, 1981, tr. 19–104, 137.

26) *R. Charvin, A. Marouani*. « Les relations internationales des états socialistes », Paris, 1981, tr. 111–114, 119 – 120, 134 –135, 150–151 200, 291, 257, 330, 336, 361, 402, 613 – 614, 618.

27) *U. V. Andropov* « Soixantième anniversaire de L'Union des Républiques Socialistes soviétiques ». Moscou, 1983, tr. 20.

28) *M. Z. Guelmanets* « L'Union Soviétique et les pays d'Asie et d'Afrique », Moscou, 1977, *K. N. Brouteux*; « Les pays affranchis dans les années 70 ». Moscou. 1979. La coopération entre les pays socialistes et en Voie de développemend: un nouveau type des relations économiques internationa les ». Moscou, 1980; *J. S. Portlannikov*; « Pays en voie de développement: problèmes des relations économiques extérieures ». Moscou, 1980, *P.L. Sédov*: « Les pays en voie de développement et l'Union Soviétique. La vérité et les mensonges sur la coopération économique ». Moscou, 1981 (tất cả các tác phẩm kể ra trên đều bằng tiếng Nga.

29) *V. Lénine*. « Oeuvres ». Paris – Moscou, t. 31, tr. 495 – 496.

30) « The Soviet Union and the Third World: Successes and Failures ». London, 1981, tr. 5–11, 54–76–92, 438.

31) như trên, tr. 451.

32) *B. Russett, H Starr*: « World Polities. Menu for Choice », San Francisco, 1981, tr. 462.

33) *Fieldhouse*: « Colonialism 1870 – 1945. London, 1981, tr. 11, 48, 104, 106.

34) R. Gelpin, sách đã dẫn, tr. 76.

35) *D. Ottaway M .Ottaway*: « Afrocommunism ». New York, 1981, tr. 30 – 37. 177 – 194, 209.

36) *Ph. Moreau Defarges*: « Les relations internationales dans le monde d'aujourd'nui. Les dérives deruissance », Paris, 1981, tr. 171, 173 – 174.

37) « Europa zwischen Konfrontation und Kooperation », tr. 95.

38) *T. Shackley*: « The Third Option, An American View of Countainsurgency Operations ». New York, 1981, tr. 6–33, 36, 118–123.

39) *A, Ulam*, « Expansion and Coexistence The History of Soviet Foreign Policy 1917 – 1967 ». New York 1958, tr. 4, 75 – 75, 417.

40) *P. Bonder*, sách đã dẫn, tr. 178.

41) « Sciences sociales », 1984, số 1, tr. 50.

TƯ LIỆU

GIỚI THIỆU BÀI

«CẢI CHÍNH VỀ VỤ ĐÀO MẢ TỰ ĐỨC VÀ VỀ VỤ BOM NỔ Ở THÁI BÌNH VÀ HÀ NỘI» CỦA PHAN CHÂU TRINH

CHƯƠNG THÂU

PHAN Châu Trinh (1872 – 1926) là một nhà chí sĩ yêu nước nhiệt thành của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam vào đầu thế kỷ XX. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Cụ, Cụ đã từng bị tù đày gian khổ ở Côn Đảo, đã phải sống hơn 10 năm trời thiếu thốn, vất vả mà vẫn mất tự do ở ngay nước Pháp. Năm 1925 Cụ trở về nước và vẫn tiếp tục tuyên truyền, giác ngộ tinh thần yêu nước cho mọi tầng lớp nhân dân ta. Cho đến ngày từ trần (24/3/1926) Cụ luôn giữ trọn tiết tháo và ý chí kiên cường, bất khuất của một nhà yêu nước chân chính.

Về chính kiến của Cụ, từ trước đến nay phần lớn các nhà nghiên cứu sử học chúng ta đã nhất trí nhận định Cụ là người sớm có tư tưởng dân chủ, kiên trì đường lối cứu nước theo khuynh hướng cải cách ôn hòa, «bất bạo động», «bất vọng ngoại». Đường lối cứu nước của Cụ không giống như đường lối cứu nước bằng bạo lực cách mạng của cụ Phan Bội Châu (1867 – 1940). Tuy nhiên vẫn có một số ít nhà nghiên cứu lại cho rằng vào một lúc nào đó Phan Châu Trinh cũng có tư tưởng bạo động, cũng bênh vực cho đường lối cách mạng bạo động chống Pháp của cụ Phan Bội Châu [1].

Trong công trình sưu tầm, biên soạn «Tuyển tập Phan Châu Trinh» (gồm 480 trang đánh máy) gần đây của nhóm nghiên cứu Phan Châu Trinh thuộc khoa Ngữ văn trường Đại học Sư phạm Huế, các soạn giả đã chú ý đến văn bản của một bài báo của Phan Châu Trinh còn ở dạng bản thảo chữ Hán có nhan đề là «Lai cảo canh chính» (bản thảo gửi đến để đăng báo). Bản thảo này do Cụ viết xong vào khoảng tháng 7-1913 tại Paris gửi cho một tờ báo ở Trung Quốc nhằm cải chính về sự ngộ nhận, đưa tin không đúng sự thật về vụ đào mả vua Tự Đức ở Huế hồi tháng 1/1913 [2]. Tờ báo này đã gắn việc làm đê tiện đó của tên Khâm sứ Pháp Mahé cho một đảng cách mạng Việt Nam, tức là Đảng Thiếu niên, cũng tức là nhằm chỉ vào Việt Nam Quang phục hội của Phan Bội Châu. Trong bài báo của Cụ, Cụ cũng nói rõ ý nghĩa chính trị của vụ giết tên Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình và vụ ném lựu đạn giết mấy tên sĩ quan Pháp ở khách sạn Hà Nội do Việt Nam Quang phục hội tiến hành.

Tóm lại, trong bài báo của Cụ, Cụ đã nêu lên sự sai lệch của tờ báo «Mục hải quan nhật báo» là: «... những điểm quan sát tuy không phải là bày đặt mà trong đó nói các động tác phần nhiều không đúng sự thật»; và Cụ cũng trình bày những ý kiến riêng của Cụ về ba vấn đề nói trên mà bài báo Trung Quốc đề cập đến.

Nhận định về ý nghĩa quan trọng của bài báo «Cải chính về vụ đào mả Tự Đức và về vụ bom nổ ở Thái Bình và Hà Nội» của Phan Châu Trinh, các soạn giả «Tuyển tập Phan Châu Trinh» đã viết: «Đây là một tài liệu đặc biệt cho chúng ta thấy thái độ chống Pháp quyết liệt của Phan Châu Trinh như thế nào, đồng thời cũng cho chúng ta thấy ông đã bênh vực chủ trương bạo động của Đảng Thanh niên của Phan Bội Châu và qua đó bênh vực Phan Bội Châu như thế nào» [3].

Nguyên văn của bài báo này bằng chữ Hán viết trên một tập giấy bản dày 42 trang, khổ 16×29,5 cm, viết chữ hàng 8 hoặc hàng 9 từ trang 28 đến 41 của tập 42 trang, nhan đề là «Lai cảo canh chính» mà các soạn giả «Tuyển tập Phan Châu Trinh» đã nói ở trên. Tài liệu này hiện đang lưu trữ tại gia đình cụ Lê Ấm (con rể của cụ Phan Châu Trinh ở Quảng Nam – Đà Nẵng). Bản dịch ra tiếng Việt với nhan đề: «Cải chính về vụ đào mả Tự Đức và về vụ bom nổ ở Thái Bình và Hà Nội» là của cụ Lê Ấm. Phần chú thích ghi (a), (b)... ở cuối trang là dịch từ nguyên văn của tác giả.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu với bạn đọc toàn văn bài báo này của Cụ Phan Châu Trinh để tham khảo. Nhân đây chúng tôi cũng chân thành cám ơn các soạn giả « Tuyển tập Phan Châu Trinh » đã cho phép chúng tôi công bố tư liệu lịch sử này trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

« CẢI CHÍNH VỀ VỤ ĐÀO MẢ TỰ ĐỨC VÀ VỀ VỤ BOM NỔ Ở THÁI BÌNH, HÀ NỘI »

« Tôi vừa đọc quý báo (4) ở trang 6 ra ngày 17 tháng 6 năm Dân quốc thứ 2 (5), dưới cái nhan đề: « Bộ máy cách mạng ở An Nam đã động » có nói rằng: « Nước An Nam từ khi bị nước Pháp bảo hộ, ngôi vua của Triều đình tuy còn để lại, nhưng cái quyền thống trị thật thì lại do quan lại Pháp nắm hết nên một Đảng thiếu niên từ lâu đã nuôi cái chí lật đổ ngôi vua và xướng lên độc lập. Hiện nay phần lớn có xu hướng cộng hòa nên làn sóng cách mạng lại càng thêm mạnh mẽ. Gần đây họ đã có những động tác như sau;

1. Đào mả vua Tự Đức, vì cho rằng có chôn nhiều vàng, có thể dùng vào việc khôi phục.

2. Tổ chức đoàn ám sát, chia đi các nơi để giết hại những nhà có quyền thế.

3. Mưu đánh đuổi quan lại Pháp về nước.

Theo tin nhận được sau cùng thì người Pháp có hai quan binh thiếu hiệu và hai quan dân chánh đều bị Đảng ấy thủm đất tạc đạn máy giết chết. Nói tóm lại là cái bộ máy cách mạng đã động, hậu họan chắc nhiều, nhưng kết quả sau này thế nào người bàng quan không thể nào liệu biết được ».

Quý báo mang tên là « Mục hải quan nhật báo », theo cái tên thì là báo công, mà theo tính chất thì lại hoặc là tư hoặc là công, độc giả thật không thể biết được; nhưng cứ xem cách nói văn tắt sơ lược không để lời phán đoán thì chẳng qua là nhìn rộng ra phong trào Đông Á và xu thế của nó, nghe gì nói nấy, chờ xem hậu hiệu, chứ không có gì ghét hoặc nói xấu trong đó. Nhưng tiếc thay! những điểm quan sát được tuy không phải bày đặt mà trong đó nói các động tác phần nhiều không đúng sự thật. Việc thứ hai và việc thứ ba tuy truyền văn có lầm cũng không hại mấy; duy có việc thứ nhất không những là trái với sự thật mà thôi, mà đối với danh dự của Đảng thiếu niên nước tôi rất quan hệ. Sợ người chí sĩ ở các nước thấy vậy thì tưởng rằng ở nước tôi gọi là chí sĩ chẳng qua chỉ là một bọn trộm cướp làm việc không có ý thức gì mà thôi. Vì vậy nên tôi không thể không thanh minh để yêu cầu quý báo rửa sạch vết nhơ cho họ.

Quý báo lấy việc đào mả vua Tự Đức buộc cho Đảng thiếu niên rồi lại cho là việc thứ nhất ấy chứng tỏ cái tư trào cách mạng đã kịch liệt. Ôi! lời nói đó từ đâu mà ra? Có phải là nghe lầm truyền lộn chăng? Có phải là trúng cái kế giảo quyệt của người Pháp mà viết ra như vậy để bôi nhọ cho người chăng? Bằng không, thì tại sao lại có lời chẳng lành như vậy?

Thân ôi! Việc đào mả vua Tự Đức để tìm kiếm số vàng lớn là việc trộn cướp chính tự tay người Pháp làm nên quốc dân nước tôi đều lấy làm đau lòng xót dạ, ngày đêm lo nghĩ cách ăn gan uống huyết quân thù, quyết phá tan lưới giặc, mưu toan độc lập mà chưa thành. Nay quý báo lại lấy việc ấy để buộc cho Đảng thiếu niên thì chẳng oan lắm sao? Từ khi người Pháp cướp hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ của nước Việt Nam đến nay đã gần 30 năm, màu mỡ của quốc dân nước tôi đã bị vơ vét sạch. Mấy người Pháp tham bạo kia trù trừ dòm ngó không còn có chỗ nào đào bới được nữa, rồi họ nghĩ đến của kín còn chôn giấu trong cung điện của nhà vua Việt Nam mà nhỏ nước miếng thèm thuồng, lo cướp lấy cho được. Năm 1887 họ đánh thuốc độc giết vua Đồng Khánh là vì có của kín vậy (a). Đến năm 1898 Khâm sứ ở Kinh đô Việt Nam là Bôlaxông vào hậu tẩm trong điện đào được vàng bạc vài trăm vạn nén, lấy đem về Pháp. Từ đó về sau phàm những người kế nhiệm đều bắt chước làm theo, chỉ hiềm là chúng không biết dấu tích chỉ đường; còn như những đồ cổ và châu ngọc cùng các đồ chơi quý báu trong các lăng tẩm đều bị chúng tìm kiếm trộm cắp sạch sành sanh.

Đến năm năm nay người Pháp nghi trong mả vua Tự Đức còn giấu nhiều vàng, muốn đào lấy; chỉ vì e ngại phong tục của người Việt Nam rất tôn trọng mồ mả, làm càng sợ sinh loạn nên phải tạm đình. Năm ngoái có một người Pháp là Mahê nhận chức Khâm sứ (b). Mahê có tính tham lại ngu, qua đây hơn hai mươi năm y chỉ làm việc bên nước Ai Lao; nay nhờ có phe đảng y được thăng lên chức trọng yếu. Vì vội vàng muốn lập công

cho vừa lòng kẻ bề trên, y liền âm mưu với Toàn quyền Đông Dương là Xarô và được Xarô đồng ý nên ngày 17 tháng 1 dương lịch năm nay y tự đào mả vua Tự Đức.

Đào đất trong 6, 7 ngày, đến quan tài thì y phá ra tìm kiếm không được gì. Xương khô vãy vá, mùi hôi sặc mũi. Người Việt Nam ghét việc làm vô lễ này, tiếng chửi rủa giận hờn bay ra xa gần. Tên ấy xấu hổ quá thành ra tức giận, không chịu dừng tay, ra lệnh đào khắp trong và ngoài mả trong hai ba tháng chưa thôi. Trong khi đào, ở bốn phía mả y đều đặt lính Pháp canh giữ nghiêm ngặt; ra lệnh rằng hễ người Việt Nam nào dám tới gần nhòm ngó rình mò hoặc than thở, van trối thì cho lính Pháp được lấy lưỡi lê đâm vào mắt nó. Ôi! thảm biết bao!

Từ đó lòng người sôi nổi, gần sinh loạn lớn. Các báo lớn ở nước Pháp có nhiều tờ nổi lên công kích, đảng Xã hội ở Hạ nghị viện cũng chất vấn nghiêm khắc. Chính phủ Pháp bất đắc dĩ phải triệt hồi tên Mahê về nước, nói là để trừng trị nặng. Nhưng đến nay tên ấy vẫn không bị lụy gì. Người Việt Nam nuốt giận thấu đến xương.

Việc làm của người Pháp như vậy có phải là việc cướp bóc mà họ gọi là cách văn minh không?

Nay quý báo lại lấy việc ấy để buộc tội cho Đảng thiếu niên, há chẳng oan lắm sao?

Chủ nghĩa của Đảng thiếu niên nước tôi là phản đối người Pháp, giành lại độc lập; nhưng trước khi chưa thực hành được thì một mặt ngầm nuôi thế lực, một khác thì dùng thủ đoạn ám sát để trừng trị bọn tham bạo ngoan ngu, hoặc là đối với người Pháp hoặc là đối với người Việt Nam làm chó săn cho Pháp mà thôi. Còn đối với nhà vua thì Đảng ấy không yêu mà cũng không ghét. Đó không phải là kiêng kỵ chi nhà vua đâu! Nếu như nước Việt Nam chưa mất, quyền lực của vua hãy còn, mà dân tộc tôi khổ vì chuyên chế và nếu không bỏ vua đi thì không giữ được độc lập tự do: nếu như vậy thì Đảng thiếu niên có ngần ngại gì đâu: nhưng cũng chỉ là đối với nhà vua hiện tại mà thi hành phản đối một cách chính đáng mà thôi; còn đối với nhà vua đã qua đời rồi thì không nói đến làm gì. Nhưng hiện nay lại không thế, nước Việt Nam đã mất vào tay người Pháp thì Hoàng đế chẳng qua cũng như là quốc dân, một loại làm trâu ngựa, cá thịt cho người Pháp mà thôi (c). Người Pháp sở dĩ chưa vứt bỏ nhà vua đi, sở dĩ còn chịu đau lòng bớt xén số vàng bạc mà họ rất quý, mỗi năm đem một vạn hai ngàn đồng để nuôi một đứa trẻ con như vậy là họ có ý để lại làm bù nhìn để phỉnh phờ người Việt Nam đó thôi. Họ nói: «Vua của mày còn đó! Nước của mày chưa mất. phàm việc gì mà tao làm đều theo lệnh của vua mày! Chúng mày không được chống lại!». Cái kế giảo quyệt của người Pháp đó thì người nước tôi cũng biết rõ như thấy đến gan phổi của họ, nhưng đến nay xem ra vua đã không xứng đáng một đồng tiền một ông vua bù nhìn như vậy thì cần gì phải xô ngã rồi mới được độc lập hay sao?

Đảng thiếu niên đã không thèm phản đối vị vua hiện tại thì đối với bộ xương khô của vị vua đã chết ba mươi năm rồi, họ có cừu oán gì mà phải đào lên mới vui hay sao?

Nếu nói rằng đó là ông vua làm mất nước, thì nước mất không phải chỉ do một ông vua làm mất được, tất phải do quan lại vậy; cũng không phải chỉ do mấy trăm quan lại làm mất được, tất phải do quốc dân cả nước làm cho nó mất thì nó mới mất vậy. Sách «Luận ngữ» nói rằng: «Nước nhà còn mất, người dân thường cũng có trách nhiệm». Nay nếu qui tội cả cho một ông vua mà thôi há chẳng oan lắm sao? Chắc Đảng thiếu niên không đến nỗi ngây thơ, không biết đến thế.

Còn như cái thuyết nói rằng trong mả có vàng bạc nhiều đủ dùng để làm cái việc khôi phục nước nhà thì lại là sai lầm lắm! Trong lăng mộ đế vương ở đâu mà có vàng bạc nhiều? Có chăng là các đồ chơi quý báu mà thôi. Xưa nay ở các nước Á Đông phàm gặp loạn lớn, giặc giã nổi lên, dân đói hay thừa thế đào mả của vua chúa. Họ đào mả không phải vì tin chắc có vàng bạc nhiều mà vì tưởng rằng những vật chôn theo tất nhiên có nhiều đồ quý giá, cũng như dân nghèo ở hương thôn hay đào mả mới chôn của nhà giàu để lấy trộm đồ chôn theo vậy. Đảng thiếu niên là gồm những người anh tuấn, có nghị lực, giàu học thức, chạy lo việc nước, lại là đại biểu của cả một quốc dân, có lẽ đâu lại cùng một kiến thức với bọn trộm cướp hay sao? Đảng thiếu niên đang căm giận cái hành vi cướp bóc dã man của người Pháp, ngày ngày nằm gai nếm mật, lo kể tội chúng để đánh đuổi, để khôi phục lại giang sơn Hồng Lạc đã gây dựng từ mấy ngàn năm, mà sức vẫn chưa làm nổi, còn phải nín hơi nuốt giận đến nay, thế mà quý báo lại lấy cái tội của bọn Pháp buộc cho Đảng thiếu niên thì há chẳng là oan khuất lắm sao?

Quý báo đã ngộ nhận điều đó là do Đảng thiếu niên làm nên đoán là phần nhiều có xu hướng cộng hòa thì cũng không phải là lời bàn xác thực vậy. Đảng thiếu niên đang lúc nước mất, giống tiêu, chỉ biết vùng dậy mưu độc lập để bảo tồn nòi giống mà thôi. Sau khi đã khôi phục được sơn hà rồi thì quân

chủ hay dân chủ nhứt nhứt tùy theo ý quốc dân, Đảng thiếu niên không chủ trì bên nào cả.

Và chăng cộng hòa như nước Hoa Kỳ đã dành có danh tiếng khắp năm châu, còn các nước khác ở Nam Mỹ thì không biết sao chứ như nước Mặctâyca (3) thì có thể nói ngay là không cộng không hòa gì cả. Còn nước Pháp là nước mà lá cờ ba sắc đã phấp phới trên nước tôi từ hơn 80 năm nay thì xem kỹ nội chánh có thể nói là dân chánh thuộc quyền chuyên chế của một số ít, chẳng qua là họ khéo trau tria mặt ngoài không đến nỗi mười phần hư nát, còn nội tình thì đã nguy ngập chưa biết ngày nào là ngày chót, một mai thời thế biến đổi mà không mất thì cũng là việc ít có vậy.

Lại ngó về các nước có vua như Anh, Nhật, Đức thì ngày nay giá trị biết bao nhiêu không cần phải nói nữa.

Nếu không nhận rõ trình độ của quốc dân, thói quen lịch sử, mà chỉ chuộng lí tưởng trống không, đóng cửa chế xe, mong cho ăn nhịp với đường ray, chỉ thèm quả đẹp nước ngoài, chắp nối cản đùa, cốt lấy cái hư danh mà thôi, đó đều là những việc mà Đảng thiếu niên nước tôi không làm vậy.

Về việc thứ hai nói tổ chức đoàn ám sát bủa đi khắp xứ thì có thật, nhưng nói là giết hại người có quyền thế đương thời thì chưa. Quý báo nói đến việc đó chắc là chỉ việc giết tên Tuần vũ tỉnh Thái Bình, nhưng tên ấy có xứng với ba chữ «có quyền thế» đâu. Phàm người Việt Nam đi làm tôi tớ cho người Pháp đều là bọn tham bỉ mất lương tâm, quỳ lạy giống người khác, xéo thịt đồng bào, không bằng cầm thú, nên người Pháp cũng đối đãi với chúng như là loài thú dữ, vui thì gọi tới, giận thì đuổi đi, coi như là không quan hệ bằng việc giữ lại hay đuổi đi một người tiện tỳ trong nhà vậy. Ví như việc Trung Kỳ mới yên thì Nguyễn Thân bị đuổi về, Bắc Kỳ vừa định xong thì Hoàng Cao Khải gần đi đời. Hai người ấy đành lìa bỏ tất cả liêm sỉ, danh tiết một đời, đem hết tâm huyết, tài lực ra giết hại đồng bào để cầu được có công với người Pháp, chẳng qua cũng chỉ là họ thèm thuồng ba chữ «có quyền thế» đó thôi. Song rút cuộc còn như thế kia, huống chi tên Tuần vũ nọ là một tên già nua, là đồ bỏ đi, chỉ vì nó tham bạo vô lý, cam tâm làm chó săn cho người Pháp, dựa thế hút máu mủ của đồng bào để được nhà cao cửa lớn; người nước tôi không chịu nổi nên Đảng thiếu niên mới huơ tay giết chết chơi để răn kẻ vô sỉ tham lam mà thôi. Nói ngay là giết chơi một con chó theo chân người Pháp thì đúng hơn, đâu có phải là người «có quyền thế» đương thời! Còn chủ nghĩa và thủ đoạn của đoàn ám sát là mưu việc lớn kia, chớ có đâu chịu đem hòn ngọc quý của mình mà ném thứ chuột hôi làm gì!

Việc thứ ba nói là hai quan binh thiếu hiệu và hai quan dân chánh người Pháp chết vì tạc đạn thì có thật. Nhưng nói chạm phải máy ngầm thì là tin đồn sai. Xưa nước Việt Nam có một bậc nghĩa sĩ là ông Đề đốc Hoàng Hoa Thám dùng binh giỏi chống với Pháp gần 30 năm, giết quan binh Pháp vô số; quan binh Pháp bị bắt mà được tha cũng rất nhiều. Người Pháp oán giận lắm mà chẳng biết làm sao, mới bí mật thuê một người Trung Quốc là con của Lương Tam Kỳ (d) cho nó nhiều tiền bạc, lại hứa thưởng cho nó hàm Tri phủ thực thụ, bảo nó ngầm đầu hàng ông Hoàng Hoa Thám để lo việc ám hại. Vài tháng sau con của Lương Tam Kỳ mang một xác chết đến, đầu mặt giập nát không còn nhìn ra là ai, nói là xác ông Đề Thám, đem nộp cho người Pháp. Cứ theo lời nó thì nó nằm chung một phòng với ông Hoàng, rồi thừa lúc ông ấy không để ý mà giết chết. Người Pháp tin là thật, thưởng cho nó vài ngàn đồng bạc và cho làm Tri phủ tỉnh Sơn Tây vừa khuyết. Nó nhận chức ngay. Ông Hoàng Hoa Thám có thật chết không, đó là chuyện khác, nhưng cái lòng độc ác của người Pháp đã biểu lộ rõ ràng thì ai ai cũng thấy, đó là do quan binh và quan dân chánh Pháp chủ mưu. Đảng chúng tôi ghét cái việc làm phi nhân loại ấy nên mới dùng cách chúng nó đã làm để hại người mà báo thù lại chúng nó: thừa dịp chúng nhóm nhau ăn uống trong tiệm cà phê ở Hà Nội ném một trái tạc đạn làm chết hai tên quan tư nhà binh và làm bị thương hơn 10 người (7).

Kẻ ném tạc đạn chắc tự bảo rằng chúng không thể đường đường chánh chánh phất cờ cùng ta rong ruổi trên cương trường mà lại dùng lối ám sát thì ta cũng dùng lối ấy để báo thù thôi. Nếu không nghĩ thế thì phàm bắt giặc tất phải bắt chúa, xưa nay những cuộc ám sát đều nhằm giết trước mấy nhân vật trọng yếu, còn như những lũ không khinh trọng đáng kể thì có hơi đâu mà nhứt nhứt trừ hết như mấy tên quan chánh và dân chánh Pháp kia thì Đảng thiếu niên chúng tôi có kể vào đâu, có thù chi một mình họ mà phải làm cho họ chết hay sao?

Đó là cái lý do thật trong vụ này vậy. Còn nói chạm phải máy đặt ngầm thì không đúng vì tiệm cà phê vốn là của người Pháp thiết lập, có đâu lại để cho Đảng tôi thung dung bố trí đặt máy ngầm được!»

Chú thích

1 – Xem: Thu Trang – «Những hoạt động

của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 – 1925». Nxb Đông Nam Á, Paris, 1983, tr. 66.

Thu Trang viết: « Phan Châu Trinh không bao giờ nghĩ đến chủ trương chống Pháp bằng đường lối vũ trang? Đó là những câu hỏi thực là khó giải đáp. Nhưng ai dò được lòng của các vị thâm nho? ».

2 – Về sự kiện này các tác giả Huỳnh Thúc Kháng, Thế Nguyên có nhắc tới, nhưng chưa đầy đủ, rõ ràng. Huỳnh Thúc Kháng viết: « Việc Khiêm lăng bị đào. Tiên sinh cho là vô nhân đạo, đăng trong các báo, chê mắng dữ dội, các nhà ngôn luận cũng ồn lên, quan lại bên Đông Dương lấy làm khó chịu lắm » (Minh viên Huỳnh Thúc Kháng – « Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử ». Nhà xuất bản Anh Minh, Huế 1959, tr. 28). Thế Nguyên cũng viết: « Khi nghe ở nước nhà có việc đào lăng vua Tự Đức, cụ viết báo Tây cực lực phản đối » (Thế Nguyên – « Phan Châu Trinh 1872 – 1926) ». Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, 1950, tr. 37).

3 – Xem thêm: « Thơ văn Phan Châu Trinh » – Phần « Lời giới thiệu ». Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1984, tr. 26–27.

4 – Tờ báo này mang tên « Mục hải quan nhật báo ». Chúng tôi chưa rõ được xuất bản ở tỉnh nào của Trung Quốc.

5 – Dân quốc năm thứ hai tức là năm 1913.

a – Năm 1884 binh Pháp hãm Kinh đô Việt Nam, đuổi bắt vua Hàm Nghi: lập lại vua Đồng Khánh và lập lại điều ước bảo hộ, đoạt hết quyền vua. Khi vua lớn lên cũng khá anh minh nên lấy làm xấu hổ: cứ theo di chúc trong kin quỹ đào trong điện được hơn vài vạn lạng vàng bạc: ý muốn đem số của cải ấy lén cho người qua Hương Cảng vận động với liệt cường để phá cuộc bảo hộ đi. Nhưng xem khắp các thân quý đại thần, không có ai có thể cùng mưu việc ấy được, nên lại đem đưa cho một người tư. Trong số thân quý đại thần ấy có người làm chó săn cho Pháp tiết lộ mưu ấy nên vua bị thuốc độc chết. Lúc ấy người Pháp muốn lấy vàng bạc nói trên, nhưng vì dẹp loạn chưa xong nên hoãn lại. (Chú thích của tác giả).

b – Chức ấy là chức đặt ra khi nước Việt Nam chưa mất, còn liên hệ với Pháp, nay gọi theo thói quen như thế, thật ra thì là một chức nắm cả chính quyền ở Trung Kỳ. (Chú thích của tác giả).

c – Từ khi Pháp lấy nước Việt Nam đến nay, trải qua ba đời vua: một người bị thuốc độc chết (Đồng Khánh), một người bị truất ngôi đuổi làm tù (Thành Thái), còn vị vua này chưa được 10 tuổi (Duy Tân), chưa biết kết cuộc ra sao? (Chú thích của tác giả).

6 – Mặctâyca: chỉ nước Mêhicô (Mexico).

d – Nguyên là quan binh của quân Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc, sau đầu hàng người Pháp. (Chú thích của tác giả).

7 – Vụ nổ bom xảy ra tại khách sạn Hà Nội (« Hanoi Hôtel », số nhà 23 phố Paul Bert, nay là Khách sạn Dân chủ ở góc phố Tràng Tiền – Nguyễn Khắc Cần) do Nguyễn Văn Tuý, công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm, là người của Việt Nam Quang phục hội thực hiện. Quả bom này được Nguyễn Khắc Cần (cũng là người của VNQPH) bí mật chuyển từ Long Châu (Trung Quốc) về Hà Nội cho Nguyễn Văn Tuý. Hồi 19 giờ rưỡi ngày 26-4-1913 thì bom nổ ở khách sạn Hà Nội, giết chết hai tên Thiếu tá Pháp là Chapuis và Mongrand và làm bị thương 6 tên khác.

ĐỌC SÁCH

«CUỘC KHỞI NGHĨA PHAN BA VÀNH (1811-1827)»*

NGUYỄN THANH XUÂN

MỘT hiện tượng rất đáng vui mừng cho giới sử học chúng ta là, từ sau Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc lần thứ nhất (tháng 3-1979) đến nay, được sự giúp đỡ trực tiếp của Viện Sử học Việt Nam và sự nỗ lực của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng ở các tỉnh, thành: nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử địa phương đã được biên soạn và ra mắt bạn đọc.

Thái Bình là một trong nhiều tỉnh đã có những cố gắng và thành công nhất định trong việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương để giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc và của địa phương cho nhân dân và thế hệ trẻ. Cuốn sách «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 — 1827)» được Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình xuất bản (1983) là một ví dụ.

Như chúng ta đều biết trong phong trào nông dân kéo dài triền miên ở nước ta vào nửa đầu thế kỷ XIX chống lại triều Nguyễn, nổi bật lên nhất là cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành với một phạm vi và một quy mô rộng lớn vượt ra ngoài phạm vi của một địa phương (Thái Bình), trở thành một phong trào đấu tranh mạnh mẽ, quyết liệt của nông dân miền đồng bằng và duyên hải Bắc Kỳ. Bởi vậy cuốn sách «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 — 1827)» được Tổ Lịch sử nhân dân thuộc Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Thái Bình biên soạn và giới thiệu với bạn đọc không những đã góp phần vào việc «tìm hiểu truyền thống đấu tranh bất khuất của nhân dân Thái Bình, góp phần xây dựng bộ lịch sử địa phương có chất lượng tốt» [1] mà còn có đóng góp vào việc khôi phục lại lịch sử đấu tranh oanh liệt của nông dân ta được biểu hiện trong một cuộc khởi nghĩa cụ thể, tiêu biểu; cũng như góp phần làm sáng tỏ những truyền thống tốt đẹp và những hạn chế nhất định của nông dân khi chưa được một giai cấp mới đại diện cho một phương thức sản xuất tiến bộ lãnh đạo.

«Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 — 1827)» là một công trình sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn khá công phu của Nguyễn Tiến Đoàn và Nguyễn Thanh Vân. Kế tục những người đi trước, các tác giả đã bỏ nhiều công sức sưu tầm, khai thác được một khối lượng tư liệu địa phương khá phong phú ở một số tỉnh mà nghĩa quân Phan Ba Vành đã hoạt động, cung cấp thêm được một số thông tin mới cho việc giải quyết đề tài. Thực vậy, về mặt tư liệu, đối chiếu với những tư liệu về cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành đã được nhiều công trình trước đây công bố, rõ ràng cuốn «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành» đã có những đóng góp nhất định trong việc bổ sung thêm tư liệu địa phương, nhất là ở phần II viết về «Quê hương và thời thơ ấu của người thủ lĩnh địa phương» (tr. 10 — 21). Từ một số tư liệu địa phương như văn bia ở Văn từ hàng xã biên soạn vào triều Tự Đức (tr. 12), văn bia hậu chùa Nguyệt Lâm dựng vào năm 1871 (tr. 14)... và những tư liệu dân gian khác được các tác giả trình bày đã giúp cho người đọc hiểu rõ hơn một số chi tiết cụ thể về làng Minh Giám, quê hương của Phan Ba Vành và về thời thơ ấu của ông. Chúng ta cần khẳng định và hoan nghênh những đóng góp đó của các tác giả. Đây cũng là một trong những ưu điểm khá nổi bật của cuốn sách.

Trên cơ sở nguồn tư liệu thư tịch kết hợp với tư liệu thực địa, các tác giả đã đặt ra và giải quyết nhiều vấn đề về cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành. Có thể nói cuốn «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 — 1827)» là một trong những công trình có tính chất hệ thống từ trước đến nay về cuộc khởi nghĩa này.

Về bố cục của cuốn sách, nhìn chung là hợp lý. Phần I trình bày «Bối cảnh lịch sử và những nguyên nhân bùng nổ cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành», phần II giới thiệu «Quê hương và thời thơ ấu của người thủ lĩnh nghĩa quân», phần III nêu lên «Quá trình phát sinh, phát triển và kết thúc của cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành», phần cuối cùng là «Mấy ý kiến kết luận» kèm theo phần Phụ lục (3 trang). Với số lượng 129 trang sách khổ 13 × 19 gồm các phần nói trên đã tập trung được vào chủ đề của cuốn sách.

«Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 — 1827)» đã góp phần làm sáng tỏ thêm về cuộc khởi nghĩa tiêu biểu này cũng như đã có đóng góp nhất định vào công trình nghiên cứu và xây dựng lịch sử phong trào khởi nghĩa nông dân thời Nguyễn nói riêng và lịch sử phong trào khởi nghĩa nông dân Việt Nam nói chung.

Trên đây là những ưu điểm chính của cuốn «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811—1827)», và cũng là những thành công đáng trân trọng của các tác giả.

Tuy nhiên, chúng tôi muốn trao đổi thêm với các tác giả một số vấn đề cụ thể không ngoài lòng mong muốn được đóng góp phần mình vào việc nâng cao chất lượng hơn nữa của tác phẩm.

Trước hết, chúng tôi xin nói tới cái mốc mở đầu của cuộc khởi nghĩa. Tuy chỉ là cái mốc mở đầu nhưng nó lại có quan hệ chặt chẽ đến chất lượng của nội dung tác phẩm. Với đầu đề của cuốn sách «Cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành (1811 — 1827)» cũng như rải rác ở một số trang, các tác giả đã đưa ra một nhận định rất mới, rất mạnh dạn về mốc mở đầu của cuộc khởi nghĩa này là vào năm 1811: «Cuộc khởi nghĩa của nông dân lao động Thái Bình — Nam Định do Phan Ba Vành chỉ huy bắt đầu từ năm 1811» (tr. 93) hoặc «Chống với triều đình trong 16 năm trời» (tr. 96) (bắt đầu từ năm 1811, đỉnh cao của phong trào là vào những năm 1825 — 1827 và kết thúc vào năm 1827 khi thủ lĩnh Phan Ba Vành hy sinh). Nhưng rất tiếc là nhận định mới mẻ nói trên đã không được xây dựng trên một nền tảng vững chắc bằng những nguồn tư liệu đáng tin cậy đã được giám định chặt chẽ. Luận cứ chủ yếu cho nhận định trên mà các tác giả dựa vào là bản dịch «Hành Thiện xã chí» của Dương Văn Vượng: «triều vua Gia Long thứ 10 (1811) Vành vẫn hoạt động ở tỉnh Hải Dương, có tiếng là tay kiệt hiệt» (tr. 22). Ngoài tài liệu này, các tác giả có sử dụng thêm một vài tài liệu khác như «Minh đô sử» của Lê Trọng Hàm, «Khảo sát tại chỗ về Phan Ba Vành» của Trần Tường «Phan Ba Vành và đất Minh Giám» của Nguyễn Đức Chính. Nhưng những tài liệu ấy không hề ghi chép về niên đại cụ thể nổ ra cuộc khởi nghĩa, mà chỉ viết chung chung như «Vành và Phan Liễn, người trong họ, kéo nhau đi Tiên Minh, Nghi Dương, hoạt động ở cả vùng núi Voi, huyện An Lão, tiếng tăm ngày một nổi như sóng cồn (tài liệu của Nguyễn Đức Chính)[2], hoặc «Nhân lúc lòng người xáo động, Vành đến tỉnh Hải Dương đánh phá các huyện Tiên Minh, Nghi Dương» (Minh đô sử)[3] hoặc: «... cả bọn kéo nhau ra núi Đèo (nay thuộc huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng) vừa làm thuê gánh mướn, lên núi đẵn củi bán kiếm ăn, vừa luyện tập võ nghệ, kết giao với những người cùng cảnh ngộ... Song song với những hành động «cứu khổ phò nguy» cướp của nhà giàu chia cho người nghèo, giúp kẻ khốn khó, tiếng tăm của Vành ngày càng lan rộng. Bọn quan tỉnh hết sức lo sợ, vội đem quân đánh dẹp. Ba Vành hành quân từ núi Đèo phục kích ở Đập Cầu, đánh cho bọn quan quân tan tác...» (tài liệu của Trần Tường)[4].

Người đọc càng băn khoăn về tính chính xác của mốc mở đầu của cuộc khởi nghĩa (năm 1811) như đã nêu bởi lẽ ở phần biên soạn diễn biến của cuộc đấu tranh, các tác giả đã thiếu hẳn những nguồn tư liệu đáng tin cậy để trình bày các hoạt động của nghĩa quân Phan Ba Vành từ khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào năm 1811 (theo nhận định của các tác giả, tr. 22) đến sau ngày tế cờ phát hịch ở núi Voi (vào khoảng tháng 5-1821, tr. 31). Bởi vậy cuốn sách cũng chưa giải đáp được những thắc mắc của bạn đọc là trong một quãng thời gian khá dài (1811 — 1821), nghĩa quân Phan Ba Vành đã có những hoạt động cụ thể như thế nào?, tính chất của những hoạt động đó ra sao? Phải chăng đây còn là một chỗ khiếm khuyết lớn của cuốn sách cần được bổ cứu để nâng cao hơn tính chặt chẽ khoa học của tác phẩm. Ngay cả trong thời gian từ năm 1821 đến năm 1825 cuốn sách cũng không cho người đọc biết rõ về những hoạt động, diễn biến của cuộc khởi nghĩa này ngoài nhận định có tính chất khái quát, chung chung là «... sau ngày tế cờ phát hịch ở núi Voi vào khoảng tháng 5-1821 nghĩa quân Phan Ba Vành đã hoạt động liên tục ở vùng Hải Dương (Đồ Sơn), Quảng Yên, nhưng chưa có những chiến thắng lớn»[5]. Nếu tổng hợp các nguồn tư liệu đã có, khai thác chúng một cách triệt để hơn, bằng phương pháp hệ thống và đối chiếu với các tư liệu như «Vũ gia phả ký», «Trần chi tộc phả», «Hội Khê địa bạ», «Cao tộc phả», «Trà Lũ xã chí», «Hành Thiện xã chí», «Đặng gia thế phả»,... các tác giả có thể trình bày được cụ thể hơn, rõ nét hơn, sinh động hơn hoạt động của nghĩa quân Phan Ba Vành trong thời gian đầu nhưng lại có ý nghĩa rất quan trọng đến sự phát triển của cuộc đấu tranh trong giai đoạn tiếp theo (1826 — 1927). Thực ra trong thời gian nói trên, nghĩa quân Phan Ba Vành không phải chỉ có hoạt động ở vùng Hải Dương, Quảng Yên mà cả ở vùng ven biển Giao Thủy và ở một số thôn xã lân cận.

Những hoạt động của nghĩa quân trong giai đoạn này cũng khá rõ nét, liên tục, vừa xây dựng lực lượng, tuyển lựa tướng sĩ, xây dựng căn cứ «đứng chân» vừa cướp của, của nhà giàu chia cho dân nghèo... Phải chăng các tác giả chưa trình bày được cụ thể diễn biến của

cuộc khởi nghĩa trong ngót 10 năm (1811–1820) bởi vì không có những cứ liệu khoa học, kể cả nguồn tư liệu địa phương? Chúng tôi cho rằng các tác giả khẳng định về thời điểm bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành vào năm 1811 [6] là quá vội vàng, thiếu chính xác và chưa thực đúng đắn, trừ trường hợp các tác giả đã có đầy đủ những bằng chứng khoa học. Việc sử dụng nguồn tư liệu lịch sử địa phương trong cuốn sách cũng còn bộc lộ những thiếu sót đáng chú ý. Có những tư liệu dân gian chưa được thẩm tra, xác minh chặt chẽ bằng phương pháp đối chiếu với những nguồn tư liệu khác, song đã được các tác giả sử dụng chúng với tư cách như là những luận cứ khoa học để trình bày và nhận định. Ví dụ khi trình bày về Vũ Thị Minh và Trần Thị Tý (hai tướng lĩnh của nghĩa quân Phan Ba Vành), các tác giả đã không dựa được vào một tư liệu thành văn đáng tin cậy nào, mà chỉ dựa vào các tư liệu như «tương truyền»; «những câu chuyện», «theo tài liệu của Trần Tưởng» (tr. 33). Hoặc trong phần viết về những chủ trương của nghĩa quân Phan Ba Vành, các tác giả đã đưa ra một nhận định rất đáng chú ý đó là: «Ở những vùng nghĩa quân đi qua đều có tổ chức việc chia ruộng đất cho nông dân nghèo» (tr. 101). Nhận định đó cũng được thể hiện ở các trang 27, 104. Nhưng rất tiếc rằng nhận định quan trọng đó của các tác giả chỉ dựa vào một tư liệu dân gian, một bài vè nói về việc nghĩa quân cấp ruộng cho dân với những câu: «Cấp ruộng Chiêu Liễn, Chiêu Hùng, Hai Đáng, Trần Cương, Nho Khang, Nho Khương, Ba Hâm, Ba Bất» (tr. 27) hoặc: «cấp ruộng cho Chiêu Liễn, Chiêu Hùng, Hai Đáng, Trần Cương» (tr. 104) [7]. Phải chăng do các tác giả thiếu những tư liệu thành văn đáng tin cậy để sử dụng làm cứ liệu cho nhận định nói trên hoặc do quan niệm «hiện đại hóa» lịch sử?. Cũng vậy khi trình bày về những hành động «cứu khổ phò nguy» của nghĩa quân, các tác giả đã nhận xét: «Ở những vùng nghĩa quân đi qua đều có tổ chức cho nông dân nghèo khổ lấy của nhà giàu đem chia cho họ, tổ chức việc chia ruộng đất cho nông dân nghèo» (tr. 101). Ở các trang 22, 41 các tác giả cũng có những nhận xét tương tự như: «cướp của nhà giàu chia cho người nghèo, giúp kẻ khốn khổ», hoặc «Tại những vùng đã kiểm soát, thi hành các biện pháp cấp ruộng cho dân nghèo, vận động bọn hào phú cung cấp lương thực...». Nhưng những nhận xét trên cũng không được minh họa bằng những tư liệu cụ thể, chính xác: nên đã làm hạn chế tính khoa học, tính giáo dục, tính thuyết phục bạn đọc của tác phẩm.

Ở một số nhận định khác các tác giả cũng làm cho người đọc cảm thấy hình như có sự thiếu nhất quán. Chẳng hạn ở trang 71 có ghi: «Hiện nay chúng ta chưa có đủ cứ liệu để chứng minh việc Phan Ba Vành quyết định chọn Trà Lũ làm căn cứ cố thủ...», nhưng đến trang 103 khi nhận định về «những mặt yếu» của nghĩa quân Phan Ba Vành, các tác giả lại viết: «Nghĩa quân rút toàn bộ lực lượng về Nam Định cố thủ ở căn cứ Trà Lũ là một sai lầm về chiến lược». Nhiều nguồn tư liệu, kể cả chính sử của triều Nguyễn («Đại Nam thực lục chính biên», tập VIII, tr. 172; «Quốc triều chính biên toát yếu», Q III, tr. 33...), «Minh đô sử», «Trần chi tộc phả» kết hợp với tư liệu điền dã và khảo sát dấu tích... đều khẳng định rõ ràng về ý đồ và hoạt động xây dựng Trà Lũ thành căn cứ cố thủ của nghĩa quân Phan Ba Vành vào mùa xuân Đinh hợi (1827). Tại sao khi đã khẳng định việc xây dựng căn cứ cố thủ ở Trà Lũ là một sai lầm về chiến lược của nghĩa quân Phan Ba Vành (tr. 101), các tác giả lại nêu lên một nhận xét khác là «...Việc Phan Ba Vành và bộ tham mưu quyết định chọn Trà Lũ làm căn cứ cố thủ hẳn là phương án tối ưu lúc này» (tr. 72).

Trong phần «Bối cảnh lịch sử và những nguyên nhân bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Phan Ba Vành», các tác giả đã trình bày tình hình tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ, tình hình kinh tế nông nghiệp bị phá hoại, đời sống cùng cực của các tầng lớp nhân dân. Nhưng tiếc rằng những nét đặc trưng nhất của bối cảnh lịch sử đó lại chưa được các tác giả làm nổi bật lên, trong đó có hai điều quan trọng có liên quan trực tiếp đến sự phân tích để làm rõ nét hơn nguyên nhân bùng nổ và nội dung, diễn biến của phong trào. Đó là tình trạng chế độ phong kiến nhà Nguyễn tiếp tục bị khủng hoảng trầm trọng trong lúc đó mầm mống tư bản chủ nghĩa ở nước ta lại rất yếu ớt và không có điều kiện phát triển. Đây là nhân tố cơ bản cắt nghĩa tình trạng trì trệ của chế độ phong kiến Việt Nam và nó đã có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc đấu tranh của nông dân ta. Những mâu thuẫn về kinh tế và xã hội của nước ta trong thời kỳ này cũng chưa được phân tích đầy đủ Các tác giả có nói tới mâu thuẫn giai cấp cơ bản ở Việt Nam trước đây là giữa nông dân và địa chủ phong kiến, nhưng mâu thuẫn đó kéo dài từ thời Gia Long cho đến đầu thời Minh Mệnh có gì mới không? Bên cạnh đó còn có mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp phong kiến Việt Nam và mâu thuẫn giữa các dân tộc miền núi với triều Nguyễn cũng chưa được các tác giả nêu lên. Phân tích một cách đầy đủ, sâu sắc hơn những mâu thuẫn của xã hội đương thời sẽ giúp cho các tác giả có

(Xem tiếp trang 95)

THÔNG TIN

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ VIỆT NAM Ở MỘT SỐ NƯỚC

TRONG những năm gần đây, không kể ở các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa anh em, tình hình nghiên cứu về Việt Nam đã được một số cơ quan, tổ chức, cá nhân ở một số nước quan tâm nghiên cứu; và đã có những thành quả nhất định. Tuy nhiên tình hình nghiên cứu này vẫn chưa phát triển mạnh lắm, nên chưa đáp ứng được yêu cầu tìm hiểu, nghiên cứu về Việt Nam của nhân dân ở nhiều nước trên thế giới.

Căn cứ vào một số thông tin về tình hình nghiên cứu về Việt Nam ở một số nước Đông Nam Á, Mỹ, châu Âu... do Giáo sư sử học Mỹ Keith Taylor nêu lên trong bài phát biểu của ông trong dịp sang thăm UBKHXH Việt Nam vừa qua; * chúng tôi xin giới thiệu lại tình hình nghiên cứu này để bạn đọc tham khảo.

Trước hết, nói về các nước Đông Nam Á. Trong các nước Đông Nam Á, số người biết tiếng Việt Nam để nghiên cứu về Việt Nam rất ít, hầu như không có ai. Thí dụ như ở **Xingapo**, tại trường Đại học Quốc gia Xingapo chỉ có một người duy nhất biết tiếng Việt Nam (G. S sử học Keith Taylor). Tình hình nghiên cứu về Việt Nam ở các trường Đại học ở các nước Malaixia, Thái Lan, Inđônêxia và Philippin cũng như vậy. Trong các trường Đại học này đều không có chương trình học tiếng Việt Nam. Riêng ở *Xingapo* có «Viện Đông Nam Á», Viện này có một thư viện khá tốt dành cho việc nghiên cứu về Việt Nam, có các báo Nhân dân, Quân đội nhân dân và nhiều tạp chí Việt Nam như Học tập, Nghiên cứu lịch sử, Nghiên cứu kinh tế... và cũng có nhiều cuốn sách về Việt Nam. Nhưng rất tiếc thư viện không có ai biết tiếng Việt Nam nên sổ sách, báo, tạp chí Việt Nam bị để ở kho chứa hàng. Hai năm trước đây, thư viện này đã thuê một người Anh biết tiếng Việt Nam sắp xếp lại sách, báo tiếng Việt vào mục lục. Sau một năm người đó hết thời hạn làm việc và bây giờ sách báo lại trở về kho cũ. Ở Viện «Đông Nam Á học» ở Xingapo thỉnh thoảng cũng có người Việt Nam đến nghiên cứu vấn đề Việt Nam, như trước đây có Huỳnh Kim Khánh ở Viện này một vài năm, nhưng ông ta đã rời đi Paris gần 3 năm nay. Sau đó có 2 người Việt Nam đến nghiên cứu trong một thời gian ngắn, trong đó có một người có liên quan tới tổ chức chống lại xã hội chủ nghĩa của Việt kiều tại Paris. Tư liệu học về nước Việt Nam ở Xingapo có khá nhiều, nhưng môn «Việt Nam học» lại không được phát triển do không được chính quyền chú ý.

Ở **Úc** (Ốxtrâylia) có một số người nghiên cứu về Việt Nam như David Marr, Carlyle Theyer và Esta Unger; nghiên cứu về Cănpuchia có David, Chandler, Benkiewan và Miachael Vickery: nghiên cứu về Lào có Strant Fox. Ở Ốxtrâylia có một «Trung tâm Đông Nam Á» khá mạnh, đặc biệt là chuyên nghiên cứu về Inđônêxia và Malaixia, nhưng lại không có trung tâm đặc biệt dành cho sự phát triển môn «Việt Nam học». Hiện nay David Marr đang viết lịch sử Việt Nam về giai đoạn 1945 – 1946.

Ở **Châu Âu**, có Nguyễn Thế Anh đang nghiên cứu về nhà Nguyễn, Pierre Yves Margvin nghiên cứu về những người Bồ Đào Nha đến Việt Nam trong thế kỷ XVII và các chúa Nguyễn tại Phú Xuân (Huế ngày nay).

Ở **Anh** có Jamemy Dandeau và Rafech Smith, nhưng «Trung tâm Đông Nam Á học» ở Luân Đôn hiện nay phải giảm bớt chương trình vì thiếu kinh phí. Rafech Smith đang viết một bộ sách gồm có 3 tập về «*Lịch sử chiến tranh Việt – Mỹ từ quan điểm ngoại giao quốc tế*». Tập I và tập II đã in và phát hành vào năm 1985.

Ở **Nhật Bản** có nhiều người nghiên cứu về Việt Nam, và có thể nói rằng Nhật Bản là nước có nhiều học giả và sinh viên nghiên cứu về Việt Nam nhất thế giới.

Ở **Mỹ** có một vài nơi nghiên cứu về Việt Nam. Một là «Trung tâm Việt Nam học»

---

* Nhân đây chúng tôi chân thành cám ơn Giáo sư Keith Taylor.

tại trường *Đại học Nam Illinois*. Trung tâm này thành lập từ 25 năm trước, do Chính phủ Mỹ lập ra khi bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và cũng do Chính phủ Mỹ đài thọ, nên Trung tâm này có tiếng như là một bộ phận của Chính phủ Mỹ. Nhưng Trung tâm này hiện nay không còn «thịnh vượng» như trước nữa, có lẽ do Chính phủ Mỹ không cấp kinh phí. Giáo sư Nguyễn Đình Hòa, tác giả của nhiều cuốn Tự điển Việt – Anh làm ở Trung tâm này.

Ở **Berkeley** liên lạc với trường Đại học California có «Viện Hoover», hiện nay chuyên nghiên cứu ủng hộ chính sách của Chính phủ Mỹ. Ở đây có Douglas Pike, Tổng biên tập Tạp chí «Indochina Chronicle» (Biên niên sử Đông Dương). Tạp chí này một năm ra 4 số. Nội dung của tạp chí có hai phần: Một là ghi chép những sự việc xảy ra hàng ngày ở 3 nước Đông Dương: Việt Nam, Cămpuchia và Lào. Phần thứ hai là thư tịch học về các cuốn sách, các bài báo về Việt Nam đã được xuất bản. Tạp chí này lấy những thông tin từ đâu? Nguồn cung cấp chính là FBIS và JPRS, tức là của Chính phủ Mỹ làm thông dịch sự truyền tin từ Hà Nội đến, gồm có tin tức của Đài phát thanh, các bài báo của báo hàng ngày và tạp chí. Tin tức của Đài phát thanh và bài báo của các báo, tạp chí này được chọn và dịch theo ý kiến của người làm chính sách của Mỹ. Ngoài ra còn có SNBI tham gia, tức là tường thuật sơ lược, tóm tắt tin tức của Đài phát thanh bằng tiếng Anh do đài BBC ở Luân Đôn làm.

Có thể nói rằng Tạp chí «Indochina Chronicle» là một trong những nguồn tư liệu của nhiều người nước ngoài đang nghiên cứu về tình hình Việt Nam hiện đại, vì họ không biết tiếng Việt Nam nên chỉ dựa vào đây qua thông dịch của Chính phủ Mỹ và đài BBC mà thôi. Tất nhiên phần nhiều những người này có quan điểm chống đối Việt Nam.

+ Ở **Washington** có một tạp chí lấy tên là «Indochina Issues». (Những vấn đề Đông Dương) của một tổ chức phản đối chính sách của Chính phủ Mỹ về Đông Dương. Tổng biên tập của tạp chí này là Murray Hiebert. Tạp chí này có liên hệ với những người bạn có hợp tác với Việt Nam, và tạp chí có những bài viết về đời sống của nhân dân ba nước Đông Dương, về tình hình chính trị hiện đại ở Đông Nam Á.

+ Ở **Đại học Yale** có tạp chí «Vietnam Forum» (Diễn đàn Việt Nam) do ông Huỳnh Sanh Thông, Việt kiều tại Mỹ phụ trách. Tạp chí này đã xuất bản từ 3 năm nay, in bằng 3 thứ tiếng: Việt, Pháp, Anh với nội dung gồm có thơ ca, lịch sử, truyện ngắn của các tác giả cổ đại, hiện đại ở trong và ngoài nước Việt Nam. Có một số tác giả là người nước ngoài cũng tham gia viết. Lúc đầu tạp chí này dành cho việt kiều ở Mỹ có dịp bày tỏ tư tưởng, tình cảm, ý kiến của họ. Sau đó tạp chí tiến triển thiết thực hơn về *kiến thức* và kinh phí. Giáo sư O.W.Walters đã cộng tác biên tập cho tạp chí này.

Ông Huỳnh Sanh Thông cũng bắt đầu xuất bản loại sách về lịch sử, văn chương Việt Nam gọi là *Tủ sách Lạc Việt*; hiện nay đã xuất bản được bốn, năm cuốn sách.

Ở **Mỹ** cũng có một số trường Đại học như *Đại học Yale, Đại học Cornell, Đại học Ohio, Đại học Michigan, Đại học Naseonsin, Đại học Colilonnia, Đại học Harvard* hợp tác tổ chức lớp học «Đông Nam Á học». Vào mùa hè, họ có chương trình dạy học tiếng Việt Nam, tiếng Cămpuchia, tiếng Miến Điện, tiếng Thái, tiếng Inđônêxia, tiếng Philippin và cũng dạy luôn về nền văn hóa của các nước đó. Chương trình này được tổ chức luân phiên giữa các trường Đại học. Có một số người Mỹ biết được chút ít về văn hóa và tiếng nói Việt Nam là nhờ ở chương trình dạy học này. Nhưng mỗi năm chương trình dạy học lại thay đổi tùy theo ý muốn của trường Đại học nào đó đứng ra tổ chức, có trường chỉ dạy học về ngôn ngữ và văn hóa của hai, ba nước mà thôi. Chương trình học này cũng chưa có cơ sở chắc chắn để tiếp tục lâu dài.

+ Tại **Ann Arbor**, bang Michigan có «Viện Nghiên cứu xã hội do Chính phủ Mỹ cấp kinh phí để nghiên cứu về đề tài người Việt Nam ở Mỹ đang đồng hóa xã hội Mỹ như thế nào?

Ở Mỹ còn có một tổ chức mang tên là *Association For Asian Studies*, tức là Hội Châu Á học. Trong tổ chức này có một ngành gọi là Hội đồng Đông Nam Á, dưới Hội đồng này có Ủy ban Sử học Việt Nam. Ủy ban này không hoạt động gì hết vì các hội viên không đồng ý được với nhau về quan điểm chính trị. Hàng năm họ chỉ tổ chức được một cuộc hội nghị để bầu Ban lãnh đạo mới của Hội mà thôi.

Ở Mỹ còn có «*Ủy ban Mỹ hợp tác khoa học với Việt Nam*», Ủy ban này mong muốn cố gắng phát triển sự hợp tác khoa học giữa hai nước.

Ở Mỹ chỉ có Thư viện của trường Đại học Cornell là Thư viện lớn nhất ở nước ngoài có sách về Việt Nam. Thư viện này rất có tác dụng phục vụ cho các nhà nghiên cứu về Việt Nam. Nhưng rất tiếc là ở trường Đại học Cornell không có chương trình đặc biệt dành cho việc nghiên cứu về Việt Nam. Ở đây chỉ

(*Xem tiếp trang 95*)

HỘI THẢO KHOA HỌC:

«LÀNG XÃ VN VẤN ĐỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XHCN»

VỪA qua Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học về *Làng xã VN và vấn đề xây dựng nông thôn mới XHCN*. Đây là một đề tài khoa học được tiến hành trong 5 năm (1986 — 1990) mà Hội thảo khoa học lần này là mở đầu cho những Hội thảo tiếp theo. Mặt khác, đây cũng là sự kế thừa những thành tựu nghiên cứu khoa học của các giáo sư, cán bộ giảng dạy, sinh viên của Khoa trong nhiều năm trước đây về đề tài này, được thể hiện trong hơn 30 luận văn khoa học của các thầy, cô đã được công bố và hơn 50 luận văn tốt nghiệp của sinh viên.

Hội thảo lần này cũng được các đồng chí lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Thành ủy Hải Phòng hết sức quan tâm, chỉ đạo cụ thể.

Sau diễn văn khai mạc, Ban Chủ nhiệm đề tài đã trình bày bản báo cáo *Mấy vấn đề về làng xã VN* nhằm đánh giá lại những thành tựu nghiên cứu về làng xã VN trước đây, xác định yêu cầu, nội dung, và phương pháp nghiên cứu đề tài khoa học này trong thời gian tới để vừa đóng góp cho công tác nghiên cứu khoa học vừa phục vụ cho đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong việc nghiên cứu phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc cũng như khắc phục những mặt hạn chế, tiêu cực còn đang tồn tại ở nông thôn nước ta hiện nay, đang xây dựng nông thôn mới XHCNVN.

Xuất phát từ mục đích, yêu cầu nói trên, mặc dù đây mới là Hội thảo lần thứ nhất về đề tài này, Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được hơn 20 bản báo cáo khoa học của các đồng chí lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Thành ủy Hải Phòng, của các giáo sư, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy ở các trường ĐHTH Hà Nội, ĐHSP I Hà Nội, Đại học An ninh, Viện Sử học, Viện Dân tộc học, v.v... gửi đến tham gia; và tập trung vào một số chủ đề chính sau đây:

+ Trước hết về vấn đề phương pháp luận nghiên cứu làng xã. Phải khẳng định rằng từ nhiều năm nay giới nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta đã có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị về vấn đề làng xã VN từ thời cổ đại đến thời cận, hiện đại trên các mặt: thiết chế bộ máy hành chính cai trị, cơ cấu giai cấp và các thành phần xã hội, kinh tế, văn hóa, giáo dục, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, tâm lý, truyền thống chống xâm lăng, v.v..., song về mặt phương pháp nghiên cứu về làng xã chúng ta chưa chú ý một cách đầy đủ, thích đáng.

Trong Hội thảo lần này, một số tác giả đã đề cập đến vấn đề phương pháp luận nghiên cứu làng xã, nhằm nêu lên vài suy nghĩ bước đầu để nghiên cứu, thảo luận, trao đổi ý kiến, đặng nâng cao hơn nữa chất lượng khoa học của các công trình, đóng góp cả về mặt khoa học lẫn yêu cầu của thực tiễn xã hội hiện nay. Đáng chú ý hơn cả là bản báo cáo vừa có ý nghĩa khoa học vừa nêu lên một số gợi ý tốt để các nhà nghiên cứu tiếp tục đi sâu tìm hiểu, thảo luận, đó là *Làng, liên làng và siêu làng — mấy suy nghĩ về vấn đề phương pháp luận nghiên cứu làng xã*.

Tiếp theo là một số bản báo cáo bước đầu khái quát lên những vấn đề lớn nhất, chung nhất của làng xã VN từ làng xã cổ truyền cho đến làng xã hiện đại, trong đó đáng lưu ý nhất là vấn đề sản xuất tiểu nông, vấn đề ruộng đất... là những vấn đề đã tồn tại ở làng xã nước ta trong cả một thời kỳ lịch sử lâu dài của dân tộc. Các bản báo cáo: *Tái sản xuất tiểu nông và làng xã cổ truyền VN*; *Nông thôn VN trong thời kỳ cận đại*; *Vài nét về quá trình biến đổi của làng xã ở Miền Bắc VN trong những năm 1954 — 1975* đã cố gắng thể hiện những đặc điểm lớn này của làng xã VN trước đây và hiện nay.

+ Nghiên cứu về làng xã VN, có một trong những vấn đề cần được quan tâm một cách thích đáng, đó là vấn đề kinh tế của làng xã: có nơi là sản xuất nông nghiệp thuần túy, có nơi các yếu tố nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp lại đan xen vào nhau, và những đặc điểm này đã in lại những dấu vết khá đậm nét trong bộ máy hành chính cai trị, cơ cấu các giai cấp và các tầng lớp xã hội, chế độ ruộng đất, phong tục tập quán, tâm lý... của các làng xã. Mặc dù trong Hội thảo lần này, các tác giả chưa có điều kiện đi sâu

nghiên cứu, tìm hiểu toàn diện vấn đề kinh tế của làng xã VN với những đặc điểm của nó nhưng đã có một số bản báo cáo như: *Làng xã cổ truyền, một số về vấn đề ruộng đất và phong kiến hóa*; *Làng, một phương thức khai hoang trong lịch sử*; *Mối quan hệ giữa làng cổ truyền và thương nghiệp nhỏ ở đồng bằng Bắc Bộ cuối thế kỷ XVIII — đầu kỷ XX*; *Một số nhận xét bước đầu về làng xã trong quá trình hợp tác hóa*, *Kinh tế ở làng biển đánh cá*, v.v...

+ Cũng tiếp tục đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu về làng xã VN, song một số tác giả lại nghiên cứu, giới thiệu về một làng cụ thể, tiêu biểu hoặc chỉ giới thiệu một khía cạnh nào đó của một làng nhất định về quá trình hình thành, kinh tế, văn hóa, sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương v.v... ví như *Lưu Phương, một loại hình làng Thiên chúa giáo ở VN thời cận đại*. *Mấy nhận xét về làng trung du*; *Tìm hiểu quá trình hình thành của một làng đảo*; *Vài nét về sự phát triển khoán ước của làng Ngọc Than, Hà sơn Bình*; *Mấy suy nghĩ về sự lãnh đạo của Đảng bộ xã (qua ví dụ của một địa phương ở Nghệ Tĩnh)*, v.v...

+ Nghiên cứu về làng xã VN, nhất là về làng xã VN trước đây, chúng ta không thể không đề cập đến vấn đề văn hóa làng xã — có người mệnh danh là « văn hóa lúa nước » —, hoặc bước đầu phải lý giải hiện tượng đô thị hóa ở VN trong lịch sử với những đặc điểm của nó theo kiểu « thành thị phương Đông ». Đó là các bản báo cáo: *Văn hóa lúa nước — văn hóa xóm làng*; *Làng xã VN và vấn đề đô thị hóa*, v.v..

Cũng xung quanh vấn đề « đô thị hóa » ở VN bản báo cáo *Hải Phòng xây dựng nông thôn mới* đã đề cập đến những việc làm cụ thể của thành phố này trong nhiều năm nay và phương hướng xây dựng nông thôn mới XHCN ở Hải Phòng trong thời gian tới mà nội dung căn bản của nó là « vấn đề đô thị hóa ». Bản báo cáo đã gợi ra vấn đề có tính chất lý luận cơ bản là mô hình xây dựng nông thôn mới hiện nay và kinh nghiệm xây dựng nông thôn sản xuất hàng hóa với các cụm kinh tế—xã hội mà trung tâm là các « thành thị vườn » trực tiếp nối thẳng với thành phố công nghiệp, như Hải Phòng đã và đang thực hiện.

+ Như chúng ta đã biết, nói chung giới nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta đã rất quan tâm nghiên cứu về làng xã của người Việt (dân tộc đa số ở VN), nhưng lại thiếu chú ý nghiên cứu về tổ chức làng xã của các dân tộc thiểu số anh em tồn tại từ bao đời nay trong cộng đồng nhân dân VN nhất là đối với làng xã của nhân dân các dân tộc: Mường, Thái, Tày, Nùng, v.v... — thường gọi là « làng bản ». Sự giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các loại hình tổ chức làng xã nói trên ở VN nhất định phải có và thường xuyên, liên tục trong lịch sử.

Cũng vậy, mô hình tổ chức làng xã ở VN trong thời phong kiến không thể không chịu ảnh hưởng nhất định của mô hình tổ chức làng xã ở Trung Quốc vào cùng thời kỳ ấy.

Bởi vậy việc nghiên cứu, giới thiệu về làng xã của nước Trung Hoa phong kiến trước đây để chúng ta có điều kiện tìm hiểu, so sánh với thực tế làng xã VN là điều rất cần thiết.

Để bổ sung vào yêu cầu này, trong Hội thảo đã có một số bản báo cáo như: *Một số vấn đề về cơ bản tổ chức bản mường truyền thống ở Mường Tấc* (Hoàng Liên Sơn). Chỉ có một điều đáng tiếc là vấn đề cơ cấu tổ chức làng bản của một số dân tộc anh em khác trên nhiều vùng ở đất nước ta như Việt Bắc, Tây Bắc, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh,... chưa được giới thiệu trong Hội thảo lần này.

Như trên chúng tôi đã nêu, một trong những mục đích của Hội thảo là góp phần đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cuộc sống hiện nay ở nước ta đang đòi hỏi giới nghiên cứu khoa học xã hội. Đó là vấn đề xây dựng nông thôn mới XHCN.

Tóm lại, tất cả những ý kiến nêu lên trong Hội thảo lần này đều phong phú, bổ ích, nhưng chưa phải đã thống nhất ngay được, thậm chí còn trái ngược nhau, cần phải thảo luận, tranh luận nhiều để ngày càng tiếp cận với chân lý. Tuy nhiên tất cả các tác giả đều thống nhất với nhau rằng, chúng ta phải có một tinh thần khách quan, khoa học thực sự cầu thị, một thái độ đoàn kết, xây dựng, một quyết tâm đem khoa học phục vụ đắc lực nhất cho những yêu cầu của cuộc sống hiện nay của đất nước.

Chắc chắn rằng trong những Hội thảo khoa học tiếp theo về đề tài: *làng xã VN và vấn đề xây dựng nông thôn mới XHCN* sẽ đạt được nhiều kết quả tốt đẹp hơn.

S.V.

SUMMARY

Historical science and the historical meaning of the XXVII Congress of the CPSU

VĂN TẠO

The recent congress of the CPSU is of prime importance for the Soviet Union and the world as a whole. The Congress has charged historians with the task of throughly studying the national conditions of proletarian revolution, laying stress of on patriotism in the socialist revolution.

Historical science ought to contribute to glorifying the prestige of outstanding innovators and highly qualified workers. Serious historical researches can and must sum up the results acquired by the Party.

Worker—and—peasant alliance in the early stage of the transitional period to socialism

PHÙNG HỮU PHÚ

Worker—and—peasant alliance is the general law that must be respected by socialist revolution in every country. Nevertheless, it acquires various particularities according to the economic, geographical, social, demographic ... conditions of each country. In the past 3 decades, the worker—and—peasant alliance in Vietnam has been consolidated and developed on the basis of the conected political, military and economic relations, among which the all-round economic alliance is particularly underlined.

A developed collaboration with the working class and the labouring people of other socialist countries is also taken into consideration.

Achievements and experiences recorded by the Socialist Unity Party of Germany in the building of the worker—and—peasant alliance

ROLF LEINHARDT

The successful building of the worker—and—peasant alliance in Germany has been enabled by preserving the leading role of the Party. Apart from it, every crucial matter is discussed with peasants in order to find out an efficacious solution. Peasants always stand side by side with workers in settling various common tasks, and constantly enjoy the backing of the working class.

Moreover, the retructured relations of production in the countryside are aimed at developing productive capacity, improving the working and living condition of labouring people, and doing away with the disparity between countryside and urban regions.

Worker and peasant alliance and the victory of socialism in Bulgaria

BORIS MATSEP

Many important changes have been occurring in Bulgaria during the early stage of socialism: victory over fascism, the disappearing bourgeoisie, collectivized farmland, a successful policy of industrialization, the leading role assumed by the working class.

This huge achievement constitutes a precondition for the successful building of a worker—and—peasant alliance in Bulgaria.

Neo-colonialism and the land ownership in the Mekong delta from 1954 to 1975

TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

Although the Americans attempt to preserve and consolidate the landlordism in South Vietnam, they cannot restore the land ownership to big estate-owners. In fact, they do not intend to concentrate the land as under French rule. The measures taken by the Americans and their stooges from 1954 to 1975 serve in no way the interests of farmers. They merely exacerbate the contradiction between peasants, on the one side, and estate-owners and the authorities on the oher.

The land reform and the pacification of the countryside undertaken by the Americans and the puppet administration has undergone a failure.

The peasant movement in the early half of the XIX century in Vietnam

NGUYỄN PHAN QUANG

The fierce struggle waged by Vietnamese peasants, which lasts more than 50 years, constitutes a part of the countrywide insurgency against the Nguyễn dynasty in the early XIX century. The peasant movement contributes largely to the continued existence of the nation and the consolidation of our national community. Its scale and tempo is more considerable in comparison with that of earlier centuries.

The Nguyễn dynasty must bear the blame for the French rule on our country.

Đoàn Hữu Trưng and the insurgency of 1866 at Huế imperial city

ĐỖ BANG

Newly-discovered documents, especially the family-register preserved by Đoàn Hữu Trưng's offprings at An Truyền village, Phú Vang district (Thừa Thiên province), throw a further light on his ancestry and his personality.

The process and the meaning of the insurgency led by him are also brought to the notice of the readers.

Quốc tử giám – an institution of higher education

ĐỖ VĂN NINH

The Temple of Literature, dedicated to Confucius, is built by the Lý dynasty in 1070. Six years later, king Lý Nhân Tông inaugurates Quốc tử giám, the earliest official institution of higher education of our country, built next to the Temple of Literature.

Although the Văn Miếu (Temple of Literature) – Quốc tử giám complex is adapted to the Chinese model, the resemblance is found only in the name of this institution.

Reflexions on the connection between historical studies and history teaching

PHAN NGỌC LIÊN

The paper underlines the role of historical lessons in the intellectual and sentimental culture of everyone, especially the younger generation.

The author also makes mention of the organic connection between historical science and history teaching. He suggests some ideas as to the training of history teachers as well as the learning of history by pupils of elementary and secondary schools.

Preliminary research into the land policy adopted by the People's Democratic Party of Afghanistan

NGUYỄN HỒNG

The emancipation of peasants from the yoke of feudal landlordism constitutes one of the tasks to be fulfilled by the Afghan democratic-national revolution. A number of social reforms carried out by successive monarchic and bourgeois states are only aimed at reducing the contradiction between peasants and landowners, and eluding a radical revolution.

Since the April revolution, when the People's Democratic Party refers to the land reform as a major task, social conditions begin to undergo radical changes, and the land is restored to cultivators.

«CUỘC KHỞI NGHĨA...

(*Tiếp theo trang 88*)

cơ sở khoa học để trình bày và giải thích lực lượng tham gia cuộc khởi nghĩa, thành phần bộ chỉ huy, đối tượng và phương thức đấu tranh của nghĩa quân. Mặt khác, khi đặt cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành trong bối cảnh lịch sử của chế độ phong kiến suy tàn, cực kỳ phản động của nhà Nguyễn, nếu các tác giả trình bày rõ được mối liên hệ, sự kế thừa của cuộc khởi nghĩa này với phong trào nông dân Việt Nam ở thế kỷ XVIII mà đỉnh cao của nó là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn thì có lẽ cuốn sách còn có đóng góp nhiều hơn vào việc tìm hiểu truyền thống đấu tranh oanh liệt của nông dân Việt Nam chống lại giai cấp phong kiến trong thời kỳ suy tàn, cực kỳ phản động của nó.

Tóm lại, mặc dầu còn có một số khuyết, nhược điểm nói trên, nhưng phần ưu điểm của cuốn sách cũng khá rõ. Nó vẫn là một cống hiến đáng quý cho việc tìm hiểu về phong trào nông dân khởi nghĩa dưới thời Nguyễn nói chung và về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành nói riêng. Nhiệt tình và công sức của các tác giả rất đáng hoan nghênh.

Chú thích.

* Tổ Lịch sử nhân dân thuộc Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Tỉnh ủy Thái Bình — «Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1811–1827)» Thái Bình 1983, 132 trang.

(1) «Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành». Sđd, tr. 5.

(2) (3) (4) (5) (6) «Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1811–1827)». Sđd. tr. 22, 23, 34, 93, 96, 101.

(7) Các tư liệu trên không có xuất xứ, không rõ thời gian xuất hiện từ bao giờ.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH...

(*Tiếp theo trang 80*)

có một người tên là Jim Coyles, do giáo sư Walters dậy, sắp làm Luận án Tiến sĩ đang nghiên cứu về lịch sử Việt Nam ở thế kỷ XVII và XVIII.

Ở Mỹ cũng chưa có một tổ chức phát triển «Việt Nam học». Chỉ có một vài người Mỹ đang nghiên cứu về Việt Nam, nhưng những người này không có chức vị đặc biệt gì về môn «Việt Nam học». Phần nhiều họ phải dạy vấn đề khác và nghiên cứu về Việt Nam trong thời giờ rảnh rỗi. Còn ở Đại học Haward chỉ có chức vị dành cho môn lịch sử Hoa – Việt.

Nói tóm lại, môn «Việt Nam học» chưa được phát triển tại Mỹ. Có lẽ vì hai lý do chính sau đây: trước hết là vì lý do chính trị: Mỹ chưa có quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Hai là vì lý do về văn hóa xã hội: Văn hóa và xã hội của hai nước Việt Nam và Mỹ khác nhau nên việc giải thích cho người Mỹ hiểu được về văn hóa, xã hội Việt Nam còn là một công việc khó khăn. Có thể kết luận rằng trong những năm qua tình hình nghiên cứu về Việt Nam ở các nước trên thế giới (không kể ở các nước trong cộng đồng XHCN) chưa được phát triển mạnh mẽ lắm, trong đó có một lý do là vì những người nghiên cứu am hiểu ngôn ngữ Việt Nam chưa nhiều. Chúng ta hy vọng tình hình này sẽ ngày càng thay đổi, cũng như môn «Việt Nam học» ở nhiều nước sẽ được hình thành và phát triển nhanh.

P.V.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối. Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 2 (227)
III — IV
1986

MỤC LỤC

Văn Tạo	Ý nghĩa lịch sử của Đại hội ĐCS Liên Xô lần thứ XXVII. Đại hội và khoa học lịch sử	1
Phùng Hữu Phú	Liên minh công nông trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên CNXH ở Việt Nam.	8
Rolf Leinhardt	Những thành quả và kinh nghiệm của Đảng XHTN Đức trong việc xây dựng khối liên minh giữa công nhân và nông dân	17
Borit Matsev	Liên minh công nông và sự thắng lợi của CNXH ở Bungari	24
Trần Thị Bích Ngọc	Chủ nghĩa thực dân mới và vấn đề sở hữu ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1954 — 1975.	28
Nguyễn Phan Quang	Phong trào nông dân VN nửa đầu thế kỷ XIX	34
Đỗ Bang	Đoàn Hữu Trưng và cuộc khởi nghĩa 1866 ở kinh thành Huế	42
Đỗ Văn Ninh	Quốc Tử Giám (Hà Nội)	52
Phan Ngọc Liên	Vài suy nghĩ về quan hệ giữa nghiên cứu lịch sử và giáo dục lịch sử	60
Nguyễn Hồng	Bước đầu tìm hiểu đường lối của Đảng DCND Apganixtan về vấn đề ruộng đất.	65
Mark Polski	Cuộc đấu tranh của Liên Xô giành hòa hoãn và giới sử học phi mácxit ở các nước phương Tây trong những năm gần đây.	71
	Tài liệu tham khảo	
Chương Thâu	Giới thiệu bài «Cải chính về vụ đào mả Tự Đức và vụ bom nổ ở Thái Bình và ở Hà Nội» của Phan Châu Trinh.	81
	Đọc sách	
Nguyễn Thanh Xuân	Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành.	86
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY
Editor in chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38 Hàng Chuối, Hà-Nội
Tel. N° 53200

Number 2(227)
III—IV
1986

CONTENTS

Văn Tạo	Historical science and the historical meaning of the XXVII Congress of the CPSU.	1
Phùng Hữu Phú	Worker—ann—peasant allianee in the early stage of the transitional Period to socialism in Vietnam.	8
Rolf Leinhardt	Achievements and experiences recorded by the Socialist Unity Party of Germany in the building of the worker—and—peasant alliance.	17
Boris Matsev	Worker-and-peasant alliance and the victory of socialism in Bulgaria.	24
Trần Thị Bích Ngọc	Neo-colonialism and the land ownerirhip in the Mekong delta from 1954 to 1975.	28
Nguyễn Phan Quang	The peasant movement during the early half of the XIX century in Vietnam.	34
Đỗ Bang	Đoàn Hữu Trưng and the insurgency of 1866 at Huế imperial city.	42
Đỗ Văn Ninh	Quốc Tử Giám (Hanoi)-an institution of higher education.	52
Phan Ngọc Liên	Reflextion on the connexion between historical studies and history teaching.	60
Nguyễn Hồng	Preliminary research into the land policy adopted by the People's Democratic Party of Afghanistan.	65
Mark Polski	The struggle of the Soviet Union for the détente through the prism of Western anti — Marxist historians in recent years.	71
	DOCUMENTS	
Chương Thâu	On the article entitled « Dementi apropos of the uneacrthing of Tự Đức's remains, and o) the bomb explosion at Thái Bình and Hanoi » by Phan Châu Trinh.	81
	BOOK — REVIEW	
Nguyễn Thanh Xuân	The revolt led by Phan Bá Vành.	86
	INFORMATIONS	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

2 (227)

III – IV
1986

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— Историческое значение XXVII КПСС и историческая наука.	1
ФУНГ ХЫУ ФУ	— Вопрос союза рабочих и крестьян в первоначальном этапе переходного периода к социализму во Вьетнаме.	8
РОЛФ ЛЕЙНЯРДТ	— Успехи и опыты СЕПГ в создании союза рабочих и крестьян.	17
БОРИС МАТЦЕВ	— Союз рабочих и крестьян и победа социализма в Болгарии.	24
ЧАН ТХИ БИК НГОК	— Неоколониализм и проблема земельной собственности в дельте реки Кыу–лонга (1954–1975 гг.)	28
НГУЕН ФАН КУАНГ	— Вьетнамское крестьянское движение в первой половине XIX в.	34
ДО БАНГ	— Доан Хыу Чынг и восстание 1886 г. в городе Гуэ.	45
ДО ВАН НИНЬ	— Куок-ты зиам (Ханой).	52
ФАН НГОК ЛИЕН	— Некоторые размышления о связи между историческим исследованием и историческим преподаванием.	60
НГУЕН ХОНГ	— О аграрной политике Афганской народно–демократической партии.	65
МАРК ПОЛЬСКИЙ	— Борьба СССР за мир и немарксистские историки западных стран в последние годы.	71

МАТЕРИАЛЫ

ТЬЫОНГ ТХАУ	— Статья Фан Бой Тьау «Опровержение об откопке могилы Ты Дыка и взрывах в Тхай бине в Ханое.	81

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГУЕН ТХАНЬ СУАН	— Восстание Фан Ба Ваня.	86

ИНФОРМАЦИЯ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3
(228)
1986

[illegible]

[illegible]

[illegible]

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG QUA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở V.N.

MAIA JCHENGUELÔVA

KINH nghiệm lịch sử trong sự phát triển của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa làm phong phú thêm lý luận của Mác-Lênin về khả năng của các nước có trình độ phát triển kinh tế – xã hội và văn hóa khác nhau, trong những điều kiện hiện nay thực hiện những biến đổi tiến bộ sâu sắc theo con đường xây dựng một xã hội mới.

Khi diễn giải vấn đề này nhất thiết phải tính tới mối liên hệ qua lại và sự thống nhất của những yếu tố khác nhau chế định tiến trình của quá trình cách mạng thế giới, đặc biệt là ở Việt Nam.

Ở đây có thể áp dụng hoàn toàn ý kiến của V. I. Lênin về việc vào đầu thế kỷ XX hàng triệu người lao động bị chủ nghĩa thực dân đè nén đã tích cực tham gia vào sinh hoạt chính trị và trở thành một yếu tố tích cực của tình hình chính trị thế giới, tham gia vào cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc.

Mối liên hệ của những khả năng cách mạng của các nước ở trong vùng, của những phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc với những điều kiện dân tộc đặc thù của Việt Nam chỉ rã ràng ngay từ giữa những năm hai mươi của thế kỷ này, khi phong trào công nhân ở trong nước đã trưởng thành, áp dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, có thể rút ra kết luận rằng cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc thuộc địa là một phần cấu thành không thể tách rời được của cách mạng vô sản.

Ý nghĩa to lớn đối với việc hình thành một kiểu dáng mới là thuộc về việc người tổ chức và sáng lập ra Đảng: đồng chí Hồ Chí Minh, người yêu nước Việt Nam đầu tiên vươn tới chủ nghĩa Mác-Lênin và do đó tới sự cần thiết khách quan phải tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa với tư cách là con đường duy nhất để cứu Tổ quốc và giải phóng Tổ quốc. Đồng thời, Hồ Chí Minh – nhà lãnh đạo có kinh nghiệm cách mạng phong phú đã tham gia tích cực vào phong trào công nhân ở Pháp và là một trong những người thành lập nên Đảng Cộng sản Pháp. Với tư cách là nhà hoạt động của Quốc tế Cộng sản, Hồ Chí Minh đã có những đóng góp vào việc vận dụng sáng tạo học thuyết Lênin vào những điều kiện của sự thống trị thực dân và phong trào giải phóng dân tộc.

Sự tồn tại của ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam là một mối nguy hiểm to lớn đối với triển vọng phát triển của quá trình cách mạng ở Đông Dương. Do đó nhiệm vụ hàng đầu của những người cộng sản là thành lập một đảng cách mạng của giai cấp vô sản. Không phải ngẫu nhiên mà Quốc tế Cộng sản đã trao việc giải quyết vấn đề này cho Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh).

Việc thành lập vào ngày 3-2-1930 của Đảng Cộng sản Việt Nam mà vài tháng sau được đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương là bước ngoặt trong sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của đồng chí Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Đông Dương ngay từ những ngày đầu vừa thành lập đã vạch ra một cách đúng đắn những giai đoạn của cách mạng Việt Nam xuất phát từ những điều kiện vật chất, từ tính chất của những mối quan hệ giai cấp–xã hội và từ sự phát triển của ý thức xã hội của quần chúng.

Như vậy Đảng đã phân tích và tổng kết một cách đúng đắn những nhu cầu khách quan khi soạn thảo ra chiến lược chính trị của mình.

Ngay trong Luận cương chính trị của Đảng năm 1930 Đảng đã lập luận một cách rõ ràng cho mục tiêu cuối cùng mà để đạt được nó nhất định phải đi qua hai giai đoạn :

trước hết tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ và sau đó bỏ qua sự phát triển tư bản chủ nghĩa tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ở Việt Nam — một nước thực dân và nửa phong kiến với trình độ phát triển của sức sản xuất vô cùng thấp và những mâu thuẫn giai cấp gay gắt, cần phải xóa bỏ ách thực dân và những quan hệ phong kiến, lạc hậu, nghĩa là thực hiện những nhiệm vụ chống phong kiến và chống đế quốc để thúc đẩy sự phát triển xã hội tới sự tiến bộ xã hội mới.

Do đó về thực chất đó là vấn đề thực hiện những cải cách dân chủ chung sâu sắc, những điều mà trước đó ở châu Âu được thực hiện bằng những cuộc cách mạng dân chủ tư sản.

Vấn đề về sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam cần được nhìn nhận trên cơ sở luận điểm của Lênin là trong thời kỳ của chủ nghĩa đế quốc giai cấp vô sản có thể trở thành người dẫn đầu trong cách mạng dân chủ tư sản.

Giai cấp công nhân Việt Nam được hình thành dưới ảnh hưởng của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, trong thời kỳ mà những mâu thuẫn đối kháng được biểu hiện mạnh nhất, và chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và bọn đế quốc.

Với sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương, giai cấp vô sản trở thành một lực lượng tự giác được vũ trang bằng hệ tư tưởng Mác – Lênin. Một trong những đặc điểm của giai cấp vô sản Việt Nam là ở chỗ: mặc dù sự ít ỏi về số lượng của mình (vào khoảng năm 1930 có khoảng 200 ngàn người, so với toàn bộ dân cư xấp xỉ 20 triệu người lúc đó, chỉ chiếm không quá 1%), nó đã trở thành lực lượng cách mạng dẫn đầu và là một trong những nhân tố chủ yếu của quá trình cách mạng.

Giai cấp vô sản Việt Nam là giai cấp cách mạng và tiến bộ duy nhất đã kiên trì đấu tranh chống lại bọn thực dân. Được vũ trang bằng lý luận khoa học và kinh nghiệm của phong trào công nhân quốc tế, đấu tranh bảo vệ những lợi ích dân tộc và dân chủ của đông đảo quần chúng nhân dân, nó đã trở thành người đứng đầu trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ.

Xuất phát từ những luận điểm đã được khẳng định trong sách báo mácxít, những vấn đề có liên quan tới phạm trù về sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa áp dụng vào Việt Nam, có thể phân tích từ giác độ có tính tới nét đặc thù của những điều kiện và yếu tố quy định bước chuyển của đất nước này lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Trong trường hợp ấy không phải là sự tương đồng với những đất nước đi theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, thí dụ như Mông Cổ hoặc những quốc gia vừa được giải phóng ở châu Á và châu Âu, nhưng cũng không được bỏ qua những luận điểm có ý nghĩa chung trong toàn cảnh này.

Cơ sở cho quan điểm này nằm trong những văn kiện Đảng, những bài phát biểu và những luận điểm lý luận của đồng chí Hồ Chí Minh và những cán bộ lãnh đạo của Đảng, bản tổng kết thực tế cách mạng phong phú, cũng như ngay trong bản thân sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa với tư cách là kết quả của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam, trước hết có nghĩa là sự vắng mặt của những tiền đề khách quan cho sự nảy sinh của chủ nghĩa tư bản hoặc sự phát triển yếu ớt của nó.

Ách thống trị của thực dân Pháp lâu dài ở VN đã tạo cho nền kinh tế một tính chất nông nghiệp thực dân què quặt, do đó nền công nghiệp dân tộc không hình thành được. Những xí nghiệp và xưởng thủ công vốn có nằm ở một trình độ sản xuất rất thấp và không thể đảm bảo được hàng hóa tiêu dùng. Tổng số tư bản của giới tư sản dân tộc trong công nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng v.v... không vượt quá 1%.

Mặt khác, ở Việt Nam nhân tố chủ quan chín muồi đã hình thành một cách thắng lợi, đó là Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và người đồng minh của nó — tầng lớp nông dân và những lực lượng cách mạng khác.

Một trong những tiền đề quyết định của sự chuyển hóa cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thành cách mạng xã hội chủ nghĩa như đã xảy ra ở Việt Nam là sự tiếp thu đúng đắn chủ nghĩa Mác — Lênin của Đảng. Đảng đã dựa vào sức mạnh của phong trào cách mạng thế giới chỉ ra rằng chủ nghĩa yêu nước thực sự không thể tách rời khỏi chủ nghĩa quốc tế.

Nhà lãnh đạo Đảng, Hồ Chí Minh đã hiểu rõ mối liên hệ của cuộc cách mạng vô sản ở chính quốc và cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa là mối quan hệ của sự giúp đỡ lẫn nhau. Trong phong trào cộng sản rộng rãi, Người đã đấu tranh cho việc giai cấp vô sản ở các nước tư bản chủ nghĩa phải ủng hộ tích cực phong trào cách mạng ở các thuộc địa. Người coi sự ủng hộ đó là tinh thần cách mạng thực sự của Đảng ở chính quốc, là tiền đề quan trọng cho thắng lợi của cách mạng ở các thuộc địa.

Đảng CS Đông Dương, được chỉ đạo bởi những luận điểm của Lênin về người bạn đồng

mình, ngay từ buổi đầu thành lập đã lôi cuốn theo giai cấp vô sản người bạn đồng minh nông dân của mình, tổ chức những khả năng cách mạng của họ ở những giai đoạn khác nhau của cuộc cách mạng. Bằng cách đó, Đảng đã bảo đảm được sự tham gia của động lực đông đảo nhất trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh — nhà lêninnít không gì khuất phục nổi, Đảng đã thực hiện được sự thống nhất thắng lợi những lực lượng tiến bộ và dân chủ trong cả nước, đặc biệt là sau khi Mặt trận dân tộc thống nhất được thành lập mà cơ sở của nó là liên minh công nông. Trong những năm đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc Pháp, chủ nghĩa phát xít và những lực lượng phản động khác (1936 — 1939), và sau đó với sự thành lập — theo sáng kiến của Hồ Chí Minh — của Việt Nam Độc lập Đồng minh hội (Việt Minh) Đảng Cộng sản đã động viên được tất cả những lực lượng chống phát xít và chống đế quốc của đất nước.

Thông qua Mặt trận Việt Minh bao gồm công nhân, nông dân, trí thức, địa chủ yêu nước và những tầng lớp xã hội khác của xã hội là cơ sở xã hội rộng rãi của nó, Đảng Cộng sản đã tiến hành đấu tranh chống lại bọn xâm lược vì nền độc lập dân tộc.

Nhờ vậy Đảng Cộng sản Đông Dương — đội quân giác ngộ nhất, đội tiên phong của giai cấp công nhân — đã lôi cuốn và chuẩn bị cho quần chúng đi vào những trận đấu tranh cách mạng trước mắt, cho việc nâng cao ý thức giai cấp và tính tích cực chính trị của họ. Và trong lĩnh vực này Đảng Cộng sản Đông Dương đã kết hợp một cách đúng đắn cuộc đấu tranh vì nền dân chủ với tư cách là một phần cấu thành của toàn bộ cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, chỉ ra khả năng sáng tạo khi áp dụng học thuyết Mác — Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi của cách mạng ở Việt Nam năm 1945 đã dẫn tới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa — Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á.

Lần đầu tiên trong lịch sử của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa — đồng chí Hồ Chí Minh nhấn mạnh — Đảng đã thực hiện quyền lãnh đạo của mình và giành lấy chính quyền vào tay mình.

Khả năng khách quan của việc xóa bỏ sự lệ thuộc thực dân và sự lạc hậu để hình thành hình thái kinh tế xã hội mới ở Bắc Việt Nam nằm trong mối liên hệ sâu sắc, chặt chẽ và trực tiếp với hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

- Hai yếu tố căn bản nhất quy định mối liên hệ lịch sử của sự phát triển xã hội nội tại, kinh tế và chính trị của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là từ phía hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới:

Thứ nhất: triển vọng phát triển xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa được vạch ra sau khi ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ có thể được thực hiện với chỗ dựa trực tiếp và mối liên hệ qua lại chặt chẽ của Việt Nam với những nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là với Liên Xô («tiền lệ» lịch sử của Mông Cổ trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới — lần đầu tiên trong thực tiễn phát triển cách mạng sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười — đã chỉ ra mối liên hệ bắt buộc như vậy trong những hoàn cảnh tương tự).

Nhưng yếu tố kinh tế, xã hội, kỹ thuật, văn hóa v.v... đặc biệt thấp (xuất phát điểm của sự phát triển) và sự vô cùng kém phát triển của các mối quan hệ xã hội mà ở đó nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tiếp nhận đường lối xây dựng xã hội chủ nghĩa (dù là với sự có mặt của đội quân cách mạng vô sản có ý thức là Đảng Lao động Việt Nam) đã làm tăng thêm tới mức cao nhất những đòi hỏi đối với mối liên hệ qua lại chặt chẽ vừa nói tới của những yếu tố xã hội chủ nghĩa nội tại và những yếu tố xã hội chủ nghĩa bên ngoài.

Thứ hai: mối liên hệ qua lại này còn xuất phát từ cái chốt quan trọng chiến lược trong chính sách châu Á của Mỹ và những đồng minh đế quốc của chúng đã được vạch ra sau chiến tranh thế giới thứ hai ở Đông Nam châu Á. Yếu tố quan trọng trong «việc chặt đứt» cái chốt này là mưu đồ của các nước đế quốc hòng bóp nghẹt trong trứng nước mọi nguồn gốc có thể có của sự chuyển hóa của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, điều có ý nghĩa quyết định trong việc định hướng phát triển của toàn châu lục này.

Ở Đông Dương ta thấy có cuộc đấu tranh giữa các lực lượng không cân sức: một bên là những dân tộc không có đủ cơ sở vật chất, kinh tế, kỹ thuật, văn hóa v.v... đối chọi lại với chủ nghĩa đế quốc đặng đấu tranh vì nền độc lập của mình, và phía bên kia là những lực lượng khổng lồ của Mỹ và bọn đồng minh của chúng (cuộc chiến tranh ăn cướp của Pháp và Mỹ kéo dài gần hai chục năm, chiếm một phần lớn thời gian tồn tại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với tư cách là một quốc gia độc lập). Kết cục thắng lợi của trận chiến này sẽ không thể có được nếu nhân dân Việt Nam thiếu chỗ dựa vững chắc vào hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang hình thành và

phát triển theo hướng đi lên cùng với đội quân tiên phong của nó là Liên Xô.

Thắng lợi thu được bằng những nỗ lực anh hùng của nhân dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong cuộc chiến đấu đầy gian khổ không cân sức này có thể có được không phải chỉ trên cơ sở của luận điểm « tự lực cánh sinh », mà với chỗ dựa vững chắc ở chủ nghĩa quốc tế vô sản xã hội chủ nghĩa có hiệu lực.

Những vấn đề này của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống và sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc được tập trung trong thời kỳ 30 của « Cái chốt Việt Nam » đã có một ý nghĩa thời sự khi đánh giá những yếu tố tích lũy được trong sự phát triển xã hội trên thế giới đang diễn ra với đặc trưng của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

Do đó, quá trình phát triển của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa theo con đường của chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản là có thể — như Lênin từng tiên đoán — với sự ủng hộ trực tiếp của giai cấp công nhân đã chiến thắng của các nước xã hội chủ nghĩa.

Vấn đề chính quyền với tư cách là vấn đề chủ yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa có liên quan trực tiếp tới chuyên chính vô sản.

Hình thức dân chủ nhân dân là phản ánh nét đặc thù trong sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong một loạt nước châu Âu và châu Á sau thắng lợi của Liên Xô đối với chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật, trong mối tương quan lực lượng mới trên thế giới và những đặc điểm dân tộc cụ thể của mỗi nước.

Ở nước VN Dân chủ Cộng hòa hình thức chính quyền này đã được khẳng định trong những điều kiện của cuộc chuyển hóa từ cách mạng dân tộc dân chủ thành cách mạng xã hội chủ nghĩa vào cuối những năm 60, khi chính quyền cách mạng của công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân trên thực tế đã nắm trong tay mình những chức năng lịch sử của chuyên chính vô sản.

Để tiêu diệt chế độ bóc lột — như V.I. Lênin đã lưu ý —, điều kiện bắt buộc đối với nền chuyên chính vô sản là tiêu diệt một cách cưỡng bức bọn bóc lột với tư cách là giai cấp.

Trong điều kiện của miền Bắc Việt Nam, thực chất của chuyên chính vô sản được thể hiện trong những hình thức khác nhau. Ở đây cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt nhằm chống lại một phần giai cấp địa chủ — phong kiến, những phần tử phản động trong giai cấp tư sản và phú nông, những lực lượng phản cách mạng và bọn bù nhìn Mỹ — Diệm tạo ra ở miền Nam Việt Nam v.v... có nghĩa là chống lại tất cả những kẻ cố gắng khôi phục lại chế độ cũ.

Một hình thức đấu tranh giai cấp khác là việc chuyển hóa dần dần những phần tử tư sản thành những người lao động trong xã hội mới và làm họ cho hòa hợp với những cải cách xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.

Xuất phát từ những điều kiện khách quan của đất nước, nơi mà nền sản xuất hàng hóa nhỏ chiếm ưu thế, việc đưa nó tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trở thành vấn đề then chốt trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Như vậy là đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai con đường: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

Chính điều này đã quy định nội dung cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp ở miền Bắc Việt Nam trong thời kỳ này. Bên cạnh đó, một trong những đặc điểm của nó là ở chỗ nó không có những biểu hiện gay gắt nhất đưa tới nội chiến (như đã xảy ra ở Liên Xô).

Về nội dung sâu xa, chuyên chính vô sản là chính quyền của giai cấp công nhân liên minh với nông dân lao động và tất cả những người lao động, mà mục đích của nó là thiết lập xã hội xã hội chủ nghĩa.

Nhưng giai cấp vô sản không thể thắng lợi và xây dựng xã hội mới nếu thiếu sự ủng hộ của đa số quần chúng lao động. Vì vậy liên minh công nông là nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản. Do đó ngay từ buổi đầu hoạt động của mình, Đảng Cộng sản Đông Dương đã đặt được cơ sở vững chắc và đã thiết lập được liên minh công nông.

Khác với nhiều nước, giai cấp nông dân Việt Nam không đi theo tư sản dân tộc, mà hòa mình vào quá trình cách mạng với tư cách là người bạn đồng minh đông đảo nhất của giai cấp vô sản.

Sau thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, vấn đề ruộng đất đã được giải quyết. Khi độc lập dân tộc đã giành được, vấn đề này phản ánh nội dung cơ bản của nền độc lập, và Đảng tiếp tục củng cố khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân. Đó là một trong những yếu tố quan trọng nhất của bước quá độ tới những cải cách xã hội chủ nghĩa.

Khi tiến hành cải cách ruộng đất, Đảng đã thực hiện đường lối giai cấp ở nông thôn phù hợp với những điều kiện đặc thù của Việt Nam: dựa hẳn vào bần cố nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông và liên minh với phú nông để đánh gục giai cấp địa chủ, dần

dần xóa bỏ chế độ bóc lột phong kiến ; có sự phân biệt giữa những tầng lớp địa chủ khác nhau.

Điều đặc trưng cho liên minh giai cấp của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là cơ sở xã hội rộng rãi của nó, cơ sở này phản ánh những đặc điểm lịch sử cụ thể của sự hình thành ra nó. «Hình thức đặc biệt» này ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (cũng như ở nhiều nước dân chủ nhân dân khác) đã được hiện thực hóa trên cơ sở của khối liên minh giữa các giai cấp xuất hiện ngay từ giai đoạn dân chủ của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và được đại diện bởi Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam. Do vậy những lực lượng giai cấp ở đây được tập hợp lại trong Mặt trận và vẫn tiếp tục hoạt động trong cả giai đoạn xã hội chủ nghĩa của cuộc cách mạng.

Để đi từ cách mạng dân tộc dân chủ tới cách mạng xã hội chủ nghĩa, theo tinh thần của những đòi hỏi của Lênin, ở Việt Nam chủ yếu tồn tại hai điều kiện:

Thứ nhất: yếu tố tự giác và chủ quan chín muồi, đứng đầu là Đảng Lao động Việt Nam — người có khả năng dẫn dắt quần chung lao động tới công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai: liên minh chặt chẽ của giai cấp công nhân với những tầng lớp phi vô sản của những người lao động mà trước hết là với nông dân, hầu như với tất cả tư sản, trí thức v.v... bằng con đường đạt tới sự thống nhất hành động với họ thông qua việc giáo dục, thuyết phục và giúp đỡ họ trong cuộc đấu tranh chống lại bọn phản động trong giai cấp tư sản, địa chủ và những phần tử phản động khác

Liên minh của giai cấp công nhân với quần chúng lao động phi vô sản ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên cơ sở xã hội rộng rãi đã trở thành cần thiết và một cách khách quan, bởi vì nó phản ánh những lợi ích chung sâu xa của các giai cấp và tầng lớp tham gia vào đó.

Ngoài chức năng trấn áp của mình, đã được lập luận, bởi những nhu cầu khách quan, chuyên chính vô sản cần thực hiện chức năng xây dựng, phát triển và đó là nội dung chủ yếu nhất của nó.

Hoạt động tổ chức kinh tế và giáo dục văn hóa của chuyên chính vô sản đều phục vụ cho việc giải quyết những nhiệm vụ liên quan tới công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quy luật chung—việc chuyên chính vô sản cần phải trở thành công cụ chủ yếu của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội—được thể hiện ở Việt Nam theo một phương thức đặc thù. Trong số những đặc điểm của quá trình này, đáng lưu ý là những đặc điểm quan trọng sau:

Thứ nhất: Chuyên chính vô sản ở đây được hình thành trong hoàn cảnh cơ sở vật chất—kỹ thuật đặc biệt thấp kém. Do đó cần phải bắt đầu từ đầu, cần phải tạo ra lực lượng sản xuất mới về thực chất, đồng thời thay đổi quan hệ sản xuất.

Thứ hai: Việc phân chia tạm thời nước Việt Nam thành hai miền đã đưa đến hai con đường phát triển. Miền Bắc Việt Nam đi theo con đường xã hội chủ nghĩa còn miền Nam một lần nữa lại bị đế quốc Mỹ-xâm chiếm. Vì vậy cùng với cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Bắc VN còn cần phải tiến hành cuộc đấu tranh cho thắng lợi của cách mạng dân tộc—dân chủ ở miền Nam, thống nhất đất nước.

Thứ ba: Sự can thiệp của bọn thực dân Pháp trước đây và cuộc chiến tranh kéo dài trong khoảng 10 năm đã làm cho bước khởi đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bị muộn hơn so với các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Sau khi hòa bình ở Đông Dương được lập lại theo quy định của Hiệp nghị Giơnevơ (1954), Đảng xác định rằng «nhiệm vụ hàng đầu của các nhiệm vụ» trong giai đoạn này là hoàn thành cải cách ruộng đất. Đó phải là vấn đề đầu tiên để giải quyết các vấn đề khác có liên quan đến sự phát triển sức sản xuất trong nông nghiệp và nâng cao mức sống vật chất của nhân dân, là vấn đề đầu tiên để củng cố nền tảng kinh tế—xã hội của liên minh công nông và chính quyền dân chủ nhân dân. Chính cuộc cải cách ruộng đất đã trở thành sự nghiệp của quần chúng và kết quả là nó đã đưa lại ruộng đất cho hơn 2 triệu hộ nông dân, hay là gần 8 triệu rưỡi người. Con số đó đã chiếm 80% nông dân miền Bắc Việt Nam.

Trong giai đoạn 1954 — 1957 cùng với việc tiến hành cải cách ruộng đất, nông nghiệp cũng được phục hồi. Quá trình khôi phục nông nghiệp ở Việt Nam trải qua các thời kỳ xây dựng và phát triển các hình thức hợp tác xã sản xuất bậc thấp: các tổ đổi công, các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp thí điểm. Các hình thức này, mặc dầu chưa phải là các hợp tác xã xã hội chủ nghĩa (trong các hợp tác xã này chỉ mới có lao động là được xã hội hóa), song đã đóng một vai trò to lớn trong cuộc đấu tranh nhằm nâng cao hiệu suất lao động của nền sản xuất nông nghiệp. Các hình thức đó đã trở thành trường học đầu tiên trong việc giáo dục nông dân theo con đường hợp tác hóa, bởi vì các hình thức ấy đã chứa đựng những hình dạng phôi thai của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đến cuối năm 1957 ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã có 700 nghìn hộ nông dân gia nhập các tổ đổi công và 44 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp thí điểm.

Giữ một vị trí quan trọng trong toàn bộ kế hoạch khôi phục nền kinh tế quốc dân là việc phát triển sản xuất công nghiệp, nó đã bị chiến tranh phá hủy nặng nề. Để đáp ứng nhu cầu tối thiểu của đất nước về sản phẩm công nghiệp, các xí nghiệp cũ đã được phục hồi, đồng thời bắt đầu xây dựng mới nhiều nhà máy, xí nghiệp.

Như vậy vào cuối những năm 50, ở Việt Nam đã bắt đầu chuyển tiếp từ cách mạng dân tộc dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là một bộ phận cấu thành của một quá trình cách mạng thống nhất.

Nếu như cho rằng mọi sự phân kỳ trên thực tế đều mang tính chất tương đối trong một chừng mực nào đó có liên quan đến các nguyên nhân khách quan, thì hình dáng của các ranh giới cụ thể của việc chuyển tiếp từ cách mạng dân tộc dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cũng mang tính chất ước lệ.

Ví dụ như ở Việt Nam, cuộc cách mạng dân chủ nhân dân đã thắng lợi từ tháng 8 năm 1945 nhưng miền Bắc Việt Nam, như đã ghi trong văn kiện Đại hội III Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1960) chỉ «bước vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa» sau khi hòa bình lập lại (năm 1954). Cần phải nhấn mạnh rằng cho đến năm 1958 cuộc cách mạng này chủ yếu giải quyết các nhiệm vụ dân chủ, chống đế quốc và phong kiến.

Như vậy là sự đoàn kết và mối liên hệ qua lại mật thiết giữa các nhiệm vụ dân chủ và chống đế quốc với các nhiệm vụ xã hội chủ nghĩa biểu hiện một trong những đặc điểm nổi bật nhất của sự phát triển kinh tế, xã hội và tinh thần của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Giải quyết những nhiệm vụ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam là vấn đề chính của xã hội Việt Nam. Việc thực hiện kế hoạch ba năm (1958–1960) đã thúc đẩy nhanh việc giải quyết trên. Điều này có nghĩa là tăng cường việc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, trong thủ công nghiệp, trong công nghiệp tư bản tư nhân và trong thương nghiệp đồng thời với việc củng cố và phát triển khu vực kinh tế nhà nước với tư cách là khu vực tiên tiến của nền kinh tế quốc dân.

Việc hợp tác hóa nông dân là vấn đề căn bản trong cải cách xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam. Điều này phù hợp với kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin.

Ở đây biểu hiện cách giải quyết sáng tạo của Đảng trong việc kết hợp những vấn đề chung với những đặc điểm dân tộc. Đảng Lao động Việt Nam tiến hành giải quyết những vấn đề kinh tế không phải bắt đầu từ nền công nghiệp nặng mà là từ nền kinh tế nông nghiệp. Cuộc cách mạng bắt nguồn từ một đặc điểm: Việt Nam là nước nông nghiệp và phần lớn cư dân của đất nước (90%) là nông dân. Đáp ứng những nhu cầu của nông dân với tư cách là lực lượng sản xuất đông đảo nhất và là người đồng minh của giai cấp công nhân có thể được thực hiện gián tiếp qua việc giải quyết trước tiên các nhiệm vụ nông nghiệp.

Một trong những tiền đề quyết định của việc hợp tác hóa thành công, mà công cuộc hợp tác hóa này được bắt đầu từ trước khi nền công nghiệp được tạo lập, là sự giúp đỡ vật chất mà các nước xã hội chủ nghĩa đã ủng hộ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Việc tiến hành hợp tác hóa cấp cao thực chất là bước khởi đầu của việc đưa nền nông nghiệp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quá độ lên hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ hợp tác hóa, Đảng đã trung thành với đường lối giai cấp như sau: dựa hẳn vào bần cố nông và trung nông lớp dưới, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, xóa bỏ sự bóc lột của phú nông nhưng không làm họ phá sản hoàn toàn và lôi kéo họ vào cuộc đấu tranh chống việc phục hồi của bọn địa chủ.

Mặc dù trong thời kỳ quá độ, vấn đề «ai thắng ai» chưa được giải quyết triệt để, song khuynh hướng giải quyết vấn đề này có lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Nền công nghiệp mà lúc đầu có vị trí nhỏ bé trong khu vực nhà nước đã có vai trò chỉ đạo trong sự phát triển toàn bộ nền kinh tế đất nước. Vai trò của công nghiệp được xác định bởi hàng loạt yếu tố: trong tay nhà nước nắm hầu như toàn bộ nền ngoại thương, ngân hàng, hệ thống thuế khóa. Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp không thể tiến hành trên cơ sở nền nông nghiệp lạc hậu và phân tán. Vì thế cho nên việc hợp tác hóa đã đảm bảo cho công nghiệp nguồn nguyên liệu, thị trường và khả năng chuyển một phần nông dân sang sản xuất công nghiệp, còn công nghiệp lại đảm bảo cơ khí hóa cho nông nghiệp.

Đồng thời với hoạt động tổ chức kinh tế, chính quyền dân chủ nhân dân ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn tiến hành cả hoạt động văn hóa giáo dục, hoạt động không thể tách rời của toàn bộ tổng thể những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Những cố gắng của Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời kỳ sau chiến tranh tập trung trước hết

vào việc thanh toán triệt để nạn mù chữ (1), cải tạo xã hội chủ nghĩa trong hệ thống giáo dục, trong văn hóa, nghệ thuật và bảo vệ sức khỏe, v.v... tập trung vào việc xây dựng tầng lớp trí thức mới xã hội chủ nghĩa và áp dụng những thành tựu văn hóa vì quyền lợi của những người lao động. Việc biến hệ tư tưởng Mác — Lênin thành hệ tư tưởng chủ đạo là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của cuộc cách mạng văn hóa ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đảng Lao động Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh tập trung mọi cố gắng của mình vào việc giáo dục hệ tư tưởng cộng sản cho những người lao động. Toàn bộ hệ thống công tác tuyên truyền, giáo dục của Đảng cũng như tất cả các cơ quan văn hóa, giáo dục của nhà nước đều tập trung giải quyết nhiệm vụ quan trọng này.

Đồng thời với việc thực hiện những nhiệm vụ giáo dục cộng sản cho phù hợp với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội với tư cách là quá trình sáng tạo và tự giác của quần chúng, yêu cầu hình thành phong cách xã hội chủ nghĩa cũng tăng lên. Đồng thời với những đặc điểm khác, con người xã hội chủ nghĩa cần phải kết hợp trong mình ý thức dân tộc chân chính với ý thức quốc tế vô sản, xa lạ với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và chủ nghĩa sô-vanh nước lớn.

Cuộc cách mạng văn hóa ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là bộ phận cấu thành của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa được thực hiện trên cơ sở của những qui luật chung đối với tất cả các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Kết quả của những cải cách kinh tế — xã hội và văn hóa là việc thay đổi cơ cấu giai cấp xã hội Việt Nam.

Kết quả của cuộc cải cách ruộng đất là địa chủ, giai cấp bóc lột phản động nhất đã bị xóa bỏ.

Tư sản dân tộc có hoạt động công nghiệp và thương mại chiếm một bộ phận nhất định trong cơ cấu giai cấp xã hội.

Điểm đặc biệt trong điều kiện của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là tư sản dân tộc cũng như trước đây vẫn chấp nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam. Vì vậy cho nên trong lĩnh vực kinh tế, nhà nước dân chủ nhân dân không tịch thu tư liệu sản xuất của tư sản dân tộc mà sử dụng chúng bằng biện pháp chuộc tiền; còn trong lĩnh vực chính trị, cũng như trước đây, đã kết nạp tư sản dân tộc vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Giai cấp nông dân trong quá trình hợp tác hóa dần dần thành người truyền bá phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, thoát khỏi hệ tư tưởng và tâm lý tiểu tư sản và chiếm một trong những vị trí tiên tiến trong xã hội chủ nghĩa.

Giai cấp công nhân là bộ phận chủ yếu trong cơ cấu giai cấp xã hội. Trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chính trong giai cấp công nhân đã diễn ra những thay đổi lớn về số lượng và chất lượng (2). Điều đó là do việc mở rộng ranh giới xã hội của giai cấp công nhân và việc tăng cường ý thức, trình độ nghề nghiệp và văn hóa của họ.

Việc tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong công nghiệp và kinh tế quốc dân là yêu cầu khách quan và là biểu hiện của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội sáng tạo, phức tạp. Trong thời kỳ này sự thống nhất về chính trị, tư tưởng của xã hội, trong đó có tất cả các giai cấp và tầng lớp xã hội, đã được hình thành. Đảng Lao động Việt Nam chỉ đạo sự phát triển tiếp tục cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã từng bước tiến hành việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, và điều đó đã trở thành đường lối chung của Đảng. Như xác định của Chủ tịch Đảng Lao động Việt Nam Hồ Chí Minh, Đại hội III của Đảng năm 1960 là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam và đấu tranh hòa bình thống nhất đất nước.

Xem xét tất cả những quy luật và đặc điểm của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Đại hội III đã xác định những hướng mới và những nhiệm vụ cụ thể cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai đoạn 1961 — 1965. Điều đó có nghĩa là trong thời kỳ đầu của cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa (1961 — 1965) phải làm thay đổi về căn bản nền kinh tế, mà nền kinh tế đó phải dựa trên cơ sở cơ khí hóa và nửa cơ khí hóa. Nhất thiết phải xóa bỏ tính chất lạc hậu và thủ công nghiệp của nó với những

---

(1) Ở nước Việt Nam thuộc địa, 95% dân số mù chữ. Chỉ sau thắng lợi của chính quyền dân chủ nhân dân mới có khả năng tiến hành cuộc đấu tranh xóa bỏ nạn mù chữ. Cuộc chiến tranh đã cản trở cuộc đấu tranh này, nhưng sau khi hòa bình lập lại, cho đến năm 1958 vấn đề này đã được giải quyết thắng lợi; kết quả là 93,4% dân số đã biết đọc, biết viết.

(2) Nếu tính số lượng công nhân và nhân viên kỹ thuật, năm 1955 là 100 thì năm 1960 là 672, năm 1964 là 1257. Số lượng công nhân công nghiệp tăng lên đáng kể do kết quả của công cuộc công nghiệp hóa đất nước ,thời kỳ 1961 — 1965. Năm 1964 số lượng này tăng 1.87 lần so với năm 1960. (xem: «*Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới*», Nxb Khoa học. M, 1980, tr. 83 — 84).

sự mất cân đối vốn có của nó và đảm bảo cho sự phát triển cân đối của công nghiệp, nông nghiệp và các ngành nghề khác.

Sự phát triển của Bắc Việt Nam theo con đường chủ nghĩa xã hội với tư cách làm nhiệm vụ chủ yếu nhất của chuyên chính dân chủ nhân dân được thực hiện trong những điều kiện mới. Đặc điểm cơ bản nhất của việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là ở chỗ việc xây dựng này được bắt đầu vào lúc trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, chủ yếu là ở các nước thành viên khối SEV, cơ sở kinh tế mạnh mẽ của chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng, sự cộng tác xã hội chủ nghĩa và phân công lao động quốc tế được phát triển và củng cố.

Để hoàn thành thắng lợi kế hoạch kinh tế quốc dân năm năm lần thứ nhất, Bắc VN phải thực hiện cả những nhiệm vụ chính trị đối nội như: thiết lập chuyên chính vô sản, thực hiện liên minh công nông, thành lập MTTQ có đông đảo các tổ chức quần chúng tham gia.

Ngay trong những năm đầu kế hoạch năm năm Bắc VN đã đạt được thành tựu đáng kể trong mọi lĩnh vực của cuộc sống; song cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ đã cản trở sự phát triển lâu dài của Việt Nam trên đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tình trạng có chiến tranh sau năm 1960, mà đặc biệt sau năm 1964 đã buộc VN phải thay đổi và sắp xếp lại đời sống kinh tế, xã hội, chính trị đất nước do sự xâm lược trực tiếp của Mỹ.

Nền kinh tế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải được giữ vững trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ, nước tư bản phát triển nhất, kẻ có tiềm lực quân sự và kinh tế mạnh và hiện đại. Song với sự ủng hộ to lớn của Liên Xô, các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, những khó khăn to lớn đã được khắc phục trong những năm gian khổ này.

Với thắng lợi của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở miền Nam Việt Nam và sự thống nhất đất nước, VN phải phát triển tiếp cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước.

Trước mắt nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa là những nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, mà sự giải quyết những nhiệm vụ này phụ thuộc vào sự lãnh đạo tài tình của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tại Đại hội IV năm 1976 Đảng đã đề ra những nhiệm vụ trước mắt của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những đặc điểm của nó trong giai đoạn quá độ trước mắt lên chủ nghĩa xã hội.

Một là công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam chứng tỏ rằng trên mọi lĩnh vực của sự phát triển chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa đã đạt được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa. Song nhìn chung, đặc biệt là những gì liên quan tới cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ cấu kinh tế quốc dân ở miền Bắc Việt Nam, tất cả tình trạng sản xuất nhỏ của nó còn trên chặng đường đầu của thời kỳ quá độ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Mặt khác ở miền Nam Việt Nam (1) cách đây không lâu còn là thuộc địa kiểu mới của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, về thực chất sản xuất hàng hóa nhỏ còn chiếm phần lớn. Điều đó có nghĩa là phần lớn cư dân còn lao động thủ công, lực lượng sản xuất xã hội còn ở mức thấp, nền công nghiệp còn chưa phát triển; vì vậy không có khả năng đảm bảo được những cải tạo kỹ thuật trong các ngành kinh tế quốc dân khác v.v...

Cải tạo kinh tế, xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam gắn liền với việc thực hiện quốc hữu hóa, trưng thu hoặc chuộc lại một cách cưỡng bức phần lớn sở hữu tư bản chủ nghĩa bằng cách đổi tiền, kiểm soát hệ thống thương nghiệp và thu mua, bằng những biện pháp mà Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiến hành sau ngày thống nhất đất nước. Từ đầu những năm 80 VN tiến hành việc tìm kiếm những biện pháp điều chỉnh các quan hệ tiền – hàng, cho phép những nhà kinh doanh nhỏ hoạt động trong khuôn khổ cho phép.

Sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc Mỹ trong gần ba mươi năm ở miền Nam Việt Nam đã làm cho lực lượng sản xuất vẫn ở mức thấp. Đó là sự kết hợp giữa sự lạc hậu nửa phong kiến với sự phát triển tư bản chủ nghĩa ban đầu của xã hội, phục vụ cho những mục đích của tổ hợp công nghiệp quân sự Mỹ và chính quyền tay sai.

Giai cấp nông dân là phần cư dân chủ yếu của Nam Việt Nam là đối tượng bóc lột thậm tệ của chính quyền Sài Gòn và các giai cấp bóc lột bản địa như bọn địa chủ, bọn cho vay nặng lãi, thương nhân và bọn làm môi giới.

Giai cấp công nhân, tầng lớp trí thức và những tầng lớp xã hội khác đều bị bóc lột và không có tư liệu sản xuất. Đồng thời chủ

(1) Cần phải xem xét những đặc điểm trong sự phát triển của Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo con đường chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn hiện nay, trước hết xuất phát từ những khác biệt hiện có mức độ trong kinh tế, trong cơ cấu giai cấp xã hội, trong quan hệ xã hội do hậu quả trước khi thống nhất đất nước còn để lại

nghĩa thực dân mới còn thể hiện ở toàn bộ hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội được đánh dấu bởi những bệnh hoạn của chủ nghĩa tư bản chưa phát triển, trong sự thống trị của hệ tư tưởng và đạo đức tư sản v.v...

Vì là một thuộc địa kiểu mới điển hình, nên sự phát triển khách quan của Nam Việt Nam mang tính chất thụt lùi, kìm hãm sự tiến bộ xã hội của nó. Quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn mang trong mình cả những thực tế này, nên phải có thời gian mới khắc phục được.

Hai là, chặng đường đã qua chứng minh rằng đất nước đã có một nền chuyên chính vô sản, có một đảng kiểu mới Mác—Lênin được tôi luyện trong cuộc đấu tranh cách mạng, được quần chúng nhân dân tin yêu, đã giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đó còn chứng tỏ rằng nhìn chung chủ nghĩa xã hội là lực lượng bao trùm trong cả nước, có nghĩa là tất cả mọi điều kiện hiện có trong nước đều tập trung thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Mặt khác cần phải hiểu rằng cuộc chiến tranh kéo dài ba mươi năm đã làm mất mát rất lớn, từ đó để lại những hậu quả nặng nề trong mọi lĩnh vực đời sống. Điều đó thể hiện trong cơ cấu kinh tế không đồng nhất, đặc biệt là ở Nam Việt Nam. Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở đây chỉ bắt đầu trong quá trình hình thành và thực hiện chúng trong cuộc đấu tranh chống tất cả mọi giai cấp đang còn bóc lột, chống các lực lượng phản động đương tiến hành hoạt động chống lại nhân dân, cản trở những cải tạo cách mạng. Cũng như đấu tranh chống lại hoạt động phá hoại của bọn Maoit và những ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản do bọn đế quốc gieo rắc và mọi tệ nạn xã hội; hậu quả của chủ nghĩa thực dân mới. Tất cả những cái đó gây nên những khó khăn cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đương còn trong giai đoạn đầu của nó và được thực hiện trong cuộc đấu tranh giải quyết vấn đề «ai thắng ai».

Ba là, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thực hiện trong hoàn cảnh quốc tế thuận lợi khi lực lượng của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ngày càng mạnh, khi những dòng thác cách mạng khác trên toàn thế giới đang đạt được những thắng lợi.

Toàn bộ đặc điểm phức tạp này của cuộc cách mạng trong giai đoạn hiện nay và những nhiệm vụ của nó chứng minh một hiện tượng rất đặc biệt trong sự phát triển của Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến hiện nay chưa được biết đến trong thực tiễn của các nước xã hội chủ nghĩa.

Một mặt ở miền Nam Việt Nam, nơi cuộc cách mạng dân chủ nhân dân giành được thắng lợi, những nhiệm vụ dân chủ đã được thực hiện trước hết và được xác định bởi tính chất của chính cuộc cách mạng đó. Mặt khác, phải tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi toàn quốc, trong đó về thực chất cơ cấu giai cấp xã hội và kinh tế ở hai miền đất nước đã được kết hợp, đồng thời còn tiến hành quá trình cải tạo tư tưởng cho con người v.v...

Những yếu tố đặc trưng trên đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam phải rất khôn khéo để áp dụng một cách đúng đắn và sáng tạo những quy luật chung của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội vào điều kiện cụ thể của đất nước.

Việc từng Đảng Cộng sản biết tìm ra những hình thức và biện pháp cụ thể để thực hiện những nhiệm vụ chung và cơ bản trong ý nghĩa và nội dung của các mục đích lịch sử mà xã hội mới cố gắng đạt được một cách đúng đắn sẽ có một ý nghĩa đáng kể trong việc phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Xuất phát trước hết từ những luận điểm cơ bản của lý luận Mác—Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa trên đây, chúng ta kết thúc đề tài nghiên cứu về «Chủ tịch Hồ Chí Minh và con đường đi lên CNXH không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa»; làm rõ mối liên hệ giữa những yếu tố chủ quan và khách quan trong hoàn cảnh cụ thể này, đánh giá hoạt động của đồng chí Hồ Chí Minh, nhà sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, mà cuộc đời của Người gắn liền với toàn bộ lịch sử phong phú của Đảng.

Vì thế cho nên khi phân tích sự phát triển của quá trình cách mạng ở Việt Nam, chặng đường đã trải qua từ cuộc cách mạng dân chủ nhân dân đến cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, dĩ nhiên và một cách lôgích chúng ta phải đồng thời đánh giá vai trò to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ của Đảng, của giai cấp công nhân và của toàn thể nhân dân Việt Nam.

Bằng hoạt động chính trị tích cực của mình, Hồ Chí Minh đã đóng góp phần to lớn vào việc khẳng định uy tín của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên trường quốc tế, biểu hiện trong việc thế giới ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược.

Không thể nào đánh giá hết được đóng góp to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp áp dụng sáng tạo những quy luật chung vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội cho phù hợp với những đặc điểm dân tộc của đất nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân quốc tế và phong trào cộng sản quốc tế đã đóng góp toàn bộ sức lực của mình để củng cố sự thống nhất và đoàn kết của những phong trào đó.

Sau ngày thống nhất Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, người gánh vác trách nhiệm lịch sử trước nhân dân đã lãnh đạo sáng suốt quá trình xây dựng xã hội mới, giải quyết những nhiệm vụ phức tạp do hậu quả của cuộc chiến tranh ba mươi năm để lại và việc phải tập trung phương tiện để củng cố tiềm lực kinh tế, quân sự cần thiết cho việc bảo vệ những thành tựu của chủ nghĩa xã hội.

Đồng thời với việc đó, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một quá trình quốc tế đã diễn ra trong sự giúp đỡ và ủng hộ về mọi mặt của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Những nhiệm vụ do các Đại hội Đảng IV và V đề ra trong giai đoạn hiện tại của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã được toàn dân thực hiện vì rằng Cương lĩnh chính trị do Đảng soạn thảo đáp ứng quyền lợi sống còn của tất cả những người lao động, đem lại phúc lợi vật chất và tinh thần cho họ.

Tình hình quốc tế trong giai đoạn hiện nay hơn bao giờ hết đòi hỏi sự đoàn kết của tất cả các lực lượng hòa bình và dân chủ để chống lại các lực lượng xâm lược và chiến tranh.

Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã làm hết sức mình để biến bán đảo Đông Dương và Đông Nam Á thành vùng hòa bình, bằng cách đó đóng góp phần mình vào công cuộc gìn giữ hòa bình trên toàn thế giới, thực hiện một cách xứng đáng Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh bất tử.

TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CĂN CỨ ĐỊA MIỀN NÚI KHU V TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

TRẦN HỮU ĐÍNH

TRONG cách mạng cũng như trong chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc ở nước ta, căn cứ địa giữ một vị trí quan trọng có ý nghĩa chiến lược.

Để góp phần tìm hiểu vai trò, vị trí của căn cứ địa trong cách mạng miền Nam, chúng tôi bước đầu *tìm hiểu quá trình hình thành căn cứ địa ở miền núi* khu V trong những năm 1954 – 1960.

☆

Trong cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954), đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên đã gắn bó chặt chẽ với « bộ đội cụ Hồ », đánh giặc, giữ làng. Lực lượng cách mạng ở Tây Nguyên khi hòa bình lập lại năm 1954 lớn mạnh vững chắc hơn bao giờ hết. Bởi vậy, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mặc dầu phong trào ở đồng bằng khu V gặp những khó khăn, tổn thất nặng nề, nhưng lực lượng cách mạng ở miền núi cơ bản vẫn được giữ vững. Những cán bộ, đảng viên được bố trí ở lại Tây Nguyên sau ngày tập kết đã thực sự hòa mình trong quần chúng, giáo dục vận động và tổ chức quần chúng đấu tranh.

Khi phong trào đồng bằng bị địch khủng bố dữ dội, nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng trung kiên đã lánh lên miền núi, dựa vào đồng bào các dân tộc ở đây để sống và hoạt động. Đó là lực lượng bổ sung quan trọng, cùng với số cán bộ tại chỗ, làm nòng cốt cho việc giữ vững và phát triển phong trào miền núi. Trong những năm 1955 – 1956, khi địch tập trung đánh phá đồng bằng thì những cán bộ, đảng viên ở miền núi đã tập hợp, tổ chức quần chúng đấu tranh bằng nhiều hình thức linh hoạt, kết hợp đấu tranh chính trị và vũ trang tự vệ, diệt ác ôn, kết hợp đấu tranh hợp pháp và bất hợp pháp. Trong thời gian này lực lượng cách mạng miền núi cơ bản vẫn được giữ vững. Nhiều nơi, địch không lập được ngụy quyền thôn, xã như vùng cao các huyện Trà Bồng, Ba Tơ (Quảng Ngãi), Vĩnh Thạnh, An Lão, Vân Canh (Bình Định), Thồ Lồ, Ma Dú (Phú Yên), vùng Hòn Ròn, Cây Dầu (Khánh Hòa), vùng Tân Túc, Tung Bủng, Doàn, Xoáp, Đắc uy (Công Tum) v.v...

Từ đầu năm 1957, sau khi cơ bản đánh phá xong đồng bằng, Mỹ – Diệm tập trung lực lượng càn quét, khủng bố miền núi, xây dựng và củng cố bộ máy kìm kẹp của chúng ở các thôn, bản.

Âm mưu chiến lược của đế quốc Mỹ là biến Tây Nguyên thành căn cứ quân sự lớn nhằm khống chế cách mạng Đông Dương và cả vùng Đông Nam Á. Mục tiêu trước mắt, hàng đầu của chúng là tiêu diệt căn cứ cách mạng của ta, lập hàng rào ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc vào miền Nam.

Để thực hiện mục tiêu đó, Mỹ – Diệm bố trí ở đây một lực lượng quân sự lớn bao gồm quân đoàn 2 kiêm quân khu 2 (ngụy), giăng một mạng lưới « lực lượng đặc biệt » (Mỹ) và bọn biệt kích, biệt động (ngụy) hòng bịt kín hành lang chiến lược Bắc – Nam của ta.

Tiến hành đánh phá miền núi, Mỹ – Diệm liên tục mở các cuộc hành quân càn quét vào các vùng sâu chúng nghi là căn cứ của ta, đóng thêm đồn bốt, chiếm đất, dồn dân. Tại miền Tây Trị – Thiên, địch đưa thêm quân hình thành một hệ thống cứ điểm chốt chặt biên giới Việt – Lào, các ngã đường và các cứ điểm dân cư.

Nhằm tạo ra chỗ dựa cho sự thống trị của chúng ở miền núi, Mỹ – Diệm áp dụng ở đây một hình thức tập trung dân gọi là « khu dinh điền ». Chúng bắt nhân dân tập trung quanh các căn cứ quân sự hoặc những nơi quan trọng về quân sự của chúng ở miền núi. Âm mưu của địch là biến nhân dân trong khu tập trung thành nguồn cung cấp vật chất tại

chỗ và là chỗ dựa cho các cuộc hành quân của chúng; đồng thời nhằm kìm kẹp, khống chế nhân dân, tách họ ra khỏi phong trào cách mạng, chia rẽ, cô lập đồng bào kinh với đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nhưng chính sách tập trung dân của địch đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của nhân dân ta. Từ giữa năm 1957 phong trào chống địch cướp đất lập «dinh điền» đã nổ ra tại nhiều nơi, mạnh nhất là ở Gia Lai. Tháng 7-1957, nhân dân vùng Pơ-la-Dam (huyện Chư Pan) nổi lên cuộc đấu tranh chống địch cày ủi ruộng đất. Một chị phụ nữ nằm ngang đường cản xe địch. Hàng trăm người kéo đến bao vây xe ủi, buộc địch phải quay về. Tiếp theo là cuộc đấu tranh của nhân dân vùng Sùng Thiện và Thanh Đức. Nổi bật là cuộc đấu tranh cắm cọc giữ đất của nhân dân 25 làng quanh đồn Lệ Ngọc. Tại khu tập trung Mỹ Ái (tỉnh Gia Lai) nhân dân mang giáo mác đến nhà tên trưởng khu đòi thả những người bị bắt và đòi bồi thường thiệt hại trên đất bị cày ủi.

Cuộc đấu tranh gay gắt, quyết liệt của nhân dân miền núi Khu V khi chống lại những thủ đoạn tàn bạo của địch trong những năm 1957 — 1958. Điều đáng chú ý là, để chống lại âm mưu tiêu diệt lực lượng cách mạng của địch, nhiều nơi ở miền núi đã xuất hiện những hình thức vũ trang tự vệ, tiêu diệt ác ôn, trừng trị bọn phản động. Nhiều buôn làng tổ chức bố phòng bằng chông mìn, cạm bẫy và tự vũ trang bằng giáo mác, tên nỏ, đã hạn chế được địch càn quét. Trong quá trình đấu tranh một mất, một còn, một số buôn làng hình thành những *«khu bất hợp pháp»*. «Khu bất hợp pháp» lúc đầu gồm những thanh niên lánh ra rừng để tránh sự lùng sục, khủng bố của địch, dần dần tổ chức thành những căn cứ chống lại các cuộc càn quét của địch. Đây cũng là chỗ *đứng chân đầu tiên* của cán bộ, đảng viên trong những vùng bị địch kiểm soát. Hình thức này xuất hiện ở Gia Lai, Công Tum từ cuối năm 1957 và lan xuống miền tây các tỉnh đồng bằng vào đầu 1958. Miền tây các tỉnh Phú Yên, Quảng Ngãi là nơi có nhiều «khu bất hợp pháp» và là nơi hình thành căn cứ đứng chân sớm nhất của lãnh đạo tỉnh, huyện trong số các tỉnh đồng bằng Khu V.

Cùng với sự ra đời của «khu bất hợp pháp» nhiều nơi ở Tây Nguyên xuất hiện hình thức làm *«rẫy cách mạng»*. Đây là hình thức tổ chức của cán bộ và quần chúng cách mạng nhằm tập hợp lực lượng lại để cùng nhau sản xuất và đấu tranh chống địch. Hình thức này xuất hiện ở Gia Lai, Công Tum từ cuối 1958, sau khi có Nghị quyết của Khu ủy V về xây dựng và củng cố căn cứ địa.

Đó là những hình thức căn cứ, là chỗ đứng chân đầu tiên của cách mạng ở miền núi Khu V trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, dựa vào điều kiện địa hình rừng núi để giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng.

Ở Trị-Thiên, địch tập trung lực lượng đánh phá phong trào cách mạng cực kỳ dữ dội. Phong trào đồng bằng Trị-Thiên bị tan vỡ sớm. Nhưng tỉnh ủy hai tỉnh cũng sớm nhận thấy tầm quan trọng của địa bàn miền núi. Đặc biệt, tỉnh ủy Quảng Trị sau khi được học tập Nghị quyết của xứ ủy Nam bộ tại Hà Nội (tháng 10-1957) được đồng chí Lê Duẩn trực tiếp góp ý kiến, đã tích cực chuẩn bị cho việc xây dựng lực lượng, hình thành căn cứ ở miền núi.

Tuy nhiên, công cuộc xây dựng căn cứ địa miền núi mới chỉ bắt đầu. Sự ra đời của các hình thức nói trên còn mang tính chất địa phương, từng nơi, từng lúc, có tính chất đối phó với những thủ đoạn khủng bố của địch. Phải đợi đến năm 1958, sau khi có chỉ thị của Trung ương Đảng về xây dựng căn cứ địa Tây Nguyên, Khu ủy cũng như các Tỉnh ủy mới thật sự thấy rõ và tích cực đặt vấn đề xây dựng lực lượng, cơ sở cách mạng ở miền núi, tạo tiền đề cho việc khôi phục và phát triển lực lượng cách mạng trong toàn khu.

Như mọi người đều biết, từ giữa năm 1955, trong chỉ thị về nhiệm vụ công tác dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, Trung ương Đảng đã nêu lên vị trí quan trọng của Tây Nguyên vạch rõ âm mưu, thủ đoạn của đế quốc Mỹ đối với Tây Nguyên và chỉ ra nhiệm vụ trước mắt: tăng cường đoàn kết các dân tộc, kết hợp đấu tranh đòi tự do, dân chủ với đấu tranh đòi hòa bình, thống nhất nước nhà, thực hiện chính sách dân tộc của Đảng. Trong chỉ thị này, Trung ương Đảng cũng đã nêu lên *phương hướng xây dựng vùng căn cứ Tây Nguyên*, trước hết là củng cố vùng giải phóng (trong kháng chiến chống Pháp) và vùng du kích ở phía bắc, dần dần phát triển vào phía Nam. Trong những năm sau, do những chuyển biến mới của tình hình cách mạng miền Nam, Trung ương Đảng càng nhấn mạnh đến việc xây dựng căn cứ địa ở Tây Nguyên. Mùa thu năm 1958, Trung ương Đảng ra chỉ thị *«Về nhiệm vụ trước mắt ở Tây Nguyên»* chính thức giao nhiệm vụ cho Đảng bộ và nhân dân Khu V *«Xây dựng Tây Nguyên thành căn cứ địa cách mạng của ta ở miền Nam, phá âm mưu xây dựng trung tâm căn cứ của Mỹ — Diệm, tạo điều kiện đón thời cơ, tranh thủ chủ động trong mọi tình thế»*[2]. Chỉ thị còn vạch rõ: trong công tác xây dựng Tây Nguyên phải nắm vững phương châm lâu dài, gian khổ, dựa vào sức mình là chính, thực hiện tốt chính

sách dân tộc, kết hợp các hình thức đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp và không hợp pháp, lấy hình thức nửa hợp pháp làm chính, dựa vào công tác vận động chính trị là chính...

Chỉ thị nói trên của Trung ương Đảng đã đặt cơ sở quan trọng cho sự phát triển của cách mạng Khu V trong những năm 1954—1959.

Quán triệt chỉ thị của Trung ương Đảng, mùa thu năm 1958 Khu ủy V đã họp hội nghị kiểm điểm tình hình, phân tích những nguyên nhân, thiếu sót chủ quan làm cho cách mạng gặp những khó khăn, tổn thất nặng nề và vạch rõ sự cấp thiết phải xây dựng căn cứ miền núi. Khu ủy chủ trương phát triển một cách phổ biến hình thức vũ trang tự vệ của quần chúng và tiến hành hoạt động du kích ở những nơi có địa thế thuận lợi, đi đôi với đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị ở miền núi, phối hợp phong trào cách mạng Tây Nguyên với phong trào đồng bằng Khu V và phong trào Nam bộ. Nhờ có những chủ trương đúng đắn trên và dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, lực lượng cách mạng ở miền núi Khu V đã phát triển nhanh chóng. Đến cuối năm 1958 các «khu bất hợp pháp» đã phát triển thành những căn cứ đứng chân vững chắc của cách mạng như căn cứ Tung Bủng, Cô Sia, Tân Túc, Đắc Min, xã Đoàn, xã Hiếu (Công Tum), huyện 2, huyện 7 (An Khê), nam — bắc đường 9 (Trị Thiên), Trà Bồng, Sơn Trà, Ba Tơ (Quảng Ngãi), tây VĩnhThạnh (Bình Định), Thồ Lồ, bắc Ma Dú (Phú Yên), Dơ lây ya (Đắc Lắc) huyện Hiên (Quảng Nam), Bác Ái (Ninh Thuận) v.v...

Ở miền núi Trị—Thiên nhân dân đã giành được quyền làm chủ cao. Hệ thống ngụy quyền cơ sở tuy vẫn còn nhưng bị tê liệt, nhiều nơi ngụy quyền thôn, xã do ta nắm và chi phối. Đại bộ phận quần chúng được tổ chức, tập hợp vào các đoàn thể, các hội biến tướng như hội săn bắn, hội làm rẫy v.v... cơ sở Đảng có hầu khắp các xã miền núi. Tính đến tháng 10-1958 miền núi Quảng Trị đã có tới 46 chi bộ Đảng với 209 đảng viên(3).

Trong toàn miền núi Khu V, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng phát triển mạnh với nội dung chống bắt lính, bắt xâu, chống thuế, chống phá hoại mùa màng, chống bọn công dân vụ đi lùng sục. Nổi bật là phong trào đòi tự do đi lại làm ăn, đòi được đi lại đồng bằng để mua gạo, muối, vải, rựa... Phong trào này có tác dụng tạo điều kiện cho cán bộ đi lại hoạt động liên lạc với nhau, ngăn chặn bọn gián điệp cài vào trong bọn lái buôn, đồng thời mua sắm lương thực, thực phẩm để nuôi cán bộ và dự trữ.

Hình thức đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang bằng vũ khí thô sơ để tự vệ đã nảy sinh trong phong trào quần chúng, ví như gài chông bẫy dưới hình thức hợp pháp là chống thú rừng để bảo vệ nương rẫy, bản làng, thực chất là nhằm ngăn cản, hạn chế việc lùng sục, rình mò của địch. Nhiều nơi đã tổ chức ra tự vệ nhân dân và du kích mật làm nòng cốt cho phong trào vũ trang quần chúng.

Trong những tháng đầu năm 1959 quần chúng nhiều nơi nổi dậy chống dồn dân, cướp đất, tiêu diệt địch giành quyền làm chủ ở cơ sở như các vùng Chăm Hroi, Thồ Lồ (Phú Yên) Pơ lây yam, Lệ Ngọc, Sùng Thiện, Đức Nghiệp, Mỹ Á (Gia Lai) Tà Lốc, Tà Léc, Hà Ri (Bình Định), Chu Ro (Ninh Thuận), vùng đồng bào Tà Lộc (Công Tum) v.v..

Những cuộc *nổi dậy đầu tiên đó đã mở rộng và củng cố căn cứ cách mạng*. Và chính những căn cứ đó trở thành *địa bàn đứng chân* của các lực lượng cách mạng, là nơi ra đời của lực lượng vũ trang. Như vậy, từ trong phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng đã dẫn tới sự hình thành căn cứ địa. Đồng thời, tại những căn cứ địa đầu tiên, lực lượng cách mạng được củng cố và phát triển, tạo tiền đề cho cao trào khởi nghĩa từng phần diễn ra trên toàn miền núi Khu V cuối năm 1959, đầu năm 1960.

Cùng với sự hình thành các căn cứ đứng chân của cách mạng, trong thời gian này miền núi Khu V còn đảm nhiệm công việc mở thông đường hành lang chiến lược Bắc—Nam. Nổi bật nhất trong việc mở đường là đồng bào miền núi hai tỉnh Trị — Thiên. Từ năm 1957 đến 1959, Trị — Thiên đã hình thành hai tuyến giao liên hoàn chỉnh:

— Tuyến dưới (của liên tỉnh): nối từ giáp ranh ra Vĩnh Linh

— Tuyến giữa (tuyến đường thống nhất) có từ năm 1957: đó là đường giao liên của Trung ương.

Sau khi có Nghị quyết hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 (tháng 1-1959), cùng với lực lượng mở đường đầu tiên của Trung ương, nhân dân miền núi Trị—Thiên đã đóng vai trò nòng cốt trong việc mở ra con đường lịch sử: đường mòn Hồ Chí Minh mà Trị—Thiên là cửa ngõ.

Cán bộ và nhân dân miền núi không những làm nhiệm vụ mở đường mà còn nuôi dưỡng, bảo vệ các đoàn cán bộ từ Nam ra Bắc hoặc ngược lại. Đồng bào các dân tộc miền núi Trị-Thiên đã bảo vệ nuôi dưỡng hơn 1000 cán bộ Khu V trên đường ra Bắc bị địch phát hiện phải ở lại dọc đường trên 7 tháng (4).

Có thể nói, với những căn cứ bước đầu được hình thành cùng với hành lang chiến

lược Bắc – Nam được mở thông, cách mạng Khu V nói riêng và miền Nam nói chung đã tạo ra được những khả năng mới: được sự chỉ đạo trực tiếp của Trung ương Đảng và chuẩn bị những tiền đề, điều kiện để đón nhận sự giúp đỡ của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị tích cực cho sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng tiến lên giai đoạn mới sau khi được tiếp thu Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15.

Tháng 1-1959 Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 đã vạch ra đường lối cách mạng Việt Nam ở miền Nam. Dưới ánh sáng của đường lối cách mạng do Trung ương Đảng vạch ra, phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam phát triển mạnh mẽ, tạo ra những chuyển biến nhảy vọt. Quan điểm của Đảng ta trong việc xây dựng căn cứ địa càng được thể hiện cụ thể, nhận thức sâu sắc, toàn diện. Để tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài chống đế quốc Mỹ xâm lược, nhất là trong tình hình cách mạng miền Nam «Có khả năng chuyển thành cuộc đấu tranh võ trang trường kỳ». (5) vấn đề xây dựng căn cứ địa Tây Nguyên càng trở nên cấp bách. Vì vậy, tháng 3-1959 Bộ chính trị Trung ương Đảng ra chỉ thị «*Về việc xây dựng căn cứ địa cách mạng ở* Tây Nguyên» (6).

Bộ Chính trị vạch rõ: việc xây dựng thành công căn cứ địa Tây Nguyên chẳng những có tác dụng rất lớn đối với cách mạng ở miền Nam mà còn có tác dụng to lớn đối với việc bảo vệ miền Bắc, đồng thời có ảnh hưởng vô cùng quan trọng đối với cách mạng Lào và Căm pu chia. Bộ chính trị xác định rõ căn cứ Tây Nguyên là *căn cứ cách mạng chính* ở miền Nam, tạo thế mạnh cho cách mạng miền Nam chuyển sang tiến công địch và góp phần tích cực bảo vệ miền Bắc.

Chỉ thị của Bộ Chính trị nêu lên phương châm, phương hướng và những công tác chính trong việc xây dựng căn cứ địa. Bộ Chính trị đề ra những công tác có tính nguyên tắc là:

– Củng cố và phát triển các tổ chức, cơ sở Đảng.

– Làm tốt công tác dân vận, binh vận, thực hiện khối công – nông – binh, Kinh – Thượng liên hiệp.

– Xây dựng, củng cố tổ chức nhân dân tự quản, mở rộng phạm vi của chính quyền hai mặt.

– Phát triển kinh tế tự túc, chăm lo đời sống nhân dân.

– Phát triển tự vệ nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhằm hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và chuẩn bị cho việc đánh đổ chế độ Mỹ – Diệm trên toàn miền Nam.

Chỉ thị của Bộ Chính trị «Về nhiệm vụ xây dựng căn cứ địa cách mạng Tây Nguyên» thể hiện tinh thần tích cực chuẩn bị cho bước phát triển toàn diện của cách mạng miền Nam theo phương hướng kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, tiến hành khởi nghĩa đánh đổ chế độ Mỹ – Diệm và sẵn sàng đối phó với mọi tình huống theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 đã vạch ra.

Quán triệt Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng và chỉ thị của Bộ Chính trị, Khu ủy cũng như Tỉnh ủy các tỉnh Khu V đã quan tâm đẩy mạnh việc xây dựng lực lượng, phát triển phong trào cách mạng nói chung, đặc biệt là tăng cường xây dựng, củng cố căn cứ địa miền núi làm chỗ dựa lâu dài cho cách mạng, đồng thời tạo ra những địa bàn đứng chân ở đồng bằng để tiến hành khôi phục cơ sở, xây dựng lực lượng ở đồng bằng.

Nhiệm vụ trước mắt của Khu V là tập trung lực lượng chỉ đạo phong trào đồng khởi – khởi nghĩa từng phần ở miền núi (bao gồm Tây Nguyên và miền tây các tỉnh đồng bằng).

Do được chuẩn bị từ trước, phong trào nổi dậy giành quyền làm chủ đã trở thành cao trào khởi nghĩa phát triển mạnh mẽ và rộng lớn trên toàn miền núi Khu V từ sau khi có nghị quyết 15 của Trung ương Đảng.

Một trong những cuộc nổi dậy lớn nổ ra trong thời kỳ mới tại miền núi Khu V là cuộc nổi dậy của nhân dân Bác Ái (Ninh Thuận). Bác Ái là một huyện miền núi nhưng lại ở gần ven biển, sát quốc lộ I và gần quân cảng Cam Ranh. Tại đây, địch đã dồn đồng bào vào hai khu tập trung «kiểu mẫu» do chính tên Ngô Đình Nhu đích thân đôn đốc việc xây dựng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng bào các khu tập trung đã đấu tranh với địch ngay khi mới bị dồn về. Đêm 8 rạng ngày 9-1-1959, theo kế hoạch do chi bộ bí mật trong khu tập trung bố trí, tất cả đồng bào trong khu tập trung Bà Râu nổi dậy phá rào, đốt trại, kéo về làng cũ. Tiếp theo, đầu tháng 4-1959 đồng bào khu tập trung Tầm Ngân cũng kéo về làng cũ.

Trước phong trào quần chúng, kẻ địch điên cuồng khủng bố dữ dội. Chúng dùng vũ lực buộc nhân dân phải về khu tập trung. Nhưng nhân dân Bác Ái, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đấu tranh quyết liệt, quyết bám đất, bám rừng để chống lại những thủ đoạn khủng bố của địch. Hình thức đấu tranh vũ trang của nhân dân Bác Ái xuất hiện cùng với đấu tranh chính trị. Lực lượng vũ trang tập trung của huyện ra đời. Cuộc chống càn lớn đầu

tiền của lực lượng vũ trang trong huyện tháng 9-1959 đã giành được thắng lợi. Ta đã tiêu diệt 300 tên địch trong tổng số 3000 quân càn quét lên phía đông Bác Ái. Ngay sau đó lực lượng vũ trang đã tiến công tiêu diệt và bức rút một số đồn bốt của địch, tạo điều kiện cho quần chúng nổi dậy giành và giữ quyền làm chủ. Căn cứ địa cách mạng ở Bác Ái đã được mở rộng và củng cố trong phạm vi toàn huyện, cùng với căn cứ địa của các tỉnh tiếp giáp tạo thành một thế liên hoàn.

Cùng với Bác Ái, nhân dân Vĩnh Thạnh (Bình Định) đã nổi dậy giành chính quyền hoàn toàn thắng lợi. Được sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, ngay từ những năm đầu chống Mỹ, nhân dân Vĩnh Thạnh đã đấu tranh sôi nổi, quyết liệt. Sự kìm kẹp khủng bố của địch càng gay gắt thì nhân dân Vĩnh Thạnh càng đấu tranh quyết liệt. Nhằm chống lại âm mưu dồn dân của địch, ngày 6-2-1959 nhân dân 11 làng trong 2 xã Vĩnh Hiệp và Vĩnh Hảo nhất loạt bỏ làng kéo vào rừng sâu, xây dựng làng chiến đấu. Địch liên tiếp mở hai cuộc càn quét vào làng mới nhưng đều bị thất bại hoàn toàn.

Tháng 4-1959 một đợt nổi dậy nữa của nhân dân Vĩnh Thạnh lại nổ ra, lôi cuốn hàng chục làng trong huyện với gần 5000 người tham gia. Sau đó phong trào vũ trang chống địch, xây dựng làng chiến đấu tiếp tục phát triển. Trên cơ sở đó nhân dân Vĩnh Thạnh đẩy mạnh các mặt công tác sản xuất, xây dựng lực lượng chính trị và vũ trang, xây dựng quyền tự quản.

Tại Tây Nguyên, tháng 4-1959 nhân dân làng Tà Booc (huyện 40, tỉnh Công Tum) với vũ khí thô sơ, đã dùng mưu diệt 4 tên địch, sau đó tự đốt làng cũ, kéo vào rừng sống «bất hợp pháp» chống địch.

Có thể nói, ở hầu khắp miền núi khu V đã nổ ra hàng loạt các cuộc nổi dậy giành quyền làm chủ của nhân dân. Tuy mức độ giành quyền làm chủ có khác nhau nhưng tất cả các địa phương đều đã xây dựng và củng cố được lực lượng cách mạng, củng cố và mở rộng căn cứ địa.

Cuộc khởi nghĩa có tính chất tiêu biểu của phong trào đồng khởi toàn miền núi Khu V là khởi nghĩa Trà Bồng (Quảng Ngãi) nổ ra ngày 28-8-1959. Trong khi bọn ngụy quân, ngụy quyền đi lùng, sục khắp các thôn xã bắt đồng bào đi bỏ phiếu «bầu cử quốc hội» ngụy, hầu hết nhân dân các xã ở Trà Bồng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương đã nổi dậy tiêu diệt các toán quân địch kéo về chiếm toàn bộ các trụ sở ngụy quyền, thôn, xã, làm, chủ toàn huyện. Quân ngụy chỉ còn cố thủ ở huyện lỵ và hai đồn Eo Chim, Eo Reo. Ngày 29-8 được sự chỉ đạo kịp thời của Ban cán sự miền tây Quảng Ngãi, hàng nghìn quần chúng trang bị vũ khí thô sơ và súng thu được của địch, được phân đội 339 (lực lượng vũ trang tỉnh) hỗ trợ, đã bao vây, tiến công các đồn Eo Chim, Eo Reo, chặn đánh viện binh địch từ quận lỵ Trà Bồng kéo lên, buộc chúng phải tháo chạy. Cuộc khởi nghĩa kết thúc hoàn toàn thắng lợi. Ngày 3-9-1959 nhân dân xã Trà Phong và sau đó là các xã khác trong huyện mở đại hội bầu ủy ban nhân dân cách mạng.

Sau khi giành được chính quyền, nhân dân Trà Bồng nhanh chóng củng cố và phát triển lực lượng cách mạng, đẩy mạnh chiến tranh du kích xây dựng Trà Bồng thành một căn cứ địa vững chắc, tạo địa bàn đứng chân cho lãnh đạo Khu V và tỉnh Quảng Ngãi, ủng hộ tích cực cho phong trào chung của nhân dân miền núi.

Từ Trà Bồng, ngọn lửa đồng khởi nhanh chóng lan rộng toàn miền núi khu V. Tại huyện Ba Tơ (Quảng Ngãi) nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ trong 11 xã vùng cao; nhân dân huyện Sơn Hà giải phóng hoàn toàn 9 xã... Tiếp đó là cuộc nổi dậy ở Sơ Rôn, Sơ Khiết (tháng 9-1959), Sung Yeo (Gia Lai, tháng 11-1959), cuộc nổi dậy ở nóc Ong Tía (Quảng Nam, tháng 3-1960)... Ở nhiều nơi, quần chúng nổi dậy đốt làng cũ, rút vào rừng tổ chức bố phòng chống địch càn quét. Chiến tranh du kích xuất hiện khắp nơi.

Những cuộc nổi dậy từng phần đó đã tạo ra nhiều vùng giải phóng ở miền núi Khu V. Như vậy, cho tới cuối 1959 đầu 1960 miền núi Khu V đã xuất hiện hình thái cài răng lược. Vùng giải phóng — vùng căn cứ cách mạng — ngày càng mở rộng. Phạm vi chiếm đóng, kìm kẹp của địch ngày càng bị thu hẹp.

Tại các vùng giải phóng, chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thực hiện. Đi đôi với việc củng cố, xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, đồng bào tích cực sản xuất, đóng góp sức người, sức của cho phong trào chung

Lúc này nhiều thanh niên ở đồng bằng được đưa lên căn cứ miền núi để huấn luyện, bổ sung vào lực lượng vũ trang, vào các đơn vị «vũ trang tuyên truyền» nhằm mở rộng phong trào về đồng bằng.

Cùng với việc xây dựng vùng giải phóng, xây dựng căn cứ địa, nhân dân các dân tộc miền núi đã góp phần to lớn vào việc mở đường 559, con đường chiến lược Bắc Nam, một biểu tượng kỳ vĩ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Những ngày khởi đầu mở đường trong điều kiện cách mạng miền Nam còn trứng nước, đã phải trải qua những năm tháng đầy khó

khăn, gian khổ, thiếu thốn, dẹp lối mà đi, mở đường mà tiến, phải dựa vào nhân dân ở hai bên biên giới Việt — Lào, sử dụng lực lượng tại chỗ, hậu cần tại chỗ để xây dựng lực lượng mở đường và bảo vệ tuyến đường, bảo vệ và nuôi dưỡng các đoàn cán bộ, bộ đội vào Nam ra Bắc.

Nói đến việc mở đường 559 không thể không nói đến sự đóng góp to lớn của nhân dân miền tây Trị — Thiên. Ngay từ những ngày mở đường đầu tiên, nhân dân miền tây Trị — Thiên đã đưa 800 con em mình gia nhập lực lượng mở đường; hàng nghìn đồng bào các dân tộc miền núi đã đem gạo, thực phẩm nuôi các đơn vị hành lang và cán bộ đi lại trên đường(7). Cùng với việc xây dựng miền núi và làm nhiệm vụ mở đường, quân và dân hai tỉnh Trị — Thiên còn thực hiện tốt nhiệm vụ quốc tế do Trung ương giao cho là phối hợp và giúp đỡ bạn phát động quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang và chính trị, cùng với bạn đánh địch, mở ra 5 huyện trên đất Lào, hình thành căn cứ cách mạng từ Sê pôn, Mường Phìn đến Mường Nòng, nối liền căn cứ Hạ Lào với miền núi Trị — Thiên, tạo ra một thế đứng liên hoàn vững chắc cho cách mạng hai nước.

Vùng giải phóng liên hoàn này không những có tác dụng to lớn đối với phong trào Trị — Thiên mà còn có vai trò to lớn trong việc xây dựng và bảo vệ các tuyến đường đông và tây Trường Sơn, mạch máu giao thông chiến lược của cách mạng ba nước Đông Dương.

Trên cơ sở phong trào miền núi phát triển mạnh, căn cứ địa cách mạng đã hình thành, Hội nghị Khu ủy V (tháng 4-1960) đã đề ra những nhiệm vụ trước mắt trong toàn khu là :

— Khẩn trương xây dựng miền núi thành căn cứ địa cách mạng, giữ vững, khôi phục và phát triển cơ sở và phong trào cách mạng ở đồng bằng; kiên trì xây dựng cơ sở và phong trào đấu tranh ở thành thị.

— Kiên quyết lãnh đạo phong trào đấu tranh chính trị rộng rãi và mạnh mẽ của quần chúng trên 3 vùng. Kết hợp với hoạt động vũ trang tuyên truyền chống các chính sách và hành động của địch, giành lại quyền lợi bức thiết cho quần chúng, đẩy địch vào thế cô lập suy yếu hơn nữa.

— Tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền, vũ trang tự vệ và xây dựng kinh tế, hết sức chú ý xây dựng lực lượng ở vùng căn cứ địa.

— Tăng cường khối đoàn kết công nông, đồng thời tích cực mở rộng mặt trận chống Mỹ - Diệm; xúc tiến công tác binh vận, địch vận; tăng cường công tác xây dựng Đảng, đặc biệt là xây dựng về tư tưởng và xây dựng cấp cơ sở.

Sau Hội nghị tháng 4-1960, Khu ủy ra chỉ thị về củng cố và mở rộng căn cứ địa ở miền núi. Để tạo một chuyển biến mới, đẩy mạnh phong trào trong toàn khu và đẩy mạnh xây dựng căn cứ địa, tháng 9-1960 Khu ủy phát động một phong trào đấu tranh vũ trang kết hợp với sự nổi dậy của quần chúng ở khắp miền núi Khu V, bao gồm Tây Nguyên và miền tây các tỉnh đồng bằng.

Từ tháng 6-1960, trên cơ sở phong trào quần chúng phát triển mạnh và sự ra đời của các căn cứ cách mạng, Khu ủy đã quyết định thành lập Ban quân sự trực thuộc Khu ủy. Lực lượng vũ trang tập trung của Khu lúc này có 12 đội đặc công, 2 đội bộ binh. Tất cả các tỉnh đều hình thành các đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên: Quảng Ngãi có 3 đại đội, Quảng Nam, Phú Yên, Công Tum, Gia Lai... mỗi tỉnh có 1 đại đội. Hầu hết các huyện, kể cả miền núi và đồng bằng đều có từ 1 đến 3 tiểu đội. Ở nhiều xã miền núi có các đội du kích tập trung, nhiều xã ở đồng bằng có đội du kích hoạt động bí mật.

Thực hiện chủ trương đồng khởi và theo một kế hoạch thống nhất của Khu ủy, trong 2 tháng 9 và 10-1962 quân và dân miền núi Khu V đã tiến công và nổi dậy đồng loạt.

Tại Công Tum, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, ngày 20-10-1960 quân và dân trong tỉnh đã kết hợp tiến công và nổi dậy, tiêu diệt các đồn Đắc Rú, Đắc Lay, Đắc Bun, Đắc Tả và các vị trí quân sự địch ở Măng Đen, Măng Bút, chặn đánh địch trên đường số 15, bắt sống 300 tên; phá ách kìm kẹp của địch ở nhiều thôn, xã, phá tan nhiều «ấp chiến lược» giành quyền làm chủ trong một vùng rộng lớn ở phía bắc và đông bắc tỉnh Công Tum. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi ở Công Tum nhanh chóng ảnh hưởng và lan rộng trong toàn miền núi Khu V.

Ngày 23-10-1960, lực lượng vũ trang Gia Lai tiêu diệt đồn Can Nác, đánh chiếm «khu dinh điền» Lệ Thanh, bức địch trong các đồn bốt phải co về quận lỵ. Quần chúng các huyện 4 và 5 nổi dậy phá «ấp chiến lược», khu đồn, mở rộng vùng làm chủ.

Tại Đắc Lắc nổ ra cuộc biểu tình lớn với hơn 2000 người tham gia. Trong khi ngụy quyền, ngụy quân hoang mang, dao động, ngày 27-10-1960 lực lượng vũ trang Đắc Lắc tiến đánh các đồn Plao Lốc, Ai Nú, Ai Thu, hỗ trợ cho nhân dân vùng đông và bắc thị xã Buôn Mê Thuật nổi dậy giành quyền làm chủ.

Ở miền tây các tỉnh đồng bằng, phong trào tiến công và nổi dậy giành quyền làm chủ phát triển rộng khắp.

Phong trào khởi nghĩa của nhân dân huyện Bác Ái (Ninh Thuận), nhất là cuộc nổi dậy phá khu tập trung Bắc Ruộng và trận tiến công các đồn Tà Lú, Ma Ti tháng 8-1960 đã có ảnh hưởng lớn đến miền tây các tỉnh đồng bằng khác.

Tại Khánh Hòa, tháng 9-1960, được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, hơn 5000 quần chúng Gia Lê đã nổi dậy phá khu tập trung, kéo về làng cũ. Tiếp đó các khu tập trung khác nổi dậy giành quyền làm chủ. Chỉ trong một thời gian ngắn, vùng giải phóng được mở rộng với hơn 15000 đồng bào miền núi Khánh Hòa hoàn toàn làm chủ.

Trên cơ sở các vùng giải phóng, tháng 11-1960 khu căn cứ Ái – Vĩnh – Sơn được thành lập bao gồm một số xã thuộc huyện Bác Ái (Ninh Thuận) và toàn bộ các huyện miền núi Khánh Hòa.

Ở Phú Yên, phong trào tiến công và nổi dậy đã giải phóng hoàn toàn trên 13.000 đồng bào miền tây, hình thành khu căn cứ liên hoàn, làm bàn đạp cho phong trào tiến sâu về đồng bằng.

Trong thời gian này, lực lượng vũ trang các tỉnh khác đã tiến công địch, hỗ trợ cho đồng bào nổi dậy giành quyền làm chủ như tiến công các vị trí địch ở Hiệp Đức, Trà Mỹ (Quảng Nam), Vĩnh Thạnh (Bình Định), Trà Bồng, Hà Thanh (Quảng Ngãi) v.v...

Kết quả là, quân và dân Khu V (không kể Trị–Thiên) đã tiêu diệt, bức hàng 55 cứ điểm, diệt 40 trung đội địch, giải phóng thêm 20.000 đồng bào miền núi. Như vậy, tính đến cuối năm 1960, miền núi Khu V (chưa kể Trị–Thiên và Khu VI) đã làm chủ 3200 thôn trong tổng số 5721 thôn, với trên 10 vạn dân được hoàn toàn giải phóng (8)

Tại Trị–Thiên, phong trào đồng khởi miền núi mở đầu bằng những hoạt động diệt ác, trừ gian. Tiếp đó lực lượng vũ trang đã tiến công tiêu diệt địch ở hàng loạt vị trí, căn cứ của chúng ở miền núi, hỗ trợ cho đồng bào giành quyền làm chủ. Đại bộ phận miền núi Quảng Trị hoàn toàn giải phóng.

Đến đây, miền núi Khu V đã hình thành một vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn, chạy dọc từ miền tây Quảng Trị vào tận Tây Nguyên và giáp giới căn cứ miền đông Nam bộ.

Như vậy, căn cứ địa Tây Nguyên và miền núi Khu V nói chung đã thực sự ra đời và hoàn chỉnh. Đó là kết quả trực tiếp của quá trình đấu tranh, liên tục tiến công và nổi dậy, đặc biệt là của cao trào đồng khởi diễn ra sôi nổi và rộng lớn trong những tháng cuối năm 1960.

Song song với sự hình thành và củng cố, mở rộng căn cứ địa, lực lượng cách mạng, đặc biệt là lực lượng vũ trang Khu V không ngừng lớn mạnh. Ngày 27-7-1961 Khu ủy quyết định thành lập Đảng ủy và Bộ tư lệnh Quân Khu V. Bộ đội chủ lực Quân khu lúc này gồm 6 tiểu đoàn bộ binh, 2 tiểu đoàn trợ chiến và 7 đại đội đặc công. Tất cả các tỉnh, huyện đều xây dựng các trung đội, đại đội, tiểu đoàn tập trung.

Từ năm 1961, Khu ủy chủ trương đối với miền núi, lấy đấu tranh vũ trang làm hình thức đấu tranh chủ yếu, đồng thời kết hợp với đấu tranh chính trị của quần chúng, củng cố và phát triển các cơ sở cách mạng của Đảng và quần chúng. Với phương châm đấu tranh đó, căn cứ địa miền núi ngày càng được mở rộng. Có thể thấy rõ điều đó qua số lượng sau đây:

Số dân ở vùng làm chủ và vùng giải phóng thuộc miền núi Khu V

(bao gồm Tây Nguyên và miền Tây các tỉnh đồng bằng – không kể Trị–Thiên)

Năm	1961	1962	1963	1964	1965
Số dân	285.000	252.000	242.000	328.000	412.000

Tại vùng giải phóng, nhân dân hăng hái tham gia các hoạt động cách mạng, củng cố các tổ chức Đảng, chính quyền, các đoàn thể quần chúng và ra sức tăng gia sản xuất, đóng góp cho kháng chiến. Chỉ tính riêng miền tây tỉnh Thừa Thiên, đến giữa năm 1963 đã có tới 30 chi bộ Đảng với 229 đảng viên; miền tây Quảng Trị có 58 chi bộ với 358 đảng viên, 12 xã đoàn, 42 chi đoàn thanh niên gồm 549 đoàn viên; hàng nghìn thanh niên, phụ nữ, phụ lão... tham gia vào các đoàn thể của mặt trận dân tộc giải phóng.

Trên cơ sở lực lượng cách mạng phát triển, phong trào đoàn kết tương trợ, giúp đỡ nhau tăng gia sản xuất đẩy lên sôi nổi, đều khắp. Ở Tây Nguyên phát triển mạnh hình thức làm « rẫy cách mạng », tổ chức và củng cố các hội tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Tại miền tây các tỉnh đồng bằng, Đảng và Mặt trận vận động đồng bào tổ chức thành tổ vần công, đổi công. Chính sách ruộng đất của Mặt trận bước đầu được thực hiện.

Nhờ những cố gắng lớn trong sản xuất, nhân dân vùng căn cứ địa không những tự

giải quyết được đời sống mà còn đóng góp nhiều cho cách mạng. Từ năm 1962 đến 1965 bình quân hàng năm, miền tây các tỉnh đồng bằng Khu V đóng góp cho cách mạng từ 200—500 tấn thóc, góp phần đưa số thu nhập tại chỗ chiếm 80% tổng nguồn thu của Khu V (9).

Cùng với sự hình thành và phát triển căn cứ địa miền núi, lực lượng cách mạng ở đồng bằng Khu V bước đầu được phục hồi và phát triển.

Như chúng ta đã biết, đồng bằng Khu V là nơi kẻ địch tiến hành «tố cộng» đầu tiên và quyết liệt nhất. Lực lượng cách mạng của Đảng và nhân dân ở đây bị tổn thất nặng nề nhất. Trong những năm 1956 — 1958, các tổ chức, cơ sở Đảng bị tan vỡ hầu hết. Theo tài liệu của quân Khu V, 70% đảng ủy viên xã, 60% huyện ủy viên, 40% tỉnh ủy viên và đại bộ phận đảng viên bị bắt bớ, tù đầy, bị giết hại. Số còn lại bị bật ra khỏi quần chúng. Lúc này, tỉnh có phong trào khá nhất cũng chỉ còn 10 chi bộ, mỗi chi bộ 3 đảng viên. 12 huyện đồng bằng vùng tự do cũ hầu như mất hết cơ sở Đảng.

Có thể nói, từ cuối năm 1956 trở đi, cơ sở cách mạng ở đồng bằng Khu V hầu hết bị tan vỡ, lực lượng cách mạng không còn chỗ đứng chân, phong trào cách mạng bị đe dọa nghiêm trọng.

Tình hình đó kéo dài cho tới năm 1958. Sau hội nghị Khu ủy cuối năm 1958 với chủ chương phục hồi cơ sở, tình hình đồng bằng Khu V bước đầu có sự chuyển biến. Tuy nhiên, phải đợi cho tới khi tiếp thu được Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng, chủ trương khôi phục phong trào đồng bằng mới được thực hiện có hiệu quả. Quá trình phát triển phong trào miền núi đã tạo điều kiện và hỗ trợ mạnh mẽ cho việc khôi phục cơ sở, xây dựng lực lượng ở đồng bằng.

Để tiến hành khôi phục cơ sở ở đồng bằng, vấn đề đặt ra là phải tạo được địa bàn đứng chân cho cán bộ đảng viên. Thoạt đầu, những cán bộ đi gây dựng cơ sở bí mật luôn về bắt mối với những đảng viên đơn tuyến và quần chúng trung kiên. Dần dần những đồng chí này được tập hợp lại thành tổ chức cách mạng, từ đó mà nhân mối rộng ra ở các vùng xung quanh. Khi lực lượng đã được nhen nhóm, phong trào đấu tranh của quần chúng bước đầu phát triển, trước hết là đấu tranh chính trị kết hợp với những hoạt động diệt ác trừ gian. Trong quá trình phát triển của phong trào, xuất hiện một số nơi lực lượng cách mạng mạnh có khả năng áp đảo bọn ngụy quân, ngụy quyền cơ sở. Tại những nơi đó, các cấp ủy Đảng xây dựng thành những căn cứ đứng chân của lãnh đạo để trực tiếp chỉ đạo phong trào đồng bằng. Đó là những căn cứ «lõm» nằm sâu trong vùng tạm chiếm của địch. Cán bộ, đảng viên được quần chúng nhân dân nuôi dấu, bảo vệ. Đồng thời, thông qua những phần tử tích cực trong quần chúng mà cán bộ lãnh đạo tiến hành công tác xây dựng lực lượng và phát triển phong trào đấu tranh.

Từ cuối năm 1959 đầu 1960 đã xuất hiện một số căn cứ «lõm» ở đồng bằng. Việc xây dựng những căn cứ đứng chân như vậy gắn liền với việc khôi phục cơ sở cách mạng. Tính đến cuối năm 1960, 904 thôn trong tổng số 3829 thôn đồng bằng có cơ sở cách mạng; số lượng đảng viên tăng nhanh: 761 đồng chí gồm 102 chi bộ (10) (không kể Trị Thiên và Khu VI).

Sự phát triển của lực lượng cách mạng và sự ra đời của các căn cứ đứng chân đầu tiên đã tạo ra những điều kiện mới thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của đồng bằng Khu V. Nhờ vậy, từ cuối năm 1961 đầu năm 1962 tại nhiều nơi ở đồng bằng đã xuất hiện phong trào diệt ác, phá tề, giành quyền làm chủ. Đó là những cuộc khởi nghĩa từng phần đầu tiên và phát triển thành phong trào «đồng khởi» trên toàn bộ các tỉnh đồng bằng Khu V vào giữa năm 1964, giải phóng hầu hết đất đai và dân số, đưa phong trào khu V tiến kịp với phong trào chung toàn miền Nam.

☆

Đối với Khu V, việc xây dựng thành công căn cứ địa trong những năm 1954—1960 có ý nghĩa quyết định tới tiến trình phát triển về sau của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Quá trình xây dựng căn cứ địa thể hiện quá trình nhận thức đúng đắn và vận dụng sáng tạo của các cấp ủy Đảng ở Khu V về đường lối, phương pháp cách mạng của Trung ương Đảng.

Căn cứ địa ra đời là kết quả của phong trào quần chúng, của quá trình kết hợp tiến công và nổi dậy giành quyền làm chủ mà đỉnh cao là phong trào «đồng khởi» ở miền núi Khu V. Và ngược lại, từ những căn cứ địa rộng lớn ở miền núi đã tạo điều kiện cho sự phát triển lực lượng cách mạng, đặc biệt là lực lượng vũ trang.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, căn cứ địa Khu V không những là nơi ra đời và tập kết của lực lượng vũ trang, nơi tiếp nhận sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, mà còn làm nhiệm vụ hậu phương tại chỗ, cung cấp sức người, sức của cho cách mạng.

Căn cứ địa trước hết là một vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn, tương đối ổn định. Tại đây, với việc thực hiện các chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục... đều phát triển và nhờ vậy nó thực sự đóng vai trò to lớn cung cấp sức người, sức của cho kháng chiến thắng lợi.

Chú thích

1) Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, địa bàn Khu V được phân định như sau :

– Từ 1955–1961 : Khu V bao gồm 10 tỉnh đồng bằng (Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Đà, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận) và 4 tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai, Công Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng).

– Từ 1961 3 tỉnh : Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng tách ra khỏi Khu V để thành lập khu VI trực thuộc B2

– Từ 1966 2 tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên tách khỏi Khu V để thành lập khu Trị–Thiên (B4).

Trong phạm vi bài này, chúng tôi nghiên cứu Khu V bao gồm các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh đồng bằng từ Quảng Trị đến Ninh Thuận.

2) *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập 3. nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985, tr 102.

3) *Một số tư liệu về sự ra đời và quá trình hoạt động của Đảng bộ Quảng Trị* – Tài liệu của Ban NCLS Đảng Bình Trị Thiên.

4) *Chiến trường Trị Thiên–Huế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước toàn thắng*. NXB Thuận Hóa–Huế, 1985. tr 44.

5) *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 (mở rộng) của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa II)*. « Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước », tập 1. Sự thật. H. 1985, tr 119–120.

6) *Những sự kiện lịch sử Đảng*, Tập 3, đã dẫn, tr 130.

7) *Chiến trường Trị Thiên–Huế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước toàn thắng* sđd, tr. 45.

8) *Quân khu V thắng lợi và những bài học trong kháng chiến chống Mỹ*, tập I–NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1981.

9), 10) *Quân Khu V thắng lợi và những bài học kinh nghiệm trong kháng chiến chống Mỹ* tập 1, sđd.

SỰ THẬT LỊCH SỬ LÀ ĐANH THÉP

VĂN TẠO

TRONG bất cứ điều kiện xã hội nào, *sự thật lịch sử* vẫn là vô cùng đanh thép. Mặc dù nó có bị chôn vùi qua bao lớp bụi thời gian, khi cần thiết con người vẫn có thể nhận thức được sự thật đó một cách rõ ràng. Người ta sẽ làm sáng tỏ nếu nó bị lu mờ, sẽ phanh phui ra nếu nó bị che giấu, sẽ dựng lại cho đúng đắn nếu nó bị xuyên tạc. Thậm chí người ta còn đấu tranh chống lại các sự che giấu, xuyên tạc lịch sử để mưu cầu lợi ích chung cho con người. Sử học, giáo dục học phải là những người đi đầu trong nhiệm vụ này.

Vậy mà mới đây Bộ Giáo dục Nhật Bản đã chấp nhận việc sửa lại sách giáo khoa lịch sử dùng cho các lớp cao đẳng, nhằm bóp méo sự thật lịch sử, bào chữa cho tội ác chiến tranh của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai.

Thực ra việc này không phải đến nay mới xảy ra mà đã được đưa ra từ những năm 1982–1983. Khi đó bản dự thảo sách giáo khoa sửa đổi này được công bố đã bị dư luận rộng rãi lên án. Các nhà sử học, giáo dục học tiến bộ Nhật Bản cũng như nhiều nhà chính trị, sử học, giáo dục học trên thế giới, đặc biệt là ở các nước châu Á từng bị quân phiệt Nhật tàn phá, giết tróc, đã kịch liệt lên án việc làm này.

Tháng 5 năm 1983, nhân chuyến đi nghiên cứu ở Nhật Bản, chúng tôi cũng đã nhân danh các nhà sử học Việt Nam vạch trần tội ác dã man của quân phiệt Nhật đối với nhân dân Việt Nam trong chiến tranh thế giới thứ hai, trước cuộc mít tinh của gần 500 nhà trí thức Nhật Bản, do Hội Sử học Nhật Bản tổ chức. Chúng tôi đã lên án thủ đoạn dã man của bọn quân phiệt Nhật cấu kết với bọn phản động Pháp gây nên tội ác làm trên hai triệu người Việt Nam chết đói năm 1945, hòng làm hao mòn, thậm chí hủy diệt sức đề kháng của nhân dân Việt Nam để không chống lại được chúng. Chúng tôi đã vạch trần thủ đoạn xuyên tạc, cố tình tô vẽ cho hành động xâm lược của chúng lúc đó như là sự «giải phóng cho các thuộc địa châu Á khỏi ách nô dịch của các đế quốc phương Tây». Sự thực thì chúng đã cấu kết với bọn thực dân phương Tây tiêu diệt cách mạng của các nước châu Á. Ví như ở Việt Nam, chúng đã cấu kết với thực dân Pháp, sử dụng bọn thực dân đê hèn này làm tay sai để tiêu diệt cách mạng Việt Nam. Chúng còn lợi dụng lực lượng nhân dân ở các thuộc địa này để chống lại các đế quốc phương Tây nhằm lập nên nền thống trị của chúng trên các nước này. Sự lên tiếng của chúng tôi cũng như của các nhà sử học tiến bộ trên thế giới trong mấy năm qua đều nhằm một mục tiêu là yêu cầu chính quyền Nhật Bản hủy bỏ ý đồ xuyên tạc sách giáo khoa lịch sử như trên.

Nhưng bất chấp dư luận, Bộ Giáo dục Nhật Bản vẫn chính thức chấp nhận việc sửa đổi sách giáo khoa đó, cố tình làm giảm nhẹ trách nhiệm của nhà cầm quyền Nhật Bản và của quân đội Nhật Bản lúc bấy giờ đối với cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Họ miêu tả cuộc xâm lược của Nhật Bản đối với các nước Triều Tiên, Trung Quốc, Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác như là những hành động quân sự thông thường, không gây nên những hậu quả gì nghiêm trọng và phớt lờ những vụ thảm sát của quân đội Nhật Bản đối với hàng triệu người dân lành trong những cuộc chiến tranh phi nghĩa đó.

Những người làm công tác sử học Việt Nam luôn tôn trọng sự thật lịch sử, không quên sự giúp đỡ của nhân dân Nhật Bản và của những nhà trí thức tiến bộ Nhật Bản đối với phong trào Đông du của Phan Bội Châu, nhất là khi Phan bị khốn quẫn do Chính phủ Nhật thỏa thuận với thực dân Pháp trục xuất các nhà yêu nước VN ra khỏi đất Nhật. Chính lúc đó đã có những nhà trí thức Nhật có thiện chí như bác sĩ Thiển Vũ Tá Thái Hỷ Thái Lang bỏ tiền của ra giúp Phan Bội Châu thu xếp kịp thời việc di chuyển ra khỏi đất Nhật. Chúng tôi cũng không quên sự ủng hộ tích cực của nhân dân Nhật Bản cũng như của Hội Nhật – Việt hữu nghị đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại của

nhân dân Việt Nam vừa qua. Nhưng chúng tôi cũng không thể bỏ qua được việc phê phán sự chấp nhận sửa đổi sách giáo khoa lịch sử này của nhà cầm quyền Nhật Bản.

Tháng 5 năm 1983, trong lời phát biểu trước các nhà giáo dục học tiến bộ Nhật Bản về chuyên đề: «*Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX*», chúng tôi đã nêu rõ: Thế kỷ của chúng ta là thế kỷ của sự phát triển khoa học kỹ thuật. Người ta có thể sử dụng thành tựu của khoa học nguyên tử, điện tử, có thể thám hiểm sao Kim, sao Hỏa... Nhưng tương lai, hạnh phúc của con người, cuộc sống hòa bình, hạnh phúc trên trái đất này trước hết không phải do khoa học kỹ thuật mà vẫn do con người quyết định. Con người có thể bằng thành tựu của khoa học kỹ thuật đem lại hòa bình và hạnh phúc cho con người, mà cũng có thể bằng thành tựu đó gây nên đau thương, tang tóc, thậm chí đi đến hủy diệt loài người. Cho nên chung qui lại, việc xây dựng con người mới, tạo nên những con người có ý thức trách nhiệm, có thiện chí hoạt động vì hạnh phúc của con người trong tương lai, vẫn là sự nghiệp quan trọng hàng đầu của chúng ta. Trong việc xây dựng con người như vậy, *giáo dục lịch sử* có thể đóng góp một phần quan trọng. Giáo dục lịch sử có thể bằng sự thật lịch sử chân thực, bằng những bài học lịch sử đanh thép ca ngợi những sự nghiệp lịch sử đã đem lại hòa bình, hạnh phúc cho con người và lên án những hành vi tội ác, phá hoại cuộc sống của con người. Chúng tôi mong các nhà sử học tiến bộ trên thế giới cùng nhau hợp tác thực hiện tốt nhiệm vụ vẻ vang này.

Sự thật lịch sử về tội ác của quân phiệt Nhật ở Việt Nam trong những năm 1940–1945 như thế nào? Thực tế là: để cung cấp cho nhu cầu chiến tranh và nhằm tiêu diệt sức đề kháng của nhân dân Việt Nam, bọn quân phiệt Nhật đã buộc thực dân Pháp phải vơ vét lúa gạo của nhân dân Việt Nam cung cấp cho chúng. Tháng 9 năm 1940 sau khi đổ bộ vào Việt Nam, mặc dầu nhân dân Việt Nam đang bị đói, bọn quân phiệt Nhật vẫn ép thực dân Pháp phải vơ vét để cung cấp cho chúng trong ba tháng cuối năm 1940: 468.000 tấn gạo. Sang năm 1941, Nhật yêu cầu 700.000 tấn gạo nhưng Pháp vơ vét mãi chỉ cung cấp được cho Nhật 585.000 tấn. Đến năm 1942, khi khu vực chiếm đóng của Nhật ở Đông Nam Á mở rộng, Nhật cần nhiều gạo, chúng ép Pháp phải cung cấp tới 1.074.000 tấn gạo, nhưng Pháp mới cung cấp được 973.908 tấn. Tiếp đến năm 1943 Nhật yêu cầu 1.125.904 tấn, Pháp cung cấp được 1.023.471 tấn. Năm 1944 Nhật yêu cầu 900.000 tấn, Pháp cung cấp được 498.525 tấn (1). Chúng tôi nêu rõ số cầu luôn luôn nhiều hơn số cung nói trên để thấy rõ sự vơ vét lúa gạo của thực dân Pháp ở Việt Nam phải tàn bạo tới mức tối đa mới có thể thỏa mãn được yêu cầu của bọn quân phiệt Nhật. Ngoài gạo ra, còn là các nông sản khác như ngô: năm 1942 Pháp phải cung cấp cho Nhật 124.923 tấn, năm 1943 lên 98.700 tấn, năm 1944 lên 18.263 tấn và năm 1945 cũng còn là 12.134 tấn, mặc dầu chỉ trong mấy tháng đầu năm (2). Sự cung cấp này có khi mang danh nghĩa Pháp bán cho Nhật, nhưng lại là thanh toán bằng tiền mà Pháp buộc phải nộp cho Nhật. Năm 1940 Pháp phải nộp cho Nhật 6 triệu đồng, năm 1941: 58 triệu, năm 1942: 86 triệu, năm 1943: 115 triệu, năm 1944: 360 triệu. Hai tháng đầu năm 1945: trên 100 triệu. Như vậy từ 1940 đến 1945, tổng số là 723.768.000 triệu đồng Đông Dương (3). Thực dân Pháp chỉ còn có cách hút hết máu mủ của nhân dân Việt Nam mới tạm thời đủ thỏa mãn yêu cầu của quân phiệt Nhật, do đó đã đưa đến thảm họa hơn hai triệu người Việt Nam bị chết đói. Hành động cướp bóc của phát xít Nhật không chỉ biểu hiện trong thủ đoạn thâm độc kể trên mà còn diễn ra hàng ngày như báo chí cách mạng Việt Nam lúc đó kịch liệt lên án. Tạp chí Cộng sản số 3 năm 1945 đã ghi lại như sau: «Về kinh tế, từ ngày giặc Nhật sang ta, đồng bào ta không lạ những thủ đoạn ăn cướp của chúng. Nào «cân hàng» cướp chợ. Nào phá màu trồng đay (ở Bắc Kỳ), phá bông trồng lạc (ở miền Bắc Trung Kỳ). Nào tịch thu nhà cửa, xe cộ, thuyền bè. Nào đuổi dân chiếm đất làm trường bay, đóng trại, cướp trâu bò, lợn gà cho binh lính; đến nỗi cắt lúa chín của dân cho ngựa ăn, cướp cả từ bó rơm, mớ rau, quả trứng...» (4).

Tội ác đó càng chồng chất thì lòng căm thù giặc của nhân dân Việt Nam càng bốc cao. Và lửa cách mạng Việt Nam không hề bị dập tắt như phát xít Nhật hằng mong muốn, trái lại đã bùng lên thiêu cháy mọi bạo tàn. Phát xít Nhật và thực dân Pháp đều bị quật ngã trước sức mạnh quật cường của nhân dân Việt Nam.

Nhân loại tiến bộ đã không quên được những tội ác tầy trời giết hại hơn 30 triệu người của phát xít Đức, Ý và chủ nghĩa quân phiệt Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai, thì cũng không thể quên được tội ác tày trời của quân phiệt Nhật giết hại hơn hai triệu người Việt Nam trong cuộc chiến tranh xâm lược này của chúng.

Lẽ ra sách giáo khoa lịch sử dùng cho các lớp cao đẳng ở Nhật phải làm rõ sự thật lịch sử này, phanh phui tội ác của bọn quân phiệt Nhật, làm bài học cho thế hệ thanh

niên Nhật hiện nay tránh đi vào vết xe đổ của những người đi trước của họ. Nếu những nhà sử học, những nhà giáo dục học tiến bộ Nhật Bản muốn xây dựng nên những con người Nhật Bản tốt đẹp của thế kỷ XX này như họ hằng mong muốn thì phải đấu tranh với việc làm này của nhà cầm quyền Nhật Bản. Thực tế, việc chính quyền Nhật Bản chấp nhận việc sửa đổi sách giáo khoa như trên sẽ đưa việc giáo dục lịch sử ở Nhật Bản đi vào phương hướng phản động, chuẩn bị cơ sở tư tưởng cho quá trình phục hồi toàn diện chủ nghĩa quân phiệt Nhật, xây dựng Nhật Bản thành «tàu sân bay không thể đánh chìm», làm nòng cốt cho chiến lược châu Á–Thái Bình Dương của đế quốc Mỹ.

Những người có thiện chí trên thế giới đều bất bình về việc chấp nhận việc sửa đổi sách giáo khoa này của chính quyền Nhật Bản, coi nó gắn liền với các hành động khác của họ như việc Thủ tướng Nhật Nacaxônê đến thăm Yaxưkưni, nơi thờ bọn tội phạm chiến tranh, tuyên bố ủng hộ chương trình «chiến tranh các vì sao» (SDI) của Mỹ, tăng ngân sách quốc phòng, gây tình hình căng thẳng ở Viễn Đông ... Tất cả đều thể hiện rõ âm mưu làm sống lại chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, tăng thêm nguy cơ chiến tranh hạt nhân, đe dọa hòa bình, an ninh và tiến bộ của nhân dân Nhật Bản và nhân dân thế giới.

Nhân kỷ niệm lần thứ 41 ngày Cách mạng Tháng Tám thành công sắp tới — ngày mà nhân dân Việt Nam đập tan được ách thống trị của chủ nghĩa quân phiệt Nhật, giành lại được chính quyền — nhân dân Việt Nam càng vui mừng, phấn khởi trước thắng lợi của cách mạng bao nhiêu, càng ghi sâu căm thù tội ác của bọn quân phiệt Nhật bấy nhiêu, càng nâng cao cảnh giác cách mạng, kiên quyết lên án việc xuyên tạc lịch sử, lên án sự phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Nhật. Nhân dân Việt Nam, các nhà trí thức Việt Nam, nhất là các nhà sử học và các nhà giáo dục học Việt Nam, mong muốn cùng nhân dân và các nhà trí thức Nhật Bản sát cánh đấu tranh, ngăn chặn những âm mưu, thủ đoạn kể trên, yêu cầu chính quyền Nhật Bản đáp ứng tích cực nguyện vọng hòa bình, an ninh và hợp tác vì tiến bộ của nhân dân hai nước Việt Nam–Nhật Bản, cũng như của cả nhân loại tiến bộ.

Chú thích

1. J. Gauthier «L'Indochine au travail dans la paix française», Paris, 1947, tr, 283.

2 — «Annuaire statistique ... 1939 — 1946», tr, J. 166.

3 — J. Decoux — «À la barre de l'Indochine», Paris, 1949, tr. 446.

4 — Trường-Chinh — Tạp chí Cộng sản số 3. dẫn trong «Ngọn cờ giải phóng», Hà Nội, 1955, tr 189.

KỶ NIỆM NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG 1-5 Ở VIỆT NAM

PHAN NGỌC LIÊN – NGUYỄN ĐÌNH LỄ

Kể từ ngày 1-5-1886, ngày công nhân Chicagô đấu tranh anh dũng chống lại giai cấp tư sản, bảo vệ quyền lợi chính đáng của giai cấp mình, đến nay 100 năm đã trôi qua. Đại hội thành lập Quốc tế thứ hai (14-7-1889) đã quyết định lấy ngày 1-5 hàng năm làm ngày hội của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới đấu tranh chống giai cấp tư sản, giành lại những quyền lợi cơ bản của mình. Từ đó hàng năm ngày QTLĐ 1-5 được tiến hành sôi nổi ở hầu hết các nước trên thế giới.

Ngày QTLĐ 1-5 cũng sớm đến với giai cấp công nhân và nhân dân lao động VN gắn liền với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng ta.

Trước hết, chúng ta có thể khẳng định rằng ngày QTLĐ 1-5 đến với giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở nước ta khi cách mạng VN đã chuyển sang một thời kỳ mới, khác về chất so với trước đây, đó là thời kỳ mà cuộc cách mạng giải phóng dân tộc VN phải gắn liền với cuộc cách mạng vô sản thế giới. Mặt khác, giai cấp công nhân và nhân dân lao động VN thấm nhuần sâu sắc ý nghĩa cách mạng của ngày kỷ niệm lớn này là do quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào nước ta. Vì vậy công lao to lớn đầu tiên về việc giới thiệu, tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 trước hết thuộc về Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Cách đây 75 năm, ngày 5-6-1911, lấy tên là Nguyễn văn Ba (tức là Chủ tịch Hồ Chí Minh), người thanh niên yêu nước đất Hồng Lam đã tạm biệt Tổ quốc thân yêu ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân. Và Người đã tìm thấy cái « cẩm nang thần kỳ » ấy là chủ nghĩa Mác – Lênin bách chiến bách thắng, đã xác định rõ giai cấp công nhân phải trở thành giai cấp lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời đại hiện nay. Người cũng nhận thức được rằng phải thành lập Đảng Cộng sản duy nhất ở VN mới có thể giúp cho giai cấp công nhân VN thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình đối với dân tộc, giai cấp và phong trào công nhân quốc tế. Do đó Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đón nhận ngày QTLĐ 1-5 với tất cả tấm lòng và nhận thức của một người yêu nước chân chính, nhiệt thành đã được giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lênin và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Cho đến nay, chúng ta chỉ mới có tài liệu về việc Chủ tịch Hồ Chí Minh tham dự lễ kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 ở Quảng trường đỏ Mátxcơva năm 1924, khi lần đầu tiên Người đến đất nước Xô-Viết [1]. Cũng trong dịp này Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký tên vào Lời kêu gọi của Quốc tế Nông dân gửi nông dân toàn thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh của nông dân và củng cố tình đoàn kết với giai cấp công nhân. Lời kêu gọi đăng trên báo Pravđa ngày 30-4-1924.

Trong cuốn « Đường kách mệnh » tập hợp những bài giảng của Người ở lớp huấn luyện chính trị Quảng Châu, khi nói về Quốc tế thứ hai, Chủ tịch Hồ Chí Minh có nhắc đến một trong những điều mà: « Từ khi lập ra đến ngày Âu chiến khai hội chín lần, bàn bạc và nghị định: ... *mỗi năm đến ngày 1-5, thợ thuyền cả thế giới đều bãi công và thỉnh nguyện* » [2]. (chúng tôi nhấn mạnh, P. N.L và N. Đ. L).

Sự giới thiệu ngắn gọn nói trên về ngày lễ lớn của giai cấp công nhân thế giới đã có tác dụng mạnh mẽ trong việc giáo dục ý thức giai cấp đối với phong trào cách mạng của nhân dân ta lúc bấy giờ.

Cho đến trước khi Đảng ta ra đời, việc một tổ chức cách mạng có khuynh hướng cộng sản như VNTNCMĐCH quyết định tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 ở nước ta có liên quan đến việc xác lập quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam của giai cấp công nhân và tiến tới thành lập một chính đảng cộng sản duy nhất ở đây. Tuy nhiên trong điều kiện của một nước thuộc địa và phong kiến như nước ta lúc ấy, yêu cầu và kết quả cần đạt được của lễ kỷ niệm là nâng cao nhận thức tư tưởng, ý thức giai

cấp cho công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động Việt Nam và tập dượt họ biết lợi dụng những ngày kỷ niệm lớn ở trong nước và trên thế giới để tổ chức các hình thức đấu tranh khác trước.

Thể hiện yêu cầu, tư tưởng ấy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của VNTNCMĐCH ngày 9-5-1929*, ngoài việc xác định chủ trương, đường lối cơ bản của mình đã quyết nghị lấy một số ngày kỷ niệm làm ngày « thị uy vận động », trong đó có « ngày lao động (1-5) » ([1]). Điều này đã thể hiện khá rõ nét tinh thần quốc tế vô sản của Hội. Phần lớn cán bộ của VNTNCMĐCH được đào tạo ở lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu do đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức, khi về nước vận động quần chúng tham gia cách mạng đã nhấn mạnh đến vấn đề xác lập vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng Việt Nam, quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, cũng như nhiệm vụ tuyên truyền, vận động quần chúng noi gương đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam và thế giới, trong đó có tấm gương đấu tranh của công nhân Chicagô trong ngày 1-5-1886.

Năm 1928 với chủ trương « vô sản hóa », VNTNCMĐCH đã đưa hội viên của Hội mình vào các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền cùng ăn, ở, lao động với công nhân và giác ngộ cách mạng cho họ. Sau đó các chi bộ của ba tổ chức cộng sản : ĐDCSĐ, ANCSĐ và ĐDCSLĐ đã trực tiếp tổ chức, lãnh đạo các cuộc đấu tranh của quần chúng ở các cơ sở, tạo nên một luồng gió mới trong phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở nước ta. Chỉ trong một năm, từ tháng 4-1929 đến tháng 4-1930 đã có 43 cuộc bãi công của công nhân (22 cuộc ở miền Bắc, 4 cuộc ở miền Trung, 12 cuộc ở miền Nam và 5 cuộc ở Campuchia) ([4]). Quy mô của phong trào cũng phát triển cả về bề rộng và bề sâu : phong trào công nhân đã kết hợp chặt chẽ với phong trào chống thuế, chống cướp đoạt ruộng đất của nông dân, phong trào bãi khóa của học sinh, phong trào bãi thị của tiểu thương ; đã có sự phối hợp chặt chẽ và sự thống nhất hành động giữa các cuộc đấu tranh, giữa các địa phương trong từng miền hoặc trong cả nước. Chính phong trào đấu tranh mạnh mẽ, sôi nổi này trước khi thành lập Đảng đã góp phần tạo nên phong trào đấu tranh ngày 1-5-1930.

Sau khi Đảng ta thành lập, với đường lối và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, phong trào đấu tranh của quần chúng ở nước ta ngày một dâng cao. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của 5000 công nhân đồn điền Phú Riềng (2-1930) ; cuộc bãi công lớn của 4000 công nhân nhà máy sợi Nam Định kéo dài trong 3 tuần lễ (25-3 → 6-4-1930) với sự hưởng ứng của công nhân, nông dân trong tỉnh, của công nhân ở một số nhà máy ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương... ; cuộc đấu tranh của công nhân các nhà máy ở Bến Thủy (4-1930). Những cuộc đấu tranh lớn kể trên của công nhân là những « phát pháo hiệu » mở đầu cho cao trào cách mạng mới ở Việt Nam và đưa đến đỉnh cao của nó là Xô viết Nghệ Tĩnh.

Từ ngày có Đảng, cuộc đấu tranh kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 ở nước ta đã khác trước. Đây là một sự biểu dương lực lượng vô địch của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam trước bọn thực dân, phong kiến, dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng. Cuộc đấu tranh kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 bao giờ cũng gắn liền việc thực hiện mục tiêu chiến lược lâu dài được ghi trong Cương lĩnh chính trị của Đảng với những nhiệm vụ cách mạng trước mắt. Bởi vậy trên cơ sở phong trào công nhân đã phát triển và các tầng lớp nhân dân khác đã ngày càng thức tỉnh, Đảng ta đã chọn ngày 1-5-1930 để phát động một cao trào cách mạng rộng lớn trong cả nước, ngay sau khi Đảng vừa mới ra đời. Đây là lần đầu tiên ở nước ta việc kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 được tổ chức công khai, rầm rộ, có quy mô to lớn, gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng đang diễn ra, là bước ngoặt của cao trào 1930 – 1931. Đáng chú ý nhất là ở Vinh – Bến Thủy (Nghệ An), sáng 1-5-1930 hàng ngàn nông dân ở các làng xã lân cận kéo vào thành phố Vinh cùng với công nhân ở đây tổ chức mít tinh, biểu tình, hát vang Quốc tế ca, hô to các khẩu hiệu: « Ngày làm việc 8 giờ », « Tăng tiền lương », « Bỏ đánh đập », « Thi hành luật lao động », « Giảm sưu thuế », « Phản đối chính sách khủng bố của đế quốc Pháp và tay sai », « Đánh đổ đế quốc Pháp và Nam triều phong kiến ». « Bảo vệ Liên Xô »... Binh lính địch được phái đến đàn áp không chịu bắn vào đoàn biểu tình. Báo « Người lao khổ », cơ quan của Xứ ủy Trung Kỳ lúc bấy giờ đã xác nhận : « Thật là lần đầu tiên ở Việt Nam công nông binh gặp nhau giữa trận tiền ». Bọn Giám binh, Chánh mật thám Pháp và tay sai ở Nghệ An đã bắn xả vào những người biểu tình làm chết 7 người, làm bị thương 18 người và bắt đi 98 người. Nhân ngày QTLĐ 1-5, cuộc đấu tranh của nông dân cũng nổ ra ở nhiều tỉnh khác như Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng

* Nhiều tài liệu trước đây cho rằng ngày 1-5-1929 Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của VNTNCMĐCH họp, cũng ngày đó ở nhiều nơi trong nước ta công nhân đã bãi công, rải truyền đơn, treo cờ đỏ để kỷ niệm ngày QTLĐ.

Ngãi, Sa Đéc, Long Xuyên, v.v... dưới nhiều hình thức mít tinh, biểu tình, tuần hành thị uy, rải truyền đơn, v.v... với những yêu sách đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ, chống đàn áp khủng bố, v.v... Trong 3 tháng (6-8/1930) đã có 121 cuộc đấu tranh trong cả nước, đẩy phong trào cách mạng đến đỉnh cao vào tháng 9-1930: chỉ trong tháng 9 và tháng 10-1930 cả nước ta có tới 362 cuộc đấu tranh (5).

Sang năm 1931, cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 vẫn được tổ chức ở nhiều nơi trong nước như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bến Tre, Vĩnh Long,... Ngoài những khẩu hiệu đấu tranh như trước, còn có thêm những khẩu hiệu: «Ủng hộ Xô Viết Nghệ Tĩnh», «Ủng hộ Liên bang Xô Viết, thành trì của cách mạng thế giới», «Ủng hộ cách mạng Tàu»;... Cuộc đấu tranh kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5-1931 đã có tác dụng giữ vững phong trào cách mạng ở nước ta lúc ấy đang bị đế quốc và tay sai đàn áp khốc liệt. Chỉ riêng ở Quảng Ngãi, trong ngày 1-5-1931 địch đã bắn chết 73 người ở huyện Mộ Đức, 20 người ở huyện Sơn Tịnh, 12 người ở huyện Tư Nghĩa. Sau đó chúng tiếp tục hành quân, càn quét, bắt bớ, giam cầm, tra tấn hàng trăm đồng bào yêu nước. Chúng đã xử 2 án chém, 9 án tù chung thân.(6)

Trong những năm 1932 — 1935, một mặt thực dân Pháp tăng cường đàn áp, khủng bố phong trào cách mạng Việt Nam rất dã man, tàn bạo. Mặt khác, chúng lại thi hành một số cải cách lừa bịp, mị dân. Trong điều kiện cực kỳ khó khăn của thời kỳ thoái trào này, Đảng ta đã phải tiến hành một cuộc đấu tranh gian khổ để khôi phục và phát triển phong trào. Đảng cũng rất chú trọng đến công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, dìu dắt quần chúng ra đấu tranh để giành lấy những quyền lợi hàng ngày. Nghị quyết của «Hội nghị nhân viên Ban Lãnh đạo Đảng CSĐD ở hải ngoại và các đại biểu của các Đảng bộ ở trong nước» tháng 6-1934 đã chỉ rõ: «Nhân dịp các ngày kỷ niệm như ngày thành lập Đảng (6-1)*, ngày Xô viết Đông Dương (12-9) và *những ngày đấu tranh quốc tế khác* (chúng tôi nhấn mạnh), các Đảng bộ phải tuyên truyền ráo riết, đưa quần chúng đi biểu tình. Nhưng Đảng có bổn phận đưa ra các khẩu hiệu kinh tế thiết thực ngay trong các cuộc đấu tranh chính trị để lôi kéo quảng đại quần chúng. Cũng còn cần phải đưa ra các khẩu hiệu riêng biệt và cụ thể khi vận động phụ nữ, công nhân ngoại tịch hay đồng bào thiểu số» (7). Năm 1935 Đảng lại ra «Thông cáo về ngày tranh đấu 1-5» gửi cho các cấp Đảng bộ, trong đó nhấn mạnh: «Đứng trong hoàn cảnh quốc tế và Đông Dương như vậy mà ta kỷ niệm ngày 1-5 lại càng có ý nghĩa quan trọng đặc biệt. Vận động cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng thế giới nên ngày 1-5 Đảng ta không thể không hiệu triệu quảng đại quần chúng ra tranh đấu để kỷ niệm ngày 1-5» (8) này. Đảng còn gắn liền ý nghĩa của việc kỷ niệm nói trên với nhiệm vụ của Đảng trong giai đoạn hiện tại và coi đó là nội dung chính của ngày kỷ niệm: «Ngày 1-5 năm nay lại gặp vào sau lúc Đại biểu Đại hội lần thứ nhất của Đảng ta bế mạc, cho nên cần phải liên lạc ý nghĩa tranh đấu của ngày 1-5 với sự hiệu triệu quảng đại quần chúng lao động ra nhiệt liệt tán thành, ủng hộ và hăng hái tham gia thực hành các Nghị quyết của Đại hội. Đó là hai vấn đề chính trong ngày kỷ niệm 1-5» (9). Bản Thông cáo cũng hướng dẫn cụ thể về kế hoạch và hình thức đấu tranh để Đảng bộ các cấp tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương mà thi hành. Dưới sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Trung ương và của các cấp ủy Đảng, việc tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 ở nước ta được tiến hành đều đặn, thích hợp với điều kiện mới và bảo đảm chất lượng đấu tranh. Đảng còn chủ trương ở những nơi nào có điều kiện chúng ta vẫn duy trì việc kỷ niệm ngày 1-5 trong quần chúng. Ngày 1-5-1935 Đảng bộ Quảng Ngãi đã có kế hoạch treo cờ Đảng, rải truyền đơn, biểu tình nhỏ nhưng không tiến hành được vì kế hoạch bị lộ (10).

Trong ngục tù của đế quốc, anh chị em chính trị phạm cộng sản vẫn giữ vững được khí tiết của mình. Vào những dịp kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5, mặc dù trong điều kiện hết sức khó khăn, thiếu thốn và luôn luôn bị địch đàn áp, các chiến sĩ cách mạng đã dùng chăn làm phông, xếp sách làm diễn đàn, lấy vải đỏ làm cờ Đảng để tổ chức một buổi lễ trang nghiêm, đầy xúc động. Họ ngồi lắng nghe giới thiệu về lịch sử ngày QTLĐ 1-5, rồi ca hát, diễn kịch... Và cứ mỗi lần làm lễ kỷ niệm như vậy là một lần họ bị kẻ thù đánh đập, đàn áp đẫm máu. Song không ai nao núng tinh thần, trái lại họ càng thêm phấn chấn, hăng hái đấu tranh mạnh mẽ hơn nữa.

Đến cao trào cách mạng dân chủ 1936—1939, lợi dụng những điều kiện hoạt động công khai, hợp pháp, Đảng ta lại lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam tổ chức trọng thể ngày QTLĐ 1-5 nhằm đạt được những mục tiêu cụ thể, thiết thực, trước mắt, và tiến tới giành những quyền lợi cơ bản, lâu dài.

Năm 1936 nhân dịp kỷ niệm lần thứ 50 ngày QTLĐ 1-5, Đảng ra lời kêu gọi giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước ta hãy «đấu tranh để thành lập một mặt trận thống

---

* Nay xác định lại là ngày 3-2/1930.

nhất bao gồm không những quần chúng trực tiếp hay gián tiếp theo chủ nghĩa cộng sản mà cả những phần tử trong hàng ngũ của các đảng phái quốc gia cải lương và đối lập, hoặc cả những phần tử riêng lẻ», hãy «nỗ lực chiến đấu bằng mọi hình thức đấu tranh thông thường như hội họp, mít tinh, bãi công, biểu tình thị uy» để «đòi các yêu sách hàng ngày» và «thực hiện những khẩu hiệu» như: «Đả đảo khủng bố trắng!», «Thả ngay tất cả tù chính trị!», «Đả đảo đế quốc Pháp và phong kiến bản xứ!», «Phản đối chiến tranh đế quốc!», «Đả đảo bọn phát xít, kẻ gây ra chiến tranh đế quốc!», «Ủng hộ Liên bang Xô viết!», «Ủng hộ Xô viết Trung Quốc và cách mạng Trung Quốc!». «Ủng hộ chiến tranh cách mạng Abitxini» ([11]).

Lời kêu gọi nói trên rất phù hợp với tình hình mới trên thế giới và ở trong nước ta lúc ấy. Ở Pháp, tháng 1-1936 Mặt trận nhân dân Pháp chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh được thành lập. Đến tháng 4-1936 Mặt trận nhân dân giành được thắng lợi lớn trong cuộc tổng tuyển cử vào ngày 24-4 và 3-5-1936, chiếm 375 ghế trong tổng số 618 ghế ở Nghị viện. Ngày 4-6-1936 Chính phủ Mặt trận nhân dân do Léon Blum, thủ lãnh Đảng Xã hội, lên cầm quyền. Trước áp lực mạnh mẽ của quần chúng, Chính phủ Pháp buộc phải thi hành một số biện pháp tiến bộ có lợi cho quần chúng lao động ở trong nước và thuộc địa, trong đó có việc ân xá tù chính trị, ban hành quyền tự do dân chủ, quyền tự do nghiệp đoàn, cải thiện điều kiện làm việc cho giới lao động.

Ở Đông Dương, phong trào cách mạng cũng được hồi phục sau thời kỳ bị địch khủng bố khốc liệt. Từ năm 1936 Đảng ta chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân phản đế, sau đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương nhằm tập hợp rộng rãi «các giai cấp, các đảng phái, các đoàn thể chính trị và tín ngưỡng tôn giáo khác nhau, các dân tộc ở xứ Đông Dương để cùng nhau tranh đấu đòi những điều dân chủ đơn sơ». Đồng thời Đảng quyết định chuyển từ hình thức tổ chức và đấu tranh bí mật, không hợp pháp sang hình thức tổ chức, đấu tranh công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp, dẫn dắt quần chúng đấu tranh từ thấp đến cao; thông qua đó giáo dục, phát triển đội ngũ cách mạng. Mở đầu là phong trào Đông Dương Đại hội, rồi đến những cuộc đấu tranh đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ của công nhân và lao động Việt Nam, cuộc đấu tranh trên mặt trận báo chí công khai, đấu tranh trong Nghị trường. Đảng ta đã đoàn kết và tổ chức được hàng triệu quần chúng đứng lên đấu tranh. Chỉ tính trong 6 tháng cuối năm 1936 đã có 361 cuộc đấu tranh, trong đó có 236 cuộc của công nhân. Trong năm 1937, số lượng cuộc đấu tranh lại tăng lên: công nhân có gần 400 cuộc bãi công và nông dân có hơn 150 cuộc đấu tranh chống cướp đoạt ruộng đất, đòi chia lại ruộng công, đòi giảm tô, giảm tức. Cũng trong năm 1937 còn có những cuộc mít tinh, biểu tình lớn của nhân ta khắp từ Nam chí Bắc trong dịp đón Đại sứ Lao công Pháp J. Godart và Toàn quyền Đông Dương J. Brévié để đưa những bản thỉnh nguyện ([12]). Trong phong trào đấu tranh liên tục, sôi nổi đó nổi bật lên là cuộc đấu tranh nhân dịp kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5-1938 – một ngày đã đi vào lịch sử đấu tranh vẻ vang của dân tộc. Lần đầu tiên ở Việt Nam, việc kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 được tổ chức công khai, hợp pháp. Những cuộc mít tinh, tuần hành diễn ra ở nhiều địa phương trong cả nước, đặc biệt là ở các thành phố lớn có hàng nghìn người tham gia như Hà Nội, Sài Gòn, với các khẩu hiệu: «Tự do nghiệp đoàn», «Triệt để thi hành luật lao động», «Tự do dân chủ», «Chống thất nghiệp», «Tăng tiền lương», «Giảm sưu thuế», «Phổ thông đầu phiếu», «Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc», «Ủng hộ hòa bình», «Ủng hộ Liên Xô», «Ủng hộ cuộc đấu tranh vì tự do, độc lập, hòa bình của nhân dân Trung Quốc và nhân dân Tây Ban Nha» v.v...

Cuộc đấu tranh kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5-1938 là một thắng lợi lớn, nói lên trình độ giác ngộ, ý thức tổ chức, đoàn kết đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân ta; khả năng huy động, tổ chức, lãnh đạo quần chúng của Đảng. Mặt khác, một lần nữa nó cũng thể hiện tinh thần quốc tế vô sản đã gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh yêu nước, giải phóng dân tộc của giai cấp công nhân và nhân dân ta, được Đảng lãnh đạo.

Đến năm 1939, việc tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 bị thu hẹp lại. Lúc này ở Pháp Daladier lên cầm quyền và thi hành những chính sách đối nội, đối ngoại rất xấu. Nhân cơ hội này, bọn phản động ở thuộc địa cũng tăng cường đàn áp phong trào đấu tranh của quần chúng. Trong khi đó Đảng Xã hội dao động, phản đối biểu tình công khai. Vì thế ngày 1-5-1939 ở Hà Nội chúng ta chỉ tổ chức được một cuộc họp tại trụ sở Đảng Xã hội với khoảng 100 đại biểu của các tổ chức tham dự. Nhưng ở các thành phố khác và ở các địa phương lại có nhiều cuộc biểu tình lớn với hàng trăm người tham gia như: Hải Phòng: 700, Thái Bình: 500, Thanh Hóa: 2000, Nghệ An: 500, Mỹ Tho: 250, Long Xuyên: 300, v.v... ([13]).

Tháng 9-1939 chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Ở châu Á, bọn quân phiệt Nhật Bản mở rộng chiếm đóng ra các nước Đông Nam-Á, chuẩn bị chiến tranh Thái Bình Dương. Sau khi xâm lược Việt Nam, chúng lại câu kết với thực dân Pháp để đàn áp phong trào cách mạng ở nước ta. Đảng ta đã kịp thời chuyển vào hoạt động bí mật. Vì thế việc tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 không có quy mô lớn như trước nữa. Các tổ chức, các cơ sở Đảng ở địa phương tùy theo tình hình cụ thể mà tổ chức mít tinh trong phạm vi nhỏ hẹp (trong cốt cán và quần chúng cảm tình cách mạng). Người tham dự mít tinh đi từng nhóm nhỏ đến địa điểm rồi giải tán nhanh gọn. Những cuộc kỷ niệm như vậy nhằm mở rộng ảnh hưởng của Đảng và biểu dương lực lượng quần chúng. Tất nhiên trong thời kỳ khó khăn này, phong trào đấu tranh của công nhân và các tầng lớp lao động Việt Nam bị giảm sút so với thời kỳ 1936—1939, nhưng không phải là không có. Những cuộc bãi công, những lần đưa yêu sách cho chủ tư bản... vẫn diễn ra. Đáng chú ý là công nhân Việt Nam còn đấu tranh chống lại sự bóc lột của bọn quân phiệt Nhật Bản khi chúng kéo vào chiếm đóng Đông Dương ([14]).

Sau khi Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, nước VNDCCH ra đời, mặc dù trước vô vàn khó khăn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn chủ trương kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 gắn liền với việc hoàn thành tốt những nhiệm vụ cách mạng đã đề ra. Ngày 27-5-1946 Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam được thành lập nhằm đoàn kết và thống nhất các tổ chức của giai cấp công nhân trong cả nước.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 60 ngày QTLĐ (1-5-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: «Ngày 1-5 là một ngày tết chung cho lao động tất cả các nước trên thế giới... ở nước ta, lần này là lần đầu tiên mà đồng bào ta, anh chị em lao động ta được tự do đón tiếp ngày 1-5. Vậy nên nó có ý nghĩa đặc biệt sâu xa hơn nữa.

Đối với chúng ta, nó là một ngày để tỏ cho thế giới biết rằng ngày này chẳng những là ngày tết lao động, mà nó còn là ngày toàn dân đoàn kết. Đoàn kết để giữ vững tự do, dân chủ. Đoàn kết để kiến thiết nước nhà. Đoàn kết để xây dựng một đời sống mới». Và Người kêu gọi: «Từ đây tất cả đồng bào ta, tất cả anh chị em ta (lao động bằng óc và lao động bằng chân tay) đều phải cần kiệm chịu khó, giữ gìn kỷ luật, tăng gia sản xuất, hiệp sức đồng lòng để đưa nước nhà qua khỏi bước thiếu thốn, khó khăn mà tiến đến hoàn cảnh vẻ vang, no đủ. Đó là ý nghĩa ngày 1-5 của chúng ta» ([15]).

Trong những năm kháng chiến chống Pháp (1946—1954), vào dịp kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 Chủ tịch Hồ Chí Minh thường gửi thư, lời kêu gọi tới đồng bào, chiến sĩ cả nước động viên họ hăng hái thi đua yêu nước, thực hiện những nhiệm vụ chính trong giai đoạn mới. Cụ thể là công nhân phải chế tạo đầy đủ vũ khí cho quân đội ta đánh giặc, và sản xuất hàng hóa tiêu dùng cho bộ đội và nhân dân, hợp tác với chuyên môn để cải tiến kỹ thuật và điều kiện sản xuất, bảo vệ nhà máy, phá hoại kinh tế địch bằng mọi cách; nông dân phải phát triển sản xuất nông nghiệp và bảo vệ mùa màng, cất giấu thóc lúa, sẵn sàng tiếp tế lương thực cho quân đội và các cơ quan, xây dựng các tổ đổi công để tăng gia sản xuất, xây dựng mỗi làng xóm thành một pháo đài chiến đấu ([16]).

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, công nhân ngành quân giới đã sản xuất hàng nghìn tấn vũ khí các loại, từ vũ khí thô sơ đến các loại súng Badôca, SKZ, súng phóng bom, đạn dược. Ví như trong 9 năm kháng chiến chúng ta đã sản xuất được 7000 tấn vũ khí, đạn dược (năm 1953: 3552 tấn), và 5000 tấn nguyên liệu. ([17]) Nhu cầu về vải mặc, giấy viết, dầu thắp, muối ăn của bộ đội và nhân dân ta ở vùng tự do được đáp ứng tương đối đầy đủ. Ở Bắc Bộ, Liên Khu V và Đồng Tháp Mười, diện tích trồng lúa được phục hồi, năm 1949 là 70000 ha. Tổng sản lượng lúa ở các vùng tự do và ở các căn cứ du kích từ Liên khu IV trở ra là 2.157.700 tấn thóc và 650.850 tấn hoa màu (năm 1953) ([18]). Ở nhiều nơi, nông dân còn thành lập các tổ đổi công, hợp công và hợp tác xã: cả nước có 25.491 tổ đổi công, hợp công và có 1562 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (năm 1950) ([19]). Trong khi ở vùng tạm chiếm, công tác phá hoại kinh tế địch được đẩy mạnh. Ở Sài Gòn, cuối năm 1945 công nhân ta đã đốt phá hơn 100 xưởng máy và kho chứa hàng của địch. Đến năm 1948 việc phá hoại máy móc của địch do công nhân ta bí mật tiến hành đã lan rộng ở các nơi trong vùng tạm chiếm. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1949 công nhân ta làm cho sản xuất của địch bị thiệt hại trị giá 50 triệu đồng và thiêu hủy 5 tàu chiến của chúng trọng tải 30.000 tấn. Công nhân ở các đồn điền cao su cũng phá hủy 7 triệu cây trong số 75 triệu cây, 17.000 mẫu trong số 150.000 mẫu, 100 tấn dụng cụ và mủ cao su. Có nơi sau khi phá hoại kinh tế của địch, công nhân ra vùng tự do tham gia kháng chiến ([20]).

Tóm lại, tinh thần thi đua yêu nước và những thành tích sản xuất, xây dựng ở các vùng tự do, những thành tích phá hoại kinh tế địch ở vùng tạm chiếm, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam đã góp

phần quan trọng vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Từ năm 1954 sau khi hòa bình lập lại, nhân dân miền Bắc nước ta lại phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Ngày QTLĐ 1/5 hàng năm đã được tổ chức trọng thể từ trung ương đến các địa phương trên miền Bắc. Đây là dịp để chúng ta biểu dương tinh thần đoàn kết quốc tế với giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới, trước hết là với các nước XHCN anh em, thi đua đẩy mạnh sản xuất, công tác trong các ngành, các cơ quan, các trường học..., góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chiến lược của Đảng. Có thể nêu ra đây một trong những biểu hiện rõ nét nhất của phong trào thi đua yêu nước này là phong trào thi đua phấn đấu trở thành Tổ, Đội Lao động Xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, ngày càng phát triển mạnh mẽ, nếu như năm 1961 mới có 83 tổ LĐXHCN thì đến năm 1973 đã có 5.333 Tổ, Đội đạt danh hiệu vẻ vang này (trong số 22.939 Tổ, Đội ghi tên phấn đấu). Đặc biệt là có 14 Tổ đạt danh hiệu Tổ LĐXHCN trong 12 năm liên tục, và có hàng trăm Tổ LĐXHCN liên tục trong 10 năm (21). Trong khi đó, ở các thành thị miền Nam công nhân và lao động ta mặc dù sống trong kìm kẹp của Mỹ — ngụy vẫn không ngừng mít tinh, biểu tình, bãi công, tổng đình công trong nhiều xí nghiệp hoặc trong một khu vực rộng lớn, với hàng trăm hàng ngàn, hàng chục ngàn người tham gia chống lại địch. Họ còn tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5. Ngày 1-5-1955 dưới sự lãnh đạo của Đảng, công nhân và nhân dân lao động ở các thành phố Sài Gòn, Chợ lớn, Huế, Đà Nẵng đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình đòi cải thiện đời sống, đòi tự do hội họp, tự do ngôn luận, chống đàn áp, khủng bố, đòi hiệp thương thống nhất nước nhà. Đây là cuộc đấu tranh đầu tiên kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 của công nhân và lao động miền Nam dưới chế độ Mỹ — ngụy. Liên tục trong những năm 1955 — 1961, trong dịp kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5, đông đảo công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động ở các đô thị (đặc biệt là ở Sài Gòn, Chợ Lớn) và ở các địa phương miền Nam vẫn không ngừng đấu tranh với dịch đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ và thống nhất đất nước. Đáng chú ý là cuộc biểu tình tuần hành rất lớn của công nhân và lao động ở Sài Gòn trong ngày 1-5-1958 đã thu hút 50 vạn người tham gia với những khẩu hiệu đòi quyền lợi cho công nhân và các tầng lớp khác. « Cuộc đấu tranh to lớn này đã nâng cao thêm uy tín của giai cấp công nhân trong các tầng lớp nhân dân miền Nam, góp phần tích cực thực hiện Mặt trận thống nhất rộng rãi của các tầng lớp nhân dân chống Mỹ — Diệm » (22).

Ngày 1-5-1961, 16000 công nhân, lao động ở Sài Gòn — Chợ Lớn đã mít tinh chào mừng Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (27-4-1961), một tổ chức thống nhất của công nhân và lao động miền Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Nhìn chung lại, phát huy truyền thống đoàn kết, đấu tranh cách mạng của dân tộc và giai cấp, mặc dù trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, hy sinh, phong trào đấu tranh của công nhân và lao động ở miền Nam vẫn được giữ vững và phát triển. Và trong những đợt kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 công nhân và lao động miền Nam luôn luôn là những lực lượng xung kích cách mạng nhất, đi đầu trong những cuộc biểu dương lực lượng này.

Trải qua hơn 20 năm chiến đấu và xây dựng đầy gian khổ, hy sinh của quân dân hai miền Nam, Bắc, ngày 30-4-1975 miền Nam nước ta đã được hoàn toàn giải phóng và ngày hôm sau, cả nước ta tưng bừng mít tinh kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 chào mừng thắng lợi vĩ đại của dân tộc. Lần đầu tiên giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cả nước đã kỷ niệm ngày QTLĐ trong khung cảnh của nước Việt Nam độc lập, tự do, thống nhất và cùng đi lên CNXH.

Với Đại thắng mùa xuân 1975, Cách mạng Việt Nam đã chuyển sang một giai đoạn mới. Trong cuộc mít tinh trọng thể kỷ niệm lần thứ 70 ngày QTLĐ (1-5-1976), Tổng Công đoàn Việt Nam kêu gọi toàn thể lao động chân tay và lao động trí óc trong cả nước hãy « không ngừng nâng cao giác ngộ giai cấp, phát huy đức tính tốt đẹp của giai cấp công nhân và nêu cao tinh thần làm chủ tập thể XHCN, lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất và hiệu suất cao, sẵn sàng đi bất cứ nơi đâu khi Tổ quốc cần, sẵn sàng nhận thêm chỉ tiêu kế hoạch, làm thêm việc, đáp ứng mọi yêu cầu của sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất và xã hội chủ nghĩa »(23).

Hơn mười năm đã trôi qua kể từ sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Trong những năm tháng đầy gian khổ này, nhân dân cả nước ta đã phải vượt qua nhiều thử thách, khó khăn để nhanh chóng khôi phục kinh tế, hàn gắn những vết thương do 30 năm chiến tranh để lại, khắc phục những hậu quả nặng nề của chủ nghĩa thực dân mới để phát triển sản xuất, tiến tới ổn định và từng bước cải thiện đời sống của nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của CNXH và củng cố quốc phòng, an ninh.

Bởi vậy cùng với giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới tưng bừng kỷ niệm lần thứ 100 ngày Quốc tế Lao động (1-5-1886 —

1-5-1986), việc ôn lại và học tập truyền thống cách mạng vẻ vang của giai cấp công nhân thế giới và nước ta trong những thập kỷ qua sẽ đóng góp vào việc bồi dưỡng tinh thần cách mạng tiến công, chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam trong việc hoàn thành nhiệm vụ dựng nước và giữ nước vô cùng khó khăn, phức tạp, nhưng cũng hết sức vẻ vang hiện nay của chúng ta. Cũng nhân dịp kỷ niệm này Đảng đã kêu gọi giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước ta hãy tiếp tục « phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tinh thần quyết thắng, ra sức đẩy mạnh phong trào thi dua XHCN, năng động, sáng tạo trong sản xuất và công tác, triệt để thực hành tiết kiệm để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc yêu quý của chúng ta ! » (24) nhằm thực hiện thắng lợi khẩu hiệu chiến lược : « Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất cả vì Tổ quốc giàu mạnh và hạnh phúc của nhân dân ».

* * *

Trong hơn nửa thế kỷ đấu tranh vừa qua, cách mạng Việt Nam đã giành được hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng chung của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới. Đó là một bằng chứng hùng hồn khẳng định tính chất bất diệt của tinh thần ngày QTLĐ 1-5. Là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của Liên hiệp Công đoàn thế giới ngày 10-4-1986 nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày QTLĐ : « Chúng ta hãy trung thành với tinh thần 1-5 và phẩm giá con người, bởi nền văn minh là thành quả lao động của chúng ta. Chính chúng ta đã sáng tạo ra nó. Chúng ta có quyền và có nghĩa vụ phải bảo vệ và làm phong phú hơn những thành quả đó » (26).

Chú thích

(1) Hồng Hà — « Bác Hồ trên đất nước Lê nin », Nxb Thanh niên, H. 1980, tr. 109.

(2) (3) ĐCSVN—BCHTƯ — « Các tổ chức tiền thân của Đảng ». Ban NCLSĐTƯ xuất bản, H. 1978, tr 43, 139.

(4) (5) (12) (14) — BNCLSĐTƯ — « Lịch sử Đảng CSVN ». Sơ thảo. Tập I : 1920 — 1954, Nxb ST. H. 1981, tr, 87, 122, 130, 247, 250, 350.

(6) (10) « Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi : 1929 — 1945 ». Sơ thảo. Ban NCLSĐ Nghĩa Bình xuất bản, 1985, tr, 77, 104.

(7) (8) (9) ĐCSVN — BCHTƯ — « Văn kiện Đảng : 1930 — 1945 ». T. I. Ban NCLSĐTƯ xuất bản, H. 1977, tr. 438. 664, 665.

(11) (13) ĐCSVN —BCHTƯ. « Văn kiện Đảng : 1930 — 1945 ». T. 2, Ban NCLSĐTƯ xuất bản, H, 1979, tr. 53 — 56 ; tr. 335.

Xem thêm Hồ Chí Minh — « Toàn tập ». T. 3, NXBST, H. 1982, tr. 130 — 133.

(15) Hồ Chí Minh — « Toàn tập ». T. 4, NXB ST, H. 1984, tr. 182.

(16) Xem : Hồ Chí Minh — « Toàn tập ». T.5, NXBST, H. 1985.

(17), (18), (19) BNCLSĐTƯ — « Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ». Sơ thảo. Tập I : 1920 — 1954 — SĐD, tr. 664, 665, 598.

(20) « Báo cáo công tác công nhân vận động ». Trích trong « Văn kiện toàn quốc lần thứ hai của Đại biểu Đại hội Đảng ». BNCLSĐTƯ xuất bản, H. 1966, tr. 591—592.

(21) TCĐVN — « Văn kiện Đại hội Công đoàn VN lần thứ III ». NXB Lao động. H. 1974, tr. 122 — 123.

(22) « Văn kiện Đại hội » (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của ĐLĐVN). Tập I — BCHTƯĐLĐVN xuất bản, 1960. tr. 43-44.

(23), (24), (25) Báo Nhân dân ngày 29-4-1976 ; 1-5-1986 ; 24-4-1986.

ĐI TÌM DẤU VẾT NHỮNG SỞ ĐỒN ĐIỀN Ở ĐÀNG NGOÀI
(THẾ KỶ XV – XVIII)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

NHỮNG sở đồn điền là một bộ phận quan trọng trong chính sách phục hồi và phát triển nông nghiệp của các triều đại phong kiến Việt Nam.

Song song với các hình thức tổ chức khai hoang do tư nhân đảm nhiệm, đồn điền là những cơ sở khai thác đất hoang hóa của Nhà nước do các quan lại và cơ quan của Triều đình quản lý, trực tiếp sử dụng lực lượng của binh lính, các tội nhân và tù binh làm việc. Các sở đồn điền vừa là những cơ sở kinh tế, những đơn vị kinh doanh ruộng đất để bổ sung nguồn thu cho các kho lẫm lương thực của Nhà nước, vừa là những cơ sở hậu cần tại chỗ cho lực lượng quân đội đồn trú. Có thể xem đấy là một trong những biện pháp kết hợp phát triển kinh tế với xây dựng và duy trì lực lượng vũ trang của Nhà nước phong kiến qua nhiều thời đại trong lịch sử dân tộc.

Làm rõ được quá trình phát triển của hệ thống đồn điền về số lượng, vùng đất, phương thức tổ chức khai thác, lực lượng lao động được sử dụng, hiệu quả kinh tế, chính trị và quân sự là điều kiện để chúng ta hiểu sâu thêm về kinh tế nông nghiệp của quá khứ lịch sử.

☆

Việc thiết lập những Sở đồn điền thành một hệ thống do các quan lại trông nom, cai quản (như Đồn điền sở sứ và Phó sở sứ...), do tổ chức Thái bộc tự của Nhà nước phong kiến quản lý, rõ nét nhất là từ nửa sau thế kỷ XV.

Năm 1481 (Hồng Đức năm thứ 12) đã có chiếu chỉ về vấn đề các Sở đồn điền: « Đặt Sở đồn điền là để hết sức làm ruộng, rộng nguồn tích trữ cho Nhà nước. Vậy hạ lệnh cho đồn điền của các xứ định làm thượng, trung, hạ, 3 bậc » (1).

Chắc chắn là không phải đợi đến năm ban hành chiếu chỉ ấy mới có hệ thống đồn điền. Bản thân nội dung đoạn văn chiếu chỉ trên cũng cho chúng ta cảm giác là vào thời gian đó trên đất nước ta đã hình thành một loạt các Sở đồn điền mà nay Triều đình thấy cần phải tiến hành sắp xếp, chấn chỉnh.

Nghiên cứu những điều luật ban hành trước đó, chúng ta thấy đã có những điều quy định hình phạt một số kẻ phạm tội trở thành thân phận «*đồn điền binh*» như lệnh ban hành vào năm Quang Thuận thứ 6 (1465) dưới triều Lê Thánh Tông định rõ:

— « Ăn trộm trâu đến 20 con, (tội) lưu viễn châu, 10 con lưu cận châu, 5 con trở xuống thì (trộm) 1 con, đồ làm tượng phường binh, 2 con, *đồ làm đồn điền binh* ... ».

— « Các nhà có nô là kẻ trộm mà chủ không trình báo quan thì bị biếm 3 tư, làm kẻ cướp, thì (chủ) bị biếm 5 tư và bãi chức. Những kẻ không có quan chức thì *bị đồ làm đồn điền binh*, những kẻ ẩn giấu và nhận của cải cũng đồng tội » (2).

Một bản sao điền bạ của xã Đồn Điền, tổng Thủ Chính, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa cũng cho thấy nếu không phải từ trước thì ít nhất là từ đầu triều đại của Lê Thánh Tông (Quang Thuận năm thứ 2-1461) cũng đã hình thành nên Sở đồn điền Tĩnh Gia ở Thanh Hóa rồi (3).

Cho đến nay những tài liệu ghi chép về các Sở đồn điền ở thời Lê còn lại quá ít ỏi. Ngoài một số tên đồn điền và một vài lệnh chỉ liên quan tới việc sử dụng một số đất đai của đồn điền, chúng tôi chưa thấy có tài liệu của cơ quan Nhà nước ghi rõ số lượng đồn điền trong các thời điểm, địa điểm, phạm vi, số lượng đất đai, cách thức đầu tư, khai thác, quản lý, sử dụng lao động, phân phối sản phẩm..., những điều cần thiết cho sự hiểu biết tối thiểu về một số cơ sở kinh doanh kinh tế của Nhà nước.

Ngay điều cần thiết trước hết là số lượng, mạng lưới phân bố, những địa điểm cụ thể

được thành lập đồn điền trong từng thời gian lịch sử để có thể hiểu được miền đất khai khẩn, quá trình kinh doanh, khai thác đất đai nông nghiệp của Nhà nước phong kiến, song song với quá trình khai hoang vỡ hóa của tư nhân; cũng không phải dễ dàng có được.

Trong một số tài liệu như «*Dư địa chí*», «*Thiên hạ bản đồ*», «*Lịch triều hiến chương loại chí*»... có ghi chép số lượng *Sở ở* một số huyện. Có tài liệu ghi tên một số Sở, như «*Các trấn tổng, xã danh bị lãm*». Rải rác ở vài nơi còn có một số địa danh như Yên Sở, Phù Sở, Mễ Sở, Bằng Sở, Ninh Sở, Đắc Sở, Bà Sở, Phấn Sở, Thôn Sở, Sở Hạ, Sở Thượng,...

Vài bi ký lẻ tẻ và một số ít tài liệu trong các điền bạ, hương ước, giấy tờ khác có nhắc tới ruộng đất thuộc các *quan đồn điền*.

Nghiên cứu để làm rõ bộ mặt chân thực và đánh giá đầy đủ các mặt tác dụng của loại hình tổ chức kinh tế đặc biệt này ở từng chặng đường lịch sử, đòi hỏi khối lượng tư liệu lớn, nhiều công sức và thời gian nghiên cứu sưu tầm, hoạt động trên thực địa tại nhiều địa phương.

Bởi vậy trong công trình bước đầu này, chúng tôi chỉ mới có khả năng nêu lên một số vấn đề nghiên cứu, giới thiệu chút ít tư liệu thu thập được về các Sở đồn điền, mong muốn lưu ý các nhà nghiên cứu quan tâm đến một số vấn đề có nhiều ý nghĩa trong lịch sử kinh tế của đất nước ta.

Khái niệm *Sở* thời Lê không chỉ áp dụng đơn thuần cho các đồn điền mà còn cho các cơ sở chăn nuôi trâu, bò, ngựa (*Sở điền mục*) và cơ sở trồng dâu nuôi tằm (*Sở tàm tang*). Vì vậy trong số lượng các Sở ghi lại trong các tài liệu có thể bao gồm hoặc lẫn lộn cả các loại đó.

Trong những tài liệu ghi chép về số lượng các Sở ở từng địa phương, theo đơn vị phủ, huyện, «*Dư địa chí*» của Nguyễn Trãi là tài liệu xưa nhất, nhưng số lượng Sở lại ghi trong phần Cẩn án. Căn cứ vào tên các huyện, các xứ ghi trong đó, các nhà nghiên cứu cho rằng quyển sách này đã được người ở các thế kỷ sau sửa chữa. ([4])

Riêng vấn đề số lượng các Sở ghi lại trong đó, có những điểm khiến cho chúng ta nghi ngại. Ví dụ ở huyện Nghi Dương, xứ Hải Dương ghi có 12 Sở, huyện Phú Xuyên ở Sơn Nam có 76 Sở. Trong những tài liệu nghiên cứu có liên quan, dấu vết của các Sở ở 2 huyện này rất mờ nhạt. Có những tài liệu quan trọng như «*Thiên hạ bản đồ*», «*Thiên Nam dư hạ*», «*Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*» đều không nhắc đến sự tồn tại của các Sở đồn điền ở 2 huyện này. ([5])

Ngay trong «*Thiên hạ bản đồ*» (chép trong «*Thiên Nam dư hạ tập*») có ghi là ở huyện Nam Chân, xứ Sơn Nam có 25 Sở; con số này cũng không đáng tin cậy.

Chỉ trong «*Thiên Nam dư hạ tập*» biên soạn vào cuối thế kỷ XV (Hồng Đức 14-1183) là có ghi lại số lượng và tên gọi của các Sở đồn điền, Sở tằm tang, Sở điền mục. Trong số đó có danh mục của *43 Sở đồn điền*.

— *Các Sở đồn điền thuộc Thái bộc tự*: Có 30 Sở là: Vĩnh Hưng, Yên Duyên, Thịnh Quang, Dịch Vọng, Quán La, Minh Tảo, Lạc Trường, Bồng Hải, Phượng Vĩ, Liên Thủy, Đông Hải, Thượng Liệt, Kim Quan, Hoa Lâm, Đan Nhiễm, Quy Mông, Lục Đàm, Đại Tảo, Phấn Trì, Tư Mại, Nam Giản, Khám Lãng, An Trú, Phồn Dương, Tây Tạ, Thiên Kiện, La Sơn (còn gọi La Giang), Vọng Doanh, Hoa Điệp, Công Khê.

— *Các Sở đồn điền thuộc Thái bộc tự Thanh Hóa*: Có 5 Sở là: Lương Giang, Lôi Dương, Vĩnh Ninh, Yên Định, Tĩnh Ninh.

— *Các Sở đồn điền thuộc Thái bộc tự Nghệ An*: Có 4 Sở là: Đức Quang, Anh Đô, Diễn Châu, Hà Hoa.

— *Các Sở đồn điền thuộc Thái bộc tự Thuận Hóa*: Có 2 Sở là: Triệu Phong, Tân Bình.

— *Các Sở đồn điền thuộc Thái bộc tự Quảng Nam*: Có 2 Sở là: Thăng Hoa, Tư Nghĩa.

Trong số những tài liệu về các Sở đồn điền mà chúng tôi được biết tới, tư liệu này cung cấp một số lượng và danh mục phong phú ([6])

Một sự phân loại sơ bộ sẽ cho chúng ta cái nhìn tổng quát: 43 Sở đồn điền có tên ở thế kỷ XV đã trải ra trên các xứ thừa, tuyên quan trọng của đất nước, 4 xứ ở xung quanh Kinh thành — Đông đô — Thăng Long (Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Sơn Nam) rồi Thanh Hóa, Nghệ An và Thuận Hóa, Quảng Nam là những vùng đất mới.

Nhưng nếu nhìn vào số lượng và mật độ phân bố, địa bàn chủ yếu để triển khai các đồn điền khai hoang, thì vẫn là ở miền Bắc Bộ ngày nay:

— Từ Sơn Nam trở ra đến Kinh Bắc: 30 Sở (70%)

— Thanh Hóa	5 Sở (11,86%)
— Nghệ An	4 Sở (9,3%)
— Thuận Hóa	2 Sở
— Quảng Nam	2 Sở (9,3%)

Ở Bắc Bộ, riêng trong một huyện như Từ Liêm có đến 3 Sở (Dịch Vọng, Quán La, Minh Tảo) sát liền nhau.

Từ Thanh Hóa trở vào, các Sở đồn điền mang tên phủ hay huyện. Mỗi phủ hay huyện chỉ có một Sở. Ở Thanh Hóa, Sở mang tên huyện, còn ở Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam, Sở đồn điền đều mang tên phủ, và rõ ràng là không phải phủ nào, huyện nào ở đất này cũng có Sở đồn điền. Thanh Hóa có 16 huyện song chỉ có 5 Sở. Nghệ An có 9 phủ với 25 huyện mà chỉ có 4 Sở. Còn Thuận Hóa, Quảng Nam mỗi xứ chỉ có 2 Sở.

Trọng tâm khai thác đất hoang của Nhà nước phong kiến thời Lê là vùng đất phía bắc, thuộc vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ. Vùng Thanh Hóa, Nghệ An đất rộng, thưa dân cũng được chú ý đến phần nào.

Việc lập đồn điền khai thác ở các vùng đất mới sát nhập vào lãnh thổ ở phía Nam mới chỉ là bước đầu mà thôi.

Vậy các đồn điền được thiết lập ở trên những vùng đất nào? Xác định chính xác địa điểm cụ thể của những Sở đồn điền ấy là điều kiện để nhận thức rõ tình hình khai thác đất đai, mở rộng diện tích trồng trọt của đất nước ta ở nửa sau thế kỷ XV trở đi của từng vùng lãnh thổ. Vì thiếu những ghi chép, mô tả cụ thể của các tài liệu chính thức của Nhà nước phong kiến ở các thế kỷ đã qua, chúng tôi phải dựa trên một số tư liệu ít ỏi, rải rác trong các văn bia, sổ ruộng đất và tên làng xã nói chung thuộc các thế kỷ XVIII để thử tìm lại dấu vết của các Sở đồn điền này.

Những tài liệu ghi trong các danh mục tên các làng xã là những tài liệu quan trọng để xác định phương hướng tìm kiếm vị trí, địa điểm của các đồn điền ấy. Cũng vì lý do là từ Thanh Hóa trở vào các đồn điền thời Lê ghi theo tên phủ, huyện cho nên việc tìm kiếm địa điểm của những đồn điền này khó khăn hơn 30 đồn điền ghi theo tên làng xã ở vùng Bắc Bộ. Cần có những cuộc khảo sát tại các vùng để phát hiện ra các vết tích ruộng đồng (địa danh các xứ đồng, số ruộng đất công tư...) thì mới xác định chắc chắn được. Trong số những đồn điền trên, có những địa điểm đã có thể khẳng định, nhưng có những địa điểm chỉ mới là những đoán định, những giả thiết để tiếp tục nghiên cứu, lần tìm dấu vết của chúng.

Trong «*Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*» (đầu thế kỷ XIX), (7) còn có thể tìm thấy tên 17 Sở đồn điền cũ được ghi trong «*Thiên Nam dư hạ tập*» nằm trong những nhóm làng xã thuộc một tổng cụ thể của một huyện ở miền Bắc Bộ. Đó là các Sở:

1. Sở *Dịch Vọng* ở tổng Dịch Vọng.
2. Sở *Quán La* ở tổng Phú Gia.
3. Sở *Minh Tảo* (ghi là Minh Cảo ở tổng Minh Tảo). Cả 3 Sở đều thuộc huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, xứ Sơn Tây.
4. Sở *Yên Duyên* ở tổng Thanh Trì, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, xứ Sơn Nam.
5. Sở *Phương Vĩ* ở tổng Mỹ Xá.
6. Sở *Thiên Kiện* ở tổng Mai Cầu. Cả 2 Sở đều thuộc huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, xứ Sơn Nam.
7. Sở *La Sơn* (La Giang) ở tổng Bồ Xá, huyện Bình Lục, phủ Lý Nhân, xứ Sơn Nam.
8. Sở *Cống Khê* ở tổng Bột Xuyên, huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên, xứ Sơn Nam.
9. Sở *Thượng Liệt* ở tổng Thượng Liệt, huyện Đông Quan, phủ Thái Bình, xứ Sơn Nam.
10, 11. Sở *Kim Quan*, Sở *Hoa Lâm* (đều ở tổng Gia Thị, huyện Gia Lâm, (phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc).
12. Sở *Đan Nhiễm* ở tổng Phụng Công, huyện Văn Giang, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc.
13. Sở *Phồn Dương* ở tổng Vạn Tư, huyện Gia Định, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc.
14. Sở *Đại Tảo* (ghi là Sở Đại Cảo) ở tổng Châm Khê, huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc.
15. Sở *Quy Mông* ở tổng Yên Thường, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc.
16. Sở *Phấn Trì* ở tổng Phúc Tằng, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc.
17. Sở *Tây Tạ* ở tổng Bắc Tạ, huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng, xứ Hải Dương.

Những địa điểm tổng, xã cụ thể trên chắc chắn là trung tâm của những đồn điền cũ.

Còn những đồn điền khác? Bằng vào một số tư liệu khác, chúng tôi có thể xác định địa điểm một số Sở đồn điền như Lạc Trường, Liên Thủy, Lục Đàm, Vọng Doanh...

Sở *Lạc Trường*: Có thể nói chắc chắn Sở đồn điền này nằm tại tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, xứ Sơn Nam. Đến thế kỷ XVIII chỉ còn có xã Lạc Trường. Trong «*Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*» (từ dưới đây viết tắt là CTTXDBL) không còn ghi Sở Lạc Trường. Nhưng trong một văn bia có niên hiệu Cảnh Hưng 32, tháng 7 (năm 1771) có ghi xã Lạc Trường ở tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng, nhưng đồng thời cũng ghi rõ: «trước đây trong bản huyện có quan đồn điền ở địa phận các xã Đặng Xá, Điền Xá và Lạc Trường...» (8)

Xã Lạc Trường ở sát phía bắc thị xã Phủ Lý ngày nay.

Sở *Thịnh Quang*: Có lẽ đây là Sở đồn điền nằm sát Kinh thành Thăng Long nhất. Theo

CTTXĐBL, phường Thịnh Quang thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức (cùng tổng với các phường Nam Đồng, Yên Lãng, Khương Thượng...), nay thuộc nội thành Hà Nội.

Trong bản kê « Danh mục tên các làng xã ở Bắc Kỳ » của Ngô Vi Liễn biên tập vào những năm hai mươi đầu thế kỷ XX này còn ghi lại Thịnh Quang Sở) thuộc tổng Yên Hạ, huyện Hoàn Long (Hà Nội) gần Yên Hòa, Yên Lãng. (9)

Sở Vọng Doanh: Trong « *Dư địa chí* », ở phủ Nghĩa Hưng – Sơn Nam có huyện Vọng Doanh (với 49 xã, không có Sở).

Còn trong CTTXĐBL có ghi xã Vọng Doanh nằm trong tổng Bồng Xuyên, huyện Vọng Doanh (nay thuộc huyện Ý Yên).

Nhưng trong tổng Thượng Động lại có thôn Thượng Động thuộc xã Vọng Doanh, đồng thời lại có *thôn Sở Hạ*. Những điều đó cho phép khẳng định địa điểm của Sở Vọng Doanh ở miền đất này, ở ven sông Đáy giáp Ninh Bình trong phạm vi của các xã Yên Quang, Yên Phong, Yên Khang, Yên Bằng, huyện Ý Yên ngày nay.

Một tài liệu kê khai ruộng đất đầu thế kỷ XIX cũng còn ghi rõ Vọng Doanh sở, Hạ thôn với đặc điểm về sở hữu ruộng đất là toàn bộ đất công.

Sở Lục Đàm: Không tìm thấy tên Lục Đàm trong CTTCĐBL. Nhưng trong đó lại có xã Lục Trì thuộc tổng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đái, Sơn Tây.

Có thể nghĩ đây là sở Lục Đàm cũ đã được đổi tên. Vì việc đổi tên Đàm thành Trì diễn ra ở thế kỷ XVI do lệ kiêng tên húy của Lê Thế Tôn (tức Lê Duy Đàm 1573 – 1599), cũng như huyện Thanh Trì trước đó là Thanh Đàm.

Có thể khẳng định thêm điều trên đây vì trong một tài liệu điền bạ (Gia Long thứ 4 – 1805) còn ghi rõ *Lục Trì Sở* thuộc tổng Hạ Lôi và giáp giới với các xã Khê Ngoại, Bạch Trữ, Nam Cường, Văn Quán, Hạ Lôi, Nội Động, Thường Lê, Đại Bối, Cự Chiển, với đặc điểm toàn bộ là đất công, trong đó có xứ đồng Quan Lẫm (kho lẫm của Nhà nước). (10)

Lục Trì sau đổi là Liễu Trì ở gần sát đê bờ bắc sông Hồng.

Sở Liên Thủy:

Trong « *Thiên Nam dư hạ* » ghi Sở Liên Thủy trong một nhóm cùng với các sở Lạc Trường, Bông Hải, Phượng Vĩ, Liên Thủy, Đông Hải, Thượng Liệt... Lạc Trường, Phượng Vĩ ở vùng Kim Bảng, Thanh Liêm; Thượng Liệt ở Đông Quan (Thái Bình); còn Bông Hải, Đông Hải chưa xác định được rõ, nhưng căn cứ vào tên gọi chắc chắn phải ở vùng gần biển.

Chúng tôi đã tìm địa điểm Liên Thủy trong vùng Sơn Nam hạ. « *Thiên hạ bản đồ* » (trong « *Thiên Nam dư hạ* ») có ghi là ở huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương *có một Sở*.

Trong một văn bia có niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712) (Hậu phật tháp bi ký) ở tháp thờ trong vườn chùa Phúc Thắng (còn gọi là chùa Hội, thuộc thôn Hội, xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, Thái Bình ngày nay) đã ghi lại việc quan viên xã Ngoại Lãng, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, xứ Sơn Nam đã bầu hậu phật cho ba Đô thị Doanh, vợ Lệnh công họ Trần, người thôn Hạ của *Dũng Thúy Sở* trong bản tổng...

Trong CTTXĐBL không có tên Liên Thủy nữa, nhưng lại ghi Sở Dũng Thúy ở tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, Sơn Nam hạ.

Do đó có thể nghĩ rằng Sở Dũng Thúy là Sở Liên Thủy đã được cải tên vào thời gian trước thế kỷ XVIII.

Dũng Thúy là miền đất sa bồi ở khúc sông Hồng có bến phà Tân Đệ, trên đường Nam Định - Thái Bình, gần với miền Thuận Vi – Bách Thuận nổi tiếng của Thái Bình ngày nay.

Cũng cần phải tìm thêm tư liệu khác nữa. Còn một số đồn điền khác (trong số 30 Sở ở miền Bắc Bộ) như Vĩnh Hưng, Bồng Hải, Đông Hải, Tư Mại, Nam Giản, Khám Lãng, An Trú, Hoa Diệp, do không có tư liệu nào khác, chúng tôi chỉ có thể đặt giả định trên địa danh.

Căn cứ vào CTTXBL thì:

– *Sở Tư Mại*: có khả năng ở xã Tư Mại, tổng Tư Mại, huyện Yên Dũng, phủ Kinh Bắc.

Trong « *Thiên hạ bản đồ* » (chép trong « *Thiên Nam dư hạ* ») có ghi là ở huyện Yên Dũng có 2 Sở. Chúng tôi đã xác định được Sở Phấn Trì ở tổng Phúc Tằng; vậy có thể hợp lý khi cho Sở Tư Mại là Sở thứ hai của huyện này.

– *Sở An Trú*: Trong « *Dư địa chí* » cũng như ở « *Thiên hạ bản đồ* » đều ghi là ở huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, xứ Hải Dương có một Sở.

Còn CTTXĐBL ghi ở xã An Trú, tổng An Trú, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách (sau này thuộc huyện Lang Tài, Hà Bắc). Có thể đây là địa điểm cũ của Sở An Trú, và truy tìm vết tích của nó ở xã An Thịnh, huyện Gia Lương, Hà Bắc ngày nay.

– *Sở Nam Giản*: Phải chăng Sở này ở xã Nam Giản, tổng Cổ Châu, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách (gần Phả lại), xứ Hải Dương, và *Sở Khám Lãng* ở tổng Khám Lãng, huyện Phượng Nhãn, phủ Lạng Giang (nay ở Bắc Lũng, huyện Lục Ngạn – Hà Bắc)

– *Sở Vĩnh Hưng*: Có ba khả năng đoán định. Vì theo CTTXDBL (không còn ghi Sở Vĩnh Hưng ở đâu nữa) có 3 xã Vĩnh Hưng:

1. Xã Vĩnh Hưng, tổng Vĩnh Hưng, huyện Đông An, phủ Khoái Châu, Sơn Nam thượng.

2. Xã Vĩnh Hưng, tổng Cổ Nông, huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường, Sơn Nam hạ.

3. Xã Vĩnh Hưng, tổng Thanh Trì, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, Sơn Nam thượng.

4. Các xã Vĩnh Hưng Đặng và Vĩnh Hưng Trung thuộc tổng Vĩnh Hưng Đặng, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, Sơn Nam thượng (sau này là Vĩnh Ninh, tổng Vĩnh Ninh, huyện Thanh Trì).

Chúng tôi thiên về khả năng thứ tư. Trong «*Dư địa chí*» và «*Thiên hạ bản đồ*»... đều ghi là ở huyện Thanh Đàm (tức Thanh Trì) có ba Sở – Ngoài Yên Duyên sở, còn có những Sở nào nữa? Vĩnh Hưng có thể là một Sở chăng?

Số lượng và tỷ lệ ruộng đất công ở đây khá lớn([11]), ngoài 2 Sở trên, Sở thứ 3 chắc là Sở tầm tang Tây Phù Liệt (tổng Nam Phù Liệt).

Còn các Sở Bồng Hải, Đông Hải thì hướng tìm vết tích của chúng là ở miền đất bồi ven biển Hải Dương, Sơn Nam.

Ở huyện Yên Khánh (Ninh Bình) có xã Bồng Hải và có sông Bồng Hải, bến Bồng Hải. Xã này là một xã lớn cho nên đến năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) mới chia xã Bồng Hải ra làm 9 xã, và đặt thêm tổng Bồng Hải([13]). Có thể đây là miền đồn điền khai hoang cũ thời Lê chăng?

Chúng tôi chưa biết Sở Đông Hải ở đâu? CTTXDBL có ghi lại 2 địa điểm Đông Hải đều ở vùng Nghệ Tĩnh (1 ở phủ Đức Quang, 1 ở phủ Hà Hoa), nhưng lại ghi 2 thôn thuộc Sở Đông Lạc: thôn Thượng Đông ở tổng Sa Lung và thôn Hạ Đông ở tổng Kim Giả, huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường, thuộc Sơn Nam hạ (nay thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh). Giữa 2 thôn ở 2 đầu Đông Tây này có *Dắc Sở*.

Và xung quanh nó là những tên làng mang dấu vết của làng ven biển như Hải Lộ, Trường Hải (tổng Thần Khê), An Lãng, Quần Lãng, Hải Quần, Duyên Lãng, Quần Anh. Có thể tìm dấu vết của Sở Đông Hải ở đây chăng?

Riêng huyện Nam Chân ở đầu thế kỷ XIX còn có 22 trang, trại (trong tổng ở 128 đơn vị xã thôn...). Điều đó chứng tỏ đây là một vùng được khai phá liên tục lập thành những điểm dân cư mới.

Còn Sở *Hoa Diệp*, chúng tôi chưa có khả năng đoán định nó nằm ở đâu?

CTTXDBL có ghi 1 địa danh Dịch Diệp ở tổng Phương Đề, huyện Nam Chân, Sơn Nam hạ. Dịch Diệp ở gần Cổ Lễ (phía đông bắc) và sát đê sông Hồng, có thể đó là một trong những miền đất bồi được khai thác ở thế kỷ XV. Nhưng chưa có cứ liệu gì để giúp đoán định ở đó là Sở đồn điền Hoa Diệp cũ cả.

Cũng còn có quá ít tài liệu về các đồn điền ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An ở thời kỳ này. Tài liệu về *đồn điền Tĩnh Ninh* chắc đến đời Lê Trang Tông, (tên là Duy Ninh, 1533–1548) mới đổi là Tĩnh Gia, cho thấy nó nằm ở các xã Lưu Vệ, Du Vịnh, Phú Xá ở các tổng Giác Thượng, Thủ Hộ, huyện Quảng Xương và ở một số nơi khác.

Vị trí đất đai đồng ruộng ghi trong điền bạ cho thấy nó nằm ở vùng ven biển. (Ví dụ ruộng đất của đồn điền ở xã Thủ Hộ ở xứ Bàn Lễ.)

– 1 đoạn: 7 mẫu 1 sào 5 thước 5 tấc ở phía Đông giáp biển... ([13]).

Sở đồn điền Yên Định: còn để lại dấu vết và ruộng đất của nó tại xã Diên Hi, tổng Đa Lộc, huyện Yên Định, phủ Thiệu Thiên (nay thuộc xã Định Hưng, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa) trong một số văn bản về thuế khóa giữa thế kỷ XVIII, thời Cảnh Hưng năm thứ 12 và thứ 19 (1751 và 1758) tìm thấy tại xã này.

Trong xã Diên Hi thời này có *quan đồn điền* 10 mẫu 8 S. 1 th. 7t ([14]).

Sở đồn điền Đức Quang: theo CTTXDBL, nằm ở tổng Ngô Trường, huyện Chân Lộc. Ngô Trường có các xã Yên Trường, Dũng Quyết thuộc địa phận thành phố Vinh, gần sông Lam.

Sở đồn điền ở tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa ghi trong CTTXDBL có thể là *sở Hà Hoa cũ*, cũng như *Đồn điền biệt sở* và Sở đồn điền Xá ở tổng Quan Trung, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu có lẽ có cơ sở từ *Sở Diễn Châu* xưa kia. Chúng tôi chưa có tài liệu gì về các Sở Lương Giang, Lôi Dương, Vĩnh Ninh ở Thanh Hoa, sở Anh Đô ở Nghệ An. Căn cứ vào tên các phủ huyện, có thể tìm dấu vết của chúng tại các vùng đất thuộc các huyện Vĩnh Lộc, Thiệu Hóa, Thọ Xuân (Thanh Hoa) và các huyện Nam Đàn, Thanh Chương (Nghệ An).

Tư liệu về các Sở đồn điền thuộc các vùng Thuận Hóa, Quảng Nam (từ Quảng Bình trở vào đến Quảng Ngãi...) lại càng hiếm hoi.

Theo tư liệu của Lê Quý Đôn ghi lại trong «*Phủ biên tạp lục*» thì ở nửa sau thế kỷ XVIII xứ Thuận Hóa có quan đồn điền ở các xã, thôn, phường trong 6 huyện, cộng là 6494 mẫu 3 sào 12 th. 9t.

Huyện Hương Trà: ở 2 xã, 3 trang với 281 mẫu 6s. 13 th. 3t

Huyện Phú Vang: ở 1 xã với 88 mẫu 1 s.

Huyện Đăng Xương: ở 9 xã với 1143 mẫu 0 s. 7 th.

Huyện Hải Lăng: ở 6 xã với 1190 mẫu 9 s. 2th 9t.

Huyện Minh Linh: ở 6 xã với 2406 mẫu 10 th. 8t.

Huyện Khang Lộc: ở 5 xã với 1138 mẫu 6s. 3th. 9t ([15]).

Minh Linh, Khang Lộc thuộc phủ Tân Bình và các huyện Hương Trà (trước là huyện Kim Trà), Phú Vang (trước là Tư Vang), Đăng Xương (trước là Vũ Xương) và Hải Lăng thuộc phủ Triệu Phong cũ.

Đại Nam thực lục cho biết ở đầu đời Gia Long, Nhà nước lấy ruộng *quan đồn điền* ở xã Mai Xá tỉnh Quảng Trị cấp cho con cháu của một số công thần của họ Nguyễn như Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Kính, Tống Phước Trị, Nguyễn Hữu Hào, Tống Phước Đà để làm ruộng thờ cúng (45 mẫu tất cả) ([16]). Xã Mai Xá ở tổng An Lại, huyện Khang Lộc chắc là một trong 5 xã mà Lê Quý Đôn nêu ra trên kia.

Đó là đất đai của các Sở đồn điền được tiếp tục khai thác và có thể được các chúa Nguyễn phát triển thêm trên cơ sở những đồn điền cũ thời Lê sơ ở Tân Bình và Triệu Phong.

Chúng tôi cũng không có tài liệu gì về địa điểm của những Sở đồn điền Thăng Hoa, Tư Nghĩa ở Quảng Nam.

Trên cơ sở xác định và đoán định địa điểm của phần lớn các Sở đồn điền thời Lê sơ vào cuối thế kỷ XV, có thể rút ra mấy nhận thức dưới đây:

1 — Vùng trọng tâm khai thác bằng hình thức đồn điền của Nhà nước phong kiến thời Lê sơ là *vùng đồng bằng* thuộc châu thổ sông Hồng nằm trong phạm vi của 4 xứ bao quanh Kinh đô. (Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương và Sơn Nam) với số lượng chiếm 70% tổng số các đồn điền (30/43).

Số lượng phân bố trong 4 xứ như sau:

Xứ	Số đã xác định	Số còn đoán định	Cộng
1 — Kinh Bắc	7	2	9
2 — Hải Dương	1	2	3
3 — Sơn Tây	4		4
4 — Sơn Nam	9	3	12
5 — Phủ Phụng Thiên	1		1
	22	7	29

(Còn lại Sở Hoa Diệp chưa có cơ sở đoán định)

2 — Hướng vùng đất đai đặt các Sở đồn điền để kinh doanh khai thác chủ yếu là nam—đông nam (từ phía nam Kinh thành vào đến miền Thuận Quảng có đến 3/5 tổng số đồn điền. Xứ Sơn Nam có số lượng đồn điền lớn nhất. Phía bắc Kinh thành có được chú ý tới nhưng giới hạn chỉ đến khoảng vĩ độ 21°15' ngang thị xã Bắc Giang ngày nay. nếu đúng như Sở Khám Lăng nằm ở tổng Nhâm Lũng (nay là Bắc Lũng thuộc huyện Lục Ngạn) ở phía dưới Lục Na.

Phía tây — tây bắc chỉ có 4 Sở và Sở Lục Đàm xa nhất cũng chỉ ở huyện Yên Lãng, cách Kinh thành 20 km theo đường chim bay. Trong «*Dư địa chí*» cũng như ở «*Thiên hạ bản đồ*» chép trong «*Thiên Nam dư hạ*») có nói ở huyện Phúc Lộc, xứ Sơn Tây có 1 Sở, nhưng không rõ là Sở gì? Sở đồn điền? Sở tầm tang? và không ghi tên Sở này.

Điều đáng chú ý là ở xứ Hải Dương rộng lớn mà số lượng đồn điền rất ít (3 Sở: Tây Tạ, An Trú (?) Nam Gián (?).

Tại sao cả xứ Sơn Tây và nhất là cả xứ Hải Dương rộng lớn lại có ít Sở đồn điền như vậy?

Ở đó ruộng đất đã được khai phá hết rồi chăng? Chắc không phải như vậy. Vấn đề cần phải đi sâu thêm nữa là về chính sách, đường lối phục hồi và phát triển nông nghiệp kết hợp với sự nghiệp củng cố lực lượng quân sự, củng cố chính quyền trung ương tập quyền, về biện pháp kết hợp các hình thức khác nhau của các tổ chức khai hoang phục hóa, loại do Nhà nước đảm đương như các Sở đồn điền, loại do quan lại, quý tộc được ban cấp đất đai trên nhiều vùng khác nhau, kể cả ở miền núi như trường hợp Nguyễn Xí ([17]), loại do những tư nhân khác (quan lại nhỏ, địa chủ, hào mục) ở các địa phương mộ dân đi khai thác những vùng đất do mình tự chọn... (như ruộng chiếm xạ..) ([18]) và thành lập các trang ấp để rồi chuyển biến thành những làng xã mới.

3 — Điều đáng chú ý là nếu quan sát trên bản đồ tai ... ta thấy trên trục đường đông bắc từ ... Sơn về đến Kinh đô và từ Kinh đô đi về phía nam theo trục đường số 1 hiện nay là con đường phía tây qua phía Ứng Hòa, Kim Bảng.. đã rải ra một loạt các cơ sở đồn điền như Phân Trì, Tư Mại, Đại Tảo, Quy Mông, Kim Quan, Hoa Lâm ở mạn bắc sông Hồng và Thịnh Quang, Yên Duyên, Vĩnh Hưng, Cộng Khê, Lạc Trường, Thiên Kiện, La Sơn, Vọng Doanh, Đông Hải, ở phía nam từ sát Kinh thành cho gần đến thị xã Ninh Bình ngày nay.

Đặc biệt là có một hệ thống các Sở đồn điền gần như là những cứ điểm bao quanh để bảo vệ lấy Kinh đô trong khoảng cách từ 5km–7km đến 12km—13km.

Không kể sở Thịnh Quang nằm trong phạm vi phủ Phụng Thiên của Kinh đô ở phía tây nam sát ngay Kinh thành, còn nếu lấy hồ Hoàn Kiếm làm tâm điểm hội tụ thì ở mạn bắc có Sở Hoa Lâm cách đó khoảng 5 km, Sở Kim Quan cách chừng 7 km, và cũng trong chừng ấy khoảng cách là các Sở Dịch Vọng, Quán La, Minh Tảo ở phía tây và tây bắc, Sở Yên Duyên ở phía nam.

Xa hơn một chút, cách tâm điểm 12km–13km là các Sở Quy Mông (đông bắc), Đan Nhiễm (đông), Vĩnh Hưng (nam) và xa nữa về phía tây bắc là Sở Lục Đàm.

4 — Phần lớn những vùng đất đai được khai thác bằng hình thức đồn điền thời Lê sơ là những vùng đất sa bồi ven sông.

Ở ven sông Hồng là các Sở Lục Đàm, Quán La, Minh Tảo, Yên Duyên, Liên Thủy...

Các Sở Kim Quan, Hoa Lâm khai thác ở vùng đất bồi giữa sông Hồng và sông Đuống, chi lưu của nó [19].

Sở Đan Nhiễm cách bờ sông Hồng ngày nay khoảng hơn 3km, nhưng sát các đầm hồ, chắc là vết tích còn lại của dòng sông Hồng cũ xưa kia.

Sở Đại Tảo (khu ở Thượng Đồng) ở sát bờ đông Ngũ huyện Khê gan co sông nối với sông Cầu.

Sở Phân Trì ở dưới Bắc Giang khoảng 5km sát sông Thương cũng như Sở Phù Dương [20] nằm sát bờ nam sông Đuống.

Dọc bờ sông Đáy là các Sở Cộng Khê, Lạc Trường, Vọng Doanh.

Sở Thượng Liệt ở vùng đất sát sông Diêm Hộ và khai thác đất đai cả những vùng bên sông Luộc [21].

Đất đồn điền của Sở Yên Định nằm ở gần bờ sông Mã cũng như Sở Đức Quang ở gần sông Lam.

Nếu như những đoán định, căn cứ vào địa danh, tên làng xã của chúng tôi trên kia về các Sở Tư Mại, Khám Lãng, An Trú, Nam Gián có thể chấp nhận được như là những giả thiết tìm kiếm thì với đặc điểm phân bố của nhiều cơ sở đồn điền trên đây, có thể đi tìm dấu vết của Sở Tư Mại ở vùng ven bờ bắc sông Cầu trong vùng tổng Tư Mại cũ ở huyện Yên Dũng, của Sở Khám Lãng ở ven sông Lục Nam, của Sở An Trú ở dọc bờ phía tây khúc sông Thái Bình giữa 2 huyện Gia Lương (Hà Bắc) và Nam Sách (Hải Hưng), Sở Nam Gián ở gần khúc sông Lục Đầu, dưới Phả Lại vài ba cây số.

Chắc cũng sẽ phải tìm dấu vết của các Sở đồn điền Lương Giang, Lôi Lương, Vĩnh Ninh của xứ Thanh Hóa, sở Anh Đô của xứ Nghệ An trên lưu vực các sông Mã, sông Chu, sông Lam.

Những vùng đất bồi ven biển và cả những vùng đất trũng « chiêm khê mùa thối » cũng là những vùng được Nhà nước phong kiến chú ý khai thác bằng hình thức đồn điền. Dọc ven biển từ Hải Phòng vào đến Nghệ An là các Sở Tây Tạ (vùng Hải Phòng), Thượng Liệt (Thái Bình), các Sở Đông Hải (vùng Hà Nam Ninh ?), sở Tĩnh Ninh (Thanh Hóa), các Sở Diễn Châu, Hà Hoa (Nghệ An).

Trong khi chưa xác định được địa điểm cụ thể, trung tâm của 2 Sở đồn điền ở Tân Bình và Triệu Phong (xứ Thuận Hóa), thì những tài liệu của Lê Quý Đôn ghi lại về ruộng đất còn lại ở thế kỷ XVIII của các quan đồn điền trong 6 huyện với những dấu hiệu « như là đất cát, đất nước lợ, đất cát lấp » ([2]) cũng cho ta thấy miền đất khai thác của các đồn điền này là vùng đồng bằng ven biển nhỏ hẹp của miền Trung.

Ở vùng đất chiêm trũng ở các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm, Bình Lục, Duy Tiên (Hà Nam Ninh) có các Sở Thiên Kiện, Phương Vĩ, La Sơn, Lạc Trường. Cũng cần lưu ý rằng vùng các huyện Yên Phong, Yên Dũng (Hà Bắc), nơi có các Sở Đại Tảo, Phân Trì, Tư Mại, cũng là vùng trũng.

Tình hình phân bố các Sở đồn điền nói trên đã phản ánh phần nào tình hình khai thác đất đai và phát triển nông nghiệp của quốc gia Đại Việt ở nửa sau thế kỷ XV. Sau gần nửa thế kỷ hòa bình, nhiều vùng đất đai ở trung tâm đồng bằng, gần cả kinh thành Đông Đô, vẫn còn cần đến sự khai thác có tổ chức của Nhà nước, có khả năng huy động sử dụng một lực lượng lao động tập trung trong một thời gian nhất định.

Những vùng đất đai ấy tuy ở đồng bằng, nhưng cũng không phải là những vùng đất dễ

khai thác. Tuy không phải phá rừng đại ngàn, đốn ngả, đào gốc cây lớn như khai thác vùng đồi núi, nhưng ở những miền đồng trũng, miền ven biển và ngay cả ở miền đất ven sông (ở nhiều nơi có vùng đất lầy lội) muốn biến những đất hoang hóa đó thành đồng ruộng có năng suất cũng phải mất nhiều công sức. Làm thủy lợi đào mương, khơi ngòi tháo dẫn nước, quai đê lớn để ngăn lũ lụt từ các con sông lớn và chắn sóng biển, đắp đê bao vùng để tát nước đồng trũng, những việc làm đó đòi hỏi không ít lao động tập trung và có tổ chức.

Nhà nước phong kiến tập quyền đã đóng vai trò quan trọng, đã phát huy tác dụng tích cực trong việc phát triển kinh tế của đất nước. Đây chỉ mới nói đến ngành trồng trọt, chưa nói đến ngành chăn nuôi (các *sở tầm tang* để trồng dâu nuôi tằm và các sở *điền mục* để chăn nuôi trâu bò, ngựa).

Nếu nghiên cứu kỹ địa điểm phân bố của các Sở đồn điền, chủ yếu ở vùng Bắc Bộ, có thể cho phép dự đoán là khi tổ chức các Sở đồn điền, ổn định mạng lưới, chính quyền phong kiến không những chỉ chú ý đến tình trạng đất đai hoang hóa, mà có lẽ còn cân nhắc cả tác dụng về mặt quân sự của mạng lưới đó nữa. Nếu mỗi đồn điền là một cứ điểm đồn trú một lực lượng lao động khỏe mạnh, trong đó có một bộ phận quân lính làm nòng cốt, thì xung quanh Kinh đô và trên trục đường chính Bắc – Nam (từ Bắc Giang trở xuống) và ven biển từ Hải Phòng trở vào Nghệ Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.. có cả một hệ thống cứ điểm kinh tế – quân sự, bình thường là cơ sở sản xuất khi có biến thì trở thành đội ngũ có tổ chức, có nhiệm vụ tác chiến cụ thể ở từng vùng.

Xét đoán như vậy phải chăng là một sự gán ghép theo nhãn quan hiện đại? Nếu bản thân những sự kiện và lập luận nêu ra chưa đủ sức nặng để khẳng định, thì tạm thời chúng tôi xem như đó là một giả thiết để tiếp tục nghiên cứu.

☆

Trong hơn 300 năm dưới triều Lê, từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVI I, chắc chắn số lượng đồn điền (không kể phần phía Nam xứ Đàng Trong thuộc quyền của các chúa Nguyễn có một sự cố gắng rất lớn để khai khẩn đất đai, mở rộng diện tích trồng trọt, để tăng cường lực lượng kinh tế và quân sự) có những thay đổi.

Những thay đổi đó theo chiều hướng nào? Mở rộng mạng lưới phát triển hơn nữa và số lượng hay thu hẹp lại?

Một ý kiến cho rằng: «Đến thế kỷ XVIII chính sách đồn điền không được thi hành nữa» và Lê Quý Đôn đã nhìn thấy đã đến lúc phải thi hành trở lại chính sách đồn điền để giảm nhẹ gánh vác của nông dân. Nhưng kiến nghị của ông không được thi hành».([3])

Điều đó theo chúng tôi không chính xác. Một thời điểm đáng lưu ý là giữa thế XVIII, ở Đàng Ngoài dưới quyền Lê – Trịnh, xã hội đang ở trong cảnh đói kém ly loạn, sản xuất ngừng trệ, thậm chí có những bước thụt lùi, tình trạng dân cư phiêu tán, đồng ruộng bỏ hoang hết sức trầm trọng. Xứ Hải Dương ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng trù phú mà có nhiều làng «ruộng đất hầu thành rừng rậm. Giống gấu chó, lợn lòi sinh ra đầy cả ngoài đồng» ([24]).

Để khôi phục sản xuất nông nghiệp, phần nào cho lính có lương ăn, kho lẫm Nhà nước có thóc trữ, chính quyền phong kiến Lê – Trịnh đã phải phát triển hình thức cho quân lính lập đồn điền cày cấy. Đối tượng đất đai khai thác ở đây không chỉ là những miền đất hoang mới bồi tụ hay là miền đồi núi hoang dã chưa từng có bàn tay con người khai phá, mà là đất đai đã thành thục (đất công và của tư nhân) của các làng có dân phiêu tán, bị bỏ hóa ở ngay vùng trung tâm đồng bằng (các vùng Khoái Châu, Sơn Nam, Từ Sơn và Thuận An ở Kinh Bắc, các phủ ở Hải Dương...)

Theo «*Việt sử thông giám cương mục*» thì năm 1741 ở Đàng Ngoài có 33 Sở đồn điền được Nhà nước tổ chức khai thác ở vùng Kinh kỳ, tứ trấn và ở các địa phương khác. ([25]) Như vậy không kể từ Tân Bình, Thuận Hóa trở vào thuộc phạm vi đất đai xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn, thì con số trên nếu kể từ Nghệ An trở ra, cũng không thua con số thời Lê sơ là bao nhiêu.

Cũng trong «*Việt sử thông giám cương mục*» còn ghi lại việc Kiều nhạc hầu Nguyễn Lệ, Đồn điền sứ, mộ dân làm đồn điền ven biển ở phủ Trường Yên, năm Cảnh Hưng 34 (1773) ([26]) và «*Đại Nam nhất thống chí*» cũng nói đến kho cũ Dục Thúy do Nguyễn Lệ cho dựng lên để chứa thóc. ([27])

Số đồn điền từ năm Cảnh Hưng 15 (1754) chắc chắn giảm dần với sự hồi phục của dân cư ở các làng xã trở về quê làm ăn, nhận lại phần đất cũ.

Điều lệ phân giải ruộng đất cho các quan Khuyến nông thực hiện quy định ngày 4 tháng tư năm Cảnh Hưng 15 đã chỉ rõ như sau: những ruộng đất trước đây lấy làm đồn điền mà nay xét là ruộng công (quan điền) hay là ruộng của kẻ phản nghịch (nghịch điền) hoặc là ruộng thừa vô (thặng điền) thì vẫn là đất

của đồn điền như cũ, còn nếu đó là *tư điền* và dân đã quy về thì để dân cày cấy nạp thuế, và đồn điền ấy phải dời đi nơi khác để tiện cho dân sinh sống. ([28])

Năm Cảnh Hưng 18 (1757) lại hạ lệnh cho quan trong Kinh đi khám đồn điền, tùy theo ruộng tốt xấu, định nghạch thuế rồi giao cho sở tại cày cấy nộp thuế, còn binh lính trước làm đồn điền đều cho rút về ([29])

Việc giải thể những đồn điền này chắc không áp dụng cho toàn bộ, mà chủ yếu cho những đồn điền khai khẩn đất vỡ hoang của các làng xã lưu tán, thực hiện điều lệ phân giải ruộng đất 3 năm trước đó, năm Cảnh Hưng 15 (1754)

Sau đó chúng ta thấy nhiều Sở đồn điền tiếp tục tồn tại cho đến cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX (Sở Quán La) và một số Sở còn được ghi lại trong «*Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*».

Trong «*Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*» ra đời đầu thế kỷ XIX, tài liệu tập hợp tên các đơn vị làng xã mà chúng tôi cho rằng về cơ bản là của các đơn vị hành chính cơ sở thuộc thế kỷ trước, thế kỷ VXIII, có ghi lại cụ thể một số *Sở* ([30]).

Đối chiếu tên các Sở đồn điền ghi trong «*Thiên Nam dư hạ*» với tên những Sở ghi trong «*Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*» chúng ta thấy:

1) Cho đến đầu thế kỷ XIX (từ Nghệ An trở ra) còn ghi lại 18/39 Sở đồn điền thời Lê sơ như chúng tôi đã nêu ra trên kia.

2) Ngoài ra còn có một số tên Sở mới khác như:

Ở Sơn Nam có:

– Sở Đinh Trường ở huyện Kim Bảng.

– Sở Bào Cứu ở tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng.

– Sở Trục Mãn ở tổng Đồng Thủy, huyện Nam Xang.

– Sở Đông Lạc ở tổng Sa Lung, huyện Nam Chân.

– Sở Dũng Thúy ở tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì.

– *Ở Kinh Bắc có*:

– Sở Động Lâm ở tổng Đặng Xá, huyện Gia Lâm.

– *Ở Thanh Hóa* có:

– Sở Lỗ Đô, ở tổng Lỗ Đô, huyện Hoằng Hóa.

– Sở Điện ở tổng Đăng Trường, huyện Phong Lộc.

– Sở Minh Dương ở tổng Thạch Tuyền, huyện Nga Sơn.

– Sở Đông Bột ở tổng Đông Bột, huyện Nga Sơn.

– Sở Vũ Tộc ở tổng Yên Định, huyện Yên Định.

– Sở đồn điền ở tổng Thủ Hộ, huyện Quảng Xương.

– Sở Tinh Mễ ở tổng Cổ Định, huyện Nông Cống.

– Sở ốc Thổ ở tổng Vạn Đồn, huyện Nông Cống.

– Sở Tĩnh Gia ở tổng Lê Nguyện, huyện Đông Sơn.

– *Ở Nghệ An* có:

– Sở đồn điền ở tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa.

– Đồn điền biệt sở và đồn điền Nà ở tổng Quan Trung, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu.

– Các Sở Nam Hoa, Hạ Phù, Xuân Lôi ở tổng Nam Hoa, huyện Thanh Chương, phủ Đức Quang

– Các Sở Mộc Hoàn, Đông Luân, Thượng Phù thuộc tổng Phù Long, huyện Hưng Nguyên, phủ Anh Đô.

Trong các Sở trên, đối chiếu với danh mục các Sở tầm tang thời Lê sơ (chép trong «*Thiên Nam dư hạ*») chúng ta có thể thấy một số là Sở tầm tang như các Sở Lỗ Đô (Thanh Hóa), Thượng Phù, Hạ Phù, Mộc Hoàn, Nam Hoa, Đông Luân (Nghệ An).

Một số khác có thể là những đồn điền cũ thời Lê sơ được chép lại với tên mới và địa điểm cụ thể hơn như trường hợp Sở Thủ Hộ, Sở Tĩnh Gia ở Quảng Xương và Đông Sơn, Thanh Hóa chính là đồn điền Tĩnh Ninh cũ, Sở Dũng Thúy là Sở Liên Thúy xưa. Và như trên đã nói, có khả năng Sở đồn điền ở Thượng Nhị–Thạch Hà là Sở Hà Hoa cũ.

Sở Đinh Trường cũng là từ Sở Lạc Trường cũ chuyển thành. Làng Đinh Trường ở sát thị xã Phủ Lý về phía bắc và ở sát gần đó có làng Hòa Lạc. Đinh Trường, Hòa Lạc chắc là tách từ xã Lạc Tràng (Lạc Trường) thuộc tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng vốn là Sở đồn điền ở thế kỷ XV. Sở Đông Lạc có thể là hình thức mới của Sở Đông Hải xưa kia. Đồn điền biệt sở và Sở đồn điền Nà ở huyện Đông Thành phải chăng là từ đất đai của Sở Diễn Châu cũ và Sở Xuân Lôi là từ Sở Anh Đô xưa mà ra? Sở Vũ Tộc ở huyện Yên Định, Thanh Hóa có phải là phần còn lại của Sở Yên Định trước kia?

Tài liệu bi ký cũng cung cấp một vài tư liệu về đồn điền. Một bi ký có niên hiệu Cảnh Hưng 32 (1771) có nói đến *Sở Hồ Cầu ở tổng* **Phù Đạm, huyện Kim Bảng (31). Phía nam sát**

thị xã Phủ Lý có làng Bảo Cừu. *Sở Bảo Cừu* ghi trong CTTXDBL thuộc tổng Phù Đạm, chắc hẳn ở đấy và nó *cũng là sở Hồ Cầu* ghi trong bi ký.

«Khải luận quan đồn điền bi ký» ở nửa sau thế kỷ XVIII có khắc ghi lại lời khải của Bồi tụng là Công bộ Thượng thư Nghĩa phương hầu Nguyễn Bốn và Tham Tụng là Công bộ Thượng thư Tả chấp pháp Xuân nhạc hầu Nguyễn Nghiễm giải quyết sự nhầm lẫn trong việc thu tô thuế đất đai đồn điền của một quý tộc, cho thấy c sự tồn tại đất đai ở một Sở đồn điền ở xã Chi Ngại, thuộc huyện Phượng Nhãn, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc (32)

Nếu nhìn vào sự phân bố của hệ thống các Sở đồn điền ở thế kỷ XVIII (bao gồm những Sở cũ thời Lê sơ tiếp tục tồn tại cùng với những Sở mới xuất hiện vào các thế kỷ sau), chúng ta thấy:

— Về cơ bản phạm vi đất đai khai thác vẫn là vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ và miền đồng bằng Thanh — Nghệ. Vùng Hải Dương trong hoàn cảnh kinh tế xã hội đặc biệt ở thế kỷ XVIII có nhiều đất hoang hóa của số lớn làng xã phiêu tán đã trở thành miền được chú ý khai thác bằng hình thức Sở đồn điền, dẫu chỉ trong thời gian vài mươi năm.

— Đất sa bồi ven sông, ven biển vẫn là đối tượng khai thác của những đồn điền mới như: Sở Đông Lâm ở tổng Đặng Xá, huyện Gia Lâm, kinh dinh đất đai ở ven bờ nam sông Đuống. Sở Trục Mãn ở tổng Đồng Thủy, huyện Nam Xang (nay thuộc huyện Duy Tiên) ở sát ven bờ sông Hồng ([33]). Tại các huyện ven biển xứ Thanh Hóa như Nga Sơn, Phong Lộc (Hậu Lộc sau này) có tên những Sở mới.

— Xung quanh Kinh kỳ vẫn tồn tại khá nhiều Sở đồn điền.

Sở mới Đông Lâm cũng chỉ cách kinh thành Thăng Long 8 km — 9 km.

Ngoài vùng trung tâm, ở vùng biên trấn cũng có một số lượng đồn điền đáng kể. «*Việt sử thông giám cương mục*» cho chúng ta những số liệu rất quan trọng về các Sở đồn điền ở giữa thế kỷ XVIII: có 3 Sở dùng lính ở Kinh kỳ cày cấy, có 7 Sở dùng lính ở tứ trấn và có 9 Sở dùng lính ở biên trấn. Ngoài ra tùy theo nơi đồn ải còn chia làm 14 Sở nữa ([34])

Những tư liệu lẻ tẻ của các thế kỷ sau thế kỷ XV, chủ yếu là của thế kỷ XVIII, ít nhất cũng cho ta thấy tính chất liên tục của chính sách đồn điền của Nhà nước phong kiến. Đó là một quốc sách có tính truyền thống, nó phục vụ cho yêu cầu xây dựng kinh tế, khôi phục và phát triển nông nghiệp trong điều kiện thiên nhiên khó khăn, khắc nghiệt ở nước ta. Nó đòi hỏi, thường là trong giai đoạn ban đầu đặt nền móng, phải có những lực lượng lao động tập trung, có tổ chức, kể cả phần nào bị cưỡng bức. Mặt khác nó cũng phục vụ cho yêu cầu kết hợp kinh tế và quân sự của Nhà nước phong kiến, khi muốn duy trì một lực lượng quân sự lớn trong điều kiện kinh tế nông nghiệp thấp kém và những khả năng thu nhập của cải vào tay Nhà nước chủ yếu bằng tô thuế cũng rất có hạn. Cho nên triều đại nào cũng phải tính đến chính sách đồn điền.

Từ thế kỷ XV — đầu thế kỷ XVIII đối với Nhà nước phong kiến thời Lê (sang thế kỷ XVII trở đi, ở Đàng ngoài lẫn Đàng Trong), yêu cầu đó nhiều lúc là yêu cầu bức thiết.

Trên những địa bàn quan trọng, ở những vị trí xung yếu, các Sở đồn điền và có lẽ cả những Sở kinh tế khác của Nhà nước như Sở tầm tang, Sở điền mục ([35]) đã trở thành những nơi đồn trú quân sự với lực lượng vật chất làm hậu cần tại chỗ cho lực lượng quân đội thường trực sẵn sàng hoạt động tác chiến. Bởi vậy chính sách đồn điền là sự thực hiện đường lối «ngụ binh ư nông» truyền thống và thực sự đã mang lại hiệu quả cho chính quyền phong kiến, nếu như chưa tính được hiệu quả chung cho nền kinh tế nông nghiệp của đất nước. ([36])

Chính sách đó cũng thể hiện rõ một trong những chức năng của Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền Việt Nam: chức năng điều hành và tổ chức kinh tế trong xã hội ở một mức nào đó. Đó là một khía cạnh trong những vấn đề nghiên cứu về chức năng của Nhà nước quân chủ chuyên chế phương Đông, nằm trong vấn đề lớn về hình thái kinh tế — xã hội, vấn đề Phương thức sản xuất châu Á.

1985

Chú thích

1. «*Đại Việt sử ký toàn thư*», bản dịch của Cao Huy Giu. Nxb. K.H.X.H, Hà Nội 1968, tập 3, tr. 276.

2. «*Thiên Nam dư hạ*», Q. 5 (bản sao chép tay theo bản A. 331, Thư viện Khoa học xã hội).

3. «*Điền bạ Hồng Đức*» (bản sao chép tay của Thư viện trường ĐHSP I Hà Nội).

4. *Nguyễn Trãi* — «*Toàn tập*» (nhiều người dịch và chú thích) Nxb KHXH. Hà Nội 1976, tr. 209 và phần chú thích «*Dư địa chí*».

5 Đầu thế kỷ XX, khi lên danh mục các đơn vị thôn xã ở Bắc Kỳ, Ngô Vi Liễn có ghi lại một số đơn vị *Sở* (một số trường hợp ghi chú từ *Sở* trong ngoặc đơn). Chúng tôi thấy

có trường hợp *Phú Mỹ (sở)* thuộc tổng Mỹ Lâm, huyện Phú Xuyên, Hà Đông. Sở Phú Mỹ xuất hiện từ bao giờ? Trong «*Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*» chỉ thấy ghi ở tổng Mỹ Lâm có xã *Phú Nguyên* mà thôi.

6. «*Thiên Nam dư hạ*» Q1

Cũng trong tài liệu này, ngoài danh mục 43 Sở đồn điền và các Sở tầm tang, Sở điền mục, còn ghi thêm các Sở: *Sở Vạn bảo* có Sở chính, Sở phó, *Thực mễ Sở* có Sở sứ 1 người, *Tinh mễ ty*, có Sở sứ 2 người.

Đây có thể là loại đồn điền đặc biệt để trồng trọt, tuyển chọn những loại giống lúa gạo nào đó. Sở Vạn bảo ở gần kinh đô, Sở Tinh mễ còn tồn tại đến thế kỷ XVIII ở Thanh Hóa.

7. Bản phiên âm «*Tên các làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*» của Dương thị The và Phạm Thị Thoa, Nxb KHXH, Hà Nội 1981.

8. Bản dập bia trước đây lưu trữ tại Thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu: 3681

9. Ngô Vi Liễn — «*Nomenclature des communes du Tonkin*». Hà Nội 1928.

10. Điền bạ lưu tại Thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu AG 15.

11. Xã Vĩnh Hưng Đặng, huyện Thanh Trì, theo lệnh chỉ ngày 15 tháng 6 năm Quang Trung 3 (1790) về việc giảm miễn thuế cho ruộng đất hoang hóa và đất mới khai khẩn lại thì ở xã này riêng ruộng công (công điền) được tạm hoãn tô thuế, vì phế canh là 258 *mẫu*, trong khi ruộng đất tư được miễn chỉ là 4 mẫu 5 sào. Vĩnh Ninh (kẻ Đặng) nằm giữa vòng cung của 2 nhánh sông Nhuệ và sông Tô Lịch nối với nhau. Gần đấy có 2 xã Bằng Liệt và Quang Liệt (sau đổi là Thanh Liệt) có *ruộng đất của quan đồn điền*.

12. «*Đại Nam nhất thống chí*». Nxb KHXH, Hà Nội, 1971 tập 3, tr. 226.

13. Chú thích 3.

14. Trong các văn bản lưu tại Ban Lịch sử xã Định Hưng, có một văn bản của dân làng Diên Hy thuộc huyện Yên Định, phủ Thiệu Thiên năm Cảnh Hưng 19 nêu việc Thị nội giám Hoàng Thọ lạm thu thuế tiền 17m 3s 7th 3t *đồn điền* trong khi xã chỉ thực có 10m 8s 1th 7t, như vậy là dân làng phải chịu nộp thuế không 6m 4s 14th 3t.

15. *Lê Quý Đôn*—«*Toàn tập*». Tập 1: «*Phủ biên tạp lục*». Bản dịch của Đỗ Mộng Khương—Nguyễn Trọng Hân—Nguyễn Ngọc Tỉnh. Nxb KHXH, Hà Nội 1977, tr. 129.

16. «*Đại Nam thực lục*». bản dịch của Viện sử học. Tập 9, tr. 11. Nxb KHXH, Hà Nội.

17. Phan Huy Lê — «*Chế độ ruộng đất thời Lê sơ và tính chất sở hữu của ruộng đất thế nghiệp*» NCLS số 4/1981.

(trong luận văn này Phan Huy Lê đã dẫn ra tài liệu cho thấy ruộng đất ban cấp cho Nguyễn Xí rải ra trên 6 trấn, trong 25 huyện, 95 xã. Ruộng đất ban cấp cho Lưu Nhân Chú, Lưu Trung, Phạm Cuống đến thế kỷ XVII còn rải ra trên 9 xã ở Thái Nguyên. Miền đất Hải Dương cũng là vùng có nhiều đất phong của Nguyễn Xí, Lê Sao, Lê Thọ Vực.

18. Nguyễn Đức Nghinh — Bùi Quý Lô. «*Một hình thức ruộng khai hoang thời Lê sơ: ruộng chiếm xạ*». Sử học số 2.(Thông báo khoa học của ngành Sử các trường Đại học), tr 256, Nxb ĐH THCN - Hà nội, 1981.

19 — *Hoa Lâm*: sau gọi là Trường Lâm Sở. (Xem Ngô Vi Liễn, sách dẫn)

Kim Quan: cách bờ nam sông Đuống 2—3km dọc đường quốc lộ 1; ở sát bờ bắc sông Đuống còn có cả *Kim Quan đồn*, trước đây thường bỏ hoang hóa.

20. Sở Phồn Dương còn gọi là Bài Dương. Trên bản đồ, sát bờ nam sông Đuống ở xã Xuân Dương, huyện Gia Lương có *Bà Sở* trong phạm vi các làng xã của tổng Vạn Tư (ty) cũ.

Trên bản đồ Bắc Ninh cũ còn ghi Phấn Trì sở (Trại Xô) ở trong xã Phấn Trì (làng Bún) thuộc huyện Yên Dũng.

21. Trong các điền bạ của các xã Bồ Trang, Ngọc Quế thuộc huyện Quỳnh Côi, nằm sát sông Luộc, còn ghi lại một số ruộng đất của Sở Thượng Liệt. Chúng tôi sẽ trình bày rõ hơn trong những vấn đề sau.

22. Xem chú thích 15

23. Lê Quý Đôn. «*Phủ biên tạp lục*», tr 19

24. Phạm Đình Hổ — «*Vũ trung tùy bút*». bản dịch của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến. Nxb Văn học, Hà Nội 1972, tr. 138

25 «*Việt sử thông giám cương mục*», bản dịch, Viện Sử học, tập 18, tr.13 (tr.1755), Nxb Sử học, Hà nội, 1960.

25. «*Việt sử thông giám cương mục*», tập 16, tr 32 (tr 1874) chép: «Phủ Trường An, ruộng biển mỗi ngày một mở mang, chất đất màu mỡ ưa cây lúa. Triều đình hạ lệnh cho Nguyễn Lệ xem xét địa thế, đắp đê ngăn nước mặn, mộ dân làm đồn điền, nộp thóc. Nhân đấy, dựng kho ở Dục Thúy để chứa.»

27. Vết tích của kho cũ Dục Thúy còn ghi lại trong mục tỉnh Ninh Bình trong «*Đại Nam nhất thống chí*», bản dịch, tập 3, tr.250.

28. «*Lê triều cựu điển*» bản sao chép tay theo bản của Thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu A.333, tờ 88a.

29. «*Việt sử thông giám cương mục*» tập 18, tr.77

30. Có một điều cần nghiên cứu để xác định là những *Sở* đó còn hoạt động với tư cách là những đơn vị kinh doanh kinh tế nông nghiệp của Nhà nước phong kiến, hay đã biến thành những đơn vị hành chính (như Sở Đinh Trường trong CTTXDBL ghi chú là 1 trong 7 xã phường phiêu bạt với số đinh cũ 20 người, lúc đó không có người khai nên phải chép vào sau sổ).

31. Chú thích (8)

32. Bản dập văn bia trước đây lưu trữ tại Thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu 18789.

Tên xã Chi Ngãi ở huyện Phượng Nhãn được nêu ra trong văn bia không còn thấy trong CTTXDBL, có thể nó đã bị đổi tên sau vụ nhầm lẫn về ruộng đất, tô thuế này với xã Chi Ngại thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương.

33. Ở tổng Đồng Thủy, huyện Nam Xang (nay thuộc huyện Duy Tiên, Hà Nam Ninh), đất đai của Sở Trực Mãn có lẽ nằm ở xã Phúc Mãn (trong CTTXDBL chưa có tên xã này), một xã ở ven sông Hồng có số ruộng đất công chiếm ưu thế tuyệt đối ở đầu thế kỷ XIX)90% và tư điền chỉ có 2%).

34. «*Việt sử thông giám cương mục*», tập 18, tr.1755)

35. Ở giữa thế kỷ XVII trong cuộc chiến với quân chúa Nguyễn, quân chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đã đóng nhiều đồn án ngữ ở dọc sông Lam, ở các làng Dũng Quyết, Phù Long, Nam Hoa thuộc các huyện Chân Lộc, Hưng Nguyên, Thanh Chương. Các làng đó nằm trong các tổng có các Sở đồn điền và Sở tầm tang (như Đức Quang, Xuân Lôi, Hạ Phù, Thượng Phù Mộc Hoàn, Đồng Luân.)

Về sự kiện các đồn trú trên, xem Hoàng Xuân Hãn – «*La sơn Phu tử*», tr.115.

36. *VSTGCM* khi nói đến chính quyền Lê – Trịnh bàn định việc triển khai 33 Sở đồn điền vào năm Tân dậu – Cảnh Hưng 2 (1741) có chép thêm là: «Những lính trước đóng ở đồn nào đều giữ lại ở đồn ấy để tiện việc cày cấy. Từ đấy binh lính đều biết làm ruộng, *lương thực của quân không đến nỗi quá quẫn.*» (tập 18, tr.13).

Đến 11 năm sau, năm Nhâm thân (1752) lại tiếp tục triển khai lực lượng binh lính làm đồn điền ở các lộ để «tích trữ lúa thóc, để việc phòng bị nơi biên giới được đầy đủ» tập 18, tr.66. (tr 1808)

TUỆ TĨNH SINH VÀ HOẠT ĐỘNG Ở THẾ KỶ NÀO?

ĐỖ TẤT LỢI

TRONG tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 100 tháng 7-1967 Lê Trần Đức ([1]) viết về thân thế, sự nghiệp của Tuệ Tĩnh, và cũng như nhiều tác giả khác trước đây (trong đó có bản thân chúng tôi) theo truyền thuyết lưu hành tại địa phương đều xác định Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ XIV.

Phần tiểu sử Tuệ Tĩnh ([2]) trong bản dịch *Nam dược thần hiệu* (do Phòng tu thư huấn luyện Viện nghiên cứu Đông y khảo dịch, Nhà xuất bản Y học Hà Nội xuất bản năm 1960) có đoạn viết: « Gaspardone cho rằng Tuệ Tĩnh sinh vào đời Trần Duệ Tông ».

Nhiều tác giả khác trước đó như Trần Hàm Tấn ([3]), Nguyễn Xuân Dương ([4]) còn đưa ra nhiều chi tiết khác về thời đại sống và hoạt động của Tuệ Tĩnh vào đời Trần.

Nhưng đến năm 1965—1966 đọc trong Văn học sử yếu, Dương Quảng Hàm (5) đã viết: « Khóa hư lục — vua Trần Thái Tông cũng như nhiều vị vua khác đời Trần, sau khi thoái vị đi tu và nghiên cứu phật học. Ngài soạn ra cuốn Khóa hư lục (dạy về đạo hư không). Quyền này do vị sư Thận Trai (pháp hiệu Tuệ Tĩnh tự Vô Dật ở vào giữa thế kỷ 17 về đời Lê dịch ra quốc âm và đã có khắc in năm 1850 (Minh Mệnh thứ 21) ».

Một vấn đề được đặt ra: Tuệ Tĩnh người dịch *Khóa hư lục* ra quốc âm và tác giả *Hồng nghĩa giác tư y thư và Nam dược thần hiệu* là một hay là hai? nếu là một thì cần đính chính lại niên đại theo Dương Quảng Hàm hay theo các tác giả khác? Sau khi tìm đọc lại bộ *Hồng nghĩa giác tư y thư* luôn luôn có chữ Vô dật ở nhiều trang, chúng ta có thể khẳng định Tuệ Tĩnh dịch *Khóa hư lục* và tác giả *Hồng nghĩa giác tư y thư* là một. Vậy thì Tuệ Tĩnh phải sinh và hoạt động ở giữa thế kỷ XVII về đời Lê như Dương Quảng Hàm đã xác định.

Nhiều người không đồng ý với Dương Quảng Hàm vì lời tựa và giới thiệu bản dịch quyền *Khóa hư lục* chỉ nói là do Tuệ Tĩnh dịch chứ không hề nói là Tuệ Tĩnh sống ở thế kỷ XVII. Sở dĩ có thể hiểu như vậy vì bài tựa đề năm Tân mùi niên hiệu Đức Long (1631). Giữa thời gian viết tựa và thời gian in và dịch có thể rất xa nhau. Cho nên, cách lập luận của Dương Quảng Hàm cũng như của Trần Văn Giáp ([6]), chưa chắc đã có giá trị thuyết phục.

Gần đây một số tác giả như Cao Văn Nhị và Nguyễn Sĩ Lâm căn cứ vào nhiều vị thuốc và bài thuốc trong tác phẩm của Tuệ Tĩnh cũng cho rằng tác phẩm của Tuệ Tĩnh mang dấu ấn trước thuật của các thế kỷ XIV (Chu Đan Khê), XV (Đào Hoa), XVI (Lý Thời Trân), đầu thế kỷ XVII (Cung Đình Hiền) lại được xuất bản lần đầu vào thế kỷ XVII vì, vậy Tuệ Tĩnh và tác phẩm của ông có nhiều khả năng ở cuối thế kỷ XVII.

Nhưng lập luận này cũng khó đứng vững vì trong lời tựa của *Hồng nghĩa giác tư y thư* đã viết «... Sách viết xong khắc thành bản in để ở chùa Hộ Xá, huyện Giao Thủy, người địa phương biết được đường hướng chữa bệnh, lưu truyền đến nay, tiếng tăm vang lừng khắp nước. Mùa xuân năm Đinh dậu (1717) nhà sách Liễu Trang đem bản sách dâng lên vua. Vua xem thấy bản khắc... Vậy trước 1717 sách đã được khắc và in ra rồi, chỉ không biết là in ra lần đầu tiên vào năm nào, in bao nhiêu lần mà thôi. Mà trước 1717 có thể là 1 — 2 năm cũng có thể mấy chục năm, một thế kỷ ». ([8]).

Lời tựa và Phàm lệ của bản chính viết năm Tân tỵ niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê (1761) còn có đoạn: «... Sách này sau các môn có để trống mấy trang là muốn đợi các bậc quân tử sau này ai có phương gì lạ thuốc gì hay thì bổ thêm vào để việc cứu tế bệnh tật được rộng lớn đầy đủ cho sách này... » ([9]). Như vậy theo lối in một số loại sách xưa kia người ta để trống mấy trang sau mỗi mục thuốc để người sau ghi thêm vào, theo kiểu sáng tác tập thể. Do đó rất khó phân biệt đâu là nguyên văn của Tuệ Tĩnh, đâu là do người sau thêm vào. Do đó gán cho Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ sau cũng chưa hẳn đã đúng.

Để góp phần nhỏ trong việc xác định niên đại Tuệ Tĩnh sống và hoạt động, chúng tôi

dựa vào các văn bia và những lời tựa ở những bản sách in hay chép tay còn lưu lại.

Theo một số tác giả trước, tại vùng Tuệ Tĩnh đã sống và hoạt động còn lại ba tấm bia:

1. Bia ở Văn chỉ cạnh đền thờ chính thờ Tuệ Tĩnh ở làng Nghĩa Phú. Tương truyền, bia này do Nguyễn Danh Nho người cùng quê ở Nghĩa Phú lập ra năm Chính Hòa thứ 17 (1697) có ghi tên 32 người đỗ cao của xã, trong đó có tên Tuệ Tĩnh. Nhưng thực tế bia này không còn. Trước đó có hay không thì hiện nay rất khó xác định.

2. Bia ở tại Đền Bia: Bia hiện còn nhưng không có chữ cho nên không giúp ích cho chúng ta.

3. Bia ở chùa Giám còn có tên chùa Hải Triều hay chùa An Trang. Theo Lê Trần Đức [10] thì nhân dân ở đây khắc bia để ghi nhớ công Tuệ Tĩnh đã đứng đầu xây dựng lại chùa. Chúng tôi đã đến tận nơi xem bia, chép lại và dịch văn bia. Chúng tôi trích dịch đoạn đầu:

«... Các xã An Trang, Hoa Cầu, Phú Trang Uyên Lãng sửa sang chùa Nghiêm Quang, vị sư trụ trì chùa, nối vị sư trước là Như Ứng hiệu là Tuệ Cô... công việc... làm bài ký khắc bia đá. (Những chỗ chấm là do chữ mờ không đọc được).

«Thường xét thấy bờ cõi nước Nam đã định ở sách trời, là một nước văn minh, đời đời kính trời thờ Phật, lộc nước dài lâu, người người trong nhà chứa thiện, ắt hưởng phúc lớn

Vị sư trước đây quê ở Thiên Lộc, kính nơi đường phúc vào năm Tân mão, tháng 2 ngày 16 đã đứng lên hưng công tượng phật gồm 21 pho công việc hoàn hảo chưa kịp dựng bia thì đã tịch diệt (mất).

Đến năm Đinh dậu ngày tốt, các môn đệ theo vị hội chủ hưng công làm bia ghi tên những người có công đức ở dưới đây:

Minh rằng: An Trang là nơi cảnh đẹp.

Chùa Nghiêm Quang là thứ nhất

Hưng công đúc tượng phật,

Hội chủ được khỏe mạnh sống lâu.

Kê khai:

1. Vị hội chủ đứng đầu là sư Chân An giác tính, Tuệ Tĩnh thiền sư,

2. Vị hội chủ bậc nhất là Liễu Hạnh công chúa, sắc phong Chế thắng hòa diệu đại vương

Hội chủ là cụ Nguyễn Du tự Đức Đạt hiệu là Huyền Sinh và vợ là Phạm Thị Quân hiệu là Diệu Quân ..» cuối bia có mấy dòng chữ:

«Ngày 12 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717)».

Với lời văn bia này, chúng ta có thể phần nào đoán được Tuệ Tĩnh sống mà hoạt động vào 3/4 sau của thế kỷ XVII. Vì bia ghi công Tuệ Tĩnh xây dựng chùa vào năm 1717. Năm ấy Tuệ Tĩnh đã 80 - 90 tuổi thì Tuệ Tĩnh sinh vào khoảng giữa 1627 đến 1637, nghĩa là trước Hải Thượng Lãn Ông một thế kỷ.

Đoạn đầu của bản tựa *Hồng nghĩa giác tư y thư* viết vào ngày tốt tháng Quý hạ năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717):

«Trời Nam mở nước.. người làm thuốc kể có hàng trăm nghìn nhà, nhưng hỏi đến người chép sách lập ngôn để giảng dạy cho người sau thì hình như leo lên ngọn cây mà tìm cá vậy. May có bậc lão túc (thầy già học giỏi) biệt hiệu Tuệ Tĩnh người làng Nghĩa Phú huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng là một vị sư cư nghiên cứu rộng về học thuyết âm dương tìm kiếm sâu về bí truyền Kỳ Biển, chép ra bộ bản thảo bằng quốc âm có hơn 630 vị, lại theo kinh nghiệm đem 13 phương chữa tạp bệnh và 37 cách chữa thương hàn dịch ra thành sách, chỉ đường mở lối dạy bảo mọi người thật là cả một tấm lòng nhân hậu. Sách viết xong khắc thành bản in, để ở chùa Hộ Xá huyện Giao Thủy, người địa phương biết được đường hướng chữa bệnh lưu truyền đến nay, tiếng tăm vang lừng khắp nước... » [11]. Thật là rõ ràng, như vậy Tuệ Tĩnh là một vị sư già học rộng biết sâu có ý thức viết lại những kinh nghiệm chữa bệnh thành sách để truyền bá cho đời sau.

Vậy truyền thuyết Tuệ Tĩnh sinh đời Trần, đỗ cao, đi Trung Quốc ở đâu mà ra? dựa vào một số tài liệu ít ỏi là những lời tựa và văn bia còn lưu lại, thần phả, thì trước khi trở về tu ở gần quê nhà, Tuệ Tĩnh đã chữa trị bệnh cho nhân dân rộng rãi nên viết sách ra đã được khắc và in ngay để phổ biến trong cả nước.

Uy tín và ảnh hưởng của Tuệ Tĩnh trong việc chữa bệnh cho nhân dân còn được thể hiện qua sử sách còn ghi: chỉ trong vòng chưa đầy 100 năm Tuệ Tĩnh lại «hiển thánh» chữa bệnh cho dân:

Sự việc này đã được ghi trong *Đại nam thực lục chính biên* (đệ tam kỷ, quyển XI) như sau: «... vào tháng 10 năm Thiệu Trị thứ 6 (1816) xã Văn Trai, thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương gần đây được cái bia đá cổ ngoa truyền là Tuệ Tĩnh thiền sư giáng thế, (thiền sư là người Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng) lấy thuốc nam chữa khỏi bệnh, gần xa tranh nhau đến cầu xin, hàng ngày kể đến hàng nghìn hàng trăm, quan tỉnh ấy không thể nào cấm được, đem việc ấy tâu lên về việc nhân dân lễ bái xin thuốc và xin phong thần cho Tuệ Tĩnh. Vua Thiệu Trị phê vào

như sau: « Hà vật tăng nhân vạn nhân la bái » (nhà sư ấy là người như thế nào mà được hàng vạn người lễ lạy?) và hạ chiếu cấm chỉ việc lễ bái và xin thuốc Đền Bia để bỏ sự mê hoặc cho dân. Theo lệnh đó người ta đục chữ bia đi, và đem bia bỏ vào nhà kho của tỉnh Hải Dương » ([12])

Sự việc nhân dân khắp nước về trẩy hội Đền Bia được các báo hàng ngày, hàng tuần và hàng tháng hồi đó nói đến rất nhiều. Chúng tôi chỉ xin trích đăng ở đây một đoạn do Nguyễn Trọng Thuật viết trong báo Đuốc Tuệ (của hội Phật giáo): « Đền Bia ở trong làng, còn ở chỗ Đền Bia hiện nay chỉ có cái bệ đất lộ thiên ở trên đồng đất mà thôi. Lấy cây ở gò đống này hay lấy cây ở nhà đem đến nhúng vào nước giếng bên bệ Đền Bia gọi là « tắm nước thánh », nước đất sét đục màu hoe vàng. Vào cuối tháng 3 thì còn lác đác, từ ngày 1 tháng 4 sau khi làm lễ rước thánh xong thì ngày càng đông lắm. Ngày vài ba nghìn, có người đi vài ngày mới tới. Thuốc thánh rất kỵ với thuốc bắc: người ta nói có kẻ đem đơn thuốc bắc và thuốc bắc đến cầu xin thì đơn bị cháy, thuốc bị đổ hắt đi. Vì thế các thầy lang, các cửa hàng thuốc bắc ở chợ Phú Lộc ở vùng Cẩm Giàng, ở hạt Nam Sách không ai hỏi đến, bị đói nhăn nhó cả. Hiệu thuốc bắc Nam Thiên Đường ở chợ huyện, chủ là chú khách vì không tranh được mối hàng với Thánh phải bán cả dao cầu, ô thuốc để về quê. Việc xin thuốc thánh này đang thành một phong trào lớn, người các hạt quanh vùng đó ngồi đâu cũng chỉ có câu chuyện thuốc thánh Đền Bia là vui hơn... »

«... Do cái tiếng thuốc nam của Tuệ Tĩnh thiền sư linh nghiệm, người đương thời được nhờ ơn tránh khỏi bệnh hoạn được nhiều lắm, cho nên sau khi Thiền sư mất đi rồi, có người bị bệnh mà tính hay mê tín dị đoan vẫn đến chỗ cái bia ấy khấn cầu xin thuốc và dứt lấy cây cỏ ở chỗ chân bia về uống »...

«... Số người đi cầu xin thuốc thánh Đền Bia năm đó đông tới mức độ người ta đã tính rằng nếu mỗi người khi ấy đến cầu xin thuốc chỉ cúng có hai đồng chinh (hai chinh bằng 1 xu) thì số tiền thu được sau khi đã trừ mọi thứ tham ô bớt xén đi rồi vẫn còn được hơn 1500 đồng Đông Dương hồi đó, đủ để tu bổ thêm nhà, đền, chùa thuộc ba nơi Nghĩa Phú, Đền Bia, chùa Giám, đủ biết số người đến xin thuốc đông như thế nào... ».

Thời Bảo Đại nhân dân trong xã gửi lên vua một bản thần tích nội dung như sau:

« Vị thần thứ 3 của xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Sự tích của đức Nguyễn Bá Tĩnh. Nguyên ngài là người làng. Khi còn bé học hành rất thông minh. Đến năm 34 tuổi, khoa Tân Mão ngài đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ về đời vua Dụ Tông nhà Trần năm thứ 5. Ngài không chịu ra làm quan và không lấy vợ, chỉ xu hướng về đạo phật và nghiên cứu về khoa thuốc nam. Ngài đi chu du khắp miền thượng du, kinh nghiệm các thứ lá để cứu nhân độ thế. Sau ngài về tu ở chùa Hộ Xá tỉnh Nam Định. Làm được nhiều sách thuốc nam như pho « *Thập tam phương gia giảm* », « *Phú nhân thân* », « *36 chứng thương hàn* », và ngài công đức được nhiều cảnh chùa cùng với bà Liễu Hạnh chữa bệnh ở chùa Yên Trang. Làng này có truy tư công đức ngài, tạc tượng ngài, hiện nay hãy còn thờ. Đến năm Nhâm thìn, vua bắt ngài phải đi sứ sang Tàu, khi giờ bà hoàng hậu là Tống vương phi bị bệnh hậu sản, ngài chữa khỏi, vua nhà Minh phong cho ngài là Đại y thiền sư, rồi lưu ngài ở bên ấy. Ngài biết thế không về được, có làm một pho sách thuốc nam nhan đề là *Hồng nghĩa giác tư y thư* gửi về làng, sau ngài hóa ở bên ấy. Có khắc bia đề lại. Đến đời nhà Lê làng tôi có quan tiến sĩ là Nguyễn Danh Nho lại phải sang sứ Tàu, xem lòng bia biết ngài là người làng khi về xin rước bia về thờ, nhưng khi đem bia về đến địa phận giáp giới Văn Trai, Nghĩa Phú thì dựng bia ở đấy, tức là Đền Bia bây giờ.

Dưới thời vua Thiệu trị ngài có hiển thánh cứu nhân độ thế. Tại Đền Bia người ta cứ cầm bó lá hơ lên hơi hương, thành tâm đến kêu người mà bệnh gì cũng khỏi. Mỗi người đều xin thuốc chỉ mất có 2 đồng tiền xin âm dương mà đã tích được một khoản tiền làm được một tòa đền và tậu được 3 mẫu ruộng. Cách đây đã hơn 90 năm.

Đến năm Bảo Đại thứ 11, ngài lại hiển thánh. Mỗi ngày đến hàng nghìn, hàng vạn người đến xin thuốc. Hiện chữa được nhiều người khỏi. Trong vòng 5 tháng số tiền thu được ước 1500đ. Khoản tiền ấy làm được một tòa tiền tế, hiện phụng sự bây giờ » ([13]).

Rõ ràng bản thần tích này chỉ mới được xây dựng vào sau những năm 1936 – 1937. Trong bản thần tích có nhiều sự việc mâu thuẫn về thời gian nhưng lại do chính dân địa phương đưa ra. Ví dụ công nhận Tuệ Tĩnh đã cùng chữa bệnh ở chùa An Trang với công chúa Liễu Hạnh mà công chúa Liễu Hạnh là một nhân vật của thế kỷ XVII còn Tuệ Tĩnh đã đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ từ 1351 nghĩa là cách nhau gần 400 năm? Rồi đến tên của Tuệ Tĩnh lúc nhỏ có phải là Nguyễn Bá Tĩnh hay không? sao không thấy danh sách trong những người thi đỗ Hoàng giáp năm Tân mão v.v... Vì vậy, chúng ta tạm thời suy luận nguyên nhân hình thành nên truyền thuyết là: có thể dưới thời phong kiến hay Pháp thuộc muốn được vua

phong thần cho một nhân vật nào trong làng xã, địa phương cần làm một bản thành tích của nhân vật đó. Nhân dịp Tuệ Tĩnh hiển thánh chữa bệnh cho dân, tỉnh yêu cầu Nghĩa Phú kể thành tích của Tuệ Tĩnh. Khi ấy vào năm 1936–1937, Tuệ Tĩnh mất đã lâu, gia đình họ hàng hầu như không còn ai, chết chôn ở đâu và từ bao giờ cũng không ai biết. Có lẽ do đó nhân thấy Tuệ Tĩnh đã dịch *Khoa hư lục* của vua Trần Thái Tông, nên người ta nghĩ ngay là Tuệ Tĩnh phải sống và hoạt động từ thời Trần, đã có tác phẩm ít nhất phải có học vị, thế là gán luôn học vị mà không để ý tới thời gian ấy có kỳ thi hay không hoặc gán vào một khoa thi nào mà trong xã có người cũng đã thi đỗ, hoặc vì chết không biết chôn ở đâu nên gán luôn cho truyện phải cống sang Trung Quốc, chết chôn bên đó v.v... Vì không đúng sự thật cho nên mâu thuẫn ngay trong thần tích, nhưng ai dám nêu lên trong thời gian ấy? Chúng ta về sau cứ dựa theo truyền thuyết này làm cho cuộc tranh luận kéo dài. Và nguy hiểm hơn nữa là vì quá tin ở truyền thuyết nên không tìm xem truyền thuyết ấy bắt nguồn từ bao giờ, và rồi không tin cả đến những tư liệu khách quan rõ rệt như văn bia ở chùa Giám lời tựa do các thầy thuốc của vua viết năm 1717, lời tựa này không những giúp ta xác định rõ ràng thân thế của Tuệ Tĩnh (vị sư giả học giỏi...) mà còn xác định luôn cả những tài liệu mà Tuệ Tĩnh đã dựa vào đó để viết ra bộ sách của mình vì những bài thuốc trong 13 phương gia giảm, 36 chứng thương hàn rõ ràng là phỏng theo những tài liệu của Lý Thời Trân (thế kỷ XVI), Cung Đình Hiền (đầu thế kỷ XVII).

Mặc dầu khi bản thần tích này được các bô lão của làng Nghĩa Phú thảo ra, nhưng chúng tôi tin chắc không phải không có người có ý kiến phê phán như chúng ta đang làm, nhưng góp ý kiến với các vị bô lão, nhất là đối những bô lão có vai vế trong làng xã không dễ, nên mới có những câu đối, những liễn hiện còn treo ở đền thờ Tuệ Tĩnh tại làng Nghĩa Phú như «Danh khôi nhị giáp tiêu Trần giám, Sứ mệnh thập toàn tỉnh bắc y» (nghĩa là đỗ nhị giáp nổi tiếng đời Trần, đi sứ sang Trung Quốc nổi tiếng ở đây). Ngạc nhiên hơn nữa một lương y ở tỉnh Nam Định là Nguyễn Xuân Dương ([4]) đã viết trong *Đông y tùng báo* ngày 1-10-1959 như sau: «Cuối đời Nhà Trần bên Trung Quốc nhà Minh đánh đổ nhà Nguyên, nghề thuốc nhà Minh kém, phải mời các thầy thuốc các nước tới chữa bệnh. Vì Minh Thái Tổ đẻ khó, mời thầy thuốc Nhật Bản tên là Trúc–điền–xương–khánh chữa khỏi phong làm An quốc công, sau đó lại bị bệnh hậu sản: Trúc-điền–xương–khánh chữa không khỏi phải mời đến Tuệ Tĩnh. Tuệ Tĩnh chữa khỏi được phong làm Đại y thiền sư». Rất tiếc lúc chúng tôi đặt nghi vấn về thời đại của Tuệ Tĩnh thì Nguyễn Xuân Dương mất đã lâu cho nên không hỏi được cụ đã lấy tư liệu này ở đâu? Tiện đây cũng nói luôn là trong tiểu sử Tuệ Tĩnh do Phòng huấn luyện Viện Đông y viết ở đầu quyển *Nam Dược thần hiệu* (người ta nói là do bác sĩ Lê Khánh Đồng chấp bút) có viết «Gaspardone trong Bibliographie annamite viết Tuệ Tĩnh sinh vào đời Trần Duệ Tông». Nhưng chúng tôi tìm đọc quyển này ở thư viện Viện Sử học hai ba lần không thấy đoạn nào nói tới. Định hỏi lại bác sĩ Lê Khánh Đồng thì bác sĩ cũng mất đã lâu, không ai biết bác sĩ đọc thấy ở đâu.

Tóm lại, qua phân tích bản thần tích, chúng ta có thể tạm kết luận rằng bản thần tích ấy do một số bô lão dựa vào những tư liệu không ăn khớp với nhau đem ghép thành một truyền thuyết không phù hợp với thực tế lịch sử.

Nhưng chỉ căn cứ vào những tư liệu còn lưu truyền đến chúng ta ngày nay (bia đá chùa Giám, tựa các tập *Nam dược thần hiệu, Hồng nghĩa giác tư y thư*..) chúng ta có thể kết luận chắc chắn rằng Tuệ Tĩnh là một nhà sư và thầy thuốc lớn, rất có uy tín trong nhân dân địa phương và cả nước, có tác phẩm y dược học để lại, tác phẩm này được in đi in lại rất nhiều lần từ khi được biên soạn *và Tuệ Tĩnh là người sinh ra và hoạt động chủ yếu ở nửa sau thế kỷ XVII*. Là người thầy thuốc lớn cỡ nhất của nước ta, trước Hải thượng Lãn Ông một thế kỷ.

Chúng tôi nghĩ rằng đối với Hải thượng Lãn Ông Nhà nước đã xác nhận công lao bằng cách hàng năm ngành y tế kỷ niệm và học tập đạo đức tác phong và cứ 5 năm cả nước lại làm lễ kỷ niệm long trọng.

Đã đến lúc chúng ta phải làm đối với Tuệ Tĩnh một thầy thuốc lớn của nước ta đã sống và hoạt động có hiệu quả đối với nhân dân.

Chú thích:

1) Lê Trần Đức–*Sự nghiệp của Tuệ Tĩnh*–Nghiên cứu lịch sử 100.7 – 67. tr.48-50.

2) *Nam dược thần hiệu* – Nxb Y học. Hà Nội 1960. tr.5

3) Trần Hàm Tấn – *Tuệ Tĩnh* – Y dược tùng biên 12-4-1954.

4) Nguyễn Xuân Dương – *Tuệ Tĩnh*. Đông

(*Xem tiếp trang 69*)

VỊ TRÍ HÀ NỘI TRONG CUỘC CHỐNG TỐNG THỜI TIỀN LÊ(*)

TRẦN BÁ CHÍ

CUỘC kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê (thế kỷ X), tuy trung tâm chính trị của đất nước thời ấy đặt ở Hoa Lư (Hà Nam Ninh), nhưng Hà Nội vẫn là một vị trí chiến lược quan trọng, nên con người Hà Nội, mảnh đất Hà Nội đã được chú ý và thực tế đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp chiến thắng giặc Tống thời đó.

Để góp phần phát huy truyền thống chống chống ngoại xâm của thủ đô và cả nước, tôi xin nêu mấy chiến tích vừa được phát hiện:

Chiến tích của dân ấp đôi bờ sông Nhuệ

Lưu vực sông Nhuệ ngày nay phần lớn thuộc về Hà Nội. Thành tích tham gia chống Tống của dân ấp vùng này ở thế kỷ X trước hết được phản ánh qua nội dung bản ngọc phả đình Hoa Xá thuộc xã Tả Thanh Oai (nay là xã Đại Minh huyện Thanh Trì). Đình Hoa Xá thờ bà Đỗ Hồ, vợ vua Lê Đại Hành, đã góp phần vào sự nghiệp chống Tống.

Hai chữ Đỗ Hồ là «mỹ danh» ghi trong bài vị thờ bà, còn dân gian thì từ thế kỷ X đến nay vẫn quen gọi Bà là *bà chúa Hến*. Di tích thờ Bà nay đã được xếp hạng bảo vệ.

Bà Đỗ Hồ đã mất hơn nghìn năm nhưng năm nào cũng được dân làng Tó (Tả Thanh Oai) cúng giỗ Bà với một mâm đặc biệt gồm mấy món ăn theo *tục lệ* đã được qui định như sau:

– Một liễn cơm tẻ
– Một bát canh hến
– Một dĩa rau luộc
– Một bát canh dậu
– Một bát muối vừng

Đó là mâm đặc biệt cúng giỗ bà chúa, còn xôi bánh, gà lợn thì đặt ở mâm thờ vua Lê Đại Hành, tướng quân Phạm Cự Lượng và bách quan phò giá cùng phối hưởng.

Nghe *tên gọi* và *tục lệ cúng giỗ* của dân làng, ta đã hiểu một phần lai lịch, nhân cách của bà Đỗ Hồ. Tôi xin trích dẫn thêm một đoạn *ngọc phả* ở đình làng để sáng tỏ thêm sự nghiệp tham gia chống giặc Tống của Bà và của nhân dân Hà Nội vùng sông Nhuệ thời đó.

«... Lúc bấy giờ, vua Lê Đại Hành thường đốc thúc quân sĩ theo dòng sông Nhuệ tiến lên phía bắc. Nhân dân ở nhiều ấp dọc hai bờ sông đã nguyện theo vua đi đánh giặc Tống. Một hôm vua Lê qua ấp Hoa Xá làng Tả Thanh Oai, tạm dừng quân để góp nhặt binh lương. Đến giờ Ngọ, vua trông thấy một thôn nữ trong đám đông người chuyển lương, đội nón lá mặc áo vải, mắt sáng mày đẹp, mặt mũi như ngọc, cười nói như hoa, đang cúi vốc nước rửa chân tay, trên có đám mây năm sắc che đáp lên người. Vua nghĩ rằng thôn nữ ấy chẳng phải một gái thường. Lòng vua đã thầm mong, nhưng bên ngoài không dám thổ lộ.

Ít lâu sau, vua đánh tan giặc Tống. Vua về ấp Hoa Xá bên tả giang mời già trẻ trong ấp đến dự yến. Vua cho mời nàng Đỗ Hồ, ban «quần gấm áo ngự, phong làm quí phi. Vua sai Bà tắm gội, thay quần áo, theo xa giá cùng vua về kinh đô Hoa Lư. Lúc đó cha mẹ, tộc thuộc và dân làng đều vui mừng, lấy làm vinh hiển...»

Bản ngọc phả trên là một chứng tích, phản ánh tinh thần yêu nước, khí thế tòng quân, sự hăng say lao động quên mình của nam nữ thanh niên; phản ánh sự sôi sáng đóng góp thóc gạo kháng chiến của nhân dân vùng Hà Nội và các vùng lân cận, trước họa xâm lăng của giặc Tống. Bản ngọc phả còn giúp ta thấy rõ tác dụng quân sự của dòng sông Nhuệ trong cuộc chống Tống ở thế kỷ X.

Bãi nấu cơm thi, dấu vết đồn Nghĩa Đô nêu bật điểm hậu cần, hậu cứ quan trọng thời cổ.

Đại Cồ Việt là nước giàu tài nguyên, nhiều thắng cảnh ở phương Nam. Nhà Tống thay nhà Đường, tự xưng là «Thiên triều» ở

phương Bắc, thường xuyên có âm mưu thôn tính Đại Cồ Việt. Nhưng đến năm Canh Thìn (980), dưới triều Tống Thái Tông Triệu Quang Nghĩa thì âm mưu bành trướng, xâm lược đó mới thực sự bộc lộ.

Chiến lược tiến quân sang Đại Cồ Việt của nhà Tống lúc bấy giờ. trước hết nhằm tấn công, thu phục hai vị trí quan trọng:

+ Vị trí quan trọng nhất là *thành Hoa Lư*. Hoa Lư đương thời là trung tâm chính trị của nước Đại Cồ Việt, là nơi tập trung nhiều nhân tài của đất nước, quản lý toàn bộ quốc kế dân sinh. Trong chiến tranh, thì Hoa Lư là đầu não tổ chức. chỉ huy toàn bộ cuộc kháng chiến chống Tống lúc bấy giờ.

+ Vị trí quan trọng thứ hai là khu vực *Đại La — Loa Thành*. Mặc dầu dưới thời Đinh — Lê, quốc đô đặt ở Hoa Lư, nhưng khu vực Đại La — Loa Thành vẫn là một trung tâm đã nhiều thế kỷ giữ vai trò thông suốt toàn cõi. Đó là nơi qui tụ nhiều đầu mối giao thông, có khả năng phong tỏa nhiều miền trong nước. Cao Biền đời Đường không rời Đại La và đã ghi vào sách *Địa cáo* như sau:

« Đất Đại La: Thế núi giăng sức hổ,
Muôn sông đua chỉ rồng
Các ngôi sao chầu lại,
Muôn họ hướng một dòng
Ngôi vua thường vững chãi,
Đời đời thịnh vượng chung...»

Lý Công Uẩn cũng khẳng định rằng: «Ngắm khắp nước Việt ta, duy ở đó là thắng địa, thật là nơi then chốt của bốn phương...» (Chiếu dời đô).

Do vị trí có tính chiến lược như vậy, nên vua Lê Đại Hành dù bận tổ chức, bố phòng cả nước, trọng điểm là Hoa Lư, cũng đã nhiều lần đích thân tới khu vực Đại La để tổ chức kháng chiến. Tới đây, vua đã tuyển quân thu lương, xem xét hình sông thế núi, rồi vua quyết định đặt tại trang Nghĩa Đô một đồn binh để chống Tống.

Đồn Nghĩa Đô chốt vào điểm yết hầu của các mạch đường sông, điểm giáp ranh của đất Long Đô. Từ Liêm, Phong Khê cực kỳ quan trọng.

Chỉ huy đồn Nghĩa Đô là đại tướng Trần Công Tích (quê ở châu Khoái thuộc đạo Sơn Nam). Trần Công Tích được Lê Đại Hành trao nhiệm vụ tiếp tục mộ quân quyên lương, luyện tập võ nghệ, sẵn sàng đánh Tống. Công Tích được mang theo 500 tinh binh từ Hoa Lư ra đồn Nghĩa Đô để làm lực lượng nòng cốt.

Trong quá trình đóng đồn, luyện quân để chiến đấu, đội quân chống Tống ở đồn Nghĩa Đô đã được nhân dân địa phương (tức dân vùng Hà Nội) giúp đỡ mọi mặt. Dân chúng thì giúp lương ăn, giúp nơi ở; thanh niên thì xung phong bổ sung quân số, phụ nữ thì đảm nhận việc nấu nướng, để quân sĩ được ăn no, luyện tập giỏi. Đến nay còn di tích *Bãi nấu cơm thi* và đền thờ hai cô *Hồng Nương và Quế Nương* ở thôn Trung Nha, xã Nghĩa Đô thuộc huyện Từ Liêm đã nói lên, một cách đầy đủ những sự kiện qua khứ đó.

Xin trích dịch một đoạn **Sự tích hai nữ Thành hoàng** của làng Nghĩa Đô.

«... Ở trang Nghĩa Đô huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, ông Lê Nghiêm có vợ là Nguyễn Thị Minh, (.....) ngày mồng Ba tháng Ba năm Canh Thân (960) sinh ra được một bọc có hai gái đẹp, dung nhan kiều diễm, trội hơn người thường. Ông bà đặt tên cho gái thứ nhất là *Lê Thị Hồng Nương*, gái thứ hai là *Lê Thị Quế Nương*. Hai con gái tới 12 tuổi đã tinh thông mọi việc. Đến 18 tuổi thì đã đảm đương mọi việc nhà, riêng việc nấu nướng thì giỏi giang hơn người.

Đến năm hai gái chẵn hai mươi tuổi, cũng là năm đầu niên hiệu Thiên Phúc triều Lê Đại Hành (980), bấy giờ có nạn giặc Tống sang lấn nước ta, trong triều đình phái một vị tướng tài là Trần Công Tích mang quân đi dẹp giặc. Tướng công kéo quân đến đóng đồn ở địa đầu trang Nghĩa Đô, để nuôi dưỡng lực lượng(.....)

Tướng công giao cho hai nàng (Hồng Nương và Quế Nương) lo việc cơm nước cho quân ăn, rồi đứng ra kết duyên vợ chồng.

Hai nàng thì tài nấu cơm như có phép tiên, thường chỉ khoảnh khắc đã nấu chín trên 100 nồi. Hơn một tháng, quân sĩ ăn no, sức khỏe cường tráng nên đến ngày kéo quân đến đồn giặc thì giặc bị đánh tan ngay. Tướng công lại kéo quân về ban trang mở tiệc khao thưởng quân sĩ.

Đến ngày 25 tháng 11 năm đó, hai nàng cáo biệt với tướng công, hai nàng cùng hóa.

Sau khi phong tặng hai nàng vào phần mộ, dân trang tâu lên vua. Vua Lê thương xót, sai sứ mang sắc chỉ về, truyền dân trang lập đền thờ ở nơi hai nàng hóa.

Sắc phong Hồng Nương: *Hoàng hậu đoan trang tôn linh công chúa*.

Sắc phong Quế Nương: *Phu nhân ỷ thiện tôn linh công chúa*.

Từ thời Tiền Lê về sau, cứ ngày Bốn tháng Giêng âm lịch, dân trang Nghĩa Đô mở Hội làng, rước sắc ba vị lại đình tế chung (sắc hai nàng và tướng công), rồi mở *Hội nấu cơm thi*. Tan hội, lại rước sắc về các miếu riêng... »

(*Ngọc phả* soạn lại đầu hiệu Hồng Phúc, triều Hậu Lê)

Đất Nghĩa Đô thời Đinh Lê gọi là trang, thời Lý Trần gọi là ấp, nằm dọc sông Tô, giáp sông Thiên Phù. Đến thời Nguyễn đã thành xã Nghĩa Đô. Xã Nghĩa Đô có 4 làng, trong đó *làng Nghè* tức là thôn *Trung Nha*. Gọi là làng Nghè, vì làng có đền thờ các vị thành hoàng có công đánh giặc Tống.

Đền thờ hai nàng dựng ở nơi lăng mộ, giữa thế đất *Gò Cánh Phượng* nay đã tàn phế, chỉ còn ba cây muỗm cổ thụ và một tấm bia khắc thời Nguyễn. Bia cao 1,30m, rộng 0,65m, có hoa văn dây leo. Lăng mộ và Nghè ở bên này sông đối diện phía bên kia sông Tô Lịch là *Bãi nấu cơm thi*.

Cụ Trương Sồ 80 tuổi ở thôn An Phú và các cụ ở Trung Nha kể rằng: *Tục nấu cơm thi* của làng đã thành truyền thống từ thời cổ. Cứ tết ra là mở Hội vào mồng bốn tháng Giêng để tưởng niệm hai công chúa hậu cần thời đánh giặc Tống. Người dự thi là những cô gái chưa chồng, được phát một cây mía làm củi, lượng gạo và cỡ nồi thì đều như nhau. Nấu cơm không được dùng kiềng kê, nồi đất buộc vào chiếc cần câu dây sắt. Người thi vừa nhai mía vừa dạo quanh làng một vòng, sao cho về đến *Bãi thi* thì cơm chín dẻo...

Tục nấu cơm thi ở làng Nghĩa Đô trải qua bao đời, không chỉ biểu dương và tưởng niệm chiến tích của hai phụ nữ ở làng Nghĩa Đô mà nó đã phản ánh một cách sinh động tinh thần yêu nước, khí thế lập công và đức tính siêng năng, cần cù của con người Hà Nội cách đây hơn 10 thế kỷ.

Đất Hà Nội với vị trí chiến lược của nó ở thế kỷ X.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống ở thế kỷ X, khu vực Đại la (tức Hà Nội ngày nay) vẫn giữ vị trí chiến lược quan trọng, do mấy đặc điểm sau đây:

– Đây là nơi cư dân trù mật, kinh tế phong phú, có ưu thế về hậu cần.

– Đây là một đầu não, ta phát huy được lợi thế, địch đã nhiều đời cố chiếm.

– Đây có lợi cho lục chiến, vì là miền cao ráo, rộng thoáng.

– Đây cũng lợi cho thủy chiến, vì là điểm quy tụ nhiều luồng đường sông.

Do vậy, Lê Đại Hành chú trọng đất này, đã đặt đồn sở tại trang Nghĩa Đô (tức Từ Liêm, Hà Nội). Chúng ta cần hiểu tình hình địa lý khu Đại La thời bấy giờ mới thấy hết ý nghĩa chiến lược của nó và thấy rõ được thiên tài quân sự của Lê Đại Hành.

Đất trang Nghĩa Đô thời xa xưa ở giữa hương Từ Liêm và hương Long Đỗ. Sách *Tây hồ chí* dẫn sách *Hùng triều kỷ* chép rằng: « Phía bắc hương Long Đỗ xưa gồm nhiều hồ và động: động Lãng Ấp (khu Rừng) ở giữa hồ, động Gia La ở phía tây bắc hồ dọc sông Thiên Phù, động Nha Lâm ở phía Đông hồ Tây, động Bình Sa ở phía nam hồ Tây, đó là giáp Cơ Xá... »

Thế kỷ X về trước, ấp Nghĩa Đô là biên cảnh của đất Đại La, do đó khoảng thời Trần về trước nó luôn giữ vị trí chiến lược quan trọng. Các nhà quân sự xưa như Lý Bí, Triệu Quang Phục, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt... đều đã chú ý tới, bởi vì ở đó xưa có *hệ sông Thiên Phù Cán Khê* nối liền các mạch sông quan trọng. Sông *Thiên Phù* nối sông *Tô Lịch* ở đất trang Nghĩa Đô, sang tới bờ nam sông Hồng; lại gặp sông *Cán Khê* nối bờ bắc sông Hồng đến hữu ngạn sông *Cà Lồ*, gần chỗ cầu Phù Lỗ. Cà Lồ là địa danh thời sau, tên sông thế kỷ X về trước chưa rõ. Theo M. H. Maspéro trong *An Nam đô hộ phủ thời Đường* thì Cà Lồ xưa là sông *Lậu*. Thuyền buồm từ Đại La theo sông Thiên Phù–Cán Khê, gặp lúc thuận gió thì chỉ vài trống canh, đã cập bến sông Cà Lồ. Đó là ưu thế về đường sông của địa vực tây bắc vùng Đại La ở các thế kỷ trước, còn ngày nay thì các hệ sông đó đã bị lấp hoàn toàn.

Tra cứu thư tịch cổ và tài liệu các địa phương, thì hệ sông Thiên Phù – Cán Khê từ giữa thế kỷ XI đã bắt đầu có hiện tượng cạn, do các hệ thống đê điều thời Lý phát triển. Đến thời Lê sơ thì thuyền bè đã khó đi lại. Đến khoảng thế kỷ XVIII, thì hệ thống *Thiên phù–Cán Khê* hầu hết đã bị san lấp thành ruộng.

Cũng do tình hình địa lý đổi thay như vậy, cho nên một số nhà nghiên cứu địa lý, đã giải thích sự việc xa xưa theo địa mạo nước ta khoảng thế kỷ XVIII đến nay, điều đó không khỏi gây cho người sau khó hiểu. Chẳng hạn *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ, *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, *Phương Đình địa dư chí* của Nguyễn Văn Siêu, *Đại Nam nhất thống chí* của sử quán triều Nguyễn thì đều cho sông Nhuệ là dòng sông cụt, sông chỉ khởi đầu từ đầm tây Tựu hoặc đầm Bát Long của xã Hạ Mỗ mà thôi. Hoặc bàn về tình hình vận tải đường sông vùng tây bắc Thăng Long, có người thuyết minh rằng: Thuyền khởi từ Thăng Long, phải theo sông Đuống đến sông Lục Đầu, rồi từ đó vòng lại, ngược lên theo sông Cầu, mới lên được vùng Đa Phúc – Thái Nguyên... ». Thực ra cách nhìn nhận, giải thích như vậy, chỉ do căn cứ thực địa ngày nay.

Theo sự nghiên cứu bước đầu thì dòng sông cổ nối từ sông Tô Lịch sang sông Cà Lồ đã phải mang nhiều tên gọi, hoặc theo thời gian, hoặc theo từng đoạn của nó. Mỗi một đoạn lại

chứa nhiều sự tích của nhiều lớp thời gian tích tụ lại.

Đoạn từ bờ bắc sông Tô Lịch (xưa có tên là sông Lương Đài) nối sang bờ nam sông Hồng, các tài liệu xưa chép liên quan đến Khúc Lãm, Lư Ngư, Trương Bá Nghi, Triệu Xương, Lý Nguyên Gia, Cao Biền v.v... thì ghi sông này là sông *Già La*, một địa danh đậm màu sắc Phật và Đạo. Đầu thời Lý, vua Lý đổi gọi sông *Thiên Phù*. Ở cửa sông, thuộc đất Nghĩa Đô, vua Lý dựng *gác Thiên Phù* để thưởng ngoạn hoặc tuần du lên phía tây bắc (1). Sông Thiên Phù từ chỗ tiếp nước sông Tô tại trang Nghĩa Đô và phường Yên Thái, nơi có miếu thờ vợ chồng Vũ Phục dựng từ thời Lý, sông hướng về bắc qua làng Nhang thuộc Cảo xã thời xưa. Như vậy, sông Thiên Phù đã qua động Già La (sau là xã Quán La), nơi có bảy gò đất được xếp đặt như sao Bắc đẩu, người xưa gọi là ngôi *Thất diệu*. Đất đó có thế đẹp, nên từ thời Khai Nguyên (713 – 730) nhà Đường có tên quan đô hộ họ Lư đã dựng tòa nhà riêng để ngắm cảnh và chất chứa châu báu. Sông qua quán Khai Nguyên thì xoáy sâu thành vũng, mà người xưa gọi là vực thu giao hay là *Bến Giao Long*, rồi tiến thẳng, nối vào bờ nam sông Hồng, tức sông Nhị Hà. Nói đúng hơn, đó là cửa đồ sông Nhị chia nước cho sông Thiên Phù. Cửa đó ở vào khoảng địa phận *Phú Gia*, đối diện với phía bên kia sông Hồng là làng *Hải Bối*. Tạo truyện: mạn đông lưu vực Thiên Phù thời trước công nguyên là bãi chiến trường Thục Triệu. Tướng của An Dương Vương là Vũ Trung, người ấp Tây Hồ đã đánh quân Triệu Đà ở nơi đó. Đến thế kỷ V sau công nguyên, lưu vực Tô Lịch – Thiên Phù cũng là bãi chiến trường của vua Tiền Lý chống Lương.

Đoạn sông nối bờ bắc sông Hồng với sông Cà Lồ, không rõ tên cổ là gì; Chỉ biết vua nhà Lý cho tên gọi là sông *Cán Khê*. Dân gian thì còn gọi tên nôm là sông *Giặt lụa*. Đoạn sông này nối với sông Cà Lồ ở đất làng Cán Khê, gần cầu Phù Lỗ, xưa có tảng đá bên bờ, tương truyền là nơi Lý Phi ngồi giặt lụa. Sông Cán Khê chảy về nam, vòng qua mé sông đầm *Vân Trì*, qua vùng gần *Kim Nỗ*, *Vĩnh Ngọc*, đổ xuống gặp bờ bắc sông Hồng, ở khoảng đất xã *Hải Bối* thuộc huyện Đông Anh.

Sự tích sông Cán Khê được truyền lại như sau:

«Một hôm vua Lý buông thuyền ngự từ sông Tô, rồi theo hệ sông Thiên Phù – Cán Khê đề tuần du phía bắc. Thuyền ngự đến chỗ ngã ba, nơi cửa sông Cán Khê gặp sông Cà Lồ thì đúng trưa, thuyền dừng đậu lại. Cảnh trưa nắng đẹp gió mát, vua tựa thuyền ngủ thiu thiu.. Vua chiêm bao thấy gặp một nàng tiên Tỉnh dậy, vua lên bờ sông đi bách bộ Đi đến gần cầu Phù Lỗ thì gặp một gái đẹp (có thuyết nói: con gái họ Phù) đang ngồi giặt lụa bên sông. Vua yêu nhan sắc nàng, truyền làm lễ cưới nàng và đưa về kinh Thăng Long phong làm Nguyên phi. Từ đó, vua truyền bảo dân làng gọi tên con sông ấy là sông Cán Khê, vì cuộc tình duyên hội ngộ giữa vua và Lý Phi cũng giống như sự tích ở sông Cán Khê bên nước *Ngô Việt*, là nơi mà tướng Phạm Lãi tìm người đẹp sau ba năm mới gặp được nàng *Tây Thi* đang ngồi giặt lụa ở đó...»

Cũng thời vua Lý ấy, sông Cán Khê đến mùa khô đã có chỗ cần phải nạo vét, nên Nguyên Phi nhà Lý đã có nhiều lần xin vua sai đào vét lại để tiện đi thăm làng quê. Khoảng đầu thời Nguyễn thì sông Cán Khê khô cạn hẳn. Sông Cán Khê hết tác dụng thì làng Cán Khê cũng đổi tên. Già làng bàn định rằng, *Sửa cái ngọn phải giữ cái gốc*. Do đó làng *Cán Khê* chỉ đổi là làng *Nguyên Khê*. Vì chữ *Nguyên* cũng gần giống chữ *Cán*, chỉ hơn kém nhau nét *mã*. Xã Nguyên Khê nay thuộc huyện Đông Anh, rìa làng còn dấu vết sông cạn.

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, quyển XIX, tỉnh Bắc Ninh có ghi: «Sông Cán Khê cũ: ở cách huyện Kim Anh 13 dặm về phía đông nam. Tương truyền sông này do Lý Phi là người xã Phù Lỗ đào vét, thượng lưu tiếp với sông Phù Lỗ, hạ lưu thông với sông Nhị, nay đã bồi lấp thành ruộng, vết sông vẫn còn». (2)

Hệ sông *Thiên Phù – Cán Khê* nay không còn trên mặt đất, nhưng khoảng thời Trần về trước, nó có tác dụng lớn lao đối với địa vực Long Đỗ Từ liêm, sau là Thăng Long – Hà Nội) trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa quốc phòng v.v.

— Đó là dòng sông, nghĩa quân Hai Bà Trưng đã nhiều phen tiến thoái diệt quân Đông Hán.

— Đó là dòng sông quan hệ đến tuyến phòng thủ của Lý Bí và Triệu Quang Phục, có thể đã một thời gần Nghĩa Đô của nước Vạn Xuân ở thế kỷ V.

— Đó là dòng sông, thuyền vua Lê Đại Hành đã lên núi Vệ Linh thuộc hương Bình Lỗ cầu Thánh Gióng, rồi về núi Nùng cầu *thần Long Đỗ* phù hộ cuộc chống Tống cứu nước và việc dựng đồn binh tại ấp Nghĩa Đô (3).

— Đó là dòng sông, các vua Lý thường đi lên phía tây bắc. Cũng có chuyến đi vua gặp cá trắng nhảy vào thuyền.

— Đó là dòng sông, vua Trần Thái Tông cùng tướng Lê Tần đem quân chặn giặc Mông

(*Xem tiếp trang 69*)

QUỐC TỬ GIÁM (HÀ NỘI)

ĐỖ VĂN NINH

(Tiếp theo kỳ trước)

BẢNG VÀNG BIA ĐÁ

Khu di tích Quốc Tử Giám – Văn Miếu Hà Nội cho dù có hai chức năng: là trung tâm giáo dục văn hóa, là nơi thờ cúng Khổng Tử và các Tiên Nho, và cho dù có khi nào đó được gọi quen chỉ là Văn Miếu, nhưng ý nghĩa là một trường đào tạo nhân tài bao giờ cũng lấn át ý nghĩa của một nơi cúng tế.

Về mặt di tích mà nói, thực tế hai vườn bia tiến sĩ ở hai bên giếng Thiên Quang là nơi bảo tồn những di tích quý nhất của cả khu di tích lịch sử này. 82 tấm bia tiến sĩ hiện còn có giá trị về nhiều mặt. Đây là những tư liệu văn tự quý gốc. Nhà sử học có thể tìm ở đây những tư liệu về lịch sử giáo dục, nhà nghiên cứu triết học có thể tìm ở đây những chứng cớ để xác định vai trò của Nho giáo ở Việt Nam, thậm chí nhiều đồng bào đó đây khắp nơi trong nước cũng tới đây tìm tên họ một vị tổ nào đó thuộc dòng họ nhà mình xưa đã có tên trong khoa bảng.

Đây còn là những tư liệu có hệ thống liên tục, ít nhất cũng trong vòng ba thế kỷ (từ 1484 tới 1780) về kỹ thuật điêu khắc đá. Chỉ từ những tấm bia này thôi, người nghiên cứu mỹ thuật có thể tìm hiểu đặc điểm của suốt thời nhà Lê và cũng từ đây rút ra tinh hoa của nghệ thuật dân tộc để phát triển, áp dụng vào những công trình sáng tác hiện đại. Phong cách nghệ thuật trên từng tấm bia có niên đại chính xác ở đây có thể làm bản mẫu cho người nghiên cứu so sánh để xác định tuổi cho nhiều di tích khắp nơi hoặc đã bị tàn phá, hoặc không có năm tháng ghi theo.

Đã có nhiều bài nghiên cứu viết về bia tiến sĩ, song việc khai thác tư liệu của hai vườn bia đâu có thể coi như đã hết.

∴

Ngay từ ngày đầu thời độc lập tự chủ, triều Lý đã chú ý tới việc thi cử kén chọn nhân tài. Năm Ất Mão, niên hiệu Thái Ninh năm thứ 4 (1075) đời vua Lý Nhân Tông mở khoa thi tuyển minh kinh bác học. Lê Văn Thịnh người xã Đông Cứu, huyện Gia Bình (nay là huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc) đỗ đầu và là vị Trạng nguyên đầu tiên của nước ta. Nhà Lý mới mở được 6 khoa thi. Buổi đầu dựng nền giáo dục, làm được như vậy tưởng cũng đã là rất cố gắng.

Thời nhà Trần, khoa cử hưng vượng hơn, mở những khoa thi Thái học sinh và rất nhiều thần đồng đã xuất thế. Năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 15 (1246) đời vua Trần Thái Tông mở khoa thi đại tị đã cho đỗ 51 người, trong đó đỗ tam khôi là: Nguyễn Hiền, 13 tuổi, người huyện Thượng Nguyên (nay là Mỹ Lộc, tỉnh Hà Nam Ninh) đỗ Trạng nguyên; Lê Văn Hưu, 18 tuổi, người huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa đỗ Bảng nhỡn; Đặng Ma La, 14 tuổi người huyện Mỹ Lương (nay là Mỹ Đức, tỉnh Hà Sơn Bình) đỗ Thám hoa.

Nhân tài từ thời Trần càng ngày càng đông.

Sang thời Lê, các khoa thi mở càng nhiều và càng đều đặn. Những thời trước sáu bảy năm mới có một khoa, đời Lê Thái Tông cũng còn định sáu năm mở một khoa, nhưng tới Lê Thánh Tông, vị vua nổi tiếng về văn học đã định cứ ba năm mở một khoa. Những người đỗ đều gọi là Tiến sĩ, ban mũ áo, cho dự yến tiệc, cho ngựa xe vinh quy. Lê Thánh Tông còn cho khắc tên các tiến sĩ mỗi khoa vào bia đá dựng tại nhà Quốc Học bắt đầu từ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442) để khuyến khích nhân tài và còn lập sổ Đăng khoa lục ghi chép văn bia lưu trữ [1].

Theo sự ghi chép của Đăng Khoa lục thì từ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 cho tới khoa thi cuối cùng triều Lê tổ chức vào năm Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống năm thứ 1, tất cả có 121 khoa thi đình. Nếu chỉ kể các khoa thi Tiến sĩ mà không tính các khoa Đông Các hay Chế khoa thì số khoa thi cũng phải là 117 (96 khoa triều Lê và 21 khoa triều Mạc). Số tiến sĩ tính tất cả 124 khoa được đỗ lên tới 2260 người. Do tình hình triều chính có lúc hưng, lúc vong mà việc thi cử có lúc thịnh, lúc suy, song việc giáo dục đào tạo nhân tài nhìn chung có thể nói đã đi vào quy củ kể từ thời Lê trở lại.

Bảng thống kê các khoa thi đình Triều Lê
(Kể từ khoa thi bắt đầu được dựng bia)

Số thứ tự	Khoa thi	Người soạn và sửa văn bia	Năm dựng	Số tiến sĩ	Số thứ tự bia hiện còn
1	2	3	4	5	6
1	Khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442)	Thân Nhân Trung	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	33	1
2	Khoa Mậu Thìn. niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6 (1448)	Đỗ Nhuận	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	27	2
3	Khoa Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 11 (1453)			25	
4	Khoa Mậu Dần. niên hiệu Diên Ninh năm thứ 5 (1458)			4	
5	Khoa Quý mùi, niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4(1463)	Đào Cử	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	44	3
6	Khoa Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận năm thứ 7 (1466)	Đàm Văn Lễ (2)	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	27	4
7	Khoa Kỷ Sửu. niên hiệu Quang Thuận năm thứ 10, (1469)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484) (3)	22	(mất)
8	Khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức năm thứ 3 (1472)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484) (3)	27	(mất)
9	Khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 6 (1475)	Lê Ngạn Tuấn	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	43	5
10	Khoa Mậu Tuất. niên hiệu Hồng Đức năm thứ 9 (1478)	Nguyễn Đôn Phục	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	62	6
11	Khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 12 (1481)	Nguyễn Xung Xác	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	40	7
12	Khoa Giáp Thìn. niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484) (3)	44	(mất)
13	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1487)	Nguyễn Cẩn	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1487)	60	8
14	Khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức năm thứ 21 (1490)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 25 (1490) (4)	54	(mất)
15	Khoa Quý Sửu. niên hiệu Hồng Đức năm thứ 24 (1493)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 24 (1493) (5)	47	(mất)
16	Khoa Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 27 (1496)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 27 (1496)	30	9
17	Khoa Kỷ mùi, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 2 (1499)		Niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 2 (1499) (6)	55	(mất)

1	2	3	4	5	6
18	Khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5 (1502)	Đàm Văn Lễ	Lập lại niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 (1536)	61	10
19	Khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 1 (1505)	Đỗ Nhạc (7)	Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511) (7)	55	(mất)
20	Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 4 (1508)	Đỗ Nhạc (7)	Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511) (7)	54	(mất)
21	Khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511)	Lê Tung	Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 5 (1513)	47	11
22	Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 6 (1514)	Vũ Duệ	Niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 6 (1521)	43	12
23	Khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3 (1518)	Nguyễn Trí Thái	Niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 (1536)	17	13
24	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 5 (1520)			11	
25	Khoa Qúy Mùi, niên hiệu Thống Nguyên năm thứ 2 (1523)			36	
26	Khoa Bính Tuất, niên hiệu Thống Nguyên năm thứ 5 (1526)			20	
27	Khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức năm thứ 3 (1529)	Nguyễn (?)	Niên hiệu Minh Đức năm thứ 3 (1529)	27	14
28	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Chính năm thứ 3 (1532)			27	
29	Khoa Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính năm thứ 6 (1535)			32	
30	Khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính năm thứ 9 (1538)			36	
31	Khoa Tân Sửu, niên hiệu Quảng Hòa năm thứ 1 (1541)			30	
32	Khoa Giáp Thìn, niên hiệu Quảng Hòa năm thứ 4 (1544)			17	
33	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Định năm thứ 1 (1547)			30	
34	Khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Lịch năm thứ 3 (1550)			26	
35	Khoa Qúy Sửu niên hiệu Cảnh Lịch năm thứ 6 (1553)			21	
36	Khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6 (1554) (Chế khoa)	Nguyễn Đăng Cảo soạn, Dương Trí Trạch sửa	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	13	15

1	2	3	4	5	6
37	Khoa Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo năm thứ 3(1556)			24	
38	Khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Quang Bảo năm thứ 6 (1559)			20	
39	Khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Thuần Phúc năm thứ 1 (1562)			18	
40	Khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính trị năm thứ 8 (1565) (Chế Khoa)	Nguyễn Đăng Cảo soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	10	16
41	Khoa Ất Sửu, niên hiệu Thuần Phúc năm thứ 4 (1565)			16	
42	Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Sùng Khang năm thứ 3 (1568)			17	
43	Khoa Tân Mùi, niên hiệu Sùng Khang năm thứ 6 (1571)			16	
44	Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Sùng Khang năm thứ 9 (1574)			17	
45	Khoa Đinh Sửu, niên hiệu Gia Thái năm thứ 5(1577) (Chế khoa).	Nguyễn Đăng Cảo soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	5	17
46	Khoa Đinh Sửu, niên hiệu Sùng Khang năm thứ 12 (1577)			18	
47	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 3 (1580)	Khương Thế Hiền soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	6	18
48	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Diên Thành năm thứ 3 (1580)			24	
49	Khoa Quí Mùi, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 6 (1583)	Khương Thế Hiền soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	4 [8]	19
50	Khoa Quí Mùi, niên hiệu Diên Thành năm thứ 6 (1583)			18	
51	Khoa Bính Tuất, niên hiệu Đoan Thái năm thứ 1 (1586)			22	
52	Khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 12 (1589)	Khương Thế Hiền soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	4	20
53	Khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Hưng Trị năm thứ 2 (1589)			17	
54	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 15 (1592)	Nguyễn Văn Lê soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	3	21
55	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Ninh năm thứ 2 (1592)[9]			17	

1	2	3	4	5	6
56	Khoa Ất Mùi, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 18(1595)	Nguyễn Văn Lễ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653).	6	22
57	Khoa Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 21(1598)	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	5	23
58	Khoa Nhâm Dần, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 3(1602)	Khương Thế Hiền soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653).	10	24
59	Khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 5(1604)	Nguyễn Văn Lễ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653).	7	25
60	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 8 (1607)	Nguyễn Đăng Minh soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	5	26
61	Khoa Canh Tuất, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 11(1610)	Nguyễn Đăng Minh soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	7	27
62	Khoa Quí Sửu, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 14 (1613)	Nguyễn Đăng Minh soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	7	28
63	Khoa Bính Thìn, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 17 (1616)	Lê Đình Lại soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	4	29
64	Khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 20 (1619)	Lê Đình Lại soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	7	30
65	Khoa Quí Hợi, niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 5 (1623)	Lê Định Lại soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	7	31
66	Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 10 (1628)	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	18	32
67	Khoa Tân Mùi, niên hiệu Đức Long năm thứ 3 (1631)	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	5	33
68	Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Đức Long năm thứ 6 (1634)			5	Tìm thấy rùa hồi tháng 4-1976
69	Khoa Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hòa năm thứ 3 (1637)	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	20	34
70	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Dương Hòa năm thứ 6(1640)	Nguyễn Văn Lễ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	22	35
71	Khoa Quí Mùi, niên hiệu Phúc Thái năm thứ 1 (1643)	Nguyễn Đình Chính soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	9	36
72	Khoa Bính Tuất, niên hiệu Phúc Thái năm thứ 4 (1646)	Khương Thế Hiền soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	17	37

1	2	3	4	5	6
73	Khoa Canh Dần, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 2 (1650)	Nguyễn Đình Chính soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	8	38
74	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4 (1652)	Nguyễn Đình Chính soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	9	39
75	Khoa Bính Thân, niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 4 (1656)	Bùi Sĩ Tiêm soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	6	40
76	Khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 2 (1659)	Nguyễn Quý An soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	20	41
77	Khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 2 (1659) (Đông Các)			5	
78	Khoa Tân Sửu, niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 4 (1661)	Dương Bật Trạc soạn. Nguyễn Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	13	42
79	Khoa Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh trị năm thứ 2 (1664)	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	13	43
80	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 5 (1667)	Nguyễn Kiều soạn. Nguyễn Quý Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	3	44
81	Khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 8 (1670)	Bùi Sĩ Tiêm soạn. Nguyễn Quý Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	31	45
82	Khoa Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức năm thứ 2 (1673)	Nguyễn Quý An soạn. Nguyễn Quý Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	5	46
83	Khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 1 (1676)	Dương Bật Trạc soạn. Nguyễn Quý Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	20	47
84	Khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 1 (1676) (Đông Các)			6	
85	Khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 5 (1680)	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Quý Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	19	48
86	Khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 4 (1683)	Nguyễn Kiều soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	18	49
87	Khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6 (1686)	Bùi Sĩ Tiêm soạn Nguyễn Quý Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	13	50
88	Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 9 (1688)	Nguyễn Quý An soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	7	51
89	Khoa Tân Mùi, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 12 (1691)	Dương Bật Trạc soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	11	52
90	Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 15 (1694)	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	5	53

1	2	3	4	5	6
91	Khoa Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 18 (1697)	Nguyễn Kiều soạn. Nguyễn Qúy Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	10	51
92	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 21 (1700)	Bùi Sĩ Tiêm soạn. Nguyễn Qúy Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	19	55
93	Khoa Qúi Mùi, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 24 (1703)	Nguyễn Qúy Ân soạn. Nguyễn Qúy Đức Sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	6	56
94	Khoa Bính Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 2 (1706)	Dương Bật Trạc soạn. Nguyễn Qúy Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	5	57
95	Khoa Canh Dần, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 6 (1710)	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Qúy Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	21	58
96	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 8 (1712)	Nguyễn Kiều soạn. Nguyễn Qúy Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	17	59
97	Khoa Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 11 (1715)	Bùi Sĩ Tiêm soạn. Nguyễn Qúy Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ (13) (1717)	20	60
98	Khoa Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 14 (1718)	Vũ Công Tề soạn. Đinh Phụ Ích sửa	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (1721)	17	61
99	Khoa Tân Sửu, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (1721)	Đoàn Bá Dung soạn. Hồng Hạo sửa.	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5 (1724)	25	62
100	Khoa Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5 (1724)	Đỗ Lệnh Danh soạn. Nguyễn Công Thái sửa.	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 7 (1726)	17	63
101	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 8 (1727)	Nguyễn Duy Đôn soạn. Phạm Khiêm Ích sửa	Niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (1733)	10	64
102	Khoa Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 9 (1728) (Đông Các)			3	
103	Khoa Tân Hợi, niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ 3 (1731)	Phạm Khiêm Ích soạn.	Niên hiệu Long Đức năm thứ 1) (1732)	12	65
104	Khoa Qúi Sửu, niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (1733)	Nguyễn Quán Giai soạn. Phạm Khiêm Ích sửa.	Niên hiệu Long Đức năm thứ 3 (1734)	18	66
105	Khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 2 (1736)	Nguyễn Đình Thái soạn.	Niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 4 (1738)	15	67
106	Khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 3 (1739)	Bạch Phấn Ưng soạn. Nguyễn Công Thái sửa.	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 5 (1744)	8	68

1	2	3	4	5	6
107	Khoa Quí Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 4 (1743)	Bạch Phấn Ứng soạn. Nguyễn Công Thái sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 5 (1744)	7	69
108	Khoa Bính Dần, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 7 (1746)	Dương Công Thụ soạn. Nguyễn Công Thái sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 8 (1747)	4	70
109	Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 (1748)	Dương Công Thụ soạn. Nguyễn Công Thái sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 (1748)	15	71
110	Khoa Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 13 (1752)	Nhữ Đình Toản soạn. Nguyễn Công Thái sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 14 (1753)	6	72
111	Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 15 (1754)	Lê Quý Đôn soạn. Nguyễn Công Thái sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 17 (1756)	8	73
112	Khoa Đinh Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 18 (1757)	Nhữ Đình Toản soạn	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 18 (1757)	6	74
113	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 21 (1760)	Nguyễn Nghiễm soạn	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24 (1763)	5	75
114	Khoa Quí Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24 (1763)	Lê Quý Đôn soạn Nguyễn Hoãn sửa	— nt —	5	76
115	Khoa Bính Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 (1766)	Nguyễn Nghiễm soạn	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 (1766)	11	77
116	Khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30 (1769)	Lê Quý Đôn soạn. Nguyễn Nghiễm sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30 (1769)	9	78
117	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 33 (1772)	Phan Trọng Phiên soạn. Nhữ Đình Toản sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 33 (1772)	13	79
118	Khoa Ất Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 36 (1775)	Nguyễn Hoãn soạn	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 37 (1776)	18	80
119	Khoa Mậu Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 39 (1778)	Nguyễn Hoãn soạn	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41 (1780)	4	81
120	Khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 40 (1779)	Phan Trọng Phiên soạn	— nt —	15	82
121	Khoa Tân Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 42 (1781)			2	
122	Khoa Ất Tị, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 46 (1785)			5	
123	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống năm thứ 1 (1787) (Chế Khoa)			2	
124	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống năm thứ 1 (1787)			14	

Việc khắc đá đề tên dựng bia tiến sĩ có mục đích rõ ràng đã được nêu rõ trong tấm bia đầu tiên và cả trong hầu hết tất cả các bia tiến sĩ. Bia đề tên các tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 viết: «Cho nên lại ghi tên khắc đá, bày nơi cửa Hiền Tài, khiến kẻ sĩ phu trông vào mà sinh lòng hâm mộ phấn chấn, tu rèn luyện lấy danh tiết», «hãy thử đem tên họ những người đỗ trong một khoa này ra mà điểm lại, hạng người đã đem văn học chính sự ra mà tô điểm cho cảnh trị bình, hiến mình cho nước nhà trong mấy chục năm nay kể cũng khá nhiều, nhưng gián hoặc cũng có kẻ vì hối lộ mà mắc tiếng xấu, hoặc sa ngã vào lũ gian tham, hạng người này không phải không có, có lẽ vì đời họ chưa được trông thấy tấm bia này, ví thử được kịp thời trông thấy thì lòng thiện tất phải nảy nở mà lòng ác phải tắt ngấm, những mầm mống xấu xa kia hẳn không còn dám nảy mầm đâm rễ, xem thế thì việc dựng một tấm bia đá bổ ích rất nhiều, đối với kẻ ác thì là điều răn đe, đối với người thiện là điều khuyến khích, dẫn việc dĩ vãng, mở lối tương lai, vừa để rèn luyện danh tiết cho sĩ phu, vừa để củng cố mệnh mạch cho nhà nước».

Thời Lê, Nho học được tôn sùng, Nho giáo đã vượt qua Phật giáo và Đạo giáo mà vươn lên hàng thống trị. Nhưng lịch sử Việt Nam là lịch sử chống ngoại xâm liên tục. Vai trò của quần chúng nhân dân ở triều đại nào cũng tỏ rõ tác dụng quyết định sự mất còn của đất nước, tất nhiên cũng là sự mất còn của các triều đại vua chúa. Giai cấp phong kiến chính vì muốn giữ cương vị thống trị, đã phải đáp ứng những nguyện vọng tâm tư, lý tưởng sâu sắc nhất của quần chúng. Nhà Trần mở hội nghị Diên Hồng vì đã nhận thức được vai trò của nhân dân trong lịch sử. Nhà Lê đánh bại quân Minh cũng không quên tổng kết:

«Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo».
(Bình Ngô đại cáo)

Đất nước bao độ ngả nghiêng là bấy lần nhân dân đoàn kết một lòng đứng lên chèo chống. Chính vì những bài học lịch sử đó mà giai cấp thống trị dù muốn cũng không thể khai thác được hết những gì tiêu cực của đạo Khổng, lời nói của Mạnh Tử: «Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh» là bài học bức phải nhớ của giai cấp phong kiến Việt Nam.

Vào thời đất nước có vua hiền trị nước như thời Hồng Đức, thì việc đào tạo của nhà trường cốt tìm người: «Nhận chức kỷ cương thì nghĩ làm thế nào cho trong sạch gốc chính; giữ chức địa phương thì nghĩ làm sao cho tỏ đức vua mà thấu tình dân; giữ quyền sử mục thì nghĩ làm sao cho đầy đủ dân sinh mà bền gốc nước» (10) «Ngày thường thì dám nói ngay can thẳng, tôn trọng nhà vua, làm lợi cho dân, lúc có việc thì phải vì nước quên nhà, thấy nguy thì không tiếc tính mạng» (11). Ngay cả lúc chế độ phong kiến đã mãn chiều xế bóng vào thời Cảnh Hưng thì dù chỉ là chiếu bài, khoa cử vẫn không thể không nêu tiêu chuẩn cho kẻ sĩ, «kẻ ngay thẳng, thuần hậu, cứng rắn, thanh cao đó là cái vinh dự của bia đá» (12) «thẳng hoặc luồn cúi để cầu danh, nịnh hót để đắc dụng, thì ngọc bích có vết không thể che được, ngọc khuê có vết khó mà mài được; Công luận ngàn đời, thật cũng đáng e sợ lắm thay» (13).

Nền giáo dục Việt Nam cho dù ở đỉnh chót, do giai cấp thống trị phong kiến trực tiếp nắm và nắm rất chặt, vẫn hoặc đậm hoặc nhạt tùy thời phải nêu lên mục đích đào tạo «vì nước vì dân». Lời văn trên những tấm bia tiến sĩ là minh chứng xác thực cho hiện tượng lịch sử này.

☆

Vốn là những di vật có giá trị nhiều mặt, hơn nữa lại là một khối lượng tư liệu đồ sộ có hệ thống, có niên đại rõ ràng nên nhiều nhà nghiên cứu xưa nay đã bỏ nhiều công nghiên cứu.

Nhưng lịch sử đã trải qua nhiều phen dâu bể, những tấm bia tiến sĩ cũng nhiều lần bị hư hỏng hoặc mất mát. Riêng vấn đề số lượng thực của những tấm bia cũng đã là một ẩn số gần như không giải được cho những nhà nghiên cứu.

Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3 (1518) viết: «Đặc biệt sai các quan chức kiểm tra các bia đề tên tiến sĩ của các khoa triều Lê trước, khoa nào đã có bia mà bị vỡ lở thì lập lại bia khác, khoa nào đáng ghi mà chưa có bia thì lập thêm mới». Bia khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5 (1502) ghi rõ «Lập lại niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 (1536)». Như vậy tính từ năm bắt đầu chế độ dựng bia (1484) mới 52 năm, tính từ khoa bắt đầu được dựng bia (1442) mới được 29 khoa, nói cách khác khi mà số bia mới dựng được 29 tấm thì hiện tượng đổ vỡ mất mát đã có. Vậy số lượng bia thực có ngay từ đầu thế kỷ XVI đã là điều đáng phải tra cứu rồi.

Ngày nay số bia còn lại chỉ là 82 tấm, mà số khoa thi các loại đã tổ chức lại tới 124 khoa. Tổng số bia đã được dựng xưa nay thực có bao nhiêu, quả đáng được gia công nghiên cứu.

Bài sớ của nông dân trại Văn Chương xin vua Quang Trung dựng lại bia đề tên tiến sĩ trong nhà Giám ([14]) có viết:

Bia tiến sĩ dựng trong Văn miếu,
Khởi từ năm Đại Bảo thứ 3,
Xí vào Nhâm Tuất hội khoa,
Thái Tông ngự trị thuộc nhà Hậu Lê.
Rồi từ đó lệ về Quốc Giám
Trải ba trăm ba mươi tám năm ròng.
Đến năm thứ 40 niên hiệu Cảnh Hưng vua Hiền Tông,
Là khoa Kỷ Hợi cuối cùng hết bia.
Tính gồm lại số bia trong Giám,
Cả trước sau là tám mươi ba.

Tài liệu nói trên ít nhất cũng cho ta biết vào thời Tây Sơn, con số bia còn là 83, chứ không phải 82 như số bia hiện còn.

Tháng 4 năm 1976 Viện Khảo cổ học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp cùng với Phòng Bảo tồn bảo tàng của Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội đã khai quật được một con rùa đá, đế của một tấm bia tiến sĩ khoa nào đó, chìm dưới lòng hồ bên phía cửa Bi Văn. Rùa được làm bằng loại đá cát màu xám trắng, thân rùa dài 1m15, rộng 1m05. Lưng rùa mài nhẵn, sống lưng là một đường gờ nổi sắc cạnh. Lỗ cắm bia trên lưng rùa dài 0m75, rộng 0m25 và sâu 0m14. Rùa bị cụt mất phần đầu. Nhìn chung rùa có phong cách lạc như rùa ở những bia dựng vào niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1. Có thể dễ dàng khẳng định rằng đây là con rùa đế của một tấm bia tiến sĩ. Tấm bia vẫn chưa tìm thấy song việc tìm thấy con rùa đế bia đã giúp khẳng định con số 83 tấm bia trong bài sớ của nông dân trại Văn Chương là đúng).

Vào niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 có việc lập lại bia hỏng, lập bia mới, và thực sự trong 82 tấm bia hiện còn có 1 tấm bia ghi rõ là được lập lại năm này (bia khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5), như vậy, cứ lý mà suy thì từ năm này trở về trước tất cả mọi khoa thi đều phải được dựng bia tất cả, thế nhưng riêng khoảng thời gian này tính ra đã thiếu mất 15 tấm bia.

Đại Chính là niên hiệu của Mạc Đăng Doanh. Vua nhà Mạc tất phải coi trọng trước hết những khoa thi do triều Mạc tổ chức, song thực tế là cả 21 khoa thi triều Mạc ngày nay chỉ còn 1 tấm bia khoa Kỷ sửu, niên hiệu Minh Đức năm thứ 3 (1529), thời Mạc Đăng Dung. Cũng có thể do thù hằn họ Mạc cướp ngôi mà các vua nhà Lê thời Trung Hưng đã hủy bỏ những tấm bia các khoa thi dưới triều Mạc, tuy nhiên, dù chỉ còn lại 1 tấm thì sự có mặt của những tấm bia đề tên tiến sĩ thời Mạc tất là điều có thể khẳng định.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết vào tháng 12 niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511): «dựng 2 bia đề tên tiến sĩ đỗ khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 1 và khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 4» ([15]) cả 2 bia này ngày nay không còn, song có thể khẳng định rằng hai khoa thi nói trên đã được dựng bia và 2 tấm bia đã mất.

Vào niên hiệu Thịnh Đức, năm thứ 1 (1653) Lê Thần Tông cho dựng một đợt bia có quy mô lớn nhất trong lịch sử dựng bia đề tên tiến sĩ. Từ thời Trung hưng, trải qua 5 đời vua (Trung Tông, Anh Tông, Thế Tông, Kính Tông, Thần Tông) đã mở 26 khoa thi (chỉ tính riêng các khoa do triều Lê mở) nhưng chưa dựng được một tấm bia nào. Thần Tông bèn ra lệnh cho lập lại tất cả mọi bia của các khoa từ khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6 (1554) đời Lê Trung Tông ([16]) cho tới khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4 (1652). Số bia hiện còn trong đợt dựng này chỉ có 25 tấm. Tấm thiếu là thuộc Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Đức Long năm thứ 6 (1634) Ta có thể khẳng định con rùa đá cụt đầu tìm thấy hồi tháng 4 năm 1976 nói trên là đế của tấm bia khoa Giáp Tuất (1634) vì một lý do nào đó đã bị phá hoại và tấm bia trên lưng rùa cũng đã bị lạc cho tới nay chưa tìm thấy.

Nguyên nhân nào gây nên sự vắng mặt 42 tấm bia (nếu kể tất cả mọi khoa thi đình) hoặc 35 tấm bia (nếu chỉ kể các khoa tiến sĩ)?

Có người nói: có lẽ do họ Mạc phá hủy những tấm bia có ghi tên những tiến sĩ tiết nghĩa của nhà Lê. Giả thuyết này khó vững vì nhà Mạc đã từng có lệnh lập lại những bia đã hỏng hoặc lập mới những bia còn thiếu. Bia khoa Nhâm Tuất (1502 được lập lại và bia khoa Mậu Dần (1518) được lập mới hiện còn là những bằng chứng rõ ràng.

Có người nói: có thể do các vua Lê thời Trung Hưng đã phá hủy các tấm bia thời Mạc. Ý kiến này phần nào có giá trị thuyết phục hơn vì triều Mạc luôn luôn bị coi là một ngụy triều và thực tế là bia các khoa thi triều Mạc, trừ một tấm niên hiệu Minh Đức năm thứ 3 còn tất cả đều đã mất, song chỉ sự có mặt của một tấm triều Mạc cũng đủ gây nên mối hoài nghi đối với giả thuyết này.

Có người cho rằng: quân Tây Sơn khi kéo vào Thăng Long đã phá hủy bia và nhà bia. Qua lời phê của Nguyễn Huệ vào bài sớ của nông dân trại Văn Chương:

Thôi, thôi, thôi, việc đã rồi,
Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta

Ngày mai dọn lại nước nhà.
Bia Nghè lại dựng trên tòa muôn gian.
Cơ đồ họ Trịnh đã tan.
Việc này cũng đừng đổ oan cho thằng Trịnh Khải.

Ta chỉ có thể khẳng định việc làm đổ bia và nhà bia là do quân Tây Sơn, song tổng số 83 tấm bia có trước khi quân Tây Sơn vào Thăng Long đâu đã đủ so với số khoa thi đã tổ chức. Vậy sự mất mát đâu phải gây nên bởi quân đội Tây Sơn?

Cũng có người cho rằng: nhân dân một số nơi, nhân lúc loạn ly đã tới chuyền những bia có tên tổ tiên họ mang về quê hương mình. Điềm này chỉ hoàn toàn là ước đoán mà chưa hề có mảy may bằng chứng đáng tin.

Trăm năm bia đá cũng mòn.

Sự hủy hoại của thiên nhiên tất không tránh khỏi. Song nếu những tấm bia đầu tiên dựng năm 1484 mà còn, thì chắc chắn gió mưa chưa thể làm tiêu tan mất hẳn một tấm bia nào, có chăng chỉ làm mòn, làm nứt được mà thôi. Vậy nguyên nhân mất mát tất không ngoài sự phá hủy hoặc di chuyển của con người.

Những tấm bia còn lại có nhiều bia bị đục mất một số chữ, thường là hàng ghi chức tước và tên các chúa Trịnh, và một số tên các tiến sĩ. Việc đục này xảy ra vào hồi Minh Mạng ngự giá Bắc tuần năm 1821. Khi qua Giám, Minh Mạng thấy tên các chúa Trịnh trên bia ngang hàng với vua Lê, cho đó là tiếm lạm, mặt khác sẵn lòng căm thù chúa Trịnh, đã hạ lệnh cho đục đi. Đây là một hành động quen thuộc của các vua nhà Nguyễn. Rất nhiều di vật triều Tây Sơn bị đục tên, niên hiệu hoặc bị phá hủy, những bia tiến sĩ ở Huế cũng bị đục bỏ tên các tiến sĩ yêu nước như Đinh Văn Phúc, Phạm Như Xương, Tống Duy Tân, Phan Đình Phùng...

☆

Theo Bảng thống kê các khoa thi đình triều Lê đã nêu trên thì 42 khoa thi không bia gồm những khoa số 3, 4, 7, 8, 12, 14, 15, 17, 19, 20, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 38, 39, 41, 42, 43, 44, 46, 48, 50, 51, 53, 55, 68, 77, 81, 103, 121, 122, 123, 124.

Trong bài «Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội» đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 46, tháng 1 năm 1963, Trần Văn Giáp đã «không kể các khoa Đông Các và Chế Khoa» để tính số bia nên có và đưa ra khả năng, số lượng bia còn thiếu là 35 tấm. Ý kiến này chắc là không đúng. Nếu đọc tất cả những tấm bia hiện còn tại các khoa thi chế khoa gồm 4 khoa (khoa Giáp Dần năm 1554, Khoa Ất Sửu năm 1565, Khoa Đinh Sửu năm 1577, Khoa Đinh Mùi năm 1787) duy chỉ có khoa cuối thuộc thời vua Lê Chiêu Thống là không có bia còn đều đã dựng bia và hiện còn đủ.

Rồi cuối cùng Trần Văn Giáp lại chỉ căn cứ vào bài sớ của nông dân trại Văn Chương mà khẳng định «vậy trừ số hiện nay ta có là 82, chỉ còn thiếu có 1 bia không biết về năm nào, các nhà khảo cổ chỉ cần phải thăm dò và tìm thêm có 1 bia đó».

Khảo cổ học đã tìm thấy con rùa đế bia số 83 của khoa Giáp Tuất năm 1634 (Khoa số 68 trong bảng thống kê). Phải chăng công việc tìm kiếm đã nên kết thúc?

Lòng đất lúc nào sẽ trả lại cho ta, và có trả đủ hay không, những tấm bia còn thiếu, điều đó khó bề nói trước và nói chắc. Song việc cần biết số bia thực có nên là bao nhiêu, thiết tưởng nếu không đủ tư liệu để nêu một cách chính xác tuyệt đối thì cũng cần phải biết con số gần sự thật nhất.

Số khoa thi không thấy có bia đã kể trên đây gồm 42 khoa. Trong số đó bao nhiêu khoa không được dựng bia, bao nhiêu khoa có dựng bia đã mất? Lần tìm sử sách, chúng ta có thể thu hẹp phạm vi nghi vấn đó lại rất nhiều.

Như đã biết, chế độ dựng bia đề tên tiến sĩ bắt đầu từ năm 1484, dưới triều Lê Thánh Tông. Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng: «Giáp thìn, năm thứ 15 [1484]... Mùa thu, tháng 8... ngày 15 dựng bia đề tên các tiến sĩ với bài ký, từ khoa Nhâm tuất năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông đến giờ còn chưa dựng bia đề tên các khoa tiến sĩ, sai thượng thư Lễ bộ Quách Đình Bảo biên rõ danh thứ các tiến sĩ đỗ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 Triều Thái Tông; khoa Mậu thìn năm Thái Hòa thứ 6 triều Nhân Tông, khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4, khoa Bính Tuất năm thứ 7, khoa Kỷ Sửu năm thứ 10, khoa Nhâm Thìn năm Hồng Đức thứ 3, khoa Ất Mùi năm thứ 6, khoa Mậu Tuất năm thứ 9, khoa Tân Sửu năm thứ 12, đến khoa Giáp Thìn năm nay» [17].

Rõ ràng đợt dựng bia thứ nhất, trong 12 khoa thi đã dựng bia cho 10 khoa, 2 khoa còn lại không được dựng là khoa Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 11 [1453] và khoa Mậu Dần, niên hiệu Diên Ninh năm thứ 5 [1458] (tức là những khoa số 3 và số 4 trong bảng thống kê). Số bia hiện còn của 12 khoa này chỉ có 7 tấm. Như vậy có thể biết rằng những bia đã mất là 3 tấm thuộc các khoa số 7, 8 và 12.

Tuy nhiên vẫn tồn tại nghi vấn là tại sao đợt dựng bia này, được sử ghi tỉ mỉ từng khoa, lại bỏ qua 2 khoa số 3, 4?

Theo sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn viết năm 1777 thì: «Bia đề tên tiến sĩ của nước ta bắt đầu từ năm thứ 15 [1484] niên hiệu Hồng Đức.... lại truy lập bia người đỗ tiến sĩ các khoa về triều trước, nay hiện còn 11 bia mà thôi » ([18]). Như vậy vào thời Lê Quý Đôn vẫn còn 11 tấm, chỉ mất có 1 tấm, và cũng chứng tỏ rằng những khoa thi số 3 và số 4 đều đã được dựng bia.

Về khoa Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 21 [1490] sách chép: «Canh Tuất, năm thứ 21... tháng 8, ngày 15, dựng bia đề tên tiến sĩ khoa Canh Tuất năm Hồng Đức thứ 21 ([19]). Và khoa tiếp theo của đời Hồng Đức, khoa Quý Sửu [1493], sách chép: «Quý Sửu, năm thứ 24... Mùa thu, tháng 8, ngày 19, dựng bia đề tên tiến sĩ khoa Quý Sửu» ([20]). Như vậy các khoa số 14 và số 19 cũng đều được dựng bia và đã mất.

Khoa thi số 17 [1499] được dựng bia ngay cùng năm đó. Sách chép rằng: « Kỷ Mùi, năm thứ 2... Tháng 12 — Dựng bia đề tên tiến sĩ khoa Kỷ Mùi, năm Cảnh Thống thứ 2 ở cửa nhà Thái Học» ([21]). Bia khoa số 17 đích xác đã được dựng và đã mất.

Về khoa số 19 và số 20, ta gặp đoạn chép trong sách như sau: «Tân Mùi năm thứ 3 [1511]... Tháng 11... Năm ấy dựng 2 bia đề tên tiến sĩ đỗ khoa Ất Sửu, năm Đoan Khánh thứ 1 và khoa Mậu Thìn năm thứ 4. Bấy giờ vua đã sai sửa nhà Quốc Tử Giám và làm mới nhà bia, bèn sai đông quan khắc đá. Thượng thư Đông Các đại học sĩ nhập thị kinh diên Đỗ Nhạc làm bài ký. Trung thư giám xá nhân Đỗ Như Chi viết chữ, tri Thượng bảo giám Bùi Thì viết chữ triện » ([22]). Hai khoa số 19 và 20 cũng đã được dựng bia và đã mất.

Năm 1536, niên hiệu Đại Chính năm thứ 7, Mạc Đăng Doanh đã cho lập lại bia khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5 [1502], lập mới bia khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3 [1518]. Cứ lý mà suy thì những khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Chính năm thứ 3 [1535] và khoa Ất Mùi niên hiệu Đại chính năm thứ 6 [1535] là những khoa của chính triều Mạc Đăng Doanh trước năm 1536 cũng phải được lập bia, bởi vì chẳng lẽ Doanh đã lập bia các khoa triều vua Lê, lại không lập bia những khoa chính của triều mình?

Tuy vậy do không có thư tịch chứng minh nên ta hãy cứ coi những khoa số 24, 25, 26, 28, 29 như không được dựng bia.

Những khoa từ số 30 đến số 35, số 37 đến số 39, số 41 đến số 44, số 46, số 48, số 50, số 51, số 53, số 55 đều thuộc triều Mạc. Những năm này, chiến tranh Lê—Mạc liên miên. Triều Đình nhà Lê cũng mở một số khoa thi song cũng không dựng một bia nào ngay thời đó mà phải đợi tới sau Trung hưng vào thời Thịnh Đức, đời vua Lê Thần Tông [1653] mới dựng một đợt lớn gần ba chục tấm bia. Ta có thể khẳng định những bia vừa kể là không được dựng.

Khoa số 68 là khoa Giáp Tuất, niên hiệu Đức Long năm thứ 6 [1634]. Bên trên đã nói về con rùa đề bia số 85 tìm thấy hồi tháng 4 năm 1976 là thuộc bia này, vậy tuy chưa tìm thấy bia cũng có thể tin rằng bia khoa số 68 đã được dựng.

Các khoa số 77, 84, 102 là những khoa thi Đông Các. Đây không phải là khoa thi tiến sĩ, thường mở trùng năm với khoa tiến sĩ như các khoa số 77, 84, hoặc sau 1 năm như khoa số 102. Nếu ta không thấy có bia của những khoa này, đó là điều không lạ bởi vì những khoa này không có chế độ dựng bia.

Những khoa số 121, 122, 123, 124 mở vào cuối thời Cảnh Hưng và thời Chiêu Thống. Lúc này nhà Lê đã quá suy vi. Bốn khoa thi cuối của triều Lê mở ra cũng chỉ là chiếu lệ; khoa số 121 chỉ chọn được 2 người đỗ, khoa số 122 chọn được 5 người, khoa số 123 cũng chỉ 2 người. Theo tình hình chung, nền giáo dục rất đình đốn và việc không dựng bia kịp thời cho những khoa này là phù hợp với thực tế. Chúng ta có thể yên tâm thấy rằng những khoa này không có bia.

Như vậy trong 42 khoa không có bia trong vườn bia Giám, chúng ta có thể biết chắc chắn rằng:

1. Những khoa có thể khẳng định đã được dựng bia nhưng đã mất gồm 9 khoa số 7, 8, 12, 14, 15, 17, 19, 20, 68.

2. Những khoa không được dựng bia gồm 33 khoa, trong này lại có thể chia làm 2 loại:

a) Còn nghi vấn cần tìm thêm tư liệu xác minh là những khoa số 3, 4, 24, 25, 26, 28, 29. Cứ lý mà suy thì các khoa này nên được dựng bia.

b) Khẳng định không có bia: những khoa từ số 30 tới số 35, số 37 tới số 39, số 41 tới số 44, số 46, số 48, số 50, số 51, số 53, số 55, số 77, số 84, số 103, số 121 đến số 124.

Tóm lại với những căn cứ đã nêu, chúng ta có thể rút ra kết luận—tuy chưa được coi như không cần bàn cãi nhưng đã gần chân lý hơn cả—rằng số lượng thực có của những tấm bia đề tên tiến sĩ ở Quốc Tử Giám Hà Nội là 91 tấm.

Muốn bổ sung đầy đủ cho Quốc Tử Giám những tấm bia « Nghè » qui giá, khảo cổ học ít nhất phải tìm thêm 9 tấm nữa, hoặc vẫn đang bị chôn lấp trong lòng đất khu vực Giám, hoặc đang ở một nơi nào đó nếu xưa kia đã

có người chuyển trộm đi, chứ không phải chỉ tìm thêm 1 lần..

Tất nhiên, không loại trừ khả năng những tấm bia còn thiếu mặt đã bị phá hoại từ thời xưa, vĩnh viễn không có hy vọng đặt trả chúng về vị trí vốn có.

(*Còn nữa*)

Chú thích:

1) Bài Ký đề tên các tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng năm thứ 18 (1595) viết: « Đức Thánh Tông, Thuần hoàng đế học thức cao xa, trị công lừng lẫy, nối dòng chính thống của tiên hoàng, tóm thâu thành công của các thánh, làm Đăng khoa lục, dựng bia đề tên, việc thu dụng nhân tài hồi này là thịnh nhất mà cả giới văn sĩ cũng từ đấy phồn vinh ».

2) Theo *Đại việt sử ký toàn thư*. T. III tr. 196.

3) Sđd. tr. 285.

4) Sđd, tr. 307.

5) Sđd. tr. 312.

6) *Đại việt sử ký toàn thư*. T. IV, tr. 22.

7) Hai tấm bia này nay không còn. Sách Đại việt sử ký toàn thư. Nxb Khoa học xã hội Hà Nội 1973. T. IV, tr. 70 chép niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511): « Năm ấy dựng hai bia đề tên tiến sĩ đỗ khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 1 và khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 4. Bấy giờ vua đã sai sửa nhà Quốc Tử Giám và làm mới nhà bia, lại nghĩ 2 khoa thi về đời Đoan Khánh chưa dựng bia, bèn sai đông quan khắc đá, Thượng thư Đông Các đại học sĩ nhập thị kinh diên Đỗ Nhạc làm bài ký, Trung thư giám xá nhân Đỗ Như Chi viết chữ, tri Thượng bảo giám Bùi Thì viết chữ triện ».

8) Theo *Đại việt sử ký toàn thư*. T. IV, tr. 173. Số người đỗ tiến sĩ chỉ có 3.

9) Sách Đại việt sử ký toàn thư không thấy chép tới.

10) Xem Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Quí Mùi, niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4 (1463).

11) Xem Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 9 (1478).

12) Xem Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Bính Dần, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 7 (1746).

13) Xem bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 (1748).

14) Bài này do Đào Văn Bình sao được trong tập Tam Nông truyện biểu, và được Trần Văn Giáp công bố trong bài « Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn hiếu, Hà Nội », N. C. L. S. Số 46, tháng 1-1963, tr. 4-20.

15) *Đại việt sử ký toàn thư*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1973, T IV, tr. 70.

16) Bia đề tên các tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4 (1652) có viết: « Nay lại muốn khuyến khích cả những người đỗ các khoa trước, từ khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình đến nay, dựng đá đề tên, hoàn thành thịnh điển của đời trước ».

17) *Đại việt sử ký toàn thư*. T. III, tr. 285 – 286, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1972.

18) Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học, Hà Nội 1962, tr. 114.

19) *Đại việt sử ký toàn thư*, T. III, tr. 307.

20) Sách đã dẫn, tr. 312.

21) *Đại việt sử ký toàn thư*, T. IV, tr. 23, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973.

22) Sách đã dẫn, tr. 70.

VÀI NÉT VỀ QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á TRONG LỊCH SỬ

HỒNG THÁI

ĐÔNG Nam Á là một *khu vực văn hóa–lịch sử* đã từng giữ một vai trò tích cực trong lịch sử tiến hóa nhân loại. Cái quy định nên tính khu vực của nó, ngoài *nhân tố địa lý* và *cội nguồn văn hóa–lịch sử chung*, còn cần phải kể đến một nhân tố vô cùng quan trọng là sự *giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội* đã có từ rất sớm. Sự giao lưu đó ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành khu vực từ khi các quốc gia dân tộc ở khu vực hình thành. Từ đó, *các quan hệ ngoại giao* đã phát triển song song với các quan hệ kinh tế, văn hóa–xã hội, trở thành mối quan hệ bang giao nhiều mặt giữa các quốc gia.

I – CỘI NGUỒN VĂN HÓA – LỊCH SỬ CHUNG VÀ MỐI QUAN HỆ TRONG LỊCH SỬ CỔ ĐẠI

Vấn đề *Đông Nam Á có một cội nguồn văn hóa–lịch sử chung*, cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử, địa lý–địa chất, nhân chủng, cổ sinh, ngôn ngữ, khảo cổ học, dân tộc học... của các nhà học giả thế giới cũng như các nhà học giả Việt Nam chứng minh (1). Ở đây chúng tôi xin phép không nhắc lại mà chỉ bổ sung thêm một vài phát hiện mới về khảo cổ học, nói lên quan hệ về cội nguồn văn hóa–lịch sử chung *giữa Việt Nam và các nước trong khu vực*.

Trước hết nói về *Văn hóa Hòa Bình*. Di chỉ đầu tiên của nền văn hóa này ở Việt Nam đã được phát hiện từ những năm 20 của thế kỷ. Đó là nền văn hóa đá giữa mà từ lịch sử của sự phát hiện đến tính chất phong phú và trung tâm phân bố đều đã được nhiều học giả cho là ở Việt Nam. Tới năm 1969 thì ở Thái Lan, các nhà khảo cổ học lại phát hiện được di chỉ Thầm Phi (Hang Ma–Spirit cave), có tuổi trên dưới một vạn năm. Ch. Gorman, người khai quật ở đây, cho rằng Thầm Phi là một loại hình văn hóa nằm trong phức hợp kỹ thuật Hòa Bình. Với các dấu vết thực vật tìm thấy ở Thầm Phi: dấu vết của dưa chuột (cucumis), củ ấu (trapa) và các loại rau đậu với niên đại là 9.700 năm trước công nguyên đã khẳng định luận điểm của nhiều nhà khoa học cho rằng Đông Nam Á là khu vực thuần hóa thực vật sớm nhất. Gần đây ở hang Xóm Trai (tỉnh Hòa Bình cũ, nay là tỉnh Hà Sơn Bình, Việt Nam) tuổi C14 là trên 1 vạn năm, đã tìm thấy nhiều hạt thóc. Phát hiện rất quan trọng này đang được nghiên cứu.

Thứ hai là *Văn hóa Sa Huỳnh*, một di chỉ văn hóa ở Việt Nam mà sự phát hiện đầu tiên đã cách đây gần 80 năm. Trong khoảng 10 năm mới đây (1975 – 1985) giới khảo cổ học Việt Nam đã mở rộng vùng khai quật, nghiên cứu ra ngoài Sa Huỳnh, từ Bình Trị Thiên đến Đồng Nai–Gia Định. Kết quả nghiên cứu này đã góp phần khẳng định thêm luận thuyết là Đông Nam Á thời cổ đã từng có phức hệ gốm Sa Huỳnh–Kalanay (Philippin), có một truyền thống gốm Sa Huỳnh – Kalanay phát triển khoảng thời gian vài ngàn năm trước công nguyên đến những thế kỷ đầu công nguyên. Chủ nhân của phức hệ gốm đó là những người

---

(1) Như G. Coedès, H. Movius, L. Finot, E. Aymonier, P. Stern, J. Boisselier, G. Parmentier, B. Malleret, W. Solheim, Ch. Gorman, J. Przyluski, H. Fontaine, E. Saurin, O. Jansé... và các nhà khoa học Việt Nam thuộc Viện Khảo cổ học Việt Nam, Viện Dân tộc học Việt Nam, Viện Đông Nam Á, Viện Sử học, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội v...v...

Nam đảo. có quê hương đầu tiên ở vùng đông bắc. Inđônêxia – Nam Philippin (1). Đồng thời sự phát hiện khu mộ chum ở di chỉ Sa Huỳnh đã cho phép người ta liên hệ tới các khu vực mộ chum khác ở Đông Nam Á như di tích mộ chum Tanjong Rawaws ở Malaxia. khu mộ chum Sabang (Sulawesi)—Mélolo (Sumbama), Angar (Java) Sumatra, Gilimanuk (Bali)—ở Inđônêxia. khu mộ chum Kalanay (Masbate) Boto (Sorsogone) Cagravay (Albay)... ở Philippin và khu mộ chum Ban Nadi ở Thái Lan... (2).

Thứ ba là *Văn hóa Óc Eo* đã được phát hiện từ những năm 70 của thế kỷ XIX. Nhưng trong 10 năm gần đây (1975—1985), một số cuộc khai quật, nghiên cứu đã làm sáng rõ thêm mối quan hệ giữa văn hóa Óc Eo với các nước láng giềng. Cái mới lần này là đã nhận diện ra một loại hình di tích mới: di tích mộ cổ. Nó cho phép kết luận: chủ nhân của văn hóa này là một bộ phận cư dân theo tín ngưỡng đạo Bà La Môn, chịu ảnh hưởng đậm đà của văn hóa Ấn Độ cổ đại (3). Và tất nhiên là có quan hệ mật thiết với các dân tộc theo tín ngưỡng Bà La Môn ở Đông Nam Á. Niên đại của những ngôi mộ này, theo chỉ số C14 đã được phân tích từ những mẫu tro than trong mộ hoàn toàn phù hợp với niên đại dự đoán của khảo cổ học, là từ thế kỷ II đến thế kỷ V sau công nguyên (3).

Đó là mấy phát hiện mới có quan hệ đến ba miền Bắc, Trung, Nam Việt Nam nói lên cội nguồn lịch sử chung giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á.

Nhưng nếu nói về quan hệ giữa quốc gia cổ đại của Việt Nam với các nước Đông Nam Á thì phải tập trung vào tìm hiểu mối quan hệ giữa *Văn hóa Đông Sơn* Việt Nam với các nước láng giềng

Ở Việt Nam, quốc gia đầu tiên xuất hiện là Nhà nước Văn Lang rồi đến nhà nước Âu Lạc vào thiên niên kỷ thứ I. trước Công nguyên. Đó cũng là lúc mà văn hóa đồng thau, tiêu biểu là *Văn hóa Đông Sơn* phát triển rực rỡ. Sự giao lưu văn hóa lúc đó giữa Việt Nam và các nước trong khu vực đã có ở nhiều mặt. Nhưng cái được ghi lại rõ rệt nhất là sự có mặt của các di vật văn hóa Đông Sơn ở nhiều nước Đông Nam Á. Nó có thể nói lên các mối quan hệ như *quan hệ chính trị*: tặng, biếu khi tiếp xúc ngoại giao: *quan hệ kinh tế*: trao đổi, mua bán; *quan hệ văn hóa*: truyền bá kỹ thuật luyện kim, chế tác công cụ, cách trang trí hoa văn và cách thức sử dụng các công cụ, nhạc cụ bằng đồng v.v...

Cho đến nay, chúng ta thấy đã có sự hiện diện của văn hóa Đông Sơn Việt Nam ở nhiều nước Đông Nam Á.

Ở *Thái Lan*, trong vài chục năm gần đây qua các công trình của M. Parmentier và U. Guehler đã thấy phát hiện được khoảng 10 chiếc trống đồng thuộc loại I Heger trên đất Thái Lan (tại Thung Yang, thượng lưu sông Menam tìm được 4 chiếc, ở Xukhothai Còrat, Ubon, Xu-ét, Nakhon, Xitha-Marát tìm được mỗi nơi 1 chiếc).

Ở *Malaxia*, đã phát hiện được 6 chiếc trống đồng loại I Heger (ở Batu Paxiagaran 1 chiếc, ở Cuala Torenganu 2 chiếc, ở Colang 1 chiếc, ở Campong Xungailang 2 chiếc), những di vật bằng đồng khác như chuông, bình bằng đồng cũng được phát hiện được ở Colang. Các nhà học giả từ Iwao Hiwo đến Tweedie đều cho đây là những di vật chịu ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn, thậm chí còn nói là từ Đông Sơn mang tới.

Ở *Philippin* đã tìm được từ trước chiến tranh thế giới thứ hai một số đồ đồng như rìu, vòng... mà nhà khảo cổ học Jansé cho là mang ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn Việt Nam.

Ở *Inđônêxia*, đã phát hiện được 26 trống đồng Đông Sơn, tập trung ở các đảo Java và Xumatra và rải rác ở các đảo Rôti, Lêti, Xuvalêdi... Qua hình khắc trống đồng trên một tượng đá ở Batu Gatgia (Xumatra) nhà khoa học VanderHoop và nhiều người khác cho rằng trống đồng đã từ Việt Nam qua con đường Xumatra truyền vào Inđônêxia vào những thế kỷ trước Công nguyên. Dàn nhạc Gamelan cổ truyền của Inđônêxia cũng rất giống dàn nhạc Tây Nguyên ở Việt Nam với đàn tơrưng và nhạc cụ đồng như cồng, chiêng...

Sự giao lưu kinh tế văn hóa phong phú như trên chắc chắn đi đôi với sự giao lưu hàng hải và sự thiên di của các cư dân. Không phải là ngẫu nhiên mà cho đến nay người ta thấy chiếc nhà sàn mái cong «mái hình thuyền» phổ biến ở Inđônêxia từ xưa tới nay lại giống hệt chiếc nhà sàn ở Việt Nam thời kỳ Văn hóa Đông Sơn được khắc họa trên các trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ... hay giọng hò Pelog của cư dân ở đảo Java lại giống hệt giọng hò của người Việt Nam ở miền Trung...

Nhưng nói đến quan hệ giữa các quốc gia, dầu là cổ đại, thì cũng không thể không quan tâm tới các quan hệ ngoại giao, tuy sử liệu ghi lại về thời đó còn quá ít ỏi.

Trước hết, nói về thời đại các vua Hùng ở Việt Nam thì trong sách *Lĩnh Nam chích quái*

---

(1) (2) (3) Lê Xuân Diệm «*Thành tựu của ban Khảo cổ học ở các tỉnh phía Nam 10 năm qua*» — Tạp chí Khảo cổ học, tháng 4-1985, trang 49, 59, 60.

còn ghi lại sự tích về đèo Mụ Giạ – một sự tích nói lên *quan hệ ngoại giao hòa bình đầu tiên* giữa nước Văn Lang với các nước láng giềng phía Tây. Mụ Giạ là tên một con đèo ở Nghệ Tĩnh thông với nước Lào ngày nay. Truyền thuyết kể rằng địa điểm này là kết quả của những hoạt động ngoại giao nhằm hoạch định biên giới thời Hùng Vương (Thiên niên kỷ I trước Công nguyên). Hùng Vương đã cử sứ giả của mình, một nữ sứ giả vì thế mới có tên là Mụ Giạ (Mụ và Giạ đều là tiếng Việt cổ, chỉ người đàn bà, có tuổi, hoặc dáng kính trọng) vào đúng thời điểm quy định thì xuất phát từ kinh đô đi gặp sứ giả nước láng giềng cùng ra đi theo cung cách đó. Nơi các sứ giả gặp nhau sẽ được xác định là biên giới. (Đó là phương thức hoạch định biên giới cổ sơ, thường gặp ở nhiều xã hội bộ lạc khi cần phân chia ranh giới đất đai. Chỗ biên giới mà nữ sứ giả Văn Lang gặp sứ giả láng giềng đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị cắm mốc của biên giới Việt Lào và vẫn mang tên là đèo Mụ Giạ.

Sự kiện *thứ hai* còn được sử sách ghi lại quan hệ ngoại giao giữa nước Văn Lang với nhà Chu (Trung Quốc). Nó nói lên từ rất xa xưa, Việt Nam đã có những cố gắng *Ngoại giao hòa bình* nhằm bảo vệ độc lập dân tộc của mình, đồng thời góp phần bảo vệ độc lập, tự do cho các dân tộc trong khu vực. Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: «Thời Thành vương nhà Chu (1063 – 1026) nước Việt ta lần đầu sang thăm nhà Chu, xưng là Việt Thường thị, hiến chim trĩ trắng» ([1]).

Lúc đó, sự bành trướng của Hán tộc đã từ lưu vực sông Hoàng Hà tràn xuống lưu vực sông Dương Tử và đe dọa vùng đất Lạc Việt (tức Việt Nam ngày nay). Nhiều tộc trong Bách Việt ở phía Nam Trung Quốc đã bị Trung Quốc thôn tính, đồng hóa. Nhưng đối với Lạc Việt, nhà Chu đã đáp ứng hành động ngoại giao hòa bình kể trên bằng cách tạm thời kiềm chế sự thôn tính tới Văn Lang. Các sách *Thượng thư đại truyện, Trúc thư kỷ niên, Hậu Hán thư – Nam man truyện* của Trung Quốc đều chép về Việt Thường hiến chim trĩ trắng và ghi rõ: «Chu Công nói «Nước nào chính lệnh không đến thì người quân tử không bắt họ thần phục» ([2]), và sai làm xe chỉ nam đưa sứ giả Việt Thường về nước. Như vậy cũng có thể hiểu, hoạt động ngoại giao thân thiện, hòa bình của Việt Thường đã ngăn được bàn tay xâm lược của đế chế phương Bắc vươn xuống phía Nam khiến cho các tộc phía Nam có điều kiện tồn tại độc lập, tự chủ trong một thời gian.

Sự kiện *thứ ba* nổi bật, được sử sách ghi lại, là việc Mai Thúc Loan (tức Mai Hắc Đế) đã liên kết được với Chiêm Thành và Chân Lạp để chống lại sự xâm lược của nhà Đường (Trung Quốc). Đó là vào năm 722, Mai Thúc Loan đã nổi lên từ địa bàn gốc là vùng châu Hoan (Nghệ Tĩnh) để đánh đuổi kẻ thù xâm lược. Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* còn ghi rõ: «Mai Thúc Loan chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp (Chiêm Thành), Chân Lạp, số quân nói là 30 vạn» ([3]). Ngay cả sách *Tân đường thư* của Trung Quốc (phần Dương Tư Húc truyện) cũng ghi: số quân của Mai Thúc Loan là 40 vạn người ([4]). Con số nghĩa binh to lớn đó đã nói rõ kết quả của quan hệ đối ngoại của Việt Nam nhằm liên kết với các nước láng giềng cùng chống giặc ngoại xâm.

Ba sự kiện ngoại giao kể trên, có cái được sử sách ghi lại có cái còn là truyền thuyết, nhưng cũng đã nói lên một điều cơ bản là; *ngay từ những ngày đầu dựng nước, Việt Nam đã đi đúng vào nền mạch của một thực thể lớn là Đông Nam Á và thực hiện một đường lối đối ngoại hòa bình, liên kết, hữu nghị với các nước Đông Nam Á để cùng tồn tại, cùng phát triển.* Đó là một sự mở đường đúng đắn trong cả dựng nước lẫn giữ nước và trong các quan hệ bang giao, mà đến nay vẫn còn được kế thừa và phát triển.

II – QUAN HỆ BANG GIAO TRONG LỊCH SỬ TRUNG ĐẠI

Từ thế kỷ X trở đi, quốc gia Đại Việt độc lập, tự chủ, với nền kinh tế, văn hóa ngày càng phát triển đã đẩy mạnh quan hệ giao lưu quốc tế trên nhiều mặt. Trước hết là quan hệ buôn bán, kèm theo là quan hệ trao đổi văn hóa và các hoạt động ngoại giao. Còn quan hệ quân sự không phải là không có, nhưng không phổ biến và không trở thành vấn đề khu vực.

Về *quan hệ thương mại*, thư tịch cổ Việt Nam còn ghi lại, tuy chưa thật đầy đủ là: – Năm 1064, thuyền buôn Java vào Đại Việt, dâng vua Đại Việt ngọc châu dạ quang, vua đã trả giá 1 vạn quan tiền. Khi buôn bán đã phát triển, Nhà nước Đại Việt đã cho các lái buôn nước ngoài lập cơ sở trên đất đảo. Sách

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I Nxb Khoa học Xã hội. H. 1983, tr. 119.

(2) Như trên, 1967, tr. 62, và 313.

(3) và (4) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập I sđd tr. 181.

Đại Việt Sử ký toàn thư còn ghi rõ: « Năm Kỷ Tị (1149) mùa xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa (Java), Lộ Lạc (La Hộc nay thuộc Thái Lan) và Xiêm La vào Hải Đông (vùng đất Quảng Ninh ngày nay), xin cư trú buôn bán. Vua (Lý Anh Tông) bàn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân đồn, để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương » (1).

Từ đó các thuyền buôn các nước Đông Nam Á thường lui tới Đại Việt; Năm 1184, các nhà buôn các nước Xiêm La, Sumatra vào bến Vân Đồn dâng vật quý để xin buôn bán. Năm 1360 thuyền buôn Java đến Vân Đồn buôn bán và tiến các vật lạ. Năm 1437 thuyền buôn Xiêm La sang buôn bán, phía Việt Nam cho giảm thuế xuống một nửa so với năm trước. Năm 1647 thuyền buôn Sumatra tới buôn bán và cống sản vật địa phương...

Quan hệ thương mại là bước mở đường cho các *quan hệ văn hóa và ngoại giao*. Thư tịch cổ của Việt Nam còn ghi lại, tuy cũng chưa thật là đầy đủ, sau khi các quan hệ buôn bán phát triển, thì quan hệ ngoại giao của các Nhà nước Đông Nam Á với Đại Việt được thiết lập. Sau năm 1149 khi thuyền buôn ba nước Xiêm La, Lô Lạc, Java đến lập trang buôn ở Vân Đồn, thì đến năm 1182 vua Xiêm La cho sứ thần mang tặng vật mang sang dâng vua Lý Cao Tôn xin đặt quan hệ ngoại giao. Năm 1348, vua nước Java cho sứ thần mang tặng vua Đại Việt các sản vật địa phương và đặt biệt là tặng chim vẹt đỏ biết nói. Năm 1394, thuyền buôn Java đến buôn ở Đại Việt và dâng vua Đại Việt ngựa lạ. Năm 1437 đời vua Thái Tôn nhà Lê, sứ thần Xiêm La tới Thăng Long dâng tặng vật. Vua Lê trao thư đáp lễ và gửi tặng vật rất hậu, tặng Quốc vương Xiêm 24 tấm lụa, 30 bộ bát sứ, tặng Quốc phi Xiêm 5 tấm lụa, 2 bộ bát sứ (mỗi bộ bát sứ là 35 chiếc). Tiếp đó các năm 1467, 1485... vua Xiêm thường cho sứ thần theo thuyền buôn mang dâng tặng vật và đặt quan hệ ngoại giao. Với Inđônêxia thì năm 1647 thuyền buôn Sumatra đã đến Đại Việt tặng sản vật địa phương và cũng năm đó sứ thần Java là Na-Bôi đã tới Đại Việt đặt quan hệ ngoại giao và xin buôn bán.

Tuy vậy từ thế kỷ X tới thế kỷ XVI việc buôn bán giữa Việt Nam với các nước trong khu vực chưa thật phát triển vì nền kinh tế hàng hóa của Việt Nam cũng như của các nước láng giềng chưa cao, tính tự cấp, tự túc còn nặng nề. Riêng ở Việt Nam thì các vua chúa phong kiến lại « trọng nông, ức thương » nên ngoại thương cũng chỉ cầm chừng để hỗ trợ cho quan hệ ngoại giao mà thôi.

Còn về giao lưu văn hóa, thì từ rất sớm, nhiều vị sư người Việt trên đường sang Ấn Độ học đạo Phật đã ghé thăm các nước Đông Nam và Nam Á, trong đó có nhiều người giỏi các ngôn ngữ phương Nam (Mã Lai, chữ Phạn). Việc truyền đạo Phật, đạo Hồi cũng như các nghệ thuật (kiến trúc, điêu khắc, âm nhạc, nghề thủ công) từ Ấn Độ và các nước phương Nam vào Việt Nam đều là qua các nhà buôn và các nhà truyền giáo cũng như các đoàn ngoại giao...

Tới thế kỷ XVII, khi chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển, thương thuyền các nước Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha rồi Anh, Pháp... đến Thái Bình Dương đã làm tăng thêm quan hệ ngoại thương giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á. Đặc biệt là thế kỷ XVII, Việt Nam lại tách làm hai xứ: Đường Trong và Đường Ngoài với hai chính quyền đối lập Trịnh, Nguyễn. Chiến tranh kéo dài giữa Trịnh—Nguyễn từ 1627 đến 1672 đã khiến việc buôn bán giữa hai miền và với nước ngoài phải thông qua các lái buôn Trung Quốc, Nhật Bản và phương Tây. Các giáo sĩ và các nhà buôn phương Tây đã xác nhận là thế kỷ XVII, ở Faifo (Hội An) của xứ Đường Trong, buôn bán đã tấp nập, đã có các Thương điếm của Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Xiêm La, Bồ Đào Nha, Mã Lai, Miến Điện... Còn ở Phố Hiến thuộc Đường Ngoài cũng có Thương điếm của Trung Quốc và Xiêm La; ở Kẻ Chợ (Thăng Long) có Thương điếm của Hà Lan và Anh... Quy mô buôn bán cũng rất đáng kể. Thí dụ về một chuyến buôn mà tác giả cuốn « *Một chuyến đi đến Đường Ngoài 1688* » (Un voyage au Tonkin en 1688), W. F. Dampier đã ghi rõ là, những lái buôn phương Tây đã buôn những chén, tách loại nhỏ của Việt Nam đem bán ở Mã Lai « Viên thuyền trưởng Pun đã mua 10 vạn chiếc trong chuyến thứ nhất và bán buôn cho Thống Đốc Bloom ở đảo Sumatra với một giá rất hời ». Ngoài ra các lái buôn Hà Lan còn buôn từ Việt Nam đi các loại gạch bát, như gạch Bát Tràng và cả những gạch bằng đá xanh, được khách hàng Đông Nam Á rất ưa chuộng.

Điều đáng chú ý là từ thế kỷ XVII, sự liên kết kinh tế giữa ba nước Đông Dương đã rõ nét. Việt Nam đã là cửa ngõ chung ra biển cho cả bán đảo Đông Dương. Cũng theo tài liệu của các lái buôn phương Tây thì lúc đó Lào đã xuất các sản vật quý như xạ hương và nhiều lâm thổ sản khác qua cảng Việt Nam cho các lái buôn Hà Lan, đồng thời lại mua súng đạn của họ để săn bắn và chống thú dữ. Hoặc với Campuchia thì khách quan đã có sự liên kết trong sản xuất để xuất khẩu. Một thí dụ, xứ Đường Trong lúc đó đã phát triển nghề

(1) Đại Việt Sử ký toàn thư, Tập I, đã dẫn, tr. 337 — 330.

dâu tằm và ươm tơ xuất khẩu. Vùng dâu tằm phải nhập gạo của Campuchia để ăn. Quan hệ phân công đó đã chặt chẽ đến nỗi như năm 1636, Campuchia bí mật mua lúa thì ở Đường Trong, sản lượng tơ lụa xuất khẩu cũng bị giảm, do phải sản xuất lúa gạo để tự túc... Còn việc buôn bán vàng bạc thì các cảng của Việt Nam đã là nơi buôn đi bán lại của các lái buôn Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Việt Nam với các lái buôn khác trên thế giới.

Nếu cho rằng các nước Đông Nam Á có các nền kinh tế đồng dạng, không thể phát triển được giao lưu kinh tế với nhau thì không đúng. Thực tế xuất nhập khẩu của Việt Nam trước đây đã chứng minh rõ một tình hình khác hẳn. Theo nhà buôn Anh Bowyear thì việc buôn bán của xứ Đường Trong với các nước Đông Nam Á lúc đó là phồn thịnh:

« Các thuyền đem đến Đường Trong: Từ *Quảng Đông* Trung Quốc: Tiền đúc, tơ lụa hoa các kiểu, lĩnh, lụa, đồ gốm, chè, kẽm, thủy ngân, nhân sâm, long não và các vị thuốc khác; Từ *Xiêm*: lá trầu không, gỗ đỏ (để nhuộm) sơn, xà cừ, ngà voi, thiếc, chì, gạo; Từ *Campuchia*: Thư hoàng (thuốc vẽ), cánh kiến trắng, sa nhân, sáp, sơn, xà cừ, gỗ đỏ (để nhuộm), nhựa thông, da trâu, da và gân hươu, ngà voi, sừng tê; Từ *Batavia*: bạc, bạch đàn, trầu không, vải cát bá đỏ và trắng, thuốc nhuộm đỏ; Từ *Mani*: bạc, diêm sinh, gỗ đỏ (để nhuộm), vỏ sò, thuốc hút, sáp, gân hươu.

Đường Trong bán ra: vàng, sắt, tơ và hàng dệt bằng tơ như: lĩnh, lụa, kỳ nam, trầm hương, đường cát, đường phèn... yến sào, hạt tiêu, bông... » (1).

Quan hệ buôn bán này vào thế kỷ XVIII bị gián đoạn ít nhiều vì sự suy yếu của cả Đường Trong và Đường Ngoài. Tới cuối thế kỷ XVIII (Cách mạng Tây Sơn) và đầu thế kỷ XIX (nhà Nguyễn), ngoại thương lại phát triển. Nhà Nguyễn với chính sách « trọng nông, ức thương, bế quan tỏa cảng » cũng làm hạn chế thương nghiệp. Nhưng do yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế trong điều kiện chủ nghĩa tư bản thế giới đã tác động mạnh tới Việt Nam và do nhu cầu sinh hoạt cung đình cũng như củng cố quốc phòng nên ngoại thương cũng ít nhiều phát triển, nhất là vào các triều Minh Mệnh, Thiệu Trị. Năm 1825, Minh Mệnh cho sứ thần đi Luçon (Philíppin), Malaxia, Sinhgapore và Inđônêxia để đặt quan hệ ngoại giao và quan hệ buôn bán. Tiếp đó, năm 1830 Minh Mệnh cho thuyền Uy Phương và thuyền Thanh Dương đi Luçon rồi về Inđônêxia. Năm 1931 cho thuyền Uy Phương chở đường cát đi bán ở Inđônêxia và Malaxia. Năm 1835 cho thuyền Thụy Huy và thuyền Phấn Bằng đi Inđônêxia. Năm 1839 cử sứ thần đi Djacarta và Tambalang. Năm 1811 cử sứ thần Đào Trí Phú dẫn đầu đoàn ngoại giao và thương thuyền đi Inđônêxia, có nhà thơ Cao Bá Quát tham gia. Nhà thơ đã để lại những kỷ niệm sâu sắc là bài thơ *Hồng mao hỏa thuyền ca* về bài thơ ca ngợi các vũ nữ Inđônêxia. Các năm 1841, 1842, 1843, 1846... Thiệu Trị đều cho thuyền buôn cùng sứ giả như Đào Trí Phú, Lê Văn Phu, Tôn Thất Khương đi Inđônêxia và các nước khác trong khu vực để đặt quan hệ ngoại giao và buôn bán. Việc ngoại thương thời Minh Mệnh, Thiệu Trị đã được các lái buôn phương Tây chú ý. Dubois de Jancigny, trong cuốn «*Thế giới – Nhật Bản, Đông Dương, Xây Lan*» (L'Univers – Japon Indochine, Ceylan) đã ghi lại: Minh Mệnh, Thiệu Trị đã bỏ vốn ra khá lớn cho việc xuất nhập cảng với Singapora. Năm 1839, thời Minh Mệnh, tổng số xuất nhập cảng lên tới 1.888.423 phờrăng Pháp. Năm 1841 (Thiệu Trị) số đó lên tới 2.906.316 phờrăng. Natalis Rondot, trong cuốn *Từ điển phổ thông lý luận và thực hành về thương mại và hàng hải* (Dictionaire Universel théorique et pratique du commerce et de la navigation. Article) lại ghi rõ hơn: « Vua nhà Nguyễn dùng vào việc buôn bán của mình những tàu làm theo kiểu Âu châu và được võ trang như thuyền chiến. Những tàu này trọng tải từ 300 đến 600 tonnô (một tonnô: 2,3m ^{3}) đem hàng của vua đến Singapore, Batatvia, Quảng Đông, Băng Cốc, và cả Canquytta... Những lái buôn Batatvia ước lượng rằng ngoại thương Việt Nam trên đường biển vượt qua 30 triệu phơrăng Pháp một năm, mà hơn 1/3 chỗ đó thuộc về nhà vua...

Trong thời gian 5 năm (1835 – 1839), tàu thuyền Đại Nam đến Singapore hàng năm là 5 chiếc trọng tải 1.200 tonnô và từ đây trở về 4 chiếc trọng tải 1.200 tonnô. Cùng trong thời gian đó từ những cảng của Lục tỉnh Nam Kỳ đến Singapore có 42 chiếc thuyền trọng tải 2.980 tonnô và 33 chiếc trọng tải 2.280 nhổ neo từ Singapore đi...

Hàng mà Đại Nam xuất là: gạo, tơ, dầu, da, muối, cá khô hoặc cá muối, yến sào, vây cá, thư hoàng (thuốc vẽ) ngà voi, sừng trâu, sừng tê, quế, nhựa thông, các thứ gỗ và nhất là đường, ước lượng khoảng 20 triệu kilô.

Hàng nhập vào Đại Nam: thuốc phiện, vải hay len, lụa, chè, vũ khí đạn dược, đồ sắt tây, đồ sứ, giấy, hương liệu, gia vị, đồng, sắt,

(1) Thành Thế Vỹ « *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIV*, Nxb Sử học, H. 1961, tr. 227.

thiếc... [1]. Điều đáng nhấn mạnh là, các mối quan hệ ngoại giao, ngoại thương ngày càng phát triển như vậy đã là tiền đề thuận lợi cho sự xây dựng một mối *quan hệ hòa bình, hữu nghị và hợp tác* giữa Việt Nam với các nước trong khu vực. Sự đụng độ về quân sự không phải là không có, nhưng thực tế nó chỉ diễn ra giữa Xiêm La (Thái Lan) với Việt Nam, trong đó Việt Nam trước sau chỉ là bảo vệ lãnh thổ hoặc giải phóng lãnh thổ đã bị quân Xiêm chiếm đóng. Còn quân Xiêm thì đã 7 lần xâm nhập lãnh thổ Việt Nam và đều bị đánh bại. Tiêu biểu là trận Rạch Gầm – Xoài Mút tháng 1-1785. Ở đây 5 vạn quân thủy bộ của Xiêm đã bị đánh tan, chỉ sống sót vài nghìn người chạy về nước bằng nhiều ngả.

Chính sách đối ngoại của Việt Nam, trước sau như một vẫn là giữ tình hòa hiếu với các nước láng giềng trong khu vực. Lấy thí dụ điển hình: Thư tịch cổ Việt Nam còn ghi lại là năm 1823, quốc Vương Miến Điện sai sứ sang Việt Nam thông hiếu và dâng phẩm vật gồm: 1 ấn vàng, 10 nhẫn vàng, 1 hộp trầu sơn đỏ, 1 chuỗi hạt châu không cháy, 1 bức chiên tơ đỏ, 2 bức trừu tơ đại hồng và hai bức trừu tơ tế hồng đồng thời là trình quốc thư đề nghị Việt Nam hãy tuyệt giao với Xiêm vì Xiêm La đang là kẻ thù của Miến Điện. Việt Nam đã không nhận lời yêu cầu của Miến Điện tuyệt giao với Xiêm và vẫn giữ quan hệ hữu hảo với cả hai nước. Vua Đại Việt đã thưởng cho sứ thần rất hậu và gửi quà tặng Quốc Vương Miến Điện, rồi cử hai võ quan là Nguyễn Văn Mãn và Hoàng Trung Đông dẫn một số quân và 6 tháng lương hộ tống cho sứ thần an toàn về đến địa đầu Miến Điện [2].

Sự kiện đó, trong số nhiều sự kiện khác tương tự, đã nói lên *truyền thống bang giao, hòa bình, hữu nghị* của Việt Nam với các nước láng giềng trong khu vực đã có từ lâu, mà cho đến nay vẫn còn được kế thừa và phát huy.

☆

Từ giữa thế kỷ thứ 19, Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị. Quan hệ bang giao giữa Việt Nam và các nước trong khu vực vẫn được tiếp tục, nhưng phần ngoại giao, ngoại thương... đều do chính quyền thực dân – phong kiến nắm giữ. Quan hệ cơ bản giữa nhân dân Việt Nam với các dân tộc trong khu vực lúc này phải kể đến *quan hệ đấu tranh chống đế quốc, giải phóng dân tộc* mà các dân tộc ở Đông Nam Á đều phải tiến hành.

Cùng với quan hệ mật thiết giữa ba nước trên bán đảo Đông Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia từng kề vai sát cánh với nhau đấu tranh chống thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ, còn có quan hệ ủng hộ lẫn nhau hoặc khách quan là hỗ trợ cho nhau trong cuộc đấu tranh chống thực dân, đế quốc, như sự ủng hộ lẫn nhau giữa Việt Nam và Inđônêxia chống thực dân Pháp và thực dân Hà Lan, sự hỗ trợ lẫn nhau giữa nhân dân Việt Nam chống Pháp với nhân dân Malaxia chống thực dân Anh, với nhân dân Philippin chống thực dân Tây Ban Nha... Và đặc biệt, trong Đại chiến thế giới lần thứ 2, là sự hợp tác, ủng hộ lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước láng giềng Đông Nam Á trong cuộc đấu tranh chống phát xít Nhật, giải phóng dân tộc.

Từ sau khi các dân tộc ở Đông Nam Á giành lại được độc lập, mối quan hệ giữa các nước trong khu vực ngày càng được tăng cường mà nền tảng chung là *Tinh thần Hội nghị Băng Đung* (Inđônêxia) năm 1955, là những *nguyên tắc của phong trào không liên kết* mà các nước Đông Nam Á đều là thành viên, và là những *Nguyên tắc chung sống hòa bình* mà Việt Nam cùng các nước trong khu vực đều cam kết tôn trọng. Cụ thể như giữa Việt Nam và Malaxia, thì Tuyên bố chung giữa Thủ tướng Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phạm Văn Đồng với Thủ tướng Malaxia Apđun Radắc tháng 10-1978 khi Thủ tướng Phạm Văn Đồng sang thăm Malaxia là một thí dụ sinh động [3]. Quan hệ đó đến nay vẫn được duy

---

(1) Thành Thế Vỹ – sđd, tr. 229 – 230.

(2) *Đại Nam thực lục, tập VI*, tr. 252, Nxb Khoa học xã hội, H. 1963.

(3) Tuyên bố nêu lên những nguyên tắc cơ bản của mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước:

1. Triệt để tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau và quyền một nước tự quyết định chế độ chính trị, kinh tế, xã hội của mình.

2. Không đe dọa hoặc dùng vũ lực trong quan hệ với nhau, không tiến hành hoạt động lật đổ trực tiếp hoặc gián tiếp chống nhau.

3. Giải quyết mối tranh chấp hoặc bất đồng có thể nảy sinh giữa hai nước bằng biện pháp hòa bình thông qua thương lượng, trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau.

4. Tăng cường quan hệ buôn bán và sự hợp tác giữa hai nước về kinh tế, kỹ thuật, hàng không, bưu điện, vận thông, du lịch, nghiên cứu y học, y tế công cộng, văn hóa, thể thao...

'ri và phát triển, góp phần nhất định vào việc gìn giữ hòa bình và ổn định ở khu vực.

∴

Mấy nét về mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á trong lịch sử kể trên, tuy chưa thật đầy đủ nhưng cũng cho phép chúng ta có thể rút ra một vài kết luận bổ ích trong đó nổi bật lên là:

Trong suốt mấy nghìn năm lịch sử, Việt Nam luôn luôn quan tâm xây dựng những *quan hệ hòa bình hữu nghị*, và *tinh thần hợp tác thân thiện* với các nước láng giềng, nhằm bảo vệ độc lập dân tộc và góp phần gìn giữ hòa bình và ổn định ở khu vực.

— Giữa Việt Nam và các nước trong khu vực, tuy có những nét kinh tế và văn hóa đồng dạng, nhưng điều đó không làm cản trở sự giao lưu trong khu vực, kể cả quan hệ thương mại. Lịch sử cho thấy, quan hệ thương mại giữa các nước trong khu vực có thể và cần được đẩy mạnh, nếu các nước trong khu vực đều quan tâm, và nó thường là tiền đề thuận lợi dẫn đến các quan hệ văn hóa, chính trị, ngoại giao có lợi cho tất cả các bên hữu quan.

Nhiều bài học lịch sử khác nữa còn có thể rút ra, mà nhiệm vụ đó, các nhà sử học chúng ta còn có thể góp phần.

Tháng 5 năm 1986

TUỆ TĨNH SINH VÀ HOẠT ĐỘNG...

(*Tiếp theo trang 45*)

y tùng báo 1-10-1939 và Việt Nam y báo số 9, 1-3-1941.

5) Dương Quảng Hàm — *Văn học sử yếu*. Bộ Quốc gia giáo dục 1950 tr. 230.

6) Trần Văn Giáp — *Tìn hiệu kho sách hán nôm* — Thư viện quốc gia 1970, 394.

7) Nguyễn Sĩ Lâm — *Một số ý kiến về truyền thuyết tác phẩm của Tuệ Tĩnh* YHCTDT Việt Nam 194, 1985, tr.3-7.

8, 9) *Nam dược thần hiệu*, Nxb YH, 1960, tr. 691, tr. 10, 11

10) Lê Trần Đức—*Tuệ Tĩnh và nền YDHDT* NxbYH. Hà Nội, 1975. tr. 16.

11) *Nam dược thần hiệu*, sđd, tr 691

12) *Đại nam thực lục chính biên* — đệ tam kỷ Q. ĐXI — NxbKHXH. 1972 tr. 171-72.

13) Nguyễn Trọng Thuật — *Đuốc Tuệ*. 14-7-1936 và 15-7-1937.

14) *Thần tích tỉnh Hải Dương* HCM — 2186-3. (Thư viện KHXH Hà Nội)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

GIỚI THIỆU HAI BÀI BÁO CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH MỚI TÌM THẤY

NGUYỄN TRỌNG VĂN

NHƯ chúng ta đã biết trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người, một trong những vấn đề được Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến là vấn đề nông dân. Trong các bài báo, các bài phát biểu, các tác phẩm của Người viết trước năm 1930 đều có đề cập đến vấn đề này như các bài «Đông Dương» (1921), «Mấy ý nghĩ về vấn đề thuộc địa» (1922), «Tham luận tại Đại hội lần thứ nhất Quốc tế Nông dân» (10 – 1923). «Tham luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa tại Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản» ([1]) (7 – 1924), «Tình cảnh nông dân Trung Quốc» (1 – 1924), «Tình cảnh nông dân Việt Nam» (1 – 1924), «Nông dân Bắc Phi», «Bản án chế độ thực dân Pháp» (1924), v.v... Trong số các tác phẩm này có một tác phẩm dày khoảng 120 trang đánh máy viết về phong trào nông dân Trung Quốc ([2]) (hiện nay chưa tìm thấy) (1928)... Gần đây trong khi làm việc tại Viện Đông phương học (Liên Xô), chúng tôi đã tìm thấy một số bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong đó có hai bài viết về đề tài nông dân. Chúng tôi xin giới thiệu để bạn đọc nghiên cứu, tham khảo.

☆

Bài thứ nhất: **«Tình cảnh của nữ nông dân Trung Quốc»**

(Bài báo này có khoảng hơn 1000 từ, đăng trên Tạp chí «Quốc tế Nông dân», số 3 – 5 năm 1925, từ tr. 155 đến tr. 157, bản tiếng Nga, Tác giả: Л. K.) ([3]).

Chúng ta đều biết về tình hình cách mạng Trung Quốc nói chung và về vấn đề nông dân Trung Quốc nói riêng, Nguyễn Ái Quốc từng nghiên cứu nhiều và viết nhiều. Trong bài báo «Tình cảnh của nữ nông dân Trung Quốc», Người đã nghiên cứu, giới thiệu một cách khá sâu sắc.

Mở đầu bài báo, Nguyễn Ái Quốc nêu lên khái quát nhưng khá đầy đủ về nỗi khổ cực mà nữ nông dân Trung Quốc phải chịu đựng. Đó là: Ách áp bức về chính trị, ách áp bức về kinh tế, sự không bình đẳng trong gia đình, xã hội, và đặc biệt là tình trạng thất học của phụ nữ ([4]).

Điều quan trọng nhất là Người đã phân tích khá đầy đủ, sâu sắc về những nguyên nhân sâu xa của tình trạng này: đó là xuất phát từ những quan niệm của Nho giáo như: phụ nữ có học thức và đạo đức nữ giới là trái ngược nhau: sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong xã hội và trong gia đình. Việc tham gia vào việc xã hội, việc chính trị, việc định đoạt các vấn đề trong gia đình là thuộc về nam giới: người chồng, người con trai. Phụ nữ chỉ đóng vai trò là người nội trợ trong gia đình, họ chỉ là «hiện thân của sự vô quyền và phục dịch». Người viết: «Địa vị phục dịch của phụ nữ là do hậu quả của truyền thống và thành kiến lâu đời đã tồn tại trong hàng thế kỷ, nó là sự phản ánh của những tư tưởng Nho giáo và sự không bình đẳng về mặt xã hội của phụ nữ. Trong lãnh vực này những tàn tích của chế độ phong kiến gia trưởng còn đọng lại một cách sâu sắc trong ý thức của quần chúng nông dân lạc hậu ở Trung Quốc. Bố, chồng, con trai là những người chủ và là những người đứng đầu của gia đình. Còn vai trò của phụ nữ chỉ là vai trò của người phục dịch không hơn không kém.

«Quyền hành của người gia trưởng là vô cùng, số phận của người con gái hoàn toàn nằm trong tay của người cha. Ông ta cho phép việc lấy chồng, cưới vợ. Hơn nữa người phụ nữ còn bị các giáo lý phong kiến quy định họ trong tình trạng dốt nát và mù chữ. Vì rằng theo Nho giáo, phụ nữ có học thức và đạo đức nữ giới là những hiện tượng mâu thuẫn nhau, trái ngược nhau» ([5]).

Từ đó, Nguyễn Ái Quốc chỉ ra một cách đúng đắn rằng việc giải phóng phụ nữ phải «gắn liền với việc làm lay chuyển nền tảng của chế độ phong kiến gia trưởng và nền kinh

tế phong kiến tự cấp, tự túc. Mặc dù quá trình đó diễn ra rất chậm chạp nhưng nhất định nó sẽ xảy ra, và nó sẽ xảy ra theo những con đường khác nhau» ([6]).

Trong bài báo này, Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu vấn đề nữ nông dân Trung Quốc trong tình trạng chung của nông dân Trung Quốc cũng như nghiên cứu sự bần cùng hóa của nữ nông dân Trung Quốc trong bức tranh chung của sự bần cùng hóa của nông dân ở nước ấy. Người nêu lên những nguyên nhân dẫn đến sự bần cùng hóa ngày càng trầm trọng của nông dân Trung Quốc là:

— Đa số nông dân Trung Quốc hoặc không có ruộng đất, hoặc có rất ít ruộng đất; họ phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ với những điều kiện nô dịch hết sức nặng nề. Nhiều tầng lớp nông dân còn phải sống bằng các khoản thu nhập phụ trong các nghề nghiệp tha phương.

— Tình trạng mật độ dân số cao, hậu quả của các bất động sản và các động sản trong sản xuất nông nghiệp, tình trạng lạc hậu và thô sơ của công cụ sản xuất, hậu quả do thiên tai thường xuyên xảy ra.

— Tình trạng hạn hán, bão lụt, sâu bọ và các tai biến khác thường xuyên xảy ra cũng làm tổn hại lớn đến nông nghiệp và đời sống của nông dân Trung Quốc.

Về vấn đề này, tác giả trình bày một cách khá cụ thể. Chẳng hạn ở Trung Quốc vào năm 1917 thiên tai đã làm thiệt hại lớn đến mùa màng như sau:

« + Thiệt hại vì gió, mưa:	85.570.000 ha
+ Thiệt hại do lụt lội:	567.670.000 ha
+ Thiệt hại do hạn hán:	219.280.000 ha
+ Thiệt hại do ký sinh trùng:	39.870.000 ha
+ Thiệt hại do bệnh hòa thảo:	5.120.000 ha
+ Thiệt hại do mưa đá:	16.870.000 ha
Tổng cộng:	934.380.000 ha

— Ngoài ra Nhà nước còn tiêu phí hàng triệu bạc cho các cuộc phiêu lưu quân sự kéo dài của các dòng họ, trong khi đó nền tài chính của đất nước lại quá nghèo nàn, song Nhà nước vẫn không chăm lo đến việc cải tạo nông nghiệp hoặc giúp đỡ nông dân đấu tranh chống lại thiên tai.

Vì những nguyên nhân nói trên, đời sống của nông dân Trung Quốc hết sức khó khăn, một sự khó khăn kéo dài triền miên và ngày càng trầm trọng: «Trong đa số các trường hợp, mức thu nhập của họ thấp hơn mức sống tối thiểu cần thiết, tính tổng cộng lại họ chỉ được từ 15 đến 18 rúp cho mỗi người trong một năm» ([8]). Trong tình trạng đó nông dân Trung Quốc nói chung và nữ nông dân Trung Quốc nói riêng phải đi lang thang kiếm sống. Họ đã trở thành lực lượng lao động dự trữ thường xuyên bổ sung cho các nhà máy, các hầm mỏ của bọn tư bản người Trung Quốc và người nước ngoài. Nhưng khi đã được thu hút vào nền sản xuất công nghiệp rồi thì không có nghĩa là sự khốn khổ của nữ nông dân Trung Quốc đã được giảm bớt mà chỉ là sự thay thế nỗi khổ nhục này bằng nỗi khổ nhục khác, những hình thức bóc lột khác mà thôi — hình thức bóc lột tư bản trong công nghiệp. Về vấn đề này, Nguyễn Ái Quốc viết: «Cần phải chỉ ra rằng nữ lao động (ở Trung Quốc — N. T. V) ở trong gọng kìm của sự vô quyền và sự ngu dốt. Đó là sự thiếu hẳn những quyền sơ đẳng nhất và những tiêu chuẩn bảo đảm cho lao động nữ trong công nghiệp. Người ta chỉ cần làm những việc gì có thể bóc lột được lao động nữ mà thôi. Trong các xí nghiệp ở Trung Quốc (kể cả của người Trung Quốc và của người nước ngoài) chỉ tồn tại những cái bảo đảm cho sự bóc lột được lao động nữ. Sự trả lương quá thấp trong khi thời gian lao động lại quá dài (16 — 17 giờ trong 1 ngày). Những điều kiện làm việc hết sức nặng nề, lại còn thiếu những yêu cầu vệ sinh tối thiểu, v.v...» ([9]).

Nguyễn Ái Quốc cũng hết sức lưu ý đến một hiện tượng mới trong phong trào phụ nữ ở Trung Quốc. Đó là từ khi gia nhập vào đội ngũ những người lao động công nghiệp, phụ nữ Trung Quốc đã từng bước giác ngộ ý thức giai cấp và đấu tranh giai cấp. Tác giả viết: «Khi bị đánh bật ra khỏi lao động nông nghiệp, nữ công nhân Trung Quốc đã từng bước gia nhập vào con đường đấu tranh giai cấp. Trong những năm gần đây chúng ta thấy có hàng loạt các cuộc bãi công của nữ cán bộ, công nhân Trung Quốc trong ngành công nghiệp dệt (nơi đó đa số công nhân là nữ) và trong các cơ sở kinh tế khác» ([10]).

Trong phần kết luận của bài báo, Nguyễn Ái Quốc nêu lên vấn đề giải phóng phụ nữ, vấn đề thi hành đầy đủ quyền bình đẳng nam nữ và việc giúp đỡ phụ nữ tiến bộ. Người viết: «... Phong trào cách mạng ở Trung Quốc đã đặt ra những nhiệm vụ có tầm quan trọng lớn, đó là việc giải phóng về quyền bình đẳng và về kinh tế cho hàng triệu quần chúng lao động nữ ở Trung Quốc» ([11]).

Bài thứ hai: **«Tình hình nông dân Palextin».**

Có thể nói rằng đây là lần đầu tiên chúng ta tìm thấy một bài báo của Nguyễn Ái Quốc viết về phong trào nông dân vùng Trung Cận Đông. Bài báo có khoảng hơn 400 từ được

đăng tiếp theo bài «Tình cảnh nữ nông dân Trung Quốc» trên Tạp chí «Quốc tế Nông dân» số 3—5, năm 1925, bằng tiếng Nga, từ trang 157 đến trang 158, vẫn với bút danh «Л. K».

Trong phần đầu của bài báo, Nguyễn Ái Quốc cho chúng ta biết về tình trạng bần cùng hóa ngày càng trầm trọng của nông dân ở vùng Cận Đông là do sự thiếu ruộng đất, ách áp bức, bóc lột nặng nề của bọn Ephedi và do những hạn chế về công cụ sản xuất. Người viết: «Đại bộ phận nông dân Palextin (như ở Xyry, Ai Cập và các nước ở vùng Cận Đông) không có ruộng đất tư hữu. Ruộng đất thuộc về bọn Ephedi» ([12]). Chính vì vậy những người nông dân Palextin buộc phải nhận ruộng đất từ bọn nhà giàu, bọn địa chủ để cày cấy. Họ phải chịu tô thuế rất nặng nề... Họ phải cày cấy trên những lô đất ấy hoàn toàn bằng sức lao động của mình và phải nộp cho chủ đất 1/5 tổng số thu nhập. Họ chỉ còn lại 4/5. Nhưng họ còn phải nộp thuế cho Nhà nước. Khoản thuế này được tính chính thức là 12% trong tổng số thu hoạch mùa. Nhưng mùa màng lại được định giá ngay từ khi chưa thu hoạch. Trong thời gian dưới quyền thống trị của người Anh, số thuế này không nộp bằng hiện vật mà nộp bằng tiền. Nhưng trên thực tế trong hầu hết các trường hợp tổng cộng số thuế không ít hơn 1/5 tổng số thu nhập» ([13]).

Tác giả còn phân tích thêm: «Vì việc làm đất được thực hiện hoàn toàn bằng phương pháp thô sơ, sử dụng chiếc cày chìa vôi nhỏ bé, không biết sử dụng phân bón và việc tưới tiêu nhân tạo» ([14]) nên mùa màng thường bị thất thu, trong khi đó số thuế đã được ước định từ trước khi thu hoạch mùa.

Cho nên sau khi nộp thuế xong, với phần còn lại người nông dân không đủ để sống và để tiếp tục sản xuất. Họ phải vay của bọn nhà giàu và bọn chúa đất với lợi tức rất lớn: «Và rút cục họ chỉ luẩn quẩn trong tình trạng đó mà thôi» ([15]). Còn «Một bộ phận nhỏ trong nông dân có ruộng đất tư hữu, nhưng họ lại đi theo con đường như trên nên cũng bị mất quyền sở hữu của mình» ([16]).

Sự bần cùng hóa đối với nông dân Palextin là hiện tượng thường xuyên và phổ biến.

Để sống, người nông dân không còn có con đường nào khác là đấu tranh. Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu phong trào đấu tranh của nông dân Palextin một cách khá kỹ lưỡng. Mặc dù trong một bài báo nhỏ, nhưng Người cũng vạch ra được những vấn đề rất quan trọng cho phong trào nông dân ở khu vực này. Theo Người, lúc đầu phong trào đấu tranh của nông dân ở đây bị «Đảng dân tộc A-Rập» (tức là «Câu lạc bộ nông dân Hồi giáo») lợi dụng. Bọn này lừa dối nông dân nhằm đánh lạc hướng phong trào đấu tranh của nông dân. «Họ cam kết với nông dân rằng toàn bộ tội lỗi của họ là do Chính phủ và bọn thực dân, bọn Phục quốc Do Thái» ([17]) gây ra. Sự thực là bọn Ephedi nhằm hướng phong trào nông dân vào mục đích chống lại Chính phủ. Nguyễn Ái Quốc phân tích một cách khá kỹ lưỡng tính chất hai mặt của bọn Ephedi ở vùng Palextin. Đó là một mặt, bọn Ephedi lợi dụng phong trào nông dân để chống lại Nhà nước và bọn Phục quốc Do Thái, mặt khác, chúng vẫn phục vụ đắc lực cho Nhà nước trong việc thu thuế và nhận phẩm hàm, vẫn ngấm ngầm đồng tình với bọn tư bản Do Thái trong việc tập trung ruộng đất của nông dân ở vùng này. Người viết: «... Dường như bọn Ephedi đang tiến hành một cuộc chiến tranh chống lại Chính phủ, nhưng trong khi đó chúng lại phục vụ đắc lực cho Chính phủ với tư cách là người thu thuế, nhận chức tước và huân chương. Cũng vậy, dường như bọn Ephedi đang đấu tranh chống lại người Do Thái nhưng đồng thời chúng lại bán ruộng đất của người A Rập cho bọn tư bản Do Thái và ngấm ngầm đồng tình với bọn này trong việc tập trung ruộng đất của những người tiểu nông A Rập ([18]).

Chính vì thế phong trào nông dân Palextin ở khu vực này chống lại bọn Ephedi ngày càng mạnh mẽ và đã được các tổ chức đứng ra lãnh đạo cuộc đấu tranh. Các tổ chức đó được thành lập đồng thời trên khắp các địa phương bởi những người trí thức A Rập. Nguyễn Ái Quốc rất chú ý tìm hiểu các tổ chức lãnh đạo này. Người viết: «Cương lĩnh của các đảng này hầu như là đồng nhất. Các đảng này đặt ra cho mình mục đích là xóa bỏ sự xích mích và hằn thù bên trong hiện đang tồn tại ở các vùng nông dân riêng lẻ và ở các câu lạc bộ; đấu tranh chống lại chính sách thuế má nặng nề và sự o ép về chính trị cũng như chống lại chính sách thực dân Do Thái» ([19]). Đồng thời Người cũng phát hiện ra những mặt hạn chế của các đảng ấy, đó là «Sự không thống nhất» ([20]) trong lãnh đạo. Điều này càng thể hiện rõ quan điểm đúng đắn của Người trong tham luận tại Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản (7-1924) là: «Quốc tế Cộng sản cần phải giúp đỡ họ (chỉ giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa — N. T. V) tổ chức lại, cần phải cung cấp cán

(*) Ephedi (Эфедп) theo chú thích của tác giả, danh từ này chỉ bọn địa chủ, quan lại và con cháu nhà vua.

bộ lãnh đạo cho họ và chỉ cho họ con đường đi tới cách mạng và giải phóng» (21).

Ở phần cuối của bài báo, Nguyễn Ái Quốc đã tập trung nghiên cứu về công xã nông nghiệp của người Do Thái phục quốc ở Palextin. Người trình bày một cách ngắn gọn việc tổ chức và bóc lột trong các công xã nông nghiệp này, quan hệ giữa chủ đất với tá điền, quan hệ giữa người Do Thái với người thuộc các dân tộc khác trong các công xã nông nghiệp đó.

Tháng 1 năm 1986

Chú thích

1 — Trong Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản họp tại Mátxcơva (Liên Xô) từ ngày 17 tháng 6 đến ngày 8 tháng 7 năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã đọc hai bản tham luận quan trọng.

Bản tham luận thứ nhất do Nguyễn Ái Quốc đọc trong phiên họp thứ 22, vào chiều thứ ba ngày 1/7/1924 Bản tham luận này được ghi lại trong «Biên bản tốc ký của Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản», phần I, Nxb Quốc gia, Mátxcơva năm 1925 (bằng tiếng Nga), tư tr. 653 đến tr. 657.

Bản tham luận thứ hai do Nguyễn Ái Quốc đọc trong phiên họp thứ 25, vào sáng thư năm ngày 3-7-1924. Bản tham luận này cũng được ghi lại trong «Biên bản tốc ký của Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản», phần I. Nxb Quốc gia, Mátxcơva, từ tr. 758 đến tr. 762.

Chúng tôi đã chụp lại toàn bộ hai bản tham luận với những điều cần thiết cho việc đối chiếu.

Trong cuốn sách : Hồ Chí Minh — «Toàn tập», tập I, (1920—1925) Hà Nội, 1980, Nxb Sự thật đã dịch hai bản tham luận này gộp lại thành một và đã chú thích, xuất xứ của nó như sau : «Dịch đúng theo bản tốc ký. In bằng tiếng Nga trong sách «Đại hội Quốc tế Cộng sản lần V, 17-6→8-7-1924 Bản tốc ký, phần I, Nxb Quốc gia, Liên Xô 1925, tr. 653 — 657». Theo chúng tôi, chú thích như vậy là không chính xác.

2 — Xem : «Thư gửi các đồng chí lãnh đạo Quốc tế Nông dân» ngày 8-2-1928, trong Hồ Chí Minh—«Toàn tập», tập II (1925—1930). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 265 — 266.

3 — Chúng tôi cho rằng bút danh «Л. К» là của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Vì khi xem danh mục các bài báo và tác giả của nó trong 2 năm (1924—1925) của Tạp chí «Quốc tế Nông dân», trong những trang cuối cùng của Tạp chí số 12 (12-1925) ở trang 107, chúng tôi thấy Ban Biên tập Tạp chí đã ghi rõ như sau: Нгуен Ай Квак — Положение женщины — крестьянки в Китае. Положение крестьян в Палестине

Chúng tôi đã chụp lại nguyên văn hai bài báo này cùng với các mục lục đối chiếu cần thiết.

4 — Xem Tạp chí «Quốc tế Nông dân» số 3-5/1925. Mátxcơva, tr 155 (bản tiếng Nga).

5-20- Như trên, các tr 156, 157, 158.

21 — Hồ Chí Minh — «Toàn tập». Tập I (1920—1925). Sđd. tr. 231.

VỀ BÀI CHẾ TRUY NIỆM HỒ BÁ ÔN

THANH ĐẠM

SAu khi chiếm thành Hà Nội (4/1882), thực dân Pháp tích cực mở rộng phạm vi chiếm đóng của chúng ra các tỉnh xung quanh: Hồng Gai, Quảng Yên, Nam Định, v.v. Ngày 25-3-1883 Henri Rivière tiến quân đánh chiếm thành Nam Định. Mặc dù quân ta dưới sự trực tiếp đốc suất của Án sát Hồ Bá Ôn và Đề đốc Lê Văn Điếm đã chiến đấu anh dũng, cũng như nhân dân ở thành Nam đã tự động đứng lên kiên quyết chống giặc như nghĩa quân của Nguyễn Hữu Bản; cuối cùng thành Nam Định vẫn bị thất thủ (27/3/1883). Án sát Hồ Bá Ôn bị trọng thương, được Triều đình cấp cho 30 lạng bạc và đưa về điều trị tại quê nhà. Sau đó vài tháng Hồ Bá Ôn từ trần. Được tin, vua Tự Đức đã truy tặng ông hàm Quang lộc tự khanh và thảo một bài chế truy niệm ông: một trung thần vì nước hy sinh.

Chúng tôi xin giới thiệu nội dung của bài chế này (phiên âm Hán Việt) và bản dịch của chúng tôi để bạn đọc tham khảo.

Nguyên văn:

« Phụng thiên thừa vận, Hoàng đế chế viết:

Nho thần kiệt tiết, khoa danh vô phụ ư sinh tiền.

Vương giả hiền trung, sủng mệnh hữu gia ư thân hậu.

Cốc thời đản hiệp, chi bột tái ban.

Tư nhĩ: Cố thị độc, lãnh Nam Định tỉnh Án sát sứ Hồ Bá Ôn.

Nghệ phố danh lưu, Hoan châu vọng phiệt.

Hương lân quỳnh uyển, Ất khoa tính tự chi đề. Nhĩ phụng đức âm, đồng bích đồ thư chi tuyển.

Đương Nam thành chi trận niết, phương quan lợi khí ư thác bàn.

Nại Tây nhân chi trách ngôn, vọng khởi binh đoan ư cai điểm.

Dĩ thư sinh nhi thảo tặc, nghĩa phân thủ thổ chi ưu.

Giai võ tướng dĩ thân tiên, khí tác đồng bào chi dũng.

Huy qua kích cổ, chiến âm vĩ tuyệt ư viện phủ

Phi trích phong tiền, hạc trận nga kinh ư thùy thúy!

Y nan dược mệnh, bại diệc vinh danh!

Dữ thành câu vong, ẩm hận nhi một!

Tùng bách chi tiết bất thụ lệnh ư hàn sương.

Ba côn chi báo dĩ sái âm ư u nhưỡng!

Tư trước: truy thụ Hàn lâm viện thị giảng học sĩ, gia tặng Quang lộc tự khanh, tích chi cáo mệnh.

Dĩ chương nghị phách, dĩ hạ tiềm quang.

Ô hô! thỉ:

Bách luyện chi cương tràng thượng tương chiếu thử,

Thiên thu chi thanh hãn tùng thử lưu phương!

Tinh sảng hữu tri! Thừa hưu vô dịch!

Khâm tai!

Tự Đức tam thập lục niên, ngũ nguyệt, sơ thất nhật ».

Bản dịch:

« Vâng mệnh trời, theo vận nước, Hoàng đế ban lời chế rằng:

Trung thần tiết tháo lớn, khoa danh không phụ lúc sinh thời.

Vương giả yêu tôi trung, sủng ái càng tăng khi đã khuất. Nay vừa đúng dịp, ban tặng lời khen:

Nghĩ như khanh: Hồ Bá Ôn, Hàn lâm thị độc, lãnh chức Án sát tỉnh Nam Định.

Giống giòng xứ Nghệ, thế phiệt châu Hoan.

Vườn Quỳnh thơm ngát, họ tên khoa Ất từng ghi.

Đức độ vang xa, chức việc đồ thư được chọn.

Khi thành Nam gặp cơn nguy biến, tìm người sắc bén ra tay,

Lúc giặc Tây quở trách đưa lời, lập thế binh đao chống trọi

Phận thư sinh đứng lên dẹp giặc, lo toan giữ đất nước nhà,
Cùng võ tướng xông xáo liều thân, dũng khí nức lòng đồng đội!
Múa gươm, gióng trống, luôn tay thúc động quân dân.
Đạn réo, tên bay, giữa trận kinh hoàng rơi ngọc.
Thuốc không chữa được mệnh, thua vẫn thơm danh!
Người cùng mất với thành, ôm hận mà thác!
Tùng bách vững khí tiết không theo mệnh lệnh của gió sương.
Triều đình ban lời khen, sưởi ấm hồn thiêng nơi chín suối!

Vậy nên: truy phong Hàn lâm viện thị giảng học sĩ, tặng thêm Quang lộc tự khanh, gửi người cáo mệnh.
Để nêu khí phách lớn, để rõ tia sáng ngầm!

Ô hô! Thương thay!

Lòng gang thép trăm lần tôi luyện, rọi sáng từ đây!
Trang sử xanh nghìn thuở còn ghi, lưu thơm mãi mãi!
Khôn thiêng có biết?
An giấc ngàn thu!
Khâm tai!
Tự Đức năm thứ 36, tháng 5, ngày mồng 7 »

Chú thích.

+) Nhân đây chúng tôi giới thiệu sơ lược về Hồ Bá Ôn và con cháu của ông, một gia đình đã có 4 đời hy sinh vì nước:

— *Hồ Bá Ôn*: người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An (cũ), con trai thứ hai của Án sát tỉnh Thái Nguyên Hồ Trọng Toàn. Ông thi đậu Cử nhân (1870), rồi Phó bảng (1875), làm Tri huyện, sau bổ Thừa chỉ lãnh Án sát sứ tỉnh Nam Định. Trong trận quân Pháp đánh thành Nam Định (27-3-1883), ông bị thương nặng rồi mất tại quê nhà. Sau khi ông từ trần, Triều đình truy tặng ông hàm Quang lộc tự khanh. Các quan tỉnh Nam Định, các học trò của ông cũng làm nhiều bài ca ngợi khí tiết trung liệt vì nước hy sinh của ông và công lao giáo dục, đào tạo nhân tài cho đất nước của một người thầy học có « phẩm vọng cao », có « tài chính trị giỏi ».

— *Hồ Bá Kiện*: là con trai đầu lòng của Án sát Hồ Bá Ôn. Ông thông minh, hiếu học, giỏi thơ văn. Sau khi Hồ Bá Ôn hy sinh, ông bỏ hẳn văn chương cử nghiệp, chỉ chuyên lo việc cứu nước. Ông đã tích cực tham gia phong trào Đông du, phong trào Duy tân hội. Khi công việc cách mạng ở Hưng Yên bị vỡ lở, ông bị Pháp bắt đày đi Lao Bảo. Ở đây ông lại tổ chức lực lượng phá nhà tù Lao Bảo (1915). Việc không thành, ông bị giặc Pháp đem quân đàn áp, bắn chết tại trận.

— *Hồ Tùng Mậu*: sinh năm 1896, là con trai của Hồ Bá Kiện. Năm 1916 ông cùng với Lê Hồng Sơn và một số người khác đã sang Thái Lan, Trung Quốc tìm đường cứu nước. Ông là một trong những người sáng lập ra Tâm Tâm xã, một tổ chức cách mạng của thanh niên Việt Nam yêu nước đương thời. Sau ông được đồng chí Nguyễn Ái Quốc (tức là Chủ tịch Hồ Chí Minh) kết nạp vào Thanh niên Cộng sản đoàn và được dự lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu (Trung Quốc) do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Ông là một trong những người học trò xuất sắc và là bạn chiến đấu gần gũi, thân thiết nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông đã bị đế quốc Pháp bắt giam từ năm 1931 đến năm 1945. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được Đảng, Chính phủ giao cho những chức vụ quan trọng: Chủ tịch Ủy Ban Kháng chiến Hành chính Liên khu IV. Tổng thanh tra của Chính phủ. Trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng (1951), ông lại được bầu vào BCH Trung ương Đảng. Ngày 23-7-1951 trên đường đi công tác ở Liên khu IV, ông hy sinh vì máy bay địch oanh tạc.

— *Hồ Mỹ Xuyên*: là con trai duy nhất của Hồ Tùng Mậu. Trên đường đi công tác ở tỉnh Hà Giang, ông bị tai nạn trong khi đang lãnh đạo đoàn Đặc Ủy đi kinh lý các tỉnh biên giới (1947).

(Theo: « Đại Nam thực lục — Chính biên — Đệ tứ kỷ, Tập XXXV — Bản dịch xuất bản năm 1976); « Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên » — Bản dịch đánh máy —; « Việt Nam nghĩa liệt sử » — Bản dịch xb năm 1972 —; « Những người cộng sản », xb năm 1977).

+) Để hoàn thành bài viết này, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ rất nhiệt tình, sự chỉ giáo cặn kẽ của đồng chí Hoàng Trung Thông, Viện trưởng Viện Văn học-UBKHXHVN), hai cụ Hồ Tư Hòa (ở Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) và Lê Xuân Hòa (cộng tác viên của Viện Hán Nôm -UBKHXHVN). Xin chân thành cảm ơn hai cụ và đồng chí Hoàng Trung Thông.

GIỚI THIỆU HAI BÀI:

THĂM ĐẢO XÂY LAN (CEYLAN) CỦA PHẠM PHÚ THỨ

NGUYỄN ĐÌNH GIẢN

PHẠM Phú Thứ (1821—1882) nguyên tên là Hào, tự là Giáo Chi, hiệu là Trúc Đường và Giá Viên, người xã Đông Dư, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (cũ). Ông thuộc dòng dõi nhà nho, học giỏi, đã thi đậu Giải nguyên (năm 21 tuổi), Hội Nguyên, rồi Tiến sĩ (năm 22 tuổi). Ông làm quan đến chức Tổng đốc ở một số tỉnh ngoài Bắc và trong Nam. Sau ông được triệu về Kinh làm Thương thư bộ Hộ sung chức Thương chính đại thần. Năm 1863 ông tham gia Sứ bộ Việt Nam sang Pháp cùng với Phan Thanh Giản, Ngụy Khắc Đản thương thuyết xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nhưng công việc không thành. Khi trở về nước ông dâng lên vua Tự Đức 5 bộ sách mà ông mang từ nước ngoài về: « Bác vật tân biên » (nói về khoa học), « Khai môi yếu pháp » (cách khai mỏ than), « Hàng hải kim châm » (hướng dẫn cách đi biển), « Tùng chánh kinh nghiệm » (cách cai trị dân), « Vạn quốc công pháp » (luật pháp quốc tế).

Về văn học, Phạm Phú Thứ đã để lại một số tập thơ văn như « Tây phù thi thảo », « Tây hành nhật ký », « Trúc Đường thi văn tập », «Giá Viên toàn tập » (gồm có 26 quyển: 13 quyển chép thơ và 13 quyển chép văn, đủ các thể loại: thơ, tấu, phú, văn tế, ký... tập hợp những sáng tác của ông làm trong nhiều thời gian khác nhau).

Về « Tây hành nhật ký » và « Tây phù thi thảo » của Phạm Phú Thứ, đó là hai tác phẩm ghi lại khá tỷ mỉ những điều mắt thấy tai nghe của ông trong chuyến đi công cán dài ngày ra nước ngoài vào năm 1863. Qua hai tập thơ văn này, Phạm Phú Thứ đã chứng tỏ ông có óc quan sát tinh tế và ghi chép kỹ lưỡng những điều mới mẻ trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội... ở các nước công nghiệp phương Tây mà ông nhận thức được. Đó là những điều hết sức xa lạ đối với tình hình nước ta lúc bấy giờ. Tuy nhiên ông vẫn tin tưởng rằng nếu Triều đình nhà Nguyễn sớm nhận thấy được những bảo thủ, trì trệ, lạc hậu của nước ta so sánh với các nước phương Tây vào thời kỳ lịch sử ấy cũng như Triều đình có quyết tâm canh tân đất nước, phát triển khoa học, công thương nghiệp như các nước phương Tây thì nước ta nhất định sẽ giàu mạnh, văn minh, tiến bộ như các nước này. Trong hai câu kết của một bài thơ, ông viết:

« Khẩn giao trung thổ kiêm trường kỹ,
Ba Lê, Luân Đôn vị túc hiền »

(nghĩa là: nếu nước ta cũng được biết về công nghiệp, kỹ thuật thì Ba Lê, Luân Đôn chưa chắc hơn gì nước ta)

Trong *Tây hành nhật ký*, Phạm Phú Thứ kể lại cuộc hành trình của Sứ bộ Việt Nam từ nước ta sang Pháp năm 1863. Trên đường đi, ông đã ghi rõ lộ trình của Sứ bộ và những điều quan sát, tìm hiểu được về mọi mặt của ông đối với những nơi mà Sứ bộ đi qua. Còn trong *Tây phù thi thảo*, Phạm Phú Thứ chép 32 bài thơ do ông sáng tác ghi lại những cảm xúc chân thành, những quan sát tinh tế của ông đối với những nơi mà ông đến như: Quảng Nam, Gia Định, cửa Cần Giờ, đảo Côn Lôn, Tân Gia Ba, A Điên (Aden), Ấn Độ Dương nước Ý Diệp (Égypte) A, Lê, Xây Lý (Alexandrie), Thu Long (Toulon), Ba Lê (Paris), nước Y Pha Nho, nước Ý Đại Lợi, nước Thiên Trúc (Ceylan), v.v... những hiện tượng mà ông nhìn thấy như: ống khói dòng đường xe lửa ở Pháp, các thú vật *kỳ lạ*, v.v...

Tóm lại, hai tập thơ văn nói trên sẽ bổ sung cho nhau và giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn về cuộc hành trình của Sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp và những điều ghi chép được của Phạm Phú Thứ trong chuyến công du ra nước ngoài này,

Vì khuôn khổ của một bài tạp chí không cho phép giới thiệu đầy đủ nội dung của «Tây hành nhật ký» và «Tây phù thi thảo» cũng như vì ấn loát khó khăn chưa có thể in phần nguyên văn bằng chữ Hán của bài ký và bài thơ cổ phong do Phạm Phú Thứ sáng tác nhân dịp ông ghé thăm đảo Xây Lan và thăm một ngôi chùa ở đảo này, nên chỉ xin giới thiệu bản dịch của chúng tôi về bài ký và bài thơ nói trên để bạn đọc tham khảo.

BÀI KÝ *THĂM ĐẢO XÂY LAN* (Ceylan)

«Năm Giáp tý (1864) Tự Đức thứ 17 — Ngày 20 tháng 2 — Thuyền đi vào biển Ấn Độ. Gió đông thổi nhẹ. Đến cuối giờ Thìn, thuyền đến đảo Xây Lan vào vịnh Cam Lô. Viên hoa tiêu cho thuyền cặp bến và thả neo. Một phái viên của khẩu bèn đến xin chúng tôi trả mua tiền «giấy neo». Thấy chuyện ấy hơi lạ, khác với ở các cửa khẩu khác, chúng tôi hỏi lại thì viên thuyền trưởng cho biết khi có tàu thuyền lạ đến cửa khẩu, viên hoa tiêu mang giấy neo lại cột thay vào; còn số tiền «giấy neo» thì tùy theo loại tàu thuyền lớn, nhỏ mà thu khi tàu thuyền cặp bến. Đây là thông lệ của Tây phương vậy. Thế là chúng tôi phải xuất tiền ra trả cho họ 40 đồng. Với số tiền này họ sẽ sử dụng vào việc xây đắp cầu tàu. Kể ra thì từ A Điên (Aden) đến đây thuyền phải đi trong 12 ngày và phải kinh qua lộ trình 6.962 dặm rưỡi. Lúc thuận gió, thuyền chạy mỗi ngày 600 dặm, nhưng khi gặp gió nghịch, thuyền chỉ chạy mỗi ngày được 500 dặm mà thôi. Đến giờ Thân, viên Lãnh sự Kim Xuân đệ đến viên Đại diện Hà Bạ Lý một phong thư nhờ chuyển giao cho thần đẳng chiếu nhận. Nội dung của thư nói đến ngày 13 tháng này ông ấy sẽ đến đây trước khi ghé lại Xiêm La báo cho chúng tôi biết là khi về đến Gia Định chúng tôi có thể gửi thư tín nhờ Thủy sư Đô đốc chuyển đệ về Pháp bàn về việc sẽ tiếp tục hội ước. Có trao cả bản dịch bức thư này.

Đảo Xây Lan ở đông nam bán đảo Ấn Độ. Đất rộng 500 dặm với bề dài hơn 600 dặm, có đỉnh núi cao tên gọi là A Đăng. Tương truyền rằng ở đây có chùa Phật tráng lệ. Thời xưa ở nước này có người chứng đạo thuyết pháp tại đây và thành Phật. Ở ven đảo, dân cư sinh sống trù mật. Người bản xứ trông có vẻ hiền lành, da mặt màu vàng sẫm, đầu để tóc dài. Tóc vấn lại từ đằng trước ra đằng sau đến mép tai rồi dùng lược sừng cong kẹp lại để tóc khỏi bù rối. Trên mình họ mặc một chiếc áo ngắn cài khuy ở giữa, phía dưới quấn một bức chăn màu bằng vải và đi chân không. Đàn ông đàn bà đều ăn mặc như nhau. Riêng đàn bà, họ còn có vòng đeo tai và đeo ở tay các loại trang sức khác. Dân cư quần tụ đông đúc, chuyên cấy nếp, trồng cây ăn trái, đánh cá và buôn bán để sinh sống. Ở ven bờ biển là những hàng dừa xanh rợp cả một vùng trời. Những túp nhà lụp xụp phần nhiều ở tản mát dưới rừng tràm và dựng lên bằng gỗ, lợp bằng lá dừa hoặc bằng ngói. Thể chế của họ đều khá giống như của dân ta. Trong vườn họ trồng các thứ cây như cam, quýt, trầu, cau, các loại chuối, dừa, chanh, khoai, đậu, ba la mật (mít), bách nuản lê (thơm), cây bồ đề, và các loại thảo mộc phương nam như rau cải rất nhiều. Gia súc thì có trâu, dê, gà, heo, ngỗng, vịt. Thú rừng có cọp, voi và các giống trâu rừng. Loại trâu rừng này lông dài cả mình, có hai sừng, khúc ngoài màu đen và khúc trong gốc màu trắng. Loại trâu này ở Y Díp (Egipte) có nhiều nhưng từ Bắc về Tây không thấy có. Khí hậu ở đây về mùa nắng từ Ba Lưu Đích Tân (Bal Christan) (?) đến đây giống như khí hậu ở Nam Kỳ nước ta. Về phía nam của đảo có vịnh nước rộng độ vài dặm, một số thương thuyền của Tây phương thường đến đây cặp bến độ vài mươi chiếc nhưng hàng hóa thì không có gì đáng kể. Phần nhiều số thuyền này do nước Anh Cát Lợi mướn chở than đá. Còn người dân bản xứ chỉ có thuyền buồm và ghe chèo với cách cấu tạo riêng biệt. Loại ghe chèo này bề dài hơn 1 trượng do 1 cây gỗ lớn cưa tách ra làm hai (ở nước ta gọi là thuyền độc mộc) và ở hai bên có ghép ván cao độ 8 tấc, đi lại nhẹ nhàng.

Ở phía tây của vịnh có thành xây đá, đây là thành cũ của dân Phất Tu Ky (?) Nguyên người Phất Tu Ky ở đây đã hơn 100 năm. Khi người Anh Cát Lợi đến xâm chiếm Ấn Độ, rồi họ chiếm cứ luôn cả đảo này đến nay khoảng 48 năm. Hiện nay ở trên đảo có kiến trúc ngôi nhà lớn là KUA-KÔ-BÔ (Colombo) và đặt Lãnh sự quán tại đây. Phía ngoại vi thành làm nơi chứa than để tiếp tế cho tàu bè đi lại. Xung

quanh thành xây cất phố xá, có khoảng một ngàn mấy trăm gian nhà. Nhân khẩu trên toàn đảo có đến 200 vạn người. Người Phất Tu Ky có giao dịch với các nước Tây phương, còn người bản xứ mở nhiều cửa hàng buôn bán tại đây. Ở các chợ, họ mua bán các loại nếp và gạo rất nhiều. Chúng tôi có hỏi về giá cả, họ cho biết theo tiền ta thì gạo lức mỗi hộc giá 7 quan và gạo trắng mỗi hộc giá 9 quan.

Ngày 21 tháng 2- Phú Lít, đại diện cho Lãnh sự Pháp đưa chúng tôi lên thành tham quan. Họ mượn ngựa và xe đưa chúng tôi đi vào ven thành phía bắc thăm một ngôi chùa Phật và thuận đường lên Sơn quán ngoạn cảnh. Nhà nghỉ này (Sơn quán) do dân địa phương tạo lập ở bên sườn núi, họ bố trí giường ván, bàn ghế để du khách nghỉ tạm. Hai bên cạnh Sơn quán có sông nhỏ chảy bao quanh đổ ra biển. Bên kia sông có rừng cây rậm rạp bao vây. Chúng tôi quay xe đến thăm một ngôi chùa. Chùa này có 3 gian lợp bằng ngói, bốn mặt có thềm gạch. Sau vách tường có nhà tăng xá nối liền. Phía trước chùa dựa vào vách tường có nhiều tượng Phật sơn son thiếp vàng như các tượng: thần Hộ pháp, thần Thiện, thần Ác. Hai bên có những tượng vẽ sơn hình hổ nằm (phục hổ). Ở chính giữa có bệ gạch đặt một tượng Phật nằm chiều dài hơn 2 trượng và bề rộng 3 thước, mình mặc áo cà sa phết vàng. Bên góc có tượng Phật Kim quan chắp tay ngồi xếp bằng, có lụa mỏng làm áo phủ lên. Trước hương án, đồ cúng hầu như chỉ có một số hoa quả như lê, đào, thơm, dưa... Không thấy có hương đèn gì cả. Việc đánh chuông, đánh trống phục vụ cho việc lễ bái nhà chùa thuê 2 nhà sư đầu cạo trọc, mình mặc bộ áo cà sa bằng vải màu vàng nhạt. Các tăng chúng đọc kinh kệ viết trên lá bối, mặt chữ Phạn trông giống như hình ốc nhỏ, nét hoạch giống như chữ Tây phương. Một vị sư tăng hỏi đại diện Lãnh sự Phú Lít.. Phú Lít biết tiếng Anh khá, còn vị sư tăng chỉ biết một vài tiếng. Họ cho biết bên nước Nam cũng có chùa chiền thờ Phật và niêm luật của đạo Phật vẫn lấy « giới sát » làm gốc. Người dân Ấn Độ trước kia theo đạo Phật nay có người theo đạo Hồi, đạo Gia tô, đạo Tin lành (Protestant): khoảng một vài phần mười. Đạo Phật, người Ấn Độ gọi là Bụt, người Tây gọi là Phồ dà. Hiện nay ở đây đạo Hồi, đạo Gia tô đều có đền chùa thờ phụng riêng. Xem ra thì người theo đạo Hồi đều cạo tóc và đầu đội một cái mũ màu tròn. Đạo Tin lành là của người Anh Cát Lợi lập ra, không thờ phụng Đức chúa Giè Su, người Đạo trưởng đạo Tin lành có thể cưới vợ, sinh con, đẻ cháu.

Ngày 22 tháng 2—Thuyền lấy than và chỉnh lý máy móc xong.

Ngày 23 tháng 2—Đầu giờ Dần, thuyền nổ máy và ra khỏi cảng Xây Lan

(trích trong Tây hành nhật ký).

BÀI THƠ *ĐẾN THĂM NƯỚC THIÊN TRÚC. THĂM CHÙA Ở ĐẢO XÂY LAN*

Vị thần phương Tây gọi là Phật
Vua Hán năm xưa tìm nhọc sức
Về sau nhà Tần và nhà Đường
Cầu sư, cầu kinh e sợ mất
Phương Đông đến nay ngàn trăm năm
Một lòng từ bi niệm ơn đức
Áo sồng, đầu cạo, miệng vái van
Nguyện đến Tây phương miền cực lạc
Nghe đồn xa xôi lòng hoang mang
Chẳng biết nơi đâu là nước Phật.

☆

Sứ trình hôm nay về qua đây
Bảng lảng trời xuân [1] nhìn khói mây
Đại dương Yên Anh [1] đường vạn dặm
Cập bến Xây Lan thuyền nghỉ ngơi.

Nghe đồn cảnh tịnh bên sườn núi,
Xe dóng thẳng qua dừa rợp lối
Lưng vòm khe nước mấy tầm sâu
Ngoài đảo hương thơm quyện gió thổi
Bên dòi Sơn quán quanh sông trôi
Một cành gậy quế đỡ chân nhoài
Trên xe khách đang nhìn cảnh đẹp
Bỗng thấy Phồ Đà bên sườn núi
Mồ hôi vừa ráo quay xe lại
Một ngọn cờ tung cao phấp phới
Chầm chậm bước chân mười cấp hơn
Môn tăng áo sồng chào đón hỏi
Khách xem ra dấu tay thay lời
Hiểu được ý khách tăng chào mời

1. Yên Anh: chỉ Ấn Độ dương (Océan Indien)

(*Xem tiếp trang 93*)

ĐỌC SÁCH

«NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN PHÁP» VÀ CHIẾN TRANH Ở ĐÔNG DƯƠNG (1944–1954)
(Les Communistes Français et la guerre d'Indochine 1944-1954)

LÊ GIẢN – VĂN PHONG

NGUỒN gốc của công trình khoa học này là từ Luận án Tiến sĩ Quốc gia mà Alain Ruscio đã bảo vệ ở Sorbonne ngày 15-6-1984. Trước khi đưa Nhà L'Harmattan (Paris) xuất bản năm 1985, tác giả đã viết lại, rút ngắn nhiều đoạn, tóm tắt nhiều chương, cắt bớt một phần trích dẫn trong các chú thích và bỏ đi 200 trang trong thư mục tham khảo. Công trình được in thành sách khổ 16 × 24 cm, dày 422 trang, chia thành bốn phần. Hai phần đầu là nội dung chủ yếu của cuốn sách chiếm 3/4 tổng số trang (tr. 29–312); hai phần sau bổ sung thêm về tư liệu và nhận định về lý luận của vấn đề, chiếm số trang còn lại (tr. 315 – 396).

Nhiều thế hệ Việt Nam đã từng trải qua chiến tranh ở Đông Dương 1944–1954 đến nay vẫn còn nhớ rõ quá trình diễn biến của tình hình trong thời gian ấy. Nhưng nhớ lại chưa phải là đã hiểu được một cách thật thấu đáo. Chỉ có khoa học lịch sử mới có thể giúp cho chúng ta nhận thức được tình hình lúc ấy không phải là một chiều và phiến diện.

Tác phẩm của Alain Ruscio là một công trình khoa học đem lại nhiều ánh sáng mới về sự vận động phức tạp, đầy mâu thuẫn của nước Pháp trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương 1944 – 1954. Những ánh sáng mới ấy sẽ giúp cho chúng ta đánh giá toàn diện hơn một thời kỳ lịch sử quan trọng của thời hiện đại. Thời kỳ lịch sử quan trọng ấy rõ ràng là gắn chặt với những biến cố trên phạm vi toàn thế giới, trực tiếp nhất là với tình hình nước Pháp lúc bấy giờ, trong đó phải kể đến hoạt động rất năng động, sáng tạo của những người cộng sản Pháp. Công trình của nhà sử học Pháp trẻ tuổi này sẽ gợi ra cho chúng ta nhiều suy nghĩ về tính khoa học của sử học, về phương pháp học sử học, nhất là về nghiên cứu lịch sử hiện đại.

I – Vấn đề tiêu chuẩn để phân tích lịch sử hiện đại

Nghiên cứu lịch sử hiện đại và nghiên cứu lịch sử các thời kỳ trước đó có những khó khăn khác nhau, nhưng cả hai công việc này đều là công việc của cùng một khoa học. Trong « Nhập đề phương pháp luận » (« Introduction méthodologique »), Alain Ruscio viết: «... Nhưng việc viết lịch sử hiện đại không phải chỉ là ở chỗ vượt qua khó khăn về tư liệu; việc viết ấy còn gặp một trở lực nguy hiểm hơn: đó là sự đắm say về chính trị (la passion politique).

« Sử học hiện đại thường bị chê trách ở chỗ nó dính líu vào đời sống chính trị đến mức cuối cùng nó hòa lẫn với chính trị. Trong suốt mấy năm, về phần tôi, trong các cơ quan lưu trữ, trong các xuất bản phẩm lúc bấy giờ, tôi đã gặp François Mitterand, Pierre Mendès France, Edgar Faure, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Richard Nixon, những nhân vật mà hầu như mỗi buổi chiều tôi lại được gặp họ trên màn ảnh vô tuyến truyền hình. Các nhà sử học nghiên cứu về tiểu sử Charlemagne, các nhà sử học chuyên phân tích về cấu trúc gia đình ở Pháp dưới các chế độ trước kia tất nhiên không có được những « đặc ân » ấy ... Can thiệp vào chính trị, không nghi ngờ gì nữa, sử học về thời hiện đại phải làm. Ai đã bắt tay vào công việc nghiên cứu đều đã hiểu rõ vấn đề cốt yếu là mối quan hệ này không có nghĩa là đặt lịch sử phụ thuộc vào một yêu cầu chính trị nào đó. Theo tôi, điều tất yếu cũng là điều cần thiết là phải hiểu

được mối quan hệ ấy để nhận thức cho thật rõ những cạm bẫy có thể có. Có một cách để tránh tr lực. Nêu lên thì dễ thôi, song vận dụng nó mới thật tế nhị. Đó là cần nhớ rằng những tiêu chuẩn để phân tích lịch sử hiện đại cũng giống như những tiêu chuẩn đối với việc phân tích lịch sử ở bất cứ thời kỳ nào. Nhà sử học không nên biến tác phẩm của mình thành một tòa án. Nhà sử học không kết án ai cả, cũng không tha bổng ai cả. Trong cái mớ bòng bong của tình hình, nhà sử học phải làm nổi bật lên được những lôgích của các ứng phó khác nhau và tìm hiểu xem vì sao những lôgích chằng chịt nhau ấy nhiều khi vừa bổ sung cho nhau vừa xung đột lẫn nhau, v.v... lại vẫn lần theo đường trực tuyến của sự tiến triển lịch sử.

« Nhà sử học cũng không phải e ngại rằng sự chứng minh như thế có lợi cho xu hướng chính trị hiện đại nào đó hoặc sự phát hiện này nọ bất lợi cho một cá nhân nào đó... Nếu như một sự phân tích phải khiến cho ai đó thay đổi cách nhìn của họ đối với hiện tượng nghiên cứu thì đấy là kết luận của người đọc chứ không phải là kết luận tiên thiên (a priori) của người biên tập. Như thế không có nghĩa là nhà sử học không có quyền đưa ra sự đánh giá khái quát. Nhưng sự đánh giá ấy tự nó sẽ đến khi quá trình nghiên cứu kết thúc chứ không phải là ngay từ lúc đầu ». (tr 15 và 16).

Chúng ta có thể trao đổi ý kiến về quan điểm phương pháp luận trên đây của tác giả. Tuy nhiên có một điều chắc chắn là ai đã đọc kỹ công trình của Alain Ruscio đều nhận thấy rằng quan điểm nói trên của tác giả đã được vận dụng một cách nhất quán trong tác phẩm của mình.

Sau khi đã xác định phương pháp luận nghiên cứu của tác giả, Alain Ruscio nêu thêm ba nhận xét dưới đây :

1) Lịch sử phong trào cộng sản ở Pháp bắt buộc phải đề cập đến lịch sử của lực lượng chính trị không cộng sản.

1) Lịch sử của một lực lượng chính trị ở Pháp bắt buộc phải đề cập đến lịch sử của những quan hệ quốc tế.

3) Công trình nghiên cứu này là dành cho sự phân tích về những quan điểm và hành động của những người cộng sản chứ không phải chỉ riêng của Đảng Cộng sản Pháp.

II — Từ « sự thiếu hiểu biết nghiêm trọng » về tình hình cách mạng Việt Nam đến khẩu hiệu « Phải đàm phán ngay với Chính phủ Hồ Chí Minh (1944–1947)

Trong một thời gian dài trước Đại chiến thế giới lần thứ hai, quan hệ anh em giữa những người cộng sản Pháp và cách mạng Việt Nam rất khăng khít. Nhưng từ năm 1939 đến đầu năm 1945 quan hệ ấy bị gián đoạn hoàn toàn. Mùa xuân năm 1944 khi cuộc kháng chiến chống phát xít Hitle ở Pháp sắp kết thúc thắng lợi, Đảng Cộng sản Pháp vẫn không được thông tin gì về Mặt trận Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương. Hồi ấy ở Vichy vẫn là Chính phủ Pétain phản bội cầm quyền. Nhưng các lực lượng kháng chiến Pháp đã thành lập Chính phủ Cộng hoà lâm thời đóng ở Alger. Vấn đề thuộc địa đã được Chính phủ này đem ra bàn. Chính phủ kháng chiến Pháp còn triệu tập Hội nghị Brazzaville họp ngày 30-1-1944. René Pléven, đại diện cho Chính phủ lâm thời Pháp đã tuyên bố : « Nhân dân ở hải ngoại đều nên biết rằng không có vấn đề độc lập nào khác, mà chỉ có vấn đề độc lập của nước Pháp mà thôi ». Lúc ấy về danh nghĩa Decoux vẫn là Toàn quyền Pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ Vichy, nhưng thực tế y chỉ còn là một tên đứng đầu bộ máy cai trị của Pháp làm đầy tớ cho Nhật đang chiếm đóng Đông Dương. Cái trục chống cộng tay ba của chủ nghĩa phát xít thế giới đã và đang lâm vào thế bị bẻ gãy tan tành ở phía Tây. Trước nguy cơ dồn dập, phát xít Nhật phải lo củng cố vị trí của mình. Ngày 9-3-1945 Nhật lật đổ bộ máy cai trị của Decoux ở Đông Dương, giả danh trao trả « độc lập » cho Đông Dương, dựng lên Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim ở Việt Nam, song thực tế là chúng nắm lấy trọn vẹn quyền thống trị ở Đông Dương. Được tin ấy, ngày 24-3-1945 Chính phủ của « nước Pháp mới » công bố văn bản về vấn đề Đông Dương vẫn theo tinh thần của Hội nghị Brazzaville năm 1944. Tháng 8-1944 Paris đã được giải phóng. Chính phủ của những người kháng chiến Pháp bèn ra lệnh tổ chức một đạo quân viễn chinh, cử Leclerc chỉ huy và giao nhiệm vụ cho đạo quân này tiến sang Viễn Đông đánh đồng minh cuối cùng của Hitler là phát xít Nhật.

Trong khi đạo quân viễn chinh Pháp còn lênh đênh trên mặt biển thì tình hình châu Á, tình hình Đông Dương và tình hình Việt Nam đã có những sự thay đổi căn bản. Nhật đã đầu hàng vô điều kiện. Cách mạng tháng Tám của Việt Nam thành công và ngày 2-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố bản Tuyên

ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau đó ít lâu, theo Hiệp ước Postdam, quân Anh kéo vào miền Nam nước ta và quân Tàu Tưởng có mặt ở miền Bắc Việt Nam đều với danh nghĩa « giải giáp quân đội Nhật ». Cuối tháng 9-1945 một bộ phận của đạo quân viễn chinh Pháp đổ bộ lên Sài Gòn, còn Leclerc mãi đến 5-10-1945 mới đến. Quân viễn chinh Pháp của Leclerc đứng trước sự việc Nhật đã đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, với sự giúp sức của quân đội Anh ở miền Nam Việt Nam liền tấn công vào nhân dân cách mạng Việt Nam, thực hiện lời tuyên bố của De Gaulle ngày 24-8-1945 ở Wasinghton: « Nước Pháp sẽ lập lại chủ quyền của mình ở Đông Dương ». Ngày 15-10-1945 Leclerc đến Phnom Penh bắt giam Sơn Ngọc Thành, Thủ tướng bù nhìn do Nhật lập lên từ 9-3-1945 và hôm ấy y vẫn bám lấy chức vụ cũ. Còn đối với Lào, mãi đến tháng 4-1946 Pháp mới chiếm được Vientiane, Louang Prabang.

Sự diễn biến của tình hình Đông Dương và Việt Nam là như vậy. Vậy thái độ của những người cộng sản Pháp như thế nào trong suốt thời gian nói trên?

Đối với Hội nghị Brazzaville năm 1944, rất đáng tiếc là có một số người cộng sản Pháp đã coi đó là « tích cực ». Tháng 6-1945 Đảng Cộng sản Pháp, chính đảng mạnh nhất ở Pháp lúc bấy giờ, đã tán thành việc thành lập đạo quân viễn chinh do Leclerc chỉ huy. Về sau hành động này đã bị một bộ phận dư luận Pháp phê phán. Đảng Cộng sản Pháp còn khuyến khích những người Đông Dương đang cư ngụ tại Pháp lúc bấy giờ tình nguyện gia nhập đạo quân nói trên. Quan điểm của những người cộng sản Pháp hồi ấy đã được trình bày như sau: « nước Pháp phải tham gia vào nỗ lực chiến tranh ở Thái Bình Dương chống Nhật để giải phóng Đông Dương, bảo đảm cho nhân dân Đông Dương một cơ hội làm đà để tiến tới độc lập ». (Báo L' Humanité ngày 17-9, 18-9-1944 và 25-10-1944). Nhân việc này Alain Ruscio nhắc lại việc Aimé Césaire chỉ trích tư tưởng gia trưởng (paternalisme), tư tưởng huynh trưởng (fraternalisme) của chủ trương quan hệ giữa « trung tâm » và « ngoại vi » trong chính sách của Quốc tế Cộng sản trước năm 1945 và của Đảng Cộng sản Pháp trong những năm Mặt trận Nhân dân Pháp 1936 — 1937 đối với vấn đề thuộc địa. Nhưng đối với một số nhà sử học Pháp khác thì sự phê phán Đảng Cộng sản Pháp lại nghiêm khắc hơn nhiều. Họ cho rằng vì thái độ nói trên của Đảng Cộng sản Pháp nên « đã có nhiều thanh niên Pháp từ các khu du kích của Pháp trước kia ùa nhau gia nhập đạo quân viễn chinh »; có người còn phê phán Đảng Cộng sản Pháp là « từ bỏ lập trường quốc tế chủ nghĩa để bảo vệ chủ nghĩa đế quốc « của mình » « (d'abandon pratique de toute position internationaliste au profit d'une défense de « son » impérialisme ») (xem trang 82).

Rõ ràng vấn đề này thật là tế nhị. Alain Ruscio đã nhận định: « Một chính đảng không thể định ra đường lối của mình chỉ căn cứ vào những nguyên tắc mà phải tính đến tình hình cụ thể..., đó là nghệ thuật vận dụng một sự phân tích cụ thể vào một tình hình cụ thể. Song làm thế nào được khi mà hầu hết tình hình cụ thể ấy lại không ở trong tầm tay của mình? Làm thế nào mà định ra được thái độ trong lúc người ta không thể hiểu hết những việc gì đã diễn ra ở một nơi cách xa chính quốc 15000km ?... »

Sau đó tác giả « Những người cộng sản Pháp và chiến tranh ở Đông Dương 1944—1954 » đã đánh giá về sự phê phán gay gắt nói trên đối với Đảng Cộng sản Pháp trong chủ trương về đạo quân viễn chinh như sau: « Theo tôi, sự phê phán ấy là do một sự lầm lẫn về thời điểm. Từ mùa xuân đến mùa thu năm 1945 việc tuyển mộ đạo quân viễn chinh chỉ dựa trên cơ sở duy nhất là tiếp tục cuộc chiến tranh chống Nhật... Vào thời kỳ ấy những người cộng sản Pháp làm thế nào biết trước được việc sử dụng đạo quân viễn chinh Pháp này về sau ra sao... ?

« Tôi nghĩ rằng không có căn cứ để khẳng định rằng Đảng Cộng sản Pháp đã cố ý cho phép, thậm chí đã khuyến khích việc ra đi của những người lính Pháp để chống lại những người Việt Nam yêu nước... Trái lại, sự thiếu hiểu biết nghiêm trọng của Đảng Cộng sản Pháp về thực tế hiện trường Đông Dương đã dẫn đến một sự phân tích sai lầm về chủ trương đưa đạo quân viễn chinh đến Đông Dương vào mùa hạ năm 1945... » (tr. 82 và 83).

☆

Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam thành công là một bất ngờ lớn đối với các nước phương Tây, kể cả nước Pháp. Nhà báo tiến bộ nổi tiếng ở Pháp là Andrée Viollis, mãi tới ngày 17-11-1945 mới có bài trên « Lettres francaises », mừng rỡ: « tham gia Việt Minh đúng là có những người bạn Việt Nam » của bà. Còn Đảng Cộng sản Pháp thì ít lâu sau mới nhận được những tin tức đúng đắn hơn về Việt Minh, về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên phải đến khi đã có Hiệp ước 6-3-1946, nhất là sau khi đã tiếp xúc với Chủ tịch Hồ Chí Minh và đồng chí Phạm Văn Đồng ở Paris, Đảng Cộng sản Pháp mới hiểu

biết thật cặn kẽ và cụ thể về tình hình diễn biến của cách mạng Việt Nam cho đến lúc bấy giờ. Những sự hiểu lầm nhau (như việc Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố tự giải tán) được thanh toán. «Sự tin cậy» và sự «thống nhất quan điểm» giữa hai Đảng được lập lại. Trên báo L'Humanité, Hiệp ước sơ bộ 6-3-1946 được đánh giá là biểu hiện của «Một chính sách hiện thực» của Chính phủ Pháp và có nhiều bài viết đòi phía Pháp phải thanh lọc ra khỏi quân đội viễn chinh những phần tử phản động và thực dân; đưa đến Việt Nam những người có đầu óc dân chủ, chống lại chính sách của bọn tư bản độc quyền ở thuộc địa. Đảng Cộng sản Pháp còn tích cực chống lại âm mưu tách Nam Kỳ ra khỏi Việt Nam: Nam Kỳ là phần đất khăng khít của Tổ quốc Việt Nam; cũng như Bretagne hoặc Provence là những bộ phận đất đai của nước Pháp vậy». Nhà kinh tế học Pháp Henri Claude chỉ ra rằng: trong 23 Công ty cao su ở Đông Dương thì riêng 18 cái ở Nam Kỳ đã chiếm tới 111.600 ha trong tổng số 139.000 ha cao su trên toàn Đông Dương. Đảng Cộng sản Pháp đã tích cực ủng hộ Phái đoàn Việt Nam ở Hội nghị Fontainebleau, vạch mặt Thierry D'Argenlieu, Cao ủy Pháp và Max André cầm đầu Phái đoàn Pháp ở Hội nghị này là đại diện của các tờrớt và Ngân hàng Đông Dương. Hồi ấy trong Chính phủ Pháp có một số Bộ trưởng là đảng viên cộng sản tham gia.

Tuy nhiên mặc dầu là một chính đảng lớn ở Pháp, Đảng Cộng sản Pháp vẫn chưa đủ mạnh để định hướng cho đường lối chính trị của nước Pháp. Hội nghị Fontainebleau cuối cùng vẫn bế tắc. Với thiện chí và hy vọng vào cuộc điều đình sẽ được tiếp tục. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Tạm ước 14-9-1946 trước khi trở về nước. Nhưng như chúng ta đều biết bọn phản động Pháp đã không từ bỏ tham vọng thực dân rất xấu xa của chúng. Vì vậy ngày 19-12-1946 chiến tranh Việt – Pháp lại bùng nổ mà đảng Xã hội Pháp là kẻ chịu trách nhiệm chính gây ra cuộc chiến tranh này. Nhân dân ta trong cả nước đã đứng dậy cầm súng quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc của mình.

☆

Tháng Giêng 1947 Vincent Auriol (Đảng Xã hội) trúng cử Tổng thống. Nội các Ramadier được thành lập. Trong Chính phủ mới của Pháp lần này có năm Bộ trưởng là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp. Đảng Cộng sản Pháp đã kiên trì đấu tranh cho một giải pháp hòa bình trong vấn đề Việt Nam và đòi Chính phủ Ramadier phải điều đình với Chính phủ Hồ Chí Minh. Trước áp lực của các cuộc đấu tranh của nhân dân Pháp, của những người cộng sản Pháp. Chính phủ Pháp phải gọi Th. D' Argenlieu về nước và thay thế bằng một Cao ủy dân sự, đó là Emile Bollaert.

«Sứ mạng của E. Bollaert là hòa bình. Phải đàm phán, nhất định như vậy. Nhưng việc chuẩn bị cũng phải kín đáo. Cao ủy mới đã được giao thực hiện công việc này». Đó là lời tuyên bố của Ramadier. Nhưng vấn đề đặt ra là đàm phán với ai? và «chuẩn bị kín đáo» là thế nào?

Không thể đi ngược lại một cách trắng trợn chủ trương của Đảng Cộng sản Pháp, cánh hữu của Đảng Xã hội mà đại diện là Ramadier phải chuẩn bị đàm phán. Song với lý do «chuẩn bị kín đáo» Ramadier đã bí mật ra lệnh cho Bollaert tìm «con bài Bảo Đại». Sau đó Bảo Đại trở thành bù nhìn của Pháp một lần nữa để phản lại nhân dân ta.

Hồi ấy nước Pháp đang đứng trước rất nhiều khó khăn; bên trong thì giá sinh hoạt leo thang, công nhân đấu tranh, bên ngoài thì vấn đề Madagascar, vấn đề Đông Dương, vấn đề tập hợp lại lực lượng chính trị trên phạm vi quốc tế đang rất «nóng bỏng». Mặc dầu Đảng Cộng sản Pháp vẫn là một đảng chính trị lớn, song sự so sánh lực lượng trong nước lúc ấy chưa cho phép Đảng tạo ra được những chuyển biến căn bản. Và mặc dầu có những người cộng sản Pháp tham gia Chính phủ, song nhiều chủ trương của Đảng Cộng sản Pháp vẫn không thể thực hiện được. Cuối cùng Ramadier còn quyết định các Bộ trưởng là đảng viên cộng sản phải rút ra khỏi Chính phủ hiện hữu.

Riêng về vấn đề Đông Dương, vấn đề Việt Nam, tuy Đảng Cộng sản Pháp nỗ lực đấu tranh cho một giải pháp hòa bình, chiến tranh vẫn nổ ra và kéo dài. Vậy thì cách đặt vấn đề của những người cộng sản Pháp lúc ấy phải được đánh giá như thế nào? Trong kết luận Phần thứ nhất của công trình nghiên cứu của mình, Alain Ruscio đã viết: «... Thật là hiếm có những người đương thời đặt ra vấn đề quan hệ Pháp – Việt trên miếng đất hiện thực của các biến cố lúc bấy giờ: miếng đất xung đột từ ngấm ngầm đến công khai giữa «thế giới tự do» và chủ nghĩa cộng sản trong quan hệ quốc tế, miếng đất xung đột giữa đa số chống cộng và thiểu số cộng sản trong đời sống chính trị ở nước Pháp. Nếu nghiên cứu việc trượt đến cuộc chiến tranh Đông Dương từ 1945 đến 1947, người ta sẽ nhận thấy nó đi theo một đường cong, đường cong ấy gần như song hành với một bên là xu hướng xấu đi của những lực lượng liên minh chống phát xít trước đó và bên kia là cái hố sâu thêm giữa Đảng Cộng sản Pháp và

các đảng phái khác, mà các sự kiện ấy có quan hệ với nhau... »

Tiếp đó tác giả gợi lại ảnh hưởng quyết định của phái tả ở Pháp vào đầu năm 1946 khi mà ở nước Pháp lúc ấy lòng tin tưởng đang được đặt vào bốn cường quốc Anh, Pháp Mỹ và Liên Xô trong tổ chức Liên hiệp quốc mới thành lập sẽ đem lại hòa bình cho nhân loại. Vì vậy giới cầm quyền ở Pháp hình như không dám hoặc không thể chủ trương một cuộc chiến tranh tái xâm lược có hệ thống. Hiệp ước 6-3-1946 đã mở ra khả năng cho một sự phi thực dân hóa một cách hòa bình. Những người Pháp tiến bộ và những người Việt Nam yêu nước dầu sao cũng vững tin như vậy và đã xác định nội dung chính xác của khái niệm khối Liên hiệp Pháp... (tr. 186).

Nhưng đến cuối năm 1946, phái hữu tức là phe De Gaulle tái hiện. Từ đấy phái tả bị phân hóa nhanh chóng. Những ảo tưởng về hậu giải phóng (après libération) tiêu tan. Năm 1947 thế giới chia thành hai phe ; ở Pháp cũng như vậy. Rồi hè thu 1947, những người cộng sản Pháp bị trục xuất ra khỏi Chính phủ Tình hình tương tự cũng xảy ra với các Đảng Cộng sản khác ở Tây Âu. Đảng Cộng sản Pháp là một thành viên của tổ chức Thông tin quốc tế (Kominform). Chiến tranh « lạnh » bắt đầu. Ở Việt Nam, « con bài Bảo Đại » được đem ra dùng trong tình hình ấy...

Cuối cùng, Alain Ruscio nhận định: « Nếu sau chót Đảng Cộng sản Pháp bị thất bại trong thời kỳ này là do sự liên minh thực tế của những lực lượng chống lại đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Pháp đã vượt xa khả năng định hướng cho đời sống chính trị ở nước Pháp của Đảng Cộng sản Pháp. Và chỉ vì thế mà thôi.

« Tuy nhiên sự thất bại ấy không gây tổn thất gì cho chủ trương chính trị ban đầu của Đảng Cộng sản Pháp trong những năm 1944—1947. Đảng Cộng sản Pháp vẫn liên tục là lực lượng duy nhất quan trọng ở chính quốc đấu tranh cho sự phi thực dân hóa một cách thực sự và hòa bình đối với trường hợp Đông Dương ». (tr. 188).

III – Cuộc đấu tranh đòi hòa bình ở Việt Nam từ khuôn khổ quan hệ Pháp—Việt đến khuôn khổ quan hệ giữa hai phe trên thế giới (1947—1954)

Sau năm 1945 khi Đồng minh chống phát xít đã đập tan được trục Hitler—Mussolini—Tojo thì dần dần bị phân hóa. Churchill và Truman hò hét chống cộng, chống Liên Xô. Bức tranh chính trị của thế giới đã khác trước. Một sự tập hợp mới về lực lượng chính trị trên thế giới bắt đầu. Từ ngày 22 đến 27-9-1947 9 Đảng Cộng sản họp ở Ba Lan. Cơ quan Thông tin quốc tế (Kominform) thành lập. Khẩu hiệu trung tâm của các Đảng Cộng sản trên thế giới lúc này chính làtên đặt cho tờ báo: « Vì một nền hòa bình lâu dài, vì một nền dân chủ mới »: Đảng Cộng sản Pháp là một trong những Đảng sáng lập ra cơ quan Thông tin quốc tế này.

Đối với những người cộng sản Pháp, nếu như trong những năm 1945—1946 vấn đề Việt Nam chỉ được đặt ra trong khuôn khổ quan hệ Pháp—Việt thì từ năm 1947 vấn đề đó được đặt ra trong khuôn khổ quan hệ giữa hai phe trên thế giới. Hồi ấy nước Pháp đang phải tiếp tục vay nợ của Mỹ theo chương trình Marshall. Cuộc chiến tranh ở Đông Dương làm tăng thêm sự lệ thuộc của Pháp vào Mỹ và đe dọa nền độc lập của Pháp. Nhân dân Pháp cần được hiểu rõ cuộc đấu tranh vì hòa bình ở Việt Nam có quan hệ chặt chẽ như thế nào với việc bảo vệ nền độc lập của nước Pháp đối với đế quốc Mỹ. Vì thế nỗ lực của Đảng Cộng sản Pháp từ 1947 đến 1954 mộ phần quan trọng xuất phát từ nhận thức ấy Tuần báo France Nouvelle của Đảng Cộng sản Pháp ra ngày 22-3-1947 đóng khung trên trang nhất những dòng chữ in đậm như sau: « Các thành thị và làng mạc của chúng ta không được xây dựng lên, ngân sách của chúng ta bị thâm thủng, nước ta cần lao động của thanh niên để phục hưng đất nước; đối với nhân dân Pháp đã bị bao nhiêu gánh nặng đè trĩu xuống rồi, thế mà người ta còn dám đòi họ phải cung cấp mỗi ngày 100 triệu cho cuộc chiến tranh không có lối thoát chống lại Việt Nam. Không ! Không được thế ! Phải chấm dứt chiến tranh. Phải điều đình lập tức với Chính phủ Hồ Chí Minh. Đó là lợi ích của nước Cộng hòa Việt Nam và của nước Pháp ».

Nhưng trong bối cảnh khách quan và tình hình chủ quan của Đảng Cộng sản Pháp từ năm 1947 đến năm 1949, lời kêu gọi trên đây chưa thấm sâu trong đông đảo quần chúng Pháp. Trên chiến trường Việt Nam, cuộc kháng chiến của nhân dân ta đang ở thế phòng ngự. Quân đội Pháp đang ở thế tấn công và chưa gặp những sự chống trả quyết liệt. Bộ máy tuyên truyền của đế quốc Pháp tạm thời tạo ra được tâm lý chiến tranh sẽ sớm chấm dứt và Việt Nam đã được « độc lập » với « con bài Bảo Đại » rồi. Trong lúc ấy thì phe tả ở Pháp

có sự phân liệt. Trong Đảng Xã hội, cánh hữu chiếm được vị trí lãnh đạo chủ chốt, Đảng Cấp tiến M.R.P. ngả về hữu. Đảng của De Gaulle thì «quyết tâm khôi phục chủ quyền của Pháp ở Đông Dương». Những nhân vật như Pierre Mendès France sau này có một thái độ tích cực nào đó đối với việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương, song vào năm 1948 y vẫn tuyên bố: «Hiện nay không có và chưa bao giờ có nước Cộng hòa Việt Nam» (tr. 215). Bản thân Đảng Cộng sản Pháp vào năm 1947, số đảng viên đã giảm đi 10%; ảnh hưởng của Đảng trong Tổng Công đoàn, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên cũng bị giảm sút. Đối với quần chúng nhân dân Pháp trong những ngày mà 80% ngân sách gia đình phải dành cho bữa ăn thì theo một cuộc điều tra dư luận chỉ có 6% số người quan tâm đến vấn đề chiến tranh ở Đông Dương mà thôi.

Mặc dầu vậy Đảng Cộng sản Pháp vẫn rất tích cực đứng về phía kháng chiến Việt Nam.

☆

Cuộc «chiến tranh nóng» ở Việt Nam từ năm 1947 đã diễn ra trong thời kỳ «chiến tranh lạnh» đang bắt đầu trên phạm vi toàn thế giới giữa hai lực lượng đối địch: đế quốc và chống đế quốc chứ không phải là phát xít và chống phát xít như trước nữa. Đối với Đảng Cộng sản Pháp, tính chất của cuộc chiến tranh của Pháp ở Việt Nam đến năm 1949 được xác định rõ hơn: «Đây không phải chỉ là cuộc chiến tranh phản động nhằm bảo vệ quyền lợi ích kỷ của bọn bóc lột thuộc địa; không phải chỉ là cuộc chiến tranh trái với Hiến pháp và làm hại cho lợi ích vật chất và tinh thần của dân tộc Pháp, mà là một điểm chốt của một cuộc chiến tranh khác do đế quốc Mỹ gây ra, đe dọa thế giới» (Laurent Casanova — xem trang 236). Ba năm sau, ngày 2-4-1950 Maurice Thorez đã nhận định «cuộc chiến tranh khác» này chính là «ý đồ phát động chiến tranh thế giới lần thứ ba» (tr. 236) của đế quốc Mỹ.

Vì tính chất nguy hiểm của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam như vậy nên Đảng Cộng sản Pháp càng tập trung sức hoạt động và vận dụng nhiều hình thức đấu tranh đòi hòa bình ở Việt Nam.

Trong cuộc họp Quốc hội Pháp ngày 21-1-1950, Jeannette Vermeersch hướng vào các đảng phái chủ chiến đã giận dữ nói: «Thưa các vị nam nữ Nghị sĩ, các Ngài quên rằng nhân dân Việt Nam đang ở trên đất nước của họ. Không phải họ là kẻ xâm lược mà chính là các Ngài... Không phải là nhân dân Việt Nam đã ném bom Marseille mà chính là các Ngài đã ném bom Hải Phòng...»

Chủ tịch buổi họp của Quốc hội hôm ấy đã trả lời: «Thưa Bà, tôi không bao giờ tưởng được rằng một phụ nữ mà lại căm thù đến như vậy...» Lập tức nữ Nghị sĩ cộng sản J. Vermeersch đáp lại: «Căm thù ư? Đúng, tôi căm thù. Tôi căm thù khi tôi nghĩ tới hàng triệu trẻ em đang lâm vào cảnh đói rét; khi tôi nghĩ tới hàng triệu người vô sản bị các Ngài bóc lột; phải, tôi căm thù vì đa số Nghị sĩ trong Quốc hội này là bọn đế quốc...» (tr. 220 — 221).

Ngoài cuộc đấu tranh ở Quốc hội, các tổ chức quần chúng Pháp đã sáng tạo rất nhiều hình thức đấu tranh khác nhau như lấy chữ ký đòi hòa bình ở Việt Nam rồi trao cho các Hội viên Hội đồng thành phố, cho các Nghị sĩ, Bộ trưởng, Tổng thống; mít tinh, biểu tình trong khắp nước; tổ chức những buổi họp mặt mang tên «Vì Việt Nam». Sáng kiến của Hội Phụ nữ dân chủ Pháp thật là độc đáo. Một áp phích lớn được dán ở nhiều đô thị và nông thôn Pháp với nội dung: «Cùng với Hội Phụ nữ Pháp, những bà mẹ Pháp có con ở Việt Nam tuyên bố: hãy trả con cho chúng tôi khi họ còn sống chứ không phải trong quan tài. 11128 thanh niên Pháp đã bị chết rồi! Hòa bình ở Việt Nam! Điều đình với Hồ Chí Minh».

Những cuộc biểu tình của các bà mẹ Pháp rất đông đảo liên tiếp diễn ra ở Paris, Lyon, v.v..; trong đó đi đầu là các bà mẹ để tang con... Một hình thức đấu tranh nữa chưa từng có trước kia là việc tổ chức các hòm phiếu. Những người bỏ phiếu đã ghi trên lá phiếu: «Tôi lấy làm xấu hổ vì cuộc chiến tranh ở Việt Nam, một cuộc chiến tranh đã bị tất cả mọi người lên án vì nó giết hại con cái chúng tôi. Cho nên tôi đòi hòa bình ở Việt Nam». Chỉ riêng ngày 2 tháng 10-1949 đã có 7 triệu lá phiếu có ký tên được lấy ra từ các hòm phiếu trong khắp nước Pháp.

☆

Từ năm 1949 đến năm 1953 trên thế giới và ở Việt Nam đã có những biến chuyển lớn bất lợi cho bọn đế quốc. Quân giải phóng Trung Quốc làm chủ Bắc Kinh tiến xuống miền Nam, ngày 14-12-1949 đã ở phía bên kia Moncay. Năm 1950 chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, 3 năm sau Mỹ thua phải rút về phía Nam. Ở Việt Nam, cuộc kháng chiến chuyển sang giai đoạn cầm cự; các tỉnh ở biên giới phía bắc từ Cao Bằng đến Lạng Sơn được giải phóng. Và cũng từ đây đế quốc Mỹ trắng trợn can thiệp vào Đông Dương, cung cấp chiến phí cho Pháp ở Đông Dương tới 75,25%.

Cái bóng đen đế quốc Mỹ đang trùm lên nền độc lập của ngay nước Pháp. Đảng Cộng sản Pháp vì chủ nghĩa quốc tế, vì lợi ích dân tộc của nước Pháp càng tăng cường việc lãnh đạo đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam. So sánh với phong trào đấu tranh chống cuộc đàn áp ở Maroc vào năm 1925 – 1926, nay Đảng Cộng sản Pháp đặt vấn đề cao hơn nữa : « Không thể chỉ dừng lại ở giai đoạn tuyên truyền, cổ động mà phải có những cuộc đấu tranh có tính chất hành động tích cực ». Hưởng ứng lời kêu gọi trên đây, Tổng Công đoàn Pháp phát động những cuộc bãi công ở các cảng có tàu chuyên chở vũ khí và trang thiết bị quân sự đi Đông Dương. Ở Marseille, Toulon, Le Havre, Dunkerque cho đến Alger, Oran, v.v... đều có những cuộc đấu tranh của công nhân bốc dỡ không chịu chuyền hàng lên các tầu, bất chấp sự đàn áp, cúp phạt, thậm chí bắt bớ, giam cầm của cảnh sát... Các cuộc đấu tranh trên đây cũng như các cuộc đấu tranh ở các nơi khác luôn luôn gắn liền với việc đòi đưa quân đội viễn chinh về nước, đòi hòa bình ở Việt Nam, đòi điều đình với Chính phủ Hồ Chí Minh.

Điển hình của các cuộc đấu tranh ở Pháp lúc ấy là vụ Raymonde Dien, nhất là vụ Henri Martin.

Raymonde Dien, nữ đảng viên cộng sản Pháp được tin có đoàn xe lửa bí mật chở vũ khí ra cảng Saint – Pierre – des Corps ở vùng Tours. Hôm ấy là ngày 24-2-1950. Chị Raymonde Dien nằm giữa đường sắt ngăn đoàn tàu nói trên, buộc nó phải ngừng lại. Ngay lúc đó công nhân biểu tình bao vây đoàn tàu không cho chuyền bánh. Ít lâu sau Raymonde Dien bị bắt giam và bị kết án một năm tù. Trên báo chí, trong các cuộc mít tinh, biểu tình liên tiếp diễn ra ở nhiều nơi, người ta đòi thả Raymonde Dien, đồng thời nêu cao khẩu hiệu đòi hòa bình ở Việt Nam.

☆

Alain Ruscio đã dành cả một chương (chương VI) của phần hai tác phẩm để ghi lại vụ Henri Martin. Đây là đỉnh cao của cuộc vận động sâu rộng trong nhân dân Pháp đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương. Henri Martin xuất thân là công nhân. Năm 1943, khi 15 tuổi anh đã đứng trong hàng ngũ du kích chống phát xít. Năm 16 tuổi, anh vào Đảng Cộng sản Pháp. Tháng 10-1945 anh tình nguyện tham gia đạo quân viễn chinh Pháp đến Đông Dương đánh Nhật. Nhưng thực tiễn ở Đông Dương đã cho anh thấy cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương không phải là chống phát xít Nhật mà là chống lại những người đồng chí Việt Nam cùng chung chiến hào chống phát xít. Trở về Pháp tháng 12 năm 1947, anh chủ động viết truyền đơn chống chiến tranh ở Việt Nam và để tránh liên lụy đến Đảng Cộng sản Pháp anh còn tổ chức một nhóm bí mật trong hải quân để vận động phản chiến. Hành động của anh đã được thực hiện liên tục từ 1947 đến 1950. Nhưng nhóm bí mật trong đó có H. Martin bị cảnh vệ phát hiện ngày 14-3-1950. Chúng đã mớm cung cho một thanh niên trong nhóm của anh tên là Heimburger tố cáo anh là chủ mưu vụ phá tàu Dixmude. Ngày 19-10-1950 anh bị đưa ra tòa án Toulon. Bản lĩnh kiên cường của H. Martin một lần nữa lại thể hiện trong thái độ của anh trước quân thù. Anh còn làm cho Heimburger hối cải, phản cung chỉ nhận riêng anh ta chịu trách nhiệm về vụ này. Cuối cùng cả hai người đều bị án 5 năm cấm cố.

Vụ H. Martin không dừng lại ở đây. Năm 1951 H. Martin lại bị đưa ra tòa án Brest. Và ở đây một lần nữa anh lại trở thành người tố cáo tội ác của bọn hiếu chiến Pháp xâm lược Việt Nam.

Trong suốt ba năm từ 1950 đến 1953, nhất là trong khi người chiến sĩ kính mến của chúng ta bị giam ở Brest, những người cộng sản, giai cấp công nhân, Đoàn Thanh niên và Hội Phụ nữ ở Pháp với nhiều sáng kiến của mình đã dùng hàng ngàn hình thức khác nhau biến vụ H. Martin thành một ngòi nổ làm vang động vấn đề Việt Nam trong tâm trí của nhân dân Pháp và tạo thành một sức mạnh chưa từng có ở khắp thành thị và nông thôn nước Pháp đấu tranh đòi hòa bình ở Đông Dương.

Ở quận Cher, quê hương của H. Martin, đã tổ chức « Ủy ban liên lạc bảo vệ và đòi trả lại tự do cho H. Martin » do một Thượng nghị sĩ Cộng sản Léon David làm Trưởng ban. Ủy ban này gồm có đông đảo nhân dân, đặc biệt có cả những nhân sĩ nổi tiếng thuộc tất cả các xu hướng chính trị, các tôn giáo tham gia, nhất trí phản đối tòa án Brest và Toulon. Hội « Cứu tế bình dân Pháp » qua báo « La Défense » của Hội, phát động một chiến dịch về vụ H. Martin trong khắp nước Pháp. Việc lấy chữ ký ở các làng xã, ở các khu phố đòi trả lại tự do cho H. Martin được tiến hành song song với sự xuất hiện các áp phích, các bức vẽ hình H. Martin trên các ngả đường. Trong tất cả các Hội nghị các cấp cơ sở của Đảng Cộng sản, của Đoàn Thanh niên, của Hội Phụ nữ ở Pháp đều kết thúc bằng kiến nghị đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương, đòi trả lại tự do cho H. Martin, gửi cho các Hội đồng địa phương, các Nghị sĩ, các Bộ trưởng, và cả cho Thủ tướng, Tổng thống Pháp. Tất nhiên trong suốt 3 năm này các

báo chí cộng sản ở Pháp luôn luôn gắn vụ H. Martin với việc tố cáo mạnh mẽ cuộc chiến tranh «bẩn thỉu» ở Đông Dương.

Chiến dịch đòi trả lại tự do cho Henri Martin là đỉnh cao của phong trào đấu tranh đòi hòa bình ở Việt Nam ngay trên đất Pháp. Đó là chiến dịch đã lôi cuốn được hàng triệu người tham gia, trong đó có cả các nhân vật trí thức không cộng sản nổi tiếng về văn học, khoa học, chính trị như: C. Bourdet, S. de Beauvoir, J. Cocteau, J. M. Domenach, M. Druon, M. Leiris, v.v... Về sau họ đã trở thành những chiến sĩ làm việc cho khẩu hiệu «Vì hòa bình ở Việt Nam». Thành công của chiến dịch này là do Đảng Cộng sản Pháp đã biết đánh thức lương tri và lương tâm của đông đảo nhân dân Pháp phản đối cuộc chiến tranh «bẩn thỉu» do bọn thực dân Pháp đang tiến hành ở Đông Dương. Đồng thời Đảng cũng biết phát huy đức tính cao quý của người chiến sĩ đấu tranh cho hòa bình ở Việt Nam H. Martin: dũng cảm trước quân thù để bảo vệ chính nghĩa.

Ngày 2-8-1953 Tổng thống Pháp phải ra lệnh trả lại tự do cho H. Martin. Cũng ngày hôm ấy báo L'Humanité ra số đặc biệt và trên cả trang nhất nổi bật lên giòng chữ lớn: «Thắng lợi cao đẹp của sự thống nhất và của hành động vì bảo vệ tự do và vì hòa bình ở Việt Nam: Henri Martin đã được trả lại tự do!». Chính H. Martin cũng tuyên bố: «Ra khỏi nhà tù, tôi nhận thấy rằng trong 41 tháng qua, cuộc đấu tranh vì hòa bình ở Đông Dương đã lớn lên với qui mô rất to lớn».

Năm 1953 trong nhân dân Pháp đã có một sự chuyển biến về chất trong ý thức đấu tranh chống chiến tranh xâm lược Việt Nam.

IV — Điện Biên Phủ, Genève: Thắng lợi của cuộc kháng chiến Việt Nam, của Mặt trận hòa bình được mở rất rộng ở Pháp

Cho đến năm 1953 trên khắp các chiến trường ở Việt Nam quân đội Pháp đã lâm vào tình thế rất lúng túng. Tháng 5 năm ấy Chính phủ Pháp phải thay thế Raoul Salan, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương, bằng Henri Navarre. Navarre có kế hoạch của hắn. Tháng 11-1953 quân Pháp nhảy dù xuống Điện Biên Phủ mưu tính nhử quân đội Việt Nam đến vùng thung lũng lòng chảo này để tiêu diệt và sau đó làm thay đổi bản đồ chiến sự ở Việt Nam có lợi cho bọn xâm lược. Sau Đại chiến thế giới thứ hai, Điện Biên Phủ là nơi tập trung quân sự lớn nhất... Nhưng từ tháng 11-1953 đến tháng 3-1954 Navarre vẫn chưa thấy có động tĩnh gì ở mặt trận Điện Biên về phía Việt Nam. Song vào đêm 13 rạng 14/3/1954 quân đội Việt Nam bỗng xuất hiện. Những cuộc chiến đấu quyết liệt nổ ra. Các cứ điểm «Gabrielle» và «Béatrice»... lọt vào tay quân đội Việt Nam. Sau đó pháo của quân đội Việt Nam nã tới tấp vào các nơi đồn trú khác của Pháp. Ngày 16 và 17/3/1954 cứ điểm «Anne Marie» lại bị quân Việt Nam chiếm. Đến cuối tháng 3/1954 các sân bay ở Điện Biên Phủ trở thành vô dụng, quân Pháp chỉ còn trông cậy vào việc tiếp tế bằng dù. Tháng 4/1954 tiếng súng trên khắp mặt trận hầu như im ắng. Song quân đội Việt Nam đã lặng lẽ đào những hầm ngầm từ các ngả đi vào hướng nơi trú quân còn lại của Pháp. Ngày 1-5-1954 chiến sự trở lại rất ác liệt. Đến ngày 7-5-1954 quân đội Pháp, kể cả tướng De Castries phải kéo cờ trắng xin hàng. Trong trận này 1500 lính và sĩ quan Pháp bị chết tại trận, gần 15000 tên bị bắt làm tù binh. Mặc dầu con số trên đây chỉ chiếm khoảng 5% trong tổng số quân đội Pháp ở Đông Dương, nhưng thất bại của Pháp là rất nặng nề vì ở đây đã tập trung những tiểu đoàn thiện chiến nhất và do những sĩ quan xuất sắc nhất của Pháp chỉ huy...

Trong lúc chiến trường Điện Biên Phủ đang diễn ra ác liệt thì Quân đội nhân dân Việt Nam cũng phản công trên khắp các chiến trường khác, giải phóng thêm những khu vực mới, gây thêm tổn thất nặng nề cho quân đội Pháp và làm tan rã đội quân bù nhìn.

«Thế là nước Pháp lâm vào thế đứng trên bờ của vực thẳm... Nước Pháp không thể một mình tiến hành chiến tranh được nữa. Đó là những sự thật rành rành mà bất cứ người đứng đầu nào của nước Pháp lúc bấy giờ bắt buộc phải thừa nhận, dù người đó là ai». (tr. 291 — 292).

☆

Trong thời gian ấy thì ngày 27-3-1953 ở Bàn Môn Điếm, Mỹ và Triều Tiên ký Hiệp định đình chiến. Lúc ấy đông đảo các nhà bình luận Pháp đã đặt ra câu hỏi: Tại sao Pháp lại không thể có giải pháp như ở Bàn Môn Điếm?

Vào tháng Giêng và tháng Hai 1954, ở Berlin các Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Anh (Athony Eden), Mỹ (John Foster — Dulles), Liên Xô (V. Molotov) và Pháp (Georges Bidault) cùng nhau đề cập đến các vấn đề quốc tế lớn và

dự định trước hết phải giải quyết những vấn đề quan trọng nhất trong các vấn đề lớn ấy. Về vấn đề chủ yếu, vấn đề nước Đức, 4 cường quốc không thỏa thuận được với nhau. Nhưng tất cả đều đồng ý đến tháng Tư ở Genève sẽ triệu tập một Hội nghị quốc tế về các vấn đề châu Á (Triều Tiên và Đông Dương).

Ngày 26-4-1954 các cường quốc bàn về vấn đề Triều Tiên. Kết quả là họ chỉ thỏa thuận được với nhau một giải pháp đình chiến mà không ký được Hiệp ước hòa bình.

Ngày 8-5-1954 tức là một hôm sau khi sự kiện Điện Biên Phủ kết thúc, vấn đề Đông Dương được đề cập tới. G. Bidault khăng khăng không chịu ngồi vào bàn Hội nghị với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Báo chí phản động ở phương tây còn đe dọa và nhắc đến dự định trước đó của Pháp và Mỹ ném bom ồ ạt bên trong Điện Biên Phủ, kể cả việc dùng đến bom nguyên tử chiến thuật của Mỹ.

Nhưng sau đó Quốc hội Pháp đã lật đổ Chính phủ Joseph Laniel mà G. Bidault là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. G. Bidault phải rời Genève về nước. Ngày 14-6-1954 Tổng thống Pháp René Coty trao cho Mendès France thành lập Chính phủ mới. Nếu như hồi tháng 6-1953 Mendès France đã được mời ra lập Nội các mới nhưng lại bị Quốc hội Pháp không tán thành thì lần này, ngày 18-6-1954 Mendès France nhận được 419 phiếu tín nhiệm (chỉ cần 314 phiếu là đủ), trong đó đặc biệt đáng lưu ý là có 99 phiếu của các Nghị sĩ cộng sản.

Tuy nhiên trong bài diễn văn nhậm chức, Mendès France đã tuyên bố từ chối việc tín nhiệm của 99 lá phiếu cộng sản vì theo tân Thủ tướng chống cộng này các lá phiếu ấy là « xa lạ với quyền lợi thực sự của nước Pháp » (tr. 293).

Rõ ràng là đối với Đảng Cộng sản Pháp, đây là vấn đề rất tế nhị và phức tạp.

★

Việc mở rộng mặt trận chống chiến tranh ở Đông Dương do những người cộng sản Pháp chủ trương ngày càng được đẩy mạnh, không những đã thu hút được đông đảo nhân dân Pháp mà còn tạo ra sức mạnh làm chuyển biến cả thái độ của những nhân vật chống cộng ở Pháp như Mendès France, Albert Sarraut, Edouard Daladier, Edouard Herriot, v.v... là những người trước kia đã có ảnh hưởng trong các phái chủ chiến.

Nếu như trước đây khẩu hiệu đòi hòa bình ở Việt Nam hầu như chỉ vang dội trong Tổng Công đoàn Pháp thì đến năm 1953 khẩu hiệu ấy đã được các công đoàn Công giáo, Xã hội hưởng ứng. Không những thế những kiến nghị đòi hòa bình ở Việt Nam còn được các tổ chức cơ sở của các đảng phái như Đảng Xã hội, Đảng M. R. P và Đảng R. P. F của De Gaulle ký tên chung. « Ủy ban nghiên cứu và hành động cho giải pháp hòa bình ở Việt Nam » được thành lập vào năm 1952 do sáng kiến của những người cộng sản Pháp mà Chủ tịch là một người theo công giáo thì đến năm 1953 đã tập hợp được nhiều nhân sĩ tôn giáo, nhân vật chính trị nổi tiếng ở nước Pháp.

Trong những năm 1953 — 1954 các hoạt động đòi lập lại hòa bình ở Việt Nam với nhiều hình thức phong phú lại càng được đẩy mạnh cao hơn trước, nhất là sau « thảm kịch » ở Điện Biên Phủ đối với bọn hiếu chiến Pháp. Những cuộc mít tinh lớn gồm hàng vạn người đòi hòa bình ở Việt Nam đã diễn ra trong tháng Sáu và tháng Bảy năm 1954 trước khi Mendès France « đánh cuộc » về thời hạn giải quyết vấn đề Việt Nam trong một tháng. Các báo chí cộng sản hàng ngày đã liệt kê những cuộc đấu tranh của tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các đảng phái, Công giáo, Tin lành đòi hòa bình ở Việt Nam trong thời gian Hội nghị Genève họp. Từ tháng Năm đến tháng Bảy năm 1954 trên 1.000 đoàn đại biểu của nhân dân Pháp, của các nhân vật nổi tiếng ở Pháp đến Genève trao kiến nghị cho đoàn đại biểu Pháp và các đoàn khác dự Hội nghị.

Ở đây chúng tôi cần dừng lại tìm hiểu thêm về sự đánh giá và những hành động của Đảng Cộng sản Pháp đối với Mendès France. Nhà sử học Alain Ruscio đã dành một mục riêng trong tác phẩm của mình để nói về « chủ nghĩa Mendès France » (la Mendésisme). Đây là một thứ chủ nghĩa « của một xu hướng chính trị riêng biệt, nó không bao giờ tán thành chủ trương của một chính đảng riêng nào, song lại tập hợp được nhiều người thuộc các xu hướng chính trị ở Pháp, loại trừ cộng sản. Nhưng chủ nghĩa Mendès đã thích ứng được với sự cần thiết giành lấy một chỗ đứng trước kia vẫn vắng mặt trên « bàn cờ chính trị »: đó là chỗ đứng của những người bảo vệ chủ trương của phái tả, chống lại sự thỏa hiệp với phái hữu, nhưng cũng kiên quyết từ chối hợp tác với cộng sản. Ngoài P. Mendès France ra, chúng ta còn có thể kể đến F. Mitterand, J. J Servan — Schreiber... » (chú thích 81, tr. 215).

Trước năm 1950 Mendès France đứng về phía tuyệt đại đa số giới chính trị ở Pháp chống lại việc điều đình với Chính phủ Hồ Chí Minh. Nhưng sau thất bại của Pháp ở biên giới phía Bắc nước ta, ngày 19-10-1950 Mendès France đã nhận thức thấy nguy cơ của cuộc chiến tranh phiêu lưu của bọn hiếu chiến Pháp đang tiến hành ở Đông Dương và kiên

trì đòi Chính phủ Pháp đàm phán với đối phương. Từ đấy M. France tự cho mình là người đầu tiên trong giới cầm quyền ở Pháp dám nói lên sự thật về Đông Dương và cương quyết muốn đàm phán với Chính phủ V.N.D. C.C.H. với lý do: chiến tranh làm cho Pháp kiệt quệ, nước Pháp không thể có mặt ở khắp nơi trên thế giới. Pháp phải tập trung nỗ lực vào các lãnh thổ ở châu Âu và châu Phi mà thôi.

Đảng Cộng sản Pháp đánh giá sự đối lập của phái Mendès France chỉ là « một phong trào cải lương, thường xuyên bị sức ép của hai áp lực trái ngược nhau, một phía là áp lực của giai cấp tư sản và chủ nghĩa đế quốc, và phía bên kia là áp lực của « quần chúng nhân dân ». (tr. 301). Vì vậy khi bỏ phiếu tín nhiệm Mendès France, những người cộng sản Pháp không quá lạc quan, đồng thời cũng không đánh giá vị Thủ tướng mới này như là một con người khác hẳn trước năm 1950. « Vấn đề không phải là tín nhiệm hoặc không tín nhiệm cá nhân này hay cá nhân khác vì họ xử sự như hiện nay hay trước kia họ như thế nào, nhưng là ghi nhận những hành động đúng đắn của họ trong cuộc chiến đấu hiện nay, và đặt sự tín nhiệm ấy trong cuộc vận động mạnh mẽ của quần chúng » (André Still: L'Humanité ngày 6-5-1954). Theo rõi sát hoạt động của Mendès France trong tháng đầu tiên sau khi làm Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, những người cộng sản Pháp đã ghi lại hai điểm cơ bản sau đây: khi cần thiết Mendès France đã dám chống lại áp lực của Mỹ, và thực sự muốn đàm phán chứ không phải là giả vờ đàm phán. Tuy nhiên Đảng Cộng sản Pháp vẫn kịp thời phê phán nghiêm khắc ý đồ xuất phát từ thế mạnh của Phái đoàn Pháp và việc Mendès France không dựa vào những lực lượng quần chúng như không đếm xỉa đến những lá phiếu của cộng sản, hoặc cấm cuộc biểu tình ngày 14-7, lạnh nhạt với các đoàn đại biểu của quần chúng Pháp đưa kiến nghị đến Genève. Ngay khi được tin phái đoàn Pháp ở Hội nghị Genève đòi thêm đất đai trong vùng tập kết của phía Pháp ở miền Nam, báo L'Humanité đã cảnh cáo: « Ngừng bắn phải là tiền đề cho sự lập lại hòa bình lâu dài và không thể có hòa bình lâu dài nếu không có giải pháp chính trị. Nếu Chính phủ Pháp tưởng rằng có thể tiến hành đàm phán về ngừng bắn song song với việc khuyến khích chính sách thành lập một hệ thống căn cứ xâm lược của Mỹ xung quanh nước V.N.D.C.C.H. thì đó là lầm lẫn lớn. » Nhất là Đảng Cộng sản Pháp đã kiên quyết phản đối mưu toan lập ra ở miền Nam Việt Nam một Nhà nước phân liệt và coi vĩ tuyến 17 của ranh giới tạm thời trở thành ranh giới chiến lược.

Chúng ta đều nhớ rằng Mendès France đã « đặt cuộc » nếu trước ngày 21-7-1954 chưa giải quyết xong vấn đề Đông Dương ở Hội nghị Genève thì ông ta sẽ từ chức.

Những người cộng sản Pháp đã hoạt động với sức tối đa để góp phần vào sự thành công của Hội nghị Genève trước thời hạn ấy. Và ngày 20-7-1954 Hiệp định Genève về Đông Dương được ký kết.

☆

Hai ngày trước khi Pháp phải ký vào Hiệp định Genève, Mendès France đã trình bày chủ trương của Pháp trước Quốc hội. Chỉ có 13 Nghị sĩ bác bỏ kết quả đàm phán. Họ lên án phái đoàn Pháp do Mendès France cầm đầu ở Genève là phá hoại, là đầu hàng, là tạo ra « vụ Munich ở châu Á », là những kẻ đem thêm tang tóc cho nước Pháp; còn thì tuyệt đại đa số Nghị sĩ Quốc hội đều tán thành, kể cả những Nghị sĩ trước kia vẫn thuộc về phe chủ chiến.

Nhiều báo chí không phải là cộng sản đã ca ngợi Mendès France là « Con người của hòa bình » (L'homme de la paix). Còn đối với những người cộng sản Pháp, thắng lợi ở Điện Biên Phủ và ở Hội nghị Genève được coi là thắng lợi chung của cả nhân dân Pháp lẫn nhân dân Việt Nam. Trong cuộc mít tinh lớn ở Paris ngày 22-7-1954, Jacques Duclos đã giải thích: « Thắng lợi này không phải là kết quả của ý muốn tốt của một người; nó là kết quả của hành động quần chúng đã cô lập được các Chính phủ tay sai của Mỹ ở trong nước và nó đã buộc một số giới tư bản phải biểu lộ rõ ràng hơn những sự khác biệt đối lập về quyền lợi của họ với quyền lợi của bọn tư bản trực tiếp gắn bó với Mỹ ».

Đối với những người cộng sản Pháp, hòa bình được lập lại ở Việt Nam và Đông Dương năm 1954 cũng là thắng lợi của hòa bình thế giới.

V – Một công trình khoa học nghiêm túc

Rất tiếc là trong khuôn khổ của một bài tạp chí không cho phép chúng tôi giới thiệu tiếp được hai phần sau của công trình xúc tích này của Alain Ruscio. (Phần thứ ba: « Những người cộng sản Pháp ở Đông Dương » và Phần thứ tư: « Chủ nghĩa yêu nước và

hoặc chủ nghĩa quốc tế »). Và ngay trong hai phần đầu của tác phẩm, chúng tôi cảm thấy cũng chưa phản ánh được đầy đủ giá trị thực chất của một công trình khoa học cần thiết cho việc tìm hiểu sâu hơn, rộng hơn về một thời kỳ lịch sử hiện đại của Việt Nam trong quan hệ với cuộc đấu tranh đầy hy sinh và khó khăn của những người cộng sản Pháp anh em ở ngay nước Pháp. Điều mong mỏi của chúng tôi là gợi ra để bạn đọc, trước hết là các nhà sử học học nghiên cứu về lịch sử hiện đại ở Việt Nam chúng ta, tìm đọc một tác phẩm rất bổ ích này.

Tuy nhiên trước khi kết thúc, chúng tôi không thể không nhắc lại một nhận định tổng quát của tác giả về cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa thực dân từ 1944 đến 1954 ở nước Pháp trong quan hệ với cả một quá trình lâu dài từ trước. Tác giả viết: « Ở nước Pháp, việc chống lại chủ nghĩa thực dân không phải là không có trước Đại chiến thế giới lần thứ hai. Nhưng chưa từng có cuộc đấu tranh nào lại đặc biệt kéo dài như vậy từ 1944 đến 1954 (ví như chống lại cuộc chinh phục Bắc Kỳ, chống lại việc chiếm đóng Maroc, chống lại cuộc chiến tranh Rif, v.v..) Người ta có thể khẳng định rằng cuộc đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh ở Đông Dương trước hết là do những người cộng sản tiến hành: đó là *cuộc đấu tranh lâu dài đầu tiên của quần chúng trong lịch sử chống chủ nghĩa thực dân ở Pháp* » (tr. 394).

Tiếp theo, Alain Rascio cho rằng: « ... chính trong giai đoạn này Đảng Cộng sản Pháp bắt đầu từ bỏ những luận thuyết mà Staline đã nêu lên một cách có hệ thống về mối quan hệ giữa « trung tâm » (thế giới của các nước kinh tế phát triển, « trái tim » của phong trào cách mạng thế giới) với « ngoại vi » (những nước bị thống trị theo chế độ thuộc địa hoặc nửa thuộc địa, ở các nước này những tổ chức cách mạng chỉ giữ vai trò tương đối phụ với tư cách là « dự trữ » (tr. 395). Do đó trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Pháp đã phác ra một lý luận mới, đó là lý luận về ba thành phần của mặt trận hành động chống chủ nghĩa đế quốc có tầm quan trọng ngang nhau: các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cách mạng ở các nước tư bản, phong trào giải phóng dân tộc. Những nhận định trên đây không thể dẫn chúng ta đến kết luận cho rằng chỉ có những người chống chủ nghĩa thực dân, chỉ có những người theo rõi sáng suốt công cuộc chống chủ nghĩa thực dân ở trong Đảng Cộng sản Pháp hoặc trong những người chịu ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Pháp mà thôi.

« Tuy nhiên trào lưu cộng sản là trào lưu *duy nhất* trong những lực lượng chính trị có thanh thế ở trong nước trong thời kỳ này và về lâu dài thì trào lưu cộng sản đã đặt vấn đề chống chủ nghĩa thực dân vào vị trí trung tâm của các chủ trương và hành động của mình. Nhưng chúng ta không thể bỏ qua việc một chính đảng được một phần tư người Pháp tín nhiệm và ủng hộ, ngay trong thời kỳ ấy đã phân tích hiện tượng phi thực dân hóa. Như vậy là một sự kiện lịch sử có tầm quan trọng rất lớn lao, sự sụp đổ nhanh chóng của một trong những hình thức thống trị của phương tây trên thế giới, hầu như đã được đặt ra ngay sau đó để tranh luận trong đời sống chính trị ở Pháp. Rõ ràng là Đảng Cộng sản Pháp đã biết đặt sự phân tích chính trị của Đảng trong triển vọng của sự tất yếu của phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa. Mặt khác, Đảng cũng triệt để thực hiện luận cương về sự liên minh giữa phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa với chính đảng cách mạng ở chính quốc. Về khách quan mà xét, Đảng Cộng sản đã hoạt động như là một lực lượng uy hiếp « hậu phương » của lực lượng thực dân, kéo theo Đảng là hành động của quần chúng đông đảo, nuôi dưỡng trong những người Pháp một sự bất bình ngấm ngầm chống lại chiến tranh, phát triển tâm lý bất mãn phổ biến, do đó gây cho giới cầm quyền ở Pháp những khó khăn về chính trị, buộc họ phải đối phó trên nhiều mặt trận. Người ta thường được đọc trong nhiều công trình nghiên cứu kết luận rằng nước Pháp của nền Cộng hòa thứ tư chỉ có thể chống lại cuộc chiến tranh nhân dân (guerre populaire) của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí của Người bằng một cuộc chiến tranh trái với lòng dân (guerre impopulaire) mà thôi.

« Những người cộng sản Pháp không tạo ra được tình hình ấy, nhưng hành động của Đảng Cộng sản Pháp đã có ý nghĩa trong việc đóng góp vào tình hình ấy ».

☆

Đọc kỹ ngót 400 trang của cuốn sách « Những người cộng sản Pháp và chiến tranh ở Đông Dương 1944 — 1954 », nhận xét khái quát của chúng tôi là: tác phẩm nói trên của nhà sử học cộng sản trẻ tuổi Alain Ruscio thực sự là một công trình khoa học nghiêm túc, bổ ích viết về một trong những vấn đề rất quan trọng của thời kỳ lịch sử hiện đại VN xảy ra cách đây hơn 40 năm: cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta trải qua biết bao gian khổ, hy

sinh đã giành được thắng lợi huy hoàng trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ vào mùa Xuân 1954. Bởi vậy tác phẩm của Alain Ruscio không những chỉ có ý nghĩa khoa học mà nó còn góp phần nhất định trong việc củng cố, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, về mọi phương diện, tình đoàn kết chiến đấu, quan hệ hữu nghị giữa hai Đảng Cộng sản và nhân dân hai nước Việt — Pháp trong lịch sử.

Hà Nội, Tháng Tư năm 1986

VỊ TRÍ HÀ NỘI TRONG CUỘC...

(Tiếp theo trang 49)

ở lưu vực Cà Lồ, rồi rút quân về sông Thiên Mạc, để chuẩn bị trận thắng lớn tại Đông Bộ Đầu vào đầu năm 1298.

Như đã nêu trên, việc tìm hiểu hệ thống Thiên Phù — Cán Khê thời xưa có ý nghĩa quan trọng, trước hết nhằm đáp ứng cho một số yêu cầu của địa lý lịch sử nói chung và cho vị trí Hà Nội trong cuộc chống Tống thời Lê Đại Hành nói riêng.

Tháng 10 năm 1984

Chú thích:

1) Thời Trần đổi sông Thiên Phù gọi sông *Thiên Hán*, đổi gác Thiên Phù gọi gác *Thiên Thụy*.

2) *Đại Nam nhất thống chí*. NXB KHXH, H. 1971, tập IV, tr. 84.

3) Bia *Đồng Thiên vương thần tích* và *Thăng Long cổ tích khảo* cho biết sau ngày thắng Tống, Lê Đại Hành dựng đền Hạ để tạ ơn Thánh Gióng và dựng chùa trên núi Nùng, núi Khán để tạ ơn thần Long Đỗ. Chùa lợp bằng ngói bạc.

THÔNG TIN

Hội nghị lần thứ ba của Hội đồng các nhà sử học CHXHCN Việt Nam và CHDC Đức tại Berlin

THỰC hiện kế hoạch hợp tác, từ ngày 5 đến 10-4-1986, Hội đồng các nhà sử học CHXHCN Việt Nam và CHDC Đức đã họp Hội nghị lần thứ ba tại Berlin.

Ngày 4-4 Hội đồng họp phiên mở rộng. Về phía CHDC Đức có giáo sư Tiến sĩ Rolf Badstubner Trưởng phòng lịch sử CHDC Đức thuộc Viện Trung tâm lịch sử, chủ tịch Hội đồng phía CHDC Đức, Giáo sư Tiến sĩ Gerehard Becker Tổng biên tập tạp chí Khoa học lịch sử. Tiến sĩ Wilfried Lulei, Trưởng ban lịch sử Đông Nam Á phụ trách chuyên ngành về Việt Nam, trợ lý khoa học cấp cao thuộc Khoa khoa học về Châu Á thuộc trường Đại học Tổng hợp Humboldt – Berlin, và Elke Scherstjanoi, nghiên cứu viên thuộc Phòng lịch sử CHDC Đức của Viện Trung tâm lịch sử, thư ký của hội đồng. Về phía Việt Nam có Giáo sư Cao Văn Lượng Phó Viện trưởng Viện Sử học, Giáo sư Lê Văn Lan, Trưởng phòng lịch sử Cổ đại Việt Nam thuộc Viện Sử học, Lưu Văn Trác, Trưởng phòng Thư ký tòa soạn tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

Hai bên đã trao đổi ý kiến về những nhiệm vụ của các nhà sử học phải đóng góp trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở cả hai nước nhân dịp Đại hội lần thứ XI Đảng XHCNTN Đức và Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam, cũng như trong việc phát triển của khoa học lịch sử, đặc biệt về hoạt động của Hội đồng sử học hai bên.

Hai bên khẳng định những hoạt động của Hội đồng trong 5 năm qua đã mang lại nhiều lợi ích cho việc nghiên cứu lịch sử, đóng góp có hiệu quả vào việc thắt chặt mối quan hệ anh em giữa hai Đảng và hai dân tộc. Cả hai bên đều bày tỏ sự quan tâm tới việc làm tốt hơn nữa công tác thông tin tương hỗ về những công trình nghiên cứu, xuất bản đã hoàn thành và đang thực hiện, cũng như việc công bố những đóng góp khoa học trên các tạp chí khoa học lịch sử.

Hai bên đã ghi nhận sự quan tâm đặc biệt của các nhà sử học về những khía cạnh kinh tế – xã hội trong lịch sử nước mình. Từ đó Hội nghị đã xác định đề tài *« Các giai cấp và tầng lớp xã hội trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức và nước CHXHCN Việt Nam »* cho Hội nghị lần thứ 4, trong đó đặc biệt có tham luận dành cho hệ vấn đề di sản và truyền thống.

Ngày 7-4 một Hội thảo khoa học về đề tài *«Công nghiệp hóa XHCN – Những kinh nghiệm của CHDC Đức và CHXHCN Việt Nam»* đã diễn ra ở Viện Trung tâm lịch sử. Hơn 30 đại biểu tham dự Hội thảo là các thành viên Hội đồng, các nghiên cứu sinh của Viện Trung tâm lịch sử, các chuyên gia của trường Đại học Humboldt – Berlin, trường Đại học Tổng hợp Karl Marx – Leipzig, trường Đại học Tổng hợp Friedrich Schiller Jena, Viện Hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc Ban CHTƯ Đảng XHCNTN Đức, Viện Lịch sử kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Đức. Đồng chí Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Việt Nam tại Berlin Trần Hoài Nam cũng đến dự. Trong diễn văn mở đầu Hội thảo, đồng chí đánh giá cao ý nghĩa của việc cộng tác nghiên cứu khoa học những vấn đề về công nghiệp hóa XHCN. Các đại biểu đã nghe giáo sư Jörg Roesler (Viện Lịch sử kinh tế thuộc Viện Hàn Lâm khoa học Đức trình bày báo cáo: *Nước CHDC Đức và công nghiệp hóa XHCN*. Jörg Rosler khẳng định thành công của Đảng XHCNTN Đức trong việc lãnh đạo quá trình công nghiệp hóa XHCN ở CHDC Đức những năm 1950 – 1960. Phía Việt Nam: đồng chí Cao Văn Lượng trình bày: *« Đường lối công nghiệp hóa XHCN của Đảng cộng sản Việt Nam »* và báo cáo *« Sự phát triển đội ngũ tri thức XHCN Việt Nam trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa XHCN »* của đồng chí Lưu Văn Trác. Sau mỗi báo cáo, Hội nghị lại sôi nổi hào hứng đặt câu hỏi và trao đổi về nội dung tư tưởng và tư liệu của các bài phát biểu. Cuộc thảo luận mang tính thông tin cao, chắc chắn sẽ có tác dụng kích thích hoạt động nghiên cứu khoa học của cả hai phía.

Sau hội thảo, đồng chí Viện trưởng Viện Trung tâm lịch sử, Viện sĩ Viện Hàn Lâm khoa học CHDC Đức Walter Schmidt đã gặp gỡ Hội đồng và cán bộ Sử học Việt Nam. Đồng chí thông báo về hoạt động của Viện và tỏ ra

hết sức quan tâm tới hoạt động của Hội đồng. Các đồng chí Việt Nam chăm chú theo dõi tìm hiểu về cơ cấu tổ chức của Viện, các đề tài nghiên cứu mà Viện đang thực hiện, các biện pháp đảm bảo cho việc nghiên cứu khoa học có kết quả cao.

Ngày 8-4, đoàn Việt Nam đến thăm Khoa « khoa học châu Á » của trường Đại học Humboldt – Berlin. Trong một cuộc hội thảo gồm cán bộ giảng dạy, sinh viên, nghiên cứu sinh của Khoa « khoa học châu Á », khoa sử, cũng khách mời của Viện Hàn lâm khoa học xã hội của trường Đại học của Đảng « Karl Marx », của Viện Dân tộc học và nhiều cơ quan nghiên cứu khác, giáo sư Lê Văn Lan đã báo cáo về đề tài « Phương thức sản xuất châu Á » Giáo sư Lulei thông báo về hoạt động của Khoa « khoa học châu Á ». Tiếp đó là một cuộc thảo luận sôi nổi về nội dung khoa học của những vấn đề hứng thú này.

Ngày 11-4 trong buổi họp kết thúc của Hội đồng, các thành viên hai bên đã tổng kết đánh giá kết quả của kỳ họp thứ ba là : « đã thành công tốt đẹp, những mục đích đặt ra đã đạt được trọn vẹn. Việc hợp tác khoa học sẽ được tiếp tục phát triển và làm sâu sắc thêm ».

Kỳ họp thứ 4 của Hội đồng dự định sẽ họp vào cuối năm 1987 tại Việt Nam.

P. V.

« ĐẠI NAM HỘI ĐIỂN SỰ LỆ »
MỘT PHO LỚN TÀI LIỆU CẦN ĐƯỢC GIỚI THIỆU, KHAI THÁC

Đại Nam hội điển sự lệ là một bộ sách lớn do Triều đình nhà Nguyễn tổ chức biên soạn, ghi chép về điển chương, chế độ của nhà Nguyễn trải qua các đời từ Gia Long năm đầu (1802), rồi Minh Mạng (1820 – 1840), Thiệu Trị (1841 – 1847) đến Tự Đức năm thứ 4 (1851). Bộ sách này được triển khai làm bắt đầu từ năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) tới năm Tự Đức thứ 4 (1851) thì hoàn thành, cộng 262 quyển. Để biên soạn *Đại Nam hội điển sự lệ*, triều Nguyễn đã huy động hơn 200 người tham gia, trong đó có hàng trăm người được chọn từ tất cả các Bộ, Nội các, các Viện, các Ty... với những người có tên tuổi đứng đầu như Vũ Xuân Cẩn (Thượng thư bộ Lại), Trương Đăng Quế (Thượng thư bộ Binh), Hà Duy Phiên (Thượng thư bộ Hộ), Phan Thanh Giản (Thượng thư bộ Hình)... Khối lượng « văn phòng phẩm » do Triều đình cung cấp cho công trình này cũng rất nhiều. Theo tờ *sớ tấu* đề ngày 6 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) đã được « châu phê », hai chữ « y nghị », thì : « các thứ dầu, giấy cần dùng cấp cho bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, mỗi Bộ giấy lịnh đều 10.000 tờ, giấy thị 15.000 tờ ; bộ Hình, bộ Công, giấy lịnh đều 8.000 tờ, giấy thị đều 12.000 tờ ; dầu mỗi Bộ 100 cân ».

Trong sử tịch Việt Nam, *Đại Nam hội điển sự lệ* là công trình đáng được chú ý không những về quy mô đồ sộ và nội dung phong phú mà còn về thể thức biên soạn của nó, xét về mặt thể tài sử học.

Hội điển là sách ghi chép các điển pháp, các tiêu chuẩn (như luật lệ) của một triều đại.

Ở Trung Quốc, chỉ thấy có hai triều đại là Minh và Thanh làm Hội điển. Triều Minh có « Minh hội điển », triều Thanh có « Thanh hội điển ». « Minh hội điển » ghi chép về điển chương, chế độ của nhà Minh. « Thanh hội điển » ghi chép về điển chế của năm triều Khang Hi (1662 – 1729), Ung Chính (1729 – 1740), Càn Long (1740 – 1801), Gia Khánh (1801 – 1840) và Quang Tự (1883 – 1916).

Ở Việt Nam, duy nhất chỉ có triều Nguyễn biên soạn Hội điển.

Khi biên soạn *Đại Nam hội điển sự lệ*, triều Nguyễn đã tham khảo kỹ « Thanh hội điển ». Cũng như « Thanh hội điển », « Minh hội điển », « Đại Nam hội điển sự lệ », trong toàn bộ sách chủ yếu lấy 6 Bộ làm *cương* (tức là những đường nét lớn, chủ não, bao quát nhất). Sáu Bộ ấy là :

– Bộ Lại : Nắm giữ chức quan văn ở trong kinh, ngoài trấn.

– Bộ Hộ : Nắm giữ công việc hộ khẩu, ruộng đất, thuế phu.

– Bộ Lễ : Nắm giữ việc *lễ* (bao gồm nghi lễ triều hội, lễ đăng quang, sách phong, mũ áo, nghi vệ, ban hịch, tế tự, học hiệu, khoa cử, hôn lễ, việc làm sách, bang giao) và việc học hành thi cử...

– Bộ Binh : Nắm giữ các chức quan võ ở trong Kinh, ngoài trấn, việc thuyên chuyển, việc quân lương.

– Bộ Hình : Nắm giữ việc hình pháp, tù ngục, kiện tụng.

– Bộ Công : Nắm giữ việc kiến thiết, xây dựng cùng các nghề nghiệp.

Toàn bộ cơ cấu hành chính đó với sự vận hành của nó, với các chức năng, các chuẩn mực, các quy định về quan phục, lễ nghi,.. đều được tường thuật chi tiết, hệ thống theo từng môn, loại trong bộ sách này.

Đại Nam hội điển sự lệ, cũng được cấu tạo giống như « Minh hội điển », « Thanh hội điển », nghĩa là theo trình tự đặt *Tôn nhân phủ* trước 6 Bộ. *Tôn nhân phủ* nói về dòng dõi tôn thất, các nghi chế phong tước, bổ quan... đối với họ hàng thân thích trong nội tộc nhà Nguyễn. Sau 6 Bộ là phần nói về các chức văn, chức võ, Nội các, Viện Đô sát, Hàn lâm viện, Vũ khố, Viện Thái y, Khâm thiên giám, Quốc tử giám... Trong *Đại Nam hội điển sự lệ* còn ghi chép khá đầy đủ các chiếu chỉ, phiến dụ, sớ, tấu của vương triều Nguyễn, hoặc ban hành những chủ trương, những chính sách mới, hoặc sửa đổi những sự lệ cũ của các Bộ, các Viện, các Ty.

Nội dung của *Đại Nam hội điển sự lệ* vô cùng phong phú, bổ sung rất nhiều tư liệu lịch sử được ghi chép kỹ lưỡng, tường tận, song chưa đề cập đến trong các cuốn thông sử của triều Nguyễn. Bởi vậy « Đại Nam hội điển sự lệ » thực sự là bộ bách khoa thư về điển và lệ của vương triều Nguyễn ; và đó cũng là bề rộng, chiều sâu của cả cấu trúc chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, xã hội ở Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX.

Giới nghiên cứu lịch sử rất vui mừng khi biết tin Viện sử học đang gấp rút chuẩn bị cho in dần bộ sách quí này trong những tháng sắp tới.

TẠ NGỌC LIỄN

GIỚI THIỆU HAI BÀI...

(Tiếp theo trang 78)

Trông lên khám Phật dài hai trượng
Cốt Phật sơn vàng ngồi bên ngai
Nếu chẳng La Hán nằm ngủ ngáy
Thì là Di Lặc xuất thế vậy
Màn lụa thưa che bàn khám thờ
Cúng bằng lê táo dưa và trái
Trước hiên đứng có hai thiên thần
Chống gươm, mặc giáp, vẻ hung hăng
Lạt Ma nhỏ, lớn sáu bảy vị
Sao kinh lá bối mực đầu cần
Chùa hẹp, sư buồn, cảnh vắng ngắt
Sắc núi, rừng cây rậm bốn mặt
Nghêu ngao tiếng Phạn biết chi nào
Đứng tựa bên chùa chợt như nhớ :
Thái tử Thích Ca ngày xa xưa
Chán đời xuất giá thành giới tu
Bài Phạn quy tâm câu phải nhớ :
« Người cốt thương nhau không hận thù »
Phương Đông ra sức chống giáo thuyết
Dị giáo tranh nhau càng quyết liệt
Dương đồ ưa gì đạo giáo ta
Hồi giáo, Gia tô càng mê hoặc
Xưa nay nói nhiều chẳng ích chi
Đạo mà không mạnh, sức càng suy
Nghe chăng Ngũ Đế, Tam Vương trước
Cứu người im im không lời gì
Thế giới ngày nay càng hỗn độn
Lực lượng « hồi thiên » do người muốn
Chánh mà không tu, giáo chẳng trọn
Mài giũa còn nhiều chửa hết đâu
Trời, trăng soi sáng nóng dâng cao
Thơ ngâm biển cả thương vời vợi
Lối cũ y y chẳng khác nào
Giờ đây Tây Trúc ra thế nào ?
Phật giáo đã đi vào thế khác !

SUMMARY

Preridant Ho Chi Minh and the road to socialism by passing the capitalist stage of development in Vietnam

MAIA JCHENGUELOVA

The road taken by Vietnam to socialism bypassing the capitalist stage of development constitutes a precious experience for underdeveloped countries and contributes to the enrichment of Marxist – Leninist theory. That is due to the creativity of the Vietnamese Communist Party led by President Ho Chi Minh, which has adapted the revolutionary theory to the Vietnamese context.

By this paper, the Bulgarian historian Maia Jchenguelova gives a detailed analysis of the achievements recorded by our people, and underlines the merits of the beloved leader of every Vietnamese.

Research into the building process of upland baseareas in the 5th interzone during the anti-US resistance war.

TRẦN HỮU ĐÍNH

Building the base area is a strategic matter in a revolution and a war of liberation. The successful building of revolutionary bases in the 5th interzone reflects the correct lines adopted by local authorities in accordance with the Party central commitee's instructions.

It is the result of a huge mass movement which culminates in the general upheaval of 1960. This base area has seen the creation of revolutionary armed forces, and is a spot through which the material aid given by the North is transported to the South. It is also a rear area for various anti-US battlefields.

The historical truth is irreversible

VĂN TẠO

The altered textbooks of history, whose circulation is permitted by the Japanese Ministry of Education, are intended for students of higher schools and aimed at misinterpreting the historical truth. They are also used to plead for the crimes committed by the Japanese militarism during the second world war.

Allowing the use of these texbooks, the Japanese authorities have a great mind to pave the way for the US presence in Asia and the Pacific.

The May Day in Vietnam

PHAN NGỌC LIÊN–NGUYỄN ĐÌNH LỄ

In commemoration of the May Day, the paper examines in retrospect the response of the Vietnamese working class and labouring people to the call of the Communist Party by celebrating solemnly the May Day during half of a century in any circumstance.

In search of the traces left by the State plantation registers in Tonkin (XV – XVIII centuries)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Soldiers, criminals and prisoners of war have been used in reclaiming the fallow lands in plantations owned by the State, under the super vision of mandarins. Plantation is an economic unit created for the purpose of increasing the incomes for the royal court. It also consitutes a logistic basis for the armed forces.

The paper throws a further light on the mode of land exploitation, the labour forces, and the politico-economic consequencs of this project in XV–XVIII centuries.

In what century Tuệ Tĩnh was born and lived?

ĐỖ TẤT LỢI

The author affirm, with some documents discovered, Tuệ Tĩnh, a bonze and a famous physician, was born and lived at the end of 17th century, a century before Hải Thượng Lãn Ông.

The place of Hanoi in the war against the Song the Tiền Lê period (Xth century)

TRẦN BÁ CHÍ

This article give some documents in legeds. family records, genealogy recently discovered in the suburb of Hanoi to affirm the place of Hanoi in the war against the Song in the Tiền Lê period (Xth century).

Quốc tử giám — Hanoi (*continuation*).

After his survey on the Quốc tử giám — an earliest university of Vietnam — the author examines the epigraphs in honour of the doctors. He has enumerated 124 examinations for doctorate. and gives a detailed analysis of extant stelae before suggesting a few ideas as to them.

On the relation between Vietnam end other Southeas Asian countries in the course of history.

HỒNG THÁI

Not only geographical factors and a common historico—cultural stock. but also economic — cultural intercourse has long existed and is ever more developing. Developed diplomatic ties become a many — sided interstate relationship.

Vietnam has always contributed to the peaceful and friendly relation between neighbouring countries. Business intercourse used to be a prelude to a mutually advantageous economic, cultural, diplomatic relation.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 3 (228)
VI – VI
1986

MỤC LỤC

Maia Jehenguolova	– Chủ tịch Hồ Chí Minh và con đường đi lên CNXH không qua giai đoạn phát triển TBCN ở VN	1
Trần Hữu Đính	– Tìm hiểu quá trình hình thành căn cứ địa miền núi Liên Khu V trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước	11
Văn Tạo	– Sự thật lịch sử là đanh thép	20
Phan Ngọc Liên **Nguyễn Đình Lễ**	– Kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5 ở VN	23
Nguyễn Đức Nghinh	– Đi tìm dấu vết sở đồn điền ở đàng ngoài (thế kỷ XV–XVIII)	30
Đỗ Tất Lợi	– Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào?	42
Trần Bá Chí	– Vị trí Hà Nội trong cuộc kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê	46
Đỗ Văn Ninh	– Quốc Tử Giám Hà Nội (tiếp theo)	50
Hồng Thái	– Vài nét về quan hệ VN–các nước ĐNÁ trong lịch sử	63

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Trọng Văn	– Giới thiệu hai bài báo của chủ tịch Hồ Chí Minh mới tìm thấy	70
Thanh Đạm	– Về bài chế truy niệm Hồ Bá Ôn	74
Nguyễn Đình Giản	– Giới thiệu hai bài ký «Thăm đảo Xây lan» của Phạm Phú Thứ	76

Đọc sách

Lê Giản – Văn Phong	– «Những người Cộng sản Pháp và chiến tranh ở Đông Dương 1944–1954»	79

Thông tin

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối, Hà-Nội
Tel. N° 53200

Number 3(228)
V—VI
1986

CONTENTS

Author	Title	Page
Maia Jchenguelova	President Ho Chi Minh and the road to socialism by-passing the capitalist stage of development.	1
Trần Hữu Đính	Research into the building process of upland base areas in the 5th interzone during the anti — US resistance war.	11
Văn Tạo	The historical truth is irreversible.	20
Phan Ngọc Liên, Nguyễn Đình Lễ	The May Day in Vietnam.	23
Nguyễn Đức Nghinh	In search of the traces left by the State plantations registers in Đàng ngoài (XV — XVIII centuries).	30
Đỗ Tất Lợi	In what century Tuệ Tĩnh was born and lived.	42
Trần Bá Chí	The plan of Hanoi in the war against the Song in the Tiền Lê period (Xth century).	46
Đỗ Văn Ninh	Quốc Tử Giám — Hanoi (continuation).	50
Hồng Thái	On the relations between Vietnam and other Southeast Asian countries in the course of history.	63

DOCUMENTS

Author	Title	Page
Nguyễn Trọng Văn	Two newly-discovered articles by President Ho Chi Minh.	70
Thanh Đạm	On the speech delivered in memory of Hồ Bá Ôn.	74
Nguyễn Đình Giản	On two articles « Visite Ceylan » by Phạm Phú Thứ	78

BOOK — REVIEW

Author	Title	Page
Lê Giản, Văn Phong	«The French communists and the Indochina war of 1944—54»	79

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

3 (228)

V – VI
1986

СОДЕРЖАНИЕ

МАЯ ЧЕНГЕЛОВА	Президент Хо Ши Мин и путь Вьетнама к социализму минуя стадию капиталистического развития.	1
ЧАН ХЫУ ДИНЬ	О процессе возникновения революционных баз горных районов Лиен–Ху У во войне сопротивления против американских империалистов.	11
ВАН ТАО	Историческая истина – незгибаема.	20
ФАН НГОК ЛИЕН, НГУЕН ДИНЬ ЛЕ	О празднованиях Международного дня Первого Мая во Вьетнаме.	23
НГУЕН ДЫК НГЙНЬ	По пути поиска следов организации по работе плантаций на Севере (XV – XVIII вв).	30
ДО ТАТ ЛОЙ	В каком веке родился Туэ Тинь.	42
ЧАН БА ТЫИ	Место Ханоя во войне сопротивления против агрессии Сунской династии в период Тиен – Ле.	46
ДО ВАН НИНЬ	Куок Ты Зиям (Ханой). Продолжение.	50
ХОНГ ТХАМ	Некоторые черты об отношениях между Вьетнамом и странами Юго – Восточной Азии в прошлое.	63

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ЧОНГ ВАН	О двух статьях Президента Хо Ши Мина, которые недавно были найдены.	70
ТХАНЬ ДАМ	Трачная статья о Хо Ба Оне.	74
НГУЕН ДИНЬ ЗИАН	Воспоминание о посещании острова Цейлона.	76

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЛЕ ЗИАН, ВАН ФОНГ	«Французские коммунисты и война в Индокитае (1944 – 1954 гг.)»	79

ИНФОРМАЦИЯ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4
(229
1986

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 4 (229)
VII — VIII
1986

MỤC LỤC

Văn Tạo	— Miền Bắc XHCN — Hậu phương lớn của miền Nam thắng Mỹ	8
Tố Thanh	— Cuộc đấu tranh nhằm củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng ở Nam Bộ thời kỳ 1945–1946	15
Nguyễn Hồng Phong	— Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần	26
Nguyễn Duy Hinh	— Hệ tư tưởng Trần	36
Lê Xuân Quang	— Làng Bà Liệt và nhân vật Trần Quốc Toản	46
Vũ Thái Hồng	— Mấy ý kiến về Trần Quốc Toản	48
Nguyễn Văn Trò	— Bàn thêm về căn cứ địa Trường Yên	53
Đỗ Văn Ninh	— Quốc Tử Giám Hà Nội (tiếp và hết)	56
Nguyễn Phan Hoàng	— Về một làng thiên chúa giáo ở Việt Nam thời cận đại: làng Lưu Phương (Hà Nam Ninh).	62
Jorg Roesler	— Nước CHDC Đức và nền công nghiệp hóa XHCN	73
	Tài liệu tham khảo	
Hà Phú Hương	— «Con rồng Annam» một sự xuyên tạc lịch sử trắng trợn và một sự vu cáo bỉ ổi của Bảo Đại	80
	Đọc sách	
Phan Trọng Báu	— «Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1915»	89
	Thông tin	

ĐỒNG CHÍ LÊ DUẨN
(1907 — 1986)

THÔNG CÁO ĐẶC BIỆT

CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUỐC HỘI, HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC, HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ ĐOÀN CHỦ TỊCH ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

BAN Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vô cùng đau đớn báo tin:

Đồng chí LÊ DUẨN

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

đã từ trần hồi 3 giờ 30 phút ngày 10-7-1986, sau một thời gian bị bệnh nặng, thọ 79 tuổi.

Trong thời gian đồng chí Lê Duẩn bị bệnh, Đảng và Nhà nước ta đã tận tình săn sóc đồng chí, đã cử một tập thể giáo sư và bác sĩ y khoa giỏi, với những phương tiện đầy đủ, hết lòng cứu chữa, nhưng vì tuổi cao bệnh nặng, đồng chí đã vĩnh biệt chúng ta.

Trong gần sáu mươi năm hoạt động cách mạng, tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác-Lê-nin, với lợi ích của Tổ quốc và nhân dân, đồng chí Lê Duẩn đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Là người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Lê Duẩn là một nhà lãnh đạo lỗi lạc của Đảng và nhân dân ta, một chiến sĩ kiên cường của phong trào cộng sản quốc tế, phong trào công nhân và phong trào độc lập dân tộc.

Đồng chí Lê Duẩn mất đi là một tổn thất to lớn đối với Đảng và nhân dân ta.

Để tỏ lòng tưởng nhớ và biết ơn đồng chí Lê Duẩn, Hội nghị liên tịch giữa Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định:

1. Tổ chức quốc tang với nghi thức trọng thể của nước ta.
2. Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta để tang đồng chí Lê Duẩn năm ngày, từ 11 đến 15-7-1986.

Trong những ngày đau thương này, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam kêu gọi toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta hãy biến đau thương thành hành động cách mạng, tăng cường đoàn kết, nhất trí chung quanh Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đem hết tinh thần và lực lượng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa!

Theo gương đồng chí Lê Duẩn, toàn thể cán bộ, đảng viên hãy phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu, ra sức công tác, học tập và rèn luyện, không ngừng nâng cao phẩm chất và năng lực cách mạng, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ của mình. Toàn Đảng hãy chuẩn bị tốt nhất cho Đại hội lần thứ VI của Đảng!

Toàn dân và toàn quân ta hãy dấy lên phong trào cách mạng sôi nổi, đẩy mạnh sản xuất và thực hành tiết kiệm, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu giỏi, góp phần xứng đáng đưa sự nghiệp cách mạng nước ta tiến tới những thắng lợi mới!

Hãy tưởng nhớ đồng chí Lê Duẩn bằng những hành động cách mạng thiết thực!

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 1986

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐOÀN CHỦ TỊCH ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

TIỂU SỬ ĐỒNG CHÍ LÊ DUẨN
TỔNG BÍ THƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đồng chí Lê Duẩn sinh ngày 7-4-1907 tại làng Hậu Kiên, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị (nay là Bình Trị Thiên).

Xuất thân từ một gia đình lao động có truyền thống yêu nước, đồng chí sớm giác ngộ cách mạng.

Đồng chí Lê Duẩn thuộc lớp người đầu tiên hưởng ứng lời kêu gọi của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đi theo con đường cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lênin. Đồng chí tham gia Hội Thanh niên cách mạng năm 1928 và năm 1930 trở thành một trong những đảng viên lớp đầu của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Năm 1931, đồng chí là Ủy viên Ban Tuyên huấn của Xứ ủy Bắc Kỳ và cũng trong năm đó, đồng chí bị thực dân Pháp bắt tại Hải Phòng, bị kết án 20 năm tù cấm cố và lần lượt bị giam ở các nhà lao Hà Nội, Sơn La và Côn Đảo. Tại các nhà tù này, đồng chí cùng nhiều đảng viên cộng sản lãnh đạo các cuộc đấu tranh chống chế độ giam cầm hà khắc và tổ chức việc học chính trị.

Năm 1936, do cuộc đấu tranh của nhân dân ta và thắng lợi của Mặt trận Nhân dân ở Pháp, chính quyền thực dân ở Đông Dương buộc phải trả lại tự do cho nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam, trong đó có đồng chí Lê Duẩn. Ra khỏi nhà tù, đồng chí ra sức hoạt động cách mạng ở các tỉnh miền trung, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng thành lập Mặt trận Dân chủ Đông Dương nhằm động viên, tập hợp quần chúng đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa, chống nguy cơ phát xít và chiến tranh. Năm 1937, đồng chí Lê Duẩn được cử giữ chức Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ và từ đó đến năm 1939, hoạt động tích cực của đồng chí góp phần quan trọng đưa tới cao trào đấu tranh sôi nổi trong cả nước.

Năm 1939, đồng chí Lê Duẩn được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng và cuối năm đó đã cùng đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng Bí thư của Đảng, chủ trì Hội nghị lần thứ sáu của Ban Chấp hành Trung ương, quyết định thành lập Mặt trận Phản đế Đông Dương thay Mặt trận Dân chủ, chuyển hướng cuộc đấu tranh cách mạng sang một thời kỳ mới.

Năm 1940, đồng chí lại bị địch bắt ở Sài Gòn, bị kết án mười năm tù và đày đi Côn Đảo lần thứ hai cho đến khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Đồng chí được Đảng và Chính phủ đón về đất liền, tham gia cuộc kháng chiến ở Nam Bộ.

Năm 1946 ra Hà Nội, đồng chí Lê Duẩn làm việc bên cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh góp phần cùng Trung ương Đảng chuẩn bị cuộc kháng chiến chống Pháp. Cuối năm đó, đồng chí được Bác Hồ và Trung ương Đảng cử vào lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Tại Đại hội lần thứ hai của Đảng năm 1951, đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành trung ương và Bộ Chính trị. Từ năm 1946 đến năm 1954, với cương vị Bí thư Xứ ủy, rồi Bí thư Trung ương Cục miền Nam, đồng chí đã lãnh đạo Đảng bộ miền Nam tổ chức cuộc kháng chiến ở Nam Bộ và tiến hành cải cách ruộng đất trong các vùng giải phóng.

Từ năm 1954 đến năm 1957, sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, đồng chí Lê Duẩn ở lại miền Nam để lãnh đạo phong trào cách mạng. Trong những năm tháng vô cùng khó khăn này, đồng chí đã sống trong lòng nhân dân, được quần chúng bảo vệ, từ những vùng nông thôn hẻo lánh đến trung tâm các thành phố để củng cố các cơ sở cách mạng, chuẩn bị cuộc chiến đấu chống Mỹ.

Năm 1957, Trung ương cử đồng chí lãnh đạo công việc chung của Đảng bên cạnh Hồ Chủ tịch. Năm 1960, tại Đại hội lần thứ ba, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương, đồng chí Lê Duẩn đã đọc Báo cáo chính trị, trong đó nêu ra hai chiến lược cách mạng: tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở

miền Nam, kết hợp cách mạng hai miền nhằm mục tiêu chung hoàn thành giải phóng dân tộc, thực hiện thống nhất nước nhà. Tại Đại hội này, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, được bầu vào Bộ Chính trị, giữ chức Bí thư thứ nhất và Bí thư Quân ủy Trung ương.

Suốt 15 năm trên cương vị này, trong hoàn cảnh đất nước trải qua thử thách cực kỳ nghiêm trọng và tình hình quốc tế diễn biến phức tạp, đồng chí Lê Duẩn đã cùng Bộ Chính trị và Trung ương Đảng kiên định đường lối độc lập, tự chủ, tranh thủ sự viện trợ, giúp đỡ và đoàn kết quốc tế, sáng suốt lãnh đạo nhân dân và các lực lượng vũ trang cách mạng cả nước ta đánh thắng giặc Mỹ xâm lược và tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ tư của Đảng (năm 1976) và lần thứ năm (năm 1982), đồng chí Lê Duẩn lại được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào Bộ Chính trị, giữ chức Tổng Bí thư.

Tại Đại hội lần thứ tư, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương do đồng chí trình bày, đã tổng kết thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, và vạch ra đường lối chung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Tại Đại hội lần thứ năm, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương, đồng chí trình bày Báo cáo chính trị, vạch rõ hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; đồng thời định ra chiến lược kinh tế trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Hơn mười năm nay, đoàn kết chung quanh Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Lê Duẩn đứng đầu, nhân dân và Quân đội Nhân dân Việt Nam đã anh dũng đánh thắng hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chống bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc và bọn tay sai ở biên giới tây—nam và biên giới phía bắc; đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa theo chủ nghĩa xã hội.

Là học trò xuất sắc và gần gũi của đồng chí Hồ Chí Minh kính mến, đồng chí Lê Duẩn là một nhà lãnh đạo lỗi lạc của Đảng và một nhà lý luận sáng tạo, phong phú, với những đức tính quý báu, giàu lòng nhân ái, giản dị và khiêm tốn. Trong hoạt động quốc tế, đồng chí đã góp phần rất quan trọng vào việc xây dựng, củng cố tình đoàn kết đặc biệt Việt Nam—Lào—Cam-pu-chia, củng cố và phát triển sự hợp tác toàn diện và tình hữu nghị anh em giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa; trong việc kiên trì bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, tăng cường tình đoàn kết chiến đấu trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và phong trào độc lập dân tộc.

Đồng chí Lê Duẩn là đại biểu Quốc hội từ khóa hai đến khóa bảy.

Do những cống hiến to lớn của đồng chí Lê Duẩn, Đảng và Nhà nước ta đã tặng đồng chí Huân chương Sao Vàng. Các nước anh em Liên Xô, Lào, Cam-pu-chia, Ba Lan, Bun-ga-ri, Cu-ba, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hung-ga-ri, Mông Cổ, Tiệp Khắc đã tặng đồng chí nhiều huân chương cao quý. Ủy ban Giải thưởng quốc tế Lê-nin cũng tặng đồng chí giải thưởng «Vì sự nghiệp củng cố hòa bình giữa các dân tộc».

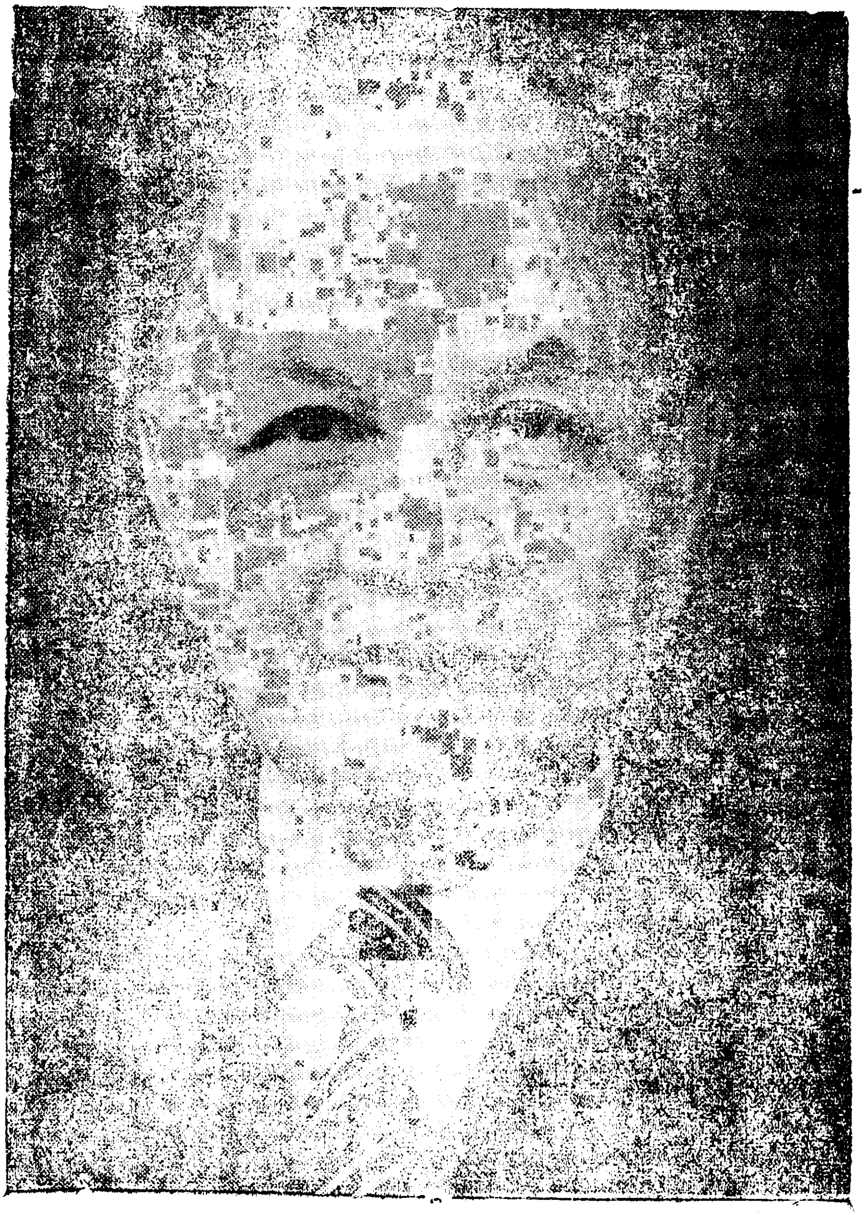

ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG-CHINH

THÔNG BÁO

CỦA HỘI NGHỊ ĐẶC BIỆT BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 7 năm 1986, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt nam đã họp phiên đặc biệt để bầu Tổng Bí thư, thay đồng chí Lê Duẩn vừa từ trần.

Trong không khí trang nghiêm và xúc động, hội nghị đã mặc niệm đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn, người lãnh đạo lỗi lạc của Đảng và nhân dân ta.

Hội nghị đã mặc niệm đồng chí Hoàng Văn Thái, Ủy viên Trung ương Đảng, Đại tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

Thay mặt Bộ Chính trị, đồng chí Phạm Văn Đồng, Ủy viên Bộ Chính trị đã giới thiệu đồng chí Trường-Chinh làm Tổng Bí thư.

Hội nghị Trung ương đã hoàn toàn nhất trí bầu đồng chí Trường-Chinh làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Phát biểu ý kiến tại hội nghị, đồng chí Trường-Chinh cảm ơn sự tín nhiệm của Ban Chấp hành Trung ương, kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tăng cường đoàn kết nhất trí chung quanh Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bảo đảm thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ quan trọng và cấp bách trước mắt, đưa sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta tiếp tục tiến lên giành những thắng lợi mới.

TIỂU SỬ TÓM TẮT CỦA ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG-CHINH

Đồng chí Trường-Chinh, sinh ngày 9-2-1907, Tổng bí thư BCHTƯĐCS Việt Nam, Chủ tịch HĐNN nước CHXHCN Việt Nam.

Đồng chí quê ở làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, nay là xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Hà Nam Ninh.

Năm 1925, đồng chí tham gia cuộc vận động đòi đế quốc Pháp ân xá cho nhà yêu nước Phan Bội Châu và năm 1926 đồng chí là một trong những người lãnh đạo cuộc bãi khóa để truy điệu nhà yêu nước Phan Chu Trinh ở Nam Định. Sau cuộc bãi khóa này, đồng chí bị đuổi học.

Năm 1927, đồng chí gia nhập Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội, một tổ chức tiền thân của ĐCS Đông Dương.

Năm 1929, đồng chí tham gia cuộc vận động thành lập ĐCS Đông Dương ở Bắc Kỳ.

Năm 1930, đồng chí được chỉ định vào Ban Tuyên truyền cổ động Trung ương của ĐCS Đông Dương. Cuối năm đó đồng chí bị đế quốc bắt và xử 12 năm tù cấm cố, đày đi Sơn La.

Cuối năm 1936, do thắng lợi của Mặt trận Nhân dân Pháp và do phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam đòi quyền tự do dân chủ và thả chính trị phạm, đồng chí được trả lại tự do.

Cuối năm 1936 đến năm 1939, đồng chí hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp ở Hà Nội, là ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ và đại biểu của ĐCS Đông Dương trong Ủy ban Mặt trận dân chủ Bắc Kỳ. Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, đồng chí liền chuyển vào hoạt động bất hợp pháp.

Năm 1940, đồng chí là chủ bút báo *Giải phóng*, cơ quan của Xứ ủy Bắc Kỳ. Tại Hội nghị lần thứ 7 của Trung ương ĐCS Đông Dương, đồng chí được cử vào BCHTƯ Đảng.

Năm 1941, tại Hội nghị lần thứ 8 của Trung ương Đảng đồng chí được bầu làm Tổng bí thư BCHTƯ. Ủy viên thường vụ Trung ương Đảng. Trưởng ban Tuyên huấn kiêm chủ bút báo *Cờ giải phóng* (cơ quan trung ương Đảng) và tạp chí *Cộng sản* (cơ quan chính trị và lý luận của Đảng). Trưởng ban công vận trung ương.

Năm 1943, đồng chí bị tòa án binh của thực dân Pháp ở Hà Nội kết án tử hình vắng mặt.

Năm 1945, đồng chí phụ trách Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do Trung ương Đảng thành lập.

Năm 1951, tại Đại hội lần thứ 2 của Đảng, đồng chí được tái cử vào BCHTƯ, là Tổng bí thư Trung ương Đảng lao động Việt Nam (ở Đại hội này, ĐCS Đông Dương đổi tên là Đảng Lao động Việt Nam).

Năm 1953, đồng chí làm Trưởng ban Cải cách ruộng đất của Trung ương Đảng.

Năm 1958 đồng chí làm Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước.

Năm 1960, tại Đại hội lần thứ 3 của Đảng, đồng chí được tái cử vào BCHTƯ và là Ủy viên BCT, phụ trách công tác Quốc hội.

Năm 1976, tại Đại hội lần thứ 4 của Đảng, đồng chí được tái cử vào BCHTƯ ĐCS Việt Nam (ở Đại hội này, Đảng Lao động Việt Nam đổi tên là ĐCS Việt Nam) đồng chí là UVBCT, phụ trách Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương và Ban Lý luận của trung ương.

Năm 1976, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Ủy ban dự thảo Hiến pháp của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.

Đồng chí là đại biểu Quốc hội khóa 2 (1960–1961), khóa 3 (1961–1971), khóa 4 (1971–1975) khóa 5 (1975–1976), khóa 6 (1976–1981), khóa 7 (1981–...). Từ khóa 2 đến khóa 6, đồng chí làm Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Năm 1981, đồng chí được Quốc hội bầu làm Chủ tịch HĐNN nước CHXHCN Việt Nam

Năm 1982, tại Đại hội lần thứ 5 của Đảng đồng chí được tái cử vào BCHTƯ ĐCS Việt Nam và là Ủy viên BCT.

Ngày 14-7-1986, Hội nghị đặc biệt BCHTƯĐCS Việt Nam đã bầu đồng chí làm Tổng bí thư BCHTƯ Đảng.

Năm 1982, đồng chí được Đoàn Chủ tịch Xô-viết tối cao Liên Xô tặng thưởng Huân chương Lê-nin do sự tham gia tích cực vào phong trào cách mạng, do cống hiến to lớn vào việc phát triển và củng cố tình hữu nghị anh em và sự hợp tác toàn diện giữa nhân dân hai nước Liên bang CHXHCN Xô-viết và CHXHCN Việt Nam.

Năm 1982, đồng chí được Nhà nước nước CHDCND Lào tặng Huân chương Vàng Quốc gia.

Năm 1982, đồng chí được Đoàn Chủ tịch Quốc hội nước CHND Mông Cổ tặng Huân chương Xu-khê Ba-to.

Năm 1982, đồng chí được Nhà nước nước Cộng hòa Cuba tặng Huân chương Hô-xê Mác-ti.

Năm 1981, đồng chí được Đảng và Nhà nước nước CHND Hung-ga-ri tặng Huân chương Lá cờ đính kim cương.

Năm 1985, đồng chí được Đảng và Nhà nước nước CHND Cam-pu-chia tặng Huân chương Ang-co.

MIỀN BẮC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA — HẬU PHƯƠNG LỚN CỦA MIỀN NAM THẮNG MỸ

VĂN TẠO

SAU khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, Đảng ta đã quyết định đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. « Chúng ta đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội — như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói — làm cho nước ta có một nền công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, có một nền văn hóa và khoa học tiên tiến. Miền Bắc ta giàu mạnh làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh để hòa bình thống nhất nước nhà » (1).

Miền Bắc là căn cứ địa cách mạng của cả nước, đồng thời trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, miền Bắc trở thành hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam chống Mỹ.

Chỉ đạo xây dựng hậu phương cho cuộc chiến tranh, đồng chí Lê Duẩn đã từng khẳng định: « Trong bất cứ cuộc chiến tranh nào, hậu phương cũng là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi » (2). Tư tưởng đó xác định rõ vị trí quan trọng và nhiệm vụ to lớn của miền Bắc. Nó được quán triệt trong các bức thư gửi vào Nam của đồng chí Lê Duẩn, bao hàm các vấn đề, vừa có ý nghĩa lý luận sâu sắc, vừa có ý nghĩa thực tiễn sinh động dưới đây:

I. Nhận thức rõ bản chất của kẻ thù và tính chất của cuộc chiến tranh cách mạng để xác định yêu cầu xây dựng hậu phương.

Quyết tâm xây dựng và củng cố chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc của Đảng ta không chỉ bắt nguồn từ đường lối chung của Đảng là bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội đã được vạch ra trong Cương lĩnh chính trị của Đảng, mà còn bắt nguồn từ sự sáng suốt nhận thức rõ âm mưu mới của kẻ thù. Như nghị quyết Bộ chính trị Trung ương Đảng sau này đã vạch rõ:

« Trong khi ta đang đánh thắng Pháp, Mỹ đã can thiệp vào chiến tranh Đông Dương. Chúng biết rằng Trung Quốc e ngại sức mạnh của Mỹ nên ở Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương, Mỹ đã cùng Pháp thỏa hiệp với Trung Quốc ép ta dừng lại sau chiến thắng Điện Biên Phủ.. Sau khi kìm được một phần thắng lợi của cách mạng Việt Nam, Mỹ đã nhảy vào miền Nam nước ta, hòng ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản lan tràn xuống Đông Nam Á (3). Trước âm mưu của kẻ thù như vậy, cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc nhất định sẽ phải xảy ra, mà kẻ thù chính sẽ là *chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ*. Điều quan trọng là, Đảng ta, ngay từ rất sớm đã phân tích sâu sắc và nhận định đúng đắn về bản chất của kẻ thù chính này. Trong bài « Hăng hái tiến lên dưới ngọn cờ vĩ đại của cách mạng tháng Mười » (tháng 11-1967, sau khi phân tích đặc điểm tính chất của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, đồng chí Lê Duẩn đã đưa ra một nhận định hết sức khoa học:

« Chủ nghĩa thực dân mới là một sản phẩm lịch sử tất yếu đẻ ra từ những điều kiện chính trị và kinh tế chung của thế giới, từ sự tác động của các mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay từ tình hình so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng. Mũi nhọn của nó nhằm chĩa vào phong trào giải phóng dân tộc, các lực lượng xã hội chủ nghĩa và hòa bình trên thế giới... Trong giai đoạn hiện nay, nội dung chống chủ nghĩa đế quốc chủ yếu là chống chủ nghĩa thực dân mới. Nhiệm vụ chống chủ nghĩa thực dân mới không phải chỉ là nhiệm vụ riêng của các lực lượng độc lập dân tộc và giải phóng dân tộc mà còn là nhiệm vụ chung của mọi lực lượng cách mạng trên thế giới (4).

Nhận định này vô cùng quan trọng cho việc xác định bạn, thù, xác định tính chất lâu dài, gian khổ của cuộc chiến tranh, đồng thời là *xác định tính chất, ý nghĩa của hậu phương đối với tiền tuyến*. Đế quốc Mỹ, kẻ thù chính của nhân dân ta cũng là kẻ thù chính của nhân

dân thế giới. Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta vì hòa bình độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội là tiêu biểu cho cuộc đấu tranh của các lực lượng cách mạng chống lại các lực lượng phản cách mạng trên thế giới — điều mà đồng chí Lê Duẩn đã từng chỉ rõ:

« Sau thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945 và nhất là sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, Việt Nam là nơi hội tụ nhiều mâu thuẫn trên thế giới, là cái cầu nối chủ nghĩa xã hội với một khu vực đang sôi sục cách mạng, là ngọn cờ cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc trong các nước Á, Phi, Mỹ la tinh [5]. Gây chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ không những chỉ nhằm tiêu diệt cách mạng miền Nam, phá hoại phong trào giải phóng dân tộc, mà còn muốn ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan tràn xuống Đông Nam Á. Cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở miền Nam, vì vậy, đã trở thành một trong những biểu hiện tập trung nhất của chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng. Đối lập lại, cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam đã phản ánh cuộc đối đầu giữa hai thế lực cách mạng và phản cách mạng của thời đại [6]. Nó trở thành tiêu điểm của cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai thế lực đó trên phạm vi toàn thế giới [7]. Đồng chí Lê Duẩn cũng chỉ rõ « Cách mạng miền Nam Việt Nam lúc này diễn ra trong điều kiện không có chiến tranh thế giới dẫn đến sự thất bại và tan rã của quân đội địch như trong cách mạng tháng 10 Nga và cách mạng tháng Tám... Trong đó « quân địch bị đánh bại chủ yếu là do lực lượng của ta» [8]. Cho nên tinh thần tự lực cánh sinh của chúng ta lúc này phải phát huy đến cao độ mới giành được thắng lợi.

Những điều kiện chủ quan và khách quan kể trên đã quy định tính chất của cuộc chiến tranh, đồng thời cũng quy định vị trí, tính chất và vai trò của hậu phương miền Bắc đối với cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc...

2. Căn cứ địa cách mạng, hậu phương của cuộc chiến tranh và tính chất quyết định nhất của hậu phương miền Bắc.

Căn cứ địa cách mạng và hậu phương của cuộc chiến tranh là hai phạm trù tổ chức vừa có tính thống nhất vừa có sự khác biệt. Tuy cũng là cơ sở, là điểm xuất phát là chỗ dựa của phong trào cách mạng, nhưng căn cứ địa thường gắn với *khởi nghĩa* của quần chúng giành chính quyền, còn hậu phương thì lại thường gắn với cuộc *kháng chiến*, gắn với sự tồn tại của tiền tuyến đang có chiến tranh.

Tư tưởng coi trọng căn cứ địa trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là kế thừa và phát huy truyền thống chiến tranh nhân dân và nghệ thuật quân sự của ông cha ta, cũng như của Đảng ta trong lịch sử. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khi chiến tranh chưa bùng nổ, thì miền Bắc còn là căn cứ địa của cả nước tồn tại song song với các căn cứ địa nhỏ vùng hậu địch miền Nam. Khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước phát triển, bắt đầu từ phong trào Đồng khởi thì căn cứ địa miền Bắc biến thành hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam chống Mỹ. Những sáng tạo của Đảng ta trong việc xây dựng hậu phương miền Bắc, được thể hiện trong các bức thư mà đồng chí Lê Duẩn gửi vào Nam, đều có kế thừa và phát huy tư tưởng về xây dựng căn cứ địa của dân tộc ta và của Đảng ta cũng như những kinh nghiệm của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Đồng thời do điều kiện, hoàn cảnh mới và trước một kẻ thù mới, chúng ta phải có nhiều sáng tạo mới trong chỉ đạo chiến tranh.

Trước hết, phải kể đến sự kế thừa có sáng tạo truyền thống: đánh lâu dài. Trong lịch sử khởi nghĩa Lam Sơn là tiêu biểu cho chiến lược đánh lâu dài và xây dựng căn cứ địa. Trong kháng chiến chống Pháp, chống Nhật, chúng ta đã từng đánh lâu dài để giành thắng lợi. Ngày nay, trong đấu tranh chống Mỹ cứu nước, chúng ta vẫn vận dụng chiến lược phải đánh lâu dài. Trước kẻ thù có tiềm lực kinh tế, quân sự như đế quốc Mỹ, chúng ta không thể tốc chiến, tốc thắng được. Nhưng đánh lâu dài không phải là vô hạn độ, mà nghệ thuật lãnh đạo... là ở việc phải đo lường cho đúng mức độ [9]. Như đồng chí Lê Duẩn đã nói. Đồng chí khẳng định: Phương châm chiến lược của Đảng ta là phải « chiến đấu lâu dài, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi [10].

Còn về phía kẻ thù thì chiến lược đánh lâu dài của ta lại tạo nên nguy cơ thất bại không thể tránh khỏi được của chúng. Đồng chí Lê Duẩn vạch rõ: « Từ sau cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay, không có tên đế quốc nào thua nhiều như Mỹ [11]. Mà ở chiến trường miền Nam Việt Nam thì: « Chỗ yếu nhất của Mỹ là phải đánh lâu dài » [12].

Đánh lâu dài là chiến lược xưa nay chúng ta đều vận dụng, nhưng cái sáng tạo của Đảng ta là ở chỗ phải xây dựng căn cứ địa cách mạng và tổ chức lực lượng quần chúng như thế nào để có thể quyết chiến và quyết thắng với quân địch. Năm 1961, bàn về cách mạng miền Nam, đồng chí Lê Duẩn đã nhấn mạnh:

«Cách mạng miền Nam không tiến hành bằng cách trường kỳ đấu tranh vũ trang, lấy nông thôn bao vây thành thị, tiến lên dùng lực lượng quân sự giải phóng toàn bộ đất nước như Trung Quốc đã làm, mà đi con đường của Việt Nam; nghĩa là có khởi nghĩa bộ phận lập căn cứ địa, có chiến tranh du kích rồi tiến lên tổng khởi nghĩa chủ yếu dùng lực lượng chính trị có phối hợp với lực lượng vũ trang để giành chính quyền về tay nhân dân»([13]). Nét đặc sắc của căn cứ địa của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là, đó không chỉ là căn cứ vũ trang, mà trước hết là căn cứ chính trị. Như nghị quyết Bộ chính trị tháng II năm 1963 đã chỉ rõ «Cần phải ra sức xây dựng và mở rộng các căn cứ chính trị ở các bàn đạp chiến lược một cách tích cực và khẩn trương»([14]). Kinh nghiệm cách mạng Lào cũng vậy: «Phương hướng của cách mạng Lào trong thời kỳ này cũng là xây dựng căn cứ, xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng quân sự, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, tiến tới kết hợp khởi nghĩa với công kích, giải phóng cả nước»([15]). Tư tưởng căn cứ địa chính trị, một sáng tạo của Đảng ta trong việc chỉ đạo cách mạng đã được quán triệt trong việc xây dựng miền Bắc thành hậu phương lớn của miền Nam và biến miền Bắc thành căn cứ chính của cả nước, như nghị quyết Bộ Chính trị tháng II năm 1963 đã chỉ rõ: Đã đến lúc miền Bắc phải tăng cường chi viện cho miền Nam hơn nữa, miền Bắc phải phát huy hơn nữa vai trò căn cứ địa cách mạng toàn quốc của mình ([16]). Tháng 2-1965 đồng chí Lê Duẩn cũng nhấn mạnh: «Chiến tranh phát triển đến một lúc nào đó thì chính trị có thể trở thành nhân tố chính làm tan rã quân ngụy» ([17]).

Ở miền Nam, các căn cứ chính trị đã phát huy mạnh mẽ tác dụng đấu tranh chính trị, hỗ trợ cho đấu tranh vũ trang. Còn ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa thì chính chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa lại là ưu thế chính trị tuyệt đối của căn cứ địa. Nó có tác dụng tích cực đối với miền Nam. Chế độ xã hội chủ nghĩa đã tạo nên sức mạnh tổng hợp cho cuộc chiến thắng, bởi vì chủ nghĩa xã hội là sự kết tinh thắng lợi của cả hai ngọn cờ: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nhân dân ta chiến đấu dưới lá cờ của Đảng non nửa thế kỷ qua cũng là nhằm hoàn thành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội được xây dựng ở miền Bắc trong những năm chống Mỹ đã phát huy mạnh mẽ tính ưu việt của nó. Người dân lao động đã được *đổi cảnh đổi đời*, được từng bước củng cố quyền làm chủ tập thể của mình: *làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, làm chủ bản thân mình*. Chế độ người áp bức bóc lột người bị tiêu diệt. Cuộc sống ấm no hạnh phúc từng bước được thực hiện khối đoàn kết, nhất trí trong toàn Đảng, toàn dân ngày càng tăng lên. Uy tín quốc tế của đất nước cũng ngày càng được củng cố vững vàng.

Sức mạnh tổng hợp của dân tộc cũng là ở chỗ sức mạnh của hai miền quyện với nhau làm một. Đây là sức mạnh của sự vận dụng đúng đắn và phát huy đến cao độ tác dụng của quy luật lịch sử: *dựng nước luôn luôn kết hợp với giữ nước*? Chúng ta chống chủ nghĩa thực dân mới để giải phóng miền Nam cũng có nghĩa là giữ nước, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Mặt khác chúng ta đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng là tăng cường tiềm lực của đất nước, củng cố hậu phương để giữ nước thành công, phát triển chủ nghĩa xã hội trong cả nước, xây dựng đất nước phồn vinh, hòa bình, hạnh phúc. Đúng như đồng chí Lê Duẩn đã phân tích: «Sức mạnh của chúng ta là sức mạnh của hai ngọn cờ: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, gắn liền chặt chẽ với ba dòng thác cách mạng của thời đại» ([18]). Những quy luật và đặc điểm của cách mạng Việt Nam kể trên đã quy định rõ vị trí cách mạng của hai miền và tính chất quyết định nhất của hậu phương Nam Bắc như Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng đã khẳng định: Tích cực đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội thì có thể tạo điều kiện cho cách mạng miền Nam phát triển mạnh mẽ và giành được thắng lợi, bảo đảm cho cách mạng cả nước tiến lên, sử dụng một cách đầy đủ lực lượng của bản thân cách mạng Việt Nam kết hợp với lực lượng của cả phe xã hội chủ nghĩa và lực lượng của phong trào hòa bình và độc lập dân tộc để cô lập và cuối cùng chiến thắng kẻ thù hung ác nhất, nguy hiểm nhất của nhân dân ta là đế quốc Mỹ, thực hiện thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc rõ ràng là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng nước ta, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta...

Miền Nam cần trực tiếp làm nhiệm vụ giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai và có đầy đủ khả năng để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang đó... Trong cuộc cách mạng hiện nay của nước ta, cách mạng miền Nam có một vị trí quan trọng. Nó có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước» ([19]).

Để đảm bảo thực hiện được vai trò *quyết định nhất* của hậu phương miền Bắc, Đảng ta đã có nhiều sáng tạo trong việc chỉ đạo xây dựng và củng cố miền Bắc làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh.

3 — Tính sáng tạo trong việc kết hợp vận dụng quy luật đấu tranh dựng nước với đấu tranh giữ nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội với tiến hành chiến tranh yêu nước, bảo vệ hòa bình.

Yêu cầu cơ bản của việc củng cố miền Bắc là phải bảo vệ được hòa bình và xây dựng được thành công chủ nghĩa xã hội. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Quy mô của chiến tranh ở miền Nam không chỉ tùy thuộc vào âm mưu của Mỹ mà còn chịu tác động bởi sự phát triển của phong trào cách mạng ở nước ta, cũng như trên thế giới. Điều quan trọng là trong khi đề ra yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam, chúng ta phải tính đến lợi ích của toàn phe xã hội chủ nghĩa. Chúng ta vừa phải bảo vệ hòa bình để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc vừa kiên quyết đấu tranh chống Mỹ và tay sai để giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà. Nhiệm vụ đó phù hợp với chiến lược và sách lược cách mạng trên phạm vi thế giới. (20).

Việc bảo vệ hòa bình ở miền Bắc là vô cùng quan trọng và có mối liên hệ biện chứng với việc giải phóng miền Nam. Đồng chí Lê Duẩn đã phân tích: Nếu không đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai để giải phóng miền Nam thì không thể bảo vệ vững chắc hòa bình ở miền Bắc. Ngược lại không bảo vệ được hòa bình, bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thì cách mạng ở cả hai miền sẽ gặp nhiều khó khăn phức tạp (21). Cho nên, « Vì lợi ích chung của cả nước và của phe xã hội chủ nghĩa, mà lúc đầu chúng ta chủ trương kiềm chế địch trong loại chiến tranh đặc biệt để không cho chúng mở rộng chiến tranh cục bộ và đưa chiến tranh ở miền Nam thành chiến tranh vượt ra khỏi phạm vi miền Nam » (22). Tuy vậy sự kiềm chế địch mở chiến tranh cục bộ cũng là có giới hạn. Chúng ta đã dự đoán là khi thua đau trong chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ không từ bỏ việc đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc và phát triển chiến tranh ở miền Nam thành chiến tranh cục bộ. Đế quốc Mỹ phải đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc nhằm cứu vãn thế thất bại của chúng ở miền Nam như Đảng ta đã vạch rõ:

Trước thắng lợi của ta chống chiến tranh đặc biệt quyết tâm của Mỹ đã bắt đầu bị lung lay... Trước sự thất bại ngày càng rõ của Mỹ và tay sai. Mỹ thấy không thể thống trị được miền Nam bằng chủ nghĩa thực dân mới như trước. Song lại muốn giữ miền Nam trung lập. Để đạt được ý đồ đó chúng đưa thêm quân vào miền Nam, bắn phá miền Bắc. Nhưng « đó cũng chỉ là phòng ngự một cách tích cực để gỡ thế bị động cứu vãn ngụy quân, ngụy quyền miền Nam khỏi sụp đổ » (23).

Với nhận định đúng đắn đó, Đảng đã chỉ đạo cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại, tiếp tục xây dựng và củng cố miền Bắc, chi viện đắc lực cho miền Nam. Trung ương Đảng bộc lộ đầy đủ quyết tâm của mình qua Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch tháng 7 năm 1966: « Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ. Không có gì quý hơn độc lập tự do. Đến ngày thắng lợi nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn (24).

Trong thư gửi vào Nam, đồng chí Lê Duẩn cũng nói: « Nếu Mỹ cả gan đưa lục quân ra miền Bắc thì ngoài này cũng đánh thắng. Dù phải hy sinh hàng chục vạn người, dù Hà Nội có tan nát đi nữa thì miền Bắc cũng sát cánh cùng miền Nam quyết đánh, quyết thắng giặc Mỹ, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà (25).

Dưới sự chỉ đạo sáng suốt và kịp thời của Trung ương Đảng, « Miền Bắc ngày đêm đang ra sức sản xuất và chiến đấu chăm lo xây dựng lực lượng dự trữ chiến lược, sẵn sàng chi viện cho miền Nam một cách đầy đủ, kịp thời... Miền Bắc không chỉ chuẩn bị đáp ứng nhu cầu quốc phòng trước mắt, mà còn chuẩn bị cơ sở vật chất — kỹ thuật để bắt tay xây dựng lại đất nước sau khi kết thúc chiến tranh (26).

Quyết tâm đó của Trung ương Đảng mà đồng chí Tổng bí thư chuyển vào Nam đã làm phấn chấn Đảng bộ và nhân dân miền Nam, quyết đánh Mỹ và thắng Mỹ.

4. Quyết tâm của hậu phương lớn bảo đảm cho tiền tuyến lớn chiến đấu và chiến thắng.

Như trên đã nói, ngay từ khi hòa bình mới được lập lại, Đảng ta đã chủ trương xây dựng miền Bắc thành hậu phương lớn của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 ngày 20 tháng 8 năm 1955 đã nhấn mạnh: « Muốn thống nhất nước nhà điều cốt yếu là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững

và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam. Củng cố miền Bắc tức là bồi dưỡng lực lượng cơ bản của ta, xây dựng chỗ dựa vững chắc cho nhân dân toàn quốc giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất.» (27).

Trong báo cáo tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng tháng 9-1960, đồng chí Lê Duẩn lại nói rõ:

« Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc tiến hành trong hoàn cảnh nước ta bị chia làm hai miền... Sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc do đó cần phải được thúc đẩy mạnh mẽ để mau chóng tạo ra một cuộc sống mới cho nhân dân miền Bắc, làm cho miền Bắc phát huy được đầy đủ tính hơn hẳn của nó so với miền Nam, đồng thời để miền Bắc thành cơ sở ngày càng vững chắc cho nhân dân cả nước trong cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, xúc tiến xây dựng một nước Việt Nam hòa bình thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh » (28).

Khi miền Nam tiến hành cuộc đấu tranh chống chiến tranh đặc biệt của Mỹ ngụy; miền Bắc đã vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa chi viện đắc lực cho miền Nam đánh thắng chiến tranh đặc biệt của chúng.

Năm 1965, khi Mỹ ngụy gây chiến tranh cục bộ ở miền Nam và đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, Đảng ta đã nhận định:

Với những âm mưu và hành động mới của đế quốc Mỹ, tình hình một nửa nước có chiến tranh, một nửa nước có hòa bình, đã biến thành tình hình cả nước có chiến tranh với hình thức và mức độ khác nhau ở mỗi miền trong cuộc chiến tranh cách mạng yêu nước của nhân dân cả nước chống đế quốc Mỹ (29). Nhiệm vụ của miền Bắc là « Phải tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội... mà nhiệm vụ xây dựng kinh tế phải phù hợp với tình hình cả nước đang có chiến tranh. Khẩu hiệu chung của miền Bắc là: « Xây dựng và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam » (30) Đảng đã lãnh đạo quân dân miền Bắc chuyển hướng nền kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng. Nhiệm vụ của miền Bắc lúc này là phải vừa sản xuất, vừa chiến đấu, vừa quyết tâm đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của địch ở miền Bắc, vừa ra sức giúp đỡ cách mạng miền Nam... Cuộc chiến đấu của quân dân hai miền phải phối hợp chặt chẽ với nhau, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn... Theo quan điểm của Đảng mà đồng chí Lê Duẩn thể hiện thì một hậu phương vững mạnh phải là một hậu phương có tiềm lực kinh tế và quốc phòng hùng hậu, có một dự trữ dồi dào để cung cấp lương thực, súng đạn, sức người sức của đầy đủ cho tiền tuyến (31). Để có một nền kinh tế mạnh như đồng chí Lê Duẩn chỉ rõ, Đảng ta phải: ra sức phát triển nông nghiệp, công nghiệp phát triển hệ thống giao thông và lực lượng vận tải, phải sử dụng sức lao động và của cải một cách tốt nhất.. (32). Khó khăn nhất là chúng ta phải tiếp tục xây dựng và củng cố chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có chiến tranh. Điều đó ít có tiền lệ trong lịch sử. Chỉ có Liên Xô, trong thời kỳ chiến tranh vệ quốc vĩ đại (1941 – 1945) là vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, nhưng đó là ở một nước rộng lớn, có thể phân biệt hậu phương và tiền tuyến rõ ràng. Còn nước ta thì nhỏ hẹp, chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã không phân biệt gì tiền tuyến với hậu phương. Nhưng Đảng ta đứng đầu là Hồ chủ Tịch và đồng chí Tổng bí thư Lê Duẩn đã vận dụng một cách sáng tạo cả quy luật chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong một tình hình cách mạng vô cùng phức tạp. Cái phức tạp nhất là cuộc chiến tranh này, như đồng chí Lê Duẩn đã nhận xét là vừa là chiến tranh chống ngoại xâm, vừa là nội chiến cách mạng (33). Còn về nhiệm vụ thì vừa phải sản xuất lại vừa phải chiến đấu. Toàn Đảng, toàn dân ta đã quán triệt tính quy luật của sự phát triển lịch sử xã hội Việt Nam mà Nghị quyết Trung ương lần thứ 21 tháng 10-1973 đã chỉ rõ: Hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc gắn bó chặt chẽ với nhau. Đó là quy luật phát triển hiện nay của sự nghiệp cách mạng cả nước (34). Đảng yêu cầu cán bộ đảng viên phải: nắm vững quy luật đó để tiến hành sự nghiệp cách mạng (35) Trong nhiệm vụ cụ thể, đồng chí Lê Duẩn cũng chỉ rõ, muốn củng cố miền Bắc hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam thì toàn dân phải: vừa sản xuất, vừa chiến đấu... phải đem toàn lực ra để đánh giặc, đem toàn lực ra để sản xuất. Có bao nhiêu khả năng đánh giặc thì đem hết bấy nhiêu ra đánh giặc, có vũ khí gì thì đánh bằng vũ khí ấy, người có vũ khí thì đánh bằng vũ khí, người không có vũ khí thì làm những công việc trực tiếp phục vụ chiến đấu. Có bao nhiêu khả năng sản xuất thì đem hết bấy nhiêu ra sản xuất, người nào đánh giặc thì cứ đánh, người nào sản xuất thì cứ sản xuất. Chỗ nào khi nào có giặc thì đánh giặc, chỗ nào, khi nào chưa có giặc thì sản xuất (36). Theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch: « Mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại cho miền Nam ruột thịt », đồng chí Lê Duẩn chỉ cho cán bộ, đảng viên, nhân dân miền Bắc rõ là: trong bất cứ cuộc chiến tranh nào, người ta vẫn phải sản xuất, không có một cuộc chiến tranh nào chỉ có đánh nhau

mà không có sản xuất. không có sản xuất không có hậu phương thì không sao đánh thắng được giặc. Đồng chí nhấn mạnh: địch gây chiến tranh phá hoại ta phải tìm mọi cách chống lại cuộc chiến tranh đó, đồng thời cũng phải tìm mọi cách để sản xuất. Nếu chúng gây ra chiến tranh cục bộ ở miền Bắc phải đánh nhau với bộ binh địch thì lại cần phải đẩy mạnh sản xuất. Thậm chí đồng chí chỉ thị: sản xuất phải được coi là nhiệm vụ chiến đấu dầu có lúc phải đổ máu phải hy sinh cũng phải bảo đảm sản xuất để phục vụ tiền tuyến, bảo đảm đời sống nhân dân ([37]).

Tư tưởng kể trên của Đảng, của Hồ Chủ tịch được đồng chí Tổng bí thư triển khai trong chỉ đạo trực tiếp cách mạng ở cả hai miền, mà miền Bắc là hậu phương lớn, đã đưa lại những thắng lợi to lớn. Trong suốt hơn 20 năm chiến tranh chống Mỹ cứu nước Miền Bắc đã đóng được vai trò hậu phương đắc lực cho miền Nam chiến thắng.

Chỉ cần dẫn chứng một sự kiện lịch sử dưới đây cũng đủ thấy rõ sự quyết tâm đó của Trung ương Đảng, chính phủ và Hồ Chủ tịch, biểu hiện trong thư gửi vào Nam ngày 7 tháng 1 năm 1975 của đồng chí Lê Duẩn.

Lúc mà cuộc Tổng công kích, tổng khởi nghĩa mùa Xuân Đại thắng 1975, tức chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã bắt đầu yêu cầu chi viện cho Miền Nam là rất cao. Khó khăn cũng chồng chất. Nhưng đồng chí Tổng bí thư đã thông báo cho Trung ương Cục miền Nam, cũng như với nhân dân Miền Nam rằng: Miền Bắc đã quyết tâm bảo đảm sức người sức của chi viện cho miền Nam thắng Mỹ:

« Ở ngoài này, Trung ương Đảng và Chính phủ làm hết sức mình để tăng cường lực lượng bảo đảm đầy đủ nhu cầu về vật chất, kỹ thuật cho chiến trường, coi đó là điều kiện cơ bản để giành thắng lợi ([38]). Về nhân lực bổ xung cho quân đội, thì trong suốt hai mươi năm, hàng triệu thanh niên miền Bắc đã được động viên vào chiến trường miền Nam và ngay lúc này, Đảng cũng nhấn mạnh: điều quan trọng, cấp bách nữa là chuẩn bị sẵn lực lượng dự bị chiến lược, tuyển cho được 30 vạn tân binh, đưa nhân viên huấn luyện bộ đội nắm chắc khâu đào tạo cán bộ, làm thật tốt công tác chính trị, tư tưởng trong quân đội, trong nhân dân, động viên toàn quân, toàn dân nêu cao ý chí « tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng » ([39]).

Sự chi viện đắc lực của miền Bắc đối với miền Nam như vậy đã đóng một vai trò quan trọng trong thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trường kỳ hơn 20 năm và nhất là trong trận quyết chiến chiến lược: chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

. Đánh giá vị trí to lớn, có *tính quyết định nhất* của miền bắc xã hội chủ nghĩa, hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 ngày 13 tháng 10 năm 1973 đã nói: thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước bắt nguồn từ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Đó là thắng lợi của một chế độ mới đã xóa bỏ áp bức bóc lột, đang vươn lên xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, vượt qua những thử thách nghiêm trọng của chiến tranh, đánh bại một cách oanh liệt hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, bảo vệ thành quả cách mạng, không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng, tạo điều kiện để miền Bắc làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn và vai trò căn cứ địa cách mạng của cả nước. ([40])

Trong việc xây dựng và củng cố hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn chống Mỹ, vấn đề rất quan trọng về mặt lý luận là phải gắn vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp. Như đồng chí Lê Duẩn đã nhấn mạnh: ngày nay vấn đề dân tộc đi liền với vấn đề giai cấp và gắn với chủ nghĩa xã hội ([41]). Quyết tâm của Đảng ta đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội ngay khi miền Nam còn phải làm chiến tranh giải phóng là một sáng tạo cực kỳ quan trọng trong việc gắn vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp. Chính nó đã tạo nên sức mạnh vô địch của hậu phương miền Bắc. Chỉ nói riêng về thế và về lực thì thế miền Bắc xã hội chủ nghĩa là thế *đứng trên đầu thù*. Ngay kẻ thù cũng phải tính đến điều đó như đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Điều chủ yếu mà Mỹ tính đến là lực lượng so sánh giữa Mỹ và hệ thống xã hội chủ nghĩa » ([42]). Còn về phía ta, chúng ta đưa miền Bắc lên chủ nghĩa xã hội là tự nhận nhiệm vụ là vị trí tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á. Nhờ vậy chúng ta có được sự ủng hộ giúp đỡ của cả phe xã hội chủ nghĩa và của loài người tiến bộ. Sự chi viện của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em nhất là của Liên Xô là rất to lớn. Chính nhờ có vũ khí mạnh của Liên Xô mà chúng ta đã có thể phát huy được tiềm lực quốc phòng lên một độ cao chưa từng có. Ưu thế của chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa của chúng ta còn là ở chỗ con người sử dụng vũ khí, ở tính chất của cuộc chiến tranh nhân dân, sức mạnh của chiến tranh nhân dân, như đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « sức mạnh của chúng ta là sức mạnh của chiến tranh nhân dân. Trong thời đại ngày nay, chiến tranh có nhiều loại, nhiều quy mô và sử dụng nhiều vũ khí khác nhau. Nhưng nói về sức mạnh, thì người ta chú ý nhất đến chiến tranh nguyên tử và chiến tranh nhân

dân. Chiến tranh nguyên tử rất nguy hiểm, nhưng khi nhân dân các nước nhận rõ nguy cơ hủy diệt của cuộc chiến tranh này và kẻ chủ mưu gây ra nó thì nhất định họ sẽ có đủ sức chặn đứng bàn tay của bọn đế quốc hiếu chiến. Còn trong những cuộc chiến tranh bằng vũ khí thông thường từ trước đến nay, thì chiến tranh nhân dân là vô địch, cuối cùng bọn xâm lược bao giờ cũng thất bại, nhân dân chống xâm lược luôn luôn là người chiến thắng» ([43]). Chiến tranh nhân dân, về bản chất, luôn luôn là chiến tranh *chính nghĩa*, lấy chính nghĩa thắng phi nghĩa, lấy văn minh thắng bạo tàn, cho nên nó là *vô địch*. Chiến tranh giải phóng của ta ở miền Nam và chiến tranh tự vệ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc đều là chiến tranh nhân dân chống ngoại xâm, cho nên nó phát huy được đầy đủ sức mạnh của nó. Chỉ riêng nói về con người thì vũ khí tối tân của Liên Xô đã được Việt Nam phát huy tác dụng tới mức tối đa, hơn hẳn tác dụng của nó ở các chiến trường khác trên thế giới, do Liên Xô viện trợ.

Tư tưởng của đồng chí Lê Duẩn về sự *kết hợp yếu tố dân tộc và yếu tố giai cấp tạo nên sức mạnh tổng hợp* của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của ta là vô cùng sáng tạo. Nó cho chúng ta một sức mạnh vô địch như đồng chí Lê Duẩn đã nói «chưa bao giờ truyền thống anh hùng và sức mạnh vĩ đại của nhân dân ta được phát huy đến mức cao như trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ngày nay. Cũng chưa bao giờ có một phong trào ủng hộ Việt Nam mạnh và rộng khắp như bây giờ ([44]). Còn đối với lịch sử thì, thắng Mỹ chẳng những chỉ có tác động sâu sắc tới con đường tiến lên của dân tộc ta mà còn có *tác động sâu xa đến con đường tiến lên của nhiều dân tộc* ([45]). Con đường bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội của hậu phương lớn miền Bắc đã tạo ra tiền đề thuận lợi cho việc cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội hiện nay, đồng thời cũng góp phần cống hiến nhất định vào phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Nhìn lại toàn bộ quá trình phát triển của cuộc chiến tranh chúng ta thấy rõ tư tưởng của Đảng ta về vai trò của hậu phương lớn miền Bắc, về tính chất *quyết định nhất* của nó trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước là rất *chính xác* và đầy tính *sáng tạo*. Nó vừa có ý nghĩa dân tộc sâu sắc vừa có ý nghĩa quốc tế rộng lớn. Nó cung cấp cho nhân dân cách mạng thế giới những kinh nghiệm về xây dựng căn cứ địa cách mạng, về xây dựng hậu phương vững chắc cho cuộc chiến đấu, về sự kết hợp yếu tố dân tộc với yếu tố quốc tế, xây dựng nên sức mạnh tổng hợp để chiến thắng kẻ thù dầu kẻ thù đó cả khi chúng có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn hơn mình gấp bội...

Chú thích:

1) Hồ Chí Minh *Tuyển tập*, tập II, Nxb ST, H. 1980 tr. 208 – 209.

2) Lê Duẩn: «*Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*». Tập I, nxb ST, H. 1976, tr. 503.

3) Lê Duẩn: *Gửi anh Bảy Cường*, ngày 10-10-1974, *Thư vào Nam* tr. 373.

4) Lê Duẩn: *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, đã dẫn tr. 674.

5) Lê Duẩn: *Gửi anh Bảy Cường và Trung ương Cục Miền Nam* (ngày 29-6-1971, *Thư vào Nam*, tr. 244).

6) Lê Duẩn: *Gửi anh Mười Cúc và Trung ương Cục Miền Nam* tháng 7-1962, Sdd, trang 50.

7) Lê Duẩn: *Gửi Trung ương Cục miền Nam, Khu ủy 5 và Khu ủy Bình Trị Thiên*, tháng 8-1972, Sdd, tr. 315.

8) Lê Duẩn: *Gửi anh Mười Cúc và Xứ ủy Nam Bộ* ngày 20-4-1961, Sdd, tr. 39.

9) Lê Duẩn: *Gửi anh Mười Cúc và Trung ương Cục miền Nam* tháng 7-1962, Sdd, tr 50.

10) Lê Duẩn: *Gửi anh Xuân*, tháng 2-1965, Sdd, tr. 68.

11) *Gửi anh Xuân* tháng 5-1965, Sdd, tr. 94.

12) Như trên, tr. 100.

13) Lê Duẩn: *Gửi anh Mười Cúc và các đồng chí Nam Bộ*, ngày 7-2-1961, sdd, tr 31.

14) Nghị Quyết Bộ Chính trị Trung ương Đảng tháng 11-1963. «*Nỗ lực phấn đấu tiến lên giành những thắng lợi mới*», tr. 42.

15) Lê Duẩn: *Gửi anh Mười Cúc và các đồng chí Nam Bộ*, ngày 7-2-1961, Sdd, tr 31.

16) *Nghị Quyết Bộ Chính trị* tháng 11-1963 đã dẫn, tr. 46.

17) Lê Duẩn: *Gửi anh Xuân*, tháng 2-1965, sdd, tr 68.

18) Lê Duẩn: *Gửi anh Bảy Cường*, ngày 10-10-1974, sdd, tr. 355.

19) Văn kiện Đại Hội đại biểu toàn quốc lần thứ 3 của Ban chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, 1960, tr. 33 – 34.

20, 21, 22) *Gửi anh Mười Cúc và Trung ương Cục miền Nam* tháng 7-1962, sdd tr. 55, tr 55, tr 61.

23) *Gửi anh Xuân* tháng 5-1965, sdd, tr 95.

25) Hồ Chí Minh *Tuyển tập*, tập II, ST 1980, tr. 430.

(*Xem tiếp trang 25*)

CUỘC ĐẤU TRANH NHẰM CỦNG CỐ VÀ GIỮ VỮNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG Ở NAM BỘ.[1]

THỜI KỲ 1945—1946

TỐ THANH

Từ tháng 8 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946, nghĩa là từ cuộc cách mạng tháng Tám thành công đến trước ngày toàn quốc kháng chiến, chỉ hơn một năm, nhưng đó là cả một cuộc đấu tranh oanh liệt, đầy hy sinh, gian khổ của nhân dân Nam Bộ nhằm củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng. Những thắng lợi giành được ở thời kỳ này chẳng những góp phần quyết định đối với cả quá trình tiến triển cách mạng về sau của nhân dân Nam Bộ, mà còn có ảnh hưởng to lớn, trực tiếp đến toàn bộ công cuộc cách mạng của cả nước ta hồi đó.

I

Tháng 8 năm 1945, sau khi phát xít Nhật thua trận đã đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện, chỉ còn chờ ngày về nước: chính quyền bù nhìn tay sai Nhật ở trung ương đã đầu hàng cách mạng, hệ thống tổ chức của chúng ở địa phương hoang mang, rệu rã, không dám chống đối; các thế lực phản động khác chưa kịp có chủ trương đối phó quyết liệt với cách mạng; và, ở Bắc Bộ, Trung Bộ, chính quyền cách mạng đã được thiết lập từ Trung ương đến hầu hết các địa phương; nhân dân Nam Bộ đã vùng lên làm cuộc Tổng khởi nghĩa thắng lợi. Chỉ trong vòng 8 ngày, từ ngày 21 đến ngày 28 tháng 8, trừ Long Xuyên, Trà Vinh và Gò Công, tất cả các tỉnh, thành Nam Bộ đều có chính quyền cách mạng. Khoảng một tuần sau đó, chính quyền ở các cấp huyện, xã cũng dần dần được hoàn tất. Cuộc giành chính quyền đã thành công nhanh chóng và nhìn chung là êm dịu.

Song, tình hình Nam Bộ lúc này rất phức tạp. Chính quyền cách mạng non trẻ đứng trước muôn vàn khó khăn, thử thách.

Về bộ phận lãnh đạo, tức đảng bộ Nam Bộ. Do cuộc khủng bố trắng của thực dân Pháp sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, nhìn chung, mãi từ sau năm 1943, các cơ sở Đảng ở Nam Bộ mới dần dần được hồi phục, bắt đầu hoạt động. Nhưng tới trước ngày 9-3-1945, trừ Thủ Dầu Một, Gia Định, Tân An, Tây Ninh, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên là những tỉnh có phong trào tương đối phát triển, lập được các tỉnh ủy, còn lại 13 trong số 21 tỉnh, các nhóm đảng viên vẫn hoạt động riêng lẻ, rất ít nhóm liên lạc được với Xứ ủy hay Trung ương, hầu hết là tự hoạt động. Cuộc đảo chính của Nhật tạo ra một cơ hội tốt, hàng loạt đảng viên vượt ngục tỏa về các địa phương, các Tỉnh ủy ở các tỉnh còn lại dần dần được thành lập. Cơ quan Xứ ủy cũng phải lập nhiều lần. Song, hệ thống tổ chức Đảng từ Xứ xuống tỉnh, huyện, xã không thống nhất, thường phân thành hai. Có những tỉnh như Bạc Liêu, Châu Đốc có tới 3 tỉnh ủy cùng tồn tại. Sự phân lập trong Đảng dẫn đến sự hình thành hai nhóm cộng sản riêng biệt: nhóm «Tiền phong» và nhóm «Giải phóng». Cả hai nhóm, nhất là nhóm «Tiền Phong», đều có chủ trương sai lầm ([2]). Ngày 17-7-1945, đồng chí Trường-Chinh thay mặt Trung ương Đảng ra chỉ thị uốn nắn Đảng bộ Nam Bộ và kêu gọi: «Các đồng chí hãy kịp gạt bỏ thành kiến mà đi vào đường lối của Đảng, thủ tiêu khẩu hiệu riêng của mình mà đi theo khẩu hiệu của Đảng... Chúng ta sẽ phạm phải một tội lớn, nếu trước giờ quyết liệt chúng ta còn chia rẽ mãi» ([3]). Chấp hành chỉ thị của Đảng, hạ tuần tháng 8-1945, hai Xứ ủy hiệp nhất thành Xứ ủy lâm thời. Sau đó, Xứ ủy lâm thời chỉ thị cho các tỉnh thống nhất tổ chức Đảng. Trước giờ khởi nghĩa, tỉnh Sa Đéc tiến hành hiệp nhất thành công ([4]), tỉnh Châu Đốc mới hiệp nhất được hai tỉnh ủy mới thành một, còn Tỉnh ủy cũ vẫn hoạt động riêng lẻ ([5]). Tháng 7-1945, Long Xuyên cũng tổ chức hội

nghị hiệp nhất hai Tỉnh ủy nhưng không thành [6]. Sau khi giành được chính quyền, các tỉnh Bạc Liêu, Biên Hòa, Chợ Lớn, Long Xuyên mới đạt kết quả trong việc hiệp nhất giữa các Tỉnh ủy mới và cũ [7]. Đó là mới nói về mặt tổ chức, chưa phải đã đạt được sự thống nhất hoàn toàn trên tất cả các mặt giữa các cơ sở Đảng.

Về các lực lượng quần chúng.

Trước hết là Mặt trận Việt Minh. Các cơ sở Đảng phục hồi đến đâu, các tổ chức cứu quốc được xây dựng và phát triển đến đó. Nhưng, cũng như tình trạng của Đảng, tổ chức quần chúng trong Mặt trận Việt Minh không thống nhất về tổ chức và lãnh đạo. Ở nhiều địa phương, có tình trạng tranh giành quần chúng giữa các nhóm cộng sản, dẫn đến giữa các tổ chức quần chúng khác nhau có thành kiến với nhau. Chỉ nơi nào và lúc nào tổ chức Đảng thống nhất được thì nơi đó và lúc đó tổ chức quần chúng trong Mặt trận Việt minh mới được thống nhất theo. Cho đến giờ khởi nghĩa, nhìn chung toàn Nam Bộ, Mặt trận Việt Minh không mạnh lắm. Thậm chí, «thế lực bọn phản động Pháp và bọn Việt gian có nơi và có lúc, đối với lực lượng cách mạng, trở thành cản sức hay trội hơn là khác» [8].

Một bộ phận khác, thanh niên Tiền Phong, một tổ chức lúc đầu do Nhật chủ trương nhằm lôi kéo thanh niên tập hợp thành đội quân hậu bị cho chúng để đối phó với Đồng Minh, được thành lập ngày 15-5-1945. Tính đến đầu tháng 8-1945, riêng thành phố Sài Gòn — Chợ Lớn đã có tới gần 20 vạn đoàn viên thanh niên Tiền Phong. Nếu tính cả Nam Bộ, trong thời gian này, con số đó lên hơn một triệu (so với dân số toàn Nam Bộ chưa đầy 5 triệu!). Những người cộng sản trong nhóm «Tiền Phong» chủ trương biến tổ chức quần chúng này thành tổ chức quần chúng cách mạng. Ở hầu hết các cấp, từ xứ đến xã, các đảng viên, hoặc người của Đảng được đưa vào nắm giữ những cương vị chủ chốt của thanh niên Tiền Phong. Nhờ đó, tới ngày 22-8-1945, trong cuộc tuyên thệ lần thứ 2 của 5 vạn đoàn viên, với việc tuyên bố tự nguyện chiến đấu trong Mặt trận Việt minh, có thể nói, thanh niên Tiền Phong đã trở thành một lực lượng cách mạng trực tiếp [9].

Mặt khác, bởi mưu đồ của Nhật cho lập thanh niên Tiền Phong nhằm phục vụ lợi ích cho Nhật, nên bọn phản động, tay sai Nhật hoạt động phá hoại trong các tổ chức quần chúng này rất dữ. Vậy mà những người cộng sản vẫn chủ trương giương lá cờ vàng sao đỏ của thanh niên Tiền Phong do Nhật cho phép, lấy hoạt động công khai, hợp pháp làm hình thức chủ yếu hoặc duy nhất để tập hợp quần chúng khiến quần chúng dễ nhận thức không đầy đủ về kẻ thù, sự đồng tâm hiệp lực cũng khó phần hoàn tất. Lúc phong trào lên, quần chúng lên: lúc khó khăn, đòi hỏi sự hy sinh cao độ, không ít những cá nhân, những bộ phận dần do, do dự, thiếu kiên quyết.

Phải nói tới một tình hình nữa về các giáo phái. Người nông dân Nam Bộ vốn đã chịu ba tròng áp bức [10], nay lại bị bọn thực dân Pháp dìm trong những cuộc khủng bố trắng sau khởi nghĩa Nam Kỳ. Khổ đau nhiều mà không tìm thấy Đảng, họ phải tìm lối thoát trong lực lượng siêu nhiên, lực lượng trời phật. một sự bùng nổ kinh khủng về đạo giáo đã xảy ra. Theo số liệu thống kê của Pháp, năm 1945, có tới nửa triệu nông dân là tín đồ đạo Cao Đài và một con số không kém là tín đồ đạo Hòa Hảo [11]. Cả hai đạo đều tổ chức lực lượng vũ trang. Riêng Cao Đài có 3.000 quân. [12] Ngoài ra còn nhiều đạo giáo khác, đáng kể là đạo Phật, đạo Thiên chúa, đạo Tịnh độ cư sĩ, đạo ông Trần... Kẻ thù của cách mạng đã lợi dụng lòng yêu nước, lợi dụng sự mê tín, nhiều khi đến cuồng tín của nông dân để tranh giành quần chúng với Đảng. Đồng chí Lê Duẩn nhận xét: «Nếu phong trào quốc gia do giai cấp tư sản, và giai cấp tiểu tư sản lãnh đạo đã tan rã ở Bắc Bộ và Trung Bộ và vai trò lãnh đạo cách mạng đã chuyển hẳn vào tay giai cấp vô sản từ năm 1930 trở lại đây (năm 1948 – TT), thì ở Nam Bộ bên cạnh sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, của Đảng cộng sản, còn tồn tại song song một «hình thức lãnh đạo» của giai cấp tư sản dịa chủ trong tôn giáo Cao Đài với màu sắc quốc gia nông nội thần bí và đã là thần bí thì cũng có thể có một sức mạnh nào đó [13]».

Tháng 8-1945, bọn tay sai Nhật định dựa vào lực lượng các giáo phái lập ra cái gọi là «Mặt trận quốc gia thống nhất» để dựng lên chính quyền bù nhìn nhưng không thành. Trong những ngày cách mạng, bọn phản động Cao Đài chống phá ráo riết ở các tỉnh Chợ Lớn, Bến Tre, Sa Đéc, đặc biệt ở Tây Ninh. Còn bọn phản động Hòa Hảo, dưới sự chỉ đạo của giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, một mặt chúng vờ liên minh với đảng bộ Cộng sản miền Tây, mặt khác chúng ráo riết chuẩn bị kế hoạch cướp chính quyền trước ta ở các tỉnh Hậu Giang, kể cả Sài Gòn, đặc biệt ở các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ. Do cách mạng mạnh, do cuộc khởi nghĩa thành công nhanh chóng quá, khiến âm mưu của chúng thất bại.

Về kinh tế, tài chính và văn hóa xã hội.

Tình trạng ở Nam Bộ cũng giống như cả nước trong thời kỳ sau cách mạng. Mệnh đề chung là nghèo nàn và lạc hậu. Có điều khác là, tuy

không xảy ra nạn đói khủng khiếp như ở Bắc Bộ và Trung Bộ vào đêm trước cuộc cách mạng, nhưng, sống giữa một vùng trù phú, điều kiện thiên nhiên vô cùng thuận lợi, của cải như bày sẵn, mà người dân Nam Bộ vẫn sống cơ cực, thiếu mặc, đói ăn. Bộ mặt trung tâm của nông thôn Nam Bộ vẫn là người bần nông không đất (ở miền Tây và một bộ phận miền Trung) hoặc người bần nông có rất ít đất (ở miền Đông và một bộ phận miền Trung) Tầng lớp trung nông ít, ngày càng ít. Họ bị rớt rất mau xuống địa vị người bần nông tá điền ([11]), trong khi nền nông nghiệp đã mang tính chất sản xuất hàng hóa và kinh tế nông thôn đã trở thành kinh tế nông thôn thương nghiệp. Tài chính, hầu như không có gì, do ta không chiếm được nhà băng. Một vài tỉnh có tịch thu được một số tiền bạc trong ngân khố của chính quyền cũ, nhưng không đáng kể. ([15]) Văn hóa xã hội mang nặng tính chất lai căng, thực dân và thuộc địa. Thất nghiệp, mù chữ cộng với sự tha hóa nhân phẩm là những căn bệnh trầm trọng và kinh niên.

Cần nhấn tới một thực trạng khác ở Nam Bộ. Trước cách mạng, Nam Bộ bị đặt dưới chế độ thuộc địa của Pháp. Chính sách đồng hóa làm cho một số tư sản địa chủ vào quốc tịch Pháp mất hẳn gốc Việt Nam. Sau cách mạng, bọn này liên kết với các tầng lớp lưu manh, phản động, ra sức gây thanh thế, tranh giành quyền lãnh đạo với Đảng. Nam bộ còn là nơi có nhiều thành phần dân tộc. Đặc biệt, nhiều huyện gồm hoàn toàn người Khơme. Chính sách chia rẽ dân tộc để thống trị của thực dân Pháp lâu nay làm cho không ít người lầm lỡ, thậm chí một số còn mang tư tưởng hằn thù sâu sắc ([16]). Chúng cũng mưu tập hợp lực lượng, bành trướng thế lực và hoạt động phá hoại của chúng gây không ít khó khăn cho chính quyền.

Song, khó khăn lớn nhất, trở ngại nguy hiểm nhất cho công cuộc củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng là *những hoạt động nhằm trở lại xâm lược Việt Nam, mà trước hết là Nam Bộ, của bọn thực dân Pháp với sự đồng tình khuyến khích và trợ giúp đắc lực của Anh, Mỹ.* Kể từ khi bị phát xít Nhật hất cẳng ở Đông Dương, ngay cả lúc bị mất nước, bọn thực dân phản động Pháp chưa bao giờ từ bỏ dã tâm thống trị nhân dân Đông Dương một lần nữa. Chúng không ngừng chuẩn bị lực lượng, vạch các kế hoạch, gây dựng cơ sở, chạy chọt mua bán với Anh, Mỹ để giành tấm thẻ ưu tiên trong vấn đề Đông Dương và đợi thời ([17]). Nhưng khi đạo quân viễn chinh Pháp trên đường đến Việt Nam còn lênh đênh trên biển cả thì ở Việt Nam, cuộc cách mạng tháng Tám đã nổ ra như triều dâng thác đổ. Chính quyền nhân dân tuyên bố độc lập và đứng về phía Đồng Minh chống Nhật. Cách mạng đã giành bước trước, bước thắng quan trọng đối với mưu đồ của phản động Pháp. Bước chân của kẻ xâm lược có phần hơi chững lại. ([18]) Sau đó, được đô đốc Anh Mounbatten, Tổng chỉ huy mặt trận Đông Nam Á, cùng bộ tham mưu của y tích cực cung cấp máy bay, tàu đổ bộ, vũ khí, lương thực, thuốc men, quân trang, quân dụng; lại được Mỹ khích lệ, nên các hoạt động của Pháp lại tiếp tục và tăng cường ([19]). Ngày 22-8-1945 phi cơ Anh thả dù xuống vùng Tây Ninh một số binh sĩ Pháp trong đó có Jean Cédille đại diện Tổng Cao ủy Pháp ở miền Nam Đông Dương Cũng chiều hôm đó, Sainteny và một số võ quan Pháp núp sau phái bộ Mỹ đáp máy bay đến Hà Nội. Trong những ngày cuối tháng 8, đầu tháng 9, máy bay Anh còn thả nhiều tốp lính Pháp xuống các vùng khác nhau ở Nam Bộ. Ngày 12-9-1945, khi đại bộ phận các đơn vị quân Anh với danh nghĩa giải giáp quân Nhật tới Sài Gòn, một đại đội tiền trạm của Pháp thuộc trung đoàn thuộc địa số 5 được ngụy trang cẩn thận trong các bộ quân phục Anh, Mỹ cũng trà trộn vào theo.

Tình hình Nam Bộ đã phức tạp càng thêm phức tạp. Khó khăn chồng chất khó khăn. Vừa đặt chân đến, bọn Pháp đã tập hợp tất cả các loại phản động, cơ hội cam tâm làm tay sai, trực tiếp chỉ huy chúng giành lại chính quyền, lập lại ách thống trị thực dân. Nền độc lập dân tộc một lần nữa bị đe dọa. Việc chống âm mưu xâm lược của phản động Pháp cùng tay sai chúng trở thành nhiệm vụ hàng đầu trong vấn đề gìn giữ và củng cố chính quyền cách mạng ở Nam Bộ.

Như thế, vừa ra đời, chính quyền cách mạng đã phải đương đầu với hàng loạt khó khăn tưởng không thể vượt qua. Song, chỉ thấy những khó khăn vậy thôi chưa đủ. Thực tế lịch sử chứng minh, bên cạnh những khó khăn, nhân dân Nam Bộ cũng có nhiều thuận lợi to lớn. Đảng đã được hồi phục, trở thành Đảng cầm quyền. Tuy nội bộ Đảng bộ Nam Bộ còn nhiều vấn đề phải khắc phục, nhưng từ nay Đảng có điều kiện tốt hơn để phát huy vai trò lãnh đạo của mình. Các lực lượng quần chúng trải qua thực tế đấu tranh nóng hổi đã trưởng thành hơn, ý thức rõ hơn về lợi ích và sự nghiệp của mình. Lòng yêu nước của họ được nhân lên gấp bội. Nhất là, chính quyền đã về tay nhân dân, đất nước đã được độc lập, thống nhất, tuy còn nhiều khó khăn, nhưng đó là những yếu tố tiên quyết để Đảng, Nhà nước cách mạng phát huy sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc chi viện cho Nam Bộ, cùng nhân dân Nam Bộ chiến đấu. Cuối cùng, thế giới sau chiến thắng phát xít, với sự lớn mạnh vượt bậc của các lực lượng cách mạng, tiến

bộ, với sự thắng thế của khuynh hướng hòa bình..., tất cả đã tạo một bầu không khí thuận lợi cho sự nghiệp đấu tranh của nhân dân Nam Bộ.

II

Trong bối cảnh trên, nhân dân Nam Bộ đã tiến hành thắng lợi công cuộc củng cố và giữ vững chính quyền. Nhìn một cách khái quát, có thể chia cuộc đấu tranh này thành 2 giai đoạn lớn : giai đoạn thứ nhất, từ ngày 25-8-1945, ngày giành chính quyền ở Sài Gòn và lập Ủy ban hành chính Nam Bộ, đến ngày 6-3-1945, ngày ký hiệp định sơ bộ Việt–Pháp : giai đoạn thứ hai, từ ngày 6-3-1945 đến ngày 19-12-1946, ngày toàn quốc kháng chiến.

1. Giai đoạn thứ nhất (25-8-1945 – 6-3-1945) :

Lại có thể chia giai đoạn này thành ba thời kỳ nhỏ : từ ngày 25-8 đến ngày 23-9 là thời kỳ thiết lập và bước đầu củng cố chính quyền, tích cực chuẩn bị kháng chiến ; từ ngày 23-9 đến ngày 10-10 là thời kỳ vừa tiếp tục củng cố chính quyền vừa tiến hành kháng chiến bộ phận để gìn giữ chính quyền ; từ ngày 10-10 đến ngày 6-3-1945 là thời kỳ kháng chiến quyết liệt, chính quyền cách mạng ở trong hoàn cảnh hết sức khó khăn.

Thời kỳ thứ nhất (25-8 – 23-9).

Đây là thời kỳ bản lề cho cả giai đoạn. Sau khởi nghĩa thắng lợi, các Ủy ban dân tộc giải phóng [20], hình thức tiền chính phủ ở các tỉnh, một đôi nơi như Bến tre và Tây Ninh là Ủy ban khởi nghĩa, được cải tổ thành Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời. Riêng Long Xuyên, do hoàn cảnh đặc biệt, sau thắng lợi, mọi công việc đều do các Tỉnh ủy, huyện ủy, chi bộ với danh nghĩa Việt Minh tạm thời phụ trách, đến khi dẹp tan phản động, mới thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng. Nhìn chung toàn Xứ, hệ thống chính quyền bốn cấp: Xứ, tỉnh, huyện, xã dần dần hình thành. Nhưng chính quyền còn hết sức đơn giản, gồm hai bộ phận: hành chính và chuyên môn. Hành chính kiêm luôn cả tư pháp. Mối quan hệ giữa hai bộ phận và quyền hạn của nó chưa được phân định rõ ràng, thường bao biện, dẫm chân lên nhau. Hầu hết các tỉnh sử dụng nhân viên cũ vào làm việc trong các cơ quan chính quyền mới. Ở nhiều cơ quan, các nhân viên cũ tự nguyện làm việc không lương cho cách mạng, nhưng tác phong, lề lối làm việc của họ vẫn là tác phong, lề lối làm việc của chính quyền cũ. Một số bọn phản động, cơ hội, thừa lúc chưa ổn định, cách mạng còn thiếu kinh nghiệm, chui vào hệ thống chính quyền, gây không ít khó khăn và thiệt hại. Các đảng viên, quần chúng tốt tham gia chính quyền, tuy họ là nòng cốt, nhưng họ không hoặc rất ít am hiểu về kỹ thuật chuyên môn, về công tác chính quyền.

Sau Đại hội quốc dân ở Tân trào, Trung ương cử đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ủy viên thường vụ Ban chấp hành trung ương Đảng dẫn đầu phái đoàn của tổng bộ Việt Minh vào Nam bộ phổ biến chủ trương chính sách và giúp Nam Bộ ổn định tình hình. Ngày 27-8-1945 đoàn vào tới Sài Gòn. Ngày 9-9-1945 hội nghị cải tổ cơ quan chính quyền Nam Bộ được tổ chức. Ủy ban hành chính Nam Bộ kết hợp cùng với Kỳ bộ Việt Minh gồm các đảng phái: Đảng cộng sản Đông dương, Tân dân chủ, Tổng công đoàn, Thanh niên Tiền phong, Việt Nam quốc gia, Cao Đài hợp nhất, Việt Nam cứu quốc đoàn (Kỳ bộ cũ của Việt Minh), Quốc gia độc lập, Công giáo và Thanh niên nghĩa dũng đoàn thống nhất cử ra chính quyền mới ([21]). Ngày 10-9-1945, chính quyền mới, tức Ủy ban nhân dân Nam bộ tuyên bố thành lập thay thế cho Ủy ban hành chính Nam Bộ ([22]). Thành phần của Ủy ban nhân dân Nam Bộ tuy chưa thể hiện rõ tính chất công nông, nhưng đã thực hiện được tốt hơn chính sách đại đoàn kết của Đảng, nhằm động viên nhân tài vật lực của các giai cấp, các tầng lớp xã hội tham gia bảo vệ thành quả cách mạng, tích cực chuẩn bị kháng chiến. Tiếp sau, chính quyền ở các tỉnh, thành cũng lần lượt được củng cố lại theo hướng đó. Nhiều đảng viên cộng sản tự nguyện rút ra khỏi bộ máy chính quyền để đưa thêm vào những nhân sĩ, trí thức, các đại biểu đảng phái, tôn giáo, dân tộc... Nhiều tỉnh điển hình là Biên Hòa, lập tổ chức cố vấn bên cạnh chính quyền để động viên lòng yêu nước và sử dụng sự đóng góp của các viên chức cao cấp trong chính quyền cũ và các nhân tài trong xã hội.

Việc thống nhất tổ chức, tiến tới thống nhất tư tưởng giữa các nhóm cộng sản để tăng cường sức mạnh của cơ quan lãnh đạo chính quyền được quan tâm đặc biệt. Các cơ sở đều có kế hoạch phát triển đội ngũ đảng viên, giữ vững mối liên hệ giữa các đảng viên phụ trách chính quyền với nhau và với các tổ chức Đảng. Một số tỉnh, như Long Xuyên, nếu trước cuộc khởi nghĩa đã nhiều lần đặt vấn đề thống nhất tổ chức giữa các nhóm cộng sản, mà không thành, thì nay, chỉ trong tháng 9, với sự hòa giải của Xứ ủy, các nhóm cộng sản đã nhanh chóng được thống nhất. Tuy nhiên, nhìn chung, nội bộ Đảng và việc thống nhất các nhóm cộng sản ở Nam Bộ còn nhiều khó khăn phức tạp.

Điều đặc biệt là, sau ngày chiến thắng, Đảng và chính quyền nhân dân đã tích cực chuẩn bị điều kiện và phương tiện để đón anh em tù ở Côn Đảo trở về. Ngày 22-9-1945, đoàn tù chính trị đầu tiên gồm 2.006 người, kể cả một số thường phạm, về tới Sài Gòn. Đây là nguồn bổ xung quý báu và kịp thời. Những đảng viên trung kiên, những cán bộ cách mạng xuất sắc đã nhanh chóng tỏa về các cơ sở [23], như những sinh lực mới tăng thêm sức mạnh cho Đảng, cho chính quyền.

Việc tập hợp, xây dựng lực lượng quần chúng, nhất là lực lượng công nông, nền tảng của chính quyền, được hết sức chú trọng. Mặt trận dân tộc thống nhất trước đây phải hình thành cấp tốc để có lực lượng chớp thời cơ giành chính quyền, nay mới có điều kiện củng cố. Các hội công nhân cứu quốc, nông dân cứu quốc, thanh niên cứu quốc, phụ nữ cứu quốc... được mở rộng và phát triển mạnh mẽ. Những địa phương hội cứu quốc còn yếu hoặc chưa có đều được củng cố và xây dựng. Mặt trận Việt Minh có hệ thống tổ chức chặt chẽ hơn từ cấp kỳ xuống đến cơ sở. Các hội viên hăng hái học tập, tuyên truyền và thực hiện 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh [24], huấn luyện quân sự, tích cực tham gia các công tác quản lý, giữ gìn trật tự trị an xã hội. Ảnh hưởng, uy tín của Việt Minh ngày càng lớn. Ở nhiều địa phương, tổ chức thanh niên Tiền Phong chuyển thành tổ chức cứu quốc. Những cơ sở Thanh niên Tiền Phong nào quá kém thì giải tán, chỉ chọn lọc những cá nhân tốt kết nạp vào hội cứu quốc. Việc vận động đồng bào các giáo phái, các dân tộc, kể cả người Khơ-me có nhiều tiến bộ. Nhiều địa chủ, tư sản trước đây từng chống Pháp, nay được vận động, giáo dục, khơi dậy tinh thần yêu nước, yêu dân tộc, cũng tỏ thái độ đồng tình và có nhiều hành động ủng hộ, chấp hành cách mạng.

Được nhân dân ủng hộ, chỉ một thời gian ngắn sau khi thành lập, chính quyền cách mạng đã lập được một số thành tích đáng kể. Trước hết là việc trừ gian, dập tan sự phản kháng của các thế lực phản động, đế quốc. Các tỉnh đều lập Quốc gia tự vệ cục chuyên trách vấn đề này. Nhiều tỉnh như Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Chợ Lớn, Tân An, Long xuyên, việc diệt ác trừ gian tiến hành ráo riết: lập các tòa án quân sự, xử tử công khai nhiều tên quan lại, cường hào, phản động làm tay sai cho Pháp, Nhật, có nhiều nợ máu; bắt giam những tên đầu sỏ, lên danh sách và quản lí các phần tử xấu. Nạn cướp Bình Xuyên nổi lên bị dẹp ngay. Báo « Độc lập », « Tranh đấu » phản động của bọn Tơrốtkít bị tịch thu. Việc tước vũ khí, lương thực, cùng các cơ sở vật chất khác của bọn Nhật được thực hiện kiên quyết, triệt để ở Long Xuyên, Châu Đốc... Một đôi nơi, như Bà Rịa, làm công tác này chưa tốt, đã thu được vũ khí của Nhật rồi mà quá nhân nhượng để chúng lấy lại [25].

Một thắng lợi lớn trong thời kỳ này là việc dẹp tan âm mưu bạo loạn cướp chính quyền của bọn đầu sỏ phản động trong các đạo Cao đài, Phật giáo và Hòa Hảo, đặc biệt là của bọn Hòa Hảo. Như đã nêu trên, sau khi thất bại trong việc giành chính quyền trước ta ở một số địa phương, Huỳnh Phú Sổ một mặt nhận làm cố vấn cho chính quyền cách mạng với mưu đồ lấn tới đòi chia quyền lãnh đạo với Đảng; mặt khác, tập trung quân đưa về Sài Gòn định làm đảo chính. Ta đã kịp thời dập tắt. Tại các tỉnh Cần Thơ, Châu Đốc, Long Xuyên, Sổ tập hợp một lực lượng rất lớn các tín đồ, có vũ trang, biểu tình, tuần hành thị uy, hai lần mưu cướp chính quyền để lập chính quyền độc tài quân chủ của Hòa Hảo. Chính quyền nhân dân các tỉnh đó, có sự hỗ trợ của lực lượng các tỉnh bạn đã kiên quyết dùng bạo lực đập tan. Có thể nói, cuộc chiến đấu chống bọn phản động Hòa Hảo còn gay go, phức tạp hơn nhiều so với ngày giành chính quyền từ trong tay phát xít Nhật. Ta bắt hàng trăm tên, xử tử công khai trước hàng vạn quần chúng những tên đầu sỏ, trong đó có cả Huỳnh Phú Mậu, em ruột Huỳnh Phú Sổ, đồng thời kiên quyết tịch thu toàn bộ vũ khí của chúng từ tỉnh đến xã. Tuy thế, Huỳnh Phú Sổ vẫn cho lập căn cứ ở Châu Đốc và Long Xuyên để chống phá cách mạng lâu dài.

Nhằm khắc phục khó khăn về tài chính, chính quyền tổ chức động viên nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng sắc lệnh tổ chức « Quỹ độc lập » và thực hành « Tuần lễ vàng ». Có người đem góp cả những kỷ vật thiêng liêng duy nhất của đời mình. Có người đem cả đồng tiền cuối cùng trong gia đình hiến cho cách mạng. Nhiều hình thức hoạt động phong phú, đầy sáng tạo tổ chức khắp nơi: lạc quyên, triển lãm, diễn dịch, bán đấu giá các đồ mỹ nghệ để gây công quỹ. Kết quả, chỉ một thời gian ngắn, nhân dân tỉnh Trà Vinh góp được gần 400 lạng vàng; tỉnh Gò Công lạc quyên được 500.000 đồng Đông Dương và 50.000 đồng do những hoạt động khác. Ở Gò Công có người bỏ ra 20.000 đồng để mua bức chân dung Hồ Chủ tịch vẽ bằng máu; ở Trà Vinh, có người mua bức ảnh vẽ Hồ Chủ tịch với số tiền 10.000 đồng. Số tiền của này cộng với số thu trong ngân khố các tỉnh là vốn liếng quý báu đầu tiên để chi phí cho công cuộc gìn giữ chính quyền.

Trong thư gửi các Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: « Nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do thì độc

lập cũng không có nghĩa lý gì » ([26]). Thấm nhuần tư tưởng ấy. Chấp hành các sắc lệnh, thông tư của chính phủ, tuy còn khó khăn thiếu thốn mọi bề, chính quyền nhân dân vẫn tuyên bố xóa bỏ mọi thứ thuế bất công do bọn thực dân, phong kiến đặt ra. Trong đó, đặc biệt là thuế thân, một thứ thuế gây bao oan trái đối với mọi gia đình. Các quyền tự do cơ bản (tự do cư trú, hội họp, báo chí, tín ngưỡng...). quyền nam nữ bình quyền, dân tộc bình đẳng, quyền sở hữu tài sản, quyền phổ thông đầu phiếu... cũng được công bố. Luật ngày làm 8 giờ và các biện pháp bảo đảm quyền lợi cho công nhân, cho những người lao động được quy định. Phong trào bình dân học vụ để xóa bỏ nạn mù chữ được phát động rộng khắp. Quốc hữu hóa các cơ sở kinh tế, quân sự của bọn đế quốc phong kiến Việt gian. Tịch thu tài sản của chúng, tùy từng trường hợp sung công làm tài sản quốc gia hoặc chia cho dân nghèo. Chia lại ruộng công theo nguyên tắc dân chủ, cho cả nam lẫn nữ. giảm tô 25% (có nơi quần chúng còn tự động giảm mức cao hơn), giảm thuế điền thổ 20%. Tuy nhiên, do hoàn cảnh bấy giờ không cho phép nên chính quyền chưa thể vận động nhân dân thực hiện một cách triệt để những vấn đề đó. Một phong trào tăng gia sản xuất, khuyến khích giới công thương tự do kinh doanh, phát triển ngành nghề được phát động. Chính quyền còn cử nhiều đoàn cán bộ về nông thôn giúp đỡ nông dân sản xuất, giúp vốn, giúp giống...

Nhờ những biện pháp tích cực ấy, một không khí mới, một đời sống mới một nhận thức mới được mạnh nha ở khắp mọi nơi. Những người lao động đoàn kết bên nhau, đồng cam cộng khổ, chia vui, xẻ buồn. Những truyền thống tốt đẹp, đầy tình người nghĩa nước được khơi dậy. Nhiều người trước đây do xã hội cũ đọa đầy, sa vào cuộc đời lưu manh, trộm cướp, nay được cách mạng cải tạo, cứu vớt. Chính quyền nhân dân tỉnh Thủ Dầu Một đã biến 400 người hư hỏng thành những người có ích cho cách mạng và trong kháng chiến, 90% số họ đã anh dũng hy sinh trên các mặt trận ([27]).

Để chống phá mưu đồ xâm lược trở lại Nam bộ của thực dân Pháp, chính quyền áp dụng nhiều biện pháp tích cực chuẩn bị kháng chiến. Ngay sau ngày 25-8-1945 Nam bộ bắt đầu xây dựng lực lượng vũ trang. Do hoàn cảnh đặc biệt lúc bấy giờ, việc xây dựng lực lượng vũ trang ở Nam Bộ phạm nhiều sai lầm. Toàn Nam Bộ có 4 sư đoàn cộng hòa vệ binh do việc cải tổ những đơn vị bảo an cũ bằng cách thu nhận thêm những thanh niên, công nhân, nông dân, học sinh, cựu binh sĩ và cả một số đảng viên mà thành. Gọi là sư đoàn, thật ra chỉ có Đệ nhất sư đoàn ở Sài Gòn là tới khoảng 10.000 người, còn Đệ tam sư đoàn có 600 và Đệ tứ sư đoàn chỉ 400 người. Trang bị của các sư đoàn rất kém: Đệ nhất sư đoàn có 400 súng các loại, Đệ nhị sư đoàn có 100 súng trường và Đệ tứ sư đoàn chỉ có 50 súng trường. Chính quyền cách mạng vẫn sử dụng phần lớn các sĩ quan và phản động tay sai cũ của Pháp, Nhật chỉ huy các sư đoàn. Tư lệnh Đệ nhất sư đoàn là Kiều Công Cung, một tên quan hai trong quân đội Pháp; tư lệnh Đệ Nhị sư đoàn là Vũ Tam Anh, một tên Đại Việt từng làm mật thám cho Pháp; tư lệnh Đệ tam sư đoàn là Nguyễn Hòa Hiệp, một tên Quốc dân đảng cũ, trong thời Nhật làm giám đốc Nhật – Việt phòng vệ đoàn; và tư lệnh Đệ tứ sư đoàn là Lý Hòa Vinh, một tên mật thám của Nhật từng làm giám đốc sở hiến binh của Nhật ở Campuchia ([28]).

Chính quyền chấn chỉnh lại lực lượng vũ trang Bình Xuyên ([29]), biến nó thành một lực lượng kháng chiến chống Pháp tích cực nhưng vẫn để nguyên hệ thống tổ chức cũ của nó. Ngoài ra, các địa phương có những tổ chức vũ trang của tôn giáo như: Mặt trận tiền tuyến Gò Vấp, bộ đội Nguyễn Huệ, đoàn Hùng Vương, bộ đội Hồng Tảo, bộ đội Lý Thường Kiệt, thần binh Bà Rịa, rồi lực lượng của Cao Đài, Hòa Hảo... mà chính quyền không nắm được và thành phần, tổ chức của nó rất phức tạp, chỉ huy không thống nhất.

Lực lượng vũ trang mà Đảng nắm được lúc bấy giờ là các đội du kích công nhân gọi là xung phong công đoàn do Tổng công đoàn Nam Bộ tổ chức và lực lượng thanh niên Tiền Phong. Khu vực Sài Gòn – Chợ Lớn – Tân Bình có ngót 8 vạn hội viên công đoàn tổ chức 300 đội xung phong với 6000 người được huấn luyện quân sự, trong đó có 600 tự vệ tập trung ([30]). Ở miền Đông có các đơn vị chiến đấu của công nhân đồn điền cao su. Ở các địa phương, các cấp chính quyền tổ chức những đội tự vệ và du kích. Đây là lực lượng vũ trang trung kiên, nhưng còn nhỏ yếu và trang bị chủ yếu là tầm vông vót nhọn với một số súng trường, lựu đạn tự tạo.

Chính quyền cố gắng bằng nhiều cách mua thêm vũ khí của Nhật, vận động quần chúng tìm kiếm vũ khí mà Pháp, Nhật vứt lại hay chôn giấu trong khi chạy chốn, cải tạo một số công xưởng cũ của Pháp, Nhật thành cơ sở sản xuất vũ khí. Chính quyền huy động lực lượng xây dựng chiến lũy phòng thủ, di chuyển cơ sở vật chất cần thiết đến khu an toàn, tuyên truyền giáo dục nhân dân thấy rõ thực dân Pháp là kẻ thù trực tiếp, phải sẵn sàng và kiên quyết chiến đấu, nhưng cũng phải biết kiên nhẫn, bình tĩnh chờ mệnh lệnh

của chính quyền. Để giữ vững liên lạc với Trung ương, chính quyền cho thiết lập một hệ thống thông tin. Ngày 9-9-1945, đài Đa Cao ở Sài Gòn bắt liên lạc được với đài thu phát trung ương của quân đội. Các bộ phận mật mã, cơ yếu cũng được tổ chức để giữ bí mật chỉ huy [31].

Trong những ngày cuối tháng 8, đầu tháng 9, tình hình Nam Bộ thật sôi động. Ngày 27-8-1945 Cédille đến gặp Ủy ban hành chính Nam Bộ trắng trợn đòi thống trị trở lại Đông Dương theo tinh thần bản tuyên bố ngày 24-3-1945 của De Gaulle [32]. Ngày 2-9-1945 Pháp nổ súng vào cuộc mít tinh chào mừng ngày Độc lập của hàng chục vạn đồng bào Sài Gòn — Chợ Lớn làm 47 người chết và bị thương, buổi chiều bọn Anh kiếm cớ điều 7 tiểu đoàn Nhật về Sài Gòn. [33] Ngày 6-9 phái bộ Anh kéo đến Sài Gòn. Ngày 11-9 — Gracey đáp máy bay xuống Tân Sơn Nhất. Bọn Anh lấy vũ khí của quân Nhật trang bị cho tù binh Pháp, cấm nhân dân ta mang vũ khí, đòi tước vũ khí của lực lượng vũ trang ta. Để tránh căng thẳng chưa cần thiết, chính quyền nhân dân ra lệnh rút một bộ phận quân đội ra ngoại thành, chỉ để lại một số cần thiết canh gác các cơ quan. Thế nhưng bọn Anh vẫn lấn tới. Ngày 20-9 Gracey ra bố cáo cấm tất cả các loại báo chí của ta, đòi chỉ huy lực lượng công an nhân dân ta, rồi cho quân xông vào khám lớn Sài Gòn thả hết những tên Pháp nhảy dù xuống Nam Bộ bị ta giam giữ và những tên Việt gian đầu sỏ như Nguyễn Văn Thinh, Nguyễn Văn Tâm... để bọn Pháp đưa Thinh cùng đồng lũ vào giấu trong trại cơ binh số 11 ở đại lộ Cộng hòa làm con bài sau này. Được bọn Anh dung túng và trợ giúp, bọn Pháp ra sức tập trung lực lượng, tăng cường khiêu khích ta ngày một trắng trợn hơn.

Từ khi quân Anh kéo đến, chính quyền Nam Bộ vẫn chấp hành chủ trương của Trung ương là tránh xung đột với Đồng Minh, đồng thời khẩn trương chuẩn bị kiên quyết kháng chiến chống Pháp. Đến ngày 19-9 biết rõ khó tránh khỏi chiến tranh, Ủy ban nhân dân Nam Bộ ra thông cáo kêu gọi nhân dân kháng chiến chống Pháp đến cùng, không hợp tác với Pháp trên bất cứ phương diện nào, không động chạm đến quân Đồng Minh. Các Ban tiếp tế, Hội hồng thập tự được lập để phục vụ chiến đấu. Nhân dân đi sơ tán, các cơ quan dời đến địa điểm bí mật. Cả Nam Bộ, theo địa dư và tình thế, chia ra thành các chiến khu. Mỗi chiến khu lập một Ủy ban kháng chiến. Các Ủy ban kháng chiến khu chịu dưới quyền trực tiếp của Ủy ban kháng chiến Nam Bộ chuyên lo việc kháng chiến. Ủy ban nhân dân Nam Bộ phụ trách chung các mặt. Việc thiết lập và thống nhất các Ủy ban kháng chiến vừa xong thì 3 giờ sáng ngày 23-9-1945, dưới cái ô che chở của bọn Anh, trong khung cảnh của một thành phố đang bị Gracey thiết quân luật, thực dân Pháp nổ súng gây hấn. Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Nam Bộ bắt đầu.

Thời kỳ thứ 2 (23/9—10/10).

Ngay sáng 23-9 Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ họp cấp tốc ở đường Cây Mai (Chợ Lớn), đồng chí Hoàng Quốc Việt thay mặt Thường Vụ trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh tham dự. Sau khi tranh luận, đánh giá kỹ tình hình, hội nghị đi đến thống nhất hạ quyết tâm đánh Pháp. Ủy ban nhân dân Nam Bộ điện báo cáo với Trung ương và ra thông cáo kêu gọi nhân dân Nam Bộ kháng chiến, đồng thời chỉ ra những biện pháp cấp bách trước mắt [34] cho toàn dân thực hiện.

Nhận được điện báo của Nam Bộ, Thường vụ Trung ương Đảng liền họp khẩn cấp ở Bắc Bộ phủ dưới sự chủ tọa của Hồ chủ Tịch. Hội nghị nhất trí với chủ trương của xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ, kêu gọi cả nước chi viện sức người sức của cho Nam Bộ và quyết định lập ngay những đơn vị Nam tiến. Thường vụ còn ra chỉ thị hướng dẫn những biện pháp tiến hành cụ thể cho Đảng bộ và chính quyền Nam Bộ. Ngày 24-9 Chính phủ lâm thời gửi Huấn lệnh cho quân dân Nam Bộ. Ngày 26-9, qua đài tiếng nói Việt Nam, Hồ chủ tịch gửi thư kêu gọi nhân dân Nam Bộ. Trong đó, Người chỉ rõ mục tiêu chiến đấu của ta là độc lập tự do; Người nhấn mạnh tính chính nghĩa của cuộc chiến đấu và kết luận ta nhận định sẽ giành thắng lợi cuối cùng [35].

Đáp lời kêu gọi của Đảng, chính phủ và Hồ Chủ tịch, cả nước bùng nổ một phong trào quần chúng hết sức sâu rộng nhằm quyên của, góp tiền gửi vào Nam Bộ. Các hình thức đấu tranh ủng hộ kháng chiến Nam Bộ được tổ chức mọi nơi: mít tinh, biểu tình, diễn thuyết, diễn kịch, triển lãm, « Ngày Nam bộ »... Từ trung ương đến các địa phương, các cấp chính quyền lập ra các «Phòng Nam Bộ» chuyên lo việc giúp đỡ, chi viện cho Nam bộ. Khắp các tỉnh, thành, khắp các thôn xóm, đâu đâu thanh niên, thậm chí cả phụ, lão, ấu cũng nô nức tình nguyện gia nhập các đơn vị Nam tiến. Đất nước một lần nữa lại bùng lên một khí thế sục sôi cách mạng, một tình cảm tha thiết ruột thịt Bắc Nam. Sự giúp đỡ, chi viện của cả nước cho Nam Bộ thật là to lớn và góp phần hết sức quan trọng cho công cuộc đấu tranh thắng lợi của nhân dân Nam Bộ.

Tại sài gòn, ngay từ đêm 22 rạng ngày 23-9, mọi đường phố đều thành chiến lũy, mọi đồ dùng đều thành khí cụ, với tất cả những thứ

sẵn có, toàn dân nhất tề đứng lên đánh giặc Từ sáng 23-9 cuộc tổng bãi công, bất hợp tác toàn diện và triệt để với Pháp bắt đầu. Cả Sài Gòn như một thành phố chết, người ta chỉ nghe thấy tiếng súng nổ xen với những tiếng thét xung phong. Nhiều trận ác liệt nổ ra, nhiều tấm gương hy sinh oanh liệt xuất hiện. Cuộc chiến đấu kéo dài trong nội ô, sau lan ra ngoại ô, tự lại, hình thành các mặt trận trên những chiếc cầu quanh thành phố: mặt trận cầu Thị Nghè, cầu Bông, cầu Kiệu, cầu chữ Y, cầu Quây, cầu ông Lãnh, cầu Mac—Mahon Cầu Anryo des Vergnes.

Kết quả, đến đầu tháng 10, bọn Pháp vẫn bị vây chặt trong thành phố không điện, không nước, không chợ, không tất cả. Ngột ngạt quá không chịu nổi, cuối cùng chúng phải thông qua vai trò «trung gian» của Gracey xin điều đình với chính quyền cách mạng. Từ ngày 2 đến 8-10, hai bên gặp nhau ba lần. Trong đàm phán, đại biểu chính quyền ta giữ vững nguyên tắc theo chỉ thị của chính phủ làm thời là Pháp phải thừa nhận Việt Nam độc lập, thừa nhận chính phủ Dân chủ Cộng hòa do cụ Hồ Chí Minh làm chủ tịch, phải đình chỉ bắn giết. Nhưng âm mưu của Pháp là dùng thương lượng làm kế hoãn binh chờ quân tiếp viện, nên đàm phán không đem lại kết quả nào, chiến tranh lại tiếp tục.

Từ khi Sài Gòn vào cuộc chiến đấu, chính quyền cách mạng các tỉnh một mặt vận động nhân dân hướng về Sài Gòn, bằng mọi cách ủng hộ, chi viện, cho Sài Gòn, mặt khác vận động quần chúng chuẩn bị gấp rút cho cuộc kháng chiến ở địa phương mình. Những thiếu sót trong công tác chuẩn bị kháng chiến ở Sài Gòn được nêu ra để rút kinh nghiệm và làm tốt hơn ở các địa phương (36). Một vấn đề tư tưởng nảy sinh trong đội ngũ cán bộ lúc này là chủ quan, coi thường địch. Số lớn cán bộ cho rằng: «Vì Pháp yếu nên chúng phải điều đình, với tình hình nước Pháp và lực lượng yếu ớt của chúng dù chúng có muốn làm gì nữa, ta cũng chỉ phải kháng chiến vài tháng là xong» (37). Các tổ chức Đảng, chính quyền, quần chúng đã tiến hành đấu tranh nội bộ để vạch những sai lầm, không căn cứ của tư tưởng đó.

Cuộc điều đình thất bại, có thêm quân tiếp viện sang, thực dân Pháp với sự phối hợp của quân Anh, Nhật dần dần phá vỡ vòng vây Sài Gòn, mở rộng chiến tranh ra các tỉnh. Một thời kỳ mới bắt đầu, thời kỳ kháng chiến quyết liệt, chính quyền cách mạng rơi vào tình trạng hết sức khó khăn.

Thời kỳ thứ ba (10-10-1945 — 6-3-1946).

Ngày 9-10-1945 Anh – Pháp ký hiệp định quy định một cách phi pháp quyền hành chính của Pháp ở Việt Nam, trong đó Anh cam kết giữ thái độ «trung lập», không can thiệp gì đến những hoạt động của Pháp (38). Ngày 10-10-1945, bộ trưởng Anh tuyên bố công nhận «chủ quyền» của Pháp ở Việt Nam. Ngày 31-10-1945 đô đốc D' Argenlieu đến Sài Gòn nhận chức Cao ủy Pháp ở Đông Dương (39). Và, ngày 1.1.1946 D' Argenlieu cùng Mounbatten ký hiệp định Anh—Pháp trao đổi tiếp phòng (40). Cũng những ngày này, được quân Anh, Nhật đi trước mở đường, quân Pháp liên tiếp mở các cuộc hành quân đánh nống ra các tỉnh. Ngày 25-10 chúng chiếm Thủ Dầu Một, ngày 26-10 chiếm thị xã Mỹ Tho, ngày 29-10 chiếm Vĩnh Long và ngày 30 chiếm Cần thơ.

Những sai lầm của ta về xây dựng lực lượng vũ trang đã phải trả giá. Đệ nhất sư đoàn lúc đầu rút ra Phan Thiết, sau trở lại Bà Rịa, có bộ phận về Bến Tre, phần lớn lực lượng dần dần tan vỡ. Đệ nhị sư đoàn tan ngay sau khi quân Anh đòi tước vũ khí, bộ phận còn lại rút về Tây Ninh. Đệ tam, Đệ tứ sư đoàn ngay từ đầu không đánh địch, chạy dài về phía Tây rồi trở thành những toán thổ phỉ đi cướp bóc nhân dân, cướp vũ khí của tự vệ, uy hiếp chính quyền địa phương và sau hàng Pháp.

Các đơn vị tình nguyện Nam tiến có mặt ở tiền tuyến, trực tiếp tham gia chiến đấu ngay từ 2 tuần sau khi Sài Gòn nổ súng. Đây là những đơn vị có tinh thần chiến đấu kiên cường quả cảm, nhưng trong tình thế bấy giờ họ không thể độc lập tác chiến, nên cuối cùng, các đơn vị Nam Long phải rút ra Phan Thiết, còn các đơn vị Vũ Đức thì lui về lập căn cứ ở Tân Uyên (Biên Hòa). Phần lớn tự vệ chiến đấu thuộc công đoàn Sài Gòn cũng rút về Xuân Lộc rồi lên rừng Tân Uyên. Các đơn vị Bình Xuyên rút về Bến Tre, Biên Hòa, rừng Sát. Bộ chỉ huy mặt trận Tây Sài Gòn lùi về Bến Tre, Bộ chỉ huy mặt trận Đông Sài Gòn về An Phú Đông (Gia Định) và Ủy ban nhân dân Nam Bộ chuyển về Thủ Dầu Một rồi sau dời tới một địa điểm khác.

Ngày 20-10-1945, đồng chí Hoàng Quốc Việt triệu tập hội nghị Xứ ủy mở rộng tại Thiên Hộ, huyện Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho. Các đồng chí Lê Duẩn, Tôn Đức Thắng cùng một số đồng chí vừa vượt ngục Côn đảo và các đại biểu các tỉnh, thành đã tham dự. Hội nghị rút kinh nghiệm việc chỉ đạo kháng chiến từ hội nghị Cây Mai, biểu dương tinh thần chiến đấu anh dũng của nhân dân, vạch những sai lầm trong việc xây dựng lực lượng vũ trang và quyết định một số biện pháp cấp bách: tăng cường lãnh đạo toàn diện của Đảng, nhất là đối với lực lượng vũ trang; tăng cường công tác trừ gian; xây dựng cơ sở bí mật ở những

vùng tạm chiếm và kiên quyết đấu tranh khôi phục chính quyền ở những nơi vỡ.

Tiếp đó, ngày 20-11-1945 hội nghị quân sự được triệu tập ở An Phú Xã (Gia Định). Chấp hành mệnh lệnh của Hồ chủ tịch, hội nghị quyết định chia Nam Bộ thành các chiến khu 7, 8, 9, chỉ định các khu trưởng, Ủy viên chính trị khu và bàn các biện pháp củng cố lực lượng vũ trang. Ngày 10-12-1945, đồng chí Hoàng Quốc Việt lại triệu tập hội nghị cán bộ ở Đức Hòa (Chợ Lớn) để bàn các biện pháp thống nhất lãnh đạo, thống nhất chỉ huy.

Tháng 10-1945 Hồ Chủ tịch gửi thư nhắc nhở các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành, huyện, xã chú trọng kháng chiến chống Pháp, chăm lo đời sống nhân dân và vạch ra những thiếu sót phải sửa chữa của cán bộ chính quyền. Ngày 25-11-1945 Trung ương Đảng ra chỉ thị «Kháng chiến kiến quốc», một văn kiện quan trọng, một cương lĩnh hành động trước mắt của toàn Đảng, toàn dân. Chỉ thị nêu rõ đường lối, nhiệm vụ cơ bản của cách mạng nước ta, đồng thời cũng chỉ ra những nhiệm vụ cụ thể cho Đảng bộ và nhân dân Nam bộ trong giai đoạn cách mạng mới (41) Ngày 4-12-1945 Hồ Chủ tịch lại viết thư động viên các chiến sĩ Nam bộ, Nam phần Trung bộ và giáo dục tư tưởng chịu đựng gian khổ, bền bỉ kháng chiến, chống chủ quan, sốt ruột. Cũng trong tháng 11+12-1945, chính phủ cho ban hành nhiều văn bản quy định cách thức tổ chức chính quyền các cấp và chế độ, thể lệ bầu cử các cơ quan chính quyền.

Quán triệt tinh thần của các nghị quyết, văn bản, văn kiện đó, các đảng viên, cán bộ trung kiên len lỏi, vượt mọi khó khăn, bám sát quần chúng, gây lại phong trào, phát triển cơ sở chính trị, củng cố lại chính quyền và lực lượng vũ trang. Những đơn vị vũ trang cách mạng như liên quân Bà Điểm—Hóc Môn, liên quân Gò Vấp—Đức Hòa, bộ đội Tổng công đoàn, bộ đội Thủ Khoa Huân, bộ đội An Phú Đông... được thành lập. Cuộc kháng chiến Nam Bộ có bước chuyển mới. Tiêu biểu là miền Đông Nam Bộ, chính quyền và lực lượng của ta được củng cố một bước, phong trào chiến tranh du kích phát triển, các trận đánh đạt kết quả hơn. Trong 3 tháng, từ tháng 9—11/1945, ở Nam Bộ 4000 tên Pháp bị diệt và 6.000 tên bị thương.

Trong không khí rộn dịp chuẩn bị ngày Tổng tuyển cử Quốc hội của cả nước, từ cuối tháng 12-1945 nhiều tỉnh Nam Bộ đã tiến hành bầu cử. Các vùng tự do chưa bị đánh chiếm như: Sadéc Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, Trà Vinh, Hà Tiên, Sóc Trang, Bạc Liêu... nhân dân nô nức tham gia bầu cử. Một số đồng bào ở Tân An, Khánh Hòa đã bị thương và chết vì máy bay địch ném bom vào nơi bỏ phiếu. Tại Sài Gòn, 42 cán bộ của Đảng và Mặt trận Việt Minh đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ vận động bầu cử. Nhân dân Nam Bộ đã cử ra nhiều đại biểu xuất sắc của mình trong số 333 đại biểu Quốc hội cả nước. Cuộc bầu cử đã thể hiện rõ ý thức chính trị và quyết tâm xây dựng, bảo vệ chính quyền của nhân dân Nam Bộ.

Tháng 12-1945, lực lượng Pháp được tăng thêm các đơn vị của sư đoàn thuộc địa số 9 mới sang. Đầu năm 1946, chúng tập trung tấn công ta ồ ạt. Ngày 9-1 chúng chiếm được thị xã Sadéc, Long Xuyên, ngày 20-1 chiếm Châu Đốc, Hà Tiên; ngày 26-1 chiếm Rạch Giá và ngày 5-2 chiếm Cà Mau. Đồng thời, để tiến tới lập cái gọi là «chính phủ Nam kỳ tự trị» hòng tách hẳn Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, ngày 4-2-1946 thực dân phản động Pháp lập ra một tổ chức có tính chất chính quyền: hội đồng «tư vấn Nam kỳ» do chính Cédille làm chủ tịch, có 4 đại biểu Pháp, 8 đại biểu Việt Nam, nhưng 7 trong số 8 đại biểu đó đã vào «làng tây», nhập quốc tịch Pháp.

Bọn Pháp đã lấn thêm một bước nữa trong âm mưu xâm lược Nam bộ. Cuộc kháng chiến Nam bộ vừa được dấy lên, phong trào quần chúng nhiều nơi vừa được củng cố, hệ thống chính quyền ở nhiều nơi tan rã vừa được khôi phục thì một lần nữa, nhân dân Nam bộ lại rơi vào hoàn cảnh khó khăn hơn. Địch chiếm đóng tất cả các tỉnh lỵ, kiểm soát hầu hết các trục đường giao thông thủy bộ quan trọng. Đồn bốt chúng chăng dày khắp nơi. Nhiều tổ chức chính quyền cơ sở lại tan rã. Địch lập lại hội tề. Các cơ quan đầu não và lực lượng vũ trang ta phải co về căn cứ các khu, tỉnh, huyện. Đặc biệt khu 8, do chủ trương đưa đại bộ phận lực lượng «xuyên đông» rút ra Nam Trung bộ nên địch tự do hoành hành, lập lại bộ máy ngụy quyền từ tỉnh, quận tới khắp các xã. Quần chúng hoang mang, trong cán bộ xuất hiện tư tưởng giao động, nhất là những người trước đã lạc quan bao nhiêu thì nay lại bi quan bấy nhiêu.

Trong khó khăn, các cán bộ kiên cường, những đảng viên tiền phong vẫn quyết tâm bám trụ, không nề hà hy sinh gian khổ, lần mò đi chắp nối phong trào, dựng xây cơ sở, củng cố lòng tin của quần chúng. Các lực lượng vũ trang của ta vẫn có hoạt động đánh địch, chặn địch. Ngày 27-3-1946, chính Leclec trong thư gửi De Gaulle thú nhận: «Từ tháng 10-1945 đến 3-1946, số lính Pháp chết là 620 số bị thương là 1 600. Trung bình mỗi ngày ta (tức Pháp — T.T) phải đánh ba trận, phạm vi hoạt động trong vòng 80km. Hiện nay không còn một lực lượng nào để làm dự trữ. Tất

cả đều đã ném vào trận chiến đấu» ([42]). Do đó, từ tháng 2-1946, cuộc đấu tranh của nhân dân Nam bộ lại hồi phục dần ở khu 9, nhất là khu 7. Những trận tiêu diệt hàng trăm địch, phá hủy nhiều xe cơ giới, tàu chiến khi chúng đánh vào căn cứ ta, xuất hiện. Tiêu biểu là trận đánh ở căn cứ Tân Uyên ngày 22-1-1946, trận đánh ở căn cứ An Phú Đông (Gia Định) ngày 3-3-1946... Nhưng nhìn chung, đến tháng 3-1946 nhân dân Nam bộ vẫn trong tình trạng hết sức khó khăn, công cuộc gìn giữ chính quyền vẫn đứng trước những thử thách có tính chất sống còn.

(Còn nữa)

Chú thích :

1) Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, thực dân Pháp chia nước «Việt Nam thành 3 kỳ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ: Sau cách mạng, điều 57 Hiến pháp được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 2, khóa 1, ngày 8-11-1946 quy định chia Việt Nam thành 3 Bộ: Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ. Trong bài, chúng tôi thống nhất theo cách gọi mà Hiến pháp đã quy định.

2) Xem: Trường-Chinh, *Cách mạng tháng Tám Việt Nam*, in lần thứ 6, NXB Sự Thật, H. 1960, tr. 29–30.

3) Báo *Cờ Giải phóng*, số 15, ngày 17-7-1945.

4, 5, 6, 7) Viện Sử học, *Cách mạng tháng Tám, tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và các địa phương*, quyển 2, NXB Sử học, H. 1960, tr. 388, 379, 389, 393, 295, 311 và 237.

8) Trường-Chinh, *Cách mạng tháng Tám Việt Nam*, NXB Sự Thật, H. 1954, tr. 37.

9) Xem: Trần Văn Giàu, *Khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Sài Gòn*, tạp chí Tổ Quốc, tháng 8-1985, tr. 9.

Xem: *Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945*, tạp chí Lịch sử Đảng, tháng 10-1985, tr. 33.

10) Đó là: địa chủ độc quyền ruộng đất, tư bản thương nghiệp độc quyền và tư bản tài chính độc quyền cho vay. Xem: Lê Duẩn, *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*, NXB Sự thật, H. 1965, tr. 38–47.

11) Theo báo *Nhân dân*, ngày 21-1-1985.

12) Bộ quốc phòng.... *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945–1954*, tập I, NXB QĐND, H. 1985, tr. 40. Xem thêm: Phan Quang, *Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Văn Hóa, H. 1981, tr. 140–172.

13) Lê Duẩn, *Giai cấp vô sản*.... sđd, tr. 64.

14) Ủy Ban KHXHVN...., *Một số vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long*, NXB KHXH, H. 1982, tr. 200–201.

15) Ta tịch thu được ở kho bạc tại Bà Rịa 70–80 vạn đồng Đông Dương, tại Trà Vinh 70 vạn đồng.

16) Xem: *Báo cáo tình hình chung ở Nam Bộ (1948)*. Lê Duẩn, *Giai cấp vô sản*..., sđd, tr. 66.

17) Xem: Nguyễn Việt, *Nam Bộ và Nam phần Trung Bộ trong hai năm đầu kháng chiến (1945 – 1946)*, NXB Văn Sử Địa, H. 1957, tr. 5–23.

18) Ngày 20-8-1945 De Gaulle điện cho Bảo Đại rằng do chính đảng Việt Nam đã đứng về phía Đồng minh nên nước Pháp chưa thể gửi một viên Toàn quyền sang và chiếm hạm Richelieu phải dừng lại ở Tích lan (Ceylan) chờ lệnh mới. Xem toàn văn trong báo Cứu Quốc, ngày 27-8-1945.

19) Theo Bùi Đình Thanh, *Sơ thảo lịch sử kháng chiến (23/9/1945 – 20/7/1954)*, tài liệu chép tay của Viện Sử học, trang 12.

20) Ở Tây Ninh là Ủy ban quản trị tỉnh (tương đương như Ủy ban khởi nghĩa) chuyển thành Ủy Ban ND cách mạng lâm thời. Theo Viện Sử học, *Cách mạng tháng Tám*..., sđd, tr. 262, 371.

21) Theo báo *Cứu Quốc*, ngày 10-9-1945.

22) Xem chi tiết ở báo Cứu Quốc, ngày 11-9-1945. Ủy ban nhân dân Nam Bộ gồm:

— Trạng sư Phạm Văn Bạch (không đảng phái): chủ tịch.

— Giáo sư Trần Văn Giàu (Đảng cộng sản Đông Dương).

— Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch (Thanh niên Tiền phong).

— Cựu sinh viên Huỳnh Văn Tiểng (Đảng Dân chủ)

— Kỹ sư Ngô Tấn Nhơn (Quốc gia độc lập).

— Nhà báo Nguyễn Văn Thọ (Đảng Cộng sản Đông Dương).

— Hoàng Tôn Văn (Tổng công đoàn).

23) Theo báo *Cờ giải phóng*, số 30, ngày 1-11-1945.

24) Xem: BNCLSĐ Trung ương, *Văn kiện Đảng 1930–1945*, tập 3, NXB Sự Thật, H. 1977, tr. 555.

25) Viện Sử học, *Cách mạng tháng Tám*...., Sđd, tr. 243, 382, 394.

26) *Hồ Chí Minh, Tuyển tập*, NXB Sự Thật, H. 1960, tr. 215.

27) Viện sử học, *Cách mạng tháng Tám*, sđd, tr. 304.

28) BNCLSĐ T. W. *Tìm hiểu tính chất và đặc điểm của cách mạng tháng Tám*, NXB Sự Thật, H. 1963, tr. 238.

29) Ấp Bình Xuyên thuộc xã Chánh Hưng ngoại ô Sài Gòn. Những dân nghèo thành thị ít nhiều bị chế độ cũ lưu manh hóa đã lập lực lượng vũ trang riêng, lợi dụng địa thế hiểm trở vùng này chống lại bọn Pháp thống trị.

30) Theo: *Cờ giải phóng*, số 31, ngày 5-11-1945.

31) Bộ quốc phòng..., *Lịch sử cuộc kháng chiến...*, Sđd, tr. 105.

32) Xem Nguyễn Việt, *Nam Bộ và Nam phần Trung Bộ...*, sđd, tr. 11–18.

33) Xem: *Cờ giải phóng* số 20, ngày 27-9-1945 và số 31, ngày 5-11-45.

34) Xem: báo *Cứu Quốc*, ngày 29-9-1945.

35) Xem: *Hồ Chí Minh, Tuyển tập*, Nxb Sự Thật, H. 1960, tr. 214.

36) Xem: *Cờ giải phóng*, số 31, ngày 5-11-1945.

37) Theo: Nguyễn Đức Thuận, *Báo cáo về « Kháng chiến Nam bộ »*, Sinh hoạt nội bộ, số 16, tháng 4-1949.

38) (39) (40) Theo tài liệu của Cục lưu trữ trung ương, ký hiệu: phông 4, hộp 42, hồ sơ 658, tập 13.

41) Xem: BNCLSĐ TW, *Văn kiện Đảng 1945–1954*, tập 1, NXB Sự thật, H. 1978.

42) Phụ lục *Histoire d' une paix Manquée* của Sainteny, tr. 246. Bùi Đình Thanh, Sơ thảo..., tlđd, tr. 51.

MIỀN BẮC XÃ HỘI...

(*Tiếp theo trang 14*)

25, 26) Gửi anh Xuân tháng 5-1965, sđd, tr. 113, 113–114.

27) *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8* ngày 20-8-1955, tr. 5.

28) Lê Duẩn *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, tập I ST, 1976, tr. 14.

29, 30) *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 11*, tháng 3-1965, tr. 6 – 7, 7–9.

31, 32) Lê Duẩn sđd tr. 502–503, 507.

33) *Gửi Thành ủy Sài Gòn–Gia định*, ngày 1-7-67, sđd, tr. 183.

34, 35) *Nghị quyết Trung ương lần thứ 21* (10-1973) tr. 29.

36, 37) Lê Duẩn sđd tr. 512, 513.

38, 39) Kết luận đợt 2 Hội nghị Bộ chính trị bàn về tình hình và nhiệm vụ của cuộc chống Mỹ cứu nước ngày 7-1-1975, tr. 9.

40) *Nghị quyết Trung ương lần thứ 21* tháng 10-1973, tr. 12.

41) Lê Duẩn sđd, tr. 490.

42) *Gửi anh Bảy Cường và Trung ương Cục Miền Nam*, ngày 29-6-1971, sđd, tr. 244.

43) *Gửi anh Bảy Cường*, ngày 10 tháng 10 năm 1974, sđd, tr. 366.

44) Lê Duẩn sđd, tr. 438.

45) *Gửi anh Bảy Cường*, 10-10-1974, sđd, tr. 367.

VỀ CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ QUÝ TỘC ĐỜI TRẦN

NGUYỄN HỒNG PHONG

Chính sách của Trần Thái Tôn và sự phát triển chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến từ cuối thế kỷ XIII.

Chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển trong những kẽ hở của chế độ sở hữu Nhà nước ít nhất là từ thế kỷ XII. Bởi vì nếu trước đó không có tài liệu nào cho phép ta có thể suy ra sự tồn tại phổ biến chế độ tư hữu ruộng đất, thì từ năm 1135 trở đi, sử biên niên lại ghi liên tục những sự việc nói về sự tồn tại của chế độ tư hữu ruộng đất: tranh kiện về ruộng đất, cầm bán ruộng ao, cướp ruộng, về những người nông dân phá sản phải đi làm thuê.

Tuy nhiên, phải đợi đến giữa thế kỷ XIII, với chính sách của Trần Thái Tôn thì sự phát triển chế độ sở hữu lớn phong kiến, và chế độ tư hữu ruộng đất mới được đẩy mạnh. Vì chế độ tư hữu ruộng đất trong hai thế kỷ XII và đến XIII bị giới hạn bởi chế độ sở hữu Nhà nước. Những ruộng đất công của làng xã (vốn là ruộng đất công xã đã bị Nhà nước quân chủ quốc hữu hóa) là bất khả xâm phạm và được Nhà nước quân chủ bảo vệ. Vì nó là nguồn tô, thuế, lao dịch và binh dịch của Nhà nước quân chủ dựa vào để nuôi sống bộ máy quan liêu và chi phí về quân sự. Dù rằng bộ máy này vào thế kỷ XII vẫn còn đơn giản, chưa phát triển.

Sử cũ chép: năm 1254, nhà Trần « bán quan điền, mỗi diện giá năm quan tiền. Cho phép nhân dân mua làm ruộng tư ». (Diện là mẫu. Quan điền tức là ruộng công, thuộc sở hữu Nhà nước)[1].

Biện pháp này trước hết là mở đường cho chế độ đại sở hữu phong kiến phát triển. Quý tộc, quan lại cao cấp sẽ trở thành địa chủ. Đại quý tộc — kẻ ăn tô, thuế của những thực phong, thực ấp — là kẻ duy nhất giàu có động sản (tiền của, thóc lúa). Trước đấy khi phạm vi ruộng đất mua bán được còn ít thì quý tộc chỉ thường dùng những tiền thóc tích lũy được để chi phí kiểu ăn bám, và đã xây dựng chùa chiền lo cho phần hồn của mình. *Văn bia chùa Linh Xứng* dựng năm 1126 có nói về việc xây dựng chùa chiền thời này là do các « vương công đại nhân » giúp đỡ. « Hễ có cảnh đẹp núi non thì không nơi nào là không mở mang để xây dựng chùa chiền, nhưng không có các bậc vương công đại nhân giúp đỡ thì làm sao nên được. Bây giờ chính vương công đại nhân đó sẽ dùng tiền để mua ruộng công (và chắc là có cả cướp không nữa) và trở thành đại địa chủ. Những nông dân cày cấy ruộng công của Nhà nước giờ đây sẽ trở thành tá điền cho quý tộc địa chủ. Một số sẽ bị loại ra khỏi ruộng đất (điều đó là chắc chắn, vì lợi ích của kinh doanh — và trở thành vô sản nông thôn. Mười hai năm sau, 1266 một chính sách quan trọng nữa lại được ban bố nhằm đặc biệt phát triển kinh tế địa chủ quý tộc — đó là việc cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người siêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, lập làm điền trang riêng. Sử cũ chép — « Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây »[2]. Biện pháp này của Nhà nước quân chủ nhằm huy động vốn của quý tộc vào việc mở rộng diện tích trồng cấy đồng thời giải quyết nạn lưu tán vì mất ruộng đất. Chế độ tư nô do đó rất phát triển nửa sau thế kỷ XIII.

Như thế chúng ta có thể coi chính sách ruộng đất năm 1254 và 1266 là những biện pháp có tính chất cải cách, tạo ra sự phát triển chế độ tư hữu về ruộng đất, làm suy yếu và tan rã từng mảng chế độ sở hữu ruộng đất nhà nước kiểu phương thức sản xuất châu Á. Những biện pháp này có tính chất tiến bộ, nó một mặt xác nhận một hiện tình (vì chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển trước đó) đồng thời *đẩy mạnh và mở rộng* sự phát triển chế độ sở hữu tư nhân (địa chủ và tiểu nông).

Ta có thể so sánh ý nghĩa của những biện pháp thừa nhận và khuyến khích ở mức độ nào đó chế độ tư hữu ruộng đất đời Trần Thái Tôn với cuộc cải cách của Thương Ưởng — Tể tướng nước Tần thời Tần Hiếu Công, khoảng 350 năm trước Công nguyên. Chống lại các ảo tưởng công xã được các nhà nho tuyên truyền, đại biểu cho thành phần địa chủ và nông dân giàu mới xuất hiện, cải cách Thương Ưởng nhằm bác bỏ

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* (từ đây viết tắt là: Đ. V. S. K. bản dịch, tập II, Hà Nội, 1971, trang 26.

(2) Đ.V.S.K., Tập II, tr. 38.

chế độ bình quân sử dụng ruộng đất của công xã, xác lập chế độ tư hữu ruộng đất, cho phép bán ruộng công làm ruộng tư. Trong lịch sử tư tưởng kinh tế, người ta coi cải cách của Thương Ưởng là cải cách tiến bộ, có tính chất một cuộc cách mạng ruộng đất, nó xóa bỏ chế độ tỉnh điền, đẩy nhanh sự tan rã của công xã, khẳng định chế độ tư hữu ruộng đất đẩy mạnh phát triển sản xuất. Chính sách ruộng đất 1254, 1266 đời Trần cũng cùng một loại như vậy.

Sự phát triển của chế độ sở hữu lớn phong kiến và sự bành trướng của thế lực đại quý tộc, sự hình thành lớp quan liêu nho sĩ. Khuynh hướng ly tâm, những mâu thuẫn tiềm năng giữa vua và quý tộc, khuynh hướng quan liêu hóa và vai trò nho sĩ.

Vào những thập niên cuối của thế kỷ XIII người ta có thể chứng kiến những biểu hiện liên tục nói lên sự phát triển thế lực kinh tế và chính trị của đại quý tộc (những vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần mà Nhà nước quân chủ cho phép và khuyến khích lập điền trang riêng trên kia). Các vương, hầu có thái ấp được phong, có điền trang riêng, có quân đội riêng và hơn nữa có cả một chính quyền riêng. Trong những năm nhà Trần chuẩn bị lực lượng chống quân xâm lược Nguyên, các vương hầu đều đem quân đội riêng của mình, và triệu tập thêm quân mới, phối hợp với quân đội của nhà vua chống giặc. Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản tự mình thành lập một đội quân gồm gia nô và thân thuộc được hơn nghìn người, rèn binh khí, đóng chiến thuyền để đánh giặc. Năm 1284, sử có nói đến việc điều quân của các vương hầu. 1284 mùa thu, tháng 8 — Hưng Đạo vương đòi điều động quân của vương hầu để tập trung duyệt binh ở bên Đông, chia quân đi đóng giữ những nơi xung yếu. Năm 1286 sử nói «sức các vương hầu tôn thất đều *mộ binh và thống lĩnh quân thuộc hạ* của mình [1]. Chiến tranh chống Nguyên Mông là sự liên minh của quân đội các vương với quân đội nhà vua (triều đình) do một trong những vương hầu (Trần Hưng Đạo) làm tổng chỉ huy. Cũng giống như chế độ phong kiến ở châu Âu — thời giữa trung thế kỷ — các lãnh địa càng phát triển thì xu hướng ly tâm càng phát triển, tầng lớp đại quý tộc (vương hầu) bao giờ cũng có xu hướng phân quyền. Ngô Sĩ Liên viết về chế độ nhà Trần như sau: «... Các vương hầu đều ở phủ đệ của mình, khi chầu hầu mới đến kinh sư, xong việc lại về. Như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quốc Hương, Quốc Chẩn ở Chí Linh...» [2]. Không phải họ chỉ có quân đội mà còn có cả một bộ máy chính quyền — như một tiểu triều đình với những gia thần, gia tướng. Trần Hưng Đạo có rất nhiều gia thần, gia tướng nổi tiếng như Yết Kiêu, Dã tượng. Bài Hịch tướng sĩ — là ông nói với tướng sĩ và quân đội của vương hầu, nhân danh vương hầu nói với quân đội riêng của mình: «Bọn các người *ở của ta đã lâu*, nắm giữ binh quyền, không có áo thì ta cho mặc, không có cơm thì ta cho ăn, quan nhỏ thì thăng chức, lộc ít thì xếp lương, đi thủy thì ta cấp thuyền, đi bộ ta cấp ngựa, giao du cầm quân thì cùng nhau sống chết, gọi *đến nhà ở* thì cùng nhau nói cười...» [3]. Sử cũ cũng nói nhiều đến gia tướng, gia thần của các vương hầu khác.

Vì sự phát triển của kinh tế thái ấp — điền trang của chế độ sở hữu lớn đại quý tộc, tất nhiên sẽ dẫn đến nguy cơ phân tán về chính trị — cho nên vào nửa thế kỷ XIII — nhà vua thường chăm lo tới việc củng cố đoàn kết thống nhất trong giai cấp quý tộc.

Hai năm sau khi có lệnh cho phép vương hầu lập điền trang riêng, Sử có ghi một sự kiện có ý nghĩa về việc nhà vua thường bảo người tôn thất rằng: «Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý: tuy bề ngoài thì cả thiên hạ phụng sự một người tôn quý, nhưng bên trong thì ta cùng với các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui, các khanh nên lấy câu nói của ta mà truyền cho con cháu để nhớ lấy đừng quên, thế là phúc muôn năm của tôn miếu xã tắc vậy» [4].

Chế độ quân chủ nhà Trần không hoàn toàn là chế độ phân quyền như ở các nước Tây Âu, cũng không phải là chế độ quân chủ tập trung như dưới thời Lê sơ. Mà nó là một chế độ độc đáo: chế độ quân chủ — phân quyền. Cơ sở của chính quyền quân chủ là chế độ sở hữu ruộng đất, nhà nước. Cơ sở của chế độ phân quyền là sở hữu lớn của quý tộc — tức là nền kinh tế điền trang. Như thế — chế độ quân chủ đời Trần do cơ chế của nó — làm xuất hiện thế lưỡng điện: hướng tâm và ly tâm. Khi chế độ sở hữu nhà, nước chiếm ưu thế, thì tạo nên sự thống nhất và ổn định trong chế độ quân chủ phân quyền. Khi chế độ đại sở hữu tư nhân phát triển lấn át chế độ sở hữu nhà nước, thì xuất hiện khuynh hướng ly tâm, chính quyền quân chủ suy yếu. Đấy là tình hình từ giữa

---

(1) Đ.V.S.K, Tập II, tr. 63.
(2) Đ.V.S.K, Tập II, tr. 37.
(3) ĐVSK tập II — tr 92. (Những chỗ in nghiêng là do tác giả nhấn mạnh).
(4) Đ. V. S. K, Tập II, tr. 40

thế kỷ XIV cho đến cải cách Hồ Quý Ly. Cố nhiên, ngay thời kỳ cân bằng, mâu thuẫn giữa chính quyền quân chủ và quý tộc lãnh chúa vẫn biểu hiện. Người ta thường hay nhắc sự việc năm 1268 về tình thân ái của quý tộc nhà Trần, giữa nhà vua và các vương. Sử gia Ngô Sĩ Liên viết: «Mùa đông, tháng 10, vua cùng Đại vương Quốc Khang là anh ruột nhà vua cùng chơi đùa trước mặt thượng hoàng. Thượng hoàng mặc áo vải bông trắng, Quốc Khang biểu diễn điệu múa của người Hồ, thượng hoàng liền cởi áo ban thưởng cho Quốc Khang. Thấy thế nhà vua cũng múa điệu múa này để xin áo. Quốc Khang nói: «Quý nhất là ngôi hoàng đế, hạ thần không dám tranh với chú hai, nay đức chí tôn cho thần một vật nhỏ mọn mà chú hai muốn cướp lấy chăng». Thượng hoàng cả cười nói: «Thế ra mày coi ngôi vua và cái áo xoàng này không hơn kém gì nhau». Thượng hoàng khen mãi rồi vẫn cho Quốc Khang cái áo. Sử gia Ngô Sĩ Liên khen: «Trong chỗ cha con, anh em hòa thuận vui vẻ như thế đấy»[1].

Nhưng chỉ hai năm sau, năm 1270 – nhà vua đã đe dọa đại vương Quốc Khang khi ông này xây dựng cung thất «lộng lẫy quá mức» (thế nào là quá mức). Sử chép: Tĩnh quốc đại vương Quốc Khang dựng phủ đệ ở Châu Diễn, lang và vũ vòng quanh lộng lẫy quá mức thường. Vua nghe tin sai người đến xem. Tĩnh quốc sợ, mới tô tượng phật để thờ» (2).

Nền kinh tế điền trang càng phát triển thì đại quý tộc càng có xu hướng rút về củng cố điền trang của mình, phát triển kinh doanh ruộng đất. Quân quyền phải được củng cố cho mạnh để đối phó với các đại quý tộc. Người ta có thể thấy từ nửa sau thế kỷ thứ XIII có một xu hướng tăng cường bộ máy quan liêu, đề cao Nho giáo, đưa nho sĩ vào nắm dần những chức vụ chủ chốt trong triều. *Nho sĩ dần dần trở thành một tầng lớp quan liêu mới,* đóng vai trò chủ yếu trong việc củng cố chính quyền quân chủ quan liêu. Chúng ta lưu ý về hai sự việc sau đây. Năm 1266 có lệnh cho đại quý tộc lập điền trang riêng, thì năm 1267 lần đầu tiên một chức vụ quan trọng trong triều, trước kia chỉ nội quan mới được giữ, giờ đây trao cho nho sĩ. Nếu năm 1266 sử chép. «Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây», thì năm 1267 sử chép: «Người văn học được giữ quyền bính bắt đầu từ đây»[3]. Câu này có nghĩa là từ nay sĩ phu dần dần nắm giữ quyền bính thay cho quý tộc. Dưới thời Lý cũng có những nho sĩ nắm quyền cao. Nhưng đó chỉ là ngẫu nhiên chưa thành chế độ. Và chưa phải là một khuynh hướng ngày càng mở rộng tăng tiến. Đầu thời Trần – chính quyền là do quý tộc nắm. Tất cả các đại thần cầm quyền trong chính phủ đều dùng người tôn thất. Nho sĩ chỉ lẻ tẻ giữ những chức vụ viên chức thừa hành ở cấp thấp. Chỉ từ năm 1267 và *liên tục sau đó,* người ta thấy rõ một khuynh hướng của Nhà nước quân chủ nhằm đưa nho sĩ dần dần thay thế cho quý tộc nắm những chức vụ quan trọng trong triều. Đồng thời với việc quý tộc phát triển kinh doanh ruộng đất, phát triển nền kinh tế thái ấp, điền trang.

Quý tộc dần dần rút khỏi quân quyền (ra khỏi hay bị loại) thì quan liêu nho sĩ sẽ thay thế. Quá trình này kéo dài suốt thế kỷ XIV, kết thúc vào cuối thế kỷ XIV. Từ triều Hồ, Nhà nước do quan liêu nắm. Sĩ phu thay dần vào chỗ quý tộc rút đi.

Sự kiện năm 1304 hẳn là có ý nghĩa. Đó là việc vua Trần Anh Tông không trao một chức vụ quan trọng cho đại quý tộc vào hàng tước vương, mà lại trao cho một nho sĩ có tài còn rất trẻ. Sử chép: «Cho Đoàn Nhữ Hài làm tri khu mật viện sự.» Vua đối với người tôn thất như Bảo hưng vương rất là thân yêu, mà không ủy cho làm việc chính sự, vì là không có tài làm được; còn như Nhữ Hài là học trò thôi, vì có tài cho nên không ngại là ứng dụng mau quá»[4]. Ngô Sĩ Liên cho đấy là nhà vua trọng tài – nhưng thực ra các quý tộc và hoạn quan nắm giữ những chức vụ quan trọng từ trước đến đây, không phải đều là có tài. Ta có thể lấy câu chuyện Đinh Củng Viên và Tông giáo để phân tích. Đây là một cuộc xung đột không phải chỉ có ý nghĩa cá nhân, mà nó có ý nghĩa sâu xa hơn: nho sĩ đã tấn công vào quý tộc và muốn giành lấy địa vị. Nó cũng nói lên không phải các chức vụ quan trọng triều Trần đều do người có tài nắm.

Vào năm 1323 – nho sĩ đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng. Lúc này Ngô Sĩ Liên đã có thể biểu dương là triều Trần nhân tài đầy rẫy. Những nhân tài mà Ngô Sỹ Liên kể, không phải là loại các nhân vật như Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, v.v... mà toàn là các nho sĩ: Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mai, Phạm Ngộ, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân... Cái tài của các nhà nho trên đây – căn cứ ở một số mà ngày nay chúng ta biết được là thảo các văn bản hành chính ngoại giao, biện luận giỏi làm thơ hay, như Đoàn Nhữ Hài, Mạc Đĩnh Chi, Trương Hán Siêu.

Nho giáo cùng với lớp nho sĩ thâm nhập đến đâu vào thiết chế Nhà nước quân chủ thì

1. Đ. V. S. K. tập II tr 40.
2. Đ. V. S. K. tập II tr 41.
3. Đ. V. S. K. tập II, tr. 39.
4. Đ.V.S.K., tập II, tr. 100.

nó làm cho tính chất quan liêu và bảo thủ của Nhà nước phát triển tới đó. Vì Khổng giáo là hệ tư tưởng bảo thủ nhất trong lịch sử tư tưởng, nho sĩ do đấy cũng là một tầng lớp trí thức bảo thủ nhất. Chế độ quan liêu bắt đầu phát triển vào cuối thế kỷ XIII thì đầu thế kỷ XIV người ta đã than phiền về tình trạng quan liêu hóa của Nhà nước. Trần Nhân Tôn đã phê phán vua Trần Anh Tôn: « Sao có một nước to bằng bàn tay mà ban chầu nhiều đến thế »([1]).

Người ta bắt đầu thấy xuất hiện sự phê phán bệnh nói suông của các nhà nho cùng với quan điểm đức trị của họ. Sử chép năm 1315 có đại hạn, quan ngự sử đài (một nhà nho) đã dâng sớ phê phán Trần Khắc Chung) lúc ấy là thủ tướng như sau: « Chức vụ của tể phụ, trước hết phải điều hòa âm dương. Nay Khắc Chung ở ngôi thủ tướng, không biết giúp đỡ trời đất, làm nên khí hòa, để cho mưa nắng trái thì, thế là làm quan không được công trạng gì ».([2]) Khắc Chung nói: « Tôi lạm dự chức thủ tướng, chỉ biết cố sức làm việc của chức vụ phải làm, còn như đại hạn thì hỏi ở Long vương, tôi có là Long vương đâu mà đổ lỗi cho tôi ». Sau đó, nước sông lại lên rất to, nhà vua định đi xem sửa chữa đê điều, ngự sử đài tâu: « Bệ hạ cần sửa sang đức chính, còn như việc đắp đê là việc nhỏ mọn, cần gì phải tự mình trông nom đến ». Trần Khắc Chung lại đập lại ngự sử đài: « Lúc dân gặp nước lụt hoặc đại hạn, người làm vua phải cứu giúp ngay. Đấy, việc sửa sang đức chính không còn gì trọng đại hơn việc ấy cả, chứ có phải cứ ngồi chĩnh chệ một chỗ, cố giữ lấy tinh thần cho được vững, mới gọi là sửa sang đức chính? ([3]).

Về sau Hồ Quý Ly sẽ tấn công một đòn nặng vào chủ nghĩa duy linh của Nho giáo và những bọn nho sĩ nói suông vào đầu thế kỷ XV.

Sự xuất hiện tầng lớp thương nhân giàu và vai trò của kinh tế hàng hóa tiền tệ.

Trong *Tam tổ thực lục* viết vào đầu thế kỷ XIII có kể về chuyện Thị Bích — người được nhà vua sai đến để thử bản lĩnh sư Huyền Quang. Trong câu chuyện bịa đặt của Thị Bích để lấy lòng tin của nhà sư chúng ta biết được một chi tiết quan trọng là *việc thu tô thuế bằng tiền hoặc bằng thóc rồi đổi lấy tiền* (vàng) nộp vào công quỹ đầu thế kỷ XIV. *Tam tổ thực lục* ghi: « Thị Bích kể lại với sư Huyền Quang như sau: Tôi vốn con nhà dòng dõi, ở huyện Đường, gia truyền học hành thi lễ, đời đời làm tướng võ và tướng văn. Bố tôi được tập ấm và được bổ làm tri huyện ở huyện Cẩm Hóa, thuộc đạo Ninh Sóc. Năm nay *bố tôi thu thuế ruộng vàng được 15 cân vàng thập thành. Bố tôi bỏ vào một cái túi đem về kinh đô để nộp vào công kho...* » ([4]).

Sử chép vào năm 1358 hạn hán, đói kém, nhà vua kêu gọi nhà giàu phát thóc chẩn cấp cho dân, Nhà nước sẽ *trị giá trả tiền* ([5]). Sự kiện quan trọng nhất nói lên vai trò của tiền tệ thời kỳ này là vào cuối thế kỷ XIV Nhà nước đánh thuế đinh nhất loạt mỗi hộ nộp 3 quan. Sử chép: « Bây giờ đương có việc dùng binh, kho tàng hết kiệt... ». Tình trạng tài chính của Nhà nước quân chủ cuối thế kỷ XIV làm cho ta liên hệ đến một tình hình tương tự cố nhiên là về phương diện nào đó — với tình hình Nhà nước quân chủ Pháp thời Philip thứ IV (đầu thế kỷ XIV). Do tình trạng thiếu hụt tài chính thường xuyên, Nhà nước phải thu một khoản thuế thân đối với tất cả các lứa tuổi. Các nhà kinh tế học nhận định rằng: việc này đã có tác dụng đẩy mạnh việc phát triển nền kinh tế hàng hóa, thương phẩm hóa nền kinh tế, tức là đẩy mạnh nền kinh tế tự nhiên chuyển sang nền kinh tế hàng hóa, và có ảnh hưởng đến chế độ ruộng đất. Một chính sách nữa biểu hiện sự phát triển kinh tế hàng hóa và đẩy nhanh sự phát triển đó, là chính sách tiền tệ của nhà Hồ, là việc phát hành tiền giấy. Việc phát hành tiền giấy ngoài mục đích đánh vào số tiền tích trữ trong địa chủ, thương nhân và dân giàu — sự việc này cũng nói lên vai trò nền kinh tế hàng hóa tiền tệ trong đời sống kinh tế xã hội.

Khi kinh tế hàng hóa phát triển, và lớp thương nhân giàu xuất hiện, thì hiện tượng đi kèm là sự *xa hoa của quý tộc*. Thời Lý — quý tộc dùng số của cải kếch sù tích lũy được vào việc xây chùa chiền. Được ăn lộc hàng vạn hộ như Lý Thường Kiệt, thế mà sử cũ không hề nói đến những lâu đài cung thất của ông; nhưng lại nói nhiều đến công của ông trong việc xây dựng một ngôi chùa lớn. Trong *văn bia chùa Linh Xứng* cũng có nói đến công sức của đại quý tộc, quan liêu cao cấp trong việc xây dựng chùa chiền. « Hễ có cảnh đẹp núi non thì không nơi nào là không mở mang để xây dựng chùa chiền, nhưng không có các bậc vương công đại nhân giúp đỡ thì làm sao nên được ». Đầu thế kỷ XIV, *Tam tổ thực lục* còn nói đến tên các đại quý tộc ủng hộ hàng trăm mẫu ruộng, hàng nghìn lạng vàng, thậm chí hàng nghìn nô tỳ cho chùa Quỳnh Lâm.

---

1. Đ.V.S.K, tập II, tr. 119.
2. Đ.V.S.K, tập II tr. 115.
3. Đ.V.S.K, tập II, tr. 116.
4. Bản dịch viết tay của Thư viện Viện sử học.
5. Đ.V.S.K, tập II, tr. 162.

Từ giữa thế kỷ XIV sử bắt đầu nói nhiều đến sự sa hoa giàu có, lòng tham tiền của quý tộc. Năm 1347 một đại quý tộc tên là Bảo uy vương Hiến, tư thông với cung nữ, ăn cắp chiếc áo quý của vua nên đã bị giết. Áo bằng vải hỏa cán — do thương nhân nước Tống tặng, mỗi thước giá 300 quan.

Khác với thời trước đó 20 năm (1327) vua tự khâu lấy áo mặc, lại còn muốn thi tài khéo léo với người khác. Và nó cũng khác xa cái thuở ban đầu thượng hoàng thưởng áo đang mặc cho đại quý tộc, vì múa khéo điệu Hồ. Để có nhiều đồ quý giá, Trần Dụ Tôn vào năm 1368 còn ra lệnh kiểm kê tài sản các nhà quyền quý có nhiều đồ quý, bắt sau khi chết phải nộp cho Nhà nước chớ không được đưa cho con cháu.

Ở Âu châu — công thương nghiệp càng phát triển, giai cấp quý tộc càng xa hoa thì càng cần tiền, do đó lại càng phụ thuộc vào thương nhân. Vào thế kỷ XVI, 80% quý tộc Pháp bị mắc nợ. Ở Nhật — từ thế kỷ XVI, khi thành thị và công-thương nghiệp phát triển thì thủ đô chính trị là Giang Hộ trở thành tiêu điều, thường xuyên túng thiếu, còn thủ đô kinh tế tài chính là Đại Bản thì trên bến dưới thuyền, nhộn nhịp quanh năm. Thương nhân Đại Bản không phải lên châu tướng quân Giang Hộ, mà cứ ngồi ở Đại Bản để tiếp đại biểu của tướng quân từ Giang Hộ đến vay tiền. Các lãnh chúa Đại danh, giai cấp lãnh đạo tối cao của quốc gia thường vay tiền trước của thương gia Giang Hộ rồi thu thóc thuế trả sau. Nhiều thương gia Đại Bản đã phá sản vì nghề buôn thóc non, do lãnh chúa Đại danh vỡ nợ không trả được. Ở Việt Nam, vào thế kỷ XIV, người ta chưa thấy sự phụ thuộc của quý tộc vào thương nhân, nhưng đã có thể thấy những hiện tượng sau đây:

1. Nhà nước nhiều lần đã phải kêu gọi *nhà giàu bỏ thóc* giúp vào quân lương, hoặc bỏ thóc phát chẩn cứu đói. Hiện tượng này xảy ra lần đầu tiên là vào cuối thế kỷ XIII. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, Trần Hưng Đạo đã kêu gọi nhà giàu bỏ thóc ra cấp lương quân, sẽ được thưởng quan tước. Tiếp đó, năm 1358: *Hạn hán đói kém nhà vua kêu gọi nhà giàu phát thóc chẩn cấp cho dân, nhà nước trị giá trả tiền.* Bốn năm sau, năm 1362 có đói lớn, Nhà nước lại *kêu gọi nhà giàu bỏ thóc phát chẩn. Nhà nước sẽ ban phẩm tước theo thứ bậc khác nhau.* Năm 1373 Nhà nước lại kêu gọi «nhà giàu ở các lộ» nộp thóc vào Nhà nước rồi ban phẩm tước. Những nhà giàu có nhiều thóc tích trữ trên đây là ai? Cố nhiên không phải quý tộc. Vì ở đây có chuyện nộp thóc và được *thưởng tước.* Đây là hình thức Nhà nước bán quan tước lấy tiền để giải quyết khó khăn về tài chính. Phải chăng những nhà giàu trên đây là địa chủ và thương nhân. Ở bất cứ đâu có thương nhân là có tích trữ đầu cơ thóc gạo, làm cho nạn đói trầm trọng vì nạn đầu cơ của chúng. Địa chủ và nông dân giàu trữ thóc cũng nhằm mục đích đầu cơ để bán giá cao — chứ không phải để «tích cốc phòng cơ» như người tiểu nông thường.

Có một sự kiện tốt giúp vào việc xác định nhà giàu trên đây là ai? Sử chép: «Năm ấy đói, Hán Thương hạ lệnh cho các quan phủ lộ châu huyện *đi kiểm soát các nhà giàu xem có thóc nhiều ít*, cho dân đong theo thì giá, theo thứ bậc khác nhau» [1]. Đây là năm 1405, nghĩa là sau chính sách hạn điền 8 năm. Năm 1397 — với chính sách hạn điền thì toàn bộ giai cấp địa chủ — trừ một số rất ít đại địa chủ quý tộc — đã bị xóa bỏ, do việc Nhà nước cấm tư nhân có quá 10 mẫu. Phần thừa phải nộp cho Nhà nước. Như vậy, các nhà giàu nhiều thóc trên đây không phải là địa chủ mà là nông dân giàu và thương nhân.

Chúng ta lưu ý ở đây hai chi tiết: sử ghi năm ấy đói nhưng lại không ghi thiên tai, mất mùa như vẫn thường ghi. Hai nữa — Nhà nước chỉ bắt nhà giàu phải bán thóc bán theo thời giá để cho dân mua, chứ không phải là phát chẩn nhà nước trả tiền như những lần trước đó. Nghĩa là không «mất mùa» nhưng mà thóc gạo lại khan hiếm, *nhân dân có tiền nhưng không đong được thóc.* Vì thương nhân đã tích trữ thóc gạo — gây nên nạn đói mặc dầu không có thiên tai. Nhà nước kiểm soát bọn thương nhân đầu cơ và nông dân giàu có thóc thừa, bắt phải đem bán cho dân «theo thời giá».

Người ta có thể thấy vai trò của giai cấp thương nhân ngay dưới thời Hồ Quý Ly. Tầng lớp này đã phản ứng rất mạnh chống lại việc tiêu tiền giấy. Sử chép:

«Bấy giờ người buôn bán phần nhiều không thích tiêu tiền giấy... bán giá cao, đóng cửa hàng, vào hùa giúp nhau» [2]. Quý Ly phải lập ra những điều luật để trị tội những thương nhân chống lại. Việc Hồ Quý Ly bắt những người có của mà không có ruộng phải đi sản xuất nông nghiệp cũng là đánh vào thương nhân. Năm 1407 nhà Hồ lại «mộ người nào dâng của thì được ban tước, con trai thì lấy con gái nhà tôn thất và được cấp 10 mẫu ruộng» [3]. Rõ ràng đây là những thương nhân loại khá.

Về mặt xã hội — *uy lực của đồng tiền* nhiều trường hợp *đã xóa nhòa ranh giới giai cấp*

1. Đ. V. S. K. tập II tr 241.
(2) Đ.V.T.K, tập II, tr. 235
(3) Đ.V.S.K. tập II, tr. 249.

quý tộc, bình dân, làm cho quý tộc có những quan hệ bình đẳng với bình dân. Sử cũ nói đến việc Hoàng tử Minh Hiến hay đến chơi nhà Phạm Ngũ Lão ngồi cùng chiếu nói chuyện bình đẳng, vì Phạm Ngũ Lão giàu có thường tặng vàng ngọc cho Minh Hiến vương. Minh Hiến đòi cái gì Ngũ Lão cũng không tiếc. Vua quở trách Ngũ Lão rằng: Minh Hiến vương là hoàng tử sao giám khinh xuất. Phạm Ngũ Lão có nói cho Minh Hiến vương biết, nhưng ông quý tộc tham của này vẫn cứ đến chơi Phạm Ngũ Lão, và ông bình dân cậy của này vẫn cứ tiếp. Ngô Sỹ Liên bình luận như thế: «Một người thì cậy của mà không thấy thói giản dị, một người thì ham của mà quên mất phận trên dưới đây (1)».

Ngay bản thân nhà vua, vì lòng ham của, cũng bất cần ranh giới quý tộc và bình dân, vua và bầy tôi, khi nhà vua có thể triệu các nhà giàu làng Đình Bảng và Nga Đình — những đại địa chủ và thương nhân giàu vào cung đánh bạc với nhà vua. Cũng vì lòng ham của mà nguyên tắc kết hôn đồng tộc rất nghiêm ngặt của quý tộc nhà Trần đã bị vua Minh Tôn phá vỡ, khi nhà vua đem gả công chúa Nguyệt Sơn cho trại chủ Ngô Dẫn có thể là một gia đình thương nhân (chuyên buôn bán ngọc ở Vân Đồn). Chính Ngô Dẫn cậy giàu đã tỏ ý khinh bỉ cả công chúa, vì thế bị nhà vua trả thù, tịch thu gia sản.

Không phải giai cấp quý tộc chỉ bắt thân với thương nhân mà bản thân *một số quý tộc cũng tham gia kinh doanh*. Việc đại quý tộc Trần Khánh Dư buôn bán nón, than, buôn lụa không phải là trường hợp đặc biệt. Cũng như Trần Dụ Tông phát triển kinh doanh riêng: sai tư nô khai khẩn bờ bắc sông Tô Lịch để trồng hành tỏi và các thứ rau; và sản xuất quạt để bán cho dân — là hiện tượng không có gì đáng ngạc nhiên.

Và hoàn toàn dễ hiểu khi ở ta — thế kỷ XIV có tình trạng ngược đời là người tiểu nông bị phá sản và những người nghèo khác trong những năm đói kém lại tự nguyện chứ không phải bị bán hoặc bị bắt vì nợ, đến các nhà quý tộc xin làm gia nô, hoặc đến các nhà chùa đi làm thầy chùa. Như năm 1344 sử cũ có ghi: «Bấy giờ mấy năm mất mùa, đói kém luôn, nhân dân phần nhiều đi làm thầy chùa và làm gia nô cho các thế gia» (2). Rõ ràng việc hạn chế chế độ đại sở hữu của quý tộc đó đã thủ tiêu chế độ nô tỳ, đồng thời thu hẹp đội ngũ tăng ni — là một yêu cầu xã hội — kinh tế cấp thiết — để loại dần những nhân tố kìm hãm sản xuất phát triển. Chúng ta sẽ thấy cải cách Hồ Quý Ly nhằm *hạn điền, hạn nô, và bắt nhà sư dưới 50 tuổi phải hoàn tục* là nhằm loại bỏ những thế lực ăn bám xã hội, rất to lớn thời ấy.

Khủng khoảng tài chính; khởi nghĩa nông dân, nguy cơ ngoại xâm. Sự phản công của Nhà nước quân chủ chống quý tộc.

Sau khi Nhà nước quân chủ cho phép quý tộc lập điền trang riêng — thì người ta có thể thấy liên tục những biểu hiện vào cuối thế kỷ XIII tình trạng phá sản của nông dân, cầm, bán ruộng, và tình trạng mua bán nô lệ. Sử chép, năm 1290 dân bị đói to, một thăng gạo giá một quan tiền, nhiều người phải bán ruộng đất và con trai. Ba năm sau sử lại nói về việc cho phép những người bị bán làm nô lệ được chuộc lại để trở thành người tự do. Những ruộng đất đã bán thì không được chuộc lại. Sử chép: Phần nhiều người mua dân lương thiện làm nô tỳ, cho nô tỳ được chuộc lại, còn ruộng đất đã bán thì không cho chuộc lại. Đây là hạn nô nhưng không hạn điền, khuyến khích chế độ sở hữu địa chủ nhưng hạn chế bóc lột nô tỳ. Tuy nhiên chế độ tư nô vẫn phát triển mạnh vào thời Trần cuối thế kỷ XIII và đầu thế kỷ XVI khi những dấu hiệu suy yếu của Nhà nước quân chủ xuất hiện. Như trên kia đã nói, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, Trần Hưng Đạo với tư cách là tổng chỉ huy đã kêu gọi các nhà giàu bỏ thóc ra cấp lương quân. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử kể từ Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt chống Tống — Nhà nước phải kêu gọi tư nhân giúp đỡ. Tình trạng này sẽ diễn ra suốt thế kỷ XIV trước cải cách Hồ Quý Ly. Nhất là từ giữa thế kỷ XIV Nhà nước phải nhiều lần kêu gọi nhà giàu nộp thóc phát chẩn, nhà giàu nộp thóc vào kho Nhà nước (1375); Và tình trạng kho tàng rỗng không mà sử có nói tới năm 1384.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất — trước hết là chế độ sở hữu phong kiến làm cho nguồn tô thuế của Nhà nước ngày càng thu hẹp lại.

1. Nhà nước quân chủ với bộ máy quan liêu ngày càng phát triển ở nguồn tô thuế ruộng công — từ nửa sau thế kỷ XIII ruộng công bị thu hẹp lại, cho nên sau việc cho bán ruộng công (1254) và cho quý tộc lập điền trang 1266 thì vài chục năm sau khi quân Nguyên xâm lấn, Nhà nước phải kêu gọi nhà giàu bỏ thóc làm quân lương. Kể từ Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt chống Tống chưa bao giờ Nhà nước ở tình trạng như vậy. Tình hình này càng đầy mạnh hơn vào thế kỷ XIV, thế kỷ phát triển mạnh của chế độ tư hữu ruộng

---

(1) Đ.V.S.K. tập II — tr 111.
(2) Đ.V.S.K. tập II — tr 110.

đất và chế độ đại sở hữu phong kiến về ruộng đất.

2. Sự phát triển các lãnh địa phong kiến — của địa chủ quý tộc và địa chủ thường làm cho người tiểu nông bị phá sản, một phần làm tá điền cho địa chủ, một phần làm nô tỳ. Những người này không chịu tô thuế cho Nhà nước, vì họ không có điền sản. Đây là nguồn thất thu lớn của Nhà nước. Vì thế mà Nhà nước phải đánh thuế đinh nhất loạt — vào cuối thế kỷ XIX cả những người không có điền sản cũng phải chịu. Địa chủ quý tộc thì cố nhiên không phải nộp thuế. Còn địa chủ thường thì chỉ nộp rất ít. Vì thế ruộng tư chỉ bằng một phần năm thuế ruộng công. Hoặc được miễn thuế vì dưới thời Lý, Trần và đầu đời Lê ruộng tư thường không phải nộp thuế.

Những cuộc khởi nghĩa nông dân và nô tỳ vào cuối thế kỷ thứ XIV lại càng làm Nhà nước trung ương suy thêm. Riêng cuộc khởi nghĩa Ngô Bệ — lần đầu tiên đã đề ra khẩu hiệu kinh tế «cứu giúp dân nghèo» là một cuộc khởi nghĩa mang tính giai cấp sâu sắc. Nó nhằm đánh thẳng vào chế độ sở hữu lớn của địa chủ, cố nhiên nó cũng đe dọa giai cấp thương nhân. Cho nên *cả địa chủ thường, nông dân giàu và thương nhân đều ủng hộ một chính quyền trung ương mạnh để có thể đối phó với những cuộc nổi dậy của bần nông và nô tỳ.*

Giai cấp đại quý tộc — với hàng mấy nghìn mẫu ruộng, hàng nghìn nông dân và nô tỳ — có quân đội riêng — nó không cần có sự bảo vệ của Nhà nước quân chủ mà tự nó có thể chống lại sự tấn công của những cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nông dân, nô tỳ. Bởi vậy khi sử chép: «nô tỳ của nhà vương hầu trốn đi làm giặc cướp», chúng ta có thể hiểu — nô tỳ không thể chống lại quý tộc với lực lượng võ trang mạnh như vậy được — cho nên *đối tượng tấn công của nô tỳ là lớp địa chủ thường, nông dân giàu và thương nhân.* Lớp này sẽ ủng hộ Nhà nước quân chủ, ủng hộ việc tăng cường sức mạnh của chính quyền trung ương.

Yêu cầu này càng cấp thiết hơn khi nạn ngoại xâm lại thường xuyên đe dọa cả từ hai phía Nam và Bắc. Lịch sử nước ta chưa có thời nào mà mối đe dọa ngoại xâm lại gay gắt như thế. Âm mưu thôn tính nước Việt có ngay từ khi Chu Nguyên Chương lên ngôi hoàng đế năm 1368 — lúc này Trung Quốc vẫn chưa hoàn toàn giải phóng và thống nhất đất nước. Vừa lên ngôi ở Kim Lăng Minh Thành Tổ — liền sai mang tờ chiếu hiểu dụ sang cho vua nước Việt. Hai năm sau, năm 1370 các quan lại trong bộ Lễ của nhà Minh đề nghị với Minh Thành Tổ xin đem các thần núi sông của nước Việt phụ tế vào đàn nhạc Độc của Trung Quốc. Vua nhà Minh ưng thuận và tự mình làm bài chúc văn, sai đạo sĩ của triều đình là Diêm Nguyên Phục đem lễ trâu và lụa sang nước Việt, đến tế thần núi Tản Viên và thần Sông Đà (thần đại diện cho sông núi Việt Nam). Làm lễ tế xong, họ khắc chữ vào đá để ghi lại việc làm, rồi về nước. Việc này có ý nghĩa gì? Đàn nhạc Độc của Trung Quốc là đàn thờ thần núi sông Trung Quốc, gồm có ngũ nhạc tức là năm ngọn núi của Trung Quốc và tứ độc gồm có bốn con sông ở Trung Quốc. Giờ đây họ muốn đem núi Tản, sông Đà đại biểu cho sơn hà Việt Nam — nhập vào sơn hà của Trung Quốc, để tế chung. Thời Lý trong chiến tranh chống Tống xâm lược Lý Thường Kiệt đã dõng dạc tuyên bố về chủ quyền lãnh thổ của nước Việt: «Núi sông nước Nam vua Nam ở. Sách trời đã định sẵn!». Nay nhà Minh muốn «sửa lại thiên thư», «bố cáo lại» với trời đất rằng núi sông Việt Nam cũng là của Trung Quốc. Ý đồ của chúng thật thâm hiểm và việc làm của chúng cũng thật ngang ngược và trắng trợn. Ý đồ thôn tính nước Việt tiếp sau đó càng lộ rõ: chúng cho người sang ta do thám tình hình, khiêu khích và đòi nước Việt nộp hết thứ này đến thứ khác. Năm 1384 trước khi đi đánh Vân Nam, nhà Minh sai sứ sang nước Việt trưng cầu lương thực. Vua Trần phải cho vận tải năm nghìn thạch lương đưa đến sát biên giới. Sử cũ nói rằng việc vận chuyển lương thực vất vả làm quan quân bị chết rất nhiều. Hai năm sau (1386) nhà Minh lại sai người sang lấy cớ mượn đường đi đánh Chiêm Thành đòi ta phải nộp 50 thớt voi. Nhà Trần phải bố trí sắp xếp từ Nghệ An trở ra dùng các cung trạm dọc đường: chứa sẵn lương thực để voi và quân dùng cho đến tận Vân Nam. Năm 1394 nhà Minh lại cử sứ thần sang xin giúp 5 vạn người, 50 thớt voi và 50 vạn thạch lương thực để tiếp tế cho quân Trung Quốc đánh vào người Man bội phản. Lần này nhà Trần không giúp người và voi, mà chỉ nộp một số gạo (không nhiều) đưa đến Đồng Đăng rồi về. Nhà Minh còn sách nhiễu nhiều lần khác nữa. Lần thì xin hoạn quan và sư sãi, lần thì xin những cây quả «quý» như vải, nhãn, mít, cam, đưa về Trung Quốc trồng.. Thậm chí chúng còn sang bắt ta nộp người bị thiến và «gái đẹp đấm bóp». Cùng với nguy cơ ngoại xâm từ phương Bắc, là sự xâm lấn quân sự của quốc gia Chiêm Thành từ phía Nam. Đặc biệt dưới triều đại của Chế Bồng Nga, Chiêm Thành trở thành một quốc gia hùng mạnh về quân sự. Chúng tiến hành những cuộc chiến tranh phiêu lưu có tính chất ăn cướp vào nước Việt. Và có ba lần quân Chiêm Thành vào tận kinh đô cướp phá. Sử cũ ghi việc quân Chiêm cướp phá Thăng Long năm 1371: «Bắt trai gái, cướp

ngọc lụa của cải, thiêu đốt cung điện đồ thư sổ sách. Kinh thành vì thế hết sạch sành sanh» ([1]).

Hoàn cảnh khách quan ấy đã đẩy mạnh khuynh hướng quân chủ quan liêu, tăng cường sức mạnh và tập trung quyền lực vào Nhà nước trung ương làm giảm dần thế lực kinh tế và chính trị của đại quý tộc. Người đại biểu cho xu hướng này là Trần Nghệ Tôn và sau đó là Hồ Quý Ly—nhà cải cách chính trị dũng cảm và kiên quyết những năm cuối thế kỷ XIV và đầu XV. Về cuộc cải cách Hồ Quý Ly, thường người ta quy tất cả về cá nhân cũng là do tài ba và sự độc đoán của ông ta. Dường như ông ta tự do hoành hành trước sự oán thán của các triều thần và sự phẫn nộ của các đại quý tộc. Nhưng nếu quả đúng Hồ Quý Ly là như thế thì ông dựa vào thế lực nào để chống quý tộc? Thế lực đại quý tộc thời này rất lớn, chỉ một việc sau đây đủ thấy. Sau khi Dương Nhật Lễ tiếm ngôi—công chúa Thiên Ninh có thể nói với Nghệ Tôn: «Anh hãy đi đi, để em đem gia nô dẹp nó cho». Và chính đại quý tộc lãnh chúa ở địa phương đã phò Nghệ Tôn lên ngôi vua và hạ Dương Nhật Lễ. Đại quý tộc mạnh như thế, nếu nó muốn trừng trị Hồ Quý Ly không phải là khó. Cho nên sở dĩ Hồ Quý Ly có thể dần dần nắm những chức vụ quan trọng, và tiến hành chính sách hạn điền ngay trước khi lên ngôi vua—là vì ông ta đã dựa vào thế lực và uy tín của Trần Nghệ Tôn. Với tư cách là vua, sau đó là thượng hoàng, Trần Nghệ Tôn đã chủ động dùng Hồ Quý Ly và quan liêu thay dần quý tộc ở những chức vụ quan trọng trong triều. Hồ Quý Ly chỉ là người thực hiện ý chí của Trần Nghệ Tôn đẩy mạnh một khuynh hướng đã có từ trước đó.

Trần Nghệ Tôn và Hồ Quý Ly.

Vậy Trần Nghệ Tôn là ai? Năm 1369, sau khi Trần Dụ Tôn chết, Hiến từ hoàng thái hậu đã đưa Dương Nhật Lễ lên làm vua. Nhật Lễ vừa lên ngôi, liền giết Hiến từ, rồi sau đó lại muốn đổi theo họ Dương «người tôn thất và các quan đều ngã lòng». Riêng Trần Nghệ Tôn — lúc đầu lại có phản ứng tiêu cực. Sử chép «Trước vua (tức Trần Nghệ Tôn) không có ý gì về việc lấy nước». Các đại quý tộc đã thôi thúc Trần Nghệ Tôn phải lấy lại nước của giòng họ. Thiên Ninh công chúa nói với Nghệ Tôn: «Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông mình, sao lại bỏ cho người khác, anh nên đi, em đem bọn gia nô dẹp yên được» ([2]). Lúc ấy Nghệ Tôn mới ra đi. «Tránh ra trấn Đà Giang cùng ngầm hẹn với em là Cung Tuyên vương Kính Chương, tức Quốc thượng hầu Nguyên Đán và công chúa Thiên Ninh Ngọc Tha cùng họp ở sông Đại Lại, phủ Thanh Hóa để lấy kinh» ([3]). Chúng ta lưu ý đây là thời điểm năm 1370 khi đội quân của vương hầu họp lại, hẳn là phải mạnh không kém quân của nhà vua (triều đình) cho nên khi quân kéo về kinh đô thì Nhật Lễ ra hàng. Sử chép: nhà vua ôm lấy Nhật Lễ khóc lóc mà rằng: «Không ngờ sự thể ngày nay đến thế này!». Cung Tuyên vương Cảnh đã tuốt gươm quát lên rằng: «Nay vâng mệnh trời đánh kẻ có tội. Tên tội nhân kia sao còn được nói lôi thôi!» và nói với Nghệ Tông có ý phê bình «Bệ hạ không nên vì lòng nhân từ mà bỏ mất nghĩa lớn sao!».

Sau khi lên ngôi vua Nghệ Tôn có một số chủ trương có thể giúp ta hiểu thêm nhân cách ông: Trước hết là *chủ trương tiết kiệm* — dường như để đối lại với triều Dụ Tôn, ông nói với các triều thần: «Việc ngày nay thật vượt ngoài ý tôi định liệu. Chỉ vì nghĩ đến xã tắc, nên không thể từ chối được. Xét mình lỗi đạo hiếu trung, lòng những hãi hùng hổ thẹn. Vậy xin giảm bỏ sự cao sang để gọi là đáp lại sơ tâm đôi chút. Vua hạ lệnh «*phàm các xa kiệu và các đồ dùng đều dùng đồ sơn đen, không được trang sức bằng vàng son, châu báu và màu đỏ.*»

Hai là ông chủ trương *khôi phục lại chế độ cũ thời Trần Minh Tôn* (cha của Nghệ Tôn) và phê phán sự thay đổi chính sách trị nước của triều Dụ Tôn vừa qua. Ông thường nói: «Triều trước dựng nước, tự có phép độ, *không theo chế độ nhà Tống*, là vì Nam Bắc đều chủ nước mình, không phải noi nhau. Khoảng năm Đại Trị kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương, không thể kể hết» ([4]). Những thay đổi thời Dụ Tôn là những gì? Có thể đó là việc một số nho sĩ có xu hướng du nhập, tràn lan thiết chế chính trị và văn hóa của Trung Quốc vào nước ta. Nghệ Tôn lấy mẫu mực ở thời Minh Tôn, Vua Minh Tôn theo ghi chép của sử — là một vua hiền. Minh Tôn tư chất nhân hậu, ông thường nói về phép dùng người: «Nếu ta thực hiền thì những người mình dùng cũng hiền. Nếu mình không phải là người hiền thì những người mình dùng cũng không phải là hiền» ([5]). Sứ giả nhà Nguyên từng khen; «Hình dáng nhẹ nhàng không khác gì một vị thần tiên». Chính ông

(1) Đ. V. S. K. tập II, tr. 179.
(2) Đ.V.S.K, tập II, tr.174.
(3) Đ.V.S.K, tập II, tr.173.
(4) Đ.V.S.K, tập II, tr.175.
(5) Đ.V.S.K, tập II, tr.160.

đã hạn chế bọn đại quý tộc chiếm ruộng của dân. Sử ghi: Mẹ của công chúa Trần thị và cung tần của Anh Tông thường chiếm ruộng của dân Minh Tôn bắt «phàm những ruộng nào mà Trần thị đã chiếm đoạt đều trả lại cho dân». Ông dạy hoàng tử: «Con nào mà có sức mưu tính sản nghiệp, bòn xẻn làm giàu thì không phải là con ta. Nếu quá thích làm giàu thì thà tán tài cho nghèo còn hơn, ta không khỏi túng thiếu, còn là hành động của quý nhân». (1) Trần Minh Tôn ảnh hưởng đến Nghệ Tôn rất rõ.

Trần Nghệ Tôn là một người có ý thức dân tộc, ông cũng là người giữ vững truyền thống yêu nước. Khi vua Duệ Tôn, em ông, đi đánh Chiêm Thành bị chết Ông không lập con mình lên làm vua, mà lập con của Duệ Tôn – vì «thượng hoàng cho là vua vì nạn nước mà chết, liền lập con trưởng của vua Duệ Tôn là Kiến Đức Đại vương Nghiễn nối nghiệp». Việc này đã gây nên sự thán phục ở triều đình nhà Minh. lúc ấy đang thăm dò để chuẩn bị xâm lược nước ta. Sử chép: «Khi sang điếu tang Duệ Tôn đồng thời định nhân cơ hội xâm chiếm nước ta; nhưng khi sang thì thấy vua mới đã được cử lên nối nghiệp, là con của vua vừa hy sinh. Sứ giả nhận xét: «Thấy em chết vì việc nước, anh lại lập con của em lên ngôi, xem nhận sự (xử tốt với nhau) như thế, thì đủ biết lòng trời hãy còn tựa nước Việt. Do đấy mà bỏ việc xâm nhiễu» (2).

Qua một vài nét về con người và việc làm của Trần Nghệ Tôn ta có thể thấy đó là một ông vua có tâm huyết yêu nước, có tinh thần dân tộc. Chu An, nhà nho cương trực nổi tiếng với «Thất trảm sớ» đã treo mũ áo từ quan để phản đối triều Dụ Tôn thối nát, khi nghe tin Nghệ Tôn lên, «An mừng lắm, chống gậy đến kinh bái yết, rồi lại xin về làng...». Có cả một nhà thơ yêu nước – đã viết một bài phú «Thiên Hưng trấn phú» (một tác phẩm hiếm hoi biểu hiện tư tưởng kinh tế thời Trần).

Theo dõi những việc làm của ông – cho đến lúc ông từ trần – trong 26 năm kể từ khi ông lên ngôi vua, và làm thượng hoàng, ta có thể thấy toát lên một khuynh hướng: tăng cường nhà nước quân chủ, tăng cường sức mạnh của triều đình trung ương, làm giảm thế lực quý tộc, chuyển dần dần những chức vụ chủ chốt vào tay quan liêu, và dẹp nhanh cuộc xâm lược từ phương Nam và chuẩn bị tích cực các mặt để đối phó với mối đe dọa ngoại xâm từ phía Bắc, việc dùng Hồ Quý Ly là một điểm quan trọng để thực hiện.

Người ta không dễ ý đến vai trò của Trần Nghệ Tôn lúc ấy vì cho ông vua này cả tin và nhu nhược, chỉ là bù nhìn. Tất cả là Hồ Quý Ly. Song chỉ cần nhìn kỹ lại sự việc – ta có thể thấy trước khi ông từ trần, và ít nhất cũng là trước năm 1389 *vai trò của Trần Nghệ Tôn là chính* trong việc loại trừ dần đại quý tộc khỏi chức vụ chủ chốt trong triều, trao quyền hành cho nho sĩ, quan liêu, đề bạt và dần dần chuyển giao những quyền hành lớn cho Hồ Quý Ly và bảo vệ Hồ Quý Ly, trừng trị bọn đại quý tộc và nho sĩ chống lại Hồ Quý Ly. Ta hãy theo dõi việc làm của Trần Nghệ Tôn:

Trần Nghệ Tôn xúc tiến mạnh việc trao những chức vụ quan trọng trong triều cho nho sĩ. Ví dụ Phan Nghĩa làm Lang trung bộ Lễ, Đỗ Tử Bình làm Hành khiển tham mưu quân sự, Hồ Quý Ly làm Xu-mật đại sứ. Về Hồ Quý Ly, sử chép: Năm 1371 Nghệ Tôn dùng người họ ngoại là Lê Quý Ly làm Xu-mật đại sứ, lại gả cho Quý Ly người em gái mới góa là Huy Ninh công chúa. Hồ Quý Ly lúc này cũng chưa nắm địa vị quan trọng.

Phải đợi đến năm 1376 – khi Hồ Quý Ly được cử làm tham mưu quân sự – thì ông ta mới ngày càng có ảnh hưởng trong triều. Điều có ý nghĩa là cùng với việc cử Hồ Quý Ly – một người không phải thuộc đại quý tộc họ Trần – làm tham mưu quân sự, là việc tuyển chọn hàng loạt những người không phải là tôn thất làm tướng coi quân. «Xuống chiếu chọn các quan viên, người nào có tài năng, luyện tập nghề võ, thông hiểu thao lược, *thì không cứ tôn thất đều cho làm tướng coi quân*» (3). Có thể coi đây là lần đầu tiên các tướng chỉ huy quân đội được chọn người ngoài tôn thất. Nghệ Tôn muốn gạt quý tộc ra khỏi lĩnh vực quan trọng nhất: chỉ huy quân đội của nhà vua. Sau đó là những biện pháp liên tục nhằm tăng cường quân đội trung ương. Nghệ Tôn hiểu rất rõ sức mạnh quân sự của các vương hầu – chính đạo quân của các vương hầu năm năm trước đã từng đưa ông lên ngôi vua. Nếu không thay đổi bộ phận đầu não trong quân đội của nhà vua, thì không thể tiến hành được một cải cách nào đụng chạm đến lợi ích quý tộc.

Trần Nghệ Tôn ngày càng trao cho Hồ Quý Ly những chức vụ quan trọng hơn, cuối cùng ông trao cho Quý Ly làm phụ chính giữ chức Thái sư bên cạnh ông vua trẻ thơ Trần Thuận Tôn. Từ đây Hồ Quý Ly mới *thật sự nắm quyền hành trong triều* và tiến hành mạnh dạn những cải cách của mình trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XIV. Trước giai đoạn này, Quý Ly vẫn chưa có thế lực – và ông hoàn toàn phải dựa vào thượng hoàng Nghệ Tôn. Chúng ta hãy trở về giai đoạn trước khi

(1) Đ.V.S.K. tập II, tr.159.
(2) Đ.V.S.K. tập II, tr.189.
(3) Đ.V.S.K. tập II, tr. 184.

Hồ Quý Ly được giữ chức Thái sư. Từ sau khi Hồ Quý Ly được cử làm tham mưu quân sự, và ngày càng tập trung nhiều quyền hành thì đại quý tộc nhà Trần lo ngại tìm cách chống lại. Năm 1388 vua Trần Đế Hiệu bàn với một đại quý tộc khác là Thái úy Vương Ngạc rằng: « Thượng hoàng yêu quý người họ ngoại là Quý Ly cho tự ý làm gì thì làm. Nếu không tính trước đi thì sau khó lòng kiềm chế được ». Âm mưu này bị tiết lộ, Quý Ly không những không biết đối phó thế nào, mà còn tỏ ra rất lo sợ. Đa Phương, một tướng và là phe cánh của Quý Ly khuyên Quý Ly nên trốn ra núi Đại Lại, còn Phạm Cự Luận thì nói không nên đi, nếu đi ra ngoài rồi thì khó lòng an toàn tính mạng. Hồ Quý Ly rất hoang mang và nói: « Nếu không có phương sách gì thì ta nên tự tử, không để tay người khác giết ». *Điều đó chứng tỏ lúc ấy Hồ Quý Ly hoàn toàn không có thế lực gì.* Thế lực của ông là Nghệ Tôn, Phạm Cự Luận bày mưu: chỉ có cách dèm pha nhà vua với thượng hoàng để chính thượng hoàng sẽ truất ngôi vua và trị tội — thì Hồ Quý Ly mới có thể thoát được.

Ngô Sĩ Liên đã kể lại chuyện này như sau: « Cự Luận bày mưu cho Quý Ly: « Thượng hoàng vẫn oán vua về việc giết quan phục đại vương, vua vẫn không hài lòng. Nay quyền bính trong nước đều ở ông cả. Mà vua lại có mưu thì thượng hoàng lại càng ngờ lắm. Ông liền vào lạy thượng hoàng, bày tỏ lợi hại, tất thượng hoàng nghe theo, thì chuyển họa làm phúc dễ như trở bàn tay. Thượng hoàng có nhiều con chính đích, ông cứ nói có nghe câu ngạn ngữ nói « chưa thấy ai bán con để nuôi cháu, chỉ thấy bán cháu để nuôi con » có thể khiến thượng hoàng tỉnh ngộ đổi lập Chiêu Định vương. *Nếu thượng hoàng không nghe, bấy giờ hãy tự tử cũng chưa muộn* » (chúng ta lưu ý câu này) (²). Quý Ly nghe theo, mật tâu với thượng hoàng như lời xui của Cự Luận, thượng hoàng cho là phải. Liền sau đó cho triệu tập nhà vua đến, rồi bắt giam ở chùa Tư Phúc và tuyên nội chiếu rằng: « Trước kia Duệ Tôn đi phương Nam không trở về, dùng con đích để nối ngôi, là theo đạo đời xưa. Song quan gia từ khi lên ngôi đến giờ, vẫn còn trẻ lắm, giữ đức không thường, *thân mật với bọn tiểu nhân*, nghe bọn Lê Á Nha, Lê Dữ Nghị dèm pha vu hãm người công thần, làm dao động xã tắc, nên giáng xuống Linh Đức Đại vương... » (³). Các tướng của đội quân nhà vua định đem quân vào đánh tháo cho nhà vua. Nhưng vua viết hai chữ « Giải giáp » và răn bảo không được trái ý thượng hoàng. Liền sau đấy, vua bị đem đi thắt cổ chết. Và sau đó Đại vương Ngạc cùng các tướng Nguyễn Khoái, Nguyễn Văn Nhi, Nguyễn Kha, Lê Lặc, Nguyễn Bát Sách... đều bị giết chết. (Đây là những tướng định giải thoát vua ở trên).

Qua việc trên đây — người ta có thể thấy tuy trong triều lúc ấy « quyền hành đều ở cả tay Hồ Quý Ly » — nhưng thực lực của Quý Ly lại chính là thượng hoàng Nghệ Tôn.

Sau khi vì chống lại Hồ Quý Ly và nhà vua, nhiều tướng bị giết chết, thì thế lực chính trị của Quý Ly được nâng cao. Hồ Quý Ly thực sự có thế lực là từ Trần Thuận Tôn. Sau khi giết vua, Nghệ Tôn cử con út của ông lên làm vua, tức là Thuận Tôn Hoàng đế (1389), và Hồ Quý Ly được cử làm Thái sư phụ chính cho nhà vua. Từ đây vua chỉ là bù nhìn, toàn bộ quyền hành đều nắm trong tay Hồ Quý Ly. Nhờ đó Hồ Quý Ly mới có thể tiến hành những cải cách mạnh bạo, đánh thẳng vào giai cấp quý tộc nhà Trần.

Những cải cách Hồ Quý Ly là bắt đầu từ năm 1396. Nhưng để có thể tập trung quyền lực của mình, Hồ Quý Ly vẫn phải tiếp tục đàn áp phe quý tộc chống đối trong triều, cố nhiên là vẫn phải dựa vào Trần Nghệ Tôn. Năm 1391: giết chết Đại vương Ngạc, 1392: giết quý tộc Trần Nhật Chương — vì mưu giết Quý Ly, 1394: giết người Tôn thất Nguyên Uyên và con thứ của Cung chính vương sư Hiền là Nguyên Dậu, Hồ Quý Ly còn giết cả Đa Phương, một tướng giỏi, vây cánh của Hồ Quý Ly vì sợ ảnh hưởng đến vai trò chuyên quyền độc đoán của mình.

Đến đây một lần nữa chúng ta có thể khẳng định lại là Trần Nghệ Tôn không phải là một ông vua « già lẩn » — tin nhầm Hồ Quý Ly — như Ngô Sĩ Liên nhận xét. Trái lại ông rất có ý thức và chủ động trong những việc làm của ông (tôi nói ý thức và chủ động chứ không phải là sáng suốt hay đúng đắn). Ngô Sĩ Liên than phiền: « Linh Đức được lập nên là do Nghệ hoàng, đến lúc bị phế cũng là do Nghệ hoàng. Ông lập cháu mình lên làm vua để thưởng công cho người cha đã hy sinh vì nước, ông phế đi cũng vì người cháu đó đã « mưu giết một người công thần, làm dao động xã tắc ». Không phải là ông không biết đến việc Hồ Quý Ly có thể chiếm ngôi. Khi ông sai thị vệ vẽ tranh tứ phụ (1393) ca ngợi Chu Công giúp Thành vương, Hoắc Quang giúp Chiêu Đế, Gia Cát giúp Thục Hậu chúa, Tô Hiến Thành giúp Lý Cao Tôn là có ý khuyên Hồ Quý Ly cũng nên giúp vua như thế. Nhưng nếu nhà vua kém cỏi và Quý Ly không chịu giúp như vậy thì trong ý thức Nghệ Tôn — thà

(*Xem tiếp trang 72*)

(1). Đ. V. S. K. tập II tr 200.
(2). như trên tr 201.
(3) như trên —

HỆ TƯ TƯỞNG TRẦN

NGUYỄN DUY HINH

174 năm với 12 đời vua, họ Trần đã cai trị Đại Việt theo hệ tư tưởng nào? Điều đó gắn bó chặt chẽ với bản thân họ Trần. Bản thân họ Trần có một diễn biến phức tạp về mặt tư tưởng và điều đó biểu hiện rõ trong thể chế, hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước.

Trước tiên ta ghi nhận họ Trần không xuất thân danh gia thế phiệt lầu thông kinh sử hay kinh kệ. Đại *Việt Sử ký toàn thư* ghi: « Nhà Trần Lý nhờ nghề đánh cá nên giàu, người quanh vùng theo về, nhân có quân chúng cũng nổi lên làm giặc » ([1])

Họ Trần là một tập đoàn đánh cá biển ở Hải Ấp. Đánh cá kiêm làm giặc tức cướp bóc trên biển và trên bộ. Họ đã trở thành một thế lực kinh tế–quân sự trong buổi loạn ly cuối Lý. Bấy giờ vua Lý Cao Tông bị Quách Bốc đánh chiếm kinh thành, bèn bỏ chạy lên miền Qui Hóa Giang nương nhờ nhà Hà Vạn, chắc chắn cũng là một thế lực địa phương trong vùng đồi núi Phú Thọ ngày nay. Vua chạy lên núi, hoàng thái tử lại chạy xuống biển, đến vùng ven biển tỉnh Thái Bình ngày nay nương nhờ vào nhà Trần Lý. Và họ Trần đã họp hương binh dẹp được Quách Bốc rước vua trở về kinh đô. Lý Cao Tông và cả vợ ông ta đều thấy trước họ Trần sẽ ngồi lên ngai vàng nên tìm hết cách ngăn cản hãm hại Trần thị, vợ của hoàng thái tử Sảm–vua Lý Huệ Tôn sau này. Nhưng bằng vũ lực cuối cùng Trần Tự Thánh đã buộc Huệ Tông phải khuất phục sau khi bị săn đuổi từ Thăng Long lên đến tận châu Lạng (!). Trần Tự Khánh được phong làm Thái úy phụ chính năm 1216 đến năm 1222 thì chết. Trần Thừa lên thay làm phụ quốc Thái úy, còn Trần Thủ Độ thì quản lĩnh các quân Điện tiền hộ vệ cấm đình.

Họ Trần đánh cá ở ven biển bằng lực lượng quân sự của mình đã vào đế đô làm bậc vương giả nắm toàn bộ vận mệnh đất nước. Việc chấm dứt nhà Lý chỉ còn là thời gian, cơ hội và hình thức. Năm 1225, Trần Cảnh lên ngôi mới có 8 tuổi, Trần Thủ Độ đã chủ trương: « ... Nhưng Nhị Lang (tức Trần Cảnh–*NDH*) chưa am hiểu việc nước, chính sự nhiều chỗ thiếu sót, vận nước mới mở, lòng dân chưa phục, mối họa không phải là nhỏ. Ta tuy là chú nhưng *không biết chữ nghĩa gì*, còn phải rong dông tây chống giặc cướp, không gì bằng mời thánh phụ làm thượng hoàng tạm coi việc nước, một hai năm sau thiên hạ nhất thống, lại giao quyền chính cho Nhị Lang » ([2])

Tưởng là việc quyền biến theo lối phụ chính vua nhỏ, nào ngờ trở thành một thể chế đặc thù cho vương triều Trần: chế độ thượng hoàng + vua. Bảng thống kê sau đây phản ánh thể chế độc đáo đó:

Vua	Tuổi làm vua	Số năm làm vua	Tuổi làm thượng hoàng	Số năm làm thượng hoàng	Thọ
Thái Tôn	8	33	41	19	60
Thánh Tôn	17	21	38	13	51
Nhân Tôn	24	14	38	13	51
Anh Tôn	18	21	39	6	45
Minh Tôn	15	15	30	28	58
Hiến Tôn	10	13		0	23
Dụ Tôn	6	28		0	34
Nghệ Tôn	47	3	50	24	74
Duệ Tôn	37	4		0	41
Phế Đế	16	12		0	28
Thuận Tôn	13	9		0	22
Thiếu Đế	3	2		0	?

Nếu cứ như lời Trần Thủ Độ thì Trần Thừa chỉ làm thượng hoàng nhiếp chính vài năm rồi trả quyền cho Trần Cảnh. Thực tế Trần Thừa làm thượng hoàng cho đến năm ông ta chết là năm 1234 thọ 51 tuổi và lúc đó Thái Tôn 16 tuổi. Thái Tôn làm vua một mình được 17 năm, rồi mới 41 tuổi đã nhường ngôi. Thái Tôn là ông vua làm vua một mình trong một thời gian dài nhất. Thánh Tôn chỉ làm vua một mình có 3 năm, Nhân Tôn thì 1 năm, Anh Tôn 9 năm, Minh Tôn 9 năm... Làm một bài tính đơn giản ta thấy 12 đời vua Trần thì thời gian vua có thượng hoàng là 103 năm như thống kê trên còn nếu ta cộng thêm 8 năm là thượng hoàng mà không từng làm vua của Trần Thừa nữa thì thời gian thượng hoàng+

---

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I. Bản dịch Hà Nội 1983. Tr. 359

(2) *ĐVSK*. T. I. Sđd. Tr. 367

vua trị nước lên đến 111 năm. 111 năm trên 174 năm vương triều, chứng tỏ thời gian đất nước có một vua cai trị là 63 năm, chiếm khoảng 36% tổng số thời gian vương triều tồn tại.

Nhìn vào bảng thống kê ta thấy các nhà vua Trần nhường ngôi không phải vì họ già yếu không làm việc được nữa. Họ lên ngôi thượng hoàng vào tuổi 41-38-39-30 cá biệt mới là 50 tuổi. Nếu như họ Trần cũng thừa nhận 20 tuổi là đại hoàng nam, tức là tuổi trưởng thành như nhà Lý, còn 60 tuổi mới là lão, thì họ đều nhường ngôi trước khi lên lão, khi chỉ mới phát triển được một nửa thời hạn của tuổi trưởng thành. Họ nhường ngôi vào tuổi 40 là tuổi đã chín nhưng chưa già. Năm đời vua đầu tiên của nhà Trần thể hiện nghiêm túc thể chế này. Và 7 đời vua sau thì thể chế này suy thoái rõ rệt. Suy thoái không phải do một nhà vua nào đó tham quyền cố vị không chịu nhường ngôi mà do khủng hoảng thừa kế. Minh Tôn phải là thượng hoàng cho những hai đời vua. Nghệ Tôn thì làm thượng hoàng cho đến những 3 nhà vua khiến cho thực tế ông ta đã cai trị suốt 27 năm trời. Nhà Trần suy vong gắn liền một phần với sự suy thoái của thể chế thượng hoàng + vua. Và thời buổi huy hoàng nhất của nhà Trần gắn liền với thời nghiêm chỉnh của thể chế đó. Thể chế thượng hoàng + vua không tìm thấy ở bất kỳ nước nào trên thế giới trong thời Trung cổ. Kể cả ở nước Trung Hoa cổ đại cũng không hề có một thể chế như thế. Một thể chế đã đem lại sức mạnh lịch sử. Vậy cơ sở tư tưởng của thể chế này là gì?

Trần Thánh Tôn nói: « Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quí; tuy bên ngoài thì là cả thiên hạ phụng một người tôn quí, nhưng bên trong thì ta cùng với các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui, các khanh nên lấy câu nói ấy mà truyền cho con cháu để nhớ lâu đừng quên, thế là phúc muôn năm của Tôn miếu Xã tắc vậy » [1].

Ý thức cả họ cùng hưởng vương quyền rõ rệt trong họ Trần nhưng chưa đủ để giải thích thể chế hai vua [2]. Thể chế hai vua bảo đảm hoạt động tập thể ở ngôi tối cao chính quyền. Thượng hoàng là người kèm cặp vua, nhưng không phải chỉ là người kèm cặp mà là người cùng xử lý việc nước với vua. Không phải hễ vua khôn lớn thì thượng hoàng để cho vua độc lập hoạt động. Như trên đã thấy các nhà vua chỉ hoạt động độc lập một thời gian rất ngắn. (2/21, 1/14, 7/21, 9/15 năm) thời gian họ giữ ngôi. Ví dụ như Thánh Tôn sau khi thượng hoàng chết 2 năm thì đã nhường ngôi ở tuổi 38 đang tráng niên, ông ta hoàn toàn có thể làm vua vài chục năm nữa. Nhân Tôn thì thượng hoàng mới chết 1 năm đã nhường ngôi ở tuổi 38... Rõ ràng mối quan tâm của họ không phải là độc quyền làm vua, mà là giữ cho nước luôn luôn có hai vua. Phải thừa nhận tinh thần tập thể thể hiện qua ý thức về tổ tông, tức tông tộc khá mạnh. Thời Trần chế độ bô lão vẫn rất mạnh. Cho nên hội nghị Diên Hồng triệu tập bô lão cả nước chứ không phải triệu tập xã quan cả nước. Ngày nay ta thấy ở nhiều làng còn tồn tại tổ chức bô lão. Đó là một hình thức chế độ trưởng lão. Trong cộng đồng đề xuất ra những bô lão trên 50 tuổi làm bộ phận quyền lực của cộng đồng, nhưng thực thi mọi hoạt động thì do ông Lềnh đảm nhiệm. Khi ông Lềnh đủ tuổi lên lão thì người kế cận thay chân quản lý công việc cộng đồng. Đó chính là một hình thức quản lý cộng đồng cổ xưa có thể gợi cho ta hiểu thể chế hai vua độc đáo của nhà Trần. Rõ ràng *tư tưởng tập thể* trong quản lý xã hội của các cộng đồng nông thôn mang màu sắc dân chủ truyền thống đã được vận dụng vào bộ máy tối cao của nhà Trần. Tư tưởng tập thể dân chủ thô sơ này hoàn toàn đối lập với tư tưởng « Trẫm là tất cả » thuộc hệ tư tưởng Nho giáo Trung Hoa cổ đại. Họ Trần xuất thân bình dân, hình thành một cộng đồng sản xuất dựa trên huyết thống nên đã tiếp thu được truyền thống tư tưởng dân chủ tập thể của công xã nông thôn thời bấy giờ ở nước ta. Cho nên các nhà Nho viết sử sau này như Ngô Sĩ Liên không ngớt lời chê bai nhiều điều nhà Trần làm không đúng khuôn vàng thước ngọc Trung Hoa cổ đại.

Cũng vì tư tưởng tập thể tông tộc này nên nhà Trần hình thành một tổ chức thượng tầng hai tuyến. Một tuyến là bộ máy quan liêu hình thành thông qua tuyển lựa bằng thi cử lấy người trong thiên hạ làm quan. Một tuyến là hệ thống các vương hầu với thái ấp riêng, quân đội riêng và tất nhiên là kinh tế riêng.

Đó là một điểm riêng biệt cho thời Trần. Các thời Đinh, Lê, Lý trước đó và Lê, Nguyễn sau đó, đều chỉ tổ chức một bộ máy quan liêu duy nhất mà nhà vua đứng đầu. Các quan lại được tuyển chọn bằng tiến cử hay tuyển cử. Dù có chế độ tập ấm cũng không hình thành một bộ máy vương hầu như nhà Trần. Chế độ vương hầu nhà Trần cũng không giống chế độ phân phong chư hầu của phong kiến Trung Quốc. Một số vương hầu có tài đứng ra nắm lấy bộ máy quan liêu cùng nhà vua trị nước.

---

(1) *ĐVSK*. Tập II. Bản dịch Hànội 1967. tr. 37.

(2) Để tiện lợi tôi dùng « thể chế hai vua » thay cho thể chế thượng hoàng + vua (*NDH*).

Đa số vương hầu khác thì không điều hành bộ máy quan liêu Nhà nước ở bất kỳ cấp nào. Họ chỉ cai quản điền trang thái ấp cùng các gia nô của họ về phương diện kinh tế cũng như chính trị, quân sự, nghĩa là trong thái ấp của vương hầu thì ông ta là vua. Và đó là một lực lượng mạnh. Đúng như Trần Nhân Tôn đã nói về các gia đồng (tức gia nô) của các vương hầu: « Ngày thường thì có thị vệ hai bên, đến khi nhà nước hoạn nạn thì chỉ có bọn ấy (gia đồng) đi theo thôi » (1). Yết Kiêu, Dã Tượng là những gia nô lập công lớn. Trong bài hịch của mình Trần Hưng Đạo chẳng cũng đã nói với các gia nô và trông cậy vào các gia nô đó sao? Không nên cho rằng gia nô là những người hèn hạ không tài cán gì. Gia nô là một đẳng cấp xã hội không có quyền công dân, bị lệ thuộc với chủ về mọi mặt từ thể xác đến linh hồn. Nhưng không phải toàn bộ gia nô đều ngu dốt chỉ biết cày sâu cuốc bẫm nai lưng nuôi sống các bậc vương giả mà thôi. Đúng, họ là lực lượng sản xuất chính để các vương hầu tiến hành khai hoang sinh cơ lập nghiệp. Chỉ dụ năm 1226 của Trần Thánh Tôn ghi rõ: « Mùa đông tháng 10 xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đấy » (2). Điền trang vương hầu là một tổ chức kinh tế – xã hội nên cũng có đủ các chức trách quản lý, vì vậy có những gia nô cai trị gia nô. Yết Kiêu, Dã Tượng chính là một loại « quan gia nô » như thế đó. Lực lượng vương hầu đã đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ lực lượng quân sự nhà Trần trong các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Đáng tiếc ta không có số liệu tương đối cụ thể về quân đội vương hầu. Như vậy tổ chức vương hầu vừa có ý nghĩa kinh tế vừa có ý nghĩa quân sự. Vương hầu không đối lập với vua mà cũng không hòa lẫn vào trong vương triều hoàn toàn. Ở đây vai trò huyết thống là sâu đậm nhưng không phải là động lực duy nhất đã khiến cho chế độ vương hầu nảy sinh. Lý Công Uẩn và Lê Hoàn chẳng có dòng họ hay sao? Vấn đề ở đây là họ Trần đã từng tự hình thành tổ chức một tập đoàn đánh cá. Mỗi tập đoàn như thế vừa thống nhất vừa tự lập trong hoạt động đánh cá trên biển, mỗi nhà có thuyền bè chài lưới nhân lực riêng, hoạt động kinh tế độc lập nhau nhưng hỗ trợ nhau. Đó là điều ta thường thấy ở các vạn chài ven biển, do nhu cầu hoạt động kinh tế mà hình thành một loại quan hệ kinh tế vừa độc lập vừa dựa vào nhau. Đó là một hình thức phân công và hợp tác thô sơ trong điều kiện trung cổ, Họ Trần đã biết vận dụng quan hệ tổ chức sản xuất đó vào quan hệ tổ chức xã hội ở qui mô lớn.

Người ta thường cho rằng họ Trần chủ trương hôn nhân nội tộc để giữ cho ngôi báu không lọt ra ngoài họ khác. Nhưng chúng ta lại có thể xác định chắc chắn họ mẹ của phần lớn các vua Trần như sau:

— Thái Tôn có mẹ họ		Lê
— Thánh Tôn	—	Lý
— Nhân Tôn	—	Trần
— Anh Tôn	—	Trần
— Minh Tôn	—	Trần
— Hiến Tôn	—	Lê
— Dụ Tôn	—	Trần
— Nghệ Tôn	—	Lê
— Duệ Tôn	—	? (không rõ họ Đôn Từ hoàng thái hậu)
— Phế Đế	—	Lê
— Thuận Tôn	—	?
— Thiếu Đế	—	Lê

Như vậy, rõ ràng không có thể chế tộc nội hôn, mà chỉ có thể nhiều lắm là hiện tượng những người họ Trần kết hôn với nhau là hiện tượng hôn nhân tự do không bị dòng máu ràng buộc. Điều đó đúng. Có nhiều hiện tượng khác chứng tỏ họ Trần tự do trai gái không phân biệt họ hàng thân thích gần xa. Nhiều vụ bê bối mà sử ghi rõ nhất là các trường hợp Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo, Trần Khánh Dư, Trần Khắc Chung v.v... Họ Trần không coi quan hệ nam nữ là một tiêu chuẩn đạo đức khắc nghiệt như quan niệm Khổng giáo. Thậm chí Trần Liễu vào cung cứu lụt, hãm hiếp cung nhân mà do đó cung Lệ Thiên được đổi thành cung Thưởng Xuân (3)! Rõ ràng chuyện quan hệ nam nữ bừa bãi là thường. Đó là đặc điểm quan hệ nam nữ các tập đoàn đánh cá. Tất nhiên bừa bãi như thế thì khó lòng trị nước. Vì vậy Thái Tôn đã làm *Khóa Hư Lục* răn đe rất nhiều tính cách ăn nhậu bê tha, trai gái bừa bãi cố hữu của họ Trần đánh cá, gọt dũa trở thành một họ Trần quí tộc (4). Cho nên, nói chung quan hệ nam nữ họ Trần thoải mái không gò bó theo tư tưởng Khổng giáo. Tư tưởng chỉ đạo của họ Trần trong vấn đề này một lần nữa đậm dấu ấn dân gian, trái ngược với Khổng giáo mặc dù có dùng Khổng giáo trong việc học hành thi cử, tuyển lựa quan lại các cấp.

Tóm lại thể chế thượng hoàng + vua, tổ chức bộ máy hai hệ thống (quan liêu và vương

(1) *ĐVSK* T. II. Sđd. Tr. 69

(2) NT . Tr. 36

(3) *ĐVSK*, T. II/sđd tr. 13.

(4) Trần Thái Tôn. *Khóa Hư Lục*. Bản dịch của Đào Duy Anh. Hà Nội 1974. tr. 78—98.

hầu), quan hệ hôn nhân nói riêng quan hệ nam nữ nói chung của họ Trần là thừa hưởng tư tưởng dân chủ tập thể công xã nông thôn đậm ảnh hưởng huyết tộc và nghề nghiệp khác hẳn với tư tưởng Khổng giáo của Trung Hoa cổ đại.

Đó là cái ban đầu, cái cốt lõi bên trong của tư tưởng Trần. Nhưng khi đã trở thành họ Trần quí tộc thì họ không thể không có trí thức. Họ phải phấn đấu để tự mình trở thành trí thức. Và thành quả đạt được thật rực rỡ và nhanh chóng. Từ một họ Trần dụng võ dốt chữ mà Trần Thủ Độ là tiêu biểu vươn đến Trần Thái Tôn, Thánh Tôn, Nhân Tôn, Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Tảng (Tuệ Trung Thượng Sĩ)... văn chương nức tiếng, sức học uyên thâm, Nho giáo và Phật giáo đều đạt đến mức thượng thừa. Tất cả chỉ trong vòng ba thế hệ trên dưới 60 năm. Thực ra trình độ học vấn cao đã đạt ngay trong thời Thái Tôn và Thánh Tôn, riêng Thái Tôn khi lên ngôi mới 8 tuổi chưa học xong những bài vỡ lòng kiểu *Tam tự kinh* của chữ Hán mà đến 40 tuổi đã hoàn thành sứ mệnh làm vua với đầy đủ kiến thức Tam giáo. chỉ cần một thế hệ đã vươn từ thất học sang bác học tức từ Trần Thủ Độ sang Trần Thái Tôn. Thái độ họ Trần đối với Khổng giáo và Phật giáo như thế nào?

Trước tiên hãy bàn về Phật giáo với họ Trần. Nhà Trần nổi tiếng với tông Trúc Lâm, nhưng liệu khi họ Trần còn là những người đánh cá thì họ đã theo đạo Phật hay chưa? Một câu hỏi không có đáp án trong sử sách cũng như trong truyền thuyết dân gian. Chắc chắn không có ai xuất gia vì họ đang đánh cá và ăn cướp. Nhưng có thể họ cũng chấp nhận Phật giáo một cách đơn giản như mọi người dân khác trong thời đại mà Phật giáo thời Lý đã thịnh và phổ biến như thế. Vậy ta hãy tạm thừa nhận họ Trần đánh cá không có ai xuất gia. Người đầu tiên có liên quan đến Phật giáo là Trần Thái Tôn: vào Yên Tử xin tu hành với Phù Vân pháp sư. Thứ đến là các sự kiện như thi Tam giáo năm 1227 và 1247: việc Trần Thừa cho đặt tượng Phật ở các nơi công cộng vào năm 1231; việc đúc 330 chuông vào năm 1265. Thi Tam giáo là việc đã có từ thời Lý, còn các sự kiện khác cũng không mang ý nghĩa đặc biệt đề cao Phật giáo. Trái lại hoạt động của Trần Thái Tôn lại mang tính chất trọng Nho mà sau đây ta sẽ xét đến. *Khóa Hư Lục* hay ít nhất một bộ phận trong sách đó là tác phẩm của Trần Thái Tôn chứng tỏ ông đã am hiểu Phật giáo mặc dù trong chính sử không có tư liệu nào khẳng định ông là một tín đồ Phật giáo. Trần Thái Tôn thì không có hành vi Phật giáo nào. Chỉ Trần Nhân Tôn mới đậm hoạt động Phật giáo. Nhưng cần phải chú ý hoạt động Phật giáo của ông diễn ra sau khi ông nhường ngôi. Hoạt động Phật giáo đậm nét trong thời Anh Tôn. Năm 1295 thượng hoàng Nhân Tôn về Vũ Lâm, năm 1229 đi Yên Tử, năm 1301 sang Chàm, năm 1303 mở hội Vô Lượng ở chùa Phổ Minh. Năm 1299 cho người sang Trung Quốc xin kinh Đại Tạng đem về in phổ biến (thời Lê, Lý cũng đã có xin bộ Đại Tạng nhưng không thấy in). Năm 1299 cho in các sách *Phật giáo pháp sự, Đạo trường công văn, Công văn cách thức*, ban bố cho thiên hạ. Năm 1311 vua Anh Tôn lấy Đa-la-thanh, con gái nhà sư người Hồ. Tất cả đều thuộc thời Anh Tôn. Đời Anh Tôn còn có việc hội các nhà sư ở Yên Tử nhưng không rõ năm nào. Đến thời Minh Tôn thì tăng nhân bằng kinh Kim Cương năm 1321. Đến thời Dụ Tôn năm 1344 mất mùa đói nên dân chúng đi làm tăng và gia nô. Việc đi tu không còn là một hành động mộ đạo nữa. Dưới thời Trần chưa bao giờ có việc vua độ dân làm sư như thời nhà Lý, dù là thời Nhân Tôn–Anh Tôn. Đến cuối Trần đã xuất hiện Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh công kích Phật giáo. Và chính thời Dụ Tôn đã xuất hiện xu hướng tu tiên. Thời Nghệ Tôn thì đã tổ chức thi thái học sinh ngay tại chùa Vạn Phúc, chứng tỏ Nho giáo đã áp đảo Phật giáo. Đó là năm 1384 tuy thuộc thời Duệ Tôn nhưng thực tế là do thái thượng hoàng Nghệ Tôn chủ trì việc nước. Đến năm 1389 thì Thiên Nhiên Tăng Phạm Sư Ôn đã ngang nhiên nổi dậy chống Trần với danh nghĩa Phật giáo chứng tỏ vua Trần không còn là người tín hữu với Thiên Nhiên Tăng nữa. Năm 1381 động viên cả sư nhập ngũ đề đi đánh Chàm.

Sau khi đã điểm qua các hoạt động Phật giáo thời Trần, ta có thể đi đến nhận xét như sau: Thời kỳ đầu nhà Trần với các vua Thái Tôn, Thánh Tôn thì đạo Phật chỉ giữ mức bình thường như nó vốn có trong xã hội Đại Việt từ trước. Thời kỳ này các quí tộc Trần đang dốc sức vươn lên nắm lấy tri thức mà cụ thể là Tam Giáo (Phật, Nho, Đạo). Thời kỳ giữa nhà Trần với các vua Nhân Tôn, Anh Tôn, Minh Tôn thì đạo Phật có phần hưng thịnh, kinh sách được in phổ biến rộng rãi, Nhân Tôn tự làm Trúc Lâm đệ nhất tổ. Nhưng thực chất thịnh vượng của đạo Phật diễn ra dưới thời Anh Tôn thái thượng hoàng Nhân Tôn. Bản thân Nhân Tôn trong khi đang làm vua cũng chưa bộc lộ xu hướng Phật giáo mãnh liệt. Có thể xem thời cực thịnh đó bắt đầu từ năm 1295 với việc in phổ biến bộ kinh Đại Tạng đến năm 1321 thì tăng nhân bằng kinh Kim Cương. Thời kỳ thứ ba là thời cuối Trần với các vua từ Hiến Tôn trở về sau, Phật giáo bị công kích, nhà sư bị bắt lính, dân đói đi làm sư, nhà sư nổi loạn...

Tiêu biểu cho tư tưởng Phật giáo thời Trần có thể là bộ *Khóa hư lục*, tập thơ *Thượng sĩ ngữ lục*, các bài thơ phú của Trần Nhân Tôn. Tư tưởng Phật giáo của các vua Trần cơ bản vẫn thuộc Thiền Tôn, phái Lâm Tế. Nhưng quí tộc Trần đã có những nhận thức khác biệt với Lâm Tế về một số vấn đề cơ bản như Phật và Tâm, Vô Hữu, Sống Chết, Tại Gia và Xuất Gia, Ăn Chay và Ăn Thịt, Tọa Thiền v.v... nghĩa là một loạt vấn đề cả về lý luận lẫn thực hành. Đặc điểm cơ bản của tư tưởng Trúc Lâm là không xuất thế, thừa nhận qui luật tự nhiên của cuộc sống, không mê tín vào kiếp sau, chú trọng trau dồi đạo đức và tâm linh hơn là hình thức tín ngưỡng. Tuệ Trung, Nhân Tôn, Anh Tôn đều bộc lộ một thái độ vô cùng bình thản trước cái chết, thậm chí Anh Tôn từ chối không cho nhà sư Phổ Tuệ vào thuyết pháp sinh tử trước khi ông nhắm mắt. Câu nói của ông, khó được người đời thông thường chấp nhận rằng đó là lời của một người theo đạo Phật: «Nhà sư hãy ở đấy, khi ta chết rồi, quan gia có sai làm thế nào thì nhà sư tự làm, còn như việc sau thì nhà sư cũng chưa chết, biết đâu mà đem việc chết bày tỏ với ta!»(1). Hay những lời của Tuệ Trung nói về ăn thịt và Phật: «Phật tự Phật, huynh tự huynh, huynh dã bất yếu tố Phật, Phật dã bất yếu tác huynh...» (Phật là Phật, anh là anh, anh không muốn làm Phật mà Phật cũng không muốn làm anh). Và khi có người truy hỏi cặn kẽ thêm thì ông đã giải thích việc ăn thịt ăn cỏ là lẽ tự nhiên của muôn loài không có gì là tội hay phúc cả, vạn vật đều là không, chớ làm ngược lại tự nhiên mà sinh ra gặp khó khăn (2). Phật tại tâm, vạn vật tuân theo qui luật tự nhiên, đó là cốt lõi tư tưởng Trúc Lâm. Cho nên không cần xuất gia, không cần nhịn ăn thịt, thậm chí không cần ngồi thiền cũng có thể theo đạo Phật đến Đại Giác. Nội dung mang tính chất đạo đức sâu xa mà thực dụng hơn là triết học huyền vi về những công án Phật là gì, Giác là gì, rất phổ biến trong phái Lâm Tế với những câu chuyện thầy quất đánh học trò để giải công án (1)

Khi từ bỏ nghề đánh cá họ Trần vẫn mang theo trong dòng máu tính thực dụng của người dân chài cũng như thói quen tìm hiểu thiên nhiên để tìm lối sống, cho nên trong bề trí thức mà họ đạt được sau mấy chục năm học tập là nhận thức về tính qui luật của Vạn Vật, tuân thủ qui luật đó trong cuộc sống chứ không phải lòng mê muội cuồng tín vào một Niết Bàn tương lai tươi đẹp vĩnh viễn nào cả. Chết là hết. Cho nên tư tưởng Phật giáo không cản trở những hoạt động chính trị của họ. Họ vẫn cầm quân đánh giặc, xăm hai chữ «Sát Thát» trên cánh tay hô hào giết, giết thật nhiều quân xâm lược. Thật khó hiểu những hành động của họ Trần nếu như ta chỉ hiểu Phật giáo một cách chung chung. Phật giáo trong tay các vua Trần chỉ là phương tiện giáo dục đạo đức và thống nhất lòng tin toàn dân vào vua Trần – Vua – Phật. Còn để tổ chức bộ máy hành chính trị nước thì họ Trần phải dùng một công cụ khác: Nho giáo.

Nho giáo không phải cái gì mới lạ đối với họ Trần, đối với nước Đại Việt nói chung. Từ năm 1227 đã có thi Tam giáo trong đó có Nho giáo. Năm 1232 thi Thái học sinh, năm 1247 thi trạng nguyên, năm 1253 «lập Quốc Học Viện, tô tượng Khổng Tử, Chu Công và Á Thánh, vẽ tượng 72 người hiền để thờ» (1), giảng tứ thư lục kinh ở Quốc Tử Viện. Khổng giáo rõ ràng đã ổn định từ nội dung giảng dạy cho đến đối tượng tôn thờ. Nhưng đó không phải là việc họ Trần mở đầu. Năm 1070 nhà Lý đã lập Văn Miếu thờ Khổng Tử, Chu công và thất thập nhị hiền. Về sau lại còn thấy ghi chép lập đền miếu thờ Khổng tử vào các năm 1156, 1171. Còn về thi cử thì năm 1076 nhà Lý đã thi minh kinh bác học, Nho học tam trường mà Lê Văn Thịnh đỗ đầu để rồi được phong đến chức Thái sư năm 1085. Những năm 1076, 1086, 1165, 1185, 1193 cũng có tổ chức thi người Nho học để dùng vào nhiều mục đích khác nhau. Nhà Lý cũng đã từng tổ chức thi viết và tính để chọn lại viên vào năm 1077. Tóm lại Nho giáo đã thịnh trong tầng lớp trên của nước ta thời trước Trần, không phải chỉ vào thời Lý mà rõ ràng sớm hơn nữa. Vậy thì họ Trần có khác gì họ Lý trong cách dùng Nho giáo hay không? Có. Đó là việc đặt tam khôi bắt đầu từ khoa thi năm 1247, từ đây mới có trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Còn ngay hai khoa thi trước đó – năm 1232, 1239 – thì chưa có và cho họ làm quan lập tức. Việc tiến thân bằng khoa cử đến đây mới trở thành con đường duy nhất của kẻ sĩ phi vọng tộc. Trong thời Lý việc chọn quan lại còn dựa theo cách trưng cầu người hiền lương do các cấp dưới đề bạt lên. Những lần thi cử thời Lý không cho ta một ý niệm về việc đào tạo bộ máy quan liêu bằng Nho học và thông qua thi cử. Cho đến thời Trần thì điều đó đã được xác lập: việc thi tuyển nhân tài tiến hành thường xuyên hơn, số người tiến thân bằng con đường cử nghiệp nhiều hơn. Danh nho

---

(1) ĐVSK. T II. Sđd Tr. 112

(2) Thượng Sĩ Huệ Trung Trần Quốc Tảng *Ngữ Lục*. Trúc Thiên dịch. Sài gòn 1969 tr. 76 – 82

1. *ĐVSK*, T.II. Sđd. tr. 24.

2. Xem *ĐVSK*. Kỷ nhà Lý vào các năm đã dẫn.

đông đảo hơn các đời trước. Trong thời Lý tuy dùng Nho gia như Lê Vận Thịnh làm thái sư nhưng vẫn dùng các nhà sư như Khô Đầu v.v. vào việc nước và từ chương, chứng tỏ thế lực Phật giáo rất mạnh. Trong thời Lý mâu thuẫn Phật giáo với Nho giáo cũng đã bộc lộ qua việc thi nhau dâng các loại điềm lành theo hai trường phái khác nhau đó. Hơn nữa còn có thể nhận thấy vụ hành thích trên Dâm Đàm của Lê Văn Thịnh là một âm mưu đảo chính của phái Nho học chăng? Thời Trần cũng xác định rõ ràng hơn nội dung học tập thi cử là Tứ Thư Lục Kinh, tức là các kinh điển định hình vào thời Chu Hi về sau. Nội dung thi cử chúng ta không biết như thế nào. Chỉ có thể xét nội dung đó qua hành trạng của các vua quan mà thôi. Nội dung Khổng giáo đó chủ yếu thể hiện qua tam cương, ngũ thường, trung hiếu biểu hiện trong ứng xử xã hội. Vậy ta thử đối chiếu với hành trạng của vua quan Trần trên một số nét cơ bản để từ đó rút ra một số nhận định.

Tam cương nói về quan hệ quân—sư—phụ, tức vua—thầy—cha.

Quân là con trời chứ đâu phải là một con người bình thường. Một con người bình thường khi đã lên ngai vàng thì ngay cha mẹ anh em ruột thịt cũng đều trở thành thần dân của vua cả, nhất là khi vua đã đủ tuổi trưởng thành. Trong lịch sử Trung Quốc cổ đại đầy rẫy những việc thiên tử trừng trị những người ruột thịt của mình; và những người được trao gươm phụ chính hay buông rèm nhiếp chính khi vua còn nhỏ tuổi đã phải trả giá bằng cuộc sống của họ khi vua đã trưởng thành. Lật 24 bộ sử Trung Quốc, đâu chẳng thấy những ví dụ như vậy. Trong Tứ Thư Ngũ Kinh không hề có lời nào khác cái câu mà mọi nhà Nho đều thuộc đầu lưỡi: «quân sử thần tử thần bất tử thị thần bất trung». Thế nhưng Trần Thái Tôn lại tự xưng là Quốc gia, một danh hiệu không có trong kinh điển cũng như sử sách Trung Quốc cổ đại. Rồi Trần Thánh Tôn lại ăn ngủ chung chăn gối với anh em ruột thịt, múa hát với quà Thái Thượng hoàng như một đứa trẻ ngây thơ mặc dù lúc đó ông đã 28 tuổi. Trần Anh Tôn say rượu phải rập đầu tạ tội vua cha. Để bảo đảm sự trung thành của thần đối với quân thì nhà Trần cũng như nhà Lý dùng hội thề ở đền Đồng Cổ. Hội thề là một hình thức có trong kinh sử Trung Quốc cổ đại, ta không hiểu rõ phải chăng các vua Lý—Trần mượn hình thức này của vua chúa Trung Quốc hay không. Nhưng xét nội dung và thể thức thì thấy hội thề khác cơ bản với Trung Quốc. Minh thệ của Trung Quốc cổ đại là cuộc họp mặt của chư hầu có thế lực riêng cùng nhau thề liên kết với nhau để đối phó với một thế lực nào khác, và bầu ra một minh chủ. Như thế có nghĩa là minh thệ giữa những thế lực bình đẳng nhau chứ không phải minh thệ giữa quân với thần. Trong minh thệ không viện dẫn ra một vị thần nào làm minh chủ cả. Trái lại nhà Lý và nhà Trần đã tổ chức hội thề dưới sự chủ tọa của thần Đồng Cổ—tinh hoa dân tộc. Và các quan thề trung thành với vua chứ không phải liên minh quân sự. Quan niệm «trung thần bất sự nhị quân» cũng không tìm thấy trong triều Trần. Trước tiên nhà Trần dùng các quan lại cao cấp của nhà Lý như Phùng Tá Chu, sau đó mới đào tạo số quan lại của mình, không hề có việc quan lại Lý tuẫn tiết không thờ nhà Trần mà chỉ có việc Trần Thủ Độ mưu sát họ mà thôi. Và khi Hồ Quý Ly lên ngôi thì cũng vẫn dùng các Nho gia thời Trần. Nói tóm lại tuy cũng có biểu hiện trung quân kiểu Nho giáo nhưng không đậm lắm. Quan hệ quân thần chưa dựa trên sự «ngu trung» mù quáng, trên sự tuyệt đối hóa cá nhân vua, mà còn mang ít nhiều tính tập thể, đó là điều xa lạ với Nho giáo.

Còn vai trò của người thầy thì chỉ thấy nổi bật nhất với Chu Văn An. Chu Văn An đạt tiêu chuẩn một bậc tôn sư Nho giáo về mọi mặt tài năng cũng như mức độ và ứng xử theo khuôn vàng thước ngọc của Nho giáo. Còn Nguyễn Sĩ Cố cũng từng là thầy vua, chuyên giảng kinh sử cho vua mà lại là người cờ bạc thiếu đạo đức thì quả không xứng danh «sư» có thể nói chỉ đến cuối Trần mới nổi lên một Chu Văn An với những môn đồ nổi tiếng như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát và họ đều là những người phản đối Phật giáo, chứng tỏ là Nho gia thực thụ.

Quan hệ cha con trong thời Trần thì quả thắm thiết, như thể chế thái thượng hoàng đã cho thấy sự gắn bó cha con như thế nào. Nhưng ta cũng chưa thấy một trường hợp nào «phụ sử tử vong tử bất vong thị bất hiếu». Rõ ràng trong sử ghi lại những hành động chí hiếu của các vua quan Trần đối với cha mẹ. Chữ hiếu được tôn trọng theo hướng tích cực của nó, không thấy sự lạm dụng chữ hiếu để đi đến những hành động sai lầm.

Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín chưa từng được trực tiếp đề cập trong các văn kiện thời Trần. Nhưng hành động nhân nghĩa quả khá nhiều. Vua thương yêu người thuộc hạ, người cơ hàn, tổ chức bố thí, cứu đói, giải phóng một phần con nợ... Tớ trung thành với thầy như Yết Kiêu, Dã Tượng v.v... là điều không lạ trong thời Trần.

Để hiểu thêm về tác dụng Nho giáo trong thời Trần, hãy xem xét ý kiến của một nhà Nho lớn — Ngô Sĩ Liên.

Trong Kỷ nhà Trần của *Đại Việt Sử ký Toàn thư* có 85 lời bàn của Ngô Sĩ Liên [1]. Khái quát lại thấy Ngô Sĩ Liên đã phê phán những điều phi Nho giáo của nhà Trần về các quan hệ tam cương ngũ thường như sau:

1. *Quan hệ vua – tôi (quân thần).* Chữ trung được đem ra đối chiếu hành động của những quan lại trong khi chống ngoại xâm như thà chết không hàng Minh, mưu toan giết Hồ Quí Ly để bảo vệ ngôi vua Trần. Đồng thời lên án những người làm quan bất trung với vua, hoặc ẩn dật như Trần Nguyên Đán hoặc theo giặc như Phan Liêu [2]. Đối tượng phê phán chủ yếu là những nhân vật cuối thời Trần. Còn các vua đầu nhà Trần thường được khen là trung hậu trong quan hệ với thần dân nói chung, nhưng phê phán việc vua cùng quan vui chơi múa hát là không tiết độ [3]. Và đánh giá về các bậc hiền nhân quân tử, đặc biệt là các danh Nho cuối Trần như Chu Văn An thì được khen, còn Trương Hán Siêu và Đỗ Tử Bình thì bị chê là không xứng đáng được thờ vào Văn Miếu [4]. Như vậy, danh Nho thực sự chỉ xuất hiện vào thời cuối Trần mà như Phan Phu Tiên nhận định «Bậc danh nho các đời, có người nào bài dị đoan truyền đạo thống thì mới được tòng tự ở Văn miếu. Nghệ Tôn cho Chu An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình được tòng tự ở Văn miếu...» [5]

2. *Quan hệ cha con.* Quan hệ cha con, hay nói rộng ra quan hệ trong gia đình gia tộc, thì Ngô Sĩ Liên khen vua Trần có hiếu nhưng chê họ Trần lấy vợ chồng người cùng họ, cướp vợ nhau [6].

3. *Quan hệ vợ chồng* thì chủ yếu nói về trinh tiết. Ngô Sĩ Liên khen một số phụ nữ thủ tiết, đồng thời chê việc gả bán bừa bãi cả quả phụ chưa cư tang quá 6 tháng của vua Trần [7].

4. *Về ngũ thường* thì Ngô Sĩ Liên chú ý phê phán nhiều về «lễ» đặc biệt là tang lễ, cách đặt tên thụy, truy tôn tổ tiên, hôn nhân [8] bị coi là không đúng «lễ», không hiểu «lễ». Ngô Sĩ Liên cũng đề cập đến một số trường hợp nghĩa và bất nghĩa tín và bất tín, nhân và bất nhân [9]. Nói tóm lại Ngô Sĩ Liên cho rằng thể chế Trần không đúng với Nho giáo từ chế độ thái thượng hoàng đến việc phong ban chức tước và đặc biệt trong tang lễ, tuy có những biểu hiện của tam cương ngũ thường nhưng không nghiêm túc.

Nhìn chung nhà Trần đã chịu ảnh hưởng Nho giáo ở một số mặt, nhưng không theo Nho giáo một cách nô lệ. Cho nên Hồ Quí Ly còn dám nêu lên bốn chỗ ngờ trong *Luận Ngữ* phê phán Hàn Dũ, Chu Mậu Thúc, Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thì... là học thì rộng nhưng tài thì kém, chuyên nghề ăn cắp văn chương người xưa. Ngô Sĩ Liên cực kỳ phẫn nộ mắng Quý Ly không biết lượng sức mình [10]. Tuy nhiên chúng ta cũng thấy đã xuất hiện một số «Khuyển Nho» như Trần Ích Tắc và bè lũ. Nho gia như Trương Hán Siêu đã được dùng làm hành khiển năm 1326 thay cho Trần Khắc Chung. Đó là việc dưới thời Minh Tôn. Khi Nghệ Tôn cầm quyền thì chủ trương «Triều trước dựng nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam Bắc đều chủ nước mình, không phải noi theo. Khoảng năm Đại Trị (năm 1358–1369, thời Dụ Tôn. *NDH*) kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương Bắc cả, như về y phục nhạc chương, không thể kể hết» [11]. Như vậy chỉ dưới thời Dụ Tôn, Nho giáo mới chiếm địa vị cao mặc dù từ thời Minh Tôn đã dùng Nho gia làm hành khiển, làm ngự sử, v.v... Tuy Nghệ Tôn không nói rõ ra nhưng đó là chỉ Phạm Sư Mạnh, người được Dụ Tôn phong chức Nhập nội Hành khiển tri khu mật viện sự vào năm Đại Trị thứ nhất (năm 1358) [12]. Sự kiện cải cách y phục và nhã nhạc này sẽ tái diễn vào đầu thời Lê, trở thành nguyên nhân trực tiếp khiến cho Nguyễn Trãi thất sủng. Như vậy có thể xem Phạm Sư Mạnh là Nho gia đầu tiên nắm chính quyền và thực thi một số biện pháp Nho giáo. Cùng với việc Nghệ Tôn đưa Chu An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình vào thờ trong Văn miếu đó là những dấu hiệu

---

(1) *Đại Việt Sử ký Toàn thư* T. II. SĐD. 85 đoạn lời bàn của Ngô Sĩ liên nằm ở các trang: 7, 8, 11, 13, 15, 21, 23, 23, 26, 27, 29, 29, 30, 32, 41, 42, 45, 46, 50, 54, 56, 63, 63, 66, 67, 67, 70, 74, 75, 92, 94, 95, 98, 102, 104, 110, 111, 118, 119, 129, 130, 133, 135, 145, 153, 157, 158, 160, 162, 163, 164, 165, 167, 170, 171 174, 175, 176, 178, 182, 184, 185, 187, 188, 191, 193, 194, 196, 199, 201, 206, 206 208, 222, 230, 233, 235, 236, 237, 237, 242, 243, 244, 247, 248. Nội dung khá phong phú không tiện việc dẫn chi tiết. Dưới đây cũng chỉ chú thích những đoạn quan trọng. NDH.

(2) SĐD. Các trang 160, 237, 248.

(3) SĐD. các trang 23, 46, 22, 38.

(4) SĐD. Các trang 160, 176.

(5) SĐD. Tr. 176.

(6) *ĐVSKTT*. T.II. SĐD. Các trang 23, 29, 42, 94, 95

(7) NT. Các trang 29, 30, 74, 163, 230.

(8) NT. Các trang 67, 98, 103, 135, 165, 167.

(9) NT. Các trang 7, 54, 63, 92, 174, 191, 235, 236, 237

(10) NT. Tr. 194

(11). NT. Tr. 158

(12) SĐD. Tr. 146

đậm nét của sự hưng vượng của Nho giáo trong hệ tư tưởng phức tạp thời Trần.

Kết luận rút ra: chỉ từ giữa thế kỷ XIV năm 1358 thì Nho giáo mới trở thành một thế lực chính trị, một dòng tư tưởng đã chiếm được vị trí chủ thể trong xã hội thay chân Phật giáo. Trước đó tuy Nho giáo đã được truyền dạy khá lâu nhưng chủ yếu được sử dụng như một phương tiện diễn đạt tri thức và tiếp cận văn hóa ngoại lai, chưa chiếm chủ đạo. Mãi đến tháng 5–1397 mới xuống chiếu đặt học quan tổ chức việc học ở cấp châu huyện để hàng năm tiến cử người ưu tú lên triều đình [1]. Điều đó chứng tỏ việc giảng dạy kinh sử Nho giáo trước đó chỉ tập trung ở kinh đô, và chỉ số ít người tham gia. Tri thức chủ yếu nằm trong nhà chùa. Nơi đó giảng dạy chữ Hán để giảng dạy kinh kệ nhà Phật và không những đã đào tạo ra những nhà sư thông kinh kệ mà còn là những nhà thơ, nhà chính trị một thời giúp việc nước. Cho nên học chữ Hán chưa nhất thiết đã thành Nho gia. Học kinh điển Nho giáo cũng có thể dẫn đến những người trí thức yêu nước và những tên khuyển nho bán nước vong bản. Không thể hễ thấy dùng chữ Hán, giảng dạy các kinh sử chữ Hán tổ chức thi cử đã có thể kết luận Nho giáo trở thành quốc giáo.

Tóm lại, trước Dụ Tôn thì Nho giáo chưa chiếm địa vị chủ đạo mà tư tưởng Khai Thái về trước như lời Nghệ Tôn nói mới là tư tưởng chủ đạo. Đó không phải là Nho mà cũng không hoàn toàn là Phật, dù rằng Phật giáo lúc đó chiếm một tỷ trọng cao hơn Nho giáo trong hệ tư tưởng Trần.

Nhưng không phải chỉ có thế. Còn một dòng tư tưởng nữa cũng không kém phần quan trọng: Đạo giáo, hay nói một cách nôm na đạo tu tiên.

Đạo giáo là một trong Tam giáo, có mặt từ lâu ở nước ta và thời Trần đã có thi Tam giáo năm 1227 và 1247. Trong thành có cung Thái Thanh mà năm 1256 bị sét đánh đổ tượng Thiên Tôn gãy một ngón tay. Cung Thái Thanh là nơi tu hành của các đạo sĩ. Chính một trong những đạo sĩ đó tên là Thậm đã cầu tự cho vua sinh được Chiêu Văn Trần Nhật Duật mà sử ghi lại câu chuyện hoang đường đó như thật, cũng giống như chuyện Từ Đạo Hạnh đầu thai trong thời Lý. Nhưng đến năm 1303 dưới triều Anh Tôn thì sử ghi: « Bấy giờ có người đạo sĩ ở phương Bắc tên là Hứa Tôn Đạo theo thuyền buôn đến, cho ở tại bến sông phường Yên Hoa. Phép phù thủy và đàn chay thịnh bắt đầu từ đấy » [2]. Đến năm 1368 dưới thời Dụ Tôn mới vời đạo sĩ Huyền Vân ở Chí Linh về kinh để hỏi về phép tu luyện và đặt tên động Huyền Thiên cho nơi đạo sĩ tu luyện [3]. Năm 1370 dưới thời Dương Nhật Lễ thì vua nhà Minh sai đạo sĩ Thiên Thiên Cung là Diêm Nguyên Phục sang tế thần núi Tản viên và thần sông Lô rồi về nước [4]. Năm 1398 Lê Quí Ly sai đạo sĩ Nguyễn Khánh khuyên Phế Đế Du tiên, vua ra cung Bảo Thanh tu tiên làm Thái thượng nguyên quân hoàng đế, nhường ngôi cho hoàng tử An [5].

Qua các tư liệu trên đây chúng ta thấy các đạo sĩ làm việc cầu tự và tổ chức đàn chay, tế lễ sông núi. Đặc biệt đáng lưu ý là lời nói về Hứa Tôn Đạo, cho rằng đạo sĩ này là người mở đầu cho phù thủy và đàn chay ở nước ta. Các đạo sĩ đã có trước Hứa Tôn Đạo có làm phù thủy và đàn chay hay không? Vì sao Hứa Tôn Đạo mới là người mở đầu phù thủy và đàn chay? Ngày nay chúng ta đều biết việc lập đàn chay không riêng gì của các thầy phù thủy mà còn là của các nhà sư Phật giáo chính hiệu. Dù sao đi nữa tất cả những hoạt động của các đạo sĩ kể trên đều không phải là những hoạt động chủ đạo cốt tủy của Lão Đam. Nội dung chủ yếu của Đạo Lão là quan niệm về vũ trụ, về vận động trong giới tự nhiên, còn về mặt tư tưởng chính trị là Vô Vi. Việc luyện đan về thực chất là nghiên cứu hóa học nhằm tìm hiểu sự chuyển hóa của các vật thể. Chính luyện đan đã bị bóp méo thành luyện đan tìm thuốc trường sinh. Đáng lưu ý trong các tư liệu đã viện dẫn trên, không hề thấy nói đến mục đích trường sinh của các đạo sĩ. Khi Phế Đế lấy hiệu là Thái thượng nguyên quân thì đó là dùng danh hiệu tổ sư Đạo giáo, nhưng tuyệt nhiên không nói đến trường sinh. Còn về mặt chính trị chúng ta hoàn toàn không thấy bóng dáng của thuyết Vô Vi. Đạo giáo chỉ chiếm vị trí một tín ngưỡng bên cạnh một số tín ngưỡng lớn mà thôi. Hơn nữa Đạo giáo ngay từ Trung Quốc đã thâm nhập vào trong nội dung Thiền tông, cho nên nếu chúng ta cố tình thì cũng có thể phân tích được đôi màu sắc Đạo giáo trong thơ ca của Tuệ Trung: Có thể phù thủy và đàn chay tác động trong đời sống dân gian nhiều hơn trong cung đình. Phù thủy làm việc trị bệnh trừ tà tống quái. Phù thủy cũng làm việc trù yểm trong cung đình mà trong thời Lý cũng như Trần đều đã từng có. Việc yểm trù trong thời Trần diễn vào thời Minh Tôn: bùa yểm các con của Minh Tôn là Dụ Tôn, Cung Túc, Thiên Ninh [6].

---

(1) SĐD. Tr. 201.
(2). *ĐVSKTT* T. II SĐD. Tr. 88.
(3). NT Tr. 152.
(4). NT. Tr. 156.
(5). NT. Tr. 203.
(6) *ĐVSKTT*. T, II. SĐD. Tr. 155.

Nhưng Minh Tôn không tin cả Phật giáo lẫn Đạo giáo. Ông không cho làm đàn chay và phóng sinh để cầu cho mình mạnh khỏe và dặn vợ không được xuất gia sau khi mình chết ([1]). Tóm lại, địa vị Đạo giáo trong hệ tư tưởng Trần không cao lắm, không có tác động gì đáng kể trong chính trị. Đạo giáo trong trường hợp cụ thể này là một loại mê tín dị đoan chứ không còn là một tư tưởng triết học như nó vốn có.

Một dòng tư tưởng khác mới nhìn qua tưởng cũng thuộc phạm trù mê tín dị đoan nhưng xét kỹ đó là tư tưởng yêu nước đề cao truyền thống dân tộc: đó là việc thờ các vị thần linh các xứ.

Năm 1312 Trần Anh Tôn phong danh thần các xứ ([2]). Nhưng nếu căn cứ *Việt điện U linh* thì 27 vị thần được sắc phong vào các năm Trùng Hưng thứ 1 (năm 1285.) năm Trùng Hưng thứ 4 (năm 1288), năm Hưng Long thứ 20 (năm 1312), năm Hưng Long thứ 21 (năm 1313). Như vậy việc phong thần các xứ có từ thời Nhân Tôn. Năm Trùng Hưng thứ nhất là niên hiệu đặt vào tháng 9 năm Ất Dậu, ba tháng sau khi thắng quân Nguyên lần thứ 2. Sử ghi tháng 9 « ngày 12 tôn thêm huy hiệu cho các tiên đế và tiên hậu » ([3]). Năm 1288 là năm thắng giặc Nguyên lần thứ 3, nhưng không thấy sử ghi phong tôn huy hiệu như năm 1285. Năm 1312 Anh Tôn thắng Chàm cho nên « Tôn thêm huy hiệu cho các tiên đế tiên hậu và phong danh thần các xứ » ([4]). Như vậy, việc phong danh thần gắn liền với khen thưởng chiến thắng. Có lẽ sử đã ghi thiếu một đoạn nhỏ khi viết việc phong thưởng năm 1285. Mỗi lần chiến thắng, các vua Trần bình công cho quan quân và cả tổ tiên lẫn thần kỳ các địa phương vì đã phù hộ cho họ. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, việc tôn phong huy hiệu cho tổ tiên cũng như cho danh thần là biểu thị sự tôn trọng truyền thống dân tộc chống giặc giữ nước. Chính cơ sở trên tư tưởng và hành động này của các vua Trần mà có bộ *Việt điện U linh* soạn thảo vào năm 1329 thời Trần Hiến Tôn. Tất nhiên tác phẩm đó đã trải qua nhiều lần thêm bớt và có một số nhược điểm do hạn chế thời đại. Nhược điểm như việc đề cao Sĩ Nhiếp, vì cho rằng Sĩ Nhiếp chống phương Bắc muốn độc lập. Tinh thần Độc Lập Dân Tộc là tư tưởng chủ đạo của *Việt điện U linh*. Tác phẩm đã chia thần linh thành ba loại rõ rệt: lịch đại đế vương, lịch đại phụ thần, hạo khí anh linh; tức là Vua, Quan, Thần. Có 6 vương, trong đó Sĩ Nhiếp và Hậu Tắc là thuộc Trung Quốc; My Ê thuộc Chàm; còn lại Bố Cái Đại Vương, Lý Nam Đế, Trưng Vương là những bậc đế vương nước ta đời đời chống giặc giành độc lập dân tộc. Có 11 quan, trong đó có các danh tướng như Lý Thường Kiệt, Lê Phụng Hiểu v.v... Có 10 thần, trong đó có thần Đồng Cổ, thần Tản Viên v.v... Tất nhiên chúng ta không đòi hỏi người xưa phải có một quan niệm về Độc Lập Dân Tộc cho thật khoa học. Nhưng những địa linh nhân kiệt nêu trong *Việt điện U linh* cũng như trong *Lĩnh Nam chích quái* đều cho ta thấy tinh thần tự hào dân tộc chiếm chủ đạo. Không phải tất cả 27 vị thần đó đều là người có thật cả nhưng dù cho là địa linh thì cũng phải giúp cho người đời chống giặc. Tư tưởng Yêu Nước khá đậm nét trong xã hội Trần và tất nhiên không phải chỉ thể hiện trong việc phong thần các xứ, cũng như không phải tất cả các thần được phong đều thể hiện tư tưởng Yêu Nước. Các thần linh đó không phải chỉ mới được thờ vào thời Trần, nhưng trong thời Lý chỉ thấy lẻ tẻ phong một vài vị thần như Trinh Linh phu nhân mà không có việc phong thần phổ biến sau một chiến công như nhà Trần. Cho nên, xét về góc độ tôn trọng truyền thống dân tộc thì người Trần có biểu hiện sâu sắc hơn, dù rằng lòng tự hào dân tộc của người Lý cũng rất cao. Nhiều vị thần nói trên trở thành thần hoàng của thôn xã trong cả nước, hàng năm tế lễ hội hè như là một hình thức giáo dục truyền thống dân tộc cực kỳ sinh động, tôn nghiêm mà nghệ thuật. Theo tư liệu trên thì Nhà Trần là người đầu tiên đã đặt nền móng cho việc giáo dục truyền thống dân tộc một cách có tổ chức và quan phương kết hợp với dân gian, khiến cho việc thờ các anh hùng dân tộc thoát khỏi tình trạng đậm màu sắc mê tín, cầu mưa cầu tự cầu tài v.v.. Cứ xem những mỹ tự mà nhà Trần phong như Anh liệt trọng uy hoàng đế, Khâm Minh thánh vũ (về Lý Nam Đế). Chế thắng phu nhân (về Trưng vương). Dũng Mãnh, Uy thắng (về Lý Thường Kiệt) v.v... cũng thấy rõ điều đó. ([5])

Trong *Tam Tổ thực lục* có ghi Trần Nhân Tôn sau khi xuất gia đi khắp nước truyền giáo đến đâu đều ra lệnh xóa bỏ « dâm từ » ([6]). Dâm từ chính là nơi thờ các vị thần phồn thực, lúc này đã xa lạ với tư tưởng Trần, nhưng các dâm từ như thế vẫn tiếp tục tồn tại sau Trần. Việc cầu đảo, xin mưa thuận gió hòa, đã chuyển sang Phật giáo và các thần linh khác.

Trong thời Trần cũng còn có những dòng tư tưởng về phong thủy, sấm ký, bói toán t

(1) Ntr. Tr. 144—145.
(2) Ntr. Tr. 101.
(3) *ĐVSKTT*. T. II SĐD. Tr. 57.
(4) Ntr. Tr. 101
(5) Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*. Bản dịch Hànội 1972
(6) *Tam Tổ thực lục*. Bản A 2064 Thư Viện

những không hưng thịnh lắm. Tư tưởng tai dị, điềm lành rất thịnh trong thời Lý thì đến đây không còn dấu vết đáng kể nữa. Pháp thuật gần như biến mất khỏi cuộc sống Trần.

Họ Trần xuất phát từ một cộng đồng đánh cá có vũ trang, không hiểu Phật, không thông Nho, nhờ vào thực lực kinh tế — quân sự của mình gặp thời cơ thuận lợi đã trở thành một cộng đồng quí tộc mà tri thức là một tiêu chuẩn không thể thiếu được. Trần Thủ Độ là người mù chữ. Trần Cảnh là chú bé lên 8. Họ không được chuẩn bị để trở thành quí tộc như Lý Công Uẩn, Lê Hoàn, Đinh Bộ Lĩnh. Sau khi nắm chính quyền, họ Trần phải nhanh chóng nắm tri thức để điều hành quốc gia, đồng thời phải phát huy những chỗ mạnh vốn có của người đánh cá khắc phục những chỗ yếu của người đánh cá. Người đánh cá dũng cảm có thừa, ăn nhậu rượu chè vô độ, yêu đương trai gái tự do bừa bãi. Những đặc điểm đó không đủ để làm người điều hành quốc gia.

Phải nói họ Trần thấm nhuần truyền thống dân tộc và tư tưởng dân gian hơn các dòng họ vương triều trước. Trên lĩnh vực ý thức hệ bác học, có thể nói họ Trần như một tờ giấy trắng không bị một lý luận nào ưu tiên ràng buộc. Cho nên trong hoạt động điều hành quốc gia của họ, ta thấy tính thực dụng, dân gian đậm nét và giữ vai trò chi phối ngay cả trong việc tiếp thu tri thức bác học. Dù có lập ra tông Trúc Lâm, họ vẫn không độ điệp dân, không ham mê xuất gia, vẫn nhập thế. Dù có lập miếu thờ Khổng Tử, học lục kinh, thi cử, họ vẫn nhất định không rập khuôn theo Nho giáo và thước đo Độc lập dân tộc luôn luôn là chuẩn tắc trong tiếp thu Nho học.

Trong giai đoạn đầu, với Thái Tôn, Thánh Tôn, Nhân Tôn thì Phật giáo có tác động tương đối lớn so với Nho giáo. Đó là vì kế thừa tinh thần tư tưởng từ thời Lý mà ra. Nhưng Phật giáo Trúc Lâm là một loại thiền học đậm màu Đạo giáo với tư tưởng Không gần gũi với Vô Vi thuận theo lẽ Tự Nhiên khác với tư tưởng Phật giáo thời Lý đậm màu pháp thuật Mật Tông. Từ Minh Tôn trở về sau thì Nho giáo tác động mạnh hơn Phật giáo. Các nhà Nho bắt đầu chấp chính. Trong thời kỳ trước, người cầm đầu chính quyền Trung Ương dưới vua là một quí tộc Trần, thì đến đây vai trò hành khiển đã cao hơn và do những Nho gia như Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh nắm. Nhiều nhà Nho khác như Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Mạc Đĩnh Chi, Tô Hiến Thành, Chu Văn An... cũng có vị trí cao trong chính quyền Trung ương. Và đây cũng là thời kỳ các quí tộc Trần có tên tuổi tài ba thuộc thế hệ thứ hai thứ ba vương tộc Trần đã làm rạng rỡ thời kỳ Thánh Tôn — Nhân Tôn như Trần Quang Khải (chết năm 1294), Trần Quốc Khang (chết năm 1300), Trần Hưng Đạo (chết năm 1300), Trần Quốc Chẩn (chết năm 1328), Trần Nhật Duật (chết năm 1330), Trần Khánh Dư (chết năm 1339) v.v... Vương tộc Trần không đào tạo được một tập thể vương hầu có tài ba thế hệ thứ tư thứ năm. Anh Tôn là nhà vua được Ngô Sĩ Liên khen là biết «tu thân tề gia trị thiên hạ» là tinh hoa cuối cùng của vương tộc Trần. Thời kỳ Anh Tôn là thời kỳ Tam giáo đều phát triển khá mạnh với sự cân bằng Nho Phật mà Nho giáo đang thế đi lên. Minh Tôn tiếp tục xu hướng đó. Cuộc tranh luận năm 1342 bộc lộ tư tưởng «thiên tử» của Minh Tôn (lúc bấy giờ đã làm thái thượng hoàng), thượng hoàng vào Ngự sử đài bất chấp lời can ngăn của các quan [1], và việc dùng Trương Hán Siêu làm hành khiển đánh dấu bước đường Nho gia chấp chính. Nhưng cho đến Dụ Tôn thì mới có xu hướng sùng Nho với Phạm Sư Mạnh làm hành khiển và những cải cách của ông ta. Rõ ràng từ sau Anh Tôn thì Nho gia mới hưng thịnh lấn át được Phật giáo, những nhà Nho nào công kích Phật giáo thì được đưa vào thờ trong Văn miếu cùng Khổng Tử.

Tổng kết lại hệ tư tưởng Trần lấy cơ sở tinh thần Dân Tộc Độc Lập thấm nhuần tư tưởng tập thể tông tộc và ít nhiều dân chủ cộng đồng làng xã cổ truyền, trên cơ sở đó tiếp thu tri thức tam giáo. Xu hướng chung là xa rời dần Phật giáo để đi đến Nho giáo. Đường lối chính trị của họ Trần thể hiện tư tưởng thực dụng, thu hút những chỗ mạnh của các giá trị tinh thần dùng vào việc trị nước không câu nệ cố chấp giáo điều, không sùng ngoại.

Ngày 29-7-1986

---

(1) ĐVSKTT. T. II. SĐD. Tr. 134.

LÀNG BÀ LIỆT VÀ NHÂN VẬT HOÀI VĂN HẦU TRẦN QUỐC TOẢN

LÊ XUÂN QUANG

CUỐN Kinh Bắc—Hà Bắc, Nhà xuất bản Văn hóa, năm 1981, trang 210 viết: « Trần Quốc Toản sinh ra và lớn lên ở làng Trang Liệt nay thuộc xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn. Sử cũ cho biết Trần Quốc Toản theo cha đi Bình Than, nhưng vì tuổi còn nhỏ nên vua cha không cho dự bàn đại sự ».

Tác giả chú thích: Lai lịch của Trần Quốc Toản, sử cũ cho biết Trần Thừa (tổ phụ nhà Trần) khi còn hàn vi, thấy người con gái tên là Phạm Thị Chân có chửa bị ruồng rẫy, động lòng thương xót bèn lấy làm vợ. Khi Phạm Thị Chân sinh ra Bí Liệt, Trần Thừa không nhận, lớn lên Bí Liệt rất giỏi võ nghệ, xin sung vào đội quân đánh vật. Một hôm trong keo vật, đối thủ vật Bí Liệt bóp cổ gần nghẹt thở, Thượng hoàng (Trần Thừa) thét to: « con ta đấy » từ đó Thượng hoàng nhận Bí Liệt là con và phong là Hoài Đức vương ».

Năm 1982 thư viện tỉnh Hà Bắc xuất bản tập *Dư địa chí Hà Bắc*, phần đấu tranh quân sự, trang 337, tác giả Khổng Đức Thiêm viết — « Trần Quốc Toản sinh năm 1268 ở tại trang Bà Liệt, xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn, con trai Hoài Đức vương Bà Liệt cháu nội Trần Thừa... »

Theo tác giả cuốn *Kinh Bắc — Hà Bắc* những điều trên chép theo sử cũ. Nhưng trong thực tế thì chưa có bộ sử cũ nào chép lời dẫn của tác giả. Đại Việt Sử ký toàn thư— tập II, trang 12, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, năm 1971 chép về nhân vật Bà Liệt chứ không phải Bí Liệt như sau: « Phong con của Thượng hoàng là Bà Liệt làm Hoài Đức vương, xưa Thượng hoàng còn hàn vi lấy người con gái ở thôn Bà Liệt (thuộc huyện Tây Chân) đã có chửa mà bị bỏ. Đến khi sinh ra Bà Liệt, Thượng hoàng không nhận. Khi Bà Liệt lớn lên mặt mũi khôi ngô giỏi võ nghệ, xin vào đội đánh vật. Một hôm Bà Liệt với người cùng đội đánh cầu, người kia vật ngã Bà Liệt bóp hầu gần ngạt thở, Thượng hoàng thét to: « Con ta đấy ». Người ấy sợ lạy tạ. Ngay ngày hôm ấy Thượng hoàng nhận Bà Liệt làm con cho nên có mệnh này ».

Vậy Bà Liệt chính là con của Trần Thừa không phải Bí Liệt đứa con của Phạm Thị Chân có chửa với người khác trước khi lấy Trần Thừa. Chính sử chép người con gái lấy Trần Thừa ở thôn Bà Liệt, huyện Tây Chân, không có sử sách nào chép Trần Thừa lấy bà Phạm Thị Chân ở làng Trang Liệt, huyện Tiên Sơn.

Thực ra từ xưa đến nay chưa có một tư liệu nào để cho ta khẳng định Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản là con hoặc cháu Hoài Đức vương Bà Liệt, thậm chí thôn Bà Liệt ở huyện Tây Chân sử sách chép rõ ràng, mà cũng làm cho nhiều nhà viết sử tốn công nhọc sức cho đến ngày nay vẫn chưa tìm thấy.

Một số nhà nghiên cứu văn học suy diễn từ chữ đầu tước phong của cha làm chữ đầu tước phong của con ví như: Bốn con của Hưng Đạo đại vương được phong Hưng Hiếu vương, Hưng Võ vương, Hưng Trí vương, Hưng Nhượng vương.

Nhưng dùng chữ đầu tước phong của cha làm chữ đầu tước phong của con không phải là một công thức của triều Trần. Đó là các trường hợp: con Tĩnh quốc đại vương được phong Chương Hiến hầu, con Chiêu Minh đại vương được phong Văn Túc vương, con Chiêu Văn đại vương được phong Văn Hiếu hầu... Như vậy sao lại có thể Hoài Văn hầu phải là con của Hoài Đức vương.

Có người lại cho rằng chữ đầu tước phong của anh làm chữ đầu tước phong của em là thể chế chung của tông tộc, ví như các con vua Trần Thái Tông, Chiêu Quốc vương, Chiêu Minh vương, Chiêu Văn vương... nên gán ghép Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản là anh Hoài Nhân vương Kiện đều là con Hoài Đức vương. Điều suy luận đó chưa ổn vì nếu là hai anh em thì sao anh được phong tước hầu, em lại được phong tước vương? Và lại Trần Thái Tông có con đầu tước phong không mang chữ « Chiêu » như: Tĩnh quốc đại vương Võ Uy vương... Cuốn Kinh Bắc — Hà Bắc viết Bí Liệt dẫn con là Hoài Văn hầu đi hội nghị Bình Than. Vậy ta tính xem năm ấy ông bao nhiêu tuổi và sinh Hoài Văn hầu năm ông bao nhiêu tuổi?

Theo gia phả họ Trần, tự nhận là dòng trưởng họ Trần (Bà Liệt) ở làng Tức Mặc (ngoại thành Nam Định), thì Bà Liệt sinh năm 1206 Trần Liễu sinh năm 1210 Trần Cảnh lúc nhỏ là Trần Bồ sinh năm 1217. *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép Trần Liễu mất năm 1251, thọ 41 tuổi. Vậy năm sinh của Trần Liễu chép trong gia phả họ Trần Tức Mặc chính xác và năm sinh của Bà Liệt ghi trong gia phả sinh trước Trần Liễu 5 năm. Cũng vậy, vì mẹ Bà Liệt là vợ trước Trần Thừa. Sử chép Thượng hoàng nhận con năm 1232, năm ấy Bà Liệt đã 26 tuổi, năm 1268 sinh Hoài Văn hầu thì Hoài Đức vương 62 tuổi. Trải qua 14 năm sau, năm 1282 có hội nghị Bình Than bàn việc mất còn của đất nước. Một thân vương tuổi ngót tám mươi (vào hàng bác Thượng hoàng Thánh Tông, ông bác vua Nhân Tông) dắt con 14 – 15 tuổi tuy tuổi nhỏ nhưng trong họ lại ngang hàng với Thượng hoàng, bác đương kim hoàng đế, mà lại không được ngồi trong hội nghị thì cũng là chuyện lạ.

Nhân dịp kỷ niệm 700 năm (1285 – 1985) chiến thắng quân Nguyên Mông xâm lược, tìm hiểu thời Trần và sự nghiệp dựng nước, giữ nước của nhân dân Hà Nam Ninh, chúng tôi mới phát hiện một cuốn gia phả họ Trần ở thôn Võ Lao, nay thuộc xã Tân Thịnh, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh, theo gia phả này từ xưa con trai dùng chữ Bà làm họ, con gái dùng chữ Trần làm họ.

Đến cuối đời Lê trung hưng mới dùng chữ Trần thay chữ Bà. Người dùng chữ Bà làm họ cuối cùng là Bà Lâu, Bà Cá, ông Bà Lâu nay là viễn tổ của họ Trần, thôn Võ Lao. ông Bà Các sang Thái Bình lập ấp được lấy tên Bà Các đặt tên làng mới. Chúng tôi chưa có điều kiện sang tỉnh Thái Bình nghiên cứu làng Bà Các và dòng họ Bà ở đây. Tuy nhiên căn cứ vào tập sách *Tên các làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, thì ở tỉnh Thái Bình có hai làng Bà Các, một làng ở huyện Vũ Thư, một ở huyện Chân Định. Tư liệu sách chữ Hán chép tay ở nhà cụ đồ Ngọ, xã Tân Thịnh huyện Nam Ninh còn cho biết thêm sau khi Bà Liệt được phong Hoài Đức vương, thôn Bà Liệt được đổi là Kim Âu, đến đời nhà Hồ lại đổi là thôn Võ Lao.

Trở lại trang Bà Liệt ở Tiên Sơn (Hà Bắc) theo các nhà nghiên cứu Thu Linh – Đặng Văn Lung thì: « Làng Kẻ Sặt có nhiều tên gọi: Sặt Đông, Trang Liệt, trang Bà Liệt. Sở dĩ gọi là trang Bà Liệt vì đó là một cái trang do một danh nhân nhà Trần xây dựng, người đó gọi là Bà Liệt có họ hàng với anh hùng Trần Quốc Toản... » (*Lễ hội truyền thống hiện đại*, trang 85, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội – 1984). Như vậy trang Bà Liệt ở huyện Tiên Sơn đã rõ ràng. Huyện Tiên Sơn (Hà Bắc) có trang Bà Liệt mà huyện Tây Chân nay là huyện Nam Ninh (Hà Nam Ninh) cũng có thôn Bà Liệt. Hiện tượng trùng tên làng vẫn thường thấy, còn phổ biến là khác, có nguồn gốc lịch sử của nó.

Việt sử thông giám cương mục, Nhà xuất bản Khoa học xã hội – Hà Nội 1971, tập II, trang 38 có viết: « Tháng 10 năm Bính Dần (1266) vua xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần, chiêu tập các người phiêu tán không sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây ». Về sau ruộng đất trong điền trang phân giao cho các nô tỳ dần dần tạo thành làng... Dân tộc ta có tục uống nước nhớ nguồn hay lấy tên người có công xây dựng đặt tên làng mới. Ví như các trường hợp: ông Tô, ông Duệ ở xứ Đông đến lập ấp ở xã Chân Dàm, hai thôn mới này được đặt tên là thôn ông Tô, thôn ông Duệ, nay là thôn Nhất, thôn Nhì, thuộc xã Nam Giang huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh; ông Bà Các ở thôn Võ Lao sang lập ấp ở Thái Bình, làng mới được đặt tên là làng Bà Các. Cuối đời Trần, tướng quân Ngô Miễn đưa đại biểu 10 họ ở xã Nhật Hy, tổng Kim Hoa, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc xuống lập ấp ở huyện Xuân Trường cũng lấy tên làng mới là Nhật Hy, nay thuộc xã Xuân Hy huyện Xuân Thủy tỉnh Hà Nam Ninh...

Trường hợp trang Bà Liệt cũng vậy.

Trang Bà Liệt ở Hà Nam Ninh do Hoài Đức vương Bà Liệt lập ra nên mang tên ông còn Bà Liệt ở huyện Tiên Sơn do người thôn Bà Liệt huyện Tây Chân lập ra, nên lấy tên làng cũ (cựu quán) đặt tên cho làng mới (tân ấp).

Từ xuất xứ trang Bà Liệt, chúng ta chỉ mới có cơ sở xác định Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản là dòng dõi chứ không phải là Hoài Đức vương Bà Liệt.

Mấy ý kiến về

TRẦN QUỐC TOẢN(*)

VŨ THÁI HỒNG

THÁNG 10-1981, Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản cuốn « *Kinh Bắc – Hà Bắc* » của Tô Nguyễn – Trịnh Nguyễn.

Năm 1982, Ty Văn hóa Hà Bắc xuất bản cuốn « *Địa chí Hà Bắc* » của nhiều tác giả.

Bản tin « Hà Bắc trong sự nghiệp giữ nước » ngày 10-7-1979 đề cập đến một số trận đánh quân Nguyên Mông (1285) trên địa phận Hà Bắc và mấy nhân vật lịch sử cũng mang tính chất người Hà Bắc.

Cả bản tin và hai cuốn sách trên đều đề cập đến nhân vật lịch sử: Hoài văn hầu Trần Quốc Toản. Bài « *Trần Quốc Toản và quê hương Trang Liệt* » của Linh Giang – Phan Đức trong bản tin viết: « Trần Quốc Toản sinh năm 1268 tại trang Bà Liệt, huyện Đông Ngàn, phủ Thiên Đức, lộ Bắc Giang (nay là làng Trang Liệt, xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc). Thân phụ là Hoài Đức vương Trần Bà Liệt, dòng dõi tôn thất nhà Trần ».

Tiếp đó, hai tác giả viết: « Về cuộc đời của Trần Bà Liệt, sử cũ cho biết: « Nhâm thìn, năm thứ 8 (1232). Mùa xuân, tháng giêng bắt đầu định triều nghi, phong con của Thượng hoàng là Bà Liệt làm Hoài Đức vương Xưa Thượng hoàng còn hàn vi, lấy người con gái ở thôn Bà Liệt đã có chửa mà bị bỏ ». Sau này, hai tác giả diễn giải thêm: « Hoài Đức vương được phong thực ấp ở quê mẹ. Ông đã chú ý phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp. Nghề đúc đồng ở Trang Liệt, nghề dệt lụa ở Đình Bảng nổi tiếng trong nước. Bà Liệt đã phát triển và xây dựng một đội quân mạnh để bảo vệ ngai vàng của vua Trần. Trần Quốc Toản đã thừa hưởng ở cha một thân thể cường tráng, một tinh thần quả cảm và một tài thao lược ».

Năm 1282, vua Trần Nhân Tôn triệu tập hội nghị quân sự Bình Than để bàn cách đánh giặc, giữ nước. Do có sự kiện lịch sử này Linh Giang – Phan Đức viết: « Từ Trang Liệt, Trần Quốc Toản vội vã đến Bình Than (Cao Đức, Gia Lương, Hà Bắc) nhưng vì còn bé tuổi nên vua không cho dự bàn ».

Cũng trên bản tin này, trong bài « *Khắp lộ Bắc Giang bừng dậy hào khí « Sát thát »* », Phan Giang Ly viết: « Trần Quốc Toản mang hơn một ngàn quân từ Trang Liệt đến Vạn Kiếp để chịu sự điều khiển của Trần Hưng Đạo ».

Trong cuốn « *Địa chí Hà Bắc* » (của nhiều tác giả), Khổng Đức Thiêm viết: « Trần Quốc Toản sinh năm 1268 tại trang Bà Liệt, xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, con trai Hoài Đức vương Trần Bà Liệt, cháu nội Trần Thừa » (trang 337)... Tại trang Bà Liệt, Trần Quốc Toản với đội quân thiếu niên ngày đêm luyện tập » (trang 335)... « Ngày 10-6-1285, Thoát Hoan rút chạy khỏi Gia Lâm, sa vào trận phục kích của Trần Quốc Toản ở Sông Cầu và Vũ Thành ở sông Thương phải chui vào ống đồng mới thoát chết » (trang 336).

Sách « Kinh Bắc – Hà Bắc » của Tô Nguyễn – Trịnh Nguyễn viết: « Trần Quốc Toản sinh ra và lớn lên ở làng Trang Liệt, xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Sử cũ cho biết Trần Quốc Toản theo cha đi Bình Than nhưng vì tuổi nhỏ nên vua cha không cho dự bàn đại sự » (trang 209 và 210).

... « Về lai lịch của Trần Quốc Toản, sử cũ cho biết: Trần Thừa (Tổ phụ nhà Trần) khi còn hàn vi thấy một người con gái tên là Phạm Thị Chân, có chửa, bị ruồng rẫy động lòng thương xót, bèn lấy làm vợ. Khi Phạm Thị Chân sinh ra Bì Liệt, Trần Thừa không nhận. Lớn lên, Bì Liệt rất giỏi võ nghệ, sung vào đội đánh vật. Một hôm trong keo, đối thủ vật ngã Liệt, bóp cổ gần nghẹt thở. Thượng hoàng (Trần Thừa) thét to « con ta đấy ». Từ đó, Trần Thừa nhận Bì Liệt làm con và phong Hoài Đức vương » (cuối trang 210)

Qua cách trình bày của các tác giả, người đọc đã nắm bắt được những thông tin như sau:

Làng Trang Liệt, xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc là quê hương của Trần Quốc Toản.

Trần Quốc Toản là con trai Trần Bà Liệt, cháu nội thượng hoàng Trần Thừa.

(*) Nhân đọc 2 cuốn « Địa chí – Hà Bắc », đoạn trích dẫn trong « *Đại Việt sử ký toàn thư* » Kinh Bắc – Hà Bắc và bản tin « Hà Bắc trong sự nghiệp giữ nước ».

Làng Trang Liệt là nơi xuất phát của Trần Quốc Toản đi dự hội nghị Bình Than, cũng là nơi luyện quân và xuất quân của Trần Quốc Toản.

Bình Than là thuộc đất Gia Lương, tỉnh Hà Bắc; và Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới thoát chết cũng ngay từ đất Hà Bắc (sông Cầu, sông Thương).

Chúng tôi xin lần lượt đề cập đến các thông tin đó.

1) Trước hết chúng tôi thử tìm hiểu, xác minh thôn Bà Liệt mà *Đại Việt Sử ký toàn thư* ghi thuộc về đâu?

... « Nhâm Thìn năm thứ 8 (1232). Mùa xuân, tháng Giêng bắt đầu định triều nghi, phong con của Thượng hoàng là Bà Liệt làm Hoài Đức vương. Xưa Thượng hoàng còn hàn vi lấy người con gái ở thôn Bà Liệt (thuộc huyện Tây Chân đã có chửa mà bị bỏ. Đến khi sinh ra Bà Liệt, Thượng hoàng không nhận. Khi Bà Liệt lớn lên, mặt mũi khôi ngô giỏi võ nghệ, xin xung vào đội đánh vật. Có một hôm Bà Liệt cùng với người cùng đội đánh cầu, người kia vật ngã Bà Liệt, bóp hầu gần nghẹt thở, Thượng hoàng thét to lên rằng: « Con ta đấy ». Người ấy sợ lạy tạ. Ngay ngày hôm ấy Thượng hoàng nhận Bà Liệt làm con cho nên có mệnh này (1). Phần khảo chú 15 ghi: Thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân sau là Nam Chân, Nam Trực thuộc tỉnh Nam Định (trang 280). Cũng huyện Tây Chân này, sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: ... « Năm Minh Vĩnh Lạc thứ 5, bắt đầu đặt phủ Phụng Hóa (nguyên là phủ Thiên Trường đổi ra) lãnh 4 huyện là Mỹ Lộc, Tây Chân, Giao Thủy và Thuận Vi... Năm thứ 17, giáng phủ Phụng Hóa làm châu. 4 huyện lệ thuộc là Cổ Lan, Duyên Hà, Mỹ Lộc và Thuận Vi, huyện Đa Dực vào Thái Bình, huyện Tây Chân vào Giao Thủy » (2).

... « Năm Minh Mệnh thứ 14 chia đất huyện Nam Chân đặt thêm huyện Chân Ninh. Huyện Nam Chân thời thuộc Minh gọi là huyện Tây Chân thuộc phủ Phụng Hóa, đến Lê Trung hưng đổi ra tên hiện nay (Nam Chân).

Huyện Chân Ninh nguyên là đất huyện Nam Chân. Năm Minh Mệnh thứ 14 tách ra đặt tên huyện này (3). Như vậy cả hai huyện Nam Chân và Chân Ninh nguyên là đất huyện Tây Chân thuộc tỉnh Nam Định.

Điều ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* đã xác nhận điều ghi trong Đại Việt Sử ký toàn thư: « Thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân, tỉnh Nam Định » là đúng với sự thật. Tài liệu của ông Lê Xuân Quang tại Hội nghị Khoa học lịch sử nhân kỷ niệm « 700 năm chiến thắng giặc Nguyên (1285 – 1985), tổ chức vào tháng 7-1985 tại Hà Nam Ninh cho biết: Thôn Bà Liệt thuộc xã Tân Thịnh, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh (cách sông Hồng khoảng 500m). Theo truyền thuyết: Tuổi Đông Hán có một bà tên là Trịnh Thị Cúc đứng lên mộ quân khởi nghĩa, trong nghĩa quân có một nữ tướng tên là Liệt đã huấn luyện quân sĩ ở bãi bồi ven sông Hồng, sau, đó nhân dân các nơi đến sinh sống ở bãi bồi này để ghi nhớ công lao của vị nữ tướng làng đã lấy tên nữ tướng là làng Bà Liệt. Ở làng Bà Liệt có một người con gái lấy Trần Thừa có chửa rồi bị bỏ. Khi người con gái ấy sinh con lại lấy tên làng đặt cho con trai mình là Bà Liệt. Sau khi Trần Thừa được phong Thượng hoàng đã nhận Bà Liệt làm con và phong Hoài Đức vương. Làng Bà Liệt sau đổi tên là làng Kim Âu. Hồ Quí Ly cướp ngôi nhà Trần, bèn đổi tên làng Kim Âu là Vũ Lao. Họ Trần ở đây có ông Bà Lâu và ông Bà Các. Bà Lâu là viễn tổ của họ Trần ở Vũ Lao; Bà Các sang Thái Bình lập làng mới lấy tên là làng Bà Các.

Qua Quốc sử, Quốc chí và tài liệu của ông Lê Xuân Quang ta có thể xác định rằng: thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân rồi đổi thành huyện Nam Chân và Chân Ninh thuộc tỉnh Nam Định cũ và ngày nay là huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh. Vậy thôn Bà Liệt, huyện Tây Chân là quê ngoại của Trần Bà Liệt, còn quê nội của Trần Bà Liệt phải là quê của Trần Thừa ở hương Tức Mặc thuộc tỉnh Nam Định (ngày trước) thì con Trần Bà Liệt là Trần Quốc Toản (theo khẳng định của các tác giả trên) cũng phải ở Tây Chân và Thiên Trường, tỉnh Nam Định. Thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân, tỉnh Nam Định không thể trở thành thôn Trang Liệt thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Thôn Vũ Lao ngày nay (tức thôn Bà Liệt) còn dòng họ Bà, mà thôn Trang Liệt không có dòng họ Bà. Cự ly hai tỉnh xa nhau và bối cảnh lịch sử cũng khác nhau. Việc phủ định huyện Tây Chân của tỉnh Nam Định để kéo thôn Bà Liệt của huyện Tây Chân lên phía Bắc trở thành thôn Trang Liệt của huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc là điều không có cơ sở khoa học lịch sử.

Do đó khẳng định Trần Quốc Toản chính quê tại thôn Trang Liệt, xã Đông Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc cũng lại là điều không có cơ sở khoa học.

2) Trần Quốc Toản có phải là con trai Trần Bà Liệt, cháu nội Thượng hoàng Trần Thừa không?

Đại Việt Sử ký toàn thư, tập II ghi: « Vua (Trần Thái Tôn) là con thứ của Trần Thừa, mẹ là họ Lê, sinh năm Mậu Dần Kiến Gia thứ 8 triều Lý (1218)... Năm Ất Dậu, Mùa đông, tháng 12 (1225) được Chiêu hoàng nhường ngôi, lên ngôi Hoàng đế đổi niên hiệu làm Kiến

Trung» (trang 5)... Mùa đông (1226) tôn cha là Trần Thừa làm Thượng hoàng, tôn mẹ là Lê Thị làm Quốc thánh hoàng thái hậu» (trang 7).

Dựa vào sử liệu và sự khẳng định của các tác giả viết về Trần Quốc Toản ở Hà Bắc ta thử dựng một mô hình phả hệ nhà Trần để tìm hiểu ngôi thứ của Trần Quốc Toản:

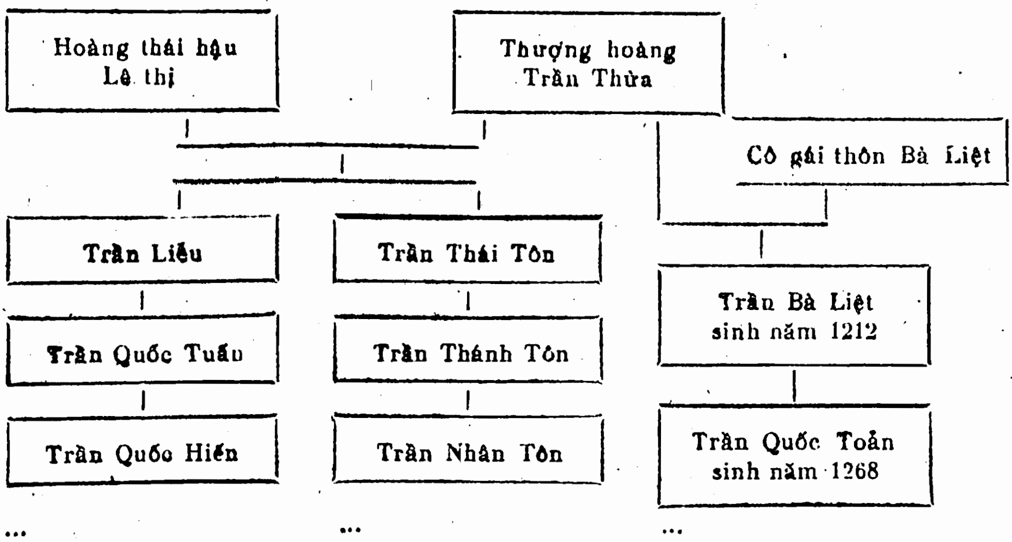

Theo *Đại Việt Sử ký*, sau khi ngôi vua nhà Lý về tay Trần Cảnh, Trần Thừa được tôn làm Thượng hoàng. Trần Liễu đứng đầu ngành trưởng, Trần Cảnh đứng đầu ngành thứ. Hai ngành trưởng, thứ này là hai ngành thuộc «Kim chi ngọc diệp» của triều Trần. Ngôi vua đều thuộc ngành thứ, còn ngành trưởng đều phong vương. Ngoài hai ngành chính thống ra, nhà Trần còn có một chi phụ đó là chi phụ Trần Bà Liệt do cô gái ở thôn Bà Liệt sinh ra (vào năm 1212?) năm 1232 được Thượng hoàng Trần Thừa nhận «Con ta đấy». Như vậy, Trần Bà Liệt ngang vai với Trần Liễu và Trần Cảnh. Theo các tác giả trên, nếu Trần Quốc Toản là con Trần Bà Liệt thì sẽ ngang hàng với Trần Quốc Tuấn và vua Trần Thánh Tôn.

Tháng 12 năm 1948 trong *Thư của Bác Hồ gửi cho thiếu nhi về công tác Trần Quốc Toản* Bác viết «Trần Quốc Toản là ai?» rồi Bác giảng giải như sau: «Cách đây chừng 700 năm, quân phong kiến Mông Cổ đánh chiếm gần nửa châu Âu chiếm gần hết Châu Á và lấy cả nước Trung Hoa. Lúc đó quân phong kiến Mông Cổ đem 30 vạn lính đến đánh nước ta. Do ông Trần Hưng Đạo cầm đầu, tổ tiên ta trường kỳ kháng chiến đánh tan quân phong kiến Mông Cổ, nước ta lại được độc lập.

Trần Quốc Toản là cháu ông Trần Hưng Đạo lúc đó mới 15, 16 tuổi cũng đi đánh giặc và lập được nhiều chiến công»(4). Như vậy chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giảng giải cho các cháu thiếu nhi rằng: «Trần Quốc Toản là cháu ông Trần Hưng Đạo».

Các sách lịch sử, dã sử, ký sự lịch sử, các tác phẩm nghệ thuật sân khấu, điện ảnh... đều đã viết về nhân vật Trần Quốc Toản là hàng con cháu của Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật...

Việc khẳng định Trần Quốc Toản là con Trần Bà Liệt ngang vai với Trần Hưng Đạo, Trần Thánh Tôn cũng lại là điều không có cơ sở khoa học trong phả hệ nhà Trần.

3) Các tác giả trên viết:

— Trần Quốc Toản theo cha đi Bình Than (Tô Nguyễn — Trịnh Nguyễn)

— Từ Trang Liệt, Trần Quốc Toản được tin vội vã đến Bình Than (Linh Giang—Phan Đức).

— Trần Quốc Toản luyện quân tại Trang Liệt (Khổng Đức Thiêm).

— Trần Quốc Toản mang hơn một ngàn quân từ Trang Liệt đến hội sư ở Vạn Kiếp (Phan Giang Ly).

Đây là lần đầu tiên các tác giả trên khẳng định thôn Trang Liệt là nơi sinh ra và đồng thời là nơi xuất phát mọi hoạt động của Trần Quốc Toản.

Để dẫn đến hội nghị Bình Than, bối cảnh lịch sử nước ta lúc đó như thế nào, nhiều cuốn sử đã ghi lại và phân tích. Ở đây chúng tôi thấy không cần phải nhắc lại. Chúng tôi chỉ lưu ý một điều: Trước tình hình nghiêm trọng việc triệu tập một hội nghị quân sự lớn của triều đình nhà Trần không thể để lọt vào tai mắt kẻ địch.

— Một hội nghị quan trọng với mục đích bàn kế đánh giặc giữ nước mang ý nghĩa chiến lược to lớn như thế không phải ai cũng biết và ở đâu cũng biết được. Những người được biết phải là những vương hầu, khanh tướng có trọng trách trong vương phủ.

Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản là người của tôn thất, đang ở cái tuổi ăn học trong vương phủ và giảng võ đường. Chính vì tuổi nhỏ và chưa có trọng trách gì nên Trần Quốc Toản không được vua cho dự họp. Không phải là thành phần được họp bàn, thế mà Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và Hoài Nhân vương Kiện biết thời gian và địa điểm cuộc họp, đến được đúng nơi, đúng lúc mà lại không được dự bàn.

Nếu từ Trang Liệt, một trang ấp thuộc huyện Đông Ngàn, nằm ở phía bắc kinh đô Thăng Long ngót 20 km, ngăn cách bởi sông Hồng và sông Đuống. Lại cách ngày nay hơn 700 năm trang ấp hẳn còn hoang sơ, dân cư thưa thớt giữa cánh rừng sặt ngút ngàn, thì làm sao mà Trần Quốc Toản có thể «được tin» để vội vã đến Bình Than?. Cho nên Trần Quốc Toản biết tin và đến được Bình Than chắc phải là lúc Trần Quốc Toản ở trong vương phủ. Không phải không có cơ sở để khi dựng bối cảnh vở chèo «Trần Quốc Toản ra quân» và bộ phim cùng tên, nhà viết kịch Hoài Giao, nhà đạo diễn phim Bạch Diệp và cả đoàn chèo Hà Nam Ninh đã không dựng một hình bóng nào của thôn Trang Liệt huyện Đông Ngàn thuộc đất Kinh Bắc xưa.

4) Bình Than có phải thuộc xã Cao Đức, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc không?

— Về Bình Than phần chú giải *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập II, quyển V ghi: «Bình Than: tên bến ở sông Lục Đầu thuộc xã Trần Xá, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (trang 291).

— Năm 1282, vua Trần ra Bình Than, đóng lại ở Trần Xá Loan. *Cương mục chính biên* Q. 728a chú thích: «Bình Than, tên bến ở xã Trần Xá, huyện Chí Linh».

— Theo *An Nam chí nguyên*: Bình Than là tên sông. Sông Bình Than có tên là Bàn Than, lại có tên là Bãi Than ở huyện Chí Linh, phát nguyên từ sông Thương đến sông Thị Cầu hai nhánh hợp lưu chảy qua 2 núi Chí Linh, Phả Lại mênh mông không bờ bến (Viễn đông Bác Cổ A16), *An Nam chí nguyên* cho biết: Núi Phả Lại mặt kề Bình Than... Sông Thiên Đức (sông Đuống) dưới thông với Bình Than. Theo những đoạn trên đây của *An Nam chí nguyên* ta có thể xác định một cách chắc chắn rằng sông Bình Than là sông Lục Đầu ngày nay, trên tiếp nước sông Thương, sông Cầu, dưới tiếp nước sông Đuống. *An Nam chí nguyên* cho biết: «sông Bình Than đến cửa sông Đỗ Mỗ chia làm 2 nhánh chảy ra biển (trang 46). Rõ ràng đây là chỗ hợp lưu 2 con sông Thái Bình và Kinh Thầy. Ngày nay xã Trần Xá ở gần chỗ hợp lưu này (cách 1000m). Vua Trần ra Bình Than chắc là đi thuyền theo sông Đuống đến sông Lục Đầu đến chỗ hợp lưu sông Thái Bình và sông Kinh Thầy. Trần Xá Loan chắc ở chỗ này». (Theo *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm).

— Sách *Ký sự lịch sử* «Đánh bại giặc Nguyên» của Hoàng Lê cũng ghi «Bình Than: chỗ hợp lưu của 2 con sông Thái Bình và Kinh Thầy thuộc tỉnh Hải Hưng ngày nay».

Qua các sử liệu trên, rõ ràng Bình Than thuộc huyện Chí Linh tỉnh Hải Hưng chứ không phải thuộc Gia Lương, Hà Bắc.

5) Cuốn *Địa chí Hà Bắc*, Khổng Đức Thiêm viết: «Ngày 10-6-1285 Thoát Hoan rút chạy khỏi Gia Lâm sa vào trận phục kích của Trần Quốc Toản ở sông Cầu và Vũ Thành ở sông Thương, phải chui vào ống đồng mới thoát chết» (trang 336). Có đúng là Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới thoát chết ngay từ đất sông Cầu, sông Thương thuộc Hà Bắc? Về sự kiện nhục nhã ấy của chủ tướng giặc Nguyên Mông được nhiều sách sử ghi lại:

Đại Việt Sử ký, tập II, quyển V ghi: Hưng Đạo vương lại cùng với Thoát Hoan, Lý Hằng đánh nhau ở Vạn Kiếp. Giặc thua chết đuối rất nhiều. Lý Hằng đem quân hộ vệ Thoát Hoan chạy về Tư Minh. Quân ta lấy tên thuốc độc bắn trúng đầu gối trái của Hằng. Hằng chết, tỳ tướng là Lý Quán thu nhặt 5 vạn quân còn lại, lấy đồ đồng giấu Thoát Hoan vào trong để trốn về Bắc, đến Tư Minh, Hưng Vũ Vương đuổi theo lấy tên thuốc độc bắn trúng Lý Quán chết, quân Nguyên tan vỡ (trang 61).

Cuốn lịch sử *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, của Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm viết: «Ngày 6-5 Ất Dậu (10-6-1285) Trần Quốc Tuấn và Trần Tung đã đem hơn 2 vạn quân kịch chiến với tướng giặc Lưu Thế Anh, quân Thoát Hoan thua chạy đến sông Như Nguyệt lại gặp phải quân của Trần Quốc Toản đổ ra đánh, bọn Thoát Hoan tháo chạy đến sông Sách (sông Thương chảy qua vùng Vạn Kiếp), lại lọt vào trận địa phục kích của Trần Quốc Tuấn, quân lính chết rất nhiều. Sau khi bị đánh ở sông Sách, Thoát Hoan phải cho Lý Hằng đi bảo vệ phía sau, cả đoàn quân bại trận chạy thục mạng về Tư Minh. Đến Vĩnh Bình, Thoát Hoan gặp phải quân phục kích của Hưng Vũ vương Hiến, con trai Trần Quốc Tuấn. Bọn tướng giặc phải giấu Thoát Hoan vào ống đồng để chạy trốn

về Bắc. Lý Hằng bị trúng tên độc ở đầu gối trái, một tên lính liều mạng cõng Hằng chạy đến Tư Minh thì Hằng chết». Cuốn *Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng* của Nguyễn Lương Bích viết: «Thoát Hoan bị đánh ở Vạn Kiếp lại chạy tới Vĩnh Bình, Thoát Hoan phải cho Lý Hằng bảo vệ phía sau. Hằng bị quân ta bắn thuốc độc trúng gối trái. Một tên lính cõng Hằng chạy. Lý Quán thay Lý Hằng thu 5 vạn quân còn lại tháo chạy. Quân ta đuổi theo bắn rất dữ. Lý Quán phải lấy ống đồng giấu Thoát Hoan vào trong chạy trốn».

Qua đó, ta có thể xác định sự kiện bọn tướng giặc phải giấu Thoát Hoan vào ống đồng chạy trốn là đoạn từ Vĩnh Bình đến Tư Minh, vùng giáp giới giữa nước ta và Trung Quốc.

Qua quá trình sưu tầm sử liệu, phân tích, so sánh, xác định vấn đề, góp phần làm sáng tỏ những sự kiện và nhân vật lịch sử, chúng tôi thấy rằng: việc nêu gương nhân vật lịch sử Trần Quốc Toản có tính chất tập trung chuyên đề của các tác giả trên viết về Hà Bắc là việc làm rất đáng hoan nghênh. Việc làm đó góp phần cổ vũ nhân dân ta nói chung và nhân dân Hà Bắc nói riêng học tập gương sáng của các vị anh hùng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, ra sức cảnh giác, tăng cường sức mạnh chiến đấu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Song, chúng tôi thấy các tác giả trên còn chủ quan, khẳng định sự kiện, nhân vật lịch sử theo ý của mình, mang tính cục bộ, địa phương. Từ việc khẳng định nhân vật lịch sử Trần Quốc Toản là con trai Trần Bà Liệt, cháu nội Trần Thừa đến việc gán ghép thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân, thành thôn Trang Liệt thuộc huyện Đông Ngàn để xây dựng Trang Liệt là nơi sinh ra và lớn lên của Trần Quốc Toản. Từ Trang Liệt, Trần Quốc Toản đi dự hội nghị Bình Than và Trang Liệt cũng là nơi luyện quân và xuất quân theo Trần Hưng Đạo, để rồi đến Bình Than cũng thuộc Gia Lương; Thoát Hoan phải chui vào ống đồng cũng từ Hà Bắc. Đó là những vấn đề chưa có cơ sở khoa học lịch sử hoặc phi lịch sử.

Để kết luận bài này, chúng tôi xin trích dẫn vài lời của đồng chí Trường-Chinh tại Hội nghị nghiên cứu lịch sử Đảng ngày 27 tháng 12 năm 1963: «Người viết sử phải phụ trách cả với quá khứ và tương lai, phụ trách trước Đảng và nhân dân. Nếu chúng ta viết sai, con cháu ta sẽ phê bình và cũng có thể sẽ truyền cái sai cho nhân dân ta và cho cả thế giới» (5).

Về Trần Quốc Toản, sử cũ ghi lại vẻn vẹn chỉ có mấy dòng, tinh thần và sự nghiệp chiến đấu thì đã khá rõ ràng, nhưng thân thế còn nhiều điều ẩn kín trong các mối quan hệ, xuất xứ. Do đó cần có sự tìm tòi nghiên cứu và phân tích một cách khách quan khoa học trên cơ sở đó, đóng góp hữu ích cho việc biên soạn và nghiên cứu lịch sử và đáp ứng cho việc giáo dục động viên truyền thống một cách tốt đẹp.

Chú thích

1. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập II, quyển V. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 12.

2, 3. *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 3, quyển 14, phần «địa chí tỉnh Nam Định», tr. 305, 307.

4. *Cuộc họp mặt các chiến sĩ Trần Quốc Toản*: Thư của Bác Hồ gửi cho thiếu nhi về công tác Trần Quốc Toản, Nxb Kim Đồng, Hà Nội 1979, tr. 5.

5. Trường-Chinh: *Mấy vấn đề về phương pháp luận Sử học*, trang 158.

BÀN THÊM VỀ

CĂN CỨ ĐỊA TRƯỜNG YÊN

NGUYỄN VĂN TRÒ

1 — Trường Yên trước cuộc kháng chiến chống Nguyên — Mông lần thứ 2 (1285).

Trường Yên là tên phủ, thời Lý đổi từ kinh đô Hoa Lư ra, là tên phủ hoặc lộ, trấn thời Trần, là phủ Trường Yên và Thiên Quan thời Lê, là phủ Trường Yên và phủ Yên Khánh thời Nguyễn, địa bàn tương đương với tỉnh Ninh Bình cũ. Nơi đây có dãy núi đá vôi bắt nguồn từ miền rừng núi Hà Sơn Bình, đổ về chạy dọc ở phía tây, có sông Đáy bao quanh ở phía đông, có đường thiên lý ra Bắc vào Nam chạy xuyên giữa, có đường thượng đạo chạy qua phía tây bắc. Đây là một vùng núi hiểm trở, nhưng giao thông thuận lợi. Trước thời Trần, nghĩa quân của Hai Bà Trưng đã rút lui về đây rồi ra cửa bề Thần Phù để vào Thanh Hóa, xây dựng căn cứ chống giặc lâu dài. Đinh Bộ Lĩnh đã khởi binh ở vùng đất này và khi lên làm vua, ông đã xây dựng kinh đô Hoa Lư ở đây.

Nhận thấy vị trí quan trọng của phủ Trường Yên, nên vua Trần Thái Tông đã quan tâm tới phủ Trường Yên từ rất sớm. Theo *Thái Vi quốc tế ngọc ký* (1) thì sau cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất (1258) Trần Thái Tông đã về động Vũ Lâm, dựng am Thái Vi, mở đầu cho việc xây dựng hành cung Vũ Lâm (2). Động Vũ Lâm nay thuộc thôn Văn Lâm, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh. Nơi đây, trước khi Trần Thái Tông đến, còn là rừng rậm, dân ở thưa thớt thành các Ô chòm xóm, gọi là Ô Lâm. Trần Thái Tông đã chiêu dân lập ấp, đặt làm bốn giáp. Họ Vũ họ Đỗ ở giáp Ngoài, còn gọi là giáp Trên. Họ Đinh, họ Lê ở khu Đại Các gọi là giáp Các hay giáp Hai. Một chi họ Đỗ khác và một chi họ Đinh ở khu Trung Hòa gọi là giáp Trung hay giáp Ba. Họ Phạm, họ Nguyễn, họ Lưu ở giáp Cật gọi là giáp Bốn. Gia phả chi họ Lê ở thôn Hành Cung, xã Ninh Thắng, huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh còn ghi rõ ông tổ là Lê Xuân Nhàn, theo vua Trần Thái Tông vào thôn Hành Cung sau lại theo vua vào xã Ô Lâm.

Khi xóm làng đã ổn định, Trần Thái Tông cho xây dựng ở đầu làng một ngôi chùa gọi là chùa Sở, còn có tên chữ là Thiền Lâm tự.

Trần Thái Tông khuyên nhân dân tích cực khẩn hoang, nhân dân vâng lệnh khai khẩn được 155 mẫu, biến khu rừng rậm thành đồng ruộng tươi tốt (3).

Tấm bia *A Nậu tự tam bảo điền bi* ở chùa A Nậu, thôn Đại Nhân, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư còn cho biết vua Trần Thái Tông đã lập ra chùa này và đã để lại cho chùa 90 mẫu 3 sào ruộng (4).

Ở xung quanh động Thiên Tôn xã Ninh Mỹ huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh, chúng tôi đã tìm thấy nhiều mảnh bát đĩa men ngọc, men trắng ngà, men nâu, có phong cách nghệ thuật thời Trần. Có thể ngay từ buổi đầu thời Trần, nơi đây đã có những kiến trúc lớn.

Như vậy là với vị trí quan trọng của mình, phủ Trường Yên được nhà Trần quan tâm từ rất sớm, như khẩn hoang, lập làng, xây dựng chùa chiền, v.v... Đó là cơ sở để nhà Trần xây dựng căn cứ địa Trường Yên trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ 2 (1285).

2 — Căn cứ địa của nhà Trần.

Sử cũ cho chúng ta biết: trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ 2 (1285) nhà Trần đã rút lui về phủ Trường Yên, lập căn cứ chống giặc. Nhưng chúng ta chưa biết cụ thể nhà Trần đã rút lui về vùng nào của phủ Trường Yên.

Lê Trắc, người thời Trần đã cho chúng ta biết rõ triều Trần làm nhà ở trong núi Thiên Dưỡng để chống giặc. Mô tả về núi ấy Lê Trắc viết: Núi Thiên Dưỡng đẹp mà hiểm, sông chảy qua núi, khi có nước triều thì thuyền mới đi qua được» (5).

Về núi Thiên Dưỡng mà sau này là núi Thiện Dưỡng, Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết: «Núi Thiên Dưỡng ở xã Thiện Dưỡng, núi cao chót vót, hình thể tròn trặn, đĩnh đạc, lên cao trông xa thì thấy các ngọn núi khác đều nhỏ. Núi này sắc đá xanh biếc, dùng làm nghiên mực trơn mịn, đáng yêu» (7).

Trong *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện*, Vân Đông Nguyễn Tử Mẫu viết chi tiết hơn: «Núi Thiện Dưỡng (trước là núi Thiên Dưỡng) ở địa phận xã Thiện Dưỡng, huyện Yên Mô. Núi cao chót vót và tròn đẹp. Trèo lên cao nhìn các núi đều nhỏ. Sắc đá xanh biếc, lấy đá ấy làm nghiên mài mực rất trơn mịn. Theo sử nhà Minh, thì trong số 21 núi có tiếng của An Nam, núi ấy là một. Đầu thời Hồng Vũ, có bày đàn tế giao (tế trời đất). Năm thứ ba, có sai quan tế: vẽ hình thế núi đem về» (7).

Qua những lời mô tả khác nhau đó thì núi Thiện Dưỡng vừa là một trái núi cụ thể, vừa là một vùng núi hiểm trở mang tên làng Thiện Dưỡng. Đây là một làng cổ ở bờ nam sông Thiện Dưỡng được hình thành ít ra cũng vào thời Trần. Theo gia phả họ Đàm ở thôn Thiện Dưỡng, thì lúc đầu, làng này có tên là Thiên Dân (Dân của trời), sau đổi tên là Thiên Dưỡng (Trời nuôi), rồi lại đổi là Thiện Dưỡng (Dễ sinh sống) như ngày nay.

Núi Thiện Dưỡng mà Lê Trắc viết có thể là núi hang Thị ở phía tây bắc của làng Thiện Dưỡng. Núi hang Thị còn có tên là Ngân Khố động (núi hang Bạc). Ở đây có một hang thông qua núi. Trước kia hang này có một con ngòi chảy từ sông Thiện Dưỡng vào trong núi, nay đã cạn.

Núi Thiện Dưỡng mà quốc sử quán triều Nguyễn và Nguyễn Tử Mẫu viết là núi Nhang Án, hay Hương Án. Núi còn có tên là núi Côn Sơn hay Côn Lĩnh. Một quả núi cao nhất vùng này. Đây là một vùng núi hiểm trở, cùng nằm trong sơn khối đá vôi động Vũ Lâm, cách động Vũ Lâm khoảng 2 km theo đường chim bay. Hai dãy núi hang Thị và Nhang Án chạy song song theo chiều tây bắc — đông nam, ở giữa là một thung lũng rộng khoảng 7 — 800m, dài khoảng 2 km. Sông Thiện Dưỡng chảy qua giữa thung lũng, và chạy sâu vào vùng rừng núi phía tây. Đây là một vùng rừng núi hiểm trở và cơ động. Từ đây có thể theo sông Thiện Dưỡng vào sông Vạn Lê ra sông Trinh Nữ, xuống cửa bể Thần Phù để vào Thanh Hóa; hay có thể ra sông Đoài Khê, ngược lên vùng rừng núi Nho Quan. Hai vua Trần vào năm 1285 đã rút lui về thung lũng này. Ở làng Hải Nhân trong thung lũng, chúng tôi đã tìm thấy tiền Nguyên Phong và nhiều mảnh bát đĩa có phong cách nghệ thuật thời Trần. Thung Thầy, thung Năng còn được lưu truyền là nơi luyện quân của một vị tướng thời Trần.

Rút lui về đây, là vua Trần đã rút lui về một vùng núi hiểm trở và cơ động, ở xa Thăng Long, cách Thăng Long khoảng 110 km. Quân Nguyên không dễ gì tới được đại bản doanh của các vua Trần. Vì từ vùng núi Thiện Dưỡng tới phủ Thiên Trường là thuộc vùng kiểm soát của quân dân nhà Trần. Chắc chắn khi hai vua Trần đóng ở thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng, thì ở dọc sông Đáy và sông Hồng phải có một hệ thống đồn lũy phòng vệ nhưng với tài liệu hiện nay, chúng ta có thể vạch ra được hệ thống đồn lũy đó. Muốn đến đại bản doanh của hai vua Trần, quân Nguyên phải vượt qua hệ thống đồn lũy này và phải vượt qua một địa bàn dài khoảng 60 km từ phủ Thiên Trường tới phủ Trường Yên. Thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng lại là một vùng núi hiểm trở nằm khuất hẳn vào trong sơn khối đá vôi ở đây, nên giặc Nguyên — Mông có đến đây cũng khó lòng tìm thấy hai vua Trần. Chúng tôi nghĩ rằng đại bản doanh của hai vua Trần ở Thanh Hóa cũng thế, hiểm trở và cơ động. Điều đó giải thích tại sao giặc Nguyên — Mông nhiều lần vào Thanh Hóa tìm hai vua Trần mà vẫn không thấy.

Thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng hiểm trở như thế, nhưng lại rất gần biển. Từ đây ra cửa bể Thần Phù chỉ có khoảng 15 km. Con đường rút lui chiến lược của hai vua Trần thường bằng đường thủy và khi gặp khó khăn thường chạy ra biển. Do đó hai vua Trần ở thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng cũng là điều dễ hiểu.

Sau trận cản giữ Nguyên — Mông ở Đà Mạc và cái chết của Trần Bình Trọng (ngày 21 tháng giêng năm Ất Dậu, tức 26-2-1285) hai vua Trần rút lui về cửa ải Hải Thị, rồi lại rút lui hẳn về Thiên Trường và Trường Yên mà đại bản doanh là Thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng, còn để cản đường tiến quân của Toa Đô từ Thanh Hóa ra. Hai vua Trần đã lập căn cứ địa Trường Yên và đóng đại bản doanh ở thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng trong thời gian khoảng nửa tháng: từ sau cái chết của Trần Bình Trọng (28-2-1285), hai vua Trần rút về Hải Thị và Thiên Trường — Trường Yên ngay, đến trận Đại Hoàng (ngày 3 tháng 2 Ất Dậu, tức 10-3-1285). Trong thời gian nửa tháng xây dựng căn cứ địa Thiên Trường và Trường Yên, vua Trần và Trần Quốc Tuấn đã tập hợp được lực lượng. Chính vì thế mà hai vua Trần và Trần Quốc Tuấn đã triển khai kế hoạch phản công địch ở Đại Hoàng, nhưng không thành công, vì lực lượng của địch còn mạnh lúc này quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy đã tiến đến Đại Hoàng và Toa Đô cũng đang ào ạt tiến ra bắc. Thiên Trường và Trường Yên không phải là nơi an toàn nữa. Hai vua Trần đã thoát khỏi thế hợp vây hai mặt của giặc bằng cách rời nơi đây, nghi binh ra hướng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, rồi lộn trở vào Thanh Hóa.

Khi hai vua Trần không còn ở thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng nữa, thì Toa Đô từ

Thanh Hóa vào cửa bể Thần Phù theo dòng Trinh Nữ tiến ra phủ Trường Yên. Toa Đô đã đến thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng và hành cung Vũ Lâm đã tàn phá. Ở làng Hải Nhân có cánh Cọ thung U còn dấu vết của một làng cổ. Ở đây có một số gò đống tương truyền là Mộ tổ của họ Tống, họ Hoàng, họ Cao, có một khoảng đất rộng khoảng 2 sào được gọi là chợ Hoài Dương, mặc dù làng mạc ở đây không còn nữa.

Nhân dân làng Tuân Cáo vẫn lưu truyền: «Tuân Cáo tương truyền xã tứ thôn». Đó là bốn làng: Tuân Cáo, làng Ngói, làng Cật và làng Dứa. Nhưng ba làng Ngói, Cật, Dứa không còn nữa. Ở địa điểm mà nhân dân địa phương vẫn gọi là làng Ngói, chúng tôi đã tìm thấy nhiều mảnh bát đĩa có phong cách nghệ thuật của gốm thời Trần. Nhân dân các làng này có thể đã bị phiêu bạt do sự tàn phá của giặc Nguyên.

Khi Toa Đô từ Trường Yên tiến vào Thanh Hóa đuổi theo hai vua Trần, thì có thể y đã để lại một bộ phận quân Nguyên ở Trường Yên. Nơi quân Nguyên đóng không phải đâu xa lạ, mà ở ngay đại bản doanh của hai vua Trần trước kia.

Vào đầu tháng 4 năm Ất Dậu (1285) quân ta khôi phục được kinh thành Thăng Long thì vào đầu tháng 5 năm Ất Dậu (1285), hai vua Trần cũng từ Thanh Hóa theo cửa bể Thần Phù vào phủ Trường Yên. Ngày 3 tháng 5 năm Ất Dậu (tức 7-6-1285) hai vua Trần đã đánh tan một bộ phận quân Nguyên ở đây «chém đầu, cắt tai (giặc) không kể xiết» (8).

Trận đánh quân Nguyên ở phủ Trường Yên đã xảy ra ngay tại thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng. Ở giữa thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng nói trên, có cánh đồng Cửa Mả và gần đó có thung Mồ, vì có nhiều mồ mả và nhân dân địa phương vẫn gọi thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng là «đất chiến địa». Ở các làng dọc sông Thiện Dưỡng cũng có nhiều truyền thuyết về một trận đánh giặc Nguyên ở vùng này.

Trận đánh quân Nguyên ở phủ Trường Yên vào ngày 7-6-1285 đã góp phần nhanh chóng quét sạch quân thù ra khỏi đất nước.

Chú thích:

1) *Thái vi quốc tế ngọc ký* chép trong tập *Trần gia ngọc phả*, soạn năm Cảnh Trị thứ 5 (1667), sao lại năm Bảo Đại thứ 3 (1928). Tài liệu ở Bảo tàng Hà Nam Ninh, Dương Văn Vượng dịch.

2) Về việc Trần Thái Tông xây dựng hành cung Vũ Lâm, chúng tôi đã viết kỹ trong bài: *Tìm hiểu hành cung Vũ Lâm và căn cứ địa Trường Yên*. (Hội nghị nghiên cứu về nhà Trần, Hà Nam Ninh, ngày 3 và 4-7-1985).

3) *Thái vi quốc tế ngọc ký*. Tài liệu đã dẫn.

4) Bia tạc năm Mậu Ngọ không có niên hiệu. Căn cứ vào rồng yên ngựa ở trái bia, có thể bia được tạc vào thế kỷ XVI.

5) Lê Trắc: *An Nam chí lược*. Bản dịch của Phan Huy Tiếp, bản in rônêô, ký hiệu R. 161 của Phòng tư liệu khoa sử, trường Đại học Tổng hợp — Hà Nội.

6) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, T. III, Bản dịch. NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 233.

7) Nguyễn Tử Mẫu: *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện*. T. II, Bản dịch của Nguyễn Mạnh Duân ký hiệu ĐP 6 ở Thư viện Hà Nam Ninh.

8) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, T II, Bản dịch, in lần thứ hai, NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 60.

QUỐC TỬ GIÁM HÀ NỘI

ĐỖ VĂN NINH

(Tiếp theo và hết)

GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT NHỮNG TẤM BIA NGHÈ

82 tấm bia còn lại tới ngày nay được xếp thành hai khu vực ở hai bên giếng Thiên Quang, mỗi khu 41 tấm dựng thành hai làng ngang. Bia được xếp không theo một thứ tự thời gian, hoặc triều đại, hoặc theo cỡ lớn nhỏ nào cả. Không những vậy nhiều tấm bia nọ dựng trên rùa kia khá tùy tiện. Bia nào cũng dựng lộ thiên không có gì che chở.

Tấm bia đá dựng ở bên phải trước cửa đền Khải Thánh cho hay: vào năm 1863 Bố chính Hà Nội là Lê Hữu Thanh đã cùng với Tổng đốc Hà Ninh Tôn Thất Hân và Án sát Hà Nội Đặng Tá thu thập những bia tản mác dựng lại theo vị trí ngày nay, cho khắc lại một số bia sứt mẻ chữ mờ, và dựng hai nhà bia hai bên, mỗi nhà 11 gian để che mưa nắng. Nhà bia, nay không còn một mảy may dấu tích.

Ngược lên nữa tới thời Tây Sơn, việc sắp xếp các bia tiến sĩ được phản ánh quả bài sớ của nông dân trại Văn chương viết năm 1789:

... Dựng theo thứ tự từng khoa,
Bia kia đủ đông tây 10 nóc,
Vuông bốn bề ngang dọc bằng nhau,
Mỗi bề hai chục thước tàu,
Cột cao 10 thước có lầu chồng diêm,
Coi thể thế tôn nghiêm có một,
Cửa vào ra then chốt quan phòng.
Bốn quan nhất phẩm giám phong,
Ba cờ, bảy vệ canh trong, canh ngoài.
Bia mới dựng đầy hai nóc trước,
Tám nóc sau còn gác lưu thông.
Năm năm chờ đợi bảng rồng,
Các quan bộ Lễ, bộ Công chiếu hành.

Và ngược nữa tới thời Lê ta có thể tìm hiểu, tuy rất sơ lược, về nhà bia qua Kiến văn tiểu lục, sách viết năm 1777 của Lê Quý Đôn: «Văn Miếu; cửa Đại Thành ba gian hai chái, lợp bằng ngói ống, Đông Vũ, Tây Vũ hai dãy đều bảy gian, đằng sau, cửa nhỏ một gian, điện Canh phục một gian hai chái, nhà bếp hai gian, kho tế khí ba gian hai chái, cửa Thái Học ba gian, có tường ngang, lợp bằng ngói ống, nhà bia phía đông và tây đều 12 gian, kho để ván khắc sách bốn gian, ngoại nghi môn một gian, xung quanh đắp tường, cửa hành mã ngoài tường ngang ba gian, nhà Minh Luân ba gian hai chái...» (1).

Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết vào tháng 11 niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 [1511] vua Lê Tương Dực: «Sai Nguyễn Văn Lang sửa lại điện Sùng Nho ở Quốc Tử Giám và hai giải vũ, sáu nhà Minh Luân, phòng bếp, phòng kho, cùng làm mới hai nhà bia bên đông bên tây, mỗi gian tả hữu đều để một tấm bia» (2). Việc làm mới hai nhà bia này có thể là lần đầu tiên dựng nhà bia, cũng có thể là làm thêm hai nhà bia mới. Dù sao thì tư liệu ghi chép về nhà bia này cũng là tư liệu sớm nhất thấy được trong các cuốn sử cổ.

Tóm lại những tư liệu về nhà bia cho hay, bia tiến sĩ được tất cả các triều đại bảo quản chu đáo; việc dựng nhà bia, việc khắc đá dựng bia cùng với việc tổ chức thi cử, sửa Quốc Tử Giám là những việc biểu hiện ý chí khuyến khích tôn sùng việc học của những triều vua thời phong kiến.

*
* *

Chủ trương dựng bia bắt đầu có từ niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 [1484] nhưng thời gian dựng bia cho các khoa hầu như không có quy định rõ rệt. Có những khoa dựng bia ngay sau khi khoa thi kết thúc như khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 [1487], có khi hàng trăm năm sau, hàng 38 khoa thi sau mới dựng một đợt bia quy mô như niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 [1653]

dựng những bia từ khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6 [1554] cho tới khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4 [1652].

Nhìn chung khoảng thời gian từ năm 1554 tới năm 1715 là thời gian dựng bia thưa nhất Thời gian này đúng vào lúc nhà Mạc cướp ngôi dựng nên triều Mạc, chiến tranh Lê – Mạc liên miên, tiếp đó lại chiến tranh Trịnh – Nguyễn kéo dài, tình hình chính trị, kinh tế trong nước không ổn định, do đó việc học cũng sao lãng không bằng những thời trước.

Thống kê các đợt dựng bia đề tên các tiến sĩ hiện còn ở Quốc Tử Giám Hà Nội

Số thứ tự	Năm dựng	Số lượng	Khoa thi	
1	2	3	4	
1	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)		Khoa Nhâm Tuất	(1442)
			Khoa Mậu Thìn	(1448)
			Khoa Quý Mùi	(1463)
			Khoa Bính Tuất	(1466)
			Khoa Ất Mùi	(1475)
			Khoa Mậu Tuất	(1478)
		7	Khoa Tân Sửu	(1481)
2	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1487)	1	Khoa Đinh Mùi	(1487)
3	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 27 (1496)	1	Khoa Bính Thìn	(1496)
4	Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 5 (1513)	1	Khoa Tân Mùi	(1511)
5	Niên hiệu Quang Thiện năm thứ 6 (1521)	1	Khoa Giáp Tuất	(1514)
6	Niên hiệu Minh Đức năm thứ 3 (1529)	1	Khoa Kỷ Sửu	(1529)
7	Niên hiệu Đại chính năm thứ 7 (1536)	2	Khoa Nhâm Tuất	(1502)
			Khoa Mậu Dần	(1518)
8	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	25	Khoa Giáp Dần	(1554)
			Khoa Ất Sửu	(1565)
			Khoa Đinh Sửu	(1577)
			Khoa Canh Thìn	(1580)
			Khoa Quý Mùi	(1583)
			Khoa Kỷ Sửu	(1589)
			Khoa Nhâm Thìn	(1592)
			Khoa Ất Mùi	(1595)
			Khoa Mậu Tuất	(1598)
			Khoa Nhâm Dần	(1602)
			Khoa Giáp Thìn	(1604)
			Khoa Đinh Mùi	(1607)
			Khoa Canh Tuất	(1610)
			Khoa Quý Sửu	(1613)
			Khoa Bính Thìn	(1616)
			Khoa Kỷ Mùi	(1619)
			Khoa Quý Hợi	(1623)
			Khoa Mậu Thìn	(1628)
			Khoa Tân Mùi	(1631)
			Khoa Đinh Sửu	(1637)
			Khoa Canh Thìn	(1641)
			Khoa Quý Mùi	(1643)
			Khoa Bính Tuất	(1646)
			Khoa Canh Dần	(1650)
			Khoa Nhâm Thìn	(1652)
9	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	21	Khoa Bính Thân	(1656)
			Khoa Kỷ Hợi	(1659)
			Khoa Tân Sửu	(1661)
			Khoa Giáp Thìn	(1664)
			Khoa Đinh Mùi	(1667)
			Khoa Canh Tuất	(1670)
			Khoa Quý Sửu	(1673)

1	2	3	4
			Khoa Bính Thìn (1676)
			Khoa Canh Thân (1680)
			Khoa Quý Hợi (1683)
			Khoa Ất Sửu (1685)
			Khoa Mậu Thìn (1688)
			Khoa Tân Mùi (1691)
			Khoa Giáp Tuất (1694)
			Khoa Đinh Sửu (1697)
		1	Khoa Canh Thìn (1700)
		1	Khoa Quý Mùi (1703)
		1	Khoa Bính Tuất (1706)
		1	Khoa Canh Dần (1710)
		1	Khoa Nhâm Thìn (1712)
		1	Khoa Ất Mùi (1715)
10	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (1721)	1	Khoa Mậu Tuất (1718)
11	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5 (1724)	2	Khoa Tân Sửu (1721)
12	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 7 (1726)		Khoa Giáp Thìn (1724)
13	Niên hiệu Long Đức năm thứ 1 (1732)	1	Khoa Tân Hợi (1731)
14	Niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (1733)	1	Khoa Đinh Mùi (1727)
15	Niên hiệu Long Đức năm thứ 3 (1734)	1	Khoa Quý Sửu (1733)
16	Niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 4 (1738)	1	Khoa Bính Thìn (1736)
17	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 5 (1744)	1	Khoa Kỷ Mùi (1739)
		2	Khoa Quý Hợi (1743)
18	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 8 (1747)		Khoa Bính Dần (1746)
19	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 (1748)	1	Khoa Mậu Thìn (1748)
20	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 14 (1753)	1	Khoa Nhâm Thân (1752)
21	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 17 (1756)	1	Khoa Giáp Tuất (1754)
22	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 18 (1757)	1	Khoa Đinh Sửu (1757)
23	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24 (1763)	2	Khoa Canh Thìn (1760)
			Khoa Quý Mùi (1763)
24	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 (1766)		Khoa Bính Tuất (1766)
24	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30 (1769)		Khoa Kỷ Sửu (1769)
25	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 33 (1772)		Khoa Nhâm Thìn (1772)
26	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 37 (1776)		Khoa Ất Mùi (1775)
27	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41 (1780)		Khoa Mậu Tuất (1778
28			Khoa Kỷ Hợi (1779)

Những năm dựng bia rất phù hợp với đặc điểm nghệ thuật thể hiện trên các bia giúp cho ta có thể phân chia 82 tấm bia còn lại ở Quốc Tử Giám làm ba loại rõ rệt.

— Loại 1 gồm 14 bia dựng từ niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484) tới niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 (1536).

— Loại 2 gồm 25 bia dựng vào niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653).

— Loại 3 gồm 43 bia dựng từ niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717) cho tới hết.

Bia loại 1 được dựng trong vòng 53 năm khoảng cuối thế kỷ XV tới đầu thế kỷ XVI. Thời này chế độ phong kiến đang trên đà đi lên. Việc thi cử học hành đang được hết sức chú ý và đi vào quy củ. Nho giáo đang dần chiếm địa vị cao trong quốc giáo. Song, ở thời đầu Lê này Phật giáo cũng chưa lép vế lu mờ. Về mặt nghệ thuật, nói chung các công trình của thời này một mặt phát triển với những đặc điểm mới, mặt khác còn giữ được nhiều nét truyền thống Lý – Trần.

Tuy nhiên về việc dựng bia tiến sĩ thì đây lại là giai đoạn đầu tất không tránh khỏi giản đơn, quy mô bình thường.

Bia loại 1 khác hẳn các bia của hai loại sau, kích thước nhỏ bé, trung bình cao từ 150cm đến 155cm, rộng từ 100cm đến 110cm, dày từ 15cm đến 18cm. Trán bia bé, hẹp và dẹt. Những đặc điểm này của hình dáng bia ta thường thấy ở các bia thời Trần.

Rùa đế bia loại 1 rất sinh động, đầu cao, mõm có dáng mỏ chim, miệng rộng có hai răng nanh, mắt to, một số rùa lại có lông mày, mép có nhiều tua.

Thân rùa tượng trưng, mai nhẵn trơn, sống ưng có gờ nhỏ, đuôi nhỏ vắt ngược.

Chân rùa cũng chỉ có dáng tượng trưng, có năm ngón bám vào thân.

Nhìn chung rùa cũng còn mang đậm nét những rùa đế bia thời Trần và được gia công khá công phu đáng lưu ý trong nghệ thuật ạc đá.

Về trang trí ở bia loại 1, những nét chạm khắc giản đơn và ít ỏi. Thường là những hình hoa lá, mây lửa và mặt nguyệt. Đặc biệt trán bia ở đây không hề thấy chạm rồng.

Hoa lá quanh diềm bia có niên hiệu Hồng Đức bố cục thành những đường ngoằn ngoèo liên tục chen vào đó những hoa cúc, hoa sen, những hình bánh xe, hình nấm, hình đồng tiền v.v... Hoa cúc, hoa sen là đề tài trang trí của nghệ thuật Phật giáo, từ thời Lý — Trần cho tới hầu như suốt cả lịch sử phong kiến Việt Nam đều tồn tại và có chăng chỉ phát triển theo từng giai đoạn khác nhau và thể hiện khác nhau mà thôi. Hình bánh xe, rõ ràng hơn, là bánh xe luân hồi (xa luân) của đạo Phật. Đề tài trang trí ở cái thời mà Nho giáo đang phát triển nhưng Phật giáo chưa suy tàn này nếu như còn những hình ảnh nói trên tưởng cũng rất phù hợp với quy luật phát triển mà thôi.

Đồng tiền là một trong «bát bảo» của Lão giáo, thường được trang trí trong điêu khắc, hội họa, trên đồ sứ. Trên tấm bia dựng vào niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 5 (1513) còn có hình đôi sừng tê chạm ở hai bên trán bia, đối xứng nhau qua hình mặt nguyệt. Sừng tê giác cũng là một trong «Bát bảo» của Lão giáo [3]. Đây lại thêm một dẫn chứng nữa về sự kế thừa nghệ thuật trang trí của những người trước. Vào thời Trần, Phật giáo và Lão giáo được phát triển. Ngay trong chế độ thi cử thi, vào niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 16 (1247) vua Trần Thái Tông đã tổ chức khoa thi tam giáo [4]: Thái Tông chấn hưng nền quốc học trên nền tảng tinh thần tam giáo. Như vậy dấu ấn của Phật giáo và Lão giáo còn lưu lại tới thời Lê sơ thật là bình thường.

Bia loại 2 là những di tích quý giá nhất trong tất cả những di tích bia ở Quốc Tử Giám về mặt nghệ thuật trang trí. Số bia này hiện nay còn 25 tấm, đều được dựng vào niên hiệu Thịnh Đức năm thứ nhất (1653), đời vua Lê Trần Tông.

Lịch sử ở khoảng cuối thế kỷ thứ XVII này đang đi vào khủng hoảng nghiêm trọng. Giai cấp thống trị xa hoa trụy lạc. Triều chính đồi ren. Vua Lê không nắm thực quyền mà thực quyền nằm cả trong tay chúa Trịnh [5]. Chiến tranh Trịnh — Mạc rồi Trịnh — Nguyễn kéo dài. Nên kinh tế quốc gia từng bước lao theo thế suy đồi.

Chính trong hoàn cảnh này nghệ thuật lại được phát triển hơn. Do cuộc sống xa hoa mà việc xây dựng cung điện đền đài phát triển. Tầng lớp thợ thủ công ngày càng đông đảo, từ đó xuất hiện nhiều công trình có giá trị. Mâu thuẫn giai cấp càng tăng, tinh thần đấu tranh của nhân dân chống bọn thống trị phong kiến càng cao. Một trong những hình thức đấu tranh là văn học nghệ thuật. Văn học dân gian phát triển, nhiều tác phẩm có giá trị chống phong kiến ra đời. Về hội họa cũng vậy, tranh dân gian có tính đả phong còn lại tới nay vẫn vô cùng sinh động, có sức hấp dẫn cả trong những triển lãm hội họa thế giới. Về điêu khắc trên đá hoặc trên gỗ, cũng còn lưu lại cho tới nay khá nhiều tác phẩm rất quý, nhằm châm biếm đả kích bọn thống trị.

Là những công trình điêu khắc đá, bia loại 2 được dựng trong hoàn cảnh lịch sử như vậy, cho nên đã tỏ ra hơn hẳn về mặt giá trị nghệ thuật so với các loại khác.

Nhìn chung bia loại 2 cao to, thường cao từ 155 cm tới 170 cm, rộng từ 100 cm tới 125 cm và dày từ 20 tới 30 cm. Trán bia cong vồng lên gần thành hình bán nguyệt. Đề tài trang trí trên trán và diềm bia phong phú, và tinh tế.

Trán bia đều chạm hai rồng chầu mặt nguyệt, song rồng được chạm ở nhiều dạng khác nhau: có loại chỉ là nửa thân rồng hiện lên ở góc bia, có loại hình rồng đầy đủ. Nói chung hình rồng được chạm tỉ mỉ công phu từ đuôi, vây, vây, chân, mắt, mũi, râu, hàm, với phong cách tả thực. Mây lửa (hình vút nhọn như ngọn lửa, có người gọi là mây kiếm) là đặc điểm chung và có mặt trong tất cả mọi tấm bia. Cũng có bia thay đôi rồng bằng đôi chim phượng hoặc đôi long mã. (Long mã tạc trên trán bia là loại hình ít thấy).

Tính đa dạng của trang trí trên trán bia, một loại di vật vốn thường bị những quy định khắt khe của chế độ phong kiến đã bị phá vỡ, nghệ thuật dân gian phát triển và người nghệ sĩ đã từ đây phát huy năng lực sáng tạo của mình.

Tính phong phú và hiện thực được thể hiện rõ nét hơn trên diềm bia loại 2. Vài công thức nghèo nàn xưa kia đã bị phá vỡ.

Đề tài hoa lá vẫn chiếm tỷ lệ lớn hơn. Song nếu trước kia ta chỉ gặp những hoa dây, lá dây giản đơn, nghèo nàn thì bây giờ ta gặp nhiều hình, nhiều loại, phong cách tả thực đường nét uyển chuyển hơn: sen,

mẫu đơn, cúc, mai, hồng, lựu v.v... Kết hợp với lá, với cành, với nụ, những bông hoa đã được bố cục rất chặt chẽ, cân đối.

Hình mẫu động vật được chạm khắc rất sinh động ở diềm bia loại này. Có chim các loại, thú các giống. Ở đây còn gặp cả hình người.

Chim có công, phượng, cò, sáo, vịt, vạc, chào.mào, trĩ, sẻ, v.v... Chim đứng, chim dị, chim vỗ cánh, chim quay đầu về lưng ngủ, chim kết hợp với hoa lá, cành cây tạo thành một đề tài trọn vẹn như trúc điểu, mai điểu, tùng điểu v.v...

Về thú vật ta bắt gặp ở loại bia này những hình khỉ bắt chim, hổ săn nai, hươu mẹ liếm con, ngựa phi, hổ chạy, hổ ngồi. Đường nét chạm đục mỗi con mỗi vẻ rất sinh động, tươi vui, hóm hỉnh.

Hai cảnh sinh hoạt của con người được chạm ở diềm bia khoa Quí Mùi, niên hiệu Phúc Thái năm thứ 1 (1643). Bên trái là cảnh hai người đội mũ, mặc áo thụng, tay vòng chắp trước ngực. Phía trước là một con trâu, phía sau là một cái cày. Đây chắc hẳn là hình ảnh «khuyến nông» và hai người kia hẳn là hai vị quan coi việc canh nông. Bên phải cũng có hai người, một người ngồi cao hơn, áo chẽn tay cầm dao, một người đứng dưới thấp đội mũ, mặc áo thụng, tay chắp trước ngực. Cảnh bên này khó giải thích hơn, song phong cảnh cũng rất khoáng đạt.

Rùa đế của bia loại 2 nói chung được tạc đơn sơ nhưng khỏe mạnh, mang cái đẹp của những phác thảo, tượng trưng và gợi cảm.

Đầu rùa bẹt, sống mũi cao, mắt tròn lồi, cổ rụt, miệng rộng không răng và chỉ là một đường vòng cung đơn giản. Mai rùa chơn, chân rùa cũng chỉ là một khớp đá nhô ra không ngón, không móng, hoàn toàn tượng trưng. Phía dưới rùa nói chung nét đục còn nguyên vết phác thảo tưởng như chưa làm xong.

Tất cả những tấm bia loại 2 cùng được dựng trong một năm (1653) cho nên không thể nhìn được sự diễn biến từng bước của cả một thời gian nửa thế kỷ, tuy vậy cũng có thể đại diện được cho đặc điểm nghệ thuật điêu khắc đá của thời kỳ này.

Bia loại 3 gồm 43 tấm dựng từ năm 1713 tới 1780. Thời kỳ này triều đình nhà Lê đã tới độ suy tàn. Chế độ phong kiến cũng bước vào giai đoạn khủng hoảng. Nền kinh tế sa sút, đời sống nhân dân rất thấp kém.

Nho giáo cũng bước sang giai đoạn suy đồi. Ngay từ thời trước đó nửa thế kỷ những người theo Nho học đã chẳng có mấy ai còn đáng gọi là làm rạng rỡ cho sử sách. Lê Quý Đôn đã viết trong sách Kiến văn tiểu lục phần Tài phẩm như sau:

«Tôi thường bàn luận, triều đại Tiền Lê, phong độ sĩ phu đại khái có ba lần biến đổi:

— ...

— ...

— Từ năm Đoan Khánh trở về sau, lời bàn luận sáng suốt bằng đi, thói cầu cạnh mỗi ngày một thịnh, người có chức vị ít giữ được phong độ thanh liêm nhún nhường, trong triều đường không nghe có lời can gián, gặp có việc thì rụt rè cầu thả, thấy lúc nguy thì bán nước để toàn thân, dẫu người gọi là bậc danh nho cũng đều yên tâm nhận sủng vinh phi nghĩa, rồi nào thơ, nào ca trao đổi, khoe khoang tán tụng lẫn nhau, tập tục sĩ phu thối nát đến thế là cùng, tệ hại biến đổi lần này không thể nào nói cho xuất được» (6).

Số khoa thi, tính từ niên hiệu Vĩnh Thịnh, tổ chức đều, bia tiến sĩ cũng dựng kịp thời nhưng thật là chiếu lệ. Trình độ sĩ tử thấp kém. «Các bậc tiền bối soạn sẵn từng bài, lời lẽ rắn giỏi trang nhã, bọn hậu sinh cùng nhau rập theo bản cũ, quan trường chấm thi chỉ thải bỏ bài nào thối nát mà thôi» (7).

Việc dựng bia cũng không nhất thiết được Nhà nước dùng công quỹ quốc gia lo liệu. Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1787) lại hạ lệnh truy lập bia người đỗ 11 khoa, người nào hiện còn sống thì những người ấy tự do liệu lấy chi phí. 5 khoa không có người hiện tại thì quan tự ứng tiền công chi phí, đều hạ lệnh cho bầy tôi giữ việc từ hàn chia nhau soạn văn bia: mấy khoa sau về việc lập bia, thì người tiến sĩ mới tự lo liệu lấy, rồi xin văn bia của triều thần, trong bia có chép quan chức và tên người biên soạn và người nhuận sắc» (8).

Được dựng trong hoàn cảnh lịch sử như trên, bia loại 3 tất nhiên phải lùi một bước khá dài về mọi mặt so với loại 2.

Về mặt khối lượng, bia loại 3 rất lớn, thường cao từ 170cm đến 190cm, rộng từ 120cm tới 130cm dày từ 20cm tới 25cm. Tới cuối triều Cảnh Hưng, có bia cao tới 214cm, rộng 137cm và dày 30cm.

Về mặt trang trí, bia loại 3 mang nặng tính chất công thức, khuôn mẫu, cung đình.

Trán bia vẫn giữ đề tài hai rồng chầu mặt nguyệt. Con rồng được cách điệu khá cao, có khi cả thân rồng mang hình dáng của những khối mây, chỉ có đầu rồng là rõ rệt. Có khi mới nom chỉ thấy có mây, và một cụm mây nào đó được thể hiện thành dạng mõm của rồng mà thôi,

Diềm bia lấy đề tài hoa lá làm mẫu trang trí chủ yếu. Hoa lá nhiều khi cũng cách điệu

tới mức không còn nhận ra được là loại gì. Nhìn chung các loại hoa lá dù là hoa dây, lá lật, hoa cúc, hoa chanh, hồi văn v.v... tất cả đều chỉ là những công thức có sẵn lặp đi, lặp lại, không đòi hỏi người thợ khắc phải mất công sáng tạo chi cả.

Rùa của bia loại 3 dễ nhận nhất ở chỗ mai rùa có chạm những hình sáu cạnh bắt chước những hình có thật trên mai rùa.

Đầu rùa cũng được bắt chước như vật thật, mõm nhọn, mắt nhỏ, cổ nhiều ngấn nhăn.

Chân rùa tạc đủ năm ngón, có con chân thò hẳn ra ngoài ở tư thế con rùa khi bò.

Nhìn chung việc tạo những con rùa loại bia này thể hiện rõ sự bắt chước vật thật một cách sao chép, thiếu sáng tạo, cho nên đường nét tuy nhiều vẫn không đạt được phần sinh động gợi cảm.

Tóm lại 82 tấm bia tiến sĩ còn lại ở Quốc Tử Giám Hà Nội được dựng rải rác trong suốt một thời gian từ 1418 tới 1779 đã phản ánh một giai đoạn phát triển ngành điêu khắc đá suốt ba thế kỷ của lịch sử nghệ thuật Việt Nam. Giá trị nghệ thuật của từng tấm bia có cao, có thấp, song toàn bộ những di vật này xứng đáng được bảo tồn như những vốn quý của kho tàng văn hóa Việt Nam (9).

Chú thích

1) Lê Quý Đôn: Kiến văn tiểu lục. Thể lệ thượng, NXB sử học. Hà nội 1962, tr. 68 - 69. Trong sách in là ngói đồng. Xin sửa lại ngói ống.

2) Đại Việt sử ký toàn thư. NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, T.IV, tr. 70.

3) Bát bảo của Lão giáo thường được thể hiện trên đồ sứ bằng các hình: Đồng tiền, viên ngọc, sách, Khánh, lá, sừng tê, chả và họa v.v..

4) Đại Việt sử ký toàn thư, T. II, tr.21 chép: « Đinh Mùi năm thứ 16 (1247)... Mùa thu tháng 8, thi các khoa thông tam giáo, Ngô Tần (Tần người ở Trà Vệ) đỗ Giáp khoa, Đào Diễn, Hoàng Hoa (đều người Thanh Hóa), Vũ Vị Phủ (người châu Hồng) đỗ Ất Khoa ».

5) Tất cả các bài văn bia đều phải thêm câu ca ngợi công đức chúa Trịnh. Ví như « thực nhờ có: Thế Tổ, Minh Khang Thái vương giúp đỡ tán thành, chí những anh hùng, mưu lo khôi phục » (Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6). Hoặc: « Độ thực là nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính, thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương, tận trung với quốc gia, giữ yên được xã tắc, vì kế sách lâu dài mà lập ra quy mô bình trị » (Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4).

6) Lê Quý Đôn: Kiến văn tiểu lục. NXB Sử học. Hà Nội 1962, tr. 304.

7) Lê Quý Đôn : Sách đã dẫn, Phần Thể lệ thượng, tr. 108.

8) Lê Quý Đôn: sách đã dẫn, tr. 115.

9) Viết về đoạn này chúng tôi đã tham khảo bài « Nghệ Thuật trang trí trên các bia tiến sĩ đời Lê ở Văn Miếu Hà Nội » của Nguyễn Du Chi, đăng trên Khảo Cổ học số 5 — 6, tháng — 6 — 1970, tr. 110 — 143.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ MỘT LÀNG THIÊN CHÚA GIÁO THỜI CẬN ĐẠI: LÀNG LƯU PHƯƠNG

NGUYỄN PHAN HOÀNG

NHƯ chúng ta biết đã có nhiều công trình nghiên cứu về làng xã Việt Nam cổ truyền, nhưng về loại hình làng xã mới được thành lập vào thời cận đại, nhất là loại hình làng Thiên Chúa giáo, cho đến nay vẫn còn có ít người quan tâm nghiên cứu.

Để có một cái nhìn toàn diện về làng xã người Việt, chúng ta không thể không nghiên cứu về một loại hình làng mới được thành lập vào thời kỳ đầu cận đại, trong đó có loại hình làng Thiên chúa giáo. Nó không những cho chúng ta thấy sự bảo lưu bền vững của làng Việt cổ được thể hiện ở các làng mới như thế nào về nhiều mặt: tổ chức hành chính, văn hóa, tinh thần, phong tục tập quán, v.v... mặt khác việc nghiên cứu loại hình làng Thiên chúa giáo cũng sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết thêm về tính chất kinh tế—xã hội VN thời cận đại. Tuy nhiên do hạn chế về tư liệu và thời gian nên chúng tôi mới chỉ bước đầu nghiên cứu về một làng Thiên chúa giáo: *Làng Lưu Phương* (huyện Kim Sơn, Hà Nam Ninh). Đó là một làng được hình thành từ thời kỳ đầu cận đại và sự định hình của làng gắn liền với quá trình truyền giáo của các Giáo sĩ Thừa sai. Ở Lưu Phương lại có tòa Giám mục địa phận nên hoạt động tôn giáo ở đây khá đậm nét, tiêu biểu cho các xứ họ đạo ở địa phận Phát Diệm; cũng như nó đã có ảnh hưởng nhất định về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục của Lưu Phương: một làng nửa nông thôn, nửa đô thị, vừa lương, vừa giáo, ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng.

I — SƠ LƯỢC VỀ ĐỊA LÝ VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LƯU PHƯƠNG

Là một làng ven biển ở cuối đồng bằng Bắc Bộ nằm bên hữu ngạn sông Vạc, Lưu Phương có hình trải dài theo hướng tây bắc – đông nam, dài 12km, rộng 600m. Phía bắc giáp huyện Tam Điệp, phía nam giáp xã Kim Tân, phía tây giáp xã Tân Thành, phía đông giáp xã Thượng Kiệm (1). Ở đây không có lũy tre làng và chưa bao giờ có cây đa bến nước. Cư dân phân bố theo chiều ngang của xã thành những *Giong* được xem như là một xóm. Là đất mới mở ở cực nam đồng bằng sông Hồng, đất ở đây hoàn toàn là phù sa mới với thành phần chủ yếu là đất thịt. Độ cao của đất thấp so với mặt biển nên không lo hạn hán, chỉ lo lụt về vụ mùa kèm theo hiện tượng nhiễm mặn do nước biển tràn vào. (2).

Nằm cạnh biển Đông nên khí hậu ở Lưu Phương mát mẻ, trong một năm thường có 7 – 8 tháng gió mùa. Thủy triều có tính chất bán nhật triều. Lưu Phương chịu ảnh hưởng của hầu hết các trận bão đổ bộ vào đồng bằng Bắc Bộ và những trận bão ven biển, thường có khoảng 8 – 9 trận bão trong một năm.

Lưu Phương được thành lập cùng với công cuộc khai hoang lập huyện Kim Sơn của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, do 36 nguyên, thứ mộ từ Trà Lũ (Xuân Thủy, Hà Nam Ninh) kéo xuống. Những dòng họ xuống đây trước tiên là Trần, Nguyễn, Phạm, Đinh, Lê, Đoàn... Gia phả họ Nguyễn (3) cho biết đến đời cụ Nguyễn Ngọc Diễn là thứ năm. Gia phả họ Phạm ở xóm Một, Lưu Phương cũng cho biết ông tổ của họ từ Trà Lũ xuống, tính đến đời ông Phạm Bích cũng là đời thứ năm (4).

Những người xuống đầu tiên ở vào vị trí các xóm Một, Hai, Ba bây giờ. Họ lập thành một ấp gọi là ấp Lưu Hương. Cho đến những năm 20 của thế kỷ này Lưu Hương vẫn là ấp, sau mới đổi tên là Lưu Phương (5). Song về thực chất Lưu Hương không phải là ấp do Nguyễn Công Trứ quy định chỉ có 30 người. Vì năm 1862 khi nhà

Nguyễn bỏ lệnh cấm đạo thì 3 năm sau, năm 1865 Trần Lục về Phát Diệm xây dựng khu công giáo, Lưu Phương – Phát Diệm đã trở thành trung tâm của đạo Thiên chúa ở Kim Sơn nói riêng, ở Ninh Bình nói chung, với hàng ngàn tín đồ [6].

Vào năm 1830 đê ngăn nước mặn Đường Quan do Nguyễn Công Trứ khởi xướng được hoàn thành. Đến năm 1840 đê ngăn nước mặn ở khoảng tỉnh lộ 10 cũng hoàn thành tiếp, góp phần vào việc mở rộng huyện Kim Sơn và khai sinh ra nhiều làng ấp mới, trong đó có ấp Lưu Hương. Song công việc khẩn hoang được làm sớm hơn vì trước khi nhà nước đắp đê (ở tỉnh lộ 10) đã có những đê nhỏ và cống ngăn nước mặn phục vụ cho công việc cày cấy ra đời. Gia phả của các dòng họ Trần, Nguyễn, Phạm... cho biết khá đích xác điều đó. Đến năm 1840 ấp Lưu Hương đã mở rộng hơn trên cơ sở đất mới bồi theo hướng tây bắc – đông nam. Bề ngang của ấp ngay trong thời kỳ đầu là 600m, dài 4 km, với ba con đường đất đắp thẳng chạy song song chia ấp ra làm hai phần bằng nhau, mỗi phần 300m [7].

Thành hoàng của ấp do Tự Đức cấp sắc phong cho (năm 1853) là Triệu Quang Phục. Mặc dù đến tận năm Khải Định thứ 9 (1924) Lưu Phương vẫn gọi là ấp, nhưng trên thực tế ít ra từ năm 1853 nó đã là một làng lớn và trở thành đơn vị hành chính của tổng Tự Tân. Các nguyên, thứ mộ của làng này không được ghi lại tên tuổi. Họ chỉ được thờ chung trên một bài vị đặt ở miếu Lưu Phương [8]. Vào cuối những năm 40 đầu những năm 50 của thế kỷ XIX đã có 2 *Giáp* được thành lập. Giáp bắc sát với huyện Tam Điệp. Giáp nam thuộc khu Tòa Giám mục địa phận Phát Diệm bây giờ. Giáp vừa là đơn vị cư trú vừa là tổ chức tín ngưỡng của dân lương.

Nằm ở vùng đất phù sa do hệ thống sông Hồng bồi đắp mạnh nhất nên Lưu Phương và các làng xã lân cận của huyện Kim Sơn ở về hữu ngạn sông Vạc được mở rộng rất nhanh. Đất bồi đắp đến đâu dân làng theo chiều ngang mở rộng ra đến đó. Cuối những năm 80 của thế kỷ XIX khi đê Ngự Hàm hoàn thành, Lưu Phương đã kéo dài thêm 2 km nữa [9]. Đến năm 1932 sau khi đê Văn Hải đắp xong thì địa hình của Lưu Phương đã ổn định với chiều ngang 600 m, chiều dài 12 km như ngày nay. Từ 4 Giong thành lập vào năm 1840, đến năm 1883 Lưu Phương có 6 Giong và đến năm 1930 có 10 Giong. Cũng vào năm 1883 ngoài hai Giáp cũ của dân lương (Bắc, Nam), Lưu Phương lại có thêm hai Giáp Tây Bình và Nam Thịnh. Năm 1930 cả làng có 575 hộ, trong đó có 467 hộ giáo dân, 108 hộ dân lương.

Cùng với sự phát triển phe giáp của dân lương, tổ chức xứ họ Thiên chúa giáo ở Lưu Phương cũng hình thành và phát triển. Trong thời kỳ đầu, vào những năm 40–50 của thế kỷ XIX tín đồ Thiên chúa giáo ở đây còn ít, chủ yếu là «tân tòng». Nhưng do ở vào vị trí trung tâm, Lưu Phương sớm trở thành nơi «Đô giáo», không những có ảnh hưởng đối với huyện Kim Sơn mà còn ở các vùng lân cận.

Giữa thế kỷ XIX ở đây đã có nhà thờ Phát Diệm do Linh mục Kỳ cai quản. Trải qua thời kỳ «Cấm đạo» của nhà Nguyễn, số giáo sĩ và giáo dân của địa phương bị giảm sút. Việc truyền giáo, mở rộng xứ họ chỉ thực sự bắt đầu từ năm 1862 khi Tự Đức phải hủy bỏ lệnh «Cấm đạo» theo điều khoản 5 của Hòa ước Nhâm tuất (1862). Trong thời kỳ này sự phát triển đạo gắn liền với «công lao truyền giáo» của Trần Lục. Cha Chánh xứ Phát Diệm. Năm 1865 Trần Lục chính thức đến cai quản ở Phát Diệm [10]. Y đã dùng các hình thức quyên góp, kinh doanh thóc lúa, chiếm đoạt ruộng đất (sử dụng giáo dân khai hoang lấn biển, rồi lấy số ruộng đất này cho Nhà Chung), phát canh thu tô để có tiền bạc xây dựng các công trình tôn giáo ở địa phương, mà điển hình là Nhà thờ Phát Diệm, một thánh đường nguy nga, tráng lệ nổi tiếng ở nước ta (hoàn thành vào năm 1891).

Năm 1933 địa phận Phát Diệm được tách riêng ra thành một giáo khu, và cũng năm ấy Nguyễn Bá Tòng, Giám mục người Việt đầu tiên được cử về Phát Diệm. Nguyễn Bá Tòng đã xây dựng nhiều công trình tôn giáo, trường học, nhà hát, v.v... ở đây. Đến năm 1920 xứ đạo Phương Thượng thành lập, sau đó Tòa Giám mục địa phận cử Linh mục về cai quản.

Quá trình hình thành xứ đạo ở Lưu Phương được chia làm 3 giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất: thành lập «họ» đạo Phương Thượng vào cuối thế kỷ XIX với gần chục tín đồ. Cơ sở của nó là một ngôi nhà bồi hai gian.

Giai đoạn thứ hai: thành lập «phiên» vào năm 1915 khi có thêm các «họ» đạo Tự Tân, Phú Vinh, Phát Diệm. «Phiên» là tổ chức giáo hội cơ sở thấp hơn «xứ» nhưng cao hơn «họ». «Phiên» Phương Thượng kéo dài trong khoảng 5 năm từ 1915 đến 1920. Nhà thờ «họ» Phương Thượng được chuyển thành nhà thờ «phiên».

Giai đoạn thứ ba: «phiên» chuyển thành «xứ» vào năm 1920. Nhà thờ «phiên» chuyển thành nhà thờ «xứ».

Tóm lại, đến năm 1932 Lưu Phương đã ổn định về mặt địa giới. Tổ chức bộ máy cai trị của làng, tổ chức xứ họ của giáo hội cơ sở về cơ bản trong thời kỳ này cũng ổn định đến năm 1945.

II – NHỮNG ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA LƯU PHƯƠNG

Hoạt động kinh tế của Lưu Phương chủ yếu là trồng lúa nước. Ngoài ra ở Lưu Phương còn có nghề thủ công làm chiếu cói và một số hộ buôn bán ở thị trấn.

Chế độ ruộng đất ở Lưu Phương đa dạng, phức tạp với nhiều thành phần khác nhau. Bên cạnh ruộng công của làng, thì ruộng nửa công nửa tư cũng có nhiều loại như: ruộng thần điền của làng lương, ruộng đạo điền của làng giáo, ruộng học điền, ruộng vườn thánh của làng giáo, ruộng tha ma của làng lương. Ruộng tư lại có nhiều thành phần như: ruộng của Nhà Chung [11]; ruộng của địa chủ dựa vào thế lực Nhà Chung; ruộng của địa chủ thường; ruộng của phú nông, của trung nông.

1. Ruộng đất của Nhà Chung.

– Tình hình chiếm đoạt ruộng đất.

Đặc điểm ruộng đất của Nhà Chung ở Lưu Phương là diện tích lớn, tập trung và số lượng tăng nhanh. Nguồn gốc chủ yếu của số ruộng đất này là do sự khai hoang lấn biển (Nhà Chung dụ dỗ giáo dân lấn biển khai hoang, rồi khi thành ruộng thì chúng chiếm đoạt để phát canh thu tô). Công việc này được bắt đầu từ khi Trần Lục về làm Cha Chánh xứ Phát Diệm. Tuy nhiên trong thời gian đầu Trần Lục còn tập trung vào việc xây dựng các cơ sở tôn giáo ở địa phương.

Do có công đàn áp cuộc khởi nghĩa Ba Đình Trần Lục được Triều đình Huế ban cho đất tân bồi «từ phía đông mặt trời mọc đến phía tây mặt trời lặn» [12].

Sau đó lợi dụng việc đắp đê Ngự Hàm để lấn đất, Trần Lục đã dựa vào thế lực của thực dân Pháp và Triều đình Nguyễn chiếm đoạt thêm ruộng đất công làng xã thành ruộng Nhà Chung.

Số ruộng mà Trần Lục chiếm đoạt được ở đây trong 10 năm (1880 – 1890) gần 100 mẫu. Năm 1901 khi Giám mục Pháp là Macou về cai quản Phát Diệm, toàn bộ số ruộng đó nhập vào tài sản của Nhà Chung.

Việc chiếm đoạt ruộng đất cho Nhà Chung càng được Giám mục Macou xúc tiến mạnh mẽ. Macou cho quai đê Văn Hải (từ 1927 đến 1932) để chiếm 1.500 mẫu ruộng cho Nhà Chung.

Đến năm 1933 Nguyễn Bá Tòng về nhận chức Giám mục Phát Diệm, y lại tiến hành mở đất Cồn Thoi, chiếm đoạt thêm 500 mẫu ruộng nữa cho Nhà Chung. Như vậy chỉ tính riêng số ruộng đất mà Nhà Chung chiếm đoạt ở đất tân bồi đã là 2.000 mẫu. Số ruộng đất nói trên còn được bổ sung bằng các nguồn cúng nạp, mua bán và cướp đoạt của các làng lương [13].

Ruộng đất của Nhà Chung phần lớn thuộc loại thượng đẳng điền. Để quản lý số ruộng đất đó, Nhà Chung thành lập một cơ quan cai quản trực thuộc gọi là «Sở quản lý ruộng đất Nhà Chung» do Cha Thu, Cha Chánh xứ Tân Khẩn phụ trách.

– Hình thức kinh doanh và bóc lột.

Năm 1902 khi mộ dân khai khẩn đất tân bồi, Macou hứa với họ sau 5 năm mới thu tô, nhưng chỉ sau một năm hắn đã bắt dân phải nộp tô.

Trò khẩn hoang miễn tô của Nguyễn Bá Tòng ở đất bãi biển Cồn Thoi cũng không khác gì Macou. Nguyễn Bá Tòng đã:

«Ỡm ờ chuyện hở 5 năm,
Nhà Chung mới bắt người làm nộp tô...
Nhưng rồi vụ một, vụ hai,
Chưa đầy năm đã cưỡng nài ép tô» [14].

Còn nhân công làm ruộng cho Nhà Chung phần lớn là giáo dân nghèo khổ. «Dân ngoại đạo» muốn được hưởng «ân huệ» này, họ phải nhập đạo, phải có lễ biếu xén.

Còn tô tức nộp cho Nhà Chung theo ba bậc: bậc một: 35kg/sào; bậc hai: 30kg/sào; bậc ba 25kg/sào; nếu ai nộp tô thiếu sẽ bị rút ruộng, bắt nợ lãi, bắt cầm cố nhà cửa, đồ đạc.

Và Nhà Chung làm thùng gỗ để đong thóc tô, mỗi thùng là 10kg, nhưng:

«Thùng đong tô thu vào đáy nở,
Thung gạt vay lòng nhỏ đáy ngâm» [15].

Nhằm vơ vét được nhiều nhất, mỗi năm thu về khoảng 25.000 thùng thóc tô. Ngoài ra Nhà Chung còn tự ý đặt ra các thứ thuế vô lý để bóc lột nhân dân:

«Thuế nhà, thuế cá, thuế trâu,
Thuế thân, thuế bò, thuế cầu, thuế sông» [16]

Trước tình hình tô thuế nặng nề, đời sống của nông dân lao động Lưu Phương hết sức cơ cực, bần cùng. Nhiều người phải tha phương cầu thực, chết đói. Riêng ở huyện Kim Sơn, trong đó có Lưu Phương, cả vụ đói năm 1945 có 6.161 hộ với 22.908 người bị chết đói, trong đó có 1571 hộ với 7008 người chết hết cả gia đình và 3.811 người phải xiêu bạt. [17].

2. Ruộng đất của địa chủ dựa vào thế lực Nhà Chung và của địa chủ thường.

Sau Nhà Chung là địa chủ dựa vào thế lực của Nhà Chung. Họ là những người có chức

vụ trong hàng giáo xứ, có liên hệ mật thiết với Nhà Chung và nhất là được Nhà Chung nâng đỡ. Chúng có khá nhiều ruộng đất, làm giàu nhanh, bóc lột địa tô nặng nề. Dưới đây là vài dẫn chứng:

— Giáo Ngọc, Chánh trương xứ Phát Diệm là người có thế lực lớn. Từ một chủ hiệu cầm đồ, dựa vào thế lực của Nhà Chung, giáo Ngọc đã có 1.200 mẫu ruộng ở các huyện Kim Sơn, Yên Mô, Nghĩa Hưng (Hà Nam Ninh) và Nga Sơn (Thanh Hóa).

— Nguyễn Văn Kỷ (Bá Kỷ) làm Chánh tổng tổng Tự Tân, Tiên chỉ xã Lưu Phương, là Chánh trương xứ đạo. Kỷ làm giàu bằng cách đứng ra phát canh thu tô cho Nhà Chung. Địa tô của Nhà Chung chia làm 3 bậc, nhưng Kỷ đồ đồng chia làm hai bậc: bậc một: 400kg/1 mẫu, bậc hai: 350kg/1mẫu, trong khi Kỷ chỉ phải nộp cho Nhà Chung ở bậc cao nhất là 350kg/1 mẫu. Bằng cách đó Kỷ làm giàu nhanh, có 300 mẫu ruộng ở Kim Sơn, Nghĩa Hưng (Hà Nam Ninh), Nga Sơn (Thanh Hóa). Các con trai của Kỷ là Cai Ba, Cửu Quắc đều có quan hệ chặt chẽ với Nhà Chung. Họ cai quản ruộng Nhà Chung, ăn chặn tô của tá điền, và trở nên giàu lớn; mỗi người có 100 mẫu ruộng. Cai Ba còn là Cai tổng tổng Văn Hải.

Ngoài ra còn có một số địa chủ Công giáo là Chánh trương, Trùm trưởng có nhiều liên hệ với Nhà Chung, được Nhà Chung nâng đỡ cũng có khá nhiều ruộng đất: 30 – 50 mẫu như: ba anh em Hòa, Hiệp, Hiền, mỗi người có 50 – 60 mẫu; Trần Hưng Thi có 50 mẫu trồng lúa và trồng cói ở Văn Hải, Nga Sơn; Lê Như Hồ (Hàn Hồ), Thứ chỉ, Chánh trương có 50 mẫu; Nguyễn Hữu Kỷ có 50 mẫu ở Cồn Thoi, Văn Hải; Nguyễn Chu có 50 mẫu; Hoàng Huận có 30 mẫu; v.v..

Hình thức bóc lột của họ phần lớn là thu tô hiện vật, chủ yếu là lúa, cói, bồi. Nhìn chung mức tô của họ thấp hơn tô của Nhà Chung vì ruộng của họ xấu: ruộng loại một thu 300kg/mẫu, song có địa chủ lại đặt mức tô cao như Cai Ba, Cửu Quắc tới 500kg/mẫu. Đến mùa tá điền phải đem thóc tô nộp cho địa chủ, ai thiếu tô phải mang gà, gạo, đồ lễ đến xin khất tô, phải chịu lãi xuất ít nhất là 1,5 lần/năm hoặc phải cầm đồ. Một số người còn bị đánh đập, hành hạ vì thiếu tô. Địa chủ trồng cói thì kinh doanh theo kiểu thuê mướn nhân công làm việc theo thời vụ và trả công nhật bằng tiền: từ 2 xu, 2 xu 1/2 đến 3 xu/1 ngày. Cói thu về, họ đem bán ở chợ Cói hoặc bán cho các xưởng chiếu cói Hưng Lợi, Xương Lợi ở ngay cạnh làng [18]. Không có một địa chủ nào ở Lưu Phương dùng toàn bộ số ruộng của họ để trồng cói.

Đối với những địa chủ không phải là Công giáo thì thế lực kinh tế của họ kém hơn. Người có nhiều nhất là 25 mẫu ruộng (Chánh Kỳ), người có ít nhất là 5 mẫu (Trần Trực). Họ chỉ chiếm 2,2% số ruộng đất trong tổng số ruộng đất của địa chủ ở Lưu Phương [19].

Địa chủ ở Lưu Phương thường có ruộng đất xâm canh ở nhiều nơi như Kim Sơn, Nghĩa Hưng, Yên Mô (Hà Nam Ninh); Nga Sơn (Thanh Hóa).

3. Ruộng đất của trung, tiểu nông.

— Số ruộng đất của trung nông ở Lưu Phương rất ít: từ 1 mẫu đến 1 mẫu rưỡi. Trung nông lớp dưới thường không có trâu hoặc cứ 2 – 3 nhà mới có 1 con trâu.

— Bần nông, cố nông không có ruộng đất. Họ sống nhờ vào ruộng công và làm tá điền cho địa chủ, một số cố nông nghèo quá phải cầm cố ruộng công rồi bỏ làng đi kiếm ăn. Số lượng nông dân lao động này chiếm đến 80% dân số ở Lưu Phương.

4. Ruộng công của làng xã.

Mặc dù được thành lập vào thời kỳ Nguyễn Công Trứ khẩn hoang, lấn biển ở một số địa phương thuộc tỉnh Hà Nam Ninh ngày nay, nhưng ruộng công vẫn được tái lập ở Lưu Phương. Nguồn gốc chủ yếu của nó là do khẩn hoang. Năm 1845 Lưu Phương có 28 suất đinh lương, 8 suất đinh giáo với 40 mẫu ruộng công [20]. Năm 1853 số ruộng công của làng có 300 mẫu, đinh suất là 51 người, trong đó có 11 suất đinh giáo. Ruộng công có hai loại: ở trong đê và ở ngoài đê (ngăn nước mặn). Ruộng ở ngoài đê có: thảo quân điền (ruộng cỏ), công hàm điền (ruộng đất mặn). Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX mỗi xuất đinh được chia 6 mẫu ruộng công. Làng không thực hiện chia ruộng công theo hạn định 3 năm 1 lần [21]. Ruộng công chia đều cho mỗi suất đinh theo chất lượng tốt, xấu; gọi là đinh quân điền (ruộng chia đều cho các suất đinh).

Một số địa chủ, Hương sư, Tổng sư đem số ruộng công của họ được chia đấu giá cho tá điền cày cấy. Những tá điền này phải nộp thuế theo nghĩa vụ, số thóc thừa thì trả lại 1/3 cho người có ruộng. Một số cố nông nghèo đói cũng đem ruộng công đấu giá.

Dân ngụ cư ở Lưu Phương không được chia ruộng công. Họ phải ở ngoài rìa làng hoặc ở đầu đường, cuối chợ; phải làm những công việc phục dịch cho làng. Tuy nhiên họ có thể trở thành «chính đinh» khi được các chức sắc trong làng đỡ đầu và lấy vợ thuộc dòng họ có thế lực, tự nguyện bỏ họ của mình theo họ vợ. Ví như ông Trần San là dân ngụ

cư đến ở Lưu Phương (cạnh bãi tha ma), sau ông lấy vợ người họ Nguyễn – một họ có thế lực ở trong làng – mới được chia ruộng công. Ông còn phải đổi họ theo họ Nguyễn.

Năm 1905 dân làng Lưu Phương họp quyết định trích ra 12 mẫu ruộng công làm đất chôn cất cho người chết: bên giáo có 8 mẫu gọi là vườn Thánh; bên lương có 4 mẫu gọi là bãi tha ma.

Ngày 14-4-1915 dân làng lại trích ra 35 mẫu ruộng công chia cho lương, giáo. Bên lương được 15 mẫu gọi là thần điền, bên giáo có 20 mẫu gọi là đạo điền. Ruộng đất của bên lương dùng làm kinh phí xây dựng miếu Lưu Phương và làm ruộng thần điền. Ruộng đất của bên giáo dùng vào việc xây dựng nhà xứ Phương Thượng và một số nhà thờ họ; còn lại là ruộng đạo điền.

Năm 1924 khi thành lập Hội đồng tộc biểu, làng trích ruộng công ra cho các họ, mỗi họ được 1 mẫu gọi là tộc điền. Bên giáo có 15 họ, bên lương có 8 họ.

Năm 1925 Lưu Phương lại trích ra 5 mẫu ruộng công làm ruộng học điền. Đến năm 1932 đê Văn Hải hoàn thành, nhưng số lượng ruộng công của làng hầu như không tăng mà còn giảm đi vì sự chiếm đoạt của Nhà Chung ([22]). Năm 1934 bên lương được làng cấp cho 5 mẫu làm ruộng yến lão.

Trên đây là vài nét sơ lược về tình hình ruộng công và ruộng nửa công nửa tư ở Lưu Phương. Đáng chú ý là nguồn gốc của ruộng đạo điền là từ ruộng công của làng và ruộng do giáo dân tiến cúng. Vào năm 1940 hai xứ đạo Phát Diệm, Phương Thượng và 11 họ đạo lẻ của Lưu Phương chiếm tới 360 mẫu đạo điền, được phát canh thu tô với mức tô trung bình là 300kg/mẫu.

5. Các thành phần kinh tế khác.

Vì thị trấn Phát Diệm nằm trên đất bản địa nên ở Lưu Phương đã xuất hiện một số người buôn bán có thế lực, tiêu biểu là giáo Ngọc. Ngọc nguyên là chủ cửa hiệu cầm đồ, sau kiêm địa chủ.

Ở Lưu Phương còn có một số người làm nghề may vá, chụp ảnh, vẽ truyền thần, bán hàng xén. Họ chỉ là tiểu chủ, tiểu thương mà thôi

Mặt khác, do cày cấy một vụ nên nông dân ở Lưu Phương có tới 5 – 6 tháng nông nhàn, họ đã dùng thời gian này làm các công việc khác để tăng thêm thu nhập như đào đất thuê, làm hàng xáo, v.v... Nhưng phần đông nhân lực của làng được thu hút vào công việc dệt chiếu cói: chiếu cói chẻ và chiếu cói xe đan. Họ ra chợ mua cói, đay về dệt. Mỗi chiếc chiếu được lãi 1 xu. Họ còn đan làn, lẵng, mũ cói... đem bán ở chợ Nam Dân – chợ hàng huyện. Một số gia đình nhận làm gia công cho các xưởng chiếu cói Hưng Lợi, Xương Lợi với tiền công là 0,5 xu/1m chiếu.

6. Ảnh hưởng của Tòa Giám mục Phát Diệm đến sinh hoạt kinh tế và đời sống của nhân dân Lưu Phương.

Tòa Giám mục Phát Diệm được thành lập để cai quản việc đạo của địa phận này, nhưng mặt khác nó đã có ảnh hưởng nhất định và trực tiếp đến đời sống kinh tế, chính trị, tôn giáo của Lưu Phương. Trước hết, nó làm cho tình trạng « khép kín » của các làng xã cổ truyền ở nước ta trước đây như Lưu Phương bước đầu bị phá vỡ. Một số dân Lưu Phương đã rời khỏi làng đi buôn bán, làm các nghề thủ công, v.v... Nó cũng đưa Lưu Phương từ tình trạng nông nghiệp thuần túy chuyển sang nền kinh tế đa dạng. Một số tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công ra đời phục vụ cho cuộc sống mới. Vì xung quanh Tòa Giám mục có hai trường học với hàng trăm học sinh và hàng trăm thị dân sinh sống, hành nghề. Đặc biệt là vào chiều thứ bảy và chiều chủ nhật lại có hàng nghìn giáo dân ở quanh vùng đến lễ. Cho đến những năm 1930 – 1940, ngoài những cửa hiệu có thế lực lớn như hiệu cầm đồ của giáo Ngọc, hiệu tạp hóa của chánh Kỷ; ở Lưu Phương có tới 27 hộ bán phở, bánh, hàng xén, ảnh tượng thờ, may thêu quần áo cho tu sĩ, giáo dân, may vá quần áo, v.v...

Năm 1912 cầu Trì Chính hoàn thành nối hai bờ sông Vạc thì Lưu Phương–Phát Diệm càng có vị trí lớn về kinh tế. Năm 1924 chợ Cói được thành lập ở tả ngạn sông Vạc, chợ họp mỗi tháng 3 phiên vào các ngày 9, 19, 29. Tòa Đại lý thương nhân Pháp được dời từ Lạc Thiện xuống gần chợ Cói. Sau chợ Cói là chợ Vình lập ở hữu ngạn sông Vạc ([23]). Chợ Vình mang đặc tính của chợ miền biển, họp cả ngày, vào thứ năm và chủ nhật hàng tuần thì đông khách hơn. Đây là chợ hàng huyện nên người mua bán đông, mặt hàng có nhiều, chủ yếu là nông thổ sản địa phương. Hai mặt hàng có thường xuyên và được nhiều người mua nhất là tôm cá và chiếu cói. Ngoài ra người dân Lưu Phương còn đi buôn bán ở các chợ: chợ Điền Hộ (Nga Sơn, Thanh Hóa) cách 6 km, chợ Lồng, chợ Bút (huyện Tam Điệp – Hà Nam Ninh) cách 4 km. Những mặt hàng mà Lưu Phương đem đi trao đổi chủ yếu là gạo và chiếu cói.

Qua điều tra, nghiên cứu các hộ ở Lưu Phương kinh doanh thương nghiệp, tiểu thủ công vào khoảng đầu những năm 40 của thế kỷ XX, chúng tôi thấy trừ hai hộ chủ hiệu là địa chủ (giáo Ngọc và chánh Kỷ), các hộ còn

lại chỉ sống tương đối phong lưu. Một vài hộ ban đầu khá giả tậu được ruộng, về sau họ bị sa sút lại bán ruộng đi như chủ hiệu phở Xuân Phương...

Tóm lại, với những hoạt động kinh tế nói trên chứng tỏ Lưu Phương là một đơn vị xã hội — kinh tế đa dạng. Ruộng công của làng xã vẫn được « tái lập ». Các loại ruộng thần điền, đạo điền ra đời nhằm phục vụ cho tín ngưỡng tôn giáo, cũng như việc xuất hiện các loại ruộng xứ, ruộng họ, ruộng hội, ruộng phe giáp, ruộng vườn thánh, ruộng tha ma... đã làm cho loại ruộng nửa công nửa tư ở Lưu Phương ngày càng mở rộng và khá phức tạp.

Trong quá trình phát triển ruộng đất tư hữu, ruộng công ở đây cũng ngày càng bị tập trung vào trong tay Nhà Chung, địa chủ dựa vào thế lực Nhà Chung và các loại địa chủ khác. Địa tô phong kiến vẫn được duy trì để bóc lột nông dân. Điều đáng lưu ý là bên cạnh hoạt động kinh tế nông nghiệp của tiểu nông và của các loại địa chủ, ở Lưu Phương cũng tồn tại nhiều hoạt động kinh tế khác của tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công, v.v... kể cả một số thương nhân giàu có kiêm địa chủ. Tình hình kinh tế đa dạng, phức tạp này, một mặt do ruộng đất của Lưu Phương có nhiều loại: ruộng trồng lúa, ruộng trồng cói, do vị trí địa lý của Lưu Phương gần các chợ trong vùng, do ở đây xây dựng Tòa Giám mục Phát Diệm, và mặt khác do giáo hội địa phương đã có ảnh hưởng nhất định đến đời sống của nhân dân trong vùng.

III — TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, VĂN HÓA, XÃ HỘI Ở LƯU PHƯƠNG

Như chúng tôi giới thiệu ở phần trên về tình hình cư dân ở Lưu Phương: trong làng vừa có dân lương vừa có giáo dân, nên về tổ chức, sinh hoạt văn hóa, xã hội của mỗi loại tôn giáo này đều có những nét đặc trưng riêng và chúng đã có ảnh hưởng qua lại với nhau.

1. Làng lương — làng giáo. Do cư dân ở Lưu Phương theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau nên họ cũng tổ chức làng xã của mình theo những mô hình riêng. Dân lương gọi vùng đất cư trú của họ là *làng lương*, giáo dân lại gọi vùng đất mà họ cư trú là *làng giáo* [24], còn cả Lưu Phương được xem là *làng cả*. Vì vậy có công việc chỉ cần họp bàn riêng ở làng lương hoặc ở làng giáo, có công việc phải đem ra bàn chung ở làng cả.

Làng cả hay còn gọi là làng Lưu Phương.

Về tổ chức hành chính, làng cả có Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần... làm công việc hành chính của nhà nước. Họ phải chịu sự tác động của tổ chức tự trị của làng và phải có chức vị về tôn giáo, nếu không uy tín của họ sẽ bị giảm sút. Thí dụ ông Cửu Hóa ở xứ Phát Diệm làm Lý trưởng, nhưng chỉ là giáo dân thường nên khi dự lễ khao vọng ông phải ngồi với bạch đinh. Sau đó ông Cửu Hóa phải xin làm Trùm chánh xứ họ đạo. Tùy theo nhận lãnh chức vị cao thấp ở trong làng cả mà người lãnh chức phải có chức vị tương xứng trong làng giáo. Chẳng hạn nếu họ là Chánh tổng thì trong làng giáo phải là Chánh, Phó trương hoặc Tuần kiểm. Tuy nhiên họ không cần làm mà vẫn có thể bỏ tiền ra mua và khao vọng cũng được xem như là đã có chức vị trong làng.

Ở đây có sự đan xen giữa yếu tố làng với yếu tố tôn giáo. Nói đúng hơn là Thiên chúa giáo đã lồng uy quyền của họ vào thế lực của làng, bởi vì trong thực tế thế lực của làng là thế lực có uy quyền, có nền tảng xã hội và có quá trình lịch sử lâu đời không dễ gì phá bỏ. Do đó thế lực của Thiên chúa giáo lồng vào thế lực của làng thì họ càng mạnh và giáo dân càng bị áp bức, bóc lột nặng nề hơn cả về tư tưởng và kinh tế.

Về tổ chức tự trị, làng cả còn có Tiên, Thứ chỉ, Hội đồng kỳ mục. Họ nắm quyền điều hành kinh tế, trật tự, trị an của làng. Do vai trò, thế lực của làng giáo lớn nên Tiên, Thứ chỉ của làng cả phải là giáo dân [25]. Còn vị chủ tế ở miếu của làng lương là một cụ già nhiều tuổi, thanh cát. Tất cả công việc của làng được đưa ra bàn định ở nhà Hội đồng. Nhà Hội đồng là biến dạng của đình làng, ở đó có xây ba bục cao thấp dành cho các chức vị khác nhau ngồi. Bục cao nhất dành cho Tiên, Thứ chỉ; bục thứ hai ở bên phải dành cho Hội đồng kỳ mục; bục thứ ba ở bên trái dành cho Lý dịch đương quyền; ở đây ít có chuyện chè chén. Khi đình đám xong thì dân giáo về làng giáo, dân lương về làng lương ăn uống.

Hội đồng kỳ mục gồm cả Lý trưởng, Phó Lý, Trương tuần. Họ có nhiệm vụ hoạch định công việc chung của làng như chia ruộng công, ấn định các loại thần điền, đạo điền, xử kiện, phạt vạ, v.v...

Thành phần của Quan viên rộng rãi hơn, từ Quản dịch (làng lương), Quản giáo (làng giáo) trở lên. Nhưng quyền hành của Quan viên rất hạn chế, chủ yếu họ có mặt trong các kỳ khao vọng để làm một kẻ « chứng nhận ».

Chánh tổng, Lý trưởng, Phó lý, Chánh, Phó Hương hội, Trùm giáp sau 3 năm làm việc được gọi là Hương thứ.

Làng cả có 1 người mõ để thông báo những thông tin cần thiết cho dân làng biết. Ông mõ của làng cả kiêm nhiệm luôn cả công việc này cho làng giáo.

Ở Lưu Phương không có xóm, đơn vị cư trú của dân lương gọi là *giáp*, của giáo dân gọi là *họ đạo*. Địa hình của làng đã chia cư dân thành những *Giong*. Mỗi Giong có Trùm giong. Trùm giong cai quản cả dân lương, dân giáo ở trong giong và đặt ra một số luật lệ khao vọng của Giong. Về tục khao vọng và mua bán chức vị ở Lưu Phương cũng có những nét đặc biệt. Ai có chức vị do bầu hoặc do mua đều phải khao vọng. Tùy theo chức vị và tùy theo tôn giáo của họ theo mà lễ khao vọng của họ to nhỏ khác nhau (có quy định rõ ràng). Người bên lương, thì buổi sáng họ phải chiêu đãi bên lương, buổi chiều phải chiêu đãi bên giáo. Người bên giáo, thì buổi sáng họ phải chiêu đãi các vị chức sắc (cả lương và giáo), buổi chiều phải chiêu đãi cả làng giáo. Chánh tổng, Lý trưởng khao vọng ngang với Chánh trương (khao vọng toàn xứ); Phó lý, Trương tuần khao vọng ngang với Trùm trưởng (khao vọng những vị chức sắc và bạch đinh trong một họ hoặc trong một giáp).

Ở Lưu Phương không bán từ chức Lý trưởng trở lên mà chỉ bán các chức Phó lý, Nhiêu, Hương.. Ai mua Nhiêu, Hương phải nộp cho làng 2 tạ thóc, Phó lý: 2,5 tạ, có năm là 3 tạ, thậm chí đến 6 tạ. Dân lương và giáo dân đều được mua các chức vị trong làng và phải qua khao vọng mới được công nhận.

Việc bầu, bán các chức vị được tiến hành theo thứ tự thang bậc từ thấp đến cao. Bạch đinh không thể nhảy một bước lên làm Lý trưởng. Muốn làm Lý trưởng, bạch đinh phải trải qua các chức Hương, Nhiêu, Phó lý... Tuy nhiên họ vẫn có thể «vượt cấp» nếu họ có tiền «kê chân» (mua các cấp bậc mà họ vượt quá giới hạn). Nhiều muốn làm Lý trưởng thì phải bỏ tiền để «kê chân» chức Phó lý.

Làng lương là chỉ nơi cư trú của dân lương. Làng được chia thành nhiều giáp. Mỗi giáp có Trùm chánh, Thủ bạ, Quản dịch. Trùm chánh quán xuyến công việc chung của giáp, tổ chức hội họp, đấu cỗ ruộng đất trong giáp; Thủ bạ giữ việc chi tiêu; Quản dịch chuyên việc mua bán phục vụ ăn uống.

Những chức vị trên do giáp bầu ra và quy định rõ nhiệm kỳ là 3 năm. Thành viên của giáp là bạch đinh. Khi vào giáp, bạch đinh phải nộp 10 kg thóc để gây quỹ cho giáp. Giáp có ruộng giáp riêng và cho phát canh thu tô.

Việc tế lễ của làng lương là «xuân thu nhị kỳ» và giao cho một người Giám biện tổ chức. Làng lương có mõ của làng.

Mọi công việc của làng lương được đem ra bàn định ở miếu Lưu Phương. Miếu Lưu Phương có vị trí như là một ngôi đình. Ở đó có xây các bục cao thấp khác nhau cho các kỳ hào, quan viên ngồi theo thứ bậc để bàn công việc của làng lương. Làng lương còn có những hội tập hợp dân theo lứa tuổi như các hội Hưng Thịnh, Nhân Thịnh. Hoạt động chủ yếu của các hội này là tương tế. Các dòng họ ở Lưu Phương, nhất là ở làng lương được duy trì khá vững. Tuy mới trải qua vài ba đời nhưng các họ đều có gia phả. Một vài họ lớn còn có từ đường như họ Trần, họ Đoàn. Hàng năm vào dịp giỗ tổ, các họ lại tìm về quê gốc ở Trà Lũ để cúng tế. Khi thực dân Pháp tổ chức Hội đồng tộc biểu thì mỗi họ được chia 1 mẫu ruộng công để làm ruộng họ

Miếu Lưu Phương của làng lương thờ Triệu Quang Phục làm Thành hoàng. Ngoài lễ Thành hoàng tổ chức vào ngày 14 tháng 8 âm lịch, làng lương còn có ngày lễ 10 tháng 2 âm lịch kỷ niệm hai tướng Trương Hống, Trương Hát. Năm 1920 giáp Nam đưa bát hương ở miếu Lưu Phương về thờ riêng và lập một ngôi nhà thờ nhỏ.

Về sinh hoạt văn hóa, làng lương có lễ hạ điền, lễ thượng điền, lễ cơm mới.. Làng lại có hội Yến lão dành cho các cụ từ 70 tuổi trở lên và cấp cho Hội 5 mẫu ruộng công. Cho đến năm 1945 ở Lưu Phương vẫn có thày dạy chữ Hán. Thày đồ ngồi dạy học ở nhà, ai muốn học thì nhập môn. Thời gian học từ 3 đến 5 năm, chương trình học gồm có Tam thiên tự, Tam tự kinh, Gia huấn, một số thơ phú, câu đối... do thày đồ chọn giảng. Học sinh có thể là lương hoặc giáo.

Làng lương có 20 mẫu ruộng thần điền, có người gọi là Phật điền, dùng vào việc tế lễ. Số ruộng này đem phát canh thu tô. Giám biện đứng ra cai quản công việc ấy.

Làng giáo là chỉ nơi cư trú của giáo dân. Làng giáo được cấu thành bởi các xứ, các họ đạo. Lưu Phương có 2 xứ là Phương Thượng và Phát Diệm và 11 họ đạo [26]. Xứ là nơi tập hợp tín đồ của nhiều họ đạo theo một khu vực địa lý nhất định, còn họ đạo là nơi tập hợp tín đồ trong một xóm. Ở Lưu Phương họ đạo là đơn vị cuối cùng của giáo hội cơ sở nó còn được xem là đơn vị cư trú của giáo dân nữa, tương tự như là một xóm.

Mỗi xứ đạo thường có một Linh mục làm Cha Chánh xứ, một hoặc vài Linh mục làm Cha Phó, một số tu sĩ trông nom việc giảng dạy kinh bổn và giúp việc cho Linh mục. Mỗi xứ đạo lại có một Ban Hành giáo gồm có các chức Chánh trương, Phó trương, Tuần kiểm. Chánh trương quán xuyến công việc

chung của xứ đạo, tổ chức đấu giá ruộng đất, ao vườn trong xứ đạo, đôn đốc một số công việc trong những ngày lễ trọng. Phó trương là người giúp việc cho Chánh trương. Tuần kiểm chủ yếu coi sóc trật tự trong xứ đạo. Ở nhà xứ còn có «bõ» làm các việc nấu bếp, giặt giũ, kéo chuông. «Bõ» là người có thân phận thấp kém. Lại có vài chú nhỏ giúp việc lễ cho Linh mục.

Mỗi xứ đạo đều có ruộng đất và đem phát canh thu tô. Số thóc tô thu được nhập vào quỹ của Nhà thờ và do các Linh mục quản lý.

Còn mỗi họ đạo có Trùm trưởng, Trùm phó. Quản học trò để lo liệu công việc tôn giáo của một họ. Quản học trò có nhiệm vụ dạy và khảo kinh bổn đối với các trẻ nhỏ trong họ đạo.

Nhiệm kỳ của Ban Hành giáo xứ là 6 năm, bầu bằng phiếu kín. Ai làm việc hết nhiệm kỳ thì lên «cựu». Ban lãnh đạo trùm họ chỉ có nhiệm kỳ là 3 năm, rồi lên «cựu». Chức vị trong xứ đạo, họ đạo đều có thể mua bán và phải qua khao vọng. Tùy theo sự cần thiết về kinh phí hàng năm mà xứ đạo, họ đạo ấn định năm ấy cần bán bao nhiêu chức vị. Việc bầu, bán các chức vị trong xứ đạo, họ đạo cũng không được phép «vượt cấp». Ai muốn «vượt cấp» phải «kê chân» một số tiền tùy theo mức độ như làng lương. Khao vọng ở làng giáo khá tốn kém như Hàn Hồ lên Chánh trương hàng xứ đã mổ 6 lợn ăn trong 4 ngày, Trùm Thông lên Trùm họ phải mổ 3 lợn ăn trong 2 ngày.

Một điều đáng chú ý là giáo hội cũng tổ chức các Hội để thu hút mọi lứa tuổi tham gia như thiếu niên có các Hội: Trung binh, Hậu binh; thanh niên có các Hội: Thanh niên công giáo, Binh xanh; phụ lão có Hội Bảy sự, Hội Thương khó.

Về sinh hoạt tinh thần, làng giáo ở Lưu Phương không có sinh hoạt hội hè «xuân thu nhị kỳ» như làng lương mà sinh hoạt theo hai mùa: «mùa vọng» và «mùa chay», và một số ngày lễ trọng trong năm.

Luật đạo còn nghiêm cấm giáo dân lập bàn thờ tổ tiên (27), không được thắp hương, cúng bái.

Cách dùng lịch của làng giáo cũng có nét khác biệt với làng lương nói riêng và với làng xã cổ truyền Việt Nam nói chung. Họ sử dụng âm lịch cho thời vụ, tính con nước đi biển và dương lịch cho tế lễ. Cứ chủ nhật hàng tuần giáo dân lại nghỉ, đi xem lễ.

Tòa Giám mục Phát Diệm đã có ảnh hưởng rất lớn đến Lưu Phương. Ở đây có hai trường học: trường Saint Louis dạy tiếng Pháp theo chương trình 3 năm và một trường dạy tiếng Việt theo chương trình 5 năm. Học sinh học xong trường tiếng Việt mới được chuyển sang trường Saint Louis. Ở Lưu Phương còn có trường dòng Lưu Phương thành lập năm 1902. Phần lớn sách học in bằng chữ nôm. Đến năm 1925 nhà Dòng được sửa lại và sách học mới được in bằng tiếng Việt.

Việc học hành ở làng giáo được đặc biệt lưu ý. Ngoài ruộng học điền của làng cả, làng giáo còn có quỹ học đường. Năm 1933 phó Bá, một giáo dân có hơn 100 mẫu ruộng, đã hiến cho làng giáo 20 mẫu để làng chỉ dùng vào việc học hành. Song việc khuyến học ở đây chủ yếu để cho trẻ biết đọc, học kinh bổn, rồi bắt nghỉ. Người ta sợ trẻ học cao sẽ «khô đạo», «chia trí», «chia lòng». Hàng năm làng giáo tổ chức thi kinh bổn và phát phần thưởng cho một vài em học thuộc lòng kinh bổn. Tòa Giám mục còn soạn sách «Bổn đồng ấu», cung cấp những kiến thức sơ lược về giáo lý Thiên chúa giáo cho trẻ em. Trẻ em học xong có thi và cấp bằng.

2. Ảnh hưởng qua lại giữa làng lương và làng giáo.

Cư trú trong cùng một khu vực và thời điểm ra đời của hai làng lương, giáo lại đồng thời nên hai làng tất nhiên phải có ảnh hưởng lẫn nhau.

Trước hết nói về văn hóa của làng lương. Làng lương ở Lưu Phương vẫn bảo lưu những truyền thống văn hóa của làng xã cổ truyền Việt Nam. Tuy không có đình nhưng miếu Lưu Phương vẫn được xem như là đình của làng lương với những hội hè, đình đám, tế lễ. Các hội mùa, hội làng, tín ngưỡng thành hoàng, các tục lệ hương ẩm, khao vọng, các quan hệ huyết thống.... vẫn được duy trì.

Nhưng trước sức mạnh của Thiên chúa giáo, làng lương buộc phải có những «nhượng bộ» nhất định. Tiên, Thứ chỉ là những chức vị cao nhất của làng cả đã bị làng giáo nắm giữ nên về thực chất làng giáo điều hành cả làng lương. Thêm vào đó, những chức vị trong tổ chức hành chính và tự trị của làng cả cũng do giáo dân đảm nhiệm, và họ lại là những người có chức vị trong làng giáo. Điều đó phản ánh sự «đan xen» giữa hai thế lực «đời» và «đạo».

Một trong những tín ngưỡng cổ truyền của người Việt Nam là thờ cúng tổ tiên. Vì thế hủy bỏ phong tục này là bước gay cấn nhất đối với dân lương khi họ muốn trở thành giáo dân. Ở Lưu Phương đã có một số trường hợp giáo dân «tân tòng» phải thắp hương thờ cúng tổ tiên trong buồng tối. Có người còn đem bài vị, bát hương gửi ở nhà trưởng chi, trưởng tộc rồi lén lút về đó hương đặng, như

các ông Trùm Quế, ông Hai Vỡi, ông Giảng, v.v...

Song do dân lương, dân giáo ở xen kẽ nhau nên làng giáo một mặt vẫn giữ chặt «luật đạo», mặt khác họ phải cởi mở, không dám bài xích văn hóa truyền thống của dân tộc. Họ đã mô phỏng tổ chức tự trị của làng xã, để thành lập Ban Hành giáo xứ, Ban trùm họ, duy trì tục khao vọng, lệ mua bán chức vị, lễ «kê chân» v.v...

VÀI NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU

Ra đời và hình thành vào thời cận đại, Lưu Phương một mặt vẫn mang những nét cơ bản của làng xã Việt Nam cổ truyền, mặt khác nó lại có những nét khác biệt do điều kiện lịch sử qui định và do sự vận động nội tại của làng.

Trước hết về ruộng đất, ruộng công của làng xã vẫn được duy trì ở Lưu Phương và chia đều cho dân đinh (lương, giáo) theo định kỳ. Dân đinh làm ruộng công phải nộp thuế cho Nhà nước. Các loại ruộng nửa công nửa tư khá đa dạng, phức tạp và đều đem phát canh thu tô. Thóc tô thu về chủ yếu chi tiêu cho công việc tín ngưỡng, giáo dục.

Bằng việc duy trì ruộng công và ruộng nửa công nửa tư, Lưu Phương thực sự vẫn mang đậm nét đặc trưng của chế độ ruộng đất công xã nông thôn Á Đông. Chính các loại ruộng này cũng góp phần gắn các thành viên cả lương và giáo trong một cộng đồng làng — Làng Cả.

Ngoài ra còn có các loại ruộng tư của Nhà Chung (khoảng 6000 mẫu), của bọn địa chủ dựa vào thế lực Nhà Chung, và của các loại địa chủ khác nữa. Số ruộng đất này đều đem phát canh thu tô với mức địa tô khá nặng nề. Đó cũng là một nét đặc trưng về sở hữu ruộng đất ở Lưu Phương khi mà thế lực của Thiên chúa giáo đã phát triển mạnh ở địa phương này.

Về hình thức bóc lột, cho đến trước năm 1945 tất cả ruộng đất ở đây đem phát canh đều được thu bằng tô hiện vật là chủ yếu, điều đó chứng tỏ rằng địa tô phong kiến vẫn được duy trì ở Lưu Phương để bóc lột nông dân lao động, dù họ là lương hoặc là giáo. Thêm vào đó Nhà Chung và bọn địa chủ công giáo còn lợi dụng thần quyền để bóc lột giáo dân thậm tệ hơn nữa.

Về mặt tổ chức hành chính, sinh hoạt văn hóa, xã hội: do điều kiện khách quan Lưu Phương ra đời muộn, thành lập ở vùng đất do hệ thống sông Hồng thường xuyên bồi đắp nên địa hình của làng luôn luôn được mở rộng theo những đợt quai đê lấn biển. Từ khi Lưu Phương thành lập cho đến khi địa hình ổn định kéo dài 100 năm, diện tích của nó đã tăng lên gấp 3 lần diện tích ban đầu. Tuy nhiên Lưu Phương cũng sớm trở thành một làng Việt cổ truyền với những nét đặc trưng cơ bản của nó, vì thế hình thái kinh tế — xã hội của làng hầu như thay đổi rất ít, hơn nữa chúng còn chồng xếp lên nhau.

Rõ ràng là việc thành lập và mở rộng làng mới Lưu Phương không hề phủ nhận làng cũ mà chỉ góp phần làm cho làng «lớn lên» về diện tích, song vẫn duy trì những phong tục tập quán, tín ngưỡng cũ của dân tộc ta và trật tự của làng đã được thiết lập. Qua đây chúng ta cũng thấy được phần nào sức sống tiềm tàng của làng xã Việt cổ truyền và ảnh hưởng của nó đối với làng xã được thiết lập vào thời kỳ đầu cận đại.

Tuy nhiên bên cạnh những nét chung nói trên, Lưu Phương còn có những nét riêng biệt về hình thức cũng như về nội dung và giữa chúng với nhau có sự tác động qua lại nhất định trong nội tại của làng. Với các hình thức làng cả, làng lương, làng giáo đã làm cho nó càng thêm phức hợp. Làng lương là mô hình làng cổ, còn làng giáo là mô hình của xứ họ đạo Thiên chúa giáo. Cả hai mô hình này cùng tồn tại song song, đối lập với nhau, song vẫn giữ những nét cơ bản của mô hình làng. Nhìn chung về bề ngoài, chúng không bài xích, xóa bỏ nhau mà cùng tồn tại. Nhưng bên trong là cả một cuộc đấu tranh sôi nổi giành giật con người. Làng giáo đã tìm mọi cách mua chuộc, lôi kéo dân làng lương, muốn xóa bỏ làng lương, tạo nên một mô hình đơn nguyên xứ họ đạo của Thiên chúa giáo. Nhưng kết quả là họ không thực hiện được; làng lương vẫn tồn tại như là một làng với đầy đủ những thông số cần có.

Thật vậy, tuy tồn tại trong một Làng Cả, song làng lương và làng giáo vẫn có những tổ chức hành chính, những tín ngưỡng tôn giáo, những sinh hoạt văn hóa — xã hội riêng của mình. Thí dụ làng lương có phe giáp, thờ thành hoàng, thờ cúng tổ tiên; còn làng giáo lại có một số phong tục khác làng lương như không phân biệt dân chính cư với dân ngụ cư; làm phép xáo, phép cưới ở nhà thờ; thực hiện hôn nhân một chồng, một vợ, v.v...

Nhưng mặt khác, cả hai làng lương và giáo lại có ảnh hưởng lẫn nhau về tất cả các mặt tổ chức hành chính, sinh hoạt văn hóa — xã hội; trong đó làng giáo chịu nhiều ảnh hưởng của làng lương hơn.

Về sự phân hóa xã hội, sự xuất hiện một số giai cấp, một số tầng lớp mới ở Lưu Phương cũng khá đặc biệt do vị trí địa lý của nó và nhất là do Thiên chúa giáo đã có thế lực chính trị, thế lực kinh tế lớn ở đây. Bởi vậy bên cạnh hai giai cấp cơ bản của xã hội cũ là nông dân và địa chủ, ở Lưu Phương đã có thêm địa chủ Nhà Chung, địa chủ dựa vào thế lực Nhà Chung, tư sản, tư sản kiêm địa chủ, tiểu chủ, tiểu thương, thợ thủ công.

Ngoài ra ở Lưu Phương còn có loại địa chủ có ruộng trồng cói dùng tiền thuê mướn nhân công theo thời vụ. Quan hệ tiền tệ ở đây đã phát triển những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa có. Kinh tế hàng hóa tuy có những tác động nhất định ở Lưu Phương và bước đầu đã phá vỡ tính chất «khép kín» của kiểu làng Việt cổ ở đồng bằng Bắc Bộ nhưng toàn bộ nền kinh tế của Lưu Phương vẫn chưa hoàn toàn bị cuốn hút vào thị trường tư bản chủ nghĩa.

Trên đây là một vài nhận xét bước đầu mà chúng tôi rút ra được sau các đợt đi khảo sát thực tế ở Lưu Phương, muốn nêu lên để bạn đọc tham khảo và góp ý kiến thêm.

Chú thích.

(1) Theo thống kê năm 1983 thì toàn xã có 13 xóm với diện tích 72 km^2, dân số có 1180 hộ với 5.022 nhân khẩu. Xã có 2 xứ đạo, 11 nhà thờ họ đạo lẻ, một nhà Dòng Mến Thánh giá và Tòa Giám mục Phát Diệm trị sở.

(2) Độ cao đất của huyện Kim Sơn được chia làm 3 bậc theo thứ tự: vàm cao, chân vàm, vàm thấp. Đất Lưu Phương thuộc loại chân vàm. Ruộng chân vàm có độ cao từ 0,6m đến 1m so với mặt biển.

(3) Cụ Nguyễn Ngọc Diễn, 81 tuổi (1984) làm thủ từ ở miếu Lưu Phương.

(4) Theo ông Phạm Bích, 65 tuổi ở xóm Một: Ông tổ của họ Phạm này là Phạm Đức. Theo cách tính thông thường mỗi thế hệ là 30 năm thì các họ đầu tiên đến Lưu Phương cách đây 150 năm. Thời gian này trùng với việc thành lập huyện Kim Sơn.

(5) Sắc của Tự Đức năm thứ sáu (1853) phong thần cho Triệu Quang Phục thờ ở miếu Lưu Phương ghi là Lưu Hương ấp. Đến Sắc của Đồng Khánh năm thứ hai (1887) ghi là Lưu Phương ấp. Như vậy ít ra là vào thời điểm này tên Lưu Hương đã được đổi thành Lưu Phương. Sắc của Khải Định năm thứ 9 (1924) còn lưu giữ được ở miếu này vẫn gọi là Lưu Phương.

(6) Trong thời kỳ này Lưu Phương đã có xứ đạo Phát Diệm và một số họ đạo như Phát Trung, Phát Thượng, Phương Thượng.

(7) Tài liệu của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng huyện Kim Sơn.

(8) Bài vị cao 80cm, rộng 30cm, trên có ghi: «Nguyên, thứ mộ các tộc chư linh vị».

(9) Tài liệu của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng huyện Kim Sơn.

(10) Xứ đạo Phát Diệm bao gồm tín đồ ở các xã: Thượng Kiệm, Phú Vinh, Lưu Phương, Tự Tân. Nhà thờ xứ lập ở đất Lưu Phương, về sau được xây dựng thành Tòa Giám mục địa phận. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ khảo sát khu Tòa Giám mục địa phận nằm ở Lưu Phương và những xứ đạo, họ đạo ở Lưu Phương, thuộc Phát Diệm.

(11) Ở Kim Sơn trong thời gian kháng chiến chống Pháp và trong cải cách ruộng đất, các văn kiện hành chính đều gọi thế lực ruộng đất Nhà Chung là *địa chủ Nhà Chung*.

(12) Khuyết danh — «Về sáu nghìn mẫu ruộng Nhà Chung» được lưu truyền rộng rãi ở Kim Sơn khoảng năm 1945. Tài liệu lưu trữ tại Mặt trận Tổ quốc huyện Kim Sơn.

Trần Lục (1828 - 1899), nguyên quán ở tỉnh Nam Định, sinh ở thôn Mỹ Quan, tổng Cao Vĩnh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, thuộc một gia đình công giáo. Năm 1845 Trần Lục theo học trường Latinh ở Vĩnh Trị, đến năm 1855 Trần Lục lại học trường Lý đoán (khoa giáo lý) ở Kẻ Non. Năm 1865 Trần Lục được cử làm Cha Chánh xứ Phát Diệm (huyện Kim Sơn, Ninh Bình cũ). Trong hai lần quân Pháp đánh chiếm Hà Nội và Ninh Bình (1873 và 1882) Trần Lục đã trở thành tên tay sai đắc lực của thực dân Pháp trong việc đàn áp những phong trào chống Pháp của nhân dân ta. Đặc biệt là Trần Lục đã cộng tác chặt chẽ với thực dân Pháp và Triều đình Huế để tiêu diệt cuộc khởi nghĩa Ba Đình cũng như những cuộc khởi nghĩa Cần vương khác ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Vì vậy Đồng Khánh phong cho Trần Lục là Tham tri bộ Lễ, Khâm sai Tuyên phủ sứ ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh (năm 1886). Trước đó thực dân Pháp cũng ban thưởng cho Trần Lục Bắc đẩu bội tinh (năm 1884). Năm 1899 Thành Thái lại phong cho Trần Lục hàm Thượng thư bộ Lễ, và năm 1925 Khải Định còn truy tặng tước Nam cho Trần Lục, gọi là Nam tước Phát Diệm.

(13) Theo thống kê lập ngày 25-6-1951 của Trưởng chi Địa chính huyện Kim Sơn thì «Sở quản lý ruộng đất Nhà Chung» đã quản lý một số ruộng đất như sau: ở Lưu Phương: 2.000 mẫu ruộng, ở các nơi khác rải rác trong huyện

và ở ngoài tỉnh: 2.248 mẫu 7 sào ruộng và 147 mẫu 7 sào đất. Cộng tất cả khoảng 4.400 mẫu.

Theo tài liệu của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng huyện Kim Sơn: ruộng của «Sở Quản lý ruộng đất» Nhà Chung và ruộng của các xứ đạo thuộc địa phận Phát Diệm là 6.738 mẫu 3 sào. Ruộng của các họ đạo riêng lẻ là 572 mẫu 9 sào 2 thước.

Để hiểu rõ thêm thế lực kinh tế của Nhà Chung, chúng tôi xin nêu ra một vài số liệu về ruộng đất mà họ đã chiếm đoạt của nông dân ta trong thời Pháp thuộc (giáo dân và dân lương). Thí dụ: ngày 7-7-1938 Châtel, Thống sứ Bắc Kỳ ký Nghị định cho phép Nguyễn Bá Tòng, Giám mục Phát Diệm được chiếm 3200 ha bãi biển Cồn Thoi, tự do mộ dân khai khẩn, thu tô;... hoặc 400 nông dân lương, giáo bị cướp đất ở bãi biển Cồn Thoi, (huyện Kim Sơn, Ninh Bình cũ) ngày 21-3-1943 đã gửi đơn lên Thống sứ Bắc Kỳ để tố cáo việc cướp đất của Nhà Chung: «Chúng con đã bao tồn trong mấy năm gần đây biết bao nhiêu là mồ hôi, nước mắt mới có thể làm cho một khoảng đất chừng 300, 400 mẫu trước kia là bãi biển trở nên ruộng đất phì nhiêu. Chúng con vừa làm xong chưa được hưởng lợi lộc gì thì đã bị Cha quản lý Nguyễn Xuân Thu tìm cách đuổi đi... quan Tri phủ sở tại Trịnh Như Tiếp hồi tháng 3 vừa rồi lại thân hành đem lính về dỡ nhà, đốt nhà, đào đất nền nhà đổ đi và phá đê cho nước mặn tràn vào làm hại lúa chiêm. Chúng con xin nộp thuế gặt, nhưng cha Thu và Đức Cha Tòng đều lánh mặt không tiếp...».

Tổng số ruộng đất đồn điền và ruộng đất của Nhà Chung đã chiếm đoạt ở Ninh Bình cũ là 14.814 ha, tức là chiếm tới 22,8% ruộng đất trồng trọt của tỉnh.

(Trích trong «Cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám ở Ninh Bình» của BNCLS Đảng Tỉnh Ủy Ninh Bình xuất bản, 1970, tr. 12, 37).

(14) (15) (16) Về «Sáu nghìn mẫu ruộng Nhà Chung».

(17) Theo: «Cuộc vận động... Ninh Bình». Sđd, tr 43

(18) Trong thời kỳ này ở đây đã có những xưởng làm chiếu cói do Hoa kiều thành lập, điều khiển (theo cuốn «Notice sur la province de Ninh Bình». F. H. Schneider – Imprimeur – Editeur, Hanoi 1899, tr 52)

(19) Ở Lưu Phương có 54 địa chủ thì có 42 địa chủ theo công giáo. Tài liệu của Ban Sử Đảng xã Lưu Phương.

(20) Biên bản chia đất công của ấp Lưu Phương, bản chữ Hán do ông Trần Hùng, xóm Một – Trì Chính giữ.

(21) Năm 1930 số ruộng công của Lưu Phương có 575 mẫu, mỗi suất đinh được chia 1 mẫu. Năm 1945 Lưu Phương chỉ còn có 560 mẫu ruộng công, nhưng số đinh suất lên tới 800 người.

(22) Tuy rằng vẫn có một vài người ở các vùng lân cận tiến cúng ruộng cho làng để chuyển thành ruộng công, nhưng số lượng này không lớn, ví như ở Phương Nại có người hiến 10 mẫu, ở Tự Tân chỉ có 5 mẫu.

(23) Sau đổi thành chợ Nam Dân.

(24) Đó chỉ là khái niệm thôi, vì dân giáo và dân lương ở xen kẽ nhau.

(25) Từ năm 1940 muốn làm liên, Thứ chỉ ở Lưu Phương phải có thêm điều kiện là đã tham gia quân đội thực dân.

(26) Tư liệu tính đến năm 1945.

(27) Sau này một trong những điểm canh tân của Cộng đồng Vatican II là cho phép giáo dân đặt bàn thờ tổ tiên dưới bàn thờ Chúa.

Về chế độ...

(Tiếp theo trang 35)

Hồ Quý Ly chuyên quyền còn có lợi cho xã tắc hơn là cứ khư khư giữ đất nước cho giòng họ nhà mình. Điều mà sử gia Ngô Sỹ Liên đã trách ông, thì lời di chúc của ông đối với Hồ Quý Ly đã nói: «Bình Chương (tức là Hồ Quý Ly) là người họ thân, công việc trong nước đều giao cho cả. Nay thế nước suy yếu, ta đã gìn giữ, sau khi ta đã chết rồi, quan gia đáng giúp thì giúp, nếu là người hèn kém ngu tối thì người tự lấy nước (1). Đại quý tộc Trần Nguyên Đán, một trong mấy người đã có công đánh đổ Dương Nhật Lễ, và đưa ông lên ngôi vua. Nhưng Nghệ Tôn cũng không dùng, chắc vì ông thấy tính cách mềm yếu, nhu nhược của Trần Nguyên Đán. Rõ ràng, Nghệ Tôn thấy rõ thế nước lúc này cần đến một nhân cách như Hồ Quý Ly; kiên quyết và mạnh bạo, có khả năng xoay chuyển tình thế. Dùng Hồ Quý Ly, ông đã đặt lợi ích của nước lên trên lợi ích của giòng họ.

Đến đây ta có thể thấy rõ, cuộc đấu tranh trong triều đình, những bi kịch cung đình – nếu thích dùng danh từ này – thực chất là cuộc đấu tranh giữa hai phe: một phe đại biểu cho đại quý tộc Trần: tức là đại biểu cho các lãnh chúa – cho [illegible] địa chủ, cho chế độ đại sở hữu phong kiến, nó ủng hộ một nhà nước quân chủ phân quyền được thiết lập từ giữa thế kỷ XIII, và phát triển vào nửa sau thế kỷ XIII.

Và một phe khác do Trần Nghệ Tôn là đại biểu – nó chủ trương tập trung quyền hành vào nhà nước quân chủ tập quyền, dựa vào một chế độ quan liêu, và chế độ sở hữu nhà nước, tức là một chế độ quân chủ kiểu châu Á.

(Còn nữa)

(1). Đ. V. S. K tập II – tr 215.

NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC
và nền công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

JÖRG ROESLER

1. CÔNG NGHIỆP HÓA TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ SỰ KHÔI PHỤC NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Trên đất nước Cộng hòa dân chủ Đức hôm nay, đồng thời với sự thành lập thị trường quốc gia thống nhất có từ những năm 30 thế kỷ trước, thì từ năm 1871 trong thời kỳ của nước Đại Đức một quá trình công nghiệp hóa đã được tiến hành, nó đã làm biến đổi đất nước giữa sông Elbe và sông Oder phù hợp với nhu cầu sử dụng ngày càng tăng của chủ nghĩa tư bản — kết quả tham vọng của chủ nghĩa tư sản Đức[1]. Trong thời kỳ công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản Đức đã trở thành giai cấp lớn mạnh nhất trong nước. Sau năm 1945 giai cấp vô sản này là giai cấp công nhân Đức ở phần phía Đông của đất nước đã cùng với Hồng quân Liên Xô đập tan chủ nghĩa phát xít Hitle và tận dụng cơ hội của quân đội Đồng minh để tiến hành quyền tự trị của mình. Con đường chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội được bắt đầu[2]. Qua cuộc cải cách ruộng đất từ mùa thu năm 1945 và việc tịch thu những tư bản lớn mùa hè năm 1946 những kẻ có tội trong chiến tranh đã bị trừng phạt[3]. Đồng thời để đảm bảo một vị trí kinh tế cần thiết giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng XHCNTN Đức đã chuyển sang quốc doanh những nhà máy công nghiệp tịch thu được. Nước Đức trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai được coi như một nước có sức mạnh Công nghiệp tư bản mạnh nhất thế giới với những tiến bộ biểu hiện ở mức độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mặc dù giai cấp công nhân năm 1946 đã thu nhận những nhà máy lớn, nhưng do hậu quả của sự tàn phá của chiến tranh nền sản xuất nói chung đã giảm xuống hơn hai phần năm, trong công nghiệp chế tạo máy móc nói riêng là một phần ba và ngành luyện kim là một phần năm so với năm 1936[4]. Mạng lưới phức tạp của quan hệ hợp tác bị phá hủy. Trước tình hình này nhiệm vụ trước mắt của Đảng XHCNTN Đức không thể là việc thay đổi cơ cấu của nền kinh tế tương xứng với nhu cầu và nguyện vọng của giai cấp công nhân: khắc phục những thiệt hại trong sản xuất và hậu quả kinh tế do chủ nghĩa tư bản độc quyền Đức gây ra, đưa đời sống kinh tế trở lại bình thường và cải thiện tình hình cung cấp cho nhân dân là nhiệm vụ cần thiết nhất của cuộc cách mạng dân chủ chống phát xít, khôi phục lại nền kinh tế quốc dân[5]. Thực tế sẽ là con đường tiến lên sản xuất không có tích lũy và rất ít vốn đầu tư mà trước hết chỉ trong phạm vi những thiết bị cơ bản do chủ nghĩa tư bản đã chế tạo, từ những thiết bị ấy những ngành kinh tế lẻ tẻ có thể phục hồi lại tương đối nhanh chóng. Trong những năm đầu tiên sau chiến tranh Đảng XHCNTN Đức với những người tiến bộ đã cố gắng hết sức để duy trì một Nhà nước Đức thống nhất về mặt kinh tế như trong hội đàm Potsdam của những nước Đồng minh đã quyết định[6], và đấu tranh chống sự phân chia nước Đức về mặt chính trị của chủ nghĩa đế quốc[7] đã tạo điều kiện thuận lợi cho mục đích này. Sau khi bọn tư bản độc quyền Đức đã coi thường những Nghị quyết của Hội nghị Potsdam, xây dựng miền Tây nước Đức thành một nhà nước riêng biệt là Cộng hòa Liên bang Đức[8], tháng 10 năm 1949 miền Đông nước Đức đã tiến bước trên con đường dân chủ, bằng việc thực hiện triệt để những Nghị quyết của khối Liên minh chống Hitler liên quan đến nước Đức. Nước Cộng hòa dân chủ Đức, Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên đất Đức đã mở đầu cho việc thực hiện quyền chuyên chính của giai cấp vô sản[9].

Một năm sau, trong năm thứ 2 của kế hoạch hai năm 1949 — 1950 ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức nền công nghiệp và nông nghiệp đã được hồi phục bằng trước chiến tranh[10]. Những hậu quả chiến tranh nặng nề bị xóa bỏ, bắt đầu có tích lũy nhìn chung có khả năng đầu tư[11]. Đại hội Đảng XHCNTN lần thứ 3 thông qua kế hoạch 5 năm mà năm 1951 bắt đầu quá

trình cải tạo nền công nghiệp và những ngành khác trong nền kinh tế quốc dân, một quá trình hoàn toàn đối lập với nền công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa. Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc Đức đã có một quyết định nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân.

2. XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Bên cạnh việc xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội [11] cho dù đã có tính chất dân tộc trong nền công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa hay đã phục hồi xong nền kinh tế quốc dân thì những đặc tính này cũng đều không còn phù hợp. Về vấn đề này giữa các nhà nghiên cứu lịch sử và những nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế của nước Cộng hòa Dân chủ Đức có nhiều quan điểm khác nhau và có phần trái ngược.

Nhiệm vụ của bài viết này không thể là tóm tắt lại sự tranh luận hiện nay chưa được kết thúc [12]. Xin tham khảo thêm trong cuốn «Tóm tắt lịch sử của Đảng XHCNTN Đức» [13], «Lịch sử nước Cộng hòa Dân chủ Đức» [14] và trong sách tra cứu lịch sử kinh tế về quan niệm «Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa» [15] đã áp dụng ở Cộng hòa Dân chủ Đức. Đặc biệt trong hai cuốn nêu trên đã đề cập đến những đặc điểm dân tộc của quá trình này một cách rõ ràng. Ở đây hình thành thìa khóa cho sự hiểu biết trong sự thảo luận vừa qua, chúng tôi muốn chứng nghiệm một quá trình cụ thể về những sự thay đổi ấy, những thay đổi cơ bản của nền kinh tế Cộng hòa Dân chủ Đức trong những năm 50.

Với việc thực tế hóa kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Nghị quyết về kế hoạch 5 năm lần thứ hai trong Hội nghị Đảng XHCNTN năm 1956 cũng như kế hoạch 7 năm hoàn thành sau Đại hội Đảng lần thứ 5 (1958) giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng mình, trong việc đánh giá kinh nghiệm của Liên Xô [15a] đã đặt ra mục đích là thay đổi từng bước cơ cấu kinh tế cũ. Điều đó có nghĩa là Lực lượng sản xuất được phát triển có kế hoạch và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa sẽ thắng lợi. Một nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa thống nhất, về kinh tế đối ngoại cần phải phát triển trước hết hướng về các nước xã hội chủ nghĩa láng giềng phía Đông và Đông nam [16]. Chỉ trên con đường này, với sự tham gia của lực lượng sản xuất trong việc cải tạo chủ nghĩa xã hội mới có thể củng cố và bảo đảm lâu dài được những thành tựu của giai cấp công nhân từ năm 1945 về quan hệ sở hữu cũng như vai trò chính trị. Nền công nghiệp phải là trung tâm cố gắng của Đảng trong việc xây dựng nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa ở lãnh thổ nước Cộng hòa dân chủ Đức. Công nghiệp chiếm 56% trong nền kinh tế quốc dân năm 1950 [17]. Năm 1952 ở Cộng hòa Dân chủ Đức thắng lợi về hợp tác hóa nông nghiệp phụ thuộc cơ bản vào đó. Để đạt được điều này, nhiều nhà máy nông nghiệp lớn xuất hiện được trang bị phương tiện sản xuất hiện đại. Chỉ có nền công nghiệp mới có thể cung cấp phương tiện vật chất như cơ khí hóa và hóa học hóa cho nông nghiệp. Bằng cách này, đương nhiên số người làm việc trong nông nghiệp luôn luôn giảm xuống, bảo đảm cung cấp ngày càng nhiều sản phẩm nông nghiệp [18] cho nhân dân Cộng hòa dân chủ Đức.

Giữa năm 1950 — 1960 tỉ lệ về công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội của Cộng hòa dân chủ Đức đã tăng lên từ 55,9% đến 66,5% [19]. Trong những năm 50 giai cấp công nhân Cộng hòa dân chủ Đức đã trưởng thành rất nhanh so với những năm trước và sau đó. Mặc dù sự mua chuộc công nhân chuyên nghiệp là một ý đồ chiến tranh kinh tế của chủ nghĩa đế quốc chống lại Cộng hòa dân chủ Đức, giữa năm 1949 và 1961 giai cấp công nhân đã tăng lên 1,4 triệu hay 28,8%. Ngược lại số lượng người làm việc trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân chỉ tăng thêm 0,75 triệu hay 10,6%. Sự trưởng thành về số lượng của giai cấp công nhân trong năm 1951 — 1954 đã đạt tới hai phần ba tổng số tăng, là tốc độ cao nhất của giai cấp công nhân Cộng hòa dân chủ Đức. Như vậy, sự ưu tiên phát triển về công nghiệp cơ bản so với các ngành công nghiệp khác có tính chất quyết định cho sự thay đổi việc phát triển công nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức giữa những năm 50, nó đã được hoàn thành giữa kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và lần thứ hai.

3. SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU CỦA NỀN CÔNG NGHIỆP

Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu của nền công nghiệp được chia ra làm hai phần đối nội và đối ngoại. Trong nước đã có mối liên hệ hàng đầu với việc thể hiện lại toàn bộ khối liên kết về phân phối lao động trong nền công nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức từ hệ thống phân phối lao động kinh tế đã nảy sinh trong lịch sử bị tách rời qua sự chia xẻ nước Đức. Thứ hai là sẽ vượt qua di sản của sự phát triển không

òng đều của chủ nghĩa tư bản, sự lạc hậu của từng khu vực trong nước cũng như một ố ngành công nghiệp nhất định. Qua sự khác iệt giữa miền Nam và miền Bắc đã định rõ ặc tính cho việc phân chia không đồng đều rong từng địa phương về công nghiệp của ộng hòa dân chủ Đức. Trong năm 1939 ở lecklenburg chỉ có 11% dân số thuộc khu ực công nghiệp quan trọng, ngược lại ở achsen có 97%[21a]. Từ đó dẫn đến một hiều hướng địa lý tất yếu cho kế hoạch công ghiệp hóa, nhưng vẫn giữ nguyên tính chất uyết định của việc thay đổi cơ cấu. Trong hu vực giữa sông Elber va Oder, trước hết rong khu công nghiệp của Berlin và Sachsen ã ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ, công ghiệp chế tạo máy nói chung và kỹ thuật iện[22], trong những năm 50 cần phải xây ựng đầy đủ những ngành ưu tiên của công ghiệp nặng[23], đặc biệt ngành mỏ, luyện im và chế tạo máy cơ bản. Đảng đã nhìn hấy những nguyên nhân trên và đã vận ụng thời cơ sẵn có, đồng thời làm giảm đi ự chênh lệch Nam – Bắc[24] đã xuất hiện rong thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Đối ngoại, uy mô và chiều hướng thay đổi cơ cấu đã ình thành từ sự thay đổi của thị trường tiêu hụ công nghiệp Đức và được củng cố qua hiến tranh kinh tế do chủ nghĩa đế quốc hống lại Cộng hòa dân chủ Đức. Lịch sử ang hướng về những nhà nước tư bản châu u và bên kia Đại Dương[25], nền công nghiệp ộng hòa dân chủ Đức đã mất đi cuối những ăm 40 đầu những năm 50 một phần lớn thị rường tiêu thụ cổ truyền của họ qua luật ấm vận, không chấp nhận nhãn hiệu hàng óa Cộng hòa dân chủ Đức, những biện pháp ủa một sự phân biệt có hệ thống[26]. Mặt hác, xuất hiện có lợi cho Cộng hòa dân chủ ức là Liên Xô và những Nhà nước xã hội hủ nghĩa khác ở châu Âu ở bên cạnh, một ị trường vô tận, nơi mà Cộng hòa dân chủ ức trước mắt hầu như không thể cung cấp ầy đủ. Các nước đó đã xuất khẩu sang Tây u và nước ngoài trước hết những sản phẩm ỹ thuật điện, chế tạo máy móc nói chung à công nghiệp dệt. Như vậy thị trường phía ông đòi hỏi những sản phẩm của ngành chế o máy móc cơ bản mà tất cả các nước xã ội chủ nghĩa cần dùng để xây dựng và mở ang cơ sở vật chất kỹ thuật của mình, trước ết là trang bị cho công nghiệp vật liệu cơ ản[27]. Để làm thỏa mãn nhu cầu đó, Cộng òa dân chủ Đức đã phải cải tạo ngành chủ o máy móc, ngành chế tạo xe cộ trọng yếu, những ngành cho đến lúc ấy chưa có ở ông Đức.

Cả hai phía đối nội cũng như đối ngoại ều đã nhằm mục đích, củng cố, hỗ trợ lẫn nhau và cùng nhằm hướng đến sự phát triển năng lực của ngành công nghiệp nặng. Nguyên nhân bên trong hay bên ngoài có tác động lớn cho vấn đề này, cho đến nay vẫn chưa được thẩm tra. Có thể nguyên nhân bên trong sẽ thu hẹp hầu hết việc xóa bỏ sự mất cân đối qua tình trạng chia rẽ, trong đó cho đến nay mức độ giả thiết cho sự thể hiện về cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở Cộng hòa dân chủ Đức là quyết định, cần thiết có những sự giải thích thêm. Sự thật là: một số lượng đầy đủ của những ngành mới phát triển trong những năm 50 đã ưu tiên sản xuất cho thị trường bên ngoài, ví dụ như ngành đóng tàu, dựa trên cơ sở ngành này đã công nghiệp hóa toàn bộ ở một tỉnh. Ngoài ra những ngành trang bị cho ngành mỏ và những ngành khác như chế tạo máy nông nghiệp và chế tạo máy năng lượng đã sản xuất trước hết cho thị trường trong nước[28]. Sự thay đổi cơ cấu của nền công nghiệp trong quy mô cần thiết và trong thời hạn ngắn ngủi của lịch sử chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện tài sản là của toàn dân và nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển có kế hoạch. Đặc trưng của Nhà nước sở hữu toàn dân tạo khả năng cho việc xây dựng một hệ thống lãnh đạo và hệ thống kế hoạch hóa có tổ chức lao động nghiêm túc, mang tính ưu việt với những phương tiện quản lý hành chính thành một hệ thống hướng dẫn chi tiết đã có đủ khả năng không những chỉ hướng vào việc mở rộng tái sản xuất mà còn cả sự tái sản xuất giản đơn của những nhà máy và các ngành[29]. Qua đó việc ưu tiên phát triển những phương tiện sản xuất riêng lẻ ví như than, thép, thiết bị cho nhà máy cán thép, máy móc công cụ cơ bản, hay của một số những nhà máy (ví dụ như 24 nhà máy chế tạo máy cơ bản lựa chọn từ 1000 nhà máy quốc doanh về chế tạo máy) cũng như của toàn bộ ngành công nghiệp (ví dụ 7 trong 25 ngành chế tạo máy) được kế hoạch hóa và được triển khai[30]. Đương nhiên một số điểm còn nghi ngờ đã được nhận thấy ngay từ thời ấy của hệ thống lãnh đạo và kế hoạch như tỷ lệ cải tiến quá thấp, đáp ứng không đầy đủ cho những đòi hỏi đổi mới của thị trường. Hệ thống này tự chứng minh là hết sức hợp lý và rất có tính hiệu quả so với khả năng tập trung tài chính rút ra từ những ngành khác cho một số ngành nhất định của nền kinh tế quốc dân[31]. Ví dụ như dự tính kế hoạch ngân sách nhà nước của Cộng hòa dân chủ Đức năm 1950 đã giành 40% lợi nhuận kinh tế của công nghiệp thực phẩm, 45% của công nghiệp chế tạo máy và kỹ thuật điện, 87% của công nghiệp nhẹ để giao cho công nghiệp nặng. Trái lại công nghiệp xây dựng tự trả cho vốn đầu tư chỉ được 69%,

[redacted]

ngành luyện kim 14%. Công nghiệp than, ngành không làm ra lợi nhuận cũng như những ngành khác Nhà nước đã phải cung cấp cho nó tất cả vốn đầu tư [32].

Trong kết quả đạt được năm 1951 – 1955 của quá trình phân phối lại được mô tả trên, so sánh với sản xuất công nghiệp về vốn đầu tư thì trong công nghiệp vật liệu cơ bản gấp 5 lần, trong công nghiệp chế biến luyện kim gấp 1,4 lần so với công nghiệp nhẹ và công nghiệp lương thực thực phẩm [32a]. Chúng ta không so sánh những khu vực công nghiệp khác nhau, mà so sánh những ngành công nghiệp. So sánh tình trạng máy móc và những thiết bị trong mỗi ngành trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở những ngành trọng điểm (công nghiệp than nâu cũng như công nghiệp chế tạo máy năng lượng) đã có cường độ vốn đầu tư cao hơn từ 7 đến 8 lần so với chế tạo máy thực phẩm [33]. Nửa sau của những năm 50, sự phân biệt tương tự trong cường độ đầu tư được xác định và giảm nhẹ. So sánh tình trạng tài sản cố định của nền công nghiệp trong năm 1960 với giữa năm 1956–60 cường độ đầu tư trong công nghiệp vật liệu cơ bản đã đem lại giá trị gấp 2,8 lần và trong công nghiệp chế biến luyện kim gấp 1,8 lần so với giá trị đầu tư vào ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp lương thực thực phẩm. Phân tích tiếp, cường độ đầu tư trong công nghiệp năng lượng và nhiên liệu mang lại giá trị gấp 3,6 lần, ngành luyện kim gấp 2,4 lần và công nghiệp hóa chất gấp 1,7 lần so với công nghiệp nhẹ và lương thực thực phẩm. Trong công nghiệp than nâu đã đầu tư vào phần tài sản cố định gấp 4 lần so với trong công nghiệp dầu và bơ thảo mộc [33a].

Sự phân phối lại cho có lợi trong công nghiệp than nâu đã là kết quả của chương trình năng lượng và than năm 1958 của Đảng XHCNTN Đức [34]. Kế hoạch hóa học hóa năm 1958 đã kế tục nó trong việc ưu tiên phát triển công nghiệp hóa học dầu mỏ và công nghiệp chế tạo trang bị cho ngành hóa học [35]. Sự tập trung phương tiện vật chất và tiền tệ cho công nghiệp nặng đã đưa tới việc thay đổi căn bản trong kết cấu lao động của giai cấp công nhân so sánh với thời kỳ chủ nghĩa tư bản. Ví dụ trong phạm vi công nghiệp của Dresden số lượng công nhân viên năm 1956 khoảng 350.000 gần bằng năm 1939. Nhưng trong đó số lượng người làm việc trong công nghiệp luyện kim đã tăng gấp đôi, trong công nghiệp hóa học đã tăng hơn 20%. Ngược lại trong công nghiệp lương thực thực phẩm đã giảm hơn 15% ngay đến công nghiệp dệt và may mặc cũng giảm hơn 35%. Trong khu vực công nghiệp Chemnitz cũng như Karlmarx-stadt, vùng công nghiệp lớn nhất của Cộng hòa dân chủ Đức trong những năm 50 có 3/4 triệu công nhân và nhân viên, giữa năm 1939 – 1956 số người làm việc trong khu vực than và năng lượng đã tăng 50%, trong khi số lượng công nhân dệt giảm gần 40% và công nhân trong công nghiệp lương thực thực phẩm giảm gần 20%. Những xu hướng giống như vậy cũng thể hiện ở khu vực công nghiệp Halle, Leipzig. Ở đâu con số công nhân hóa học tăng gấp đôi, thì ở đó có sự giảm xuống của công nhân trong công nghiệp dệt và may mặc [36].

Sự thay đổi trong những trung tâm cổ truyền của giai cấp công nhân đã là điểm đặc biệt của Cộng hòa dân chủ Đức giữa những năm 50. Như vậy dự thảo của Đảng XHCNTN Đức đã tác động đến sự phát triển của nền công nghiệp, những trung tâm mới của giai cấp công nhân đã ra đời ở những khu vực công nghiệp xưa kia ít phát triển mà điển hình là tỉnh Rostock, ở tỉnh này từ cuối những năm 40 đến đầu những năm 50 đã phát triển ngành đóng tàu; tỉnh Frankfurt/Oder đã xây dựng trung tâm luyện kim ở thành phố Eisenhüttenstadt giữa kế hoạch 5 năm lần thứ nhất [37] và cuối những năm 50 đã bắt đầu xây dựng trung tâm chế biến dầu mỏ Schwedt cũng như ở tỉnh Cottbus trong những năm 50 đã bắt đầu khai mỏ than nâu lộ thiên với qui mô lớn [38].

Số lượng người làm việc trong toàn bộ phạm vi công nghiệp Cottbus đã tăng lên giữa năm 1939 và 1956 là 1,8 lần, trong đó ở khu vực than và năng lượng tăng 10 lần, công nghiệp xây dựng tăng 3,6 lần và công nghiệp chế tạo máy móc gấp 2,6 lần. Những ngành công nghiệp luyện kim, công nghiệp hóa chất đã chuyển đến vùng Cottbus. Đồng thời số lượng người lao động trước kia của ngành công nghiệp dệt khoảng 22.000 (ngành công nghiệp lớn nhất trong thời kỳ tư bản) đã giảm xuống còn hơn một nửa so với trước chiến tranh [39]. Việc phân biệt giữa những trung tâm công nghiệp cổ truyền và khu vực Cottbus bằng những kết quả của một số lớn dân chuyển đến, sự trưởng thành của giai cấp công nhân đã nhanh hơn quá trình thay đổi của người lao động trong những ngành công nghiệp đã có.

Những ý nghĩa của hiện tượng di chuyển dân cư đối với kế hoạch phát triển công nghiệp mới của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất càng rõ rệt, khi người ta thẩm tra những thành phố nào có khoảng 100.000 dân trong thời kỳ 1950 – 1955 đã chỉ rõ nó đã tăng ít ra từ 4.000 người trở lên. Chúng ta không kể đến những thành phố chính của tỉnh, những thành phố đã hoàn chỉnh là trung tâm công nghiệp và hành chính từ xưa. Sự trưởng

thành của những thành phố trung tâm này thì 8 trong 9 trường hợp được dẫn ra sẽ là trọng điểm của ngành công nghiệp[40]. Sự chuyển động lớn lao của sức lao động trong những năm 50 là việc rời bỏ quê hương cũng được ghi chép trong thống kê. Trong năm 1953 đã có 871.000 người thay đổi chỗ ở ra khỏi quê hương. Đến năm 1965 con số trên đã giảm đi một nửa và năm 1972 còn một phần ba của năm 1953[41].

4. SO SÁNH SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VỚI NHỮNG NĂM 50

Bên cạnh ví dụ về tỉ lệ di dân hiển nhiên chúng tôi cần sử dụng những tiêu chuẩn so sánh từ những năm 60–70 với những năm 50 về phạm vi và mức độ của những sự biến đổi đã xảy ra cùng với việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở Cộng hòa dân chủ Đức, và để đánh giá tầm quan trọng của nó. Điều đó không chỉ có giá trị trong việc tìm hiểu sự phát triển của giai cấp công nhân, sự trưởng thành và sự thay đổi cơ cấu trong công nghiệp và nông nghiệp mà còn chứng tỏ tính ưu việt về tái sản xuất trong nền kinh tế nói chung hay trong công nghiệp nói riêng, nó có thể phát huy lâu dài hơn, mạnh hơn cho bộ máy lãnh đạo và bộ máy kế hoạch. Trong bối cảnh như vậy quá trình xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ở Cộng hòa dân chủ Đức đã được thực hiện.

Trên cơ sở như thế việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đã diễn ra ở Cộng hòa dân chủ Đức hôm nay và cả dưới thời kỳ trước cách mạng về những câu hỏi, tranh luận, giải thích: đến bao giờ thì quá trình này kết thúc[42]. Cho đến nay bằng thực tiễn chứng minh để nhiều người có quan niệm rằng công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa dân chủ Đức đã kết thúc đầu những năm 60 ở phạm vi của quan hệ tư hữu. Thực tế đã biểu hiện sự trưởng thành của khu vực xã hội chủ nghĩa trong hầu hết lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Giữa năm 1950 – 1961 phần sản xuất xã hội hóa trong công nghiệp đã tăng lên từ 31,6% đến 79,1%, trong thủ công nghiệp từ 0% đến 27,2% và trong nông nghiệp từ 12,1% đến 88,5%[43]. Chương trình «Mùa xuân xã hội chủ nghĩa ở nông thôn» năm 1960 đã thực tế hóa Nghị quyết Đại hội Đảng XHCNTN Đức lần thứ 5 về việc tiến hành hợp tác hóa của hơn một nửa bộ phận kinh tế nông nghiệp cá thể còn lại của năm 1959[44]. Đảng XHCNTN Đức đã có thể tuyên bố sự thắng lợi của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa[45]. Năm 1961 một phần của khu vực xã hội chủ nghĩa đã đạt tới 85% tổng sản phẩm về kinh tế quốc dân trong khi năm 1950 chỉ là 59,4%[46].

Lập luận của một số nhà nghiên cứu lịch sử và lịch sử kinh tế thông qua sự so sánh quốc tế cho rằng sự cải tạo trong quan hệ sản xuất và sự phát triển lực lượng sản xuất ở Cộng hòa dân chủ Đức trong những năm 50 không thuộc về việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Lập luận này tập trung trước hết vào tình trạng kinh tế sơ khởi của những nước xã hội chủ nghĩa ở Trung và Đông nam Âu ngày nay. Nó căn bản đã được quyết định bởi trình độ của công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa. Như vậy nước Cộng hòa dân chủ Đức và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc là những nước công nghiệp hóa dưới thời tư bản chủ nghĩa không cần đến sự công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa[47]. Tuy nhiên sự so sánh quốc tế cần phải nhấn mạnh hơn trong thời gian phát triển của chủ nghĩa xã hội. Việc điều tra từng phần dẫn chứng về những sự giống nhau đáng chú ý của động lực kinh tế giữa Cộng hòa dân chủ Đức và những nước trong thời kỳ tư bản có nền công nghiệp hóa kém hơn ở Trung và Đông nam châu Âu. Những sự giống nhau này là những tỷ lệ tăng của tổng sản phẩm công nghiệp, của năng suất lao động và của thu nhập quốc dân, là tốc độ giảm của tỷ lệ trong nông nghiệp có lợi cho nền công nghiệp, là quy mô của tỷ lệ tăng lên trong khu vực sản xuất tư liệu sản xuất[48] và những biến đổi trong cơ cấu ngành của giai cấp công nhân.

Sự phân biệt rõ ràng nhất là điều kiện trưởng thành của giai cấp công nhân cũng như nguồn gốc của sự trưởng thành này. Người ta thống nhất với Dittrich rằng: giai cấp công nhân Cộng hòa dân chủ Đức đã tự tạo lập[49]. Những công nhân công nghiệp nặng đã được sử dụng tốt ở những cơ sở mới của công nghiệp nặng và họ được ưu tiên hơn so với những người mới chuyển đến từ những nhà máy công nghiệp nhẹ và công nghiệp lương thực thực phẩm cũng như một số bộ phận trong ngành chế tạo máy nói chung. Thứ hai là sự trang trải của Công nghiệp nặng tồn tại một sự phân biệt rõ ràng giữa Cộng hòa dân chủ Đức và những chế độ dân chủ nhân dân ở châu Âu bên cạnh việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Trong khi ngành nông nghiệp ở Liên Xô và những nước Trung và Đông nam Âu đã phải cung cấp phần chủ yếu nguyên liệu cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa thì ở Cộng hòa dân chủ Đức đã có thừa khả năng trong công nghiệp nhẹ và chế tạo máy nói chung do sự phân chia khu vực kinh tế thuộc nước Đức cũng

như những nhu cầu mới trên thị trường ngoại quốc[50]. Điều đó đã cho phép ở Cộng hòa dân chủ Đức luôn tăng lên mức độ cung cấp cho nhu cầu của nhân dân, cho phép công nghiệp nặng sử dụng hầu hết thu nhập để tích lũy, đòi hỏi đóng góp tài chính của nông nghiệp ít hơn, cũng như việc đầu tư của ngân sách cho việc thúc đẩy vật chất và cải tiến trang bị kỹ thuật của phần lớn hợp tác xã nông nghiệp[51]. Đảng XHCN Đức đã giải quyết những nhiệm vụ có tính quyết định của công nghiệp hóa xã hội chủ nhhĩa, thể hiện sự sáng tạo của Đảng của giai cấp công nhân từ lúc khởi đầu nhiệm vụ sản xuất của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa. Thành tích lịch sử này của Đảng XHCNTN Đức đã bị hạn chế một phần vì, do tốc độ quá nhanh của sự biến đổi trong kinh tế và cơ cấu tư hữu năm 1952/53[52] và b coi nhẹ năm 1959/60[53] khiến đã xuất hiện những vấn đề nghiêm trọng trong việc quản lý nền kinh tế quốc dân biểu hiện trong sự lãnh đạo quá trình công nghiệp hóa thực hiện bản dự thảo về xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng XHCNTN Đức. Do sửa chữa kịp thời những khuyết điểm đã có thể ngăn ngừa thiệt hại lâu dài. Đảng XHCNTN Đức trong Đại Hội Đảng lần thứ 6 đã khẳng định rằng những nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội lần đầu tiên được giải quyết trong một phần đất nước công nghiệp từ bản phát triển cao và từ nay đã được nhân dân Cộng hòa dân chủ Đức lựa chọn nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển[54].

Lời chú thích

1. Xem trong «Lịch sử kinh tế nước Đức. Một bản phác thảo» tập II Berlin năm 1974 của Mottek. Hans; «Lịch sử kinh tế nước Đức. Một bản phác thảo» tập III, Berlin 1974 của *Mottek. Hans, Becker. Walter, Schröter Alfred.*

2. Xem trong «Tóm tắt lịch sử của Đảng XHCNTN Đức» Berlin 1978, tr 217; Cuộc cách mạng dân chủ chống Phát xít trên mặt trận căng thẳng của những cuộc bàn luận trong và ngoài nước Đức trong cuốn «Niên giám lịch sử» tập 30, Berlin 1984 tr 19... của *Badstübner Rolf.*

3. Xem trong «Lịch sử nước Cộng hòa dân chủ Đức» Berlin 1981, tr 47, 61...

4. Xem trong «Niên giám về thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức năm 1955» Berlin 1956, tr 154, 155.

5. Xem trong «Sách nghiên cứu về lịch sử kinh tế» Berlin, 1981. 1046, 1047.

6. Xem trong: Hội đàm Potsdam (Berlin) và nước Đức trong «tạp chí lịch sử» của *Rolf Badstübner* năm 1985 quyển 1, tr 21, 25.

7. Xem trong «Lịch sử Cộng hòa dân chủ Đức» tr 87, 109...

8. Xem trong «Sự chia xẻ nước Đức 1945–1949» Berlin 1966. tr 226...

9. Xem trong «Lịch sử Cộng hòa dân chủ Đức» tr 117.

10. Xem trong «Hiện tượng kinh tế của Cộng hòa dân chủ Đức» một bài tham luận về lịch sử chính trị kinh tế của Đảng XHCNTN Đức, Berlin 1968 tr 172.

11. Xem trong «Điều kiện xuất phát trong kinh tế của Cộng hòa dân chủ Đức – Về sự phát triển kinh tế trên lãnh thổ nước Cộng hòa dân chủ Đức năm 1945 – 1949/50», Berlin 1979 tr 143, 147.

11 a. Trong văn học cũng đề cập, liên hệ đến thời kỳ quá độ, đến việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong cuốn «Lịch sử Cộng hòa dân chủ Đức» tr 246 hoặc đến lịch sử xuất hiện của nó trong cuốn «Niên giám cho lịch sử kinh tế» năm 1982 quyển 1 tr 172 Về cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội – Quan niệm và lịch sử của *Mühlfriedel Wolfgang.*

12. Bản tóm tắt tình hình mỗi cuộc thảo luận được tìm thấy trong cuốn «Niên giám về lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu» tập 13/1 năm 1979 tr 28... Mục «Nước Cộng hòa dân chủ Đức và nền công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong Hội đồng tương trợ kinh tế của các nước ở Trung và Đông nam Âu» của *Roesler Jörg.* So sánh lịch sử của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Trung và Đông nam Âu. Vấn đề của luật viết lịch sử và phương pháp luận trong «Tập san khoa học xã hội và khoa học ngôn ngữ» năm 1983 quyển 1 tr 61 của *Fusch Gerhard* trong tạp chí khoa học của trường Đại học Tổng hợp Karl Marx.

13. Xem trong «Lịch sử Đảng XHCNTN Đức» tr 298.

14. Xem trong «Lịch sử nước Cộng hòa dân chủ Đức» trang 135, 136.

15. Xem trong «Sách tra cứu về lịch sử kinh tế» tr 1020...

15 a. Về ý nghĩa kinh nghiệm của Liên Xô bên cạnh việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa dân chủ Đức (đến giữa những năm 50) trong «Tập san khoa học xã hội và khoa học ngôn ngữ» năm 1985 quyển 2 tr 166, 167.

16. «Xem trong «Lịch sử Đảng XHCNTN Đức» tr 298.

17. « Niên giám thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức 1963 » 1963, tr 12.

18. Xem trong « Chính sách nông nghiệp theo chủ nghĩa Mác – Lênin từ sự giúp đỡ dân chủ đến sự hoàn hảo và áp dụng hệ thống kinh tế mới của kế hoạch và lãnh đạo trong nền kinh tế nông nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức » Berlin 1965, tr 125 của *Gerhard Grüneberg* v.v.

19. « Niên giám thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức năm 1962 » Berlin 1962, tr 12.

20. Xem trong « Tạp chí lịch sử học » 1981 quyển 4, tr 336 của *Nakath Detlef Prokop Siegfried* về chiến tranh kinh tế của chủ nghĩa đế quốc chống Cộng hòa dân chủ Đức 1947 đến cuối những năm 60.

21. Xem trong « Niên giám cho lịch sử kinh tế » quyển 2 năm 1981 tr 256 của *Dittrich Gottfried* về nguồn gốc của tái sản xuất và một số biến đổi trong cơ cấu xã hội của giai cấp công nhân Cộng hòa dân chủ Đức trong thời kỳ chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội (1945 – 1961)

21a. Xem trong « Thực tế thống kê » 1946 quyển 2 tập phiếu ghi các vấn đề nghiên cứu.

22. Xem trong « Địa lý học về kinh tế của Cộng hòa dân chủ Đức. Nhân dân, những sự di cư, phạm vi kinh tế » của Gotha 1969 tr 30

23. Công nghiệp nặng sẽ được quan niệm là những ngành của công nghiệp vật liệu cơ bản và mỗi ngành chế tạo máy móc, sản xuất trang thiết bị cho ngành công nghiệp vật liệu cơ bản. Xem trong những bài diễn văn và những bài luận văn đã được lựa chọn năm 1922 – 1961 về « Chính thể công nhân và nông dân » tr 255... của *Rau Heinrich*

24. Xem trong « Nước Cộng hòa dân chủ Đức trong thời kỳ quá độ » Berlin 1979, tr 208 của *Hübner Peter* về những tác dụng của việc xây dựng và mở rộng công suất công nghiệp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội trên cơ cấu xã hội của giai cấp Công nhân Cộng hòa dân chủ Đức.

25. Xem trong « Trình độ cao nhất thế giới về khoa học và kinh tế. Từ sự hình thành và phát triển của quyền lực kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa dân chủ Đức » Berlin 1969, tr 129, 130 của *Falk Waltraut Richter Gerhard Schmidt Wilhelm*.

26. Xem trong « Tạp chí lịch sử » 1981 quyển 4 tr 200, 201 của *Nakath, Prokop*

27. Xem trong « Điều kiện phát triển kinh tế của hội đồng tương trợ kinh tế. Cuộc thử nghiệm của sự phân giải về lịch sử kinh tế » tập 1 năm 1945 – 1958, Berlin 1980, tr 81... của *Neumann Gerd*

28. như trên tr 133...

29. Xem trong « Sự xuất hiện của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển có kế hoạch ở Cộng hòa dân chủ Đức. Những nhiệm vụ, phương thức và kết quả kế hoạch hóa kinh tế trong nền công nghiệp quốc doanh trung ương trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội » Berlin, 1978, tr 41... của *Roesler Jörg*.

30. Xem trong sách chỉ dẫn « Lịch sử kinh tế » Berlin 1979, tr 204.

31. Xem như « 29 » tr 96... và 277...

32. Xem trong « Đạo luật của Cộng hòa dân chủ Đức » năm 1950 số 17 tr 111...

32a. Như « 29 » tr 106

33. Xem trong « Sự phát triển kinh tế trong công nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức » hiện đang in.

33a. Xem trong « Niên giám lịch sử kinh tế » năm 1983 quyển 2, tr 18 và « Niên giám thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức 1969 » Berlin 1969, tr 49 theo tính toán của *Baar Lothar* về chiến lược kinh tế và sự phát triển vốn đầu tư trong công nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức vào những năm 50 và 60.

34. Xem trong « Tạp chí lịch sử » 1984 quyển 3, tr 196 của *Hübner Peter* về chương trình than và năng lượng của Cộng hòa dân chủ Đức.

35. Xem trong « Lịch sử Cộng hòa dân chủ Đức » tr 206, 207.

36. Xem trong « Địa lý học về kinh tế » tr 26, 27.

37. Sự xuất hiện của tập thể xã hội chủ nghĩa và nhân cách công nhân bên cạnh sự kiến thiết nhà máy liên hợp Phương Đông Eisenhüttenstadt 1950 – 1952 trong « Niên giám lịch sử » tập 17 năm 1977 tr 419...

38. Xem trong « Sự trưởng thành trong sản xuất và hiệu quả trong những ngành công nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức 1950 – 1970 » Berlin 1983, tr 211, 283 của *Roesler Jörg, Schwärzel Renate, Stedt Veronika*. Và của *Hübner* « Về những tác dụng » tr 211.

39. Xem trong « Địa lý học về kinh tế » tr 27, 28.

40. « Niên giám thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức – 1955 » tr 17, 18.

41. Xem trong « Phong trào nhân dân phía đông của các nước xã hội chủ nghĩa » Berlin 1980, tr 124 của *Bose, Gerhard* về những kết quả và những xu hướng của sự di cư trong nội bộ Cộng hòa dân chủ Đức trong thời gian 1953 – 1976.

(Xem tiếp trang 94)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

"CON RỒNG AN NAM", MỘT SỰ XUYÊN TẠC LỊCH SỬ TRẮNG TRỢN VÀ MỘT SỰ VU CÁO BỈ ỔI CỦA BẢO ĐẠI

HÀ PHÚ HƯƠNG

L. T. S. Sau khi Hiệp ước sơ bộ 6-3-1946 được ký kết giữa Chính phủ ta và đại diện của Chính phủ Pháp ở Hà Nội, chúng ta đã cử một Phái đoàn thân thiện của Chính phủ Việt Nam sang Trùng Khánh (Trung Quốc) công tác, trong đó có Bảo Đại, lúc ấy là Vĩnh Thụy, Cố vấn tối cao của Chính phủ. Sau khi Phái đoàn ta hoàn thành nhiệm vụ lên đường trở về nước thì Bảo Đại tìm cách thoái thác ở lại Trùng Khánh; cuối cùng Bảo Đại quay trở lại làm tay sai cho thực dân Pháp.

Gần đây Bảo Đại đã viết cuốn hồi ký «Con Rồng An Nam» xuất bản ở Pháp nhằm xuyên tạc trắng trợn lịch sử Việt Nam, cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 và 2 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của dân tộc ta; trong đó có đoạn nói về những hoạt động của Phái đoàn Việt Nam ở Trùng Khánh; cũng như bào chữa cho việc Bảo Đại ở lại Trung Quốc lúc ấy.

Đồng chí Hà Phú Hương là một trong ba thành viên chính thức của Phái đoàn ta sang Trùng Khánh hồi tháng 3-1946, có gửi đến cho Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử bài viết sau đây nhằm nêu lên sự thật lịch sử về những hoạt động của Phái đoàn Việt Nam trong thời gian này và vạch rõ bộ mặt xấu xa, hán nước của Bảo Đại khi hắn tìm cách ở lại Trung Quốc.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu với bạn đọc bài viết này để tham khảo.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử

Năm 1980 Bảo Đại đã viết và cho xuất bản cuốn hồi ký «Con Rồng An Nam»[1]. Đây là cuốn hồi ký kể lại toàn bộ cuộc đời của Bảo Đại từ khi còn bé cho đến khi hắn lên làm vua; sau đó được cách mạng cứu vớt và giao cho hắn chức vụ Cố vấn tối cao của Chính phủ; nhưng cuối cùng Bảo Đại đã phản bội Tổ quốc, phản bội Nhân dân quay trở lại làm tay sai cho thực dân Pháp, nhận chức Quốc trưởng bù nhìn (1949–1955).

Cuốn sách gồm có 5 phần chính: «Nước Việt Nam ngày xưa và hiện nay», «Hoàng đế An Nam», «Cố vấn tối cao của Chính phủ», «Quốc trưởng: 1949 – 1955», «Nước Việt Nam hôm nay và ngày mai»; và một số phụ lục, ảnh chụp. Bảo Đại đã giành một phần lớn tác phẩm của mình để xuyên tạc trắng trợn lịch sử Việt Nam trong thời kỳ cận hiện đại, vu cáo cách mạng, vu cáo kháng chiến, tự đề cao hắn là «Con trời», là «Cha mẹ dân», là người luôn luôn biết đặt quyền lợi của Tổ quốc, của Nhân dân lên trên hết, là người luôn luôn tìm cách giành lại Độc lập thật sự cho Tổ quốc.

Dư luận chân chính đã vạch trần bản chất xấu xa, phản dân hại nước, làm tay sai trung thành cho thực dân Pháp và phát xít Nhật của tác giả cuốn sách này cũng như sự xuyên tạc lịch sử cực kỳ vô liêm sỉ của hắn[2].

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đi sâu vào một đoạn trong cuốn sách «Con Rồng An Nam» nêu lên những hoạt động của Phái đoàn ta ở Trùng Khánh (Trung Quốc) trong khoảng 1 tháng (16-3-1946 – 15-4-1946) và những việc làm của Bảo Đại trong thời gian nói trên ở đây: để vạch rõ những sự thật lịch sử đã bị Bảo Đại cố ý xuyên tạc như thế nào trong hồi ký của mình cũng như thuật lại những sự việc mà tôi đã trực tiếp tham gia, hoặc chứng kiến [3].

Như chúng ta đã biết, sau khi ký Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, Hồ Chủ tịch đã cử một Phái đoàn thân thiện của Chính phủ ta lên đường sang Trùng Khánh (Trung Quốc) ngày 16-3-1946. Đoàn gồm có 3 người đại diện cho các chính đảng và tổ chức chính trị trong nước hồi ấy:

— Nghiêm Kế Tổ, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, đại diện cho Việt Nam Quốc dân Đảng và Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội, Trưởng đoàn.

— Nguyễn Công Truyền, Giám đốc Sở Thông tin Tuyên truyền Bắc Bộ, đoàn viên, đại diện cho Mặt trận Việt Minh.

— Tôi, Hà Phú Hương, Ủy viên Kỳ bộ Bắc Kỳ Đảng Dân chủ Việt Nam, đại diện cho Đảng Dân chủ.

Trước hôm ra đi, Hồ Chủ tịch dặn riêng tôi là nếu sang Trùng Khánh (Trung Quốc) gặp phải khó khăn gì thì nói lại với tướng Tiêu Văn, nhờ ông ấy đánh điện qua đài Đại Hàn (chỉ Triều Tiên) ở Trùng Khánh về nước xin ý kiến của Người.

Trên đường từ Dinh Chủ tịch sang sân bay Gia Lâm, tôi ngồi một xe với Cố vấn Vĩnh Thụy (tức Bảo Đại). Tôi tưởng là hắn cũng tham gia Phái đoàn nên đã hỏi thẳng:

— Cố vấn cũng tham gia Phái đoàn à?

— Không, Vĩnh Thụy đáp, tôi được Tưởng Giới Thạch mời.

Cho đến nay khi đọc cuốn «Con Rồng An Nam», tôi mới biết là Bảo Đại đã nói không đúng sự thật. Hắn viết: «Trước khi ra đi một hôm, lúc rời khỏi nhà tôi gặp một viên tướng Tàu và ông này đột nhiên hỏi tôi: «Tại sao Ngài không muốn đi Trung Quốc? Thật đáng tiếc! Đáng lẽ Ngài phải biết lợi dụng dịp tốt đó chứ, ít ra là để thăm đất nước chúng tôi!» ... Lời nhận xét này làm cho tôi suy nghĩ rằng cuộc gặp gỡ của chúng tôi chắc không phải là hoàn toàn ngẫu nhiên. Sự can thiệp của viên tướng Tàu đó có thể mang ý nghĩa một lời mời ngụy trang của Tưởng Giới Thạch đối với tôi (invitation déguisée)...» (Sđd, tr. 152).

Vì vậy Bảo Đại đã nói với Hồ Chủ tịch để cho hắn đi du lịch.

Để vạch rõ những lời bịa đặt và vu cáo nói trên của Bảo Đại từ khi hắn bắt đầu rời Hà Nội cùng với Phái đoàn của Chính phủ ta (16-3-1946) đến khi Phái đoàn trở về nước (không có Bảo Đại về theo), cho nên tôi chủ yếu tập trung nêu lên những lời dối trá của hắn trong chương «Mản phụ ở Trung Quốc» (4) của phần III cuốn «Con Rồng An Nam», dưới đầu đề (Cố vấn tối cao của Chính phủ» (5).

Trước hết, chỉ riêng một việc nhỏ là số lượng và tên người trong Phái đoàn mà Bảo Đại cũng không nhớ, nếu không phải là hắn cố ý quên.

Như trên đã nói, Phái đoàn này của Chính phủ ta chỉ gồm có 3 người: Nghiêm Kế Tổ, Nguyễn Công Truyền và tôi; song ngay từ đầu chương «Mản phụ ở Trung Quốc», Bảo Đại lại viết: «*Sáu* người cùng đi với tôi chuyến đó, tôi đều không biết, trừ có một người trong số họ, hình như tôi đã trông thấy ở đâu đó». (Sđd, tr. 153). Và sau khi đến Trùng Khánh thì «Tôi ở một gian khá rộng rãi, trong khi *sáu* bạn đồng hành của tôi chia nhau ở trong 3 buồng khá tồi» (Sđd, tr. 154, và do tôi nhấn mạnh, H. P. H).

Sự thật thì khi đến Côn Minh, chúng tôi phải ở lại đây một tuần lễ để chờ máy bay đi Trùng Khánh. Cho đến lúc Phái đoàn khởi hành đi Trùng Khánh thì Nghiêm Kế Tổ mới lấy thêm một thanh niên Việt kiều khoảng 25 tuổi ở Côn Minh đi theo «nói là để phục vụ cho Cố vấn», kỳ thật là để giám sát tôi: vì tên họ Lý này được bố trí ở chung buồng (hai người) với tôi. Còn ba người kia: Bảo Đại, Nghiêm Kế Tổ và Nguyễn Công Truyền, mỗi người đều ở một buồng giống hệt như nhau, có đầy đủ tiện nghi của một khách sạn hạng nhất của Trùng Khánh.

Bảo Đại không nói gì đến thời gian Phái đoàn ta ở Côn Minh để sau này hắn ra sức «nói xấu» Phái đoàn trong những ngày ở Trùng Khánh.

Trong thời gian phải ở lại Côn Minh, nhà đương cục tỉnh Vân Nam (hồi ấy ở đây gọi là tỉnh Chính phủ) đã mở tiệc chiêu đãi Phái đoàn ta một cách thân mật, rồi cho người đưa Phái đoàn — tất nhiên là luôn luôn có Bảo Đại đi theo — đi nghỉ và tắm ở Khách sạn Ôn Tuyền (suối nước nóng) và đi thăm chùa Tây Sơn (có 500 nhà sư) ở bên bờ hồ Côn Minh, trên một triền núi đá cao.

Tôi phải nhắc lại mấy điều này để chứng minh rằng Phái đoàn Việt Nam đã được nhà cầm quyền Trung Quốc (chỉ chính quyền Tưởng Giới Thạch) công nhận, ngay ở cả địa phương, để bạn đọc càng thấy rõ sự vu cáo bỉ ổi của Bảo Đại sau này.

Trong thời gian ở Côn Minh, nhân một hôm ngồi riêng với Bảo Đại, tôi muốn thăm dò thái độ của hắn đối với Hồ Chủ tịch nên đã hỏi Bảo Đại:

— Cố vấn có thể cho tôi biết ý kiến của Cố vấn đối với Hồ Chủ tịch như thế nào?

— Tôi coi Cụ Hồ như là Cha tôi, vì Cụ thương tôi như con.

Bảo Đại trả lời ngay không chút suy nghĩ.

Thú thật rằng lúc ấy tôi thấy mừng thầm vì nghĩ rằng Hồ Chủ tịch đã chinh phục được

tên vua thoái vị này thì vẫn có lợi cho cách mạng.

Câu trả lời trên đây của Bảo Đại hoàn toàn phù hợp với câu của hắn đã viết trong thư riêng gửi về cho mẹ (bà Từ Cung) ở Huế, do ông Phạm Khắc Hòe nhắc lại trong tác phẩm: « Từ Triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc »: « Cụ Hồ tốt lắm! Con ra đây được Cụ thương lắm! Cụ thương con như con. Ả (chỉ mẹ của Bảo Đại) cứ yên tâm. Không phải lo chi cho con cả » (tr. 107).

Hai ngày sau khi đến Trùng Khánh, theo lời Bảo Đại: «... Văn phòng Trung ương của Trung Hoa Quốc dân Đảng đã chuyển cho tôi, theo lệnh của Thống chế Tưởng Giới Thạch, một giấy mời dự bữa cơm chiều. Giấy mời gửi cho Hoàng Đế Bảo Đại mà không đả động gì tới Phái đoàn » (Sđd, tr. 154).

Đây là một điều hoàn toàn bịa đặt vì trong thời gian ba tuần ở Trùng Khánh (từ 23-3 đến 15-4-1946), bao giờ đi ăn ở đâu, từ các hiệu ăn cho đến các bữa tiệc được mời, Bảo Đại luôn luôn cùng đi với Phái đoàn ta.

Cũng vậy, trong chương « Màn phụ ở Trung Quốc » nói riêng và trong cả cuốn sách của Bảo Đại nói chung, tác giả không hề nhắc đến bữa tiệc mà Tưởng Giới Thạch đã chiêu đãi Phái đoàn ta cùng với Cố vấn Vĩnh Thụy ở biệt thự của Tưởng. Tôi sẽ trở lại vấn đề này ở đoạn dưới.

Tiếp theo câu viết trên đây, Bảo Đại kể tiếp: « Sau khi nhận được giấy mời, vào buổi chiều, tôi được xe đến đón đi gặp một viên thư ký riêng của Văn phòng Trung ương Trung Hoa Quốc dân Đảng tên là Shan. Shan nói:

« Tâu Hoàng thượng, sự có mặt của Hoàng thượng làm vinh dự rất nhiều cho tòa nhà này, nó là của Ngài khi Ngài còn muốn ở đây » (Sđd, tr. 154).

Cái lối viết mập mờ này của tác giả làm cho người đọc tưởng lầm rằng, Tưởng Giới Thạch đã dành riêng một biệt thự cho Cố vấn Vĩnh Thụy, tức là Cựu Hoàng đế Bảo Đại, ở. Chẳng thế mà chỉ một đoạn sau đó, hắn lại viết:

« Trong thời gian đó *Phái đoàn cứ đậm chân tại chỗ và không ai quan tâm đến nó. Trưởng Phái đoàn đến yêu cầu tôi can thiệp với Tổng tư lệnh để đạt được một cuộc tiếp kiến mà họ chờ đợi đã mấy ngày rồi* » (Sđd, tr. 155, và do tôi nhấn mạnh. H.P.H).

Rõ ràng sự việc trên đây là hoàn toàn bịa đặt vì Bảo Đại không hề nhắc gì đến hai viên Bí thư do Văn phòng Trung ương của Trung Hoa Quốc dân Đảng cử đến gặp Phái đoàn ta chỉ sau hai ngày khi Phái đoàn đến Trùng Khánh. Hai người này tự giới thiệu: một người họ Trương, một người họ Lý; vào khoảng trên dưới 40 tuổi, đã từng du học ở Pháp, nói được tiếng Pháp. Họ có nhiệm vụ tiếp xúc, giúp đỡ, hướng dẫn và phiên dịch cho Phái đoàn ta, vì trong 4 người chúng tôi, trừ có Nghiêm Kế Tổ là nói thạo tiếng Trung Hoa, còn Bảo Đại, Nguyễn Công Truyền và tôi chỉ biết tiếng Pháp. Hai viên Bí thư này có thái độ nhã nhặn và đã giúp đỡ chúng tôi nhiều trong thời gian Phái đoàn ở Trùng Khánh.

Chúng tôi đến Trùng Khánh được khoảng 10 ngày thì một hôm hai viên Bí thư báo cho chúng tôi biết là Tưởng Giới Thạch sẽ tiếp Phái đoàn.

Ngày hôm sau, hai xe ôtô sang trọng đến đón chúng tôi cùng với hai viên Bí thư. Chúng tôi được đưa thẳng tới dinh Tổng thống Trung Quốc và được đưa vào phòng khách. Tưởng Giới Thạch tiếp Cố vấn Vĩnh Thụy trước. Phái đoàn ta ngồi chờ ở bên ngoài. Tôi có dịp quan sát phòng khách lớn sang trọng này. Trong phòng có 50 — 60 chiếc ghế bành lót nệm, vải phủ trắng tinh, bốn bức tường đều treo các bức họa, trướng, nền nhà trải thảm lông, trần nhà cao vút...

Sau 15 — 20 phút, khi Bảo Đại trở ra thì Nghiêm Kế Tổ, anh Truyền và tôi được mời vào. Tưởng Giới Thạch tiếp kiến chúng tôi theo nghi lễ ngoại giao. Tưởng hỏi thăm sức khỏe của Hồ Chủ tịch, sức khỏe của Phái đoàn ta, về sự đón tiếp và ăn ở của chúng tôi. Trưởng đoàn Nghiêm Kế Tổ thay mặt đoàn cảm ơn Tưởng và nói rằng chúng tôi rất hài lòng về mọi mặt và mong có dịp được trình bày tường tận với Tưởng về sứ mệnh của Phái đoàn ta. Tưởng hứa sẽ gặp lại Phái đoàn trong một dịp khác.

Qua đó có thể thấy rằng Tưởng Giới Thạch dù lãnh đạo một nước lớn nhất châu Á và là một người chống Cộng đến cùng, song y vẫn giữ đúng nghi lễ ngoại giao đối với Phái đoàn của một nước láng giềng chứ đâu có phải « quá lèm nhèm » như Bảo Đại đã viết trong hồi ký của hắn: « Sau cùng qua nhiều ngày nữa, cuộc tiếp xúc mới được chấp nhận. Nhưng để cho cuộc tiếp xúc mất mọi tính chất chính thức, *nó được tiến hành trong một ngôi chùa cũ ở ngoài thành phố* » (Sđd, tr. 155 và do tôi nhấn mạnh. H.P.H).

Rõ ràng là Bảo Đại đã xuyên tạc sự thật lịch sử một cách vô liêm sỉ. Có lẽ nào một viên Tổng tư lệnh cầm đầu Chính phủ của một nước lớn như Trung Quốc, kinh nghiệm ngoại giao có thừa, lại phải tiếp Phái đoàn của một nước láng giềng đến thăm nước mình một cách lén lút « ở một ngôi chùa cũ ở ngoài thành phố » để làm cho cuộc tiếp đón ấy

«mất tính chất chính thức». Nếu Tưởng làm theo đúng như lời Bảo Đại thì chính Tưởng lại tự hạ thấp vai trò của người lãnh đạo nước lớn, chứ đâu phải là làm nhục Phái đoàn của một nước láng giềng nhỏ.

Chính vì cố ý làm mất uy tín của Phái đoàn Chính phủ ta nên Bảo Đại tuyệt nhiên không nhắc gì đến bữa tiệc mà Tưởng Giới Thạch đã tiếp Phái đoàn ở biệt thự riêng của Tưởng cách đó vài hôm.

Hôm ấy Bảo Đại cùng với Phái đoàn ta và hai viên Bí thư được xe đến đón và đưa tới một vùng ở cách xa thành phố quãng nửa giờ. Đây là một khu vực riêng biệt, rộng lớn, có nhiều triền đồi thoai thoải, cây mọc thưa thớt, chỉ có một vài lùm tre, một cụm chuối thân cây rất to nhưng không có quả. Hai viên Bí thư Trung Hoa Quốc dân Đảng cho chúng tôi biết nơi đây đã từng là biệt thự của cố Tổng thống Lâm Sâm (?), nay là nơi ở và làm việc của Tưởng Giới Thạch.

Lúc ấy vào buổi chiều và trời sắp tối. Cả Phái đoàn ta và Cố vấn Vĩnh Thụy được đưa ngay vào phòng tiệc đã có trên dưới 15 người khách ngồi vào bàn chờ sẵn. Bảo Đại được mời lên ngồi đầu bàn đối diện với một cụ già khoảng 70 tuổi. Về sau tôi được biết cụ già ấy là Ngô Trí Huy, một học giả nổi tiếng ở Trung Quốc (6) và được Tưởng xem như là thầy học của mình. Ở một đầu bàn có một chiếc ghế còn bỏ trống. Chỉ vài phút sau khi Phái đoàn tới, Tưởng từ phòng trong xuất hiện và ngồi vào chiếc ghế bỏ trống đó, ở bên tay trái của Tưởng là Bảo Đại và ở bên tay phải là Ngô Trí Huy.

Ba người trong Phái đoàn chúng tôi được xếp xen kẽ với các tân khách khác.

Bữa tiệc chiêu đãi có tính chất Âu hơn là Tàu, không bày biện ra nhiều, nghiêm túc và không ồn ào. Khoảng nửa giờ sau bữa tiệc kết thúc.

Chúng tôi, cả bốn người được đưa sang nghỉ đêm ở một ngôi nhà hai tầng gần đó.

Nghiêm Kế Tổ và Bảo Đại được bố trí ở hai phòng dưới nhà, còn anh Nguyễn Công Truyền và tôi được đưa lên gác.

7 giờ sáng hôm sau, anh Truyền sang gọi tôi cùng đi xuống nhà. Nghiêm Kế Tổ đang đợi. Chúng tôi được đưa sang nhà khách gần đó. Chỉ mấy phút sau Tưởng Giới Thạch bước vào, bắt tay từng người và ra hiệu mời Trưởng đoàn ta đến ngồi đối diện với Tưởng. Giữa hai người có một thanh niên người Hoa làm phiên dịch. Tưởng lắng nghe và Nghiêm Kế Tổ bắt đầu nói bằng tiếng Việt. Sau khi nghe Trưởng đoàn ta trình bày xong, Tưởng suy nghĩ chừng vài phút rồi trả lời một mạch. Người phiên dịch dịch lại lời của Tưởng cho chúng tôi nghe.

Đại ý hai bên trình bày như sau:

— Nghiêm Kế Tổ kể lại sơ lược về tình hình Việt Nam, chủ yếu là việc ký kết Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 giữa ta với Pháp, do đó quân Pháp được phép trở lại đóng ở một số địa điểm trên miền Bắc Việt Nam. Vì vậy Chính phủ liên hiệp các đảng phái do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu nhận thấy rằng quân Pháp có thể trở mặt nay mai sau khi quân đội Trung Quốc rút về nước. Chúng sẽ gây hấn và đánh chiếm Việt Nam như chúng đã từng làm ở Nam Bộ và ở cực Nam Trung Bộ Việt Nam. Mặt khác, Việt Nam đã từng bị Pháp chiếm làm thuộc địa trong hơn nửa thế kỷ qua, Pháp đã thẳng tay vơ vét, bóc lột nhân dân Việt Nam. Từ cuối năm 1939 quân phiệt Nhật kéo vào, lại càng làm cho đất nước và nhân dân Việt Nam càng khánh kiệt. Những cuộc ném bom của phe Đồng Minh cũng gây nên thiệt hại không ít đối với kinh tế và đời sống của nhân dân Việt Nam.

Chính vì vậy mà Chính phủ liên hiệp các đảng phái Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu nhận thấy rằng Việt Nam chỉ có thể dựa vào Trung Quốc là nước láng giềng lớn, đã có quan hệ lâu đời với Việt Nam, có tình cảm sâu đậm với Việt Nam, mới có đủ điều kiện và thiện chí giúp đỡ Việt Nam để đề phòng quân đội Pháp trở mặt và để giúp đỡ nhân dân Việt Nam xây dựng lại đất nước.

Tưởng Giới Thạch đã đáp lại lời yêu cầu của Trưởng đoàn Việt Nam bằng mấy ý kiến sau đây:

— Trung Quốc rất thông cảm với hoàn cảnh của Việt Nam. Nhưng bản thân Trung Quốc đã phải trải qua 7 năm kháng chiến chống Nhật ròng rã, đất nước bị tàn phá nặng nề, cho nên ngày nay Trung Quốc phải sử dụng tất cả sức người, sức của để khôi phục lại đất nước. Do đó Trung Quốc rất tiếc rằng không có điều kiện giúp đỡ Việt Nam, mong Việt Nam thông cảm.

— Việt Nam đã đấu tranh với Pháp, đã ký được Hiệp định sơ bộ vừa qua với Pháp. Theo Hiệp định ấy, nước Pháp đã phải công nhận nước Việt Nam là một quốc gia tự do trong khối Liên hiệp Pháp. Trung Quốc thấy rằng đó là một thuận lợi để Việt Nam dựa vào Hiệp định sơ bộ, dựa vào cái thế của một nước tự do, đấu tranh tiến dần lên để trở thành một nước độc lập hoàn toàn.

— Trong Hội nghị Lơ Ke ở Ai Cập trước đây, cố Tổng thống Mỹ Rudoven đã hứa rằng sẽ để cho các nước thuộc địa cũ của Pháp độc

lập. Chẳng may Tổng thống Rudoven qua đời sớm. Tổng thống Toruman lên thay thế. Đường lối mới của nước Mỹ có sự thay đổi trong chính sách đối với các thuộc địa cũ của Pháp. Cho nên con đường duy nhất và tốt nhất mà Việt Nam có thể chọn được hiện nay là dựa hẳn vào Hiệp định sơ bộ đã ký với Pháp để đấu tranh và tiến lên độc lập hoàn toàn.

Trung Quốc rất tiếc là không thể giúp đỡ được gì cho Việt Nam trong lúc này.

Như thế là đã rõ! Đã có một sự thỏa thuận giữa Mỹ, Pháp và Trung Quốc về chính sách đối với Việt Nam. Pháp đã ký kết với Trung Quốc để quân Tưởng phải rút về nước từ vĩ tuyến 16 trở ra, nhường cho quân Pháp kéo vào Bắc Việt Nam thay thế cho quân Tưởng. Chúng ta không hy vọng gì vào sự giúp đỡ của Trung Quốc.

Tuy nhiên lúc bấy giờ tôi cũng xin phép được nêu lên vài ý kiến để Tưởng Giới Thạch lưu ý. Tôi nói rằng việc Pháp tự ý đánh chiếm Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ của Việt Nam đã làm rõ bộ mặt thực dân cướp nước của Pháp. Nay vì quân đội Trung Quốc còn đóng ở miền Bắc Việt Nam nên quân Pháp chưa dám làm gì. Nếu nay mai quân đội Trung Quốc rút về nước và quân đội Pháp kéo vào thay thế thì quân Pháp sẽ lật lọng, đánh úp Việt Nam. Nếu Trung Quốc không giúp Việt Nam phương tiện để phòng thủ đất nước, chống lại âm mưu đen tối của Pháp thì có khác gì Trung Quốc bỏ mặc cho Việt Nam hứng chịu sự xâm lăng và đô hộ lại của Pháp.

Tôi nói với một giọng rất lễ độ để gợi cho Tưởng suy nghĩ thêm. Nhưng Tưởng vốn có chủ định sẵn nên y đã khôn khéo trả lời chúng tôi:

— Các bạn lo như thế là phải. Nhưng Pháp là một cường quốc đã ký Hiệp định với Việt Nam. Vả chăng việc chống lại âm mưu tái chiếm Việt Nam có hiệu lực hay không chủ yếu là ở sự đoàn kết chặt chẽ của nhân dân Việt Nam. Nay các đảng phái chính trị ở Việt Nam đã liên hiệp lại. Tôi xin rằng đó là một lực lượng thống nhất mạnh mẽ có đủ sức chống lại mưu đồ của Pháp. Vì vậy tôi khuyên các bạn cứ dựa vào Hiệp định đã ký kết để đấu tranh tiến dần lên.

Cuộc hội kiến với Tưởng Giới Thạch đến đây kết thúc.

Chúng tôi được đưa về khách sạn. Khi ra xe thì Bảo Đại đã ngồi chờ sẵn. Như vậy rõ ràng là hắn không nắm được nội dung của cuộc hội đàm giữa Phái đoàn Việt Nam với Tưởng. Thế nhưng trong hồi ký, Bảo Đại đã «sáng tác» ra việc gặp Tưởng như sau: «Các thành viên của Phái đoàn ở cuộc họp ra về đều thất vọng sâu sắc. Thật ra Tưởng Giới Thạch gần như chẳng để cho Phái đoàn Việt Nam có đủ thời gian đọc xong bức thông điệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Rồi sau khi cảm ơn họ một cách khô khan, Tưởng tuyên bố giản đơn rằng Trung Quốc đã từng tham gia vào cuộc chiến thắng của các nước Đồng minh, đã giành được chỗ đứng trong Tứ Cường (les quatre grands)(7) nên chỉ mong có những nước bạn ở biên giới của mình» (Sdd, tr. 155).

Cũng hoàn toàn trái ngược với lời xuyên tạc của Bảo Đại là: «Phái đoàn phải dậm chân tại chỗ và không ai quan tâm đến nó», sự thực thì Phái đoàn ta đã được nhiều cơ quan hoặc chính khách Trung Quốc chiêu đãi và tiếp xúc.

Tôi chỉ xin nêu lên vắn tắt một số buổi chiêu đãi và tiếp xúc quan trọng giữa Phái đoàn ta với họ, ví như:

— Ngô Thiết Thành, Bí thư trưởng của Trung ương Quốc dân Đảng Trung Hoa mở tiệc chiêu đãi đoàn một cách trọng thể (có 100 người dự) — tất nhiên là có Cố vấn Vĩnh Thụy tham dự — ở ngay trụ sở Trung ương Đảng này và tiếp chuyện thân mật Phái đoàn.

— Đại tướng Trần Thành, Bộ trưởng bộ Quốc phòng Trung Quốc, đã tiếp Phái đoàn, hỏi han về tình hình nước ta và quan hệ giữa ta và Pháp, ở trụ sở Bộ Quốc phòng. Đoàn đã nêu rõ tình hình thực dân Pháp được sự giúp đỡ của quân đội Anh đã đánh chiếm miền Nam Việt Nam và triển vọng về âm mưu của chúng đối với miền Bắc Việt Nam sau này.

— Trần Lạp Phu, Bộ trưởng Bộ Tổ chức của Trung ương Quốc dân Đảng Trung Hoa cũng mở tiệc chiêu đãi đoàn.

— Trương Đạo Phan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Trung Quốc đã tiếp riêng tôi ở nhà ông và mở tiệc chiêu đãi ở khách sạn. Nhân dịp này tôi đã tố cáo chính sách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp trước đây đối với Việt Nam và âm mưu của chúng hiện nay.

Ngoài ra Phái đoàn ta cũng được gặp một số chính khách của Trung Quốc.

Tất cả những cuộc tiếp xúc và chiêu đãi trên đây đối với đoàn, mà Bảo Đại đều tham dự, Bảo Đại tuyệt nhiên không nhắc gì đến trong «Con Rồng An Nam».

Vào khoảng ngày 10-4-1946 sau khi bốn người chúng tôi đi ăn sáng về thì giữa đường gặp một người châu Á ăn mặc kiểu Âu, tới bắt tay chúng tôi.

Chờ cho người đó đi vượt lên nói chuyện với Bảo Đại và Nghiêm Kế Tổ, tôi hỏi anh Truyền về y thì được trả lời:

– Phạm Văn Bính, tay quần vợt nổi tiếng của Bắc Kỳ, một đảng viên của Quốc dân Đảng.

Sau đó Nghiêm Kế Tổ cho chúng tôi biết là Phạm Văn Bính được Bộ Ngoại giao Việt Nam cử sang đem tiền cho Phái đoàn. Và Nghiêm Kế Tổ đã trao cho anh Truyền và tôi, mỗi người một số tiền « quan kim » (tiền Trung Quốc) để đi mua quà trước khi về nước.

Vừa qua tôi có hỏi lại đồng chí Lê Văn Hiến, nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính trong Chính phủ ta (thay cho đồng chí Phạm Văn Đồng, sau khi Quốc hội họp phiên đầu tiên, tháng 3-1946) về sự chi tiêu cho Phái đoàn Việt Nam đi Trung Quốc lúc bấy giờ thì đồng chí Lê Văn Hiến cho biết Bộ Tài chính đã xuất tiền ra trao cho Bộ Ngoại giao hai triệu đồng Đông Dương hồi ấy để chi tiêu cho việc Phái đoàn ta đi Trung Quốc ngay trước khi Phái đoàn khởi hành. Vậy thì việc Phạm Văn Bính sang Trung Quốc không dính gì đến việc tiền nong mà chỉ là thi hành một nhiệm vụ bí mật khác.

Tôi thấy cần phải nhắc lại ở đây một việc để thấy rõ tính chất « phá đám » của Bảo Đại muốn ngăn cản sự hoạt động của Phái đoàn ta tại Trùng Khánh. Sau khi đến Trùng Khánh một tuần, trong lúc Phái đoàn ta đang có những cuộc tiếp xúc đầu tiên với một số chính khách Trung Quốc thì Bảo Đại nằng nặc đòi trở về Hà Nội. Anh Nguyễn Công Truyền hội ý với tôi và đã nhất trí nhận định với nhau đây là một điều hết sức vô lý. Vì vậy chúng tôi phải làm thế nào để Bảo Đại yên lòng ở lại Trùng Khánh thì Phái đoàn ta mới có điều kiện triển khai công tác.

Tôi đã đem tình hình nói trên bàn với tướng Tiêu Văn. Tiêu Văn là một Trung tướng của quân đội Tưởng đã từng chỉ huy 16 vạn quân Tưởng kéo vào miền Bắc Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám. Chúng tôi đến Trùng Khánh vài ngày thì Tiêu Văn cùng đi với một thanh niên Hoa kiều trên dưới 30 tuổi, nói tiếng Việt rất sõi tên là Tăng Bân tới khách sạn tìm chúng tôi, hỏi thăm sức khỏe và hứa sẵn sàng giúp đỡ chúng tôi khi cần đến sự can thiệp của ông ta. Và cứ vài ba ngày Tiêu Văn cùng với Tăng Bân lại đến khách sạn để xem có việc gì cần giúp đỡ chúng tôi không.

Tôi bèn đem việc Bảo Đại đòi về nước nói cho Tiêu Văn biết và nhờ Tiêu Văn đánh điện về Việt Nam cho Hồ Chủ tịch qua đài vô tuyến điện Đại Hàn ở Trùng Khánh để đề nghị Người đánh điện sang khuyên Bảo Đại yên lòng ở lại giúp cho Phái đoàn làm việc.

Tiêu Văn hăng hái nhận lời, vui vẻ ra đi. Hai ngày sau, Tiêu Văn trở lại trao cho chúng tôi một bức điện đã dịch ra tiếng Việt sẵn, đại ý như sau: Mọi việc ở trong nước đã có tôi và Chính phủ lo liệu, công việc xảy ra tương đối tốt đẹp. Cố vấn đừng nghĩ ngại gì cả mà hãy hoàn toàn tin tưởng anh em ở nhà. Hiện nay Phái đoàn ta đang hoạt động ở nước bạn và cần ra sức triển khai công việc. Sự có mặt của Cố vấn bên cạnh Phái đoàn là hết sức cần thiết. Vậy Cố vấn cứ yên tâm ở lại, hết sức giúp đỡ Phái đoàn để hoàn thành nhiệm vụ. Bao giờ Phái đoàn ra về thì Cố vấn cùng về nước với Phái đoàn.

Nhận được bức điện, tôi đi gặp anh Truyền, rồi đến gặp Nghiêm Kế Tổ, cuối cùng mới đưa cho Bảo Đại xem. Hắn đọc bức điện xong, không nói một lời nào. Và từ đó hắn cũng không đòi về nước nữa. Nhờ vậy mà Phái đoàn ta đã có thể triển khai được một số cuộc tiếp xúc kể trên.

Vào tuần cuối cùng trước khi về nước, thái độ của Bảo Đại dần dần đổi khác. Thỉnh thoảng hắn tỏ ra có vẻ chán nản và phát biểu những ý kiến có tính chất phản động, nói xấu Chính phủ ta, chứ không còn e dè gì nữa, nhất là sau khi Phạm Văn Bính sang đây. Tôi đã hội ý với anh Nguyễn Công Truyền và bàn nhau nên thu xếp về sớm, chứ còn ở lại Trùng Khánh chỉ làm cho Bảo Đại càng biến chất.

Tôi và anh Truyền cùng gặp Nghiêm Kế Tổ để bàn việc ra về, bởi vì thông qua những cuộc tiếp xúc với giới chóp bu Trung Quốc, chúng tôi nhận thấy không đem lại kết quả gì, nếu còn ở lại vừa vô ích vừa tốn kém. Thấy chúng tôi bàn có lý và hình như cũng hợp với chủ trương của y, Nghiêm Kế Tổ chấp thuận đề nghị của chúng tôi. Tôi nhận nhiệm vụ đi thuyết phục Bảo Đại mời hắn cùng về. Bảo Đại đã trả lời tôi một cách trắng trợn:

– Các anh muốn về thì cứ về đi. Cụ Hồ đã bảo tôi ở lại thì tôi cứ ở lại.

– Cụ Hồ bảo Cố vấn ở lại để giúp đỡ Phái đoàn làm việc, khi nào Phái đoàn xong việc thì cùng về. Nay Phái đoàn về nước. Cố vấn còn ở lại làm gì? Tôi vặn lại hắn.

Bảo Đại vẫn khăng khăng:

– Không! Cụ Hồ đã bảo tôi ở lại thì tôi cứ ở lại. Các anh muốn về thì cứ về.

Tôi biết có cãi nhau nữa với Bảo Đại cũng vô ích, vì rõ ràng hắn đã có dự định dứt khoát rời bỏ Tổ quốc. Tôi đem câu chuyện kể lại với anh Nguyễn Công Truyền và hẹn nhau là khi về nước sẽ trình bày với Hồ Chủ tịch rõ, đề nghị với Cụ cho người sang kèm Bảo Đại, đừng để cho hắn bước quá trớn.

Thật ra lúc ấy anh Truyền và tôi đều không hiểu « sứ mạng » của tên Phạm Văn Bính sang Trùng Khánh để làm gì. Có thể là Phạm Văn Bính khuyên Bảo Đại ở lại đây chăng? Thế

thì khi Phái đoàn về rồi, Bảo Đại dựa vào đâu để sống? Bây giờ nghĩ lại, tôi chắc chắn là Nghiêm Kế Tổ đã cấp kinh phí cho Bảo Đại đủ tiêu dùng trong thời gian đầu ở lại Trùng Khánh và sau đó sẽ có các nguồn kinh phí khác.

Chiều ngày 14-4-1946, sau khi chuẩn bị hành lý xong, tôi sang tận buồng Bảo Đại để từ giã hắn.

— Chúc Cố vấn sức khỏe và yên tâm ở lại, chờ về sau. Sáng mai Phái đoàn sẽ trở về Hà Nội mà không có Cố Vấn cùng về thì thật đáng tiếc. Nhưng mong Cố vấn giữ gìn sức khỏe và trước sau thế nào Chính phủ cũng cho người ra đón Cố vấn về. Chúng ta sẽ gặp lại nhau ở Hà Nội.

Bảo Đại im lặng trong một phút rồi thở dài, trả lời tôi một cách bực dọc:

— Anh bảo yên tâm cái gì? Tình hình trong nước hiện nay rối mù, tôi yên tâm sao được?

Thấy hắn lộ vẻ bi quan ra mặt, tôi lại thăm dò thái độ của hắn như hồi ở Côn Minh:

— Vậy xin hỏi Cố vấn, bây giờ tình cảm của Cố vấn đối với Hồ Chủ tịch như thế nào?

— Trước sau tôi vẫn coi cụ Hồ như Cha tôi vì Cụ thương tôi như con. Bảo Đại trả lời như cái máy.

— Thế thì, tôi tiếp, cụ Hồ vẫn lãnh đạo Chính phủ vững vàng như vậy thì Cố vấn còn lo ngại gì?

Bảo Đại không cần suy nghĩ, đập ngay lại câu nói của tôi:

— Nhưng một mình Cụ Hồ thì làm gì được vì chung quanh Cụ còn có «bầy tám thằng ăn cướp»!

Thú thật là sau khi trở về Hà Nội, đến báo cáo công việc với Hồ Chủ tịch, tôi đã không dám nhắc lại câu nói trên đây của Bảo Đại, vì nó quá thô lỗ và hỗn láo, xúc phạm trực tiếp đến những người gần gũi Bác nhất. Khi được Bác hỏi về thái độ của Bảo Đại, tôi chỉ nói như sau:

— Thưa Cụ, từ lúc bắt đầu đi cho đến gần đây thì thái độ của Cố vấn nói chung là tốt, nhưng trong giai đoạn cuối cùng Cố vấn đã có những biểu hiện rất xấu, Anh Nguyễn Công Truyền và tôi đều nhận xét như vậy, cho nên đã bàn bạc với nhau về trình Cụ rõ để Cụ quyết định, chứ nếu để Cố vấn ở lại một mình bên ấy có điều đáng lo ngại.

Như vậy rõ ràng là tôi đã có lỗi vì không làm tròn nhiệm vụ thưa thật với Bác lời lẽ phản động của Bảo Đại. Có thể vì thế mà việc phái người qua đón Bảo Đại về nước sau này quá chậm và không thực hiện được chăng?

Cho đến nay khi viết bài này, tôi cũng phải đấu tranh với mình là có nên nhắc lại chân thật câu nói khinh mạn trên của tên Cố vấn đã phản bội Tổ quốc hay không? Tôi tự xác định rằng: tôi viết bài này để tố cáo sự xuyên tạc lịch sử của Bảo Đại mà tự tôi lại dấu diếm lỗi lầm của tôi thì đó cũng là một cách xuyên tạc lịch sử.

Do đó tôi đã buộc mình phải nói lên sự thật hoàn toàn và để quyền phán xét tư cách của người viết bài này cho bạn đọc.

Sáng hôm sau khi Phái đoàn ta lên xe ra sân bay Trùng Khánh thì Bảo Đại cũng đi tiễn Phái đoàn. Ở sân bay, khi đứng riêng với tôi, thấy tôi ăn mặc chững chạc, nhưng không có áo khoác ấm, Bảo Đại vừa nói vừa đưa tay cởi khuy chiếc măng tô màu nâu nhạt rất đẹp của hắn và bảo tôi:

— Phú Hương đi máy bay, trên ấy lạnh lắm. Phú Hương lấy cái áo măng tô của tôi mà mặc.

Tôi đưa tay ngăn hắn lại và đáp.

— Cám ơn Cố vấn. Tôi đi máy bay chỉ có mấy giờ đồng hồ là về đến Hà Nội. Còn cố vấn ở lại đây chịu rét còn lâu, cho nên Cố vấn cứ giữ áo, tôi xin phép không nhận.

Thấy tôi chân tình và có vẻ cương quyết, Bảo Đại đành thôi.

Sự thật lịch sử là như vậy, nhưng trong «Con Rồng An Nam», Bảo Đại đã xuyên tạc, vu cáo hết sức trắng trợn, bỉ ổi. Hắn viết: «Sau khi đã nhận rõ sự thất bại trong việc không hoàn thành được nhiệm vụ của mình, Phái đoàn chuẩn bị trở về Hà Nội. *Tôi quyết định cũng đi chuyến máy bay ấy với Phái đoàn*... Ngày 15-4 chúng tôi lại đỗ xuống Côn Minh. Sung sướng hơn lúc ra đi, chúng tôi thấy một chiếc máy bay sắp sửa khởi hành về Hà Nội.

Trong lúc chúng tôi sắp lên máy bay, một bức thư riêng đã được trao cho tôi. Đó là một mảnh giấy của ông Hồ Chí Minh: «Thưa Ngài, tất cả mọi việc ở nước nhà đều tốt đẹp. Ngài cứ thung dung, không vội vã. Ngài sẽ rất có ích cho chúng tôi bằng cách ở lại Trung Hoa. Ngài đừng lo ngại gì cả. Ngay khi cần Ngài trở về, tôi sẽ báo trước để Ngài biết. Ngài hãy cứ nghỉ ngơi cho tốt để rồi gánh vác những công việc đang chờ đón chúng ta. Xin gửi Ngài những cái hôn anh em. Ký tên: Hồ Chí Minh».

Chủ tịch không muốn tôi trở về. *Tôi từ biệt các thành viên của Phái đoàn. Họ lên luôn máy bay không chậm trễ*». (Sđd, tr156, và do tôi nhấn mạnh. HPH).

Chỉ có một đoạn văn ngắn trên đây mà Bảo Đại đã phạm nhiều điều dối trá.

1. Như trên đã nói, Bảo Đại đã khước từ lời mời của Phái đoàn ta ở Trùng Khánh là

cùng trở về nước thì làm gì hắn còn cùng đi máy bay với đoàn về tới Côn Minh.

Chính Nghiêm Kế Tổ đã viết: «Sau một tháng trời, Cựu hoàng vẫn ở lại Trùng Khánh. Riêng phái đoàn Nghiêm Kế Tổ trở về nước. Vấn đề đó mặc nhiên như vậy» ([8]).

2. Bảo Đại không cùng đi với Phái đoàn đến Côn Minh thì làm gì có việc hắn nhận được bức thư riêng của Hồ Chủ tịch viết và do một người trao tận tay cho hắn ở sân bay này! Và hiển nhiên là Bảo Đại không nói một tý gì về một người nào đó đã trao cho hắn bức thư ấy!

3. Vì Bảo Đại không về cùng với Phái đoàn mà ở lại Trùng Khánh nên hắn lại phải tưởng tượng ra là khi về đến Côn Minh thì hắn thấy trên sân bay có «một chiếc máy bay sắp sửa khởi hành về Hà Nội».

Đúng ra ngày 15-4-1946 khi Phái đoàn ta từ Trùng Khánh về đến Côn Minh thì không có một chiếc máy bay nào ở Côn Minh hôm đó cất cánh bay về Hà Nội. Vì vậy Phái đoàn ta phải nghỉ lại ở một khách sạn tại Côn Minh. Đến sáng hôm sau Phái đoàn mới ra sân bay Côn Minh để trở về Hà Nội.

Vẫn tiếp tục luận điệu dối trá này, Bảo Đại còn dám nói tiếp: chiếc máy bay chở Phái đoàn ta về Hà Nội đã chở theo cả chiếc vali của hắn nên hắn «cũng chẳng có quần áo để thay đổi nữa».

Điều cần nói thêm ở đây là Bảo Đại hoàn toàn bịa ra câu chuyện hắn đã nhận được bức thư của Hồ Chủ tịch gửi cho hắn và do một người đã trao tận tay cho hắn ở sân bay Côn Minh, để từ đó hắn dùng nhiều câu xúc phạm đến vị lãnh tụ kính yêu của Dân tộc, Người mà chính nhiều lần hắn đã «coi như Cha vì Cụ thương tôi như con». Rõ ràng là Bảo Đại đã bộc lộ đầy đủ bản chất của một kẻ vong ân bội nghĩa đối với Hồ Chủ tịch là người đã ra tay cứu vớt hắn.

Chúng ta cũng không ngạc nhiên khi thấy Bảo Đại, một tên vua bù nhìn của thực dân Pháp trong mấy chục năm, một tên vong ân bội nghĩa, một kẻ nổi danh chơi bời trác táng, cờ bạc, một «ông vua hộp đêm», một lần nữa lại dám vu cáo Hồ Chủ tịch đã cử Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Đổng lý Văn phòng của Bác đem «một tập vàng lá lớn» ra cho Bảo Đại đang lưu trú ở Hồng Kông để cho hắn thỏa sức tiêu xài! Ý nghĩ của Bảo Đại ngay khi nhìn thấy vàng là: «Thế là có cái đủ sống trong hai tháng» (Sđd, tr.166).

Đầu năm 1947, sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ trong toàn quốc, tôi lại gặp anh Nguyễn Công Truyền ở Phú Thọ, và được anh cho biết: anh được Hồ Chủ tịch phái sang Hồng Kông để đón Bảo Đại về. Anh đã đưa ô tô và tất cả hành lý xuống tàu ở Hải Phòng, nhưng vì tàu chưa nhổ neo, anh lại lên bộ sắm thêm mấy thứ lặt vặt. Quân đội Pháp thình lình đánh úp quân ta và chiếm đóng Hải Phòng (20-11-1946), anh đã phải bỏ tất cả để trở về Hà Nội.

Đọc chương «Lưu trú ở Hồng Kông» trong tác phẩm của Bảo Đại, chúng ta càng thấy rõ là hắn đã vui vẻ đón tiếp bọn phản quốc ở trong nước chạy ra như Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Hải Thần,... đã hoàn toàn nghe theo lời ton hót của chúng nói xấu chính quyền cách mạng và đã tin hắn vào lời chúng. Hắn cũng đã liên lạc với Lãnh sự Pháp ở Hồng Kông là Giube (Joubert) để xin tiền nuôi bọn phản quốc lưu vong và cuối cùng móc ngoặc với tên mật thám cáo già Cútxô (Cousseau), một tên quan cai trị cũ ở Việt Nam khét tiếng gian ác. Lần lần hắn càng dấn sâu vào con đường phản quốc và trở về Việt Nam nhận chức Quốc trưởng bù nhìn để chống lại Tổ quốc, chống lại cuộc kháng chiến toàn quốc của nhân dân ta.

★

Nhìn lại tổng quát quá trình lịch sử của Bảo Đại, chúng ta có thể khẳng định rằng âm mưu phản quốc của hắn đã có từ lâu, nó nằm ngay trong bản thân y, một người từ hồi còn bé được thực dân Pháp nuôi dưỡng để phục vụ cho chúng sau này khi lên nối ngôi vua cha (Khải Định). Chính vì vậy mà hắn đã cam tâm làm một tên vua «bù nhìn» trong suốt 20 năm (1925 — 1945) dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp rồi đến bọn quân phiệt Nhật Bản.

Cho nên việc Bảo Đại thoái vị hồi cuối tháng 8 — 1945 chỉ là một việc vạn bất đắc dĩ của hắn trước sức mạnh như triều dâng thác đổ của Cách mạng Việt Nam. Và ngay việc hắn nhận chức Cố vấn tối cao của Chính phủ Cách mạng lâm thời cũng chỉ là một thái độ hòa hoãn, ngụy trang để chờ cơ hội, chứ đâu phải là hắn thật lòng yêu nước, ngả theo cách mạng.

Việc hắn khăng khăng ở lại Trung Quốc, không chịu về nước cùng với Phái đoàn Nghiêm Kế Tổ là cơ hội để hắn bộc lộ rõ rệt mạnh tâm phản trắc của mình. Chính Nghiêm Kế Tổ đã xác nhận như sau: «Đêm hôm đó, Nghiêm Kế Tổ đến biệt thự riêng của Cựu hoàng rồi cùng sang nhà bên cạnh gặp Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Tường Tam. Mọi người đều trình bày lợi hại, khuyên Cựu hoàng nên xuất ngoại với tư cách là một vị Hoàng đế thoái vị đi du lịch. Cựu hoàng đồng ý ngay». (Nghiêm

Kế Tổ: «Việt Nam máu lửa», Mai Lĩnh xuất bản, Sài Gòn, 1954, tr. 95; và do Phạm Khắc Hòe trích dẫn trong bài «Con Rồng An Nam»... của Bảo Đại» đăng ở Tạp chí Cộng sản, số 11-1982).

Như Bảo Đại đã viết trong hồi ký của hắn thì vào trung tuần tháng 3-1946 Hồ Chủ tịch đã cử Bảo Đại cầm đầu Phái đoàn Việt Nam đi Trung Quốc, nhưng hắn không nhận, sau đó, Bảo Đại lại xin Hồ Chủ tịch cho hắn đi du lịch (Sđd, tr. 153.)

Đối chiếu lời của Nghiêm Kế Tổ vừa trích dẫn trên kia với đoạn văn của Bảo Đại ở đây, chúng ta có thể xác nhận mấy điều sau đây:

Một là mặc dù đã nhận chức Cố vấn tối cao của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, rồi, Bảo Đại vẫn liên lạc lén lút với các đảng phái phản cách mạng chống đối lại Mặt trận Việt Minh, chống đối lại Chính phủ, đứng đầu là Hồ Chủ tịch; tức là hắn vẫn liên lạc với bọn Việt Nam Quốc dân đảng do Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Tường Tam cầm đầu, cho nên mới có cuộc gặp gỡ riêng giữa Bảo Đại với bọn chúng như Nghiêm Kế Tổ đã viết.

Hai là trong cuộc họp này «mọi người đều trình bày lợi hại» với Bảo Đại. Do đó người đọc phải tự hỏi: «lợi hại» gì? Phải chăng vì Bảo Đại đã từ chối không cầm đầu Phái đoàn Việt Nam đi Trung Quốc? Chỉ có thể như thế nên chúng mới «khuyên Cựu hoàng nên xuất ngoại với tư cách là một vị Hoàng đế thoái vị đi du lịch». Lời khuyên này đã được Bảo Đại đồng ý ngay và hôm sau hắn đề nghị với Hồ Chủ tịch, được Người cho phép. Chính đây là cơ hội tốt nhất để «Cựu hoàng đi du lịch» ra nước ngoài cho dễ hoạt động phản cách mạng.

Quả nhiên Bảo Đại đã vứt bỏ chức Cố vấn tối cao của Chính phủ VNDCCH quay ra tập hợp bọn phản cách mạng trốn ra nước ngoài và bọn Việt gian thân Pháp đang hoạt động ở trong nước để «hồi loan» về nước (1949), hợp tác với thực dân Pháp, thành lập «Chính phủ quốc gia Việt Nam» do Bảo Đại làm Quốc trưởng (1949 - 1955).

Nhưng cuộc tái chiếm đất nước ta của thực dân Pháp đã bị thất bại hoàn toàn (1954). Ngay cả khi đế quốc Mỹ thay thực dân Pháp tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam nước ta cũng bị nhân dân Việt Nam đánh bại, hoàn toàn, phải rút về nước. Đứng trước những sự thật lịch sử «phũ phàng» đó, Bảo Đại lại xuyên tạc lịch sử một lần nữa. Hắn cho rằng sự sụp đổ của chính quyền bù nhìn ở miền Nam Việt Nam hồi cuối tháng 4-1975 không phải là do kết quả của cuộc nổi dậy của đồng bào miền Nam kết hợp với cuộc tổng tấn công của quân đội ta ở cả hai miền Nam, Bắc; mà đó chỉ là do cuộc thôn tính của miền Bắc đối với miền Nam.

Trong chương cuối cùng của Phần V - «Nước Việt Nam hôm nay và ngày mai», Bảo Đại đã viết: «Sự thống nhất bằng võ lực không giải quyết được gì hết... Ngay cả việc ký Hiệp định Paris năm 1973 cũng không chấm dứt được chiến tranh, không chấm dứt được sự chiếm cứ quân sự của miền Bắc đối với miền Nam, không chấm dứt được sự đày đọa nhân dân ta bị chia rẽ. Quá nhiều máu, quá nhiều tang tóc, quá nhiều đau khổ và hận thù từ 30 năm qua đã tạo nên cái hố ngăn cách dân tộc, ngày một sâu thêm»; (Sđd tr. 359).

Rõ ràng là Bảo Đại đã tự tách mình ra khỏi dân tộc, đã phản bội lại dân tộc nên hắn chẳng biết một chút thực tế gì ở trong nước cả. Hắn vẫn đứng về phía bọn ngụy quân, ngụy quyền chạy trốn ra nước ngoài để dựng lên cái huyền thoại «miền Bắc xâm lược miền Nam». Bảo Đại chẳng bao giờ nghĩ rằng «nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một»; hắn vẫn còn ở trong giấc mộng mấy trăm năm về trước thời Nguyễn - Trịnh phân tranh hay thời thực dân Pháp chia cắt nước ta để dễ bề cai trị.

Vì đã là kẻ đào ngũ và phản bội dân tộc cho nên Bảo Đại không thể nào nhìn thấy thực tế của sự hòa hợp dân tộc và sự nỗ lực của toàn dân ta ở cả miền Bắc lẫn miền Nam đang cố gắng khắc phục mọi khó khăn, gian khổ để tiến lên xây dựng xã hội mới: Xã hội xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam yêu dấu xã hội chủ nghĩa.

Chú thích.

1) S.M. Bảo Đại - «Le Dragon d' Annam». Nxb Plon, Paris, 1980.

2) Xem thêm: - «Cái rằm và bước ngoặt trong đời Bảo Đại». Báo Nhân dân số ra ngày 19-8-1982.

— Phạm Khắc Hòe - «Con Rồng An Nam» phun ra bản chất phản bội và tội ác tày trời của Bảo Đại», Tạp chí Cộng sản tháng 11-1982, tr. 58 - 70.

3) Xem thêm: Phạm Khắc Hòe - «Con Rồng An Nam»... Bảo Đại». Bài đã dẫn, tr. 66-68.

4) «Intermède en Chine».

5) «Conseiller suprême du Gouvernement».

6) Ngô Trí Huy là một học giả lớn của Trung Quốc ngay từ thời Tôn Dật Tiên (Tôn Văn) còn sống và là tác giả của nhiều tác phẩm văn hóa, triết học. Cuốn «Đông Tây văn hóa

(Xem tiếp trang 96)

ĐỌC SÁCH

VÀI Ý KIẾN VỀ CUỐN

"TÌM HIỂU NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1945"

PHAN TRỌNG BÁU

NGHIÊN cứu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945 là một việc làm rất cần thiết đối với các nhà giáo dục, những người làm công tác nghiên cứu giáo dục học, nghiên cứu lịch sử giáo dục, lịch sử tư tưởng, nghiên cứu văn hóa, văn học mà còn đối với bất cứ ai muốn tìm hiểu nền giáo dục lâu đời của dân tộc ta. Tuy nhiên, đây là một vấn đề khá phức tạp bởi lẽ nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945 có nhiều nội dung và trải qua nhiều thời kỳ lớn: nền giáo dục trong cộng đồng làng xã tồn tại từ lâu đời, nền giáo dục nho giáo của các triều đại phong kiến, nền giáo dục của thực dân Pháp, dòng giáo dục yêu nước và cách mạng với tư cách là cuộc đấu tranh của nhân dân ta trên lĩnh vực giáo dục chống lại nền giáo dục ngu dân và nô dịch của thực dân Pháp. Những dòng giáo dục này đan xen vào nhau, ảnh hưởng lẫn nhau và đã để lại những kết quả tốt cũng nhiều mà xấu cũng lắm. Bởi vậy tác giả của cuốn sách, Giáo sư Vũ Ngọc Khánh, cũng chỉ đặt vấn đề một cách khiêm tốn cho công trình của mình: Đây chỉ là «một cái nhìn đại thể, để chuẩn bị cho việc nghiên cứu lâu dài và công phu hơn» (1). Do đó về nội dung của tác phẩm, chúng ta chưa thể tìm thấy ở đây một hệ thống hoàn chỉnh về chương trình giáo dục, tổ chức phương pháp giảng dạy, chế độ học tập, chế độ thi cử và những kết quả cụ thể của nền giáo dục Việt Nam từ đầu cho tới trước Cách mạng tháng 8-1945. Chúng ta cũng chưa có thể đòi hỏi ở tác giả về hình thức, bút pháp của một công trình nghiên cứu khoa học thực sự nghiêm túc, vì như một số vấn đề về kết cấu, chương mục của cuốn sách và ngay cả tư liệu và từ ngữ nữa. Bởi vậy chúng tôi xin phép chưa nêu lên trong bài viết này các vấn đề nói trên để trao đổi ý kiến với tác giả, mà chỉ đề cập đến một vấn đề cốt lõi nhất trong phương pháp trình bày của tác giả là vấn đề tính chất cộng đồng của truyền thống giáo dục Việt Nam, vì nó hầu như xuyên suốt toàn bộ tác phẩm và chính nó cũng nảy sinh ra nhiều vấn đề cần thảo luận như ảnh hưởng của tính chất cộng đồng đối với nền giáo dục Việt Nam từ khởi thủy qua thời kỳ phong kiến đến thời kỳ thực dân Pháp thống trị, rồi đến cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống lại nền giáo dục ngu dân và nô dịch của thực dân Pháp, v.v... Hơn nữa ở đây tính chất giáo dục cộng đồng ấy lại có quan hệ chặt chẽ với những khái niệm mà khi nghiên cứu đến bất kỳ một nền giáo dục nào chúng ta cũng không thể không đề cập đến như: «hiếu học»; «lễ» và «văn»; «tôn sư trọng đạo». Những khái niệm này đã được nghiên cứu, giải thích, thảo luận trong nhiều cuốn sách, bài báo. Và trong cuốn «Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945», tác giả lại đề cập đến những khái niệm này, mà chúng tôi thấy cần bàn bạc thêm. Tuy nhiên vì khuôn khổ của một bài tạp chí nên đối với mỗi vấn đề trao đổi, chúng tôi chỉ nêu lên những cái cơ bản nhất hoặc mới chỉ là gợi ý. Hy vọng rằng các nhà nghiên cứu quan tâm đến những vấn đề này có thể bàn bạc đầy đủ hơn trong những bài luận văn sau.

Ngay trong những dòng đầu của Chương mở đầu, tác giả đã đưa một định nghĩa khái quát như sau:

«Sự nghiệp giáo dục cần được hiểu một cách đầy đủ ở cả hai mặt: giáo dục trong cuộc sống và giáo dục trong nhà trường.

Nói đến giáo dục trong cuộc sống là nói đến sự rèn luyện, đấu tranh, xây dựng con người do cả tập thể cộng đồng, cả gia đình và xã hội quan tâm lo lắng đến từng cá nhân thành viên của dân tộc. Nói đến giáo dục trong nhà trường, là xét đến nền giáo dục do nhà nước chỉ đạo, tổ chức..... theo chức năng, trách nhiệm của chính quyền đối với quốc gia», và

«sự nghiệp giáo dục Việt Nam bao gồm cả hai mặt đó» ([2]).

Trên cơ sở định nghĩa khái quát này, tác giả cho rằng từ ngàn xưa khi những bộ tộc đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam thì đã có «mầm mống của sự giáo dục», và những mầm mống ấy vẫn phát triển trong cộng đồng thôn xã ngay cả sau khi Nhà nước đã ra đời và xây dựng nền giáo dục chữ viết, nền giáo dục chính quy; cho mãi tới ngày nay. Nền giáo dục không thành văn ấy đã lấy lý tưởng «làm người» làm mục tiêu cơ bản của nó: «Chính cái lý tưởng làm người như thế đã chỉ đạo mọi cách thức, nội dung, phương pháp giáo dục con em của người dân ta» ([3]), mặc dầu nền giáo dục đó không được ghi chép lại bằng văn bản vì quần chúng thất học, nhưng kho tàng văn học dân gian Việt Nam với «tư cách là một kho sách giáo khoa toàn diện» đã chứng minh một cách khá phong phú cho nội dung «làm người» của nhân dân ta như «đạo đức tình cảm», «kinh nghiệm ứng xử», «kiến thức quê hương», «kiến văn thường thức» về kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, xem thời tiết và cả một số kiến thức sơ giản về khoa học tự nhiên như toán học nữa. Tác giả cũng đã cập đến giá trị của nền giáo dục cộng đồng ấy qua sinh hoạt văn hóa cộng đồng như tín ngưỡng thành hoàng và thờ cúng tổ tiên, tập tục và thúc ước, hội làng và diễn xướng dân gian. Tác giả còn đặc biệt chú ý đến việc giáo dục nhi đồng ở nước ta qua đồng dao và trò chơi trẻ em; và cho rằng nó «đã góp phần to lớn vào việc đào tạo bồi dưỡng nên bao nhiêu thế hệ dù không được học hành chữ nghĩa, không được chăm sóc tài năng, vẫn đã là những con hiếu tôi trung, những bàn tay khối óc giữ nước và dựng nước» ([4]).

Phải thừa nhận rằng chương «Nhân dân lao động và sự nghiệp giáo dục» là một chương viết hấp dẫn và thú vị. Bằng những tư liệu văn học và văn hóa dân gian, tác giả đã dựng lại một bức tranh toàn cảnh về nền giáo dục cộng đồng trong nông thôn ta ngày xưa và sự đóng góp to lớn, tích cực, hữu hiệu của nhân dân lao động Việt Nam vào sự nghiệp giáo dục này. Cũng đứng trên quan điểm của nền giáo dục cộng đồng, tác giả đã giải thích khá đúng đắn mối quan hệ giữa nền giáo dục cộng đồng với nền giáo dục phong kiến; trong đó có hai vấn đề đáng lưu ý là «Tiên học lễ, hậu học văn» và «Tôn sư trọng đạo». Về vấn đề thứ nhất, tác giả cho rằng «lễ có liên quan đến đạo đức, hành vi», còn «văn» có «liên quan đến cái đẹp của con người». Song quan niệm này trong thực tiễn giáo dục xưa ở nước ta đã được hiểu theo nhiều cách. Nhà nước phong kiến và tầng lớp hủ nho hiểu lễ là lễ giáo hẹp hòi. Còn nhân dân ta lại có cách hiểu thiết thực hơn. Nhân dân đòi hỏi một «thứ lễ giáo thích hợp với đạo lý làm người của dân tộc, lễ giáo làm nên thuần phong mỹ tục, tạo nên những tấm gương đạo đức tốt đẹp trong lịch sử nước nhà.» ([4]) Những nho sĩ, những thầy đồ và ngay cả những ông Nghè, ông Cử, mặc dù đỗ đạt cao, quan tước lớn, sắc sảo về văn chương, chữ nghĩa, nhưng nếu không có phẩm chất đạo đức, tức là thiếu «lễ», lập tức sẽ trở thành những đối tượng châm biếm trong tiếu lâm, tục ngữ, ca dao trào phúng. Vì «Lễ» cần phải được hiểu như trên nên «có thể nói nó là phương châm căn bản của sự giáo dục làm người, đi từ gốc là rèn luyện phẩm chất đạo đức, nó phù hợp với quan niệm của dân tộc ta» ([5]).

Về vấn đề «Tôn sư trọng đạo», theo tác giả thực chất của nó là «hiếu học», trọng thầy», cũng khác hẳn với quan niệm «quân, sư, phụ» của học thuyết Tống Nho. «Thầy» ở đây phải hiểu là người giúp đỡ chúng ta về kiến thức, năng lực để chúng ta có thể hoàn thành một công việc gì đó nên «Thầy» gắn liền với «thợ»: «Dốt cậy thầy, vụng cậy thợ». Nhân dân ta biết ơn thầy, trọng thầy vì thành quả của thầy gắn liền với thành quả của lao động: «Không thầy đố mày làm nên». Một lý do nữa khiến cho nhân dân ta tôn trọng thầy vì trong xã hội Việt Nam xưa, trừ một số thầy đồ, nho sĩ bị tha hóa ra, còn đại đa số các thầy đồ, các nho sĩ đều thực sự là những người có công với đất nước. Tác giả đã khẳng định: «Trên thế giới này ít có một đất nước nào mà hầu hết những con người có vai trò quan trọng trong lịch sử đều trải qua nghề thầy. Một điều đặc biệt nữa là có khá nhiều người thầy không có chức tước, học vị gì cao, nhưng lại có công quá lớn» ([6]). Có thể nói ở phần thứ nhất tác giả đã có nhiều phát hiện đúng đắn, những lý giải thuyết phục được người đọc về nền giáo dục cộng đồng và nêu lên mối quan hệ giữa nó với nền giáo dục phong kiến, tuy những ý kiến này chưa thật là tất cả những vấn đề cơ bản cần phải có.

Song ở đây cũng bộc lộ một vài điều mà chúng tôi thấy cần phải trao đổi thêm với tác giả.

Điều mà người đọc dễ thấy là tác giả không làm chủ được ngòi bút của mình trong phần thứ nhất. Để chứng minh cho nền giáo dục cộng đồng với nội dung là «tạo nên những «con hiếu, tôi trung», «những bàn tay khối óc giữ nước và dựng nước», tác giả đã lấy kho tàng văn hóa dân gian làm cứ liệu. Điều đó không sai, nhưng tác giả lại cho rằng tất cả đồng dao, tín ngưỡng thành hoàng và tục thờ cúng tổ tiên, tập tục và thúc ước, hội làng và diễn xướng dân gian đều nằm trong nội

dung của giáo dục cộng đồng, có lẽ là tham lam quá chăng? Tác giả viết:

« Phải công nhận rằng đây là một nền giáo dục mặc nhiên có đường lối, có ý thức và khá tế nhị, tinh vi bảo đảm cho người tiếp thu lĩnh hội được những quan niệm và những chuẩn mực phù hợp với yêu cầu tự lực, tự cường của cộng xã » (7).

Nói một cách đúng đắn thì nội dung của những vấn đề trên nằm trong phạm trù của sinh hoạt văn hóa tinh thần, chứ không phải là phạm trù của giáo dục, mặc dù văn hóa có mối quan hệ hữu cơ với giáo dục, nhưng nó không thể đồng nhất với giáo dục. Cũng do tác giả mở quá rộng phạm vi của giáo dục, nhất là giáo dục cộng đồng nên người đọc thấy hình như tất cả cái hay, cái đẹp của truyền thống giáo dục đều do nền giáo dục này mà ra, ngay cả sau khi nền giáo dục nhà nước đã hình thành và thâm nhập vào thôn xã: « Thật ra cái kết quả thuần phong mỹ tục, con hiếu tôi trung vốn là do *sự rèn luyện của giáo dục cộng đồng là chủ yếu*, còn giáo dục chính quy của nhà nước chỉ có tác dụng bổ sung » (8). (P. T. B nhấn mạnh). Song thực tế lịch sử cho thấy khi nền giáo dục phong kiến đã hình thành và phát triển thì nền giáo dục cộng đồng không còn đóng vai trò độc tôn trong việc đào tạo con người nữa. Nhà nước phong kiến với những đường lối, những chủ trương, những chính sách, những thể chế và một hệ thống tổ chức trường lớp từ trung ương đến các phủ huyện, đã đảm nhiệm chức năng giáo dục quốc dân của nó theo một hệ tư tưởng thống trị đời sống văn hóa, tinh thần của xã hội lúc ấy là hệ tư tưởng phong kiến. Tuy nhiên vì đã tồn tại lâu dài trong lịch sử dân tộc nên nền giáo dục cộng đồng vẫn có những dấu ấn sâu đậm trong đời sống tinh thần của nhân dân ta. Ngay cả khi nền giáo dục phong kiến còn đang thịnh đạt đã có nhiều nhà nho có tinh thần dân tộc sâu đậm như Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiếp, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Đình Chiểu v. v... vẫn có những quan điểm tiến bộ về trách nhiệm đối với dân, với nước, về đạo đức và đã truyền thụ cho học trò của các ông những quan điểm tiến bộ này. Điều đó càng rõ nét hơn ở các nhà nho tham gia trong các phong trào Đông Du, Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa thục. Họ đã ly khai với nền giáo dục phong kiến bảo thủ, lạc hậu, đã xác lập và ra sức truyền bá một nền giáo dục tiến bộ lấy mục đích học tập những cái mới, cái hay để làm cho dân giàu, nước mạnh, đánh đổ thực dân Pháp và tay sai, giành lại nền độc lập dân tộc. Đó là *dòng giáo dục yêu nước*. Dòng giáo dục này càng về sau càng phát triển mạnh mẽ, không một sức mạnh tàn bạo nào của kẻ thù có thể dập tắt được; và khi nó bắt gặp được lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác—Lênin do vị lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc truyền bá vào nước ta thì *dòng giáo dục yêu nước và cách mạng* đã ra đời. Tiêu biểu cho dòng giáo dục này là những lớp cán bộ cách mạng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp tổ chức, giáo dục chỉ đạo; là những « trường học sau song sắt » của các chiến sĩ cách mạng v.v... Những người tham gia các lớp học này vừa học tập văn hóa, vừa học tập lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lênin và những phương pháp, những cách thức tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Cho nên dòng giáo dục yêu nước và cách mạng ấy không mâu thuẫn với nền giáo dục cộng đồng, nó là một bước phát triển mới cao hơn về chất rất nhiều so với nền giáo dục cộng đồng. Nó lên án nền giáo dục phong kiến, đấu tranh chống lại nền giáo dục ngu dân và nô dịch của thực dân Pháp. Nó chính là cơ sở cho nền giáo dục của chúng ta sau Cách mạng tháng Tám thành công. Vì vậy nền giáo dục cộng đồng đã có vai trò nhất định của nó trong lịch sử giáo dục của nhân dân ta, nhưng sau khi nền giáo dục có chữ viết ra đời thì nền giáo dục cộng đồng chỉ còn lại cái « cốt lõi » của nó là những truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta mà thôi như yêu nước thương dân, tự hào dân tộc, quật khởi, nhân đạo, hiếu học, v.v... Nói « cốt lõi » vì những khái niệm yêu nước, thương dân, tự hào dân tộc ấy không còn đóng khung như trước đây nữa mà đã mở rộng nội dung của nó rất nhiều, nhất là từ đầu thế kỷ XX trở đi. Chính vì tác giả thiếu cái nhìn xuyên suốt quá trình lịch sử như vậy nên người đọc không khỏi phân vân tự hỏi: Vậy thì nền giáo dục cộng đồng tồn tại đến bao giờ? và nó đã đóng vai trò như thế nào trong quá trình đấu tranh chống lại nền giáo dục ngu dân, nô dịch của thực dân Pháp? Một vài ý kiến nói trên của chúng tôi đã trình bày chỉ nhằm trao đổi thêm với tác giả, song chúng tôi thấy cần đi sâu hơn nữa để lý giải những vấn đề này một cách khoa học.

Chính vì thiếu cái nhìn xuyên suốt quá trình lịch sử nên việc giải thích khái niệm « hiếu học » của tác giả cũng chưa toàn diện. Theo tác giả « hiếu học » là « cần cù, kiên nhẫn, khắc phục khó khăn để chiếm lĩnh khoa học » là ý thức tôn trọng sự học của những người không được cắp sách đến trường dưới chế độ cũ, đó là: « hàng trăm ngàn thế hệ người mẹ, người vợ đã nhịn ăn nhịn mặc, chịu đựng hy sinh thầm lặng để cho chồng con ăn học », hoặc « những tấm gương của từng dòng họ, từng địa phương, có ý thức

trách nhiệm đối với sự học (trong đó có lẫn cả ảnh hưởng duy tâm) đối với sự thành đạt của thanh niên»(9). Như vậy «hiếu học» là thái độ và là mục đích tiếp thu một nội dung giáo dục, là ý thức đối với một nền giáo dục nhất định. Song khái niệm «hiếu học» là một khái niệm rất *động*, nó mang tính mục đích rất rõ nét, khi mục đích giáo dục đã thay đổi, khái niệm này cũng biến đổi theo. Khái niệm «hiếu học» mà tác giả đưa ra ở đây chỉ dừng lại ở nền giáo dục cộng đồng và nền giáo dục phong kiến. Còn trong quá trình đấu tranh chống lại nền giáo dục của thực dân Pháp mà tác giả đã trình bày ở phần thứ hai, khái niệm này phải được hiểu khác hơn. Thực vậy «hiếu học» chỉ để vinh thân phì gia, hoặc làm tay sai cho giặc như Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Phong Di... hẳn là khác với «hiếu học» để cứu nước, cứu nhà, để làm cho dân giàu, nước mạnh như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh. Chính cái mục đích học tập chân chính này đã quy định thái độ học tập của những người yêu nước, cách mạng, những người cộng sản. Những người này tuy bị bắt vào tù mà vẫn không ngừng tự tổ chức nhau lại học văn hóa, học tập lý luận cách mạng để nâng cao trình độ của bản thân và sau khi ra tù họ có điều kiện hoạt động tốt hơn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Theo chúng tôi, nguyên nhân của những thiếu sót nói trên là sự không nhất quán về cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề của tác giả. Thật vậy nội dung của cuốn sách là tìm hiểu tình hình giáo dục Việt Nam từ nguyên sơ cho đến trước năm 1945, và tác giả đã chia cuốn sách thành hai phần: Phần I: Từ đầu đến giữa thế kỷ XIX, và Phần II: Từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1945. Nhưng trong Chương kết luận tác giả hầu như không đề cập đến hoặc đề cập đến rất ít phần II. Theo chúng tôi, tìm hiểu truyền thống giáo dục Việt Nam thì chính ở phần II này mới nảy sinh ra nhiều vấn đề cần phải phân tích, lý giải sao cho thật sự khoa học, thỏa đáng như: Sự phát triển của nền giáo dục cộng đồng ở giai đoạn từ giữa thế kỷ XIX đến trước năm 1945 ra sao? Dòng giáo dục yêu nước cách mạng ra đời và đấu tranh chống lại nền giáo dục nô dịch như thế nào? Phong trào học sinh yêu nước xét dưới góc độ là một phong trào đấu tranh về giáo dục đã đóng góp cho nền giáo dục lúc đó ra sao?... Bởi vậy việc tác giả bỏ qua hoặc nói đến một cách sơ lược những vấn đề nói trên quả là một sự thiếu xót.

Tóm lại, nếu tác phẩm của đồng chí Vũ Ngọc Khánh chỉ là một cái nhìn khái quát, đại thể hoặc chỉ gợi ra một số vấn đề để chúng ta cùng nhau đi sâu tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945, quả là đã có những gợi ý tốt, nhất là ở phần I, phần giáo dục cộng đồng. Song nếu tác giả chịu khó đầu tư thêm cho phần II thì cuốn sách sẽ cân đối hơn, bổ ích hơn rất nhiều cho người đọc. Dầu sao chúng ta rất hoan nghênh tác giả đã có một số đóng góp nhất định cho việc nghiên cứu, tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945; và hy vọng rằng trong lần tái bản sau tác giả sẽ sửa chữa, bổ sung cho cuốn sách được hoàn hảo hơn.

Chú thích.

— Vũ Ngọc Khánh *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1985, 255 tr.

Cuốn sách dày 255 trang gồm hai phần lớn và chia làm 7 chương. Sau chương mở đầu phác qua những nét lớn của tiến trình giáo dục Việt Nam từ khởi thủy đến trước năm 1945 ở cả hai phía: nhân dân và Nhà nước là phần I dưới tiêu đề *Trên tiến trình lịch sử từ đầu đến thế kỷ XIX* với những nội dung: Chương I: «Nhân dân lao động và sự nghiệp giáo dục»; chương II: «Nhà nước phong kiến và chức năng giáo dục»; chương III: «Những gương giảng dạy và học tập»; và kết thúc phần I là chương IV: «Những bình diện giáo dục khác» ngoài nhà trường như gia đình, đoàn thể xã hội, giáo dục thể dục và giáo dục thẩm mỹ.

Phần II trình bày về *Tám mươi năm đấu tranh chống chính sách giáo dục nô dịch của thực dân Pháp* với 3 chương, từ chương V đến chương VII: «Tình hình giáo dục Việt Nam dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp», «Cuộc đấu tranh của nhân dân trong lĩnh vực giáo dục» và cuối cùng là «Những người cộng sản Việt Nam với vấn đề giáo dục dưới thời thuộc Pháp». — Chương kết luận: «Trên khoảng ngừng bút» nêu lên những nhận xét của tác giả rút ra qua toàn bộ cuốn sách.

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) Vũ Ngọc Khánh. «Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945». Sđd, tr 8, 7, 35, 55, 91, 128, 68, 225, 228.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC

Về phương pháp luận nghiên cứu và biên soạn địa chí

VỪA qua, Ban nghiên cứu Lịch sử thuộc Hội đồng lịch sử Hải Phòng đã tổ chức Hội thảo khoa học về phương pháp luận nghiên cứu và biên soạn địa chí. Hơn 20 cán bộ khoa học, hơn 30 cán bộ lãnh đạo các ngành ở địa phương đã đọc, nghe và trao đổi ý kiến về 2 bản báo cáo, 12 bản tham luận và 4 bài phát biểu trực tiếp của một số đại biểu. Các đoàn đại biểu của Hà Bắc, Lạng Sơn Thái Bình, Hải Hưng tới dự Hội thảo khoa học cũng nêu lên những kinh nghiệm quý báu của địa phương trong quá trình nghiên cứu, biên soạn, xuất bản địa chí của mình, đặc biệt là tỉnh Hà Bắc, một tỉnh đã biên soạn và xuất bản cuốn « Địa chí Hà Bắc » khá đồ sộ với 736 trang in khổ lớn (năm 1984). Các báo cáo, tham luận đã tập trung nghiên cứu về mấy điểm chính sau đây:

1. Mấy kinh nghiệm về công tác địa chí.

Qua nghiên cứu, phân tích kinh nghiệm biên soạn địa chí của ông cha ta từ xã chí, huyện chí, tỉnh chí đến *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Nam nhất thống chí* của các sử gia triều Nguyễn nhằm làm sáng tỏ khái niệm « chí » và mục đích biên soạn địa chí; các tác giả đều nhất trí rằng do có nhiều nhận thức khoa học về khái niệm « chí », nên các công trình địa chí trước đây đã mang những nội dung và mục đích khác nhau. « Dư địa chí » của Nguyễn Trãi soạn thảo nhằm bồi dưỡng kiến thức cho nhà vua trẻ mới lên ngôi, « Đại Nam nhất thông chí » của triều Nguyễn nhằm phục vụ cho mục đích quản lý đất nước của triều đình. Các công trình địa chí của Liên Xô, theo phương châm như Lênin đã chỉ rõ: Công tác địa chí rất cần thiết cho cách mạng vô sản. Nó là một công trình điều tra cơ bản giúp cho Nhà nước nhận thức được rõ ràng về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước, để tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Về tính chất và quy mô thì địa chí phải là một dạng bách khoa từ điển về địa phương. Trước đây ông cha ta thường trình bày địa chí theo thuyết: thiên, địa, nhân. Nhưng ngày nay chúng ta phải trình bày địa chí một cách tổng thể và toàn diện, quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau giữa các yếu tố thiên nhiên và xã hội, đất nước và con người. Vì vậy chúng ta không thể tách ra để làm từng mảng địa chí như địa chí văn hóa dân gian, địa chí kinh tế... mà phải làm toàn diện mới giúp ích được cho việc tham khảo, sử dụng của giới nghiên cứu hoặc các cấp lãnh đạo. Vì mục tiêu như vậy nên đề cương và bố cục của cuốn địa chí vừa phải tuân thủ những quy định về chia chương mục theo tính khách quan của đối tượng như về tự nhiên, xã hội, con người vừa phải theo sát những yêu cầu trước mắt của cách mạng, được thể hiện qua những Nghị quyết của các cấp bộ Đảng và chính quyền địa phương.

Hội thảo đã nhất trí dùng khái niệm Địa chí cho phù hợp với yêu cầu ngày nay và công trình biên soạn xuất bản sắp tới của Hải Phòng sẽ là « Địa chí Hải Phòng ». Bản dự thảo đề cương của cuốn Địa chí Hải Phòng khởi thảo trong thời gian qua đã chú ý nghiên cứu và vận dụng một cách sáng tạo những kinh nghiệm nghiên cứu biên soạn địa chí từ trước tới nay vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương; cũng như đã tranh thủ những ý kiến đóng góp của các chuyên gia và các ngành.

2. Một vài vấn đề về phương pháp luận.

Về tính đảng và tính khoa học — Cũng như các công trình khoa học khác ở địa phương, tính đảng và tính khoa học của công trình địa chí là ở chỗ: nó phải chịu sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng bộ địa phương, phải tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lênin, phải phục vụ những mục tiêu cách mạng trước mắt bằng nội dung khoa học của mình, phải phục vụ cho việc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác tuy là công trình khoa học có tính địa phương, nhưng công trình địa chí phải

hết sức tránh tư tưởng địa phương cục bộ, phải gắn địa phương với cả nước và nhất là với các tỉnh lân cận, thậm chí với cả khu vực và thế giới. Hội thảo đã nêu lên thí dụ như viết «Địa chí Hải Phòng». phần giao lưu kinh tế của thành phố này, chúng ta không thể không nói đến việc giao lưu kinh tế của Hải Phòng với khu vực và thế giới.

Đồng thời tuy chú ý đến tính toàn quốc nhưng công trình địa chí phải làm rõ các nét đặc thù của địa phương, các sắc thái của địa phương song không gượng ép xuê xoa, tùy tiện làm cho chất lượng khoa học của các công trình bị giảm sút.

Về việc nêu các nhân vật lịch sử, Hội thảo thống nhất là nên lấy đề mục «Nhân vật lịch sử địa phương» thay cho đề mục «Danh nhân quê hương», vì trong công trình địa chí chúng ta không chỉ nêu lên những nhân vật tích cực mà cả những nhân vật tiêu cực nữa, hoặc những nhân vật vừa tích cực vừa tiêu cực. Hội thảo đã chỉ ra một thí dụ như trong «Địa chí Hải Phòng» chúng ta không những phải nói đến người anh hùng nông dân Nguyễn Hữu Cầu mà còn phải nêu lên cả nhân vật phản diện Phạm Đình Trọng — bạn học của Nguyễn Hữu Cầu lúc trẻ tuổi và sau này ra làm quan cho triều đình Lê Trịnh, tích cực đàn áp những cuộc khởi nghĩa nông dân.

Để tiếp cận chân lý, Hội thảo đã lưu ý chúng ta cần phải sử dụng phương pháp xã hội học, phương pháp thống kê toán học trong công tác địa chí để bổ trợ cho các phương pháp cơ bản là phương pháp địa lý và phương pháp lịch sử.

3. Về công tác tổ chức.

Trên cơ sở học tập kinh nghiệm tổ chức, biên soạn của Hội đồng lịch sử các tỉnh bạn, tranh thủ sự chỉ đạo sát sao và sự hỗ trợ tích cực của Thành ủy và UBND thành phố Hải Phòng đã tiến hành làm thí điểm địa chí xã Đoàn Xá, địa chí huyện Tiên Lãng để rút kinh nghiệm chỉ đạo các địa phương khác trong toàn thành phố. Đồng thời Hải Phòng còn tranh thủ sự đóng góp khoa học của các cán bộ ở trung ương và các địa phương, các ngành, mời nhiều cán bộ lãnh đạo, cán bộ nghiên cứu các ban, ngành trong thành phố tham gia vào quá trình sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn «Địa chí Hải Phòng». Hội thảo nhất trí việc đưa phong trào công nhân và công đoàn thành phố vào «Địa chí Hải Phòng», như là một phần không thể thiếu được của cuốn sách. Về lịch sử Đảng bộ Hải Phòng, tuy chúng ta không làm sâu kỹ như lịch sử Đảng nhưng cũng cần có những nét cần thiết, thể hiện rõ vai trò lãnh đạo của Đảng từ khi Đảng bộ Hải Phòng được thành lập.

Hội thảo hoan nghênh sự cố gắng của Ban biên tập và quyết tâm của Hội đồng lịch sử Hải Phòng sẽ hoàn thành sơ thảo «Địa chí Hải Phòng» vào năm 1988 để xuất bản vào năm 1990 phục vụ cho việc thực hiện kế hoạch năm năm của thành phố cảng và các ngày lễ lớn của cả nước trong năm 1990.

P. V.

NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC...

(*Tiếp theo trang 79*)

Xem trong «Tạp chí tiếng Đức về triết học» năm 1985 quyển 2 tr 117... của *Grundmann, Siegfried, Schmidt, Ines* về Xã hội và những phương diện trong nền kinh tế quốc dân của sự di cư và sự điều chỉnh của họ.

42. Xem trong bài viết của *Fauchs* tr 61.

43. «Niên giám thống kê» năm 1963 tr 11.

44. «Lịch sử Cộng hòa dân chủ Đức» tr 211, 212.

45. «Lịch sử Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức» tr 539.

46. «Niên giám thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức – 1963» tr 11.

47. Xem trong «Niên giám về lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu» tập 22/1 năm 1978 tr 165 của *Mühlfriedel Wolfgang* về sự xác định quan niệm của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Và tr 98... của *Neumann*.

48. Nước Cộng hòa dân chủ Đức và nền công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa» tr 36... của *Roesler*.

49. Xem trong «Tập san khoa học xã hội và khoa học ngôn ngữ» năm 1983 quyển 1 trang 70 của *Dittrich Gottfried* về sự so sánh của lịch sử xã hội của giai cấp công nhân trong việc thực hiện kế hoạch của Lênin các nước xã hội chủ nghĩa thuộc châu Âu. Xem chi tiết thêm trong cuốn «Niên giám về lịch sử» tập 12 năm 1979 trang 256... của *Ders* về Sự thể hiện có kế hoạch, có ý thức của giai cấp công nhân ở Cộng hòa dân chủ Đức (1948/49 – 1955).

50. Xem trong: «Sự ra đời của hệ thống kinh tế thế giới xã hội chủ nghĩa» Berlin 1967, tr 155...

51. Xem trong «Từ cuộc cải cách ruộng đất theo chế độ dân chủ đến thôn xóm xã hội chủ nghĩa» Berlin 1965, tr 147.

52. «Lịch sử Đảng XHCNTN Đức» tr 292, 293.

53. Ntr tr 379, 380, 411.

54. Ntr tr 439, 440, 443.

SUMMARY

The Socialist North-great rear for the South to defeat the American aggressors

VĂN TAO

Looking back to the developments of the resistance against U.S aggression for national salvation, we can clearly realize our Party's conception of the role of the North as great rear of the anti-US war. Its significance was at the same time deeply national and broadly international. This correctness and creativeness of our Party reflects the merits of its Politburo of which the late Secretary-General Le Duan is the representative throughout the process of leading the patriotic war.

The struggle to keep up and Consolidate the Revolutionary Power in NamBo in the 1945 – 46 period

TO THANH

The period between August 1945 and December 1946 represents a glorious page of history reflecting the arduons, sacrificeladen struggle of the Nam Bo people to keep up and consolidate the revolutionary power. The victories won at that time directly contributed in a large measure to the revolution there in the following years as well to the overall revolution in the whole country.

On the Tran-Dynasty aristocratic honarchy

HỒNG PHONG

The history of Vietnames feudalism experienced a remarkable-development in the period between the reign of King Tran Thai Tong to that of King Le Thanh Tong. The reforms carried out from 1254 – 1266 brought about the blooming of the regime of private ownership of land disintegrating that of State ownership of land after the PSA. This generated the regime of great aristocratic ownership, led to the formation of the bureaucratic Confucianist intelligentsia, gave rise to contradictions between the king and the aristocracy and the tendency toward bureaucratization. The bureaucratic Confucianist intelligentsia replaced the aristocracy at the end of the XIVth century. The sector of wealthy werchants and the role of developing goods economy led to financial crises which triggered peasant revolts and created the danger of foreign invasion King Tran Nghe Tong used Hồ Quý Ly to consolidate and strengthen the royal court and the latter profitting by this usurped the power. The conflict between the aristocracy and the great landlords grew more and more exacerbated.

The Tran ideology

NGUYEN DUY HINH

The Tran dynasty, inaugurated by a king coming of sea fishing stock, lasted nearly two hundred years. The keynote of the Tran ideology consisted in the spirit of national independence impregnated with family collectivism and more or less of that democracy of traditional village communities. On this basis, it assimilated knowledge of the Three Religions with a general tendency to part with Buddhism and come to Cofucianism. The Tran dynasty set great stora by pragmatism capitalised on the fortes of moral values to govern the nation without opinionatedess, dogmatism or foreign worshipping.

Bá Liet village and Tran Quoc Toan

XUAN QUANG

The author affirms that Ba Liet village (Tien Son district, Ha Bac province) was founded by people from Trang Ba Liet. (Tay Chan district, Hà Nam Ninh province). It follows

there from that Tran Qnoc Toan was only a relative of Hoai Duc Vuong, not his son as noted in some books and documents.

Some ideas about Tran Quoc Toan

VU THAI HONG

The author argues that the home village of Tran Quoc Toan, was Trang Ba Liet (Ha Nam Ninh), not Ba Liet (Ha Bac). Tran Quoc Toan, according to him, was not Ba Liet's son, nor Trau Thua's grandson He could not go the Binh Than assembly from Ba Liet because Binh Than belonged to Chi Linh, not to Gia Luong, Ha Bac, where Thoat Hoan get into a brass tube to escape death.

Further discussion on the Truong Yen Base

NGUYEN VAN TRO

Truong Yen (alias Hoa Lu), now belonging to Ninh Binh, was under the Trans a solid base in the resistance war against the Yuan – Mongol aggressors. As early as the reign of Tran Thai Tong, the people there where mobilized to build it into resistance base.

The Quoc Tu Giam temple in Hanoi (concluded)

DO VAN NINH

In the concluding part of this article, the author inquire into the artistic value of the remaning 82 doctorate steles set up in the course of three centuries. They reflec the development of stone sculpture with different rales of value and constitute a precicous asset of the Vietnamese cultural treasure.

About a Catholic village in modern times in VietNam: Lưu Phueng

NGUYEN PHAN HOANG

Lưu Phuong village (Kim Son, Ha Nam Ninh) came into being in the early period of modern times and was closely associated with the preaching process of missionaries. There lies the Bishop Residence representing the various parishes. Luu Phuong is a half rural, half urban, half Buddhist, half Catholic village in the Red River delta.

The Germain Democratic Republic and Socialist Industrialization

JORG ROESLER

The Eastern part of Germany – the GDR – boast a develsped industry dating from 1871. At the end of World War II, the capitalist industry in this part of the country began to be rehabilitated. In 1951, the socialist industrialization work was undertaken along with agricultural collectivization. This process came to completion in 1960. The socialist industry worked great changes in the social – professional structure. Confrontation of data between the 60's and the 50's points to the successes of the German Unified Socialist Party in conducting the process of socialist industrialization that Western outpost of the socialist camp.

«Con rồng An Nam»...

(Tiếp theo trang 88)

phê bình» của ông được cụ Võ Liêm Sơn dịch ra tiếng Việt và do Quan Hải tùng thư, Huế xuất bản năm 1928.

7) Tức là bốn nước lớn. Có lẽ Bảo Đại muốn ám chỉ: Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc, mà gạt Liên Xô ra ngoài chăng?

8) Nghiêm Kế Tổ – «Việt Nam máu lửa». Mai Lĩnh xuất bản, Sài gòn, 1954, tr. 97, do Phạm Khắc Hòe trích dẫn trong bài «Con Rồng An-nam» phơi ra bản chất phản bội và tội ác tày trời của Bảo Đại». Tạp chí Cộng sản, tháng 11-1982, tr. 68.

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối, Hà-Nội

Tel. N° 53200

Number 4(229)

VII—VIII

1986

CONTENTS

Van Tao	— The Socialist North-great rear for the South to defeat the American aggressors	8
To Thanh	— The struggle to keep up and Consolidate the Revolutionary Power in Nam Bo in the 1945—46 period	15
Hong Phong	— On the Tran Dynasty aristocratic honarchy	26
Nguyen Duy Hinh	— The Tran ideology	36
Lê Xuan Quang	— Ba Liet village and Tran Quoc Toan	46
Vu Thai Hong	— Some ideas about Tran Quoc Toan	48
Nguyen Van Tro	— Further discussion on the Truong Yen Base	53
Do Van Ninh	— The QuocTu Giam Temple in Hanoi (concluded)	56
Nguyen Phan Hoang	— About a Catholic village in modern times in Vietnam: Luu Phuong	62
Jorg Roesler	— The German Democratic Republic and the Socialist industrialization	73

REFERENCE

Ha Phu Huong	— « The Annamese Dragon » of Bao Dai, a brazen distortion of history and ignominious calumny	80

BOOK — REVIEW

Phan Trong Bau	— « Inquiry into the education work in Vietnam prior to 1945 »	89

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

4 (229)
VII – VIII
1986

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	Социалистический Север – тыл Юга в борьбе против американских агрессоров.	8
ТО ТХАНЬ	Борьба за защиту и укрепление революционной власти в Нам-бо в 1945–1946 гг.	15
НГУЕН ХОНГ ФОНГ	О аристократической монархии во время Чан.	26
НГУЕН ЗЮЙ ХИНЬ	Идеология династия Чан.	36
ЛЕ СУАН КУАНГ	Деревня Ба-лнет и герой Чан Куок Тоан.	46
ВУ ТХАЙ ХОНГ	О Чан Куок Тоан.	48
НГУЕН ВАН ЧО	Дополнительные мнения о базе Чыонг-йен.	53
ДО ВАН НИНЬ	Куок ты зиам Ханой. (Продолжение и окончание).	56
НГУЕН ФАН ХОАНГ	О вьетнамской католической деревнии в новое время – деревня Лыу-фыонг (Ха нам нинь).	62
ЖЁРГ РОЕСЛЕГ	ГДР и социалистическая индустриализация.	73
	МАТЕРИАЛЫ	
ХА ФУ ХЫОНГ	«Дракон Анам» – фальсификация исторических фактов и пошлая клевета Бао Дая.	80
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
ФАН ЧОНГ БАУ	«Исследование образования во Вьетнаме до 1915 г».	89
	ИНФОРМАЦИЯ	

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5
(230)
1986

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối, Hà-Nội
Tel. N° 53200

Number 5(230)
IX—X
1986

CONTENTS

Cao Văn Lượng — The historical significance and epochal import of our anti-French resistance war. 1

Nguyễn Hữu hợp — The diplomatic struggle to uphold and consolidate the revolutionary power and gaintime to prepare for the national resistance. 7

Đinh Thu Cúc — On the mutual aid and cooperative movement in agricultural production in the anti-French resistance 16

Tố Thanh — The struggle to keepup and consolidate the Revolutionary power in Nam Bộ in the 1945 – 1946 period (concluded). 22

Vũ Huy Phúc — The attitude of the French colonialists regarding the land problem in Cochinchina in the second half of the XIXth century. 27

Bùi Quí Lộ — Further remarks on the land regime in Tiền Hải in the first half of the XIXth century. 39

Nguyễn Đức Nghinh — On land control serwices under the Lê dynasty in the outer region (XVth–XVIIIth century) 45

Phạm Diệp — Genealogy and some questions relating to village and family. 59

Nguyễn Văn Thân – Phan Đại Doãn — System methodology and the study of sources in the history of Vietnam 68

Đỗ Minh Cao — The hostile policy of the US against Indochina in the late 70's and early 80's of this century. 78

DOCUMENTS

Trịnh Nhu – Phan Văn Các — Nguyễn Cao's autobiographical notes. 84

BOOK – REVIEW

Trương Hữu Quýnh — K. W Taylor's «The birth of Vietnam» 89

INFORMATIONS

Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ TẦM VÓC THỜI ĐẠI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

CAO VĂN LƯỢNG

ĐỐI với những sự kiện lịch sử vĩ đại, thì thời gian không những không làm phai mờ đi, mà trái lại còn làm sáng rõ thêm giá trị và ý nghĩa to lớn của nó đối với dân tộc và thời đại. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược và bọn can thiệp Mỹ đã kết thúc thắng lợi cách đây hơn 32 năm. Nhưng ý nghĩa thắng lợi và những bài học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến thần thánh đó vẫn giữ nguyên giá trị và còn hết sức sống động đối với nhân dân ta và nhân dân các nước trên thế giới đang chiến đấu chống chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày toàn quốc kháng chiến, từ đỉnh cao của những thắng lợi ngày nay, chúng ta hãy làm rõ hơn ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

I – VỊ TRÍ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

Thật hiếm có trong lịch sử thế giới, một đảng vừa mới ra đời như Đảng ta, đã nắm ngay được độc quyền lãnh đạo cách mạng; và đúng vào cái tuổi 15, lại đã làm nên một kỳ tích vang dội năm châu: Tháng 8-1945, lần đầu tiên ở một nước thuộc địa, giai cấp công nhân Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi một cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ triệt để nhất, có ý nghĩa tiêu biểu và giá trị nêu tấm gương của thời đại.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á – ra đời trong một hoàn cảnh quốc tế có nhiều biến đổi quan trọng. Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga và đặc biệt sau chiến thắng vĩ đại của Hồng quân Liên Xô đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức, Ý, Nhật, cùng với sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào đấu tranh của công nhân ở các nước tư bản, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc phát triển với qui mô rộng lớn và khí thế ngày càng mạnh mẽ, làm lung lay hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước mà giai cấp công nhân đã có Đảng tiền phong, thì lại càng phát triển mạnh mẽ. Cũng như ở châu Phi, châu Mỹ-la-tinh, phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, mà đặc biệt là ở Đông Nam Á phát triển rất mạnh mẽ. Trong khu vực Đông Nam Á, thì Đông Dương lại là nơi phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ nhất, và là khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy cuộc tiến công cách mạng vào chủ nghĩa đế quốc, cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức chống ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân. Nói một cách khác, thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là một thắng lợi to lớn của phong trào giải phóng dân tộc, đồng thời cũng là một sự thách thức nghiêm trọng đối với vị trí và ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc ở khu vực Đông Nam Á.

Ở khu vực Đông Nam Á, *cách mạng Việt Nam có một vị trí rất quan trọng*. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: « Trong thời đại chủ nghĩa đế quốc đang khủng hoảng, suy tàn, hầu hết những cuộc cách mạng giải phóng của các dân tộc bị áp bức đều không phải chỉ quan hệ tới bọn đế quốc trực tiếp xâm lăng nước mình, mà còn quan hệ đến hệ thống thế giới của chủ nghĩa đế quốc. Cách mạng Việt Nam cũng vậy. Hơn nữa, cách mạng Việt Nam lại có một vị trí đặc biệt quan trọng đối với hệ thống đế

quốc chủ nghĩa trong khu vực Đông Nam Á, nơi phong trào cách mạng đang sục sôi, nơi chủ nghĩa đế quốc đang chiếm giữ những nguồn tài nguyên rất phong phú và dồi dào » (1). Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, « là ngọn cờ tiêu biểu cho sự kết hợp các trào lưu cách mạng của thời đại, cho xu thế phát triển tất yếu của phong trào giải phóng dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội » (2).

Với tính chất triệt để chống đế quốc và bè lũ tay sai, là ngọn cờ tiêu biểu cho sự kết hợp các trào lưu cách mạng của thời đại, và với vị trí đi đầu trong phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở một địa bàn chiến lược quan trọng ở Đông Nam châu Á, *cách mạng Việt Nam là đối tượng đánh phá quyết liệt nhất của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế*. « Tìm cách tiêu diệt cách mạng Việt Nam và duy trì chế độ thuộc địa ở Việt Nam dưới hình thức này hay hình thức khác là chủ trương chung của các đế quốc Pháp, Anh, Mỹ... » (3). Vì thế ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công chưa được bao lâu, thì: « cả phe đế quốc đã lập tức hành động chống lại cách mạng Việt Nam » (4). Cách mạng Việt Nam chưa bao giờ cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù như hồi năm 1945–1946. Ở miền Bắc, Mỹ đưa hai mươi vạn quân Tưởng Giới Thạch vào phối hợp với bọn phản động trong Việt Nam Quốc dân đảng hòng tiêu diệt chính quyền cách mạng vừa mới thành lập. Ở miền Nam, núp dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào tước khí giới quân Nhật, đế quốc Anh đã giúp thực dân Pháp quay lại đánh chiếm Nam Bộ, gây ra cuộc chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa. Thù trong, giặc ngoài, khó khăn chồng chất, cách mạng Việt Nam đứng trước một tình thế « ngàn cân treo sợi tóc »: « Tình hình ấy rõ ràng đã đặt cách mạng Việt Nam đứng vào trận tuyến chung của các lực lượng cách mạng dân chủ trên thế giới chống lại hệ thống đế quốc chủ nghĩa và các thế lực phản cách mạng câu kết với đế quốc Mỹ » (5). Và cũng chính vì thế mà cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ngay từ những ngày đầu đã trở thành *một cuộc đọ sức quyết liệt mang tính thời đại*: giữa một bên là lực lượng cách mạng; mà nhân dân ta là đội quân xung kích, và một bên là lực lượng đế quốc. Trong cuộc đọ sức quyết liệt này, đế quốc Anh, Mỹ nhằm thực hiện mưu đồ: « kéo thực dân Pháp bao vây Liên Xô và ngăn ngừa cách mạng thuộc địa, giao cho thực dân Pháp và Hà Lan nhiệm vụ canh giữ Đông Dương và Nam Dương để cho Anh, Mỹ rảnh tay một phần nào, hòng ngăn ngừa sức bành trướng của Liên Xô (6). Nhưng bọn đế quốc đã không đạt được ý đồ. Thực dân Pháp chẳng những không đủ sức « canh giữ » Đông Dương, mà ngày càng lao sâu vào sự thất bại thảm hại trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Ở trên thế giới, ba dòng thác cách mạng phát triển mạnh mẽ; hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô làm trụ cột được củng cố và tăng cường về mọi mặt. Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ trực tiếp can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Từ năm 1950, cùng với việc can thiệp vào Triều Tiên, Tổng thống Mỹ quyết định tăng cường « viện trợ » cho thực dân Pháp ở Đông Dương. Năm 1952, Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ ra một Nghị quyết về chính sách của Mỹ ở Đông Nam Á và Đông Dương. Đây có thể coi như một văn kiện rất cơ bản, toàn diện về chính sách xâm lược và bóc lột của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở khu vực này. Để thực hiện mưu đồ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương và tiến tới hất cẳng thực dân Pháp ra khỏi khu vực này, từ 1950 đến 1953 Mỹ đã đưa vào Đông Dương 400.000 tấn vật liệu chiến tranh. Viện trợ Mỹ chiếm tỷ lệ ngày càng quan trọng trong ngân sách chiến tranh Đông Dương của Pháp: từ 19% năm 1950, 33% năm 1952, 43% năm 1953 và lên đến 73% năm 1954 (7).

Do sự can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của đế quốc Mỹ, cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ ngày càng trở nên quyết liệt. *Tính chất dân tộc và tính chất quốc tế* của cuộc kháng chiến thần thánh đó ngày càng được khẳng định.

Cách mạng Việt Nam từ lâu là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã đặt cách mạng Việt Nam vào đúng quĩ đạo của cách mạng vô sản; gắn chặt Cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới. Từ sau Cách mạng Tháng Tám, và nhất là từ 1950, Đảng ta lại càng nhấn mạnh đến *nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ quốc tế* của cách mạng Việt Nam, của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nghị quyết

(1) Lê Duẩn – *Giai cấp công nhân và liên minh công nông* – Nxb Sự thật, 1976, tr. 36–37.

(2) *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb Sự Thật, 1977, tr. 15.

(3)(4)(5) Lê Duẩn – *Giai cấp công nhân và liên minh công nông* – Nxb Sự thật, 1976, tr. 36–37.

(6) Chỉ thị *Tình hình và chủ trương* ngày 3-3-1946 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

(7) *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Sự thật, 1981, tr. 614.

của Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng (21-1—3-2-1950) đã chỉ rõ: « Đông Dương hiện nay là một tiền đồn của khối dân chủ ở Đông Nam châu Á chống đế quốc. Cuộc kháng chiến của các dân tộc Đông Dương mật thiết gắn bó với cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình của nhân dân các nước trên thế giới. Nhân dân Đông Dương đánh thực dân Pháp không những để giành tự do, độc lập thật sự cho mình, mà còn bảo vệ hòa bình, dân chủ thế giới » (1). Báo cáo của đồng chí Trường-Chinh tại Hội nghị toàn quốc lần thứ III này của Đảng cũng đã khẳng định *vị trí cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc Đông Dương trên thế giới*. Đồng chí viết: « Trong kế hoạch của đế quốc bao vây Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, Đông Dương đóng vai trò khá trọng yếu... Sau khi thất bại ở Trung Hoa, bọn đế quốc coi Đông Dương là một vị trí chiến lược xung yếu trên bờ Thái Bình Dương ». « Đế quốc Mỹ—Anh đã giúp Pháp đánh Đông Dương trong mấy năm nay. Chúng đang can thiệp thẳng vào cuộc chiến tranh Việt—Pháp. Chúng coi Đông Dương là thị trường của chúng và là nơi ngăn cản phong trào cộng sản lan xuống Đông Nam châu Á. Nếu cuộc kháng chiến của các dân tộc Đông Dương thắng lợi thì quyền lợi của đế quốc bị uy hiếp thêm.

Đối với phe dân chủ chống đế quốc, Đông Dương là một tiền đồn, một pháo đài trên phòng tuyến chống đế quốc ở Đông Nam châu Á. Ngoài mục đích giành độc lập, dân chủ cho mình, trong cuộc kháng chiến này, nhân dân Đông Dương còn có mục đích bảo vệ hòa bình thế giới. Thành công hay thất bại của nhân dân Đông Dương trong cuộc kháng chiến này không thể không liên quan đến hòa bình và dân chủ thế giới » (2).

Như vậy trong cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ nhất (1945—1954), « nhân dân ta không những phải chống thực dân Pháp xâm lược, mà còn phải chống âm mưu của chủ nghĩa đế quốc thế giới muốn thôn tính nước ta, gạt bỏ vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và của Đảng ta, tiêu diệt phong trào cách mạng ở nước ta và phá hoại phong trào cách mạng thế giới. Kiên quyết tiến hành kháng chiến và đưa kháng chiến đến thắng lợi, nhân dân ta không những làm nhiệm vụ dân tộc, mà còn làm nhiệm vụ đối với phong trào cách mạng quốc tế » (3).

Chính từ nhận thức đúng về vị trí của cách mạng Việt Nam ở Đông Dương, Đông Nam Á và trên thế giới; nhận thức đúng về âm mưu của chủ nghĩa đế quốc đối với Đông Dương; và nhận rõ tính chất dân tộc và tính chất quốc tế của cách mạng Việt Nam, mà Đảng ta và nhân dân ta đã chấp nhận *một cuộc đọ sức quyết liệt có tính thời đại* suốt 9 năm ròng với tên thực dân cáo già Pháp, được đế quốc Mỹ và đế quốc Anh giúp sức.

Như trên đã nói cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta là một bộ phận khăng khít của phong trào cách mạng trên thế giới. Nó diễn ra trong lúc ba dòng thác cách mạng của thời đại đang dồn dập tiến công vào chủ nghĩa đế quốc. Do vậy mặc dầu trong những năm 1945—1950, nước ta ở xa Liên Xô, lại bị bọn đế quốc bao vây tứ phía, nhưng sự lớn mạnh và thế tiến công của cách mạng thế giới vẫn là sự hỗ trợ cho nhân dân ta giữ vững được chính quyền cách mạng và tiếp tục đẩy mạnh cuộc kháng chiến. Từ năm 1950 và đặc biệt trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp, các nước xã hội chủ nghĩa đã hết sức ủng hộ về tinh thần và giúp đỡ về vật chất cho nhân dân ta. Sự ủng hộ về tinh thần và giúp đỡ về vật chất của các nước xã hội chủ nghĩa cùng với phong trào độc lập dân tộc, phong trào hòa bình trên thế giới là những nhân tố quan trọng, tạo điều kiện cho cuộc kháng chiến của ba dân tộc Việt—Lào—Campuchia mau đi đến thắng lợi.

Cũng từ nhận thức đúng về vị trí và tính chất dân tộc, tính chất quốc tế của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, mà Đảng ta đã *kết hợp được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại*, tận dụng và phát huy được mọi nhân tố thuận lợi của quốc tế để đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ.

II — ẢNH HƯỞNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ kéo dài ròng rã 3233 ngày đêm. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt và kiên cường của Đảng, với tinh thần « thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ », và với ý chí sắt đá « dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng quyết giành cho được độc lập, tự do ».

1) 2) *Văn kiện Đảng* 1945—1954, tập II, quyển II: 1949—1950 — Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xb, 1979, tr. 255, 312.

3) *Văn kiện Đại hội* (lần thứ 3 của Đảng) — Tập I. Ban CHTƯĐ xb. 1960, tr. 21.

nhân dân ta đã đánh thắng quân đội nhà nghề của thực dân Pháp, được đế quốc Mỹ, Anh giúp sức, kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc. Đây là *một thất bại lớn nhất* trong lịch sử chiến tranh xâm lược thuộc địa của thực dân Pháp. Gần nửa triệu quân xâm lược nhà nghề của thực dân Pháp đã bị tiêu diệt, 2688 tỷ phrăng và 2600 triệu đô la Mỹ viện trợ bị tiêu phí vì mục đích phi nghĩa, 20 lần Chính phủ Pháp bị đổ, trong đó mỗi Chính phủ tồn tại trung bình 7 tháng (có Chính phủ chỉ làm việc trong 7 ngày), 7 lần Toàn quyền Pháp bị triệu hồi, 8 Tổng chỉ huy quân đội Pháp kế tiếp nhau thua trận (1).

Sự thảm bại của thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ không phải chỉ ở mặt quân sự, ở số quân bị tiêu diệt và ở số tiền bị tiêu phí, mà còn ở chỗ làm cho sự khủng hoảng chính trị, xã hội của nước Pháp thêm sâu sắc, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống chính sách xâm lược của nhân dân Pháp. Đối với đế quốc Mỹ, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, *đã giáng một đòn mạnh mẽ đầu tiên* vào « chiến lược trả đũa ồ ạt » của chính quyền Ai-xen-hao, báo hiệu sự phá sản không thể tránh khỏi của chiến lược này.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đã *đánh dấu một bước ngoặt* trong lịch sử dân tộc ta. Nó đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng Tháng Tám, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ trên đất nước ta, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Đối với thế giới, ảnh hưởng và tác động của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược cũng rất to lớn. Phê-ren-xơ Nê-đơ-van, Trưởng đoàn đại biểu Đảng, Chính phủ Hung-ga-ri trong lễ kỷ niệm 15 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đã khẳng định: « Với chiến thắng vẻ vang của mình chống thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam đã ghi vào lịch sử của thời đại chúng ta một trong những trang lịch sử đấu tranh đẹp nhất chống bọn đế quốc ».

Như trên đã nói cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là một cuộc đọ sức quyết liệt mang tính thời đại. Nó không những chỉ làm nhiệm vụ dân tộc mà còn làm nhiệm vụ quốc tế. Vì vậy thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh này *không những có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của dân tộc, của cách mạng Việt Nam, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của cách mạng thế giới: không những là thắng lợi vẻ vang của nhân dân ta, mà còn là thắng lợi của lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới*. Đánh giá về ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: « Lần đầu tiên trong lịch sử một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới » (2). Ngay cả những nhà lãnh đạo Trung Quốc trước đây cũng đã đánh giá cao thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta: « Thắng lợi vĩ đại của 9 năm kháng chiến của nhân dân Việt Nam không những đã bảo vệ độc lập, tự do của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mà còn dập tắt được ngọn lửa chiến tranh do đế quốc Mỹ nhóm lên ở khu vực Đông Nam Á, đập tan âm mưu tội ác mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, giáng một đòn nặng nề vào đồn lũy của phe đế quốc, góp phần cống hiến lớn lao cho hòa bình ở Đông Nam Á và Viễn Đông, và cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh chống thực dân ở châu Á và châu Mỹ-la-tinh. Không còn nghi ngờ gì nữa, đó không những là thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam, mà còn là thắng lợi chung của tất cả nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới và tất cả mọi dân tộc bị áp bức » (3).

Là một bộ phận của phong trào cách mạng vô sản thế giới, của phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc ở một địa bàn chiến lược hết sức quan trọng, thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, đã có ảnh hưởng và tác động to lớn đến thời đại. Nó đã *góp phần giải đáp những vấn đề lý luận và thực tiễn mà thời đại đặt ra*:

— Trước hết, thắng lợi đó chứng tỏ rằng: thời đại mà chủ nghĩa đế quốc làm mưa, làm gió đã vĩnh viễn qua rồi; mọi âm mưu tái lập chủ nghĩa thực dân đều không tránh khỏi tan vỡ trước sức mạnh của các dân tộc đang vùng lên để giành độc lập, tự do.

---

1) *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Sơ thảo*, tập I. 1920 — 1954, đã dẫn, tr. 729.

2) Hồ Chí Minh — *Ba mươi năm hoạt động của Đảng*, trích trong: *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội* — Nxb Sự thật, 1970, tr. 213.

3) Bài của Tiêu Hoa, Phó Chủ nhiệm Tổng bộ Chính trị nhân dân Giải phóng quân Trung Quốc — Trích trong « Thế giới ca ngợi các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam » của Tổng cục Chính trị. Thư viện Quân đội, 1974, trang 9.

— Thắng lợi vĩ đại đó còn làm sáng tỏ một chân lý của thời đại ngày nay là: Một dân tộc dù nhỏ, nhưng đoàn kết chặt chẽ, kiên quyết chiến đấu theo một đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, thì có đầy đủ khả năng thắng mọi kẻ thù xâm lược, dù chúng có quân đội nhà nghề, thiện chiến, được trang bị hiện đại. Đồng chí A-bi Y-a-ta, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Ma-rốc cũng đã khẳng định chân lý của thời đại mà cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta đã làm sáng tỏ: «Đối với nhân dân Ma-rốc chúng tôi cũng như đối với toàn thể nhân dân châu Phi, các bạn đã chứng minh một cách hùng hồn rằng cả đến đế quốc chủ nghĩa ngạo nghễ nhất cũng có thể đánh được và đánh cho cho tơi bời nữa, mặc dù lực lượng của chủ nghĩa đế quốc và của những đồng minh đông đảo của nó mạnh như thế nào. Các bạn đã chứng minh rằng ngày nay khi một dân tộc đã kiên quyết giành lại tự do thì dù có nghèo khổ, thiếu thốn phương tiện đến đâu đi nữa cũng vẫn có thể đánh lại được quân địch và đi tới thắng lợi cuối cùng» (1).

Chính vì những điều trên đây, mà nhân dân các nước thuộc địa trên thế giới và nhất là nhân dân các nước Á — Phi, đã coi: «Thắng lợi của nhân dân Việt Nam không những là một nguồn cổ vũ và khuyến khích nhân dân Á Phi trong công cuộc đấu tranh chống nền thống trị của đế quốc ở mỗi nước, trong cuộc đấu tranh xóa bỏ nền thống trị đó, mà còn làm suy yếu ngay lực lượng của chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù chung của nhân dân Á — Phi» (2).

Thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, là *thắng lợi đầu tiên* ở một nước thuộc địa nhỏ yếu. Do đó nó có ảnh hưởng và tác động rất mạnh mẽ đối với nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới. Nó đã «đánh dấu một bước phát triển mới của cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội. Nó mở đầu thời kỳ tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ, thời kỳ suy yếu thêm một bước của chủ nghĩa đế quốc thế giới» (3).

Như chúng ta đều biết thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga và tiếp sau đó là chiến thắng của Liên Xô đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức, Ý, Nhật đã làm cho nền móng của chủ nghĩa thực dân lung lay, tạo điều kiện cho ba dòng thác cách mạng của thời đại phát triển. Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến 1954, phong trào giải phóng dân tộc tuy đã phát triển nhưng chưa thật mạnh mẽ, rộng khắp. Phong trào đã nổ ra ở một số nước: Inđônêxia, Philippin, Miến Điện, Angiêri... nhưng nói chung vẫn chưa giành được thắng lợi. Phải từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, phong trào giải phóng dân tộc ở trên thế giới mới phát triển thật mạnh mẽ và rộng khắp, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc mới tan rã từng mảng lớn. Nói một cách khác, thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ đã *mở đầu cho cao trào giải phóng dân tộc rộng lớn trên thế giới; cho thời kỳ tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi thế giới.*

Thật vậy, chỉ sáu tháng sau khi thất bại ở Việt Nam, đế quốc Pháp đã phải đụng đầu với sự vùng dậy không gì cản nổi của nhân dân An-giê-ri. Đêm 1-11-1954, cuộc khởi nghĩa vũ trang mở đầu cho cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ở An-giê-ri đã nổ ra tại núi rừng Aurès. Cuộc kháng chiến của nhân dân An-giê-ri kéo dài 8 năm đã làm cho thực dân Pháp suy yếu về mọi mặt, cuối cùng buộc thực dân Pháp phải thừa nhận độc lập, toàn vẹn lãnh thổ của An-giê-ri, chấm dứt nền thống trị 132 năm của Pháp ở đây. (Ngày 1-7-1962, nước An-giê-ri long trọng tuyên bố độc lập).

Cùng với thắng lợi của nhân dân An-giê-ri, một loạt cuộc đấu tranh khác của các thuộc địa Pháp cũng giành được thắng lợi. Chỉ trong vòng 4 năm (1954 — 1962), Pháp phải trao trả độc lập cho gần 21 nước thuộc địa ở châu Phi.

Không chỉ riêng đế quốc Pháp, mà cả các đế quốc khác cũng phải đụng đầu với những cuộc kháng chiến vũ trang trường kỳ như ở Việt Nam, và cuối cùng cũng đã phải trao trả độc lập cho hàng loạt thuộc địa của chúng. Trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, ở châu Phi mới chỉ có 2 nước được độc lập trên danh nghĩa (Ê-tô-pi và Libêria), nhưng đến 1968 đã có 39 nước, bao gồm 85% lãnh thổ và 93% dân số toàn lục địa đã thoát khỏi hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc theo những mức độ khác nhau (4).

---

1) *Âm mưu của đế quốc Pháp — Mỹ trong chiến dịch Điện Biên Phủ* — Nxb Sử học, 1963, tr. 174.

2) Như trên, tr 168.

3) Trường-Chinh — *Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc VN.* Tạp chí CS, 6/1979.

4) Lê Côn — *Phong trào giải phóng dân tộc và sự thất bại của chủ nghĩa thực dân cũ và mới* — Tạp chí Học tập, 8/1976.

Ngọn trào giải phóng dân tộc được cổ vũ bởi thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Việt Nam không những chỉ diễn ra mạnh mẽ ở châu Phi, mà còn diễn ra quyết liệt ở châu Á, châu Mỹ la tinh, làm sụp đổ nhanh chóng hệ thống nô dịch của chủ nghĩa đế quốc. Nếu 12 năm đầu sau chiến tranh thế giới lần thứ hai chỉ có khoảng 20 nước giành được độc lập, thì từ 1958 – 1964 đã có thêm 35 nước giành được độc lập (1). Và như vậy tính đến giữa những năm 60 của thế kỷ này đã có gần 70 nước Á, Phi, Mỹ la tinh đã giành lại được độc lập.

Ảnh hưởng và tác động của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta đối với thế giới không chỉ ở những vấn đề trên đây. Cùng với việc góp phần giải đáp những vấn đề lý luận và thực tiễn mà thời đại đặt ra; cổ vũ, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta còn *đóng góp vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin nhiều bài học kinh nghiệm quí báu có tính qui luật về chiến tranh cách mạng*. Những bài học kinh nghiệm có tính qui luật được rút ra từ cuộc kháng chiến thần thánh này về những vấn đề: kháng chiến toàn dân, toàn diện; vừa kháng chiến vừa xây dựng; sử dụng phương thức tiến hành chiến tranh thích hợp; củng cố mặt trận dân tộc thống nhất... đã *được nhiều nước ở châu Phi, châu Mỹ la tinh tham khảo, vận dụng vào cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân để tự giải phóng*. Đấy là chưa kể đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta còn *đào tạo, cung cấp cán bộ* cho phong trào giải phóng dân tộc ở một số nước châu Phi. Chúng ta hãy nghe ông Maradây Cây ta, Trưởng đoàn đại biểu chính phủ Mali sang thăm Việt Nam tháng 10-1961 nói: « Những người Mali bị thực dân Pháp đưa sang Việt Nam làm bia đỡ đạn, sau khi bị bắt làm tù binh, được tiếp xúc với các chiến sĩ Việt Nam đã hiểu rõ và giác ngộ về hoàn cảnh của mình. Số đông khi về nước đã đứng cạnh các đồng chí của mình trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và đế quốc » (2). Nhiều sĩ quan trong quân đội giải phóng An-giê-ri cũng từ ở trong quân đội thực dân Pháp sang xâm lược Việt Nam. Một quan sát viên Tây Đức sau khi đến thăm trường đào tạo cán bộ của quân giải phóng An-giê-ri hồi năm 1958 đã viết: « Những người An-giê-ri đã chuyển những đơn vị bí mật của họ thành một đội quân du kích hùng mạnh. Trong trại số 2, chúng tôi đã thấy những đơn vị tinh nhuệ đó. Tất cả sĩ quan của trại này đều đã ở trong quân đội Pháp, nay họ trốn sang nghĩa quân thường mang theo cả binh lính của họ. Hầu hết những quân nhân đều giàu kinh nghiệm trong cuộc chiến tranh Đông Dương... » (3).

☆

Rõ ràng vị trí, ảnh hưởng và tác động của Cách mạng Tháng Tám, của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đối với cách mạng thế giới và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới là to lớn.

Hoảng sợ trước ảnh hưởng sâu sắc của cách mạng Việt Nam đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, đế quốc Mỹ đã tích cực can thiệp vào cuộc chiến tranh Đông Dương từ năm 1950. Sau khi Pháp thua trận ở Điện Biên Phủ, đế quốc Mỹ vội nhảy vào miền Nam Việt Nam, hất cẳng Pháp ra khỏi Việt Nam, và tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới *dài ngày nhất, ác liệt nhất với qui mô lớn nhất trong thời đại ngày nay*. Và trên đất nước ta hơn hai mươi năm qua (1954 – 1975) lại diễn ra *một cuộc đụng đầu lịch sử có tính thời đại, một cuộc đọ sức quyết liệt nhất* giữa một bên là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đại diện cho các lực lượng phản động nhất của thời đại, với một bên là nhân dân ta, đội quân xung kích của các trào lưu cách mạng dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Do đó thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta không những là một sự kiện vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc ta, mà còn là « một chiến công vĩ đại của thế kỷ thứ 20, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc » (4). Và, « nếu thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống Pháp mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ, thì thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ chứng minh trước toàn thế giới sự phá sản hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân mới là không tránh khỏi » (5).

(Xem tiếp trang 21)

---

1) *Mấy vấn đề về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ* – Nxb Khoa học xã hội, 1985, tr. 240.

2) *Tiếng sấm Điện Biên Phủ* – Nxb Quân đội nhân dân, 1974, tr 333.

3) Nguyễn Thảo – *An-giê-ri kháng chiến*, Nxb Quân đội nhân dân, 1960, tr 48.

(4) (5) *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV – Nxb Sự thật, 1977, tr. 6 và 21.

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ

ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO GIỮ VỮNG VÀ CỦNG CỐ CÁCH MẠNG, TRANH THỦ CHUẨN BỊ CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC (9-1945 — 12-1946)

NGUYỄN HỮU HỢP

SAU Cách mạng tháng Tám thành công, các thế lực đế quốc xâm lược và bọn tay sai phản động đã câu kết cùng nhau mưu toan bóp chết chính quyền cách mạng đang ở trong nôi, thủ tiêu thành quả vĩ đại của cách mạng Việt Nam. Trong tình thế hết sức hiểm nghèo này, dựa chắc vào khí thế và thực lực cách mạng của toàn dân vừa được giải phóng, đấu tranh ngoại giao sớm được triển khai với những sách lược, biện pháp khôn khéo và linh hoạt đã góp phần quan trọng vào việc tạo thời gian tạm hòa hoãn để giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng, tranh thủ sửa soạn cuộc kháng chiến toàn quốc.

Nhân kỷ niệm lần thứ 40 ngày kháng chiến toàn quốc (19-12-1946 — 19-12-1986) chúng tôi xin trở lại nghiên cứu, tìm hiểu thêm về vấn đề này.

I — ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO HÒA HOÃN VỚI QUÂN TƯỞNG Ở MIỀN BẮC VÀ ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC Ở MIỀN NAM

Trước lúc phát động toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, Trung ương Đảng đã họp hội nghị toàn quốc định ra chủ trương đấu tranh ngoại giao đúng đắn trong trường hợp các nước đế quốc thuộc phe Đồng minh kéo quân vào Đông Dương: (1) « Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc trong phe đồng minh về vấn đề Đông Dương là một điều ta cần lợi dụng »; « Anh—Mỹ nhân nhượng với Pháp và để cho Pháp trở lại Đông Dương »; « Chính sách của chúng ta là phải tránh cái trường hợp: một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh (Tàu, Pháp, Anh, Mỹ) tràn vào nước ta »; « chống lại mưu mô của Pháp định khôi phục lại vị trí cũ ở Đông Dương và mưu mô của một số quân phiệt Tàu định chiếm nước ta »; « Đối với các nước nhược tiểu và dân chúng Tàu và Pháp, chúng ta phải liên lạc và tranh thủ sự giúp đỡ của họ ». Về cơ sở để đấu tranh ngoại giao, Đảng ta cũng đã vạch rõ: « Dù sao chỉ có thực lực của ta mới quyết định được sự thắng lợi » (2).

Chủ trương đấu tranh ngoại giao trên cơ sở của những nhận định đúng đắn nói trên của *Đảng* ta đã thực sự góp phần đưa con thuyền cách mạng Việt Nam thoát khỏi những tình huống thác ghềnh nguy hiểm. Quả nhiên, tháng 9 năm 1945, các nước đế quốc cậy thế Đồng minh thắng trận đã dồn dập kéo quân vào nước ta. Tại phía nam, quân đội đế quốc Anh kéo đến mượn tiếng lột vũ trang của quân Nhật, nhưng sự thật chúng giúp thực dân Pháp mưu cướp lại nước ta. Phía bắc thì quân đội Tưởng (quân đội Quốc dân đảng Trung Hoa) kéo sang cũng mượn tiếng là lột vũ trang quân Nhật, nhưng kỳ thật chúng có ba mục đích hung ác: tiêu diệt Đảng ta; phá tan Việt Minh; giúp bọn phản động Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân để lập một chính phủ phản động làm tay sai cho chúng. Trong khi đó chính quyền cách mạng vừa ra đời, còn rất non trẻ; lực lượng vũ trang để bảo vệ chính quyền chưa đủ mạnh; nền kinh tế trong nước kiệt quệ, kèm theo nạn đói xảy ra từ cuối năm 1944 giết hại 2 triệu đồng bào miền Bắc; 9 tỉnh của Bắc Bộ bị ngập lụt.

Vấn đề có ý nghĩa sống còn, quyết định lúc này là quyết đoán mau chóng, dùng mọi phương

---

(1) (2). Nghị quyết của Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương (ngày 14, 15 tháng 8 năm 1945) — *Văn kiện quân sự của Đảng*: 1930—1945 — Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1969, tr. 307.

pháp, kể cả những phương pháp đau đớn để cứu vãn tình thế, giữ vững chính quyền.

Quân Tưởng kéo vào miền Bắc vì tuyến 16 của nước ta với ý đồ thôn tính rõ rệt, hạch sách đủ điều. Chúng còn ra sức trợ giúp cho bọn phản cách mạng hoạt động lật đổ. Nhưng bọn Tưởng vẫn cần phải hòa hoãn với ta, vì chúng gặp nhiều khó khăn trong nội bộ; bọn tay sai đưa về Việt Nam thì lực lượng ít, không có cơ sở quần chúng nhân dân ủng hộ, uy tín càng không. Hai chục vạn quân Tưởng ở miền Bắc nước ta tuy rất nguy hiểm, nhưng là một đội quân ô hợp, bạc nhược.

Về phía cách mạng, hòa hoãn với quân Tưởng, ta sẽ tập trung được lực lượng đấu tranh chĩa vào kẻ thù chính: thực dân Pháp đang nổ súng xâm lược ở phía nam đất nước và tránh được tình thế cùng một lúc phải chiến đấu với nhiều kẻ thù.

Chính vì vậy ngay khi quân Tưởng kéo vào Hà Nội, với tư cách là Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiêm Bộ trưởng Ngoại giao – Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp gỡ Tiêu Văn (Chính ủy kiêm Phó Tư lệnh quân Tưởng ở Việt Nam). Hồ Chủ tịch «đã hứa với Tiêu Văn sẵn sàng chấp nhận các đảng phái tham gia chính phủ, bảo đảm hợp tác với Trung Quốc» (1). Không chỉ gây cho địch một ảo tưởng nào đó, cuộc tiếp xúc ngoại giao của Hồ Chủ tịch với Tiêu Văn ngày 18-9-1945 còn có những tác dụng quan trọng: «Hồ Chủ tịch gặp Tiêu Văn ngay và đạt được sự hòa hoãn với quân Tàu, chặn cú đầu tiên của quân Tàu định lật đổ Chính phủ lâm thời, điều này làm cho Việt Nam Cách mạng đồng minh hội hoang mang, chập chững» (2). Như lời Hồ Chủ tịch nói với các cán bộ ngoại giao của Chính phủ ta khi đó: «Nó (chỉ quân Tưởng) vừa đến, chưa rõ tình hình ta, ta đến cũng có cái hay».

Để hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ngoại giao hòa hoãn với quân Tưởng, khi Hà Ứng Khâm (Tổng tham mưu trưởng quân Tưởng) và tướng Mỹ Mắc-lơ-rơ đến Hà Nội (4-10-1945), ta tổ chức ngay cuộc mít tinh của gần 30 vạn nhân dân tham gia bề ngoài để hoan nghênh Phái bộ Đồng minh Mỹ – Tưởng, nhưng thực là cuộc biểu dương lực lượng cách mạng to lớn của quần chúng. Điều đó buộc Hà Ứng Khâm và quan thầy Mỹ phải giữ thái độ ôn hòa đối với chính quyền cách mạng. Những lần tiếp xúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đại diện Chính phủ cách mạng với tướng Lư Hán, Tổng chỉ huy quân Tưởng, khiến y phải kính phục cách mạng Việt Nam, hành động bớt hung hăng không như khi kéo quân vào. Đối với các hành động bắt cóc cán bộ, phá phách, hạch sách và tống tiền của quân Tưởng ở Việt Nam, nhất là ở thủ đô Hà Nội, ta chủ trương: «hết sức tránh khiêu khích, không để xảy ra xung đột với quân Tàu Tưởng. Nếu để xảy ra xung đột thì phải biến xung đột lớn thành xung đột nhỏ, biến xung đột nhỏ thành không có xung đột» (3). Hết sức tránh khiêu khích, nhưng ta chủ trương đưa lực lượng quần chúng ra đấu tranh vạch mặt bọn Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội. Đồng thời tranh thủ xây dựng bộ đội và công an nhân dân, trừng trị hoặc bắt giam một số tên Việt gian phản động nguy hiểm. Điều đó khiến bọn Tưởng dần dần nhận ra một thực tế: chúng càng sử dụng bọn tay sai phá hoại cách mạng, lật đổ chính quyền thì bọn này càng bị nhân dân ta chống lại. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định về cuộc đấu tranh ngoại giao hòa hoãn này: «Nước Việt-Nam Dân chủ Cộng hòa ta rất mới, cái gì cũng mới, ngoại giao lại càng mới... Lúc đó đưa quân sang, kể ra «Hồ Chí Minh thập đại tội», rồi đòi triệt Hồ Chí Minh, phá Đảng cộng sản Đông Dương, đưa bọn Việt Nam cách mạng đồng minh hội Nguyễn Hải Thần về thay thế. Nó đi xuống các phố, các thị xã, thấy đâu cũng có cờ đỏ sao vàng. Nó thấy rõ nhân dân ủng hộ ta, nhưng ý đồ đen tối của chúng vẫn còn... mình lại nắm được nhược điểm của nó là ham tiền, nên ta đã thực hiện được một số điểm rất tốt là làm sao nó được rất nhiều tiền mà ta không mất một xu nào. Như thế nào Bác không nói, vì đây là bí mật ngoại giao. Rút cục nó bỏ Nguyễn Hải Thần... Hồi đó còn có cụ Huỳnh Thúc Kháng làm Bộ trưởng Nội vụ. Bác và cụ phải lên gặp Lư Hán đóng ở Chủ tịch phủ... Nó huấn thoại luôn một tiếng đồng hồ, lên mặt hạch sách... Bác và cụ Huỳnh nín lặng, không nói điều gì, trong bụng rất bực tức. Ra về cụ Huỳnh nói «không thể chịu nổi nữa, cứ đánh đi rồi muốn ra sao thì ra»... Bác phải nói riêng với cụ: Nay trong nước ta có 20 vạn quân Quốc dân đảng Trung Hoa lại có một số tên Việt Nam quốc dân đảng sẵn sàng cướp chính quyền, cần tranh thủ thời gian để củng

---

(1) – *Cuộc chiếm đóng của Trung Quốc ở Việt Nam: 1945-1946.* King C. Chen, tạp chí «*France Asie*» số 196 – quý 1 năm 1969.

(2) – Philippe Devillers: *Histoire du Viêtnam de 1940 à 1952* – Editions du Seuil, Paris, 1952, tr. 194.

(3) – Bộ Ngoại giao: *Đấu tranh ngoại giao trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân* (1945 – 1954) – Tập 1 – Tài liệu của Bộ Ngoại giao, năm 1976, tr. 110.

có chính quyền, rồi thế nào nữa sau sẽ liệu » ([4]).

Đứng trước thủ đoạn của bọn Việt Cách và Việt Quốc vu cáo ta không chịu cải tổ chính phủ, « khủng-bố đỏ », « độc tài cộng sản », ta chủ trương đưa người vào cải tổ, dựa vào một số nhân vật tiến bộ để cô lập bọn cầm đầu Việt Cách. Ngày 23-10-1945 Việt Minh và Việt Cách (cải tổ) đã thỏa hiệp đoàn kết ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh, đấu tranh cho độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa thực dân. Hội Việt Cách được cải tổ đã làm đảo lộn thế cờ của bọn Tưởng ở Việt Nam, đồng thời phá từ bên trong tổ chức Việt Cách phản động. Ngày 11-11-1945 Đảng ta ra tuyên bố tự giải tán, thực chất là Đảng rút vào bí mật để bảo vệ Đảng, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ đang diễn ra cuộc đấu tranh một mất một còn giữa ta và địch, bẻ gẫy thủ đoạn của địch rêu rao về tính chất cộng sản của chính quyền cách mạng. Đến ngày 22-12-1945 ta tuyên bố giành cho Việt Cách và Việt Quốc 70 ghế không cần qua bầu cử trong tổng số 350 ghế của Quốc hội tương lai. Ngày 1-1-1946 Chính phủ Liên hiệp lâm thời được thành lập. Ngày 6-1-1946 Tổng tuyển cử bầu Quốc hội thắng lợi trên toàn quốc. Những biện pháp khéo léo, nhân nhượng nhưng kiên quyết đó đã gạt phăng các ý đồ thâm hiểm lật đổ chính quyền cách mạng của bọn Tưởng và tay sai. Ta còn khơi được vết rạn nứt trong quan hệ Pháp—Tưởng về tài chính tiền tệ, khiến Pháp bị thiệt hại một phần, còn quân Tưởng thì thi nhau bán vũ khí cho Việt Minh để kiếm tiền bằng con đường riêng.

Những cuộc đấu tranh hòa hoãn với Tưởng ở miền Bắc đã giành cho chính quyền cách mạng một thời gian quý báu để xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang nhân dân, đưa các đơn vị bộ đội Nam tiến vào mặt trận, ngăn chặn các cuộc nống quân xâm lược của thực dân Pháp ở Nam Bộ và cực nam Trung Bộ.

Ngày 25 tháng 11 năm 1945 Trung ương Đảng ta ra chỉ thị « Kháng chiến kiến quốc » đặt những nhiệm vụ đấu tranh toàn diện cho quân và dân ta. Chỉ thị nhấn mạnh: về ngoại giao: kiên trì chủ trương ngoại giao với các nước theo nguyên tắc « bình đẳng, tương trợ ». Phải đặc biệt chú ý những điều này: « một là, thuật ngoại giao là làm cho nước mình ít kẻ thù hơn hết và nhiều bạn đồng minh hơn hết; hai là, muốn ngoại giao thắng lợi phải biểu dương thực lực » ([2]).

Trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 1945, ta có một số hoạt động ngoại giao với các nước nhằm tranh thủ dư luận quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ hoặc cảm tình với nền độc lập của nước ta và thăm dò thái độ của các nước Đồng minh về vấn đề Việt Nam, Đông Dương. Ngày 17-10-1945 Hồ Chủ tịch điện cho Tổng thống Mỹ Truman yêu cầu Việt Nam tham gia Hội đồng tư vấn Viễn Đông của Liên hiệp quốc và phản đối Pháp đại diện cho Đông Dương tại Hội đồng này. Ngày 22-10-1945 ta gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Mỹ tố cáo Pháp vi phạm Hiến chương Đại Tây Dương và Nghị quyết Hội nghị San Francisco. Hồ Chủ tịch gửi điện cho những nhà lãnh đạo các nước Liên Xô, Mỹ, Trung Hoa dân quốc, Anh, Chủ tịch Hội đồng Liên hiệp quốc (ngày 15-1-1946) và gửi thư cho Tổng thống Mỹ (ngày 27-2-1946) yêu cầu các nước công nhận và ủng hộ nền độc lập của Việt Nam và xin gia nhập Liên hiệp quốc([3]).

Để tiếp tục nuôi cuồng vọng thống trị Việt Nam, thực dân Pháp một mặt đẩy mạnh xâm lược ở Nam Bộ và nam Trung Bộ, phớt lờ cuộc đàm phán ngày 2-10-1945 với ta tại Nam Bộ, đồng thời tìm cách tiếp xúc với bọn Việt gian, phản động nhằm chuẩn bị đưa quân xâm lược miền Bắc. Đại diện Pháp đã gặp gỡ Nguyễn Hải Thần hai lần (12 và 15-10-1946) và đánh giá y là nhân vật bất tài, không có quyền lực và chẳng có khả năng gì. Hai lần đại diện Pháp xin gặp Vĩnh Thụy, cả hai lần Vĩnh Thụy lẩn tránh không gặp. Những đại diện Pháp phải rút ra nhận định: « Một chứng cớ hiển nhiên là Pháp muốn đàm phán thì chỉ với Hồ Chủ tịch là có thể đàm phán được... Trong lúc này Việt Minh có thể là phong trào có khả năng chế ngự được tình hình, có sự nhìn xa và hướng mọi nỗ lực của mình vào con đường có tính xây dựng... Nếu giải quyết vấn đề chính trị thì chỉ có thể giải quyết với Việt Minh là trụ cột của một chính sách mới với Pháp » ([4]).

Cuối tháng 2 năm 1946 thực dân Pháp muốn bình định, củng cố các vùng chiếm

---

(1) — Hồ Chí Minh: *Bài nói chuyện tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ 3*, ngày 14-1-1946 — Tài liệu của Bộ Ngoại giao.

(2) — *Văn kiện Đảng* 1945—1954, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà Nội, 1978, tập I, tr. 28.

(3) — Tất cả các thư, điện, công hàm của Hồ Chủ tịch gửi cho Chính phủ Mỹ đều bị Bộ Ngoại giao Mỹ phê vào bên cạnh « không trả lời » để tránh có một quan hệ chính thức với Chính phủ ta. Đế quốc Mỹ lúc này cần tranh thủ Pháp để liên minh chống Liên Xô, vừa tranh thủ Tưởng để nắm Trung Quốc, giúp Tưởng dàn xếp với Pháp về vấn đề Việt Nam và Đông Dương.

(4) — Philippe Devillers: sđd, tr 208—209

đóng ở miền Nam, đồng thời tiến quân ra miền Bắc. Nhưng muốn mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn cõi Việt Nam, chúng dự tính phải cần tới một đạo quân viễn chinh 35 vạn người. Đó là một việc mà nước Pháp kiệt quệ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai khó có thể làm được ngay. Nếu tiến quân xâm lược miền Bắc thì chắc chắn chúng sẽ bị chống trả bởi lực lượng kháng chiến mạnh gấp bội so với lực lượng mà chúng gặp ở miền Nam. Những hoạt động ngoại giao hòa hoãn của ta với bọn Tưởng ở miền Bắc gây cho Pháp sự nghi ngờ về vai trò của quân Tưởng và rất có thể khi đưa quân ra, Pháp sẽ đụng đầu với quân Tưởng. Cuối cùng, thực dân Pháp tiến hành một lúc các biện pháp: thỏa hiệp với bọn Tưởng nhằm tránh va chạm với quân Tưởng ở miền Bắc Việt Nam; đàm phán với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tìm cách đưa ra quân để gây áp lực quân sự với ta ở miền Bắc ngay từ cuối tháng 2-1946 (1). Đứng trước tình hình đó, ta chủ trương bước sang một giai đoạn đấu tranh ngoại giao mới, cuộc đấu tranh đi tới hòa hoãn với thực dân Pháp, gạt toàn bộ quân Tưởng ra khỏi Việt Nam.

II — ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO HÒA HOÃN VỚI PHÁP, ĐI ĐẾN HIỆP ĐỊNH SƠ BỘ NGÀY 6 THÁNG 3 NĂM 1946, GẠT QUÂN TƯỞNG RA KHỎI VIỆT NAM

Với bản Hiệp ước Hoa — Pháp ký ngày 28-2-1946 tại Trùng Khánh, cuộc mua bán giữa Tưởng và Pháp đã ngã giá: Pháp thỏa thuận trả lại cho Tưởng các tô giới ở Thượng Hải, Thiên Tân, Hán Khẩu, Quảng Châu, trả lại đất mướn Quảng Châu Loan và bán lại tuyến đường sắt Vân Nam. Pháp nhận với Tưởng là Hải Phòng (Việt Nam) sẽ là cảng tự do, miễn thuế hàng hóa cho Tưởng khi qua đây và đã lót tay cho Tưởng một số tiền lớn. Để đổi lấy quyền lợi đó, Tưởng cũng thuận cho Pháp đưa quân vào thay thế quân Tưởng ở miền Bắc trong khoảng thời gian từ ngày 1 đến 15 tháng 3-1946, chậm nhất là 31-3-1946. Hiệp ước vừa ký xong, tướng Pháp Salan vội vã quay về Hà Nội, chuẩn bị cho quân Pháp trở lại miền Bắc. Ngày 1-3-1946 Lơ-cléc ra lệnh đặt quân dù trong tình trạng báo động và hạm đội Pháp nhổ neo tiến quân ra Bắc (2). Cách mạng nước ta lại đứng trước một tình thế khó khăn cấp bách: hai kẻ thù Pháp và Tưởng đã dàn xếp với nhau, bắt tay với nhau trong một âm mưu mới chống lại ta. Bọn phản động trong nước với ý đồ đen tối đã phối hợp với chiến tranh tâm lý của Pháp một cách rất chặt chẽ. Ngày 3-3-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp cấp tốc và nhận định: «Hiệp ước Hoa—Pháp ngày 28-2-1946 chứng tỏ rằng: vì muốn cứu vãn quyền lợi chung của đế quốc, chống phong trào cách mạng vô sản và cách mạng thuộc địa, Anh, Pháp, Mỹ và Tàu Tưởng đã tạm dẹp mâu thuẫn bộ phận ở Đông Dương... Dù nhân dân Đông Dương muốn hay không muốn, nhất định chúng cũng thi hành Hiệp ước ấy» (3). Thường vụ Trung ương Đảng chủ trương đấu tranh ngoại giao hòa hoãn với thực dân Pháp vì có hai điều lợi lớn: «a) Phá được mưu mô của bọn Tàu trắng, của bọn phát xít và của bọn Việt gian, bảo toàn được thực lực. b) Giành được giây phút nghỉ ngơi để sửa soạn cuộc chiến đấu mới phối hợp với các cuộc chiến đấu của nhân dân Pháp, tiến tới giành độc lập hoàn toàn» (4). Trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp, điều cốt tử là phải không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu...

Ngày 5-3-1946 hạm đội Pháp do tướng Lơ-cléc trực tiếp chỉ huy đến vịnh Bắc Bộ, mâu thuẫn giữa Pháp với quân Tưởng tuy được dàn xếp từ Hiệp ước Hoa — Pháp, nay lại xảy ra và có nguy cơ biến thành xung đột, không có lợi cho cả hai.

Đến 5-3-1946, cuộc đàm phán giữa ta và Pháp vẫn xoay quanh hai vấn đề lớn: độc lập và toàn vẹn lãnh thổ. «Độc lập» là tiếng đáng sợ của Pháp, gây phản ứng dây chuyền tới các thuộc địa của Pháp. Vì vậy Pháp chỉ muốn thừa nhận «tự chủ», hãm ta trong khuôn khổ nhất định của chủ nghĩa thực dân. «Thống nhất» là tiếng bọn thực dân Pháp không ưa thích, vì nó ngược lại chính sách cổ truyền «chia để trị» của chủ nghĩa thực dân. Ta khẳng định lại lập trường có tính nguyên tắc cho một giải pháp toàn bộ là: Pháp phải thừa

(1) — Về mặt quân sự, thực dân Pháp dự tính sẽ đưa quân đổ bộ vào miền Bắc qua cảng Hải Phòng và phải lợi dụng được nước thủy triều lên để đưa các tàu chở quân lớn. Mùa xuân 1946 chỉ có 3 đợt thủy triều lớn: ngày 27-2, 6-3 và 18-3-1946. Nếu bỏ qua thời điểm này, cuộc đổ quân phải hoãn lại một thời gian dài. Vì vậy mọi việc phải sẵn sàng từ cuối tháng 2-1946.

(2) — Ngày 13-2-1946 cao ủy Đác-giăng-liơ rời Sài gòn về Pari, Lơ-cléc làm Quyền Cao ủy Pháp tại Đông Dương.

(3) — *Văn kiện Đảng* 1945—1954 — Sđd, tập I, tr. 36.

(4) — Như trên — tr. 41

nhận độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Nhưng tới 5-3-1946 Pháp mới chỉ chịu công nhận Việt Nam là một quốc gia có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng. Về vấn đề thống nhất ba kỳ, Pháp chịu thừa nhận qua kết quả một cuộc trưng cầu dân ý. Vấn đề «độc lập» hoàn toàn chưa được giải quyết.

Sau khi hỏi ý với Thường vụ Trung ương Đảng, hồi 8 giờ ngày 6-3-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra một quyết định: «Nước Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do». Cách giải quyết của ta làm Phái bộ Pháp ưng thuận và thở phào. Vì chúng đang lo lắng tin hạm đội Pháp vào đến sông Cấm – cảng Hải Phòng và đã chạm súng với quân Tưởng đúng vào sáng 6-3-1946. Mười hai giờ rưỡi trưa, hai bên thông qua văn bản Hiệp định và vào hồi *16 giờ* ngày 6-3-1946 tại số nhà 38 phố Lý Thái Tổ, Hà Nội, bản Hiệp định sơ bộ được ký kết. Theo hiệp định này: (1) Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do có chính phủ của mình, nghị viện của mình, quân đội của mình, tài chính của mình, và là một phần tử trong Liên bang Đông Dương và trong khối Liên hiệp Pháp»; «Về việc hợp nhất ba kỳ, Chính phủ Pháp cam đoan thừa nhận những quyết định của nhân dân trực tiếp phán quyết»; «Chính phủ Việt Nam tuyên bố sẵn sàng thân thiện, tiếp đón quân đội Pháp khi quân đội ấy chiếu theo các Hiệp định quốc tế đến thay thế quân Tưởng. Quân Pháp phải rút khỏi Việt Nam sau 5 năm, mỗi năm rút 1/5 quân số. Quân đội hai bên ngừng bắn và ở nguyên vị trí. Hai bên sẽ mở cuộc đàm phán thân thiện và thành thực tại một trong ba nơi: Hà Nội, Sài Gòn hoặc Pari.

Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 là Hiệp định quốc tế đầu tiên của Chính phủ ta. Tất cả các đại diện của các «cường quốc» của thế giới tư bản sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đều có mặt tại buổi lễ ký kết (J. Xanh-tơ-ny và Phái bộ Pháp, đại diện Phái bộ Mỹ, Lãnh sự Anh và đại diện Bộ Tư lệnh quân đội Trung Hoa dân quốc tại miền Bắc Đông Dương).

Sau khi ký bản Hiệp định sơ bộ, Hồ Chủ tịch tuyên bố với Phái bộ Pháp: «Chúng tôi không thỏa mãn vì chưa giành được hoàn toàn độc lập, nhưng rồi chúng tôi sẽ giành được hoàn toàn độc lập». Thực dân Pháp buộc phải chấp nhận điều mà thâm tâm chúng không muốn: kẻ đầu tiên thừa nhận nước Việt Nam tự do lại chính là kẻ 83 năm về trước đã tước mọi quyền tự do của Việt Nam.

Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3 năm 1946 được dư luận quốc tế hoan nghênh. Hội đồng Chính phủ Pháp nhất trí thông qua và dư luận Pháp tiến bộ cũng như phản động nói chung tán thành và hoan nghênh Hiệp định(2). Các bên Trung Quốc đang họp hội nghị Hiệp thương tại Trùng Khánh tuyên bố hoan nghênh. Hãng thông tấn TASS (Liên Xô) ngày 9-3-1946 đưa tin: «Đại biểu Đông Dương và đại biểu Pháp vừa ký một bản Hiệp định sơ bộ. Theo bản Hiệp định này, Pháp công nhận Việt Nam là một nước tự do, có chính phủ riêng, có nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng». Báo Anh «Manchester Guardian» ngày 12-3-1946 viết: «với Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3, người ta thấy sự khôn ngoan và nhìn xa trông rộng của các bên đương sự»(3). Tờ báo Anh «Economist» ngày 11-5-1946 bình luận: «người Pháp gặp may, nhưng họ cũng được khen ngợi về điều mà họ nắm tình hình thực tế khó khăn của họ sau khi Nhật đầu hàng. Họ đã phải hạ mình trước một việc hiển nhiên là chủ nghĩa dân tộc của người Việt Nam không bao giờ tắt, do đó họ đã đàm phán với Chính phủ Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch»(4).

Việc ký kết và thi hành Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 đã đưa cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta vào một trạng thái mới: từ đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược, ta chuyển sang đấu tranh chính trị và ngoại giao để giữ vững nền hòa

---

(1)—*Văn kiện Đảng*: 1945–1954—sđd, tập I, tr. 179–180.

(2) – Theo Alain Ruscio và Charles Fourniau trong luận văn: «Đảng Cộng sản Pháp và giới chính trị Pháp trước sự bùng nổ của cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất» Phần I – (Cahiers d'histoire – N° 19 năm 1976) thì vấn đề chiến tranh Việt Nam phụ thuộc vào 3 yếu tố tác động: 1. Những quan hệ Pháp – Việt thực sự – 2. Khung cảnh quốc tế – 3. Sự biến hóa của đường lối đoàn kết ủng hộ chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, giúp đỡ phong trào giải phóng thuộc địa, đồng thời ngăn chặn mọi nguy cơ phá hoại quan hệ thân thiện Pháp – Việt, tránh chiến tranh xảy ra. Đảng Cộng sản Pháp cũng là một trong những Đảng mạnh ở Châu Âu và có tới 5 Đảng viên tham gia Chính phủ Liên hiệp Cộng hòa Pháp. Đồng chí Mô-rít-xơ Tôrê, Tổng Bí thư của Đảng giữ chức Phó Thủ tướng trong Chính phủ Pháp. Trong hoàn cảnh đấu tranh chính trị hết sức phức tạp tại Pháp, Đảng Cộng sản Pháp lúc đầu còn chưa nêu lên luận điểm về sự độc lập của Việt Nam. Theo J. Sainteny trong tác phẩm «Đối diện với Hồ Chí Minh» thì ngày 25-4-1946, đồng chí Mô-rít-xơ Tôrê đã trả lời J. Sainteny rằng: «tán thành những điều khoản của Hiệp định 6 tháng 3 năm 1946».

(3) (4). Dẫn theo tài liệu của Philippe Devillers trong Sđd, tr. 214.

bình mỏng manh nhưng rất quý báu vừa giành được, mau chóng đấu tranh gạt quân Tưởng ra khỏi miền Bắc và kéo dài quan hệ hòa hoãn với thực dân Pháp để củng cố chính quyền, xây dựng lực lượng căn bản về mọi mặt. Như Chỉ thị «Hòa để tiến» của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ta ngày 9 tháng 3 năm 1946 đã chỉ ra: «Tổ quốc đang gặp những bước khó khăn. Nhưng con thuyền cách mạng đang luôn qua những mỏm đá ghềnh để lướt tới. Chúng ta «hòa» với nước Pháp để giành lấy thời gian, bảo toàn thực lực, giữ vững lập trường, đặng mau tiến tới độc lập hoàn toàn»(1).

III — ĐẤU TRANH DUY TRÌ VÀ KÉO DÀI KHẢ NĂNG HÒA HOÃN VỚI PHÁP, TRANH THỦ CHUẨN BỊ CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

Đúng như Thường vụ Trung ương Đảng ta dự đoán, chủ hòa lúc này có hai chỗ nguy hiểm: «a). Bọn phản động lợi dụng tinh thần kháng chiến của quần chúng mà tuyên truyền phỉnh dân và vu cho ta là phản quốc, là bán nước cho Tây; b). Bọn thực dân Pháp có thể gia tăng lực lượng trên đất ta để một ngày kia bội ước diệt ta» (2).

Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 ký chưa ráo mực, bọn Tưởng âm mưu kéo dài thời gian đóng quân ở Việt Nam với những ý đồ đen tối. Bọn phản động thân Tưởng hoang mang, lo sợ, vì cảm thấy chúng sắp bị bỏ rơi. Vì vậy bọn Tưởng và tay sai mở một chiến dịch điên cuồng phá hoại việc thi hành Hiệp định sơ bộ, tung ra nhiều luận điệu quá khích để làm mất sự tín nhiệm của nhân dân ta đối với Chính quyền cách mạng và Hồ Chủ tịch. Chúng tung ra các luận điệu: «Không điều đình với ai hết, thắng hay là chết!»; «Hiệp định sơ bộ là một Hiệp định bán nước»; «Tự do trong khối Liên hiệp Pháp cũng chẳng khác gì chế độ bảo hộ như Hiệp ước 1884».

Chiều 7-3-1946 trước cuộc mít tinh của 10 vạn nhân dân Hà Nội tại quảng trường Nhà hát lớn thành phố, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát biểu: «Chúng ta đã có độc lập từ tháng 8 năm 1945, nhưng đến nay chưa một cường quốc nào công nhận chúng ta. Nay ký Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3 với Pháp là một bước mở đường đi đến sự công nhận quốc tế đối với nước ta. Đó là một thắng lợi chính trị lớn. Bây giờ cần bình tĩnh, kỷ luật, cảnh giác và sẵn sàng. Chúng ta có nhiều bạn... Cả cuộc đời tôi đã chiến đấu cho độc lập của Tổ quốc. Tôi thà chết chứ không bao giờ bán nước!». Nhân dân ta càng hiểu rõ hơn ý nghĩa của Hiệp định sơ bộ đối với sự tiến lên của cách mạng khi Hồ Chủ tịch đã đặt uy tín cá nhân mình và nhận trách nhiệm trước toàn dân.

Ngày 18-3-1946 một Phái đoàn Chính phủ Liên hiệp gồm nhiều thành phần (Vĩnh Thụy, Hà Phú Hương, Nguyễn Công Truyện, Nghiêm Kế Tổ...) đã lên đường đi Trùng Khánh (Trung Quốc), khiến Pháp tưởng rằng ta hợp tác với Tưởng để đánh Pháp. Pháp rất hậm hực, liền gửi công hàm cho Chính phủ ta trách cứ việc này. Cuộc tiến công «ngoại giao phái đoàn» đã buộc Pháp phải làm áp lực ép quân Tưởng rút nhanh về nước, không được nằm ăn vạ kéo dài thời gian chiếm đóng Việt Nam. Mặt khác, ta cũng cắt hy vọng của Pháp về vấn Vĩnh Thụy khi chúng đặt chân đến Hà Nội.

Đã trót ký Hiệp định sơ bộ, «chính thức hóa sự tồn tại của một Chính phủ đáng lo ngại ở Hà Nội» (J. Xanhtơny: «Đối diện với Hồ Chí Minh»), bọn thực dân Pháp lập tức tìm cách hạn chế việc thi hành các điều khoản, sao cho nằm trong khuôn khổ một bản Hiệp định đồ bộ quân, hoặc một Hiệp định địa phương không liên quan gì tới vấn đề Nam Bộ, không cản trở được các cuộc hành binh xâm lược của chúng. Ngày 8-3-1946 thực dân Pháp phản đối đình chỉ chiến sự tại Nam Bộ và việc ta cử Ủy ban đình chiến vào Nam Bộ theo như thỏa thuận.

Dù cho quân Pháp tiếp tục khủng bố, Hiệp định sơ bộ ngày 6 tháng 3 đã đem lại cho quân và dân ta ở Nam Bộ một nguồn phấn khởi mới trong lúc đang gặp rất nhiều khó khăn để tổ chức lại lực lượng quần chúng, củng cố chính quyền và lực lượng vũ trang của Nam Bộ, xây dựng cơ sở vững chắc cho cuộc kháng chiến lâu dài. Ở ngoài Bắc, thực dân Pháp gây ra nhiều vụ khiêu khích: chiếm đóng Nha Tài chính, yêu cầu kiều dân Pháp không khai báo và không nộp thuế cho Chính phủ ta. Hồ Chủ tịch đã gặp ngay Cao ủy Pháp Đắc-giăng-liơ tại vịnh Hạ Long ngày 24-3-1946 và thỏa thuận: cử một Phái đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam đi Pháp để tỏ tinh thần thiện; mở Hội nghị trù bị tại Đà Lạt và cử một Phái đoàn Chính phủ Việt Nam qua Pháp để đàm phán chính thức.

Ngày 29-3-1946 Chính phủ Pháp tuyên bố cử một Phái đoàn chính thức gồm 13 người do Cao ủy Pháp ở Đông Dương làm Trưởng đoàn

(1) — *Văn kiện Đảng* 1945 — 1954, tập I, tr.53.

(2) — *Văn kiện Đảng* 1945 — 1954 tập I, tr.40—41.

và đề nghị đàm phán chính thức tại Đà Lạt. Thâm ý của thực dân Pháp là muốn ngoan cố không thừa nhận Việt Nam là một quốc gia bình đẳng với nước Pháp, coi vấn đề Việt Nam thuộc vấn đề nội trị của Pháp. Ta đã đấu tranh buộc Pháp phải coi Hội nghị ở Đà Lạt chỉ có tính chất là một Hội nghị trù bị, còn cuộc đàm phán giữa hai Chính phủ Việt—Pháp sẽ phải được tổ chức tại Pari.

Ngày 16 tháng 4 năm 1946 Phái đoàn Quốc hội Việt Nam do đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu lên đường sang thăm nước Pháp với mục đích: «Đoàn kết, cẩn thận, làm cho người Pháp hiểu ta, để gây tình hữu nghị giữa hai dân tộc» (1) như lời Hồ Chủ tịch căn dặn.

Tại Hội nghị trù bị Đà Lạt (từ 17 tháng 4 đến 12 tháng 5 năm 1946), Phái đoàn Chính phủ ta do đồng chí Võ Nguyên Giáp lãnh đạo đã tích cực đấu tranh vạch trần âm mưu thâm độc của thực dân Pháp về ba nội dung cơ bản của Hội nghị: 1. Những mối liên lạc ngoại giao của Việt Nam với nước ngoài —2. Chế độ tương lai của Đông Dương —3. Những quyền lợi kinh tế và văn hóa giữa Pháp và Việt Nam. Phái đoàn ta đã kiên quyết giữ vững lập trường hòa bình, độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, thân thiện với nước Pháp và các nước khác trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng và không xâm phạm chủ quyền của nhau. Do thái độ không có thiện chí của Phái đoàn Chính phủ Pháp, Hội nghị trù bị Đà Lạt bế tắc, không đưa đến một kết quả cụ thể. Dù sao Hội nghị trù bị Đà Lạt đã cho ta thấy tâm địa ngoan cố, láo xược và trắng trợn của thực dân Pháp; giúp ta làm sáng tỏ lập trường, quan điểm của hai bên về tất cả các vấn đề đã nêu ra, làm cơ sở chuẩn bị tốt hơn, kỹ lưỡng hơn cho trận chiến đấu ngoại giao quan trọng sắp tới của Phái đoàn Chính phủ ta và của Hồ Chủ tịch trên đất Pháp.

Nhận lời mời của Chính phủ Cộng hòa Pháp, ngày 31 tháng 5, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường sang thăm Pháp với tư cách là thượng khách của nước Pháp. Đoàn đại biểu Chính phủ do đồng chí Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn dự cuộc đàm phán chính thức ở Pari, cùng đi với Người. Tuy buộc phải đàm phán chính thức, thực dân Pháp vẫn ra sức phá hoại Hiệp định sơ bộ. Ngày 1 tháng 6, chỉ một ngày sau khi Phái đoàn Chính phủ ta lên đường, Cao ủy Pháp giật dây bọn tay sai đổi «Chính phủ lâm thời Nam-kỳ tự trị» thành «Chính phủ Cộng hòa Nam kỳ tự trị». Ngày 3 tháng 6 Thủ tướng Chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thinh cam kết bảo vệ quyền lợi của nước Pháp ở Nam Bộ. Ngày 12-6-1946 khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt chân lên đất Pháp thì Nội các thiên tả của Phê-lích Goanh bị đổ. Chính phủ thiên hữu của Bi-đô (Bidault) lên thay càng bất lợi cho quá trình đàm phán.

Ở Việt Nam, tuy quân Tưởng bắt đầu phải rút khỏi nước ta từ tháng 5-1946, nhưng tình hình còn rất nhiều khó khăn cho việc giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng (1). Ngày 21-6-1946 cùng với việc đưa quân đánh chiếm Tây Nguyên, Cao ủy Pháp ra lệnh chuẩn bị lập «Xứ Tây kỳ tự trị».

Ngày 22 tháng 6 năm 1946 Thủ tướng Chính phủ Pháp mới thành lập đã đón tiếp trọng thể Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Pari, thủ đô nước Pháp. Cờ đỏ sao vàng và Quốc thiều Việt Nam lần đầu tiên được ra mắt nhân dân Pháp và thế giới. Rắp tâm phá hoại đàm phán từ lâu, đại diện Chính phủ Pháp ngoài mặt luôn tung ra những lời lẽ hào nhoáng và mơ hồ nhưng bên trong muốn phá hoại đàm phán, chống phá cách mạng Việt Nam. Thủ tướng Pháp Bidô (Bidault) chỉ thị: «Làm sao đạt được tất cả mọi sự đảm bảo để trên lĩnh vực đối ngoại nước Việt Nam không thể nào trở thành một quân cờ mới của bàn cờ Xô Viết, một vệ tinh mới của Mátxcơva». (3)

Do lập trường phản động và thái độ ngoan cố, hiếu chiến của thực dân Pháp, cuộc đàm phán chính thức Việt—Pháp tại Phôngtennơblô bị bế tắc (4). Trong khi đó, Cao ủy Pháp Đác-giăng-liơ tuyên bố triệu tập Hội nghị Liên bang Đông Dương tại Đà Lạt vào ngày 1-8-1946 hòng đặt Hội nghị Phôngtennơblô trước một việc đã rồi. Chính phủ ta ra tuyên bố cực lực phản kháng hành động sai trái này của Pháp và Hội nghị Phông ten nơ blô bị gián đoạn. Chiều 10-9-1946 Hội nghị được nối lại, nhưng phía Pháp vẫn đưa ra bản dự thảo Hiệp định với những điều khoản ta không thể chấp nhận được. Chiều 13 tháng 9 Phái đoàn chính phủ ta đi Mác xây để lên tàu về nước, không ký kết gì với Pháp. Hồ Chủ tịch còn ở lại Pari ít ngày vì phái tàu hạm Đuymôngđuyécvin (Dumont d'Urville) dành riêng cho Người về nước bị hỏng máy.

Như vậy, thực dân Pháp đã gần như thực hiện được âm mưu phá vỡ cuộc đàm phán chính thức với Chính phủ ta, xóa bỏ mọi điều

---

(1)—*Nhiệm vụ của Phái đoàn Việt Nam qua Pháp. Văn kiện Đảng* 1945—1954, tập I, tr. 207.

(2)—Ngày 18 tháng 9-1946 đơn vị cuối cùng của quân Tưởng rút khỏi Hải Phòng, chấm dứt thời kỳ «Hoa quân nhập Việt».

(3) — Tiết lộ của Mắc Angđrê trên tờ «Tự do» xuất bản ở Phnôngpênh ngày 3-2-1951. Tài liệu của Bộ Ngoại giao.

(4) Cuộc đàm phán Việt—Pháp khai mạc tại lâu đài Phôngtennơblô ngày 6-7-1946.

đã cam kết khi chúng ký Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946. Nguy cơ của một cuộc chiến tranh ác liệt đang đến gần trong khi Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phái đoàn Chính phủ đang ở xa Tổ quốc.

Trước tình thế hiểm nguy đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhanh chóng lựa chọn, nhân nhượng cho thực dân Pháp một bước nữa, bước cuối cùng, nhằm kéo dài sự hòa hoãn thêm một thời gian nữa để Đảng, Nhà nước và nhân dân ta khẩn trương củng cố lực lượng, chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc kháng chiến toàn quốc, lâu dài.

Ngày 14-9-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký với Chính phủ Pháp bản Tạm ước quy định: Hai bên đình chỉ mọi xung đột; phía Pháp cam kết thi hành các quyền tự do, dân chủ ở Nam Bộ và thả những người yêu nước bị bắt giam; phía Việt Nam bảo đảm cho Pháp một số quyền lợi kinh tế và văn hóa ở Việt Nam; cuộc đàm phán giữa hai bên sẽ tiếp tục vào tháng 1-1947.

Hội nghị Phôngtennoblô và Tạm ước 14 tháng 9 tuy chưa đạt mục đích ký Hiệp ước chính thức và toàn bộ giữa ta và Pháp nhưng là một thắng lợi quan trọng về sách lược đấu tranh ngoại giao của ta. Đây là một thắng lợi đấu tranh ngoại giao đầu tiên của Đảng và Chính phủ ta tại nước ngoài: Đem Quốc kỳ Việt Nam đến nước Pháp; được nhân dân Pháp và nhân dân thế giới trọng thị; làm cho nhân dân Pháp và bầu bạn quốc tế hiểu rõ lập trường và thiện chí của ta; gây được mối cảm tình giữa nhân dân hai nước; nhiều tổ chức đoàn thể Việt Nam được quốc tế công nhận.

Đối với tình hình cách mạng Việt Nam, Tạm ước 14 tháng 9 tuy chỉ như: « một mẩu băng dính mỏng manh được đem đặt vào một cái ung nhọt đang vỡ mủ » của quan hệ Pháp–Việt [1]; nhưng đã tạo điều kiện cho ta tiếp tục tranh thủ xây dựng, củng cố lực lượng kháng chiến cả nước về mọi mặt, đặc biệt tại Nam Bộ và ngăn chặn các hành động lấn tới, xâm lược của thực dân Pháp–kẻ thù chính của nhân dân ta.

Tại Nam Bộ, trong thời gian trước khi Tạm ước bắt đầu có hiệu lực (30-10-1946), ngày 22 tháng 9 Ủy ban Hành chính Nam Bộ ra Tuyên cáo là người đại diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, có nhiệm vụ thi hành mọi chỉ thị để tiêu trừ các hành động có hại cho sự hợp tác Việt–Pháp. Đối với Pháp: « nghiêm trọng hơn nữa là ở Nam Bộ, Việt Minh lợi dụng khoảng thời gian từ ngày ký kết Tạm ước đến ngày thi hành 30-10-1946 để mở rộng quyền lực của họ » [2]. Ngày 30-10-1946 khắp nông thôn và thành thị ở Nam Bộ rợp cờ đỏ sao vàng và biểu ngữ cách mạng. Thực dân Pháp choáng váng: « Từ ngày 30-10-1946, nói chung lệnh ngừng bắn đã được thực hiện ở Nam Bộ. Điều đó làm cho những nhà chức trách Sài Gòn lo sợ, vì nó chứng tỏ rằng Chính phủ Hà Nội, chứ không phải là Chính phủ do ông Đácgiăngliơ dựng ở Sài Gòn, được nhân dân Nam Bộ tuân theo. Không được nhân dân Nam Bộ thừa nhận, Thủ tướng Chính phủ Nam Kỳ Nguyễn Văn Thinh tự tử » [3]. Sau cái chết của Thinh, nguỵ quyền Nam Bộ càng rệu rã. Kẻ địch thừa nhận ta đã kiểm soát 3/4 đất đai ở Nam Bộ, còn vùng do quân Pháp chiếm không quá tầm súng. Tên W. Bazê, ủy viên Hội đồng tư vấn Nam Kỳ, nguyên là chủ một đồn điền Pháp thú nhận: « nếu bây giờ chúng ta thực hiện trưng cầu ý dân, thì 90% sẽ chống lại chúng ta. Kết quả nó sẽ làm chúng ta mất mặt. Phải tránh cuộc trưng cầu ý dân ấy » [4].

Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ II của Đảng (năm 1951), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá về tác dụng cụ thể của các Hiệp định được ký kết năm 1946: « Ở đây cũng cần nhắc lại Hiệp định 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946 vì việc này cũng làm cho nhiều người thắc mắc và cho đó là chính sách quá hữu. Nhưng các đồng chí và đồng bào Nam Bộ thì lại cho là đúng. Mà đúng thật. Vì đồng bào và đồng chí ở Nam bộ đã khéo lợi dụng dịp đó để xây dựng và phát triển lực lượng của mình » [5].

Tiếp tục buộc phải hòa hoãn với ta, bọn thực dân Pháp ngày càng vi phạm có hệ thống Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3 và Tạm ước 14 tháng 9. Ngày 7-11-1946 Cao ủy Pháp gửi công hàm cho Chính phủ ta nói rằng: Nam Bộ là đất của Pháp và không chịu thừa nhận sự tồn tại của Ủy ban Hành chính lâm thời Nam Bộ. Tại miền Bắc, sau khi chiếm được phủ Toàn quyền cũ, bất chấp sự phản đối của ta (25-6-1946), thực dân Pháp định âm mưu đảo chính lật đổ chính quyền cách mạng tại Hà Nội, nhưng bị thất bại (14-7-1946); đến 20-11-1946 chúng đánh chiếm nhiều công sở và cơ quan ta ở Hải Phòng và Lạng Sơn.

(1) Nhận định của cựu Toàn quyền Đông Dương Anbe Sarô về bản Tạm ước–H.Azeau: *Hồ Chí Minh, dịp may cuối cùng* (Hồ Chí Minh, dernière chance)–Ed. Flammarion, Paris, 1968.

(2) H.Azeau. Sđd.

(3) H.Azeau : Sđd..

(4) Philippe Devillers : Sđd, tr. 324.

(5) *Báo cáo chính trị ở Đại hội lần thứ hai. Văn kiện toàn quốc Đại hội đại biểu lần thứ hai của Đảng* – Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, Hà Nội, 1965, tr. 30.

Ngày 23-11-1946, Thủ tướng Pháp Bidault nói với Cao ủy Pháp Đác-giăng-li-ơ trong cuộc họp của Ủy ban Liên bộ bàn về vấn đề Việt Nam: «Cao ủy có nhiệm vụ phải dùng tất cả mọi biện pháp bất cứ với ai để cho trật tự và pháp luật được tôn trọng». Ngày 28-11-1946 quân Pháp chiếm xong thành phố Hải Phòng.

Đứng trước tình hình cấp bách đó, ngày 11 tháng 12 năm 1946 Hội đồng Chính phủ đã họp và nhận định: thời kỳ nhân nhượng của Việt Nam đã kết thúc. Về mặt ngoại giao, ta vẫn kiên trì tiếp xúc với Pháp để kéo dài thêm thời gian hòa hoãn. Ngày 15-12-1946, Hồ Chủ tịch điện cho Thủ tướng mới của Pháp Lêông Blum đề nghị hai bên tránh xung đột lớn, đặc biệt tại thủ đô Hà Nội. Nhưng bức điện này bị Pháp giữ lại tại Sài Gòn, mãi đến 26-12-1946 mới được chuyển đi Pari.

Ngày 18-12-1946 Hồ Chủ tịch tiếp tục điện cho Thủ tướng Pháp tố cáo Pháp thi hành chính sách «việc đã rồi» và nhắc lại đề nghị trong bức điện ngày 15-12-1946. Nhưng trưa ngày 18 tháng 12, phía Pháp gửi tối hậu thư đòi chiếm Sở Tài chính, nhà viên Giám đốc Sở Giao thông ở đường Patxkiê (nay là đường Điện Biên Phủ, Hà Nội), đòi ta phá bỏ công sự và các vật chướng ngại trên các đường phố Hà Nội. Chiều 18, Pháp lại gửi tối hậu thư đòi làm nhiệm vụ trị an ở Hà Nội và đe dọa đến sáng 20-12, những điều đó không được chấp nhận thì chúng sẽ chuyển sang hành động.

Trong hai ngày 18 và 19 tháng 12, Thường vụ Trung ương Đảng họp dưới sự chủ tọa của Hồ Chủ tịch nhận định khả năng hòa bình không còn nữa và quyết định phát động cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên quy mô cả nước. Tuy vậy hồi 9 giờ 30 sáng 19-12-1946, Hồ Chủ tịch gửi thư riêng cho J. Xanh tơ ny tỏ ý tin rằng hai bên sẽ tìm ra một giải pháp để chấm dứt xung đột. Pháp không trả lời bức thư này. Cùng ngày 19 tháng 12 Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lời kêu gọi khẩn thiết đến Tổng thống Pháp. Thủ tướng và Chủ tịch Quốc hội Pháp yêu cầu có ngay biện pháp ngăn chặn tình hình nghiêm trọng do Pháp gây ra, nhưng cũng bị phía Pháp khước từ.

Đúng 20 giờ ngày 19 tháng 12, Đài Tiếng nói Việt Nam phát hiệu lệnh tiến công. Tiếp đó, Bộ trưởng Quốc phòng — Tổng chỉ huy ra lệnh chiến đấu. Quân và dân thủ đô Hà Nội cùng các địa phương đã nhất tề đứng lên mở đầu thời kỳ mới: cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Cuộc đấu tranh ngoại giao nhằm giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng qua những thử thách hiểm nghèo năm 1945 — 1946 đã chấm dứt thắng lợi: «chúng ta cần hòa bình để xây dựng nước nhà, cho nên chúng ta đã ép lòng mà nhân nhượng để giữ gìn hòa bình. Dù thực dân Pháp đã bội ước, đã gây chiến tranh, nhưng gần một năm tạm hòa bình đã cho chúng ta thời giờ để xây dựng lực lượng căn bản.

Khi Pháp đã cố ý gây chiến tranh, chúng ta không thể nhịn được nữa, thì cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu» ([1]). Một nhiệm vụ mới của đấu tranh ngoại giao nhằm phục vụ cuộc kháng chiến toàn quốc, toàn dân và lâu dài đã bắt đầu với những nội dung và hình thức thích hợp

☆

Lịch sử đã chứng tỏ rằng: trải qua 16 tháng đấu tranh gian khổ và anh dũng, với sách lược ra sức lợi dụng mọi mâu thuẫn xuất hiện trong hàng ngũ địch để tạm hòa hoãn, tập trung mũi nhọn đấu tranh vào kẻ thù chính là thực dân Pháp xâm lược, cuộc đấu tranh ngoại giao đã tạo điều kiện để thực hiện có hiệu quả nghệ thuật «vừa đánh vừa đàm», biết thắng từng bước cho đúng.

Xét đến cùng, bài học thắng lợi của cuộc đấu tranh ngoại giao là phải không ngừng sửa soạn lực lượng kháng chiến và kháng chiến quyết liệt, dựa chắc vào dân, vào thực lực cách mạng của toàn dân. Trên cơ sở quyết định đó để: «lúc thì tạm hòa hoãn với Tưởng để rảnh tay đối phó với thực dân Pháp, lúc thì tạm hòa hoãn với Pháp để đuổi cổ quân Tưởng và quét sạch bọn phản động tay sai của Tưởng, giành thời gian củng cố lực lượng, chuẩn bị toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, điều mà Đảng ta chắc chắn là không thể nào tránh khỏi. Những biện pháp cực kỳ sáng suốt đó đã được ghi vào lịch sử cách mạng nước ta như một mẫu mực tuyệt vời của sách lược lê-nin-nít về lợi dụng những mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch và về sự nhân nhượng có nguyên tắc» ([2]).

Đấu tranh ngoại giao đã góp phần giải quyết thành công một vấn đề nan giải trong thời kỳ lịch sử sau Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến toàn quốc (19-12-1946): «Làm thế nào

(Xem tiếp trang 26)

(1) — *Báo cáo chính trị ở Đại hội lần thứ hai*. Sđd, tr. 30.

(2) — Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới* — Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 33.

VỀ PHONG TRÀO ĐỔI CÔNG, HỢP TÁC TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945—1954)

ĐINH THU CÚC

DÂN tộc ta phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trong điều kiện kinh tế cực kỳ khó khăn. Nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu, bị đình đốn, kiệt quệ vì chiến tranh, sau Cách mạng tháng Tám chưa khôi phục được bao nhiêu đã lại phải tiếp tục đương đầu với những thử thách mới. Vựa lúa ở Nam bộ và các vùng đồng bằng phì nhiêu nhất đều bị địch chiếm đóng. Vùng tự do và vùng tranh chấp cũng bị địch phong tỏa và phá hoại về kinh tế. Lịch sử đã đặt lên vai toàn thể các tầng lớp nhân dân Việt Nam trách nhiệm nặng nề: bảo vệ nền độc lập của dân tộc và xây dựng đất nước giàu mạnh. Riêng đối với giai cấp nông dân, vì địa vị của họ trong cuộc kháng chiến « *hết sức quan trọng: hơn 90% dân số là nông dân nông nghiệp lại chiếm phần lớn kinh tế kháng chiến ở nước ta* »(1) nên trách nhiệm đó lại càng nặng nề gấp bội.

Sản xuất nông nghiệp rất thích hợp với chủ trương xây dựng nền kinh tế kháng chiến qui mô nhỏ, phân tán, thực hiện tự cấp tự túc cho từng vùng, từng địa phương, dễ đối phó với các cuộc phá hoại và phong tỏa của địch trong điều kiện giao thông của ta còn nhiều khó khăn. Tập quán hợp tác, tương trợ nhau trong sản xuất, đời sống vốn tồn tại ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng, lại tiếp tục phát triển. Trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, thiên tai liên miên và đấu tranh với những thủ đoạn áp bức, bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến, giai cấp nông dân phải đoàn kết, dựa vào nhau để sản xuất và bảo vệ sản xuất, làm tròn nghĩa vụ đóng góp sức người và của cải vật chất cho cuộc kháng chiến. Phong trào sản xuất đổi công, hợp tác dần dần trở thành một phong trào có tính chất quần chúng và được sự chỉ đạo, hướng dẫn của chính quyền, của Hội Nông dân cứu quốc các cấp.

Hội nghị cán bộ trung ương (họp từ 3 đến 6/4/1947) đề ra những chủ trương về xây dựng nền kinh tế kháng chiến, trong đó nông nghiệp được coi là ngành kinh tế phải chú trọng đầu tiên, và đề ra nhiệm vụ cho những người làm công tác vận động nông dân là phải « *phát triển những tổ chức hợp tác xã và các phường, các hội có tính chất làm đổi công, hoặc giúp đỡ nhau trong khi gặt hái, làm mùa...* »(2).

Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng (họp từ 15 đến 17-1-1948) đề ra « chính sách ruộng đất đối với dân cày » gồm 17 điểm nhằm mang lại những quyền lợi bước đầu cho giai cấp nông dân và phát triển sản xuất nông nghiệp (như giảm 25% địa tô, bãi trừ địa tô phụ, bỏ chế độ quá điền, tạm cấp ruộng đất, chia lại công điền, cấp trâu bò, hạt giống cho những vùng bị địch tàn phá nặng, chấn chỉnh tín dụng sản xuất, ấn định giá nhân công, v.v..). Điểm thứ bảy trong chính sách đó là: « *chấn chỉnh các hợp tác xã của dân cày và khuyến khích việc làm giúp, đổi công* »(3).

Chính sách hợp tác xã mà Hội đồng Chính phủ thông qua ngày 16-6-1949 và Nghị định về thể lệ thành lập Hợp tác xã của Bộ Kinh tế (thông qua ngày 17-9-1949) đã đưa ra những nguyên tắc và nội dung các bước tiến hành việc sản xuất hợp tác lúc bấy giờ. Nhìn chung có thể xếp thành 3 loại từ thấp đến cao.

Đơn giản nhất là các *hội đổi công*, được tổ chức gồm 5-10 gia đình, thực hiện nguyên tắc chung là hội phân phối nhân công theo việc đồi của chủ ruộng, còn chủ ruộng phải điều khiển nhân công và việc sản xuất của gia đình mình. Xong một vụ, các hội viên thanh toán công với nhau, đồng thời trích ra một phần thu hoạch để gây quỹ.

Nguyên tắc quản lý *hội hợp công* cao hơn hội đổi công. Ở đây hội viên góp tất cả hoặc một phần ruộng đất lại để làm chung nhưng vốn sản xuất và thu hoạch vẫn riêng. Khác với hội đổi công là ban quản trị phân phối nhân công cho từng chủ ruộng, ở đây trong hội đổi công ban quản trị điều khiển công việc trên từng cánh đồng. Thu hoạch xong, các hội viên thanh toán công và trích một phần gây quỹ và thù lao cho ban quản trị.

Hình thức đổi công cao nhất là hợp tác xã. Trong hợp tác xã, ruộng đất (hay có khi cả trâu bò) được tập trung lại để sản xuất chung nhưng quyền sở hữu về tư liệu sản xuất vẫn là của xã viên. Ban quản trị điều khiển việc sản xuất, phân phối sản phẩm thu hoạch được (cho lao động của xã viên, cho tư liệu sản xuất góp vào hợp tác xã đã gây quỹ.

Đổi công và hợp công (trong kháng chiến gọi đó là những hình thức hợp tác lao lực) là phù hợp và phổ biến nhất. Các địa phương có những tên gọi khác nhau (như khu I: tập đoàn tự túc; khu III: hội bao nông, hội đổi công, hội hợp công; khu IV: đoàn tăng gia, tập đoàn đổi công: tập đoàn sản xuất, hội hợp công; khu V: hội tương tế, tiểu nông đoàn; Nam Bộ: nông đoàn vòng công, nông đoàn tập thể, vần phát; Việt Bắc: hội đổi công, hội hợp công, hội làm xâu; ở các vùng tạm chiếm đôi khi chỉ gọi đơn giản là tổ cuốc chung, tổ cày chung v.v..) nhưng mục đích đều giống nhau: đổi công, tương trợ, giúp đỡ nhau trong sản xuất, đời sống, trong việc chống địch họa, thiên tai... trên cơ sở ruộng đất vẫn là của riêng (ruộng tư và ruộng lĩnh canh), thu hoạch riêng.

Phong trào đổi công, hợp tác ấy gắn liền với những bước phát triển của cuộc kháng chiến, gắn liền với những cuộc vận động rộng lớn trong nông thôn lúc bấy giờ. Trong «Thư gửi nông gia Việt Nam», Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ: «vì cứu quốc các chiến sĩ đấu tranh ở ngoài mặt trận, vì kiến quốc nhà nông phấn đấu ngoài đồng ruộng...» và Người kêu gọi: «Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Đó là khẩu hiệu của ta ngày nay. Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập» ([4]). Hồ Chủ tịch đã phát động phong trào thi đua ái quốc trong toàn quân và dân ta nhằm diệt giặc ngoại xâm, giặc đói khổ và dốt nát, thực hiện khẩu hiệu «toàn dân kháng chiến — toàn diện kháng chiến — vừa kháng chiến vừa kiến quốc». Khẩu hiệu «tấc đất — tấc vàng» được giai cấp nông dân thực hiện như là một nghĩa vụ thiêng liêng của mình đối với dân tộc.

Để huy động lực lượng hùng hậu của giai cấp nông dân vào cuộc kháng chiến, Đảng và Nhà nước hết sức coi trọng vấn đề cải thiện đời sống cho họ. Cho đến lúc này vấn đề ruộng đất vẫn là một trong hai vấn đề lớn nhất mà cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cần giải quyết. Nhưng do hoàn cảnh kháng chiến nên ta chỉ có thể giải quyết từng bước nhằm hạn chế sự bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân. Những cuộc vận động thực hiện sắc lệnh giảm tô và tạm cấp ruộng đất ở các đồn điền của thực dân và của Việt gian (ban hành tháng 7-1949), tạm giao ruộng đất vắng chủ (ban hành tháng 12-1950) cho nông dân nghèo; thực hiện quy chế lĩnh canh và quy chế sử dụng ruộng đất hoang (ban hành 5-1950); điều lệ tạm thời về sử dụng công điền, công thổ (3 - 1952) làm song song với những cuộc vận động thi đua sản xuất, tiết kiệm, đóng góp công, của cho kháng chiến; đã được đông đảo các tầng lớp nông dân lao động hưởng ứng và tham gia sôi nổi; nông dân đoàn kết đấu tranh đòi giai cấp địa chủ giảm tô, giảm tức, hoãn nợ. Chỉ tính ở 5 tỉnh thuộc Liên khu Việt Bắc, 7 tỉnh thuộc Liên khu III và 4 tỉnh thuộc Liên khu IV, đến 5-1952 đã có ngót 148 ngàn mẫu ruộng được giảm tô đúng mức 25% ([5]). Việc tạm cấp ruộng đất đến cuối năm 1951 về cơ bản hoàn thành ở vùng tự do và các vùng căn cứ du kích. Ở Nam Bộ, ngay trong vùng du kích ta cũng tạm cấp một số ruộng của Pháp và Việt gian cho nông dân. Theo con số thống kê chưa đầy đủ thì trong toàn quốc đã tiến hành tạm cấp gần 254 ngàn héc ta ruộng cho ngót 500 ngàn nhân khẩu (riêng Nam Bộ chiếm phần lớn: hơn 200 ngàn héc ta) ([6]).

Việc thực hiện những chính sách trên đây đã có tác dụng tích cực cải thiện đời sống nông dân. Họ càng thêm gắn bó với chế độ dân chủ nhân dân và thêm hăng hái tham gia kháng chiến. Phong trào tăng gia sản xuất khởi xướng từ cuối năm 1945, có bị giảm sút trong vài năm đầu kháng chiến, sau đó lại lên cao. Những cuộc đánh phá, phong tỏa của địch ngày càng tăng lên, trạng thái chiến tranh cài răng lược lan rộng, sản xuất càng gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên trừ những nơi địch khủng bố quá gắt gao, còn ở khắp nơi nhân dân đều cố gắng khắc phục khó khăn để phục hồi sản xuất dần dần. Phong trào tự cấp tự túc phát triển mạnh. Tuy chú trọng sản xuất lúa, việc trồng thêm các loại hoa màu, chăn nuôi gia súc nhỏ đã được quan tâm hơn. Nhiều nơi (nhất là ở vùng căn cứ địa) nông dân bắt đầu áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong trồng trọt. Chiến tranh du kích mở rộng càng đòi hỏi nền kinh tế nông nghiệp phát triển để đáp ứng những nhu cầu thường xuyên hàng ngày của các đội dân quân, du kích. Ý thức tăng gia sản xuất không chỉ lên cao ở vùng tự do, mà còn cả

trong vùng địch chiếm đóng. Ngay sát nách địch, nhân dân vẫn tìm mọi cách để trồng trọt. Các công tác canh gác, tiếp tế, cứu giúp người bị nạn, giúp du kích phá tề diệt ác, bảo vệ đê điều, giữ vững sản xuất, cất giấu lương thực, gia súc... đều được đồng bào ở vùng tạm chiếm tích cực thực hiện. Nhìn chung, trong 5 năm đầu kháng chiến, nền kinh tế nông nghiệp về cơ bản đã đáp ứng được việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho bộ đội và nhân dân, góp phần phá chính sách kinh tế của địch. Hội Nông dân cứu quốc đã đóng vai trò rất lớn trong việc động viên nhân dân hăng hái thi đua sản xuất và đóng góp cho kháng chiến.

Cuộc kháng chiến càng thu hút nhiều nhân lực, vật lực thì những hình thức sản xuất đổi công, hợp công càng phát triển để giải quyết vấn đề thiếu lao động, thiếu trâu bò và nông cụ ở nông thôn. Trong «Chương trình tăng gia sản xuất năm 1950» đã nhấn mạnh đến việc «*phát triển các hội đổi công, hợp công, tổ chức các toán làm công trong những ngày mùa*»(7). Phong trào đổi công, hợp tác phát triển đã tăng cường đoàn kết nông thôn, có ảnh hưởng rất thuận lợi đến việc đấu tranh đòi giảm tô, giảm tức, hoãn nợ, xóa nợ. Ở Việt Bắc, phong trào bắt đầu phát triển ở vùng trung du (Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Phú Thọ) và phổ biến là đổi công theo tập quán cũ. Trong các đồn điền tạm cấp hơi thiên về việc tổ chức những cơ sở gọi là «nhân» của hợp tác xã hơn là việc tổ chức rộng rãi các hình thức thấp. Ở Liên khu III, cán bộ chú ý tổ chức hợp tác xã nhưng nhân dân lại tự đổi công cho nhau và có tác dụng rất lớn trong việc chống địch càn quét, bảo vệ tài sản. Liên khu IV, Liên khu V, phong trào có cơ sở sâu rộng, chủ yếu là đổi công, hợp công. Ở đây từ vùng tự do Thanh – Nghệ-Tĩnh đến vùng tạm bị chiếm Bình–Trị–Thiên; từ vùng tự do Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên đến vùng tạm bị chiếm Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, vấn đề đổi công, hợp công có được quan tâm hơn ở những khu khác, song chủ yếu vẫn là do nhân dân có nhu cầu mà tự động tổ chức với nhau. Ở Nam Bộ cũng phổ biến là đổi công, hợp công, còn những hình thức hợp tác xã có tính chất buôn bán lúc đầu đều chuyển dần sang sản xuất. Nhìn chung ở nhiều nơi nhân dân tổ chức đổi công cho nhau không chỉ trong trồng trọt mà trong bất kỳ công việc nào (như lấy củi, đánh cá, nuôi tằm, làm muối, đốt than v.v...). Thống kê ở 5 khu có báo cáo (Nam Bộ, khu V, khu IV, khu III, Việt Bắc) thì đến khoảng giữa năm 1950 tổng cộng có hơn 19 ngàn hội đổi công, hơn 1300 hội hợp công.(8)

Bên cạnh hình thức đổi công, hợp công là phổ biến thì ở các địa phương cũng lẻ tẻ xuất hiện một số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Trên thực tế, phần lớn những hợp tác xã đầu tiên là dựa vào hình thức hợp tác xã cũ của bọn đế quốc trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai (những hội mua hàng mệnh danh là hợp tác xã). Từ tháng 5-1946 khi Bộ Canh nông phổ biến trên báo «Tấc đất» hình thức hợp tác xã nông nghiệp thì phong trào xây dựng hợp tác xã bắt đầu rộ lên ở một vài nơi. Do nhận thức lệch lạc, áp dụng máy móc nên phong trào không có sức sống trong quần chúng. Có nơi tổ chức hợp tác xã cho mọi tầng lớp nhân dân, chủ trương kết nạp nhiều xã viên (hàng vạn hộ), tập trung nhiều vốn (hàng triệu đồng) và hoạt động không phải là sản xuất nông nghiệp mà thiên về buôn bán (như hợp tác xã nhân dân ở Nghệ An, Quảng Ngãi, liên đoàn hợp tác xã ở Hà Đông, Thái Bình...). Ở Hà Đông, trong năm 1946 có 5 hợp tác xã với gần 3 ngàn hộ xã viên, 145 ngàn đồng vốn nhưng chỉ có hơn 15 mẫu ruộng (9). Điều đó chứng tỏ dụng ý của những người tổ chức là nhằm gom vốn để buôn bán. Có hợp tác xã chỉ góp tiền mà không góp ruộng (như hợp tác xã Lĩnh Nam, Mỹ Đức ở Hà Đông năm 1946). Thậm chí có hợp tác xã gom vốn rồi cho vay lãi (như hợp tác xã Phương Lịch ở Nghệ An) (10). Nói chung xã viên không hiểu hợp tác xã là gì. Sau vài mùa hoạt động, các hợp tác xã đều bị thua lỗ, hoặc tan vỡ, hoặc giữ vốn không hoạt động. Những hợp tác xã tổ chức làm chung ăn chung bị tan vỡ trước tiên. Hội nghị cán bộ trung ương (họp từ 31-7 đến 1-8-1946) đã nhận xét là phong trào lập hợp tác xã «đi quá trớn (tả)» (11). Rõ ràng phong trào này hoàn toàn hình thức, dội từ trên xuống, không phù hợp với thực tế. Vì vậy lúc kháng chiến toàn quốc nổ ra, phong trào xẹp xuống và những hợp tác xã đã được tổ chức theo sự hướng dẫn của báo «Tấc đất» tan rã hầu hết. Một số tan rã hoàn toàn và không trả được vốn cho xã viên. Một số ít chuyển thành những hội buôn. Lẻ tẻ có một vài hợp tác xã chuyển sang sản xuất nhưng cũng ọp ẹp, sống ngắc ngoải, không đem lại lợi ích gì cho xã viên.

Từ cuối năm 1949, sau khi Bộ Kinh tế thông qua thể lệ thành lập hợp tác xã, vấn đề hợp tác xã lại nổi lên và được đưa vào chương trình của Hội Nông dân cứu quốc Việt Nam (phần kinh tế, mục 5). Song do nhận thức ấu trĩ, méo mó về chính sách hợp tác xã, ở nhiều nơi phong trào đã phát triển lệch lạc. Đáng lẽ chỉ nên tổ chức hình thức hội đổi công là chủ yếu thì phong trào lại được hướng theo việc xây dựng các hội hợp công và hợp tác xã. Hội nghị cán bộ Nông dân cứu quốc toàn quốc lần 1 (từ 28-11 đến 7-12-1949) đã chủ trương: «phát triển rộng hội đổi công, hợp

công. Lấy hội hợp công làm hình thức chính vận động, tổ chức trong năm 1950 bằng cách nâng các hội đổi công lên hợp công hoặc bắt đầu tổ chức ngay hội hợp công vì hội đổi công thường là từng mùa nên dễ bị tan rã. Nâng các hội hợp công lên hợp tác xã. Những nơi có điều kiện thuận lợi thì tổ chức ngay hợp tác xã, khôngcần phải qua hình thức thấp rồi lên cao» (12). Công tác xây dựng hợp tác xã trở thành một trong những nội dung thách thức thi đua giữa các địa phương (đại biểu khu Việt Bắc thách thức với khu III, khu V thách thức với khu IV, Quảng Nam (vùng tự do) thách thức với Nghệ An, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Bình thách thức với các tỉnh khu IV, v.v...) (13). Những cán bộ chỉ đạo phong trào nông dân đã mang về các địa phương không khí thi đua kháng chiến hừng hực với những lời cam kết quyết tâm đẩy mạnh phong trào sản xuất hợp tác. Một số cán bộ biểu hiện sự mơ hồ trong nhận thức, tuyên truyền rằng «mục đích hợp tác xã là hợp của, hợp công, cùng nhau làm việc ít sức mà được nhiều lời» (14), rằng vào hợp tác xã được vay tiền tín dụng, được cung cấp hàng hóa v.v... và cố gò ép nhân dân tham gia hợp tác xã. Một số người quan niệm sai lầm rằng hội đổi công, hợp công chỉ đơn thuần giải quyết nạn thiếu nhân công, thậm chí có tính chất bóc lột nhân công nên không dám chủ trương phát triển mà chỉ muốn chuyển lên hợp tác xã. Nhiều nơi có hiện tượng gò ép nhân dân góp mỗi người mấy thước ruộng tư hoặc góp tiền thuê một khoảnh ruộng công để lập hợp tác xã. Tư tưởng chạy theo thành tích giả tạo hoặc muốn xây dựng ngay bộ phận kinh tế tập thể hóa trong khi hoàn toàn chưa có điều kiện không phải là hiếm trong đội ngũ những người công tác ở nông thôn trong năm 1949 — 1950. Phong trào xây dựng hợp tác xã nằm trong không khí thi đua chung của toàn dân tộc ở giai đoạn chuẩn bị lực lượng cho Tổng phản công nên lại càng sôi nổi.

Những nhận thức và hoạt động lệch lạc nói trên đã được phát hiện và uốn nắn kịp thời. Hội nghị Nông dân cứu quốc toàn quốc lần thứ hai (3 — 1951) đã kiểm điểm phong trào ở các khu và chủ trương: «lập hợp tác xã phải nhằm vào việc phát triển sản xuất..., lấy hợp công, đổi công làm chính và đả phá những hình thức tập thể hóa, xã hội hóa trong điều kiện hiện tại» (15). Ban Chấp hành trung ương Hội Nông dân cứu quốc phát động chiến dịch «toàn dân canh tác» rộng lớn, thực hiện tổng động viên tinh thần và vật chất của giai cấp nông dân nhằm chuẩn bị lực lượng cho Tổng phản công. Về vấn đề hợp tác xã, Ban Chấp hành trung ương Hội đã nhận định: «Những hình thức tập thể cao (làm ăn chung, xóa bỏ tư hữu), những hợp tác xã đại quy mô... đều không thích hợp với hoàn cảnh của ta hiện nay, cần phải điều chỉnh, thanh toán. Nhưng do việc điều chỉnh chậm, nhiều tổ chức tập thể cao đang ở tình trạng bế tắc... Phong trào đổi công, hợp công vẫn tiếp tục phát triển ở vùng tự do, vùng tạm chiếm và ngay cả ở vùng giằng co đời sống không yên ổn, nhưng đã phát triển chậm hơn 1948, 1949, và còn nhiều chỗ lệch» (16) và Hội đã có những hướng dẫn cụ thể: «trong điều kiện kinh tế của ta hiện tại, cần lấy phát triển rộng rãi các hình thức lao động làm chính tức là những hình thức thông thường, đơn giản (hợp công, đổi công) dựa trên cơ sở sẵn có, cổ truyền của nhân dân. Tổ chức theo chòm, xóm 5,7 nhà gần nhau, hiểu biết công việc của nhau, không nên tổ chức quá rộng...» (17) Trước đó Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2-1951) cũng đã chủ trương «cần nặng về các hình thức hợp tác lao lực như hội đổi công, hợp công hơn là tổ chức ngay hợp tác xã» (18).

Các hoạt động ở nông thôn sau đó đều nhằm vào việc vận động nông dân thực hiện lời huấn thị của Hồ Chủ tịch: «*Nhiệm vụ chính của nông dân là thi đua tăng gia sản xuất nhiều lương thực để quân và dân no ấm đánh giặc*» (19). Với khẩu hiệu hành động «*tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng*», giai cấp nông dân đã tích cực chấp hành lệnh Tổng động viên của Chính phủ, thực hiện chính sách Thuế nông nghiệp (ban hành giữa năm 1951).

Cuộc kháng chiến càng đi đến giai đoạn kết thúc thì địch càng tăng cường phá hoại nền kinh tế của ta. Phạm vi chiếm đóng càng bị co lại, chúng càng điên cuồng khủng bố, vơ vét. Đầu 3-1951 tên tướng Pháp Đờ Linarét ra lệnh cho quân đội Pháp và ngụy binh ở Bắc Bộ phải «bao vây Việt Minh về thóc gạo» và nhấn mạnh: «để thóc lúa ở nhà dân tức là đem cúng cho Việt Minh» (20). Chúng lập những phòng tuyến lớn với lực lượng quân sự mạnh để chống lại sự tấn công của ta. Đồng thời từ giữa năm 1951 chúng lập những «khu vực trắng», những «hành lang chết» nhằm tách rời vùng tạm chiếm với vùng tự do, thực hiện âm mưu bình định. Hàng ngày chúng cho nhiều đơn vị lính tinh nhuệ có cơ giới và đại bác yểm hộ đi vây quét những xã tự do nằm sát vùng tạm chiếm, dồn dân, đốt phá, cướp bóc trâu bò, thóc lúa của nhân dân. Ráo riết thực hiện chính sách «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt», ngày 15-7-1951 Bảo Đại ra đạo Dụ Tổng động viên nhằm vơ vét nhân lực và của cải dốc vào cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp, cưỡng bức thanh niên nông dân,

học sinh, trí thức ở vùng tạm chiếm vào ngụy binh. Chúng theo dõi việc thu hoạch lúa của nhân dân ở vùng tạm chiếm, kiểm soát ngặt nghèo các chợ và đường giao thông, buộc nhân dân phải tập trung hoặc bán rẻ thóc cho chúng. Ở Quảng Yên chúng kẻ khẩu hiệu dọc đường số 18: «Triệt hết du kích – phá hoại thóc lúa – bắt giết hết trâu bò». Để thực hiện âm mưu phá hoại nền kinh tế kháng chiến của ta mà lực lượng chính là nông nghiệp, chúng không từ một thủ đoạn tàn bạo nào như bắn đại bác khủng bố người đi gặt, thả lừa, ngựa, xe lội nước phá lúa, cho máy bay tưới xăng xuống đồng lúa chín để đốt, càn quét, đốt phá hết nông cụ... Từ tấn công lấn chiếm chúng chuyển sang củng cố hậu phương của chúng bằng cách tiến hành những cuộc hành quân nhỏ càn quét, cướp bóc, giết chóc, phá lực lượng dự trữ và cơ sở kháng chiến của ta. Ở vùng tự do chúng tăng cường cho máy bay bắn phá các làng mạc, hệ thống thủy lợi, phá hoại nền kinh tế nông nghiệp và chặn các đường vận tải tiếp tế của ta ra chiến trường. Chúng ta có thể hình dung được mức độ tàn phá ghê gớm của địch qua mấy con số dưới đây. Sau chiến dịch Tây Bắc, địch tập trung quân mở một số trận càn lớn phá khu căn cứ du kích và khu du kích của ta như trận càn Bretagne vào miền Nam tỉnh Nam Định, trận càn Toulouse vào Bình Lục, Bắc Ý Yên, Vụ Bản (Hà Nam, Nam Định), các trận càn kéo dài vào Bắc sông Luộc, Nam Thái Bình, vào khu căn cứ du kích Lạng Giang, Yên Dũng (Bắc Giang)... trong nửa đầu năm 1953 Trong trận càn Normandie vào Bắc sông Luộc địch đã triệt hạ 28 làng của huyện Ân Thi (Hưng Yên). Chỉ tính trong trận càn kể trên địch đã cướp và đốt phá gần 6 ngàn tấn thóc gạo, hơn 1 ngàn con trâu bò, phá hoại nhiều công cụ sản xuất, phá nhiều hệ thống thủy lợi, dồn dân ở vùng đai vào vùng tạm chiếm. (21). Ở vùng tạm chiếm Bình Trị – Thiên, trong vụ chiêm năm 1953, địch vạch kế hoạch cướp lúa rất chu đáo (chuẩn bị dụng cụ, sân phơi, kho chứa và ra lệnh cho các đồn phải tự túc lương thực bằng cách cướp lúa của dân), liên tục bắn đại bác ra đồng không cho nhân dân gặt lúa. Nhân dân tích cực chống càn, phá càn, bảo vệ sản xuất, tài sản và tính mạng, giành giật từng hạt thóc với địch. Ở huyện Triệu Phong, trong cuộc chiến đấu giành giật thóc ở những ruộng nằm sát vùng địch đã có 14 người hy sinh, 16 người bị thương (22).

Phong trào thi đua sản xuất và tiết kiệm, sửa chữa đê điều, cống đập, đào sông khơi ngòi để khôi phục và làm tăng diện tích cấy lúa, trồng màu được phát động đồng thời với việc phát động học tập chiến sĩ thi đua Hoàng Hanh, tổ đổi công Trịnh Xuân Bái, tạo nên khí thế sôi nổi ở khắp các vùng nông thôn. Việc thực hiện triệt để giảm tô, đóng thuế nông nghiệp, bước đầu thực hiện cải cách ruộng đất ở một số xã..., cũng như việc phải huy động hàng chục triệu ngày công phục vụ các chiến dịch đòi hỏi ở giai cấp nông dân những cố gắng và hy sinh rất lớn. Trong bối cảnh đó, phong trào đổi công càng giữ vai trò quan trọng. Ở vùng tạm chiếm nhân dân bị địch dồn ép gắt gao nhưng các hình thức đổi công trong phạm vi hẹp nhằm giúp nhau sản xuất và nhất là đấu tranh bảo vệ tính mạng và tài sản vẫn tiếp tục phát triển. Ở vùng tự do, trừ một số rất ít có tư tưởng luyến tiếc hợp tác xã, không muốn chuyển xuống hội đổi công, còn thì phổ biến là phát triển hình thức này. Các hội đổi công không gò bó, không câu nệ về tên gọi, miễn là có lợi. *Hình thức hội đổi công gồm 5 – 7 gia đình gần nhau phát triển rộng rãi.* Về hoạt động, có thể đổi công từng việc, từng mùa, giúp nhau đi dân công. Ở miền núi phát triển các hình thức đơn giản sẵn có. Vùng tạm chiếm phát triển hình thức đổi công từng việc. Nói chung *các hội đổi công hoạt động theo nguyên tắc đơn giản và tự nguyện.* Ban Chấp hành Hội Nông dân cứu quốc theo dõi hoạt động của các hội đổi công trong địa phương mình và có sự chỉ đạo về sản xuất, về sinh hoạt văn hóa (như bình dân học vụ) của nông dân. Việc thực hiện chính sách ruộng đất giúp cho phong trào sản xuất đổi công, hợp công có điều kiện phát triển mạnh hơn và có hiệu quả hơn. Nhờ đoàn kết giúp đỡ nhau mà trong năm 1953 nhân dân Phú Thọ cứu được hơn 6 ngàn mẫu lúa bị sâu cắn, nhân dân ở các tỉnh vùng tả ngạn khơi được hơn 300 km sông đào cũ, Thái Bình đào hơn 150 km sông, Hải Dương đào hơn 300 con ngòi, đắp hàng chục kilômét đường khuyến nông... Nhờ phong trào đào ao, giếng, tát nước tập thể mà các tỉnh ở Liên khu IV cứu được hàng chục ngàn mẫu ruộng khỏi bị hạn hán (23). Nạn hạn, lụt, sâu bọ, dịch bệnh... hoành hành ở nhiều vùng nông thôn, thêm vào đó là sự phá hoại thường xuyên của địch, nhưng nhân dân vẫn dũng cảm vượt qua và vẫn bảo đảm sự đóng góp ngày càng nhiều cho kháng chiến. Phong trào đổi công trong những năm 1953–1954 *phát triển đều, không ồ ạt như trước nhưng thiết thực và vững vàng hơn trước.* Các hội đổi công, hợp công đã góp phần đáng kể vào việc bảo đảm sản xuất ở hậu phương, gửi người đi chiến đấu và phục vụ chiến đấu, cung cấp nhiều lương thực, thực phẩm cho bộ đội, thực hiện thắng lợi phương châm tự lực cánh sinh của cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của dân tộc.

Và cũng chính nhờ có cơ sở sâu rộng trong

thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp mà khi hòa bình lập lại phong trào đổi công có điều kiện tiếp tục phát triển. Hơn 150 ngàn tổ đổi công với hơn 1 triệu hộ nông dân tham gia trong năm đầu tiên sau khi hòa bình lập lại, năm 1954 ([24]), đã chứng tỏ sức sống của phong trào, và chính nó đã góp phần khôi phục nền kinh tế nông nghiệp bị tàn phá trong chiến tranh, tạo tiền đề cần thiết cho công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp trên toàn miền Bắc sau này.

Chú thích :

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*—trích: Văn kiện Đảng. Nxb Sách giáo khoa Mác Lê-nin, H, 1978, tr. 164.
2. *Văn kiện Đảng từ 25-11-1945 đến 31-12-1946*. Nxb Sự thật, H, 1969, tr. 81.
3. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*—trích: Văn kiện Đảng. Đã dẫn, tr, 157.
3. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, tập 4, Nxb ST H, 1984, tr. 64—65.
5. Viện Kinh tế — *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*. Nxb KHXH H, 1968, tr. 68.
6. Như trên.
7. *Chương trình tăng gia năm 1950* — Tài liệu Cục Lưu trữ, phông PTT, hồ sơ số 83.
8. *Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính các liên khu và Nam Bộ* — Dẫn theo NCLS số 80 (11-1965), tr. 53.
9. Tài liệu về *Hội nghị cán bộ Nông dân cứu quốc toàn quốc lần thứ nhất* (28-11 đến 7-12-1919). Cục Lưu trữ, phông PTT, hồ sơ số 83.
10. Như trên.
11. *Văn kiện Đảng 1945—1954*, Ban NCLSĐ xb, H, 1978, tr. 74.
12. Tài liệu về *Hội nghị cán bộ Nông dân cứu quốc toàn quốc lần thứ nhất*. Đã dẫn.
13. Như trên.
14. Như trên.
15. Tài liệu về *Hội nghị nông dân cứu quốc toàn quốc lần thứ hai* (3-1951). Cục Lưu trữ, phông PTT, hồ sơ số 85.
16. Như trên.
17. Như trên.
18. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng*, tháng hai năm 1951 — Ban NCLSĐ xb, H, 1965, tr. 505.
19. *Hồ Chí Minh*. Nxb.ST *Toàn tập*, tập 6, H, 1986, tr 57.
20. Báo *Nhân dân*, số 19, ngày 2-8-1951.
21. Tiểu ban Nông vận trung ương: *Báo cáo tình hình công tác 6 tháng đầu 1953* — Cục Lưu trữ, phông PTT, Hồ sơ số 87.
22. Như trên.
23. *Báo cáo tình hình và nhiệm vụ công tác vận động nông dân* của tiểu ban Nông vận TW từ năm 1952 đến năm 1954. Tài liệu Cục Lưu trữ, phông PTT, Hồ sơ số 87.
24. Tổng cục Thống kê—*30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*. Nxb ST, H, 1978, tr. 97.

Ý NGHĨA LỊCH SỬ...

(Tiếp theo trang 6)

Cuộc Cách mạng Tháng Tám, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đã đi vào lịch sử. Nhưng vị trí ảnh hưởng và tác động của những sự kiện lịch sử vĩ đại này đối với dân tộc và thời đại vẫn cần được đi sâu nghiên cứu.

Tháng 10 năm 1986.

CUỘC ĐẤU TRANH NHẰM CỦNG CỐ VÀ GIỮ VỮNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG Ở NAM BỘ

THỜI KỲ 1945 – 1946

TỐ THANH

(*Tiếp theo và hết*)

2. Giai đoạn thứ hai (6-3-1946 – 19-12-1946).

Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946 mà Chính phủ ta ký với Chính phủ Pháp đã tạo những điều kiện thuận lợi lớn cho cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Bộ chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn phục hồi và phát triển. Về chính trị, hai văn bản đó là cơ sở pháp lý để từ đây nhân dân Nam Bộ với tư cách là công dân của một quốc gia tự do, người dân của một xứ sở có quyền tự quyết vận mệnh mình đấu tranh chống Pháp xâm lược. Về quân sự, sau Hiệp định sơ bộ, thực dân Pháp điều ra Bắc trên 1/3 toàn lực lượng của chúng, gồm 2 vạn quân với mấy trăm xe tải, xe cơ giới và tàu chiến. Việc điều quân này đã khoét sâu yếu điểm vốn có của quân Pháp ở Nam Bộ là thiếu quân và đã tạo ra nhiều sơ hở để lực lượng vũ trang ta có thể lợi dụng tiến đánh địch, dần dần giành lại thế chủ động trên chiến trường.

Lợi dụng những điều kiện thuận lợi đó, nhân dân Nam Bộ đẩy mạnh việc củng cố lực lượng, trước hết là củng cố các lực lượng vũ trang. Tại khu 7, từ tháng 2-1946, các đơn vị chiến đấu hoạt động trở lại. Qua các trận thắng càn, lực lượng càng thêm mạnh. Đến cuối năm 1946 toàn khu có 16 chi đội (tương đương với trung đoàn). Trong đó hai chi đội 6 và 13 do Đệ nhất sư đoàn và Liên hiệp công đoàn tổ chức, 6 chi đội của các tỉnh Thủ Dầu Một (chi đội 1), Biên Hòa (chi đội 10), Tây Ninh (chi đội 11), Gia Định (chi đội 12), Chợ Lớn (chi đội 15), Bà Rịa (chi đội 16), bảy chi đội Bình Xuyên (2, 3, 4, 7, 9, 21, 25) và một chi đội vốn là binh sĩ Đệ tam sư đoàn. Ở khu 8, sau khi củng cố bộ chỉ huy khu, các lực lượng vũ trang của các tỉnh Tân An, Mỹ Tho, Sa Đéc, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long được thống nhất lại thành 5 chi đội (14, 17, 18, 19, 20). Riêng Gò công, đến tháng 5-1946 do cơ sở Đảng và quần chúng còn yếu nên chưa lập được chi đội nào. Khu 9, sự phát triển có chậm hơn. Đến tháng 5-1946, Xứ ủy mới bắt liên lạc được với lực lượng vũ trang ở U Minh và quyết định cho bộ đội ly sơn đi hoạt động. Tuy thế, đến cuối năm 1946, mỗi tỉnh của Khu 9 cũng có từ một đến 2 đại đội Vệ quốc đoàn. Riêng Hà Tiên, mãi đến tháng 10-1946 mới có một trung đội tổ chức ở đảo Phú Quốc đưa về. Bên cạnh các đơn vị vũ trang tập trung như vậy, tất cả các địa phương từ tỉnh đến huyện, xã đều có các đội du kích, tự vệ.

Khác với giai đoạn trước, việc phát triển lực lượng vũ trang ở giai đoạn này có nhiều ưu điểm: ta đã chú ý công tác chính trị, xây dựng đội ngũ cán bộ chỉ huy cốt cán, tăng cường lực lượng đảng viên vào các đơn vị. Việc thống nhất chỉ huy và giữ nghiêm kỷ luật được đặc biệt chú trọng. Ngoài việc tổ chức chiến đấu, các khu còn tổ chức học tập, huấn luyện, đào tạo cán bộ, chế tạo vũ khí. Số lượng công nhân trong các đơn vị nhiều hơn. Có chi đội, như chi đội 13, gồm toàn thể là công nhân.

Rút kinh nghiệm thất bại của hình thức tác chiến trận địa trong giai đoạn trước, giai đoạn này ta phát triển hình thức tác chiến du kích. Tướng Pillet viết: «Trong cuộc chiến tranh du kích này, kẻ địch (tức quân cách mạng – T. T) ở khắp nơi. Không có mặt trận cố định, cũng không có những công trình phòng ngự đặt đúng vị trí mà ở đó chúng ta có thể sử dụng có hiệu quả những phương tiện chiến tranh mạnh và hiện đại để tiêu diệt. Như thế để thấy tinh thần của quân ta (tức quân Pháp – T. T) bị căng thẳng đến chừng nào vì bất cứ ở đâu và không kể ngày đêm đều phải chống cự với một kẻ địch mà ta không thể nắm được» [43]. Lúc đầu, các lực lượng vũ trang của ta chủ yếu chỉ chống địch càn phá vào căn cứ. Sau tiến lên bước nữa ta tổ chức chặn đánh địch hành quân lấn chiếm để xây dựng ngụy quyền. Từ tháng 6-1946 sau Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng

có cán bộ từ chiến trường Nam Bộ ra dự, hoạt động vũ trang của ta càng đi vào bài bản. Hình thức vũ trang tuyên truyền phát triển. Các đội công tác vũ trang đi về nông thôn, đô thị để tuyên truyền, phát động quần chúng diệt ác, trừ gian, phá tề, xây dựng các đoàn thể quần chúng, xây dựng chính quyền. Cũng từ tháng 6 Pháp bắt đầu điều một lực lượng lớn ra Bắc và chiếm đóng Tây Nguyên, thừa dịp các đơn vị vũ trang ta tiến đánh nhiều đồn lẻ của địch, nhất là đồn bốt của bọn ngụy binh phản động Hòa Hảo, Cao Đài, người Khơ Me. Đến tháng 9 lực lượng ta đã mạnh, nhiều nơi, nhiều lúc ta đều có thể chủ động tiến công những lực lượng nhỏ của địch. Cuộc kháng chiến ở Nam Bộ có bước phát triển mới, công cuộc đấu tranh gìn giữ chính quyền có thế tựa vững chắc hơn.

Việc củng cố lực lượng quần chúng trong giai đoạn này ở thời kỳ đầu còn có nhiều khó khăn. Cho đến tháng 6-1946 các tổ chức đoàn thể của Việt Minh vẫn trong tình trạng chia rẽ thành 2 phái: Việt Minh mới và Việt Minh cũ. Sau tháng 6 khi Đảng bộ Nam Bộ được cải tổ, các tổ chức của Việt Minh cũng dần dần đi vào thống nhất. Về số lượng, theo báo cáo của Ban Thanh tra chính trị miền Đông, đến năm 1947 riêng các tỉnh miền Đông có 301 000 đoàn viên Việt Minh, chiếm 36,2% dân số. Trong đó Bà Rịa có 15 000 đoàn viên, chiếm 21% ; Biên Hòa: 39 000, chiếm 39% ; Thủ Dầu Một: 52 000, chiếm 34,6% ; Tây Ninh: 13 000, chiếm 18,7% ; Gia Định: 102 000, chiếm 40,8% và Chợ Lớn: 80 000, chiếm 40% ([44]).

Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, gọi tắt là Liên Việt được thành lập ở Nam Bộ có phần chậm hơn so với cả nước. Với mục tiêu «đấu tranh cho nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, phú cường», Liên Việt đã nhanh chóng thu hút được rất nhiều các đảng phái, tầng lớp, giai cấp và cá nhân yêu nước mà trước đây, vì hoàn cảnh nào đó chưa có điều kiện tham gia Việt Minh. Đến cuối năm 1946 Liên Việt đã có Ban Chấp hành ở tất cả các cấp, từ xứ đến tỉnh, huyện. Riêng cấp xã, một số địa phương chưa tổ chức được Ban Chấp hành. Nhiều đồng bào tôn giáo, nhiều nhà trí thức, tư sản hăng hái gia nhập Liên Việt và tích cực hoạt động. Ngày 12-10-1946 ông Cao Triều Phát, Chủ tịch mười hai phái Cao Đài, làm lễ tuyên thệ: «trung thành với Chính phủ Hồ Chí Minh, kiên quyết đấu tranh cho nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc».

Do đoàn kết được lực lượng toàn dân, phong trào đấu tranh chính trị ở giai đoạn này đạt nhiều kết quả to lớn. Những cuộc mít tinh, biểu tình, tổng bãi công, bãi thị bất hợp tác với Pháp, ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh, đòi Pháp nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9... nổ ra khắp nơi, ngay cả Sài Gòn. Tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh chống âm mưu lập chính quyền bù nhìn tay sai Pháp, chia cắt Nam Bộ ra khỏi Việt Nam.

Như trên đã nói, sau khi lập ra «Hội đồng tư vấn Nam Kỳ» vào ngày 4-2-1946, thực dân phản động Pháp ráo riết chuẩn bị, đến ngày 1-6-1946 chúng lại cho ra đời cái gọi là «Chính phủ Nam Kỳ tự trị», đứng đầu là đốc tờ Thinh, con bài mà Pháp đã cất giấu từ 20-9-1945, sau vụ cướp khám lớn Sài Gòn. Pháp cũng đặt ban, bày bệ, cũng họp báo, cũng cho ký Hiệp ước, Hiệp định, rồi Chính phủ Pháp cũng lên tiếng công nhận nó, nghĩa là đủ thủ tục như một chính phủ thật. Nhưng nhân dân Nam Bộ kiên quyết tẩy chay, kiên quyết chống lại. Tờ Paris—Saigon, số ra ngày 19-6-1946, phát hành ngay trên lãnh thổ của «Nam kỳ quốc» viết: « .. nhân dân Nam Kỳ đã tỏ ra một sự lãnh đạm hoàn toàn đối với chính phủ ấy, nói lãnh đạm là để khỏi phải dùng những từ nặng hơn. Ngoài ra sự lãnh đạm ấy có thể thấy trong dịp lễ tựu chức mà sự vắng mặt của dân chúng trái ngược với sự dàn cảnh hùng vĩ quá lố lăng và có phần giống Chính phủ Vichy thời Đức chiếm». ([45]).

Một phong trào đấu tranh vô cùng sâu rộng của hầu hết các tầng lớp nhân dân bùng nổ trên toàn Nam Bộ. Dưới nhiều hình thức phong phú, nhân dân tỏ rõ thái độ kiên quyết bất hợp tác với bọn phản quốc. Bagé, tên trùm thực dân có chân trong Hội đồng tư vấn Nam kỳ đã phải thốt lên: «Nếu chúng ta tổ chức trưng cầu dân ý bây giờ, sẽ có 90% chống lại ta. Nếu chúng ta không đủ sức mạnh để ở lại Nam Kỳ và dựng lên một Chính phủ tự trị thì phải điều đình với Hồ Chí Minh và nhường Nam Kỳ cho ông ta để đổi lấy một số quyền lợi căn bản; còn chạm trán với cuộc trưng cầu dân ý bây giờ thì thật là một sự điên rồ» ([46]). Bọn Pháp và tay sai điên cuồng khủng bố, phong trào càng phát triển mạnh hơn. Hàng trăm nhà trí thức, trong đó nhiều người có tên tuổi, đã công khai kêu gọi đánh đổ Nguyễn Văn Thinh. Giới báo chí tập hợp thành một khối, công khai bút chiến quyết liệt với những tờ báo phản động của bọn bồi, bút, và được người đọc nhiệt liệt hưởng ứng. Ngày 12-10-1946 các báo ra một bản tuyên bố chung nêu rõ: «Sự đấu tranh cho tự do và thống nhất là một phận sự chung, một phận sự thiêng liêng» và nguyện lấy «sự thống nhất ba kỳ và tự do cho Tổ quốc làm mục đích».

Nghẹt quá không chịu nổi, tối thứ bảy, ngày 9-11-1946, «Chủ tịch» Thinh trút những lời cuối cùng với cái Nội các của y: «Tôi

thấy trái tim đang vỡ vì đã đưa các ông đến bước đường phiêu lưu này». Và sáng chủ nhật người ta thấy Thinh đã tự sát ở phòng riêng bằng một sợi dây đồng. Thinh chết, bọn Pháp cố tìm người khác thay thế để duy trì cái quái thai đó. Nhân dân ở các tỉnh lại nhất loạt đấu tranh. Ngày 15-11 cả Bạc liêu đỏ rực quốc kỳ, chiêng trống khua vang chào mừng Chính phủ chính thức của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập ngày 3-11 và phản đối chính quyền bù nhìn. Đồng bào giương cao những khẩu hiệu: Không tuân theo mệnh lệnh nào của chính phủ bù nhìn! Không một xu nhỏ, không một hột lúa cho chính phủ bù nhìn! Triệt để tuân theo mệnh lệnh của Ủy ban Nam Bộ! Ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh!... Cũng hôm đó, tại Sài Gòn cờ đỏ sao vàng như có phép mầu nhiệm tung bay rợp trời đất. Quần chúng đổ xuống đường hô vang các khẩu hiệu đả đảo Pháp và bù nhìn, ủng hộ chính quyền cách mạng. Các nơi khác, phong trào đấu tranh cũng nổ ra rầm rộ.

Tiến thêm bước nữa, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng còn kết hợp chặt chẽ với phong trào đấu tranh vũ trang. Đồng chí Võ Nguyên Giáp nhận xét: «Nhân dân sôi nổi đứng lên với mọi thứ vũ khí có trong tay, cùng bộ đội đánh địch. Hàng loạt đồn bốt bị tiêu diệt, bao vây hoặc bức rút. Nhiều đường giao thông thủy bộ quan trọng của địch bị phá, cắt đứt... Mỗi lần bộ đội diệt tề là nhân dân lập tức nổi mõ, kéo đến nhà việc, bắt hội tề nhận tội và trả lại những tiền của đã bị chúng tước. Trong khoảng một thời gian ngắn, những vùng rộng lớn ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã thoát khỏi sự kiểm soát của địch»... [47]. Từng mảng tề ngụy rộng lớn tan rã. Một phong trào bỏ Pháp, trở về với nhân dân của các hội tề xuất hiện. Mở đầu là các nhân viên hội tề của các làng thuộc tỉnh Bạc Liêu đã tự giải tán và ra tuyên bố: «Vì tin ở sự thành thực hợp tác của nước Pháp, nên mấy tháng nay chúng tôi đành mang tiếng phản quốc ra lập hội tề... Chúng tôi cương quyết tự giải tán, dầu nguy hiểm đến đâu chúng tôi cũng cam lòng... Chúng tôi xin tuyên bố: Chúng tôi không tán thành chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thinh mà chỉ trung thành triệt để ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh thôi. Mong đồng bào, quốc dân tha thứ chuyện dĩ vãng của chúng tôi để chúng tôi đứng trong hàng ngũ với đồng bào, quốc dân chiến đấu cho Việt Nam thống nhất tự do, độc lập, và phú cường» [48].

Chính quyền nhân dân ở những nơi tan vỡ được lập lại. Hai mươi tỉnh trên tổng số 21 tỉnh đã có chính quyền cách mạng. Khoảng trên 1000 xã [49] trong tổng số 1204 xã [50] toàn Nam Bộ đã nằm trong phạm vi kiểm soát của ta. Tháng 6-1946 Hội nghị quân dân chính toàn kỳ được triệu tập để bàn các biện pháp cải tổ và củng cố các cơ quan chính quyền các cấp. Sau đó, các cán bộ tỏa về các địa phương, tùy từng điều kiện cụ thể, từng bước triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị.

Theo các văn bản mà Chính phủ ban hành, hệ thống tổ chức chính quyền nhân dân địa phương bao gồm ba bộ phận: bộ phận các cơ quan chính quyền (tức Hội đồng nhân dân) bộ phận các cơ quan hành chính và bộ phận các cơ quan chuyên môn. Hội đồng nhân dân ở các cấp tỉnh, thành phố, thị xã và xã là cơ quan quyền lực tối cao ở địa phương do nhân dân bầu ra bằng phổ thông đầu phiếu trực tiếp, bỏ phiếu kín; và mọi người, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, giai cấp, tôn giáo, đảng phái, miễn là người Việt Nam không phạm tội phản quốc, không mất trí, đều có quyền bầu cử và ứng cử. Hội đồng nhân dân bầu ra Ủy ban hành chính các cấp tương đương. Ở mỗi cấp bộ, tỉnh, xã đều có một Ủy ban hành chính. Ủy ban hành chính là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, là cơ quan vừa thay mặt cho dân vừa đại diện cho Chính phủ. Ở Nam Bộ, từ cuối tháng 9-1945 khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, bên cạnh Ủy ban hành chính (lúc đó gọi là Ủy ban nhân dân) còn có Ủy ban kháng chiến chuyên trách vấn đề kháng chiến. Cuối tháng 11-1945 toàn Nam Bộ chia thành ba khu thì ở cấp khu lại tổ chức ra Ủy ban kháng chiến khu.

Do hoàn cảnh kháng chiến, không phải cấp nào, địa phương nào ở Nam Bộ cũng tổ chức được chính quyền theo phương thức và nguyên tắc mà các văn bản Nhà nước đã quy định. Đa số các địa phương chưa thể thực hiện bầu cử Hội đồng nhân dân. Do đó Ủy ban hành chính không phải do các Hội đồng nhân dân bầu ra mà do dân quân, các đoàn thể cử ra (ở những nơi có phong trào mạnh) hoặc do cơ quan cấp trên chỉ định. Nhiều địa phương, chính quyền nhân dân phải hoạt động ly thôn.

Ở những cấp, những địa phương có điều kiện tổ chức chính quyền theo phương thức và nguyên tắc trên, do giác ngộ chính trị của quần chúng còn kém, trình độ cán bộ thấp nên vấp phải nhiều khuyết điểm khác. Ví như: thành phần công nông trong cơ cấu chính quyền thấp, còn để cho bọn phản động, cơ hội chui vào phá hoại; tác phong, lề lối làm việc của cán bộ chưa thật dân chủ, còn ôm đồm, bao biện, chưa biết việc... [51]. Phải đến những giai đoạn sau, khi chính quyền nhân dân đã trưởng thành kinh qua công tác, đã xây dựng được lý luận

thông qua thực tiễn của mình thì những khuyết điểm trên mới dần dần được khắc phục.

Cuối cùng, cuộc đấu tranh nhằm củng cố và giữ vững chính quyền trong giai đoạn này còn một nội dung quan trọng nữa, đó là đấu tranh củng cố Đảng để tăng cường sức mạnh của cơ quan lãnh đạo chính quyền. Như trên đã nói, hiện tượng chia rẽ, thiếu đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng bộ Nam Bộ có từ trước cách mạng tháng Tám, trong và sau Cách mạng tháng Tám có phần nào được giải quyết, nhưng đến nay tình trạng đó vẫn còn, thậm chí có nơi, có lúc lại phát triển gay gắt. Các nhóm « Việt Minh mới » và « Việt Minh cũ » hoạt động riêng rẽ, hiềm khích, công kích nhau, tranh giành quần chúng với nhau, có khi còn dẫn đến xung đột với nhau. Từ ngày 11 tháng 11 năm 1945 Đảng Cộng sản Đông Dương đã chủ trương rút vào bí mật để bảo toàn lực lượng và tạo thuận lợi cho công cuộc gìn giữ chính quyền, nhưng ở Nam Bộ, một số tổ chức Đảng vẫn bộc lộ lực lượng như lập trụ sở, treo cờ búa liềm công khai... Việc kết nạp đảng viên không theo điều lệ mà theo lối « tự do ghi tên », làm cho một số phần tử cơ hội, khiêu khích chui vào phá hoại. Một số đảng viên chỉ lo cá nhân mình mà không nghĩ gì đến tiền đồ của cách mạng, không biết gì đến đoàn thể, vì tự ái, vì đầu óc bè phái, đầu óc lãnh tụ... mà phá hoại kỷ luật của Đảng.

Ngày 30-5-1946 Ban Thường vụ Trung ương họp và ra chỉ thị cho Xứ Ủy Nam Bộ, phải có kế hoạch cải tổ Đảng bộ, làm cho Đảng bộ thống nhất, trong sạch. Cùng ngày, Ban Thường vụ Trung ương gửi thư cho các đồng chí cộng sản ở Nam Bộ. Sau khi phân tích sâu sắc những khuyết điểm trên, Trung ương chỉ rõ những hiện tượng đó đã « làm cho hàng ngũ Đảng rời rạc », « gây một ảnh hưởng xấu cho Đảng và cho chủ nghĩa cộng sản », « phá hoại đội tiền phong, phá hoại cuộc đấu tranh hiện tại ». Thường vụ trung ương quyết định thành lập « Ủy ban cải tổ Đảng bộ Nam Bộ » do đồng chí Lê Duẩn phụ trách và kêu gọi: « Tất cả các chiến sĩ Nam Bộ còn sốt sắng với chủ nghĩa cộng sản, còn hăng hái tiến bước trên con đường giải phóng dân tộc, hãy cương quyết thi hành phương pháp cải tổ Đảng bộ Nam Bộ, đặng mau làm cho giai cấp công nhân Đông Dương có một Đảng tiền phong bền vững, mạnh mẽ và thống nhất, xứng đáng với nhiệm vụ lịch sử của nó » ([52]).

Thi hành chỉ thị đó, Đảng bộ Nam Bộ đưa ra khỏi Đảng những phần tử cơ hội, những đảng viên thoái hóa, kém phẩm chất, năng lực. Từ đó vai trò lãnh đạo của Đảng với chính quyền được tăng cường, tới ngày toàn quốc kháng chiến, đội ngũ Nam Bộ vững vàng hơn, chính quyền nhân dân Nam Bộ từ thời kỳ tổ chức bước dần sang thời kỳ phát triển, cùng nhân dân cả nước giữ trọn Lời thề ngày Độc lập, xứng đáng với danh hiệu mà Hồ Chủ tịch tặng hồi tháng 2-1946: Thành Đồng Tổ quốc.

☆

Củng cố chính quyền, giữ vững chính quyền tức là củng cố sự lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền, là xây dựng lực lượng quần chúng làm nền tảng cho chính quyền và kiện toàn tổ chức bộ máy làm việc của chính quyền để kháng chiến thắng lợi, để hoàn thành công cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiến tới chủ nghĩa xã hội. Vì thế sự nghiệp đấu tranh của nhân dân Nam Bộ là một bộ phận của sự nghiệp đấu tranh chung của toàn dân tộc và Nam Bộ kháng chiến cũng tức là cả nước kháng chiến.

Từ thắng lợi vinh quang của nhân dân Nam Bộ, chúng ta rút ra nhiều bài học quý báu. Trong đó, có thể nêu ra hai bài học tiêu biểu. Bài học thứ nhất là về xây dựng lực lượng vũ trang. Chính quyền của nhân dân nên lực lượng vũ trang, công cụ để bảo vệ chính quyền đó cũng phải của nhân dân. Quân đội nhân dân phải được xây dựng từ lực lượng chính trị của quần chúng và theo đường lối vũ trang của Đảng. Sự tan vỡ nhanh chóng của lực lượng vũ trang ở Nam Bộ trong những ngày đầu chiến tranh là vì nó không đi theo đúng quy luật đó. Đồng chí Võ Nguyên Giáp nhận xét: « Kinh nghiệm tan rã của bộ đội Nam Bộ là kinh nghiệm thất bại của một bộ đội không có công tác chính trị, không xây dựng theo tư tưởng chiến tranh nhân dân » ([53]). Mặt khác, sự thất bại của hình thức tác chiến ở Sài Gòn, sự không thành công của hình thức tác chiến dốc lực lượng đánh một trận mà Bộ chỉ huy khu 8 và 9 chủ trương hồi cuối 1945, chứng tỏ rằng trong buổi đầu chiến tranh du kích đi đôi với xây dựng căn cứ địa, đó là quy luật của chiến tranh nhân dân ở một nước như nước ta. Việc xây dựng căn cứ địa, nếu ở miền trung du, miền núi lấy địa thế hiểm trở làm điều kiện tiên quyết, thì ở đồng bằng, lòng dân là yếu tố quyết định.

Bài học thứ hai là bài học về xây dựng lực lượng chính trị. Chính quyền của nhân dân nên phải dựa vào dân. Do hoàn cảnh khó khăn, chính quyền Nam Bộ chưa làm được nhiều cho dân nhưng vì nó kiên quyết tổ chức và thực hiện lợi ích tối cao của nhân dân lúc bấy giờ là độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc nên nó được toàn dân ủng hộ. Nông dân chiếm tuyệt đại đa số trong nhân dân. Do đó

ở Nam Bộ đã diễn ra cuộc chạy đua tranh giành ảnh hưởng trong nông dân rất gay gắt giữa cách mạng và phản cách mạng. Cuối cùng nông dân đã đi theo Đảng và chỉ theo Đảng. Mấu chốt là ở chỗ, như đồng chí Lê Duẩn nhận định: «Đối với nông dân, phải có một cái gì thiết thực với đời sống của họ, phải có cái gì xác thực, rõ ràng đối với ý thức dân tộc của họ, phải có cái gì cao cả phù hợp với tâm hồn của họ. Đảng Cộng sản Đông Dương, từ chủ trương cách mạng đến thành phần, người sáng lập Đảng và người lãnh đạo của Đảng, đồng chí Nguyễn Ái Quốc, đều đã thỏa mãn những ước vọng của họ» ([54]). Tổ chức nông dân thành đội ngũ, hướng họ liên minh chặt chẽ với công nhân rồi từ đó đoàn kết dân tộc, xây dựng Mặt trận thống nhất dân tộc để làm cơ sở tồn tại và phát triển của chính quyền dân chủ nhân dân là bài học thành công ở Nam Bộ.

Tháng 1 năm 1986.

---

43) *Vérité sur le Vietnam*, tr. 70. Bùi Đình Thanh, Sơ thảo lịch sử..., tlđd, tr. 80.

44) Ban Thanh tra chính trị miền Đông, *Báo cáo tình hình chung ở miền Đông năm 1948*, số 363/CT. Tài liệu của Cục Lưu trữ trung ương,, ký hiệu: Phông 4, hồ sơ 164.

45) Viện Sử học. *Nước Việt Nam là một, Dân tộc Việt Nam là một*, NXB KHXH, H. 1976, tr. 176.

46) Ph.Devillers, *Histoire du Viêt Nam*, p 324.

47) Võ Nguyên Giáp. *Những năm tháng không thể nào quên*. NXB QĐND, H. 1974. tr. 235.

48) Theo báo *Cứu quốc*, số ra ngày 18-10-1946.

49) Bùi Đình Thanh, *Sơ thảo lịch sử kháng chiến*. TLđd, tr. 107.

50) Ban Thanh tra chính trị miền Đông Nam Bộ, *Báo cáo tình hình*... TLđd

51) Ban Tài chính Nam Bộ. *Tình hình tài chính Nam Bộ*, tài liệu của Cục Lưu trữ trung ương. Ký hiệu: Phông 4, hồ sơ 162.

52) *Văn kiện Đảng*, B NCLSĐ TW, H. 1978, tập 1 (1945-1946), tr. 59.

53) Võ Nguyên Giáp, *Chiến tranh giải phóng và quân đội nhân dân*. NXB Vệ quốc quân, 1950, tr. 21-22.

54) Lê Duẩn, *Giai cấp vô sản*... sđd, tr. 163.

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ...

(*Tiếp theo trang 15*)

đánh lui được mấy chục vạn quân xâm lược của bọn đế quốc đã vào đóng trên đất nước ta, trong khi lực lượng vũ trang của ta còn rất nhỏ bé, chưa đủ sức đánh bật chúng ra được. Tình hình như vậy thì ngoại giao cũng không thể làm gì hơn là hòa hoãn, giành cho được cái gì có thể giành được» ([1]). Thắng lợi quan trọng đó bắt nguồn từ lập trường trung thành vô hạn với sự nghiệp cách mạng, quyết tâm sắt đá giải phóng dân tộc, biết dựa vào sức mạnh của toàn dân và kết hợp với một sự sáng suốt và nhạy cảm đặc biệt về chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh – lãnh tụ vĩ đại của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam, một nhà ngoại giao kiệt xuất.

Hà Nội, tháng 10 năm 1986

---

(1) – Phạm Văn Đồng: *Bài nói chuyện tại trường Ngoại giao, Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (ngày 22-3-1963) – Tài liệu của Bộ Ngoại giao.

THÁI ĐỘ CỦA THỰC DÂN PHÁP ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT

Ở NAM KỲ VÀO NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

VŨ HUY PHÚC

TRƯỚC khi bị chiếm trị, ở Nam Kỳ đã có một chế độ ruộng đất riêng do triều đình nhà Nguyễn quy định (1). Từ khi xâm chiếm Nam Kỳ cho đến cuối thế kỷ XIX, trong vòng hơn 40 năm, thực dân Pháp chưa hề đặt ra một chế độ ruộng đất khác hẳn với chế độ ruộng đất trước kia; mặc dầu ngay từ đầu chúng đã có ý định biến Nam Kỳ thành một xứ thuộc địa trực trị. Nhưng do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan nên chúng chỉ can thiệp dần dần từng bước, tùy từng hoàn cảnh vào chế độ ruộng đất vốn có ở Nam Kỳ. Đó hẳn là cách làm thực dụng nhất của thực dân Pháp, vì nó đạt được lợi ích trước mắt ngay từ đầu mà không tốn kém công sức bao nhiêu. Bởi vậy những sự thay đổi đầu tiên về vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ nửa sau thế kỷ XIX chỉ phản ánh thái độ của thực dân Pháp về mặt này, chứ chưa chứng tỏ rằng chúng có một đường lối, chính sách nhất quán nhằm cấu tạo lại toàn bộ chế độ ruộng đất một cách hữu cơ. Chính bọn thực dân cũng phải thừa nhận như vậy (2). Do đó trong bài viết này, chúng tôi chỉ nhằm giới thiệu thái độ ban đầu của thực dân Pháp thông qua những quyết định và những hành động thực tế của chúng đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ. Thái độ ấy cần được phân tích để chúng ta thấy rõ hơn đặc điểm của chủ nghĩa thực dân Pháp nói chung và thực trạng của chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ nói riêng, góp phần tìm hiểu khái niệm hình thái kinh tế – xã hội thuộc địa của thực dân Pháp ở nước ta.

I – Về thể chế ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX

Trước hết chúng ta cần phải hiểu rõ về thể chế chính trị ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX để xem về đại thể thực dân Pháp đã đối xử với xứ thuộc địa này theo hướng nào. Vả lại thiết chế chính trị, trong đó có thiết chế pháp lý, là cơ sở, hay nói đúng hơn là sự khẳng định một quan hệ sản xuất hay một chế độ sở hữu nhất định. Cần lưu ý rằng không phải là toàn bộ và ngay tức khắc Nam Kỳ đã bị kẻ địch chiếm trị. Khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp nổ trên đất Nam Kỳ vào tháng 2 năm 1859, 3 năm sau bằng hàng ước tháng 6-1862 triều đình nhà Nguyễn đã phải nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền đông Nam Kỳ: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường (3). Do thái độ đầu hàng này của nhà Nguyễn, thực dân Pháp đã lợi dụng nhiều cơ hội đánh chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ vào tháng 6 năm 1867. Như vậy là kể từ năm 1859 đế quốc Pháp đã phải mất 8 năm mới xâm chiếm được toàn bộ Nam Kỳ. Nhưng về phương diện thể chế chính trị, ngay từ năm 1862 chúng đã coi 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ là một « thuộc địa » và là một bộ phận nằm trong « lãnh thổ của nước Pháp ». Đó là tinh thần của Hiệp ước 5-6-1862. Vì vậy theo cách hiểu của người Pháp, nếu áp dụng điều 18 trong Nghị quyết của Viện Nguyên lão Pháp ngày 3-5-1854 thì Nam Kỳ sẽ phải thực thi bất cứ Sắc lệnh bình thường nào do vua Pháp ban hành. Vì vậy theo Sắc lệnh ngày 10-1-1863, Nam Kỳ được phép định ra tổ chức chính trị và tài chính của nó giống như bất kỳ xứ thuộc địa nào của Pháp ở Viễn Đông dưới quyền của viên đại diện cho Chính phủ Cộng hòa Pháp. Sắc lệnh ngày 25-7-1864 lại cho phép quy định cả về luật pháp và dự kiến rằng sẽ ban bố ở Nam Kỳ dưới hình thức văn bản những điều luật và bộ luật của nước Pháp (4).

Sau đó nhân việc thành lập các Tòa án ở Sài Gòn, Sắc lệnh ngày 14-1-1865 đã cho phép sử dụng các bản in bộ luật của nước Pháp đã ban hành trong phòng Lục sự của các Tòa án đó.

Rõ ràng là ngay *từ đầu thực dân Pháp đã có ý định muốn biến Nam Kỳ thành lãnh thổ của nước Pháp, đứng về mặt thể chế luật pháp*. Và kể từ năm 1865 trở đi nhiều Quyết định tiếp theo của thực dân Pháp đã được thi hành để thực hiện ý định này. Tuy nhiên đó mới chỉ là ý định ban đầu và chủ quan của chúng mà thôi; còn *trong thực tế, sự việc lại diễn biến khác hẳn*, bởi lẽ toàn bộ những Quyết định cụ thể kể trên không được thi hành và không thi hành được. Trong một báo cáo đề ngày 31-7-1879 của Boilloux, Giám đốc Sở Trước bạ Nam Kỳ đã nêu rõ: « việc ban bố luật pháp của chúng ta không đầy đủ, văn bản luật pháp của chúng ta không được đăng lại trong Công báo và bản in bộ luật cấp cho các phòng Lục sự đều đã biến mất ngay từ sau năm 1868 » (5), hoặc « biện pháp cho công bố tổng thể các văn bản pháp luật được áp dụng vào một xứ thuộc địa như thế, khốn thay là một điều không đúng và trong thực tế cho tới nay cũng không thể biết được rằng những điều khoản nào trong số các điều khoản pháp luật có từ trước năm 1864 được coi như là có tính chất thực thi hợp pháp ở Nam Kỳ » (6). Những điều trích dẫn trên đây chỉ vạch ra những hiện tượng thực tế song chưa phải là nguyên nhân sâu xa bên trong. Thực vậy, điều quyết định thái độ và đường lối của thực dân Pháp ở Nam kỳ chính là quyền lợi vật chất cụ thể của tư bản trong sự tính toán thiệt hơn, là tình hình cụ thể khách quan của xã hội và tự nhiên của xứ thuộc địa này. Trong thực tế thường có hai cách nhìn nhận để lập phương án kiến thiết một xứ thuộc địa, đó là cách nhìn xa và cách nhìn gần, dĩ nhiên đều vì quyền lợi của thực dân mà thôi. Nếu một thuộc địa ở xa chính quốc, lại không có những dấu hiệu đảm bảo chắc chắn, lâu dài và bản thân kẻ chiếm trị là một giai cấp tư sản đi theo hướng tư bản tài chính thì việc khai thác quyền lợi gần gũi trước mắt là con đường dễ dàng được thực hiện. Đó chính là trường hợp của thuộc địa Nam Kỳ đối với thực dân Pháp vào nửa cuối thế kỷ XIX. Huống chi trên xứ sở này, lịch sử đã để lại những di sản về mặt thiết chế rất vững chắc và có sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ của nó. Phá bỏ toàn bộ những cái đó trong một thời gian ngắn là điều hết sức bất lợi và hầu như không thể thực hiện được, thậm chí ngu xuẩn nữa. Phương án tối ưu là lợi dụng cái cũ, kết hợp các yếu tố mới với các yếu tố cũ, để tranh thủ lợi ích cấp thiết trước mắt. Vì vậy *thực dân Pháp đã đi tới những Quyết định khác trước, kể từ năm 1895 trở đi trên lãnh vực thiết chế pháp lý của Nam Kỳ* (7). Nếu ngay từ những ngày đầu tiên thực dân Pháp đặt người dân bản xứ ở Nam Kỳ bình đẳng với người Pháp về mặt luật pháp hay coi như là cùng một pháp chế, thì 30 năm sau sự bình đẳng đó chính thức bị bãi bỏ, nói đúng hơn là bị giới hạn ở những quan hệ nhỏ hẹp hơn; đồng thời luật pháp cũ của người dân Nam Kỳ lại được áp dụng trong chừng mực nhất định về những mối quan hệ giữa người bản xứ với nhau. Ví như Sắc lệnh ban hành ngày 17-5-1895 có hai điều khoản cần nêu lên là:

« *Điều 18*: Luật pháp của người An Nam được áp dụng trong mọi khế ước dân sự và thương mại giữa dân bản xứ và những người châu Á. Tuy nhiên, việc kê khai các văn bản khế ước đó được thực hiện trong điều kiện dưới chủ quyền của luật pháp nước Pháp; do đó cũng dẫn tới việc phải áp dụng luật pháp này ».

« *Điều 19*: Luật pháp của nước Pháp được áp dụng trong mọi khế ước và mọi cuộc tranh tụng về dân sự hoặc thương mại giữa người Âu hay giữa người Âu với người bản xứ đồng hóa » (8).

Về những điều khoản kể trên, ngay người Pháp cũng thấy rằng điều 18 đã đưa ra một quyết định mơ hồ vì nó không xác định rõ luật An Nam là như thế nào. Mặt khác, xét theo quan điểm lịch sử thì luật pháp cũ bao giờ cũng phản ánh một trình độ phát triển cũ, lạc hậu hơn so với cái đương đại hay hiện đại. Sự duy trì lề thói cũ luôn luôn có ý nghĩa là kìm hãm sự phát triển hoặc vô tình hoặc có ý thức, hoặc lúc đầu là vô tình sau là hữu ý. Còn điều 19 đã có ý thức muốn tránh những mâu thuẫn chi tiết về luật pháp và về thể chế, song chủ yếu vẫn nhằm đặt người bản xứ hay người châu Á đồng hóa vào vị trí bất lợi trong những vụ tranh chấp về bất động sản thường xảy ra. Một Quyết định « chung chung », đại khái như vậy tất yếu phải mang tính chất của một « động tác mở cửa » cho mọi hành vi tùy tiện của các viên quan cai trị. Đó chính là cái vỏ luật pháp để đảm bảo cho sự thâu tóm các quyền lợi cụ thể, trước mắt của thực dân Pháp thống trị. Với các Quyết định trên, luật pháp và tập quán cũ của người Việt Nam vẫn được duy trì trong một chừng mực nhất định, nhất là ở nông thôn. Thêm vào đó là sự xuất hiện của những lề thói luật pháp của thực dân Pháp điều hành mối quan hệ về dân sự, kinh tế, chính trị... giữa người Pháp và người Việt Nam. *Quyết định năm 1895, về mặt bản chất là sự khẳng định con đường phục vụ cho lợi ích trước mắt của thực dân Pháp, còn về mặt hiện tượng là sự song trùng của những yếu tố cũ với những yếu tố khác lạ từ bên ngoài. Đây là đặc điểm điển hình của xã hội Việt Nam trong thời kỳ đầu Pháp thuộc*. Đặc điểm này cũng rất nổi bật trong chế độ ruộng đất ở Nam kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX

2 – Những quyết định chung về quyền sở hữu ruộng đất và về quyền sở hữu các loại ruộng đất công ở Nam Kỳ

Trong báo cáo tại Đại hội thuộc địa quốc tế (Congrès Colonial International) năm 1900, một tên thực dân Pháp ở Đông Dương đã nói: «Mối quan tâm đầu tiên của một Nhà nước vừa giành được thuộc địa phải là sự thừa nhận quyền của những người chiếm đóng, còn nhiệm vụ đầu tiên của Nhà nước đó đối với dân bản xứ và với các dân tộc của nó là phải đảm bảo cho tất cả những người ấy một sự chiếm đóng yên bình» (9) Chính là với một tinh thần thực dân «thuần khiết» như vậy nên ngay trước hàng ước năm 1862, thực dân Pháp đã tuyên bố quyền sở hữu của Nhà nước Pháp đối với toàn bộ ruộng đất ở Nam Kỳ. Đó là nội dung của bản Nghị định ngày 20-2-1862 ra lệnh tịch thu vào quyền sở hữu của Nhà nước Pháp «toàn bộ ruộng đất vô chủ hoặc đang còn nằm trong tay của dân bản xứ chiếm giữ» (10). Căn cứ vào lời văn của Nghị định này thì *tất cả ruộng đất hoang cùng với toàn bộ ruộng đất mà người chủ chỉ chiếm hữu chứ không có bằng chứng của quyền sở hữu, đều bị tịch thu hay sung công vào tay Nhà nước Pháp.* Cũng theo văn bản này thì các khái niệm luật pháp về quyền sở hữu kể trên không được xác định theo luật pháp nào: luật pháp cũ của nhà Nguyễn hay luật pháp của kẻ đi xâm lược. Nếu chúng ta nhớ lại rằng vào thời điểm năm 1861 khi thực dân Pháp đang có quyết định áp dụng luật pháp của nước Pháp ở Nam Kỳ, thì tất cả những chứng từ về quyền sở hữu ruộng đất do chính quyền Nguyễn ban cấp trước đây đều có thể bị bọn xâm lược coi là vô giá trị. Vì vậy tính chất mơ hồ của Quyết định ngày 20 tháng 2 năm 1862 vừa phản ánh sự hấp tấp, vội vã của chính giới thực dân Pháp, vừa để cho bọn quan cai trị được rộng quyền chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân bản xứ, nhất là ở các trung tâm đô thị như Sài Gòn, Gia Định, và ở các tỉnh lỵ khác. Hồi đó quả thực chưa có một bản thống kê nào chỉ rõ số ruộng đất ở Nam kỳ đã bị thực dân tịch thu. Chỉ biết rằng số ruộng đất ở Nam Kỳ tính đến giữa thế kỷ XIX, theo thống kê của triều Nguyễn là 668.841 mẫu (11), ở Trung Kỳ: 1.400.896 mẫu, ở Bắc Kỳ: 2.647.697 mẫu. Qua các con số thống kê trên, người ta lấy làm ngạc nhiên là tại sao ở một miền rộng lớn như Nam Kỳ lại có ít ruộng đất nhất. Điều này chỉ có thể giải thích bằng hiện tượng đất đai còn bị bỏ hoang khá nhiều ở đồng bằng Nam Kỳ. Nói cách khác, đất đai màu mỡ ở đây chưa được khai phá bao nhiêu. Ruộng đất ở Nam Kỳ bị thực dân Pháp tịch thu hẳn là rất lớn. Cho nên trong những năm sau, theo số liệu thống kê của Pháp, từ khi bọn thực dân chiếm xong toàn bộ Lục tỉnh năm 1868, tổng số ruộng đất ở đây là 215.500 ha hay 431.000 mẫu ta theo cách tính đo lường thống nhất. Như vậy con số này còn thấp hơn cả con số thống kê của triều Tự Đức đã dẫn trên. Chắc chắn ở đây có sự sai lầm nhất định về số liệu thống kê, nhưng điều quan trọng hơn cả là số ruộng đất ở Nam Kỳ sau đó tăng lên nhanh và đến năm 1931 nó dẫn đầu toàn quốc, thậm chí gấp hai lần Bắc Kỳ và gấp 3 lần Trung Kỳ. Nam Kỳ có tới 2.051.000 ha, Bắc Kỳ: 1.180.000 ha, còn Trung Kỳ: 760.100 ha (12). Rõ ràng đó là do tác động của công việc khai hoang. Như vậy riêng khoản đất hoang ở Nam Kỳ hồi năm 1862 đã đem lại cho Nhà nước Pháp một mục tài sản khá lớn lao. Về vấn đề này, chúng tôi sẽ nêu thêm để thấy rõ bọn thực dân đã có lợi thực tế như thế nào trong việc chiếm đoạt ruộng đất ở Nam Kỳ. Nhưng điều có thể khẳng định rằng *mối quan tâm đầu tiên của bọn thực dân qua Nghị định kể trên là những đất đai màu mỡ còn bỏ không hoặc đã khai phá mà chủ chiếm hữu không có đủ bằng chứng* (dầu là của chính quyền nhà Nguyễn) *về quyền sở hữu.* Còn ruộng đất ở những miền xa xôi trong nông thôn, nằm trong tay sở hữu của nông dân và địa chủ từ lâu đời thì thực dân Pháp không dễ gì tước đoạt được ngay chỉ bằng các văn bản. Chắc chắn sớm muộn chúng sẽ đề cập tới vấn đề quyền sở hữu về các loại ruộng đất rộng lớn ở nông thôn. Cho nên vào năm 1863 chính quyền thuộc địa đã giải quyết vấn đề này theo phương hướng *phải thừa nhận thực tiễn, thừa nhận những giá trị văn bản sở hữu cũ.* Nhưng sự thừa nhận ấy không mang tính chất toàn diện và triệt để. Đó là sự thừa nhận có điều kiện, ở những giới hạn giành quyền ưu thắng cho kẻ xâm lược. Điều này được thể hiện trong bản Quyết định ký ngày 16-5-1863 đã công nhận hợp pháp và ban cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu của Pháp cho các chủ ruộng nào tự nguyện đệ trình và đăng ký tại phòng dân họ các văn bản cũ chứng tỏ quyền sở hữu ruộng đất của họ. Ngoài một số quy định cụ thể về thủ tục giấy tờ, bản Quyết định này còn thừa nhận các giấy tờ cũ có giá trị ban đầu và sau đó khẳng định vai trò của chính quyền xâm lược Pháp thay thế chính thức cho triều đình cũ, và tính chất của quyền sở hữu được đảm bảo là quyền sở hữu Pháp, tức là quyền sở hữu vĩnh viễn, bất khả xâm phạm của người

dân Pháp dưới chính quyền giai cấp tư sản. Chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ cũng công nhận giá trị và hiệu lực cho tất cả các quyền sở hữu đã có hoặc sẽ có giữa những người bản xứ, miễn là có sự bảo đảm tuân thủ luật pháp và tập quán bản xứ[13].

Thế là đã rõ ràng! Thực dân Pháp đã áp đặt chủ quyền của kẻ xâm lược về mặt sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ. Chúng không bãi bỏ tất cả mà lại *công nhận những bằng chứng về sở hữu tư nhân do chính quyền cũ ở cấp xã thôn* ký nhận. Dĩ nhiên bằng chứng về sở hữu cuối cùng có giá trị nhất là do chính quyền Pháp cấp. Bản Nghị định này chỉ nói tới trường hợp các chủ ruộng tự nguyện xin cấp chứng nhận sở hữu, còn đối với những chủ ruộng không tự nguyện sẽ bị tịch thu ruộng đất theo Nghị định ban hành ngày 20-2-1862. Vì vậy văn bản ngày 16-5-1863 mang tính chất là một sự thúc ép hay bắt buộc các chủ ruộng phải « tự nguyện » thừa nhận quyền tối cao của Nhà nước Pháp, nếu như họ muốn có sự bảo đảm cho quyền sở hữu chắc chắn và vĩnh viễn. Như vậy là từ chỗ muốn cướp đoạt nhiều ruộng đất, thực dân Pháp đã bắt đầu thấy phải chấp nhận trong một chừng mực nhất định quyền sở hữu tư nhân cũ và những bằng chứng sở hữu cũ cùng với một số thủ tục giấy tờ cũ ở nông thôn Nam Kỳ. Thậm chí chúng còn *dự phòng cả trường hợp không thể cướp trôi được, mà phải bằng hình thức mua bán, mà muốn mua bán được thì phải khẳng định quyền sở hữu hay quyền bán của người chủ ruộng*. Do đó văn bản ngày 16-5-1863 đã nêu rõ: Pháp « muốn bảo đảm cho dân An Nam có quyền sở hữu hoàn toàn tài sản của họ hoặc trên đất đai ở thành phố hay ở các tỉnh; và cũng muốn chấm dứt mối lo ngại đang đè nặng trong người dân bản xứ (về quyền sở hữu) khi nhượng bán tài sản của họ cho Chính phủ hay cho cá nhân » [14]. Cùng với văn bản này còn có một số văn bản khác về thủ tục nhượng bán bất động sản đều nói rõ việc bán đất, trước hết là đất ở thành phố Sài Gòn, cho tư nhân làm sở hữu riêng. [15]. Suy cho cùng, chính là để đảm bảo quyền sở hữu thực sự cho bọn thực dân và tay sai đối với ruộng đất mà chúng chiếm đoạt hay mua được nên chính quyền thuộc địa phải đồng thời thừa nhận quyền tư hữu ruộng đất của người dân bản xứ. Đó là nguyên nhân sâu xa của việc thực dân Pháp chuyển thái độ từ chỗ muốn áp đặt một chế độ tạm gọi là « đồng hóa » sang thái độ « thỏa hiệp ». Sự hối hả cướp đoạt đất đai ở Nam Kỳ còn thôi thúc thực dân Pháp đi tới quyết định mạnh mẽ hơn. Đó là Sắc lệnh của Hoàng đế Pháp ngày 30-5-1863 *trao lại quyền sở hữu tất cả các loại ruộng đất đã tịch thu kể trên cho chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ* và cho phép chính quyền này được quyền thay đổi hoặc sửa chữa những thể lệ nhượng bán và hưởng dụng [16]. Đây rõ ràng là một quyết định cho phép chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ toàn quyền chiếm đoạt ruộng đất. Quyền đó là quyền thực tế, không còn có tính chất danh nghĩa nữa, nghĩa là quyền hoàn toàn thực dụng, sát hợp với hoàn cảnh ở địa phương, có hiệu quả hơn và đem lại lợi ích thiết thân hơn cho bọn « Cô-lông ». Dựa vào quyền hạn hợp pháp này, bọn thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã ban hành nhiều mệnh lệnh với các mức độ nặng nhẹ khác nhau nhằm *tịch thu tất cả ruộng đất của những người không chịu ở lại vùng chiếm đóng*. Đó là Quyết định ngày 22-6-1863 của Thống đốc Nam Kỳ đặt ra một thời hạn cuối cùng [17] (tức ngày 13-12-1863) buộc các chủ ruộng vắng mặt phải trở về đăng ký để được nhận chứng chỉ về quyền sở hữu do chính quyền Pháp cấp. Nếu sau thời hạn đó, chủ ruộng nào không xuất trình giấy tờ với chính quyền thì toàn bộ ruộng đất của họ trước mắt bị sung công cho làng xã, sau đó sẽ do chính quyền thuộc địa cấp cho bọn tay sai hoặc sử dụng theo bất kỳ cách nào khác[18]. Quyết định này với mọi tính chất mềm mỏng của nó đối với các chủ ruộng và các làng xã là một biện pháp chính trị thực hiện bằng con đường kinh tế nhằm ngăn chặn trào lưu bất hợp tác hay tị địa của nhân dân thời ấy. Đó là trong hoàn cảnh thực dân Pháp mới chiếm được 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Nhưng sau đó mấy năm khi 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ cũng bị thất thủ nốt, chính quyền thuộc địa lập tức tịch thu luôn toàn bộ ruộng đất của những người tị địa. Đó là các Nghị định ngày 3 và 7 tháng 3 năm 1867 [19], một thời điểm mà thực ra tiếng súng kháng chiến chống Pháp xâm lược vẫn còn đang tiếp tục. Nhưng lúc này chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ không cần đến chính trị nữa, chúng chỉ tranh thủ giành lấy lợi ích kinh tế trước mắt.

Dựa vào ưu thế của kẻ xâm lược đang thắng thế và sự tồn tại vốn có một quyền sở hữu danh nghĩa của Nhà nước phong kiến Nguyễn trên toàn bộ ruộng đất ở Nam Kỳ, bọn thực dân đã tuyên bố thay thế cho nhà Nguyễn cũ để quốc hữu hóa tất cả ruộng đất ở đây. Nhưng về bản chất, chính quyền Pháp là một chính quyền tư sản, do đó khi có ruộng đất trong tay, *trước hết nó phải thỏa mãn yêu cầu về sở hữu tư nhân của bọn thực dân*, phải phát triển tầng lớp địa chủ người Pháp. Nhưng lại có một lô gích tất yếu nữa không thể tránh *khỏi là muốn phát triển quyền sở hữu tư nhân thì phải thừa nhận hợp pháp mọi sở hữu tư nhân đang và sẽ có*. Vì vậy thực dân Pháp đi tới một thái độ hai mặt:

chỗ nào chúng có thể xâm chiếm được ngay thì chúng chiếm đoạt bằng mọi cách; chỗ nào chưa thể xâm chiếm được thì chúng duy trì như cũ rồi sẽ tính sau. Sự bảo lưu đó là hoàn toàn cần thiết cho lợi ích kinh tế và chính trị của chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ. *Càng về sau thực dân Pháp càng khẳng định thái độ của chúng là duy trì các thiết chế sở hữu ruộng đất vốn có ở nông thôn Nam Kỳ*; mà Quyết định ngày 16-5-1863 là văn bản đầu tiên quan trọng về vấn đề này. Sau đó những Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ và của Tòa án Sài Gòn vào những năm 1871, 1880 đều khẳng định tính chất chính thức của các văn bản về «các vấn đề quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện theo luật pháp và tập quán cũ» ở các làng, khẳng định giá trị của các văn bản mà các kỳ mục ở các làng lập ra ([20]). Sau cùng ngày 3-10-1883 Chính phủ Pháp ra Sắc lệnh thừa nhận và trích in lại những nguyên tắc luật hộ đúng theo luật pháp và tập quán của người Việt Nam đối với vấn đề quyền sở hữu tài sản. Bản trích yếu này được thực hiện đối với dân bản xứ và người châu Á trong toàn cõi thuộc địa ([21]). Trên cái đà chung ấy, một thiết chế riêng biệt, tàn dư điển hình của chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ là công điền công thổ cũng được bảo tồn. Thực ra công điền công thổ được tái lập lại ở Lục tỉnh chính thức kể từ năm 1836 Nhưng chắc chắn số lượng loại ruộng đất này rất ít hoặc là ít nhất so với các miền khác ở nước ta. Song do có chiến tranh chống Pháp, nhiều công điền công thổ ở Nam Kỳ biến thành các loại ruộng đất khác. Vì vậy trong Thông tư đầu tiên của chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ công bố ngày 11-10-1871 về vấn đề công điền công thổ đã phải xác định lại những loại ruộng đất nào được xếp vào hạng ruộng đất ấy. Như vậy là *Thông tư kể trên có ý nghĩa là một sự thừa nhận và tái lập chế độ công điền* công thổ ở Nam Kỳ. Đương nhiên *sự tái lập và sự bảo tồn* này không bao hàm sự phát triển. Có 5 loại ruộng đất sau đây ở Lục tỉnh được liệt kê là công điền công thổ ([22]):

1. Ruộng đất khai khẩn được do một số người vì lợi ích chung, họp lại lập ra một làng, lập ra các tài sản chung.

2. Ruộng đất của các nhà giàu tự nguyện nhượng lại cho xã thôn vì họ vô thừa tự và muốn sau khi chết được thờ tự ở chùa.

3. Ruộng đất của gia đình Gia Long để lại ở một số làng.

4. Ruộng đất cúng cho chùa mà sau đó vì chùa bị phá hủy trở thành ruộng đất công.

5. Ruộng đất do nhà giàu hiến theo Chỉ dụ của Minh Mạng, mà Chỉ dụ này chỉ có hiệu quả ở Gia Định.

Chúng tôi xin nói thêm về Chỉ dụ của Minh Mạng ban hành chủ yếu ở Gia định năm 1840 khi công điền công thổ bị hao hụt nhiều. Lúc ấy theo báo cáo của bộ Hộ và theo lời Minh Mạng thì số chủ ruộng tự nguyện hiến ruộng có tới 600, 700 người, số ruộng đem hiến tới 6000, 7000 mẫu ([23]). Dĩ nhiên con số ruộng đất không bao giờ đứng yên, nó luôn luôn thay đổi theo thời gian; mặt khác, ruộng đất công lại là thứ ruộng đất có chiều hướng luôn luôn giảm xuống. Tờ thông tư nói trên không cho biết rõ số lượng công điền công thổ và cũng không chứa đựng chi tiết nào mới, trừ điểm 3. Ở điểm này, rõ ràng là thực dân Pháp đã tước đoạt ruộng đất của Gia Long để lại ở Nam Kỳ sung làm công điền công thổ cho các làng xã sở tại. Ngoài việc khôi phục công điền công thổ, chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ còn ban hành nhiều văn bản để khẳng định và giữ vững thể chế cũ về tính không nhượng bán, tính vĩnh viễn vô thời hạn, v.v... của công điền công thổ, cấm bọn kỳ mục ở làng xã không được hà lạm hoặc bán hoặc cho thuê quá 3 năm ([24]). Trước đó nhà Nguyễn cũng đã có những Chỉ dụ tương tự về vấn đề này. Tuy nhiên bọn thực dân Pháp cũng đem lại những thay đổi mặc dù là chi tiết nhưng mang ý nghĩa quan trọng cho chế độ công điền công thổ ở Nam Kỳ kể từ cuối thế kỷ XIX. Bởi một lẽ giản dị là sự phát triển loại ruộng đất này tất yếu sẽ hạn chế sự phát triển của chế độ sở hữu địa chủ lớn nhỏ của thực dân Pháp và bọn tay sai, một chỗ dựa quan trọng của chính quyền thuộc địa. Do đó *việc duy trì hay tái lập công điền công thổ đối với Pháp phải không bao hàm việc phát triển loại ruộng đất này*. Ngược lại, chúng phải có biện pháp để hạn chế số lượng ruộng đất công làng xã ở một tỷ lệ nhỏ bé vừa đủ. Đó là nguyên nhân sâu xa cho sự ra đời của các Quyết định mang tính chất hai mặt sau đây của chính quyền thuộc địa. Trước hết, việc cho thuê công điền công thổ trên 3 năm bị cấm, kể cả đối với ruộng đất riêng của làng là bổn thôn điền thổ. Nhưng nếu việc cho thuê này mà thực chất là bán, được Thống đốc Nam Kỳ cho phép thì có quyền thực hiện. Đó là Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 7-1-1892. ([25]). Với Nghị định này, chắc chắn công điền công thổ ở Nam Kỳ bị hao hụt khá nhiều. Còn đối với bổn thôn điền thổ, điều khoản trên cũng gây xáo trộn nhiều, bởi lẽ trước kia các kỳ mục có quyền bán bổn thôn điền thổ nếu dân làng thuận lòng; nay việc cho thuê loại ruộng đất này trên 3 năm cũng bị cấm. Thống đốc Nam Kỳ chỉ cho phép cho thuê công điền công thổ trên 3 năm chứ không kể tới bổn thôn điền thổ. Như vậy dù trong trường hợp nào thì bổn thôn điền thổ cũng bị xếp vào cùng

loại với công điền công thổ và bị hạn chế nhiều mặt về số lượng cũng như về tỷ trọng so với tổng số ruộng đất [26]. Các làng xã chắc chắn không còn có hứng thú bỏ tiền ra mua ruộng đất làm bổn thôn điền thổ để cho thuê lấy lợi hoặc làm công ích cho dân làng như trước nữa. Như vậy về mặt thiết chế, bổn thôn điền thổ trở thành công điền công thổ. Nghị định ngày 7-1-1892 đã mang tính chất là một *Nghị định sát nhập bổn thôn điền thổ vào hạng mục công điền công thổ*, mặc dù các quan cai trị địa phương vẫn nhắc nhở các kỳ mục phải phân biệt 2 loại ruộng đất khác nhau kể trên [27]. Đó là một chính sách hai mặt mâu thuẫn nhau trong thái độ của thực dân Pháp đối với ruộng đất công làng xã. Có những điểm mâu thuẫn do sự kém hiểu biết, do những nhận định khác nhau giữa bọn làm luật pháp với bọn quan cai trị địa phương; hiện tượng mâu thuẫn này càng trở nên luẩn quẩn hơn khi tiếp xúc với thực tế.

Quả vậy, chắc chắn là đứng trước tình hình sở hữu ruộng đất cực kỳ phức tạp ở nông thôn Nam Kỳ, Tòa án Sài Gòn đã xác định một thái độ coi tập thể làng xã về mặt tư cách pháp lý như là một cá nhân bình thường. Ngày 2-5-1891 Tòa án Sài Gòn quyết định: « Khi các làng xã hành động với tư cách của chủ sở hữu hoặc họ thuận ước hay họ chống đối nhau, thì họ đều được coi như là các cá nhân bình thường. Vì vậy các văn bản do họ làm ra dưới hình thức nào cũng chỉ mang tính chất của các khế ước tư nhân trước thẩm quyền của các Tòa án thông thường, trừ trường hợp vì những lý do riêng biệt mà được phép vi phạm bằng một văn bản hẳn hoi. Không một điều khoản nào có thể đảo lộn được trật tự phán xử đối với các vụ xử lý thuộc loại này» [27].

Tòa án Sài Gòn đã đơn giản hóa được mặt này, song lại làm phức tạp thêm mặt khác. Quyết định trên của Tòa án Sài Gòn vô hình chung đã khẳng định quyền sở hữu của làng xã đối với ruộng đất công trong làng, vì tư cách pháp của làng xã trong vấn đề này là tư cách cá nhân sở hữu và nó cũng phá hoại tính chất sở hữu Nhà nước đối với ruộng đất công làng xã. Tuy nhiên suy cho cùng vì công điền công thổ ở Nam Kỳ không giữ vai trò quan trọng như nó đã có ở Bắc và Trung Kỳ, nên *Xu thế tất yếu của nó là kém phát triển;* và Quyết định của Tòa án Sài Gòn vẫn phù hợp với xu thế đó. Ngoài ra có thể nhận thấy rằng tuy thực dân Pháp ra những Quyết định duy trì công điền công thổ, *nhưng lại không có Quyết định nào về việc thực hiện nghiêm ngặt việc chia định kỳ loại ruộng này cho dân đinh.* Bởi lẽ ngay khi Pháp chưa tới thì công điền công thổ ở Nam Kỳ đã không theo quy định của triều Nguyễn là quân cấp cho dân đinh mà chỉ để chi tiêu vào việc công của làng xã. Đó là cách sử dụng công điền công thổ ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX, xuất phát từ tình hình ruộng đất hoang ở đây còn nhiều, nhân khẩu lại chưa phát triển.

Tóm lại, đối với ruộng đất công của làng xã ở Nam Kỳ, thực dân Pháp có thái độ *duy trì về mặt thiết chế, còn về mặt số lượng thì hạn chế ở một tỷ lệ nhỏ để không gây trở ngại lớn cho sự phát triển ruộng đất của Nhà nước và của bọn địa chủ Pháp, Việt gian.*

Nhìn chung lại, trong những năm nửa cuối thế kỷ XIX thực dân Pháp đã có sự thay đổi về thái độ đối với chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ; và thái độ đó bao gồm mấy điểm dưới đây:

1. Khẳng định quyền sở hữu ruộng đất của Nhà nước Pháp, sau đó là của chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ như là một sự thay thế cho địa vị của vua nhà Nguyễn trước đó.

2. Thừa nhận và tiến tới phát triển quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Kỳ, đặc biệt là để giành ưu thế cho bọn thực dân Pháp và tay sai.

3. Duy trì hiện trạng ruộng đất ở nông thôn Nam Kỳ, thừa nhận và xác nhận quyền sở hữu tư nhân, bảo tồn nhưng không phát triển các loại ruộng đất công làng xã.

Những điểm nói trên đã tạo thành *những nét mới trong kết cấu về sở hữu ruộng đất và tình hình phân bố ruộng đất ở Nam Kỳ*. Đó cũng là sự cùng tồn tại những yếu tố cũ với những yếu tố mới xuất hiện. Nghiên cứu kỹ 3 điều kể trên, chúng ta thấy điều 3 không tạo ra cái gì khác trước, chỉ có điều 1 và điều 2 đã làm nảy sinh những nét mới. Ở điều 1, sở hữu về ruộng đất của nhà Nguyễn cũ thể hiện ở 2 điểm *mạnh: quyền thiết lập và quyền xóa bỏ các quyền sở hữu khác nhau* về ruộng đất như ban cấp hay tịch thu và sự thành lập một số hình thức ruộng đất cụ thể của Nhà nước như đồn điền loại 1 [29], quan điền, quan trại, tịch điền, v.v... Còn sở hữu về ruộng đất của Nhà nước thực dân chỉ tập trung vào điểm mạnh thứ nhất và đặc biệt là xóa bỏ điểm mạnh thứ hai. Thực dân Pháp không hề trực tiếp coi sóc và tổ chức một hình thức ruộng đất nào trực tiếp trong tay chúng. Năng lực này chúng trao hết cho cá nhân hoặc cho các công ty tư nhân. Ở điều 2 chúng ta có thể nghiên cứu cụ thể hơn qua mục 3 dưới đây, nhưng có thể nói ngay rằng sở hữu tư nhân về các loại ruộng đất của bọn thực dân Pháp và tay sai được ưu tiên phát triển thành một sự bùng nổ về số lượng và quy mô. Ruộng đất của tư nhân chiếm một tỷ lệ tuyệt đối lớn và trong đó đã xuất hiện sở hữu lớn ở một tỷ lệ đáng kể.

3 — Những Quyết định cấp đất, bán đất và đánh thuế ruộng đất ở Nam Kỳ

Về thực chất, những Quyết định cấp đất, bán đất của thực dân Pháp ở Nam Kỳ là *nhằm phát triển sở hữu tư nhân, sở hữu địa chủ lớn với sự ưu tiên đặc biệt dành cho bọn thực dân và tầng lớp tay sai bản địa*. Vì thế Quyết định này được thi hành rất sớm, ngay từ đầu và tiếp diễn song song với những Quyết định khác, thể hiện rõ rệt tính chất thực dân của những kẻ xâm lược.

Ngày 23-2-1860 khi thực dân Pháp đặt chân chưa vững trên đất Gia Định, chúng đã ra lệnh mở cửa cảng Sài Gòn để xuất cảng nhiều hàng hóa (30). Tiếp theo đó, từ trước Hòa ước tháng 6-1862, thực dân Pháp đã bắt đầu tiến hành *việc phân phối ruộng đất dưới hình thức bán và nhượng* (Trong các bản chính thức của Pháp hồi đó, các danh từ bán và nhượng không được dùng phân biệt. Điều đó chứng tỏ quan điểm ban ơn của chính quyền thuộc địa trong việc tổ chức bán, nhượng ruộng đất). Trừ trường hợp cấp không, còn trong tất cả các trường hợp bán hay nhượng thì người được đất đều phải trả tiền, dĩ nhiên là với giá rẻ. Quá trình này tiến hành thường xuyên và liên tục từ năm 1862 trở đi cho tới cuối thế kỷ XIX, thậm chí mãi về sau.

Mở đầu *việc bán đất* là Quyết định ngày 20-2-1862 của tên tư lệnh Pháp đối với đất đai ở Sài Gòn (31). Tất cả đất đai này với các công trình xây dựng trên đó đều bị chia thành từng lô đem bán. Theo số liệu hồi đó Sài Gòn có khoảng 70 ha, trong đó có 20 ha 500 phố xá, 5 ha kênh đào và 53 ha đất xây dựng (32). Lúc đầu thực dân Pháp chưa có Quyết định bán đất theo thể thức đấu giá, nhưng chúng đã tính tới khả năng này. Sau đó vài tháng cuộc *bán đấu giá đầu tiên* được tiến hành ngày 19-5-1862. Kết quả là 84 lô đất được bán chiếm 5% tổng diện tích Sài Gòn với tổng số tiền 102.000 hay 550.000 francs (đơn vị tiền thu vào khi bán đất được quy định là đồng Mêhicô, tỷ giá 1 = 5frs 55) (33). Sau đó thực dân Pháp tiếp tục ban hành các Quyết định 17-6-1862, 10-6-1865 và việc bán đấu giá các lô đất ở Sài Gòn được tiến hành thường kỳ, thậm chí cứ vào ngày 1 hàng tháng lại được tổ chức khi có đơn xin mua. Việc bán đất được niêm yết trước hàng tháng. Giá bán đặt ra ban đầu đều do Thống đốc quyết định và chưa có tài liệu nào nói rõ các con số này, trừ một mệnh lệnh ký năm 1868 đặt giá 5 frs/1m^2 cho các lô đất ở phía trước « Địa điểm tròn » (Rond — point) và 10 frs/1m^2 cho các lô đất ở bến cầu tàu Napoléon (34). Việc bán đấu giá các lô đất bắt đầu mở rộng sang khu vực Chợ Lớn kể từ tháng 10-1865, vào ngày 10 hàng tháng từ 8 giờ sáng. Mỗi lần bán thì danh mục các lô đất bán được niêm yết trước 15 ngày (35).

Trên đất đai đô thị Sài Gòn, thực dân Pháp còn thực hiện một hình thức bán đất nữa được gọi là nhượng (Concession). Ví dụ ngày 2-4-1863 Chính phủ thuộc địa đã nhượng vĩnh viễn một lô đất cùng các công trình trên đó như cầu, bến... cho Công ty vận tải Hoàng gia với giá tiền là 22.564frs (36) tức 125.230 frs. Đặc biệt là chúng nhượng từng khoảnh đất tại nghĩa địa thành phố « để xây dựng các công trình hầm mộ » theo 3 hình thức: vĩnh viễn, 30 năm và tạm thời. Giá đất nhượng sẽ thay đổi theo diện tích, nhưng đối với hình thức vĩnh viễn tối thiểu phải đạt tới số tiền 1.500 frs và tối đa: 3.000 frs; đối với hình thức 30 năm: tối thiểu: 500 frs và tối đa: 1.000 frs; đối với hình thức tạm thời: tối thiểu: 200 frs và tối đa: 400 frs. Theo chúng, việc này được quyết định là căn cứ vào yêu cầu của nhiều cá nhân, và được thi hành từ sau ngày 7-3-1864 (37).

Đất đai ở Sài Gòn ngày càng được đem bán nhượng nhiều và bọn thực dân Pháp trở thành tầng lớp chủ nhân mới của thành phố này. Để tranh thủ giành được nhiều quyền lợi, bọn sĩ quan và nhân viên trong chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ đã làm đơn xin được nhượng đất với giá hạ hơn, và đã được thực hiện trong một số trường hợp. Nhưng tới năm 1869 thực dân Pháp đã quyết định đình chỉ việc nhượng đất với giá hạ ở một số địa điểm thuộc trung tâm thành phố cho sĩ quan, viên chức chính quyền (38). Tuy vậy rõ ràng là chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ muốn giành ưu tiên về quyền lợi mua bán đất đai cho bọn thực dân Pháp và một số bộ phận tay sai người bản xứ để biến Sài Gòn thành một đô thị an toàn về mọi mặt cho chúng.

Cùng với việc bán đất ở Sài Gòn, thực dân Pháp còn bán đất ở ngoại thành và ở khắp các vùng nông thôn. Đất đai ở khu vực Chí Hòa cũ được Pháp xếp vào loại đất đai nông thôn lúc đó (terrains ruraux), và chia thành từng lô rộng từ 20 ha đến 30 ha; chỉ đem nhượng cho người Âu thôi, dưới hai hình thức: nhượng vĩnh viễn và cho thuê trong 25 năm. Trong trường hợp nhượng vĩnh viễn, người được nhượng phải trả 200frs/1ha và phải nộp lệ phí đăng ký 5frs/1ha. Tổng số tiền phải trả theo 3 kỳ hạn trong 3 năm. Sau khi trả hết, đất đai nhượng này trở thành tài sản vĩnh viễn của người chủ đất và từ năm thứ 5 trở đi họ chỉ phải nộp thuế mỗi năm 5frs/1ha. Trong trường hợp thuê đất trong 25 năm thì 5 năm đầu người thuê phải nộp 5frs/1 ha, còn 20 năm sau đó

họ phải nộp 20frs/1ha mỗi năm. Hết hạn 25 năm, đất nhượng sẽ được bán cho người đã thuê, nếu họ không muốn mua thì Nhà nước sẽ bán đấu giá. Đối với cả hai trường hợp kể trên, nếu người mua hoặc người thuê đất nhượng không trả tiền và đóng thuế hàng năm, Nhà nước sẽ thu hồi và đem bán đấu giá. Nếu phải làm đường đi qua đất nhượng để phục vụ cho lợi ích công thì Nhà nước sẽ trả giá gấp đôi giá cũ đối với diện tích đất bị mất ([39]). Quyết định này được áp dụng đối với đất đai quanh Sài Gòn bao gồm cả khu Đại đồn Chí Hòa với mục đích tuyên bố công khai là « dành cho nông nghiệp những khoảng đất bị Lồ hóa quanh Sài Gòn » ([40]). Nếu chúng ta chú ý đến chi tiết đã nói trên về việc nhượng các đất đai đó chỉ dành riêng cho người Âu, có thể thấy rằng Pháp muốn tạo ra quanh Sài Gòn một vành đai kinh tế và chính trị an toàn, bảo vệ chắc chắn cho đầu não chính quyền thuộc địa.

Đối với toàn bộ nông thôn Nam Kỳ, Quyết định quan trọng nhất về việc bán dất được công bố vào một năm sau. Ngày 3-3-1865 Pháp bắt đầu đem nhượng bán tất cả các loại ruộng đất thuộc Nhà nước với giá 10 frs/1 ha. Việc này được công bố trước 3 tháng. Trong thời hạn trên, các sở hữu chủ cũ của các khoảng đất có thể ra mắt để có chứng từ quyền sở hữu của họ. Người được nhượng phải nộp lệ phí 5 frs/1ha, và việc trả tiền được chia làm hai kỳ đều nhau vào cuối năm thứ nhất và cuối năm thứ 2 sau khi bán. Tiền thuế của các đất này được ấn định theo diện tích và chất đất, nhưng trung bình là 10 frs/1 ha. Tiền thuế chỉ phải nộp từ năm thứ tư trở đi đối với các nhượng địa từ 50 ha trở xuống. Những nhượng địa lớn hơn thì sau 3 năm người chủ chỉ phải nộp thuế 1/2 diện tích; với các nhượng địa từ 50 ha trở lên thì sau 6 năm người chủ mới phải nộp thuế. Nếu các chủ nhượng địa không chịu trả tiền trong vòng 6 tháng, hết hạn đó Nhà nước lấy lại ruộng đất. Chủ trương này rõ ràng là rất có lợi cho bọn thực dân vì giá bán quá rẻ và với những điều kiện hết sức thuận lợi ([41]). Sở hữu tư nhân về ruộng đất cả nhỏ và lớn chắc chắn đã phát triển thêm rất nhiều từ sau Quyết định này; ví như vào tháng 8-1866, số ruộng đất đã bán lên tới 4.119 ha và Pháp đã thu được 759.648 frs ([42]). Trong chủ trương bán đất ở nông thôn Nam Kỳ, Pháp còn nghĩ tới quyền lợi của bản thân chúng. Vì vậy trong Quyết định ngày 3-3-1865 đã nêu: Thống đốc Nam Kỳ vẫn giành quyền đem bán đấu giá một lô đất nhất định và có quyền nhượng đất mà không đòi tiền trả, tức là hắn có quyền cấp không một số đất cho quân nhân và nhân viên nhà nước (dĩ nhiên là người Pháp) muốn định cư ở thuộc địa vì được hưởng những điều kiện đặc biệt. ([43]).

Như vậy, là chúng ta còn thấy thêm *một hình thức cấp đất nữa* (Concession gratuite) *như là thứ quà tặng*. Thực ra hình thức cấp đất này đã được thực hiện đối với các làng xã, các nhóm tập thể, các cá nhân như là một hình thức đền bù. Khi thực dân Pháp bán đất ở Sài Gòn, nhiều cư dân người Việt bị mất chỗ cư trú nên Pháp đã nghĩ ngay đến việc đền bù cho họ để tránh những hậu quả nặng nề và xoa dịu sự công phẫn của dân chúng. Từ tháng 5-1862 Pháp đã quyết định giành phần đất giữa 3 rạch: rạch Ông Lớn và rạch Ông Bé cùng khu kênh Trung Hoa (Arroyo chinois) để nhượng không cho các cư dân người Việt bị mất chỗ ở tại đô thị Sài Gòn ([44]). Chúng còn quyết định nhượng những khu đất ở ngoại thành cho những người bị mất đất ở trong cũng như ở ngoại vi Sài Gòn. Việc nhượng đất này đã buộc cư dân phải họp nhau thành làng và có lý trưởng. Cũng có trường hợp Pháp phải dành một số lô đất ở ngay đô thị Sài Gòn làm nhượng địa cho từng tập thể cư dân bị mất dất ở nơi khác đến. Đất nhượng này có thể cấp cho từng cá nhân làm sở hữu tư nhân; nhưng họ không được bán nếu chưa được phép của các cấp có thẩm quyền. Đó là trường hợp đối với cư dân ở Đà Nẵng, ở làng Phú Hòa (nơi đang bị Pháp chiếm để xây dựng công sở chính quyền), ở làng Hiệp Hòa (nơi bị bán đất) ([45]), ở các làng Tân Hòa, Phước Hưng, Tân Thạnh, Nhơn Giang, Tân Quang và Bình Yên ([46]). Pháp cũng *cấp không nhà, đất* cho những tên tay sai đắc lực của chúng. Việc này có lẽ không được công bố nhiều và đầy đủ, chúng tôi chỉ lấy một ví dụ như Đoàn Tiên Sanh và gia đình Lê Văn Quyên (tri huyện Bà Rịa bị chết) ở làng Bình Yên ([47]). Rõ ràng là trong các trường hợp này việc cấp đất không kèm theo điều kiện nào cả. Người được cấp đất được toàn quyền sử dụng. Nhân đây chúng tôi đề cập thêm một hình thức cấp đất có điều kiện nữa rất giống như hình thức tự do xin lãnh trưng dưới thời Nguyễn. Căn cứ theo nhiều Quyết định của Pháp ([48]) thì trên toàn cõi thuộc địa mọi người đều có thể làm đơn xin khẩn đất của Nhà nước, miễn là họ không xin quá 10 ha, nếu họ muốn xin hơn phải được phép của Hội đồng thuộc địa, và chỉ phải nộp thuế sau 2 năm. Nếu họ không nộp thuế thì ruộng đất hoàn lại cho Nhà nước. (kể từ năm 1868 đã có Nghị định thu hồi các nhượng địa cấp không nếu sau 6 tháng người xin đất không canh tác gì) ([49]). Hình thức cấp đất này gắn liền với các biện pháp phát triển sản xuất nông nghiệp nhiều hơn là với việc phát triển các sở hữu ruộng đất.

Nếu không kể hình thức ban cấp quyền sử dụng ruộng đất vừa nói trên thì các hình thức bán nhượng ruộng đất đã trình bày đều khẳng định rằng thực dân Pháp bắt đầu khai sinh ra một tầng lớp địa chủ mới bao gồm cả địa chủ nhỏ và địa chủ lớn là người Pháp và bọn Việt gian. Chúng đã đặt nền móng cho chủ trương khai thác thuộc địa và sự hình thành giới chủ đồn điền lớn sau này. Còn ở cuối thế kỷ XIX này chúng ta có thể nghiên cứu một bảng thống kê sau đây chứng tỏ xu thế ưu thắng của sở hữu ruộng đất nhỏ, mặc dù con số tuyệt đối các nhượng địa ở Nam Kỳ chưa nhiều bằng ở Bắc Kỳ ([50]) (Từ thế kỷ XX nhượng địa ở Nam Kỳ lớn hơn ở Bắc Kỳ)

Địa phương	Số lượng sở hữu hay nhượng	Diện tích (ha)		Diện tích đã canh tác (ha)	
		Trên 50 ha	dưới 50 ha	trên 50 ha	dưới 50 ha
Nam Kỳ	335	61.160	2.819	8.926	2.336
Bắc Kỳ	173	174.740	811	18.848	259

Theo một nguồn tư liệu khác thì tính đến năm 1900, diện tích đất nhượng ở Bắc Kỳ: 197.760 ha, ở Nam Kỳ: 78.274 ha, ở Trung Kỳ: 25.043 ha. Nhưng sang thế kỷ XX, tính đến 1931 thì trật tự trên đảo lộn hoàn toàn. Ở Nam Kỳ có số lượng đất nhượng cao nhất, gấp 4,5 lần các nơi khác: Nam Kỳ: 606.500 ha, Trung Kỳ: 168.400 ha và Bắc Kỳ: 104.000 ha. ([51]). Như vậy giai đoạn cuối thế kỷ XIX mới chỉ là khởi đầu cho việc hình thành một tầng lớp địa chủ có đất nhượng ở Nam Kỳ. Tuy nhiên xu thế của nó đã thể hiện rõ rệt, sở hữu lớn đã trở thành hình thức sở hữu thống trị và hậu quả xã hội của nó không phải vì thế mà không quan trọng ([52]). Tuy nhiên chúng ta có thể thấy rằng thái độ của Pháp là phát triển quyền sở hữu của tầng lớp địa chủ lớn và nhỏ với sự ưu tiên trước hết cho quyền lợi của bọn thực dân Pháp và bọn tay sai người Việt. Hơn nữa nếu so sánh với chính quyền nhà Nguyễn cũ, chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ còn đi xa hơn trong việc khẳng định tính chất «thiêng liêng, bất khả xâm phạm» của giai cấp địa chủ. Trước kia nếu cần mở các công trình công cộng xâm phạm vào ruộng đất của địa chủ thì Nhà nước quyết định tịch thu hay sung công, đôi khi có đền bù chút ít, nhưng thường là vì nhiều lý do giản đơn như không nộp thuế, v.v... lập tức người chủ bị mất quyền sở hữu. Nhưng dưới chính quyền thuộc địa Pháp, nếu Nhà nước xâm phạm vào đất tư để làm công trình công cộng thì chủ đất được đền bù với giá đất gấp đôi giá Nhà nước đã nhượng trước. Thêm nữa, sau năm 1874 *chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ còn tuyên bố bãi bỏ việc sung công hoặc tước quyền sở hữu theo luật An Nam cũ* ([53]). Với Quyết định này, tình hình sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ đã ghi nhận một yếu tố mới mẻ mà dưới thời Nguyễn chưa từng đạt tới, mặc dù trong thực tế đã có yêu cầu khách quan đó.

Một thái độ mới mẻ nữa của thực dân Pháp ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX là thái độ về thuế ruộng đất.

Như chúng ta đã thấy, trong phạm vi các đất đai đem nhượng bán, chủ sở hữu đã bị quy định phải nộp một khoản thuế trung bình là 10 frs/1ha. Như vậy là thuế đất đã *thu bằng tiền* đối với các chủ sở hữu người Pháp là chính. Nhưng trong toàn nông thôn Nam Kỳ thì sao? Thuế ruộng đất vốn là một khoản thu nhập cực kỳ trọng yếu của Nhà nước. Dưới thời Nguyễn, trong toàn quốc và về cơ bản thuế ruộng đất phải nộp bằng hiện vật (thóc hay gạo). Nhà nước chỉ cho phép nộp thuế ruộng đất thay bằng tiền hay một phần tiền tùy theo từng vụ, từng nơi, tùy theo hoàn cảnh cụ thể ([54]). Thuế hiện vật ấy phản ánh một trạng thái kinh tế kém phát triển và đồng thời bản thân nó cũng góp phần duy trì trình độ kinh tế lạc hậu. Ở Nam Kỳ, *kể từ khi mới đến, thực dân Pháp vẫn giữ cách đánh thuế cũ bằng thóc gạo là chủ yếu.* Thái độ này được khẳng định trong Quyết định ngày 15-1-1864, với lý do vì lợi ích của quốc gia và của thuộc địa nên Nhà nước phải đánh thuế bằng hiện vật thóc gạo theo tập quán xưa để nộp một phần cho chính quyền địa phương sở tại phát lương ăn cho nhân viên, một phần giữ lại ở địa phương để giúp dân khi thóc cao gạo kém. Cũng theo Quyết định này vùng Sài Gòn và một vài huyện lân cận nộp thuế bằng thóc, các huyện ở xa hơn nộp thuế bằng gạo. Mỹ Tho nộp cả thóc và gạo; riêng Biên Hòa nộp bằng tiền, cứ 3 quan 2 thay cho 1 giạ, vì ở đây trồng ít lúa, dân lại nghèo và chuyên chở khó khăn. *Tất cả thóc gạo thuế thu được sẽ đem bán đấu giá theo lệnh của Thống đốc Nam Kỳ.* ([55]) Rõ ràng việc đánh thuế ruộng đất bằng hiện vật vẫn được duy trì. Nhưng trước kia nhà Nguyễn thu thóc thuế để đóng kho và chỉ dùng bằng hiện vật, kể cả phát

lương cho quan lại thì nay chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ lại đem thóc thuế bán đấu giá lấy tiền nộp vào ngân sách của nó và của chính quốc. Thực là một biện pháp rất có lợi, nó vừa đảm bảo việc đánh thuế như cũ, không gây xáo trộn gì, còn chính quyền thuộc địa vừa được dịp kinh doanh số thóc thuế này để tăng thêm mấy lần khoản lãi xuất do bán đấu giá. Đây chính là một trong những nét song song tồn tại của các yếu tố cũ với các yếu tố mới của chế độ thuộc địa ở Nam Kỳ lúc ấy. Nói đúng ra là cái mới lợi dụng được cái cũ, một thái độ điển hình của chủ nghĩa thực dụng trong chế độ thuộc địa Pháp. Nhưng cách đánh thuế trên đây chỉ có ý nghĩa ban đầu, bởi vì việc nộp thuế bằng hiện vật bao giờ cũng phiền phức, khó khăn, chậm chạp và mất mát; nhất là nó làm cản trở quá trình buôn bán lúa gạo ngay từ người trực tiếp sản xuất, trong khi việc xuất cảng gạo là một việc mà thực dân Pháp đang ra sức đẩy mạnh ngay từ lúc mới tới Nam Kỳ. Vì vậy chỉ 9 tháng sau, ngày 22-10-1864 Thống đốc Nam Kỳ lại ra Nghị định đánh thuế ruộng đất chủ yếu bằng tiền, riêng có một số nơi được nộp kèm thêm ít thóc. Theo văn bản này, toàn bộ Nam Kỳ khi ấy gồm 3 tỉnh miền Đông đều đóng thuế ruộng đất bằng tiền, trừ 70 làng có giao thông thuận tiện với huyện lỵ thì nộp 1/2 mức thuế bằng thóc. Tiền thuế được quy định như sau: [56].

Thảo điền: 5frs50/1 mẫu

Sơn điền : 5frs.00/1 mẫu

Nếu tính 1 mẫu tương đương với 1/2 ha thì mức thuế này là 11 frs/1ha. So với mức thuế trung bình của các đất nhượng thì mức thuế ruộng cao hơn chút ít, và chúng ta càng thấy giá nhượng bán đất của Pháp thật quá rẻ. Nhưng chính quyền thuộc địa vẫn chưa hài lòng với biểu thuế nói trên. Chỉ một năm sau, ngày 3-10-1865 cùng với Quyết định thống nhất đơn vị diện tích tính ra hectare theo tỷ lệ 1 ha=2 mẫu, biểu thuế đất được tăng lên như sau: [57]

Ruộng lúa hạng nhất: 11 frs60/1ha

Ruộng lúa hạng nhì: 10 frs60/1 ha

Như vậy là thuế ruộng đã tăng 0fr.60 mỗi ha, và mức thuế này được xem là rất nặng. Nhưng biểu thuế đó vẫn được áp dụng đến năm 1870 mới được giảm bớt 1/3 còn:

Ruộng lúa hạng nhất: 7 frs75/1ha

Ruộng lúa hạng nhì: 6 frs75/1ha [58]

Chắc chắn rằng mức thuế này vẫn còn cao nên đến năm 1880 Chính phủ thuộc địa ở Nam Kỳ lại phải hạ thuế xuống còn 3 loại: 1fr, 2 frs và 3 frs. Đó là Quyết định của Hội đồng thuộc địa, thường gọi là Hội đồng quản hạt ngày 15-11-1880 [59]. Nhìn mức thuế hạ thấp xuống từ 4 đến 7 lần trong vòng 15 năm, người ta tưởng đâu như là một cải cách lớn lao đầy thiện chí của Pháp. Nhưng không phải hoàn toàn như vậy. Nguyên nhân chính là vì thuế quá cao, do đó hầu như toàn thể các chủ ruộng đều chống đối bằng cách ẩn lậu kê khai diện tích ruộng đất có thực. Đó là cách làm quen thuộc của họ dưới thời Nguyễn. Thực dân Pháp biết rõ điều đó và đành đi tới biện pháp hạ thuế ruộng đất xuống may ra còn có cơ cứu vãn tình thế. Điều đó được thể hiện trong lời kêu gọi dân Nam Kỳ của Thống đốc Nam Kỳ ngày 17-11-1880 sau khi Hội đồng thuộc địa biểu quyết thông qua dự án hạ thuế ngày 11-11 với 9 phiếu thuận, 6 phiếu chống [60]. Chúng hy vọng rằng vì mức thuế giảm nhẹ sẽ kích thích các chủ ruộng kê khai và nộp đủ số thuế. Sự thực đã xác nhận điều đó. Sau khi hạ thuế, tổng số tiền thuế thu lại tăng lên hơn trước. Ví dụ vào năm 1879 thuế ruộng còn ở mức cao mà tổng số thuế thu được chỉ có 2.604 430 frs. Sang năm 1881 mức thuế hạ xuống 4→7 lần mà thuế thu được lại lớn hơn: 2.626.009 frs. Người ta tính rằng số ruộng đất kê khai vào năm 1879 là 4[illegible]6.2[illegible] ha, sang năm 1881 là 748.587 ha, tăng 75% diện tích. Đến năm 1907 số ruộng đất kê khai canh tác ở Nam Kỳ lên tới 1.200.000 ha, gấp 3 lần số ruộng đất năm 1878 [61]. Do đó việc hạ thuế ruộng đất vừa có lợi cho bọn địa chủ Pháp và tay sai, nhất là bọn địa chủ lớn, vừa có lợi cho ngân quỹ thuộc địa. Biện pháp này thực ra không mới mẻ gì vì nhà Nguyễn đã từng làm. Nhưng cái mới là Pháp đánh thuế ruộng đất bằng tiền, xuất phát từ lợi ích của chúng trong việc buôn bán lúa gạo. Về khách quan, việc làm này cũng gây lên những kích thích đáng kể cho nền kinh tế ở Nam Kỳ trước đây vốn kém phát triển.

☆

Tất cả những điều vừa trình bày trên đây đều từng bước làm sáng tỏ thái độ của thực dân Pháp đối với chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ. Thái độ đó đã được phân tích để chúng ta tìm hiểu những nguyên nhân sâu xa và mục đích của nó. Từ sự phân tích ấy cũng giúp cho chúng ta thấy sự xuất hiện những yếu tố mới trong thực trạng của chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX. Chính những yếu tố mới này góp phần cho việc tìm hiểu kết cấu của hình thái kinh tế – xã hội thuộc địa ở các phương diện biến thái lẫn định thái.

Trên một dòng mạch như vậy, chúng tôi thấy có thể sơ bộ kết luận một số nét quan trọng về thái độ hay là tác động của thực dân Pháp đối với chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ trong khoảng 40 năm cuối thế kỷ XIX. Đó là từ thái độ của Pháp lúc ban đầu định biến Nam Kỳ thành một xứ đồng hóa chuyển sang một thái độ ngược lại, tạm gọi là «thỏa hiệp». Sự thay đổi đó trước hết là vì lợi ích thiết thân, cụ thể, trước mắt của thực dân Pháp. Và chắc chắn rằng những kinh nghiệm nói trên của Pháp ở Nam Kỳ đã góp phần vào việc xác định đường lối, chính sách của chúng đối với Trung Kỳ, Bắc Kỳ (1884) và Liên bang Đông Dương (1887) sau này. Thái độ ấy cũng đem lại một số yếu tố mới trong chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ, và khách quan nó đã có tác dụng kích thích sự phát triển của Nam Kỳ so với trình độ cũ dưới thời Nguyễn.

Để tổng hợp lại vấn đề này, theo chúng tôi, có thể so sánh tình hình ruộng đất ở Nam Kỳ qua hai thời điểm lịch sử: dưới triều đình nhà Nguyễn cũ và dưới chính quyền thuộc địa Pháp trên hai điểm lớn sau đây:

1. Đối với các loại hình sở hữu ruộng đất Nhà nước và các sở hữu tập thể xã thôn:

— Nhà Nguyễn cũ: Ra sức duy trì, củng cố và phát triển thành một trong những cơ sở quan trọng của nền kinh tế nông nghiệp và của chính quyền quân chủ chuyên chế. Nhà nước tự giành lấy quyền hành vô thượng trong việc ban cấp và tịch thu các sở hữu khác, trực tiếp tổ chức quản lý và chỉ huy sản xuất ở một số loại ruộng đất cụ thể như quan điền, quan trại, đồn điền, v.v... Nhà nước muốn các loại ruộng đất này chiếm đại đa số ruộng đất trong nước, kể cả ở Nam Kỳ.

— Chính quyền thuộc địa Pháp: Giảm dần tới mức tối thiểu về vai trò, số lượng các loại ruộng đất này. Nhà nước chỉ giữ quyền ban cấp các sở hữu khác, chỉ giữ quyền trên danh nghĩa đối với các đất hoang, tự từ bỏ quyền tịch thu hay sung công các sở hữu tư nhân, không tổ chức hay quản lý bất kỳ một loại ruộng đất cụ thể nào thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Đối với các loại ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân lớn nhỏ.

— Nhà Nguyễn cũ: Dung dưỡng, ưu tiên đối với sở hữu địa chủ; còn đối với sở hữu nhỏ thì hạn chế trong mức độ nhất định. Quyền tư hữu ruộng đất bấp bênh và có khả năng bị Nhà nước tước đoạt. Thuế ruộng đất về cơ bản phải nộp bằng hiện vật.

— Chính quyền thuộc địa Pháp: Ra sức ưu tiên phát triển các loại sở hữu tư nhân của thực dân Pháp và sau đó là của bọn Việt gian; khẳng định, bảo vệ, tôn trọng quyền tư hữu «thiêng liêng»; bãi bỏ hình thức sung công: đánh thuế ruộng đất về cơ bản bằng tiền tệ.

Những sự khác biệt nói trên đã dẫn tới *những hiện tượng mới* trong chế độ ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX. Đó là *sự tồn tại song song các yếu tố mới với những yếu tố cũ, là sự thay đổi về kết cấu tỷ lệ của các loại ruộng cũ và mới.* Đó cũng là phương hướng phát triển trên chặng đường hình thành đầu tiên của hình thái kinh tế — xã hội thuộc địa ở Nam Kỳ xét về mặt chế độ ruộng đất.

Chú thích

(1) Xem: Vũ Huy Phúc — «Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX». Nxb KHXH, Hà Nội, 1979.

(2) Xem: Camille Lejeune — «Chế độ sở hữu ruộng đất ở xứ An Nam» (Le régime de la propriété foncière en pays annamite). Paris 1904, tr 93.

(3) Khi ấy Nam Kỳ có 6 tỉnh: 3 tỉnh miền Đông và 3 tỉnh miền Tây gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Vì vậy người ta thường gọi là đất Lục tỉnh hoặc Nam Kỳ Lục tỉnh.

(4) (5) (6) A. Boudillon — «Chế độ sở hữu ruộng đất ở Đông Dương». (Le régime de la propriété foncière en Indochine) Paris 1915, tr.6.

(7) Từ năm 1887 Pháp thành lập Liên bang Đông Dương và Nam Kỳ là 1 trong 5 xứ của Liên bang. Tuy vậy về mặt thiết chế pháp lý, Nam Kỳ vẫn có nhiều nét khác với các xứ khác.

(8) A. Boudillon — Sđd, tr 7.

(9) Báo cáo của Delhorbe. Xem Camille Lejeune — Sđd.

(10) Xem C. Lejeune. Sđd, tr. 97, nguyên văn là «... tous les terrains non appropriés ou détenus par les indigènes furent confisqués au profrit de l' Etat».

(11) Xem: Vũ Huy Phúc — «Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX», phần phụ lục, tr. 382 - 385. Nxb KHXH, Hà Nội, 1979. Kể từ ngày 3-10-1865 Thống đốc Nam Kỳ G. Roze ký quyết định thống nhất về đo lường thì 1 mẫu ta ruộng đất = 1/2 ha.

(12) Theo số liệu của Yves Henry «Kinh tế

nông nghiệp Đông Dương» (Économie agricole de l' Indochine).

(13) Theo Công báo Nam Kỳ (B.O.C) năm 1863, số 7, tr 333 – 334.

(14) Công báo Nam Kỳ. Tl đã dẫn.

(15) Như văn bản về thủ tục nhượng bán ngày 20-2-1862 hoặc các Quyết định về việc bán đất công v.v...

(16) (19) – Theo C. Lejeune. Sđd.

(17) Trước đó hẳn là Pháp đã đặt ra nhiều thời hạn khác nữa và đều gia hạn vì tình hình chiến sự kéo dài, kể cả sau hàng ước 1862 được ký kết.

(18) Theo Công báo Nam Kỳ số 8-1863, tr 357 – 358. Thống đốc Nam Kỳ lúc này là Thiếu tướng Hải quân De La Grandière.

(20) Theo C. Lejeune. Sđd, tr. 97.

(21) (22) Theo C. Lejeune. Sđd, tr 97, 114.

(23) Xem: Vũ Huy Phúc. Sđd, tr. 219.

(24) Các Quyết định của Tòa án Sài Gòn: 28-9-1880, 27-11-1880, 4-8-1887 .. và các Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ: 12-2-1892, của Toàn quyền Đông Dương 7-1-1892, 27-8-1904, v.v...

(25) Xem: Ernest Outrey. «Tuyển tập mới về lập pháp làng xã An Nam ở Nam Kỳ». (Nouveau recueil de législation cantonale et communale annamite de Cochinchine), Sài Gòn 1905, tr. 78 – 79.

(26) Hiện nay chúng tôi chưa có số liệu về công điền công thổ ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX. Theo số liệu năm 1931 thì công điền công thổ ở Nam Kỳ chiếm 2,69% tức là 60.862 ha, Trung Kỳ có 25,58% công điền công thổ, Bắc Kỳ có 19,8% công điền công thổ. Xem: Yves-Henry. Sđd.

(27) (28) Xem: Outrey. Sđd, tr. 79.

(29) Xem: Vũ Huy Phúc. Sđd.

(30) Theo Paulin Vial «Les premières années de la la Cochinchine colonie française» t. I. Paris 1874. Ngay năm 1860 đã có 111 tàu châu Âu, 140 thuyền buôn Trung Quốc đến cảng Sài Gòn và tổng số hàng xuất là 100.000 tấn. Về việc xuất cảng gạo thì ngày 18-8-1863 Pháp ra lệnh cấm xuất cảng gạo, sau đó lại cho phép xuất cảng gạo từ ngày 9-12-1863. Theo cuốn «Quận Tư, đất cảng tự hào», Ban Tuyên huấn Quận ủy 4 xuất bản tại thành phố Hồ Chí Minh, 4-1985, tr. 35 thì Pháp mở cửa cảng ngày 22-2-1860. Trong năm đó tổng giá trị xuất nhập đạt 7.700.000 frs, đặc biệt là đã xuất cảng 53.939 tấn gạo, nhập hơn 1 triệu frs hàng hóa mà phần lớn là thuốc phiện.

(31) Ký Quyết định này là Thiếu tướng Hải quân, Tư lệnh trưởng Bonard. Theo Công báo Nam Kỳ năm 1862, số 7, tr. 91–93.

(32) (33) – Theo: Paulin Vial. Sđd.

(34) Lệnh của Thống đốc Nam Kỳ De La Grandière ký ngày 29-1-1868. Công báo Nam Kỳ số 1, tr 6

(35) Quyết định của Quyền Thống đốc Nam Kỳ G. Roze ký ngày 3-10-1865.

(36) Quyết định do Thống đốc Nam Kỳ Bonard ký.

(37) Nghị định do De La Grandière ký

(38) Quyết định ngày 21-9-1869 do G. Ohier ký. Công báo Nam Kỳ năm 1869, số 9, tr. 328-329.

(39) Quyết định ngày 25-2-1864. Công báo Nam Kỳ năm 1864, số 3, tr. 35–37.

(40) Tài liệu trên.

(41) Giá bán 1ha chỉ tương đương bằng tiền thuế của 1 ha lúc đó. Đất đai ở Sài Gòn còn bán giá gấp đôi, nhưng cũng chỉ gấp 2 lần tiền thuế ruộng. Trước khi Pháp sang, thời kỳ đầu Tự Đức, giá bán 1 mẫu ruộng cũng chỉ bằng hơn 40 lần tiền thuế của 1 mẫu ruộng lúc ấy, tính theo các con số trung bình. (xem: Vũ Huy Phúc. Sđd).

(42) Xem: Documents pour servir l'histoirede Saigon (1859–1865), tr. 184.

(43) Quyết định ngày 3-3-1865 do De La Grandière ký. Công báo Nam Kỳ năm 1865, số 4, tr. 214–215.

(44) Quyết định ngày 6-5-1862 do Bonard ký. Công báo Nam Kỳ năm 1862, số 10, tr. 142.

(45) Quyết định ngày 18-5-1863. Công báo Nam Kỳ năm 1863, số 7, tr 334 – 335 và Quyết định ngày 5-11-1863. Công báo Nam Kỳ số 12, tr. 405 – 406

(46) Quyết định ngày 14-6-1864. Công báo Nam Kỳ năm 1864, số 5, tr. 68

(47) Quyết định ngày 16-6-1864. Công báo Nam Kỳ năm 1864, số 5, tr. 69

(48) Có 14 Quyết định từ 1862 đến 1899. Chủ yếu là các Nghị định 22-8-1882, 7-1-1886 và 15-10-1889.

(49) Quyết định ngày 29-8-1868. Công báo Nam Kỳ năm 1868, số 8, tr. 174

(50) Xem: C. Lejeune, Sđd.

(51) Xem: Yves Henry: «Economie agricole de l' Indochine». Hà Nội 1932, tr. 223.

(52) Trong bài này chúng tôi chưa có mục đích nghiên cứu về tác động và hậu quả của thái độ và chủ trương của Pháp đối với xã hội Nam Kỳ. Tuy nhiên có thể nêu lên một số dẫn chứng: Trong một bản báo cáo của Thống đốc Le Myre de Vilers ngày 21-11-1880, phần kết luận đã nói rõ: «Sở hữu nhỏ có xu thế biến mất ở một số tổng xã, giai cấp vô sản phát triển và các thiểu số cầm quyền ở

(Xem tiếp trang 77)

THÊM MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở TIỀN HẢI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

BÙI QUÝ LỘ

TRONG những luận văn nghiên cứu về lịch sử khẩn hoang gần đây, nhiều tác giả đã dành sự chú ý đặc biệt đến chế độ ruộng đất ở hai huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình) nửa đầu thế kỷ XIX. Các tác giả tỏ ra đúng đắn khi nhấn mạnh đến yếu tố đặc trưng cơ bản ở Tiền Hải là chế độ công điền và ở Kim Sơn là chế độ tư điền quân cấp. Nhưng do chỉ thấy nét chung và xem đó như là yếu tố duy nhất nên các tác giả đã bỏ qua sự tồn tại của chế độ tư hữu ở Tiền Hải.

Ông Văn Tân viết: « Chủ trương của Nguyễn Công Trứ là người nào khai phá được bao nhiêu mẫu, sào đều cho nhận làm ruộng tư, bị triều đình Nguyễn bác bỏ, biến thành công điền công thổ như ở huyện Tiền Hải hoặc thành tư điền quân cấp như ở Kim Sơn » (1).

Theo ông Nguyễn Văn Đa, trong « Nguyễn Công Trứ, nhà khẩn hoang lỗi lạc của thế kỷ XIX » (2) thì nhà Nguyễn qui định ruộng đất mới khai khẩn ở Tiền Hải là công điền thổ và ở Kim Sơn là tư điền quân cấp ».

Trong bài « Mấy nhận xét sơ bộ về nhân vật lịch sử Nguyễn Công Trứ » đăng ở Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5 (182) tháng 9-10/1978, ông Vũ Huy Phúc viết: « Toàn bộ số ruộng khẩn được ở Tiền Hải (Nam Định) dưới sự trông nom và cung cấp của Nhà nước thông qua Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đều thuộc ngạch công điền » (3).

Quan niệm trên của các tác giả, theo chúng tôi, chưa phản ánh được tính phong phú, đa dạng của tình hình ruộng đất trong thực tế, do đó cũng chưa làm rõ nội dung giai cấp và đấu tranh giai cấp ẩn đằng sau chế độ sở hữu ruộng đất đã hình thành.

Ở Tiền Hải, ngay từ buổi đầu khai khẩn, chế độ tư hữu đã xuất hiện song song với chế độ ruộng công; và điều đó theo chúng tôi không phải là ngẫu nhiên mà là sự phát triển tất yếu của lịch sử chế độ ruộng đất cũng như của đấu tranh giai cấp ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Theo P. Gourou (trong « Les paysans du delta Tonkinois », Paris 1936), ở Tiền Hải sau khi khẩn xong, mỗi người được nhận 1 mẫu tư thổ trạch, 8 sào tư thổ vương, xem là đất thế nghiệp. Nhưng nếu chết không có con thừa kế thì phải giao nộp cho làng để phân cho người khác. Đất thế nghiệp không được bán, chỉ cho phép cầm đợ 3 năm. Số ruộng còn lại là ruộng công quân phân của làng, kỳ hạn 3 năm một lần. Vậy là ở đây Gourou phân biệt hai thành phần ruộng đất: tư thổ và công điền, cả hai đều song song tồn tại chứ không xem toàn bộ ruộng đất khai khẩn ở Tiền Hải nhất loạt là công điền thổ như một số tác giả đã miêu tả. Tuy nhiên Gourou cũng lưu ý rằng đất thế nghiệp là một « hình thức tư hữu đặc biệt », không được bán, chỉ được cầm cố thôi. Việc cấm đem bán ở đây chỉ có ý nghĩa trên giấy tờ còn trong thực tế thì không có gì khác nhau giữa mua bán và cầm cố. Hết hạn cầm đợ 3 năm, người ta chỉ cần làm lại văn tự, và cuối cùng thì « người dân đinh tự do trước đây đã hoàn toàn biến thành người tá điền của chủ nợ » (trang 209, sách đã dẫn). Ý kiến của Gourou về tình hình ruộng đất tư hữu ở Tiền Hải phù hợp với những tài liệu mà chúng tôi phát hiện ở nhiều làng xã trong khi khảo sát điền dã tại Tiền Hải.

Tấm bia « *Đức cơ bi ký* » dựng tại đình làng Đức Cơ (nay là xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải) vào năm Bảo Đại thứ 15 (1939) ghi lại quá trình khai khẩn lập làng, tên các vị nguyên mộ, tòng mộ, cùng các tục lệ tín ngưỡng. Đoạn văn bia chép về tình hình ruộng đất như sau:

Phiên âm chữ Hán: «... Thử thứ Nguyễn tướng công phụng mệnh thảo bình, vọng kiến duyên hải thuộc Nam Định, Ninh Bình nhị xứ sa thổ thiên trùng, phả hữu địa lợi, phó kinh sớ thỉnh sung Doanh điền chức, mông đặc châu phê, thân tựu y xứ, phỏng y tỉnh điền cổ chế; phân họa phong cương lập vi lý, ấp,

trại, giáp... hứa nhất nhân vi nguyên mộ chiêu dân, lý ngũ thập nhân, ấp tam thập nhân, trúc đê khẩn điền lập vi xã hiệu. Sơ thỉnh nguyên mộ, tòng mộ đẳng nhân cấp tứ mỗi nhân thổ cư nhất mẫu, thổ ương cửu cao vi tư điền quản nghiệp dĩ thù huân lao».

Nghĩa là: «Bấy giờ Nguyễn tướng công vâng mệnh đánh dẹp ([4]), ông thấy miền duyên hải Nam Định, Ninh Bình có giải đất phù sa bát ngát ngàn trùng, đất đai khá màu mỡ. Ông về kinh làm sớ tâu lên, xin sung chức Doanh điền sứ, được triều đình ưng thuận, ông thân đến tận các nơi ấy, phỏng theo chế độ tỉnh điền thời cổ, phân hoạch cương giới lập thành lý, ấp, trại, giáp... định rằng 1 người làm nguyên mộ để chiêu dân, được 50 người thì lập làng, 30 người thì lập ấp, đắp đê khẩn ruộng lập xã hiệu. Từ đầu cho phép các vị nguyên mộ, tòng mộ mỗi người được cấp 1 mẫu thổ cư và 9 sào thổ ương làm thành tư điền quản nghiệp để thưởng công lao».

Vì sao cùng một thành phần ruộng đất, P. Gourou thì gọi là tư thổ, còn bia Đức Cơ lại chép là «tư điền». Có lẽ đây không phải là việc dùng ngôn từ một cách tùy tiện. Về mặt pháp lý cũng như về tập tục thông thường thì đất ở và đất gieo mạ được xếp vào hạng thổ như Gourou gọi là đúng, chỉ có diện tích cấy lúa mới gọi là «điền». Nhưng ở Đức Cơ cũng như ở các làng khác trên thực tế mà chúng tôi có dịp quan sát tận nơi, thì mảnh đất gọi là thổ ương (đất gieo mạ) đó lại chính là những chân ruộng cấy lúa vào loại ruộng tốt nhất. Đó là cơ sở thực tế cắt nghĩa cái tên «tư điền quản nghiệp» theo cách gọi dân gian nói trên. Khẩu phần tư thổ chừng 1 mẫu 9 sào, mà có nơi gọi là «tư thổ thế nghiệp», có nơi gọi là «tư điền quản nghiệp» và trên thực tế thường được dùng để cấy lúa đó, có thể đảm bảo cho mỗi gia đình nông dân một đời sống tương đối ổn định. Nông dân vui mừng với khẩu phần tư thổ đó. Bài «Phú Nguyễn Công Trứ» lưu truyền rộng rãi ở Tiền Hải, có đoạn:

> ... So lấy ruộng hoang nhàn ẩn lậu
> Mỗi xuất đinh một mẫu có dư
> Mỗi người một mẫu thổ cư
> Con con cháu cháu đủ no đời đời...

Phần tư thổ nói trên chúng ta còn thấy được ghi lại một cách trang trọng trong gia phả gốc của nhiều dòng họ. Gia phả họ Trần ở làng Nguyệt Lũ (nay là xã Tân Tiến, huyện Tiền Hải) hiện do tộc trưởng Trần Duy Trinh giữ, có đoạn chép như sau:

«Cụ tổ Trần Đình Thuyên. Năm Minh Mệnh thứ 9, cụ tổ ta theo Doanh điền sứ Nguyễn tướng công chiêu mộ đi lập làng ấp. Nay họ ta coi cụ là thủy tổ. Kính theo lệnh chỉ ban cho hưởng công lao, được cấp thổ cư 1 mẫu 8 sào tại khu thổ cư Quách Nội» (Phiên âm chữ Hán: Tổ Trần quý công tự Đình Thuyên. Minh Mệnh cửu niên, ngã tổ tòng Doanh điền sứ Nguyễn tướng công mộ lập ấp lý. Tư ngã tộc dĩ công vi thủy tổ, khâm phụng chỉ chuẩn mông hứa huân lao đắc thổ cư nhất mẫu bát cao tại Quách Nội thổ cư xứ»).

Gia phả họ Nguyễn cùng làng hiện do tộc trưởng Nguyễn Đôn giữ, có đoạn chép: «Đời thứ năm. Cụ Nguyễn Quỳnh. Năm Minh Mệnh thứ 9 triều Nguyễn, theo Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ... cùng với ấp trưởng Trần Công Chức... ứng mộ tại bản xã. Đội ơn được cấp đất ở và đất gieo mạ 1 mẫu 8 sào tại xứ thổ cư. Cụ là tổ đầu tiên ở ấp mới này vậy» (Phiên âm chữ Hán: Đệ ngũ đại: Nguyễn Quỳnh. Nguyễn triều Minh Mệnh cửu niên, tòng Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ... dữ ấp trưởng Trần công húy Chức... Ứng mộ tại bản xã, mông hữu thổ cư, ương thổ nhất mẫu bát cao tại thổ cư xứ, thị vi tân ấp thủy tiên công dã).

Đoạn tiếp theo, cuốn gia phả họ Nguyễn chép: «Đời thứ sáu. Cụ Nguyễn Quỳnh, đời vua Minh Mệnh tòng ứng mộ tại bản xã, được hưởng nửa suất, đội ơn được cấp đất ở và đất gieo mạ 7 sào 5 miếng tại xứ thổ cư» (Phiên âm chữ Hán: Đệ lục đại: Nguyễn Quỳnh. Minh Mệnh niên gian tòng ứng mộ bản xã bán suất, mông hữu thổ cư, ương thổ thất cao ngũ khẩu tại thổ cư xứ).

Chi tiết ghi lại trên đây cho ta biết thêm lệ ban cấp tư điền thổ cho người «tòng ứng mộ» tức là người tiếp tục đến sau để khai khẩn, chỉ bằng một nửa suất của người «ứng mộ», tức người tham gia khai khẩn ngay từ đầu.

Đối với việc nghiên cứu tình hình ruộng đất, thì địa bạ của các làng xã là một nguồn tư liệu rất quí vì nó ghi chép tương đối chính xác số liệu ruộng đất của làng xã. Đáng tiếc là trong các thư viện và kho lưu trữ của chúng ta hiện nay không còn giữ được các sổ địa bạ của huyện Tiền Hải. Qua khảo sát điền dã, chúng tôi may mắn tìm thấy cuốn địa bạ làng Thanh Giám, hiện được lưu tại phòng truyền thống của xã (nay là xã Đông Lâm, huyện Tiền Hải). Cuốn địa bạ có niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832) tức là 3 năm sau khi khẩn hoang lập làng. Địa bạ có ba trang được ghi chép theo thể thức của địa bạ nói chung. Mở đầu trình bày lý do lập địa bạ, đại ý nói là năm Minh Mệnh thứ 9 dân làng tâu xin khai khẩn đất hoang, được trên phê chuẩn, nay công việc hoàn thành, tiến hành đo đạc bờ cõi, lập sổ địa bạ. Tiếp theo địa bạ ghi tình hình

ruộng đất các loại, mỗi loại có bao nhiêu mẫu sào, mỗi xứ đồng có bao nhiêu mẫu sào, trong đó mỗi hạng nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng là bao nhiêu. Vì ruộng đất mới khai phá được chia đều cho các suất đinh, chưa có sự phân hóa chênh lệch khác nhau, nên địa bạ không ghi từng thửa ruộng của từng chủ ruộng như thường thấy ở các địa bạ của các làng khác. Cuốn địa bạ có lời đoan khai đúng sự thực do lý trưởng Phan Trọng Lan ký tên và Bố chánh Nguyễn Át xét duyệt, đóng dấu chứng thực. Về tính chân thực và độ tin cậy của tư liệu sổ địa bạ này, chúng tôi thấy không có gì đáng băn khoăn. Về tình hình ruộng đất của làng, địa bạ cho biết như sau :

— Tổng số ruộng đất của làng: 520 mẫu (nguyên văn: Nhất tra lý điền thổ sổ cai ngũ bách nhị thập mẫu).

— Tư điền: 420 mẫu (a) (nguyên văn: tư điền tứ bách nhị thập mẫu, do tịch thu điền, do bản lý đồng quân phân canh tác). Nghĩa là: tư điền 420 mẫu đều là ruộng mùa, do dân làng cùng chia đều để cày cấy).

— Đất ở, đất mạ, đất làm đình, trường học, kho, chuồng trâu là 100 mẫu tại xứ Văn Hải do dân làng cùng chia đều để ở và cày cấy (b) (nguyên văn: Thổ cư, ương thổ, đình vũ, thục xá, xã thương, ngưu quyền nhất bách mẫu tại Văn Hải xứ, do bản lý đồng quân phân canh cư). Các hạng đất này được chia ra: Đất ở: 51 mẫu; Đất mạ 40 mẫu; Đất làm đình, trường học, kho thóc, chuồng trâu: 9 mẫu.

— Đất ghềnh cao, khô cằn, bãi thả trâu, bãi thu mạ 40 mẫu ở xứ Văn Hải (c) (Nguyên văn: Cao táo, lão thổ, phóng ngưu, thiên táng tứ thập mẫu do Văn Hải xứ).

— Mương ngòi, đường xá: 40 mẫu (d) (Nguyên văn: khê giản, đạo lộ tứ thập mẫu).

Địa bạ ghi nhận hai loại ruộng đất trên (a) và (b) tính trong tổng số ruộng đất 520 mẫu; còn hai loại (c) và (d) không tính trong tổng số. Trong tổng số 520 mẫu, trừ 9 mẫu đất làm đình, trường học, kho thóc, chuồng trâu được xem là hạng đất công chiếm tỉ lệ 2% diện tích chung; phần còn lại là tư điền thổ 511 mẫu chiếm 98%. Nếu chỉ kể riêng điền thì tổng số là 420 mẫu, tức 100% tư điền. Điều này chứng tỏ không phải toàn bộ ruộng đất khai hoang ở Tiền Hải đều là công điền thổ. Ở Thanh Giám, toàn bộ ruộng đất khai hoang đều là tư điền. Trường hợp như Thanh Giám chắc không nhiều hoặc chỉ là ngoại lệ, song nó chứng tỏ tính đa dạng của tình hình ruộng đất ở Tiền Hải.

Về việc phân phối ruộng đất ở Thanh Giám, địa bạ chép là «Tư điền 420 mẫu đều là ruộng mùa, dân làng cùng chia đều cho mọi người để cày cấy». Tính ra mỗi suất đinh ở Thanh Giám được nhận khoảng 10 mẫu. Như vậy là ở Thanh Giám cũng như ở các làng xã khác, ruộng đất khai khẩn dành làm tư điền thổ đều chia đều cho các suất định. Mỗi suất đinh dù là nguyên mộ hay tòng mộ đều được nhận một phần đất bằng nhau (ở Thanh Giám khoảng 10 mẫu, ở các nơi khác khoảng 2 mẫu). Chúng tôi chưa thấy có tư liệu nào chứng tỏ sự ưu đãi phân biệt, ngay cả đối với nguyên mộ là người có nhiều công lao trong việc tổ chức khai khẩn. Truyền thống dân chủ, bình đẳng của công xã nông thôn trước kia dường như được sống lại, được tôn trọng ở những làng xã mới lập tại miền đất mới khai hoang này. Sự phân phối ruộng đất đó phải chăng phản ánh sự đóng góp công sức lao động ngang nhau trong quá trình khai khẩn đầy gian lao, vất vả của tập thể nông dân như bia Đức Cơ đã ghi. Mặt khác, sự phân phối ruộng đất một cách bình quân làm tư điền thế nghiệp có chịu ảnh hưởng của phong trào nông dân khởi nghĩa sục sôi trong phạm vi cả nước trước đó, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành hay không? Khởi nghĩa tuy thất bại, nhưng phong trào nông dân vẫn còn âm ỉ, tiềm tàng. Giai cấp thống trị không thể không nhân nhượng trước sức mạnh và yêu cầu ruộng đất chính đáng của nông dân.. Song chúng ta không quên rằng ý đồ của triều đình Minh mệnh lúc đầu là muốn khôi phục chế độ công điền ở bộ phận ruộng đất mới khai hoang nhưng cuối cùng nó phải chấp nhận chế độ tư điền thế nghiệp ở tất cả các làng xã mới khai khẩn. Không thể giải thích được tình hình đó nếu không xem xét nó, dưới ánh sáng của phong trào nông dân khởi nghĩa.

Chế độ tư điền thế nghiệp chẳng những là kết quả của lao động gian khổ, của đấu tranh giai cấp quyết liệt mà còn là kết quả của lịch sử phát triển chế độ sở hữu theo qui luật nội tại của nó. Chế độ ruộng công đã trở thành lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Nó đang tan rã trước sự lấn chiếm và lũng đoạn của địa chủ, kỳ hào, cũng như do chính sách thuế khóa nặng nề của Nhà nước phong kiến. Đòi hỏi về ruộng đất của nông dân tất nhiên gắn liền với chế độ tư hữu nhỏ về ruộng đất. Vả chăng chế độ tư điền thế nghiệp đã có tiền đề lịch sử của nó rồi. Đó là chế độ «ruộng chiếm xạ» đối với những ruộng đất khai hoang đã được thực hiện dưới các triều vua Lê từ thế kỷ XVIII về trước. Theo cách nói của Phạm Đình Hổ trong «Vũ trung tùy bút» thì «lệ chiếm-xạ cho phép ai khai khẩn được bao nhiêu sẽ được nhận làm tư điền của mình bấy nhiêu». Có điều chế độ tư điền thế nghiệp theo «lệ chiếm xạ» trước đây thường gắn liền với hình thức tư hữu tương đối lớn

của tầng lớp địa chủ phú hào là những người có thế lực để tiến hành khai hoang một cách độc lập, không cần có sự đầu tư, giúp đỡ của Nhà nước. Còn trong tình hình xã hội ở đầu thế kỷ XIX, để giải quyết yêu cầu ruộng đất gay gắt của nông dân xiêu tán đông đảo bằng cách khẩn hoang trên qui mô lớn, thì chế độ tư điền thế nghiệp chỉ có thể xuất hiện dưới hình thức tư hữu nhỏ, theo nguyên tắc bình quân. Nông dân tuy chưa thực hiện được trọn vẹn ước mơ ruộng đất, nhưng phần chia 2 mẫu tư điền thế nghiệp đối với người nông dân xiêu tán không đất đã là một niềm an ủi lớn, một thành quả quan trọng.

Sự xuất hiện phổ biến một tầng lớp nông dân mang tính chất nông dân tiểu tư hữu ở vùng đất khai hoang đầu thế kỷ XIX, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong sự phát triển của lực lượng sản xuất cũng như trong quan hệ sản xuất ở nông thôn. Yếu tố tư liệu tuy có bị hạn chế, nhưng cũng khuyến khích nông dân tiếp tục đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang đang còn nhiều triển vọng rộng rãi. Nông dân cũng hăng hái quan tâm đến việc bảo vệ và phát triển sản xuất như đào sông, đắp đê, khơi mương, xây cống, cải thiện đất đai, chống lụt, chống hạn, chống giặc biển. Hệ thống sông ngòi ngang dọc để tiêu nước mặn và tưới nước ngọt còn phát huy tác dụng đến ngày nay chính là do bàn tay lao động của những người khai hoang trước đây. Theo địa bạ làng Thanh Giám thì diện tích sông ngòi, đường xá là 40 mẫu so với diện tích cấy lúa là 420 mẫu, chiếm tỉ lệ gần 10% đã nói lên tầm quan trọng của hệ thống thủy lợi đối với việc cải tạo đồng ruộng biết chừng nào. Việc chống giặc biển bảo vệ làng ấp cũng là một công việc cấp bách, lớn lao ở vùng đất mới khai hoang. Điều đó cũng được phản ánh trong bài ký trên bia «Đức Cơ bi ký» ở làng Đức Cơ (nay là xã Đông Cơ): «Lại đến năm Quí Mùi (1883) đương lúc ông Nguyễn Công Thinh ra làm Lý trưởng, thỉnh thoảng bọn giặc biển người nước Thanh tràn vào cướp phá, người trong tổng cùng xông ra đánh, đảng cướp bắn lại tới tấp, nhiều người bị trúng đạn phải bỏ chạy. Ông Phan Công Vàng là người khỏe mạnh, gan dạ, lại biết võ nghệ; ông nấp sẵn ở chỗ đê với bọn giặc không biết đi thẳng vào đó. Ông Phan xông đánh, bọn cướp bị thương bỏ chạy, người cả tổng quay lại cùng đuổi đánh, đảng cướp bơi thuyền chạy ra biển, duy còn một tên pháo thủ của giặc bị ông Phan đánh bị thương không chạy thoát, bị nhân dân chạy lại đánh chết, bắt được một khẩu súng dài «hiệp trường sang» và một khẩu súng ngắn «đoản mã sang» nộp lên quan. Lần này Lý trưởng có công hô ứng được ban thưởng một đồng tiền bằng bạc; ông Phan được ban khen 4 chữ «Phấn dũng hướng tiền», lại được suy tôn làm Phó lý để đền công lao. Từ đó dân được yên ổn, khỏi phải lo giặc ngoài đến cướp» (Nguyên văn ... Hậu ư Quí mùi niên tiền, thìn đương Nguyễn Công Thính suất vi lý trưởng, gián hữu Thanh khách tặc đột nhập xâm đoạt, tổng nội tề lai cự đả, nạ đảng giao xạ liên thanh, đa nhân trúng đạn khứ tán. Phan công húy Vàng vi nhân can trường tráng kiện, vũ nghệ sảo am, dạng phục hội đề, tặc nhân bất thức trực nhập chi thử. Phan công sấn nhập đả chi, na đảng bị thương bại tẩu, đồng tộc phản lai khu chiến, na đảng trạo thuyền khứ xuất hải ngoại, duy tồn pháo thủ nhất nhân, Phan công đả thương, thế nạn tẩu thoát, nhân dân tề lai đả tử, tróc đắc hiệp trường sang nhất khẩu, đoản mã sang nhất khẩu, hiến cấp thượng quan. Đương thứ lý trưởng hữu công hô ứng mông đắc thưởng tứ ngân tiền nhất diện. Phan công dân tả «phấn dũng hướng tiền» tứ tự tưởng lao, tái suy bảo đông vi phó lý dĩ thù huân lao. Tòng thử dân gian ninh ổn vĩnh vô ngoại khấu chi ưu).

Tinh thần đấu tranh bền bỉ chống lại thiên tai, xây dựng làng ấp, phát triển sản xuất của nhân dân, bia Đức Cơ cũng ghi lại như sau:

«Đến năm Minh Mệnh thứ 13 công việc mới thành. Dân xã còn phải nhiều phen bị hạn lụt, gió bão, nước biển tràn vào, các vị chiêu mộ trước đây, nhiều lần phải bỏ đi xiêu tán, sau đó một thời gian mới lập thành ba giáp, có một giáp tên là Vụ Đức nhượng lại cho quan Hàn lâm tu soạn tên là Bản, quê ở xã Động Trung, huyện Trực Định, nay là phủ Kiến Xương, để cùng hợp sức với ông nguyên mộ trước, tiếp tục mộ lương dân, sửa sang chỉnh đốn, khai khẩn đất hoang, làng xóm mới trở thành trù mật» (nguyên văn: Chí Minh Mệnh thập tam niên, thủy thành. Dân xã bị lũ hạn, lao phong, trào tiền mộ chư nhân đa phiêu tán khứ, đãi chí trung gian lập vi tam giáp, nhất giáp hiệu Vụ Đức nhượng dữ Hàn lâm tu soạn quan mỹ tự Bản, quán Đông Trung xã, Trực Định huyện tức kim Kiến Xương phủ, đồng dữ nguyên mộ tiên công, tục mộ lương dân điền tễ, khẩn trị hoang vu, phương thành trù tụ). Quyết tâm khắc phục khó khăn, bám làng, bám đất của nhân dân cũng được phản ánh trong câu ca dân gian mộc mạc:

Tháng 9 nước vịn chảy chung (5).
Giàu ăn khó chịu đừng đùn chồng đi đâu.

Tiền Hải từ chỗ hoang vu dần dần trở thành thịnh vượng. Sự phát triển của sản xuất, sự giàu có của các làng ấp ở Tiền Hải được ghi lại trong tấm bia «Tiền Hải kỷ niệm Nguyễn Công Trứ bi ký». Bia dựng năm Bảo Đại thứ 14 (1938) cạnh lăng Nguyễn Công Trứ tại địa

điềm thuộc làng Tiều Hoàng trước kia (nay thuộc thị trấn huyện Tiền Hải). Bài ký do Tổng đốc tỉnh Thái Bình là Nguyễn Bá Tiệp soạn. Đoạn văn viết:

« Năm ngoái tôi đến nhậm chức tỉnh này nhân đi kinh lý trong hạt, đến huyện Tiền Hải thấy nhà cửa san sát, nhân vật phồn thịnh, làng xóm thanh bình, cư dân đông đúc, dâu gai trồng khắp đồng nội, đất đai thật là màu mỡ, giáp, trại, ấp, lý, đường xá, cầu cừ phảng phất như phép tỉnh điền thời cổ. Ôi vực sâu thì cá ở nhiều, núi sâu thì thú tìm đến là lẽ tất nhiên. Huyện này sau khi khai thác chưa được bao lâu đã có cái vẻ mở mang sầm uất. Hãy xem như số đinh năm mới mộ chỉ có 2.300 suất nay đã tăng lên đến 22.600 suất. Số ruộng khi mới khẩn chỉ có 18.900 mẫu mà nay đã tăng lên đến 36.000 mẫu. Hơn 10 vạn dân ở rải rác khắp trong khu vực 8 tổng, 79 xã. Nhưng đó mới là công việc trong khoảng một trăm năm, rồi ra sau này tiến hóa chưa biết thế nào mà lường được. Vả lại ngoài hải phận cửa Lân, cửa Trà này, những nơi có thể mở mang như huyện Tiền Hải này còn biết bao nhiêu mà kể. Nhưng không biết những người sau có ai nối được cái công nghiệp của Nguyễn công thuở trước không ». (Nguyên văn... như thị dư khứ niên bị nhậm tư thổ, tuần hành sở trị, đề Tiền Hải kiến kỳ nhất lân xá tỉ lân, nhân vật quán kế, kê câu chi tương văn giả, cư dân chi trù mật dã, tang ma chi biến dã giả, thổ địa chi phì ốc dã, giáp, trại, ấp lý, đạo lộ, câu thăng, uyên nhiên hữu cổ tỉnh điền chi chế. Phù uyên thâm nhĩ ngư sinh, sơn thâm nhi thú vãng, thế hữu tất nhiên. Tiền Hải nhất kinh khai thác chi hậu, chưng chưng nhiên hữu nhật tịch nhật tụ chi thế Thí quán doanh sơ sở mộ chi đinh tài hữu nhị thiên tam bách dư, nhi kim tắc nhị vạn nhị thiên lục bách suất hĩ. Sở khẩn chi điền tài đắc nhất vạn bát thiên cửu bách dư mẫu nhi kim tứ tam vạn lục thiên dư mẫu hĩ Thập vạn dân số tán xứ ư bát tổng, thất thập cửu xã chi chung. Nhiên thử cận bách niên gian sự nhĩ. Quá thử dĩ vãng lai chi hoặc tri. Thử dã Lân, Trà chi ngoại tương khả vi Tiền Hải giả bất tri kỳ kỷ kế Nguyễn công giả thùy da).

Nền kinh tế nông nghiệp ở Tiền Hải có một đà phát triển mạnh mẽ. Tiền Hải chóng trở thành một huyện giàu có và đông đúc, một phần nhờ đất đai tự nhiên màu mỡ, nhờ quá trình lao động bền bỉ, sáng tạo của nông dân, đồng thời cũng do sự khuyến khích của chế độ tư điền thế nghiệp mang lại. Thành quả khai hoang và phát triển sản xuất còn có thể to lớn hơn nữa nếu chế độ tư hữu được triều đình Nguyễn chấp nhận hoàn toàn.

Song chế độ tư hữu nhỏ ra đời đã tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh chóng của hình thức tư hữu lớn hơn của địa chủ và do đó vừa thúc đẩy nhanh sự tan rã của chế độ ruộng công mới được tái lập. Những khó khăn tai biến thường xảy ra luôn ở vùng đất mới khai khẩn ven biển đã tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự phân hóa. Đất mới khẩn còn nhiều chua mặn. Mỗi năm chỉ cấy được 1 vụ mùa không chắc ăn. Mất mùa một vụ là bị đói mấy năm liền. Nhiều làng ấp khai khẩn mới xong đã lâm vào cảnh xiêu tán. Cụ Bùi Sinh (89 tuổi) là cháu bốn đời của cụ nguyên mộ Bùi Chanh ở xã Đông Lâm kể lại rằng cụ Bùi Chanh quê cũ ở Nam Định, xã Đông Hào vì nghèo đói sang Tiền Hải khẩn hoang. Đê quai hay vỡ nhất là đoạn đê Cổ Ngựa, mất mùa liên miên, lý trưởng không thu được thuế. Nguyên mộ trước là Trần Kim Quang bỏ đi, cụ Bùi Hậu là em cụ Bùi Chanh cũng bỏ đi, cụ Nhang-Huy là phó nguyên mộ cũng bỏ về quê quán. Chỉ còn có cụ Bùi Chanh ở lại. Ruộng đất bị nhiều người cầm bán [5]. Cụ Nguyễn Văn Húc ở làng Đức Cơ (nay là xã Đông Cơ) [7], Trưởng ban lịch sử Đảng của xã kể rằng: khi mới khai khẩn, gặp năm hạn đói ông Khán Hạt trước làm Phó lý phải bỏ đi xiêu tán, lúc trở về thành người ngụ cư không có ruộng nương, suốt 3 đời cho đến khởi nghĩa tháng 8-1945 mới được cấp đất. Hoặc trường hợp ông Vũ Duy Thắng quê quán cũ ở Bông Điền (huyện Thư Trì) là nguyên mộ ở làng Lương Điền (Tiền Hải) được dân tặng 3 mẫu biểu điền, sau con cháu đem bán hết cả ruộng đất. Tình trạng mất mùa đói kém, nhiều người phải xiêu bạt, bỏ lại ruộng vườn đã được ghi trong bia Đức-Cơ: « Đến năm Minh Mệnh thứ 13, việc khai khẩn mới thành. Dân xã còn nhiều phen bị hạn lụt gió bão, nước biển tràn vào; các vị tiền mộ trước đây nhiều lần phải xiêu dạt. Thời gian sau mới lập thành ba giáp. Có một giáp tên gọi là Vụ Đức, phải nhượng lại cho quan Hàn lâm tu soạn tên là Bản... để cùng hợp sức với ông nguyên mộ trước, tiếp tục mộ thêm dân, sửa sang chỉnh đốn, khai khẩn đất hoang, làng xóm mới trở thành trù mật ».

Theo Nguyễn Văn Đa (xem Nghiên cứu Kinh tế số 47/1969 Bài — « Nguyễn Công Trứ, nhà khẩn hoang lỗi lạc của thế kỷ XIX ») thì để tranh giành ruộng đất với cuộc khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ « nhiều địa chủ ở Tiều Hoàng, Đại Hoàng đã đẩy mạnh khai hoang đến sát sông Long Hầu ».

Một vài dẫn chứng trên đây chứng tỏ rằng ngay trong quá trình khai hoang, lập ấp, tình trạng xiêu tán trở lại, ruộng đất bị phân hóa và tập trung trong tay những người giàu có và quyền thế là tình hình khá phổ biến. Những nhà giàu vừa có tác dụng tích cực trong việc tổ chức, chiêu mộ, khai khẩn đất hoang, đồng

thời cũng lợi dụng ưu thế của mình tìm cách ngày càng nắm được nhiều ruộng đất.

Đến cuối thế kỷ XIX – đầu XX, yếu tố tư bản chủ nghĩa ngày càng thâm nhập sâu vào nông thôn, thì sự phân hóa đó ngày càng gay gắt hơn. Tài liệu ruộng đất của làng Thanh Giám năm Thành Thái thứ 13 (1901) cho ta một minh họa về xu thế phát triển của tình hình ruộng đất vừa tiếp tục mở rộng diện tích vừa phân hóa gay gắt đó. Cuốn « Điền hộ bạ » hiện lưu trữ tại phòng truyền thống xã Đông Lâm – dày 21 trang, cuối sổ có chữ ký của sắc mục, dấu triện của Lý trưởng, dấu triện chứng thực của quan huyện và cấp trên, mở đầu ghi như sau:

« Tỉnh Thái Bình, phủ Kiến Xương, huyện Tiền Hải, tổng Tân Phong, làng Thanh Giám. Những điền hộ chúng tôi kính trình việc sửa đổi sổ điền bạ. Dân làng chúng tôi nguyên có một khu đất hoang 96 mẫu, phía đông giáp với đê Bạch Long, phía tây giáp sông Ngư Dũng, phía nam giáp giới làng Nho Lâm, phía bắc giáp giới làng Đức Cơ, thường bị nước mặn chảy qua nên chưa thể khai khẩn. Tháng trước dân chúng tôi đã làm đơn xin trưng, chờ khi thành thục điền sẽ nhận làm tư điền thế nghiệp hạng ruộng loại ba. Mới rồi may được y cho lời xin. Nay vâng lệnh sửa đổi sổ bạ, dân chúng tôi xin nhận khu đất hoang đó, phân chia rõ ràng, mỗi phần là bao nhiêu sào thước, mãi mãi nhận làm tam đẳng tư điền thế nghiệp để truyền cho con cháu. Từ nay về sau, người nào không dự việc khai khẩn không được tranh chấp. Người nào nhận mấy sào, tại xứ đồng nào, đều ghi rõ đông tây tứ chí và ký nhận ở dưới. Kính xin quan Tri huyện kiêm chức Doanh điền sứ bản huyện tra xét, phê chuẩn cho làm bằng để dân mọn chúng tôi được nhận khu đất hoang đó làm tư điền thế nghiệp. Muôn ngàn hy vọng. Nay kính trình.

Năm Thành Thái 13, ngày 10, tháng 11 (Nguyên văn: Thái Bình tỉnh, Kiến Xương phủ, Tiền Hải huyện, Tân Phong tổng, Thanh Giám lý, điền hộ đẳng bái trình vi khất tu bạ sự. Do dân lý nguyên hữu hoang thổ khu cửu thập lục mẫu, đông cận Bạch Long đê, tây cận Ngư Dũng giang, nam cận Nho Lâm giới, bắc cận Đức-Cơ giới, thụ hàm thủy lưu thông vị năng khẩn trị, ư khứ niên thừa sức liệt tắc Ngư Dũng giang, tịnh trúc đê ngư, phương dị khai khẩn. Nguyệt tiền dân đẳng đơn khất khẩn trưng sĩ thành thục điền vi tam đẳng tư điền thế nghiệp. Gian thừa bẩm hạnh mông y chuẩn tư thừa sức tu bạ, dân đẳng khất nhận giá hoang thổ chiêu phân mỗi phận can cào xích vĩnh vi tam đẳng tư điền thế nghiệp truyền tử nhược tôn. Tự hậu hà nhân vô hữu khai khẩn bất đắc tranh. Kỳ hà nhân nhận can cao tại hà sở đông tây tứ cận cước chú minh bạch ký nhận tại hậu. Vi khất bản huyện Tri huyện kiêm Doanh điền sứ sự vụ đường quan thẩm chiếu phê phó vi bằng, tỉ dân đẳng đắc nhận giá hoang thổ thừa vị khất đẳng tư điền thế nghiệp. Vạn vọng kim bái trình. Thành Thái thập tam niên, thập nhất nguyệt, sơ thập nhật). Vậy là bước sang thế kỷ XX, chế độ tư điền thế nghiệp vẫn tiếp tục được mở rộng do kết quả của việc khẩn hoang. Điều đáng chú ý nữa là phương thức phân phối ruộng khai hoang giờ đây không phải là cách chia đều như hồi đầu thế kỷ XIX đã làm, mà mang tính chất bất bình đẳng rõ rệt. Toàn bộ số ruộng khẩn được là 96 mẫu chia thành 153 phần cho 122 suất đinh. Mỗi phần được 6 sào 2 khẩu (mỗi khẩu là 36m^2); trong đó 95 người được nhận một phần tức 77% số đinh trong làng, 23 người được nhận 2 phần, 4 người được nhận 3 phần. Chỉ một số ít người được ưu đãi nhận 2 hoặc 3 phần, trong khi đại đa số nhân đinh (77%) chỉ được nhận 1 phần. « Điền hộ bạ » còn ghi tỉ mỉ tên từng điền hộ trên từng thửa ruộng theo cách thức nêu ra là « Người nào nhận bao nhiêu sào tại thửa ruộng nào phải ghi chú minh bạch, đông, tây, tứ cận rồi ký nhận vào sau đó ».

Chúng ta đã chứng kiến chế độ tư hữu tiếp tục tiến triển như thế nào qua con đường khai khẩn đất hoang. Việc chuyển nhượng, cầm cố, mua bán ruộng đất cũng xúc tiến thêm quá trình phân hóa. Ngoài ra chế độ tư hữu ở Tiền Hải còn phát triển bằng cách lấn chiếm ruộng đất công tạo thành một hình thức tư điền đặc biệt gọi là « tư điền gian ». Nhiều địa chủ, kỳ hào dựa vào thế lực và tiền tài, lợi dụng khi mất mùa đói kém để mua bán và lấn chiếm ruộng đất công làm của tư. Hình thức tư điền này trước luật pháp Nhà nước là không hợp pháp, nhưng lại được bọn quan lại ở huyện nhà bao che dung túng, nên địa chủ vẫn có quyền chiếm hữu và chi phối nó như tư điền. Có địa chủ như huyện Trạc ở xã Tiền Hoàng có tới mấy trăm mẫu tư điền gian. Đấu tranh phá « tư điền gian » là một nội dung của phong trào nông dân Tiền Hải năm 1930. Chế độ tư hữu ruộng đất trong giai đoạn cận đại đã thông qua nhiều con đường khác nhau để phát triển một cách nhanh chóng và đồng thời phân hóa sâu sắc. Biểu thống kê sau đây của Yves Henry cho thấy thêm tình hình phân hóa ruộng đất tư hữu ở Tiền Hải khoảng năm 1930.

Chiếm hữu từ 0 đến 1 mẫu có 4573 hộ, chiếm 71%, tỷ lệ cả tỉnh là 70,5%.

Chiếm hữu từ 1 – 5 mẫu: 1456 hộ – 22,6% – 23,2%.

Chiếm hữu từ 5–10 mẫu: 286 hộ - 4,4% – 4,3%.

Chiếm hữu từ 10–50 mẫu: 108 hộ – 1,7% – 1,8%.

Chiếm hữu từ 50–100 mẫu: 9 hộ – 0,1% – 0,08%.

Chiếm hữu hơn 100 mẫu: 9 hộ – 0,1% – 0,04%.

(Theo Yves Henry: «Economie Agricole de l'Indochine». Hà Nội, 1932).

Trước kia, khoảng năm 1830 toàn bộ số dân đinh của huyện Tiền Hải đều được chia 2 mẫu ruộng tư điền thế nghiệp, có đời sống kinh tế tương đương với tầng lớp trung nông. Thế mà chỉ khoảng trăm năm sau, vào 1930 bản thống kê cho thấy trên 70% số hộ nông dân ấy đã rớt xuống hàng những nông dân không có ruộng hoặc có quá ít (từ 0 đến dưới 1 mẫu). Bản thống kê cũng cho thấy sự phân hóa ruộng đất ở Tiền Hải trong vòng một thế kỷ đã đuổi kịp và vượt mức phân hóa chung của tình hình ruộng đất tư hữu ở toàn tỉnh trong nhiều thế kỷ để lại.

Chế độ ruộng công tiếp tục suy thoái nhanh chóng trước sự tấn công từ khắp mọi phía; do sự bành trướng của chế độ tư hữu, do sự lũng đoạn của địa chủ, kỳ hào ở các làng xã, do chính sách thuế khóa nặng nề của Nhà nước thực dân. Vào năm Minh Mệnh thứ 13, tổng số ruộng đất khai khẩn được là 18900 mẫu, số đinh là 2.300 người, mỗi người được cấp 2 mẫu tư điền thế nghiệp, vậy số công điền quân cấp sẽ còn 14.300 mẫu, chiếm trên 75% tổng diện tích. Khoảng 1930, theo P. Gourou, tỷ lệ công điền ở Tiền Hải là 59%. Vậy là chế độ ruộng công đã lùi một bước dài. Sự cầm cố khẩu phần ruộng đất công, sự ăn lậu hoặc mua bán ruộng đất công làm «tư điền gian» xảy ra phổ biến. Theo Yves Henry thì khoảng 1930 diện tích công điền cày cấy là 19.811 mẫu và diện tích bỏ hoang là 2.488 mẫu (sách đã dẫn), chiếm 12% diện tích cày cấy. Trong khi chế độ tư hữu tích cực phân hóa theo xu hướng tập trung ruộng đất vào tay tầng lớp trên, thì chế độ công điền cũng bị phân hóa mạnh mẽ theo xu hướng đó. Chế độ công điền không còn có tác dụng giải quyết tạm thời yêu cầu ruộng đất của nông dân và tạm thời hòa hoãn xung đột giai cấp gay gắt nữa. Vì vậy đấu tranh đòi chia lại công điền là một trong những mục tiêu quan trọng có sức hấp dẫn mạnh mẽ của phong trào nông dân 1930 ở Tiền Hải.

Lịch sử khẩn hoang và sự phân hóa ruộng đất ở Tiền Hải chứng tỏ rằng dưới chế độ phong kiến hay thực dân, nông dân tuy tích cực khai khẩn, giành được một khẩu phần ruộng đất công hoặc một mảnh đất tư hữu nho nhỏ, nhưng kết quả đó rất tạm thời và bấp bênh. Không thể phủ nhận công trình khai hoang vĩ đại của nhân dân Tiền Hải cách đây 150 năm đã góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất cũng như đã kích thích sự phát triển của yếu tố mới trong quan hệ sản xuất ở nông thôn. Nhưng một mặt khác cũng không thể phủ nhận rằng quá trình phân hóa ruộng đất ở vùng đất mới khai hoang này diễn tiến nhanh chóng, sâu sắc. Chẳng bao lâu đại đa số nông dân không có ruộng đất.

Chỉ có đi theo Đảng của giai cấp vô sản, nông dân mới giành được quyền làm chủ ruộng đất thật sự và vĩnh viễn của mình.

Tháng 8-1984

Chú thích:

(1) Xem «*Nguyễn Công Trứ và những việc ông làm hồi thế kỷ XIX*». Tạp chí NCLS số 152, năm 1973.

(2) Tạp chí NC Kinh tế số 47, năm 1969.

(3) Ý này được nhắc lại trong «*Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*». Nxb KHXH. H. 1979.

(4) Chỉ việc Nguyễn Công Trứ đàn áp cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành.

(5) Cây chung: loại cỏ lau sậy.

VỀ NHỮNG SỞ ĐỒN ĐIỀN THỜI LÊ Ở ĐÀNG NGOÀI
(THẾ KỶ XV – XVIII)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

TRONG một luận văn trước đây, chúng tôi đã bước đầu nghiên cứu về tình hình các Sở đồn điền thời Lê sơ (thế kỷ XV) và ở các thế kỷ sau, đặc biệt là vào thế kỷ XVIII, về số lượng, sự phân bố và đối tượng đất đai khai thác. (1)

Trong phần này, chúng tôi muốn đóng góp thêm một số tư liệu để tìm hiểu các Sở đồn điền về mặt quy mô tổ chức khai thác, lực lượng lao động sử dụng, sự biến đổi và chuyển hóa đất đai dẫn đến quá trình tiêu vong...

I – Về quy mô tổ chức của Sở Đồn điền

Hiện nay chúng tôi không có những đồ bản, những mô tả trực tiếp cùng với những số liệu nên khó có thể hình dung chính xác về quy mô tổ chức và quy hoạch đất đai khai thác của các đồn điền thời xưa. Diện tích đất đai của chúng nằm gọn, tập trung trong phạm vi của một địa bàn với ranh giới xác định, khu biệt với các làng xã, trang trại quanh đó, hay xen kẽ giữa đồng ruộng của các xóm làng và trải ra trên nhiều vùng của các xã, các tổng, thậm chí của các huyện nữa.

Sở đồn điền Quán La (huyện Từ Liêm – Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội) có bản điền bạ khai lại ngày 19 tháng 8 năm Cảnh Thịnh thứ 3, 1795 cho chúng ta một số tư liệu quan trọng. Cho đến thời điểm cuối thế kỷ XVIII, Sở đồn điền này ra đời từ thế kỷ XV vẫn còn đất đai của mình rải ra trên một phạm vi khá rộng (4 huyện, 16 xã, 9 phường), tuy số lượng đất đai mỗi nơi không còn nhiều lắm.

1. *Huyện Từ Liêm*: 12 xã thuộc 4 tổng:

– Tổng Phú Gia (5): Phú Gia, Thượng Thụy, Thụy Hương, Quán La, Nhật Tảo.

– Tổng Cổ Nhuế (2): Cổ Nhuế, Khang Cáo.

– Tổng Dịch Vọng (4): Dịch Vọng, Nghĩa Đô, Thượng Yên Quyết, Hạ Yên Quyết.

– Tổng Hương Canh (1): xã Hương Canh.

2. *Huyện Đan Phượng*: 2 xã Trung Thụy và Thượng Thụy thuộc tổng Sơn Đồng.

3. *Huyện Yên Lãng*: 2 xã Kim Đà (tổng Kim Đà) và Nam Cường (tổng Hạ Lôi).

4. *Huyện Vĩnh Thuận*: thuộc phủ Phụng Thiên: (các phường Quảng Bá, Nhật Chiêu, Tây Hồ, Nghi Tàm (thuộc tổng Thượng), và Trích Sài, Vọng Thị, Hồ Khẩu, Thụy Chương, Bái Ân (thuộc tổng Hạ). Nhìn vào địa bàn phân bố, chúng ta thấy đất đai còn lại sau hơn 3 thế kỷ của Sở Quán La, đại bộ phận vẫn chụm lại trên vùng đất giáp sông Hồng và ven hồ Tây giữa hai huyện Từ Liêm, Vĩnh Thuận, thuộc các tổng Phú Gia, Cổ Nhuế và các phường ở ven hồ. (2)

Tách ra hơi xa chỉ có một ít ruộng đất ở 2 xã thuộc huyện Đan Phượng cách trung tâm sở khoảng 10 km, và đặc biệt hơn là ở 2 xã Kim Đà và Nam Cường mạn bờ bắc sông Hồng, đối diện với vùng Bồng Lai, Hạ Trì trở lên Đan Phượng. Hai xã này có vị trí gần sông Hồng và cũng gần với *Sở Lục Đàm* (Lục Trì). Xã Nam Cường giáp giới với Sở Lục Đàm cùng trong tổng Hạ Lôi. Kim Đà chếch về phía Tây một ít (khoảng 6,7 km). Chúng tôi cho rằng hơn 30 mẫu ruộng đất của đồn điền này (ở Kim Đà có 15 m 5 s và ở Nam Cường có 15 m 3 s) trước đây thuộc Sở Lục Đàm thì hợp lý hơn, và sau khi Sở này bị xóa bỏ – vào thời điểm nào không rõ – đại bộ phận ruộng đất biến thành đất công làng xã, thì số ruộng đất trên vì lý do nào đó lại được nhà nước cho lệ thuộc vào Sở Quán La. (3)

Tổng số ruộng đất của Sở Quán La còn lại đến cuối thế kỷ XVIII không lớn, có hơn 600 mẫu (điền bạ ghi 660 mẫu 9 sào 14 thước (4)

Nhưng nếu nghiên cứu vị trí của số ruộng đất được ghi lại trong điền bạ rải rác ở các phường xã, chúng ta sẽ thấy đại bộ phận đều giáp giới với các loại ruộng đất công khác, ví dụ:

— 125m7s ở xã Cổ Nhuế, ba phía Đông, Tây, Bắc đều giáp giới với công điền, phía Nam giáp giới với xã Dịch Vọng.

— 60m ở xã Phú Gia, hai phía Bắc, Nam đều giáp công điền.

— 19m 2s ở Nghĩa Đô cũng như 29m 1s ở phường Tây Hồ, 30m 5s ở phường Nhật Chiêu, bốn phía đều giáp công điền.

Điều đó cho phép suy đoán là xưa kia số lượng ruộng đất thuộc Sở đồn điền này lớn hơn nhiều, và trong quá trình biến đổi hơn 3 thế kỷ nó đã bị xén mòn và một bộ phận có lẽ không nhỏ đã bị chuyển sang thành ruộng công do làng xã quản lý (công điền hay quan điền) hay thành ruộng của chúa chiền, của tư nhân. Điều đáng chú ý ngay là tại Sở Quán La đất đai dành cho cư trú rất hẹp: số thổ trạch, viên trì (đất ở, vườn ao) chỉ có 6m 6s 5th 9 tấc, chiếm tỷ lệ 1% so với tổng số ruộng đất của đồn điền còn lại ở cuối thế kỷ XVIII. Đó là một tỷ lệ rất thấp nếu so sánh với số liệu tương ứng của các làng xã khác trong huyện Từ Liêm (tài liệu tổng hợp ruộng đất của 43 xã thôn vào cuối thế kỷ XVIII và mấy năm đầu thế kỷ XIX cho thấy tỷ lệ ấy là 6,27% tổng số. Những xã xung quanh đều có tỷ lệ cao hơn Quán La như: Phú Gia: 9,2%, Nghĩa Đô: 11,52%, Đông Ngạc: 12,33%, và có xã cao đến hơn 20% như xã Đại Cát).. (5)

Đất tha ma của Sở Quán La cũng không phải nằm trên khu trung tâm mà rải ra ở xã Thụy Hương 1m 6s và ở phường Vọng Thị 1m 7s và còn ở phường Quảng Bá nữa. Sở Quán La có 1m 9s 8th ruộng tam bảo và ruộng tế nhưng lại nằm trong địa phận xã Quán La.

Dữ kiện ấy cho phép chúng tôi nghĩ rằng Sở đồn điền có một khu trung tâm với dất đai cư trú không lớn lắm và sức lao động nhân công của đồn điền rải ra ở nhiều địa điểm khác nhau gần với ruộng đất canh tác. Sở đồn điền này ngoài khu chính có thể có những khu đất đai khai thác khá xa trung tâm như đất đai đồn điền ở các xã Trung Thụy và Thượng Thụy thuộc huyện Đan Phượng và đất đai ở hai xã Kim Đà và Nam Cường thuộc huyện Yên Lãng.

Sự phân bố đất đai đồn điền với kiểu cấu trúc một khu chính với những cơ sở phụ có thể khá xa như trường hợp của Sở Quán La trên, chúng tôi còn bắt gặp trong dấu tích của một số đồn điền khác như các Sở Tĩnh Ninh, Thượng Liệt, Lạc Trường, Cống Khê...

Trường hợp Sở đồn điền Tĩnh Ninh ở Thanh Hóa cũng rất đáng chú ý. Bản sao điền bạ của xã đồn điền thuộc tổng Thủ Chính, huyện Quảng Xương cho chúng ta thêm một số hiểu biết về quy mô và tổ chức của một số đồn điền. (6)

Trong văn bản này có nói hai lần quan chức triều đình đến khám đạc, thiết lập mốc giới ruộng đất của Sở đồn điền này, lần đầu vào năm Hồng Đức thứ 3 (1472), lần thứ hai vào năm Đại Chính thứ 9 (1538). Lần thứ nhất do các Đồn điền sở sứ Phan Thế Hợp và Phó sứ Uông Ngọc Châu cùng Tô văn Bảo, Trà văn Nhuận tiến hành xác định văn bản mốc giới quan đồn điền. Lần thứ hai do Nội giám Tổng tham tri giám sự Vũ Duy Trung và một số quan lại khác của xứ Thanh Hoa như Nguyễn Duy Hiền, Nguyễn Yến, Dương Phúc Toàn cùng với một số xã trưởng và thôn trưởng tiến hành.

Căn cứ vào những chi tiết kê khai các giải thửa đất đai, các xứ đồng và các địa điểm thôn xã, chúng ta thấy ruộng đất của Sở đồn điền Tĩnh Ninh (sau là Tĩnh Gia) trải ra trên địa phận xã Thủ Hộ (các thôn Lưu Hiền, Triều Công), xã Đông Anh (thôn Đói), xã Cam Bâu, xã Phú Xá, đều thuộc tổng Thủ Hộ; xã Lưu Vệ, tổng Lưu Vệ; xã Thái Lai, tổng Thái Lai, xã Du Vịnh thuộc tổng Giặc Thượng trong huyện Quảng Xương.

Ngoài ra Sở đồn điền này còn có ruộng đất ở các xã Thiên Linh, Văn Trinh thuộc tổng Văn Trinh, huyện Ngọc Sơn, và ở Mai Xuyên thuộc tổng Lê Nguyễn, huyện Đông Sơn (2 huyện Ngọc Sơn và Quảng Xương đều thuộc phủ Tĩnh Ninh (Tĩnh Gia), còn huyện Đông Sơn thuộc phủ Thiệu Thiên).

Các đơn vị Phú Xá, Du Vịnh, Mai Xuyên trong điền *sở* bạ đều ghi là *sở* (Phú Xá sở, Du Vịnh sở, Mai Xuyên sở). Đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX trong «*Các trấn tổng xã danh bị lãm*» (CTTXDBL) còn thấy ghi *Sở Tĩnh Gia ở Đông Sơn* và Sở *đồn điền* ở tổng Thủ Hộ (Sở đồn điền này sau chuyển thành xã Đồn Điền, tổng Thủ Chính). Có thể nghĩ rằng thời Hồng Đức chỉ mới thành lập 1 Sở đồn điền Tĩnh Ninh (lấy tên phủ) sau phát triển và chia thành nhiều Sở nhỏ khác—nhưng vẫn phụ thuộc vào Sở «mẹ» cũ!

Một hiện tượng có ý nghĩa nữa là số *thổ* (đất) dành cho cư trú nhỏ bé về diện tích và phân tán ở nhiều nơi. Trong điền bạ, có những con ô về *thổ* (đất) phân biệt với *điền* (ruộng cấy) sau đây:

Ở xã Thủ Hộ, huyện Quảng Xương, Sở đồn điền có 5m *thổ trạch* và *ương điền* (ruộng mạ) ở xứ Lưu Hiền.

— Ở xã Cam Bâu, có 4s 2th. *thổ trạch*

– Ở xã Văn Trinh, huyện Ngọc Sơn, có 3m *thổ trạch* ở xứ Động Nổ.

Ngoài ra ở các Sở Dũ Vịnh, Phú Xá, Mai Xuyên và ở xã Lưu Vệ, mỗi nơi Sở còn có một số đất (*thổ*) với số lượng ít, từ 3–4 mẫu đến mức cao nhất là 6m (ở xứ đồng Xa Bông, Sở Phú Xá). Đất (*thổ*) có thể là đất đai để trồng trọt các loại hoa mầu, nhưng với số lượng ít thường là để dành cho cư trú, làm *đất ở* (thổ trạch). Hiện tượng đất cư trú của Sở đồn điền như vậy đã phản ánh tình trạng phân tán lao động theo sự phân tán ruộng đất trên địa bàn rộng và cách xa nhau của Sở đồn điền, cũng giống như Sở Quán La (Từ Liêm).

Nghiên cứu địa giới các giải thửa ruộng đất của đồn điền còn được ghi lại trong điền bạ, chúng tôi thấy tuyệt đại bộ phận đều giáp giới với *ruộng đất công* (quan điền), số thửa ruộng đất có ranh giới giáp với ruộng tư nhân (ghi là *dân điền* hay ghi rõ tên chủ ruộng như Bùi Quang Thức, Hoàng Nguyên...) không nhiều.

Trong tổng số 108 giải thửa ruộng đất có ghi địa giới Đông, Tây, Nam, Bắc (trong đó có 7 thửa thiếu một hoặc hai phía địa giới) chúng tôi thấy chỉ có:

— 7 thửa có 1 hoặc 2 phía giáp « *dân điền* ».

— 11 thửa có 1 hoặc 2 phía giáp với ruộng tư nhân với tên người cụ thể (như Trần Bá, Nguyễn Duy Hàn...)

Khái niệm *dân điền* trong quan hệ sở hữu ruộng đất thời phong kiến, là chỉ loại ruộng đất không thuộc sở hữu của nhà nước phong kiến. Có thể đó là ruộng của các cá nhân, cũng có thể đó là loại thuộc sở hữu của từng tập thể trong làng xã.

Trạng thái phân bố đất đai của Sở đồn điền nằm xen giữa, hay liền thửa với ruộng đất công do làng xã quản lý (nơi ghi là *quan điền*, hoặc nơi ghi là *quan điền bản xã*) gợi lên cho chúng ta suy nghĩ về những phương thức kinh doanh khai thác ruộng đất hoang hóa khác nhau, có thể tùy theo từng vùng.

1. Vùng đất đồn điền khai thác ban đầu là vùng đất hoang vu hoặc mới được bồi đắp (huyện Quảng Xương, xứ Thanh Hoa là một huyện ven biển, trong đất đai của Sở đồn điền Tĩnh Ninh có rất nhiều giải ở phía Đông giáp với bãi biển) dần dần thu hút lao động và dân cư, lập nên xóm làng, và từng bộ phận đất đai quốc khố chuyển thành *quan điền* làng xã.

2. Ngoài nhiệm vụ khai thác những vùng đất mới vừa có giá trị kinh tế vừa có vị trí trong chiến lược bố phòng quân sự, các đồn điền ở thời Lê sơ còn có nhiệm vụ khôi phục lại diện tích canh tác trên những vùng đất đai bị bỏ hoang hóa trong thời kháng chiến chống quân Minh, những đất đai vốn là ruộng đất công hay tư trước đó, mãi đến mấy chục năm sau kháng chiến thắng lợi vẫn chưa được phục hóa vì thiếu sức lao động nơi đất rộng người thưa, hoặc đất đai vào loại xấu, kém mầu mỡ.

Con số kiểm tra ruộng của Sở đồn điền để lập giới mốc vào năm 1538 ghi trong điền bạ là 2443 mẫu 3s 14 th, nhưng toàn là *loại ruộng hạng ba* (*tam* đẳng điền), không có các loại ruộng hạng 1, hạng 2.

Loại ruộng xấu xếp vào hạng ba ở vùng đất cát mặn ven biển thuộc huyện Quảng Xương này là điều dễ hiểu. Nhưng những giải đất khai thác ở vùng thuộc các huyện Đông Sơn, Ngọc Sơn cũng vẫn là loại ruộng hạng 3 cả. Đặc điểm này cũng thấy ở ruộng đất thuộc Sở đồn điền Quán La. Đến cuối thế kỷ XVIII, sau nhiều thế kỷ kinh doanh khai thác, trên tổng số 660m 9s 14 th ruộng đất còn lại ở đây chỉ có 11m 4s 8th (1,72%) loại nhất đẳng điền; 100m 8s 13th 7 tấc (15,25%) loại nhị đẳng điền; còn lại 548m 6s 6th 7 tấc (83%) *loại tam đẳng điền*. Như chúng ta đã thấy trên đất đai của Sở Quán La nằm sát ven Hồ Tây là do phù sa sông Hồng bồi đắp qua nhiều thời kỳ trước khi có đê ngăn lũ. Đó không phải là vùng đất xấu.

Những hiện tượng đất đai trên của hai Sở đồn điền Tĩnh Ninh và Quán La đặt ra vấn đề là chính do phương thức quản lý ruộng đất, lao động cùng kỹ thuật canh tác của hình thức đồn điền nên Nhà nước làm cho ruộng đất kiệt mầu xấu dần, hay ở những vùng đất ấy vốn là những giải đất kém mầu mỡ, nông dân các làng xã trong vùng – trong điều kiện còn có nhiều đất đai hoang hóa mầu mỡ hơn dễ khai thác hơn – chưa nhiệt tình khai khẩn, nên Nhà nước phong kiến phải thúc đẩy quá trình khai hoang, phục hóa ruộng đất bằng hình thức đồn điền, vừa đầu tư khai thác tương đối tập trung ở một điểm, vừa khai thác những khu đất lẻ phân tán trên nhiều điểm khác.

Có thể tìm thấy những ví dụ về quy mô và sự phân bố ruộng đất ở những Sở đồn điền khác

Như trong *CTTXBL* còn ghi ở tổng Thanh Trì có thôn Sở Thượng và Sở Hạ cách nhau khoảng 8 – 9 km. Cả miền đất rộng giữa hai thôn ấy chắc xưa kia nằm trong địa giới của Sở Yên Duyên. Qua một số điền bạ vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX chúng tôi thấy Sở Yên Duyên còn có ruộng đất ở một số làng xã khác. Trong xã Đức Trạch, tổng Hà Hồi, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín có 3m 5s công điền của thôn Hạ, Sở Yên Duyên (điền bạ Gia Long năm thứ 4). Tại xã Phương Quế, tổng Hà Hồi cũng có 15m 4s công điền của thôn Hạ, Sở Yên Duyên (điền bạ Gia Long năm thứ 4). Hai xã này cách thôn Sở Hạ 2 – 4 km. Ở xã Thượng Phúc, tổng La Phù cũng có 7s, 5th công

điền của thôn, Hạ, Sở Yên Duyên (điền bạ Quang Trung năm thứ 3). Xã này cách Sở Yên Duyên 7 – 8 km. Trong huyện Thanh Trì, ở các xã Quang Liệt, Bằng Liệt cách Sở Yên Duyên khoảng 4 – 5 km có ruộng đồn điền. Ở xã Quang Liệt có 45m 4s 4th đồn điền ngoài số 31m 4s 6th quan điền [7]; Tại xã Bằng Liệt có 47m 5s quan đồn điền [8].

Chúng tôi chưa biết rõ đó là ruộng đất thuộc Sở đồn điền Yên Duyên hay thuộc Sở Vĩnh Hưng vì Sở Vĩnh Hưng cũng ở gần đó.

Sở Thượng Liệt, tổng Thượng Liệt, huyện Đông Quan (Thái Bình). Sở Thượng Liệt nằm sát sông Diêm/Hộ, cách bờ biển ngày nay chừng 13 – 14 km. Có thể vào thế kỷ XV nó khai thác đất sa bồi ven sông biển tại đây. Theo điền bạ năm Gia Long thứ 4 (1805) thì vào những năm cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX, tại Sở Thượng Liệt còn có 364m 2s 1th 8 tấc, trừ 36m 3s 3th 7 tấc đất ở, vườn ao (trong đó diện tích thực ở chỉ có 4m 5s, còn toàn bộ là công điền thổ. *Hoàn toàn không có ruộng đất tư trên diện tích canh tác.*

Trước đây diện tích đất đai của Sở Thượng Liệt chắc chắn lớn hơn nhiều lần vì nhìn vào số ruộng đất ở các xã trong tổng Thượng Liệt, chúng tôi thấy tình hình như sau:

Cũng vào thời điểm 1905 trong:

	Tổng diện tích	*Tư điền thổ là:*
– Xã Trung Liệt	528m 9s 5th 8 tấc	0%
– Xã Hạ Liệt	314m 3s 4th 5 tấc	12%
– Xã Phất Lộc	389m 6s 1th 5 tấc	11%

Ở xã Thượng Liệt, nơi Sở Thượng Liệt có nhiều ruộng đất thì những tư liệu ruộng đất vào những năm cuối thế kỷ XIX (điền bạ Đồng Khánh năm thứ 2 – 1887) còn cho thấy vào thời điểm này ở đây *ruộng đất công còn chiếm ưu thế* (566m 3s 4th 1 tấc trong tổng số diện tích 851m 2s 3th, tức 66,53%). Có thể giả định là xưa kia đất đai của Sở Thượng Liệt bao trùm cả miền tổng Thượng Liệt ở thế kỷ XIX. Nếu cộng diện tích của Sở và 4 xã trên, chúng ta thấy có 2458m 3s 0th 6 tấc ruộng đất, nhưng đó chỉ là ở trung tâm. Sở Thượng Liệt còn có đất đai khai thác ở những vùng đất khác trong huyện và ngoài huyện nữa. Chúng tôi tìm thấy trong các điền bạ ruộng đất của Sở Thượng Liệt ở xã Đồng Vi, thuộc tổng Đồng Vi, huyện Đông Quan. Tổng Đồng Vi nằm chếch về phía Tây Bắc giáp với huyện Quỳnh Côi, cách Thượng Liệt 8 – 9km. Trong xã Đồng Vi có 36m 8s 5th 3 tấc ruộng công của Sở Thượng Liệt (điền bạ Gia Long năm thứ 4 - 1805).

Chúng tôi cũng tìm thấy trong điền bạ của một vài xã ở huyện Quỳnh Côi có ruộng đất của Sở Thượng Liệt. Trong điền bạ của xã Bồ Trang có niên hiệu Gia Long năm thứ 4 – 1805, còn ghi trong xã có 15 mẫu ruộng của Sở Thượng Liệt. Điền bạ của xã Ngọc Quế (Đồng Khánh năm thứ 3 – 1888) cũng ghi có 15 mẫu ruộng của Sở Thượng Liệt. Hai xã này cách xa, phía Bắc Sở Thượng Liệt khoảng 18 – 19 km theo đường chim bay, và sát con sông Luộc.

Xã Lương Cụ (điền bạ Thành Thái năm thứ 8 – 1896) có 12 mẫu ruộng của Sở Thượng Liệt. Xã Lương Cụ cách Sở Thượng Liệt khoảng 13 – 14 km và nay là trung tâm huyện Quỳnh Côi.

Đặc điểm về sở hữu ruộng đất của ba xã Lương Cụ, Ngọc Quế, Bồ Trang (cùng trong tổng Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Côi) cho đến thế kỷ XIX ruộng đất công vẫn chiếm ưu thế, có thể là đất đai ở vùng đó xưa kia vào thế kỷ XV thuộc phạm vi ruộng đất quốc hữu của Sở đồn điền khá rộng, và cùng với thời gian một bộ phận lớn đã chuyển thành đất công làng xã. Nếu nghiên cứu trong danh mục tên các làng xã đầu thế kỷ XIX, chúng ta sẽ thấy ở phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam thượng có 2 Sở Cống Khê:

– Sở Cống Khê ở tổng Thái Đường, huyện Hoài An,

– Sở Cống Khê ở tổng Bột Xuyên, huyện Chương Đức.

Hai cơ sở này nằm ở 2 phía tả hữu sông Đáy cách nhau khoảng 13 km theo đường chim bay. Đó không phải là sự lầm lẫn của các tác giả cuốn CTTXDBL, mà chính là sự ghi chép trung thực về hai cơ sở của một Sở đồn điền như các trường hợp khác đã thấy [9]

Ruộng đồn điền của Sở Lạc Trường không chỉ nằm ở vùng lãnh thổ xã Lạc Trường mà còn rải ra ở các xã Đặng Xá và Điền Xá thuộc tổng Kim Bảng, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam thượng [10]. Giữa Lạc Trường, thuộc tổng Phù Đạm (sau này thuộc huyện Thanh Liêm) và các xã Đặng Xá, Điền Xá không chỉ cách xa nhau 6 – 7km đường đất qua nhiều làng xã, mà còn cách trở cả một con sông Đáy.

Từ những cứ liệu trên chúng ta thật khó hình dung được chính xác quy mô trung bình cũng như quy mô cực đại và cực tiểu của các sở đồn điền thời Lê. Địa điểm gốc, cơ sở trung tâm của mỗi Sở chắc không rộng quá một làng xã cỡ trung bình. [11] Nếu kể tổng diện tích đất đai do Sở đồn điền quản lý rải ra trên nhiều điểm chắc cũng ở quy mô của một số xã cũ. Quy mô nhỏ hẹp đó có lẽ do khả năng quản lý, điều hành sản xuất, tính chất lao động thủ công với công cụ đơn giản của trình độ kỹ thuật canh tác còn lạc hậu dưới chế độ phong kiến, cũng như do số lượng lao động có thể tập hợp và sử dụng thường

xuyên, lâu dài (số lượng binh lính đồn trú ở các điểm và số tù phạm...) tạo nên. Đối với miền đất nào cần tập trung khai khác, Nhà nước đã lập ra nhiều Sở đồn điền và các Sở cùng tồn tại, sát kề nhau, thậm chí ruộng đất có thể đan xen nhau.

Trên một vùng đất không rộng lớn lắm ở phía Tây Kinh đô, thuộc mạn Đông Bắc huyện Từ Liêm, ven sông Hồng, Tây Hồ, bờ sông Tô Lịch, trong cùng một thời gian đã có tới 3 Sở đồn điền: Quán La, Minh Tảo, Dịch Vọng, có ruộng đất kề nhau. Ở mạn Bắc sông Hồng, trên dọc tuyến đường quốc lộ dẫn về Kinh thành, trong khoảng chiều dài 6 km có các Sở Hoa Lâm, Kim Quan, Quy Mông (các sở Hoa Lâm và Kim Quan ở trong tổng Gia Thị, huyện Gia Lâm). Ở mặt Nam có các Sở Thịnh Quang, Yên Duyên, Vĩnh Hưng cũng tương đối gần nhau. Và ở Sơn Nam, giữa các Sở La Sơn (huyện Bình Lục), Phượng Vĩ, Thiên Kiện (huyện Thanh Liêm) cũng chỉ cách xa nhau vài ba cây số.

Đối tượng khai hoang của các Sở đồn điền ở giữa thế kỷ XVIII là đất đai của các làng xã mà dân cư phiêu tán, bỏ ruộng đồng hoang phế ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, đặc biệt là ở các trấn Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam. Ruộng đất của đồn điền bao gồm các loại: *công điền* trước do đó làng xã quản lý, *nghịch điền* (loại ruộng tịch thu của những người ham gia phong trào nông dân khởi nghĩa chống lại chính quyền phong kiến Lê-Trịnh) *thặng điền* (ruộng còn thừa lại sau khi đã chia đủ mức cao nhất có thể canh tác được cho cư dân còn ở lại trong làng xã) và cả tư điền (ruộng của tư nhân phiêu tán bỏ hoang).

Vì vậy tình trạng ruộng đất của đồn điền do Nhà nước quản lý tạm thời ở rải rác và xen kẽ trong ruộng đất các loại ở nhiều xã, thôn lại càng có tính chất phổ biến. Ruộng đất và lính đồn điền cũng ở xen lẫn với ruộng điền nhà cửa của nhân dân đã nảy sinh ra nhiều chuyện phiền nhiễu. Để hoạch định rõ ranh giới để sản xuất và bảo vệ kết quả thu hoạch được, Nhà nước phong kiến đã ra lệnh cấm quân lính ở trong đồn điền không được vượt ra ngoài chiếm cày ruộng đất của nhân dân, không được tự tiện lấy dân giúp việc cày, gặt hái, hoặc thả rông trâu ngựa dẫm đạp khoai đậu của nhân dân. (13)

Quy mô của các đồn điền này tùy thuộc vào số lượng đất đai hoang hóa của từng vùng, nhưng trước hết chúng tùy thuộc vào sức lao động (chủ yếu là binh lính) để khai thác khi không có chiến sự hoặc trong thời gian ổn định tương đối. Với sự hồi phục dần dần cư dân phiêu tán ở trong từng làng xã mà quy mô của các đồn điền có thể thu hẹp dần, trung tâm và các địa điểm khai thác của chúng được di chuyển từ vùng này qua vùng khác.

II — Lực lượng lao động sản xuất và quản lý trong các Sở đồn điền

Như chúng ta đã biết hệ thống Sở đồn điền được thành lập để vừa phục vụ cho nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế nông nghiệp, vừa phục vụ cho nhiệm vụ duy trì lực lượng vũ trang đóng giữ những điểm quan trọng trên địa bàn chiến lược quân sự, chính trị.

Về tổ chức, các Sở đồn điền thuộc cơ quan Thái bộc tự của Nhà nước phong kiến thời Lê quản lý. Theo quy chế ở thời Hồng Đức, tùy theo mức độ quan trọng mỗi Sở có 1 hoặc 2 viên quan Sở sứ. Phó sứ do triều đình bổ nhiệm, phụ trách cai quản.

Ở cuối thế kỷ XV, theo «*Thiên nam dư hạ*», 30 Sở ở Bắc Bộ do Thái bộc tự của triều đình trực tiếp quản. Mỗi Sở do Sở sứ và Phó sứ trông coi.

Còn 13 Sở từ Thanh Hóa trở vào thì tùy theo địa vực mà lệ thuộc vào Thái bộc tự Thanh Hóa, Thái bộc tự Nghệ An và Thái bộc tự Thuận Hóa. Mỗi Sở chỉ có một Phó sứ đứng đầu mà thôi. Phẩm cấp của Sở sứ là tòng bát phẩm, và Phó sứ là chánh cửu phẩm.

Đây là sự quy định trong điều lệ quan chế thời Hồng Đức. Chúng tôi thấy ở đồn điền Tĩnh Ninh (Tĩnh Gia), Thanh Hóa, trong văn bản khám đạc thiết lập giới mốc của quan đồn điền năm Quang Thuận thứ 13 (tức là Hồng Đức thứ 3-1473) danh sách các quan chức có cả Đồn điền Sở sứ Phan Thế Hợp, Phó sứ Uông Ngọc Châu, Tô Văn Bảo, Trà Văn Nhuận.... (14)

Có lẽ cần phân biệt các chức Đồn điền Sở sứ, Phó sứ là những quan chức trực tiếp quản lý từng Sở đồn điền cụ thể với chức *Đồn điền sứ* là quan chức phụ trách việc tổ chức, quản lý công việc của các Sở đồn điền ở từng địa phương nhất định. Chúng ta thấy có lúc triều đình cử những quan lại cao cấp sang chức Đồn điền sứ như năm 1772 triều đình đã bổ dụng Nguyễn Lễ, Phó Đô ngự sử (theo quan chế thời Lê là thuộc hàm Chánh tứ phẩm) làm Đồn điền sứ ở phủ Trường An (15).

Ngoài hai quan chức trên, ở Sở đồn điền Tĩnh Ninh còn thấy có chức Đội sứ nữa.

Sự phân công, phân nhiệm của những viên chức này ra sao chúng tôi chưa biết rõ. Chỉ biết về quyền lợi thì trong số ruộng đất của đồn điền có dành ra 7 mẫu cho các quan chức này gọi là «Sàng tịch điền» (ruộng giường chiếu ([16]).

Lực lượng lao động của Sở đồn điền gồm có:

1 — Binh lính tại ngũ đồn trú tại đó nằm trong tổ chức quân sự *cơ đội*. Hiện nay chúng tôi chỉ mới thấy tài liệu của các Sở đồn điền ở thế kỷ XVIII nói rõ điểm này ([17]).

Có thể có 2 loại: một loại lính có nhiệm vụ chủ yếu khai thác ruộng đất đồn điền (tức là làm kinh tế), và một loại lính chiến đấu, khi không có nhiệm vụ chiến đấu thì làm ruộng.

«Năm Nhâm thân, Cảnh Hưng (1752) Tháng 3 bàn định về việc đồn điền. Các lộ vùng Đông Nam từng bị binh lửa, ruộng đất phần nhiều bị bỏ hoang. Trước đây đã hạ lệnh cho quan sở tại đặt thêm lính đồn điền để khai khẩn. Đến nay bàn định lấy quân lính đi đánh giặc đã được rút về, phân phối đi cày cấy ở các lộ, tích trữ thóc lúa, để việc phòng bị ở nơi biên giới được đầy đủ» ([18]).

2 — Loại thứ hai: gọi là *đồn điền binh*, lính đồn điền, nhưng thân phận và quyền lợi của họ có lẽ thấp hơn loại trên vì họ vốn xuất thân từ những kẻ phạm tội bị đồ.

Danh từ *đồn điền binh* được dùng phổ biến, chủ yếu trong luật lệ thời Hồng Đức. Cũng trong luật lệ thời Lê sơ (chủ yếu là luật xây dựng ở thời Hồng Đức) mà Phan Huy Chú ghi lại trong phần Hình luật chí, ở bộ «*Lịch triều hiến chương loại chí*», chúng tôi không thấy có từ *đồn điền binh* mà chỉ thấy từ *thực điền binh*, cũng là một loại tội phạm bị đầy đi cày cấy, trồng trọt trên ruộng đất nhà nước. Bị đồ làm *thực điền binh* là hình thức nặng nhất trong 3 loại tội đồ (nặng hơn bị đồ làm *dịch binh* và *tượng phường binh*). Bị đồ làm thực điền binh thì bị thích 4 chữ vào trán, đeo xiềng và vào Diễn Châu phục dịch ([19]).

Trong những luật lệ ban bố vào năm Quang Thuận thứ 6-1465 và năm Hồng Đức thứ 20—1489 dưới thời Lê Thánh Tông, chúng tôi thấy có 6 trường hợp phạm tội bị đồ làm đồn điền binh («*Thiên Nam dư hạ*» ([20]). Đó là các trường hợp: — tội ăn trộm hai con trâu; — tội tự tiện giết trâu bò; — chủ nhân có nô tỳ đi ăn trộm mà không trình báo (trường hợp chủ nhân là người không có *quan tước*), nam hay nữ đồng tình thông dâm, nữ phải sung làm đầy tớ công còn nam *thì* đồ làm đồn điền binh sung vào vệ quân phủ Hoài Nhơn; — lấy vợ nhưng chưa đủ lễ vật mà đã có ý đồ thông dâm; lưu ngụ đàn bà, con gái tại nhà ban đêm.

Trong phần Hình luật chí, «*Lịch triều hiến chương loại chí*», ghi chép về pháp luật thời Lê, thấy rất ít trường hợp bị đồ làm thực điền binh. Chúng tôi chỉ mới thấy hai trường hợp: đầy tớ đi ăn cướp mà chủ không trình báo (trường hợp chủ không có quan tước); dân đinh chưa vào lão hạng mà tự xưng bậy là cư sĩ họp nhau làm việc trái phép từ 20 người trở lên ([21]).

Căn cứ vào các trường hợp phạm pháp bị xử đồ làm *đồn điền binh* hay *thực điền binh* trên đây; có thể nghĩ rằng số lượng loại này không nhiều, và vào các thế kỷ sau (thế kỷ XVII—XVIII) càng ít đi; do đó không phải là lực lượng lao động chủ yếu trong các Sở đồn điền.

3 — Một lực lượng lao động khác trong các đồn điền là *tù binh*. Tài liệu trực tiếp về loại lao động này rất hiếm hoi. Trương Hữu Quýnh căn cứ vào tài liệu ghi lại trong «*Vĩnh Lộc phong thổ chí*» đã dẫn ra trường hợp Quận công Lê Thọ Vực sau chiến tranh với Cham-pa, năm 1471 được sai đem tù binh vào Vĩnh Lộc (Thanh Hóa) lập Sở đồn điền. ([32])

Sở đồn điền Quán La (Từ Liêm) chắc là nơi có nhiều lao động có nguồn gốc Cham-pa hay từ các tộc người khác. Tuy nhiên ở đây chỉ mới có những tài liệu gián tiếp.

Cái tên Quán La với những cánh đồng Thượng Xa Lanh, Hạ Xa Lanh, nghe thật khác lạ giữa một vùng gồm có các xã thôn bao quanh với những tên nôm và tên Hán—Việt như Kẻ Vẽ (Đông Ngạc) Kẻ Gạ (Phú Gia), Kẻ Xù (Phú Xá) Kẻ Noi (Cổ Nhuế), Kẻ Đàn (Cao Đỉnh) Kẻ Vòng (Dịch Vọng), làng Nghè (Nghĩa Đô), Minh Tảo, Thượng Thụy. Xã Phú Gia nằm trong phạm vi Sở Quán La, theo xác định của Nguyễn Vinh Phúc chính là thôn Bà Già, nơi có người nước ngoài cư trú vào thời Trần và Trần Nhật Duật hay đến chơi nói chuyện. ([26])

Vấn đề người nước ngoài và tù binh Cham-pa định cư và lao động trên vùng đất đó chủ yếu vào thời điểm trước hay sau khi thành lập đồn điền Quán La; cũng như vấn đề ở thế kỷ XVII, trong cuộc chiến tranh Trịnh — Nguyễn số tù binh mà quân chúa Trịnh bắt được ở quân chúa Nguyễn có bị phân phối về lao động ở các đồn điền không; vẫn chưa được sáng rõ.

4 — Ngoài binh lính tội phạm, tù binh ra, các đồn điền ở thời Lê còn thu hút cả lực lượng lao động trong nhân dân. Họ là dân thường được chiêu mộ tới làm ăn lập nghiệp trên đất đồn điền, hay là dân cư ở các làng xã quanh vùng có đồn điền bị trưng tập lao động trong từng thời điểm, thời vụ.

Trong lực lượng lao động ấy có bộ phận là tự nguyện, có bộ phận là lao động bị cưỡng bức theo chế độ nghĩa vụ phu dịch.

Tài liệu chính sử về thế kỷ XV hầu như không nói tới việc Nhà nước phong kiến sai quan lại mộ dân đi làm đồn điền như trường hợp Phó Đô Nghị sứ Nguyễn Lệ «mộ dân làm đồn điền nộp thóc» [24] ở Trường Yên vào cuối thế kỷ XVIII. Các bản gia phả chỉ nói nhiều đến trường hợp các quan lại cao cấp và con cháu của họ đem dân đi khai khẩn các vùng đất được ban cấp, hoặc vùng đất hoang để thành lập các trang trại.

Dẫu sao càng ngày chúng ta càng thấy rõ những dấu hiệu của sự tồn tại cư dân không phải là binh lính, tội phạm, tù binh hoạt động trong các Sở đồn điền.

Và ở thế kỷ XVIII, theo lệ phí thuế thời Huyền Tông năm Cảnh Trị thứ 2 (1664) thì dân đinh ở *các Sở* phải nạp tiền quí (thuế thân) mỗi người 1 quan 2 tiền [25].

Các Sở cũng là một đơn vị tuyển quân, huy động dân đinh ra làm lính như các xã thôn khác như lệnh của triều đình ban hành năm Mậu Tuất, niên hiệu Thịnh Đức thứ 6 (1658) về thể thức duyệt tuyển binh lính [26]. Dân đinh ở các Sở cũng phải chịu sai dịch về các công việc đê điều; khai đào sông ngòi, cầu cống, đường xá, chế tạo đồ dạc cho quan lại... (theo lệnh ban hành năm Cảnh Trị thứ 8-1670) [27].

Như vậy là ít nhất từ giữa thế kỷ XVII trong các *Sở* (bao gồm cả các Sở đồn điền) có hạng dân đinh tự do phải chịu thuế dung và phải chịu binh dịch, sai dịch.

Điều đáng chú ý là nghĩa vụ thuế dung của họ chưa hoàn thành giống như dân đinh ở các làng xã và dân đinh ở các trang trại mới thành lập. Thuế dung của họ chỉ là 1 quan 2 tiền, trong khi dân đinh ở các trang trại mới chỉ phải nộp 1 quan, và dân đinh ở các làng xã lại phải nộp 1 quan 8 tiền (mức thuế năm Cảnh Trị thứ 2-1664). Có phải dân đinh tự do ấy là con cháu của «đồn điền binh» đã lập nghiệp lâu đời ở đây hay là những dân đinh tự do được chiêu mộ đi làm đồn điền.

Ngoài số dân thường trú tại các Sở và lao động chủ yếu trên đất đai đồn điền, còn có những dân cư bị trưng tập làm ruộng của đồn điền theo vụ việc. *Lịch triều tạp kỷ* của Lê Cao Lãng có ghi việc năm Bảo Thái thứ 4 (1723) «ngày 30 tháng giêng liệu lượng miễn trừ 1 phần 3 tiền thuế diệu cho các xã thuộc huyện Kim Bảng có kho Nhà nước và *thuộc điền*. Theo lệ cũ hễ đến khi *mùa lúa chín*, phàm các việc gặt hái, dập lúa, vò lúa, phơi phóng và chứa thóc vào kho đều trách cứ vào dân xã thuộc huyện ấy phải làm, rồi chỉ miễn trừ cho họ khỏi phải đóng tiền bài biến và tiền tế lễ mà thôi. Đến đây mới liệu lượng trừ cho tiền thuế diệu và định suất: mỗi xuất được trừ 2 tiền, còn việc phục dịch nói trên vẫn cứ phải làm như cũ» [28].

Thuộc điền ở đây chính là ruộng đồn điền mà Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi là ruộng *quan khố* ở các xã Lạc Trường và Châu Ninh, trong lệ thu tô và phép phú thuế ở cuối thế kỷ XVII, năm Cảnh Trị thứ 2-1661 [29].

Xã Lạc Trường là đất cũ của Sở đồn điền Lạc Trường thời Hồng Đức, ghi chép trong *Lịch triều tạp kỷ* là phù hợp với nội dung của một văn bia năm Cảnh Hưng thứ 32-1771, khắc ghi lại việc quan viên, sắc mục, xã trưởng của 46 xã, thôn, trại, sở, trong 6 tổng Phù Lưu, Hương Đàn, Kim Bảng, Thụy Lôi, Quyển Sơn, Phù Đạm, thuộc huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân (Sơn Nam), lập bia ghi công đức Đô đốc Vương Quận công Nguyễn Thế Trung.

Nguyên do trong huyện có ruộng *quan đồn điền* tại địa phận của các xã Đặng Xá, Điền Xá (thuộc tổng Kim Bảng) và ở Sở Lạc Trường, cứ hai vụ chiêm, mùa dân ở các xã thôn, trại sở phải chia nhau đến thu hoạch, gặt hái, vò, đập, phơi phóng và đem nộp kho lẫm quan. Nhưng đã 60 — 70 năm liền, dân ở các làng xã này thường bị bọn nha lại quấy nhiễu, thác cớ nộp thuế để bắt bồi thường, đốc suất gắt gao, đánh đập. Sau nhờ được Đô đốc Vương Quận công Nguyễn Thế Trung thương xót nỗi thống khổ của dân đã đem việc đó tố cáo lên trên... [30].

Tình trạng quân lính ở các đồn điền nhũng nhiễu, huy động sức lao động của nhân dân ở các làng xã lân cận có lẽ khá phổ biến nên trong điều lệ khuyến nông năm Cảnh Hưng thứ 15 (ngày 4 tháng tư-1754) có phần nghiêm cấm các Sở đồn điền ở lẫn với dân không được chiếm thêm ruộng đất của dân cũng như *tự tiện lấy dân giúp việc gặt hái.* [31]

Tỷ số lao động mà dân đinh tự do và gia đình họ cày cấy ruộng đất cho đồn điền so với các loại lao động khác, nhất là binh lính ở các thế kỷ như thế nào, đó là vấn đề hiện nay chưa thể nào xác định được. Điều có thể đoán định qua một số tài liệu trên đây là với thời gian và càng về sau thì vai trò của nó càng rõ ràng, chỉ trừ một thời gian ngắn giữa thế kỷ XVIII tại các vùng dân cư phiêu tán, Nhà nước phải huy động quân lính mở đồn điền trên các ruộng đất bỏ hoang và vắng chủ. Thân phận khác nhau của những người lao động trong các Sở đồn điền sẽ ảnh hưởng tới hình thức tổ chức và phân công lao động để khai thác ruộng đất:

— Theo kiểu biên chế thành đội ngũ có sự giám sát, quản lý chặt chẽ, lao động cưỡng bức, có tổ chức (binh lính, tù binh, tội phạm..)

— Theo kiểu giao khoán công việc làm theo nghĩa vụ công dịch (dân đinh ở các làng xã bị huy động vào ngày mùa).

— Theo kiểu kinh doanh của gia đình tiểu nông, lãnh phần ruộng đất canh tác và nộp thuế theo mức quy định (dân đinh được mộ đi làm đồn điền).

Những hình thức tổ chức lao động nói trên chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới năng suất và hiệu quả khai thác đất đai.

III — Nghĩa vụ tô thuế của các đồn điền

Các Sở đồn điền không chỉ là những điểm đóng quân, những cơ sở hậu cần nuôi quân mà còn là nguồn bổ sung thu nhập cho kho lẫm triều đình.

Nhà nước phong kiến đã nhiều lần quy định mức tô thuế của ruộng đất quan đồn điền.

Nghĩa vụ tô thuế của các Sở đồn điền đối với Nhà nước phong kiến từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII không rõ lắm.

Đến cuối thế kỷ XVII, trong phép tô thuế thời Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 (1661) mới thấy nói đến tô ruộng đồn điền thu mỗi mẫu 40 thăng ngang với mức tô các loại ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng của điện Huy Văn, gấp 2 lần tô ruộng do tư nhân khai hoang như ruộng chiếm xạ và ruộng thông cáo và suýt soát với tô ruộng công. Riêng ruộng quốc khố (vốn là đồn điền) ở Lạc Tràng và Châu Ninh chỉ thu mỗi mẫu 18 thăng.

Sáu năm sau, năm 1670 Nhà nước đã sửa đổi: ruộng quan điền chia làm đẳng hạng để thu tô và thu bằng tiền: nhất đẳng: 1 mẫu: 1 quan 3 tiền; nhị đẳng: 1 mẫu: 1 quan 1 tiền; tam đẳng: 1 mẫu: 9 tiền.

Nếu so với mức tô thuế ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp và ruộng công khác, thì có nhẹ hơn và suýt soát với mức tô thuế của các loại ruộng chiếm xạ và thông cáo.

Về quy định tô thuế năm 1670 như sau:

— Ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp về tiền giống như quan đồn điền nhưng thêm mỗi mẫu 20 thăng thóc.

— Ruộng công thì 30 thăng một mẫu và tùy theo đẳng hạng mà nộp thêm: nhất đẳng: 1 quan, nhị đẳng: 8 tiền, tam đẳng: 6 tiền [32].

Nếu theo quy định năm 1674 cho nộp tiền thay thóc, 100 thăng thóc được nộp thay 3 quan tiền, và nếu tính tiền ra thóc chúng ta thấy tô thuế của *quan đồn điền*: 1 mẫu, nhất đẳng: 1 quan 3 tiền, 43 thăng thóc; nhị đẳng: 1 quan 1 tiền, 37 thăng thóc; tam đẳng: 9 tiền, 30 thăng thóc.

Còn *công điền*: 1 mẫu: 30 thăng thóc và theo hạng nhất đẳng: 1 quan, 33 thăng + 30 thăng = 63 thăng; nhị đẳng: 8 tiền, 27 thăng + 30 thăng = 57 thăng, tam đẳng: 6 tiền, 20 thăng + 20 thăng = 40 thăng.

Như vậy 1 mẫu công điền nộp tô thuế nặng hơn 1 mẫu quan đồn điền 20 thăng (ngay với ruộng cấp tứ và ruộng thế nghiệp). Còn ruộng *thông cáo, chiếm xạ* 1 mẫu: 20 thăng và nhất đẳng: 6 tiền. 20 thăng + 20 thăng = 40 thăng; nhị đẳng: 5 tiền, 17 thăng + 20 thăng = 37 thăng; tam đẳng: 4 tiền, 13 thăng + 20 thăng = 33 thăng.

Như vậy 2 loại ruộng này chỉ có loại nhất đẳng, tô thuế nhẹ hơn quan đồn điền; loại nhị đẳng, ngang bằng; và loại tam đẳng, lại nặng hơn 3 thăng.

Đến giữa thế kỷ XVIII, năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754) triều đình quy định các đồn điền phải nộp 1/3 số thu hoạch. [33]

Kiểu tô thuế căn cứ trên thực tế thu hoạch như thế này chỉ có thể áp dụng ở những cơ sở sản xuất có tổ chức quản lý và giám sát chặt chẽ. Đó là những đồn điền do các cơ đội binh lính khai thác.

Nhà nước phong kiến đã dùng một bộ phận tô thuế thu được từ ruộng đất của các Sở đồn điền cung cấp cho các miếu điện để thờ phụng, tế lễ các vua chúa và đại quý tộc thân thích. Thông thường là Nhà nước trao quyền thu tô một số lượng ruộng đất đồn điền cho các quan lại trông coi các miếu điện ấy.

Một văn bản năm Cảnh Hưng thứ 19-1758 của xã Diên Hi, huyện Yên Định, phủ Thiệu Thiên (Thanh Hoa) cho biết 10m. 8s. 1th. 7 tấc quan đồn điền ở trong xã (*mà chúng tôi đã đoán định thuộc Sở đồn điền Yên Định thời Hồng Đức*), năm Nhâm Thìn (1722) đã được ban cấp cho *điện* Hoàng Đức để thờ cúng. Hàng năm quan coi điện thu số tiền thuế này [34].

Văn bia ở thế kỷ XVIII đã nói đến việc cấp 350 mẫu ruộng đất thuộc Sở quan đồn điền Chi Ngãi (*ở huyện* Phượng Nhãn — Kinh Bắc) dùng cho việc thờ cúng của điện Thừa Hoa. Số ruộng đất này sau lại cấp cho Nguyễn Thị Tính để thu thuế. Nguyễn thị Tính lại cho anh chồng là Thuận Trung *hầu* Chu Hữu Cần đi thu. Ruộng đất đồn điền vốn ở xã Chi Ngãi, huyện Phượng Nhãn, xứ Kinh Bắc nhưng do Hữu phiên không tra kỹ sổ sách ruộng đất đã ghi nhầm ra xã Chi *Ngại*, huyện Chí Linh, xứ Hải Dương, một xã tạo lệ đã được miễn trừ phú dịch. Sự nhầm lẫn đó đã gây nên sự yêu

sách tiền thuế không đúng của Thuận Trung hầu và vụ kiện cáo của xã Chi Ngại khiến cho triều đình phải cử 2 quan lại cao cấp đến thẩm tra và xét xử (35).

Trường hợp sau tô thuế ruộng đất đồn điền đã được dùng làm *bổng lộc bản cấp cho quý tộc*. Nhưng cũng trong trường hợp này chỉ mới thấy Nhà nước phong kiến *trao quyền thu tô thuế* trên một bộ phận ruộng đất để hưởng dụng, *chứ không trao quyền sử dụng, chiếm hữu hay sở hữu, trực tiếp quản lý ruộng đất* ấy cho quý tộc quan lại.

IV — Sự biến chuyển ruộng đất và sự tiêu vong của các Sở đồn điền

Trong quá trình lịch sử, ruộng đất của các Sở đồn điền biến chuyển theo các hướng sau đây: một bộ phận được đem ban cấp và trở thành tài sản của các quý tộc, quan lại và chùa chiền. Chúng tôi thấy có hai trường hợp Nhà nước lấy ruộng đất của Sở Quán La ban cho *các chùa* trong vùng vào thế kỷ XVII.

Trường hợp thứ nhất, theo «Công đức bi ký» năm Đức Long thứ 3 — niên hiệu của Lê Thánh Tông năm 1631, nhà vua đã lấy 8m 5s ruộng của sở Quán La tại Nhật Chiêu cấp cho chùa Phúc Khánh (ở phường Nhật Tân) «đời đời cúng lễ» (36).

Trường hợp thứ hai, theo bia chùa Quang Ân ở xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm (Cảnh Trị năm thứ 2-1661), đã khắc một sắc chỉ của nhà vua ban cấp 5m 2s ruộng của Sở Quán La, ở các xứ đồng Ao Lò, khu Thóc..... thuộc địa phận xã Nghĩa Đô cho chùa Quang Ân để làm ruộng tam bảo và giao cho nhà sư đạo hiệu là Quang Tịnh hàng năm cày cấy để có xôi oản, hương *dầu* cúng phật (37).

Về trường hợp lấy ruộng đất đồn điền ban cấp cho quan lại, quý tộc làm ruộng thế nghiệp hay *tư điền*, chúng tôi chưa thấy có tư liệu nào trực tiếp nói đến. Nhưng có những dấu hiệu đáng chú ý là ở trong đồng ruộng của một số xã có ruộng đất đồn điền. Xã Ngọc Quế, thuộc huyện Quỳnh Côi, Thái Bình có ruộng đất của Sở Thượng Liệt. Cho nên cuối thế kỷ XIX ở xã này ruộng đất công vẫn chiếm ưu thế. Ruộng đất tư hữu chỉ chiếm 24,4%. Đặc biệt là trong ruộng đất tư có cánh đồng 11m 6s ở xứ *Điền Tô cấp tứ*, và 8m 5s ở xứ *Lộc Điện*. Ở xã Phương Quế, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín (Sơn Nam thượng), có ruộng đất của Sở Yên Duyên. Trong ruộng đồng của xã này cũng có các xứ đồng *Cấp tứ xứ điền* và *Triều ban xứ* (trong xứ đồng này có 5m 2s 3th tư điền). Phải chăng ở những miền đất khai thác này của các Sở Thượng Liệt, Yên Duyên, trong lịch sử đã có lúc vua chúa lấy ruộng đất để ban cấp cho quan lại, quý tộc dưới những hình thức sử dụng và chiếm hữu nào đó?

Tuy nhiên theo chúng tôi nghĩ sự chuyển tiếp ruộng đất đồn điền thuộc sở hữu và quản lý trực tiếp của Nhà nước phong kiến sang sở hữu tư nhân theo con đường bình thường hợp pháp, dưới hình thức ban cấp có lẽ cũng rất hãn hữu. Thông thường nhà nước chỉ cho hưởng tô thuế (đối với người còn sống) và cho làm ruộng thờ cúng (đối với người đã chết) (38). Nguyên nhân chủ yếu có lẽ do số lượng đất đai ở các Sở đồn điền không lớn (nếu so với ruộng đất công do làng xã quản lý) và thường ở những khu vực không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn có tính chất quân sự nữa.

Tình trạng ruộng đất ở các đồn điền bị tư nhân lấn chiếm biến dần thành ruộng đất tư hữu thường dễ xảy ra trong những thời kỳ lịch sử có những biến động lớn về chính trị, quân sự dẫn đến sự suy giảm hiệu lực quản lý trực tiếp của chính quyền đương thời đối với những vùng lãnh thổ nào đó. Chúng tôi cho rằng quá trình tan rã của nhiều Sở đồn điền về mặt tổ chức và sự chuyển biến một bộ phận ruộng đất của đồn điền thành ruộng tư hữu có thể được thúc đẩy mạnh mẽ ở các thời điểm lịch sử: cuối thế kỷ XVI, trong những năm chiến tranh Lê—Mạc, và đặc biệt vào những năm cuối thế kỷ XVIII khi quân Tây Sơn tiến từ Nam ra Bắc, chính quyền họ Nguyễn và Lê — Trịnh ở cả hai miền Đàng Trong và Đàng Ngoài tan rã nhanh chóng.

Những tài liệu chính sử của nhà Nguyễn như: «*Đại Nam Hội điển sự lệ*» ghi lại sự kiện về ruộng đất của các đội quân lưu đồn của chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong, ở Quảng Bình thuộc các xã Vũ Xá và Thạch Xá thượng, ở hai huyện Phong Lộc, Lệ Thủy đã bị nhân dân ở các xã đó chiếm lấy làm đất ở và canh tác khi chính quyền họ Nguyễn tan rã.

Đến những năm Gia Long thứ 8 (1809) và thứ 10 (1811) chính quyền nhà Nguyễn bắt dân các xã phải trả lại hơn 100 mẫu ruộng đất cho các cơ binh đồn trú (39).

Số phận của một bộ phận ruộng đất ở các đồn điền chắc cũng vậy, tuy chưa có tài liệu trực tiếp để khẳng định.

Điều rõ nhất là *dụi bộ phận ruộng đất của đồn điền đã chuyển thành ruộng đất công làng xã*. Trong một số điền bạ kê khai vào đầu thế kỷ XIX (điền bạ Gia Long năm thứ

4-1805) thì ruộng đất của một số Sở không còn gọi là quan đồn điền nữa mà kê khai là *công điền công thổ*, như ruộng đất công các làng xã khác. Có thể nêu ra nhiều ví dụ như ruộng đất của Sở Thượng Liệt, Sở Cống Khê, Sở Lục Trì (tức là sở Lục Đàm cũ)... (xem bản thống kê).

Số ruộng đất công này vẫn nằm trong phạm vi của sở hữu quốc gia, thuộc quyền quản lý và giám sát của Nhà nước phong kiến, mặc dầu quyền phân phối, sử dụng cụ thể đã giao lại cho các tổ chức làng xã, trên cơ sở các chính sách, thể lệ về quân điền và tô thuế. Tuy nhiên cần chú ý là nhiều Sở đồn điền ở cuối thế kỷ XVIII đã khai thác đất đai hoang hóa của các làng xã phiêu tán, trong đó có nhiều loại ruộng đất thuộc sở hữu khác nhau như: *quan điền, nghịch điền, thặng điền*, và cả *tư điền*. Theo quy định của chính quyền Lê – Trịnh thì nếu ở xã nào dân cư đã trở về làm ăn thì phần *tư điền* ấy, các Sở đồn điền phải trả lại cho dân cày cấy nạp thuế, và binh lính làm đồn điền phải di chuyển đi nơi khác [40].

Sự tồn tại lâu dài trong lịch sử các Sở đồn điền và sự chuyển hóa đại bộ phận ruộng đất của đồn điền thành ruộng đất công (*công điền* hay *quan điền*) của làng xã đã góp phần lý giải hiện tượng cho đến thế kỷ XIX giữa những vùng ruộng đất tư hữu chiếm ưu thế lại nổi lên những «ốc đảo» công điền công thổ, *những làng xã có ruộng đất công với những số lượng lớn và chiếm tỷ lệ cao tồn tại lâu dài.*

Hiện tượng ruộng đất ở xã Cống Khê, tổng Thái Đường (sau thuộc tổng Trầm Lộng), huyện Hoài An, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam thượng, là một ví dụ khá điển hình.

Căn cứ vào các điền bạ Gia Long, vào những năm đầu của thế kỷ XIX, trong vùng đất thuộc các huyện Sơn Minh và Hoài An, (vùng Ứng Hòa – Hà Sơn Bình ngày nay) ruộng đất tư hữu chiếm ưu thế gần như tuyệt đối. Trong 36 đơn vị xã thôn của huyện Sơn Minh, tổng số các loại ruộng đất công chỉ có 6,69%, còn tư điền thổ (chưa kể đất ở, vườn ao) chiếm đến 81,72%. Trong 10 đơn vị xã thôn của huyện Hoài An, tư điền cũng chiếm đến 83,1% và các loại ruộng đất công chỉ chiếm 9,8%. Trong khi đó tình hình ruộng đất của xã Cống Khê như sau:

Trong tổng số ruộng đất của cả xã là 185m 7s 12th, thì công điền chiếm 180 mẫu (96,93%), ruộng tế tự 3 mẫu (1,6%), đất ở 2m 7s 12th, (1,45%) *hoàn toàn không có tư điền.*

Cho đến những năm cuối thế kỷ XIX (căn cứ vào các điền bạ có niên hiệu Đồng Khánh năm thứ 3-1888 và Thành Thái năm thứ 8-1896), đầu thế kỷ XX (điền bạ có niên hiệu Thành Thái thứ 12-1901), tại huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình, xã Lương Cụ còn có 523 mẫu ruộng đất công (67,05%) trong tổng số 780 mẫu, ruộng đất canh tác tư nhân (không kể đất ở) chỉ có 77 mẫu (9,87%) mà thôi. Ở xã Ngọc Quế các loại ruộng đất công còn chiếm tới 64,85% tổng số ruộng đất trong xã. Trong hai xã này đều có ruộng đất của Sở Thượng Liệt, và như trên chúng tôi đã nhận định đây là miền đất khai thác của Sở đồn điền này xưa kia.

Ở giữa tổng Đồng Vi, huyện Đông Quan, Thái Bình, xã Đồng Vi là nơi có ruộng công của sở Thượng Liệt, thì cũng là nơi có tỷ lệ tư điền thấp hơn so với nhiều xã khác trong cùng tổng.

Theo các điền bạ Gia Long, tư điền của xã Đồng Vi đầu thế kỷ XIX chiếm 40,16% tổng số ruộng đất trong xã (182m 9s, 5th/455m 4s 12th, tổng số) trong khi tỷ lệ ấy ở các xã khác trong tổng cùng thời điểm nằm trong giới hạn từ 82% đến 91% (các xã Cổ Dũng, Phấn Túy, Đồng Cừ, Dụ Đại, Nam Dụ) [42].

Chúng tôi còn có thể nêu thêm nhiều ví dụ khác trong tình hình sở hữu ruộng đất của các làng xã lân cận hay là nơi có đất khai thác cũ của các Sở đồn điền Quán La, Minh Tảo, Yên Duyên... [43]

Quá trình biến chuyển về ruộng đất cũng là quá trình biến chuyển về cơ cấu tổ chức của các Sở đồn điền.

Chúng ta thấy trên địa phận đất đai của các Sở đồn điền có những tên làng xã cùng tên với Sở: xã Quán La cạnh Quán La Sở, xã Minh Cảo với Minh Cảo Sở, xã Thượng Liệt với Sở Thượng Liệt, xã Phấn Trì với Sở Phấn Trì... Còn có thể kể thêm những trường hợp của các xã, Sở Phồn Dương, Cống Khê, Đan Nhiễm, Yên Duyên, Vọng *Doanh*. Có một vấn đề mà chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu để làm sáng tỏ là những làng xã đó đã hình thành trước hay sau khi thành lập các Sở đồn điền trên. Các Sở đã mang tên làng xã hay ngược lại. Điều đó thường tùy thuộc vào vùng đất khai phá của đồn điền. Đó là những khu đất hoàn toàn mới chưa có người đến khai thác hay là những vùng đất hoang hóa, *dân* cư phiêu bạt vì những biến cố chính trị, xã hội, song trước đó đã là những làng xóm lâu đời.

Tuy vậy có thể thấy nhiều xã thôn đã mọc lên trên đất đai của các Sở đồn điền như:

– Các thôn Yên Duyên Sở thượng và Yên Duyên Sở hạ thuộc Sở Yên Duyên.

– Các thôn Tám và thôn Trữ Phủ thuộc Sở Phượng Vĩ.

– Các thôn Thượng Đồng và Hạ Đồng thuộc Sở Tây Tạ.

Các thôn Thượng Đồng và Hạ Đồng thuộc Sở Đại Tảo.

– Thôn Hạ, Sở Vọng Doanh.

Đến đầu thế kỷ XIX cuốn *CTTXDBL* đã ghi lại như trên. Sau này nhiều đơn vị đó đã trở thành những làng xã biệt lập (như các xã Yên Duyên Sở Thượng còn gọi là Sở Lờ thuộc tổng Thanh Trì, huyện Thanh Trì và xã Sở Hạ thuộc tổng Xâm Thị cũng thuộc huyện Thanh Trì – Hà Đông; xã Thượng Đồng thuộc tổng Bắc Tạ, huyện Vĩnh Bảo – Hải Phòng; xã Thượng Đồng thuộc tổng Châm Khê, huyện Yên Phong – Hà Bắc...).

Trên đất Sở Tĩnh Ninh (Tĩnh Gia), trong tổng Thủ Chính, huyện Quảng Xương, đã thành lập một đơn vị hành chính mang tên là xã *Đồn Điền*. Với thời gian, sớm hay muộn các Sở, cũng chuyển hóa thành làng xã. Sở Thượng Liệt đã thành xã Phi Liệt, Sở Lục Đàm đổi thành. Sở Lục Trì rồi biến thành làng Liễu Trì. Có những đơn vị lại giữ danh hiệu *Sở* cho đến những năm 20, 30 của thế kỷ XX như Quán La Sở, Dịch Vọng Sở, Cổng Khê Sở, nhưng chắc chắn rằng đã từ lâu không còn có chức năng kinh tế – quân sự nữa, mà thực chất chỉ là những làng xã bình thường, những đơn vị hành chính – xã hội mà thôi (44). Vấn đề đối với người nghiên cứu là xác định những giai đoạn và những thời điểm ấy trong quá trình biến chuyển đó để dựng lại lịch sử các sở đồn điền, đóng góp vào sự nghiệp nghiên cứu những vấn đề kinh tế nông nghiệp, những vấn đề ruộng đất và làng xã trong lịch sử dân tộc.

Những suy nghĩ nói trên của chúng tôi về các vấn đề chung quanh các Sở đồn điền thời phong kiến còn rất nhiều hạn chế. Nhưng chúng tôi hy vọng rằng vấn đề nêu lên sẽ được sự quan tâm của nhiều người nghiên cứu, đặc biệt là của những nhà địa phương học, cùng chung sức giải quyết.

Tình hình ruộng đất của một số đồn điền cũ

(Theo điền bạ Gia Long)

Tên	Tổng số ghi trong điền bạ	Công điền	Công thổ	Thần điền, tế điền tam bảo điền	Đất ở vườn, ao	Tứ điền	Bị chú
Lục Trì Sở	$752^m8^s14^T3$	$745^m4^s11^T3$ (trừ dân ở) $6^m3^s7^T2$		ruộng: $3^m2^s7^T8$ đất: $4^m1^s10^T$ (hoang phế 3^m)		0	
Thượng Liệt Sở	$364^m2^s1^T8$	$324^m3^s13^T1$ (công điền)		3^m5^s	$36^m3^s3^T7$	0	
Xã Cổng Khê (Sở) ở Thái Đường Ứng Hòa	$185^m7^s12^T$	180^m (công điền)		3m	$2^m7^s12^T$	0	

Chú thích

1) Xem: Nguyễn Đức Nghinh – « *Đi tìm dấu vết những Sở đồn điền ở Đàng Ngoài (thế kỷ XV – XVIII).* »

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3/1986

2) Sở Minh Tảo cũng nằm trong vùng đất ấy, sát với Sở Quán La. Ở đầu thế kỷ XV, nơi này còn có tên là *Tảo Động* (Xem *Đại Việt Sử ký toàn thư* – bản dịch, Nxb KHXH, Hà Nội 1968 – tập 3, các trang 100 và 341)

Căn cứ vào những số liệu ghi trong điền bạ, cho đến cuối thế kỷ XVIII, gần 80% số ruộng đất đồn điền của Sở Quán La còn nằm trong vùng đất này.

3) Kim Đà sau đổi là Thạch Đà, thuộc huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú. Một bản địa bạ Gia Long còn ghi là Lục Trì Sở, nhưng ruộng đất đều ghi là *công điền*, không còn ghi là công hay quan đồn điền nữa.

4) Trong điền bạ ghi trong tổng số ruộng đất của Quán La Sở là 774 mẫu 9 sào 2 th. 5t, nhưng *công đồn điền* chỉ có 660 mẫu 9 s 14 th còn phải chịu thuế không 105 mẫu 2 s 4 th. 6t tư điền.

5) Xem: Nguyễn Đức Nghinh – *Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm (cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX)*. Trong: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. tập I, Nxb KHXH Hà Nội – 1977

6) *Điền bạ Hồng Đức* – bản sao chép tay của thư viện trường ĐHSP Hà Nội I.

Điền bạ này do con cháu Tô Văn Bảo, Đồn

điền phó sứ thời Hồng Đức, người sáng lập xã — là hương bạ Tô Ngọc Quang sao lại ngày mồng 4 tháng Tư năm Bảo Đại thứ 18 — 1943.

Theo Lời nói đầu thì bản sao này dựa trên những bản lưu lại thời Hồng Đức (1470—1497) và bản khai đinh điền thời Huyền Tông, Cảnh Trị (1663 — 1676) và cho biết bản cũ rách nát có chỗ bị mất chữ. Vì đó là bản sao dựa trên văn bản của hai thời kỳ, cho nên trong bản sao có chỗ viết là Tĩnh Gia, có chỗ viết là Tĩnh Ninh. (Tĩnh Ninh chỉ đổi thành Tĩnh Gia từ sau thời Trung hưng, đời Lê Trang Tông (1533 — 1548) tên là Duy Ninh). Trong điền bạ ghi lại các lô ruộng đất của đồn điền đều cấp dưới thời Lê Thánh Tông, các niên hiệu Quang Thuận và Hồng Đức. Nhưng tình hình chi tiết về số lượng, diện tích, địa giới, địa danh, các xứ đồng của các giải thửa ruộng đất còn ghi lại trong điền bạ có lẽ là thuộc vào thế kỷ XVII, khi kê khai ruộng đất, đinh điền thời Cảnh Trị để chịu thuế.

7) *Quang Liệt xã văn hội điều lệ*

Thư viện KHXH Hà Nội, q. 2, ký hiệu A.995

8) *Bằng Liệt xã điền ước*

9) Trên bản đồ hành chính tỉnh Hà Tây cũ, ở huyện Mỹ Đức, trong xã Hồng Sơn gần sông Đáy, ven theo một hồ đầm lớn còn ghi lại các thôn Cống Thượng, Cống Trung, Cống Hạ và *Cống Sở*. Có thể đấy là trung tâm cũ của Sở Cống Khê.

Trong *Nomenclature des communes du Tonkin*, Ngô Vi Liễn ghi: — Sở Cống Khê ở tổng Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức

— xã Cống Khê (Kẻ Sở), tổng Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa.

Tổng Trầm Lộng sát với tổng Thái Đường (sau đổi là tổng Thái Bình), phần Sở Cống Khê trước thuộc tổng Thái Đường sau sát nhập vào tổng Trầm Lộng.

Ngô Vi Liễn cũng ghi trong huyện Ứng Hòa, thuộc tổng Đông Lỗ có xã *Nhân Trai* (*Kẻ Sở*). Xã Nhân Trai ở cuối huyện Ứng Hòa, gần huyện Kim Bảng, cách Sở Cống Khê, Bột Xuyên (Mỹ Đức) khoảng 22 km và cách Sở Cống Khê, Thái Đường khoảng 9 — 10 km đường chim bay. Có thể Nhân Trai cũng là một cơ sở khai thác cũ của Sở đồn điền Cống Khê.

10) Bản dập văn bia lưu trữ tại thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu 3681

11) Quy mô của làng xã ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi đã thử nghiên cứu trong một luận văn riêng biệt. Xin xem: Nguyễn Đức Nghinh — *Về quy mô làng xã người Việt ở vùng đồng bằng Bắc bộ vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí NCLS số 1/1982.

12) và (13) *Lê triều cựu điển*

Bản sao chép tay theo bản của thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu A.333

14) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (6)

15) *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch. Nxb Sử học, Hà Nội — 1960, tập 19, tr. 32

16) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (6)

17) Năm Cảnh Hưng thứ 2 — 1741, tháng 5, « lại bàn định việc đồn điền, có 3 sở dùng lính Kinh Kỳ cày cấy, 7 sở dùng lính tứ trấn, 9 sở dùng lính biên trấn, ngoài ra tùy theo sở tại nơi đồn ải chia làm 14 sở nữa gồm 33 sở đồn điền. Những lính trước đóng ở đồn nào nay đều giữ lại đồn ấy để tiện việc cày cấy ». Năm Nhâm Thân, Cảnh Hưng 13-1752, tháng Mười « Bạ xứ Đông, Nam, Bắc, gió thổi mạnh, nước dãy lên, thóc lúa bị mất, nhân dân bị đói. Triều đình hạ lệnh miễn tiền gia tô, còn đồn điền do lính các cơ đội cày cấy, bàn định rộng ơn miễn cho: » Việt *sử thông giám cương* mục, bản dịch tập 18. tr. 13 và 68.

18. Tài liệu đã dẫn trên — tập 18, tr. 66

19. Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí* — bản dịch, Nxb Sử học, Hà Nội 1961 tập 3. tr. 106

20. *Thiên dư hạ* — bản sao chép tay theo bản A.334 của Thư viện KHXH Hà Nội.

21. *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập 3, tr. 136

22. Trương Hữu Quýnh — *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam* thế kỷ *XI — XVIII*. Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội 1982 tr. 246

23. Xem báo *Nhân Dân* số ngày 17-11-1985. Bài *Trần Nhật Duật với thôn Phú Gia* của Nguyễn Vinh Phúc.

Nhà văn Tô Hoài người làng Nghĩa Đô giáp với các Sở đồn điền Quán La và Minh Tảo, đã viết: ở Sở phần nhiều là người nghèo, không có ruộng đất, chuyên mò cua bắt ốc ngoài đồng, đi mướn ruộng và làm thuê. *Người Sở dị dạng, thường ngăm đen, lực lưỡng và nói to* — (xem Tô Hoài. « Bàn về tiếng nói Hà Nội » — trong tuần báo Văn Nghệ số 2 (ngày 12-1-1980) -

— Bùi Thiết trong cuốn « *Làng xã ngoại thành Hà Nội* » (Nxb Hà Nội — 1985) có ghi điều tương truyền trong dân gian là ở Yên Duyên (Sở) vào đời Lê Thánh Tông (1460 — 1497) đã tập trung một số tù binh Chiêm Thành bắt được trong chiến tranh, tại đây tổ chức thành đồn điền cày cấy (tr. 320).

24) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (15).

25) *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập 3, tr. 55

26) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, bản do Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa. Sài gòn 1961, tr. 84−85.

27) Tài liệu trên, tr. 456−457.

28) Lê Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, bản dịch của Hoa Bằng. Nxb KHXH Hà Nội−1975. Tập 2. tr. 59 − 60

29) *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập 3, tr. 56

30) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (10).

31) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (12), tờ 92a.

32) Các tài liệu về tô thuế trên, xem *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập 3, các tr. 55 − 56.

33) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (12), tờ 92a

34) Tài liệu chúng tôi ghi lại ở ban Sử xã Định Hưng, huyện Thiệu Yên, Thanh Hóa.

35) Bản dập văn bia lưu trữ tại Thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu 18789.

36) Bản dập văn bia ..., ký hiệu 951

37) Bản dập văn bia ... ký hiệu 1072 − 1073

38) Trong *Đại Nam thực lục*, tập 9, tr 11, − bản dịch, Nxb. KHXH

« Đầu đời Gia Long lấy ruộng *quan đồn điền* ở Mai Xá, dinh Quảng Trị cấp cho con cháu Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Kính đều 15 mẫu, con cháu Tống Phúc Trị, Nguyễn Hữu Hào đều 6 mẫu, con cháu Tống Phước Đào 3 mẫu để làm ruộng thờ cúng...»

39) Trong *Khâm Định Đại Nam hội điển* (q. 39) còn ghi lại sự kiện về những ruộng đất của các đạo quân lưu đồn của họ Nguyễn trước đây ở Quảng Bình thuộc các xã Vũ Xá và Thạch Xá thượng ở hai huyện Phong Lộc, Lệ Thủy đã bị nhân dân các xã đó nhân khi chính quyền họ Nguyễn tan rã đã chiếm lấy làm đất ở và canh tác. Đến năm Gia Long thứ 8 (1809) Nguyễn Ánh hạ lệnh bắt dân các xã ấy phải trả lại 78 mẫu 8 sào 12 thước cho các cơ binh đồn trú, và hai năm sau lại hạ lệnh bắt trả 22 mẫu nữa.

40) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (12)

41) Xem : Nguyễn Đức Nghinh−Bùi Quý Lộ − *Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong làng xã người Việt đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí Dân tộc học số 2/1975

42) Tỷ lệ tư điền của các xã trong tổng Đồng Vi, căn cứ vào số liệu trong các điền bạ như sau : xã Cổ Dũng 91%, xã Phấn Túy 82%, xã Đồng Cừ 89%, xã Dụ Dại 83,6%, xã Nam Dụ 82%, Chỉ riêng có xã Đồng Lệ nhỏ bé với tổng diện tích ruộng đất là 43 mẫu 9 s. là không có tư điền.

43. Chỉ xin nêu một vài thí dụ như:

− xã Phú Gia nơi có ruộng của Sở Quán La, theo điền bạ Gia Long thứ 4-1805 thì tư điền chỉ chiếm 12,4%

− xã Thượng Phúc nơi có ruộng đất của sở Yên Duyên, theo điền bạ Quang Trung thứ 3-1790, tư điền chỉ có 26,2%

44) Nguyễn Văn Huyên cho biết là xã Đan Kim, tổng Phụng Công, huyện Văn Giang hình thành từ Dan Nhiễm Sở, năm 1909. (xem *Le Bắc Ninh*−bản thảo viết tay của tác giả, lưu trữ tại Thư viện KHXH Hà Nội, tr. 45).

Đơn vị *Đan Nhiễm Sở* vẫn tiếp tục tồn tại trong thời cận đại.

Những tư liệu điền bạ mà chúng tôi sử dụng trong bài đều thuộc kho lưu trữ ký hiệu AG. của thư viện KHXH Hà Nội trước đây.

GIA PHẢ HỌC VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÀNG HỌ

PHẠM DIỆP

NGHIÊN cứu về gia phả từ lâu đã trở thành một ngành khoa học phù trợ của lịch sử [1].

Nhận thức được gia phả như là một trong những nguồn sử liệu, một số địa phương đã lưu ý sưu tầm, bảo quản tương đối có kết quả như: Thái Bình [2], Nghệ Tĩnh [3], Nam Bộ cũ [4] v.v...

Trong giới nghiên cứu lịch sử, thông qua gia phả nhiều người đã đề xuất ra một số vấn đề lý thú. Ví dụ: khi nghiên cứu về phong trào nông dân Tây Sơn, với việc phát hiện ra gia phả họ Hồ ở Quỳnh Đôi, gốc tích của Nguyễn Huệ đã được truy tìm từ những họ ở Nghệ Tĩnh. Khi lưu ý về lịch sử Đảng địa phương Hà Bắc, có người đã nêu lên mối liên quan về dòng họ giữa đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ với Nguyễn Trãi v.v... Thật ra trên thế giới vấn đề dòng dõi đã bị các triền sóng của các cuộc cách mạng tư sản quét sạch. Ở nước ta với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa điều này càng không có tác dụng gì. Tuy vậy, với cách truy tìm như trên ít ra cũng đã gây nên những ngộ nhận về hai mặt: một vấn đề như thế, với yêu cầu của xã hội mới có cần thiết hay không? mặt khác, trong thời kỳ quá độ như hiện nay, nhiều gia đình lại rất ngại ngùng khi chúng ta lưu ý đến gia phả của họ, vì nhân dân còn rất sợ những ảnh hưởng tiêu cực về mặt chính trị: mấu chốt là ở vấn đề quan điểm. Ngay cả những họ lớn đã đi vào sử sách như: Lý Bí, người mở đầu nước Vạn Xuân; họ của Trần Quốc Tuấn, người có công lớn trong chiến thắng quân Nguyên xâm lược... cũng còn có những ngộ nhận: tưởng chỉ là những họ nhỏ khác.

Ở nước ta, vấn đề nghiên cứu gia phả để bổ sung cho những điều chưa được phản ánh qua sử sách, cũng đã thu được một số thành tựu bước đầu. Tập thể nhóm nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, thông qua gia phả, đã góp phần xác minh nhân vật Lê Thiện cùng với việc tham gia của Nguyễn Trãi vào hàng ngũ của nghĩa quân Lam Sơn [5].

Đối với dân tộc học thì gia phả, mo, sổ ma nhà... là một trong những công cụ đầu tay để xác định niên đại, một công cụ rất chắc chắn, đáng tin cậy [6]. Tuy vấn đề đã được tiến hành [7], nhưng ngoài dân tộc Việt ra, việc làm nói trên có hệ thống và khoa học, mới được triển khai có kết quả ở một số các dân tộc: Thái [8], Tày [9]...

Thật ra, khi nghiên cứu, sưu tầm về gia phả, không ít người chỉ lưu ý đến vấn đề dòng họ, huyết thống với một sự ám ảnh sâu sắc từ trong tiềm thức, cho nên công việc thường chỉ dừng lại ở các dòng họ lớn, chỉ quan tâm đến những nhân vật có chức vụ, địa vị trong lịch sử. Sự hạn chế này, ở một mặt nào đó, theo chúng tôi cũng do chúng ta chưa đánh giá đúng tính chất của những khối sử liệu do gia phả cung cấp. Chúng tôi không nói đến vấn đề ý nghĩa và tác dụng, vì đối với những điều đó, rõ ràng là, chúng ta đã có những nhận thức chính xác [10]. Những nhược điểm về mặt sử học trong khi sử dụng chúng nằm ở chỗ, chúng ta chưa thấy rõ đây là một *nguồn sử liệu dân tộc học*.

Một trong những nguyên lý của khoa học lịch sử mácxít là vai trò sáng tạo ra lịch sử của nhân dân lao động. Lịch sử ở nước ta trong thời phong kiến trở về trước thực tế là lịch sử của làng xã với những chủ nhân chân chính là nông dân. Những người anh hùng vô danh đó đều có mặt trong các gia phả. Thông qua việc nghiên cứu gia phả để tìm hiểu sức sản xuất vật chất của nền văn minh nông nghiệp ở nước ta, rõ ràng là việc làm không tránh khỏi tẻ nhạt, đơn điệu, không khác gì một nhà khảo cổ thông qua các mảnh gốm vỡ tầm thường, vô dụng, để khôi phục lại bộ mặt thật của quá khứ lịch sử. Sự chú ý đến lương tướng công thần là cần, nhưng chưa đủ, vì quá khứ đối với chúng ta đâu có phải chỉ là cái bóng dáng tự hào của cá nhân. Muốn hiểu rõ những biến đổi trước mắt, cần có một cái nhìn sâu sắc về quá khứ đối với tất cả mọi thành viên đã tham gia xây dựng nên lịch sử. Sự vô vị của công việc theo dõi về dòng họ,

cũng khó khăn như ngồi xử lý đồ gốm vỡ. Đó là một công việc nhọc nhằn, vất vả. Dù sao tác dụng và ý nghĩa của nó đối với lịch sử của nhân dân lao động sáng tạo sẽ là một trong những điểm được đền bù xứng đáng.

Để đạt được những điều này theo phương hướng và mục đích đã nêu, trong chương trình tìm hiểu về vai trò của làng xã người Việt trong lịch sử dân tộc, bước đầu chúng tôi đã chọn làng Nguyễn, huyện Đông Hưng, Thái Bình, để thể nghiệm. Một làng với một tổng thể hoàn chỉnh, đầy phức tạp về mặt cơ cấu, cũng như về mặt tổ chức. Những lợi ích về mặt lịch sử có lẽ chẳng cần bàn, vì xưa nay chúng ta đã chú trọng rất nhiều. Mặc dù những thành tựu đã đạt được chưa làm cho chúng ta thỏa mãn, nhưng đây vẫn là một mục đích được quan niệm rõ ràng nhất. Điều cần được bổ sung thêm về ba điều lợi ích khác, có thể phải được làm sáng tỏ, đó là:

1. Lợi ích về mặt dân tộc học, với những kinh nghiệm nhỏ mà mỗi người, mỗi họ đóng góp vào lịch sử địa phương, sẽ giúp chúng ta làm sáng tỏ thêm về văn hóa dân tộc người Việt trong quá trình chiếm lĩnh và làm chủ đồng bằng.

2. Lợi ích thực tiễn đối với tương lai xây dựng chủ nghĩa xã hội, cái cốt lõi văn hóa dân tộc người Việt sẽ giúp cho chúng ta hiểu rõ thêm về văn hóa của dân tộc Việt Nam trong việc đứng trụ và phát triển ở các vùng đồng bằng theo kịp với sự biến đổi về kinh tế và xã hội của đất nước. Huyện muốn trở thành một đơn vị quản lý vững mạnh thì một trong những điều cần lưu ý là phải nắm vững, nắm chắc cấp xã. Nếu chấp nhận điều này, đó cũng là một trong những công tác nghiên cứu cơ bản đầu tiên khi tìm hiểu về con người.

3. Về mặt lịch sử văn hóa, thông qua việc tìm hiểu về làng họ, chúng ta sẽ làm sáng rõ thêm bản sắc văn hóa tộc người, nhất là tộc Việt trong lịch sử. Với cách xử lý hệ thống trong mọi phức hệ văn hóa, chúng ta cũng sẽ làm rõ phần nào một trong những nét của bản lĩnh văn hóa Việt.

Quần cư thành làng là một trong những đặc trưng quan trọng nhất của cuộc cách mạng kỹ thuật ở thời đại đồ đá mới. Ở nước ta, điều này đã xảy ra từ thời văn hóa Bắc Sơn, sơ kỳ thời đại đồ đá mới cách đây trên dưới vạn năm. Bước vào thời đại đồ đồng, với tác dụng cách mạng của thuật luyện kim, những người Việt cổ đã ra đi chiếm lĩnh các vùng đồng bằng được hình thành sau đợt biển tiến toàn tân. Khảo cổ học đã cho chúng ta biết phạm vi của những làng này thường có diện tích trên dưới vạn mét vuông. Ở nhiều nơi họ đã định cư lâu dài hàng thiên niên kỷ, lưu lại những tầng văn hóa dày, nhiều lớp, như: Đồng Đậu, Đông Sơn, Thiệu Dương... Trải qua hơn ngàn năm dưới sự thống trị của phong kiến nước ngoài, các làng này đã bị xáo trộn, biến đổi ghê gớm. Điều đó cũng là tất yếu.

Ở Việt Nam nhiều làng chỉ có một họ, vùng Phù Ninh, Vĩnh Phú có nơi chỉ toàn là họ Hán. Ở tỉnh Ninh Bình cũ, có những người trong một vùng đều là họ Đinh. Họ tự xưng là con cháu của Đinh Tiên Hoàng, nhưng về ý thức tự giác dân tộc, họ lại tự nhận là người Mường. Tỉnh Thanh Hóa, ở các huyện Nghi Xuân, Thọ Xuân có những làng toàn là họ Lê, họ tự nhận là hậu duệ của Lê Hoàn hoặc Lê Lợi. Ở các tỉnh phía Nam, nhiều làng mang cùng một họ, có lẽ phần nào có liên quan đến thời Minh Mạng ban cho họ. Những làng này không gọi theo tên họ.

Bên cạnh đó, nhiều làng lại được gọi theo tên họ ví dụ: làng Trịnh, làng Phạm... đó là cách gọi thông thường hay tên nôm. Tên làng ở đây được đổi thành cấu trúc: Họ + Xá, ví dụ Trịnh Xá, Phạm Xá... theo sự phát triển của lịch sử, xá với ý nghĩa là làng, nhưng cũng có thể là thôn, xã hoặc liên xã, tổng. Ví dụ: làng Hòa Xá, thôn Hòa Xá xã Hòa Xá, tổng Hòa Xá. Từ Bình Trị Thiên trở ra, trước thế kỷ XIX, chúng ta đã gặp 192 trường hợp, tóm tắt theo bảng 1. (177 ví dụ, 25 ví dụ khác cần khảo cứu thêm)

Tư liệu ở bảng 1, ngoài kết quả điều tra thực địa của chúng tôi từ 1961 đến 1985, còn có thể có một số đã xuất bản như tư liệu của Viện Hán nôm [11], của Ty Văn hóa thông tin Hà Bắc [12], của Lê Quý Đôn [13] và một số chỉ còn ghi nhận được tên qua bản đồ.

Giữa âm Việt và ký hiệu nôm lại có sự sai biệt: một âm nhưng có nhiều ký hiệu, hay ngược lại một ký hiệu để ghi nhiều âm. An Xá hay Yên Xá, vốn cùng một ký hiệu. Sự phân biệt phải dựa vào tư liệu dân tộc học điều tra tại chỗ. Trái lại Bằng Xá hay Bình Xá lại phải dựa vào ký hiệu vì bình có thể đọc là bằng. Tuy vậy còn có trường hợp vẫn tồn nghi. Ví dụ Lạc Xá có phải là làng Lứa hay không? làng của những kẻ bằng vai phải lứa. Lứa là âm thuần Việt, khi ghi chép có thể dùng ký hiệu Hán, là chữ lạc. Kết quả nghiên cứu của Viện Ngôn ngữ học cũng chưa ghi nhận điều này [14], song về mặt dân tộc học đã có thể khẳng định. Dù sao, đứng về mặt dân tộc–thực vật học, khả năng tên đầu tiên có thể là làng Lác. Họ Lạc còn tồn tại phổ biến ở Hà Sơn Bình và Sơn La.

Họ của người Việt Nam hiện nay là một yếu tố vay mượn, ngoại lai. Hiện tượng này chỉ mới xuất hiện sau khi nước ta bị chia

Bảng 1

Các làng họ theo cấu trúc Họ + Xá, từ Bình Trị Thiên trở ra, thế kỷ XIX về trước

Số thứ tự	Họ	Số thứ tự	Họ	Số thứ tự	Họ	Số thứ tự	Họ	Số thứ tự	Họ
1	An		Đặng		Lạn		Ngọ		Tầm
	Bác		Điềm		Lang		Ngọc		Tây
	Bạch		Điền		Lâm		Ngô		Thạch
	Bành		Đinh		Lê		Ngu	145	Thái
5	Bằng	40	Định	75	Lễ	110	Nguyên		Thanh
	Bân		Đoan		Liên		Nguyễn		Thân
	Bính		Đoàn		Liêu		Nha		Thần
	Bồ		Đô		Linh		Nhiếp		Thi
	Bùi		Đỗ		Long		Nhữ	150	Thích
10	Cam	45	Đôn	80	Lô	115	Ninh		Thiều
	Cao		Đông		Lộc		Nội		Thương
	Cấp		Đồng		Lỗ		Ôn		Thượng
	Cầm		Động		Lôi		Ông		Tiên
	Cấn		Đổng		Lục		Phạm	155	Tiêu
15	Cần	50	Đường	85	Lư	120	Phan		Tinh
	Cầu		Gia		Lương		Phí		Tính
	Chàng		Giang		Lường		Phiên		Tống
	Châu		Hà		Lưu		Phong		Trạch
	Chòm		Hạ		Lý		Phù	160	Trần
20	Chu	55	Hào	90	Mạc	125	Phú		Trâu
	Chử		Hậu		Mai		Phủ		Triệu
	Cồ		Hoa		Mẫn		Phúc		Trinh
	Công		Hòa		Mãnh		Phùng		Trịnh
	Cốt		Hoàng		Mao		Phương	125	Trung
25	Cơ	60	Hồ	95	Mặc	130	Quách		Trừng
	Cự		Hộ		Mẫn		Quán		Trương
	Doãn		Hội		Mi		Quản		Từ
	Doanh		Kim		Mộ		Quang		Ưng
	Dư		Khang		Mỗ		Quần	170	Văn
30	Dương	65	Khê	100	Mông	135	Quất		Vệ
	Dưỡng		Khuất		Mục		Sa		Viêm
	Đại		La		Mỹ		Tạ		Võ
	Đàm		Lạc		Nại		Tam		Vũ
34	Đào		Lai		Nghĩa		Tâm	175	Vương
35	Đặc	70	Lại	105	Nghiêm	140	Tang	176	Xuy
							Tào	177	Yên

Ở đây không lưu ý đến cấu trúc tên làng với Xá đứng đầu. Tuy Xá ở nước ta cũng là một họ, nhưng cấu trúc này chưa hẳn là làng họ.

thành quận huyện, chịu sự thống trị trực tiếp của Đông Hán. Làng họ xuất hiện từ bao giờ, hiện nay chưa có bằng chứng chính xác. Chữ Xá, làng họ Chữ, có liên quan đến nhân vật huyền thoại Chử Đồng Tử, nhưng đó cũng chỉ mới là tư liệu dân tộc học. Cách gọi đó không thể xuất hiện được vào thời Hùng Vương. Tuy vậy, cũng có trường hợp chúng ta có thể đoán định niên đại xuất hiện sớm của một số làng họ đã nêu. Do kỵ húy thời Trịnh Giang (1729–1740), những tên đất, tên làng có tên là Giang đều phải sửa đổi. Vậy Giang Xá không thể xuất hiện trước thế kỷ XVIII [15] thời Thiệu Trị (1840–1847), kiêng chữ Hoa, nên làng Hoa Kiều đổi thành làng Huê Cầu, Kim Hoa thành Kim Anh v.v... Vậy Hoa Xá là một từ xuất hiện muộn sau thế kỷ XIX. Thời Trần, họ Lý phải đổi thành các họ khác, cho nên Lý Xá là một hiện tượng xuất hiện sau thời Trần. Thời Lê Trung Hưng, con cháu Họ Mạc bị ly tán phải đổi thành họ Lều, họ Trại... hay các họ khác. Vì vậy Mạc Xá là một hiện tượng mới, sau khi chấm dứt sự thống trị của Lê Trịnh. Vùng Cao Bằng, họ Mạc tồn tại với số lượng tương đối lớn, nhưng không có Mạc Xá.

Kết quả điều tra điền dã cũng cho thấy qua

tên làng họ cũng có thể đoán biết được xuất xứ, phân biệt được nguồn gốc địa phương. Võ và Vũ cùng một ký hiệu. Ở vùng đồng bằng sông Hồng, nhân dân đọc là Vũ, còn ở miền trung đọc là Võ. Dù vào Nam hay ra Bắc, thông qua cách phát âm chúng ta cũng biết được xuất xứ của những người theo các làng họ này.

Đứng ở góc độ vay mượn mà xét, chúng ta cũng thấy rõ cái bản sắc Việt Nam. Mai Xá, ở Trung Quốc có hai họ Mai, nhưng ở nước ta lại là ba. Người Việt, dưới góc độ dân tộc — thực vật học đã phân biệt rõ Mai và Mơ, tuy vậy để ký hiệu, làng Mơ lại biến thành Mai Xá, Lương Xá, nếu khảo về nguồn gốc thì họ Lương ở nước ta trước công nguyên cũng có hai, nhưng phổ biến lưu hành chỉ có 1. Ở nước ta từ lương này có một nghĩa khác được hiểu là làng của những người lương thiện không theo tà đạo. Châu, Chu theo cách nói hàng ngày có thể hoán vị cho nhau, nhưng ở đây Chu Xá và Châu Xá lại phân biệt rạch ròi. Ở Châu Xá có ba họ khác nhau. Hạ Xá, họ Hạ ở Trung Quốc có hai, nhưng ở nước ta mới thấy có một. Bên cạnh đó lại có một họ Hạ mới. Làng Hạ, tức là làng của những người chịu phận đàn em. Người Hạ, hiện nay là những người Việt đánh cá ở ven biển. Nếu khảo sát về mặt nguồn gốc tộc thuộc, đó là những cư dân có liên quan mật thiết đến nhóm Mã Lai—Đa Đảo.

Tam có liên quan đến người Việt cổ trước công nguyên. Sử sách cổ Trung Quốc khi nói đến điều này lại cho đó là họ kép và phiên âm thành Tam Lư, Tam Xá ở Thường Tín, Hà Sơn Bình lại là ba làng, ba Xá hợp nhất lại. Cho nên vấn đề họ Tam còn bỏ ngỏ. Bồ Xá, họ Bồ có liên quan đến Trung Á. Ôn Xá, Ông Xá, Ưng Xá có liên quan đến Chăm. Mãn Xá, Mẫn Xá, Tàm Xá, Tang Xá có liên quan đến nghề tằm tang, một nghề đặc trưng của cư dân Việt cổ cách đây trên dưới 4000 năm.

Những điều đó cho chúng ta thấy họ, cũng như làng họ, không đơn thuần chỉ là sự du nhập nguyên xi, mà thực ra rất phức tạp, vô cùng đa dạng. Một số người nghiên cứu cho rằng các làng họ, được lấy theo họ của người lập làng đầu tiên ([16]). Có người cho rằng đó là tàn dư tộc thuộc ([17]). Dĩ nhiên làng họ còn tồn tại cả vùng Hoa Nam, có liên quan đến cả người Việt cổ bị đồng hóa ([18]).

Sự quản lý dân binh của các chính quyền phong kiến sau khi giành được độc lập tự chủ, cũng đã khiến cho người dân vốn không có họ, cũng phải mang họ. Những dân ngụ cư sống ở lều, ở trại, ở chòm, đã thành họ Lều, họ Trại, họ Chòm... trong bảng 1 chúng tôi ghi nhận được tên Chòm Xá, Dưỡng Xá theo Trương Hữu Quýnh, vốn từ tên Dạnh, tức là rãnh nước nhỏ. Đây là cư dân sống ở một vùng vốn là thái ấp của Trần Khánh Dư được (bị) hào rãnh vây bọc chặt, quanh cái kén, ngoài hai trường hợp đã ghi nhận được là Mãn Xá, Mẫn Xá, còn có họ Man, hiện còn ở vùng Dâu, Hà Bắc, họ Mèn ở nhiều nơi và họ Mịn. Trâu có nguồn gốc được thuần dưỡng ở hai trung tâm Nam Á và Đông Nam Á. Thời Hùng Vương đã có bộ Trâu. Trâu trở thành tên họ, như kiểu các họ Mã, Ngưu, đến thời Lý mới xuất hiện. Nói chung việc phân biệt các họ có nguồn gốc Việt cổ khác như: Bành, Đồng, Động v.v... không có gì khó khăn lắm vì tư liệu tương đối phong phú. Vấn đề là ở chỗ những họ có âm và tự dạng đều giống họ Trung Quốc, thì tình hình như thế nào? phải chăng là hoàn toàn vay mượn?

Để góp phần giải quyết điều này, chúng tôi tập trung chú ý đến họ Nguyễn, một họ thường rất phổ biến ở nước ta. Theo tư liệu của viện Hán nôm, từ Nghệ Tĩnh trở ra, trường hợp Nguyễn Xá có thể ghi nhận đến 35 lần. Tóm tắt theo bảng 2:

Bảng 2

Đơn vị	Trấn Hải Dương	Trấn Sơn Tây	Sơn Nam Thượng	Sơn Nam Hạ	Kinh Bắc	Trấn Nghệ An	Trấn Thanh Hóa	Tổng cộng
Xã	7	3	5	4	2	1	2	24
Tổng	1	3	1	1	1			7
Phường				1				1
Thôn						2	1	3
	8	6	6	6	3	3	3	35

Con số chính xác, theo chúng tôi là 42 lần. Nguyễn theo ký hiệu chưa latinh hóa gồm có bộ phụ (Pú) chúng ta quen gọi là Liễu Leo, với âm nguyên (Yuân). Gốc của nó có thể khảo từ văn giáp cốt. Người thời Ân (1401 — 1122 tr.cn) gọi các «nước» ở xung quanh mình là

Phương. Nguyễn Phương hoạt động ở vùng Tây Bắc, đó là địa bàn cư trú của nhà Thượng, nay là Thiềm Tây. Nước Nguyễn sau bị nhà Chu diệt. Vậy Nguyễn là một họ có liên quan đến nghề chăn nuôi. Họ Nguyễn ở nước ta lại liên quan đến nghề nông trồng lúa nước. Chúng ta hãy bắt đầu tìm hiểu từ làng Nguyễn, Đông Hưng, Thái Bình.

☆

Căn cứ vào báo cáo của Ủy ban nhân dân và Đảng ủy xã Nguyên Xá, toàn xã có 27 họ Nguyễn. Điều tra trong nhân dân, thông thường hay thống nhất với khái niệm 36 họ. Thật ra đối với người Việt Nam con số 36 chỉ là con số ước lệ. Tuy vậy sức sống dân gian cũng đã hoàn chỉnh nhận thức này ở Nguyên Xá: Nguyên Xá có 36 trại, Nguyên Xá có 36 Miếu thờ...

Theo số lượng của cuộc tổng điều tra dân số năm 1979, Nguyên Xá có 1239 hộ, 5114 nhân khẩu, trong đó có 2385 nữ. Số nhân khẩu nông nghiệp: 3514 người, kể cả 1951 nữ. Số nhân khẩu phi nông nghiệp: 1600 người có 934 nữ.

Song nghiên cứu về gia phả, chúng ta quan tâm đến hộ hơn là dân. Các gia đình ở Nguyên Xá đều là những gia đình nhỏ phụ hệ. Các gia đình có 1–2 người chiếm 26% tổng số; các hộ đông người có 7–11 người chỉ chiếm 13% tổng số. Như vậy hơn 60% số hộ có khoảng 3–6 người.

Hiện nay ngoài thế hệ Ego, các gia phả chỉ đề cập đến hai đời trước: đời cha và đời ông nội. Ít có gia phả đề cập đến đời thứ ba trước đó. Như vậy, kể cả những người không được đề cập đến trong gia phả, thì đây là một khối cộng đồng gồm 6 thế hệ, kể cả con, cháu, chắt. Đối với các gia đình sinh cơ lập nghiệp lâu trên đất Nguyên Xá, với phong cách «ngũ đại mai thần chủ», thì đây là cả một cộng đồng gồm 11 thế hệ, kể cả con, cháu, chắt, chút, chít. Trải qua cuộc kháng chiến chống Pháp, tuy làng bị giặc Pháp san phẳng thành bình địa, nhưng nhiều dòng họ vẫn còn giữ được nhà thờ họ. Một sức mạnh, nhưng đồng thời cũng là một sức nặng truyền thống, có chiều sâu lịch sử không phải chỉ có 9 đời như trước đây đã nhận định ([19]).

Theo hồ sơ quản lý sức khỏe của trạm xá ở Nguyên Xá trong sổ ghi là 1026 hộ, nhưng số phiếu thực là 1041 hộ. Như vậy so với kết quả điều tra dân số còn thiếu 198 hộ. Trong số này chúng ta thấy có 157 hộ chỉ có 1 nhân khẩu. Số còn lại là những hộ giáo viên thuộc trường phổ thông cơ sở và những hộ cán bộ không thuộc quyền quản lý sức khỏe của trạm xá. Kết quả thống kê cho thấy có 366 hộ, vì chủ hộ là nữ cho nên chỉ biết thuộc họ Nguyễn. Cái rắc rối của những họ này ở Nguyên Xá thường là chồng và vợ đều thuộc họ Nguyễn, nhưng không ít trường hợp chồng và vợ khác họ. Nếu tính theo gia phả thì phải lưu ý đến trường hợp họ người chồng, nhưng trong trường hợp cụ thể này, chúng tôi chưa điều tra được. Như vậy, ở làng Nguyễn, theo danh sách quản lý sức khỏe, chúng ta đăng ký được 27 họ Nguyễn. Hãy tạm xếp điều rắc rối mà chúng tôi vừa nêu, thì số họ Nguyễn thống kê được là *937 hộ, chiếm hơn 90%* số hộ trong toàn xã.

Con số 27 này chỉ mang tính chất tham khảo. Khảo gia phả, hai họ Nguyễn Bá và Nguyễn Trọng, thuộc họ Cầu, một họ có 2 chi khác nhau. Hai nhưng phải tính là một. Bên cạnh đó còn có một họ Nguyễn Bá khác nữa, nếu viết theo chữ ở nhà thờ (theo cách gọi của địa phương gọi chữ nho được viết trong nhà thờ họ, hoặc trong gia phả để thờ), thì còn có một họ Nguyễn Bá được phân biệt với họ Cầu theo cách đặt tên có bộ mộc đứng bên cạnh. Cách này, theo vần quốc ngữ, theo đăng ký, không phân biệt được. Như vậy Bá, Trọng vẫn có thể tính là 2 họ.

Họ Nguyễn Hữu, được nhân dân Nguyên Xá gọi là họ Trại. Trại tức là những người ngụ cư, ở trại, sau lấy Trại làm họ. Họ Trại gồm có 4 họ khác nhau, theo lời kể của nhân dân, nhưng theo gia phả, chúng tôi mới xác định được có 3 họ. Vậy con số 4 họ vẫn còn tồn nghi. Việc từ họ Trại lấy thành họ Nguyễn Hữu cũng rất tùy tiện. Theo gia phả của đồng chí Nguyễn Hữu Cương, (tác giả hoạt cảnh chèo «Tiếng kèn đồng Nguyên Xá») thì họ này xưa vốn theo nhà Mạc. Để trốn tránh sự truy bức của nhà Lê trung hưng, một nhánh về ở ẩn ở Tiên Hưng đã đổi sang họ Hà, nhánh về Nguyên Xá sau đổi là Nguyễn Hữu.

Họ Xuân, tức họ Nguyễn Xuân cũng gồm có 3 họ khác nhau, trong đó nếu viết tên theo chữ ở nhà thờ, chúng ta có thể phân biệt được, vì 1 trong 3 họ Xuân, khi đặt tên đều theo bộ bối.

Những người theo họ Nguyễn Văn cũng chỉ để tham khảo mà thôi. Họ Văn gồm có nhiều họ. Họ Văn của đồng chí Nguyễn Văn Hòe, ở Nghệ Tĩnh ra đây định cư.

Như vậy, số họ Nguyễn Nguyên Xá mà chúng tôi xác minh được là 33.

Căn cứ vào danh sách đảng viên năm 1957, chúng tôi thấy có thêm 3 họ Nguyễn nữa: Đại, Chí và Cao.

Con số 36 họ Nguyễn, tưởng như hoàn chỉnh nhưng sự thật còn khác xa.

Tìm hiểu qua các sổ hộ tịch, chúng tôi còn

phát hiện thêm: Ở Bắc Lạng có họ Anh, họ Trung; ở Thúc Kháng có họ Tượng, họ Sử, họ Hồng; ở Trần Phú có họ Triệu; ở Tây Minh có họ Thanh, họ Nam; ở Lê Tiến có họ Quốc. Nghiên cứu về tổ chức phe giáp ở các đình, chúng tôi còn thấy ở giáp Đông, Đình Đoài, còn có họ Thái vô tự, không còn có người ở Nguyên Xá nữa. Như vậy, bước đầu khảo sát ở làng Nguyễn, chúng ta đã thấy ở đây có 46 họ Nguyễn. Sự phân biệt các họ căn cứ vào chữ «lót». Cũng có thể đây là «họ kép»? Thực ra Nguyễn đối với trường hợp này không mang tác dụng, tính năng như là một họ. Cái mà mọi người xưa nay vẫn quan niệm như là chữ lót, chữ đệm lại đóng vai trò tên họ. Kết quả này khác hẳn đối với những điều công bố trước đây về dòng họ của nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nguyễn Hữu Úc đã khái quát các dòng họ của làng mình bằng mấy câu thơ sau:

Họ Kênh thấy đất phì nhiêu
Rủ con, rủ cháu đến nhiều làm ăn
Dần dần xây dựng điền viên
Làm nhà thờ họ đặt tên gọi làng
Cầu Kênh ghi lại rõ ràng
Họ Kênh đã chọn địa bàn an cư
Họ này dòng dõi thi thư
Công danh khoa cử coi như thịnh cường
Tiếp sau đến các họ hàng
Họ Hoàng, họ Trại, họ Phan, họ Trần
Họ Xuân, họ Hữu, họ Văn,
Họ Đinh, Vũ Đức, Như, Quang thành làng
Họ Bùi đến ở sau làng
Phải theo khoán ước, theo làng họ trên.

Một thực tế về làng Nguyễn có 46 họ Nguyễn khác nhau đã làm tan nhận thức cảm tính về tính chất tộc thuộc của làng họ. Họ khai canh đầu tiên lại là họ Kênh. Giáp Kênh, thuộc đình Thượng; cũng gọi là đình Dương hay đình Đông. Một trong năm vị thần hoàng, thờ chung ở cả 3 cái đình của làng Nguyễn là Kinh Dương Vương. Gia phả họ Kênh chỉ còn lại phần dịch ra Việt văn, nguyên bản bị mất, khi nhà thờ họ bị đốt phá thời kháng chiến chống Pháp.

Họ Cầu bắt đầu từ đời thứ tư. Ba đời trước có một cuốn gia phả riêng, thờ chung cho cả họ. Đến đời thứ tư chia làm 6 ngành, có gia phả riêng. Ngành Mậu, sau đó vô xuất; ngành Ất đến đời thứ 9 tha phương, về huyện Vũ Thư mất liên lạc. Trong 3 ngành còn lại chỉ có ngành Đinh phát triển nhất. Sau đó ngành Đinh lại chia ra 3 chi: Bá, Trọng, Tú. Chi Tú sau đó cũng phân đôi. Phân chi Trọng là Anh, phân chi Bá là em.

Họ Hoàng bắt đầu trong gia phả từ đời thứ 3. Hai đời trước chỉ được nhắc đến. Đời thứ 3 có 5: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu. Hai ngành vô xuất chỉ còn lại 3; Giáp, Ất, và Bính.

Họ Đinh cũng được bắt đầu ngay từ đời thứ nhất, nhưng sang đến đời thứ 3 mới phân ngành: Giáp, Ất, Bính và Đinh. Ngành Bính đến đời thứ 5 vô tự, cho nên chỉ còn 3 ngành với 3 nhà thờ riêng biệt.

Họ Trại, Nguyễn Hữu bắt đầu từ đời thứ tư với 4 ngành: Nguyễn, Lợi, Trịnh, Hạnh. Ngành Hạnh chỉ truyền lại được có một thời.

Họ Nguyễn Xuân của ông Nhai, cũng như họ Phan của ông Mão, bắt đầu ngay từ đời thứ nhất, khi về cư trú trên đất Nguyên Xá.

Họ Phan, theo gia phả đến đời ông Mão, hình như là thứ 5, nhưng khi chúng tôi hỏi chuyện, lại là đời thứ 6 (?) việc cúng lễ chắc không phải sai, nhưng ghi chép tất không phải không đúng. Khi chưa có gì để khẳng định, chúng tôi xem như là mới có 5 đời. Căn cứ vào những ghi chép trên bức ảnh để thờ, bố cụ Mão sinh năm 1874, mất năm 1943. Họ Phan có thể xem như là lớp người đến cư trú Nguyên Xá vào đầu thế kỷ XIX.

Theo gia phả họ Xuân của ông Nhai, nếu tính từ thế hệ trưởng họ hiện nay là Ego, thì có thể truy dận trở ngược về trước được 9 đời. Vị Hiển thủy tổ như thế sinh vào năm Canh tý, 1720, cùng năm sinh với ông Trịnh Thuyên, đời thứ 6 ngành Đinh của họ Cầu. Họ Trại, Nguyễn Hữu, đến đời đồng chí Thỉnh là 11 đời. Họ Xuân, họ Trại có thể xem như là lớp người đến định cư ở làng Nguyễn vào đầu thế kỷ XVIII. Họ Đình theo gia phả thì mọi việc khởi dầu đều xảy ra thời Tiền Lê (?), nhưng đến đời đồng chí Tuyến, chỉ mới có 8 đời. Từ đời đồng chí Tuyến (sinh 1949) khảo ngược về trước, đến cụ tổ đời thứ 3 và năm Quý sửu có thể là năm 1733. Vì thế cũng có thể xếp họ này vào nhóm những người đến đây lập nghiệp từ thế kỷ XVIII. Gia phả họ Hoàng đến đời cụ Tường hiện nay tuy cũng chỉ có 10 đời, nhưng đời thứ 5 có ghi ông Hoàng Phạm Dung kết hôn với bà Nguyễn Thị Nhị là chị ruột của Tiến sĩ Nguyễn Bá Dương.

Thần Khê có bốn ông nghè
Ông nào cũng được châu phê thần đồng

(Ca dao).

Nguyễn Bá Dương đỗ đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất 1766, thời Lê Cảnh Hưng thứ 27. Như vậy, họ Hoàng có thể là lớp người đến Nguyên Xá từ thế kỷ XVII.

Họ Cầu, như trên đã nêu, về người của thế hệ thứ 6, cùng sinh một năm với ông tổ họ Xuân, còn có một nhân vật là bà cụ Đại, tức Nguyễn Thị Tân. Gia phả ghi cụ sinh năm 1721, nhưng bia hậu lại khắc là năm Quý tỵ 1713, mất năm 1696, nhưng trong bia dựng ở Sinh Từ lại là năm 1800, Canh thân. Những vấn đề về mặt khảo chứng chúng tôi dành vào dịp khác, nhưng với tuổi thọ 77 tuổi, đây là một nhân vật của thế kỷ XVIII, ông tổ đời thứ 3 có thể nhận được là sinh vào năm 1682. Như vậy, có thể khẳng định rằng họ Cầu đã về làm ăn sinh sống từ thế kỷ XVII, 15 đời, hơn 300 năm.

Họ Kênh với 22 đời, có thể là lớp người đã đến đây từ thế kỷ XVI. Những nhóm người này có liên quan gì đến sự kiện Mạc, Lê hay không, còn chưa rõ. Họ có thể là những người đến đây sớm hơn nữa không, vẫn chưa thể khẳng định được, nên chúng tôi tạm xếp vào thế kỷ XV.

Theo gia phả học, chúng ta thấy những họ có trên dưới 20 đời liên lạc thường là những dòng họ cổ, lâu đời nhất, có thể đến thế kỷ XIV. Ví dụ ở Nhị Khê Hà Sơn Bình ([20]).

Họ Nguyễn Đình, 20 đời vào nhà Trần.

Họ Nguyễn Trãi, 19 đời vào cuối Trần, đầu Hồ.

Họ Lều, 12 đời, được đổi từ họ Mạc, có liên quan đến sự kiện Lê, Mạc.

Trừ trường hợp của họ Lều, một đời của họ Nguyễn ở Nhị Khê dài hơn một đời của họ Nguyễn ở Nguyên Xá, hơn 30 năm.

Vậy giữa họ Kênh và họ Nguyễn có gì liên quan?

Làng Nguyễn là tên tục, tên nôm. Khi nói về tên chữ thì nhân dân ở đây gọi là Nguyên Xá. Tư liệu ngôn ngữ học có khác với tư liệu dân tộc học. Nguyên là một âm có 3 ký hiệu, không có ký hiệu Nguyễn. Nguyễn, ký hiệu chỉ có một, âm Hán Việt cũng chỉ có một, nhưng âm nôm có đến 4, trong đó không có âm nguyên. Mâu thuẫn này cho thấy đối tượng được khảo sát ở đây thuộc phạm trù dân tộc—ngôn ngữ học.

Thăm hỏi các cụ già biết chữ nho và ngay trong gia phả bằng Việt văn của họ Kênh, chúng tôi thấy sự kiện từ này có một cách giải thích thống nhất. Sở dĩ có tình trạng khác biệt đã nêu, vì nhân dân sợ trùng với họ của vua đương quyền Nguyễn Gia Long. Có người còn khẳng định là có chiếu (?) của vua ban, cấm dùng họ vua.

Khảo về mặt tự dạng qua một số gia phả do những người có trình độ phụ trách soạn thảo, chúng tôi thấy rằng về mặt chữ nghĩa cũng có cơ sở để phủ nhận. Gia phả họ Đinh, do thân sinh đồng chí Nguyễn Đình Tuyền soạn. Cụ sinh năm 1894, là lớp khóa sinh cuối cùng. Họ Phan từ Huế ra đây làm quan cai trị, định cư, cũng soạn gia phả. Họ Bá có Tiến sĩ Nguyễn Bá Dương. Các bi ký thời Lê như «Nguyễn Xá từ tộc bi ký» «Lịch đại khoa danh» đều viết là *nguyên chấm*: nguyên đầu có chấm. Thực ra chữ nguyên, vốn đầu có nét ngang, chúng ta gọi là *nguyên ngang* để dễ phân biệt. Bia «Bảo mẫu đại vương bi ký» lập năm Gia Long thứ 18 (1819), tất cả các bia hậu lập vào thời Nguyễn đều khắc là Nguyễn Xá. Rõ ràng là việc thêm vào bộ liễu leo mới xuất hiện sau, vào thời Nguyễn. Có thể khẳng định cách gọi Nguyên Xá có trước cách gọi Nguyễn Xá. Cách giải thích «dân tộc học» gán tội cho Gia Long là không có căn cứ.

Nguyên chấm, về mặt từ nguyên phải đọc là cáng. Nếu đọc là nguyên sẽ phạm sai lầm. Thực tế là sự «sai lầm» này lại được thừa nhận theo quyết định của đa số toàn dân trong xã mang tính truyền thống. Không đơn giản chỉ là vấn đề sai lầm về mặt chữ nghĩa, vì nếu như thế các bậc đại khoa danh của làng đã có thể điều chỉnh, sửa chữa lại từ lâu rồi.

Khảo về mặt từ nguyên, chữ nguyên chấm đồng âm với âm kinh theo Hán Việt, hay âm Kênh, theo âm nôm. Những người sống theo các dòng kênh làm ruộng trồng lúa nước, chinh phục vùng đồng bằng, thờ mặt trời. Lấy vùng đất làm tên họ để phân biệt, mang họ Kênh. Làng Nguyễn ở Đông Hưng, thực chất là làng Kênh. Nguyễn chỉ là một cái áo có sẵn để ghi nhận về một truyền thống Việt cổ, liên quan đến sông nước. Chúng ta cũng có thể bắt gặp một số làng có tên nôm là: làng Nguộn ở Quỳnh Phụ, Thái Bình; ở Lục Yên, Hà Bắc, khi chuyển sang tên chữ đều phiên thành làng Nguyễn. Cùng một hiện tượng tương tự, làng Ngòi, ví dụ ở Từ Sơn, Hà bắc, cũng được chuyển thành làng Nguyễn, nay là thôn Nguyễn Xá thuộc xã Trịnh Xá. Đây là những dấu ấn được ghi nhận nếu đứng ở góc độ khảo sát về mặt kinh tế xã hội.

Trên phương diện lịch sử xã hội, sự chuyển đổi về mặt hành chính sang họ Nguyễn, ở nước ta cũng tồn tại tương đối phổ biến. Những ví dụ ở Nguyên Xá đã khảo sát và cho thấy, sự thay đổi của các họ khác sang họ Nguyễn, nhưng vẫn giữ được gốc họ của mình. Khảo sát điền dã ở nhiều nơi cũng đã cho thấy, đối với lớp người cùng đinh, lớp người ngụ cư, sự chuyển đổi sang họ có vai vế lớn nhất của làng mà mình mong muốn được trú ngụ là một sự cưỡng bức, bắt buộc. Nhiều trường hợp, anh em ruột do lưu tán ở hai làng khác nhau, phải mang hai họ không

giống nhau. Những sự thay đổi từ các họ khác sang họ Nguyễn, theo những sử liệu chắc chắn, có lẽ bắt đầu từ thời trần. Lê Văn Hữu, trong những ghi chép của mình, do những sự tế nhị với chính quyền đương đại đã tự tiện đổi những người họ Lý ra thành họ Nguyễn. Cũng có thể do yếu tố tâm lý, người ta đổi tên làng xã phù hợp với xu thế chung. Ví dụ: Phong xá ở thế kỷ XVIII sang thế kỷ XIX đã trở thành Nguyễn Xá. Hiện tượng này ghi nhận được ở Hà Bắc. Cũng có nơi theo yêu cầu phát triển, hợp làng thành xã, tên mới theo yêu cầu quản lý hành chính được dùng theo cách chung nhất ! Làng Nguyễn, Huyện Vũ Thư, Thái Bình có ba làng với truyền thống lâu đời nhưng khi hợp nhất lại thành ra Nguyễn Xá.

Líu tíu *làng Kiệu* bánh đa,
Làng Hội buôn chát, *làng Nha* bán giàu (21)

Đã là tư liệu dân tộc học thì chúng ta càng nên lưu ý đến quy luật trội. Có sự nhập họ để khuếch trương thanh thế, thì cũng có việc phân họ do mâu thuẫn về quyền lợi kinh tế – chính trị. Tuy vậy, nhưng khi đi tha phương cầu thực xây dựng quê hương mới, người ta vẫn giữ lại tên làng cũ, coi như cái gốc xuất phát; người làng Nguyễn ở Đông Hưng, Thái Bình khi lên Hà Nội, xuống Hải Phòng, vào thành phố Hồ Chí Minh hay lên Đáp Cầu, Hà Bắc đều tụ cư thành những làng Nguyễn mới. Các làng Nguyễn ở Nghệ Tĩnh thường xây dựng sự khác biệt của làng mình bằng cách tạo ra những họ kép, hoặc cách đặt tên theo quy luật cùng bộ thảo, bộ trúc, bộ mộc v.v. Về mặt hình thức, sự tách biệt này vẫn theo cùng một quy tắc với sự phân chia các ngành, chi, phái của một họ lớn. Biết đến sự rạch ròi này, khi trong họ có được người đã qua việc «sôi kinh nấu sử», cần đến chuyện lập gia phả.

Những điều nhận thức được qua sự tìm hiểu về họ Nguyễn phải chăng là cá biệt?

Chúng ta hãy bắt đầu từ Lê Xá, họ Lê.

Các vùng ven biển, Lê Xá đều ghi nhận theo họ của người khai canh. Chúng ta gọi đây là họ mượn. Lê Xá ở các đảo ven biển Bắc Bộ, lại là người Lê. Người Lê là một tộc người có gốc người từ Âu Việt – Lạc Việt cổ. Người Lê và họ Lê là hoàn toàn khác nhau. Cách gọi như trên là một cách gán ghép quan liêu của bọn phong kiến. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người Lê không có họ của mình. Cách hiểu như trên xuất phát theo tư duy Hán, theo kiểu họ Trung Quốc. Thật ra theo chúng tôi, người Lê, cũng như mọi người Việt cổ, đều có sự phân biệt về huyết thống, ta tạm gọi là họ. Do tên và họ gộp lại chỉ có một–một âm – cho nên đã gây cho những người, theo quan niệm Trung Quốc, nhận thức sai lạc. Phần phụ âm chính là ghi nhận về tộc thuộc, còn phần nguyên âm là tên riêng. Theo ngôn ngữ học, đây là công thức CCVC; (C = phụ âm, V = nguyên âm). Phần CC có thể hiểu là họ, phần VC là tên riêng của cá nhân. Hiện tượng này ở người Việt, người Co chỉ còn là tàn dư. Người Cơ ho, ví dụ tên K'Che, ta vẫn có cách phiên âm đầu chính là họ. Người Xtiêng, ví dụ thủ lĩnh nổi tiếng là R'Đinh, phần phụ âm chính là họ. Sự thay đổi lấy họ Điểu mới có từ thời Nguyễn. Sự gán ghép này cũng thấy ở nhiều họ khác. Động Xá, những người ở động; Đàm Xá, Trạch Xá, những người cư trú ở các vùng đầm lầy, ao hồ.

Họ Lê, cũng xuất phát từ cách phiên âm các tên Việt cổ, có thể tóm tắt theo sơ đồ sau đây, ở bảng 3.

LÀNG { – Lầy / – Lôi / – Lói → Lê Xá / – Lở / – Lự }

Đây là cung cách tương đối phổ biến. Các họ khác cũng thế – ví dụ làng Đọ Thành, Đỗ Xá, làng Dừa biến thành Dư Xá, làng Tè trở thành Tạ Xá, làng Ngườm ra Viêm Xá...

Nếu giữa âm Hán Việt và âm Việt cổ giống nhau thì sự việc xảy ra giản đơn hơn. Gia Xá; làng Da, làng Gia, làng Đa... Cách đặt tên làng theo cách thức đã nêu còn phổ biến ở người Xơ Đăng « Làng Con Cheng (làng có nhiều cây Cheng hoa tím), Con Đui (cây da) » (23).

Những âm làng Việt không có âm tương ứng theo ký hiệu Hán Việt, người ta phải dịch nghĩa để ghi, các làng Việt cổ trở thành làng họ. Làng Ngà – Ngà tức *răng voi*, thành Nha Xá; làng Tía – Tía một sắc của màu đỏ, tương ứng với Tử, Tử Xá. Cần lưu ý đã là dịch nghĩa thì mỗi nơi cũng có cách hiểu về thực tế khác nhau. Các làng Vàng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thường là Hoàng Xá, của Hà Nội, nay là xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm vốn lại là làng Măn. Măn là Kén, có thể người ta đã lưu ý đến màu vàng của kén. Người vùng Bình Trị Thiên khi nói đến vàng lại hiểu là kim loại quý, Kim Xá.

Nhiều trường hợp việc xuất hiện các làng họ là do kết quả của dịch nghĩa hoặc chuyển âm. Long Xá là dịch nghĩa của làng Rồng – Long Xá cũng là chuyển âm của làng Son, vùng đất bị La tê rít hóa. Cũng có trường hợp tuy là một họ mượn, nhưng khi vận dụng, nó đã bị Việt hóa theo phương thức đã nêu.

Đào Xá, về mặt từ nguyên, là làng của những người lấy nghề thủ công làm gốm làm kế sinh nhai. Đào, một ký hiệu, nhưng ba trường hợp. Ngoài trường hợp đã nêu còn có trường hợp

dịch nghĩa của làng Điều, màu Đào, một sắc đỏ và chuyển âm của làng Dền. Dương Xá, Dương họ mượn, ngoài ra còn là sự chuyển âm của làng Dàng hay dịch nghĩa từ làng Đông. Dương có hai ký hiệu.

Với sự hình thành một tâm lý mới, cần phải có họ, cho nên nhiều nơi đã hình thành làng họ bằng cách rút ngắn các tên bản địa. Làng Giầu, làng Trầu thành Phú Lưu, rút ngắn thành Phù. Phù Xá, Linh Xá ở Chi Nê, Hòa Bình cũ (nay là Hà Sơn Bình), có thể là rút ngắn của M'Linh hoặc có liên quan đến cây Chàng ràng. Nội Xá thuộc Đan Phượng, Hà Nội, nơi có di tích khảo cổ thuộc giai đoạn Phùng Nguyên của nền văn minh Đông Sơn cách đây trên dưới 4000 năm, có thể là họ rút ngắn, nay còn thấy ở người Gia Rai, như họ Nay, hoặc ở người Ê Đê, như họ Niê. Theo bi ký Chàm thì trước thế kỷ X, còn chưa phân biệt rõ giữa Êđê và Giarai.

Do sự phát triển của lịch sử, không những nhiều người phải đổi họ mà các làng họ cũng đổi họ. Trường hợp Phong Xá thành Nguyễn Xá, nay thuộc Đông Anh, Hà Nội, năm 1824, đổi thành Đông Xá. Hội Xá nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội trước đây là Hộ Xá. Cảo là vùng đất lưu đày tội đồ để khai phá, thời Lý Trần khi được giải phóng, họ đổi khác hoặc Tảo Động vùng Hà Nội, hay Cao Xá vùng sông Thao, Vĩnh Phú.

Về mặt hình thức chúng tôi qua thống kê đã cố gắng làm rõ tính chất phong phú của sự phổ biến về làng họ ở nước ta. Đi vào thực chất, dựa vào sự nghiên cứu gia phả cũng như sự kết hợp nghiên cứu liên ngành, chúng tôi cũng đã cố gắng chứng minh rằng điều đó cũng chỉ là một hiện tượng thuần túy hình thức. Cả làng có một họ, hay một làng Nguyễn có đến 46 họ Nguyễn khác nhau, thì không thể nào có chỗ đứng cho những giả thiết về quan hệ huyết thống, hay những mốc liên hệ tộc thuộc của các làng họ được.

Họ là yếu tố văn hóa vay mượn, cho nên làng họ cũng mang thực chất là «giả», một lớp áo phủ trùm lên tâm lý cần phải có họ. Có thể hiện tượng này đã được hình thành theo hai xu thế như sau:

A — *Xu thế thứ nhất*, là từ những tên gọi bản địa, theo những yêu cầu mới về mặt quản lý hành chính mà trở thành họ. Năm trường hợp có thể đã xẩy ra:

1 — Hình thành do những tên bản địa, đồng âm, tất nhiên là khác nghĩa, như: Trầu Xá, Mẫn Xá...

2. Hình thành do sự chuyển âm, phiên âm của những tên làng Việt cổ, như: Đường xá, Chòm xá...

3. Xuất hiện họ tên mới do quá trình dịch nghĩa các tên Việt cổ, như: Hoàng Xá, Kim Xá...

4. Kết hợp giữa nghĩa và âm, như: Long Xá.

5. Rút ngắn các tên bản địa như: Phù Xá...

B — *Xu thế thứ hai*, là họ mượn, có thể có 5 trường hợp

1. Ghi nhận công lao của những người khai canh: như Nguyễn Xá...

2. Mượn họ có sẵn, vận dụng sáng tạo, phù hợp với tình hình cụ thể: trường hợp này của xu thế B, có thể có những sự kết hợp với các trường hợp 2, 3, 4 của xu thế A.

3. Dùng những họ đã có sẵn, như Đinh Xá có liên quan đến Đinh Tiên Hoàng, Lê Xá có liên quan đến Lê Hoàn...

4. Đổi họ mới, như: Phong Xá thành Nguyễn Xá

5. Bị gán ghép hoặc được phong cho những họ mới, như: An Xá, làng của những người hay khởi nghĩa; Hạ Xá, làng của những người chịu sự thấp hèn.

Thực tiễn nước ta đã cho thấy những làng họ, nhưng không phải là cùng một họ, bên cạnh đó có những làng chỉ có một họ, nhưng không phải là làng họ. Trên cơ sở đó chúng ta thấy rằng những nhận thức về những kết cấu làng họ ở nước ta như một cơ cấu đóng kín là không có đầy đủ lý do để tồn tại. Thực chất những phân tích trên đã dẫn dắt đến một sự lý giải về hệ thống mở của cơ cấu tổ chức xã hội cổ truyền của người Việt.

Chú thích.

1. J. M. De Tupigay. *Généalogie. L'Histoire et ses Méthodes.* Pléiade, 1967.

2. Nguyễn Tiến Đoàn — Phan Đức Duật. *Tình hình thư tịch cổ và kết quả bước đầu của công tác sưu tầm ở Thái Bình.* Trong cuốn *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới* Nxb KHXH. Hà Nội, 1979, tr 48 — 53. Những trích dẫn trong bài mà chúng tôi ghi SĐD đều lấy từ sách này.

3. Ninh Viết Giao. *Sơ thảo tình hình thư tịch Hán nôm ở Nghệ Tĩnh.* Sđd, tr 54 — 63.

4. Phạm Thiều. *Vấn đề sách Hán nôm ở các tỉnh thuộc Nam Bộ cũ.* Sđd, tr 69 — 73.

5. Phan Huy Lê. *Di sản tư liệu Hán nôm và việc nghiên cứu lịch sử dân tộc.* Sđd, tr 111 — 121.

6. Diệp Đình Hoa. *Cù lao Ré và một số vấn đề liên quan đến đảo Hoàng Sa.* Sưu tập Dân tộc học, 1981.

(Xem tiếp trang 84)

PHƯƠNG PHÁP HỆ THỐNG VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU CÁC NGUỒN SỬ LIỆU CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN THÂM – PHAN ĐẠI DOÃN

NGHIÊN cứu lịch sử xét cho cùng là áp dụng những phương pháp cần thiết để phân tích, xử lý các nguồn sử liệu có liên quan đến một quá trình, một sự kiện, một vấn đề lịch sử, nhận thức nó và rút ra quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử. Trong quá trình nghiên cứu đó, không nghi ngờ gì rằng các phương pháp được áp dụng để xử lý những thông tin thu được từ các nguồn sử liệu có một vai trò rất trọng yếu. Tính chính xác của các kết luận sử học tuy lệ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, song trong đó phương pháp nghiên cứu sử liệu ngày càng cho thấy là một trong những yếu tố quyết định. Nếu không tìm được những phương pháp khoa học và thích hợp để nghiên cứu sử liệu thì dù sử liệu có phong phú, nhà sử học vẫn có thể phạm sai lầm khi nhận định và đánh giá một vấn đề, một sự kiện hay một quá trình lịch sử. Có nhiều trường hợp cùng một nguồn sử liệu, nhưng lại có nhiều kết luận khác nhau khi nghiên cứu vì các nhà sử học đã áp dụng những phương pháp khác nhau theo chủ quan mình để xử lý nguồn sử liệu đó.

Dĩ nhiên là để nghiên cứu lịch sử có thể có nhiều phương pháp khác nhau. Người nghiên cứu có thể chọn cho mình một phương pháp này hay một phương pháp khác khi sử lý các nguồn sử liệu mà mình thu thập được theo một cách thức nào đó. Hơn nữa mỗi loại sử liệu thu thập được cũng đòi hỏi một phương pháp xử lý thích hợp, khoa học. Chỉ khi có một phương pháp nghiên cứu, xử lý khoa học và thích hợp, nhà sử học mới có thể khai thác được những thông tin cần thiết trong sử liệu để phục vụ cho công trình của mình. Thực tế đã chứng minh giá trị của mọi công trình sử học không chỉ lệ thuộc vào tính cần thiết của đề tài nghiên cứu, vào các nguồn sử liệu thu thập được để giải quyết vấn đề đặt ra mà còn lệ thuộc vào khả năng lựa chọn và áp dụng phương pháp nghiên cứu sử liệu của người nghiên cứu. Và khi đánh giá một tác phẩm dưới góc độ như vậy người ta đã bước sang một lãnh vực của các phương pháp của sử liệu học.

Trong số các phương pháp được sử liệu học đưa ra để áp dụng vào thực tiễn, theo suy nghĩ của chúng tôi, phương pháp hệ thống đang ngày càng nổi lên là một phương pháp có tầm quan trọng hàng đầu. Phương pháp này mở ra khả năng nghiên cứu nhiều nguồn sử liệu khác nhau một cách tổng quát nhất, cho phép phát hiện bản chất của chúng và do đó giúp cho các nhà nghiên cứu tránh được nhiều kết luận phiến diện. Nó đặc biệt có ý nghĩa khi chúng ta nghiên cứu các *nguồn sử liệu đám đông* (hay có thể gọi là sử liệu hàng loạt) (1).

Với ý định góp phần mở rộng các phương pháp nghiên cứu về sử liệu học lịch sử Việt Nam, trong bài viết này chúng tôi sẽ trình bày một số ý kiến của chúng tôi về khả năng vận dụng phương pháp hệ thống để nghiên cứu các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc. Đây là một vấn đề rộng lớn và phức tạp.

Do đó những ý kiến của chúng tôi chỉ giới hạn ở một mức độ nhất định có liên quan đến các hình thức điều tra, thu thập và xử lý các nguồn sử liệu, nhưng chỉ để minh họa. Hy vọng rằng sẽ được các nhà nghiên cứu có kinh nghiệm góp ý, trao đổi thêm.

---

(1) Các nguồn «*sử liệu đám đông*» ở đây được hiểu là những nguồn sử liệu có nhiều lớp và có sự liên hệ chặt chẽ giữa các lớp với nhau do đặc điểm hình thành của chúng. Ví dụ như: tài liệu thống kê, tài liệu văn thư hành chính, v.v..

I – Sử liệu và hệ thống sử liệu

1 – 1. Như chúng tôi đã có dịp nói đến trong các bài viết trước đây của mình, các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam hết sức đa dạng và phong phú, lại có những nét đặc thù (2). Tuy nhiên cho đến nay việc khai thác các nguồn sử liệu đó như thế nào để đảm bảo cho sự chính xác và có hiệu quả nhất vẫn là vấn đề thời sự. Rõ ràng là muốn nhận thức đầy đủ và làm sáng tỏ những vấn đề rộng lớn của lịch sử dân tộc đòi hỏi nhà nghiên cứu phải tìm đến mọi nguồn sử liệu có liên quan. Cùng với sự phát triển của khoa học lịch sử nước nhà trong mấy chục năm qua, đã xuất hiện một thực tế là càng đi sâu vào nghiên cứu các vấn đề mới của lịch sử dân tộc, chúng ta càng thấy nổi lên vai trò của sử liệu với tư cách là một hệ thống. Đối với từng sử liệu riêng biệt thì nhìn chung chúng ta chỉ có thể xem xét một mặt riêng biệt nào đó của vấn đề được đặt ra hoặc những vấn đề có tính cục bộ, hạn chế trong thời gian và không gian hẹp. Bởi vậy việc mở rộng các nguồn sử liệu là một tất yếu khách quan của quá trình nghiên cứu

Các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc theo nghĩa rộng của từ này là tất cả những cái mang thông tin lịch sử có thể dùng vào việc nghiên cứu các hiện tượng, các quá trình lịch sử. Chúng có thể là sản phẩm được hình thành do hoạt động của con người, nhưng cũng có thể là những hiện tượng tồn tại độc lập với con người như sông ngòi, rừng núi...

Ngày nay nhiều nhà khảo cổ học, nhà sử học đã xác nhận rằng muốn nghiên cứu nền văn minh Đông Sơn nổi tiếng của dân tộc ta, chúng ta sẽ không thể chỉ căn dựa vào các nguồn thư tịch cổ trước đây còn lại và các hiện vật khảo cổ khai quật được ở Đông Sơn. Rõ ràng chúng ta còn phải xem xét đến các điều kiện về địa chất, khí hậu, rừng núi, sông ngòi của thời kỳ xuất hiện văn hóa Đông Sơn, phải tính đến các yếu tố về con người, xã hội, văn hóa lúc đó, v.v... Cũng như vậy, để nghiên cứu một cuộc khởi nghĩa nổi tiếng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta thời kỳ đầu công nguyên như khởi nghĩa Hai Bà Trưng, các nhà sử học hiển nhiên không thể chỉ dựa vào một vài ghi chép giản đơn trong thư tịch cổ (như trong *Hậu Hán thư*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*, v.v...). Ở đây các nguồn sử liệu khác ngoài thư tịch như sử liệu folklore, khảo cổ học, dân tộc học, địa lý học – lịch sử, ngôn ngữ học... tỏ ra phong phú và rất quan trọng (3)

Thực tế đã cho chúng ta thấy việc xây dựng đồng thời nhiều nguồn sử liệu khác nhau để nghiên cứu lịch sử đã mang lại những kết quả tốt đẹp. Điều này thể hiện rất rõ trong việc nghiên cứu lịch sử quân sự và lịch sử kinh tế. Các nhà sử học xưa kia khi nghiên cứu và trình bày các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc như kháng chiến chống Tống, chống Mông – Nguyên, khởi nghĩa Lam Sơn, khởi nghĩa Tây Sơn v.v... nhìn chung rất ít chú ý đến các yếu tố như địa hình, địa lý, các yếu tố phản ánh kỹ thuật quân sự đương thời và những nguồn sử liệu khác ngoài thư tịch chép các sự kiện. Điều đó làm ảnh hưởng rất nhiều đến việc mô tả lại các trận đánh trong lịch sử giữ nước của ông cha ta. Nhưng chúng ta thấy ngày nay nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng khắc phục hạn chế đó, đưa vào các tác phẩm của mình những sử liệu mới lấy từ nhiều nguồn khác nhau để dựng lại sinh động hơn bức tranh của lịch sử dân tộc, khôi phục lại sinh động các chiến thắng huy hoàng của ông cha ta từ hàng ngàn năm trước (4).

Chúng ta đều biết rằng lịch sử hoạt động của con người nói chung không thể thoát ly khỏi môi trường tự nhiên. Những hiện tượng của môi trường xung quanh và tác động lẫn nhau giữa thiên nhiên với xã hội là lực lượng hợp thành quan trọng tạo nên truyền thống lịch sử của dân tộc, đất nước. Những tác động đó, trong một chừng mực nhất định đã tạo ra những hình thức cộng đồng người; những thiết chế của đời sống xã hội; những nền văn hóa vật chất, tinh thần với những nét đặc thù khác nhau, phát triển qua từng giai đoạn lịch sử. Để nhận thức được tất cả những hiện tượng lịch sử phức tạp, đa dạng như vậy không thể chỉ dựa vào một vài nguồn sử liệu đơn giản, dù đó là một hiện tượng xảy ra trong lịch sử xa xưa.

Ngay cả trong thời kỳ lịch sử hiện đại, việc sử dụng nhiều nguồn sử liệu khác nhau cũng là nhu cầu tất yếu để chúng ta nghiên cứu toàn diện mọi sự kiện hay mọi quá trình lịch sử. Chẳng hạn để nghiên cứu chiến dịch

---

(2) Nguyễn văn Thâm – Phan Đại Doãn: « Về sự phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam », Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 6 – 1985.

(3) Xem: Bùi Thiết: « Về các nguồn sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng », Tạp chí Thông tin khoa học xã hội số 12 – 1985, tr. 67 – 75.

(4) Xem: « Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc », Nxb Quân đội nhân dân, Hà nội 1976.

Đông Xuân 1953 – 1954 mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chúng ta có thể và phải nghiên cứu nhiều loại sử liệu khác nhau. Ngoài sử liệu viết, chúng ta có thể sử dụng các sử liệu ảnh, phim ảnh, các sử liệu vật chất, các đồn lũy, chiến hào, trận địa còn lại. Trong sử liệu viết thì ngoài các tài liệu ghi chép về chiến dịch, báo chí của ta, chúng ta có thể và phải nghiên cứu các tài liệu lưu trữ của ta và của địch, các cuốn hồi ký, v.v... Từ nhiều nguồn sử liệu khác nhau, chắc chắn nhà nghiên cứu sẽ có thể nhìn sự kiện từ nhiều phía với chiều sâu của nó và do đó có thể rút ra những kết luận đáng tin cậy, sâu sắc.

Điều đáng lưu ý là các nguồn sử liệu được sử dụng trong quá trình nghiên cứu lịch sử nói chung không tồn tại như là một cái gì đó hoàn toàn biệt lập với nhau mà chúng có liên hệ với nhau. Nói theo ngôn ngữ của lý thuyết hệ thống thì sử liệu luôn luôn có hệ thống của nó và người nghiên cứu không thể không chú ý đến đặc điểm đó.

1–2. Theo quan điểm hệ thống, chúng ta có thể xem một *hệ thống sử liệu* nào đó là toàn bộ các sử liệu cụ thể có liên hệ với nhau theo những nguyên tắc nhất định và có tác động qua lại với nhau trong mọi giới hạn có thể xác định được. Giới hạn của hệ thống sử liệu được xác định là dựa vào mục đích và nhiệm vụ cụ thể của quá trình nghiên cứu lịch sử và của đối tượng nghiên cứu do đề tài đặt ra. Mỗi hệ thống sử liệu đều có môi trường riêng của mình, đồng thời lại có nhiều mối liên hệ với các hệ thống sử liệu khác hoặc với các sử liệu cụ thể ngoài hệ thống. Xin nêu một dẫn chứng để minh họa. Chẳng hạn đề tài nghiên cứu được đặt ra là lịch sử khai hoang của người Việt, thì theo đề tài đó, ta có thể xác lập hệ thống sử liệu cần thiết để nghiên cứu, tức là xác lập phạm vi các sử liệu có liên quan đến đề tài và thành phần các sử liệu cần khai thác trong hệ thống đó. Do tính chất và phạm vi của đề tài, hệ thống sử liệu này đương nhiên không giống với hệ thống sử liệu về lịch sử nói chung cũng như khác với các hệ thống sử liệu về lịch sử quân sự, lịch sử ngoại giao, lịch sử tư tưởng, v.v...

Trong hệ thống các nguồn sử liệu về lịch sử khai hoang, ngoài các sử liệu chữ viết cần phải kể đến các sử liệu khác như môi trường địa lý, hệ thống đê điều, thủy lợi, thiết chế xã hội vùng mới được khai hoang, hệ thống thôn ấp, đền thờ miếu mạo, hệ thống địa bạ, v.v... Toàn bộ các nguồn sử liệu đó liên quan với nhau, bổ sung cho nhau trong giới hạn của một vùng, một thời kỳ sẽ cho phép người nghiên cứu tìm hiểu, đánh giá toàn diện tình hình khai hoang của người Việt trong lịch sử để rút ra những kết luận cần thiết.

Hệ thống sử liệu về lịch sử khai hoang tất nhiên không nằm ngoài hệ thống sử liệu về lịch sử chung. Và như chúng ta thấy trong hệ thống đó cũng bao gồm nhiều hệ thống sử liệu nhỏ hơn. Do đó chúng ta có thể đưa vào hệ thống sử liệu về vấn đề đang nói đến các nguồn sử liệu từ những nguồn khác nhau. Vấn đề là ở chỗ giữa chúng phải có mối liên hệ với nhau và với đề tài nghiên cứu, đồng thời có thể phân cấp được trong hệ thống chung. Theo nguyên tắc đó đương nhiên là không thể đưa vào đây các loại sử liệu không có liên quan đến lịch sử khai hoang như các sưu tập vũ khí, các tài liệu ghi chép về lịch sử truyền giáo v.v... Trong khi đó việc sử dụng địa danh các làng xã, các gia phả, thần tích còn lưu lại ở các vùng đất mới khai phá để nghiên cứu lịch sử khai hoang là hoàn toàn cần thiết, không thể thiếu được.

1–3. Nếu so sánh từng sử liệu riêng biệt với các sử liệu được tạo thành hệ thống chúng ta sẽ thấy giữa chúng có *những điểm khác nhau cơ bản*.

Trước hết, khi nói đến *sử liệu* là nói đến những cái có chứa thông tin lịch sử, có thể dùng để nghiên cứu lịch sử dân tộc ở phương diện này hay phương diện khác. Ở đây chúng tôi chưa nói đến khuynh hướng, giới hạn của việc sử dụng sử liệu và mối liên quan giữa chúng với nhau. Chúng ta có thể nói đến một sử liệu này hay một sử liệu khác về một sự kiện lịch sử nào đó, song lại chưa nói đến giá trị của nó cần được xem xét như thế nào hoặc vị trí của sử liệu trong các mối quan hệ với sử liệu khác. Một chiếc qua đồng đào được trong ngôi mộ cổ, một tập hồ sơ trong kho lưu trữ, vết tích của một con đê xưa, một bản thần tích, một quyển gia phả hay một cuốn sách cổ v.v..: tất cả đều có thể xem là sử liệu, đều có thể cho chúng ta thấy một điều gì đó của lịch sử dân tộc ta. Chúng chứa các thông tin lịch sử mà nhà nghiên cứu có thể khai thác để đưa vào công trình của mình. Giá trị của thông tin sử liệu được sử dụng tùy thuộc vào cách khai thác tin, cách trình bày và tất nhiên nó cũng tùy thuộc vào sự phong phú, đa dạng, cái mới của sử liệu. Giá trị đó tồn tại ở mỗi sử liệu, nó có thể có sự liên hệ với nhau, nhưng cũng có thể là những giá trị độc lập.

---

(1) Hà Văn Tấn – Phạm Thị Tâm: «Cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông thế kỷ XIII», Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977; Phan Huy Lê – Phan Đại Doãn: «Khởi nghĩa Lam Sơn», Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

Khi nói đến *hệ thống sử liệu*, chúng tôi muốn nói đến một mặt quan trọng tạo nên giá trị chung của các nguồn sử liệu, đó là mối quan hệ giữa chúng với nhau như là một *chỉnh thể*.

Khi xét đến một sử liệu nào đó chúng ta có thể thấy chúng có ba mặt điển hình. Một là: mặt *kỹ thuật* cho thấy tính chất tự nhiên của sử liệu, tức là chúng làm bằng chất liệu gì hoặc được hình thành từ nguồn gốc nào. Ví dụ thành lũy được đắp bằng đất hay xây gạch ghép đá; gốm được chế tạo từ đất sét; rìu có thể bằng đá, bằng đồng, bằng sắt; tài liệu chữ viết có thể được viết tay, đánh máy, in... trên giấy, trên vải, trên da, thậm chí cả khắc trên đá, trên đồng; v.v... Mặt thứ hai của sử liệu là *chức năng* của nó, tức là mặt công dụng của sử liệu trên thực tế. Mặt chức năng thường gắn liền với kênh thông tin mà nhà sử học có thể khai thác. Thí dụ sử liệu vật thật vốn thường là các công cụ sản xuất, vũ khí hoặc phương tiện chiến đấu, v.v... Chúng cần được nghiên cứu bằng cách xem xét trực tiếp, đo đạc, phân tích chất liệu, so sánh loại hình, tìm hiểu mật độ, địa bàn phân bố, v.v... Trong khi đó sử liệu chữ viết phải được đọc, hiểu qua ngôn ngữ; còn tài liệu ghi âm thì phải nghe được. Mặt thứ ba của sử liệu là mặt *hệ thống*, tức là mối liên hệ giữa các sử liệu với nhau. Mặt thứ ba này đòi hỏi nhà sử học phải khai thác thông tin chứa trong sử liệu như đối với một chỉnh thể có tính cố kết gồm nhiều sử liệu có liên quan với nhau.

Cô lập từng sử liệu riêng biệt, chúng ta có thể thấy được tính chất kỹ thuật và công dụng của chúng, nhưng không thể thấy được *giá trị chung tổng quát* của nhiều sử liệu có liên quan đến một đề tài. Ví dụ xem xét một hiện vật gốm đẹp phát hiện thấy trong một di chỉ khảo cổ học, nhà nghiên cứu có thể biết được chất liệu của nó, kỹ thuật chế tác cũng như có thể phán đoán được công dụng của nó. Nhưng nếu muốn đi đến một nhận định tổng quát về sự xuất hiện của đồ gốm ở di chỉ vừa phát hiện thì không thể chỉ xem xét một số hiện vật gốm là đủ. Ở đây đòi hỏi chúng ta phải tìm được mối quan hệ giữa các hiện vật gốm với những hiện vật khác trong di chỉ và giữa các di chỉ có liên quan, phải xem xét tính chất của nguyên liệu được dùng làm đồ gốm và tính chất của vùng địa hình chung quanh để tìm hiểu mối tương quan có thể có, v.v. Nhờ đó chúng ta sẽ có thể đi đến giả thiết về sự xuất hiện của loại gốm đào được là do đâu: gốm bản địa hay du nhập từ nơi khác đến, dùng để sử dụng phổ biến trong sinh hoạt hàng ngày hay để thờ cúng phục vụ tín ngưỡng.

Một ví dụ khác khi xem xét các công viên (với tư cách là một sử liệu) của lịch sử một thành phố, chúng ta thấy ở đây có tượng đài, ghế đá, bồn hoa, chim thú, có thể có cả bể bơi, các phương tiện vui chơi, v.v... Đó là mặt tự nhiên của công viên. Về chức năng, nó là nơi nghỉ ngơi cho mọi người. Nhưng trong hệ thống các công trình đô thị thì công viên lại mang một tính chất khác. Các công viên được sử dụng để làm đẹp thành phố, đóng góp vào việc cân bằng sinh thái môi trường tự nhiên ở các trung tâm công nghiệp, thể hiện quan điểm xã hội trong việc tổ chức đời sống công cộng cho những người lao động.

Tất nhiên khi phân tích các mặt nói trên của sử liệu, chúng ta cần thấy rằng giữa chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Nói đến tính hệ thống không thể không nói đến tính tự nhiên và tính chức năng của chúng. Vấn đề ở đây là đặc điểm tự nhiên cũng như chức năng của sử liệu không xét dưới dạng đơn lẻ của sử liệu mà *xét theo hệ thống*, trong dạng tập hợp. Trong dạng đó sử liệu có những giá trị mà ở từng thành tố riêng lẻ của tập hợp chúng không bộc lộ hết được. Đồng thời những giá trị của sử liệu riêng lẻ vẫn được giữ nguyên và làm cho phong phú, sâu sắc thêm.

Đặc điểm của một hệ thống sử liệu là khi nói đến nó chúng ta buộc phải nói đến mọi sử liệu trong đó, đến mối liên hệ giữa chúng với nhau, đến giá trị chung mà hệ thống có thể mang lại. Ở đây dường như tính chất tự nhiên, kỹ thuật bị lùi lại và không phải mọi chức năng, công dụng của sử liệu đều được đặt ở vị trí như nhau để xem xét. Nổi bật lên dưới con mắt của nhà nghiên cứu trong trường hợp này là những cái gì chung nhất, bản chất nhất mà dựa vào đó có thể lý giải được vì sao và trên cơ sở nào mỗi sử liệu đã xuất hiện và tồn tại, đồng thời nó có mối liên hệ như thế nào với các sử liệu khác trong cũng như ngoài hệ thống.

Điểm khác nhau cơ bản thứ hai giữa một sử liệu với một hệ thống sử liệu là ở chỗ vai trò của hệ thống sử liệu nói chung *thường được định hướng rõ rệt và gắn liền với mục tiêu sử dụng chúng*. Các hệ thống sử liệu dù có quy mô to lớn đến đâu và được hình thành theo nguyên tắc nào thì vai trò của chúng đều phải được xác định dựa vào mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Mọi sử liệu tham gia vào hệ thống đều phải được xác định vai trò theo mục tiêu chung. Nếu không gắn liền với một mục tiêu cụ thể thì mọi hệ thống sử liệu có thể sẽ không có ý nghĩa với tính chất là một tập hợp sử liệu cố kết với nhau như là một chỉnh thể. Chẳng hạn như hệ thống địa bạ thời Nguyễn đã có vai trò rất cụ thể nếu ta sử dụng nó để nghiên cứu các quan hệ ruộng đất ở Việt Nam

từ đầu thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng 8 năm 1945, hoặc để nghiên cứu một số vấn đề về quan hệ giai cấp xã hội ở giai đoạn tương ứng qua tình hình phân bố ruộng đất. Nhưng nếu chúng ta lấy riêng từng tờ địa bạ để xem xét, không gắn liền chúng với nhau và với mục tiêu cần thiết thì ý nghĩa của từng địa bạ sẽ không có gì đáng kể lắm.

Tất nhiên cũng có nhiều trường hợp sử liệu tự nó có giá trị không lệ thuộc vào hệ thống. Khi sử dụng các sử liệu không theo hệ thống chúng ta có thể khai thác một kênh thông tin sử liệu nào đó theo nhu cầu của đề tài đặt ra và theo cách nhìn nhận của nhà nghiên cứu. Giá trị của một sử liệu đó đó có thể nói là giá trị tự thân, có tính ổn định và tiềm ẩn.

Còn giá trị của một hệ thống sử liệu trái lại, có thể *điều chỉnh, bổ sung*. Khả năng điều chỉnh các sử liệu trong một hệ thống để phục vụ cho yêu cầu nghiên cứu cũng như khả năng mở rộng vòng giới hạn các hệ thống sử liệu mới theo những nguyên tắc thích hợp là đặc điểm thứ ba phân biệt một hệ thống sử liệu với các sử liệu riêng biệt. Chính khả năng này giúp cho các nhà sử học có thể xem xét các sử liệu hay quá trình diễn ra trong lịch sử dân tộc với nhiều góc độ, nhiều cấp bậc, nhiều mối liên hệ và nắm được bản chất của chúng.

Mặt thứ ba của sử liệu vừa được trình bày ở trên là cơ sở để áp dụng phương pháp hệ thống vào nhiệm vụ nghiên cứu các nguồn sử liệu.

2 — Phương pháp hệ thống và cách tiếp cận hệ thống đối với các nguồn sử liệu

2-1. Có một số nhà nghiên cứu gọi phương pháp hệ thống là phương pháp *cấu trúc hệ thống*. Gọi như thế cũng là muốn nói rõ các quan hệ bên trong của sự vật, tức là nhấn mạnh đến cái cấu trúc của nó. Những quan hệ cấu trúc thường có tính bền vững và chúng quy định các đặc điểm cơ bản của sự vật. Trong quá trình nghiên cứu các đối tượng — mà ở đây là hệ thống sử liệu — theo phương pháp hệ thống, các nhà nghiên cứu ưu tiên trước hết đến cái toàn thể, đến các mối liên hệ chung trong đó. Còn đối với các thành tố (élément) trong hệ thống thì phải làm sao xác định được đúng vị trí, vai trò của nó. Như vậy quan điểm cấu trúc—hệ thống được xem xét chủ yếu dựa vào nội dung, vào các mối liên hệ bên trong. Quan niệm đó tạo nên các khái niệm cơ bản của phương pháp hệ thống với tư cách là một phương pháp để nhận thức hiện thực khách quan.

2-2. Nghiên cứu các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc theo phương pháp hệ thống có nghĩa là phải xem xét sử liệu trong hệ thống của nó để từ đó thấy được ý nghĩa chung của toàn bộ sử liệu liên quan đến một sự kiện, một nhân vật hay một quá trình diễn ra trong lịch sử. Thực ra xét về lịch sử vấn đề thì tư tưởng xem xét các sử liệu trong mối liên hệ với các sử liệu khác không phải là điều hoàn toàn mới lạ. Từ năm 1873, trong lời bạt viết cho bản tiếng Đức xuất bản lần thứ 2 của bộ *Tư bản*, Các Mác đã chỉ rõ: «Nghiên cứu thì phải nắm lấy tài liệu với tất cả chi tiết của nó, phải phân tích những hình thái phát triển khác nhau của nó và phải tìm ra được mối liên hệ bên trong của những hình thái đó. Khi đã làm được như thế rồi và chỉ có thể làm được như thế rồi, thì mới có thể trình bày toàn bộ sự vận động hiện thực được» (5).

Tư tưởng này của C. Mác là nền tảng của phương pháp hệ thống mà ông đã vận dụng để nghiên cứu những vấn đề phức tạp của lịch sử xã hội loài người. Với tư tưởng đó, C. Mác đã phân tích sự hình thành các hình thái kinh tế — xã hội kế tiếp nhau trong lịch sử và vạch rõ quy luật hình thành của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng trong những hệ thống nhất định có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

V. I. Lênin khi phát triển học thuyết của C. Mác cũng đã nhấn mạnh đến phương pháp nghiên cứu các sự kiện bằng con đường phân tích chúng trong một chỉnh thể có mối quan hệ qua lại với nhau. Trong quá trình nghiên cứu đó, V. I Lênin đòi hỏi «Trong lãnh vực những hiện tượng xã hội, không có phương pháp nào lại phổ biến hơn và vô căn cứ hơn là phương pháp tách *riêng biệt* các sự việc nhỏ ra và chơi trò đưa ra những thí dụ ...», «Cần phải xét không phải những sự thật riêng biệt, mà là *toàn thể* những sự thật có liên quan đến vấn đề đương xét, *không trừ một ngoại lệ nào*, bởi vì nếu không thì nhất định người ta sẽ nghi ngờ và nghi ngờ một cách hoàn toàn chính đáng rằng những sự thật đã được lựa chọn hay thu thập một cách tùy tiện» (6) (những chữ nhấn mạnh là của Lênin).

Như thế chúng ta thấy nghiên cứu sử liệu theo phương pháp phân tích hệ thống có cơ

(5) C. Mác. «Tư bản». QI, T. I, tr 26. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960

(6) V. I. Lênin. «Toàn tập». Tập 30. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tr 436—437.

cở phương pháp luận *nhận thức của chủ nghĩa Mác – Lênin.* Thoạt mới nhìn thì hình như nó không có gì phức tạp lắm. Nhưng vấn đề là ở chỗ các bước đi cụ thể, hình thức thao tác, nói cách khác là quá trình vận dụng cụ thể cần thực hiện như thế nào thì đó lại là điều không đơn giản.

2 – 3. Gần đây trong lĩnh vực khoa học lịch sử đã có vài nhà nghiên cứu ở nước ta dưới những góc độ khác nhau đề cập đến phương pháp hệ thống (7). Việc áp dụng phương pháp này là điều hết sức cần thiết, đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu những vấn đề phức tạp trong lịch sử dân tộc. Tuy vậy theo suy nghĩ của chúng tôi, điều quan trọng cần nhấn mạnh là áp dụng như thế nào cho chính xác và mang lại kết quả tốt. Chẳng hạn có ý kiến cho rằng chỉ cần lấy riêng con lợn của người H'mông để xem xét với tư cách là một thành tố đơn lẻ của hệ thống văn hóa tộc người như bài «Tính hệ thống—tổng thể của văn hóa tộc người và việc nghiên cứu nó» (8). Như vậy dù các tác giả có lý giải thế nào vẫn không thể đi đến kết luận rằng đó chính là cách tiếp cận hệ thống khi nghiên cứu hiện tượng văn hóa tộc người với tư cách là hệ thống tổng thể, vì một lẽ giản đơn là làm thế nào mà người ta có thể chỉ qua con lợn lại biết được trong hệ thống văn hóa nói trên gồm những yếu tố gì tạo thành? Giới hạn của hệ thống văn hóa tộc người của người H'mông là gì? Nó đã xuất hiện và tồn tại ra sao? Các yếu tố trong đó tác động lẫn nhau và liên hệ như thế nào trong quá trình phát triển của lịch sử? Hệ thống văn hóa tộc người này có sự liên hệ ở mức độ nào với các hệ thống văn hóa tộc người khác của dân tộc Việt Nam? v.v...

Huống chi lại hy vọng từ việc xem xét một thành tố con lợn để đi đến nhận định về đặc trưng của hệ thống văn hóa tộc người của người H'mông thì thật khó thuyết phục được người đọc. Nếu các tác giả rút ra được một điều gì đó bổ ích từ việc nghiên cứu riêng con lợn của người H'mông có liên quan đến đặc điểm sinh hoạt của dân tộc H'mông anh em thì điều đó không có nghĩa là nhờ áp dụng phương pháp hệ thống mà đạt được. Theo chúng tôi, muốn nghiên cứu con lợn với tư cách là một thành tố trong một *chỉnh thể văn hóa tộc người* theo phương pháp hệ thống thì phải đặt nó trong mối liên hệ với nhiều thành tố khác đã tạo nên hệ thống đó trên các mặt định tính, định hướng, định vị trong không gian và trong thời gian. Chúng ta sẽ phải xét con lợn với các vật nuôi khác của người H'mông, với cái nhà, với nương rẫy, với các yếu tố của đời sống văn hóa chứ không thể dừng lại ở chỗ tìm hiểu con lợn dùng để làm gì. *Dừng lại ở chức năng* thì không phải là tiếp cận hệ thống mặc dù chúng ta cũng cần phải biết rõ chức năng của sử liệu khi nghiên cứu. Cần nhấn mạnh rằng vai trò của việc áp dụng phương pháp hệ thống để nghiên cứu các nguồn sử liệu, trước hết là ở chỗ nó tạo ra một cách nhìn tổng quát đối với vấn đề được nghiên cứu từ những sử liệu có liên quan với nhau trong một phạm vi nào đó. Từ đó chúng ta sẽ có thể tránh được những kết luận một chiều, phiến diện.

Một thí dụ khác: Gần đây có nhiều người đã đề ý nghiên cứu lại vùng «Thập tam trại» của Thăng Long xưa và tỏ ý nghi ngờ quan điểm cho rằng toàn bộ vùng «Thập tam trại» là các trang ấp do một người quê ở làng Lệ Mật (Gia Lâm – Hà Nội) tên là Hoàng Phúc Trang lập nên từ đời Lý. (9). Từ phương diện sử liệu học, chúng tôi cho rằng những hoài nghi hiện nay là hoàn toàn có cơ sở mặc dù truyền thuyết dân gian địa phương và ghi chép của nhà sử học Phan Huy Chú trong «Lịch triều hiến chương loại chí» đều nói «Thập tam trại» có từ thời Lý.

Trước hết, khi nghiên cứu đầy đủ các loại sử liệu ghi chép trước kia về vấn đề nói trên và đặt chúng trong mối liên hệ với nhau chúng ta nhận thấy ngay rằng giữa chúng có những thông tin mâu thuẫn. Các nguồn sử cũ đều nói rõ thời Lý, Trần, Lê có luật phạt rất nặng ai tự ý trèo qua Hoàng thành và Cấm thành. Nếu như vậy thì có thể tồn tại trong đó các trang ấp của cư dân nông nghiệp và tồn tại suốt hàng ngàn năm dưới nhiều triều đại được không? Hình thức sinh hoạt, cơ cấu bên trong của các trang ấp đó ra sao? v.v...

Khi nghiên cứu thêm một số nguồn sử liệu mới như gia phả các dòng họ, các địa danh, các di tích còn lại từ xưa ở vùng «Thập tam trại», lời kể của các cụ sống lâu ở vùng

---

(7) (8) Xem: Tạ Đức–Nguyễn Nam: «Tính hệ thống—tổng thể của văn hóa tộc người và việc nghiên cứu nó» Tạp chí Dân tộc học, số 4-1984, tr 66–73;

Bùi Thiết: «Về phương pháp dựng lại thành Thăng Long trước thế kỷ XIX trên cơ sở các hệ thống tư liệu lịch sử». Trong cuốn: «Những phát hiện mới về khảo cổ học 1984» — Viện Khảo cổ học xuất bản, tr 215–217.

(9) Xem: Nguyễn văn Chính: «Tìm hiểu thêm vấn đề «Thập tam trại» – Tạp chí Dân tộc số 2-1985; tr 39-44.

Nguyễn Quang Ngọc: «Góp thêm ý kiến về vấn đề Hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và lịch sử «Thập tam trại». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1-1986, tr 25-33.

này, v.v... chúng tôi thấy mâu thuẫn nói trên càng rõ. Mỗi loại sử liệu nêu vấn đề một khác. Theo một số gia phả thì nhiều dòng họ từ Lệ Mật (Gia Lâm) sang khai phá Hoàng thành không phải từ thời Lý mà chỉ cách đây 7, 8 đời (thí dụ họ Đào ở Thủ Lệ, họ Hoàng hữu ở Đại Yên, họ Nguyễn văn ở Vĩnh Phúc,v.v...). Theo lời kể của một số cụ thì tổ tiên của các cụ ở một số làng đã có mặt ở Thăng Long ngay từ khi nhà Lý mới rời đô từ Hoa Lư ra. Lại có người cho rằng trong Hoàng thành xưa kia chỉ có « Thập tam trại » của lính bảo vệ thành. Có tài liệu ghi chép sau này còn nói rõ một số các trại thuộc vùng « Thập tam trại » của truyền thuyết cũ cho đến đầu thời Nguyễn vẫn là vùng đất hoang.

Như thế là với nhiều sử liệu mới và đặt trong một hệ thống chung để xem xét chúng ta có đủ khả năng chưa tin rằng Phan Huy Chú đã ghi chép đúng về thực chất « Thập tam trại » của Thăng Long xưa.

Những ví dụ trên cho thấy các nguồn sử liệu nếu được xem xét với tất cả các hệ thống của chúng sẽ có thể cho chúng ta những kết luận khác với kết luận khi xem xét từng sử liệu riêng lẻ. Những kết luận có được từ việc xem xét các nguồn sử liệu theo phương pháp tiếp cận hệ thống mang tính bản chất, phản ánh sự tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn sử liệu và, do đó bao giờ cũng chính xác và toàn diện hơn.

2–4. Trong số những nhiệm vụ cần thiết phải giải quyết khi vận dụng phương pháp hệ thống để nghiên cứu các nguồn sử liệu thì khó khăn nhất là việc *xác định mối liên hệ giữa các sử liệu* với nhau. Điều này không đơn giản bởi vì các mối liên hệ đó thường rất đa dạng, nhiều tầng thứ, nhiều phạm vi khác nhau. Có những quan hệ về mặt định lượng, định tính; có những quan hệ đồng đẳng, quan hệ vị thứ; có quan hệ đơn tuyến, quan hệ đa tuyến, v.v... Nếu nhầm lẫn các mối liên hệ đó thì việc nghiên cứu sẽ không thể mang lại kết quả mong muốn. Chẳng hạn không thể nói mối liên hệ giữa cái nhà của một tộc người với đời sống văn hóa vật chất của họ là mối liên hệ giữa hai thành tố trong một hệ thống mặc dù nói đến văn hóa vật chất của bất cứ dân tộc nào cũng phải nói đến nhà ở. Sai lầm này cũng giống như sai lầm ở bài báo đã dẫn trên đây khi các tác giả của nó đã xem quan hệ giữa con lợn với kinh tế, văn hóa, xã hội của người Hmông là quan hệ giữa các thành tố trong một hệ thống – văn hóa tộc người tổng thể – để nghiên cứu và cho rằng đó là sự phân tích hệ thống (10). Trên thực tế cái nhà cũng như con lợn, quần áo, các phương tiện sinh hoạt hàng ngày v.v... đều là những yếu tố thuộc về đời sống văn hóa vật chất của một tộc người. Đồng thời trong một giới hạn khác, quan hệ khác, chúng cũng có khả năng làm sáng tỏ những đặc trưng về văn hóa tinh thần của tộc người đó. Nhà nghiên cứu khi tìm hiểu đời sống văn hóa tinh thần của một tộc người có thể và cần thiết xem xét những yếu tố vật chất như các nét khắc, hình vẽ trong nhà ở, hoa văn thêu trên quần áo, đồ thờ cúng v.v... Nhưng ở đây các yếu tố nói trên phải xét trong mối liên hệ với các hiện tượng văn hóa khác và trong phạm vi khác với văn hóa vật chất. Như chúng ta đã thấy nếu chỉ xét một yếu tố riêng lẻ thôi thì rõ ràng không thể nào biết được các mối liên hệ nói trên.

Nếu hai hệ thống có chung một số thành phần như ví dụ đã dẫn trên thì điều quan trọng khi nghiên cứu là phải xác lập được mối tương quan chung giữa hai hệ thống đó, chỉ rõ trong trường hợp nào sử liệu vừa ở hệ thống này lại vừa ở hệ thống kia và trường hợp nào không. Có thể mô tả sự tương quan đó trên hình vẽ sau:

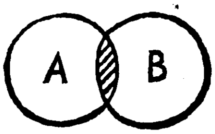

Trên hình vẽ (1) A và B là hai hệ thống sử liệu có liên quan với nhau và có những thành phần chung (miền gạch chéo). Các sử liệu ở miền chung thường là những sử liệu có *nhiều chức năng*. Với một chức năng này chúng có thể tham gia vào hệ thống A, còn với chức năng khác chúng lại tham gia vào hệ thống B. Hiện tượng này chúng ta thường gặp khi nghiên cứu lịch sử văn hóa.

Cũng có khi giữa các hệ thống sử liệu tuy có liên quan với nhau, nhưng không có những thành tố chung. Ví dụ hệ thống địa bạ và hệ thống đê điều có thể được sử dụng để nghiên cứu lịch sử khai hoang nhưng chúng không có những thành tố chung. Chúng ta có thể biểu diễn mối quan hệ đó trong sơ đồ sau:

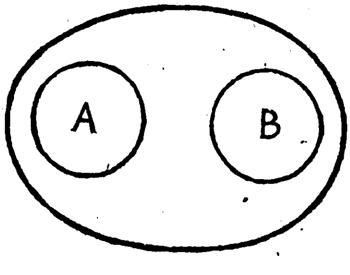

(10) Xem chú thích 7.

Nếu trong một hệ thống sử liệu lớn có nhiều hệ thống sử liệu nhỏ mà giữa chúng lại có những thành tố chung, chúng ta có thể hình dung mối liên hệ giữa các thành tố ấy trong sơ đồ dưới đây:

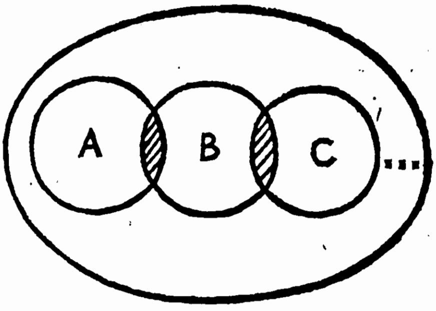

Khi xem xét các hệ thống sử liệu như vậy chúng ta có thể điều chỉnh các thành phần trong đó sao cho phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của đề tài đặt ra. Thí dụ khi nghiên cứu lịch sử phong trào tập thể hóa nông nghiệp ở miền Bắc nước ta trong giai đoạn 1958 – 1975, chúng ta có thể dựa vào các nhóm sử liệu dưới đây:

– Các Văn kiện của Đảng và Nhà nước chỉ đạo phong trào tập thể hóa nông nghiệp;

– Các tài liệu thống kê về tình hình phong trào ở các địa phương;

– Các tài liệu lưu trữ về các giai đoạn phát triển của phong trào, đánh giá phong trào qua các năm;

– Các tài liệu điều tra thực tế tại các hợp tác xã được xây dựng trong giai đoạn nói trên.

– Báo chí định kỳ, v.v...

Mỗi nhóm sử liệu trên có thể xem là một hệ thống sử liệu nhỏ trong toàn bộ hệ thống sử liệu chung được xác lập theo đề tài nghiên cứu. Khi cần thiết có thể điều chỉnh các nhóm sử liệu đó, bổ sung vào nhóm này một số sử liệu lấy từ nhóm kia để nghiên cứu. Ví dụ có thể nghiên cứu các Văn kiện của Đảng và Nhà nước trong tài liệu lưu trữ, trong báo chí, v.v... Còn các tài liệu điều tra thực tế có thể bổ sung và hoàn chỉnh các tài liệu thống kê.

Những mối liên hệ giữa các hệ thống sử liệu theo các dạng vừa trình bày ở trên rất phổ biến. Để phát hiện ra chúng, một mặt phải xuất phát từ đối tượng nghiên cứu, mặt khác phải có sự phân tích cần thiết để xác định giới hạn của hệ thống sử liệu tương ứng. Trở lại ví dụ trên, chúng ta thấy đối với các sử liệu là tài liệu lưu trữ hoặc báo chí, rõ ràng là cần giới hạn phạm vi khai thác chúng theo đề tài nghiên cứu. Bởi vì thuộc các nguồn sử liệu đó có rất nhiều thông tin khác nhau. Trong số các thông tin ấy chỉ một số ít có liên quan đến lịch sử phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc trong giai đoạn 1958 – 1975. Trên sơ đồ chúng ta có thể thấy các thông tin sử liệu cần có trong giới hạn chung của hai nguồn sử liệu trên được mô tả như sau:

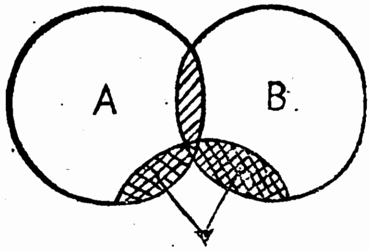

Các sử liệu cần khai thác theo giới hạn của đề tài nghiên cứu)

Giới hạn chính xác các hệ thống sử liệu cần nghiên cứu sẽ làm cho việc nghiên cứu được định hướng cụ thể và hiệu suất sử dụng sử liệu sẽ được nâng cao.

2 – 5. Khi phân tích các hệ thống sử liệu chúng ta cần phải phân chia một cách hợp lý các thứ bậc trong từng hệ thống vì các nguồn sử liệu trong mỗi thứ bậc của hệ thống đều có những liên hệ khác nhau đối với vấn đề được nghiên cứu; cần có sự phân biệt để khai thác thông tin trong đó có một cách có hiệu quả. Ở đây phương pháp hệ thống có những mặt quan hệ mật thiết với lý thuyết thông tin. Việc phân chia các thứ bậc của một hệ thống sử liệu sẽ tạo ra các nhóm sử liệu có chứa các thông tin phù hợp với nhu cầu nghiên cứu mà đề tài đòi hỏi. Như vậy việc tìm kiếm thông tin sử liệu sẽ nhanh chóng và chính xác hơn. Nói theo ngôn ngữ thông tin, việc phân chia một hệ thống sử liệu thành các *thứ bậc* để nghiên cứu sẽ tạo được những miền thông tin sử liệu đảm bảo cho sự tương ứng cần thiết giữa nguồn thông tin và đối tượng nhận tin. Nhờ đó giá trị của thông tin sẽ được nâng cao trong quá trình sử dụng.

Trở lại ví dụ đã dẫn về việc sử dụng nguồn sử liệu lưu trữ để nghiên cứu lịch sử phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, chúng ta thấy đây là một hệ thống có nhiều thứ bậc. Thứ bậc cao nhất là các tư liệu chứa những thông tin có liên quan đến phong trào hợp tác hóa trên phạm vi toàn quốc và thứ bậc thấp nhất là tài liệu nói về một hợp tác xã cụ thể. Giữa hai thứ bậc đó là các tài liệu về một tỉnh, một huyện hay một vùng nào đó. Do yêu cầu của việc nghiên cứu, chúng ta có thể chỉ sử dụng các tài liệu của một địa phương ở một thời kỳ nào đó, nhưng cũng có thể nghiên cứu tại liệu của tất cả các địa phương trong toàn

quốc ở mọi thời điểm có liên quan đến đề tài. Nếu nghiên cứu riêng về một điển hình của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp thì rõ ràng phải sử dụng trước hết các tài liệu ở nơi đã tạo ra điển hình đó. Việc mở rộng ra các nơi khác là điều không bắt buộc, có thể bỏ qua nếu xét thấy không cần thiết.

Đương nhiên khi tiến hành phân chia thứ bậc trong các hệ thống sử liệu hoàn toàn không có nghĩa là nhằm đối lập cái điển hình với cái phổ biến, cái đơn lẻ với chỉnh thể. Sự phân chia ở đây chỉ có mục đích tạo nên những *khả năng khác nhau* cho quá trình nghiên cứu hệ thống sử liệu. Trong quá trình đó chúng ta bắt buộc phải tính đến sự liên hệ giữa các thành tố khác nhau trong một thứ bậc cũng như giữa các thứ bậc của toàn hệ thống dù chúng được phân chia như thế nào.

Kết quả của sự phân tích như đã trình bày ở trên tạo nên cơ sở để nhà nghiên cứu tiến hành tổng hợp hệ thống nhằm rút ra những kết luận cần thiết về một hệ thống sử liệu nhất định. Việc tổng hợp hệ thống có thể tiến hành theo nhiều cách: tổng hợp đơn tuyến, đa tuyến; tổng hợp theo mạng hay tổng hợp lập thể. Áp dụng cách tổng hợp nào là tùy theo đặc điểm của mỗi loại hình sử liệu và đòi hỏi cụ thể của hệ thống sử liệu được nghiên cứu.

Tổng hợp đơn tuyến là tổng hợp dựa theo một chuyên đề nhất định do quá trình nghiên cứu đặt ra. Còn tổng hợp đa tuyến là tổng hợp căn cứ vào nhiều tiền đề có liên quan với nhau. Ví dụ, tổng hợp các sử liệu nói về trình độ văn hóa của giáo viên phổ thông trong từng địa phương (một huyện hay một tỉnh), có thể xem là sự tổng hợp đơn tuyến. Còn tổng hợp các sử liệu nói về sự phát triển của nền giáo dục ở nước ta trong thời kỳ nào đó (trên tất cả các bình diện: giáo viên, học sinh, hệ thống chương trình, sách giáo khoa giảng dạy, hệ thống trường các cấp, v.v... và ở tất cả mọi miền đất nước) gọi là sự tổng hợp đa tuyến. Tổng hợp đa tuyến có tính tổng quát hơn tổng hợp đơn tuyến nhưng vẫn chưa nói lên được hết mối liên hệ giữa các thành tố trong hệ thống chung. Trong ví dụ vừa dẫn, sự tổng hợp đa tuyến chưa cho chúng ta thấy mối liên hệ giữa các yếu tố tạo nên sự phát triển bản chất của một nền giáo dục. Chúng ta cần phải biết được mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh, giữa chương trình, sách giáo khoa với phương pháp giảng dạy, học tập trong nhà trường, giữa nhà trường với xã hội v.v... Thiếu những hiểu biết như vậy chúng ta có thể rơi vào sự đánh giá mang tính hình thức và sẽ có thể dẫn đến những kết luận sai lầm. Do đó tổng hợp đa tuyến là bước cần thiết của quá trình tổng hợp hệ thống nhưng chưa đầy đủ. Muốn nắm được các mối liên hệ bên trong của hệ thống sử liệu chúng ta phải tiến hành một sự tổng hợp nhiều chiều trên cơ sở tổng hợp đa tuyến. Đó là sự tổng hợp lập thể hoặc *tổng hợp phi tuyến mạng*.

Tổng hợp lập thể xét cho cùng là sự tổng hợp các mối quan hệ không những ở trong mà cả ở ngoài hệ thống trên cơ sở chiều rộng và chiều sâu của các thông tin chứa trong sử liệu và ở tất cả mọi thứ bậc được phân chia. Nhờ sự tổng hợp như vậy mà khi nghiên cứu các nguồn sử liệu nhà sử học có thể khắc phục được những hạn chế của các tổng hợp đơn tuyến và đa tuyến. Tổng hợp lập thể không những rất quan trọng khi nghiên cứu các nguồn sử liệu có tính chất đám đông mà nó còn có ý nghĩa khi xem xét những nguồn sử liệu đặc thù. Ví dụ khi tổng hợp kết quả nghiên cứu các hiện tượng khảo cổ của một di chỉ khảo cổ học, hay rộng hơn, của một nền văn hóa khảo cổ như văn hóa Hòa Bình, văn hóa Đông Sơn, v.v... nếu chúng ta dừng lại ở cách tổng hợp đơn tuyến hoặc đa tuyến thì kết luận sẽ không thể toàn diện và sâu sắc, không thể phán đoán được chính xác sự phát triển liên tục của lịch sử theo cả bình diện và trắc diện, sự ảnh hưởng giữa các vùng văn hóa, v.v...

Quá trình tổng hợp ở đây đòi hỏi vừa phải trên mặt bằng để xem xét sự bố trí các hiện vật khảo cổ trong một di chỉ và giữa các di chỉ ở một mốc thời gian tương ứng. Đồng thời vừa phải xem xét theo chiều dày của các tầng văn hóa để đánh giá sự chuyển biến của việc bố trí các hiện vật theo lịch đại sự chuyển tiếp của các tầng văn hóa, v.v... Trong phạm vi một tầng văn hóa và giữa các tầng văn hóa của một di chỉ hoặc giữa nhiều di chỉ có liên quan, chúng ta phải xem xét mối liên hệ giữa các hiện vật, các nhóm hiện vật có cùng niên đại, cùng một loại hình. Như vậy chúng ta sẽ có thể đánh giá được nguyên nhân xuất hiện một hiện vật, một nhóm hiện vật cho đến một di chỉ và một nền văn hóa có nhiều di chỉ với những đặc điểm về sự di truyền, đổi mới, giao lưu văn hóa.

Từ những phân tích trên có thể nói tổng hợp lập thể là đặc trưng *điển hình nhất* của tổng hợp hệ thống. Nó quyết định kết quả cuối cùng của việc nghiên cứu các nguồn sử liệu và do đó là bước đi tất yếu cần phải nắm vững và thực hiện tốt. Ngoài ra cũng cần nói rằng khi nghiên cứu các hệ thống sử liệu chúng ta không nên quên mặt *định lượng* của chúng. Mặt định lượng có tác dụng tạo ra cơ sở vật chất để nhà sử học xây dựng mô hình trong nghiên cứu tiếp cận hơn với sự thật lịch sử. Tính phong phú và chính xác của các hệ thống sử liệu nhiều khi là do số lượng và

các thành phần trong đó quyết định, còn phương pháp định lượng lại là một vấn đề khá phức tạp. Chúng tôi xin phép trở lại vào một dịp khác để có thể trình bày vấn đề này một cách toàn diện hơn.

Cuối cùng khi vận dụng phương pháp hệ thống để nghiên cứu các nguồn sử liệu cần chú ý rằng sự tồn tại của một hệ thống sử liệu sẽ không có ý nghĩa gì thiết thực, nếu nó không được gắn liền với mục tiêu cụ thể; vì khi đó việc xác định giới hạn của hệ thống sử liệu, việc phân chia các thứ bậc trong đó, quá trình phân tích và tìm hiểu các mối liên hệ trong và ngoài hệ thống sử liệu, v.v.. sẽ không thể định hướng chính xác. Từ đó chúng ta không thể thiết lập được mô hình để mô tả vấn đề đặt ra nhằm khai thác đúng đắn, triệt để các thông tin mà hệ thống sử liệu có thể mang lại. Vì thế chúng ta cần quan tâm đúng mức đến việc xác định mục tiêu thích hợp với từng hệ thống sử liệu khi nghiên cứu.

Tóm lại, phương pháp hệ thống, không nghi ngờ gì, là một phương pháp có nhiều ý nghĩa đối với việc nghiên cứu các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc. Hơn nhiều phương pháp khác, phương pháp này cho phép chúng ta phân loại và nhận thức các nguồn sử liệu theo các thuộc tính bên trong của chúng, chống lại sự phân loại và đánh giá bề ngoài, phiến diện. Khi xem xét dưới quan điểm hệ thống, các nguồn sử liệu của lịch sử dân tộc với tư cách là chất liệu của hiện tượng và quá trình lịch sử, đồng thời là bản thân hiện tượng lịch sử, sẽ được nhận thức một cách đúng đắn hơn. Bởi thế nó không chỉ là *phương tiện* nhận thức lịch sử mà còn là *định hướng* để sưu tầm và điều tra lịch sử. Do tính chất phức tạp và mới mẻ của nó, vấn đề này đòi hỏi phải được chúng ta tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của những người làm công tác khoa học lịch sử.

Tháng 8 năm 1986

THÁI ĐỘ CỦA THỰC DÂN PHÁP...

(*Tiếp theo trang 38*)

đô thị không còn làm việc theo truyền thống nữa, nói chung chúng ta đã phá hủy cái thiết định xã hội của người An Nam mà chẳng thay thế được cái gì vào đó cả». (Xem: Prosper Cultru: «Histoire de Cochinchine des origines à 1883», tr. 350.

(55): Xem: Bouinais Paulus: «La Cochinchine contemporaine» Pàris, 1884, tr. 387.

(54) Xem: Vũ Huy Phúc. Sđd, tr 287.

(55) Quyết định do DeLa Grandière ký. Công báo Nam Kỳ năm 1864, số 1, tr. 17–18.

(56) Công báo Nam Kỳ năm 1864, số 10, tr, 124. 70 làng ấy bao gồm mỗi nơi sau đây có 10 làng: Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc, Cửu An, Tân Hòa, cộng 20 làng thuộc tỉnh Mỹ Tho.

(57) Công báo Nam Kỳ năm 1865, số 11, tr. 346

(58) Công báo Nam Kỳ năm 1869, số 12, tr. 505–507

(59) Nghị định ngày 15-11-1880. Xem: Prosper Cultru. Sđd., tr, 363–365.

(60), (61) Xem Prosper Cultru. Sđd, tr. 363 – 365.

CHÍNH SÁCH THÙ ĐỊCH CỦA MỸ ĐỐI VỚI ĐÔNG DƯƠNG TỪ CUỐI NHỮNG NĂM 70 ĐẾN ĐẦU NHỮNG NĂM 80

ĐỖ MINH CAO

THẤT bại của Mỹ ở Đông Dương đã mở ra một giai đoạn quan trọng mới đối với chính sách của Mỹ đối với Đông Dương và toàn châu Á: Ở Mỹ người ta thường tuyên truyền rằng trong thời kỳ mới, Đông Dương không còn giá trị đối với Mỹ như xưa nữa, rằng hãy quên đi cơn ác mộng ở Việt Nam và những bài học do cuộc chiến tranh Đông Dương để lại, song trên thực tế, Mỹ đã thực hiện chính sách thù địch chống lại các nước này một cách thâm độc, bằng mọi thủ đoạn từ các chiến dịch tuyên truyền vu cáo đến cung cấp vũ khí và khuyến khích người khác đánh thay mình. Những cuộc chống phá phục thù của Mỹ đối với Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung càng ngày càng ác liệt đến nỗi nhiều nhà nghiên cứu phương Tây và Mỹ nhiều lần nói đến cái mà họ gọi là «Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ 3». Điều ngược đời là trong lúc thi hành chính sách thù địch với các nước Đông Dương như vậy, thì bộ máy thông tin Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ, lại vu cáo Việt Nam không muốn bình thường hóa quan hệ với Mỹ, Việt Nam là nguyên nhân của tình hình bất ổn định ở Đông Nam Á v.v... Trong bối cảnh đó, không thể không vạch rõ thực chất bộ mặt dối trá của Mỹ và bản chất của chính sách của họ đối với Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng.

I

Thất bại của Mỹ ở Đông Dương vào giữa những năm 70 đã «làm đảo lộn chiến lược toàn cầu và chiến lược khu vực của chúng» ([1]), nó mở ra thời kỳ mới — thời kỳ sau Việt Nam trong các quan hệ quốc tế của Mỹ. Người ta nhận rõ những cố gắng chạy chữa «Hội chứng Việt Nam» của các chính quyền Mỹ. Điển hình của các cố gắng trên là các học thuyết «nổi tiếng», những phương pháp biểu hiện khác nhau của chiến lược toàn cầu thời kỳ sau Việt Nam, như «Học thuyết Thái Bình Dương», «Học thuyết Ri gân». Mục tiêu cuối cùng của các chiến lược này là chống lại Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa khác trên khắp vi toàn thế giới; chống lại phong trào giải phóng dân tộc, chế ngự các vị trí chiến lược quan trọng, bảo đảm quyền lợi kinh tế, chính trị của Mỹ trong phạm vi khu vực.

Sau Việt Nam, Đông Nam Á vẫn được coi là khu vực liên quan đến an ninh quốc gia và lợi ích có tính chất toàn cầu của Mỹ «Lợi ích khu vực xuất phát từ lợi ích toàn khu vực Thái Bình Dương và lợi ích này lại gắn liền với lợi ích toàn cầu. Lợi ích quốc gia của Mỹ là một tấm màn bao la không chỗ nối ([2]). Đi đôi với lợi ích này là những chính sách về quân sự và chính trị phù hợp với nó. Năm 1978 Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Brao tuyên bố: «Chính sách quốc phòng của chúng ta ở châu Á là một bộ phận của chính sách toàn cầu của chúng ta. Chúng ta không thể mạnh ở châu Âu mà yếu ở châu Á. Trên thực tế, sức mạnh của chúng ta ở châu Á sẽ củng cố sức mạnh của chúng ta ở châu Âu và ngược lại». «Những gì đương diễn ra ở châu Á sẽ có ảnh hưởng lớn tới quan hệ của chúng ta đối với Liên Xô» ([3]).

Thất bại ở Việt Nam chấm dứt sự có mặt quân sự của Mỹ ở Đông Dương. Những con diều hâu khét tiếng trong chính giới Mỹ phê phán học thuyết Níchxơn là sai lầm nghiêm trọng do việc Mỹ rút quân khỏi Đông Dương và một số nước đồng minh châu Á của Mỹ ([4]). Điều đó làm suy yếu địa vị của Mỹ ở khu vực này, tạo điều kiện cho Liên Xô phát huy ảnh hưởng ở đây và các nước Đông Dương tăng cường địa vị của họ trong khu vực. Đặc biệt, việc ký kết Hiệp định hợp tác, hữu nghị và

an ninh chung ba mươi năm Việt Nam – Liên Xô tháng 11 năm 1978, được Mỹ coi là sự xâm nhập của Liên Xô vào Đông Dương và Đông Nam Á, là mối đe dọa quyền lợi của Mỹ trong khu vực này.

Sự có mặt của Liên Xô ở Đông Dương không chỉ có ý nghĩa chiến lược là khóa con đường biển từ Ấn Độ dương qua Thái Bình dương, đe dọa trực tiếp chiến lược toàn cầu và khu vực của Mỹ trong lòng chảo Thái Bình Dương mà còn là đòn tinh thần giáng vào các đồng minh châu Á của Mỹ trong vùng. Đó là các nước có tiềm lực kinh tế, chính trị và quân sự nhỏ yếu. Họ không dám liều lĩnh chống lại Liên Xô và Việt Nam qua việc ủng hộ các lực lượng Khơme phản động dương chống lại nhân dân Campuchia và Việt Nam; không dám cho tầu chiến và nhân viên quân sự Mỹ đóng trên lãnh thổ của họ hay ủng hộ các cố gắng ngoại giao của Mỹ.

Chính vì vậy Liên Xô và Việt Nam là lực lượng cơ bản đe dọa quyền lợi của Mỹ ở Đông Nam Á. Để đảm bảo quyền lợi ở đây, chính sách của Mỹ là chĩa mũi nhọn vào Liên Xô và làm cho Việt Nam « mất máu », suy yếu và qua đó phá hoại liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam, Campuchia và Lào, yếu tố hòa bình ổn định ở Đông Nam Á.

Mỹ coi Việt Nam là « kẻ đánh thay Liên Xô » ở Đông Nam Á[5] như lời tuyên bố của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Bơrao. Còn Ngoại trưởng Mỹ Haygơ thì coi « Hà Nội là sự đe dọa hòa bình lớn nhất ở châu Á »[6]. Ở đây tư tưởng cốt lõi của học thuyết đôminô nổi tiếng lại được bộc lộ trong chính sách của Mỹ đối với Đông Dương và các nước trong vùng. Trợ lý ngoại trưởng Mỹ về vấn đề Đông Á, Thái Bình Dương Hônrít đã tuyên bố rằng: Mỹ có quyền lợi to lớn ở năm nước ASEAN còn « sự quan tâm của chúng ta (tức nước Mỹ) đối với Việt Nam chỉ là kết quả của mối đe dọa từ phía Việt Nam đối với các nước ASEAN qua việc họ xâm lược Cămpuchia và mối quan hệ của họ đối với Liên Xô »[7].

Những thắng lợi của nhân dân ba nước Đông Dương trong thời kỳ sau Việt Nam đã làm thay đổi hẳn tương quan lực lượng trong vùng đầy. Mỹ và các đồng minh của chúng vào thế bị động.

Cái gọi là « vấn đề Cămpuchia » mà ta sẽ đề cập sâu hơn ở phần sau là một trong những chính sách Mỹ chống lại ba nước Việt Nam, Cămpuchia và Lào. Tại « Hội nghị quốc tế về Cămpuchia » Ngoại trưởng Mỹ Haygơ nói: « Việt Nam chiếm đoạt Campuchia », Việt Nam là « nguy cơ trực tiếp đối với nền an ninh của Thái Lan và gây mất ổn định ở trong vùng ». Như vậy – ông ta kết luận – dĩ nhiên đó là nguyên nhân của tình trạng căng thẳng thể hiện trong tình hình quốc tế chung »[8].

Các nhà vạch chiến lược Mỹ « lo lắng » rằng Việt Nam thắng ở Campuchia sẽ đe dọa Thái Lan và nếu Việt Nam lại thắng ở Thái Lan thì địa vị của Mỹ ở Đông Nam Á sẽ chịu một hậu quả tồi tệ không thể nào tưởng được. Có thể là sau đó Việt Nam sẽ xúc tiến ủng hộ các phần tử chống chính phủ ở các nước ASEAN khác, đặc biệt ở Philippin nơi phong trào chống chính phủ Máccốt đặc biệt lên cao.

Chính vì vậy Mỹ đã tăng cường giúp đỡ mọi mặt cho các nước ASEAN đặc biệt là Thái Lan để chống lại các nước Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam. Vụ trưởng Đông Á – Thái Bình Dương Bộ ngoại giao Mỹ H. Ácmacốt nói: « vì có sự đe dọa của Việt Nam, Thái Lan cần tăng cường lực lượng để có được một lực lượng răn đe đối với quân đội Việt Nam »[9].

Trợ lý ngoại trưởng Mỹ Hônrít cho rằng: « Sự ủng hộ mạnh mẽ, tích cực (của Mỹ) giành cho ASEAN sẽ là biện pháp hữu hiệu nhất để ngăn chặn tham vọng của Việt Nam và Liên Xô » (ở Đông Nam Á)[10]. Tờ tạp chí tiếng Anh « Kinh tế Viễn Đông » cho hay trong vòng 5 năm gần đây Mỹ tăng cường khối viện trợ quân sự cho các nước ASEAN lên 2,5 lần, vượt quá con số 3 tỷ đô la. Thái Lan là nước nhận được số viện trợ này đều đặn nhất, từ 66 triệu đô la năm 1983 lên 99 triệu đô la năm 1984[11].

Các chuyến viếng thăm thường xuyên của các quan chức Mỹ và các nước ASEAN cũng thể hiện rõ sự cam kết của Mỹ đối với các nước này. Phó Tổng thống Mỹ Busơ đã đi thăm 6 nước ASEAN và tháng 4-1983. Thủ tướng Thái Lan Cờrlăngxắc sang Mỹ vào tháng 2 năm 1979; Tổng thống Philippin Máccốt sang Oasinhtơn tháng 9 năm 1982 v.v...

Việc duy trì các căn cứ quân sự của Mỹ ở Philipin vì sự tăng cường các căn cứ quân sự ở Guam, Úc, Malaixia v.v... nhằm chứng tỏ rằng có thể Mỹ vẫn cam kết bảo đảm an ninh cho các nước ASEAN, đồng minh của Mỹ. Song phải chăng mối quan tâm hàng đầu của Mỹ là an ninh của các đồng minh châu Á của chúng?. Không, trước hết Mỹ quan tâm tới quyền lợi của chính nước Mỹ. Thượng nghị sĩ Mỹ Khaiácvơ trong chuyến thăm Thái Lan năm 1982 đã khẳng định rằng: « Việc tăng cường các lực lượng vũ trang Thái Lan là một đóng góp vào chương trình phòng thủ của chính chúng ta hơn nữa lại không đòi hỏi những tốn phí chung và không phải là sự liều lĩnh đối với cuộc sống của các nhân viên quân sự Mỹ »[12].

Chính sách nuôi dưỡng và bảo vệ các đồng minh của Mỹ ở Đông Nam Á để họ có thể thay Mỹ, trực tiếp chống lại các nước Đông Dương

mà thực chất là để bảo vệ quyền lợi của Mỹ bằng một chi phí ít nhất. Đây là sở trường của Mỹ và trong chính sách đối với các nước Đông Dương, Mỹ càng sử dụng sở trường này. Chính sách dùng người khác đánh Việt Nam được tận dụng triệt để dưới thời Rigân. Một điểm nổi bật trong chính sách này là Mỹ coi « Việt Nam như một cái trục mà toàn bộ chính sách châu Á của Mỹ xoay quanh đó » ([13]), cả trong thời gian chiến tranh và trong thời kỳ sau chiến tranh. Mỹ coi Đông Dương là « hòn đá lót đường dẫn đến phần còn lại của Đông Nam Á » ([14]).

II

Sau chiến tranh, các nước Đông Dương đã tiến hành chính sách đối ngoại hòa bình và hữu nghị: xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định và hợp tác; đối thoại không đối đầu giữa các nước Đông Dương và ASEAN. các nước này chủ trương bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Ngược lại, Mỹ vẫn tiếp tục chính sách thù địch chống lại nhân dân ba nước Đông Dương. Mỹ lẩn tránh việc bồi thường chiến tranh cho nhân dân Việt Nam, Lào theo tinh thần hiệp định Pari ký kết ngày 27 tháng giêng năm 1973. Mỹ tiến hành chiến dịch vu cáo Việt Nam thiếu thiện chí và không có nhân quyền thông qua cái gọi là nghĩa vụ tìm kiếm những người Mỹ bị mất tích ở Đông Dương trong thời gian trước năm 1973 và cái gọi là tù binh Mỹ còn bị giữ lại ở Đông Dương.

Với tinh thần nhân đạo truyền thống, tinh thần thiện chí và xây dựng, nhân dân các nước Đông Dương đã trao trả tất cả số tù binh, giặc lái máy bay Mỹ bị bắt cho phía Mỹ. Chúng ta còn cố gắng tìm kiếm và trao trả cho phía Mỹ hài cốt những lính Mỹ bị chết trong chiến tranh. Chính phủ các nước Đông Dương cho phép nhiều phái đoàn Mỹ vào Hà Nội, Viêngchăn và các địa phương khác để thảo luận về các vấn đề kể trên, kể cả việc khai quật các địa điểm được coi là nơi có lính Mỹ bị chết. Ví dụ của thiện chí trên là việc phái đoàn do phó trợ lý Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Risốt Ácmititgiơ đến Hà Nội tháng 2 năm 1982 và phái đoàn đại biểu Liên minh dân tộc những gia đình (Mỹ) có con em bị mất tích ở Đông Dương đến Lào tháng 9 năm 1983.

Đáp lại thiện chí của nhân dân Đông Dương, Mỹ đã lợi dụng các vấn đề trên vào mục đích chính trị. Họ kích động một bộ phận nhân dân Mỹ lên án Việt Nam thậm chí kích động những kẻ phiêu lưu xâm nhập vào lãnh thổ 3 nước Đông Dương để tìm kiếm và giải thoát những người Mỹ còn bị cầm tù. Họ còn dựng lên cả một bộ phim tốn kém hàng chục triệu đôla, nói về sự kiện tưởng tượng người hùng Mỹ đến giải thoát lính Mỹ ở các nước Đông Dương. Họ tạo ra tâm lý thù địch với Việt Nam trong dư luận Mỹ, để lấy cớ duy trì tình trạng cô lập Việt Nam và các nước Đông Dương.

Cả chính quyền Catơ lẫn chính quyền Rigân sau này đã tiến hành chiến dịch vu cáo các nước Đông Dương vi phạm nhân quyền. Diễn văn về « nhân quyền và lợi ích của Mỹ » của Ngoại trưởng Mỹ Hâygơ đọc trước Ủy ban ba bên tháng ba năm 1981 là ví dụ đáng lưu ý. Ông Hâygơ lớn tiếng lên án các chế độ « Chuyên chế » ở các nước như Liên Xô, Cuba, Việt Nam, Cămpuchia và Ápganixtan.

Hậu quả chiến tranh xâm lược của Mỹ và chính sách thù địch của Mỹ là nguyên nhân chính đẩy hàng trăm nghìn người rời khỏi đất nước họ, thế nhưng Mỹ lại vu cáo các nước Đông Dương gây ra cảnh « tị nạn » này, làm mất ổn định các nước trong vùng và làm đảo lộn đời sống ở nơi họ đến lập nghiệp. Trong thực tế Mỹ lợi dụng những người này để chống phá các nước Đông Dương về mọi mặt, từ tuyên truyền xuyên tạc đến hoạt động lật đổ.

Chiến dịch vu cáo khác đối với các nước Đông Dương là việc ông Hâygơ « tố cáo » Việt Nam sử dụng vũ khí vi trùng. Tại Tây Berlin ngày 13 tháng 9 năm 1981, Ngoại trưởng Mỹ nói Việt Nam sử dụng vũ khí vi trùng chống lại các « du kích » ở Lào và Cămpuchia. Ngày 22 tháng 3 năm 1982 ông ta lại cho phát hành báo cáo đặc biệt về vấn đề này ở Oasinhtơn. Song kết luận của phái đoàn điều tra đặc biệt của Liên Hiệp Quốc sau một thời gian dài điều tra tại Đông Nam Á đã bác bỏ lời buộc tội vô căn cứ của ông Hâygơ.

Cái gọi là « Vấn đề Cămpuchia » được Mỹ lợi dụng trên mọi diễn đàn quốc tế. Ngoài việc tuyên truyền xuyên tạc chính sách hòa bình của Cộng hòa nhân dân Cămpuchia, Mỹ còn tiến hành chiến dịch cô lập chính trị các nước Đông Dương. Nhiều nghị quyết sai trái đi ngược lại quyền lợi chính đáng của nhân dân Cămpuchia do Mỹ thao túng đã được thông qua tại các khóa họp Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc. ([15]) Chiếc ghế của Cộng hòa nhân dân Cămpuchia tại đây bị Mỹ và Trung Quốc chiếm đoạt cho bọn Khơme phản động.

Bao vây kinh tế các nước Đông Dương là một nét lớn trong chính sách thù địch của Mỹ đối với bán đảo này.

Mục tiêu cơ bản của chính sách này là bóp nghẹt nền kinh tế của các nước Đông Dương đẩy họ ngày càng sâu vào những khó khăn. Đế quốc Mỹ hủy bỏ việc cho Lào vay 5 triệu đôla để xây đắp các con đê dọc sông MêCông theo thỏa thuận năm 1974.

Chính quyền Catơ ký lệnh cấm buôn bán với Việt Nam. Tiếp tục chính sách đó của Catơ, chính quyền Rigân còn tìm cách ngăn cản mọi khoản viện trợ cho Việt Nam của các tổ chức ở Mỹ và các tổ chức quốc tế, kể cả các tổ chức tôn giáo. Bộ ngoại giao Mỹ không cấp giấy xuất cảnh cho tổ chức nhà thờ Mennonite viện trợ 250 tấn bột cho Việt Nam tháng 5 năm 1981. Tại Hội nghị Ngoại trưởng các nước ASEAN họp ở Manila năm 1981, Ngoại trưởng Mỹ Hâygơ nói: «Chúng ta tiếp tục chất vấn mạnh mẽ bất kỳ hình thức viện trợ kinh tế nào cho Việt Nam—dù là do nguồn nào—chừng nào Việt Nam vẫn sử dụng nguồn tài nguyên hiếm hoi của họ vào mục đích xâm lược» (16)

Tại các cơ quan Liên hiệp quốc đại diện Mỹ được lệnh từ Oasinhtơn tìm cách ngăn chặn mọi hình thức viện trợ cho Việt Nam với cớ nếu cứ viện trợ cho Việt Nam như vậy sẽ khuyến khích nước này theo đuổi chính sách cứng rắn của mình. Mỹ đã ngăn cản việc Hội đồng chương trình phát triển Liên hiệp quốc xét việc viện trợ cho Việt Nam từ 94 triệu đô la đến 118 triệu đô la trong giai đoạn từ 1982 đến 1984 và tổ chức Lương nông Liên Hiệp Quốc viện trợ 5 triệu đô la cho Việt Nam.

Chính quyền Oasinhtơn gây sức ép tại chương trình cứu trợ của Liên hiệp quốc chỉ giữ viện trợ cho Cămpuchia ở mức viện trợ nhân đạo, chứ không nâng lên mức viện trợ phát triển. Cuối năm 1981 chương trình này ngừng hoạt động.

Khi Quỹ tiền tệ (IMF) xem xét đề nghị của Việt Nam vay tín dụng nhẹ lãi lần đầu là 28 triệu đôla, Mỹ đã ngăn cản nhưng thất bại. Lần thứ hai Việt Nam đề nghị vay 135 triệu đôla theo quyền rút vốn đặc biệt đã bị Mỹ gây khó khăn.

Mỹ còn âm mưu quấy rối thị trường, phá hoại nền kinh tế các nước Đông Dương bằng cách giúp in và tung tiền giả vào Cămpuchia và Việt Nam.

Có lẽ biện pháp trắng trợn nhất trong chính sách thù địch của Mỹ đối với Đông Dương là gây sức ép về quân sự. Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ Hônrít tuyên bố: «Nếu anh em lại cho người Việt những gì họ muốn thì điều đó chẳng làm cho họ thay đổi chính sách của mình cho dù là chút ít. Vì thế chúng tôi cố nếu như có thể được, tìm mọi cách tăng cường sức ép kinh tế, chính trị và quân sự, vâng—ông ta nhấn mạnh—cả sức ép quân sự nữa đối với Việt Nam với sự cộng tác với các nước khác nữa để dẫn tới những thay đổi nào đó trong quan điểm của Hà Nội, như điều mà chúng ta mong mỏi» (17).

Trong điều kiện quốc tế thay đổi, khi một mình Mỹ không thể giải quyết các vấn đề quốc tế, chúng buộc phải tìm kiếm liên minh với những thế lực phản động quốc tế nhằm giải quyết những vấn đề đó có lợi cho chúng. Vì vậy phân tích chính sách thù địch của Mỹ đối với Đông Dương thời kỳ hiện nay cần thiết đặt trong mối quan hệ của chúng với các thế lực phản động quốc tế khác. Chính quyền Rigân tiến xa hơn chính quyền Catơ trong việc câu kết với các thế lực phản động và thân Mỹ trong vùng để gây sức ép quân sự đối với Đông Dương. Chúng tiến hành trừng phạt một cách hệ thống và toàn diện. Cái gọi là «chiến lược nhiều nước» là việc chính quyền Rigân thực hiện chính sách trên. Trong diễn văn ngày 25 tháng tám năm 1980 Rônan Rigân tuyên bố: «Nhật Bản vẫn là trụ cột trong chính sách của chúng ta đối với châu Á... Vai trò của Nhật Bản trong quá trình bảo vệ hòa bình ở châu Á là vai trò quan trọng» (18). Trên thực tế Nhật bị lôi vào việc gây sức ép đối với các nước Đông Dương, thực hiện chiến lược toàn cầu và khu vực của Mỹ, dưới chiêu bài «chia sẻ trách nhiệm».

Nhật Bản chính thức lên án Việt Nam «xâm lược Cămpuchia», đình chỉ mọi khoản viện trợ cho Việt Nam. Nhật Bản duy trì quan hệ chính thức với chế độ bị lật đổ do Pôn Pốt cầm đầu ở Cămpuchia, là đồng tác giả của các nghị quyết sai trái về Cămpuchia tại Liên Hiệp Quốc. Chính phủ Tôkiô hứa rằng tăng cường cơ sở kinh tế cho Thái Lan chống lại «mối đe dọa» mới xuất phát từ Đông Dương.

Tiềm lực quân sự của các nước ASEAN trước hết là Thái Lan trong những năm gần đây được tăng cường đáng kể. Đó chính là kết quả của chính sách gây sức ép quân sự của Mỹ chống lại các nước Đông Dương.

Chính quyền Oasinhtơn đã thay đổi quan niệm trong chính sách đối với Trung Quốc về vấn đề Đông Dương. Trước đây, Mỹ thường coi Trung Quốc là nước cộng sản, kẻ thù của Mỹ ở châu Á. Ngày nay vì nắm bắt được tư tưởng bành trướng và phản động của giới cầm quyền phản động Trung Quốc, Mỹ đã lợi dụng, câu kết với chúng, thực hiện chính sách thù địch đối với Việt Nam, Lào, Cămpuchia. Điểm khác nhau giữa Mỹ và Trung Quốc trong

chính sách hiện nay đối với Đông Dương là Trung Quốc đóng vai trò tên lính xung kích còn đế quốc Mỹ là kẻ giật dây. Chơi «con bài Trung Quốc», chính phủ Mỹ đã viện trợ quân sự cho Trung Quốc và khuyến khích hiện đại hóa nước này. Đây là biện pháp gây sức ép quân sự đối với các nước Đông Dương [19].

Năm 1978 Mỹ thất bại trong việc chuyển 40 triệu dôla viện trợ cho bọn phản động Lào qua đường Thái Lan. Cố vấn an ninh quốc gia Bơgiêzinxki đã chuyển 40 triệu đô la này qua bọn phản động Trung Quốc để giúp đỡ những người trung lập «chân chính» ở Lào. Bắc Kinh tiếp nhận số tiền đó, cử người gặp những phần tử phản động Lào ở Pari và Băng cốc. Kết quả là Trung Quốc sử dụng số tiền trên lập ra các nhóm nổi loạn trong số người Mẹo ở Lào gây rối chống lại Chính phủ cách mạng Lào.

Trung Quốc là cha đỡ đầu của cái gọi là «Chính phủ Cămpuchia dân chủ». Đây là công cụ Bắc Kinh sử dụng chống lại nhân dân Cămpuchia, chống lại Việt Nam để chúng dễ bề thực hiện âm mưu bành trướng ở Đông Nam Á, như lời Mao Trạch Đông từng nói vào năm 1965. Mỹ và Trung Quốc cùng nuôi dưỡng bọn Pôn Pốt qua đường Thái Lan.

Mũi nhọn chủ yếu của Mỹ và Trung Quốc ở Đông Dương đều chĩa vào Việt Nam. Thất bại trong việc chống phá Việt Nam bằng công cụ Pôn Pốt ở biên giới phía Tây Nam, Trung Quốc tiến hành «trừng phạt» Việt Nam từ biên giới phía Bắc bằng chính quân đội của chúng.

Biết trước hành động này của Trung Quốc trong chuyến đi thăm Mỹ của Đặng Tiểu Bình tháng giêng năm 1979, Mỹ đã làm ngơ và ngầm khuyến khích Trung Quốc đánh Việt Nam. Tháng hai, tháng ba năm 1979 chiến sự diễn ra ở biên giới Việt Trung, Mỹ đứng về phía Trung Quốc bằng lập trường lừng chừng kêu gọi Việt Nam rút quân khỏi Cămpuchia và Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam, điều mà Trung Quốc mong mỏi nhất [20].

Mặc dù bị thất bại trong việc tấn công quân sự trực tiếp chống các nước Đông Dương, Trung Quốc và Mỹ vẫn tiếp tục gây sức ép đối với các nước này. Thái Lan được chúng dùng làm bàn đạp chống lại các nước Đông Dương. Mỹ khuyến khích mọi hình thức viện trợ quân sự của Trung Quốc cho Thái Lan [2]. Còn Trung Quốc sẽ đứng về phía Thái Lan nếu Việt Nam tấn công nước này» [22].

Mỹ và Trung Quốc cùng các nước ASEAN cố tập hợp lực lượng khơme phản động trong cái gọi là Chính phủ ba phái chống Cămpuchia và Việt Nam. Tháng 3 năm 1981 đại sứ Mỹ ở Thái Lan Môtơn Abơrammôvich gặp Sôn San. Tháng 4 năm 1981 Sôn San sang Mỹ. Thứ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ Stixen, trợ lý ngoại trưởng Mỹ Hônrít gặp Sôn San yêu cầu y liên minh với Khơme đỏ, duy trì ưu thế trong liên minh, duy trì việc chống Việt Nam. Cũng trong thời gian đó, ở Bắc Kinh đại biểu lâm thời Mỹ tại đây Xtápleton Roi đã gặp Xihanúc. Roi khuyên Xihanúc liên minh với Khơme đỏ để dễ nhận viện trợ hơn [23]. Đặng Tiểu Bình cũng gặp Sơn San và hứa viện trợ cho phái này. Trả lời phỏng vấn của báo «Tuần tin tức» hỏi Trung Qu c có thể giúp đỡ vật chất gì không, Sôn San nói: «Vâng, họ sẵn sàng giúp đỡ bất cứ phong trào nào miễn là phong trào đó chống lại người Việt Nam» [24].

Hoạt động của Cục tình báo Trung ương Mỹ ở Đông Dương thời kỳ sau Việt Nam không chỉ nhằm gây sức ép mọi mặt đối với các nước Đông Dương. Đó còn là sự phá hoại trắng trợn các nước này.

Trong thời gian sau chiến tranh bọn phỉ do Vàng Pao cầm đầu vẫn lén lút hoạt động ở Lào. Mới đây Vàng Pao nói rằng người của hắn đã thu thập bằng chứng về vũ khí hóa học do Việt Nam sử dụng ở Lào cung cấp cho phía Mỹ. Ở Việt Nam bọn phunrô hoạt động ở vùng núi rừng miền Nam Việt Nam cũng là do chỉ đạo của CIA. Mỹ còn tuyển dụng trong số những người gọi là tị nạn, những kẻ phản động nhất trong số những tên cùng cộng tác với chúng trước đây, có nợ máu với nhân dân Đông Dương, đào tạo thành những tên biệt kích tung vào Đông Dương phá hoại cách mạng các nước này từ bên trong. Nhóm biệt kích đầu tiên được tung vào Việt Nam kiểu này do Võ Đại Tôn chỉ huy đã bị bắt. Đích thân phó Giám đốc phụ trách tình báo Bộ Quốc phòng Mỹ đô đốc phản gián Giéc Táclơ chỉ huy một nhóm biệt kích người Lào tung vào Lào năm 1981 qua biên giới Thái Lan [25].

Người của CIA được cài vào các cơ quan quốc tế để phá hoại các nước Đông Dương. Nhóm khẩn cấp Mỹ. Cămpuchia là một ví dụ. Trưởng hợp Uylham Xơn người phụ trách «Cơ quan phát triển kinh tế ở Lào» những năm 70, có nhiệm vụ «theo dõi người Thái khỏi đỏ» [26] và chủ yếu là ủng hộ các lực lượng chống Việt Nam cũng đáng lưu ý.

Để chống phá cách mạng ba nước Đông Dương, CIA còn phối hợp hành động với bọn tình báo phản động Bắc Kinh. Ngày 15-6-1981 trong buổi gặp gỡ giữa Ngoại trưởng Mỹ Hâygơ với Bộ trưởng Bộ quốc phòng Trung Quốc lúc đó là Cảnh Tiêu người ta còn thấy có mặt cả cựu phó Giám đốc CIA VecmonOatto

và phó Giám đốc cơ quan quân báo Trung Quốc Zhang Zhuzj. Hoạt động phối hợp của CIA và Trung Quốc là nhằm tăng cường chống phá ba nước Đông Dương. Laiônen A.rôdenbơlát ủy viên phối hợp «nhóm Campuchia đặc biệt về người tị nạn» là nhân viên sứ quán Mỹ trước đây ở Sài gòn nói rõ thực chất của những hoạt động này: «Tôi cho rằng hoạt động của chúng ta hiện nay không phải gì khác là việc tiếp tục cuộc chiến tranh của chúng ta ở Việt Nam» (27).

* * *

Chính sách đối với Đông Dương của Mỹ từ Catơ đến Rigân là cốt lõi cơ bản trong chính sách Đông Nam Á và châu Á của Mỹ. Tình hình thực tế ở Đông Dương và Đông Nam Á trong thời gian đó đã chứng minh rằng Mỹ tuy thất bại trong cuộc chiến tranh Đông Dương nhưng vẫn không từ bỏ âm mưu chống phá các nước này. Tuy chúng không thực hiện được toàn bộ kế hoạch thù địch đó, nhưng chúng đã gây ra cho nhân dân ba nước Đông Dương nhiều hy sinh tổn thất trong nhiều năm sau chiến tranh. Chúng đã kéo dài những ngày tàn của bọn phản động ở Campuchia và ở các nước trong vùng nhằm làm suy yếu các nước Đông Dương. Nhưng nhân dân các nước Đông Dương tin tưởng rằng hàng trăm tỷ đôla, hàng triệu lính Mỹ và tay sai đã không giúp Mỹ áp đặt được ách thống trị của chúng ở đây, thì ngày nay dù chúng có điên cuồng chống phá đến mấy, chúng cũng không thể đảo ngược được tình hình Đông Dương và Đông Nam Á. Không có sức ép kinh tế nào của Mỹ làm nhân dân Đông Dương nản chí. Không có sự phá hoại, sự cô lập nào làm cho các nước Đông Dương nao núng. Nhân dân Việt Nam, Campuchia và Lào luôn mong muốn củng cố tình hữu nghị với nhân dân Mỹ, bình thường hóa quan hệ với Mỹ, nhưng không bao giờ khuất phục chính sách thù địch của Mỹ.

Chú thích.

1 – Xem bài «*Việt Nam thất bại chiến lược của Mỹ*» trong Nghiên cứu lịch sử, số 6 năm 1985.

2 – *Chính sách của Nhật và Mỹ ở châu Á*. Tài liệu tham khảo, Thông tấn xã Việt Nam phát hành, Hà Nội, số 11 và 12 năm 1984, tr 93.

3. Báo «Uzbecmue» Liên Xô, 8. III. 1978.

4. R. Clough., *East Asia and US Security*. Washington, the Booking Institution, 1975.

5. Trong diễn văn về chính sách đối ngoại ngày 10-6-1981 và trong lời phát biểu tại cuộc họp báo nhân chuyến thăm Trung Quốc của ông ta ngày 16-6-1971 Bờrao đã nhắc nhiều đến luận điểm này.

6. Agency Associated Press, 26-6-1981

7. *Chiến lược của Mỹ đối với châu Á*. Tài liệu tham khảo, Thông tấn xã Việt Nam phát hành, Hà Nội, số 6 năm 1984, tr.48.

8. NewWeek 14. VII. 1981.

9. *Chiến lược của Mỹ đối với châu Á*. Tài liệu đã dẫn..., tr 49

10. Như trên, tr. 53.

11. Tuyên bố của trợ lý Ngoại trưởng Mỹ VunphơVich ngày 18 tháng 4 năm 1183.

12. Луговской а. Опасные планы Пенмагона в Азии, Азия и Африка сетоугя, М, N° 4, 1983, СТР, 15.

13. New Week 31-9-1966.

14. *Chiến lược của Mỹ đối với châu Á*, Tài liệu đã dẫn..., Tr 43, 148.

16. Dự thảo nghị quyết về việc rút hết quân đội nước ngoài khỏi Campuchia được thông qua tháng 11-1979 tại Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc với 91 phiếu thuận 21 phiếu chống và 29 phiếu trắng.

Dự thảo nghị quyết về việc triệu tập «Hội nghị quốc tế về Campuchia (Nghị quyết 35/6) thông qua ngày 22-10-1980 với 97 phiếu thuận 23 phiếu chống và 21 phiếu trắng. Nghị quyết hội nghị quốc tế về Campuchia thông qua năm 1981 đòi rút hết quân đội Việt Nam khỏi Campuchia và tiến hành bầu cử tự do dưới sự kiểm soát của Liên Hiệp Quốc

16. *Chiến lược của Mỹ đối với châu Á*, Tài liệu đã dẫn... tr 70

Tại hội nghị Quốc tế về Campuchia Hâygơ đã nhắc lại với ý tương tự «chúng ta nghiêm chỉnh đòi không viện trợ cho Việt Nam, chừng nào Việt Nam còn tiếp tục chi phí số tài nguyên nghèo nàn của họ cho một cuộc xâm lược». Tuyên bố của đại diện Bộ ngoại giao Mỹ tại Niu Óoc ngày 14-7-1981.

17. Washington Post, 26-6-1981.

18. *Chính sách của Nhật và Mỹ ở châu Á*, Tài liệu đã dẫn..., tr 5

19. Washington Post 26-6-1981.

20. Tuyên bố của Hôdinh Catơ, chủ tịch Bộ Ngoại giao Mỹ. Niu Óoc tháng 2 năm 1979.

21. *Chiến lược của Mỹ đối với châu Á*, Tài liệu đã dẫn..., tr 65.

22. Социалистигеская индустриализация 23 XII 1979.

23. Theo Tass 30-4-1981.

24. «New Week» 15-4-1981.

15. Washington Post 23-5-1981.

26. За рубежом N° 40, IX, X, 1980.

27. Như trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BÀI TỰ THUẬT CỦA NGUYỄN CAO, MỘT TƯ LIỆU LỊCH SỬ CÓ GIÁ TRỊ

TRỊNH NHƯ - PHAN VĂN CÁC

Từ trước tới nay đã có một số công trình nghiên cứu, dịch thuật, giới thiệu về thân thế, sự nghiệp và văn thơ của Nguyễn Cao. Qua những công trình đó, bạn đọc ngày càng hiểu biết nhiều hơn về Nguyễn Cao, một sĩ phu phong kiến yêu nước đã dành nhiều tâm huyết, suy nghĩ về đời sống nhân dân, về vận mệnh của đất nước và đã hy sinh tính mệnh của mình cho sự nghiệp chống thực dân Pháp xâm lược, giải phóng đất nước ta vào nửa cuối thế kỷ XIX. Nhằm góp phần nghiên cứu về cuộc đời và hoạt động của Nguyễn Cao, chúng tôi đã tiến hành khảo sát ở Hà Bắc, quê hương ông, ở Hải Hưng, nơi ông đã từng hoạt động và ở Kim Giang thuộc huyện Ứng Hòa, Hà Sơn Bình, nơi ông đã dạy học. Trong tập hồ sơ tài liệu sưu tầm được của đợt khảo sát đó, có bài tự thuật của Nguyễn Cao.

Bài *Tự thuật* này được viết vào lúc ông đã tham gia phong trào Cần vương, nhưng việc không thành, phải ở ẩn để tránh sự truy lùng của địch. Viết ở tuổi điểm ấy, Nguyễn Cao có thể nhìn lại những chặng đường của cuộc đời mình, rút ra những điều nhận xét về mối quan hệ giữa ông với những người trong gia đình, họ hàng; với thầy; với bạn; với vua và cao hơn hết là mối quan hệ giữa ông với vận mệnh của đất nước. Nhờ vậy tác giả đã cung cấp cho chúng ta những tư liệu, những lời nhận xét rất bổ ích, soi sáng thêm một số sự kiện lịch sử của một giai đoạn đấu tranh sôi nổi chống ngoại xâm của nhân dân ta ở đồng bằng Bắc Kỳ trong hai thập kỷ 70, 80 của thế kỷ XIX. Giá trị lịch sử của bài *Tự thuật* đã vượt quá mục đích của tác giả nhằm răn dạy con cháu những điều nên theo hoặc nên tránh.

Trước hết bài *Tự thuật* cho chúng ta biết quá trình học tập, thi cử của tác giả với những sự cố gắng tìm thầy, tìm bạn để học hỏi, trau dồi kiến thức. Tiếc rằng bài *Tự thuật* bị rách mất một đoạn đầu viết về quãng đời thơ ấu của ông, một cậu bé bị mồ côi cha mẹ từ lúc 3, 4 tuổi phải sống nhờ họ hàng như trong một bức thư gửi cho con ông là Nguyễn Hào, ông nói đến điều đó.

Trong thời gian học tập, ông đã nhận được sự giáo dục của hai vị thầy học nổi tiếng lúc bấy giờ là Phó bảng Nguyễn Phẩm và Hoàng giáp Phạm Văn Nghị. Nguyễn Phẩm quê ở Vạn Xuyên, Bắc Ninh, đỗ Phó bảng, làm Tri huyện huyện Thọ Xương và huyện Chương Đức, « đi đến đâu chính sự ở đó đều tốt. Túi sách, túi thuốc, lấy thanh ước giữ mình, không hề vì con cháu mưu lo sản nghiệp » ([1]). Ông làm Đốc học ở Sơn Tây trong 4 năm, rồi cáo quan về quê dưỡng bệnh, dạy học, vui với cảnh sống nghèo ở quê nhà. Đến năm 31 tuổi (1867) Nguyễn Cao tìm đến thầy Phạm Văn Nghị ở Nam Định để học tập. Lúc đó Phạm Văn Nghị đã nổi tiếng trong cả nước về những hoạt động oanh liệt của đội nghĩa dũng do ông lãnh đạo đi từ Nam Định vào Huế năm 1860 để bày tỏ nguyện vọng của cả đội được vào Đà Nẵng và Gia Định chống giặc. Bị Tự Đức từ chối, ông phải kéo quân về quê nhà. Trong lúc dạy học, Phạm Văn Nghị vẫn ôm ấp những kế sách chống thực dân Pháp xâm lược. Khi giặc Pháp chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (năm 1873), ông đã hô hào nhân dân và nghĩa quân lập phòng tuyến trên sông Đáy để ngăn chặn cuộc hành quân của Pháp đánh chiếm Nam Định. Hai vị thầy học đó, nhất là Phạm Văn Nghị, chắc chắn đã truyền thụ cho Nguyễn Cao không chỉ những kiến thức Nho học, mà quan trọng hơn hết đã giáo dục cho ông tinh thần thương dân, yêu nước, kiên quyết đấu tranh chống kẻ thù xâm lược.

Qua bài *Tự thuật*, chúng ta thấy tác giả đã luôn luôn gắn mình với cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược và đánh dẹp bọn thổ phỉ, bảo vệ cuộc sống yên lành của nhân

dân. Tuy thi đậu Giải nguyên rồi sau đó thi Hội hai lần không đậu và theo lệ định được bổ làm quan, nhưng Nguyễn Cao đã từ chối, về quê dạy học. Năm 1873 F. Gácniê (F.Garnier) đem quân ra đánh chiếm Hà Nội và một số tỉnh ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ. Nguyễn Cao đã chiêu mộ được hơn 1000 nghĩa dũng, góp phần vào phong trào đấu tranh sôi nổi của nhân dân Bắc Kỳ chống xâm lược. Sau một số thất bại về quân sự, bọn thực dân Pháp phải rút quân khỏi miền Bắc. Trước tình hình đó, Nguyễn Cao đã:

Liễm can qua vu trở đậu, thời đãi khả vi,
Trấp ngũ lưỡng vu điền trù, sự mưu tái cử.

dịch: Xếp gươm giáo bên trong ngọc lụa, thời đợi lúc này.
Gửi đội cơ về chốn ruộng đồng, việc chờ khi khác. (2)

Vào những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỷ XIX, các tỉnh ở miền Bắc nước ta luôn luôn bị những toán thổ phỉ địa phượng và thổ phỉ từ Trung Quốc tràn sang quấy nhiễu, đời sống của nhân dân càng thêm cơ cực. Nguyễn Cao đã tham gia tổ chức việc đánh dẹp và phòng giữ, thu được nhiều công tích. Ông được triều đình bổ chức Tri huyện huyện Yên Dũng rồi Tri phủ phủ Lạng Giang. Tiếp theo công việc tiễu trừ thổ phỉ, Nguyễn Cao xin đi khai khẩn đồn điền ở Nhã Nam, Phú Bình để vừa mang lại lợi ích cho dân, vừa tránh những việc hành chính phiền toái như ông đã nghĩ: «Quan to thì lắm việc, áo đẹp thì người ganh».

Năm Tự Đức thứ 35 (1882), thực dân Pháp đưa quân ra đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai. Sẵn có tấm lòng vì nước, vì dân, Nguyễn Cao đã nhanh chóng đứng lên kêu gọi nhân dân, tập hợp lực lượng, xây dựng đội ngũ, kéo về vùng ven Hà Nội chống Pháp. Theo những tài liệu mà chúng ta biết được, ngoài những hoạt động kháng chiến của nhân dân Hà Nội khi Pháp đánh chiếm thành Hà Nội ngày 25-4-1882 thì trận tấn công của nghĩa quân Bắc Ninh do Nguyễn Cao chỉ huy diễn ra tại Gia Lâm ngày 10 tháng 4 âm lịch năm Tự Đức thứ 35 (tức ngày 26-5-1882) là một trong những sự kiện sớm nhất của phong trào chống Pháp ở vùng ven Hà Nội. Trong trận chiến đấu này ông bị đạn bắn trúng thương bên vú, vết thương rất nguy hiểm, ông vẫn giữ vững vị trí chỉ huy của mình và nêu tấm gương chiến đấu quên mình cho đồng đội noi theo.

Sau khi chữa khỏi vết thương, Nguyễn Cao tiếp tục chỉ huy nghĩa quân chống giữ vùng ven sông Đuống để chặn đánh quân Pháp tràn vào đánh chiếm Bắc Ninh.

Khi phong trào Cần vương bùng nổ, Nguyễn Cao đã phát động phong trào chống Pháp của nhân dân Bắc Ninh hưởng ứng chiếu Cần vương. Quy mô của phong trào lần này vượt ra khỏi địa giới của một tỉnh. Nguyễn Cao đã phối hợp với các thủ lĩnh phong trào ở hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên để thành lập Đại nghĩa đoàn, đáp ứng yêu cầu phát triển của phong trào chống Pháp lúc ấy. Được phong chức Tán tương quân vụ Bắc Kỳ, Nguyễn Cao đã cùng với các nhà nho yêu nước như Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy... đưa phong trào chống Pháp ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ phát triển lên một bước mới, tạo ra những cơ sở quan trọng để xây dựng lực lượng và địa bàn hoạt động của nghĩa quân Bãi Sậy, một trong những đỉnh cao của phong trào Cần vương của cả nước vào nửa cuối thế kỷ XIX. Tình cảm của những người đồng chí chung trận tuyến chống giặc đó đã được thể hiện trong nhiều áng thơ văn như bài «Văn lô địch châu vi Tây hỏa sở nhiệt, cảm thành ký chư đồng chí giả» («Nghe tin Bãi Sậy bị Tây đốt, cảm nghĩ gửi các đồng chí» của Nguyễn Cao và bài «Chánh, Phó Lãnh binh, Quản đội, tịnh thủ dũng đồng khấp trướng văn» («Bài trướng của các Chánh, Phó Lãnh binh, Quản đội và nghĩa dũng khóc Nguyễn Cao») do Ngô Quang Huy, một trong những người lãnh đạo phong trào Bãi Sậy, viết. Tóm lại, bài *Tự thuật* của Nguyễn Cao đã toát lên tâm hồn cao đẹp của một sĩ phu phong kiến giàu lòng yêu nước, thương dân, luôn luôn gắn bó cuộc đời của ông với những hoạt động mang lại lợi ích cho nước, cho dân; chứ không màng đến danh lợi, phú quý, thậm chí cam tâm làm tay sai cho giặc Pháp như: Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, Lê Hoan, v.v... Đó là một tấm gương yêu nước kiên trung, bất khuất, mà chúng ta đã, đang và mãi mãi ca ngợi.

Để góp phần vào việc nghiên cứu về Nguyễn Cao, chúng tôi xin giới thiệu bài *Tự thuật* này của chính tác giả để bạn đọc tham khảo, do chúng tôi phiên âm và dịch.)

Phiên âm: **Tự thuật văn**

«.... nhất trường, gia tư đăng hỏa phất kế. Tiểu Thân quán chủ yêu trí khóa đồng, nhân đắc thụ nghiệp vu Vạn Xuyên Nguyễn tiên sinh (húy Phẩm, Giáp thìn khoa Phó bảng, Sơn Tây Đốc học, bệnh hồi thụ đồ).

Niên nhị thập lục thí nhất trường lạc đệ, quy vu Bồng Lai cư thục, nhật dữ nhị tam bằng hữu (Hà Nội Vương Duy Trinh, hậu trúng Cử nhân, Thanh Hóa Tổng đốc) tịch thượng luận văn, bất cảm thiểu giải. Nhị thập bát sinh tử Hào, thị niên thu, thí tam trường lạc đệ (văn tại phê hạng dĩ lạc đề tự truất).

mộng kiến tiền khảo dữ ngữ, thậm cửu (trung hữu ngữ vân: Nhĩ danh tại nghĩa tịch, Tú Chánh. Tú Phồ kỳ dữ nhữ lai. Vấn cập xử thế, năng đắc kỷ hà, tắc ngữ dĩ độc thư dắc thập biến). Đắc táng bi hoan, nhược dĩ tiền triệu.

Tam thập nhất tuế, tự niệm cửu ly sư hữu, học thực tương lạc, toại vãng Nam du, thụ nghiệp Tam Đăng Hoàng giáp Phạm tiên sinh, dĩ định sở học (Thời tiên sinh phát luận, hữu « đồng nhất ty, phù Hán cửu đỉnh ». Dư suất ý nhi tác). Thị niên bát nguyệt, dạ dữ Lê huynh đồng túc, hữu mộng nhất cú vân: « Thiên sắc Giải nguyên danh », tự chí thí kỳ, quả trúng Cử nhân đệ nhất danh, dữ Lê nội huynh đồng bảng.

Nhân sinh đắc táng khởi ngẫu nhiên da? Kinh nhị hội thí bất đệ, lệ đắc tùng chính, nhưng khất hồi quán tứ nghiệp.

Tự Đức nhị thập lục niên, dương nhân lai xâm, tứ thành bất thủ. Tỉnh phiên Phạm đại nhân (húy Thận Duật) nhã hữu tri thức (do đại nhân tri Quế Dương lục, thất niên) ngôn ư chế đài, cấp bằng tòng thứ. Tự niệm phùng thời nhược thử, chinh đạo dị đoan thế nan định lập, vạn bất hoạch dĩ, chiêu mộ thủ dũng đắc nhất thiên linh, sung biện thứ vụ. Tự nhân hòa ước, vô sự chiến thủ. Tùy dĩ bệnh cáo gia cư.

Thích sơn khấu, thủy khấu, địa phương bất minh, tỉnh thần sớ Bang biện quân vụ. Dược sơn, Đồng Con lũ hoạch thắng trạng, mông thưởng thụ Yên Dũng huyện Tri huyện. Kế nhân phỉ trận nhiễu động hạt dân, đại binh tiến trú huyện lỵ, phu hướng cầm phòng hạnh hoạch thỏa tế. Tỉnh thần sở cứ lãnh Lạng Giang phủ Tri phủ (Sớ tự hữu vân: Vi nhân bất nhiễu, tận tâm dân sự. Kỳ ư cầm phòng vưu vi đắc lực, thực vi phủ, huyện trung tối xuất sắc. Hựu vân: tặc úy như thần, dân thân như phụ, đẳng ngữ).

Thời nhân thượng quốc binh quan đới tương biền dũng nhị thập tứ doanh, vãng lai hội tiễu. Thái Nguyên, Thanh phỉ lộ sơ tất do. Dư tại phủ dư nhất niên, duy phu hướng cung ứng hữu bất hoàng xứ. Tỉnh thần sở thích thăng Thị độc, sung biện tỉnh vụ. Nhân bệnh hồi quán điều trị, tự thử gia cư bất phục dữ trị tỉnh vụ (Hương Tảo, Kim Giang khóa đồng giai ư thị niên).

Kế nhân Lý phỉ nhiễu động duyên niên (phỉ cừ Lý Dương Tài tự bắc khởi sự, thế thậm xương quyết), nhân tỉnh tao động, tỉnh quan tư sức hồi Thương biện thứ vụ. Cưỡng ứng sổ nguyệt, hữu dĩ bệnh hồi.

Tự Đức tam thập tam niên, Nam Định Đốc bộ Nguyễn đại nhân (húy Trọng Hợp, Kim Lũ nhân) vô bản diện chỉ nhã, vỏ phiến chỉ chỉ tình, bằng ư chúng luận, sở cứ Thương biện Nam Định tỉnh vụ. Thời tiên dĩ ô văn cáo bệnh giả, tuy bệnh lực tật cung chức. Tài sổ nguyệt, Án sát khuyết xuất, mông thăng Án sát sứ ty.

Tam thập tứ niên mạnh xuân, tự niệm cự khổn sự phồn, mỹ phục nhân chỉ, nhân thỉnh vãng biên đồn khẩn, thiểu hiệu vi lao, hạnh mông chuẩn thăng Thái Nguyên Bố chính sứ. Vị châu nhất niên, thời tân thiết Tuần phủ, tỉnh vụ dĩ hữu chuyên trách, khất y tiền thỉnh chuyên sự đồn điền. Thị niên chuyển hồi Nhã Nam kinh lý sự nghi.

Tự Đức tam thập ngũ niên, dương nhân tái nhiễu. Chư tỉnh tương kế thất thủ. Tùy phục dới tương nguyên dũng, dữ tỉnh quan phân phòng địa hạt. Thị niên tứ nguyệt sơ thập nhật Gia Lâm chi chiến, vi dương đạn sở thương (Trúng thương nhũ biên thậm thị nguy thống. Dư hữu cú vân: Thỉ thạch hữu thương vọng khước thống. Chỉ duyên khoái ý tại thôn dương). Mông thưởng ngân nhị thập lượng dĩ tư điều trị. Hạnh đắc bình phục, kiêm sung Tán tương, tái tương thủ dũng phòng tiệt duyên giang nhất đái.

Tự Đức tam thập lục niên, lục nguyệt nhất đinh hữu quốc tang.

Kiến Phúc nguyên niên, thăng Thị giảng học, sĩ (Chánh tam phẩm). Thời nhân đa sự, đồn điền vô hiệu. Bắc Ninh, Nhã Nam tương kế thất thủ. Tự thử tái vãng Kim Giang ty địa khóa đồng, mưu dĩ chung lão (Dư hữu cú vân: Đáo đề tộc nhi phùng tộc lão, Giang hồ đạo thuật khả tương vong).

Hàm Nghi nguyên niên, Kinh thành hữu sự (Dư hữu cú vân: Mộng trần thiên tử nga văn tín, Bôn vấn ngu thần cảm định cư ?). Mông thưởng thực thụ Bố chánh sứ, sung Bắc Kỳ Tán lý quân vụ, tái hồi bản tỉnh, dữ tam tỉnh (thời đông bắc Hưng Yên tam tỉnh kết vi nhất Đại nghĩa đoàn) liên kết dũng dân dữ dương nhân cự chiến. Cận đắc sổ nguyệt, thế lực phất chi, thân hào các giải, thế nan tái hợp, hoặc tử hoặc độn, các tùy nghĩa phận, dữ bất thất thần tiết yên nhĩ. Duy sở hận giả, sự quân bất năng tận trung, đa phụ tri ngộ, vị chi nại hà, đồ dĩ bão hận ư vô kỳ, bi tai!

Ta phù, dư thiếu nhi cô ai, bần bệnh, thi thư thế nghiệp duy khủng thất trụy. Hạnh thao nhất đệ, tự phận tài vi tính chuyết, nan khả dụng thế, sở dĩ cửu vô hoạn tình, an ư điềm thoái. Duy húc tử khóa đệ dĩ bảo thủ nghiệp thường. Ngẫu bị phủ danh, vi quân tướng sở giản tri, lịch lệ phủ huyện, dĩ chí tỉnh đường; bất cảm bất miễn tận tâm lực, phi cảm yếu công, đạn cầu miễn quá yên nhĩ.

Chí nhược sự thân chi hiếu, phu phụ phụ tử chi gian, tộc đảng bằng sinh chi nghĩa thậm đa khiếm khuyết, tắc diệc học chi phất chi, thân chi phất lực chi sở chi giả. Nhân tự thuật dĩ thị ngã tử tôn, tỷ tri sở pháp sở giới, vân nhĩ.

Bản dịch: Bài văn « Tự thuật »

((.... Chủ hàng ở Tiểu Than (3) mời về dạy trẻ, nhân đó (Ta) được thụ nghiệp với thầy Nguyễn Vạn Xuyên (thầy tên húy là Phẩm, đỗ Phó bảng khoa Giáp thìn, làm Đốc học Sơn Tây; sau mắc bệnh cáo về dạy học).

Năm 26 tuổi, (Ta) thi Nhất trường bị hỏng, về ở Bồng Lai (4) đèn sách, ngày ngày cùng với vài ba người bạn (như Vương Duy Trinh, người Hà Nội, sau đỗ Cử nhân, làm Tổng đốc Thanh Hóa...) luận bàn văn chương, không dám chút nào lơi lỏng.

Năm 28 tuổi, (Ta) sinh con trai tên là Hào. Mùa thu năm đó, (Ta) thi Tam trường, lại bị hỏng (Bài văn ấy trên lời phê đánh hỏng ghi chữ « lạc đề »). (Ta) Nằm mộng thấy hồn thân phụ hiện về trò chuyện rất lâu (trong đó có lời rằng: « Con có tên trong nghĩa tịch, Tú Chính, Tú Phổ hẹn đến cùng con, (Ta) Hỏi đến việc xử thế sẽ được ra sao thì bảo: Đọc sách mười lần) ». Việc được mất, buồn vui, như đã có điềm báo trước.

Năm 31 tuổi, tự nghĩ xa thầy, xa bạn đã lâu, cái học sắp rơi rụng hết, (Ta) bèn đi về Nam thụ nghiệp với Tam Đăng Hoàng giáp Phạm tiên sinh. (5) (Bấy giờ tiên sinh ra bài có câu « Đồng nhất ty phù Hán cửu đỉnh », ta vâng ý làm bài). Vào một đêm tháng tám năm đó, ngủ trọ cùng Lê huynh (ông anh vợ họ Lê), (Ta) nằm mơ thấy một câu rằng: « Trời cho đỗ Giải nguyên ». Kế đến kỳ thi, quả nhiên (Ta) đỗ đầu Cử nhân (6) cùng bảng với Lê nội huynh. Việc được mất ở đời là việc ngẫu nhiên chăng? Trải hai lần thi Hội (Ta) không đỗ, theo lệ thì được làm quan. Nhưng (Ta) xin về quê dạy học.

Năm Tự Đức thứ 26 (1873) Tây sang xâm lược. Bốn thành đều bị thất thủ. Quan tỉnh phiên là Phạm đại nhân (húy là Thận Duật) có tình quen biết (vì đại nhân làm quan ở Quế Dương 6,7 năm) bèn nói với chế đài (Tổng đốc) cấp bằng cho (Ta) theo việc quân. (Ta) tự nghĩ: đã gặp phải thời buổi như vậy, chính đạo với dị đoan thế không cùng đứng được, vạn bất đắc dĩ (Ta) phải chiêu mộ các tay thủ dũng được hơn nghìn người, sung vào làm việc quân. Kế đó vì có Hòa ước (7) nên Ta không tham gia việc đánh giữ. Rồi (Ta) cáo bệnh về nhà.

Vừa lúc có giặc núi, giặc sông, trong vùng chẳng được an ninh. Quan tỉnh dâng sớ (xin cho Ta) giúp việc quân, nhiều phen thắng trận ở núi Dược, Đồng Con. (Ta) được thưởng trao cho chức Tri huyện huyện Yên Dũng. Kế đó nhân bọn giặc quấy nhiễu nhân dân ở trong hạt, đại binh (của triều đình) tiến đóng ở huyện lỵ. Việc mộ quân, thu lương và phòng giữ đều được (Ta) lo liệu thỏa đáng. Quan tỉnh dâng sớ tiến cử (Ta) lãnh chức Tri phủ phủ Lạng Giang. (lời sớ có đoạn : « Là người không nhiễu lạm, hết lòng vì dân; về việc phòng giữ thì rất đắc lực, quả là xuất sắc nhất trong hàng phủ huyện ». Lại nói : « Trộm cướp sợ như thần, dân chúng thân như cha ..»)

Bấy giờ nhân lúc quân quan của thượng quốc (8) mang 24 doanh đội biền dũng sang nước ta cùng hợp sức tiễu phỉ. Thái Nguyên là nơi dẹp trừ, bọn phỉ tất phải đi qua. Ta ở phủ hơn 1 năm, việc cung ứng dân phu, lương thực không hề lơi lỏng. Quan tỉnh dâng sớ xin thăng chức Thị độc (cho Ta), lại sung biện công việc của tỉnh. (Ta) vì có bệnh, về quê điều trị, từ đó ở luôn nhà, không đi làm việc tỉnh nữa. ((Ta) dạy trẻ ở Hương Tảo và Kim Giang đều trong năm này).

Sau đó vì giặc Lý quấy nhiễu nơi biên duyên (tướng giặc là Lý Dương Tài (9) dấy lên từ phía Bắc, thế rất hung dữ), lòng người nao núng, quan tỉnh tư giấy về giục (Ta) trở lại cùng lo quân vụ. Gắng gượng vâng theo được mấy tháng, rồi (Ta) lại phải trở về vì bệnh.

Năm Tự Đức thứ 33 (1880) quan Đốc bộ Nam Định là Nguyễn đại nhân (húy Trọng Hợp, người Kim Lũ) (10) vốn chưa hề gặp mặt, cũng chưa hề có thư từ đi lại, song chỉ bằng vào lời bàn của mọi người dâng sớ tiến cử (Ta) làm Thương biện tỉnh vụ Nam Định. Bấy giờ Tiên đế rất ghét người cáo bệnh, nên (Ta) dẫu có bệnh, cũng phải cố sức mau chóng nhận chức. Mới được vài tháng, nhân chức Án sát khuyết, (Ta) được thăng chức Án sát sứ ty.

Đầu xuân (tháng giêng) năm Tự Đức thứ 34 (1881) (Ta) tự nghĩ: « quan to thì việc lắm, áo đẹp thì người ganh » bèn xin đi lên vùng biên lo việc khai khẩn đồn điền. Do có chút công lao, (Ta) được thăng chức Bố chánh sứ Thái Nguyên. Chưa đầy 1 năm, gặp lúc mới đặt chức Tuần phủ, tỉnh vụ đã có chuyên trách, (Ta) bèn xin được y như lời thỉnh cầu trước kia chuyên lo việc đồn điền. Năm đó (Ta) chuyển về Nhã Nam kinh lý công việc.

Năm Tự Đức thứ 35 (1882) Tây lại quấy rối. Các tỉnh lần lượt bị thất thủ. (Ta) lại mang các thủ dũng sẵn có cùng với quan tỉnh chia giữ các địa hạt. Ngày 10 tháng tư âm lịch năm đó diễn ra trận đánh ở Gia Lâm (11). (Ta) bị thương vì đạn giặc Tây (Trúng thương bên vú, rất nguy hiểm. Ta có câu thơ rằng:

«Đạn xuyên da thịt quên đau đớn. Lòng vẫn hăng say diệt giặc Tây»), nên được thưởng 20 lạng bạc để lo điều trị, may được bình phục. (Ta được) kiêm sung chức Tán tương, lại đem thủ dũng đi chặn giữ ở một dải ven sông.

Tự Đức năm thứ 36 (1883), tháng 6, ngày đinh có quốc tang (12).

Năm đầu Kiến Phúc (1881) (Ta được) thăng chức Thị giảng học sĩ (Chánh tam phẩm). Lúc bấy giờ vì có nhiều việc, việc đồn điền không có hiệu quả. Bắc Ninh, Nhã Nam kế tiếp bị thất thủ. Từ đó (Ta) lại đi Kim Giang ty địa, dạy trẻ, những toan kết thúc tuổi già ở đây (Ta có câu rằng: «Cháu con gặp lại hàng cha chú. Thói phép giang hồ hẳn sẽ quên»).

Hàm Nghi năm thứ nhất (1885) trong Kinh thành có việc biến động. (Ta có câu rằng: «Nghe tin Thiên tử đang lầm bụi. Hỏi kẻ ngu thần dám ở yên?»). (Ta) được thưởng thực thụ Bố chánh sứ, sung chức Bắc Kỳ Tán lý quân vụ, lại về tỉnh nhà cùng với ba tỉnh (bấy giờ ba tỉnh ở Đông bắc là Hưng Yên... kết làm một Đại nghĩa đoàn), liên kết chúng dân nghĩa dũng, chống nhau với giặc Tây. Chỉ được mấy tháng, thế lực không chống nổi, các bậc thân hào đều tản mác, thế khó lòng hợp lại, người chết, kẻ trốn, ai nấy đành theo nghĩa phận, cố giữ lấy tiết nghĩa của kẻ làm tôi mà thôi. Duy điều sở hận là thờ vua mà không được tận trung, phụ lòng tri ngộ lắm lắm, biết làm thế nào được, đành ôm hận đến vô cùng; xót thay!

Than ôi, ta từ nhỏ bị mồ côi cha mẹ, nghèo đói, ốm đau, nghiệp nhà thì thư chỉ lo đổ sụp, may mà (Ta) đội ơn trên một kỳ thi đậu, song tự biết phận mình tài hèn tính vụng khó mà hữu dụng với đời, cho nên (Ta) mãi mãi vẫn không có ý định làm quan, yên tâm lặng lẽ lui về, những mong dạy bảo con em giữ lấy nghiệp thường. Tình cờ (Ta được) mang chút phù danh, được nhà vua và quan trên biết đến, trải mấy phen trông coi phủ huyện, lên đến tỉnh đường, (Ta) chẳng dám không hết lòng gắng sức, nào dám tranh công, chỉ mong khỏi tội mà thôi.

Còn như về đạo hiếu thờ cha mẹ, tình chồng vợ, cha con, nghĩa họ làng, bè bạn, thầy trò, (Ta) có rất nhiều điều khiếm khuyết, cũng là do học chưa đến nơi, thân không đủ sức mà gây nên. Bởi thế (Ta) làm lời tự thuật để dạy bảo con cháu ta, cho biết lẽ răn ngừa điều bắt chước vậy.

Chú thích:

(1) Nguyễn Cao – «Nghiệp sư Vạn Xuyên Phó bảng quan môn sinh tướng văn»

(2) Ngô Quang Huy – «Chánh, Phó Lãnh binh, Quản đội, tinh thủ dũng đồng khấp trướng văn» («Bài trướng của các Chánh, Phó Lãnh binh, Quản đội và nghĩa dũng khóc ông Nguyễn Cao»). Trích trong «Thơ văn yêu nước nửa cuối thế kỷ XIX» (1858–1900). In lần thứ hai. Nxb Văn học. Hà Nội, 1976, tr 236.

(3) Thuộc huyện Gia Lương, Bắc Ninh cũ (Hà Bắc)

(4) Thuộc huyện Quế Dương (nay là Quế Võ), Bắc Ninh cũ (Hà Bắc)

(5) Tức Phạm Văn Nghị (1805–1881), quê ở làng Tam Đăng, nay thuộc xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh. Ông đậu Hoàng giáp, vì vậy nhân dân thường gọi ông là Hoàng giáp Tam Đăng. Ông đã khởi xướng và tổ chức nhiều phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược vào nửa cuối thế kỷ XIX. (Xem thêm: Trịnh Nhu – «Về phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX». Tạp chí NCLS số 3, năm 1977.

(6) Theo tự thuật của Nguyễn Cao và đối chiếu với một số tài liệu đã công bố từ trước đến nay, chúng ta biết chắc chắn rằng Nguyễn Cao đậu Giải nguyên khoa thi Hương năm Đinh mão (1867), lúc ấy ông 31 tuổi. Nhân đây chúng tôi thấy có thể đính chính về năm sinh của Nguyễn Cao: ông sinh năm Đinh dậu (1837) chứ không phải sinh năm Mậu tý (1828) như một số tài liệu đã công bố trước đây: «Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX» (1858–1900). Nxb Văn học, Hà Nội, 1970 (xb lần I); 1976 (xb lần II có sửa chữa); hoặc «Hợp tuyển thơ văn Việt Nam», tập IV (1858–1920). Q.I (In lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung). Nxb Văn học, Hà Nội, 1984.

(Xem thêm: «Địa chí Hà Bắc». Ty VHTT Hà Bắc xb, 1982; và Nguyễn Xuân Cần – «Về năm sinh của Nguyễn Cao». Tạp chí NCLS số 1, năm 1986)

(7) Hòa ước năm 1874.

(8) Chỉ quân Thanh.

(9) Bọn thổ phỉ do Lý Dương Tài cầm đầu từ Trung Quốc tràn sang cướp phá ở nhiều tỉnh miền Bắc nước ta.

(10) Làng Kim Lũ, thuộc huyện Thanh Trì, Hà Đông (cũ), nay thuộc Hà Nội.

(11) Theo bản *Tự thuật* của Nguyễn Cao, trận chiến đấu giữa nghĩa quân Việt Nam với quân Pháp ở Gia Lâm xảy ra vào ngày 10 tháng 4 âm lịch năm Tự Đức thứ 35 (26-5-1882), chứ không phải là ngày 18-5-1883 như cuốn «Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX» (1858–1900), Nxb Văn học Hà Nội, 1976, tr 222, đã ghi.

(12) Vua Tự Đức mất.

ĐỌC SÁCH

«SỰ RA ĐỜI CỦA VIỆT NAM» của K.W. Taylor

(The binth of Việt Nam — Nxb Đại học Tổng hợp Kalipocnia 1983)

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

CHO đến nay, đã có không ít người nước ngoài tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử nước ta. Trong số những công trình như vậy mà tôi được tiếp xúc hay giới thiệu, *Sự ra đời của Việt Nam* là một tác phẩm gây được nhiều suy nghĩ và hứng thú. Được Tòa soạn Tạp chí cho mượn sách và đề nghị giới thiệu, tôi xin phát biểu một số ý kiến sau đây:

1. Tác giả cuốn sách, Keith Weller Taylor, thành viên của khoa Lịch sử trường Đại học quốc gia Singapore, là một người Mỹ đã từng ở Việt Nam và đã bảo vệ luận án Tiến sĩ cùng đề tài trước Hội đồng giám khảo trường Đại học Tổng hợp Michigan (năm 1976). Mở đầu (trong lời tựa), tác giả nói rõ động cơ nghiên cứu của mình: «với tư cách một quân nhân Mỹ ở Việt Nam, tôi không thể không bị ấn tượng trước trí thông minh và lòng kiên quyết của người Việt Nam, những người đang chống lại chúng ta, và tôi đã tự hỏi «những con người đó từ đâu đến?» (trang XV).

Có lẽ vì thấy cần phải bắt đầu từ sự bắt đầu, tác giả đã trở lại theo dõi suốt hơn 1000 năm lịch sử trước thế kỷ X của dân tộc Việt Nam để tìm ra câu trả lời cho câu hỏi do mình đặt ra đó. *Sự ra đời của Việt Nam* chính là toàn bộ lời giải của tác giả. Sách mở đầu bằng chương «các loại tướng» và kết thúc bằng chương «Độc lập», dài 301 trang, khổ 22×14,5. Ngoài ra còn có 7 trang «Tựa» và «Vào đề» và 56 trang «Phụ lục» với 15 vấn đề. Cộng với các phần phụ khác và 10 bản đồ, tác phẩm dày khoảng 415 trang.

Có thể thừa nhận rằng biên soạn lịch sử nước ta trước thế kỷ X, một giai đoạn lịch sử rất hiếm sử liệu như chúng ta đều biết, đối với một người nước ngoài quả là một việc làm khó khăn và rất công phu. Hơn nữa trong tác phẩm, giai đoạn chủ yếu mà tác giả quan tâm không phải là thời đại «các vua Hùng» hay trước đó, mà là thời «Bắc thuộc». Tác giả đã dành cho nó 6/7 chương với 256 trang (cùng giai đoạn này, nhưng kết thúc với chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, bộ sử Việt Nam mới nhất — *Lịch sử Việt Nam*, T.I, nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, xuất bản lần thứ nhất, Hà Nội 1983 — được viết với 158 trang cùng khổ giấy, trang 338—496)

2. Nội dung chính của tác phẩm được chia thành 7 chương

Chương I. *Các Lạc tướng* nói về thời đại hình thành của nước Văn Lang cùng với những truyền thống sớm nhất của người Việt Nam. Chương mở đầu với mục «Những truyền thống sớm nhất» và kết thúc với mục «Yuê (Việt) và Việt», tức là từ khi dựng nước Văn Lang cho đến khi kết thúc cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Tất cả 44 trang (trang 1—44).

Chương II. *Kỷ nguyên Hán — Việt* nói về giai đoạn mở đầu nền trực trị của các thế hệ Hán tộc ở Việt Nam. Mục đầu là «Di sản của Mã Viện» và mục cuối là «Phật giáo» gồm 39 trang (trang 45 — 84).

Chương III. *Chủ nghĩa địa phương và Lục triều* nói về giai đoạn chuyển hóa của xã hội Việt Nam từ sau khi nhà Hán đổ (đầu thế kỷ III) cho đến trước khởi nghĩa Lý Bí, mở đầu bằng mục «Di sản Hán—Việt» và kết thúc với mục «Chính quyền đế chế và các thủ lĩnh địa phương». Tất cả 46 trang (trang 85—131).

Chương IV. *Nền thống trị bản địa ở thế kỷ VI* nói về cuộc khởi nghĩa Lý Bí và nhà nước Vạn Xuân. Đầu chương là mục «Chế độ nhà Lương thâm nhập Việt Nam», cuối chương là mục «Triển vọng của thế kỷ VI». Gồm 33 trang (trang 132—165).

Chương V: *An nam đô hộ phủ* nói về giai đoạn phát triển của xã hội Việt Nam dưới ách đô hộ của sơ và trung Đường, với mục «Khâu Hòa» mở đầu và mục «Xã hội, kinh tế văn

hóa Đường–Việt» kết thúc, gồm 55 trang (trang 166 - 221)

Chương VI: *Đối chứng Đường–Việt* nói về giai đoạn cuối của thời kỳ thuộc Đường, một giai đoạn có nhiều xáo động chính trị. Mục mở đầu: «Sự phục hồi của nhà Đường» mục kết thúc: «Chiến tranh Nam Chiếu»; gồm 25 trang (trang 222 – 249).

Chương VII: *Độc lập*, nói về giai đoạn từ cuối thời thuộc Đường cho đến lúc nhà Đinh không còn nữa; mở đầu với mục «Xây dựng lại» và kết thúc với mục «Kết luận», gồm 51 trang (trang 250–301).

Nội dung chính của tác phẩm chấm dứt ở đây và mục «Kết luận» của chương VII, tuy chủ yếu nói về những sự kiện của chương, song cũng là kết luận chung của toàn tác phẩm. Sau khi phân tích hai mặt ảnh hưởng của Trung Quốc và bảo tồn của Việt Nam, tác giả kết thúc bằng đoạn văn sau: «Sự ra đời của Việt Nam là sự ra đời của một tinh thần phản kháng mọi tham vọng của chính quyền Trung Hoa. Nó tiêu biểu cho sự quyết định tập thể của một xã hội xả thân vì mục đích bảo vệ những di sản của mình. Nền độc lập của Việt Nam là kết quả của những lời cam kết của những thế hệ tiếp nối nhau» (trang 301).

3. Ưu điểm trội nhất của tác phẩm là nó đã được biên soạn trên cơ sở một công tác sử liệu khá thận trọng và khoa học. Có thể nghĩ rằng, do mong muốn tìm ra một dòng suy nghĩ độc đáo và khách quan giải đáp câu hỏi đặt ra ở trên, tác giả đã cố gắng đọc hầu hết những nguồn sử liệu và tham khảo có liên quan đến đề tài của mình. Phần «Thư mục» cho chúng ta biết tác giả đã sử dụng 33 nguồn sử liệu gốc bằng chữ Hán, trong đó có 5 của các tác giả Việt Nam (như *An Nam chí lược* của Lê Tắc, *Việt sử lược*, *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên...) và 28 của các tác giả Trung Quốc (như *Hán thư*, *hậu Hán thư*, *Tấn thư*, *Lương thư*, *Tư trị thông giám*, *Thái Bình hoàn vũ ký*, *Tùy thư*, *Ngũ đại sử ký*, *An nam chí nguyên*, *thủy Kinh chú*, *Man thư*, *Thông điển*, *Nguyên Hòa* quận huyện chí v.v...), 180 công trình nghiên cứu của các tác giả hiện đại, trong đó có 12 tác giả Nhật Bản, 12 tác giả Trung Quốc, 18 tác giả Pháp, 53 tác giả Việt Nam và một số khác...

Ngoài ra, nội dung tác phẩm còn cho phép chúng ta nghĩ rằng, tác giả quan tâm đến hầu hết các thần tích liên quan đến các nhân vật lịch sử của giai đoạn.

Trong khi tham khảo các công trình nghiên cứu hiện đại, tác giả không đánh giá đúng một cách đồng loạt mà có hẳn một quan điểm riêng.. Ông viết: «Nhiều nhà thám sát đã đi trước tôi vào lĩnh vực lịch sử xa xưa này của Việt Nam, sự thông thái Pháp về đề tài đó được tích lũy trong gần một thế kỷ và chứa đựng nhiều điều bổ ích và có ý nghĩa kích thích. Công trình của các học giả Trung Hoa và Nhật Bản đặc biệt có giá trị vì nó thường được xây dựng trên một sự hiểu biết chắc chắn về văn học cổ điển và lịch sử học truyền thống. Các học giả Nhật Bản chuyên về Việt Nam thời xưa thật đặc biệt nổi lên với những công trình nghiên cứu tinh tế. Còn công trình của các học giả Việt Nam hiện đại thì thật rộng rãi. Những cố gắng về khảo cổ học trong 1/4 thế kỷ vừa qua đã đem lại những phát hiện làm cách mạng sự hiểu biết của chúng ta về tiền sử của Việt Nam và buộc chúng ta phải đánh giá lại những kỷ nguyên lịch sử tiếp sau» (Tựa, trang XV).

Có thể nêu phần «Phụ lục» để minh họa cho nhận xét trên về công tác sử liệu của tác giả. Ở đây, tác giả đã bàn đến những vấn đề truyền thuyết như «Truyền thuyết về Lạc Long Quân và Âu Cơ», «Truyền thuyết về cái móng rùa», những vấn đề địa lý lịch sử như «Địa vực của Chu Diên», «An Viễn, Đường Lâm, Phúc Lộc»; những vấn đề sử liệu như «Hai bà Trưng trong văn học các thế kỷ sau», «sử liệu về thời đại Phùng Hưng», «sử liệu về sơ sử Việt Nam» v.v...

Đi cụ thể hơn một ít vào nội dung để hiểu quan điểm của tác giả. Chẳng hạn, trong Phụ lục J (10) «sử liệu về thời đại Phùng Hưng», tác giả cho biết nguồn sử liệu đầu tiên nói về Phùng Hưng là Giao Châu ký của Triệu Xương, được dẫn ở trong *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên. Trong lúc đó các nguồn sử liệu Trung Quốc như *Cựu Đường Thư*, *Tân Đường thư*, Tư trị thông giám, tuy có nói đến cuộc khởi nghĩa năm 791, song không nhắc gì đến tên Phùng Hưng. Vị «tù trưởng người Man» mà họ nói đến là Đỗ Anh Hàn, người đem quân tiến công phủ thành của Cao Chính Bình. Mục tiểu sử Triệu Xương trong «*Tân Đường thư*» chỉ ghi «tù trưởng người Lạo» ở An Nam là Đỗ Anh Hàn làm loạn và Đô hộ Cao Chính Bình đã chết vì buồn bực. «*Tư trị thông giám*» cũng dùng thông tin trên, thêm một vài chi tiết. Tác giả nhận xét: «các nguồn sử liệu Trung Quốc đã quên lãng Phùng Hưng, em trai và con trai ông ta; họ chỉ biết người chỉ huy quân sự Đỗ anh Hàn, người dẫn quân chống Cao Chính Bình Hoặc là người Trung Quốc không biết bản chất thực sự của phong trào chống lại họ hoặc là họ mong muốn xóa nhòa cái tên Phùng Hưng trong lịch sử» (trang 332). Tinh thần đó được tác giả đưa vào nội dung tương ứng, trình bày ở chương V, mục «Phùng Hưng» (trang 200–208)

Có thể dẫn thêm ở đây một thí dụ cùng loại: vấn đề Triệu Quang Phục và nước Vạn

Xuân sau Lý Bí. Tác giả không đưa vấn đề này vào Phụ lục mà trình bày ngay ở chương IV, trong 3 mục: « Quan điểm của sử sách Trung Quốc », « Triệu Quang Phục », « Lý Phật Tử và Vinitoruci » (trang 141 – 158). Trước hết, tác giả điểm lại các nguồn sử liệu Trung Quốc nói về vấn đề đó theo kiểu H. Maspéro trong « La dynastie des Léjantérieurs » (nhà Tiền Lý) để khẳng định rằng, họ đã phủ nhận sự tồn tại của Triệu Quang Phục và giai đoạn độc lập ngắn này. Nhưng sau đó, khác với H. Maspéro, nghĩa là nếu như H. Maspéro thừa nhận quan điểm của các nguồn sử liệu Trung Quốc thì tác giả lại nghĩ khác. « Trước hết những thông tin mà chúng ta xem xét đã chứng minh một cách đầy đủ sự yếu ớt của chính quyền đế chế ở phương Nam đương thời » và « như vậy, các nguồn sử liệu Trung Quốc không mâu thuẫn gì với ý kiến cho rằng, trong những năm đó, Giao là một châu tự trị, nếu không phải là độc lập thực sự » (trang 150). Trong khi chấp nhận tính chân thực của nguồn sử liệu Trung Quốc, tác giả cũng tôn trọng cả những nguồn sử liệu Việt Nam, dù rằng chúng không được ghi lại thành văn bản. Đối với ông, sự hiện diện của các đền thờ một nhân vật lịch sử, ở một mức độ nào đó, cũng là một bằng chứng của tính chân thực.

Phương pháp luận trong công tác sử liệu nói trên đã dẫn tác giả đến một số nhận xét đáng chú ý. Chẳng hạn, tác giả viết: « Thời Phùng Hưng đã chứng kiến một sự hưng thịnh mới của quan hệ buôn bán trên biển của An Nam, vị trí của Quảng Châu với tư cách là hải cảng lớn nhất ở vùng biển Hoa Nam, vào giữa thế kỷ VIII đã bị An Nam che khuất ». Vì vậy nên năm 792, sau khi phá Đường lập lại nền đô hộ ở An Nam, Tiết độ sứ Quảng Châu đã tâu lên: « Gần đây thuyền biển mang đồ quý lạ phần nhiều tới An Nam buôn bán, chính thần đã sai phái quan tới An Nam cấm buôn... » Song, mãi đến đầu thế kỷ IX, « Quảng Châu mới giành lại được vị trí cũ » (trang 208). Thực ra thì sự kiện nói trên không xa lạ với giới sử học Việt Nam và cũng đã được ghi lại trong một số giáo trình lịch sử, song, trong quyển sách này, bằng sự đối chiếu sự kiện về mặt thời gian, tác giả rút ra được 1 nhận xét làm tăng ý nghĩa của sự kiện.

4. Phần trên, chúng tôi đã ít nhiều đề cập đến một ưu điểm khác của tác phẩm, khi nói về phương pháp luận của ông trong công tác sử liệu. Có thể nói rằng, các học giả phương Tây trước đây thông thường hay đứng ở góc độ của những người thống trị để nhìn lịch sử Việt Nam thời « Bắc thuộc », đẩy lùi xã hội thời Hùng Vương về tiền sử và hầu như không biết đến những nhân tố của chủ thể người Việt. Tác giả *Sự ra đời của Việt Nam* không bị lạc vào lối mòn đó, đã tự tìm cho mình một cách nhìn riêng. Ông dám thừa nhận những nhân tố bản địa của người Việt và mạnh dạn xem chúng là những nhân tố chủ đạo. Theo ông, thời « Bắc thuộc », người Việt Nam « tuy thuộc về một đế chế ở phương Bắc, nhưng lại nằm trong nền văn hóa phương Nam » (trang 131). Cách nhìn đó được biểu hiện khá nhất quán trong quyển sách, chẳng hạn khi kết thúc chương III, tác giả nhận xét: « cũng như Nhật Bản, Triều Tiên, và những vương quốc khác doãn mệnh hơn ở vùng ngoại vi Trung Quốc, Việt Nam đã tiếp nhận nền văn minh Trung Hoa mà không làm mất cá tính của mình » (trang 130) « xã hội Việt Nam luôn luôn phủ nhận những giá trị của xã hội Trung Quốc » và « những di dân Trung Hoa chắc chắn đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam không kém gì phần mà họ có thể tác động đến nó, đặc biệt là sau nhiều thế hệ cư trú và hôn nhân qua lại với người Việt » (trang 130). Ông đánh giá cao vai trò của vị « thủ lĩnh » địa phương Chu Diên ở thế kỷ VI « Túc khâm phục tài năng và đức độ của Bí và dẫn một đạo quân đi theo. Khi Tiêu Tư biết được điều đó y xem của hối lộ và chạy về Quảng Châu » (trang 136). Hoặc ở chương VII, ông viết: « Cơ sở của cái cá tính Việt Nam như là nó đã phát triển ở thế kỷ X là một lời phủ nhận và một lời khẳng định: « chúng ta không phải là người Trung Quốc, chúng ta là người Việt ». Đối với một số người trong giai cấp thống trị, lời phủ nhận và khẳng định đó không còn ý nghĩa nữa. Nhưng đối với nhân dân, nó còn nguyên vẹn » (trang 263) và, « Người Việt Nam học cách dùng đũa của người Trung Quốc, song họ vẫn giữ tục ăn trầu » (trang 268). Tác giả kết thúc lời bình bằng đoạn sau đây: « chính trong thời gian thống trị của họ Khúc, người Việt Nam bắt đầu cảm thấy những khả năng của một thời đại mới. Quá trình theo đuổi những khả năng đó là một công việc kéo dài, bao trùm nhiều thế hệ, thế hệ sớm nhất trong đó còn chưa hiểu rõ bao giờ thì quá trình sẽ kết thúc, song họ đã kiên trì chống lại bọn lính phương Bắc và điều đó, hơn bất kỳ cái gì khác, đã giữ họ lại trên con đường đi đến độc lập » (trang 265).

Điều đáng chú ý là, tác giả không khẳng định quan điểm của mình một cách chủ quan, một chiều. Ông thừa nhận những ảnh hưởng của nền thống trị Trung Quốc đối với Việt Nam trong hơn 1000 năm đô hộ, nó « bao trùm mọi khía cạnh của văn hóa, xã hội và chính quyền, từ những đôi đũa cho người nông dân cầm cho đến cái bút lông trong tay nhà học giả và viên quan lại ». Tác giả cũng thấy rằng « nói chung ảnh hưởng của Trung Quốc tỏ ra mạnh hơn cả những vị trí cao nhất trong chính quyền

và xã hội — Quan niệm luật pháp và cai trị của Trung Hoa đã trở thành những yếu tố quan trọng của chính quyền Việt Nam trong giai đoạn độc lập... Học thuật và văn hóa không tránh khỏi tiêm nhiễm di sản cổ điển của Trung Hoa. Tiếng Hán là ngôn ngữ của chính quyền và giới học thuật cũng tựa như tiếng La tinh ở châu Âu tiền cận đại.» (trang 298).

Song, không vì thế mà tác giả đánh giá quá cao những ảnh hưởng này đối với Việt Nam, xem chúng là nguyên nhân quyết định tạo nên sức mạnh của người Việt Nam sau này như nhiều học giả phương Tây trước đây. Theo ông, «rõ ràng là người Việt Nam không muốn trở thành Trung Quốc và điều đó chắc chắn đã ăn sâu vào gốc rễ sự tồn tại liên tục của họ với tư cách một quốc gia riêng rẽ... Không như Nam Chiếu ở Vân Nam... xã hội Việt Nam đứng vững trên cái nền của vùng đất thấp nông nghiệp lúa nước, mà cái xã hội ở vùng đất thấp đó, về mặt văn hóa lại dựa trên những truyền thống tiền sử vững chắc» (trang 299). Điều đặc biệt quan trọng là «người Việt Nam đã giữ được tiếng nói riêng của mình và cùng với nó, những ký ức về nền văn minh tiền Trung Quốc. Sự bảo lưu của tiếng Việt cực kỳ có ý nghĩa vì nó chứng tỏ rằng dù thế nào đi nữa, ở Việt Nam người Trung Quốc vẫn phải chịu sự ức chế của một lĩnh vực văn hóa khác biệt và nằm ngoài lĩnh vực tư duy Trung Quốc. Người Việt Nam không bao giờ mất đi sự thích thú đối với các anh hùng bản địa như Hai Bà Trưng, bà Triệu, Triệu Quang Phục và Phùng Hưng. Những gì mà Trung Quốc nói với họ đều bị khúc xạ qua lăng kính của nền văn hóa và ngôn ngữ riêng của họ» (trang 300).

Có thể nhận định rằng, tác giả *Sự ra đời của Việt Nam* đã tư duy theo một phương pháp luận đúng đắn. Một dân tộc chịu ách đô hộ hơn 1000 năm của một nước láng giềng lớn mà vẫn vươn mình đứng dậy được để giành lại độc lập, bảo vệ những tinh hoa của di sản văn hóa truyền thống xa xưa của tổ tiên và từ đó, xây dựng một quốc gia độc lập, có nền văn hóa riêng, phát triển, dân tộc đó rõ ràng phải có một bản lĩnh sống rất kiên cường. Những ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa làm thế nào có thể trở thành nhân tố chính, quyết định con đường phát triển của nó được?.

5. Tuy nhiên, theo dõi sự trình bày của tác giả, chúng ta có thể thấy ông bị lôi cuốn quá mạnh bởi mong muốn tìm ra một lối giải đáp riêng, độc đáo, không thiên vị bên nào. Có thể phần nào thừa nhận câu kết của phần giới thiệu ở bìa sách: «Lịch sử Việt Nam trước thế kỷ X thường được biên soạn như là một nhánh của lịch sử Trung Quốc... Trong tác phẩm này tiến sĩ Taylor viện dẫn cả hai nguồn sử liệu Trung Quốc và Việt Nam nhằm đạt được một cái nhìn cân bằng».

«Cái nhìn cân bằng» giữa hai đĩa cân—kẻ thống trị và người bị trị—đã dẫn tác giả đến một số nhận định thiếu cơ sở và sức thuyết phục.

Chẳng hạn, đánh giá tình hình chính trị trong những năm trước khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tác giả xác định: «chính sách của Trung Quốc ở Việt Nam trong những thập kỷ đầu của thế kỷ I nhằm hai mục đích: một là phát triển nền kinh tế nông nghiệp, xem đó như là một nguồn thu nhập ổn định về thuế, hai là xây dựng một xã hội phụ quyền dựa trên chế độ hôn nhân một vợ một chồng, có thể đáp ứng được phương thức cai trị của nhà Hán... tăng năng suất sản xuất nông nghiệp có nghĩa là đề cao vai trò của người đàn ông trong nông nghiệp và điều đó cổ vũ cho quan niệm Trung Quốc về hôn nhân và xã hội, với việc dùng lưỡi cày sắt và súc vật kéo, vai trò của người đàn ông trong nông nghiệp được đề cao...» (trang 36). Nhận định nói trên, dù tác giả muốn hay không muốn, gợi cho người đọc suy nghĩ rằng, khách quan mà nói, những hoạt động của Tích Quang và Nhâm Diên đương thời là tích cực, tiến bộ. Họ đã du nhập những thành tựu kỹ thuật và văn hóa cao hơn của Trung Quốc vào Việt Nam. Lẽ dĩ nhiên như vậy cũng có nghĩa là sự hạ thấp trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của xã hội Việt Nam truyền thống. Quan điểm này thể hiện rõ hơn khi tác giả nhận xét về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Ông viết: «các nhà sử học Việt Nam sau này thiên về ý kiến cho rằng Thi Sách (chồng của Trưng Trắc — ND) bị Tô Định giết và điều đó đã dẫn vợ ông đến chỗ nổi dậy. Song ý kiến đó không có gì rõ ràng, chắc là nó cũng nảy sinh từ quan điểm phụ quyền của những kỷ nguyên sau, không chịu thừa nhận một phụ nữ lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa và được công nhận là nữ vương suốt trong thời gian mà chồng bà ta còn sống. Nguồn sử liệu Trung Quốc đã làm sáng tỏ vấn đề khi cho biết Thi Sách đã chịu sự lãnh đạo của vợ. Hương vị mẫu quyền đương thời còn được chứng thực thêm bằng sự kiện: Mộ và đền thờ mẹ Trưng Trắc còn được bảo tồn đến ngày nay, trong lúc không có gì ghi nhớ cha của bà ta cả» (trang 39), hoặc «không nghi ngờ gì nữa, một yếu tố làm mất cảm tình (của các Lạc tướng — ND) đối với sự lãnh đạo của Trưng Trắc là ảnh hưởng đang lớn lên của những giá trị phụ quyền do người Trung Quốc truyền bá» (trang 40). Tư tưởng cho rằng chế độ gia đình phụ quyền là một sự áp đặt của chính quyền đô hộ Trung Quốc vào Việt Nam của tác giả được quá

triệt trong toàn tác phẩm. Và như vậy, trong khi thừa nhận ý nghĩa «cách mạng của sự hiểu biết» của ngành cổ sử Việt Nam hiện đại, tác giả thiếu đi sâu xem xét những thành tựu cụ thể của nó như nông nghiệp dùng cày, nghề luyện sắt, sự phát triển của chế độ phụ quyền v.v... Và có lẽ vì mong muốn tránh những ảnh hưởng của sử học Việt Nam hiện đại, chắc tác giả không đọc tác phẩm nghiên cứu dạng thông sử của họ nên không biết được những gì mà các nhà sử học Việt Nam đã phê phán quan điểm của Nguyễn Tế Mỹ trước đây, người đã xem Hai Bà Trưng là đại biểu cho chế độ mẫu hệ v.v...

6. Xuất phát từ «cách nhìn cân bằng» trên, tác giả đã chủ trương một luận điểm độc đáo về sự hòa hợp dân tộc giữa các dòng họ đô hộ Hán tộc và tầng lớp trên, bản địa của xã hội Việt Nam. Theo tác giả, hầu như nền độc lập của Việt Nam ở thế kỷ X nầy sinh từ sự hòa hợp giữa hai dòng tư tưởng lớn: tư tưởng truyền thống của người Việt bản địa, xây dựng trên cơ sở những di sản văn hóa tiền sử và tư tưởng địa phương chủ nghĩa của những dòng họ Hán bị Việt hóa sau một thời gian sống xen kẽ với người Việt gốc. Những khái niệm Hán—Việt, dòng họ Hán — Việt, xã hội Đường — Việt v.v... được dùng để chỉ sự hòa hợp đó. Luận điểm độc đáo này được trình bày khá rõ ở trang 52. Tác giả kết luận: «Nhìn chung, chúng ta có thể nói rằng, những di dân Hán đã trở thành những thành viên của một xã hội địa phương, hay, đúng hơn, không còn là Trung Quốc nữa.

... Họ đưa ngữ vựng Hán vào xã hội Việt Nam, nhưng lại bị phát triển một quan điểm địa phương nặng căn di sản bản địa» (trang 53) cùng lúc đó, các dòng họ Lạc thống trị cũng được đưa dần vào chính quyền Hán và trải qua một quá trình hòa hợp bằng hôn nhân với con cháu người Hán di cư, họ đã hình thành một tầng lớp thống trị mới Hán — Việt (trang 54) và «vào thế kỷ II, khi mà nhà Hán bắt đầu suy sụp và không còn khả năng che chở dân họ trước những hành động bạo lực ở vùng biên thì các dòng họ Hán — Việt bắt đầu nắm lấy công việc» (trang 57).

Phát triển luận điểm nói trên, tác giả đồng nhất hàng loạt viên quan đô hộ Hán tộc với các thủ lĩnh địa phương. Chẳng hạn, ông viết: «Lương Thạc nổi bật lên như là một nhân vật điển hình của lịch sử Việt Nam» (trang 104) hoặc «sự xuất hiện của Lương Thạc đã biểu hiện sức sống của xã hội Việt Nam và khả năng của nó đáp lại những điều kiện đổi thay của đế chế» (trang 131). Trong lúc đó, như sử cũ ghi, Lương Thạc là một tốc quân dưới trướng của Thứ sử Giao châu Cô Thọ. Suýt bị Thọ giết; y bèn nổi quân chống lại, bắt giết Thọ và nắm lấy quyền cai trị, nhưng không được dân tin theo. Về sau, y bị tướng của Đào Khản giết chết. (xem *Toàn thư I*, Nxb KHXH Hà Nội, 1971, trang 109/110). Cũng với tinh thần nói trên, tác giả xếp Lý Trường Nhân, Lý Thúc Kiến, Dương Thanh vào cùng một hạng với Lương Thạc, Lý Tốn, Phục Đăng Chi, Lý Khải ... Thậm chí, Dương Thanh (lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa chống Đường năm 818 — 820, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* «đời đời là tù trưởng người Man» (trang 133) được tác giả «phỏng đoán rằng tổ tiên của ông ta là một viên quan người Trung Quốc theo quân nhà Đường đến Châu Hoan để đàn áp cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan. Nhiều thế kỷ sau, dòng họ Dương bị Việt hóa» (trang 216). Mã Viện, Sĩ Nhiếp, Cao Biền... được tác giả đánh giá cao. Tác giả viết: «Khi mà đế chế Hán rơi vào tình trạng hỗn loạn, thì Sĩ Nhiếp đưa lại cho phương Nam 40 năm thái bình và thịnh trị» (trang 113), «Sĩ Nhiếp là người đầu tiên trong số những người nổi lên như là một lãnh tụ địa phương mạnh, đã nuôi dưỡng xã hội bản địa trong bối cảnh văn minh Trung Hoa» (trang 71) «ông ta không đi ngược lại một tý cảm xúc nào của người bản địa, ông ta không thi hành những quan niệm thống trị của nước ngoài, cũng không bóp nặn nền kinh tế để nhét vào túi mình. Ông ta tạo nên sự phát đạt cho con đường sống của địa phương» (trang 79 — 80). Đặc biệt, tác giả dành nhiều ưu ái cho Cao Biền, người mở đầu cho chương VII (Độc lập) của cuốn sách. Ông xem việc bỏ An Nam thay bằng Tĩnh hải quân sau khi Cao Biền đánh lui quân Nam Chiếu là «sự mở đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam» (trang 254) và nhận xét: «đôi khi người ta nghĩ rằng nền độc lập của Việt Nam xuất hiện như là kết quả của cái gọi là những lực lượng «bản địa» đã chọc thủng cái vỏ ảnh hưởng bên ngoài của Trung Quốc, và ở một mức độ nào đó, điều đó cũng đúng. Song chúng ta cần phải thêm vào đây vai trò của Cao Biền ở Việt Nam với tư cách một nhân tố bản địa. Làm thế nào mà ông ta có thể hoàn thành được mọi việc nếu không có một sự ủng hộ rộng rãi của người Việt Nam và cái cách mà người ta ghi nhớ ông chứng tỏ rằng những công việc mà ông làm tiêu biểu được cho mong muốn của bản thân người Việt Nam đối với đất nước họ» (trang 254) v.v...

Dĩ nhiên, chúng ta thừa nhận rằng trong hơn 1000 năm trước thế kỷ X, đã có nhiều nông dân hoặc gia đình quan lại đô hộ người Hán di cư sang Việt Nam và lâu dần đã Việt hóa. Chúng ta cũng thừa nhận trường hợp Hán—Việt hóa của Lý Bí như nguồn sử liệu cổ ghi lại. Song không vì thế mà có thể khẳng

định rằng đã hình thành trên đất Việt Nam một dòng giai cấp thống trị Hán – Việt » sẵn sàng hòa hợp với dòng thống trị bản địa đấu tranh giành lại độc lập cho người Việt, một sự hòa hợp với các xu hướng « địa phương chủ nghĩa » của dòng Hán và xu hướng « độc lập bản tộc » của dòng Việt. Trong sử sách và ký ức của người Việt không hề có sự phân biệt giữa những anh hùng cứu nước « bản địa » và anh hùng cứu nước « Hán–Việt », không có tư liệu nào chứng tỏ rằng, người Việt Nam thích thú các anh hùng bản địa của mình như Hai Bà Trưng, bà Triệu, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng khác với những anh hùng như Lý Bí, Ngô Quyền v.v... Chỉ có sử sách Trung Quốc đã xóa bỏ sự tồn tại của họ bằng cách lờ họ đi và dĩ nhiên, như vậy thì các nhà sử học ngày xưa, của Việt Nam, với tinh thần dân tộc đang phát triển, phải khẳng định vai trò của họ.

Việc đánh giá cao vai trò của Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp, Cao Biền v.v... trong công cuộc đấu tranh và xây dựng nền độc lập của Việt Nam thật không đúng về mặt quan điểm. Tư tưởng « hòa hợp » của tác giả ở đây đã đi quá xa. Có thể nghĩ rằng, các nguồn sử liệu cổ Trung Quốc mà các sử gia Việt Nam ngày xưa dựa vào và hiện nay tác giả sử dụng, đã đánh giá cao những nhân vật này là điều tất nhiên. Những nguồn sử liệu đó đã sẵn sàng lãng quên hay không biết đến Triệu Túc, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng - như tác giả đã chỉ ra – thì sao lại không sẵn sàng tâng bốc những nhân vật của họ kể trên. Có thể làm một sự so sánh, tuy không hoàn toàn ăn khớp. Trong thời cận đại, hiện đại, biết bao nhiêu viên quan thực dân (Pháp, Anh, Mỹ v.v...) đã từng làm những việc tương tự như những việc làm của Sĩ Nhiếp, Cao Biền v.v... trên đất thuộc địa. Làm thế nào có thể xem rằng, họ đã được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân thuộc địa và đã hoạt động vì sự phồn vinh và phát triển của các dân tộc này? đồng thời vẫn được chính phủ họ, giới bình luận quan phương ở nước họ ca ngợi? « Cái nhìn cân bằng » của tác giả đã dẫn ông đến chỗ thiếu « cân bằng » hay đúng hơn đến chỗ lẫn lộn giữa bản chất và hiện tượng trong trường hợp này.

Đọc tìm hiểu những tác phẩm kiểu *Sự ra đời của Việt Nam* của K. W. Taylor, đối với chúng ta, rất cần thiết. Chúng ta cần biết thêm những cách nhìn của người nước ngoài về lịch sử dân tộc mình để suy nghĩ và làm việc. Chúng ta cũng thông cảm với « vị trí và thời gian » của tác giả, một người ngoại quốc, công tác ở một trường Đại học nước ngoài, do đó, dĩ nhiên phải có một quan điểm khác chúng ta. Tuy nhiên, nhìn chung, « *Sự ra đời của Việt Nam* » là một công trình nghiên cứu nghiêm túc, đáng trân trọng và có đóng góp một cách thiện ý. Những đóng góp đó không chỉ thuộc về lĩnh vực quan điểm, sử liệu mà còn cả về lĩnh vực vấn đề. Chúng tôi hy vọng rằng, với một tinh thần khoa học đúng đắn, nghiêm túc và trung thực, tác giả tiếp tục công việc của mình và sẽ đem lại cho chúng ta những công trình mới, có nhiều giá trị về lịch sử Việt Nam.

GIA PHẢ HỌC VÀ MỘT SỐ...

(*Tiếp theo trang 67*)

7. Lã Văn Lô. *Vấn đề thư tịch Hán nôm trong các dân tộc ít người*. Sđd, tr 74 – 77.

8. Cầm Trọng. *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam* Nxb KHXH. Hà Nội, 1978.

9. Hoàng Hựu. *Hiện trạng sách nôm Tày*. Sđd, tr 78 – 83.

10. Nguyễn Hồng Phong. *Cần mở rộng nguồn sử liệu theo hướng mới*. Sđd, tr 123 – 126.

11. Viện Nghiên cứu Hán nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra), nxb KHKT, Hà Nội, 1981.

12. Ty Văn hóa thông tin – Thư viện tỉnh. *Địa chí Hà Bắc*. Hà Bắc, 1982.

13. Lê Quý Đôn toàn tập. T. I. *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH. Hà Nội, 1977.

14. Viện Ngôn ngữ học. *Bảng tra chữ nôm* Nxb. KHXH, Hà Nội 1976.

15. Theo thần tích thì Giang Xá của Hà Nội có từ thời Tiền Lý, thời Lý Bí làm thành hoàng. Xem bài của Bùi Thiết. *Làng xã ngoại thành Hà Nội*. Nxb. Hà Nội, 1985. tr 97. Đây là tư liệu dân tộc học, chúng tôi tin rằng bằng chứng lịch sử chắc chắn hơn.

16. Trương Hữu Quýnh. *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII*. Tập 1, Nxb, KHXH. Hà Nội, 1982. Tr 81.

17. Gourou – *Lesnoms de famille ou « họ » Chez les annamitesdu delta tonkinois* BEFEO. XXXII. Hà Nội, 1933.

18. Freedman M. *The lineage organisation in Southesstem China* London, 1970.

19. Huard P. và Durand M. *Connaissanc du Việt Nam*. BEFEO. Hà Nội, 1951.

20. Tư liệu điều tra đã lưu ở tư liệu khoa sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

21. Ty Văn hóa thông tin Thái Bình – *Văn học dân gian Thái Bình*. I. Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr 150.

22. Ở Thanh Hóa có khi đề ghi nhận nhiều người (khác họ) đồng thời đến khai canh; tên làng, được gọi là: Lê Nguyễn, v.v.

23. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam, (Các tỉnh phía Nam)*, Nxb KHXH Hà Nội, 1981, tr 100. [redacted]

SUMMARY

The historical significance and epochal import of our anti—french resistance war

CAO VAN LUONG

Thirty one years after victoriously ending the national resistance against the French colonialist aggressors and American interventionist, from the height of the present successes, we now all the more clearly realize the historical significance and epochal import of that sacred resistance. With a correct assessment of the place and national and international character of the resistance, our Party combined the strength of the people and the force of the epoch to defeat the aggressors. The influence and impact of the Vietnamese revolution on the world revolution and the national liberation movement in the world are immense.

The diplomatic struggle to uphold and consolidate the revolutionary power, and gain time to prepare for the national resistance (Sept. 1945 – Dec. 1946)

NGUYEN HUU HỢP

The paper deals with the 16—month hard and valiant struggle following the triumph of the August 1945 revolution under the strategy of exploiting all contradictions among the enemy ranks to focus on the principal enemy and secure some truce during which to activly prepare forces for a resolute and protracted resistance. By arriving at principled compromise with the Chang—Kai Shek forces so as to be free to cope with the French, then compromising with the latter so as to get rid of the former and their henchmen, the diplomatic struggle contribute to obtaining of what can be obtained' in that critical situation when hundreds of thousands of enemy troops were stationing in the country while our forces still remained quite unimportant.

On the mutual aid and cooperative movement in agricultural production in the anti – french resistance (1945 – 1954)

ĐINH THU CUC

The Vietnamese peasantry accounted for 90% of the population and were to assure the bulk of national economy in the resistance against the French colonialist. The policies of organisms mutual aid groups, cooperating societies and agricultural cooperatives mapped out in mid—1947 developed more and more vigorously and widely. And it was on this basis that right after the re—establishment of peace, the mutual aid movement rapidly developed into a collectivization high tide in the North.

The attitude of the French colonialists regarding the land problem in Cochinchina in the second half of the XIXth century

VU HUY PHUC

Through scrutinizing of the regime in Cochinchina in the second half of the XIXth century, the general regulation on the ownership of land and that of different categories of public land as well as on the granting and selling of land and land taxation in that part of the country at the period in question, the author shows the early attitude of the French regarding the matter, stressing the characteristics of the Fench colonialism and the actual land situation in Cochinchina, contributing to inquire into the notion of colonial economic — social form of French colonialism.

Further remarks on the land regime in Tien Hai in the first half of the XIXth century

BUI QUI LO

The land in Tien Hai and Kim Son, two dictricts founded for land clearing in the first half of the XIXth century, had fundamental characteristics different from each others in Tien Hai, it was public land, whereas in Kim Son, it was granted private land. Basing himself on various sources of documents, the author belives that the regime of land ownership already took shape and the regime of hereditary private land existed from the beginning. The process of differentiation of land came into being, the class of landlords prevailed more and more. And this situation led to the peasant movement of struggle for a redistribution of land in Tien Hai early in the XXth century.

On land control services under the Le dynasty in the outer region (XVth – XVIIIth centuries)

NGUYEN ĐUC NGHINH

Following the thesis on the same subject (NCLS, March 1986), the author supplies more materials to further inquire into those land control services under the Le dynasty in different respects: scope, organization and exploitation, labor forces used, the transformation and conversion of land that led to the process of annihilation of those land control services.

Genealogy and some questions relating to village and family

PHAM DIEP

Through a very voluminous amount of genealogical documents found in Nguyen (Dong Hung, Thai Binh), a village as an accomplished aggregate very complex in both structure and organization, the author makes suggestions on the question of village and family of the Viets in history.

The hostile policy of the U. S. against Indochina in the late 70' s and early 80' s of this century

ĐO MINH CAO

The article exposes the true visage of the U. S. and the nature of its policy regarding Indochina, in general, and Vietnam in particular, after the defeated U. S. forces packed off from South Vietnam. Though its sabotage schemes have caused no small lost, US imperialism can not reverse the situation in Indochina and Southeast Asia.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM
Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 5 (230)
IX — X
1986

MỤC LỤC

Cao Văn Lượng	— Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.	1
Nguyễn Hữu Hợp	— Trở lại vấn đề đấu tranh ngoại giao giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng, tranh thủ chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc	7
Đinh Thu Cúc	— Về phong trào đổi công hợp tác trong sản xuất nông nghiệp thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.	16
Tố Thanh	— Cuộc đấu tranh nhằm củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng ở Nam Bộ năm 1945—46 (tiếp theo và hết)	22
Vũ Huy Phúc	— Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX	27
Bùi Quí Lộ	— Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất ở Tiền Hải nửa đầu thế kỷ XIX	39
Nguyễn Đức Nghinh	— Những Sở đồn điền thời Lê ở Đàng ngoài (thế kỷ XV — XVIII)	45
Phạm Diệp	— Gia phả học và một số vấn đề về làng họ	59
Nguyễn Văn Thâm — Phan Đại Doãn	— Phương pháp hệ thống và việc nghiên cứu các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam.	68
Đỗ Minh Cao	— Chính sách thù địch của Mỹ đối với Đông Dương những năm cuối 70 đầu 80	78
	Tài liệu tham khảo	
Trịnh Nhu — Phan Văn Các	— Bài tự thuật của Nguyễn Cao	84
	Đọc sách	
Trương Hữu Quýnh	— « Sự ra đời của Việt Nam » của K. W. Taylor	89
	Thông tin	

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

5(230)
IX – X
1986

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

КАО ВАН ЛЫОНГ	– Историческое значение и международное место Войны сопротивления против французского колониализма.	1
НГУЕН НЫУ НОП	– К вопросу дипломаточеской борьбы за защиту и укрепление революционной власти и подготовку к Войне сопротивления.	7
ДИНЬ ТХИ КУК	– О двимении создания групп трудовй взаимопомощи в сельском хозяйстве периода Войны сопротивления против французского колониализма.	16
ТО ТХАНЬ	– Борьба за защиту иукрепление... (Продолжение).	22
ВУ ЗЮЙ ФУК	– Подходфранпузов к земельному вопросу в Нам-кй во второй половине XIX в.	27
БУЙ КВИ ЛО	– Некоторые дополнительные мнения о земельной собственности в Тйен-хай в первой половине XIX в.	39
НГУЕН ДЫК НГИНЬ	– Организации по работе плантаций на Севере (XV – XVIII вв.).	45
ФАМ ЗИЕП	– Исследование генеалогии и некоторые родовне проблемы.	59
НГУЕЛ ВАН ТХАМ–ФАН ДАЙ ЗИАН	– Систематический метод и исследование исторических материалов Вьетнамской истории	68
ДО МИНЬ КЛО	– Враждебная политика США в отношении к Индокитаю в конце 70–х г. — начале 80–х г.	78

МАТЕРИАЛЫ

ЧИНЬ НЬЮ–ФАН ВАН КАК	– Автобиографическая статья Нгуен Као.	84

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЧЫОНГ ХЫУ КУИЬ	– Тэйлор К.В. Рождение Вьетнама.	89

ИНФОРМАЦИЯ

In tại nhà máy In Diên Hồng – Hà Nội　　Chỉ số 12437　　*Giá:* 12ð00

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VIỆN

1-2
(232–233)
1987

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief : VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address : 38 Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 53200

Number 1 (232—233)
I—II
1987

CONTENTS

Nghiên cứu lịch sử — Historical legacy with the tarting point in the transition of socialism in VN 1
Nguyen Gia Phu — The term « feudality » and the Oriental feudality. 3
Phan Dai Doan — Some problems of Vietnamese villages. 7
Bui Thiet — The emergence and modification of Vietnamese village—names until 1954. 16
Dinh Xuan Lam — Vietnamse countryside in modern times. 26
Ngo Van Hoa — Reflections on private ownership of farmlands in Vietnam during the XIX century. 33
Be Viet Dang — Traditional hamlet system with the Thai population at Mường Thanh. 43
Bui Thi Tan — The parcelling of communal land in Phú Kinh village (Triệu Hải distric, Bình Trị Thiên) in the late XVIII century. 54
Nguyen Quoc Tuan — Traditional villages with the Hre and Ka Dzong. 63
Dinh Van Lien — Population and demographic features of ethni groups at Sông Bé. 73
Luu Hung — Villages in Central Highlands. 92
Pham Xanh — The formation process of an isle—village. 105
Xuan Chuc — Land reform and renewed lay—out of water sources in Central Asian republics since October revolution. 110
Le Xuan Quynh — Cuba and its national defence. 119
Iordan—Zartrev — The role of worker—and—peasant alliance in the victory achieved by socialist revolution and the consolidated people's power. 127

DOCUMENTS

Le Xuan Quang — Dinh Điền and his tom—tower. 140
Do Thinh — Apropos of Đỗ Bá Phẩm. 142

BOOK — REVIEW

Nguyen Danh Phiet — The book entitled « Village usages and national legislation » by Bùi Xuân Đính. 144

INFORMATION

CẦN TÌM HIỂU

DI SẢN LỊCH SỬ VỚI ĐIỂM XUẤT PHÁT ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA CHÚNG TA

CŨNG như tất cả các dân tộc xã hội chủ nghĩa anh em, chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội không phải là từ mảnh đất trống, mà là từ *di sản lịch sử* do ông cha ta để lại.

Vấn đề cơ bản hiện nay là chúng ta phải biết rõ những di sản đó là gì, để quyết định việc *cần kế thừa, phát huy những di sản nào*, và phải « *từ bỏ* » *những di sản nào*?

Việc tìm ra, đánh giá đúng các di sản đó, chính là nhiệm vụ của các nhà sử học mác xít chúng ta. Cho nên *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, diễn đàn chung của cả giới sử học, rất hoan nghênh sự đóng góp của các nhà nghiên cứu về lĩnh vực này, với tinh thần: *nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*, như Đại hội lần thứ VI của Đảng vừa qua đã đề ra.

Di sản lịch sử về kinh tế, văn hóa, xã hội là vô cùng phong phú và đa dạng, vì nó bao gồm toàn bộ mọi mặt của xã hội từ cơ sở kinh tế đến nhà nước, pháp quyền, đến văn hóa, tư tưởng — những cái thuộc về thượng tầng kiến trúc. Có thể nói trong bất cứ lĩnh vực nào chúng ta cũng đều có những di sản tích cực, quý báu cần kế thừa và phát huy, và cũng đều có những di sản tiêu cực, cổ hủ, lạc hậu, cần cải tạo, khắc phục.

Để đi tới có được những nhận định khái quát trình bày được di sản mọi mặt của lịch sử xã hội, trước hết chúng ta phải đi sâu vào từng mặt, từng lĩnh vực một của quá trình phát triển lịch sử xã hội. Cụ thể như trong lĩnh vực kinh tế, cần đi sâu vào *nông nghiệp, nông dân và nông thôn*, xem xét cả lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp xã hội, làm rõ tất cả những di sản mà các hình thái kinh tế xã hội đã tồn tại trong lịch sử Việt Nam để lại tới ngày nay. Thí dụ cho tới trước 1975, nếu ở đồng bằng còn tồn tại di sản của các hình thái kinh tế phong kiến, tư bản, thực dân cũ và mới, thì ở miền núi lại còn tồn tại xen kẽ cả quan hệ thị tộc và nô lệ... Do đó, khi mà ở miền Bắc người nông dân đã từ chỗ là tư hữu nhỏ tiến lên sở hữu tập thể hợp tác xã, thì ở các vùng mới giải phóng lại còn tồn tại cả phú nông, tư sản nông thôn, nông dân tư hữu nhỏ, công nhân nông nghiệp, tá điền, thậm chí cả nô lệ nữa... Còn về cơ chế làng xã, nơi cư trú của nông dân và phát triển nông nghiệp thì cũng rất đa dạng. Có nơi làng xã đã gần tới trình độ đô thị hóa, thì có nơi vẫn tồn tại nền kinh tế tự cấp, tự túc và quan hệ thị tộc như chế độ các nhà dài ở Tây Nguyên v.v...

Vì vậy nhiều nhà sử học đã quan tâm đi sâu vào các mặt của vấn đề *nông dân, nông nghiệp, nông thôn*, đi vào xem xét cả lực lượng sản xuất lẫn quan hệ sản xuất, quan hệ giai cấp, xem xét cả con người nông dân lẫn quy hoạch các vùng nông thôn, với các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội của nó.

Số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử này, với các bài nghiên cứu của nhiều tác giả đã nhằm vào một mục tiêu chung là nói lên các mặt của nông thôn Việt Nam trong lịch sử mà di sản của nó có cái còn tồn tại đến khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Các chuyên đề nghiên cứu này bổ sung cho nhau, góp phần đưa độc giả đi vào một toàn cảnh phong phú và lý thú về di sản lịch sử trong nông thôn, nông dân và nông nghiệp Việt Nam.

Từ làng xã hiện đại phát triển qua quá trình hợp tác hóa, các tác giả đã đi ngược trở lên xem xét sự tiến chuyển của nông thôn Việt Nam thời cận đại, đi vào chế độ sở hữu ruộng đất, đặc biệt là sở hữu ruộng công làng xã, từ đó xét quá trình phát triển chế độ tư hữu, từ tư hữu nhỏ đến tư hữu lớn, tạo nên những yếu tố phá vỡ tính cộng đồng của làng xã cổ truyền... Một số chuyên đề lại đi sâu vào di sản cá biệt ở một vài vùng dân tộc ít người như ở người H'rê và KaDzong, ở người Thái Tây Bắc... hay một tỉnh như Sông Bé, một làng như An Hải (Côn Đảo) Phù Kinh (Bình Trị Thiên). Thậm chí cả đến sự thay đổi tên làng trong lịch sử nó cũng góp phần giúp chúng ta thấy được sự biến chuyển về cấu trúc kinh tế, văn hóa, xã hội của làng xã ở nông thôn Việt Nam. Tất cả đều nhằm tìm ra những di sản lịch sử về nông thôn, làng xã, *góp phần hiểu rõ điểm xuất phát của ta khi bước vào thời kỳ quá độ* hiện nay.

Đây mới là bước đầu của *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* đi vào phục vụ nhiệm vụ chính trị này. Chúng ta sẽ tiếp tục đi sâu vào di sản lịch sử các mặt: thủ công nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp (kể cả nội thương, ngoại thương) giao thông–vận tải, tài chính–tiền tệ–ngân hàng.

Về nông nghiệp cũng còn cần đi sâu thêm vào các di sản lịch sử về sức sản xuất (bao gồm cả về con người nông dân), quan hệ sản xuất, về khai hoang lấn biển, về kỹ thuật canh tác, về quy hoạch nông thôn...

Đồng thời còn phải làm rõ các di sản trên thượng tầng kiến trúc như nhà nước, pháp quyền, văn hóa, tư tưởng... để cuối cùng có thể vẽ ra được một bức tranh toàn cảnh về *cơ sở lịch sử* của điểm xuất phát khi chúng ta bước vào thời kỳ quá độ, góp phần vào việc thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và vào việc dự thảo Cương lĩnh cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng ta sắp tới.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử hoan nghênh các công trình nghiên cứu loại này của các cộng tác viên và mong nhận được ý kiến đóng góp của các bạn để thực hiện tốt nhiệm vụ này.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

THUẬT NGỮ «CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN» VÀ VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở PHƯƠNG ĐÔNG

NGUYỄN GIA PHU

Lâu nay, có một vấn đề được nhiều người trong giới sử học quan tâm, đó là: ở phương Đông có chế độ phong kiến hay không? Trả lời câu hỏi ấy, có một số người đã nêu ra ý kiến phủ định.

Chúng tôi cho rằng sở dĩ có tình hình ấy một mặt là vì giữa hiện thực xã hội ở phương Đông và thuật ngữ «chế độ phong kiến» có một khoảng cách, mặt khác là vì tình hình xã hội thời Trung đại ở phương Đông và phương Tây có những nét khác nhau. Do vậy, nếu lấy tình hình xã hội thời Trung đại ở Phương Tây làm tiêu chuẩn để xem xét thì sẽ thấy xã hội phương Đông không cùng một loại hình với xã hội phương Tây; nếu lấy chữ «chế độ phong kiến» với nghĩa đầu tiên của nó làm tiêu chuẩn để đối chiếu thì càng thấy tình hình xã hội phương Đông thời kỳ này không được phản ánh trong danh từ đó.

Bởi vậy, muốn làm sáng tỏ vấn đề này thì phải xác định rõ nội dung của thuật ngữ *chế độ phong kiến* hay nói cách khác, phải xác định rõ đặc trưng của xã hội được gọi là xã hội phong kiến rồi dùng những đặc trưng cơ bản ấy để xem xét thực tế xã hội phương Đông.

I. Nguồn gốc thuật ngữ «chế độ phong kiến»

Từ khi đế quốc Tây Rôma diệt vong vào năm 476, trong suốt cả thời Trung đại, dựa trên quyền sở hữu ruộng đất để bóc lột và nô dịch nông dân, giai cấp chúa đất trở thành giai cấp thống trị ở các nước phương Tây. Tuy thế, trong cả quá trình ấy, người ta chưa biết gọi phương thức sản xuất của họ, chế độ xã hội của họ là gì. Mãi đến khoảng thế kỷ XVII, XVIII, lần đầu tiên, các nhà sử học Pháp mới đặt ra thuật ngữ *fédalité* hoặc *féodalisme* để gọi một cách chung chung giai đoạn lịch sử đó. Chữ fédalité này bắt nguồn từ chữ feod trong tiếng Latinh tức là *fief* trong tiếng Pháp, một danh từ chỉ phạm vi đất đai mà lãnh chúa được chiếm hữu cha truyền con nối xuất hiện từ thế kỷ IX ở vương quốc Phrăng

Để dịch chữ feod hoặc fief ta có thể dùng những từ như *thái ấp*, *thực ấp* hoặc *lãnh địa*, nhưng những chữ ấy vẫn chưa phản ánh hết nội dung của danh từ này, vì chữ *thái ấp*, và *thực ấp* chủ yếu nói về quyền hưởng tô thuế trên đất được ban cấp, còn chữ *lãnh địa* thì chủ yếu nói về phạm vi đất đai thuộc quyền sở hữu hoặc chiếm hữu của một ông chủ nào đó. Như vậy là những chữ *thái ấp*, *thực ấp* và *lãnh địa* đều chưa phản ánh những điều kiện của quyền chiếm hữu ruộng đất như chúa đất có phải thực hiện nghĩa vụ gì không, có được truyền cho con cháu hay không. Tuy thế, trong các chữ đó, có lẽ chữ *lãnh địa* có nội dung tương đối gần với chữ feod hơn cả.

Từ chữ feod đã diễn biến thành chữ *féodal* có thể dịch là *người chủ lãnh địa*, và do đó, chữ *féodalité* (hoặc féodalisme) có thể dịch là *chế độ* (hoặc chủ nghĩa) *của những người chủ lãnh địa.*

Như vậy, chữ féodalité (hoặc féodalisme) là một từ gắn liền với sự phân phong ruộng đất, bản thân nó chưa nói lên một quan hệ sản xuất nào cả. Các học giả tư sản tuy đã đặt ra thuật ngữ đó nhưng họ cũng chưa xác định cho nó một nội dung cụ thể và khoa học.

Trong khi đó, ở phương Đông có chữ *phong kiến* có thể coi là có nghĩa tương tự như chữ *féodalite*. Nguồn gốc của chữ này là ở trong sách *Tả truyện*, một tác phẩm ra đời vào thời Chiến quốc ở Trung Quốc. Ở mục « Hy công năm thứ hai mươi bốn » của sách đó có chép « *phong kiến thân thích* » nghĩa là *phong* đất đai cho bà con thân thích để *kiến* lập thành nước chư hầu (phong quốc kiến hầu).

Theo sách *Văn hiến thông khảo* thì chế độ phong kiến hồi này bắt đầu thi hành từ thời Hoàng Đế nhưng thời Hoàng Đế là thời kỳ Trung Quốc chưa có nhà nước, vì vậy ý kiến đó rõ ràng là không xác đáng. Điều có thể tin được là các vua đời Thương đã đem đất đai và chức tước phong cho bà con của mình. Đến thời Tây Chu, chính sách phân phong ấy càng phát triển và do đó đã tạo thành một hệ thống nước chư hầu bao quanh vương kỳ (lãnh địa) của nhà Chu.

Như vậy, chữ *phong kiến* ở đây cũng chỉ mới phản ánh tình hình phong đất, phong tước trong giai cấp thống trị chứ chưa phải là một từ dùng để đặt tên cho một hình thái kinh tế – xã hội.

Mặc dầu về mặt cấu tạo từ của chữ *féodalité* và chữ *phong kiến* không hoàn toàn giống nhau, vì chữ *féodalité* chủ yếu nói về *kết quả* của việc phân phong và có nghĩa là *chế độ của các lãnh địa*, còn chữ *phong kiến* thì chủ yếu nói về *động tác* phân phong và có nghĩa là *phong đất lập nước*, nhưng về thực chất thì cả hai thuật ngữ đó về cơ bản cùng phản ánh một nội dung như nhau. Do vậy, người ta đã dùng chữ *chế độ phong kiến* để dịch nghĩa chữ *féodalité*.

Ngày nay, tuy thuật ngữ « chế độ phong kiến » không phải cụ thể và dễ hiểu như những chữ « chế độ chiếm hữu nô lệ » « chế độ tư bản chủ nghĩa » v.v... những thuật ngữ đó đã đi vào lịch sử, đã đi vào khoa học, và đã trở thành quá quen thuộc, do đó người ta quan niệm rằng chữ *féodalite* nghĩa là *chế độ phong kiến*, chữ *Féodalisme* nghĩa là *chủ nghĩa phong kiến* là lẽ đương nhiên.

II — Nội dung của thuật ngữ chế độ phong kiến.

Các nhà chép sử Trung Quốc ngày xưa và các học giả tư sản phương Tây đều quan niệm chế độ phong kiến chỉ thuần túy là chế độ phân phong ruộng đất từ trên xuống dưới trong nội bộ giai cấp thống trị, do đó họ chưa nhận thức được chế độ phong kiến là một hình thái kinh tế — xã hội, là một giai đoạn tất yếu trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Chính vì thế các sử quán Trung Quốc cho rằng từ thời cổ đại, thậm chí từ cuối thời công xã nguyên thủy ở Trung Quốc đã có chế độ phong kiến. Trái lại, ở phương Tây, một số học giả tư sản cho rằng đến cuối vương triều Carôlanhgiêng (Carolingiens) ở vương quốc Phrăng, tức là vào khoảng thế kỷ IX, chế độ phong kiến mới ra đời.

Khác hẳn với những ý kiến trên, chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng giữa chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ tư bản chủ nghĩa có một hình thái kinh tế xã hội. Hình thái kinh tế xã hội ấy cũng được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin gọi là « *chế độ phong kiến* ». Ngoài ra có nhiều chỗ Mác, Ăngghen, Lênin còn dùng thuật ngữ *chế độ nông nô* để chỉ phương thức sản xuất ấy.

Trong lời tựa của tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Mác nói:

« Về đại thể có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời

đại tiến triền dần dần của hình thái kinh tế xã hội »([1])

Trong *Hệ tư tưởng Đức*, Mác, Ăngghen viết: « Hình thức thứ ba là sở hữu phong kiến hay sở hữu đẳng cấp... Cũng như sở hữu bộ lạc và sở hữu công xã, sở hữu phong kiến cũng dựa vào một cộng đồng nhất định, những kẻ đối lập với cộng đồng này, với tư cách là một giai cấp trực tiếp sản xuất, không phải là những nô lệ như trong thế giới cổ đại, mà là những người tiểu nông bị nô dịch »([2]).

Lênin cũng nói:

« Chủ nô và nô lệ: đó là sự phân chia lớn đầu tiên về giai cấp...

Tiếp sau hình thái đó, có một hình thức khác trong lịch sử: chế độ nông nô. Trong tuyệt đại đa số các nước, chế độ nô lệ, khi phát triển, đã trở thành chế độ nông nô... Đối với người nông nô, ách áp bức giai cấp, sự lệ thuộc hãy còn tồn tại; nhưng lãnh chúa thì không được coi là có quyền sở hữu nông dân như sở hữu một số đồ vật nữa; nó chỉ có quyền chiếm đoạt kết quả lao động của nông dân và cưỡng bức nông dân phải làm tròn một số nghĩa vụ nào đó thôi »([3]).

Lênin nói thêm:

« Đặc điểm căn bản của chế độ nông nô là ở chỗ nông dân (...) được coi là bị trói buộc vào ruộng đất; do đó mà có từ chế độ nông nô. Người nông nô có thể lao động một số ngày nhất định cho chính mình, trên miếng đất mà chúa phong kiến giao cho họ, còn những ngày khác, họ làm việc cho chủ họ »([4]).

Như vậy Mác Ăngghen và Lênin đã chỉ ra rằng:

1. Chế độ phong kiến là một *hình thức sở hữu*, là *hình thái kinh tế xã hội* tiếp theo hình thái cổ đại, tiếp theo « sự phân chia lớn đầu tiên về giai cấp » tức là sự phân chia giữa chủ nô và nô lệ.

2. Hình thức sở hữu phong kiến ấy dựa trên sự bóc lột « những người tiểu nông bị nô dịch » là « giai cấp trực tiếp sản xuất » trong xã hội lúc bấy giờ. Trong hình thức sở hữu ấy « lãnh chúa không được coi là có quyền sở hữu nông dân như sở hữu một đồ vật nữa; nó chỉ có quyền chiếm đoạt kết quả lao động của nông dân » tức là bắt nông dân « phải làm việc cho chủ một số ngày trong tuần» nói cách khác là bắt nông dân phải nộp địa tô lao dịch.

Rõ ràng là tuy chủ nghĩa Mác–Lênin cũng sử dụng thuật ngữ « chế độ phong kiến », nhưng không câu nệ về mặt chữ nghĩa của từ đó mà đã xác định cho nó một nội dung cụ thể và khoa học. nói một cách khác, chủ nghĩa Mác–Lênin đã sử dụng thuật ngữ « chế độ phong kiến » như là một quy ước để mệnh danh một hình thái kinh tế–xã hội.

III – Vấn đề chế độ phong kiến ở phương Đông.

So với phương Tây, xã hội phương Đông thời Trung đại có một số điểm khác biệt quan trọng.

1. Quyền sở hữu ruộng đất đa dạng: ở đây vừa có sở hữu của nhà nước vừa có sở hữu của tư nhân, vừa có sở hữu của địa chủ, vừa có sở hữu nhỏ của tiểu nông. Trong bộ phận ruộng đất của địa chủ, chỉ có một phần là do vua ban cho dưới hình thức thái ấp mà thôi, còn phần lớn là do thừa kế, mua, chiếm đoạt, khai khẩn v.v ... quyền sở hữu đối với ruộng đất lại không cố định mà thường xuyên biến động: ruộng đất của nhà nước có thể chuyển thành của tư nhân, ruộng đất của tư nhân cũng có thể chuyển thành của nhà nước, đồng thời, ruộng đất của chủ này cũng có thể chuyển sang tay chủ khác.

2. Do quyền sở hữu ruộng đất đa dạng như vậy nên tình hình quan hệ giai cấp ở đây cũng không kém phần phức tạp.

1, 2 – Các Mác, Ăng ghen. Tuyển tập. NXB Sự Thật. Hà Nội, 1980, tập II, tr. 638; tập I tr 272, 273

3, 4 – V.I. Lênin: *Mác Ăngghen – Chủ nghĩa Mác*. Nhà xuất bản Tiến Bộ Matxcova, 1976, tr. 395; tr 400.

Thuộc về giai cấp địa chủ có địa chủ quý tộc, địa chủ quan lại, địa chủ bình dân. Cũng như ruộng đất của họ không phải là vĩnh viễn cố định, địa vị của họ cũng có thể thay đổi. Con cháu địa chủ quý tộc quan lại có thể bị phá sản và thất thế, trái lại địa chủ bình dân, thậm chí nông dân cũng có thể trở thành địa chủ quan lại.

Giai cấp nông dân cũng bao gồm nhiều loại: nông dân cày cấy ruộng đất của mình hoặc ruộng công do làng chia cho, và nông dân không có ruộng đất phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ. Do có một ít ruộng đất hoặc được nhận một phần ruộng công, loại nông dân thứ nhất được coi là người tự do, là thần dân của nhà nước và có nghĩa vụ phải nộp thuế, đi phu và đi lính. Còn loại nông dân thứ hai thì phải nộp địa tô mà thông thường là bằng sản phẩm cho địa chủ và do đó, họ bị coi là nông dân lệ thuộc. Tuy nhiên mức độ lệ thuộc của nông dân ở phương Đông không nặng nề như nông nô ở phương Tây, ví dụ như họ không bị buộc chặt vào ruộng đất, không bị địa chủ can thiệp vào đời sống riêng tư như hôn nhân, kế thừa tài sản v.v... Hơn nữa thân phận lệ thuộc của họ cũng không phải là vĩnh viễn.

Mặc dù có những điểm khác biệt đó, nhưng nếu đối chiếu với đặc trưng cơ bản của chế độ phong kiến thì chúng ta thấy rằng ở phương Đông cũng tồn tại hai giai cấp đối kháng cơ bản là giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân. Hầu hết ruộng đất đều thuộc quyền sở hữu của giai cấp địa chủ hoặc của nhà nước mà kẻ đại diện cao nhất là vua; còn những người trực tiếp sản xuất là nông dân thì phần lớn không có ruộng đất. Do vậy nông dân phải cày cấy ruộng đất của địa chủ. Cho nên địa chủ cũng «có quyền chiếm đoạt kết quả lao động của nông dân (1) và cưỡng bức nông dân phải làm tròn một số nghĩa vụ nào đó».

Như vậy, trong hình thái kinh tế—xã hội thời Trung đại ở phương Tây và phương Đông có khá nhiều điểm khác nhau, nhưng những điểm khác nhau ấy không cơ bản, trái lại chỗ giống nhau mới là bản chất của vấn đề. Nói một cách khác, trong thời Trung đại, ở phương Đông cũng tồn tại một phương thức sản xuất giống như ở phương Tây mà theo thói quen đã được thừa nhận, phương thức sản xuất đó gọi là *chế độ phong kiến*.

Tóm lại:

1. Thuật ngữ «chế độ phong kiến» (féodalité) là một từ mà về mặt cấu tạo chữ mới chỉ phản ánh *hình thức* chứ chưa nói lên *bản chất* của xã hội được gọi bằng thuật ngữ đó. Nhưng ngày nay chữ «chế độ phong kiến» đã trở thành một thuật ngữ khoa học có nội dung đã được xác định. Vì vậy khi nói đến chế độ phong kiến là phải gắn liền nó với đặc trưng cơ bản của những phương thức sản xuất thời Trung đại.

2. Muốn kết luận ở phương Đông có chế độ phong kiến hay không thì không phải xem ở đây có hệ thống feod (lãnh địa) hoặc xem ở đây có chế độ nông nô hay không mà là xem ở đây có tồn tại hiện tượng giai cấp địa chủ chiếm hữu hầu hết ruộng đất trong xã hội rồi giao cho nông dân cày cấy để bóc lột địa tô và nô dịch nông dân hay không.

---

1 — V. I. Lênin. Xem chú thích ở phần trên.

MẤY VẤN ĐỀ VỀ LÀNG XÃ VIỆT NAM
(Lý luận và thực tiễn)*

PHAN ĐẠI DOÃN

1. Những chặng đường nghiên cứu và đôi điểm về phương pháp luận.

Làng xã Việt Nam – một thực thể xã hội – một đối tượng khoa học, từ hàng trăm năm qua đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Từ cuối thế kỷ trước, có thể bắt đầu từ năm 1882 khi Henri Riviere tiến hành cuộc chiến tranh đánh chiếm Bắc Kỳ, thì các học giả thực dân Pháp đã chú ý tìm hiểu làng xã Việt Nam. Mục đích của họ là cung cấp những hiểu biết về xã hội nước ta cho chính quyền thực dân Pháp ([1]).

Sau thế chiến thứ nhất đến năm 1945, số tác giả và tác phẩm, đề cập đến vấn đề làng xã Việt Nam rất phong phú và phức tạp, trong đó có nhà nghiên cứu văn học, sử học, dân tộc học, địa lý học và cả nhiều nhà văn. Ý kiến chung là phê phán làng xã, đặc biệt là phong tục tập quán. Đáng chú ý là tác phẩm « Vấn đề dân cày » (1937) của Qua Ninh và Vân Đình đã nêu lên cái « mục nát, phải tẩy uế của chế độ làng xã.

Từ cách mạng tháng Tám về sau, công việc nghiên cứu làng xã chuyển sang một bước mới, một thế hệ đông đảo các tác giả theo quan điểm khoa học Mác – Lênin và lập trường của Đảng ta được hình thành. Lớp người cũ có Vũ Quốc Thúc với công trình « Leonomie commaliste du Việt Nam » « Nền kinh tế làng xã Việt Nam » (Pari – Hà nội, 1950) là một công trình nghiên cứu khá công phu, có nhiều giá trị tham khảo.

Sau khi hòa bình lập lại (1954), việc nghiên cứu làng xã được đẩy mạnh hơn. Ở miền Bắc có « Xã thôn Việt Nam » của Nguyễn Hồng Phong (1959). Vào giữa những năm 70, Viện Sử học Việt Nam mở hai cuộc hội thảo lớn về làng xã và cho xuất bản hai tập kỷ yếu « Nông thôn Việt Nam trong lịch sử », (Nxb KHXH Hà Nội, 1977 – 1978). Hai tập kỷ yếu này tự đặt ra nhiệm vụ « đem lại một lối nhìn, một cách đánh giá đúng về vai trò của làng xã của nông dân trong lịch sử tiến hóa của cách mạng Việt Nam, tiếp cận về tất cả các mặt: hạ tầng và thượng tầng, kinh tế và chính trị, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, hệ tư tưởng » (tập I tr. 10).

Nếu so sánh với hầu hết các công trình trước đó thì hai tập kỷ yếu là bước tiến vượt bậc, đã cung cấp cho bạn đọc nhiều tư liệu mới, nhiều quan điểm mới, toàn diện hơn, đúng đắn hơn. Tập thể các tác giả của hai tập sách này vào thời điểm giữa những năm 70 đã có một cách nhìn mới mẻ, giúp cho nhiều người hiểu biết sâu sắc hơn về xã hội Việt Nam cổ truyền trong quá trình dựng nước và giữ nước. Ở miền Nam dưới chế độ Mỹ – Ngụy, cũng có một số nhà nghiên cứu có tinh thần dân tộc như Toan Ánh, Cửu Long Giang với các công trình « Tín ngưỡng Việt Nam » (1967), « Hội hè đình đám » (1969) v.v... ghi lại không ít những tư liệu về phong tục tập quán của làng xã Việt Nam, đặc biệt là ở miền Bắc.

Giữa năm 1975, các nhà nghiên cứu trong Nam ngoài Bắc càng đẩy mạnh việc nghiên cứu về làng xã Việt Nam. Do nhu cầu lý giải sức mạnh truyền thống

của dân tộc ta (trước khi có Đảng lãnh đạo) và đặc biệt là do yêu cầu tìm hiểu xã hội tiền tư bản chủ nghĩa của Việt Nam, các nhà nghiên cứu sử học, dân tộc học, lịch sử quân sự, luật học, văn hóa dân gian... đã đề cập nhiều vấn đề phong phú, phức tạp về kết cấu kinh tế xã hội, về văn hóa tư tưởng, về quân sự v.v... các Tạp chí «Nghiên cứu lịch sử», «Dân tộc học», «Luật học», «Lịch sử quân sự» đã đăng nhiều bài viết về làng xã Việt Nam.

Đáng lưu ý trong khoảng 10 năm lại đây có mấy công trình «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam» (tập I, tập II) (1982 – 1983) của giáo sư Trương Hữu Quýnh, «Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ» (1984) của giáo sư Trần Từ và «Lệ làng phép nước» (1985) của nhà nghiên cứu trẻ Bùi Xuân Đính. Công trình thứ nhất nói khá kỹ về chế độ ruộng đất làng xã, công trình thứ hai nói về tổ chức xã thôn và sự vận hành của nó; công trình thứ ba nghiên cứu về bản chất của lệ làng.

Tóm lại, lịch sử nghiên cứu làng xã Việt Nam, nhất là trong mấy chục năm gần đây đã có nhiều thành tựu, mặc dù có những mục đích, những quan niệm khác nhau, nhưng các nhà nghiên cứu cũng đã cung cấp được những tư liệu mới, những nhận định có giá trị cho khoa học lịch sử, nâng cao nhiều về nhận thức thực thể làng xã và xã hội Việt Nam. Qua nhiều công trình nghiên cứu của mấy chục năm qua, chúng tôi thấy nổi bật lên mấy điểm sau đây:

– Các tác giả đã phân tích về mối quan hệ kinh tế cổ truyền mà chủ yếu là ruộng đất, nông nghiệp, như các vấn đề: sở hữu ruộng đất, khai hoang, thương nghiệp, thủ công nghiệp.

– Các tác giả đã đề cập đến nhiều vấn đề về thiết chế làng xã, tổ chức quản lý xã thôn, phường hội, họ, xóm, giáp tầng lớp nho sĩ, quan niệm, già làng, luật tục v.v...

– Các tác giả đã bàn về quan hệ làng xã và quốc phòng, trong đó có một số chuyên luận về làng chiến đấu chống Nguyên, chống Mông, chống Thanh, chống Pháp và chống Mỹ – Ngụy vừa qua.

– Về văn hóa tinh thần và văn hóa vật chất ở làng xã có nhiều chuyên luận nhất. Không ít tác giả đã đề cập đến hội làng, nếp sống, phong tục, tôn giáo, sân khấu dân gian, văn hóa nghệ thuật dân gian v.v...

– Các tác giả cũng có ý kiến nhận xét về di sản của làng xã, về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa; đã nêu lên những điểm tích cực, và những điểm tiêu cực của làng xã trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Làng xã là một đối tượng của khoa học lịch sử, vừa phong phú vừa phức tạp, đã thu hút nhiều sức lực của nhiều thế hệ nghiên cứu và đã có nhiều thành tựu. Ngày nay trước yêu cầu của sự nghiệp cách mạng do Đảng ta lãnh đạo, những thành tựu nghiên cứu đó vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ những đòi hỏi khoa học đang đặt ra. Nghiên cứu làng xã, về bản chất là nghiên cứu bộ mặt tiền tư bản chủ nghĩa của xã hội Việt Nam, là tìm hiểu «đêm trước» của công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của nước ta hiện nay, là một công việc rất thiết thực, cấp bách đang đòi hỏi sự đóng góp công sức nghiên cứu của các nhà sử học.

Trong thực tế xã hội từ cuối những năm 70 đến nay, vấn đề làng xã đặt ra gay gắt, quan hệ làng xã lại có phần «khởi sắc», do đó việc nghiên cứu nó lại càng trở nên cấp bách. Trong công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp, trong khoán sản phẩm chia ruộng đất về cho các gia đình, kinh tế gia đình được bảo vệ và khuyến khích – nói một cách khác về mặt nào đó của sản xuất nhỏ còn duy trì, nên những yếu tố làng xã vẫn được bảo lưu, thậm chí có nơi có lúc lại được «tái sinh».

Nông thôn là địa bàn chủ yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay, nông dân là đối tượng, đồng thời cũng là chiến sĩ chủ lực trên mặt trận nông

nghiệp. Vì vậy việc hiểu biết nông thôn, hiểu biết nông dân một cách cụ thể là điều hết sức quan trọng của khoa học lịch sử và của các bộ môn khoa học khác. Muốn hiểu biết hiện tại, cần nắm vững quá khứ, hiểu biết quá khứ càng sâu sắc thì nhận thức hiện tại càng cụ thể. Lịch sử là thống nhất trong cái đa dạng và cụ thể, là mối liên hệ giữa quá khứ và hiện tại. Ở nước ta do điều kiện phát triển của xã hội, đặc biệt không trải qua các cuộc cách mạng xã hội sâu sắc, không trải qua cuộc cách mạng tư sản, nên không ít những di sản quá khứ vẫn chồng xếp và đan xen với hiện tại. Trên ý nghĩa này mà nói, *quá khứ cũng là hiện tại, làng xã là vấn đề của thực tiễn hôm nay.*

Ở đâu cũng vậy, sự phát triển của xã hội là đa dạng, cùng một thời gian lại có nhiều phương thức sản xuất nhiều thành phần kinh tế khác nhau cùng tồn tại. Do đó không thể lấy cái hiểu biết chung thay thế cho nhận thức cụ thể, không thể lấy quy luật chung thay thế cho quy luật riêng (hay đặc thù), không thể lấy cái phổ biến thay thế cho cái cá biệt. Những trừu tượng dù có khái quát nhất cũng không thể nào bao quát được tất cả các hiện tượng cụ thể.

Lịch sử thế giới đã thể hiện hầu hết ở các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu, đều trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong công cuộc cách mạng hiện đại của các nước này, vấn đề công xã không đặt ra gay gắt như ở nước ta. Ngay ở nước Nga, tàn dư công xã còn khá nhiều, nhưng cũng không đậm đà như ở nước ta. Do đó cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam đã được tiến hành trong tình hình kinh tế, xã hội đặc biệt như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: « *Đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ* là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa (2) (chữ nhấn mạnh là trong nguyên văn). Điều đó có nghĩa là cuộc cách mạng hiện đại của chúng ta đi từ tiểu nông, như Mác nói đó là cơ sở của phương thức sản xuất phong kiến (3). Như vậy hoàn cảnh lịch sử cụ thể và riêng biệt của nước ta rất không giống với nhiều nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

Lịch sử là thống nhất trong cái đa dạng nhưng lại không thể lấy cái phổ biến thay thế cho cái đặc thù. Việc nghiên cứu làng xã Việt Nam cũng góp phần vào sự nhận thức cái đa dạng, cái cụ thể và từ đó hiểu sâu hơn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của một nước mà nông thôn, nông dân là chủ yếu. Do vậy theo chúng tôi thấy cần phải tiếp tục đi sâu hơn tạo một chặng đường nghiên cứu mới về làng xã Việt Nam.

2. Các loại hình làng xã.

Cho đến nay hầu như chưa có một công trình nghiên cứu hình loại học (Lypologie) về các làng xã Việt Nam. Khái niệm « làng » vốn có nội dung lịch sử cụ thể theo thời đại. Vậy mà hiện nay chưa có nhà nghiên cứu nào đề cập đến quá trình phát triển của « điểm dân cư » làng qua các thời kỳ lịch sử: + thời dựng nước, + thời bị Bắc thuộc, + Thời Đại Việt (Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần) từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, thế kỷ XIX, + Thời cận đại — hiện đại cho đến cách mạng tháng 8-1945, + cải cách ruộng đất (1955 — 1956).

Về lịch sử thay đổi của làng xã, có người cho rằng ít ra nó cũng có ba lần biến cách là: thế kỷ XV khi chế độ quân điền thực hiện; cuối thế kỷ XIX khi thực dân Pháp đặt ách thống trị trên nước ta; cách mạng tháng 8/1954 — cải cách ruộng đất. Cách mạng tháng 8-1945 và cải cách ruộng đất đã làm thay đổi hẳn cơ chế làng xã, là đòn đánh mạnh vào tổ chức cổ truyền này, còn những thay đổi trước đó từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX thực ra không có gì lớn lắm, chủ nghĩa thực dân Pháp cũng không làm cho làng xã giải thể đi.

Có ý kiến lại nêu rõ chúng ta cần phân biệt làng Bắc Bộ, làng Trung bộ và làng Nam bộ. Sự phân biệt như vậy theo chúng tôi là cần thiết và cũng phù

hợp với thực tế lịch sử. Rõ ràng vùng đồng bằng Bắc Bộ là nơi đã hình thành những điểm dân cư đầu tiên của người Việt. Từ Quảng Nam – Đà Nẵng trở vào thì làng Việt hình thành muộn hơn. Làng xã ở Nam Bộ mới có vài ba trăm năm nay. Thời gian hình thành sớm muộn khác nhau cũng để lại những dấu ấn không nhỏ trong làng xã Việt của các vùng.

Làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ cụm lại chặt, phân bố dọc theo các bờ sông như những điểm xanh đen trên thảm lụa khổng lồ. Làng xã từ Quảng Nam trở vào ở rải rác, không cụm chặt, mà có phần lỏng. Đặc biệt là ở Nam Bộ thì làng xã ở rải dài ven sông rạch. Nếu ở vùng Thái Bình làng nọ tiếp làng kia là những điểm quần cư nông nghiệp, tự túc, tự cấp thì ở Quảng Nam trở vào, nhất là ở Nam Bộ chen giữa nhiều làng lại có thêm *thị tứ*. Thị tứ là điểm kinh tế xã hội được hình thành ở Đàng Trong thời Trịnh – Nguyễn (thế kỷ XVII – XVIII tồn tại cho đến nay. Nó có vai trò quan trọng trong nông thôn, cũng như góp phần giúp cho làng xã được tồn tại vững vàng và phát triển. Đồng thời có thể xem thị tứ là hiện tượng đô thị hóa trên vùng đất Đàng Trong thời bấy giờ.

3. Các vấn đề kinh tế làng xã và nông dân.

Vấn đề kinh tế làng xã và vấn đề nông dân là những vấn đề quan trọng bậc nhất. Có ba điểm đáng lưu ý:

a) Sản xuất nhỏ.

Gia đình tiểu nông là đơn vị của làng xã, song cho đến nay chưa có nhà nghiên cứu nào tìm hiểu về người tiểu nông với tư cách là sản xuất nhỏ trong quá trình lịch sử. Tính chất của lực lượng sản xuất nhỏ của tiểu nông ở đồng bằng Bắc Bộ, ở vùng đất từ đèo Hải Vân trở vào và ở đồng bằng sông Cửu Long cũng có một số điểm không hoàn toàn giống nhau. Năng xuất của lối cày một trâu (một bò) ở lưu vực sông Hồng vẫn thường thấp hơn lối cày hai trâu (hai bò) ở Nam Bộ. Điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng ở đồng bằng sông Hồng cũng thua kém Nam Bộ. Có lẽ vì vậy mà kinh tế tiểu nông ở Đàng Trong, ở Nam Bộ nhìn chung ổn định hơn ở Bắc Trung Bộ trở ra trong thời gian gần đây.

Chúng tôi cho rằng tái sản xuất của sản xuất nhỏ Việt Nam trong lịch sử cũng có điểm khác với sản xuất nhỏ của nhiều nước trên thế giới. Sản xuất nhỏ của tiểu nông ở nước ta là một loại kinh doanh có tính chất tổng hợp trên cơ sở nông nghiệp lúa nước. Kinh tế tiểu nông nhìn chung là bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, vào xã hội, nhiều khi không thể tiến hành tái sản xuất được. Nếu gặp thiên tai, chiến tranh (không phải là cá biệt) thì nó lại bị thu hẹp, bị hủy diệt bộ phận. Đó là lúc tái sản xuất thu hẹp. Nhưng quan sát cả trường kỳ lịch sử đất nước ta cho đến đầu thế kỷ XX này thì sản xuất tiểu nông dù gặp nhiều khó khăn, dù rất không ổn định thì vẫn là *tái sản xuất có tính chất mở rộng* (một cách tự phát). Đó là sức mạnh kinh tế của tiểu nông, của làng xã cổ truyền đã từng tồn tại từ hạ lưu sông Hồng đến hạ lưu sông Cửu Long.

Liên quan đến tái sản xuất nhỏ tiểu nông có các vấn đề dân số, di dân vào khai hoang. Tái sản xuất dân cư trong lịch sử nước ta là tái sản xuất ra gia đình tiểu nông và làng xã, đó là phương thức có tính quy luật. V.I. Lênin nói: «Đặt vấn đề nhân khẩu trên địa hạt lịch sử và xã hội», nghĩa là thế nào? là nghiên cứu quy luật nhân khẩu của mỗi chế độ lịch sử kinh tế riêng, nghiên cứu mối liên hệ và quan hệ lẫn nhau giữa quy luật nhân khẩu và chế độ kinh tế ấy» (4). Vậy là tái sản xuất nhân khẩu của tiểu nông lúa nước có liên quan chặt chẽ với làng xã, liên quan với di dân và khai hoang. Tái sản xuất nhân khẩu của tiểu nông phải thường xuyên gắn liền với di dân khai hoang và tái lập làng xã (5). Đó

là *quy trình giải quyết* dân số thường xuyên tăng lên trong lịch sử trước kia.

b) Thủ công nghiệp, thương nghiệp và kinh tế hàng hóa của tiểu nông làng xã.

Kinh tế làng Việt từ nhiều thế kỷ trước phổ biến mà nói không phải duy nhất là nông nghiệp. Tất nhiên nông nghiệp là quan trọng nhất. Chợ làng là điểm kinh tế cơ bản để làng tồn tại. Từ Bắc vào Nam, giữa vài ba làng phải có một chợ – kinh tế nông thôn, lấy riêng một số làng hoặc lấy một « liên làng » (khoảng 5, 6 làng hoặc 1 tổng thời Lê Nguyễn) là tổng hợp lấy nông nghiệp là chủ yếu, thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ bổ sung. Kinh tế của phần nhiều làng có kết cấu đa nguyên.

Kinh tế hàng hóa ở nông thôn ngày trước quy mô nhỏ, vốn liếng ít. Chợ làng bao gồm một số người buôn bán chuyên nghiệp (hàng xén, vải...) vài người là thợ thủ công (thợ rèn, thợ cạo...), một số người nông dân chạy chợ « đòn gánh đè vai » « lấy công làm lãi » và những người tiểu nông đem các sản phẩm trồng trọt chăn nuôi đi trao đổi. Cơ cấu mặt hàng của chợ chủ yếu là nông phẩm và những nhu yếu phẩm của người nông dân. *Chợ làng không làm giải thể kinh tế tiểu nông mà là tiếp tục duy trì, giải quyết những bế tắc, trở ngại cho kinh tế tiểu nông.* Chợ làng đã tồn tại hàng nghìn năm bên cạnh kinh tế tiểu nông, *góp phần củng cố* kinh tế tiểu nông.

Chợ làng, phường hội thủ công nghiệp là những thành tố có tính chất thành thị. Chợ làng và phường hội tồn tại phổ biến trong nông thôn là *sự hòa tan của thành thị trong nông thôn,* biến nông nghiệp và kinh tế hàng hóa nhỏ, giản đơn hòa lẫn vào nhau, thành một thể thống nhất [6]. Đây là điểm đặc biệt khá ổn định trong kết cấu tiền tư bản chủ nghĩa của nông thôn nước ta. Sự hòa tan thành thị trong nông thôn (dưới nhiều hình thức khác nhau) là nhân tố rất quan trọng kìm hãm bước tiến của xã hội nước ta và nhiều nước châu Á.

Cùng với vấn đề kinh tế hàng hóa còn có vấn đề *đô thị hóa.* Ở Tây Âu từ cuối thế kỷ thứ XIII về sau mở ra một quá trình đô thị hóa. Các thành thị trung đại ra đời dọc sông, ven biển tạo ra phương hướng phát triển mới của xã hội phong kiến trung cổ. Hàng loạt thành thị được phục hưng hoặc mới nảy sinh ở Tây Âu tách hẳn khỏi nông thôn nông nghiệp, tách khỏi chính quyền lãnh chúa là *mô hình xã hội mới* xuất hiện.

Trong lịch sử Việt Nam, quá trình đô thị hóa như ở châu Âu rất yếu ớt, tỷ trọng thấp kém. Ở đồng bằng sông Hồng vào các thế kỷ XVII–XVIII có những đô thị lớn như Thăng Long, Phố Hiến, nhưng vị trí kinh tế của nó cũng không to lớn lắm, sang thế kỷ XIX thì Thăng Long suy giảm, Phố Hiến tiêu vong. Ở Đàng Trong ở các thế kỷ trên có Hội An, Sài Gòn, Mỹ Tho là những đô thị lớn, có sức sống lâu dài, có tác dụng không nhỏ trong xã hội. Song những thành thị trên cũng chưa phải như thành thị Tây Âu, nghĩa là chưa tách rời hẳn về kinh tế – xã hội với nông thôn và chính quyền phong kiến chưa thể trở thành một khu vực kinh tế – xã hội có tính chất tự trị riêng biệt.

Phân công lao động xã hội và đô thị hóa gắn liền với nhau là hiện tượng tiến bộ. V. I. Lênin nói « Thành thị phát triển nhanh chóng hơn nông thôn rất nhiều, thành thị là trung tâm của đời sống kinh tế, chính trị và tinh thần của nhân dân, là động lực chủ yếu của tiến bộ » [8]. Đô thị hóa (dưới nhiều hình thức phong phú khác nhau) là bước đi có tính quy luật trong quá trình tiến bộ của xã hội. Nghiên cứu thành thị và đô thị hóa trong lịch sử là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa thực tiễn.

c) Tư tưởng kinh tế truyền thống Việt Nam.

Cho đến nay hầu như chưa có công trình nào đề cập đến tư tưởng kinh tế truyền thống của nông dân ta. Tư tưởng kinh tế phản ánh sinh hoạt kinh tế,

nhưng đồng thời tư tưởng kinh tế lại chỉ đạo phương thức kinh doanh và kinh tế. Sẽ rất hạn chế khi nghiên cứu làng xã mà không đề cập đến vấn đề này, bởi lẽ tư tưởng kinh tế cũng góp phần hình thành những định hướng kinh tế, cách thức sản xuất v.v...

Chúng tôi cho rằng, trên nhưng nét lớn, tư tưởng kinh tế truyền thống của nông dân Việt Nam có 4 điểm lớn.

— *Trọng ruộng đất, trọng nông nghiệp* Người Việt xưa từ nông dân làng xã đến vua quan triều đình đều sống dựa vào nông nghiệp dựa vào ruộng đất. Tục ngữ có câu «Tấc đất, tấc vàng» «Có thực mới vực được đạo». Đất và lúa gạo là tài sản quý nhất.

— *Trọng nông, ức thương, lấy nông làm gốc, coi thường công thương nghiệp.* Tư tưởng này vốn là của giai cấp thống trị muốn trói chặt người nông dân vào ruộng đất, nhưng nông dân cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng này khá đậm. Lấy nông làm gốc, điều này hoàn toàn đúng đắn, nhưng từ đó coi thường thủ công nghiệp nhất là coi thường buôn bán, đã hạn chế khá nhiều các hoạt động kinh tế hàng hóa. Buôn bán bị coi là mạt nghệ, của cải buôn bán bị coi là phù vân, thương nhân bị khinh thường. Đó không chỉ là nét tư tưởng kinh tế, mà còn là một quan niệm về luân lý, một ứng sử khá phổ biến trong xã hội cũ. Trong bậc thang xã hội, trong bảng giá trị chung, thương nhân bị xem là «con», «lái», «thằng» thấp kém. Tư tưởng ức thương, coi thương nghiệp là mạt nghệ đã hạn chế, ngăn trở buôn bán trao đổi.

— *Quý nghĩa, khinh lợi.* Trước hết đây là tư tưởng của nhà nho, nhưng ảnh hưởng không ít đến các tầng lớp ở nông thôn. Quý nghĩa khinh lợi vốn là quan niệm đạo đức, tạo ra một nguyên tắc ứng sử xã hội, nhưng dần dần thành tư tưởng kinh tế truyền thống phổ biến trong mọi lớp người, đặc biệt trong tầng lớp trung gian xã hội.

Giai cấp thống trị, theo quan điểm của nho giáo đã đề cao cái nghĩa, tuyệt đối hóa cái nghĩa, coi cái nghĩa là đạo làm người. Còn cái lợi theo họ thì đáng coi thường, đáng khinh bỉ, người quân sư thà «an bần lạc đạo» mà không cần chạy theo lợi ích vật chất. Tư tưởng «An bần lạc đạo», «quý nghĩa, kinh lợi» thì sĩ tử bỏ lối kinh doanh thực nghiệp coi thường lao động kỹ thuật, lao động chân tay, coi thường cả khoa học kỹ thuật.

— *Đề cao hà tiện.* Tiết kiệm chống xa xỉ là hoàn toàn đúng đắn. Nhưng tiết kiệm không đúng để đi đến hà tiện rồi trở thành phong cách, một lối sống chi phối xã hội thì lại là tiêu cực. Nông dân ta thường lấy cái hà tiện, «để dành» làm biện pháp chủ yếu để tích lũy của cải. Chịu khó ăn khổ mặc rách, sống rất giản đơn là phương châm sinh hoạt ở nông thôn. Cuộc sống đã dạy cho người nông dân như vậy, nhưng lấy hà tiện làm biện pháp tích lũy của cải và cất dấu tài sản làm phương châm thì trở thành tiêu cực. Việc đem của cải chôn dấu dưới đất mà không chuyển thành vốn để tái sản xuất, để buôn bán đã ảnh hưởng không ít đến hoạt động thương nghiệp trong nông thôn. Những người có của chôn dấu, «chịu khổ, chịu nghèo» cứ để cho vốn «chết» trong năm tháng vô ích.

Trên là bốn điểm về tư tưởng kinh tế truyền thống. Tư tưởng đó có ảnh hưởng đến sinh hoạt kinh tế của người Việt, mà phần nào đó còn lưu lại đến ngày nay.

4. Cơ chế làng xã

Đã có không ít những công trình miêu tả tổ chức làng xã. Nhiều luận văn đã đề cập đến gia đình, dòng họ, phường hội, xóm, giáp v.v... có người cho rằng tổ chức giáp là trụ cột trong vận hạn làng xã ngày xưa, cũng có người cho rằng dòng họ là trụ cột, mà giáp chỉ có ý nghĩa hành chính địa vực. Các làng xã ở phía Nam hầu như không có phe giáp, mà vẫn cứ vận hành bền vững như miền Bắc.

Cơ chế làng xã liên quan mật thiết đến kết cấu kinh tế làng, liên làng. Kết cấu kinh tế làng Việt khá phức tạp, có loại

làng đơn thuần là đơn nguyên nông nghiệp, nhưng phổ biến là loại làng đa nguyên nông—công—thương nghiệp ([8]). Cơ chế làng Việt cũng rất phức tạp, phức tạp về các loại hình tổ chức, phức tạp về các quan hệ kinh tế—xã hội.

Người Việt thường có câu «trong họ ngoài làng» ngày nay các loại tổ chức giáp phường đã bị hủy diệt, nhưng họ hàng thì đang tồn tại khá vững vàng. Bằng các hoạt động thờ cúng tổ tiên, lập gia phả, tu bổ nhà thờ họ, dòng họ vẫn duy trì và có khi như đang có phần «trỗi dậy». Như một sự trái ngược, một «nghịch lý» là ở nơi, ở lúc mà kinh tế hàng hóa khá phát triển thì quan hệ dòng họ lại được củng cố hơn nơi khác. Có thể cho rằng kinh tế hàng hóa (trước hết là kinh tế hàng hóa giản đơn) không làm giải thể quan hệ dòng họ.

Cơ chế vận hành của làng xã Việt Nam có cơ sở kinh tế là ruộng đất và chịu ảnh hưởng của sức tập quyền của nhà nước phong kiến. Ruộng lính, ruộng chùa, ruộng đình, ruộng họ, ruộng giáp, ruộng xóm ngõ v.v... có vai trò quan trọng trong hoạt động của làng. Đồng thời sức tập quyền của nhà nước phong kiến mạnh yếu khác nhau cũng thể hiện sự chi phối vận hành của nó. Thế kỷ XV, nhà nước Lê sơ chi phối làng xã khá mạnh nhưng sang các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, các nhà nước trung ương suy yếu, nên tính tự trị của làng xã lại nâng cao hơn, rồi đến thời Nguyễn thế kỷ XIX thì làng lại khép chặt lại.

Trong cơ chế hoạt động của làng phải kể đến *hương ước*. Cần đánh giá đầy đủ tính chất giai cấp, tính chất xã hội của hương ước. Sự tồn tại của hương ước không phải là biểu hiện tính chất dân chủ mà chẳng qua chỉ là sự tự trị (ở mức độ khác nhau) mà chính quyền phong kiến cho phép Hương ước là sự *tự điều khiển, tự điều chỉnh* của làng xã Việt Nam.

Họ hàng, làng xã với những quan hệ phức tạp đã lan tỏa ra khắp nơi nó len vào các quan hệ xã hội khác. Sự duy trì các quan hệ dòng họ, quan hệ làng xã trong xã hội hiện đại sẽ làm mềm yếu các quan hệ pháp luật, quan hệ nhà nước.

Cộng đồng làng xã là cộng đồng nhỏ hẹp, địa phương. Sức mạnh của làng có liên quan mật thiết với sức mạnh của nước, nhưng cộng đồng làng không đồng nhất với nước (quốc gia). Làng và nước là hai thực thể khác nhau, tư tưởng cộng đồng là không đồng nhất với tư tưởng yêu nước. Trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, tất cả các làng cùng cả nước có một kẻ thù chung, một nhiệm vụ chung *tạo ra một liên kết theo trục đồng tâm*. Làng và nước là một, vai trò của làng rất to lớn có ý nghĩa chiến lược. Nhưng trong thời kỳ hòa bình thì mối liên kết làng và nước, giữa làng và làng lại lỏng lẻo, có khi có lúc lại mâu thuẫn gay gắt, giảm nhẹ sự tập trung tập quyền thống nhất, và «phép vua thua lệ làng», chủ nghĩa địa phương nặng nề. Bởi vậy không thể lúc nào cũng đề cao tư tưởng làng xã. Tư tưởng làng về bản chất có bản sắc cục bộ.

Cơ chế và cấu trúc làng xã rất phức tạp, khác nhiều với cấu trúc xã hội cận hiện đại. Sự phân chia và phân hóa giai cấp trong làng xã có chỗ không rành mạch, không tách biệt như ở thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Trong làng xã cổ truyền, kết cấu giai cấp, đẳng cấp, nhiều khi khó phân biệt, nhân tố kinh tế xen lẫn nhân tố chính trị, tương tác lẫn nhau hạn chế nhiều quá trình phân cực. Bởi vậy, tìm hiểu cơ chế làng xã, ngoài sự phân tích giai cấp, đẳng cấp, còn phải tìm hiểu các «nhóm xã hội», những tổ chức gọi là «Lềnh» «Quan viên», kẻ sĩ, ông đồ, người già v,v,... sự vật thật phức tạp, và phải đặt nó trong nguyên trạng phức tạp mà phân tích, mà tổng hợp để tìm hiểu bằng cách tách ra thành nhiều lớp, nhiều yếu tố.

5. Làng xã với quốc phòng.

Vấn đề này đã được nghiên cứu nhiều, làng là một tổ chức vũ trang chiến đấu là hiện tượng phổ biến trong nhiều nước

thời Trung cổ. F. Ăng Ghen nói: đó là « Một sự đoàn kết có tính chất địa phương và một phương tiện để kháng, mà những người nô lệ cổ đại cũng như những người vô sản cận đại đều không thể tìm thấy được dưới một hình thức có sẵn»(9).

Làng ở đồng bằng Bắc Bộ phần lớn đều có đội tuần đinh canh giữ mùa màng, bảo vệ an ninh thôn xóm. Nhiều làng rào kín xung quanh, thậm chí còn có thành lũy bao bọc và bốn góc làng lại có điếm canh thường xuyên. Làng là một tổ chức quân sự.

Trong lịch sử giữ nước của nhân dân ta, làng đã đóng vai trò rất quan trọng, hình thành thế trận chiến tranh nhân dân rộng khắp. Trong chống Minh, chống Thanh, chống Pháp và cả chống Mỹ, sự đóng góp của làng rất to lớn. Nhưng vấn đề đặt ra là trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ngày nay và trong quốc phòng bảo vệ tổ quốc thì kiểu «làng chiến đấu» sẽ như thế nào? một câu hỏi cần lưu ý.

5. Văn hóa làng.

Văn hóa làng có nội dung cực kỳ phong phú. Nhiều khi làng đã giải thể, nhưng văn hóa làng vẫn tiếp tục tồn tại lâu dài, thậm chí không thể gọi là tàn dư.

Xét chung, theo chúng tôi, không có sự đối lập văn hóa giữa làng và làng, giữa làng và nước. Giao lưu văn hóa kinh tế đã làm cho văn hóa làng có nét chung, đồng dạng về hệ tư tưởng, về tín ngưỡng, về kiến trúc, điêu khắc, giáo dục và thẩm mỹ v.v... Từng khu vực riêng thì những yếu tố có những nét khác nhau vùng Nam Bộ, khác với Bắc bộ nhưng cấu trúc tổng thể thì căn bản giống nhau.

Tìm hiểu riêng về yếu tố tôn giáo tín ngưỡng thì văn hóa làng có nét nổi bật khác biệt với nhiều nước trên thế giới. *đó là sự tổng hợp đa nguyên về tín ngưỡng, hệ tư tưởng* (trừ vùng cơ đốc giáo). Các yếu tố bản địa và ngoại nhập xen vào nhau, thâm nhập vào nhau mà tồn tại trong một hệ tín ngưỡng — tư tưởng kết hợp. Thánh, thần, phật, tiên đều được thờ, (thậm chí có lúc lại thờ chung nhau) mà hầu như không thấy có trường hợp bài xích gay gắt.

Người Việt trong một cá thể, một gia đình cũng có nhiều tín ngưỡng: Thờ tổ tiên, thờ phật, thờ thánh, thờ thần, thờ thành hoàng, thờ yêu quái, thờ tổ sư, thờ ma v.v... Những tín ngưỡng đó không có giáo lý sâu sắc, không có nghi lễ phức tạp, không kiêng kỵ nghiêm khắc và đặc biệt không có hình thức rửa tội. Người Việt không cuồng tín, cũng không tin mình («sinh ra đã là tội lỗi», mà tín ngưỡng của người Việt là để cầu mong hạnh phúc.

Những làng Việt có cơ đốc giáo thì tình hình không như vậy. Cơ đốc giáo đẩy lùi những yếu tố tín ngưỡng bản địa, xác lập hình tượng chúa là duy nhất. Cơ đốc giáo gạt bỏ việc thờ cúng tổ tiên, thần, phật, đã «nhất thể hóa», «đơn nguyên hóa» tín ngưỡng. Điều này là một trong những nguyên nhân quan trọng gây phản ứng xã hội trong nhiều thế kỷ trước đây.

Cấu trúc đa nguyên trong tín ngưỡng — tư tưởng cổ truyền của người Việt là nét khác biệt với nhiều nước trên thế giới, kể cả các nước Đông Nam Á. Ở nhiều khu vực trên thế giới căn bản chỉ có tín ngưỡng đơn nguyên, cuồng tín một tôn giáo, chẳng hạn vùng cận đông Ả Rập theo Hồi Giáo thờ thánh A La; Các nước Châu Âu thì thờ chúa Giê Su: Thái Lan, Lào, Cămpuchia thờ phật. Các hình tượng Chúa trời, Phật, ALa trở thành tuyệt đối trong tín ngưỡng của tín đồ của từng tôn giáo.

Cần phải lưu ý ảnh hưởng của Nho giáo. Nho giáo tuy là ngoại nhập, nhưng không phải xa lạ với người nông dân mà có nhiều điểm phù hợp với sinh hoạt của tiểu nông. Nho giáo củng cố gia đình phụ quyền và dòng họ, đề cao tuyệt đối chữ *hiếu* để xây dựng gia đình (thờ cúng tổ tiên, trọng nam khinh nữ). Người

nông dân dễ dàng chấp nhận tư tưởng tông tộc gia trưởng của Nho giáo. Từ thế kỷ XV về sau, Nho giáo tạo thêm một loại « tín ngưỡng », một loại nhà thờ và một loại tín đồ ». Đó là Văn miếu ở Thăng Long, ở hàng xứ tỉnh, hàng huyện và cả hàng xã, một lớp ông đồ, kẻ sĩ (làm quan và không làm quan) và Hội Tư văn ở làng xã ra đời.

Nho giáo đã cố tạo ra một kỷ cương xã hội. Lý thuyết khổng mạnh được giáo điều hóa ; Khổng Tử, Mạnh Tử được thần hóa. Ảnh hưởng của Nho giáo càng về sau càng sâu sắc, góp phần củng cố mối quan hệ thân tộc. Nho giáo làm cho xã hội chặt chẽ và có vai trò quan trọng trong công việc củng cố nhà nước thời Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn. Nhưng về sau tư tưởng nho giáo làm cho *cứng* văn hóa tư tưởng và góp phần làm cho *đứng* xã hội.

Nghiên cứu văn hóa làng còn phải đề cập tới nghệ thuật sân khấu, đến hội hè, đến cái ăn, ở, đi lại v.v.. đó là những đề tài của Sử học, Dân tộc học.

Nghiên cứu làng xã là đề tài khoa học của hàng chục năm qua, song chưa thể bằng với những kết quả đã đạt được. Nhận thức là quá trình vươn lên không ngừng. Nghiên cứu làng xã còn phải đặt ra trên một bình diện mới, một phương pháp mới. Chẳng hạn cần phải nghiên cứu các di sản kinh tế (bao gồm kỹ thuật, tri thức thâm canh) di sản khoa học (y học, kiến trúc, điêu khắc), di sản nghệ thuật (sân khấu, văn học dân gian v.v..), di sản văn hóa (lễ hội v.v...).

Trên con đường tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, làng xã của sản xuất nhỏ đương nhiên sẽ bị giải thể. Nhưng sẽ không phải cứ cái gì của sản xuất nhỏ tiểu nông là bỏ hết. Như thế là hư vô chủ nghĩa, là không biện chứng. Làng xã sẽ để lại cho hiện tại và tương lai những tinh hoa tốt đẹp mà chúng ta phải kế thừa. Đó là nhiệm vụ cần phải tiếp tục nghiên cứu, là đề tài khoa học rất thiết thực đối với công cuộc cách mạng hiện đại.

★ Đã trình bày trong hội nghị khoa học: làng xã Việt Nam của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tháng 4-1986.

1 – Nguyễn Văn Phong « La société Việt-namienne de 1882 à 1902 d'après les écrits des auteurs français » (« Xã hội Việt Nam từ 1802 đến 1902 qua những ghi chép của các tác giả Pháp »), Paris, 1971.

Nguyễn Văn Phong cho biết từ năm 1882 đến năm 1902 có 11 người Pháp viết về làng xã Việt Nam.

2 – Hồ Chí Minh: « Tuyển tập », tập II, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr. 159.

3 – C. Mác: « Tư bản » Q. I, tập II, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1960, tr. 35.

4 – V.I. Lênin: « Toàn tập » tập II, NXB Tiến Bộ, Mátxcơva, 1974, tr 203.

5 – Xem: Phan Đại Doãn – « Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn », Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 180 (5, 6 – 1978) và « Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 3–1982.

6 – Xem – Phan Đại Doãn « Làng quê – thành thị một thể thống nhất về kinh tế xã hội ». Dân tộc học số 1–1982.

7 – I. V. Lênin – « Toàn tập », tập 23, NXB Tiến Bộ, Mátxcơva, 1980, tr. 430.

8 – Phan Đại Doãn – « Làng Việt Nam đa nguyên và chặt ». Tạp chí Dân tộc học, số 3 – 1984.

9 – F. Ăngghen – « Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước ». NXB Sự Thật, Hà Nội, 1972, tr 259.

SỰ HÌNH THÀNH VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC TÊN LÀNG NGƯỜI VIỆT CHO ĐẾN NĂM 1945

BÙI THIẾT

Để tìm hiểu làng xã nông thôn người Việt, từ trước đến nay giới nghiên cứu sử học đã sử dụng nhiều nguồn tư liệu phong phú và có những thành tựu nhất định để làm sáng tỏ quá trình phát triển của làng xã. Trong bài này, chỉ giới hạn ở nguồn tư liệu địa danh và định thông qua nguồn tư liệu đó, chúng tôi muốn tìm hiểu về quá trình hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt, mong góp một phần nhỏ để tìm hiểu về làng xã Việt Nam cổ truyền.

Để trình bầy vấn đề trong giới hạn vừa nêu, chúng tôi tiếp cận nguồn tư liệu từ các bảng thống kê các loại tên làng xã, và thường là các bảng thống kê thuần túy hành chính, chỉ gồm những tên gọi chính và các tên gọi phụ như tên nôm tên tục mà thôi. Từ trong các loại tên đó, chúng tôi tìm ra mối liên hệ và diễn biến giữa chúng thông thường là theo quy luật của ngôn ngữ; cũng qua đó, chúng tôi lý giải vì sao xuất hiện tên gọi này và cội nguồn của nó.

Như vậy vấn đề cũng không đơn giản như vừa nêu, bởi vì có những tên làng xã đến nay vẫn đầy những bí ẩn, không dễ gì tìm được nguồn gốc sinh thành và những đắp đổi trong tên gọi của nó. Việc phân chia trong nhận thức về sự hình thành và sự phát triển cũng chỉ là tương đối mà thôi. Vì thật ra đó chỉ là *một quá trình không thể phân chia trong thực tế*, việc xuất hiện một tên gọi, cũng là kết quả của một quá trình chuyển hóa mà thành tên gọi.

Sau đây chúng tôi sẽ lần lượt trình bầy mỗi quá trình riêng biệt của các tên làng.

I — SỰ HÌNH THÀNH CỦA CÁC TÊN LÀNG NGƯỜI VIỆT

Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi giả định rằng làng xã người Việt gần đây có thể có hai loại hình nối tiếp nhau, đó là các làng Việt cổ và các làng Việt mới. Đây cũng là một sự tách biệt để xem xét, vì thực ra ở các làng người Việt hiện tại dường như đã có sự « hòa tan » của các làng Việt cổ vào trong cơ chế của các làng Việt mới, hay là trong các làng Việt mới còn bảo lưu một số yếu tố của làng Việt cổ. Việc phân chia này cần một số tiêu chí, song những tiêu chí mà chúng tôi chọn mang tính chất của một giả thiết nên chăng?

1. Làng Việt cổ.

Làng Việt cổ là những đơn vị cư trú của dân Việt cổ, tồn tại trong khoảng thời gian từ 3000—4000 năm tr. CN đến 1000 năm s. CN, tức là khởi đầu của thời kỳ các vua Hùng dựng nước cho đến thế kỷ X sau CN. Các làng Việt cổ được gọi là *kẻ*, được hình thành một cách tự phát từ sự giải thể của các công xã nguyên thủy hay của các bộ lạc nguyên thủy, đó chính là các làng tiểu nông đầu tiên của xã hội có giai cấp, như F. Engels đã chỉ ra rằng: « chỉ cần những sự phân chia lại (ruộng đất công hữu — BT nhấn

mạnh) đó chấm dứt một cách tự phát, hay bị xóa bỏ bằng một quyết nghị đặc biệt, thế là chúng ta đã có được một làng tiểu nông» ([1]). Làng Việt cổ — hay làng tiểu nông, tức là các Kẻ, là những tế bào của xã hội có giai cấp ở nước ta, là chỗ dựa của chế độ chiếm hữu nô lệ ở vào giai đoạn đầu của nó, tức là giai đoạn chế độ nô lệ gia trưởng, không có điều kiện để phát triển thành chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình ([2]).

Bằng chứng của *làng Việt cổ* là gì? đó là vấn đề cứ liệu, mà thực tế tình hình hiện nay chúng ta thiếu quá nhiều tư liệu để cho phép phục nguyên lại những cấu trúc chủ yếu của các làng Việt cổ, dù đó là một mô hình tái cấu trúc lý tưởng dùng làm giả thiết công tác. Hướng tìm thông tin về các làng Việt cổ, đến nay, may ra có thể đạt được chủ yếu thông qua hình thức tên gọi của nó; cũng có nghĩa là muốn tìm về một làng Việt cổ, theo tôi, đến nay chỉ có thể dựa vào tên gọi của làng đó có phải là tên Việt cổ hay không?

Trong bộ phận các tên tục, tên nôm của các làng người Việt, theo chúng tôi, còn tồn tại một bộ phận các tên làng Việt cổ, thông thường đó là những từ độc âm, rất khó giải thích ý nghĩa hay nội dung của từ đó, hay nói chung là tên Việt cổ là tên gọi mà hầu hết là vô nghĩa trong tiếng Việt hiện đại, tất nhiên có một số tên gọi vẫn còn ý nghĩa từ vựng của nó.

Phụ lục 1. Tên Việt cổ của các làng Việt.

Tên Việt cổ	*Tên chữ làng Việt*
Be	An Định
Bít	Thụ Pháp
Bíp Con	Lương Pháp
Buối Cuốc	Nghị Khúc
Bưởi	Bái Uyên
Bưởi	Bái Ân
Chài	Đại Đồng Đoài
Chêu	Lạc Thổ
Chều	An Định
Choa	Chân Lạc
Chóc	Đông Bích
Dùa	Đại Mão Trung
Dộc	Giao Quang
Dộc	Tiên Dược
Giếc	Dục Tú
Gióng	Phù Đổng
Giỗng	Dục Vi
Kếp	Thường Vũ
Lem	Đồng Lâm
Min	Mẫn Xá
Muốc	Trịnh Xá
Ngườm	Nghiêm Xá
Nhỗi	Hòa Dĩnh
Nuôn	Đại Đình
Nì	Xuân Thụy
Nia	Tử Nê
Rột	Trác Nghiệt
Rốt	Đông Suất
Sét	Thịnh Liệt
Sốm	Phú Lãm
Sốp	Nghĩa Lập
Vít	An Nhuệ
Vỗi	Cảm Xá
Xoi	Xuân Ái([1])

Trên đây là một số rất ít tên Việt cổ của các làng Việt vài vùng chung quanh Hà Nội, mà đáng lẽ ở trước các tên làng Việt cổ thêm vào từ *Kẻ* như trong cách gọi dân gian như *Kẻ Bưởi, Kẻ Dộc*..., Tình hình như vậy có thể tìm thấy ở hầu hết các vùng thuộc đồng bằng, trung du Bắc Bộ và các tỉnh miền Trung.

Chắc chắn rằng cần phải có thêm nhiều tư liệu khác để chứng minh những làng có kèm theo các *Kẻ* như *Kẻ Gióng, Kẻ Sét*,... có nguồn gốc từ các cư dân Việt cổ đích thực; nhưng chỉ với những tên Việt cổ đó, với quá trình tồn tại dài lâu của nó, có thể cho ta hướng tìm kiếm nguồn thông tin tàng ẩn trong loại hình tên gọi này, và chỉ ít những tên gọi đó gắn bó với cơ chế của làng Việt cổ lưu lại đến hiện nay.

2. Làng Việt mới.

Chúng tôi cho rằng bắt đầu từ thế kỷ thứ X trở đi, các làng Việt đã chuyển sang phạm trù của cái gọi là *làng Việt mới*, trong đó kể cả sự chuyển biến từ

làng Việt cổ sang và cả việc có hàng loạt làng mới xuất hiện sau này. *Làng Việt mới* xuất hiện có nhiều tên chung khác nhau tùy theo địa phương, đa số thì gọi là làng, nhưng đã du nhập vào nông thôn nào: hương, xã, thôn, sách, phường, giáp... đặc biệt là từ *Kẻ* của Việt cổ không còn giữ vai trò chính trong các thống kê, khai báo hành chính cấp cơ sở nữa, lùi về ở dạng tên tục hay tên nôm.

Làng Việt mới, dù ở loại hình thừa kế từ làng Việt cổ hay mới xuất hiện, đều phải có tên gọi riêng và thường là bằng Hán — Việt thuần túy, có ý nghĩa.

Xét về mặt tên gọi, nếu kế thừa từ *làng Việt cổ*, thì bên cạnh tên Hán Việt, *làng Việt mới* vẫn bảo lưu tên Việt cổ là *Kẻ;* cũng có trường hợp làng Việt mới có các tên phụ nhưng xét ra không phải là có tên Việt cổ. Ở trường hợp thứ nhất, phụ lục 1 ở trên nói rất rõ điều đó, còn ở trường hợp thứ hai, những tên phụ đó không hẳn là tên cổ (xem phụ lục II)

Phụ lục II.

Tên làng Việt mới	*Các tên phụ khác*
An Trạch	Làng Ngói
Cao Cương	Thôn Chợ Chùa
Dương Khê	Chợ Huyện
Đạo Tú	Chợ Cầu
Kim Phượng	Làng Chim
Tây Mỗ	Chợ Đình

Các tên phụ kèm theo thường là chỉ tính chất của các làng đó, mà chắc chắn không phải là tên Việt cổ, chúng ta có thể dẫn rất nhiều ví dụ tương ứng.

Sau khi đã phân chia một cách tương đối hai giai đoạn hay là hai loại hình của làng Việt, tức là *làng Việt cổ* và *làng Việt mới*, nhằm để hiểu về tên gọi của nó, tôi thấy cần phải phân loại các tên gọi của làng người Việt nói chung. Bởi vì đến nay vấn đề này ít được chú ý, xem như thế nào cũng được trong cách hiểu và cách trình bày.

Theo tôi thì các làng xã người Việt hiện nay có thể có từ một đến ba bốn tên gọi, trong đó làng có hai tên gọi chiếm tỷ lệ khá lớn, tôi tạm chia các tên gọi đó làm hai loại: tên chính thức (cũng gọi là tên chính) và các tên gọi khác, trong loại thứ hai này cũng có vài ba chục nữa.

Tên chính của làng xã.

Tên gọi này được ghi vào danh sách làng xã do chính quyền các cấp quản lý. Tên chính này cũng được gọi là tên chữ, hay tên Hán — Việt, bởi vì tên này phải có tự dạng Hán — Việt tương ứng để ghi chép vào danh sách hành chính các cấp. Tên gọi của làng xã hay tên gọi chính của làng xã cũng có quá trình xuất hiện tùy theo sự xuất hiện của làng xã, thường là cùng lúc với việc lập làng, nhưng cũng có khi muộn hơn, và đôi lúc lại xuất hiện khá sớm.

Cũng cần lưu ý có những làng xã không phải có một tên chính suốt quá trình tồn tại của nó mà có nhiều tên gọi chính khác nhau, mỗi tên gọi ứng với một khoảng thời gian thích hợp.

Các tên gọi khác của làng xã.

Ngoài tên gọi chính ra, làng xã còn có một số tên gọi khác, thường thì các tên gọi này chỉ lưu truyền trong nhân dân, không được ghi vào danh sách làng xã, nếu có được ghi thì không phải ở vị trí chính. Các tên gọi này có người gọi là tên tục, tên nôm, tên cũ; Trong loại gọi là tên tục hay tên nôm, tôi lưu ý sự tồn tại của tên Việt cổ như đã trình bày ở trên. Do đó có thể chia các loại tên gọi khác của làng người Việt như sau:

— Tên Việt cổ, gắn liền với làng Việt cổ, và sau khi biến thành làng Việt mới thì tên Việt cổ trở thành tên phụ và thường được gọi là tên tục hay tên nôm.

— Tên tục của làng, trừ tên Việt cổ nếu được xác định thì các tên gọi khác ngoài tên chính sẽ là tên tục, thường tên này xuất hiện cùng với việc lập làng để chỉ phương vị, tính chất, đặc điểm của làng và bị các tên gọi chính thay thế trong danh sách làng xã.

— Tên gọi cũ của làng. Trong một số làng, vì có nhiều biến động, nên tên chính

của làng bị thay đổi, vì vậy các tên gọi chính trước đó được gọi là tên cũ.

Các tên gọi khác của làng xã người Việt cũng giữ một vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân làng xã, thường thì các tên gọi này phản ánh một cách phong phú hơn lịch sử phát triển của làng xã, nó là tên gọi thân quen của cư dân làng xã đó, khó thay đổi, trong khi tên gọi chính có thể bị thay thế.

Trên cơ sở một sự phân chia như vừa nêu, chúng tôi sẽ trình bày cụ thể về quá trình hình thành và đặc điểm của các loại tên gọi đó.

A — SỰ HÌNH THÀNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC TÊN LÀNG VIỆT CỔ

Như đã nói ở trên, các làng Việt cổ có nguồn gốc từ sự giải thể của các công xã nguyên thủy hay các bộ lạc nguyên thủy. Vậy thì các tên làng Việt cổ được hình thành ra sao? Cho đến nay chúng ta gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận này, nhưng dựa vào những dấu tích còn lại trong tên gọi, chúng tôi cho rằng tên làng Việt cổ chắc chắn thừa kế tên gọi của các tổ chức công xã nguyên thủy trước đó, hay là sự phát triển các tên gọi của các tổ chức tiền làng Việt cổ chẳng hạn. Nhưng một điều rất được nhiều người quan tâm là tên các công xã hay các bộ lạc nguyên thủy đó là gì? Khi xem xét các tên gọi như Dâu, MêLinh, Mộ Dạ, Giàng,... có ý kiến cho rằng những tên gọi đó phản ánh đặc điểm, tính chất của nơi cư trú và tên gọi của các vật tổ mà bộ lạc lấy làm tên gọi của mình (2).

Trong trường hợp các làng Việt cổ hình thành không từ sự giải thể của công xã nguyên thủy, thì tên gọi của nó cũng ra đời một cách tự phát, phù hợp với quy luật xuất hiện của tên làng, phản ánh những đặc điểm, tính chất nơi cư trú.

Sự xuất hiện của tên gọi làng xã nói chung, cũng như làng Việt cổ có những yêu cầu cấp thiết. Trước hết là sự giao tiếp ngay trong nội bộ cư dân làng xã, để khẳng định phạm vi lãnh thổ và dân cư làng mình, phân biệt làng của mình với làng khác; thứ hai là công cụ giao tiếp giữa các làng với nhau, mà thường là phương tiện giao tiếp của những người đứng đầu làng với nhau và với cấp trên họ; thứ ba khi nhà nước ra đời, khi làng xã trở thành tế bào cơ sở của tổ chức hành chính, thì buộc làng xã phải có tên gọi để chịu sự kiểm soát của các cơ quan hành chính cấp trên.

Phụ lục I đã dẫn trên có thể kéo dài đến con số hàng trăm để làm rõ tình trạng các làng Việt cho đến trước năm 1945 (và cả hiện nay nữa) vẫn lưu hành một cách bền vững tên gọi Việt cổ của nó.

Nhưng cần lưu ý hai tình hình sau, một là các tên Việt cổ dường như hoàn toàn vô nghĩa trong từ vựng hiện đại: chẳng hạn:

Phụ lục III

Kẻ Bựa	Kẻ Lãy
Kẻ Chiếp	Kẻ Lênh
Kẻ Đăm	Kẻ Noi
Kẻ Duối	Kẻ Sông
Kẻ Gụ	Kẻ Sồm
Kẻ Ngườm	Kẻ Xù...

Một nữa là có một số tuy được xác định là tên Việt cổ, nhưng vẫn còn có nghĩa trong từ vựng hiện đại, chẳng hạn:

Phụ lục IV.

Kẻ Cáo	Kẻ Mây
Kẻ Cót	Kẻ Ráy
Kẻ Dâu	Kẻ Sóc
Kẻ Đáy	Kẻ Vẽ...

Từ những trình bày trên, chúng tôi cho rằng các tên làng Việt cổ có một số đặc điểm sau:

— Một là các tên làng Việt cổ hình thành một cách tự nhiên với sự hình thành của làng Việt cổ, chưa có sự tác động có ý thức của thượng tầng kiến trúc, trong từng trường hợp chịu sự tác động đó cũng rất hữu hạn.

— Hai là, tên Việt cổ của làng xã là tên gọi xuất hiện đầu tiên trong chuỗi các tên gọi của làng xã mang dấu ấn nguyên thủy nhất, là tên gọi khó phai mờ trong số các tên gọi của làng xã, nó tồn tại cùng với sự tồn tại của làng xã, trong đó có nhiều tên Việt cổ tồn tại đến mức vĩnh hằng.

— Ba là, tên Việt cổ thường có cấu tạo độc âm, vì tính chất độc âm đó mà tên Việt cổ không bị biến đổi trong quá trình phát triển của làng xã, trong một số trường hợp bị Hán hóa thì cũng rất dễ phục hồi lại tên Việt cổ. Hoặc trong một số làng có tên tục có từ hai từ trở lên thì một trong các từ đó vẫn là từ Việt cổ, chẳng hạn:

Phụ lục V.

— Kẻ Vòng	— Kẻ Gầm Hạ
— Kẻ Vòng so Dài	— Kẻ Gầm Thượng
— Kẻ Náp Ngõ	— Kẻ Mơ
— Kẻ Náp Dưa	— Kẻ Mơ Táo
— Kẻ Náp Chanh	— Kẻ Mơ Tương

Những Kẻ Vòng, Kẻ Náp, Kẻ Mơ.... là tên làng Việt cổ, nhưng trong quá trình phát triển, các Kẻ có được phân chia thành hai hay nhiều làng nên tên tục của nó phần chính giữ nguyên tên Việt cổ và thêm vào những đặc tính của các đơn vị mới này.

Thứ tư, từ các đặc điểm trên, chúng ta có khả năng khai thác được nhiều thông tin về lịch sử văn hóa — văn minh của cư dân Việt cổ bền nhất, gọn và súc tích, ít gây nhiễu trong hệ thống các tên Việt cổ đó. Vì vậy nó giúp cho chúng ta hiểu hơn về quá trình phát triển của làng Việt cổ và của làng người Việt nói chung.

B — SỰ HÌNH THÀNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC TÊN PHỤ KHÁC CỦA LÀNG VIỆT

Theo điều tra thống kê ban đầu của chúng tôi thì các làng Việt mới ít có tên phụ kèm theo, chẳng hạn trong 92 làng của phủ Hoài Đức (nay gồm một số xã của các huyện Hoài Đức, Từ Liêm, thành phố Hà Nội) trước năm 1945, có 44 làng có tên phụ kèm theo, mà trong đó ít ra cũng có đến 32 làng là các tên Việt cổ. Huyện Yên Phong (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) năm 1928 có 62 làng, thì 38 làng có tên phụ, trong đó có 24 tên Việt cổ [3].

Qua đó chúng ta thấy tên phụ của các làng không phải là tên Việt cổ chiếm tỷ lệ ít, và các tên gọi đó có những đặc điểm sau:

1. Các tên phụ không phải tên Việt cổ hình thành một cách tự nhiên với quá trình hình thành của các làng, mà chủ yếu là các làng Việt mới, ít chịu tác động có ý thức của cơ quan nhà nước và cũng mang theo dấu ấn xưa nhất của làng xã. Nó thường xuất hiện trước tên chữ, nhưng cũng có khi xuất hiện sau khi có tên chính — tên chữ của làng xã, nhất là với những làng có nghề thủ công phát triển, đặc sản nổi tiếng.

2. Ý nghĩa của các tên phụ đó khá rõ, điều đó giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn nguồn gốc, đặc điểm,... của các làng xã. Nhiều làng có tên phụ như: Đầm, Đìa, Đình, Chợ, Đống Gạch, Mía, Keo,... nói lên rất rõ những gì thuộc về làng đó.

3. Từ đặc điểm ở trên chúng ta thấy rằng những tên phụ đó thường cũng thay đổi khi làng xã phát triển xóa đi những vết tích ban đầu. Chẳng hạn những làng gọi là Đầm, Đìa, Chợ, Miếu, mà sau này đầm đìa bị san lấp; đình chùa bị đập đổi thì các tên chỉ tính chất cũng mất dần theo. Cũng có khi một tên phụ mới xuất hiện để chỉ về một nét nổi bật gì đó của làng xã, chẳng hạn như mới nổi lên một nghề thủ công, một loại đặc sản có tiếng nào đó...

4. Những tên gọi phụ đó có thể gồm một từ nhưng thường là hai hay ba từ, tùy tình hình cụ thể của từng làng một. Các tên phụ có một từ cũng rất nhiều như: Bãi, Chợ, Đậu, Đìa, Đoài, Giấy, Nghè, Keo, Nguyễn, Phạm,... mà các tên phụ có hai hay ba từ cũng không hiếm; trong loại này, có một số tên làng vẫn bảo lưu trong tên đó yếu tố của tên Việt cổ như đã dẫn ở Phụ lục IV.

C – SỰ HÌNH THÀNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TÊN GỌI CHÍNH CỦA LÀNG NGƯỜI VIỆT

Tên gọi chính của làng người Việt được xem xét ở đây ứng với giai đoạn của làng Việt mới, bởi vì làng Việt cổ đã trình bày riêng ở trên và thời gian ứng với cư dân Việt cổ, thì các tên Việt cổ như đã dẫn là tên gọi chính của làng Việt cổ; sau này mới tồn tại trong dạng tên Việt cổ của làng Việt mới.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên rằng làng Việt mới hình thành vào khoảng thế kỷ X sau công nguyên, có thể nói chính xác hơn là cùng với chính quyền trung ương do Khúc Hạo điều hành từ năm 905. Các làng Việt mới từ đó trở đi do chính quyền nhà nước quản lý mới có tên trong danh sách. Tên gọi chính của làng người Việt lần đầu tiên được thống kê, theo như ghi chép của sử biên niên:

> «Khúc Hạo nhờ vào cơ nghiệp cũ, giữ lấy La Thành, tự xưng là Tiết Độ Sứ, chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ; đặt ra chánh lệnh trưởng và tá lệnh trưởng, bình quân thuế ruộng, tha bỏ lao dịch, lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ tên quê quán giao cho giáp trưởng trông coi»(4).

Chúng ta chưa tìm thấy có hiện tượng tương tự sớm hơn thời Khúc Hạo, kể cả thời thuộc ách đô hộ của nhà Đường (thế kỷ VI – IX sau CN). Những danh sách các làng Việt ở thế kỷ X cũng chỉ được biết qua một con số khoảng hơn 300 đơn vị mà lúc đó gọi là hương hay giáp, và cũng không biết tên gọi cụ thể của hơn 300 đơn vị đó. Cho đến đầu thế kỷ XV con số làng xã đã có hơn 1150 đơn vị và đến thế kỷ XVIII – XIX, số làng xã xấp xỉ 11 ngàn đơn vị (5).

Trong vòng một thiên niên kỷ số làng Việt vùng Bắc Bộ và Trung Bộ tăng lên gần 30 lần, và tên gọi của làng Việt cũng vì vậy mà tăng lên, phong phú và đa dạng.

Chúng tôi tạm thời nêu ra một số đặc điểm chung của các tên gọi chính của các làng xã người Việt như sau:

1. Tên gọi chính của làng xã người Việt phải là tên được ghi vào danh sách làng xã do cơ quan hành chính các cấp quản lý, và phải bằng ký hiệu (hay tự dạng Hán, sau này mới bằng Quốc ngữ); tên gọi đó có âm Hán – Việt rõ ràng. Trong một số trường hợp cụ thể, có một số tên làng vẫn có âm Việt (hay âm nôm) tuy rằng âm đó được ghi ký hiệu Hán.

2. Tên gọi chính của tên làng Việt thường có hai âm tiết là phổ biến: nhưng có một số làng tên gọi có 3 hay nhiều âm tiết và có làng tên gọi cũng chỉ một âm tiết (tôi sẽ trình bày rõ trong phần II). Trong trường hợp này phải xét cụ thể cách đặt tên của nó.

3. Khác với tên Việt cổ, tên gọi chính của làng người Việt có ý nghĩa rõ ràng. đọc tên gọi đó chúng ta hiểu nội dung từ ngữ của nó. Nhưng cũng cần phải làm sáng tỏ các loại hình sau:

a) Đa số các tên làng Việt là các mỹ tự, thường không phản ánh những đặc điểm của làng xã vùng cư trú và những tên gọi đó đặt cho bất kỳ làng xã nào cũng được, chẳng hạn: An Thịnh, Đại Hoàng, Hưng Long, Thịnh Đức,... có thể tìm thấy trong nhiều vùng khác nhau, khó tìm thấy những ảnh xạ, những thông tin về chính trị, kinh tế, lịch sử, dân cư vùng đất có tên gọi đó.

b) Có một số tên làng cả tự dạng và cả âm đọc đều đã Hán hóa, nhưng xét kỹ thì trong tên gọi đó còn giữ lại yếu tố cơ bản của tên Việt cổ hay là Hán hóa tên Việt cổ, chẳng hạn:

– Phú Lãm, thì Lãm là Hán hóa Sốm mà thành,

– Quảng Bố, thì Bố là Hán hóa Vó mà thành.

– Dịch Vọng thì Vọng là Hán hóa Vòng mà thành...

c) Tuy không nhiều lắm, nhưng tên gọi chính của một số làng Việt, phản ánh những đặc trưng vốn có của làng đó,

hoặc là đặc trưng thiên nhiên, địa hình, hoặc những đặc trưng lịch sử, về nguồn gốc lập làng, về sự cư trú của dòng họ, hoặc là đặc sản, nghề nghiệp,... Chúng ta có thể lấy ví dụ để minh họa một cách dễ dàng.

4. Khác với tên Việt cổ, tên gọi chính của làng có khi thường bị thay đổi, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, chẳng hạn do kiêng húy vua chúa như: Kim Hoa đổi là Kim Liên, Cối Giang qua nhiều lần vì húy kỵ để có tên Hội Phụ,... cũng có khi vì làng bị triệt hạ, buộc phải thay tên cũ như: Làng Ngân Già đổi làm Lai Cách, làng Trung Lễ đổi làm Lạc Thiên,... Cũng có khi vì tên làng cũ không phù hợp bèn đổi làm tên khác. Việc thay đổi tên làng là một hiện tượng tất yếu, nhưng dấu ấn của việc thay đổi đó có khi không dễ lần ra, có nhiều trường hợp xóa hẳn tên cũ không để lại tý gì trong tên mới.

Những điều vừa trình bày ở trên có tính chất khái quát trên tài liệu mà chúng tôi tiếp cận được, khi soi xét vào hàng loạt các tên làng Việt cụ thể, còn có thể tìm ra những điều lý thú hơn nữa, dẫn đến những nhận xét mới hoặc bổ sung, hoặc phủ định, những điều vừa trình bày.

II – QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN CỦA CÁC TÊN LÀNG NGƯỜI VIỆT

Muốn hiểu được quá trình diễn biến của các tên gọi của làng xã, cần phải xác định những mốc thời gian có liên quan, trong đó mốc thời gian khởi đầu của tên gọi là rất quan trọng, song cũng rất khó xác định. Do vậy để lần về cội nguồn sinh thành của tên gọi phải xem ngược quá trình diễn biến của nó và thật ra sự hình thành và sự diễn biến là một quá trình mà cái nọ là kết quả của cái kia và ngược lại.

Quá trình diễn biến của các tên gọi (hay nói chính xác là giữa các tên gọi) của làng người Việt là đa tuyến, phức tạp và đan xen lẫn nhau. Nhưng trong các mối liên hệ đó, chúng tôi chọn để xem xét một số biểu hiện cụ thể sau:

A – SỰ DIỄN BIẾN TỪ TÊN VIỆT CỔ SANG TÊN GỌI CHÍNH CỦA LÀNG XÃ

Quá trình diễn biến từ tên Việt cổ thành tên gọi chính của làng người Việt xảy ra sớm nhất và dường như kéo dài trong suốt quá trình hình thành các tên làng người Việt cho đến trước năm 1945. Vấn đề là ở chỗ tìm ra khoảng thời gian của quá trình diễn biến này, và như giả định ở trên thì quá trình giải thể của làng Việt cổ để hình thành làng Việt mới trùng khớp với sự chuyển biến tên gọi này về cơ bản, song mốc ban đầu và khoảng thời gian cuối kéo dài hơn. Cũng có nghĩa là cùng với sự xâm nhập của văn hóa Hán, khi chữ Hán vào nước ta việc đặt tên theo âm Hán hình thành cũng là khi các tên Việt cổ bị thay thế. Về sau khi chữ Hán trở thành chính thống thì quá trình Hán hóa tên Việt cổ vẫn tiếp tục.

Về mặt không gian mà xét thì quá trình đó xảy ra trước hết và triệt để ở những vùng trung tâm tiếp xúc với văn hóa và ngôn ngữ Hán, còn những vùng xa trung tâm, những nơi biệt lập, quá trình đó xảy ra chậm hơn, thậm chí cho đến những thế kỷ gần đây vẫn còn bảo lưu những tên Việt cổ.

Quá trình diễn biến từ tên Việt cổ sang tên gọi của làng người Việt, theo khảo sát có thể tuân theo trình tự sau đây:

1. Các tên Việt cổ lúc đầu vẫn đọc đúng âm của nó khi dùng ký hiệu Hán ghi chép, hoặc Hán hóa bằng cách dịch nghĩa

Phụ lục V.

Tên Việt cổ và âm của nó (1)	*Ký hiệu Hán vẫn đọc âm Việt cổ* (2)	*Tên làng đã Hán hóa* (3)
Kẻ Bụa	Bộ	Cao *Bộ*
— Đăm	Đạm	Tây *Đam*
— Găm	Cầm	Lương *Cầm*
— Lem	Lâm	Đông *Lâm*
— Lẽo	Lưu	*Lưu* Khê
— Lềnh	Linh	*Linh* Thương Trang
— Lẫy	Lễ	Phúc *Lễ*
— Lỗi	Lỗi	Thạch *Lỗi*
— Lưỡi		
— Mẩy	Mễ	*Mễ* Trì
— Mìn	Mẫn	*Mẫn* Xá
— Nập	Nạp	Quảng *Nạp*
— Ngườm	Nghêm	*Nghiêm* Xá
— Nía	Nê	Tử *Nê*
— Rệt	Nhiệt	Tráo *Nhiệt*
— Rốt	Suất	Đông *Suất*
— Sỗm	Lãm	Phú *Lãm*
— Sốp	Lập	Nghĩa *Lập*
— Vẹt	Việt	*Việt* Yên
— Sét	Liệt	Thịnh *Liệt*
— Vó	Bố	Quảng *Bố*
— Xoi	Xuân	*Xuân* Hi

Qua phụ lục V, chúng ta thấy rằng lúc đầu dù có dùng tự dạng Hán như ở cột 2, song vẫn đọc âm như ở cột 1, và vì vậy tên các làng Việt vẫn còn độc âm, điều này được minh chứng bởi những ghi chép trong sử biên niên, chẳng hạn trong sách Việt Sử lược được soạn thảo từ thế kỷ XIII phản ánh rõ tình hình này, ví dụ:

Phụ lục VI.

Hải Ấp	Ngoài Trại
Hoạch Hương	Nhuê Ấp
Khoái Ấp	Than Ấp
Mễ Sở	Thụy Hương
Mông Sách	Trì Ấp

Rõ ràng những từ đứng sau như: ấp, hương, sách, sở, trại,... là loại hình đã được thay cho kẻ thuở xưa, và còn lại tên làng như Hải, Khoái, Mễ, Than,... là độc âm.

Còn ở dạng Hán hóa bằng cách dịch nghĩa từ Việt cổ sang Hán cũng khá rõ.

Phụ lục VII:

Tên Việt cổ (1)	*Hán hóa bằng cách dịch* (2)	*Tên làng* (3)
Kẻ Chè	Trà	*Trà* Phương
— Bến	Tân	Mạch *Tân*
— Chuông	Chung	Đông *Chung*
— Giấy	Phù Lưu	*Phù Lưu* Tế
— Điều	Đào	Xuân *Đào*
— Mơ	Mai	Hoàng *Mai* *Mai* Trai
— Ngà	Nha	Hoàng *Nha*
— Rồng	Long	*Long* Cầu
— Tía	Tử	*Tử* Nê
— Ván	Bản	Xuân *Bảng*
— Vàng	Hoàng	*Hoàng* Xá

Ở một dạng khác, một số tên gọi Việt cổ dường như trùng với cách đọc và ký hiệu ghi âm của Hán tự:

Phụ lục VIII:

Tên Việt cổ	*Ký hiệu và âm Hán*	*Tên làng*
Kẻ Bùng	Bùng	Bùng Đông
— Chàng	Chàng	An Chàng
— Chiền	Chiền	Cẩm Chiền
— Cốc	Cốc	Dương Cốc
— La	La	La Khê

Nhưng cũng cần lưu ý một hiện tượng là giữa tên Việt cổ và tên làng hiện đại không có sự chuyển hóa lẫn nhau xét về mặt ngôn ngữ; cũng có thể là các tên làng hiện đại bị thay đổi nhiều, cũng có thể được đặt mới không có liên hệ gì với tên Việt cổ.

Phụ lục IX:

Tên Việt cổ	*Tên làng hiện đại*
Kẻ Be	An Định
— Chầy	Quang Lệ
— Chêu	Lạc Thổ
— Chêu	An Định
— Chờ	Phú Mẫn
— Đan	Trương Xá
— Kếp	Thường Vũ
— Lưa	Tam Xá
— Mài	Đông Hồ
— Nhót	Đông Phù

2. Trên cơ sở của Hán hóa độc âm Việt cổ, dẫn đến đa âm hóa tên làng người Việt. Những thí dụ dẫn trong các phụ lục VI,

VII, VIII vừa nêu ở cột số 3 là bằng chứng hoàn thiện Hán hóa đó, và bằng cách là thêm một từ mới vào trước tên Việt Hán hóa như:

Phụ lục X.

Tên Việt cổ	Đã Hán hóa	Thêm vào đầu
Kẻ Bụa	Bộ	Cao Bộ
— Chế	Chế	Dị Chế
— Chìa	Chì	Chế Chì
— Giỏ	Dũ	Cư Dũ
— Ruột	Duyệt	Cần Duyệt
— Sống	Lũng	Yên Lũng
— Suối	Lỗi	Thụy Lỗi
— Vồi	Hồi	Hà Hồi

hoặc thêm vào sau các tên Việt cổ đã Hán hóa.

Phụ lục XI:

Tên Việt cổ	Đã Hán hóa	Thêm vào sau
Kẻ Ai	Ổ	Ổ Vực
— Bạo	Bạch	Bạch Sam
— Bảng	Bình	Bình Vọng
— Dạm	Lãm	Lãm Dương
— Gạch	Cách	Cách Bi
— Lường	Lương	Lương Xá
— Ngò	Ngô	Ngô Xá
— Ngườm	Nghiêm	Nghiêm Xá
— Trôi	Lưu	Lưu Xá

Trường hợp đã dẫn ở phụ lục VII thì quá trình Hán hóa không tiếp tục nữa, mà sau này khi những đơn vị như ấp, hương, sở,... không phải là (hay không được xác định là) một loại hình đơn vị hành chính cơ sở, người ta vẫn giữ nguyên cách đọc trên là Hải Ấp, Mễ Sở,.. rồi thêm vào trước cái từ như xã chẳng hạn sẽ cho ta tên gọi hoàn chỉnh: xã Hải Ấp, xã Mễ Sở, xã Thụy Hương,...

Lần theo sử biên niên như sách *Việt sử lược*, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt sử ký toàn thư*,... có thể ít nhiều thấy quá trình Hán hóa các làng xã người Việt, chẳng hạn trong *Việt sử lược* thì có đến 1/2 số tên làng được dẫn là độc âm (như ở Phụ lục VII), còn ở trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, các tên làng đã đa âm tiết hóa, rất ít có làng có tên gọi độc âm, rất tiếc rằng Nguyễn Trãi không cung cấp cho chúng ta danh sách làng xã đầu thế kỷ XV. Qua đó có thể thấy rằng đại bộ phận làng người Việt được hoàn chỉnh quá trình Hán Hóa tên gọi của mình vào các thế kỷ XV – XVII.

Nhưng cũng cần lưu ý là một số tên làng dù đã Hán hóa cách ghi tên, nhưng vẫn giữ âm cổ, chẳng hạn như: Cầu Đỏ (ký hiệu Hán là Kiều Đa),...

Quá trình diễn biến từ tên Việt cổ sang tên gọi của các làng Việt mới thực chất là quá trình Hán hóa tên Việt cổ theo trình tự vừa nêu, việc này giúp cho chúng ta thu nhận nhiều thông tin về quá trình phát triển của làng người Việt thông qua sự khảo sát các tên gọi trong quá trình chuyển hóa đó.

B – SỰ DIỄN BIẾN TỪ TÊN LÀNG GỐC ĐẾN TÊN CÁC LÀNG PHÁT SINH

Trong vòng một thiên niên kỷ số làng người Việt tăng gần 30 lần, nguyên nhân chính là sự gia tăng dân số và khai khẩn đất đai mới lập làng, song trong đó có hiện tượng từ một làng gốc ban đầu được phân chia ra nhiều làng mới theo nhiều thế hệ nối tiếp nhau. Việc lập phả hệ cho một cụm làng chỉ có thể thực hiện được thông qua sự diễn biến tên gọi của chúng. Trong phần này chúng tôi xem xét một số trường hợp sau:

Ví dụ 1: *Làng La*, giả dụ rằng Kẻ La là một làng Việt cổ, sau này là làng Việt mới, mà tên Hán hóa cũng là La. Làng Là thuộc thế hệ thứ nhất có một địa bàn nhất định, sau một thời gian phát triển về dân số và chia ra các làng La thuộc thế hệ thứ hai: La Nội (hay La Cả), La Khê, La Tinh, Ỷ La. Đến lượt các làng La thuộc thế hệ thứ hai này phát triển đã cho các làng La thuộc thế hệ thứ 3, chẳng hạn La Khê sẽ có: La Khê Bắc, La Khê Đông, La Khê Nam và La Khê Tây.

Mô hình hóa phả hệ làng La như sau:

Thế hệ 1	Thế hệ 2	Thế hệ 3
La	→ La Nội	→ La Khê Bắc
	→ La Khê	→ La Khê Đông
	→ La Tĩnh	→ La Khê Nam
	→ Ý la	→ La Khê Tây

Đây là một trường hợp điển hình của sự diễn biến đó, mà tên làng vẫn giữ nguyên từ Việt cổ sang Hán hóa và từ làng gốc sang các làng phát sinh, và xẩy ra trên cùng một địa bàn.

Song cũng từ một làng gốc, tên đó vẫn được tái hiện lại trong các làng mới có cư dân gốc đó sinh sống, như các làng Cổ Trai ở Hải Hưng, ở Nam Định và ở Nghệ Tĩnh, hay làng Thổ Khối ở Hà Nội vốn là do dân Thổ Khối ở Thanh Hóa lập thành. Dù vậy có nhiều vùng có những tên làng giống nhau như nhiều làng Đông Cao, Hoàng Xá,... Song giữa chúng không có liên hệ gì cả, các làng trùng tên là do ngẫu nhiên mà thôi. Hiện tượng ngược lại là có nhiều làng có cùng nguồn gốc song không để lại dấu vết trong tên gọi mà tìm sự liên hệ đó ở các yếu tố khác.

Ví dụ 2: *Làng Mọc*, Mọc vốn là Kẻ Mọc, nhưng khi Hán hóa phải dùng ký hiệu Mục để ghi âm Mọc, rồi hoàn chỉnh Hán hóa gọi là Nhân Mục, từ xã cũ chia làm hai (tức là thế hệ thứ 2):

— Nhân Mục Cựu, tức Nhân Mục xã Cựu thôn

— Nhân Mục Môn, tức Nhân Mục xã Môn thôn.

Đến thế hệ thứ 3 chẳng hạn, lấy Nhân Mục Môn chia làm 4 đơn vị:

— Nhân Mục Môn xã Cự Lộc thôn (sau là xã Cự Lộc, hay gọi là Mọc Cự Lộc)

— Nhân Mục Môn xã Hoa Kinh thôn sau đổi làm Chính Kinh hay gọi là Mọc Chính Kinh)

— Nhân Mục Môn xã Quan Nhân thôn (sau gọi là xã Quan Nhân, hay là Mọc Quan Nhân)

— Nhân Mục Môn xã Lý Thôn (sau đổi là xã Giáp Nhất).

Có thể lấy khá nhiều ví dụ để làm rõ quá trình diễn biến trên, ở chỗ này cũng có các quá trình nhỏ cần phân biệt để khỏi lầm lẫn.

Đây cũng là một vấn đề lý thú cần tìm hiểu khi xác định một tên làng nào đó, nhất là đối với tên gọi của các đơn vị cơ sở trực thuộc tổng thời trước.

Trên đây là hai quá trình diễn biến tên gọi các làng người Việt cơ bản nhất và chi phối toàn bộ quá trình phát triển của các tên làng người Việt, cho đến gần đây. Ngoài ra cũng còn một số trường hợp diễn biến khác, song mức độ hạn chế và ít xẩy ra hoặc để lại dấu ấn mờ nhạt, cho nên chúng tôi không trình bày ở đây.

Quá trình hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến trước năm 1945 là vấn đề lý thú, song thiếu nhiều tư liệu để có thể khái quát rút ra những nhận định khoa học có sức thuyết phục, phản ảnh gần đúng quá trình phát triển đó. Do vậy một vài nhận định được nêu ra ở trên là những giả thiết khoa học và ở chừng mực nào đó cho phép chúng tôi xem xét một số trường hợp cụ thể, giúp cho việc hiểu về làng người Việt từ trước đến nay thông qua nguồn tư liệu tên làng.

Chúng tôi hy vọng rằng vấn đề này sẽ được quan tâm hơn nữa, đặc biệt là việc thu thập, xử lý hệ thống các tư liệu tên làng có những tiến bộ hơn làm cơ sở vững chắc cho quá trình tìm hiểu đó.

Chú thích:

1) Các phụ lục trong bài này chúng tôi dẫn từ các nguồn sau: — Ngô Vi Liễn — Nomenclature des Communes au Tonkin — Hà Nội, Lê Văn Tân; 1928.

— Các bản khai thần tích của làng năm 1938.

2) Theo báo cáo của Lê Hiệu trong các hội thảo sử liệu về thời kỳ *Hai Bà Trưng*: 1982 — 1985 (chưa công bố).

3) Ngô Vi Liễn — Sđd.

4) Việt sử thông giám cương mục (bản dịch) Tập II, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1957, tr. 41.

5) Theo các sách:

— Dư địa chí của Nguyễn Trãi

— Các trấn tổng xã danh bị lãm (A. 570)

NÔNG THÔN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CẬN ĐẠI

ĐINH XUÂN LÂM

NHƯ chúng ta đã biết, từ đầu thế kỷ XIX trong hoàn cảnh chế độ phong kiến ở nước ta ngày càng lao sâu vào con đường suy vong trầm trọng, và do sự vận động nội tại của xã hội Việt Nam trong thời kỳ này, những mầm mống đầu tiên của chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện, nền kinh tế tư hữu của nông dân ta đã đòi hỏi phải được phát triển và nó gắn liền với sự tan rã của nền kinh tế tự nhiên cũng như sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Nhưng chúng đã bị chế độ chiếm hữu và bóc lột phong kiến của Triều đình nhà Nguyễn uy hiếp nghiêm trọng, ngăn cản không cho phát triển. Tuyệt đại bộ phận nông dân lao động trong các thôn xã không có ruộng cày, bị dồn vào cảnh nghèo đói cùng cực, phải bỏ làng xóm đi tha phương cầu thực. Mâu thuẫn giữa nông dân ở các làng xã với bọn địa chủ phong kiến, cường hào tất nhiên rất gay gắt, và đã bộc lộ ra ngoài một cách kịch liệt bằng hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nông dân xuyên suốt qua các đời vua Nguyễn, càng về sau càng lan rộng, dâng cao. Rõ ràng là tổ chức xã thôn đang bị phá vỡ từ bên trong, đó là một tình hình vô cùng bất lợi và nguy hại cho sự thống trị của nhà Nguyễn.

Để đối phó lại, Triều đình nhà Nguyễn đã thi hành nhiều biện pháp như vừa thẳng tay đàn áp bằng quân sự, vừa tiến hành « nhỏ giọt » một số chính sách ruộng đất như mộ dân khai hoang miền ven biển ngoài Bắc (1828 — 1829), chiêu dân lập ấp ở trong Nam (1853), chia lại ruộng đất công cho nông dân Bình Định (1839), v.v... Đồng thời chúng thực thi một chính sách không kém phần quan trọng — và trong thực tế đã tỏ ra có hiệu quả nhanh chóng, bền vững — là củng cố tổ chức xã thôn. Chính Gia Long đã nhận thức rất rõ vai trò quan trọng của tổ chức thôn xã: « Nhà nước là góp làng xã lại mà thành, muốn trị nước thì phải sửa sang công việc ở làng xã » (1). Chủ trương của Triều đình là thông qua bộ máy hương chức, kỳ hào để nắm lấy xã thôn. Cái gọi là sự « tự trị » của làng xã dưới thời phong kiến mà trước đây các « chính khách », các « học giả » Pháp và một số tên bồi bút tay sai người Việt đua nhau ca ngợi, cho đó là biểu hiện của một nền « dân chủ », một loại « cộng hòa », cũng như câu tục ngữ « phép vua thua lệ làng »; về thực chất chỉ là một sự phân công, phân nhiệm giữa Triều đình bên trên với bọn địa chủ phong kiến địa phương trong việc đàn áp, bóc lột nông dân ở thôn xã, là thủ đoạn Triều đình cố tình bỏ rơi nông dân cho bọn cường hào mặc sức thao túng, hoành hành ở dưới cơ sở. Tệ nạn này đã được Nguyễn Công Trứ phản ánh một cách cụ thể trong bài sớ dâng vua Minh Mạng năm 1828: « Còn cái hại cường hào làm cho đến nỗi con mất cha, vợ mất chồng, tính mệnh phải thiệt hại, tài sản phải sạch không. Các việc ấy không sao phát giác ra được, cho nên chúng hành động công nhiên không sợ hãi gì, tha hồ làm mưa làm gió, lừa lọc quan trên để mưu lợi riêng. Những nơi có ruộng đất công thường thường bị chúng mượn tiếng cầm mướn để thu mối lợi về mình, dân nghèo

không biết kêu vào đâu... Thậm chí chúng ăn lậu đinh điền; điền hàng ngàn mẫu mà không nộp thuế, chỉ để cho bọn cường hào tiêu riêng, đinh hàng trăm người không vào sổ chỉ để cho bọn cường hào sai khiến » (2). Dưới triều Nguyễn, tổ chức xã thôn đã hoàn toàn trở thành một công cụ của bọn cường hào, địa chủ. Nó trói buộc người nông dân trong những quan hệ địa phương hẹp hòi ẩn giấu sau lũy tre xanh, có lợi cho sự bóc lột của Nhà nước phong kiến và cản trở sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Rõ ràng là đến giữa thế kỷ XIX ở nông thôn nước ta đã bộc lộ mâu thuẫn xã hội khá sâu sắc, cuộc đấu tranh giai cấp khi âm ỉ, khi bộc lộ.

Nhưng tiếng súng xâm lược đầu tiên của hạm đội Pháp tại cửa biển Đà Nẵng đã gây nên một sự chuyển biến tình hình. Trước sự tồn vong của Tổ quốc, nhân dân ta, mà chủ yếu là nông dân ở các làng xã, đã tạm gác mối thù giai cấp để cùng với kẻ thù hôm qua chung sức đánh giặc. Đúng như nhận định của một nhà sử học Anh: Trong lịch sử Việt Nam có « một nhân tố bất biến », một « hằng số » có tầm quan trọng đặc biệt là « mối quan hệ biện chứng giữa Dân tộc và Giai cấp; mục tiêu của các cuộc kháng chiến dân tộc và mục tiêu của các cuộc khởi nghĩa nông dân, khi thì cái này là chủ yếu, khi thì cái kia là chủ yếu. Đôi khi... hai mục tiêu đó đã kết hợp lại với nhau..., Có thể giải thích như thế nào về sức mạnh của truyền thống cách mạng – tức là sự nổi dậy liên tục của nông dân trong suốt 10 thế kỷ qua – cái mà hiện nay được coi như là yếu tố quyết định và chủ yếu trong lịch sử Việt Nam ?... Không có gì là sai khi chúng ta giả thiết rằng trong trường hợp Việt Nam thì truyền thống đó đã có một chiều sâu và một sức mạnh đặc biệt... Truyền thống đó đã bắt rễ trong cơ cấu của xã hội Việt Nam, trong tổ chức xã thôn của họ » (3). Cũng chính vì đặc điểm đó mà chúng ta « phủ nhận vai trò then chốt ban đầu của khối cộng đồng làng xã trong việc kết hợp giai cấp của nông dân là phi lịch sử, nhưng nếu chỉ dùng sự kết hợp làng xã truyền thống để giải thích sức mạnh kháng chiến của nông dân Việt Nam thì lại càng phi lịch sử hơn nữa... » (4).

Suốt trong thời kỳ thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh chinh phục và bình định nước ta (1858 – 1896), những quan hệ truyền thống về dòng họ, làng xã đã có điều kiện phát huy mặt tích cực của chúng. Nếu như các làng xã trước đây khép kín sau lũy tre xanh, hầu như cô lập với bên ngoài, giờ đây đã nhanh chóng trở thành những « pháo đài xanh », những « làng kháng chiến » góp phần ngăn chặn bước tiến hung hãn của quân thù. Nhưng đồng thời các làng xã ấy cũng bộc lộ mặt hạn chế của chúng là không có khả năng liên kết lại thành một phong trào rộng lớn khả dĩ đánh bại được kẻ thù. Và một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thất bại cuối cùng của cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược vào cuối thế kỷ XIX là thiếu sự phối hợp, thiếu sự liên kết, thiếu sự mở rộng của phong trào kháng chiến ở các làng xã. Trước sự đàn áp khốc liệt của kẻ thù có ưu thế tuyệt đối về vũ khí, lại được sự tiếp tay đắc lực của bọn vua quan đầu hàng, đến cuối năm 1896 phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước chống Pháp của nhân dân ta đã chấm dứt về cơ bản. Một thời kỳ mới của tư bản Pháp ở Việt Nam bắt đầu: thời kỳ khai thác, bóc lột có hệ thống, trên quy mô lớn, với tốc độ nhanh. Sự thâm nhập của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vào nước ta đã làm cho nền kinh tế Việt Nam có một số biến đổi. Riêng ở nông thôn, nền kinh tế tự nhiên mang tính chất tự cung, tự cấp ngày càng tan rã cùng với sự phát triển dần dần của nền kinh tế hàng hóa. Nhưng mặt khác, tư bản Pháp vẫn duy trì quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu, phản động để thu được lợi nhuận tối đa. « Để bóc lột nhân dân lao động, chủ yếu là nông dân ở nước ta, đế quốc Pháp không phải là phá bỏ chế độ phong kiến để cho chủ nghĩa tư bản phát triển tự do, trái lại

chúng rất cần duy trì chế độ phong kiến ấy. Chúng nuôi dưỡng chế độ phong kiến chính là để bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa một cách nặng nề hơn, mạnh và nhiều hơn » (5). Do đó nước ta không thể nào phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa bình thường được, nó đã trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến.

Trong buổi đầu đánh chiếm Việt Nam, ở miền Nam thực dân Pháp đã bị đặt vào một tình hình rất bất lợi. Thi hành triệt để chính sách bất hợp tác với giặc, nhân dân ở các làng xã – trong đó có cả các hương chức và địa chủ kháng chiến – đã đốt hết các sổ bộ, rồi rút sang vùng khác tiếp tục chiến đấu. Tình hình đó làm cho chính sách « dùng người Việt đánh người Việt », « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh » của thực dân bị thất bại, buộc chúng phải thi hành « chính sách trực trị » rất nguy hại và rất tốn kém. Nhưng chúng cũng đã nhanh chóng rút kinh nghiệm và sớm có ý thức lợi dụng tổ chức xã thôn. Pôn Đume được giới tư bản tài chính Pháp cử sang làm Toàn quyền Đông Dương, ngay sau khi giai đoạn quân sự kết thúc y đã tuyên bố: « Cơ cấu tổ chức của làng xã An Nam được hoàn toàn tôn trọng, và còn cần được duy trì triệt để sau này cho việc cai trị của chúng ta được dễ dàng. Nhờ có tổ chức này, trước mắt chúng ta không phải là hàng triệu cá nhân cần phải được chú trọng đến nhu cầu về quyền lợi, tình cảm, mà chỉ còn lại vài ngàn tập thể được tổ chức chặt chẽ và có kỷ luật, liên hệ với chúng ta theo đơn vị từng khối, và chúng ta chỉ cần biết có Hội đồng kỳ mục mà thôi. Tổ chức cộng hòa bé nhỏ, tự trị trong giới hạn của những quyền lợi địa phương của làng xã An Nam này đã bớt cho Chính phủ phần lớn những khó khăn và công việc cần thiết... Chính phủ có thể muốn và được thỏa mãn bất cứ cái gì của nhân dân bằng cách thỏa thuận với đại biểu của các làng xã » (6). Tên Pôlanh Vian còn trắng trợn nói rõ dã tâm của bè lũ chúng như sau: « Đó là phương pháp duy nhất thích hợp với sự an toàn của chúng ta... Chúng ta chỉ có thể chia rẽ dân chúng bằng cách thừa nhận cho họ quyền tự trị ở các làng xã mà họ rất quan tâm. Phương pháp đó đã được đem ra thí nghiệm rồi. Đó là phương pháp duy nhất đã mang lại những kết quả tốt đẹp. Nó vừa thỏa mãn nguyện vọng của người An Nam, vừa mang lại an-ninh cho các nhà cầm quyền Pháp, không cho dân chúng có thể liên kết với nhau trong một hành động chung để chống lại chúng ta (chỉ người Pháp) » (7). Luyrô, Giáo sư trường Hành chính Nam Kỳ cũng khẳng định: « Công cụ đó (chỉ xã thôn) có từ lâu đời rồi, nó rất thích hợp với dân chúng. Chúng ta sẽ có ích lợi gì để thay đổi nó nhỉ? Chính cái tổ chức bảo thủ này giao phó sự quản trị làng xã cho những bậc già lão, những người khá giả đã giúp cho chúng ta trong việc bình định nước này; chúng ta đừng có quấy rầy hay phá hoại nó » (8).

Như vậy là ngay từ đầu thực dân Pháp đã tìm cách lợi dụng, và lợi dụng có hiệu quả quan hệ sản xuất phong kiến đang tồn tại ở nước ta, trong đó có tổ chức xã thôn đóng một vai trò rất quan trọng, để kìm hãm sự phát triển của xã hội Việt Nam. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được kết hợp chặt chẽ với phương thức sản xuất phong kiến để tạo thành một phương thức bóc lột thuộc địa, và có thể gọi đó là phương thức tư bản chủ nghĩa dưới hình thái thực dân.

Việc không thủ tiêu tổ chức xã thôn cổ truyền ở Việt Nam chỉ có lợi về nhiều mặt cho chủ nghĩa đế quốc Pháp mà thôi. Nó vừa kìm hãm nền kinh tế Việt Nam trong tình trạng nông nghiệp lạc hậu, lệ thuộc, vừa lôi kéo giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng câu kết chặt chẽ với nó để làm công cụ thống trị nông thôn cho nó. Chính sách kinh tế – chính trị này của thực dân Pháp ở Việt Nam đã làm cho cơ cấu kinh tế đế quốc bao trùm lên cơ cấu kinh tế phong kiến. Bên cạnh hình thức bóc lột phong kiến vẫn tiếp tục thống trị ở nông thôn nước ta

thì hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa của kẻ xâm lược ngày càng trở nên phổ biến và có tác dụng quyết định phương hướng phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam. Tình hình đó cũng phục vụ trực tiếp và đắc lực cho mục tiêu cướp nước của bè lũ thực dân Pháp là biến nước ta thành thị trường độc chiếm, một nguồn cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ mạt, một nơi đầu tư số vốn thừa ế, nhằm thu được siêu lợi nhuận thuộc địa tối đa cho bọn tư bản tài chính cầm quyền ở Pháp. Tất nhiên thông qua đường lối thống trị của đế quốc Pháp ở nước ta, cơ cấu xã hội Việt Nam nói chung, cơ cấu xã hội nông thôn nói riêng, đã biến chuyển theo khuôn khổ của một nước thuộc địa nửa phong kiến trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc Pháp, một mắt xích trong vòng khâu của hệ thống thuộc địa thế giới

Đã nghiên cứu về nông thôn Việt Nam thời Pháp thuộc, chúng ta phải đề cập tới chính sách nông nghiệp của tư bản Pháp và sự biến đổi của nông thôn Việt Nam dưới ảnh hưởng của chính sách đó. Khi mới đánh chiếm Việt Nam, thực dân Pháp đã ráo riết tiến hành những thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất của nông dân ở các làng xã. Nhưng phải kể từ năm 1897 trở đi khi công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp được tiến hành một cách hệ thống, trên quy mô lớn thì tốc độ chiếm hữu ruộng đất của nông dân ta mới được chúng đẩy mạnh trong cả nước. Ngay ở Trung Kỳ là nơi được Hiệp ước năm 1884 quy định vẫn tiếp tục do vua quan nhà Nguyễn quản lý như trước — tất nhiên là dưới sự «kiểm soát và giám sát» của thực dân Pháp — đến tháng 10-1897 Triều đình bù nhìn cũng phải ra một điều ước cam kết nhượng cho thực dân Pháp quyền khai khẩn đất hoang. Tiếp đó, với Nghị định ngày 1-5-1900 đã phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất trong luật pháp phong kiến, quyền sở hữu tối cao về ruộng đất trước kia thuộc nhà vua nay bị bãi bỏ và chuyển sang cho «Nhà nước bảo hộ». Từ nay bọn Thủ hiến cai trị các xứ (Khâm sứ Trung Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ, Thống đốc Nam Kỳ) có quyền cấp mỗi lần cho mỗi người từ 300 ha trở lên. Sau đó việc chiếm đoạt ruộng đất của nông dân ở Trung Kỳ ngày càng được đẩy mạnh, trong hai năm 1897—1898 chúng đã chiếm tới 60.000 héc ta, và trong thực tế Trung Kỳ đã trở thành thực dân địa của Pháp chẳng khác gì thuộc địa Nam Kỳ và xứ bảo hộ Bắc Kỳ (9). Sau khi vùng đất đỏ Tây Nguyên được phát hiện thì sự chiếm hữu đất đai của thực dân Pháp ở đây còn kịch liệt hơn nhiều. Trong khi đó ở Bắc Kỳ từ năm 1897 đến năm 1902 chúng đã chiếm đoạt 12.000 hécta, trong đó có tới 50.000 hécta thuộc những vùng đông dân, trù phú lớn của Hà Nam Ninh, Hà Bắc ngày nay. Ở Nam Kỳ việc chiếm đoạt đất đai của thực dân Pháp còn được tiến hành rất sớm và gay gắt hơn nhiều. Trong những năm 1859 — 1860 chúng đã cướp đoạt đất đai ở đây trên diện tích rộng. Diện tích đồn điền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ tăng lên rất nhanh; năm 1896 mới có 80.861 hécta, đến năm 1900 đã lên tới 357.481 hécta. Trong hoàn cảnh đó thực dân Pháp đã làm xáo trộn việc phân phối ruộng đất trong cả ba kỳ. Với số ruộng đất cướp đoạt được của nông dân Việt Nam, thực dân Pháp giữ lại một phần để thành lập đồn điền trồng lúa và cây công nghiệp, biến nhân dân địa phương thành tá điền, công nhân nông nghiệp, hoặc chiêu mộ nông dân ở các nơi khác đến làm đồn điền cho chúng; còn chúng thảnh thơi ngồi thu lợi lớn, trung bình mỗi năm từ 125% đến 245%, thậm chí còn cao hơn nữa (11).

Nhưng có một hiện tượng khác cũng cần nêu lên — vì nó tác động mạnh mẽ đến sự phân hóa giai cấp ở nông thôn Việt Nam dưới thời thuộc Pháp, và vì vậy nó đã quy định chặt chẽ hệ thống giai cấp và đẳng cấp trong nông thôn ở nước ta vào thời kỳ đó — là ngay từ đầu thực dân Pháp đã muốn tranh thủ sự cộng tác của giai cấp địa chủ phong kiến thống trị cũ trong nước. Chúng muốn

lợi dụng bộ máy quan lại, hào mục cũ để cai trị nhân dân ta nên đã tìm mọi cách dụ dỗ, mua chuộc họ. Đối với những phần tử phong kiến cam tâm phản dân hại nước, ra làm tay sai cho Pháp ngay từ đầu, thực dân Pháp đã cho bọn này nhiều quyền lợi lớn, chủ yếu là cho chúng được tự do cướp đoạt ruộng đất của nông dân ta ở các làng xã bị xiêu tán vì chiến tranh (được gọi là ruộng đất vắng chủ), kể cả một số không nhỏ ruộng đất của những người tham gia kháng chiến thuộc các tầng lớp trên như địa chủ, phú nông ở các địa phương. Không những tạo điều kiện thuận lợi cho bọn tay sai cướp đoạt ruộng đất, thực dân Pháp còn khuyến khích bọn này đẩy mạnh mọi thủ đoạn bóc lột nông dân ta, ra sức vơ vét tô tức để có nhiều lúa gạo xuất cảng thu lời. Nhờ đó thực dân Pháp đã nhanh chóng gắn chặt quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến với quyền lợi của thực dân, trên cơ sở đó bọn địa chủ phong kiến ở các địa phương càng cộng tác chặt chẽ với địch, ra làm hội tề cho chúng, tiếp tay với chúng trong việc bắt bớ, giết hại những người yêu nước trong các xóm làng. Kết quả cuối cùng là trước sự xâm lược của thực dân Pháp, quyền sở hữu ruộng đất trong cả nước ta đã có sự thay đổi ít nhiều, nhưng về căn bản thế lực của giai cấp địa chủ nói chung không bị suy yếu mà còn được tăng cường: số lượng địa chủ tăng thêm và diện tích ruộng đất chiếm hữu của chúng ngày càng mở rộng, thủ đoạn bóc lột cũng gian ác hơn. Chế độ thuộc địa của Pháp không những không thanh toán các quan hệ phong kiến lỗi thời, trái lại nó còn ra sức củng cố chúng. Thực dân Pháp rất có ý thức câu kết chặt chẽ với giai cấp địa chủ phong kiến để bóc lột nông dân nước ta một cách tàn nhẫn và thoái hóa hơn một tầng nữa. Qua các chính sách ruộng đất nói trên, chúng ta có thể rút ra một nhận xét: chế độ chiếm hữu lớn về ruộng đất ở Việt Nam trong thực tế chỉ ra đời cùng với sự xâm lược của tư bản Pháp, nhất là ở Nam Kỳ.

Như chúng ta đã biết, khi nghiên cứu về người nông dân trong làng xã chúng ta phải nghiên cứu cả về người thợ thủ công, người làm nghề phụ trong gia đình, vì trong thực tế hai loại người này chỉ là một. Trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu, năng suất thấp kém, đất đai lại bị chiếm hữu trầm trọng, mức bóc lột rất gay gắt như ở nước ta thì chỉ riêng nghề nông không đủ để nuôi sống người lao động; cho nên sau khi công việc đồng áng đã xong, ở những nơi có điều kiện thuận lợi người nông dân còn phải làm một số ngành nghề thủ công để thu nhập thêm. Khi thực dân Pháp tới, với chính sách độc chiếm thị trường mở rộng cửa cho hàng hóa của chúng tràn vào, nói chung các ngành nghề thủ công và nghề phụ gia đình có truyền thống ở nông thôn nước ta trước đó dưới triều Nguyễn vốn đã điêu đứng, nay càng bị đình đốn, sa sút nghiêm trọng. Nhưng chúng không chết hẳn mà vẫn sống lay lắt trong những điều kiện muôn vàn khó khăn; một mặt để cung cấp hầu hết các sản phẩm tiêu dùng hàng ngày cho nông dân lao động không có điều kiện mua hàng hóa của nước ngoài, mặt khác để sử dụng nguồn nhân công không được thu hút vào các hoạt động nông nghiệp. Sự tồn tại dai dẳng «sức sống khá kỳ lạ» ([11]) của các ngành nghề thủ công ở nông thôn là một đặc điểm không riêng cho Việt Nam, mà còn chung cho tất cả các nước bị chủ nghĩa tư bản nước ngoài thống trị. Có thể nói việc tư bản thực dân Pháp duy trì mối quan hệ phụ giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp là nằm trong đường lối kinh tế của tư bản Pháp đối với nông thôn Việt Nam, chúng không để cho thủ công nghiệp có điều kiện tách rời khỏi nông nghiệp, mà bắt thủ công nghiệp phải luôn luôn tùy thuộc vào nông nghiệp, trên cơ sở đó tạo thành cơ sở vật chất chủ yếu cho sự cố kết của xã thôn Việt Nam, bảo đảm cho cấu trúc làng xã một thế quân bình, tuy chông chênh mà có

thực một sự cố kết được thực hiện trên nền tảng của một mức sống hết sức thấp kém. « Một loại định mệnh của sự nghèo đói đã đè nặng lên sự biến đổi lịch sử của làng xã: thị trường bên trong (khả năng tiêu thụ của quảng đại quần chúng nông dân lao động) và sự đơn giản của các công cụ sử dụng sẽ không bao giờ đầy đủ để tạo nên một sự đoạn tuyệt giữa các điều kiện lao động của người thợ thủ công với môi trường nông thôn »[12]. Và rõ ràng là thực dân Pháp đã cố tình kìm hãm nông thôn Việt Nam trong vòng lạc hậu để có lợi cho chúng.

Với đợt khai thác lớn, thuộc địa Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 – 1918), nông nghiệp càng được thực dân Pháp đặc biệt coi trọng. Thực dân Pháp và bọn địa chủ người Việt đã ráo riết đẩy mạnh việc chiếm hữu ruộng đất trong cả nước ta với một mức độ khủng khiếp. Nông dân ở các làng xã bị tước đoạt đến mảnh đất cuối cùng đã bị dồn vào con đường bần cùng hóa và phá sản không lối thoát. Trong khi đó thì chính sách phát triển công nghiệp nhẹ kết hợp với thủ đoạn mở cửa cho hàng hóa Pháp tràn vào độc chiếm thị trường cũng được thực hiện ráo riết hơn sau chiến tranh càng làm cho các ngành nghề thủ công và nghề phụ gia đình ở nông thôn bị bóp chết, trừ một vài ngành chuyên sản xuất mỹ nghệ phẩm phục vụ cho việc xuất khẩu của tư bản Pháp; song các nghề thủ công này cũng bị chúng chi phối, quản lý rất chặt chẽ từ khâu cung cấp vốn, nguyên vật liệu đến khâu thu mua để độc quyền xuất khẩu. Còn một số làng có nghề thủ công truyền thống, thông qua một số người Việt Nam làm môi giới trung gian đã nhận vốn, nguyên vật liệu của tư bản Pháp để chuyên sản xuất một số mặt hàng cho các công ty xuất khẩu Pháp. Chúng ta có thể so sánh các làng thủ công chuyên nghiệp đó như là những xưởng thủ công lớn mà bọn chủ là các công ty xuất khẩu Pháp. Trong hoàn cảnh đó, nhân dân ta mà chủ yếu là nông dân và thợ thủ công ở các làng xã càng ngày càng bị bần cùng hóa và phá sản kịch liệt hơn so với trước. Nhưng chính sách của Pháp trước sau không hề thay đổi là cố tình trói buộc nền kinh tế Việt Nam vào kinh tế Pháp và đã dẫn tới hậu quả nghiêm trọng là sự tan rã của nền kinh tế tự nhiên lại không đi đôi với sự xây dựng một nền kinh tế mới ở Việt Nam. Do đó bộ phận nông dân và thợ thủ công ở các làng xã được thu nhận vào các cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa của Pháp và cả một số cơ sở kinh tế mới được xây dựng còn nhỏ bé của giai cấp tư sản Việt Nam vẫn chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Vì vậy đã hình thành một số lượng nhân khẩu thừa trong nông nghiệp rất đông đảo. Số người vô sản và bán vô sản (tức cố nông và bần nông) ở nông thôn càng tăng, sức lao động ở nông thôn đã trở thành một thứ hàng hóa. Trong hoàn cảnh đó một số nông dân tư hữu hoặc thợ thủ công nhờ làm ăn khá giả đã tậu ruộng đất để bóc lột nhân công và họ trở thành tầng lớp tư sản ở nông thôn (tức phú nông). Tính chất và đặc điểm của tầng lớp phú nông này trong xã hội Việt Nam thời thuộc Pháp cũng giống như ở các nước thuộc địa và phụ thuộc khác của chủ nghĩa đế quốc. Họ « một mặt là đại biểu của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn, sử dụng lao động làm thuê: đồng thời họ là kẻ sở hữu ruộng đất và họ đã lợi dụng một cách phổ biến những tàn dư phong kiến, nghĩa là lợi dụng quan hệ địa tô có tính chất nô dịch của thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, lợi dụng chế độ lao dịch, chế độ chia hoa lợi và chế độ cho vay nặng lãi. Khi chế độ chiếm hữu ruộng đất của chủ nghĩa phong kiến – chế độ chiếm hữu này đã kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản – và tàn dư phong kiến còn đang thống trị ở nông thôn thì tầng lớp phú nông ở các nước thuộc địa và phụ thuộc thường không đông lắm »[13]. Nói một cách khác, những sự cưỡng bức đè nặng trên giai cấp nông dân, cộng với tính chất nguyên thủy của

những sự khai thác đã hạn chế đến cực điểm khả năng tích lũy ở nông thôn Việt Nam trước kia. Nó không cho phép một giai cấp phú nông hình thành mà còn làm cho giai cấp ấy bị thu hẹp lại thành một tầng lớp nhỏ bé mà thôi. Đời sống của người nông dân vì vậy càng thêm điêu đứng. Tất nhiên tình hình xấu xa, tệ lậu đó đã vấp phải sự bất bình, phẫn nộ của nông dân ở các thôn xã, và còn bị dư luận quần chúng kịch liệt lên án. Nhằm mục đích xoa dịu, lừa bịp quần chúng, thực dân Pháp đã buộc phải tiến hành « cải lương hương chính » ở trong Nam và ngoài Bắc vào các năm 1921 và 1927. Chúng lần lượt thành lập Hội đồng hương hội, Hội đồng kỳ mục; rồi đến năm 1941 chúng lại bãi bỏ cả hai Hội đồng trên để thay thế bằng Hội đồng kỳ hào. Còn tình hình ở Trung Kỳ trước sau vẫn không có gì thay đổi, nông thôn miền Trung vẫn bị chìm đắm trong nghèo đói, suy đồi ngày thêm trầm trọng. Để đối phó với phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh (1930 – 1931), Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An và Hà Tĩnh) Nguyễn Khoa Kỳ trong bản báo cáo gửi lên cấp trên, sau khi phàn nàn về sự can thiệp của Nhà nước vào công việc làng xã, y cho rằng biện pháp để mang lại trật tự trong tỉnh trước hết « phải thiết lập trật tự trong làng xã »; có nghĩa là phải bảo đảm cho « giới kỳ mục được mọi người sợ hãi và kính nể; không một ai dám nghĩ đến việc chỉ trích hay đặt vấn đề nghi ngờ quyền hành của họ »([14]).

Chúng ta có thể khẳng định rằng kết quả cuối cùng của một số điều sửa đổi nhỏ giọt, có tính chất hình thức bề ngoài đó chỉ là « lại thêm cho dân một túi bóc lột », và các Hội đồng hàng xã được thiết lập sau các đợt « cải lương hương chính »: « chỉ là cơ quan phiền phức khiến cho bọn địa chủ lợi dụng để áp bức, bóc lột dân cày, lợi chưa thấy đâu, chỉ thấy hại » ([15]) mà thôi.

Tóm lại, tất cả những điều đã trình bày trên đưa đến kết quả là trong lòng tổ chức xã thôn Việt Nam đã xuất hiện những mâu thuẫn xã hội – kinh tế ngày thêm sâu sắc. Chính vì thế lịch sử xã thôn Việt Nam thời cận đại là lịch sử của cuộc đấu tranh dai dẳng, quyết liệt và vô cùng anh dũng của nông dân ta chống lại thế lực đen tối là đế quốc Pháp cướp nước và bọn phong kiến Việt Nam bán nước, tay sai đắc lực của Pháp. Chính đảng vô sản Việt Nam ra đời vào năm 1930, với đường lối chính trị đúng đắn, với hệ thống tổ chức chặt chẽ trong cả nước, đã đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, và cuối cùng đã thành công rực rỡ, thực hiện trọn vẹn và tốt đẹp nguyện vọng thiết tha của nhân dân ta là: Độc lập – Tự do, trong đó có cả ước mơ ngàn đời của người nông dân là « Người cày có ruộng ».

Ngày nay trong sự nghiệp vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, một vấn đề đặt ra cho làng xã Việt Nam là phải nhanh chóng gạt bỏ những mặt lạc hậu, trì trệ, kìm hãm do sự kết hợp về tự nhiên, kinh tế, huyết thống cũ để tiếp thu một sự kết hợp mới theo tổ chức lao động và với tinh thần tập thể, hữu ái giai cấp. Trên cơ sở đó sẽ tạo điều kiện cho nông thôn Việt Nam thực hiện bước chuyển mình tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, tiến hành cơ khí hóa nông nghiệp, xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Chú thích

(1) Sử quán triều Nguyễn – « Quốc triều chính biên toát yếu », Quyển II. Bản dịch đánh máy. Phòng tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(2) Trương Chính dẫn trong « Thơ văn Nguyễn Công Trứ ». Nxb Văn học, Hà Nội, 1983, tr 26.

(3) Thomas Hodgkins – « Cách mạng Việt Nam và một vài bài học ». Tạp chí « Chủng tộc và giai cấp », 1975, T. XVI, số 3.

(4) Minani Yoskizawa – « Dân tộc học và làng xã ở Việt Nam » (Gendai to shine, số 22, tháng 11-1975 (*Xem tiếp trang 53*)

VÀI SUY NGHĨ VỀ QUYỀN TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở VIỆT NAM HỒI THẾ KỶ XIX

NGÔ VĂN HÒA

Từ thời kỳ trung đại, các bộ lịch sử Việt Nam đã ghi chép về ruộng đất tư ở nước ta. Sang thế kỷ XIX, các bộ sử của nhà Nguyễn cũng như nhiều nguồn thư tịch khác lại càng cung cấp cho chúng ta những dữ kiện để hiểu biết thêm về ruộng đất tư ở nước ta trong thời kỳ này. Từ việc tìm hiểu danh từ « ruộng đất tư », một số nhà nghiên cứu đã đồng nhất khái niệm này với quyền tư hữu ruộng đất. Thực ra đây là hai khái niệm khác nhau, tuy chúng có quan hệ hữu cơ chặt chẽ với nhau, cái nọ là tiền đề cho cái kia. Theo chúng tôi, việc các nhà nho xưa dùng khái niệm ruộng đất tư để phản ánh một thực tiễn của xã hội Việt Nam trước đây có thể cho phép nêu lên một số vấn đề nghiên cứu như: Quyền tư hữu ruộng đất ở Việt Nam hồi thế kỷ XIX có tồn tại hay không và tồn tại đến mức độ nào? Nội dung của quyền tư hữu ruộng đất ở Việt Nam có những điểm gì giống nhau và khác nhau so với ở Tây Âu, và khi nào hai bên thống nhất với nhau? Đó là những vấn đề mà chúng tôi muốn đặt ra và bước đầu giải quyết trong bài viết này, để cùng trao đổi ý kiến với các nhà nghiên cứu.

I – VỀ QUYỀN TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở TÂY ÂU

Về vấn đề này, trước hết chúng ta cần phải hiểu rõ quyền tư hữu ruộng đất ở Tây Âu có những nội dung cụ thể gì?

Từ thời đế quốc La Mã luật pháp đã thừa nhận quyền tư hữu tài sản, trong đó bao gồm cả ruộng đất. Nội dung của khái niệm này đã được trình bày rõ ràng và là cơ sở để xã hội tư sản sau này xây dựng nên khái niệm quyền tư hữu của mình. Trong các thế kỷ tiếp theo, quyền tư hữu của La Mã đã trở thành biểu tượng cho quyền sở hữu cá nhân tự do. Nhiều nhà tư tưởng thời cổ đại như Aristote đã cương quyết bảo vệ cho quyền tư hữu, vì theo họ đó là con đường duy nhất để Nhà nước La Mã có những công dân tốt và kích thích các công dân này quan tâm đến việc chăm sóc đất đai để thu hoạch được nhiều hoa lợi.

Người La Mã đã dùng danh từ « Dominus » để chỉ người chủ sở hữu, và lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có một danh từ trừu tượng để chỉ quyền sở hữu; « dominium ». Còn danh từ « proprietas » xuất hiện sau và cũng được dùng theo nghĩa này. Nội dung của quyền tư hữu có thể tóm tắt bằng ba từ ngữ như sau: « usus », « fructus » và « abusus ». Nội dung này cũng được diễn tả bằng một loạt những điều luật như: tài sản « thuộc về họ »; « người ta cho phép họ có quyền có (mua), chiếm hữu, sử dụng, thụ hưởng », hoặc họ có quyền « bán và để lại cho những người thừa kế ». Những điều này cũng được bổ sung thêm về mặt thời gian để làm cho nó rõ nghĩa hơn bằng câu « càng dài lâu như Nguyên lão Nghị viện và dân chúng La Mã mong

muốn » ([1]). Như vậy là quyền tư hữu đã cho phép người chủ sở hữu đối với tài sản của mình là họ có quyền sử dụng, có quyền hưởng thụ hoa lợi; việc tùy ý sử dụng theo ý nghĩa vật chất của nó là tiêu thụ, thậm chí phá hủy; hoặc theo ý nghĩa luật pháp của nó là chuyển nhượng ([2]). Theo cách diễn đạt khác của một số tác giả thì người chủ sở hữu La Mã có những quyền tuyệt đối, độc quyền ([3]) và vĩnh cửu. Mác cũng đánh giá rằng trong thời cổ đại quyền sở hữu của người La Mã là thứ quyền tư hữu được biểu thị dưới những hình thức trong sáng nhất và rõ ràng nhất.

Dưới thời phong kiến, nhân dân đã từng lưu truyền câu ngạn ngữ nổi tiếng: « đất nào mà chẳng có chúa ». Nhưng bước sang xã hội tư sản thì quyền tư hữu lại càng được khẳng định trong nhiều bộ luật. Ví như câu: « Quyền sở hữu là quyền hưởng thụ và quyền sử dụng tài sản một cách tuyệt đối với tính cách độc quyền, miễn là đừng dùng vào điều gì mà pháp luật nghiêm cấm »; đó là câu định nghĩa nổi tiếng về quyền tư hữu được ghi trong điều 544, thiên II của bộ Dân luật Napoléon năm 1804. Điều khoản này cũng được nhắc lại nguyên văn trong nhiều bộ Dân luật châu Âu khác như điều 625 của bộ luật Hà Lan năm 1838, điều 436 của bộ luật Ý năm 1865 ([4]) v.v... Quyền tư hữu được biểu hiện như là một thứ quyền độc lập nằm dưới quyền uy có tính chất bảo trợ hơn là có tính chất hạn chế của luật pháp. Luật pháp cũng không thừa nhận tình trạng đồng sở hữu, ví như điều 815 đã ghi: « Không ai có thể bắt buộc người ta phải chịu đựng tình trạng chưa chia mà cứ để chung (Indivis) ». Cũng do nội dung của quyền tư hữu quy định nên nếu người chủ sở hữu không sử dụng tài sản của mình thì họ cũng không bị tước đoạt mất quyền sở hữu hoặc bị đòi lại. Luật pháp tư sản đã nhắc lại một nguyên tắc của luật pháp La Mã là: «superficies solo cedit» mà thời phong kiến đã từ bỏ, đó là « tính không gian » của quyền tư hữu ruộng đất: « quyền sở hữu đất đai bao hàm cả quyền sở hữu ở bên trên và ở bên dưới mặt đất » (điều 552). Pháp luật tư sản đã nâng quyền tư hữu tài sản lên thành một thứ quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm (điều 17 của bản Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân năm 1789). Tất cả những điều khoản của bộ Dân luật Napoléon đều xoay quanh cái trục chính là quyền tư hữu và đều nhằm bảo vệ cho quyền này.

Tóm lại, quyền tư hữu tài sản đã được xã hội chiếm hữu nô lệ La Mã thừa nhận và đã được cách mạng tư sản nâng cao, phát triển lên một bước nữa.

Từ việc tìm hiểu quyền tư hữu tài sản nói chung, quyền tư hữu ruộng đất nói riêng, ở Tây Âu trong các thời kỳ lịch sử trước đây, chúng tôi bước đầu tìm hiểu về quyền tư hữu ruộng đất ở nước ta hồi thế kỷ XIX.

II – QUYỀN TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở VIỆT NAM HỒI THẾ KỶ XIX

Trong việc nghiên cứu xã hội tư bản cũng như lịch sử nhân loại, Mác đã chú ý tới nội dung của quyền tư hữu. Trong bộ « Tư bản » Mác đã đưa ra một cách giải thích về chế độ tư hữu như sau: « chế độ sở hữu ruộng đất giả định là độc quyền của những nhân vật nào đó chi phối những bộ phận ruộng đất nhất định, như là một lãnh vực đặc biệt, chỉ phụ thuộc vào ý chí cá nhân của họ » và « một biểu tượng pháp lý về chế độ sở hữu tư nhân tự do về ruộng đất chỉ xuất hiện ở thế giới cổ đại vào thời kỳ tan rã của chế độ xã hội hữu cơ, còn trong thế giới hiện nay chỉ với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa » ([5]).

Ăngghen cũng viết: « Quyền sở hữu tự do và hoàn toàn về ruộng đất không những chỉ có ý nghĩa là có thể chiếm hữu ruộng đất một cách vô điều kiện hay

không bị hạn chế gì, mà cũng còn có nghĩa là có thể đem nhượng nó đi ... » ([6]). Mác đã lưu ý chúng ta rằng: « quyền sở hữu ruộng đất có các hình thái lịch sử khác nhau ». Còn ở nước ta, trong quá trình nghiên cứu về chế độ ruộng đất ở Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã vận dụng những quan điểm của Mác vào thực tế lịch sử nước ta và đã đưa ra những tiêu chuẩn của quyền tư hữu ruộng đất. Có tác giả viết: « chúng tôi cho rằng tiêu chuẩn quan trọng để xác định quyền tư hữu ruộng đất là việc *mua bán, cầm đợ và chuyền nhượng ruộng đất* ... (P.T.T – H.V.T. nhấn mạnh). Theo chúng tôi, tiêu chuẩn đó có thể áp dụng cho thời kỳ phong kiến » ([7]). Có tác giả thì cho rằng: « chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất giả định là quyền tự do sử dụng, chuyền nhượng của một nhân vật nào đó đối với một bộ phận ruộng đất nhất định, do đó họ có quyền thu hoạch toàn bộ sản phẩm của lao động mà mình bỏ ra trên bộ phận ruộng đất đó hoặc một phần sản phẩm của nó nếu họ đem nó phát canh cho người khác » ([8]).

Nhìn chung những tiêu chuẩn nói trên mà các tác giả nêu ra đều có phần đúng, nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ. Theo chúng tôi, tiêu chuẩn quan trọng để xác định *quyền tư hữu ruộng đất phải gồm có những yếu tố sau: tự do mua bán, tự do sử dụng và không sử dụng, tự do chuyền nhượng*. Từ định nghĩa này, chúng tôi muốn bước đầu xem xét tình hình thực tế ở nước ta hồi thế kỷ XIX.

Trước hết ở đây chúng tôi không đề cập đến việc phân loại ruộng đất tư, vì có tác giả đã nêu lên, mà chỉ nghiên cứu tới loại ruộng đất tư của các cá nhân, vì loại ruộng đất này « chịu thuế theo lệ ruộng đất tư và được xác nhận bằng giấy tờ, sổ sách của làng hay các loại văn tự, văn khế. Loại này chắc chắn chiếm đại bộ phận và cấu thành bộ phận chính của ruộng đất tư hữu nói chung » ([9]). Trong những văn bản pháp lý của nhà Nguyễn, chúng tôi chưa tìm thấy việc xác định những quyền lợi của người chủ ruộng tư. Nhưng nhà Nguyễn lại có những văn bản pháp lý và những chính sách chứng tỏ Nhà nước tôn trọng và bảo vệ ruộng đất tư, từ việc mua bán, thừa kế, cấm chiếm đoạt trái phép đến việc đền bù cho các ruộng đất tư bị xâm phạm. Những luật lệ về tranh chấp ruộng đất cũng được quy định rõ ràng. Việc mua bán ruộng đất tư cũng là một hiện tượng khá phổ biến trong xã hội Việt Nam thời trước và đã được nhiều tác giả nghiên cứu nên chúng tôi không đề cập lại nữa.

Có một sự thực lịch sử là trong luật pháp Gia Long có nhiều điều khoản được đề ra nhằm bảo vệ ruộng đất tư như Nhà nước xử phạt những kẻ chiếm đoạt ruộng đất tư của người khác (điều 87) hoặc làm thiệt hại tới hoa lợi của người khác (điều 91), v.v... Trong việc đền bù cho ruộng đất tư bị xâm phạm do Nhà nước xây dựng các công trình công cộng, Nhà Nguyễn cũng có những chính sách khác nhau, có lúc ruộng đất tư được bồi thường nhiều hơn ruộng đất công, có lúc lại bằng nhau. Về hiện tượng này, có tác giả đã có lý khi phân biệt: « Từ 1802 đến 1827, giai đoạn đầu nhà Nguyễn, ruộng tư và ruộng công đều được miễn thuế và đền tiền theo một mức độ ngang nhau... dưới thời Gia Long, ruộng công và ruộng tư nhìn tổng quát được đền bù ngang mức nhau. Năm 1824 Minh Mạng quyết định không đền tiền cho ruộng đất công của làng xã nữa, mà chỉ được miễn thuế thôi, trong khi đó ruộng đất tư vẫn được đền tiền và miễn thuế như trước » ([10]). Nhưng mặt khác, chúng ta lại thấy có những biểu hiện đi ngược lại với khuynh hướng trên, xâm phạm và hạn chế ruộng đất tư. Trước hết chúng ta hãy xem xét hiện tượng này dựa vào bộ luật của triều Nguyễn và các chính sách cụ thể của một số nhà vua. Sau khi lên ngôi, năm 1815 Gia Long cho ban hành « Hoàng Việt luật lệ »; đó là văn bản pháp lý tiêu biểu của nhà Nguyễn. Bộ luật này rất phản động, sao chép gần như nguyên vẹn bộ luật của nhà Thanh

Gia Long còn thân tự xét định và làm bài tựa cho bộ luật, trong đó có câu: « Điều cấm răn dạy nghiêm như sấm xét không thể xâm phạm » ([11]). Sau đó Gia Long lại xuống chiếu: « Pháp luật là của chung cho thiên hạ... ban hành cho thiên hạ để làm lệnh điển đời đời » ([12]).

Chỉ xét riêng về mặt mua bán ruộng đất tư, luật Gia Long cũng có những điều hạn chế. Điều 88 của Luật quy định: « Phàm hữu ty quan lại, bất đắc ư kiêm nhiệm xứ sở trí mại điền trạch. Vi giả đài ngũ thập, giải nhiệm, điền trạch nhập quan »; xin tạm dịch: « Phàm các quan lại không ai được phép tậu ruộng vườn, nhà cửa trong lúc và tại nơi mình đang trị nhậm. Ai trái lệnh phải chịu đòn 50 roi, bãi chức, ruộng vườn, nhà cửa đều bị Nhà nước tịch thu » ([12]). Tiếp theo trong phần chú thích của Bộ luật, điều luật này đã được giải thích cụ thể hơn: quan lại không được yêu cầu hay được nhận quà biếu bằng ruộng vườn, nhà cửa của dân. Bãi chức nghĩa là điều đi nơi khác làm việc, chứ không phải là bãi bỏ hẳn chức quan.

Philastre, một quan chức thực dân đã sống và rất am hiểu tình hình thực tế ở Nam Kỳ vào nửa thế kỷ XIX, cho biết điều luật này đã được thi hành ở Nam Kỳ. Khi nhận xét về điều luật này, Philastre viết: « Lý do thực sự của điều luật này, và điều này lại rất quan trọng là người làm luật đã lo sợ những việc lạm dụng quyền hành của các quan lại đang cai trị trong hạt mình... điều luật này cũng ngăn cấm những thói những lạm thái quá của một số quan lại An Nam, những viên quan lại này không thể từ lúc mới đến cai trị trong một vùng trong tay không có của cải gì, nhưng sau vài năm họ đã trở thành những đại địa chủ » ([14]). Quan lại có thể nhận tiền bạc hối lộ của dân, một hiện tượng rất phổ biến dưới triều Nguyễn, nhưng họ không thể dễ dàng dùng quyền lực hay tiền bạc để mua ruộng đất ở trong hạt mà họ đang cai trị. Thế là con đường dễ dàng và thông thường nhất để từ quan trở thành địa chủ đã bị Nhà nước ngăn cấm. Tất nhiên sau khi thôi làm quan và trở về quê hương, họ không hề bị ngăn cấm tậu ruộng đất. Điều luật này còn có nghĩa là luật pháp nghiêm cấm nhân dân không được bán ruộng đất cho quan lại đang cai trị mình. Trong trường hợp ấy, nếu nghiên cứu kỹ chúng ta còn thấy luật pháp nhà Nguyễn xử phạt nặng người mua hơn kẻ bán.

Rõ ràng là việc mua bán ruộng đất là hiện tượng khá phổ biến dưới thời Nguyễn, nhưng nó chưa được tiến hành trong điều kiện hoàn toàn tự do vì nó vẫn còn bị nhiều tục lệ hạn chế, ví như ở tỉnh Quảng Bình cho đến trước Cách mạng tháng Tám: « Đối với thổ cư, chủ nhân có quyền được mua bán, chuyển nhượng với giá khá cao, nhưng với điều kiện phải mua bán, chuyển nhượng trong nội bộ làng chứ không được thực hiện các ưu quyền trên đối với người làng khác » ([15]) hoặc « người chủ ruộng tư một mặt có quyền chuyển nhượng, mua bán mảnh đất của mình cho người khác, nhưng với điều kiện là không được mua bán, chuyển nhượng cho người làng khác (tức là không để cho người làng khác xâm phạm tới phạm vi đất đai của làng đó). Hiện tượng này cũng đã được P. Gourou nêu dẫn chứng ở một số làng ở đồng bằng Bắc Bộ » ([16]).

Nhà Nguyễn tôn trọng quyền sử dụng ruộng đất tư miễn là người chủ ruộng đất tư phải nộp thuế cho Nhà nước, còn họ được quyền hưởng địa tô nếu họ là địa chủ hoặc được quyền hưởng sản phẩm canh tác nếu họ là nông dân tự canh. Nhưng đối với trường hợp ruộng đất tư không được sử dụng thì Nhà nước đã có thái độ hoàn toàn ngược hẳn lại. Điều 84 của luật Gia Long quy định: « Nhược đa dư chiếm điền nhi hoang đậu giả, tam mẫu chí thập mẫu, đài tam thập, mỗi thập mẫu gia nhất đẳng, tội chỉ trượng bát thập. kỳ điền nhập quan »; xin tạm dịch: « Nếu ai chiếm nhiều ruộng đất nhưng lại bỏ hoang, từ 3 mẫu đến 10 mẫu thì bị đánh 30 roi, cứ

10 mẫu lại tăng thêm một bậc, chịu tội đến 80 trượng, số ruộng đất này bị Nhà nước tịch thu » ([17]). Không phải chỉ nhà Nguyễn mới tịch thu ruộng đất bỏ hoang, mà các triều đại trước đó cũng làm như vậy; vào thế kỷ XVIII có lần chúa Trịnh đã ra lệnh: « xã nào mà số đinh hao hụt, ruộng bỏ hoang nhiều... Ruộng tư thì cho người trong xã hoặc xã khác nhận để cày cấy » ([17]).

Các vua nhà Nguyễn kế tiếp Gia Long như Minh Mạng, Tự Đức đều có những chính sách để cụ thể hóa điều luật này. Năm 1831 Minh Mạng ra lệnh « đối với ruộng đất bỏ hoang... quan sở tại phải sức cho khắp nơi không cứ ai là binh lính hay dân, dân đinh hay ngụ cư, đều được trình xin khai khẩn » ([19]). Năm 1836 Minh Mạng lại quy định: nếu chủ ruộng không lưu tán, vẫn ở liền với ruộng đất của họ, nhưng vì lý do nào đó họ không thể tiếp tục cày cấy được nữa mà đành phải bỏ hoang thì Nhà nước sung công làm công điền công thổ của xã thôn sở tại » ([20]) Tự Đức cũng ban hành những chính sách tương tự ([21]).

Như vậy là nếu chủ ruộng đất tư bỏ hoang ruộng đất thì không những bị phạt mà còn bị tước quyền sở hữu ruộng đất nữa. Nguyên nhân chính khiến cho nhà Nguyễn phải áp dụng biện pháp này vì nếu ruộng đất tư bỏ hoang không canh tác thì Nhà nước không thu được thuế. Nếu chủ ruộng đất tư ẩn lậu diện tích không chịu nộp thuế cho Nhà nước thì ruộng đất sẽ bị tịch thu. Theo lệ thường thời đó, thuế ruộng tư nhẹ hơn thuế ruộng công, thuế ruộng chỉ bằng một phần nhỏ giá trị ruộng đất. Thế mà chỉ vì người chủ ruộng đất tư không thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ nộp thuế của họ. Nhà nước đã ngang nhiên tước đoạt ruộng đất của họ. Phải chăng người chủ ruộng đất tư không được quyền bán tài sản khác hoặc một phần ruộng đất của họ để nộp thuế? Phải chăng ruộng đất, một thứ hàng hóa rất có giá trị, lại chưa được « tiền tệ hóa » một cách dễ dàng và phổ biến trong xã hội dương thời? Theo chúng tôi, có lẽ đây cũng là một điểm khác biệt giữa phương Đông và phương Tây chăng?

Về việc chuyển nhượng, chúng tôi cho rằng nó bao gồm các vấn đề thừa kế, cầm đợ ruộng đất, lập ruộng hương hỏa, ruộng hậu, v.v... Nhìn chung nhà Nguyễn đã tôn trọng ý muốn của người chủ ruộng đất tư. Nhưng không phải không có những sự khác biệt giữa phương Động và phương Tây. Ví như theo điều 82, luật Gia Long trong khi bố mẹ vừa mới qua đời và còn đang lúc đại tang, anh em đã tranh giành nhau đòi chia tài sản thì bị phạt 80 trượng (22). Điều này biểu thị người Việt Nam lấy chữ hiếu làm trọng. Nhưng ở phương Tây người ta lại khuyến khích việc chia ngay tài sản cho các cá nhân, bởi vì họ đặt lợi ích kinh tế, xã hội lên trên, còn nếu cứ duy trì tình trạng tài sản để chung chưa chia sẽ làm tê liệt những sáng kiến cá nhân, ruộng đất sẽ không được chăm sóc đầy đủ để mang lại hoa lợi.

Nhà Nguyễn cũng không tôn trọng nguyện vọng của những người không có con cái nối dõi. Nhà nước đã ban hành lệ sung công tài sản của những người chết đi có tài sản để lại mà không có con (gọi là tuyệt hộ) ([23]).

Trước đây người Việt Nam rất ngại ngần khi phải « bán đứt » ruộng đất tư. Ngay cả những lúc túng thiếu, gia cơ quẫn bách, họ cũng chỉ muốn « cầm đợ » ruộng đất tư của mình có thời hạn hơn là « bán đứt ». Điều này gắn liền với tín ngưỡng và phong tục tập quán của người Việt Nam. Người Việt Nam thường để mồ mả của tổ tiên họ trên những mảnh ruộng riêng nên họ không muốn « bán đứt » mảnh ruộng này đi vì họ sợ mất luôn cả mồ mả của tổ tiên ở trong đó. Người ta thường chỉ « cầm đợ » ruộng đất với hy vọng là đời mình hoặc con cái mình sẽ có điều kiện chuộc lại. Luật pháp của nhà Nguyễn đã ủng hộ khuynh hướng này. Nhà Nguyễn cho áp dụng hình thức « bán đợ » ruộng đất tư trong thời hạn tối đa là 30 năm; nếu hết thời hạn đó

người «bán đợ» vẫn không thanh toán được nợ thì ruộng đất mới chuyển hẳn sang tên cho chủ mới. Năm 1839 Minh Mạng ra lệnh trong thời hạn do luật pháp quy định, nếu người «bán đợ» ruộng đất tư mang đủ tiền đến chuộc thì «chủ đợ» không được chối từ. Nếu không người «bán đợ» có quyền đến kiện ở cửa quan, quan sẽ chiếu theo luật trị tội «chủ đợ» ([24]). Thời Lê – Trịnh, Nhà nước cũng có thể thức «bán đợ» ruộng đất tư với thời hạn tối đa là 20 năm. Còn ở châu Âu cũng có hình thức «bán có thời hạn», khi hết hạn định này «con nợ» không trả được tiền thì mới thành «bán đứt». Theo luật pháp của người Pháp, thời hạn «bán đợ» tối đa này là 5 năm.

Ngoài những vấn đề trên, còn phải kể đến những trường hợp không phổ biến nhưng Minh Mạng đã làm, đó là việc Nhà nước tước đoạt ruộng đất tư của nhiều địa chủ ở Bình Định và Gia Định để làm công điền nhằm bảo đảm cho nguồn tô thuế cho Nhà nước. Ở đây, dưới góc độ về quyền tư hữu, chúng ta hãy xem xét cách suy nghĩ của Minh Mạng khi ban hành biện pháp này như thế nào? Nhà vua băn khoăn rằng: «Ruộng đất tư là của thế nghiệp, năm tháng đã lâu, sổ bộ đã thành, nay vô cớ cắt mất của riêng huyết mạch của người ta, xét ra không phải là việc yên nhân tình, một phen làm sợ rằng chưa thấy lợi mà nhiều dân thì không nói hết» ([25]). Rõ ràng là Minh Mạng đã cân nhắc những điều lợi hại về mặt kinh tế, xã hội của chính sách, chứ *nhà vua chưa thừa nhận đây là quyền không thể xâm phạm được đối với những cá nhân có ruộng đất tư.*

Để tạm kết thúc về vấn đề này, chúng tôi xin dẫn ra đây câu nói nổi tiếng của Napoléon ngày 18-9-1809 về sự tôn trọng quyền tư hữu: «Quyền tư hữu là bất khả xâm phạm. Ngay đối với Napoléon này có trong tay biết bao đạo hùng binh nhưng cũng không thể tước đoạt một mảnh đất riêng ([26]).

Trong quá trình xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã chú ý tìm hiểu và đã nhận ra những điểm hạn chế về quyền tư hữu ruộng đất ở nước ta. Điều này nếu được duy trì sẽ rất bất lợi cho việc chiếm đoạt và khai thác đất đai của chúng sau này. Do đó một trong những việc làm đầu tiên của chính quyền thực dân sau khi đã chiếm đoạt toàn bộ đất nước ta là chúng phải thống nhất cách hiểu về khái niệm cũng như về quyền tư hữu ruộng đất. Điều 12 của Hiệp ước 1874 đã thừa nhận cho người Pháp được quyền thủ đắc (acquérir) tài sản (ruộng đất). Nhưng bọn thực dân vẫn không thể yên tâm với điều khoản này vì nó có nhiều điểm chưa rõ ràng. Ngày 26 tháng tháng 8 âm lịch Đồng Khánh năm thứ 3, tức ngày 3-10-1888, chúng bèn ra lệnh cho Đồng Khánh phải ban hành một đạo Dụ, để ngay sau đó chúng ra Nghị định quy định ngay ở điều 1 như sau: «Tất cả những công dân Pháp và những người được nước Pháp bảo hộ đã thủ đắc những tài sản ở những hải cảng đã được mở ở xứ An Nam sẽ được hưởng, do việc thủ đắc hợp thức, toàn quyền sở hữu theo những điều kiện do luật pháp của nước Pháp quy định» ([27]). Sau đó Thành Thái lại ra đạo Dụ ngày 2 tháng 9 âm lịch Thành Thái năm thứ 9, tức ngày 27-9-1897, và ngày 28-9-1897 thì Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định để mở rộng diện áp dụng quyền tư hữu ruộng đất ra toàn lãnh thổ: «Nhận thấy cần phải mở rộng phạm vi càng rộng càng tốt, quyền tư hữu để gắn bó người sở hữu với đất đai và khuyến khích việc khai khẩn đất đai bỏ hoang. Nay quy định ở điều 1 như sau: kể từ ngày hôm nay trở đi những tài sản mà những công dân Pháp và những người được nước Pháp bảo hộ thủ đắc được trên toàn bộ lãnh thổ của Vương quốc, do không mất tiền mà có như đất nhượng từ đất đai công cộng, chúc thư, tặng biếu, v.v... hoặc do tốn kém hơn vì phải mua lại của những người bản xứ có ruộng đất, sẽ thuộc toàn quyền sở hữu cá nhân của họ, miễn là họ phải tuân thủ những quy định do Toàn quyền ban hành; mà về

điềm này thì Hoàng thượng đã giao cho toàn quyền » ([28]).

Ở Nam Kỳ, điều này được thực hiện sớm hơn. Bằng những đạo luật ngày 26-2-1882 và ngày 11-1-1892, thực dân Pháp đã công khai tuyên bố rằng từ nay trở đi quyền tư hữu hiểu theo nghĩa của luật pháp nước Pháp, được áp dụng trên toàn cõi Nam Kỳ. Cũng trong thời gian này chúng cho lưu hành để thi hành thiên II của bộ Dân luật Pháp ([29]). Bọn địa chủ người Âu là những người đầu tiên đã được hưởng điều luật này và chúng đã dùng điều luật đó như là một thứ vũ khí lợi hại để chiếm đoạt ruộng đất của người Việt Nam. Tuy nhiên đối với người Việt Nam thì mãi đến đầu thế kỷ XX những thể chế cũ về ruộng đất tư vẫn còn có sức sống dai dẳng. Chỉ riêng « ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Chợ Lớn, Hà Nội, Hải Phòng thì việc « bán đứt » chứ không phải là « bán đợ » đã diễn ra thường xuyên hơn trước khi có cuộc chinh phục của thực dân Pháp, việc tuân thủ lệ không chia trong lúc đại tang cũng bớt nghiêm khắc hơn. Nhưng chiều hướng này chỉ được thể hiện rõ ràng ở các thành phố lớn, ở các vùng phụ cận của nó mà thôi ; chứ chưa thấy biểu hiện ở các vùng thôn quê. Trong dân chúng ở nông thôn An Nam, những thể chế cũ vẫn được duy trì dai dẳng » ([30]). Mặt khác, những quan niệm cũ về ruộng đất tư chỉ được loại bỏ hoàn toàn khỏi xã hội Việt Nam vào nhiều năm sau đó. Nhưng đây lại là một vấn đề khác không nằm trong khuôn khổ của bài viết này nên chúng tôi không đề cập đến.

III – VÀI NHẬN XÉT VỀ THIẾT CHẾ PHÁP LÝ CỦA CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT TƯ THỜI NGUYỄN

Cho đến nay vấn đề tồn tại của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở các nước phương Đông trong thời kỳ tiền tư bản vẫn còn là một vấn đề thời sự của sử học. Điều đó là do trước đây Mác và Ăngghen dựa vào thành tựu của các nhà nghiên cứu đương thời về châu Á để đưa ra nhận định là không có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở phương Đông trong thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa. Nhưng gần đây trong khi đi sâu nghiên cứu lịch sử chế độ ruộng đất ở Trung Quốc, Ấn Độ, v.v... nhiều nhà sử học đã đặt lại vấn đề này và cho rằng trước khi tư bản phương Tây xâm nhập vào phương Đông thì ở các nước này đã tồn tại chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất theo đúng quan điểm của Mác. Trong giới sử học Việt Nam cũng đã có rất nhiều ý kiến cho rằng ở nước ta chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã xuất hiện từ sớm, từ thế kỷ X trở đi. Có nhà nghiên cứu cho rằng khái niệm Phương thức sản xuất châu Á của Mác không thể áp dụng vào lịch sử nước ta vì xã hội Việt Nam tiền thực dân đã từng biết đến chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, giai cấp đại địa chủ đã xuất hiện ở Nam Kỳ từ thế kỷ XVIII, XIX ([31]). Tuy các nhà sử học đều vận dụng những quan điểm của Mác, nhưng sở dĩ vẫn có những sự khác biệt nhau như vậy là vì một phần do không thống nhất với nhau trong việc định nghĩa cũng như xác định những tiêu chuẩn cụ thể của quyền tư hữu ruộng đất. Cách hiểu của mỗi người về vấn đề này cũng khác nhau, các khái niệm cũng không được đem ra so sánh, đối chiếu. Có người nhấn mạnh đến yếu tố này và xem nhẹ, thậm chí bỏ quên yếu tố kia, hoặc khi mới thấy yếu tố này có đủ thì đã đi đến khái quát, kết luận.

Theo chúng tôi, trước khi trả lời câu hỏi ở Việt Nam cho đến giữa thế kỷ XIX có quyền tư hữu ruộng đất hay không chúng tôi cho rằng cần phải hiểu rõ một điều: quyền sở hữu cá nhân phải gồm đủ 3 yếu tố. Và chúng tôi xin xem xét

về từng yếu tố một để thấy rõ những điểm giống nhau và khác nhau giữa Việt Nam và Tây Âu. Tất nhiên có những sự chênh lệch giữa luật pháp và thực tế, nhưng trong điều kiện tài liệu hiện nay chúng tôi thiết nghĩ phải dựa vào những điều khoản của luật pháp để xem xét và trả lời cho câu hỏi này.

Về yếu tố thứ nhất, *tự do mua bán*, thì người chủ sở hữu ruộng đất tư ở Việt Nam có quyền này, tuy rằng giữa Việt Nam và Tây Âu cũng có sự khác biệt, nhưng không phải là nhiều. Phải chăng khi nhà Nguyễn nghiêm cấm quan lại không được mua ruộng vườn, nhà cửa của dân trong hạt mình đang cai trị là nhằm ngăn chặn bọn tham quan ô lại không được dùng quyền lực của chúng để cướp đoạt của cải quan trọng nhất của xã hội nông nghiệp là ruộng đất, đó là một thứ của cải vĩnh cửu để người dân còn có thể sinh sôi nẩy nở, như Tự Đức có lần đã phát biểu (năm 1850), «việc làm ruộng là gốc của áo cơm, thực là gốc của cả nước, lương thực của dân, thuế khóa của cả nước đều trông cậy cả vào đấy»(32). Do đó tính mục đích của việc làm này không phải là nhằm hạn chế quyền tự do mua bán ruộng đất tư chăng?

Về cơ bản, nhà Nguyễn tôn trọng yếu tố thứ ba của quyền tư hữu ruộng đất, đó là quyền tự do chuyển nhượng, nhưng cũng có sự khác biệt giữa chúng ta với Tây Âu: ví như ở Việt Nam chưa đi đến mức *tuyệt đối* như ở phương Tây, nhà Nguyễn còn có lệ sung công tài sản của những người tuyệt tự. Phải chăng việc duy trì tình trạng đồng sở hữu tài sản trong lúc đại tang đã phản ảnh sự khác nhau về phong tục, tập quán của mỗi dân tộc hơn là về quyền lợi kinh tế?

Nhưng rõ ràng là giữa Việt Nam và Tây Âu có những sự khác biệt khá xa về yếu tố thứ hai của quyền tư hữu ruộng đất, đó là *quyền tự do sử dụng và tự do không sử dụng*. Khi đề cập đến quyền tư hữu ruộng đất, Mác có nói tới những loại ruộng đất «chỉ phụ thuộc vào ý chí cá nhân» của người chủ. Điều này cho chúng ta thấy Mác đã bao hàm trong đó quyền tự do sử dụng và quyền tự do không sử dụng ruộng đất tư. Một số nhà nghiên cứu Việt Nam thường quá nhấn mạnh đến yếu tố mua bán của quyền sở hữu cá nhân về ruộng đất và coi đó là yếu tố gần như duy nhất quyết định sự tồn tại của quyền này, song họ lại chưa chú ý đúng mức đến yếu tố sử dụng và không sử dụng của quyền tư hữu. Thực ra quyền tự do sử dụng đã bao hàm tất yếu trong đó quyền tự do không sử dụng; nếu như không có quyền tự do không sử dụng thì quyền sử dụng sẽ trở thành vô nghĩa. Chính yếu tố không sử dụng mới cho phép phân biệt rạch ròi và dứt khoát giữa việc chiếm hữu và sở hữu; người sở hữu mới thực sự yên tâm làm chủ tài sản của mình mà không lo bị tước đoạt lại bởi một «ông chủ» khác đứng bên trên. Luật Pháp La Mã đã coi đây là yếu tố cấu thành quyền của sở hữu cá nhân, do đó thân phận và ngay đến cả sinh mạng của người nô lệ là do người chủ nô chi phối hoàn toàn và tuyệt đối.

Xã hội Việt Nam và xã hội Tây Âu cũng có những nguyên tắc sử sự khác nhau. Ở Việt Nam ruộng đất tư có thể thường bắt nguồn từ ruộng đất công mà ra do quá trình «chiếm công vi tư». Vì vậy Nhà nước luôn luôn tìm cách bảo vệ ruộng đất công. Nếu ruộng đất công không còn nữa, dân không có đất làm ruộng, họ dễ bị đẩy vào con đường phiêu tán. Đó là sự bế tắc của xã hội. Nếu ruộng đất tư phát triển mạnh sẽ lấn át ruộng đất công; và ngược lại nếu ruộng đất công được bảo vệ vững chắc thì ruộng đất tư sẽ không phát triển được. Ở Việt Nam, dưới thời Nguyễn ruộng đất công được Nhà nước ra sức bảo vệ vững chắc nên chế độ ruộng đất tư phát triển chậm và nửa vời.

Nhà Nguyễn giao cho những cá nhân khai thác và sử dụng ruộng đất tư với điều kiện là họ phải thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước.

Trong khi còn đang canh tác ruộng đất tư thì họ có quyền mua bán, chuyển nhượng, nhưng khi họ không canh tác nữa thì Nhà nước sẵn sàng xâm phạm và tước đoạt những ưu quyền đó của người chủ ruộng. Để ruộng đất bỏ hoang, không đóng thuế là làm thiệt hại tới lợi ích của Nhà nước, lợi ích của cộng đồng mà đáng lẽ ra người khác có thể sử dụng số ruộng đất này để làm ra của cải cho xã hội. Do đó Nhà nước có quyền thu hồi số ruộng đất tư đó. Như vậy là Nhà nước chỉ giao một phần quyền sử dụng cho người chủ ruộng và Nhà nước không chấp nhận việc người ấy để ruộng đất bỏ hoang. Nhà nước vẫn nắm quyền sở hữu tối cao đối với toàn bộ ruộng đất trong nước, kể cả ruộng đất tư, đúng như câu phương ngôn «đất vua, chùa làng». Người có ruộng đất tư vẫn phải phục tùng quyền lực vô thượng của nhà vua. Nếu phân tích sâu hơn nữa, chúng ta sẽ thấy nguyên nhân đồng thời cũng là cứu cánh của chế độ sở hữu ruộng đất tư ở Việt Nam vẫn là người chủ ruộng phải tự lao động hoặc họ sử dụng sức lao động của người khác để làm cho ruộng đất sinh sôi nẩy nở. Nguyên tắc này của Việt Nam cũng gần giống như nguyên tắc của nhiều xã hội phương Đông khác mà Saint Paul đã nêu ra: «Qui non laborat non manducat» Kẻ nào không cày cấy thì kẻ đó không có được).

Nói tóm lại, những quyền lợi của người chủ ruộng đất tư ở Việt Nam chỉ là *tương đối* và *có điều kiện*. Trong khi đó luật pháp La Mã đã khẳng định quyền tư hữu có tính chất *tuyệt đối* và *được bảo đảm* nên mặc dù người nào đó để ruộng hoang, hoặc thậm chí phá hủy tài sản của mình, song căn cứ theo luật pháp (ipso jure) họ cũng không bị tước đoạt quyền sở hữu. Quyền tư hữu tài sản được luật pháp thừa nhận đã trở thành một trong những nguyên nhân khiến cho các cá nhân có điều kiện để phát triển mạnh mẽ và lấn át lẫn nhau cũng như các xã hội Tây Âu dễ dàng phân hóa theo hai cực về mặt của cải cũng như về thân phận con người. *Trong xã hội Tây Âu, yếu tố cá nhân là chủ thể, còn trong xã hội Việt Nam yếu tố cộng đồng lại là chủ thể.*

— Đối chiếu mệnh đề của Mác về các xã hội phương Đông thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa: «không có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất», và những tiêu chuẩn cụ thể mà chúng tôi đã nêu ở trên về quyền tư hữu ruộng đất với tình hình thực tế của xã hội nước ta trước khi bị thực dân Pháp xâm lược; chúng tôi cho rằng *trong xã hội Việt Nam thời trước quyền tư hữu ruộng đất với nghĩa đích thực và đầy đủ của nó chưa từng tồn tại. Đã có nhiều khía cạnh của quyền tư hữu nhưng quyền tư hữu hoàn chỉnh vẫn chưa xuất hiện.* Trong xã hội Việt Nam đã có ruộng đất tư nhưng chế độ ruộng đất tư phát triển chưa đủ mạnh và nhiều; hiện tượng đại sở hữu ruộng đất có thể vẫn chỉ là hiện tượng hiếm hoi, tan hợp, hợp tan; để từ đó có thể có những luật pháp tương ứng, cũng như nó chưa đến đến mức đòi hỏi Nhà nước và xã hội phải chấp nhận có quyền tư hữu ruộng đất. Chính chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp, đã du nhập quyền tư hữu ruộng đất vào xã hội Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX.

Theo chúng tôi, chiếc chìa khóa để chúng ta có thể hiểu tất cả những điều này là câu giải thích sau đây mà Mác đã cung cấp cho chúng ta trong tác phẩm «Grundrisse»: «Trong hình thái châu Á, không có chế độ sở hữu tư nhân mà chỉ có cá nhân chiếm hữu, nói đúng ra cộng đồng mới là người sở hữu thực sự»(33). Từ đó chúng tôi cho rằng Phương thức sản xuất châu Á có thể còn đang là phương thức sản xuất thống trị trong hình thái kinh tế — xã hội ở nước ta cho nên xã hội Việt Nam khó có thể vượt qua nổi giai đoạn phong kiến sơ kỳ.

☆

Những ý kiến trên đây của chúng tôi mới chỉ là những ý kiến có tính chất thử

nghiệm, muốn được trao đổi với các nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề này để chúng ta làm sáng tỏ thêm về một số đặc điểm của ruộng đất tư ở Việt Nam trước khi thực dân Pháp thống trị.

Chú thích

1. Jean Philippe Lévy — « Histoire de la propriété ». P.U.F. Paris, 1972. tr 27, 28.

2. J.P. Lévy — Sdd. tr 18.

3. Một số tác giả Việt Nam trước đây dịch chữ « exclusif » (độc quyền) là « chuyên độc ».

4. Định nghĩa này được nhắc lại nguyên văn trong điều 18 của Sắc lệnh Điền thổ do thực dân Pháp ban hành ở Việt Nam ngày 21-7-1925.

5. Mác — Ăngghen — « Toàn tập ». Mátxcơva. 1962, tr 165

6. Ăngghen — « Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr 253.

7. Phạm thị Tâm — Hà Văn Tấn — « Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý — Trần ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 52 (7-1963), tr 20 — 21.

8. Trương Hữu Quýnh — « Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI — XVIII ». Tập I: thế kỷ XI — XV. Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 1982, tr 131.

9. Vũ Huy Phúc. — « Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX ». Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr 245 — 246.

10. Vũ Huy Phúc — Sdd, tr 255 — 257.

11, 12. Sử quán Triều Nguyễn — « Đại Nam thực lục. Chính biên ». Tập IV. Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr 159, 256.

13. « Hoàng Việt luật lệ ». Quyển 6, tờ 30a. Xem thêm: P.L.F Philastre. « Le code annamite ». 2 — édit. E. Leroux. Paris, 1909, tr 456.

14. P.L.F. Philastre. Sdd, tr 457.

15, 16 — Ngô Đức Thịnh — « Các quan hệ sở hữu đất đai của làng xã ở Quảng Bình »: Trích trong « Nông thôn Việt Nam trong lịch sử ». Tập I. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr 391, 398.

17. « Hoàng Việt luật lệ ». Quyển 6, tờ 20b. Xem thêm: P.L.F. Philastre. Sdd, tr 395, 396.

18. Trương Hữu Quýnh « Chế độ ruộng đất ở Việt Nam. thế kỷ XI — XVIII ». Tập II. Thế kỷ XVI — XVIII. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 19, tr 131.

19. 20. « Đại Nam hội điển sự lệ ». Quyển 40.

21. Xem: « Đại Nam thực lục. Chính biên ». Tập XXXII, tr 270 — 271; Tập XXXIV, tr 266. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975 — 1976.

22. Xem: P.L.F. Philastre — Sdd, tr 389.

23. « Đại Nam thực lục. Chính biên ». Tập XXV. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr 96 — 97.

24. « Đại Nam hội điển sự lệ ». Quyển 38.

25. Sử quán triều Nguyễn — « Minh Mạng chính yếu ». Quyển 9. Bản dịch của Võ Khắc Văn, Lê Phục Thiện. Sài Gòn, 1974, Dẫn lại của Nguyễn Phan Quang trong « Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX ». Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986, tr 15.

26. J.P. Lévy, — Sdd, tr 94.

27. Bienvenue — « Régime de la propriéte foncière en Annam », Rennes, 1911, tr 124.

28 Bienvenue — Sdd, tr 127.

29. René Gueyffier — « Essai sur le régime de la terre en Indochine » Lyon, 1928, tr 206

30 René Gueyffier — Sdd, tr 125:

31. Xem: Lê Thành Khôi — « A contribution to the study of the AMP; the case of Ancient Việt Nam in the Asiatic mode of production » Edited by Anne Bailey and J. Lobera Routledge Kegan Paul. London, 1981. Về vấn đề đại địa chủ ở Nam Kỳ, xin xem thêm: Ngô Văn Hòa « Tổ chức quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc ». Nghiên cứu lịch sử số 5 (212), 1983.

32. « Đại Nam hội điển sự lệ » Quyển 41.

33. Dẫn theo Ferenc Tokei « Essayson the Asiatic mode of production », A. Kiado. Budapest, 1979 tr 44.

TỔ CHỨC BẢN MƯỜNG CỔ TRUYỀN CỦA NGƯỜI THÁI Ở MƯỜNG THANH — ĐIỆN BIÊN PHỦ

BẾ VIẾT ĐẲNG

NẾU không kể đến Mường Then hay Mường Thanh được nhắc đến trong các huyền thoại về truyền thuyết, nói về nguồn gốc người Thái chẳng những ở Việt Nam, mà cả ở Lào và Vân Nam, Trung Quốc, thì tên gọi Mường này (Mường Then hay Mường Thanh) được ghi chép lần đầu tiên trong các văn kiện bằng chữ Thái vào các thế kỷ XI–XII, lúc Lạng Chượng đưa cuộc di dân Thái Đen cùng với đoàn quân chinh chiến của mình từ Mường Lò (Nghĩa Lộ) tới, vẫn tồn tại đến ngày nay.

Hệ thống tổ chức xã hội Mường Thanh trước đây, cũng là hệ thống tổ chức Mường mang tính chất cổ truyền, phổ biến ở người Thái Tây Bắc nước ta. Nó cũng là châu Mường nằm trong khu vực 16 Châu Thái (Xip hốc châu Tây) cổ kính, gồm nhiều mường nhỏ họp lại. Đến lượt mình, mỗi mường nhỏ lại gồm nhiều bản họp lại.

★

Bản, nói chung, là đơn vị cơ sở xã hội mang tính chất láng giềng, gồm những gia đình, thường là những gia đình nhỏ phụ hệ thuộc các dòng họ khác nhau, trong đó có một hay hai, ba dòng họ lớn. Các dòng họ lớn ấy chính là dấu vết của sự tan rã các gia đình lớn phụ hệ (gọi là đẳm) thành những tiểu gia đình. Thường thì việc hình thành các bản lúc đầu do một dòng họ đảm nhiệm.

Sự hình thành các bản người Thái là một quá trình lâu dài, còn được ghi chép trong nhiều văn kiện lịch sử. Sau khi tiến vào lòng chảo Mường Thanh, Lạng Chượng tổ chức các đợt di chuyển đồng bào mình đến những nơi có thể lập bản cùng cư dân mới:

« Đất dù hẹp dù nhỏ cũng đưa người tới ở.

Ruộng toàn mường để dân mường tới cấy.

Trải ra toàn ruộng dân » (1).

Bên cạnh sự ghi chép về bản có thể nói là đầu tiên đó, còn có những ghi chép khác cũng khá quan trọng. Theo một số cuốn gia phả họ Lò ở Pa Pe (xã Thanh Tiêng, huyện Điện Biên) đã miêu tả quá trình lập bản cụ thể như sau:

« Thoạt tiên những người đứng đầu đẳm (phú cốc đẳm) đi tìm chọn chỗ đất tốt, bằng, có nhiều thuận lợi cho việc khai phá ruộng, dựng bản. Điều cấp thiết nhất cho chính việc đó là nguồn nước tưới ruộng và cung cấp cho đời sống hàng ngày của mọi nhà.

Khi tìm chọn được đất, người đứng đầu đẳm cùng với anh em, họ hàng của mình phát quang một chỗ trung tâm, chôn một cái cọc bằng gỗ xuống gọi là « tok lắc » (cắm cột) Sau đó lấy áo của người đứng đầu đẳm mắc lên đỉnh cọc gọi là « pắc sửa » (mắc áo). Áo là tượng trưng cho linh hồn. Làm xong việc đó cũng có nghĩa là người « chưởng cốc »

đã đại diện để đưa linh hồn đẩm nhập vào vùng đất nước. Rồi toàn đẩm hợp lực đem trâu đực tới buộc cột áo (lắc sửa) để chém và tế các thần đất nước (châu nặm din). Người đứng ra làm lễ tế cắm mảnh tre tung sấp, ngửa để tìm ý thuận nghịch cho việc khai thiên lập địa. Từ đấy chỗ cắm cọc ấy trở thành chỗ cúng bản hàng năm và cột đó cũng được gọi là cột trâu (lắc quải). Người đứng đầu đẩm đem các mảnh đan mắt cáo (ta leo) cắm xung quanh phạm vi bản. Thoạt tiên đất bản được gọi là vùng đất trong áo (nặm đin cuông sưa). Dần dần mới quen là đất bản (2).

Đây là hình thức lập bản cổ xưa của người Thái khi họ đến Mường Thanh khai phá đất đai, mà đẩm là đơn vị xã hội thực hiện. Từ đó đến nay, nhiều quá trình xã hội đã diễn ra, nhất là trong quan hệ gia đình, nhưng đời sống quần chúng vẫn gắn bó chặt chẽ với tổ chức xã hội đẩm. Từ đẩm có nhiều nghĩa, nhưng xưa kia đẩm là gia đình lớn phụ hệ, về sau là một nhóm gia đình thân thuộc chung một đẩm, hay là những gia đình thân thuộc chung một ông tổ năm, bảy đời gọi là « vả ». Rồi do những nhu cầu về sản xuất, xã hội, trước hết là hôn nhân, bản có thêm những gia đình thuộc các dòng họ khác, dẫn đến tình trạng một bản không chỉ có một dòng họ đông người, mà hai hoặc ba dòng họ đông người. Cho nên, từ lâu ở Điện Biên Phủ, hầu như không còn bản nào chỉ có một dòng họ với tính chất là một đẩm hay một vả. Trong lịch sử, ngoài những lớp cư dân Thái đầu tiên đến làm ăn sinh sống ở đây, thường xuyên có những người từ nơi khác đến, làm cho tính chất láng giềng của các bản tăng lên, và điều đó làm cho mường này có những nét riêng trong quan hệ xã hội so với những mường khác.

Có thể thấy rõ rằng, trong quá trình thiên di tìm những nơi lập quê hương mới, người Thái cũng như các cư dân khác thuộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái với những truyền thống nông nghiệp ruộng nước lâu đời của mình, thường tìm đến các vùng không những nhiều đất đai mà còn sẵn nước để khai phá ruộng. Vì đơn vị xã hội để hoàn thành những công việc này, xưa kia là đẩm, nên ruộng được khai phá cũng là tài sản chung của đẩm, nó cũng là tài sản chung của bản, vì lúc đầu bản chỉ do một đẩm sáng lập. Về sau, nếu bản có thêm những người khác họ đến cùng cư trú, thì họ vẫn chịu sự chi phối của người đứng đầu đẩm đã lập ra bản, hay người đứng đầu bản. Vai trò người đứng đầu đẩm lập ra bản, hay là người đứng đầu bản, được duy trì lâu dài, mặt khác tính chất láng giềng của bản tăng lên; có thể đó là những cơ sở xã hội của các quá trình biến ruộng đẩm thành ruộng mường. Song các quá trình đó, cũng như sự tập hợp bản thành mường và mường nhỏ thành mường lớn, là quá trình phát triển kinh tế xã hội lâu dài, trong đó con cháu của những người đã lập ra bản trước đây đã kế thừa được địa vị cha ông, là những người có uy thế hay quý tộc, hoặc sau trở thành quý tộc (tạo phìa) giữ vai trò chủ đạo. Quý tộc đã thống trị bản mường và cũng chi phối về tôn giáo.

Nổi bật lên trong các quan hệ xã hội vẫn là tính cộng đồng những gia đình cùng chung một không gian sinh tồn của nền sản xuất vật chất. Đất đai của bản, ngoài đất ở, là đất sản xuất và núi rừng mà phạm vi của nó được xác định với nhiều tính chất quy ước, được các thành viên của bản biết rõ và giữ gìn, được các thành viên của bản làng khác tôn trọng. Ruộng đất bản nào thuộc quyền sử dụng của dân bản đó. Người dân bản này không thể sản xuất trên đất đai cũng như thu hái sản vật trên rừng thuộc bản khác. Người đi cư đi nơi khác không còn có quyền lợi về đất đai ở bản cũ.

Bên cạnh ruộng nương thuộc quyền chiếm hữu của từng gia đình thì núi rừng cũng như những nguồn lợi tự nhiên trên đó thuộc quyền sử dụng chung của mọi người theo tập tục. Ở Mường Thanh, một nơi trước đây ruộng đất tương đối nhiều

người chưa đông, có lúc ruộng bỏ hóa không có người làm, tính cộng đồng của bản còn khá bền vững, thì những vi phạm tập tục về sử dụng đất đai, của cải tự nhiên trên rừng núi, ít xảy ra. Hơn nữa tinh thần giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất và sinh hoạt hàng ngày rất được đề cao, với những hình thức đơn sơ nhưng đem lại hiệu quả rõ rệt. Đó là tục «mời làm giúp» (vàn) trong sản xuất, cưới xin, làm nhà mới, cần nhiều sức lao động trong một thời gian ngắn. Việc cho nhau vay thóc và của cải cũng chưa thông qua việc tính toán chi ly về thời gian trả, và nói chung không có lời lãi.

Việc giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất dưới hình thức đổi công tự nguyện khá phổ biến. Tiến hành đổi công cho nhau trong cày, bừa, cấy, làm cỏ gặt lúa, lần lượt từ nhà này sang nhà khác, theo yêu cầu của từng gia đình với số công như nhau. Hết vụ sản xuất mà gia đình nào đó chưa kịp trả hết công cho người khác, có thể để lại vào dịp khác. Đáng lưu ý là, trong đổi công cho nhau như vậy, người ta đều làm tận tình và hết sức như làm ở nhà mình. Đôi khi những người quá neo đơn có thể mời bà con làm giúp một buổi, hai buổi mà không cần trả công, và chủ nhà chỉ cần đền đáp bằng một bữa cơm thân mật sau mỗi ngày làm việc. Khi người ta dựng nhà mới hay có việc lớn như ma chay, cưới xin thường được bà con giúp dỡ hết sức tích cực và việc trả công cũng chưa cần tính đến. Thái độ khôn vặt hay thờ ơ không có cơ sở tồn tại trong quan hệ bản mường. Không những thế, người ta vẫn thường chia xẻ cho nhau những thứ mình làm ra hay kiếm được. Chẳng hạn: làm cốm, bắn được thú, lấy được tổ ong non, thì nhà này vẫn thường biếu cho nhà kia. Và trước đây, ăn cắp của nhau không mấy khi xảy ra.

Cùng với việc đổi công, hợp tác giúp đỡ lẫn nhau, những quy định chung trong sinh hoạt bản cũng được tôn trọng.

Chẳng hạn trước đây khi bắt đầu vụ sản xuất, người ta thường nhắc nhở nhau bảo vệ mùa màng, không để gia súc phá hoại ruộng nương, hoặc không được vào rừng hái măng ngoài những ngày qui định của bản, bẫy thú phải đánh dấu và chỉ được đặt bẫy ở những nơi xa bản, giữ gìn vệ sinh bến nước... Dư luận lên án những người vi phạm các qui định sinh hoạt chung của bản một cách gay gắt, có khi còn phạt vạ.

Tính cộng đồng của bản còn khá chặt chẽ do các gia đình trong một bản thường có quan hệ thân tộc với nhau. Đó là quan hệ: không anh cũng em (báu ái, cọ noọng), không anh em phía vợ cũng anh em phía mẹ phía bà (bản lúng, cọ ta), không anh em phía chồng các chị gái thì cũng anh em chồng các con gái (báu nhính, cọ xạo), mà người Thái thường gọi là: ải noọng, lúng ta, nhính xao. Ải noọng là những thành viên cùng họ, cùng một ông hay cụ tổ sinh ra (đẳm hay vả) coi nhau như anh em, chỉ có thể có quan hệ hôn nhân với người thuộc họ khác. Lúng ta là những thành viên trai của dòng họ có quan hệ hôn nhân với thành viên trai của ải noọng, nghĩa là có con gái về làm dâu ải noọng. Nhính xao là những thành viên trai của dòng họ có quan hệ với thành viên gái ải noọng, tức là có con trai đi làm rể ải noọng. Trong ba quan hệ này, chủ yếu là quan hệ ải noọng và lúng ta.

Mặc dù tính cộng đồng là đặc trưng nổi bật, nhưng trong các quan hệ xã hội người Thái nói chung, người Thái Mường Thanh nói riêng, đã xuất hiện các giai cấp khác nhau. Đất đai tùy thuộc quyền sở hữu chung bản, mường, song quyền chiếm hữu lại phụ thuộc vào địa vị giai cấp. Nếu như ruộng đất vùng người Thái thường chia làm 4 hạng tốt xấu, thì hạng tốt 1 và 2 thuộc quyền chiếm hữu của những người thống trị — quí tộc, hạng xấu 3 và 4 mới thuộc quyền chiếm hữu của những người nông dân lao động và lệ nông. Luật tục bản mường quy định: những chủ đất hạng 1 hạng 2 không phải lao động sản xuất làm ra sản phẩm. Việc sản xuất trên đất đai của những

chủ này do những người có đất hạng 3 và hạng 4 làm để nuôi sống giai cấp quý tộc — thống trị. Những người này làm nhiệm vụ chung là quản lý các công việc bản Mường. Giai cấp thống trị — quí tộc còn có nhiều tôi tớ. Sau năm 1930, bên cạnh việc hưởng phần đất đai chung của bản mường, nhiều người thuộc giai cấp thống trị — quí tộc, kể cả những người ở nơi khác đến Điện Biên, đã tổ chức khai hoang ruộng và coi đó là tài sản tư hữu, tuy việc mua bán đất đai chưa xảy ra, luật tục cũng quy định: những người nông dân trong một bản có một cơ sở đất đai chung; các hộ nông dân chia đất đai đó thành từng mảnh để làm ra của cải cho mình; nộp cho những người thuộc giai cấp thống trị qúi tộc một số lợi tức để bù lại số công đáng lẽ phải làm trên phần đất ở hạng 1 và hạng 2 mà họ đã không làm; và người nông dân muốn sản xuất thì không được rời khỏi bản.

Tạo phìa Thái cũng như quẳng ở người Tày, lang đạo ở người Mường, nắm quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế — xã hội cũng như toàn bộ đời sống tinh thần, nhất là tôn giáo tín ngưỡng. Nếu linh hồn của một bản mường là toàn bộ những linh hồn của mọi thành viên thì hồn người chủ của bản mường là thần linh chính, khi cúng bản mường (xên bản, xên mường) phải lấy áo người đứng đầu bản và mường để cúng. Người Thái gọi người đó là Chẩu xứa (chủ áo, chủ hồn). Chủ áo thường là con cháu của những người có công lập ra bản, đôi khi cũng là người đứng đầu bản mới được cử về sau này. Còn chủ áo mường là người đứng đầu quý tộc thống trị mường đó. Họ là con cháu của lớp quý tộc đầu tiên có công dắt dẫn dân lập bản mường.

★

Đặc điểm chủ yếu của nền sản xuất vật chất người Thái là: nền kinh tế tiểu nông còn ở trình độ thấp và chế độ phân bổ ruộng đất bản mường, nên trong các hoạt động kinh tế của người nông dân chịu sự tác động của các quan hệ bản mường một cách mạnh mẽ, mà giai cấp thống trị — quý tộc lợi dụng chiếm đoạt của cải, sức lao động quần chúng rất nặng nề và không thương tiếc, nhất là các quan lại ở châu mường.

Châu mường là đơn vị hành chính — xã hội chi phối toàn diện đời sống kinh tế — xã hội và văn hóa ở các đơn vị cư dân người Thái

Đến nay chưa thể hình dung được tổ chức mường cổ xưa nhất của người Thái, nhưng tên gọi Mường đã có từ lâu trong truyền thuyết. Nếu trong truyền thuyết, tên mường để lại cho quần chúng ý niệm về tổ tiên và đất tổ, thì về sau Mường là đơn vị hành chính xã hội tương tự như xã và huyện. Các mường đã hình thành trong một quá trình lịch sử lâu dài. Từ các Mường phìa (xã) gồm một số bản lúc đầu là những đơn vị riêng, sau họp lại thành Mường lớn (huyện) gọi là Châu Mường.

Có lẽ mỗi châu mường đều có lịch sử hình thành của nó. Mường Thanh (tên cũ Mường Then) là tên gọi gắn với những truyền thuyết về sự phát sinh tộc người Thái và là «đất tổ» của nhiều ngành Thái ở Đông Nam Á. Vào thế kỷ XI—XII theo tài liệu Quắm Tố Mường thì đã có tên Mường Thanh hay Song Thanh gồm Thanh Nưa (Thanh trên) và Thanh Tởu (Thanh dưới). Thanh Nưa từ Nọng Hẹt về đến đầu sông Nậm Rốm. Thanh Tởu (Sam Mứn) từ Nọng Hẹt về đến hạ lưu sông Nậm Rốm. Trong tài liệu Táy Pú Xóc có hai câu nói rõ ý đồ của Lò Lạng Chượng đưa dân Thái từ Mường lò (nghĩa Lộ) lên Mường Thanh là:

Ông (Lạng Chượng) sẽ lên phá Song Thanh để làm tạo.

Kéo Song Thanh để làm Mường.

Lạng Chượng muốn biến Mường Thanh thành Mường Luông (lớn), tập hợp người Thái. Tuy nhiên tổ chức Song Thanh trước kia như thế nào, các tài liệu lịch sử hiện có không ghi chép. Đến thế kỷ XVIII, Châu Mường Thanh mới được hình thành ổn định gần như địa bàn huyện ngày nay với châu lỵ, đặt ở Thanh Nưa, nơi thị trấn Điện Biên ngày nay được xây dựng, nơi có đồi A1 nổi tiếng mà người Thái gọi là Lạng Chượng. Cũng vào thế kỷ XVIII, theo tài liệu «Hưng Hóa xứ phong thổ lục» thì Mường Thanh được gọi là động Mạnh Thiên (phiên âm từ tên gọi Mường Then). Năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777), triều đình đặt tên Mường Thanh là Châu Ninh Biên (vùng biên giới an ninh) do Lý Đình Lập người Hải Dương và Cầm Nhân Tài người Phù Yên làm Tri châu và phó tri châu. Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) nhà Nguyễn lập Phủ Điện Biên (gọi theo âm Hán – Việt là Điện Biên Phủ), nghĩa là nơi giữ vững vùng biên giới (điện giữ vững). Phủ Điện Biên lúc đó gồm châu Ninh Biên, châu Tuần Giáo và Lai Châu, đặt lỵ ở Ninh Biên, do viên Tri phủ người Kinh đứng đầu.

Trước ngày giải phóng năm 1954, cũng tương tự như các châu mường Thái khác, toàn châu Mường Thanh chia làm bảy mường phìa. Các mường phìa lại được chia làm khu : mường Phìa trong (mường phìa cuông) và mường phìa ngoài (mường phìa nọ).

Mường phìa trong gồm 4 lộng, mỗi lộng gồm một số bản.

1. Lộng Hong Lứu hay Lộng Mường Thanh, gồm các bản: Hong Lứu, Păn Vàng, Phú Xeng (người Khơ mú), Hong Lói, Nà Lói, Púng Tân, Huổi Phạ, Kha Chít, Ta Lành, Ná Nghe, Nong Bua, Pom lói, Cha Han, Bản Khá, Co Càng, Bản Banh và Chiềng Cắm (nay là thị trấn Điện Biên). Lộng này do phìa mường trong kiêm chức

2. Lộng Mến, gồm các bản: Bản Tăn, Nà Hi, Bản Mến, Bản Mâu, Ta Pố, Ta La (nay bản này không còn), Bản Hà, Bản On, Tông Khao, Cọ Pục, Hua Pe, Ne Luông, Pe Nọi, Cang Nà, Bản Lò, Bản Lè, Nà Khêng, Lọng Tong.

3. Lộng Nom Nhai: gồm các bản: Năm Bó, Nong Pết, Lênh Cuông, Lênh cang, Bản Mé, Phai Bin, Pắc Pe, Co Mị, Pắc Lênh, Nà Khừa, Pùng Ngưu, Pom Mỏ, Phúc Yên, Bản Xống, Bản Bách (người Tày) Nong Nhai, Pắc Pháy, Bản Pố, Bản Công, Bản Bun, Nà Tòng, Chiềng Đông.

4. Lộng Hong Cóm: gồm các bản: Hong Lứu, Bó Hong, Nong Em, Nong Chiền, Pắc Luông, Bản Ten, Bôm La, Huổi Hốc, Pú Tỉu (người Khơ Mú), Bản Khá, Con Cong, Huổi Peng, Huổi Cánh (người Công), Co Kham, Nong Ung, Hong Cúm.

Các mường phìa ngoài cũng gồm nhiều lộng. Mường phìa ngoài ở trong lòng chảo có:

– Mường phìa Nong Hẹt gồm 3 lộng: Nong Hẹt, Bản Mâu, Bán Phủ.

– Mường phìa Sam Mứn gồm 3 lộng: Sam Mứn, Năm Ngan, Leng Bon.

Các mường phìa ngoài ở ngoài lòng chảo có:

– Mường Pồn gồm 3 lộng
– Mường Mươn gồm hai lộng.
– Mường Luân gồm 3 lộng
– Mường Lói gồm 3 lộng
– Mường Nhà gồm 3 lộng
– Mường Phăng gồm 3 lộng
– Nà Tấu không có lộng
– Vùng Cang y chủa tế người H'mông do thống lý ở Huổi Lò trông coi.

Đứng đầu châu mường là : án nha, chẩu mường, tri châu, tri phủ, tri huyện, tuy gọi khác nhau nhưng đều chỉ một chức. Dưới tri châu là bang tá, người Thái thường gọi án nha bang.

Thời nhà Nguyễn châu Mường Thanh còn chia làm hai tổng : tổng Mường Thanh và tổng Xốp Cộp. Đứng đầu tổng có chánh tổng, pho tổng. Tuy vậy người Thái vẫn coi hai tổng ấy là Mường phìa, nên gọi người đứng đầu là phìa chánh tổng, phìa phó tổng.

Ở Mường phìa thì người đứng đầu gọi là phìa mường. Triều đình gọi chức này là lý trưởng, phó lý, cho nên người Thái gọi là phìa lý, phìa phó.

Còn ở lộng thì người đứng đầu là tạo lộng. Giúp việc tạo lộng có các người (được gọi là ông) giống như chức kỳ mục theo sự quy định của triều đình. Có bốn ông lớn (xí ông luông) theo thứ tự là: ông Xen (cách gọi của mường trong châu) hay ông Pần (cách gọi của mường ngoài châu), ông Pọng, ông Ho Luông, ông Pọng cang. Bên cạnh đó, có 4 ông bé (xí ông noi): ông Ho cang, ông Chá hướn, ông Ho hé, ông Tang. Ở một số nơi, người đứng đầu lộng lại được gọi là quen, người giúp việc có ông Pần, ông Pọng.

Bản có một người đứng đầu gọi là quan bản, và người giúp việc gọi là Chá bản.

Bộ máy của Mường trong châu còn có bộ phận lo việc cúng tế gồm 3 người: ông mo, ông nghè, bà một mường. Hàng năm, ông mo chủ trì việc mổ trâu đem cúng thần đất, trâu trắng cúng trời, và linh hồn án nha châu mường. Ông còn phải lo thui bò và đọc lời cầu khấn bằng tiếng kinh ở đền thờ Hoàng Công Chất tại Bản Phủ.

Do châu Mường Thanh không có dòng họ quí tộc cha truyền con nối, nên các tạo và phìa thuộc châu đều do chẩu Mường Thanh chỉ định. Các tạo và phìa sau khi nhận chức, lại tiến cử các chức dịch, bô lão thuộc mường mình. Thường thì mỗi mường có 3 – 5 người gọi là ông Quảng giúp việc.

Sự tranh chấp chức vụ đứng đầu châu Mường Thanh cũng luôn xảy ra. Trong lịch sử, có lúc con cháu Lạng Chượng đã phải lui về Mường Muổi (Thuận Châu) để lại đất Mường Thanh cho người Lào thống trị. Theo tài liệu Quắm Tố Mường thì người Lào thống trị ở đây 19 đời, sau đó giặc Phe và Pọng lại từ Vân Nam tràn đến cướp phá, làm cho người Mường Thanh tiếp tục ly tán đi khắp nơi. Đến thế kỷ thứ XVIII, Hoàng Công Chất cầm đầu phong trào nông dân chống chúa Trịnh ở miền đồng bằng đem quân lên xây dựng căn cứ, mưu toan lập nghiệp lớn, đồng thời giải phóng nhân dân Mường Thanh khỏi ách thống trị Phẻ – Pọng, Bản Phủ trở thành trung tâm «mười sáu châu Thái». Sau khi Trịnh Sâm dẹp Hoàng Công Chất, đất Mường Thanh mới lại được trao cho châu Mương Muổi thống trị.

Dưới thời thực dân Pháp, trong những năm 1920—1945, Tri châu Mường Thanh phần lớn là những người từ các tỉnh khác đến. Và Đại lý Pháp ở đây trực tiếp chỉ huy châu Mường, mà không thông qua bộ máy hành chính ngụy quyền của tỉnh. Các tri châu tiến hành thu thuế: thuế thân 2đ50/một suất đinh, thuế ruộng tùy theo loại: 2đ—2,2đ, 1đ70, 1đ50 một mẫu Thái (7000m^2) và mộ lính, giao cho Đại Lý Pháp. Bên cạnh đó, các viên tri châu chỉ còn có nhiệm vụ đảm bảo trật tự trị an trong địa hạt của mình, chủ trì lễ cúng mường chung.

Một điều khác với những nơi khác là: châu Mường Thanh không có hệ thống thủy lợi chung. Sông Nậm Rốm chảy giữa vùng lòng chảo không thuận tiện cho việc làm mương, phai, lái, lín như các vùng thung lũng trung tâm của các châu mường khác. Bộ máy thống trị không phải mất nhiều công sức cho việc làm thủy lợi thường xuyên và cũng không phải tiến hành điều chỉnh ruộng cho «nông dân gánh vác» định kỳ chẳng hạn như ở Sơn La.

Xem vậy, có thể thấy một đặc điểm nổi bật của hệ thống phìa, tạo Mường Thanh là một thứ chính quyền trong bộ máy nhà nước hơn là bộ máy thống trị của một dòng họ quý tộc. Tính chất khác biệt của hệ thống thống trị phìa, tạo ở đây đã được biểu hiện bằng câu nói: «Mường mặt ghế» (mường ná tắng), nghĩa là ai ngồi lên cũng được, không phải chỗ chỉ giành riêng cho một tầng lớp xã hội hay một dòng họ nào. Do đó, hệ thống tổ chức chính quyền của châu

mường dần dần được thay đổi theo cách thức tổ chức chính quyền chung của cả nước là: tri châu, bang tá, chánh tổng, lý trưởng; châu đoàn, tổng đoàn, xã đoàn... Tuy vậy cách tổ chức chính quyền đó chưa trở thành nhân tố quyết định làm thay đổi cơ cấu tổ chức thống trị cổ truyền, cuối cùng kẻ thống trị châu mường này lại là tập đoàn quí tộc họ Đào ở Mường Lay. Hệ thống tổ chức bộ máy thống trị châu Mường Thanh về cơ bản vẫn mang tính chất của một tổ chức châu mường Thái tây bắc, là phìa tạo, dựa trên nền tảng phân bổ ruộng toàn mường.

Do bộ máy thống trị của châu Mường Thanh, phìa tạo không thuộc một dòng họ quí tộc nắm, cho nên chế độ bổng lộc được thực hiện trên sự phân bố suất ruộng công cho các chức dịch cũng có những đặc điểm riêng. Ở đây chỉ có hình thức *ruộng chức* (ná bớt chức), không có *ruộng cuông*, ná bớt tao) nói chung cũng không có *ruộng nhốc* như ở nhiều nơi. Ruộng châu mường (ná mướng) do dân thuộc 4 lộng của mường trong châu làm, mà ở nơi khác ruộng này còn gọi là ná na háy háng châu. Xưa kia ruộng này vốn giành cho các việc công ích, nhưng về sau những người trong bộ máy thống trị phìa tạo đã chiếm lấy, sử dụng lâu dài. Các chức dịch khác cũng đều có suất ruộng công phân cho họ, tùy theo địa vị lớn nhỏ mà gia đình tự làm hay quy định cho dân góp lao dịch. Chẳng hạn, về sau tri châu và chánh tổng mỗi người được 12 hộ làm lao dịch, ngoài tiền lương cho chính quyền thực dân cấp; Lý trưởng và phó lý (phìa lý, phìa phó) thì được ít hộ hơn. Nhiều khi các hộ lao dịch không phải đến làm ruộng phìa tạo, quan chức mà có thể nộp thóc thay vào đó.

So với những nơi khác, nông dân châu Mường Thanh cũng có những đặc điểm riêng. Điều có thể thấy rõ là, lòng chảo Mường này là vựa thóc lớn nhất miền Tây Bắc. Tuy không có hệ thống thủy lợi như những thung lũng trung tâm của các châu Mường bên cạnh, cày cấy phải chờ nước mưa, nhưng ít khi mùa màng bị thất bát. Vì không phải đào mương nhiều và nặng nhọc, nên cái gọi là «việc Mường» chưa thực sự thực trở thành gánh nặng đối với cuộc sống của người nông dân ở đây. Không những thế, còn có thể nói, việc đồng áng ở đây «làm chơi ăn thật». Sự hào phóng của thiên nhiên ngoài việc sản xuất không quá khó khăn, còn nhiều nguồn lợi khác đã là lý do quan trọng thu hút những cư dân nông nghiệp ở nơi khác đến đây sinh cơ lập nghiệp.

Nông dân Mường Thanh, nói chung không bị làm *cuông nhốc*, nên cũng không có những bản gọi là bản cuông, bản nhốc. Làm cuông hay nhốc có nghĩa là làm suất ruộng công mà bản mường theo lệ phân bổ «ruộng toàn mường» giành cho tầng lớp quí tộc thuộc các họ: Cầm, Bạc, Sa, Điêu ở các châu mường khác thuộc Tây Bắc xưa, ở Mường Thanh do không có tầng lớp quí tộc thuộc các họ đã được xác lập một cách bền vững như vậy, nên cũng không có loại ruộng gọi là *ná cuông*. Nông dân Mường Thanh chỉ có một loại là những người «lao động tự do», những người có quyền cư trú và cơ sở kinh tế riêng trong chế độ phìa tạo. Họ nhận suất ruộng công để cày cấy theo khả năng và đóng góp công sức lao động vào các việc mang danh nghĩa công ích là «việc mường» (vịa mương). Theo luật tục như câu tục ngữ nói rõ: «gánh ruộng đất, mang việc mường» (háp đin ná, pá vịa mướng) hay nói gọn lại là: gánh ruộng mang việc (háp má vịa) thì người nông dân ăn bao nhiêu suất ruộng định theo sản lượng thu hoạch thì lại phải đi ngần ấy lượt việc mường. Sự tương ứng giữa việc mường và ruộng được hưởng là do bộ máy thống trị phìa tạo ở cấp châu mường quy định, các bản chỉ căn cứ vào đó mà thực hiện sự phân bổ ruộng công cho từng gia đình. Người nông dân Mường Thanh do đó cũng mang tên chung là «ông gánh bà vác» (po háp mè bé). Cần nói thêm rằng việc mường ở đây có

[redacted]

hai loại: có những loại việc thực sự là công ích như: đắp mương phai, làm lái lín, làm cầu đường, phát lối đi... nhưng cũng có việc chỉ hoàn toàn phục dịch cho nhà phìa tạo như làm ruộng, sửa nhà, bắc máng nước, làm hố vệ sinh... Nó giống như làm nhốc – hình thức lao dịch phổ biến ở vùng Thái, nhất là Thái Trắng. Nó cũng giống ở nhiều vùng Tày.

Nếu so với những nơi khác, người nông dân Mường Thanh cũng nhàn rỗi hơn. Ruộng đất khá nhiều, lại chỉ làm một vụ lúa nếp, mà mỗi gia đình đều có nhiều thóc lúa. Họ không làm nương lúa theo phương pháp phát đốt chọc tỉa, mà chỉ làm nương ngô, nương đậu và nương bông trên những bãi bằng ven sông suối hay chân đồi ít cỏ dại và có thể cày bừa được. Thóc, ngô nhiều thì gia cầm cũng lắm. Và Mường Thanh đã sản sinh ra thứ rượu mạnh và ngon làm bằng gạo nếp, có thể nói thuộc loại tốt nhất ở nước ta. Những đàn trâu của mỗi bản xưa thả rông hàng trăm con và giống trâu trên miền đất thiên nhiên hào phóng này cũng to lớn, mập, đã từng được xuất khẩu sang Lào, Vân Nam (Trung Quốc) và cả Miến Điện nữa. Nam nữ thanh niên Mường Thanh có dáng vóc khỏe mạnh, cân đối và đẹp. Hầu hết mọi người đều có thể «xuất khẩu thành chương» và biết hát xướng dân ca trữ tình, nhuần nhị, duyên dáng. Cách phục sức của các cô gái Mường này cũng mang sắc thái địa phương đậm đà, với chiếc váy dài đen, thắt lưng lụa xanh lá cây, lại thêm bộ xà tích bằng bạc. Họ mặc áo «cổm» có hàng khuy bạc sáng và đầu chít khăn piêu nhọn hình chóp. Đó là lối chít khăn piêu được những người Thái nơi khác gọi là kiểu «Mường Thanh». Chiếc túi vải dệt bằng thổ cẩm (thông khít) mang bên mình cũng khá độc đáo, nay đã phổ biến khắp mọi nơi vùng người Thái. Xưa kia người Thái ở những nơi khác đã gọi túi «khít», kiểu mà các cô gái Mường Thanh đeo, là túi của những người làm ma thuật (một láo bộ). Vì chỉ có một láo mới thường đeo túi vải như thế để dựng những vật bùa của họ. Người nông dân Mường Thanh nói chung thật thà, chất phác, trung trực. Sự phong phú của nền kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc của vùng này cũng làm cho con người luôn hào phóng và mến khách. Người ta có thể ngồi tiếp khách bằng rượu, thịt cả ngày, mà vẫn luôn vui vẻ và ân cần. Người ta cũng thường hay đi đây đi đó, thăm nhau và trao đổi hàng hóa, cũng như kinh nghiệm sản xuất và chăn nuôi.

Người Thái gọi những người cùng họ là «Xình». Theo truyền thuyết, đồng bào có 12 họ gốc: Lò, Lường, Quàng, Toòng, Cà, Vì, Leo, Mè, Lù, Lêm, Ngần, Nông... Xưa kia những người cùng tên họ (Xính) là những người anh em (ải noong), nên có câu nói: anh em cùng họ (ải noong huôn Xính). Song vì lâu đời, lại ở phân tán, nên về sau, những người cùng tên họ nói chung, tuy vẫn còn những vết tích kiêng vật tổ, song chỉ được coi là những người có quan hệ anh em trong phạm vi rộng hẹp khác nhau. Trong quan hệ rộng, đó là cộng đồng vả, có chung một ông cụ tổ sinh ra năm đời (ải noọng huôn pân) hay bảy đời (vả chết chăn). Giữa họ đương nhiên không thể có quan hệ hôn nhân, hơn nữa khi có người chết thì những thành viên của vả nhất định phải chít khăn tang, nên người ta còn gọi là *vả đùu trắng* (vả hua đón) hoặc *bày con đau* (phon lụ tộc), là đối tượng của sự chia buồn. Trường hợp người chết không có con cháu thì các thành viên trong cộng đồng vả có quyền kế thừa tài sản.

Mối quan hệ anh em, họ hàng của người Thái trong phạm vi hẹp hơn cộng đồng vả là đẳm. Đẳm, xưa kia là gia đình lớn phụ hệ, sau này là những nhóm gia đình nhỏ phụ hệ có chung một *ông tổ* (gốc của đẳm) hay chung *ma nhà*, (ma đẳm). Đẳm đã có vai trò quan trọng trong khai phá đất đai, lập các bản, trong lịch sử, thì vai trò quan trọng đó vẫn còn được thể hiện trong đời sống quần chúng hiện nay, kể cả trong việc chuyển chỗ ở lập bản mới.

Xưa kia một đẳm, chung sống trong một ngôi nhà sàn lớn, có chung một khu đất riêng gọi là *ruộng đẳm* (ná đẳm) và có một khu *nghĩa địa* riêng (hao đẳm). Từ một đẳm, có thể phát triển thành nhiều đẳm. Sự phát triển đó, nếu theo dòng phụ hệ thì sẽ thành khối cộng đồng lớn hơn, là vả, nhưng nếu từ những người đàn bà, sẽ thành những « đẳm nhính xao », những đẳm đã khác họ. Bản của người Thái gồm những vả, những đẳm như thế họp lại, do đó, tính cộng đồng của nó khá bền vững.

Trong đợt thiên di từ Mường Lò lên Mường Thanh hồi thế kỷ XI – XII, tưởng như cư dân Thái đã bị xáo trộn tuyệt đối, các cơ chế gia đình lớn phụ hệ đã bị đẩy xa vào dĩ vãng. Song thực tế không diễn ra như vậy. Tổ chức đẳm với tính cách là gia đình lớn, hay những nhóm gia đình nhỏ thân thuộc vẫn được duy trì ở mức độ cần thiết, giúp cho sự tồn tại của các bản. Mỗi bản thường có nhiều đẳm, mỗi đẳm có một chiếc gươm thiên truyền theo chi trưởng gọi là láp đẳm. Điều đó cho thấy, người Thái Mường Thanh đã hình thành bản Mường của mình trong giai đoạn lịch sử như câu tục ngữ xác nhận: « Mười nhà mười gói xôi, chín nhà chín thanh kiếm » (xíp hướn xíp hó khẩu, cẩu hướn cẩu mạ láp). Gói xôi là biểu tượng sự rời nơi ở mà ra đi của người Thái, ở đây là từ vùng sông Thao qua sông Đà. Thanh kiếm là biểu tượng sự chinh chiến khi xác lập nơi ăn chốn ở mới.

Đúng ra, ruộng đẳm phải là ruộng của bản và cốt lõi của tổ chức đẳm. Song đối với Mường Thanh, nó chỉ còn là cơ tầng để lại những tàn dư khá đậm nét cho đời sau. Đơn vị châu Mường với bộ máy tổ chức của nó, được hình thành dần trong lịch sử, và dựa trên nền tảng chủ yếu của sự phân bố « ruộng toàn mường » (nà háng nướng) như các châu mường khác ở miền Tây Bắc nước ta. Nhưng cũng chính bộ máy tổ chức châu Mường (lúc đầu còn đơn giản và phạm vi hẹp) cùng với chế độ phân bố ruộng công là con đẻ sự thiên di người Thái đen đến Mường Thanh thế kỷ XI – XII. Rõ ràng là, trong quá trình hình thành mường, ruộng đẳm đã bị hòa tan, sự tồn tại của bản hoàn toàn dựa trên sự phân bố ruộng công, giống như những đẳm đã tan rã, hình thành nên những nhóm gia đình nhỏ có quan hệ thân thuộc với nhau. Các gia đình này trở nên những thành viên của bản, các bản lại chịu sự chi phối của bộ máy thống trị Mường và châu Mường Thanh.

Có lẽ quá trình tan rã những đẳm, những gia đình lớn phụ hệ, hình thành nên những gia đình nhỏ có tính chất phổ biến như sau này, đã diễn ra chậm chạp. Trong những năm thực dân Pháp thống trị trên đất nước ta, ở Mường Thanh gia đình lớn vẫn tồn tại khá nhiều với sổ thuế chỉ ghi tên người đứng đầu gia đình. và ruộng làm thêm cũng ghép vào trong đó mà trốn thuế. Bên cạnh thuế đinh và thuế điền, đã tính theo cách riêng, thì việc thu thóc (khẩu kho, khẩu nguột khẩu chạn) để dùng cho các công việc xã hội như xên Mường, nuôi quân lính Pháp, tiếp khách bản Mường, chủ yếu dựa vào *nóc nhà* (hua hướn). Và cũng vì vậy, việc tách hộ ở riêng thường được cân nhắc kỹ lưỡng.

Gia đình nhỏ tuy thế nhưng đã phổ biến ở mọi bản, mường của Mường Thanh với những kết cấu khác nhau. Theo quan niệm gia đình nhỏ thường gồm một vợ, một chồng với những con cái của họ, thì ở đây cũng có những gia đình như vậy. Bên cạnh kiểu gia đình đó, còn có gia đình với những con trai đã có vợ chưa ở riêng, các con gái có chồng đang ở rể. Xem thế, các gia đình đó, gồm nhiều cặp vợ chồng, là một loại gia đình lớn. Các gia đình tách ra ở riêng khi nhiều con trai có vợ đã có con, và đã chuẩn bị được điều kiện cần thiết cho sự ở riêng đó. Khi tách gia đình, bố mẹ thường ở với con cả, do đó những gia đình mới tách ra này, có khi gồm cha mẹ, em trai và em gái chưa xây dựng gia đình mà ở phương Tây thường gọi là gia đình hạt

nhân mở rộng. Mặc dù đã tách ra ở riêng, nhưng mối quan hệ giữa anh em cùng cha mẹ và rộng hơn là cùng một ông bà còn rất gần gũi và có quan hệ với nhau rất chặt chẽ. Nhiều khi những gia đình có quan hệ anh em thân thuộc này, còn làm nhà ở gần nhau trên một khu vực của bản. Cho nên việc hình thành nên những gia đình nhỏ là một quá trình, đồng bào có câu: Cha còn, chú là ngọn; cha chết chú là gốc (Po nhẳng áo pên pai, po tai áo pên cốc), nghĩa là khi cha chú còn thì việc tách hộ chưa đặt ra. Nhưng đến khi những người thuộc thế hệ cha mất, thì gia đình tách ra thành hai chi trưởng, thứ do những người anh cả đứng đầu, sau đó là việc lập các gia đình nhỏ khi có điều kiện vật chất. Đó là những người thân thuộc cùng đẳm hoặc cùng ma đẳm, thường được gọi là những «anh em ruột» (ải noọng), hay còn được gọi là những «anh em ngửi thối» (pi noonglôm nau), giúp nhau trong đau khổ, tang gia bối rối, mà người con trưởng của chi trưởng là người đứng đầu. Xưa kia gia đình lớn ít được phân chia, trong gia đình những người anh em họ bậc hai đó thì người con trưởng của chi trưởng cũng là người đứng đầu, được những người anh em coi như là cha (ải ếm hay po, me).

Chủ gia đình là người có vai trò quan trọng đối với mọi mặt hoạt động gia đình, song điều đó không đi đến chỗ độc đoán, trái lại mọi việc đều được bàn bạc chung, cũng như sự công bằng và quan tâm đến nhau luôn luôn được thể hiện. Theo sự phân công lao động tự nhiên thì sự đóng góp của người đàn bà Thái cho đời sống gia đình cũng đáng kể, chủ yếu là cây lúa, gặt hái, làm nương hoa mầu, trồng bông dệt vải, nấu nướng. Người đàn bà khi về nhà chồng thì thường đã có con và mang theo một số tài sản để xây dựng gia đình riêng. Người đàn ông Thái trước đây, ngoài tiền «ca hua» thường đi ở rể từ 8 – 12 năm, sau khi làm rể «long lống» (cưới lần thứ hai) đưa vợ về nhà mình thì mới trở thành một thành viên của bản. Tục ở rể mang tính chất hôn nhân mua bán, song xưa kia lại là điều kiện rèn luyện kỹ năng lao động cho thanh niên và tạo ra những cơ sở cần thiết cho việc xây dựng gia đình riêng. Điều đó, trước đây cũng có ý nghĩa quan trọng, nhất là đối với phụ nữ.

Những tài sản người con gái mang về nhà chồng phụ thuộc hai yếu tố: khả năng vật chất của bố mẹ đẻ và thời hạn ở rể người chồng. Người con gái thường mang về nhà chồng: trâu, lợn, công cụ sản xuất, dụng cụ gia đình, quần áo với số lượng nhiều khi không ít và có khi có hàng chục bộ chăn màn và đệm về cho mình dùng lâu dài và tặng bố mẹ chồng. Vì thế những gia đình nghèo thường không dám kéo dài thời hạn ở rể, ngược lại nhiều khi còn rút ngắn lại.

Thời gian ở rể, người con rể làm và học làm mọi việc: làm công cụ, đan đồ mây tre, đan chài lưới, cầy bừa, đắp mương phai, chăm sóc cây trồng, đánh cá, đi săn, nghĩa là phải dùng thạo cầy bừa, dao rìu, biết quăng chài và bắn súng, làm ra nhiều thóc lúa và đồ dùng, kiếm được thịt cá ăn thường xuyên. Những việc này đòi hỏi người thanh niên phải khéo léo và chịu khó. Bên cạnh đó là thái độ khiêm nhường, đúng mực trong quan hệ gia đình.

Người con gái có chồng còn ở với bố mẹ đẻ cũng thường xuyên chăm chỉ làm việc: ngoài đồng áng là việc nội trợ, hái rau rừng, trồng bông dệt vải, thêu thùa, đan lát ... Chẳng hạn buổi tối thường kéo sợi, dệt vải, khâu chăn đệm đến khuya. Và về nhà chồng mang theo nhiều của cải là niềm vinh hạnh.

Ở người Thái, chủ yếu là chế độ một vợ một chồng. Tình trạng nhiều vợ chỉ những người giầu có và quí tộc người không có con trai. Với tục ở rể thì tảo hôn cũng ít thấy, vì những người đi ở rể thường là những người đã có thể bắt đầu quá trình lao động như mọi người. Hơn nữa, trong giai đoạn đầu của ở rể,

khi người con gái chưa qua lễ búi tó (tặng cẩu) thì người ta chưa trở thành vợ chồng. Ly dị cũng ít xẩy ra. Việc giữ gìn quan hệ vợ chồng tốt đẹp là thiêng liêng đối với mọi người. Dư luận xã hội lên án nghiêm khắc những cặp vợ chồng bất hòa, chê bai nhau. Sự thành vợ thành chồng trước đây do cha mẹ hai bên sắp đặt, song ý nguyện của thanh niên ít nhiều vẫn còn được tôn trọng. Không ít trường hợp mà sự thành hôn lại là do tình yêu nam nữ phù hợp với lòng mong muốn của các bậc cha mẹ.

★

Từ lâu Mường Thanh – Điện Biên Phủ là một châu mường nhiều thành phần dân tộc. Những dân tộc như Khơmú, Xích Mun, Cống, là những nhóm người chịu sự chi phối của sự thống trị phìa tạo, thực dân nặng nề. Họ là những pụa, pái làm tạp dịch cho phìa tạo. Mỗi bản của các dân tộc này cũng có người đứng đầu gọi là *tạo xen* do người đứng đầu mường chỉ định, song thân phận họ cũng không khác mấy so với những người lao động đồng tộc khác. Dưới chế độ cũ, những cư dân này không có ruộng mà chỉ làm nương rẫy, nên cuộc sống không ổn định và thường đói kém.

Những người Lào ở những bản riêng gọi là Pasa, người đứng đầu bản gọi là naipasa. Bản của người Lào cũng xây dựng trên những khu vực đất đai như bản người Thái. Tuy cũng chịu sự chi phối của bộ máy thống trị châu Mường Thanh nhưng được đối xử bình đẳng hơn.

Bản của những người Tày, Nùng ở vùng lòng chảo Mường Thanh được xây dựng tương tự như bản người Thái.

Ở vùng cao, người H'mông sống trong một khu vực mà đồng bào gọi là Cang ý chúa tể, tuy thuộc hệ thống hành chính châu mường nhưng có tổ chức riêng. Đó là bộ máy hành chính tương tự như tổng xã *Thống lý, Thống quán, Xéo phải* chỉ chịu sự thống trị của châu mường về một số mặt như thu thuế, nộp cống vật hàng năm theo định kỳ, còn chủ yếu chịu sự chi phối trực tiếp của Đại lý Pháp.

1 — Trích ở Tây Pụ Xốc.

2 — Theo ghi chép của Cầm Minh, cán bộ Ban dân tộc Khu Tây Bắc cũ.

Nông thôn Việt Nam...

(Tiếp theo trang 32)

(5) Lê Duẩn – « Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam ». Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1965, tr 22.

(6) Paul Doumer – « Báo cáo về tình hình Đông Dương 1897–1901 ». Hà Nội, 1902.

(7) Paulin Vial – « Xứ Trung Kỳ và xứ Bắc Kỳ ». Paris, 1874.

(8) Edmond Luro – « Xã thôn An Nam ở Nam Kỳ ». Paris, 1865.

(9) P. Bernard « Đông Dương. Sai lầm và hiểm họa ». Paris, 1901.

(10) « Tạp chí Kinh tế Đông Dương », tập 1898 – 1899.

(11) P. R. Féray « Nước Việt Nam ở thế kỷ XX ». Paris, 1979.

(12) P. R. Féray – Sách đã dẫn.

(13) Maslennikov – « Một vài đặc trưng của sự phát triển kinh tế ở các nước thuộc địa và phụ thuộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa ». Tạp chí Học tập. Tài liệu dịch, số tháng 9-1957.

(14) – Hồ sơ số 2686, Phông lưu trữ mới về Đông Dương. Paris.

(15) Trường Chinh – Võ Nguyên Giáp – « Vấn đề dân cày ». Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1959, tr 121, 122.

VỀ MỘT HÌNH THỨC PHÂN CHIA RUỘNG ĐẤT CÔNG Ở LÀNG PHÚ KINH (THUẬN HẢI — BÌNH TRỊ THIÊN) HỒI THẾ KỶ XVIII

BÙI THỊ TẦN

PHÚ Kinh là một làng thuộc vùng đồng bằng nằm phía đông nam huyện Triệu Hải, nơi giáp giới giữa hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên cũ, nay thuộc xã Hải Hòa, Phú Kinh, vốn là một vùng đầm phá cổ được bồi lấp chưa hoàn chỉnh, lại ở gần cuối hạ lưu sông ÔLâu tác nhân kiến tạo chính của đồng bằng vùng này, nên trước kia ở đây trũng thấp, còn nhiều đạc ruộng sâu nước ngập quanh năm chua phèn và nhiễm mặn, cày cấy khó khăn. Vì vậy, so với các làng ở vùng xung quanh, quá trình tụ cư lập làng diễn ra ở Phú Kinh có phần muộn hơn. Vào khoảng những năm cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII mới bắt đầu có các nhóm dân di cư từ ngoài Bắc vào khai phá; đặt cơ sở cho sự ra đời của làng. Tư liệu còn lại ở địa phương cũng như «Phủ Biên tạp lục» của Lê Quí Đôn cho biết, thế kỷ XVIII, Phú Kinh là một xã thuộc tổng An Phúc huyện Đặng Xương, phủ Triệu Phong với tên gọi là Phúc Kinh [1]. Sang đầu thế kỷ XIX đổi là Phú Kinh và tên gọi này duy trì cho đến ngày nay. Các sổ sách ghi chép về ruộng đất phần lớn đã bị thất lạc, mất mát. Tư liệu xưa nhất và duy nhất còn lại ở địa phương còn đề cập đến ruộng đất là bản khoản ước khắc trên tấm gỗ lớn làm năm Cảnh Hưng Giáp ngọ (1774).

Nguồn tư liệu thu thập được quá hạn chế không cho phép chúng tôi có thể tìm hiểu toàn bộ về tình hình ruộng đất của làng dưới thời phong kiến mà ngay ở thế kỷ XVIII cũng vậy. Dựa vào tài liệu này, chúng tôi chỉ tìm hiểu một hình thức phân chia ruộng đất công của làng vào nửa sau thế kỷ XVIII, trong bối cảnh chung của điều kiện lịch sử xã hội cả nước nói chung, vùng Thuận Hóa nói riêng để nhìn nhận đánh giá.

Thuận Hóa là vùng đất vốn đã được khai thác từ các triều đại trước, ruộng đất công thuộc quyền quản lý của nhà nước khá nhiều. Khi họ Nguyễn vào trấn thủ đã xúc tiến mạnh mẽ công cuộc khai hoang lập làng, mở mang kinh tế để xây dựng cơ sở cát cứ lâu dài. Quan lại, binh lính và nông dân được khuyến khích tổ chức khai khẩn đất hoang, tụ họp làm thôn xã và lấy ruộng đất khai khẩn được làm công điền. Thế kỷ XVI, XVII, nhiều xóm làng mới mọc lên và đồng ruộng mở rộng. Nhìn chung buổi đầu, chính sách quản lý ruộng đất, tổ chức của họ Nguyễn còn lỏng lẻo. Đến năm 1669, theo lời đề nghị của ký lục Vũ Thừa Phỉ (người đứng đầu ty Xá Sai) chúa Nguyễn Phúc Tần sai bọn quan văn đứng đầu là Hồ Văn Đại đi các địa phương đo đạc lại ruộng đất thực canh của nhân dân chia thành các hạng để đánh thuế và đều đặt làm ruộng công. Từ đó, nhân dân khai khẩn thêm đất hoang thì mới

---

1) Lê Quí Đôn toàn tập — tập I — Phủ biên, tạp lục — Nhà xuất bản khoa học xã hội — Hà Nội 1977 — trang 81.

cho làm của riêng «bản bức tư điền» lấy thế làm lệ vĩnh viễn, dân xã không được tranh chiếm (2).

Điều kiện lịch sử xã hội rõ ràng có ảnh hưởng phần nào đến tình hình ruộng đất ở vùng này. So với Đàng Trong Thuận Hóa là nơi có nhiều công điền, công thổ. Đến cuối thế kỷ XVIII, nhiều làng xã ruộng đất công còn tồn tại phổ biến, chiếm ưu thế tuyệt đối, Phú Kinh cũng nằm trong tình trạng chung đó. Khoán ước của làng cho biết, đến năm 1774 toàn bộ đất đai trong làng là của công. Đời sống kinh tế của nhân dân làng xã hoàn toàn dựa vào khẩu phần công điền làng cấp. Khoán ước ghi:

« Làng ta ở nơi cồn nước cằn cỗi, không có vườn tược riêng, chỉ nhờ vào những khẩu phần công điền để hằng năm cày cấy nộp thuế ».

Ruộng đất công của làng được phân phối như thế nào? số lượng của mỗi khẩu phần ra sao, tài liệu lại không đề cập đến. Hiện nay, chúng ta cũng chưa có tài liệu cụ thể về việc phân chia ruộng đất công làng xã ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII và XVIII. Trong *Phủ biên tạp lục* Lê Quý Đôn chỉ cho biết « ruộng công trả về xã cho chia đều mà cày cấy và nộp thuế » (3). Chính sách không cụ thể rõ ràng đã dẫn đến một thực tế là mỗi làng làm một phách, tùy theo phong tục tập quán và mối quan hệ giai cấp ở địa phương. Điều dễ dàng nhận thấy là, ruộng đất công ở xã thôn không phải chia đều cho các thành viên làng xã cày cấy chẳng hạn như tình trạng ở huyện Lệ Thủy và Khang Lộc binh lính được ưu tiên đặc biệt. Thế kỷ thứ XVIII, trong bước đường khủng hoảng suy vong trầm trọng của chế độ phong kiến cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, giai cấp thống trị từ trung ương đến các địa phương đều lao vào con đường ăn chơi xa hoa, trụy lạc. Xã thôn trở thành nơi hoành hành của bọn địa chủ cường hào. Ruộng công làng xã biến thành công cụ trong tay để chúng thao túng, bóc lột và chèn ép dân nghèo. Tình trạng này đã thể hiện đậm nét ở Phú Kinh. Bọn viên chức cường hào lợi dụng địa vị, chức quyền chiếm đoạt phần ruộng nhiều và tốt. Bản khoán ước nêu rõ sự bất công trong phân phối ruộng đất của làng là:

« Việc quân cấp công điền thì hai bậc viên quan viên chức ở trên chiếm trước đến bọn dân thường hạng ba phải cam chịu bậc dưới, phải nhận những phần ruộng đất « đá sỏi » hoang vu nên dù có ra sức cày cấy cũng không đủ để nộp thuế ».

Ở đây không nêu rõ khẩu phần của các đẳng hạng, chúng ta không hình dung được mức độ chênh lệch về số lượng mà sự bất công được ghi nhận chủ yếu là do bọn « viên quan, viên chức » được ưu tiên nhận trước phần ruộng tốt, dễ canh tác. Các dân đinh thường có thể khẩu phần không ít vì đất đai ở Phú Kinh nhiều (theo tư liệu hồi cố từ các cụ già, đến trước năm 1945, mỗi dân đinh của làng còn được chia 9 sào) nhưng vì phải nhận ở nơi trũng sâu, chua mặn, cằn cỗi nên canh tác không những khó khăn, chỉ trồng được một vụ mà năng xuất lại thấp. Trải qua hàng trăm năm, nhờ sức cải tạo của con người, các dòng sông kênh rạch tải phù sa về bồi đắp, đến nay đồng ruộng Phú Kinh phần lớn đã màu mỡ, cày cấy được hai vụ, nhưng những đạc ruộng trũng, cằn cỗi hoang rậm xưa kia vẫn còn dấu ấn đến nay vẫn dễ nhận thấy. Thêm vào đó là chính sách thuế khóa của chính quyền chúa Nguyễn quá phức tạp, nặng nề. Để phục vụ cho cuộc sống xa hoa của giai cấp thống trị và những khoản cung ứng cho tất cả bộ máy quan lại các cấp cuối cùng đều đổ lên đầu những người lao động mà đông đảo nhất là nhân dân các làng xã, tô thuế, sưu dịch tăng lên không ngừng. Dân nghèo làng Phú Kinh cày ruộng khẩu phần không đủ nộp tô thuế, đời sống khó

---

2) Lê Quý Đôn. SĐD. tr 125 và Đại Nam thực lục tiền biên. Nxb Sử học, Hà Nội, 1963 tr 112.

3) Lê Quí Đôn – Sđd tr 125.

khăn nhiều người phải « bán vợ đợ con đến nỗi phải bỏ làng ra đi trở nên thất nghiệp ». Phân hóa giai cấp nơi xã thôn diễn ra gay gắt. Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến việc « viên chức toàn xã Phúc Kinh, huyện Đăng Xương lập tờ khoán ước về ruộng đất thuộc quyền vĩnh nghiệp của nhân dân trong xã » như bản khoán ước đã ghi. Trong đó có quy định:

« Lấy những nơi ruộng đất » « đá sỏi » chia đều cho mọi người dân lớp dưới để họ được làm chủ đời đời, cha truyền con nối, anh chết em thay, khuyên nhau cày cấy chuyên cần để số ruộng đất « đá sỏi » cằn cỗi ấy trở nên ruộng tốt... ».

Ruộng đất đem chia không phải toàn bộ ruộng công của làng mà chỉ một bộ phận cằn cỗi hoang vu. Như vậy, rất có thể những đạc ruộng này trước đây phân cấp đều rơi vào khẩu phần của dân đinh nghèo cày cấy khó khăn, không đủ nộp tô thuế, nên họ không chịu nhận, đấu tranh đòi chia lại hoặc chịu bỏ hoang còn hơn nhận phần ruộng đó. Tình trạng bỏ ruộng hoang diễn ra trong khi người dân thiếu ruộng cày, nguồn thu thuế nộp cho nhà nước không đảm bảo, buộc đội ngũ quản lý hương thôn, viên chức phải tìm biện pháp giải quyết. Đưa ra lệ ruộng « vĩnh nghiệp » là nhằm mục đích đó và cũng phần nào đáp ứng nguyện vọng của nhân dân được làm chủ lâu dài một phần ruộng đất, khuyến khích động viên họ cày cấy đồng thời ràng buộc họ với nghĩa vụ tô thuế, sưu dịch...

Về đối tượng được nhận ruộng, theo lệ làng tất cả các nam công dân đến tuổi trưởng thành đã vào sổ làng đều được hưởng phần ruộng này và « khẩu phần trên dưới đều bình đẳng ». Khoán ước còn quy định: « Việc phân chia ranh giới phải hoạch định giới hạn để tránh việc xâm lấn lẫn nhau ». Diện tích ruộng « vĩnh nghiệp » của mỗi khẩu phần là bao nhiêu, khoán ước không quy định rõ, như thế nó hoàn toàn phụ thuộc vào số ruộng làng quyết định trích ra để chia và số người được hưởng trong kỳ chia đầu. Khác với ruộng công khẩu phần là chỉ tạm cấp trong thời gian nhất định, đến kỳ chia lại, còn loại ruộng đất này người nhận được làm chủ suốt đời « lưu truyền mãi mãi, cha chết con kế thừa, anh qua đời em nối nghiệp ». Nó có tính chất gần như ruộng tư nhưng chưa thực sự trở thành sở hữu của tư nhân, vì quyền quyết định việc thừa kế vẫn thuộc về làng xã. Ruộng này chỉ chia một lần, người được hưởng với số lượng cố định và sử dụng lâu dài được phép truyền tử lưu tôn khi con cháu chưa được cấp loại ruộng này. Nếu người quá cố không có con cháu kế thừa hoặc con cháu đã được chia đầy đủ rồi thì làng lấy lại số ruộng đất đó để cấp cho người khác. Thể lệ này đảm bảo mọi người được hưởng bằng nhau, tránh tình trạng một người hưởng hai, ba khẩu phần do quy định quyền thừa kế đem lại. Đối với các cháu mồ côi, phụ nữ góa bụa, làng quan tâm và thể hiện sự cưu mang giúp đỡ, người nghèo đói phải tha phương khi trở về cũng được xem xét để cấp ruộng đất « vĩnh nghiệp ». Khoán ước ghi:

« Thảng hoặc một người nào đó không may khi chết mà ruộng đất con cháu đã được chia đầy đủ rồi thì đợi đến ngày đoạn tang sẽ đem phần ruộng ấy nhượng lại cho các cháu mồ côi và tô thuế được giảm đi một nửa... Đến lúc trưởng thành, đứa con côi ấy sẽ chính thức nhận phần ruộng của người đã quá cố ».

Ruộng chỉ chia một lần, nên để cấp cho những trẻ em trưởng thành hàng năm, vào sổ làng rồi mà chưa được thừa kế phần ruộng « vĩnh nghiệp », làng mới có lệ 10 năm chia lại. Đợt chia này hẳn là lấy ruộng đất từ những người quá cố không con thừa tự. Chắc khẩu phần cũng bằng số lượng của những người đã được cấp trước đây nên khoán ước mới ghi thêm: « Khi phân lại ruộng đất, nếu có thừa ra thì đem chia số ruộng đất thừa ấy cho dân di tản mới về làng mà trước đây chưa được nhận phần « vĩnh nghiệp »...

Về đất ở và làm vườn, khoán ước

không quy định việc phân chia vì chắc là các gia đình đều đã được cấp để dựng nhà, làm vườn từ trước rồi và phần này cũng truyền tử lưu tôn. Trong khoán ước chỉ quy định thêm: « Người được cấp đất đã lập vườn, làm nhà, khi quá cố không có con trai, con gái thì người vợ góa được an cư suốt đời ». Như thế vấn đề đặt ra là nếu người phụ nữ đó tái giá hoặc sau khi chết số đất vườn đó lại thuộc quyền quản lý của làng, người đó không được quyền bán hay nhượng lại.

Ruộng đất đem chia theo lệ vĩnh nghiệp này, người hưởng được toàn quyền sử dụng suốt đời như ruộng tư, con cháu được quyền thừa kế (nếu là làng chưa cấp loại này) nhưng lại không được mua bán, tặng nhượng tức là chưa trở thành sở hữu của tư nhân. Làng xã vẫn coi đây là của công và có quyền thu hồi khi chủ nhân quá cố không có người thừa kế hoặc khi người đó phạm lệ làng. Khoán ước ghi: « Người được nhận phần ruộng, coi như đó là ruộng của mình, nhưng đó là công điền, nên không được bán đoạn mãi, Nếu ai thầm lén mua bán ruộng đất « vĩnh nghiệp » với nhau thì cả hai bên bán mua đều bị phạt ». Và để răn những kẻ chuyên nghề trộm cắp từ nay trở đi, nếu người nào phạm phải sẽ bị thu hồi phần ruộng đất vĩnh nghiệp, tái phạm sẽ bị thu toàn bộ ruộng đất (khẩu phần công điền chia theo lệ thường)...

Nội dung lệ chia ruộng « vĩnh nghiệp » được nêu trong bản khoán ước làng Phú Kinh không giống với lệ phân chia công điền của làng từ trước đến cuối thế kỷ XVIII. Nếu như lệ phân chia ruộng đất công của làng có nhiều bất công, không đảm bảo tính dân chủ và quyền lợi như nhau của các thành viên cộng đồng thì quy định về việc chia ruộng đất thuộc quyền « vĩnh nghiệp » lại đảm bảo yếu tố công bằng. Về mặt thời gian thì cũng chia một lần cho người được hưởng sử dụng mãi, kỳ chia lại 10 năm chỉ giành cấp cho ai chưa có loại ruộng này. Đối tượng được nhận ruộng cũng rất rộng rãi, có ưu tiên đến các trẻ mồ côi, người góa bụa. Đây chỉ là điều lệ áp dụng với một số ít ruộng đất cằn cỗi, hoang vu chứ không phải đối với toàn bộ ruộng đất công của làng. Vì vậy, tình trạng bất công trong việc phân chia ruộng đất công ở làng chưa được giải quyết. Lệ phân chia loại ruộng đất này cũng hoàn toàn không giống với phép quân điền nhà nước đã ban hành từ thời Lê Sơ. Nó chính là sản phẩm của điều kiện lịch sử xã hội thế kỷ XVIII kết hợp với những tập tục truyền thống cổ xưa của làng xã còn bảo lưu.

Sự ra đời của lệ chia ruộng đất « vĩnh nghiệp » tại Phú Kinh vào những năm cuối thế kỷ XVIII đã thể hiện một thực tế xã hội là: mâu thuẫn giai cấp ở xã thôn đã rất gay gắt. Nạn bao chiếm ruộng đất của các viên quan, viên chức, chính sách thuế khóa của chính quyền chúa Nguyễn cùng với sự bóc lột của địa chủ cường hào làm cho phần đông nông dân bị xô đẩy vào con đường cùng cực. Nạn dân lưu tán diễn ra ở ngay làng quê mà thời gian khai phá chưa dài và ruộng đất không phải là ít. Đấu tranh giai cấp diễn ra từ đơn vị cơ sở của chế độ phong kiến, nhằm chống lại tệ nạn bất công mà một trong những nội dung quan trọng là sự phân chia công điền, công thổ. Sự đấu tranh của nhân dân thuộc tầng lớp thống trị nơi xã thôn phải có biện pháp cải thiện. Nhưng ruộng đất « vĩnh nghiệp » mà viên chức toàn xã Phú Kinh đặt ra để chia đều cho dân chỉ là một bộ phận (chắc là không nhiều) trong tổng số ruộng đất công của làng. Vả lại, đó chỉ là phần ruộng đất « đá sỏi », hoang vu. Tuy ít, nhưng mọi gia đình trong xã đều có một phần ruộng đất gần như cố định để ổn định làm ăn, phần nào giải quyết được bất bình của nhân dân, ràng buộc họ vào nghĩa vụ tô thuế lao dịch mà quyền lợi của bọn thống trị không mất mát. Nếu như có sự nhượng bộ của làng, lớp thống trị ở đây thì cũng hết

sức dè dặt và có tính toán. Ruộng đất cằn cỗi được đem chia hết, người nhận ruộng được sử dụng lâu dài cho nên sẽ ra sức cải tạo đất đai, thâm canh gối vụ, nhờ vậy đất đai màu mỡ dần, nguồn thu nhập của nhà nông nhiều thêm, góp phần làm ổn định đời sống dân làng. Cũng nhờ vậy có thể khắc phục được tình trạng bỏ ruộng đất hoang hóa, đồng ruộng của xã thôn được mở rộng. Tuy nhiên đó mới chỉ là một khả năng không lớn, đời sống nhân dân nói chung có được đảm bảo hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố mà chế độ phong kiến vào buổi suy tàn đã không làm được.

Bản khoán ước, về ruộng đất thuộc quyền «vĩnh nghiệp» của nhân dân trong xã Phú Kinh lúc đó là kết quả của nhiều yếu tố bên trong làng xã và các yếu tố khách quan bên ngoài tác động. Các thế kỷ XVI – XVIII chứng kiến một bước phát triển mới đáng kể của kinh tế hàng hóa: Thủ công nghiệp thương nghiệp phát triển khá mạnh làm xuất hiện một số thành thị mới và làm hưng khởi các trung tâm kinh tế cũ. Ở Đàng Trong, các đô thị Phú Xuân, Thanh Hà, Hội An, Gia định... ra đời và phát triển nhanh chóng. Chính sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa ở các thế kỷ này đã làm cho quan hệ hàng hóa – tiền tệ ăn sâu hơn vào các tế bào của xã hội phong kiến, tác động quan trọng đến sự phát triển của chế độ ruộng đất. Trong cả nước, tư hữu ruộng đất đã phát triển mạnh, sở hữu tư nhân chiếm ưu thế. Ở Thuận Hóa, cho đến nửa sau thế kỷ XVIII, ruộng đất công vẫn còn tồn tại phổ biến. Tuy nhiên, xu thế tư hữu hóa cũng phát triển mạnh mẽ. Hiện tượng «chiếm công vi tư» diễn ra bằng nhiều con đường. Lệ cấm mua bán ruộng đất công của nhà nước tổ ra không còn hiệu lực. Ở các làng, với những lý do cụ thể khác nhau, ruộng công cứ bị hao hụt dần hoặc nếu còn cũng mất dần ý nghĩa ban đầu của nó. Có khi bọn thống trị ở xã còn viện lý do để bù vào tô thuế mà đem ruộng công của làng bán đi, chẳng hạn ở Hà Thanh (Hương Phú – Bình Trị Thiên) còn lưu lại những văn tự bán ruộng công vào thời gian này với lý do như vậy. Và đến đầu thế kỷ XIX, những năm đầu thời Gia Long, trong sổ bộ của làng này thấy không còn thước công điền công thổ nào nữa. Sự ra đời của lệ chia ruộng «vĩnh nghiệp» tại Phú Kinh năm 1774 cũng là kết quả của xu hướng đó. Tư hữu hóa ruộng đất trở thành xu thế khó có thể cưỡng lại. Thực tế ở đây, cho đến cuối thế kỷ thứ XVIII trong làng không có tư điền, tư thổ. Cuộc sống của phần đông dân làng bấp bênh khi dựa vào khẩu phần ruộng đất công theo định kỳ mà phần ruộng lại cằn cỗi, cày cấy không đủ nộp tô thuế. Nhu cầu thiết yếu của mọi gia đình nông dân là cần có mảnh vườn, sào ruộng làm tài sản cố định để đảm bảo mức sống tối thiểu và đỡ bị phá sản bần cùng. Thế nhưng lệ làng lại nghiêm cấm không được mua bán công điền, công thổ. Vả lại người nghèo cũng không thể có tiền để mua ruộng làm của riêng. Vậy là, lệ chia ruộng «vĩnh nghiệp» sẽ dung hòa được hai yếu tố xu hướng tư hữu hóa và xu hướng bảo lưu sở hữu công về ruộng đất của làng. Một bộ phận ruộng đất công (tuy là xấu) đã phải đem chia vĩnh viễn cho các thành viên. Tuy chưa thực sự trở thành ruộng tư nhưng đó là cái cầu nối quan trọng cho sự chuyển hóa. Sở hữu làng xã đã phải nhân nhượng một bước đáng kể. Quy định của làng đưa ra không được bán mua, tặng nhượng về loại ruộng đất này nhưng cũng nửa vời, lỏng lẻo, vì chỉ cấm bán đoạn mãi, còn chủ sử dụng nếu cần có thể bán tạm thời trong khoảng 10 năm. Phần đất vườn, khoán ước ghi: «Vì đây là đất công không được bán đoạn mãi hoặc trích ra một phần bán cho người khác để giải quyết lúc nghèo túng cũng chỉ được tạm thời trong vòng 10 năm». Mười năm ấy, việc đời, việc xã hội có biết bao đổi

thay và rồi người ta sẽ có biết bao lý do để trì hoãn, bảo lưu quyền sử dụng lâu dài thửa ruộng, mảnh đất ấy. Sự ra đời của hình thức chia ruộng này, ở Phú Kinh vừa là kết quả và phản ảnh mâu thuẫn giai cấp, đấu tranh giai cấp nơi xã thôn vừa phản ánh xu thế tư hữu hóa ruộng đất đang phát triển mạnh mẽ ở nông thôn vùng Thuận hóa lúc đó. Xu thế đó là tất yếu và là công lệ của lịch sử. Làng xã cố tình níu kéo trì hoãn làm cho sự phát triển đó trở nên khó khăn. Tuy nhiên nếu khoán ước được thực hiện đúng như dự kiến và trong thời gian dài thì hẳn là ruộng đất tư ở Phú Kinh có điều kiện để ra đời và phát triển.

Lệ chia ruộng «vĩnh nghiệp» ở Phú Kinh vừa phản ảnh tính tự trị của xã thôn thời kỳ này, vừa thể hiện sự can thiệp của nhà nước đối với các đơn vị cơ sở. Quyền quản lý sử dụng ruộng đất công hoàn toàn thuộc về làng xã. Làng xã cũng có quyền lực rất lớn trong việc phân chia. Nó có thể nâng mức, hạ mức, thu hồi hay cấp phát ruộng khẩu phần cho một nông dân theo quyết định của tập thể. Làng xã cũng có quyền sử dụng tài sản công cộng này để thực hiện truyền thống trong sinh hoạt cộng đồng, để tương trợ cưu mang kẻ góa bụa, trẻ mồ côi, làng tự đặt lệ giảm thuế ruộng «vĩnh nghiệp» cho họ một nửa... Vào thế kỷ XVIII tinh thần bình đẳng dân chủ ở xã thôn, nhất là trong việc phân phối ruộng đất công đã yếu đi rõ rệt, nhưng chưa mất hẳn, những truyền thống tương trợ cộng đồng còn được bảo lưu và tôn trọng. Quyền tự trị của làng vẫn còn nhưng rõ ràng đã bị nhà nước chi phối nhiều. Vì thế để thực hiện được quy chế chia ruộng do làng xã đặt ra thì cần phải thông qua nhà nước, xã không đơn phương thực hiện. Như thế nhà nước phong kiến đã không tước đoạt hoặc thay đổi quyền sở hữu của làng xã nhưng thực tế đã áp đặt lên đó một chế độ chung chung mà mọi đơn vị cơ sở phải chấp hành. Vì thế nên mới có hiện tượng khoán ước của làng có hiệu lực, viên chức trong xã đã phải «chờ sự hỗ trợ của cấp trên... phải trình với quan Đại tư nông phó y cách phân chia này để mãi mãi trở thành lệ thường».

☆

Bản khoán ước về ruộng đất thuộc quyền «vĩnh nghiệp» của nhân dân xã Phú Kinh ra đời trong khung cảnh mà xã hội Thuận Hóa đầy biến động. Chính quyền họ Nguyễn đã suy vong đến cực độ, đó là năm cuối cùng chúa Nguyễn cai trị ở Phú Xuân, một năm sau họ Trịnh vào thay thế và sau đó 12 năm chính quyền Tây Sơn được thiết lập. Rất tiếc, chúng ta đã không có thêm chút ít tư liệu nào về tình hình ruộng đất của địa phương này các thời kỳ tiếp sau. Vậy là, mọi suy nghĩ mới chỉ dừng lại trên những điều quy định ghi chép trong khoán ước.

LÀNG CỔ TRUYỀN H'RÊ VÀ KA DZONG: NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

NGUYỄN QUỐC TUẤN

TÀI liệu dựa vào bài viết này, chúng tôi thu thập tại các làng Ka Dzong: K'tu Tam Bang, K'tu B'roih (nay thuộc xã Sơn Dung), và các làng H'rê là: Wih T'goh, Wih, T'viêng Wih T'boong (nay thuộc xã Sơn Kỳ), huyện Sơn Hà. Những làng này tuy chỉ là số nhỏ trong tổng số các làng H'rê và Ka Dzong, nhưng theo ý chỉ dẫn của các đồng chí cán bộ địa phương, trong các làng đó, hoặc còn có những người tuổi cao am hiểu làng mình, vùng mình, hoặc còn có thể thấy một hình thể, một nếp sống đủ để đảm bảo minh chứng cho những ký ức hồi cố về nguồn gốc. Nhìn kỹ hơn, những gì tưởng đã lụi tàn, tiêu biến hay dường như chỉ đọng lại trong ký ức, thì nay, một số yếu tố trong chúng vẫn còn hiện diện và phát huy tác dụng trong lòng các làng ấy, tuy mức độ chặt chẽ và hoàn chỉnh không thể như xưa.

Để tiện cho việc phân tích và xem xét làng cổ truyền, chúng tôi tự thấy cần nên thống nhất cách hiểu nội dung thuật ngữ « làng cổ truyền » trong điều kiện của lịch sử nước ta.

Thật ngắn gọn, theo phân định của sử học, « cổ truyền » là trước khi xuất hiện hoặc tiếp xúc với thế giới đại công nghiệp. Những hiện tượng, quá trình trong xã hội ở một quốc gia trước khi có nền đại công nghiệp đều được xếp vào phạm trù « cổ truyền ». Rộng hơn, những gì có trước cuộc cách mạng tư sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa là cổ truyền. Ở nước ta, theo tôi, để thật sự minh bạch, từ « cổ truyền » là dùng để chỉ những hiện tượng, những quá trình trước cách mạng xã hội chủ nghĩa. Theo nghĩa đó, xã hội người H'rê và KaDzong trước năm 1975, là xã hội cổ truyền. Do vậy, nó là đối tượng nghiên cứu của bài này.

Do những biến thiên lịch sử mà người H'rê và Ka Dzong (một ngành của người Xơđăng) sống ở bên nhau đã từ lâu. Trong khi đi điền dã, chúng tôi đã nhận thấy làng cổ truyền ở người H'rê và Ka Dong, tuy có những tiểu dị, song về căn bản là đại đồng. Vì vậy, chúng tôi bàn tới cái đại đồng mà chưa vội bàn tới cái tiểu dị.

I – NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ

Người H'rê và Ka Dzong là những cư dân nông nghiệp. Họ tụ cư trong những làng. Người H'rê gọi làng là « p'lây » người Ka Dzong gọi là « p'lay ». Có thể coi hai từ gọi đó là biến thể ngữ âm của nhau và cùng một nội dung nghĩa – đều chỉ làng, nơi tụ cư. Làng của người H'rê và Ka Dzong là xã hội thu nhỏ của họ Thông qua làng ta có thể biết được xã hội của họ.

Trong phần này, chúng tôi xin nêu tập trung vào hai vấn đề: chế độ sở hữu đất đai và cơ cấu kinh tế trong làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong.

1. Về chế độ sở hữu đất đai

Đặc trưng nổi bật về đất đai của làng, bao gồm đất cư trú, đất canh tác và nói chung địa vực cương giới, thuộc quyền sở hữu chung của làng. Trong đó, mọi thành viên cùng với gia đình người ấy đều có quyền sử dụng, khai thác và đều có nghĩa vụ bảo vệ. Chúng tôi xin dùng thuật ngữ « chế độ sở hữu tập thể nhỏ tiền xã hội chủ nghĩa » để chỉ đặc trưng sở hữu đất đai vừa nêu ở làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong.

Tài liệu thu thập được cho thấy rõ sự tồn tại của chế độ sở hữu này trong lòng làng cổ truyền của hai cư dân đó. Tiền đề dẫn tới chế độ đó nằm ở cơ cấu tổ chức xã hội, một cơ cấu mà trong đó, quan hệ huyết thống thân tộc còn đóng một vai trò căn bản trong toàn bộ cơ cấu. Cho dù sau này, cơ cấu đó đã tích hợp những yếu tố khác, thì nội dung căn bản của chế độ sở hữu này, không vì thế mà biến đổi, tuy không còn nguyên dạng và thuần khiết như buổi đầu.

Là những cư dân trồng trọt, người H'rê và Ka Dzong có thái độ như thế nào đối với đất canh tác, cốt lõi của chế độ sở hữu tập thể nhỏ về đất đai ? Đất canh tác ở người H'rê và Ka Dzong chia ra làm ba loại : đất trồng lúa — « ruộng »(1) ở người H'rê và « jek » ở người Ka Dzong ; đất trồng màu, cây họ đậu mà cả hai đều gọi là « na » hay « nà » cũng vậy : đất trồng rau, cây quả v.v... mà cả hai đều gọi là « vuôn ». Với ba loại đất canh tác này, ta không thấy chúng bị phân chia theo một qui định thành văn cứng nhắc nào. Ta cũng chưa thấy rõ là có một quyền uy nào đứng bên trên cả làng can thiệp vào sự phân chia đất canh tác giữa các gia đình trong làng. Việc phân chia đất canh tác dựa vào quán tính coi đất đai là của chung cả làng, ai muốn chọn lựa ở đâu tùy ý. Trong một địa vực rộng lớn của làng, mỗi cá nhân cùng gia đình mình tùy theo kinh nghiệm và khả năng về sức lao động, chọn lấy những khu đất canh tác, diện tích rộng hay hẹp tùy ý. Để tránh cho việc xâm phạm khu đất đã được chọn, người H'rê và Ka Dzong làm những dấu chiếm dụng hình chữ thập, gọi là « kíp ». Với dấu đó, sự xâm phạm rất hiếm xảy ra. Người ta tôn trọng triệt để dấu chiếm dụng đó. Như vậy, ta thấy rõ hai mặt của một thái độ sở hữu là, trong khi không coi đất được chọn như là của riêng mình vĩnh viễn, thì đồng thời, người H'rê và Ka Dzong cũng coi đất ấy là bất khả xâm phạm, chừng nào người đã chọn lựa tự giác từ bỏ và chỉ trong chừng mực ấy mà thôi.

Với người Ka Dzong — cư dân trồng rẫy, thì tình hình rõ rệt hơn người H'rê — cư dân trồng lúa nước. Xin đi sâu hơn một chút vào người H'rê. Tài liệu cho thấy rằng: không vì làm lúa nước mà chế độ sở hữu tập thể nhỏ bị thay đổi nội dung căn bản. Ruộng nước dễ dàng đưa tới định canh. Nhưng không phải cứ làm ruộng nước thì tư hữu ruộng đất lập tức để ra. Sự xuất hiện tư hữu ruộng đất còn cần những yếu tố khác, bên ngoài và bên trên làng tác động vào. Vào nửa cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX ta đã thấy có tư hữu ruộng đất ở người H'rê, và cả người Ka Dzong cũng vậy, đã thấy có sự tập trung đất đai lớn vào tay một số người giàu có (m'nghe kan, m'nghe p'rdang) trong một số làng (chúng tôi sẽ nêu vấn đề này ở phần sau)

Trong cách trồng ruộng nước ở người Hrê, chế độ sở hữu tập thể nhỏ không những không bị thay đổi nội dung, mà trong một số trường hợp, còn củng cố, kéo dài thêm tuổi thọ của chế độ đó, dưới dạng thích ứng với cách thức trồng lúa nước. Như ta đã biết, trồng ruộng nước đòi hỏi những điều kiện tưới tiêu thuận tiện, phải gần nguồn nước. Người H'rê làm thế nào để vừa không lấn đất của nhau, lại vừa tưới tiêu thuận tiện, một việc cần được tính toán bởi vì các

---

1 — Đây là một từ nhập từ vốn từ của người Việt, nhưng người H'rê đọc không có âm « ruộng », nên thành từ : « ruông », chứ không phải từ « ruộng ». Cũng như vậy với từ « na », « nà ».

nhà trong làng đều muốn ở gần nguồn nước (gồm sông, suối, mạch nước ngầm). Họ giải quyết bằng cách cùng nhau đào mương (người H're cũng gọi là « mương ») dẫn nước, hoặc cho phép chích bờ ruộng của những nhà gần nguồn, cho nước chảy qua, tới ruộng những nhà xa nguồn nước. Cách giải quyết tưới tiêu này cho phép liên kết các chủ chiếm dụng đất hơn là tách họ ra như những kẻ sở hữu riêng biệt.

Mặt khác, cần chú ý đặc điểm địa hình đất ruộng nước ở người H're. Ruộng nước được vỡ mở trên những lô đất chênh lệch nhau về độ cao Thường những lô đất ấy nằm dọc theo chiều dài sông suối, hay là nằm ở những khe núi mở ra những thung lũng hẹp. Số đất như vậy không tạo nên một mặt bằng như châu thổ, thường chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số diện tích đất tự nhiên của làng. Nhưng để bù lại, trong địa vực rộng lớn của làng không hiếm các nguồn nước, dễ dàng mở vỡ ruộng gần đó được. Điều đó làm cho ý định chiếm vĩnh viễn đất canh tác khó có điều kiện phát triển. Tất nhiên điều đó ắt hẳn cũng không đẻ ra yêu cầu gắt gao về đất canh tác như ở người Việt.

Trong những nghi thức lễ hội nông nghiệp ở người H're trồng lúa nước, ta vẫn thấy có những lễ thức như khi họ còn làm rẫy. Đó là bằng chứng gián tiếp và không thể chối cãi được là người H're, mặc dù đã chuyển qua làm ruộng nước, nhưng vẫn bảo lưu tập quán coi đất đai là của chung làng. Và điều đó cũng nói lên rằng: người H're vốn là một cư dân trồng rẫy khô, vì những biến thiên lịch sử, có thể trong khoảng từ thế kỷ XVIII trở đi (2), đã dần dà chuyển thành cư dân trồng ruộng nước.

Như vậy ta thấy ở người H're, không vì làm lúa nước mà chế độ sở hữu tập thể nhỏ bị lay chuyển và biến đổi.

Nhưng chiều hướng tiến triển của lịch sử không cho phép chế độ đó đứng nguyên trạng. Trong lòng chế độ sở hữu tập thể nhỏ đã có những vết rạn, đã xuất hiện mầm mống tư hữu ruộng đất canh tác. Điều này thể hiện rõ vào cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX là khoảng thời gian mà ký ức hồi cố còn cho phép xác nhận. Các chính quyền quân chủ, thực dân và chính quyền ngụy miền Nam trước đây, vô thức hay hữu thức, trực tiếp hay gián tiếp, khi đẩy địa vị của những người có của, có uy tín mà phần lớn là già làng (k'răh p'lây hay k'răh p'lay cũng vậy) lên trên làng, cho họ với tay ra cả vùng, bằng áp lực chính quyền đã làm cho những người này có đủ cơ hội để bắt đầu tập trung ruộng đất vào tay mình, biến thành sở hữu riêng. Chế độ sở hữu tập thể nhỏ bị tổn thương, dẫn tới dần dần theo thời gian, sẽ bị lung lay và bị phá vỡ để nhường bước cho chế độ tư hữu ruộng đất trở thành quan hệ ruộng đất căn bản. Nhưng như chúng ta thấy, tư hữu ruộng đất trong lòng xã hội H're và Ka Dzong cổ truyền đã bị chặn đứng bởi Cách mạng tháng 8 và bởi thắng lợi Mùa Xuân 1975.

Trở về trên, chúng tôi đã trình bày chế độ sở hữu tập thể nhỏ trong loại đất canh tác, cốt lõi của chế độ đó. Còn trong đất cư trú và nói chung trong địa vực làng thì sao? Tài liệu đưa ra câu trả lời: ở đất cư trú và địa vực làng, chế độ đó được thực hiện và tuân thủ nghiêm nhặt nhất, chặt chẽ nhất, đến mức ta có cảm giác đến tận hôm nay, khi tới làng H're và Ka Dzong, chế độ đó đã xơ cứng trong đất cư trú và địa vực làng, thể hiện rõ trong khâu chọn đất dựng nhà ở, trong cách thức khai thác và sử dụng nguồn nguyên, nhiên, vật liệu của các nhà trong làng. Mọi nhà đều có « quyền » tự lực chọn đất để dựng nhà ở bất cứ đâu trong đất cư trú của làng, sự lựa chọn này được hợp thức hóa không phải bằng sự phân định của quyền uy, dù là quyền uy già làng, mà bằng thủ tục bói đất chiêm nghiệm. Chỉ cần bói được là

(2) Cần chú ý đến thời điểm các chúa Nguyễn với tay đến vùng người H're. Mặt khác cần thấy rằng sự tiếp thu kỹ thuật ruộng nước ở người H're có mầm mống từ sớm hơn, chẳng hạn vào thời các Nhà nước Champa tồn tại.

đã đủ để chọn đất ấy làm nhà. Cũng như vậy, nguồn nguyên, nhiên, vật liệu trong địa vực làng đều được các nhà cùng khai thác, sử dụng. Người ta chỉ không khai thác và sử dụng những thứ đó, khi chỗ khai thác, vật sử dụng bị coi là kiêng cữ, không nên dùng theo sự kiêng cữ chung được coi là rất linh thiêng và được cả làng, không trừ một ai, đều tuân thủ. Có thể nói, người H'rê và Ka Dzong đối xử với đất cư trú và địa vực làng tự nhiên đến mức hồn nhiên, dường như việc coi đất ấy là của chung cũng tự nhiên như là chính con người vậy, không có gì phải bàn cãi. Và thêm nữa, về mặt ý thức, thái độ coi đất cư trú cũng như là toàn bộ đất đai của làng là của chung, đã trở thành tiềm thức trong mỗi con người.

Trong nội bộ làng, chế độ sở hữu tập thể nhỏ, như đã trình bày, làm cho quan hệ đất đai giữa các thành viên cân bằng ổn định, rất khó tan vỡ. Nếu trong nội bộ làng đã như vậy thì chế độ đó, đối với bên ngoài, với làng khác, cũng tạo nên một quan hệ đất đai như thế.

Tài liệu cho thấy biểu hiện của chế độ đó, trong quan hệ giữa các làng, có hai trường hợp quan hệ sau đây: nếu làng khác vốn là làng « con » tách ra từ làng « mẹ », làng « gốc », thì quyền sở hữu tập thể nhỏ được tôn trọng vô điều kiện. Nếu là các làng không có chung nguồn gốc, quyền này được tôn trọng trên cơ sở láng giềng của nhau. Sự tôn trọng đó là tự nhiên. Thế nhưng, trong thực tế, không phải không có những vụ việc thành viên hai làng láng giềng xâm phạm đất của làng này hay làng kia. Đặc biệt là với người H'rê, việc xâm canh giữa các thành viên hai làng là có thực (lấn bờ, đất ruộng.). Ban đầu, người ta giải quyết sự xâm phạm bằng biện pháp thương lượng, thông qua người trung gian (m'nghe h' rdăh) do làng bị xâm phạm cử sang làng xâm phạm. Hình thức cao nhất của biện pháp thương lượng là phạt, phạt bằng những vật quí (chiêng, ghè quí) hay bằng trâu. Nếu như biện pháp thương lượng không đạt kết quả, thì biện pháp vũ lực được thi hành. Và tuy ban đầu vụ việc có thể nằm trong phạm vi giữa hai thành viên của hai làng, nhưng đến khi đã tiến hành biện pháp vũ lực thì là làng đối chọi với làng, các già làng sẽ đứng ra đảm nhiệm chỉ huy biện pháp vũ lực đó. Tức là quyền sở hữu tập thể đối đầu với quyền sở hữu tập thể. Như vậy, tôn trọng hay vi phạm quyền sở hữu tập thể của nhau giữa các làng, thực chất là tôn trọng hay vi phạm chế độ sở hữu tập thể nhỏ giữa các làng láng giềng, một chế độ, về căn bản, giữ vững thế quân bình, lâu dài về đất đai giữa các làng đó. Mà như chúng ta có thể thấy, các làng H'rê và Ka Dzong trước đây xem ra chưa phải đã nhiều lắm trên một diện tích đất đai núi rừng rộng lớn, lại bị chia cắt mạnh bởi độ cao của núi đồi, bởi các con sông, suối nhiều vô kể.

Tuy nhiên, một khi đã có sự can thiệp của các chính quyền trước đây, đặc biệt là việc nâng địa vị của một số già làng giàu, có thế lực, lên địa vị chủ một vùng đã đưa quan hệ đất đai giữa các làng với nhau vào thế không cân bằng, phá vỡ nó. Tuy vậy, sự kiện đó chưa đủ để nói rằng chế độ sở hữu tập thể nhỏ giữa các làng đã tan vỡ hoàn toàn.

Tóm lại, chế độ sở hữu tập thể nhỏ tiền xã hội chủ nghĩa về đất đai là một chế độ kéo dài trong lịch sử người H'ré và Ka Dzong. Chế độ đó đã tạo ra ý thức chung về sở hữu đất đai của các thành viên trong làng cổ truyền. Trên bình diện xã hội, làng nào cũng có ý thức chung như vậy. Đó chính là tiền đề vật chất và tinh thần, là nền tảng cho ý thức chung về một cộng đồng – làng giữa các thành viên của làng cổ truyền. Chính nền văn hóa cổ truyền đã bắt rễ vào nền tảng ý thức chung về cộng đồng – làng đó. Và sẽ không quá khi nói rằng, cho đến nay, ý thức đó còn rất mạnh.

2. Về cơ cấu kinh tế

Nền kinh tế cổ truyền ở làng H'rê và Ka Dzong gồm: nông nghiệp, hái lượm

và săn bắt. Trong đó, nông nghiệp giữ vị trí quyết định, đảm bảo phần lớn nhu cầu ăn của người H'rê và Ka Dzong. Song điều cần nói ở đây chính là ở yếu tố săn bắt và hái lượm không bị triệt tiêu hoàn toàn hoặc gần như hoàn toàn. Nhu cầu ăn, ở mặc vẫn rất cần sự có mặt của hái lượm và săn bắt trong xã hội cổ truyền H'rê và Ka Dzong. Cơ cấu kinh tế ấy là cái thích ứng triệt để của người H'rê và Ka Dzong trong môi trường và sinh thái rừng núi. Đây là một vấn đề hấp dẫn và lý thú mà trong bài này, chúng tôi chưa có điều kiện bàn tới.

Những tháng đầu mùa sản xuất, những tháng chờ cho lúa chín (thường khoảng 5 tháng) trong mùa sản xuất là những khoảng thời gian mà săn bắt và hái lượm được phát huy tối đa, bổ trợ thêm cho bữa ăn, cái mặc, đồ dùng, thịt, cá v.v... Như vậy ta thấy rõ ràng nông nghiệp, săn bắt, hái lượm tồn tại như những yếu tố của chỉnh thể kinh tế cổ truyền, thực hiện những chức năng bổ trợ nhau, hòa với nhau.

Cơ cấu kinh tế cổ truyền trên đây có những đặc trưng nào? Tài liệu cho thấy một số đặc trưng sau:

Thứ nhất, trong hoạt động nông nghiệp, trồng trọt kết hợp với chăn nuôi, không tách rời chăn nuôi. Người trồng trọt cũng là người tự mình chăn nuôi. Chăn nuôi từ gia súc lớn có sừng (trâu, bò, dê) đến gia súc lấy thịt (lợn) và gia cầm (gà vịt ngan ngỗng...). Đặc biệt là nuôi chó, nhà nào cũng nuôi. Cách thức chăn nuôi là thả rông, tự con vật kiếm ăn là chính. Mục đích chăn nuôi để lấy thịt ăn là chính, nhưng thường ăn vào dịp có cúng, lễ hội, trong cơ cấu bữa ăn thường ngày, thịt gia súc, gia cầm không đóng vai trò quan trọng. Qui mô chăn nuôi, tùy theo khả năng sức lực, có thể từ nhỏ đến lớn.

Thứ hai, trong cơ cấu ấy, nông nghiệp kết hợp với thủ công nghiệp trong phạm vi gia đình. Người trồng trọt và chăn nuôi đồng thời cũng là người tiến hành lao động thủ công nghiệp (đan lát, dệt, rèn, mộc...) nhằm đáp ứng nhu cầu trong gia đình, không sản xuất hàng hóa trao đổi. Trong gia đình ấy, nghề thủ công cũng được phân công theo giới tính. Kỹ thuật thủ công được trao truyền bằng phương thức kèm cặp và thực hành tại chỗ. Trẻ em là nữ được kèm cặp sớm hơn trẻ em nam. Vì lẽ trên đây mà ta chưa thấy có tình trạng chuyên hóa trong sản xuất thủ công trong phạm vi làng. Như vậy gia đình là môi trường gắn kết nông nghiệp với thủ công nghiệp và thủ công nghiệp chỉ có thể kết hợp chặt chẽ, không tách rời với nông nghiệp trong gia đình.

Thứ ba, để đáp ứng những nhu cầu khác mà nền kinh tế tại chỗ không giải quyết được, người H'rê và Ka Dzong tiến hành trao đổi với các cư dân khác, nhất là đối với người Việt. Các thương lái Việt len lỏi trong các làng để buôn bán cũng có, mà người H'rê và Ka Dzong tìm xuống vùng người Việt cũng có. Đặc biệt, khi chính quyền quân chủ [3] tìm cách mở những điểm thương mại và trao đổi ở một số đầu mối tiếp giáp giữa đồng bằng và miền núi, thì cuộc trao đổi, mua bán giữa người H'rê và Ka Dzong và người Việt có hiệu quả và nhộn nhịp hơn. Ngoài ra, người H'rê và Ka Dzong còn có những mối quan hệ trao đổi với người thuộc các tộc người trên cao nguyên và ở xung quanh. Sản phẩm mà người H'rê và Ka Dzong mua hoặc đổi lấy thường gồm có: sắt, muối, ghè đựng rượu, bộ chiêng, khố, váy đẹp v.v... Và họ bán hoặc đổi những thứ như: trâu, quế, trầm, kỳ nam... Vật ngang giá được chọn là trâu.

Tuy nhiên, một khi các chính quyền quân chủ, thực dân và chính quyền ngụy miền Nam trước đây thổi vào xã hội cổ truyền H'rê và Ka Dzong quan hệ hàng hóa – tiền tệ, thì quan hệ ấy đã phát

---

3. Ở đây là những «đầu nguồn», nơi các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn mở những điểm Buôn bán với người thượng, đã được chép trong *Đại Nam nhất thống chí*, phần «Tỉnh Quảng Ngãi» (tập 2, Hà Nội, 1971).

huy tác dụng, gặm nhấm dần cơ cấu kinh tế cũ, gây ra những vết rạn trong cơ cấu ấy. Và như tài liệu cho thấy, trong việc mua bán ruộng đất, quan hệ tiền tệ đã lộ ra như một con dao, lách vào chế độ sở hữu tập thể nhỏ, thúc đẩy tư hữu hóa ruộng đất, đẩy mạnh tập trung tài sản, như đã có đề cập tới ở phần trước.

Thế nhưng, tập quán trao đổi vật – vật vẫn còn được bảo lưu, chí ít cũng là thông qua cách đánh giá đồ vật bằng thành ngữ cửa miệng: «nồi, hay ghè, hay chiêng... này mấy trâu».

Thứ tư, những đặc trưng vừa nêu trên có liên quan đến đặc trưng sau: gia đình là một đơn vị kinh tế cơ bản, hoàn chỉnh. Trong gia đình, vai trò kinh tế của vợ và chồng là ngang nhau nếu như không nói rằng: trong thực tế, vai trò của phụ nữ (vợ, con gái) có phần nhỉnh hơn nam giới (chồng, con trai) một chút. Có thể thấy người vợ, hay con gái đã lớn bỏ ra nhiều thời gian và sức lực hơn để duy trì đời sống của gia đình thường ngày. Người vợ, ngoài vai trò lao động chính, còn là người nội trợ, người cai quản, người điều tiết sinh hoạt gia đình, sao cho đời sống thường ngày được ổn định, không bất trắc. Chính vì thế mà trong gia đình cổ truyền H'rê và Ka Dzong, địa vị của người phụ nữ, người vợ không mấy lép vế so với người đàn ông, người chồng. Để chuẩn bị cho con gái làm vợ, làm mẹ, người phụ nữ chủ gia đình thường kèm cặp cho con gái làm quen với những việc mà người con gái sẽ đảm nhiệm trong tương lai, giống như mình hiện tại. Vai trò nổi của người phụ nữ trong gia đình cổ truyền H'rê và Ka Dzong chẳng những là điều có thực tế, mà hơn nữa còn vươn ngầm ra xã hội làng, nhất là trong việc gây thành dư luận làng trong những việc chung, còn ghi dấu ấn trong những nghi thức của lễ hội nông nghiệp – tượng trưng cho sự hình thành, nảy nở phồn thịnh. Thế nhưng vai trò đó cũng không dẫn tới sự thống trị của người phụ nữ trong gia đình cổ truyền ấy.

Tóm lại, cùng với chế độ sở hữu tập thể nhỏ đất đai, cơ cấu kinh tế trong làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong chưa tạo ra được một sự phân hóa triệt để giữa một bên là những người giàu có họp thành giai cấp hay đẳng cấp thống trị và một bên là những người nghèo họp thành giai cấp bị trị. Cơ cấu kinh tế đó, về cơ bản, tạo nên thế hoàn chỉnh, quân bình trong nội bộ các gia đình trong làng, nó chưa cho phép tạo ra sản phẩm thặng dư bằng chính phương thức sản xuất của nó, tức là chưa có điều kiện cơ bản cho việc tập trung tài sản qui-mô lớn vào tay một số người bằng chính sự vận động nội tại của nó. Với tính hoàn chỉnh đến mức khó phá vỡ của nó, trong phạm vi từng gia đình, cơ cấu kinh tế cổ truyền này tạo ra một mặt bằng ổn định, tạo ra sự tồn tại dai dẳng, dài lâu của tế bào xã hội là gia đình truyền thống. Trên bình diện làng – sự thu nhỏ của xã hội cổ truyền H'rê và Ka Dzong, thế quân bình giữa các gia đình trong làng là chất keo cố kết các thành viên trong làng. Với làng truyền thống H'rê và Ka-Dzong, thì điều đó chứng tỏ rằng ý thức chung về một cộng đồng – làng, ngoài nền tảng ý thức cộng đồng sở hữu đất đai, còn có nền tảng vững chắc khác nữa là cơ cấu kinh tế cổ truyền với những đặc trưng nêu trên đây.

Tuy nhiên, như chúng ta thấy, khi có sự can thiệp của quyền lực bên trên làng, bên ngoài làng vào nội bộ làng, thì thế quân bình đã rạn nứt, dần dà tạo ra sự khác biệt giữa các gia đình. Đặc biệt, quan hệ hàng hóa – tiền tệ đã làm một «cái huých» vào thế quân bình đó, tấn công vào cơ cấu kinh tế cổ truyền. Và dẫu sao, như ta thấy, làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong, vào cuối thời kỳ của nó đã xuất hiện một tình thế chênh lệch, một thế đối lập tương đối giữa các gia đình, giữa gia đình giàu và nghèo. Song, cũng không nên cho rằng thế quân bình này đã bị triệt tiêu hoàn toàn.

II – NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Những vấn đề xã hội, hay sát hơn là những vấn đề của cơ cấu tổ chức xã hội của làng H're và Ka Dzong cổ truyền là những vấn đề gì? Với nguồn tài liệu mà chúng tôi thu thập được thì ở làng cổ truyền H're và Ka Dzong, những vấn đề của cơ cấu tổ chức xã hội đều tập trung xung quanh trục – già làng – các gia đình. Xoay quanh trục đó, xã hội làng cổ truyền H're và Ka Dzong vận hành trong trường kỳ lịch sử, cho đến cả hôm nay, ta vẫn thấy đâu đây hình ảnh của nó, dù đã phai nhạt đi rất nhiều.

1. Nguyên tắc tập hợp.

Xem xét làng cổ truyền về mặt xã hội, trước tiên phải đề cập tới nguyên lý tập hợp của làng. Đó là thao tác có tính nguyên tắc, buộc phải làm. Nguyên lý tập hợp dựa vào hai quan hệ cơ bản là: quan hệ dòng máu và quan hệ địa vực. Làng cổ truyền H're và Ka Dzong tập hợp theo nguyên lý tập hợp nào? Tài liệu của chúng tôi cho thấy làng này dựa vào cả hai quan hệ cơ bản là dòng máu và địa vực. Song quan hệ dòng máu có vị trí và vai trò đậm hơn cả. Ở những làng chúng tôi đã tới, ví dụ như làng Ka Dzong K'tu Tam Bang, trong tổng số 50 nhà trong làng, thì 23 nhà là chung một ông bà tổ, là ví dụ điển hình cho sự nổi trội của quan hệ dòng máu. Song, nếu chỉ là quan hệ dòng máu thì làng cổ truyền sẽ vận động cho tới khi nó tích hợp cả quan hệ địa vực, như hiện trạng ta thấy tới tận ngày nay. Điều đáng chú ý là ta không thấy hay rất hiếm thấy tên làng được đặt theo tên người sáng lập ra làng. Nếu có, thì ngay cả những người không thuộc di duệ trực tiếp của vị tổ ấy, để chứng tỏ là thành viên cựu của làng, đã tự nhận là mình cũng cùng một nguồn gốc chung. Thật hiếm có những làng cổ truyền H're và Ka Dzong nào còn giữ được nguyên trạng thuần túy dòng máu chung. Từ lâu, làng này đã tích hợp quan hệ địa vực vào trong lòng mình. Tuy nhiên, quan hệ dòng máu vẫn còn rất mạnh, chi phối nhiều tới sinh hoạt chung của làng, nhất là trong việc đối xử với đất đai, như ở phần trước chúng tôi đã đề cập tới.

Trong làng cổ truyền H're và Ka Dzong, càng về sau, giữa quan hệ dòng máu và quan hệ địa vực, ranh giới càng nhòa đi. Các cuộc hôn nhân qua lại trong làng là nguyên do chủ yếu. Ranh giới đó, ngày nay là hết sức mỏng manh, bị che lấp rất sâu dưới mạng lưới nhằng nhịt của các cuộc hôn nhân qua lại ấy, đến mức, khi được hỏi, những bậc cao tuổi trong làng phải lúng túng rất lâu mới cho chúng tôi được câu trả lời tương đối rõ về mối quan hệ dòng máu thân tộc ở trong làng. Ngoài các cuộc hôn nhân, còn một nguyên do khác làm cho ranh giới giữa hai quan hệ căn bản này nhòa thêm, đó là việc gia nhập làng của những người hoặc gia đình ở ngoài làng, với sự đồng ý của già làng, sau khi ông này đã có «tham khảo» dư luận chung trong làng. Nói riêng sự việc đó cũng đủ để minh chứng cho một là, làng cổ truyền, ngoài nguyên lý tập hợp theo dòng máu, còn có nguyên lý tập hợp theo địa vực, và hai là trong trường kỳ lịch sử, dòng máu và địa vực dần dà đã nhích lại gần nhau, tạo thành nền tảng tập hợp của làng cổ truyền H're và Ka Dzong.

2. Thiết chế già làng – chủ gia đình.

Rải rác ở những phần trên, chúng tôi đã có ít nhiều đề cập tới vị trí của người già làng trong xã hội làng cổ truyền H' re và Ka Dzong. Già làng mới chỉ là một vế của thiết chế – cơ cấu tổ chức xã hội của làng cổ truyền, vế kia là chủ gia đình.

Già làng (k' răh p' lây hay k' răh p' lay cũng vậy), trong ngôn ngữ H're và Ka Dzong là tổ hợp từ gồm hai thành phần, từ: già – k' răh và làng – p' lây (hoặc p' lay). Tổ hợp từ đó có nội dung nghĩa mở rộng là người già chủ trì ở trong làng.

Ông (và có trường hợp là bà) chủ trì những việc chung ở làng, cụ thể là:

Thứ nhất, là người có tiếng nói cuối cùng trong việc dời làng cũ, lập làng mới ở đất khác, khi làng cũ có những sự biến (bệnh dịch chết người hàng toạt, làm ăn thất bát luôn năm, bị đe dọa vũ lực).

Thứ hai, là người có ý kiến quyết định cuối cùng về hoạt động quân sự (đánh hoặc không đánh) của làng đối với làng khác. Trong nhiều trường hợp, là người trực tiếp chỉ huy người làng tiến công hoặc phòng thủ theo tình thế hiện thời.

Thứ ba, là người biết xem trăng, sao để phát rẫy, gieo mạ, tỉa lúa đầu tiên ở trong làng. Người làng căn cứ vào đó để bắt đầu mùa sản xuất nhà mình.

Thứ tư, là người nắm vững nguồn gốc, giường mối dòng họ và hôn nhân trong làng; đồng thời là người nắm chắc phong tục (diing) kiêng cữ, duy trì nó trong sinh hoạt làng. Do đó, ông là người cầm chịch trong những vụ xử phạt, ra những quyết định về mức phạt của đương sự phạm những tội: trai gái chưa cưới hoặc đàn bà đàn ông ăn nằm bất chính với nhau, chửa hoang, ăn cắp, đánh nhau bị thương hay chết người...

Thứ năm, là người chấp nhận hay từ chối việc gia nhập làng của người ngoài làng.

Thứ sáu, là người thay mặt làng bang giao với các làng bên cạnh, người lạ ở ngoài làng.

Thứ bảy, chủ trì nguồn nước dùng để ăn, uống trong làng. Hàng năm, hai hoặc một lần, chủ trì sửa sang nguồn nước, làm lễ « k' lieng diek » (sửa và cúng ở máng nước).

Đó là những chức năng công cộng mà già làng đảm nhiệm. Các chức năng trên đây đòi hỏi ở già làng những phẩm chất, năng lực, uy tín hơn người trong làng. Tùy theo tình hình cụ thể ở từng làng mà ta thấy già làng được cha truyền con nối. Thoạt đầu, khi quan hệ dòng máu còn đang chiếm địa vị chủ yếu trong làng, thì già làng là người cao tuổi nhất chủ trì việc trong dòng máu thân tộc. Nhưng khi đã biến chuyển tích hợp cả quan hệ theo địa vực thì già làng là người cao tuổi trong làng, lại ở một thân tộc lớn hơn các thân tộc khác; và càng về sau này ngoài những điều kiện vừa nói, thì già làng còn là người có của, được thừa nhận là giàu có hơn cả ở trong làng. Tuy vậy, dù gánh nặng chủ trì đè trên vai, già làng không có những biểu hiện quyền uy rõ rệt để phân biệt mình với người khác, không đứng bên trên và đối lập với người khác bằng những đặc quyền đặc lợi riêng mình hưởng, không có một lối sống hào nhoáng xa hoa gì hơn người khác. Ta sẽ không thấy gì là quá cách biệt trong cuộc sống thường nhật giữa già làng và người làng (từ ăn, mặc, kiến trúc nhà cửa v.v...). Trong làng cổ truyền H're và Ka Dzong, sẽ không quá khi ta nói già làng là hình ảnh của một người cha, người mẹ của cả làng, thân thuộc với cả làng, sống giữa làng, được cả làng tin cậy, giao phó niềm tin và vận mệnh của mình vào già làng.

Hình ảnh đáng trọng của già làng, đến thời kỳ cuối của làng cổ truyền đã thay đổi. Những chức năng công cộng thì vẫn vậy, nhưng giờ đây, bằng sự can thiệp của nhà nước bên trên vào trong nội bộ làng, những chức năng đó được hợp thức hóa trên bình diện xã hội, đẩy nó tới một thế ổn định trong cơ cấu bộ máy chính quyền mà các nhà nước đó thiết lập đến tận từng làng. Hơn thế nữa, các nhà nước trước đây đã trùm lên một số làng thiết chế hành chính — địa vực như tổng hay cấp tương đương với tổng, mặt khác, họ lợi dụng ngay vai trò già làng trong làng cổ truyền để đẩy một số già làng lên địa vị đứng chủ một tổng như vậy. Tình thế đó làm cho tính độc lập vốn có của từng làng bị tổn thương, đã xuất hiện một sự chênh lệch vị trí giữa làng có già làng tham gia bộ máy chính quyền tổng với làng không có vị già làng tham gia bộ máy đó. Ở vào thời kỳ cuối này, ta đã chứng kiến cảnh có những

già làng giàu có, bắt đầu đối lập với làng, tách mình ra khỏi làng, đứng bên trên làng. Trong tay họ có nhiều ruộng đất nhiều con nợ và đầy tớ (h' poong, dik h' poong). Mặt khác, giữa người H're và Ka Dzong, ngay, trong các vị già làng tham gia bộ máy chính quyền, ta thấy một sự chênh lệch địa vị đáng chú ý khi hầu hết các vị chánh tổng là người H're, còn các vị phó chánh tổng là người Ka Dzong. Tình thế đó là sự cố ý của chính quyền nhà nước quân chủ, thực dân trước đây tạo ra. Và cái cuối cùng cần có đã có, đó là hình ảnh vị chúa của vùng rộng lớn đất đai – dân cư đã xuất hiện, dù hình ảnh đó mới ở mức phác thảo sơ khởi, như hình ảnh Book Kiu là một (4).

Trong khi có sự biến chuyển đó ở vai trò của người già làng, như đã vừa trình bày trên đây, thì các chủ gia đình có vai trò gì và biến chuyển thế nào trong cơ cấu tổ chức xã hội cổ truyền của làng H're và Ka Dzong? Ta hãy quay lại một chút về gia đình cổ truyền ở người H're và Ka Dzong.

Trong phần trước, chúng tôi đã phác sơ gia đình đó qua nền tảng kinh tế của nó. Ta đã thấy rõ là tính bền vững của gia đình cổ truyền H're và Ka Dzong có được một chân đứng kinh tế hoàn chỉnh đến thế nào. Còn một chân đứng khác góp vào tính bền vững này, đó chính là cơ cấu tổ chức gia đình.

Về căn bản, bằng vào tài liệu hồi cố, gia đình cổ truyền H're và Ka Dzong là gia đình nhỏ mở rộng. Trong đó, chủ gia đình là cả hai vợ chồng, gọi là k' răh h' nem, k' răh nhê («h'nem» tiếng H're là nhà «nhê» tiếng Ka Dzong cũng là nhà). Ta hãy chú ý đến từ «nhà» trong tổ hợp từ k'răh p'nem và k'răh nhê. Nghĩa mở rộng của tổ hợp từ này là chủ trì sinh hoạt trong nhà. Cách tổ chức của một nhà là thế nào? Bao giờ cũng vậy, một nhà được tổ chức bắt đầu từ cặp vợ chồng gốc. Đó là nguyên tắc bất di dịch. Một nhà bao gồm cặp vợ chồng gốc và con cái của đôi vợ chồng gốc và những cặp vợ chồng con, khi những con cái của cặp vợ chồng gốc đó lấy vợ lấy chồng. Cụ thể hơn, theo lời người cao tuổi nói, một nhà gồm cặp vợ chồng gốc và những cặp vợ chồng con là con gái của cặp vợ chồng gốc. Điều này có liên quan tới phong tục hỏi cưới và đến chính vị trí người phụ nữ trong gia đình và xã hội cổ truyền của làng H're và Ka Dzong. Ta đã thấy được vai trò quan trọng của người phụ nữ và người vợ trong gia đình ở phần trước. Nhưng vai trò quan trọng đó không dẫn tới địa vị độc tôn của họ trong gia đình. Bởi vì, ngoài nguyên nhân kinh tế, như đã phân tích, còn có một nguyên nhân khác, đó là vai trò giao tiếp thay mặt gia đình của người đàn ông, người chồng với các gia đình trong làng, vai trò không thể thiếu trong xã hội làng. Do vậy «K'răh nhê» hay «K'răh h'nem» trong ý thức hệ cổ truyền H're và Ka Dzong là một khái niệm ngữ nghĩa lưỡng phân, trong đó, cặp vợ chồng gốc đều là chủ gia đình nhỏ mở rộng của mình. Chỉ khác giữa hai vợ chồng chủ này ở chức năng chủ trì: người vợ chủ trì trong nội bộ gia đình nhỏ mở rộng của mình, người chồng chủ trì việc quan hệ giữa gia đình nhỏ mở rộng của mình với các gia đình nhỏ mở rộng khác trong làng. Mặt khác, tổ hợp từ «K'răh h'nem» «K'răh nhê» còn cho thấy một khía cạnh khác của nguyên tắc tổ chức gia đình, đó là cặp vợ chồng cao tuổi nhất trong nhà sẽ là chủ trong nhà. Trường hợp này xảy ra khi cặp vợ gốc đã qua đời, chỉ còn các cặp vợ chồng con. Cặp vợ chồng là con đầu lòng của cặp vợ chồng gốc, sẽ thay thế cặp vợ chồng gốc để làm chủ gia đình. Và cứ như vậy mà kế tiếp. Do đó, ta mới thấy có từ «K'răh» là già, là cao tuổi, là chủ

---

4. Ông này là người H're ở Ba Tơ, được gọi là m'nghe p'rdang. Người Việt ở Quảng Ngãi cũ gọi ông là « già Kiều » phiên từ tiếng « Book Kiu ». Book Kiu rất giàu, theo như lời thuật lại thì đất đai và ảnh hưởng của ông ta kéo dài sang cả vùng người H're rộng lớn thuộc huyện Sơn Hà ngày nay.

trì trong tổ hợp từ «K'răh h'nem» hay «K'răh nhê».

Cách tổ chức gia đình như vậy đã góp phần kéo dài tuổi thọ của gia đình truyền thống H're và KaDzong làm cho nó khó bị phá vỡ. Với một cơ cấu kinh tế và tổ chức hoàn chỉnh như vậy, trải qua các bước thăng trầm của lịch sử, gia đình nhỏ mở rộng H're và Ka Dzong đã chống đỡ được sức hủy hoại của thời gian, cho dù sau này, khi đã giảm qui mô, thì hình thái gia đình cổ truyền đó vẫn giữ được nội dung căn bản như ở các thời kỳ trước. Có lẽ chỉ có bệnh dịch là kẻ thù nguy hiểm nhất có đủ sức để hủy hoại hoặc làm tan rã một gia đình như vậy mà thôi.

Trở lại vấn đề chủ gia đình, như ta thấy, trong những sinh hoạt chung, người chồng, người đàn ông là người thay mặt gia đình mình tham gia bàn bạc việc làng. Với tư cách đó, quan hệ giữa chủ gia đình với chủ gia đình là bình đẳng trong phạm vi sinh hoạt làng. Thế quân bình và vững chắc của gia đình nhỏ mở rộng trong nội bộ làng cổ truyền đã tạo nên quan hệ bình đẳng này. Tất nhiên, trung thành với tryền thống tôn trọng người cao tuổi của mình, các chủ gia đình ít tuổi hơn thường nhất trí với ý kiến của những chủ gia đình ở bậc cao tuổi hơn, do đó dư luận trong làng thường yên ổn. Người già — đối với nền kinh tế và cơ cấu xã hội cổ truyền H're và Ka-Dzong — là kho kinh nghiệm, là độ chín muồi của suy nghĩ tính toán, là chỗ dựa tinh thần trong những biến cố bất thường mà làng gặp phải.

Như vậy, ta thấy quan hệ giữa già làng và chủ gia đình là quan hệ giữa vị chủ trì sinh hoạt làng với người chủ trì sinh hoạt các gia đình nhỏ mở rộng, theo những chức năng công cộng đã nêu ở trên. Trong quan hệ ấy, không có vai trò người quản lý — già làng với người bị quản lý — các chủ gia đình, mà là quan hệ giữa người cao tuổi, có uy tín được suy tôn với những người có thân phận như nhau, những người đã cùng nhau tự giác chỉ định, bằng dư luận, người chủ trì sinh hoạt chung của làng. Quan hệ như vậy tránh được các u uẩn, khuất khúc tâm tư tình cảm của kẻ bị quản lý đối với người quản lý. Và chính quan hệ đó sẽ không tạo đất đứng cho sự nảy sinh ý định biến những chức năng công cộng thành một cơ quan quản lý làng, trong đó, già làng là kẻ thống trị. Như vậy, quan hệ này phảng phất hình bóng của một thứ «dân chủ», làng, hiểu theo nghĩa mở của từ này. Bởi vì, trong thế không rõ ràng của nó, ta không thể vạch ra một cách thật rạch ròi địa vị của già làng và của các chủ gia đình như là kẻ thống trị với kẻ bị trị, song cũng không thể không tính tới sức ép của truyền thống tôn trọng người cao tuổi trong làng, một sự tôn trọng không phải chỉ trong tâm lý, ý thức, mà còn cả trong cuộc sống thường nhật.

Thế nhưng, cuối cùng, như ta đã thấy, một khi có sự can thiệp của nhà nước vào làng cổ truyền, thì mối quan hệ đó đang dần chuyển hóa, tạo nên một thế quan hệ mới — quan hệ giữa người thay mặt chính quyền quản lý làng với những người là dân của chính quyền ấy đang chịu sự quản lý trực tiếp của người ấy — quan hệ giữa người được quyền uy bên trên che trở, đã và đang thu tóm ruộng đất, tài sản lớn trong tay với những người đã và đang nghèo đi thêm do phải vay nợ, phải chịu những lao dịch, tô thuế từ bên trên ấn xuống và cuối cùng, tất cả phải dẫn đến là quan hệ giữa kẻ thống trị và những người bị thống trị.

3. Vai trò của nhà nước và sự phân hóa xã hội.

Đến đây, chúng tôi muốn trình bày kỹ hơn một chút về sự tác động của nhà nước và sự phân hóa xã hội trong lòng làng cổ truyền H're và Ka Dzong, một tác nhân và một hệ quả.

Ở vào thời kỳ nhà nước Chămpa tồn tại, chúng tôi không có tài liệu để nói

đến tác động của nó vào làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong.

Đến thời các chính quyền quân chủ của các triều đình Việt Nam từ Lê cho đến Nguyễn[5] với tay vào phía Nam và cao nguyên thì đại thể, khi thì các chính quyền ấy dùng chính sách chư hầu phiên thuộc để ràng buộc lỏng lẻo, khi thì bình định trấn áp bằng hoạt động quân sự, và khi đã bình định tạm ổn thì di dân lên vùng giáp với người H'rê lập các «dinh điền» hay «đồn điền». Đặc biệt đến nhà Nguyễn, ngoài việc tổ chức lại các đơn vị cơ sở là làng thành những đơn vị bán quân sự, còn mở các «đầu nguồn» buôn bán hàng hóa với người H'rê, lúc này đã chịu thần phục, hay là cho phép các thương lái người Việt đem hàng len lỏi trong các vùng người H'rê và Ka Dzong buôn bán. Tuy vậy, ta cũng chưa có tài liệu gì cụ thể hơn để nói đến việc làng cổ truyền đó đã có biến chuyển gì chưa. Và cũng đến nhà Nguyễn, lần đầu tiên người H'rê và Ka Dzong đã bắt đầu phải nộp thuế cho chính quyền. Đã có những hiện tượng chống thuế và bị đàn áp, mà nay còn được lưu truyền miệng ở người H'rê hiện ở hai xã Sơn Kỳ, Sơn Ba (huyện Sơn Hà), đó là trường hợp một bà làm già làng tên là Doa, sau những cuộc cướp phá thuyền hàng của thương lái Việt theo sông H'rê lên buôn bán và những cuộc chống thuế đã bị quan quân lên bắt và chém. Tuy vậy, nhìn chung, chính sách của nhà Nguyễn cũng khá mềm dẻo.

Đến thời thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, chính quyền thực dân đã dùng chính sách «chia để trị» để áp dụng trong chính sách cai trị chung. Chính vào thời điểm này, lợi dụng thiết chế xã hội cổ truyền ở làng H'rê và Ka Dzong, người Pháp đã cho nâng địa vị của các già làng lên, một số đã trở thành cấp chức của bộ máy do họ lập ra. Thời đoạn này, quá trình làm giàu, tập trung ruộng đất cũng tăng lên rất mạnh trong xã hội làng cổ truyền. Một số già làng đã giàu lại có quyền lực bắt đầu tung hoành trong vùng người H'rê và Ka Dzong (như Book Kiu). Mặt khác người Pháp đã thổi luồng thương mại tư bản chủ nghĩa vào làng cổ truyền. Luồng thương mại này tuy không lớn nhưng cũng đủ để thu lời cho họ, và đã len lách vào cơ cấu kinh tế – xã hội cổ truyền góp một công lực làm rạn nứt cơ cấu ấy.

Đế quốc Mỹ và Ngụy quyền miền Nam cũng bằng chính sách cai trị của mình, bồi tiếp những lực làm vỡ thêm một mức nữa đối với làng, đặc biệt là khuyến khích sự làm giàu, tư hữu hóa.

Tất cả những tác nhân trên đây đã đưa xã hội cổ truyền của làng H'rê và Ka Dzong tới một sự phân hóa ngày càng đậm. Vào thời kỳ cuối của nó, làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong đã thấy xuất hiện ba hạng người, chịu ba thân phận khác nhau.

Thứ nhất, hạng người giàu và rất giàu, lại thường là già làng, gọi theo tiếng H'rê và Ka Dzong đều là: m'nghe Kan, M'nghe p'rdang. Với tiếng H'rê và Ka Dzong thì từ «Kan» có nghĩa là to lớn, giàu trong làng còn từ «p'rdang» là giàu quá mức.

Thứ hai, hạng người vừa đủ ăn; bậc trung nhàng nhàng trong làng. Cả tiếng H'rê và Ka Dzong đều gọi là: m'nghe pah. «Pah» có nghĩa là nhẹ, là không có vật gì quí. Hạng này lúc đầu có thể đông, nhưng rồi có lẽ họ mau chóng trở thành hạng người bị nợ nần do đi vay nợ.

Thứ ba, hạng người vay nợ và hạng người đầy tớ cho người giàu. Tiếng H'rê và Ka Dzong đều gọi hạng người

(5) – Xin xem những bộ sách của Dương Văn An: «Ô châu cận lục», Lê Quí Đôn. «phủ biên tạp lục». Các bộ sách: «Đại Nam thực lục», «Đại Nam Hội điền sự lệ», «Đại Nam nhất thống chí» của quốc sử quán nhà Nguyễn. Thời Ngụy quyền miền Nam, Paul Nưa đã làm một sơ kết về chính sách thượng vụ qua cuốn: «Sơ lược về chính sách thượng vụ trong lịch sử Việt Nam», Ban Tu thư phủ đặc ủy thượng vụ ấn hành, Sài Gòn 1966.

đi vay nợ là: h'oong và hạng đầy tớ là: dik h'poong. Chúng tôi xin đi sâu hơn vào « h'poong » và « dik h'pong ». Trong tiếng H'rê và Ka Dzong, hiểu một cách đầy đủ phải là: « h'poong nhiên » và « dik h'poong joh ». « H'poong nhiên » là kẻ nợ tôi », « nhà nợ tôi », còn « dik h'poong joh » là « kẻ tôi mua », « kẻ đầy tớ ». Gọi như vậy, bởi trong thực tế, « h'poong nhiên » là để chỉ những con nợ nói chung, trong đó không loại trừ những người là họ hàng của chủ nợ. Còn « dik h'poong joh » là những kẻ hoặc từ nơi khác, bị bán, hoặc là người mồ côi, tứ cố vô thân.

« H'poong nhiên » là những người, nhà vay nợ. Phải vay nợ vì họ bị phạt (do ăn nằm bất chính, chửa hoang, ăn cắp, lấn ruộng, rẫy v.v...), hoặc là những « m'nghe pa » do thất bát, bệnh dịch phải vay nợ để ăn. Không trả được nợ thì phải đến ở và đi làm cho chủ nợ. Đại thể, thân phận của « h' poong nhiên » là:

— Được ở chung với chủ nợ, ăn như chủ nợ, nhưng ăn riêng, đôi khi còn được chủ nợ cho đồ mặc.

— Trong khi ở với chủ nợ, được phép lấy vợ hoặc lấy chồng, song người vợ hay chồng đó cũng là « h'poong ». Nhưng con cái h'poong không gọi là h'poong.

— Không có quyền gì với đất đai, tài sản của chủ nợ, phải hoàn toàn phụ thuộc vào chủ nợ.

— Chừng nào chưa trả nợ thì phải ở nhà chủ nợ đi làm cho chủ nợ, có khi đến hết đời, có thể sang cả đời con cháu.

Với « dik h'poong joh » thì thân phận là thân phận đầy tớ thực sự. « Dik h' poong joh » bị coi rẻ và ngược đãi thực sự (bị đánh đập, làm cực nhọc quần quật...), tuy họ vẫn ở cùng trong nhà chủ.

Trong thời kỳ cuối của nó, làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong đã tích hợp vào cơ thể của mình những quan hệ đẳng cấp, biểu hiện bằng ba hạng người vừa nêu trên đây. Sự phân hóa xã hội đã chớm sinh là hệ quả tất yếu mà các nhà nước, bằng các phương tiện quyền lực và kinh tế của mình, đã tác động vào làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong. Đó là sự phân hóa không tự nhiên, bị cưỡng bức. Và do vậy, tuy đã phân thành hạng người có thân phận khác nhau, nhưng khi có điều kiện thì các quan hệ cổ truyền vẫn sống dai dẳng được, tất nhiên không thể ở nguyên trạng như lúc trước. Điều đó cắt nghĩa cho ta rất nhiều, không chỉ trong lĩnh vực nghiên cứu mà thôi.

Tóm lại, làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong, trong tiến trình lịch sử, đang dần chuyển hóa sang hình thái xã hội mà trong đó quan hệ đẳng cấp và giai cấp sẽ chiếm địa vị chủ yếu, đang chuyển hóa sang cấu trúc xã hội mới, song chưa chuyển hẳn được. Quá trình chuyển hóa đó đã bị chặn đứng vào năm 1975. Và như vậy là có lợi cho nhân dân người H'rê và Ka Dzong. Với năm 1975, người H'rê và Ka Dzong đã bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

III — MỘT VÀI NHẬN XÉT

Làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong cho ta thấy hình ảnh của toàn bộ xã hội cổ truyền ở người H'rê và Ka Dzong. Bằng vào tài liệu điền dã, chúng tôi đã cố gắng nêu bật lên những vấn đề kinh tế và xã hội của làng, trong cơ cấu kinh tế — xã hội theo chiều hướng chuyển hóa của nó.

Việc dựng một khung chung các vấn đề kinh tế và xã hội của làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong đưa chúng tôi đi tới một số nhận xét:

1 — Theo như những vấn đề kinh tế và xã hội của nó, thì làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong thuộc loại hình xã hội nào? Chúng tôi cho rằng: làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong cần được xếp vào loại hình xã hội, hay phạm trù hình thái xã hội

« công xã nông thôn » đang trên đường chuyển hóa sang xã hội có giai cấp. Thật vậy, những vấn đề kinh tế và xã hội như đã lần lượt trình bày, cho ta thấy làng cổ truyền H're và Ka Dzong nằm trong loại hình « công xã nông thôn hình thái Á châu » như K. Marx đã vạch ra một cách thiên tài bằng dự cảm của ông trong « Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa » [6]. Theo đó, loại hình công xã nông thôn hình thái Á châu có thể được biểu diễn bằng sơ đồ sau đây:

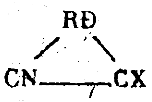

RĐ: ruộng đất công xã
CN: cá nhân là thành viên công xã
CX: công xã nông thôn.

Sơ đồ này cho ta đặc trưng cơ bản của hình thái sở hữu đất đai – nơi cung cấp toàn bộ tài sản của công xã. Với tư cách là thành viên của công xã, cá nhân là một mắt xích của công xã, và với tư cách ấy, cá nhân quan hệ với đất đai của công xã như của chính mình. Kẻ sở hữu là công xã, cá nhân chỉ là người chiếm dụng.

Thêm vào đó, những đặc trưng kinh tế cổ truyền ở làng H'rê và Ka Dzong như đã trình bày ở phần trước, lại càng khẳng định hơn tính công xã nông thôn hình thái Á châu của nó, đó là hình thái công xã tồn tại lâu dài nhất trong lịch sử. Chính vì lẽ đó mà một số nhà nghiên cứu đã dùng từ « ngưng đọng » để chỉ tình trạng tồn tại lâu dài này của công xã nông thôn hình thái Á châu.

Mặt khác, thiết chế già làng – chủ gia đình trong cơ cấu tổ chức ở làng H'rê và Ka Dzong cho ta thêm một bằng chứng nữa về mô hình của công xã nông thôn [7]. Theo đó, cơ cấu tổ chức xã hội của công xã nông thôn sẽ là ba vòng tròn đồng tâm: vòng trong cùng là người trưởng làng, vòng thứ hai là hội đồng các bô lão và vòng thứ ba là các chủ gia đình.

Cuối cùng, ta thấy làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong thực chất là các « công xã nông thôn », với dáng vẻ, diện mạo riêng của nó. Chính vì thế trong bước chuyển của nó, ta vẫn có thể nhận thấy tính « công xã nông thôn », ngay đến cả tận nay, trong mọi lĩnh vực: ý thức, nếp sống, kinh tế, xã hội, văn hóa nghệ thuật, kiến trúc, nghi lễ nông nghiệp, tín ngưỡng v.v...

2 – Muốn đưa người H'rê và Ka Dzong đi vào chủ nghĩa xã hội, và nhất định phải như vậy, ta có thể kế thừa và phát triển một số truyền thống đã nảy sinh và lưu truyền trong làng cổ truyền của họ. Đó là ý thức chung về một cộng đồng làng, là tinh thần hòa mục giữa con người với nhau, là tinh thần thượng võ trọng danh dự. Song phải nhìn được những truyền thống đó cũng được nảy sinh trong điều kiện kinh tế chưa phát triển, phân công lao động trên bình diện xã hội chưa có, lại đóng khung trong từng gia đình v.v... mà trong khi đó công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội lại đang đòi hỏi thay đổi sâu sắc và triệt để hạ tầng cơ sở như vậy.

Nếu và để thấy rằng cần phải nghiên cứu, nhận thức nhiều hơn nữa, càng kỹ càng tốt đối với xã hội cổ truyền của các tộc ít người, trong đó có người H'rê và Ka Dzong. Nhưng mặt khác, với lòng quan tâm và cầu mong tiến bộ, chúng ta không nên vội vàng, áp đặt, duy ý chí. Cần xây dựng kinh tế, xã hội và văn hóa sao cho đúng hướng, vững chắc, nhưng đồng thời vẫn bảo lưu được truyền thống tốt đẹp, đặc biệt không nên để mất đi cái sắc thái riêng ở các tộc người ít người.

Qui Nhơn 15-10-1986

6: K. Marx, Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. NXB Sự Thật. H. 1977.

7. Trần Từ: Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ, NXB Khoa học xã hội, H. 1984.

TÌNH HÌNH DÂN SỐ VÀ ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ CÁC DÂN TỘC Ở SÔNG BÉ

ĐINH VĂN LIÊN

TRONG 30 năm qua dưới tác động của chiến tranh hủy diệt của chủ nghĩa thực dân, sự biến động trong cấu trúc dân cư và thành phần tộc người là một đặc điểm lớn của tỉnh Sông bé. Bởi vì Sông bé không những là vùng căn cứ địa cách mạng với những chiến tích và địa danh vang dội cả nước, mà còn là một vùng đất đai có một vị trí đặc biệt thuộc miền Đông Nam Bộ, tiếp nối giữa Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long với một hệ sinh thái đa dạng và giàu tiềm năng.

Để góp phần vào việc phân bố lại lao động và dân cư theo yêu cầu kinh tế, xã hội và quốc phòng của cả nước và của Sông Bé trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề nghiên cứu dân số, dân cư và dân tộc là yêu cầu cấp bách hiện nay của Sông Bé. Trong bài viết này, chúng tôi xin đề cập đến vấn đề đã nêu trên dưới góc độ dân tộc học — lịch sử.

I — ĐIỀU KIỆN MÔI SINH VÀ ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ CỦA VÙNG DÂN CƯ DÂN TỘC Ở SÔNG BÉ

Sông bé là một tỉnh lớn nhất ở miền Đông Nam Bộ với diện tích 9.859 km². Đây là một vùng đất đai màu mỡ và đa dạng với một diện tích cao su lớn nhất nước và một diện tích rừng còn tương đối nhiều với các chủng loại động vật, thực vật phong phú. Đây còn là một tỉnh có thành phần dân cư khá phức tạp và thường xuyên bị biến động, số lượng dân cư thấp nhất ở miền Đông Nam Bộ, chỉ bằng một nửa Đồng Nai và kém Tây Ninh. Mật độ dân cư nói chung còn thưa thớt.

Bảng 1

Bảng so sánh Sông Bé đối với Đồng Nai và Tây Ninh

Vị trí	Tỉnh	Diện tích (km²)	Dân số trung bình năm 1981 (nghìn người)	Mật độ dân (người/km²)
1	Sông bé	9.859	678,6	69
2	Tây Ninh	4.030	722.1	179
3	Đồng Nai	7.578	7.398,8	184

(*Tư liệu*: « Niên giám thống kê », Tổng cục Thống kê, Hà Nội 12-1982, Tr. 390)

Sông Bé phía Bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia có người Khome và người Stiêng Bù biệt, sống ở hai bên biên giới nơi ngọn nguồn của sông Dak Quýt; phía Nam giáp với vùng cư trú của đồng bào kinh ở thành phố Hồ Chí Minh; phía đông và đông bắc giáp với vùng cư trú của đồng bào Kinh, Choro, Nùng, Thái, Dao của Đồng Nai, Mạ, Mơ Nông của Lâm Đồng và Đắc Lắc; phía tây

giáp với Tây Ninh, Sông Bé có 240 km đường biên giới.

Sông Bé là một tỉnh trung du và miền núi, phía Bắc giáp với Tây Nguyên có rừng núi cao, thấp dần về phía nam tiếp giáp với đồng bằng thành 2 miền rõ rệt: trung du với đồi núi mấp mô, nhiều sông suối nhỏ, còn phía cực nam giáp với thành phố Hồ Chí Minh thì mang tính đồng bằng rõ rệt.

Sông Bé lại là tỉnh có tài nguyên đất đai đặc biệt màu mỡ và phong phú. Về thổ nhưỡng có nhiều loại đất: đất đỏ ba dan có diện tích 384.997 ha là loại đất thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, nhất là cây cao su, đất xám có diện tích 442.995 ha thích hợp với các loại cây công nghiệp ngắn ngày như đậu, mía, thuốc lá. Đất phù sa ven sông có diện tích 37.540 ha là vùng lúa, bắp và các loại rau mầu, cây ăn trái.

Rừng và cao su là những thế mạnh của Sông Bé. Diện tích rừng còn khoảng 400.000 ha gồm nhiều loại gỗ quý như cẩm lai, giáng hương, gỗ đỏ, các loại gỗ phục vụ cho công nghiệp như cao su, bằng lăng, dầu..., có nhiều khu rừng rậm với trữ lượng lớn khoảng 30.000.000m^3 gỗ. Ngoài ra còn có một diện tích khá lớn rừng lồ ô, tre, nứa. Động vật rừng ở Sông Bé, tuy qua chiến tranh nhưng vẫn còn khá nhiều chủng loại như: voi, hổ, heo rừng... Đặc biệt quý có con u tây và con tắc kè có giá trị cao trong ngành bào chế thuốc.

Cao su được trồng ở Sông Bé từ năm 1905. Diện tích cao su ở Sông Bé lớn nhất nước, trước đây có 50.000 ha (1944) chiếm 47% sản lượng mủ cao su ở Đông Dương. Hiện nay vùng chuyên canh cao su của Trung ương đã phục hồi và phát triển được 37.000 ha, trồng mới được 12.000 ha. Sông Bé đang thực hiện chương trình hợp tác với Liên Xô, Bungari và tiến hành liên doanh với các tỉnh Nam Bộ để phát triển nhanh vùng cao su.

Sông Bé có điều kiện môi sinh thuận lợi để ổn định và phát triển về mọi mặt đời sống dân cư các dân tộc. Sông Bé có 3 sông lớn: Sông Bé, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và nhiều sông suối nhỏ, vừa là nguồn nước phục vụ cho nông, công nghiệp, vừa có khả năng thủy điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Khí hậu sông Bé điều hòa. Mỗi năm có 2 mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 dương lịch. Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.000mm. Nhiệt độ trung bình 27°C, thời gian nắng trung bình 12 giờ/ngày.

Sông Bé còn có một hệ thống đường giao thông mà ô tô có thể đi đến tận các làng xã, buôn sóc vùng định cư của các dân tộc trong tỉnh, kể cả 4 huyện miền núi phía Bắc. Tuy đường xá chưa được tốt lắm nhưng đang được sửa chữa và làm mới thêm. Đó là quốc lộ 13, 14; liên tỉnh lộ 1, 14, 16, tỉnh lộ 3, 8; và một hệ thống đường liên xã, liên thôn ô tô chạy được

Có thể nói Sông Bé là một vùng có những loài thực vật vừa đa dạng, phong phú vừa mang đặc điểm địa phương. Nếu ở vùng Lái Thiêu, huyện Thuận An đồng bào Kinh ở phía nam trồng những vườn cây ăn trái đặc sản như măng cụt, chôm chôm, sầu riêng, mít tố nữ... thì đồng bào các dân tộc ở các huyện phía bắc, nhất là ở vùng Stiêng đã bắt đầu phát triển các cây hồ tiêu, cà phê, mè đen... thành những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao.

Bên cạnh những thế mạnh trên, Sông Bé còn có khả năng cân đối lương thực tại chỗ để bảo đảm đời sống nhân dân và làm chỗ dựa cho việc phát triển công nghiệp. Trong những năm qua Đảng bộ Sông Bé bằng những biện pháp tổng hợp đã lãnh đạo nhân dân tháo gỡ bom mìn, khai hoang phục hóa, làm thủy lợi, thâm canh tăng vụ, đưa diện tích gieo trồng từ 95.297 ha (1976) lên 111.621 ha (1983). Ngoài cây lúa nước và cây lúa rẫy, cây mì, bo bo, khoai lang và các loại cây họ đậu đang được trồng nhiều ở vùng đồng bào Kinh và đồng bào các dân tộc ở phía Bắc.

Ngành thủ công và thủ công mỹ nghệ là một ngành truyền thống của Sông Bé, nổi tiếng nhất là đồ gốm sứ Lái Thiêu, Thủ Dầu Một, Tân Phước Khánh và đồ sơn mài xuất khẩu là những mặt hàng được ưa chuộng ở trong và ngoài nước. Các ngành này đang được đầu tư khôi phục và phát triển mạnh mẽ.

Tóm lại, điều kiện tự nhiên của Sông Bé là một vùng môi sinh có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu phát triển một cách toàn diện cho dân cư các dân tộc ở đây. Tiềm năng đất đai, cây trồng, gia súc ở Sông Bé rất to lớn. Vùng nông nghiệp ở các huyện phía nam và các vùng trũng, vùng bưng ở phía bắc có khả năng tạo điều kiện cho vùng rừng, vùng công nghiệp cao su trên đất đỏ ba dan được nhân rộng và phát triển nhanh. Do đó bên cạnh việc khắc phục hậu quả chiến tranh đang còn để lại nặng nề, việc nhanh chóng nghiên cứu, thăm dò và nắm bắt các quy luật tự nhiên, có kế hoạch phát triển địa phương về mọi mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, lãnh đạo nhân dân thực hiện là một nhiệm vụ cấp bách đang đặt ra trước mắt Đảng bộ và nhân dân các dân tộc ở Sông Bé.

Song 30 năm chiến tranh đã để lại cho Sông Bé những hậu quả nặng nề. Đây là nơi chiến tranh xảy ra ác liệt và môi trường sinh thái bị bom đạn Mỹ và chất độc hóa học tàn phá nghiêm trọng. Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, Sông Bé lại là chiến trường biên giới chống bọn Pôn Pốt xâm lược. Mỗi huyện của Sông Bé đều có một lịch sử oanh liệt riêng. Phước Long là tỉnh được giải phóng đầu tiên ở miền Nam. Lộc Ninh của tỉnh Bình Long cũ là thủ phủ của chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam có chiến khu Đ là căn cứ địa của cách mạng miền Nam, là nơi thử thách đầu tiên của bom B.52. Đây là nơi có chiến dịch Đồng Xoài của Phước Thành, có khu Tam giác sắt nổi tiếng cả nước, có huyết lộ 13 của Bến Cát, có nhà lao Phú Lợi của thị xã Thủ Dầu Một, có trại giam Mã Đà, Bà Rá đã đi vào lịch sử cách mạng.

Sáu trên tám huyện của Sông Bé là Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú, Bến Cát, Tân Uyên trực tiếp là những chiến trường chiến lược nên địch dồn phần lớn tiềm lực chiến tranh và kỹ thuật khí tài hiện đại để giành giật, đánh phá, hủy diệt toàn bộ nhà cửa, cơ sở vật chất, hai phần ba đất đai trở thành căn cứ quân sự và đầy rẫy bom mìn. Một vùng rộng lớn đất đai bị chất độc hóa học làm suy thoái, biến chất. Mặt khác dân số của các dân tộc bị biến động hơn bao giờ hết và có khuynh hướng suy thoái rõ rệt trong cuộc chiến tranh lâu dài vừa qua.

II – QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ CỦA CÁC DÂN TỘC Ở SÔNG BÉ

Trong 30 năm qua dưới tác động của chủ nghĩa thực dân, Sông Bé đã bị biến động mạnh mẽ, nhất là về mặt dân cư dân số. Những biến động này còn để lại những hậu quả nặng nề đòi hỏi được khắc phục về mặt phân bố dân cư các dân tộc cũng như về mặt cân đối giữa dân cư, lao động với tiềm năng đất đai và yêu cầu phát triển của đất nước.

A – SỰ HÌNH THÀNH CÁC VÙNG HÀNH CHÍNH DÂN CƯ Ở SÔNG BÉ

Tỉnh Sông Bé ngày nay gồm 4 tỉnh cũ là: Phước Long, Phước Thành, Bình Long, Bình Dương và huyện Dĩ An hợp lại. Mỗi tỉnh cũ trở thành một huyện của Sông Bé.

Tỉnh Sông Bé hiện tại được phân chia thành 1 thị xã Thủ Dầu Một và 7 huyện là Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú, Bến Cát, Tân Uyên, Thuận An.

Tuy mỗi huyện của Sông Bé đều có một lịch sử riêng nhưng nhìn chung chúng ta có thể thấy rõ ràng có 2 vùng địa lý dân cư khác biệt: thị xã Thủ Dầu Một và 3 huyện phía Nam là: Thuận An,

Tân Uyên, Bến Cát, là những nơi đất đai được khai phá từ rất sớm và dân cư ở đây chủ yếu là người kinh đến định cư từ lâu đời. Năm 1698 dưới thời các chúa Nguyễn, khi Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh đặt ra Gia Định phủ lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên và xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, thì trên những cánh đồng dọc theo hai bên bờ sông Đồng Nai gần Cù Lao Phố như Bà Rịa, Tân Uyên, Thủ Dầu Một, Lái Thiêu (thuộc tỉnh Sông Bé ngày nay) là những vùng định cư ban đầu của người Việt (1). Có thể nói đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832), các huyện Phước Chính, Phước Bình phủ Phước Long (tỉnh Biên Hòa và các huyện Bình Dương, Bình Long thuộc phủ Tân Bình (tỉnh Gia Định) đã trở thành những vùng hành chính dân cư ổn định (2).

Vùng 4 huyện phía bắc của tỉnh Sông Bé ngày nay gồm các huyện : Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú là các vùng dân cư dân tộc lâu đời. Ở đây có các người Stiêng, Mơnông, Khơme, Mạ.. cư trú rải rác ở khắp các vùng núi đồi, dọc theo con sông, suối đến tận biên giới Cămpuchia. Vào năm 1905 khi cao su trở thành 1 thứ hàng hóa có giá trị kinh tế lớn, thực dân Pháp ồ ạt tiến sâu vào vùng này xâm chiếm đất đai để xây dựng các đồn điền cao su. Chúng mở thêm nhiều con đường mới đi từ núi Chứa Chan đến Vỏ Đắt, con đường từ Biên Hòa đi qua núi Bà Rá được mở thêm đến Bù Đốp và một con đường đi tới An Bình (3).

Vùng giữa Bà Rịa và Sông Bé bị thực dân Pháp bình định gắt gao, thu gom và lập nên 3 tổng người Stiêng. Thiếu tá Carrier đã mở một con đường cạnh sườn phía đông núi Bà Rá để giúp cho các công ty để khai thác tài nguyên. Buôn làng của đồng bằng các dân tộc khu trung lưu sông Đồng Nai bị chúng thu phục và các đồn điền cao su đã khuyếch trương trên một địa bàn rộng lớn (4).

Về sau, tiếp tục chính sách khống chế, bóc lột các dân tộc, ngụy quyền Sài Gòn còn *đổi quận Hớn Quản thành ra tỉnh Bình Long* (tháng 10-1956) với tỉnh lỵ là An Lộc, dồn đồng bào Stiêng vào tổng Lộc Ninh, đồng bào Khơme vào tổng Thanh An và đồng bào Tà Mun vào Tổng Cựu An. Trong số 42.900 đồng bào kinh ở đây thì 80% là công nhân đồn điền cao su. *Tháng 3-1957 ngụy quyền thành lập tỉnh Phước Long*, lấy Phước Bình làm tỉnh lỵ, gồm các quận : Đức Phong (Bù Đăng), Phước Hòa (Bù Gia Mập), Đôn Luân (Đồng Xoài). Trên một diện tích mênh mông 7.490 km², chỉ có 51.900 người, trong đó có 16.400 đồng bào kinh, còn lại 34.200 đồng bào các dân tộc mà chủ yếu là người Stiêng. *Tháng 1-1959 chúng cho thành lập tỉnh Phước Thành*, lấy Phước Vinh làm tỉnh lỵ, gồm các quận : Hiếu Liêm, Phú Giáo, Tân Uyên (5).

Trên cơ sở bộ máy kìm kẹp này được thành lập đến từng xã, ấp, buôn làng, ngụy quyền bắt đầu thực hiện chính sách gom dân vào các ấp chiến lược, tách nhân dân ra khỏi núi rừng, đất đai và tiến hành đánh phá các căn cứ cách mạng. Nhưng chúng đã bị quân dân ta giáng trả đích đáng và 4 huyện phía bắc đã trở thành chiến trường ác liệt. Cuộc chiến đấu trường kỳ này đã làm biến động lớn đến sự phân bố và cấu trúc của toàn bộ dân c . các dân tộc ở đây.

B – QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ, DÂN CƯ Ở SÔNG BÉ

Từ tháng 7-1975 khi sát nhập 4 tỉnh cũ để lập nên tỉnh sông Bé ngày nay thì dân số lúc bấy giờ vào khoảng hơn *400.000 người*, như vậy mỗi tỉnh hành chính của ngụy quyền Sài Gòn cũ chỉ có hơn 50.000 người được phân bố rải rác trên 1 triệu ha của Sông Bé. Năm 1976 dân số của Sông Bé tăng lên *561.400 người*, chủ yếu do đồng bào hồi hương về quê cũ làm ăn. Năm 1979 do chính sách phân bố lại dân cư và lao động và chính sách di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới của Nhà nước ta, dân số ở Sông Bé tăng lên *650.496 người*. Đến năm 1981

dân số ở đây lại tăng lên *673.556 người*(6). Ngày nay dân số ở Sông Bé tiếp tục tăng nhanh do các đợt di cư cơ học có kế hoạch và tự phát của nhân dân để đáp ứng yêu cầu mở rộng với quy mô lớn các vùng kinh tế cao su, vùng lâm nghiệp, nông nghiệp của Sông Bé.

1. Quá trình biến động dân số cơ học của đồng bào ở Sông Bé.

Nếu không kể ở các vùng Thuận An, Thủ Dầu Một, Tân Uyên là nơi đồng bào kinh đã đến sinh cư từ lâu đời, thì ở những vùng đất đỏ thuộc các huyện phía bắc của tỉnh Sông Bé, từ khi có nguồn lợi cao su, dưới tác động của chủ nghĩa thực dân đã có các đợt di cư cơ học lớn của đồng bào Kinh.

Từ năm 1925 trở đi thực dân Pháp ồ ạt *đưa đồng bào kinh ở đồng bằng Bắc Bộ vào làm công nhân (giao kèo)* ở các đồn điền cao su lớn như: Thuận Lợi, Phú Giềng, Đa Kia, Bù Đốp... đó là lớp dân cư đầu tiên đã có công phá rừng xẻ núi để lập nên những đồn điền cao su ngút ngàn, nhưng họ lại bị bóc lột thậm tệ bị đói khổ, dịch bệnh chết chóc, để đem lại những lợi nhuận kếch sù cho Pháp.

Năm 1954 Mỹ, Diệm cưỡng ép 80.000 đồng bào di cư lên sinh sống ở các vùng Tân Uyên, Dĩ An... vì sinh kế họ phải đi sâu và các vùng Lộc Ninh, Phước Long phá rừng làm rẫy hay làm công nhân đồn điền (7) đến năm 1960 Mỹ Diệm

Bảng 2

Dân số Kinh ở 4 huyện phía bắc Sông Bé cho tới năm 1960

Số T.T	Vùng địa lý (đơn vị tỉnh cũ)	Dân số người
1	Phước Long	16.400
2	Phước Thành	55.900
3	Bình Long (tính luôn Lộc Ninh)	61.600
	Tổng cộng	133.900

Tư liệu « Niên lịch Công Đoàn » Công Đoàn Ngụy quyền, 1960.

lại cưỡng ép đồng bào kinh ở Bình Trị Thiên, Nghĩa Bình, Quảng Nam... (khoảng 10.000 người) lên định cư ở Đồng Xoài, Phước Long, Lộc Ninh.

Nhưng từ năm 1960 trở đi chiến tranh nổ ra ác liệt trên mảnh đất Sông Bé, 6/8 huyện bị chà đi sát lại, 2/3 đất đai trở thành vùng tranh chấp quân sự. Mỹ – Ngụy đã dội xuống đây hàng ngàn tấn bom đạn, chất độc hóa học, chúng làm phiêu tán dân cư, gom dân vào ấp chiến lược, nhiều xã ở Bình Long, Lộc Ninh... bị xóa trắng, Phước Long trở thành đống gạch vụn. Do đó dân số các dân tộc ở đây bị biến động mạnh mẽ. Từ sau ngày hòa bình lập lại, chính quyền Sông Bé mới tiến hành ổn định lại dân cư, vận động hơn 100.000 nhân dân từ các ấp chiến lược trở về làng xóm cũ, đưa 60.000 người bị phiêu tán hồi cư về quê quán làm ăn. Bên cạnh đó từ năm 1977 chính quyền phải sắp xếp cho 10.000 đồng bào Việt kiều hồi hương lập nghiệp. Song song với những việc làm này, Sông Bé phải tổ chức lại sản xuất nông nghiệp khai hoang phục hóa, phá vỡ bom mìn, giải phóng đất đai, xây dựng làng xóm để đưa 200.000 lao động ở nông thôn từng bước đi vào làm ăn tập thể.

Ngoài ra sông Bé còn giảm dân ở thị xã và ở huyện Thuận An đi xây dựng kinh tế mới khoảng 15.000 người, chuyển 23.700 lao động vào các nông trường cao su.

Tóm lại, chưa kể hàng vạn dân cư mới chuyển đến, từ năm 1975 đến nay, dân số, dân cư Sông Bé đã bị biến động mạnh mẽ.

Góp phần xây dựng Sông Bé sau ngày giải phóng còn có một lực lượng dân cư vào lao động quan trọng nữa gồm hàng vạn người từ thành phố Hồ Chí Minh, Thái Bình, Hà Sơn Bình và Bình Trị Thiên đi xây dựng vùng kinh tế mới ở đây, thực hiện việc phân bố lại lao động trong cả nước theo yêu cầu kinh tế và quốc phòng, đưa dân số Sông Bé từ 400.000 người tăng lên 650.000 người

Bảng 3

Tình hình biến động dân số, dân cư ở Sông Bé từ năm 1975 đến nay (chưa kể dân số kinh tế mới)

Số T.T.	Các lớp dân cư biến động	Dân số biến động (người)	Tỷ lệ so với dân số ở sông bé
1	Giảm dân ở ấp chiến lược	100.000	25%
2	Hồi cư lập nghiệp	60.000	15%
3	Việt kiều hồi hương	10.000	1,6%
4	Giảm dân ở thị xã	15.000	2,5%
5	Sơ tán về tuyến sau (Chiến tranh biên giới Tây Nam)	25.000	4,16%
6	Chuyển vào nông trường cao su	23.700 lao động	
	Tổng cộng	233.700	48,26%

Tư liệu: phối hợp tư liệu trong các báo cáo tại Đại hội tỉnh Đảng bộ tỉnh Sông Bé: I, II, II.

(1979). Số dân chuyển cư đến là 180.000 người, trong đó có 60,000 lao động, hiện nay còn bám trụ định cư là 130.000 người. Số người bỏ về chỉ chiếm trung bình 4,5% tổng số nhân khẩu hàng năm, năm có tỷ lệ dân số bỏ về cao nhất là 20% (1979) ([8]).

Bảng 4

Tình hình di dân xây dựng vùng kinh tế mới trong 5 năm 1976—1980 ở Sông Bé

	Dân số tiếp nhận 1975—76	Dân số 1977	Dân số 1978	Dân số 1979	Dân số 1980
Tiếp nhận thêm		15.248	14.600	4.058	1.360
Tổng số tiếp nhận	136.587	151.835	166.435	170.493	171.843
Dân số còn lại		130.703	122.225	90.973	60.861

Tư liệu: Ban khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới tỉnh Sông Bé

Đồng bào đã xây dựng được 70 điểm dân cư, 52.552 căn nhà, đào 7.098 giếng nước, làm được 382 km đường giao thông, khai hoang đưa vào sản xuất 33.000 ha, góp phần cải tạo môi sinh và xây dựng cánh đồng. Đặc biệt là đã hình thành được 54 xã mới và 8 điểm hợp tác xã ở các huyện Bến Cát, Tân Uyên, Đồng Phú, Bình Long, Lộc Ninh Phước Long. Như vậy trong toàn bộ 127 xã của Sông Bé, số xã của đồng bào đi xây dựng vùng kinh tế mới mới thành lập chiếm tỷ lệ 42,5%, huyện Đồng Phú có 7/11 xã huyện Bến Cát có 10/28 xã.

Tuy còn nhiều khó khăn như việc bố trí các điểm dân cư chưa thật phù hợp với việc hình thành các khu vực kinh tế và cơ cấu cây trồng, chẳng hạn các điểm dân cư của đồng bào Hà Sơn Bình Thái Bình xen ghép chung với các nông trường cao su, nếu không định rõ phương hướng sản xuất và quy hoạch sản xuất về sau sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện quy trình khai hoang, sản xuất cho từng đơn vị kinh tế giữa quốc doanh và hợp tác xã. Còn đồng bào ở thành phố Hồ Chí Minh đang định cư và sản xuất trên các vùng thấp có bãi bằng đất cát rộng hàng chục vạn ha cũng gặp nhiều khó khăn về nước tưới và việc chuyển hướng phương thức canh tác từ đồng bằng lên miền núi và trung du.

Trong số dân cư đi xây dựng vùng kinh tế mới thì dân cư ở thành phố Hồ Chí

Minh đông nhất: 145.000 người, kế đến là Thái Bình: 14.000 người, Hà Sơn Bình; 5.500 người (con số tròn); còn lại 341 đồng bào Bình Trị Thiên đi theo kế hoạch và 2.318 người và do xã, huyện tự nhận.

Bảng 5

Số dân đi xây dựng kinh tế mới ở Sông Bé tính đến ngày 1/1/1979

Số T.T	Đơn vị đưa dân	Số đến			Số hiện còn		
		Laođộng	Hộ	Nhân khẩu	Lao động	Hộ	Nhân khẩu
1	Giảm dân ở trong tỉnh	4.642	2.276	12.443	4.409	1.143	11.567
2	Các tỉnh ở phía Nam đi	60.486	29.463	145.385	40.160	19.008	105.232
	Trong đó:						
	T. P. Hồ Chí Minh	60.392	2.940	145.039	40.160	18.955	104.955
	Tỉnh Bình Trị Thiên	92	56	341	—	53	277
	Tỉnh Cửu Long	2	1	5	—	—	—
3	Các tỉnh ở phía Bắc đi	8.464	2.918	19.567	4.955	2.665	15.517
	Trong đó:						
	Tỉnh Thái Bình	4.916	2.384	14.021	3.124	2.152	11.599
	Tỉnh Hà Sơn Bình	3.548	534	5.546	1.831	513	3.918

Tư liệu: Ban khai hoang kinh tế mới tỉnh Sông Bé.

Trong tỉnh Sông Bé, 4 huyện ở phía bắc là nơi dân số biến động mạnh nhất, dân số ở đây được cấu thành do nhiều lớp dân cư ở nhiều nguồn khác nhau quy tụ về. Huyện Bình Long có 19.000 thì 35.400 người là dân hồi cư từ những vùng Ấp chiến lược cũ của ngụy trở về, còn lại 43.600 người là dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở thành phố Hồ Chí Minh và Thái Bình. Một tư liệu cho biết ở Bình Long từ trước đến nay có 13 lớp dân cư chuyển đến trong từng thời điểm khác nhau. Đây là vùng mà 80% dân số là công nhân cao su và bị chà sát mạnh trong chiến tranh, Huyện Lộc Ninh có 43.000 người thì 10.000 người là Việt kiều Cămpuchia hồi cư về ở Thanh Hòa, Tân Tiến, Lộc Hưng, 20.000 đồng bào Thái Bình, Hà Sơn Bình vào cư trú quanh vùng Bù Đốp để sản xuất và bảo vệ biên giới. Ngoài ra còn có đồng bào Bình Trị Thiên vào làm công nhân cao su, khoảng 7.000 đồng bào thành phố Hồ Chí Minh đi xây dựng kinh tế mới ở vùng Lộc Hưng. Đó là chưa kể đến lớp dân cư «giao kèo» trong những năm 1930, dân cư «dinh điền» năm 1954 và các dân tộc ít người. Năm 1978 do chiến tranh biên giới Tây Nam 25.000 người phải sơ tán về tuyến sau. Huyện Phước Long hầu như phải quy hoạch và xây dựng lại toàn bộ 16 xã và 113 ấp, nhất là phải tập trung định canh định cư cho 27.000 đồng bào dân tộc ít người, đón dân hồi cư về và ổn định việc ăn ở, sản xuất cho họ. Trong 65.000 dân cư của cả huyện thì 1/3 là đồng bào các dân tộc ít người. Ngoài ra còn có 12.900 đồng bào Hà Sơn Bình, 6.900 đồng bào thành phố Hồ Chí Minh, 2.300 đồng bào Thái Bình đến xây dựng vùng kinh tế mới ở đây. Như vậy Phước Long chỉ có 16.000 người là lớp dân cư người kinh đến trước đây mà thôi, nhưng họ cũng chỉ ổn định đời sống từ sau ngày hòa bình lập lại. Huyện Đồng Phú có 46.900 người thì hơn một nửa là dân cư đi xây dựng vùng kinh tế mới, bên cạnh lớp dân cư cũ làm nông nghiệp và công nhân cao su.

Cùng với việc phát triển nhanh vùng kinh tế cao su, vùng cây công nghiệp và vùng lâm nghiệp của tỉnh, nhịp điệu gia tăng dân số cơ học ở Sông Bé càng nhanh chóng, có khi tới 30.000 người

đến lập nghiệp ở đây trong một quý. đây là một đặc điểm nổi bật trong cấu trúc dân số và sự phân bố dân cư của tỉnh này. Tuy việc gia tăng dân số cơ học ồ ạt ấy đã làm nẩy sinh vô vàn khó khăn, phức tạp cho Sông Bé, nhưng với nỗ lực cao nhất Sông Bé đã từng bước khôi phục kinh tế, phá tan cái âm u của núi rừng và hậu quả của chiến tranh, từng bước cân đối con người với đất đai theo yêu cầu kinh tế và quốc phòng của một tỉnh biên giới.

2. Quá trình biến động dân số cơ học của đồng bào các dân tộc ít người ở Sông Bé.

Sông Bé có 72.240 người thuộc các dân tộc ít người, chiếm tỷ lệ 12,4% dân số trong toàn tỉnh. Theo cuộc điều tra dân số năm 1979 thì ngoại trừ 20.273 người Hoa cư trú rải rác ở các khu chợ của các huyện trong tỉnh, mà đông nhất là ở huyện Thuận An: 6.046 người và ở thị xã Thủ Dầu Một: 5.431 người; còn đông nhất là đồng bào dân tộc Stiêng: 39.486 người, dân tộc Khơ me 7.937 người và các dân tộc khác như Mơ Nông, Mạ ở giáp ranh với các tỉnh Đắc lắc, Lâm Đồng và một số ít các dân tộc ít người ở miền Bắc di cư vào như Tày, Nùng, Thái... Họ cư trú chủ yếu ở 4 huyện phía Bắc là Lộc Ninh, Phước Long, Đồng Phú, Bình Long, nhất là ở Phước Long.

Bảng 6

Dân số các dân tộc ít người ở tỉnh Sông Bé
(Theo Tổng điều tra dân số năm 1979).

Tỉnh	Dân số chung	Dân số các dân tộc ít người	Tỷ lệ	Trong đó			
				Stiêng	Hoa	Khơme	Các dân khác
Sông Bé	557.256	72.240	12,4%	39.486	20.273	7.937	5.554

Tư liệu Chi cục Thống kê tỉnh Sông Bé (theo cuộc điều tra dân số 1/10/1979)

Cũng như đồng bào kinh, do tác động của phong kiến và chủ nghĩa thực dân nên trải qua hàng trăm năm chiến tranh chống xâm lược, dân số các dân tộc ít người ở Sông Bé bị biến động mạnh, kể cả biến động cơ học lẫn biến động tự nhiên. Trong đó dân số dân tộc Stiêng bị phân hóa và biến động nhiều nhất vì họ có dân số đông nhất, chiếm gần 2/3 dân số các dân tộc ít người ở Sông Bé và lại phân bố trên một địa bàn chiến lược là vùng đất cuối cùng của dẫy Trường Sơn – Tây Nguyên màu mỡ và giáp biên giới với nước Cămpuchia.

Đồng bào Stiêng phân bố chủ yếu ở 4 huyện phía Bắc của Sông Bé, đông nhất là ở huyện Phước Long, rồi đến Bình Long, Lộc Ninh và Đồng Phú.

Bảng 7

Bảng phân bố dân số Stiêng ở sông Bé.

Số T.T	Huyện	Dân số Stiêng	Trong đó nữ	Tỷ lệ so với dân số huyện
1	Phước Long	20.382 người	10.985 người	30,9%
2	Lộc Ninh	5.521 –	2.879 người	12,8%
3	Bình Long	11.814 –	6.394 –	14,8%
4	Đồng Phú	1.764	939 –	3,8%
	Tổng cộng	39.485 –	21.148	

Tư liệu: Chi cục Thống kê tỉnh Sông Bé (theo điều tra dân số tháng 10/1979).

Có lẽ tư liệu sớm nhất về người Stiêng là vào năm Minh Mạng thứ 19 (1838). Lúc bấy giờ khi xác lập bộ máy hành chính xã thôn ở miền rừng núi Đồng Nai — Gia Định, Minh Mạng lập ra tỉnh Biên Hòa, cho quan quân đi «chiêu dụ» đồng bào các dân tộc, đặt lỵ sở, biên hộ tịch và thu thuế; thì ở vùng phía Tây Bắc và Đông Bắc huyện Phước Bình thuộc 4 thủ: Tân Định, Tân Lợi, Tân Bình và Tân Thuận có 81 sách của đồng bào các dân tộc ít người ở đây [9].

Vùng cư trú của người Stiêng trước đây là vùng giữa núi Bà Rá và Sông Bé, lan rộng ra đến vùng Hớn Quản. Năm 1875 triều đình Nguyễn đặt 2 tổng của người Stiêng ở vùng này. Vào những năm 1920 và 1930 người Pháp chiếm đất của người Stiêng để làm đồn điền cao su, đẩy người Stiêng lùi sâu vào vùng núi phía Bắc [10].

Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, vùng cư trú của người Stiêng ở sông Bé bị chà sát nặng nề, do đó dân số Stiêng không phát triển được và có phần suy giảm đi. Thời Pháp thuộc, theo một tài liệu [11] thì dân số Stiêng có khoảng 50.000 người, dưới thời Mỹ — Ngụy vào năm 1967 người Stiêng chỉ còn 40.000 người [12], cho đến ngày giải phóng năm 1976 ở miền đông Nam Bộ họ chỉ có 35.500 người, trong đó Sông Bé có 33.489 người, Tây Ninh có 874 người và Đồng Nai có 810 người [13].

Bảng 8

Tình hình dân số Stiêng qua các thời kỳ

Người

Dân tộc	Thời Pháp thuộc	Thời Mỹ — Ngụy (năm 1967)	Sau giải phóng (năm 1976)
Stiêng	50.000 người	40.000 người	35.000 người

Tư liệu: «Luật tục của người Stiêng», «Cao nguyên miền Thượng» và «Niên giám thống kê SôngBé 1976».

Tuy con số trên chỉ có tính chất rất tương đối, nhưng cũng cho chúng ta thấy một điều là trước ngày giải phóng dân số Stiêng chẳng những không tăng mà còn có phần suy giảm trầm trọng. Ngay ở Phước Long là nơi tập trung người Stiêng đông nhất ở miền Đông Nam Bộ, vào cuối thời Pháp thuộc ở đây có 24.280 người [14], thì vào thời Mỹ — Ngụy giảm xuống còn 21.528 người [15], đến năm 1979 chỉ còn 20.382 người [16].

Có nhiều nguyên nhân để giải thích hiện tượng này, cả về tự nhiên lẫn cơ học. Nhưng phải nói là trong cuộc chiến tranh ác liệt vừa qua rõ ràng những biến động cơ học đóng một vai trò quan trọng, ví như vùng Phước Long, ở các xã người Stiêng như Đak Ơr, Đak Nhau, Đồng Nai, Thống Nhất là những xã có căn cứ cách mạng đã bị địch đánh phá khốc liệt, do đó ở những sóc Bù Khơn Bù Nung, Bù Bung, Bù Nga, Bù Yiêng.. đồng bào phải chuyển cư vào rừng sâu trên ngọn nguồn những con sông Đak Huýt, Đak Đa, Đak-Ké... sát biên giới Câmpuchia; ở các sóc Bù Rên, Bù Đặc Á, Bù Đu, Bù Đốp, Bù Srê, Bù Liêm. Địch tập trung đồng bào vào ấp chiến lược gần sân bay Bù Gia Mập. Năm 1968 địch truy quyét lớn, hàng ngày đồng bào phải qua bên kia biên giới Câmpuchia sinh sống. Còn ở các sóc ở vùng Bù Đăng, đồng bào di cư phân tán lên Đắc Lắc, Lâm Đồng. Ở Bình Long, Lộc Ninh dân số, dân cư cũng bị biến động mạnh mẽ. Năm 1972 địch dồn đồng bào các dân tộc từ Bình Long xuống Gò Đậu rồi gom lại ở Rừng Lá, cả một vùng từ Tân Khai trở lên phía trên dân cư sơ tán 100%, chính quyền cách mạng lại

đưa 10.000 đồng bào vào vùng rừng núi căn cứ, còn một số khác chuyển cư lên Lâm Đồng.

Dân số Stiêng trước đây bị suy giảm là do chiến tranh ác liệt và do dịch bệnh, đói kém triền miên. Từ năm 1968, trung bình mỗi năm đồng bào ở vùng chiến sự đói ăn từ 4 đến 6 tháng, phải đào củ chụp, củ năng, lá nhíp... sống qua ngày. Thêm nữa bệnh sốt rét, bệnh đường ruột, bệnh phổi và tập quán lạc hậu khi sinh đẻ đã làm cho con số tử vong của người Stiêng lên quá cao, có khi vượt cả số sinh.

Sau khi miền Nam giải phóng, tình hình biến đổi ngược lại, Đảng ta với chủ trương định cư, định canh, xây dựng buôn sóc gần đường, gần chợ, gần trạm xá, sống tập trung, ổn định, đời sống, sản xuất từng bước tăng lên nhanh chóng, nên dân số đồng bào Stiêng không ngừng tăng lên từ 35.500 người (năm 1976) đến 39.486 người (năm 1979) và ngày nay (1983) theo thống kê của các huyện đã tăng lên 45.000 người. Đây là kết quả tổng hợp của các chủ trương, chính sách của Đảng ta đối với đồng bào các dân tộc và đã đem lại sự hồi sinh mạnh mẽ cho cộng đồng dân tộc Stiêng anh em.

3. Sự phát triển dân số tự nhiên ở vùng dân tộc Sông Bé.

Từ sau ngày giải phóng đến nay tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số chung ở Sông Bé tương đối cao; năm 1976: 2,10% và năm 1981: 2,23%. Lý do của sự gia tăng này là tỷ lệ sinh vẫn giữ nguyên hay xê xích không đáng kể, khoảng 2,70% – 2,80%; còn tỷ lệ tử giảm mạnh từ 0,70% (năm 1976) xuống 0,58% (năm 1980) và 0,49% (năm 1981).

Bảng 9

Tỷ lệ sinh, tử và tăng tự nhiên về dân số ở Sông Bé (%)

Toàn tỉnh	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ tử	Tỷ lệ tăng tự nhiên
1976	2,80	0,70	2,10
1977	2,97	0,75	2,04
1978	2,75	0,72	2,03
1979	2,78	0,71	2,07
1980	2,96	0,58	2,38
1981	2,72	0,49	2,23

Tư liệu: « Niên giám thống kê Sông Bé 1976 - 1981 », Chi cục Thống kê Sông Bé.

Tỷ lệ này có một sự chênh lệch rõ ràng giữa vùng nông thôn và vùng thành thị của Sông Bé. Ở vùng thành thị, tỷ lệ tăng tự nhiên biến động từ 1,80% đến 1,9% (1979), còn vùng nông thôn thì biến động từ 2,30% (1976) đến 2,19% (1979). Lý do là tỷ lệ sinh ở vùng thành thị đứng yên hay có giảm chút ít từ 2,70% (1976) xuống 2,62% (1979); còn tỷ lệ sinh ở vùng nông thôn cao và có phần gia tăng từ 2,80% (1976) lên 2,91% (1979); trong khi đó tỷ lệ tử hai bên gần như ngang bằng nhau: 0,72% (1978 – 1979).

Bảng 10

Bảng đối chiếu tỷ lệ sinh, tử, tăng tự nhiên giữa vùng thành thị và vùng nông thôn Sông Bé (%)

Toàn tỉnh	Thành thị			Nông thôn		
	Sinh	Tử	Tăng tự nhiên	Sinh	Tử	Tăng tự nhiên
1976	2,70	0,90	1,80	2,80	0,50	2,30
1977	2,54	0,54	2,00	3,02	0,94	2,08
1978	2,62	0,72	1,90	2,91	0,72	2,19
1979	2,62	0,72	1,90	2,91	0,72	2,19

Tư liệu: « Niên giám thống kê Sông Bé 1976 – 1981 » của Chi cục Thống kê Sông Bé.

Tỷ lệ gia tăng tự nhiên của Sông Bé càng về sau càng có khuynh hướng lên cao. Năm 1982 qua những cuộc điều tra điển hình để suy rộng ra thì tỉ lệ tăng tự nhiên: 2,39% và năm 1983: 2,37%. Tỷ lệ này trung bình ở vùng thành thị: 1,72%, cao ở vùng trung du: 2,24% (1983) và quá cao ở vùng núi và vùng biên giới: 3,55% (1982) là nơi tập trung đồng bào dân tộc Stiêng và các dân tộc ít người khác. Ở vùng núi Sông Bé, tỷ lệ sinh quá cao trong khi tỷ lệ tử tính chung có giảm, do đó tỷ lệ tăng tự nhiên cũng quá cao. Tỷ lệ sinh ở vùng núi: 4,95% (1982), tỷ lệ tử 1,39% (1982) và tỷ lệ tăng tự nhiên 3,55%.

Bảng 11

Biến động dân số ở Sông Bé (1982 — 1983) (đã suy rộng) (%)

Sông Bé	1982			1983		
	Sinh	Tử	Tăng tự nhiên	Sinh	Tử	Tăng tự nhiên
Toàn tỉnh	3,15	0,78	2,39	2,99	0,65	2,37
Thành thị	2,31	0,61	1,70	2,30	0,58	1,72
Nông thôn	3,32	0,81	2,50	3,11	0,66	2,44
Trung du	2,94	0,70	2,23	2,81	0,56	2,24
Miền núi	4,95	1,39	3,55	4,40	1,35	3,08

Tư liệu: Chi cục Thống kê Sông Bé

Tỷ lệ này cũng chênh lệch giữa các huyện ở phía Nam là nơi người Kinh đã ổn định lâu đời và có mức độ đô thị hóa cao so với các huyện ở phía Bắc là vùng cư trú của đồng bào các dân tộc ít người và đồng bào đi xây dựng vùng kinh tế mới. Đặc biệt ở vùng rừng núi Phước Long là nơi quần cư của đồng bào Stiêng thì tỷ lệ sinh, tử và tăng tự nhiên lại quá cao. Thí dụ: Người Kinh ở Thuận An, tỷ lệ tăng tự nhiên về dân số: 1,82% thì ở vùng núi Phước Long: 3,55% (1982); tỷ lệ sinh ở Phước Long: 4,95% (1982) gần gấp đôi ở Thuận An: 2,51%; tỷ lệ tử ở Phước Long: 1,39%, còn ở Thuận An: 0,69%. (Xem bảng 12)

Bảng 12

Tỷ lệ sinh, tử, tăng tự nhiên ở các huyện của Sông Bé (năm 1982) (đã suy rộng) (%)

Số T.T.	Huyện	Sinh	Tử	Tăng tự nhiên
1	Lộc Ninh	3,42	0,63	2,79
2	Bình Long	3,85	1,13	2,72
3	Đồng Phú	3,52	0,92	2,60
4	Bến Cát	3,46	0,49	2,97
5	Tân Uyên	2,14	0,61	1,52
6	Thuận An	2,51	0,69	1,82
7	Phước Long (Miền núi)	4,95	1,39	3,55

Tư liệu: Chi cục Thống kê Sông Bé.

Cũng trong huyện miền núi Phước Long, nhưng tỷ lệ sinh, tử, tăng tự nhiên giữa vùng người Kinh và vùng đồng bào Stiêng cũng có sự chênh lệch nhau. Thí dụ: vùng đồng bào Kinh ở xã Phước Bình, tỷ lệ tăng tự nhiên: 4,44% (1982), vùng đồng bào Stiêng ở xã Thọ Sơn: 4,86%, ở xã Bù Nho: 4,07%, ở xã Nghĩa Trung: 4,86%.

Sau khi giải phóng miền Nam, một hiện tượng phổ biến ở người Stiêng là tỷ lệ sinh rất cao; Thọ Sơn: 8,64%, tỷ lệ tử cũng vẫn còn cao: 3,78%, nhưng vẫn còn kém xa tỷ lệ sinh. Do đó chúng ta thấy dân số Stiêng tăng nhanh chứ không còn bị suy giảm như trước ngày giải phóng nữa. Tập quán sinh con nhiều là phổ biến trong người Stiêng, vì dưới chế độ tộc quyền và phương thức canh tác nguyên thủy, sinh con đông, nhất là con gái có nghĩa là giàu có về của cải, lao động. Và tỷ lệ tử còn cao là do điều kiện thuốc men còn thiếu thốn, nước uống

chưa hợp vệ sinh, ở nhiều nơi các bệnh sốt rét, kiết lỵ, tiêu chảy còn hoành hành; và nhất là tập quán kiêng kỵ ở cữ, đẻ ngồi... đã không đảm bảo được sức khỏe và sự sống nói chung.

Bảng 13

Biến động dân số ở huyện Phước Long (năm 1982)

(các đơn vị điển hình) (%)

Địa bàn điều tra	Tỷ lệ sinh	tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Xã Phước Bình	6,93	2,29	4,44
— Đak Nhau	3,70	1,52	2,17
— Thọ Sơn	8,64	3,78	4,86
— Minh Hưng	3,06	1,02	2,04
— Bù Nho	4,78	0,71	4,07
— Nghĩa Trung	6,01	1,39	3,56
Toàn huyện	4,95	1,39	3,56

Ghi chú: số liệu trên là của các địa bàn điều tra thuộc từng xã chứ không phải là toàn xã. Phòng thống kê Phước Long.

Tuy vậy ở những nơi mà đời sống du canh du cư vẫn còn, tập tục mê tín ảnh hưởng nặng như cúng bái, chữa trị bệnh bằng thầy cúng, sinh đẻ vào rừng, ăn uống mất vệ sinh v.v.. thì tỷ lệ tăng tự nhiên rất thấp, nhiều khi đến mức báo động. Ví như ở xã Minh Đức, huyện Bình Long có 5 sóc toàn người Stiêng gần như 100% đồng bào có ký sinh trùng sốt rét và tỷ lệ tăng tự nhiên là 0,3% hàng năm.

Tóm lại, từ năm 1975 đến nay, dân số ở Sông Bé đã phát triển ngày càng ổn định, điều này nói lên sự gia tăng về mức sống của dân cư và điều kiện y tế, vệ sinh ngày càng được đảm bảo. Tuy nhiên vẫn còn có sự chênh lệch cao giữa các vùng thành thị, nông thôn, trung du và miền núi về sự gia tăng dân số. Đặc biệt trong các dân tộc ít người, nhất là người Stiêng có hiện tượng phát triển nhanh về dân số, song số tử vong còn cao.

III — ĐẶC ĐIỂM CỦA CẤU TRÚC DÂN SỐ CÁC DÂN TỘC Ở SÔNG BÉ

Đặc điểm của cấu trúc dân số là phản ánh đặc điểm kinh tế – xã hội của một địa phương. Bởi vậy bên cạnh những đặc điểm chung của cả nước, Sông Bé cũng có những đặc điểm riêng về các vấn đề thành phần tộc người, phân bố dân số dân cư và tổ chức cư trú, tương quan dân số với đất đai và tiềm năng phát triển kinh tế và quốc phòng cũng như đặc điểm của tháp tuổi, độ tuổi và tương quan nam nữ ở các vùng dân tộc tỉnh Sông Bé.

A — THÀNH PHẦN TỘC NGƯỜI

Sông Bé có rất nhiều dân tộc anh em cư trú, mỗi dân tộc đều có những đặc điểm lịch sử và tộc người riêng biệt. Qua quá trình chung sống lâu dài, có nhiều dân tộc đã hòa lẫn với nhau, hôn phối hỗn hợp và thế hệ tiếp sau khi thì nhận thuộc họ thuộc tộc người này khi thì nhận thuộc tộc người khác; có những tộc danh thường được dùng lẫn lộn trong thực tế như: người Nóng hay Bù Nông hay Mơ Nông, người Tà Mun hay Tà Nung, người Bù lập hay Bù Lach. Do đó việc xác định thành phần tộc người và các nhóm tộc người có những khó khăn nhất định. Theo thống kê năm 1979 Sông Bé có 577.256 người Kinh, 20.273 đồng bào Hoa, đồng bào Kinh và đồng bào Hoa ở hầu hết các huyện trong tỉnh; ngoài ra Sông Bé còn có 39.486 người Stiêng, 7.937 người Khome, 1.174 người Mơ Nông, 625 người Mạ, 490 người Tà Mun và một số ít người miền Bắc di cư vào và được phân bố như sau:

Bảng 14

Bảng phân bố dân số và địa bàn cư trú của các dân tộc ít người ở Sông Bé (chưa kể người Hoa)

Số T.T	Dân tộc	Dân số chung	Địa bàn cư trú			
			Phước Long	Lộc Ninh	Bình Long	Đồng Phú
1	Stiêng	39.436	20.402	5.521	11.814	1.764
2	Khơme	7.937	127	4.942	1.041	1.506
3	MơNông	4.174	4.174			
4	Mạ	625				
5	Tà Mùn	490			490	
	Tổng cộng	52.712	25.328	10.463	13.348	3.270

Tư liệu: Phối hợp các tư liệu điều tra dân số năm 1979 của các Phòng Thống kê ở các huyện: Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long và Đồng Phú.

Trên đây là các dân tộc ít người có dân số tương đối đông ở Sông Bé: trong đó người Stiêng được phân bố hầu hết ở các huyện phía Bắc của tỉnh, nhưng tập trung đông là ở Phước Long và Bình Long. Người Stiêng có nơi còn gọi là Xơ diêng haySatiêng. Ngoài Sông Bé ra, còn có một bộ phận người Stiêng cư trú ở Đồng Nai (810 người) và ở Tây Ninh (874 người).

Trong tộc người Stêng cũng phân biệt ra thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm thường cư trú ở một địa bàn nhất định, và qua quá trình phát triển họ cũng có một vài đặc điểm tương đối khác nhau về ngôn ngữ, tập quán và ngay cả phương thức canh tác. Trong cộng đồng Stiêng có các nhóm: Bù lơ, Bù dé, Bù biệt, Bù lập. Ngoài ra còn có người Tà Mun, mà có ý kiến cho là đề vào người Stiêng và có ý kiến lại cho là nên đề riêng ra độc lập.

Người Stiêng Bù lơ tức là người Stiêng ở miền trên, phân bố ở vùng rừng núi Đak Ơr, Đak nhau, Thọ Sơn... của huyện Phước Long, trước đây họ sống gần như tách biệt hẳn với người Kinh. Do ở địa bàn gần gũi với người Mơ Nông, người Mạ của Đắc Lắc, Lâm Đồng, nên người Stiêng Bù lơ và người Mơ Nông người Mạ đã có sự hòa lẫn, hôn nhân hỗn hợp và đồng hóa lẫn nhau, nhất là ở vùng Đak nhau, Thọ Sơn (Mơ Nông) và ở vùng Đồng Nai (Mạ). Người Stiêng Bù dé tức là người Stiêng ở miền dưới, phân bố hầu hết ở vùng đất thấp hơn ở Lộc Ninh, Bình Long. Người Bù đé tương đối tiến bộ hơn, đã biết làm ruộng nước và sử dụng trâu bò cầy kéo, tập tục hôn nhân cũng đơn giản hơn. Người Bù đé sống xen kẽ với người Kinh, người Khơme nên có những đan xen về văn hóa, ngôn ngữ và hôn nhân hỗn hợp với hai dân tộc này, nhất là ở vùng biên giới với Campuchia và ở vùng ven các rừng cao su. Do đó giữa người Bù lơ với người Bù đé có một số đặc điểm khác nhau về địa bàn cư trú và sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa với các tộc người khác, tuy giữa hai nhóm người này cùng ý thức là người Stiêng và cùng có quan hệ hôn nhân, dòng họ qua lại với nhau.

Ngoài hai nhóm trên, trong cộng đồng người Stiêng còn có người Stiêng Bù biệt và một nhóm người Stiêng Bù lập. (Xem bảng 15)

Người Stiêng Bù biệt cư trú ở trên ngọn nguồn sông Đak Huýt trước kia nằm ở bên kia biên giới Campuchia, vùng Môdukini, Orăng và Lào, gần gũi với người Prá h' đu (là một nhánh của người Ê đê) và người Khơme Campuchia. Từ năm 1969 trở đi một nhóm chuyển cư xuống vùng Phước Long và hòa nhập vào người Bù lơ ở đây. Về văn hóa và ngôn ngữ, nhóm này có điểm gần gũi với người Khơ me Campuchia hơn, nhưng khi chuyển cư về Phước Long họ đã

Bảng 15

Bảng phân loại một số từ cơ bản giữa hai nhóm Stiêng Bù lơ và Stiêng Bù đé

Tiếng Việt	Bù lơ	Bù đé
Cha	Bớ hay Bốp	Mom
Mẹ	Mé	Mây
Anh	Nô	lêm
Em	Ôh	Ôh
Chị	Dốp	lêm đluar
Cậu	Cônh	Ma
Cô	Mêđé	Mêđé
Đất	Kn'e'	Tê
nước	Đak	Đak
Trời	Trốc	Trốc
Trăng	Khay	Khay
Núi	Knor	Pnâm
Đá	Lú	T'mâu
Cây	Tom Si	Tom Sư
Nhà	Day	Nhir
Làng	Bon	Bôh
Vàng	Kđer	Prhayr
Trắng	Nglang	Bóc
Chạy	Tuốt	Tprăng
Ngã	K'chốt	Hơ buôn
Đi	B rố	Hanh
Trèo	Hao	Hao

Tư liệu: Điều tra điền dã tại HTX Bù Du Nga, xã Đak Or, huyện Phước Long, Sông Bé.

nhanh chóng hòa nhập vào cộng đồng người Stiêng Bù lơ ở đây. Đến nay nhiều người Bù biệt còn nhận ra họ hàng nhiều đời trước qua thân tộc và thích tộc với người Bù lơ anh em.

Người Stiêng Bù lập là người Stiêng vùng giữa hay người ở trảng. Có tư liệu nói rằng Bù lập là một cái trảng nhỏ (vùng bưng thấp) ở vùng Thọ Sơn, do đó danh từ Bù lập dùng để chỉ một nhóm nhỏ người Stiêng sinh sống ở vùng thấp trũng và làm ruộng nước, mà đồng bào Stiêng chung quanh gọi họ.

Trong người Stiêng còn có một nhóm nhỏ nữa cần được tiếp tục nghiên cứu, xác minh thêm, đó là người Tà Mun hay còn gọi là Tà Nung. Về dân số của người Tà Mun cũng có những con số khác nhau do những quan niệm chưa chính xác về họ, khi thì họ là một nhóm của người Stiêng, khi thì họ là một dân tộc độc lập. Tư liệu cũ ([18]) cho biết vào năm 1957 người Tà Mun ở tổng Cựu An – Bình Long có 243 người, con số của huyện Bình Long ngày nay thì chỉ có 56 người Tà Mun, còn báo cáo của xã Ninh Hòa lại nói người Tà Mun ở Sóc số 5, xã Minh Hòa hiện nay có 490 người ([19]). Trong khi đó nhiều tài liệu khác ([20]) thì lại xếp người Tà Mun là một nhóm của người Stiêng.

Khi nghiên cứu về người Tà Mun, có ý kiến cho rằng người Tà Mun trước đây là một nhóm nhỏ của người Stiêng ở tách biệt ra bị Khơme hóa một cách sâu sắc, tạo ra nhiều đặc điểm tộc người riêng biệt. Có ý kiến khác cho rằng về hôn nhân gia đình, tập quán, ngôn ngữ, thậm chí cả về nhân chủng nữa thì người Tà Mun gần với người Châu Ro ở Đồng Nai hơn là người Stiêng.

Về mặt dân số, thực ra người Tà Mun phát triển như sau:

Bảng 16

Tình hình phát triển dân số của người Tà Mun ở xã Minh Hòa—Bình Long—Sông Bé:

Năm	Dân số		Địa bàn cư trú (làng)
	Hộ	Khẩu	
1944	12	45	Làng Lai Minh, năm 1948 chuyển về làng 1
1960	30	295	Sóc số 5
1965	15	185	Một số chuyển sang cư trú ở Tây Ninh
1984	97	400	Sóc số 5

Tư liệu: Báo cáo của Chi bộ xã Minh Hòa, huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé, tháng 2-1984.

Ngoài các dân tộc ít người nói trên ở địa phương, Sông Bé còn có một số ít các dân tộc ít người ở miền Bắc di cư vào và các dân tộc ít người ở địa phương khác đến: Tày 1.230 người, Nùng: 115 người, Chăm: 95 người, Mường: 57 người, Thái; 39 người. Đó là chưa kể có một ít người gốc Pháp, Anh, Mã Lai, Đại Hàn, Lào... cư trú rải rác ở các huyện trong tỉnh.

Bảng 17

Các dân tộc ít người ở Miền Bắc di cư vào và ở địa phương khác đến

Dân tộc	Tày	Nùng	Chăm	Mường	Thái
Dân số	1.230	115	95	57	39

Tư liệu: Tài liệu cơ bản về thành phần dân tộc ở tỉnh, thành phố năm 1976 của Ban Dân tộc Trung ương.

B – SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ VÀ TỔ CHỨC CƯ TRÚ CỦA CÁC DÂN TỘC Ở SÔNG BÉ

Như chúng ta đã biết Sông Bé trước đây là một vùng bị chiến tranh tàn phá nặng nề, dân cư thường xuyên bị xáo trộn, nhất là ở 4 huyện phía Bắc vùng đồng bào các dân tộc ít người. Vả lại đói kém, dịch bệnh và tập quán du canh du cư đã đẩy đồng bào các dân tộc đi phiêu tán khắp vùng núi rừng miền Đông Nam Bộ.

Tuy vậy dưới thời Mỹ – ngụy, ngụy quyền cũng sắp xếp, bố trí dân cư các dân tộc theo các yêu cầu và mục tiêu quân sự của chúng bằng cách gom dân thành lập các ấp chiến lược ở quanh thị xã, thị trấn, gần sân bay, đồn bốt của chúng, nhất là dọc theo các vùng trọng tâm ở hai bên quốc lộ 13 và 14. Như ở vùng Bù Đăng có các ấp chiến lược Bù Môn, Hòa Đồng 1, Hòa Đồng 2; dọc đường 10 Đức Hạnh có các ấp chiến lược Bù Bông, Tồng Ría, Tồng Côn, Bù Xia; vùng Bù Gia Mập có các ấp chiến lược Đăk U, Đăk Ơr, Bù Dăm Phúc...; vùng quanh thị xã Phước Long cũ có các ấp chiến lược Bù CaRa Quai, Sơn Thành...; vùng Đakia có các ấp chiến lược 86, Bù Dơ, Bù Ha, Bù Sách...

Còn đồng bào các dân tộc ít người thì tùy theo điều kiện đất đai, nguồn nước, tùy theo truyền thống lịch sử lâu đời mà hình thành nên những vùng lãnh thổ tộc người riêng biệt. Đây là sự phân chia những khu rừng, những con suối được mặc nhiên công nhận giữa các dân tộc anh em, tuy rằng sự xâm cư qua lại hay sự cư trú xen kẽ ở những vùng giáp ranh cũng là những biện tượng tương đối phổ biến. Như người Stiêng Bùlơ cư trú ở vùng núi rừng Phước Long, người Stiêng Bù biệt cư trú ở ngọn nguồn con sông Dark Huýt và biên giới Việt Nam – Campuchia, người Stiêng Bù đé cư trú ở vùng núi đồi Bình Long, Lộc Ninh, người Stiêng Bù lập cư trú ở quanh vùng Thọ Sơn. Người Khơme cư trú xen kẽ với người Stiêng ở các vùng Lộc Khánh, Lộc Thành, Lộc Hưng, Lộc Quang... (ở Lộc Ninh), ở quanh các đồn điền cao su hay ở biên giới Campuchia. Người Tà Mun cư trú từ lâu đời ở xã Minh Hòa, huyện Bình Long. Người Mơ Nông ở xen kẽ, hòa lẫn với người Stiêng ở Thọ Sơn, Đăk Nhau, Đak Ơr. Đồng bào Mạ chủ yếu được phân bố ở vùng xã Thống nhất dọc theo sông Đồng Nai giáp giới với Lâm Đồng.

Ở huyện Phước Long có 25.328 đồng bào các dân tộc ít người, chiếm 1/3 dân số của huyện, gồm có các dân tộc: Stiêng, Mơ Nông, Mạ, phân bố rải rác trong 14 xã của huyện; trong đó có 5 xã có hơn 90% đồng bào dân tộc ít người như: Đồng Nai, Thống Nhất, Thọ Sơn, Đak Nhau, Đak Ơr và ở 5 xã khác đồng bào dân tộc ít người cũng chiếm 69%. Trên địa bàn huyện này có đến 18 dân tộc cư trú có nguồn gốc ở hầu hết khắp các miền Bắc, Nam, Trung, nhưng đông nhất sau đồng bào Kinh, là đồng bào dân tộc Stiêng có 20.402 người.

Với chủ trương định canh định cư «5 gần 3 có» [21] phù hợp với thực tế địa phương của Đảng bộ Phước Long, đồng bào các dân tộc ít người ở huyện Phước Long đã mạnh dạn rời bỏ cách sống phân tán, rải rác trong rừng núi (một làng có 20 – 30 hộ, cách nhau hàng ngày đường) về sống tập trung ở gần đường, gần chợ, gần nhau, tiến hành định canh định cư cùng lúc với việc xây dựng quan hệ sản xuất mới. Đến nay đồng bào đã xây dựng được 36 hợp tác xã, 38 tập đoàn sản xuất có 3 hợp tác xã xen ghép [22]. Quy mô của hợp tác xã

lớn nhất là 140 hộ, 750 khẩu và quy mô nhỏ nhất của nó là 40 hộ, 290 khẩu: với tổng số 4.565 hộ, 26.781 khẩu, 11.837 người lao động, 100% dân số dân tộc ít người của huyện.

Bảng 18

Tỷ lệ đồng bào các dân tộc ít người trong 5 xã tập trung của Phước Long

Số T.T	Xã	Tỷ lệ dân tộc trên dân số xã	Dân tộc
1	Đak Nhan	90%	Stiêng, Mơ Nông
2	Thọ Sơn	97%	Stiêng, Mơ Nông
3	Thống nhất	98%	Stiêng
4	Đồng Nai	97%	Stiêng, Mạ
5	ĐakƠr	90%	Stiêng, Mơ Nông

Tư liệu: Phối hợp tư liệu của Phòng Thống kê huyện Phước Long với tư liệu của Ban Dân tộc tỉnh Sông Bé.

Còn ở huyện Bình Long, phần lớn đất đai là đồi cao và rừng. Cho đến năm 1983 đồng bào các dân tộc ít người có khoảng 14.000 người, chiếm 16% dân số trong toàn huyện, gồm các dân tộc: Stiêng, Khơme, Hoa, Tày, Tà Mun, Chăm, và Châu Ro, trong đó đông nhất là Stiêng: 12.533 người, Khơme: 1.044 người và Tà Mun: 490 người. Họ ở rải rác, phân tán trong 15/21 xã của huyện, xen kẽ với đồng bào Kinh. Người Stiêng tập trung đông ở 3 xã An Khương (90%), Tân Quang, Thanh An, người Khơme tập trung ở xã Nha Bích xen kẽ với đồng bào Stiêng và Kinh. Ngoài ra ở các xã Phước An, Thạch An, Tân Quang, Minh Đức, Thanh Bình, Thanh Lương, An Lộc, Minh Lộc đều có đồng bào các dân tộc ít người cư trú xen kẽ với đồng bào kinh. Đồng bào Tà Mun cư trú ở xã Minh Hòa. Toàn huyện có 65 sóc đồng bào các dân tộc ít người, phần lớn còn du canh du cư. Huyện mới xây dựng được 2 xã định canh định cư hoàn chỉnh là An Khương và Tân Quang, 1 xã định canh định cư xen ghép với Đồng Nơ, với tổng số 821 hộ, 4191 khẩu, trong đó có 599 hộ, 3.172 khẩu là đồng bào dân tộc ở các sóc đưa về và 222 hộ, 1.019 khẩu là đồng bào tại chỗ.

Lộc Ninh là một huyện trung du có địa hình đồi lượn sóng, đồi thoai thoải, và bằng thoải, đỉnh cao nhất thuộc xã Hưng Phước, cao 304 m so với mặt biển. Địa hình của toàn huyện có xu hướng nghiêng dần từ cao đến thấp, từ Đông Bắc xuống Tây Nam: trên khắp địa hình này ở rải rác trong 12 xã đều có đồng bào dân tộc ít người cư trú, đông nhất là Stiêng: 6.176 người và Khơme: 5.303 người. Đồng bào Stiêng cư trú tập trung ở các xã Lộc Hoa, Lộc Tân, Lộc Thành, Lộc Khánh, Lộc Quang. Còn đồng bào Khơme tập trung ở các xã Lộc Quang, Lộc Thành, Lộc Hưng, Lộc Khánh. Toàn huyện có 10/12 xã trong đó có đồng bào các dân tộc ở xen kẽ với người kinh: trừ 2 xã Lộc Hiệp, Lộc Thắng là toàn người kinh. Hai xã Lộc Thành, Lộc Hòa là hai xã biên giới với Campuchia thì phần lớn là đồng bào các dân tộc cư trú.

Bảng 19

Tỷ lệ các xã tập trung đông đồng bào các dân tộc ít người ở Lộc Ninh

Số T.T	Xã	Tỷ lệ dân tộc trên dân số xã	Dân tộc
1	Lộc Quang	72,8%	Stiêng, Khơme
2	Lộc Hòa	100%	Stiêng
3	Lộc thành	100%	Stiêng, Khơme
4	Lộc Khánh	51,2%	Stiêng, Khơme
5	Lộc Tân	20%	Stiêng
6	Lộc Hưng	22,6%	Khơme

Tư liệu: Phối hợp tư liệu điều tra dân số 1979 với Báo cáo của Huyện ủy Lộc Ninh về vấn đề dân tộc, tháng 3/1984

Từ năm 1979 đồng bào các dân tộc ít người ở Lộc Ninh vừa tiến hành định canh định cư vừa xây dựng quan hệ sản xuất mới, đến nay hơn 95% số hộ đã vào hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất. Trong tổng số 45 hợp tác xã trong toàn huyện thì có 15 hợp tác xã của đồng bào các dân tộc: Khơme: 9 hợp tác xã, Stiêng: 6 hợp tác xã. Ở nhiều nơi đồng bào đã làm ruộng nước và sử dụng trâu bò cày kéo một cách thuần thục, năng suất và đời sống ngày càng đi lên.

Riêng ở huyện Đồng Phú, trong tổng dân số 40.180 người chỉ có 3.317 đồng bào các dân tộc ít người, chủ yếu là người Stiêng và người Khơme, chiếm tỷ lệ 8,2% dân số. Đồng Phú có 11 xã thì chỉ có 4 xã có đồng bào dân tộc cư trú xen kẽ với đồng bào Kinh (dưới 20% dân số), đặc biệt là ở 2 xã Đồng Tâm và Đồng Tiến đồng bào dân tộc ít người chiếm khoảng 50%.

Như chúng ta đã biết mật độ dân số của Sông Bé thấp nhất ở miền Đông Nam Bộ: khoảng 68 người/km², 600.000 người/ 1.000.000 km². Mật độ này lại phân bố không đều, không cân đối giữa lao động với đất đai, và yêu cầu phát triển kinh tế. Trong khi ở thành thị mật độ quá cao (thị xã Thủ Dầu Một: 1086 người/km²) và mật độ ở các huyện phía Nam cũng đông đảo (Thuận An: 800, Tân Uyên: 134, Bến Cát: 106); thì ở 4 huyện phía Bắc với đất đai màu mỡ, trù phú đang cần lao động khai thác song mật độ dân số lại quá thấp (Đồng Phú: 31, Bình Long: 58, Lộc Ninh: 40). Còn ở huyện miền núi Phước Long thì dân cư càng thưa thớt hơn nữa: 20 người/Km².

Mật độ này còn chênh lệch cao hơn giữa vùng đồng bào Kinh và vùng đồng bào các dân tộc ít người: ở huyện Phước Long, vùng thị trấn Sơn Giang: 97, Phước Bình: 62, vùng cao su Đakia: 32, Bù Nho: 36; còn mật dân cư ở 5 xã vùng dân tộc lại quá thấp: Đak Nhau: 11, Đak Ơr: 5, Đồng Nai: 3, Thống Nhất: 3.

Do đó việc phân bố lại dân cư cũng như việc tiếp nhận thêm dân cư và lao động để khai thác tiềm năng đất đai theo quy hoạch kinh tế và quốc phòng là một yêu cầu bức thiết của Sông Bé trong thời gian trước mắt. Đồng thời việc cân đối lại dân cư giữa các huyện ở phía Nam với các huyện ở phía Bắc, giữa vùng thành thị với vùng nông thôn, giữa vùng đồng bào Kinh với vùng đồng bào các dân tộc ít người; và việc điều hòa dân cư theo từng huyện, từng xã là vấn đề đang đặt ra trong việc hoạch định và phát triển kinh tế—xã hội của Sông Bé.

C – ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐỘ TUỔI, NAM NỮ VÀ TRÌNH ĐỘ VĂN HÓA Ở VÙNG DÂN TỘC SÔNG BÉ

Sông Bé là một tỉnh có độ chênh lệch cao nhất giữa nam và nữ ở miền Đông Nam Bộ. Nữ/nam: 53,2%; trong khi ở Đồng Nai: 50,8%, Tây Ninh 49,4%. Độ chênh lệch này càng cao ở 4 huyện phía Bắc và nhất là trong đồng bào dân tộc, thí dụ ở Phước Long: tỷ trọng nam/nữ: 48%/52% (năm 1976) và 49,80%/51,20% (năm 1979). Tương quan về nam — nữ giữa đồng bào Kinh và đồng bào các dân tộc ít người cũng có những điểm tương đối khác nhau, ở người Kinh mức độ chênh lệch về nam—nữ trên một địa bàn không cách xa nhiều, thậm chí có khuynh hướng nam nhiều hơn nữ. (thí dụ ở các xã đông người Kinh như: Sơn Giang, Phước Tín Bù Nho, Đức Trọng, huyện Phước Long), còn ở vùng các dân tộc ít người thì nữ có khuynh hướng nhiều hơn nam, thí dụ ở các xã: Đak Ơr, Đak Nhau, Thọ Sơn, Đồng Nai, Thống Nhất. Đây có lẽ là do nhiều nguyên nhân tổng hợp và là một đặc điểm về vấn đề dân cư dân tộc của Sông Bé. (Xem bảng 20)

Sự mất cân đối về tương quan nam nữ nói trên phần lớn là do những biến động về dân cư trong độ tuổi lao động, nhất là ở độ tuổi 25 — 35. Mặt khác, 30 năm chiến tranh đã qua cũng để lại những hậu quả không nhỏ về mặt cấu trúc dân số dân cư ở đây. Hiện tượng nam ít hơn nữ, có khi đến hàng trăm

Bảng 20

Bảng so sánh tỷ trọng nam—nữ ở các xã thuộc huyện Phước Long

Số T.T	Xã kinh	Tỷ trọng %		Xã dân tộc	Tỷ trọng %	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
1	Sơn Giang	51,5	48,4	Đak Ơr	47,6	52,4
2	Phước Tín	55,8	44,1	Đak Nhau	46,7	53,2
3	Bù Nho	49,5	50,4	Thọ Sơn	47,5	52,4
4	Đức Trọng	51,4	48,5	Đồng Nai	48,1	51,9
5				Thống Nhất	48,2	51,8

Tư liệu: Tài liệu điều tra dân số năm 1979 của Phòng Thống kê huyện Phước Long.

người trong một độ tuổi là phổ biến ở các huyện Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long. Ngày nay do việc ổn định lại dân cư và việc di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới nên tương quan này đang từng bước được cân đối lại.

Bảng 21

Tương quan nam nữ ở độ tuổi từ 25—30 ở huyện Lộc Ninh

Tuổi	Nam	Nữ	Mức độ chênh lệch nam/ nữ
25	268	359	91
26	263	314	51
27	299	352	53
28	234	290	56
29	278	313	35
30	203	252	49

Tư liệu: Tháp tuổi dân số ở huyện Lộc Ninh (1979)

Cuối cùng, một đặc điểm nữa thuộc về chất lượng dân số dân tộc, và đây là một vấn đề cấp bách trong người Stiêng. Theo cuộc điều tra dân số năm 1979 thì tỷ lệ người mù chữ trong dân tộc Stiêng là 77,9%. Trong năm học 1982 — 1983 ở huyện Lộc Ninh có 540 học sinh dân tộc trên 6.176 người Stiêng, đạt tỷ lệ 8,7% so với dân số Stiêng. Ở huyện Bình Long trong năm học 1982 — 1983 chỉ có 48 học sinh dân tộc trên tổng số 12.946 người dân tộc, chiếm tỷ lệ 0.36% so với dân số. Trong năm học 1981 — 1982 ở huyện Phước Long có 1.080 học sinh dân tộc trên 25.259 người dân tộc, đạt tỷ lệ 4,2% và đến năm học 1982 — 1983 chỉ còn có 858 học sinh dân tộc, chiếm tỷ lệ 3,3% so với dân số.

Rõ ràng là vấn đề giáo dục văn hóa đối với đồng bào các dân tộc ít người là một vấn đề quan trọng hàng đầu, vì đây là chìa khóa của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và các cuộc cách mạng khác. Thực tế hiện nay trong đồng bào Stiêng bình quân người biết chữ còn quá ít ỏi, tỷ lệ học sinh lại quá thấp và có chiều hướng giảm sút. Ở nhiều nơi trường lớp còn nghèo nàn, thô sơ, do dân tự lập, thiếu giáo viên ; ở nhiều xã thuộc Bình Long, Phước Long còn chưa có trường lớp. Huyện Phước Long đã tích cực mở ở mỗi xã một trường Bổ túc văn hóa, nhưng vốn đầu tư còn quá ít so với yêu cầu của đồng bào thì chưa được bao nhiêu. Các vấn đề về giáo trình, thời gian học tập, giáo viên, trường lớp, vốn đầu tư cho giáo dục có nhiều điểm chưa thật sự phù hợp với đặc điểm và tâm lý của đồng bào. Có lẽ trên tinh thần đổi mới tư duy, chúng ta cần nhận thức rõ việc đầu tư cho công tác giáo dục đối với các dân tộc ít người ở Sông Bé cũng là đầu tư cho kinh tế và quốc phòng ở địa phương một cách cơ bản và lâu dài hơn. (Xem bảng 22)

Tóm lại, qua việc phân tích về tình hình dân số và đặc điểm dân cư các dân tộc ở Sông Bé, chúng ta thấy đó là một vùng mà trước đây cấu trúc dân cư bị biến động mạnh mẽ và nay đang trong

Bảng 22

Tình hình giáo dục ở vùng dân tộc huyện Bình Long

Năm học	77–78	78–79	79–80	80–81	81–82	82–83	83–84
Tỷ lệ người đi học	6,1%	5,94%	4,46%	4,39%	1,8%	0,96%	0,97%
Số giáo viên dân tộc	5%	4%	4%	5%	2%	2%	2%

Tư liệu: Báo cáo về tình hình giáo dục ở vùng dân tộc ít người của Ban Giáo dục huyện Bình Long ngày 24/11/1983.

thế phân bố lại dân cư và ổn định dân theo quy hoạch vùng kinh tế và định hướng sản xuất lâu dài. Hiện nay Sông Bé cũng là một tỉnh có mật độ dân số thấp nhất ở miền Đông Nam Bộ, do đó để khai thác tiềm năng về kinh tế và sự màu mỡ của đất đai chúng ta phải đưa thêm nhiều dân cư và lao động đến để xây dựng kinh tế. Tuy rằng trong hiện trạng vấn đề này đang đặt ra nhiều khó khăn về xã hội, quan hệ dân tộc, lương thực... Nhưng đây là một hướng tất yếu trong bước quá độ đi lên sản xuất lớn của Sông Bé.

Đồng bào các dân tộc ít người ở Sông Bé từ lâu đã gắn bó với đất đai, với Đảng, là chỗ dựa vững chắc của cách mạng trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và ngày nay họ đang phát huy truyền thống tốt đẹp trong lao động sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất mới. Nếu như trước đây do tội ác của thực dân, phong kiến làm cho dân số của các dân tộc ít người ở Sông Bé bị suy thoái trầm trọng thì nay đã hồi sinh mạnh mẽ, tuy rằng tỷ lệ tử vong vẫn còn cao. Đối với đồng bào các dân tộc ít người, có hai vấn đề quan trọng hàng đầu để tạo nên bước phát triển nhảy vọt và là nội dung của 3 cuộc cách mạng ở vùng dân tộc là định canh định cư và phát triển giáo dục. Tuy còn có rất nhiều khó khăn nhưng chúng ta tin tưởng rằng với truyền thống cách mạng và với sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, đồng bào chắc chắn sẽ vượt qua và tiến lên cùng với các dân tộc anh em khác trong cả nước.

Chú thích

1 – Phan Khoang: « Việt sử xứ Đàng trong: 1558–1777 » Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, 1969, Tr. 407 và Sơn Nam « Lịch sử khẩn hoang miền Nam ». Sài Gòn, Đông Phố, 1972. Tr. 21.

2 – « Đại Nam nhất thống chí, lục tỉnh Nam Việt » NVHBQGGD. Sài Gòn, 1959, phần tỉnh Biên Hòa và Gia Định.

3,4 – Bernard Bourotte: « Essai d'histoire des populations montagnardes du sud Indochinois jusqu, à 1945 » trong trong BSEL, Nouvelle série, Tome XXX, No.1,1 er Trimestre 1955. Chương XII: Cuộc bình định miền nội địa (bản dịch của Ban Dân tộc học, Viện khoa học xã hội)

5 – « Niên lịch Công đoàn 1960 – 1961 » Nguyễn Ngọc Linh biên tập, Nhà xuất bản Công Đoàn, Sài Gòn, 1960, Tr. 193, 172, 175.

6 – « Niên giám thống kê Sông Bé 1976–1981 » của chi Cục Thống kê Sông Bé, có đối chiếu với các Báo cáo của các Đại hội tỉnh Đảng bộ Sông Bé I, II, và III.

7 – « Niên lịch Công đoàn », Sách đã dẫn, Tr. 172.

8 – Báo cáo tình hình xây dựng vùng kinh tế mới đến tháng 12/1978 của BKHKTMSB.

9 – « Đại Nam nhất thống chí », lục tỉnh Nam Việt, Tập thượng, NVHBQGD, Sài Gòn, 1959, Tr. 5–27.

10 – « Minority groups in the RNV. N. » Us Headquarters, Departement of Army,, 1966. Chương người Stiêng.

11 – « Luật tục của người Stiêng ».

12 – Toan Ánh, « Cao Nguyên miền thượng ». Sài Gòn 1969.

13 – « Niên giám thống kê năm 1976 » của Chi cục Thống kê Sông Bé.

14 – « Niên lịch Công đoàn », Sách đã dẫn, tr. 193.

15 – Toan Ánh « Cao nguyên miền thượng ». Sách đã dẫn.

(Xem tiếp trang 104)

VÀI NÉT VỀ LÀNG TÂY NGUYÊN

LƯU HÙNG

1. Làng là một cộng đồng xã hội có tên gọi chung.

Ở Tây Nguyên, tên làng là một biểu hiện cộng đồng cư trú, có ý nghĩa thiêng liêng đối với mỗi người dân. Nó gắn bó lâu bền và thân thiết cùng với sự tồn tại của cộng đồng làng.

Số lượng tên làng gọi dựa theo một đặc điểm nào đó ở nơi sinh sống chiếm tỷ lệ khá lớn trong tất cả các dân tộc ở Tây Nguyên. Đồng thời ở đâu đâu cũng thấy có những tên làng trùng với tên gọi của sông, suối, rừng, đồi, thác nước. Số lượng mang tên người hoặc dòng họ có phần ít hơn, thường chỉ gặp ở vùng dân tộc Êđê, Gia Rai nhiều hơn ở các nơi khác. Đây là một hình thức ghi nhớ tên tuổi của người hay dòng họ nào đó có uy tín lớn và có nhiều công lao đối với làng. Ngoài ra còn có một số tên làng gắn với truyền thống, sự tích kể về lai lịch của làng, của việc đặt tên làng....

Hiện tượng đổi mới tên làng ở Tây Nguyên rất ít xảy ra. Nó được coi như là hiện thân của sự trường tồn của cộng đồng, như là dấu hiệu riêng biệt và rõ nhất để phân biệt làng này với làng kia, để đối sánh « ta – người ». Cho nên những người Kơho, Chil từ đông – bắc cao nguyên Liang Biang bị Mỹ ngụy dồn xuống ở Đức Trọng, trong suốt nhiều năm nay vẫn duy trì các tên làng của mình như : Liêng Bông, Dạ Té, Dạ Rgua...., Đối với đồng bào Ba na, trừ trường hợp do hỏa hoạn hay dịch bệnh liên tiếp mới phải đổi tên làng. Bởi vậy như làng Groi (ở Khê, Gia Lai – Kon Tum), trong vòng 70 – 80 năm, đã di chuyển 12 lần, nhưng chưa hề có tên gọi thứ hai nào khác. Cũng tương tự làng Chơ ma của người Gia Rai hiện lại vẫn giữ nguyên tên được đặt ra từ khi còn ở bến dòng Chơ ma hồi đầu thế kỷ này. Cách thị xã Buôn Ma Thuật không xa, hai làng người Ê dê là Ea Hđrăt và Huliê trước kia bị địch tập trung về Chư Kố. Sau giải phóng, bà con đã trở về đất cũ, và đầu năm 1984, khi gia nhập nông trường Ea Kao, mỗi làng trở thành một đội sản xuất. Đồng bào đề nghị lấy lại tên làng Ea Hdrăt và Huliê để gọi cho từng đội...

Rõ ràng là tên làng bao hàm sâu đậm khía cạnh tâm lý – truyền thống của người dân tộc Tây Nguyên. Xưa cũng như nay, việc bảo tồn tên làng, tên đất là một đặc điểm chung, một nguyện vọng sâu sắc và mạnh mẽ trong các dân tộc ở đây. Điều đó rất đáng quan tâm

2. Làng là một cộng đồng sở hữu về địa vực sinh sống.

Ngoài khu gia cư, làng của đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Nguyên còn bao gồm đất canh tác (kể cả đất đang bỏ hóa, hưu canh) bãi mộ, rừng núi, đồi gò và đất hoang dự trữ, sông suối chảy qua, hồ tự nhiên, đường đi lối lại. Ở một số nơi, làng có cả bãi thả diều và khu vực chăn thả trâu bò. Tất cả hợp thành không gian sinh tồn chung của cộng đồng làng.

Khái niệm về không gian sinh tồn của làng cổ truyền Tây Nguyên cũng được khẳng định rõ rệt bằng những thuật ngữ riêng của từng nhóm cư dân, nhưng đều có nghĩa là « đất làng ». Ranh giới giữa

các làng hình thành có tính quy ước và tồn tại truyền đời. Đồng bào dựa vào các điểm mốc tự nhiên để phân định địa phận làng, có thể đó là dòng nước, đỉnh núi, hoặc hồ nước, con đường,... Ở những vùng dân cư tập trung đông và các làng phân bố gần nhau, thường có sự xác định phạm vi làng tương đối rõ và cụ thể. Ngược lại ở nhiều vùng người Xơ-đăng, Gié – Triêng, Ba na,... do dân cư thưa thớt, nên thường có «rừng vô chủ» hẹp giữa hai làng, chỉ cần phân chia địa giới tại một số điểm ở các phía tiếp giáp nào đó hoặc khi đã xảy ra tranh chấp đất mà thôi. Việc hoạch định đất đai giữa các làng kế cận nhau được kèm theo lễ thức tôn giáo và thề nguyền nhằm tăng thêm tính vững chắc vô hình cho đường ranh giới. Ở Tây Nguyên, lấn chiếm tự tiện vào đất làng cũng có nghĩa là xâm phạm vào chủ quyền, danh dự và cuộc sống của cộng đồng. Sự gắn bó trên địa vực sinh sống là một biểu hiện của tình cảm làng quê, nuôi dưỡng nên ý thức bảo vệ quê hương xứ sở. Đó là một lý do góp phần giải thích tại sao Tây Nguyên bất khuất vô cùng trước giải phóng. Giặc Mỹ đến buôn làng nào, ngọn núi, dòng sông nào chúng cũng bị đánh đuổi kiên quyết và bền bỉ.

Mặc dù chế độ sở hữu cá thể đã phát triển ở những mức độ khác nhau trong các vùng, nhưng sở hữu tập thể về đất đai vẫn song song tồn tại dai dẳng ở khắp Tây Nguyên. Và bọn thực dân rất chú ý lợi dụng đặc điểm này để thâu tóm đất lập đồn điền, lập căn cứ quân sự,... Ví dụ vào khoảng năm 1945, một người Pháp đem biếu ông chủ làng người Mạ một thùng rượu với ít cá khô để xin được mảnh đất ươm trà. Dần từng bước hắn đã chiếm được toàn bộ đất của nhiều làng Mạ và lập lên đồn điền Minh Rồng rộng 300 ha (1).

Trên địa vực chung của làng, các thành viên tùy sức và tùy ý khai khẩn làm ăn: làm rẫy, làm ruộng, săn bắn, đánh cá, lượm hái,... Quyền chiếm hữu cá nhân được thừa nhận và tôn trọng nghiêm ngặt. Đối với người Ba na, vùng quê anh hùng Núp, những thứ tưởng chừng là «vô chủ» ở trong rừng như cây gỗ để ong về làm tổ, bọng mật ong... đều có chủ và là gia tài thừa kế. Đối với người Êđê, như ở buôn Tring chẳng hạn, trừ khu gia cư, khu thả diều, bãi chăn trâu bò, bãi tha ma và các vạt rừng có nhiều cây ăn quả, còn lại dân làng có thể khai phá vì lợi ích riêng. Tuy vậy, tập quán pháp không cho phép họ tàn phá rừng đầu nguồn, rừng gỗ quý, rừng lắm ong mật, nhiều thú và rừng tre nứa tiện lấy dùng hàng ngày. (2)

Việc thay đổi chỗ ở diễn ra chủ yếu trong địa giới làng. Chỉ khi mật độ dân làng đã quá đông, diện tích đất trở nên chật hẹp thì một bộ phận mới phải tách ra, chuyển đi nơi khác lập làng mới. Quy tắc này xuất phát từ sự tôn trọng địa vực sinh sống giữa các cộng đồng trong xã hội truyền thống Tây Nguyên. Nó cũng đồng thời củng cố thêm tính khép kín của làng. Ví dụ như ở dân tộc Bana hành trình chuyển cư tạo thành chu kỳ khoảng 100 năm. Trong thời gian này và trong phạm vi «đất làng», dân làng di chuyển 4 – 5 lần, cuối cùng lại quay về chỗ xuất phát ban đầu và tiếp tục một chu kỳ khác. (3)

Làng Tây Nguyên có địa vực rộng lớn là để đáp ứng nhu cầu đa dạng của cuộc sống mang nặng tính chất tự cấp tự túc. Làng ở vùng làm ruộng nước hoặc gieo trồng theo chế độ luân khoảnh trên đất khô đã rộng, làng ở các vùng làm rẫy càng rộng hơn. Hiện trạng ấy một phần do đất rộng người thưa, một phần do hình thức trồng trọt theo lối quảng canh

1 – Mạc Đường chủ biên. «*Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*». Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng xuất bản, 1983, tr. 80

2 – Nguyễn Nam Tiến. «*Ít nét về trụng thái sinh hoạt trong buôn làng Êđê trước ngày giải phóng*» (1975). Tạp chí Dân tộc học số 3-1979, tr 18

3 – Bùi Minh Đạo. «*Việc di chuyển làng của người Bana ở Gia Lai – Công Tum*». Tạp chí Dân tộc học, số 4-1980, tr. 67.

đòi hỏi, đồng thời còn do yêu cầu dự phòng diện tích do những lần chuyển làng và chia làng nữa. Tuy nhiên địa vực làng Tây Nguyên có sự chênh lệch nhất định giữa các vùng cư dân. Rõ ràng là diện tích làng của người Chu ru hay của người Kơ ho Srê không lớn bằng làng của người Mạ hay của người Kơ ho Chil, nhưng lại được duy trì có phần chặt chẽ hơn.

Điều đó phụ thuộc nhiều vào sự khác nhau về hình thái canh tác, về diện tích đất đai chung cũng như về trình độ phát triển xã hội của cư dân.

3. Làng là một cộng đồng của những người láng giềng và thân thuộc

Tính chất «công xã láng giềng» (công xã nông thôn) là đặc điểm phổ biến của các buôn làng Tây Nguyên. Điều đó có nghĩa là làng tập hợp những người có và không có liên hệ thân thuộc về dòng máu cùng cư trú chung.

Tuy nhiên quan hệ dòng họ (hay nhóm họ hàng) được duy trì tương đối mạnh mẽ, hòa quyện vào quan hệ buôn làng. Trong một số làng ở vùng Mnông, Êđê,... các gia đình cùng dòng họ thường sống quây quần thành khu vực tương đối riêng biệt (*Bri nguôl* — tiếng Mnông Rlăm). Cách đây chưa lâu, ở một số tộc người tỉnh Lâm Đồng vẫn thấy còn lại loại làng của các thành viên có quan hệ huyết thống rất gần gũi với nhau. Ví dụ như làng Bơ sur của đồng bào Mạ (xã Đạ Tẻ, huyện Đạ Huai) có cấu trúc cơ bản là những người chung huyết thống; hai làng Blach A và Blach B (xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lộc) cũng vậy. [4]

Kết cấu dân làng chung một cội nguồn huyết thống còn để lại dấu vết cả ở các cư dân Bắc Gia Lai — Kon Tum.

Song nhìn chung quan hệ thân thuộc về dòng máu trong cư trú đã bị phá vỡ, tình trạng người thuộc những dòng họ khác nhau xen cư trong từng làng đã trở nên phổ biến. Ngay cả ở vùng dân tộc Mạ, «Hiện tượng tan rã của những cộng đồng huyết thống đang diễn ra và hiện tượng cư trú chung giữa những dòng họ khác nhau trong làng đang phát triển» [5].

Những dân làng có quan hệ chung dòng máu đã duy trì sự cố kết cộng đồng của nhóm mình về một số phương diện và theo mức độ không đồng đều giữa các cư dân. Bên cạnh đó là quan hệ kết hôn của trai gái thuộc các dòng họ với nhau. Hai mối quan hệ này phát triển dắt dây chằng chéo nhau, tạo ra mối liên kết họ hàng nhiều chiều trong làng. Do đó chúng ta thường thấy ở người Ê đê cũng như ở người Xơ đăng,... tất cả mọi thành viên cùng làng là họ hàng xa hay gần của nhau, hoặc do hôn nhân, hoặc do huyết thống. Đồng thời còn có các quan hệ kết nghĩa, kết thân có tác dụng mở rộng thêm quan hệ gắn bó tình cảm qua lại giữa các cá nhân, các gia đình. Trên những cơ sở ấy, mối liên hệ cộng đồng làng được củng cố bền chặt hơn.

Trong xã hội truyền thống, làng Tây Nguyên là đơn vị tập hợp người cùng thành phần tộc người đến cư trú chung. Đặc điểm này được quy định bởi tính khép kín tộc người, mà một biểu hiện quan trọng là tập tục hôn nhân nội bộ dân tộc. Những tù binh bị mua bán xưa kia cũng phải đổi thành phần tộc người theo ông bà chủ. Và cho tới nay trường hợp người khác tộc sinh tụ cùng làng vẫn ít đi, lẻ tẻ, có thể chỉ gặp ở một số ít làng gần trung tâm và ở những nơi có điều kiện tiếp xúc rộng rãi giữa các tộc người.

Ngược lại việc thu nhận người đồng tộc, đặc biệt là bà con gần xa của thành viên trong làng đến cư trú lại rất dễ dàng.

4 — Mạc Đường chủ biên. «*Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*». đã dẫn. tr. 78, 233, 170.

5 — Mạc Đường. «*Một số đặc điểm về vùng dân tộc Lâm Đồng và Đông Nam Bộ*». Tạp chí Dân tộc học, số 1-1984. tr 33.

Ở vùng Xơ Đăng, muốn nhập cư chỉ cần được chủ làng và các già làng chấp thuận trên cơ sở được người trong làng đảm bảo về tông tích rõ ràng, không có gì mờ ám. Ở vùng Ba na, sau khi được làng đồng ý, người xin nhập cư dựng nhà ở ngoài rào làng trong một vài năm; nếu làng yên ổn họ sẽ được dọn vào trong và trở thành dân làng thực sự. Có thể nói rằng các buôn làng Tây Nguyên không hạn hẹp việc tăng dân số cơ học cho cộng đồng mình đông vui hơn và mạnh hơn; nhưng điều kiện đồng tộc, nhất là sự quen biết, có tác dụng thực tế hơn nhiều, nhằm loại trừ khó khăn do khác biệt ngôn ngữ và phong tục tập quán trong sinh hoạt cộng cư, loại trừ kẻ gian phi,...

Do ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân và chiến tranh, nên cơ cấu của một số buôn làng đã biến đổi đáng kể. Đặc biệt là ở Lâm Đồng, do quá trình phát triển đồn điền tư bản chủ nghĩa và chính sách dồn dân của địch đã biến hàng loạt làng thành đơn vị hành chính gồm các làng cũ với những thành phần tộc người khác nhau. Và trên khắp Tây Nguyên nói chung, ở những vùng vốn bị giặc tạm chiếm nói riêng, hình thức cộng đồng cư trú theo lối cổ truyền đã mất đi, hoặc bị thay đổi hoàn toàn, hoặc không còn nguyên vẹn như trước nữa. Song ở vùng giải phóng và ở vùng căn cứ kháng chiến trước đây, đặc điểm truyền thống trong kết cấu dân cư vẫn được bảo tồn. Mặc dầu vậy, do bị đánh phá, tàn sát ác liệt nên có một số trường hợp buôn làng cũng bị xáo trộn: sự thuyên chuyển cư trú của từng bộ phận dân giữa các làng tăng cường một cách khác thường, thậm chí có các bộ phận của vài ba làng cũ còn sót lại có thể hòa nhập thành một làng mới.

4. Quan hệ giàu—nghèo và sự phân định cư dân,

Kết cấu của dân làng Tây Nguyên có sự phân định nhiều chiều theo quan niệm dân gian. Giữa mỗi cộng đồng làng êm ả và dường như rất thuần nhất ấy, luôn luôn dung hợp các lớp người có vị trí xã hội không hẳn giống nhau. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến sự phân biệt giàu—nghèo vì ý nghĩa quan trọng đặc biệt của nó.

Trước giải phóng, khắp Tây Nguyên đã diễn ra quá trình phân hóa xã hội ở những mức độ không đồng đều, song nói chung chưa sâu sắc để dẫn tới tách biệt thành các giai cấp đối kháng. Trong xã hội đã xuất hiện một số gia đình giàu có hơn, thậm chí có những người trội hẳn lên về của cải ở địa phương mình. Ở một đối cực khác là nô lệ gia đình xuất thân từ chiến tù thời xưa hoặc do nợ nần (chủ yếu là nợ vì bị phạt theo luật tục) hoặc do bần hàn, góa bụa, côi cút. Hai loại người vừa nói đến ở trên đều không đông. Tỷ lệ người giàu ở dân tộc Ê đê không quá 1,5—2% dân số [6]. Tại vùng Bana, số tôi tớ gọi là *dăm trăm* ở một làng lớn như Kon Hugo Ktu cách đây vài chục năm chỉ có 7 — 10 người, còn gọi là *dích* càng ít hơn, không hiếm làng vắng bóng họ [7]. Ở nhóm Kơ ho Chil và Lát, mỗi làng cũng thường chỉ có dăm bảy nô lệ [8]. Ngoài người giàu và nô lệ gia đình là đông đảo nông dân bình thường, chiếm phần đại đa số dân làng.

Song khái niệm «giàu» và «nghèo» ở Tây Nguyên cũng mang ý nghĩa tương đối, đặt trong tương quan tài sản giữa các hộ gia đình trong từng vùng; và giữa các thang bậc ấy có thể chuyển hóa lẫn nhau. Sự khác biệt giàu — nghèo chủ yếu là do sức lao động, do kinh nghiệm làm ăn, do thừa kế, và phần nào là do may rủi trong cuộc sống tạo nên. Bởi vậy, thân phận và hoàn cảnh của mỗi cá nhân không

6. Bế Viết Đẳng,... «*Đại cương về các dân tộc Ê đê, Mnông ở Đak Lak*». NXB KHXH, Hà Nội, 1982, tr 80.

7. Bùi Minh Đạo. «*Vài nét về tầng lớp tôi tớ trong xã hội cổ truyền của nhóm Rơ ngao ở thị xã Kon Tum, tỉnh Gia Lai—Kon Tum*».

8. Mạc Đường chủ biên. «*Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*», đã dẫn, tr 153.

trở thành cố hữu như kiểu phân chia đẳng cấp.

Đồng bào Tây Nguyên thường phân ra hai phương thức làm giàu cơ bản: nhờ làm ăn chân chính, và nhờ mánh khóe, thủ đoạn gian giảo. Họ tích lũy chủ yếu những của cải phi sản xuất, như: chiêng cồng, ché, nồi đồng; trâu, ([9])... nhằm phô trương sự giàu có và thanh thế cá nhân. Người Mnông Rlăm làm ruộng theo lối dùng trâu dẫm đất thay cho cầy bừa, lấy lúa nước làm nguồn sống chính, nhưng vẫn quan niệm lý tưởng của sự giàu sang là «ché quý, cồng Lào, voi đực» *(yăng ndông, gông Lao, yo kuăng)*. Đối với người Xơ đăng, «làm giàu để có dịp khao làng lấy hư danh và chưa biết nghĩ đến việc dùng của cải bóc lột người khác để sinh lợi tức» ([10]). Biểu hiện và mục đích của sự giàu có ở các dân tộc khác cũng tương tự như thế.

Một điểm đáng chú ý là mức độ phân hóa ở vùng thấp và gần trung tâm so với ở vùng cao, xa xôi hẻo lánh có khác nhau. Nếu như ở các dân tộc Gié — Triêng, Mạ, Xơđăng,... sự chênh lệch giàu — nghèo chưa nhiều đến mức tạo nên sự cách biệt lớn thì ở các vùng cư dân Ê đê, Ba na, Gia rai đã ít nhiều tiến xa hơn trên con đường phân hóa xã hội, đã «nhen nhóm hiện tượng manh nha giai cấp» với sự xuất hiện một số tù trưởng lớn, có uy tín lan rộng, đã ít nhiều bóc lột người đồng tộc ([11]). Chúng ta có thể nhận diện người giàu Ê đê qua trang phục thường ngày hoặc trang phục lúc xuất trận xưa kia, qua số nô lệ gia đình ở trong nhà dưới chế độ cũ, qua số báu vật, qua đàn gia súc, qua qui mô, hình dáng và bài trí nội thất của ngôi nhà ở,... Chỉ riêng chiếc cầu thang ván đã «là một biểu hiện tập trung cho sự giàu, nghèo và quyền uy của gia đình người chủ» ([12]).

Hiện tượng phân hóa xã hội được thúc đẩy bởi tư hữu cũng từng bước phát triển, đặc biệt là do ảnh hưởng từ bên ngoài dội vào Tây Nguyên. Trong thời kỳ Mỹ — ngụy, quá trình này xẩy ra mạnh hơn tại các địa phương bị chúng kiểm soát. Ở vùng người Chu ru, Kơ ho,... đã phổ biến việc tập trung ruộng đất và nông cụ cơ khí vào tay một ít người có quyền thế. Song, đối với những nơi xa đường giao thông lớn, xa đô thị thì sự phân định cư dân của xã hội trước đó vẫn không bị tác động thay đổi bao nhiêu, sự phân hóa xã hội chưa thật rõ nét, sâu sắc. Đến trước giải phóng, có thể nhận xét rằng tuy đã có phân hóa tài sản, đã có quá trình hình thành giai cấp bước đầu, nhưng chưa đủ để phá vỡ các quan hệ xã hội cổ truyền của buôn làng của các dân tộc ít người ở Tây Nguyên nói chung.

Trong buôn làng, có một số thành viên được coi là «tầng lớp trên», phân biệt với đại bộ phận quần chúng còn lại. Họ thường thuộc vào lớp người cao tuổi, thông hiểu tập tục, đóng góp nhiều công sức cho tập thể, nhiều gia tài,... Ở dân tộc Ê đê, ngoài sự giàu có và các yêu cầu khác, muốn được thừa nhận là «tầng lớp trên», muốn nâng cao uy thế và địa vị xã hội, «người ta còn phải nhiều lần tổ chức các lễ hiến sinh, cúng cho bản thân mình (...) và khoản đãi dân làng» ([13]). Ở các dân tộc Gié—Triêng, Xơ đăng, Mnông,... cũng vậy.

Nhờ đạt được những tiêu chuẩn như trên, số người này được dân làng kính trọng. Họ xác lập được cho mình vai trò

---

9. Trước kia ở Tây Nguyên chỉ có một số ít vùng làm ruộng nước có dùng trâu dẫm đất hoặc cầy bừa, còn lại đều không dùng trâu vào sản xuất

10. Đặng Nghiêm Vạn chủ biên. «*Các dân tộc ở tỉnh Gia Lai — Kon tum*». NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr 179.

11. Đặng Nghiêm Vạn. «*Tây nguyên trên chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, cần tạo một truyền thống xã hội chủ nghĩa*». Tạp chí Dân tộc học, số 1-1984, tr 25.

12. Chu Thái Sơn. «*Ngôi nhà dài ngày nay của người Ê đê*». Tạp chí Dân tộc học, số 2-1979, tr 59.

13. Bế Viết Đẳng... «*Đại cương về các dân tộc Ê đê, Mnông ở Dak Lak*», đã dẫn: tr. 79.

tổ chức và điều hành công việc chung trong sinh hoạt cộng đồng. Uy tín và quyền lực của họ dựa khá vững chắc trên cơ sở thống nhất giữa truyền thống trọng lão với uy lực của thần quyền và giá trị của của cải. Chủ nghĩa thực dân, nhất là chủ nghĩa thực dân mới, đã tạo ra cho tầng lớp này thêm một số thành phần mới. Đó là những công chức ngụy quyền, ngụy quân, mục sư, thầy giảng,... Đến đây « tầng lớp trên » phân làm hai loại: một là sản phẩm vốn có do sự vận động bên trong của đời sống xã hội buôn làng; hai là sản phẩm do bọn thực dân tạo dựng nên. Trong thực tế không thể loại trừ sự chuyển hóa từ loại đầu sang loại sau và sự hòa nhập giữa hai loại này ở chừng mực nào đó. Tuy nhiên những biến tướng phức tạp như vậy chỉ xuất hiện hạn hẹp trên một số địa bàn nhất định chịu ảnh hưởng của thực dân. Bên cạnh đó, một xu thế khác đáng chú ý là nhiều người thuộc « tầng lớp trên » đã tham gia cách mạng, ủng hộ kháng chiến, trở thành cán bộ nhân dân.

4. Làng là một đơn vị tổ chức tự quản.

Buôn làng là đơn vị tổ chức xã hội truyền thống duy nhất còn tồn tại ở Tây Nguyên. Đến nay khó có thể hình dung nổi các cấp đơn vị tổ chức xã hội bao trùm trên buôn làng trong quá khứ xa xăm là gì? Trong những thế kỷ trước, tổ chức *Thing* hay Kring—có lẽ là dấu vết của bộ lạc, là cơ sở của nhóm địa phương, gồm một số làng, từng tồn tại trong nhiều dân tộc ở miền cao nguyên này; nhưng đó chỉ còn là ý niệm và hình bóng mờ nhạt. Trước kia, một số liên minh làng đã hình thành, nhưng chỉ tạm thời, lỏng lẻo, chủ yếu là liên kết vì hôn nhân, hoặc vì phải đối phó với giặc dã. Kết cấu *Hual* của người Gia rai cũng chỉ là liên minh các làng có sở hữu chung một phạm vi đất đai nhất định. Các làng lớn có thể chia thành những nhóm, khoảnh nhỏ, như *Alú* của người Ê đê, *Bút* của người Gia rai, nhưng đó lại là bộ phận hữu cơ của buôn làng.

Tổ chức tự quản đã thể hiện rõ nét chức năng là đơn vị cơ sở sinh hoạt xã hội của làng cổ truyền Tây Nguyên. Cấu thành của bộ máy quản lý là các chức vị có nhiệm vụ khác nhau, nhưng ít nhiều liên đới với nhau. Ở vùng Ê đê, người chủ làng chỉ huy cả dân sự lẫn quân sự. Cộng sự với ông ta có người tư vấn, người điều hành việc binh. Ngoài ra ở làng Ê đê còn có tòa án phong tục gồm ba thành viên, có những người chuyên đảm đương việc hành lễ cho chủ làng và cộng đồng. Đối với dân tộc Ba na, « Hội đồng già làng » gồm có các vị có uy tín nhất đóng vai trò quan trọng; trong đó, một người được xem như là chủ làng. Chức vị này xuất hiện ở vùng Kon Tum, Mang Yang, nhưng ở An Khê và Kông Plông chưa rõ ràng. Chủ làng cùng các già làng quán xuyến các việc sản xuất, giữ gìn phong tục, việc bảo vệ làng, việc xét xử, cúng bái,... Việc phòng thủ, chiến đấu thường giao cho « thủ lĩnh quân sự » hay « dũng sĩ » là các trai tráng can đảm, giỏi binh đao. Việc xét xử, hòa giải và hoạt động tôn giáo thường do người thầy cúng kiêm chữa bệnh hoặc chính các già làng đảm nhiệm. Ở vùng người Chu ru, ngoài số chức dịch phổ biến trong các dân tộc khác, còn thấy thêm vị « Trưởng thủy » điều phối nước tưới ruộng. Cũng như ở người Gia rai và người Ê đê, bên cạnh chủ làng, thầy cúng, phù thủy kiêm lang vườn, trong tổ chức tự quản của người Mạ và người Kơ ho còn phải kể đến « chủ đất » hay « chủ rừng » có nhiệm vụ gìn giữ cương vực chung, hoạch định khu canh tác hàng năm cho dân làng, tổ chức lễ nghi nông nghiệp và chỉ đạo từng khâu sản xuất trong làng.

Ngoài các chức vụ kể trên, trong hệ thống tự quản của làng Tây Nguyên truyền thống không thể thiếu người già cả nói chung, các trưởng nóc (ở nơi cư trú nhà dài), các chủ gia đình (ở vùng cư trú nhà nhỏ), các tộc trưởng (ở các cư dân có tổ chức dòng họ), người chủ nhà rông ở làng Xơ đăng, người « thợ »

xăm mình ở làng Brâu, «thợ» cưa răng ở làng Ba na, Gia lai, Ê đê; đồng thời là những người thạo việc trao đổi và mua bán hàng hóa, những bà đỡ giúp việc sinh đẻ trong làng.

Như vậy, có thể tổ chức tự quản của làng ở dân tộc này, ở vùng này đơn giản hơn, ở dân tộc khác, ở vùng khác phức tạp hơn, tùy thuộc vào hoàn cảnh sinh sống, điều kiện lịch sử, trình độ phát triển xã hội khác nhau quy định. Dù số thành viên trong tổ chức ấy hoặc đông hơn do phân công tổ chức phân nhiệm, hoặc ít hơn do kiêm nhiệm, nhưng tóm lại họ phải gánh vác công việc liên quan đến cả làng, họ chi phối đời sống của làng, kể cả dân sự lẫn quân sự, cả về đối nội lẫn đối ngoại, cả trong đời sống kinh tế lẫn trong hoạt động xã hội và trong sinh hoạt tinh thần; trong đó vị chủ làng là trụ cột, nắm giữ cương vị cầm đầu và đại diện cho dân làng. Họ được tín nhiệm, suy tôn trước hết vì tuổi tác, công lao, đức độ, tri thức và kinh nghiệm. Trong vùng đồng bào Tơ đrá (dân tộc Xơ đăng), họ được mệnh danh là «người nhớ nhiều». Ở các dân tộc Giẻ—Triêng, Ba na, Gia rai, Ê đê, Xơ đăng..., họ thường là con cháu của người đã lập làng và tìm ra nguồn nước ăn. Đối với nhóm Kơ ho Chil, chủ làng được lựa chọn trong số các cụ già khoảng 60 tuổi trở lên. Hiện tượng người trưởng nóc hay trưởng họ đồng nhất nắm giữ chức vị chủ chốt quản lý và điều hành cộng đồng làng là phổ biến trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên.

Đáng chú ý là những thành viên trong bộ máy tự quản của làng thường giàu có hoặc đủ ăn. Với các cư dân đã phân hóa xã hội tương đối rõ thì của cải được coi là một tiêu chuẩn của người có cương vị xã hội cao trong làng.

Nhờ những ưu thế như trên, họ được dân làng nể vì, tin cậy và trao trọng trách thay mặt cho cộng đồng để điều hành đời sống chung. Nói đúng hơn, họ tự khẳng định vị trí của mình qua sinh hoạt thực tế hàng ngày. Ngoài năng lực và tư chất bản thân, có thể họ còn viện đến thần linh nhằm tăng thêm tính tự khẳng định ấy trước cộng đồng. Ví dụ, người phù thủy được quan niệm do thần linh «chỉ định» trong một giấc chiêm bao; bà mụ vườn người Kơ ho được hành nghề sau khi mơ thấy thần linh «giao việc» cho mình; còn ở người Xơ đăng, khi cần thay thế chủ làng, dân làng phải tập hợp tại nhà rông để cúng cầu thần linh «thuận ý».

Là chức dịch của làng, họ vẫn lao động sản xuất và chan hòa trong sinh hoạt như mọi thành viên khác. Để bù lại cho các hoạt động mà cộng đồng giao phó, họ nhận được chủ yếu là sự trọng vọng, lòng tôn kính, tình cảm tin yêu. Ngoài ra phần thưởng vật chất thường không nhiều, ví dụ người phù thủy Ê đê có thể được con bệnh dành riêng cho một đùi sau con vật bị hiến sinh. Ở Tây Nguyên rất phổ biến hiện tượng chủ làng được dựng nhà trước tiên khi lập làng mới, hoặc được mở đầu vụ làm rẫy, vụ thu hoạch lúa với sự tương trợ, góp công của dân làng.

Vai trò dắt dẫn, điều khiển của bộ máy tự quản, đặc biệt là của chủ làng, rất có hiệu lực. Sự thống nhất của cộng đồng và uy tín lớn của họ là đảm bảo chắc chắn cho hiệu lực ấy. Sự bàn bạc dân chủ, sự tuân thủ luật tục, sự kết hợp lý với tình là phương thức hoạt động cơ bản của thiết chế tự quản làng. Do đó vị trí của những nhân vật này thường bền lâu. Đối với chủ làng, chỉ khi quá già yếu hoặc bị đau ốm nhiều, hay ở dân tộc Xơ đăng, khi đã cúng cầu siêu nhiên nhưng làng vẫn tiếp tục bị mất mùa, dịch bệnh, sụt lở đất,... dân làng mới cử người thay thế.

Từ khi chủ nghĩa thực dân xâm nhập Tây Nguyên, trong các vùng địch tạm kiểm soát đã xuất hiện loại chức dịch mới thuộc hệ thống cai trị của kẻ đô hộ, song song tồn tại cạnh hệ thống tổ chức tự quản truyền thống. Vị đầu làng mới được dựng lên chủ yếu chỉ làm được nhiệm vụ đôn đốc thuế, phu, theo dõi

an ninh..., theo yêu cầu của cấp trên, và cũng chỉ ở một chừng mực nào đó. Đặc biệt là tổ chức thống trị đồ sộ và tinh vi hình thành ở ấp, xã dưới thời Mỹ – ngụy bao gồm các bộ phận hành chính, bạo lực và thần quyền. Địch ra sức dùng tôn giáo làm công cụ phối hợp đắc lực để chinh phục và kiềm chế dân. Riêng ở ấp Dạ Me (huyện Đức Trọng, Lâm Đồng) đã mọc lên tới 5 nhà thờ đạo Tin lành, có đến 15 mục sư và thầy giảng (14).

Do đó vai trò người chủ làng truyền thống cùng với chức dịch chung quanh ông ta dần dần biến đổi, giảm sút đáng kể. Vị chủ làng vốn có ở dân tộc Ê đê chỉ còn có chức năng chính là người chủ bến nước và chủ trì các lễ thức chung hàng năm của làng. Bọn thực dân gian ngoan còn mua chuộc những thủ lĩnh người địa phương. Vì vậy, ở những nơi này, một số chức dịch cũ và con cháu họ trở thành người thuộc hệ thống chính quyền địch. Đặc quyền, đặc lợi của họ gắn liền với chế độ thực dân. Tuy nhiên trước sự áp đặt và lấn tới của bộ máy hành chính mới ấy, hệ thống tự quản với cơ chế xã hội buôn làng cổ truyền vẫn tiếp tục vận hành, thể hiện sức sống dai dẳng của nó. Trong đời sống hàng ngày, các chức dịch cũ, nhất là chủ làng, vẫn có ảnh hưởng về nhiều mặt, khiến cho bọn chức dịch mới phải ít nhiều kiêng nể. Rõ ràng là ở Tây Nguyên chủ nghĩa thực dân đã thất bại trong âm mưu thủ tiêu, thay thế hệ thống quản lý làng cổ truyền. Ngay cả đến sau giải phóng, ở một số nơi, bên cạnh chính quyền cách mạng, người đầu làng và các già làng vẫn có vị trí đáng kể trong sinh hoạt buôn làng, thường được bà con tin theo, nhất là ở phạm vi công việc liên quan đến luật tục.

6. Quan hệ cộng đồng về sinh hoạ, tín ngưỡng – tôn giáo và ý thức cộng đồng buôn làng.

Tính cộng đồng và tinh thần tập thể cổ truyền vốn là những nét nổi bật trong ý thức của người dân Tây Nguyên. Đặc điểm đó thể hiện qua mọi mặt trong đời sống của làng.

Các hình thức tập thể sản xuất được hình thành phổ biến và có ý nghĩa không nhỏ đối với từng đơn vị kinh tế là gia đình. Một trong những đặc điểm của tổ chức nhóm lao động ấy là không cố định thành phần tham gia và quy mô mà chỉ tập hợp nhất thời từng vụ, từng việc, theo sự tự nguyện của các thành viên. Nó đáp ứng yêu cầu cấp bách về thời vụ, về nhân lực,... Trong canh tác rẫy và ruộng đều cần đến lao động tập thể ở một số khâu công việc. Các nhóm đổi công đã tồn tại ở khắp các làng Tây Nguyên. Đối với hình thức này, nguyên tắc công bằng chi phối mọi hoạt động của nhóm, cả về sự đóng góp lẫn quyền lợi nhận hưởng. Còn các gia đình neo đơn, hoạn nạn được làng giúp đỡ không tính toán thiệt hơn. Đó là hành động tập thể tự nguyện, vô tư vì lòng nhân đạo, vì tình nghĩa cộng đồng. Ngoài ra mỗi gia đình có thể tổ chức việc ăn uống cho mọi người đến làm giúp. Những người thuộc « tầng lớp trên » giàu có thường bỏ của ra chi dùng để huy động nhân công theo cách này.

Tinh thần gắn bó, tương trợ lẫn nhau cũng thể hiện rõ khi làm nhà hoặc có đám cưới, đám ma..., Nhóm đổi công ở các làng người Mnông Rlăm hoạt động cả khi cần cắt tranh lợp nhà, giã gạo,... Hình thức *Houm dil* của người Ê đê là một ví dụ về tập quán cổ truyền tốt đẹp này: nếu một gia đình dựng nhà ở thì những người khác đem theo dụng cụ và xuất gạo ăn của mình tới làm giúp, còn chủ nhà cung cấp đồ ăn thức uống cho họ. (15). Theo phong tục cũ của đồng bào Mnông, nếu có người « bất đắc kỳ tử », tang gia phải bỏ nhà cùng tài sản lại: dân làng sẽ dựng giúp

14. Mạc Đường. « *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng* » đã dẫn, tr. 270.

15 – Chu Thái Sơn – « *Ngôi nhà dài ngày nay của người Ê đê* », đã dẫn, tr. 62.

cho họ nhà mới và cung cấp lương thực cho họ đến khi thu hoạch lúa mới.[16].

Ở Tây Nguyên, mỗi việc vui, buồn, mỗi đổi thay của từng thành viên đều được cả làng quan tâm. Trong đám cưới của người Gié-Triêng có các nghi thức đòi hỏi sự tham gia của thanh niên và dân làng như lễ trình làng, lễ từ giã nhà rông, lễ trình báo thần làng và chia tay với số bạn bè chưa lập gia đình riêng. Lễ hỏi trong tiến trình cưới xin của người Hơ măm tiến hành tại nhà rông, các gia đình khác đều đem rượu ra góp vui... Đối với dân tộc Ba na, lễ lên nhà mới lần đầu tiên của đôi vợ chồng trẻ cũng là lễ trình làng. Ở người Kơ ho Chil, chủ làng phải thay mặt cộng đồng dự lễ đặt tên cho trẻ sơ sinh, tham gia đại diện cho mỗi bên trai gái trong hôn lễ, chứng kiến cái chết bất thường xảy ra,... Việc coi khách của một nhà cũng là khách của cả làng là một phong tục phổ biến ở Tây Nguyên. Trong lễ bỏ mả, lễ đâm trâu, lễ khánh thành nhà mới,... đều thu hút dân làng tham dự.

Mỗi làng có một số công trình chung được tạo lập bởi lao động của tập thể. Đó là sân trung tâm của làng, đường sá, máng nước, hàng rào bao quanh khu gia cư, nghĩa địa được quan niệm như « làng ma ». Ở các vùng của các dân tộc Xơ đăng, Ba na, Brâu Gia rai, Rơ măm và ở một số vùng của người Gié-Triêng còn có nhà rông do làng chung sức dựng nên, trở thành niềm kiêu hãnh của làng. Nhà rông là nơi hội họp, nơi hành lễ tập thể, nơi thường trực của trai tráng để sẵn sàng chiến đấu khi bị uy hiếp, cũng là nơi đón tiếp khách, nơi giải trí, vui chơi, nghỉ trưa, ngủ đêm (của nam giới là chủ yếu). Đồng thời, bến nước là một điểm sinh hoạt công cộng quan trọng của các dân tộc Tây Nguyên.

Tín ngưỡng thần bảo hộ cộng đồng đã tồn tại ở nhiều cư dân. Đồng bào Ba na tin có thần bản mệnh của làng ẩn tàng trong « vật thiêng » để tại nhà rông. Người Gia rai cũng cho rằng thần làng trú ngụ ở nhà người chủ đất — chủ làng. Về mặt tinh thần, khái niệm « thần làng » và các siêu hình khác tương tự đã có tác dụng đáng kể để quy tụ và củng cố khối cộng đồng cư trú.

Những lễ thức tôn giáo và kiêng cữ của làng cũng chiếm vị trí quan trọng trong sinh hoạt chung. Ở vùng người Mạ, đặc biệt phải kể đến lễ *yu sin bri* khi chọn rừng làm rẫy, lễ *yu rke* bảy ngày liên tục với các buổi cúng quải do chủ làng, chủ đất cùng các chủ gia đình thực hiện; sau đó nghỉ bảy ngày không ai ra khỏi làng. Ở vùng người Gié-Triêng, tiêu biểu là lễ đâm trâu vài năm tổ chức một lần để cúng thần lúa và thần sấm sét. Ở dân tộc Ba na có lễ khánh thành làng mới kéo dài 2 — 3 ngày, lễ đâm trâu mừng thắng lợi,... Người Gia rai có lễ chọn đất và lễ đuổi ma tà khi chuyển làng, lễ cúng bến nước trước khi vào vụ sản xuất, lễ cúng thần làng trong tháng bảy, lễ trừ tà khi có dịch tễ hoặc hạn hán...

Quan hệ cộng đồng làng diễn ra trong đời sống hàng ngày đã kết gắn mỗi cá nhân, mỗi gia đình vào khối thống nhất. Quyền sở hữu cá thể đối với thành quả lao động được xác định và tôn trọng, nhưng thực tế tài sản có thể đem sử dụng chung một cách dễ dàng khi cần thiết. Hình thức san xẻ lương thực, thực phẩm cho nhau một cách tự nhiên là phổ biến ở xã hội Tây Nguyên truyền thống. Trong làng người Mạ ai thiếu ăn có thể lấy thóc ở kho nhà khác mà sau đó không cần trả lại[17]. Ở dân tộc Gié-Triêng cũng « rất khó xác định đó là cho vay hay là giúp đỡ » bởi vì « số lượng vay và trả không nhất thiết phải cân bằng nhau ».[18] Đối với người Xơ đăng cũng như người Ba na ..., một khi một gia đình mổ lợn hay trâu tế thần đều chia

16 — Bế Viết Đẳng, ... : « *Đại cương về các dân tộc Ê đê, Mnông ở Đak Lak* », đã dẫn tr. 173.

17. Phan Xuân Biên. « *Những vấn đề dân tộc học vùng Lâm Đồng* ». Tạp chí Dân tộc học, số 2—1979, tr. 44.

18 — Đặng Nghiêm Vạn chủ biên. « *Các dân tộc tỉnh Gia Lai—Kon Tum* », đã dẫn, tr. 242

thịt cho toàn làng. Tập quán Ê đê cho phép người này có thể bắt lợn con của người kia về nuôi làm nái mà không hẹn ngày trả. Trên khắp Tây Nguyên còn hiện hành tục chia thịt thú rừng cho dân làng, cho khách đến làng, người săn hoặc bẫy được chỉ giữ lại một phần riêng theo quy ước ở từng nơi,...

Trong quan hệ cộng đồng làng, tính bình quân nguyên thủy và tinh thần làm chủ tập thể tự phát là một nét đáng chú ý. Mỗi dịp tổ chức cúng bái chung, theo phong tục Gia rai, Ê đê,... các khoản chi phí được phân bổ đều theo hộ gia đình hay đầu người. Việc chia thịt thú cũng thường tuân thủ nguyên tắc tính theo nhân khẩu, kể cả thành viên chưa hết thời kỳ nằm trong bụng mẹ. Cách thức tính công lao động trong nhóm đổi công chỉ căn cứ vào số người đi làm, không phân biệt già trẻ, khỏe, yếu. Tuy vậy, ý thức tự giác và trách nhiệm với công việc là điểm nổi bật của đồng bào Tây Nguyên. Bằng tác phong giản đơn, tự nhiên và tuân thủ tập tục phân công lao động theo giới, ai cũng sẵn sàng nhận lấy và hoàn thành nhiệm vụ với sự cố gắng và khả năng cho phép, dù đó là việc chung hay riêng.

Trong buôn làng Tây Nguyên đã nảy sinh quan hệ vay mượn, buôn bán, thuê mướn ở những mức độ khác nhau. Song nhìn chung đó mới là hiện tượng ban đầu, chưa trở thành chủ đạo trong quan hệ xã hội. Đối với nhiều nơi, các hình thức ấy vẫn mang tính tương trợ hơn là bóc lột. Quan hệ giúp đỡ, tương trợ, đùm bọc nhau là điểm bao trùm và là truyền thống lâu đời vẫn được duy trì trong sinh hoạt buôn làng. Mặc dù đã có sự chênh lệch giàu – nghèo và phân hóa xã hội, nhưng những địa vị ấy chưa hẳn đã ổn định vĩnh viễn, vì ở đây giàu cũng dễ rơi xuống nghèo, ngược lại nghèo cũng có thể trở nên giàu. Sự cách biệt giàu – nghèo chưa phải đã quá xa. Nó không là sự cản trở lớn đối với quan hệ cộng đồng, mà còn bị quan hệ cộng đồng chi phối, giằng giữ. Trước kia ở vùng Ba na, Xơ đăng,... tù binh bị mua về làm nô lệ gia đình được coi như là con cháu của chủ. Có trường hợp khi được giải thoát, họ tự nguyện ở lại nhà chủ. Ở vùng Gié-Triêng, họ có thể được thừa kế gia sản của chủ. Một đặc điểm chung là nô lệ vẫn có vị trí thành viên trong dân làng, và sự phân biệt đối xử chưa tới mức gay gắt tạo thành sự ngăn cách cố hữu trên thang bậc tôn ty xã hội. Thậm chí, không loại trừ khả năng có những nô lệ làm ăn phát đạt, và có người còn được tín nhiệm tham gia hội đồng già làng, làm chủ làng,...

Đối với nhiều dân tộc ở miền cao nguyên này, trên thực tế họ mang trong mình ý thức về buôn làng sâu đậm hơn so với ý thức về nhóm địa phương hay dân tộc. Buôn làng « thể hiện một tinh thần cộng đồng khá cao. Quyền lợi chung được tôn trọng. Mỗi người vì cộng đồng; toàn thể cộng đồng vì mỗi người. Ý thức tự giác về nhiệm vụ và trách nhiệm của từng cá nhân đối với toàn thể công xã được giáo dục ngay từ thuở nhỏ. Danh dự và sự thịnh vượng của cộng đồng được đề cao » (19). Sự cố kết ấy xuất phát từ nhu cầu của cuộc sống, nhu cầu cộng cảm, nhu cầu sinh tồn và phát triển. Cho nên, trong xã hội cổ truyền điều đáng sợ nhất là bị cộng đồng ruồng bỏ. Dân làng chan hòa, thống nhất với nhau cả trong quan hệ thường ngày cũng như trong quan hệ huyền bí thiêng liêng trước các siêu nhân, và cả trong cuộc sống tưởng tượng sau khi chết. Khối cộng đồng này bao gồm cả những người đang sống lẫn những thành viên đã chết, và cả những người sắp ra đời. Như vậy mối liên hệ gắn bó ấy vừa thực tế, vừa hư ảo. Luật tục được duy trì nghiêm minh nhằm bảo vệ cho sự cố kết thống nhất của buôn làng. Hiện tượng người Ba na, người Xơ đăng đặt tên không trùng với ai khác cùng làng, kể cả với người đã

19 – *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Nxb Khoa học xã hội, Hà nội, 1984 tr 53.

khuất mà ký ức còn nhớ, hẳn là có liên quan đến tâm thức cộng đồng. Và cũng theo quan niệm cộng đồng như trên, đồng bào Tây Nguyên tin rằng một trường hợp loạn luân, hủ hóa hoặc gây «phật ý» thần linh sẽ làm cho cả làng chịu họa chung, nên phải tổ chức nghi lễ nhằm cầu xin sự bình an cho buôn làng. Theo phong tục cũ, nếu trong làng Ba na có chuyện trai gái bất chính, người thợ rèn đương nhiên bị coi là «uế tạp» và phải nghỉ việc tới khi phạm nhân tạ tội xong với thần. Bởi vì ở đấy «làng là đơn vị duy nhất và thống nhất. Một người là tất cả và tất cả là một người» [20].

Ở một số vùng chịu nhiều ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân, quan hệ cộng đồng làng có bị giảm sút. Phần trợ giúp lẫn nhau nhỏ hẹp đi, những yếu tố của quan hệ hàng hóa dần dần chen lấn. Thậm chí có nơi đã phát triển đến độ bỏ qua cả tục chia thịt thú săn cho bà con dân làng. Tại những nơi này, kết cấu cơ bản của làng cổ truyền hầu như bị đảo lộn, các quan hệ xã hội cũ trở nên lỏng lẻo, ý thức cố kết buôn làng được thay thế bằng sự gắn bó cộng cư trong từng đơn vị hành chính,... Song số vùng đó không phải là nhiều. Trải qua nhiều xáo động, cuối cùng đại bộ phận cư dân Tây Nguyên vẫn giữ được hoặc đã trở lại nếp sống quần tụ trong buôn làng in đậm dấu ấn cổ truyền, mà ý thức cộng đồng và tinh thần tập thể còn rõ nét.

Thực tế lịch sử chứng tỏ quan hệ cộng đồng làng được bảo tồn bền vững ở Tây Nguyên. Tính cộng đồng bao đời nay đã gắn bó các cá nhân, các gia đình thành tập thể thống nhất cao để chống chọi với thiên nhiên, với kẻ thù. Vai trò tích cực này của nó đã được phát huy trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nó cũng là cơ sở để phát triển ý thức dân tộc, ý thức Tổ quốc Việt Nam. Do đó không thể phủ nhận ý thức lớn lao của nó đối với quá trình xây dựng và phát triển cuộc sống trên giải đất này.

☆

VÀI SUY NGHĨ

Làng của các dân tộc Tây Nguyên kết cấu chặt chẽ, đã tạo thành đơn vị tổ chức xã hội độc lập và duy nhất trong đời sống cổ truyền. Cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể không tính đến đặc điểm của sự vận hành xã hội ở làng, tính cộng đồng làng, và đặc biệt là những trái ngược nhau giữa hệ quả của các quan hệ, các lề thói buôn làng với yêu cầu xây dựng xã hội mới, con người mới. Ở đây đang bắt đầu có sự chuyển đổi, sự giằng co giữa cái cũ và cái mới. Thực ra, đó là một quá trình cách mạng sâu sắc trên lĩnh vực ý thức tư tưởng và trong quan hệ xã hội. Quá trình ấy không thể kết thúc một sớm một chiều, mà sẽ tiến triển dần từng bước thích hợp. Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, cách mạng xã hội chủ nghĩa cần chiếu cố thích đáng đến những đặc điểm của làng cổ truyền ở Tây Nguyên.

Cho tới ngày giải phóng, diện mạo làng cổ truyền ở Tây Nguyên được duy trì khá đậm nét và phổ biến. Về mặt xã hội làng là cộng đồng sở hữu về địa vực sinh sống, là cộng đồng tự quản, là đơn vị tụ cư, tập hợp chủ yếu theo quan hệ láng giềng, nhưng quan hệ huyết thống và họ hàng có vị trí không nhỏ; đồng thời làng còn là cộng đồng của các cá nhân không hẳn cùng thang bậc xã hội, là tập hợp người có tính cộng đồng cao trong sinh hoạt và trong ý thức. Sức mạnh của cộng đồng làng và sự thống nhất buôn làng có ý nghĩa thuận lợi nhất định đối với cách mạng. Song nếu xét ở thời điểm hiện tại và theo chuẩn mực xã hội chủ nghĩa, thì các quan hệ cộng đồng cũ cũng bao hàm những mặt hạn chế, lỗi thời và tiêu cực.

20 — Đặng Nghiêm Vạn chủ biên. «*Các dân tộc tỉnh Gia Lai – Kon Tum*», đã dẫn, tr 131

Hệ thống sở hữu cổ truyền của xã hội Tây Nguyên khác hẳn với hình thức sở hữu nhà nước. Địa bàn Tây Nguyên tuy rộng lớn, nhưng hầu như từng vùng đất cụ thể vốn thuộc về những chủ nhân trực tiếp là buôn làng. Nhiều khi công tác quy hoạch và xây dựng lại chưa chú ý đúng mức đến hiện trạng ngàn đời đó. Vì vậy, không ít vướng mắc đã và đang xảy ra trong quan hệ giữa các điểm dân cư với nhau, cũng như giữa buôn làng sở tại với cơ sở quốc doanh, với đồng bào từ nơi khác tới lập nghiệp, với các đơn vị lực lượng vũ trang đóng quân tại địa phương. Trong chừng mực nào đó có thể xem đây là sự phản ứng của chủ sở hữu – làng trước việc đất đai dường như « bị xâm phạm ». Do đó mâu thuẫn giữa ý niệm sở hữu cũ với chế độ sở hữu mới về đất đai nẩy sinh.

Rõ ràng là tâm lý gắn chặt với đất đai của người nông dân Tây Nguyên không kém phần nặng nề, chẳng dễ đổi thay nhanh chóng. Vì thế, trong chừng mực có thể, cần phải ưu tiên tôn trọng địa vực sinh sống thích hợp của từng làng, hạn chế việc dời chuyển làng nhiều lần do áp lực vô tình hay hữu ý từ bên ngoài. Trong các hình thức xác lập quan hệ sản xuất mới, một điều có ý nghĩa quan trọng là tạo điều kiện để đồng bào được làm chủ xứ sở quen thuộc của mình, và từ đó hình thành nên sự thống nhất hài hòa giữa sở hữu gia đình với sở hữu tập thể và sở hữu toàn dân.

Khi bước vào cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, làng Tây Nguyên còn bảo lưu những yếu tố cổ truyền, đồng thời lại mang ít nhiều ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân. Tác động của chủ nghĩa thực dân ở Tây Nguyên tuy không làm giải thể nổi xã hội cũ, nhưng cũng có ảnh hưởng đáng kể ở các vùng bị địch kiểm soát trước kia. Bộ máy ngụy quyền và thần quyền phản động đã bị xóa bỏ ngay từ khi giải phóng, nhưng về mặt xã hội và tư tưởng chưa thể xem như ở đây đã đoạn tuyệt thật sự hoàn toàn với nó, dù đó là nhỏ bé, yếu ớt, không đáng kể nữa.

Đối với cơ chế xã hội buôn làng, vấn đề càng phức tạp hơn. Có một thực tế là, mặc dù đã trở thành đơn vị trong hệ thống hành chính mới, đã hóa thân vào thôn, xã, hợp tác xã, tập đoàn hay tổ, đội sản xuất, nhưng làng vẫn duy trì được diện mạo cơ bản của nó. Đặc biệt là bên cạnh hàng ngũ cán bộ, đảng viên của chế độ mới, « tầng lớp trên » với các chủ làng, các chức dịch tự quản vẫn tiếp tục phát huy vai trò của họ trong làng ở chừng mực nhất định. Bởi lẽ một mặt, dân làng quen sống theo khuôn mẫu đời xưa, lại mang tinh thần trọng lão, trọng kinh nghiệm và tập tục truyền thống. Mặt khác, đôi khi một số cán bộ, đảng viên cụ thể ở địa phương còn đang trong quá trình trưởng thành và tự khẳng định trước quần chúng. Do hạn chế lịch sử không thể tránh khỏi, nên mặc dù trước đây có đông già làng hăng hái tham gia kháng chiến, hoặc nay có những già làng lập nhiều thành tích trong việc vận động Fulrô trở về làng, nhưng lại có không ít cụ khó tiếp cận được chuyển biến cách mạng và trở thành lực lượng ôm giữ cái lỗi thời, ngần ngại trước cái mới. Sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới đòi hỏi phải thay thế họ bằng những cán bộ có lập trường, quan điểm tiến bộ, có đạo đức trong sáng, có trình độ học vấn tốt, có năng lực công tác vững vàng, được dân mến phục tin yêu. Điều đó quả là không đơn giản, đòi hỏi có sự phấn đấu lớn trong một thời gian. Hiện tại các chủ làng, chủ đất, chủ nhà rông, thầy cúng,... vẫn có vị trí xã hội đáng kể ở làng, hoặc ẩn, hiện. Có thể vận động, giác ngộ dần để họ hướng theo xã hội chủ nghĩa; đồng thời tranh thủ và phát huy tính tích cực của họ trong việc phục vụ cách mạng, hôm nay.

Bên cạnh mặt tích cực là tinh thần bình đẳng, tương trợ và hữu ái, tính cộng đồng làng với ý thức tập thể, trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên vẫn có những mặt tiêu cực nhất định, góp phần tăng cường sự trì trệ trong tiến trình vận động xã hội. Với chủ nghĩa xã hội, quan

hệ cộng đồng ấy phải được mở rộng vượt ra khỏi phạm vi làng nhỏ hẹp. Cần khắc phục ý thức cục bộ địa phương sản sinh từ quan hệ cộng đồng làng cũ. Tư tưởng bình quân đã trở nên lỗi thời, bởi đó là một yếu tố cản trở tài năng nảy nở. Những lúng túng trong việc bình công chấm điểm và chia sản phẩm phổ biến ở nhiều nơi, một phần là do bị chi phối sâu nặng bởi chủ nghĩa bình quân nguyên thủy. Nguyên tắc căn cứ vào đầu người, vào số hộ, số bếp một cách nhất loạt rõ ràng không phù hợp với phương thức «hưởng theo lao động» của xã hội chủ nghĩa. Nếp nghĩ, lối sống với quan niệm cá nhân là bộ phận thụ động, hòa tan trong tập thể, với ý thức về cái tôi — làng, cái tôi — nhóm chỉ làm thui chột vai trò chủ động, tích cực của mỗi người, trái với yêu cầu của xã hội chủ nghĩa đòi hỏi sự năng động, sáng tạo ở người lao động. Thói quen làm theo cha ông, tuân thủ luật tục như xưa không thể khuyến khích sự tìm tòi, cải tiến, phát minh để vươn lên...

Với trình độ kinh tế — xã hội thấp kém và sự duy trì những diện mạo cơ bản cùng những nếp sống cũ của làng cổ truyền ở Tây Nguyên, nhất định quá trình cải biến cách mạng ở đây, phải diễn ra linh hoạt, khéo léo, trong một thời gian dài hơn ý muốn chủ quan. Thực tế cho thấy rằng lấy làng làm đơn vị cư trú, đơn vị hành chính và đơn vị tổ chức sản xuất là phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, tâm lý, văn hóa ở Tây Nguyên hiện nay. Và dần dần cùng với sự phát triển đồng bộ, mạnh mẽ về kinh tế, xã hội, văn hóa, làng Tây Nguyên sẽ mất đi tính khép kín tương đối, tính ngưng đọng tương đối cùng những nét lỗi thời, tiêu cực của nếp cũ. Như vậy, điều quan trọng và chủ yếu là giải tỏa buôn làng khỏi thế tự vây hãm của nó bằng sự phát triển sản xuất và nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa, sự nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhân dân, sự cải biến các quan hệ xã hội cổ truyền.

TÌNH HÌNH DÂN SỐ...

(Tiếp theo trang 91)

16 — «Niên giám thống kê Sông Bé năm 1979» của Chi cục Thống kê Sông Bé.

18 — «Niên Lịch Công đoàn». Sđd, tr. 175.

19 — Báo cáo về người Tà Mun của Chi bộ xã Minh Hòa — Bình Long, tháng 2/1984.

20 — Tài liệu cơ bản về thành phần dân tộc ở các tỉnh, thành phố, tháng 6/1976 của Ban Dân Tộc Trung ương.

21 — «5 Gần»: gần Đảng, gần nhau, gần đường, gần chợ, gần trường học; «3 Có»: có nước, có đất, có bưng để sản xuất.

22 — Báo cáo xây dựng định canh định cư của huyện Phước Long từ 1979 đến 1982 của Ban NLTĐCĐC Phước Long.

TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH
một làng đảo – làng An Hải (Côn Đảo)

PHẠM XANH

ĐẾN cuối thế kỷ XVII Côn Đảo là một đảo hoang, chưa có dân cư sinh sống, hoặc chỉ là một nơi tạm dừng chân của những toán cướp biển. Ta biết chắc chắn điều đó qua lá thư của Vêrê (Verrit) (người đã được cử đến tận Côn Đảo để điều tra, tìm hiểu gửi vua Pháp. Ông viết ngày 5-11-1686: Ở đây có nhiều hòn đảo *không có người ở* (chúng tôi nhấn mạnh – PX)... Côn Đảo có 3 cửa biển tốt nhiều con suối nhỏ và một con sông nhỏ, một vùng cây cối đẹp nhất thế giới; các tầu của Trung Hoa, Bắc Kỳ, MaCao, Manila, Nam Kỳ v.v... muốn đi buôn bán với Ấn Độ phải đến hết sức gần hòn đảo này, có các tầu của Ấn Độ, tầu của Anh và của Hà Lan muốn đến biển Trung Hoa cũng phải qua lại ở đây. Chiếm được nơi này thì có lợi như là chiếm eo biển Malacca và sông đó vậy»(1). Người Pháp đang tính toán thì năm 1702 quân Anh đã nhanh tay chiếm đảo. Một lái buôn tên là Đaoty (Doughty) được cử làm chúa đảo. Quân Anh gồm 200 tên, phần đông là lính đánh thuê Mãlai, dựng danh trại ở đây và mở thương điếm buôn bán với các nước trong vùng». Có thuyền Trung Quốc chở gạch ngói đến đổi gạch ngói của Hồng Mao (nước Anh) vì vốn ít mà lãi nhiều»(2). Một điều chắc chắn là bọn tư bản Anh muốn biến Côn Đảo thành một bàn đạp lợi hại để xâm chiếm những vùng đất mới, trước tiên là nước ta. Nhìn thấy nguy cơ đó, chúa Nguyễn đã tổ chức đánh đuổi quân Anh ra khỏi đảo, giành lại trọn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc, xác định chủ quyền của ta trên đảo. Sách *Đại Nam nhất thống chí* có chép về sự việc này như sau: «Năm Nhâm Ngọ Hiển Tông thứ 11 (1702) giặc biển An Liệt (Anh) đi thuyền đến đảo Côn Lôn. người tù trưởng là bọn Tô Lạt Gia Thi (Tômat Đaoty) 5 người, chia làm 5 ban cùng đồ đảng hơn 200 người, kết dựng trại sách, của cải rất nhiều, bốn mặt đều đặt súng, ở hơn một năm. Trấn thủ Trấn biên là Trương Phúc Phan chiêu mộ 15 người Chà Và, bí mật sai họ trá hàng, rồi nhân đêm phóng lửa đốt trại, đâm chết nhất ban, nhị ban, bắt được ngũ ban, còn tam ban, tứ ban theo đường biển trốn thoát. Nhận được tin báo thì Trương Phúc Phan sai binh đi ra đảo thu hết của cải dâng nộp» (3). Rõ ràng, quần đảo Côn Lôn mặc dù chưa có dân nhưng hoàn toàn không phải là vô chủ mà kẻ nào muốn chiếm cũng được. Từ đó, thực dân Anh, Hà Lan, mặc dù ở cách đảo này không xa, đã không dám bén mảng tới hòn đảo này nữa. 20 năm sau, một người Pháp tên là Rênôly (Renauly) đã đến tìm hiểu Côn Lôn. Trong bản báo cáo gửi các giám đốc công ty Đông Ấn của Pháp ngày 27-7-1723, ông cho biết: «Ở phía Đông và Bắc của một vùng biển, người ta thấy một bãi cát lầy lội rộng khoảng nửa dặm, trên đó những túp lều của dân trên đảo ở rải rác và hỗn độn. Có khoảng

bốn, năm chục túp lều tre lợp cỏ, làm rất xấu... dân trên đảo có vào khoảng 200 người. Đó là những người Nam Kỳ tiến ra đây vì lý do đặc biệt, và họ không muốn cho biết nhưng người ta cũng có thể đoán được» (4).

Đoạn trích trên cho ta những hiểu biết quan trọng: 1/ Có khoảng bốn, năm chục túp lều của dân ngụ cư trên đảo: 2/ Số dân lúc đó khoảng 200 người; 3/ Đó là những người Nam Kỳ ra đây vì lý do đặc biệt. Rõ ràng, bắt đầu từ những năm 20 của thế kỷ XVIII đã xuất hiện những người dân đến sinh cơ lập nghiệp trên đảo. Họ là những người vì lý do này khác không sống được trong đất liền, kẻ trước người sau, đều ra đây và quần tụ với nhau trên mảnh đất mà sau này là làng An Hải để sinh sống. Những người « vì lý do đặc biệt » ấy chính là một nguồn dân đầu tiên, cơ bản tạo dựng lên làng đảo này. Nguồn dân này đã phát triển trong thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX khiến số dân trên đảo đông đúc thêm. Trong những năm bị quân Tây Sơn đánh đuổi, Nguyễn Ánh đã vài lần đem theo gia quyến và những người thuộc hạ ra ở trên đảo. Lần đầu tiên vào năm 1775 Nguyễn Ánh đã cùng với 100 gia đình ra đảo. Khi bỏ Côn Đảo chạy sang Phú Quốc, Nguyễn Ánh đã để lại ở đây ít nhiều gia đình (5). Mấy năm sau một người Pháp tên là Đờ Kécxanh (De Kersaint) đến điều tra đảo trở về Pondichery trao cho bá tước Đờ Công-Oay (De Conway), Toàn quyền Pondichery một bản báo cáo. Quan Toàn quyền đã báo cho bá tước De la Luferne ở Pari trong một lá thư đề ngày 15-3-1789: «Hiệp sĩ De Kersaint đã về đến đây ngày 13 tháng này với chiếc Druyade và chiếc thuyền hai buồm Pandonre. Ông đã tiến hành một chiến dịch lý thú và định đệ trình lên ngài những bản đồ mà ông ta mới vẽ cùng nhật ký và những lời chú thích của ông. Qua nhật ký và hồi ký đó Ngài sẽ thấy rằng hai hòn đảo mà giám mục Adram hứa dâng cho Hoàng đế trong điều 3 của hiệp ước, một cái Poulo – Condon thì rất độc đáo, mọi người Âu đã bỏ đi và ở đó chỉ không đầy *60 gia đình đi trốn sinh sống ngắc ngoải trong cảnh nghèo đói cực độ* » (6). (Chúng tôi nhấn mạnh – PX). Từ báo cáo của Rênôli năm 1723 đến lá thư của De Conway năm 1789 là 66 năm, về mặt số lượng, tùy có tăng nhưng không đáng kể (40 nóc nhà so với 60 nóc nhà), nhưng điều đáng quan tâm ở đây là « môtip » lặp lại – *60 gia đình đi trốn sống ngắc ngoải*. Những người vì « lý do đặc biệt », « đi trốn » đến sinh cơ lập nghiệp trên đảo chính là *nguồn di cư tự do*, một trong những nguồn cơ bản để lập làng mới. Dầu là nguồn cơ bản, nhưng lại là nguồn thường gặp ở bất cứ một làng mới nào nên nó trở thành nguồn bình thường. Nguồn di cư đặc trưng cho Côn Đảo là nguồn di cư bắt buộc, cưỡng bức. Điều này do vị trí địa lý của Côn Đảo quy định. Chúng ta đều biết, Côn Đảo khá rộng với tổng diện tích là 7.728 ha cách xa đất liền (cách sông Hậu Giang khoảng 84 km, cách Vũng Tàu khoảng 180 km) nếu thiết lập đồn bốt ở đây có thể kiểm soát được một vùng lãnh thổ khá rộng, nếu biến nó thành một nơi phát vãng thì là một nơi lưu đầy lý tưởng như sau này thực dân Pháp đã làm. Nhà Nguyễn dưới thời Minh Mệnh đã làm được những việc đó trên đất Côn Đảo. Trước hết, Minh Mệnh cho đặt đồn trú trên đảo để: « ngăn ngừa sự lo bất ngờ, như thế thì ta ngăn giữ bờ biển đã có cái thế đáng sợ mà không thể xâm phạm được »(7). Minh Mệnh đã xác định cụ thể nhiệm vụ của đội quân đồn trú đó: « Phận biển của bảo ấy là nơi thường có các thuyền qua lại – Sắc cho lính bảo ấy, bất kỳ đi do thám như quảng Đông – Xuân giáp nhau, thuyền công trở đi, đến mùa hạ trở về, cũng là thấy có thuyền khác đi qua, thành đoàn 3, 5 chiếc giống như thuyền quân thì liền lập tức báo tỉnh, thượng khẩn tư về bộ, cho được chóng biết tin tức »(8). Đó là nhiệm vụ trọng yếu của đội quân đồn trú trên đảo. Minh Mệnh đã xác

định nhiệm vụ thứ hai cũng không kém phần quan trọng. Năm 1840 Minh Mệnh gửi dụ cho quan tỉnh Vĩnh Long đốc thúc hiến binh tức phòng ở Côn Lôn ra sức khai khẩn đất hoang để tự túc lấy lương thực, giống má do nhà nước cấp. Rõ ràng là từ thời gian đó Minh Mệnh đã biến đội quân đồn trú làm nhiệm vụ canh phòng, tuần tra vùng lãnh hải thành một đội quân làm cả nhiệm vụ kinh tế. Đội quân này thường 6 tháng thay đổi một lần, nhưng tất nhiên người lính nào tìm được «đất lành» thì cứ «đậu». Như vậy, đội quân thường trú trên trên đảo là một nguồn di cư bắt buộc bổ sung cho làng An Hải. Nguồn di cư cưỡng bức là những người chống đối triều Nguyễn, những người dính vào vụ tham ô hối lộ lớn đều bị đầy phát vãng ra đây, nhằm để tách biệt họ với môi trường có thể tái phạm. Chúng tôi xin nêu hai dẫn chứng thuộc hai đối tượng bị đầy phát vãng ra Côn Đảo:

1. Những người chống đối lại triều Nguyễn (mang tính chất chính trị). «Gia định phải giải những kẻ phản loạn là bọn Nặc—Yềm, man mục là tên Giao, Xiêm mục là Balặc Đột đến kinh, vua sai đình thần tra xét ở nhà công chính — Ba Lặc Đột bị xử tử. Nặc Yềm, tên Giao đều giam cấm... Còn những nô bộc trước kia đưa đi các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường nay phát đi an trí ở đảo Côn Lôn (9).

2. Những kẻ tham ô, hối lộ (mang tính chất kinh tế). Về vụ hối lộ của Nguyễn Công Trứ, Nghĩa Phương, Quốc Trinh, vua xét: «Khi dâng án vua chuẩn cho đều sung quân; Công Trứ phát đi biên thùy tỉnh Quảng Nam, Nghĩa Phương, Quốc Trịnh phát đi đảo Côn Lôn, trưng thu số tiền tham tang trả lại cho những người đã đem lễ» (10). Đến năm 1840 với những cuộc khởi nghĩa nông dân mạnh mẽ nhà Nguyễn đã phát vãng ra Côn Đảo tới 214 tù phạm tiết thú. Những người phát vãng ra đây tự làm ăn để sinh sống, chủ yếu họ khai hoang làm nông nghiệp. Số người này khi hết thời hạn lưu đày được kết nạp vào dân làng An Hải.

Nguồn cuối cùng để tạo lập làng đảo là luồng dân di cư tự nguyện. Năm 1840 Minh mệnh đã tuyền dụ cho 5 tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, Gia Định, Biên Hòa và An Giang chiêu mộ dân trong tỉnh, không kể gái trai, già trẻ nếu ai tình nguyện ra đảo Côn Lôn làm ăn sinh sống thì cấp tiền vốn mỗi người 10 quan hay 3,5 quan (11). Vậy là đến 1840 ngoài 2 nguồn di cư đã kể trên, còn xuất hiện những người dân thường thuộc 5 tỉnh Nam Kỳ tự nguyện di cư ra đảo sinh cơ lập nghiệp. Bằng những chính sách như trên nhà Nguyễn đã điều khiển một luồng di cư tới Côn Lôn nhằm triệt để khai phá tiềm năng kinh tế to lớn của quần đảo này và tạo ra ở đây một cơ sở vững chắc cho quân đồn trú của mình. Chắc có lẽ, đến thời kỳ này với luồng di cư mới đó mà số dân trên Côn Đảo đã đông đúc lên, và có đủ điều kiện để xin lập làng. Trong một tờ sớ của tỉnh Vĩnh Long dâng lên vua Minh Mệnh ngày mồng một tháng 10 năm canh tý (1840) đã viết: «Binh dân ở đảo Côn Lôn số người khá nhiều (205 người), cùng với tù thường phạm tiết thủ phát vãng đến (210 người), giám hoặc có người đã mãn hạn, lệ theo vào sổ dân. Xin cho trong sổ binh dân ấy lựa lấy 50 người đặt làm một đội Thanh Hải, sai phái việc công, và hàng năm sai đi lấy tổ yến để nộp; còn thì cho cùng với tù phạm đã lệ thuộc vào sổ *đặt làm thôn An Hải* (chúng tôi nhấn mạnh — PX). Duy xét điền thổ ở đảo không có mấy (binh dân trước đã khai khẩn thành điền là 150 mẫu, đất vườn trồng cau hơn 8 mẫu, đất trồng khoai đậu hơn 21 mẫu, còn thì bỏ hoang, rừng rậm có thể cày cấy được là hơn 180 mẫu), mà nơi dân ở thì cơ, chỉ (dựng nên xây móng) chưa thành» (12). Nhà vua đã chuẩn y theo sớ đó. Như vậy, An Hải — làng duy nhất trên đảo Côn Lôn, được thành lập vào năm 1840. Làng này nằm về phía nam đảo lớn. Đến giữa thế kỷ

XIX dân số trên đảo có tới 1.000 người gồm 3 thành phần: dân thường, biền binh trú phòng và những người bị phát vãng. Về mặt hành chính, đảo Côn Lôn từ năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) trở về trước thuộc trấn Gia Định, từ năm thứ 20 (1839) về sau thuộc tỉnh Vĩnh Long. Năm 1861 thực dân Pháp chính thức chiếm Côn Đảo và biến thành một nhà tù khổng lồ. Năm 1863 thực dân Pháp bắt đầu thực hiện kế hoạch gom dân rải rác trên đảo tập trung vào khu vực làng An Hải mà họ gọi là Pette village để dễ dàng kiểm soát và hạn chế sự liên lạc, tiếp xúc giữa tù nhân và dân, ngăn ngừa những cuộc khởi nghĩa có thể xảy ra. Năm 1882 Nghị định ngày 16-5-1882 đã cho phép thiết lập đơn vị hành chính, mà thời đó gọi là Arrondissement như các nơi khác, chẳng hạn Arrondissement de Bà Rịa, Biên Hòa... Đến đầu thế kỷ 20 số dân trên đảo có tăng lên nhưng không đáng kể. Trong cuộc khảo sát Côn Đảo (tháng 7-1983), chúng tôi đã sưu tầm được một cuốn sổ khai sinh vào những năm đầu thế kỷ này, của làng An Hải ([13]). Chúng tôi thống kê lại như sau:

Năm	Số trẻ sinh trong năm	Năm	Số trẻ sinh trong năm
1906	10	1910	6
1907	15	1911	8
1908	11	1912	10
1909	12		

Nếu biết được tỷ lệ sinh đẻ thời đó ta có thể tính được con số chính xác số người của làng An Hải ở những năm đó. Nếu lấy tỷ lệ sinh đẻ hiện thời mà tính thì số dân làng An Hải lúc đó có vào khoảng trên dưới 1000 là thích hợp.

Năm 1930, cùng với việc mở rộng nhà tù Côn Đảo, với sự thay đổi trong thành phần tù nhân ở đây (xuất hiện tù chính trị, đặc biệt là những người cộng sản) thực dân Pháp cũng bắt đầu một quá trình ngược — cưỡng bức dân thường trên đảo di cư về Bà Rịa. Đó là mốc khởi đầu một quá trình giải thể làng An Hải. Việc di cư đó kéo dài trong 6 năm, đến năm 1936 mới chấm dứt. Từ đó làng An Hải bị xóa tên trên bản đồ Côn Đảo([14]).

Cư dân làng An Hải, một cộng đồng người đã hình thành và phát triển trong suốt hơn 2 thế kỷ ấy đã để lại cho ta những gì về mặt văn hóa, hiểu theo nghĩa rộng của từ đó. Tháng 5-1793 hầu tước nước Anh tên là Macacni (Maccartney) trên đường từ Batavia đến Tourane có ghé thăm Côn Đảo, đã tả lại những cảm tưởng của mình trong cuốn sách Maccartney Tourism (chuyến du lịch của Macácni). Chúng tôi xin dẫn một vài đoạn để minh chứng phần nào trình độ văn minh của cư dân nơi đây vào những năm cuối thế kỷ XVIII: «Trước mắt chúng tôi là một làng nhỏ khoảng 40 căn nhà do người Đông Dương cư ngụ, không có vẻ gì cho thấy là họ vừa mới định cư ở đó. Toàn làng có 3 hoặc 4 chiếc thuyền được kéo lên bãi, và một chiếc đang neo dưới biển. Dân làng ở đây trông có vẻ chất phác, gầy ốm và nghèo nàn, nhưng nhà cửa trông có vẻ gọn gàng, ngăn nắp.

«Dường như có một cơ quan chính quyền thành lập giữa họ và có một thủ lĩnh hay một thượng quan mặc áo lụa sẫm màu chỉ thị và nói với họ thấy có vẻ uy quyền lắm...

«Trở lại trong làng, tìm thấy ngôi đền với một tượng thờ và một biển nhỏ ghi chi ước mong các thượng khách cầu nguyện cho linh hồn của một số người quá cố.

«Trong một căn nhà tìm thấy một cái lu đựng một số cá ngon. Nhiều giống tốt sau 12 bộ. Có những con trâu cân nặng 700 cân Anh, nhiều ngựa nhỏ đẹp có lẽ sử dụng vào việc canh tác và ít khi được dùng vào việc khác trên một đảo nhỏ như vậy... Sân ở đây có cối xay tay và cối giã gạo và cũng có sa quay sợi...» ([15]).

Cuộc sống của những cư dân trên đảo cuối thế kỷ XVIII là vậy đó. Họ trồng trọt, đánh cá, khai thác hải sản, lâm sản, dệt vải, và sống với những tín ngưỡng

của họ. Đó không gì khác hơn một công xã khép kín, sống chủ yếu bằng tự cung, tự cấp. Nhưng sống trên một hòn đảo trên đường hàng hải họ có thể giao tiếp với những cộng đồng người khác và bằng phương tiện sẵn có của mình, những chiếc thuyền có trọng tải 12 – 15 tấn họ có thể liên hệ với đất liền vào mùa thuận gió. Họ đã tận dụng những sản vật quý ở đây chở vào đất liền bán và mua lại những thứ cần thiết cho cuộc sống, trước hết là gạo. Đảo lớn 100 dặm có ruộng núi trồng lúa bắp khoai đậu nhưng cũng không nhiều, thường phải mua gạo ở Gia Định để bổ túc; thổ sản là ngựa và trâu, không có hùm beo... Quân lính ở đây thường lấy yến sào, đồi mồi, ba ba, quế, nấm, ốc tai tượng, theo thời tiết dâng nộp, còn sinh kế thì chờ ở hải sản: cá, tôm. Quả cau to lớn, vỏ hồng, khí vị ngọt thơm thường đến đầu mùa xuân nhân cau ở Gia Định chưa kết quả mà cau ở đảo đã dùng được, chở vào đồi bán, được giá rất cao »(16).

Một điều lý thú nữa là tại làng An Hải sắc thái văn hóa lại phong phú tới mức không một làng nào trong đất liền có thể có được. Điều đó do chính cư dân của làng này quy định. Cư dân An Hải là cư dân tứ chiếng, vì thế mà ở đây là điểm hội tụ của các sắc thái văn hóa mà họ mang tới. Hãy lấy tín ngưỡng được biểu hiện qua văn hóa vật chất – nhà thờ, làm ví dụ. Trên một địa bàn hẹp như vậy các tín ngưỡng có mặt trong đất liền cũng đã chen chân ở đây. Nơi đây có nhà thờ Cơ Đốc, có chùa thờ phật, có am, miếu thờ thành hoàng, có cả đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo, và cả tín ngưỡng của những người Khome Nam Bộ.

Tóm lại, quá trình hình thành làng An Hải là sự vận động của 3 luồng di cư: di cư tự do, di cư cưỡng bức, và di cư tự nguyện, cũng tức là sự vận động của hai quá trình: vô thức và ý thức trong sự nhận thức đối tượng. Từ quy mô lập làng đảo trong quá khứ đó, ta có thể suy nghĩ về một loại mô hình lập làng trong lịch sử.

---

1. A.Septans. Les Commercements del' Indochine Française. Bản dịch của Nguyễn Thị Tham. Tư liệu khoa sử ĐHTH – Ký hiệu VY. 474, tr. 30 – 31.

2. Đại Nam nhất thống chí, tập V. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971 tr. 147.

3. Đại Nam nhất thống chí, sđd. Tr. 127.

4. A.Septans. sđd, tr. 31.

5. Truyền thuyết về Hòn Bà chép rằng: Bị quân Tây Sơn đánh cho thất điên bát đảo Nguyễn Ánh đưa thân quyến trôi dạt ra Côn Đảo. Trong một cuộc họp bàn bà Hoàng Phi Yến đã khảng khái ngăn chồng không « cõng rắn cắn gà nhà ». Nguyễn Ánh nổi giận, đoạn tình và giam bà vào một cái hang ở hòn Côn Lôn nhỏ. Bà đã chết ở đó. Về sau người dân Côn Đảo đã gọi hòn đảo này là Hòn Bà để tỏ lòng ngưỡng mộ phụ nữ tuy sống trong cảnh phú quý cao sang mà vẫn có tinh thần dân tộc.

6. A.Septans. sđd, tr 54

7. Đại Nam thực lục, tập XXII. Chính biên, Đệ nhị kỷ XVIII (1840). NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969. Tr. 259.

8. Đại Nam thực lục. sđd. Tr 43.

9. Đại Nam thực lục, sđd tr. 16.

10. Đại Nam thực lục, tập XXV, Chính biên Đệ tam kỷ, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, Tr. 83 – 84.

11. Xin xem chi tiết: Đại Nam thực lục, tập XXII, sđd, tr. 42.

12. Đại Nam thực lục, tập XXII, sđd, tr. 307.

13. Lưu trữ tại bảo tàng Côn Đảo.

14. Làng xóm hiện nay trên Côn Đảo được lập lại từ 1945. Thời Mỹ – Ngụy Côn Đảo được nâng lên thành tỉnh Côn Đảo, ngang với các tỉnh trong đất liền. Theo thống kê của Mỹ – Ngụy năm 1961 số dân trên đảo là 1500 người, cùng với 5000 tù nhân, tất cả là 6.500 người.

15. Dẫn theo: Địa chí Phú Hải, 1974.

16. Trịnh Hoài Đức: « Gia Định thành thông chí ». NXB Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa. S., 1972, tr 79.

TÌM HIỂU VẤN ĐỀ CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VÀ CẢI TẠO NGUỒN NƯỚC Ở CÁC NƯỚC CỘNG HÒA XÔ VIẾT TRUNG Á (LIÊN XÔ) SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA

XUÂN CHÚC

CÁCH mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã mở ra thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Đồng thời nó cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các nước chậm phát triển bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Đối với các nước chậm phát triển, trong đó nông dân chiếm tuyệt đại đa số thì một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của các nước này trong quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản là phải giải quyết triệt để vấn đề ruộng đất. Song việc giải quyết vấn đề nói trên ở các nước này lại rất đa dạng, tùy theo đặc điểm của từng nước. Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng nêu lên những nét đặc thù ấy và một số biện pháp mà Đảng và Nhà nước Liên Xô đã thực hiện trong quá trình tiến hành công cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở các nước Cộng hòa Xô viết Trung Á.

I – TÍNH CHẤT TẤT YẾU VÀ SỰ CẤP BÁCH CỦA VẤN ĐỀ CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VÀ CẢI TẠO NGUỒN NƯỚC

Trước năm 1917 Trung Á là một thuộc địa rộng lớn, vô cùng lạc hậu của nước Nga Sa hoàng, chịu nhiều tầng áp bức bóc lột của phong kiến, đế quốc. Ở Trung Á có tới 90% dân số sống bằng nghề nông và là nơi cung cấp nguyên liệu cho nền kinh tế công – nông nghiệp của các vùng trung tâm nước Nga. Nhưng trình độ kinh tế và văn hóa của Trung Á lại rất thấp kém và nó là điển hình cho sự lạc hậu của nước Nga Sa hoàng này. Trình độ canh tác nông nghiệp ở Trung Á như ở thời kỳ trung cổ, trung bình cứ 800 hộ nông dân mới có một chiếc cày thô sơ. Công nghiệp hiện đại chưa có, và hầu như không có giai cấp vô sản công nghiệp. Tổng số dân ở Trung Á trước đây có 13,5 triệu người mà chỉ có 32.000 công nhân: ở Udơbêkistan có 18.600 công nhân, ở Kiếcghidia có 1500 công nhân(1). Chỉ có một số ngành công nghiệp chế biến nông sản. Ngoài ra có 235 xưởng loại nhỏ sơ chế bông, mỗi xưởng có 50 – 60 công nhân; một số xưởng chế biến bơ; 34 nhà máy sản xuất rượu vang; một số nhà máy thuộc da và một số xí nghiệp khai thác khoáng sản và dầu lửa(2).

Ở Trung Á chỉ có 3 nghề chính: nghề trồng bông, nghề chăn nuôi và nghề trồng cây ngũ cốc. Phần lớn đất đai canh tác màu mỡ ở đây nằm trong tay chính quyền Sa hoàng, tư sản thành thị, địa chủ và phú nông. Hàng nghìn héc-ta ruộng đất tốt, canh tác thuận tiện đều thuộc về những người nông dân gốc Nga

từ các nơi khác chuyển tới; và đây chính là một trong những nguyên nhân của những cuộc xung đột và sự thù hằn giữa các dân tộc. Phần lớn nông dân ở Trung Á không có ruộng đất.

Theo tài liệu thống kê nông nghiệp toàn Nga năm 1917 thì tình hình phân phối ruộng đất ở Trung Á như sau: ở Udơbêkistan: 9,5% số hộ nông dân không có một tấc đất cắm dùi; 71,8% số hộ có diện tích đất canh tác dưới 2 đêxietina, hơn 1/3 đất đai màu mỡ nằm trong tay bọn địa chủ và phú nông. Hơn 29,2% số hộ nông dân không có gia súc kéo, 65,8% số hộ có gia súc kéo nhưng chưa đủ; tình trạng thiếu thốn nông cụ rất nghiêm trọng(3). Ở huyện Khotzent thuộc Tátghikistan thì: 46% số hộ nông dân không có ruộng đất, 7,2% số hộ là địa chủ và phú nông có hơn 20 đêxietina ruộng đất, lại chiếm hầu hết diện tích đất canh tác có tưới tiêu(4). Trong tổng số 63,9 triệu đêxietina ruộng đất của ba tỉnh Phergan, Samarkan và Sưđarin thì bọn Sa hoàng đã chiếm đoạt 58,6 triệu đêxietina, còn 5 triệu nhân dân địa phương chỉ có hơn 5 triệu đêxietina, trong số đó đa số ruộng đất tốt lại thuộc về bọn địa chủ, phú nông bản xứ. Tình trạng phân phối ruộng đất bất công nói trên ở Trung Á trước Cách mạng Tháng Mười đã được phản ánh trong kết cấu giai cấp ở nông thôn: bần, cố nông chiếm 64,5%, 22,4% là trung nông, 13% là phú nông và 0,10% là địa chủ (6)

Cũng như ở nhiều nước chậm phát triển ở phương Đông, ở Trung Á bên cạnh quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa vẫn tồn tại quan hệ bóc lột phong kiến – gia trưởng lỗi thời. Người nông dân ở đây không những bị bọn địa chủ, bọn phú nông bóc lột mà còn bị bọn tư sản, đặc biệt là tư sản thương nghiệp bóc lột thậm tệ. Ví như cần phải có một số tiền để trang trải các khoản nợ nần như tô thuế, lợi tức cho Nhà nước và địa chủ, người nông dân chỉ có hai con đường: đi vay nặng lãi hoặc phải chuyển sang nghề trồng bông. Vì bông là sản phẩm duy nhất mà thị trường Nga cũng như thị trường thế giới đòi hỏi ở Trung Á. và bông mới có thể bán lấy tiền mặt được. Do đó từ năm 1880 diện tích trồng bông ở các tỉnh Phergan, Samarkan và Sưđarin đã tăng vọt lên: năm 1890 có 91,9 nghìn đêxetina thì đến năm 1900 là 224,2 nghìn đêxietina, năm 1910 là 300,4 nghìn và đến năm 1915 là 466,1 nghìn đêxietina (7). Như vậy là người nông dân bản xứ ở đây đã thực sự trở thành người cung cấp bông cho nền công nghiệp Nga và cũng là người tiêu thụ hàng hóa của nền công nghiệp ấy. Bên cạnh đó, bọn địa chủ, phú nông ở Trung Á vẫn tiếp tục sử dụng rộng rãi các hình thức bóc lột phong kiến và nửa phong kiến như thu tô, cho vay nặng lãi, thu thuế để bóc lột nông dân. Đây chính là nguồn gốc của mọi nỗi khổ cực của người nông dân, của những mâu thuẫn cơ bản, gay gắt trong lòng xã hội của các dân tộc Trung Á. Vì thế cuộc đấu tranh để thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất và những hình thức bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến cũng như của tầng lớp phú nông ở Trung Á là một nhu cầu khách quan, bức bách, nhưng nó cũng có nhiều khó khăn, phức tạp hơn so với các nước ở châu Âu.

Giai cấp địa chủ phong kiến Trung Á tuy bần cùng hóa người nông dân nhưng lại không biến họ thành đội ngũ vô sản công nghiệp mà chủ yếu là biến họ thành tầng lớp vô sản làm thuê ở nông thôn. So với giai cấp vô sản công nghiệp thì tầng lớp vô sản ở nông thôn có nhiều mặt rất hạn chế. Những kẻ giàu có, những kẻ bóc lột ở đây thông thường lại là những người cùng dòng họ, anh em với những người bị bóc lột, nên chúng đã ngụy trang sự bóc lột ấy dưới những chiêu bài: « tương thân tương ái », « giúp đỡ lẫn nhau », « nhường cơm xẻ áo »... Những tư tưởng « trọng lão », tôn trọng địa vị xã hội, ngôi thứ trong dòng họ

* Đêxietina: đơn vị đo diện tích của nước Nga bằng 1,09 ha.

cũng là những trở lực lớn cho việc thực hiện công cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở Trung Á: làm cho người nông dân nghèo khổ sẵn sàng cam tâm với số phận « cùng đinh » của mình, không nhận thức được bản chất của cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn. Do đó cần phải có một thời gian nhất định để sự đối kháng giai cấp giữa kẻ bóc lột và những người bị bóc lột trở nên mãnh liệt hơn, sâu sắc hơn sẽ phá vỡ lớp vỏ bọc ngoài của chế độ bóc lột phong kiến gia trưởng, đưa tới nhu cầu cấp thiết phải triệt để thủ tiêu chế độ này.

Cùng với nhu cầu về ruộng đất, ở Trung Á nguồn nước cũng luôn luôn đóng vai trò sống còn đối với đất đai và cuộc sống của người nông dân; bởi vì ở đây từ mùa xuân đến mùa thu không có một giọt nước mưa. Nguồn nước đã trở thành nguồn gốc gây nên bao nhiêu sự thù hằn, hiềm khích, xung đột, chém giết lẫn nhau từ bao thế kỷ nay giữa các dân tộc qua rất nhiều thế hệ, là phương tiện làm giàu và bóc lột của bọn địa chủ, phú nông. Người chủ của nguồn nước có quyền hành rất lớn đối với số phận của hàng nghìn nông dân không có nước.

Nhận xét về nền nông nghiệp của Trung Á trước Cách mạng Tháng Mười Nga, V. I. Lênin viết: « Hàng triệu đêxietina đó ở Tuốckextan và ở nhiều nơi khác trong nước Nga đang « chờ đợi » sự tưới nước và mọi cách chăm bón đất đai, chúng cũng « chờ đợi » việc giải phóng cư dân nông nghiệp Nga ra khỏi những tàn dư nông nô, ra khỏi ách của những đại điền trang của bọn quý tộc, ra khỏi nền độc tài cực kỳ phản động ở trong nước (8) »

Có thể nói sau Cách mạng Tháng Mười Nga vấn đề cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở Trung Á (Liên Xô) là một yêu cầu tất yếu, cấp bách của quá trình cách mạng đưa nông dân ở các nước Cộng hòa này tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

II – QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN CỦA VẤN ĐỀ CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VÀ CẢI TẠO NGUỒN NƯỚC

Như chúng ta đều biết, vấn đề giải quyết yêu cầu về ruộng đất cho nông dân đã được Đảng và Nhà nước Xô viết rất quan tâm. Đại hội các Xô viết lần thứ 2 ngày 8 tháng 11 năm 1917 đã thông qua Sắc lệnh ruộng đất của V. I. Lênin. V. I. Lênin cho rằng bước đầu tiên trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất là quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất của bọn địa chủ, phong kiến và chuyển thành sở hữu của Nhà nước rồi chia cho nông dân canh tác không phải trả tiền. Người còn chỉ ra rằng: « Cương lĩnh ruộng đất của Đảng Dân chủ — Xã hội Nga là một Cương lĩnh vô sản trong cuộc cách mạng nông dân nhằm chống lại những tàn dư của chế độ nông nô, chống lại tất cả những cái gì có tính chất trung cổ trong chế độ ruộng đất ở nước Nga » (9). Chính sách ruộng đất của V. I. Lênin ở các nước Cộng hòa Xô viết Trung Á cũng là một bộ phận cấu thành của chính sách ruộng đất ở Liên Xô, song nó có nhiều đặc điểm riêng biệt mà trước hết là xuất phát từ đặc thù bao trùm là các dân tộc ở Trung Á chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa lại phải hoàn thành bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Vì vậy trong khi ở các vùng trung tâm của nước Nga Sa hoàng trước đây do sự phân hóa giai cấp tương đối sâu sắc nên sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công, chiếu theo Sắc lệnh của Hội đồng Dân ủy, ruộng đất đã được quốc hữu hóa ngay và các nhiệm vụ cơ bản của cuộc cách mạng ruộng đất cũng được thực hiện một cách thắng lợi; thì ở các nước Cộng hòa Xô viết Trung Á cũng như trên toàn bộ lãnh thổ phía đông của Liên Xô, việc giải quyết vấn đề ruộng

đất và cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp phải kéo dài hơn mười năm, nghĩa là mãi cho tới khi Liên Xô tiến hành tập thể hóa toàn bộ nền nông nghiệp của đất nước. V. I. Lênin chỉ rõ: « Trong khi dựa vào lý luận và thực tiễn chung của chủ nghĩa cộng sản, các đồng chí vừa phải thích ứng với những điều kiện đặc biệt mà các nước châu Âu không có, vừa phải học tập để vận dụng lí luận và thực tiễn ấy vào nơi mà nhiệm vụ cần phải giải quyết. Không phải là đấu tranh chống lại tư bản mà là đấu tranh chống lại những tàn tích của thời Trung cổ. Đó là một nhiệm vụ khó khăn đặc biệt, nhưng lại đặc biệt cao cả » (10).

Lần đầu tiên trên lãnh thổ Trung Á Sắc lệnh ruộng đất đã được đăng trên báo bôn sê vích: « Báo của chúng ta » ngày 8 tháng 12 năm 1917. Sự kiện này đã gây ảnh hưởng rất lớn đối với nhân dân lao động, làm rung chuyển cả một vùng đất mênh mông của Liên Xô. « Ruộng đất cho dân cày », « Hòa bình cho các dân tộc », « Chính quyền về tay các Xô viết », v.v. đó là những khẩu hiệu nhằm lôi cuốn tất cả các phong trào chính trị khác nhau về bản chất và sắc thái xã hội, lôi cuốn quần chúng nông dân vào một dòng thác cách mạng chung là tấn công vào xã hội cũ lỗi thời.

Những nguyên tắc cơ bản của Sắc lệnh ruộng đất nói trên đã được đem áp dụng vào điều kiện cụ thể ở Trung Á và bao gồm những điểm sau:

– Thủ tiêu quyền sở hữu ruộng đất của bọn thực dân, bọn quan lại của chế độ cũ, bọn tư sản thành thị và bọn địa chủ.

– Chia lại ruộng đất đã bị chính quyền Sa hoàng cướp đoạt trước đây cho nông dân, ưu tiên trước hết cho cố nông, bần nông và chia thêm cho nông dân có ít ruộng.

– Ra Thông tư giảm tô thuế và xóa nợ cho nông dân.

– Nghiêm cấm hợp đồng mua bán ruộng đất.

– Ruộng đất hiện nay đang thuộc quyền sở hữu của cơ quan di dân của Sa hoàng đều bị tịch thu.

– Tất cả ruộng đất và nguồn nước đều thuộc quyền sở hữu của Nhà nước (11).

Để chỉ đạo việc tiến hành cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở Trung Á, tháng 1 năm 1918 Đại hội Xô viết toàn vùng lần thứ tư đã thông qua quyết định thành lập các Ủy ban Ruộng đất từ xã, tỉnh đến trung ương. Các Ủy ban Ruộng đất này có nhiệm vụ tịch thu tất cả ruộng đất của bọn thực dân, địa chủ, phú nông, nhà thờ... cùng với toàn bộ nông cụ và gia súc kéo của chúng để chia cho nông dân nghèo. Ở huyện Khođzens, Hội đồng Ruộng đất sau khi thành lập được 6 tháng đã tổ chức xong hệ thống Ủy ban Ruộng đất ở hầu hết các xã. Đến mùa xuân 1919 tại huyện này đã quốc hữu hóa được 25.000 đêxietina ruộng đất có tưới tiêu và 10 trạm bơm lớn (12). Cũng trong thời gian này, Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết Nga đã thông qua Nghị quyết về việc trích ra 502 triệu rúp để giúp cho nông dân Trung Á phát triển nghề trồng bông và chấn chỉnh công nghiệp bông, và 50 triệu rúp để khôi phục và xây dựng các hệ thống thủy lợi.

Các xí nghiệp công nghiệp của Liên bang Nga trong năm 1920 đã cung cấp cho Tuốckestan hàng trăm nghìn máy cày, máy gặt đơn giản và nhiều nông cụ khác (13). Việc giai cấp công nhân Nga cấp vốn, vật tư, vật liệu, máy móc, cán bộ kỹ thuật v.v... cho các nước Cộng hòa Xô Viết Trung Á đã đóng vai trò vô cùng quan trọng giúp cho nông dân ở đây hoàn thành thắng lợi công cuộc cải tạo nông nghiệp.

Việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở các vùng khác nhau của Trung Á đã được tiến hành vào các thời điểm khác nhau là do những điều kiện khách quan và cụ thể của từng vùng. Song dù tiến hành ở đâu thì việc giải quyết vấn đề ruộng đất đều gắn chặt với việc giải quyết vấn đề

dân tộc và vấn đề thủ tiêu những tàn dư của chính sách thực dân, của chế độ Sa hoàng đã từng in đậm trong quan hệ ruộng đất. Ở những nơi này bọn địa chủ phong kiến đã lợi dụng ảnh hưởng kinh tế của chúng, sự lạc hậu về văn hóa, sự ngu muội của nhân dân để gây nên biết bao khó khăn, trở ngại cho việc củng cố bộ máy chính quyền Xô viết cơ sở; kìm hãm tinh thần giác ngộ cách mạng, giác ngộ giai cấp, tính tích cực của quần chúng; ngăn trở sự phát triển sản xuất. Vì vậy nhiệm vụ của Đảng là phải tách quần chúng nông dân ra khỏi mọi ảnh hưởng của các mặt tiêu cực nói trên và tập hợp họ lại xung quanh giai cấp công nhân. Nhiệm vụ này chỉ có thể giải quyết được khi chính quyền Xô viết «tổ chức rộng rãi quần chúng nghèo khổ bản xứ trên cơ sở những lợi ích kinh tế của họ» (14)

Đầu năm 1920 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nga (bônsêvích) đã đưa ra Nghị quyết «Về các nhiệm vụ của Đảng ở Tuốckestan», mà một trong những nhiệm vụ cơ bản nhất là phải tiến hành thắng lợi công cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước. Công việc này đã được tiến hành ở nông thôn Trung Á hết sức gay gắt, phức tạp, theo ba bước sau đây:

Bước thứ nhất (1918 — 1920).

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Hội đồng Dân ủy, trong bước này chính quyền Xô viết chỉ tịch thu ruộng đất của bọn quan lại Nga hoàng, bọn đại địa chủ phong kiến, bọn tư bản người Nga, nhằm làm suy yếu tiềm lực kinh tế của chúng và củng cố cơ sở kinh tế của Nhà nước Cộng hòa Xô viết trẻ tuổi. Các Ủy ban Ruộng đất đã ban hành nhiều Thông tư nghiêm cấm buôn bán ruộng đất và phát canh thu tô, quyết định quyền bình đẳng trong việc sử dụng ruộng đất giữa những người nông dân thuộc các dân tộc khác nhau.

Trong bước thứ nhất này, cố nông, bần nông và một phần trung nông ở Trung Á đã được chia 340.000 đêxietina ruộng đất canh tác (15).

Tuy vậy ở đại bộ phận nông thôn vẫn còn tồn tại sự bất bình đẳng về kinh tế rất lớn. Bọn địa chủ phong kiến, bọn phú nông vẫn thẳng tay bóc lột nông dân thậm tệ. Ở ba tỉnh của Udơbêkixtan là Phergan, Tasken và Samarkand: 82,3% ruộng đất của bọn địa chủ và 42,6% ruộng đất của phú nông vẫn được canh tác bằng sức lao động của tá điền và những người cấy rẽ (16). Hàng trăm nông dân vẫn phải nộp tô cho chúng tới 40 triệu rúp. Số nông dân không có ruộng đất hoặc có nhưng rất ít buộc phải bán sức lao động của mình cho bọn chúa đất vẫn còn nhiều.

Ở một số nơi do công tác chuẩn bị chưa thật chu đáo, cẩn thận; công tác tuyên truyền, giáo dục chưa được coi trọng đúng mức; cộng với tư tưởng nóng vội, chủ quan; chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi; coi nhẹ đặc thù của các dân tộc; coi nhẹ vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán... nên trong bước thứ nhất này việc cải cách ruộng đất hầu như không thu được kết quả.

Bước thứ hai (1920 — 1922)

Nếu ở bước thứ nhất việc cải cách ruộng đất của chính quyền Xô viết chỉ chĩa mũi nhọn vào bọn thực dân, bọn tư sản thành thị, bọn đại địa chủ thì ở bước thứ hai chính quyền không những vẫn tập trung chống lại bọn đại địa chủ phong kiến... mà còn chống lại cả phú nông, một tầng lớp bóc lột đông đảo ở nông thôn Trung Á. Trên cơ sở tiếp tục, thủ tiêu quyền sở hữu ruộng đất của bọn địa chủ phong kiến, tịch thu ruộng đất quá tiêu chuẩn qui định của những người nông dân gốc Nga từ các nơi khác chuyển tới: trong bước thứ hai này, các Ủy ban Ruộng đất đã chú ý tới việc thủ tiêu những tàn tích của chế độ phong kiến và các quan hệ bộ tộc, đồng thời thực hiện dần dần kế hoạch chuyển dân du mục; du canh, sang định canh, định cư, chuyển dân bán du mục phi sản xuất

nông nghiệp sang sản xuất nông nghiệp. Điều đáng chú ý là những biện pháp tiến hành từng bước này có khác lần trước, mọi công việc đều được chuẩn bị chu đáo, thận trọng hơn. Ví như trong bước thứ hai những việc làm của những Ủy ban Ruộng đất địa phương không phải đều được thực hiện từ trên xuống bằng những Sắc lệnh, Nghị quyết, Chỉ thị... của các cơ quan Xô viết tối cao như trước. Đảng Cộng sản đã chú ý động viên, tập hợp, sử dụng sức mạnh của đông đảo quần chúng nông dân, những người đang rất quan tâm đến cuộc cải cách. Trong cuộc đấu tranh chống lại sự áp bức, bóc lột của bọn địa chủ, phong kiến, cũng như trong cuộc cách mạng ruộng đất, Đảng đã chỉ cho giai cấp công nhân phải biết «dựa hẳn vào tầng lớp bần cố nông»; và «đối với trung nông, chính sách của chúng ta bao giờ cũng là liên minh với họ. Trung nông quyết không phải là kẻ thù của chế độ Xô viết, cũng không phải là kẻ thù của giai cấp vô sản, cũng không phải là kẻ thù của chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên họ sẽ do dự... nhưng cái sẽ thuyết phục được họ chính là tấm gương và sự đoàn kết của nông dân lao động; cái sẽ thuyết phục họ chính là sự liên minh của nông dân lao động với giai cấp vô sản»([17]). Đồng thời Đảng cũng vạch rõ cho cán bộ, đảng viên, những người trực tiếp chỉ đạo thực hiện cuộc cải cách phải biết đoàn kết với tầng lớp trung nông, phải biết lôi cuốn họ, phải biết tuyên truyền, giải thích ý nghĩa và nội dung của chính sách ruộng đất của Đảng và chính quyền Xô viết cho họ hiểu. Làm như vậy, quần chúng nông dân lao động sẽ nhận thức được rằng cuộc cải cách này sẽ đem lại lợi ích cho ai, họ cần phải đứng dậy chống lại ai và ủng hộ ai. Trong những năm này, ở nhiều nơi dưới sự chỉ đạo của các Ủy ban cải cách, nhiều cuộc thảo luận, hội thảo với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nông dân đã được tổ chức trên nguyên tắc dân chủ, tự nguyện. Trong cuộc mít tinh lớn ở làng Ixki-Naukax thuộc nước Cộng hòa Kiếcgidia có 1000 cố nông và bần nông tham gia, sau khi thảo luận bản Báo cáo về cải cách ruộng đất, nông dân đã nhất trí thông qua Nghị quyết nêu rõ: «Đối với chúng tôi, cái ngày mà những tin tức về cuộc cải cách ruộng đất đến với chúng tôi thì đó là ngày lễ lớn của chúng tôi đấy. Chúng tôi đã chờ đợi cuộc cải cách ruộng đất này từ nhiều năm nay và bây giờ ước mơ đó gần được thực hiện rồi. Chúng tôi xin chân thành cám ơn Đảng và chính quyền Xô viết, vì Đảng và chính quyền Xô viết đã coi nhiệm vụ đầu tiên của mình là phải bảo vệ quyền lợi của nông dân nghèo. «Cuộc cải cách muôn năm!» Đả đảo ách áp bức của bọn địa chủ, phú nông đối với cố nông và tá điền!»([18]).

Để quản lý chặt chẽ và chính xác số ruộng đất của từng vùng, cũng như để việc phân chia ruộng đất được thuận lợi, trong quá trình tịch thu ruộng đất và tài sản của bọn địa chủ, phong kiến, ở nhiều vùng, nhiều huyện thuộc Trung Á chính quyền cách mạng đã thành lập Quỹ ruộng đất. Thí dụ ở Kiếcgidia, Quỹ ruộng đất có tới 198.862 đêxiatina ruộng loại tốt và số ruộng đất này được cân đối lại và chia cho bần, cố nông([19]).

Bước thứ ba (1925 — 1929)

Đây là giai đoạn hoàn thành cuộc cải cách ruộng đất ở Trung Á. Nghị quyết Hội nghị toàn thể của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản vùng Trung Á ngày 14 tháng 3 năm 1925 đã chỉ rõ nhiệm vụ của cuộc cải cách trong bước này là: «Thủ tiêu hoàn toàn quyền sở hữu ruộng đất của bọn chúa phong kiến, bọn địa chủ, bọn tư sản thành thị và bọn quan lại của bộ máy hành chính thuộc địa, bọn thương gia... Tịch thu số ruộng đất quá tiêu chuẩn quy định của bọn phú nông. Chia ruộng đất và nguồn nước cho nông dân. Cuộc cải cách này không đụng chạm đến quyền sở hữu ruộng đất của Trung nông. Các công trình thủy lợi sẽ được xây dựng bằng

vốn của Nhà nước... Nông dân sẽ được Nhà nước cho vay tiền, cung cấp nông cụ, xi măng và các vật liệu khác... »[20].

Do những điều kiện rất khác nhau giữa các vùng ở Trung Á nên cuộc cải cách này đã được thực hiện và hoàn thành vào nhiều thời điểm khác nhau: năm 1925 – 1926: Ở một số tỉnh của Udơbêkixtan; Phergan, Sanmaskand và Taskent; ở một số vùng của Tuốcmênia: Merx và Poltorast; năm 1926 – 1927: ở tỉnh Zeravsan của Udơbêkixtan; năm 1927 – 1928 ở miền Nam Kiếcgidia; năm 1928 – 1929 ở các vùng Khorezm, Xurkhan-Đarins, Kaska thuộc Udơbêkixtan và ở các tỉnh khác còn lại của Tuốcmênia, Kiếcgidia và Tatgikixtan.

Cuộc cải cách ruộng đất này và cải tạo nguồn nước ở Trung Á là một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, gay go, phức tạp. Giai cấp địa chủ bóc lột tuy bị giáng một đòn chí tử nhưng chúng vẫn điên cuồng chống lại cách mạng. Ở một số nơi bọn địa chủ đã có những hành vi khủng bố những nông dân tích cực, đập phá nông cụ, chém giết gia súc kéo... Nhưng trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng nông dân, bọn chúng đã chịu thất bại hoàn toàn.

III – THẮNG LỢI CỦA CUỘC CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VÀ CẢI TẠO NGUỒN NƯỚC

Chúng ta đều biết thắng lợi của cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước trong những năm 1920 ở Trung Á đã xóa bỏ 21,8 nghìn hộ địa chủ và bọn bóc lột khác; tịch thu ruộng đất quá tiêu chuẩn của 56,9 nghìn hộ phú nông, chia hơn 444.000 hécta ruộng đất cho 144.000 hộ nông dân [21]. Riêng ở phía bắc Kiếcgidia chính quyền cách mạng đã trục xuất 6057 hộ phú nông ra khỏi khu cư dân và giao lại toàn bộ diện tích đất đai canh tác của chúng cho 5970 gia đình nông dân nghèo từ nơi khác chuyển tới [22]. Hàng nghìn hộ dân du mục đã chuyển hẳn sang định canh định cư.

Nhờ thực hiện tốt chính sách ruộng đất của Đảng, tình hình phân phối ruộng đất ở các nước Cộng hòa Xô viết Trung Á đã có những biến đổi căn bản:

Nhóm các hộ được chia ruộng đất (tính theo Tanap) = 1/6 ha.

Không có ruộng đất	Từ 0,1 đến 6	Từ 6,1 đến 9	Từ 9,1 đến 12	Từ 12,1 đến 15	Từ 15.1 đến 18	Từ 18,1 đến 24	Trên 24	Tổng số
Trước cải cách								
5065	794	1821	1158	425	181	115	93	16827
Sau cải cách								
0	39	109	703	6303	4672	1575	4818	16827

Qua bản thống kê trên, chúng ta thấy ở miền Nam Kiếcgidia số hộ không có ruộng đất đã không còn nữa, đại bộ phận nông dân (15.949 hộ chiếm 94%) đã có diện tích canh tác từ 12 tanap trở lên [23].

Chúng tôi xin dẫn thêm một ví dụ khác nói lên sự thay đổi tận gốc về quyền sở hữu ruộng đất ở đây. Ở huyện Osk, trước Cách mạng Tháng Mười có 2505 hộ địa chủ và phú nông chiếm 29.300 hécta ruộng đất màu mỡ, bằng 30,3% tổng số ruộng đất của toàn huyện; trong khi đó bần, cố nông của huyện này chỉ có 3110 hécta, tức 4% tổng số ruộng đất ở địa phương. Sau cải cách, số ruộng đất của địa chủ, phú nông chỉ còn lại 13.490 hécta, bằng 12,8% tổng

số ruộng đất của toàn huyện (giảm đi hơn 2 lần). Số ruộng đất của nông dân nghèo là 24,850 hécta, bằng 23% tổng số ruộng đất ở địa phương (tăng 4 – 5 lần). Nói chung tính đến năm 1929 diện tích canh tác của cố nông ở Udơbêkixtan tăng 26,6%, của bần nông tăng 31,3%. Ở Kiếcgidia diện tích canh tác của cố nông tăng 66,7% và của bần nông tăng 29,4%. Ở Tuốcmênia diện tích canh tác của cố nông tăng 50% và của bần nông tăng 28,6%(25).

Rõ ràng là sau cải cách ruộng đất với sự giúp đỡ toàn diện của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân ở các vùng trung tâm, ở nông thôn Trung Á đã diễn ra quá trình trung nông hóa dần dần.

Nhưng nông thôn Trung Á không chỉ dừng lại ở đây. Thấm nhuần sâu sắc tư tưởng vĩ đại của V. I Lênin về vấn đề hợp tác hóa: «Chia thì chỉ tốt lúc đầu thôi. Chia như thế có mục đích chứng tỏ rằng ruộng đất đã được tước đoạt khỏi tay của địa chủ chuyển vào tay nông dân. Nhưng như thế thì chưa đủ, chỉ có canh tác tập thể mới là con đường thoát... Công xã, lối canh tác trong các acten, các hiệp hội nông dân, đó là con đường giúp cho các bạn thoát khỏi những điều bất lợi của nền kinh tế nhỏ, đó là con đường nâng cao và cải thiện nông nghiệp, tiết kiệm sức người và đấu tranh chống bọn cu lắc, chống ăn bám và bóc lột...» (26), nên trong quá trình cải cách ruộng đất, các tổ chức của Đảng ở địa phương đã tận dụng mọi khả năng và tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Mặc dù trong hơn 10 năm đó cuộc nội chiến ở đây đã gây nên bao sự thiệt hại nghiêm trọng về người và của cho nông dân nhưng phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Trung Á vẫn phát triển rầm rộ chưa từng có. Thí dụ trong năm 1922 ở Udơbêkixtan đã có 45.000 hộ nông dân gia nhập Hợp tác xã nông nghiệp cấp thấp, năm 1923 có 100.000 hộ và đến năm 1924 số hộ nông dân vào Hợp tác xã lên tới 213,000 hộ. Tính đến năm 1924 ở Udơbêkixtan có 25% số hộ nông dân vào Hợp tác xã, 92% nông dân ở các vùng trồng bông nhận tín dụng thông qua Hợp tác xã (27). Ở Kiếcgidia trong số 295 nông trang (tính đến tháng 10 năm 1928) đã có 271 nông trang được thành lập trong thời kỳ cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước. Cũng trong thời gian đó ở Tátgikixtan đã thành lập được 209 nông trang

Cần phải nhấn mạnh rằng phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Trung Á phát triển khá nhanh so với các nước Cộng hòa khác của Liên Xô. Vào năm 1929 trong khi ở Liên Xô có 55,3% tổng số nông dân vào Hợp tác xã thì ở Tátgikixtan có 66%, ở Tuốcmênia và ở Udơbêkixtan có 80% tổng số nông dân vào hợp tác xã (29), riêng ở Kiếcgidia số nông dân vào Hợp tác xã thấp hơn mức bình quân của toàn Liên bang: 48% (30). Sự giúp đỡ vô cùng to lớn về vật chất, kỹ thuật của Nhà nước Xô viết đối với nông dân ở Trung Á dưới nhiều hình thức, trong đó có hình thức thông qua hệ thống tín dụng đã giải phóng cho nông dân nghèo ở đây thoát khỏi sự bóc lột của địa chủ, phú nông. Nhờ đó nông dân đã hăng hái tham gia Hợp tác xã nông nghiệp, tạo cho họ thói quen làm ăn tập thể.

Tóm lại, cuộc cải cách ruộng đất ở Trung Á đã đáp ứng được những lợi ích căn bản nhất của giai cấp nông dân, đã xóa bỏ quan hệ ruộng đất phong kiến lỗi thời, đã giải phóng cho nông dân thoát khỏi sự áp bức, bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến, phú nông, tạo điều kiện để đưa nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Cuộc cải cách này cũng mở rộng nền tảng xã hội ở nông thôn Trung Á, củng cố cơ sở liên minh giữa chính quyền Xô viết với trung nông và nông dân nghèo, lôi cuốn trung nông về phía chính quyền Xô viết, đồng thời củng cố và phát triển liên minh giữa giai cấp vô sản Nga với giai cấp nông dân các dân tộc.

Cuộc cải cách này ở Trung Á cũng làm thay đổi bầu không khí chính trị ở nông

thôn, lôi cuốn nông dân tham gia vào các hoạt động của các tổ chức chính quyền địa phương,

Cuộc cải cách này tuy không mang tính chất xã hội chủ nghĩa nhưng lại vô cùng cần thiết đối với các dân tộc chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa và quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Dựa vào giai cấp công nhân Nga và sự giúp đỡ to lớn, toàn diện về vật chất, kỹ thuật của toàn Liên bang, các nước Cộng hòa Xô viết Trung Á đã vượt qua mọi khó khăn, nghèo nàn, lạc hậu, đã hoàn thành thắng lợi công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cùng một thời gian với tất cả các dân tộc khác của toàn Liên bang Xô viết. Rõ ràng là lý luận do C. Mác, F. Ăng ghen và V.I Lê-nin đề ra là trong những hoàn cảnh nhất định ở một số nước nghèo nàn, lạc hậu chậm phát triển nào đó có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội; lần đầu tiên trong lịch sử thế giới đã được chứng minh một cách cụ thể ở Trung Á.

Chú thích

1. A. Amlis Baev — « Về một số đặc điểm của hình thức quá độ của các dân tộc Trung Á tiến lên chủ nghĩa xã hội ». Phrunde, 1959, tr. 24.

2. G. Aminov – « Sự phát triển của Trung Á thời thuộc địa ». Taskent, 1959, tr. 141–143.

3 – « Thông báo thống kê của Udơbêkixtan », 1925, số 9, tr. 18.

4 – « Lịch sử đại cương công cuộc xây dựng nông trang ở Tátgikixtan (1917 – 1965 ». Đusanbe, 1968, tr. 12.

5 – Z. Đ. Kastelxkaia – « Lịch sử vùng Tuốckextan ». Mátxcơva, 1980, tr. 48 – 49.

6 – T. U. Uxubaliev « Các nước Cộng hòa phương Đông. Sự thể hiện sinh động lý luận lêninnnit về giai đoạn quá độ của các nước lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản ». Phrunde, 1971, tr 4 – 5.

7 – Z. Đ. Kastelxkaia – « Lịch sử vùng Tuốckextan ». Mátxcơva, 1980, tr 49 – 50.

8, 9 – V. I. Lênin – « Toàn tập », tập 16, Nxb Tiến bộ. Mátxcơva, 1980, tr. 286 – 418.

10 – V. I. Lênin – « Toàn tập », tập 36, Nxb Tiến bộ. Mátxcơva, 1980, tr 372.

11 – « Lịch sử Nhà nước và pháp quyền Udơbêkixtan » (1917 – 1924), tập I. Taskent, 1960, tr. 310.

12 – « Lịch sử đại cương công cuộc xây dựng nông trang ở Tatgikixtan (1917 – 1965) ». Dusanbe, 1966, tr. 13.

13 – K. E. Zitov – « Thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại ở Udơbêkixtan ». Taskent, 1949, tr. 60.

14 – « Đảng Cộng sản Liên Xô trong các văn kiện », tập II, tr 251. Mátxcơva, 1950.

15 – B. A. Tulev Baev – « Việc thực hiện chính sách ruộng đất lêninnit của Đảng ở các nước Cộng hòa Trung Á ». Mátxcơva, 1967, tr. 58 – 59.

16 – A. M. Đavưđov – « Những cuộc cải cách ruộng đất và sự hình thành sở hữu ruộng đất xã hội chủ nghĩa ở Udơbêkistan ». Taskent, 1965, tr. 134.

17 – V. I. Lênin – « Toàn tập », tập 37, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978. tr. 443.

18 – K. K. Orozaliev – « Kinh nghiệm lịch sử của nhân dân Kiếcgidia tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản ». Phrunde, 1974, tr. 175 – 176.

19 – M. Saidov – « Những người lao động Tátgikixtan trong cuộc đấu tranh chinh phục cao nguyên Vakhs và việc thành lập cơ sở bông mịn ». Dusanbe, 1965, tr. 24.

20 – « Cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở Trung Á ». Taskent, 1926, tr. 3 – 4.

21 – Chúng tôi tính toán theo các tác phẩm sau:

— M. Iskanderov – « Cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở phía Bắc Tátgikixtan ». Đusanbe, 1968, tr. 40

— I.U.S. Kuznesov « Đảng Cộng sản Tuốcmênia trong những năm 1926 – 1929 », tr. 96 – 97.

— L. Z. Kunakova – « Cuộc cải cách ruộng đất ở Udơbêkixtan ». Phrunde., 1967, tr. 276, 283, 284.

— Musabekov – « Từ quan hệ phong kiến gia trưởng tiến lên quan hệ ruộng đất xã hội chủ nghĩa ». Phrunde, 1968, tr. 69.

22 – X. I. Iliaxov – « Thắng lợi của các quan hệ xã hội chủ nghĩa ở Kiếcgidia » – Phrunde, 1961, tr. 14.

23 – « Tổng kết kinh nghiệm của cuộc cải cách ruộng đất ở miền Nam Kiếcgidia » – Phrunde, 1959, tr. 32 – 33.

(Xem tiếp trang 139)

CU BA VỚI SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN

LÊ XUÂN QUỲNH

SAU cuộc đảo chính quân sự ngày 10-3-1952 do đế quốc Mỹ đạo diễn, chế độ độc tài Batixta đã được thiết lập ở Cu Ba. Nhưng chỉ vài ngày sau đó các đảng phái chính trị ở nước này đều lên án chế độ độc tài quân sự thân Mỹ Batixta ; và nhiều cuộc đấu tranh chống lại chúng đã diễn ra, trong đó đáng chú ý hơn cả là tổ chức « phong trào cách mạng » do Phiđen Caxtơrô lãnh đạo đã xây dựng được nhiều chi bộ, cơ sở ở Thủ đô LaHabana và ở một số thành phố thị trấn khác ở Cu Ba. « Phong trào cách mạng » đã chủ trương phát động một cuộc khởi nghĩa vũ trang để lật đổ chế độ độc tài thân Mỹ này mà mở đầu là cuộc tấn công trại lính Môncađa ngày 26-7-1953 do nghĩa quân Cuba tiến hành. Tiếp theo đó là một phong trào đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân khác có nhiều thành phố lớn ở Cuba, kể cả Habana đã diễn ra quyết liệt, mạnh mẽ chống lại Batixta. Đồng thời một cuộc chiến tranh cách mạng cũng bùng nổ và lan rộng ở trên khắp hòn đảo này với sự kiện chính trị cực kỳ quan trọng « mở màn » cho giai đoạn đó là cuộc đổ bộ của 82 chiến sĩ yêu nước Cuba từ tầu Granma trở về Tổ quốc thân yêu vào tháng 12-1956. Mặc dù cuộc đổ bộ lần này của khởi nghĩa Cuba chưa thành công nhưng nghĩa quân đã tích lũy thêm được những kinh nghiệm chiến đấu và càng quyết tâm tiêu diệt chế độ độc tài Batixta, giải phóng Tổ quốc. Và chỉ sau 2 năm chiến đấu vô cùng gian khổ, anh dũng ngày 1-1-1959 cách mạng Cuba đã thành công rực rỡ.

Đánh giá về thắng lợi lịch sử này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói : « Cách mạng Cuba thành công đã nêu cao ngọn cờ bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Mác—Lênin ở Tây bán cầu vì đã cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh vì độc lập và tự do của nhân dân châu Mỹ la tinh ».

Như V.I.Lênin đã dậy việc giành chính quyền đã khó, song việc giữ vững được chính quyền lại càng khó khăn, gian khổ gấp trăm ngàn lần. Lời dậy đó của V.I.Lênin luôn luôn là kim chỉ nam hành động cho tất cả những người cách mạng chúng ta. Và đối với nhân dân Cuba thì lời dậy của V.I.Lênin càng được thực tế lịch sử của đất nước này chứng minh một cách hết sức hùng hồn sinh động kể từ khi cách mạng Cuba thắng lợi huy hoàng và trở thành « một ngôi sao của niềm tin hy vọng » của hơn 300 triệu con người trên lục địa bao la này.

Thật vậy, với ý thức coi thắng lợi tháng 1-1959 chỉ là bước khởi đầu trên con đường cách mạng dài lâu, ngày 8-1-1959 trong một cuộc tập hợp quần chúng đón chào các chiến sĩ giải phóng, đồng chí Phiđen Cáxtơrô đã kêu gọi : « chúng ta đang ở vào một thời điểm quyết định của lịch sử đất nước ta. Chế độ độc tài đã bị lật đổ. Nỗi vui mừng thật không sao kể xiết. Tuy nhiên chúng ta còn có rất nhiều việc phải làm. Chúng ta đừng nên tự huyễn hoặc mình rằng mọi việc từ nay đều đã dễ ràng, có thể là từ nay mọi việc sẽ còn khó khăn hơn nữa » (1).

Trong suốt 25 năm qua nhân dân Cuba anh em dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Cuba, đứng đầu là đồng chí PhiđenCáxtơrô, đã phải tiến hành cuộc đấu tranh gian khổ để xây dựng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa thân yêu của mình.

Với tiềm lực kinh tế, quân sự to lớn, với kinh nghiệm già đời của tên trùm thực dân mới và tên sen đầm quốc tế, đế quốc Mỹ luôn luôn tìm trăm phương nghìn kế và không từ một hành động nào, nhằm xóa bỏ nhà nước cách mạng ở Tây bán cầu. Tiến công quân sự, xâm nhập phá hoại, bao vây kinh tế, cô lập về ngoại giao, mưu sát các nhà lãnh đạo, tuyên truyền xuyên tạc, v.v... Tất cả những thủ đoạn đó đều đã được đế quốc Mỹ sử dụng trong cuộc chiến tranh không tuyên bố chống nước Cuba xã hội chủ nghĩa. Nhưng bất chấp sự phá hoại điên cuồng của đế quốc Mỹ và vượt qua trăm ngàn khó khăn trở ngại khác, cách mạng Cuba vẫn không ngừng phát triển. Trong hai mươi nhăm năm qua chỉ một thời gian lịch sử ngắn ngủi, nhưng nhân dân Cuba đã đạt được những thành tựu to lớn trong tất cả lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, ngoại giao. Trong những thành tựu to lớn đó «có phần đóng góp phi thường» (2). của các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba. Báo cáo của BCHTƯ Đảng Cộng sản Cuba tại Đại hội lần thứ nhất đã nhận xét: «Các lực lượng vũ trang cách mạng đã hoàn thành không chút do dự tất cả mọi nhiệm vụ yêu nước và quốc tế được giao phó, và nó đã có đủ khả năng bảo vệ một cách vững chắc lợi ích và những thành tựu của chủ nghĩa xã hội».

Ngay từ đầu, các nhà lãnh đạo Cuba đã nhận thức đúng đắn về vai trò to lớn của quân đội cách mạng trong hệ thống chuyên chính vô sản, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ công cuộc cách mạng.

Một trong những công việc đầu tiên sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng là Chính phủ cách mạng Cuba giải tán quân đội và bộ máy đàn áp, kìm kẹp của chế độ cũ, trục xuất Phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ ra khỏi Cuba. Cùng với việc đặc biệt quan tâm xây dựng các lực lượng vũ trang kiểu mới, nghĩa quân đã trở thành nòng cốt của các lực lượng vũ trang cách mạng và là chỗ dựa vững chắc của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Cuba xã hội chủ nghĩa. Trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn của cuộc đấu tranh chống thù trong giặc ngoài việc xây dựng lực lượng vũ trang được tiến hành một cách khẩn trương và kiên quyết. Trước hết, cần phải củng cố hệ thống lãnh đạo chỉ huy sau khi lực lượng vũ trang của các tổ chức cách mạng khác nhau hợp nhất lại. Ngày 16-10-1959 Bộ Các lực lượng vũ trang cách mạng đã được thành lập. Sau đó hệ thống các cơ quan lãnh đạo, chỉ huy của các lực lượng vũ trang đã từng bước thiết lập, kiện toàn từ trung ương đến đơn vị nhỏ nhất.

Khi giành được chính quyền, quân khởi nghĩa chỉ có khoảng 3000 người được vũ trang. Vì vậy yêu cầu cấp bách lúc đó là phải nhanh chóng bổ sung lực lượng, thành lập các đơn vị lớn để đủ sức bảo vệ đất nước. Theo lệnh của đồng chí Phiđen Cáxtơrô, các Tập đoàn quân được thành lập: Tập đoàn quân miền Trung (ngày 4-4-1961), Tập đoàn quân miền Đông (ngày 29-4-1961) và Tập đoàn quân miền Tây (ngày 14-6-1961). Ngay trong quá trình xây dựng các Tập đoàn quân đó, Cuba đã phải anh dũng chống lại bọn phỉ và loại phản động khác, đồng thời luôn luôn cảnh giác, sẵn sàng đập tan các cuộc đổ bộ, tập kích lén lút của đế quốc Mỹ và tay sai. Ngoài các vũ khí và các phương tiện thu được của quân đội cũ, các lực lượng vũ trang cách mạng cũng nhận được vũ khí trang bị mới do Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác viện trợ.

Với sự trưởng thành nhanh chóng của các lực lượng vũ trang và sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các Quân chủng, các Binh chủng khác ở Cuba đã lần lượt ra đời: không quân và lực lượng phòng không,

hải quân, xe tăng, thiết giáp, pháo binh, tên lửa v.v... Trang bị của các Quân chủng, Binh chủng này cũng được hiện đại hóa nhanh chóng. Từ một quân đội khởi nghĩa chỉ có vũ khí nhẹ và vũ khí thô sơ, trải qua 25 năm phát triển ngày nay quân đội cách mạng Cuba đã trở thành một đội quân chính quy, hiện đại vào loại hùng mạnh nhất ở Mỹ la tinh.

Đồng thời với việc xây dựng các lực lượng chính quy ngay từ đầu chính phủ cách mạng Cuba cũng chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang của quần chúng để bảo đảm cho đông đảo nhân dân có thể tham gia chiến đấu, bảo vệ chính quyền cách mạng, và tăng cường hệ thống phòng phủ đất nước. Chỉ 40 ngày sau khi ra đời, ngày 26-10-1959 Bộ Các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba đã cho thành lập lực lượng dân quân cách mạng quốc gia (N.NR) bao gồm các tiểu đoàn dân quân mà thành phần chủ yếu của nó là công nhân, công nhân nông nghiệp, nông dân, học sinh, sinh viên được tổ chức ở các tỉnh, các huyện và ở các cơ sở sản xuất.

Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là giữ gìn trật tự an ninh ở các địa phương và các cơ sở sản xuất, lực lượng dân quân cách mạng quốc gia còn phối hợp với quân đội chính quy trong việc truy quét phỉ, chống bọn phản động nổi loạn và đánh trả các cuộc tập kích của đế quốc Mỹ.

Thực hiện các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin về việc xây dựng quân đội kiểu mới, Đảng Cộng sản Cuba đã lãnh đạo trực tiếp toàn diện quân đội từ ngày 2-11-1963 các tổ chức Đảng trong các đơn vị và các quân binh chủng được thành lập. Đây là một nhiệm vụ quan trọng, quyết định bản chất của quân đội, làm cho các lực lượng vũ trang Cuba thật sự trở thành công cụ sắc bén của cách mạng, của nền chuyên chính vô sản.

Giai đoạn đầu của quá trình tổ chức, xây dựng các đơn vị quân đội và dân quân, kiện toàn hệ thống lãnh đạo và chỉ huy các cấp trong các lực lượng vũ trang cách mạng đã kết thúc vào năm 1964. Đây là giai đoạn có nhiều khó khăn, thử thách nhất của các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba. Quân đội và dân quân vừa xây dựng vừa phải thường xuyên cảnh giác và chiến đấu chống lại bọn phỉ, bọn nổi loạn và bọn tay sai của đế quốc Mỹ từ bên ngoài tiến công vào đất nước. Quân và dân Cuba đã phải tiến hành một chiến dịch tiễu phỉ gay go, gian khổ kéo dài từ năm 1960 – 1965. Lực lượng phỉ có lúc lên đến gần 3600 tên, tập hợp thành 179 nhóm ở rải rác khắp nước. Chúng phá hoại hệ thống giao thông các nhà máy, nông trường, giết hại các cán bộ, chính quyền cơ sở và những quần chúng tích cực. Chúng cướp bóc gây rối và làm nội ứng cho các toán biệt kích tay sai Mỹ đột nhập vào Cuba để phá hoại. Cuộc đấu tranh chống phỉ đầy hy sinh, gian khổ này kéo dài trong 6 năm đã rèn luyện cho quân đội, nhân dân Cuba về mọi mặt. Chiến công vang dội nhất của các lực lượng vũ trang Cuba trong thời gian này là đã đập tan được cuộc đổ bộ của binh đoàn lính đánh thuê Mỹ ở bãi biển Hirôn chỉ trong 72 giờ đồng hồ, giết tại chỗ 200 tên, bắt sống 1179 tên, thu toàn bộ vũ khí, quân trang quân dụng của chúng.

Từ giữa những năm 1960, do bị thất bại và bị sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, do phải đối phó với phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước khác, và do phải chống lại phong trào hòa bình dân chủ ở Mỹ, đế quốc Mỹ tạm thời giảm bớt những hành động phá hoại trực tiếp đối với Cuba nên nhân dân Cuba có một thời gian «hòa bình tương đối» (từ năm 1965 đến năm 1975) sau hơn 10 năm xây dựng và củng cố, chất lượng của các lực lượng vũ trang Cuba được nâng lên, vì vậy Đảng Cộng sản Cuba và chính phủ cách mạng Cuba đã quyết định giảm dần số quân thường trực của các lực lượng vũ trang cách mạng. Trong 5 năm (1970 – 1975) quân số đã giảm đi một nửa (150.000 người được phục viên, chuyển ngành), gần 5000 xe máy của quân đội được giao cho các ngành kinh tế.

Tuy số quân giảm bớt một nửa, nhưng sức mạnh chiến đấu của quân đội và các lực lượng vũ trang cách mạng vẫn được tăng cường. Quân đội Cuba bước vào giai đoạn hoàn thiện về cơ cấu, tổ chức ở các cấp. Hệ thống tổ chức lãnh đạo, chỉ huy được kiện toàn; luật nghĩa vụ quân sự, luật sĩ quan cùng các điều lệnh, điều lệ của quân đội ban hành; chế độ quân hàm quân phục được cải tổ. Đây cũng là giai đoạn hiện đại hóa của quân đội về trang bị kỹ thuật. Để tăng cường sức mạnh chiến đấu của lực lượng chính quy, công tác huấn luyện quân sự giáo dục chính trị, tư tưởng được đặc biệt quan tâm. Những cuộc diễn tập của cơ quan tham mưu và chỉ huy, những cuộc diễn tập quân sự quy mô lớn trong những năm qua đã chứng tỏ trình độ tác chiến hiệp đồng, khả năng làm chủ vũ khí, khí tài, trang bị quân sự hiện đại của cán bộ, chiến sĩ cũng như trình độ sẵn sàng chiến đấu cao và khả năng động viên nhanh chóng của các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba được nâng cao rất nhiều.

Công tác Đảng, công tác chính trị đóng vai trò hàng đầu trong việc bồi dưỡng hệ tư tưởng Mácxít–lêninnít cho các lực lượng vũ trang. Đảng đã giáo dục quân đội về tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, về chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đào tạo họ thành những người có đủ phẩm chất và đạo đức cách mạng luôn luôn tự giác hoàn thành mọi nhiệm vụ do nhân dân giao phó. Để đạt được những mục tiêu trước mắt và lâu dài của công tác chính trị, tư tưởng trong các lực lượng vũ trang cách mạng Đảng Cộng sản Cuba đã áp dụng nhiều hình thức và phương pháp tuyên truyền, giáo dục rất khoa học, đạt hiệu quả cao. Mặt khác các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên Cộng sản đã thu hút vào hàng ngũ của mình ngày càng nhiều các cán bộ, chiến sĩ ưu tú nhất. Hiện nay có hơn 85% sĩ quan quân đội là Đảng viên Thanh niên Cộng sản. Các tổ chức Đảng cũng đóng vai trò hỗ trợ tích cực cho chế độ một người chỉ huy.

Trong sự nghiệp phát triển và củng cố các lực lượng vũ trang Cuba, ngay từ đầu công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chỉ huy và cán bộ chuyên môn kỹ thuật đã được chú ý đặt biệt. Người cán bộ chỉ huy các cấp phải tuyệt đối trung thành với Đảng, có ý thức giác ngộ chính trị cao và có lập trường cách mạng kiên định. Họ phải nắm vững đường lối chính trị, quân sự của Đảng, nắm vững khoa học kỹ thuật quân sự, vũ khí, trang bị hiện đại và có năng lực chỉ huy. Chất lượng của quân đội ngày càng cao đòi hỏi trình độ mọi mặt của người chỉ huy được nâng cao không ngừng. Để đào tạo được đội ngũ cán bộ đó, các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba dựa vào đường lối cán bộ đúng đắn của Đảng đã hoàn thiện hệ thống các Trường và Học viện quân sự với các trang bị hiện đại để dạy và học, với đội ngũ giáo viên có trình độ lý luận và thực tiễn cao. Hệ thống đào tạo sĩ quan bắt đầu từ các trường Cao đẳng quân sự của các quân binh chủng và các trường Đại học kỹ thuật quân sự ở trong nước. Một số sĩ quan được cử đi đào tạo ở Liên Xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Các sĩ quan cao cấp được đào tạo tại « Học viện các lực lượng vũ trang cách mạng mang tên Maximô Gômét ». Ngoài ra còn có hệ thống các nhà trường đào tạo công nhân lành nghề, cán bộ chuyên môn kỹ thuật trung cấp.

Để bổ sung nguồn cán bộ cho quân đội, Đảng và Nhà nước Cuba còn lập ra các trường hướng nghiệp quân sự. Trường hướng nghiệp quân sự (trường thiếu sinh quân) đầu tiên gồm có 3000 học sinh là con em liệt sĩ, được thành lập theo chỉ thị của đồng chí Phiđen-Caxtơrô và đồng chí đại tướng Raun Caxtơrô, Bộ trưởng Bộ các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba. Chỉ 4 năm sau Cuba đã có 13 trường hướng nghiệp quân sự (1 cho hải quân, 1 cho phòng không–không quân và 11 cho lục quân). Tất cả thiếu niên sau khi tốt nghiệp phổ thông cơ sở, có đủ điều kiện về chính trị, đạo

đức, sức khỏe để phục vụ lâu dài trong quân đội sẽ được tuyển vào các trường nội trú này. Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể thi vào các trường Cao đẳng quân sự đào tạo sĩ quan hoặc các trường Đại học, Cao đẳng ở bên ngoài. Đảng và Nhà nước Cuba luôn luôn đánh giá cao nhất chất lượng đội ngũ cán bộ quân đội của mình và tự hào về họ: «... Trong những năm qua họ đã huấn luyện cho các chiến sĩ nắm vững khí tài chiến đấu hiện đại, đã học tập được nghệ thuật quân sự hiện đại, và đã biết chỉ huy các đơn vị của mình đẩy lùi các cuộc xâm lược vũ trang của quân thù... » (3). Chiến tranh gian khổ, xa gia đình và trong những thời gian dài, họ đã hoàn thành nhiệm vụ với một tinh thần khiêm tốn.

Đồng thời, Đảng và Nhà nước cũng rất quan tâm cải thiện từng bước đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sĩ, cải tiến tiền lương để nâng cao thu nhập, xây dựng các khu gia đình quân đội, và một số chế độ đãi ngộ thích đáng khác...

Các lực lượng vũ trang cách mạng không những đào tạo cho mình một đội ngũ cán bộ hùng hậu mà chính quân đội cũng là một trường học lớn đào tạo con người mới. « Trong số những người được phục viên, hơn năm vạn người được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản, khác với tình hình khi họ mới gia nhập các lực lượng vũ trang, đa số trong số đó xa lạ với học tập và lao động.

Ngoài ra, trong các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba còn có hàng chục ngàn cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề đã được đào tạo và sau đó chuyển sang cách hoạt động dân sự Các lực lượng vũ trang.

Tóm lại, các lực lượng vũ trang Cuba rất xứng đáng « là một trường học lớn đào tạo cho cách mạng những cán bộ có giác ngộ, có tinh thần trách nhiệm và có kỷ luật » (4).

Song song với việc tăng cường, củng cố lực lượng quân thường trực, Đảng và Nhà nước Cuba rất coi trọng công tác tổ chức, quản lý huấn luyện quân dự bị. Các lực lượng này nằm trong biên chế các đơn vị khung của quân đội thường trực. Số quân dự bị nhiều gần gấp 8 lần số quân thường trực và nó đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải mất nhiều công sức và cơ sở vật chất cho việc huấn luyện. Đội quân này « sẽ đóng vai trò quyết định trong các kế hoạch quốc phòng của Cuba » (5).

Để thể chế hóa và kiện toàn việc huấn luyện và quản lý lực lượng dự bị, động viên cho lực lượng vũ trang thời chiến, năm 1978 Thường vụ Hội đồng Chính phủ Cuba ban hành Sắc luật số 9 quy định các phương tiện và trang bị thuộc lực lượng dự bị quân sự; và Sắc luật số 21 về việc thành lập các khoa huấn luyện quân sự trong các trường Đại học để đào tạo sĩ quan dự bị. Bộ Các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba đã phát thẻ quân sự cho lực lượng dự bị, hàng năm tổ chức huấn luyện định kỳ, đặc biệt chú trọng huấn luyện sĩ quan chỉ huy, hạ sĩ quan và nhân viên kỹ thuật. Sau mỗi mùa huấn luyện, các lực lượng dự bị được tham gia vào các cuộc diễn tập lớn, và đến niên hạn đều được thăng quân hàm. Một tỷ lệ không nhỏ các lực lượng đang tham gia làm nghĩa vụ quốc tế ở Ăngggôla và ở Êtiôpia là các sĩ quan, chiến sĩ quân dự bị. Chính nhờ có đội ngũ quân dự bị hùng hậu này được huấn luyện, quản lý tốt như vậy mà từ năm 1970 Cuba có thể giảm bớt số quân thường trực.

Trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân, Đảng và Nhà nước Cuba luôn luôn chuẩn bị mọi khả năng để có thể kết hợp chiến tranh chính quy với chiến tranh nhân dân trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Đồng chí Phiđen Caxtơrô đã khẳng định: « Ở Cuba không phải chỉ có chiến tranh chính quy chống lại chiến tranh xâm lược, mà chiến tranh nhân dân cũng phải chống xâm lược. Nghĩa là chúng ta cần phải chuẩn bị hai loại chiến tranh: chiến tranh chính quy không

thường và chiến tranh nhân dân. Điều đó sẽ buộc bọn đế quốc phải cân nhắc, tính đi tính lại nhiều lần trước khi tiến hành xâm lược nước ta »([6]).

Năm 1979 Đảng và Nhà nước Cuba quyết định thành lập Dân quân bộ đội lãnh thổ (M.T.T)([7]). Lực lượng này bao gồm mọi công dân nam nữ, công nhân, nông dân, học sinh, sinh viên và nhân viên nhà nước, những người không nằm trong biên chế của các đơn vị quân dự bị và tổ chức dân phòng (D.C). Lực lượng Dân quân bộ đội lãnh thổ được tổ chức thành hai loại: các đơn vị tác chiến cơ động ở tỉnh, huyện dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, Huyện ủy và các đơn vị dân quân ở các cơ sở sản xuất, dịch vụ. Đại hội toàn quốc Đảng Cộng sản Cuba lần thứ hai đã coi việc xây dựng và củng cố lực lượng dân quân Bộ đội lãnh thổ là nhiệm vụ phải được ưu tiên nhất trong công tác quân sự hiện nay của toàn Đảng, và toàn dân: « Một nhiệm vụ có tầm quan trọng sống còn mà Đảng ta, Nhà nước ta các tổ chức chính trị và tổ chức quần chúng phải giành ưu tiên lớn nhất trong thế phòng thủ của đất nước ta là xây dựng dân quân bộ đội. Nó là lực lượng hỗ trợ không thể thiếu được của hệ thống phòng thủ của chúng ta; cùng với các đơn vị chính quy và dự bị, nó phải được xây dựng thành quân đội nhân dân của cách mạng chúng ta »([9]).

Đáp lời kêu gọi của Đảng, toàn dân Cuba đã dấy lên một phong trào đăng ký tham gia dân quân, tham gia huấn luyện quân sự, quyên góp tài chính ủng hộ quỹ dân quân. Số tiền do nhân dân đóng góp được đã đủ trang trải cho kinh phí xây dựng kho chứa vũ khí, đạn dược, bãi tập, trang phục ... cho lực lượng dân quân. Hiện nay lực lượng này đang lớn mạnh không ngừng về số lượng và chất lượng, đang hoàn thiện hệ thống chỉ huy chỉ đạo, phương pháp, chế độ huấn luyện. Nhờ vậy thông qua tổ chức này, chúng ta sẽ hoàn thiện hệ thống phòng thủ của đất nước, sẵn sàng huy động số người cầm súng nhiều hơn cả số lượng mà quân Mỹ có khả năng huy động được để xâm lược nước ta » ([9]).

Từ năm 1976 Đảng và Chính phủ Cuba đã thi hành nhiều biện pháp tổ chức nhằm phát huy chức năng của các cơ quan chính quyền địa phương trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Đồng chí Đại tướng Raun Caxtorô đã từng chỉ rõ: « Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc không chỉ là của các lực lượng vũ trang mà của cả Nhà nước, Chính phủ và toàn dân ». Các đồng chí lãnh đạo Đảng, Chính quyền địa phương thường xuyên được tổ chức học tập, huấn luyện quân sự. Các cuộc diễn tập hàng năm về công tác quân sự địa phương có sự tham gia của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Chính quyền địa phương đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao trình độ quân sự cho các đồng chí đó và góp phần vào việc hoàn thiện thêm cơ chế lãnh đạo các lực lượng vũ trang của nhân dân, kết hợp chặt chẽ với các hoạt động tác chiến của các lực lượng chính quy.

Trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, có một nhiệm vụ cũng rất quan trọng được Đảng, Chính phủ Cuba luôn luôn quan tâm chỉ đạo và chuẩn bị cho thanh thiếu niên làm nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. Hội Giáo dục Quân sự yêu nước (S.E.P.M.I.) được thành lập vào ngày 28-1-1980 nhằm mục đích giáo dục cho thanh thiếu niên về nghĩa vụ đối với đất nước, về kiến thức quân sự và truyền thống đấu tranh của dân tộc... là một tổ chức có tính chất xã hội, Hội Giáo dục Quân sự yêu nước được sự hợp tác, giúp đỡ của các tổ chức quần chúng và của các lực lượng vũ trang cách mạng đã phát triển nhanh chóng. Hội đã có hơn nửa triệu hội viên hoạt động trong 483 Phân hội (gồm 248 tại cơ sở sản xuất, 235 trong học sinh, sinh viên). Hội đã tổ chức được 371 câu lạc bộ thể thao. Hội còn tổ chức các hoạt động rất phong phú của các Câu lạc bộ yêu thích quân sự để giúp cho các em thiếu niên làm

quen với cuộc sống quân đội, trang thiết bị quân sự, tăng thêm lòng yêu nước, yêu truyền thống chiến đấu và yêu mến quân đội.

Vấn đề kết hợp kinh tế và quốc phòng và kinh tế trong thế trận chung của cuộc chiến tranh toàn dân bảo vệ Tổ quốc là một vấn đề có ý nghĩa chiến lược lớn đã được Đảng và Chính phủ Cuba giải quyết đúng đắn.

Trong khi lãnh đạo toàn quân dốc lòng dốc sức xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hòa bình, Đảng và Chính phủ Cuba cũng dự tính đến các kế hoạch xây dựng kinh tế trong điều kiện bị địch bao vây, phong tỏa hoàn toàn về đường biển, đường sông hoặc gây chiến tranh xâm lược. Do đó Cuba rất chú trọng công tác đăng ký, quản lý quân sự ở cơ sở sản xuất, đăng ký các phương tiện và thiết bị kinh tế ... nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các kế hoạch kinh tế trong thời bình và huy động sức người, sức của trong thời chiến. Trong thời bình các cơ sở sản xuất tích cực tham gia phục vụ quốc phòng trong phạm vi được phân công và có kế hoạch chuyển sang sản xuất phục vụ chiến đấu khi chiến sự xảy ra. Mọi đề án xây dựng kinh tế đều gắn liền với lợi ích củng cố quốc phòng thời bình cũng như thời chiến. Cuba đặc biệt quan tâm xây dựng và hiện đại hóa hệ thống đường giao thông (đường bộ, đường sắt, đường biển) và bưu điện, sân bay bến cảng ... Vừa phục vụ cho nền kinh tế thời bình vừa có khả năng phục vụ tốt cho tác chiến trong chiến tranh. Bản thân các lực lượng vũ trang cách mạng cũng tham gia một cách tích cực và có hiệu quả vào các nhiệm vụ kinh tế. Từ giữa những năm 60, nhiều đơn vị quân đội làm nhiệm vụ sản xuất đã được thành lập và sau đó sát nhập vào « Binh đoàn Thanh niên 100 năm » (kỷ niệm 100 năm ngày sinh của HôxêMácti) để thành lập « Tập đoàn quân thanh niên lao động » (E.J.T.7) vào ngày 3-8-1973. Tập đoàn quân này trực thuộc Bộ Các lực lượng vũ trang cách mạng, có hệ thống tổ chức chỉ huy như một Tập đoàn quân chính quy, nhưng họ giành phần lớn thời gian vào nhiệm vụ sản xuất trong hai ngành trọng điểm có nhiều phần khó khăn nhất của Cuba là công nghiệp đường và xây dựng cơ bản. Trong kế hoạch 5 năm (1976–1980) các đơn vị của Tập đoàn quân này đã chặt được hơn 3 tỷ larôbát mía (larôbát = 11,25 kg) = 20% tổng số mía chặt bằng tay trong toàn quốc là một trong những lực lượng có năng suất lao động cao nhất toàn quốc. Từ 1976 đến 1979 họ đã lắp đặt được 600 km đường sắt nhánh và 320 km đường sắt xuyên đảo Cuba, đã xây 110 trường học, 3 công trình công nghiệp lớn trị giá hơn 7 triệu đồng Pêxô. Họ đã góp phần đào tạo hàng vạn công nhân kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân sau khi số chiến sĩ của Tập đoàn quân này phục viên về địa phương. Các nông trường sản xuất lương thực của quân đội cũng sản xuất được một khối lượng lớn lương thực thực phẩm nhằm giảm nhẹ bớt cung cấp của nhà nước và cải thiện đời sống cho bộ đội. Trên cơ sở các xí nghiệp sửa chữa vũ khí, khí tài quân sự nhỏ bé trước đây, trong những năm 70, các xí nghiệp công nghiệp quân sự đã lần lượt ra đời. Các xí nghiệp này đã xác lập cơ chế lãnh đạo, quản lý mới, thực hiện hạch toán kinh tế ; nhờ vậy không những đã hoàn thành khối lượng sửa chữa lớn các khí tài quân sự mà còn sản xuất được nhiều mặt hàng cung cấp cho nhu cầu xã hội.

Trong quá trình xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân, Cuba không bao giờ xa rời việc thực hiện nghĩa vụ quốc tế. Các nhà lãnh đạo Cuba đã nhiều lần khẳng định rằng nhờ tuân thủ triệt để chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa mà cách mạng Cuba đã vượt qua nhiều thử thách hiểm nghèo. Do đó Cuba luôn luôn chú trọng giáo dục chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa cho nhân dân nước mình.

Cuba cũng chủ trương không ngừng củng cố và phát triển tình đoàn kết chiến đấu, sự hợp tác toàn diện, trong đó có

cả lĩnh vực quốc phòng với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, tranh thủ sự giúp đỡ to lớn có hiệu quả của Liên Xô để tăng cường tiềm lực quốc phòng của nước mình.

Cuba rất coi việc giúp đỡ các phong trào giải phóng dân tộc và các nước vừa giành được độc lập là trách nhiệm và nghĩa vụ quốc tế thiêng liêng của chính bản thân mình. Cán bộ chiến sĩ các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba đã tham gia vào việc tổ chức lực lượng vũ trang và lực lượng dân quân cho nhiều nước tiến bộ, đã ủng hộ kiên quyết không chút do dự các nước bị đế quốc đe dọa xâm lược. Nhân dân thế giới đánh giá cao sự giúp đỡ quý báu, vô tư, kịp thời, có hiệu quả của những người chiến sĩ quốc tế Cuba đối với cách mạng Ănggôla và Êtiôpia. Cuối năm 1975 và đầu năm 1976, thực hiện «chiến dịch Cáclôta», nhiều tiểu đoàn quân tinh nhuệ Cuba vượt hơn 10 ngàn cây số trên biển, trên không đã đến hỗ trợ kịp thời cho các lực lượng vũ trang cách mạng Ănggôla, chặn đứng bước tiến của bọn phản động tay sai của đế quốc lúc đó chỉ cách Thủ đô Luanđa vài chục cây số, và sau đó đã phản công quét sạch bọn chúng ra khỏi Ănggôla. Từ trung tuần tháng 12-1977 và đầu năm 1978, một lần nữa đáp ứng yêu cầu của Ban lãnh đạo cách mạng Êtiôpia các đơn vị bộ binh, bộ binh cơ giới, pháo binh, không quân... Cuba lại vượt trùng dương sang giúp đỡ kịp thời nhân dân Êtiôpia đánh đuổi quân xâm lược. Sau 7 tuần chiến đấu anh dũng, những chiến sĩ tình nguyện Cuba cùng với quân đội Êtiôpia đã giải phóng toàn bộ vùng cao nguyên Ôgađen rộng 32 vạn cây số vuông.

Đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam ta nói chung cũng như sự nghiệp xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng của nước ta nói riêng, nhân dân và các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba đã luôn luôn ủng hộ nhiệt tình, kiên quyết có hiệu lực. Tình đoàn kết chiến đấu, tình hữu nghị anh em và sự giúp đỡ lẫn nhau giữa nhân dân và quân đội hai nước Cuba và Việt Nam đã không ngừng được củng cố và phát triển.

Tóm lại, trong 25 năm qua các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba được rèn luyện thử thách trong bão táp cách mạng, đã viết nên những trang sử huy hoàng, xứng đáng với một dân tộc anh hùng, xứng đáng là trụ cột của nền quốc phòng toàn dân như đồng chí Phiđen Caxtơrô đã khẳng định «Các lực lượng vũ trang cách mạng hùng mạnh và bách chiến bách thắng ngày nay của Cuba là tấm lá chắn vô địch của nhân dân anh hùng, là tấm gương sáng ngời về tinh thần quốc tế, là niềm tự hào chính đáng của cách mạng chúng ta».

---

1 — Phiđen Caxtơrô — *Cuba trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự Thật, Hà Nội 1978.

2 — Phiđen Cáxtơrô. sđd, tr.178, 185.

3 — Phiđen Cáxtơrô. sđd, tr. 185.

4 — Phiđen Cáxtơrô, sđd, tr. 183.

5 — Phiđen Cáxtơrô — sđd.

6 — Phiđen Cáxtơrô. Sđd.

7 — Về bản chất, Dân quân, bộ đội lãnh thổ (N.T.T) giống như dân quân cách mạng Quốc gia (N.N.R) trước đây, nhưng về tổ chức, nhiệm vụ, phương thức hoạt động có khác; đó là một bước phát triển mới trong việc xây dựng lực lượng vũ trang của quần chúng ở Cuba. Trích *Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng trước Đại hội.*

8 — Đại tướng Raun Cáxtơrô — *Diễn văn ngày 21-1-1981.*

9 — Phiđen Cáxtơrô — *Diễn văn đọc tại phiên họp trọng thể của Quốc hội mừng Quốc khánh Cuba lần thứ XX.*

VAI TRÒ LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRONG THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG XHCN VÀ CỦNG CỐ CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở BUNGARI

IÖRDAN ZARTRÉP

HỌC thuyết Mác–Lênin về liên minh công nông đã và đang là một trong những vấn đề cốt lõi nhất trong chính sách, trong chiến lược và sách lược của Đảng Cộng sản Bungari. Được thành lập dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đội tiên phong cộng sản nó, liên minh vững chắc này không chỉ liên minh với nông dân nghèo, mà cả với một bộ phận trung nông. Nó là nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc, lực lượng chủ yếu của cuộc khởi nghĩa 9 tháng 9 năm 1944, mở đường cho công cuộc cải tạo XHCN ở Bungari.

Đảng Cộng sản Bungari không chỉ tiếp thụ học thuyết Lênin về Liên minh công nông mà còn đưa ra một cái gì đó mới mẻ trong việc tiếp tục phát triển liên minh này, áp dụng một cách sáng tạo phù hợp với những đặc điểm dân tộc, lịch sử cụ thể, kinh tế, văn hóa, xã hội ở Bungari.

Có nhiều điều kiện quyết định cách mạng XHCN và lực lượng giai cấp chủ yếu của nó là liên minh công nông ở Bungari. Sau đây là những điều kiện quan trọng nhất.

Thứ nhất là vào cuối thế kỷ trước do kết quả của cuộc đấu tranh cách mạng dân tộc và cuộc chiến tranh giải phóng Nga – Thổ Nhĩ Kỳ (1877 - 1878) ở Bungari những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân chủ tư sản về cơ bản đã được thực hiện. Đã xuất hiện những điều kiện thúc đẩy sự phát triển TBCN, và từ đó đã làm tăng thêm mâu thuẫn đối kháng, lực lượng giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất và sau chiến tranh do hoàn thành quá trình phát triển của CNTB lên giai đoạn cao là CNĐQ. Trong các ngành kinh tế chủ chốt của đất nước, mặc dầu nó còn kém phát triển, đều do tư bản tài chính độc quyền nắm (chủ yếu là tư bản nước ngoài). Điều đó được biểu hiện trong toàn bộ đời sống kinh tế và xã hội của đất nước, trong đó những điều kiện cho cuộc cách mạng XHCN đã chín muồi. Bungari đã trở thành nước nông nghiệp phụ thuộc của nước Đức phát xít. Trong những năm 1941–1944 nền kinh tế đất nước bị tàn phá nặng nề, CNTB đã thối nát, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ngày càng trở nên sâu sắc.

Thứ hai là, nước Bungari tư bản lúc bấy giờ đang tồn tại với những mâu thuẫn xã hội và giai cấp đang ngày càng trở nên gay gắt, đặc biệt là sau Cách mạng Tháng Mười. Trong vòng 25 năm đã nổ ra 4 cuộc khởi nghĩa vũ trang: Cuộc khởi nghĩa của binh lính tháng 9 năm 1918, tháng 6 và tháng 9 năm 1923 và cuộc khởi nghĩa tháng 9 năm 1944. Tất cả điều đó đã nói lên sự mâu thuẫn gay gắt giữa lao động và tư bản, sự khủng hoảng sâu sắc đang bao trùm xã hội tư sản, mức độ bất bình của quần

chúng nhân dân, tính tích cực chính trị đang tăng lên của họ, và quy mô của cuộc đấu tranh cách mạng.

Tính chất chống CNTB của cuộc đấu tranh giai cấp ngay sau Chiến tranh thế giới thứ II đã trở nên cực kỳ phức tạp sau khi thiết lập nền chuyên chế phát xít và đặc biệt là sau khi Bungari từ một nước nông nghiệp phụ thuộc của nước Đức đã biến thành nước chư hầu và là nguồn duy trì tiềm lực kinh tế, quân sự xâm lược của nó. Trên cơ sở đó, giữa một khối to lớn các mâu thuẫn thì mâu thuẫn chủ yếu nhất là mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân rộng rãi dân chủ và chống phát xít với chủ nghĩa phát xít, phát xít Hitle và CNĐQ. Điều đó đã dẫn tới sự thay đổi cơ bản trong tiến trình các quan hệ xã hội và sự phát triển phong trào cách mạng của quần chúng.

Thứ ba là, giai cấp công nhân Bungari đã đứng ở trung tâm, đứng đầu quá trình cách mạng, mặc dầu số lượng của nó còn ít ỏi do hậu quả của sự phát triển sức sản xuất và các quan hệ xã hội tư bản trong nước còn ở mức độ thấp (1).

Giai cấp công nhân Bungari đã có được uy tín chính trị và đạo đức to lớn trong nhân dân. Nó đạt được điều đó nhờ cuộc đấu tranh anh hùng đầy hy sinh trong suốt mấy chục năm để bảo vệ những quyền lợi cơ bản và trực tiếp của mình, và đồng thời để giải quyết những nhiệm vụ dân tộc, dân chủ chung đã chín muồi. Trong mọi cuộc đấu tranh giai cấp giữa lao động và tư bản, trong những trận huyết chiến với chủ nghĩa phát xít quân chủ, giai cấp công nhân luôn luôn đi đầu, nhận về mình những đòn chính của kẻ thù, chịu những gánh nặng chủ yếu của cuộc đấu tranh.

Thứ tư là, nguồn sức mạnh chủ yếu của giai cấp công nhân, và vai trò chủ đạo của nó trong sự phát triển xã hội và trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân chúng ta là ở chỗ giai cấp công nhân đã có người lãnh đạo chính trị trưởng thành và đại diện là đảng Cộng sản. Được thành lập tại Đại hội Budolu-dogian năm 1891 như là một đảng Cách mạng mácxít, với kinh nghiệm cách mạng đã tích lũy được trong nửa thế kỷ, Đảng của Đimitrơ Blagôep và Gêôrgi Đimi-tơrôp đã vạch ra được hướng đi đúng đắn cho cuộc đấu tranh chống phát xít, đoàn kết xung quanh giai cấp công nhân tất cả các lực lượng dân chủ, yêu nước trong Mặt trận Tổ quốc. Ngay trước và trong chiến tranh thế giới thứ II Đảng đã trở thành một đảng dân tộc rộng rãi, chiếm được lòng tin và sự ủng hộ của đại bộ phận nhân dân lao động.

Để làm rõ một cách đúng đắn vai trò của nông dân lao động trong cuộc cách mạng dân chủ nhân dân của Bungari cần phải chú ý tới một nhân tố cơ bản là Đảng Cộng sản đã bắt rễ sâu ở nông thôn, đã có uy tín và ảnh hưởng lớn trong tầng lớp nông dân nghèo cũng như trong đại bộ phận trung nông.

Thứ năm là, đặc điểm của quá trình cách mạng trước ngày 9 tháng 9 năm 1944 là ở chỗ Bungari trong suốt mấy chục năm phong trào nông dân phát triển mạnh mẽ và Liên minh dân tộc nông dân Bungari có ảnh hưởng tới phong trào này. Phong trào nông dân đã đạt tới quy mô to lớn và biểu lộ năng lực cách mạng của quần chúng nông dân.

Việc thành lập và củng cố liên minh của nông dân lao động được tiến hành trong những điều kiện cực kỳ phức tạp. Những mối quan hệ qua lại giữa Đảng Cộng sản Bungari và Liên minh dân tộc nông dân Bungari có một ý nghĩa đặc biệt trong quá trình này. Nước Bungari tư bản là một nước có nền công nghiệp phát triển chưa đầy đủ và nền nông nghiệp nhỏ thô sơ. Bần nông và trung nông chiếm đại đa số dân cư của đất nước. Ngay đến năm 1934 dân cư nông

(1). Theo số liệu điều tra dân số, năm 1934 cả nước chỉ có 8,2% công nhân trong công nghiệp.

nghiệp chiếm tới 78% dân số của đất nước và trong số đó 9/10 nông dân là bần nông và trung nông, có không quá 10 hécta đất (2). Sau khi nước Bungari được giải phóng thoát khỏi ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ, người nông dân bị bóc lột, áp bức và cướp bóc không phải từ phía bọn địa chủ mà từ phía giai cấp tư sản Bungari còn non trẻ và nhà nước của giai cấp này. Kết quả của nó là quá trình tách ra và sự đối lập của nông dân đối với giai cấp tư sản. Quá trình này phát triển do kết quả của sự phân hóa giai cấp đang tăng lên ở nông thôn Bungari trong quá trình phát triển tư bản ở Bungari.

Trên cơ sở của mâu thuẫn ngày càng tăng giữa nông dân lao động với giai cấp tư sản đứng đầu là nhà nước quân chủ ngay từ cuối thế kỷ trước ở Bungari đã xuất hiện và phát triển một phong trào nông dân mạnh mẽ và tích lũy được một cách vững chắc những truyền thống dân chủ và tiến bộ.

Những cuộc nổi dậy tự phát của nông dân ở Sabla, Durankulak và Truxtenik, làn sóng căm phẫn của nông dân trong cả nước cuối thế kỷ trước đã đặt nền tảng cho Liên minh nông dân mà thực chất là sự biểu hiện rõ nét sự phản đối của nông dân Bungari chống lại sự bóc lột tàn bạo của giai cấp tư sản, tuy đó chỉ mới là một sự phản đối tự phát.

Tinh thần chống chế độ quân chủ, chống tư bản, chống chiến tranh, đặc biệt được biểu hiện rõ nét trong thời kỳ cuộc khởi nghĩa của binh lính ở Vlađai tháng 9 năm 1918. Đặc điểm nổi bật của cuộc khởi nghĩa này là lực lượng tham gia khởi nghĩa chủ yếu là nông dân lao động mặc áo lính. Chưa ở một nước nào khác ở châu Âu người nông dân tỏ rõ tính tích cực chính trị cực kỳ cao và cuộc đấu tranh của họ chống lại chế độ quân chủ và giai cấp tư sản đã đạt tới quy mô to lớn như ở Bungari.

Với những đặc điểm và tính chất của mình, phong trào nông dân trong nước đã tách khỏi sự tác động của giai cấp tư sản và đảng của nó, xích gần tới phong trào công nhân và là một trong những đồng minh có thể có và đáng tin cậy trong cuộc đấu tranh chống CNTB và phản động. Trở thành người biểu hiện những nguyện vọng của phong trào nông dân Bungari, Liên minh nông dân được xây dựng như một tổ chức chính trị độc lập của nông dân, đối lập với đảng của giai cấp đại tư bản, với một tính chất dân chủ đã được nhấn mạnh một cách rõ nét: «Liên minh nông dân — Gêôrgi Đimitrốp nhận xét — đã ra đời và phát triển trong cuộc đấu tranh với giai cấp tư sản và các chính đảng của nó. Theo hệ tư tưởng và chính sách của mình, Liên minh này thực tế là một tổ chức đẳng cấp nông dân, chống TBCN» (3).

Liên minh nông dân Bungari được xây dựng trên cơ sở của hệ tư tưởng đẳng cấp. Theo hệ tư tưởng này, người nông dân là một tầng lớp sản xuất chủ yếu, chiếm đại đa số dân cư, đóng vai trò lãnh đạo trong xã hội và vì vậy chính quyền nhà nước phải thuộc về họ (4). Hệ tư tưởng này coi nông thôn là một khối thống nhất có quyền lợi chung đối lập với quyền lợi của thành thị, không cho rằng ở nông thôn cũng như ở thành thị có sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp, rằng quyền lợi của bần nông và trung nông không thể trở thành quyền lợi chung với quyền lợi của giai cấp tư sản nông thôn và thành thị, rằng họ có quyền lợi chung với giai cấp công nhân và nhân dân lao động khác ở thành thị, bởi vì tất cả họ đều bị giai cấp tư bản đang thống trị bóc lột.

Ngoài ra, nguyên tắc tổ chức đẳng cấp, mà dựa vào đó để xây dựng nên Liên minh nông dân, đã tạo điều kiện cho tư bản nông nghiệp tham gia vào tổ chức của nông dân và sử dụng nó vào mục

---

(2) *Thống kê hàng năm ở Bungari*. Xôphia 1941, tr. 203.

(3) G. Đimitơrốp. *Tuyển tập*, tập 8, tr. 139.

(4) Xem Stamboluski A. *Đảng chính trị hay tổ chức đẳng cấp*. Xôphia 1945, tr. 185.

đích và quyền lợi của mình. Sự hiện diện của các đại điền chủ trong hàng ngũ Liên minh dân tộc nông dân Bungari những kẻ bóc lột lao động của người nông dân đã tạo ra cơ sở để xuất hiện trong liên minh này khuynh hướng hữu khuynh mà những thủ lĩnh của nó, đã tới chỗ thỏa hiệp, với các đảng tư sản và chế độ quân chủ.

Mặc dù mang tính chất đẳng cấp, nhưng Liên minh nông dân không mang tính cách của một tổ chức nông dân theo kiểu phản động. Nó phát triển như một tổ chức quần chúng nông dân lao động với khuynh hướng và hoạt động chống phát xít. Tính dân chủ của phong trào nông dân Bungari, tinh thần nổi loạn cách mạng của giai cấp nông dân lao động có một ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và hoạt động chính trị của tổ chức này. Quyền lợi giai cấp cơ bản của bần nông và trung nông tỏ ra mạnh hơn nhân tố chủ quan — phản động của hệ tư tưởng đẳng cấp. Trong thực tế của Liên minh nông dân hệ tư tưởng đẳng cấp đã gây ra không ít tổn thất, chừng nào những biến cố chưa hoàn toàn gạt bỏ nó (5).

Cuộc đấu tranh không ngừng của nông dân lao động chống lại sự bóc lột tàn bạo của CNTB đã xác định tính cách của Liên minh. Thành viên của tổ chức nông dân này đại bộ phận là bần nông và trung nông (6). Chính vì thành phần giai cấp như thế đã nuôi dưỡng và củng cố tính dân chủ và chiến đấu của Liên minh nông dân, đường lối tiến bộ vững chắc của nó (7).

Cách mạng XHCN tháng Mười vĩ đại đã gây ra một ảnh hưởng tốt tới việc tiếp tục phát triển tính dân chủ của Liên minh dân tộc nông dân Bungari. Liên minh nông dân là một đảng dân chủ không mác xít đầu tiên chào đón thắng lợi của Tháng Mười vĩ đại và lên tiếng ủng hộ giai cấp công nhân và nông dân Nga, ủng hộ Cộng hòa xôviết còn non trẻ (8).

Tất cả điều đó đã làm tăng thêm uy tín của Liên minh, tăng cường ảnh hưởng của nó trong quảng đại quần chúng nông dân, giúp nó giành thắng lợi trong cuộc bầu cử năm 1920 mà kết quả của nó là việc thành lập Chính phủ nông dân độc lập.

Chính phủ Liên minh dân tộc nông dân Bungari đã thực hiện ý định tiến hành một loạt cải cách kinh tế, chính trị, văn hóa nhằm chống lại bọn đại tư bản và phản động, đẩy mạnh sự phát triển dân chủ của đất nước. Về thực chất đó là ý đồ quan trọng đầu tiên nhằm thay đổi chính sách đối nội và đối ngoại chống nhân dân của giai cấp đại tư bản và bọn đầu cơ tập hợp quanh triều đại Côbung và hướng chính sách của Bungari «theo những con đường mới, dân chủ vì lợi ích của nhân dân và tương lai tươi sáng của Tổ quốc» (9).

Trong suốt giai đoạn phát triển XHCN hạn chế (1903 – 1919) Đảng Cộng sản Bungari trong hoạt động thực tiễn của mình đã chưa đánh giá đúng và chưa chú ý tới khả năng cách mạng dân chủ của người nông dân lao động, của phong trào công nhân và từ đó của Liên minh dân tộc nông dân Bungari. Như đồng chí Todor Gipcốp nhận xét một cách đúng đắn rằng, điểm yếu của chủ nghĩa xã hội hạn chế là vấn đề nông dân (10). Đặc biệt thể hiện rõ nét trong hành động của

---

5). Xem: Kôlarốp V. *Tuyển tập*. T.2, Xôphia 1955, tr 187.

6). Năm 1922, Liên minh dân tộc nông dân Bungari có 150.038 thành viên, trong đó nông dân không có ruộng: 3268. Nông dân có từ 0.1 đến 2 hécta đất: 4615, từ 2–5 hécta: 57.683, từ 5–10 hécta: 27.176, từ 10–20 hécta: 3422 có nhiều hơn 30 hécta: 51, xem «*La cờ nông nghiệp*» số 73, 9-6-1922.

7). *Đại hội XXIX Liên minh nông dân*. Xôphia 1957, tr 78.

8). Xem «*Lá cờ nông nghiệp*» số 217, 19-12-1917; số 47, 6-3-1918; số 56, 24-4-1918; số 3, 3-3-1921.

9). Đimitơrốp G. *Tuyển tập*. T. 12, tr. 206.

10). Xem Gipcốp T. *Tuyển tập*, T.21, Xôphia 1976, tr. 150.

Đảng trong cuộc khởi nghĩa của binh lính năm 1918. Không thấm nhuần nhận thức của Lênin về liên minh chiến đấu công – nông. Đảng đã cho rằng, quần chúng binh lính, phần lớn từ nông dân mà ra, chưa sẵn sàng chiến đấu bảo vệ chính quyền xôviết, có nghĩa là nhìn chung họ không có khả năng đối với cuộc đấu tranh cách mạng thực sự. Vì vậy, trong giờ phút quyết định, khi những người lính quay lưỡi lê trở về từ mặt trận, lên án chiến tranh và tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng theo gương những người anh em Nga thì lẽ ra đảng phải sẵn sàng đẩy mạnh một quyết định cách mạng như thế của quần chúng binh lính, nhưng Đảng lại đứng ra một phía, không nhận lấy trách nhiệm lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của binh lính.

Quá trình tiếp thu của Đảng Cộng sản Bungari học thuyết của Lênin về bạn đồng minh của giai cấp vô sản, cụ thể hơn là về vai trò của quần chúng nông dân lao động như là người bạn đồng minh tự nhiên của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ tư bản là một quá trình tương đối khó khăn và chậm chạp. Nó chỉ bắt đầu trực tiếp ngay sau Cách mạng tháng Mười và dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười. Tại Đại hội III của Đảng năm 1921, Đảng đã tuyên bố Liên minh công – nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là điều kiện cần thiết cho thắng lợi cách mạng. Đảng đã tăng cường hoạt động ở nông thôn nhằm lôi cuốn nông dân vào cuộc đấu tranh dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng chống lại sự tấn công của bọn tư sản phản động và chủ nghĩa phát xít. Nhưng Đảng Cộng sản Bungari chưa tìm được và chưa áp dụng những biện pháp và hình thức cụ thể để xây dựng liên minh chiến đấu của giai cấp công nhân và nông dân với sự hỗ trợ của những khẩu hiệu và yêu cầu cụ thể cho quần chúng nông dân. Đảng kêu gọi nông dân tham gia vào cuộc đấu tranh cách mạng để thực hiện cương lĩnh của Đảng, vì chính quyền xôviết và CNXH thuyết phục làm cho họ tin rằng CNXH không chỉ mang lại lợi ích cho người nông dân nghèo, mà cả trung nông. Trong chương trình nông nghiệp của mình thậm chí Đảng còn đề ra việc quốc hữu hóa ruộng đất, tuy nó không thiết thực nên không được quần chúng nông dân lao động tiếp nhận và trong điều kiện lúc bấy giờ không tạo thuận lợi để lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh cách mạng.

Đảng Cộng sản Bungari chưa có được một thái độ đúng đắn với Liên minh dân tộc nông dân Bungari và với Chính phủ độc lập của nó. Đảng chỉ nhìn thấy nó như bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản nông nghiệp, không chọn được hình thức xích gần và cùng hoạt động với nó vì những yêu cầu nhất định.

Hệ tư tưởng đẳng cấp của Liên minh dân tộc nông dân Bungari đã cản trở việc thiết lập liên minh công nông. Trong hoạt động Chính phủ Liên minh nông dân tuân theo tư tưởng thiết lập chính quyền dân chủ, mà trong đó đẳng cấp nông dân chiếm vai trò lãnh đạo, còn Đảng Nông dân chiếm vị trí trung tâm, tập hợp quanh mình trong bộ máy quản lý tất cả những tổ chức lao động sản xuất còn lại. Điều đó đã nảy sinh ra sự thiếu tin tưởng, và trong một số trường hợp, thậm chí nảy sinh ra thái độ thù địch của những người lãnh đạo Liên minh nông dân đối với giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản, điều này đã in đậm vào chính sách của Chính phủ Nông dân. Vì thế Chính phủ này truy nã các tổ chức vô sản trong nước.

Sự chia rẽ sâu sắc trong các lực lượng dân chủ và cách mạng đã tạo điều kiện cho bọn phản động tiến hành cuộc đảo chính quân sự phát xít ngày 9 tháng 6 năm 1923. Trong thời gian đảo chính đông đảo quần chúng công nhân, nông dân đã tự phát nổi dậy chống lại Chính phủ phát xít tuy hãy còn yếu ớt. Nhưng Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã thực hiện một sách lược trung

lập sai lầm, tạo điều kiện cho giai cấp tư sản phát xít tiêu diệt cuộc khởi nghĩa tháng 6 của công nhân và nông dân, đã bỏ qua mất một thời cơ thuận lợi nhất để giáng cho bọn phản động phát xít một đòn chí mạng.

Từ những sự kiện Tháng 6 năm 1923, những người cộng sản Bungari và những người thuộc Liên minh nông dân đã rút ra những kết luận lịch sử. Đặc biệt lúc đó xuất hiện ảo tưởng nguy hại của chính quyền nông dân độc lập. Chính cuộc sống đã bác bỏ giáo lý đẳng cấp và khẳng định rằng không thể giữ và củng cố chính quyền dân chủ trong điều kiện đẳng cấp nông dân và đảng của nó giành quyền lãnh đạo. Những sự kiện này một lần nữa khẳng định tính đúng đắn của học thuyết Mác – Lênin rằng thiếu sự liên minh với giai cấp công nhân, thiếu vai trò lãnh đạo của giai cấp công dân, quần chúng lao động không thể đấu tranh chống sự bóc lột và bảo vệ một cách có kết quả quyền lợi của mình. Ý đồ thiết lập chính quyền nông dân độc lập, thiếu giai cấp công nhân và chống lại giai cấp công nhân là một bài học nghiêm khắc nhưng quý giá đối với giai cấp nông dân lao động Bungari.

Đồng thời sự kiện Tháng 6 năm 1923 cũng chỉ ra rằng, một Đảng Cộng sản không nhìn thấy ranh giới giữa Đảng Nông dân dân chủ và các Đảng phản động của bọn đại tư bản, một Đảng đứng «trung lập» trong cuộc đụng độ giữa nông dân lao động với giai cấp tư sản, nhất định bị thất bại chính trị.

Những kết luận này có một ý nghĩa quan trọng đối với cả phong trào cộng sản quốc tế. Hội nghị mở rộng của quốc tế Cộng sản ngày 12–13 tháng 6 năm 1923 đã rút ra những kết luận từ sự kiện ở Bungari. Hội nghị đã đề nghị các đảng cộng sản hãy xem việc nắm quyền độc lập của Liên minh nông dân Bungari như là một luận chứng rất quan trọng, rằng nông dân không thể tự mình giữ chính quyền, rằng «các tầng lớp rộng rãi của nông dân lao động chỉ có thể giữ được những quyền lợi chính trị của mình trong liên minh chặt chẽ với giai cấp vô sản cách mạng» (11). Trong các nghị quyết của hội nghị khẩu hiệu về chính phủ công nông được mở rộng, bổ sung và biến thành khẩu hiệu chiến lược chung cho tất cả các Đảng Cộng sản (12). Quốc tế đã lưu ý các Đảng Cộng sản, đặc biệt là ở các nước có phong trào nông dân mạnh mẽ do các đảng chính trị độc lập lãnh đạo, như ở Bungari là Liên minh nông dân, về việc thành lập Mặt trận Thống nhất với cả cái chính đảng nông dân ». Điều này được đặc biệt nhấn mạnh trong bài phát biểu của Tổng thư ký Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản đồng chí Vaxil Côlarốp tại hội nghị mở rộng. « Sách lược mặt trận thống nhất — đồng chí tuyên bố — đã được nghiên cứu đầy đủ đối với các nước công nghiệp. Nhưng chính sách của chúng ta cần phải như thế nào đối với quần chúng nông dân có tổ chức chính trị ở các nước nông nghiệp? Giai cấp vô sản ở các nước này không thể nắm chính quyền thiếu sự ủng hộ của họ » (13). Để đảm bảo cho một sự ủng hộ như thế, Côlarốp cho rằng ở các nước có phong trào nông dân mạnh mẽ «Chỉ có thể thành lập chính phủ công–nông» (14). Theo ý kiến đồng chí, trong khẩu hiệu này—khẩu hiệu cơ bản trong đường lối của mặt trận thống nhất, cần phải nhận thấy không phải là phương sách trung lập hóa nông dân, mà là phương sách lôi cuốn họ vào cuộc cách mạng đứng về phía giai cấp vô sản khi phân tích tình hình ở Bungari trong điều kiện khủng hoảng chính trị sâu sắc, dẫn tới cuộc đảo chính phát xít, đồng chí Vaxil Côlarốp đã đi tới kết luận rằng «Đảng ta cần phải ký một hiệp định với Liên minh Nông dân, kết quả của nó sẽ là việc thành lập một chính phủ công nông» (15).

(11) *Văn kiện của Quốc tế cộng sản*. 1919–1933, M. 1933, tr. 370

(12) *Sách dẫn như trên*

(13). *Hội nghị mở rộng của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản ngày 12 – 13 tháng 6-1923*, M., 1923, tr. 71.

Trong những ngày của cuộc Khởi nghĩa Tháng 9 năm 1923 Đảng Cộng sản Bungari đã tiến một bước quyết định tới việc thực hiện quan điểm của Lênin đối với nông dân lao động, đoàn kết họ với giai cấp công nhân chống CNTB và chủ nghĩa phát xít. Để thực hiện cương lĩnh dân chủ, chống phát xít và đó cũng chính là cương lĩnh của chính phủ công nông, Đảng Cộng sản đã thiết lập liên minh chính trị với các lực lượng chiến đấu của Liên minh công nông. Các lực lượng này đã nhận thức được rằng tổ chức của họ chỉ có thể phục vụ trung thành quyền lợi của nhân dân khi nó kề vai sát cánh với Đảng Cộng sản trong cuộc đấu tranh lật đổ chủ nghĩa phát xít. Những người cộng sản Bungari hướng hợp tác chính trị lâu dài với Liên minh nông dân, đó không phải chỉ là sách lược mà còn là chiến lược.

Như đồng chí Gêorgi Đimitơrốp đã nhận xét rằng công lao vô giá trong việc phát triển nền dân chủ Bungari thuộc về cuộc Khởi nghĩa Tháng 9, mặc dù nó bị đàn áp dã man. Nó đã đặt cơ sở cho một sự thống nhất thực sự và liên minh chiến đấu công nông là cơ sở của sự thống nhất đó ([16]).

Bằng chính sách của mình Đảng Cộng sản Bungari đã bảo vệ và phát triển đường lối Tháng 9 nhằm đoàn kết các lực lượng dân chủ và tiến bộ và trước hết là củng cố liên minh công nông. Những bài học của cuộc Khởi nghĩa Tháng 9 có một ý nghĩa to lớn để tiếp tục củng cố liên minh này và hạt nhân chính trị của nó là sự hợp tác giữa Đảng Cộng sản Bungari và Liên minh dân tộc nông dân Bungari. Tình hữu nghị, mối quan hệ tin tưởng trong những ngày khởi nghĩa đã trở thành một trong những nhân tố cơ bản để làm sâu sắc thêm sự hợp tác này và sự tham gia của các thành viên của Liên minh nông dân vào cuộc đấu tranh chống chế độ của nền chuyên chế quân chủ phát xít.

Tư tưởng đoàn kết đấu tranh của những người cộng sản và những người thuộc Liên minh nông dân — đã cắm rễ sâu trong hàng ngũ của Liên minh nông dân. Trong Liên minh này đã hình thành khuynh hướng tả khuynh, ủng hộ Mặt trận Thống nhất. Họ có ý định giáo dục cho những người tham gia Liên minh nông dân tinh thần thống nhất, cùng với những người cộng sản đấu tranh. Từ thảm kịch ngày 9 tháng 6 và Khởi nghĩa Tháng 9 năm 1923, họ đã đi đến kết luận rằng « Mặt trận Thống nhất là một tất yếu lịch sử » và nó có « ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển phong trào giải phóng dân tộc của công nhân và nông dân » ([17]).

Sự nguy hiểm của việc tập hợp các lực lượng chống phát xít ở trong nước đã buộc bọn phát xít đi tới chỗ kết hợp đàn áp, khủng bố với các thủ đoạn mị dân về mặt chính trị và xã hội với hy vọng bằng một sách lược như thế cho phép chúng tìm được chỗ dựa trong quần chúng. Với mục đích đó chúng cố gắng nắm cho được sự lãnh đạo chính trị trong các nhóm hữu khuynh và trong các trào lưu tư sản dân chủ và các đảng phái tiểu tư sản, lôi kéo về phía chúng các tổ chức quần chúng, đặc biệt chúng quan tâm tới Liên minh nông dân.

Trong những điều kiện của cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc (1929 — 1933) nền chuyên chế phát xít Bungari đã trải qua một cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng. Năm 1931 bằng con đường nghị viện chính phủ tư sản Liên minh dân tộc lên nắm quyền. Liên minh này được thành lập từ một số đảng tư sản và tiểu tư sản trước đây. Chính phủ này có một tính chất chính trị quá độ. Bằng chính phủ này giai cấp tư sản không hẳn là ngăn chặn chủ nghĩa phát xít mà chủ yếu là ngăn cản sự thiết lập sự thống nhất các lực lượng dân chủ trong nước. Đưa vào thành phần của chính phủ đại diện

---

(11), (15). Như trên, tr. 72.

(16). Grưntrarốp D. *Liên minh dân chủ lao động*, Xôphia 1921, tr. 6 – 7.

(17) Grưntrarốp D. *Liên minh dân chủ lao động*, Xôphia 1921, tr. 6 – 7.

của một trong những phe cánh chủ yếu của Liên minh nông dân – « Vrabotra », giai cấp tư sản đã đạt được điều đó, tuy chỉ mới một phần nhỏ. Liên minh nông dân đóng vai trò tiếp nối trong mối quan hệ đối với cao trào cách mạng của quần chúng nông dân.

Phái tả dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong những năm 1929 – 1935, do những sai lầm về đường lối chính trị của mình, cũng đã gặp phải những trở ngại nghiêm trọng trong việc đoàn kết và thống nhất hành động của các tổ chức chính trị cách mạng và dân chủ. Những người theo phái tả đánh giá quá cao sự phân hóa trong phe tư sản và phát xít. Họ tiến hành đấu tranh chống Liên minh nông dân và Đảng Dân chủ – xã hội, mà theo họ là mối đe dọa chính và chỗ dựa xã hội của giai cấp tư sản và chủ nghĩa phát xít. Một quan điểm như thế đối với những vấn đề cách mạng ở Bungari nhất định dẫn tới sự cách biệt giữa Đảng Cộng sản với những đồng minh có thể có của mình, với những lực lượng chính trị và giai cấp đang sẵn sàng đấu tranh chống phát xít nhưng lại chưa giác ngộ được sự cần thiết thiết lập chế độ XHCN.

Kinh nghiệm chính trị mà các lực lượng cách mạng và dân chủ đã tích lũy được trong những năm 20 và đầu những năm 30, đường lối chính trị mới của Đảng Cộng sản Bungari đề ra năm 1936 dưới ánh sáng của các Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản có một ý nghĩa to lớn để tiếp tục phát triển và hoàn thiện chính sách đoàn kết rộng rãi các lực lượng chống phát xít. Đảng Cộng sản Bungari làm mới thêm và mở rộng cương lĩnh chống phát xít của mình, đồng thời tạo những điều kiện thuận lợi để mở rộng cơ sở xã hội của Liên minh chống phát xít của Mặt trận Thống nhất. Đặc biệt cần nhấn mạnh rằng đấu tranh chống tư sản trong nông nghiệp. Đảng thường xuyên mở rộng chỗ dựa của mình trong dân nghèo, tìm thấy nhiều hình thức đa dạng trong liên minh với trung nông. Đảng đã sử dụng nhiều hội và liên hiệp hợp tác xã khác nhau như là một hình thức công khai của cuộc đấu tranh chống chính sách kinh tế ăn cướp của nhà nước phát xít, như là một phương tiện để tiến hành công tác chính trị trong nông dân. Các hợp tác xã, các câu lạc bộ – phòng đọc sách và các tổ chức quần chúng khác ở nông thôn là một trong những hình thức có hiệu quả nhằm củng cố liên minh công - nông[18].

Sự hợp tác chính trị giữa Đảng Cộng sản Bungari với các lực lượng cánh tả của Liên minh nông dân Bungari được mở rộng và làm sâu sắc thêm, đồng thời đó cũng là nhân tố quan trọng củng cố liên minh của giai cấp công nhân với bần nông và trung nông.

Đặc biệt là quá trình xích gần các lực lượng chiến đấu của Liên minh nông dân với Đảng Cộng sản được tiến hành một cách tích cực trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ 2. Những nhân tố sau đây là nhân tố cơ bản thúc đẩy Liên minh nông dân chuyển sang tả, về phía Đảng Cộng sản và là nguyên nhân thúc đẩy nó tham gia vào Mặt trận Tổ quốc và vào cuộc đấu tranh vũ trang chống phát xít: Tinh thần chống phát xít của quần chúng nông dân, chiến thắng lịch sử của quân đội Liên Xô đối với chủ nghĩa phát xít Hít-le, sự thống nhất hành động và tình hữu nghị anh em, sự hợp tác giữa các tổ chức của Liên minh nông dân và Đảng Cộng sản Bungari, chính sách của các lực lượng cánh tả trong Liên minh nông dân, đã nhận thức được sự cần thiết phải xây dựng lại chính đảng của mình về mặt tổ chức và tư tưởng để phù hợp với những yêu cầu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Liên minh nông dân thực tế không thi hành một đường lối chính trị dân chủ thống nhất và nhất quán trong cuộc đấu tranh chống phát xít và trong cách mạng,

(18). Xem Gipcốp T. *Tuyển tập*, T. 21, tr. 160 – 161.

trong thời gian chiến tranh Liên minh nông dân đã bị chia rẽ mà không có tổ chức. Ảnh hưởng của nó trong nông dân bị hạn chế rất nhiều so với thời kỳ nắm quyền của Chính phủ nông dân độc lập. Hơn nữa, Liên minh nông dân vẫn là đồng minh chính trị chủ yếu của Đảng Cộng sản Bungari trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa phát xít.

Trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và sự phụ thuộc nước ngoài, những quyền lợi hẹp hòi của đảng tuy ở những mức độ khác nhau, đã được các nhóm cánh tả khắc phục cả trong các đảng không cộng sản và đã đề ra được những yêu cầu và mục đích dân chủ, chống phát xít chung cho cả dân tộc. Những nguyên tắc của sự thống nhất hành động đó đã vượt ra khỏi phạm vi của các liên minh chính trị truyền thống. Mặt trận Tổ quốc là một hình thức chính trị của Liên minh giai cấp công nhân với nông dân lao động – trung nông và bần nông và với trí thức tiến bộ.

Trên cơ sở của Liên minh công nhân và nông dân lao động Đảng Cộng sản Bungari đã biết đoàn kết các lực lượng dân chủ và yêu nước của nhân dân trong Mặt trận Tổ quốc và bằng cách kết hợp cuộc đấu tranh vì dân chủ với cuộc đấu tranh vì CNXH Đảng đã chuẩn bị một đội quân chính trị cho cuộc cách mạng XHCN, đảm bảo thắng lợi của Cách mạng ngày 9 tháng 9 năm 1944.

Các giai đoạn mà xã hội XHCN ở Bungari đã trải qua cũng là các giai đoạn củng cố và phát triển liên minh giai cấp công nhân với nông dân lao động. Trong thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH đó trước hết là liên minh của giai cấp khác nhau trong quan hệ xã hội phát triển trên cơ sở kinh tế – xã hội khác nhau. Giai cấp công nhân sau khi quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp đã trở thành giai cấp – người chủ các tư liệu sản xuất, tự do không bị bóc lột, và nông dân lao động – những người sản xuất nhỏ trong nông nghiệp. Số lượng nông dân tham gia hợp tác hóa, đặc biệt là trong những năm đầu của thời kỳ quá độ không lớn lắm. Mục đích của liên minh này là nhằm xóa bỏ hệ thống kinh tế TBCN và liên quan với nền kinh tế đó là các giai cấp bóc lột, kết thúc chế độ người bóc lột người, giành thắng lợi trọn vẹn và cuối cùng của các quan hệ sản xuất XHCN và trên cơ sở đó hình thành cơ cấu xã hội của xã hội mới, thực hiện cuộc cách mạng văn hóa và nâng cao mức sống của nhân dân. Tất nhiên trong các giai đoạn khác nhau của thời kỳ quá độ, nhiệm vụ cấp bách nhất được đặt ra để giải quyết là các nhiệm vụ kinh tế, chính trị và văn hóa. Các nhiệm vụ này chuẩn bị điều kiện để giành thắng lợi cơ bản cho CNXH như là một hệ thống xã hội.

Phụ thuộc vào tính chất của những mâu thuẫn đã được khắc phục và những nhiệm vụ đã được giải quyết, thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH ở Bungari được chia thành 3 giai đoạn chủ yếu. Trong giai đoạn đầu tiên (1944 – 1948) toàn bộ hệ thống chính trị của nền dân chủ nhân dân được hình thành và có những thay đổi cơ bản trong hệ thống kinh tế và cơ cấu xã hội của xã hội Bungari. Điều đó đã tạo điều kiện để tiến hành xây dựng CNXH. Trong giai đoạn 2 (1948 – 1958) đã hoàn thành quá trình cải tạo cách mạng từ CNTB lên CNXH, các quan hệ sản xuất XHCN trở thành thống trị, hình thành một cơ cấu xã hội mới, chủ nghĩa Mác-Lênin được khẳng định như một hệ tư tưởng thống trị trong đời sống tinh thần của xã hội.

Sự phát triển của liên minh công nhân và nông dân lao động và vai trò của nó trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ quá độ được xác định bằng những nhiệm vụ sau đây: Hoàn thành cuộc đấu tranh chống phát xít, thực hiện dân chủ hóa toàn bộ đời sống chính trị – xã hội, tham gia tích cực vào cuộc chiến tranh vệ quốc và điều chỉnh vị trí quốc tế của đất nước, khôi phục nền kinh tế

quốc dân bị bọn Hitle tàn phá và cướp bóc, hình thành và củng cố hệ thống chính trị của nền dân chủ nhân dân. Củng cố những cơ sở chính trị của liên minh công nông là nội dung cơ bản của chính sách và hoạt động của Đảng Cộng sản Bungari trong giai đoạn này. Điều đó đã gây nên sự cần thiết tạo ra những điều kiện chính trị cho những cuộc cải cách sâu sắc trong kinh tế, cơ cấu xã hội, văn hóa, đặt cơ sở chính trị vững chắc cho việc xây dựng xã hội XHCN ở Bungari. Ở đây Đảng Cộng sản Bungari đã tỏ rõ kỹ năng lêninnít, giải quyết một cách sáng tạo những nhiệm vụ đặt ra trước Đảng. Và trong những điều kiện mới Đảng đã giải quyết những nhiệm vụ đó theo hai đường lối.

Thứ nhất là, Đảng Cộng sản Bungari đã củng cố ảnh hưởng chính trị và tư tưởng trực tiếp của mình trong quần chúng nhân dân. Đảng đã đạt được điều đó bằng cách tiến hành một cách nhất quán một chính sách đúng đắn và có cơ sở khoa học về vấn đề ruộng đất và nông dân. Ảnh hưởng trực tiếp của Đảng Cộng sản được mở rộng và kết quả là Đảng đã trở thành người chiến sĩ triệt để nhất trong cuộc đấu tranh nhằm phá tan những kế hoạch phản cách mạng của các lực lượng phản động và đi đầu trong cuộc đấu tranh cách mạng này. Ngoài ra Đảng còn có các tổ chức của mình ở mỗi làng. Các tổ chức này tiến hành công tác chính trị xã hội rộng rãi, công tác tổ chức và tư tưởng trong nông dân.

Đảng Cộng sản là một lực lượng chính trị tích cực hơn cả đấu tranh đến cùng chống các lực lượng phản cách mạng và đến năm 1947 đã đập tan chúng, phá vỡ mọi kế hoạch của chúng. Điều đó nâng cao một cách đáng kể uy tín của Đảng trong nhân dân lao động, mở rộng ảnh hưởng của Đảng. Đảng là lực lượng nòng cốt trong hệ thống nền dân chủ nhân dân, là người khởi xướng, người lãnh đạo mọi cuộc cải cách cách mạng. Đường lối chính trị, chiến lược, sách lược của Đảng đã đáp ứng những đòi hỏi của quá trình cách mạng: Kết quả là đã thiết lập nên những mối quan hệ qua lại kiểu mới giữa giai cấp công nhân với các tầng lớp xã hội khác, thiết lập sự hợp tác kiểu mới giữa Đảng Cộng sản Bungari với các đảng phái chính trị khác, thống nhất lực lượng của mình trên cơ sở của cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc.

Thứ hai là, Đảng Cộng sản Bungari củng cố liên minh công nông, phát triển những mối quan hệ hữu nghị và mở rộng sự hợp tác chính trị với Liên minh nông dân, lôi cuốn họ tham gia tích cực vào việc quản lý đất nước.

Trong cuộc đấu tranh nhằm xác lập chính quyền dân chủ nhân dân, Đảng chưa khi nào bỏ qua những đặc điểm phát triển phong trào nông dân, vị trí và vai trò của Liên minh nông dân như là một trong những lực lượng chính trị chủ yếu ở trong nước. Sau giai cấp công nhân, nông dân lao động về ý nghĩa là lực lượng giai cấp thứ hai của cách mạng và chính quyền. Năm 1915 nông dân chiếm 75,3% dân số. Do CNTB phát triển yếu ở nông thôn nên số lượng giai cấp vô sản nông nghiệp còn ít, còn tư sản nông thôn chỉ là một tầng lớp xã hội mỏng manh. Bộ mặt xã hội chủ yếu ở nông thôn là bần nông và trung nông, chiếm gần 90% dân ở nông thôn. Liên minh nông dân sau thắng lợi của cách mạng vẫn tiếp tục có một ảnh hưởng đáng kể trong nông thôn Bungari. Chỉ sau mấy tháng kể từ ngày 9 tháng 9-1944 Liên minh nông dân đã thành lập các tổ chức địa phương của mình ở khắp mọi nơi trong nước. Đến mùa hè năm 1945, có tới gần 350.000 hội viên. Khi có phong trào nông dân tiến bộ, chống đế quốc, do Đảng Nông dân dân chủ lãnh đạo và có ảnh hưởng lớn trong bần nông và trung nông, cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản Bungari nhằm củng cố liên minh công nông có thể giành thắng lợi trong điều kiện mở rộng và làm sâu sắc thêm sự hợp tác của hai đảng, của những người cộng sản và những người thuộc

Liên minh nông dân. Sự hợp tác giữa Đảng Cộng sản Bungari và Liên minh nông dân Bungari là một trong những hình thức chính trị cơ bản cụ thể của việc thực hiện liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân lao động trong cuộc đấu tranh vì CNXH.

Sự phát triển của xã hội đã đặt ra trước Liên minh nông dân một loạt các vấn đề, và quan trọng nhất trong số đó là: *thứ nhất là*, đoạn tuyệt một cách công khai và dứt điểm với những quan điểm tư tưởng sai lầm và tồi tệ tồn tại kế thừa từ xã hội tư sản, liên quan với «nguyên tắc đẳng cấp» của việc xây dựng tổ chức của Liên minh nông dân và với chính quyền nông dân «độc lập». *Thứ hai là*, thanh lọc các phần tử thù địch mang tính giai cấp khỏi Liên minh nông dân và phát triển nó như là một tổ chức chính trị của bần nông và trung nông. *Thứ ba là*, công nhận cương lĩnh xây dựng CNXH và sự tham gia tích cực vào việc thực hiện cương lĩnh đó. *Thứ tư là*, công nhận vai trò tiên phong của giai cấp công nhân và đảng của nó trong quá trình xã hội chủ nghĩa. Để quyết định tất cả các vấn đề này, Liên minh nông dân đã trải qua những cơn chấn động nội bộ to lớn, mà biểu hiện thực tế là những mâu thuẫn gay gắt giữa các khuynh hướng cánh tả, cánh hữu và phái trung tâm, và kết thúc bằng sự chia rẽ và tách riêng ra thành một đảng đối lập lớn – Liên minh nông dân của Nicôki Pêtcốp [19] Liên minh nông dân đối lập giữ lập trường phản cách mạng, mục đích chủ yếu của nó là phục hồi lại nền dân chủ tư sản và bảo vệ những quan hệ kinh tế, xã hội trước cách mạng. Trong cuộc đấu tranh chống chính quyền nhân dân của Mặt trận Tổ quốc và Đảng Cộng sản Bungari, Liên minh nông dân của Nicôla Pêtcốp và các phe nhóm đối lập khác đã nhận được sự ủng hộ của giới cầm quyền Anh, Mỹ. Chúng giữ lập trường chống Liên Xô, mặc dù chúng tuyên bố nhiều về tình hữu nghị với Liên Xô và với nhân dân Nga.

Nói về những điều kiện đặc biệt của sự phát triển và củng cố liên minh công nông ở Bungari cần phải nhấn mạnh khía cạnh là cuộc Cách mạng dân chủ nhân dân giành được thắng lợi ở giai đoạn cuối của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, khi tương quan lực lượng trên thế giới đã có lợi cho CNXH và dân chủ. Sự giúp đỡ về kinh tế chính trị, quân sự của Liên Xô cho Bungari đã làm giảm sự chống đối của các lực lượng phản động và củng cố thêm sức mạnh tiến công của giai cấp công nhân và những người lao động khác, làm cho các lực lượng này chiếm ưu thế rõ rệt so với giai cấp tư sản. Điều đó tạo nên khuynh hướng giảm bớt khối lượng, lực lượng và quy mô của cuộc đấu tranh giai cấp, dẫn tới sự phân hóa xã hội chính trị dần dần trong quá trình cải tổ xã hội. Giống như ở các nước Trung và Đông Âu khác, cuộc cách mạng ở Bungari diễn ra không có nội chiến và can thiệp vũ trang của bọn đế quốc.

Trong điều kiện phát triển hòa bình của cuộc cách mạng và hoàn cảnh quốc tế rất thuận lợi cuộc đấu tranh giai cấp không dẫn đến sự xáo trộn mạnh mẽ các lực lượng xã hội chính trị giống như ở nước Nga Xô viết những năm đầu sau thắng lợi của cuộc cách mạng Tháng Mười. Sự giao động và không tin tưởng vào Đảng Cộng sản và chính quyền dân chủ nhân dân của các tầng lớp tiểu tư sản trung gian và các đảng phái dân chủ phi vô sản biểu hiện rất yếu.

Biểu hiện của khuynh hướng đó còn ở chỗ là những biện pháp chủ yếu mà Nhà nước dân chủ nhân dân sử dụng để hạn chế và sau đó là xóa bỏ hoàn toàn sự giúp đỡ về kinh tế của giai cấp tư sản, và bầu cử quốc hội trên cơ sở quyền cử tri trực tiếp và bình đẳng, đã có hiệu lực của luật pháp. Việc sử dụng những hình thức nghị viện truyền thống đã lôi kéo được tầng lớp tiểu tư sản giao động về phía giai cấp công nhân.

Nhưng cũng như kinh nghiệm của Bungari đã chỉ rõ, dù bước quá độ lên

CNXH có diễn ra dưới hình thức nào đi chăng nữa thì ở một giai đoạn nhất định quần chúng nhân dân phải đối đầu trực tiếp chống lại các lực lượng phản động. Năm 1945–1947 cuộc đấu tranh giai cấp trong nước rất gay go phức tạp. Giai cấp tư sản củng cố địa vị của mình dựa vào đó giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh nhằm lập lại sự thống trị của chúng: đó là quyền sở hữu tư liệu sản xuất chính. Các nhóm xã hội thù địch với chủ nghĩa xã hội thì lợi dụng tình hình quốc tế chưa ổn định của đất nước và những khó khăn kinh tế sau chiến tranh làm áp lực chính trị và tâm lý đối với một phần tiểu tư sản thành phố và giai cấp nông dân vì quyền lợi của giai cấp chúng

Phần lớn bần nông, trung nông, tiểu thủ công và dân nghèo thành thị đi theo giai cấp công nhân và là người bạn đồng minh của giai cấp này. Một phần tiểu tư sản nông thôn và thành thị giao động giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, còn một bộ phận của tầng lớp trung gian thì chống lại chính quyền dân chủ nhân dân. Các lực lượng chính trị đối lập, trong đó có Liên minh nông dân của Nicôla Petkốp đã lôi kéo được phần lớn tiểu tư sản thành thị và nông thôn. Kinh nghiệm cuộc đấu tranh giai cấp ở Bungari còn chỉ rõ chính quyền dân chủ nhân dân không phải chỉ đấu tranh chống lại bọn tư sản cực phản động mà phải đấu tranh với các lực lượng chính trị tiểu tư sản, những phần tử giao động và thậm chí còn chống lại sự phát triển theo con đường CNXH của đất nước.

Ngay từ đầu thời kỳ quá độ Đảng Cộng sản Bungari đã tiến hành cuộc đấu tranh củng cố cơ sở kinh tế của Liên minh công nông. Vào thời gian này ở Bungari bên cạnh các quan hệ sản xuất XHCN mới có sức sáng tạo còn tồn tại các quan hệ sản xuất cũ TBCN. Cơ cấu kinh tế của đất nước còn là sự hỗn hợp của phương thức sản xuất XHCN, TBCN và sản xuất nhỏ. Nó cũng tương ứng cho cơ cấu giai cấp của xã hội tức gồm có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân – xã viên hợp tác xã, giai cấp này mới hình thành gồm bần nông và trung nông, thợ thủ công– những người sản xuất nhỏ, tiểu tư sản thành thị và nông thôn. Trong hoàn cảnh đó chính sách của Đảng là nhằm củng cố liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân – xã viên hợp tác xã trung nông, bần nông, với tất cả những người lao động khác để xóa bỏ sở hữu TBCN và các giai cấp quan hệ với chúng nhằm cải tạo XHCN nền kinh tế và văn hóa đất nước.

Cùng với cuộc đấu tranh hạn chế và xóa bỏ tư sản còn là bước đầu của quá trình khắc phục mâu thuẫn giữa thành thị và nông thôn. Ngay trước khi quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp, hầm mỏ, ngân hàng, Nhà nước dân chủ nhân dân đã thông qua hàng loạt sắc luật. Việc áp dụng vào cuộc sống những sắc luật này đã hạn chế rất nhiều sự bóc lột những người lao động ở nông thôn, giành cho nông thôn sự giúp đỡ kinh tế, chính trị, văn hóa to lớn, tạo nên mối liên hệ sản xuất, bền vững giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Cuộc cải cách ruộng đất năm 1946 có ý nghĩa rất to lớn. Nó làm suy giảm địa vị của tư sản nông thôn, củng cố ảnh hưởng của chính quyền dân chủ nhân dân trong quần chúng nông dân.

Những biện pháp cơ bản nhằm xiết chặt đội ngũ công nông trên cơ sở quyền lợi kinh tế, chính trị qua lại, nhằm khắc phục khác biệt giữa thành thị và nông thôn đã được thực hiện sau năm 1947, khi những tư liệu sản xuất trong nền kinh tế thành thị đã bị quốc hữu hóa, và tư sản thành thị đã bị xóa bỏ, khi các hợp tác xã nông nghiệp đã được khẳng định là hình thức làm cho nền kinh tế ổn định, còn giai cấp mới là giai cấp nông dân xã viên hợp tác xã dần dần lớn mạnh mang ý nghĩa xã hội to lớn và có ảnh hưởng tới các tầng lớp xã hội còn lại ở nông thôn, tới việc tổ chức sản xuất trong nông nghiệp.

Bằng toàn bộ hoạt động tư tưởng, tổ chức phức tạp và chính sách kinh tế của mình, Đảng Cộng sản Bungari đã hướng nông dân tới hình thức sản xuất XHCN và áp dụng những biện pháp cần thiết để củng cố và phát triển nền sản xuất đó. Điều có ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với thắng lợi của CNXH ở nông thôn là Đảng với sự sáng suốt và sâu sắc của học thuyết Lênin đã tìm ra hình thức hợp tác hóa nông nghiệp phù hợp nhất cho nông nghiệp ở Bungari và tạo dựng thành lý thuyết.

Vào cuối thời kỳ quá độ đã đạt được nhiều bước tiến cách mạng sâu sắc dẫn tới việc khẳng định chính quyền dân chủ nhân dân và tạo ra những tiền đề chính trị xã hội cho công cuộc xây dựng CNXH đã quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp, hầm mỏ và ngân hàng.

Nền dân chủ nhân dân có những thay đổi cơ cấu lớn về hệ thống chính trị. Từ một phong trào rộng lớn của các lực lượng dân chủ và cách mạng, Mặt trận Tổ quốc trở thành tổ chức chính trị xã hội thống nhất có cơ cấu tổ chức, điều lệ và cương lĩnh xã hội của mình. Đảng Xã hội hòa nhập vào Đảng Cộng sản Bungari. Khuynh hướng XHCN chiến thắng trong Đảng Liên minh nông dân dân tộc. Tại Đại hội XXVII tháng 12 năm 1947 Đảng thông qua cương lĩnh xây dựng CNXH và chấp nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản như là điều kiện cần thiết cho sự sáng tạo thắng lợi của xã hội mới (20) Sự hình thành bộ máy nhà nước XHCN đã hoàn thành. Những quan hệ xã hội, chính trị mới, những nguyên tắc, biện pháp và hình thức hoạt động kinh tế, chính trị mới đã được khẳng định. Tình trạng kinh tế trong nước đã được giải quyết.

Tất cả những cái đó dẫn tới sự đoàn kết các lực lượng chính trị cách mạng, tới sự phát triển và củng cố lâu dài Liên minh công nông. Kết quả của cuộc đấu tranh để khẳng định chính quyền dân chủ nhân dân không phải là sự củng cố đơn thuần sự thống nhất toàn dân mà là động viên toàn dân tiến thêm một bước chất lượng mới, tiến tới lĩnh hội và tuyên bố khuynh hướng XHCN trong Mặt trận Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản, xây dựng CNXH.

Với tư cách là lực lượng chính trị lãnh đạo, Đảng Cộng sản Bungari phân tích sâu sắc những thay đổi cách mạng diễn ra sau ngày mồng 9 tháng 9 năm 1944 và làm rõ về mặt lý luận những vấn đề phát triển xã hội. Tại Đại hội V tháng tháng 12 năm 1948, Đảng thông qua cương lĩnh chi tiết xây dựng xã hội XHCN ở Bungari và thực hiện cương lĩnh này một cách liên tục và triệt để.

Vấn đề cải cách ruộng đất...

(Tiếp theo trang 118)

24 — V. P. Serlobitov — « Lênin với nông dân Xô viết phương Đông » Phrunde, 1969, tr. 366.

25 — A. I. Vaiski — « Những hình thức và phương pháp trấn áp sự chống đối của các giai cấp bóc lột ở địa phương » Phrunde, 1971, tr. 4.

26 — V. I. Lênin — « Toàn tập », tập 37, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 214.

27 — A. Qiumusbaev — « Về những đặc thù của hình thức quá độ của các dân tộc Trung Á tiến lên chủ nghĩa xã hội ». Phrunde, 1959, tr. 47.

28, 29 — M. A. Kraev — « Thắng lợi của chế độ nông trang tập thể ở Liên Xô ». Mátxcơva, 1954, tr. 330, 333.

30 — « Lịch sử đại cương Đảng Cộng sản Kiếcgidia ». Phrunde, 1966, tr. 196.

TƯ LIỆU

ĐINH ĐIỀN VÀ KHU THÁP MỘ CỦA ÔNG

LÊ XUÂN QUANG

Theo *Đại-Nam nhất thống chí*:

Đinh Điền là người cùng làng, cùng họ, cùng tuổi với Đinh Bộ Lĩnh, cùng Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ người cùng ấp thuở còn nhỏ kết ngãi Đào viên, suy tôn Đinh Bộ Lĩnh làm chủ.

Đại Việt sử ký toàn thư chép:

« Vua Đinh Tiên Hoàng lên ngôi năm Mậu thìn (968) đến năm Tân mùi (971), mới định ra giai phẩm cho các quan văn võ và tăng đạo, cho Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư .. »

Toàn Thư không chép việc Đinh Điền và Trịnh Tú được phong tước, nhưng trang sau thấy có ghi sai Trịnh Tú sang sứ nhà Tống và ghi Đinh Điền là Ngoại giáp. Ngoại giáp là chức coi quân ở bên ngoài, điều đó cho ta biết Đinh Điền là một trọng thần của triều đình;

Cũng theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: Khi quan Nhiếp chính Lê Hoàn tự xưng Phó vương, Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền và Phạm Hạp ngờ Hoàn sẽ không lợi cho vua nhỏ mới cùng nhau cất quân chia làm thủy lục hai đạo muốn đến kinh sư giết Hoàn, nhưng đánh không được lại chết cả.

Đoạn dưới lại chép rõ hơn:

... Bấy giờ Hoàn mới chỉnh đốn binh sĩ đánh nhau với Điền, Bặc ở Tây đô. Điền, Bặc thua chạy, lại đem thủy quân ra đánh. Hoàn nhân gió phóng lửa đốt chiến thuyền, chém Điền tại trận... Cái chết của Ngoại giáp Đinh Điền cũng như tên họ của ông được sử sách ghi lại rõ ràng, nhưng truyền thuyết dân gian lại nói Ngoại giáp Đinh Điền thua trận bỏ đi tu ở một ngôi chùa, thuộc tỉnh Hải Dương. Năm 1976, tỉnh Hà Nam Ninh mở hội nghị sưu tầm truyền thuyết Đinh Lê, ở huyện Thanh Liêm phát hiện một bản thần phả ở thôn Tú, nay thuộc xã Liêm Cần, lại chép Đinh Điền vốn họ Nguyễn.

Đại lược như sau:

« Ông Nguyễn Quang cùng vợ là Trần Thị Thoa người ở châu Ái, ra ở chùa Long Hoa (chùa thôn Tú). Lúc ấy trong ấp Bái Đoài (thôn Tú) có vợ chồng ông Đặng Hoan cao tuổi chưa có con, nói sửa lễ ra chùa Long Hoa cầu tự, vợ chồng lễ xong ngủ lại chùa. Đến khoảng canh ba, ông bà mộng thấy mây mù phủ kín, sau một cơn giông tố, thì thấy trong chùa sáng rực hào quang. Trên tòa hiện lên bình phong trướng gấm, bảo điện nguy nga. Giữa tòa ngự một vị kim thân sắc tướng, hai hàng tả hữu áo mũ chỉnh tề, bỗng nghe trên truyền phán dẫn tới ba vị thiên thần bảo rằng: « Điền, Bang, Chân ba thiên thần xuống trần gian cứu dân cứu nước. Điền, Bang đầu thai họ Nguyễn hiện trú tại chùa, còn Chân Nương đầu thai họ Đặng trong ấp Bái Đoài. Đêm hôm ấy ông Nguyễn Quang cũng nằm mộng thấy như thế.

Quả nhiên bà Nguyễn Quang có mang sinh ra một bọc hai trai theo như thần mộng, đặt tên là Nguyễn Điền và Nguyễn Bang, cùng ngày bà Đặng Hoan sinh ra một gái đặt tên là Chân Nương. Nguyễn Điền, Nguyễn Bang lớn lên theo tướng quân Nguyễn Bặc giúp vua Đinh dẹp loạn 12 sứ quân, có nhiều công lao được cho Quốc tính « Đinh ». Đất nước thanh bình, Đinh Điền lấy Chân Nương làm vợ. Sau khi Lê Hoàn lấy ngôi nhà Đinh, Đinh Điền và Nguyễn Bặc khởi binh đánh Lê Hoàn không được mới đem vợ và em ẩn náu ở chùa Tuấn Kiệt, xứ Hải Dương.

Một ngày trời quang gió mát, Đinh Điền, Đinh Bang và Chân Nương mở tiệc trong chùa bỗng sấm sét ầm ầm, trời rung đất chuyển, rồng vàng xuất hiện bay thẳng lên trời chốc lát trôi trong mây lặng, thì chỉ còn mũ áo và khoảnh khắc đất dâng thành hai ngôi mộ. Hôm ấy là ngày 27 tháng 4 năm Thiên Phúc. Tiếp theo ngày mồng 7 tháng 5, bà Chân Nương cũng mãn lộc qui tiên cả ba đều được an táng ở chùa Tuấn Kiệt... »

---

(1) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 2-1981, bài « *Vai trò của Lê Hoàn hồi thế kỷ X, đối với lịch sử dân tộc VN* »

Từ bản thần phả này đã có tác giả lấy làm căn cứ cho rằng Đinh điền chính là họ Nguyễn [1]. Trong đợt khảo sát lịch sử địa phương tháng 6-1986. Chúng tôi được Huyện ủy huyện Tam Điệp giúp đỡ tìm được cuốn thần phả, do quan Trung đại phu Dương An, người xã Yên Liêu, sao lại ngày 15 tháng 8 năm Đại Khánh thứ ba, ở đền Tháp, nay thuộc xã Khánh Thịnh, huyện Tam Điệp, tỉnh Hà Nam Ninh.

Bản thần phả chép:

« Thần họ Đinh tên Trào, tự Điền, cha là Đinh Thân, người Hoa Lư, mẹ là Dương Thị Liễu người làng Yên Bạc (Yên Khánh). Đinh Điền là công thần khai quốc, lại có họ với nhà Vua, được phong: Nhập nội Kiểm giáo Đại tư đồ, ngoại nhương tứ cảnh (Ngoại giáp).

Vua Đinh Tiên Hoàng mất, tự quân còn nhỏ. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn làm nhiếp chính ông không hài lòng, mới bỏ triều đình đưa vợ là Thượng Trâu phu nhân lánh ra chùa Trúc Lâm, trấn Hải Dương, xin qui y, thụ giáo Kiều mộc thiền sư. Khi nghe tin quan nhiếp chính Lê Hoàn xưng là Phó Quốc Vương, Đinh Điền dùng dùng nổi giận, dặn dò Thượng Trâu phu nhân, lúc ấy đạo hiệu là « Ni – Thủy », ở lại chùa Trúc Lâm, còn ông đi vào châu Ái cùng Định Quốc Công Nguyễn Bặc, tướng quân Phạm Hạp dấy quân về triều đình định giết Lê Hoàn, phù ấu chúa. Đinh Điền chỉ huy đạo thủy quân, bị Lê Hoàn từ đầu gió phóng hỏa cháy hết chiếc thuyền, quân sĩ tan nát, Đinh Điền bị chết cháy trong thuyền, người tùy tướng họ Dương thu nhặt di cốt của ông đem về chùa Trúc Lâm. Thượng Trâu phu nhân làm lễ an táng ông ở sau chùa và tự tử chết theo (Đinh Điền tử trận ngày 27 tháng 4. Thượng Trâu phu nhân tự tận ngày 7 tháng 5). Kiều mộc thiền sư cho người chôn cất phu nhân bên mộ Đinh Điền.

Nhà Lý thay nhà Tiền Lê, Thuận Thiên năm đầu (1010). Lý Thái tổ truy phong các người tiết nghĩa của các triều trước. Người tùy tướng họ Dương còn sống, cùng vợ lên kinh thành Thăng Long nhận sắc phong thần Ngoại giáp Đinh Điền, lại qua chùa Trúc Lâm đem xá lị [2] của Ngoại giáp Đinh Điền và hài cốt Thượng Trâu phu nhân về làng Yên Hạ xây tháp để xá lỵ Ngoại giáp Đinh Điền, xây lăng an táng hài cốt Thượng Trâu Phu nhân, nhân dân lập đền thờ vợ chồng ông, tôn làm phúc thần.

Về sau các làng vùng này lập đền thờ ông là:

Tam Dương, Yên Dương, Xuân Dương Trung Dương, Yên Liêu, Yên Mỹ, Bồ Vi, Yên Bạc..., nay thuộc các xã Khánh Dương, Khánh Thịnh, Khánh Phú, Khánh cư. Tháp Ngoại giáp Đinh Điền, lăng mộ Thượng Trâu phu nhân còn tương đối nguyên vẹn.

Trong đền Tháp (Khánh Thịnh) còn giữ được một pho tượng Ngoại giáp Đinh Điền tục gọi là tượng quan Tư đồ nhà Đinh. Tượng đúc bằng đồng đặc, với tư thế ngồi, mũ áo triều phục, tượng cao 1,10m, chu vi lưng 1,05m, có một câu đối cổ, truyền thuyết nói là của hoàng tử thứ ba Vua Trần Minh Tông làm.

Đầu tư khởi đam thiền, bộ mục Lê đình trùng quán nhật.

Chinh Hoàn phi vị kỷ, thống tâm Đinh xã tiết lặng sương.

Tạm dịch

Cắt tóc chẳng mê thiền, mắt giận Lê gia nhòa ánh nhật.

Đánh Hoàn đâu bởi gã, lòng đau Đinh nghiệp ngút trời sương.

Mộ tháp Đinh Điền ở sau đền đã tu sửa lại vào đời Hậu – Lê, nay còn tương đối nguyên vẹn: Tháp cao khoảng gần 6 mét, chân tháp mỗi mặt rộng 2 mét chia khoảng 5 tầng không đều nhau, đỉnh tháp có một hình bầu rượu, bốn góc chân tháp có đặt 4 con hổ tạc bằng đá, các tầng tháp mỗi mặt đều có 2 vế câu đối như:

Côn Hoàng long thủy.	Ẩn an tử Sơn
Trung tâm quán nhật.	Thệ bất vong Đinh.
Y nhiên nhạc giáng.	Ngập lập giang lưu.
Tồn giả thần	Hạo nhiên khí

và có tầng đắp hình tứ linh: long, ly, qui, phượng. Ngoại giáp Đinh Điền trước khi tử trận đã qui y, cho nên « đã cho xây tháp để di cốt. Tuy nhiên, tháp mộ Đinh Điền từ những đôi câu đối, đến các hình tứ linh trang trí trên hai mặt các tầng tháp, và đặc biệt 4 con hổ đá ngồi bốn góc chân tháp đều biểu thị cho tháp mộ một võ tướng, chứ không có chút nào biểu thị tháp mộ của một vị sư bên Phật giáo.

Thần phả đền tháp chép toàn bộ chiến thuyền của ngoại giáp Đinh Điền bị hỏa công và ông bị chết cháy, phù hợp với *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép:

((... Điền, Bặc thua chạy lại đem thủy quân ra đánh, Hoàn nhân gió phóng hỏa đốt chiến thuyền, chém Điền tại trận...)).

(*Xem tiếp trang 143*)

---

1 – Vì Đinh Điền đã qui y nên xương ông (bị hỏa thiêu) gọi là xá lỵ.

TÌM HIỂU VỀ ĐỖ BÁ PHẨM

ĐỖ THỈNH

TRONG bài «Phát hiện một khu lăng đá» đăng trên báo Nhân dân (số 11618 ra ngày 27-4-1980) của Trương Hoàng Châu và Lò Giàng Páo ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam cho biết trên cánh đồng thôn Nỏ Bạn (xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình) do máy ủi đất để hạ thấp mặt đất đã làm lộ ra một khu lăng đá gồm các tượng người, tượng thú và đồ vật: hai tượng Hộ Pháp cầm vũ khí, các con chó, ngựa, voi, sấu v.v.. một chiếc sập, nhà bia mộ, kiến trúc rất đẹp..: tất cả đều bằng đá đục đẽo chuẩn xác, một khu kiến trúc nghệ thuật hoàn hảo và hiếm thấy. «Theo văn bia, đây là từ đường của một viên quan thời cuối Lê (thế kỷ XVIII) tên là *Đỗ Bá Phẩm*, xây dựng lăng vào năm Long Đức thứ 20 (1733) đời vua Lê Thuần Tông».

«Trong bước đầu nghiên cứu,chúng tôi *chưa gặp một tài liệu* hoặc một thư tịch nào chép về viên quan họ Đỗ này» ([1]) (Đ. T nhấn mạnh.

Thực ra, sử cũ đời Lê như *Đại Việt Sử ký toàn thư*, đời Nguyễn như *Việt sử thông giám cương mục* đều có ghi chép về nhân vật này, qua đó chúng ta có thể tìm hiểu về lai lịch và tính cách của con người ông ([2]).

Đỗ Bá Phẩm xuất thân là hoạn quan, làm Nội giám trong phủ chúa Trịnh nhưng lại làm quan võ tới chức Đề đốc, sau thăng Thự phủ sự (ngang Phó Tể tướng bên hàng võ). Ông được chúa Trịnh Cương rất tín nhiệm thể hiện trong việc năm Ất mùi, Vĩnh Thịnh năm thứ 19 (1715) chúa Trịnh muốn cử Thiêm đô Ngự sử Nguyễn Công Hãng lên làm Đốc trấn Cao Bằng, vốn là nơi trọng yếu của đất nước, nhưng Công Hãng lấy cớ không muốn dời Chúa nên không muốn đi Trịnh Cương phải đặc sai Đỗ Bá Phẩm đến gặp Công Hãng dụ bảo khiến ông ta nhận lời rồi đến tạ ơn chúa.

Sau đó đến năm Bảo Thái thứ 6 (1725) trong lúc nhân dân mất mùa đói khổ, nhiều người bỏ quê hương đi «xiêu giạt, lưu tán», ông đã cùng với các quan văn võ đứng đầu trong triều đến từng xứ để khuyến khích nông dân sản xuất, được «tùy nghi phân xử giải quyết và thăm hỏi nỗi đau khổ của dân gian, để bàn bạc thi hành chính sách hợp thời cứu dân (3).

Sau chuyến đi làm Khuyến nông sứ, Đỗ Bá Phẩm được phong tước Thiếu bảo Vân Quận công. Nhưng đến tháng 11 năm Bính ngọ (1726) xảy ra vụ Tảo Quận công Nguyễn Công Cơ phát hiện trong kỳ thi Hương có sự gian trá đối với các con quan. Triều đình quyết định phải thi lại, kết quả là 28 người gian trá đều bị đánh trượt, trong đó có con nuôi Vân Quận công Đỗ Bá Phẩm nên ông cũng bị khiển trách.

Sau khi chúa Trịnh Cương mất (17-1-1730), Thế tử là Trịnh Giang lên ngôi Chúa, ngay tháng 2 năm Canh Tuất, Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) Đỗ Bá Phẩm đã được chúa Trịnh Giang thăng từ Đề đốc lên Thự Phủ sự.

Nhưng bốn năm sau (1731) chúa Trịnh Giang có 2 quyết định đột ngột cùng một lúc: Truất Nội giám Vân Quận công Đỗ Bá Phẩm ra làm Tuần phủ sứ An Quảng Tiếp đó lại cách chức, bắt phải chết, và giáng chức của Tham tụng Nguyễn Hiệu vì «Hiệu làm Tể tướng, chăm và nhân từ, trái ý Chúa. Đến nay Chúa muốn giết Đỗ Bá Phẩm, sai Hiệu bàn luận, Hiệu cố ý trì hoãn Chúa cả giận liền giáng chức Hiệu...» ([4])

Sử cũ không ghi Đỗ Bá Phẩm có tội gì mà chỉ do Trịnh Giang ghét, muốn giao cho Nguyễn Hiệu khép tội, nhưng vì Nguyễn Hiệu vốn là người nhân từ không thể nào vu không cho người vô tội được nên Giang cứ giết Bá Phẩm và giáng chức Nguyễn Hiệu.

---

1) Báo Nhân dân (đã dẫn) tr.4

2) «Đại Việt Sử ký toàn thư». Bản kỷ tục biên (1676 – 1740). NXB KHXH. H 1982 trang 100, 150, 166, 214. «VSTGCM», tập XVI, NXB Sử Học, H. 1960 tr. 132 và 139 và tập XVII, tr. 23 và 26.

3) Toàn thư: sđd. tr.143.

4) Nt –, tr. 214: Vì quê ông làng Vân Tảo nên gọi là Vân Quận công.

Vậy vì sao Trịnh Giang lại giết Đỗ Bá Phẩm? Muốn trả lời câu hỏi này, phải tìm hiểu con người Trịnh Giang với những việc làm bạo ngược của y.

Đọc sử cũ chúng ta đều biết Trịnh Giang vốn là người tàn bạo, hắn tự ý phế bỏ vua Lê để Duy Phường «để ra oai với thiên hạ, bèn mượn việc khác vu cho nhà vua,..» ([5]) truất làm Hôn đức Công, sau đó bắt phải thắt cổ chết (1710).

Trịnh Giang yêu cầu các quan bày tỏ những lời thiết thực cốt yếu, khi Bùi Sĩ Tiêm trình bày 10 điều «thiết tha chỉ trích những sự tệ hại lúc bấy giờ..» nên «Trịnh Giang giận lắm, tước hết quan chức của Sĩ Tiêm và đuổi về quê hương» ([6]).

Không chỉ giết vua, đuổi người nói thẳng, Trịnh Giang còn giết hạ nhiều công thần như Tham tụng Nguyễn Công Hãng đồng thời cũng là thầy dạy của hắn khi còn là Thế tử, giết Tham tụng Lê Anh Tuấn và Thự phủ sự Trương Nhưng-là ông cậu của hắn.

Trịnh Giang là tên bạo chúa hoang dâm vô độ, hắn đã gian dâm với vợ lẽ của bố là Đặng Thị, mẹ hắn là Thái phi Vũ Thị biết chuyện, sau khi cho đẻ con đã bắt Đặng Thị phải uống thuốc độc chết. Hắn hoang dâm đến mức suốt ngày ở cung không dám ra ngoài, sau phải xây cung ở dưới đất để ở.

«Trịnh Giang lấn quyền càn giỡ mỗi ngày một quá, dâm dục chơi bời không còn mức độ nào cả». «Giang không bước chân ra ngoài, Công Phụ cùng đồ đảng của hắn chuyên chính lộng quyền, các quan đại thần kế tiếp nhau bị giết, bị phạt... chính sự trái ngược, thuế khóa nặng nề, lòng dân mong sao cho chóng nổi lên loạn lạc» ([7])

Do đó năm Canh thân (1740) các quan văn võ trong triều như Nguyễn Công Thái, Nguyễn Quý Cảnh, Nguyễn Đình Hoàn v.v.. đã bí mật lấy sắc chỉ của vua Lê phế truất Trịnh Giang, đưa Trịnh Doanh lên nối Chúa, bắt giết bè đảng của bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ.

Tóm lại như trên đã trình bày, trong điều kiện của chế độ phong kiến đang suy tàn, Đỗ Bá Phẩm là một võ quan cao cấp ít nhiều có công lao khi làm việc ở trong kinh như khi làm Trấn thủ ông có nhiều cố gắng giúp dân an cư lạc nghiệp. Sử cũ còn phê phán Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn là lộng quyền, nhưng không thấy có nhận xét gì xấu về Đỗ Bá Phẩm; nên sau khi lên ngôi Chúa, Trịnh Doanh đã «trả lại chức tước cho Lãy tôi đã mất là Lê Anh Tuấn,-Đỗ Bá Phẩm...» ([8]).

Có thể Đỗ Bá Phẩm đã cho xây dựng khu lăng bằng đá khá lâu và hoàn thành vào năm Long Đức thứ 2 (1733) trước khi ông bị Trịnh Giang giết vào năm Long Đức thứ 3 (1734). Việc xây dựng khu lăng sau khi Đỗ Bá Phẩm đã chết hoàn toàn không có khả năng vì ông là hoạn quan không có con, chỉ có người con nuôi đã bị đánh trượt khi đi thi Hương. Mặt khác mãi đến năm Cảnh Hưng thứ nhất (1740) ông mới được minh oan.

Nhân một bài báo khi tìm ra khu di tích bằng đá có giá trị, chúng tôi xin cung cấp tư liệu và bước đầu có nhận xét về Đỗ Bá Phẩm, người đứng ra xây dựng khu lăng đó, để bạn đọc tham khảo

---

5) Cương mục: sđd, tập XVII, tr. 21.

6, 8) Cương mục: sđd, tr. 44: Đỗ Bá Phẩm từng làm Trấn thủ xứ Sơn Nam.

7) Như trên trang 39.

ĐINH ĐIỀN VÀ KHU THÁP MỘ...

(Tiếp theo trang 141)

Bị chém hay bị lửa thiêu chết tại trận, sau cuộc chiến một tùy tướng nào đó thoát chết trong trận giao tranh lên tìm xác Ngoại giáp Đinh Điền hoặc những mẩu xương còn lại sau trận lửa thiêu là cơ sở khoa học.

Chuyện kể dân gian nói Ngoại giáp Đinh Điền bỏ triều đình đi tu ở một ngôi chùa ở vùng Hải Hưng là có thật, vì họ thương ông trung nghĩa với nhà Đinh nên không nói ông chết trận mà nói Đinh Điền ở nơi cửa Phật đến trọn tuổi đời.

Như vậy Đinh Điền là người cùng họ với vua Đinh, là Khai quốc nguyên huân. Khi Lê Hoàn xưng Phó vương, lòng ông lo lắng cho cơ nghiệp nhà Đinh, nên đã vào Châu Ái cùng Nguyễn Bặc, Phạm Hạp dấy quân đánh Lê Hoàn và bị chết. Di cốt của ông nay còn trong tháp mộ Đinh Tư đã giới thiệu ở trên, thuộc xã Khánh Thịnh, huyện Tam Điệp, tỉnh Hà Nam Ninh.

DỌC SÁCH

LỆ LÀNG, PHÉP NƯỚC*

NGUYỄN DANH PHIỆT

TRONG việc nghiên cứu về nông thôn Việt Nam trước đây nói chung, về lệ làng và mối quan hệ giữa lệ làng với luật pháp nói riêng, sách *Lệ Làng phép nước* ra mắt độc giả là một đóng góp đáng được quan tâm của tác giả Bùi Xuân Đính và Nhà xuất bản Pháp lý.

Căn cứ vào lời nói đầu, thì sách chỉ « nhằm giải quyết những vấn đề liên quan tới lệ làng, tới pháp luật của nhà nước phong kiến Việt Nam trước đây » [1]. Nhưng nội dung của sách không chỉ dừng lại có thế. Ít nhất, tác giả đã dành riêng một trong 5 chương cho « Lệ làng và chủ nghĩa xã hội » [2]. Điều này cũng dễ hiểu, mặc dù đã bộc lộ ở đây điều không nhất quán.

Điểm nổi bật, cũng là lý thú và có phần bổ ích là tác giả đã đưa người đọc đến với một vấn đề khá thân thuộc, từng giữ một vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội xưa cũng như nay, nhưng lại không dễ dàng tiếp cận. Nói rõ hơn, « lệ làng phép nước », mấy ai, đặc biệt là ở lớp người lớn tuổi, mà chẳng biết, chẳng nghe, chẳng chịu ảnh hưởng. Thế nhưng, nắm bắt được ngọn nguồn, bản chất và tác dụng của nó một cách thực sự đúng đắn, khoa học, thì quả là khó khăn và phức tạp. Sa vào cái « mê hồn trận » ấy không « chắc tay » sẽ dễ bề lạc lối.

Theo trình tự từng chương sách, người đọc dã nhận thấy sự cố gắng đi sâu vào đối tượng (chủ yếu là lệ làng) và sự « nhanh nhậy » của tác giả đã đạt được một kết quả nhất định, đáp ứng một phần mong mỏi của người đọc. Tuy nhiên những thiếu sót của sách là điều không tránh khỏi.

Ở chương I – « Từ lệ làng chưa thành văn đến lệ làng được văn bản hóa », tác giả đã đưa ra một nhận định đúng đắn rằng: « Hương–Khoán ước ra đời vừa là kết quả vừa là yêu cầu của quá trình phát triển nội tại của đời sống làng xã » (tr. 16). Hương–Khoán ước có đời sống của nó: từ những quy ước truyền miệng đến, thành văn và tiêu vong (tác giả không đề cập đến sự tiêu vong). Mặc dù còn là một giả thuyết, đòi hỏi phải được chứng minh thêm bằng tư liệu, và khái niệm « Hương – Khoán ước » tác giả sử dụng cũng còn phải bàn, nhưng từ việc nêu lên ba điều kiện cụ thể cho lệ làng được văn bản hóa là: 1/Chữ Hán đã phổ biến, được dùng trong giấy tờ sổ sách ở làng xã; 2/ Sự có mặt một tầng lớp trí thức nho học; 3/ Tác động của nhà nước buộc làng xã phải khuôn theo mẫu hình của nó, để đi đến nhận định cho rằng từ cuối nhà Trần (thế kỷ XIII) về trước là quá trình hoàn chỉnh dần về cơ cấu tổ chức và tục lệ của làng xã, để từ cuối thế kỷ XIV đến XVI, lệ làng đi vào văn bản hóa và nở rộ vào các thế kỷ XVII–XIX, là có sức thuyết phục (chương I).

Ở chương II, tác giả đã cho người đọc hình dung được nội dung phổ biến và cả chi tiết cụ thể của Hương–Khoán ước nói chung về các mặt: ranh giới lãnh thổ, sản xuất và bảo vệ môi trường; cơ cấu tổ chức và quan hệ xã hội; văn hóa, giáo dục, tôn giáo tín ngưỡng; nghĩa vụ của làng xã với nhà nước; hình thức kỷ luật,

xét xử; soạn thảo, sửa đổi và bổ sung. Tác giả cũng đã lưu ý người đọc: « không phải bản hương ước nào cũng có đầy đủ những nội dung như trên... Tùy điều kiện cụ thể của từng làng mà hương ước có nội dung dài, ngắn, và những điều khoản liên quan đến các mặt của đời sống làng xã chiếm tỷ lệ và vị trí khác nhau » (Tr. 85). Ở đây có lẽ cũng cần phải nói thêm có nhiều làng không có hương khoán ước, chứ không phải « tất cả các làng xã đều soạn thảo ra các bản lệ làng thành văn của mình » như tác giả đã nhận định (Tr. 33); và cho dù đã có hương ước thì giữa hương ước với lệ làng vẫn còn có khoảng cách.

Nếu như chương I và chương II dành cho việc khảo sát quá trình lịch sử và nội dung của hương ước thì ở hai chương III và IV, tác giả đã đi sâu giải quyết vấn đề quan hệ giữa lệ làng phép nước, giá trị pháp lý và tác dụng tích cực, tiêu cực của Hương–Khoán ước (lệ làng). Phép nước ở đây được hiểu là luật pháp của nhà nước phong kiến và chỉ giới hạn ở luật Hồng Đức (dĩ nhiên là chưa đủ) theo như tác giả đã trình bày, Từ đó người đọc phải tự hỏi, vậy thì các mặt tích cực và tiêu cực của lệ làng mà tác giả đưa ra ở đây dựa trên cơ sở nào làm chuẩn mực? Đây là vấn đề cơ bản, là chỗ đứng, là góc nhìn, để dẫn đến những kết luận được nêu lên. Theo dõi phần cuối, đặc biệt là chương III, điều này tác giả tỏ ra còn lúng túng, chưa rõ ràng. Trong khi đó người đọc thấy tác giả đã hướng vào 2 nội dung mấu chốt: quan hệ giữa làng xã với nhà nước thông qua hương ước ([3]) và tác động của Hương–Khoán ước đối với lịch sử làng xã và lịch sử dân tộc ([4]).

Chỉ dừng lại ở điều thứ nhất người đọc thấy tác giả nhấn mạnh đến tính tự trị của làng xã qua nội dung hương ước. Tác giả đã có nhận định chính xác khi nói về tinh thần của luật nước được thể hiện trong hương ước như sau; « Nội dung những điều khoản của hương ước được cụ thể hóa, căn cứ vào đặc điểm của từng làng để cuối cùng chỉ còn là những bóng hình mờ nhạt của luật nước. Hay nói khác đi luật nước muốn vào được làng phải chịu một sự « khúc xạ » và cuối cùng chỉ còn là những bóng hình mờ nhạt » (tr 102). Để làm sáng tỏ thêm luận điểm trên tác giả còn đi sâu thêm một bước về tính tự trị của làng xã, về thực chất và sự bảo tồn dù chỉ đôi chút quyền tự trị của làng xã, về sự song song tồn tại của lệ làng phép nước. Suy cho cùng đó là « mối quan hệ giữa làng xã với nhà nước phong kiến trung ương» (tr 106).

Mối quan hệ đó, theo tác giả, nhà nước « hút các làng xã bằng « những lực hướng tâm » để từng khung tụ cư (làng xã NDP. chú) ấy bảo đảm các nguồn thu về thuế, phu và lính cho mình là nét hằng xuyên trong chính sách của nhà nước phong kiến Việt Nam» (tr. 108); và « làng xã buổi đầu vốn là nơi tụ cư của những người trồng lúa nước. Dưới con mắt của người nông dân, mỗi làng được khuôn chặt bởi lũy tre xanh, từ bao đời nay « bầu trời riêng » trước « lực hướng tâm» mà nhà nước áp đặt bằng mọi cách, từng khung tụ cư ấy luôn luôn sẵn sinh ra những « lực ly tâm » nhằm thoát khỏi sức hút của nhà nước để tồn tại với cá tính rõ nét của mình », (tr 108). Trong hoàn cảnh đó, « nếu « lực hướng tâm » của nhà nước càng lớn thì « lực ly tâm » của làng xã càng tăng » (tr. 109). Để cho được yên ổn thì nhà nước phải chấp nhận một sự « phó mặc tương đối » mọi mâu thuẫn trong làng xã cho làng xã tự giải quyết và nhờ đó mà mọi làng xã được « quyền tự trị » tức là « những tập tục của từng làng được ghi trong Hương–Khoán ước mà nội dung không đối lập gay gắt với luật pháp của triều đình (tr. 111), Tác giả đi đến kết luận: « Như vậy Hương–Khoán ước là hiện thân của sự dung hòa về quyền lợi giữa nhà nước và làng xã ». « một thứ « tự trị » tương đối nhờ thái độ « phó mặc » tương đố của nhà nước phong kiến » (tr. 111).

Những nhận xét tinh tế, đúng dắn như...

trên của tác giả đã chiếm được sự đồng tình, gây hứng thú và sự chăm chú của người đọc. Tuy nhiên, dường như tác giả dừng lại ở hiện tượng bên ngoài nhiều hơn là đi sâu vào bản chất để tìm kiếm lời giải đáp. Vì vậy, tác giả đã rút ra nhận xét đúng, lý thú, nhưng có thể còn chưa cơ bản. Nên chăng, đi sâu thêm một bước về làng xã Việt Nam, với tàn dư công xã còn được bảo lưu khá đậm nét (cho đến thời cận hiện đại), và nhà nước Việt Nam ngày trước – một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền ỳ ạch nhiều thế kỷ trên con đường phong kiến hóa. Với nhà nước đó, một khi chế độ phong kiến được xác lập, chưa phát triển hết đà, đã phải lao vào con đường khủng hoảng, suy tàn, vì yếu tố bên ngoài hơn là vì mâu thuẫn nội tại xuất phát từ cơ sở kinh tế của nó. Nói rõ hơn, cho đến thế kỷ XV với nhà nước quân chủ trung ương tập quyền chế độ phong kiến đã xác lập thực sự, nhưng vẫn chưa tạo nên được một nền sản xuất phát triển, tiến bộ khả dĩ thay thế cho kinh tế làng xã: tiểu nông kết hợp với cộng đồng, có sức hấp dẫn, khuất phục và lôi cuốn làng xã đi vào quỹ đạo của nó. Kinh tế phong kiến vẫn chưa chiến thắng được kinh tế của làng xã. Nhà nước vẫn phải nương nhờ, tìm chỗ dựa ở làng xã để tồn tại. Xét cho cùng, cơ sở tồn tại của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền cho đến thế kỷ XV trở đi cũng chưa có gì khác ngoài kinh tế của làng xã được tập hợp lại. Đó là điểm cơ bản quyết định cho hiện tượng song song tồn tại, chung sống giữa Hương – Khoán ước (lệ làng được văn bản hóa) và pháp luật của nhà nước; quy định mối quan hệ giữa lệ làng và phép nước như tác giả đã nhận xét.

Ngược lại, làng xã với sức sống dai dẳng và sự ngự trị của tàn dư công xã trong xã hội, trên một cơ sở kinh tế tiểu nông kết hợp với cộng đồng, vẫn luôn luôn có ý thức bảo vệ sự tồn tại của cái « thế giới vi mô cục bộ », vẫn chưa gặp phải sự công phá mãnh liệt, chưa bị phá vỡ để được thay thế bằng một phương thức sản xuất tiến bộ, phát triển hơn. Nó có cơ sở và lý thể tồn tại với tư cách là một xã hội thu nhỏ sau « lũy tre xanh » nhưng không hoàn toàn cô lập. Nó khá uyển chuyển trong ứng phó, thích nghi với xã hội ngoài làng (bao gồm từ làng khác đến quốc gia) để tồn tại trong quá trình vận hành ì ạch theo đạo đức truyền thống « cùng chung một bọc ».

Trong tình hình đó, nhà nước không có khả năng và cũng không muốn xóa bỏ, thay thế tổ chức cơ sở làng xã. Ngược lại làng xã trong quá trình hình thành củng cố quốc gia dân tộc cũng không thể tồn tại ngoài lề của nhà nước, thiếu sự bảo trợ của nhà nước. Từ cách nhìn nhận đó cho thấy rõ hơn, sâu sắc hơn, bóng hình mờ nhạt của luật nước là nét chung nhất của mọi Hương – Khoán ước và cái khác biệt trong mỗi khoán ước là nét riêng của từng làng xã. Do đó, Hương-Khoán ước trên văn bản có nhiều nội dung, nhiều dạng vẻ khác nhau, nhưng không có hiện tượng đi ngược lại luật nước. Đó cũng là sự gắn bó chặt chẽ giữa làng và nước, là sức mạnh của nước từ gốc làng xã và sự trường tồn của làng xã trong khuôn khổ nước, mặc dù tất cả cùng ở thế hầu như ngưng đọng.

Ở chương IV, tác giả đề cập đến những nét tích cực và tiêu cực của lệ làng. Tác giả quan niệm lệ làng như một « cương lĩnh tinh thần » của đời sống làng xã, từ đó rút ra những nét tích cực và tiêu cực của nó. Nếu như ở điểm này tác giả đã thuyết phục được người đọc bằng những phân tích đúng đắn thì ở điểm « tác động tiêu cực của lệ làng trong việc ảnh hưởng tới ý thức pháp luật của người nông dân » (các trang 144 – 150) còn cần phải bàn thêm.

Mặc dù đặt vào vị trí « sau cùng » của chương IV: « Lệ làng — giá trị pháp lý » nhưng đây lại là một nội dung quan trọng của sách. Rõ ràng tác giả đã giành 7 trang cuối của chương IV này và cả chương V để giải quyết vấn đề lệ làng được nhìn từ góc độ pháp luật, kế thừ

có phê phán. Chính vì vậy tác giả bắt đầu từ xét tới « tác động tiêu cực của lệ làng trong việc ảnh hưởng tới ý thức pháp luật của người nông dân » (tr. 144).

Tác giả đã thuyết minh đúng đắn rằng ý thức pháp luật là một hình thái ý thức xã hội và đã thanh minh: « ở đây, để xét ý thức pháp luật của người nông dân, chúng tôi không xét toàn bộ những điều kiện về kinh tế xã hội và tư tưởng của xã hội phong kiến, mà chỉ đề cập một số điều kiện kinh tế — xã hội và tư tưởng của làng xã trong việc ảnh hưởng tới ý thức pháp luật của họ » (tr 125).

Mặc dù vậy, ở đây người đọc đã nhận thấy có sự thiếu chặt chẽ dẫn đến lầm lẫn trong cách giải quyết của tác giả. Trước hết, tác giả đã rời bỏ điểm tựa của mình là Hương — Khoán ước mà lại từ « một số điều kiện kinh tế — xã hội và tư tưởng của làng xã » để xem xét. Vì vậy mới có hiện tượng từ cơ sở kinh tế nông nghiệp lúa nước, từ hệ thống đẳng cấp, từ cơ sở tư tưởng tôn giáo để rút ra cái gọi là những « dư tình » những nếp sống « theo nhịn điều », những « tư tưởng địa vị và ngôi thứ », những « xuê xoa »; nhưng « chấp nhận mô hình cộng thức » hoặc « không nguyên tắc... » ảnh hưởng rất lớn tới tư tưởng pháp luật. Cũng xuất phát từ cách nhìn như vậy, tác giả đã nêu lên « 3 thông số cơ bản: kinh tế tiểu nông, nông dân và cơ cấu xóm làng » để nói về ý thức pháp luật của người nông dân. Rõ ràng Hương — Khoán ước được sản sinh trên cơ sở kinh tế — xã hội làng xã, và tác dụng trở lại, kìm hãm hoặc thúc đẩy xã hội làng xã. Nhưng điều đó không có nghĩa là Hương — Khoán ước đồng thời là cơ sở kinh tế xã hội làng xã, và từ cơ sở tìm hiểu về ý thức pháp luật để rồi gắn cho tác động của Hương — Khoán ước của lệ làng.

Cũng xuất phát từ cách nhìn như vậy mà tác giả đi đến chương « Lệ làng và chủ nghĩa xã hội », chương cuối của sách.

Lệ làng ở đây được xem là Hương — Khoán ước như tác giả đã trình bày. Nhưng một sự thực không chối cãi được là trong quá trình từ sau Cách mạng tháng 8 đến nay, tổ chức làng xã cổ truyền đã trải qua nhiều thay đổi từng bước, đi đến giải thể hoàn toàn, để được thay thế bằng một đơn vị hành chính cấp cơ sở mới, khác hẳn làng xã cổ truyền về mọi phương diện, từ cương vực lãnh thổ, cho đến tổ chức quản lý hành chính, hoạt động kinh tế văn hóa, kết cấu xã hội... Chính vì vậy cái gọi là lệ làng, hoặc Hương — Khoán ước theo đúng nghĩa của nó không còn cơ sở để tồn tại. Có chăng chỉ còn những mảnh vụn vương vất lại với tư cách là tàn dư của quá khứ dưới dạng phong tục tập quán, đang phát huy tác dụng tích cực và tiêu cực trong khuôn khổ nông thôn mới. Người đọc đồng tình với tác giả về nhiệm vụ « gạn đục khơi trong » di sản quá khứ để lại trong nông thôn, cũng như phân tích về những nét tiêu cực cần nhanh chóng phải khắc phục trong xã hội. Mặc dù vậy, vẫn có một cái gì đó không ổn lắm, chưa đồng tình được với tác giả khi đặt vấn đề nhiệm vụ « bảo đảm cho cuộc đấu tranh cải tạo lệ làng thắng lợi » (5). Làm gì còn có lệ làng mà phải cải tạo cho nó tốt hơn, tiến bộ hơn? Có chăng là phong tục, tập quán được hiểu theo nghĩa rộng, với tư cách là một thứ di sản văn hóa tinh thần có tính thời đại và tính liên tục, đậm đà sắc thái dân tộc, có sức mạnh, sức bền, cả sức trơ ì của nó nữa, đang được đặt ra trong nhiệm vụ cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta. Vậy thì vấn đề đặt ra là nếp sống nông thôn cổ truyền với chủ nghĩa xã hội chứ không phải là lệ làng với chủ nghĩa xã hội. Ngày nay không còn hiện tượng song song tồn tại giữa Hương-Khoán ước (lệ làng) với luật pháp của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vấn đề là làm thế nào để cho luật pháp của nhà nước có hiệu lực thực sự, được tôn trọng và nghiêm chỉnh tuân thủ đến mọi thành viên trong xã hội. Nhưng đó lại là một vấn đề khác, vượt ra khỏi phạm vi của nghiên cứu lệ làng thời xưa.

(Xem tiếp trang 158)

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC:

«XÁC MINH TƯ LIỆU VỀ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ GIA ĐÌNH NGƯỜI THỜI KỲ 1890–1911»

NHẰM tìm hiểu, xác minh những tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh và gia đình Người trong thời kỳ 1890–1911, trong hai ngày 26, 27 tháng 2 năm 1987 Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học tại Hà Nội về chuyên đề này.

Đã có 31 bản báo cáo khoa học gửi đến tham gia nhằm giới thiệu những kết quả sưu tầm, nghiên cứu, khảo sát, xác minh tư liệu do nhiều nguồn khác nhau: tài liệu thành văn; hồi ký của những người đương thời có quan hệ hoặc quen biết Bác Hồ; điều tra qua Gia phả và ở những nơi mà Bác Hồ sống, học tập, lao động (Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Nghĩa Bình, Thuận Hải Sài Gòn (nay là t. p Hồ Chí Minh...), hoặc ở những nơi mà cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (hoặc Nguyễn Sinh Huy) sống, học tập, làm việc (Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Nghĩa Bình, Sài Gòn (nay là t. p Hồ Chí Minh, Đồng Tháp...); những tài liệu của chính quyền và mật thám Pháp để lại còn được bảo quản trong những hồ sơ lưu trữ của bọn thống trị Pháp trước đây ở trong nước hoặc ở Pháp (những tài liệu này đã được các tác giả chọn lọc cẩn thận trong khi sử dụng).

Nội dung của các bản báo cáo khoa học trình bày trong Hội thảo lần này đã giúp cho chúng ta có những tư liệu đầy đủ hơn, phong phú hơn, khoa học hơn để hiểu rõ về thời niên thiếu của Bác Hồ qua các giai đoạn mà người đã sống, học tập, lao động ở quê hương, ở một số tỉnh miền Trung và ở Sài Gòn, trước khi ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân theo một phương hướng mới hoàn toàn khác hẳn với các nhà cách mạng tiền bối.

Một nội dung nữa cũng được các tác giả chú ý nghiên cứu, là những sự kiện quan trọng của gia đình, và những người thân của Bác Hồ như việc xây dựng gia đình, việc học tập, thi cử của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc ở quê hương và ở Huế; việc ra làm quan của cụ Phó bảng ở Huế và ở Bình Khê; việc sống, lao động của cụ Phó bảng ở Sài Gòn và ở một số tỉnh miền nam cho đến khi Cụ từ trần; việc gia đình Bác Hồ vào Huế lần thứ nhất và lần thứ hai; việc học tập, lao động, sinh hoạt của anh chị em Bác Hồ ở quê hương và ở Huế; quan hệ giữa cụ Phan Bội Châu và gia đình Bác Hồ; v.v. Tất cả những sự việc, những mối quan hệ nói trên đã góp phần không nhỏ tới việc hình thành những tư tưởng, những tình cảm, những phẩm chất cao đẹp của Bác Hồ ở ngay lứa tuổi hai mươi; Mặc dù thời gian làm việc rất hạn chế, Hội thảo vẫn cố gắng dành ra một số thời gian để các tác giả và những người tham gia Hội thảo cùng nhau thảo luận trao đổi ý kiến về những tư liệu hoặc những nhận định mà các bản báo cáo đã nêu lên; trên cơ sở đó giúp cho các tác giả và những người nghiên cứu quan tâm đến chuyên đề này tiếp tục đi sâu vào việc sưu tầm, nghiên cứu, khảo sát, xác minh tư liệu; cũng như để chúng ta bước đầu có thể thống nhất ý kiến với nhau về một số thời điểm lịch sử quan trọng đánh dấu những chặng đường phát triển tư tưởng và phương hướng giải phóng dân tộc Việt Nam của Bác Hồ trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX. Mặt khác, qua Hội thảo khoa học lần này cũng như qua những Hội thảo khoa học về Bác Hồ đã và sẽ được tổ chức trong thời gian tới, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh càng có điều kiện đẩy mạnh hơn nữa việc biên soạn Biên niên tiểu sử Chủ tịch Hồ Chí Minh, gồm nhiều tập để xuất bản đúng vào dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Bác.

P. V.

SUMMARY

The term « feudality » and the Oriental feudality.

NGUYỄN GIA PHU

The author reexamines the etymology of the term « feudality » in use in Western Europe and China in order to throw a further light on these societies which are referred to as feudal societies.

The inexistence of feuds and serfdom in Orient has nothing to do with the emergence of the Oriental feudality. We should bear in mind the fact that, most farmlands pave been owned by a landlordism that rented them to peasants.

Some problems of Vietnamese villages

PHAN ĐẠI DOÃN

The paper examines in retrospect the stages covered by scientists in the research into Vietnamese villages. The author approches various types of villages and the problems relating to the communal ecosomy and peasantry, such as : small-scale production, trading and commodities, village structure, the role of villages in national defence, communal culture...

The small village will of course be dissolved, but all the small-scale production would not entirely be wiped out. Its most advantageous aspects should be preserved and laid under contribution.

The emergence and modification of Vietnamese village - names until 1945

BÙI THIẾT

The author resorts to the toponymic system to get a knowledge of the emergence and modification of Vietnamese village - names whereby he might give an idea of traditional villages

The paper deals with old and new villages, various names of a village, and the characteristic features of each name.

Vietnamese countryside in modern times

ĐINH XUÂN LÂM

The embryo of capitalism has emerged early in XIX century. In lieu of an evolved private ownership in the countryside, concurrently with the disintegration of the natural economy, the peasantry still experiences impoverishment due to a reactionary policy adopted by the Nguyễn dynasty

The French colonialism, availing itself of the local repressive mechanism, has exacerbated the backwardness of the Vietnamese society Therefore, the history of Vietnamese rural communities in modern times is none but a history of fierce class struggle waged by the peasantry.

Reflections on private ownership of farmlands in Vietnam during the XIX century.

NGÔ VĂN HÒA

Proceeding from the definition of private ownership, the author argues that private ownership of farmlands did not exist in Vietnam in XIX century. He holds that the then prevailing socio-economic formation was still dominated by the Asiatic mode of production.

Traditional hamlet system with the Thai population at Mường Thanh

BẾ VIẾT ĐẲNG

Mường Thanh, situated in the region of 16 long-standing Thai districts, consists of several petty *mường* (commune), each of which is subdivided into many *bản* (hamlet).

This research work is carried out at Mường Thanh, a multi-national *mường*, for the purpose of getting a knowledge of the cultural, social, political and farming aspects of a traditional *mường*.

The parcelling of communal land in Phú Kinh village (Triệu Hải district, Bình Trị Thiên) in the late XVIII century

BÙI THỊ TÂN

Based on a village charter dated 1774, under Cảnh Hưng reign the paper gives an outline of communal land (private property being non-existent), its parcelling, its recipients and especially the privileged villagers who may bequeath those parcels to their offsprings, though not as true owners.

Traditional villages with the Hre and Ka Dzong

NGUYỄN QUỐC TUẤN

Data gathered from on-spot investigation at a few villages inhabited by Ka Dzong and Hre (a branch of the Sedang group) in Quang Ngãi province, enable the author to deal with various socio-economic problems. He comes to the conclusion that, the Hre-Ka Dzong village (until 1975) belong to the category of rural communities in the process of class differenciation. In advancing to socialism, the inheritance of the best traditional aspects from those communities is considered necessary and useful.

Population and demographic features of ethnic groups at Sông Bé

ĐINH VĂN LIÊN

The Sông Bé province in Eastern Nam Bộ connects the Central Highlands to the Mekon delta. For the sake of the redistribution of labour and population in conformity to socio economic requirements, the author examines from an ethno-historial angle the ecologica conditions and historical particularities, demographic structure, demographic density, cultura level, especially in the zones inhabited by minority people.

Villages in Central Highlands

LƯU HÙNG

The village in Central Highlands is a community with its own name, its territoria limits, and is a self-governing unit. Villagers have their religious beliefs, and they are conscious of the communal solidarity.

The author advances a few ideas on Central Highlanders who are embarking on the path of socialism.

The formation process of an isle-village

PHẠM XANH

The village of An Hải makes its appearance late in XVII century. Its economic, cultural and social features differ from those of mainland villages, owing to the provenance of immigrants.

The formation process of An Hải throws a further light on a village model that emerges in the course of history.

Land reform and renewed lay-out of water sources in Central Asian socialist republics since October revolution

XUÂN CHỨC

The Soviet Central Asia has had a laggard agriculture. To overcome this backwardness, the soviet state has taken since October revolution some steps to bring off the land reform and to renew the lay-out of water sources.

Those successful projects once more justify the Marxist-Leninist view that, some countries may advance to socialism bypassing the capitalist stage of development.

Cuba and its national defence

LÊ XUÂN QUỲNH

Taking into due consideration the role of its armed forces, the Cuban government has stepped up the building and improvement of a powerful army as a shield protecting the country.

The Cuban armed forces are an example of proletarian internationalism. They are a pride of the Cuban people.

The rôle of worker-and-peasant alliance in the victory achieved by socialist revolution and the consolidated people's power in Bulgaria

IORDAN ZARIREV

The paper analyzes adequately the socio-economic conditions of Bulgarian social strata from the late XIX century onwards. It also describes the emergence process of the Bulgarian Fatherland Front.

The firm alliance of Bulgarian workers and peasants has largely contributed to the successful revolution of 1944 and the consolidation of people's democracy. Useful experiences may well be drawn from it for other countries.

LỆ LÀNG, PHÉP NƯỚC

(Tiếp theo trang 147)

☆

Tóm lại, chỉ dừng lại ở những nét lớn sách *Lệ làng phép nước*, cũng có những hạn chế như chúng tôi đã trình bày. Tuy nhiên, sách vẫn có những đóng góp nhất định, góp phần nghiên cứu về đề tài làng xã nói chung. Đặc biệt ở các chương I và II, mặc dù trong một giới hạn tài liệu được khảo sát còn hạn chế về số lượng, tác giả đã cung cấp cho độc giả một cái nhìn khái quát về lịch sử Hương-Khoán ước với những lý giải có sức thuyết phục. Ngay cả ở các chương IV và V, mặc dù có phần thiếu chặt chẽ, nhưng tác giả cũng đã nêu lên và góp phần nhận thức, lý giải những vấn đề thuộc phạm vi nếp sống nói chung của xã hội nông thôn ngày nay mà mọi người đều quan tâm nghiên cứu và giải quyết.

Nông thôn Việt Nam là một đề tài hấp dẫn và đầy hứng thú, cần có sự nghiên cứu, khám phá, đóng góp của nhiều người. Sách *Lệ làng phép nước* của tác giả Bùi Xuân Đính mặc dù còn có nhiều điểm cần được bàn bạc thêm, nhưng sự cố gắng, với những đóng góp đã đạt được của tác giả là điều cần khẳng định.

★ — Nhà xuất bản Pháp lý — Hà Nội, 1985. Sách dày 216 tr khổ 13 × 19.

1 — Lời nói đầu, tr. 9.

2 — Từ trang 151 đến hết tr 182.

3 — Tiểu mục 2, chương III, từ trang 100 — 116

4 — Toàn bộ chương IV.

5 — Tiểu mục 3, chương V, tr 172.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM
Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 1 (232-233)
I — II
1987

MỤC LỤC

NCLS	— Di sản lịch sử với điểm xuất phát đi lên CNXH của chúng ta.	1
Nguyễn Gia Phu	— Thuật ngữ «chế độ phong kiến» và vấn đề chế độ phong kiến ở phương Đông	3
Phan Đại Doãn	— Mấy vấn đề làng xã V.N (lý luận và thực tiễn)	7
Bùi Thiết	— Sự hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến năm 1945	16
Đinh Xuân Lâm	— Nông thôn Việt Nam trong thời kỳ cận đại	29
Ngô Văn Hòa	— Vài suy nghĩ về quyền tư hữu ruộng đất ở Việt Nam hồi thế kỷ XIX	33
Bế Viết Đẳng	— Tổ chức bản mường cổ truyền của người Thái ở Mường Thanh (Điện Biên Phủ)	43
Bùi Thị Tân	— Về một hình thức phân chia ruộng đất công ở làng Phú Kinh (Triệu Hải, Bình Trị Thiên) hồi thế kỷ 18	54
Nguyễn Quốc Tuấn	— Làng cổ truyền H'rê và KaZong — những vấn đề kinh tế và xã hội	63
Đinh Văn Liên	— Tình hình dân số và đặc điểm dân cư các dân tộc ở Sông Bé	73
Lưu Hùng	— Vài nét về làng Tây nguyên	92
Phạm Xanh	— Sự hình thành một làng đảo	105
Xuân Chúc	— Tìm hiểu về vấn đề cải cách ruộng đất cải tạo nguồn nước ở các nước CNXH Trung Á (Liên Xô) sau Cách mạng tháng 10 Nga	110
Lê Xuân Quỳnh	— Cuba với sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân	119
Iordan Zartrep	— Vai trò liên minh công nông trong thắng lợi của cách mạng XHCN và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân ở Bungari	127
	Tư liệu	
Đỗ Thỉnh	— Đinh Điền và khu tháp mộ của ông	140
Lê Xuân Quang	— Tìm hiểu Đỗ Bá Phẩm	142
	Đọc sách	
Nguyễn Danh Phiệt	— «Lệ làng phép nước»	143
	Thông tin	

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

1(232 — 233)

I – II

1987

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редактора

КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:

38 Hàng Chuối Hà Nội

Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ОТ РЕДАКЦИИ – Историческое наследие и исходный пункт к социализму во Вьетнаме. 1

НГУЕН ЗЯ ФУ – Термин « Феодализм » и проблема феодализма на Востоке 3

ФАН ДАЙ ЗОАН – Некоторые вопросы вьетнамской сельской общины (Теория и практика). 7

БУЙ ТХИЕТ – Процесс формирования и развития названий вьетских сельских общин до 1954 г. 16

ДИНЬ СУАН ЛАМ – Вьетнамская деревня в новое время. 26

НГО ВАН ХОА – К вопросу частной собственности на землю во Вьетнаме в XIX в. 33

БЭ ВЬЕТ ДАНГ – О структуре традиционной общины народности Тхай в Мыонг Тхань (Диен Биен Фу). 43

БУЙ ТХИ ТАН – Об одной форме разделения общинной земли в общине Фу Кинь (Чиэу хай, пров Бинь Чи Тхиен). 54

НГУЕН КУОК ТУАН – Традиционная сельская община Грэ и Когонг – Социально-экономические проблемы. 63

ДИНЬ ВАН ЛИЕН – Положение народонаселения и характерные черты народностей провинции Шонг Бе. 73

ЛЫУ ХУНГ – О деревне в Тэй Нгуен. 92

ФАМ САНЬ – Формирование одного села на острове. 105

СУАН ЧУК – К вопросу земно-водной реформы в советских республиках Средней Азии после Октябрьской революции. 110

ЛЕ СУАН КУИНЬ – Куба и дело создания всенародной обороны. 119

ИОРДАН ЗАРЧЕВ – Роль рабоче-крестьянского союза в победе социалистической революции и в укреплении народно-демократической власти в Болгарии. 127

МАТЕРИАЛЫ

ЛЕ СУАН КУАНГ – Динь Диен и его гробница. 140

[illegible] ТХИНЬ – О До Ба Фаме. 142

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

[illegible]Н ЗАНЬ ФИЕТ – Буй Суан Динь. Деревенские обычаи и законы страны. 144

ИНФОРМАЦИЯ

BẠN ĐỌC THÂN MẾN

Chúng tôi đã giành trọn 154 trang cho đề tài «Nông dân, nông thôn, nông nghiệp Việt Nam». Mặc dù vậy hiện tại Tòa soạn vẫn còn lại một số bài của đề tài này nữa. Chúng tôi sẽ tiếp tục in tiếp để phục vụ bạn đọc.

Số Tạp chí tới Tòa soạn giành toàn bộ số trang cho hơn mười bài viết về Cách mạng Tháng Mười và ảnh hưởng của nó trong 70 năm qua.

Hòa bình cho các dân tộc, chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau, ngăn chặn chiến tranh do đế quốc gây ra là nền móng của chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Liên Xô từ Cách mạng Tháng Mười đến ngày nay. Cách mạng Tháng Mười đã nêu một tấm gương mẫu mực về cách giải quyết vấn đề dân tộc. 70 năm qua hàng chục nước đã giành được độc lập và tiến bước theo con đường Cách mạng Tháng Mười. Ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười đã sớm đến Việt Nam. Đế quốc Pháp đã tìm mọi cách ngăn chặn ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười đang ngày càng được truyền bá vào Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam hơn 50 năm qua Cách mạng Việt Nam đã liên tiếp giành được thắng lợi. Một nguyên nhân quan trọng là do chủ trương đúng đắn của những người Cộng sản Việt Nam đã «từ ủng hộ Liên bang Xô viết đã tiến tới hợp tác toàn diện với Liên Xô». Và ngày nay cùng với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân Việt Nam đang thực hiện một cuộc đổi mới sâu sắc, toàn diện trong phong trào công nhân Việt Nam.

Số Tạp chí này cũng in một bài dịch viết về sự xuyên tạc lịch sử của «giới sử học phi mác xít ở phương Tây đối với vấn đề nước Nga» và hai bài viết về «Ngành khoa học xã hội Liên Xô, cụ thể, giới sử học Liên Xô dưới ánh sáng của Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 27».

Tòa soạn Tạp chí đang chuẩn bị ra một số chuyên đề về tiểu thủ công nghiệp Việt Nam, nằm trong chuyên đề lớn «di sản lịch sử dân tộc».

Tòa soạn Tạp chí rất mong nhận được ý kiến phê bình góp ý cũng như tiếp tục nhận được bài viết về những đề tài trên.

Theo Quyết định của Bộ Văn hóa từ số 4 (235) 1987 giá bán mỗi số Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử là 70 đồng. Kính mời bạn đọc đặt mua ở các chi nhánh Bưu điện hoặc liên hệ với Tòa soạn

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà Nội   Chỉ số 12437   Giá: 16đ00

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

70 năm CÁCH MẠNG THÁNG 10 (1917 — 1987)

3
(234)
1987

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM
Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 3 (234)
V — VI
1987

MỤC LỤC

Văn Tạo	— Kế tục sự nghiệp Cách mạng Tháng Mười: Đổi mới trong phong trào công nhân Việt Nam.	1
Poliakov Iu.A	— Tháng Mười vĩ đại, cách mạng Việt Nam và quá trình cách mạng thế giới.	5
Văn Phong	— Ngọn cờ hòa bình từ quê hương Lênin vĩ đại.	8
Phan Ngọc Liên, Nguyễn Đình Lễ	— Từ chủ trương « Ủng hộ liên bang Xô viết » đến tư tưởng « Đoàn kết, hợp tác toàn diện với Liên Xô ».	19
Chương Thâu	— Thực dân Pháp chống lại sự truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở Việt Nam.	25
Phạm Xuyên	— Tư tưởng Cách mạng Tháng Mười soi sáng con đường giải phóng dân tộc.	36
Đinh Thu Cúc	— Cách mạng Tháng Mười với nông dân các dân tộc Trung Á và Cadắcxtan.	42
Ngô Phương Bá	— Sự xuất hiện các nước định hướng xã hội chủ nghĩa ở Á Phi sau thắng lợi của những cuộc cách mạng theo gương Cách mạng Tháng Mười.	49
Youri Igritski	— Giới viết sử phi mác xít hiện đại và vấn đề « Nước Nga và phương Tây ».	53
Phêđôxêép P.N	— Sự phát triển của khoa học xã hội dưới ánh sáng các Nghị quyết Đại hội XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô.	65
Tikhvinski	— Về nhiệm vụ của các nhà sử học Xô viết.	74
	Tư liệu	
Đỗ Văn Ninh	— Bia Nghè trường Giám.	80
	Đọc sách	
Đỗ Minh Cao	— « Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương ».	86
	Thông tin	

KẾ TỤC SỰ NGHIỆP CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

ĐỔI MỚI TRONG PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VIỆT NAM

VĂN TẠO

TRONG phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, so với giai cấp công nhân các nước phương Tây thì giai cấp công nhân Việt Nam ra đời chậm hơn, tới đầu thế kỷ thứ XX mới hình thành giai cấp « Tự nó » và sau Đại chiến thế giới thứ nhất mới trở thành giai cấp « Vì nó ».

Nhưng nhờ *tiếp thu được một cách đúng thực chất chủ nghĩa Mác Lênin và kiên quyết đi theo con đường mà Lênin cùng Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đã vạch ra* nên giai cấp công nhân Việt Nam đã sớm *bước* lên vũ đài lịch sử với tư cách là giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Năm 1930, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam – Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Năm 1945, tức là chỉ sau 15 năm, Đảng đã lãnh đạo toàn dân đứng lên đánh đổ chính quyền thực dân phong kiến xây dựng nên Nhà nước cách mạng Việt Nam do giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo.

Từ đó đến nay, giai cấp công nhân Việt Nam đã làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình là lãnh đạo dân tộc đánh đổ chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp, đánh đổ ách thống trị của chủ nghĩa phátxít Nhật, đánh đổ chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, giành độc lập hoàn toàn cho dân tộc, thống nhất trọn vẹn đất nước, đưa cả nước bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời giai cấp công nhân Việt Nam cũng làm tròn nghĩa vụ quốc tế của mình, tích cực góp phần vào đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, góp phần đoàn kết và phát triển phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Đặc biệt là từ hơn 10 năm qua, sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng. Từ gần 3 triệu công nhân trước ngày giải phóng nay đã lên gần 4 triệu. Công nhân Việt Nam đang nắm trong tay những cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại mạnh mẽ, chưa từng có trong lịch sử Việt Nam. Chỉ tính trong 10 năm qua, nhà nước vô sản đã xây dựng được 300 công trình trên hạn ngạch, tạo ra những năng lực sản xuất mới đáng kể trong các ngành kinh tế then chốt như điện, than, xi măng, cơ khí... Cũng trong thời gian ấy vốn đầu tư cho công nghiệp chiếm tới 35 – 37% tổng số vốn đầu tư. Kết quả là tài sản cố định trong công nghiệp tăng 2,5 lần, số lượng xí nghiệp quốc doanh tăng 1,4 lần, số lượng công nhân tăng 1,3 lần. Nhờ đó tốc độ sản xuất công nghiệp hàng năm tăng 8,1% (1).

Ngoài việc tác động trực tiếp vào sản xuất công nghiệp, giai cấp công nhân Việt Nam còn đóng vai trò quan trọng trong phát triển khoa học, kỹ thuật, đưa khoa học kỹ thuật vào phục vụ trực tiếp cho các ngành kinh tế quốc dân, mà hàng đầu là mặt trận nông nghiệp. Công nhân và các nhà khoa học kỹ thuật đã góp phần vào việc tạo ra hàng loạt giống cây, con mới, cải tiến các khâu tưới, tiêu, làm đất và dịch vụ nông nghiệp, phát triển sản xuất phân bón và thuốc trừ sâu... góp phần đưa năng xuất lao động nông nghiệp lên cao.

Nhìn chung trong mọi mặt, sản xuất cũng như chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, công nhân Việt Nam luôn luôn đứng ở vị trí hàng đầu xứng đáng với vai trò tiên phong của mình trong cách mạng dân tộc dân chủ và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cũng như công nhân Liên Xô và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, giai cấp công nhân Việt Nam rất tự hào về vị trí và vai trò của mình trong quá trình cách mạng thế giới, đúng như Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô mới đây đã khẳng định : *« Giai cấp công nhân đã và đang là giai cấp cơ bản của thời đại ngày nay »* (2).

Tuy vậy, cũng như giai cấp công nhân các nước xã hội chủ nghĩa anh em, giai cấp công nhân Việt Nam không phải xây dựng chủ nghĩa xã hội từ mảnh đất trống mà từ di sản lịch sử do ông cha để lại đi lên. Trong đó không ít những di sản ưu tú cần kế thừa và phát triển, và cũng có nhiều di sản cổ hủ, lạc hậu từ quá khứ còn đè nặng lên vai, cần khắc phục. Đồng thời, trong vùng châu Á – Thái Bình Dương sôi sục cách này cũng đầy rẫy những khó khăn do chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế mọi loại gây nên, giai cấp công nhân Việt Nam luôn luôn phải đương đầu với sự bao vây, phá hoại từ mọi mặt của chúng. Trong khi đó thì những *khó khăn trong trưởng thành* cũng đòi hỏi giai cấp công nhân Việt Nam phải liên tục khắc phục.

Ngay từ 1960, khi miền Bắc Việt Nam mới bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: «Thắng đế quốc và phong kiến là tương đối dễ, thắng bần cùng và lạc hậu còn khó hơn nhiều» (3). Cho đến nay khó khăn chủ quan, khách quan vẫn là chồng chất. Để vượt qua những khó khăn trước mắt, giai cấp công nhân Việt Nam thấy cần phải đổi mới trong mọi lĩnh vực tư tưởng, tổ chức hoạt động để đủ sức vươn lên đáp ứng những yêu cầu phát triển mới của kinh tế xã hội trong giai đoạn hiện nay. *Đổi mới chính là phát huy tinh thần sáng tạo và kế tục sự nghiệp của Cách mạng Tháng Mười một cách tích cực nhất.*

Đại hội lần thứ 27 của Đảng Cộng sản Liên Xô vừa qua đã cho giai cấp công nhân Việt Nam những mẫu mực về sự đổi mới trong mọi hoạt động cách mạng. Đại hội Đảng của các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng cho chúng ta những kinh nghiệm quý báu trong nhiệm vụ này.

Kiên quyết đi vào đổi mới, Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam vừa qua, với phương châm *Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật* (4) đã thẳng thắn vạch ra những yếu kém trong lãnh đạo sản xuất và xây dựng chủ nghĩa xã hội, để tích cực đổi mới, đưa cách mạng Việt Nam tiếp tục tiến lên.

Đại hội chỉ rõ: Ngoài những thắng lợi to lớn đã giành được thì trong sản xuất và xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng đã gặp nhiều khó khăn, phạm nhiều khuyết điểm, cụ thể là: «Sản xuất tuy có tăng nhưng tăng chậm so với khả năng sẵn có và so với công sức bỏ ra... Hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp... Tài nguyên đất nước chưa được khai thác tốt, lại bị sử dụng lãng phí. Lưu thông không thông suốt, phân phối rối ren... Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố... Đời sống của nhân dân, nhất là công nhân, viên chức còn nhiều khó khăn... Hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát triển»... (5). Nguyên nhân của tình hình đó, như Nghị quyết Đại hội đã chỉ rõ là: «Khuyết điểm trong việc đánh giá tình hình cụ thể của đất nước, trong việc xác định mục tiêu và bước đi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong năm năm 1976–1980, trên thực tế đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ tiền đề cần thiết, vừa nóng vội, vừa buông lỏng trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa, chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế không còn phù hợp. Trong năm năm 1981–1986, đã không nghiêm chỉnh thực hiện những kết luận đúng đắn của Đại hội lần thứ V của Đảng về cụ thể hóa đường lối kinh tế trong chặng đường đầu tiên, chưa kiên quyết khắc phục chủ quan nóng vội và bảo thủ, trì trệ trong bố trí cơ cấu kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế, lại phạm những sai lầm mới, nghiêm trọng trong lĩnh vực phân phối, lưu thông, đã buông lỏng chuyên chính vô sản trong quản lý kinh tế xã hội, trong đấu tranh tư tưởng, văn hóa, trong việc chống lại những âm *mưu*, thủ đoạn phá hoại thâm độc của kẻ thù...» (6).

Những sai lầm khuyết điểm đó của Đảng và Nhà nước do giai cấp công nhân lãnh đạo cũng phản ánh rõ những cái còn yếu kém của giai cấp công nhân. Vì vậy đổi mới của Đảng cũng là đổi mới của giai cấp công nhân, của phong trào công nhân. Giai cấp công nhân Việt Nam vừa đóng vai trò quan trọng, vừa có trách nhiệm nặng nề trong nhiệm vụ đổi mới này. Phải đổi mới tư duy, nâng cao phẩm chất cách mạng, đổi mới công tác quản lý sản xuất, quản lý xã hội, đổi mới xây dựng và phát triển đội ngũ công nhân và các tổ chức cách mạng của giai cấp công nhân.

1. Về đổi mới tư duy

Mọi người công nhân giác ngộ đều phải kiểm tra lại nhận thức của mình, sớm lĩnh hội được những quan niệm mới, kiên quyết gạt bỏ những quan niệm sai lầm. Khắc phục tính bảo thủ, sức ì của những quan niệm cũ gắn với chủ nghĩa cá nhân và đầu óc thủ cựu. Tích cực tạo nên bầu không khí dân chủ trong xã hội, nhất là trong sinh hoạt Đảng, trong nghiên cứu khoa học, nêu cao tinh thần tôn trọng sự thật, tôn trọng chân lý và thường xuyên tiến hành phê bình, tự phê bình...

2. Nâng cao đạo đức và phẩm chất cách mạng

Đồng thời với đổi mới tư duy là bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, nâng cao tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và tinh thần quốc tế xã hội chủ nghĩa, củng

cố lập trường vô sản trong cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, phát huy tính năng động, sáng tạo và ý thức trách nhiệm, bồi dưỡng lối sống có lý tưởng, lành mạnh, trung thực, sống bằng lao động của mình, nêu cao ý thức tôn trọng và bảo vệ của công, chăm lo lợi ích của tập thể và của đất nước, chống lối sống thực dụng, dối trá, ích kỷ, chạy theo đồng tiền, v,v...

Đồng thời với việc tự cải tạo, tự đổi mới về tư tưởng, tác phong, giai cấp công nhân phải từng bước xây dựng, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, bảo đảm quyền chủ động sản xuất kinh doanh của cơ sở, quyền làm chủ tập thể của quần chúng lao động, tiến hành sắp xếp lại sản xuất, tổ chức lại lao động, bảo đảm cho mọi người đều có việc làm và làm việc có hiệu quả, đạt năng suất cao.

3. Đổi mới quản lý sản xuất, quản lý xã hội

Giai cấp công nhân vừa là giai cấp lãnh đạo, vừa là một trong những chủ lực quân cách mạng – Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội giai cấp công nhân là chủ lực quân cả trong sản xuất và quản lý sản xuất. Về quản lý sản xuất, quản lý xã hội giai cấp công nhân Việt Nam, do lớn lên từ một nền sản xuất nhỏ nên khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn mang nặng tư tưởng tác phong của người sản xuất nhỏ. Lại trải qua các cuộc chiến tranh lâu dài chống ngoại xâm, nhận được viện trợ của các nước anh em và của các lực lượng tiến bộ trên thế giới cho nên ngoài những ưu điểm về tinh thần và ý chí cách mạng, đức lao động cần cù, sáng tạo và dũng khí anh hùng vượt mọi khó khăn trong sản xuất và quản lý sản xuất, thì còn nhiều tư tưởng, tác phong lạc hậu như quan liêu, vô chính phủ, địa phương cục bộ, phân tán tản mạn, chưa nắm vững và vận dụng tốt các quy luật khách quan của chủ nghĩa xã hội, lại ỷ vào viện trợ quốc tế, nên đã bảo thủ trì trệ, duy trì lâu dài cơ chế quan liêu, bao cấp, thiếu năng động đổi mới trong quản lý kinh tế.

Nghị quyết Đại hội vừa qua đã chỉ rõ những thiếu sót trong công tác quản lý là do « chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, chạy theo nguyện vọng chủ quan, là khuynh hướng thả nổi và buông lỏng, không chấp hành nghiêm chỉnh đường lối và nguyên tắc của Đảng » ([7]).

Giai cấp công nhân Việt Nam phải khắc phục những thiếu sót kể trên, vừa bằng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục truyền thống nâng cao đạo đức cách mạng như trên đã nói, vừa phải kết hợp với các biện pháp quản lý khoa học, thực hiện tốt các chế độ, chính sách. Phải xây dựng cho công nhân một lòng tự hào giai cấp, một tinh thần làm chủ và ý thức tổ chức kỷ luật cao, biểu hiện cụ thể ở năng suất lao động và chất lượng, hiệu quả công tác, ở thái độ đấu tranh kiên quyết chống những hiện tượng tiêu cực trong xí nghiệp, cơ quan và ngoài xã hội, xây dựng một nền nếp làm việc khoa học, một thái độ lao động tự giác, thông minh và sáng tạo...

4. Đổi mới trong xây dựng tổ chức

Trước hết phải chăm lo xây dựng đội ngũ công nhân, nâng cao chất lượng đi đôi với phát triển số lượng, nhất là đào tạo tay nghề cho lớp công nhân trẻ hiện đang chiếm đại đa số. Cho đến nay, mới có khoảng 30% số công nhân trực tiếp sản xuất trong các ngành kinh tế công nghiệp được đào tạo qua các lớp chính quy. Do đó năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế bị hạn chế. Phải bổ túc tay nghề cho công nhân cũ, đào tạo một cách có hệ thống cho lớp công nhân trẻ, bồi dưỡng đội ngũ công nhân giỏi, công nhân đầu đàn và công nhân có truyền thống lâu đời.

Trong xây dựng đội ngũ công nhân, điều quan trọng trước mắt là phải chăm lo cải thiện đời sống cho công nhân. Do những khuyết điểm, sai lầm trong việc giải quyết vấn đề giá, lương, tiền vừa qua nên đời sống công nhân, viên chức hiện đang gặp rất nhiều khó khăn. Phải kiên quyết cải tiến tổ chức, đổi mới cơ chế quản lý sắp xếp lại sản xuất, tổ chức lại lao động, tinh giản bộ máy gián tiếp, bỏ bớt những khâu trung gian không cần thiết giải quyết tốt số lao động dôi ra, trên cơ sở đó phát triển sản xuất, đẩy mạnh các hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm, hạn chế lạm phát, nâng cao từng bước tiền lương thực tế cho công nhân viên chức.

Tổ chức công đoàn phải cải thiện về mọi mặt. Luật công đoàn đã ban hành từ 1957, nay có nhiều điểm cần bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình mới. Bản thân công đoàn phải cùng với các cơ quan nhà nước xem xét lại chế độ, chính sách về tiền lương, giá cả, bảo hiểm xã hội và các chế độ phụ cấp, trợ cấp khác theo hướng khuyến khích sản xuất, bảo đảm quyền lợi chính đáng của người lao động. Công đoàn phải phối hợp cùng chính quyền tạo điều kiện cho công nhân, viên chức làm tốt kinh tế phụ, kinh tế gia đình để giải quyết một phần khó khăn trong sinh hoạt.

Trong đổi mới về tổ chức, điều vô cùng quan trọng là phải tăng cường thành phần công nhân trong Đảng. Bởi vì tỷ lệ đảng viên là công nhân ở Việt Nam đang còn rất thấp

Hiện nay tỷ lệ đảng viên là công nhân mới chiếm trên dưới 10% ([8]). Số cán bộ chủ chốt của Đảng và nhà nước xuất thân từ công nhân ở các cấp cũng không nhiều([9]).

Thông thường thì tỷ lệ thành phần công nhân trong Đảng càng cao là biểu hiện tính giai cấp của Đảng, chất lượng chính trị, chuyên môn của Đảng càng mạnh.

Đảng Cộng sản Liên Xô, Đảng của Lênin vĩ đại, luôn luôn coi vấn đề này có tầm quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng và củng cố Đảng. Hiện nay tỉ lệ thành phần công nhân trong Đảng Cộng sản Liên Xô đã khá cao, nhưng Cương lĩnh của Đảng mới đây vẫn còn nêu rõ: «Kết nạp vào hàng ngũ của mình những đại diện tiên tiến của giai cấp công nhân, nông dân tập thể, giới trí thức xô viết, Đảng mới có thể tác động ngày càng mạnh mẽ vào mọi lĩnh vực của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đảng cho rằng giai cấp công nhân phải chiếm vị trí chủ yếu trong thành phần xã hội của Đảng» ([10]).

Trong yêu cầu đổi mới hiện nay giai cấp công nhân Việt Nam phải chăm lo tự rèn luyện bồi dưỡng, phấn đấu để có nhiều người con ưu tú được gia nhập Đảng tiên phong của mình. Cũng như ngược lại, Đảng Cộng sản Việt Nam — Đảng của giai cấp công nhân — cũng phải tăng cường bồi dưỡng, kết nạp những công nhân ưu tú vào hàng ngũ của mình.

Nhìn chung lại, nếu nói về vai trò và nhiệm vụ của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay trong phát triển kinh tế — xã hội xã hội chủ nghĩa thì yêu cầu đổi mới trong mọi lĩnh vực tư duy, tổ chức và hoạt động đang là yêu cầu to lớn nhất. Sự đổi mới này không chỉ bắt nguồn từ yêu cầu dân tộc mà còn là từ yêu cầu chung của cả phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, như Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại đại hội lần thứ VI vừa qua đã nêu rõ:

«Thế giới ngày nay đang thay đổi nhanh chóng. Chủ nghĩa xã hội đang phấn đấu thể hiện rõ tính chất ưu việt về mọi mặt so với chủ nghĩa tư bản. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đổi mới là con đường vươn lên đáp ứng mọi đòi hỏi của thời đại, đối phó thắng lợi với mọi thử thách, đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

Đối với nước ta, đổi mới là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề sống còn của chúng ta...» ([11]).

Chỉ có đổi mới, giai cấp công nhân Việt Nam mới góp phần tích cực được vào yêu cầu đẩy mạnh sự phát triển nền kinh tế — xã hội xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Tháng 4 năm 1987

Chú thích

1) «Tạp chí Cộng sản» — tháng 4-1986, tr. 46

2) «Cương lĩnh điều lệ Đảng Cộng sản Liên Xô», nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1986, tr. 23.

3) «Hồ Chí Minh Tuyển tập». Nhà xuất bản Sự thật, 1960, tr. 765.

4) «Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội lần thứ VI» Tạp chí Cộng sản I-1987, tr. 21

5) «Tạp chí Cộng sản» tháng 1-1987, tr. 24.

6) Như trên, tr. 117

7) Như trên, tr. 28.

8) Số đảng viên được kết nạp năm 1985, chỉ có 9,16% là công nhân và tỷ lệ đảng viên là công nhân trực tiếp sản xuất trong toàn Đảng mới chiếm 7,5%. Cụ thể ở một nhà máy dệt ở Hà Nội, 94/104 tổ sản xuất chưa có đảng viên. Có phân xưởng trên 200 công nhân chỉ có một quản đốc là đảng viên. Phòng tài vụ có 28 cán bộ, nhân viên, chỉ có 1 đảng viên, phòng kỹ thuật có 18 người nhưng chỉ có 1 phó giám đốc là đảng viên. Có 5/11 phòng ban chưa có tổ đảng... Ở miền Nam, có xí nghiệp chưa có chi bộ Đảng, nhiều phân xưởng, tổ đội sản xuất chưa có đảng viên (Tạp chí Cộng sản 11/86, tr. 14).

9) Tỷ lệ đảng viên là công nhân tham gia cấp ủy đảng và cán bộ chủ chốt có xu hướng ngày càng giảm. Trong các tỉnh ủy, năm 1976 tỷ lệ công nhân là 11,3%, nay còn 7,3%. Bí thư tỉnh ủy là công nhân từ năm 1976 đến nay chỉ có 5,7%. Bộ trưởng là công nhân năm 1976 có 28,2% nay còn 11,1%, Thứ trưởng là công nhân năm 1976 là 21,8% nay còn 5,5%; Cục, Vụ trưởng là công nhân năm 1976 là 17,8% nay còn 8,6% (Tạp chí Cộng sản tháng II/86, tr. 14).

10) «Cương lĩnh Điều lệ Đảng Cộng sản Liên Xô», đã dẫn, tr. 94.

11) «Tạp chí Cộng sản», tháng I-1987, đã dẫn, tr. 75.

THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI, CÁCH MẠNG VIỆT NAM VÀ QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THẾ GIỚI (*)

POLIAKOV Iu. A.

VIỆN Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô nằm trong một khu vực mới ở Moskva, trên một quảng trường mang tên người con vĩ đại của nhân dân Việt Nam – Chủ tịch Hồ Chí Minh. Việc Viện Lịch sử Liên Xô và đa số các viện lịch sử khác thuộc Viện Hàn lâm nằm trên quảng trường mang tên Hồ Chí Minh có một ý nghĩa sâu sắc bởi vì Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu biết sâu về lịch sử, Người đánh giá cao ý nghĩa phương pháp luận, nhận thức và giáo dục của sử học. Biểu tượng này gợi cho các nhà sử học Xô viết nhớ rằng cùng với các nhà sử học Việt Nam họ có nhiệm vụ nghiên cứu tiểu sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhớ rằng tiểu sử này tự nó là tấm gương về lòng phục vụ tận tụy cho nhân dân, cho sự nghiệp cách mạng và chủ nghĩa xã hội. Chúng ta có nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử Việt Nam và nhớ rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà yêu nước vĩ đại của Việt Nam. Chúng ta cần nghiên cứu lịch sử tình hữu nghị Xô – Việt và nhớ rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh là người bạn lớn của Liên Xô, Người đã không ngừng củng cố tình hữu nghị của chúng ta. Chúng ta cần nghiên cứu lịch sử phong trào cách mạng và nhớ rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà cách mạng vĩ đại. Chúng ta cần nghiên cứu lịch sử tình hữu nghị vô sản quốc tế và nhớ rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà quốc tế vô sản vĩ đại.

... 68 năm trước đây giai cấp vô sản Nga liên minh với nông dân nghèo khổ, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lêninnít, đã mở ra con đường thắng lợi tới tương lai. Cách mạng Tháng Mười đã thể hiện những ước vọng ngàn năm của những người lao động, thể hiện khát vọng vươn tới tự do, hạnh phúc và công bằng xã hội của họ. Nạn người bóc lột người, sự bất công xã hội và dân tộc, nạn thất nghiệp và thất học đã biến mất ở mọi nơi. Lần đầu tiên trong lịch sử, một nhà nước do bản thân những người lao động tạo ra và vì những người lao động đã ra đời. Cách mạng Tháng Mười đã đập tan nhà nước cũ. Nó đã trở thành cuộc cách mạng của sự nghiệp xây dựng nhà nước mới vì phúc lợi của nhân dân, khi cơ sở vật chất – kỹ thuật của xã hội mới được xây dựng bằng tài năng và năng lực của hàng chục triệu con người. Cách mạng Tháng Mười đã trở thành cuộc cách mạng trong ý thức của mọi người, mở ra tất cả những khả năng to lớn vốn nằm trong tinh thần sáng tạo của người lao động, chỉ ra sức mạnh to lớn nằm trong tinh thần tập thể và tình đồng chí, trong chủ nghĩa yêu nước Xô viết và chủ nghĩa quốc tế vô sản, trong sự thống nhất về chính trị – tư tưởng của xã hội.

Cách mạng Tháng Mười đã mở đầu cho bước ngoặt lịch sử toàn thế giới, mở đầu cho bước quá độ của toàn nhân loại từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Cách mạng Tháng Mười đã giáng những đòn quyết định vào chủ nghĩa đế quốc quốc tế. Ách thống trị của chúng đã bị đập tan ở một phần sáu thế giới. Một phần đáng kể ở châu Âu và một phần đáng kể ở châu Á đã được tách rời khỏi chủ nghĩa tư bản. Những lò lửa cách mạng và chủ nghĩa xã hội ở Capcadơ, ở Trung Á, ở Siberi và ở vùng Viễn Đông Xô viết rực cháy. Trong những năm 20 và 30, nhân dân Xô viết đã tiến hành công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa một cách thắng lợi về cơ bản đã xây dựng xong chủ nghĩa xã hội, đã tạo ra một nền công nghiệp hùng hậu, đã cải tạo được nền nông nghiệp trên cơ sở tập thể hóa. Liên Xô đã thực hiện công cuộc cải tạo có ý nghĩa lịch sử này trong điều kiện bị chủ nghĩa tư bản bao vây, đồng thời khắc phục sự hằn thù và áp lực của các nước đế quốc.

(*) Bài đọc của Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô tại hội thảo « Cách mạng tháng 10 và những cuộc cách mạng tiếp theo » ở Hà nội cuối năm 1985.

Bốn mươi năm trước, những lực lượng chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc quốc tế—chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật—bằng con đường chiến tranh đã mưu toan đập tan thành trì của chủ nghĩa xã hội là Liên Xô. Nhưng nhân dân Xô viết trong cuộc đấu tranh anh dũng đã đập tan chủ nghĩa phát xít. Liên Xô đã không chỉ bảo vệ được tự do và độc lập của mình, không chỉ cứu toàn nhân loại khỏi ách nô dịch phát xít, mà còn làm biến đổi tới tận gốc rễ tương quan lực lượng trên thế giới. Những điều kiện cho các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mới, cho việc đập tan hệ thống thuộc địa đã được hình thành. Và trong sự nghiệp cải tạo cách mạng tiếp theo trên hành tinh chúng ta, nhân dân Việt Nam anh hùng dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác—Lênin đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đóng một vai trò to lớn. Là một nhà lý luận và thực tiễn phi thường, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nghiên cứu hoàn cảnh chung trên thế giới và ở châu Á cũng như những điều kiện cụ thể của Việt Nam. Người đã dựa vào những quy luật chung của phong trào cách mạng do Mác, Ăngghen và Lênin vạch ra và có tính tới nét đặc thù của tình hình ở Việt Nam. Và tiền đề của thắng lợi — như kinh nghiệm lịch sử đã dạy — nằm ngay trong sự kết hợp đúng đắn cái chung và cái riêng đó.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm theo tấm gương của người lãnh tụ vĩ đại của những người lao động—V. I. Lênin, đã đi theo con đường của Lênin. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành người truyền bá học thuyết Lênin đầu tiên ở Việt Nam. Người nói rằng khi còn sống Lênin «là người cha, người thầy, người đồng chí, người cố vấn của chúng ta. Ngày nay, Người là ngôi sao chỉ đường dẫn chúng ta tới cuộc cách mạng xã hội».

Cách mạng Tháng Tám năm 1945—mà nhân dân Việt Nam, Liên Xô và các nước khác vừa kỷ niệm long trọng 40 năm—có một ý nghĩa lịch sử to lớn.

Chúng tôi, những nhà sử học Xô viết, thấy cái ý nghĩa lịch sử đó như thế nào?

Thứ nhất

Cách mạng Tháng Tám, cách mạng dân tộc—dân chủ do Đảng của giai cấp công nhân đứng đầu đã trở thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ *đầu tiên* kết thúc thắng lợi ở một nước thuộc địa.

Chính điều này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh. Người nói: «Không chỉ những người lao động và nhân dân Việt Nam, mà cả những người lao động và các dân tộc bị áp bức ở các nước khác đều có thể tự hào bởi *lần đầu tiên* trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một đảng mới chỉ tồn tại 15 năm đã dẫn được cách mạng tới thắng lợi...»

Để trở thành những người đi đầu thì sẽ luôn luôn gặp khó khăn. Và nhân dân Việt Nam đã phải khắc phục những khó khăn to lớn. Và họ đã hoàn thành sứ mạng lịch sử vĩ đại này một cách đầy vinh dự.

Thứ hai

Do kết quả của thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, ở trái tim của châu Á đã xuất hiện nhà nước công nông đầu tiên. Chúng ta biết rằng vào buổi đầu mới hình thành của chế độ mới, lãnh thổ của nó tương đối nhỏ. Nhưng sự năng động của chế độ mới, tiềm năng cách mạng của nó lớn hơn rất nhiều so với lãnh thổ của nó. Và ngọn hải đăng cách mạng được thắp sáng ở Việt Nam đã dọi sáng những khoảng không rộng lớn ở châu Á, đã trở thành tấm gương khích lệ đối với hàng trăm triệu những người lao động châu Á, đã nêu gương cho các dân tộc châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Bằng cách đó, quá trình cách mạng thế giới đã có thêm một nhịp đập bổ xung.

Không phải ngẫu nhiên mà chủ nghĩa đế quốc đã bỏ ra nhiều cố gắng đến như vậy để tiêu diệt chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Những cố gắng này — về thực chất — đã mang tính chất toàn cầu. Đầu tiên là bọn thực dân Pháp đã tiến hành cuộc đấu tranh chống lại nhân dân Việt Nam. Trong cuộc chiến tranh nặng nề kéo dài 9 năm này, nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi phi thường, và Điện Biên Phủ đã trở thành biểu tượng của tinh thần bất khuất của một dân tộc đấu tranh vì tự do và độc lập của mình.

Sau đó chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã dồn sức vào chống lại đất nước Việt Nam anh hùng. Đây là chính sách xuất khẩu phản cách mạng, chính sách phục thù xã hội. Toàn thế giới đã lên án chủ nghĩa đế quốc Mỹ kẻ đã gây nên cuộc chiến tranh bẩn thỉu và nhục nhã này, toàn thế giới và trước hết là Liên Xô đã ủng hộ Việt Nam anh hùng, chuyển đến cho Việt Nam những khoản viện trợ cần thiết.

Thắng lợi phi thường của nhân dân Việt Nam, thắng lợi đạt được với giá của những đau khổ và hy sinh to lớn đã giáng một đòn vào chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc và là chiến thắng to lớn của toàn bộ phong trào cách mạng thế giới.

Trong giai đoạn lịch sử này phong trào cách mạng thế giới đang lớn mạnh và củng cố mặc cho những khó khăn và thiếu sót hiện có. Thật là nực cười và lố bịch nếu ta cho rằng quá trình cải tạo cách mạng của thế giới đang bao trùm tất cả các châu lục và kéo vào trong quỹ đạo của mình hàng trăm triệu con người ở những nước khác nhau có thể

diễn ra nhẹ nhàng, êm ả như con tàu trên đường ray mà không có những thất bại, sai lầm riêng biệt.

Nhưng sự vận động đi lên của loài người vẫn tiếp tục — điều này là hoàn toàn dễ hiểu đối với những người muốn hiểu và có thể hiểu được. Chỉ cần một thực tế là hàng chục nước khác nhau ở những châu lục khác nhau đang đi theo con đường xã hội chủ nghĩa — Từ Cộng hòa Dân chủ Đức tới Lào, từ Bungari tới Cuba, từ Hunggari tới Etiôpia — cũng nói lên sức hút mạnh mẽ tới chủ nghĩa xã hội của các dân tộc, nói lên tính không thể đảo ngược được của sự vận động này.

Vai kề vai trong đội ngũ này là Liên Xô vĩ đại — đất nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, và nước Việt Nam anh hùng.

Những nhiệm vụ đứng trước phong trào cách mạng thế giới hiện nay, những nhiệm vụ cấu thành của quá trình cách mạng thế giới đã được đánh giá một cách toàn bộ trong bản Cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Liên Xô công bố vào ngày 26 tháng 10 và nay đang được các đảng viên đảng Cộng sản Liên Xô và toàn thể nhân dân Xô viết thảo luận rộng rãi.

Nói một cách ngắn gọn, điều này có thể thể hiện trong những câu sau:

Thời đại hiện nay là thời đại của những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, của sự thi đua lịch sử của hai hệ thống chính trị — xã hội thế giới, thời đại của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân, thời đại của cuộc đấu tranh của những động lực chủ yếu của sự phát triển xã hội — của chủ nghĩa xã hội thế giới, của giai cấp công nhân và phong trào cộng sản của các dân tộc ở các nước mới được giải phóng của những phong trào dân chủ rộng rãi — chống lại chủ nghĩa đế quốc, chống lại chính sách xâm lược và áp bức của nó, vì nền dân chủ và tiến bộ xã hội.

Ngày nay, quá trình cách mạng thế giới được thể hiện trong sự tiếp tục củng cố những vị trí của chủ nghĩa xã hội hiện thực trong sự lớn mạnh của uy tín và ảnh hưởng của nó, trong sự nâng cao vai trò của quần chúng nhân dân đang đấu tranh vì sự đổi mới cuộc sống trên cơ sở chính nghĩa. Vấn đề cơ bản của ngày nay là ngăn chặn những lực lượng quân phiệt và chiến tranh, bảo vệ hòa bình trên trái đất. Trong điều kiện hòa bình, trong điều kiện của sự thi đua hòa bình của hai hệ thống, quá trình cách mạng thế giới có tất cả những khả năng để phát triển tiếp tục. Điều này cũng được nhấn mạnh trong bản Cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Liên Xô, bản Cương lĩnh mà như đồng chí M.X. Goocbachốp nói « là biểu hiện thuần nhất của quan niệm của chúng ta về sự khẳng định hòa bình trên trái đất, sự tiến bộ xã hội và sự nghiệp giải phóng dân tộc của các dân tộc ».

Trong sự phát triển tiếp tục của quá trình cách mạng thế giới, tình hữu nghị, tình anh em, sự giúp đỡ lẫn nhau của các nước xã hội chủ nghĩa đóng một vai trò quyết định. Trong lĩnh vực này, tình hữu nghị anh em của Liên Xô và Việt Nam không chỉ là tấm gương tuyệt vời của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Tình hữu nghị này là một mắt xích vững bền không phá vỡ được của bức tường thành được gọi là cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Tình hữu nghị này có tính chất nguyên tắc và sâu xa.

« Những người cộng sản Việt Nam, toàn thể những người lao động của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — đồng chí M.X. Goocbachốp từng tuyên bố — có thể tin tưởng vững chắc rằng sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa trên đất nước Việt Nam, sự nghiệp tự do và độc lập của Việt Nam trong tương lai cũng vẫn sẽ có chỗ dựa vững chắc ở tình hữu nghị của chúng tôi. Đường lối củng cố tình hữu nghị và sự hợp tác Xô-Việt — đó là đường lối nguyên tắc của đảng và đất nước chúng tôi ».

Điều này cũng được nói tới một cách rõ ràng trong lời chào mừng của những nhà lãnh đạo Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gửi nhân dân Xô viết nhân dịp kỷ niệm Tháng Mười năm nay: « Kỷ niệm vào năm nay 40 năm Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhân dân Việt Nam càng thấy rõ hơn sự gắn bó của những mối liên hệ của cách mạng Việt Nam và Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, càng nhận thức sâu sắc hơn rằng tất cả những thắng lợi của cách mạng ở Việt Nam đều gắn liền với sự ủng hộ giúp đỡ to lớn, mọi mặt và có hiệu quả của Liên Xô ».

Trong phần kết luận tôi muốn bày tỏ sự hài lòng sâu sắc rằng các mối quan hệ sáng tạo của những nhà sử học Liên Xô và Việt Nam càng ngày càng được củng cố. Chúng ta đã xuất bản được những cuốn sách viết chung về vấn đề nông nghiệp và vấn đề cách mạng văn hóa. Những ấn phẩm viết chung mới về lịch sử cách mạng cũng đang được chuẩn bị. Tôi không nghi ngờ rằng những công trình nghiên cứu chung của chúng ta trong lĩnh vực lịch sử Việt Nam và lịch sử Liên Xô sẽ được tiếp tục và sẽ đóng góp cho sự nghiệp củng cố tình hữu nghị Xô — Việt.

Tháng 11-1985

KỶ NIỆM 70 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

NGỌN CỜ HÒA BÌNH TỪ QUÊ HƯƠNG CỦA LÊNIN VĨ ĐẠI

VĂN PHONG

CÁCH mạng Tháng Mười 1917 thắng lợi. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới ra đời. Bọn đế quốc đã coi đó là « sai lầm » của lịch sử. Cho đến nay bọn hiếu chiến nhất ở Mỹ vẫn chưa từ bỏ quan niệm mù quáng này của chúng, mặc dầu chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi đất nước mênh mông của Liên Xô và trở thành một hệ thống ngày càng được củng cố vững mạnh trên phạm vi toàn thế giới.

Chủ nghĩa xã hội là Hòa bình. Song bọn đế quốc hiếu chiến không chấp nhận chân lý ấy. Trong 70 năm qua chúng đã nhiều lần « thử sức » với Liên Xô, thành trì của Hòa bình trên thế giới. Và sau mỗi lần « thử sức » này chúng đã rút ra được những bài học bổ ích cần thiết, song chỉ qua một thời gian hoặc ngắn hoặc dài, chúng lại « quên » mất những bài học lịch sử đã qua.

I – TỪ « SẮC LỆNH VỀ HÒA BÌNH »...

Nhà nước Xô viết hình thành ngày 7-11-1917 thì mười giờ sáng hôm ấy, trong thư « Gửi các công dân nước Nga », Lênin đã kêu gọi các nước đang tham chiến ký « ngay tức khắc một Hòa ước dân chủ...» (Lênin – « Toàn tập », tập 35, tr 1, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcơva, 1978).

Ngày hôm sau 8-11-1917, Lênin cho công bố « Sắc lệnh về Hòa bình », đặt nền móng cho chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Nhà nước Xô viết. Từ đó trở đi ngọn cờ Hòa bình trong thời đại mới luôn luôn được giương cao trên quê hương của Lênin vĩ đại.

Chúng ta đều biết cho đến lúc ấy Đại chiến thế giới lần thứ nhất vẫn đang diễn ra quyết liệt. Bởi vậy Lênin đã chỉ rõ: « Vấn đề hòa bình hiện nay là một vấn đề rất khẩn cấp và rất bức thiết. Người ta đã nói rất nhiều và viết rất nhiều...». Cho nên khi công bố « Sắc lệnh về Hòa bình », Lênin đã « đề nghị với nhân dân tất cả các nước tham chiến và với các Chính phủ của họ tiến hành ngay những cuộc đàm phán về một Hòa ước dân chủ và công bằng ...», và Chính phủ Xô viết « coi Hòa ước đó là một Hòa ước phải được ký kết ngay lập tức mà không có thôn tính (nghĩa là không xâm chiếm đất đai của nước ngoài, không có sự cưỡng ép sáp nhập các dân tộc khác) và không có bồi thường ». Sau đó « Sắc lệnh về Hòa bình » nhấn mạnh: « Tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh này để giải quyết việc các dân tộc giàu mạnh phân chia nhau như thế nào những dân tộc nhược tiểu mà chúng đã xâm chiếm được thì... đó là một tội ác lớn nhất đối với nhân loại » (Lênin – « Toàn tập », tập 35, tr 13 – 15)

Đề nghị nói trên của Chính phủ Xô viết đã bị các nước Anh, Pháp (về sau cả Mỹ và Nhật Bản) cự tuyệt. Chúng dự đoán sai lầm rằng chế độ Xô viết không thể nào tồn tại lâu dài được. Còn Liên minh tay tư: Đức, Áo, Hung, Thổ Nhĩ Kỳ nhận đàm phán với nước Nga với hy vọng rằng sẽ lợi dụng đàm phán hòng nhanh chóng bóp chết chính quyền Xô viết.

Đối với bọn đế quốc, thái độ đối với đề nghị Hòa bình của Lênin là như vậy. Nhưng ngay trong BCHTƯ Đảng Cộng sản Nga lúc ấy nền tảng của Hòa bình mà Lênin xây dựng lên không phải đã được quán triệt ngay từ đầu.

☆

Từ năm 1914 khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, nước Nga Sa hoàng đã tham chiến với tư cách là một thành viên của đồng minh Anh, Pháp. Tháng Hai năm 1917,

lợi dụng thắng lợi của cuộc cách mạng, giai cấp tư sản Nga đã thành lập Chính phủ tư sản, chủ trương tiếp tục chiến tranh đến cùng. Cho đến tháng 11-1917, sau khi Chính phủ tư sản Nga bị thanh toán, chiến tranh vẫn tiếp diễn giữa quân Nga (thời Nga hoàng) với Đức ngay trên đất Nga. Trước tình hình đó, Lênin chủ trương đưa nước Nga ra khỏi cuộc chiến tranh này. Đức chấp nhận.

Đầu tháng 12-1917 cuộc đàm phán bắt đầu tiến hành ở Bơrét Litốp. Theo thỏa thuận của hai bên, trong thời gian đàm phán quân đội của hai bên đều phải ngừng bắn. Cho đến hôm ấy quân Đức đã chiếm đóng một bộ phận lãnh thổ khá rộng của Nga. Ngồi vào đàm phán, đại biểu Đức đòi phần lãnh thổ mà quân đội của họ đã chiếm được là thuộc về Đức, đồng thời họ còn đòi hỏi Nga phải bồi thường chiến phí. Lênin cân nhắc, đánh giá được triển vọng của lịch sử nên đã chấp nhận những điều kiện nặng nề này. Song Lênin bị đa số trong Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nga phản đối. Ngày 12-2-1918 tiến hành cuộc bỏ phiếu trong Hội nghị Trung ương mở rộng: có 32 phiếu bỏ cho «phái cộng sản tả», đứng đầu là Bukharin, chủ trương «chiến tranh cách mạng», cứ tiếp tục đánh; còn 16 phiếu bỏ cho phái Tơrốtkít chủ trương coi như chiến tranh đã chấm dứt và không ký Hòa ước. Quan điểm của Lênin chỉ được có 15 phiếu tán thành. Thế là lợi dụng tình hình này quân đội Đức lại tiến công chiếm thêm đất đai ở Léttôni, Éttôni và một số thành phố khác. Trong khi đó bọn phản cách mạng cũng nổi dậy ở khắp nơi. Quân đội Nga do tinh thần quá sa sút nên chỉ chạy dài. Hồi ấy lực lượng vũ trang của cách mạng mới bắt đầu tổ chức được một số ít đơn vị, và họ đã chiến đấu rất anh dũng. Ngày 23-2-1918 họ đã chặn đứng được quân đội Đức trên đường tiến đến Pêtơrôgrát (về sau ngày 23-2-1918 được coi là ngày thành lập Hồng quân Liên Xô). Tuy nhiên tình thế vẫn rất khó khăn. «Tổ quốc lâm nguy!». Ban Chấp hành Trung ương Đảng lại phải họp và đề nghị nối lại đàm phán. Đầu tháng 3-1918 cuộc đàm phán lại tiếp tục. Lần này Đức vừa đánh vừa đàm. Sáng 3-3-1918 Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp, chỉ có 6 phiếu tán thành Lênin, còn 7 phiếu phản đối Người. Quân đội Đức vẫn tiếp tục tiến sâu thêm và mở rộng vùng chiếm đóng của chúng ở Nga. Chiều hôm ấy Ban Chấp hành Trung ương Đảng lại họp và quan điểm của Lênin được đa số tán thành với 7 phiếu thuận (có 5 phiếu phản đối và 1 phiếu trắng). Hòa ước Bơrét Litốp được ký ngay sau đó; đoàn đại biểu Chính phủ Xô viết phải thừa nhận các điều kiện còn nặng nề hơn nhiều so với trước.

Vậy thì Hòa ước Bơrét Litốp có ý nghĩa như thế nào đối với cách mạng? Trong những ngày ngừng bắn trước 3-3-1918 cũng như trong những tháng hòa bình sau khi Hòa ước đã ký, Lênin đã lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân tích cực củng cố chính quyền Xô viết, củng cố lực lượng vũ trang cách mạng. Mùa hạ năm 1918 có 50 vạn quân tình nguyện gia nhập Hồng quân; nhiều chuyên gia quân sự cũ, nhiều sĩ quan cũ được cách mạng sử dụng; một số Lữ đoàn, Trung đoàn của công nhân người gốc Trung Quốc, Đức, Ba Lan, Tiệp Khắc, Nam Tư, Hunggari, Triều Tiên, Rumani đã gia nhập Hồng quân, số sĩ quan và binh lính này đều mang quốc tịch công dân Xô viết. Sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần của Nhà nước Xô viết như được nhân lên. Trong khi ấy thì chiến tranh giữa bọn đế quốc tiếp tục quyết liệt trước khi sắp kết thúc. Tám tháng sau Hòa ước Bơrét Litốp, Liên minh tay tư Đức, Áo, Hung, Thổ Nhĩ Kỳ bị đánh bại, phải đầu hàng ở Côngpiegơ (11-11-1918). Hai ngày sau, Chính phủ Xô viết tuyên bố hủy bỏ Hòa ước Bơrét Litốp, giành lại tất cả những miền của đất nước mà Liên minh tay tư, đứng đầu là Đức, đã chiếm giữ, và hủy bỏ cả việc bồi thường 3 tỷ rúp vàng nữa. Trước khi kết thúc cuộc thảo luận báo cáo và việc phê chuẩn Hòa ước ngày 15-3-1918, Lênin đã nói: «Thời gian ủng hộ chúng ta. Bọn đế quốc ăn căng bụng ra, sẽ bị vỡ bụng mà chết, và trong lòng chúng một người khổng lồ mới đang lớn lên; nó lớn lên chậm hơn là chúng ta mong muốn, nhưng nó đang lớn lên, nó sẽ đến giúp đỡ chúng ta, và khi chúng ta trông thấy nó giáng đòn đầu tiên thì chúng ta sẽ nói: thời kỳ rút lui đã chấm dứt, thời kỳ tiến công trên toàn thế giới, thời kỳ thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới đã bắt đầu» (Lênin — «Toàn tập», tập 36, trang 151). Thật vậy chỉ trong 8 tháng kể từ sau khi Hòa ước Bơrét Litốp được ký cho đến ngày nó bị hủy bỏ, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga mạnh lên, phong trào phản chiến ở các nước đế quốc lan ra sâu rộng, cách mạng ở Đức bùng nổ, sự phát triển của lịch sử diễn ra đúng như Lênin đã dự đoán.

☆

Ngọn cờ Hòa bình trong tay Lênin mặc dầu đứng trước bao nhiêu sóng gió vẫn vững vàng tung bay. Tuy nhiên từ cuối năm 1918 cho đến hết năm 1920 ngọn cờ ấy lại trải qua nhiều thử thách mới. Nhưng chính quyền Xô viết đã mạnh hơn trước rất nhiều, sự ủng hộ của giai cấp công nhân quốc tế, của nhân dân thế giới đối với cách mạng Nga cũng tăng lên gấp bội. Do đó trong 3 năm mặc dầu vừa phải chống lại sự can thiệp bằng quân sự của 14

nước, vừa phải dẹp nội chiến, cách mạng xã hội chủ nghĩa trên đất nước Nga vẫn giành được những thắng lợi trong những điều kiện thuận lợi hơn nhiều so với trước.

Ngay trong những năm ấy và sau đó, Đảng và Nhà nước Xô viết vẫn luôn luôn giương cao ngọn cờ Hòa bình trong chính sách đối ngoại của mình. Căn cứ vào những nguyên tắc cơ bản đã được ghi trong « Sắc lệnh về Hòa bình », năm 1920 Chính phủ công nông Nga đã thừa nhận nền độc lập của một loạt nước nhỏ xung quanh như Extôni, Lituani, Ba Lan; và đến năm 1921 lại công nhận nền độc lập của Iran, Ápganixtan, Thổ Nhĩ Kỳ và kiến lập quan hệ ngoại giao với họ. Cũng trong năm 1921 nhân dân Mông Cổ được công nông Nga giúp đỡ trong cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng chế độ nhân dân. Đối với các nước đế quốc, Chính phủ Xô viết đề nghị đàm phán hòa bình với họ, hoặc tập thể, hoặc riêng rẽ. Anh, Pháp, Mỹ, Ý, Nhật Bản đều khước từ; mặc dầu vậy giữa các nước ấy với nước Nga Xô viết vẫn có quan hệ buôn bán, riêng đối với nước Anh thì Chính phủ Nga Xô viết đã ký được Hiệp ước thương mại với nước này.

Đến năm 1922 nhân dân Xô viết đã ghi được những thành công lớn cả về chính trị đối nội và đối ngoại. Về đối nội, đáng chú ý là cuối tháng 12 Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời, trong đó cộng đồng Nga cũng chỉ là một nước Cộng hòa trong số các nước Cộng hòa khác trong Liên bang. Về đối ngoại, sự vững vàng của Nhà nước công nông đã buộc ngay những kẻ thù của mình phải mời Chính phủ Xô viết dự Hội nghị Kinh tế Tài chính của các nước châu Âu (tháng 4-1922) ở Giênơ. Trong Hội nghị này, Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Xô viết là Tshitchêrinơ đã nêu ra bản về vấn đề cùng tồn tại hòa bình và giải trừ quân bị. Trong quá trình Hội nghị, đoàn đại biểu Chính phủ Xô viết đã gặp gỡ đoàn đại biểu Đức ở Rapalô — một tỉnh không xa Giênơ — và hai bên đã ký được Hòa ước Rapalô, trong đó nổi bật lên sự kiện là hai bên kiến lập quan hệ ngoại giao với nhau và Chính phủ Xô viết không bắt buộc Chính phủ Đức phải bồi thường (ngược hẳn lại với Hiệp ước Vécxây trước đây đòi nước Đức phải bồi thường cho nước Nga). Mùa hạ năm 1922 Chính phủ Xô viết lại được mời dự Hội nghị các nước đồng minh trong những năm chiến tranh 1914-1918 ở La Hay. Tại Hội nghị này tuy những kiến nghị của đoàn đại biểu Xô viết không được chấp thuận, song tiếng vang của những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình đã lan rộng ra trên thế giới.

Sự hình thành Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết năm 1922 là thắng lợi của đường lối lêninnít về quan hệ giữa vấn đề quốc tế và vấn đề dân tộc. Sau đó nhân dân Liên Xô càng đẩy mạnh việc thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP). Ngày 21-1-1924 Lênin mất. Mặc dù trước tổn thất vô cùng lớn lao này, Đảng Cộng sản, Chính phủ và nhân dân Liên Xô, bên trong vẫn tích cực đưa cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên; và bên ngoài vẫn giương cao ngọn cờ Hòa bình. Trong những năm 1924 và 1925 thêm một loạt nước đã kiến lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô: Anh, Ý, Áo, Na Uy, Hi Lạp, Thụy Điển, Đan Mạch, Mêhicô, Pháp và tiếp sau là Nhật Bản, Trung Quốc. Những tiến bộ về quan hệ đối ngoại trên đây chứng minh rõ rệt chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau của Liên Xô là hoàn toàn đúng đắn. Năm 1926 mặc dù chưa gia nhập Hội Quốc Liên, Liên Xô vẫn gửi cho Tổ chức quốc tế này kiến nghị về giải trừ quân bị.

Như chúng ta đã biết, những người cộng sản không quan niệm rằng sự nghiệp hòa bình chỉ là công việc của các Chính phủ, mà đó còn là sự nghiệp của nhân dân tất cả các nước vẫn tha thiết có quan hệ hữu nghị với nhau. Năm 1927 Đại hội lần thứ nhất các Hội Hữu nghị với Liên Xô ở nhiều nước đã họp ở Mátxcơva nhân kỷ niệm 10 năm Cách mạng Tháng Mười. Và trong khi bọn đế quốc Anh, Pháp, Ý, Bỉ ký với nhau Hiệp ước Lôcácnô âm mưu chống lại Liên Xô thì Liên Xô lại ký Hiệp ước bất xâm phạm với Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Ápganixtan, Iran, Lituani; đồng thời đón tiếp các đoàn đại biểu của nhân dân các nước Anh, Mỹ, Pháp, Áo, Tiệp, Bỉ đến tham quan Liên Xô và bày tỏ tình hữu nghị với đất nước Xô viết và nhân dân Xô viết.

★

Từ năm 1929 về sau nhân loại dần dần bị đe dọa bởi nguy cơ của một cuộc Đại chiến mới. Trong khi về kinh tế và xã hội, Liên Xô đi vào thế ngày càng ổn định và tiến bộ thì các nước tư bản lại sa vào cuộc tổng khủng hoảng kinh tế triền miên. Phe đế quốc bị phân hóa. Ba nước đế quốc: Đức, Ý, Nhật Bản trở thành phát xít. Bọn phát xít công khai gây chiến và chuẩn bị mở rộng chiến tranh. Mưu đồ của chúng là tiêu diệt Liên Xô, thành trì của Hòa bình thế giới và chia lại thị trường thế giới cùng với các khu vực ảnh hưởng của Anh, Pháp, Mỹ. Năm 1931 Nhật Bản chiếm Mãn Châu, năm 1933 Nhật Bản, Đức rút ra khỏi Hội Quốc Liên, đồng thời Hitle tuyên bố Hiệp ước Vécxây là vô giá trị. Năm 1935 Ý chiếm Êtiôpia; năm 1936 Đức và Ý can thiệp vào Tây Ban Nha; năm 1937 Nhật Bản trắng trợn xâm lược Trung Quốc; năm 1938 Đức xâm lược Áo và Tiệp Khắc.

Cho đến năm 1933 Mỹ mới chịu công nhận Liên Xô. Năm sau Liên Xô gia nhập Hội Quốc Liên. Nguy cơ chiến tranh đang trực tiếp đe dọa nhân loại. Trước tình hình ấy, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần VII họp, chủ trương thành lập Mặt trận chống phát xít thế giới (mà cái trục của nó là khối Đức — Ý — Nhật Bản) và nêu ra khẩu hiệu: Hòa bình, Bánh mỳ, Tự do.

Ở nhiều nước, các Đảng Cộng sản đã có sáng kiến lập ra các tổ chức chống phát xít. Ở Đông Dương có Mặt trận Dân chủ chống phát xít với khẩu hiệu: Hòa bình, Cơm áo, Tự do.

Ngay từ khi quân đội Hitle xâm lược Áo, Liên Xô đã tuyên bố sẵn sàng tham gia hành động tập thể để ngăn chặn chiến tranh phát xít và kêu gọi Hội Quốc Liên có biện pháp tích cực, thích hợp để đối phó với âm mưu của phát xít. Những đề nghị trên đây của Liên Xô không được phúc đáp. Mùa thu năm 1938 trong khi Hitle chuẩn bị đánh chiếm Tiệp Khắc thì các Thủ tướng Anh, Pháp đã họp với các đại diện của Đức, Ý và cùng nhau ký Hiệp ước Muyních thỏa thuận để quân Đức chiếm các vùng biên giới của Tiệp Khắc. (tháng 9-1938). Sự đầu hàng nhục nhã này của Anh, Pháp với dụng ý là nhằm khuyến khích Hitle đánh sang phía đông và trực tiếp tiến công Liên Xô. Nhưng cho đến mùa thu 1939 Hitle mới một mặt lần lượt chiếm đóng toàn bộ nước Tiệp Khắc, đồng thời lại cho quân chiếm lại vùng Rênani mà Pháp đang làm chủ. Trong tình hình ấy Liên Xô vẫn kiên trì khi thì bàn với Pháp, khi thì bàn với Anh để cùng hành động chống lại Hitle. Song bên ngoài thì hai nước đế quốc ấy bàn, nhưng bên trong họ lại hoặc ngấm ngầm hoặc công khai ký Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau với Đức.

Trong những ngày phát xít Đức ráo riết chuẩn bị chiến tranh ở phía tây, thì ở phía đông quân đội Nhật Bản xâm lược Mông Cổ. Hồng quân Liên Xô đã cùng với quân đội Mông Cổ đánh đuổi quân đội Nhật Bản ra khỏi biên kia biên giới Mông cổ.

Bắt mạch được ý đồ nham hiểm của Anh, Pháp, đồng thời lại nắm được sự kiện là Hitle chưa dám đánh Liên Xô ngay, tháng 8-1939 nhận lời mời của Chính phủ Đức, Liên Xô phái đại diện đến Béclin. Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau giữa Đức và Liên Xô được ký kết ngày 23-8-1939.

Ngày 1-9-1939 quân đội Hitle nổ súng xâm lược Ba Lan. Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ từ ngày ấy.

Những sự diễn biến nói trên dẫn đến ngày 1-9-1939 đã chứng minh lời tiên đoán của Lênin vào năm 1920 là khi nền chuyên chính vô sản chỉ mới tồn tại trong một nước duy nhất thì chúng ta chưa có khả năng quyết định được chính trị toàn thế giới. (Xem: «Sơ thảo đề cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa» trong Lênin — «Tuyển tập», quyển II, phần II, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962, trang 480).

II — SỐ PHẬN CỦA BỌN PHÁT XÍT CHỐNG LẠI HÒA BÌNH

Đại chiến thế giới lần thứ hai bắt đầu từ ngày 1-9-1939, kéo dài cho đến ngày 2-9-1945 mới kết thúc. Từ ngày 1-9-1939 đến ngày 21-6-1941 Hồng quân Liên Xô chưa chính thức tham chiến. Để đánh giá đúng tính chất của Đại chiến thế giới lần thứ hai (1939—1945) và có cơ sở thêm để tìm hiểu các diễn biến trên thế giới sau năm 1945, đặc biệt là các chính sách đối ngoại của Liên Xô, theo chúng tôi, nhận định sau đây có thể cung cấp cho khoa học lịch sử một sự đánh giá đúng đắn: «Chiến tranh thế giới lần thứ hai là một cuộc chiến tranh chính nghĩa của các dân tộc tham chiến nhằm đè bẹp chủ nghĩa Hitle và cứu thế giới khỏi vòng nô lệ. Đối với bọn tư bản Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Nhật, Ý, v.v... thì nó là một cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc để phân chia lại thế giới, và cũng là một mưu toan của chủ nghĩa tư bản nói chung nhằm xóa bỏ chủ nghĩa xã hội và nền dân chủ thế giới. Chiến tranh thế giới lần thứ hai là sự «bùng nổ» hỗn hợp của hai mâu thuẫn căn bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa các nước đế quốc với nhau và mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội» (Uyliam Phốstơ «Đại cương lịch sử chính trị châu Mỹ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, trang 155).

Trong hàng ngũ của các nước đế quốc lúc bấy giờ thì riêng ở châu Âu bọn phát xít Hitle là những kẻ hiếu chiến nhất. Sau khi chiếm được tài nguyên và nhân lực của nhiều nước tư bản ở Tây Âu và Trung Âu, ngày 22-6-1941 Hitle phản bội Hiệp ước bất xâm phạm với Liên Xô, cho quân tấn công ào ạt vào Liên Xô. Trong khi chiến tranh đang quyết liệt ở mặt trận Liên Xô thì ngày 7-12-1941 Nhật Bản bất thình lình đánh Mỹ ở Trân Châu cảng. Từ đấy Mỹ tham chiến chống lại Nhật Bản và về sau chống lại cả phát xít Đức. Đầu năm 1942 quân đội Hitle bị Hồng quân Liên Xô chặn đứng ở Mátxcơva. Sau đó Liên minh chống phát xít gồm 26 nước, trong đó có Liên Xô và Anh, Mỹ v.v..., hình thành. Cuối năm 1942 đầu năm 1943 thắng lợi lớn của Hồng quân Liên Xô

ở Stalingơrát mở ra bước ngoặt có ý nghĩa quyết định đối với sự thất bại cuối cùng của bọn phát xít. Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô cũng là một sự khích lệ quan trọng cho các cuộc vận động giải phóng dân tộc ở nhiều nước, kể cả ở châu Âu và ở châu Á. Và đó cũng là sự thúc đẩy Anh, Mỹ không còn chần chừ được nữa mà phải đổ bộ lên đảo Xixilơ, rồi tiến vào nước Ý, tạo điều kiện cho cuộc nổi dậy lật đổ Mútxôlini, phá tan đảng phát xít Ý, tháng 7-1943... Tháng 9-1943 nước Ý phát xít đầu hàng; cuối năm 1943 Liên Xô, Mỹ, Anh họp Hội nghị cấp cao ở Têhêran quyết định hành động chung chống phát xít Đức và giải quyết các vấn đề sau chiến tranh. Tuy nhiên Anh, Mỹ tráo trở vẫn lần chần, chờ khi Hồng quân Liên Xô đã đánh thêm cho phát xít Đức những đòn thất bại mới, chúng mới bắt đầu mở mặt trận thứ hai ở Noócmăngđi (Pháp), vào tháng 5-1944. Cho đến lúc này Sớcxin lại tỏ rõ sự xảo trá của ông ta. Mặc dầu quân đội Anh đổ bộ vào Bắc Pháp, song chúng không giải phóng nước Pháp mà lại tiến sang miền Bancăng. Năm 1944 mở ra cục diện mới. Cuộc phản công thắng lợi của Hồng quân Liên Xô về phía tây và phía nam, và những chiến thắng của Đồng minh chống phát xít trên thế giới là những nhân tố dẫn đến Hội nghị ở Yanta, tháng 2-1945. Đáng chú ý là ở Hội nghị Yanta vấn đề Hòa bình sau khi phát xít Hitle đã bị hoàn toàn thất bại được bàn tới. Ngoài việc thỏa thuận về kế hoạch kết liễu phát xít Đức, và về các thể lệ buộc chúng đầu hàng, Hội nghị Yanta đã chấp nhận đề nghị của đại biểu Liên Xô gồm ba điểm cơ bản: 1) thanh toán chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa phát xít. 2) dân chủ hóa nước Đức và bảo đảm không cho chủ nghĩa phát xít hồi phục. 3) Thành lập Liên Hiệp Quốc để bảo vệ Hòa bình.

Sau Hội nghị Yanta, chiến sự bước vào những thời điểm quyết định. Ngày 7-5-1945 Hồng quân Liên Xô chiếm Béclin, và ngày 8-5-1945 Đức đầu hàng. Tuy nhiên Đại chiến thế giới lần thứ hai chưa kết thúc. Phát xít Nhật vẫn chưa bị đánh bại. Ngày 8-8-1945 Liên Xô tuyên chiến với Nhật. Mười ngày sau toàn bộ đội quân Quan Đông bị đánh tan. Chính trong thời gian này Mỹ ném bom nguyên tử xuống Hirôxima (6-8-1945) và Nagasaki (9-8-1945). Cho đến ngày 2-9-1945 Chính phủ Nhật mới đầu hàng vô điều kiện. Đại chiến thế giới lần thứ hai chấm dứt từ ngày ấy.

Toàn nhân loại phấn khởi reo mừng sau khi trục phát xít thế giới bị bẻ gãy hoàn toàn. Trước thời gian ấy hơn một tháng, những người cầm đầu ba cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh, họp ở Pốtđam (từ 17-7 đến 2-8-1945) cam kết một lần nữa không để cho hòa bình thế giới còn bị đe dọa. Do đó họ đã nhất trí với nhau, đặc biệt là về các chủ trương như sau: 1) Giải giáp nước Đức, triệt bỏ đảng phát xít và các tổ chức có quan hệ với phát xít ở Đức, xúc tiến việc kết án bọn tội phạm chiến tranh. 2) Giao trả cho Liên Xô vùng Kônibe. 3) Giao trả cho Ba Lan những miền trước kia thuộc về Ba Lan. Qui định biên giới mới của Ba Lan ở khu vực tiếp giáp với sông Ôde và Nitse.

Việc đánh tan các lực lượng quân phiệt Nhật Bản cùng với những thỏa thuận ở Pốtđam đáng lẽ được coi là những dấu hiệu cho sự cố kết của khối liên minh các nước chống phát xít, bảo đảm cho một nền hòa bình lâu dài. Nhưng sự diễn biến của tình hình thế giới sau tháng 9-1945 đã bóc trần dã tâm phản bội của bọn đế quốc Anh, Mỹ, v.v...

Ngọn cờ Hòa bình lại đứng trước những thử thách mới.

III — 1975: HENSINKI VÀ VIỆT NAM

Trong 40 năm sau khi đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc bản đồ chính trị thế giới đã có nhiều biến đổi lớn. Hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới bị co hẹp lại và lâm vào cuộc tổng khủng hoảng ở giai đoạn thứ hai, mỗi năm càng trầm trọng thêm. Chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi Liên Xô trở thành một hệ thống thế giới bao gồm những nhóm nước ở châu Âu, châu Á, châu Mỹ la tinh và châu Phi. Gần 100 nước giành được độc lập xuất hiện, ở ngay các nước đế quốc cuộc đấu tranh cho hòa bình và dân chủ cũng lôi cuốn nhân dân ở các nước này tham gia mỗi năm càng đông đảo hơn.

Những biến đổi xã hội — chính trị trên đây đi song song với cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật đang được đẩy mạnh với một tốc độ chưa từng có. Hai sự chuyển động ấy ảnh hưởng qua lại với nhau và tạo ra một tình thế rất phức tạp trong đời sống của toàn nhân loại. Vì vậy vấn đề bảo vệ Hòa bình thế giới trở thành vấn đề sống còn của toàn thể loài người.

☆

Sau khi đã có các Hiệp ước Yanta và Pốtđam, đáng lẽ nhân loại có thể yên tâm về sự cam kết của liên minh chống phát xít để xây

dựng một cuộc sống mới trong hòa bình. Nhưng ngày 5-3-1946 Sớcsin đã đọc một bài diễn văn sặc mùi chống Cộng ở Funtơn, lặp lại mưu đồ của những kẻ cầm đầu chủ nghĩa phát xít trước kia. Hơn một năm sau, ngày 12-3-1947 Tổng thống Mỹ Tơruman lại huênh hoang về sức mạnh của bom nguyên tử Mỹ nhằm phá hoại hòa bình. Từ đấy «chiến tranh lạnh» được phát động ở châu Âu. Về sau người ta đã phát hiện ra một kế hoạch bí mật của Mỹ thảo ngày 8-11-1947 mang tên là «Kế hoạch Borollơ» âm mưu vũ trang xâm lược Liên Xô để: a) xóa bỏ chế độ Xô viết, b) và trước hết đẩy lùi ảnh hưởng của Liên Xô trong phạm vi ranh giới năm 1939, đồng thời tìm mọi cách tách các nước Cộng hòa khác ra khỏi Liên bang Xô viết, cô lập nước Nga... Băng giá «chiến tranh lạnh» càng tăng lên với việc năm 1949 Mỹ và các nước đế quốc khác thành lập ra khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) và dựng lên Nhà nước Tây Đức, tức là trắng trợn vi phạm Hiệp ước Yanta và Pôtđam. Trong những năm sau Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ lại thành lập khối quân sự Bátđa (CENTO), khối quân sự Đông Nam Á (SEATO), Đông Bắc Á; tất cả là nhằm bao vây Liên Xô và các bạn đồng minh của Liên Xô ở các nơi.

Trong thời gian ấy thì Mỹ giúp đỡ Tưởng Giới Thạch gây ra nội chiến ở Trung Quốc chống lại Đảng Cộng sản và nhân dân Trung Quốc; trực tiếp đem quân vào Triều Tiên gây chiến tranh xâm lược ở đây; giúp đỡ Pháp vũ trang tái xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia. Hà Lan tiến hành chiến tranh hòng chống lại nhân dân Inđônêxia, còn Anh vũ trang tái xâm lược Malaixia. Như vậy là trong khi bọn đế quốc, đứng đầu là Mỹ, phát động «chiến tranh lạnh» ở châu Âu thì ở châu Á chúng tiến hành những cuộc «chiến tranh nóng» ở khu vực này.

Trước tình hình ấy, Liên Xô, các lực lượng dân chủ và độc lập dân tộc tất nhiên phải có những đối sách thích hợp. Tổ chức Thông tin quốc tế (Kôminggôm) hình thành, cơ quan ngôn luận của Kôminggôm là tiếng nói chung của nhân dân tiến bộ trên thế giới trong cuộc đấu tranh «Vì hòa bình lâu dài, vì một nền dân chủ mới». Trong năm 1949 có hai thắng lợi lớn sau đây rất có ý nghĩa: 1) Tưởng Giới Thạch mặc dầu được Mỹ giúp sức đã bị nhân dân Trung Quốc đánh bật ra khỏi lục địa Trung Hoa; 2) Nước Cộng hòa Dân chủ Đức ra đời. Năm 1953 Lý Thừa Vãn và Mỹ phải nhận đình chiến ở Triều Tiên và lui về dưới vĩ tuyến 38. Năm 1954 với thắng lợi của Việt Nam ở Điện Biên Phủ, Pháp và Mỹ bắt buộc phải ngồi vào đàm phán ở Giơnevơ và trong một phiên họp cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ chúng đã phải thừa nhận độc lập và thống nhất của 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Những cuộc «chiến tranh nóng» ở Malaixia, Inđônêxia cuối cùng cũng bị dập tắt và sau đó hai nước này đều khôi phục được độc lập.

Trong suốt những năm 50, do sáng kiến của Liên Xô và các lực lượng xã hội chủ nghĩa khác, «chiến tranh lạnh» từng bước bị đẩy lùi ở châu Âu. Năm 1950 ở Xtốckhôn, Hội nghị Hòa bình thế giới họp, nhất trí đòi cấm bom nguyên tử. Năm 1951 Xô viết tối cao Liên Xô thông qua đạo luật cấm tuyên truyền cho chiến tranh. Và trên diễn đàn Liên Hiệp Quốc, đại biểu của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã kiên quyết lên án các cuộc chiến tranh xâm lược và cổ vũ cho việc bảo vệ hòa bình trên thế giới. Phối hợp với các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào độc lập dân tộc, các Đảng Cộng sản và các Đảng Công nhân cùng với nhân dân ở các nước tư bản đã giương cao ngọn cờ Hòa bình và Dân chủ.

Việc Anh, Mỹ và các nước khác phải cùng với Liên Xô công nhận nước Áo trung lập là thắng lợi của Hòa bình ở châu Âu. Năm 1954 Liên Xô đề nghị với các nước trong khối quân sự Bắc Đại Tây Dương ký Hiệp ước an ninh tập thể, song Mỹ và các nước Tây Âu đã không chấp nhận mà còn trắng trợn cho nước Cộng hòa Liên bang Đức gia nhập khối NATO. Cần phải có những chủ trương thích ứng chặn lại mọi mưu toan của các tập đoàn hiếu chiến. Tháng 5-1955 Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu ký Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau ở Vácsava (viết tắt là khối OTV). Các nước thành viên trong khối Vácsava cam kết sẽ giúp đỡ lẫn nhau, kể cả về quân sự, nếu một nước thành viên trong khối bị xâm lược. Nhờ vậy Hòa bình ở châu Âu và trên thế giới từ đấy có thêm một sức mạnh vật chất đáng kể.

Sau năm 1956, với vị trí là thành trì của cách mạng thế giới, Liên Xô càng chủ động tăng cường hơn nữa sức mạnh của Hòa bình. Chính sách cùng tồn tại hòa bình được cụ thể hóa bằng việc đẩy mạnh thi đua hòa bình với Mỹ, thắt chặt quan hệ với Nam Tư, Ấn Độ, Ai Cập và nhiều nước khác trong thế giới thứ ba. Chúng ta đều biết rằng hồi này Mỹ không còn giữ được độc quyền về bom nguyên tử nữa. Không những Liên Xô đã làm được bom nguyên tử, bom khinh khí mà còn là nước đầu tiên đưa con người vào vũ trụ (1957). Hội nghị các Đảng Cộng sản của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu năm 1957 và Hội nghị 81 Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân thế giới năm 1960 đã tỏ rõ quyết tâm bảo vệ Hòa bình thế

giới. Trong « Tuyên bố của Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân » đã viết : « Vấn đề nóng bỏng nhất của thời đại chúng ta là vấn đề chiến tranh và hòa bình. Chiến tranh là bạn đường của chủ nghĩa đế quốc... Lực lượng chủ yếu của xâm lược và chiến tranh là chủ nghĩa đế quốc Mỹ .. *Đã đến lúc có thể chặn đứng được các âm mưu gây ra chiến tranh thế giới của bọn đế quốc xâm lược. Với những cố gắng liên hợp của phe xã hội chủ nghĩa thế giới, của giai cấp công nhân quốc tế, của phong trào giải phóng dân tộc, của tất cả các nước đang đấu tranh chống chiến tranh và của tất cả các lực lượng yêu chuộng hòa bình, chúng ta có thể ngăn ngừa được chiến tranh* » (trích « Văn kiện Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân tại Mátxcơva tháng một 1960 », Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr 37, 38, 42). Năm 1959 được đánh dấu bằng hai sự kiện lớn bất lợi cho bọn đế quốc. Cuộc cách mạng thành công ở Bátđa từ nó làm tan rã khối Trung tâm (còn gọi là khối Bátđa), và cách mạng Cuba thắng lợi ở Tây bán cầu chỉ cách Mỹ 90 dặm, báo hiệu sự cáo chung của học thuyết « Châu Mỹ là của Mỹ ».

Thế giới không bao giờ quên việc năm 1960 do kiến nghị của đoàn đại biểu Liên Xô, Liên Hiệp Quốc đã thông qua quyết định đòi các nước đế quốc phải trao trả độc lập và chủ quyền cho các dân tộc trước kia là thuộc địa của họ. Trong suốt thập kỷ 60 vừa qua hàng loạt nước thuộc địa, nhất là ở châu Phi, dựa vào quyết định của Liên Hiệp Quốc đã đấu tranh giành lấy chủ quyền dân tộc của mình.

Lực lượng của Hòa bình thế giới trước những năm 1970 đã rộng khắp trên các lục địa. Chỗ dựa của những lực lượng ấy là Liên Xô vĩ đại. Ở đó ngọn cờ Hòa bình luôn luôn được giương cao và giữ vị trí tiên phong xứng đáng.

☆

Trong thời gian từ cuối thập kỷ 60 đến gần suốt cả thập kỷ 70 vừa qua, nói chung ở châu Âu tình hình chuyển sang bớt căng thẳng, băng giá của « chiến tranh lạnh » dần dần tan đi. Nếu tính riêng về quân sự thì giữa Mỹ và Liên Xô, giữa khối NATO và khối Vácsava, có sự cân bằng lực lượng. Một mặt, Liên Xô vẫn củng cố quốc phòng để tự vệ và để góp phần bảo vệ các nước đồng minh của mình, mặt khác, Liên Xô lại chủ động đưa ra nhiều sáng kiến mới về đối ngoại. Nhiều Hiệp ước đã được ký kết như Hiệp ước làm giảm nguy cơ chiến tranh thế giới, (1959), Hiệp ước giảm các vụ thử vũ khí hạt nhân trên mặt đất, Hiệp ước không phổ biến vũ khí nguyên tử, các Hiệp ước Saltl 1 và Saltl 2. Trong những năm đầu của thập kỷ 70, một loạt văn kiện khác lại được công bố. Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Cộng hòa Dân Chủ Đức và Cộng hòa Liên bang Đức thừa nhận biên giới của nhau. Mỹ, Anh, Pháp và Liên Xô thỏa thuận với nhau về quy chế Tây Ba Linh. Nhưng thắng lợi của Hòa bình ở châu Âu thể hiện tập trung ở bản Tuyên bố Hensinhki năm 1975.

Lép Tônkhômanốp trong bài « Nền tảng của hòa bình và an ninh ở châu Âu », Sciences sociales (Liên Xô) số 1-1986, đã đánh giá : « Yalta – Potsdam – Helsinki. Đó là ba cái mốc chủ yếu trên con đường khó khăn của cuộc đấu tranh nhằm bảo đảm một nền hòa bình vững bền của nhân dân các nước trong suốt mấy thập kỷ vừa qua. Đó là 3 địa điểm đã diễn ra ba Hội nghị quốc tế mà các Nghị quyết của nó đã thể hiện và khẳng định nguyện vọng của nhân loại là nhằm ngăn ngừa một cuộc đụng độ trên thế giới, nhằm phát triển một sự hợp tác hòa bình và cùng có lợi giữa các nước không phân biệt có chế độ xã hội như thế nào... ».

« ...Các vị Nguyên thủ của 33 nước ở châu Âu cùng với những người lãnh đạo cao nhất của Mỹ và Canađa sau những ngày tranh luận quyết liệt đã dẹp được các quan điểm bất đồng và về sau đã ký được bản Tuyên bố cuối cùng thừa nhận nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình và sự thể hóa nguyên tắc ấy trong tất cả các lãnh vực của những quan hệ giữa các nước có hai chế độ xã hội khác nhau. Họ đã đồng ý với nhau là phải củng cố an ninh và hợp tác, xóa bỏ tình hình căng thẳng là tình hình có thể dẫn đến xung đột công khai, bảo đảm những quan hệ bình thường và cùng có lợi cho tất cả các nước. Những nguyên tắc ấy phải đi tới chuẩn bị để tháo gỡ những mâu thuẫn và giải quyết các mối bất đồng không phải bằng vũ lực, mà bằng những phương tiện hòa bình : họ sẽ tăng cường sự tin cậy đối với nhau và tôn trọng những quyền lợi chính đáng của nhau. Những nguyên tắc ghi trong Tuyên bố cuối cùng đã phản ánh thực chất của những tư tưởng cùng tồn tại hòa bình với ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong thế kỷ hạt nhân này. Kinh nghiệm của tất cả những thập kỷ sau chiến tranh chứng minh rằng không thể có cơ sở nào khác của Hòa bình ở châu Âu như cơ sở được xem xét một cách sáng suốt ở Helsinhki khi họ bàn về việc quyết định tương lai của châu Âu » (như trên).

Vậy kết quả cụ thể của Hội nghị Hensinki năm 1975 là gì ? Đó là :

1. Các cuộc chiến tranh ở châu Âu đã kế tiếp nhau trong lịch sử chủ yếu là bắt đầu từ việc tranh chấp nhau về biên giới lãnh thổ. Lần thứ nhất các nước châu Âu và Mỹ, Canada

thỏa thuận với nhau và cùng nhau cam kết tôn trọng biên giới lãnh thổ của nhau.

2. Từ sau năm 1917 các nước đế quốc khăng khăng bác bỏ nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau do Liên Xô nêu lên. Đây là lần thứ nhất 35 nước thuộc hai chế độ xã hội khác nhau khẳng định nguyên tắc nói trên là cơ sở duy nhất chi phối những quan hệ giữa các Nhà nước có chế độ xã hội khác nhau.

3. Tuyên bố Hensinhki còn có ý nghĩa như là phương hướng hợp tác giữa các Nhà nước có chế độ xã hội khác nhau, trong rất nhiều lĩnh vực từ kinh tế, khoa học, kỹ thuật đến văn hóa, trao đổi thông tin và tiếp xúc giữa các cá nhân. Phương hướng hợp tác trong các lĩnh vực trên đây lại được các thỏa ước cụ thể hóa thêm bằng những quan hệ hai bên hoặc nhiều bên: bằng những ký kết hợp tác về kinh tế, thương mại, công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, ...; bằng sự cộng tác trong sản xuất các mặt hàng cần thiết cho cả Đông lẫn Tây: bằng những sự tiếp xúc với nhau qua các Đại hội, những cuộc hội thảo, những việc giao dịch, v.v...

4. Tuyên bố Hensinhki 1975 cũng đề cập đến các vấn đề nhân đạo, đến việc xem xét các vấn đề hiện tại và tương lai của châu Âu.

Tóm lại, trong gần 2 thập kỷ qua khi các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc và dân chủ đã lớn lên; khi giữa Liên Xô và Mỹ, giữa khối NATO và khối Vácsava sự cân bằng về phương diện quân sự chiến lược đã được thực hiện; thì «chiến tranh lạnh» ở châu Âu bị đẩy lùi, tình hình châu Âu giảm hẳn sự căng thẳng trước đây và nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình được chấp nhận.

Tuy nhiên chính trong hai thập kỷ ấy Mỹ lại gây ra và trực tiếp tham gia «chiến tranh nóng» ở Đông Dương, ở Việt Nam. Trừ bom nguyên tử ra, Mỹ đã sử dụng tất cả những loại vũ khí có thể có của chúng để hòng làm bá chủ Đông Dương. Cuộc kháng chiến kiên cường, anh dũng trong hơn 20 năm qua của nhân dân 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia, được sự đồng tình và sự giúp đỡ về vật chất, tinh thần, chính trị của Liên Xô, cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa anh em và nhân dân tiến bộ trên thế giới, kể cả nhân dân Mỹ, cuối cùng đã đánh cho bọn hiếu chiến Mỹ những đòn thất bại chưa từng có, buộc chúng phải cuốn cờ rút quân xâm lược về Mỹ (1973) và đến năm 1975 cái chính quyền bù nhìn do Mỹ, lập ra ở miền Nam Việt Nam phải đổ nhào trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Không phải ngẫu nhiên lại có sự trùng hợp của hai thắng lợi lớn lao này trong năm 1975: Hensinhki là thắng lợi đối với «chiến tranh lạnh» ở châu Âu và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử là thắng lợi đối với «chiến tranh nóng» ở Việt Nam. Đó là hai thắng lợi to lớn của Hòa bình trong thời đại của chúng ta, một nền hòa bình mà những nguyên tắc lớn đã được ghi lại trong Sắc lệnh nổi tiếng có chữ ký của Lênin vĩ đại từ năm 1917.

IV – TIỀM LỰC TO LỚN CỦA HÒA BÌNH Ở LIÊN XÔ VÀ TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

Như chúng ta thấy lịch sử thế giới đã ghi lại hai sự kiện chính trị lớn: Hội nghị Hensinhki và chiến dịch Hồ Chí Minh cùng xảy ra năm 1975. Nó chứng minh một thực trạng trong đời sống chính trị quốc tế hiện nay là tất cả các nước có chế độ xã hội khác nhau trên hành tinh chúng ta đều đã và đang cùng tồn tại hòa bình với nhau. Tuy nhiên chỉ vài năm sau các Tổ hợp quân sự – công nghiệp Mỹ đã ra lệnh cho những kẻ cầm đầu Nhà Trắng và Lầu Năm Góc tìm mọi cách đảo ngược lại hiện thực ấy, sự thật ấy. Catơ vừa thay thế cho Pho đã muốn xóa bỏ những từ ngữ «hòa dịu» (détente) và «cùng tồn tại hòa bình» trong các Từ điển Mỹ. Và đầu những năm 80 khi Rigân thay chân Catơ thì ở Mỹ bỗng nổi lên ầm ỹ những tiếng kêu gọi bước vào thời kỳ «sau cân bằng» (Post-paritaire) và «chống cân bằng» (Anti-paritaire). Mở đầu cho thời kỳ này ở Mỹ, Rigân và Thượng Nghị viện Mỹ không thông qua Hiệp ước Salt 2 mặc dầu đã có chữ ký của Chính phủ Mỹ trước đó. Rồi chính Tổng thống Mỹ Rigân tung ra những luận điệu như: «Kinh thánh và ngay cả chúa Giêsu nữa đã giao cho Mỹ nhiệm vụ phải làm hết sức mình để chống lại chủ nghĩa xã hội». Bây giờ là năm 1983. Hai năm sau, năm 1985 trước Ủy ban đối ngoại của Thượng Nghị viện Mỹ, Suudơ, Bột rưởng Bộ Ngoại giao Mỹ huênh hoang rằng: «sau Việt Nam» một thời gian, nước Mỹ đã từ bỏ vai trò chủ động của mình... Bây giờ chu kỳ ấy được bắt đầu lại; Mỹ đã lấy lại sức và lấy lại sự tự tin rồi...» Trong những năm ấy người ta thấy «cái chu kỳ» mà Mỹ muốn «bắt đầu lại» gồm có một loạt những hành động trắng trợn như sau:

1. Đẩy mạnh chạy đua vũ trang hòng vượt Liên Xô về lực lượng quân sự bằng cách tăng thêm sản xuất vũ khí mới như bom nơtơrôn,

tên lửa thuộc thế hệ mới, đầu đạn hạt nhân mới; kể cả việc xúc tiến làm những vũ khí có khả năng hủy diệt toàn thể loài người trên hành tinh của chúng ta; và tất cả những cái ấy là nhằm thực hiện cái gọi là «Sáng kiến phòng thủ chiến lược» (SDI) hoặc đúng hơn là «chiến tranh trên các vì sao».

2. Đưa hàng trăm tên lửa tầm trung bình kiểu mới đặt ở Tây Đức, Anh, Ý hướng về phía Liên Xô với âm mưu khi cần thiết sẽ sử dụng đồng thời với việc bấm nút cho nổ các loại vũ khí khác nữa, đánh đòn đầu tiên để Liên Xô không kịp chống đỡ. Song song với việc làm trên đây là tiến hành các cuộc tập trận của khối NATO trên bộ, trên biển, trên không.

3. Gây ra tình hình căng thẳng và đe dọa an ninh của nhiều khu vực trên thế giới. Ở Cận Đông, Mỹ hợp tác chiến lược với Ixraen chống lại Palextin, Libăng và các nước Ả Rập khác, bí mật bán vũ khí cho Iran, luồn vũ khí cho bọn phản cách mạng ở Ápganixtan. Ở châu Phi, Mỹ cấu kết với chính quyền Apácthai Nam Phi chống lại nhân dân Nam Phi, chống lại nền độc lập của Namibia, xâm lược Ănggôla, Môdămbích và nuôi dưỡng bọn phản cách mạng ở các nước này. Ở Trung Mỹ, Mỹ đem thủy, lục, không quân thôn tính Grênađa, tích cực giúp bọn phản cách mạng Xômôxa chống Nicaragoa, bao vây và tổ chức ám sát các nhà lãnh đạo Cuba. Ở Đông Bắc Á, Mỹ thúc ép Nhật Bản tái vũ trang, câu kết với tập đoàn phản động Nam Triều Tiên; ở Đông Nam Á, Mỹ xây lại các kho vũ khí ở Thái Lan, giao đôla và vũ khí cho bọn Pôn Pốt để chống lại nền độc lập của Campuchia; ở Nam Á, Mỹ giúp vũ khí và đôla cho Ápganixtan gây căng thẳng ở các miền giáp Ápganixtan — Ấn Độ, v.v...

Có thể kể nhiều hành động khác nữa của Mỹ, và tất cả đều nhằm thực hiện «học thuyết toàn cầu mới» (néo — globalisme), một học thuyết công khai chủ trương xuất khẩu phản cách mạng, đi ngược lại tiến bộ xã hội, quay ngược bánh xe lịch sử của nhân loại, phá hoại chủ nghĩa xã hội thế giới, đẩy lùi các phong trào độc lập dân tộc, chống lại những hoạt động vì dân chủ và hòa bình...

☆

Sự điên cuồng của cánh hữu trong tập đoàn thống trị nước Mỹ hiện nay là mưu toan đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh hạt nhân, trước hết là muốn phá hoại thế cân bằng quân sự chiến lược giữa Mỹ với Liên Xô, giữa khối NATO với khối Vác sava, đặt toàn nhân loại trước một nguy cơ chưa từng có: «vũ khí hạt nhân chứa đựng một cái vòi có khả năng quét tất cả loài người khỏi bề mặt của Quả đất chúng ta» (M.X. Goócbachốp).

Cuộc đấu tranh cho Hòa bình thế giới, cho sự tôn trọng nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị — xã hội khác nhau hiện nay đã mang một ý nghĩa mới, một nội dung mới và đòi hỏi một quy mô sâu rộng với những hình thức phong phú, thích hợp với giai đoạn lịch sử của chúng ta. Ngay từ đầu những năm 80 Liên Xô và khối Vácsava đã có những biện pháp cần thiết không cho Mỹ và khối NATO phá vỡ thế cân bằng lực lượng quân sự. Báo chí thế giới đã ghi lại việc Liên Xô và khối Vácsava đã đáp lại việc Mỹ và khối NATO đặt tên lửa tầm trung mới ở châu Âu bằng việc đưa ra loại tên lửa SS.20. Đánh giá việc duy trì thế cân bằng chiến lược quân sự này. Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô viết: «Việc thiết lập thế cân bằng chiến lược quân sự giữa Liên Xô và Mỹ, giữa Tổ chức Hiệp ước Vácsava và khối NATO là thành tựu lịch sử của chủ nghĩa xã hội. Nó đã củng cố vững chắc vị trí của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa và tất cả các lực lượng tiến bộ, đập tan những âm mưu của các thế lực hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc hòng giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh hạt nhân thế giới. Duy trì thế cân bằng này là một nhân tố quan trọng bảo đảm cho hòa bình và an ninh thế giới» («Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô». Bản sửa đổi mới được Đại hội XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua — Phụ trương báo «Liên Xô ngày nay», số 6—1986, trang 4).

Nhưng vấn đề không phải chỉ là như vậy. Cần có một tầm chiến lược năng động hơn, chủ động hướng vào một thời gian xa hơn, một không gian rộng hơn. Vì vậy tại Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 27, đồng chí M.X. Goócbachốp trong «Báo cáo chính trị» đọc ngày 25-12-1986 đã nhấn mạnh: «Trong tình hình hiện nay thực hiện yêu cầu đó trước hết có nghĩa là chấm dứt công cuộc chuẩn bị về vật chất cho chiến tranh hạt nhân.

Sau khi cân nhắc toàn diện tình hình hiện nay, Đảng Cộng sản Liên Xô đã đề ra một chương trình hoàn chỉnh nhằm thủ tiêu hoàn toàn vũ khí giết người hàng loạt tới cuối thế kỷ chúng ta, đó là một chương trình có quy mô và ý nghĩa lịch sử. Việc thực hiện chương trình đó sẽ mở ra trước loài người một giai đoạn phát triển khác về nguyên tắc, tạo ra khả năng chỉ tập trung sức lực vào công cuộc lao động sáng tạo» (M.X. Goócbachốp — «Báo cáo chính trị của Ủy ban trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tại Đại hội XXVII của Đảng». NXB Sự thật, Hà Nội, NXB Thông tấn xã Nôvôxti, Mátxcơva, 1986, tr 2).

Phân tích nhóm mâu thuẫn thứ nhất ghi trong Cương lĩnh, tức là nhóm mâu thuẫn quan trọng nhất xét về sự liên hệ đến toàn nhân loại, đồng chí M.X. Góocbachốp chỉ ra rằng: «Lực lượng so sánh trên vũ đài thế giới, sự tăng trưởng và hoạt động của tiềm lực hòa bình, khả năng sử dụng một cách có hiệu quả các tiềm lực hòa bình chống lại nguy cơ chiến tranh hạt nhân, đó là những nhân tố quyết định».

Thật vậy lực lượng so sánh trên vũ đài thế giới và tiềm lực hòa bình trong giai đoạn hiện nay của thời đại chúng ta rõ ràng là không những khác về số lượng mà còn khác cả về chất lượng, nếu chúng ta đối chiếu với thời kỳ 1917–1945, với những thập kỷ 60 và 70 của thế kỷ này.

1. Nếu như vào năm 1917 chỉ có Liên Xô là Nhà nước xã hội chủ nghĩa duy nhất thì sau Đại chiến thế giới lần thứ hai chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa có mặt ở trên khắp các lục địa, và đại bộ phận các nước xã hội chủ nghĩa này đã có một nền kinh tế phát triển ở mức độ cao, một cơ sở khoa học vững vàng, một tiềm lực quân sự và chính trị được nhân loại tin cậy. Dân số của các nước xã hội chủ nghĩa chiếm 1/3 nhân loại, ở đấy không có áp bức, bóc lột mà là do nhân dân lao động làm chủ. Trong 70 năm qua chủ nghĩa xã hội tuy không tránh được một số vấp váp, sai lầm, song cho đến nay cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa vẫn tỏ ra và càng tỏ rõ là một sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của tiến bộ xã hội và của Hòa bình thế giới.

2. Bản đồ chính trị thế giới trước năm 1945 trừ Liên Xô chiếm 1/6 quả địa cầu, còn tất cả các nước đều nằm trong quỹ đạo của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Sau năm 1945, nhất là trong những năm 1960 – 1970 tuyệt đại đa số các thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ, ở nam Thái Bình Dương đã được giải phóng về chính trị, thành lập những Nhà nước độc lập dân tộc; một số đông các nước này đã tách khỏi quỹ đạo của các nước đế quốc về kinh tế. Trong số 160 nước thành viên của Liên Hiệp Quốc hiện nay, số lượng các nước mới giành được độc lập chiếm quá nửa và đó là một tiềm lực lớn của Hòa bình, có những tiếng nói chung với các nước xã hội chủ nghĩa trong các cuộc đấu tranh cho Hòa bình và tiến bộ xã hội.

3. Tiềm lực to lớn của Hòa bình thế giới hiện nay không những ở số lượng các Nhà nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, ở các Nhà nước độc lập trong Phong trào không liên kết, mà còn ở phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, ở phong trào Hòa bình và dân chủ rộng lớn ở ngay trong lòng của các nước đế quốc, kể cả ở Mỹ; và tất cả đang hợp lực lại cùng với cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, các nước độc lập dân tộc thành một lực lượng chống chiến tranh, chống sự đe dọa của vũ khí hạt nhân do Mỹ và tổ chức NATO gây ra.

Khái quát lại về vấn đề chống nguy cơ chiến tranh hạt nhân hiện nay và bảo vệ hòa bình thế giới, cũng như về vấn đề tập hợp những lực lượng tiến bộ, yêu chuộng hòa bình trên hành tinh chúng ta vào mục tiêu cao cả này; Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô đã chỉ rõ: «*Vấn đề nóng bỏng nhất hiện nay đặt ra trước loài người là vấn đề chiến tranh và hòa bình*.. chưa bao giờ có mối nguy cơ to lớn như vậy, đe dọa loài người. Nhưng cũng chưa bao giờ có những khả năng hiện thực như vậy để bảo đảm và củng cố hòa bình. Cùng chung sức lại, các dân tộc có thể và cần phải loại bỏ mối đe dọa hủy diệt hạt nhân.

Chống lại chính sách xâm lược của chủ nghĩa đế quốc là tiềm lực ngày càng lớn mạnh của các lực lượng hòa bình. Đó là chính sách tích cực yêu chuộng hòa bình, trước sau như một, sức mạnh kinh tế và quốc phòng ngày càng vững chắc của các nước xã hội chủ nghĩa. Đó là chính sách của đa số các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh hết lòng quan tâm đến việc gìn giữ hòa bình, chấm dứt chạy đua vũ trang. Đó là phong trào chống chiến tranh của quảng đại quần chúng trên khắp các lục địa, những phong trào này đã trở thành yếu tố lâu dài và có ảnh hưởng trong đời sống xã hội. Việc phân tích tỉnh táo sự so sánh lực lượng thực tế đã làm cho nhiều nhà hoạt động chính trị ở các nước tư bản chủ nghĩa cũng hiểu rõ mức độ nguy hiểm của việc tiếp tục mở rộng chạy đua vũ trang.

Đảng Cộng sản Liên Xô cho rằng nguy cơ chiến tranh do chính sách của bè lũ đế quốc xâm lược gây ra dù có to lớn đến đâu chăng nữa *nhưng chiến tranh thế giới không phải là tất yếu tiền định. Có thể ngăn chặn chiến tranh, cứu loài người khỏi thảm họa. Đó là sứ mệnh lịch sử của chủ nghĩa xã hội, của tất cả các lực lượng tiến bộ, yêu chuộng hòa bình trên hành tinh chúng ta*» («Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô», tài liệu đã dẫn, tr 9–10)

Cũng cần phải nói thêm rằng chủ nghĩa xã hội là nhân đạo, là hòa bình; còn chủ nghĩa tư bản đế quốc là vô nhân đạo, là chiến tranh như Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô đã chỉ rõ: «Chủ nghĩa xã hội – đó là xã hội với ngọn cờ đã vạch rõ: «Tất cả vì con người, tất cả vì hạnh phúc của con người»... Chủ nghĩa xã hội – đó là xã hội mà mọi hành động và ý nghĩ của

nó trên trường quốc tế đều nhằm ủng hộ nguyện vọng của các dân tộc muốn độc lập và tiến bộ xã hội, phục vụ cho nhiệm vụ chính là bảo vệ và củng cố hòa bình »; còn chủ nghĩa tư bản đế quốc là « Sự tăng cường bóc lột giai cấp công nhân và tất cả những người lao động..., đó là lịch sử của những cuộc khủng hoảng kinh tế, những chấn động xã hội và chính trị, những xung đột và chiến tranh ăn cướp gây ra cho người lao động những tai họa không sao kể xiết... chính sách của bè lũ đế quốc là sẵn sàng hy sinh vận mệnh của hàng loạt các dân tộc... Xét cho cùng chính sách đó có nguy cơ gây ra một cuộc đụng độ quân sự toàn cầu mà kết quả sẽ không có bên nào thắng bên nào thua, nhưng nền văn minh thế giới có thể bị diệt vong » (« Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên Xô ». Tài liệu đã dẫn, tr 2, 4, 5, 9).

Do đó sự nghiệp đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh hạt nhân, bảo vệ hòa bình thế giới của nhân loại hiện nay còn mang một ý nghĩa nhân đạo hết sức sâu sắc hơn bao giờ hết; và thành trì của Hòa bình thế giới chính là Liên Xô vĩ đại.

Đúng là trong tình hình thế giới hiện nay « dự đoán về quan hệ tương lai giữa các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, giữa Liên Xô và Mỹ là một việc rất khó » như « Báo cáo chính trị của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tại Đại hội XXVII của Đảng đã nêu lên, song đánh giá cho đúng sự so sánh lực lượng trên vũ đài thế giới, trên cơ sở đó có đường lối, chính sách đúng đắn để huy động toàn bộ và triệt để các tiềm lực của hòa bình trên hành tinh của chúng ta vào mục đích củng cố, bảo vệ hòa bình là có ý nghĩa quyết định. Những hoạt động của Liên Xô ở Liên Hiệp Quốc, ở Viên, ở Giơnevơ, ở các Hội nghị khoa học,...; của bản thân đồng chí M. X. Goócbachốp ở Vlađivốtxtốc, ở Râygiavích, ở Đenli; trong những cuộc gặp gỡ với Thủ tướng Anh, Tổng thống Pháp ở Mátxcơva, những cuộc tiếp xúc trực tiếp với Tổng thống Mỹ Rigân; tất cả những hoạt động song song ấy cùng với quyết tâm đổi mới trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội ở Liên Xô; là những đóng góp to lớn, tích cực làm rạng rỡ ngọn cờ Hòa bình từ quê hương của Lênin vĩ đại... Thật là sáng ngời chính nghĩa khi chúng ta thấy trong Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô trịnh trọng nêu rõ: « Đảng Cộng sản Liên Xô kiên quyết và trước sau như một bảo vệ nguyên tắc lêninnít về cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau » (« Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô », (Tài liệu đã dẫn, tr 30, 31.)

Tháng 6-1987

TỪ CHỦ TRƯƠNG "ỦNG HỘ LIÊN BANG XÔ VIẾT" ĐẾN TƯ TƯỞNG "ĐOÀN KẾT, HỢP TÁC TOÀN DIỆN VỚI LIÊN XÔ"

PHAN NGỌC LIÊN – NGUYỄN ĐÌNH LỄ

CÁCH mạng tháng Mười có sức hấp dẫn diệu kỳ đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động bị áp bức toàn thế giới, bởi vì nó đã đặt ra và giải quyết « những vấn đề hết sức cơ bản của một cuộc cách mạng vô sản, của một cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và tiến bộ xã hội ở tất cả các nước tất yếu phải làm » [1]. Sự tồn tại và phát triển của nước Nga Xô viết, sau đó là Liên Xô là minh chứng hùng hồn về sức mạnh vô địch và sự thắng lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới, là niềm tin, là chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy bọn đế quốc và phản động đã tìm mọi cách phá hoại, tiêu diệt nước Cộng hòa Xô viết ngay từ lúc mới ra đời. « Ủng hộ nước Nga Xô viết », « Ủng hộ Liên Xô » là cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt, quyết liệt trên phạm vi thế giới gắn liền với thắng lợi cách mạng của mỗi nước, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Ủng hộ Liên Xô còn là biểu hiện tình đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân và những người bị áp bức trên toàn thế giới.

Nhân dân Việt Nam, từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đi tìm đường cứu nước, đặc biệt khi Người đến với Cách mạng tháng Mười, với Lênin, gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới, đã luôn luôn hướng về đất nước Xô viết, đi theo con đường Cách mạng tháng Mười đã vạch ra và từng bước giành những thắng lợi to lớn, quyết định trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. « Ủng hộ Liên bang Xô viết », khẩu hiệu chiến lược, ra đời ngay khi Đảng mới thành lập, trở thành hiện thực trong đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và ngày nay trở thành nguyên tắc trong đường lối đối ngoại của Đảng, thể hiện ở sự đoàn kết, hữu nghị, hợp tác toàn diện và vững bền giữa Việt Nam và Liên Xô.

☆

Cách mạng tháng Mười và nước Nga Xô viết ra đời gặp sự chống đối ngay của các nước đế quốc. Ngày 8-1-1918, tổng thống Mỹ Uyn-xơn đưa ra « 14 điểm » về hòa bình sặc mùi đế quốc chủ nghĩa nhằm chống lại « Sắc lệnh về hòa bình » được thông qua tại Đại hội Xô viết toàn Nga ngày 8-11-1917. Ngay sau đó, 14 nước đế quốc lần lượt vũ trang xâm lược nước Nga Xô viết, nuôi dưỡng bọn phản cách mạng trong nước nổi dậy chống chính quyền cách mạng. Cũng ngay sau Cách mạng tháng Mười phong trào ủng hộ nước Nga Xô viết sôi nổi khắp nơi, dưới nhiều hình thức phong phú. Trước hết, phải nói đến 4 triệu người nước ngoài được tham dự, chứng kiến cuộc Cách mạng tháng Mười đã nhanh chóng đưa tin, thuật lại cuộc Cách mạng vĩ đại này [2]. Trong số đó phải kể đến Giôn Rít (Mỹ) với quyển « Mười ngày rung chuyển thế giới » và Phuxê Côxutđi (Nhật Bản) trong các quyển « Ghi chép về nước Nga cách mạng » và « Từ nước Nga công nông trở về » đã kể cho nhân dân nước mình và nhân loại tiến bộ những sự thật về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên, bác bỏ luận điệu xuyên tạc của bọn đế quốc. Việc bảo vệ thành quả Cách mạng tháng Mười mạnh mẽ nhất thể hiện trong phong trào « Không được đụng đến nước Nga Xô viết! » của công nhân, trí thức tiến bộ và nhân dân lao động các nước Âu, Mỹ. Tháng 1-1919 Đại hội toàn quốc của những người Anh tham gia phong trào « Không được đụng đến nước Nga Xô viết! » họp ở Luân Đôn đã phát động cuộc đấu tranh chống sự can thiệp cút

các nước đế quốc vào nước Nga. Từ ngày 16 đến 27-4-1919 thủy thủ Pháp ở Xê-vát-xtô-pôn và Ô-đét-xa khởi nghĩa, bày tỏ tình đoàn kết với nhân dân Nga.

Ngày 20-9-1919 Đại hội lần thứ XIV của Tổng công đoàn Pháp đòi chấm dứt can thiệp vũ trang của các nước đế quốc vào nước Nga Xô viết, kêu gọi công đoàn vận tải không chuyên vũ khí, đạn dược tiếp tế cho bọn Đênhikin, Côntrắc. Ngày 20 và 21-7-1919 công nhân Italia tổng bãi công phản đối chính phủ ủng hộ bọn phản cách mạng ở nước Nga Xô viết.

Từ đó đến nay, phong trào nhân dân thế giới ủng hộ chính sách, đường lối yêu chuộng hòa bình của Liên Xô, ủng hộ cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại chống phát xít Đức, ủng hộ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô ngày một lan rộng và đi vào bề sâu. Tổ chức hữu nghị, đoàn kết với Liên Xô được thành lập ở nhiều nước trên thế giới, trở thành phong trào quần chúng cách mạng rộng rãi, gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng ở mỗi nước.

Việt Nam ở cách xa nước Nga. Hơn nữa, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương tìm mọi cách ngăn chặn, bưng bít nên tin tức về phong trào cách mạng ở nước Nga đến với nhân dân Việt Nam rất khó khăn. Sau Cách mạng Tháng Mười thành công, một hành động có ý thức chính trị rõ rệt là đồng chí Tôn Đức Thắng, năm 1919, đã kéo lá cờ đỏ trên chiến hạm Pháp ở biển Đen. Đồng chí là « một trong những người Việt Nam đầu tiên đã tham gia đấu tranh bảo vệ Cách mạng Tháng Mười vĩ đại » (3).

Song người Việt Nam đầu tiên đến với Cách mạng tháng Mười, chủ nghĩa Lênin, đi theo con đường Cách mạng tháng Mười vạch ra là đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Năm 1917, khi trở lại Pari (4), đồng chí Nguyễn Ái Quốc, qua tin tức, truyền đơn, sách báo của Đảng xã hội, được biết về cuộc cách mạng này. Vốn có nhạy cảm chính trị, lại được rèn luyện trong cuộc hành trình dài ngày qua nhiều nước đế quốc, thuộc địa và phụ thuộc, nên tuy « chưa hiểu hết tầm quan trọng lịch sử » (5) của Cách mạng tháng Mười, Người vẫn bị « sức lôi cuốn kỳ diệu » (6) của nó. Từ nhận thức « cảm tính tự nhiên » (7), Người tiếp tục đi sâu tìm hiểu Cách mạng tháng Mười trong sách sở và hoạt động thực tiễn. Tình cảm với một dân tộc « ở một góc trời xa xăm... đã đánh đuổi được bọn chủ bóc lột... tự quản lý lấy đất nước mình », với Lênin « Người dũng cảm nhất » (8) ngày càng nồng thắm, sự nhận thức về lý luận chính trị càng sâu sắc dần dần biến thành những hành động cách mạng tích cực ủng hộ nước Nga Xô viết. Cuối năm 1918 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã cùng công nhân Pháp biểu tình, rải truyền đơn của Đảng Xã hội kêu gọi nhân dân lao động đấu tranh chặn bàn tay xâm lược của đế quốc Pháp và các đế quốc khác vào nước Nga Xô viết (9). Năm 1919, Người cùng các đảng viên xã hội Pháp « đi quyên tiền trong các phố Pari để giúp cách mạng Nga qua nạn đói, hậu quả của chính phủ Pháp và chính phủ các nước đồng minh bao vây nước Nga Xô viết » (10). Với hành động và lòng tin tưởng vào thắng lợi của cách mạng, « Người đã cất cao tiếng nói của người Việt Nam đầu tiên ủng hộ Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại » (11).

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là người Việt Nam đầu tiên tiếp nhận, ủng hộ Cách mạng tháng Mười mà còn có công lao to lớn với dân tộc là đưa nhân dân ta theo con đường đã trải qua. Đó là sự khẳng định tích cực nhất việc ủng hộ Cách mạng tháng Mười, ủng hộ Liên Xô, là góp phần thực hiện lời tiên đoán của Lênin về một « tia lửa » sẽ « cháy bùng lên » thiêu đốt chế độ dương thời, « đưa cuộc đấu tranh kiên cường của bao nhiêu thế hệ đã hy sinh đến chỗ hoàn toàn chiến thắng một chế độ đáng căm thù » (12). Nhờ có Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam khẳng định được rằng đi theo con đường Cách mạng tháng Mười là ủng hộ Liên Xô. Ủng hộ Liên Xô là biểu hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lòng yêu nước chân chính và tinh thần quốc tế vô sản, vì lợi ích của phong trào cộng sản quốc tế và của bản thân dân tộc mình.

Chính vì thế, ngay khi Đảng ta mới ra đời, « Ủng hộ Liên bang Xô viết » được xác định rõ trong Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng, là *một trong mười nhiệm vụ cốt yếu* của cách mạng tư sản dân quyền nước ta. Tiếp đó, trong nhiều văn kiện quan trọng, Đảng đã vạch ra tỉ mỉ các biện pháp hành động để thực hiện có kết quả chủ trương « Ủng hộ Liên bang Xô viết ».

Trong cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh, biểu tượng củng cố lòng tin của nhân dân vào tiền đồ cách mạng là hình ảnh tươi đẹp về đất nước Liên Xô. Do đó, chúng ta không ngạc nhiên khi biết rằng quyển « Nhật ký chìm tàu » của đồng chí Nguyễn Ái Quốc được phổ biến rộng rãi trong thời kỳ này. Dưới hình thức kể chuyện, với lời lẽ giản dị, dễ hiểu, sinh động và hấp dẫn, Người đã giới thiệu một cách toàn diện nước Nga trước và sau cách mạng, nhằm gây cho nhân dân ta lòng tin vững chắc vào Liên Xô và tích cực góp phần bảo vệ đất nước Xô viết.

Trong cuộc đấu tranh gay gắt, lực lượng chênh lệch « bên kia đạn sắt, bên ta gan vàng » lòng tin vào Liên Xô, góp phần đấu tranh

ủng hộ sự tồn tại của Liên bang Xô viết là yếu tố rất quan trọng để giữ vững tinh thần cách mạng. Việc quần chúng hăng hái tham gia kỷ niệm lần thứ XIII Cách mạng tháng Mười thể hiện tình cảm sâu sắc, niềm tin của nhân dân ta với Cách mạng tháng Mười, với Liên Xô (13).

Những năm cách mạng Việt Nam tạm lắng xuống sau Xô viết Nghệ Tĩnh cũng là thời kỳ bọn đế quốc Pháp ra sức khủng bố phong trào cách mạng. Trên thế giới, chủ nghĩa phát xít xuất hiện đe dọa sự tồn tại của nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên và phong trào cách mạng thế giới. Nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng vẫn giữ vững lòng tin vào cách mạng, vào Đảng và Liên Xô. Cho nên « các cuộc kỷ niệm Xô viết Nghệ An, Quảng châu công xã, Cách mạng tháng Mười ... toàn quốc đều có hoạt động (cờ đỏ, truyền đơn, khẩu hiệu, sách báo) có nhiều chỗ tổ chức được nhiều cuộc diễn thuyết và biểu tình rất đông người tham gia và có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng ». (14).

Đầu năm 1935, Đảng ra một loạt nghị quyết về công tác vận động quần chúng (công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, binh lính v.v...). Trong những nghị quyết đó Đảng xác định cụ thể nhiệm vụ của mỗi tầng lớp nhân dân với chủ trương « Ủng hộ Liên bang Xô viết » như thế nào.

Vào giữa những năm 30, do hậu quả cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa đế quốc trở nên hết sức sâu sắc. Giai cấp tư sản ở nhiều nước không thể tiếp tục thống trị bằng chế độ đại nghị và nền dân chủ được nữa, chúng chuyển sang nền chuyên chính phát xít. Ở Đức, Italia, Nhật Bản nền chuyên chính phát xít được thiết lập. Ở Ba Lan, Phần Lan, Áo, Hy Lạp, Nam Tư, Tây Ban Nha, Mỹ, Anh, Pháp,... các tổ chức phát xít đã hình thành và phát triển. Các thế lực phát xít liên kết với nhau, ráo riết chuẩn bị chiến tranh để tiêu diệt Liên Xô, đàn áp phong trào cách mạng và phân chia lại thế giới.

Trước tình hình trên, ngay từ tháng 7-1935 Quốc tế Cộng sản họp Đại hội lần thứ VII để đánh giá tình hình và đề ra đường lối cho những người cộng sản. Đại hội chỉ rõ kẻ thù nguy hiểm nhất lúc này không phải là chủ nghĩa tư bản hoặc chủ nghĩa đế quốc nói chung mà là chủ nghĩa phát xít. Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân quốc tế chưa phải là đấu tranh đánh đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội mà là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, giành dân chủ và hòa bình.

Thấu suốt tư tưởng chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, tháng 7-1936, Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định tạm thời chưa nêu ra khẩu hiệu đánh đổ đế quốc Pháp và giai cấp địa chủ giành độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày mà chỉ nêu ra khẩu hiệu đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh đế quốc, đòi dân chủ, dân sinh và hòa bình. Để phù hợp với sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược đó, nhiệm vụ « Ủng hộ Liên bang Xô viết » gắn chặt với các nhiệm vụ khác và các biện pháp đấu tranh nhằm thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế, đòi quyền tự do, dân chủ... Nhiều văn kiện của Đảng trong thời kỳ này đã vạch ra tỉ mỉ các hình thức hoạt động để thực hiện khẩu hiệu « Ủng hộ Liên bang Xô viết » như :

— Tiến hành phát truyền đơn, treo cờ đỏ, tổ chức các cuộc bãi công, biểu tình để phản đối chiến tranh đế quốc, ủng hộ Liên bang Xô viết.

Khẩu hiệu « Ủng hộ Liên bang Xô viết » đến Nghị quyết Trung ương tháng 11 — 1939 được bổ sung cụ thể là « Ủng hộ *chính sách hòa bình* của Liên Xô ». Và bắt đầu từ Nghị quyết Hội nghị Trung ương tháng 11-1940 được mở rộng thành : « *Liên minh với Liên bang Xô viết* và ủng hộ Liên bang Xô viết » (18). Các hình thức hoạt động để thực hiện khẩu hiệu trên cũng thay đổi khác thời kỳ 1936 — 1939. Cụ thể là thành lập các « nhóm bạn Liên Xô », « Quỹ ủng hộ Liên Xô », tổ chức tuần lễ ủng hộ Liên Xô bằng những hình thức như mít tinh, diễn thuyết, mở lạc quyên, rải truyền đơn, biểu tình v.v...

Ngày 22-6-1941 phát xít Đức tấn công Liên Xô. Tính chất cuộc chiến tranh đã thay đổi: đó là cuộc « chiến tranh phát xít xâm lược và chống phát xít xâm lược »(19).

Thời kỳ đầu Liên Xô tạm rút lui để bảo toàn lực lượng. Nhưng từ mùa đông năm 1942, Hồng quân Liên Xô bắt đầu phản công và đã giành được những chiến thắng oanh liệt ở Xtalingrát, Cuốc xcơ, Côcadơ, Ucraina...

Tình hình thế giới và Đông Dương thay đổi mau lẹ. Tháng 2-1943 Ban thường vụ Trung ương Đảng họp, ra nghị quyết cho phù hợp với tình hình mới. Bản Nghị quyết giành một mục riêng đề cập đến nhiệm vụ « Ủng hộ Liên bang Xô viết ». Đảng ta một lần nữa khẳng định : « Ủng hộ Liên Xô kháng chiến và tranh đấu chống chiến tranh phát xít xâm lược là *một trong những nhiệm vụ chính* của Đảng ta lúc này (20).

Thường vụ Trung ương đề ra 6 biện pháp cụ thể:

— Giải thích để nhân dân Đông Dương nhận rõ việc ủng hộ Liên Xô là một nhiệm vụ không thể thiếu.

— Phổ biến những thắng lợi của Liên Xô để quần chúng tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng của nhân dân Xô viết.

— Gắn cuộc đấu tranh ủng hộ Liên Xô với các cuộc tranh đấu bênh vực quyền lợi hàng ngày, làm cho quần chúng nhận rõ sự quan hệ giữa cuộc kháng chiến của Hồng quân với cuộc đấu tranh giành quyền sống của họ.

— Phải noi gương du kích Bắc Sơn, Đình Cả ủng hộ Liên Xô bằng vũ trang tranh đấu đánh vào dinh lũy phát xít ở Đông Dương.

— Vận động binh lính Đông Dương nếu bị Nhật, Pháp đem đi đánh Liên Xô thì chạy sang phía Hồng quân...([21]).

Có thể nói nhiệm vụ «Ủng hộ Liên bang Xô viết» được đề cập toàn diện nhất, đầy đủ nhất trong bản Nghị quyết này.

Trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng ta lãnh đạo nhân dân đứng về phe Đồng minh chống phát xít. Tuy nhiên, trong văn kiện Đảng xác định rõ «Liên minh với Liên bang Xô viết» (22), không đề cập tới Liên minh với các nước Đồng minh khác như Anh, Mỹ. Cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân ta đánh bại bọn Nhật, Pháp ở Đông Dương là sự ủng hộ Liên Xô một cách tích cực nhất. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 25 Cách mạng tháng Mười vĩ đại, báo Cờ giải phóng số ra ngày 10-10-1942 đã viết: «Chúng ta có bổn phận tích cực ủng hộ cuộc chiến tranh vệ quốc của nhân dân Liên Xô, mở một mặt trận đánh bại phát xít Nhật, Pháp ở Đông Dương và góp sức vào phong trào cách mạng của nhân dân toàn thế giới» ([23]). Nhiều chiến sĩ quốc tế Việt Nam được Bác Hồ dẫn dắt, giáo dục đã được trực tiếp tham gia cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô. Tấm gương hy sinh anh dũng của Vương Thúc Bình, Lý Thúc Chất, Lý Nam, Thanh, Lý Anh Tạo, Lý Phú San mãi mãi là biểu tượng sinh động của tình cảm quốc tế trong sáng Việt Nam — Liên Xô ([24]).

Trong suốt chặng đường dài đấu tranh cách mạng giành độc lập dân tộc, nhất là trong những năm đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, Đảng ta luôn luôn đánh giá đúng vị trí, vai trò của Liên Xô đối với cách mạng thế giới nói chung và cách mạng Đông Dương nói riêng. Vì thế, ngay từ chủ trương, đường lối đến hành động cách mạng, những người cộng sản và nhân dân Việt Nam luôn tin tưởng, bảo vệ và ủng hộ Liên Xô. Trong ngọn lửa đấu tranh gian khổ dưới sự khủng bố, đàn áp dã man của quân thù, trong khi mối liên hệ trực tiếp với Liên Xô bị ngăn cách, những người Cộng sản và nhân dân Việt Nam đã làm hết sức mình, thậm chí hy sinh xương máu để «Ủng hộ Liên bang Xô viết».

Tháng 5-1945 cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô giành thắng lợi lẫy lừng. Chiến thắng đó tỏ rõ tính ưu việt của chế độ Xô viết, sức mạnh vô địch của nền quân sự, kinh tế, khoa học, kỹ thuật Liên Xô, sức mạnh của tình đoàn kết, sự ủng hộ của giai cấp vô sản và phong trào cách mạng quốc tế đối với quê hương Cách mạng tháng Mười. Chiến thắng của Liên Xô mở ra thời kỳ mới, thời kỳ chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cộng đồng quốc tế; phong trào đấu tranh cho độc lập dân tộc và hòa bình dâng cao ở khắp các lục địa.

Cũng đúng vào lúc sự đánh bại chủ nghĩa phát xít và quân phiệt dường như đã mở ra khả năng thực tế để xây dựng thế giới không có chiến tranh, các thế lực đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ thi hành chính sách đối đầu, ra sức chạy đua vũ trang hạt nhân và các loại vũ trang khác, gây chiến tranh cục bộ ở nhiều khu vực trên thế giới. Tình hình đó đặt ra cho nhân dân thế giới nhiệm vụ bức xúc là phải đấu tranh ngăn chặn chiến tranh hạt nhân, gìn giữ hòa bình, đấu tranh vì tiến bộ xã hội. Trong cuộc đấu tranh đó Liên Xô đứng ở vị trí tiên phong. Một thực tế hiển nhiên, sau năm 1945 Liên Xô đã hùng mạnh, xung quanh Liên Xô hình thành một mặt trận đông đảo, mạnh mẽ bao gồm hệ thống xã hội chủ nghĩa, các nước độc lập dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân, phong trào giải phóng dân tộc, lực lượng hòa bình và tiến bộ trên toàn thế giới.

☆

Sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, nhất là khi Việt Nam và Liên Xô đã thiết lập quan hệ ngoại giao (1950), tình đoàn kết chiến đấu và ủng hộ lẫn nhau của nhân dân hai nước có điều kiện phát triển. Quan hệ Việt Nam — Liên Xô từ nay là mối quan hệ giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước. Nó được biểu hiện không chỉ bằng chính trị, tinh thần mà còn ở sự hợp tác giữa hai nước trong nhiều lĩnh vực. Cuộc đi thăm Liên Xô của Đoàn đại biểu Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu, từ ngày 12 đến ngày 18 tháng 7 năm 1955 mở đầu cho quá trình đó. Hai bên đã bàn đến «các vấn đề về tình hình quốc tế cũng như về sự phát triển hợp tác sau này giữa nước Việt Nam dân chủ cộng

hòa và Liên Xô về mọi mặt chính trị, kinh tế và văn hóa »(25).

Năm 1960 Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam được triệu tập đề định ra đường lối cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới: đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Xuất phát từ luận điểm quan trọng, được nêu ra trong Luận cương năm 1930 « Vô sản Đông Dương phải liên lạc mật thiết với vô sản thế giới » (26), Đảng ta chủ trương « Tiếp tục tăng cường sự đoàn kết nhất trí giữa nước ta và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu, củng cố tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi giữa nước ta và các nước anh em, phát triển quan hệ hợp tác tương trợ với các nước anh em theo những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, đồng thời góp phần tăng cường sự thống nhất của phong trào cộng sản quốc tế » (27). Phát triển chủ trương « Ủng hộ Liên bang Xô viết » trước kia, trong tình hình hiện tại của năm 60, nghị quyết của Đại hội nhấn mạnh sự ủng hộ kiên quyết của Đảng đối với những đề nghị của Chính phủ Liên Xô: « chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh và hoàn toàn ủng hộ những đề nghị của Chính phủ Liên Xô về việc giải trừ quân bị toàn diện và triệt để, cùng những đề nghị mới đây của Chính phủ Liên Xô về thủ tiêu các phương tiện vận chuyển vũ khí nguyên tử và vũ khí hạt nhân, về việc đình chỉ thí nghiệm sản xuất các vũ khí ấy » (28).

Trong những năm triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ III và tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, nhân dân ta được sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn có kết quả của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa anh em, cùng bầu bạn khắp nơi trên thế giới. Điều đó đã góp phần quan trọng làm nên chiến thắng lịch sử mùa xuân năm 1975 của dân tộc ta. Đồng thời, với chiến thắng của mình, nhân dân ta đã đóng góp vào thắng lợi chung của sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới: đánh gục ý đồ hung hăng của đế quốc Mỹ, bảo vệ tiền đồn vững chắc của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á, tăng cường sức mạnh và uy tín của chủ nghĩa xã hội và cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của các dân tộc vì độc lập, tự do.

Đại thắng mùa xuân năm 1975 đưa đất nước ta bước vào thời kỳ lịch sử mới: đất nước thống nhất, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Kinh nghiệm đấu tranh cách mạng trong những năm qua chỉ ra rằng hợp tác toàn diện với Liên Xô là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc của nhân dân ta. Quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV (1976): « Ra sức củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác giữa nước ta với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa anh em »(29), ngày 3-2-1978, nước ta ký với Liên Xô Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác. Hiệp ước này đánh dấu « bước phát triển rực rỡ » của tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Liên Xô.

« Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác Việt—Xô đã trở thành hiện thực sinh động trên khắp các miền của nước ta, ở hầu khắp các lĩnh vực. Hàng trăm công trình lớn và hàng nghìn công trình các cỡ do Liên Xô giúp đã và đang được xây dựng, nhiều công trình làm xong đã mang lại hiệu quả. Những cơ sở vật chất — kỹ thuật đầu tiên của chủ nghĩa xã hội ở nước ta từng bước được tạo lập ».

Năm tháng qua đi, kinh nghiệm cách mạng của Đảng ta ngày càng phong phú; sự nhận thức và vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt nam càng sâu sắc và nhuần nhuyễn hơn, mối quan hệ Việt Nam — Liên Xô càng không ngừng phát triển. Tại Đại hội lần thứ V của Đảng (1982), Đảng ta đã đúc kết quan hệ hợp tác Việt Nam — Liên Xô, nêu thành nguyên tắc, chiến lược: « Đoàn kết hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng của chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước ta » (30) « Coi đó là một đảm bảo cho thắng lợi của công cuộc bảo vệ Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta »(31).

Những năm gần đây, tình hình thế giới căng thẳng hơn bao giờ hết. Các thế lực đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ đưa cuộc chạy đua vũ trang lên vũ trụ, bằng kế hoạch SDI đầy nguy hiểm. Những người cộng sản Liên Xô nhận thức sâu sắc trách nhiệm của mình trước Đảng và nhân dân Xô viết, trách nhiệm trước sự sống và nền văn minh nhân loại đã thông qua cương lĩnh và đường lối đối nội, đối ngoại của Đảng tại Đại hội thứ XXVII để xây dựng thắng lợi chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô và giữ gìn hòa bình thế giới. Những hoạt động tích cực của Liên Xô trong thời gian qua như đưa ra chương trình nổi tiếng ngày 16-1-1986 nhằm loại bỏ hoàn toàn vũ khí hạt nhân trước cuối thế kỷ XX, bốn lần kéo dài thời hạn đơn phương ngừng các cuộc thử vũ khí hạt nhân, đề nghị mở cuộc thảo luận về giảm bớt rồi cắt bỏ tên lửa hạt nhân tác chiến chiến thuật, loại bỏ tên lửa tầm trung châu Âu ngày 10-4-1987 v.v... càng làm nổi bật lập trường hòa bình, sự thiện chí và những cố gắng to lớn của Liên Xô.

Hòa chung tiếng nói của nhân dân tiến bộ toàn thế giới ủng hộ Liên Xô, tại Đại hội Đảng

toàn quốc lần thứ VI (1986), Đảng ta khẳng định lại và nhấn mạnh hơn luận điểm quan trọng đã nêu trong Đại hội Đảng lần thứ V: «*Tăng cường đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta*» [32]. Đồng thời Đảng ta «bày tỏ sự ủng hoàn toàn chính sách đối nội và đối ngoại được thông qua tại Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô, ủng hộ hoàn toàn Cương lĩnh (bản viết mới) của Đảng Cộng sản Liên Xô» [33], «đánh giá cao và hoàn toàn ủng hộ kế hoạch hòa bình toàn diện về châu Á — Thái Bình Dương do đồng chí Tổng bí thư Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô M.X.Goócbachốp đưa ra tại Vlađivôxtốc» [34].

Cuộc đi thăm Liên Xô của Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do đồng chí Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh dẫn đầu, tháng 5-1987 vừa qua, những văn kiện được hai nước ký kết trong thời gian đó là sự mở rộng hợp tác giữa hai Đảng và nhà nước trong giai đoạn mới — giai đoạn sau Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô và tiến hành dưới những tư tưởng chỉ đạo của hai Đại hội ấy. «Cuộc đi thăm đó thể hiện sinh động tính liên tục, nhất quán, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, lấy việc tăng cường đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô làm hòn đá tảng». Đó là bước phát triển mới về chất lượng và quy mô của quan hệ hợp tác Việt Nam — Liên Xô. Kết quả chuyến đi thăm này và các cuộc hội đàm của hai Đoàn đại biểu hai nước «đánh dấu bước phát triển quan trọng hoàn thiện hơn nữa toàn bộ các mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Liên Xô giữa Việt Nam và Liên Xô đẩy mạnh sự phối hợp hoạt động của hai nước trên quốc tế, vì lợi ích sự nghiệp hòa bình, an ninh quốc tế» [35] như bản Tuyên bố chung đã khẳng định.

☆

Từ «Ủng hộ Liên bang Xô viết» đến «đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô» trải qua chặng đường 57 năm. Đó là chặng đường đấu tranh gian khổ, anh dũng của những người cộng sản và nhân dân Việt Nam cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, cho tình đoàn kết chiến đấu và hợp tác toàn diện Việt Nam — Liên Xô vững bền.

Trong khó khăn cũng như trong thuận lợi, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước cũng như trong lao động hòa bình, tình đoàn kết, hợp tác Việt Nam — Liên Xô càng được thử thách. Với thời gian gần 6 thập kỷ xây dựng mối quan hệ hai nước đủ để khẳng định tính liên tục, nhất quán sự trong sáng, thủy chung của tình hữu nghị Việt-Xô.

Thực tiễn những năm tháng qua chứng minh rằng, tình đoàn kết và hợp tác Việt-Xô mỗi ngày một phát triển, góp phần to lớn vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng ở mỗi nước và cống hiến tích cực vào sự nghiệp hòa bình và an ninh quốc tế.

Tình đoàn kết và hợp tác toàn diện Việt Nam — Liên Xô bắt nguồn từ lý tưởng cao đẹp của Cách mạng tháng Mười, trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đã khẳng định sức sống mãnh liệt của nó trong quá khứ cũng như hiện tại và báo hiệu sự phát triển tốt đẹp trong tương lai./.

Chú thích.

1) V.I.Lênin ; «Toàn tập», T.41, tr.13, Tiếng Nga.

2) Xem A. I. Manuxêvich: «Một vài vấn đề về lịch sử phong trào quốc tế ở Nga trong những năm 1917 – 1920», M. 1967, tr. 5 Tiếng Nga.

3) Lời chúc mừng của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân dịp cụ Tôn Đức Thắng được trao tặng Giải thưởng hòa bình Lênin (1958) Báo Quân đội nhân dân đăng lại ngày 1-4-1980.

4) Hiện nay các nhà nghiên cứu chưa thống nhất thời điểm đồng chí Nguyễn Ái Quốc trở trở lại nước Pháp và đến Pari.

5) Hồ Chí Minh, «Tuyển tập», T.II, NXB sự thật, HN, 1980, tr. 144.

6) T.Lan: «Vừa đi đường vừa kể chuyện», NXB Sự Thật, HN, 1976, tr.16.

7) Hồ Chí Minh: «Tuyển tập», T.II, SDD, tr. 174.

8) Xem «Hồ Chí Minh, toàn tập», T.I. Nxb Sự thật, HN. 1980, tr. 181.

9) Xem X. Aphônin, E.Côbêlep, «Đồng chí Hồ Chí Minh», Nxb sách chính trị, M. 1983, tr. 33 – 34, Tiếng Nga.

10) Xem «Bác Hồ ở Pháp», Nxb Văn học, HN, 1970, tr. 25.

11) Như trên, Sdd. tr.5.

12) Xem V.I.Lênin: «Toàn tập», Nxb Tiến bộ, M. 1976, t. 4, tr. 446, 456.

(Xem tiếp trang 41)

THỰC DÂN PHÁP CHỐNG LẠI SỰ TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN Ở VIỆT NAM

CHƯƠNG THÂU

I – CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI THÀNH CÔNG, CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN ĐƯỢC TRUYỀN BÁ RỘNG RÃI VÀ CHIẾN LƯỢC CHỐNG CỘNG SẢN CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

Cách mạng Tháng Mười Nga là một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa triệt để nhất, sâu sắc nhất, nó đã xóa bỏ mọi ách áp bức, bóc lột, đồng thời đã xóa bỏ cả ách nô dịch dân tộc. Nói về tính chất quốc tế của Cách mạng Tháng Mười, J. Stalin đã chỉ rõ: « Cách mạng Tháng Mười đã lay chuyển chủ nghĩa đế quốc chẳng những trong các trung tâm thống trị của nó, chẳng những ở các « chính quốc ». Cách mạng Tháng Mười còn đánh vào hậu phương của chủ nghĩa đế quốc, vào ngoại vi của nó, đồng thời dập tan sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Trong khi lật đổ bọn địa chủ và bọn tư bản, Cách mạng Tháng Mười đã bẻ gẫy xiềng xích áp bức dân tộc và thuộc địa, đã giải thoát khỏi xiềng xích đó tất cả các dân tộc bị áp bức thuộc một nước rộng lớn, không trừ một dân tộc nào. Giai cấp vô sản không thể nào tự giải phóng được mình, nếu nó không giải phóng cho các dân tộc bị áp bức...

Như thế có nghĩa là Cách mạng Tháng Mười đã mở ra một thời đại mới, thời đại của *những cuộc cách mạng thuộc địa trong các nước bị áp bức trên thế giới, liên minh với giai cấp vô sản, dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản...*

Và « Kỷ nguyên của những cuộc cách mạng giải phóng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, *kỷ nguyên thức tỉnh của giai cấp vô sản ở* các nước ấy, *kỷ nguyên của quyền lãnh đạo tối cao của giai cấp đó* trong cách mạng *đã tới rồi* » (1).

Nhìn xét về quan hệ giữa Cách mạng Tháng Mười Nga với cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, trong đó có cách mạng Việt Nam, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng nêu lên: « Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật, không phải là tự do, bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên Việt Nam. Cách mệnh Nga đã đuổi được tư bản, địa chủ, rồi lại ra sức giúp đỡ cho công nông ở các nước và nhân dân bị áp bức ở các thuộc địa làm cách mệnh để đập đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới. Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải lấy dân chúng (công nông) làm gốc, phải có Đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin » (2).

Chính ảnh hưởng vang dội của Cách mạng Tháng Mười, của Lênin, của Đảng bônsêvích Nga ngày càng làm lung lay thêm hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới đã khiến cho bọn đế quốc hết sức lo lắng, tìm trăm phương nghìn kế để điên cuồng chống lại. Chủ nghĩa đế quốc và giai cấp thống trị phản động ở các nước từ phương Tây sang phương Đông đã liên kết với nhau để ngăn chặn sự du nhập của chủ nghĩa Mác – Lênin vào các « vương quốc » mà xưa nay chúng vẫn coi là bất khả xâm phạm, trong đó có xứ Đông Dương thuộc địa của đế quốc Pháp.

Các nước đế quốc đã nhận thức thấy ngay từ năm 1917 rằng Cách mạng Tháng Mười thành công là nguy cơ lớn nhất đối với chúng. Cho nên khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất chưa kết thúc, chúng đã cùng nhau can thiệp vũ trang vào Liên Xô, hòng đập tan Nhà nước Xô viết đang còn trứng nước để trừ « hậu họa ». Trên bình diện thế giới, các nước đế quốc đã sớm có một đối sách chung hẳn hoi để chống lại Liên Xô. Trong một bài diễn

thuyết ở trường Đại học Hà Nội. Anbe Xarô (Albert Sarraut). Toàn quyền Pháp ở Đông Dương, đã nói về « mối đe dọa của Nga Xô » như sau: « Cái men mới đó là do cái chủ nghĩa quá khích của Nga Xô đem lại. Chủ nghĩa này truyền bá một cách rất khôn khéo và nhiệt thành, khác nào như đem cái mầm độc rắc vào trong nước cấy sẵn (bouillon de culture) của châu Á »(3). Và hắn nhắc lại: « Vậy phải làm gì để cho những dân tộc bị trị không vùng lên chống lại phương Tây vì sự tuyên truyền của cộng sản? Có phải ở cái kế *các nước châu Âu nên liên kết lại với nhau* mà đặt thành cuộc liên bang không? Nếu người Âu Tây biết đồng tâm hiệp lực như hồi chiến tranh vừa qua để thành một đoàn thể vững vàng, đừng chia rẽ nhau thì họ có thể chống lại được với mọi sự vận động phản đối. Việc này có quan hệ đến sự phòng bị chung của tất cả các nước có thuộc địa ở châu Phi và châu Á. Hiện nay vẫn còn có không ít người chưa biết rằng sở dĩ cái chủ nghĩa quốc gia nó phát động lên ở mọi nơi như thế là do sự truyền bá của Đảng cách mạng Nga, các liệt cường có thuộc địa ở phương xa không khỏi có nguy hiểm ở đó. Nếu những nước châu Âu muốn giữ lại thuộc địa của mình thì phải bỏ những ghen ghét riêng đi mà cùng nhau theo một chính sách chung » (4).

« Chính sách chung » mà Anbe Xarô nói đến ở đây có nghĩa là chính sách chống Cộng sản, chống Liên Xô, ngăn chặn sự truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin ra toàn thế giới. Trong thực tế, chính quyền thống trị của giai cấp tư sản đã phái quân đội tham gia can thiệp vũ trang chống nước Nga Xô viết. Ngoài ra, chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, ngay từ đầu (1919 — 1920) đã tiến hành một cuộc tuyên truyền rộng lớn chống « nước Nga bônsêvích ». Lênin đã chỉ rõ chân tướng của chúng là: « chúng đã không từ một thủ đoạn giả dối và vu khống nào để chống lại chính quyền Xô viết. Có thể nói rằng hiện nay toàn bộ các báo chí Anh, Pháp, Mỹ ở trong tay bọn tài phiệt điều khiển và nó đã hoạt động như là một xanhđica để che giấu những sự thật về nước Nga Xô viết, để tuyên truyền những luận điệu lừa dối và vu khống chống lại chúng ta » (5).

Chính sách chung « chống Cộng », « bài Xô » của chủ nghĩa đế quốc ngay từ đầu đã là một chủ trương chiến lược của chúng, và nó sẽ chi phối đường lối chống Cộng của từng nước đế quốc cụ thể.

Đối với đế quốc Pháp, một đế quốc có khá nhiều thuộc địa ở rải rác khắp các lục địa, cũng tỏ ra hết sức lo ngại về ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười, về sự tồn tại và ngày càng được củng cố vững chắc của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, về hệ tư tưởng cách mạng tiên tiến nhất của giai cấp vô sản là chủ nghĩa Mác—Lênin, về « làn sóng đỏ » ấy nay mai sẽ làm lung lay và lật đổ ách thống trị của chúng ở « xứ Đông Dương tốt đẹp » này (chữ dùng của Anbe Xarô trong bài diễn thuyết có nhan đề « Nhìn vào thế giới », đọc trước sinh viên Đại học Việt Nam ngày 21-11-1924). Do đó chúng cũng phải kịp thời chống lại sự xâm nhập của chủ nghĩa cộng sản vào Đông Dương, chống lại một cách điên cuồng bằng đủ mọi biện pháp và mọi thủ đoạn.

Năm 1917 trong khi nước Pháp còn đang ở vào tình trạng nguy kịch có thể thua trận trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thì Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thành công, Đảng Cộng sản Nga lên nắm chính quyền. Ở Đông Dương cũng vừa xảy ra các cuộc khởi nghĩa ở Nam Trung Bộ. Trước tình thế đó, Hạ Nghị viện Pháp đã họp và bàn cãi về hai khả năng: phái thêm binh lính sang, hoặc phải tìm ra một biện pháp chính trị. Theo L. Rubô (L. Roubaud), tác giả cuốn « Le Việt Nam. Tragédie Indochinoise » (« Việt Nam, tấn bi kịch Đông Dương ») (Paris, 1931) cho biết trong cuộc họp: « Một trong những Đại tướng của chúng ta đã nói: « Có hai giải pháp, một là gửi một đạo quân sang, hai là cử ông Anbe Xarô sang » (tr 261).

Chính phủ Pháp đã lựa chọn giải pháp thứ hai: cử Anbe Xarô sang làm Toàn quyền Đông Dương. Y là một nhà chính trị khôn khéo, một « khuôn mặt lớn lao » nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương nên y không thể không thừa biết rằng Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa cộng sản là một mối đe dọa lớn đối với chế độ thực dân như thế nào. Y cũng không thể không thừa biết Quốc tế Cộng sản đã được thành lập ở Mátxcơva hồi tháng 3-1919 và đang phát huy tác dụng mạnh mẽ. Và y cũng từng biết Nguyễn Ái Quốc đã sớm nổi tiếng với « Bản yêu sách 8 điểm » gửi đến Hội nghị Véc xây (Versailles), và giờ đây ông Nguyễn đang có nhiều hoạt động ráo riết nhằm cứu dân tộc Việt Nam thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp theo một phương hướng mới. Căn cứ vào những lời tuyên bố của Anbe Xarô, những bình luận chính trị trong mục « Thời đàm » của Tạp chí Nam Phong, cái loa tuyên truyền của chính quyền thực dân Pháp ở nước ta lúc đó, những ý kiến phát biểu của Anbe Xarô trong những sách, báo mà y biên khảo; tất cả đều chứng tỏ rằng vấn đề cơ bản đối với y lúc ấy là y có « sứ mệnh » phải ngăn chặn, phải chống đối lại chủ nghĩa cộng sản cả trên bình diện quốc tế lẫn trên bình

diện xứ Đông Dương thuộc Pháp. Và Anbe Xarô đã thực sự trở thành một tên thực dân cáo già có công đầu trong sứ mệnh chống Cộng ở Đông Dương từ những năm 1918 trở đi.

II – CHIÊU BÀI CHÍNH TRỊ CỦA ANBE XARÔ: « KHAI HÓA VĂN MINH », « PHÁP–VIỆT HỢP TÁC » LÀ NHẰM CHỐNG CỘNG SẢN NGAY KHI CHƯA CÓ CỘNG SẢN TRÊN ĐẤT VIỆT NAM

Bản chất của chủ nghĩa đế quốc là xâm lược thuộc địa và khai thác thuộc địa. Từ nửa cuối thế kỷ XIX, đế quốc Pháp đã dùng mọi thủ đoạn tàn bạo nhất để cướp đoạt, thống trị nước ta; nhưng chúng cũng đã vấp phải sự chống đối quyết liệt của nhân dân ta ở khắp nơi; đặc biệt là từ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, phong trào chống Pháp ở Việt Nam đã bắt đầu mang màu sắc mới. Đứng trước « mối hiểm họa đó » ở thuộc địa, thực dân Pháp bắt buộc phải nhìn nhận phần nào quyền lợi của « người bị trị bản xứ ». Nhưng làm thế nào để vừa thỏa mãn trong một chừng mực nhất định quyền lợi của « người bản xứ », mặt khác lại không để suy giảm hay xóa bỏ quyền lợi của bọn thực dân? Thực dân Pháp thực sự đã phải đối đầu với thực tế gay go này.

Khi Anbe Xarô được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương cũng là lúc thực dân Pháp bước vào một giai đoạn mới: giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương để bù đắp lại những tổn thất của « chính quốc » trong cuộc chiến tranh thế giới vừa qua.

Muốn khai thác được tốt, lẽ dĩ nhiên Pháp phải động viên được « người bản xứ », phải làm sao để nhân dân Đông Dương tiếp tục chấp nhận chế độ thuộc địa của Pháp. Anbe Xarô tỏ ra rất xảo quyệt khi y đề ra những chính sách chính trị có vẻ « cởi mở » và « rộng rãi » đến mức dám hứa cho VN « độc lập » theo kiểu « chính sách dân tộc tự quyết » lừa bịp mà Tổng thống Hoa Kỳ Uynxơn (Wilson) đã đưa ra ở Hội nghị Vécxây. Anbe Xarô đã đề ra những cải cách và xúc tiến việc thực hiện những « công cuộc thuộc địa lớn lao » như mở trường học, cứu tế xã hội, tổ chức văn hóa... nằm trong đường lối chung của y là « khai hóa văn minh », « Pháp–Việt hợp tác ». Ví như y đã ra lệnh cho Hội Khai trí tiến đức, con đẻ của y, triệu tập những người đại diện cho các giới tây, ta lúc ấy gồm: quan tỉnh, quan huyện, ông thông, ông phán, Nghị viên Hội Tư vấn Bắc Kỳ, Hội viên Hội đồng thành phố của Hà Nội, Hải Phòng, thân hào, chức sắc, doanh thương, kỹ nghệ gia, sinh viên Đại học, học sinh của một số trường trung học...; tổng cộng ngót 3.000 người đến dự tiệc và để nghe Anbe Xarô nói « những lời quan trọng cho cái tiền đồ của nước Nam ta » (6).

Trong bài diễn thuyết, Anbe Xarô chủ yếu đề cập đến chính sách « khai hóa văn minh », « Pháp – Việt hợp tác » mà Pháp sẽ thi hành ở Đông Dương lúc ấy. Y nói: « Trước tình hình mới hiện nay, nước Pháp phải có một chính sách thuộc địa mới cho phù hợp với nước Nam nay đã khôn lớn », và y hứa sẽ cố xin « mẫu quốc » Pháp cho ban hành một Hiến pháp mới nhằm mở rộng quyền tự trị của Toàn quyền và quyền tham dự của người bản xứ vào việc cai trị trong một « tinh thần hợp tác ». Vì ngày nay cái quyền chính trị của nước Pháp muốn cho được chính đáng thì phải lấy « chính nghĩa, công lý làm gốc ». Y nói: « Từ xưa vẫn có hai lối đi thực dân, một lối là đi xâm lăng, bóc lột người bản xứ, coi họ như là nô lệ; và một lối là đi khai hóa văn minh vì lòng nhân đạo. Nước Pháp theo lối sau ».

Nước Pháp đến xứ này là « vì người dân bản xứ hoặc vì các vua chúa bản xứ gọi đến giữ hộ cho khỏi bị nước ngoài đến chiếm đoạt hay là người trong nước áp chế ». Cho nên nước Pháp tự coi như là « người anh lớn đến giúp đỡ, che chở cho người em nhỏ »; không coi dân bản xứ như là nô lệ, mà coi họ như là một người chung phần góp việc với mình. Nếu thế thì việc bảo hộ của nước Pháp không phải là một sự áp chế, trái lại là một bổn phận luân lý: phải bảo vệ, phải dìu dắt, phải khai hóa. Và vì có bổn phận luân lý ấy nên nước Pháp có quyền cai trị xứ này. Nhưng cái chủ quyền đó không phải là cường quyền mà là chủ quyền đưa đến tiến bộ, cái quyền cao cả đó là quyền của người mạnh phải bênh vực người yếu!

Người Pháp đã tốn công của, hao tổn xương máu, để thực hiện bổn phận bảo hộ này... Cho nên ân huệ và công phu là hai nền tảng vững vàng của chủ quyền của nước Pháp ở đây. Bởi thế nước Pháp được phép bắt nhân dân bảo hộ phải tôn trọng chủ quyền ấy. Đó là chủ quyền bất khả xâm phạm, không ai được phép nghi ngờ và người giữ trách nhiệm cai trị ở đây không bao giờ được để cho ai nghị luận chủ quyền đó, vì nó là một sự hiển nhiên rồi.

Nhưng một khi đã thừa nhận chủ quyền nói trên là hiển nhiên rồi... thì chính sách cai trị phải là chính sách khai hóa, mở mang,

cộng tác. Nước Pháp đã và đang còn thi hành chính sách này. Và «Bởi có cái chính sách này nên dân An nam mới có lòng trung thành, biết ơn như đã tỏ lòng trung thành đó trong kỳ chiến tranh vừa qua: gửi 10 vạn lính, mua quốc trái, trong nước thì yên ổn». Nước Pháp cũng không thể có một chính sách khác, vì nó là «mẹ của các dân tộc, đã dựng nên nền công pháp ngày nay, đã giải thoát cho nhiều dân tộc ra khỏi chốn lao lung».

Anbe Xarô nói tiếp đến «công ơn khai hóa» của nước Pháp đối với Việt Nam và cho rằng nếu nước Pháp «ra đi» thì Việt Nam sẽ «lâm vào cảnh trong nước thì rối loạn, không trên không dưới, bên ngoài thì kẻ khác đến xâm lăng...»

Tiếp đó y đả kích những người Việt Nam yêu nước đang hoạt động ở Trung Quốc trong phong trào Phan Bội Châu và phong trào xuất dương sang Quảng Châu từ sau 1911–1918 (những người này sau đó sẽ trở thành những chiến sĩ cộng sản như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Trương Vân Lĩnh v.v..). Những nhà yêu nước này đã gửi thư về nước kiến nghị với chính quyền thực dân Pháp đòi phải cho nước Việt Nam được độc lập. Anbe Xarô đã lên giọng láo xược: «Tôi có đọc kỹ, thật là vô vị quá! Tôi lấy làm lạ là những người có cái chí muốn cải cách cho nước mình sao mà họ dốt nát như vậy, sao cái óc của họ nghèo nàn đến thế!... cái bọn An Nam làm cách mệnh tự xưng là ái quốc ấy đòi cho nước Nam được độc lập mà lại đi nhờ kẻ thù của nước Nam mà xưa kia cha ông họ đã nhờ chúng tôi giúp đỡ mới đuổi được chúng ra khỏi bờ cõi, thì thử nghĩ có kỳ không?... Muốn đuổi người Pháp mà lại lấy bọn cách mệnh Quảng Đông làm thầy thì thử hỏi có kỳ không? Cho nên nếu nước Nam mà rơi vào tay bọn đó thì thật là khốn nạn...». Những điều mà Anbe Xarô chỉ trích trên đây, mới chỉ nhằm vào phong trào yêu nước chống Pháp do những người chưa phải là cộng sản lãnh đạo. Nhưng qua đây, chúng ta cũng thấy đế quốc sợ hãi phong trào này như thế nào. Chúng bắt đầu nói xấu phong trào cách mạng Trung Quốc, nhưng phong trào cách mạng Trung Quốc lúc ấy đã chuyển hướng theo ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười, đã có phong trào Ngũ Tứ, phong trào đấu tranh của công nhân và phong trào Quốc dân đảng do Tôn Trung Sơn lãnh đạo. Tôn đã tuyên bố học tập Cách mạng Tháng Mười. «Lấy cách mạng Nga làm thầy». Thực dân Pháp «đánh hơi thấy điều mới lạ đó trong khuynh hướng tư tưởng của các nhà yêu nước Việt Nam đang sống lưu vong ở Trung Quốc: sau Cách mạng Tháng Mười Nga họ đã khuynh hướng về Cách mạng thế giới và đã tìm đồng minh của mình ở chính những nước dân tộc thuộc địa mà Phan Bội Châu gọi là «những nước đồng bệnh cùng ta». Để đối phó có hiệu quả với tình hình nghiêm trọng đó có thể xảy ra ở Đông Dương, bọn thực dân Pháp đã ra sức tuyên truyền cho chính sách «thân thiện Pháp – Nam», chính sách «hiệp tác». Thực hiện chủ trương đó, chúng cho thành lập Hội Khai trí tiến đức do sáng kiến của Anbe Xarô, và Luy Mácty (Louis Marty), Chánh Sở Mật thám Đông Dương làm Chủ tịch, Hoàng Trọng Phu là Phó Chủ tịch, Phạm Quỳnh làm Tổng Thư ký. Lúc mới thành lập, Hội nhằm mục đích: «Thừa cái chủ nghĩa khai hóa của Nhà nước mà dùng cái cách chính đáng để giúp cho sự mở mang trí thức, giữ gìn đạo đức trong quốc dân An Nam, truyền bá các khoa học của Thái Tây, nhất là học thuyết, tư tưởng của nước Đại Pháp...» Đây là một tổ chức Hội hợp pháp duy nhất được chính quyền Pháp thừa nhận và cho phép hoạt động. Ngoài ra bất cứ một Hội đảng nào (ở đây ám chỉ hội của những người yêu nước và cách mạng Việt Nam) hoạt động đều bị coi là bất hợp pháp. Chính Anbe Xarô đã nói: «Nước Nam xưa nay có lập Hội, song chỉ có Hội bí mật thôi, chứ chưa từng có những Hội đường đường chính chính theo đuổi một mục đích công khai mà ai cũng biết, ai cũng nhận. Hội của các ông là Hội đường đường chính chính vậy» (7).

Đặc biệt Hội này lấy báo Nam Phong làm cơ quan ngôn luận của Hội vì nó cũng cùng một chủ trương với Hội, nghĩa là như Anbe Xarô nói: «Hội chỉ như là một cái ống truyền thanh, một cái trạm thông tin của Chính phủ đối với quốc dân».

Như vậy là từ những chủ trương chung đến việc tạo lập ra các Hội, các báo chí, thực dân Pháp nhằm chuẩn bị điều kiện để chống lại sự truyền bá chủ nghĩa cộng sản ngay khi ở trên đất nước Việt Nam chưa có cộng sản.

III – THỰC DÂN PHÁP ĐẨY MẠNH CHÍNH SÁCH CHỐNG CỘNG TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

Thực dân Pháp biết rất rõ rằng tiếng sấm Cách mạng Tháng Mười Nga đã chấn động toàn địa cầu và không thể không có tiếng vang đến tận Việt Nam, không thể không có

tác dụng « thúc đẩy những người Việt Nam yêu nước hướng về phía Liên Xô, hấp thụ lý luận vĩ đại của chủ nghĩa Mác – Lênin, tích cực tham gia cuộc đấu tranh cách mạng do các Đảng Cộng sản Pháp và Trung Quốc tiến hành, và bắt đầu truyền bá tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam »(9).

Thực dân Pháp cũng biết rằng từ năm 1921 Quốc tế Cộng sản và Lênin đã đích thân nhắc lại vấn đề cách mạng Đông Dương và đã trao nhiệm vụ đó cho những người cộng sản. Trong Đại hội Xô viết tối cao họp hồi tháng 9 năm đó, Người chỉ thị: « Cần nghiên cứu kỹ hơn vấn đề Đông Dương và Algérie, nhưng đây là nhiệm vụ mà những người bônsêvích không nên ủy cho ai khác là ủy cho chính bản thân mình »(10).

Cho nên một trong những chính sách lớn của Pháp nhằm ngăn chặn ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười Nga và chống lại sự du nhập của chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam là tiếp tục công kích, vu cáo cách mạng Nga; xuyên tạc, bôi đen chủ nghĩa cộng sản; nói xấu Lênin. Trong giai đoạn trước chủ trương này đã có, nhưng từ nay trở đi chúng càng đẩy mạnh hơn, càng điên cuồng hơn. Trước khi về Pháp, trong bài diễn thuyết đọc ngày 27-1-1919 tại Hội khai trí tiến đức, trước một số đông quan lại người Việt, Anbe Xarô đã lớn tiếng tuyên bố rằng Việt Nam chưa thể độc lập được, « Các người còn phải cần đến chúng tôi, các người chớ nên nghe lời bọn « quá khích » và « độc lập » chỉ là một cái « bẫy » của kẻ « quá khích » mà thôi ». Chúng đã huy động một lực lượng đông đảo báo chí phản động để công kích cách mạng Nga, bôi nhọ chủ nghĩa Mác – Lênin. Ngoài báo Nam Phong, lúc ấy nhiều tờ báo ở Hà Nội và ở Sài Gòn chẳng những chỉ chuyên bịa đặt, đả kích cách mạng Nga, mà còn dèm pha những người có cảm tình với chủ nghĩa bônêvích, và chúng cho rằng họ đã mắc phải một điều « sai lầm căn bản ». « Sai lầm căn bản » của họ là « tưởng đâu chủ nghĩa bônsêvich là một thứ triển khai của chủ nghĩa dân chủ » (11). Báo Avenir du Tonkin cũng đăng nhiều bài công kích lý luận và thực tiễn của cách mạng xã hội chủ nghĩa như khởi nghĩa vũ trang, đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản... Có lần tờ báo đã trích đăng từng đoạn dài của Lênin và kết luận: « Khi mà cả thế giới đang nỗ lực trên đường hy vọng đi đến một trật tự tốt đẹp hơn thì chủ nghĩa bônsêvích đã truyền bá cái thánh kinh của nó về giai cấp đấu tranh, về bạo lực cách mạng. Người Nga đang chống lại với cả thế giới, có thể nào lấy sức mà đấu sức được không? Đó là vấn đề chưa giải đáp được và trong lúc người ta đang dễ dàng công kích và Kônsơhát Đênikin thì cần phải nhớ rằng những người này đang chiến đấu kiên quyết chống một kẻ thù trong những điều kiện khó khăn nhất. Nhưng dù kết quả của giai đoạn chiến đấu hiện nay ra sao thì điều chắc chắn hơn cả là chủ nghĩa bônsêvích không thể nào tồn tại lâu dài được » (12). Tác giả của bài báo cho rằng tầng lớp dưới (chỉ giai cấp vô sản) không thể lãnh đạo được ai vì « Dù sao đi nữa cũng không thể chỉ huy nhân loại bằng phía dưới được » (13) và vì rằng: « Người chủ của chế độ mới ấy lại là cái dân tộc vô học nhất và ít công nghệ nhất ở châu Âu, thì làm sao cái chế độ đó có thể thành công được » (14).

Thực dân Pháp và bọn tay sai của chúng không những chỉ lo công kích nước Nga Xô viết trẻ tuổi, chúng còn ra sức bài xích và xuyên tạc phong trào cộng sản ở Pháp và ở Trung Quốc, vì chúng biết rằng đó là hai trung tâm cách mạng có ảnh hưởng đến phong trào cách mạng Việt Nam, là hai nguồn du nhập chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Tên thực dân phản động nhất ở Nam Kỳ là Utơrây (Outrey), đại biểu của Nam Kỳ trong Hạ Nghị viện Pháp, đã liên tục tố cáo Đảng Cộng sản Pháp và phong trào cách mạng của nhân dân Việt Nam sau Đại chiến thứ nhất. Hắn nói: « Đảng Cộng sản Pháp đã được ủy nhiệm chỉ huy phong trào ở các nước thuộc địa Pháp. Gần đây sự tuyên truyền mới được thực hiện theo những chỉ thị có phương pháp và những sự tuyên truyền đó đã có biểu hiện trong những điều kiện mà chúng ta không khờ dại gì để phủ nhận sự nghiêm trọng ở Đông Dương; vào cuối tháng 7 vừa qua đã thấy có rải truyền đơn » (15).

Trước đó báo chí của thực dân Pháp cũng từng chống lại ảnh hưởng của báo L'Humanité của Đảng Cộng sản Pháp khi nó được phổ biến ở Việt Nam: « Nhiều thương gia ở Sài Gòn và một số đông người bản xứ khác nhiều lần đã ngạc nhiên khi nhận được mà không phải trả tiền một tờ báo in tại Paris có xu hướng rất tả. Càng ngạc nhiên hơn nữa là khi lật tờ báo kia ra người ta thấy có một số bài được gạch bút chì xanh để đọc giả chú ý; đó là những bài mà nội dung và lời lẽ rất gay gắt, được viết ra để cho người bản xứ đọc và khuyên nhủ người bản xứ những điều khá lạ lùng » (16).

Và đối với báo Le Paria là tờ báo của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức do Nguyễn Ái Quốc làm Chủ bút, báo chí thực dân cũng nhận định: « Lại có một tờ báo khác không có tiếng tăm bằng tờ báo L'Humanité, nhưng lời lẽ còn quyết liệt hơn nữa... ».

Rồi ngay trong bài Xã luận của báo Impartial ấy, dưới ký tên là H. Espitrac, đã kêu gọi

Chính phủ Pháp « phải đấu tranh chống lại chủ nghĩa cộng sản, phải đấu tranh mau mau, đấu tranh có phương pháp » ([17]).

Cũng trên báo Impartial, Nghị sĩ Utờrây đã «báo động» cho bè lũ thực dân ở thuộc địa cũng như ở chính quốc biết: « Hệ thống thuộc địa của chúng ta như thế là đã trực tiếp bị những người cộng sản nhằm vào, như người An Nam tên là Nguyễn Ái Quốc, người da đen lai tên là Bôngcua (Boncourt), người Angiêri tên là Ali; những tên ấy hoạt động để gieo trong dân chúng trung thực ở các thuộc địa những hạt giống hận thù. Cái Hội « Liên minh các dân tộc thuộc địa » đã làm ra truyền đơn và cho người rải ở Bắc Phi và ở Đông Dương ([18]).

« ... Chớ nên phủ nhận cái nguy cơ bônsêvích ở các thuộc địa như người ta thường có xu hướng phủ nhận. Bọn Xô viết bao giờ cũng có thể tìm được đồng đảng bằng cách dùng cái mồi độc lập dân tộc để làm rung động tâm trí của quần chúng bản xứ » ([19]).

Hơn nữa khi bàn về những nguy cơ do Nghị quyết về vấn đề thuộc địa của Đại hội lần thứ năm của Quốc tế Cộng sản gây ra, chính Utờrây cũng nói: « Tôi có bằng có chắc chắn rằng ở Đông Dương cái men nguy hại của chủ nghĩa bônsêvích bắt đầu ăn sâu vào quần chúng. Ngày 20-4-1924 tại làng Quất lâm (Bắc Kỳ) khi viên Công sứ tỉnh Nam Định và viên quan quản trị (intendant) quân đội thuộc địa, có gia đình của các ông cùng đi, qua làng bằng ôtô, đã có từ 1500 đến 2000 dân bản xứ tụ họp nhau lại, chửi mắng các viên quan văn võ kia, và lượm đá ném lên xe ôtô. Bọn dân chúng ấy biết rất rõ những người ở trên xe là ai...

Đối với ai đã từng biết người An Nam xưa nay rất lễ phép đối với nhà chức trách, thì cái việc xảy ra đó không thể không có một ý nghĩa báo hiệu cho một khuynh hướng mới của cái tư tưởng mà tôi đã tố cáo ở Hạ Nghị viện, ở Hội quán « Hàng hải thuộc địa » và ở nhiều bài báo ». ([20]).

Mặt khác, đối với cách mạng Trung Quốc lúc ấy, thực dân Pháp cũng tỏ ra vô cùng lo ngại và chúng đã không từ chối bất cứ một sự vu cáo hèn hạ nào. Trong bài « Trung Quốc, cơ sở cách mạng, một sự đe dọa trực tiếp đối với Đông Dương », Xéogiơ đờ Sétxanh (Serge De Chessin) viết: « Sự trở lại Bắc Kinh của « đồng chí » Carakhan (Karakhan, Đại sứ Liên Xô ở Trung Quốc), sẽ có thể đưa phong trào bônsêvích ở Viễn Đông lên cao đến cực độ... Liên xô đồng ý gửi cho đồng minh Trung Quốc của họ những vật liệu về pháo binh, không quân... Để đền bù lại, Đệ Tam Quốc tế được tự do thành lập tại Trung Quốc những cơ sở của tất cả sự tuyên truyền cộng sản trên toàn bộ lục địa châu Á, đặc biệt là sự truyền bá ở Ấn Độ, Đông Dương và Inđônêxia... Do đó những cuộc Hội nghị quân sự vừa qua ở Mátxcơva chẳng những có thể biến Trung Quốc thành một chỗ dựa cho Quốc tế Cộng sản và đe dọa những thuộc địa của các nước Anh, Hà Lan; lại còn có thể làm cho các thuộc địa lớn ở châu Á của chúng ta trở thành một bãi đấu trường đẫm máu và lửa » ([21]).

Trên báo Le bien public cũng có bài của Xanh Yvờ (Saint Yves) xuyên tạc tình hình cách mạng Trung Quốc—nơi mà Đảng Cộng sản đã được thành lập và phong trào cộng sản đã hoạt động trong 5, 6 năm rồi: « Ở Trung Quốc, tình hình còn nghiêm trọng hơn. Ở đó tự hào với nền văn minh tối cổ của họ, người Trung Quốc khinh bỉ chúng ta, còn chúng ta thì chỉ có một đặc quyền, ấy là đặc quyền của vũ lực, song ngày nay cái đặc quyền ấy đang tan ra mây khói, cả nước Trung Hoa ngày nay nổi lên chống lại người ngoại quốc là những kẻ chỉ biết đem lại những điều xấu xa và chỉ biết tìm đủ mọi cách để làm giàu bằng sự tồn hại của người Trung Quốc. Cho nên cái xứ mênh mông gồm bốn trăm triệu người này là « miếng đất tốt » để cho người Nga Xô viết làm thí nghiệm. Người Nga Xô viết đã đặt tại Bắc Kinh viên ngoại giao khôn khéo nhất của mình là Carakhan, một người Thổ Ácmêni, và cả chính sách giúp Trung Quốc đuổi người ngoại quốc đi để biến 18 tỉnh thành 18 Cộng hòa Xô viết » ([22]).

Bọn thực dân xem cách mạng như là một món hàng xuất cảng, cái đó không có gì lạ. Điều rõ ràng là tình hình chính trị ở Trung Quốc từ đầu những năm 20 này đã làm cho thực dân Pháp hết sức lo ngại vì Đông Dương giáp Trung Quốc, người Việt Nam lại đồng văn với người Trung Quốc. Cho nên theo Xanh Yvờ, chẳng những đó là một cuộc « khủng hoảng về lòng tin » (Crise de confiance) mà còn là một cuộc « khủng hoảng về tâm trạng » (crise de conscience); và hắn kết luận bằng việc liên hệ đến tương lai của xứ Đông Pháp như sau: « và trong cái châu Á bị xáo trộn ấy, người Pháp chúng ta phải làm chủ Đông Dương... Thật vậy tình hình nghiêm trọng này, cùng với những cuộc tấn công của Trung Quốc, những cuộc khởi nghĩa ở bên trong Đông Dương có thể làm cho tình hình cấp thời trở nên nghiêm trọng hơn nữa ... » ([23]).

Mặc dù bọn thực dân xuyên tạc, bóp méo sự thật về phong trào cách mạng ở Liên Xô, ở Trung Quốc, song trên thực tế chủ nghĩa cộng sản vẫn chiếm được tình cảm của người Việt Nam yêu nước ngày một nhiều. Trên báo Indochine ra ngày 16-7-1925 có bài viết đã chỉ rõ: « Nhiều người Việt Nam thấy rằng họ

không thể chờ đợi lâu hơn nữa sự thực hiện những điều hứa hẹn chính thức. Họ sẽ hướng theo không phải về chủ nghĩa cộng sản mà về những người cộng sản. Vì ở đây cũng như ở nhiều xứ khác, người cộng sản hứa hẹn đem lại quyền tự chủ cho các dân tộc, cho nên họ đã được chờ đợi như là những vị cứu tinh.

Phàm người An Nam nào muốn cho nước An Nam tiến bộ dần dần tới tự do chính trị và tới thành lập quốc gia hiện đại, thì đối với những người ấy nếu họ thấy rằng Pháp không cho dân tộc họ được hưởng những quyền tự do tối thiểu, họ sẽ đi tới chỗ đồng ý với quần chúng và đồng ý với những người xuất dương rằng chỉ có bạo động mới quyết định được vận mạng của dân tộc An Nam ».

Đúng như vậy. Sự du nhập và sự truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở Việt Nam quả có cái nét đặc thù của nó. Một số người Việt Nam yêu nước kể từ những năm 20 trở đi chính đã thông qua báo chí công khai, phản động của chính quyền thực dân mà bắt đầu chú ý đến Cách mạng Tháng Mười, đến nước Nga Xô viết, đến chủ nghĩa Lênin. Và người ta càng biết nhiều đến tên tuổi của Lênin là do sự công kích ấy. Điều này đã được đồng chí Đặng Thai Mai nói lại trong một đoạn hồi ức của mình như sau: « Trong thời gian chúng tôi học Trung học, vào những năm 1920—1924, bọn quan lại thực dân Pháp luôn luôn tuyên truyền chống lại chủ nghĩa cộng sản. Giáo trình của các Giáo sư sử học đã có tình miêu tả chế độ Xô viết như là một tai vạ của lịch sử hiện đại. Chúng tôi cũng thường xuyên phải đọc những bài báo, phải nghe những buổi diễn thuyết nói xấu Liên Xô, bôi nhọ các nhà lãnh đạo Cách mạng Tháng Mười. Trước luồng « dư luận » phản động ấy, một số bạn đọc cũng hóa ra hoang mang. Chúng tôi đã có những buổi thảo luận về vấn đề này. Một câu kết luận của anh Tôn Quang Phiệt, cuối cùng đã được hoan nghênh: « Tôi tưởng chúng ta đang ngồi cãi vã quá dài dòng... Đối với ta, kẻ thù là ai? Tây lấy nước ta, Tây cướp thuộc địa ở khắp nơi... Nếu như chúng nó ghét chế độ Xô viết đến mức đó thì chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể là người bạn tốt của những người dân thuộc địa chứ sao? » (24).

Đúng vào thời gian mà bọn Toàn quyền, Thống sứ, bọn bồi bút thực dân chống Cộng hung hăng nhất thì cũng là lúc những tác phẩm văn học vô sản đầu tiên của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết trên các báo L'Humanité, Le Paria, Đời sống công nhân, Thư tín quốc tế... bằng nhiều con đường khác nhau đã len lỏi vào được tận tay những người Việt Nam yêu nước. Đặc biệt là cuốn sách nổi tiếng của Nguyễn Ái Quốc « Bản án chế độ thực dân Pháp », với những bằng chứng cụ thể và những lý luận sắc bén đã vạch trần chân tướng của chủ nghĩa đế quốc là nguồn gốc của mọi sự áp bức, bóc lột đối với giai cấp công nhân và nhân dân các nước thuộc địa, trong đó có nhân dân Việt Nam, đã có ảnh hưởng rất lớn đến những trí thức Việt Nam yêu nước. Có thể nói từ năm 1925 trở đi, các tổ chức tiền thân của Đảng của giai cấp vô sản đã mở những cuộc phản công đầu tiên ở Việt Nam nhằm chống lại mọi tư tưởng duy tâm phản động đang thống trị ở đây, để dần dần xác lập vị trí chính trị của mình, nhằm tiến tới chiếm độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam; nhất là từ khi Nguyễn Ái Quốc mở những lớp huấn luyện chủ nghĩa Mác—Lênin ở Quảng Châu, và sau đó cử hàng loạt cán bộ cách mạng được huấn luyện xong trở về nước hoạt động. Trước tình hình « báo động » này, Chính phủ Pháp vội cử Varen (Varenne) sang làm Toàn quyền Đông Dương thay cho Méclanh (Merlin): để nhằm lợi dụng vai trò của cá nhân Varen, vốn là một Đảng viên Đảng Xã hội Pháp, với danh nghĩa là « nhà xã hội chủ nghĩa », hòng lừa bịp nhân dân Việt Nam đang hướng về chủ nghĩa xã hội chân chính ở Liên Xô. Nhưng bộ mặt thật phản bội giai cấp vô sản của Varen đã chẳng mê hoặc được ai. Vì chính Varen trước khi xuống tầu sang Đông Dương nhận chức ngày 1-8-1925 đã thú nhận: « Chính vì tình hình đặc biệt của Đông Dương mà tôi được cử làm Toàn quyền. Thực vậy, nếu vấn đề Đông Dương ngày nay chỉ là một vấn đề cai trị thì không nghi ngờ gì nữa rằng Chính phủ sẽ lựa chọn một viên chức chuyên nghiệp để giải quyết; nhưng vấn đề lại phức tạp hơn thế. Nó thuộc về vấn đề chính trị. Và chính vì vậy mà Chính phủ muốn cử một viên Toàn quyền có khả năng nghiên cứu một cách toàn bộ những vấn đề nghiêm trọng của chính trị thế giới ở Thái Bình Dương...

Tôi sẽ kiểm soát một cách rất cẩn thận cái phong trào Trung Quốc đáng lo ngại hiện nay; và trong Đông Dương tôi sẽ ngăn ngừa phong trào bônsêvích bằng một chính sách cương quyết và rộng rãi đối với người bản xứ ».

Sứ mệnh cai trị Đông Dương của Varen khá rõ ràng. Chúng ta hãy xem hắn sẽ tìm cách ngăn chặn sự du nhập và truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở xứ sở này như thế nào?

IV – THỰC DÂN PHÁP TIẾP TỤC NGĂN CHẶN SỰ TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN Ở VIỆT NAM BẰNG MỌI THỦ ĐOẠN GIAN HIỂM NHẤT, TÀN BẠO NHẤT

Chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương, đứng đầu là Toàn quyền Varen, từ cuối năm 1925 trở đi đã sử dụng bộ máy cai trị của nó để đàn áp phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta và ngăn chặn một cách tích cực hơn bao giờ hết sự truyền bá chủ nghĩa Mác–Lênin ở Việt Nam. Varen đã sử dụng lại toàn bộ chính sách chống Cộng của Anbe Xarô trước kia, song hắn thi hành một cách triệt để và tinh vi hơn, đồng thời mở rộng thêm các hình thức khác để chống phá cách mạng một cách hữu hiệu.

1. Phục hồi tôn giáo, dùng tôn giáo để mê hoặc nhân dân.

Trong thời gian này thực dân Pháp và bọn tay sai của chúng đã ra sức tuyên truyền, phổ biến những chủ thuyết, những lý luận phản động trên các sách báo công khai nhằm ngăn chặn sự du nhập của chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Bọn chúng đã tập hợp một lũ bồi bút xung quanh tạp chí Nam Phong và đã hoạt động khá tích cực trong suốt một thời gian dài sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng. Núp dưới chiêu bài «khảo cứu học thuật», Nam Phong một mặt ra sức đề cao chủ nghĩa duy tâm trong nền học thuật nước Pháp, ra sức bào chữa cho nền thống trị đẫm máu của thực dân Pháp ở Việt Nam, công khai thừa nhận nền thống trị của thực dân là cơ sở «sinh tồn» của dân tộc ta. Mặt khác, Nam Phong tìm cách hà hơi tiếp sức cho các tư tưởng phong kiến cổ hủ, lạc hậu, thần bí đã bao đời nay gây tác hại to lớn trong xã hội ta. Trên tạp chí Nam Phong lúc ấy đăng nhan nhản những bài tán tụng hết Platon, Aristote, Mac Aurèle, La Rochefoucauld; lại đến Auguste Comte và Henri Bergson, xen lẫn với những bài ca ngợi Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo... Về văn học, Nam Phong đăng rất nhiều bài tuyên truyền cho tư tưởng bảo thủ của Paul Bourget, Maurice Barès, Charles Maures, Léon Daudet,... Chúng còn ra sức truyền bá những loại văn chương sầu tủi kiểu «Tuyết hồng lệ sử» của Từ Trầm Á, mở đường cho những bài ký đầy nước mắt bi lụy như «Giọt lệ thu», «Linh phượng ký» sau này. Tất nhiên những thứ văn chương, tư tưởng đó cho đến năm 1925 cũng đã có ảnh hưởng nhất định trong một bộ phận nhỏ của lớp thanh niên tiểu tư sản và tư sản còn mơ hồ về lập trường chính trị. Nhưng cùng ngay từ hồi đó hành động xấu xa của chúng đã bị lên án kịch liệt, vì như «Cụ Ngô Đức Kế vừa ở Côn đảo về đã dõng dạc chửi phong trào suy tôn truyện Kiều, mà Cụ phê bình rất đúng là một thủ đoạn mê hoặc trí thức, thanh niên» [25]. Năm 1925 cụ Phan Châu Trinh cũng đã nhận xét: «Phạm Quỳnh không những ra giả dối, vẽ vời, mà lại nói làm điều hại cho thanh niên lắm» [26].

Càng về sau trong hoàn cảnh tinh thần dân tộc được kích thích mạnh mẽ, bộ mặt phản động của chúng càng bị nhân dân ta vạch trần, thì bọn thực dân Pháp và tay sai của chúng càng xảo quyệt hơn trong việc sử dụng những công cụ thống trị tinh thần. Crayssac trong bài diễn thuyết ở Hội Trí Tri ngày 25-12-1926 đã nhắc lại luận điểm: «Xã hội Việt Nam là một xã hội tộc trưởng có tính cách tôn giáo. Người gia trưởng vừa là «Linh mục» (Prêtre) vừa là quan tòa (Juge). Mối quan hệ giữa dân tộc với vua quan cũng giống như mối quan hệ cha con trong gia đình». Hắn nói tiếp: «Chế độ tộc trưởng là căn bản của mỗi gia đình và mỗi tập thể gia đình, nó cũng quy định cả việc cai trị. Như Silvestre đã nói: «Nhà nước được coi và được tổ chức như là một gia đình lớn». Vua là cha và quyền vua đối với dân là ở đó, không phải ở chỗ là chủ... Cho nên việc con cái hiếu thảo được coi như là nguyên lý của mọi đức tính và nền tảng của mọi giáo huấn. Vua quan và những người đại diện của họ đều là «cha mẹ dân», cho nên họ phải đối xử với dân như là «cha mẹ dân». Do đó «hình thức tộc trưởng mà chúng ta thấy ở mọi thứ bậc của xã hội AnNam đã giúp cho chúng ta hiểu rõ tại sao tất cả những hành động của đời sống dân sự đều có *tính cách tôn giáo*» [27].

Trong một tài liệu khác, Crayssac lại nhấn mạnh đến ý nghĩa cần phải khôi phục lại «xã hội truyền thống» có tính chất tôn giáo ấy, tức là Khổng giáo. Crayssac viết: «... với tổ chức xã hội như vậy sẽ làm cho người dân biết tôn trọng nghĩa vụ, quen thói phục tòng, một lòng trung thành với quốc gia mà *xa rời lý thuyết cộng sản*... Vậy thời điều hệ trọng ở nước Nam này không phải là những tình cảm phiền phức, éo le của mỗi người dân, mà *chính là những điều cương thường, đạo lý làm cơ sở cho quốc gia xã hội ấy như: Hiếu, Trung, Lễ, Kính...* [28]

Phục hồi Nho giáo là điều cần thiết đối với chính sách thống trị phản động của thực dân Pháp, nhưng chúng cũng chú ý nhiều hơn đến

việc truyền bá Thiên chúa giáo với âm mưu thâm độc: mê hoặc, dụ dỗ một số người nhẹ dạ, cả tin đi theo chúng; chia rẽ khối đoàn kết lương giáo, đoàn kết dân tộc của nhân dân ta trong mặt trận chống đế quốc, phong kiến; ngăn chặn những hoạt động cộng sản. Về điểm này, nữ ký giả Andrée Viollis sẽ giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn âm mưu hiểm độc của thực dân tư bản Pháp đối với giai cấp vô sản Việt Nam. Bà viết: «...' Một người quản lý Công ty đã tìm ra một mưu kế hay hơn: Tôn giáo. Hắn nghĩ rằng: Nếu có một vị Linh mục ở vùng mỏ Hòn Gai này thì ít ra sẽ giữ được người công giáo ở lại (họ không tham gia vào các hoạt động của phong trào công nhân). Do đó hắn đã tìm được một cha cố người An nam thuộc Hội Thừa sai Tây Ban Nha. Một ngôi nhà thờ được dựng lên và xứ đạo vừa thành hình đã tụ tập được hơn 700 culy» (29).

2. Pháp luật tàn bạo. Cho đến đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp vẫn duy trì bộ Luật Gia Long, và trên cơ sở đó chúng đặt thêm nhiều điều luật nhằm hạn chế quyền sống của con người một cách nghiệt ngã hơn. Sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, chúng ban hành thêm bộ «Bắc Kỳ tân luật», so với bộ luật cũ thì nó dã man hơn nhiều. Về bộ luật này, ngay từ năm 1923, nhà yêu nước Phan Bội Châu đã kịp thời vạch rõ bản chất của nó là: «Đó chẳng qua vì trong nhân dân Việt Nam có nhiều người phản đối chính trị của người Pháp, hoặc bằng lời nói, hoặc bằng hành động chống lại văn minh Pháp... Cho nên Pháp đặt ra nhiều điều luật kết án khờ sai, tử hình và còn hơn cả tử hình nữa. Chính vì vậy mà những chí sĩ Việt Nam từng bị can án, chết không biết mấy trăm, mấy nghìn người mà kể» (30).

Chúng tôi xin trích lại một số điều luật cụ thể của bộ luật hình ấy, bộ luật mà chúng sẽ áp dụng thẳng tay, nghiêm mật nhất từ năm 1925 về sau, khi chúng cho rằng cái «họa cộng sản» đã đe dọa nghiêm trọng đến xứ thuộc địa này. Ở *Chương thứ Mười* của bộ luật, khi nói về *các khinh tội và trọng tội có phương hại đến an ninh quốc gia*, đã ghi:

«*Điều 63*. Kẻ nào bày đặt cơ mưu nhằm lật đổ Chính phủ... hoặc xúi dân làm loạn... sẽ bị tử hình».

«*Điều 65*. Sẽ xử phạt lưu:

1. Những người giấu trong nhà bọn gián điệp ở nước ngoài vào với mục đích gây rối loạn.

2. Những người bày ra mưu kế với mục đích gây rối.

3. Những người phao tin đồn nhảm có hại đến an ninh công cộng, hoặc làm rối loạn nhân dân, hoặc dụ dỗ người ở nông thôn ra nước ngoài, hoặc làm cho chức dịch hay lính tráng phản lại nhiệm vụ của họ».

«*Điều 67*. Ai bày đặt những âm mưu, phạm vào những trọng tội nói ở các điều 62, 63 sẽ xử vào tội trục xuất.

— Khi hai người trở lên bàn bạc với nhau thì gọi là âm mưu».

«*Điều 120*. Những đoàn thể có từ 20 người trở lên tụ họp hàng ngày hay có định kỳ để làm việc tôn giáo, văn học, chính trị, nếu không được Chính phủ Bảo hộ cho phép và không theo đúng những điều mà Chính phủ quy định thì cấm ngặt» v.v...

Với những điều luật nhằm trừng trị những người yêu nước và cách mạng như vậy, ngay từ thời Phan Bội Châu, Cụ đã phê phán rất đúng rằng: «Với bốn chữ «bày đặt cơ mưu» thì bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, đều có thể vu hãm người dân thường, bắt bớ người lương thiện được. Thử hỏi buộc tội người ta bằng bốn chữ «bày đặt cơ mưu» thì có chứng cớ gì làm bằng hay không? Huống chi lại không cần điều tra, nghiên cứu, không cần sự thật. Buộc người ta vào tội tử hình thật là dễ dàng quá đỗi. Điều càng không thể hiểu được là hai người bàn bạc mà lại gọi là «âm mưu» rồi đem xử trọng tội. Thử nghĩ khi hai người bàn bạc, miệng người này nói, tai người kia nghe thì do đâu mà biết được là âm mưu có phương hại đến trị an? Hai người bàn bạc mà khép vào trọng tội thì phép nhà Tần «hai người nói chuyện thì thư với nhau là chém đầu bêu giữa chợ» cũng không thể hà khắc hơn được!». Đó là một thứ luật hình «tuyệt nhiên không cần phải có chứng cớ đầy đủ, cho nên trong nhân dân Việt Nam hễ có người tài giỏi nào mà người Pháp không ưa thì họ có thể xui bọn mật thám hung ác, thâm tàn vu hãm cho những tội kể trên. Người đó dù lương thiện đến đâu, khi ra trước Tòa là tức khắc đầu một nơi, mình một ngả» (30).

3. Bắt bớ, khủng bố và tra tấn cực hình. Từ việc lừa bịp, ru ngủ, đặt ra pháp luật dã man, cuối cùng bọn thực dân Pháp đã đi đến những thủ đoạn khủng bố tàn ác, man rợ nhất để ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản trên đất nước Việt Nam và đối phó với những chiến sĩ cộng sản là những người đang làm nhiệm vụ truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở nước ta, đang trực tiếp giáo dục, vận động, tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống Pháp.

Thật vậy, như chúng ta đã biết khi chủ nghĩa Mác—Lênin đã được truyền bá sâu rộng trong quần chúng lao động và khi quần chúng đã được giác ngộ cách mạng thì chính họ sẽ vùng lên đấu tranh hết sức mạnh mẽ chống lại các

giai cấp thống trị bấy lâu nay vẫn áp bức, bóc lột họ. Đó là tình hình cách mạng ở nước ta từ năm 1925 trở đi, đặc biệt là từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam trực tiếp lãnh đạo cách mạng đã đưa đến thời kỳ cao trào 1930–1931 với Xô viết Nghệ–Tĩnh anh hùng. Phong trào đấu tranh của quần chúng lao động càng lên cao thì bọn thống trị thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng càng đàn áp, khủng bố cách mạng ác liệt hơn: bắt giam hàng vạn người, thủ tiêu hàng nghìn người, triệt hạ làng mạc, ném bom tàn sát hàng trăm người... Theo «Niên giám thống kê Đông Dương», trong những năm 1930–1933 thực dân Pháp đã bắt giam 216.532 người. Riêng ở Bắc Kỳ, từ năm 1930 đến năm 1931 chúng đã mở 21 phiên tòa Đại hình xử 1094 vụ, có 164 án tử hình, 114 án khổ sai chung thân, 430 án đầy biệt xứ. Chỉ trong 5 ngày (16–20/11/1931) ở Hà Nội chúng đã xử 102 án chính trị [31].

Sự tàn sát, khủng bố dã man nói trên của thực dân Pháp ở Đông Dương đã gây một sự phẫn nộ trong nhân dân tiến bộ ở «chính quốc». Đồng chí Môrixơ Tôrê (Maurice Thorez) thay mặt cho nhóm Nghị sĩ Cộng sản trong Quốc hội Pháp đã đọc nhiều bài tham luận công kích chế độ cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương, đặc biệt là tố cáo chính sách khủng bố dã man của Pháp đối với những người cộng sản Việt Nam. Đồng chí Môrixơ Tôrê cho biết: chỉ trong 4 tháng đầu năm 1931 (từ tháng 1 đến tháng 4) đã có 1419 người bị bắt, 236 người bị giết trong khi đấu tranh, 52 người bị chết và bị thương; sau cuộc đấu tranh có 896 người bị đi đày, 127 người bị án khổ sai chung thân hoặc có thời hạn và 604 người bị phát vãng chung thân. Nếu đối chiếu với tin tức đăng trên các báo chí ở Đông Dương thì hiện nay có 7000 chính trị phạm đang bị giam giữ trong các nhà tù ở xứ này... Kết luận, đồng chí Môrixơ Tôrê đề nghị Hạ Nghị viện Pháp «sẽ thông qua văn kiện bao gồm việc ân xá hoàn toàn tất cả những nạn nhân của sự khủng bố kinh khủng và tàn bạo này ở thuộc địa, đặc biệt là ở Đông Dương» [32]. Phải kể thêm rằng cuốn sách «L'Indochine S.O.S» («Đông Dương cấp cứu») của bà Ăngđơrê Viôlit (Andrée Viollis) miêu tả lại những điều tai nghe mắt thấy của bà ở Đông Dương lúc ấy cũng làm chấn động dư luận Pháp và thế giới về những sự khủng bố, đàn áp dã man của bọn thực dân đối với phong trào cách mạng ở đây.

4. Lợi dụng, dung túng cho các đảng phái quốc gia cải lương hoạt động và sử dụng mạng lưới nội gián trong các tổ chức của Đảng Cộng sản. Ngoài những biện pháp chống Cộng một cách trực diện kể trên, thực dân Pháp còn lợi dụng hoặc dung túng cho các đảng phái cải lương chủ nghĩa, các xu hướng chính trị có tính chất quốc gia hoạt động để đối lập với những hoạt động của những người theo chủ nghĩa Mác – Lênin, những chiến sĩ cộng sản. Âm mưu của bọn phản quốc như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Bùi Quang Chiêu... thì lúc đó nhân dân ta ai nấy đều biết rất rõ và đều chán ghét, song đối với những nhóm cải lương dân tộc thì nhân dân ta lúc ấy lại cho là tương đối tiến bộ và dễ tin theo. Tuy nhiên đứng về mặt hệ tư tưởng mà xét, chủ nghĩa cải lương dân tộc nguy hiểm không kém chủ nghĩa cải lương phản dân tộc, nó gây trở ngại không ít cho việc truyền bá và phát triển chủ nghĩa Mác–Lênin ở Việt Nam.

Thêm vào đó, bọn thực dân còn khuyến khích cho xu hướng quốc gia tiểu tư sản đứng ra đối chọi với lý thuyết quốc tế vô sản của chủ nghĩa Mác – Lênin. Đó là tình hình của những năm từ sau khi Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học được thành lập, hoạt động, rồi thất bại, cuối cùng những người tham gia tổ chức chính trị nầy đều bị tống giam vào các nhà lao. Trong những năm 1929–1930 ở Côn Đảo và ở một vài nhà tù khác đã xảy ra những cuộc «tranh luận» về chủ nghĩa giữa những người tù cộng sản và những người tù quốc gia. Những người tù quốc gia này đã chửi cộng sản là «tam vô nhị các», song thực chất họ chẳng hiểu biết sâu sắc gì những lý luận khoa học của chủ nghĩa cộng sản cả. Nguy hiểm hơn nữa, thực dân Pháp còn sử dụng một mạng lưới «hoạt động nội gián» ngay trong nội bộ các tổ chức của Đảng Cộng sản. Chúng đã dùng những tên phản bội đầu hàng để hoạt động chống Đảng, đã cho một số tên mật vụ len lỏi chui vào Đảng để âm mưu phá Đảng như Lâm Đức Thụ, Kim Tôn, Dương Hạc Đính trong Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội; những tên «A.B» (Anti-bolchévich) trong thời kỳ Xô viết Nghệ–Tĩnh như bọn Đinh Văn Di. Một đoạn «Hồi ký» sau đây mà tên phản bội Tư Hồng (tên thật là Nguyễn Văn Bông) cung khai trên báo chí thời Mỹ – ngụy ở miền Nam đã nói lên phần nào tâm địa của bọn này: «... Tôi bị Chính phủ Thái Lan bắt trả cho người Pháp ở Đông Dương cùng với 27 người nữa... Khi giải về Sở Mật thám Hà Nội, viên Trưởng phòng ngoại thiệp của Sở Mật thám Đông Dương là Cardi đã chìa ảnh ông Nguyễn Ái Quốc ra hỏi chúng tôi. Hai mươi bảy người kia mặc dù đã bị tra tấn chết mất 3 người nhưng không ai chịu nhận mình là có biết người ở trong tấm ảnh ấy cả. Chỉ riêng tôi, người thứ 28, có lẽ là vì tinh thần non yếu mới chịu nhận đây là ảnh ông Nguyễn Ái Quốc, chính tên là Nguyễn Tất Thành, tên ở Tàu là Song Man Scho, ở Xiêm là Tín Thầu...

...Sự việc này đưa đến một hậu quả đại sai biệt giữa tôi với 24 người kia (vì 3 người đã bị tra tấn chết) là :

— Anh Nguyễn Tài tức Vệ bị án 22 năm khổ sai.

— Ngô Thúc Tuân tức Ba Dốc bị chung thân.

Còn 22 người nữa thì bị an trí từ 15 năm đến 25 năm khổ sai, chỉ riêng tôi vì nhận ảnh đó được người Pháp cho là biết phục thiện, nên chỉ bị giam qua loa mấy năm rồi trở về an nghiệp...

Nhưng từ đó tôi bị loại ra ngoài hàng ngũ Đảng viên cộng sản. Nói một cách cụ thể, khi vào nhà lao tôi không được kết nạp vào Chi bộ Đảng ở trong đó nữa vì nhiều đồng chí đã liệt tôi vào đám người đầu hàng phản bội... (33).

☆

Như chúng ta đã thấy, thực dân Pháp đã dùng trăm phương nghìn kế, kể cả dùng đến những thủ đoạn đàn áp, khủng bố cực kỳ man rợ nhất để ngăn chặn và chống lại sự truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin ở nước ta và sự hoạt động của những người Cộng sản Việt Nam, nhưng cuối cùng chúng vẫn bị hoàn toàn thất bại. Ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười, lý luận chủ nghĩa Mác — Lênin, tổ chức Đảng kiểu mới của Lênin vẫn ngày càng bén rễ, nảy mầm và phát triển mạnh mẽ trên đất nước Việt Nam. Năm 1925 đã có những tổ chức tiền thân của Đảng ra đời, rồi đến năm 1930 thì chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam được thành lập. Nguyễn Ái Quốc, người cộng sản đầu tiên của Việt Nam, người sáng lập và lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương, vị lãnh tụ tối cao của Đảng, của giai cấp công nhân và của dân tộc ta, đã cùng với giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản và toàn thể dân tộc Việt Nam làm nên Cách mạng Tháng Tám 1945 thắng lợi, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á. Đó là những sự thực lịch sử hết sức hùng hồn chứng minh rằng từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga các dân tộc thuộc địa Đông Dương đã tìm thấy con đường đi đúng đắn nhất để giải phóng dân tộc mình khỏi ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc.

Đánh giá về thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ nguồn gốc của thắng lợi vĩ đại này của dân tộc ta như sau : « Thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười có một ý nghĩa hết sức quan trọng đối với số phận của các dân tộc phương Đông. Nó đã thức tỉnh các dân tộc bị áp bức ở châu Á, chỉ cho nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc con đường giải phóng, nêu gương tự do dân tộc thật sự.

Đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đảng Mác — Lênin đã kiên quyết đấu tranh chống bọn thực dân.

Năm 1945 nhân dân Việt Nam đã làm Cách mạng Tháng Tám, đánh đuổi bọn thực dân ra khỏi đất nước và xây dựng chính quyền nhân dân...

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã chứng tỏ sự đúng đắn của học thuyết Mác — Lênin về vấn đề dân tộc thuộc địa, đã chứng tỏ sự đúng đắn của con đường Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đã vạch ra ».(34)

Hà Nội tháng 6-1987

Chú thích

1 — J.Stalin. « Tính chất quốc tế của Cách mạng Tháng Mười ». In trong « Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr 259—261

2 — Hồ Chí Minh — « Toàn tập ». Tập II : 1925 — 1930. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, tr 206—207.

3, 4 — Tạp chí Nam Phong số 93 và 94.

5 — Lênin — « Toàn tập ». Tập 28. Nxb Tiến bộ. Mátxcơva, 1974, tr 142.

6 — Phạm Quỳnh — « Một ngày đáng kỷ niệm ». Tạp chí Nam Phong số 22

7 — Tạp chí Nam phong số 21

8 — Tạp chí Nam Phong số 59.

9 — Hồ Chí Minh. « Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin ». Nxb Sự thật. Hà Nội, 1962. tr 72.

10 — Dẫn theo Hồng Chương trong bài : « Báo chí Việt Nam và Lênin ». Tạp chí Học tập số 4—1970.

11 — Avvenir du Tonkin ngày 17-9-1919.

12, 13, 14 — Avenir du Tonkin ngày 7-4-1919

15 — Impartial ngày 8-1-1925.

16 — Impartial ngày 28-1-1922.

17 — Impartial ngày 15-9-1922

18, 19 — Impartial ngày 8-1-1925.

20 — Impatial ngày 7-5-1925.

21 — Écho de Paris ngày 27-11-1925.

22, 23 — Le bien public ngày 7-5-1925.

24 — Đặng Thai Mai — « Anh Tôn Quang Phiệt trong lòng tôi ». Báo Văn nghệ số 531, ngày 5-1-1974.

(Xem tiếp trang 48)

TƯ TƯỞNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI SOI SÁNG CON ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG CÁC DÂN TỘC

PHẠM XUYÊN

1. Lịch sử Cách mạng tháng Mười Nga trước hết là lịch sử thắng lợi của lao động đối với tư bản, của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản. Đồng thời đó cũng là thắng lợi của quyền tự quyết của các dân tộc đối với các ách thống trị và bóc lột dân tộc, là một tấm gương về sự vận dụng và phát triển các quan điểm mácxít về vấn đề dân tộc trong một cuộc cách mạng vô sản.

Cách mạng tháng mười đã giải quyết thắng lợi vấn đề chuyên chính vô sản là vấn đề trung tâm của học thuyết Mác Lê-nin, đồng thời qua đó giải quyết thắng lợi cả vấn đề dân tộc, đối với trên 100 dân tộc và tộc người sống trên lãnh thổ của nước Nga Sa hoàng. Không những thế, nó còn mở ra con đường mới để giải quyết các vấn đề dân tộc trên toàn thế giới.

Chúng ta đều biết trong «Tuyên ngôn của đảng cộng sản», lần đầu tiên trong lịch sử, C.Mác và Ph.Ăng-ghen đã nêu lên những tư tưởng và quan điểm lớn về vấn đề dân tộc như: thực chất ách áp bức dân tộc là ách áp bức giai cấp, cho nên xóa bỏ được ách áp bức giai cấp thì ách áp bức dân tộc sẽ mất theo; cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản dù thực chất không phải là đấu tranh dân tộc nhưng lúc đầu nó phải mang hình thức dân tộc để làm cho giai cấp vô sản trở thành dân tộc...

Vấn đề dân tộc tuy không phải là vấn đề chủ yếu trong học thuyết Mác Lê-nin, nhưng lại thường rất phức tạp và tế nhị. Nếu giải quyết đúng thì sẽ thuận lợi cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nhằm thiết lập chuyên chính vô sản, và ngược lại. Nó tiếp tục là một vấn đề quan trọng trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới, xã hội chủ nghĩa.

Những luận điểm của Mác và Ăng-ghen về dân tộc được nêu trên là vô cùng đúng đắn. Nhưng tiếp đó thực tiễn sinh động của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đã khiến Mác không thể dừng lại ở những chân lý đó. Người thấy cần phải phát triển hơn nữa tư tưởng của mình, hoàn thiện nó và người đã tiến thêm một bước nữa đến vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc. Trong lúc đó — thập kỷ 60 của thế kỷ XIX, quyền này đã mang những nội dung hoàn toàn cách mạng: các dân tộc bị lệ thuộc không thụ động chờ giai cấp vô sản các dân tộc thống trị xóa bỏ xong ách bóc lột giai cấp để cho ách áp bức dân tộc sẽ tự khắc mất theo, mà phải chủ động đứng lên phối hợp hành động chống tư bản thống trị: giai cấp vô sản thuộc dân tộc đi thống trị phải ủng hộ yêu sách của các dân tộc bị trị, bởi vì một dân tộc đi áp bức dân tộc khác thì bản thân mình cũng không có tự do mà chỉ là cái đuôi cho giai cấp tư sản nước mình trong chính sách thực dân bỉ ổi.

Vấn đề quyền tự quyết của Ai-rơ-len do Mác và Ăng-ghen đề xướng đã được đưa vào một nghị quyết hồi năm 1869 của Quốc tế thứ nhất.

Sau khi Mác và Ăng-ghen mất, các lãnh tụ cơ hội chủ nghĩa của Quốc tế thứ hai đã «quên» vấn đề trên cũng như «quên» tất cả những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác. Họ đi theo giai cấp tư sản «nước mình» trong việc chuẩn bị và tiến hành cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Công lao lịch sử của V.I Lê-nin là đã bảo vệ những quan điểm của Mác và Ăng-ghen trong vấn đề dân tộc (cũng như trong các vấn đề khác). V.I. Lê-nin đặc biệt nêu rõ hai xu hướng phát triển lịch sử của các dân tộc: một mặt, các dân tộc ngày càng phát triển theo hướng tách rời nhau, độc lập với nhau; nhưng đồng thời cũng phát triển một xu hướng khác là các dân tộc ngày càng có nhiều quan hệ gắn bó với nhau. Đảng vô sản Nga — Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga — đã đưa vấn đề quyền dân tộc dân tộc tự quyết vào cương lĩnh của mình ngay từ khi đảng được thành lập. Không những thế, V.I. Lê-nin còn

phát triển thêm những vấn đề đó trong hoàn cảnh và điều kiện mới của cách mạng. Người luôn chỉ rõ những lập trường giai cấp đối địch nhau trong mỗi dân tộc. Người còn phân định rõ lập trường của giai cấp vô sản thuộc dân tộc đi thống trị và giai cấp vô sản thuộc dân tộc bị trị và nêu rõ sự thống nhất trong những biểu hiện khác nhau đó.

Nhưng với đế chế Nga, quyền tự quyết của các dân tộc lại là một thứ không thể chấp nhận được vì đế chế này là «nhà tù của các dân tộc». Cho nên, giai cấp tư sản Nga và tất cả những kẻ bảo vệ đế chế đã buộc tội những người vô sản chủ trương quyền tự quyết của các dân tộc là «làm tan rã quốc gia»! Lý lẽ của họ rất bảo thủ khi họ ví những người tuyên truyền quyền tự quyết của các dân tộc như những người tuyên truyền quyền tự do ly hôn: người này thì phá hoại quốc gia, còn người kia thì phá hoại gia đình.

Ở trong đảng, cũng không phải mọi vấn đề đều thuận chiều. Trước hết, ngay trong thời gian thảo luận và thông qua cương lĩnh của Đảng (1903) đã nổi lên vấn đề: quyền tự quyết của các dân tộc có làm tăng thêm sức mạnh của giai cấp tư sản thuộc dân tộc bị trị và có làm suy yếu hàng ngũ thống nhất của giai cấp vô sản không?

Trong vấn đề này, Lênin đã đặc biệt nhấn mạnh phương pháp luận biện chứng, lịch sử, cụ thể mà Mác và Ăng-ghen đã nêu gương qua các thái độ khác nhau đối với từng phong trào dân tộc. Chính Mác trong những năm 1848—1849 đã ủng hộ các dân tộc Đức, Ba lan, Hung-ga-ri vì lúc đó họ là những dân tộc cách mạng, đồng thời lại phản đối phong trào dân tộc của những người Tiệp và người Xlavơ phương Nam vì lúc đó là những dân tộc làm tiền đồn cho nước Nga của chính phủ Nga hoàng. Những công thức trừu tượng cứng nhắc không thể thích hợp đối với mọi trường hợp.

Những người phản đối việc đưa vấn đề quyền dân tộc tự quyết vào cương lĩnh của đảng, coi đó là một việc không cần thiết đã nêu trường hợp đế chế Áo—Hung ở bên cạnh, nơi không có vấn đề các dân tộc đối phản lập. Nhưng Lênin đã chỉ ngay ra rằng sự so sánh đó là không thích đáng, bởi vì ở hai đế chế này có sự khác nhau lớn: cách mạng tư sản ở các dân tộc Áo—Hung đã được hoàn thành rồi, các dân tộc đó đang đoàn kết lại với nhau để chống lại nguy cơ xâm lược của chính nước Nga Sa hoàng; trong khi đó, các dân tộc trong đế chế Nga lạc hậu, trung cổ, lại đang có những phong trào dân tộc đòi thoát khỏi cái «nhà tù các dân tộc». Vì vậy, cương lĩnh của đảng vô sản Nga phải chủ trương quyền tự quyết của các dân tộc, nếu không sẽ là cơ hội chủ nghĩa. Đối với giai cấp vô sản các dân tộc bị trị, Lê-nin vạch rõ rằng trong khi đấu tranh cho quyền tự quyết của dân tộc mình mà nếu chỉ theo đuôi giai cấp tư sản dân tộc mình thì cũng là cơ hội chủ nghĩa. Ở đây, giai cấp vô sản phải nắm thật vững yêu cầu dân chủ. Lê-nin chỉ rõ rằng, đối với giai cấp vô sản, quyền tự quyết của dân tộc có nghĩa là «dân chủ nhiều nhất và dân tộc ít nhất». Phải qua cuộc đấu tranh cho quyền dân tộc tự quyết mà giành lấy dân chủ, tức là quyền độc lập về chính trị của giai cấp vô sản, được động viên và tổ chức nhân dân lao động chống lại giai cấp tư sản dân tộc mình. Sự ủng hộ giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh là có điều kiện: dân chủ. Dân chủ tuy không phải mục tiêu cao nhất của giai cấp vô sản, nhưng chỉ có thông qua cuộc đấu tranh cho dân chủ thì mới phát động và tổ chức được nhân dân lao động tiến tới chủ nghĩa xã hội được.

Những người phản đối việc đưa vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc vào cương lĩnh của đảng là những người đã giữ lập trường giai cấp vô sản một cách máy móc và cứng nhắc. Họ thường thuộc các dân tộc không phải Nga: Do thái, Ba Lan, Lit-va... Họ đã chống vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc từ phía «tả». Những dân tộc là cái gì đó có thật, bên cạnh giai cấp. Cho nên, thay cho quyền tự quyết của các dân tộc, họ đưa ra cái gọi là «quyền tự trị của dân tộc về văn hóa»(1), tức là chủ trương tập hợp giai cấp công nhân trong một quốc gia theo các nhóm dân tộc khác nhau về văn hóa, còn đảng của giai cấp vô sản thì được tổ chức theo cơ cấu liên bang! Đây là sự phủ nhận quyền tự quyết của các dân tộc về mặt chính trị, trong khi quan hệ giữa chính trị và văn hóa gắn bó chặt chẽ với nhau. Chính đây mới là sự chia rẽ giai cấp vô sản trong một quốc gia một cách nghiêm trọng. Đảng vô sản (b) Nga, đứng đầu là V. I. Lê-nin, đã bác bỏ những quan điểm trên, và quyền tự quyết của các dân tộc trong đế chế Nga hoàng vẫn nằm trong cương lĩnh đấu tranh của đảng năm 1903 và được xác nhận lại năm 1912 sau khi đảng được phục hồi.

Đến năm 1913 lại nổi lên một cuộc tranh luận nữa về quyền tự quyết của các dân tộc. Vấn đề «quyền tự trị của dân tộc về văn hóa» lại quay trở lại, đồng thời nhiều vấn đề mới khác được đặt thêm ra trong không khí bọn đế quốc đang đi tới cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 — 1418). Cuộc đấu tranh chính trị và tư tưởng theo nội dung trên không chỉ diễn ra ở trong đảng mà còn mở rộng trên phạm vi thế giới. Không nói tới những luận điểm phản động của bọn đế quốc các loại,

ngay trong phong trào công nhân quốc tế những người theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin cũng phải đấu tranh kịch liệt chống những luận điểm cơ hội chủ nghĩa, sô vanh, đặc biệt là chống lại khẩu hiệu « bảo vệ tổ quốc » của các lãnh tụ Quốc tế II. Như chúng ta đã biết, quan điểm « bảo vệ tổ quốc » ấy có nghĩa là tán thành chiến tranh đế quốc chủ nghĩa. Nhưng để chống lại quan điểm cơ hội chủ nghĩa đó, dưới danh nghĩa phản đối những cuộc chiến tranh thôn tính, có người lại chủ trương « giữ nguyên trạng » các biên giới quốc gia, do đó phủ nhận cả quyền của các dân tộc được phân lập thành các quốc gia mới. Họ coi quyền tự quyết của các dân tộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa là không tưởng, ảo tưởng, là tư tưởng tiểu tư sản v.v... V.I. Lênin đã kiên trì uốn nắn những quan điểm sai lầm nói trên, giáo dục tinh thần quốc tế chủ nghĩa cho giai cấp vô sản từng loạt dân tộc. Đảng đã tập trung hướng đấu tranh vào việc biến chiến tranh đế quốc chủ nghĩa thành chiến tranh cách mạng, giành chuyên chính vô sản và thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc trong đế quốc Nga. Và cuộc cách mạng đó đã thành công vào ngày 25 tháng mười (tức ngày 7 tháng 11 dương lịch) năm 1917.

2. Quyền tự quyết của các dân tộc bao hàm cả quyền tự do phân lập về chính trị lẫn quyền tự do liên kết với các dân tộc khác. Chủ nghĩa Mác Lê-nin cho rằng dân tộc là một phạm trù lịch sử. Trong tương lai, tất nhiên còn lâu và rất lâu, các dân tộc sẽ hòa hợp lại với nhau. Nhưng biện chứng của vấn đề là: một phạm trù chỉ mất đi khi nó đã phát triển hết nội dung của nó và trở thành thừa. Quá trình hòa hợp do đó phải trải qua những bước tách ra hoặc hợp lại theo đúng quy luật phát triển của xã hội. Tất cả mọi trường hợp tách ra hoặc nhập vào theo đúng quy luật phát triển của lịch sử cần phải được thực hiện một cách dân chủ, từ bên dưới, và trên cơ sở lợi ích chung của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản toàn thế giới. Đó là sự khác nhau cơ bản giữa quan điểm của chủ nghĩa Mác Lê-nin so với các loại quan điểm khác.

Ngay từ khi nêu ra quyền tự do phân lập của các dân tộc, C. Mác cũng đã dự kiến trường hợp rồi sau đây các dân tộc đó có thể lại sáp nhập lại với nhau. Nói Ai-rơ-len, C. Mác đã cho rằng rồi sau này Ai-rơ-len và Anh có thể cùng nhau thành lập một thứ liên bang bình đẳng nào đó.

Lê-nin từng vạch rõ lợi ích về mặt kinh tế của một quốc gia rộng lớn so với một quốc gia dân tộc « lùn » (tức là nhỏ bé). Người hoan nghênh mọi sự hợp nhất giữa các dân tộc, trừ những sự hợp nhất bằng bạo lực, bằng thôn tính. Do đó, cách mạng vô sản trước hết phải tuyên bố quyền tự do phân lập về chính trị của các dân tộc và thật sự thực hiện quyền đó.

Ngay trong ngày đầu tiên của Cách mạng tháng mười Nga thắng lợi, đại hội lần thứ II các xô viết toàn Nga — cơ quan quyền lực cao nhất — đã long trọng tuyên bố bảo đảm quyền tự quyết thật sự cho các dân tộc sống trên lãnh thổ nước Nga, xóa bỏ mọi đặc quyền dân tộc, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc. Trên cơ sở bản Tuyên ngôn đó, Chính phủ xô viết đã công nhận nền độc lập của U-cra-in, Bi-ê-lô-rut-xi, Phần Lan, Ba lan, Lét-tô-ni, Lát-vi-a, Ét-xtô-ni và các nước Cộng hòa vùng Cô-ca-dơ. Chính quyền xô viết tuyên bố hủy bỏ mọi hiệp ước bất bình đẳng mà chế độ Nga và Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản sau cuộc Cách mạng tháng hai đã ép buộc các nước láng giềng phải ký kết trước đây, như đối với Thổ-nhĩ-kỳ, Ba-tư... Chính phủ xô viết còn trả lại cho các dân tộc trước đây bị áp bức những thành tích tôn giáo và dân tộc như: cờ, đại bác, chùy thống lĩnh được trả cho U-cơ-rai-na, thánh thư Cô-ran tháp Xu-um-bê-ca ở Ca-dan, nhà thờ Hồi giáo Caravan Xa-rai, nhà truyền thống Bát-xki-ri-a ở O-ran-bua... được trả lại cho các dân tộc theo Đạo Hồi.

Từ sau Cách mạng tư sản tháng hai lật đổ Nga hoàng, phong trào dân chủ đã sôi nổi ở khắp mọi nơi trong nước. Các Xô-viết được thành lập tại nhiều vùng dân tộc. Các dân tộc ngày càng tham gia mạnh mẽ vào cuộc đấu tranh giải phóng dưới ngọn cờ của Đảng bôn-sê-vích. Cuộc đấu tranh giai cấp trong các dân tộc đã diễn ra quyết liệt nhằm giành chính quyền về tay nhân dân.

Ở Ucrain, sau Cách mạng tháng Mười, chính quyền vẫn nằm trong tay các giai cấp tư sản, địa chủ, song song với quyền lực của các Xô-viết. Nhưng đến tháng chạp 1917, sau khi được tuyên bố độc lập với nước Nga, trên cơ sở phong trào dân chủ sôi nổi của quần chúng lao động, Đại hội lần thứ nhất các Xô-viết toàn Ucrain đã tuyên bố xóa bỏ chính quyền tư sản, địa chủ, thành lập nước Cộng hòa xô viết Ucrain. Đồng thời, Cộng hòa Xô viết Ucrain cũng tuyên bố kiến lập sự liên minh chặt chẽ với nước Nga Xô viết để chống thù trong giặc ngoài đang định lật đổ chính quyền Xô viết. Ucrain là nước cộng hòa Xô viết đầu tiên đã thực hiện sự liên minh với nước Nga Xôviết, trước khi thành lập Liên bang Xô-viết năm 1922.

Sự liên minh của giai cấp vô sản các dân tộc với nhau trong việc giành và giữ chính

quyền của mình là yêu cầu đồng thời là quy luật của cuộc đấu tranh đó. C. Mác và Ph. Ăng-ghen trong «Tuyên ngôn của đảng cộng sản» đã nêu khẩu hiệu «vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!» để đấu tranh giành chính quyền. Nhưng sau khi giai cấp vô sản đã nắm được chính quyền, đã trở thành dân tộc, thì đoàn kết dưới hình thức nào?

Cách mạng tháng mười Nga, lần đầu tiên trong lịch sử, đã thắng lợi trong việc giành chính quyền về tay giai cấp vô sản. Với việc thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc, trải qua những cuộc đấu tranh quyết liệt chống thù trong giặc ngoài, với sự giúp đỡ của nước Nga xô viết, tới năm 1922 chính quyền xô viết đã được thiết lập tại hàng chục vùng dân tộc khác nhau trên lãnh thổ của đế chế Nga hoàng cũ. Một số vùng khác còn tạm thời nằm dưới sự kiểm soát của quân đội các nước đế quốc (Anh, Đức...) hoặc các chính quyền tư sản, địa chủ cho đến chiến tranh thế giới thứ hai. Trong cuộc đấu tranh và xây dựng, sự liên minh giữa chính quyền xô viết của các dân tộc với nhau đã thể hiện như là một nhu cầu sống còn của nhân dân lao động các dân tộc và các chính quyền vô sản non trẻ.

Nghiên cứu hình thức liên minh mới, Bộ dân ủy phụ trách vấn đề dân tộc của nước Nga xô viết thoạt đầu đưa ra hình thức dân tộc tự trị, có nghĩa là thành lập các nước cộng hòa xô viết tự trị trong Liên bang Nga. V.I. Lênin đã bác bỏ hình thức này và chủ trương hình thức liên bang. Theo hình thức liên bang, dân tộc nào đã hội đủ các điều kiện của một quốc gia dân tộc thì thành lập một nước cộng hòa xô viết. Các nước cộng hòa xô viết này sẽ hợp thành một liên bang: Liên bang các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết. Các dân tộc chưa hội đủ các điều kiện của một quốc gia riêng biệt thì tùy theo điều kiện và tình hình cụ thể mà thành lập những nước cộng hòa xô viết tự trị, các khu tự trị... Bản thân nước Nga cũng là một liên bang vì trong nó gồm có một số nước cộng hòa tự trị. Các biên giới, địa giới cũng được hoạch định lại. Tất cả mọi công việc để thành lập Liên bang xô viết đều được tiến hành một cách thận trọng, kiên trì và thật sự dân chủ, tức là từ dưới lên.

Cuối năm 1922, tức là 5 năm sau Cách mạng tháng mười, Liên bang xô viết đã ra đời, mở đầu một chương mới trong lịch sử quan hệ giữa các dân tộc. Quan hệ thống trị và bóc lột dân tộc bị xóa bỏ. Quan hệ tương trợ, hữu nghị, hợp tác được xây dựng, tạo nên một sức mạnh mới, đưa các dân tộc kề vai sát cánh cùng tiến lên. Đó là quá trình thừa kế và phát huy những tinh hoa của các dân tộc, quá trình làm cho các dân tộc gần gũi nhau, khắc phục những chênh lệch trong sự phát triển do quá khứ để lại. Sức mạnh đoàn kết giữa các dân tộc ở Liên xô đã được thử thách và chứng minh nhiều lần trong lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng như trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc đặt biệt là cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 – 1945).

Liên bang không phải là hình thức liên minh duy nhất của giai cấp vô sản sau khi đã nắm được chính quyền tại các quốc gia (dân tộc hoặc nhiều dân tộc). Ngày nay, khi chủ nghĩa xã hội đã giành được thắng lợi tại nhiều nước, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã hình thành, thì các hình thức liên minh, đoàn kết giữa các nhà nước vô sản đã phát triển ngày càng phong phú, đa dạng. Chủ quyền dân tộc được hoàn toàn tôn trọng trong các hình thức liên minh về chính trị và kinh tế khác nhau, đặc biệt là trong sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa hiện nay.

3. Vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc đã được nêu lên trong quá trình hình thành và phát triển của các quốc gia tư sản. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, đồng thời với quá trình xúc tiến sự quốc tế hóa lực lượng sản xuất thì giai cấp tư sản càng tìm cách mở rộng sự bóc lột của nó vượt qua các biên giới quốc gia. Khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến giai đoạn tột cùng — chủ nghĩa đế quốc — thì nó đã kiến lập được một hệ thống thuộc địa trên toàn thế giới. Đó là một hệ thống các quốc gia bị mất quyền độc lập về chính trị, bị lệ thuộc về kinh tế, bị nô dịch về văn hóa. Quyền tự quyết của các dân tộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa là quyền dân tộc được tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng nhằm giải phóng dân tộc mình khỏi sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc.

Qua thực tiễn cách mạng Nga và cách mạng thế giới, V.I.Lênin đã phát triển những quan điểm Mác-xít về vấn đề dân tộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, đặc biệt là việc đưa cách mạng giải phóng dân tộc vào quỹ đạo của cách mạng vô sản. Đây là những mẫu mực của sự đổi mới tư duy và phát triển chủ nghĩa Mác.

Trước hết đó là quan điểm cho rằng đã đến lúc giai cấp vô sản không chỉ tích cực tham gia cách mạng dân chủ tư sản chống phong kiến mà còn phải lãnh đạo cuộc cách mạng đó. Tư tưởng này đã nảy ra từ trước «cuộc tổng diễn tập» năm 1905, được trình bày rõ trong tác phẩm «Hai sách lược...» Quan điểm này xuất phát từ nhận định về vai trò của hai giai cấp đối kháng — tư sản và vô sản — khi chủ nghĩa tư bản đang chuyển thành chủ nghĩa đế quốc. Quan điểm mới bác bỏ quan niệm bảo thủ, lạc hậu và máy móc (tưởng như là của

chủ nghĩa Mác nhưng thật ra là không phải) cho rằng cách mạng dân chủ tư sản chỉ do giai cấp tư sản lãnh đạo, và nêu lên tư tưởng ngược lại là: cách mạng dân chủ tư sản chỉ có thể được tiến hành một cách triệt để nếu được giai cấp vô sản lãnh đạo. Lý do là: giai cấp tư sản đã trở nên thỏa hiệp với giai cấp phong kiến, hòng câu kết với nhau để ngăn chặn cách mạng vô sản; giai cấp vô sản đã trưởng thành, độc lập về chính trị, không còn là lực lượng mà giai cấp tư sản có thể lợi dụng, dùng làm bậc thang để nắm quyền lực nhà nước vào tay mình như từ thế kỷ 19 trở về trước nữa. Từ quan điểm đó đẻ ra khái niệm cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới hoặc cách mạng dân chủ mới. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, người ta thay tính từ «mới» bằng tính từ «nhân dân» cho được cụ thể và chính xác hơn. Đây là sự phát triển những nhận xét của Mác về vai trò của giai cấp vô sản thể hiện qua những cuộc cách mạng tư sản thế kỷ 19 và đặc biệt là qua kinh nghiệm của công xã Pari.

Cách mạng giải phóng dân tộc thường phải làm cả nhiệm vụ chống phong kiến, như một cuộc cách mạng tư sản dân chủ. Giải phóng dân tộc cũng không hoàn toàn chỉ là để thành lập các quốc gia tư sản như là các thế kỷ trước nữa. Giai cấp vô sản các thuộc địa, thường ra đời trước cả giai cấp tư sản dân tộc, cần phải nắm lấy ngọn cờ dân tộc, tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc theo đường lối của mình. Đó là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng tháng Mười Nga, đã thức tỉnh mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa bằng những cách giải quyết các vấn đề về quyền dân tộc tự quyết. Việc thành lập Quốc tế cộng sản, do Lênin đề xướng và trụ sở Quốc tế đóng tại thủ đô Liên Xô, đã nối liền vận mệnh các dân tộc thuộc địa với những tư tưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, của chủ nghĩa Mác — Lênin.

Quốc tế cộng sản đã góp phần quan trọng vào việc hình thành các đảng Mác—Lênin tại các nước thuộc địa và phụ thuộc. Các đảng cộng sản ở các nước đế quốc phương tây mới được thành lập thay cho các đảng xã hội và xã hội dân chủ của Quốc tế thứ hai, cũng được giáo dục mạnh mẽ về nhiệm vụ đối với các thuộc địa theo tinh thần quốc tế vô sản. Cách mạng giải phóng dân tộc trở thành một phạm trù của cách mạng vô sản thế giới. Khẩu hiệu trong «Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản» được bổ sung thành: «Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại!» Cách Mạng Việt Nam đã tìm ra được lối đi chính trong bối cảnh đó, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh sau nhiều năm tìm đường cứu nước đã khẳng định được rằng: Muốn giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản:

Đảng và nhà nước Xô viết từ trước đến nay luôn hết sức giúp đỡ về mọi mặt các phong trào giải phóng dân tộc theo tinh thần quốc tế vô sản. Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười và sự giúp đỡ của đất nước Xô Viết đối với các dân tộc bị áp bức trên thế giới thật vô cùng lớn lao, không thể nào kể xiết.

Chiến thắng của Liên Xô trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 — 1945) trong thực tiễn đã tạo điều kiện thuận lợi để phong trào giải phóng dân tộc chuyển sang một bước ngoặt mới. Chiến thắng đó thật sự đã đánh một đòn chí tử vào bộ phận phản động nhất của chủ nghĩa đế quốc. Những nhân tố cách mạng tại các thuộc địa được tích lũy từ trước về số lượng đến đây đã làm cho phong trào giải phóng dân tộc phát triển với chất lượng mới, chỉ cần mấy thập kỷ, hệ thống thuộc địa cũ, được xây dựng qua mấy thế kỷ, đã bị tan rã trước sự vùng dậy của các dân tộc. Đó là đặc điểm nổi bật thứ hai của thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, sau đặc điểm thứ nhất là sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Lý luận của chủ nghĩa Mác—Lênin về sự chuyển biến trực tiếp từ cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân lên cách mạng xã hội chủ nghĩa đã được xác nhận bởi thực tiễn cách mạng sinh động của hàng loạt quốc gia mới được giải phóng. Nhiều dân tộc đã bỏ qua được giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tưởng chừng như một giai đoạn tất yếu của mọi dân tộc.

Ở một số nước, chính trong quá trình giải phóng này mới thật sự hình thành dân tộc và dân tộc này được củng cố vững chắc trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Sự định hướng xã hội chủ nghĩa cũng là một nét mới của thời đại. Khái niệm này được dùng để chỉ quá trình cách mạng của một số dân tộc thuộc địa và phụ thuộc chưa xác lập bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, thậm chí chưa có đảng vô sản, nhưng khi được giải phóng đã hướng sự phát triển của đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa của tư tưởng Mác—Lênin. Chỉ sau đó, đảng Mác—Lênin mới được xây dựng để lãnh đạo sự phát triển đất nước theo đúng con đường đã chọn. Thời đại mới, do cách mạng tháng Mười Nga mở ra, ngày nay đã phát triển đến một trình độ cao mới, làm phát sinh những hiện tượng lịch sử mới: độc lập dân tộc chỉ gắn với chủ nghĩa xã hội.

Nhưng cũng chính vì vậy mà cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới đang diễn ra gay gắt nhất ở khu vực các nước mới được giải phóng. Tương lai của cuộc đấu tranh đó được quyết định ở đây, dù đòn cuối cùng vẫn phải diễn ra tại hang ổ của chủ nghĩa tư bản.

Liên xô, Quê hương của Cách mạng tháng Mười, đất nước của Lênin vĩ đại, quốc gia nhiều dân tộc hùng cường nhất của cộng đồng xã hội chủ nghĩa luôn hoàn thành vẻ vang vai trò và nghĩa vụ của mình đối với phong trào giải phóng dân tộc. Cùng với các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, Liên Xô đã hết lòng hết sức ủng hộ và giúp đỡ các phong trào giải phóng dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa a-pai-thai, chủ nghĩa Xi-ôn và các thứ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc khác để xây dựng các quốc gia độc lập và một xã hội mới, tiến bộ. Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc là những đồng minh tự nhiên trong cuộc đấu tranh hiện nay của nhân dân toàn thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Bảy mươi năm đã qua, cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc đã phát triển ngày càng rực rỡ dưới ánh sáng của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại. Chỉ trong thời đại mới do cách mạng tháng Mười Nga mở ra các dân tộc mới giành được những quyền chính đáng của mình, mới phát huy được những đặc tính quý báu của mình và góp phần vào việc thúc đẩy xã hội tiến lên trong tình hữu nghị giữa các dân tộc với nhau.

Con đường của Cách mạng tháng Mười là con đường tiến lên của cả nhân loại.

Từ chủ trương...

(Tiếp theo trang 26)

13) Xem Nguyễn Thị Thập. «Qua những chặng đường», Nxb Phụ nữ, H.1982, tr. 23 – 24.

14) «Văn kiện Đảng, 1930 – 1945». t.I, Nxb Sự thật, HN, 1977, tr. 479.

15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22) Như trên. t.3, tr 32, 198 155, 315, 367, 341 – 350, 347

23) Báo «Cờ giải phóng», 10-10-1942.

24) Báo «Nhân dân», 9-5-1987.

25) nt, 20-7-1955.

26) «Văn kiện Đảng 1930 – 1945», T. 1, tr. 77.

27, 28) Trích trong «Việt Nam – Liên Xô 30 năm quan hệ (1930 – 1980), tr. 54.

29) Như trên, tr. 482.

30, 31) «Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V», t. 1, Nxb Sự Thật. H. 1982. tr.142.

32, 33, 34) Đảng Cộng sản Việt Nam, «Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI», Nxb Sự Thật, H. 1987, tr. 99 – 100; 100; 105.

35) Báo «Nhân dân», 22-5 1987,

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VỚI NÔNG DÂN CÁC DÂN TỘC Ở TRUNG Á VÀ CADẮCXTAN

ĐINH THU CÚC

TRUNG Á (1) và Cadăcxtan có lãnh thổ bao la trải hàng ngàn cây số từ hạ lưu sông Vônga đến Trung Quốc, từ đồng bằng Xibêri đến Ápganitxtan và Iran. Điều kiện tự nhiên phong phú và đa dạng đã tạo cho vùng này những khả năng vô hạn để phát triển nông nghiệp (trồng bông, nho, ngũ cốc, cao su, đay, chăn nuôi gia súc và sản xuất lông thú v.v...). Mặc dù vậy, trước cách mạng Tháng Mười, người nông dân các dân tộc ở đây vẫn phải chịu đắm chìm trong cuộc sống nghèo tói, tối tăm và lạc hậu vì ách áp bức giai cấp, tôn giáo và dân tộc (Trung Á và Cadăcxtan sát nhập vào đế quốc Nga từ giữa thế kỷ XIX). Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đã tạo một bước ngoặt trên con đường phát triển của xã hội Trung Á và Cadăcxtan, đưa nhân dân các dân tộc ở đây đi theo một con đường mới — con đường bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Phạm vi của một bài tạp chí không cho phép trình bày đầy đủ tiến trình lịch sử phong phú và đa dạng trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân các nước Cộng hòa Xô viết phương Đông, nên chúng tôi giới hạn bài viết của mình trong việc giới thiệu một số ảnh hưởng của cách mạng Tháng Mười đối với người nông dân các dân tộc Trung Á và Cadăcxtan trong những năm đầu tiên của chính quyền Xô viết (trước khi tiến hành tập thể hóa nông nghiệp).

I — VÙNG LẠC HẬU NHẤT TRONG CÁC THUỘC ĐỊA CỦA NƯỚC NGA SA HOÀNG

Cuối thế kỷ XIX, trong khi ở nước Nga quan hệ tư bản chủ nghĩa đã tương đối phát triển, thì ở Trung Á và Cadăcxtan, các dân tộc vẫn còn đang ở những bậc thang khác nhau của sự phát triển xã hội. Ở những vùng có nhiều dân cư sống bằng nghề trồng trọt (phần lớn người Udobêkixtan, Tatgikixtan và một phần nhỏ người Cadăcxtan) quan hệ phong kiến đã tương đối ổn định, còn ở những vùng chăn nuôi du mục (người Tuốckêxtan, Kiêcgidia và phần lớn người Cadăcxtan) thì do những đặc thù của chúng vẫn đang ở trong quá trình tan rã của chế độ thị tộc — lãnh chúa và nảy sinh chế độ phong kiến. Ở từng vùng riêng rẽ thì trình độ phát triển của xã hội không đồng đều, khác nhau, nhưng nhìn đại thể trong toàn vùng thì các quan hệ phong kiến đan bện chặt chẽ với các quan hệ thị tộc — lãnh chúa.

Ở Udobêkixtan và Tatgikixtan, nơi nghề làm ruộng đã có từ lâu (đầu thế kỷ XX nó đã trở thành nghề chủ yếu của cư dân ở đây), sở hữu phong kiến về ruộng đất đã thể hiện rõ ràng và được điều chỉnh bởi các thế lực tôn giáo (Hồi giáo) cũng như một số phong tục khác trong nhân dân. Nghề làm ruộng chỉ phát triển ở những vùng có hệ thống tưới tiêu, và năng suất cũng rất thấp do trình độ của lực lượng sản xuất còn quá yếu. Những quan hệ nông nghiệp trong các làng được xây dựng trên cơ sở sử dụng chung đất đai và nguồn nước trong công xã. Về hình thức, công xã là người sở hữu đất đai, nguồn nước và bãi chăn thả súc vật, nhưng trên thực tế thì những tài sản đó lại thuộc về tầng lớp cầm đầu phong kiến thị tộc (các «khan», các thủ lĩnh quân sự, các giáo sĩ), và tầng lớp này dần dần trở thành tầng lớp chiếm hữu lớn đất đai, súc vật, bóc lột nông dân nghèo.

Nghề chăn nuôi ở Trung Á và Cadăcxtan cho đến thế kỷ XX vẫn còn mang tính chất tự nhiên và nửa tự nhiên. Phần lớn các làng chăn nuôi ở cách xa thành phố, các trung tâm công

thương nghiệp và bản thân chúng cũng ở cách xa nhau nên sự liên hệ về kinh tế, văn hóa rất yếu.

Trước cách mạng người nông dân ở Trung Á và Cadăcxtan phải chịu đựng ách áp bức giai cấp rất nặng nề. Sự phân chia giai cấp (giai cấp bóc lột gồm các nhà giàu thường gọi là « bai » và các thủ lĩnh tôn giáo chiếm hữu tư liệu sản xuất, giai cấp bị bóc lột là nông dân) đan chéo với sự phân chia xã hội theo những dấu hiệu huyết thống (những dòng họ khác nhau tạo thành bộ lạc, liên bộ lạc) đã gây nên những mối hằn thù sâu sắc giữa nhân dân các dân tộc, tạo cơ sở xã hội rộng rãi cho sự áp bức và chuyên chế của giai cấp bóc lột đối với giai cấp nông dân. Bọn « bai » và giáo sĩ cố gắng duy trì tàn dư thị tộc để bóc lột không thương tiếc những người cùng huyết thống, nhen nhúm sự hằn thù giữa các dòng họ để tranh giành nguồn nước, bãi chăn thả súc vật và phạm vi ảnh hưởng.

Việc sáp nhập Trung Á và Cadăcxtan vào nước Nga, tức là biến vùng này thành thành phần của một quốc gia tập trung phát triển hơn về kinh tế, xã hội và văn hóa, trên thực tế đã thúc đẩy các quá trình xâm nhập của quan hệ tư bản chủ nghĩa, tạo điều kiện cần thiết cho việc loại bỏ dần quan hệ phong kiến – lãnh chúa, tính đóng kín và sự lạc hậu trung thế kỷ của nền kinh tế, khắc phục tính cô lập của các dân tộc ở đây. Các dân tộc Trung Á và Cadăcxtan bắt đầu được tiếp xúc với nền văn hóa Nga và các dân tộc khác bằng nhiều con đường khác nhau. Nhưng, nhân dân Trung Á và Cadăcxtan cũng lại phải chịu đựng thêm một ách áp bức nữa – ách áp bức dân tộc. Việc xâm chiếm vùng này đã đem lại cho chính phủ Nga hoàng nhiều mối lợi lớn: tăng nguồn thu nhập cho quốc gia, mở thêm thị trường mới, có vùng đất mới để chuyển dân cư từ các tỉnh trung tâm đến. Dần dần giai cấp tư sản Nga đưa vào Trung Á và Cadăcxtan không chỉ hàng công nghiệp mà còn cả vốn. Ở Trung Á xuất hiện một số xí nghiệp công nghiệp đầu tiên, và nền kinh tế tự nhiên bắt đầu hướng tới phạm vi của quan hệ hàng hóa – tiền tệ. Các đại diện của giai cấp tư sản Nga đã mở ra ở đây những chi nhánh ngân hàng tư nhân nắm quyền kiểm soát những ngành chủ đạo của nền kinh tế. Chỉ trong một thời gian ngắn tư bản tài chính đã nắm độc quyền thị trường nguyên liệu bông, ép dầu và khai khoáng (năm 1910 ngân hàng ngoại thương của nước Nga có 492 chi nhánh thì 47 chi nhánh được đặt ở Trung Á). Năm 1916 ở Trung Á có 9 hãng kinh doanh về bông. Gần như tất cả bông vùng Trung Á được đưa vào nước Nga. Nếu như công nghiệp dệt của Nga cuối thế kỷ XIX là chế biến lại nguyên liệu nhập khẩu thì từ năm 1913 trở đi 55% nguyên liệu là ở trong nước (năm 1913 ở Trung Á thu hoạch được hơn 500 ngàn tấn bông) (3).

Một số xí nghiệp tư bản tư nhân ở địa phương cũng ra đời, gắn chủ yếu với việc sơ chế bông và các nguyên liệu nông nghiệp khác. Tuy nhiên nền công nghiệp của Trung Á và Cadăcxtan rất nhỏ bé và mang nặng tính chất thuộc địa. Chỉ thống kê ở Udơbêkixtan (là nơi ngành công nghiệp phát triển nhất), người ta thấy rằng, trước cách mạng Tháng Mười, sản phẩm công nghiệp tính theo đầu người so với ở Matxcơva ít hơn 27 lần, so với Pêtơrôgrát: 21 lần. Công nhân ở Trung Á chỉ chiếm 0,35%, trong khi đó ở Matxcơva: 11%, ở Vladimirơxcơ 10%, ở Pêtơrôgrat 6% v.v..., Phần châu Á của nước Nga sản xuất công nghiệp chỉ chiếm 3,5% (4). Cho nên thật chính xác khi người ta vẫn gọi vùng này là một vùng nông nghiệp, và giai cấp nông dân là người đóng vai trò chủ yếu trong sản xuất ở đây.

Trong nông nghiệp, quá trình thực dân hóa ruộng đất diễn ra một cách liên tục. Đã xuất hiện những vùng chuyên sản xuất những sản phẩm cần thiết cho nền công nghiệp nước Nga (bông, sợi lanh, hoa quả...). Chính phủ Nga hoàng đã lập những cái gọi là « quỹ ruộng đất di dân » bằng cách tước đoạt những đất đai phì nhiêu của dân địa phương, dồn họ vào những vùng đất xấu và đưa những người nông dân ở miền Trung Nga cũng như những người Côdắc (vùng sông Đông) đến canh tác. Mỗi người di cư nhận được 10 đêxiatin đất (mỗi đêxiatin = 1,09 hécta), riêng người Côdắc được nhận tới 40–50 đêxiatin. Nửa cuối thế kỷ XIX, theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, thì chính phủ Nga hoàng đã tước đoạt của Trung Á và Cadăcxtan hàng trăm ngàn đêxiatin đất. Hàng trăm làng di cư đã hình thành. Chỉ tính riêng người Côdắc đã có tới 175 ngàn người di cư đến đây (5).

Đầu thế kỷ XX, sau sự thất bại của cách mạng Nga (1905–1907), chính phủ Nga hoàng càng đẩy mạnh quá trình di dân một cách ồ ạt từ những vùng « đất chật » sang vùng thuộc địa, coi đó là biện pháp quan trọng nhất để giải quyết vấn đề ruộng đất và thủ tiêu mâu thuẫn sâu sắc giữa nông dân lao động nước Nga với giai cấp địa chủ Nga. Chính sách di dân ồ ạt đó đã làm cho ách áp bức dân tộc ở Trung Á nặng nề thêm, mâu thuẫn dân tộc càng trở nên sâu sắc hơn. Quá trình di cư nông dân Nga diễn ra đặc biệt mạnh ở Cadăcxtan: năm 1917 số ruộng đất ở đây bị trưng thu đã lên tới 40.600 ngàn đêxiatin (6). Người ta đã tính được rằng, đến thời kỳ cách mạng Tháng mười, đã có 1,5 triệu người từ các vùng nước Nga đi cư đến Trung Á và Cadăc-

[redacted]

xtan, và trên những vùng đất chiếm đoạt của dân địa phương đã xuất hiện nhiều làng nằm trong tay bọn culắc Nga. Trong số hơn 52 triệu đêxiatin bị bọn thực dân Sa hoàng tước đoạt ở Trung Á và Cadactan, có khoảng 45 triệu đêxiatin nằm trong tay những người Côdắc di cư. Trung Á và đặc biệt là Cadacxtan đã trở thành một miền «đất hiến» làm giàu cho bọn thống trị Nga hoàng và bọn tư bản. Bằng cách di dân, chính phủ Nga hoàng không chỉ nhằm mục đích giải quyết cuộc khủng hoảng về ruộng đất và phong trào nông dân ở vùng Trung Nga, mà còn nhằm duy trì quyền chiếm hữu ruộng đất của dân di cư ở vùng thuộc địa, tạo nên ở đó ngày càng nhiều những hộ culắc từ nông dân và người Côdắc Nga, biến họ thành cơ sở xã hội vững chắc của mình (Dĩ nhiên, chúng ta nên nhớ rằng, trong số những người di cư có đủ các loại thành phần xã hội: các quan chức của hệ thống hành chính Nga hoàng, thủ lĩnh quân sự, địa chủ, trung nông—những kẻ đi với mục đích kiếm lợi, còn lại phần đông là nông dân nghèo—những người bị bắt buộc phải di cư—do đó đến nơi họ vẫn tiếp tục bị áp bức).

Nga hoàng một mặt dựa vào bộ máy nhà nước thực dân, mặt khác dựa vào bọn đầu sỏ phong kiến và giáo sĩ Hồi giáo, thực hiện chính sách ưu đãi đặc biệt đối với bọn này: cho chiếm những vùng đất màu mỡ, những vùng súc vật cư trú mùa đông, bổ nhiệm những chức vụ cao trong bộ máy hành chính địa phương và cho chúng những quyền lực không giới hạn đối với dân địa phương.

Với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào Trung Á và Cadăctan, trong tầng lớp đầu sỏ của phong kiến địa phương và thương gia đã xuất hiện bọn tư bản và tư sản dân tộc. Do vị trí non yếu về kinh tế và chính trị, chúng phải tìm chỗ dựa ở chế độ chuyên chế Nga hoàng để chống lại nhân dân. Quá trình phân hóa và bần cùng hóa các làng xã diễn ra nhanh chóng với các hiện tượng giảm dân số, kinh tế chăn thả súc vật bị suy thoái v.v... đã tạo điều kiện cho bọn địa chủ và culắc các làng Nga cũng như bọn culắc phong kiến địa phương bóc lột có tính chất nông nô đối với đông đảo quần chúng nông dân nghèo khổ.

Ngay trước cách mạng nền kinh tế Trung Á và Cadăcxtan trên một phạm vi lớn vẫn mang tính chất tự cấp tự túc. Quan hệ sản xuất hết sức lạc hậu, kỹ thuật canh tác và chăn nuôi còn nguyên thủy. Đặc điểm nổi bật là sự phát triển rất yếu của quan hệ hàng hóa tiền tệ. Sự du nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp đã phá vỡ tính chất đóng kín và làm tăng sản phẩm hàng hóa về trồng trọt, chăn nuôi, song thâm nhập hết sức chậm chạp, và về cơ bản trong chăn nuôi vẫn bảo lưu đặc điểm tự nhiên và đóng kín. Mặc dù có sự chiếm hữu lớn về ruộng đất (của thương gia và Culắc) nhưng việc sử dụng lại nhỏ bé, manh mún. Hệ thống canh tác hoàn toàn có tính chất nguyên thủy. Tính chất manh mún của nền kinh tế, sự bóc lột thực dân không giới hạn, sự nghèo khổ và dốt nát của nông dân (hầu hết nông dân mù chữ) đã cản trở việc áp dụng kỹ thuật nông nghiệp. Công cụ sản xuất vẫn là công cụ thủ công hết sức thô sơ. Người ta tính rằng điều kiện vật chất kỹ thuật để bảo đảm canh tác của các hộ nông dân ở Trung Á và Cadăcxtan so với vùng Trung Nga ít hơn từ 5 đến 8 lần ([7]). Người nông dân hoàn toàn chưa có khái niệm gì về kỹ thuật nông nghiệp và cơ giới hóa. Sự xuất hiện của quan hệ tư bản chủ nghĩa làm cho quan hệ phong kiến—thị tộc có yếu đi, nhưng ngay trước cách mạng Tháng Mười năm 1917, ở Trung Á và Cadăcxtan, dù là ở một vùng đồng cỏ du mục lạc hậu nhất hay ở một vùng trồng trọt phát triển nhất thì sự phân hóa giai cấp cũng chưa rõ ràng với hai cực (Culắc+địa chủ tư sản hóa và nông dân vô sản hóa) như ở vùng Trung Nga. Trong quá trình phát triển của Trung Á và Cadăcxtan thuộc địa, các quan hệ tư bản chủ nghĩa hoàn toàn không dồn ép mà trái lại đan bện với các quan hệ phong kiến—thị tộc, tạo điều kiện thuận lợi cho sự áp bức của các giai cấp bóc lột đối với giai cấp nông dân.

II – CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ NÔNG DÂN CÁC DÂN TỘC TRUNG Á VÀ CADĂCXTAN

Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại đã giải phóng các dân tộc ở Trung Á và Cadăcxtan khỏi ách thực dân và ách áp bức bóc lột phong kiến, tạo cho nhân dân các dân tộc ở đây những khả năng vô hạn để phát triển kinh tế, văn hóa, lật đổ những cơ sở của sự thù địch dân tộc và tạo tiền đề cho sự hợp tác anh em trong đại gia đình các dân tộc Liên bang Xô viết. Ánh sáng của cách mạng Tháng Mười đã chiếu rọi tới tận những bản làng hẻo lánh xa xôi, tối tăm và lạc hậu nhất của Trung Á và Cadăcxtan.

Ngay sau khi cách mạng thắng lợi, Đảng cộng sản Bônsêvích Nga và chính quyền Xô viết đã đề ra nhiều biện pháp nhằm xóa bỏ những tàn dư quá khứ lạc hậu và bất bình

đảng, xây dựng ở Trung Á và Cadăcxtan một chế độ chính trị tiên tiến, một nền kinh tế và văn hóa hiện đại. Những chính sách dân tộc thông qua ở Đại hội VIII (tháng 3-1919). Đại hội X (tháng 3-1921) Đại hội XII (tháng 4-1923) và nhiều văn kiện quan trọng khác đã thể hiện quyết tâm của Đảng cộng sản (b) Nga tạo cho các dân tộc ở Trung Á và Cadăcxtan cũng như các dân tộc khác khả năng đuổi kịp trình độ của các vùng Trung Nga, đưa nhân dân phương Đông Xô viết vào quỹ đạo xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Ngày 29-6-1920 Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản (b) Nga thông qua một quyết định lịch sử « Về những nhiệm vụ cơ bản của Đảng cộng sản (b) Nga ở Tuốckêxtan » trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ thủ tiêu các quan hệ áp bức giữa dân châu Âu di cư và dân địa phương nảy sinh do hậu quả của nửa thế kỷ thực hiện chính sách đế quốc chủ nghĩa của dế chế Nga, xóa bỏ những di sản phong kiến thị tộc vẫn tồn tại dai dẳng và nặng nề trong quan hệ xã hội của các dân tộc ở đây.

Đảng đã đề ra nhiệm vụ của phương Đông Xô viết : xây dựng các trung tâm công nghiệp (sử dụng nguyên liệu địa phương), đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, trước hết là xây dựng hệ thống tưới tiêu ; củng cố chính quyền Xô viết địa phương, phát triển văn hóa dân tộc, mở rộng mạng lưới trường phổ thông và dạy nghề bằng tiếng mẹ đẻ để đào tạo cán bộ kinh tế, cán bộ Đảng, chính quyền, công đoàn, đoàn thanh niên...,

Vốn đã rất lạc hậu, nền kinh tế Trung Á và Cadăcxtan lại càng điêu tàn thêm do hậu quả của bốn năm chiến tranh đế quốc (1914—1918) và 3 năm nội chiến (1918 — 1920). Nền nông nghiệp bị khủng hoảng trầm trọng : diện tích gieo trồng bị giảm 2 lần so với trước chiến tranh, phần lớn hệ thống tưới tiêu bị hư hại (diện tích được tưới nước từ 2400 ngàn đêxiatin năm 1915 giảm xuống còn 1400 ngàn đêxiatin năm 1920). Chăn nuôi du mục cũng bị thiệt hại rất lớn : đàn gia súc năm 1914 có 24 triệu con, năm 1917 có gần 20 triệu, sau nội chiến chỉ còn lại không đầy một nửa. Nghề trồng bông chỉ còn chiếm 2% diện tích gieo trồng (8). Ở Cadăcxtan từ năm 1913 đến năm 1920 diện tích gieo trồng giảm 1/4. Có vùng giảm tới 2/3 (như vùng Uran) Tổng sản lượng nông nghiệp so với trước chiến tranh chỉ bằng 1/2. Riêng lương thực còn giảm hơn nhiều. Đàn gia súc giảm 35% (9). Vào thời kỳ này hầu như toàn bộ Cadăcxtan bị hạn hán nặng và để lại hậu quả hết sức nặng nề. Năm 1921, 842.8 ngàn đêxiatin (trong số 2103,9 ngàn) đất trồng trọt không được thu hoạch, số còn lại cho năng suất rất thấp. Thiệt hại về lương thực và giống ngũ cốc lên tới hàng chục triệu pút (1 pút = 16,38 kg). (10) Thiên tai cũng hoành hành dữ dội ở những vùng du mục. Nạn thiếu thức ăn và nước uống làm gia súc chết hàng loạt. Đàn gia súc lớn từ 13193 ngàn con giảm xuống 7400 ngàn con. Hàng trăm ngàn người lâm vào nạn đói. Số hộ nông dân ở Cadăcxtan giảm từ 858 ngàn hộ mùa thu 1920 xuống 737 ngàn hộ vào mùa hè năm 1922 ; số hộ định cư từ 564 ngàn giảm xuống còn 494 ngàn (11).

Đảng và chính phủ Xô viết đứng đầu là V.Lênin đã kịp thời tìm mọi biện pháp giúp đỡ nhân dân Cadăcxtan. Mùa thu năm 1921 và mùa xuân năm 1922 từ nước Cộng hòa liên bang Nga đã chuyển đến Cadăcxtan 4475 ngàn pút ngũ cốc, 183 ngàn pút khoai tây để cứu đói. Cũng từ nước Nga nhiều đội xung phong cứu đói—chữa bệnh được gửi đến. Gần 2 triệu pút lúa mì từ những vùng lân cận được chuyển đến Cadăcxtan. Ngoài ra, có hàng chục ngàn người (trong đó phần lớn là trẻ em) đã được đưa đi sơ tán ở những vùng không bị hạn, Trong 3 năm (1922 — 1924) Nhà nước đã giúp nông dân Cadăcxtan 6260 ngàn pút giống ngũ cốc để khôi phục sản xuất nông nghiệp (12). Sự viện trợ to lớn của Đảng, chính phủ và nhân dân các nước Cộng hòa khác đã giúp nhân dân Cadăcxtan khắc phục được những hậu quả ghê gớm của thiên tai, cứu hàng triệu người khỏi chết đói, ổn định dần dần sản xuất nông nghiệp.

Đảng và chính phủ Xô viết thấy rõ rằng muốn đưa nhân dân Trung Á và Cadăcxtan đi lên chủ nghĩa xã hội, thì trước hết phải chú trọng phát triển nông nghiệp. Tháng 10 năm 1919 Lênin đã cử các đồng chí Phrunde và Quybusép phụ trách Ủy ban về Trung Á của Bộ chính trị Trung ương Đảng, lãnh đạo công việc khôi phục và xây dựng kinh tế, xã hội ở vùng này.

Khó khăn lớn nhất của nhân dân Trung Á và Cadăcxtan sau nội chiến là thiếu lương thực, thực phẩm, thuốc men, quần áo..., tóm lại là những thứ thiết yếu nhất cho một cuộc sống bình thường của người dân, và thiếu nông cụ để sản xuất Từ mọi miền của trung tâm đất nước chính quyền Xô viết đã dùng hàng ngàn toa tàu hỏa chở hàng trăm ngàn tấn lương thực, hàng tiêu dùng và công cụ đến cho nhân dân Trung Á và Cadăcxtan (không kể những đợt viện trợ khẩn cấp khi Cadăcxtan bị thiên tai). Sự gián đoạn tiếp tế từ nước Nga Xô viết vào Trung Á sau cách mạng Tháng Mười do sự can thiệp của quân đội nước ngoài và nội chiến, đã được chấm dứt. Sự giúp đỡ của những vùng trung tâm nước Nga có ý nghĩa quan trọng và gần như quyết định

đối với Trung Á và Cadăcxtan trong những ngày đầu của chính quyền Xô viết, đặc biệt là trong việc tiễu trừ bọn phỉ hoành hành và phục hồi nền kinh tế, trước hết là nông nghiệp.

Nhà nước Xô viết đã tổ chức trao đổi hàng hóa thông qua hệ thống hợp tác xã, cung cấp hàng chục ngàn chiếc công cụ cầm tay cho nông dân. Tổng số hàng hóa giúp Trung Á và Cadăcxtan trị giá tới 675 ngàn rúp vàng. Nhà nước tích cực giúp nhân dân giải quyết nạn đói. Chỉ tính trong năm 1922 nhà nước đã cấp 8 triệu pút lúa mì và 3 triệu pút lúa mạch [13]. Chính phủ cũng giành cho Trung Á và Cadăcxtan sự giúp đỡ to lớn vật chất, kỹ thuật và tổ chức để khôi phục nông nghiệp. Nhiều cán bộ được gửi đến. Nhiều lớp về kỹ thuật nông nghiệp được tổ chức. Từ năm 1920 trong trường đại học tổng hợp quốc gia Trung Á sinh viên bắt đầu được trang bị kiến thức cao đẳng về nông nghiệp (trường mở thêm các khoa nông nghiệp, thủy lợi). Năm 1921 trường đã có 450 sinh viên nông nghiệp. Trong thời kỳ này ở Trung Á đã có 9 trường trung cấp nông nghiệp (trong đó nhiều học viên là người địa phương), 22 trạm nông nghiệp, 44 trạm cho thuê máy, 65 trạm sửa chữa nông cụ và máy nông nghiệp v.v... [14]. Nhà nước giành 400 tỷ rúp cho việc khôi phục nông nghiệp (trong đó có hơn 1 triệu rúp bạc để mua giống gia súc ở các nước láng giềng) [15].

Việc phục hồi nền kinh tế phụ thuộc trước hết vào việc giải quyết kịp thời và đúng đắn vấn đề ruộng đất, nhưng nếu như ở vùng Trung Nga, sắc lệnh về ruộng đất của chính quyền Xô viết được thực hiện ngay sau cách mạng Tháng Mười thì ở đây tình hình có khác hơn. Chính quyền Xô viết chỉ mới tiến hành được một số cải cách quan trọng bước đầu như tịch thu ruộng đất của những địa chủ lớn (có từ 500 đêxiatin trở lên) giao cho nông dân nghèo, xóa bỏ những hạn chế về quyền sử dụng ruộng đất của nông dân địa phương do chính quyền Nga hoàng quy định, hạn chế sự bóc lột của bọn «bai» và các giáo sĩ, hạn chế sử dụng lao động làm thuê, cấm mua bán đất đai, lập những Ủy ban mới về ruộng đất trực thuộc các Xô viết để nắm quyền phân phối nước.

Do nhiều điều kiện cụ thể (như cơ sở tổ chức Đảng và chính quyền quá yếu, cán bộ thiếu, sự chống đối điên cuồng của bọn bạch vệ, bọn phản cách mạng, culắc, phỉ, các giáo sĩ, đặc biệt ở những vùng chính quyền Xô viết bị kẻ thù thao túng) nên những cải cách nói trên đã không được tiến hành triệt để. Trên thực tế mới tịch thu được đất của bọn thực dân và địa chủ cỡ lớn, còn những phần đất màu mỡ nhất vẫn nằm trong tay bọn «bai», giáo sĩ, culắc. Đất của bọn culắc về dân Côdắc di cư hoàn toàn chưa bị động chạm đến. Và phần lớn nông dân nghèo vẫn không có ruộng đất, nông cụ, gia súc và vẫn phải làm thuê, cấy rẽ như trước. Sự bất bình đẳng dân tộc vẫn còn tồn tại.

Tình hình đó đòi hỏi phải xóa bỏ hoàn toàn quan hệ phong kiến và những hậu quả của chính sách thực dân của Nga hoàng để lại. Nhưng trong hoàn cảnh giác ngộ của nhân dân còn quá thấp, và người dân «Từ trước đến nay vẫn chịu ảnh hưởng của bọn Mula» [16] và «họ hoàn toàn phục tùng bọn Mu la «của họ» [17] trong hoàn cảnh các giai cấp thù địch của nhân nhân còn mạnh, mà cơ sở của cách mạng (tổ chức Đảng, chính quyền, của đoàn thể,..) còn yếu, thì lời khuyên của V.I. Lênin «Cần phải tiến hành một cách thận trọng» khi đề ra những biện pháp đối với những dân tộc ở Trung Á, trong Đại hội lần thứ VIII Đảng cộng sản (b) Nga (tháng 3 năm 1919) [18] là hoàn toàn cần thiết.

Sau nội chiến công cuộc cải cách ruộng đất và nguồn nước được chia ra làm hai giai đoạn, với mục tiêu cụ thể: giai đoạn thứ nhất (1921 – 1922): Xóa bỏ tàn dư của chủ nghĩa thực dân; giai đoạn thứ hai (1925 – 1929 xóa bỏ các quan hệ tiền tư bản trong việc sử dụng ruộng đất, nguồn nước và bãi chăn thả súc vật

Ruộng đất tịch thu của bọn thực dân được chuyển vào các quỹ phân phối ruộng đất của địa phương. Nông dân được chia ruộng đất theo nguyên tắc bình đẳng với các hộ nông dân Nga. Các hộ du mục, ngoài việc được bảo đảm sống bằng nghề chăn nuôi còn được chính quyền chia cho một số đất, cho vay vốn để tạo điều kiện có thể chuyển sang sống định cư.

Chính quyền Xô viết đã dùng nhiều biện pháp đập tan các tổ chức chống đối, tước vũ khí của chúng, thủ tiêu không chỉ quyền lãnh đạo mà còn cả ảnh hưởng của chúng trong nhân dân bằng cách sử dụng biện pháp cưỡng bức di cư (tập trung bọn chúng lại một chỗ để tiện cai quản). Các tổ chức đảng và các Xô viết cũng tích cực vận động nhân dân xóa bỏ những quan hệ không bình thường giữa dân Nga và dân địa phương. Cải cách ruộng đất được tiến hành trước tiên ở những vùng quan hệ ruộng đất căng thẳng nhất mà việc giải quyết không thể trì hoãn được, và ở những vùng có điều kiện thuận lợi nhất. Các tổ chức Đảng, đoàn thanh niên cộng sản và Xô viết địa phương đã cử về các làng bản nhiều cán bộ để phát động và giáo dục quần chúng. Những «liên minh người nghèo» [19] được tổ chức để tập hợp nhân dân, giúp nhau khôi phục sản xuất, cải thiện đời sống, chống bóc lột, đấu tranh thực hiện cải cách ruộng đất và nguồn nước...

Mặc dù có những biện pháp tích cực và kiên quyết như vậy, nhưng sau cải cách ruộng đất — nguồn nước 1921 — 1922, trật tự cũ ở Trung Á và Cadăcxtan vẫn chưa bị xóa bỏ. Phần lớn bọn « bai » và giáo sĩ, nhờ bọn phỉ giúp sức đã lấy lại được đất đai bị chính quyền Xô viết tịch thu từ trước chia cho nông dân. Chúng coi thường các đạo luật của chính quyền Xô viết, cướp đất của nông dân bằng mua, gán nợ. Hình thức bóc lột kiểu trung cổ vẫn tồn tại và ruộng đất vẫn tiếp tục là công cụ bóc lột của bọn có sở hữu lớn. Lực lượng kinh tế của chúng được củng cố. Sự hoành hành của bọn phỉ và nạn mất mùa do thiên tai cùng với việc bảo lưu phương thức bóc lột kiểu phong kiến làm cho đời sống kinh tế — chính trị trong nông thôn rất bi đát.

Sau khi thành lập Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (12-1922), cuối năm 1924 ở Trung Á tiến hành phân chia quốc gia, dân tộc, thành lập các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa độc lập trực tiếp hợp vào Liên xô. Sự kiện chính trị quan trọng đó đã tác động mạnh mẽ đến đời sống của nhân dân các dân tộc ở vùng này. Trong năm 1925 các đại hội Đảng của các nước Cộng hòa đã quyết định tiến hành triệt để cuộc cải cách ruộng đất — nguồn nước. Trước hết cải cách được tiến hành ở những vùng có hệ thống tưới tiêu tốt nhất, những vùng trồng bông chủ yếu của Trung Á, có tác dụng thúc đẩy công cuộc công nghiệp hóa đất nước. Việc thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ cải cách ruộng đất — nguồn nước ở những vùng tiên tiến (chủ yếu ở Udobêkixtan, Tuốcmênia) năm 1925 — 1926 đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành cải cách tiếp theo ở những vùng lạc hậu — những nơi quan hệ thị tộc — bộ lạc vẫn còn mạnh và bọn tàn quân phỉ vẫn còn hoạt động (ở Bukhara 1926 — 1927, Ở Xôretxma, Katxcađa 1928 — 1929 v.v...). Ở những vùng chăn nuôi du mục vẫn còn tập trung trong tay bọn « bai » nhiều gia súc (một số tên vẫn có trên 10 ngàn con), và chúng kinh doanh theo phương thức vừa phong kiến vừa tư bản, nửa phong kiến nửa nông nô. Chính quyền Xô viết các nước cộng hòa đã ban hành sắc lệnh tịch thu và trưng thu kinh tế những người chăn nuôi gia súc lớn (trên 400 con đối với những vùng du mục, trên 300 con đối với hộ vùng nửa du mục và trên 150 con đối với hộ sống định cư). Kết quả đã trưng thu được hàng trăm ngàn con gia súc lớn phục vụ cho nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp.

Trong quá trình thực hiện cải cách ruộng đất — nguồn nước và phát triển sản xuất nông nghiệp, các nước Cộng hòa xô viết Trung Á và Cadăcxtan đều được nhà nước Liên Xô giúp đỡ vốn, vật tư kỹ thuật. (Hàng chục triệu rúp được lấy từ ngân sách Cộng hòa liên bang Nga và ngân hàng nông nghiệp toàn Nga để đưa vào Trung Á và Cadăcxtan).

Mặc dù bọn địa chủ, culắc, « bai », tư sản dân tộc điên cuồng chống phá nhưng nhờ sự giúp đỡ của Đảng, chính phủ Liên bang và các nước cộng hòa khác trong toàn liên bang, công cuộc cải tạo ruộng đất — nguồn nước và những cải tạo khác trong nông thôn đã giành được thắng lợi. Giai cấp nông dân lao động được cách mạng mang lại ruộng đất, quyền bình đẳng dân tộc và thoát khỏi ách áp bức bóc lột của phong kiến, tư bản, ngày càng tin tưởng vào Đảng cộng sản, vào giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga, càng đoàn kết chặt chẽ xung quanh Đảng và chính quyền Xô viết.

Cải cách ruộng — nguồn nước năm 1925 — 1929 đã kết thúc thời kỳ cải tạo dân chủ trong nông thôn, đưa vào đời sống của Trung Á và Cadăcxtau chính sách quốc hữu hóa ruộng đất của Đảng cộng sản Liên Xô (mà phần châu Âu của Liên Xô đã hoàn thành ngay sau cách mạng Tháng Mười (1917 — 1919). Tuy nhiên nó vẫn chưa thể giải quyết tận gốc những vấn đề ruộng đất — nông dân và phát triển nông nghiệp ở Trung Á và Cadăcxtan. Cách mạng Tháng Mười đã thúc đẩy những bước phát triển mới về kinh tế và văn hóa của nông dân các vùng dân tộc, lôi cuốn họ vào con đường xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Nhưng những tàn dư nặng nề của ách thống trị thực dân không thể nhanh chóng xóa bỏ ngay được. Trình độ phát triển thấp của lực lượng sản xuất tiếp tục ảnh hưởng đến đời sống xã hội và nền kinh tế của các nước Cộng hòa. Tính chất nhiều thành phần của nền kinh tế, những tàn dư phong kiến và những quan hệ huyết thống đã tạo nên một cơ cấu xã hội đặc biệt phức tạp của cư dân nông thôn trước khi đi lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng Tháng Mười và những cải cách dân chủ tiếp theo đã đặt nền móng, nhưng con đường để người nông dân ở đây hoàn thành bước chuyển lịch sử đến phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa còn đầy khó khăn và phức tạp. Quá trình chuyển biến đó đòi hỏi sự tác động toàn diện của Đảng, của Nhà nước Xô viết trên mọi lĩnh vực (văn hóa, tư tưởng, tài chính, kỹ thuật, tổ chức và cán bộ) đòi hỏi sự thực hiện nghiêm túc chính sách dân tộc của Đảng, sự kiên quyết và triệt để trong cuộc đấu tranh xóa bỏ những tàn dư nặng nề của quá khứ — của sự bất bình đẳng dân tộc và sự lạc hậu về kinh tế, văn hóa, xã hội.

Chính là nhờ thực hiện đúng những yêu cầu đó mà nhân dân các dân tộc Trung Á và Cadăcxtan đã tiến những bước dài trên con

đường phát triển của mình. Và ngày nay, từ một vùng thuộc địa lạc hậu nhất của đế chế Nga, Trung Á và Cadắcxtan đã trở thành những nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa tiên tiến, thịnh vượng của Liên Xô với nền nông nghiệp thâm canh cao và nền văn hóa tiên tiến, trở thành một tiền đồn của chủ nghĩa xã hội ở phương Đông.

Chú thích

1. Trong lịch sử người ta thường gọi chung cả vùng Trung Á là xứ Tuôckêxtan, bao gồm nhiều dân tộc. Đến cuối năm 1924 mới phân định danh giới lãnh thổ thành bốn nước Cộng hòa Xô viết Trung Á hợp vào Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Udơbêkixtan, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Tuốcmênia, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Kiếcgidia và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Tatgikixtan.

2. «Mấy nét về lịch sử Đảng Cộng sản Tuôckêxtan». Tasken, 1957, Tr, 108.

3. Theo V.A.Tulêbêev «Sự toàn thắng của những tư tưởng lêninnit về cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp ở Trung Á và Cadắcxtan». M, 1971, Tr. 55.

4. «Thắng lợi của chính quyền xôviết ở Trung Á và Cadắcxtan» tr. 88.

5. Như trên, tr. 81.

6. G.F.Đakhslêgev — Cải tạo kinh tế — xã hội trong các làng bản và thôn xóm Cadắcxtan». Ama—Ata, 1965, tr.49.

7. V.A.Tulêbêev—Sách đã dẫn, tr 70.

8. Như trên, tr. 82

9. Như trên, tr. 82

10. G.F. Đakhslêgev — Sách đã dẫn, tr 114

11. Như trên, tr 130—131.

12. V.A.Tulêbêev—Sách đã dẫn, tr, 86.

13. V.I.A.Nhepômnin— «Kinh nghiệm lịch sử của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Udơbêkixtan». Tasken, 1960, tr 140.

14. V.A. Tulêbêev— sách đã dẫn, tr 88.

15. V.IA. Nhepnomnin—sách đã dẫn, tr 141

16. Mula: Giáo sĩ đạo Hồi.

17. V.I. Lênin Toàn tập T. 38, nxb Tiến bộ. M, 1978, tr. 190

18. Như trên.

19. Ở Trung Nga và Ucraina trước đây cũng có tổ chức «Liên minh người nghèo», nhưng chỉ tồn tại 6 tháng và chỉ bao gồm toàn nông dân nghèo, còn ở Trung Á tổ chức này bao gồm cả trung nông và tồn tại tới 9 năm (1920—1929).

THỰC DÂN PHÁP CHỐNG LẠI...

(Tiếp theo trang 35)

25 — Trường-Chinh — «Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam». Văn nghệ xuất bản. 1949, tr 43

26 — Phan Châu Trinh — «Bức thư trả lời một học trò tên là Đông». Đặc san Tân dân, 3-1949.

27 — René Crayssac — «Kim Vân Kiều, le célèbre poème annamite de Nguyễn Du»... Hà Nội, 1926.

28 — Tạp chí Nam Phong số 78.

29 — Andrée Viollis — «Indochine S.O.S». Paris, 1949, tr 92.

30 — Phan Bội Châu — «Thiên Hồ ! Đế Hồ» Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

31, 32 — Đinh Xuân Lâm, Phạm Xanh — «Đảng Cộng sản Pháp với vấn đề tù nhân chính trị ở Việt Nam vào những năm 30 của thế kỷ». In trong «Tình đoàn kết chiến đấu vô sản Việt — Pháp». Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1986, tr. 308, 313.

33 — Đông Tùng — «Cụ Ngô Đình Diệm và tôi». Hồi ký. Báo Cứu Dân. Xuân Nhâm Tý. Sài Gòn. 2-1972.

34 — Hồ Chí Minh — «Tuyển tập». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 657.

Sự xuất hiện các nước định hướng xã hội chủ nghĩa ở Á, Phi sau thắng lợi của những cuộc cách mạng theo gương Cách mạng tháng Mười

NGÔ PHƯƠNG BÁ

SAU Cách mạng tháng Mười Nga, các phong trào giải phóng, các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở những nước vốn là thuộc địa và phụ thuộc, có thể theo gương cách mạng Nga, đưa đất nước tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Khả năng đó đã trở thành hiện thực ở các nước Cộng hòa Trung Á và tiếp theo là ở nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ. Sau một thời kỳ lựa chọn, năm 1924 đảng Nhân dân cách mạng Mông Cổ thông qua cương lĩnh, khẳng định hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội của Mông Cổ.

Phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác, qua thực tiễn Cách mạng Tháng Mười và các cuộc cách mạng theo gương Cách mạng Tháng Mười, Lênin đã khẳng định: « với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xô viết và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa » [1].

Sau Chiến tranh thế giới thứ II với sự sụp đổ của chủ nghĩa phát xít, sự suy yếu của chủ nghĩa tư bản nói chung và sự xuất hiện của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc vừa phát triển mạnh mẽ vừa có những biến chuyển sâu sắc liên quan đến tiền đồ của các dân tộc. Các đảng cộng sản ở Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên đã nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng nên sau khi giải phóng đã đưa đất nước đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười.

Trong thời gian đó một số nước châu Á khác và hầu hết các nước châu Phi chưa giành được độc lập. Mười, mười lăm năm sau chiến tranh mới xuất hiện cao trào giải phóng dân tộc ở Châu Phi và các nước Châu Á khác, dẫn đến sự sụp đổ liên tiếp của các hệ thống thực dân cũ và sự xuất hiện hàng chục quốc gia độc lập.

Từ đầu những năm 60, phong trào giải phóng dân tộc phát triển theo chiều sâu sau khi đạt đến cao trào: các nước độc lập về chính trị tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới, giành độc lập về kinh tế, tìm tòi phương hướng phát triển của đất nước. Các phong trào giải phóng dân tộc và các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ bùng nổ từ giữa những năm 60 và trong những năm 70 đã diễn ra trong một hoàn cảnh quốc tế mới có nhiều thuận lợi hơn cho các dân tộc quyết tâm đưa cách mạng đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười.

Trong khi tên trùm đế quốc bị sa lầy ở Việt Nam thì Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa có thêm thời gian vượt lên phía trước. Đặc biệt tiềm lực quốc phòng của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã ngăn chặn nhiều cuộc phiêu lưu quân sự của bọn đế quốc, giữ gìn hòa bình thế giới. Đó là hậu thuẫn vững vàng của phong trào giải phóng.

Giữa những năm 70 hệ thống thuộc địa Bồ Đào Nha sụp đổ cùng với sự xuất hiện 3 nước độc lập phát triển theo xu hướng xã hội chủ nghĩa là Ănggôla, Môdămbich, Ghinên Bitxô — Capve. Cũng trong thời gian này bọn đế quốc không dám đưa quân trực tiếp tham chiến ở Apganixtan, Êtiopia, Nam Yêmen... như chúng đã làm ở Triều Tiên (1950 – 1953) ở Nam Việt Nam từ năm 1955. Không phải ngẫu nhiên mà trong năm 1975 cùng với nhân dân Việt Nam, nhân dân các nước Lào, Campuchia, Ănggôla, Môdămbich đã giành được thắng lợi quyết định. Hoàn cảnh quốc tế mới tạo điều kiện cho các nước đó sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ đã tiếp tục đưa đất nước tiến lên theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng, ý nguyện của những nhà lãnh đạo cách mạng và đa số quần chúng phù hợp với tình hình phát triển mọi mặt ở trong nước

thì việc xác định xu hướng phát triển xã hội chủ nghĩa mới có cơ sở hiện thực. Trình độ phát triển kinh tế, tương quan giữa các giai cấp, phong trào yêu nước, phong trào công nhân—công đoàn... tất cả những yếu tố đó đều tác động đến hướng phát triển của đất nước.

Thực tiễn phong trào giải phóng ở Á, Phi từ sau chiến tranh thế giới thứ II cho thấy ở những nước có giai cấp tư sản phát triển tương đối mạnh, gắn bó chặt chẽ với tư bản lũng đoạn quốc tế thì nó sẽ là một trở lực lớn ngăn chặn những người dân chủ—cách mạng đưa đất nước phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Trái lại ở những nước giai cấp tư sản yếu đuối trong khi giai cấp công nhân phát triển, tham gia tích cực vào phong trào giải phóng thì ở đó có nhiều khả năng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở các nước Êtiôpia, Ănggôla, Môdămbich, Ápganixtan, Nam Yêmen... giai cấp tư sản hình thành và phát triển chậm, lệ thuộc tư bản bên ngoài, nói chung yếu đuối. Trong khi đó giai cấp công nhân hình thành sớm hơn và phát triển mạnh hơn. Phong trào công nhân phát triển từ sau Chiến tranh thế giới thứ II, trở thành một lực lượng quan trọng trong phong trào giải phóng dân tộc.

Ápganixtan vốn là một vương quốc ở Nam Á phụ thuộc vương quốc Anh. Từ mấy chục năm đầu thế kỷ XX ở Ápganixtan đã hình thành một đội ngũ công nhân, chủ yếu tập trung ở Cabun. Từ khi chế độ phong kiến sụp đổ (1953) cho đến trước cách mạng tháng 4-1978 hàng chục vạn công nhân Ápganixtan sống tập trung ở Cabun và một vài thành phố lớn. Trên cơ sở phong trào công nhân và phong trào cách mạng phát triển, lại được sự giúp đỡ thường xuyên nhiều mặt của Liên Xô nhất là việc đào tạo cán bộ lý luận, những người dân chủ — cách mạng ở đây đã sớm tiếp cận với chủ nghĩa xã hội khoa học, xây dựng một đảng tiên phong của giai cấp công nhân, đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan (1-1965). Đảng đã lãnh đạo toàn dân hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ tháng 4-1978, đưa đất nước phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa,

Nam Yêmen, một nước nhỏ ở vùng bán đảo Arập, có diện tích 300.000 km² nhưng chỉ có khoảng 2 triệu dân. Thủ đô Aden trước cách mạng có khoảng 200.000 người, nằm trên đường biển chiến lược giữa 3 châu Âu, Á và Phi, nên được tư bản Anh đầu tư phát triển một số ngành như giao thông đường thủy, bến cảng, lọc dầu và một số xí nghiệp công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm khác. Nhà máy dệt có 1000 công nhân. Trong công nghiệp lọc dầu và chế biến dầu mỏ thu hút khoảng một vạn công nhân. Ngoài ra còn có vài vạn người làm công trong các bến cảng quân sự và dân sự. Trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ bắt đầu từ tháng 9-1962 hàng vạn công nhân Aden nổi dậy chống thực dân Anh, 60.000 công nhân Aden là nòng cốt của mặt trận dân tộc thống nhất (thành lập tháng 6-1965) đã đấu tranh anh dũng đưa đến thắng lợi ngày 31-11-1967 và thắng lợi triệt để hơn vào ngày 26-6-1969. Trên cơ sở phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, Đảng Xã hội chủ nghĩa Yêmen được thành lập vào tháng 11-1978. Chính quyền cách mạng do đảng lãnh đạo được củng cố, quyết tâm đưa đất nước phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở phần lớn các nước châu Phi phong trào yêu nước và phong trào công nhân chịu ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười trong những thời gian khác nhau với những mức độ khác nhau. Ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười tác động đến phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Nam Phi và một số nước Bắc Phi từ đầu những năm 20. Một số nước châu Phi nhiệt đới chịu ảnh hưởng của cách mạng Nga và Liên Xô muộn hơn nhưng sâu sắc hơn. Từ giữa những năm 60 trở đi có một số phong trào giải phóng và cách mạng dân tộc dân chủ phát triển theo con đường của Cách mạng Tháng Mười, sau khi đất nước được độc lập. Tuy vậy khi đề cập đến các phong trào giải phóng này, không thể không nhắc đến sự phát triển của giai cấp công nhân và phong trào công nhân ở châu Phi nói chung.

Phong trào yêu nước và phong trào công nhân châu Phi phát triển mạnh trong những năm 50 và 60 đã tạo ra một hoàn cảnh khu vực thuận lợi cho các cuộc cách mạng diễn ra ở các nước Ănggôla, Môdămbich, Ghinê Bítxao — Cápve, Êtiôpia...

Giai cấp công nhân châu Phi có thể làm thuê ở trong nước và ở các nước khác tùy theo sự tuyển mộ của bọn thực dân trước đây và tư bản lũng đoạn hiện nay. Phong trào công nhân và công đoàn ở các nước trong khu vực hoặc ở những nước cùng một hệ thống thuộc địa thường phối hợp hoạt động. Công nhân châu Phi sớm có ý thức đoàn kết khu vực hay toàn châu. Điều đó giải thích hiện tượng có những nước đội ngũ công nhân ít ỏi, nhưng nhờ chịu ảnh hưởng của phong trào công nhân và công đoàn trên bình diện toàn châu nên quần chúng ở đó vẫn giác ngộ và bộ phận những người dân chủ—cách mạng vẫn có điều kiện tiếp thu chủ nghĩa Mác — Lê-nin và truyền bá vào nước mình.

Đầu những năm 60 Châu Phi có khoảng 15 triệu công nhân. So với trước chiến tranh thế

giới thứ II, mức độ phát triển của công nhân cao hơn mức độ phát triển của số dân. Vào giữa những năm 70, đội ngũ lao động làm thuê ở châu Phi tăng lên 27 triệu người, chiếm 7% số dân và 20% số người lao động sản xuất. Trong số lao động làm thuê, 19 triệu người là công nhân. Thành phần và cơ cấu giai cấp công nhân ở châu Phi có nhiều thay đổi. Trước khi độc lập, đại bộ phận công nhân xuất thân từ những người di cư gắn bó với nông thôn. Hiện nay đa số công nhân xuất thân từ vỏ sản thành thị, đội ngũ công nhân tập trung hơn và thuần nhất hơn.

Ở một số nước, các cuộc đấu tranh của công dân đã trực tiếp hoặc gián tiếp đưa cách mạng đến thắng lợi. Năm 1963 công nhân Cônggô (B) tuy số lượng rất ít nhưng lại là lực lượng quan trọng trong cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền tay sai đế quốc. Năm 1964 cuộc tổng bãi công của công nhân Nigiêria làm rung động cả nước và giành được thắng lợi quan trọng. Công nhân Êtiôpia đi đầu trong những cuộc đấu tranh đầu năm 1974 dẫn đến thắng lợi của cuộc cách mạng tháng 9 năm đó và tiếp theo là sự ra đời của nước Êtiôpia đang tiến theo con đường của Cách mạng Tháng Mười.

Phong trào công nhân phát triển tạo điều kiện cho các tổ chức công đoàn ra đời và hoạt động ở nhiều nước. Điều lệ của Liên hiệp công đoàn toàn phi nhấn mạnh: «chỉ có với tư cách là một lực lượng thiết thực thống nhất và không chia rẽ thì những người lao động mới có thể hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng của mình» (2). Công đoàn này là công cụ xây dựng khối đoàn kết thống nhất châu Phi và là một trong những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy châu Phi tiến lên.

Trong bối cảnh đó, cách mạng Êtiôpia được tiếp thêm sức mạnh mới, đã phát triển rất mạnh mẽ. Ở đây, Hiệp hội công nhân được thành lập ngay sau chiến tranh thế giới thứ II. Từ đó các nghiệp đoàn được thành lập, và từ 1958 phong trào công nhân phát triển mạnh dẫn đến việc thành lập Liên hiệp Công đoàn Êtiôpia vào năm 1963. Sự trưởng thành và những hy sinh to lớn của giai cấp công nhân Êtiôpia là tiền đề quan trọng của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ kiểu mới (9-1974) thúc đẩy Êtiôpia phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa.

☆

Trong thời đại từ sau Cách mạng Tháng Mười, có nhiều nước lựa chọn con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa sau khi cách mạng thành công hoặc sau khi giành được độc lập. Có 3 hình thức phổ biến trong tiến trình đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Hình thức Xô viết được thực hiện ở các nước trước đây bị nước Nga Sa Hoàng thống trị. Hình thức dân chủ nhân dân được áp dụng ở nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ và một số nước giành được độc lập sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ do đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Hình thức chính trị mới của con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa trong điều kiện tan rã của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc là định hướng xã hội chủ nghĩa do các đảng phái và các tổ chức dân chủ–cách mạng tiên phong lãnh đạo (3).

Để thực hiện hình thức chính trị mới mẻ này, các dân tộc này trải qua một thời kỳ quá độ tương đối lâu dài để thực hiện các nhiệm vụ quá độ trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Ngay trong lĩnh vực quan hệ sản xuất cũng cần những hình thức quá độ, có thể là những hình thức gắn liền với chủ nghĩa tư bản–nhà nước hỗn hợp, với sở hữu tập thể, tập đoàn...

Ở các nước này còn quá nhiều những tàn tích lạc hậu, cần trải qua một thời gian dài mới tạo được một cơ cấu kinh tế và chính trị–xã hội mới, làm tiền đề cho những bước phát triển tiếp theo. Cương lĩnh cách mạng dân tộc dân chủ và các văn kiện chính thức của các đảng cầm quyền ở các nước định hướng xã hội chủ nghĩa đều phân tích rất rõ về thời kỳ chuyển tiếp này và luôn luôn nhấn mạnh rằng bất kỳ một sự nóng vội, đốt cháy giai đoạn nào cũng có thể dẫn đến thất bại. Trong thời kỳ này các nước định hướng xã hội chủ nghĩa chưa thể thực hiện những quy luật phổ biến của chủ nghĩa xã hội mà chỉ mới tạo ra những tiền đề để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Quá trình này kéo dài 20 năm 30 năm hay lâu hơn tùy hoàn cảnh quốc tế và khu vực, trước hết là sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Do xuất phát từ nhiều chỗ đứng khác nhau để suy nghĩ về hướng phát triển của các dân tộc, nên cũng có nhiều mức độ khác nhau trong quan niệm về định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhiều nhà khoa học đã thử nêu ra những nét chung cho các quốc gia định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhận định của Đảng Cộng sản Liên Xô nêu ra trong văn kiện Đại hội lần thứ 26 được nhiều người chấp nhận: «Đó là sự thủ tiêu từng bước vị trí của độc quyền đế quốc chủ nghĩa, của giai cấp tư sản và phong kiến địa phương, hạn chế hoạt động của tư bản nước ngoài. Đó là sự bảo đảm

cho nhà nước nắm vị trí chỉ huy trong nền kinh tế và chuyển sang phát triển có kế hoạch các lực lượng sản xuất, khuyến khích phong trào hợp tác hóa ở nông thôn. Đó là việc nâng cao vai trò của quần chúng lao động trong đời sống nhà nước. Trong các nước ấy, các đảng cách mạng đại biểu cho lợi ích của đa số quần chúng, phải được củng cố» (4).

Nếu so sánh những yêu cầu này với những quy luật chung của các nước xã hội chủ nghĩa mà Hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa nêu ra năm 1957 thì sẽ thấy giữa hai loại hình quốc gia tuy không có sự khác biệt về phương hướng đi lên nhưng có sự khác nhau nhiều về trình độ phát triển và mức độ chín mùi trong tất cả các lĩnh vực. Quy luật phổ biến đầu tiên của một nước xã hội chủ nghĩa là «sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mà hạt nhân là đảng mác xít—lêninít đối với quần chúng lao động dưới hình thức này hay hình thức khác» (5). Đối với các nước định hướng xã hội chủ nghĩa, yêu cầu đó mới chỉ ở mức độ: các đảng cách mạng lấy chủ nghĩa Mác—Lênin làm cơ sở lý luận, phát triển từ các mặt trận yêu nước hoặc hình thành qua phong trào cách mạng trong bối cảnh cộng đồng xã hội chủ nghĩa lớn mạnh và phong trào công nhân phát triển và hoạt động rộng khắp. Quy luật phổ biến của các nước xã hội chủ nghĩa là: «thủ tiêu chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và kiến lập chế độ sở hữu công cộng về những tư liệu sản xuất cơ bản, sự cải tạo dần dần nền nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội, sự phát triển nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch, hướng vào chỗ xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, vào chỗ nâng cao mức sống của những người lao động» (6). Đối với các nước định hướng xã hội chủ nghĩa, cương lĩnh của các đảng cách mạng cũng nêu lên mục tiêu phấn đấu lâu dài của đất nước là như vậy, nhưng nhấn mạnh rằng trong thời gian trước mắt chưa thể xóa bỏ hoàn toàn chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa mà là thủ tiêu từng bước vị trí của độc quyền đế quốc, của giai cấp tư sản và phong kiến bản địa, hạn chế hoạt động của tư bản nước ngoài.

Trong nông nghiệp chính quyền cách mạng chỉ có thể khuyến khích nông dân tham gia phong trào hợp tác hóa. Đối với nền kinh tế quốc dân, ở các nước định hướng xã hội chủ nghĩa chưa thể đi vào quy luật kế hoạch hóa mà chỉ là bảo đảm cho chính quyền cách mạng có vị trí chỉ huy trong nền kinh tế và chuyển sang phát triển có kế hoạch.

Vậy thì một nước bắt đầu quá trình định hướng xã hội chủ nghĩa từ lúc nào? Ở Ănggôla, Môdămbích, Ghinê Bítxô — Cápve các phong trào giải phóng phát triển, những người tiên tiến nhất dần dần tập hợp lại thành hạt nhân của phong trào. Sau khi giành được độc lập, đất nước đòi hỏi phát triển theo con đường không tư bản và tiến trình cách mạng đó đòi hỏi phải có đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Ở đó đảng hình thành từ những người tiên tiến nhất trong mặt trận yêu nước. Ở Êtiôpia, những người dân chủ cách mạng chủ yếu là những quân nhân tiên bộ chủ động tập hợp các nhóm cách mạng, mác-xít lại và xây dựng thành đảng của giai cấp công nhân. Quá trình đó kéo dài hàng chục năm. Tháng 9-1984 Đảng Lao động Êtiôpia mới chính thức ra đời sau 5 năm hoạt động tích cực của Ủy ban tổ chức Đảng Lao động Êtiôpia (Copwe) (7). Ở Ápganixtan thì lại có đảng trước khi Cách mạng tháng 4-1978 bùng nổ. Đảng chủ động nhen nhóm ngọn lửa cách mạng và sau đó chủ động đưa cách mạng phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Các nhà cách mạng Ápganixtan học tập lý luận và kinh nghiệm cách mạng ở Liên Xô, khi về nước đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình cách mạng. Hiện nay nhiều người thừa nhận: giờ phút tập trung quyền lực chính trị vào tay lực lượng dân chủ — cách mạng có thể được coi là điều kiện bên trong chủ yếu để mở đường cho xu hướng xã hội chủ nghĩa. Nói cách khác: «Định hướng xã hội chủ nghĩa bắt đầu bằng những biến đổi căn bản trong kiến trúc thượng tầng chính trị — xã hội, bằng việc thiết lập chính quyền dân chủ—cách mạng để tiến hành những cuộc cải tạo xã hội quan trọng» (8).

Các nước phát triển theo xu hướng xã hội chủ nghĩa ở Á Phi hiện nay có tổng diện tích khoảng 12 triệu km² với gần 200 triệu dân. Con số thống kê này có tính tương đối, vì trong các nước định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn có khả năng tình hình bị đảo ngược (ví dụ trường hợp Xômali trong những năm 70 và Ghinê (C) giữa những năm 80. Các quốc gia định hướng xã hội chủ nghĩa là những nơi đầy biến động, đang diễn ra cuộc đấu tranh một mất một còn dưới nhiều hình thức của các dân tộc để bảo vệ độc lập và giữ vững hướng phát triển đã lựa chọn.

Sự ra đời của các quốc gia định hướng xã hội chủ nghĩa làm phong phú thêm lịch sử phong trào giải phóng dân tộc trong thời đại mở đầu bằng cách mạng Tháng Mười vĩ đại và sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Cũng như những nước xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển trước ở châu Á, những nước định hướng xã hội chủ nghĩa «ra đời và được xây dựng ở

(Xem tiếp trang 79)

GIỚI VIẾT SỬ PHI MÁCXÍT HIỆN ĐẠI
và vấn đề « Nước Nga và phương Tây »

YOURI IGRITSKI

SỰ đồng thời tồn tại hòa bình của Liên Xô với tư cách là nước đứng đầu các nước xã hội chủ nghĩa với các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu và Bắc Mỹ được người ta thường tập hợp dưới danh từ « phương Tây » là một trong những vấn đề lớn của thời hiện đại. Giới viết sử phương Tây, ngày nay cũng như trước kia, đã giành một sự quan tâm đều đặn cho việc nghiên cứu những mối quan hệ của Liên Xô với các nước này.

Người ta ngày càng thấy luôn luôn trong những tác phẩm có tên trong chiến dịch tuyên truyền được các giới phản động tiến hành chống Liên Xô lời quả quyết rằng một trật tự thế giới ổn định sẽ không thể có được với sự tham gia của Liên Xô, rằng nước Nga và Liên Xô bao giờ cũng vẫn là một vật thể ngoại lai với nền văn minh phương Tây và một nguy cơ đối với sự ổn định quốc tế.

Trong ngôn ngữ thông thường cũng như trong những xuất bản phẩm khoa học, những khái niệm « phương Đông » và « phương Tây » thường được sử dụng không có sắc thái xấu đối với nhóm nước và dân tộc. Đó không phải là một phần đề lấy châu Âu làm trung tâm, nhưng là hoặc một biểu tượng kiểu thức văn từ, hoặc một phép lưỡng phân có tính chất địa lý truyền thống. Tuy nhiên, ngày nay, khi mà sự khác biệt tiến hóa rộng lớn của các nước và các dân tộc xuất hiện ngày càng rõ nét hơn và khi mà sự đối lập giữa hai hệ thống xã hội chính, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, ngày càng thấy rõ ràng hơn là mâu thuẫn cơ bản của thời đại và bao gồm cả phương Đông và phương Tây, phản đề này, theo ý chúng tôi, là không có ý nghĩa đối với khoa học

Tất nhiên, những chuyên gia phi mácxít về khoa học xã hội không phải tất cả đều có tính phản động về mặt chính trị. Dù có những khác biệt như thế nào giữa những sự diễn giải lịch sử, chúng ta, nhiều nhà nghiên cứu phương Tây đã muốn trình bày nước Nga và Liên Xô như một thứ đối cực với « phương Tây », cái được coi như ở trên con đường chính thống của tiến bộ xã hội, và chính quyền Xô viết được coi như kẻ kế thừa những truyền thống tồi tệ nhất của chủ nghĩa chuyên chế!

Việc tán dương « phương Tây » và chê bai « phương Đông » không phải ngẫu nhiên được nhất thể hóa trong chiến lược của những người chống cộng. Không phải chỉ có sự chia ra những tuyến chủ yếu của sự phát triển xã hội thành « phương Tây » và « phương Đông » đã được kẻ hướng chống học thuyết mácxít về những hình thái kinh tế và xã hội, những cái phản ánh những quy luật theo đúng hướng của lịch sử thế giới, mà kể từ năm 1917, sự đối lập « Đông » — « Tây » còn được chứa đựng một nội dung mới. Cuộc cách mạng tháng Mười và việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã được tuyên cáo là những hiện tượng « chống phương Tây », do tính đặc thù của nước Nga với tư cách là nước châu Á hay, đúng hơn, Âu, — Á sản sinh ra. Chủ nghĩa Lênin, được coi như hệ tư tưởng gọi là « phương Đông », ngày càng được đem đối lập một cách ngoan cố với chủ nghĩa Mác được coi như hệ thống tư tưởng « phương Tây » Phong trào giải phóng dân tộc được người ta giải thích trước kia bằng tình trạng « dã man » và lạc hậu của những người bản xứ, đã được đem nối liền với « bàn tay của Mátscơva », với « những mưu đồ của Quốc tế Cộng sản » v. v... Tóm lại, nước Nga và Liên Xô được đặt tại trung tâm của khái niệm phương Đông, trong khi đó những nước đế quốc chủ nghĩa lớn nhất được đặt tại trung tâm của khái niệm phương Tây

Trong giai đoạn hiện nay, giới viết sử phương Tây trong khi biến đổi và đổi mới chúng chút ít, đã được thấm nhuần những quan niệm vừa lấy châu Âu làm trung tâm và có tính bài Nga, vừa có tính ôn hòa hơn đối với nước Nga.

Những ý niệm mà người nước ngoài có về nước Nga trong khuôn khổ những quan điểm phong kiến và tư sản chưa bao giờ được đầy đủ và có tính kết hợp lắm. Điều này do có sự thiếu thốn những cứ liệu chính xác và nhất là do những mục đích chính trị — ngoại giao và tư tưởng được những người đi thăm nước chúng ta theo đuổi sự việc đó khiến cho nhiều xuất bản phẩm về nước Nga thuộc loại hồi ký, nhật ký và ghi chép du lịch có tính định hướng, đơn phương và trái ngược. Ngoài ra, người ta thấy có trong đó một khuynh hướng chung trong sự quan tâm truyền thống của cả những người bài Nga lẫn thân Nga. Sự quan tâm này trước hết nhằm vào hệ thống chính trị của nước Nga, vào nền văn hóa và những nét mang tính chất dân tộc của người Nga. Điều gì phân biệt hoặc, trái lại, đem nước Nga và những cư dân của nó xích lại gần những dân tộc láng giềng, do đó, thái độ của một trong những nhà nước lớn nhất về diện tích sẽ có thể như thế nào trên trường quốc tế. Đó là những vấn đề được các nhà quan sát nước ngoài quan tâm tới nhất [1].

Một số rất lớn những nhà sử học, xã hội học và chính trị học phương Tây xuất phát từ ý niệm là nước Nga đã có một đường đi lịch sử triệt để khác với những nước châu Âu khác, điều này có vẻ như quyết định tính chất đặc biệt trong đời sống xã hội của nó [2]. Ngày nay người ta còn thấy trong ngành viết sử phương Tây những quyết đoán theo đó nước Nga và « phương Tây » đại diện cho « hai nền văn hóa độc lập nhau » [3]. Những chính khách tìm cách làm nổi bật tất cả, cái gì là Nga đều có tính xa lạ với nền văn minh phương Tây đến như thế nào và lược đồ hóa phản đề « phương Tây — Liên Xô » bằng cách rút gọn nó vào công thức « chúng ta — họ » cũng hành động với những ý niệm như vậy. Như, bằng cứ nào định đề của nhà bảo hoàng Pháp A. de Custine, người đã tới Nga trong những năm 30 của thế kỷ XIX, theo đó những truyền thống lịch sử của nước Nga và của châu Âu có những gốc rễ khác nhau. Tướng Mỹ E.L.Rowney, người tham gia những năm 70 vào những cuộc đàm phán SALT đã quả quyết nói rằng người Nga thuộc một nền văn hóa khác [4]. Và điều này bao hàm ngầm một cách tiên nghiệm rằng nền văn hóa châu Âu được coi như duy nhất và có tính tiên tiến hơn, còn xã hội Nga không thể hiểu được và bí mật đối với người châu Âu, dường như « có tính châu Á » và lạc hậu.

Người ta thường bằng cứ vào tâm lý, và thái độ không thể hiểu được của dân tộc nọ hay dân tộc kia để biện minh cho một chính sách không hữu nghị, ngay cả có tính chất dứt khoát xâm lược thực dân của những cường quốc đế quốc chủ nghĩa. Người ta thường thấy trong những xuất bản phẩm thuộc loại này công thức của W.Churchill về nước Nga, đó là cái bí ẩn được bao trùm bằng kín đáo và thần bí. Nhắc lại những lời nói đó, nhà xlavơ học Mỹ J.Billington cho rằng điều ẩn dụ phù hợp với nước Nga là cái matơriôska (matriochka)—con búp bê nhiều lớp, người quan sát không biết được phía trong vì nó bao gồm nhiều con búp bê lồng vào nhau [5]. Lời tuyên bố của H.Ragsdale phó giáo sư trường đại học Alabama (Mỹ) cho rằng « những nhà nghiên cứu phương Tây đều quá sẵn sàng tin vào cái tồi tệ nhất về nước Nga « cũng đáng lưu ý, nhưng tác giả lại gán tộc này cho... bản thân người Nga [6]. Một thái độ có tính dứt khoát thành kiến đến như vậy của các nhà xô viết học đối với cả một dân tộc đã trở thành một thứ tín điều phương pháp luận dùng làm cơ sở cho những sự tìm tòi và cho những điều khuyên nhủ thực tiễn các chính khách. Một nhà nghiên cứu Mỹ khác, nói về những triển vọng của các quan hệ Xô—Mỹ trong tạp chí phái hữu bảo thủ Orbis, tuyên bố rằng, vì hệ tư tưởng, vì kinh nghiệm lịch sử và truyền thống, Liên Xô không giống chút nào những nước khác, vì lẽ đó, những quan hệ giữa Mỹ và Liên Xô sẽ không bao giờ bình thường được, nghĩa là phù hợp với những quan niệm phương Tây [7].

Kể ra những sự việc gọi là quyết định quá trình lịch sử Nga, các nhà nghiên cứu trước hết quay về ảnh hưởng của Byzance và nhất là của sự thống trị Mông Cổ lên Nhà nước Nga đang hình thành. Nếu ảnh hưởng của Byzance còn có những sự đánh giá khác nhau (bản thân Byzance không phải bao giờ cũng được gắn liền với một nền văn minh thuộc loại hình châu Á) [8], thì sự thống trị của Mông Cổ bao giờ cũng được trình bày như cái quyết định chính của lịch sử nước Nga, cái đã bẻ nó theo một hướng trái ngược với châu Âu.

Bản thân những quan điểm trên không có gì là mới. Quan niệm gọi là Âu — Á, theo đó nước Nga là một hiện tượng có một không hai, sinh ra tại ngã tư đường của hai lục địa và hai nền văn minh, và có bao hàm những yếu tố của hai nền văn minh đó, quan niệm này có niên đại những năm 20. Những nhà sử học Nga trắng di cư đã đóng góp một phần tích cực vào việc thiết lập quan niệm này bằng cách sử dụng những công trình nghiên cứu của trường phái lịch sử chính thức Nga (S. Soloviev, B. Tchitchérine và những người khác) cũng như những ý kiến của các nhà xlavơ học tìm cách tách biệt nước Nga ra khỏi Tây Âu. Theo những nhà Âu — Á học, những cơ cấu nhà nước ở nga có những gốc

rễ chẳng có gì là bản địa huống là châu Âu, nhưng đã bắt nguồn từ Đế quốc Mông Cổ, cái đã gây ảnh hưởng lớn nhất tới vận mệnh của đất nước. Mặc dù một số luận điểm của quan niệm Âu–Á có đề ngỏ vấn đề nước Nga thuộc vào phạm vi xã hội — văn hóa của «phương đông» hay của «phương Tây», cũng như vấn đề sự đóng góp có tính Á châu hay Âu châu vào truyền thống lịch sử của nó, những người chủ trì quan niệm này đã phần lớn kiên quyết tách biệt nước Nga ra khỏi châu Âu và theo một nhà sử học phương Tây hiện đại, họ đã coi điểm đó như một giáo điều tác chiến (9).

Về nguyên tắc, người ta sẽ có thể nói đại khái như vậy về những dòng đẳng hiện đại của quan niệm Âu — Á ở phương Tây. Người ta thấy trong một giáo trình lịch sử về nước Nga xuất bản ở Mỹ cũng cái mẫu này về tính đặc thù lịch sử của nước Nga, cái đặc thù dẫn đất nước theo một con đường hoàn toàn khác với con đường của nền văn minh Âu Mỹ (10). Hơn nữa, triết học này được trực tiếp dùng làm cơ sở cho việc giải thích cơ cấu xã hội và hệ thống chính trị của Liên Xô. Tỷ dụ, người ta quả quyết rằng chỉ cần hai thế kỷ thống trị của người Mông Cổ «đã con đường của nước Nga không còn bao giờ xích lại gần con đường châu Âu được nữa... Tầng lớp thượng lưu, đại chúng, giai cấp, tất cả những từ này đều có một ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh nước Nga» (11)

Khi người ta so sánh những kết luận của những người hiện đại chủ trương có một sự đối lập giữa nước Nga với châu Âu và những quan niệm của các nhà Âu — Á học và Xlavơ học, người ta thấy rõ ràng không những tương đồng mà cả những khác biệt. Tuyến phân ranh giới chính là ở thái độ đối với Liên Xô. Những nhà Xlavơ học là những nhà yêu nước có nhiệt tâm, mặc dù tình yêu Tổ quốc của họ đôi khi thiên về những cực của chủ nghĩa dân tộc hào nhoáng và của sự cuồng nhiệt chờ Đấng cứu thế. Trái lại, ở những nhà sử học và xã hội học tư sản hiện đại, phản đề «nước Nga — phương Tây» được nhuộm màu chống Cộng, chống Liên Xô và thường là bài Nga. Phản đề này đã được trình bày dưới hình thức quá đáng nhất đối với Liên Xô bởi R.Pipes, nguyên Cố vấn của Tổng thống R.Reagan: «nước Nga (Liên Xô) xấu — phương Tây tốt». Sự bài Nga rõ rệt của những kiểu đề cập này đã làm nổ ra ngay cả sự bất bình của những người chống Liên Xô di cư phải chịu đựng những sự tấn công của Pipes chống chế độ xã hội chủ nghĩa (12) Để tự biện minh, Pipes đã quy chiếu vào địa lý lịch sử và tác động của những nhân tố tự nhiên (13), điều này, như người ta biết, cũng là một phương cách của các nhà Âu — Á học. Sự giải thích của ông ta thực không có gì vụng về hơn nữa, đáng lẽ phải ngụy trang chủ nghĩa định mệnh, chủ nghĩa quyết định tầm thường nâng đỡ cho những nhận xét của ông ta thì nó lại đem phơi bày chúng ra giữa ban ngày.

Theo Pipes, vận mệnh của nước «Nga đã bị ảnh hưởng một cách quyết định, ngoài những điều kiện tự nhiên, bởi sự chấp nhận thể loại phương Đông của đạo Cơ đốc qua Byzance (điều này làm cho đất nước cách ly khỏi cái gọi là con đường chính thống của nền văn minh cơ đốc, con đường dẫn tới phương Tây) và bởi sự thống trị Mông Cổ, cái tô đậm cho những yếu tố không Âu châu trong sự phát triển của dân tộc Nga(14). Những yếu tố này, đối với Pipes, thời kỳ gần đây hơn bao gồm: một là, sự không có ở nước Nga chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản như được hình thành ở Tây Âu (nghĩa là, theo lô-gich của ông ta, sự không có chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản thực sự). Ông ta kể ra hết trang này đến trang khác cái phải xảy ra ở nước Nga nếu nó đáp ứng những cái gọi là yêu cầu quy phạm của những thời đó và cái mà nó giả thiết không có. Không có những thiết chế phong kiến thuộc loại hình phương Tây, nói rõ ra là không có sự phân cắt chính trị, không có chế độ bồi thần và quyền tư hữu, không có giai cấp tư sản cũng như tín dụng thương nghiệp, ngân hàng, thành thị loại hình Âu châu v.v... (15) Hai là, tìm cách kéo dài càng nhiều càng tốt sự cách ly nước Nga ra khỏi châu Âu. Pipes trình bày Nhà nước Nga trên toàn bộ (hay hầu như toàn bộ) lịch sử của nó như một thứ người khổng lồ Leviathan và theo H.Hobbes thì người khổng lồ đó thống trị toàn bộ xã hội, toàn bộ những giai cấp và tầng lớp của nó cũng như chiếm hữu một quyền lực lập pháp và hành pháp vô hạn độ. Trên cả chiều dài lịch sử của mình, Pipes viết, Đế quốc Nga được phát triển theo một hướng hoàn toàn đối lập với sự tiến hóa của nước Anh và nước Mỹ, vì luôn luôn nhằm vào chủ nghĩa tập trung và sự quan liêu hóa (16).

Rõ ràng thấy rằng quan niệm này chỉ theo đuổi một mục đích: tập hợp lại và đưa lên thành tuyệt đối những phán xét hoàn toàn tiêu cực và thành kiến về nước Nga và nhân dân của nó. Sự đòi hỏi những xuất bản phẩm thuộc loại này ngày nay được tăng lên rất nhiều trong những giới nhất định ở phương Tây. Một tác phẩm ra đời gần đây ở Mỹ với ý đồ rút ra từ quá khứ và hiện tại nước chúng ta cái dáng vóc lâu đài của nó và triển vọng lịch sử, đã cung cấp được một tụ hội ý niệm theo quan niệm được trình bày bên trên(17).

Ý muốn của nhà sử học (cũng như của mọi chuyên gia về khoa học xã hội) rút ra được những mối liên hệ giữa các thời đại, những đặc điểm dân tộc và địa phương của sự phát triển xã hội, cũng như theo dõi các đặc điểm này trong triển vọng lịch sử, tất nhiên sẽ đóng góp vào việc nhìn được rõ hơn tư liệu kinh nghiệm và nắm được chắc hơn hiện đại và quá khứ. Tuy nhiên, cái có tính quyết định đó là những lập trường tư tưởng lý luận của tác giả, cái cơ sở phương pháp luận trên đó được xây dựng những «dáng vóc lâu dài» Lịch sử của nước Nga và Liên Xô phải chăng là một thứ «dáng vóc» đáng kính, bị cô lập khỏi sự phát triển của châu Âu và nói chung, những cơ thể xã hội duy nhất, không có những điểm tiếp xúc với những cơ thể bên cạnh là có thể quan niệm được? Đó là nhóm vấn đề thứ nhất được đặt cho những nhà Nga học đi vào con đường chủ nghĩa so sánh lịch sử.

Nhiều nhà nghiên cứu phương Tây không chấp nhận học thuyết mác xít về phát triển xã hội dựa trên một sự giải thích duy vật lịch sử và trên sự tồn tại của những quy luật có khuynh hướng, những quy luật này được biểu hiện ở trình độ rộng rãi nhất, đã biểu thị bằng sự kế tiếp những hình thái xã hội — kinh tế, bằng sự quá độ từ những bậc thấp lên những bậc bao giờ cũng cao hơn Việc duy nhất không chấp nhận những quy luật chung của lịch sử không tất yếu buộc nhà sử học phương Tây phải xem xét nước Nga như một cái ở ngoài vòng pháp luật, bị khai trừ khỏi nền văn minh lớn, nghĩa là khỏi nền văn minh phương Tây, trên đó mọi dân tộc đều phải hướng vào. Chính ở chỗ này lại được đặt một nhóm vấn đề khác có liên quan chặt chẽ với nhóm thứ nhất: tại sao đúng là nền văn minh này là cái tốt, nó được đặc thù ở chỗ nào và liệu nó có hay không những yếu tố xích gần nó lại những nền văn minh khác chứ không phải đẩy nó ra xa?

Sự nghiên cứu khoa học tính thống nhất và đứt đoạn của quá trình lịch sử, cái chung và cái riêng trong sự phát triển xã hội, tính liên tục và không liên tục của nền văn hóa và của những nền văn minh đã ngày càng từng bước bị ngăn trở bởi những yếu tố có tính chất tư tưởng và chính trị. Tính không đồng đều của sự phát triển xã hội trong những khu vực khác nhau trên thế giới đã đặt lên tiền cảnh trong thiên niên kỷ thứ hai kỷ nguyên chúng ta lục địa châu Âu, nơi mà sự hình thành những quan hệ tư bản chủ nghĩa được tiếp theo bằng một sự mở rộng chủ yếu những liên hệ quốc tế, thương mại và kinh tế, đó là đặc trưng của giai đoạn này. Sự mở rộng những mối quan hệ này với những khu vực và nước ở một trình độ phát triển xã hội kém hơn, đã có hình thức thực dân, thường là có tính quân sự — chính trị. Sự bành trướng kinh tế, chính trị và quân sự của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc châu Âu (rồi Mỹ) đã đặt vấn đề cái chung và cái riêng trong sự phát triển của những nền văn minh phương Tây (Hy Lạp cổ đại, La Mã cổ đại) và phương Đông (Mésopotamie, Ấn Độ, Trung Quốc và những nước khác), trên bình diện so sánh những trình độ phát triển kinh tế và chính trị của châu Âu và châu Á, điều này; tại thời đại tư bản chủ nghĩa, đã đặt châu Á vào những điều kiện rõ ràng là bất lợi.

Tình trạng này đã hoàn toàn được lợi dụng bởi những nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc Âu Mỹ, những người tuyên bố rằng sự tiến hóa của các nhà nước tư bản châu Âu và Hoa kỳ là tiêu chuẩn của sự tiến bộ không giới hạn, và sự phát triển của các nước châu Á và các lục địa khác bị biến thành thuộc địa là biểu tượng của một tình trạng lạc hậu kinh niên. Dễ dàng thấy rằng cách đặt vấn đề «Đông—Tây» hay «phương Đông — phương Tây» như vậy rõ ràng là đã lấy châu Âu làm trung tâm. Sự lưỡng phân «phương Đông phương Tây» lại được lớn lên bằng những thành kiến khác nhau có liên quan tới những truyền thống chính trị và văn hóa, tâm lý và những phong tục của các dân tộc châu Á. Những thành kiến này đã được nhận ra bởi những nhà tư tưởng thời đại mà giai cấp tư sản còn là một giai cấp đang lên. Chê bai chủ nghĩa lấy châu Âu làm trung tâm, các nhà triết học Ánh sáng, ngay từ thế kỷ XVIII, đã ủng hộ ý niệm tính phổ biến của quá trình lịch sử và về mặt này, đã đứng hẳn lên trên những chính khách và những nhà tư tưởng phương Tây hiện đại đang bảo vệ phản đề «Đông—(nước Nga, Liên Xô)—Tây».

J.G.Herder viết rằng «toàn bộ nhân loại và ngay cả thiên nhiên bất động, mọi dân tộc và mọi gia đình đều tuân theo những quy luật biến đổi như nhau»[18]. Theo G. Hegel, «Đông và Tây đều đích thực là của mọi sự vật»[19]: phép biện chứng châm ngôn của nhà đại triết học coi những cái đối lập trong tính thống nhất hữu cơ của chúng. Phác họa bức tranh tiến bộ của nhân loại trên con đường tự do và bình đẳng, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đang lên đoan chắc ý niệm thống nhất và đều đặn của sự tiến hóa xã hội trên toàn thế giới, và thừa nhận có rất nhiều trình độ phát triển ở các dân tộc khác nhau. Tỷ dụ, Condorcet nói tới một sự xích lại gần nhau của các dân tộc và tin chắc rằng một sự hoàn thiện, một phương cách mới được phát hiện ở một dân tộc, sẽ trở thành cái chung cho những dân tộc láng giềng[20].

Ý niệm — luận điểm (và sự chứng minh kinh nghiệm chủ nghĩa) về việc một số dân tộc vay mượn những tiến bộ của những dân tộc khác hoặc về sự không trùng hợp trong thời gian của những trình độ như nhau trong một quá trình phát triển duy nhất về bản chất, đã dập tan quan niệm máy móc về sự phân chia, và, huống hồ là sự phân cực trong sự tiến hóa lịch sử của « phương Đông » và « phương Tây ». Phủ nhận ý niệm này (như các nhà bài Nga) thực tế là nghi ngờ khả năng ảnh hưởng lẫn nhau và xâm nhập vào nhau của các quá trình xã hội — văn hóa trong những nước và khu vực khác nhau Việc đó mở đường cho sự phân cách không những « phương Đông » với « phương Tây », và nước Nga với châu Âu, mà cả một số nước châu Âu này với những nước châu Âu khác, tỷ dụ, vì lý do là những yếu tố quan hệ tư sản đã được thiết lập đầu tiên ở Bắc Ý để chỉ sau này mới lan rộng ra Hà Lan, Anh, Pháp, Đức v.v... và đâu đâu cũng vậy với tính đặc thù của chúng. Không thể nào xây dựng một quan niệm quá trình lịch sử trên một tư liệu được hạn chế ở châu Âu hay châu Á, ở « phương Tây » hay ở « phương Đông ». Không có những dân tộc tiên tiến hay lạc hậu về bản chất, nhà bác học xô viết N.Konrad nhấn mạnh. Tất cả các dân tộc văn minh lớn ở phương Đông và phương Tây đều biết đến, trong lịch sử của mình, những thời kỳ tiến bộ nhanh chóng và phát triển chậm chạp, ngay cả dẫm chân tại chỗ, điều này đã dẫn tới một sự chậm trễ nhất thời ([21]).

Sự tồn tại của những yếu tố chung, nối liền với nhau và vay mượn lẫn nhau trong lịch sử những nước và dân tộc khác nhau không loại trừ, nhưng trái lại, giả thiết những sự khác biệt về bản thể, đôi khi tận gốc giữa chúng với nhau. Tuy nhiên, sẽ là vô lý khi tìm cách suy ra một mô hình phổ biến có thể dùng làm tiêu chuẩn phát triển cũng như một mô hình ở tình trạng thuần túy của một giai đoạn nhất định trong quá trình xã hội mà người ta sẽ không thể thấy được ở bất cứ đâu. Lê-nin viết: « Trong thiên nhiên cũng như trong xã hội, các hiện tượng không tồn tại và không thể tồn tại ở tình trạng « thuần túy »: đó chính là điều mà phép biện chứng của Mác dạy chúng ta, theo đó ngay cái khái niệm thuần túy cũng bao hàm một tính chất đơn phương và hẹp, lại ngăn cản sự nhận thức của con người đạt được đầy đủ đối tượng, trong toàn bộ tính phức tạp của nó » ([22]).

Vấn đề then chốt của mọi loại hình học, như người ta biết là sự biện giải khoa học tột bực cũng như những triệu chứng của các hiện tượng và quá trình nghiên cứu. Một loại hình học không thể được thừa nhận là xác thực nếu nó dựa trên những nhân tố riêng biệt, thứ yếu và phụ kiện Những nhà nghiên cứu phi mác xít rõ ràng là không biết đến những đặc trưng cơ bản của loại hình này hay loại hình kia của xã hội. Trái lại, những người mác xít lấy phương thức sản xuất làm đặc trưng cơ bản là cái quyết định loại hình của những quan hệ xã hội, những nguyên tắc tổ chức xã hội và những thiết chế thượng tầng kiến trúc riêng của hình thái này hay hình thái nọ. Cùng một cơ sở kinh tế (như nhau về những điều kiện cơ bản) dưới ảnh hưởng của vô số điều kiện kinh nghiệm khác nhau, của những điều kiện tự nhiên, quan hệ chủng tộc, ảnh hưởng lịch sử bên ngoài v.v... có thể có những biến thiên và sắc thái vô tận mà chỉ có một sự phân tích những điều kiện kinh nghiệm ấy mới có thể làm sáng tỏ » ([23]). Tuy nhiên, chính cái cơ sở ấy mới là nhân tố chủ yếu, sâu xa cho phép xác định nước này hay nước kia ở vào giai đoạn nào của quá trình lịch sử.

Về lịch sử nước Nga, bất cứ nhà quan sát nào không có định kiến không thể không thừa nhận rằng trước một số rất lớn những điều kiện đặc thù, quá trình xã hội ở đây cũng theo cùng những giai đoạn hình thành như sự phát triển của Tây Âu.

Những công trình nghiên cứu của các chuyên gia xô viết xác nhận sự tồn tại của những tính đều dặn trong sự phát sinh và phát triển chủ nghĩa phong kiến tại nước Nga thời Kiep và Nhà nước Nga những thế kỷ XIV — XV, tại vùng Trancaucasie tại Trung Á và tại những xứ Banto, bất chấp sự khác biệt, hoàn toàn tự nhiên, của những quá trình này tại những khu vực nói trên. Hơn nữa, nêu ra với tư cách là những triệu chứng của chủ nghĩa phong kiến phát triển tầng lớp quý tộc thế tục và giáo dồ, quyền bất khả xâm phạm, cơ cấu trật bực của quyền sở hữu ruộng đất, hệ thống tôn chủ và bồi thần v.v..., những nhà nghiên cứu xô viết đã đi tới kết luận được chứng thực là những triệu chứng trên đã được biểu hiện rõ ràng trên những vùng đất Nga ngay từ giữa thế kỷ XII ([24]). Sự tồn tại ở nước Nga sự phân cắt phong kiến và quyền tư hữu ruộng đất rồi sau đó trở thành quyền sở hữu hoàn toàn là không thể tranh cãi được. Những thành phố Nga thời đại phong kiến ra đời và có hình thức là những trung tâm thương nghiệp và thủ công đồng thời với những thành phố ở Tiệp Khắc, Ba Lan, Đức và những thành phố ở các nước châu Âu khác trên địa vực bên ngoài giới hạn của đế quốc La mã ([25]).

Chủ nghĩa phong kiến mới sinh với sự phân cắt chính trị và những cuộc nội chiến, sự không có những nhà nước lớn ổn định và với

một sự chuyển dịch liên tục không dứt quyền lực của những nhà nước nhỏ cho những nhà nước khác, khiến cho những giới hạn giữa các khu vực địa lý nói chung có tính chất rất tương đối. M.Tikhômirov nhận xét với lý do hoàn toàn vững chắc rằng trong thời gian từ thế kỷ X đến XIII «Matxcơva đối với phương Tây là điểm giới hạn tột cùng của thế giới văn minh châu Âu» và «đối với phương Đông nó cũng là điểm kết thúc của nền văn minh phương Đông» [26] Thời kỳ đó, ảnh hưởng của nền văn hóa phương Đông (nhất là nền văn hóa Islam) đối với châu Âu là không thể chối cãi được và phong trào Phục hưng — phục hưng những tư tưởng cổ đại — tới được phương Tây phần lớn là qua triết học phương Đông [27]. Những nhà nghiên cứu Tây Âu cũng nhận thấy một ảnh hưởng lớn lao của đạo Islam đối với châu Âu Trung thế kỷ [28]. Tất nhiên sự xâm lược của Mông Cổ là một thử thách ghê gớm đối với dân tộc Nga và đã kìm hãm mạnh mẽ sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên cũng không có lý do nào để xem sự thống trị của Mông Cổ như cái đã hướng sự phát triển đó theo một hướng đối lập với châu Âu, cũng như trục xuất ra khỏi châu Âu, Hy Lạp chẳng hạn, nước bị đặt dưới sự thống trị của đế quốc Thổ, hay Tây Ban Nha nước bị người Ả-rập chiếm đóng. Nói chung những cuộc chiến tranh kéo dài và tàn phá nào mà chẳng kìm hãm sự phát triển của các nước và các dân tộc.

Những người chủ trương phản đề «Nước Nga — phương Tây» cho rằng sự thống trị của Mông Cổ đã đặt nước Nga ra ngoài châu Âu, vì đã xác định ra cái gọi là khuynh hướng tập trung và quan liêu hóa của chính quyền là những cái đã được thực hiện trong sự thiết lập nền chuyên chế và độc tài. Thế nhưng, khuynh hướng này cũng là cái đích thực của những nước châu Âu khác và của toàn thế giới. Chính dưới dấu hiệu của một vương quyền mạnh mẽ, sử dụng độc đoán và bạo lực mà đã diễn ra lịch sử của nước Anh dưới triều Tudor và lịch sử của nước Pháp những thế kỷ XIII — XIV, rồi XVII — XVIII. Người ta cũng nhận thấy một quá trình tương tự tại Nhật từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX. Chế độ độc tài đã xuất hiện tại châu Âu, và sự tập trung quyền lực đã xảy ra trong những thời kỳ lịch sử khác nhau thực tế tại tất cả các nước và tất yếu kéo theo nhau việc thiết lập một bộ máy có đủ sức duy trì nó. Những cuộc cách mạng tư sản chẳng tiêu diệt bộ máy đó tý nào mà còn củng cố nó bằng cách thích ứng nó với những nhu cầu của mình. Đó là một «loại người chuyên môn đặc biệt trong chính quyền và được đặt trong một tình trạng ưu đẳng so với nhân dân». Lênin nhận xét, loại người đó «cho tới nước Anh có học thức, tự do và văn minh» vẫn là «người chủ chứ không phải đầy tớ của nhân dân» [29].

Không ở đâu, không bao giờ, nền dân chủ chuyên chế và chủ nghĩa quan liêu lại bỏ đi tính chất giai cấp của chúng. Ở nước Nga, bộ máy nhiều chân rết của các công chức chế độ Sa hoàng là một công cụ quyền lực giai cấp của tầng lớp quý tộc, mà địa vị thống trị đặc quyền được thiết lập trong bộ luật năm 1649 của Nga hoàng Alexis Mikhailovitch và trong những văn bản tiếp theo [30]. Những nhà sử học xô viết đặc biệt nhận thấy rằng tại nước Nga vào những thế kỷ XVI — XVII đã có một khả năng duy nhất khai khẩn những đất đai liền bên cạnh đất đai đã được đồng hóa, điều đó gây thuận lợi cho sự bành trướng chủ nghĩa phong kiến về chiều rộng và kìm hãm sự phát triển của những quan hệ tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, một sự phân tích sâu sắc những thiết chế chính trị Nga của thời đại cho thấy rằng «sự cộng đồng trong phát triển lịch sử của nước Nga và của các nước khác đã không có gì đáng nghi ngờ» [31].

Những nhà sử học bài Nga tấn công một cách đặc biệt độc địa vào tính chất của cái vốttchina (sản nghiệp thừa kế) trong quyền sở hữu ruộng đất ở Nga, theo lời nói của họ, cho phép những vương công Nga chiếm đoạt vô tội vạ quyền lực và tài sản người khác, trái với châu Âu, nơi mà quyền lực chính trị và quyền lực của người sở hữu được coi như không rơi vào cùng một người. Từ đó sản sinh ra kết luận là quyền lực của các vương công Nga có tính bao quát đến mức là chế độ bồi thần mất đi tính chất khế ước của nó và thực tế không tồn tại nữa. Thế nhưng, một là, lịch sử thực tế không biết đến trường hợp, dù tại phương Tây hay phương Đông những đại địa chủ (nói chung là những vương công và những người nắm giữ quyền hành tối cao) lại bỏ lỡ việc mở rộng lãnh địa của họ nếu cơ hội đến nơi. Hai là, bậc thang phụ thuộc bồi thần ở Nga cũng không khác gì nhiều so với Tây Âu «Đại vương công, một vương công được phong đất, một địa chủ quan trọng phục vụ cho vương công, một tiểu địa chủ phục vụ cho địa chủ mạnh hơn, chúng ta trông thấy ở đó một trật bậc những người có liên hệ với nhau, không kể tới những nông dân khuất phục địa chủ» [32]. M. Olminski đã nhận xét như vậy. Ba là, tại phương Tây cũng như tại nước Nga, tính hiệu quả của luật pháp càng lên cao càng được giảm đi và quyền lực của những người mà những luật pháp đó được áp dụng vào lại càng tăng. Luận chiến với Hegel người quả quyết rằng sản nghiệp

của các vương công Đức và gia đình họ được biến từ lãnh địa tư nhân thành lãnh địa Nhà nước, Mác chỉ rõ: ngược lại, ở Đức «tất cả những cái trước kia là sở hữu nhà nước đã biến thành sở hữu tư nhân của vương công»(33)

Cảm tưởng thấy những người chủ trương phản đề «Nước Nga – phương Tây» đề cập vấn đề với những tiêu chuẩn độc đoán được họ nêu lên thành tuyệt đối được củng cố khi người ta biết được những quan niệm của họ về sự ra đời và hình thành chủ nghĩa tư bản ở Nga. Thí dụ Pipes đã đi tới chỗ quả quyết vụng về rằng ở nước Nga không có những triều đại tư sản và giai cấp tư sản nói chung, rằng những nhà kinh doanh Nga chỉ làm cái việc bị lụn bại vì cờ bạc hay nhậu nhẹt, công nghiệp và ngân hàng chỉ vận hành được nhờ tư bản nước ngoài (34). Thế mà, người ta đã thấy được rằng trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX, phần tư bản dân tộc trên toàn bộ các sự đầu tư đã, so với thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XIX, chuyển từ 45% lên 60%. Những gia đình lớn làm công nghiệp và ngân hàng như Morozov, Riabouchinski, Gerakassev, Lianozov ra đời và mạnh lên, thay thế những triều đại các nhà buôn và kỹ nghệ đã trở thành quý tộc như Stroganov và Démidov mà hoạt động, tóm lại cũng thực chất có tính tư sản. Sự việc nhóm đứng đầu giai cấp tư sản Nga cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX cấu thành những kẻ giàu có mới những liên hệ kinh tế và chính trị chặt chẽ với bộ máy chuyên chế chỉ chứng tỏ tính đặc thù của lịch sử nước Nga chứ không phải một sự khác biệt cơ bản với lịch sử Tây Âu.

Những sự khác biệt và những đặc điểm trong sự phát sinh và phát triển những quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nước Nga và Tây Âu nhiều phần là do sự không trùng hợp của những giai đoạn tiến trình lịch sử của nước Nga và châu Âu. Thế nhưng, những đặc điểm chủ yếu của quá trình ở đây cũng như ở kia về cơ bản cũng như nhau (35). Ngoài ra, người ta cũng thấy ngay tại Tây Âu những sự khác biệt bản thể trong sự phát sinh chủ nghĩa tư bản: nếu ở Ý và ở vùng Flandre ngoại thương là một tiền đề của sự thịnh vượng trong các công trường thủ công thì tiền đề đó ở Anh và ở Pháp là nội thương, thị trường dân tộc (36). Tuy nhiên, không một ai có ý nghĩa, vì lý do đó, quả quyết rằng một trong hai nhóm nước đã đi chệch triệt để một cái vương đạo nào đó của lịch sử.

Sự chậm trễ về kinh tế của nước Nga so với Tây Âu không có tính chất tuyệt đối mà chỉ là tương đối và bất định. Ngay từ khi nó đi vào thời đại tư bản chủ nghĩa, nó đã vượt trong vài thập kỷ con đường trước kia đòi hỏi Tây Âu nhiều thế kỷ. Trong nửa sau của thế kỷ XIX, khi mà ở nước Nga nền sản xuất hàng hóa và trao đổi tăng lên mạnh mẽ, sự tín dụng và một mạng lưới ngân hàng cũng như đường sắt phát triển, nền đại công nghiệp tiến phát thay thế cho những công trường thủ công và thủ công nghiệp, thì những điều kiện đã được tập trung cho sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản bắt đầu bằng sự mở rộng công nghiệp những năm 90, bằng việc thiết lập một nền đại công nghiệp cơ khí với 3 triệu công nhân và tại bản lề thế kỷ XIX và thế kỷ XX, người ta đã đếm được ở nước Nga 10 triệu công nhân làm thuê ăn lương. Những nhịp độ phát triển công nghiệp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX tại nước Nga được nhanh hơn các nước lớn nhất châu Âu và nước Mỹ. Mức tăng trung bình hàng năm của sản xuất công nghiệp được duy trì tại nước Nga ít nhiều ở mức độ 8% đến 9%, và nếu ngay trước cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, châu Âu phải biết đến một sự thụt lùi thì sự phát triển công nghiệp vẫn còn được tiếp tục ở Nga.

Một đặc điểm có tầm quan trọng hàng đầu của sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga là sự không có một thời kỳ dài sản xuất cơ khí, sự đưa vào nhanh chóng một hệ thống tín dụng và ngân hàng, cái «cơ chế trao đổi... mà sự thiết lập đã đòi hỏi ở phương Tây hàng thế kỷ» (37). Ở đây nữa, cũng chẳng có gì là đặc biệt và trái ngược với lôgích của lịch sử, vì người ta đã nhiều lần nhận thấy hiện tượng quá độ nhanh chóng này của giai đoạn lịch sử nọ hay kia bởi một số dân tộc (Nhà nước) hưởng được kinh nghiệm của những dân tộc khác. Mác và Anghen quy chiếu vào Carthage những thuộc địa Hy Lạp, Ixlăngđơ những thế kỷ XI–XII và nước Mỹ được coi như những tỷ dụ thiết lập nhanh chóng những quan hệ xã hội mới, được vay mượn (38). Học thuyết mácxit không phải là cái duy nhất thừa nhận một sự phát triển xã hội «thứ hai» và do đó nhanh hơn. Vấn đề này đã được các nhà triết học Ánh sáng đặt ra thời kỳ thay thế chủ nghĩa phong kiến bằng chủ nghĩa tư bản (39).

R Pipes viết rằng những nhà sử học cộng sản phác họa một bức tranh lừa dối của một chủ nghĩa tư bản Nga phồn thịnh (40). Thế nhưng, không có một tác phẩm nào của các nhà nghiên cứu xô viết lại không nhấn mạnh sự tồn tại ở Nga cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX những mâu thuẫn cực kỳ trầm trọng giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những di lưu phong kiến, giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản không phải là sự phồn thịnh, mà là «mâu thuẫn, hơn hết mọi cái, giải thích cuộc cách mạng Nga: những

hình thức cũ rích nhất trong sở hữu ruộng đất, nông thôn ngu dốt nhất, chủ nghĩa tư bản công nghiệp và tài chính tiên tiến nhất » ([41]), đó là điều Lênin viết về xã hội Nga thời đó. Sự việc có tính triệu chứng là: nhiều nhà nghiên cứu phương Tây nghiên cứu một cách nghiêm túc lịch sử kinh tế những thế kỷ XIX, XX ở Nga đều đi tới những kết luận dứt khoát phản đối luận điểm về sự không có ở Nga một chủ nghĩa tư bản thực sự. Nhà sử học Mỹ W.L.Blacwell, chẳng hạn, nhận thấy sự xuất hiện ở Nga ngay từ phần tư đầu tiên của thế kỷ XIX một giai cấp loại trung bình nhà tư bản công nghiệp bản địa và sự thiết lập cơ sở cần thiết cho một sự phát triển nhanh chóng chủ nghĩa tư bản sau khi thủ tiêu chế độ nông nô ([42]). Cũng tác giả này đã kết luận trên cơ sở một sự phân tích việc đô thị hóa ở Nga: « Năm 1861, nước Nga có một hệ thống tiền hiện đại khá phát triển của những trung tâm hành chính và những chợ địa phương và khu vực, với hai thành phố thủ đô lớn đứng đầu hệ thống này giống những hệ thống đô thị tiền hiện đại phát triển tại Tây Âu và Viễn Đông » ([43]).

Trong văn cảnh này, chúng tôi xin đặt lại câu hỏi sau đây: phương pháp luận tư sản trong nghiên cứu lịch sử liệu có đề ra việc khai trừ không tránh khỏi nước Nga ra khỏi « phương Tây » hoặc có thừa nhận, dù thiển cận đến như thế nào, rằng người ta phải làm sáng tỏ, không những những sự bất đồng mà cả những yếu tố chung nhất, và sự liên quan lẫn nhau của những con đường phát triển của Nga và Tây Âu hay không? Chính sách và hệ tư tưởng mácxít bao gồm rất nhiều dị bản với ý nghĩa là chúng tìm cách đạt được mục tiêu chiến lược lớn tại giai đoạn hiện nay bằng những phương tiện và những phương pháp đôi khi khác xa nhau. Như, phản đề, « Đông (nước Nga, Liên Xô) — Tây » đáp ứng được tốt nhất chính sách đối đầu, tấn công giữa các lực lượng do những nhà tư tưởng phản động nhất tiến hành. Chính sách « xâm nhập hòa bình », « những cầu » và, trong một chừng mực nào đó, sự hướng theo một sự hợp tác hai bên đều có lợi của phương Tây với những nước xã hội chủ nghĩa đã có nhiều tiếp giáp với những kết luận xuất phát từ học thuyết « hiện đại hóa » và từ quan niệm chặt chẽ hơn về « sự hội tụ » của hai hệ thống xã hội đối lập. Những kết luận cho thấy (tất nhiên là từ những lập trường phương pháp luận sai) những nét tương tự chứ không phải là những sự khác biệt chính giữa các con đường phát triển xã hội của Liên Xô và phương Tây.

« Hiện đại hóa » là học thuyết xã hội học phổ biến nhất trong những khoa học xã hội phương Tây và cho phép tách ra khỏi những phản đề thông thường « Đông — Tây » và « Nước Nga — phương Tây ». Những người thuộc trường phái này cũng tối đại đa số xuất phát từ tính ưu việt của mô hình phát triển Tây Âu, mô hình này dường như được dùng làm mục tiêu cho những nước khác để hiện đại hóa trong suốt thời kỳ cận đại và hiện đại. Hơn nữa, một số tác giả còn thu hẹp phạm vi của mô hình này và coi Tây Bắc Âu như nguồn gốc của sự hiện đại hóa ([44]). Chủ nghĩa lấy châu Âu làm trung tâm ở đây còn kéo theo sau những lập luận về những sự biến đổi bắt buộc phải diễn ra trong tất cả các loại hình xã hội, và đặc tính phổ biến của những loại hình xã hội này sẽ dẫn tới sự xuất hiện ở phương Đông cũng như ở phương Tây những nhân tố phát triển tương tự về kinh tế, xã hội và trong một chừng mực nào đó, chính trị ([45]). So với những luận điệu làm nổi bật lên tính chất « đặc biệt » của con đường lịch sử nước Nga, con đường « xa lạ hẳn » với phương Tây, và với những dị bản khác nhau của quan niệm về « chủ nghĩa chuyên chế », học thuyết « hiện đại hóa » bản là có tính lịch sử hơn, vì nó chấp nhận cho đặt ra vấn đề ảnh hưởng qua lại của phương Đông và phương Tây và vấn đề những nền văn hóa tương đương.

Trên một bình diện rộng hơn, người ta có thể ghi lại khuynh hướng của một số nhà lý luận có thừa nhận (nhưng không từ bỏ những lược đồ tổng quát xã hội học chống mácxít) cái gì đó cũng chung nhất trong sự phát triển của các nước khác nhau và các phi lý trong việc thiết lập những cơ cấu phát triển không kể gì đến thời gian của các nước trên thế giới. Như, sự phân chia có tính chất truyền thống thế giới ra thành « Đông » và « Tây » cũng như phản đề « Bắc - Nam » được bắt đầu lan tràn gần đây đã bị phê phán vì lý do là tính phức tạp của các nước bao gồm trong các khái niệm này còn lớn hơn nhiều là điều người ta thường nhận định ([46]).

Nhà sử học Mỹ M.Raeff và đồng nghiệp người Tây Đức E.Nolte của ông còn tỏ về quyết liệt hơn trong việc lên án việc áp dụng những lược đồ lấy châu Âu làm trung tâm vào lịch sử nước Nga. Theo Raeff, người ta không thể đem đối lập nước Nga với phương Tây một cách trừu tượng, không có một sự phân tích so sánh cụ thể và định loại hình những hiện tượng xã hội ([47]). Nolte thì chỉ ra rằng « phương Tây » là một khái niệm quá chung chung và quá đa dạng để có thể thiết lập một mô hình duy nhất ([48]). Nhà sử học về nền kinh tế nước Anh, A.Nove, nguyên Giám đốc Viện nghiên cứu về Liên Xô và Đông Âu trường Đại học Glasgow, đứng lên chống lại sự tuyệt

đổi hóa một số truyền thống trong hệ thống chính trị nước Nga của những nhà nghiên cứu phương Tây, viết rằng nguyên tắc thiết lập trật bậc quan liêu cũng như nhau ở nước Nga và ở phương Tây ([49]).

Xuất phát từ những luận điểm tổng quát của học thuyết «hiện đại hóa», nhà sử học Anh, P.Dukes (trường Đại học Aberdeen) có ý định nắm lấy những giai đoạn chính và những cột mốc của lịch sử nước Nga theo quan điểm so sánh chúng với Tây Âu và Mỹ. Trong tác phẩm của mình «Tháng Mười và Thế giới — Triển vọng về cách mạng Nga», ông đi tới những kết luận hoàn toàn khác với những người chủ trương những quan niệm «độc tài — chuyên chế — quan liêu» Dukes nêu lên một trong những yếu tố mong manh nhất của phản đề «nước Nga — phương Tây», sự lựa chọn có định hướng những nguồn tư liệu cho phép trình bày nước Nga như một nước dã man, không phải Âu châu.

Dukes dùng đến những nguồn tư liệu cố ý gạt ra một bên, tuy nhiên những tài liệu lại chứng thực trực tiếp chống lại những quan niệm thành kiến đối với nước Nga. Trong cuốn «Giản sử Mátxcơva» xuất bản ở Luân Đôn năm 1682 John Milton chẳng hạn coi nước Nga như khu vực ở phía Bắc nhất của châu Âu, được nổi danh là văn minh. Ông nhấn mạnh nước Nga là một bộ phận cấu thành của châu Âu, giống như nước Anh về các mặt truyền thống, tôn giáo và quản lý công việc Nhà nước. Nhiều tác giả khác cũng đặt vương quốc Mátxcơva vào châu Âu. Dukes không chỉ tự bằng lòng với việc nhận thấy sự tham gia của nước Nga vào đời sống kinh tế của châu Âu, mà còn nêu lên những điểm chung nhất trong đời sống tinh thần của cả hai (sự ly giáo của Nhà thờ chính thống, theo ý ông là thuộc quá trình liên Âu của cải lương giáo ([50]).

Nếu ngay cả giới viết sử phương Tây cũng tìm thấy những điểm chung nhất trong hiện thực Nga và châu Âu hai thế kỷ đầu tiên theo sau việc giải phóng nước Nga khỏi ách Mông Cổ, thì nói chung đó chỉ là trên bình diện hấp thụ văn hóa phương Tây của người Nga. Dukes cho thấy cái đặc sắc trong lịch sử nước Nga là một dị bản đặc thù của Tây Âu. Ông ta thấy ở phương Tây có những người suy nghĩ như ông ta. Như một tác phẩm chuyên đề lịch sử văn học Nga thế kỷ XVII xuất bản ở nước Mỹ phản đối luận điểm muốn rằng văn học Nga chỉ có niên đại từ Piốt đại đế, vì trước đó chỉ hoàn toàn vay mượn của Tây Âu. Truyền thống văn học dân tộc, tác giả viết, không bao giờ bị dập tắt và tồn tại ít nhất nhiều thế kỷ trước thời đại Piốt và chính điều đó đã chuẩn bị cho tất yếu kêu gọi muộn màn hơn nền văn hóa phương Tây. Đáng ngờ là những sự vay mượn phổ biến thuộc loại đó lại có thể đem đến sự sống cho một nền văn học lớn trong lịch sử, ông kết luận ([50])

Mức độ chậm chạp của nước Nga so với các nước châu Âu tiên tiến, Dukes nhận xét, chỉ có thể được quyết định bằng cách lưu ý tới tất cả những nhân tố «Nước Nga hẳn là chậm chạp hơn về một số mặt, ông viết, nhưng người ta cần phải đo được khoảng cách đó giữa nước Nga và những nước khác. Lấy tỷ dụ thích đáng nhất là nước Pháp thời Louis XVI đã vượt quá nước Nga của Catherine II đến mức độ nào? ([52]); Tác giả trả lời theo cách như sau: Chính sách kinh tế của nước Nga có tính rất tự do so với chính sách của Pháp và ngay từ giữa thế kỷ XVIII đã dẫn tới việc thủ tiêu những biên giới thương chính nội bộ làm lợi cho việc hạn chế nền kinh tế tự nhiên còn được duy trì và thống trị thời đó tại nhiều khu vực châu Âu Từ 1763 tới 1794, nước Anh nhập khẩu từ Nga những hàng hóa giá trị cao hơn là những nước châu Âu khác. Nước Nga là nước sản xuất sắt lớn nhất của thế giới thời đó và đem xuất khẩu sang chính nước Anh. Kết luận phải được đặt ra là, về mặt thương nghiệp, nước Nga cuối thế kỷ XVIII không lạc hậu so với Pháp và cũng không quá lạc hậu so với nước này về mặt kinh tế nói chung.

P. Dukes cũng tìm ra được điều trả lời những nhà sử học phương Tây vẫn nhấn mạnh rằng giai cấp tư sản thời đó không đông lắm ở Nga, nơi mà chế độ nông nô vẫn được duy trì. Chắc chắn rằng, ông nói, người ta không thể khai trừ nước Nga khỏi xã hội châu Âu thế kỷ XVIII chỉ vì lý do duy nhất là chế độ nông nô còn tồn tại. Ít ra là cũng có đủ lý lẽ để khai trừ nước Mỹ như để khai trừ nước Nga. Đâu là chủ nghĩa phong kiến Mỹ, đâu là những nhà quý tộc Mỹ? Đáng lẽ khai trừ nước Nga hay nước Mỹ thì nên bao hàm cả hai và coi chúng như những dị bản ngoại vi của một sự phát triển chính và làm những sự khai trừ trên một cơ sở chắc chắn hơn là luận điểm về một nền văn minh Đại Tây Dương. Sự lạc hậu của nước Nga, tác giả viết, chỉ có tính chất tương đối trong toàn bộ lịch sử hiện đại, và đầu thế kỷ XX chế độ Sa hoàng có liên quan chặt chẽ với các dây chuyền chủ nghĩa đế quốc thế giới ([53]).

Những cuộc thảo luận về những vấn đề khác nhau trong lịch sử Nga mà người ta thấy trong những tập san khoa học định kỳ phương Tây cho thấy rằng luận điệu theo đó nước Nga dường như xa lạ với phương Tây ở mọi thời kỳ đã được tranh biện bởi những nhà nghiên cứu tỏ ra ít có thành kiến trong việc

chọn lựa và phân tích tư liệu. Người ta cũng có thể lấy tỷ dụ cuộc tranh luận xung quanh bài của R. Hellie giáo sư trường Đại học Chicago. Cũng như Pipes ông xuất phát từ hạn định không tránh khỏi trong lịch sử nước Nga. Đối với ông ta, những nhân tố không tránh khỏi là môi trường địa lý, những cuộc chiến tranh mà người Nga phải tiến hành, sự phát triển một chính phủ độc đoán và quan liêu, chế độ nông nô và một tổng thể triết học đáp ứng với những nhân tố trên. Theo Hellie, chính là một giai cấp trung lưu viên chức và nhà quân sự nào đó đã cấu thành cơ sở xã hội và chính trị của nhà nước Nga ([54]) Vị giáo sư ở Chicago đã đúc những thời kỳ lịch sử khác nhau lại thành một cơ cấu tiện lợi đối với ông ta và bỏ qua những sự khác biệt ngăn cách chúng.

Mô hình của Hellie được nhuộm màu chủ nghĩa lấy châu Âu làm trung tâm và chủ nghĩa bài Nga tới mức ông ta cố ý không biết đến những nét phát triển chung nhất của các nước châu Âu khác nhau, điều mà những người đối lập với ông ta, dù rất xa cách chủ nghĩa Mác, nhưng bắt buộc phải nhận thấy A. Kleimola thuộc trường Đại học Nebraska, lưu ý rằng những lập luận của Hellie gợi lại những hồi ký của một số nhà du lịch Anh thế kỷ XVI – XVIII chỉ có thể không nhìn thấy gì khác ở nước Nga là sự tàn bạo. « Tuy nhiên nhà nước Nga không phải bao giờ cũng dựa vào sức mạnh và ép buộc, Kleimola nhận xét, không một nhà nước nào lại có thể luôn luôn trông cậy vào võ lực và dùng đến nó trong mọi vấn đề và nhà nước Nga không phải là ngoại lệ » ([55]). Theo R. Wortman, thuộc trường Đại học Princeton, Hellie đã đề ra một mô hình ứng xử giản đơn dựa trên việc ở Nga, trong toàn bộ lịch sử của nó, có một giai cấp công chức và nhà quân sự thuần nhất. Thế nhưng, nền văn hóa và đời sống tinh thần của nó đáng để người ta phải dành một sự chú ý nghiêm túc hơn là cái mà Hellie bỏ ra ([56]).

Một cuộc tranh luận trên « *Tập san Slavơ* » đã được giành cho cái chung và cái riêng trong lịch sử nước Nga và Tây Âu thế kỷ XVIII, M. Raeff, người khai mạc cuộc tranh luận viết rằng những nét liên hiệp với nhau một thế kỷ trong một nước có thể được thấy lại trong một đoạn thời gian khác đối với một nước khác. Còn như về những sự khác biệt giữa nền chuyên chế Nga và những hình thức tổ chức nhà nước tại châu Âu, thì sự nghiên cứu chúng có thể được hướng theo một phương hoàn toàn khác. Như ông viết, bộ máy sự vụ công cộng được Piốt đại đế lập ra, khác rất xa với nhà nước cảnh sát của Trung Âu và Tây Âu, cái xâm nhập vào ngay tận xã hội ([57]). Hoàn toàn đồng ý với Raeff, I. De Madariaga miêu tả tất cả những Nhà nước châu Âu thế kỷ XVIII, kể cả nước Nga, như những chị em cùng một gia đình. Dị bản Nga quân chủ chuyên chế, bà quả quyết, ngày càng giống với những đồng thể châu Âu và bất chấp tất cả những sự khác biệt, cũng cảm thấy những áp lực nội bộ tương tự ([58]). Nhà sử học E.Keenan với những quan điểm gần gũi với Pipes, đã có ý đồ phản đối những kết luận của những tác giả này (59).

Thiết lập những sự tương đồng giữa những dạng khác nhau của quá trình xã hội tại Nga và châu Âu tại Nga và trong phần còn lại của thế giới, đồng thời nêu lên những hiện tượng tương tự trong tiến trình của quá trình đó, các nhà sử học mácxít chẳng chút nào tìm cách làm lu mờ những đặc điểm dân tộc trong lịch sử nước Nga. Cái tạo ra giá trị của phương pháp biện chứng mácxít là nó không chấp nhận sự phân tích và diễn giải một chiều các sự kiện, sự tuyệt đối hóa hoặc cái chung, hoặc cái riêng, là nó không chấp nhận sự việc tính phức tạp của sự phát triển lịch sử bị bỏ qua. Hàng chục tác phẩm của các nhà nghiên cứu xô viết bằng cách dựa trên một khối tư liệu phong phú, đã nêu bật lên tính đặc thù của sự phát sinh và tiến hóa của những quan hệ phong kiến và tư bản chủ nghĩa tại Nga, của chế độ nông nô, của nhà nước trung ương tập quyền, của nền chuyên chế, nhà thờ v.v .. Đồng thời, chủ nghĩa Mác đem nối liền cái chung và cái đặc thù lại thành một tổng thể hữu cơ: «... Tính đều đặn của sự phát triển tổng quát trong lịch sử thế giới, chẳng khai trừ, trái lại bao hàm một số thời kỳ có những đặc điểm hoặc về hình thức, hoặc về trật tự của sự phát triển đó » ([60]).

Điều này cũng có liên quan với nước ta vì « nước Nga tồn tại trong một môi trường lịch sử hiện đại » ([61]). Tìm cách đặt nó (cũng như bất cứ nước nào khác) ra ngoài trào lưu chung của sự phát triển nhân loại (ở « bên trên » hay « bên dưới ») sẽ làm phá vỡ tính thống nhất của quá trình lịch sử. Một cách làm như vậy không chỉ tách rời những quy luật lịch sử mà còn mở đường cho chủ nghĩa chủ quan chiến đấu. Đúng thế, kinh nghiệm lịch sử của mọi Nhà nước (mọi dân tộc) khác gọi là phong phú để người ta có thể xuất phát từ ý niệm về tính chất đứt đoạn của sự phát triển xã hội, tìm thấy trong đó những lý lẽ ủng hộ sự tán dương hay sự tố cáo một tính đặc biệt tưởng tượng. Phương pháp luận của khoa học lịch sử phi mácxít hiện đại khuyến khích chủ nghĩa chủ quan này và bản thân cũng phát triển trên cơ sở của chủ nghĩa đó. Còn lại sự mong muốn rằng sự đề cập một cách hợp lý và cân xứng nghiên cứu quá khứ đất

nước chúng ta, vị trí của nó trong lịch sử thế giới và những quan hệ qua lại với phương Tây được biểu hiện trong những công trình của một số nhà nghiên cứu, ngay cả phi mác xít, nhưng phân tích một cách nghiêm túc những cứ liệu lịch sử, sẽ không nhường bước trước trào lưu chống cộng và chống xô viết. Sự từ chối tìm hiểu sự thật lịch sử là đặc biệt nguy hiểm khi nó là việc của những nhà tư tưởng và chính khách tán dương sự đối đầu nguyên tử.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM *dịch*

Bài « L' historiographie non marxiste contemporaine du problème. « La Russie et l' Occident ».

Tạp chí « Sciences Sociales » số 1-1985, tr. 201 – 219.

Chú thích

1) Về điểm này xem B. N. Mironov « Một số lược đồ lịch sử Liên Xô trong ngành viết sử tư sản Anh – Mỹ hiện đại » trong tập « Phê phán ngành viết sử tư sản gần đây », Léningrad, 1976, tr. 83 (tiếng Nga).

2) Về điểm này xem I. G. Soukhotina « Về một số khuynh hướng mới của ngành viết sử tư sản Anh – Mỹ trong việc xác định vị trí lịch sử của nước Nga » trong « Những vấn đề phương pháp luận và viết sử của khoa học lịch sử », tập 14, Tomsk, 1980, tr. 50–61 (tiếng Nga).

3) H. Ragsdale. « Detente in the Napoleonic Era: Bonaparte and the Russians » Lawrence, 1980. tr. I.

4) Xem E. L. Rowney – « The Soviets are still Russians » Survey, Spring 1980. T. 25, số 2, tr. 9.

5) Xem J. Billington « Soviet Attitudes and Values: Prospecta for the Future » trong « The USSR and the Sources of Soviet Policy » Washington, 1978, tr. 106.

6) Xem H. Ragsdale, sách đã dẫn, tr. XI.

7) Xem M. E. Miller « The Role of Western. Technology on Soviet Strategy ». Orbis, Fall 1978 tr. 564.

8) Tỷ dụ xem E. Burns, Mc. Nall, R. E. Lerner, S. Meacham, « Western. Civilizations: Their History and Culture » New York, 1980, tr. 257–259.

9) Xem Ch. J. Halperin – « George Vernadsk, Eurosianism, the Mongols and Russia », Slavic Review, 1982, T. 41, số 5, tr. 480.

10) Xem D. Mac Kenzie, M. W. Curran – « A History of Russia and Soviet Union », Homewood, 1977, tr VIII, 6.

11) W. D. Connor « Socialism, Politics an Equality », New York, 1979, tr. 52 – 53, cũng xem R. Conquest « The Soviet Order » trong « The Soviet Union. Looking to the 1980's », Stanford, 1980, tr. 226.

12) Xem W. G. Krasnow – « Richard Pipe's Foreign Strategy: Anti–Soviet or Anti — Russian », Russian Review 1979, tập 38, số 22.

13) Xem R. Pipes – « La Russie sous l' ancien régime », Cambridge, Massachusetts, 1980, tr. 10 (tiếng Nga).

14) Xem R. Pipes – « Russia under the Old Regime ». London, 1974, tr. 223, 54.

15) Xem: Như trên, tr. 49, 52, 53, 191 – 193, 207. Đó cũng là điều mà nhiều tác giả Mỹ khác viết, tỷ dụ xem S. H. Baron, « Feudalism in the Asiatic Mode of Production: Alternative Interpretation of Russian History » trong « Windows on the Russian Past » Columbus, 1977, tr. 25.

16) Xem R. Pipes. « Russia under the Old Regime », tr. 250.

17) Xem M. S. Shatz – « Soviet dissent in Historical Perspective », Cambridge, 1980, tr. 2, 6, 11.

18) J. G. Herder - « Ueber die neuere Deutsche Literatur » Erste Sammlung von Fragmedten, Riga, 1767, tr. 27.

19) G. W. F. Hegel, Werke in Zwanzing Banden, T 2, Frankfurt am Main, 1970, tr. 561.

20) Condorcet. « Esquisse d'un tableau historique des progrès de l'esprit humain ». Paris-1966, tr. 108.

21) Xem N. I. Konrad « L'Orient et L'Occident » trong Articles, Matxcơva, 1972, tr 452 (tiếng Nga).

22). V. Lénine « Oeuvres ». Paris – Moscou, tập 21, tr. 241.

23) K. Marx « Le Capital ». Q. III, T. III, Paris, 1974. tr. 172.

24) Xem A. P. Novosseltsev, V. T. Pachouto, L. V. Tchérépnine; « Les voies de développement du féodalisme ». Mátxcơva, 1972, tr. 250, 322 (tiếng Nga).

25) Xem M. N. Tikhomirov, « Les villes de la Russie anceinne », Mátxcơva 1956, tr. 52. (tiếng Nga).

26) M. N. Tikhomirov « Nền văn hóa Nga thế kỷ X – XIII », Mátxcơva, 1968, tr. 28 (tiếng Nga).

27) Xem V.K. Tchaloian – « Phương Đông — Phương Tây. « Tính liên tục trong triết học

của xã hội cổ đại và trung thế kỷ». Mátxcơva, 1968, tr. 170, 198 – 200 – 213 (tiếng Nga).

28) Xem W. M. Watt. «The influence of Islam on Medieval Europe», Edinburgh, 1972.

26) V. Lénine, «Oeuvres». T. 2, tr 343.

30) Xem A. A. Préobrajenski «Về sự tiến hóa của chế độ giai cấp và Nhà nước ở nước Nga» trong sưu tập «Xã hội và Nhà nước ở nước Nga phong kiến» M. 1975, tr. 69 – 71 (tiếng Nga).

31) S..O. Schmidt «Sự thiết lập của nền chuyên chế Nga». M. 1973, tr. 308 – 309 (tiếng Nga).

32) M.S. Olminski. «Nhà nước chế độ quan liêu và chuyên chế trong lịch sử nước Nga». Mátxcơva. 1919, tr. 10 (tiếng Nga).

33) K. Marx. «Critique du Droit Politique hégélien» Paris – 1975, tr. 103.

34) Xem R. Pipes. «Russia under the Old Regime», tr. 191 – 193, 218 – 219.

35) Xem «Bước quá độ từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản ở Nga. Tư liệu của cuộc thảo luận quốc gia» Mátxcơva, 1969, tr. 38 (tếng Nga).

36) Xem K. Marx. F. Engels. «Hệ tư tưởng Đức». Paris, 1968, tr. 84.

37. K. Marx, F. Engels, «Tuyển tập». 3 tập, Mátxcơva 1970, t, III. tr. 400,

38) Xem K. Marx. F Engels. «Hệ tư tưởng Đức», tr. 99

39) Xem Conuorcet. Sách đã dẫn, tr. 258–259.

40) Xem R. Pipes. «Russia under the Old Regime», tr. 207.

41) V. Lénine – «Toàn tập», t, 13, tr. 464.

42) Xem W. I. Blackwell «Tựa của cuốn «Russian Economic Development from Peter the Great to Stalin». New York, 1974, tr. XXV–XXVI. Cũng xem T.C. Owen. «Capitalism and Politics in Russia», Cambridge, 1981; S.Baron. «Muscovite Russia». London, 1980, tr. II, III; H. Haumann. Kapitalismus im jaristischen Staat 1906 – 1917». Konigatein, 1986, tr. 39–49.

43) W. L. Blackwell. «Modernization and Urbanization in Rusaia. A.Comparative View» trong «The City in Russian History», Lexington 1976, tr. 306.

44) Xem W. E. Moore. «World Modernization». New York 1979. tr. 29.

45) Thí dụ xem, S. N. Eisenstadt. «Revolution and the transformation of Societies». New York – London, 1978. tr. 74 – 75.

46) Xem W. E. Moore. Sách đã dẫn, tr. 155; M. Duverger. «Sociologie de la politique «Paris, 1973.

47) Xem M. Raeff. «Russia's Perceptions of Her Relationship With West», Slavic Review, 1964, T. 23. Số 1, tr. 19.

48) Xem E. Nolte «Zur Konzeption der Nationalgeschiehte heute», Historishe Zeitschrift, 1966, Q. 202, số 3, tr. 618 – 619.

49) Xem A. Nove. «Political Economy and Socialism» London, 1979, tr. 9.

50) Xem P. Dukes. «October and the World. Perspectives on the Rusian Revolution», London, 1979, tr. 4 – 5.22.

51) Xem W. E. Brown «A. History of Seventeenth Century Russian Literature». Ann Arbor, 1980, tr. 5.

52) P. Dukes – Sách đã dẫn, tr. 24.

53) Xem: Như trên, tr. 28, 48, 80.

54) Xem R. Hellie. «The Structure of Modern Russian History: Toward a Dynamic Model», «Russian History, Histoire Russe», 1977, Q: 4, điểm I, tr. 10, 4 – 7.

55) A. Kleimola. «The Muscovy Kedux» Như trên, tr. 1, 23 – 24.

56) Xem R. Wortman. «Remarks on the Service State Interpretation». Như trên tr. 40.

57) Xem: M. Raeff. «Seventeenth Century Enrrope in Eighteenth Century Russia». Slavic Review. Clu 41. Số 4, Winten 1982, tr. 611, 612, 619.

58) Xem I. De Madariaga. «Sisters mder the skin». Như trên. tr. 628.

59) Xem E. Keenan – «Limitation on the Model» Như trên, tr. 623.

60) V. Lénine. «Toàn tập», t. 33, tr. 490.

61) K. Marx, F. Engels. «Werke», Q. 19, tr 398.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI DƯỚI ÁNH SÁNG CÁC NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI LẦN THỨ XXVII ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN XÔ

P.N. PHÊDOSÊEV
Viện sĩ, Phó chủ tịch Viện HLKH Liên Xô.

NHỮNG tư tưởng và kết luận của Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên xô được thể hiện tập trung trong quan niệm đẩy mạnh sự phát triển kinh tế xã hội, trong việc làm sáng tỏ những đặc điểm, những quy luật và xu hướng của giai đoạn phát triển thế giới hiện nay — đó là thành tựu lớn nhất của tư tưởng xã hội mácxít—lêninnít.

Đại hội lần thứ XXVII đã phát triển và làm phong phú thêm nhận định của Lênin về thời đại hiện nay, có tính đến những thực tại phát triển thế giới của nửa sau thế kỷ XX, đã đề xuất những luận điểm lý luận mới về tính chất bước ngoặt của thời kỳ phát triển thế giới ngày nay, về những xu hướng và mâu thuẫn, những động lực của tiến bộ xã hội, đã đưa ra lời giải đáp rõ ràng về vấn đề nóng bỏng nhất của thời đại đang làm toàn nhân loại phải lo lắng, — vấn đề chiến tranh và hòa bình.

Việc phân tích mà Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên xô tiến hành đối với những vấn đề về kết hợp thi đua, đối đầu lịch sử giữa hai hệ thống, giữa các lực lượng tiến bộ và các lực lượng phản động, với xu hướng lệ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các quốc gia trong cộng đồng thế giới đã là một đóng góp mới vào nền triết học thế giới, vào quan niệm mác xít — lêninnít về quan hệ quốc tế.

Đại hội cũng đã đặt ra một cách hoàn toàn mới về nguyên tắc tất cả những vấn đề tác động qua lại giữa xã hội và môi trường tự nhiên, đã làm sáng tỏ những nguyên nhân khiến chúng trở nên gay gắt chưa từng thấy, đã vạch rõ ý nghĩa ngày càng tăng của chúng.

Việc làm sáng rõ những xu hướng chủ đạo của sự phát triển thế giới trong phần tư sau cùng của thế kỷ XX, việc phân tích toàn diện những mâu thuẫn của thế giới đương đại đã cho phép Đại hội lần thứ XXVII tiếp cận theo cách mới vấn đề về những động lực tiến bộ xã hội, làm sáng tỏ thành phần của những động lực ấy, củng cố thêm nhận định về những khả năng xã hội, phép biện chứng về sự tác động qua lại của chúng. Đã rút ra được một kết luận quan trọng về mặt lý luận cho rằng vào những năm gần đây, trong số các động lực ấy đã có một động lực mạnh mẽ. Đó là những hình thức đa dạng của các phong trào dân chủ có khuynh hướng chống chiến tranh, chống chủ nghĩa đế quốc ở mức độ này hay mức độ khác trong thế giới không phải xã hội chủ nghĩa.

Quan niệm về việc đẩy mạnh sự phát triển kinh tế xã hội và trên cơ sở đó đạt tới trạng thái mới về chất của xã hội đã trở thành kết quả có tính chất khái quát hóa quan trọng của công tác lý luận đổi mới của Đại hội. Việc đề xuất và luận chứng cho quan niệm này đã tạo điều kiện làm sáng tỏ và làm phong phú thêm một cách đáng kể nhiều luận điểm của lý luận Mác — Lênin. Trong số những luận điểm đó, trước hết phải kể đến những nhận định khái quát về mặt lý luận và những kết luận về những khuynh hướng cơ bản, những hình thức và những phương tiện đòi hỏi phải có những chuyển biến về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội để hoàn thiện chủ nghĩa xã hội một cách có kế hoạch và toàn diện, về những quy luật và những biện pháp chuyển sang sự tăng trưởng nền kinh tế, sang một chất lượng phát triển mới, về vai trò ngày càng tăng của môi trường xã hội và nhân tố con người, về sự quản lý xã hội chủ nghĩa của nhân dân, v.v...

Với sự chú ý thường xuyên và sự quan tâm sâu sắc, các nhà khoa học xôviết đã theo dõi hoạt động của Đại hội lần thứ XXII Đảng Cộng sản Liên xô, đã tiếp nhận những tư tưởng và những kiến nghị đề ra cho họ với tính cách là những lời giải đáp hiện thực và

có uy tín trước các nhu cầu của cuộc sống, trước sự thách thức của thời đại phức tạp của chúng ta.

Những nhiệm vụ nhiều mặt về việc đẩy nhanh sự vận động tiến lên của chúng ta, những khía cạnh có liên quan với nhau trong sự vận động đó—chính trị, kinh tế, khoa học—kỹ thuật xã hội, văn hóa—tinh thần, tâm lý—cần được tiếp tục phân tích một cách sâu sắc và toàn diện. Đảng chờ đợi các nhà khoa học đưa ra những khái quát triết học nghiêm túc, những dự báo kinh tế và xã hội có luận chứng, những công trình nghiên cứu sâu sắc về lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô, lịch sử đất nước ta và lịch sử toàn thế giới.

Trong lĩnh vực các khoa học xã hội, những nhiệm vụ tiếp tục triển khai nghiên cứu cơ bản đang nổi lên hàng đầu. Cần phải nghiên cứu sâu hơn những vấn đề của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, của chủ nghĩa cộng sản khoa học, của kinh tế học chính trị, những vấn đề tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, kinh nghiệm của phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc.

Văn kiện Đại hội bắt buộc các nhà khoa học xã hội phải tập trung sức lực vào việc nghiên cứu toàn diện sự phát triển thế giới, lịch sử xã hội mới ở Liên Xô, ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, phép biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa lĩnh vực vật chất và lĩnh vực tinh thần trong những điều kiện của chủ nghĩa xã hội, những quy luật hình thành hình thái cộng sản chủ nghĩa, những con đường và phương tiện vận động tới giai đoạn cao nhất của hình thái ấy.

Phân tích những mâu thuẫn khách quan của xã hội xã hội chủ nghĩa, đề xuất những giải pháp có luận chứng nhằm giải quyết những mâu thuẫn, đó là công việc không thể trì hoãn của các khoa học xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Việc chuyển nền kinh tế quốc dân sang hướng phát triển theo chiều sâu, việc nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng xuất lao động, tiết kiệm và sử dụng hợp lý các nguồn vật chất và lao động, việc cải tiến về thực chất tất cả các chỉ tiêu kinh tế đều lệ thuộc trước hết vào việc đẩy mạnh tiến bộ khoa học—kỹ thuật.

Đường lối tiên tiến trong cuộc đấu tranh để đẩy mạnh tiến bộ khoa học — kỹ thuật là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các khoa học. Cho nên ngày nay cần có tầm quan trọng đặc biệt là những công trình nghiên cứu phải gắn liền với việc nhận thức các quá trình tác động qua lại giữa khoa học và sản xuất, xét dưới góc độ cương quyết hướng khoa học vào những nhu cầu sản xuất xã hội và hướng sản xuất vào khoa học. Hiện nay, để cho khoa học thực hiện các chức năng của nó, cần có sự thay đổi một cách đáng kể những cơ cấu tổ chức của khoa học và những cơ chế kinh tế—xã hội gắn liền khoa học với sản xuất.

Ở Liên Xô đang tiến hành công tác to lớn nhằm bảo đảm sao cho những tư tưởng khoa học được vận hành nhanh chóng và thông suốt từ lúc nảy sinh cho đến lúc được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn. Ở đây muốn nói tới việc mở rộng màng lưới và nâng cao hiệu quả của các liên hợp sản xuất — khoa học, các tổ hợp và các trung tâm khoa học—kỹ thuật liên ngành.

Chúng ta đã quán triệt được rằng, tiến bộ khoa học — kỹ thuật là khâu cơ bản để đẩy mạnh sự phát triển kinh tế—xã hội và hoàn thiện tất cả các mặt của đời sống xã hội. Nhưng cần phải thấy hết phép biện chứng phức tạp của quá trình sống động ấy. Về phần mình bản thân tiến bộ khoa học—kỹ thuật lại lệ thuộc vào sự phát triển kinh tế — xã hội, mà sự phát triển kinh tế—xã hội là mục tiêu và cơ sở của tiến bộ khoa học — kỹ thuật, là điều kiện để đẩy mạnh tiến bộ khoa học—kỹ thuật. Khoa học sẽ không thể phát triển được và kỹ thuật sẽ không thể hoàn thiện được một cách có hiệu quả nếu không có cơ sở vật chất tương ứng, không có sự kích thích về kinh tế và xã hội, không có sắc thái tâm lý phù hợp.

Trong giai đoạn phát triển xã hội hiện nay, nhu cầu về lao động sáng tạo, lao động có nội dung chiếm một trong những vị trí chủ chốt trong hệ thống định hướng giá trị của nhân cách. Điều này đề ra những yêu cầu cao đối với những tham số xã hội của kỹ thuật được thiết kế và được áp dụng, đối với tổ chức sản xuất và lao động. Kỹ thuật mới có sứ mệnh không những tạo điều kiện tăng năng suất lao động mà còn làm phong phú thêm trí tuệ và tính hấp dẫn của lao động nữa.

Cải tạo môi trường lao động về chất, tăng cường tính sáng tạo của lao động — đó là điều kiện tất yếu để phát triển tính tích cực xã hội của quần chúng, là nhân tố quan trọng nhất để đẩy mạnh tiến bộ khoa học—kỹ thuật.

Kết hợp những thành tựu của cách mạng khoa học — kỹ thuật với những ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa — đó không phải là phép cộng đơn giản, máy móc giữa hai mặt khác nhau của một quá trình lịch sử. Chúng ta hoàn toàn xa lạ với những quan niệm của chủ nghĩa kỹ trị, những quan niệm về sự vận động tự động và tự trị của tiến bộ kỹ thuật không lệ thuộc vào chế độ xã hội và vào bản

thân con người. Cách mạng khoa học — kỹ thuật là một quá trình hợp quy luật, nhưng tự nó không thực hiện được, mà cũng như mọi cuộc cách mạng khác, nó do con người làm nên. Một chân lý sơ đẳng đối với chúng ta là luận điểm cho rằng con người bao giờ cũng đã và mãi mãi sẽ là lực lượng sản xuất chính. Khoa học và kỹ thuật là những phương tiện được con người sử dụng để tạo ra của cải vật chất và tinh thần. Đặc điểm của cách mạng khoa học — kỹ thuật trong xã hội xã hội chủ nghĩa là sự sáng tạo có ý thức, là cách tiếp cận đổi mới của quần chúng lao động trong việc giải quyết những vấn đề kỹ thuật và xã hội. Đó là tính ưu việt vĩ đại của chế độ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng khoa học — kỹ thuật. Và chính điều này quyết định gia tăng nhân tố con người trong việc đẩy mạnh tiến bộ khoa học — kỹ thuật, và trước hết là sự tăng cường một phương diện của nó như hoàn thiện giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật tương lai. Trong điều kiện đẩy nhanh tiến bộ khoa học — kỹ thuật, thường xuyên cải tổ sản xuất về mặt kỹ thuật, cũng đòi hỏi phải có một hệ thống linh hoạt đào tạo kỹ sư và nhà nghiên cứu, giáo dục cho họ khả năng hiệu chỉnh tư duy và kiến thức của mình để giải quyết những nhiệm vụ khoa học — kỹ thuật ngày càng mới.

Việc biến tiến bộ khoa học — kỹ thuật thành khâu cơ bản của quá trình tăng cường sản xuất xã hội, thành phương tiện chính để cải tạo về chất các lực lượng sản xuất đặt ra những nhiệm vụ vô cùng phức tạp không chỉ đối với các khoa học tự nhiên và kỹ thuật, mà cả khoa học xã hội, trước hết là các khoa học kinh tế.

Cần phải nghiên cứu cơ chế tác động qua lại giữa các cơ quan khoa học và các cơ quan quản lý kinh tế trong những vấn đề như đánh giá về mặt kinh tế, tính hiệu quả của kỹ thuật và công nghệ mới, những nguyên tắc và phương pháp cấu thành giá, v.v...

Việc đánh giá kỹ thuật và công nghệ mới phải xuất phát trước hết từ những chỉ tiêu chất lượng, phải bảo đảm sự định hướng về mặt tiết kiệm nguồn dự trữ và tiết kiệm lao động của tiến bộ khoa học — kỹ thuật. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm phải đứng hàng đầu. Hiển nhiên, nói theo ngôn ngữ triết học và kinh tế học, giữa số lượng và chất lượng có những mâu thuẫn nhất định. Việc chạy theo số lượng tất yếu sẽ dẫn tới việc hạ thấp chất lượng, còn việc nâng cao chất lượng sẽ kìm hãm việc tăng số lượng sản phẩm, ít nhất cũng trong một thời gian nào đó.

Vấn đề về chất lượng sản phẩm đã có ý nghĩa xã hội, chính trị to lớn. Và lại trên quan điểm kinh tế học, rõ ràng là nếu sản phẩm có chất lượng cao thì nhu cầu về số lượng sản phẩm sẽ giảm đi. Những mâu thuẫn nhất định cũng tồn tại như vậy giữa việc tăng nhu cầu và khả năng thỏa mãn nhu cầu. Tính cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng là vấn đề quan trọng nhất của chính sách xã hội, và do đó cũng là của khoa học.

Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô kiên quyết nhấn mạnh rằng không thể giải quyết được những nhiệm vụ mới của sự phát triển kinh tế, nếu không thường xuyên và tăng cường sự nỗ lực nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế. Trong giai đoạn hiện nay, việc hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế được thực hiện theo ba hướng có liên hệ qua lại với nhau: hướng việc quản lý tập trung hóa nền kinh tế vào việc giải quyết những vấn đề phát triển chiến lược với việc chuyển giao tương ứng một phần quyền hạn giải quyết các vấn đề quản lý kinh tế linh hoạt cho các khâu sản xuất cơ sở; mở rộng quyền hạn và tăng cường trách nhiệm kinh tế của các tổ chức quản lý kinh tế đối với kết quả cuối cùng của công việc sử dụng rộng rãi những phương pháp tác động kinh tế đối với hoạt động của các tổ chức quản lý kinh tế; áp dụng hạch toán kinh tế toàn phần, sử dụng rộng rãi các quan hệ tiền tệ — hàng hóa và mở rộng tính năng động xã hội chủ nghĩa. Muốn vậy, cần hoàn thiện hệ thống giá cả, tài chính tín dụng, cung ứng vật tư kỹ thuật, cần đề ra những tác nhân kích thích tránh tiêu phí.

Việc cải tổ cơ chế quản lý kinh tế đòi hỏi, và điều này cũng hiển nhiên, phải có những quan niệm hệ thống và sâu sắc, rõ ràng hơn nhiều về những quy luật khách quan không chỉ của kinh tế mà của cả sự phát triển xã hội nói chung.

Chúng ta đã nắm vững luận điểm cho rằng mâu thuẫn là nguồn gốc của phát triển. Nhưng khả năng này được hiện thực hóa với một điều kiện tất yếu là nhân tố tiến bộ được tự do phát triển những khía cạnh hoặc hình thức kìm hãm đã lỗi thời của quá trình đó được khắc phục. Điều đó liên quan cả đến nguồn gốc chủ yếu của sự phát triển xã hội là phép biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trong chủ nghĩa xã hội nói chung, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có phù hợp với nhau, nhưng sự phù hợp ấy không diễn ra một cách tự động, cũng như nảy sinh cả những mâu thuẫn, đặc biệt trong điều kiện đẩy mạnh sự tiến bộ khoa học — kỹ thuật.

Những yếu tố của cơ chế quản lý kinh tế chẳng hạn như hệ thống trách nhiệm kinh tế của sự kích thích vật chất đòi hỏi phải được hoàn thiện. Cần phải bỏ không ít nỗ lực để

nghiên cứu và áp dụng những hình thức thích hợp của việc thực hiện hóa các yếu tố này và các yếu tố khác của lực lượng sản xuất trong hoạt động hàng ngày. Thêm vào đấy, cần chú ý đến một điều là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất không đơn giản là vấn đề kỹ thuật — sản xuất mà là một vấn đề xã hội động chạm đến lợi ích của nhiều người, nhiều nhóm xã hội, của những người sản xuất trực tiếp ra của cải vật chất cũng như của những người làm việc trong hệ thống quản lý. Điều này thể hiện đặc biệt rõ trong việc thay đổi quan hệ phân phối. Việc hoàn thiện có kết quả các quan hệ sản xuất của chủ nghĩa xã hội về nhiều mặt lệ thuộc vào chiến lược xã hội đã cân nhắc kỹ lưỡng và được thực hiện một cách triệt để, chiến lược này vừa thúc đẩy các nhóm quan tâm đến việc thực sự cải tổ quan hệ sản xuất lại vừa hạn chế tác động của những người và những nhóm có khả năng cản trở quá trình ấy.

Mãi đến gần đây, các nhà kinh tế học, triết học và các nhà khoa học xã hội khác của chúng ta vẫn tập trung sự chú ý vào việc phân tích hai hình thức sở hữu, triển vọng rút ngắn khoảng cách và hợp nhất sau này giữa hai hình thức sở hữu đó. Hiển nhiên, đây là một vấn đề quan trọng và việc nghiên cứu vấn đề này vẫn còn được tiếp tục. Nhưng cái chính là ở chỗ phải phân tích bản thân vấn đề phát triển hình thức sở hữu toàn dân cũng như hình thức sở hữu tập thể trong giai đoạn hiện nay với tất cả những biểu hiện phức tạp của nó.

Vấn đề sở hữu xã hội chủ nghĩa với tính cách là cơ sở của chế độ xã hội chủ nghĩa là vấn đề nâng cao sự quan tâm của người lao động đến việc sử dụng có hiệu quả và làm giàu thêm tài sản của nhân dân, tăng cường vai trò của các tập thể lao động, bảo đảm quyền ưu tiên lợi ích toàn dân trước lợi ích ngành và khu vực. Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa có nội dung phong phú. Nó bao gồm một hệ thống nhiều mặt những quan hệ giữa con người, các tập thể, các ngành, các khu vực của đất nước về sử dụng tư liệu và thành quả sản xuất, hàng loạt những lợi ích kinh tế. Tổ hợp quan hệ phức tạp này càng đòi hỏi một sự kết hợp nhất định và sự điều chỉnh thường xuyên vì nó nằm trong sự phát triển, trong sự vận động. Không hiểu thấu một cách sâu sắc những biến đổi ấy trên bình diện lý luận, chúng ta cũng sẽ không thể tìm được những giải pháp thực tiễn đúng đắn và do đó, cũng sẽ không thể đề xuất kịp thời những biện pháp xây dựng quan hệ làm chủ thực sự đối với tài sản xã hội chủ nghĩa.

Đảng Cộng Sản Liên Xô coi việc phát triển và hoàn thiện những hình thức sở hữu tập thể có ý nghĩa to lớn. Cần phải nghiên cứu sâu sắc hơn và tận dụng tiềm năng xã hội của lĩnh vực kinh tế xã hội chủ nghĩa quan trọng này. Cả kết luận của Đại hội cho rằng sản xuất xã hội chủ nghĩa vẫn hoàn toàn chưa khai thác hết những tiềm năng quan hệ tiền tệ — hàng hóa được phát triển trên cơ sở xã hội chủ nghĩa của mình cũng có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Những quan niệm thường gặp trong sách báo nhằm xúc tiến quá trình hợp nhất giữa các hình thức sở hữu toàn dân và tập thể, thu hẹp các quan hệ tiền tệ — hàng hóa, những quan niệm ấy đang được khắc phục và chúng không chịu nổi sự thử thách của thời gian.

Đồng thời, chúng ta — chống lại cách lý giải về sự mở rộng quyền hạn của các tập thể lao động, về việc dành nhiều quyền độc lập kinh tế hơn cho các xí nghiệp và liên hợp, sử dụng đầy đủ hơn những khả năng của chế độ sở hữu tập thể trên tinh thần hạ thấp vai trò quyết định của chế độ sở hữu Nhà nước toàn dân.

Củng cố kỷ luật kế hoạch Nhà nước, đi sâu vào hạch toán kinh tế, bảo đảm những nguyên tắc khuyến khích vật chất và ý thức trách nhiệm đối với kết quả hoạt động kinh tế và gắn liền với điều đó là việc tăng thêm tài sản xã hội, hoàn thiện những quan hệ trao đổi và phân phối — đó là những phương hướng cơ bản để hoàn thiện các hình thức cụ thể và cơ chế hiện thực hóa chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về mặt kinh tế.

Trong khi nhấn mạnh việc hoàn thiện các quan hệ sản xuất thì văn kiện Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô đã hướng các nhà khoa học xã hội vào một điều đặc biệt quan trọng, rằng đây không phải là một quá trình tự trị, tách biệt. Có thể nói đó là một khâu, nhưng là khâu then chốt trong hệ thống thống nhất các biện pháp nhằm hoàn thiện chủ nghĩa xã hội nói chung một cách có kế hoạch và toàn diện. Chính việc hoàn thiện các quan hệ sản xuất quyết định những quy luật và triển vọng phát triển của cấu trúc xã hội của xã hội và toàn bộ hệ thống quan hệ xã hội

Việc không nghiên cứu đầy đủ những vấn đề quan hệ sản xuất, không đánh giá hết tính chất cơ sở hạ tầng của các quan hệ sản xuất sẽ ảnh hưởng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp tới việc nghiên cứu tất cả những vấn đề ấy, trước hết là tới cách lý giải về cơ cấu giai cấp của xã hội xã hội chủ nghĩa, về triển vọng phát triển của cơ cấu ấy.

Vấn đề cơ cấu giai cấp của xã hội xã hội chủ nghĩa còn được xem xét không phải trên quan điểm công nghệ, mà trên quan điểm

những hình thức sở hữu. Cách tiếp cận kỹ trị chủ nghĩa trong việc lý giải những khác biệt giai cấp giữa giai cấp công nhân và nông dân dẫn tới nhận định đơn giản hóa về quá trình hình thành nền kinh tế có một phương thức sản xuất và tới sự xúc tiến giả tạo các quá trình hợp nhất giữa chế độ sở hữu toàn dân và chế độ sở hữu tập thể.

Cũng còn cần phải có không ít thời gian để giai cấp nông dân nông trang trong tập thể đạt được những chỉ tiêu tương tự của giai cấp công nhân về mức độ xã hội hóa, năng suất lao động, về những hình thức tổ chức, về mức thu nhập và điều kiện sinh hoạt văn hóa của cuộc sống và về phần mình, giai cấp công nhân cũng phát triển nhanh chóng trên mọi thông số chất lượng và số lượng.

Cũng đang còn tồn tại những vấn đề về việc thực hiện các quá trình xích lại gần nhau, khắc phục sự khác biệt xã hội giữa tầng lớp trí thức nhân dân và hai giai cấp của xã hội xã hội chủ nghĩa, giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay.

Một đặc điểm khác cũng không kém phần quan trọng thể hiện ở chỗ những khác biệt bên trong giai cấp do tính không đồng nhất kinh tế xã hội của lao động quyết định (mà đó là những khác biệt mang tính chất xã hội) thường tỏ ra có ý nghĩa không kém gì so với những khác biệt giữa các nhóm xã hội cơ bản. Những quá trình phức tạp, hoàn toàn không đơn nghĩa, đang diễn ra trong các cơ cấu nghề nghiệp, nhân khẩu xã hội cũng như trên phương diện lãnh thổ.

Như vậy, việc khắc phục những khác biệt xã hội, sự hình thành dần dần xã hội không giai cấp diễn ra trong khuôn khổ lịch sử của giai đoạn đầu của hình thái cộng sản chủ nghĩa tất yếu phải được xét với tính cách là một quá trình phức hợp nhiều bình diện. Nó đòi hỏi không những phải khắc phục những khác biệt giữa các nhóm xã hội cơ bản của xã hội và bên trong các nhóm ấy, mà còn phải cải tổ toàn bộ hệ thống quan hệ xã hội theo hướng hiện thực hóa đầy đủ hơn tư tưởng bình đẳng và công bằng xã hội.

Đảng Cộng sản Liên Xô không ngừng chú ý tới những vấn đề lý luận và thực tiễn của sự phát triển các dân tộc xã hội chủ nghĩa và quan hệ xã hội chủ nghĩa giữa các dân tộc, những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở một nước nhiều dân tộc như Liên Xô.

Chủ nghĩa xã hội đã bảo đảm sự liên kết một cách hữu cơ và sự phát triển toàn diện của các dân tộc trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng giữa các dân tộc và đồng thời đã rút ngắn khoảng cách một cách chưa từng thấy giữa các dân tộc, đã củng cố và phát triển tình hữu nghị và hợp tác, lòng tin cậy và thái độ tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc.

Trên tất cả các hướng, Đảng tiếp tục chính sách của Lênin nhằm quốc tế hóa triệt để mọi mặt đời sống xã hội có tính đến lợi ích phát triển của tất cả các quốc gia và dân tộc. Chính sách này bảo đảm không những sự gần gũi, mà còn bảo đảm sự hoàn toàn thống nhất quốc tế giữa tất cả các quốc gia và dân tộc trong tương lai lịch sử.

Điều kiện tất yếu để tiến nhanh trên con đường tiến bộ xã hội là việc thường xuyên và không ngừng nâng cao tinh thần giác ngộ và tính tích cực sáng tạo của người lao động, là sự tham gia ngày càng rộng rãi của mỗi công dân Xô viết vào các công việc Nhà nước và xã hội.

Văn kiện Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô đã phát triển một cách sáng tạo những nguyên tắc mácxít – lêninnít về việc hoàn thiện hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội, đã luận chứng một cách sâu sắc và toàn diện cho tổ hợp những biện pháp nhằm tiếp tục dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ đẩy mạnh sự phát triển kinh tế xã hội của nó. Hiện thực hóa những nguyên tắc ấy trong thực tiễn hàng ngày của đời sống nhà nước và xã hội sẽ là một bước có tầm quan trọng to lớn theo hướng đạt tới một trong những mục tiêu quan trọng nhất mang tính chất cương lĩnh nhằm cải tổ cộng sản chủ nghĩa đối với thế giới: về quản lý các công việc Nhà nước và xã hội không chỉ được thực hiện vì lợi ích của người lao động, mà còn từng bước trở thành công việc trực tiếp của bản thân người lao động một cách hợp quy luật. Nói một cách khác, đồng thời với việc đạt tới những giới hạn trưởng thành mới, xã hội xã hội chủ nghĩa, sẽ tiến tới một trình độ dân chủ xã hội chủ nghĩa cao hơn.

Thực chất của trình độ mới ấy là hiện thực hóa triệt để việc tự quản lý xã hội chủ nghĩa của nhân dân một vấn đề phương pháp luận và chính trị then chốt, quyết định về những mặt triển vọng của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Tất cả các khâu trong hệ thống chính trị của chúng ta, những thiết chế tự quản lý đa dạng trong sản xuất, trong các tổ chức xã hội, các hình thức tự hoạt động dân sự khác nhau, cũng như những cơ quan khác nhau của bộ máy quản lý nhà nước, đều phát triển theo hướng dần dần xích lại và kết hợp giữa lao động sản xuất với hoạt động quản lý sản xuất, giữa nhà nước và xã hội nói chung, kết hợp quản lý chuyên nghiệp mà trong những giới hạn nhất định có tính chất tất yếu xã hội,

hợp lý và có hiệu quả trong suốt giai đoạn xã hội chủ nghĩa của sự phát triển xã hội với quản lý xã hội (nhân dân).

Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa không thể tách rời khỏi việc củng cố pháp chế và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. Toàn bộ công tác hoàn thiện việc quản lý nền kinh tế quốc dân, định hướng xã hội của nền kinh tế, tổ chức lao động cũng như hoạt động của hệ thống chính trị, bằng cách này hay cách khác đều cần phải được chi phối và hợp thức hóa về mặt pháp luật. Luật pháp của chúng ta — luật dân sự và luật lao động, luật tài chính và luật hành chính, luật kinh tế và luật hình sự — phải tích cực giúp ích hơn nữa cho việc áp dụng các phương pháp kinh tế của quản lý, kiểm soát một cách hiệu nghiệm mức độ lao động và tiêu dùng, thực hiện những nguyên tắc công bằng xã hội.

Về mặt này, vai trò của một chính sách xã hội được cân nhắc kỹ lưỡng và có hiệu quả, có khả năng tác động tích cực đến sự hình thành những phẩm chất xã hội tích cực của người công nhân trong xã hội xã hội chủ nghĩa và đồng thời cô lập và cương quyết ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực đối với xã hội của hoạt động xã hội là đặc biệt to lớn. Trong trường hợp này, trước hết phải đề cập tới việc thực hiện đầy đủ nguyên tắc xã hội chủ nghĩa «làm theo năng lực, hưởng theo lao động».

Việc thực hiện đầy đủ nguyên tắc xã hội chủ nghĩa «làm theo năng lực, hưởng theo lao động» là cơ sở của công bằng xã hội trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đồng thời, đó cũng là nguồn tăng cường mạnh mẽ cho nhân tố con người, thúc đẩy hoạt động lao động và tính tích cực xã hội của con người. Về mặt này, những tập thể lao động đang gắn chặt việc thực hiện nguyên tắc cơ bản tự quản lý của nhân dân, với lĩnh vực tính tích cực xã hội quan trọng của nhân cách, phải đóng một vai trò đặc biệt to lớn.

Trong việc giải quyết vấn đề hiện thực hóa đầy đủ hơn tiềm năng xã hội, trước hết là tiềm năng lao động của người lao động, khoa học giữ một vai trò to lớn. Phát huy hiện lực của nhân tố con người có nghĩa là hoàn thiện những điều kiện kinh tế và xã hội và đồng thời hiểu sâu hơn về con người, về thế giới lợi ích, nhu cầu, kỳ vọng của con người, hiểu động cơ hành động của con người. Tất cả những vấn đề này vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Cho nên tất yếu phải triển khai nghiên cứu phức hợp rộng hơn nữa về con người trong những mối liên hệ xã hội đa dạng nhất của nó và ở đây mở ra phạm vi hoạt động nghiên cứu bao la cho các nhà tâm lý học, xã hội học, triết học, cho tất cả các nhà khoa học xã hội nói chung.

Trong khi nghiên cứu về điều kiện và triển vọng hiện thực hóa tối ưu sức mạnh sáng tạo của con người, một trong những vấn đề quan trọng nhất và phức tạp đối với lý luận và thực tiễn là bảo đảm sự thống nhất phát triển thể lực, trí tuệ và thẩm mỹ, sự thống nhất giữa ý thức và hành vi xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hệ thống nhu cầu, lợi ích và động cơ xã hội chủ nghĩa, đạt tới sự phong phú toàn diện trong thế giới tinh thần của nhân cách. Ở đây nói tới việc xây dựng người công dân có ý thức của xã hội xã hội chủ nghĩa, những thành viên xứng đáng của tập thể lao động, những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản tích cực, những người theo chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế.

Trong việc nghiên cứu về những vấn đề phát triển năng lực của con người, có những khía cạnh xã hội cũng như những khía cạnh về khoa học tự nhiên. Cụ thể ở đây chúng ta vấp phải vấn đề về tương quan giữa cái xã hội và cái sinh học trong đời sống và hành vi của con người.

Thiết tưởng cả ở đây, chúng ta cũng cần phải noi theo các nhà biện chứng, phải thấy được tác động qua lại và sự thống nhất giữa các nhân tố xã hội và sinh học, xuất phát từ vai trò quyết định của hoàn cảnh xã hội trong sự hình thành và phát triển con người, ý thức và hành vi của con người. Cả về mặt thể lực lẫn về mặt trí tuệ, con người đều không thể khác nhau. Nhưng sự phát triển năng lực của con người không mang tính tiền định di truyền. Theo quan niệm duy vật về lịch sử, năng lực sáng tạo của con người không phải là năng khiếu bẩm sinh tự nhiên, mà là thành quả của lịch sử, kết quả phát triển lịch sử của loài người.

Nhận biết, phát triển và sử dụng năng lực của tất cả mọi người là một vấn đề xã hội. Nó đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ hướng tới hoạt động lao động trong các lĩnh vực đời sống xã hội khác nhau — trong sản xuất vật chất, trong quản lý, trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và văn hóa.

Không gì có thể xây dựng được ý thức nghĩa vụ công dân, những phẩm chất đạo đức — tư tưởng cao cả, những truyền thống yêu nước và quốc tế hơn lịch sử của Tổ quốc mình và những bài học của lịch sử toàn thế giới.

Chúng ta chống lại việc lý tưởng hóa quá khứ, chống lại việc đặt dân tộc này đối lập với dân tộc kia. Phân tích các sự kiện và truyền thống lịch sử trên quan điểm giai cấp, khái quát hóa kinh nghiệm đấu tranh nhiều

thế kỷ của quần chúng nhân dân chống bọn bóc lột và ngoại xâm, làm sáng tỏ lịch sử anh hùng của giai cấp công nhân và Đảng mác xít—lêninnít của nó là nhiệm vụ hàng đầu của việc phát triển sự giác ngộ xã hội của con người.

Đặc biệt cần nhắc tới việc sử dụng văn học và nghệ thuật một cách có tính mục đích và có hiệu quả hơn vào những mục tiêu tư tưởng và nhằm phát triển nhân cách sâu sắc hơn về tinh thần. Không gì có thể phát triển và nâng cao tình cảm của con người hơn việc tiếp xúc với những kiểu mẫu xuất sắc nhất của văn học, nghệ thuật, việc tiếp nhận sáng tác nghệ thuật, những hình tượng chói lọi của các anh hùng thời đại chúng ta. Sức mạnh của hình tượng nghệ thuật là ở tác động hoàn chỉnh có hệ thống của nó đối với con người, nhờ nó mọi khía cạnh và cấp độ tâm lý con người được thúc đẩy. Nhiệm vụ quan trọng nhất ở đây là bằng các phương tiện văn học và nghệ thuật định hướng xã hội cho ý thức của đông đảo quần chúng lao động, động viên họ thực hiện các nhiệm vụ đẩy mạnh sự phát triển kinh tế—xã hội hiện nay, nâng cao tính tích cực của nhân cách. Về phần mình, điều này lại bức thiết quy định tất yếu phải có cách tiếp cận đối với việc phân tích vai trò của nghệ thuật, của văn học nghệ thuật, với cách tiếp cận đó văn học và nghệ thuật được xét trong bối cảnh của thời đại, trong sự tổng hợp với các hiện tượng và các sự kiện khác của thực tại và văn hóa xã hội chủ nghĩa. Điều kiện quan trọng để thực hiện thành công nhiệm vụ này là phân tích nội dung thế giới quan của sáng tạo nghệ thuật nghĩa là nghiên cứu nó trong hệ thống của toàn bộ nền văn học, của tất cả các dạng và hình thức sáng tạo tinh thần. Nhiệm vụ đặt ra trước ngành nghiên cứu văn học và nghiên cứu nghệ thuật là tạo điều kiện nâng quá trình sáng tạo trong nghệ thuật lên một cấp độ mới đáp ứng được những nhu cầu hiện nay là xây dựng con người mới, phát triển những yếu tố đặc trưng mang tính chất tập thể, xã hội chủ nghĩa của nhân cách con người và bằng cách đó, phát triển bản sắc nhân đạo thực sự của nhân cách con người. Trong khi ra sức ủng hộ những tìm tòi sáng tạo, đổi mới trong lĩnh vực văn học và nghệ thuật, Đảng Cộng sản Liên Xô đồng thời cũng đòi hỏi những tìm tòi này phải có thế giới quan hết sức rõ ràng và sáng sủa.

Đảng ta cho rằng chỉ có tính đến mọi khía cạnh đời sống vật chất và tinh thần của xã hội, chỉ với cách tiếp cận phù hợp, thông qua chiến lược kinh tế đã được cân nhắc kỹ lưỡng, thông qua chính sách xã hội tích cực và công tác giáo dục tư tưởng có tính mục đích vốn nằm trong mối liên hệ khăng khít mới có thể thúc đẩy được nhân tố con người.

Trong tổ hợp những vấn đề phát triển, việc nghiên cứu những vấn đề củng cố cộng đồng xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hợp tác giữa các nước anh em đã và vẫn đang là một lĩnh vực vô cùng quan trọng của những nỗ lực chung. Các nhà khoa học chú ý tới nhiều nhân tố mới nổi bật trong sự hợp tác giữa các nước thuộc cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Một bước tiến mới đáng kể theo hướng này là chương trình phức hợp về tiến bộ khoa học kỹ thuật của các nước thành viên khối SEV cho đến năm 2.000. Chương trình đó đã xác định những điểm và lĩnh vực chính để sử dụng các lực lượng chung nhằm đẩy mạnh tiến bộ khoa học—kỹ thuật, đã vạch ra những hướng đi sâu liên kết kinh tế giữa các dân tộc anh em, tăng cường tác động qua lại giữa các dân tộc anh em trong việc giải quyết những vấn đề sử dụng đầy đủ tối đa những ưu việt của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa và phân công lao động quốc tế nhằm nâng cao mức sống và phát triển tiềm năng kinh tế kỹ thuật của các nước xã hội chủ nghĩa.

Theo ý kiến chung của các Đảng anh em, Chương trình phức hợp về hợp tác khoa học—kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược đối với các nước chúng ta. Cách đánh giá như vậy về chương trình này xác định không chỉ trên quan điểm các nhiệm vụ và các nhân tố nội tại trong sự phát triển của mỗi nước anh em và của cả cộng đồng nói chung, nó còn dựa trên cơ sở tính đến tình hình chính trị hiện nay trên thế giới. Nếu như trong những năm 70, tác động qua lại có tính chất liên kết đã diễn ra trong bầu không khí hòa hoãn, mở rộng hợp tác kinh tế giữa phương Đông và phương Tây, thì ngày nay phải tính đến tình hình quốc tế đang trở lên đột ngột gay gắt. Gây sức ép liên tục đối với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa đế quốc đang sử dụng vũ khí bao vây kinh tế, tẩy chay và «trừng phạt», thách thức về công nghệ đối với các nước xã hội chủ nghĩa, thực tế đang tiến hành cuộc chiến tranh công nghệ chống lại các nước xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy, việc củng cố sự hợp tác hoàn hảo về mặt kinh tế kỹ thuật để chống lại những hành động thù địch của chủ nghĩa đế quốc, chống lại ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và các quá trình tiêu cực khác vốn đặc trưng cho chủ nghĩa tư bản là hết sức quan trọng. Chương trình phức hợp tập thể của các nước anh em hoàn toàn phục vụ cho những mục tiêu này.

Trong những năm gần đây, vấn đề quốc tế hóa kinh nghiệm xây dựng và hợp tác xã hội

chủ nghĩa của các nước anh em đã trở nên đặc biệt cấp bách về mặt lý luận và thực tiễn. Giờ đây, sau hơn bốn mươi năm — một thời hạn không nhỏ đối với thế kỷ năng động của chúng ta,—không phải một mà nhiều nước đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và các quan hệ quốc tế kiểu mới, kinh nghiệm ấy đã biến thành kinh nghiệm tập thể thực sự. Mỗi đảng mácxít — lêninnít cầm quyền, mỗi nhà nước xã hội chủ nghĩa đều góp vào đó một phần cống hiến độc đáo nào đấy của mình, trong việc giải quyết vấn đề này hay vấn đề kia đều bộc lộ cách tiếp cận mạnh dạn, sáng tạo và có hiệu quả hơn so với người khác vẫn hình dung, hiển nhiên không tuyệt đối hóa những giải pháp thành công của chính mình.

Thực tiễn những thập niên gần đây đã làm giàu thêm nhiều màu sắc biểu hiện những quy luật tổng quát của sự phát triển xã hội mới trong hoàn cảnh cụ thể của từng nước riêng lẻ. Nhưng cho dù từng nước xã hội chủ nghĩa có những đặc thù như thế nào chăng nữa, tất cả các nước này vẫn có một mục tiêu phát triển xã hội thống nhất. Về căn bản, đây là điều quan trọng nhất, lợi ích quốc gia dân tộc của các nước xã hội chủ nghĩa không bất đồng với lợi ích quốc tế chung của họ. Cái thống nhất, liên kết các nước xã hội chủ nghĩa lại là cái chính và lớn hơn rất nhiều so với cái có thể chia rẽ chúng.

Trong điều kiện hiện nay, những yêu cầu đối với nghiên cứu khoa học về những vấn đề quốc tế ở cấp độ thế giới và khu vực đang được gia tăng. Trước hết, đó là việc nghiên cứu phức hợp về những mâu thuẫn cơ bản và những xu hướng chính đáng làm gay gắt những vấn đề toàn cầu trong quá trình phát triển thế giới.

Vấn đề chủ yếu ngày nay đang đặt trước loài người là vấn đề sống còn, một vấn đề gay gắt, bức thiết như nhau đối với tất cả các lục địa và khu vực. Tuy nhiên, ở mỗi phần trái đất, vấn đề này có những nét đặc trưng riêng. Trong những vấn đề chính trị thế giới, khu vực châu Á—Thái Bình Dương chiếm một vị trí quan trọng.

Nhiều quốc gia lớn nhất, trong đó có Liên Xô, Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Mêxicô, Inđônêxia, nằm chính ở đây, trong không gian bao la của gần một nửa diện tích trái đất này. Một số nước đã có lịch sử hàng nghìn năm và nhiều thế kỷ, một số nước khác đã hình thành vào thời cận đại, còn một số nước khác nữa lại hoàn toàn mới được thành lập. Mỗi nước đều có chế độ chính trị và xã hội riêng, truyền thống riêng, thành tựu và khó khăn riêng, lối sống riêng, quan niệm riêng về giá trị tinh thần và vật chất

Đồng chí M.X.Goocbachốp, Tổng Bí thư Đảng ta tại Lễ trọng thể trao tặng huân chương Lênin cho thành phố Vladivôxtốc tháng 6 năm 1986 đã nói: «Sự đa dạng gây ấn tượng mạnh mẽ này, cái khoảng rộng đồ sộ về người và chính trị xã hội này đòi hỏi phải được quan tâm kỹ lưỡng, phải được tìm hiểu và tôn trọng. Theo bản thân kinh nghiệm của Liên Xô, chúng ta biết rõ lòng tự tôn dân tộc được phục hưng sẽ trở thành một sức mạnh sáng tạo to lớn như thế nào, tính đặc thù của dân tộc trong mối liên hệ hữu cơ của nó với các dân tộc tự do và bình đẳng khác đóng vai trò sáng tạo như thế nào».

Chủ nghĩa xã hội là nhân tố không thể tách rời của những biến đổi vĩ đại và khó khăn tại khu vực này. Hiện nay, chủ nghĩa xã hội đã giành được vị trí vững chắc ở châu Á. Nhưng chính ở đây, chủ nghĩa xã hội đã vấp phải sự chống đối ác liệt và vô liêm sỉ nhất. Ví dụ rõ nét nhất cho điều đó là Việt Nam. Kinh nghiệm anh hùng, những bài học chiến thắng chủ nghĩa đế quốc của Việt Nam đã một lần nữa soi sáng sức mạnh vô địch của những tư tưởng tự do và chủ nghĩa xã hội.

Vì Liên Xô cũng là một nước ở châu Á và Thái Bình Dương, cho nên Liên Xô không dửng dưng trước những vấn đề phức tạp của khu vực rộng lớn này. Chính điều đó quyết định quan điểm cân nhắc và có tính chất quy mô đối với phần khổng lồ của thế giới vốn tập trung một khối lượng các quốc gia và các dân tộc khác nhau đến như vậy. Và cách tiếp cận của nước ta đối với khu vực này của thế giới dựa trên cơ sở thừa nhận những thực tại tồn tại ở đây.

Ở đây chúng ta không có tham vọng chiếm đặc quyền đặc lợi và địa vị đặc biệt nào đấy, không có ý định củng cố an ninh của mình dựa vào nước khác, không tìm lợi ích bằng cách gây thiệt hại cho nước khác. Mục tiêu của chúng ta là thống nhất nỗ lực hợp tác trên tinh thần hoàn toàn tôn trọng quyền của mỗi dân tộc được sống theo sự lựa chọn của chính mình, độc lập giải quyết những vấn đề của mình trong điều kiện hòa bình.

Chính sách của nước ta là nhằm cùng xây dựng những quan hệ mới, công bằng ở châu Á và Thái Bình Dương.

Về nhiều mặt, giai đoạn lịch sử hiện nay là giai đoạn bước ngoặc trong sự phát triển thế giới. Sự phát triển lịch sử ngày nay đang ở trong giai đoạn giải quyết vấn đề không chỉ về những phương hướng phát triển, về tương lai của nhân loại, mà còn cả về bản thân sự tồn tại của nhân loại, về số phận lịch sử của nền văn minh loài

người. Hòa bình vững chắc và đẩy mạnh sự tiến bộ xã hội hay thảm họa hạt nhân — đó là tình lưỡng nan về tình hình quốc tế hiện nay.

Trên vấn đề căn bản này, đang diễn ra sự phân định ranh giới sâu sắc giữa các lực lượng xã hội trong thế giới hiện nay, cuộc đấu tranh giữa các lực lượng ấy đang trở nên gay gắt.

Thế giới xã hội chủ nghĩa đối lập với chủ nghĩa đế quốc trên mọi hướng chống lại những âm mưu muốn khôi phục sự thống trị toàn thế giới của nó bằng con đường cưỡng ép, nô dịch kinh tế, bạo lực, chủ nghĩa khủng bố nhà nước và xâm lược. Chủ nghĩa xã hội có sứ mệnh cứu loài người không những thoát khỏi ách áp bức xã hội và dân tộc, mà còn thoát khỏi cả các cuộc chiến tranh hủy diệt nữa. Liên Xô cùng với các nước xã hội chủ nghĩa anh em là những người tích cực ủng hộ hòa bình vững chắc và sự phát triển tiến bộ của loài người.

Đối lập với điều đó, chủ nghĩa đế quốc mưu toan vĩnh viễn áp đặt chế độ xã hội bóc lột và áp bức quần chúng nhân dân, sẵn sàng đưa loài người đến tự hủy diệt trong cuộc dụng độ quân sự thế giới. Chạy theo sự thống trị thế giới và ưu thế quân sự một cách phù du, không ngừng tàng trữ vũ khí hạt nhân và đặt vũ khí hạt nhân ở Tây Âu và khu vực châu Á—Thái Bình Dương, quan niệm «chiến tranh giữa các vì sao» đầy hiểm họa — đó là chính sách nguy hiểm của các giới hiếu chiến thuộc giai cấp thống trị ở Mỹ.

Những sự kiện trong thời gian gần đây trên vũ đài quốc tế đã bộc lộ đặc biệt rõ bản chất xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Đáp lại những sáng kiến hòa bình của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, trái với ý chí của đa số quần chúng nhân dân ở tất cả các nước, chính quyền Mỹ đã gây ra hàng loạt hành động xâm lược vũ trang trực tiếp có tính chất thách đố và khiêu khích.

Ngay từ mùa hè năm 1985, Liên Xô đã tuyên bố ngừng mọi vụ nổ hạt nhân từ tháng tám đến hết năm, và sau đấy còn nhiều lần đơn phương hoãn thử cho đến vụ nổ hạt nhân đầu tiên của Mỹ. Không đếm xỉa đến điều đó giới quân phiệt Mỹ theo lệnh của Nhà Trắng vẫn tiếp tục các vụ nổ hạt nhân dưới lòng đất. Những vụ thử thiết bị hạt nhân mới do chính quyền Rêgan thực hiện trái với yêu sách và nguyện vọng của dư luận thế giới và dư luận tiến bộ Mỹ được tiến hành rõ ràng trong khuôn khổ các công trình xây dựng hệ thống vũ khí cho «các cuộc chiến tranh giữa các vì sao»

Vị trí mà những vấn đề toàn cầu chiếm giữ trong đời sống hiện nay của loài người như ngăn chặn thảm họa hạt nhân, làm dịu tình hình căng thẳng quốc tế, thủ tiêu vũ khí hạt nhân và các phương tiện giết người khác, xây dựng hệ thống quan hệ quốc tế mới, sử dụng hợp lý những thành tựu cách mạng khoa học — kỹ thuật, bảo vệ môi trường xung quanh, những vấn đề nhân khẩu học, lương thực thực phẩm, năng lượng, nguyên liệu và nhiều vấn đề khác đã bộc lộ một cách đặc biệt rõ rệt ý nghĩa ngày càng tăng của phương pháp biện chứng ngăn chặn việc đưa các yếu tố giáo điều chủ nghĩa, phiến diện, siêu hình vào quan niệm về những quá trình lịch sử xã hội hiện nay, đã giúp ta tiếp cận theo kiểu mới đối với tình huống lịch sử mới, nói theo lời Lênin là giúp ta nắm vững được nghệ thuật «thống nhất các mặt đối lập» — nhìn thấy cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống thế giới và khả năng hợp tác giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau.

Các nhà khoa học xã hội phải tích cực tham gia công tác bảo đảm về chính trị, tư tưởng và tuyên truyền cho những sáng kiến yêu hòa bình của các nước thuộc cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, phải tăng cường nỗ lực động viên tất cả các lực lượng chống chiến tranh đấu tranh bảo vệ và phát triển nền văn minh thế giới, ngăn chặn thảm họa nhiệt hạch.

Việc bảo vệ hòa bình và củng cố an ninh của các dân tộc tất yếu đòi hỏi phải vạch trần toàn diện bản chất xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt là đường lối phiêu lưu của bọn đế quốc Mỹ, nhằm đạt ưu thế quân sự và thống trị thế giới. Đồng thời, trách nhiệm của chúng ta là bằng phân tích khoa học, chứng minh một cách có sức thuyết phục và phổ biến rộng rãi sự thật về chính sách đối ngoại yêu hòa bình của chủ nghĩa xã hội, vai trò liên kết của chủ nghĩa xã hội thế giới trong bản thân sự tồn tại và bảo đảm tương lai của nền văn minh nhân loại.

Một nhu cầu ngày càng trở nên bức thiết là nhu cầu về mở rộng mặt trận và tạo tính mục đích rõ hơn cho việc nghiên cứu những vấn đề lý luận đấu tranh vì hòa bình và giải trừ quân bị, những vấn đề kinh tế — xã hội và chính trị — tư tưởng của giải trừ quân bị.

Như chúng ta đã thấy, trong giai đoạn phát triển bước ngoặt hiện nay của Liên Xô và các nước thuộc cộng đồng thế giới trước các nhà khoa học xã hội đang nổi lên những nhiệm vụ rộng lớn và phức tạp mới. Nhiều vấn đề trong đó là những vấn đề chung đối với các

(Xem tiếp trang 95)

VỀ NHIỆM VỤ CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC XÔ VIẾT(*)

X.L. TIKHVINXKI
Viện sĩ, Ủy viên chủ tịch đoàn Viện HLKH LX.

NHỮNG công trình nghiên cứu về sử học trong những năm gần đây đã hướng vào việc phân tích những thành tựu của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, nghiên cứu và tổng kết các kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ngoài, hoàn thiện một cách sâu sắc hơn quan điểm macxit — Lêninit xem lịch sử như một quá trình tất yếu thống nhất của sự phát triển tiến bộ của nhân loại, nêu bật vai trò của các dân tộc, các nước, các lục địa khác nhau trong lịch sử thế giới, nghiên cứu lịch sử của quá trình cách mạng thế giới, văn hóa thế giới và tư tưởng xã hội, nghiên cứu lịch sử các quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại hòa bình của Liên Xô, cuộc đấu tranh của các dân tộc chống áp bức, phân biệt chủng tộc, chống xâm lược, làm sâu sắc hơn những cơ sở lí luận và lịch sử — cụ thể của việc phê phán sử liệu học và hệ tư tưởng tư sản, cải lương, xét lại.

Các nhà sử học xôviết đã có đóng góp nhất định vào việc phân tích trên phương diện lịch sử cấu trúc xã hội của xã hội xôviết, sự phát triển của những mặt khác nhau trong nền kinh tế Liên Xô, vấn đề hình thành nhân cách của con người xôviết, sự xóa dần ranh giới giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, đã hoàn chỉnh những công trình có tính chất tổng kết về lịch sử giai cấp công nhân và nông dân Liên Xô, hoàn thành việc xuất bản bộ « Lịch sử thế giới » gồm 13 tập, hàng loạt công trình nghiên cứu về lịch sử nước Mỹ, lịch sử các nước Châu Âu, châu Mỹ la tinh, châu Phi, các nước Phương Đông. Đã có những thành tựu trong lĩnh vực nghiên cứu có tính chất so sánh nước Nga cổ với Nhà nước Nga trong mối liên quan mật thiết với các quá trình xảy ra trong các nhà nước đó.

Các nhà sử học đã tham gia tích cực vào việc kỉ niệm 40 năm Chiến thắng của nhân dân xôviết trong cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại, đã hoàn thành bộ « Lịch sử đại chiến thế giới thứ hai » gồm 12 tập và trên cơ sở đó, đã cộng tác với các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa hoàn thành cuốn « Sơ lược lịch sử đại chiến thế giới thứ hai ». Đã hoàn thành một phần và đang tiếp tục viết bộ « Khảo cổ học Liên Xô » gồm 20 tập, xuất bản bộ « Đất nước và dân tộc » gồm 20 tập, loạt sách 10 tập « Tôn giáo trong thế kỉ 20 », loạt công trình về lịch sử các nước và các dân tộc Phương Đông, Trung Âu và Đông Nam Âu.

Công tác nghiên cứu đang được tiến hành khẩn trương về những phương hướng quan trọng khác. Đã hoàn thành tập cuối trong bộ « Lịch sử nước Mỹ » gồm 4 tập, công trình về lịch sử châu Mỹ latinh, những nghiên cứu về « Phương Đông cổ đại. Những vấn đề cơ bản của cấu trúc xã hội », « Những vấn đề dân tộc — xã hội học: lịch sử và hiện đại ». Tiến hành có kết quả công tác chuẩn bị cho những công trình nhiều tập như: « Lịch sử châu Âu từ cổ đại đến ngày nay », « Lịch sử nông dân châu Âu (thời kì phong kiến) ». Chắc chắn rằng, những công trình đó cùng với những công trình khác sẽ làm giàu thêm khoa học lịch sử bởi việc phân tích macxit — lêninit những quy luật chung của sự phát triển lịch sử trong những điều kiện cụ thể của các lục địa, các vùng, các nước và các thời đại trong tổng thể những mối quan hệ xã hội và tác động qua lại bên trong và bên ngoài.

Đang triển khai rộng rãi một trong những hướng nghiên cứu cấp thiết nhất hiện nay liên quan đến vấn đề lịch sử chủ nghĩa xã hội ở nước ta và các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Ở đây trước tiên cần phải nhắc đến việc chuẩn bị xuất bản tập bốn và tập năm Lịch sử giai cấp công nhân Liên Xô, tiếp tục hoàn thành bộ Lịch sử nông dân Liên Xô gồm 5 tập, Lịch sử văn hóa Liên Xô gồm 6 tập, hoàn thành công trình tập thể « Đại cương về việc xây dựng cơ sở của chủ nghĩa xã hội ở các nước Trung Âu và Đông Nam Âu », chuẩn bị có kết quả loạt công trình

(*) Đây là nội dung bài trả lời phỏng vấn của tạp chí « Lịch sử cận hiện đại » Liên Xô

về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Mông Cổ, Việt Nam, Triều Tiên, Lào và Cuba.

Mối quan tâm truyền thống của sử liệu học xôviết đối với Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, trở nên đặc biệt cấp thiết nhân kỉ niệm lần thứ 70 sắp đến, được thể hiện trong việc hoàn thành công trình hai tập «Tháng Mười vĩ đại và việc bảo vệ những thành quả của nó»

Những nỗ lực của các nhà sử học xôviết trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử chính sách đối ngoại của nước Nga và Liên Xô, cũng như lịch sử các quan hệ quốc tế đã được phản ánh trong việc chuẩn bị những công trình như: «Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em châu Âu những năm 70». «Liên Xô và Triều Tiên», «Liên Xô và Iran», «Liên Xô và Nhật bản», «Những vấn đề chiến tranh và hòa bình trong lịch sử», và hàng loạt công trình về vấn đề sử liệu học và phương pháp luận nghiên cứu lịch sử chính sách đối ngoại.

Việc nghiên cứu các vấn đề phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế được tiến hành trước hết bằng việc chuẩn bị những công trình khái quát về phong trào cộng sản ở những nước đã được giải phóng, phong trào công nhân Mỹ, quan hệ của Châu Âu và Mỹ đối với thế giới thuộc địa.

Các nhà khảo cổ học và dân tộc học đã hoàn thành những công trình lớn nghiên cứu những mặt khác nhau của con người cổ đại, lịch sử các xã hội có giai cấp sơ kì. Đã tiến hành có kết quả các cuộc khai quật khảo cổ học ở Nôvgôrôt, Pricacpat, cũng như ở Iemen và Spitxbergen. Đã hoàn thành những công trình về phát triển dân tộc của các dân tộc Phương Bắc, về hình thành dân tộc và lịch sử dân tộc các dân tộc Châu Âu.

Như vậy, các nhà sử học trong thời gian gần đây đã làm được nhiều việc. Song thời đại đang đặt ra những đòi hỏi cao hơn nhiều đối với khoa học lịch sử.

Hội nghị tháng tư (năm 1985) của BCHTƯ ĐCSLX và Đại hội Đảng lần thứ 27 đã thúc đẩy mạnh mẽ về phía trước mọi lĩnh vực của đời sống chúng ta. Trong Báo cáo chính trị của BCHTƯ ĐCSLX do Tổng bí thư M. X. Goocbachốp đọc và trong những văn kiện khác của đại hội đã nêu bật những thành tích lao động sáng tạo của nhân dân xôviết của Đảng trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, vạch rõ nguyên nhân những hiện tượng tiêu cực cá biệt trong sự phát triển của đất nước, chỉ ra những biện pháp khắc phục và định hướng cho sự phát triển đi lên, đưa ra sự phân tích khoa học tình hình quốc tế hiện nay.

Các nhà khoa học xã hội xôviết đang nghiên cứu sâu sắc các văn kiện đại hội, bằng cách đối chiếu với các văn kiện đó để soát lại kế hoạch khoa học, các dự kiến sáng tạo của mình, lấy đó làm kim chỉ nam cho việc phân tích các quá trình phức tạp của sự phát triển xã hội, cố gắng thấm nhuần tinh thần đại hội Đảng, tính nguyên tắc và không khoan nhượng, tính sáng tạo.

☆

Hội nghị tháng tư (1985) của BCHTƯ ĐCSLX và Đại hội 27 ĐCSLX đã xác định quyết tâm chung của Đảng và nhân dân chúng ta vạch trần không khoan nhượng những thiếu sót và kiên quyết khắc phục chúng. Chúng ta không có quyền nói rằng, trong «gia tài lịch sử» của chúng ta, mọi cái đều ổn thỏa. Không phải ngẫu nhiên mà trong thời gian gần đây, Tạp chí «Người cộng sản» đã hai lần nhắc đến tình hình công việc trong khoa học lịch sử(1).

Trong Báo cáo chính trị của BCHTƯ ĐCSLX tại Đại hội 27 cũng như trong phát biểu của các đại biểu Đại hội có không ít ý kiến liên quan trực tiếp đến khoa học lịch sử. Đồng chí M X. Goocbachốp nói: «Thời đại đang đặt ra những vấn đề khoa học xã hội đáp ứng rộng rãi những đòi hỏi cụ thể của thực tiễn, đòi hỏi các nhà bác học — khoa học xã hội phản ứng nhạy bén với những thay đổi đang diễn ra trong cuộc sống, nắm bắt được những hiện tượng mới, đưa ra được những kết luận giúp ích cho việc định hướng một cách đúng đắn thực tiễn. Chỉ những phương hướng khoa học nào đi từ thực tiễn và trở về với thực tiễn, có nhiều khái quát sâu sắc và nhiều đề nghị thiết thực mới có sức sống»(2).

Ủy viên Bộ chính trị, bí thư BCHTƯ ĐCSLX E.K. Ligachốp, phát biểu ở Đại hội 27 ĐCSLX, đã nhấn mạnh: «Trước hết... chúng ta cần sử dụng tích cực hơn nữa kinh nghiệm phong phú của ĐCSLX để giáo dục những người cộng sản, để giải quyết những nhiệm vụ mới, học cách từ quá khứ rút ra những bài học cho hiện tại và tương lai ... Kỉ luật Đảng đối với việc không giữ gìn những di tích thiêng liêng của dân tộc cần phải thật nghiêm khắc. Lịch sử, cách mạng và các di tích của nó là nguồn vô tận để giáo dục nhân dân. Và cần giáo dục quần chúng để họ trở thành những người bảo vệ đắc lực bản sắc của nhân dân, đang sống trong những di tích lịch sử và văn hóa, trong đồ đá và đồ đồng, trong chính

những âm thanh đặc biệt của tên gọi các thành phố, làng mạc và đường phố của chúng ta »(3).

Trong năm 1985 đã có sự tăng đột ngột của luồng thư từ quần chúng lao động gửi đến các cơ quan trung ương và địa phương, trong đó đặt ra những vấn đề nghiêm túc của việc phát triển khoa học lịch sử. Không bi kịch hóa tình hình, chúng ta cần phải thừa nhận một cách thẳng thắn rằng, hoàn toàn không phải mọi việc của chúng ta đều trôi chảy. Làm ngơ trước những thiếu sót, lảng tránh sự phân tích phê phán, điều đó có nghĩa là không hiểu tình hình xã hội của đất nước, không hiểu tinh thần tốt đẹp của sự đổi mới và đẩy nhanh sự phát triển xã hội đã được khẳng định trong cuộc sống chúng ta từ sau Hội nghị tháng tư (1985) BCHTƯ ĐCSLX, tinh thần của Đại hội lịch sử lần thứ 27 ĐCSLX.

Trong báo cáo tại Hội nghị tháng sáu (1986) BCHTƯ ĐCSLX đồng chí M. X. Goocbachốp nhấn mạnh: « Tất nhiên, thời gian từ sau Đại hội đến nay chưa phải là nhiều. Nhưng thời gian hết sức trọng đại và nhiệm vụ cực kì to lớn đặt ra trước xã hội ngày hôm nay buộc chúng ta phải thường xuyên kiểm soát nhịp đập của sự thay đổi, đối chiếu những dự định và kế hoạch của chúng ta với tiến trình hiện thực của cuộc sống »(4).

Tình hình công việc của khoa học lịch sử cần được xem xét với con mắt tự phê bình, theo tinh thần tìm tòi những kiến nghị xây dựng nhằm khắc phục khuyết điểm. Chúng ta cần có sự băn khoăn chính đáng về số phận của khoa học, lòng nhiệt thành cống hiến sức mình nhằm giải quyết những vấn đề đã chín muồi và khắc phục những trở ngại trên con đường phát triển khoa học.

Những nghị quyết của Đại hội 27, quyết tâm chung của cả nước đi vào công việc thực tiễn, đi vào việc khắc phục nhanh chóng thiếu sót đòi hỏi ở chúng ta sự phân tích phê bình và tự phê bình mọi mặt của hoạt động khoa học và tổ chức khoa học của chúng ta. Trong báo cáo chính trị của BCHTƯ ĐCSLX đồng chí M. X. Goocbachốp nhận xét rằng, « Sự phân tích quá khứ một cách có trách nhiệm làm sáng tỏ con đường đi đến tương lai, còn kiểu nói nửa sự thật, lảng tránh một cách đáng hổ thẹn những điểm gay cấn nhất sẽ làm chậm việc đề ra những chính sách thực tiễn, cản trở bước tiến của chúng ta » (5).

Trong nghị quyết của Chủ tịch đoàn VHLKHLX thông qua tháng ba năm 1986, khi xem xét báo cáo của Phân ban Lịch sử, đã nhấn mạnh rằng, những công trình nghiên cứu lịch sử của các nhà sử học chưa phải luôn luôn được nhằm vào việc giải quyết những vấn đề lớn và cấp bách về khoa học và hệ tư tưởng. Đôi khi còn công bố những công trình mà các kết luận của nó chưa mới và sâu sắc ở mức độ cần thiết, còn mang đặc trưng riêng rẽ. Không phải ở mọi nơi đã khắc phục được cách giải thích đơn giản hóa các sự kiện và hiện tượng riêng biệt của lịch sử thế giới, đặc biệt trong việc nghiên cứu lịch sử Liên Xô. Trong những công trình nghiên cứu sắp tới, cần phải có các vấn đề phương pháp luận — lí thuyết của quan điểm mácxit — lêninnit về quá trình lịch sử thế giới, cần phải hoàn thiện các phương pháp nghiên cứu lịch sử, kể cả việc áp dụng có hiệu quả và rộng rãi hơn các phương pháp khoa học tự nhiên, các phương pháp định lượng, nghiên cứu sâu hơn các lĩnh vực lịch sử chuyên ngành.

Phải kiện toàn hơn nữa việc kiểm tra sự thực hiện các kế hoạch nghiên cứu khoa học. Một số Hội đồng khoa học của Phân ban lịch sử VHLKHLX chỉ hạn chế hoạt động của mình chủ yếu ở việc tổ chức các hội nghị và một số hoạt động khác, trong khi thực hiện chưa thật hiệu quả việc lựa chọn đề tài và phối hợp các nghiên cứu lịch sử trong phạm vi cả nước. Các Hội đồng khoa học các Viện các Tạp chí lịch sử còn ít chú ý đến những vấn đề đang tranh cãi, trong các tạp chí, tinh thần dĩ hòa vi quý còn là chủ đạo, chưa có sự phân tích phê phán các thiếu sót. Hàng loạt phương hướng khoa học và chuyên ngành chủ đạo của bình diện lịch sử chưa được cung cấp đầy đủ các cán bộ có trình độ cao, đặc biệt là các cán bộ trẻ.

Một vấn đề đặc biệt quan trọng là hoàn thiện việc phối hợp hoạt động nghiên cứu khoa học trong khuôn khổ các cơ quan sử học của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và các Viện Hàn lâm khoa học các nước Cộng hòa liên bang, cũng như hợp tác cùng các trường đại học, các cơ sở lưu trữ, các bảo tàng. Trong vấn đề này, những tổng kết của Hội nghị phối hợp toàn liên bang tiến hành tại Phân ban lịch sử VHLKHLX ngày 24-26 tháng 6 năm 1986, trong đó có sự tham gia của đại diện các trung tâm nghiên cứu khoa học, các trường đại học, các cơ quan lưu trữ, các bảo tàng đóng vai trò rất quan trọng. Các tạp chí lịch sử cần coi trọng việc thông báo rộng rãi các thông tin về công tác nghiên cứu khoa học của các nhà sử học, tăng cường phần thư mục — phê bình, thông báo về tiến trình công việc của các nhà sử học xôviết trong việc soạn thảo những công trình cơ bản to lớn ở tất cả các nước cộng hòa của đất nước nhiều dân tộc của chúng ta.

Dưới ánh sáng các văn kiện của Đại hội 27 ĐCSLX, chúng ta có thể và phải xác định những biện pháp khắc phục những thiếu sót trong công tác của chúng ta.

Trong vấn đề này cần chú ý mấy điểm sau:

1) Chỉ riêng trong hệ thống của Phân ban lịch sử VHLKHLX đã có một tập thể hơn hai nghìn nhà sử học xôviết làm việc. Thêm vào đó cần phải tính đến hàng nghìn chuyên gia tập trung ở Bộ Đại học, Bộ Giáo dục và nhiều cơ quan khác. Đó là một đội ngũ to lớn các chuyên gia có trình độ cao, yêu công việc của mình. Nhiệm vụ của chúng ta là tập trung tiềm năng sáng tạo của họ vào những phương hướng lớn, những vấn đề cấp bách trong khoa học, chính trị và hệ tư tưởng. Đóng góp thực sự của khoa học lịch sử vào việc giải quyết những nhiệm vụ do Đảng đặt ra sẽ phụ thuộc vào việc định hướng các đề tài nghiên cứu của mỗi tập thể, mỗi nhà bác học.

Về vấn đề này, trong văn kiện Đại hội 27 đã chứa đựng sự định hướng dứt khoát và việc lựa chọn đề tài nghiên cứu lịch sử. Trước tiên, các công trình nghiên cứu cần phải liên quan mật thiết đến những nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân đang giải quyết. Mà những nhiệm vụ đó không thể không có sự tham gia tích cực của nhân tố con người. Đối với các nhà sử học, việc làm có ý nghĩa hàng đầu là nêu bật những truyền thống cách mạng, chiến đấu và lao động của nhân dân chúng ta, nguồn gốc chủ nghĩa yêu nước của họ, làm giàu thêm thế giới tinh thần của con người xôviết bằng những gì tốt đẹp nhất mà nhân loại đã tích lũy trong lịch sử nhiều thế kỉ của mình. Trong kế hoạch đó, những công trình nghiên cứu về các giai cấp của xã hội chúng ta, tinh thần hăng say lao động của nhân dân xôviết trong những năm 20—30, trong thời kì Chiến tranh giữ nước vĩ đại, về cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Nga vì nền độc lập, việc nêu bật những đóng góp của nhân dân Liên Xô vào văn hóa thế giới, cũng như những đề tài khác vẫn giữ nguyên tầm quan trọng của mình.

Chiến lược tăng tốc mà Đảng đã vạch ra không chỉ dựa trên sự phân tích có cân nhắc tình trạng hiện tại của công việc. Chiến lược đó còn dựa trên sự hiểu biết các quy luật của sự phát triển xã hội. Chính vì vậy mà việc đúc kết các kinh nghiệm lịch sử, khả năng rút ra từ quá khứ, đặc biệt là quá khứ gần đây, những bài học cho hôm nay và cho tương lai là nhiệm vụ hàng đầu của các nhà sử học xôviết.

Những vấn đề lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước khác của cộng đồng xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục là một trong những phương hướng chủ đạo của hoạt động nghiên cứu của các nhà sử học xôviết. Trong khuôn khổ của phương hướng này, những vấn đề sau vẫn giữ nguyên tính thời sự của nó: cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật và tác động của nó đối với sự phát triển xã hội, các quá trình dân tộc và dân tộc — xã hội, những tàn dư của quá khứ và dấu ấn của nó trong nhận thức, trong hành động của con người trong xã hội xã hội chủ nghĩa và một số vấn đề khác.

Những văn kiện của Đảng trong thời gian gần đây còn hướng dẫn một cách rõ ràng các nhà sử học vào việc làm sáng tỏ sâu sắc và toàn diện một hệ vấn đề nữa. Đó là nghiên cứu những mâu thuẫn hiện đại trong toàn bộ sự đa dạng của các tác động qua lại và thể hiện cụ thể của chúng, đặc biệt là nghiên cứu các cuộc cách mạng giải phóng, chống thực dân, các phong trào dân chủ rộng lớn hiện nay, vấn đề chiến tranh và hòa bình.

Ở đây cũng cần nói đến một bộ phận quan trọng của hoạt động của chúng ta, như việc phân tích và phê phán những trào lưu sử liệu học hiện đại trong khoa học lịch sử tư sản. Nhìn bề ngoài thì dường như mọi việc của chúng ta đều ổn thỏa: hàng năm chúng ta cho ra không dưới hai ba tuyển tập, sách chuyên khảo về đề tài này. Song Hội nghị quốc tế lần thứ 16 về khoa học lịch sử gần đây nhất họp ở Stutgart đã chứng tỏ rằng, chúng ta hiểu biết chưa đầy đủ về các trào lưu đó, trong sự phân tích và phê phán chúng, đôi khi chúng ta còn thể hiện các yếu tố có tính chất tuyên ngôn. Trong khi đó, trong Báo cáo chính trị của BCHTƯ ĐCSLX tại Đại hội 27 khi nói đến vấn đề này đã có những chỉ dẫn sáng sủa và rõ ràng: «Sự tráo trở và tính vô nguyên tắc của các tuyên truyền gia tư sản cần phải được đối lập với trình độ nghề nghiệp cao của những người làm công tác tư tưởng của chúng ta, với đạo đức của xã hội xã hội chủ nghĩa, với văn hóa của nó, với sự công khai về thông tin, với đặc tính dũng cảm và sáng tạo của công tác tuyên truyền của chúng ta. Cần phải có tính tiến công, cả trong việc bóc trần sự phá hoại về tư tưởng, cả trong việc truyền bá những thông tin chân thực về những thành tựu hiện thực của chủ nghĩa xã hội, của nếp sống xã hội chủ nghĩa» (6).

2) Trong khi đặt ra trước các nhà bác học xôviết nhiệm vụ chuyển hướng mạnh mẽ các nghiên cứu nhằm phục vụ yêu cầu của thực tiễn, lựa chọn những đề tài cấp thiết trong những điều kiện hiện tại, Đảng cũng đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của những nghiên cứu cơ bản có tính chất phát triển đi trước. Đối với khoa học lịch sử, điều đó có nghĩa là cần phải phân tích và áp dụng sáng tạo những phạm trù cơ bản của học thuyết Mác — Lênin về quá trình lịch sử khi nghiên cứu các hiện tượng xảy ra trong lịch sử các nước, các dân tộc và giai cấp riêng biệt trong

suốt những thời kì lịch sử trọn vẹn, chẳng hạn như sự phát triển tuần tự theo quy luật trong toàn bộ sự đa dạng của nó, những bước nhảy vọt cụ thể cùng với những mâu thuẫn của nó. Sự phân tích như vậy đòi hỏi những phương pháp mới, đòi hỏi phải lôi cuốn những lực lượng nghiên cứu đáng kể, và có thể thực hiện được chủ yếu dựa vào sức mạnh tập thể dưới dạng những công trình nghiên cứu lớn nhiều tập hoặc hàng loạt.

3) Liên quan đến những điều nói trên, điều có ý nghĩa đặc biệt là sự vững chắc của cơ sở lí luận của những công trình nghiên cứu lịch sử, tính xác đáng của những kết luận chứa đựng trong các công trình đó, những nguyên tắc và phương pháp đánh giá các sự kiện, biến cố, hiện tượng, quá trình khác nhau. Rõ ràng là trong những điều kiện hiện đại ít khi có những sự xác nhận các hiện tượng, ghi nhận các thành tựu một cách đơn giản. Các công trình nghiên cứu lịch sử cần phải tránh sự trưng diện thừa thãi sự kiện, sự đào bới trong những điều vặt vãnh, sự trang sức. Cũng không thể chấp nhận sự dễ dãi trong các đánh giá, việc đuổi theo những sự kiện dật gân. Cả điều này lẫn điều kia đều có thể làm đi lệch cái chủ yếu: nhận thức đúng đắn quá khứ và trên cơ sở đó bàn luận về những dự định cho ngày hôm nay.

Đối với khoa học lịch sử, cũng như đối với các khoa học khác, điều quan trọng là kết quả, mà kết quả lại liên quan mật thiết đến tầm vóc tư tưởng của tác phẩm sử học, đến bề rộng và bề sâu của các kết luận, đến tính xác đáng của chúng và đến khả năng phổ cập được đến quần chúng đông đảo. « Hiệu suất » của một ngành khoa học xã hội là cao, khi những kiến nghị, tổng kết, kết luận của nó được kiểm nghiệm và « hoạt động » trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự phân tích sâu sắc, khách quan quá trình lịch sử nhất định giúp ích cho Đảng và nhân dân trong công cuộc sáng tạo một xã hội mới, làm cơ sở cho những đúc kết mới, là cống hiến sáng tạo vào kho báu của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Đồng thời chúng ta cũng ghi nhận rằng, khoa học lịch sử không thể phát triển nếu không có những sách chuyên khảo của cá nhân, trong đó phản ánh rõ rệt nhất những mối quan tâm sáng tạo và/năng lực của nhà bác học. Trong khi đó, khoa học hiện đại theo tinh thần và tổ chức của mình không thể thiếu được các công trình tập thể bao quát những vấn đề của các thời kì lịch sử, các lục địa, các vùng, những việc mà sức một người, ngay cả những nhà bác học tài năng nhất, cũng không thể làm nổi. Về mặt này, khoa học lịch sử xô viết có tiềm năng rất to lớn, nhưng tiếc rằng, tiềm năng đó chưa được sử dụng một cách đầy đủ. Sự uyên bác, thể hiện trong việc biết kết hợp công việc trong những phương hướng chủ đạo của khoa học với việc nghiên cứu những đề tài riêng biệt và hẹp khi tham gia vào những công trình tập thể lớn và cấp thiết, cần phải trở thành điều bình thường trong cuộc sống của mỗi nhà sử học, thành thước đo sự trưởng thành về tư tưởng và chính trị, tính năng động xã hội của họ.

☆

Khoa học lịch sử xôviết đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thế giới quan mácxit–lêninit, trong việc giáo dục con người xôviết truyền thống yêu nước, chiến đấu cách mạng và lao động. Những công trình phổ cập các kiến thức lịch sử đến quần chúng độc giả đông đảo đang gây nên sự hưởng ứng sâu rộng trong xã hội. Các nhà sử học xôviết đã tham gia tích cực vào những hoạt động nhân kỉ niệm 60 năm ngày thành lập Liên Xô, 40 năm chiến thắng của nhân dân xôviết trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, 600 năm trận Culicốp, 800 năm « Chuyện về trung đoàn của Igo », v.v...

Điều rất quan trọng là phải xây dựng những công trình lớn về lịch sử văn hóa Nga, phải thu thập và phân tích tư liệu cho loạt sách tư liệu « Những di tích văn hóa của nước Cộng hòa liên bang Nga ».

Trong những văn kiện của Đại hội 27 ĐCS LX đã nhấn mạnh rằng, chiến lược tăng tốc cần có sự hoàn thiện các quan hệ xã hội, đòi hỏi sự đổi mới về hình thức và phương pháp làm việc của các viện về chính trị và tư tưởng. Điều đó hoàn toàn có liên quan mật thiết đến công tác của các cơ quan của chúng ta. Đó chính là việc áp dụng những kết quả của các nhà sử học, sử dụng các thành tựu của khoa học lịch sử trong thực tiễn giáo dục con người xôviết, trong việc hoàn thiện xã hội xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô. Không phải ngẫu nhiên mà các khái niệm « kinh nghiệm lịch sử », « kinh nghiệm của lịch sử » bám rễ vững chắc trong vốn từ vựng của chúng ta. Đằng sau những khái niệm đó là giá trị hiện thực, thực tiễn của những tri thức lịch sử trong cuộc sống thực tại, trong thực tiễn xây dựng xã hội mới.

Trong thời gian gần đây, chúng ta đã có một số bước tiến trong phương hướng này, tuy nhiên nhìn chung, tình hình vẫn còn cần được cải thiện. Chúng ta đang tiến gần đến

việc xây dựng một tạp chí khoa học–phổ cập về lịch sử, số thử nghiệm của nó đã ra mắt qua nhà xuất bản «Cậu vệ trẻ», nhưng tiếc thay, sự phối hợp liên cơ quan của các cơ sở biên tập, nhà in v.v... kéo dài quá lâu, và tạp chí vẫn chưa ra mắt.

Đã thiết lập mối liên hệ với Ủy ban phát thanh và truyền hình Liên Xô, chúng ta đã đưa ra cho họ những đề nghị rộng lớn về phim tài liệu lịch sử. Thậm chí loạt thử nghiệm của những phim đó đã được chiếu, và hiện nay đang thỏa thuận vấn đề về việc xây dựng từ năm 1987 buổi truyền hình thường xuyên «Các nhà sử học trên màn ảnh vô tuyến». Đã thông qua kế hoạch xuất bản sách khoa học–phổ cập, bắt đầu thực hiện ngay trong năm nay. Hiện tại còn chưa thực hiện được quyết nghị về hợp tác sáng tạo với các nhà hoạt động nghệ thuật và văn học. Sau cái chết bất ngờ của Viện sĩ thông tấn VHLKHLX Vladimia Terentievich Pasuto, tư tưởng đó do ông đưa ra trong bài báo «Chủ nghĩa lịch sử khoa học và sự cộng tác với nàng thơ» không được tiếp tục phát triển.

Để thực hiện được những biện pháp đã nêu trên đây, cũng như giải quyết vấn đề thành lập Hội Sử học toàn Liên bang, chuẩn bị và triệu tập Hội nghị sử học toàn liên bang, chúng ta còn không ít việc phải làm.

Đại hội 27 ĐCSLX đã có công hiến sáng tạo to lớn vào học thuyết Mác – Lênin. Các nghị quyết của Đại hội đặt ra cho khoa học lịch sử phải nâng lên một trình độ cao hơn, mới về nguyên tắc trong việc nghiên cứu các quá trình lịch sử. Đó là nhiệm vụ chủ yếu đặt ra trước các nhà sử học xôviết.

ĐINH THU CÚC
dịch từ tạp chí «Lịch sử cận hiện đại» số 5-1986 (Tiếng Nga)

Chú thích

(1) Xem «*Kommunist*», 1985, N. 18; 1986, N.1.

(2) *Văn kiện Đại hội 27 Đảng cộng sản Liên Xô*. M., 1986, tr. 85.

3) *Pravda*, 28-2-1986.

4) *Pravda*, 17-6-1986.

5) *Văn kiện Đại hội 27 Đảng cộng sản Liên Xô*, tr. 23.

6) Như trên, tr. 88.

SỰ XUẤT HIỆN CÁC NƯỚC...

(*Tiếp theo trang 52*)

những nước không phải là tiên tiến nếu xét theo trình độ phát triển kinh tế và xã hội lúc bấy giờ của họ, rất khác nhau về thành phần, truyền thống lịch sử và dân tộc. Mỗi nước tiến tới hình thái mới theo con đường của mình, khẳng định lại dự đoán của Mác về «vô số các biến dạng và thể loại của cùng một cơ sở hạ tầng trong các biểu hiện cụ thể của nó» (9).

Điều Mác dự đoán đã được Lênin khẳng định sau Cách mạng Tháng Mười: «Tất cả các dân tộc sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều tất nhiên; song không phải tất cả các dân tộc đều đi đến đó bằng những phương pháp hoàn toàn giống nhau. Mỗi dân tộc mang những đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chuyên chính vô sản vào nhịp điệu này hay nhịp điệu khác của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt của đời sống xã hội (10).

Chú thích

1) Lênin «Toàn tập» (tiếng Việt). Nhà xuất bản Tiến Bộ, Matxcơva, tập 41, tr. 295.

2) «Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội». Số 12-1961.

3) «Chủ nghĩa cộng sản khoa học. Từ điển». Nhà xuất bản Tiến Bộ, tr. 55.

4) «Văn kiện Đại hội XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô», Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.

5) «Cương lĩnh chung của chúng ta». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 24.

6) Cương lĩnh chung... đã dẫn, tr. 24.

7) Văn kiện Đại hội lần thứ I Đảng Lao động Êtiôpia». Bản tiếng Pháp, xuất bản ở Adi Ababa 1984.

8) «Chủ nghĩa Cộng sản khoa học» Sđd, tr. 57.

9) M. X. Goócbachốp. «Báo cáo chính trị của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tại Đại hội XXVII». Nhà xuất bản Sự thật và nhà xuất bản Thông tấn xã Nôvôxti – Matxcơva, tr. 12.

10) Lênin «Toàn tập». (Tiếng Việt). Nhà xuất bản Tiến Bộ, Matxcơva, tập 30, tr. 160.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

ĐỖ VĂN NINH

Di tích Quốc Tử Giám Hà Nội với lịch sử phát triển, giá trị kiến trúc và giá trị khoa học của nó đã được khảo cứu giới thiệu trong các kỳ tạp chí Nghiên cứu lịch sử (*).

Trong khu di tích này di sản quý nhất là 82 tấm bia tiến sĩ.

Nội dung mỗi tấm bia đều gồm hai phần: phần thứ nhất là văn bia và phần thứ hai là danh sách các vị Tiến sĩ đỗ trong khoa đó. Người được triều đình trao cho việc soạn văn bia đều là những người giữ chức tước cao, có danh vọng về văn học. Do vậy phần văn bia của mỗi tấm bia có thể coi như là những bài văn hay. Hơn thế nữa văn bia còn chứa đựng cả nội dung triết học có giá trị khảo sát về tư tưởng Nho giáo ở nước ta suốt những năm thời Lê từ thế kỷ 15 – tới thế kỷ 18.

Phần danh sách những Tiến sĩ là nhu cầu của nhiều người muốn tra cứu trong khi nghiên cứu về những danh nhân nước ta thời Lê. Đây cũng là phần mà nhiều người cần tham khảo trong việc dựng tộc phả, gia phả của mình. Trong kho sách cổ chúng ta hiện còn những cuốn Đăng khoa lục chép lại những bài ký về các Tiến sĩ từng khoa, song so với nội dung khắc trên bia đá có không ít chỗ sai khác. Trước đây trên báo Tri Tân, chúng ta đã gặp 5 bài dịch bia Tiến sĩ. Gần đây trong sách Tuyển tập văn bia Hà Nội chúng ta cũng được đọc 8 bản dịch bia Tiến sĩ.

Nhiều người đã từng viết thơ cho chúng tôi hoặc tìm gặp trực tiếp chúng tôi để xin cung cấp tư liệu tham khảo. Cơ quan bảo tồn bảo tàng Trung ương cũng như Hà Nội cũng có nhu cầu lập hồ sơ về di tích Quốc Tử Giám Hà Nội mà nội dung bao gồm cả những bản dịch từ di vật thực tức là những tấm bia đá đang còn dựng trong vườn bia Tiến sĩ tại di tích.

Cung cấp những bản dịch toàn vẹn về 82 tấm bia Tiến sĩ ở Quốc Tử giám rõ ràng đang là việc làm hợp với nhu cầu của nhiều đối tượng.

Song việc làm thật vô cùng khó khăn. Phần vì cái khó của tự thân công việc dịch văn bia, phần vì do lâu ngày nhiều chữ khắc trên bia rất khó đọc thậm chí không đọc nổi, phần vì hoàn cảnh in chưa cho phép công bố đầy đủ cả phần chữ Hán, ảnh chụp để có thể đảm bảo hoàn toàn tính khoa học cho tư liệu. Nếu đợi được khi có đủ mọi điều kiện mới công bố thì chắc chắn còn rất lâu mới đáp ứng được nhu cầu của mọi người.

Chúng tôi chọn cách xử lý tạm thời nhưng tốt nhất là biên soạn phần dịch nghĩa, tổ chức thành những bài vừa khuôn khổ đăng dần trên tạp chí để mọi người cùng sử dụng trong khi chờ đợi một công trình ấn loát đầy đủ.

Để biên soạn những bài tạp chí mang tên chung « Bia Nghè trường Giám » này chúng tôi sử dụng những bài dịch của các vị túc Nho như Trần Lê Nhân, Đỗ Ngọc Toại, Nguyễn Văn Tú Hoàng Tạo và hai bạn trẻ Nguyễn Tuấn Lương và Nguyễn Duy Chiến.

Các bài dịch có đánh số từ 1 đến 82 theo thứ tự niên đại của bia.

1 — Bài ký đề tên tiến sĩ Khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3(1)

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3.

Kính nghĩ:

Thánh triều Đức Thái Tổ Cao Hoàng Đế (2) tính trời trí dũng, nghiệp lớn dựng xây, diệt trừ tàn

(*) Xem NCLS số 2 (227), số 3 (228), số 4 (229), năm 1986.

bạo ([3]) cứu dân lầm than. Vũ công vừa ổn định, văn đức đã ban ra, mong thu nạp anh tài, đổi mới chính trị, bèn xuống chiếu cho thiên hạ mở mang việc học, nuôi dưỡng hiền tài. Trong kinh có Quốc Tử Giám, ngoài phủ có các nhà học. Người thân hành chọn con cháu các quan cùng thường dân tuấn tú cho làm học sinh các cục Nhập Thị, Cận Thị, Ngự Tiền và làm giám sinh Quốc Tử Giám ([4]). Lại sai quan chuyên trách rộng tuyển trong nhân dân lấy con em những nhà lương thiện làm sinh đồ các phủ, đặt thầy dậy bảo, làm sách ban cho. Nền tảng bồi dưỡng nhân tài thực đã rộng vậy. Đến như cách kén kẻ sĩ thì hoặc phải thi bài minh kinh ([5]), hoặc thi bài phú hay luận, hoặc nhà vua thân ra bài sách vấn, rồi tùy tài mà cân nhắc bổ dụng. Thuở ấy khoa thi Tiến sĩ, danh tuy chưa đặt song cái thực sùng Nho và phương pháp kén người thì đại khái đã đủ. Đặt nền thái bình cho muôn đời bắt đầu từ đấy.

Vẻ vang thay Đức Thái Tông Văn Hoàng Đế ([6]) phúc nối nghiệp lớn, đức rạng nếp xưa, xem xét nhân văn, giáo hóa thiên hạ ; lấy trong đạo sùng Nho làm việc trước, coi kén tài kính trời là chước hay. Người nghĩ rằng mở khoa thi, kén kẻ sĩ là việc phải làm trước tiên trong phép trị nước. Tô điểm cơ đồ, mở mang giáo hóa thịnh trị là nhờ đó. Sắp xếp chính sự, trau dồi tục hay cũng là nhờ đó. Các bậc đế vương xưa đã làm nên sự nghiệp trị bình không ai không theo con đường ấy.

Đức Thánh Tổ Hoàng đế ([7]) đã định ra khuôn phép nhưng chưa kịp thi hành. Nay chính là lúc phải làm rạng rỡ đời trước khuyến khích đời sau. Bèn vào năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ ba mở rộng xuân vi ([8]) họp thi kẻ sĩ. Kỳ đó ứng thí có 450 người. Qua bốn kỳ thi, có 33 người trúng cách. Quan coi thi kê tên dâng lên. Vua sai chọn ngày cho vào đối sách ở sân rồng. Hồi ấy bề tôi Lê Văn Linh, Thượng Thư Tả bộc xạ làm quan Đề điệu ([9]), bề tôi Triệu Thái, Ngự sử đài, Thị Ngự sử làm Giám thí ([10]). Còn các quan Tuần xước ([11]) Thu quyển ([12]) Di phong ([13]), Đằng lục ([14]), Đối độc ([15]), mỗi người mỗi việc.

Ngày mồng 2 tháng 2, vua ngự ra diện Hội Anh thân hành ra đề sách vấn. Ngày hôm sau các quan đọc quyển là bề tôi Nguyễn Trãi ([16]) Hàn lâm viện Thừa chỉ Học sĩ kiêm Trung thư Quốc sử sự ; bề tôi Nguyễn Mộng Tuân, Trung thư sảnh Trung thư Thị Lang ; bề tôi Trần Thuấn Du, Nội mật viện Tri viện sự ; bề tôi Nguyễn Tử Tấn, Quốc Tử Giám Bác sĩ, đem quyển dâng đọc, rồi đệ lên vua xem xét định thứ bậc cao thấp. Vua cho Nguyễn Trực đỗ Trạng Nguyên, Nguyễn Như Đổ đỗ Bảng Nhãn, Lương Như Hộc đỗ Thám Hoa. bọn Trần Văn Huy 7 người đỗ Tiến Sĩ và bọn Ngô Sĩ Liên 23 người đỗ Phụ bảng. Những danh hiệu ấy là gọi theo các đời trước.

Ngày mồng 3 tháng 3, xướng danh treo bảng để tỏ rõ cho sĩ phu thấy sự vẻ vang. Ân ban tước trật để biểu dương, cấp mũ đai xiêm áo để tô điểm, thết yến ở Quỳnh Lâm ([17]) để tỏ ân huệ, cho ngựa tốt về quê để tỏ ý ân cần. Sĩ thứ đất Trường An ([18]) tụ tập tới xem, đều ca ngợi Thánh triều chuộng Nho, xưa nay ít thấy.

Ngày mồng 4, bọn Trạng Nguyên Nguyễn Trực dâng biểu tạ ơn, ngày mồng 9, từ giã bệ ngọc để vinh quy. Đó là khoa đầu tiên của Thánh triều ban ơn long trọng, tới nay sĩ phu vẫn còn ca ngợi. Từ đấy về sau, thánh nối thần truyền, vẫn theo lệ cũ.

Kính nghĩ :

Đức Thánh thượng trung hưng nghiệp lớn (19) mở rộng nền văn, đổi mới chế độ, tiếng tăm lừng lẫy khắp nơi. Còn về phép kén kẻ sĩ lại càng lưu ý, những việc đời trước đã làm nay noi theo mà giữ lấy, những việc đời trước chưa đủ nay bổ sung mà mở mang thêm. Sau khi loa truyền yết bảng lại cho dựng đá đề tên nhằm lưu truyền mãi mãi. Ý tốt, phép hay đều làm đến nơi đến chốn. Ôi tốt đẹp thay !

Nay thấy rằng các khoa thi từ niên hiệu Đại Bảo thứ 3 đến giờ, việc dựng bia đá đề tên còn thiếu. Bọn Quách Đình Bảo, Thượng Thư Bộ Lễ, kính vâng lệnh trên đem tên những người đỗ theo thứ bậc, khắc vào bia đá và xin đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám Hoa lang làm Tiến sĩ cập đệ, đổi Phụ bảng làm Đồng tiến sĩ xuất thân theo chế độ mới. Vua cho lời tâu là đúng, sai bọn Thần Nhân Trung chia nhau làm bài ký.

Kẻ bề tôi này kính vâng lời thánh, khôn xiết vui mừng.

Kính nghĩ : Việc dựng bia một khi được làm thì ý tốt cầu hiền tài, mưu thịnh trị của các đấng thánh tổ, thần tông mới được lưu truyền lâu dài. Đó chính là phép lớn để khuyến khích người đời, là điều rất may cho văn học.

Bề tôi tuy nông cạn vụng về nhưng đâu dám chối từ ; xin kính cẩn chắp tay cúi đầu mà làm bài ký rằng :

Hiền tài là nguyên khí (20) của đất nước. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà vươn cao ; nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp. Bởi vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc gây dựng người tài, kén chọn kẻ sĩ bồi đắp nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ đối với đất nước quan trọng là thế cho nên quý trọng kẻ sĩ không biết thế

nào là cùng. Đã quý chuộng bằng khoa danh lại tôn trọng bằng tước trật; ơn ban đã lớn vẫn cho là chưa đủ. Lại còn đề tên ở Tháp Nhạn (21), ban danh Long Hổ (22), mở tiệc Văn Hỷ (23), triều đình mừng được người tài. Không việc gì không làm tới mức cao nhất.

Nay Thánh minh lại cho rằng điều hay việc tốt tuy có lừng lẫy một thời, song lời khen tiếng thơm chưa đủ sáng soi hậu thế, cho nên lại dựng đá đề tên, đặt nơi cửa Hiền Quan (24) khiến kẻ sĩ trông vào mà hâm mộ phấn chấn, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua. Há chỉ là chuộng văn suông, ham tiếng hão mà thôi ru!

Ôi! kẻ sĩ chốn trường ốc lều tranh phận thật nhỏ mọn mà được triều đình đề cao rất mực như vậy, há không biết phải làm thế nào để tự trọng bản thân mà toan bề báo đáp sao?

Hãy đem họ tên những người đỗ khoa này mà điểm lại. Người đem văn học chính sự tô điểm cho cảnh trị bình, được quốc gia tin dùng suốt mấy chục năm kể cũng nhiều. Nhưng gián hoặc cũng có kẻ vì nhận hối lộ mà hư hỏng, hoặc sa ngã vào hàng ngũ bọn gian ác, có lẽ vì dời họ chưa được nhìn thấy tấm bia này. Vì thử đương thời được mắt thấy thì lòng thiện tất tràn đầy, ý ác tất ngăn chặn đâu còn dám nẩy sinh như vậy được? Xem thế việc dựng tấm đá này ích lợi biết bao, kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đấy mà gắng, dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn luyện danh tiết cho sĩ phu, vừa để củng cố mệnh mạch (25) cho đất nước. Thánh hiền làm ra đâu phải là uổng. Ai đó xem bia nên hiểu ý sâu này.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi, Phụng trực đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đông các đại học sĩ, Thân Nhân Trung vâng sắc soạn.

Bề tôi, Cần sự lang, Trung thư giám chính tự, Nguyễn Tùng vâng sắc viết.

Bề tôi, Mậu lâm lang, Kim quang môn Đãi chiếu Tô Ngại vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày rằm tháng tám, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (26), nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ (26) 3 người.

— Nguyễn Trực: huyện Thanh Oai, Phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Như Đỗ: huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín.

— Lương Như Hộc: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 7 người (27):

— Trần Văn Huy: huyện Bất Bạt, phủ Thao Giang.

— Hoàng Sằn Phu: huyện Vĩnh Linh, phủ Thiệu Thiên.

— Nguyễn Hộc: huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa.

— Vũ Lãm: huyện Kim Động, phủ Khoái Châu.

— Nguyễn Hữu Phu: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.

— Hoàng Cư: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Trần Bá Linh: huyện Võ Giang, phủ Từ Sơn.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân (28) 23 người:

— Ngô Sĩ Liên: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Duy Tắc: huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu.

— Nguyễn Cư Đạo: huyện Gia Định, phủ Thuận An.

— Phan Viên: huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa.

— Nguyễn Đạt: huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.

— Bùi Hựu: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Phạm Như Trung, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Trần Đương: huyện Đông An, phủ Khoái Châu.

— Ngô Thế Dụ: huyện Kim Hoa, phủ Bắc Giang.

— Khúc Hữu Thành: huyện Thiện Tài, phủ Thuận An.

— Lê Lãm: huyện Bất Bạt, phủ Thao Giang.

— Nguyễn Thiện Tích: huyện Bình Hà, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Nghị: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Trịnh Thiết Trường: huyện An Định, phủ Thiệu Thiên.

— Trần Bàn: huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Quốc Kiệt: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Mỹ: huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng.

— Trịnh Khắc Tuy: huyện Vĩnh Ninh, phủ Thiệu Thiên.

— Nguyễn Địch: huyện Đại An, phủ Kiến Hưng.

— Bùi Lôi Phủ: huyện Phù Xuyên, phủ Thường tín.

— Lê Cầu: huyện Phúc Lộc, phủ Quốc Oai.

— Lê Hiền: huyện Thạch Lâm, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Nguyên Chẩn: huyện Thạch Lâm, phủ Nam Sách.

2 — Bài ký đề tên tiến sĩ Khoa Mậu Thìn niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6 (29)

Bài ký đề tên tiến sĩ Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6.

Nước Đại Việt, Nhân Tông, Khâm Văn Nhân Hiếu, Tuyên Minh hoàng đế (30) noi theo nghiệp lớn được 17 năm, tất cả ba lần mở khoa thi, chiêu tập được nhiều kẻ sĩ đương thời, dùng được nhiều người tài, tới được bình trị, về cách cắt đặt không làm một việc gì là không bổ ích.

Khoa Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 11 (31) và khoa Mậu Dần, niên hiệu Diên Ninh năm thứ 5 (32) đều không có thi điện. Duy niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6 là năm Mậu Thìn tức là khoa này mới có thi điện. Hồi đó, kẻ sĩ trong thiên hạ, thi hương đỗ rồi vào thi hội có hơn 750 người. Quan chuyên trách, chọn được 27 người giỏi.

Ngày 23 tháng 8, mùa thu, Vua ngự điện Tập Hiền ban đề sách vấn. Sai bề tôi Đặc tiến nhập nội Tư Khấu đồng bình chương sự là Trịnh Khắc Phục làm Đề điệu (9); bề tôi Ngự sử đài ngự sử trung thư là Hà Lật làm Giám thí (10); bề tôi Môn hạ sảnh tả tư tả nạp ngôn tri Bắc đạo quân dân bạ tịch là Nguyễn Mộng Tuân, bề tôi Hàn lâm viện thừa chỉ học sĩ là Trần Thuấn Du, bề tôi Quốc tử Giám tế tửu là Nguyễn Tử Tấn làm Độc quyển, chọn những bài đình đối nào nên lấy.

Chọn được bọn Nguyễn Nghiêu Tư trở xuống cho đỗ Tiến sĩ cập đệ hay Tiến sĩ xuất thân. Mũ áo yến tiệc đều theo phép cũ, duy có việc khắc đá đề tên hồi đó chưa làm được.

Đức Thánh thượng trị vì 25 năm, làm hưng khởi kẻ sĩ, phồn thịnh văn học, tô điểm nền trị bình, thanh minh rộng đủ. Lúc bấy giờ hạ chiếu cho Đông quan (31) khắc bia đá để lâu dài. Lại sai bề tôi Đỗ Nhuận soạn văn bia. Bề tôi kính vâng lời ngọc, vì tư văn đa sĩ (35) mà không dám coi mình quê kệch mà từ chối, xin chắp tay cúi đầu mà làm bài ký rằng:

Việc trị nước của đế vương chẳng có gì lớn lao hơn là trọng nhân tài, phép tắc Nhà nước rõ ràng hẳn phải đợi bậc hậu thánh, bởi trị nước mà không kén chọn nhân tài, gây dựng mà không nhờ ở hậu thánh thì đều là cẩu thả. Nhờ đâu mà làm thịnh được thói phép công việc, đủ được văn vật điển chương?

Kính nghĩ:

Nhờ có Thái Tổ nối mệnh trời mở vận, đức thánh công thần, văn tài võ giỏi, nghiêm trang rực rỡ, xét việc võ, xem việc văn, khoan nhân trí dũng. Chí minh đại hiếu Cao Hoàng đế (2) đem võ công ngăn loạn lạc, lấy văn đức làm trị bình, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, trước hết sửa sang việc học, đạo hóa thấm khắp, văn vận sáng tỏ, muôn đời thái Bình. Bấy giờ là thời kỳ mới.

Đức Thái Tông nối mệnh trời trị dân, Hiển Đức Thánh Công Khâm Minh Văn Trí Anh Duệ Nhân Triết Chiêu Huệ Hoàng đế (36) việc võ việc văn sửa sang khuôn phép. Niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1) mở Nho khoa, người tài tuấn nhiều, kỷ cương phấn chấn, làm sáng đời trước, mở đường đời sau. Bấy giờ là buổi khoáng trương.

Đức Nhân Tông hoàng đế (37) nối chí làm việc, xếp việc võ xem việc văn, kén kẻ sĩ dùng người tài, kính theo phép cũ. Còn việc dựng bia ở nhà Thái học (38) chưa làm. Việc rất văn hóa hình như vẫn đợi thời.

Hoàng đế nay (39) mở vận trung hưng, gánh vác việc ấy lại càng rõ sự trọng Nho. Các việc xưa đã có ý hàm dưỡng xâu xa, thêm sức hai mươi năm vun đắp.

Trước kia 6 năm một lần thi, nay châm trước theo phép nhà Chu (40) không quá 3 năm. Trước kia lấy kẻ sĩ không quá hai ba mươi người, nay rộng xét thực tài lấy rất nhiều không kể gấp đôi. Khen chuộng hưng khởi đức ý hồn hậu, ân vinh thứ bậc tiết mục rõ ràng, nghiêm trang rực rỡ hơn cả xưa nay. Khắc vào đá tốt, chép sự thực văn hoa, để chốn Hiền quan (24) mà khuyến khích kẻ sĩ

Ôi! Chế độ nhà vua thịnh vậy! Thế thì điểm văn minh thánh hiền việc khoa cử gây tự năm Thuận Thiên, bắt đầu từ năm Đại Bảo, thực hành từ thời Thái Hòa và thịnh đạt ở thời Hồng Đức vậy.

Nếu Thánh thượng không trọn được trách nhiệm làm vua làm thần, tự nắm quyền bính thì sao hoàn thành được cái chí chưa thành, làm đủ được chỗ tiên thánh chưa đủ? Con thánh cháu thần nối ý tốt, quy mô rộng xa, trăm đời có thể biết được. Những sĩ phu đã được dự vào việc đề tên trên tấm đá này, tuy một nửa được đỗ cao đã quá cố; song những người đó trung hay tà, chân hay ngụy, việc làm được hay hỏng, phải hay trái, công luận nghiêm ngặt nghìn năm không thể trốn được.

Những người đang còn nhậm chức phải nên nghĩ tới lệ tuyển cử của triều trước, cảm thấy sự vinh hiển ngày nay. Tuổi đã muộn mà đường còn dài, nên cẩn thận, chớ để hổ thẹn.

Còn những kẻ sĩ tiến tới về sau, khi sờ vào tấm bia này, nhìn lại chữ viết này, cũng nên biết cái cách khích lệ của thánh triều, tìm dấu tích danh thực của tiền bối, chọn điều phải mà theo, đừng để cho đời sau bình phẩm thời nay như thời nay bình phẩm thời xưa. Đó là cái phải của cái phải vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi, Trung trinh đại phu, Hàn lâm viện thị độc kiêm Đông các đại học sĩ. Đỗ Nhuận vâng sắc soạn.

Bề tôi, Cần sự lang trung thư giám chính tự, Nguyễn Tùng vâng sắc viết.

Bề tôi, Mậu lâm lang, Kim Quang môn đãi chiếu Tô Ngại vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (25).

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ (26) 3 người:

— Nguyễn Nghiêu Tư: huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

— Trịnh Thiết Trường: huyện An Định, phủ Thiệu Thiên.

— Chu Thiêm Uy: huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

Cho đỗ Đệ nhị giáp, Tiến sĩ xuất thân (27) 12 người:

— Nguyễn Mậu: huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình.

— Dương Chấp Trung: huyện Kỳ Hoa, phủ Hà Hoa.

— Trịnh Kiên: huyện Vĩnh Ninh, phủ Thiệu Thiên.

— Phạm Đức Khản: huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng.

— Nguyễn Đình Tích: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Nguyễn Bá Ký: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Di Khuyết: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Đặng Tuyên: huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu.

— Bùi Phúc: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Nguyên Văn Chất: huyện Bạch Hạc, phủ Tam Đái.

— Phan Hoan: huyện Ninh Sơn, phủ Quốc Oai.

— Nguyễn Thúc Thông: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân (28) 12 người.

— Đoàn Nhân Công: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Hoàng Mông: huyện Thanh Liêm, phủ Lỵ Nhân.

— Nguyễn Nguyên Chẩn: huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách.

— Nguyễn Tông Lỗi: huyện Bạch Hạc, phủ Tam Đái.

— Nguyễn Thiện: huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Đào Tuấn ...: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Đinh Minh: huyện Vĩnh Ninh, phủ Ngự Thiên.

— Tạ Tử Chấn: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Trần Duy Hinh: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Phạm Quốc Trinh: huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.

— Vũ Đức Lâm: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Nguyên Ngự...: huyện Vĩnh Ninh, phủ Ngự Thiên.

(Còn nữa)

Chú thích:

1. Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3: năm 1442, đời Lê Thánh Tông.

2. Thái Tổ Cao Hoàng Đế: Lê Lợi, tức Lê Thái Tổ (1428 – 1433).

3. Kẻ tàn bạo; chỉ quân xâm lược nhà Minh.

4. Quốc Tử Giám: Trường học bậc cao nhất trong cả nước.

5. Minh Kinh: Bài thi làm sáng tỏ sách kinh điển Nho giáo. Khoa Minh Kinh được mở từ thời Lý, người đỗ gọi là Minh Kinh bác sĩ.

6. Thái Tông Văn Hoàng đế: Lê Thái Tông (1434 – 1442).

7. Thánh tổ Hoàng đế: Lê Lợi.

7. Xuân Vi: Kỳ thi hội thường tổ chức vào mùa xuân. Vi là khu dành cho thí sinh cắm lều đặt chõng ngồi làm bài thi. Xuân vi có nghĩa là thi hội.

9. Đề điệu: chức quan giám sát trong ngoài trường thi. Theo sách Kiến văn Tiểu lục của Lê Quý Đôn thì quan Đề điệu còn có quyền lấy đỗ hoặc đánh hỏng cũng như Chánh chủ khảo.

10. Giám thí: Theo chế độ thời Lê, Giám thí là Phó chủ khảo.

11. Tuần xước: quan đứng đầu đội quân có đủ voi ngựa, vũ khí tuần tra quanh trường.

12. Thu quyển: quan thu nhận quyển thi của thí sinh nạp.

13. Di phong: quan giữ việc dọc trang giấy đề tên thí sinh ở quyển thi và ghi ký hiệu riêng vào để khi chấm xong có thể khớp tên vào. Ngày nay gọi là dọc phách.

14. Đằng lục: quan giữ việc chép lại bài thi của từng thí sinh sang quyển khác. Người chấm bài chỉ chấm bản chép để không biết bài của ai, tránh thiên vị.

15. Đối độc: quan giữ việc đọc lại bản chép sao so với bản chính của thí sinh.

16. Nguyễn Trãi: Trong bia khắc là Nguyễn Tiến xét chức tước thì đây chính là Nguyễn Trãi vào thời ông đang còn được nhà vua yêu mến. Sách Đăng Khoa lục không thấy chép tên. Tuy nhiên có thể khẳng định vấn đề, nên cứ xin dịch là Nguyễn Trãi.

17. Quỳnh Lâm: Vườn Thượng Uyển của nhà vua Theo lệ xưa những người đỗ Tiến sĩ được dự yến ở vườn Thượng Uyển vừa uống rượu vừa xem hoa gọi là «Thượng Uyển khán hoa» Quỳnh Lâm là tên vườn ở phía tây thành phủ Khai Phong (Trung Quốc) thời nhà Tống các vị tân khoa thường được ăn yến ở đây.

18. Trường An: Chỉ nơi vua ở. Ở đây chỉ kinh đô Thăng Long.

19. Trung Hưng: Ý nói vua Lê Thánh Tông lên ngôi lập lại nghiệp lớn sau khi đã phế truất được kẻ tiếm vị là Lê Nghi Dân.

20. Nguyên khí: Phần tinh túy cấu tạo nên các vật làm cho các vật ấy sống. Ở đây chỉ sức sống của đất nước.

21. Tháp Nhạn: Ngọn tháp chùa Từ Ân, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, (Trung Quốc). Theo lệ nhà Đường từ niên hiệu Thần Long đời vua Đường Trung Tông (705 — 707) trở đi những Tiến sĩ mới đỗ được ăn yến ở Khúc Giang và đề tên trên Tháp Nhạn.

22. Long Hổ: Thời Nhà Đường, Lục Tuyên Công chủ trì một khoa thi Tiến sĩ, những người đỗ có Âu Dương Thiềm, Hàn Dũ, Lý Quán, Lý Giang đều là những nhân tài nổi tiếng. Người bấy giờ gọi bảng đề tên các ông là «Long Hổ Bảng».

23. Văn Hỷ: Nghe tin vui. Tiệc mừng những người mới đỗ.

24. Cửa Hiền Quan: Sách Hán thư, truyện Đổng Trọng Thư có câu: «Đại học giả, hiền sĩ chi sở quan dã» (Đại học là cửa vào của hiền sĩ). Đây chỉ Quốc Tử Giám.

25. Hồng Đức năm thứ 15: Năm 1484, đời Lê Thánh Tông.

26. Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ: Hạng cao nhất trong ba hạng Tiến sĩ. Người cao nhất trong hạng này trước gọi là Trạng Nguyên, người thứ nhì là Bảng Nhãn, người thứ ba là Thám Hoa.

27. Đệ nhị giáp, Tiến sĩ xuất thân: Hạng thứ hai trong ba hạng Tiến sĩ. Trước gọi là Hoàng Giáp.

28 — Đệ tam giáp, Đồng Tiến sĩ xuất thân: Hạng thứ ba trong ba hạng Tiến sĩ. Trước gọi là Phụ bảng.

ĐỌC SÁCH

"QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG HIỆN NAY Ở BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG"

ĐỖ MINH CAO

MIKHAIN Pêtơrôvích Isaiép là tác giả Xô viết đã có một số công trình viết về lịch sử V.N ([1]). Tác phẩm gần đây của ông «Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương ([2]) là một cố gắng mới của tác giả nhằm giải quyết một trong những vấn đề thời sự quốc tế lớn là vấn đề về khuynh hướng và con đường của các nước mới được giải phóng đi lên CNXH. Tác giả viết: «Trong những năm gần đây, việc nhiều nước mới được giải phóng không đi theo con đường phát triển TBCN mà lại lựa chọn con đường phát triển XHCN, đã khẳng định một điều là sự lựa chọn này không phải là do kết quả của những cố gắng chủ quan của những lực lượng hoặc của các nhóm xã hội này hay nhóm xã hội khác. Quá trình này cũng chứng minh rằng trong thời đại hiện nay có một quy luật khách quan đang ngày càng có tác động rõ rệt đến tình hình cách mạng thế giới. Quy luật đó cho phép các nước mặc dù có nền kinh tế lạc hậu, song với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản chiến thắng ở các nước phát triển hơn có thể tiến thẳng lên CNXH, không qua giai đoạn phát triển TBCN. Quy luật đó cũng có thể khái quát bằng câu nói của Lênin là các lực lượng cách mạng «Không thể tiến lên phía trước nếu không tiến lên CNXH» (tr. 6).

Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương là một bộ phận không thể tách rời của quá trình cách mạng thế giới. Thực tiễn cách mạng ở Việt Nam, Lào, Campuchia đã khẳng định rằng chỉ có con đường tiến lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN mới đảm bảo cho ba nước này giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trước kia cũng như trong cuộc đấu tranh vì CNXH và tiến bộ xã hội hiện nay. Đó là nội dung cơ bản của cuốn sách «Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương» được M.P. Isaiép trình bày trong 240 trang sách khổ 16cm X 22cm với Phần mở đầu, 7 chương và Phần kết luận. Nhan đề của 7 chương này như sau: Chương I: «Tính chất, động lực, sự lãnh đạo chính trị và cơ sở tư tưởng của các phong trào giải phóng dân tộc ở ba nước Đông Dương»; Chương II: «Vai trò của các cơ sở cách mạng – VNDCCH và các vùng giải phóng ở miền Nam VN, Lào và Campuchia — đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ba nước ở Đông Dương»; Chương III: «Việc thực hiện đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Nhân dân cách mạng Lào trên cơ sở kết hợp các hình thức đấu tranh về quân sự, chính trị và ngoại giao chống lại sự xâm lược của đế quốc»; Chương IV: «Việc chuyển các cuộc CMDTDCND ở nước VN thống nhất và ở Lào thành các cuộc CMXHCN»; Chương V: «Những vấn đề chung và những vấn đề riêng trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước CHXHCNVN và ở nước CHDCND Lào»; Chương VI: «Những đặc điểm của cuộc CMDCND năm 1979 ở Campuchia. Sự hình thành những tiền đề cần thiết để chuyển từ giai đoạn CMDCND lên CMXHCN ở nước CHND Campuchia»; Chương VII: «Sự củng cố tình đoàn kết của các dân tộc VN, Lào và Campuchia là quy luật tất yếu của quá trình cách mạng ở Đông Dương».

Nội dung các chương sách nói trên có liên quan chặt chẽ với nhau và nhằm giải quyết ba vấn đề lớn sau đây:

I – Những cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam và ở Lào năm 1975 và cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Campuchia năm 1979 là những tiền đề cơ bản nhất để ba nước Đông Dương chuyển từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lên cách mạng xã hội chủ nghĩa

Quá trình cách mạng ở ba nước Đông Dương có một đặc điểm nổi bật nhất là tính chất liên kết của các cuộc cách mạng này. Do những hoàn cảnh đặc biệt về lịch sử, địa lý, kinh tế,

chính trị, xã hội nên ba nước ở Đông Dương: VN, Lào Campuchia đã liên kết với nhau thành một khối đoàn kết chặt chẽ, song bên cạnh những đặc điểm chung về tình hình cách mạng của ba nước thì ở mỗi nước cũng có những đặc điểm riêng. Chỉ có giải quyết tốt mối quan hệ giữa cái chung (cái tổng thể trong khu vực) với cái riêng (đặc điểm của mỗi nước) thì quá trình cách mạng ở ba nước Đông Dương mới giành được thắng lợi.

Việc thực dân Pháp xâm lược các nước Đông Dương đã mở đầu cho quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước này. Thực vậy cuộc chiến tranh xâm lược và sự thống trị ba nước Đông Dương của thực dân Pháp không phá vỡ cơ cấu xã hội vốn có của ba nước, không phá vỡ nền kinh tế tự nhiên và chế độ công xã của ba nước mà chỉ làm rạn nứt các cơ chế đó, làm cho các giai cấp xã hội mới xuất hiện là giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, làm nảy sinh những mâu thuẫn xã hội mới. Cho nên cuộc cách mạng ở ba nước Đông Dương vừa có tính chất chống đế quốc, giải phóng dân tộc, vừa có tính chất chống giai cấp phong kiến bản xứ, thực hiện dân chủ mới.

Tác giả đã phân tích tính chất, động lực, vai trò lãnh đạo chính trị và cơ sở tư tưởng của các phong trào giải phóng dân tộc ở ba nước Đông Dương mà VN là điển hình cho các phong trào cách mạng đó. Với Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công và nước VNDCCH ra đời, cuộc CMDTDCND ở VN đã có ý nghĩa và tác động to lớn đối với quá trình cách mạng Đông Dương, đã phá vỡ một khâu yếu trong dây xích ràng buộc các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc. Kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám chỉ ra rằng: Cuộc CMDTDCND là cuộc cách mạng dân chủ chống đế quốc, chống phong kiến, được thực hiện dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân với chính đảng cách mạng của nó là Đảng Cộng sản. Giai cấp công nhân lại liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân và mở rộng khối đoàn kết vững chắc của toàn thể dân tộc trong Mặt trận dân tộc thống nhất và được sự ủng hộ tích cực, hữu hiệu của giai cấp vô sản quốc tế. Cuộc CMDTDCND không phải là cuộc CMXHCN, song nó khác xa với các cuộc CMDCTS về cơ sở kinh tế, về động lực cách mạng và về sự lãnh đạo chính trị. Độc quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản và liên minh chặt chẽ của giai cấp ấy với các lực lượng cách mạng trong cuộc cách mạng này đã đảm bảo cho cuộc CMDTDCND mang tính chất triệt để và cho phép cuộc cách mạng ấy phát triển theo hướng CMXHCN (tr. 22).

Thực tiễn lịch sử cũng cho chúng ta thấy Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở VN còn có ý nghĩa và tác động to lớn đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới, là đột phá khẩu vào hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ, dẫn tới sự phá sản của chúng sau này; mà kết quả là hàng loạt nước ở các châu Á, Phi, Mỹ la tinh đã thức tỉnh, vùng lên đấu tranh để tự giải phóng khỏi ách thống trị của các nước đế quốc thực dân cũ. Từ sau Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954), cuộc cách mạng Đông Dương phải giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược là: chống đế quốc, phong kiến và xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho CNXH... Nhiệm vụ thứ nhất này được tiếp tục giải quyết ở miền Nam VN và ở Lào cho đến năm 1975, nhưng ở Campuchia mãi đến năm 1979 mới hoàn thành. Còn nhiệm vụ thứ hai chỉ mới được tiến hành ở miền Bắc VN.

Như tác giả đã phân tích, trong suốt quá trình cách mạng nói trên ở ba nước Đông Dương thì động lực chủ yếu của cuộc cách mạng là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân; bên cạnh đó là tầng lớp tiểu tư sản thành thị và trí thức yêu nước (tr. 28).

Giai cấp công nhân ở Đông Dương, đặc biệt là ở VN, luôn luôn là giai cấp tiên phong trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và trong việc thành lập liên minh công nông. Chính giai cấp công nhân và liên minh công nông là một trong những yếu tố quan trọng nhất giúp cho các lực lượng giải phóng dân tộc ở ba nước Đông Dương giành được thắng lợi (tr. 28).

Bộ tham mưu của giai cấp công nhân ở ĐD là chính đảng cách mạng của giai cấp ấy: Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời vào năm 1930. Đảng là người tổ chức, lãnh đạo chính trị sáng suốt nhất của phong trào cách mạng ở ba nước. Trên cơ sở của ĐCSĐD, ĐNDCM Campuchia (năm 1951) và ĐNDCM Lào (năm 1955) đã được thành lập. ĐCS VN luôn luôn có tác động rất quan trọng đến sự phát triển của phong trào cách mạng của Lào và Campuchia.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của các Đảng Cộng sản, các Mặt trận dân tộc thống nhất đã được thành lập ở VN, Lào và Campuchia; Mặt trận đã lôi kéo được những tầng lớp quần chúng đông đảo nhất ở các nước này tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống đế quốc, chống phong kiến, đã góp phần to lớn vào việc củng cố liên minh công nông và tăng cường vai trò lãnh đạo của ĐCS trong phong trào giải phóng dân tộc (tr. 53). Các Mặt trận yêu nước này cũng đóng vai trò to lớn trong việc củng cố tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước Đông Dương,

nhằm mục đích là cùng nhau chống lại kẻ thù xâm lược chung của ba nước, giành độc lập dân tộc thực sự.

Tiếp theo, tác giả đã phân tích một yếu tố quan trọng đặc biệt góp phần làm nên thắng lợi của quá trình cách mạng ở Đông Dương là vai trò của cơ sở cách mạng, của hậu phương cách mạng (chỉ miền Bắc VNXHCN và các vùng giải phóng ở miền Nam VN, Lào và Campuchia) đối với toàn bộ tình hình ở bán đảo này trong 3 thập kỷ vừa qua.

Từ năm 1954 miền Bắc VN được hoàn toàn giải phóng, và sau khi hoàn thành các nhiệm vụ cơ bản của CMDTDCND ở một nửa nước; dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Lao động VN, nhân dân miền Bắc lại tiến hành ngay việc xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của CNXH. Miền Bắc VN không những trở thành hậu phương cách mạng vững chắc, cung cấp sức người, sức của cho miền Nam VN đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, mà còn có tác dụng cổ vũ cho các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Lào và Campuchia (tr. 68).

Trên thực tiễn, miền Bắc VN là hậu phương cách mạng rộng lớn cho cả ba chiến trường Đông Dương, vừa làm nhiệm vụ dân tộc, vừa làm nhiệm vụ quốc tế với nước bạn, đã góp phần to lớn tạo nên thắng lợi huy hoàng cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở bán đảo này, và cũng nêu lên những kinh nghiệm quý báu cho các nước anh em Lào, Campuchia sau khi hoàn thành CMDTDCND có thể bỏ qua giai đoạn phát triển CNTB, bước vào những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ xây dựng CNXH ở hai nước này.

Đánh giá về vai trò và tác dụng tích cực của các vùng giải phóng ở miền Nam VN, Lào và Campuchia trong phong trào cách mạng ở Đông Dương, tác giả cho rằng: Việc hình thành các vùng giải phóng ở ba nước Đông Dương, đặc biệt là ở miền Nam VN và ở Lào, đã có ý nghĩa rất quan trọng. Vì trong thời gian tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống đế quốc, các lực lượng cách mạng đã thiết lập được chế độ dân chủ cách mạng và đã tiến hành rộng rãi việc cải tổ kinh tế – xã hội ở những vùng giải phóng này, trong đó có một số công việc đã vượt ra khỏi nhiệm vụ của cuộc CMDTDCND. Về khách quan mà xét, ở các vùng giải phóng đã nảy sinh những yếu tố định hướng XHCN và tạo điều kiện thuận lợi cho những cuộc CMDTDCND ở nước VN thống nhất và ở nước Lào sau khi hoàn thành có thể chuyển tiếp ngay lên cuộc CMXHCN (tr. 83 – 84).

Một yếu tố quan trọng nữa làm cho phong trào cách mạng ở ba nước Đông Dương thắng lợi là các Đảng Cộng sản ở ba nước này đã biết khéo léo kết hợp các hình thức đấu tranh cách mạng với nhau cho phù hợp với tình hình cụ thể của từng nước và của từng thời kỳ cách mạng. Ví như hình thức giành chính quyền ở miền Nam VN chủ yếu là đấu tranh vũ trang, ở Lào là con đường hòa bình; và ở Campuchia là cuộc nổi dậy của nhân dân trong nước với sự giúp đỡ quốc tế, đặc biệt là sự giúp đỡ của nhân dân VN anh em. Kinh nghiệm của phong trào cách mạng ở ba nước Đông Dương trong những năm qua chứng tỏ rằng hình thức đấu tranh vũ trang không phải là hình thức đấu tranh duy nhất và bắt buộc đối với tất cả các nước muốn tiến hành cuộc cách mạng xã hội ở nước mình. Việc áp dụng hình thức đấu tranh này hay hình thức đấu tranh khác không những phụ thuộc vào tương quan lực lượng của các thế lực chống đối nhau trên trường quốc tế và ở trong từng nước, mà nó còn phụ thuộc vào sự chống đối của các giai cấp thống trị, bóc lột ngoại bang và bản xứ ở mỗi nước. Đảng NDCM Lào và Đảng NDCM Campuchia đã vận dụng một cách sáng tạo những quan điểm mácxít lêninnít về đấu tranh cách mạng để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chống đế quốc, chống phong kiến ở mỗi nước.

Thắng lợi của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở ba nước Đông Dương trong những năm 50 – 70 vừa qua cũng chứng tỏ mặc dù cuộc cách mạng ở mỗi nước có những đặc trưng riêng, song nó không hề đi ngược lại những quy luật chung của cách mạng mà chỉ làm phong phú thêm những quy luật chung ấy. Thật vậy, cách mạng ở mỗi nước đều biết vận dụng một cách sáng tạo những yếu tố cơ bản để đưa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nước mình đến thắng lợi hoàn toàn, ví như Đảng Cộng sản phải nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng và phải dựa trên cơ sở liên minh công nông chặt chẽ làm nền tảng chủ yếu của Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi; phải xây dựng, củng cố hậu phương cách mạng vững chắc; phải biết kết hợp một cách khéo léo, tài tình những hình thức đấu tranh phong phú, phải tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ mạnh mẽ, hữu hiệu của các nước trong cộng đồng XHCN, các lực lượng hòa bình, dân chủ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới.

Tác giả Isaiép cũng nêu lên và phê phán những luận điệu phản động của một số nhà sử học tư sản phương Tây về cái gọi là « sự du nhập cách mạng từ bên ngoài vào » mỗi nước (ở đây họ muốn ám chỉ có sự du nhập chủ nghĩa cộng sản ở nước ngoài vào ba nước Đông Dương hoặc cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Đông Dương chỉ là « những

hoạt động lật đổ của cộng sản », v.v..., Bằng những tư liệu lịch sử, tác giả đã khẳng định rằng cách mạng ở ba nước Đông Dương thành công là do sự trưởng thành vượt bậc của những yếu tố nội tại trong mỗi nước; còn sự giúp đỡ của quốc tế chỉ làm cho cách mạng ở các nước ấy phát triển nhanh lên mà thôi. Cho nên những luận điệu phản động nói trên của các nhà sử học tư sản phương Tây là nhằm « phục vụ cho chiến lược và chiến thuật chống Cộng sản của chủ nghĩa đế quốc, chỉ phù hợp với đường lối bành trướng, xuất cảng phản cách mạng của chúng » (tr. 59). Để kết luận, tác giả cho rằng cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mang tính chất dân chủ nhân dân là hình thức cao nhất của cuộc cách mạng này (tr 228); do đó ba nước Đông Dương sau khi hoàn thành thắng lợi CMDTDCND đã nhanh chóng chuyển tiếp sang cuộc cách mạng sau: CMXHCN.

II – Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước Việt Nam thống nhất và ở nước Lào chuyển tiếp sang cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

Thắng lợi vang dội năm 1975 của nhân dân VN và nhân dân Lào đã kết thúc cuộc CMDT DCND ở hai nước này và mở đầu cho những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên CNXH ở mỗi nước (tr. 117–118). Nhưng vì nền kinh tế của VN và Lào chậm phát triển, có nhiều thành phần, cho nên việc chuyển tiếp từ CMDTDCND lên CMXHCN ở hai nước ấy là cả một quá trình phức tạp, đòi hỏi phải trải qua nhiều giai đoạn, phải có nhiều cố gắng lớn lao. Đặc biệt là bước chuyển tiếp và bước quá độ đi lên CNXH ở VN và ở Lào lại không qua giai đoạn phát triển CNTB nên việc cải tạo kinh tế và xã hội ở hai nước này cũng đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy luật chung nhất của từng giai đoạn cách mạng cụ thể, phải tránh tư tưởng nôn nóng « đốt cháy giai đoạn » (tr. 120). Những kinh nghiệm quý báu mà hai nước VN và Lào đã và sẽ tích lũy được trong quá trình xây dựng CNXH ở mỗi nước sẽ trở thành những bài học rất bổ ích cho các nước XHCN anh em và các nước khác trên thế giới có khuynh hướng tiến lên CNXH.

Trước hết, ngay trong khi đang thực hiện những nhiệm vụ của cuộc CMDTDCND, hai nước VN, Lào đã chú ý giải quyết một số vấn đề kinh tế–xã hội theo định hướng XHCN, tạo nên những tiền đề cần thiết cho cuộc CMXHCN sau này, nghĩa là « giai đoạn CMDTDCND đã mở đường cho giai đoạn CMXHCN tiếp theo » (tr 126).

Hai nước VN và Lào chỉ có thể chuyển tiếp từ CMDTDCND lên CMXHCN, bỏ qua giai đoạn phát triển CNTB, sau khi chính quyền đã được giành lại về tay nhân dân. Đảng CSVN và Đảng NDCM Lào nhận thức được rằng cuộc CMDTDCND ở mỗi nước nhất thiết phải chuyển tiếp lên CMXHCN và CMDTDCND phải chuẩn bị những tiền đề cho CMXHCN, còn CMXHCN phải làm nốt những nhiệm vụ mà CMDTDCND chưa làm được. Điều kiện tiên quyết để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng nói trên là cách mạng ở mỗi nước phải do Đảng Cộng sản trực tiếp lãnh đạo. Thực tiễn cách mạng ở VN và ở Lào đã chứng minh luận điểm đúng đắn này.

Nhưng trong sự phát triển biện chứng của cách mạng ở mỗi nước cũng không loại trừ trường hợp biệt lệ là có hiện tượng phản tiến bộ, thậm chí khước từ bước chuyển tiếp ấy. Đó là cuộc cách mạng ở Campuchia trong thời kỳ cầm quyền của bọn Pôn Pốt – Iêng Xary. Thực vậy tập đoàn Pôn Pốt–Iêng Xary không thể hiểu được những quy luật chung của sự nghiệp xây dựng CNXH, đặc biệt là những đặc điểm của những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đi lên CNXH ở các nước chậm phát triển, cho nên chúng đã đưa ra quan điểm phản động cho rằng chỉ bằng những biện pháp hành chính khắc nghiệt cũng có thể xây dựng xã hội XHCN được; mà hậu quả của nó là chúng đã gây ra nạn diệt chủng khủng khiếp ở Campuchia, đã đưa nước này đến thảm cảnh hoang tàn không thể tưởng tượng nổi, phải mất nhiều năm sau mới khắc phục được.

Sau thắng lợi rực rỡ năm 1979, Đảng NDCM Campuchia cùng với các lực lượng cách mạng và toàn thể nhân dân Campuchia, được sự giúp đỡ có hiệu quả của quốc tế, đặc biệt là sự giúp đỡ to lớn của VN, đã rất nỗ lực trong cuộc hồi sinh đất nước. Mặc dù vậy cuộc cách mạng ở Campuchia hiện nay mới ở giai đoạn kết thúc của cuộc CMDTDCND và đang tạo ra những tiền đề cần thiết cho bước chuyển tiếp lên CMXHCN sau này.

Còn ở VN, trong những năm qua dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN, nhân dân VN đã tiến hành trấn áp sự chống đối của bọn ngụy quân, ngụy quyền cũ, của giai cấp địa chủ, tư sản mại bản ở miền Nam VN; và sự phá hoại nhiều mặt của các thế lực đế quốc, phản động quốc tế âm mưu chống lại nước CHXHCNVN; đồng thời tiến hành cải tạo XHCN trên nhiều lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, văn hóa, v.v.. ở nửa nước mới được giải phóng.

Ở Lào, ngay sau ngày giải phóng ĐNDCM Lào đã thực hiện việc khôi phục lại nền kinh tế của đất nước bị chiến tranh phá hoại trong mấy thập kỷ vừa qua, đồng thời xây dựng những cơ sở vật chất — kỹ thuật để tạo nên những tiền đề cần thiết cho việc chuyển tiếp từ CMDTDCND lên CMXHCN, không qua giai đoạn phát triển CNTB.

Thực tiễn cách mạng ở ba nước Đông Dương trong mấy chục năm qua chứng minh rằng khi những yếu tố nội tại đã đầy đủ, trưởng thành và khi đã có những điều kiện quốc tế thuận lợi thì cuộc CMDTDCND ở các nước ấy nhất định sẽ chuyển tiếp lên CMXHCN, không qua giai đoạn phát triển CNTB. Đó là quy luật chung của các cuộc CMDTDCND trong thời đại hiện nay.

III – Vấn đề về những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và ở Lào. Tính chất liên kết khu vực của các cuộc cách mạng ở ba nước Đông Dương

Việc các Đảng máexit lêninnit đang cầm quyền biết nắm vững những quy luật chung và những đặc điểm riêng của mỗi nước, biết vận dụng một cách sáng tạo những quy luật chung vào điều kiện cụ thể của mỗi nước để đề ra và thực hiện nghiêm chỉnh những chủ trương, những chính sách về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... trong những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên CNXH ở mỗi nước; là một đảm bảo chắc chắn cho thắng lợi của cách mạng ở nước đó.

Việt Nam và Lào là hai nước mặc dù có nền kinh tế chậm phát triển, song đã kiên quyết lựa chọn con đường quá độ tiến lên CNXH, không qua giai đoạn phát triển CNTB, nên cũng có nhiều đặc điểm hơn so với các nước có nền kinh tế phát triển xuất phát từ CNTB tiến lên CNXH

Con đường quá độ đi lên CNXH, không qua giai đoạn phát triển CNTB chính là con đường rút bớt các giai đoạn của sự phát triển xã hội, là con đường «tắt» theo khái niệm của Mác đề ra. Nhưng tuyệt nhiên nó không có nghĩa là con đường «tăng tốc» Theo chỉ dẫn của Lênin, ở các nước có nền kinh tế chậm phát triển, việc quá độ tiến lên CNXH phải tiến hành một cách rất thận trọng và có hệ thống, phải trải qua hàng loạt các biện pháp cụ thể như Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản đã chỉ rõ

Đảng CSVN và Đảng NDCM Lào đã nhận thức sâu sắc được những khó khăn lớn lao của mỗi nước trong những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển CNTB; nên hai Đảng cho rằng cần phải tạo ra những biến đổi có chất lượng trong mọi lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, văn hóa, tư tưởng, đời sống, mà trước hết là phát triển sức sản xuất của đất nước.

Đường lối cách mạng chung ấy của hai nước được thể hiện đầy đủ trong Nghị quyết của Đại hội ĐCSVN lần thứ tư (1978), lần thứ năm (1982) và Nghị quyết của ĐNDCM Lào tháng 2-1977.

Quan điểm của hai Đảng anh em là thời kỳ quá độ lên CNXH là một chặng đường dài, nhất thiết phải chia ra thành các giai đoạn lớn và các giai đoạn nhỏ. Điều đó là đặc trưng riêng của các nước có nền kinh tế chậm phát triển muốn tiến lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển CNTB. Chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN và ở Lào là thời kỳ mà mỗi nước phải giải quyết nốt những nhiệm vụ của cuộc CM DTDCND chống đế quốc, chống phong kiến, đồng thời tạo ra những tiền đề của sự nghiệp xây dựng CNXH, tạo ra những yếu tố của quan hệ sản xuất XHCN (tr. 159–160).

Rút kinh nghiệm của các thời kỳ cách mạng trước đây, Đại hội lần thứ 5 của ĐCSVN và Đại hội lần thứ 3 của ĐNDCM Lào đã đề ra nhiệm vụ chiến lược của hai Đảng trong giai đoạn đầu những năm 80 đến năm 1990 là ra sức xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật cho CNXH; củng cố an ninh, quốc phòng; bảo vệ những thành quả của cách mạng. Việc xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật cho CNXH sẽ phải trải qua nhiều giai đoạn, mà giai đoạn đầu tiên cho đến năm 1990 là tạo những tiền đề cần thiết để tiến hành công nghiệp hóa XHCN. Một điểm mới trong đường lối công nghiệp hóa XHCN lần này của ĐCSVN là Đảng chủ trương để thực hiện nhiệm vụ quan trọng đó nhất thiết phải có thời kỳ chuẩn bị, phải giải quyết tốt những vấn đề có liên quan mật thiết đến vấn đề công nghiệp hóa, mà trước tiên là vấn đề lương thực. Mặt khác, Đảng phải biết vận dụng một cách sáng tạo học thuyết Mác—Lênin, những kinh nghiệm quý báu của các nước XHCN anh em trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cách mạng của nước mình.

Chính sách kinh tế của hai Đảng anh em VN và Lào trong những năm qua đã thể hiện được những quy luật chung và những đặc điểm riêng của các nước chậm phát triển quá độ lên CNXH, không qua giai đoạn phát triển CNTB (tr. 166).

Một điều đáng chú ý nữa là trong những năm qua nhân dân VN và nhân dân Lào đã tranh thủ được sự giúp đỡ tích cực, mạnh mẽ

có hiệu quả của Liên Xô và các nước trong cộng đồng XHCN anh em để đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước mình, đồng thời đó cũng là sự đảm bảo vững chắc giúp cho hai nước bảo vệ được độc lập, chủ quyền, tự do của đất nước, tránh khỏi sự xâm lược của bất kỳ kẻ thù ngoại bang nào (tr. 181).

Kinh nghiệm xây dựng CNXH ở hai nước VN và Lào cũng chứng tỏ rằng bên cạnh việc thực hiện nghiêm ngặt những quy luật khách quan của sự nghiệp CMXHCN, VN và Lào đã biết căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước và những đặc điểm riêng của dân tộc mình để đề ra những chủ trương, những chính sách cho phù hợp, đạt hiệu quả cao trong khi thực thi. Điều đó được thể hiện trong sự đa dạng hóa các hình thức thực hiện, trong việc quy định về nhịp độ phát triển, thời hạn hoàn thành.

Nói tóm lại, muốn xây dựng thành công CNXH thì không có con đường nào khác là chúng ta phải xuất phát từ những thực tế, phải biết tôn trọng và hành động theo những quy luật khách quan mà chủ nghĩa Mác–Lênin đã đề ra và đã được thực tiễn cách mạng ở Liên Xô kiểm nghiệm, phải biết nhận thức sâu sắc những đặc điểm riêng của mỗi nước; để trong quá trình thực hiện chúng ta không phạm phải những sai lầm, những thiếu sót như: duy ý chí luận, giáo điều, tả khuynh, hữu khuynh, v.v.

Ngoài ra còn có một đặc điểm nổi bật xuyên suốt quá trình cách mạng của ba nước Đông Dương mà chúng ta cần phải lưu ý là tính chất liên kết trong phạm vi khu vực của những cuộc cách mạng này. Thật vậy, do hoàn cảnh lịch sử, vị trí địa lý của ba nước Đông Dương đã khiến cho ba nước trở thành một địa bàn chung mà tất cả những tên đế quốc và những thế lực phản động quốc tế từ hàng trăm năm nay muốn nhòm ngó, phá hoại, xâm lược bán đảo này đều tìm mọi cách «gộp chung» 3 nước lại thành một «mặt trận hành động chung» của chúng. Vì vậy việc thành lập một liên minh đoàn kết, chiến đấu, hữu nghị của ba nước Đông Dương là một yêu cầu khách quan và là một tất yếu lịch sử để đảm bảo thắng lợi cho cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do, vì CNXH của mỗi nước.

Những nguyên tắc cơ bản chung cho một liên minh đoàn kết, chiến đấu, hữu nghị của nhân dân ba nước Đông Dương như hiện nay, đã được nêu lên ngay từ khi thành lập ĐCSĐD năm 1930. Đó là những nguyên tắc: bình đẳng; tôn trọng độc lập, chủ quyền, lãnh thổ của nhau; vì lợi ích dân tộc của mỗi nước và vì lợi ích cách mạng chung của ba nước. Liên minh cách mạng này luôn luôn được Đảng, Chính phủ và nhân dân ba nước chăm lo củng cố, phát triển trong suốt các thời kỳ cách mạng. Đại hội lần thứ tư và lần thứ năm của ĐCSVN và Đại hội lần thứ ba của ĐNDCM Lào đã nhận định đây là quy luật phát triển tất yếu của cách mạng ba nước Đông Dương, là yếu tố đảm bảo cho ba nước giành được thắng lợi trong công cuộc cải tạo và xây dựng CNXH ở mỗi nước.

Cuốn «Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương» không những lôi cuốn sự chú ý của bạn đọc bởi cách đặt và giải quyết một trong những vấn đề thời sự hiện nay đang được nhân loại quan tâm là một số nước chậm phát triển sau khi hoàn thành cuộc CMDTDCND sẽ chuyển tiếp sang thời kỳ quá độ lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển CNTB, như thế nào và những bài học kinh nghiệm của các nước ấy là gì? Mặt khác, cuốn sách còn được chú ý bởi tính chất nghiêm túc của nó. Tác giả đã phân tích các sự kiện cách mạng của ba nước Đông Dương trong thời kỳ hiện đại trên cơ sở một khối tư liệu hết sức phong phú và trong mối liên hệ chặt chẽ với những nguyên lý của chủ nghĩa Mác–Lênin. Tác giả cũng đứng vững trên lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và chủ nghĩa quốc tế XHCN để nghiên cứu, biên soạn công trình nên cuốn sách vừa mang tính chất khoa học nghiêm túc, vừa là biểu hiện của mối tình đoàn kết, hữu nghị của nhân dân Liên Xô-quê hương của Cách mạng Tháng Mười, của Lênin vĩ đại–đối với nhân dân ba nước Đông Dương. Tuy nhiên trong cuốn sách cũng còn có đôi chỗ gượng ép về mặt «lý luận hóa» các sự kiện cách mạng ở một vài khía cạnh và ở một vài thời điểm lịch sử nhất định, hoặc một vài kết luận của tác giả về một số sự kiện cách mạng lớn ở ba nước Đông Dương chưa thực sự khách quan lắm. Mặc dù còn có một số thiếu sót nói trên, cuốn sách «Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương» vẫn là một cuốn sách bổ ích giúp cho bạn đọc nói chung, nhất là bạn đọc ở các nước Á, Phi, Mỹ la tinh, có điều kiện tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử cách mạng của ba nước trên bán đảo này trong những thập kỷ vừa qua, cũng như những đóng góp của nhân dân ba nước vào kho tàng lý luận và kinh nghiệm xây dựng CNXH ở những nước chậm phát triển.

Chúng ta nhiệt nhiệt hoan nghênh thành công của M.P. Isaiép và coi đây là một sự đóng góp của tác giả đối với nhân dân VN, Lào, Camphuchia trên tinh thần đoàn kết, hữu nghị, hợp tác XHCN.

Chú thích

1. ИСАЕВ М.П.; ПИВОВАРОВ Я.Н. Внешняя политика социалистической республики Вьетнам, М., 1983. Исаев М.П.; чернышев А. С. Советско – Вьетнамские отношения; М.: 1975.

2. ИСАЕВ М.П. Современный революционый процесс в странах Индокитая; М.; 1985

THÔNG TIN

VỀ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC Ở LIÊN XÔ

NHẰM mục đích nghiên cứu những vấn đề khoa học lớn, quan trọng, có tầm cỡ quốc tế, từ nhiều năm nay Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đã thành lập nhiều Hội đồng khoa học trực thuộc Viện, bao gồm các nhà bác học ở trong và ngoài nước cùng nhau tham gia nghiên cứu những vấn đề mà các Hội đồng khoa học đã đề ra trong chương trình hoạt động của các Hội đồng này. Hội đồng khoa học « Về những quy luật của sự phát triển lịch sử và sự nối tiếp nhau của các hình thái xã hội—kinh tế » là một trong những Hội đồng khoa học như vậy. Hội đồng này được hình thành từ năm 1963, trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, gồm khoảng 100 chuyên gia khoa học ở Moscou, Léningrad, Ukraine, các nước Cộng hòa ở Baltique, Transcaucasie, Trung Á, Sibérie, và các Cộng hòa Xô viết khác. Tham gia Hội đồng có 19 Viện sĩ và Viện sĩ thông tấn của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và của các Viện Hàn lâm khoa học thuộc nhiều nước Cộng hòa. Chủ trì của Hội đồng này là Hệ Sử học (Secteur d'histoire) trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và cơ sở của Hội đồng là Viện Lịch sử thế giới của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Một Ủy ban đứng đầu là Z. Oudaltsova, Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Giám đốc Viện Lịch sử thế giới, lãnh đạo Hội đồng. Trong hoạt động của mình, Hội đồng dựa vào sáu phân hệ sau đây: Lịch sử xã hội nguyên thủy, Lịch sử xã hội chiếm hữu nô lệ, Lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa phong kiến, Lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản, Lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, Lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn tổng khủng hoảng.

Trong những năm gần đây được đánh dấu bằng những hoạt động rất có ý nghĩa của Hội đồng như thành lập thêm ban « Học thuyết của Karl Marx về các hình thái kinh tế—xã hội »; tổ chức những Hội nghị khoa học « Sự hình thành con người và xã hội », « Nguyên nhân của sự quá độ từ xã hội tiền giai cấp lên xã hội có giai cấp »; mở những Hội thảo, những Hội nghị bàn tròn về những vấn đề quan trọng như con người và xã hội trong thời Cổ đại, sự tác động qua lại giữa những quan hệ xã hội và hệ tư tưởng trong thời Trung cổ, vai trò của các cuộc cách mạng trong thời kỳ quá độ từ hình thái phong kiến đến hình thái tư bản, cuộc cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, sự tiến triển của hệ thống chính trị Nhà nước ở những nước tư bản phát triển trong thế kỷ XX, những vấn đề lý luận của lịch sử châu Âu (nhằm góp phần vào việc chuẩn bị cho một công trình cơ bản gồm nhiều tập về « Lịch sử châu Âu »), những vấn đề phương pháp luận của lịch sử văn hóa để chuẩn bị cho việc tái bản một công trình gồm nhiều tập của Unesco về « Lịch sử khoa học và văn hóa của nhân loại », hoạt động của giới sử học hiện đại ở nước ngoài không phải là mácxít, v.v...

Hoạt động của Hội đồng khoa học nói trên cũng góp phần vào việc hoàn thành để xuất bản công trình thứ nhất gồm nhiều tập của bộ « Lịch sử thế giới » (Nga văn) do hai Viện sĩ E. Joukov và S. Tikhvinski chủ biên. Những tập bổ sung (thế kỷ XI – XIII) được xuất bản năm 1977 và năm 1983 là sự phác họa cho một bức tranh đầy sức thuyết phục về sự tiến triển của nhân loại từ sau Đại chiến thế giới lần thứ hai đến đầu những năm 70; đó là cơ sở vững chắc để giải thích một cách khoa học những quá trình xã hội – lịch sử hiện đại.

Một công trình nữa có tầm quan trọng lớn cho việc nghiên cứu về lý luận và lịch sử cụ thể sau này là bộ sách « Những hình thái và những cơ cấu của các xã hội có giai cấp » (Mátxcơva, 1985, Nga văn) do các Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô Z. Oudaltsova và You. Poliakov chịu trách nhiệm biên tập. Bộ sách này đã làm sáng tỏ thực chất của những quan hệ xã hội về giai cấp và những biến đổi về cơ cấu của nó trong những giai đoạn trước chuyển tiếp từ một hình thái kinh tế—xã hội này sang một hình thái kinh tế—xã hội khác (từ thời cổ đại đến ngày nay). Những đặc điểm của sự quá độ từ hình thái xã hội—kinh tế này sang hình thái xã hội—kinh tế khác ở phương Đông cũng được nghiên cứu trong công trình tập thể « Sự tiến triển của các xã hội Đông phương. Tổng hợp của cái cổ truyền và cái hiện đại » (Mátxcơva, 1984, Nga văn) do L. Réisner và N. Simonia biên soạn. Năm 1983 Liên Xô đã xuất bản tập thứ nhất của bộ « Lịch sử Đông phương xưa » gồm 5 tập do các Viện sĩ M. Korostovtsev và B. Piotrov-

ski biên tập; trong đó các tác giả đã dựa vào những thành tựu của khoa học thế giới về Đông phương xưa, trình bày một bức tranh tổng quát về sự phát triển của các nước phương Đông thời xưa; về lịch sử chính trị, lịch sử văn hóa và lịch sử tôn giáo của các nước ấy.

Một đóng góp quan trọng nữa vào việc nghiên cứu hình thái xã hội — kinh tế đầu tiên là bộ «Lịch sử xã hội nguyên thủy» (3 tập, tập 1 — 2 xuất bản ở Mátxcơva năm 1983 — 1985) do Viện sĩ You. Bromlei chủ biên; trong đó tác giả đã khái quát hóa những thành tựu về mặt dân tộc học và khảo cổ học có liên quan đến thời kỳ xa xưa của lịch sử nhân loại.

Đáng lưu ý thêm là công trình «Hy Lạp cổ đại» gồm 2 tập, (Mátxcơva, 1983, Nga văn) của E. Goloubtsova, có quan hệ chặt chẽ với thời kỳ cổ đại này. Bộ sách đã phân tích toàn diện vấn đề vai trò cơ bản của nền văn minh thời cổ đại, một nền văn minh mà K. Marx đã chứng minh rằng sự hình thành của nền văn minh ấy là do hình thức cổ đại về sở hữu quyết định và hình thức sở hữu này đã đặt cơ sở cho nền kinh tế và nền văn hóa của châu Âu ngày nay.

Một thành công khoa học đặc sắc về hình thái phong kiến đã được thể hiện ở Liên Xô trong thời gian gần đây là công trình của Z. Oudaltsova: «Văn hóa Byzance» gồm 3 tập, (tập 1 xuất bản năm 1984, Nga văn). Việc xem xét những hiện tượng đa dạng của sinh hoạt trí tuệ trong mối quan hệ chặt chẽ với những nhân tố của lịch sử xã hội — kinh tế đã cho phép chúng ta đánh giá được cơ chế phức tạp do sự tác động của cơ sở đối với thượng tầng kiến trúc của xã hội thời Trung cổ.

Nội dung của những khái niệm về những quy luật phát triển lịch sử của chủ nghĩa phong kiến lại được làm phong phú thêm trong bộ «Lịch sử nông dân châu Âu» (Thời kỳ phong kiến) gồm 3 tập (tập 1 xuất bản ở Mátxcơva, năm 1985, Nga văn) do Z. Oudaltsova chủ biên. Trong tác phẩm này, tác giả đã nghiên cứu toàn bộ lục địa châu Âu theo từng giai đoạn bao gồm nước Nga và tất cả những đất đai của người Slave ở phương Nam và phương Tây, lịch sử của giai cấp quan trọng nhất của xã hội phong kiến từ khi chủ nghĩa phong kiến hình thành cho đến khi giải thể và sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản

Tác phẩm «Những vấn đề xã hội — kinh tế của sự hình thành của chủ nghĩa nghĩa tư bản» (Chủ biên là A. Tchistozvonov, xuất bản năm 1985, Nga văn) cũng thể hiện một trình độ khái quát cao trong việc nghiên cứu hình thái tư bản chủ nghĩa. Tác giả đã vận dụng phương pháp so sánh lịch sử giúp cho người đọc nhận thức được quá trình phức tạp và đa dạng của sự hình thành và sự phát triển của những quan hệ tư sản ở các khu vực khác nhau trên thế giới, từ đó đánh giá được những nét khái quát và những đặc điểm lịch sử khu vực của quá trình này.

Về triết học lịch sử, có một công trình có giá trị nổi bật, đó là tác phẩm của M. Barg: «Những phạm trù và những phương pháp khoa học lịch sử» (Mátxcơva, 1984, Nga văn). Tác phẩm không những đem lại cho người đọc ý niệm khái quát về triết học của khoa học lịch sử mà còn gợi mở ra những vấn đề phức tạp, cụ thể có ý nghĩa triết học trong khoa học lịch sử như những vấn đề triết học đối với vật lý học hoặc sinh vật học. Thuộc về loại công trình này còn có «Sự hình thành của chủ nghĩa tư bản: Những vấn đề phương pháp luận» của A. Tchistozvonov (xuất bản ở Mátxcơva, năm 1985, Nga văn).

Hiện nay Hội đồng khoa học nói trên đang thực hiện kế hoạch công tác của những năm 1986 — 1990. Một Hội nghị khoa học về «Đại hội lần XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô và những vấn đề lý luận trong việc nghiên cứu những hình thái xạ hội — kinh tế» đã được tổ chức. Nhiều cuộc Hội thảo khoa học về những vấn đề: Lịch sử của những cuộc cách mạng xã hội, Những khái niệm tôn giáo của xã hội nguyên thủy, Những hình thức tiến hóa về hệ tư tưởng và văn hóa của thời kỳ phong kiến và thời kỳ tư bản, v.v... cũng được tổ chức.

Hội đồng đã có nhiều chương trình nghiên cứu khoa học mới từ năm 1986 đến năm 1990, trong đó có kế hoạch nghiên cứu về: những quy luật chung và những đặc thù của sự tiếp nối nhau của các hình thái xã hội — kinh tế, Liên Xô trong tiến trình của lịch sử thế giới, Sự hình thành và sự phát triển của hình thái tư bản chủ nghĩa, Lịch sử của những hình thái xã hội — kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa, Chủ nghĩa đế quốc hiện đại, v.v... Nhiều chuyên đề nghiên cứu sẽ được thực hiện và một loạt công trình quan trọng cũng sẽ được tiến hành như «Lịch sử châu Âu từ thời xa xưa đến ngày nay», «Lịch sử châu Á từ thời xa xưa đến ngày nay», «Lịch sử cận đại các nước châu Mỹ latinh». Việc nghiên cứu lịch sử các nước châu Phi trong thời cận đại và hiện đại đã được đặt ra. Chuyên đề «Cách mạng Tháng Mười và quá trình lịch sử» đã được ghi rõ phải hoàn thành trong chương trình công tác của Hội đồng.

★

Lược thuật bài «Le *Conseil scientifique*: «*Les lois tendancielles du développement* historique et de la succession des formations *socio — économiques*» của A. Sémenov, Phó Chủ tịch Hội đồng khoa học, trong «*Sciences sociales*» số 1, năm 1987, (trang 262—265).

SUMMARY

The succession to the cause of the October revolution: changes in the Vietnamese working movement

VAN TAO

For more than a century by acknowledging in a correct way the Marxism and Leninism and resolutely following the path laid out by Lenin and the October revolution, the Vietnamese working class have soon become the leading class of the Vietnamese revolution and always achieved Great victories. However, it was the negative limitation of historical heritage left by the imperialits and reactionaries and difficulties in its growing course that made the congress of the Vietnamese communist party détermine to get changes: way of thinking, morals, management, organization and consider it urgent demand, the vital problem at present.

The great October, the Vietnamese revolution and the world revolution course

POLISKOV IU.A

70 years ago, it was Lenin who led the first successful socialist revolution in the world. By following the path laid out by Lenin president Ho Chi Minh, the first Vietnamese who brought the Lenin doctrine into Vietnam and founded the Vietnamese communist party, gained the victory of the August revolution the first successful socialist revolution in a colony and then the victory of the struggle against the US for nationnal salvation prolonging for a quater century. The October and August revolutions have set bright examples for the whole mankind.

The peace banner from tho country of great Lenin.

VAN PHONG

Socialism is peace . that's why Just one day after the victory of the October revolution Lenin ordered the premulgation of «the decree on peace» which made the foundation for the Soviet state's foreign and international policies.Since then the banner of peace has been always being high - raised in the country of great Lenin. Over the past 70 years, the imperialists haven't accepted that truth and they have many times tried and suffered from failure but soon forgot those lessons. Soviet union, on its part. has been resolutely standing for the rule of peaceful co-existence among the countries which have different social systems.

From the direction: «support the Soviet State» to the idea solidarity overall cooperation with the Soviet Union.

PHAM NGOC LIEN-NGUYEN ĐINH LE

Many important victories have been gained by the Vietnamese communist party and people during nearly 60 years of heroically and hard struggling for national independence and socialism. one of the factors which contributed to those victories is the direction: «support the Soviet Union» of the Indochinese communist party towards 1954 and then «solidarity and overall cooperation with tho Soviet Union» of the Victnamese communist party,

The French colonialists against the circulation of frightened the Marxism and Leninism in Vietnam.

CHUONG THAU

Being frighted by the success of the October revolution the imperialists colluding with eath other reserved no means to kill the Russia and prevented the communism comming as a wave to the oppressed nations all over the world. The French was one of the cunning imperialists who carried out every subtle and wicked tricks to hinder the communism which was more and more out—spreading into Indochina and Vietnamese in concret. The ideal of communism gained victory and the Vietnam communists were the winners in the hard and difficult revolutionary struggles from the founding of the communist party to the victory of the August revolution that gave birth to the Democratic Republic of Vietnam, the first revolutionary state in Asia.

The October revolution idea gives light to the way to national liberation.

PHAM XUYEN

The October revolution successfully solved the problem of nation for more than 100 nations and families in Russia: every nation has the right to decive its political establishment or freely cooperate with other nations and in the imperialist time every nation has the right to carry out the revolutionary struggle for its national liberation over the past 70 years, the liberation struggles of the nations have gloriously developed under the light of the October revolution.

The October revolution with the peasants of the nations in central Asia and Cazaxtan

ĐINH THU CUC

Though central Asia and Cazaxtan was a vast area with plentiful natural resources before the October revolution its peasants led a poor and backward life for class religious national oppression. It was the October revolutiou that made a turning point for the people here to go in a new way: passing the development of capitalism and advancing toward socialism. the successful contruction of socialism of central Asia Cazaxtan is the typical example for all backward nations and countries that wish to advance to socialism.

The comming into being of the socialism — intending countries in Asia and Africa after the victory of those revolutions that have followed the October revolution

NGO PHUONG BA

70 years after the October revolution many Countries chose the non capitalist development. there were 3 popular forms in that course: soviet form, people' democracy, and socialism — intending form led by the revolutionary democratic parties organizations.

The third form has been popularly comming into being in Africa and Asia during the recent decades.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC...

(Tiếp theo trang 73)

nước xã hội chủ nghĩa anh em. Tính đồng nhất khách quan ngày càng tăng của những nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện chủ nghĩa xã hội trên cơ sở đẩy mạnh sự phát triển kinh tế — xã hội quyết định nhu cầu ngày càng tăng về việc nghiên cứu chung những vấn đề kinh tế, chính trị xã hội và tư tưởng đã được đặt ra. Những công việc nghiên cứu như vậy

đã trở thành một bộ phận hợp thành quan trọng của sự hợp tác toàn diện giữa các nước anh em. Đối tượng của việc thực hiện những công trình nghiên cứu chung giữa các nhà khoa học kinh tế, triết học, luật học, nghiên cứu văn học Liên Xô và Việt Nam là những vấn đề hoàn thiện quản lý nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, cách mạng khoa học — kỹ thuật lịch sử triết học, lý luận về hiến pháp xã hội chủ nghĩa, những quy luật phát triển của các nền văn học Đông Nam Á và Đông Á và nhiều vấn đề khác. Chúng ta phải kèm theo các bổ sung những quá trình liên kết kinh tế và khoa học — kỹ thuật giữa các nước nước xã hội chủ nghĩa bằng cách tăng cường liên kết nhận thức xã hội. Chương trình hợp tác dài hạn trong lĩnh vực các khoa học xã hội của chúng ta là nhằm vào điều đó. Nghĩa vụ của chúng ta là nâng cao hiệu suất hợp tác của mình và bằng cách như vậy, tăng cường đóng góp của các nhà khoa học xã hội vào sự nghiệp củng cố chủ nghĩa xã hội, vào cuộc đấu tranh vì củng cố hòa bình và hợp tác quốc tế.

CHU ĐÌNH LONG
(dịch)

ĐÍNH CHÍNH SỐ 1+2-1987

Trang	Cột	Dòng	Đã in	Sửa lại là
Bìa 2			Number 1 (232—233) I—II-1987	Number 1+2 (232—233) I—IV-1987
Bìa 3			1 (232—233) I—II-1987	1+2 (232—233) I—IV-1987
4	2	21 trên xuống	Các sứ quán	Các sử quan
7	1	7 dưới lên	Leonomie commaliste	L'economie communal
9	2	19 trên xuống	Lypologie	Typologie
12	2	5 trên xuống	« qui nghĩa kinh lợi » thì sĩ tử bỏ	« qui nghĩa khinh lợi » thì sẽ từ bỏ
19	2	16 trên xuống	12.000	182.000
54	Tên bài	2 trên xuống	Thuận Hải	Triệu Hải
123	1	8 dưới lên	Các lực lượng võ trang	(Xóa bỏ đi)
152			Số 1 (232 233) I.—II-1987 ở các nước CHXH Đỗ Thỉnh Lê Xuân Quang	Số 1+2 (232—233) I—IV-1987 ở các nước CHXV Lê Xuân Quang Đỗ Thỉnh

Thành thật xin lỗi bạn đọc

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N° 53200

Number 3 (234)

V – VI

1987

CONTENTS

Van Tao	— The succession to the cause of the October revolution: changes in the Vietnamese working movement.	1
Poliskov IU.A	— The great October, the Vietnamese revolution and the world revolution course.	5
Van Phong	— The peace banner from the country of great Lenin.	8
Phan Ngoc Lien, Nguyen Dinh Le	— From the direction: « Support the Soviet State » to the idea « Solidarity overall cooperation with the Soviet Union ».	19
Chuong Thau	— The French colonialists against the circulation of the Marxism and Leninism in Vietnam.	25
Pham Xuyen	— The October revolution idea gives light to the way to national liberation.	39
Dinh Thu Cuc	— The October revolution with the peasan's of the nations in Central Asia and Cazaxtan	42
Ngo Phuong Ba	— The oomming into being of the socialism – intending countries in Asia and Africa after the victory of those revolutions that have followed the October revolution.	49
Youri Igritski	— The modern non – marxist historians and the « Russia and the West » matter.	53
Phedoxep P.N	— The development of the socials sciences under the light of the Resolutions made by the XXVII th Congress of the Communist Party of the Soviet Union.	65
Tikhvinski S	— On the task of the Soviets historians.	74
	DOCUMENTS	
Do Van Ninh	— The Giam school doctor's monuments	80
	BOOKS FOR REFERENCE	
Do Minh Cao	— « The present revolutionary course of the Indochinese countries ».	86
	INFORMATION	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

3(234)
V – VI
1987

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	– Продолжение дела Октябрьской революции: Обновление в Вьетнамская рабочем движении.	1
ПОЛЯКОВ Ю.А.	– Великий Октябрь, Вьетнамская революция и мировой революционный процесс.	5
ВАН ФОНГ	– Знамя мира с Родины Великого Ленина.	8
ФАН НГОК ЛЬЕН, НГУЕН ДИНЬ ЛЕ	– С выступления «В поддержку Советского Союза» до идеи «Солидарность, всестороннее сотрудничество с Советрим Союзом».	19
ЧЫОНГ ТХАУ	– Выступление французского колониализма против распространения Марксизма - Ленинизма во Вьетнаме.	25
ФАМ СУЕН	– Идея Октябрьской революции освещает путь освобождения всех народов.	36
ДИНЬ ТХУ КУК	– Октябрьская революция и крестьянстви Средней Азии и Казахстана.	42
НГО ФЫОНГ БА	– Появление стран социалистичеёкой ориентяции в Азии и Африке после побед революций, следующих за примером Октябрьской революции.	49
ГРИЦКИЙ Ю.	– Современные немарксиоткие исторчки и проблема «Россия и Запад».	53
ФЕДОСЕВ П. Н.	– Развитие общественных наук в свете Решений XXVII Съезда КПСС.	65
ТИХВИНСКИЙ	– О задачах советских историков.	71
	МАТЕРИАЛЫ	
ДО ВАН НИНЬ	– Мемориальные доски «Нге» императорской академии Куок Ты Зиям.	80
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
ДО МИНЬ КАО	– Современный революционный процесс в странах Индокитая.	86
	ИНФОРМАЦИЯ	

In tại nhà máy In Diên Hồng, 57 Giảng Võ – Hà Nội   Chỉ số 12473   *Giá:* 8đ00

NGHIÊN CỨU

4

(235)

1987

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM
Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 4 (235)
VII — VIII
1987

MỤC LỤC

Văn Tạo	— Gợi ý một số vấn đề về lịch sử cận đại Việt Nam.	1
Nguyễn Văn Hoan, Đức Vượng	— Truyền đơn ủng hộ Cách mạng Tháng Mười — Vũ khí chiến đấu của những người Cộng sản Việt Nam.	6
Nguyễn Xuân Trúc	— Về con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa ở các nước Châu Phi.	14
Tạ Thị Thúy	— Bước đầu tìm hiểu một số quy chế cơ bản về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp trong giai đoạn 1884 — 1896.	21
Phan Huy Lê	— Tổ chức và tính chất Nhà nước thời Trần	27
Đinh Văn Nhật	— Huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng.	33
Trần Độ	— Bàn về vị trí địa lý của Quận Tượng.	43
Nguyễn Đình Thực	— Tìm hiểu vài nét sơ lược về bộ Cửu Chân.	53
Trần Cương	— Mấy điều cần làm sáng tỏ trong lịch sử Việt Nam nửa cuối thế kỷ VI.	59
Bùi Đình Phong	— Liên minh chiến đấu Việt — Lào trong phong trào Cần vương ở Thanh-Nghệ-Tĩnh cuối thế kỷ XIX.	67
Lê Trung Dũng	— Đường lối Tháng Tư trong sự phát triển kinh tế của nước Cộng hòa Nhân dân Bungari.	71
	Tư liệu	
Lê Xuân Phương	— Về cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917: Bản khẩu cung Nguyễn Văn Nhiêu.	76
Đỗ Văn Ninh	— Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	81
	Đọc sách	
Vũ Dương Ninh	— «Châu Phi vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội».	90
	Thông tin	

TỪ YÊU CẦU KẾ THỪA DI SẢN LỊCH SỬ

GỢI Ý MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT NAM

VĂN TẠO

CON người ta sáng tạo ra lịch sử, nhưng không phải là sáng tạo một cách tùy tiện, mà là xuất phát từ những điều kiện đã có từ trước, do lịch sử để lại.

Lên chủ nghĩa xã hội, chân lý đó lại cần được quán triệt, bởi vì hơn quá trình nào hết, cách mạng xã hội chủ nghĩa, do tính tự giác của nó, nên vừa có tính kế thừa khoa học, vừa có tính cách mạng sâu sắc. Nó tự giác và tích cực kế thừa, phát huy những tinh hoa truyền thống của dân tộc, cũng những di sản quý báu do nhân loại để lại. Đồng thời nó cũng tự giác từ bỏ triệt để những di sản nào là cổ hủ, lạc hậu, thậm chí phản động còn rơi rớt từ quá khứ.

Nhân dân Việt Nam ta, trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khi mà cái cũ cần tiêu diệt nhưng chưa mất hẳn, cái mới đang nảy sinh nhưng chưa thật sự hình thành, chưa chiếm ưu thế, thì vấn đề xem xem ta phải «*Kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào*» đang là vấn đề cấp thiết. Đặc biệt là hiện nay phương châm tiếp cận chân lý mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đề ra là: «*Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*» đã chỉ đạo cho chúng ta làm tốt nhiệm vụ này.

Muốn biết ta cần phải từ bỏ di sản nào thì trước hết cần biết chúng ta đã có và đang còn những di sản gì do lịch sử để lại?

Điều đó thật là phức tạp, bởi vì nói di sản lịch sử là nói cả di sản tinh thần lẫn di sản vật chất, di sản trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, trong cả dựng nước và giữ nước, trong cả các nhu cầu ăn, mặc, ở, học hành, đi lại, trong cả đấu tranh thiên nhiên để sinh tồn lẫn đấu tranh xã hội để phát triển, v.v...

Về nhiệm vụ này, các nhà sử học mác xít Việt Nam đã làm, đã có những kết quả đáng ghi nhớ, đóng góp vào công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa qua. Tuy vậy vấn đề chưa phải đã là hết, một khi mà chúng ta càng đẩy mạnh các nhiệm vụ cách mạng thì nhiều vấn đề mới lại nảy sinh và nổi bật lên thành những yêu cầu cấp bách phải giải quyết. Trước yêu cầu đó, bước đầu chúng tôi xin gợi ý một vài vấn đề về *Lịch sử cận đại Việt Nam*, thời kỳ còn để lại nhiều di sản cho chủ nghĩa xã hội hiện nay.

I – NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ HÌNH THÁI KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Từ trước tới nay chúng ta mặc nhiên thừa nhận thời kỳ từ giữa thế kỷ thứ 19, khi thực dân Pháp tới xâm lược nước ta đến C.M tháng Tám, xã hội Việt Nam là xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Tức là xét về hình thái kinh tế – xã hội thì tính chất *thực dân* biểu hiện ở nền kinh tế tư bản thực dân, vừa bóc lột theo quy luật thặng dư giá trị, vừa vơ vét bằng những biện pháp cưỡng bức siêu kinh tế. Quy luật kinh tế cơ bản có tác dụng chi phối xã hội đã là quy luật kinh tế tư bản chủ nghĩa, và thành phần tư bản đã bao gồm cả tư bản thực dân, tư sản Hoa kiều và tư sản dân tộc.

Còn tính chất *nửa phong kiến* biểu hiện ở chỗ trong nền kinh tế thuộc địa vẫn tồn tại quan hệ bóc lột nông nô, bóc lột địa tô kiểu phong kiến (khác địa tô tư bản). Và trên thượng tầng kiến trúc vẫn còn duy trì triều đình vua, quan phong kiến, tuy chúng chỉ là bù nhìn, tay sai đắc lực cho thực dân Pháp mà thôi. Đồng thời chính bọn thực dân cũng

duy trì và áp dụng phương thức bóc lột tô và tức kiểu phong kiến trong quá trình khai thác của chúng. Thậm chí có nhà sử học cho rằng tính chất bóc lột phong kiến còn được áp dụng cả trong nhà máy, hầm mỏ để dễ bề nô dịch, áp bức công nhân v.v... Mặc dầu vậy, tính chất phong kiến vẫn là thứ yếu, còn quan hệ bao trùm, giữ địa vị thống trị vẫn là quan hệ thực dân. Vì vậy xã hội đó được gọi là xã hội thực dân nửa phong kiến.

Gần đây có nhà sử học đặt vấn đề chỉ cần gọi *xã hội thực dân* là đủ. Vì ở xã hội nào cũng vậy, chỉ cần lấy quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị để đặt tên cho nó. Bởi vì thực tế thì xã hội nào mà không còn tồn tại, đan xen nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Có cái mới nảy sinh, có cái đã là tàn dư. Cái nào nổi lên chiếm vị trí thống trị thì có thể dùng để chỉ tính chất của xã hội đó. Và như vậy, gọi thời kỳ đó là xã hội thực dân là đủ.

Luận điểm này được đề ra nhưng không có ai bàn cãi, vì nó không nhằm giải đáp những yêu cầu cụ thể và trực tiếp của việc nhận thức và cải tạo xã hội hiện nay. Trong khi đó việc thủ tiêu tận gốc tàn dư phong kiến vẫn đang cần thiết, kể cả ở miền Nam, nơi mà chủ nghĩa thực dân mới đã từng thống trị.

2. Thừa nhận sự tồn tại của hình thái thực dân nửa phong kiến cũng tức là thừa nhận trước đó đã có xã hội phong kiến rồi. Một vấn đề đặt ra là xã hội Việt Nam thời Nguyễn trước khi Pháp đặt được ách thống trị đã là xã hội phong kiến thì đó là xã hội phong kiến *suy tàn hay là còn phát triển?* Và tới xã hội thực dân nửa phong kiến thì quan hệ phong kiến cứ ngày càng tàn lụi đi nhường chỗ cho quan hệ tư bản chủ nghĩa, hay nó vẫn phát triển trong chừng mực nhất định, cần thiết cho chủ nghĩa thực dân? Theo quan điểm của một số nhà sử học Việt Nam chuyên về thời kỳ Trung đại thì từ Lê mạt đến Trịnh – Mạc, Trịnh – Nguyễn phân tranh, xã hội phong kiến Việt Nam đã dần dần suy tàn. Đến nhà Nguyễn thì xã hội phong kiến Việt Nam đã suy tàn đến cực độ, không còn đủ sinh lực để bảo vệ đất nước.

Nhưng theo nguyên lý chung thì một xã hội chỉ được gọi là suy tàn khi mà trong lòng nó đã nảy sinh ra mầm mống của xã hội mới. Nó lấn át dần, đi tới lật đổ và thay thế xã hội cũ. Trong xã hội phong kiến, đó là mầm mống tư bản chủ nghĩa. Ở Việt Nam, cho đến nay chưa ai chứng minh được rằng tới nhà Nguyễn chủ nghĩa tư bản dân tộc Việt Nam đã hình thành và phát triển, đủ để làm lung lay xã hội phong kiến. Nếu xã hội thời Nguyễn chưa phải là phong kiến suy tàn thì từ đầu nhà Nguyễn đến giữa thế kỷ 19, xã hội phong kiến Nguyễn còn phát triển hay không? Phát triển như thế nào và phát triển đến mức nào? Có người cho rằng tới đó chế độ sở hữu đại địa chủ còn phát triển, có đúng không? Đã có địa chủ tư bản hóa (tức bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa) chưa?.

Có người lại tìm cách giải đáp vấn đề ở cái gọi là tàn dư phương thức sản xuất châu Á hoặc cho đó là hình thái *chuyên chế phương Đông*. Các nhà nghiên cứu độ cho rằng dù là hình thức nào, thì nội dung cơ bản của hình thái kinh tế – xã hội này vẫn là:

a) Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất. («Đất của vua», cũng như «chùa của làng»). Dưới Nhà nước là các công xã có quyền sở hữu ruộng đất được nhà vua thừa nhận (gọi là sở hữu kép hay sở hữu chồng). Thành viên của công xã vừa là thần dân của nhà vua, nhận ruộng đất của công xã để canh tác, nộp tô thuế cho công xã. Công xã trích một phần nộp lên nhà vua dưới hình thức cống nạp.

b) Nhà nước có nhiệm vụ điều hành, huy động thần dân làm các việc trị thủy và chống ngoại xâm.

Tới nhà Nguyễn tuy tình hình các công xã đã có nhiều thay đổi, ruộng đất bị lấn át, ruộng tư ngày càng phát triển, quan hệ tư hữu, thậm chí quan hệ tư bản chủ nghĩa đã ít nhiều thâm nhập vào nông thôn, nhưng tàn dư của xã hội công xã vẫn còn đậm nét. Vì vậy xã hội Việt Nam thời Nguyễn về cơ bản vẫn là xã hội chuyên chế phương Đông hay là tàn dư của hình thái phương thức sản xuất châu Á. Các vua nhà Nguyễn vẫn có quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và chi phối quyền sở hữu của các công xã như cũ. Thậm chí như năm 1839 Minh mệnh còn ra lệnh tước bớt ruộng đất của địa chủ ở Bình Định, người có trên 10 mẫu phải bỏ bớt ra để xung công, chia cho dân nghèo. Như vậy địa chủ cũng phải phục tùng quyền sở hữu tối cao của nhà vua.

Đến nhà nước thực dân nửa phong kiến thì những kẻ thống trị thực dân, phong kiến mặc nhiên kế thừa di sản đó. Chúng coi mọi đất đai đều thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà nước thực dân. Chúng cướp đoạt và sử dụng đất đai một cách tùy tiện.

Nếu hiểu như vậy là đúng thì phải chăng là từ Cách mạng tháng Tám, nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam, một khi phủ định nhà nước thực dân nửa phong kiến, đã có thể kế thừa truyền thống sở hữu đất đai từ ngàn xưa là:

Nếu trước đây đất của vua thì nay là đất của nhà nước dân chủ nhân dân do giai cấp

công nhân lãnh đạo. Nhà nước có quyền điều hòa ruộng đất bằng các sắc lệnh, Nghị định và dễ dàng quốc hữu hóa ruộng đất, thu hồi ruộng đất do địa chủ chiếm hữu quá mức để chia cho nông dân nghèo, bởi vì ruộng đất vốn đã là của toàn dân do Nhà nước quản lý?

Xác định được vấn đề là xã hội VN trước thực dân có tính chất phong kiến hay không rồi mới có thể xác định được tính chất nửa phong kiến. Đó là các vấn đề còn tồn tại cần làm rõ.

3. Kèm theo mốc chuyển tiếp từ xã hội phong kiến sang xã hội thực dân nửa phong kiến là việc đánh giá vai trò của nhà Nguyễn trước khi bước sang xã hội thực dân nửa phong kiến. Ở đây vấn đề là phải cắm mốc lịch sử như thế nào?

Trước đây chúng ta mặc nhiên thừa nhận từ năm 1858 trở đi xã hội Việt Nam đã chuyển sang hình thái thực dân nửa phong kiến. Nhưng thực tế thì từ 1858 đến 1862 Pháp mới đánh mà chưa chiếm được đất đai. Từ 1862, sau khi chiếm được ba tỉnh phía Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp mới bắt đầu thực dân hóa xã hội V.N trong ba tỉnh đó. Cho đến Hiệp ước 1884 thì thực dân Pháp về danh nghĩa mới có quyền thống trị xã hội Việt Nam. Và cũng phải đến 1897, chúng mới thực hiện được kế hoạch khai thác thuộc địa lần thứ nhất, do Toàn quyền Pôn Đume đề xướng. Từ đó xã hội Việt Nam mới thực sự bị thực dân hóa và xã hội thực dân nửa phong kiến mới từng bước hình thành.

Từ thực tế đó phải nhìn lại vị trí và vai trò của bộ máy quản lý nhà Nguyễn trong việc quản lý mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong gần 40 năm (1858 — 1897). Nói nhà Nguyễn không phải chỉ kể đến số vua quan chóp bu, mà là cả bộ máy quản lý đất nước, từ làng xã đến triều đình. Nhiều người trong bộ máy đó đã cùng nhân dân tiếp tục xây dựng cuộc sống Việt Nam, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Như trường hợp Đào Tấn, nhà nghệ thuật dân tộc lại là đại thần trung thành với nhà Nguyễn... Điển hình đó đáng để chúng ta suy nghĩ? Triều đình bạc nhược không có nghĩa là toàn dân đều suy yếu, rã rời, nhất là trong xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa. Phải tìm hiểu sâu về mặt kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, văn hóa nghệ thuật để biết rõ trong gần nửa thế kỷ đó, cuộc sống Việt Nam trì trệ ở chỗ nào và phát triển tới mức nào? Nếu không thì ta cứ nói là triều đình bạc nhược không biết dựa vào dân, còn dân thì vẫn có sức mạnh tiềm tàng đủ để có thể ngăn ngừa được ngoại xâm? Vậy thì sức mạnh tiềm tàng đó của dân nằm ở chỗ nào? Đâu phải chỉ ở tinh thần yêu nước chung chung mà chính là ở toàn bộ cuộc sống Việt Nam — một điều còn cần phải làm sáng tỏ?

4. Cùng với việc làm rõ tính chất nửa phong kiến, ta phải làm rõ hơn nữa *tính thực dân*, cũng tức là đánh giá sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản (kể cả tư bản thực dân, tư bản Hoa kiều, và tư sản VN (trong thời kỳ cận đại. Ngày nay chúng ta khẳng định là chúng ta tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn *phát triển* tư bản chủ nghĩa. Có thể hiểu «bỏ qua» là sau khi kết thúc cách mạng dân tộc dân chủ, ta bước ngay vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa, chứ tuyệt nhiên không có nghĩa là trước đó ở Việt Nam không có thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển, (tức không kế thừa được gì ở chủ nghĩa tư bản đã có trong thời kỳ thực dân). Vấn đề này cần được đánh giá lại? Chúng ta cần xác định xem chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam đã là chủ nghĩa tư bản phát triển chưa? Phát triển đến mức nào? Vấn đề này có liên quan đến những nhận định về việc kế thừa di sản. Đơn cử như nếu thừa nhận đến năm 1929 chúng ta đã có một giai cấp công nhân đông đảo gồm hơn 22 vạn người, trong đó có gần 9 vạn công nhân công nghiệp và thương nghiệp, hơn 8 vạn công nhân đồn điền và hơn 5 vạn công nhân mỏ; và khẳng định là ta đã có một lớp cốt lõi là *công nhân hiện đại*. Vậy lớp công nhân *hiện đại* đó nảy sinh từ đâu, từ một chủ nghĩa tư bản chưa phát triển sao? Nhận định rõ vấn đề này, chúng ta mới có thể xác minh rõ là chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ. Nhưng nhỏ đến đâu? nhỏ như thế nào? và có cái gì là sản xuất lớn mà ta cần kế thừa không? Hoặc có cái cần kế thừa, nhưng đã không kế thừa được một cách có hiệu quả không?

5. Sau khi xác định được tính chất xã hội, chúng ta phải xác định *cơ cấu thành phần giai cấp xã hội*. Hiện nay khi nhận định về thực trạng kinh tế xã hội của ta trong thời kỳ quá độ để góp phần vào việc định ra các chính sách xã hội, chúng ta rất cần biết cơ cấu giai cấp xã hội trước khi bước vào thời kỳ quá độ. Nó để lại nhiều di sản lịch sử cho ngày nay. Cụ thể như giai cấp công nhân nảy sinh từ thời kỳ thực dân nửa phong kiến đã để lại những mặt tích cực vô cùng quý báu như có tinh thần cách mạng cao, có mối quan hệ mật thiết với nông dân, có khả năng giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc mà chúng ta đã biết, nhưng cũng để lại những hạn chế lịch sử rất đáng kể như sự yếu kém về quản lý kinh tế xã hội chẳng hạn. Hoặc như giai cấp nông dân Việt Nam do không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa dân tộc nên có

nhiều cái mạnh, cái yếu, phản ánh rõ đặc điểm cơ bản này... Ngay cả các thành phần trong giai cấp nông dân cũng cần xác định rõ. Chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp tạo ra nhiều bần, cố nông, khác chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, với âm mưu tư bản hóa nông thôn Việt Nam làm chỗ dựa, lại tạo ra cả lớp trung nông đông đảo và lớp vô sản nông thôn cùng với vô sản lưu manh ở thành thị. Điều đó có đúng không?

Nói chung, chúng ta tuy đã bàn luận về cơ cấu giai cấp xã hội, nhưng cũng mới làm rõ là trong thời kỳ trước cách mạng có giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân bao gồm các tầng lớp: phú nông, trung, bần, cố nông ở nông thôn, và các giai cấp tư sản, tiểu tư sản, vô sản... ở thành thị. Nhưng nếu thừa nhận rằng, lịch sử xã hội Việt Nam có đặc điểm là các hình thái kinh tế xã hội kế tiếp nhau một cách không dứt đoạn, không dứt khoát, do không qua các cuộc cách mạng triệt để, nên kết cấu xã hội là đa dạng và vô cùng phức tạp thì không thể phân định các thành phần giai cấp xã hội thời cận đại một cách giản đơn như trên được. Cụ thể, phải chăng ở Tây Nguyên lúc này vẫn còn tàn dư chế độ thị tộc hoặc nô lệ mà đến nay chúng ta còn cần cải tạo? Rõ ràng việc xác định các hình thái kinh tế — xã hội, đồng thời làm rõ kết cấu thành phần giai cấp xã hội trước cách mạng xã hội chủ nghĩa là cần thiết, nó có thể giúp ích cho việc nhận định thực trạng kinh tế — xã hội hiện nay, cũng như góp phần vào việc định ra các chính sách kinh tế — xã hội một cách khoa học.

II — NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Trong công cuộc đổi mới cách mạng hiện nay của phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới, một trong những quan điểm cần đổi mới là cách nhìn có tính chất quốc tế, chống cách nhìn quốc gia dân tộc hẹp hòi, đưa chủ nghĩa yêu nước gắn liền với chủ nghĩa quốc tế vô sản chứ không phải là đối lập dân tộc với quốc tế, đối lập chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Chính vì vậy mà trong đổi mới tư duy, chúng ta thường nhắc tới phải *quốc tế hóa đời sống kinh tế, phải quốc tế hóa đời sống văn hóa* của mọi con người Việt Nam...

Thực ra mức độ quốc tế hóa rộng hay hẹp thực tế là gắn liền với sự giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội *vốn có của từng dân tộc*. Chủ nghĩa tư bản thế giới đã làm được nhiệm vụ xã hội hóa, quốc tế hóa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, gắn dân tộc này với dân tộc khác bằng thị trường tư bản chủ nghĩa quốc tế, phát triển tới một đỉnh cao sự giao lưu quốc tế, cũng tức là phát triển đến một đỉnh cao tư duy về lịch sử thế giới — điều mà Mác đã từng nói: không có giao lưu quốc tế thì không có lịch sử thế giới. Lịch sử thế giới chỉ bắt đầu từ khi mà giao lưu quốc tế hình thành và phát triển.

Lên chủ nghĩa xã hội thì bản thân sự xã hội hóa và quốc tế hóa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà chủ nghĩa xã hội kế thừa một cách biện chứng, đã đưa lại yêu cầu quốc tế hóa đến cao độ đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của mọi con người, mà nền tảng của nó là *chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa*.

Từ *lịch sử vấn đề* như vậy, chúng ta có thể khách quan rút ra một chân lý là: *di sản về quan hệ quốc tế đậm hay nhạt là phụ thuộc vào sự giao lưu quốc tế nhiều hay ít của từng dân tộc đã có trong lịch sử.*

Lịch sử dân tộc ta từ nhà Nguyễn trở về trước đã cho thấy sự giao lưu quốc tế còn rất hạn hẹp, không bước qua được ngưỡng cửa của sự giao lưu với Trung Quốc ở phía Bắc và với các nước Đông Nam Á ở phía Nam. Đến thời thực dân thống trị thì nhà nước thực dân nắm quyền giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học. Sự giao lưu của người Việt bị kìm hãm, trói buộc. Tuy vậy như trên đã nói chủ nghĩa tư bản thực dân *khách quan đã làm cho sự giao lưu của Việt Nam với thế giới tiến lên ít nhiều, khác với thời chuyên chế nhà Nguyễn với chính sách trọng nông ức thương, bế quan tỏa cảng* của họ.

Vấn đề đặt ra nghiên cứu về di sản này từ thời kỳ cận đại là: Phải đặt lịch sử dân tộc ta trong khung cảnh không chỉ của sự phát triển chủ nghĩa tư bản có tính thế giới, mà còn trong khung cảnh của cuộc *cách mạng khoa học kỹ thuật* lần thứ nhất, không chỉ tìm ở tác động giao thông thương mại, mà còn phải tìm ở tác động khoa học kỹ thuật như trong y học, giao thông vận tải, thủy lợi, tiểu thủ công nghiệp, văn hóa, nghệ thuật (điện ảnh, nhiếp ảnh) kỹ thuật sinh học trong nông nghiệp, kỹ thuật cơ khí, luyện kim v.v... Nếu trước đây chúng ta mới nhìn quan hệ quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ cận đại ở mặt chính trị, quân sự thì nay cần đi sâu vào kinh tế, văn hóa, khoa học, vào sự tiếp cận của con người Việt Nam với cuộc sống mới của nhân dân thế giới. Để thử tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi xin gợi ra một quan điểm về *«sự tiếp xúc Đông — Tây»* trong lịch sử cận đại Việt Nam.

Thực dân Pháp xâm lược, nô dịch nhân dân ta. Lòng căm thù thực dân, đế quốc xâm lược là *ghi xương khắc cốt*, không ai có thể quên

được. Tội ác nô dịch, đàn áp, bóc lột nhân dân ta của thực dân Pháp đã quá rõ ràng, không còn ai mơ hồ gì. Nhưng lý luận Mác—Lênin, với quan điểm lịch sử và biện chứng, trong khi khẳng định mặt tiêu cực của các cuộc chiến tranh xâm lược, cũng không quên ghi nhận tác động khách quan của sự gặp gỡ, va chạm, tiếp xúc giữa các nền văn minh thông qua các cuộc chiến tranh *xâm lược và chống xâm lược.* Thường thì có ba trạng thái đã diễn ra.

Có trường hợp kẻ xâm lược có nền văn hóa thấp hơn người bị xâm lược. Cuối cùng kẻ xâm lược thống trị đã bị hòa đồng vào nền văn hóa của người bị xâm lược như trường hợp người Giécmanh xâm nhập vào La Mã cổ đại, hay các tộc Mông Cổ, Mãn Thanh xâm lược vào Trung Nguyên. Mông, Mãn đã hòa đồng vào văn hóa Hán tộc cao hơn.

Có trường hợp thì kẻ xâm lược có văn hóa cao hơn người bị xâm lược. Chúng du nhập nền văn hóa đó vào nhằm tiêu diệt văn hóa bản địa của người bị xâm lược và thay thế vào đó nền văn hóa trội hơn của chúng. Đó là trường hợp mà nhiều đế quốc phương Tây tiến hành chiến tranh xâm lược và nô dịch các dân tộc ở châu Mỹ và châu Đại Dương.

Cũng có trường hợp thì văn hóa của kẻ xâm lược tuy có cao hơn người bị xâm lược nhưng không hơn một cách áp đảo, mà trái lại văn hóa của người bị xâm lược cũng có mặt trội hơn văn hóa của kẻ đi xâm lược. Từ đó hai bên có sự hỗn dung, đan xen lẫn nhau, bổ sung cho nhau phát triển, tạo nên một chất mới cao hơn nền văn hóa bản địa cổ truyền, đồng thời không thủ tiêu, không làm mất đi những nét đặc sắc của nền văn hóa bản địa. Cụ thể như ở Nhật Bản, lúc đầu cũng bị đế quốc phương Tây đe dọa xâm lược. Nhưng nhờ canh tân mau chóng đất nước, thoát khỏi ách xâm lược, nô dịch, khiến cho sự tiếp xúc của Nhật với phương Tây nhất định phải diễn ra, đã có sự hỗn dung đặc biệt, nhưng cũng là hỗn dung và đồng hóa lẫn nhau. Còn ở Việt Nam sự hỗn dung đó lại diễn ra dưới hình thức đấu tranh, tiếp thu, đồng hóa, dị hóa... mà chúng ta cần bàn tới.

Cụ thể, sự tiếp xúc Đông — Tây ở Việt Nam đã diễn ra qua sự tác động lẫn nhau giữa văn minh tư bản Pháp đã qua cuộc cách mạng tư sản dân chủ triệt để với văn minh Việt Nam, nơi có truyền thống văn hóa lâu đời, một nền văn hóa phương Đông đã tồn tại qua 4000 năm lịch sử. Ở đây chỉ có dùng từ *tiếp xúc* mới có thể biểu hiện được tương đối đầy đủ và chính xác hiện tượng tác động lẫn nhau giữa hai nền văn hóa trên. Có nhà nghiên cứu muốn dùng từ gặp gỡ (rencontre). Từ đó cũng đúng nhưng chưa đủ. Vì gặp gỡ vẫn có hàm ý là khách quan, thụ động; còn tiếp xúc (Contact) lại có hàm ý tác động lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, thu hút lẫn nhau, cảm xúc với nhau (như giữa công nhân Việt Nam, trí thức Việt Nam với công nhân Pháp, trí thức dân chủ, tiến bộ Pháp...). Cụ thể, nếu người Việt hấp thụ ngôn ngữ, văn hóa, khoa học, nghệ thuật Pháp, thì người Pháp cũng nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật Việt để giới thiệu ở Pháp. Những điều trần của Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch phải chăng cũng là biểu hiện tích cực của cuộc tiếp xúc Đông — Tây mà chúng ta cần đi sâu? Và phong trào công nhân Việt Nam phải chăng không có tác động tích cực gì tới phong trào công nhân Pháp, cũng như ngược lại?

Riêng về mặt cơ chế quản lý xã hội thì cơ chế nhà nước tư sản mà Pháp xây dựng ở thuộc địa Việt Nam với bộ máy kinh tế, tài chính (gồm ngân hàng, các sở giao dịch, các cơ quan kinh tế như trọng tài kinh tế Đông Dương, các tổ chức thương mại, quản lý, dịch vụ), các cơ sở nghiên cứu kinh tế, văn hóa, xã hội như Viện Viễn Đông bác cổ, Viện Patstơ... đều là *tính trội* của nhà nước tư sản so với nhà nước chuyên chế cổ truyền Việt Nam tồn tại cho đến thời Nguyễn. Ngày nay chúng ta phê phán bọn thực dân bóc lột, đàn áp dân ta bằng cơ chế nhà nước độc tài, quân phiệt khát máu là rất cần thiết. Nhưng chúng ta không nên phủ nhận sạch trơn hình thái nhà nước tư sản tiến bộ hơn nhà nước phong kiến mà cách mạng có thể kế thừa như kế thừa các cơ sở kinh tế, văn hóa, khoa học... để xây dựng nên cơ sở vật chất, kỹ thuật bước đầu của nhà nước xã hội chủ nghĩa hiện đại (nhà ngân hàng, sở bưu điện, các viện nghiên cứu, các cơ sở đại học, văn hóa, giáo dục v.v...).

Đấy là chưa nói đến sự tiếp xúc này còn có biểu hiện tích cực chưa từng có là chủ nghĩa tư bản thực dân, khách quan ngoài ý muốn của chúng, đã làm nảy sinh ra *giai cấp công nhân Việt Nam* giàu tinh thần cách mạng và sáng tạo, đã làm tốt nhiệm vụ của kẻ đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản chủ yếu không phải là chủ nghĩa tư bản dân tộc, mà là chủ nghĩa tư bản thực dân và mọi loại tay sai của chúng.

Trong quá trình này, một biểu hiện cao cả của sự tiếp xúc là sự hoạt động của *Chủ tịch Hồ Chí Minh* trong phong trào công nhân và phong trào cộng sản Pháp và trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp. Hoặc như hành động đầy tinh thần quốc tế vô sản của Chủ tịch *Tôn Đức Thắng* khi Người là thủy thủ trên chiến hạm Pháp, đã cùng với binh

(Xem tiếp trang 13)

TRUYỀN ĐƠN ỦNG HỘ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI — VŨ KHÍ CHIẾN ĐẤU CỦA NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN HOAN — ĐỨC VƯỢNG

NGÀY 7-11-1917 Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, khai sinh ra Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới; mở đầu cho một thời kỳ lịch sử mới của nhân loại: thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Sau Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã phát triển mạnh mẽ, Quốc tế Cộng sản, còn gọi là Quốc tế III do Lênin sáng lập, ra đời thay thế cho Quốc tế II. Quốc tế Cộng sản đã đánh bại đường lối cơ hội, cải lương chủ nghĩa và chủ nghĩa sô vanh của Quốc tế II, đã thúc đẩy việc thành lập các Đảng Cộng sản và phát triển phong trào cách mạng ở nhiều nước trên thế giới. Quốc tế Cộng sản đã kiên quyết ủng hộ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông. Năm 1920 tại Đại hội lần II của Quốc tế Cộng sản, bản « Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa » của Lênin được thông qua, đã vạch ra đường lối cơ bản cho phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Là một nhà yêu nước chân chính, năm 1911 tạm biệt Tổ quốc thân yêu ra đi tìm đường cứu nước; sau hàng chục năm qua nhiều nước ở châu Âu, châu Phi, châu Mỹ la tinh để quan sát, nghiên cứu tình hình, suy nghĩ về những điều mắt thấy tai nghe, cũng như tham gia vào phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và quần chúng nghèo khổ ở các nước, nhất là ở Pháp; Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận thức rõ giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước đều là bạn, chủ nghĩa đế quốc đều là thù. Tuy nhiên chỉ sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công và nhất là từ khi tiếp thu được bản « Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa ». của Lênin (1920), Chủ tịch Hồ Chí Minh mới thực sự tìm thấy phương hướng và đường lối đúng đắn cho phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta. Từ đó Người hoàn toàn tin theo Lênin và Quốc tế Cộng sản. Chủ tịch Hồ Chí Minh còn tham gia Đại hội Tours và trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp, đồng thời cũng là người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Sau đó Người là Trưởng Tiểu ban Nghiên cứu về Đông Dương, trong Ban Nghiên cứu thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp; là một trong những sáng lập viên của Hội Liên hiệp thuộc địa — một tổ chức tập hợp những người yêu nước của các thuộc địa Pháp để « lãnh đạo nhân dân ở các thuộc địa đoàn kết lại đấu tranh để tự giải phóng ». Năm 1925 Người thành lập VNTNCMĐCH nhằm chuẩn bị về chính trị và tổ chức cho sự ra đời của một chính đảng cộng sản ở nước ta. Người còn mở những lớp huấn luyện chính trị đào tạo cán bộ cách mạng và cử họ trở về nước hoạt động trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động V.N. để truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin, tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống lại thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai, hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta. Cũng trong những năm 1926 — 1929 một số tác phẩm như « Bản án chế độ thực dân Pháp », « Đường kách mệnh », « Làm gì », « Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản », « Đề cương về cách mạng ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa » (do Đại hội lần VI của Quốc tế Cộng sản thông qua) đã được đưa vào nước ta nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin, những quan điểm mácxít lêninnít về cách mạng giải phóng dân tộc, con đường tiến lên của cách mạng VN dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng tiên phong của giai cấp; trong nhân dân ta, trước hết là thanh niên trí thức VN yêu nước. Trong những nội dung tuyên truyền nói trên của những người cộng sản V.N. có một nội dung cực kỳ quan trọng, cần thiết, không thể thiếu được là tuyên

truyền về Cách mạng Tháng Mười Nga, về Liên Xô, về Lênin. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: «... Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật, không phải là tự do, bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên VN. Cách mệnh Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ, rồi lại ra sức giúp đỡ cho công nông ở các nước và nhân dân bị áp bức ở các thuộc địa làm cách mệnh để đạp đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới. Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải lấy dân chúng công nông làm gốc, phải có Đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin» [1]. Và người cũng nói về Lênin như sau: «... khi còn sống, Lênin là người Thầy, người Cha của nhân dân bị áp bức. Sau khi mất, Người là ngôi sao chỉ đường tiến tới sự nghiệp giải phóng vĩ đại của nhân dân bị áp bức. Lênin sống mãi trong lòng mọi người dân nô lệ ở các nước thuộc địa» [2].

Một điều đáng chú ý nữa là trong việc tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười, về Liên Xô, về Lênin ở nước ta, những người cộng sản V.N. không chỉ tiến hành trong thời kỳ chuẩn bị thành lập Đảng mà cả trong những thời kỳ lịch sử sau này nữa khi Đảng đã giành được trọn quyền lãnh đạo cách mạng V.N. Một trong những hình thức tuyên truyền ấy là *truyền đơn cộng sản*.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin giới thiệu bước đầu về những tờ truyền đơn cộng sản mang những nội dung nói trên xuất hiện trong thời kỳ chuẩn bị thành lập Đảng và trong những năm sau này khi Đảng ta đã lãnh đạo cách mạng, cho đến năm 1939, thời kỳ Mặt trận Dân chủ.

Trước hết, nói về tác dụng của truyền đơn cách mạng, chúng ta cần ghi nhớ lời dạy của Lênin khi Người nêu lên nhiệm vụ tuyên truyền của Đảng đối với «đông đảo các tầng lớp bên dưới trong giai cấp vô sản» là những người mà trình độ văn hóa, trình độ giác ngộ cách mạng còn có nhiều hạn chế; thì không phải ở chỗ là hạ thấp trình độ của tờ báo xuống cho phù hợp với nhận thức của họ; mà «Chỉ có thể rút ra kết luận là để tác động đến các tầng lớp thì cần phải có những phương tiện cổ động và tuyên truyền khác, phải có những tập sách rất đại chúng, phải cổ động bằng miệng, nhất là phải có *những tờ truyền đơn* (chúng tôi nhấn mạnh) nói về các sự việc xảy ra ở địa phương» [3]. Tác dụng của truyền đơn còn thể hiện ở chỗ nó hết sức ngắn gọn, cô đọng, từ ngữ thông dụng, quần chúng dễ tiếp thu, nhớ lâu. Chủ tịch Hồ Chí Minh, người Thầy của nền báo chí cách mạng V.N. cũng từng nêu lên những lời chỉ dẫn quý báu cho những người làm công tác tuyên truyền cách mạng. Người thường đặt ra những câu hỏi để mỗi người viết báo phải trả lời như: Viết cho ai xem? Viết để làm gì? Viết như thế nào? Và Người chỉ rõ: «Mình viết ra cốt là để giáo dục, cổ động; nếu người xem không nhớ được, không hiểu được là mình viết không đúng, nhằm không đúng mục đích. Mà muốn cho người xem hiểu được, nhớ được, làm được thì phải viết cho đúng trình độ của người xem». Từ lời chỉ dẫn trên đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta cũng có thể nói rằng nội dung của truyền đơn cách mạng ở nước ta đã thể hiện được lời dạy của Người và đã góp phần đáng kể cùng với những hoạt động tuyên truyền khác của Đảng như xuất bản sách báo, nói chuyện, v.v... giúp cho đảng viên, quần chúng công nông, nhân dân lao động V.N. hiểu biết và tích cực ủng hộ Cách mạng Tháng Mười Nga và Liên Xô. Đồng thời thông qua những sự hiểu biết đó họ càng quyết tâm đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười, càng tin tưởng vào tương lai tươi sáng của cách mạng V.N. mặc dù trong những thập kỷ 20-30 của thế kỷ này đất nước ta, nhân dân ta còn đang phải sống dưới ách thống trị tàn bạo, dã man của đế quốc Pháp và triều đình bù nhìn nhà Nguyễn.

Như chúng ta đều biết, trong những năm Đảng ta còn phải hoạt động bí mật, thì một trong những công tác tuyên truyền cách mạng rất có hiệu quả là in và rải truyền đơn vào những thời điểm cần thiết để giáo dục, vận động, tổ chức, lãnh đạo quần chúng tham gia các phong trào đấu tranh chống lại các giai cấp thống trị, thực hiện những khẩu hiệu cách mạng do Đảng đề ra. Riêng về số lượng truyền đơn của chúng ta tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười, về Liên Xô, về Lênin,.. trong những năm này có đến hàng chục vạn tờ với nhiều khổ giấy, nhiều màu sắc, nhiều loại chữ viết, nhiều «kiểu in» do hoàn cảnh khách quan quy định. Ví như có loại in trên khổ giấy nhỏ: 7cm × 10cm, có loại in trên khổ giấy 9,5cm×14,5cm, 13cm×19cm, 17cm×19cm, 18cm×29cm, 30cm×39cm, v.v...

Về chất lượng giấy in truyền đơn cũng đủ loại, nhưng phần lớn là giấy bồi hoặc giấy Bưởi.

Còn về hình thức trình bày trên truyền đơn thì khá phong phú, đa dạng, có loại vừa viết chữ vừa vẽ búa liềm, vẽ cờ đỏ, vẽ hình ảnh Lênin, v.v... để minh họa; dưới có dòng chữ chú thích: «Ủng hộ Lênin, ủng hộ Cách mạng

Tháng Mười ». Chữ viết trên truyền đơn cũng có nhiều kiểu chữ. Trong giai đoạn 1929—1931 chúng tôi thấy phần nhiều truyền đơn được viết tay, nhưng từ cuối năm 1931 trở đi truyền đơn được in bằng thạch; hiếm thấy truyền đơn in bằng typô. Chữ viết trên truyền đơn thì đẹp, chân phương, có loại nét thanh viết bằng bút sắt, có loại nét to viết bằng bút tre, bút lông. Màu sắc thể hiện trên truyền đơn thì bằng nhiều thứ mực khác nhau: mực đen, mực đỏ, mực xanh, mực tím (chủ yếu), Có truyền đơn lại viết bằng hai thứ mực, có truyền đơn viết bằng bút chì đen.

Song phong phú hơn cả vẫn là nội dung của truyền đơn. Nghiên cứu bước đầu về các loại truyền đơn xuất hiện ở nước ta tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười, từ thời kỳ chuẩn bị thành lập Đảng đến thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936), chúng tôi thấy thường tập trung vào một số chủ đề chính như: Ý nghĩa lịch sử và tính chất triệt để của Cách mạng Tháng Mười; sự nghiệp cách mạng cao cả, vĩ đại của Lênin; sự đổi mới của Liên Xô từ sau Cách mạng Tháng Mười; ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười đối với cách mạng V.N; noi gương Cách mạng Tháng Mười những người cộng sản và nhân dân V.N. cần phải làm gì để đưa sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc của chúng ta đến thắng lợi hoàn toàn.

Về ý nghĩa lịch sử to lớn, tính chất triệt để của Cách mạng Tháng Mười, thông qua truyền đơn Đảng ta đã giáo dục cho đảng viên, quần chúng lao động VN hiểu rõ cuộc cách mạng Nga trước hết giải phóng cho nước Nga và các nước khác lân cận nước Nga vĩnh viễn thoát khỏi chế độ Sa hoàng, bọn địa chủ, bọn tư bản trong nước và ngoại bang, thành lập Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết, gọi tắt là Liên bang Xô viết hoặc Liên Xô. Giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và toàn thể quần chúng lao động Liên Xô đã được sống trong tự do, hạnh phúc và được quyền làm chủ đất nước mình. Một tờ truyền đơn xuất hiện vào dịp kỷ niệm lần thứ 12 Cách mạng Tháng Mười Nga, sau khi tóm lược quá trình của cuộc cách mạng này đã khẳng định rằng: « Ngày nay hết thảy dân Nga từ 18 tuổi trở lên đều là những người thợ chuyên nghề, đều là những người lính để giữ gìn bờ cõi, sự học hành của họ đều được ngang nhau, không có một người thất nghiệp, ngu dốt » (4) Một tờ truyền đơn khác dưới ký tên « Đảng Cộng sản Đông Dương » (4) in và rải năm 1929, kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, đã ghi như sau: « Cách mạng Nga đã: Giao nhà máy cho thợ thuyền. Trả ruộng đất cho dân cày. Giải phóng cho đàn bà. Giải phóng cho các dân tộc nhỏ yếu. Mở đường cho cách mạng cộng sản toàn thế giới (5)

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 13 Cách mạng Tháng Mười (1917—1930), trong một tờ truyền đơn viết bằng mực đỏ, nét chữ chân phương, có đoạn: « Ngày kỷ niệm Cách mệnh Nga Tháng Mười (ngày 25 tháng 10 lịch Nga năm 1917 tức là ngày 7 tháng 11 dương lịch) đến giữa lúc cuộc đấu tranh ở Nghệ-Tĩnh đang xảy ra, hòa nhịp với phong trào thợ thuyền và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới làm kỷ niệm lần thứ 13 ngày 7 tháng 11, ngày vô sản Nga làm cuộc cách mạng thành công, dựng lên Chính phủ vô sản giai cấp chuyên chính đầu tiên và kiến thiết xã hội chủ nghĩa thật sự tự do, bình đẳng, bác ái » (6).

Nói về công lao to lớn của Lênin, người lãnh đạo Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, người Thầy của giai cấp vô sản thế giới, người Cha của nhân dân bị áp bức trên hành tinh chúng ta, trong một tờ truyền đơn Đảng ta đã chỉ rõ: V.I.Lênin « chính là người đứng đầu chiến thắng trong cuộc Cách mạng Tháng Mười, chính là người xây dựng Đệ Tam Quốc tế... Công nghiệp của Lênin kể sao cho xiết, hương hỏa của Lênin để lại cho vô sản thế giới biết lấy gì cân. Lênin chết, song tinh thần Lênin còn, sự nghiệp của Lênin còn, ngọn cờ Lênin còn phấp phới bay cao, môn đồ của Lênin còn theo chân nối gót Người, toàn thế giới vô sản còn hăng hái bước vào đường tranh đấu ». Những tờ truyền đơn nói về Lênin cùng với cuốn sách « Sự nghiệp cách mạng của Lênin », sách dày 38 trang, khổ 12cm × 16cm, in thạch, do Ban Tuyên truyền Đông Dương Cộng sản Đảng biên soạn, xuất bản tháng 3—1930, đã góp phần to lớn vào việc tuyên truyền về thân thế và sự nghiệp của Lênin, về chủ nghĩa Lênin, ở nước ta trong thời kỳ chuẩn bị thành lập Đảng, giúp cho đảng viên và quần chúng ngoài Đảng hiểu biết đầy đủ hơn về vị lãnh tụ thiên tài này và học thuyết cách mạng, khoa học của Người. Về Lênin, chúng ta sẽ còn thấy Đảng ta luôn luôn chú ý tuyên truyền, giới thiệu về Người trong những tờ truyền đơn in và rải ở V.N. vào những dịp kỷ niệm ngày sinh và ngày mất của Lênin, kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, v.v..

Về ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười đối với cách mạng V.N. và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, về nhiệm vụ của những người cộng sản, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và nhân dân lao động ở nước ta muốn noi gương Cách mạng Tháng Mười, noi gương Liên Xô phải làm gì; là những vấn đề được đề cập đến khá nhiều lần trong những tờ truyền đơn xuất hiện trong những dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười. Ví như trong một tờ truyền đơn kỷ niệm lần thứ 13 Cách mạng Tháng Mười 1917—1930) có đoạn:

Hỡi anh em, chị em thợ thuyền, dân cày!

Hỡi anh em binh lính!

Hỡi tất cả những người bị bóc lột, đè nén!

... Hiện nay các nước tư bản đương lúc khốn quẫn thì Xô Nga đương thực hành tốt kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, làm cho kinh tế ở trong nước không những không khốn quẫn mà lại vượt hẳn các nước tư bản ...

... Trung thành với tinh thần quốc tế, Xô Nga đã hết sức giúp đỡ giai cấp vô sản toàn thế giới làm cách mạng đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa, thực hiện chủ nghĩa cộng sản, mưu hạnh phúc chung cho tất cả nhân loại. Vì thế mà các xứ đế quốc chủ nghĩa lăm le phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân Liên bang Xô viết ... Nhưng hiện nay vô sản toàn thế giới đã đoàn kết nhau lại thành một mặt trận thống nhất ủng hộ Xô Nga...

Cách mạng Tháng Mười và công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở Xô Nga là gương sáng cho công nông và lao khổ ở V.N. ta noi theo. Chúng ta muốn thoát khỏi vòng áp bức của đế quốc tư bản Pháp, kẻ xâm chiếm đất đai ta, bóc lột, bắn giết, tù đầy những đồng bào vô tội của ta, thì chúng ta phải liên lạc mật thiết với vô sản giai cấp và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới mà phấn đấu đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, để ủng hộ Xô Nga, Tổ quốc của vô sản toàn thế giới...» (7)

Không những chúng ta phải noi gương Cách mạng Tháng Mười Nga, phải noi gương Liên Xô, phải triệt để ủng hộ Liên Xô bằng những hành động thiết thực nhất, song điều quan trọng hơn cả là chúng ta phải thực hiện tốt những nhiệm vụ cách mạng cụ thể, trước mắt cũng như lâu dài của giai cấp, dân tộc mà lịch sử đã giao phó. Xin nêu một ví dụ nhỏ: Trong một tờ truyền đơn xuất hiện vào cuối năm 1928 ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định; sau đó được in lại trên báo Búa liềm ngày 11-1-1929 đã phản ánh khá đầy đủ (mặc dù chỉ thể hiện dưới dạng khẩu hiệu) về đường lối cơ bản của Cách mạng VN, mà sau này trong Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt do Hội nghị thành lập Đảng năm 1930 thông qua cũng nhắc lại. Truyền đơn nêu rõ như sau:

«Công nông binh đoàn kết lại! Theo gương Cách mạng Nga Tháng Mười!

«Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa chiến tranh!

«Bênh vực Liên bang Xô viết!

«Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa!

«Đánh đổ Nam triều và chế độ phong kiến!

«Lập Chính phủ Xô viết Công Nông Binh Đông Dương!

«Giao nhà máy cho thợ thuyền! Giả ruộng đất cho dân cày!

«Công nông chuyên chính! Thực hiện chủ nghĩa cộng sản!» (8)

Trong một tờ truyền đơn khác rải vào dịp kỷ niệm lần thứ 13 Cách mạng Tháng Mười và vào dịp cuộc khởi nghĩa Yên Bái do VNQDĐ tổ chức bị thất bại, tiếp theo đó là Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh và phong trào đấu tranh của nông dân Thái Bình bùng nổ, hàng loạt những cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công, bãi khóa, bãi thị... của công nhân, nông dân, thanh niên, học sinh, tiểu thương và các tầng lớp lao động diễn ra ở khắp nước ta; đã một mặt cổ vũ phong trào cách mạng của quần chúng; mặt khác nêu lên những nhiệm vụ đấu tranh cụ thể, thiết thực lúc ấy để công nông và các tầng lớp xã hội tiến hành, bên cạnh những nhiệm vụ chung là đánh đổ đế quốc Pháp và bọn phong kiến VN tay sai, chống sự đàn áp, sự khủng bố dã man của chúng đối với những người cách mạng, những người yêu nước, kể cả những chiến sĩ VNQDĐ tham gia khởi nghĩa Yên Bái. Truyền đơn viết: «Hiện nay ở Việt Nam ta, khắp ba kỳ, công nông, học sinh đang biểu tình thị uy dữ dội. Phú Riềng, Sài Gòn, Nha Trang, Tourane, Nam Định, Hải Phòng, nhất là ở Nghệ Tĩnh, Thái Bình đang tranh đấu quyết liệt, rất hăng hái làm cho đế quốc Pháp và phong kiến Nam triều hết sức lo sợ... Cuộc tranh đấu của chúng ta để đánh đổ đế quốc tư bản Pháp và bọn tôi tớ của chúng, để dựng lên chính phủ vô sản giai cấp chuyên chính, kiến thiết xã hội mới như Xô Nga là một cuộc tranh đấu liên tục; mặc cho đế quốc Pháp tù đầy, chém giết, chúng ta quyết không lùi bước, phải theo gương vô sản và dân cày Xô Nga làm cách mạng, phải theo gương anh em, chị em Nghệ Tĩnh, Thái Bình mà tranh đấu.

Kỷ niệm lần thứ 13 chu niên Cách mạng Nga Tháng Mười, toàn thể anh em, chị em thợ thuyền, dân cày, anh em binh lính và tất cả những người bị áp bức, đè nén hãy hăng hái tham dự các cuộc mít tinh, biểu tình thị uy, khai hội, rải truyền đơn bướm, treo cờ,... làm thành làn sóng hưởng ứng công nông Nghệ Tĩnh, Thái Bình; ủng hộ Xô Nga, Tổ quốc của vô sản toàn thế giới. Hãy nêu cao khẩu hiệu: Phản đối đế quốc chiến tranh, Đánh đổ đế quốc tư bản Pháp và địa chủ. Lập Chính phủ công nông binh. Và đòi cho được:

1. Tăng tiền lương, giảm giờ làm, không được giãn thợ; trợ cấp và tìm việc làm cho thợ thất nghiệp.

2. Giảm tất cả những thứ thuế sưu, bãi bỏ lối cho vay nặng lãi, trợ cấp cho dân cày nghèo đói.

3. Mọi người được tự do bãi công, biểu tình, tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do lập hội.

4. Chống đế quốc Pháp bắt bớ những người bãi công, biểu tình, chống triệt hạ làng xóm, lập Hội đồng Đề hình. Đòi chúng hủy bỏ các bản án tử hình, thả tất cả những người chính trị phạm bị cầm tù trong khám đường, bồi thường cho những gia quyến có người bị nạn trong lúc biểu tình, bãi công bị chúng chém giết. Không được chém 13 chiến sĩ Yên Bái bạo động. Không được động đến công nông Nghệ Tĩnh, Thái Bình ».

Cuối cùng tờ truyền đơn đó nêu lên 4 khẩu hiệu:

« Cách mạng vô sản Tháng Mười Nga muôn năm!

« Ủng hộ Xô Nga, Tổ quốc của vô sản thế giới!

« Cách mạng VN thành công muôn năm!

« Cách mạng thế giới thành công muôn năm! (9)

Việc những người cộng sản VN lên tiếng ủng hộ những chiến sĩ VNQDĐ tham gia cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1930) bị tàn sát nói lên rằng mặc dù đường lối chính trị, quan điểm giai cấp khác nhau, song khi vận mệnh của đất nước, dân tộc đang nằm dưới ách thống trị của đế quốc thực dân Pháp thì ở vào một thời điểm lịch sử nhất định, chúng ta vẫn có thể ủng hộ những người yêu nước trong VNQDĐ. Lúc ấy khẩu hiệu « Tổ quốc trên hết, Dân tộc trên hết » là hoàn toàn đúng đắn.

Trong những năm tiếp theo: 1931, 1932 cho đến thời kỳ Mặt trận Dân chủ 1936 – 1939, có thể nói rằng vào bất cứ dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười hàng năm, truyền đơn lại xuất hiện ở nhiều nơi trong nước ta, nhất là ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn... để nhắc nhở nhân dân ta nhớ đến một ngày kỷ niệm hết sức trọng đại trong lịch sử cách mạng thế giới; để xây dựng, củng cố, phát triển phong trào đấu tranh; để nêu lên những nhiệm vụ cách mạng cụ thể lúc ấy cho quần chúng công nông, các tầng lớp xã hội thực hiện. Cùng với những tờ truyền đơn, Đảng ta còn xuất bản những số báo đặc biệt về Cách mạng Tháng Mười. Ví dụ năm 1933, báo Vô sản, « Cơ quan của lao động Đông Dương » đã ra số báo tháng 10, trong đó có bài viết « Kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười » với những khẩu hiệu: « Đả đảo đế quốc chủ nghĩa! », « Liên bang Xô viết vạn tuế! », « Đảng bôn sê vích do đồng chí Stalin chỉ huy vạn tuế! », « Tháng Mười thế giới vạn tuế! ». Năm 1934, báo Lao Nông, « Cơ quan tuyên truyền của Ban Chấp ủy Đảng Cộng sản Đông Dương miền Tây Nam Kỳ » cũng ra số đặc biệt kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười.

Riêng về truyền đơn do Trung ương Đảng hoặc do Đảng bộ địa phương in, phân phát ở các nơi nhân dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười: chúng ta đều thấy có một nội dung thống nhất: sau khi nêu lên ý nghĩa lịch sử thế giới của Cách mạng Nga, sự thất bại của bọn đế quốc trong việc can thiệp vũ trang vào Liên bang Xô viết, những thành tựu của Liên Xô trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới: xã hội xã hội chủ nghĩa, sự giúp đỡ của Liên Xô đối với phong trào cách mạng thế giới, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, trong đó có cách mạng VN; các tờ truyền đơn đã đề ra những nhiệm vụ của nhân dân ta là: phải noi gương Cách mạng Nga, noi gương Liên Xô; phải phản đối đế quốc chiến tranh, phải ủng hộ Liên Xô, thành trì của cách mạng thế giới.

Đối với những nhiệm vụ cụ thể riêng của chúng ta thì ngoài những nhiệm vụ chung của cả dân tộc ta lúc ấy là đánh đổ đế quốc Pháp và phong kiến Nam triều, thành lập Chính phủ Công Nông Binh,... mỗi tờ truyền đơn còn đề ra những khẩu hiệu khác nhau tùy theo tình hình của từng lúc, từng nơi. Xin nêu lên vài ví dụ nhỏ: Trong một tờ truyền đơn của Ban Chấp ủy Đảng Cộng sản Đông Dương miền Tây Nam Kỳ năm 1934 có các khẩu hiệu sau: « Chống các thứ sưu thuế (đòi bỏ hẳn thuế thân). Chống lúa ruộng, lúa vay, tiền thuế chân, cống lễ. Công nhân ngày làm 8 giờ, có xã hội bảo hiểm. Trợ cấp cho công nhân thất nghiệp. Đàn bà, con nít làm ngang hàng với đàn ông thì tiền lương phải ngang nhau. Đòi tự do đoàn kết, tự do ngôn luận, tự do đi lại của lao động. Phản đối khủng bố trắng, thả tù chính trị. Gỡ mặt nạ của Rôbanh và Barếch » (11).

Năm 1935, trong một tờ truyền đơn của Đảng Cộng sản Đông Dương phân phát nhân dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười đã in một số khẩu hiệu như: « Chống các thứ thuế, bỏ hẳn thuế thân. Tăng tiền lương, bớt giờ làm, trợ cấp cho dân thất nghiệp. Tăng lúa gặt, bớt lúa ruộng, bỏ cống lễ. Hạn chế nợ nần. Chống các độc quyền của chủ nghĩa đế quốc Pháp: rượu, muối,.. Phản đối thuế thuốc. Cấm sự cúp phạt, đánh đập dã man của bọn chủ. Thi hành luật bảo hiểm » (12).

Cũng trong năm ấy, truyền đơn của Đảng bộ Nghệ An lại có những khẩu hiệu. « Tịch thu ruộng đất chia cho dân cày và binh lính. Thực hành ngày làm việc 8 giờ, đặt luật bảo hiểm lao động. Phản đối chính sách bạo ngược của đế quốc Pháp ở Côn Lôn. Phải thả 130 tù nhân bị cấm cố ở ngục Côn Lôn. Phải cho tù Côn Lôn ăn thịt mỗi tuần 3 lần » (13).

Đến năm 1936, khi nguy cơ của chủ nghĩa phát xít quốc tế và chiến tranh thế giới lan

thứ hai đã trở thành mối đe dọa nhân loại thì trong một tờ truyền đơn của Đảng ta lúc ấy, bên cạnh những khẩu hiệu quen thuộc như: «Cách mạng Tháng Mười Nga muôn năm», «Ủng hộ Xô Nga, Tổ quốc của vô sản thế giới»; đã có những khẩu hiệu đấu tranh mới: «Đánh đổ chủ nghĩa phát xít quốc tế», «Phản đối đế quốc chiến tranh», «Biến đế quốc chiến tranh thành chiến tranh cách mạng», «Ủng hộ Xô viết Trung Quốc, Tây Ban Nha» ([14]).

Ngoài ra Đảng ta không những vẫn tiếp tục nêu lên các khẩu hiệu đấu tranh đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ cho công nông và các tầng lớp nhân dân lao động; mà còn có nhiều khẩu hiệu đấu tranh mới như «Không được mộ lính», «Không được đưa lính Đông Dương đi ngoại quốc và chở lính ngoại quốc tới Đông Dương»([15]), «Đánh đổ xâm lược Nhật, Xiêm». «Đánh đổ bọn Việt gian, thân Pháp, thân Nhật»([16]). Điều đó chứng tỏ rằng những người cộng sản VN luôn luôn biết đề ra những khẩu hiệu đấu tranh cụ thể, thiết thực vừa mang «tính chất nhiệm vụ quốc tế» vừa mang «tính chất nhiệm vụ dân tộc», cũng như nó phù hợp với hoàn cảnh chính trị ở trong nước và trên thế giới trong từng thời kỳ lịch sử nhất định; thậm chí nó còn rất sát với tình hình của mỗi địa phương ở nước ta lúc ấy. Những tờ truyền đơn này đã thực sự trở thành một trong những thứ vũ khí chiến đấu sắc bén của chúng ta để chống lại quân thù.

Để có được những truyền đơn đó, chúng ta đã phải thành lập những «xưởng sản xuất» bí mật đặt ngay ở địa phương để kịp thời in ấn, vận chuyển, mang đi rải, dán hoặc phân phát vào đúng dịp kỷ niệm. Thí dụ ở Hà Nội, chúng ta có những «xưởng» đặt tại số nhà 47 phố Miriben (nay là phố Trần Nhân Tông), số nhà 25 ngõ Liên Trì, số nhà 11 phố Vièle (nay là phố Tô Hiến Thành), số nhà 152 phố Bạch Mai,... Ở Hải Phòng «xưởng» ấn loát đặt ngay tại cơ quan Thành ủy ở 14 ngõ Đá, rồi ở số nhà 42 phố Ngõ Nghè. Ở Sài Gòn «xưởng» này đặt tại số nhà 66 đường Sămpanhơ.

Về kế hoạch tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, nói chung chúng ta đều chuẩn bị chu đáo, có nhiều phương án hành động trong bất cứ tình huống nào, kể cả những trường hợp bị kẻ địch phát hiện, truy lùng, bắt bớ.

Vào cuối năm 1929, Ban Chấp ủy Đảng Cộng sản Đông Dương ở Hải Phòng đã có kế hoạch lãnh đạo việc tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười như tổ chức những buổi tuyên truyền nêu rõ mục đích, ý nghĩa của ngày kỷ niệm, rải, dán truyền đơn, căng biểu ngữ,..; và căn dặn mọi người cẩn thận trọng, bí mật, bất ngờ khi hành động. Trước ngày kỷ niệm một tháng, các tiểu tổ còn bí mật họp bàn tìm biện pháp hành động sao cho có kết quả. Những đồng chí nhận nhiệm vụ rải, dán truyền đơn đều đi thăm dò trước các địa điểm cho thật «thông thạo». Những đồng chí được phân công treo biểu ngữ ngang đường cũng đi «nghiên cứu» các cột điện, các cây cối ở nơi treo để làm sao căng vải cho thật thẳng, buộc dây cho thật nhanh chóng. Rồi đêm 6 rạng ngày 7-11-1929 Hải Phòng dường như thay đổi tất cả. Phố nào cũng có cờ đỏ, truyền đơn, khẩu hiệu với những dòng chữ nổi bật «Cách mạng Tháng Mười Nga thành công muôn năm», «Đoàn kết một lòng đấu tranh chống mọi áp bức, bóc lột». Chúng ta còn dán truyền đơn cả đằng sau ôtô của tên Chánh cẩm và bọn mật thám đang chạy khắp thành phố để lùng sục, tìm bắt những người cộng sản. Một lá cờ đỏ to được treo trên ống khói nhà máy Xi măng Hải Phòng. Nhiều lá cờ đỏ phấp phới trên bến Cảng. Truyền đơn được rải khắp vùng than Cửa Ông.

Ở Trung Kỳ, trước ngày kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười (7-11-1929), suốt trong một tháng trời các đồng chí chúng ta trong Công hội, Nông hội đều nóng lòng mong đợi chóng đến ngày kỷ niệm này. Và mặc dù bọn địch ra sức đề phòng nghiêm ngặt như tuần tra, canh gác, kiểm soát, cho bọn mật thám đi khắp nơi nghe ngóng, dòm ngó, lùng sục,... nhưng đến ngày kỷ niệm thì truyền đơn, cờ đỏ có hình búa liềm vẫn xuất hiện ở nhiều nơi như nhà máy, đình, chùa, thôn quê,... Bọn địch vô cùng hoảng sợ, chúng chỉ còn có cách đi thu lượm về, nhưng quần chúng đã được đọc, đã được nhìn thấy nên dù muốn hay không họ đã biết ít nhiều về Cách mạng Nga, về Đảng Cộng sản Đông Dương, về kẻ thù chủ yếu của cách mạng VN lúc ấy là đế quốc Pháp và bọn phong kiến Nam triều; và nhiệm vụ của những người VN yêu nước là phải làm gì để giải phóng đất nước, dân tộc. Tất nhiên Đảng ta còn phải tiếp tục giác ngộ cách mạng cho quần chúng để họ nhận thức rõ: «Kỷ niệm là phải mau mau đoàn kết nhau lại cho kiên cố rồi theo gương Cách mạng Nga Tháng Mười làm cách mạng cộng sản ở Đông Dương. Có như thế kỷ niệm mới đáng» ([17]).

Đến tháng 1-1931 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lại tổ chức lễ truy điệu Lênin, vị lãnh tụ thiên tài của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Trong tháng đó Đảng ta đã phát nhiều truyền đơn nói về thân thế, sự nghiệp của Lenin, về Cách mạng Tháng Mười, về Liên bang Xô viết; ở nhiều nơi trong nội và ngoại thành Sài Gòn. Nhiều cuộc bãi công của công nhân cũng nổ ra trong dịp này.

Có thể nói rằng từ sau năm 1930 trở đi và ngay cả trong thời kỳ cách mạng ở nước ta bị tạm thời lắng xuống do sự khủng bố điên cuồng, dã man của kẻ thù, nhưng hàng năm ở nhiều tỉnh, thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Sài Gòn,... Đảng ta đều tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười và rải truyền đơn tuyên truyền về cuộc cách mạng vĩ đại này. Đảng cũng có kế hoạch khá chu đáo tổ chức kỷ niệm ngày lịch sử nói trên trong Đảng và ngoài quần chúng. Năm 1934, trong « Thông cáo cho các đồng chí » Đảng đã chỉ rõ : « Trước hết phải khai hội trong các Đảng bộ để thảo luận bản Thông cáo này và tờ báo đặc biệt đã xuất bản, làm cho các đồng chí đều hiểu rõ ý nghĩa và cách thức tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười.

Hai là, Đảng đoàn trong các hội quần chúng phải đề nghị với Ban Ủy viên của các hội ấy thảo luận vấn đề kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, rồi khai hội ở từng phân hội để giải thích cho quần chúng hiểu rõ cuộc tranh đấu kỷ niệm. Rồi lại phải tổ chức những Ban Ủy viên hành động trong mỗi làng, mỗi sản nghiệp để lo tổ chức cuộc tranh đấu. Đảng phải tổ chức nhiều cuộc mít tinh quần chúng... Nhất định rằng trong cuộc kỷ niệm này sau các cuộc khai hội, mít tinh phải dùng : a/ truyền đơn, b/ bướm, c/ băng cờ, d) biểu ngữ, huy hiệu., để đưa những khẩu hiệu của Đảng ra quảng đại quần chúng biết. Mỗi Chi bộ hay Tỉnh Đảng bộ phải in thành bướm những khẩu hiệu chung của Đảng, lại phải biết điều kiện hiện thực ở mỗi chỗ mà hô hào nhiều khẩu hiệu khác.

Truyền đơn, rải bướm, treo băng không phải là để thị oai với đế quốc, quan làng : mà để cho quần chúng xem ; nên phải rải, phải treo, phải dán, phải để ở chỗ nào mà quần chúng thường qua lại ; chớ đem vào bốt, nhà việc mà rải thì thật vô ích... Phải rải truyền đơn cho thật rộng, xa gần ở khắp các nơi, nhất là ở những nơi mà thế lực của chúng ta còn kém, hay chưa có thì phải rải truyền đơn và bướm cho nhiều,...

Phải bắt đầu tuyên truyền, cổ động cho náo nhiệt, chứ không phải đợi đến ngày 7-11 mới làm ; các đồng chí phải thừa cơ hội này mà hiểu sâu lao động từ sản nghiệp đến xóm làng, tranh đấu, bênh vực quyền lợi thiết thực cho họ và gây sự tín nhiệm của Đảng.. Phải luôn luôn làm cho trình độ tranh đấu của họ ngày càng cao, phong trào tranh đấu của họ ngày càng mạnh... » (18)

Tóm lại, trong thời kỳ Đảng ta còn phải hoạt động bí mật, mặc dù gặp muôn vàn khó khăn, nguy hiểm, song hàng năm vào dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười chúng ta đều có những hình thức kỷ niệm cụ thể như mít tinh, nói chuyện, khai hội, treo cờ, căng biểu ngữ, dán, rải truyền đơn,... và, thông qua những hình thức kỷ niệm đó chúng ta đã giáo dục cho đảng viên, quần chúng lao động hiểu rõ ý nghĩa lịch sử, những bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười ; thân thế, sự nghiệp, công lao vĩ đại của Lênin ; những thành tích xây dựng xã hội chủ nghĩa của Liên Xô ; quan hệ giữa cách mạng Nga với cách mạng VN ; lòng tin tưởng sâu sắc, vững chắc vào thắng lợi của phong trào cách mạng thế giới và phong trào cách mạng VN, v v... Mặt khác, cũng thông qua kỷ niệm Đảng ta đã xây dựng, củng cố, phát triển các phong trào đấu tranh của quần chúng, nâng cao trình độ giác ngộ cách mạng của họ ; hướng dẫn họ đấu tranh theo những khẩu hiệu mà Đảng đã nêu để vừa làm tốt nhiệm vụ ủng hộ Cách mạng Tháng Mười Nga, ủng hộ Liên Xô, ủng hộ phong trào cách mạng thế giới ; vừa đòi hỏi địch phải giải quyết những quyền lợi dân sinh, dân chủ cụ thể, thiết thực của mọi tầng lớp lao động. Chính vì thế đế quốc Pháp và bọn phong kiến tay sai hết sức lo ngại về những hoạt động cộng sản này, trong đó có việc xuất hiện « những mảnh giấy con con lợi hại » ; và chúng đã ra sức lùng sục, tìm bắt những « xưởng sản xuất truyền đơn » cũng như những người đi dán, rải, phân phát truyền đơn. Theo thống kê, chưa đầy đủ của chúng tôi, từ năm 1930 đến năm 1936 chúng đã bắt được 59 vụ rải truyền đơn nói về Cách mạng Tháng Mười. Ngày 30-3-1931 một tổ làm truyền đơn ở số nhà 54 phố Đồng Khánh (Nam Định) đã bị địch bắt. Ngày 20-10-1930 chúng bắt được một vụ rải truyền đơn ở xóm Khâm Thiên và làng Thịnh Hào (Hà Nội). Ngày 13-1-1932 chúng bủa vây làng Yên Dũng (Hưng Nguyên, Nghệ An) và bắt được nhiều truyền đơn nói về nước Nga Xô viết. Vào một ngày tháng 9-1934 anh Trần Văn Lãng, con trai nhà thơ Trần Kế Xương (Tú Xương) bị địch bắt ở Cao Bằng trong khi anh đang rải truyền đơn kêu gọi nhân dân ta chuẩn bị kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga...

Đối với những người cộng sản bị địch bắt về tội rải truyền đơn đều bị chúng trừng trị nặng. Ví như ngày 25-10-1930 Tòa Thượng thẩm Hà Nội đã xử một vụ rải truyền đơn cộng sản ; vào một ngày hạ tuần tháng 3-1931 Tòa Nam án Thái Bình lại xử một vụ án rải truyền đơn cộng sản ở phủ Kiến Xương, v.v... Nhưng mặc dù thực dân Pháp và bọn tay sai của chúng dùng những thủ đoạn đàn áp, khủng bố cực kỳ man rợ nhất để giết hại những chiến sĩ cộng sản VN, làm nhiệm vụ tuyên truyền về Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười, về Lênin, về Đảng bônsêvích Nga, về Liên Xô, về Quốc tế Cộng sản ; song

chúng vẫn không thể nào ngăn chặn nổi ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga đến VN. Học thuyết Mác–Lênin bách chiến bách thắng, Đảng kiểu mới của Lênin vẫn bám rễ, nảy mầm và ngày càng phát triển mạnh mẽ trên đất nước ta; đưa đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi huy hoàng, khai sinh ra nước Việt-Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á.

Nói về công lao của Cách mạng Tháng Mười đối với phong trào cách mạng thế giới, phong trào giải phóng dân tộc và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu: «Thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Mười đã chiếu rọi lịch sử của các dân tộc, tạo nên một thời đại mới, thời đại thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản.

Thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười có một ý nghĩa hết sức quan trọng đối với số phận của các dân tộc phương Đông. Nó đã thức tỉnh các dân tộc bị áp bức ở châu Á, chỉ cho nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc con đường giải phóng, nêu gương tự do dân tộc thật sự...

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã chứng tỏ sự đúng đắn của học thuyết Mác-Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, đã chứng tỏ sự đúng đắn của con đường mà Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đã vạch ra (19).

Tháng 6 – 1987

Chú thích:

1,–2– Hồ Chí Minh–«Toàn tập», tập II: 1925–1930. NXB Sự thật, Hà Nội. 1981, tr. 206–207.30.

3– Lênin – «Toàn tập», tập 4, NXB Tiến bộ, Mátxcơva, tr 341.

4 – Đoạn trích dẫn đặt trong dấu«...» là do chúng tôi trích từ những tờ truyền đơn nói về Cách mạng Tháng Mười mà chúng tôi sưu tầm, lưu trữ được.

5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, – «Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam», NXB Sự thật, Hà Nội, 1967, các trang 21, 29, 29–30 21, 30 43–45, 53–54, 48; 59, 60, 61, 64, 70, 26; 47–48.

19 – Hồ Chí Minh–«Tuyển tập», NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr 657

Từ yêu cầu kế thừa...

(*Tiếp theo trang 5*)

lính Pháp kéo cờ phản chiến, ủng hộ Liên bang Xô viết trẻ tuổi, bảo vệ thành quả của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại.

Ghi nhận sự tiếp xúc Đông – Tây một cách khách quan, lịch sử và biện chứng như vậy, chúng ta tránh được thiển cận, phiến diện, cô độc, hẹp hòi, tạo khả năng cho sự tìm kiếm sự hợp tác tích cực trong việc kế thừa những di sản tốt mà quá khứ để lại cho chúng ta. Từ cách nhìn đó, chúng ta có thể đánh giá đúng đắn những di sản về chữ quốc ngữ, về sự tiếp thu văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật Pháp, cố nhiên là kế thừa có phê phán. Cũng từ đó chúng ta cần bàn luận kỹ thêm về các nhân vật văn hóa Việt Nam có quan hệ cộng sự với thực dân Pháp như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh v.v... Ở họ, mặt tiêu cực (làm tay sai cho thực dân Pháp) là chính đã đành, nhưng những hoạt động văn hóa của họ khách quan có thể có tác dụng nhất định nào đó tới việc phát triển văn hóa, khoa học nước nhà hay không? Ta cần phải bàn thêm.

Chúng ta cũng không quên nhiều trí thức Việt Nam tiếp thu văn hóa Pháp, đã gia nhập hàng ngũ vô sản và trở thành những chiến sĩ xuất sắc của phong trào cộng sản và công nhân Việt Nam. Họ đã hấp thu văn hóa Pháp, sàng lọc lấy tinh hoa của văn hóa nhân loại tồn đọng ở đó, để từ đó có cái vốn tri thức mà tiếp thu văn hóa vô sản, vốn cũng là kế thừa và phát huy đến một đỉnh cao văn hóa nhân loại?

Trên đây là những gợi ý, mong có sự trao đổi với các nhà nghiên cứu về thời kỳ lịch sử này, với tinh thần «Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật» mà Đại hội Đảng vừa đề ra.

NHÂN KỶ NIỆM 70 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

TÌM HIỂU VỀ CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KHÔNG QUA TƯ BẢN CHỦ NGHĨA CỦA CÁC NƯỚC CHÂU PHI

NGUYỄN XUÂN TRÚC

Từ giữa thế kỷ XIX Mác và Ăngghen đã nhiều lần nêu lên khả năng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản châu Âu thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình cách mạng của các dân tộc lạc hậu, và trong những hoàn cảnh thuận lợi, các dân tộc đó có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Lênin, Đảng Cộng sản Liên Xô đã phát triển lý luận cách mạng của Mác, vận dụng vào thực tiễn cách mạng vô sản ở nước Nga, vào quá trình đưa các dân tộc lạc hậu trong đế quốc Nga cũ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội trong các nước cộng hòa và các vùng lạc hậu của Liên Xô trong gần 70 năm qua cũng như thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Mông Cổ và các nước châu Á đã củng cố niềm tin của các dân tộc khác ở Á, Phi và Mỹ latinh trong quá trình đưa đất nước tiếp tục phát huy theo xu hướng xã hội chủ nghĩa sau khi hoàn thành những nhiệm vụ cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ hoặc cách mạng giải phóng dân tộc.

Sau Cách mạng tháng Mười Nga, Lênin đã nói với những người cộng sản Phương Đông rằng họ phải thích ứng với hoàn cảnh thực tiễn trong quá trình vận dụng lý luận và thực tiễn ấy vào nơi mà quần chúng chủ yếu là nông dân.

Ngày nay, 70 năm sau Cách mạng tháng Mười, thực tiễn đấu tranh cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc đã nêu ra nhiều hình thức lịch sử – cụ thể của con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa. Đó là loại hình xô viết đối với các dân tộc lạc hậu ở Liên Xô; đó là loại hình dân chủ nhân dân đã được thể nghiệm ở Mông Cổ (từ năm 1924) và một số nước châu Á khác từ sau chiến tranh thế giới thứ II, và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Một loại hình nhà nước khác, mới xuất hiện trong điều kiện hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc tan rã và sự lớn mạnh của cộng đồng xã hội chủ nghĩa là các nước định hướng xã hội chủ nghĩa. Hình thức này phù hợp với nhiều nước châu Phi là nơi các dân tộc cần trải qua một thời gian dài với nhiều giai đoạn chuyển tiếp, trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Các dân tộc ở miền đông Liên Xô đã trải qua con đường không tư bản chủ nghĩa trong thành phần một quốc gia bao gồm nhiều dân tộc do Đảng Cộng sản Liên Xô lãnh đạo, thường xuyên nhận được sự giúp đỡ và hợp tác toàn diện của các dân tộc tiên tiến hơn trong Liên bang Xô viết. Nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ và các nước dân chủ nhân dân ở châu Á trải qua thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội trong thành phần của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, được Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa tiên tiến giúp đỡ và hợp tác toàn diện, có nhiều thuận lợi trong quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Ngày nay, có hàng chục nước châu Phi sau khi giành được độc lập hoặc sau thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, những người lãnh đạo và đại đa số quần chúng quyết tâm đưa đất nước phát triển theo con đường không tư bản chủ nghĩa.

Các nước cộng hòa miền Đông Liên Xô, Mông Cổ, các nước dân chủ nhân dân ở châu Á và các nước châu Phi có những nét giống nhau về trình độ phát triển, về quá khứ bị nô dịch áp bức, về những tàn tích của xã hội tiền tư bản... Nhưng so với các nước đi trước trên con đường xã hội chủ nghĩa thì các nước châu Phi phát triển theo con đường không tư bản chủ nghĩa, trong một hoàn cảnh lịch sử mới, trong một không gian hoàn toàn khác

trước. Nói chung các nước châu Phi trước hết là các nước châu Phi đen, có mấy đặc điểm chủ yếu sau đây tác động sâu sắc đến phương hướng và phương thức phát triển của đất nước. Đối với các nước đang dũng cảm bước vào con đường phát triển không tư bản, những người lãnh đạo ở đó càng phải chú ý đến những đặc điểm này trong quá trình vạch ra cương lĩnh và đường lối cách mạng.

Một là, trình độ phát triển kinh tế — xã hội ở đây thuộc vào loại thấp nhất thế giới. Trừ một số ít ở nước Bắc Phi đã trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở mức độ nhất định và Cộng hòa Nam Phi là một nước tư bản, các nước châu Phi đều ở giai đoạn phong kiến hoặc tiền phong kiến, thậm chí một số ít vùng ở châu Phi xích đạo còn ở tình trạng thị tộc nguyên thủy. Kinh tế của các nước này nghèo nàn, lạc hậu, phụ thuộc chặt chẽ vào đế quốc, mặc dù hiện nay hầu hết các nước ấy đã giành được độc lập về chính trị.

Hai là, vấn đề chủng tộc, dân tộc ở đây hết sức phức tạp do lịch sử và chế độ thực dân để lại. Ít có nước chỉ có một dân tộc thuần nhất mà thường có hàng chục, thậm chí hàng trăm bộ tộc, bộ lạc, nhóm tộc người khác nhau với ngôn ngữ khác nhau; các bộ tộc ấy lại có thể sống ở bên này hoặc bên kia biên giới của các quốc gia khác nhau. Tình hình trên là một yếu tố tiềm tàng có thể dẫn đến sự bùng nổ, xung đột giữa các bộ tộc trong nội bộ một quốc gia hay giữa các quốc gia láng giềng với nhau.

Trước khi bọn thực dân phương Tây đến, châu Phi đang trong quá trình hình thành các nhà nước phong kiến, một số nơi đã có một nền văn minh khá rực rỡ như vương quốc Mali, Vương Quốc Cônggô, Songai, Asanti... Bọn thực dân đến đã phá vỡ sự phát triển bình thường và tự nhiên đó của châu Phi. Hàng trăm triệu người Phi da đen đã bị tàn sát, bị chúng buôn bán như súc vật, bắt đi làm nô lệ tại các đồn điền ở châu Mỹ. Việc buôn bán nô lệ da đen đánh dấu một trang ô nhục nhất trong lịch sử loài người, làm kiệt quệ, tàn lụi nhiều quốc gia châu Phi đang hình thành và phát triển. Thi hành chính sách « chia để trị », bọn thống trị thực dân duy trì một cách nhân tạo cơ cấu bộ lạc lỗi thời, biến các tù trưởng thành những viên chức cơ quan hành chính thực dân. Chúng duy trì tình trạng chia cắt thành những cộng xã nhỏ — những bộ lạc hoặc phân bộ lạc do bọn thủ lĩnh, tù trưởng cầm đầu. Các bộ lạc đã bị biến thành những khu cát cứ của bọn phong kiến nhỏ. Dựa vào bọn tay chân — bọn tù trưởng bộ lạc — bọn thực dân đã ra sức ủng hộ chủ nghĩa phân biệt bộ lạc, gây ác cảm và thù hằn giữa các bộ lạc.

Đồng thời, chúng cũng kìm hãm sự phát triển kinh tế — xã hội, biến châu Phi thành nơi phụ thuộc chặt chẽ về kinh tế của các đế quốc Tây Âu, nơi cung cấp nguyên liệu, nhân công rẻ mạt, và nơi tiêu thụ hàng hóa của phương Tây. Chủ nghĩa thực dân là một vật cản trở trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa và hình thành các giai cấp của xã hội tư sản ở châu Phi. Các tổ chức độc quyền đế quốc chủ nghĩa đã xây dựng ở châu Phi một số xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, nhưng đồng thời chúng lại áp dụng những biện pháp nhằm cản trở quá trình hình thành của giai cấp công nhân (1) mà chúng đã thấy trước là một nguy cơ cho nền thống trị của chúng. Bóc lột sức lao động của người Phi tại các xí nghiệp do các công ty châu Âu lập nên, nhưng lại không dễ cho những người Phi trở thành vô sản — đó là nguyên tắc chủ đạo của bọn thực dân trong vấn đề công nhân. Mặc dầu vậy, giai cấp vô sản châu Phi vẫn hình thành, tuy chậm chạp và yếu ớt. Cho tới khi kết thúc chế độ thực dân kiểu cũ ở châu Phi, lục địa này có vào khoảng hơn 2 triệu công nhân, nếu kể tất cả những người lao động làm thuê và các loại viên chức thì vào khoảng 15 triệu người.

Bọn thực dân đã cản trở sự phát triển của giai cấp tư sản dân tộc. Tất cả các con đường tích lũy tư bản chủ nghĩa của người Phi đều bị các tổ chức lũng đoạn châu Âu bịt kín. Chỉ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khi sự thống trị về chính trị của chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa bị đe dọa, bọn cầm quyền thực dân mới chủ trương tạo ra các « giai cấp trung gian » và bắt đầu giúp đỡ một phần nào các nhà kinh doanh người châu Phi.

Do đó, quan hệ sản xuất ở châu Phi nhiệt đới khi chấm dứt thời kỳ thống trị thực dân kiểu cũ là một sự kết hợp phức tạp giữa các quan hệ bộ tộc, quan hệ phong kiến gia trưởng đang thống trị và quan hệ tư bản chủ nghĩa đang bắt đầu nảy sinh. Và ngày nay, tuy bắt buộc phải công nhận nền độc lập về chính trị của các nước châu Phi, bọn đế quốc phương Tây đang thi hành những chính sách tổng hợp rất tinh vi khéo léo và thâm độc của chủ nghĩa thực dân kiểu mới, kể cả chủ nghĩa thực dân tập thể, để tiếp tục thống trị các nước này, cột chặt họ vào sợi dây xích của nền kinh tế tư bản thế giới.

Vấn đề thứ hai là vấn đề chủng tộc, dân tộc. Trước đây, bọn đế quốc phương Tây trong việc tranh giành thuộc địa, đã đua nhau xâu xé châu Phi, tên nào cũng cố chiếm lấy những miếng mồi béo bở nhất, càng nhiều càng tốt. Kết quả là lục địa đau khổ này đã bị chia năm xẻ bảy giữa các đế quốc một cách tùy tiện, tùy theo tương quan lực lượng giữa chúng

với nhau, không hề đếm xỉa gì đến giới hạn phân bố chủng tộc và dân tộc. Đất đai của các bộ tộc bị chia cắt thành nhiều mảnh thuộc các đế quốc khác nhau. Chỉ xin nêu một ví dụ trong rất nhiều ví dụ. Nhân dân Xômali thống nhất đã có mọi tiền đề để hình thành dân tộc trong quá trình phát triển bình thường và tự nhiên của lịch sử, nhưng họ đã bị chia cắt thành nhiều bộ phận, thành ba thuộc địa của ba tên đế quốc khác nhau, do sự phát triển chưa đầy đủ trước kia của châu Phi, cộng với chính sách «chia để trị» của bọn thực dân. Các nước châu Phi độc lập hiện nay ra đời trên cơ sở những thuộc địa cũ của các đế quốc đó, nên đã phải gánh chịu hậu quả của sự chia cắt thực dân và tình trạng hỗn loạn về nhân chủng học do chúng gây ra. Hậu quả nghiêm trọng nhất ở nhiều nước châu Phi và giữa các nước láng giềng là sự xung đột về chủng tộc dẫn đến mất ổn định và chiến tranh, nội chiến. Mâu thuẫn chủng tộc bị chủ nghĩa đế quốc khơi sâu thêm, thành nội chiến kéo dài. Đó là thảm thảm kịch mà các bộ tộc ở nước Trát phải chịu đựng hàng chục năm nay.

Từ thế kỷ VII, nơi đây đã là điểm tiếp giáp giữa các bộ tộc Arập hồi giáo du mục ở miền Bắc với các bộ tộc da đen Sara, Animista... ở miền Nam chuyên về trồng trọt và săn bắn. Khi bọn thực dân Pháp đến xâm chiếm, chúng đã sát nhập nhiều vùng ở châu Phi xích đạo lại thành thuộc địa, song chúng lại kích động những mâu thuẫn chủng tộc và tôn giáo ở đây để thực hiện chính sách «chia để trị», dựa vào người Sara miền Nam theo đạo Thiên chúa chống lại người Arập miền Bắc theo đạo Hồi. Khi Pháp công nhận độc lập của Trát vào tháng 8-1960, chính quyền ở trong tay các nhà lãnh đạo miền Nam. Nhưng quân đội Pháp vẫn tiếp tục đóng tại đây để giúp cho chính quyền tay sai đàn áp Mặt trận giải phóng dân tộc (FROLINAT). Mặt trận này ra đời năm 1966 để đấu tranh cho độc lập hoàn toàn của đất nước. Những người dân bị bóc lột ở miền Bắc là cơ sở chính trị chủ yếu của FROLINAT, họ chống lại việc ly khai, nhưng đòi hỏi cho các tộc Arập một sự đối xử bình đẳng như đối với những người Thiên chúa giáo ở miền Nam. FROLINAT đã giành được thắng lợi, chính quyền phản động bị lật đổ. Nhưng sau đó, tình hình đã trở nên phức tạp hơn do bàn tay của đế quốc và các nước châu Phi khác xen vào, lợi dụng sự chia rẽ trong nội bộ Mặt trận FROLINAT. Tháng 3-1980, nội chiến bùng nổ dữ dội, giữa các lực lượng của «chính phủ đoàn kết dân tộc quá độ» (gọi tắt là GUNT) và các lực lượng thân phương Tây ở miền Nam Trát. Cuộc khủng hoảng và nội chiến ở Trát cho đến nay vẫn tiếp diễn phức tạp, bởi vì đằng sau những sự tranh chấp nội bộ do mâu thuẫn chủng tộc và tôn giáo là những ý đồ chính trị và kinh tế của các giai cấp và các đế quốc khác nhau, nhất là những lợi ích kinh tế dựa trên sự khai thác các mỏ Uranium và dầu lửa giàu có mới được phát hiện trong 20 năm gần đây.

Ở Gana cũng thường xuyên diễn ra những cuộc xung đột chủng tộc. Đa số dân cư (44%) là những người thuộc các tộc gần gũi nhau của nhóm Akan (Ashanti, Fanti, Akim...) ở miền Nam có một nền văn hóa khá phát triển trước khi bọn thực dân đến. Miền thung lũng và bình nguyên phía Bắc là phần lạc hậu nhất của đất nước, về tiếng nói (tiếng gur) cũng như trình độ phát triển kinh tế — xã hội và văn hóa khác hẳn với người Akan ở miền Trung Nam và người Ewe ở Đông Nam. Ngay ở miền Nam, mâu thuẫn giữa những tộc người Akan và tộc người Ewe cũng khá sâu sắc. Đặc biệt người Ewe đã yêu cầu thống nhất với những người đồng tộc của họ sống ở các nước láng giềng Tôgô và Đahômây và thành lập một quốc gia riêng. Gana là nước đầu tiên ở châu Phi da đen giành được độc lập (1957). Chính phủ N'krumah đã thi hành những chính sách đối nội và đối ngoại tiến bộ, ông tuyên bố đi theo đường lối «kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội và Thiên chúa giáo», đấu tranh thống nhất dân tộc và chống đế quốc. Ông đã bắt đầu một quá trình cải tạo bên trong dựa trên «công nghiệp hóa cơ bản, cách mạng ruộng đất và giáo dục xã hội chủ nghĩa». Song N'ksumah đã không chú ý đầy đủ đến mâu thuẫn chủng tộc. Trong bộ máy nhà nước của ông, những chức vụ chủ yếu thuộc về những người Akan miền Nam có trình độ văn hóa cao hơn. Đặc biệt ông đã phạm những sai lầm trong việc thực hiện những cải tạo kinh tế—xã hội—chính trị, do ông đã đồng nhất hóa dân tộc và quốc gia, và đồng nhất hóa con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa trong những điều kiện của chuyên chính vô sản ở Liên Xô với con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa trong những điều kiện cách mạng dân chủ — dân tộc ở Gana. Ông tuyên bố tất cả nhân dân sống trong khuôn khổ biên giới quốc gia là một «dân tộc duy nhất» bất kể tính chất của các quá trình tộc người phức tạp đang diễn ra trong nước, và ông đã đẩy nhanh những nhịp độ không thực tế trong việc xây dựng «xã hội xã hội chủ nghĩa». Những sai lầm đó về đường lối dân tộc và giai cấp đã dẫn đến tình hình kinh tế và chính trị căng thẳng, làm cho bọn phản động trong và ngoài nước dễ dàng lật đổ ông trong cuộc đảo chính năm 1966.

Tình hình cũng diễn ra tương tự ở *Mali*. Mặc dầu tổng thống Môdibo Cayta khẳng định rằng «Mali không có vấn đề chủ nghĩa phân biệt bộ lạc đang đe dọa các nước khác». Điều

đó có phần đúng vì hơn một nửa các bộ tộc sống ở đây là những bộ tộc gần gũi nhau, nói tiếng Mande, đang trong quá trình hình thành một tổ hợp chính trị chủng tộc thống nhất. Song quá trình đồng nhất giữa các bộ tộc nói tiếng Mande và các bộ tộc nói tiếng Fulbe sẽ khá lâu dài và cho đến nay chưa có căn cứ để nói về một dân tộc Mali thống nhất. Hơn nữa, Mali đang phải đương đầu vi vấn đề người Tuarếch sống du cư ở các vùng giáp giới với Angiêri và Nigiê. Năm 1959, người Tuarếch đã đề nghị Pháp ủng hộ họ thành lập « Quốc gia Tuarếch độc lập » gồm những người Tuarếch sống ở Mali, Angiêri và Nigiê. M. Câyta đã kiên quyết bác bỏ yêu cầu này và đã ném một nửa quân đội Mali vào những cuộc hành quân đàn áp người Tuarếch trong suốt năm 1963. M. Câyta thuộc vào một thế hệ các lãnh tụ Phi được giáo dục ở Pháp và theo tư tưởng xã hội dân chủ. Hệ tư tưởng của ông là một sự pha trộn chiết trung giữa các quan điểm mác xít với những quan điểm tiểu tư sản không tưởng, phản khoa học của « chủ nghĩa xã hội dân tộc », « chủ nghĩa xã hội châu Phi ». Ông cũng mắc những sai lầm như N'krumah và cuối cùng những lợi ích thực dân đế quốc cùng những mâu thuẫn nội tại (chủng tộc và giai cấp) đã đưa tới cuộc đảo chính quân sự lật đổ ông vào tháng 11-1968.

Một trường hợp đáng chú ý nữa là nước Cộng hòa nhân dân Công gô. Thành phần tộc người ở đây khá phức tạp. Có 77 tộc người khác nhau. Đông nhất, và có trình độ phát triển kinh tế — xã hội cao nhất là người Bakongo ở miền Nam. Yếu tố tộc người đóng vai trò lớn trong đời sống chính trị ở Cônggô. Trong cuộc đấu tranh giành ảnh hưởng và chính quyền, các giới phản động xúi giục các tộc này chống các tộc khác. Tình hình trở nên đặc biệt gay gắt vào những năm 1958 và 1960 khi xảy ra những thù địch công khai giữa các bộ lạc. Tháng 1-1969, viên sĩ quan trẻ Marien N'guabi, đại diện cho cánh tả của quân đội lên nắm chính quyền, lập ra Đảng Lao động Cônggô, tuyên bố theo khuynh hướng mác xít — lêninit. N'guabi đã có nhiều chính sách tiến bộ, quốc hữu hóa ngành năng lượng điện, các xí nghiệp công nghiệp lớn của tư bản nước ngoài và việc buôn bán dầu lửa. Nhưng ông đã vấp phải sự chống đối của các thế lực phản động trong và ngoài nước, chúng dựa vào những mâu thuẫn bộ lạc, chủng tộc và giai cấp. Mặc dù chế độ chính trị tiến bộ đấu tranh chống chủ nghĩa phân lập bộ lạc, nhưng chủ nghĩa này vẫn tiếp tục là nguy cơ nghiêm trọng ở Cônggô. « Nếu Cônggô không tiêu diệt chủ nghĩa phân lập bộ lạc, thì chủ nghĩa phân lập bộ lạc sẽ tiêu diệt Cônggô », khẩu hiệu đó của bộ thông tin Cộng hòa nhân dân Cônggô năm 1966 không phải là cường điệu. Tháng 3-1977 N'guabi bị ám sát. Các chính quyền sau đó vẫn tiếp tục đường lối của ông, song trước những khó khăn kinh tế và chính trị đã thi hành một chính sách uyển chuyển và « mở cửa » hơn.

Còn có thể kể thêm rất nhiều ví dụ khác nữa, song một số ví dụ nêu ra trên đây cũng đủ để vẽ lên một bức tranh thực tế về tình hình kinh tế — xã hội — chính trị của châu Phi với tất cả những vấn đề phức tạp của nó, và cũng đủ căn cứ để chúng ta suy nghĩ về những con đường để giải quyết những vấn đề đó.

☆

Châu Phi ngày nay đang tìm đường. Đi theo con đường nào, đó là công việc riêng của nhân dân mỗi nước và chỉ có thể do nhân dân mỗi nước tự quyết định lấy. Mỗi con đường sẽ có những sắc thái dân tộc khác nhau, nhưng chung quy lại, trong thời đại ngày nay, vẫn chỉ có hai loại đường đi chính cho các quốc gia trẻ tuổi vừa thoát khỏi ách thống trị thực dân: con đường phát triển tư bản chủ nghĩa và con đường phi tư bản chủ nghĩa.

Đại đa số nhân dân châu Phi ngày nay nói chung không muốn đất nước mình nằm trong quỹ đạo tư bản chủ nghĩa, bởi vì nó đẻ ra chủ nghĩa thực dân và là thủ phạm chính của nghèo nàn lạc hậu. Họ đã phải trải qua mấy thế kỷ đầy máu và nước mắt, phải trả giá bằng hàng triệu sinh mạng người da đen để hiểu thế nào là chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, mà hệ quả tất yếu của nó là chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa phát xít và cả chủ nghĩa diệt chủng. Nhưng đây không phải chỉ là những ấn tượng khủng khiếp của quá khứ thuộc địa, việc lựa chọn theo tình cảm hay sở thích, mà chủ yếu là vấn đề con đường nào có thể bảo đảm giải quyết được những yêu cầu về kinh tế, xã hội, dân tộc đang đặt ra bức thiết trước mắt họ, thực tế cho thấy rằng con đường phát triển tư bản chủ nghĩa đối với các nước lạc hậu ở châu Phi là con đường vô hi vọng. Họ đã bị lạc hậu hàng mấy thế kỷ so với các nước tư bản phương Tây thì làm sao có thể rút ngắn được khoảng cách đó bằng con đường phát triển « chủ nghĩa tư bản độc lập ». Những chỉ số thực tế cho thấy rằng hố sâu ngăn cách giữa các nước tư bản tiên tiến và các nước đang phát triển — giữa « Bắc — Nam » như người ta thường nói — không thu hẹp lại mà trái lại ngày càng mở rộng ra một cách ghê gớm. Trong cái trật tự kinh tế quốc tế hiện đại, các nước đang phát triển vẫn chỉ đóng vai trò của một « nông thôn thế giới » chịu sự vơ vét, bòn rút, bóc lột vô độ của « thành thị thế giới ». Cho

nên trong thực tế đó chỉ là con đường tái thuộc địa hóa của các nước mới giải phóng (dưới hình thức chủ nghĩa thực dân mới). Mặt khác, con đường phát triển tư bản chủ nghĩa chỉ làm gay gắt thêm những quan hệ bộ tộc, chủng tộc, dân tộc như những thí dụ kể trên đã cho thấy, bởi vì những đối kháng giai cấp là nguồn gốc sinh ra đối kháng dân tộc. Chỉ có con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ dần từng bước những quan hệ bóc lột phong kiến, tư sản, đế quốc, mới giải quyết được những vấn đề của các dân tộc đang phát triển hiện nay, mới có thể rút ngắn được quá trình lịch sử, khắc phục được từng bước tình trạng nghèo nàn lạc hậu lệ thuộc và giải quyết tốt đẹp vấn đề dân tộc.

Song lịch sử cũng cho ta thấy một thực tế khác là: rút ngắn quá trình lịch sử, bỏ qua chủ nghĩa tư bản, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không phải là việc dễ dàng đơn giản, không phải là con đường bằng phẳng, trơn tru, thẳng tắp, nhất là trong tình hình đấu tranh giai cấp gay go quyết liệt, tình hình quốc tế hết sức phức tạp, đa dạng và đa cực ngày nay. Dứt khoát các nước đang phát triển phải đi qua nhiều bước trung gian quá độ khác nhau, như Lênin đã từng dạy, và con đường đi tới chủ nghĩa xã hội của họ cũng không thể hoàn toàn giống nhau được. Ngày nay, cần phải có cách nhìn uyển chuyển đối với cách đi của mỗi dân tộc.

Từ những năm 60 trở lại đây, nhiều nước châu Phi, đã tìm cách bỏ qua chủ nghĩa tư bản dưới chính quyền dân chủ — dân tộc. Những nước này có những điểm khác với các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á ở chỗ.

— Họ không được sự giúp đỡ trực tiếp của một nước xã hội chủ nghĩa gần gũi, của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Họ ở xa các nước xã hội chủ nghĩa và ở gần các nước tư bản chủ nghĩa hơn và chịu sức ép thường xuyên của chủ nghĩa tư bản đế quốc.

— Ở các nước này, trong giai đoạn đầu của quá trình cách mạng, thường là những đại biểu của phái dân chủ tiểu tư sản nắm chính quyền, có nơi là những trí thức hoặc sĩ quan yêu nước có tư tưởng tiến bộ, họ thành lập những chế độ dân chủ — cách mạng trong đó chưa có sự lãnh đạo trực tiếp của giai cấp công nhân đối với Nhà nước. Những đảng lãnh đạo ở đây thường là những đảng Dân chủ — Cách mạng, nhiều nơi mang hình thức Đảng — Mặt trận, hoặc có khi lúc đầu chỉ là Mặt trận đơn thuần, sau chuyển thành Đảng — Mặt trận, để cuối cùng chuyển hóa thành Đảng Mác — Lênin, nếu những người mác xít — lêninít đóng được vai trò ngày càng quyết định, như trường hợp của Đảng lao động MPLA ở Ăngôla hay Đảng FRELIMO (viết tắt của Mặt trận giải phóng Môdămbích).

Đây là một loại hình nhà nước đặc biệt, hiện nay khá phổ biến ở châu Phi, trong ngôn ngữ mác xít có tên gọi là các nước dân chủ — dân tộc. Nội dung chính trị của nó là vai trò của những người tiên tiến trong tầng lớp trí thức và trong tầng lớp vô sản và nửa vô sản ở thành thị và nông thôn. Lên nắm chính quyền, họ áp dụng những biện pháp kinh tế xã hội mà ban đầu hạn chế những đặc quyền của các giai cấp tư sản và phong kiến rồi đi tới gạt bỏ chúng. Những biện pháp này chỉ có tính chất dân chủ chung, chống đế quốc, chống phong kiến, song việc thực hiện chúng càng kiên quyết triệt để bao nhiêu thì càng tạo ra những tiền đề đầy đủ cho việc chuyển sang những bước cải tạo tiếp theo có tính chất xã hội chủ nghĩa. Tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá bản chất giai cấp của những nhà nước đó là chính sách nhất quán và triệt để chống đế quốc, liên minh với chủ nghĩa xã hội thế giới và chính sách đối nội tiến bộ.

Thực tiễn cách mạng ở châu Phi cho thấy là, trong bối cảnh của thời đại ngày nay phái dân chủ cách mạng tiểu tư sản có khả năng lãnh đạo sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa, đưa đất nước đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa, song do bản chất giai cấp ngả nghiêng của họ, họ cũng dễ rơi vào hai khuynh hướng cực đoan sau đây:

— Hoặc là hữu khuynh, bị đế quốc mua chuộc lôi kéo, trượt dần về phía chủ nghĩa đế quốc, dần dần tư sản hóa, như trường hợp của Aicập, Ximali.

— Hoặc là « tả » khuynh, nóng vội, bốc đồng tiểu tư sản, muốn đốt cháy giai đoạn, tiến nhanh lên « chủ nghĩa xã hội », áp dụng máy móc kinh nghiệm của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, như trường hợp của N'Krumơ ở Gana trước 1966, Modibo Cây ta ở Mali trước 1968. Một trong những nguyên nhân của loại khuyết điểm đó là việc đồng nhất sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa trong Nhà nước xã hội chủ nghĩa, các quá trình đó mặc dầu có những nét chung vẫn khác nhau về cơ bản.

Trong số các châu Phi tuyên bố phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa cần phải phân ra làm nhiều loại khác nhau.

1. Các nước theo khuynh hướng mác xít — Lêninít chân chính như Ăngôla, Môdămbích, Êtiôpia, Cộng hòa nhân dân Công gô...

2. Các nước theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản. Trong số này cũng có thể chia làm nhiều loại.

— Dân chủ cách mạng như Gana, Mali trước 1968, Angiêri, Ghinê, Aicập dưới thời Nátxe, Xômali trước 1978;

— Nông dân — công xã như Tandania sau khi thông qua bản Tuyên ngôn Arusa năm 1967 ([2]).

— Quan liêu — phản động như Aicập sau Nátxe và Xômali sau 1978.

3. Các nước theo quan niệm xã hội chủ nghĩa tư sản, đáng chú ý nhất là «chủ nghĩa xã hội Xinêgan», «chủ nghĩa xã hội Kênia», và một số mệnh danh «chủ nghĩa xã hội dân tộc» khác. Thực ra, đây chỉ là chủ nghĩa tư bản trá hình, không phải là con đường phi tư bản chủ nghĩa, mà chúng tôi sẽ phân tích ở một dịp khác.

Trong tình hình hiện nay, đứng trước cuộc đấu tranh ai thắng ai giữa hai hệ thống xã hội đối lập trên thế giới và trước cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt trong nội bộ quốc gia giữa hai con đường phát triển, một số nước theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản đang ngả nghiêng giữa hai dòng nước, sự định hướng và định hình chính trị chưa rõ ràng, tình hình nội bộ chưa thật ổn định, những khả năng đảo chính và phản đảo chính vẫn thường xuyên có thể xảy ra, làm chệch hướng đi về phía này hay phía khác. Nhưng xu thế phát triển của thời đại, sức hút của chủ nghĩa xã hội khoa học, tinh thần yêu nước và mong muốn tiến bộ xã hội, ảnh hưởng tích cực của quần chúng nhân dân lao động vào chính sách của các đảng cầm quyền, đang kéo họ đi lên phía trước. Và ở đây, vai trò của những người mác xít Lêninnít, chiến lược và sách lược cách mạng đúng đắn của họ — vừa bảo đảm tính nguyên tắc cứng rắn vừa bảo đảm tính linh hoạt, mềm dẻo, uyển chuyển — khả năng liên minh của họ với những người dân chủ — cách mạng tiến bộ và tập hợp được toàn thể nhân dân lao động sẽ góp phần quan trọng vào thắng lợi của con đường phi tư bản chủ nghĩa. Tư tưởng «cách mạng không ngừng» của Mác với hai nội dung cơ bản — tính liên tục và tính giai đoạn của quá trình cách mạng, kinh nghiệm phong phú của Cách mạng tháng Mười và của phong trào cách mạng thế giới trong mấy chục năm qua, sẽ là những kim chỉ nam quý báu giúp họ tìm ra lối đi và những câu trả lời cho những vấn đề phức tạp đặt ra đối với đất nước họ.

Bên cạnh những vấn đề kinh tế xã hội chính trị nói trên, là vấn đề dân tộc. Bàn về vấn đề dân tộc ở châu Phi và những con đường giải quyết nó là một chuyên đề lớn, đòi hỏi một công trình nghiên cứu riêng, chúng tôi sẽ trình bày đầy đủ hơn trong một dịp khác. Ở đây chỉ xin nêu một số ý chính.

Tính chất phức tạp khác thường của vấn đề dân tộc ở châu Phi khiến cho nhiều nhà nghiên cứu muốn từ bỏ việc tìm kiếm những con đường giải quyết nó. Nhưng đời sống hàng ngày đặt ra những vấn đề trước các quốc gia và dân tộc phải giải quyết, đòi hỏi câu trả lời có thời hạn. Vấn đề dân tộc ở đây phải được giải quyết trên hai bình diện. Một là bình diện quốc gia, tức là giải quyết mối quan hệ giữa các bộ tộc và các nhóm tộc người khác nhau trong một quốc gia. Hai là bình diện quốc tế, tức là giải quyết mối quan hệ giữa các quốc gia láng giềng với nhau, bởi vì, như trên đã nói, do hậu quả của sự chia cắt thuộc địa trước đây lãnh thổ các quốc gia trẻ tuổi châu Phi hiện nay không phù hợp với lãnh thổ nhân chủng học và dân tộc học.

Việc giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi một quốc gia phụ thuộc vào việc quốc gia đó phát triển theo con đường nào, Đảng nào lãnh đạo việc xây dựng dân tộc. Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa gắn với việc thực hiện những cải tạo kinh tế và xã hội tiến bộ, việc hạn chế bóc lột, việc xây dựng những quan hệ sản xuất mới, cho phép giải quyết vấn đề dân tộc bằng con đường dân chủ giúp cho việc xích gần các tộc người khác nhau của quốc gia, giảm bớt vai trò tiêu cực của yếu tố tộc người trong đời sống chính trị, củng cố sự thống nhất chính trị bên trong và xây dựng dần dần sự thống nhất dân tộc. Song trong chính sách dân tộc ở đây, cần lưu ý hai điểm:

— Một là, việc xóa bỏ sự khác nhau giữa các tộc người và sự xích gần lại của các thành phần ngôn ngữ khác nhau là một quá trình cực kỳ lâu dài. Mọi mưu toan đẩy nhanh nó một cách giả tạo không tính đến tình hình thực tế, cũng như ngược lại, những cố gắng củng cố sự tách biệt tộc người, chỉ gây ra sự phức tạp của các quan hệ tộc người.

— Hai là, không nên đồng nhất dân tộc và quốc gia. Ở châu Phi, có những quốc gia có thể chỉ có một dân tộc, ví dụ Tandania gồm các bộ lạc gốc Bantu gần gũi nhau cùng nói một thứ tiếng Suahili có thể dần dần hợp nhất thành một dân duy nhất, nhưng ở nhiều quốc gia khác hình thành nhiều cộng đồng dân tộc nói những thứ tiếng hoàn toàn khác nhau. Mọi mưu toan thay đổi bằng bạo lực quá trình hình thành tự nhiên của các dân tộc, áp đặt một thứ tiếng nói hoặc một nền văn hóa riêng của một dân tộc nào đó cho các dân tộc nào đó cho các dân tộc khác trong quốc gia, về thực chất là dân tộc này áp bức các dân tộc khác trong một quốc gia, việc đó chỉ làm gay gắt thêm những mâu thuẫn nội địa, dẫn tới xung đột chủng tộc, hoặc nội chiến như đã diễn ra ở một số nước.

Hiện nay, trở ngại chính trên con đường thống nhất quốc gia và dân tộc ở châu Phi là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa phân biệt bộ lạc, được chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới kích động và nuôi dưỡng. Vì vậy, phương hướng hoạt động quan trọng nhất của các quốc gia tiến bộ châu Phi là đấu tranh chống chủ nghĩa bộ lạc, chủ nghĩa chủng tộc, củng cố sự thống nhất quốc gia... Tư tưởng này thấm nhuần trong các tài liệu có tính chất cương lĩnh của các đảng dân chủ — cách mạng, trong tuyên bố của các nhà lãnh đạo Đảng và nhà nước, và trong hiến pháp của các nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Ví dụ điều lệ của Đảng lao động Cônggô khẳng định « kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa địa phương, chủ nghĩa bộ lạc, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa bè phái trong tất cả những biểu hiện của chúng »(3), chủ nghĩa bộ lạc và chủ nghĩa địa phương được xem là « những kẻ thù của cách mạng và kẻ trợ giúp cho chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân »(4). Hiến pháp của Gana, của Ghinê, của Angiêri, của Mali, của Tandania v.v... đều có những điều khoản cấm mọi sự phân biệt chủng tộc, sự tuyên truyền chủ nghĩa địa phương và tâm lý ly khai. Nhiều nước đã gắn việc đấu tranh chống chủ nghĩa bộ lạc và chủ nghĩa địa phương với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Cố chủ tịch Cônggô N'guabi cho rằng việc thủ tiêu những nguyên nhân khách quan của chủ nghĩa địa phương chỉ có thể đạt được bằng con đường đấu tranh chống đế quốc. Tổng thống Tandania trong cuộc nói chuyện với sinh viên trường đại học Đaéc Xalam tháng 8-1967, nhấn mạnh rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội mới thủ tiêu được sự bất bình đẳng giữa con người, nạn người bóc lột người, nạn áp bức dân tộc, và tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của cá nhân, xã hội và dân tộc. Ông tuyên bố: « Chúng tôi muốn cho dân tộc sống như một gia đình. Điều đó là cơ sở của chủ nghĩa xã hội. Vì vậy chúng tôi nói rằng chúng tôi muốn chủ nghĩa xã hội và muốn xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa »(5). Dĩ nhiên, không phải chỉ xóa bỏ sự bất bình đẳng dân tộc trên lời nói, mà phải xóa bỏ trên thực tế, bằng những biện pháp thực tế nâng cao trình độ kinh tế — xã hội, văn hóa của các dân tộc lạc hậu lên ngang tầm các dân tộc phát triển hơn. Và chừng nào nạn người bóc lột người trong các nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn phát triển đầu tiên vẫn còn được duy trì, thì ở đây vẫn còn khả năng làm gay gắt các mâu thuẫn giữa các tộc người, gây khó khăn cho việc tiến hành chính sách dân tộc đúng đắn.

Kinh nghiệm của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa đa dân tộc khác, kinh nghiệm đầu tiên của các nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nói lên rằng chỉ có chính sách dân tộc dựa trên những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác—Lênin mới giải quyết được vấn đề dân tộc một cách khoa học. Một mặt, phải triệt để tôn trọng quyền tự quyết dân tộc cho đến quyền tự do phân lập. Nhưng mặt khác, như Lênin nói, không nên lẫn lộn quyền tự do phân lập với lợi ích của sự phân lập. Nguyên tắc tự quyết theo Lênin, không phải là phân chia quốc gia, sự đứng tách riêng của các dân tộc mà là sự xích gần nhau, thiết lập những quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa họ — sự tách ra và thành lập quốc gia riêng rẽ bất đắc dĩ chỉ dùng đến trong trường hợp không thể khôi phục được quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc hoặc cực kỳ khó khăn. Cần nhấn mạnh rằng quyền tự quyết hợp lý hơn có thể thực hiện dưới hình thức khác: trên trên cơ sở sự gia nhập tự nguyện trên nền tảng liên bang hay tự trị v.v... như ở Liên Xô.

Việc giải quyết trên bình diện quốc tế những mối quan hệ giữa các quốc gia châu Phi cũng không đơn giản. Mọi người đều thấy rằng việc thay đổi bản đồ chính trị châu Phi là không thể thực hiện được trong tình hình hiện nay và trong những thập kỷ tới, mặc dầu nhiều đường biên giới của nó rõ ràng là không hợp lý. Mưu toan thay đổi những đường biên giới hiện đang tồn tại có thể dẫn tới việc Ban căng hóa lục địa này, dẫn tới xung đột và chiến tranh. Vì vậy, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng những người đứng đầu nhà nước của các nước trong Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU) tháng 7-1964, đã nêu lên nguyên tắc tôn trọng các đường biên giới tồn tại khi giành được độc lập, đồng thời khẳng định nguyên tắc « giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp bằng con đường thương lượng, trung gian, hòa giải hoặc trọng tài » Những điểm đó cũng phù hợp với những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế hiện nay, như hiến chương của Liên Hiệp quốc nêu ra.

Để kết thúc, chúng tôi muốn nhắc lại những lời bất hủ của V.I. Lênin: « Tất cả các dân tộc sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không tránh khỏi, nhưng tất cả các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau; mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của

(Xem tiếp trang 32)

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU

Một số quy chế cơ bản về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp (giai đoạn 1884-1896)

TẠ THỊ THÚY

VẤN đề ruộng đất và vấn đề nông dân luôn luôn là một trong những vấn đề cơ bản của lịch sử xã hội Việt Nam. Ngày nay quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã giải quyết vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân trên cơ sở khoa học và cách mạng, trong đó có chú ý coi trọng việc xem xét các di sản lịch sử để xử lý cho khoa học. Trong lịch sử cận đại Việt Nam, vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân cũng có sự thay đổi rất lớn. Đó là sự cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp và sự hình thành chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của bọn địa chủ thực dân Pháp và địa chủ bản xứ. Đồng thời với nó là sự bóc lột của địa chủ ngoại bang và địa chủ bản xứ đối với nông dân và sự phá sản của dân cày nghèo, hình thành nên đội hậu bị quân công nghiệp thuộc địa to lớn, tiền thân của giai cấp vô sản hiện đại Việt Nam.

Việc hình thành chế độ sở hữu lớn về ruộng đất này cũng liên quan đến toàn bộ các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của lịch sử cận đại Việt Nam và nó cũng để lại những di sản lịch sử đòi hỏi chúng ta cần xem xét, xử lý cho tốt trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Vì khả năng có hạn, chúng tôi chỉ mới bước đầu nghiên cứu vấn đề này để góp phần vào việc nhận thức lịch sử và giải quyết các yêu cầu của cách mạng hiện nay.

Ngày 6-6-1884 bản Hiệp ước bán nước và cướp nước cuối cùng đã được ký kết tại Huế giữa hai thế lực phản động trong và ngoài nước. Từ đó trở đi Việt Nam nói chung và Bắc Kỳ nói riêng đã bị đặt trong hệ thống thuộc địa, và thuộc phạm trù «thuộc địa khai thác» của đế quốc Pháp.

Tuy nhiên thực dân Pháp chưa có thể tiến hành ngay việc khai thác thuộc địa Việt Nam một cách quy mô được, bởi lẽ ngay sau đó chúng đã phải đối phó rất căng thẳng với phong trào kháng chiến của nhân dân ta, mà đặc biệt là đối phó với phong trào kháng chiến ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ dưới ngọn cờ Cần vương do Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết phát động từ giữa năm 1885. Cho nên công việc thiết yếu trước tiên của chúng lúc này là củng cố và tổ chức bộ máy cai trị cho được thống nhất trong khâu chỉ đạo trên quy mô cả nước ta. Trong quá trình này, triều đình nhà Nguyễn đầu hàng đã được chúng sử dụng làm công cụ cho việc thống trị, đàn áp khởi nghĩa và chuẩn bị cho việc khai thác thuộc địa sau đó của chúng. Năm 1896 phong trào Cần vương đã bị thất bại, dìm trong biển máu dưới thế lực bạo tàn của liên minh thực dân Pháp với bọn phong kiến ngụy quyền tay sai. Chỉ sau khi đã «bình định» xong phong trào kháng chiến của nhân dân ta, thực dân Pháp mới dám bước vào cuộc khai thác đại quy mô đất nước ta nói chung, và ở Bắc Kỳ nói riêng, mà sử sách thường gọi là «cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất» (từ 1897 đến 1918). Bởi thế chúng ta có thể *coi giai đoạn 1884—1896* mà chúng tôi đề cập ở đây là *giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa»* của chúng. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập tới một trong những hoạt động của thực dân Pháp—cụ thể là việc thiết lập đồn điền của chúng ở Bắc Kỳ—để góp phần làm sáng tỏ giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa» ấy, cũng tức là giai đoạn «bản lề» của sự chuyển tiếp từ xã hội phong kiến sang xã hội thuộc địa nửa phong kiến ở nước ta.

Nhằm hợp pháp hóa và cũng là mở đầu cho việc cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta ở Bắc Kỳ để thành lập đồn điền của bọn tư bản thực dân Pháp và bọn địa chủ Việt Nam, năm 1888 chính quyền Pháp cho ban hành hai văn bản đầu tiên về việc thiết lập đồn điền ở đây. Văn bản thứ nhất quy định việc cấp nhượng

đất để thành lập đồn điền cho *người Việt* do Toàn quyền Đông Dương ký ngày 7-7-1888. Văn bản thứ hai quy định về việc cấp nhượng đất nông nghiệp cho *người Pháp* để thành lập đồn điền do Toàn quyền Đông Dương ký ngày 5-9-1888. Từ sau năm 1888 trở đi cho đến năm 1896 có thêm ba văn bản nữa cũng do Toàn quyền Đông Dương ký, nhưng chỉ liên quan đến việc thiết lập đồn điền của người Pháp, và chỉ nhằm bổ sung, sửa chữa để đi đến hoàn chỉnh dần về quy chế thành lập đồn điền theo chiều hướng có lợi cho bọn côlông thực dân mà thôi.

Xét nội dung toàn bộ các văn bản nói trên, chúng tôi thấy chúng đều đề cập đến một số vấn đề cơ bản có tính chất chung nhất như: thủ tục xin cấp nhượng đất; diện tích đất xin cấp nhượng; điều kiện sử dụng đất; điều kiện sở hữu và hình thức sở hữu đất.

Để tiện cho việc nghiên cứu, so sánh, chúng tôi xin giới thiệu nội dung của các văn bản này theo các vấn đề cơ bản, đã nêu trên. Nhưng có một điều cần lưu ý là đối với người Việt, chỉ có một văn bản do Toàn quyền Đông Dương ký ngày 7-7-1888; còn đối với bọn thực dân người Pháp, chúng tôi sẽ trình bày theo trình tự thời gian ra đời của những văn bản đó

I — THỦ TỤC XIN CẤP NHƯỢNG ĐẤT

1. Đối với người Việt.

Nghị định quy định người xin cấp đất phải làm đơn gửi cho Công sứ nơi có khoảnh đất mà mình muốn xin cấp. Trong đơn người xin phải ghi rõ diện tích xin, mốc giới của khoảnh đất, có kèm theo sơ đồ. Hồ sơ xin phải được Lý trưởng và Chánh tổng sở tại xác thực và chứng nhận rằng khoảnh đất dự kiến xin đó hiện đang thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

2. Đối với người Pháp.

a) Nghị định ngày 5-9-1888 quy định: Người xin phải làm đơn gửi cho Tổng Trú sứ Trung — Bắc Kỳ, thông qua Công sứ nơi có đất mà mình muốn xin cấp. Hồ sơ xin phải kèm theo một bản sơ đồ định rõ vị trí, mốc giới và diện tích xin cấp. Bản sơ đồ ấy phải được nhân viên công chính của tỉnh hữu quan xác thực là đúng. Ngoài ra người xin còn phải được quan tỉnh người Việt (Tổng đốc, Tuần phủ) chứng thực rằng khu đất xin cấp hiện đang thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Cuối cùng Công sứ hoặc Phó Công sứ phải có trách nhiệm kiểm tra lại và xác thực hồ sơ xin là đúng, hợp lệ. Đơn xin sẽ được công bố trên báo chí và dán cáo thị (bằng chữ Pháp và chữ Nho) tại Phủ Toàn quyền Lưỡng Kỳ, tại Tòa Công sứ và tại các đình làng hữu quan. Mọi sự khiếu nại đều do Tòa Công sứ và Phủ Toàn quyền Lưỡng Kỳ phối hợp giải quyết, trong thời gian tối đa 3 tháng.

b) Nghị định ngày 18-8-1896 lại quy định người xin vẫn phải làm đơn nộp cho Công sứ nơi có khu đất xin nhượng cấp. Trong đơn người xin phải ghi rõ họ tên; ngày, tháng năm sinh và nơi sinh; nơi ở; vị trí, giới hạn và diện tích khu đất xin cấp; nhưng không phải kèm theo bản sơ đồ như Nghị định trước quy định. Ngoài ra người xin phải có giấy chứng nhận là mang quốc tịch Pháp. Công sứ có trách nhiệm phải thẩm tra, xét duyệt hồ sơ ở bước đầu, sau khi chuyển lên Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương. Sau khi điều tra, chính quyền sẽ cho công bố trên Công báo và niêm yết thông báo (bằng chữ Pháp và chữ Việt) tại tỉnh lỵ và tại các đình làng có liên quan đến khu đất xin nhượng cấp. Tòa Công sứ và Văn phòng Phủ Toàn quyền là nơi nhận và giải quyết những đơn từ khiếu nại. Việc nhận các đơn từ khiếu nại chỉ quy định trong thời hạn một tháng kể từ khi công bố trên Công báo. Nếu không có ai khiếu nại gì, thì trong thời hạn tối đa là 2 tháng kể từ ngày nộp đơn, mọi thủ tục phải được làm xong.

II — DIỆN TÍCH ĐẤT XIN CẤP NHƯỢNG

1. Đối với người Việt: Tối đa chỉ được xin *5 ha*.

2. Đối với người Pháp.

a) Nghị định ngày 5-9-1888 quy định: Tối đa: *100 ha*. Người được cấp đất chỉ được sử dụng trên mặt đất; còn hầm mỏ, sản vật nằm trong lòng đất sẽ có những quy định riêng. Đối với vùng bờ biển thì chỉ được xin khu đất nằm ngoài giới hạn 80 mét dọc theo bờ biển được tính từ mức nước thủy triều cao nhất trở vào đất liền; đối với bãi đất dọc theo bờ sông, khoảng cách đó được ấn định là 25 mét.

b) Nghị định ngày 24-4 1895 đã xóa bỏ mức quy định tối đa 100 ha của Nghị định năm 1888, nhưng Nghị định này lại không quy định cụ thể mức diện tích được xin cấp là bao nhiêu. Do đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho người xin cấp chiếm lãnh những diện tích lớn hơn trước.

c) *Nghị định ngày 18-8-1896* đã bảo lưu điều sửa đổi trên của Nghị định năm 1895. Ngoài ra Nghị định còn cho phép người xin được sử dụng không những bề mặt của đồn điền, mà cả những hầm đá thuộc vật liệu xây dựng và những bãi bồi nếu có trong phạm vi đồn điền.

III – ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Đối với người Việt.

Sau khi hồ sơ đã được coi là hợp lệ, chính xác, Công sứ mới cấp giấy phép sử dụng cho người xin đất. Từ đó người được cấp giấy mới được đến khu đất mình xin để khai phá, canh tác. Người sử dụng đất được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên. Từ ngày 1 tháng 1 năm thứ 3 trở đi họ mới phải nộp thuế cho chính quyền, do làng xã sở tại thu. Chính quyền cấp tỉnh có trách nhiệm ghi rõ ngày bắt đầu phải nộp thuế của từng đồn điền để chính quyền làng xã nơi có đồn điền theo rõi và thực hiện việc thu thuế.

2. Đối với người Pháp.

a) *Nghị định ngày 5-9-1888* quy định: Sau khi hồ sơ được coi là hợp lệ, chính xác, và các vụ khiếu nại (nếu có) đã được giải quyết, chính quyền có thể ký hợp đồng (contrat) với người xin đất. Trong thời hạn 8 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, người được cấp đất phải nộp cho chính quyền cấp tỉnh một khoản tiền tính theo mức 1fr/1ha rồi mới được đến khu đất đó để khai phá hoặc canh tác. Ngoài ra trên nguyên tắc, người được cấp đất phải bồi thường cho tất cả những ai hiện lúc đó đang canh tác, và thời gian canh tác đã được dưới hai năm, ở những mảnh đất nằm trong khu vực đồn điền. Số tiền bồi thường sẽ do Tổng Trú sứ ấn định, dựa theo đề nghị của Công sứ và Tổng đốc nơi có đồn điền đặt ở đây. Chủ đồn điền được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên. Từ năm thứ ba trở đi họ phải nộp thuế cho toàn bộ diện tích đồn điền. Đồn điền chỉ được dành cho việc canh tác nông nghiệp hoặc chăn nuôi gia súc.

b) *Nghị định ngày 11-5-1891* chỉ sửa đổi về mức thuế. Cụ thể là chủ đồn điền chỉ phải nộp thuế cho những phần đất đã canh tác được một năm sau vụ thu hoạch đầu tiên. Điều đó có nghĩa là nếu đất chưa canh tác, chưa thu hoạch được vụ đầu, mà chỉ mới khai phá thôi thì chủ đồn điền chưa phải đóng thuế. Còn đối với toàn bộ diện tích đồn điền thì chủ đồn điền chỉ phải nộp thuế kể từ năm thứ 6 trở đi. Riêng đối với loại đồn điền dành cho việc chăn nuôi, Nghị định mới này cho chủ đồn điền được hoàn toàn miễn thuế trong 5 năm đầu tiên.

c) *Nghị định ngày 18-8-1896* lại đặt ra 2 trường hợp:

– Nếu đất xin cấp thuộc phạm trù đất hoang (terrains libres) mà cấp tỉnh đã nắm được thì Công sứ có thể cấp giấy phép sử dụng ngay để người được cấp đến canh tác, khai phá.

— Nếu đất xin cấp nằm trong phạm trù sở hữu của nhà nước (terrains domaniaux), chưa được đo đạc, qui hoạch, thì chỉ sau khi tiến hành xong mọi thủ tục điều tra, giải quyết các đơn từ khiếu nại (nếu có), Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền mới cấp giấy phép sử dụng cho người được cấp đến đồn điền tiến hành khai phá, canh tác. Trường hợp trong khu vực đồn điền có những mảnh đất do những người khác canh tác đã được dưới 2 năm thì chủ đồn điền phải bồi thường tiền cho người đó. Mức tiền bồi thường do Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền ấn định, theo đề nghị của Công sứ chủ tỉnh. Tiền bồi thường ấy sẽ trả qua Công sứ. Chỉ khi nào trả xong tiền bồi thường, người xin mới được phép đến đồn điền để khai phá, canh tác. Về thuế, Nghị định này quy định: Chủ đồn điền được miễn thuế trong 5 năm đầu tiên, nhưng cũng trong 5 năm đó, chủ đồn điền phải nộp cho công quỹ của chính quyền mỗi năm 1 fr/1 đồn điền, không kể diện tích của đồn điền là bao nhiêu. Từ năm thứ 6 trở đi, chủ đồn điền mới phải nộp thuế cho toàn bộ diện tích đồn điền, và mức thuế sẽ tùy thuộc vào chủng loại cây trồng.

IV – ĐIỀU KIỆN SỞ HỮU VÀ HÌNH THỨC SỞ HỮU ĐẤT

1. Đối với người Việt.

Muốn cho khu đất được chính quyền cấp trở thành sở hữu của mình thì người được cấp trong thời hạn 1 năm, kể từ ngày được cấp giấy sử dụng phải canh tác được toàn bộ diện tích đó. Nếu không làm được thì sau năm thứ hai chính quyền có thể bằng biện pháp hành chính ra Quyết định thu hồi toàn bộ phần đất chưa được canh tác. Như vậy là giấy cho phép sử dụng mới chỉ là biểu hiện của *quyền sở hữu tạm thời. Quyền sở hữu vĩnh viễn* và có tính chất triệt để đối với diện tích đã được canh tác chỉ có thể được tính từ ngày người được cấp đất nộp thuế cho chính quyền. Và từ đó chủ đồn điền mới có quyền di nhượng lại cho người khác số diện tích canh tác đã

nộp thuế ấy. Giấy chứng nhận quyền sở hữu do Công sứ cấp và có chữ ký của Tổng đốc chứng nhận.

2. Đối với người Pháp.

a) *Nghị định ngày 5-9-1888* đề cập đến hai hình thức sở hữu: sở hữu tạm thời và sở hữu vĩnh viễn. *Sở hữu tạm thời* xuất hiện ngay từ khi người xin cấp đất đã đáp ứng đầy đủ điều kiện sử dụng được quy định ở Nghị định ngày 5-9-1888. Nhưng quyền sở hữu tạm thời chỉ được tồn tại trong một thời hạn tối đa là 5 năm. Muốn trở thành chủ *sở hữu vĩnh viễn* thì toàn bộ diện tích đồn điền phải được canh tác hết sau một thời hạn 5 năm, kể từ ngày được quyền sở hữu tạm thời. Trong thời hạn 5 năm đó, chủ đồn điền — với tư cách là chủ sở hữu tạm thời — không được phép di nhượng hay chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác — trừ trường hợp người ấy đã chết thì phải có giấy ủy quyền đặc biệt, song giấy ủy quyền này cũng chỉ có giá trị tối đa trong 9 tháng. Để từng bước đạt được quyền sở hữu vĩnh viễn, mỗi năm chủ đồn điền phải khai phá hoặc canh tác được tối thiểu 1/5 tổng diện tích đồn điền. Như vậy họ mới không bị chính quyền thu hồi phần đất chưa canh tác, mặc dù chưa hết hạn 5 năm. Sau 5 năm những phần đất chưa khai phá hoặc canh tác hết sẽ bị chính quyền dùng biện pháp hành chính ra Quyết định thu hồi và chủ đồn điền không được chính quyền hoàn lại số tiền 1 fr/1 ha, tính theo diện tích đất bị thu hồi. Còn số diện tích đã được canh tác, khai phá, nếu như chủ đồn điền muốn, chính quyền sẽ cấp giấy chứng nhận quyền *sở hữu vĩnh viễn* cho họ. Chỉ khi nào toàn bộ đồn điền xin cấp được khai phá hoặc canh tác hết thì chủ đồn điền mới được xin chính quyền cấp cho đồn điền thứ hai.

b) *Nghị định ngày 11-5-1891* vẫn bảo lưu về nguyên tắc quá trình chuyển từ quyền sở hữu tạm thời sang quyền sở hữu vĩnh viễn mà Nghị định năm 1888 đã quy định. Song Nghị định mới này chỉ thay đổi về tiến độ khai thác hoặc canh tác mà thôi. Cụ thể là chủ đồn điền vẫn phải canh tác hoặc khai phá hết diện tích đã được cấp trong thời hạn tối đa là 5 năm như trước; nhưng trong 3 năm đầu tiên, kể từ ngày được hưởng quyền sở hữu tạm thời, chủ đồn điền chỉ cần canh tác hoặc khai phá được 1/3 diện tích toàn đồn điền thôi thì số diện tích còn lại chưa khai phá, canh tác hết sẽ không bị chính quyền thu hồi.

c) *Nghị định ngày 18-8-1896* cũng vẫn bảo lưu hai hình thức sở hữu tạm thời và sở hữu vĩnh viễn như các Nghị định trước, nhưng điều kiện để chuyển tiếp giữa hai hình thức sở hữu đó có thay đổi như sau: Sau 1 tháng là tối đa kể từ khi Công sứ hoặc Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền cấp giấy phép sử dụng, Toàn quyền sẽ ra Nghị định công nhận *quyền sở hữu tạm thời* cho người xin cấp đất. Nghị định sẽ được công bố trên Công báo.

Kể từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tạm thời, trong thời hạn 2 năm chủ đồn điền phải khai phá hoặc canh tác được ít nhất 1/5 tổng diện tích đồn điền. Nếu không đạt được mức đó, Toàn quyền có thể ra lệnh thu hồi ngay lập tức số diện tích còn lại. Trong trường hợp này, chủ đồn điền có thể xin chính quyền cho chuyển quyền sở hữu tạm thời sang *quyền sở hữu vĩnh viễn* đối với diện tích đã được khai phá hoặc canh tác, mặc dù diện tích đó chưa đạt được định mức 1/5 tổng diện tích đồn điền, và cũng không phải chờ cho hết hạn 5 năm. Trường hợp đã đạt định mức rồi, cứ mỗi 10 ha được khai phá hoặc canh tác chủ đồn điền có thể xin chính quyền cấp cho giấy chứng nhận quyền sở hữu vĩnh viễn. Nhưng sau 5 năm kể từ khi được có quyền sở hữu tạm thời, đối với số diện tích chưa khai phá hoặc canh tác sẽ bị chính quyền thu hồi bằng Quyết định hành chính.

Nghị định còn quy định việc xác định rõ số diện tích đồn điền đã hoặc chưa được khai phá, canh tác đều phải làm nghiêm túc và do một tiểu ban thực hiện. Thành phần của tiểu ban này gồm có Công sứ chủ tỉnh hữu quan, 1 nhân viên công chính của tỉnh hữu quan, 1 nông gia người Pháp của tỉnh đó hay của tỉnh lân cận. Chủ đồn điền phải có mặt trong quá trình làm việc của tiểu ban này.

Việc ban cấp quyền sở hữu tạm thời, quyền sở hữu vĩnh viễn và ra lệnh thu hồi đất đai đều thuộc quyền của Toàn quyền Đông Dương.

☆

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu nội dung cơ bản của những Nghị định về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ do thực dân Pháp ban hành trong giai đoạn 1884 — 1896. Những Nghị định đó ra đời trong hoàn cảnh cả xứ Bắc Kỳ đang diễn ra một phong trào kháng chiến mãnh liệt của nhân dân ta chống lại nền thống trị của thực dân Pháp, nhưng đồng thời nó cũng diễn ra một chiến dịch «bình định» tàn khốc của thực dân Pháp và bọn phong kiến Việt Nam tay sai nhằm bảo vệ chế độ thống trị của chúng. Cho nên những Nghị định này ít nhiều cũng mang dấu ấn của thời kỳ lịch sử đó. Nhìn vào những thay đổi rõ nét của Nghị định sau so với Nghị định trước, qua những vấn đề cơ bản đã được nêu trên, chúng ta thấy rất rõ

ý đồ của giới cầm quyền thực dân Pháp là tạo mọi điều kiện thuận lợi để bọn côlông thực dân ráo riết chiếm đoạt đất đai của nhân dân ta. Mối quan hệ hữu cơ giữa chiến dịch « bình định » và chiến dịch cướp đất thành lập đồn điền đã được thể hiện khá đậm nét trong giai đoạn này : *« bình định » để chiếm đất. và chiếm đất để hỗ trợ, đẩy mạnh công cuộc « bình định »*. Bởi vậy ngay từ khi hai Nghị định đầu tiên ra đời (Nghị định ngày 7-7-1888 và Nghị định ngày 5-9-1888) thì hướng triển khai của chúng là nhằm vào khu vực ngoài phạm vi đồng bằng trở lên đến vùng biên giới phía bắc nước ta. Đặc biệt là đối với Nghị định ngày 7-7-1888, thực dân Pháp cũng cho phép người Việt Nam thành lập đồn điền. Thực chất đây là một biện pháp bảo vệ an ninh chính trị cho chúng ở khu vực đồng bằng, nơi mà các cơ quan đầu não của bộ máy thống trị của Pháp đóng. Ý đồ thâm hiểm này đã bộc lộ rõ trong bản báo cáo đề ngày 7-7-1888 của Tổng Trú sứ Trung – Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương. Y viết : « Từ lâu nay dân cư ở các vùng ngoài trung tâm Bắc Kỳ đã dần dần tập trung vào đồng bằng, và do đó tạo nên một khu vực tụ cư gồm toàn những tên không có kế sinh nhai, chỉ biết sống bằng việc cướp bóc, và là nguồn cung cấp lương thực chính cho quân phiến loạn. Nếu như có thể tạo ra cho chúng những lối thoát thích hợp với chúng, ví như làm cho chúng trở thành những tên chủ đất (propriétaire de terrain) thì chắc chắn chúng ta sẽ biến cải được phần đông trong số chúng thành những người bảo vệ đất đai và bảo vệ trật tự xã hội » [1].

Rõ ràng đây là chính sách muốn giải tỏa bớt dân số ở đồng bằng của thực dân Pháp – nơi mà phong trào chống Pháp lúc đó đang dấy lên mạnh mẽ. Chúng hiểu rất rõ rằng số người lưu tán vì chiến tranh đó cũng chính là nghĩa quân hoặc là những lực lượng hỗ trợ cho nghĩa quân. Do đó chúng hy vọng bằng thủ đoạn này sẽ biến họ thành những « ông chủ » của những khoảnh đất rộng 5 ha, và sẽ rút họ cùng với những nông dân đi theo họ để khai phá, canh tác ra khỏi đồng bằng, tạo thành một vành đai địa chủ và nông dân người Việt ở ngoài phạm vi đồng bằng đặng bảo vệ cho nền thống trị của chúng. Nhưng ý đồ thâm độc này của Pháp đã bị thất bại. Thật vậy một năm sau khi Nghị định ngày 7-7-1888 được ban hành, tình hình thành lập đồn điền ở Bắc Kỳ cũng không có gì thay đổi. Pháp bèn mở cuộc điều tra và chúng cố tình tìm kiếm lý do chưa thành công của công việc ấy là ở khâu thủ tục xin nhượng cấp đất: bọn tổng lý gây trở ngại vì mức lệ phí quy định cho việc xác nhận giấy tờ của đương sự quá thấp ! [2].

Văn bản thứ hai (Nghị định ngày 5-9-1888 lại tiếp tục ra đời ngay sau khi tên vua bù nhìn Đồng Khánh đã ra đạo Dụ tháng 8-1888 cho phép khai khẩn ruộng đất bỏ hoang ở vùng rừng núi Bắc Kỳ [3]. Thực chất của đạo Dụ này có tính chất « dọn đường » một cách hợp pháp – theo đúng nguyên tắc « bảo hộ » – cho bọn thực dân Pháp được quyền chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân ta mà chúng mệnh danh là « bỏ hoang » nằm ngoài khu vực đồng bằng để thành lập đồn điền, và do đó cũng tạo nên một « vành đai bảo vệ » cho bộ máy chính quyền của chúng.

Tuy nhiên cả hai văn bản đầu tiên nói trên đã có tác dụng mở đường cho việc củng cố và phát triển giai cấp địa chủ bản xứ và bước đầu thiết lập chế độ đại sở hữu ruộng đất của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ.

Những Nghị định nối tiếp sau (ngày 11-5-1891, ngày 24-4-1895, ngày 18-8-1896) lại gắn liền với quá trình thiết lập, triển khai và hoạt động của các Đạo quan binh – một biện pháp « thực dân bằng quân sự », đồng thời cũng là một đảm bảo cho sự an ninh của những tên thực dân nào muốn chiếm đất thành lập đồn điền ở những nơi ngoài vùng đồng bằng. Mặt khác, những Nghị định này còn gắn liền với sự ra đời và hoạt động của Phòng Canh nông Bắc Kỳ. Phòng này được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 10-2-1894, nhưng tiền thân của nó là Hội đồng Tối cao Canh nông Bắc Kỳ lại được thành lập từ năm 1892. Trong số Ủy viên của Phòng Canh nông Bắc Kỳ có cả đại diện của giới địa chủ và chủ đồn điền người Pháp và người Việt. Chức năng của Phòng Canh nông cũng dần dần được xác định rõ nét là nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến ngành nông nghiệp và ngành chăn nuôi để giúp cho chính quyền thiết lập quy chế cho các ngành đó, trong đó có một số vấn đề cụ thể như : thể lệ nhân công nông nghiệp, thể thức hợp đồng của công nhân và những người cấy rẽ, các biện pháp bảo đảm an ninh cho chủ đồn điền, v.v...

Dưới tác động của những Nghị định trên, nhiều đồn điền của thực dân Pháp đã được thành lập. Do đó yêu cầu về nhân công để khai phá và canh tác đồn điền của chúng ngày càng được đặt ra cấp bách. Về nhân công thì không thiếu, nhưng vấn đề đặt ra ở đây cần phải giải quyết là làm thế nào để ổn định được và quản lý được số nhân công cho khu vực đồn điền. Bởi vậy Toàn quyền Đông Dương đã ban hành Nghị định ngày 17-8-1896 mà nội dung cơ bản gồm những điểm như sau :

— Ai muốn tới làm việc và cư trú trong phạm vi đồn điền nào đó của người Pháp ở

Bắc Kỳ thì phải đến Tòa Công sứ tỉnh nơi có đồn điền đặt ở đây để làm đơn. Trong đơn cần ghi rõ họ tên, tuổi, làng xã cư trú trước khi đến đồn điền, là dân nội tịch hay dân ngoại tịch của làng xã đó.

— Tòa Công sứ sẽ lập một cuốn sổ, trong đó ghi lại những điều mà đương sự đã kê khai ở trên. Ngoài ra còn có thêm hai cột: một cột ghi ngày đến đồn điền, một cột ghi ngày rời khỏi đồn điền của đương sự (do bỏ đi nơi khác hay do chết). Cuốn sổ này có chữ ký tắt của Công sứ hoặc của Phó Công sứ ở trang đầu và ở trang cuối. Cuốn sổ ấy cũng dùng làm cơ sở để chính quyền cấp tỉnh lập danh sách những người phải nộp thuế và phải đi lao dịch. Cứ vào cuối mỗi tháng, Văn phòng Tòa Công sứ chiếu theo cuốn sổ ấy để lập danh sách (lập thành hai bản) số người đến và đi trong tháng và gửi cả về cho chủ đồn điền. Chủ đồn điền sẽ lưu giữ một bản, còn bản thứ hai sau khi ký xác thực sẽ hoàn lại cho Văn phòng Tòa Công sứ.

— Dù là dân nội tịch hay dân ngoại tịch nhưng khi đã đến làm việc và ở lại khu vực đồn điền thì người lao động đều phải mang tư cách là dân nội tịch và do đó họ đều phải có nghĩa vụ như dân nội tịch. Nghĩa vụ của dân nội tịch hoàn toàn do luật pháp của Nam triều quy định và do Công sứ điều hành việc thực hiện. Do đó nam giới cứ đến 18 tuổi, sống trong khu vực đồn điền đều phải có trách nhiệm khai báo để Văn phòng Tòa Công sứ ghi tên vào danh sách nội tịch.

Ngay từ khi ghi tên xin làm việc cho đồn điền tại Tòa Công sứ, người lao động sẽ được phát một thẻ căn cước do Công sứ ký tên và đóng dấu, trong đó ghi rõ (bằng chữ Nho) mức thuế thân, mức chuộc bằng tiền hoặc bằng hiện vật thay cho những ngày phải đi lao dịch—ngoài những điều cần phải ghi theo yêu cầu của một tấm thẻ căn cước.

— Chủ đồn điền sẽ là người được chính quyền Pháp ủy quyền cho thu thuế đối với toàn bộ số nhân công làm tại đồn điền của mình. Trong trường hợp có gì trở ngại, ví như nhân công chậm nộp thuế thì Công sứ sẽ dựa theo những điều khoản của pháp luật hiện hành có liên quan đến việc thu nộp thuế để xử lý.

— Chủ đồn điền trực thuộc giới cầm quyền Pháp, theo đúng những điều khoản đã được quy định trong các bản Hiệp ước.

— Mối quan hệ về hành chính và tư pháp giữa giới cầm quyền người Việt với nhân công đồn điền đều phải được tiến hành qua hai khâu trung gian: Từ giới cầm quyền người Việt qua Công sứ, từ Công sứ qua chủ đồn điền, và ngược lại.

Chính quyền người Việt	⇄	Công Sứ	⇄	Chủ đồn điền	⇄	Nhân công đồn điền

— Nhân công đồn điền có thể tổ chức sống thành làng xã trong khu vực đồn điền. Số lượng làng xã nhiều hay ít là tùy thuộc vào số lượng nhân công đồn điền. Việc thành lập làng xã này phải tuân thủ theo thể lệ thành lập làng xã do pháp luật và phong tục của người Việt quy định và phải đặt dưới sự giám sát của Công sứ. Làng xã được thành lập đó sẽ trực thuộc vào một tổng hoặc một huyện sở tại cả về phương diện hành chính và phương diện tư pháp. Lý trưởng của làng xã mới thành lập cũng phải được lựa chọn theo luật pháp và phong tục của người Việt.

— Nếu người lao động không làm việc cho đồn điền nữa và trở về làng xã cũ, họ phải trở lại với tư cách là dân nội tịch hoặc dân ngoại tịch như trước khi họ đến đồn điền. Nếu họ gia nhập vào làng xã khác, họ phải tuân thủ theo luật lệ của làng xã đó.

— Đối với các đồn điền nằm trong khu vực Đạo quan binh thì viên sĩ quan phụ trách Tiểu quân khu nơi có đồn điền đặt sẽ đảm nhiệm chức năng như chức năng của Công sứ ở các tỉnh dân sự.

Như vậy là về mặt nhân công đồn điền mà xét, đây là Nghị định đầu tiên về vấn đề này được ban hành ở Bắc Kỳ cũng như ở toàn bộ nước ta. Nó đánh dấu một bước phát triển mới của chính sách đồn điền của thực dân Pháp ở Việt Nam nói chung, và ở Bắc Kỳ nói riêng. Cũng thông qua Nghị định về nhân công đồn điền đầu tiên này, chúng ta thấy nổi bật lên một ý đồ lớn của thực dân Pháp, đó là chúng muốn thiết lập mối quan hệ tương hỗ mật thiết giữa chính quyền thực dân với giới chủ đồn điền người Pháp. Chính quyền thực dân sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để giới chủ đồn điền Pháp có nhân lực đầy đủ và ổn định để khai phá, canh tác đồn điền. Còn giới chủ đồn điền sẽ trực tiếp giúp đỡ chính quyền trong việc quản lý người lao động, và đặc biệt là trong việc thu thuế, chống thất thu cho công quỹ thực dân. Trong mối quan hệ tương hỗ đó, chính quyền Nam triều đã trở thành công cụ phục vụ đắc lực cho chính quyền thực dân và bọn

(Xem tiếp trang 32)

VÀI NHẬN XÉT VỀ

TỔ CHỨC VÀ TÍNH CHẤT NHÀ NƯỚC THỜI TRẦN

PHAN HUY LÊ

1. Tiếp sau triều Lý (1009 – 1225), triều Trần (1226 – 1400) là một vương triều tồn tại lâu dài, trong 174 năm. Ngay khi mới thành lập, triều Trần đã chấm dứt được tình trạng hỗn loạn vào cuối đời Lý, khôi phục và củng cố chính quyền trung ương, lập lại trật tự chính trị – xã hội. Sau đó trong nửa sau thế kỷ XIII, triều Trần đã lãnh đạo quân dân Đại Việt lập nên vũ công hiển hách của ba lần kháng chiến chống Mông–Nguyên (1258, 1285, 1287 – 1288). Đó là một trong những thắng lợi vĩ đại nhất trong lịch sử giữ nước quang vinh của dân tộc ta.

Trong thời gian tồn tại, nhất là trong giai đoạn hưng thịnh của vương triều vào thế kỷ XIII và nửa đầu thế kỷ XIV, triều Trần còn tiếp tục đẩy mạnh công cuộc phục hưng dân tộc đã bắt đầu tiến hành một cách toàn diện và trên qui mô lớn từ đời Lý. Nền kinh tế, văn hóa của nước Đại Việt phát triển mạnh mẽ và đạt nhiều thành tựu mới.

Triều Trần có công lớn trong sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, củng cố thống nhất quốc gia và thúc đẩy sự phát triển của nền văn minh Đại Việt, nền văn hóa Thăng Long. Đó là vị trí và vai trò lịch sử của triều Trần đã được khẳng định trong lịch sử dân tộc ở thời kỳ tiến bộ của vương triều. Giới nghiên cứu khoa học dễ dàng thống nhất với nhau trên một nhận định tổng quát như vậy về vương triều Trần. Nhưng dĩ nhiên đi sâu vào từng mặt của vấn đề thì còn nhiều điều cần làm sáng tỏ và không tránh khỏi có những ý kiến nhận xét, đánh giá khác nhau, trong đó có vấn đề tổ chức và tính chất Nhà nước thời Trần. Sau đây, tôi xin nêu lên vài nhận xét về vấn đề này trên cơ sở những kết quả nghiên cứu và suy nghĩ gần đây.

2. Nhà nước thời Trần trước hết là một tổ chức Nhà nước trung ương tập quyền theo chế độ quân chủ.

Về phương diện này, triều Trần cùng một tính chất với triều Lý, nhưng biểu thị một bước phát triển mới cao hơn và ở một trình độ cũng cao hơn.

Bộ máy triều đình trung ương được tổ chức khá hoàn chỉnh và đứng về danh hiệu quan tước, có phần mô phỏng thiết chế của nhà Tống. Dưới vua có Tể tướng với chức Thống quốc Thái sư (như trường hợp Trần Thủ Độ) hay Thông chính thái sư (như trường hợp Đức Việp) và sau được qui định thống nhất là Đình chương sự, Đồng bình chương sự, Nhập nội hành khiển. Thân vương khi làm Tể tướng được xưng là Quốc công thượng hầu. Bên dưới là hai hàng quan văn võ, đứng đầu là một số trọng chức gồm Tam thái, Tam công, Tam thiếu (hay Tam cô). Những cơ quan chuyên trách mang các tên Sảnh, Viện, Cục, Quán, Đài, Ty.

Sảnh có: Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh, Thượng thư sảnh, Bí thư sảnh, Nội thị sảnh.

Viện có: Thẩm hình viện, Tuyên huy viện, Tập hiền viện, Quốc sử viện, Hàm lâm viện, Tam ty viện, Quốc học viện, Nội mật viện.

Cục có: Thái sử cục, Chi hậu cục, Nội thư hỏa cục.

Quán có: Tam quán học sinh.

Đài có: Ngự sử đài.

Ty có: Thái y ty, Thái chúc ty.

Bộ máy chính quyền địa phương cũng được sắp xếp lại có qui củ và hệ thống chặt chẽ hơn, thống nhất hơn. Cả nước chia làm *12 lộ* (cũng có trường hợp phủ tương đương như lộ), đứng đầu là chức An phủ sứ. Riêng vùng kinh thành Thăng Long được coi như một phủ đặc biệt với Ty bình bạc, năm 1265 đổi làm Kinh sư An phủ sứ, rồi lại đổi làm Kinh sư Đại doãn. Chức quan đứng đầu kinh thành được tuyển chọn chặt chẽ, phải trải qua chức An phủ sứ các lộ, rồi An phủ sứ phủ Thiên Trường và kinh qua Thẩm hình viện, rồi mới được xét bổ nhiệm.

Dưới lộ có *phủ, châu*, rồi đến *hương* hay *huyện*, cuối cùng là *xã*. Miền núi còn có *trại, sách*. Tuy trước đây Khúc Thừa Hạo đã đổi *hương* làm *giáp* (1), nhưng trên thực tế cho đến đời Trần các *hương* vẫn tồn tại. Vào đầu đời Trần, sử biên niên còn nhắc đến những tên hương như Tức Mặc (1231), Ba Điềm, Bàng Hà, Ma Lôi (1287). Năm 1297 nhà Trần đổi *giáp* làm *hương*. Như vậy *hương* là một cấp hành chính còn tồn tại phổ biến dưới triều Trần, gần tương đương như *huyện*.

Mỗi đơn vị hành chính đều có cấp chính quyền tương ứng: *phủ* có chức Trấn phủ sứ, *châu* có chức Thông phán, Thiêm phán, *huyện* có chức Lệnh úy, Chủ bạ. Chính quyền cơ sở là *xã* được nhà Trần quản lý chặt chẽ hơn trước. Năm 1242 nhà Trần đặt chức Đại tư xã hàm ngũ phẩm và Tiểu tư xã hàm lục phẩm, quản lý từng xã hoặc từng cụm gồm hai, ba, bốn xã. Ngạch xã quan có Xã chính, Xã sử, Xã giám. Năm 1397 Nhà nước bỏ chức Đại tư xã, Tiểu tư xã, nhưng vẫn giữ chức Quản giáp như đời Lý. Bia Yên Duyên (Quảng Xương, Thanh Hóa) mới phát hiện gần đây cho thấy chức Đại tư xã, Tiểu tư xã lúc bấy giờ còn được gọi là Đại toát, Tiểu toát như *An Nam chí lược* và *Việt kiệu thư* đã ghi nhận (2).

Qui chế về chức năng, hoạt động của Nhà nước đời Trần đã được thể chế hóa trong bộ luật mang tên *Hình luật thư* (1 quyển) và trong các sách điển lệ mang tên *Quốc triều thông chế* (20 quyển), *Quốc triều thường lệ* hay *Kiến trung thường lệ* (10 quyển), *Hoàng triều đại điển* (10 quyển).

Như vậy là dưới triều Trần, *chế độ quân chủ trung ương tập quyền được tăng cường và củng cố thêm một bước quan trọng.*

3. Triều Trần vừa mang chức năng của một Nhà nước phương Đông vừa biểu thị một tinh thần dân tộc cao.

Nhà nước phương Đông trong quá trình phát sinh và phát triển của nó, như K. Mác và F. Enghen đã phân tích, ngoài chức năng bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, còn phải đảm đương một chức năng phổ biến là xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi, và đối với một số nước, thêm chức năng tổ chức chiến đấu tự vệ chống xâm lược. Triều Trần thể hiện rất rõ những đặc điểm đó của Nhà nước phương Đông trong hoàn cảnh cụ thể của lịch sử Việt Nam với trình độ tổ chức và ý thức khá cao.

Vừa mới thành lập, triều Trần đã phải lo tổ chức và lãnh đạo ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông — Nguyên, đương đầu thắng lợi với một đế chế lớn mạnh và hung hãn bậc nhất trên thế giới đương thời. Triều Trần đã thực hiện được một cuộc chiến tranh nhân dân yêu nước chống ngoại xâm với phương châm như Trần Quốc Tuấn đã tổng kết: « vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức (quốc gia tính lực) », « chúng chí thành thành ».

Triều Trần cũng rất chăm lo đến công cuộc khẩn hoang, đắp đê, làm thủy lợi.

Năm 1248 nhà Trần đặt chức *Hà đê sứ* ở các lộ chuyên trách việc xây đắp, tu bổ và bảo vệ đê. Nhiệm vụ của đê sứ được xác định rõ ràng: « Mỗi năm vào tháng giêng, đê sứ đốc thúc dân chúng trong vùng, không phân biệt sang hèn, già trẻ, đều đi đắp đê. Chỗ nào thấp trũng thì đắp cao thêm, chỗ nào lở thì bồi trúc. Đầu mùa hạ thì xong việc. Ấy là lệ thường hàng năm. Vào khoảng tháng 6, 7, nước sông dâng to, đê sứ phải tự mình ra sức tuần hành xem xét, gặp chỗ bị lở thì sửa chữa ngay, nếu lười biếng thì mất chức, nếu để dân cư trôi đắm, lúa má hư hại thì lượng theo nặng nhẹ mà trách phạt » (3). Nhiều công trình đắp đê trên qui mô lớn đã được thực hiện và dọc theo sông Nhị cũng như các dòng sông lớn chạy qua vùng đồng bằng, đều có đê vững chãi, hàng năm được tu bổ. Ngoài đê sông, vào đời Trần, hệ thống đê biển cũng được xây dựng.

Năm 1344 triều Trần đặt thêm chức *Đồn điền sứ* ở ty Khuyến nông để lo việc tổ chức khẩn hoang. Những công trình khai hoang của Nhà nước — dưới hình thức đồn điền — của quí tộc — dưới hình thức điền trang — của địa chủ — dưới hình thức trang trại — và của nông dân — dưới hình thức lập làng — đều được đẩy mạnh và đưa lại nhiều kết quả tích cực.

Lần đầu tiên trong lịch sử, trong bộ máy Nhà nước đã hình thành một hệ thống cơ quan chuyên trách về đê điều và khẩn hoang. Điều đó chứng tỏ vai trò quan trọng của các công trình công cộng này trong nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa ở nước ta, đồng thời cũng chứng tỏ triều Trần đã ý thức được chức năng của mình đối với yêu cầu kinh tế ấy.

Qua thử thách ác liệt của cuộc chiến đấu bảo vệ độc lập dân tộc thế kỷ XIII và trong hoàn cảnh đất nước đang hưng thịnh, dân tộc đang trưởng thành, triều Trần vừa góp phần

(1) Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, Hà Nội 1932, Q. 3; tr. 180.

(2) Lê Trắc, *An Nam chí lược*, sách chữ Hán, chép tay, Q. 14 (quan chế).

Lý Văn Phượng, *Việt kiệu thư*, sách chữ Hán, chép tay, Q. 8.

(3) Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên* sđd, tr. 145.

tích cực vào tiến trình lịch sử đó, vừa kết tinh được sản phẩm tinh thần của tiến trình đó và biểu thị một tinh thần dân tộc cao, nhất là trong giai đoạn tiến bộ của vương triều. Đó chính là nội dung cơ bản của « *hào khí Đông A* » đã từng được nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà sử thời xưa hết lời ca ngợi.

Triều Trần với những vua anh hùng như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, với những nhân vật anh hùng như Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Quốc Toản... đã một thời tiêu biểu cho khí phách anh hùng của dân tộc. Tinh thần dân tộc của triều Trần không những được phát huy cao độ trong kháng chiến chống ngoại xâm, mà còn được quán triệt trong các chính sách đối nội và đối ngoại, trong quan hệ bang giao với nhà Nguyên, nhà Minh, và trong công cuộc xây dựng đất nước, phát triển văn hóa. Tinh thần đó còn như ngưng đọng lại trong *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và một loạt tác phẩm văn học đại diện cho dòng văn học yêu nước đương thời.

Vào cuối đời Trần, tuy triều đình suy thoái, mâu thuẫn với nhân dân trở nên gay gắt, nhưng trước sau triều Trần vẫn giữ được tinh thần dân tộc. Trước những yêu sách mang tính chất đe dọa và dụ dỗ của nhà Minh, triều Trần đối phó một cách mềm mỏng nhưng vẫn đứng trên lập trường bảo vệ kiên quyết độc lập, chủ quyền quốc gia. Sống trong buổi suy thoái của vương triều, Trần Dụ Tông (1341 — 1369) vẫn tỏ ra rất tự hào khi viết những lời thơ:

Đường, Việt khai cơ lưỡng Thái Tông,
Đường xưng Trinh Quán, ngã Nguyên Phong.
Kiến Thành tru tử, Yên Sinh tại,
Miếu hiệu tuy đồng đức bất đồng.

(Sáng nghiệp Đường, Việt hai Thái Tông,
Đường là Trinh Quán, Việt Nguyên Phong.
Kiến Thành bị giết, Yên Sinh sống,
Miếu hiệu như nhau, đức chẳng đồng).

Trong thiết chế chính trị và tư tưởng, nhà Trần có mô phỏng một số quan tước của nhà Tống, có sử dụng Nho giáo, nhưng luôn luôn khẳng định « không theo chế độ nhà Tống » vì « Nam Bắc khác nhau », « Nam Bắc nước nào làm chủ nước đó » (1).

4. Trong bộ máy chính quyền của nhà Trần có sự kết hợp chặt chẽ giữa tầng lớp quí tộc huyết thống họ Trần và tầng lớp quan liêu đang phát triển.

Tính chất quí tộc huyết thống hay quí tộc dòng tộc họ Trần là một nét nổi bật của vương triều Trần. Chế độ hôn nhân nội tộc vốn là đặc điểm của một số tộc người ở vùng Đông Nam Á, được Trần Thủ Độ nâng lên thành qui chế để bảo vệ dòng họ, làm cho tầng lớp quí tộc Trần mang tính chất đồng tộc cả nội và ngoại.

Họ Trần xuất thân từ nghề đánh cá ven biển, thuộc tầng lớp bách tính, thứ dân. Sau khi lên nắm chính quyền, họ Trần quan niệm: « Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông phải cùng hưởng phú quí với anh em trong họ. Tuy bên ngoài có một người ở ngôi tôn được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta cùng với các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui » (2). Quí tộc họ Trần có ý thức rất sâu sắc về địa vị thống trị của dòng họ và cũng có ý thức rất sâu sắc về quan hệ cộng đồng của dòng họ trong trách nhiệm và quyền lợi bảo vệ vương triều.

Trong buổi đầu, vua Trần và nhiều vương hầu tôn thất không có bao nhiêu vốn học vấn. Ngô Sĩ Liên nhận xét Trần Thái Tông « chưa có học thức » (3), các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng cho rằng Trần Thủ Độ « không có học vấn » (4). Tất nhiên sau này tình hình đã thay đổi, trong hàng ngũ quí tộc họ Trần có nhiều người văn võ song toàn, tài hoa lỗi lạc, trong đó có những nhà thơ, nhà văn lớn. Nhưng trước sau quí tộc Trần vẫn giữ một phong thái chung là *coi trọng tinh thần thượng võ, sống phóng khoáng.* Sử cũ ghi nhận: « các vương hầu phần nhiều coi việc đánh nhau bằng tay không và một mình đi ăn cướp là dũng cảm » (5). Thượng hoàng Trần Nhân Tông cũng nói: « Nhà ta vốn là người hạ lưu, đời đời chuộng dũng cảm » (6).

Do thiên hướng thượng võ, quí tộc Trần gần như nắm độc quyền chỉ huy quân đội. Lúc bình thường, quí tộc vương hầu có gia đồng như một lực lượng thân binh, và lúc có chiến tranh, được quyền tổ chức quân đội. Năm 1268 triều Trần qui định « chọn người tôn thất giỏi võ nghệ, tinh binh pháp để chỉ huy [quân đội] » (7). Các chức võ quan cao cấp hầu hết thuộc về quí tộc Trần, nhất là trong giai đoạn đầu, và từ trong hàng ngũ quí tộc tôn thất đã xuất hiện nhiều tướng soái giỏi, nhiều nhà quân sự lỗi lạc.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, 1985, T. II, tr. 138, 151.
(2) Như trên, tr. 35.
(3) Như trên, tr. 40.
(4) Như trên, tr. 32.
(5) Như trên, tr. 23.
(6) Như trên, tr. 75.
(7) Như trên, tr. 34.

Quí tộc Trần cũng nắm giữ những chức vụ chủ chốt trong triều và ở những lộ trọng yếu. Các hoàng thân, vương hầu thường có thái ấp, phủ đệ riêng, nên như Ngô Sĩ Liên đã nhận xét «khi chầu hầu thì đến Kinh đô, xong việc lại về phủ đệ» (1). Những hoàng thân được cử giữ cương vị Tể tướng thì "thống lĩnh việc nước, nhưng cũng chỉ nắm đại cương thôi, còn quyền thì thuộc về Hành khiển». Ngô Sĩ Liên cho rằng vì thế mà «người khinh lại thành trọng, người trọng lại thành khinh» (2).

Do đó Nhà nước Trần không hoàn toàn mang tính chất quí tộc huyết thống, mà cần phải có sự tham gia ngày càng quan trọng của tầng lớp quan liêu xuất thân từ nhiều tầng lớp xã hội khác nhau.

Trong triều vua đầu tiên là Trần Thái Tông (1226–1258), bên cạnh chức Tể tướng và một số chức vụ chủ chốt ở trong tay quí tộc, có nhiều chức vụ cao cấp được trao cho những người ngoài họ Trần như Phùng Tá Chu làm đến Phụ quốc Thái úy, Nhập nội Thái phó, phong tước Đại vương, Quan nội hầu; Phạm Kính Ân làm đến Thái phó, Thái úy, tước Quan nội hầu...

Số quan lại cao cấp ngoài dòng họ Trần càng ngày càng tăng lên. Năm 1268 nhà Trần bổ dụng nho sinh vào các Quán, Sảnh, Viện và sử cũ cho rằng «người văn học được giữ quyền bính bắt đầu từ đó». Sang thế kỷ XIV, trong triều đình càng có nhiều chức quan cao cấp, trọng yếu thuộc về tầng lớp quan liêu ngoài họ Trần. Ví dụ, năm 1323 trong triều Trần Minh Tông (1314–1329) có một loạt quan chức cao cấp ngoài họ Trần như Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mại, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Xuy, Trương Hán Siêu, Lê Cự Nhân...

Sự kết hợp giữa quí tộc tôn thất với quan liêu là hệ quả tất nhiên của chế độ quân chủ trung ương tập quyền, trong đó vai trò của tầng lớp quan liêu ngày càng quan trọng. Vì vậy nhà Trần phải chăm lo phát triển chế độ giáo dục và thi cử. Theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, nhà Trần đã tổ chức 10 kỳ thi Hội, lấy đỗ 316 Thái học sinh (theo *Toàn thư* là 328). Một tầng lớp trí thức phong kiến cao cấp đã thành hình và phát triển. Ngoài ra, nhà Trần còn tổ chức nhiều kỳ thi lại viên với hai môn viết và toán để đào tạo nhân viên cho các cơ quan hành chính trung ương và địa phương. Đội ngũ quan liêu và tính chất quan liêu của Nhà nước có xu hướng tăng lên, nhưng nói chung mức độ chuyên chế quan liêu chưa nặng nề. Cùng với xu hướng và yêu cầu phát triển đó của chế độ quân chủ, vị trí của Nho giáo càng ngày càng được tăng cường và lấn át dần Phật giáo.

5. Nhà nước Trần càng ngày càng mang tính chất phong kiến gắn liền với quá trình phong kiến hóa xã hội đương thời.

Theo tôi, lịch sử Việt Nam có trải qua một thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến, nhưng thuộc một loại hình chế độ phong kiến phương Đông, có nhiều đặc điểm khác với chế độ phong kiến phương Tây. Quá trình hình thành chế độ phong kiến Việt Nam không phải diễn ra theo con đường phát triển của kinh tế lãnh địa với quan hệ lãnh chúa — nông nô hay nói chung là quá trình nông nô hóa, như phương Tây. Quá trình phong kiến hóa xã hội Việt Nam là quá trình bảo tồn và phong kiến hóa cơ cấu công xã nông thôn kết hợp với quá trình phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất cùng với tầng lớp địa chủ và quan hệ địa chủ — tá điền. Nhà nước Trần vừa là nhân tố thúc đẩy quá trình phong kiến hóa đó, vừa là sản phẩm của quá trình đó.

Quá trình phong kiến hóa cơ cấu công xã nông thôn đã bắt đầu từ trước và được đẩy mạnh trong thời Trần, biểu thị rõ nét trong mối quan hệ giữa nhà Trần với làng xã. Cho đến đời Trần, làng xã dựa trên cơ sở công xã nông thôn kiểu Á châu còn tồn tại phổ biến và nắm quyền quản lý một bộ phận lớn ruộng đất trong nước (thời Trần gọi là quan điền). Chế độ sở hữu nhà nước đối với ruộng đất làng xã đã bước đầu được xác định với cải cách của Khúc Thừa Hạo và được nâng cao dần qua các triều Đinh, Tiền Lê, Lý. Đến đời Trần, quyền sở hữu nhà nước đối với bộ phận ruộng đất này càng được tăng cường. Nhà nước không những có quyền ban cấp ruộng đất công của làng xã cho quí tộc, công thần, mà khi cần thiết có thể bán quan điền (năm 1254 bán mỗi mẫu 5 quan tiền). Đặc biệt, năm 1242 nhà Trần qui định tô ruộng mỗi mẫu 100 thăng thóc, mà nhiều nhà nghiên cứu cho là tô ruộng đất công của làng xã. Chế độ tô ruộng đã xuất hiện từ thời Bắc thuộc, nhưng tư liệu không cho biết mức tô đối với từng loại ruộng đất và cũng chưa thấy chính quyền căn cứ vào diện tích ruộng đất để thu tô. Có nhiều khả năng cái gọi là tô ruộng lúc đó chỉ là một thứ thuế hay một thứ cống nạp đối với cư dân nông nghiệp và tính theo hộ hay khẩu hay đinh, chưa phải là địa tô theo ý nghĩa đầy đủ của nó. Nhà Trần lần đầu tiên qui định mức tô theo đơn vị diện tích cho loại ruộng đất công của làng xã. Như vậy trên thực tế người nông dân công

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, sđd, T II, tr 30.
(2) Như trên, tr. 30.

xã đã trở thành người tá điền của Nhà nước và hình thức cống nạp theo *phương thức sản xuất châu Á* đã chuyển thành chế độ địa tô thực sự mà theo định nghĩa của K. Mác là « hình thức thực hiện quyền sở hữu ruộng đất » (*Tư bản*).

Đồng thời nhà Trần càng ngày càng muốn nắm lấy bộ máy quản lý làng xã. Điều đó được thể hiện ở ngạch xã quan qui định năm 1244 và các chức Đại tư xã, Tiểu tư xã tồn tại từ năm 1244 đến 1397. Tuy nhiên phải ghi nhận rằng làng xã thời Trần vẫn bảo tồn được quyền tự trị rộng lớn trên nhiều phương diện như quyền phân chia ruộng đất công theo tục lệ, quyền cử người quản lý việc làng...

Cùng với quá trình phong kiến hóa cơ cấu công xã nông thôn là quá trình phát triển của quan hệ phong kiến dưới dạng quan hệ địa chủ — tá điền diễn ra bên trong và bên ngoài làng xã. Trong thời Trần, chế độ tư hữu ruộng đất tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Triều Trần đã nhiều lần qui định chặt chẽ chế độ mua bán, cầm cố ruộng đất tư, cách thức làm văn khế mua bán ruộng đất. Một tầng lớp địa chủ có ruộng đất tư hữu ngày càng phát triển, trong đó bao gồm địa chủ thứ dân và cả địa chủ quan lại, địa chủ quí tộc. Phương thức bóc lột của tầng lớp địa chủ phong kiến này có kết hợp với chế độ nô tỳ và chế độ nông nô trong mức độ nào đó, nhưng chủ yếu là dựa vào quyền sở hữu ruộng đất và quyền bóc địa tô đối với nông dân tá điền. Kinh tế địa chủ và quan hệ địa chủ — tá điền tuy khác với kinh tế lãnh địa và quan hệ lãnh chúa — nông nô, nhưng đều thuộc phạm trù của chế độ phong kiến.

Dưới triều Trần, chế độ phong kiến đã thành hình rõ nét. Nhưng do đặc điểm của quá trình phong kiến hóa như trên đã phân tích, nên trong xã hội thời Trần vẫn *tồn tại chồng chất và đan xen nhiều hình thái xã hội khác nhau, nhiều quan hệ bóc lột phức tạp.* Đấy là một thực tế lịch sử biểu hiện kết cấu kinh tế — xã hội đặc thù của chế độ phong kiến Việt Nam.

6. Vào cuối đời Trần, từ nửa sau thế kỷ XIV, chế độ nhà Trần lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc trên nhiều phương diện.

Nhiều nhà nghiên cứu đã gắn cuộc khủng hoảng này với sự tan rã của kinh tế điền — trang thái ấp, với yêu cầu giải phóng nông nô — nô tỳ, với cuộc đấu tranh xã hội của quần chúng, với sự phê phán Phật giáo của tầng lớp nho sĩ... Riêng về mặt Nhà nước, tôi thấy cần bổ sung thêm, cuộc khủng hoảng đó còn biểu hiện mâu thuẫn giữa tầng lớp quí tộc huyết thống với tầng lớp quan liêu — nho sĩ trên đường phát triển của chế độ quân chủ tập quyền.

Tầng lớp quan liêu — nho sĩ càng ngày càng giữ vai trò quan trọng trong bộ máy Nhà nước tập quyền và thao túng cả triều đình. Nhưng tầng lớp quí tộc tôn thất vẫn nắm quyền thống trị cao nhất và hưởng nhiều đặc quyền. Khoảng năm Đại Trị (1358 — 1369), một số quan liêu — nho sĩ đã muốn cải cách, thay đổi chế độ nhà Trần. Lê Quát, Phạm Sư Mạnh được coi như đại biểu cho xu hướng cải cách này.

Rất tiếc cho đến nay tư liệu đã thu thập được không cho biết rõ nội dung cụ thể của những đề nghị cải cách do nhóm quan liêu — nho sĩ chủ trương. Nhưng có điều có thể suy đoán được là tầng lớp quan liêu — nho sĩ này chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ tư tưởng Nho giáo và muốn chuyển chế độ nhà Trần sang hẳn mô hình Nho giáo. Do đó xu hướng cải cách có mặt chủ trương canh tân tiến bộ, nhưng lại mang tính chất vọng ngoại, thiếu tinh thần độc lập tự chủ. Trong lúc đó tầng lớp quí tộc Trần ra sức bảo vệ chế độ cũ đã lỗi thời, là bảo thủ, nhưng trước sau họ lại đứng trên lập trường dân tộc, chống sự vay mượn, du nhập ngoại lai. Trần Dụ Tông đã phê phán xu hướng cải cách: « Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam Bắc khác nhau, nếu nghe theo kế của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay » ([1]). Sau đấy Trần Nghệ Tông cũng kịch liệt công kích biện pháp của « kẻ học trò mặt trắng » và kiên quyết chủ trương khôi phục, bảo vệ chế độ nhà Trần theo lệ đời Khai Thái (1324 — 1329) Lý lẽ của nhà vua là: « Triều trước dựng nước, tự có phong độ, không theo chế độ nhà Tống là vì Nam Bắc đều chủ nước mình, không phải noi nhau. Khoảng năm Đại Trị (1358 — 1369), kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương không thể kể hết » ([2]).

Như vậy cuộc đấu tranh giữa quí tộc Trần và quan liêu — nho sĩ lại diễn ra thành cuộc đấu tranh giữa xu hướng bảo thủ nhưng có tinh thần dân tộc với xu hướng cải cách nhưng lại rập theo mô hình Nho giáo ngoại lai. Đấy chính là mặt hạn chế của cả hai xu hướng, dẫn chế độ nhà Trần đến chỗ bế tắc, sụp đổ. Sự bế tắc đó xét cho đến cùng, cũng do kết cấu kinh tế — xã hội lúc bấy giờ qui định.

Đặt trong bối cảnh chung của thế giới, cuối thế kỷ XIV sang đầu thế kỷ XV là lúc ở

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T. II, tr. 145.
(2) Như trên, tr. 158.

phương Tây kinh tế hàng hóa đang phát triển mạnh, mầm mống tư bản chủ nghĩa đã ra đời để dẫn đến tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản vào cuối thế kỷ XV và sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản vào đầu thế kỷ XVI. Chế độ phong kiến phương Tây chuyển sang giai đoạn hậu kỳ gắn liền với quá trình phát sinh, phát triển và chiến thắng của chủ nghĩa tư bản.

Nhưng ở Việt Nam và phương Đông nói chung, những biến động chính trị — xã hội thời đó lại diễn ra trên cơ sở một kết cấu kinh tế — xã hội kiểu Á châu, trong đó kinh tế hàng hóa chưa phát triển cao và mầm mống tư bản chủ nghĩa hoàn toàn chưa có điều kiện nảy sinh. Vì vậy xu hướng cải cách không có những tiền đề kinh tế — xã hội cần thiết ở bên trong để đưa đất nước tiến lên một bước cơ bản, mà lại mô phỏng theo mô hình bên ngoài. Sự sụp đổ của triều Trần, sự kết thúc của tầng lớp quí tộc huyết thống họ Trần, trong hoàn cảnh lịch sử đó, dù có trải qua những cố gắng cách tân với những khảo nghiệm đầy khó khăn của triều Hồ, rồi cũng dẫn chế độ phong kiến chuyển sang mô hình quân chủ chuyên chế của Nho giáo ở thế kỷ XV. Về khách quan, đó là một bước phát triển của chế độ phong kiến, nhưng cũng đồng thời là bước mở đầu cho thời kỳ thống trị của chế độ quân chủ chuyên chế, quan liêu nặng nề với tất cả những hậu quả của nó trong thời kỳ khủng hoảng, suy thoái mang tính chất trì trệ của chế độ này vào các thế kỷ sau. Nhưng đó là những vấn đề của thời kỳ sau triều Trần, không thuộc phạm vi giải quyết của bài viết này.

Tìm hiểu về con đường...

(Tiếp theo trang 20)

việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội »(5). Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa là hình thức quá độ đặc biệt của các dân tộc lạc hậu lên chủ nghĩa xã hội. Con đường đó tuân theo những quy luật chung của lịch sử, nhưng nó lại được biểu hiện dưới những hình thức rất khác nhau ở những nước khác nhau. Điều đó nói lên tính thống nhất và tính đa dạng của thế giới.

Chú thích :

1) Một biện pháp mà chúng thường dùng là thuê nông dân làm công theo chế độ hợp đồng từng mùa, vừa rẻ tiền, vừa không biến nông dân thành người vô sản thành thị.

2) Tuyên ngôn Arusa nêu ra mục tiêu của Tandania là « xây dựng chủ nghĩa xã hội » dựa trên « nguyên tắc tự túc », « Ưu tiên phát triển nông nghiệp », cơ sở của chủ nghĩa xã hội là hệ thống các làng công xã Ujama (tiếng Suahili có nghĩa là gia đình).

3, 4) Statuts du Parti Congolais du travail « Etumba » 3-10-1970. tr.3.

5). J. Nyerere : Freedom and Socialism. Dar es Salam, 1968, p. 137.

6) V.I. Lênin : Toàn tập, t.30, Nxb Tiến bộ, M, 1981. tr. 160.

Một số quy chế về...

(Tiếp theo trang 26)

chủ đồn điền người Pháp để chúng thực hiện những mục đích đen tối của chúng.

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu một cách hệ thống về nội dung của một số văn bản có tính chất pháp lý của chính quyền thực dân Pháp về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ trong giai đoạn « tiền khai thác thuộc địa » của chúng (1884—1896). Nhưng tác động thực tế của những văn bản đó ra sao; hay nói cách khác là thực trạng đồn điền và những hoạt động trong khu vực đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn « tiền khai thác thuộc địa » này như thế nào, chúng tôi sẽ xin trình bày cụ thể trong những bài viết sau.

Chú thích

1) « Le régime foncier aux colonies ». Tome 2. Bibliothèque Coloniale Internationale. Institut Colonial International. 1899, tr.154

2) Thông tư ngày 7-6-1889 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Công sứ các tỉnh. (Dẫn theo tài liệu trên).

3) « Đại Nam thực lục. Chính biên ». Đệ lục kỷ II. Nxb Khoa học xã hội, Hà nội, 1978, tập 38, tr.109.

HUYỆN CHU DIÊN VỀ THỜI HAI BÀ TRƯNG

ĐINH VĂN NHẬT

NHƯ chúng ta đều biết tên huyện Mê Linh đã được mọi người biết đến, vì đó là quê hương của Hai Bà Trưng, đồng thời cũng là căn cứ trung tâm của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà năm 40 — 44 chống quân xâm lược Đông Hán; còn tên huyện Chu Diên[1] cũng được biết đến, vì đó là quê hương của ông Thi Sách, chồng của bà Trưng Trắc, nơi Bà đã về làm dâu trong khoảng gần chục năm của thập kỷ 30.

Trước đây nhiều người vẫn căn cứ vào một số truyền thuyết ở địa phương mà cho rằng kinh đô Mê Linh ở làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng cũ, bên tả ngạn sông Hồng, thuộc ngoại thành Hà Nội. Nhưng gần đây dựa vào địa lý học lịch sử, chúng tôi đã chứng minh rằng huyện lỵ Mê Linh ở gần chân núi Ba Vi, và do đó đã tạo thêm điều kiện cho chúng tôi trong việc xác định vị trí của huyện Chu Diên [2], vì hai huyện ở liền nhau, hai bên bờ sông Đáy.

I — PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU, TÌM HIỂU HUYỆN CHU DIÊN

1. Trong số 10 huyện của quận Giao Chỉ mới được chính quyền nhà Hán thành lập vào năm Nguyên Đỉnh VI, đời Hán Vũ Đế, tức năm 111 trước Công nguyên, trên cơ sở của những đất đai cũ, cha truyền con nối của các vị Lạc tướng, là Liên Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đại, Kệ Từ, Tây Vu, Long Uyên và Chu Diên; chỉ có hai huyện Chu Diên và Long Uyên (sau đổi là Long Biên) là vẫn giữ được địa danh cũ trong suốt thời Bắc thuộc, cho tới Tùy, Đường. Nhưng trong hơn 1000 năm Bắc thuộc đó, ranh giới của các đơn vị hành chính đã nhiều lần bị xáo trộn, lúc thì thu hẹp, lúc thì mở rộng, nhưng các thư tịch cổ thường không ghi chép đầy đủ. Điều kiện tự nhiên của đồng bằng phù sa của quận Giao Chỉ cũng nhiều lần thay đổi về các mặt cổ địa hình và cổ địa lý thủy văn. Thời xa xưa sông Đáy là một con sông rất lớn, có nhiều nhánh to, nhưng nay chỉ còn lại một số hồ đầm ở trong đê; vùng đầm lầy rộng lớn Khoái Châu, Hưng Yên khi xưa trải rộng ra trên địa bàn của 5,6 huyện ngày nay, đến thế kỷ VI vẫn còn là vùng đầm Dạ Trạch nổi tiếng của Triệu Quang Phục.

Ngoài ra chúng ta cũng phải kể đến việc quân xâm lược phương Bắc đã xóa sạch những vết tích có liên quan đến thân thế và sự nghiệp của Hai Bà Trưng và của ông Thi Sách trên địa bàn của 2 huyện Mê Linh và Chu Diên; chỉ trừ có đền Hát Môn ở ngã ba sông Hồng, sông Đáy, còn tất cả các đền thờ khác thờ Hai Bà Trưng và thờ Thi sách đều đã được chuyển theo dân sang bên tả ngạn sông Hồng, thuộc các huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc và Yên Lãng của hai tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên cũ. Đó là lý do tại sao « Ngũ đại chí » lại ghi rằng: « Huyện Chu Diên, nhà Lương đặt quận Vũ Bình » [3]. Đây là một sai lầm vì quận Vũ Bình là đất Vĩnh Yên, Phúc Yên ở phía nam dãy núi Tam Đảo và bao gồm cả phần đất lưu vực sông Cầu, phía Thái Nguyên. Từ sau « Ngũ đại chí » cho tới gần đây, trong gần 1000 năm các thư tịch cũ, các bản thần phả cũng đều cho phần đất ở phía nam Tam Đảo là đất Chu Diên xưa, vì ở đây có nhiều đền thờ ông Thi Sách, con trai của Lạc tướng, Chu Diên « Chu Diên Lạc tướng tử danh Thi Sách ». Vì thế việc tìm kiếm vị trí của huyện Chu Diên xưa càng bị lạc hướng.

2. Theo chúng tôi, muốn nghiên cứu về cổ địa hình và cổ địa lý thủy văn đồng bằng Giao Chỉ, chúng ta nhất thiết phải căn cứ vào « Thủy kinh chú » của Lịch Đạo Nguyên (thế kỷ VI), vì sách đó tổng hợp gần như đầy đủ những hiểu biết trong 5 thế kỷ trước về những dòng sông trên mặt ở đồng bằng Bắc Bộ và về 10 huyện đầu tiên của chính quyền nhà Hán trên đất Giao Chỉ: hầu hết các tên sông cổ như sông Đáy, sông Đáy dài, sông

Ngân, sông Uất (Văn Úc)... ; các tên huyện cổ như Mê Linh, Chu Diên, Long Biên.. ; một số địa danh cổ rất quan trọng như Lãng Bạc, Kim Khê, v.v..., đều được ghi lại trong « Thủy kinh chú ». Nhưng muốn xác định được vị trí của huyện Chu Diên và của huyện lỵ Chu Diên, chúng ta cần so sánh, đối chiếu với cổ địa hình thủy văn trên các bản đồ địa hình có tỷ lệ lớn, và mặt khác cần nghiên cứu các truyền thuyết và phân tích thêm các bản thần phả của địa phương.

3. Trước đây hai nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại là Henri Maspéro và Đào Duy Anh mới chỉ căn cứ vào thư tịch cổ mà chưa căn cứ thêm vào địa lý lịch sử của vùng đầm lầy Chu Diên và cổ địa lý của vùng hạ lưu sông Hồng, nên các ông vẫn chưa giải quyết được toàn bộ vấn đề huyện Chu Diên từ đời Hán đến đời Đường.

Về đời Hán, Henri Maspéro chỉ tập trung nghiên cứu chuyên đề « Cuộc viễn chinh của Mã Viện » (1918), và về đời Đường thì ông đi sâu vào vấn đề « Phủ Đô hộ An Nam về đời Đường » (1910), trong đó có huyện Chu Diên ở đời Đường. Còn Đào Duy Anh trong cuốn nghiên cứu địa lý học lịch sử « Đất nước Việt Nam qua các đời » (1964) cho rằng có hai huyện Chu Diên khác nhau : huyện Chu Diên đời Hán và huyện Chu Diên đời Đường(4).

Dưới đây, căn cứ vào phương hướng tìm kiếm đã nêu trên và vận dụng các phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử hiện đại, chúng tôi xin mạnh dạn trình bày những kết quả nghiên cứu bước đầu của bản thân đã thu được về huyện Chu Diên đời Hán để bạn đọc tham khảo. Chúng tôi sẽ trở lại bàn tiếp về « Huyện Chu Diên từ đời Hán đến đời Đường » trong một luận văn khác. Nhưng theo chúng tôi nghiên cứu, đất Chu Diên trước sau vẫn chỉ là một : đất Chu Diên đời Đường là đất Chu Diên đời Hán, nhưng về phía bắc đã bị cắt mất một phần đất để thành lập quận Tống Bình (tức vùng Hà Nội sau này), về phía nam nó cũng bị cắt mất một phần đất để thành lập quận Văn Dương tức Trường Châu(5), còn về phía đông thì mở rộng đến tận Hải Dương và sông Thái Bình, do việc cải tạo vùng đầm lầy Khoái Châu — Hưng Yên và vùng lưu vực sông « Đáy dài », tức sông « Đái Trường Giang » trong « Thủy kinh chú »(6).

4. Trước đây các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam thường cho rằng huyện Chu Diên là huyện khó tìm nhất trong số 10 huyện mới của quận Giao Chỉ, vì họ nghĩ rằng vị trí của huyện Mê Linh đã rõ, đó là vùng Hạ Lôi, Yên Lãng cũ. Thực ra huyện Mê Linh là huyện khó tìm nhất. « Đại Việt sử ký toàn thư » và các truyền thuyết ở địa phương đều cho rằng Mê Linh là Yên Lãng, trong khi đó « Ngũ đại chí » lại viết : huyện Chu Diên là đất quận Vũ Bình, tức vùng Vĩnh Yên, Phúc Yên ngược theo sông Cầu lên Thái Nguyên, còn « Dư địa chí » của Nguyễn Trãi thì ghi : « Chu Diên là huyện Yên Lãng ».

Gần đây dựa vào ngành địa lý học lịch sử cổ đại, vận dụng phương pháp luận của lịch sử cổ đại và dựa vào « Đường thư địa lý chí », chúng tôi đã chứng minh rằng huyện lỵ Mê Linh là vùng núi Ba Vì kéo dài ra sông Đáy và xuống Ngã Ba Thá, Thượng Lâm. Chúng tôi cũng nêu lên sự lầm lẫn của « Ngũ đại chí » và « Dư địa chí » là do bắt nguồn từ việc chuyển một số dân ở Chu Diên và đền thờ Thi Sách sang bên bãi sông và một phần đất mep bậc thềm bên tả ngạn (7).

Tuy nhiên vấn đề tìm kiếm huyện Chu Diên đời Hán vẫn còn gặp nhiều khó khăn vì chúng ta không thể đơn thuần căn cứ vào thư tịch cổ mà phải vận dụng hàng loạt kiến thức về cổ địa lý địa hình và thủy văn thì mới xác định được rằng huyện Chu Diên bao gồm cả vùng đầm lầy rộng lớn và hoang vu, tức vùng Hưng Yên sau này, cả vùng Phú Xuyên, Ứng Hòa, Kim Bảng, Duy Tiên xuống tới Thanh Liêm, Lý Nhân, Bình Lục, Vụ Bản sau này nữa. Việc xác định vùng trung tâm chính trị của Chu Diên cũng đã đem lại kết quả nhờ việc vận dụng những giá trị chiến lược của địa hình và các bản thần phả, các truyền thuyết hiện còn lưu lại được ở các địa phương.

Nói tóm lại, việc nghiên cứu, tìm kiếm huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng là một công việc rất khó khăn, đòi hỏi phải có một thời gian dài để nghiên cứu các thư tịch cổ, các bản thần tích của các địa phương ; để khảo sát kỹ các vùng mà sông Đáy chảy qua về thời cổ có kết hợp so sánh, đối chiếu với bản đồ địa hình có tỷ lệ lớn cỡ 1/25.000.

5. Theo chúng tôi, việc nghiên cứu, tìm kiếm huyện Chu Diên có hơi khác với việc tìm kiếm huyện Mê Linh trước đây, vì huyện Chu Diên là một huyện đồng bằng có nhiều nhánh sông lớn của sông Hồng và sông Đáy chảy qua, để lại nhiều hồ đầm lớn tràn ngập nước phù sa màu đỏ xẫm về mùa nước lũ. Huyện Chu Diên về phía đực nam lại nối vào một vùng toàn đầm phá ngập mặn khi nước thủy triều lên. Do đó chúng ta không thể giải quyết vấn đề huyện Chu Diên trên cơ sở nghiên cứu đơn thuần các thư tịch cổ, vì các nhà nghiên cứu cổ sử thuộc trường phái « thư tịch cổ » đều đã thất bại. Về vấn đề này, phương pháp nghiên cứu thích hợp duy nhất theo chúng tôi, là phương pháp liên ngành

của khoa học địa lý lịch sử hiện đại, trong đó nổi bật nhất là phương pháp nghiên cứu cổ địa hình thủy văn trên các bản đồ có tỷ lệ lớn loại cũ [8], có kết hợp chặt chẽ với phương pháp nghiên cứu cổ địa danh học lịch sử.

II – VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA HUYỆN CHU DIÊN

1. Theo chúng tôi, một chỉ dẫn đầu tiên về vị trí chung của huyện Chu Diên là một câu trong «Thủy kinh chú» (thế kỷ VI) dẫn lại của «Giao Châu ngoại vực ký» (thế kỷ IV) như sau: «... Trong cõi quận Giao Chỉ có suối Phù Nghiêm ở phía bắc quận, cách một con sông... Sông ấy chảy đối với huyện Chu Diên..., lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Phố Dương..., lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Vô Thiết,..» [9].

Căn cứ vào các địa danh Phù Nghiêm, Phố Dương và Vô Thiết, chúng ta có thể bước đầu chỉ ra vị trí của huyện Chu Diên: Vô Thiết là tên một huyện của quận Cửu Chân đời Hán; vị trí huyện lỵ ở vùng Yên Mô, Thần Phù (Ninh Bình) ngày nay [10]; còn Phố Dương lại là tên một huyện của quận Cửu Đức về đời Tấn, đất cũ của quận Cửu Chân ở tận miền Nam Nghệ Tĩnh. Ở đây có sự nhầm lẫn của thư tịch cổ: Phố Dương nói ở đây là đất Dĩ Phố – Hoàng Dương xưa của huyện Chu Diên, ở ngay hữu ngạn sông Hồng, trông sang thị xã Hưng Yên và ở phía trên thị xã 5km, bây giờ là đất xã Dĩ Phố (hoặc Kỷ Phố cũ), gồm xóm Sói, xóm Trong, và xã Hoàng Dương gồm có các thôn Thượng, Hạ, Trung; thuộc các xã mới ngày nay là Mộc Bắc, Mộc Nam, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh [11]. Có thể khi xưa nó là Dương Phố với «Phố» là gần bờ nước, sau đó tách đôi thành hai xã sát nhau là Hoàng Dương và Dĩ Phố. Người phương bắc viết sách cổ đã cho Dương Phố là huyện Phố Dương ở tận phía nam Nghệ Tĩnh. Còn suối Phù Nghiêm đã được xác định là sông Tiểu Đáy ở phía bắc đồng bằng Giao Chỉ, sau này là vùng của các huyện Lập Thạch, Tam Dương, tỉnh Vĩnh Yên cũ, tức huyện Tam Đảo của tỉnh Vĩnh Phú hiện nay.

Như vậy vị trí đại lược của huyện Chu Diên xưa là vùng tả ngạn sông Đáy, với giới hạn ở phía bắc là sông Hồng và ở phía nam là vùng đầm phá ngập mặn quanh thị xã Ninh Bình và trông sang đất huyện Vô Thiết của quận Cửu Chân, tức là đất Yên Mô sau này. Vào thời đó vùng Gia Khánh, Yên Khánh vẫn còn là đầm phá vì đến tận đầu thế kỷ XV, thời thuộc Minh, vẫn còn là một huyện mang tên cổ là huyện Đại Loan với ý nghĩa «Loan» là một vùng sông.

2. Phía đông của huyện Chu Diên là vùng đầm lầy rộng lớn, hoang vu Khoái Châu – Hưng Yên, trải rộng ra trên các huyện Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ và một phần các huyện Ân Thi, Thanh Miện sau này. Qua 5 thế kỷ, vùng đầm lầy này đã bị thu hẹp lại nhiều, nhưng vẫn còn rộng mênh mông và bao phủ cỏ rậm nên Triệu Quang Phục mới có thể tổ chức thành căn cứ kháng chiến bất khả xâm phạm, chống quân Lương xâm lược (thế kỷ VI).

Vùng này cũng đi vào lịch sử từ rất sớm, ngay từ thời Hùng Vương thứ ba, với truyền thuyết về cuộc gặp gỡ giữa Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung trên bãi sông Hồng. Những địa danh trong truyền thuyết cũ ấy nay vẫn còn trên thực địa như Chử Xá, Chợ Thầm, Mễ Sở (huyện Văn Giang cũ), Đa Hòa (xã Bình Minh, huyện Khoái Châu cũ), Mạn Trù (xã Tân Châu), Dạ Trạch, Ông Đình (xã cùng tên, huyện Khoái Châu, nay là Châu Giang). Vào thời đó sông Hồng còn đang xây dựng, bồi đắp cho đồng bằng nên dòng sông chưa ổn định. Trong một cơn lũ lụt lớn tầm cỡ thế kỷ, dòng sông này đã đổi dòng, quét hết vùng sinh cơ lập nghiệp của vợ chồng Tiên Dung – Chử Đồng Tử và chỉ để lại một vùng bãi bồi, đầm lầy, địa hình hoàn toàn khác xưa. Trong lịch sử, chúng ta còn thấy có nhiều lần lũ lụt đã đổi dòng như vậy. Vùng châu Tự Nhiên xưa kia vốn là đất tả ngạn thuộc huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam; năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) nó mới dời lệ thuộc vào huyện Thượng Phúc bên hữu ngạn, nay là huyện Thường Tín. Ngay sát châu Tự Nhiên, vào năm 1986 do cày máy chúng ta đã phát hiện thấy ở xã Văn Tảo có một khu lăng Quận công có nhiều tượng đá nằm sâu dưới đất do bị phù sa của một trận vỡ đê phủ kín, xóa hết dấu tích. Ngày nay ở Khoái Châu vẫn còn có đền thờ «Chử linh thần» và dòng họ Chử vẫn còn định cư rải rác ở ven sông Hồng từ ngang Hà Nội xuống đến Hưng Yên (Trong một luận văn riêng về «Huyện Chu Diên đời Đường», chúng tôi sẽ trở lại bàn thêm về vùng đầm lầy Chu Diên này).

3. Về thời cổ, sông Đáy là một phân lưu rất lớn của sông Hồng; chảy về đến Ngã Ba Thá thì nó nhận thêm nước của sông Con và sông Bùi từ cả vùng Ba Vì và bắc Hòa Bình dồn xuống nên đến ngang Vân Đình thì nó bắt đầu phân lưu: nhánh trái của nó uốn khúc qua Thanh Ấm, Tảo Khê, Đồng Dương

Văn Ông, Hậu Xá, Dương Khê, Phí Trạch, Động Phí;... đến Lạc Đạo nó lại phân lưu một lần nữa: một nhánh sông qua Đống Long hiện còn để lại một khúc «sông chết» là một cái đầm dài hơn 4km, bề ngang hơn 300 mét; một nhánh sông lại qua Dương Liễu, Đạo Tú Khánh Vân, Thái Bằng rồi chảy về Phú Xuyên, Thịnh Đức (Cống Thần); rồi lại chia đôi: một nhánh sang phía đông, đến Cầu Giẽ, Bạch Sam, rồi đổ vào sông Hòa Mạc (Duy Tiên); một nhánh sang phía nam qua Cổ Châu, Tử Can (nơi có di chỉ Châu Can) rồi đổ vào Thịnh Đại, Nhật Tựu (Chợ Đại, cống Nhật Tựu, huyện Kim Bảng).

Từ Vân Đình, sông Đáy chảy về phía nam đến vùng núi đá vôi Quang Thừa thì phân lưu: nhánh trái chảy về Phú Dư, Ngoại Độ, Triều Khê, Đức Mộ, Xuân Quang, Quan Tự, Giang Triều, Kim Giang,. rồi nối vào đầm Dưỡng Hòa, Nhật Tân, là một khúc sông cũ rất rộng.

Có thể nói từ vùng nam Thường Tín, vùng nam Ứng Hòa sang Phú Xuyên và xuống Kim Bảng, Duy Tiên, các dòng sông chảy chằng chịt rồi hòa vào nhau ở gần Phủ Lý thành một vùng có nhiều hồ đầm rộng lớn kéo dài về phía nam là Thanh Liêm, Bình Lục, Vụ Bản, sau cùng nối vào vùng đầm phá ngập mặn khi nước thủy triều lên. Đất cao cư trú còn lại rất ít, đó là các đất cao cũ như vùng đồi Điệp Sơn, Đọi Sơn (Duy Tiên), núi Khê Non ở Thanh Liêm, các đồi thấp ở Vụ Bản; đó cũng là các dải gờ sông (bourrelet) do phù sa sông Hồng để lại ở vùng Lý Nhân và lân cận. từ trên cửa sông cũ của hệ thống sông Đáy vào sông Hồng là vùng Hòa Mạc, xuống cửa sông thứ hai là vùng Ngọc Lũ, Đại Hoàng, phía bắc thành phố Nam Định (Ngọc Lũ là nơi đã tìm lại được trống đồng loại 1 nổi tiếng).

Vùng hạ lưu sông Đáy này cũng đi vào lịch sử từ rất sớm, ngay từ thời các vua Hùng với truyền thuyết về câu chuyện Trầu Cau. Quê hương buổi đầu của câu chuyện Trầu Cau là vùng Chợ Trầu, suối Cau, ở ven sông Đáy, sát chùa Hương, ngã ba địa giới của 3 huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa (Hà Sơn Bình) và Kim Bảng (Hà Nam Ninh), tọa độ trung bình là 21°08'–105°48'. Đây là vùng có tên chữ là Phù Lưu, tức cây trầu không. Thời trước Phù Lưu là tên của một trong 3 huyện của phủ Giao Châu thời Minh; hai huyện Phú Xuyên, Ứng Hòa ngày nay chính là một phần đất của huyện Phù Lưu ngày xưa. Thời trước ở Quang Thừa có một cái chợ rất lớn là Chợ Trầu (xã Tượng Lĩnh, Kim Bảng), nhưng sau đã chuyển sang Chợ Trầu mới ở bên kia sông Ngoại Độ cũ (đã nói trên) trên đất huyện Ứng Hòa. Hiện nay vẫn còn lưu lại các địa danh như Phù Lưu, Nội Lưu, Phù Lưu hạ. Phù Lưu thượng — chỉ cây trầu không —, tên suối Tân Lang và xóm Tân Lang — chỉ cây cau ăn trầu, vì «tân lang» là tên chữ của cây cau; còn các địa danh Tế Tiêu, chợ Sêu, Phù Lưu Tế, v.v... nói lên các tục lệ về cưới xin, làm rể của ông cha chúng ta ngày xưa. Phía trong của núi đá vôi là một loạt xóm Vôi của làng Vôi thuộc xã Thanh Lương (tức làng Gạo), huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình cũ.

Một điểm đáng chú ý nữa là cảnh quan địa lý của vùng này hoàn toàn khớp với nội dung câu chuyện Trầu Cau ghi trong «Lĩnh Nam chích quái»: người em đi tới giữa rừng thì gặp một con suối sâu không thể nào qua được nên phải ngồi lại bên này suối, khóc lóc mà chết, rồi hóa thành một cái cây mọc ở cửa sông; người anh đi tìm em không thấy, gieo mình chết bên gốc cây và hóa thành phiến đá; rồi người vợ đi tìm chồng cũng không thấy và nàng đã gieo mình chết, ôm lấy phiến đá và hóa thành một cây leo có lá thơm cay. Suối Tân Lang ở ngay vùng đá vôi đầu tiên trên sông Đáy, và xóm Tân Lang ở ngay cửa suối chảy ra sông. Vùng hạ lưu sông Đáy này là vùng có truyền thống trồng trọt, chăm sóc những vườn trầu không nổi tiếng ở miền đồng bằng Bắc Bộ.

4. Cổ địa hình ở vùng ven bờ sông Hồng và lòng sông Hồng lại rất phức tạp. Dưới đây là hai dẫn chứng điển hình.

Sau hàng mấy ngàn năm, đến thời Lê Quý Đôn (1726 — 1783), trong «Kiến văn tiểu lục» vẫn còn thấy ghi: «bãi Hàm Tử, huyện Đông An (sau này là xã Hàm Tử, Khoái Châu), phía đông châu Tự Nhiên, có một xứ đất cao vọt hẳn lên, gọi là «Long ham ki», tục gọi là Hàm Rồng, từ trước đến nay không bao giờ có phù sa bồi ra hay lở đi, bên dưới là vực sông, nước sâu tới hơn 30 trượng (mỗi trượng khoảng 4m25); mỗi năm vào quãng tháng sáu nước sông đổ dồn xuống vực này rất to, tiếng nước xoáy tròn như muôn ngàn tiếng sấm».

Cuối đời Nguyễn, «Đại Nam nhất thống chí» chép về khúc sông Hồng ở cửa sông Đại Hoàng (đã nói trên, tức cửa thứ hai của hệ thống sông Đáy đổ vào sông Hồng), tức ngã ba Hoàng Giang hoặc Ngã ba Tuần Vường như sau: Ngã ba Vường nước sâu đến hơn 15 trượng, so với các mực nước sông khác thì mực nước này sâu hơn cả. Bờ phía nam có đền Thủy Tiên, nên dân gian có câu:

«Nhất cao là núi Tản Viên,
Nhất sâu là nước Thủy Tiên linh từ!»

Ở ngã ba Tuần Vường nước chảy rất xiết, thuyền bè qua lại thường lo sợ, do đó có câu:

« Mười hai cửa bể phải nể Tuần Vương ! » ([12])

5 – Về đời Hán, đầu Công nguyên, đất Chu Diên còn gồm cả một vùng đất hẹp ở phía nam của đầm lầy và phía nam sông Luộc, tức là một phần đất của các huyện Hưng Nhân, Duyên Hà, Quỳnh Côi và Phụ Dực sau này. Ở vùng đó hiện nay vẫn còn có một số đền thờ các vị tướng lĩnh thời Hai Bà Trưng như Bát Nạn tướng quân Vũ Thị Thục ở Tiên La (Hưng Hà), Đại tướng Đô Dương ở Hiệp Lực (Quỳnh Phụ), v.v... Đây cũng là vùng đất bằng bờ biển đang được bồi thêm hàng năm ra xa. Lưu Hú là người biên soạn « Cựu Đường thư » (vào khoảng 937 – 946) đã viết : « Chu Diên là đất huyện Quân Bình thời Tôn Ngô ; Tấn Vũ đế gọi là Hải An, chưa biết căn cứ vào đâu » ([13]). Thời Tôn Ngô vào khoảng 222 – 280, sau đời Đông Hán, tức là sau thời Hai Bà Trưng trên dưới 200 năm. Huyện Quân Bình thuộc danh sách 14 huyện đồng bằng của quận Giao Chỉ, là một trong 3 huyện mới được thành lập. Tên Quân Bình có nghĩa là bằng phẳng đều nhau, rõ ràng là chỉ một vùng đất mới được bồi lên ở một vùng bờ biển. Sang đời Tấn (Tây Tấn : 265 – 317), huyện Quân Bình được đổi thành Hải Bình, đời Tấn Vũ đế (265 – 290), theo « Tấn thư » (K. 15-9a) ; và địa danh đó tồn tại trong 300 năm cho tới đời Tùy thì sáp nhập vào huyện Hải An, theo « Tùy thư » (K. 31-6a) ([14]). Như vậy là huyện Quân Bình về đời Ngô (thế kỷ III) là phần đất cuối cùng của huyện Chu Diên mới được bồi thêm ra biển. Đó cũng là đất Hải Bình cho tới đời Tùy, về sau cũng sáp nhập vào huyện Hải An năm 598. Huyện lỵ Hải An nay là làng Hải An, xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Côi cũ, cách Quỳnh Côi hơn 3 km về tây nam, cách bờ sông Luộc ngày nay 7 km, tọa độ trung bình là 20°38' – 106°18'.

Nói tóm lại, cho đến nay chúng ta đã biết được tương đối chính xác vị trí địa lý và hoàn cảnh địa lý của huyện Chu Diên đời Hán với giới hạn ở phía bắc và ở phía tây là sông Hồng và sông Đáy : giới hạn ở phía đông là tận cùng của vùng đầm lầy rộng lớn, tức vùng Ân Thi, Phù Cừ và một phần Bình Giang, Thanh Miện sau này ; giới hạn ở phía đông nam là rẻo đất phía nam sông Luộc tức bắc Thái Bình ngày nay và vùng gờ sông Duy Tiên, Lý Nhân ; giới hạn ở phía nam là vùng hồ đầm lớn nam Kim Bảng, nam Duy Tiên, rồi cuối cùng là vùng đầm phá ngập mặn Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình (không kể Kim Sơn, nam Nghĩa Hưng, Trực Ninh, Xuân Trường, nam Kiến Xương, một phần Thái Ninh, Thụy Anh và sau cùng là Tiền Hải).

Có thể nói đất Chu Diên là đất lưu vực sông Đáy và hạ lưu sông Hồng nên nơi đây được tưới nhiều nước phù sa nhất và tràn ngập phù sa màu đỏ xẫm về mùa nước to. Chính tên Chu Diên nói lên rằng màu đỏ phù sa chiếm ưu thế khắp nơi và cảnh quan của vùng nam Chu Diên là cảnh quan của một vùng ngập nước, nhiều hồ đầm.

III. – ĐẤT TRUNG TÂM CỦA HUYỆN CHU DIÊN

1. Trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Chu Diên là vùng Đại Áng, Nguyệt Áng, Ngọc Hồi, Lạc Thị, Vĩnh Ninh, Quỳnh Đô,... nay thuộc các xã Đại Thanh, Thanh Hưng, Việt Hưng, Vĩnh Quỳnh,... thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành phía nam Hà Nội, giáp thị trấn Văn Điển. Vùng này ở lọt trong ngã ba sông Nhuệ và sông Tô Lịch, lại gần như khép kín cả bốn phía, vì ở phía bắc, sông Nhuệ và sông Tô Lịch chỉ cách nhau gần 1km ; nơi đây là đất riêng cha truyền con nối và cũng là đất căn cứ trung tâm của các vị Lạc tướng Chu Diên, ông cha của ông Thi Sách, chồng bà Trưng Trắc. Từ năm 111 trước Công nguyên, niên hiệu Nguyên Đỉnh năm thứ 6, đời Hán Vũ đế, là năm thành lập huyện Chu Diên trong quận Giao Chỉ, thì vùng ngã ba sông Nhuệ, sông Tô Lịch trở thành huyện lỵ huyện Chu Diên và vị Lạc tướng cũ trở thành chức quan Huyện lệnh của triều đình Hán. Tính từ năm 111 trước Công nguyên đến thập kỷ 30 của đầu Công nguyên, trung bình đã có hàng chục vị Lạc tướng nối nhau làm Huyện lệnh ở Chu Diên.

Vùng đất nằm trong ngã ba sông Nhuệ, sông Tô Lịch này cũng chỉ là đất thấp bãi sông mà thôi, nhưng vì có những gờ sông (bourrelet) là những đất cao phù sa cũ do các dòng lũ lụt để lại ở độ cao trên 5m nên đó là những đất cư trú an toàn, ổn định từ rất lâu đời ; và những nơi đó hầu hết lại là những di chỉ khảo cổ học đã được khai quật ở ven sông Nhuệ và sông Tô Lịch, thuộc Văn hóa Đông Sơn.

Từ phía nam lên phía bắc, theo đường chim bay từ ngã ba Liễu Ngoại lên khúc của khuỷu sông Tô Lịch, tức vùng Thanh Liệt gần giáp sông Nhuệ chỉ có 8 km ; từ đông sang tây, khoảng cách từ làng Kẻ Ỏm (Phúc Am, Nội Am, Thọ Am) sang làng Kẻ Khúc (Khúc Thủy) cũng chỉ có 8 km mà thôi. Đất cao nhất có thể nhìn bao quát toàn vùng này là đất Đại Áng, Nguyệt Áng, cao trên 5m (tọa độ 20°55' – 105°45') ; trong khi đó các đồng ruộng ở trung tâm vùng này như cánh đồng Kẻ Dặng (Vĩnh Ninh), Kẻ Tó (Tả Thanh Oai) ngày nay sau nhiều lần lũ lụt cũng chỉ cao 2m8, tức là ở mức dưới 2m cách đây 2.000 năm, ứng với

những Ruộng Lạc, có thể tưới tiêu nước theo nước triều lên xuống ([15]).

2. Đây là một vùng có truyền thống quân sự: nếu đất Mê Linh–Cổ Loa trang ở cách 30 km về tây tây bắc là một vùng đất căn cứ có uy danh chính trị, là đất của con cháu các vua Hùng; thì đất Chu Diên lại là đất lập nghiệp cũ của Tiên Dung và Chử Đồng Tử, một vùng đất trung tâm sản xuất nhiều thóc lúa nhờ có ruộng Lạc và bắt tôm, đánh cá, mò cua, bắt cố trong các khúc sông, hồ đầm rộng lớn trên các bãi sông thụt lầy; nhưng nét nổi bật nhất của Chu Diên vẫn là truyền thống quân sự. Chính quyền đô hộ nhà Hán biết rất rõ rằng sau trung tâm Mê Linh thì huyện Chu Diên là một vùng đất mạnh về quân sự, có thể nổi lên chống lại người phương bắc vào bất cứ lúc nào; nên trong nhiều năm cuối của thập kỷ 30 đã xảy ra việc Thái thú Tô Định sát hại « Chu Diên Lạc tướng tử danh Thi Sách », vì chúng biết rõ hai vợ chồng Trưng Trắc–Thi Sách đang có thế lực rất mạnh và chẳng bao lâu nữa sẽ là một mối nguy cơ cho nền thống trị của nhà Hán.

Từ đất huyện lỵ Chu Diên này, từ làng Kẻ Đặng, tức làng Vĩnh Ninh, cách lò võ Giả Cầu (Quỳnh Đô) không đầy 1 km, có nàng Tía giỏi võ đã trở thành một tướng tài của Hai Bà Trưng và sau này đã lập công lớn ở vùng Yên Mô (Ninh Bình) trên đường ngăn chặn quân của Mã Viện kéo vào đất Cửu Chân.

Truyền thống quân sự đó của Chu Diên vẫn được ông cha ta duy trì trong nhiều thế kỷ sau: lò võ Giả Cầu (Quỳnh Đô) nổi tiếng thời Lý Nam Đế đã góp phần đào tạo ra danh tướng Phạm Tu, quê ở ngay gần đấy, ở thôn Văn, làng Quang, nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, bên bờ sông Tô Lịch (nửa đầu thế kỷ VI). Lý Bí vốn là người trang Thái Bình, tức vùng đất Đan Phượng, Từ Liêm và Hoài Đức ngày nay, cũng là một nhân vật lịch sử có danh tiếng. Vào đầu thế kỷ XX này vẫn còn có địa danh Thái Bình (vị trí ở 21°09' – 105°38') trên bản đồ, cạnh hai làng Phương Lương nội và Phương Lương ngoại (có khi đọc là Lang) là hai nơi còn thờ Lý Bí ở Đan Phượng; không xa với 5 nơi thờ ông ở quê hương thứ hai là Hoài Đức, Từ Liêm (Đại Tự, Lưu Xá, Giang Xá, Dị Trạch và Miêu Nha). Lúc mới khởi nghĩa, Lý Bí đánh chiếm vùng huyện lỵ huyện Chu Diên, đã nói trên, sau đó ông đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và đóng đô ở « xứ cửa sông Tô Lịch », tức là vùng Đại Áng. Hiện nay ở cạnh Đại Áng, Nguyệt Áng, cách 700 m là làng Xuân Nê, nơi đó có thể là vị trí đền Vạn Xuân xưa. Có lẽ chữ « Vạn » đã bị kiêng và đổi thành chữ « Vĩnh » cũng có nghĩa là lâu dài chăng?. Hiện nay ở vùng Đại Áng còn có một số địa danh « Vĩnh » như Vĩnh Ninh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Trung; còn Vĩnh Tuy cách 10 km về đông bắc Đại Áng, theo một số tư liệu thì ở đây có đầm Vạn Xoán (do chữ Xuân đọc trệch đi) là nơi có liên quan đến việc phát hiện thấy một tấm bia cổ có ghi niên hiệu nhà *Lương*, tức thời Tiền Lý (phát hiện năm 1962) ([16]).

Trước thời Lý–Trần vì chưa có đê lớn trên sông Hồng nên khúc sông Tô Lịch chảy qua Lạc Thị, Ngọc Hồi, Thọ Am và Tự Khoát (chỉ còn cách sông Hồng ngày nay dưới 1 km) có một nhánh hợp lưu với sông Hồng; và vùng Đông Mỹ, Ninh Sở xưa kia là « xứ cửa sông Tô Lịch ». Làng Lạc Thị có tên nôm là « Giá Chợ », là một cái chợ lớn ở bên bờ sông Tô Lịch thuộc đất riêng của Lạc tướng Chu Diên, một trung tâm kinh tế trao đổi hàng hóa của toàn vùng, cách Đại Áng hơn 2 km về đông bắc.

Như vậy là ở phía nam Hà Nội, ngay giữa miền đồng bằng, cách đây trên dưới 2000 năm, vùng Đại Áng, Nguyệt Áng, Lạc Thị đã là một vùng đất có giá trị chiến lược về các mặt quân sự, kinh tế, nên đã được nhiều thế hệ Lạc tướng ở địa phương xây dựng thành một trung tâm chính trị, một căn cứ hoàn chỉnh. Từ sau năm 111 trước Công nguyên, nơi đây cũng là huyện lỵ huyện Chu Diên của quận Giao Chỉ.

3. Vùng Đại Áng, Lạc Thị, Quỳnh Đô và Vĩnh Ninh hiện nay vẫn còn giữ được một số vết tích về bà Trưng Trắc. Theo truyền thuyết thì bà Trưng Trắc về làm dâu trong gia đình Lạc tướng Chu Diên khoảng năm 30, vào lứa tuổi 16, và đến năm 40 ở lứa tuổi 26 thì Bà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Mê Linh. Truyền thuyết ở địa phương còn ghi lại có lần bà Trưng Trắc đến làng Kẻ Đặng, tức Vĩnh Ninh ngày nay, cách Đại Áng gần 3 km về phía bắc, đã gặp nàng Tía đang gánh nước qua gốc đa xóm Gánh và Bà đã động viên nàng. Sau đó nàng Tía luyện tập võ nghệ và trở thành một nữ tướng giỏi của hai Bà, đã lập công vang dội trong trận chặn đánh quân Mã Viện ở vùng Thần Phù, cửa ngõ vào quận Cửu Chân. Nay ở Vĩnh Ninh còn có đền thờ.

– Một sự việc thứ hai rất đáng lưu ý là giới sử học Việt Nam đã phát hiện thấy một số điểm rất mới về bà Trưng Nhị, ngay trên đất Chu Diên và không xa vùng Đại Áng đã nói trên. Theo truyền thuyết thì bà Trưng Nhị, hoặc là em sinh đôi, hoặc là em dưới bà Trưng Trắc 5 tuổi. Và theo tục lệ cũng như theo lứa tuổi thì bà Trưng Nhị lấy chồng sau khi bà Trưng Trắc đã lấy ông Thi Sách, con trai vị Lạc tướng Chu Diên vào năm 30. Vị trí của bà Trưng Trắc ở Chu Diên lúc ấy chắc chắn

đã tạo điều kiện thuận lợi cho bà Trưng Nhị kén chọn được người chồng vừa ý là ông Hùng Nguyên, một thủ lĩnh quân sự cũng là người Chu Diên, nhưng ở quá về phía nam huyện. Theo thần tích ở đình Mui, thôn Yên Duyên (nay là xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, Hà Sơn Bình), cách Đại Áng 13 km về nam đông nam, cách Thường Tín 8 km về phía nam, ngay cạnh đường số 1 và cách sông Hồng hơn 2 km, thì đất Yên Duyên xưa là trang ấp được phong của vợ chồng Trưng Nhị – Hùng Nguyên (17). Chính quê ông Hùng Nguyên ở vùng Phấn Thư của Chu Diên là vùng gần cửa sông Hồng và sông Đáy thời bấy giờ, nay là huyện Bình Lục (Hà Nam Ninh). Hiện nay chỉ còn có Đôn Thư, Đôn Xá và Yên Thư ở phía đông đông nam Phủ Lý cách 7 km (xã Trịnh Xá). Vùng này là vùng đồng chiêm trũng có nhiều gò cát và phù sa cũ do các cơn lũ lụt lớn để lại. Chữ «Phấn» có nghĩa là dậy lên, còn chữ «Đôn» có nghĩa là đất bằng mà có gò đống nổi lên; như vậy hai tên này có nghĩa gần giống nhau, và tên «phấn» ở vào một thời điểm nào đó đã được đổi thành tên «Đôn»; và quê hương của ông Hùng Nguyên chính là vùng Đôn Thư (Bình Lục) ngày nay. Điểm này cũng khớp với bản thần tích ở đình Mui, vì sau khi khởi nghĩa Hai Bà Trưng thành công, vợ chồng Đại tướng Hùng Nguyên – Trưng Nhị trên đường đem quân trở về quê hương, tức vùng Phấn Thư, thì dừng lại lập trang ấp ở vùng Yên Duyên, đã nói trên. Từ Yên Duyên về Phấn Thư ở phía nam sông Châu Cầu (Phủ Lý) còn phải đi gần 40 km nữa.

– Một sự việc thứ ba cần lưu ý nữa là ở sát cạnh Đôn Thư (xã Trịnh Xá) về phía bắc, ở bờ nam sông Châu Cầu có xã Đinh Xá, và trong xã này có hai địa điểm mang địa danh là Hùng Văn, Hùng Nhị. Nếu chúng ta chấp nhận chữ Văn đã bị nhầm thành chữ Nguyên, thì Hùng Văn, Hùng Nhị có thể là tên vợ chồng bà Trưng Nhị: vì ở trang Yên Duyên (Thường Tín) cũng có làng Đinh Xá và ngược lên phía bắc qua sông Hồng sang ngã ba phân lưu của sông Cà Lồ ở vùng Quan Đài (xã Văn Tiến và xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phú) có một cụm gồm 5 ngôi đền chỉ thờ Hai Bà Trưng (mà không thờ ông Thi Sách) và ở đó cũng còn có một làng cũ mang tên Đinh Xá. «Hiện tượng cái tên Đinh Xá» mỗi khi xuất hiện thường luôn luôn được đi kèm theo với những vết tích về bà Trưng Nhị là điều mà chúng ta cần phải kiểm tra thêm. Nhưng bước đầu chúng tôi cho rằng nên coi hiện tượng đó có thể là do một vị tướng họ Đinh, bộ hạ của bà Trưng Nhị, đã trao nhiệm vụ lại cho con cháu của mình tiếp tục duy trì việc thờ cúng Hai Bà, sau khi Hai Bà đã hy sinh.

– Một sự việc thứ tư cũng đáng được chú ý là chúng tôi đã phát hiện thấy có tên làng Yên Bài (xã Đông Du, huyện Bình Lục) trên ngã ba sông Lý Nhân, Bình Lục, cách Đôn Thư, Hùng Văn, Hùng Nhị 3 – 4 km. Yên Bài là tên một làng ở sát chân núi Ba Vì, phía nam con đường lớn lên núi khoảng 5 km (xã Yên Bài, huyện Ba Vì), tức là trên đất Cổ Lôi trang, Mê Linh cũ. Theo chúng tôi nghiên cứu thì một số dân làng đó đã di cư hoặc bị bắt di cư sang bên kia sông Hồng, phía chân bậc thềm Tây Vu, trên bờ sông Cà Lồ (xã Tự Lập, Yên Lãng cũ), sát đất Quan Đài có 5 đền thờ Hai Bà Trưng như đã nói trên (xã Văn Tiến và xã Nguyệt Đức, Yên Lạc cũ) và cũng chỉ cách Cư An (xã Tam Đồng) 3 km về tây tây bắc, cách Thái Lai (xã Tiến Thắng) hơn 1 km về đông bắc. Cư An và Thái Lai là hai nơi hiện có đền thờ riêng bà Trưng Nhị (18).

– Một sự việc thứ năm cũng cần được ghi nhận là người dân ở đất Mê Linh – Ba Vì khi di cư đến một nơi khác thường chuyển theo tục lệ thờ cúng vị thần núi Tản Viên (Ba Vì) là một trong bốn vị thần cổ nhất của người Lạc Việt (tứ bất tử). Hiện nay ở làng Ôm, tức Phúc Am, còn có một ngôi đền thờ vị thần núi Ba Vì, núi tổ của người Việt Nam. Đền thờ này có lẽ được xây dựng do những người ở Cổ Lôi trang, hầu cận của bà Trưng Trắc, đi theo Bà về bên nhà chồng, vào những năm đầu thập kỷ 30, đã nói trên.

Tóm lại, từ những điểm đã trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng vùng Đại Áng, ngã ba sông Nhuệ và sông Tô Lịch là đất huyện lỵ huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng, là đất có sự liên kết với đất Mê Linh, là nơi mà Bà Trưng Trắc đã về làm dâu trong gần 10 năm, và cũng là nơi rất gần với trang ấp của vợ chồng bà Trưng Nhị.

4. Có một sự thực hiển nhiên là vết tích của ông Thi Sách, con của Lạc tướng Chu Diên, hầu như bị xóa sạch trên đất Chu Diên sau khi ông bị Thái thú Tô Định sát hại. Rõ ràng là trung tâm Chu Diên đã bị bọn xâm lược phương bắc san bằng và những người có quan hệ với gia đình vị Lạc tướng này đã bị chính quyền đô hộ nhà Hán đày đi một nơi hẻo lánh, hoặc bản thân họ phải tìm cách ẩn náu ở một nơi xa, cư dân còn thưa thớt; nơi đó là dải bãi sông bên trái của sông Hồng ngang với đất Chu Diên, nhưng thuộc huyện Tây Vu. Vào thời ấy chưa có đê lớn bên sông nên địa hình ở đây có hai phần rõ rệt: từ chân núi Tam Đảo ra gần sông là đất bằng và cao, đất bậc thềm có xen lẫn một số đồi gò, nhưng nói chung là đất cao, về mùa mưa nước sông cũng chỉ tới mấp mé; từ mép bậc thềm ra sông là bãi sông ngập nước, được phù sa bồi đắp hàng năm.

Những nơi cư trú mới của người dân Chu Diên đi lánh nạn hoặc bị đày ải là những bãi sông gò ở sát mép bậc thềm hoặc ở ngay mép bậc thềm. Ở những nơi này có một số đền thờ thờ ông Thi Sách là chính, sau này mới thờ thêm bà Trưng Trắc là vợ ông Thi Sách, đồng thời là Trưng Nữ Vương đã hy sinh năm 43 ở Cấm Khê. Còn bà Trưng Nhị chỉ được thờ bằng bài vị như ở Hạ Lôi (Yên Lãng) hoặc không thấy được thờ như ở Nại Tử xã (xã Chu Phan, huyện Yên Lãng cũ), ở phía tây Hạ Lôi 6km.

Vì các bản thần tích đều ghi ông Thi Sách là con trai của vị Lạc tướng Chu Diên, nên lâu ngày chính con cháu sau nhiều đời của lớp người di cư sang cũng tự cho mình là người Chu Diên, và đất bãi sông ở mép bậc thềm là đất Chu Diên. Vì thế sau thời Bắc thuộc, «Ngũ đại chí» của Trung Quốc đã ghi: «Huyện Chu Diên, nhà Lương đặt quận Vũ Bình...», rồi «Đại Nam nhất thống chí» của triều Nguyễn chép theo «Ngũ đại chí» cũng ghi: «Đời Lương đặt quận Vũ Bình...», trong phần tỉnh Hưng Yên [16]. Đây là hai sự sai lầm chồng chéo lên nhau, vì quận Vũ Bình là đất Vĩnh Yên, Phúc Yên cũ, đất Đông Anh, Đa Phúc, Thái Nguyên..., tức là đất lưu vực sông Tiểu Đáy và một phần lưu vực sông Cầu được thành lập từ cuối đời Ngô sang đầu đời Tấn; còn đất Hưng Yên thuộc huyện Chu Diên từ đời Hán đến tận đời Đường thì không bao giờ có tên là Vũ Bình cả.

5. Vào khoảng những năm đầu của thập kỷ 70 vừa qua ngành văn hóa chúng ta đã phát hiện được ở Nại Tử xã có một ngôi đình thờ ông Thi Sách và bà Trưng Trắc ở bãi bồi sông Hồng, thuộc xã Hồng Hà (Đan Phượng, Hà Tây cũ). Trong ngôi đình này còn có hai cỗ ngai thờ hai ông bà. Nhưng đất bãi bồi ở gần cửa sông Đáy là đất lở từ bên tả ngạn sang mà bên đó cũng là Nại Tử xã, và cũng có đình thờ ông Thi Sách và bà Trưng Trắc. Như vậy là theo luật lệ cũ thời phong kiến thì làng nào ở ngoài bãi sông mà bị mất đất vì dòng nước làm lở đem bồi sang bên kia sông thì phần đất mới bồi ấy vẫn thuộc quyền sở hữu của làng bị mất đất; do đó địa giới tỉnh Phúc Yên cũ trước năm 1945, là từ bên tả ngạn quật sang bên hữu ngạn bao bọc lấy các đất mới được bồi sang ngoài đê, sau đó mới vòng trở về sang phía tả ngạn sông [20]. Đến lượt làng Nại Tử xã (xã Hồng Hà ở bên hữu ngạn) bị lở dần, mất đất và cả làng phải chuyển đi vùng kinh tế mới ở huyện Sông Mã (tỉnh Sơn La), mang theo tất cả bằng sắc và đồ thờ (1976).

Như vậy việc phát hiện ra ngôi đình thờ hai ông bà Thi Sách — Trưng Trắc ở bãi sông xã Hồng Hà (Đan Phượng) không phải là một chứng cứ khoa học để xác nhận rằng vùng Đan Phượng là đất Chu Diên xưa, như một số tư liệu trước đây đã khẳng định. Theo chúng tôi, hiện tượng có những ngôi đình, ngôi đền thờ Hai Bà Trưng ở một vùng nào đó, thí dụ ở Hạ Lôi, Yên Lãng, không nhất thiết là những chứng cứ khoa học để kết luận rằng vùng Hạ Lôi, Yên Lãng xưa là thuộc đất Mê Linh, và cho đất Yên Lãng cũ đã có tên làng từ hàng nghìn năm nay (từ đời Đinh, Lê) [21].

6. Ở bên tả ngạn sông Hồng, thuộc huyện Yên Lạc và ở bên bờ trái sông Cà Lồ có một cụm 5 ngôi đền nằm trên đất tổng Quan Đái cũ có thờ Hai Bà Trưng, nhưng lại không thờ ông Thi Sách (2 xã Nguyệt Đức, Văn Tiến). Theo chúng tôi, 5 ngôi đền này là từ bên Hát Môn, đất Mê Linh xưa mới chuyển sang.

Nói tóm lại, đất trung tâm về chính trị, quân sự, kinh tế của huyện Chu Diên là vùng Đại Áng, Nguyệt Áng, Lạc Thị, quê hương của ông Thi Sách. Bà Trưng Trắc đã chung sống với ông Thi Sách trong khoảng gần 10 năm, từ năm 30 đến khi ông Thi Sách bị sát hại; và sau đó nổ ra cuộc khởi nghĩa lên năm 40. Còn bà Trưng Nhị lấy ông Hùng Nguyên ở Chu Diên; và sau khi cuộc khởi nghĩa Mê Linh thành công, trên đường trở về quê hương cũ, hai ông bà đã dừng lại, thành lập trang ấp ở Yên Duyên, cách Đại Áng 13 km về nam đông nam.

IV — QUÂN DÂN ĐẤT CHU DIÊN THAM GIA KHỞI NGHĨA VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC

Trong «Hậu Hán thư», phần «Nam man truyện» có một câu ghi chép về cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 rất đáng chú ý như sau: «Thứ sử Giao Chỉ và các viên Thái thú chỉ kịp tự giữ thân mình». Điều đó nói lên rằng cuộc khởi nghĩa Mê Linh đã nổ ra đồng loạt và đều khắp trong cả 4 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Hợp Phố và Nhật Nam, đặc biệt là ở hai huyện có thế lực mạnh của quận Giao Chỉ là Mê Linh và Chu Diên [22].

Sử cũ, kể cả các bộ sử Trung Quốc, đều chép rất vắn tắt về cuộc khởi nghĩa Mê Linh, nên ngày nay chúng ta chỉ có thể trông cậy vào các bản thần tích, các truyền thuyết ở địa phương hiện còn lại để tìm hiểu về các hoạt động cứu nước chống ngoại xâm của

các tầng lớp nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Hai Bà.

Dưới đây chúng tôi chỉ xin điểm lại một số sự kiện lịch sử chính về huyện Chu Diên thời Hai Bà Trưng và giới thiệu tóm tắt những tài liệu đã được công bố để bạn đọc tiếp tục nghiên cứu.

1. Hai Bà Trưng vốn quê gốc ở Mê Linh, nhưng khi đi vào cuộc khởi nghĩa thì hai Bà đều là người của đất Mê Linh và đất Chu Diên, lãnh đạo các lực lượng võ trang tập trung của cả 2 huyện này. Riêng Bà Trưng Nhị có tướng quân Hùng Nguyên và đạo quân riêng của ông cùng đi. Theo truyền thuyết thì nữ tướng Nàng Tía có lẽ chỉ tham gia kháng chiến từ khi Mã Viện đem quân sang và sau này Nàng Tía chốt giữ cửa Thần Phù với đoàn chiến thuyền, vì từ Chu Diên vào Cửu Chân thời đó phải đi bằng đường thủy là chính, qua sông Đáy vào vùng đầm phá Ninh Bình rồi đến Yên Mô, Thần Phù.

2. Sau trận Lãng Bạc, có lẽ nhìn thấy trước những khó khăn sắp tới, Hai Bà đã ra lệnh cho Đại tướng Đô Dương lúc đó đang chốt giữ vùng An Định (Ninh Giang ngày nay) chỉ huy một cánh quân rút về củng cố căn cứ hậu phương là đất bắc Cửu Chân, tức vùng Thanh Hóa ngày nay. Hiện nay ở đình Hiệp Lực (xã An Khê, huyện Phụ Dực cũ) còn có đền thờ [23].

3. Đền Tiên La (xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà) thì thờ Bát Nạn tướng quân Vũ Thị Thục còn ở ven sông Luộc hiện nay vẫn còn có nhiều ngôi đền thờ các tướng lĩnh khác của Bát Nạn tướng quân [24].

4. Ở vùng Hà Nội, Nguyễn Vinh Phúc đã sưu tầm được tương đối đầy đủ các bản thần tích về các tướng lĩnh của Hai Bà như: quận Đống Đa có ba anh em họ Đào ở ngõ Thổ Quan (Khâm Thiên), có Bảo Hoa ở Xã Đàn (Ô Chợ Dừa); huyện Từ Liêm, làng Kẻ thờ ba anh em Quách Lãng, Đinh Bạch Nương, Đinh Tĩnh Nương (thủy quân); huyện Thanh Trì có Tam Trinh ở Mai Động (nay là xã Hoàng Văn Thụ), và Nàng Tía (đã nói trên); huyện Hoài Đức, thờ Ả Lã, Nàng Đơ và chàng Quốc ở Nghĩa Lộ, ở Cao Xá thờ Nguyễn An; huyện Đan Phượng, thờ Hải Diêu ở Cổ Ngõa, thờ Lôi Chân ở Tháp Thưởng, thờ Sa Lương (hoặc Sa Lang) ở Hạ Trì (thủy quân) (ở đây không kể đến những đền thờ vọng)[25].

5. Ở cuối huyện Chu Diên (vùng Vụ Bản ngày nay) có hai nữ tướng là Nguyệt Thai và Nguyệt Độ vốn là hai chị em, đã tham gia chống quân xâm lược Đông Hán. Hiện nay cả hai bà đều được thờ ở 5 làng đóng quân khi xưa là vùng Me tức Mi Thủ (xã Vĩnh Hồng, Tây Hồng), huyện Bình Giang[26].

6. Ở vùng sông Đáy, theo thống kê của Bùi Thiết có 94 vị tướng của Hai Bà Trưng được nhân dân lập đền thờ [27].

7. Trong cuốn «Truyền thuyết về tướng lĩnh Hai Bà Trưng», các tác giả đã nêu lên tiểu sử của một số tướng lĩnh như Phạm Thông, Phạm Phu ở Định Xuyên (Ứng Hòa, Hà Sơn Bình) và đã có việc phát hiện ra căn cứ Kim Bảng của nữ tướng Lê chân (Ty Văn hóa Hà Sơn Bình), v.v...[28].

Tuy nhiên theo chúng tôi, việc tìm kiếm và biên soạn tiểu sử của các tướng lĩnh đã tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng quê ở Chu Diên hoặc đã hoạt động ở Chu Diên cần được giới nghiên cứu lịch sử ở trung ương và địa phương tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới. Vì chúng ta thấy vẫn còn có nhiều «khoảng trống» về vấn đề này ở các địa phương thuộc Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh và Hải Hưng.

V – MỘT VÀI KẾT LUẬN CHUNG

Từ những kết quả nghiên cứu bước đầu về huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng đã trình bày ở những phần trên, chúng tôi xin nêu lên hai kết luận sau đây để trao đổi ý kiến thêm với các nhà nghiên cứu quan tâm đến chuyên đề cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và những vấn đề có liên quan đến lịch sử Việt Nam trong thời kỳ đầu Công nguyên này:

1. Huyện Chu Diên là đất đồng bằng, có hai sông lớn chảy qua là sông Hồng và sông Đáy. Nó là một vùng đầm lầy rộng lớn, hoang vu, ở phía đông là Hưng Yên và một vùng hồ đầm rộng lớn ở phía nam là Ứng Hòa, Phú Xuyên, Kim Bảng, Duy Tiên và Bình Lục. Trung tâm chính trị, kinh tế của Chu Diên là vùng ngã ba sông Nhuệ, sông Tô Lịch, tức là vùng Đại Áng, Lạc Thị, Vĩnh Ninh, Quỳnh Đô: hiện nay là vùng ngoại thành phía nam Hà Nội.

Người dân Chu Diên từ lâu đời đã quen sinh sống trên mặt sông nước nên họ rất thành thạo trong việc điều khiển thuyền bè. Họ lại là một lực lượng chiến đấu chính trên các dòng sông trong suốt thời kỳ khởi nghĩa và kháng chiến sau này của Hai Bà Trưng.

2. Việc nghiên cứu kỹ huyện Chu Diên đã chỉ ra rằng Mê Linh và Chu Diên là hai huyện đã liên kết với nhau rất chặt chẽ về mặt chính trị và quân sự. Hai Bà Trưng đều là con gái của vị Lạc tướng huyện Mê Linh, vốn dòng dõi của vua Hùng; và huyện Mê Linh lại là

một căn cứ chiến lược có thế lực mạnh và hoàn chỉnh trên toàn bộ đất Văn Lang, Âu Lạc cũ: nên nó đã trở thành thủ phủ của Bộ Giao Chỉ gồm có các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Uất Lâm, Thương Ngô, Nam Hải,... trong đó quận Giao Chỉ là quận quan trọng nhất, vì đất đai rộng lớn nhất, dân cư đông đúc và kinh tế phát triển nhất (gần gấp đôi số dân của các quận Uất Lâm, Thương Ngô, Nam Hải và Hợp Phố cộng lại, cũng như nhờ có loại ruộng Lạc với sản lượng lúa cao và ổn định).

Bà Trưng Trắc lấy ông Thi Sách là con vị Lạc tướng huyện Chu Diên, còn bà Trưng Nhị lấy tướng quân Hùng Nguyên cũng thuộc tầng lớp quý tộc và thủ lĩnh quân sự của huyện này. Do đó hai Bà trở thành những người đứng đầu tầng lớp quý tộc ở Mê Linh và Chu Diên. Hai huyện Mê Linh và Chu Diên lại liên kết với nhau rất chặt chẽ, và sau khi ông Thi Sách bị Thái thú Tô Định sát hại thì bà Trưng Trắc là người có uy tín nhất để tổ chức, lãnh đạo lực lượng vũ trang của hai huyện này chống lại quân xâm lược phương bắc, mở đầu cho cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40.

Chú thích

1) Vì Tòa soạn gặp khó khăn trong ấn loát nên chúng tôi chưa giới thiệu được bản đồ huyện Chu Diên, nhằm nêu lên những địa điểm quan trọng đã được xác định bằng tọa độ địa lý hoặc bằng khoảng cách km và phương hướng tính từ vị trí quen biết. Mong bạn đọc thông cảm.

2) Xem thêm: «Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng». NCLS số 172 (1977); «Đất Mê Linh, trung tâm chính trị, quân sự...». NCLS số 190–191 (1980); «Huyện lỵ huyện Mê Linh qua thư tịch cổ». NCLS số 205 (1982); «Thành cổ Mê Linh...». NCLS số 224 (1985).

3) Đào Duy Anh – «Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến» – Tập san Đại học Văn khoa – Hà Nội, 1957, tr. 36; Hà Văn Tấn chú giải sách «Dư địa chí» – Nxb Sử học, 1960, tr. 78.

4) Henri Maspéro – «L'expédition de Ma Yuan», – BEFEO (1918). «Le Protectorat général de l'Annam sous les Táng» – BEFEO – (1910). – Đào Duy Anh – «Đất nước Việt Nam qua các đời» – Nxb Khoa học, 1964, tr. 58, 67, 75.

5) Đinh Văn Nhật – «Đất Trường Châu về đời Đường». In trong «Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982» – Viện Khảo cổ học xuất bản, 1982, tr. 210, 211, 212.

6) «Đáy» là tiếng Việt cổ, tên chung của các dòng sông: sông Tiểu Đáy, sông Đáy, bến Đáy, đò Đáy,... Từ Hải Dương ra biển thì các sông lại có tên chung là «Hàn»: sông Hàn, bến Hàn,... Trước đây có sách dịch «Đái trường giang» trong «Thủy kinh chú» là «Dải sông dài»: đó là một sự nhầm lẫn, vì tên «Đáy» đã được người Trung Quốc phiên âm sang chữ Hán là «Đái». Xem: «Phương pháp địa danh học». NCLS số 218 (1984), tr 78–81.

7) Xem: «Huyện lỵ huyện Mê Linh... qua thư tịch cổ». NCLS số 205 (1982), tr. 50, 53, 54.

8) Xem bản đồ đồng bằng Bắc Bộ cũ của Sở Bản đồ địa lý Đông Dương, tỷ lệ: 1/25.000, các tờ số 12, 13, 14, 19, 20, 26, 27, 28, 33, 34, 35, 40, 41, 43, 44, 48, 49, 54, 55... Chúng tôi dùng bản đồ cũ vì chỉ có loại ấy mới thích hợp với công tác nghiên cứu cổ địa lý thủy văn.

9) Đào Duy Anh – Sđd, tr. 30.

10) «Đất Cửu Chân về thời Hai Bà Trưng». NCLS số 159 (1974); tr. 27, 28, 29, 30.

11) Xem bản đồ Đông Dương loại cũ, tỷ lệ: 1/25000 số 41 và tỷ lệ: 1/100.000, số 61.

12) Lê Quý Đôn – «Kiến văn tiểu lục», Nxb KHXH, 1977, tr. 438. và «Đại Nam nhất thống chí», tập III, Nxb KHXH, 1971, tr 822

13) Nguyễn Trãi – «Dư địa chí». Nxb Sử học, 1960; chú thích của Hà Văn Tấn, tr 78.

14) Chúng tôi dẫn theo Henri Maspéro: «Phủ Đô hộ An Nam về đời Đường» – BEFEO (1910), p. 580...

15) Xem: «Ruộng Lạc về thời Hùng Vương» NCLS số 180 (1978), tr. 15 và NCLS số 187 (1979), tr. 24

Ít nhất nửa phía bắc của đất Chu Diên từ Ứng Hòa, Phú Xuyên trở lên là đất có nhiều ruộng Lạc với sản lượng lúa cao, đã đem lại sự phồn vinh về kinh tế cho nhân dân Chu Diên về thời Hai Bà Trưng. Chúng tôi sẽ bàn đến trong dịp khác.

16) Dẫn theo Trần Quốc Vượng – Vũ Tuấn Sán – «Hà Nội nghìn xưa». Sở Văn hóa – Thông tin Hà Nội xb, 1975, tr. 115

17) Xem: Nguyễn Hòa – «Chồng bà Trưng Nhị là ai?», trong «Sáng tác Hà Tây» số 11, 12 năm 1974, tr 84. Cũng xem: Bùi Thiết – «Chồng bà Trưng Nhị» trong «Truyền thuyết về tướng lĩnh Hai Bà Trưng». Ty Văn hóa Hà Sơn Bình xb, 1979, tr 33.

18) Xem: Nguyễn Khắc Xương – «Tư liệu về Hai Bà Trưng ở Vĩnh Phú. Bảng phụ lục đền miếu: miếu Thái Lai số 78 và đền Cư An số 85». NCLS số 151 (1973), tr. 49.

19) Xem: «Ngũ đại chí» đã dẫn ở chú thích 3 và «Đại Nam nhất thống chí» tập III, mục «Hưng Yên», tr. 279.

(Xem tiếp trang 92)

BÀN VỀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA «QUẬN TƯỢNG»

TRẦN ĐỘ

I

NĂM 221 tr. CN, Tần Thủy Hoàng tiêu diệt sáu nước là Hán, Triệu, Ngụy, Sở, Yên và Tề, thống nhất được vùng Trung Nguyên (lưu vực sông Hoàng Hà, miền bắc Trung Quốc ngày nay), lập ra triều đại nhà Tần, đế chế trung ương tập quyền đầu tiên trong lịch sử của nước Trung Hoa cổ đại.

Nhưng tham vọng bành trướng lãnh thổ của Tần Thủy Hoàng không chỉ dừng lại ở đó. Đi theo tư tưởng «trị quốc, bình thiên hạ», nhằm xâm chiếm thêm đất đai mới, thiết lập sự thống trị, áp bức và bóc lột đối với nhân dân các nước và các dân tộc nhỏ bé hơn ở xung quanh, năm 214 tr. CN, Tần Thủy Hoàng sai tướng Đồ Thư đem 50 vạn quân phát động cuộc chiến tranh xâm lược trên quy mô lớn đối với khu vực đất đai rộng lớn ở phía nam sông Dương Tử mà sử sách cũ của Trung Quốc gọi là «Bách Việt».

Các tộc người tụ cư ở khu vực «Bách Việt» này thời cổ vốn có lịch sử và truyền thống văn hóa riêng khác với truyền thống lịch sử và văn hóa của tộc người gọi là «Hoa Hạ» (tiền thân của dân tộc Hán hiện đại) tụ cư ở lưu vực sông Hoàng Hà ở miền bắc Trung Quốc hiện nay. Trước năm 214 tr. CN các tộc người trong «Bách Việt» ấy khá phát triển, trong đó có một số tộc người đã bước vào thời kỳ xã hội có giai cấp, xây dựng nhà nước riêng của mình.

Bằng chiến tranh xâm lược tàn bạo và đẫm máu, quân xâm lược Tần đánh chiếm được một số nơi thuộc vùng «Bách Việt», lập ra ba quận mới ở phía nam gọi là «Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải». Hành động chiến tranh bành trướng xâm lược này của Tần Thủy Hoàng được Tư Mã Thiên chính thức ghi lại trong «Sử ký» [1], với những câu chữ cụ thể như sau:

Tần Thủy Hoàng «năm thứ 33, phát những người trốn tránh, những người ở rể, thương nhân, lấy đất Lục Lương, đặt ra Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải, đưa lính đến đồn thú» [2]. Ba quận Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải cũng được nhắc lại trong phần nói về «Nam Việt liệt truyện» của chính bộ «Sử ký» này (quyển 113).

Qua nghiên cứu những tư liệu cổ trong các bộ sách «Sử ký» (Tư Mã Thiên), «Tiền Hán thư» (Ban Cố), «Hậu Hán thư» (Phạm Việp), «Thủy kinh chú» (Lịch Đạo Nguyên) và nhiều thư tịch cổ khác nữa, chúng ta thấy rằng: Hai quận Quế Lâm và Nam Hải cơ bản thuộc đất đai hai tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông của Trung Quốc ngày nay. Về điểm này, ý kiến của các nhà nghiên cứu Trung Quốc và nước ngoài hầu như nhất trí với nhau. Riêng về vị trí địa lý của «Quận Tượng» ở vào khu vực cụ thể nào hiện nay thì kiến giải của người đời sau có sự khác nhau khá lớn, tồn tại trong một thời kỳ rất dài, đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất.

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng: «Quận Tượng» do Tần Thủy Hoàng lập ra vào năm 214 tr. CN cũng chính là «Quận Nhật Nam» do Hán Vũ Đế lập ra và đổi tên vào năm 111 tr. CN. Vị trí địa lý cụ thể của Quận này ở vào khu vực miền trung Trung Bộ của Việt Nam ngày nay. Ý kiến này do Ban Cố (năm 32–92 s. CN), một sử gia lớn sống dưới thời Đông Hán nêu ra lần đầu tiên khi ông biên soạn bộ sách «Tiền Hán thư». Ông viết: «Quận Nhật Nam là Quận Tượng cũ, Vũ Đế Nguyên Đỉnh năm thứ 6 (năm 111 tr. CN) đặt ra và đổi tên» (Nhật Nam Quận, Cố Tượng Quận, Vũ Đế, Nguyên Đỉnh lục niên khai, canh danh) [3]. Các sử gia và học giả phong kiến Trung Quốc từ sau Ban Cố qua các thời Tam Quốc, Tùy, Đường cho đến Tống, Nguyên, Minh và Thanh, mỗi khi đề cập đến cương vực đất đai của triều đại nhà Tần cũng như về mối quan hệ giữa triều đại này với nước Việt Nam thời bấy giờ, hầu như họ đều diễn giải vấn đề giống như cách nói của Ban Cố đã nêu ở trên, có nghĩa là ngay từ thời Tần, Việt Nam đã là một quận của Trung Quốc. Ý kiến, quan điểm của các sử gia Trung Quốc thời cận đại (từ giữa thế kỷ thứ 19 trở đi) về vị trí của «Quận Tượng» cũng chẳng có gì khác với các bậc tiền bối của họ [4].

Từ sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (tháng 10 năm 1949), tình hình nói trên hầu như không có gì thay đổi so với thời phong kiến và cận đại. Đọc các tác phẩm sử học của các sử gia Trung Quốc thời Mao (1950—1976) viết về triều đại Tần Hán; về lịch sử cổ đại Việt Nam và về lịch sử mối quan hệ Trung Quốc—Việt Nam v.v... (bao gồm sách và luận văn nghiên cứu), chúng ta thấy rằng «Quận Tượng» mà địa bàn của nó bao gồm toàn bộ miền Bắc và miền Trung của Việt Nam ngày nay đều đã được các sử gia ấy đưa vào cương vực của nhà Tần thời bấy giờ (5). Ý kiến và quan điểm trên đây về vị trí địa lý của «Quận Tượng» lại được nhấn mạnh và khẳng định thêm một bước trong các tác phẩm «sử học» được Bắc Kinh xuất bản từ sau năm 1976 trở đi. Họ viết như sau: «Tần Thủy Hoàng sau khi thống nhất được sáu nước vào năm 221 tr. CN, lại bình định Việt Nam vào năm 214 tr. CN, đặt ra các quận Nam Hải, Quế Lâm và Quận Tượng. Đây là sự tiếp tục hành động thống nhất toàn quốc của Tần Thủy Hoàng. Quận Nam Hải tương đương với tỉnh Quảng Đông, quận Quế Lâm tương đương với tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay, còn Quận Tượng bao gồm miền Bắc và miền Trung của Việt Nam ngày nay» (6).

Một số người nghiên cứu ở phương tây như Léonard Aurousseau, King C Chen (7) .v.v... cũng trình bày vấn đề giống như ý kiến và quan điểm của sử gia Trung Quốc hiện đại.

Loại ý kiến thứ hai cho rằng «Quận Tượng» do Tần Thủy Hoàng lập ra vào năm 214 tr. CN không phải ở phía Việt Nam mà là ở khu vực thuộc nam Quý Châu và tây Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay. Các sử gia Việt Nam và một số người nghiên cứu nước ngoài khác cũng theo chủ trương này (8).

Ngoài ra, còn có loại ý kiến khác nữa cho rằng «Quận Tượng» được đặt ra trên đất Quý Châu, Quảng Tây (Trung Quốc) với mục đích là khống chế cả khu vực đất nước Việt Nam theo kiểu «Dao trị», đặt ra «Quận huyện giả bản», «kiều lập», có nghĩa là đặt ra một cái không có thật, chỉ là mượn địa bàn quận huyện không có thật. Như vậy «Quận Tượng» do Tần «kiều lập» này bao gồm hai bộ phận: một phần nằm trên đất quân Tần đã chiếm được là Quý Châu — Quảng Tây, và phần chủ yếu của nó bao gồm lãnh thổ nước ta mà quân Tần hết sức muốn chiếm, nhưng chưa chiếm được và vẫn âm mưu sẽ chiếm phần này bao gồm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân (9). Đây là một ý kiến mới, nhưng chưa được nghiên cứu nhiều và cũng chưa thấy có sự tranh luận.

Tìm hiểu, nghiên cứu và làm sáng tỏ được vấn đề vị trí địa lý của «Quận Tượng» thời Tần ở vào khu vực đất đai cụ thể nào: Trung Quốc hay Việt Nam, là một việc làm rất cần thiết và quan trọng, có ý nghĩa sâu xa. Bởi vì đây là vấn đề có liên quan trực tiếp đến việc lý giải, xem xét và trình bày giai đoạn lịch sử của Việt Nam và Trung Quốc, cũng như lịch sử của mối quan hệ giữa hai nước Trung Quốc—Việt Nam thời bấy giờ.

Theo chúng tôi, thuyết «Quận Tượng thời Tần là quận Nhật Nam thời Hán» còn thiếu những luận cứ chính xác, không đúng với tình hình thực tế lúc đương thời, bởi vì:

Thứ nhất, Tư Mã Thiên sống dưới thời Tây Hán là một người học rộng, hiểu biết nhiều. Trước khi biên soạn sách «Sử ký», ông đã được biết ở phương Nam xa xôi ngoài cõi «Trung Nguyên» có một nơi gọi là «Giao Chỉ» và ở phía Nam của «Giao Chỉ» còn có «Việt Thường quốc». Điều này đã được Tư Mã Thiên đưa vào trong sách «Sử ký» (10). Năm 111 tr. CN Hán Vũ Đế sai tướng Dương Bộc, đem quân tiêu diệt nước «Nam Việt» lập thành 9 quận trong đó có 3 quận thuộc đất đai của Việt Nam ngày nay, là «Giao Chỉ», «Cửu Chân» và «Nhật Nam». Sự kiện chính trị và quân sự trọng đại nói trên xảy ra dưới triều vua Hán Vũ Đế (140—87 tr. CN) trước khi Tư Mã Thiên tiến hành viết sách «Sử ký» chỉ có 7 năm (11), chắc chắn là ông phải biết đến sự việc đó. Như vậy nếu «Quận Tượng» thời Tần là quận Nhật Nam thời Hán thì tại sao Tư Mã Thiên lại «im lặng» không hề đưa ra một sự giải thích nào, dù chỉ là gián tiếp, về mối quan hệ địa lý giữa hai quận này?

Thứ hai, những sử gia đời sau theo thuyết của Ban Cố, nhưng hầu như cũng không đưa ra cứ liệu lịch sử nào đáng tin cậy và có sức thuyết phục, chứng minh được rằng «Quận Tượng» và «Quận Nhật Nam» chỉ là một, và trong nhiều thư tịch cổ của Trung Quốc còn lại đến nay cũng không thấy có tư liệu nào nói đến sự có mặt của cơ quan hành chính cai trị của Tần ở «Quận Tượng» trên đất Việt Nam thời bấy giờ.

Thứ ba, trong sách «Tiền Hán thư» chúng ta thấy ngoài câu nói «Quận Tượng thời Tần là quận Nhật Nam thời Hán», còn có một số câu chữ khác nữa cũng đề cập đến «Quận Tượng». Qua nghiên cứu, so sánh, đối chiếu, chúng tôi lại thấy «Quận Tượng» thời Tần đích thực nằm ở phía Lưỡng Quảng của Trung Quốc ngày nay (chúng tôi sẽ trích dẫn và tiến hành phân tích cụ thể những tư liệu thuộc loại này ở phần sau).

Chúng tôi cho rằng, loại ý kiến thứ hai về vị trí địa lý của «Quận Tượng» là ở phía Lưỡng Quảng của Trung Quốc ngày nay là chính xác, có nhiều tư liệu thành văn và sự

kiện lịch sử xác thực làm căn-cứ, phù hợp với tình hình thời bấy giờ. Song ở Việt Nam cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu nào chứng minh và khẳng định lại vấn đề «Quận Tượng» không phải là ở trên đất Việt Nam, mà là ở phía Trung Quốc. Bài viết này nhằm mục đích giải quyết vấn đề nói trên.

II

Nghiên cứu đoạn sử liệu trong «Sử ký — Tần Thủy Hoàng—Bản kỷ» (Q.6) như đã dẫn ở phần I, chúng tôi thấy rằng ba quận Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải do nhà Tần lập ra thời bấy giờ phải nằm trong khu vực gọi là «đất Lục Lương». Nhan Sư Cổ (người thời nhà Đường) khi tiến hành chú giải sách «Tiền Hán thư» (của Ban Cố) đã dẫn Như Thuần, nói rằng: Đất Lục Lương ở miền Giang Nam ([12]). Trong bộ sách «Trung Quốc cổ kim địa danh đại từ điển» đã có sự giải thích rõ ràng, cụ thể hơn về «đất Lục Lương» như sau: Thời Tần gọi hai tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông của Trung Quốc ngày nay là đất Lục Lương ([13]). Các bộ «Từ nguyên», «Từ Hải» cũng đều giải thích tương tự như thế. Do đó «Quận Tượng» tất nhiên là phải ở vào khu vực đất đai thuộc hai tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông của Trung Quốc ngày nay.

Là một khu vực hành chính, «Quận Tượng» đương nhiên phải có «trị sở», (tức thủ phủ) của nó. Vậy chúng ta trước hết hãy tìm xem «trị sở» của «Quận Tượng» thời Tần ở đâu? Về vấn đề này, trong «Tiền Hán thư — Cao Tổ kỷ» (quyển 1) sau khi dẫn «Mậu Lăng thư», đã viết: «Trị sở của Quận Tượng là Lâm Trần» (Tượng Quận, trị Lâm Trần). «Mậu Lăng» là tên gọi lăng mộ của Hán Vũ Đế (140 — 87 tr. CN), còn «Mậu Lăng thư» là tên một cuốn sách nói về sự tích của Hán Vũ Đế trong thời gian trị vì ở thời Tây Hán, không cách xa thời Tần là bao nhiêu, do đó những tư liệu và sự kiện nêu ra trong «Mậu Lăng thư» là có thể tin cậy được ([14]). Như vậy Lâm Trần là một huyện của «Quận Tượng» đương thời. Lâm Trần cũng là tên gọi một huyện của quận Uất Lâm thời Tây Hán. Trong sách «Thủy kinh chú» (của Lịch Đạo Nguyên), đoạn nói về dòng chảy của sông Chu Nhai cũng thấy nhắc đến tên huyện Lâm Trần: «Sông Chu Nhai chảy qua huyện Lâm Trần vào huyện Lĩnh Phương, sau đó đổ vào sông Uất». Lĩnh Phương là một huyện của quận Uất Lâm thời Tây Hán, ở 20 dặm tây của huyện Tân Dương, tỉnh Quảng Tây. Còn Lâm Trần ở về phía tây của huyện Ung Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay. Léonard Aurousseau, để bảo vệ cho ý kiến của Ban Cố về «quận Tượng thời Tần là quận Nhật Nam thời Hán» mà ông tin theo, đã cho rằng: «Lâm Trần» là do chữ «Lâm Ấp» viết sai ra, mà «Lâm Ấp» lại là một huyện của «Quận Tượng» thời Tần, đến thời Hán Vũ Đế huyện «Lâm Ấp» được đổi tên thành huyện «Tượng Lâm», một trong 5 huyện của quận Nhật Nam thời bấy giờ. Cách biện giải này của Léonard Aurousseau không đủ sức thuyết phục. Bởi vì hai chữ «Lâm Trần» và «Lâm Ấp» khác nhau khá xa về tự dạng, âm đọc của hai chữ cuối cũng khác nhau (CHÉN và YI) chứ không phải là những chữ đồng âm dị nghĩa, do đó sự nhầm lẫn giữa hai cặp chữ nói trên khó có thể xảy ra. Vả lại các sử gia và học giả Trung Quốc cổ đại đều là những người uyên thâm Hán học, hiểu và nắm rất chắc cấu tạo của chữ Hán cổ cũng như hàm nghĩa và cách sử dụng chúng.

Ngoài «Lâm Trần», «Quận Tượng» ở thời Tần còn bao gồm một số huyện khác nữa. Ở đây xin lưu ý đến huyện *Đàm Thành*. Trong «Sơn Hải Kinh — Hải Nội đông kinh» (quyển 13) có đoạn tư liệu nói về dòng chảy của sông Nguyên, trong đó có đề cập đến tên gọi «Đàm Thành», như sau: «Sông Nguyên chảy qua phía tây của Đàm Thành, Quận Tượng, chảy về phía đông, đổ vào sông Giang» (Nguyên thủy xuất Tượng Quận, Đàm Thành tây, nhập đông, chú Giang). Trong sách «Thủy kinh chú» (Quyển 37) cũng có đoạn nói về dòng sông Nguyên chảy qua huyện Đàm Thành như sau: «Sông Nguyên chảy ra từ huyện Thư Lan, quận Tường Kha, lại chảy về phía đông đến huyện Đàm Thành...» Huyện Thư Lan, (quận Tường Kha) do Hán Vũ Đế đặt ra năm 111 tr. CN ở về phía nam của huyện Tuấn Nghĩa, tỉnh Quý Châu, Trung Quốc ngày nay. Như thế huyện Thư Lan ở về phía tây của huyện Đàm Thành. Hay nói một cách khác, «Đàm Thành» là một huyện của «Quận Tượng» thời bấy giờ, nằm trên đất Trung Quốc ngày nay. Trong sách «Thủy kinh Chú», trong hai đoạn nói về dòng chảy của hai sông Đàm và Ngân cũng có đề cập đến huyện Đàm Thành thời bấy giờ. Đoạn nói về sông Đàm: sông Đàm phát ra từ núi Ngọc Sơn, huyện Đàm Thành, quận Vũ Lăng, chảy về phía đông qua huyện Đàm Trung (quận Uất Lâm), lại chảy về phía đông qua huyện Trung Lưu và A Lâm đổ vào sông Uất... Đoạn nói về đầu nguồn của sông Ngân: Sông Ngân chảy ra từ hang Nguyên Thủy ở phía bắc của huyện Đàm Thành, quận Vũ Lăng... Quận Vũ Lăng do Hán Vũ Đế đặt ra năm 111 tr. CN,

thuộc tây nam của tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc ngày nay; còn các huyện Đàm Trung và A Lâm đều thuộc quận Uất Lâm thời Tây Hán; mà quận Uất Lâm lại là một phần của quận Quế Lâm thời Tần, nay thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

Tư liệu thành văn cổ còn cho biết thêm: Sông Uất (Uất thủy) cũng chảy qua địa bàn của «Quận Tượng» thời Tần. Sách «Sơn Hải Kinh — Hải Nội đông kinh» viết như sau: «Sông Uất chảy ra khỏi Quận Tượng, theo hướng tây nam ([15]) đổ vào Nam Hải». Trong sách «Thủy kinh chú», chúng ta thấy có đoạn chú giải khá chi tiết và cụ thể về dòng chảy của sông Uất, từ đầu nguồn, chảy qua nhiều nơi trước khi đổ vào Nam Hải. Có thể tóm tắt con đường đi của dòng sông này như sau: sau khi ra khỏi Quận Tượng, «... sông Uất chảy về phía đông, đi qua huyện A Lâm... lại chảy về phía đông, đi qua huyện Mãnh Lăng..., lại chảy về phía đông, đi qua huyện Quảng Tín,... lại chảy về phía đông, đi qua huyện Cao Yếu... lại chảy về nam rồi qua phía tây của quận Nam Hải...» (q. 36). Tất cả các địa phương mà sông Uất đi qua từ A Lâm, Mãnh Lăng, Quảng Tín, cho đến Cao Yếu đều thuộc địa bàn của hai quận Uất Lâm và Thương Ngô thời Tây Hán, cũng tức là quận Quế Lâm thời Tần, ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay. Như thế cũng có nghĩa là: «Quận Tượng» thời Tần không thể nằm ở ngoài khu vực địa lý cụ thể như đã giới thiệu trên đây.

Trong sách «Tiền Hán thư» của Ban Cố, phần «Chiêu Đế kỷ» (q. 7) có đoạn tư liệu quan trọng đề cập đến «Quận Tượng» thời bấy giờ như sau: «Niên hiệu Nguyên Phượng năm thứ 5, mùa thu, bãi bỏ «Quận Tượng», phân chia sát nhập vào 2 quận Uất Lâm và Tường Kha. Niên hiệu Nguyên Phượng, năm thứ 5 tương đương với năm 76 tr.CN. Quận Uất Lâm là một một phần của quận Quế Lâm thời Tần Hán. Vũ Đế năm 111 tr.CN chia quận Quế Lâm thành hai quận mới là Uất Lâm và Thương Ngô, phần lớn thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc hiện nay. Quận Tường Kha cũng do Hán Vũ Đế đặt ra vào 111 tr.CN, bao gồm một phần đất đai thuộc thuộc phía nam của tỉnh Quý Châu, Trung Quốc ngày nay (Tuân Nghĩa, Tư Nam, Thạch Can, v.v...). Léonard Aurousseau để bảo vệ cho luận thuyết của mình: «Quận Tượng thời Tần là Quận Nhật Nam thời Hán» đã phủ nhận tính đúng đắn và tính chân thực của đoạn sử liệu trong «Tiền Hán thư — Cao Đế kỷ» như đã dẫn ở trên. Léonard Aurousseau lập luận như sau: Năm 207 tr.CN Triệu Đà đánh chiếm ba quận Quế Lâm, Tượng Quận và Nam Hải của nhà Tần, lập ra «nước Nam Việt»; như thế làm gì còn có «Quận Tượng» tồn tại mãi đến năm 76 tr.CN để cho vua Chiêu Đế nhà Tây Hán phân chia sát nhập vào hai quận Uất Lâm và Tường Kha?([16]). Sự thật không phải như cách hiểu của Aurousseau. Đúng là năm 207 tr.CN Triệu Đà đã đánh chiếm ba quận nói trên để lập ra nước «Nam Việt». Nhưng sau đó hầu như không thấy có tư liệu nào nói đến việc Triệu Đà tiến hành phân chia lại khu vực hành chính ở trong nước, bỏ quận huyện cũ lập quận huyện mới. Như thế cũng có nghĩa là nói: Nước Nam Việt của Triệu Đà thời đó đã có ba quận Quế Lâm, Tượng Quận và Nam Hải. Đến năm 179 tr. CN Triệu Đà lại đánh chiếm nước Âu Lạc của An Dương Vương, sát nhập vào nước «Nam Việt» đặt thành hai quận mới nữa là «Giao Chỉ» và «Cửu Chân». Nhưng từ đó trở đi cho đến khi Hán Vũ Đế tiêu diệt nước «Nam Việt» vào năm 111 tr.CN chúng ta vẫn không thấy có tư liệu nào nói đến việc những vị vua kế tiếp nhau của nước «Nam Việt» tiến hành phân chia lại khu vực hành chính, đổi tên gọi quận huyện cũ thành quận huyện mới hoặc nói một cách khác nước «Nam Việt» cho đến trước năm 111 tr.CN vẫn có 5 quận là «Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải, Giao Chỉ và Cửu Chân». Điều này là có căn cứ đáng tin cậy. Năm 111 tr.CN khi quân nhà Tây Hán do hai tướng Dương Bộc và Lộ Bác Đức chỉ huy đánh chiếm được kinh đô của «Nam Việt» là Phiên Ngung (Quảng Châu) thì quan Giám quận Quế Lâm của «Nam Việt» là Cư Ông đem hơn 40 vạn dân Âu Lạc ra hàng, được (Nhà Hán) phong là «Tương Thành hầu» ([17]). Do đó chúng tôi tán thành ý kiến phân tích của học giả Nhật Bản là Tá-bá-nghĩa-minh cho rằng năm Nguyên Phượng thứ 5 vua Chiêu Đế nhà Hán bãi bỏ «Quận Tượng», phân chia sát nhập vào hai quận «Uất Lâm» và «Tường Kha» là một việc làm có thực ([18]).

Chúng ta cũng có thể nghiên cứu vấn đề vị trí địa lý của «quận Tượng» ở về phía Trung Quốc ngày nay, qua những tư liệu nói về đường biên giới phía nam của nhà Tần thời bấy giờ. Trong sách «Tiền Hán thư — Giả Quyên chi truyện» có đoạn nói rằng: «Đất Tần, phía nam không quá Mân Việt, phía bắc không quá Tái Nguyên». Mân Việt là vùng đất tương đương với tỉnh Phúc Kiến của Trung Quốc ngày nay. Trong «Hoài Nam tử — phiếm luận» cũng thấy có đoạn đề cập đến đường biên giới phía nam của nhà Tần thời bấy giờ như sau: Đất Tần «phía tây đến Lâm Triệu... phía đông đến Cối Kê, Phi Thạch, phía nam đến Dự Chương, Quế Lâm, phía bắc đến Phi Hồ...» ([19]). Sách «Sử ký — Trần Dư liệt truyện» viết: nhà Tần, «phía nam có lính đồn thú ở Ngũ Lĩnh». Trong sách «Nam

Khang kỷ» (của Đặng Đức Minh, người thời Tấn) cũng viết: «Tần Thủy Hoàng sau khi lấy được đất Dương Việt đã đưa dân bị đày đến đồn thú ở Ngũ Lĩnh để phòng bị phía nam...». Trong sách «Thủy kinh chú» cũng có một đoạn tư liệu mà nội dung của nó tương tự như câu dẫn trên của «Nam Khang kỷ»: «Nhà Tần kiêm tính thiên hạ, dẹp định đất Dương Việt... mở mang miền Nam Hải, đưa dân bị đày đến đó...». Trong sách «Đại Việt sử ký toàn thư — Ngoại kỷ», cũng có đoạn tư liệu viết về việc binh lính nhà Tần đồn thú ở Ngũ Lĩnh: «Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh, đem binh lính phải tội đồ 50 vạn sang đóng đồn (thú) ở Ngũ Lĩnh». Về Ngũ Lĩnh, «Tiền Hán thư — Trang Nhĩ truyện», chú dẫn của Phục Kiền nói rằng: Ở vùng giao giới giữa Giao Chỉ với Hợp Phố thấy có dãy Ngũ Lĩnh [20].

Ở một số nơi thuộc dãy Ngũ Lĩnh, người ta còn thấy có những vết tích của vị trí canh phòng của binh lính Tần thời bấy giờ. Đó là «thành Tần» và «thành Việt» v.v... Về «thành Tần», sách «Quế Hải ngũ hành chí» (của Phạm Thành Đại) cho biết: khi quân Tần đến đồn thú Ngũ Lĩnh đã xây dắp thành này [21]. Căn cứ theo sách «Quế Lâm chí» thì «thành Tần» ở về phía Tây, cách huyện Hưng An (tỉnh Quảng Tây) 40 dặm, được đắp vào năm Tần Thủy Hoàng thứ 33 (năm 214 tr.CN) để phòng bị người Việt. Về «thành Việt», bộ «Trung Quốc cổ kim địa danh đại từ điển» cho biết: «thành Việt» ở về phía tây nam của «Việt Thành Lĩnh», là ngọn thứ tư của Ngũ Lĩnh (tính từ đông sang tây), thuộc huyện Thủy An, tỉnh Quảng Tây, thời nhà Tần đưa lính đến đây đồn thú.

Những đoạn tư liệu trên cho thấy một cách chắc chắn rằng: đường biên giới phía nam của nhà Tần thời bấy giờ chỉ đến Mân Việt, Dự Chương, Quế Lâm, Ngũ Lĩnh, Nam Hải. Như thế cũng có nghĩa là «Quận Tượng» thời Tần phải nằm ở phía trong đường biên giới cụ thể đó, mà không thể vượt ra ngoài đến khu vực đất đai của Việt Nam ngày nay.

Sau thời Tần Hán, ở vùng Dương Thọ và Lạc Dung, tỉnh Quảng Tây, chữ «Tượng» còn thấy xuất hiện ở các quận, châu và huyện, gọi là «Tượng huyện», «Tượng châu» và «Tượng quận». Điều đó gợi cho người ta sự suy nghĩ về mối liên hệ nào đó hoặc là sự phản ánh lại hình ảnh của «Quận Tượng» thời xa xưa ở trên vùng đất đai này của Trung Quốc thời nay.

III

Vấn đề vị trí địa lý cụ thể của «Quận Tượng» thời Tần không phải ở phía Việt Nam mà là ở vào khu vực nam Quý Châu — tây Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay, còn được chứng minh và khẳng định qua một thực tế lịch sử quan trọng khác nữa là: ở trên đất Việt Nam thời bấy giờ, ngay từ trước khi đế chế Tần xuất hiện đã tồn tại một quốc gia độc lập và có chủ quyền — Nước Âu Lạc. Nhà nước này do An Dương Vương sáng lập ra, là sự kế thừa và phát triển trên mức độ cao hơn của quốc gia Việt Nam đầu tiên — nước Văn Lang, trên cơ sở ý thức dân tộc đã được nâng cao thêm một bước.

Trong một số thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam còn lại đến nay, chúng ta thấy có những tư liệu đề cập đến nhiều mặt khác nhau của nhà nước Âu Lạc thời bấy giờ, từ thời gian xuất hiện, cương vực đất đai, thành phần cư dân đến sự nghiệp xây dựng đất nước và chống ngoại xâm v.v... của nhân dân nước này. Dựa vào đó, ngay từ trước Cách mạng Tháng 8-1945 đã có một số người tiến hành nghiên cứu, giới thiệu nhà nước Âu Lạc với mức độ rộng hẹp và nông sâu khác nhau. Giới nghiên cứu sử học mácxit Việt Nam, với thái độ khoa học nghiêm túc và thực sự cầu thị, đồng thời với việc trân trọng và khẳng định những thành tựu mà những người đi trước đã đạt được, đã có sự phê phán đối với những kiến giải giản đơn, thiếu chính xác, lệch lạc, thậm chí sai lầm và có dụng ý xấu về nhà nước Âu Lạc của các sử gia phong kiến, thực dân, tư sản. Trên cơ sở đó, công tác nghiên cứu đối với nước Âu Lạc ở VN từ sau năm 1954 được đẩy mạnh lên một bước mới, và đã đạt được những thành tựu quan trọng. Chúng ta có thể thấy những thành quả nghiên cứu mới này trong nhiều công trình nghiên cứu về thời kỳ nước Âu Lạc trong lịch sử cổ đại Việt Nam công bố từ năm 1954—1955 đến nay. Ở đây chúng tôi không muốn nhắc lại những thành tựu khoa học mà giới nghiên cứu sử học mácxit Việt Nam đã đạt được trong mấy chục năm qua về tất cả các mặt của nhà nước Âu Lạc. Song trong thời gian gần đây có một số sử gia theo tư tưởng chủ nghĩa sôvanh nước lớn, dân tộc lớn, đánh giá thấp và xem thường lịch sử và văn hóa của nhân dân các nước nhỏ bé hơn ở xung quanh Trung Quốc đã nhắm mắt bỏ qua sự thật lịch sử, nói một cách vô căn cứ rằng trong lịch sử cổ đại Việt Nam không những

không có nhà nước «Văn Lang» mà ngay cả nhà nước «Âu Lạc» cũng chỉ là một truyền thuyết. Họ cho rằng những ghi chép trong thư tịch cổ về nhà nước Âu Lạc đều không đáng tin cậy; tư liệu lịch sử Việt Nam có thể tra cứu được không thể có sớm hơn thời Tần ở Trung Quốc. Nước «Nam Việt» do Triệu Đà lập ra vào năm 207 tr.CN, trong đó có hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, là chính quyền đầu tiên có lịch sử có thể tra cứu được trên lãnh thổ Việt Nam...[22] Để phản bác lại ý kiến và quan điểm sai lầm nói trên, việc tìm hiểu, nghiên cứu và khẳng định lại bằng những cứ liệu lịch sử cụ thể và đáng tin cậy về sự ra đời của nhà nước Âu Lạc từ trước khi đế chế Tần được hình thành ở Trung Quốc (năm 221 tr. CN); cũng như sau khi nhà Tần bị sụp đổ (năm 207 tr.CN), nước Âu Lạc vẫn tiếp tục tồn tại thêm mấy chục năm nữa cho đến đầu thời Tây Hán; là rất cần thiết. Bởi vì chứng minh và khẳng định được sự thật lịch sử chân chính này không những chỉ nhằm cung cấp thêm một bằng chứng quan trọng nữa cho việc khẳng định không có cái gọi là «Quận Tượng» ở trên đất Việt Nam thời bấy giờ, mà còn qua đó phản bác lại một cách có căn cứ «luận thuyết» phủ định các nhà nước «Văn Lang» và «Âu Lạc» mà giới nghiên cứu mang tư tưởng bành trướng bá quyền nước lớn đã đưa ra.

Về sự ra đời của nhà nước Âu Lạc, thư tịch cổ Trung Quốc có thể cung cấp cho chúng ta những tư liệu gốc có giá trị. Trong các sách «Thủy kinh chú» (dẫn tư liệu trong «Giao Châu ngoại vực ký»), «Sử ký sách ẩn» (dẫn tư liệu trong sách «Quảng Châu ký») và «Thái Bình hoàn vũ ký» (dẫn tư liệu trong «Nam Việt chí»), chúng ta đều thấy có những câu chữ giống nhau nói rằng «Con vua Thục đem quân đánh Lạc Vương, Lạc Hầu, hàng phục các Lạc Tướng, tự xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Giao Châu». Nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam cho rằng «con vua Thục» nói đến ở đây tên là Thục Phán, một thủ lĩnh người Âu Việt ở miền núi thuộc nước Văn Lang thời bấy giờ. Về niên đại ra đời của nước Âu Lạc, sử cũ của Việt Nam cho chúng ta biết một cách xác định hơn. Sách «Đại Việt Sử ký toàn thư — kỷ nhà Thục» viết: «Giáp thìn, năm thứ nhất (năm 257 tr. CN) Vua (tức An Dương Vương) đã kiêm tính nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là Âu Lạc»[23]. Tên gọi «Âu Lạc» cũng đã được «Sử ký sách ẩn» và «Sử ký chính nghĩa» nói đến và thừa nhận nó ở vào khu vực hai quận «Giao Chỉ» và «Cửu Chân» thời Hán[24]. Nước của An Dương Vương cũng được «Hậu Hán thư» ghi nhận là có thật. Sách này viết: «Quận Giao Chỉ, (Hán) Vũ Đế đặt ra, tức là nước của An Dương Vương»[25]. Cao Hùng Trưng cũng tán thành cách giải thích nói trên về nước Âu Lạc của An Dương Vương trong «Hậu Hán thư» và dẫn dụng lại trong sách «An Nam chí nguyên» của ông: Âu Lạc là một quốc gia độc lập và có chủ quyền, ở trong nước có tổ chức, có vua quan, tướng sĩ và nhân dân, v.v... đó là những sự thật đã được phản ánh qua các tên gọi «Tả tướng Âu Lạc» «Binh lính Âu Lạc» và «dân (nhân khẩu) Âu Lạc», v.v... mà cả bộ «Sử ký» (của Tư Mã Thiên) và «Hán thư» (của Ban Cố) còn ghi lại khá rõ ràng.

Sự ra đời và tồn tại của nước Âu Lạc cũng được chứng minh và khẳng định qua những công trình xây dựng và lao động sáng tạo của quân dân trong nước lúc đương thời mà vết tích của những công trình ấy còn lưu lại cho người đời sau, đó là «Thành Cổ Loa», kinh đô của An Dương Vương thời ấy. Kinh thành của An Dương Vương đã được một số thư tịch cổ của Trung Quốc nói đến. «Sử ký sách ẩn» viết: «trị sở của An Dương Vương ở Phong Khê». Sách «Nguyên Hòa quận huyện chí» (của Lý Cát Phủ) viết: «thành cổ của An Dương Vương cách 31 dặm về phía đông bắc (của huyện Tống Bình), là đất đai Giao Châu xưa kia»[26]. Sách «Thái Bình hoàn vũ ký» viết: «Ở Giao Chỉ, có thành cổ của An Dương Vương»[27]. Sách «An Nam chí nguyên» (của Cao Hùng Trưng) viết về kinh đô của An Dương Vương khá cụ thể: «ở thời Chu xưa kia, ở Giao Chỉ có Lạc Vương đắp thành Văn Lang, An Dương Vương đắp Loa thành, đều là những đô thành», «Thành của Việt Vương ở huyện Đông Ngàn (Đông Anh, Hà Nội). Thành này còn có tên là Loa thành, vì nó khuất khúc như hình trôn ốc. Kiểu mẫu của thành bắt đầu từ thời An Dương Vương, vòng xoáy chín lần, gọi là Khu Lũ, do An Dương Vương xây đắp từ ngày xưa. Chỗ An Dương Vương đóng đô vốn là đất Việt, nên người đời sau gọi là thành Việt Vương. Trong thành còn có nền cung điện của An Dương Vương ngày trước»[28]. Trong sử sách cũ của Việt Nam như «Việt sử lược», «Lĩnh Nam chích quái», «Đại Việt sử ký toàn thư» v.v... cũng thấy có những ghi chép có giá trị về thành Cổ Loa của An Dương Vương. Sách «Việt sử thông giám cương mục» viết: «Thục An Dương Vương (Bính Ngọ, năm 255 tr. CN), tháng ba, mùa xuân đắp xong Loa thành. Vua Thục đắp thành ở Phong Khê, rộng đến nghìn trượng, xoáy tròn như hình trôn ốc, nên gọi là Loa Thành, lại gọi là thành Tư Long»[29].

Từ những chỉ dẫn ban đầu của tư liệu thành văn cổ, một số chuyên gia về lịch sử cổ đại Việt Nam, đặc biệt là chuyên gia về khảo cổ học, từ sau năm 1954 đến nay đã tiến hành

công tác điều tra thực địa và khai quật khảo cổ học tại khu vực thành Cổ Loa cũ (huyện Đông Anh, Hà Nội). Với lao động cần cù, nghiêm túc, các chuyên gia đó đã phát hiện được nhiều hiện vật mới, có giá trị về tòa thành cổ này nói riêng, về sự nghiệp dựng nước và giữ nước của quân dân nước Âu Lạc dưới thời An Dương Vương nói chung. Dựa vào những tư liệu mới phát hiện, công tác nghiên cứu về nước Âu Lạc được đẩy mạnh và đi sâu thêm một bước. Với những kết quả nghiên cứu mới đã đạt được, sự hiểu biết của chúng ta đối với sự ra đời và tồn tại của nước Âu Lạc vào nửa sau thế kỷ thứ ba trước Công nguyên không những được khẳng định và củng cố thêm, mà còn được nâng lên một bước mới cao hơn (30).

Năm 214 tr. CN quân xâm lược Tần sau khi chiếm được vùng đất Lục Lương đã đi sâu vào khu vực đất đai của người Việt, nhằm xâm chiếm thêm đất đai mới. Cánh quân này do tướng Đồ Thư chỉ huy, nhưng đã bị người Việt chặn đánh làm cho thất bại thảm hại. Về việc này, có một số đoạn tư liệu quan trọng xin dẫn ra đây để tham khảo. Sách « Sử ký » viết: (nhà Tần) sai Hiệu úy Đồ Thư đem quân lâu thuyền xuống phía nam đánh Bách Việt, sai Giám sát Lộc đào cừ chở lương để đi sâu vào đất Việt. Người Việt bỏ trốn. (quân Tần) ở lâu ngày, lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh, quân Tần đại bại... ». Sách « Hoài Nam tử » viết về cuộc kháng chiến của người Việt chống lại quân xâm lược Tần có đoạn: « Trong ba năm quân lính không được cởi giáp, buông nỏ, Giám sát Lộc không có đường chở lương, phải lấy binh sĩ đào cừ cho thông đường lương để đánh nhau với người Việt. Giết được Quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống. Nhưng người Việt vào rừng ở với cầm thú, không chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau cử người tuấn kiệt lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần, giết được Đồ Thư, (quân Tần) thây phơi, máu chảy hàng mấy chục vạn người ». Qua hai đoạn tư liệu cụ thể trên đây, có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng quân xâm lược Tần lúc bấy giờ không đánh chiếm được nước Âu Lạc của An Dương Vương. Một tác giả Trung Quốc viết trong cuốn sách « Nghiên cứu cổ đại Việt Nam và văn hóa của dân tộc Việt Nam » cũng công khai thừa nhận sự thật lịch sử này. Tác giả của cuốn sách ấy sau khi thừa nhận ý kiến của sách « Quảng Châu ký » nói rằng « Hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân là nước Âu Lạc » đã viết như sau: « Cửu Chân, Giao Chỉ lúc đó bị con vua Thục là An Dương Vương chiếm cứ » (31).

Đế chế Tần bị khởi nghĩa nông dân Trung Quốc do Trần Thắng và Ngô Quảng lật đổ vào năm 207 tr. CN. Nhân thời cơ này, Triệu Đà, một viên quan lại của nhà Tần, đem quân đánh chiếm ba quận của Tần là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng, lập ra nước « Nam Việt », tự xưng là Vương. Về sự ra đời của nước « Nam Việt », sách « Sử ký » (của Tư Mã Thiên) viết: « Nhà Tần bị diệt, Triệu Đà lập tức đánh chiếm Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vũ vương » (32). Nước « Nam Việt » của Triệu Đà ở thời kỳ đầu này không bao gồm bất cứ phần đất đai nào của nước Âu Lạc đương thời. Như thế cũng có nghĩa là vào đầu thời Tây Hán, Âu Lạc vẫn là một nước độc lập, tồn tại song song và đồng thời với nước « Nam Việt » của Triệu Đà. Điều này là có căn cứ. Trong « Sử ký chính nghĩa », chúng ta thấy hai tên gọi « Nam Việt » và « Âu Lạc » được nhắc đến và đặt ngang bằng nhau (33). Chính Triệu Đà cũng thừa nhận là « ở phương tây của Nam Việt là Âu Lạc, nước cởi trần cũng xưng Vương » (34).

Triệu Đà là người Hán, quê ở Chân Định (nay là huyện Chính Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc), được triều đình nhà Tần cho làm Huyện lệnh huyện Long Xuyên, quận Nam Hải. Sau khi Nhâm Ngao chết, Triệu Đà được thay thế làm Quận úy của quận này, cuối cùng đã trở thành vua của nước « Nam Việt » vào năm 207 tr.CN, đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc ngày nay). Thuộc giai cấp thống trị người Hán, Triệu Đà mang sẵn trong mình tư tưởng « trị quốc, bình thiên hạ » (tức bành trướng xâm lược) rất mạnh mẽ, có tham vọng muốn thiết lập sự thống trị của mình đối với các tộc người Việt khác ở xung quanh, nhất là đối với nước Âu Lạc ở phía nam. Để thực hiện mưu đồ này, ngay từ năm 207 tr.CN trở đi, Triệu Đà đã nhiều lần đem quân xâm lược nước Âu Lạc của An Dương Vương. Hành động bành trướng, xâm lược đó của Triệu Đà đã được thư tịch cổ của Trung Quốc ghi lại. Sách « Thủy kinh chú » viết: « Nam Việt Úy Đà đem quân tấn công An Dương Vương ». « Sử ký sách ẩn » viết: « Về sau Nam Việt Vương Úy Đà công phá An Dương Vương ». Sách « Thái Bình quảng ký » dẫn tư liệu của « Nam Việt chí » nói rằng: « Thời bấy giờ Úy Đà đóng đô ở Phiên Ngung, đem quân tấn công (An Dương Vương) ». Sách « Thái Bình hoàn vũ ký » viết: « Về sau Thục Vương, đem quân đánh Hùng Vương, xưng là An Dương Vương, trị sở ở Giao Châu. Úy Đà lại đem quân tấn công An Dương Vương ». Trong các bộ sử cổ của Việt Nam, như « Việt sử lược », « Đại Việt Sử ký toàn thư » và « Việt sử thông giám cương mục » v.v.. đều thấy có những đoạn tư liệu khá cụ thể nói về hành động xâm lược của Triệu Đà đối với nước Âu Lạc thời đó. Quân xâm lược của Triệu Đà tiến khá sâu vào nước

ta, đến tận vùng núi Tiên Du và Vũ Ninh (thuộc các huyện Tiên Sơn và Quế Võ, tỉnh Hà Bắc ngày nay). Nhưng quân xâm lược đã vấp phải sự chống lại mạnh mẽ, quyết liệt của quân dân nước Âu Lạc thời bấy giờ, đặc biệt là loại vũ khí rất lợi hại, «nỏ liễu» mỗi phát bắn được mười mũi tên đồng, làm cho bọn xâm lược phải khiếp sợ. Triệu Đà nhiều lần bị thất bại nặng nề. Đây là những sự thật lịch sử đã được chính các thư tịch cổ Trung Quốc mà chúng tôi đã dẫn ra ở trên thừa nhận và ghi chép lại khá cụ thể. Sử sách của Việt Nam cũng có những ghi chép giống như vậy, xin dẫn một đoạn làm bằng chứng: «(Triệu) Đà đóng quân ở núi Tiên Du, trên Bắc Giang, đánh nhau với vua (tức An Dương Vương), vua đem nỏ thần để bắn. Đà thua chạy» (35).

Sau nhiều lần dùng binh bị thất bại, Triệu Đà biết rằng không thể đánh chiếm nước Âu Lạc bằng lực lượng quân sự, do đó đã cho rút quân và xin «giảng hòa» với An Dương Vương để bày mưu tính kế khác như cho con là Trọng Thủy sang nước Âu Lạc làm con tin để điều tra tình hình về mọi mặt của đất nước này v.v... Đến năm 180 tr. CN vì Lữ Hậu chết, nhà Tây Hán tạm thời ngừng tấn công quân sự đối với nước Nam Việt ở biên giới phía bắc. Nhân thời cơ đó, Triệu Đà đem quân uy hiếp biên giới phía bắc nước Âu Lạc, kết hợp với thủ đoạn dùng mưu mẹo «gián điệp», và mua chuộc, dụ dỗ bằng vật chất được tiến hành từ trước, cuối cùng vào năm 179 tr. CN Triệu Đà đã đánh bại An Dương Vương, chiếm được nước Âu Lạc, chia thành hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, sát nhập vào nước Nam Việt. «Sử ký» (của Tư Mã Thiên) nói về việc Triệu Đà đánh chiếm nước Âu Lạc thời bấy giờ như sau: «Cao Hậu chết, lập tức bãi binh. (Triệu) Đà nhân thế dùng binh uy và của cải để xâm chiếm Mân Việt và Âu Lạc ở phía tây, bắt lệ thuộc». Tiếp đó Triệu Đà cử hai điển sứ sang cai trị Giao Chỉ và Cửu Chân; đến đây nước Âu Lạc mới bị tiêu diệt. Nhưng sau đó Triệu Đà lại thần phục nhà Tây Hán, trở thành một «phiên thần» của triều đại này. Cuối cùng, đến năm 111 tr. CN Hán Vũ Đế sai Dương Bộc và Lộ Bác Đức đem quân đánh chiếm nước «Nam Việt», sát nhập vào bản đồ của Tây Hán, phân chia thành quận mới, trong đó có 3 quận ở trên đất Việt Nam ngày nay là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Bắt đầu từ đó trở đi sự thống trị, áp bức và bóc lột của giai cấp thống trị Hán tộc đối với nhân dân các dân tộc Việt Nam trực tiếp hơn và ngày càng nặng nề, tàn khốc hơn. Nhưng cuộc đấu tranh phản kháng của nhân dân các dân tộc Việt Nam chống lại bọn xâm lược và thống trị phong kiến phương Bắc cũng nổ ra liên tục, phạm vi càng ngày càng mở rộng và mức độ cũng càng ngày càng sâu sắc, quyết liệt hơn, từ Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Nam Đế với nhà nước «Vạn Xuân», v.v... Cuối cùng với chiến thắng của Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược Nam Hán trên sông Bạch Đằng vào năm 939 đã kết thúc thời kỳ xâm lược và thống trị đen tối kéo dài hàng ngàn năm của giai cấp thống trị phương Bắc đối với nhân dân các dân tộc Việt Nam.

Căn cứ vào những tư liệu thành văn cổ có giá trị còn lại đến nay, từ nhiều mặt và nhiều khía cạnh khác nhau, qua sự phân tích một cách khách quan, chúng ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng: «Quận Tượng» do Tần Thủy Hoàng lập ra vào năm 214 tr. CN không phải ở trên đất nước Việt Nam mà nó thuộc lãnh thổ Trung Quốc ngày nay. Do đó loại ý kiến và quan điểm cho rằng «Việt Nam ngay từ thời Tần đã là một quận huyện của Trung Quốc» và «Việt Nam chỉ có lịch sử bắt đầu từ thời kỳ đó» xây dựng trên cơ sở của luận thuyết «Quận Tượng ở thời Tần là quận Nhật Nam ở thời Hán» là thiếu cứ liệu đáng tin cậy, không đủ sức thuyết phục, không thể đứng vững được.

Chú thích

1) «Sử ký» là bộ chính sử đầu tiên của nước Trung Hoa cổ đại, do Tư Mã Thiên, người sống dưới thời Tây Hán, biên soạn và hoàn thành vào năm 91 tr. CN; theo «Sử ký tuyển» của Vương Bá Tường, Bắc Kinh, Nhân Dân xuất bản xã, 1962, tr. 2.

2) «Sử ký» quyển 6: Tần Thủy Hoàng — Bản kỷ

3) «Tiền Hán thư» quyển 28: Địa lý chí

4) Thí dụ: Đổng Thế Hanh, tác giả «Biểu tổng quát về hình thế cương vực của các thời đại» và Cố Hiệt Cương, tác giả «Trung Quốc cương vực diên cách sử» v.v... đều đã vẽ «Quận Tượng» ở thời Tần bao gồm cả miền Bắc và miền Trung của Việt Nam ngày nay vào bản đồ của đế chế Tần thời bấy giờ, thủ phủ của «Quận Tượng» là ở khu vực Hà Nội.

5) Xin đơn cử một số thí dụ cụ thể:

— Trong cuốn «Lịch sử Trung Quốc» (sách giáo khoa lịch sử dùng cho học sinh các trường trung, tiểu học ở Trung Quốc), trang 30, có tấm bản đồ về cương vực của nhà Tần, trong đó «Quận Tượng» ở cực nam, bao gồm toàn bộ miền Bắc và miền Trung của Việt Nam ngày nay (Bắc Kinh, Nhân Dân giáo dục xuất bản xã, 1955).

— Trong cuốn « Lịch sử cổ đại các nước châu Á » của Chu Nhất Lương, Tập thượng, có đoạn viết: « Năm 214 tr. CN nhà Tần đặt ba quận ở phương Nam là Nam Hải, Quế Lâm và Quận Tượng; Quận Tượng ở miền Bắc Việt Nam » (Bắc Kinh, Cao đẳng giáo dục xuất bản xã. 1958, tr. 89).

— Vương Tập Ngũ, tác giả cuốn « Khái quát lịch sử các nước châu Âu » (Bắc Kinh, Cao đẳng giáo dục xuất bản xã, 1958) cũng có các quan điểm và cách trình bầy vấn đề giống như các tác giả nói trên.

— Trong tập « Bản đồ Trung Quốc » của Cố Trạch An (xuất bản tại Thượng Hải năm 1958), phần nói về « Cương vực của triều đại nhà Tần » có đoạn giải thích nói rằng: biên giới phía nam của Quận Tượng ở thời Tần kéo dài đến tận vĩ tuyến 13 (nam Trung Bộ của Việt Nam ngày nay).

— Lữ Cốc, tác giả cuốn « Cuộc đấu tranh chống đế quốc của nhân dân Việt Nam » cũng viết: « Bắt đầu từ năm 214 tr. CN Tần Thủy Hoàng viễn chinh An Nam (nay là Trung Bộ Việt Nam), đặt ra Quận Tượng, mở đầu cho sự thống trị của phong kiến Trung Quốc đối với Việt Nam » (Thượng Hải, Đông Phương thư xã, 1951, tr. 14).

— Trong cuốn « Trung – Pháp chiến tranh » của Mâu An Thê, có đoạn viết: « Năm 214 tr. CN Tần Thủy Hoàng chiếm Giao Chỉ, sát nhập vào Nam bộ của tỉnh Quảng Tây, lập thành « Quận Tượng » (Thượng Hải, Nhân dân xuất bản xã, 1961, tr. 3).

— Trong cuốn « Trung Quốc thông sử giản biên » của Phạm Văn Lan, tập I, có tấm bản đồ về « cương vực nhà Tần và giản đồ các quận trị » (của nó), trong đó « Quận Tượng » ở cực nam bao gồm toàn bộ miền Bắc và miền Trung của Việt Nam ngày nay (Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1961, tr. 12).

6) « Cổ đại Trung – Việt quan hệ sử, tư liệu tuyển biên ». Nhiều tác giả, Bắc Kinh, Trung Quốc, Xã hội khoa học xuất bản xã. 1982, tr. 22.

7) L. Aurousseau: « La première conquête Chinoise des pays Annamites ». Trong BEFEO, T. 23, năm 1923.

King C Chen: « Việt Nam and China (1938–1954) ». Prince University Press. New York. 1969. Chương I.

8) Xem: Lời chú thích bản dịch tiếng Việt bộ « Việt sử lược » (Nxb Văn Sử Địa, H. 1960) và « Đại Việt Sử ký toàn thư » tập I (Nxb Sử học). « Lịch Sử Việt Nam » tập.I (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971). v.v... H. Maspéro: « Quận Tượng », trong BEFEO, 1916

— Tả Bá Nghĩa Minh (Nhật): « Quận Tượng vị trí khảo » trong tạp chí « Nam Phong », số 131, phần chữ Hán (tháng 7-1928).

— Trong cuốn « Modern China. A History » của Edwin E.Moise (Longman London and New York ») tr.9, có tấm « Bản đồ Trung Quốc thời Tần », trong đó đường biên giới phía nam của triều đại này cũng chỉ dừng lại ở tuyến Quế Lâm — Nam Hải mà thôi; như thế có nghĩa là tác giả tán thành loại ý kiến đặt « Quận Tượng » ở về phía lãnh thổ Trung Quốc ngày nay.

9) Theo Nguyễn Duy Hinh: « Quanh vấn đề Hùng Vương dựng nước — Trở lại vấn đề Quận Tượng ». Trong tạp chí « Khảo cổ học », số 11-12 (tháng 12-1971).

— Tác giả của công trình « Các Nhà nước đầu tiên của người Việt » (luận án Phó Tiến sĩ), Deopic cũng hoài nghi sự tồn tại trong thực tế của « Quận Tượng » thời Tần trên đất Việt Nam thời ấy, và cho rằng đây mới chỉ là « dự định » của kẻ xâm lược mà thôi vì quân Tần không đánh chiếm được nước Âu Lạc.

10) « Sử ký » Q.I « Ngũ Đế bản kỷ ».

11) Theo Vương Bá Tường thì Tư Mã Thiên bắt đầu biên soạn bộ « Sử ký » từ năm 104 tr. CN (sách đã dẫn, tr.2), như vậy chỉ sau năm 111 tr.CN là năm Hán Vũ Đế tiêu diệt nước « Nam Việt » có 7 năm.

12) Theo « Việt sử thông giám cương mục ». Bản dịch tiếng Việt, Nxb Văn Sử Địa, Hà nội, 1957, tập I, tr. 59.

13) Thượng Hải, Thượng vụ ấn thư quán, Trung Hoa Dân quốc năm thứ 35 (năm 1935).

14) Tả Bá Nghĩa Minh — Tài liệu đã dẫn.

15) Chữ « tây » ở đây là sai, đã được Lịch Đạo Nguyên khi chú sách « Thủy kinh chú » sửa chữa lại thành « đông nam » — theo Tả Bá Nghĩa Minh — Bài đã dẫn.

16) L. Aurousseau — Bài đã dẫn.

17) « Tiền Hán thư » quyển 17: « Cảnh Vũ Chiêu Tuyên nguyên thành công thần biểu ».

18) Tả Bá Nghĩa Minh — Bài đã dẫn.

19) Tác giả tập sách này là Lưu An, sống vào cuối thời Tần và đầu Tây Hán, chết vào năm 123 tr.CN.

20) 21): Theo « Trung Quốc cổ kim địa danh đại từ điển ».

22) Ý kiến và quan điểm phủ nhận sự tồn tại trong thực tế hai nhà nước Văn Lang và Âu Lạc trong lịch sử cổ đại Việt Nam được trình bầy trong các tác phẩm « Cổ đại Trung — Việt quan hệ sử, tư liệu tuyển biên » và bài « Sử học giả tạo phục vụ cho chủ nghĩa bá quyền khu vực — Bàn về những lý luận hoang đường trong sử học Việt Nam » của Đới Khả Lai, Hứa Vĩnh Chương, trong « Hồng Kỳ » số 7-1982.

23) « Đại Việt sử ký toàn thư ». Bản dịch

tiếng Việt. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, Tập I, tr.64.

24) « Sử ký sách ẩn ». Xem « Sử ký » Q. 113: « Nam Việt Úy Đà liệt truyện ».

25) « Hậu Hán thư » Q.23 : « Quận Quốc chí »

26) « Nguyên Hòa quận huyện chí » Q.38: « Lĩnh Nam đạo — An Nam Đô hộ phủ ».

27) « Thái Bình hoàn vũ ký » Q.170 : « Lĩnh Nam đạo — Giao Chỉ huyện »

28) Cao Hùng Trưng: « An Nam chí nguyên ». Bản dịch tiếng Việt của Hoa Bằng.

29) « Việt sử thông giám cương mục ». Bản dịch tiếng Việt. Tập I, Hà nội, Nxb Văn Sử Địa, 1957, tr.57.

30) Về những hiện vật mới phát hiện được ở Cổ Loa và những kết quả nghiên cứu mới về nước Âu Lạc và An Dương Vương, xin tham khảo cuốn « Lịch sử Việt Nam », tập I, Nxb Khoa học xã hội, 1971; chương 2, « Thời đại Hùng Vương » của Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đổng Chi, Hoàng Hưng. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973; và một số luận văn nghiên cứu về chủ đề này đăng trong tạp chí « Khảo cổ học » từ năm 1969 — 1970 đến nay.

(Tức là năm 214 tr.CN khi quân xâm lược Tần đánh xuống phương Nam và đi sâu vào đất đai của người Việt — ND).

31) Trần Tu Hòa : « Nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam và văn hóa của dân tộc Việt Nam ». Côn Minh Đại học Vân Nam, 1943. Trong vấn đề này, tuy Trần Tu Hòa một mặt thừa nhận « Giao Chỉ và Cửu Chân là nước Âu Lạc của An Dương Vương », nhưng mặt khác vẫn cho rằng « Quận Tượng » do Tần lập ra năm 214 tr.CN cũng chính là « Quận Nhật Nam » do Hán Vũ Đế lập ra năm 111 tr.CN, bao gồm 5 huyện như đã nêu ra ở phần trên, ở vào khu vực miền Trung của Trung Bộ, Việt Nam ngày nay, chứ không bao gồm cả hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân như nhiều sử gia khác của Trung Quốc đã chủ trương. Trần Tu Hòa cho rằng ở thời kỳ đó quân Tần đã đến đây chiếm và lập ra « Tượng Quận », bằng đường biển chứ không phải bằng đường bộ qua « Giao Chỉ và Cửu Chân »; bởi vì thời bấy giờ hai quận này do An Dương Vương chiếm. Tác giả đã bỏ ra khá nhiều công sức để chứng minh cho ý kiến và quan điểm của mình. Nhưng trong tất cả những tư liệu mà Trần Tu Hòa dẫn ra đều không thấy có chỗ nào trực tiếp nói đến việc thủy quân của Tần ở thời đó đúng là đã vượt biển sang đánh chiếm khu vực thuộc quận Nhật Nam thời Hán sau này. Tác giả cũng không đưa ra được bất cứ tư liệu nào xác thực chứng tỏ sự có mặt của quân Tần cũng như bộ máy cai trị mà nhà Tần đã thiết lập ra ở khu vực đó từ năm 214 tr.CN. Vì thế cho nên thuyết của Trần Tu Hòa cho rằng « Quận Tượng ở thời Tần là quận Nhật Nam ở thời Hán» với hàm ý đã nêu ở trên cũng không đáng tin cậy, không phù hợp với tình hình thực tế lúc bấy giờ.

32) « Sử ký » Q.113. « Nam Việt Úy Đà liệt truyện ».

33) Trong « Sử ký » Q. 43 : « Triệu Thế Gia »

34) Xem thư của Triệu Đà gửi cho Hán Văn Đế, trong « Sử ký » Q.113: « Nam Việt Úy Đà liệt truyện ».

35) « Đại Việt sử ký toàn thư ». Bản dịch tiếng Việt, T 1, tr.67.

HUYỆN CHU DIÊN...

(*Tiếp theo trang 42*)

20) Xem chú thích 7. NCLS số 205, tr. 51, 52.

21) Xem chú thích 7. NCLS số 205, tr, 52, 53, 54, 56 và chú thích 22, tr. 57.

22) Quận Hợp Phố là dải đất ở phía bắc Biển Đông đi từ Móng Cái qua Khâm Châu, Hợp Phố, Bắc Hải, Liêm Châu và kéo dài đến hết bán đảo Lôi Châu; dài 400 km. Hợp Phố có 5 huyện là Hợp Phố, Từ Văn (Lôi Châu), Cao Lương, Lâm Doãn và Chu Lư. Từ đời Hán đến cuối Lục triều, quận Hợp Phố vẫn là một phần đất của Bộ Giao Chỉ, sau đổi là của Giao Châu; địa danh này mới đổi từ đời Ngô, thế kỷ III, nhưng chỉ còn lại 4 quận là Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố.

23) Nguyễn Ngọc Chương — « Di tích lịch sử về Hai Bà Trưng ». NCLS số 146 (1972), tr. 25 (số 48). Cũng xem NCLS số 169 (1974), tr. 24, 30, 38.

24) Phạm Thị Nết — « Di tích thời Hai Bà Trưng ở Thái Bình ». Báo Nhân dân ngày 14-9-1986.

25) Nguyễn Vinh Phúc — « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội » — Nxb Hà Nội, 1983, tr. 169.

26) Hoa Bằng — « Hai nữ anh hùng Nguyệt Thai và Nguyệt Độ ». NCLS số 86 (1966), tr. 35.

27) Bùi Thiết — « Phòng tuyến sông Đáy ». NCLS số 209 (1983). tr 28.

28) Bùi Thiết, Nguyễn Hồng Dương, Ngô Thế Long... — « Truyền thuyết về tướng lĩnh Hai Bà Trưng ». Ty Văn hóa Hà Sơn Bình xb, 1979, tr. 119.

TÌM HIỂU VÀI NÉT SƠ LƯỢC VỀ BỘ CỬU CHÂN

NGUYỄN ĐÌNH THỰC

Sử sách xưa đề cập đến Bộ Cửu Chân chỉ cho ta biết: đó là một trong 15 bộ của nước Văn Lang.

Tất cả chỉ có thế, nhưng tên Cửu Chân vẫn được nhắc đi nhắc lại mãi sau này: quận Cửu Chân thời Bắc thuộc, châu Cửu Chân các thời sau; có một điều nhất trí là từ những sử sách phong kiến xưa cũng như mọi người ngày nay — kể cả các nhà nghiên cứu — đều nhận rằng địa bàn Bộ Cửu Chân xa xưa về căn bản là địa bàn tỉnh Thanh Hóa ngày nay. (tiếng « Bộ » có lẽ là do sau này đặt, chứ ở thời đó chưa hẳn là tiếng để gọi những đơn vị hợp thành nước Văn Lang).

Vì vậy muốn tìm hiểu Bộ Cửu Chân, nhất là về địa lý, ngoài những phát hiện của khảo cổ học, có lẽ chỉ còn có cách dựa vào hình ảnh « tỉnh Thanh Hóa » sau này và cả ngày nay, mà lần lần tìm lấy một hình ảnh phác họa Bộ Cửu Chân xa xưa, tuy chỉ là một hình ảnh mờ nhạt; và xin thử nghiệm.

I — Về địa bàn.

Nhìn vào bản đồ Thanh Hóa ngày nay, ta có cảm giác hình như thiên nhiên đã dành cho miền này một địa bàn cố định, giới hạn trong một khung bất di bất dịch đối với các miền lân cận ở cả ba mặt, bắc, tây và nam. Đó là những dải sống núi của những dãy trùng điệp vừa phân chia địa giới, vừa như đường phân thủy cho các sông suối hai bên.

Về phía Tây, phân cách với đất nước Lào là một loạt dãy núi cao từ 1.000m đến 2.000m liên tục như một bức trường thành (Pù Lậu cao 2.275m, trong dãy Pù — Nhi có nhiều đỉnh cao 1.770m), các sông suối trong tỉnh đều bắt nguồn từ đó, chỉ có mấy chỗ bị dòng nước các sông suối xẻ qua: dòng sông Mã, dòng Nậm Soi (ngọn nguồn sông Luồng), dòng Nậm Kiên (ngọn nguồn sông Lò) [1].

Ở phía Bắc, chạy theo hướng Tây Bắc — Đông Nam là dãy núi đá vôi từ Sơn La đến Chính Đại nhìn như trăm nghìn cái xưa khổng lồ thẳng đăng làm ranh giới với các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Ninh Bình (2) (nhất là nhìn ở phía Hà Trung, Nga Sơn) nên gọi là dãy núi Dăng Cưa — chứ không phải Răng Cưa (3), làm đường phân thủy cho sông suối hai bên, chỉ có dòng sông Bưởi từ Quy Hậu (Hòa Bình) xẻ một đường hẹp duy nhất chảy về sông Mã và con suối nhỏ ở Vạn Mai cùng một số ít đèo thấp mở đường thông với các tỉnh trên được hình thành dần từ xưa đến gần đây (4).

Phía Tây Nam và phía Nam, ngăn cách với Nghệ An cũng là những dãy núi liên tục, cao trên dưới 1.000m (Bù Gió — mà trong bản đồ ghi sai là Bù Chó — cao 1.560m, Bù Ta Leo (1.400m) chỉ có dòng sông Luồng (Nậm Sủ, từ đó mà người ta đi tới gọi chệch là sông «Chu») từ Lào (qua Nghệ An) về, và sông Chàng chảy về sông Hiếu, xẻ được đường đi qua, cùng một vài đèo cao như dốc Bò Lăn.

Như vậy về phía rừng núi, địa hình thiên nhiên đã đặt cho Thanh Hóa những đường ranh giới nhất định. Chắc hẳn từ thời Bộ Cửu Chân đường ranh giới ấy cũng không thể thay đổi, nhất là về phía tây.

Chỉ về phía Đông — vùng đồng bằng ven bể, là có nhiều thay đổi, cần được tìm hiểu kỹ.

Trong những bài tìm hiểu về Thanh Hóa thời Hai Bà Trưng (5), về sông Kênh thời Lê — Hoàn, cũng như trong bài tìm hiểu hình thể sông ngòi xưa ở vùng đồng bằng Thanh Hóa, tôi đã trình bày đại thể một số điểm, nay xin tổng quát lại, để rút ra những điểm có liên quan đến việc tìm hiểu Bộ Cửu Chân.

Nói chung thì bể còn ăn sâu vào đất liền hiện nay, nhiều chỗ đến 5—7km, tùy địa thế từng vùng.

Cửa bể Thầu Dâu hay Thần Phù (6) còn ăn sâu vào đến chân động Bạch Á (gần đối diện với tấm bia của Lê Thánh Tông). Các làng Đạo Đức, Hoàng Cương, Chính Đại đều là làng mới. Khi vùng bể này được lấp dần, vùng Thần Phù (huyện Yên Mô) thời đầu Gia Long chỉ là một đơn vị xã gồm 8 thôn, giáp

trong một địa bàn hẹp ven chân núi phía Bắc dãy núi Thầu Dầu. Chắc hẳn xa xưa khi vùng đồng bằng Ninh Bình, Nam Định còn là vụng bể, thì cũng chưa có dải đất hẹp này (7). Ở Nga Sơn, vùng Tam Tổng (Đông Bắc và Đông Nga Sơn) mới được khai phá đầu thời Nguyễn. Xưa bờ bể còn lùi sâu hơn nữa, có thể lấy con đường «Mã Viện» từ Trị Nội (xã Nga Thiện) đến Vân Hoàn làm đường mép bể (ở Nga Thiện đã phát hiện được di chỉ khảo cổ học thời đại đồng thau).

Ở Hậu Lộc, các di chỉ Hoa Lộc chứng nhận thời đó đất liền đã tiến đến đây và có lẽ nối liền với dãy núi Hà Rò (Ngọc Chuế hay Linh Trường).

Ở Hoằng Hóa, nhìn theo thế phân bố các làng ở phía nam núi Hà Rò và ở hai bờ sông Cùng, có thể nghĩ rằng bể còn ăn sâu vào vùng sông Cùng: ở phía bắc gồm cả phía đông sông này, còn ở phía nam, có thể lấn sang cả bờ tây sông, có thể sát Nội Triều.

Tại đây, các dòng sông dọc bờ bể đến mãi thời Lê Hoàn vẫn chưa hình thành.

Từ Quảng Xương trở đi, có một hiện tượng đáng lưu ý: nếu ở phía Bắc, các ngách sông ra bể đều đi hơi chếch về phía Đông Bắc (sông Âu, sông Lạch Trường, sông Hải Hán) thì tại vùng Quảng Xương, các dòng sông đều ngoặt về phía Nam hay Đông Nam (và mãi gần sát bể mới lại theo hướng Đông). Hình như bể ở đây đã từng ăn vào khá sâu, nhưng lại có những dải bãi bồi lớn liên tiếp hình thành (theo hướng Bắc — Nam) và mở rộng, tạo nên vùng đất Quảng Xương ngày nay. Nhưng từ bao giờ — trước thời Bộ Cửu Chân hay muộn về sau? Đã phát hiện di chỉ thời đại đồng thau ở xã Quảng Thắng (thị xã Thanh Hóa bây giờ, trước kia thuộc huyện Quảng Xương) nhưng xã này ở về cực tây đất Quảng Xương, chưa đủ để đại diện cho cả vùng Quảng Xương: nên việc tìm hiểu xin nhờ các nhà địa chất và các nhà khảo cổ học. Điều có thể chắc chắn là vùng dọc ven bể — phía đông con đường chợ Môi đến núi Đá Chẹt (kể cả con sông từ núi Đá Chẹt chảy về sông Mã) chỉ mới hình thành sau thời Lê Hoàn.

Riêng vùng cửa Ghép, đã có ý kiến về một vùng bể rất lớn, bao gồm cả vùng Bắc Tĩnh Gia, Nam Nông Cống đến gần Núi Nưa và cả một phần Như Xuân: phá Voi, huyện Tượng Lâm thời Bắc thuộc, và có thể ngược lên thời Bộ Cửu Chân.

Thực tế ở đây có núi Đầu Voi (ngọn 310m) gần ga Thị Long (trong bản đồ chỉ ghi là Núi Voi). Còn cả thời Bắc thuộc trên đất Thanh Hóa — Nghệ An cũng không có huyện Tượng Lâm [8]. Ở thời Lê Hoàn, bờ bể ở đây đã gần như ngày nay, thì ở thời xưa nữa có thể bể ở đây ăn sâu hơn, nhưng nhiều lắm cũng chỉ trong vùng núi Hòa Trường, núi Nga (225m), núi Bợm.

Nhìn lại suốt 2.000 năm, kể từ thời Mã Viện vào Cửu Chân bằng con đường Eo Ún — Bạch Á — Chiêm Ba — Vân Hoàn («Con đường Mã Viện») đến đầu Nguyễn, huyện lỵ Nga Sơn — Chiêm Ba chỉ cách bể 5 dặm (hơn 2 km), có thể thấy rằng trong gần 18 thế kỷ, đất ven bể vùng này gần như được bồi đắp không đáng kể.

Chỉ từ khi khu phía Nam đồng bằng Bắc Bộ được bồi đắp xong (với vùng Kim Sơn — Tiền Hải) thì vùng ven bể Nga Sơn mới được bồi đắp với tốc độ nhanh dần. Phải chăng vì các sông ngòi ở Thanh Hóa ít phù sa nên tự mình kém khả năng bồi đắp, và phải đến khi phù sa sông Hồng thừa mới được tải vào phía Thanh Hóa, và tốc độ bồi đắp nhanh hơn?

Các vùng ven bể khác trong tỉnh chắc cũng thế, có thể ở thời Bộ Cửu Chân, bình độ đất ven bờ bể còn thấp hơn ở thời Lê Hoàn, mực nước ở bể thời đó thấp hơn 1m50 [9]. Như vậy có thể nghĩ rằng bờ bể ở thời Bộ Cửu Chân cũng không ăn sâu hơn bao nhiêu so với thời Lê Hoàn (trừ vùng Ghép), tức là bờ bể ở thời Bộ Cửu Chân cũng chỉ lùi sâu vào 5—7km so với ngày nay, nơi sâu nhất cũng không quá 10 km (vùng bể Thần Phù, vùng Ghép).

Trên địa bàn ổn định trong hàng nghìn năm, một hình thể sông ngòi cũng được hình thành ổn định, đại thể như hình thể sông ngòi ở thời Lê Hoàn và kéo dài ở nhiều thế kỷ sau này.

Đó là hai hệ thống lớn sông Mã và sông Lường tách biệt hẳn nhau [10]. Sông Mã với hai ngách chính thông ra bể là ngách sông Âu và ngách sông Lạch Trường (tất nhiên ở thời đó cửa sông ở ngay đầu Tây Nam dãy núi Hà Rò). Sông Lường chia làm nhiều ngách tỏa rộng khắp đồng bằng phía Nam, đó là ngách sông Bồn, sông Lý, ngách sông Hoàng (tức sông Vạy), ngách sông Lãng (hay sông Nhơm) sông cầu Quan, và sau này (muộn nhất cũng vào thời Lê Hoàn) hợp dần lại ở vùng Ghép. Bổ sung cho 2 hệ thống ấy là ba dòng sông nhỏ: ở cực Bắc, sông Tống (hay sông Hoạt, Mạn Hảo) chảy dọc dãy núi Dăng Cưa ra vũng bể Thần Phù ở Mỹ Quan; ở cực Nam, sông Bà Hòa chảy từ Tây Nam ra phía cửa Bạng; ở giữa hai hệ thống sông Mã và sông Lường là một dòng sông không lớn, (thời Trần được gọi là sông Lễ, và gần đây là sông Hải Hán) chảy ra bể theo ngách sông Mã ngày nay từ Lễ Môn đến cửa Trào. Dòng sông này nhỏ, hiện nay chỉ thấy dấu tích hai ngọn nguồn ở quanh núi Đọ, nhưng vẫn có thể nghĩ rằng ngọn nguồn của nó còn xa hơn, và có thể đã bị sông nào đó cướp dòng.

II — Về cư dân.

Căn cứ vào các di chỉ khảo cổ học đã phát hiện và nghiên cứu, thì ngay từ đầu thời đại đồ đá cũ (ở Núi Đọ) đến thời đại đồ đồng (thời Bộ Cửu Chân) con người đã ở và khai phá vùng đồng bằng.

Cư dân hiện nay ở Thanh Hóa gồm 3 thành phần đông đảo nhất: người «Kinh», người Nhà Làng (tức người «Mường» như vẫn gọi lâu nay), người Thái. Ba thành phần ấy cũng phân thành những vùng riêng biệt (tương đối). Người Kinh ở đồng bằng, người Thái ở miền núi và người Nhà Làng ở xen vào vùng giữa. Đó là nét đại thể.

Tuy nhiên căn cứ vào thành phần dân cư ở các xã miền Trung du và miền núi (xem bản phụ lục) thì khu vực cư trú cụ thể của người Nhà Làng gồm 2 vùng giống như hai hình tam giác đối đỉnh theo hướng Bắc — Nam.

Vùng Bắc, địa bàn rộng gồm toàn bộ các huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, quá nửa Bá Thước (trừ vùng Cổ Lũng), nửa huyện Lang Chánh (phía đông), một phần huyện Thường Xuân.

Vùng tam giác này, đáy liền vào vùng người Nhà Làng ở Hòa Bình, Ninh Bình và đỉnh là thượng lưu sông Lường (trên Bái Thượng); các xã rìa phía tây có xen bản người Thái, và có những cục lồi ăn sâu theo các dòng sông: dọc sông Mã lên đến Phú Lễ, dọc sông Luồng lên đến Nam Xuân, và dọc sông Lường lên đến Cửa Đạt, còn là một khối đông đặc.

Vùng Nam nhỏ hẹp hơn nhiều, gồm phần lớn huyện Như Xuân, trừ một dải hẹp giáp Thường Xuân ở Tây Nam và giáp Nghệ An ở phía Nam, cũng xen người Thái ở rìa Tây và Nam (xin hiểu là trong một xã ngày nay có một số bản Thái và một số làng «Mường», chứ không phải trong một bản hay một làng có cả người Thái và người «Mường» ở lẫn lộn và xen kẽ với người Kinh, kiểu xôi đỗ ở khắp vùng. Đỉnh nhọn vùng này cũng gặp đỉnh nhọn vùng trên ở phía Nam Bái Thượng).

Người Thái (thành phần thứ 3) cùng với các dân tộc ít người khác đều nối nhau đến đất Thanh Hóa từ nhiều thế kỷ sau Công Nguyên.

Vì vậy trước khi người Thái đến, thì ở khắp miền núi chỉ có người Nhà Làng (có thể có một vài tộc người lẻ tẻ, nhưng số lượng ít ỏi).

Dấu vết cư trú của người Nhà làng còn để lại ngay ở biên giới Lào, cũng như ở vùng giáp Nghệ An.

Các tiếng «sông», «suối» để gọi các dòng nước to nhỏ, còn có mặt trên bản đồ, ngay sát biên giới Lào (người Thái gọi bằng tiếng «Nậm»).

Nhất là tiếng «Làng» hiện nay còn nằm sâu trong vùng người Thái, nhiều «Làng» ở ngay sát biên giới Lào. Điều rõ ràng là người Thái gọi tổ chức cơ sở của mình là «bản», còn người Nhà Làng gọi là «Làng». Chính vì thế mà trước đây họ vẫn nhận mình là người Nhà Làng và cũng đòi người khác gọi mình như thế chứ không thích gọi là người «Mường». Mường là tiếng gọi chung các đơn vị bên trên bản, làng, phổ biến ở cả vùng người Nhà Làng, người Thái, người Lào và người Thái Lan. Chữ «Mường» lại dùng để gọi một «dân tộc», nghĩ thật không đủ; tại sao không gọi là người «Nhà Làng».

Dưới đây xin liệt kê số làng ở sâu nhất, lượm lặt trên bản đồ (tên gọi của làng cũng chỉ dựa trên bản đồ, không dám đảm bảo độ chính xác, xin nhờ Ban Dân tộc tỉnh): làng San (xã Hiền Kiệt cách biên giới Lào 11 km), làng Hu Thua và một loạt làng thuộc xã Hiền Trung, Thiên Phúc trên Nậm Kiệt (một nhánh của sông Luồng), làng Bun (Sơn Điện) trên sông Luồng, Làng Bong (Sơn Lư), làng Xun (Tam Lư) trên sông Lò, chỉ cách biên giới Lào 7 km; làng Tráng (Yên Khương), làng Luật trên sông Âm, từ đó trở xuôi dọc sông Âm đều là làng; đặc biệt là có một làng nối đuôi làng Mọt (Bát Mọt) dọc sông Khao, ở ngay sát biên giới Lào; trên sông Lường (Nậm Sủ), sông Đặt và sông Đằng (nhánh sông Lường) là cả một loạt làng đến sát địa giới Nghệ-An; trong vùng Cổ Lũng cũng toàn là làng.

Một hiện tượng đáng lưu ý là trên ngọn nguồn sông Chàng (một nhánh của sông Hiếu ở Nghệ-An), ngoài một loạt làng nối với cả loạt làng trên đất Nghệ An, lại tập trung sát nhau một loạt «kẻ» (kẻ Doanh, kẻ Bọc, kẻ Hàn...) cùng loạt «kẻ» nữa ở các xã Thanh Phong, Thanh Quân, huyện Như Xuân, vốn là vùng người Thái.

Những tiếng suối, hón, làng, kẻ nói trên chứng tỏ người Nhà Làng vẫn có mặt trên khắp vùng núi cao, sát biên giới, khoảng thời gian không xa lắm.

Trong quá trình lịch sử, người miền xuôi ngày càng «xuống thấp» khai phá đồng bằng, mở rộng diện trồng lúa nước, thì người miền núi cũng «xuống thấp» cho thuận tiện việc trồng lúa, bỏ lại những khoảng trống để sau này người Thái lần lượt kéo đến ở, dần dần hình thành các vùng cư trú riêng biệt như ngày nay [10].

Có thể nói rằng quá trình *chuyển dịch xuống thấp* là quá trình thuận chiều, thường xuyên tiếp diễn từ xa xưa.

Chỉ mới gần đây ba, bốn thế kỷ mới có hiện tượng ngược chiều, người miền xuôi vì lý do chính trị hay kinh tế đã kéo nhau lên vùng

cao lập nghiệp và « Nhà Làng hóa » (một ví dụ: người « Thổ » ở vùng Hoa Quỳ, Yên Lễ...).

Như vậy, trước khi người Thái đến (nhiều thế kỷ sau Công Nguyên) trên đất Thanh Hóa xưa, từ miền xuôi đến sát biên giới Lào, cũng như sát địa giới Nghệ An, chỉ có một khối cư dân là người Lạc Việt (tổ chung của người Nhà Làng và người Kinh), tuy có sự chênh lệch ít nhiều về trình độ cao thấp ở các mặt sản xuất, văn hóa, đời sống giữa miền núi và miền đồng bằng, sự thuần nhất về mặt dân tộc (tiếng nói, tập tục, tổ chức xã hội..) vẫn được duy trì.

Chỉ trong suốt thời gian nghìn năm Bắc thuộc, sự khác biệt giữa cư dân miền núi và cư dân miền xuôi mới bắt đầu và ngày càng rõ nét, và được phản ánh trong quy chế tổ chức Nhà nước ở thế kỷ thứ 10 (nhà Đinh và nhà Tiền Lê): Mang dân và Kinh huyện: vùng Mang dân gồm cả vùng người Nhà Làng, người Thái vẫn tổ chức theo các Mường với chế độ lang đạo thế truyền; vùng Kinh huyện theo hệ thống phủ, huyện, tổng, xã do chính quyền Trung ương bổ nhiệm quản lại ([12]).

Như vậy ở thời Bộ Cửu Chân (cũng như trước nữa, và nhiều thế kỷ sau này), cư dân chủ yếu là người Lạc Việt.

III – Về trung tâm kinh tế và nguồn gốc tên gọi.

Ngay đầu thời Bắc thuộc, tên Bộ Cửu Chân đã được lấy làm tên gọi một trong hai quận – quận Cửu Chân gồm địa bàn Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh ngày nay, và trong số 7 huyện trong quận đã có 5 huyện trên địa bàn Bộ Cửu Chân xưa ([13]). Như vậy ở Bộ Cửu Chân trước đây, các mặt kinh tế – văn hóa đã có một trình độ phát triển cao hơn các địa bàn khác ở phía Nam, dân cư cũng đông đúc hơn.

Trình độ phát triển về các mặt ở thời đó, cụ thể xin chờ ở ngành khảo cổ học, dựa theo các di chỉ lần lượt được khai quật để chứng minh.

Hiện nay các di chỉ khảo cổ học ở các thời đại còn được phát hiện ngẫu nhiên, nên có lẽ chưa phản ánh được đầy đủ bề rộng về các mặt kinh tế – văn hóa trong địa bàn Bộ Cửu Chân xưa.

Tuy nhiên tình trạng ngẫu nhiên ấy cũng cho thấy các di chỉ ở giai đoạn Đông Sơn cũng tập trung đặc biệt ở chung quanh vùng làng Dàng ([14]), mà nhiều nhà nghiên cứu đã xem như là trung tâm kinh tế, văn hóa thời Bắc thuộc.

Vùng này kể từ chợ Tổ (làng Quy Chữ, xã Hoằng Quy) đến Hoàng Lý ở bờ bắc sông Mã (xưa); ở bờ Nam, phía làng Dàng, từ làng Đông Sơn lên đến các làng Dàng (Dương Xá, Thanh Dương) và kéo xuống phía Nam đến Bản Nguyên, Đông Khối (trên sông Hải Hán, và ngay cả trên sông Bồn, ở Nhuận Thạch (Đông Tiến), Nấp (Đông Tân).

Nhiều nhà nghiên cứu căn cứ vào hình thế sông ngòi ngày nay, thường gọi là « vùng Ngã ba sông Mã và sông Chu ».

Tôi nghĩ rằng nên đặt các di chỉ ấy trong hình thế sông ngòi thời tương ứng, mới đánh giá đúng vị trí của chúng; do đó nên gọi là vùng hạ lưu sông Mã và sông Hải Hán.

Riêng sông Hải Hán, tức sông Lễ thời Trần, hiện nay theo dấu vết còn lại chỉ là con sông không lớn, cách biệt với sông Mã và sông Luồng, tuy về đường bộ, rất gần cả hai sông, nhưng ở vùng này lại có tương đối nhiều di chỉ thời Đông Sơn, giống như một vành đai khu di chỉ làng Dàng (ngày nay), đáng được lưu ý, tìm hiểu thêm về ngọn nguồn và tầm cỡ xưa.

Những điều trên phù hợp với những ghi chép trong sử sách sau này, phù hợp với nhận định của các nhà nghiên cứu: vùng Dàng là vùng trung tâm chính trị – kinh tế – văn hóa thời Văn Lang cũng như sau này ở Thanh Hóa. Hơn nữa, do vị trí trung tâm ở nhiều thời đã làm cho tên làng Dàng – Kẻ Dàng – trở thành tên Bộ Cửu Chân xa xưa, tên quận Cửu Chân thời Bắc thuộc, được phiên âm ra chữ Hán – Việt.

Cũng từ tên Kẻ Dàng – một trung tâm chính trị, kinh tế quan trọng ở phía Nam nước Văn Lang, Âu Lạc cũng như trong thời Bắc thuộc, tiếp xúc nhiều với các dân tộc láng giềng ở phía Tây Nam và Nam nước ta, mà các dân tộc này cho đến gần đây vẫn gọi người Việt nói chung là Doan, Doản, Duồn ([15]).

Nói đến kẻ Dàng xưa, không phải chỉ nhìn vào mấy làng Dàng ngày nay (Dương Xá nội, ngoại, Thanh Dương) mà phạm vi còn có thể mở rộng ra nhiều và như vậy ngay từ xa xưa vùng Kẻ Dàng đã là một trung tâm quan trọng về kinh tế, văn hóa, chỉ kém vùng trung tâm cả nước, Kẻ Chợ, một bậc.

☆

Theo những điều đã trình bày trên, có thể thấy rằng Bộ Cửu Chân xưa đã là một bộ phận quan trọng hợp thành nhà nước Văn Lang, cố định về biên giới, ổn định về địa bàn (cả các thời sau cũng không bị cắt ra, rồi hợp lại), thuần nhất về chủng tộc trong cả nghìn năm (trước khi người Thái đến) và là một trong những bộ có trình độ phát triển cao đủ sức tạo ra được một trung tâm kinh tế, văn hóa ở phía Nam. Kẻ Dàng có thể chỉ kém trung tâm cả nước – Kẻ Chợ, một bậc, đại diện cho cả nước Văn Lang đối với các dân tộc láng giềng phía Tây Nam và Nam.

Trên đây là một số nét sơ sài về hình ảnh Bộ Cửu Chân xưa, tìm được qua con đường «lấy sau suy ra trước, lấy nay lần ra xưa», gọi là những gợi ý với các nhà nghiên cứu trong việc tìm hiểu lịch sử xa xưa của Thanh hóa.

7-1986

PHỤ LỤC

I — Vùng người Nhà Làng (theo Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa):

— Toàn bộ các huyện *Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc.*

— *Ở huyện Bá Thước* có các xã:

Hà Trung, Tân Lập, Lâm Xa, Thiết Ống, Thiết Kế, Ái Thượng, Điền Quang, Điền Lư, Điền Thượng, Điền Hạ, Phú Nghiêm.

— *Ở huyện Quan Hóa* có các xã:

(dọc Sông Mã): Hồi Xuân, Phú Xuân, Phú Lễ, (dọc sông Luồng): Nam Xuân, Nam Tiến, Nam Đồng.

— *Ở huyện Lang Chánh* có các xã:

Đồng Lương, Quang Hiến, Trí Nang, Giao An, một phần xã Tân Phúc.

— *Huyện Thường Xuân* có các xã: Xuân Cao, Xuân Cẩm (xen Kinh).

— *Ở huyện Như Xuân* có các xã:

Bán Khê, Thượng Ninh, Yên Lễ, Hoa Quỳ Cát Văn (một nửa), Xuân Du, Thượng Nghi (xen Kinh và Thái), Mậu Lâm (xen Kinh), Phú Nhuận (xen Kinh) Hải Vân (xen Kinh), Xuân Khang (một nửa), Bình Lương (xen Kinh và Thái), Xuân Phúc, Yên Thọ (xen Kinh).

(Một vùng hẹp giáp Nghệ An là người Thái).

II — Những «Kẻ» trong vùng người Thái (lượm lặt trên bản đồ): 10 «kẻ» trên Hón Chàng (ngọn nguồn sông Chàng).

Hữu ngạn: Kẻ Doanh, Kẻ Bộc, Kẻ Hàn, Kẻ Vu, Kẻ Quan, Kẻ Lao, Kẻ Đăng.

Tả ngạn: Kẻ Gi, Kẻ Mạnh, Kẻ Quân; và 1 Kẻ trên ngọn nguồn sông Đạt: Kẻ Trinh.

(thuộc các xã Thanh Quân, Thanh Phong, huyện Như Xuân)

Chú thích:

1) Mấy đường thông với nước Lào sau này đều dựa vào bờ các sông suối này. Trong bản đồ 1/100.000 (1961) viết là Nậm Kiêm. Đúng tên là Nậm Kiên, cũng như Mường Kiên, viết sai là Me Kiêm.

2) Xin nói thêm là trên thực tế không có đoạn nào của sông Mã làm địa giới giữa Thanh Hóa với Sơn La cũng như giữa Thanh Hóa với Hòa Bình; có tình trạng đó chỉ là do tùy hứng của các nhà đồ bản. Điều đó cũng nhắc chúng ta cẩn thận trọng khi sử dụng bản đồ, các tài liệu sách vở xưa.

3) Giống như tên dãy núi Dăng Màn ở Nghệ Tĩnh.

4) Hai con đường đi Vạn Mai và Vũ Bản (Hòa Bình) dựa theo đường xẻ sông suối, chắc hẳn là đường giao thông cổ xưa nhất. Mấy đường đèo ấy tuần tự hình thành như sau:

— Đường Eo Ún sang Bạch Á, Chiềng Ba — Vân Hoàn... tức «đường Mã Viện» muộn nhất cũng là trước thời Mã Viện.

— Đường Phố Cát — Rịa (con đường thượng đạo quan trọng) có lẽ sau này mới có; còn đường đèo Ba Dội chỉ được nói đến vào thời Lê — Trịnh và gần đây, đầu thế kỷ 20 được thay thế bằng con đường Đồng Dao. Từ ga Ghềnh vào đến chân đèo Ba Dội trước đây không có một làng nào (ngay trên bản đồ cũ cũng không thấy ghi). Có thể trước kia chỉ là một số hàng quán bán cháo, quà bánh cho khách qua lại đèo, rồi dần dần thành xóm (xóm Đồng Cháo); từ khi mở đường mới này mới lấy tên xóm duy nhất và gần nhất làm tên nhà ga và được chuyển thành tên Hán Việt: Đồng Dao (chứ không phải Đồng Giao).

5) Trước đây tôi có viết một bài góp phần tìm hiểu đất Thanh Hóa thời Hai Bà Trưng, gồm 4 phần: 1 — Một số nét về tình hình chung (trong đó có 2 đề mục là về địa hình và kinh tế).

— 2. Về các đơn vị hành chính.

— 3. Về cột đồng Mã Viện chôn ở Tượng Lâm.

— 4. Về các luồng di cư; gửi tập san Nghiên cứu lịch sử, nhưng Tòa soạn chỉ đăng phần «Những đơn vị hành chính... (NCLS số 170) và phần «Cột đồng Mã Viện...» đã đăng trong «Những phát hiện khảo cổ học năm..»

(6) Tên Thần Phù có lẽ xuất hiện rất muộn, hình như lần đầu tiên được nói đến trong 1 bài thơ của Nguyễn Trãi. Nhiều nhà nghiên cứu sau này thường viết Mã Viện đục núi (tạc khẩu) là «để tránh cửa Thần Phù». Không rõ đó là theo nguyên nghĩa câu chữ Hán xưa kia, hay là có thêm bớt theo ý đoán định của các tác giả sau này?

(7) Cả vùng rìa đông bắc chân núi Thần Dậu qua hàng nghìn năm bồi đắp, đến thời Gia Long cũng chỉ lập thành một xã gồm 6 thôn

giáp. Xin liệt kê tên cũ và tên mới (ở trong dấu ngoặc) để so sánh : Phù Sa (Bình Sa), Cồ Lâm (Ngọc Lâm, Yên Lâm), Giáp Đông Cao (Đông Cao) giáp Hoa Thốt (Yên Thốt), còn hai thôn Nhân Phẩm và Mai Xá không thấy trong bản đồ, trong đó có một thôn chắc là làng Thần Phù bây giờ. Cả vùng nhỏ hẹp này được « gắn » vào vùng dân cư Ninh Bình có lẽ chỉ trước thời Nguyễn Công Trứ tổ chức khai phá vùng Kim Sơn, thời Minh Mạng.

Điều trên đây khác hẳn với ý kiến cho rằng vùng đất mới bồi ở đông Ninh Bình là huyện Dư Phát thời Bắc thuộc (Đ.D. Anh), hay vùng Thần Phù, Quảng Công, Yên Thốt là huyện Vô Công (hay Vô Thiết) thời Hai Bà Trưng (Đ.V. Nhật).

(8) Về vấn đề này, trong bài : « Cột đồng Mã Viện ở Tượng Lâm », đã có đề cập đến một số khía cạnh, và khẳng định rằng Tượng Lâm không phải trên đất Thanh Hóa.

Gần đây trong « Giáo trình lịch sử Việt Nam » tập I của Trường Đại học tổng hợp, xác định nhiều lần về vị trí huyện Tượng Lâm thời Bắc thuộc là vùng Quảng Nam ngày nay. Điều đó có thể gợi nghĩ đến một cái phá lớn là phá Tam Giang ở Bình Trị Thiên — chưa biết có phải là Tượng Phố hay « Phá Voi » không?

9) Theo « Bảng đợt biển tiến Phlanđrian » đăng trong tập « Hùng Vương dựng nước ».

10) Được trình bày chi tiết trong bài « Tìm hiểu hình thể sông ngòi xưa và những thay đổi lớn các dòng sông ở đồng bằng Thanh Hóa (NCLS số ... năm 76).

11) Có thể hình dung như thế này :

Trong khi khối Lạc Việt ở trung du và đồng bằng xuống thấp để khai phá đồng bằng, mở rộng việc trồng lúa nước, thì ở vùng núi, từng nhóm (làng hoặc xóm) Lạc Việt cũng chuyển dịch xuống nơi thuận lợi hơn cho việc canh tác (nhất là việc trồng lúa), bỏ lại những khoảng trống lẻ tẻ. Từng nhóm người Thái đến ở vào những khoảng trống đó. Quá trình chuyển dịch xuống thấp của các làng Lạc Việt ngày càng mạnh, càng tạo thành những khoảng trống lớn và ngày càng mở rộng cho các nhóm người Thái tiếp tục đến ở, dần dần thành từng vùng ngày càng rộng ; quá trình đó cứ thế tiếp tục...

12) Mang dân là chữ Hán hay Pays des Mường trong tiếng Pháp cũng đồng nghĩa với « dân hay đất vùng Mường », kể cả vùng người Nhà Làng, người Thái, hay dân tộc ít người khác (ở Việt Nam). Sự lầm lẫn về tổ chức hành chính — xã hội cấp trên của các làng bản — Mường — thành tên dân tộc có lẽ là do sau này.

13) Đã trình bày trong bài « Tìm hiểu các đơn vị hành chính quận Cửu Chân thời Hai Bà Trưng trên đất Thanh Hóa (NCLS số 170 — 1977).

14) Trước đây tôi có căn cứ vào phát âm của một số nơi, nên đều gọi là làng. Đến nay qua tìm hiểu thêm các mặt, xin đính chính lại là Dàng, như các nhà nghiên cứu đã từng gọi.

15) Có bản riêng « Thử tìm hiểu nguồn gốc tên Giao Chỉ và Cửu Chân ».

MẤY ĐIỀU CẦN LÀM SÁNG TỎ TRONG LỊCH SỬ VN NỬA CUỐI THẾ KỶ THỨ VI

TRẦN CƯƠNG

THÁNG 5 năm 1982, Sở Nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc đã cho xuất bản cuốn « Cổ đại Trung-Việt quan hệ sử tư liệu tuyển biên » (Tuyển tập tư liệu về lịch sử quan hệ Trung–Việt thời cổ đại). Ở trang 80, tiết 4, chương 3, thiên thứ 1, phần viết về « Sự cai trị của Nam Triều ở Giao Châu » của cuốn sách này, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc đã bình luận rằng:

« Thời nhà Tống (420 – 479) của Nam Triều (420 – 589) đã đặt 7 quận Giao Chỉ, Vũ Bình, Cửu Chân, Cửu Đức, Nhật Nam, Nghĩa Xương và Tống Bình tại Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam ngày nay, do Giao Châu quản hạt. Thời Nam Tề (479–502) đổi quận Nghĩa Xương thành Tân Xương. Thời nhà Lương (502 — 557) và nhà Trần (557–589), không kể Giao Châu, lại đặt thêm Hưng Châu, Ái Châu, Đức Châu, Lợi Châu và Minh Châu. Điều đó chứng tỏ vào thời kỳ Nam Triều, sự cai trị ở khu vực này đã được tăng cường hơn trước nhiều.

Năm 541, do sự tham bạo của Thứ sử Tiêu Tư, làm mất lòng dân, Lý Bí đã thừa cơ dấy binh chống lại nhà Lương. Theo sự ghi chép của thư tịch Việt Nam thì Lý Bí là một người Hán, và là quan lại của Nam Triều. Thư tịch Trung Quốc nói ông nhân lúc Thứ sử Tiêu Tư « quá đỗi hà khắc, làm mất lòng dân chúng » (Lý Bí đã) « liên kết hào kiệt ở vài châu, đồng thời làm phản ». Thực tế đó chỉ là một cuộc đấu tranh tranh cướp quyền lợi trong nội bộ giai cấp thống trị.

Lý Thiên Bảo đã mau chóng bị Trần Bá Tiên bình định, cái gọi là chạy vào động Dã Năng, tự xưng là Đào Lang Vương cũng như việc Triệu Quang Phục lui về vùng đầm Dạ Trạch xưng là Triệu Việt Vương, đều là sự bịa đặt của các nhà sử học phong kiến Việt Nam... »

Trong đoạn bình luận ngắn trên đây, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc nêu ra 3 luận điểm:

1. Thời Nam Triều (420 – 589), sự cai trị của các triều đình Trung Quốc ở khu vực Giao Châu đã tăng cường hơn trước nhiều.

Lý do là vì có thay đổi một số khu vực hành chính như tách châu lớn thành châu nhỏ, lập thêm một số quận, huyện v.v...

2. Cuộc khởi nghĩa Lý Bí năm 541 thực tế chỉ là một cuộc đấu tranh tranh cướp quyền lợi trong nội bộ giai cấp thống trị.

3. Việc Lý Thiên Bảo chạy vào động Dã Năng tự xưng là Đào Lang Vương cũng như việc Triệu Quang Phục lui về vùng đầm Dạ Trạch xưng là Triệu Việt Vương đều là sự bịa đặt của các nhà sử học phong kiến Việt Nam.

Nhưng nếu chỉ dựa vào những tư liệu được trình bày và những lý do được nêu ra trong cuốn sách này thì hoàn toàn chưa đủ làm luận cứ vững vàng cho những nhận xét nói trên của Viện Khoa học xã hội Trung Quốc về việc đánh giá tình hình Giao Châu thời Nam Triều, đánh giá cuộc khởi nghĩa Lý Bí và phủ định hoàn toàn những nhân vật như Lý Thiên Bảo, Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử v.v... Chúng tôi cho rằng cả 3 luận điểm trên đều chưa có sức thuyết phục và cũng không chấp nhận được.

Trước hết, vào thời kỳ Nam Triều, tuy triều đình Trung Quốc có đặt quận huyện và có thay đổi một số khu vực hành chính ở châu Giao, những điều đó hoàn toàn không thể chứng tỏ trong thời kỳ này sự cai trị của triều đình Trung Quốc ở khu vực Giao Châu đã được tăng cường hơn trước nhiều.

Thứ hai, không thể coi cuộc khởi nghĩa Lý Bí như là cuộc đấu tranh nhằm tranh cướp quyền lợi nội bộ trong giai cấp thống trị.

Thứ ba, những nhân vật Lý Thiên Bảo, Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử hoàn toàn không phải là sự bịa đặt của các nhà sử học phong kiến Việt Nam.

Để nhìn nhận những sự kiện lịch sử một cách khách quan hơn, chúng ta hãy cùng xem xét mấy vấn đề sau đây:

1. Đặc điểm chung của các triều đại Nam Triều.

2. Tình hình xếp đặt châu quận và sự thay đổi về khu vực hành chính của các triều đại Nam Triều.

3. Thực chất của việc thay đổi khu vực hành chính và đặc điểm về bộ máy tổ chức quan lại của nhà Lương.

Cuối đời Đông Tấn (317—420), viên tướng nhà Tấn là Lưu Dụ đã thâu tóm được quyền hành rất lớn trong tay. Năm 420 Lưu Dụ cướp ngôi vua Đông Tấn, lập ra nước Tống (420—479).

Sau khi Lưu Dụ lập nước Tống, ở khu vực miền Nam Trung Quốc đã lần lượt trải qua 4 triều đại:

1. Nhà Tống (do Lưu Dụ lập từ năm 420 — 479).

2. Nhà Tề (do Tiêu Đạo Thành lập từ năm 479 — 502).

3. Nhà Lương (do Tiêu Diễn lập từ năm 502 — 557).

4. Nhà Trần (do Trần Bá Tiên lập từ năm 557 — 589).

Cả bốn triều đại này đều đóng đô ở Kiến Khang (Nam Kinh ngày nay). Lịch sử Trung Quốc gọi 4 triều đại đó là Nam Triều.

Sự cai trị của các triều đại Nam Triều nói chung là không vững chắc, thông thường nhà vua chỉ trực tiếp nắm được vùng hạ lưu sông Trường Giang. Còn các khu vực khác như Giang Hán, Tứ Xuyên, Lĩnh Nam, thì do các tướng lĩnh trấn thủ ở địa phương cai trị. Những viên trấn tướng đó nắm trong tay lực lượng quân đội riêng, lại kiêm nhiệm luôn quan chức hành chính tối cao ở địa phương. Thực tế họ đã tự trở thành những tổ chức chính quyền có tính chất nửa độc lập, chỉ phụ thuộc triều đình về danh nghĩa. Trong số đó thì các trấn tướng ở khu vực Giang Hán có thế lực mạnh mẽ nhất. Khi lực lượng của các viên trấn tướng địa phương lớn mạnh, họ thường tìm cách cướp chính quyền của triều đình trung ương. Để giảm bớt sức ép và sự đe dọa từ các địa phương dồn về, nhà vua thường xuyên phải tìm cách tiêu diệt các thế lực mạnh mẽ này. Chính vì vậy giữa nhà vua và các viên trấn tướng địa phương thường xảy ra những cuộc xung đột, thậm chí là những cuộc chiến tranh đẫm máu để thanh toán lẫn nhau. Một khi các trấn tướng địa phương nắm được chính quyền trung ương, họ bèn phế truất nhà vua, tự mình lên làm Hoàng đế. Sự thay đổi triều đại và thay đổi nhà vua trong cùng một triều đại diễn ra thường xuyên như thay áo. Sự đổi thay liên tục của 33 người trong các nhóm kình địch với nhau nhảy lên làm vua của 4 triều đại Tống, Tề, Lương, Trần đã chứng minh tính chất bất ổn định của những chính quyền được thiết lập ở Trung Quốc thời Nam Triều.

Từ năm 547 — 552, ở Trung Quốc xảy ra cuộc đảo chính của Hầu Cảnh làm cho triều đình nhà Lương bị lung lay đến tận gốc. Trong thời gian này nội bộ triều đình lục đục, các Hoàng tử và hoàng tộc muốn nhân cuộc đảo chính Hầu Cảnh để chém giết lẫn nhau, tranh giành ngôi vua.

Những cuộc chém giết như vậy đã dẫn đến sự suy yếu toàn diện của triều đình nhà Lương. Năm 548, ngay cả những lúc Hầu Cảnh đang thất thế, lực lượng chỉ còn hơn 8000 quân sĩ và vài trăm ngựa chiến, nhưng vì biết rõ tình hình nội bộ của nhà Lương, nên Cảnh đã dám ngang nhiên tuyên bố với mọi người rằng:

«Ta đánh Hà Bắc (phía Bắc sông Hoàng Hà) thì khó, nhưng đánh vùng Giang Nam (phía Nam sông Trường Giang, thuộc đất nhà Lương) thì chắc chắn sẽ thắng!» [1].

Tình trạng lộn xộn trong 5 năm liền (547—552) của triều đình, cộng thêm với cuộc đảo chính của Hầu Cảnh, khiến nhà Lương hoàn toàn bất lực, không nắm được Giao Châu, lại càng không nắm được tình hình cụ thể của Giao Châu. Chính vì Giao Châu đã được buông lỏng, nên trong thời gian ấy các thư tịch Trung Quốc cũng rất ít ghi chép về vùng đất này.

Còn truyền thuyết và thư tịch Việt Nam thì đã đặt thời điểm ấy vào cuộc phản công thắng lợi của Triệu Quang Phục từ đầm Dạ Trạch ra đánh đuổi quân Lương, chiếm lại Long Biên vào năm 550.

Từ năm 552 — 557 Trung Quốc lại lâm vào thời kỳ chiến tranh đẫm máu giữa các hoàng tộc và các viên trấn tướng địa phương nhằm thanh toán lẫn nhau. Triều đình suy yếu, không nắm được vùng Lĩnh Nam, càng không nắm được vùng Giao Châu. Cuối cùng, tháng 10 năm 557, Trần Bá Tiên đã phế bỏ Lương Kính Đế Tiêu Phương Trí (lúc đó 16 tuổi), tự mình lên làm vua, xóa bỏ triều đại nhà Lương, bắt đầu 33 năm lịch sử tủi nhục của nhà Trần (557 — 589).

Nhận xét về tình hình Trung Quốc trong thời kỳ này, Lý Diên Thọ, tác giả bộ «Nam sử» đã viết trong quyển 8:

«Từ sau nạn Hầu Cảnh (547) đất đai ở các châu quận phần lớn (bị nước) Ngụy chiếm, từ Ba Lăng (huyện Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam

ngày nay) trở xuống tới Kiến Khang, (phải) lấy Trường Giang làm ranh giới. Địa giới phía Bắc của Kinh Châu (chỉ kéo dài) đến hết đất Vũ Ninh (phía Bắc huyện Kinh Môn, tỉnh Hồ Bắc ngày nay), phía Tây đến Hiệp Khẩu (Vu Hiệp Khẩu, nơi giáp giới giữa hai tỉnh Tứ Xuyên và Hồ Bắc ngày nay). Từ (Ngũ) Lĩnh trở xuống phía Nam thì bị Tiêu Bột chiếm giữ. Công văn, hiệu lệnh (của triều đình) chỉ có hiệu lực (trong phạm vi gần gũi là) một ngàn dặm... » ([2]).

Cả 4 triều đại Tống, Tề, Lương và Trần thời Nam Triều đều có đặt quận huyện tại Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam ngày nay. Thời Nam Tề, thời nhà Lương và nhà Trần đều có sự thay đổi về khu vực hành chính ở Giao Châu. Nhưng qua thực tế lịch sử Trung Quốc cho thấy không phải tất cả những cuộc cai tổ bộ máy quan liêu và thay đổi khu vực hành chính đều mang tính chất tích cực.

Vấn đề xếp đặt châu quận, phân chia khu vực hành chính thời Nam Triều khá phức tạp, điều đó còn phụ thuộc vào tình hình chính trị của từng triều đại. Việc thay đổi khu vực hành chính, đặt thêm nhiều quận huyện và đặt thêm nhiều danh hiệu, nhiều quan chức trong chế độ quan lại của nhà Lương là một trường hợp điển hình.

Ngay từ thời kỳ đầu triều Đông Tấn (317–420), viên Nhiếp chính đại thần Vương Đạo, xuất thân từ gia đình sĩ tộc cao cấp ở Trung Nguyên, (là người thực tế đã lập ra triều Đông Tấn) nhằm bảo vệ lợi ích của bọn sĩ tộc phương Bắc chạy nạn xuống phương Nam, đã đặt thêm nhiều châu, quận, huyện tại các khu vực mà lực lượng bọn sĩ tộc miền Nam tương đối yếu ớt để cho sĩ tộc và dân chúng miền Bắc tới ngụ cư. Những châu quận đó được gọi là Kiều châu, Kiều quận và Kiều huyện. Lúc đó riêng ở cấp châu đã đặt thêm 6 châu, tức các châu Ty, Dự, Côn, Từ, Thanh và Tinh, số kiều quận và kiều huyện thì lại càng nhiều. Trong các kiều châu, kiều quận và kiều huyện gồm có một đội ngũ quan chức văn võ rất đông đảo, điều đó cũng tạo ra một con đường tiến thân cho bọn sĩ tộc lưu vong. Do vậy, cách làm ấy tuy có gây nên tình trạng hỗn loạn và sự xáo trộn không cần thiết trong hệ thống quản lý hành chính của nhà Đông Tấn; nhưng về khía cạnh sắp xếp các sĩ tộc lưu vong, hòa hoãn mâu thuẫn giữa bọn sĩ tộc Nam, Bắc thì quả đã có những tác dụng tích cực.

Đến khi Tiêu Diễn lập ra nhà Lương, trong thời gian 48 năm (từ năm 502 đến năm 549) do Lương Vũ Đế cai trị, các nước Bắc Triều đã suy yếu, không còn lực lượng thường xuyên xuống đánh phá miền Nam, giữa Nam Triều và Bắc Triều cũng không xảy ra những cuộc chiến tranh quyết liệt. Lẽ ra Lương Vũ Đế có thể lợi dụng hoàn cảnh yên bình đó để bồi dưỡng sức dân, phát triển kinh tế, xây dựng đất nước. Nhưng ông vua cực kỳ tham lam và tàn bạo ấy đã bỏ lỡ thời cơ hiếm có này. Ông ta chỉ chuyên tâm vào những công việc củng cố ngai vua và củng cố chính quyền bằng mọi thủ đoạn xảo quyệt và giả nhân giả nghĩa.

Lương Vũ Đế đã xem xét kỹ tình hình cai trị của các đời vua Đông Tấn và hai triều đại Tống (420–470), Tề (479–502). Ông thấy 11 đời vua Đông Tấn dựa vào sự ủng hộ của bọn sĩ tộc đã cai trị được đất nước Trung Quốc 104 năm (317–420), nhưng bản thân nhà vua không có quyền hành gì, toàn bộ quyền lực của triều đình nằm trong tay bọn sĩ tộc có quyền thế. Hai triều đại Tống và Tề thì cử các Hoàng tử và những người trong hoàng tộc đã được phong vương hiệu đi làm trấn tướng tại các địa phương, đồng thời cử những viên đại thần đáng tin cậy đi phụ chính, giám sát công việc và chia xẻ quyền lực của các trấn tướng. Làm như vậy có thể tập trung mọi quyền lực vào nhà vua, nhưng lại dẫn đến tình trạng nồi da xáo thịt, anh em họ hàng trong hoàng tộc dựa vào lực lượng của hàn tộc chém giết lẫn nhau để tranh giành quyền lực, cuối cùng mọi quyền hành lại lọt vào tay bọn hàn tộc. Rút kinh nghiệm của 3 triều đại trên, Lương Vũ Đế đã đặt ra cho vương triều của mình 2 phương châm cơ bản, đó là:

1. Khôi phục chế độ ưu đãi sĩ tộc, cho thêm họ nhiều quyền lợi đặc biệt, nhằm mục đích ve vãn và mua chuộc sĩ tộc.

2. Tăng cường quyền lực của các vương hầu, phế bỏ chế độ giám sát các viên trấn tướng, để tỏ về tin cậy và lấy lòng trấn tướng.

Biện pháp quan trọng hàng đầu trong các biện pháp mà Lương Vũ Đế dùng để củng cố chính quyền là bênh vực quyền lợi của sĩ tộc, đặt thêm châu, quận, đặt thêm quan tước để ve vãn và mua chuộc sĩ tộc, tranh thủ sự ủng hộ của họ đối với chính quyền.

Hai triều đại Tống và Tề đều sử dụng lực lượng của hàn tộc để chèn ép bọn sĩ tộc. Lương Vũ Đế áp dụng kinh nghiệm của nhà Đông Tấn, ông thấy sử dụng bọn sĩ tộc để chèn ép lực lượng hàn tộc là có lợi cho mình hơn. Do đó Lương Vũ Đế đã đặt ra một loạt chính sách ưu đãi sĩ tộc. Ví dụ ông ra lệnh cho viên Thượng thư bộ Lại là Từ Miễn phải nắm vững gia phả và những điều kiêng kỵ của từng dòng họ và từng viên quan lại trong sĩ tộc. Những thư từ, văn bản gửi tới mọi người đều tránh không phạm vào những điều gia húy và những điều kiêng kỵ của từng dòng họ cũng như của từng người. Làm việc đó để tỏ thái độ tôn trọng đối với sĩ tộc. Năm Thiên Giám thứ 7,

tức là năm 508, Lương Vũ Đế đã đặt tại các châu, quận và hương, mỗi nơi một viên quan lại chuyên phụ trách việc tìm kiếm và tiến cử « người hiền » cho triều đình. Những viên quan lại đó gọi là Châu Vọng, Quận Tông và Hương Hào. Lẽ tất nhiên, những viên quan lại chuyên trách này phải là người xuất thân từ bọn sĩ tộc và những « người hiền » được tiến cử đa số ắt cũng phải là con em trong sĩ tộc.

Nhưng số lượng những « người hiền » được tiến cử ngày càng đông, phải có những vị trí, danh hiệu thích hợp để họ có danh vọng và bổng lộc. Vì vậy cũng vào năm 508, Lương Vũ Đế đã « ban chiếu cho Thượng thư bộ lại Là Từ Miễn quy định chia cửu phẩm của bách quan thành 18 ban » ([3]).

Tháng 2, ngày Ất Sửu lại đặt thêm thập phẩm (mười phẩm), chia làm 24 ban, gồm 125 danh hiệu để xếp cho những người ở cấp bậc Trấn tướng quân và Vệ tướng quân. Những viên tướng quân chưa được xếp vào ngạch thập phẩm thì sẽ được xếp vào một ngạch khác gồm 8 ban và 14 danh hiệu. Để khuyến khích và động viên những viên tướng đi làm nhiệm vụ ở vùng biên thùy hẻo lánh hay đi làm nhiệm vụ ở nước ngoài (ví dụ những người có danh hiệu Trấn Viễn tướng quân, Phủ Bắc tướng quân v.v...), nhà Lương đã đặt riêng cho quan ngạch này 10 phẩm, chia làm 24 ban, gồm 109 danh hiệu. Sau hàng loạt danh hiệu dưới cấp bậc Tướng quân, tất nhiên còn có rất nhiều danh hiệu khác để phong cho các cấp thấp nữa. Những danh hiệu và chức danh như vậy có thể sắp xếp cho rất nhiều người trong hàng ngũ quan văn và quan võ. Đối với những kẻ hám danh vọng, thích làm quan thì con đường leo từ nấc thang thứ nhất (đệ nhất phẩm) tới nấc thang thứ 24 (nhị thập tứ phẩm) đã tiêu hao một quãng thời gian khá lâu, họ không còn thì giờ để tính đến việc chống chính quyền nữa. Con đường tiến tới vinh quang của sĩ tộc tuy được Lương Vũ Đế vẽ ra và xếp đặt một cách khá tinh vi, nhưng dẫu sao biên chế của bộ máy quan lại vẫn là con số có hạn, không thể thỏa mãn được tham vọng của những kẻ cầu mong tiến thân đang ngày càng tăng nhanh về số lượng. Để có thêm chỗ sắp xếp những kẻ cuồng nhiệt mong đợi làm quan, Lương Vũ Đế lại cho mở rộng biên chế đội ngũ quan lại địa phương. Từ thời Đông Tấn, những Kiều châu, Kiều quận và Kiều huyện (của những người di cư từ phương Bắc xuống miền Nam) và con số châu, quận, huyện khác, thực tế đã tăng lên rất nhiều.

Năm 512, trong toàn cõi nhà Lương có 23 châu, 350 quận, gồm 1022 huyện; số châu, quận đó vốn đã có một đội ngũ quan lại địa phương rất đông đảo, Lương Vũ Đế thấy vẫn chưa đủ để sắp xếp chỗ cho các người khao khát làm quan, ông bèn tách châu lớn thành châu nhỏ, đặt thêm nhiều quận, huyện. Năm 540, nhà Lương đã có 107 châu được chia làm 5 hạng theo diện tích lớn hay nhỏ, gọi là ngũ phẩm. Trong đó có 20 châu thuộc hàng thượng phẩm (có diện tích lớn), 10 châu thuộc hàng thứ phẩm; 8 châu thuộc hàng thứ 3; 23 châu thuộc hàng thứ 4; 21 châu thuộc hàng hạ phẩm (hạng thứ 5). Các châu hạ phẩm phần lớn nằm ở vùng biên giới, nhiều khi chỉ trong phạm vi của một làng hoặc một bản. Những viên Thứ sử, Thái thú, Huyện lệnh và những viên liêu thuộc đều là những tên thổ hào bản xứ hoặc những người có máu mặt ở địa phương. Mối quan hệ giữa họ và triều đình trung ương có khi chỉ được duy trì bằng quan hệ cống nạp định kỳ.

Tình trạng này ở Giao Châu được thể hiện rõ nét hơn. Trước thời điểm năm 508 việc phân chia địa vực các châu, quận của nhà Lương tại Giao Châu đại để vẫn theo nếp cũ của triều Tống và triều Tề. Sau năm 508 địa bàn Giao Châu cũ đã được tách ra để lập thêm Hưng Châu, Ái Châu, Lợi Châu, Minh Châu, Đức Châu, An Châu và Hoàng Châu ([4]), diện tích một châu lại càng bị thu hẹp, có khi không lớn bằng diện tích của một quận trước kia ([5]).

Theo thống kê của nhà Lương thì mới có 82 châu được xếp hạng trong ngũ phẩm. Còn lại 25 châu chưa được xếp vào danh mục « Ngũ phẩm » thì người ta hoàn toàn không thể khảo cứu để tìm ra những châu đó được đặt ở đâu? Tuy vậy danh sách các quan chức và người lĩnh bổng lộc của 25 châu đó thì tất nhiên vẫn có đầy đủ.

Tại những địa điểm phòng thủ ở vùng biên giới, dân cư rất ít. Nhưng nhằm đề cao vị trí trong quan trường của các viên sĩ quan phòng thủ tại đó, triều đình nhà Lương đã đặt bừa cho những địa điểm phòng thủ này cái tên « quận », mặc dù địa điểm ấy chỉ là một đồn biên phòng nho nhỏ. Vì thế đã có trường hợp một viên quan của một đồn biên phòng kiêm nhiệm luôn chức « Thái thú » của hai, ba « quận ».

Thực chất của việc đặt các châu, quận và thay đổi một số khu vực hành chính ở thời Nam Triều là như vậy. Song Viện Khoa học xã hội Trung Quốc vin vào đó cho là « Vào thời kỳ Nam Triều, sự cai trị (của triều đình Trung Quốc) ở khu vực này đã được tăng cường hơn trước nhiều » thì e rằng không được thỏa đáng lắm.

Sự thực là ở thời kỳ Nam Triều (420 — 589), triều đình Trung Quốc có thay đổi một số khu vực hành chính tại Giao Châu như tách châu lớn thành châu nhỏ để đặt thêm châu

quận, nhưng sự thay đổi đó phần lớn chỉ được thực hiện trên giấy tờ. Quan chức thì có bổ nhiệm, nhưng đa số không thể đến được nhiệm sở. Cuối thời Nam Triều sự thay đổi khu vực hành chính và bổ nhiệm quan lại ở Giao Châu thường là « hữu danh vô thực ». Đặc biệt đến đời nhà Trần (557 – 589), ngay trong cuốn « Cổ đại Trung-Việt quan hệ sử tư liệu tuyển biên » cũng chỉ ghi chép được 3 sự kiện liên quan tới Giao Châu, đó là:

1. Năm 558, Âu Dương Thịnh được phong tước Thứ sử châu Giao.

2. Năm 570, nhà Trần dẹp được cuộc đảo chính của Âu Dương Hột tại Quảng Châu, bình định được vùng Lĩnh Nam, vua Trần đã cử Nguyễn Trác xuống vùng Giao Châu để chiêu dụ.

3. Năm 583, Thứ sử Giao Châu Lý Ấu Vinh dâng thuần tượng.

Lịch sử nhà Trần gồm 33 năm (557 – 587). Nhà Trần là một triều đại hèn yếu nhất trong 4 triều đại của Nam Triều. Năm 589, khi nhà Tùy diệt nhà Trần thì triều đình nhà Trần chỉ nắm được 50 vạn hộ, gồm 2 triệu dân (6), đất đai thì hạn chế trong một phạm vi rất nhỏ hẹp.

« Tùy thư », quyển 29 « Địa lý chí » viết:

« Đến đời nhà Trần, đất đai ngày càng thu hẹp, phía Tây mất Thục Hán, phía Bắc mất Hoài, Phì, uy lực không vươn ra khỏi vùng Kinh Dương... ».

Kinh Châu thời đó gồm vùng đất thuộc các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, vùng Đông Nam tỉnh Tứ Xuyên, vùng Đông Bắc tỉnh Quý Châu và một vài huyện thuộc tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay.

Dương Châu thời cổ đại gồm vùng đất thuộc các tỉnh Giang Tô, An Huy, Chiết Giang, Giang Tây, Phúc Kiến ngày nay.

Đặc điểm nổi bật của triều đại nhà Trần là « địa bàn nhỏ, dân số ít, chiến tranh liên miên, lực lượng quân sự yếu », « Giáp sĩ không quá mười vạn » (7). Lực lượng cát cứ ở các địa phương, đặc biệt từ vùng Lĩnh Nam trở xuống rất mạnh. Những lực lượng cát cứ này hầu hết chỉ thần phục triều đình về danh nghĩa, thực tế vẫn « luôn luôn mang lòng dạ khác » (8).

Trong 33 năm lịch sử nhà Trần, chỉ có thể tìm thấy tên tuổi của hai viên Thứ sử Giao Châu là Âu Dương Thịnh và Lý Ấu Vinh. Ngoài ra, thư tịch Trung Quốc và thư tịch Việt Nam đều không ghi thêm tên một ai nữa. Và lại hai viên Thứ sử này đặt trị sở ở đâu? có « thành tích » gì trong quá trình cai trị châu Giao? thì thư tịch ở hai nước đều không thấy ghi chép. Tại sao vậy? Vì trong thời gian ấy Giao Châu không yên ổn, đang có lực lượng của người Việt là Triệu Quang Phục, Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử v.v... nổi lên tiếp tục chống triều đình Trung Quốc, xưng đế, xưng vương. Triều đình Trung Quốc vì không cai trị được địa bàn Giao Châu, nên cũng không ghi chép được điều gì cụ thể về Giao Châu.

Chúng tôi rất nghi ngờ việc phong chức « Thứ sử Giao Châu » cho Lý Ấu Vinh (năm 583) ghi trong thư tịch Trung Quốc. Có nhiều khả năng đó chỉ là một sự « phong không ». Do vậy hai viên « Thứ sử Giao Châu » Âu Dương Thịnh và Lý Ấu Vinh chưa chắc đã thật sự đặt chân tới Giao Châu để làm nhiệm vụ « chăn dắt dân Giao Châu ». Hơn nữa chúng tôi thấy trong thời kỳ này thư tịch hai nước đều không thấy ghi chép có quân đội Trung Quốc đến đồn trú tại Giao Châu. (Ví dụ « Tấn thư », quyển 57, « Truyện Đào Hoàng » còn chép rằng sau hơn 10 năm Đào Hoàng làm Thứ sử của nhà Ngô tại Giao Châu, đến năm 280 khi Tấn Vũ Đế diệt nhà Ngô thì quân lính do Đào Hoàng thống suất đã giảm từ con số hơn 7000 người xuống chỉ còn 2420 người).

Thử hỏi những viên « Thứ sử Giao Châu » đứng đầu bộ máy cai trị ở một địa bàn « không một ngày nào yên » mà lại không có lực lượng vũ trang riêng để làm hậu thuẫn cho mình thì liệu có thể trụ lại và đứng vững để « chăn dắt » dân ở nơi « biên thùy hiểm viễn » không? Như trên đã trình bày, năm 589 nhà Trần chỉ nắm được một lực lượng quân đội rất mỏng manh, « giáp sĩ không quá mười vạn », thì liệu có thể san sẻ bao nhiêu cho những viên « Thứ sử Giao Châu » đem theo để hộ mạng?

Chúng tôi xin dẫn chứng 5 trường hợp tương tự để chứng minh cho việc « phong không » của triều đình Trung Quốc trong thời ấy.

1. « Tư trị thông giám » quyển 163 ghi rằng: Năm 550, Trần Bá Tiên được Tương Đông Vương (Tiêu Dịch) phong cho chức « Minh Uy tướng quân, Giao Châu Thứ sử. »

Nhưng theo thư tịch Trung Quốc: « Lương thư » và « Trần thư » thì năm 550 Trần Bá Tiên đang bận dẫn quân đi đánh dẹp cuộc đảo chính của Hầu Cảnh. Từ khi được phong chức « Thứ sử Giao Châu » (năm 550) tới khi chết (năm 559), có đầy đủ bằng chứng chứng minh rằng Trần Bá Tiên không hề đặt chân tới Giao Châu một lần nữa.

2. « Tư trị thông giám » quyển 166, Lương kỷ 22, năm Thái Bình nguyên niên (Bính Tý, 556), ghi rằng: Tháng giêng, ngày Quý Hợi, Từ Tự Huy, Nhiệm Ước tập kích Thái Thạch. Bắt được tuất chủ (người chủ trì công việc phòng vệ) là *Thứ sử Minh Châu Trương Hoài Quân*, đưa sang nước Tề.

Hồ Tam Tỉnh đã chú thích trong « Tư trị thông giám » rằng: Nhà Lương đặt Minh Châu Trương Hoài Quân giữ chức Thứ sử, nhưng làm tuất chủ tại Thái Thạch.

Thái Thạch là địa phận huyện Đương Đồ, tỉnh An Huy ngày nay.

Sự kiện này chứng tỏ: Trương Hoài Quân tuy giữ chức Thứ sử Minh Châu (nay là vùng Bắc Trung Bộ nước ta), nhưng thực tế lại đang làm nhiệm vụ phòng thủ ở một địa điểm nằm sâu trong nội địa Trung Quốc, chứ không sang làm Thứ sử Minh Châu.

3. «Tư trị thông giám» quyển 167, Trần kỷ 1, Vũ Đế Vĩnh Định nguyên niên (Đinh Sửu, năm 557) ghi rằng:

Tháng 3. Khúc Giang hầu (Tiêu) Bột ở Nam Khang, nghe tin Âu Dương Ngủy bại trận. Quân chúng hoảng hốt, náo động. Ngày Giáp dần *Thứ sử Đức Châu Trần Pháp Vũ*, cựu Thứ sử Hành Châu Đàm Thế Viễn tiến đánh (Tiêu) Bột, giết được Bột.

Sự kiện này lại một lần nữa chứng tỏ vào tháng 3 năm 557, Thứ sử Đức Châu Trần Pháp Vũ không hề có mặt ở Đức Châu, nơi ông được phong (tức vùng Nghệ Tĩnh ngày nay) mà lại đang hành quân ở tỉnh Giang Tây nằm sâu trong nội địa Trung Quốc, đánh và giết được Tiêu Bột.

Như vậy có nghĩa là lúc bấy giờ Trần Pháp Vũ tuy giữ chức Thứ sử Đức Châu, nhưng cũng không thể tới nhiệm sở để làm nhiệm vụ của viên «Thứ sử Đức Châu». Và lại trước thời Nam Triều, việc triều đình Trung Quốc hay phong khống các chức vụ «Thứ sử Giao Châu» cho những viên quan lại của mình cũng không phải không có tiền lệ. Ví dụ thời Tam Quốc, nhà Thục đã bổ nhiệm Lý Khôi làm Thái thú Kiến Ninh, *dao lĩnh* Thứ sử Giao Châu. Sau khi nhà Tấn diệt nhà Thục, đã bổ nhiệm Thái thú Kiến Ninh của nhà Thục là Hoắc Dặc, *dao lĩnh* Giao Châu, được tùy ý tuyển dụng trưởng lại (9). Nguyên văn trong «Tấn thư» ghi rằng: « Thục dĩ Lý Khôi vi Kiến Ninh Thái thú, *dao lĩnh* Giao Châu Thứ sử. Tấn bình Thục, dĩ Thục Kiến Ninh Thái thú Hoắc Dặc *dao lĩnh* Giao Châu, đắc dĩ tiện nghi tuyển dụng trưởng lại». «*Dao lĩnh*» có nghĩa là tuy được phong chức vụ đó, nhưng đương sự vẫn ở một nơi xa, không tới trụ sở nơi đã được phong để làm nhiệm vụ.

Qua năm sự kiện trên và những điều ghi chép quá sơ lược trong thư tịch Trung Quốc, cho phép chúng ta suy nghĩ rằng: Âu Dương Thịnh và Lý Ấu Vinh tuy được ghi là «Thứ sử Giao Châu» thời nhà Trần nhưng chưa chắc họ đã thật sự đặt chân tới Giao Châu. Có nhiều khả năng là cả hai người này cũng chỉ mang chức «phong khống» như Thứ sử Giao Châu Trần Bá Tiên, Thứ sử Minh Châu Trương Hoài Quân, Thứ sử Đức Châu Trần Pháp Vũ v.v... «chỉ là hữu danh vô thực».

Kết luận về vấn đề này, chúng tôi nghĩ rằng cuối thời Nam Triều, trên đất Giao Châu rộng lớn, không thể nói rằng «thời Nam Triều, sự thống trị (của Trung Quốc) ở khu vực này đã được tăng cường hơn trước nhiều». Nếu việc bổ nhiệm Thứ sử có thể phong khống, thì việc thay đổi một vài khu vực hành chính ở Giao Châu làm sao có thể tránh khỏi tình trạng «chỉ thay đổi trên giấy tờ»?

Không phải ngẫu nhiên mà Lã Sĩ Bằng, một nhà nghiên cứu ở Đài Loan, mặc dù đã nhìn nhận tình hình Giao Châu với cặp mắt thiếu công bằng, nhưng khi đánh giá tình hình Giao Châu thời nhà Trần, ông cũng buộc phải viết rằng:

«Tùy Văn đế Khai Hoàng năm thứ 9 (năm 589) diệt nhà Trần, Nam Bắc thống nhất, thiên hạ đại định, Giao Châu ở về phía Nam biên thùy hẻo lánh, Lý Phật Tử vẫn cát cứ xưng đế ở đó... *Từ khi Lý Bí làm loạn xưng (đế) hiệu, trải qua Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử, Giao Châu thoát ly hẳn sự cai trị của Trung Quốc, gồm 62 năm* (541 – 602). (Lã Sĩ Bằng: «Bắc thuộc thời kỳ đích Việt Nam», Hồng Kông, năm 1964, tr. 117).

Về việc thay đổi khu vực hành chính ở Giao Châu thời Nam Triều, Lã Sĩ Bằng viết: (tr.82).

«Chế độ của nhà Trần, đa số vẫn theo quy chế cũ của nhà Lương, duy châu quận thì có nhiều sự thay đổi. Riêng về mặt sắp đặt các quận huyện ở châu Giao thì không có cách gì để tra khảo... thực tế lúc bấy giờ về phía Giao Châu thì Lý Phật Tử đang cát cứ, dựng nước và xưng hiệu, *thế lực chính trị của nhà Trần trước sau vẫn chưa vào được đất Giao Châu*».

Ở trang 70, Lã Sĩ Bằng viết:

«Lương Kính Đế, Thái Bình năm thứ 2 (năm 557), Trần Bá Tiên cướp ngôi nhà Lương, tức là Trần Vũ Đế, đổi niên hiệu là Vĩnh Định. Khi nhà Trần mới lên ngôi, nội bộ có nhiều sự biến loạn, Trần Vũ Đế chỉ giữ ngôi được 3 năm (557 – 559). Sau đời Vũ Đế, thế nước ngày càng suy, đất đai ngày càng thu hẹp, *đối với Giao Châu ở vùng biên thùy xa xôi, tất nhiên không có thời gian để cố cập*. Về phía Giao Châu, sau khi Đào Lang Vương Lý Thiên Bảo qua đời, mọi người suy tôn vị tộc tướng trong họ là Lý Phật Tử nối tự. Trần Tuyên Đế, Thái Kiến năm thứ 3 (năm 571), Lý Phật Tử diệt và thôn tính Triệu Quang Phục, vẫn giữ danh hiệu là Nam Việt Đế, đóng đô ở Phong Châu. Lý Phật Tử dựng nước, xưng vua được 32 năm (571 – 602)... »

Trong «Lời nói đầu» của cuốn «Bắc thuộc thời kỳ đích Việt Nam», tác giả viết rõ:

« Cuốn sách này sau khi hoàn thành bản thảo đã được giáo sư Dương Liên Thăng, vị học giả tiền bối của giới sử học xem xét kỹ lại một lượt, được chỉ bảo và cải chính lại cho nhiều chỗ, lại được thầy Trần Kinh Hòa gợi ý và đóng góp cho nhiều ý kiến quý báu, và giúp cho việc xuất bản, đồng thời liệt cuốn sách vào chuyên san nghiên cứu về Đông Nam Á của Sở Nghiên cứu Tân Á ».

Như vậy có nghĩa là giữa Lã Sĩ Bằng, Dương Liên Thăng và Trần Kinh Hòa đã có sự nhất trí về việc đánh giá tình hình Giao Châu trong thời kỳ 541 – 602 với 2 điểm ghi nhận:

1. Trong thời gian từ năm 541 – 602, triều đình Trung Quốc thực tế không nắm được Giao Châu.

2. Sau cuộc khởi nghĩa Lý Bí, ở Giao Châu còn có Triệu Quang Phục, Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam, thời gian đó kéo dài 62 năm.

Về cuộc khởi nghĩa Lý Bí năm 541 ở Giao Châu, Sở Nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc đã cho rằng đó chỉ « là một cuộc đấu tranh tranh cướp quyền lợi trong nội bộ giai cấp thống trị ». Đây cũng là điều không thể chấp nhận được.

Một cuộc khởi nghĩa có quy mô rộng lớn, kéo dài 8 năm (541 – 548), sau đó các lực lượng kháng chiến của Triệu Quang Phục, Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử v.v... lại tiếp tục sự nghiệp chống ngoại xâm, giành độc lập dân tộc, kéo dài phong trào đấu tranh từ năm 548 đến năm 602 mới bị Lưu Phương đàn áp, thời gian của phong trào đấu tranh này là 62 năm. Trong 62 năm ấy, trên đất Giao Châu ít nhất đã có 4 người xưng đế, xưng vương, thiết lập những chính quyền độc lập và có mốc thời gian liên tục, đó là:

1. *Lý Bí*. Khởi nghĩa năm 541, đến mùa xuân tháng giêng năm 544, Lý Bí nhân đánh được giặc, đã tự xưng là Nam Việt Đế, đổi niên hiệu (không dùng niên hiệu Đại Đồng năm thứ 10 của Trung Quốc, đặt niên hiệu mới của mình là Thiên Đức năm thứ 1), đặt trăm quan, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân.

Tháng 4 năm 548 Lý Bí mất.

Vậy là từ khi Lý Bí khởi nghĩa đến khi mất, thời gian kéo dài 8 năm (541 – 548).

2. *Triệu Quang Phục*. Xưng là Triệu Việt Vương, ở ngôi 23 năm (548 – 570).

3. *Lý Thiên Bảo*. Xưng là Đào Lang Vương, dựng nước Dã Năng, ở ngôi 6 năm (550–555).

4. *Lý Phật Tử*. Sau khi Lý Thiên Bảo chết (555), không có con nối nghiệp, mọi người suy tôn Lý Phật Tử lên thống lĩnh quân chúng. Năm 571, Lý Phật Tử nối vị hiệu của Lý Nam Đế (Lý Bí), thư tịch Việt Nam gọi là hậu Lý Nam Đế, đóng đô ở thành Ô Diên, sau dời sang Châu Phong. « Lương thư » (lịch sử nhà Lương) và « Trần thư » (lịch sử nhà Trần) do Diêu Tư Liêm đời Đường soạn vào khoảng năm 629 – 636, cách thời kỳ có cuộc khởi nghĩa Lý Bí khoảng 80 năm, là 2 bộ sử Trung Quốc ghi chép sớm nhất và cụ thể nhất về cuộc khởi nghĩa này.

« Lương thư » quyển 3 ghi rằng:

« *Đại Đồng năm thứ 7 (541).*

Năm này, *thổ dân Giao Châu* là Lý Bí tấn công Thứ sử Tiêu Tư. Tư (phải) đút lót mới được chạy về Việt Châu.

« *Đại Đồng năm thứ 9 (543).*

Tháng 4, vua Lâm Ấp phá Đức Châu, tấn công Lý Bí, tướng của (Lý) Bí là Phạm Tu lại phá vua Lâm Ấp tại Cửu Đức. Vua Lâm Ấp thua, bỏ chạy.

Đại Đồng năm thứ 10 (544).

Tháng Giêng, mùa xuân, Lý Bí trộm xưng vị hiệu tại Giao Chỉ, đặt trăm quan.

Ở « Trần thư » quyển 1 phần bản kỷ, ngoài những điều ghi chép tương tự như trong « Lương thư », tác giả Diêu Tư Liêm còn bình luận thêm:

« Cuối đời Đại Đồng (535 – 545), chính sự ở vùng biên thùy không được tu sửa, Lý Bí cuồng mê, chiếm vùng Giao (châu) Ái (châu) của ta, dám xưng đại hiệu (ý nói dám xưng Đế), kiêu căng tung hoành hơn cả Úy (Đà). (Bí) đã chiếm được liên châu (địa bàn mấy châu có đất đai nối liền với nhau).. ».

Bộ biên niên sử vĩ đại « Tư trị thông giám » của Tư Mã Quang được biên soạn vào các năm 1064 – 1084 (viết trong 19 năm), cách thời kỳ xảy ra cuộc khởi nghĩa Lý Bí khoảng 5 thế kỷ cũng ghi chép về cuộc khởi nghĩa này như sau:

Ở quyển 158, Lương kỷ thứ 14, Lương Vũ Đế, Đại Đồng năm thứ 9 (tức năm 543) ghi rằng: « Lý Bí ở Giao Chỉ, đời đời là hào hữu, làm quan bất đắc chí. Cùng quận ấy có người là Tinh Thiều, giỏi về văn chương, (đi) dự tuyển để cầu (mong) quan chức. Thượng thư bộ Lại (của nhà Lương) là Thái Tốn thấy họ Tinh không thuộc dòng dõi quan lại (vô tiền hiền), chỉ cho làm chức Quảng Dương môn lang (chức gác cổng thành Quảng Dương Môn, là cổng thành thứ nhất ở phía tây Nam thành Kiến Khang). Thiều xấu hổ. Bí và Thiều trở về quê cũ mưu làm loạn. Gặp khi (viên) Thứ sử Giao Châu (của nhà Lương) là Vũ Lâm hầu (Tiêu) Tư quá đỗi hà khắc tàn bạo, làm mất lòng dân chúng. Bấy giờ (Lý) Bí đang trông

coi công việc ở Đức Châu (giám Đức Châu.) nhân đó liên kết với hào kiệt ở vài châu, đồng thời làm phản... (Tiêu Tư phải hối lộ (Lý) Bí, (để cho Tư) được chạy về Quảng Châu...».

Ở quyển 158, Lương kỷ thứ 14, Lương Vũ Đế, Đại Đồng năm thứ 7 (tức năm 541) ghi rằng:

«Mùa hè, tháng 4, vua Lâm Ấp tấn công Lý Bí, viên tướng của (Lý) Bí là Phạm Tu đã phá quân Lâm Ấp tại Cửu Đức». Và trong số 19 sự kiện quan trọng được ghi ở Đại Đồng năm thứ 10) tức năm Giáp Tý, 544), thì sự kiện đầu tiên được Tư Mã Quang trịnh trọng ghi vào sử sách, chính là việc Lý Bí xưng đế tại Giao Châu:

«Mùa xuân, tháng giêng, Lý Bí xưng Việt Đế, đặt trăm quan, đổi niên hiệu là Đại Đức».

Những đoạn trích dẫn ở trên chứng tỏ riêng về sự kiện cuộc khởi nghĩa Lý Bí năm 541, sự ghi chép của thư tịch cổ ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc về cơ bản không có gì mâu thuẫn, nghĩa là thư tịch của cả hai nước đều ghi nhận đó là một cuộc khởi nghĩa rất lớn của nhân dân Việt Nam nhằm đánh đổ sự cai trị của bọn Thứ sử Trung Quốc, giành quyền độc lập, tự chủ, tự do cho dân tộc. Những người lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa «đã liên kết được hào kiệt ở vài châu» đứng dậy, đồng thời phá tan xiềng xích nô lệ, đập tan bộ máy cai trị của Trung Quốc áp đặt cho nhân dân Việt Nam. Sau khi đánh đuổi bọn Thứ sử Trung Quốc, Lý Bí đã lên ngôi Hoàng đế, xưng *Nam Việt Đế*, thành lập nhà nước độc lập, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, không tiếp tục sử dụng niên hiệu Đại Đồng của nhà Lương, đặt niên hiệu riêng của Việt Nam là Thiên Đức (có sách ghi là Đại Đức), thành lập triều đình gồm 2 ban văn võ, đặt trăm quan, xây điện Vạn Thọ làm nơi triều hội, dựng chùa Khai Quốc, cử Đại tướng Phạm Tu đi đánh tan cuộc xâm lấn của Lâm Ấp, thực hiện chức năng chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước độc lập, có chủ quyền v.v... Những sự kiện đó là sự phủ định công khai đối với chế độ cai trị của các triều đình Trung Quốc áp đặt ở đất Giao Châu, là hành động cách mạng của nhân dân Việt Nam kiên quyết chống lại sự thống trị của Trung Quốc để giành lại quyền độc lập, tự chủ và tự do cho dân tộc.

Viện Khoa học xã hội Trung Quốc chỉ vin vào lý do là thư tịch Việt Nam nói «Lý Bí là một người Hán, và là viên quan lại của Nam Triều» mà đã kết luận rằng cuộc khởi nghĩa Lý Bí «thực tế là cuộc đấu tranh tranh cướp quyền lợi trong nội bộ giai cấp thống trị», đó là sự xuyên tạc lịch sử.

Trong «Đại Việt Sử ký toàn thư» (ngoại kỷ, quyển 4) đúng là có ghi rằng tổ tiên của Lý Bí là gốc người phương Bắc, cuối thời Tây Hán (206 – trước CN) lánh nạn sang phương Nam. Nhưng cũng chính bộ sách này lại ghi rõ rằng chỉ sau 7 thế hệ sinh cơ lập nghiệp ở Việt Nam, dòng họ này đã được bản địa hóa, «trở thành người Nam». Lại trải nhiều đời nữa, sau đấy mới đến Lý Bí. Như vậy Lý Bí là «Giao Châu thổ dân» (dân bản xứ ở Giao Châu). «Giao Châu thổ dân» là chữ mà Lương thư đã dùng để gọi Lý Bí. Trong cuộc khởi nghĩa năm 541 tại Giao Châu, Lý Bí đã trở thành một thủ lĩnh thực sự trong cuộc khởi nghĩa của người Việt đánh đuổi Thứ sử Trung Quốc, thành lập nhà nước tự chủ của người Việt. Lý Bí sau đó cũng đã trở thành một vị Hoàng đế của người Việt, được toàn thể nhân dân Việt Nam tôn thờ. (Trong công trình nghiên cứu của ông Nguyễn Văn Huyên công bố trên BEFEO năm 1938, đã thống kê được 20 làng thuộc các tỉnh Hà Sơn Bình, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hải Hưng, Thái Bình, v.v... thờ Lý Bí làm thành hoàng). Năm 544 sau khi cuộc khởi nghĩa thành công, Lý Bí tự xưng là «Việt Đế» (vua nước Việt, xem «Tư trị thông giám» quyển 158). Chúng tôi chưa thấy thư tịch nào ghi rằng ông tự xưng là «Hán Đế» (vua Trung Quốc) hay tự xưng là «Thứ sử Giao Châu» tức coi như vẫn thuộc sự cai quản của triều đình nhà Lương.

Cuộc khởi nghĩa năm 541 do Lý Bí lãnh đạo xét về *thành viên* tham gia cuộc khởi nghĩa rõ ràng là cuộc khởi nghĩa của đông đảo người Việt; xét về *mục đích* của cuộc khởi nghĩa là đập tan ách thống trị của Trung Quốc trên đất Giao Châu; xét về *kết quả*, cuộc khởi nghĩa cuối cùng đã giành được thắng lợi, thành lập nhà nước Vạn Xuân của người Việt, dựng triều đình, đặt trăm quan và đã thực hiện được chức năng chống ngoại xâm, bảo vệ và giữ vững chính quyền của đất nước người Việt trong một thời gian dài. Sau khi Lý Bí qua đời, lực lượng còn lại của cuộc khởi nghĩa đó lại tiếp tục cuộc đấu tranh, nối tiếp nhau xưng vương, xưng đế, thành lập nhà nước riêng của người Việt, Thời gian của phong trào đấu tranh đó kéo dài quá nửa thế kỷ.

Như thế rất rõ ràng là không thể nào xem «Lý Bí là một người Hán» và càng không thể nào xem phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Giao vào nửa cuối thế kỷ VI là «một cuộc đấu tranh tranh cướp quyền lực trong nội bộ giai cấp thống trị» được.

25-11-1985

(Xem tiếp trang 75)

LIÊN MINH CHIẾN ĐẤU VIỆT–LÀO TRONG PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở THANH–NGHỆ–TĨNH CUỐI THẾ KỶ XIX

BÙI ĐÌNH PHONG

Về phong trào Cần vương chống Pháp trên địa bàn cả nước ta nói chung, ở Thanh–Nghệ–Tĩnh nói riêng, từ trước tới nay dưới nhiều khía cạnh khác nhau đã có nhiều tác giả đề cập đến. Tuy nhiên vẫn còn có nhiều vấn đề cần được các nhà sử học đi sâu nghiên cứu, trong đó có vấn đề *Liên minh chiến đấu Việt – Lào* – một vấn đề vừa có ý nghĩa khoa học, vừa có ý nghĩa chính trị; qua đó khẳng định mối tình đoàn kết chiến đấu chống lại kẻ thù chung của hai dân tộc Việt – Lào đã có nguồn gốc sâu xa trong lịch sử. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu nghiên cứu về liên minh chiến đấu Việt – Lào trong phong trào Cần vương ở Thanh–Nghệ–Tĩnh vào cuối thế kỷ XIX.

Thanh Hóa – Nghệ Tĩnh là hai tỉnh đứng vào hàng đầu có đường biên giới chung với Lào dài nhất so với các tỉnh khác trong cả nước ta ([1]). Đường biên giới chung này là yếu tố địa lý thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các mối quan hệ khăng khít Việt – Lào. Về mặt nhân văn, các tộc Thái trong nhóm người Lào Lùm cũng đồng thời là các tộc người Thái sống rải rác ở Việt Nam, trong đó có một số đông cư trú trên đất Thanh Hóa – Nghệ Tĩnh. Vì vậy ở các vùng này mối quan hệ đồng tộc có vai trò rất lớn trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Cùng với thực trạng chuyển cư thường xuyên của cư dân nông nghiệp, mối quan hệ đó đã sớm tạo điều kiện thuận lợi cho việc gắn bó hai dân tộc với nhau. Những điều kiện về địa lý và nhân văn nói trên là nền móng đầu tiên của mối liên minh chiến đấu Việt – Lào trong lịch sử.

Như mọi người đều biết, do nắm được bản chất bạc nhược của Triều đình Huế, từ giữa năm 1883 thực dân Pháp đã quyết định mở trận tấn công quyết liệt vào Kinh thành Huế. Ngày 20-8-1883 Thuận An thất thủ. Ngày 25-8-1883 Triều đình phải ký Hiệp ước Hác-măng (Harmand)) thừa nhận quyền thống trị của Pháp trên toàn bộ đất nước ta. Ngày 6-6-1884 Pháp lại gây áp lực mới buộc Triều đình Huế phải ký thêm Hiệp ước Patơnốt (Patenôtre). Từ đó nước ta trở thành thuộc địa của Pháp. Đồng thời thực dân Pháp cũng bắt Triều đình Mãn Thanh lần lượt ký Quy ước Thiên Tân 11-5-1884 và Hiệp ước Pháp – Hoa 9-6-1885 buộc Trung Quốc phải thừa nhận quyền thống trị của Pháp ở Việt Nam, tạo điều kiện cho Pháp đi tới giải quyết nhanh chóng vấn đề Việt Nam. Đương nhiên tình hình diễn ra không dễ dàng như mong muốn của Pháp. Đêm 4 rạng sáng 5-7-1885 Tôn Thất Thuyết cùng với một số quan lại yêu nước tổ chức cuộc tấn công vào Tòa Khâm sứ và đồn binh Pháp đóng ở Kinh thành. Cuộc tấn công do chuẩn bị chưa được chu đáo nên đã nhanh chóng bị thất bại, Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi rút lên miền núi tỉnh Quảng Trị. Ngày 13-7-1885 lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi, từ Sơn phòng Quảng Trị (Tân Sở) Tôn Thất Thuyết hạ chiếu Cần vương (lần thứ nhất) kêu gọi văn thân, sĩ phu, quan lại yêu nước và nhân dân dốc lòng, dốc sức phò vua, cứu nước. Từ đây nhân dân ta bước vào một giai đoạn chiến đấu mới dưới ngọn cờ của các văn thân, sĩ phu yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược và bọn phong kiến bù nhìn bán nước. Chính trong giai đoạn này cuộc liên minh chiến đấu Việt – Lào một lần nữa lại được tôi luyện và tiếp tục phát triển. Mảnh đất và những người dân Lào yêu nước đã trở thành *chỗ dựa, nơi nuôi dưỡng và che giấu* lực lượng kháng chiến Việt Nam. Thực vậy, sau khi đã củng cố lại lực lượng, Tôn Thất Thuyết vượt đèo Mai Lĩnh lên Lao Bảo (27-7-1885), xuyên rừng, vượt suối qua các vùng dân tộc thiểu số bên kia Trường Sơn như bản Kiên, Hàm Thao, mường Mã Ha Say, tới đất Cửu Châu (tên một làng thuộc địa phận Savanakhet của Lào) vào ngày 2-8-1885. Trên đường đi đầy khó khăn, gian khổ, Hàm Nghi đã được sự giúp đỡ tận tình của nhân dân Lào cũng như của nhân dân thiểu số vùng

biên giới Việt — Lào. Có thể nói trong hoàn cảnh băng rừng, lội suối, vượt đèo hết sức gian nan, vất vả, lại thêm sự truy lùng của quân Pháp, nếu không có sự giúp đỡ về mọi mặt của nhân dân Lào thì Hàm Nghi khó có thể hoàn thành chuyến đi ra Sơn phòng Hà Tĩnh. Cuối tháng 8, đầu tháng 9-1885 lực lượng của Tôn Thất Thuyết đã cơ động trong địa bàn của mấy khu rừng tiếp giáp hai tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh và tỉnh Khăm Muộn (Lào). Cho đến lúc Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết ra tới Sơn phòng Hà Tĩnh (khoảng cuối tháng 8-1885) và hạ chiếu Cần vương lần thứ hai (20-9-1885), thì vùng rừng núi Hà Tĩnh và Quảng Bình, mà chủ yếu là vùng thượng lưu sông Gianh (Quảng Bình) và sông Ngàn Sâu (Hà Tĩnh) đã được chọn làm căn cứ kháng chiến của nghĩa quân Việt Nam. Ở đây ngoài các thế mạnh về hoạt động quân sự tại chỗ, còn có một lợi thế khác là lúc cần thiết nghĩa quân có thể lui về vùng rừng núi biên giới Việt — Lào, thậm chí có thể dời tạm sang đất Lào ẩn náu. Chính dựa vào các căn cứ kháng chiến đó, cùng với sự nhiệt tình của nhân dân các dân tộc Lào, trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết và nghĩa quân Việt Nam đã nhiều lần thoát được vòng vây của kẻ địch. Đến giai đoạn thứ hai của phong trào Cần vương — giai đoạn không còn vua Hàm Nghi nữa (từ 11-1-1888) — mối quan hệ và sự phối hợp tác chiến Việt — Lào vẫn không hề giảm sút, ngược lại còn được tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

Phong trào Cần vương ở Nghệ — Tĩnh với những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng «đã xứng đáng là ngọn cờ đầu của phong trào Cần vương không riêng cho Nghệ Tĩnh mà chung cho cả nước »(2). Và trong giai đoạn Cần vương chống Pháp ở Nghệ — Tĩnh, có nhiều phong trào vừa có liên hệ khăng khít với Thanh Hóa, vừa có quan hệ mật thiết với Lào. Đặc biệt là từ những năm cuối thập kỷ 80 trở đi, khi phong trào yêu nước ở các tỉnh miền Nam và miền Bắc gặp khó khăn thì ngọn cờ kháng chiến của Phan Đình Phùng đã quy tụ lực lượng chống Pháp ở các tỉnh lân cận về một mối. Cuộc khởi nghĩa Hương Sơn — Hương Khê dưới quyền chỉ huy của hai thủ lĩnh có tài là Phan Đình Phùng và Cao Thắng, *ngay từ đầu đã chứa đựng các yếu tố liên kết chiến đấu với các lực lượng yêu nước Lào*. Các khu căn cứ quan trọng của cuộc khởi nghĩa hoặc được xây dựng sát đường biên giới Việt — Lào (Vụ Quang — Ngàn Trươi), hoặc có đường thông sang bên Lào (Thượng Bồng, Hạ Bồng, Trùng Khê — Trí Khê, v.v...). Sau khi đã hoàn thành cơ bản việc xây dựng các khu căn cứ đó (vào khoảng tháng 9-1889), Phan Đình Phùng bắt tay ngay vào việc tổ chức lực lượng với 15 quân thứ rải rác ở khắp địa bàn rộng lớn Thanh — Nghệ-Tĩnh — Bình. Quân thứ ở địa phương nào lấy tên địa phương đó. Mỗi quân thứ có nhiệm vụ khác nhau. Đối với các quân thứ ở địa bàn rừng núi, Phan Đình Phùng đặc biệt chú ý đến mối liên kết với Lào. Diệm thứ (ở làng Tĩnh Diệm, Hương Sơn) do Cao Đạt chỉ huy là một ví dụ. Theo sự phân công, địa bàn hoạt động chủ yếu của Diệm thứ là vùng rừng núi Đại Hàm với dãy Tĩnh Diệm có 42 ngọn núi. Đây là một vùng rừng núi hiểm trở ở phía tây huyện Hương Sơn, án ngữ những con đường quan trọng sang Lào, Xiêm. Với 300 quân thường trực chiến đấu, Diệm thứ có nhiệm vụ chủ yếu trấn giữ mặt tây Hà Tĩnh, bảo vệ và giữ vững con đường liên lạc với nhân dân Lào và Xiêm. Khê thứ ở huyện Hương Khê do Nguyễn Thoại và Trần Hữu Châu chỉ huy, dưới quyền hai ông còn có một số tướng lĩnh, trong đó có cả tướng lĩnh người Lào như Hiệp Nhung (3). Chính nhờ cách xây dựng căn cứ và tổ chức lực lượng như vậy, trong hơn 10 năm chiến đấu liên tục, đặc biệt là trong những năm cuối của cuộc khởi nghĩa, mặc dù so sánh lực lượng giữa ta và địch rất bất lợi, Phan Đình Phùng và nghĩa quân đã giáng cho địch những đòn nặng nề nhờ sự phối hợp chặt chẽ với đồng bào các dân tộc Lào. Tháng 10-1894 Phan Đình Phùng cùng một bộ phận quân chủ lực vượt qua khu Ngàn Trươi, dọc Vụ Quang sang vùng Cam Môn (Khăm Muộn) của Lào. Tại đây nghĩa quân đã phối hợp với lực lượng của Lào tổ chức một trận đánh lớn và thu được thắng lợi vẻ vang (4). Theo Đôphét (E. Daufès) thì sau thất bại nặng nề đó «quân Pháp phải lui về vùng Napê của Lào. Đó là một cuộc hành quân thật đáng kinh hãi» (5). Sau thất bại Vụ Quang, một trong những bài học mà thực dân Pháp đã rút ra được là chúng phải nhanh chóng chặn đứng mọi con đường từ căn cứ của nghĩa quân sang đất Lào. Bởi vì Pháp biết rất rõ ràng đất Lào không những là hậu cứ rộng lớn của nghĩa quân Việt Nam, mà còn là con đường liên lạc sang Xiêm để nghĩa quân mua sắm vũ khí, lương thực. Bức điện ngày 16-10-1895 của Khâm sứ Trung Kỳ gửi cho Toàn quyền Đông Dương đã cho chúng ta thấy rõ điều đó: «Những chuyến đi lại của Cao Đạt giữa Trung Kỳ và Lào cũng như những quan hệ của hắn với các quan lại ở Xiêm đã có từ lâu. Những chuyến đi ấy đã được mật báo nhiều lần trong những năm 1891 và 1894. Mục đích của những chuyến đi này thường là mua sắm vũ khí, đạn dược ở Nọng Khay, Na Khôn và của người Xiêm. Hướng đi hiện tại của Cao Đạt theo điện của ngài Tổng tư lệnh là về phía nam Nọng Khay ở

Ban Dua Ma Không, ở đấy ông Phra Chaeh, tức là người em của vua Xiêm đã đi chuyển chỗ ở tới sau khi Hiệp ước đã ký kết» (6). Bức điện đó cũng khẳng định một thực tế nữa là cuộc chiến đấu càng khó khăn, gian khổ thì liên minh chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt–Lào càng thêm gắn bó keo sơn. Đặc biệt là vào những tháng cuối cùng của năm 1895, khi kẻ địch tăng cường bao vây, kiểm soát, quyết tâm tiêu diệt bằng được đầu não của cuộc kháng chiến ở 4 tỉnh Thanh–Nghệ–Tĩnh–Bình, Phan Đình Phùng nhờ có sự giúp đỡ tận tình của nhân dân Lào «đã rời bỏ căn cứ đóng quân của mình ở Tranh và Thanh Lãng đi chuyển tới đồn trú tại bản Kiên thuộc địa phận Lào để chuẩn bị cho những trận chiến đấu sắp tới» (7). Tuy nhiên tình hình vào cuối năm 1895 đầu năm 1896 hoàn toàn bất lợi cho lực lượng khởi nghĩa. Vì vậy trong một trận chiến đấu ác liệt ở vùng rừng núi Hương khê ngày 28-12-1895, Phan Đình Phùng bị thương và đã hy sinh anh dũng. Sau khi cụ Phan mất, một số thủ lĩnh và nghĩa quân của Cụ chạy sang Lào và được nhân dân Lào che giấu, giúp đỡ như Cao Đạt(8).

Ở Nghệ Tĩnh, ngoài cuộc khởi nghĩa Hương Sơn – Hương Khê, còn có một số phong trào vũ trang khác của đồng bào miền núi cũng có sự liên kết tác chiến giữa hai dân tộc Việt–Lào. Đáng chú ý là cuộc khởi nghĩa của Lang Văn Thiết đã có sự liên hệ chặt chẽ với phong trào yêu nước chống Pháp của Cầm Bá Thước ở Thanh Hóa. Từ vị trí Mường Mun, nằm trong vùng núi rừng hiểm trở ở phía tây Nghệ An được Đốc Thiết chọn làm căn cứ chống Pháp, nghĩa quân có thể sang đất Thanh Hóa và đất Lào bằng các nhánh đường thủy của sông Hiếu và các nhánh đường bộ của con đường Tàng Cộng (Nay là đường số 48) chạy từ Vinh lên. Ngoài vị trí Mường Mun, Đốc Thiết còn giao cho hai thủ lĩnh nghĩa quân là Quản Thông, Quản Thụ (9) xây dựng đồn trại ở Mường Pồn, Kim Diên (nay thuộc vùng Đồng Văn, Thông Thụ, Quế Phong). Từ căn cứ này nghĩa quân có thể dễ dàng phối hợp với lực lượng Lào tiến công địch và chặn địch từ trên Lào xuống theo đường bộ 48 về Quỳ Châu. Như vậy rõ ràng là sau Phan Đình Phùng, những người chỉ huy phong trào chống Pháp ở miền núi Nghệ Tĩnh cũng biết lợi dụng những vùng đất giáp Lào làm căn cứ chiến đấu để phối hợp với phong trào yêu nước ở Lào, tăng cường sức mạnh chiến đấu.

Ở Thanh Hóa, ngoài những phong trào yêu nước vừa có quan hệ khăng khít với các phong trào ở Nghệ Tĩnh tạo nên mối liên minh chiến đấu Việt–Lào như đã nêu, còn có những phong trào yêu nước có quan hệ trực tiếp ngay với Lào. Thanh Hóa vốn là một tỉnh lớn của Trung Kỳ, toàn bộ chiều dài của tỉnh ở phía tây dựa lưng vào Lào, nên ngay từ đầu các đội nghĩa quân được thành lập ở các huyện trong tỉnh đã quy tụ vào một số trung tâm lớn, mà ở các vị trí này đều có đường thông sang Lào. Khi xây dựng căn cứ Ba Đình để khống chế con đường số 1 Bắc - Nam, các nhà yêu nước tỉnh Thanh đã có ý thức xây dựng Mã Cao làm căn cứ hỗ trợ phía sau lưng cho Ba Đình. Đây là một căn cứ hiểm yếu, núi rừng trùng điệp, có đường xuyên sang Lào. Chính nhờ địa thế lợi hại đó nên khi Mã Cao thất thủ, Đinh Công Tráng – một trong những chỉ huy xuất sắc của phong trào Thanh Hóa – đã tìm đường sang Lào (10). Ở Mã Cao, cho đến nay chúng tôi chưa tìm thấy có những tư liệu nêu lên sự phối hợp chiến đấu Việt–Lào, nhưng sự hình thành nên căn cứ chiến đấu này là một bằng chứng về nhận thức đúng đắn của các sĩ phu yêu nước ở Thanh Hóa đối với vấn đề phát triển lực lượng và vấn đề địa bàn tác chiến trong mối liên kết Việt–Lào.

Sau một thời gian chiến đấu anh dũng, cuối cùng hai cứ điểm Ba Đình và Mã Cao đã thất thủ, chấm dứt về cơ bản bước một của phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa. Nhưng ngay sau đó phong trào yêu nước ở đây lại bùng lên với Tống Duy Tân – Cao Điền. Tống Duy Tân đã chọn Hùng Lĩnh – một địa điểm ở Vĩnh Lộc – làm căn cứ kháng chiến. «Đóng chốt ở Hùng Lĩnh, nghĩa quân Tống Duy Tân tiến xuống có thể liên lạc với nghĩa quân Ba Đình (Nga Sơn), lùi về có thể phối hợp với nghĩa quân Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước trên vùng rừng núi, và từ đó có thể rút sang Lào nếu cần thiết» (11). Dựa vào địa thế hiểm yếu của căn cứ kháng chiến mới Hùng Lĩnh (1889), trong thời kỳ đầu nghĩa quân Tống Duy Tân đã thu được một số thắng lợi đáng kể ở Vân Đồn (Nông Cống), Vĩnh Lộc.. Địch đã tìm cách đối phó lại nghĩa quân Hùng Lĩnh. Trong suốt hai năm 1891, 1892 nghĩa quân phải chiến đấu lưu động trên một địa bàn rộng lớn của tỉnh Thanh và phải chịu gian khổ, tổn thất, hy sinh. Cuối cùng ngày 21-9-1892 giặc Pháp đã kéo quân lên Thiết Ống, rồi đột nhập vào căn cứ nghĩa quân. Chủ tướng Tống Duy Tân bị giặc bắt (5-10-1892) và đã anh dũng hy sinh (15-10-1892). Tuy nhiên, cuộc chiến đấu của nhân dân Thanh Hóa vẫn được tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Cầm Bá Thước trong đội quân «Thanh thứ», một trong 15 quân thứ của Phan Đình Phùng. Là một người thuộc dân tộc Thái (Trịnh Vạn, Thường Xuân, Thanh Hóa), trước khi chính thức khởi nghĩa, Cầm Bá Thước đã xây dựng một số căn cứ kháng chiến lợi hại ngay trên địa bàn quê hương rừng núi hiểm trở của ông (Trịnh Vạn, Bái Thượng). Đặc biệt, ông đã từng lên vùng Điền Lư, La Hán,

vào Nghệ An và sang tận Sầm Nưa, Sầm Tớ, đất Lào để tìm người kết bạn mưu sự nghiệp lớn [12]. Khi nghe tin Tống Duy Tân phất cờ chống Pháp ở Sầm Sơn [13], Cầm Bá Thước mang nghĩa quân tới theo, nhưng căn cứ chính của ông lại ở Trịnh Vạn. Sau khi Tống Duy Tân hy sinh, Cầm Bá Thước đã xác định núi Sầm là nơi đóng quân chính thức của ông. Từ vị trí này nghĩa quân có thể lui xuống phía nam giáp Nghệ An, sang phía tây đến đất Lào. Trên nước bạn, phong trào chống Pháp do Cầm Bá Thước lãnh đạo đã được sự ủng hộ tích cực của đồng bào thiểu số sống trên đất Lào có quan hệ gần gũi với người Thái và người Mường ở Việt Nam. Để tăng cường sức mạnh và khả năng chiến đấu, một mặt Cầm Bá Thước giữ vững mối quan hệ thường xuyên với chủ tướng Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh và bộ phận nghĩa quân Lang văn Thiết ở Phủ Quỳ (gồm Nghĩa Đàn, Quỳ Châu, Quế Phong) trong ý đồ tác chiến, tăng cường lực lượng vật chất; mặt khác cũng rất quan trọng là ông sang Lào, đến vùng Sầm Tớ liên hệ với những thổ ty quen thuộc để xây dựng một căn cứ thứ hai bên đất Lào mang tính chất như là một hậu phương và là cơ sở hậu cần vững mạnh tiếp viện cho căn cứ thứ nhất mà ông đã dày công xây dựng trên quê hương. Điều này một mặt chứng tỏ con mắt nhìn xa trông rộng của các sĩ phu yêu nước chống Pháp cầm đầu phong trào hồi đó; mặt khác cũng hoàn toàn phù hợp với tình hình cuộc kháng chiến lúc bấy giờ khi mà nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào từ năm 1893 trở đi đã cùng chung một kẻ thù là thực dân Pháp xâm lược, cùng chung một vận mệnh là chiến đấu chống xâm lược, giành độc lập dân tộc.

☆

Mặc dù phong trào yêu nước chống xâm lược Pháp của nhân dân hai nước Việt – Lào vào cuối thế kỷ XIX cuối cùng bị thất bại, nhưng sự liên minh chiến đấu của nhân dân hai nước đã gây cho thực dân Pháp rất nhiều khó khăn, tổn thất trong cuộc chiến tranh bình định của chúng ở hai nước này. Chính chúng cũng phải thừa nhận: «Các cao nguyên ở Bắc Việt Nam và Lào đã trở thành nơi ẩn nấp của các sĩ phu Việt Nam chống lại người Pháp» [14]. Mặt khác, trong thực tế chiến đấu chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược, yêu cầu liên minh, phối hợp chiến đấu càng tỏ ra cấp thiết: « Nhân dân Việt Nam, nhân dân Khơ me đã làm cho đa số quân Pháp bị cầm chân trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa của các sĩ phu Việt Nam, cho nên Pháp xem ra không có cách nào để chinh phục Lào » [15]. Đó chính là sự đóng góp có ý nghĩa nhất của mỗi dân tộc anh em trên bán đảo Đông Dương này vào cuộc đấu tranh chung chống thực dân xâm lược và bọn tay sai bán nước. Tất nhiên cuộc liên minh chiến đấu Việt–Lào trong giai đoạn này còn mang nặng yếu tố «tự phát», phải đến năm 1930 khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời (3-2-1930) thì liên minh chiến đấu Việt – Lào mới được nâng lên một trình độ mới, mang tính «tự giác».

Chú thích.

1) Đường biên giới chung Việt – Lào dài 1000 km. Đoạn Thanh Hóa — Nghệ Tĩnh chiếm khoảng 1/3.

2) « Nghệ Tĩnh hôm qua và hôm nay », NXB Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 109.

3) Tư liệu khoa Sử. Đại học Tổng hợp Hà Nội, ký hiệu: LV.1115.

4) Lợi dụng nước sông Vụ Quang chảy mạnh, cụ Phan sai nghĩa quân vào rừng chặt những khúc gỗ lim to chắn ở đầu nguồn ngăn nước sông lại, rồi dùng cây thật to thả ở trên nguồn. Nước ở trên nguồn bị chặn lại, do đó nước sông không có thể lên to, để như địch qua sông. Đợi lúc địch đến giữa sông, nghĩa quân phá kè cho nước đổ xuống; tất nhiên địch sẽ bị nước cuốn trôi đi hoặc bị gỗ va mà chết. Ngày 30-10-1894 khi giặc Pháp kéo tới, nghĩa quân bên phá kè chắn nước, tấn công quyết liệt làm cho 3 sĩ quan Pháp và 100 ngụy binh bị diệt.

5) E.Daufès – « Histoire de la Garde indigène de l'Indochine. De sa création à nos jours » Avignon 1938.

6) Dẫn theo « Về một giai đoạn chiến đấu cuối cùng của nghĩa quân Hương Khê do cụ Phan Đình Phùng lãnh đạo ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 85, tháng 4-1966, tr 50.

7) Tư liệu khoa Sử. Đại học Tổng hợp Hà Nội, ký hiệu: LV. 923.

8) Cao Đạt quê ở làng Bàu Thượng (nay thuộc xã Sơn Quang) Hương Sơn, Nghệ Tĩnh. Sau khi sang Lào, Xiêm, ông bị Pháp bắt, giải về nước giam giữ. Hiện nay tại tỉnh Bôli Khăm xay của Lào còn có một số gia đình con cháu của những người đã tham gia phong trào Cần vương trước kia.

9) Hai anh em Quản Thông (Lang Văn Ọt), Quản Thụ (Lang Văn Căng) sống và lớn lên

(Xem tiếp trang 80)

ĐƯỜNG LỐI THÁNG TƯ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA NƯỚC CHND BUNGARI

LÊ TRUNG DŨNG

HỘI nghị Tháng Tư năm 1956 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã mở ra một bước ngoặt lịch sử quan trọng trong sự phát triển kinh tế — xã hội của nước Cộng hòa Nhân dân Bungari. Những Nghị quyết của Hội nghị không những đã chuẩn bị những điều kiện cần thiết để kết thúc thời kỳ quá độ, bắt đầu thời kỳ xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, mà còn tạo ra những tiền đề để đẩy mạnh nhịp độ phát triển của đất nước. Những kết quả rực rỡ mà nhân dân Bungari đã giành được trong hơn 30 năm qua là những bằng chứng hùng hồn chứng tỏ sự đúng đắn của những luận điểm do Hội nghị Tháng Tư đề ra. Đánh giá vai trò và vị trí của Hội nghị Tháng Tư lịch sử này, trong Nghị quyết của Đại hội lần thứ 12 Đảng Cộng sản Bungari (1981) nêu rõ «... Thời kỳ sau Hội nghị Tháng Tư đã mở đầu cho những quá trình xã hội và nội bộ Đảng đặc biệt quan trọng, và nó đã đi vào lịch sử nước ta như là GIAI ĐOẠN THÁNG TƯ trong hoạt động và trong sự phát triển của Đảng và của xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đóng góp chủ yếu của Hội nghị Tháng Tư là việc hình thành ĐƯỜNG LỐI THÁNG TƯ CỦA ĐẢNG» [1].

☆

Trước hết, Đường lối Tháng Tư trong lĩnh vực kinh tế là đường lối tiếp tục phát triển nhanh chóng nền kinh tế của đất nước, trước hết là ngành công nghiệp.

Vào giữa những năm 50 Bungari đang đứng trước ngưỡng cửa của sự kết thúc thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội đã giành được những thắng lợi quyết định trong mọi ngành kinh tế của đất nước. Trong công nghiệp, thành phần xã hội chủ nghĩa đã chiếm tới 97,7%, trong đó 83,9% là các cơ sở nhà máy, xí nghiệp quốc doanh. Trong nông nghiệp, mặc dù công cuộc hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa chưa hoàn thành, nhưng nó đã giành được những thắng lợi có tính chất quyết định. Cho tới đầu năm 1956, 82,7% đất đai canh tác của cả nước đã được hợp tác hóa. Trong thương nghiệp, thành phần xã hội chủ nghĩa đã chiếm 99,5% hàng hóa trao đổi của cả nước. Chủ nghĩa xã hội đã chiếm được ưu thế và ngày càng trở thành yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế của Bungari. Nhưng thật đáng tiếc, trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, Bungari đã vấp phải một số sai lầm, từ đó đã gây ra những khó khăn, trở ngại trong quá trình xây dựng những cơ sở vật chất — kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Do ảnh hưởng của chủ nghĩa chủ quan, giáo điều của người đứng đầu Đảng Cộng sản và Nhà nước Bungari lúc đó, Đại hội Đảng Cộng sản Bungari lần thứ 6 (25-II — 3.III.1951) đã đánh giá quá cao những thành tựu phát triển công nghiệp trong những năm trước đó và đã rút ra một kết luận sai lầm là từ một nước nông nghiệp lạc hậu, Bungari đã trở thành một nước công nông nghiệp. Và từ kết luận sai lầm này, Đại hội đã vội vã đề ra nhiệm vụ chủ yếu cho kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1953 — 1957) là cải thiện nhanh chóng phúc lợi vật chất và văn hóa cho những người lao động [2]. Và vì vậy kế hoạch 5 năm lần thứ 2 đã được thông qua với đường lối giảm bớt nhịp độ phát triển công nghiệp nặng để đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu cho nhân dân. Trước tình hình thực tế của Bungari lúc bấy giờ, đây là một sai lầm nghiêm trọng. Nó không tính tới những đòi hỏi của các quy luật phát triển kinh tế khách quan: đòi hỏi đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng, không được kéo theo sự hạn chế nhịp độ phát triển của ngành công nghiệp nặng. Thực tiễn sản xuất cho thấy trong những điều kiện của nền

kinh tế Bungari thời bấy giờ, chỉ có tiếp tục phát triển mạnh mẽ công cuộc công nghiệp hóa mới có thể đảm bảo được cơ sở năng lượng, nhiên liệu cho nền kinh tế của đất nước, mới có thể tạo ra những điều kiện cần thiết cho cơ giới hóa nông nghiệp và cho sự phát triển của các ngành công nghiệp thực phẩm. Tiếp tục công nghiệp hóa mới có thể giải quyết được công ăn việc làm cho số lao động dư thừa ở nông thôn do kết quả của cơ giới hóa nông nghiệp. Do nhận định tình hình và xác định mục tiêu sai lầm, nhịp độ phát triển kinh tế của đất nước vào những năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ 2 bị giảm sút rõ rệt. Nếu như trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1948 — 1952) sản phẩm công nghiệp hàng năm tăng 21% thì vào những năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ 2, hàng năm sản phẩm công nghiệp chỉ tăng 12%. Như vậy nhịp độ phát triển công nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2 đã giảm sút đi khá nhiều so với trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari Tháng Tư năm 1956 đã lên án mạnh mẽ tệ chủ quan, giáo điều trong chính sách kinh tế và uốn nắn lại chính sách đó cho phù hợp với những quy luật khách quan của chủ nghĩa xã hội. Tất nhiên Hội nghị Tháng Tư không thể cùng một lúc giải quyết được ngay tất cả những sai sót của đất nước, nhưng nó đã tạo ra được sự khởi đầu và những điều kiện cần thiết và đầy đủ để giải quyết chúng. Đóng góp to lớn của Hội nghị Tháng Tư chính là ở chỗ đó.

Trong lĩnh vực kinh tế, Hội nghị Tháng Tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã phân tích sâu sắc, vạch ra những nguyên nhân làm giảm nhịp độ phát triển kinh tế của đất nước vào những năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ 2. Hội nghị đã đánh giá lại một cách chính xác và thực tế hiện trạng kinh tế của Bungari, đã vạch ra những sai lầm trong chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước. Hội nghị cũng đã thông qua những Nghị quyết điều chỉnh sự phát triển của đất nước, phù hợp với những điều kiện khách quan và những quy luật phát triển của chủ nghĩa xã hội. Những tư tưởng của Hội nghị Tháng Tư đã mở đầu cho một đường lối mới sáng tạo trong sự phát triển của nền kinh tế XHCN của Bungari. Nội dung chủ yếu của đường lối này là phát triển nhanh chóng nền công nghiệp của đất nước với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, trước hết là ngành chế tạo máy và luyện kim.

Sau Hội nghị, Đảng, Nhà nước và các cơ quan kinh tế đã tích cực bắt tay vào việc thực hiện những Nghị quyết của Hội nghị nhằm khắc phục những lạc hậu trong phát triển công nghiệp và đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa. Nhờ những nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, những kế hoạch phát triển kinh tế bổ sung của những năm 1955, 1957 đã được thực hiện vượt mức. Vào cuối kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1953 — 1957) tổng sản phẩm công nghiệp của Bungari đã tăng 76%, vượt 16% so với dự định (60%). Ngành công nghiệp nặng tăng 85%, trong khi dự định là 80%, ngành công nghiệp tiêu dùng tăng 69%, trong khi dự định tăng 47% (3). Kiên trì thực hiện đường lối đẩy mạnh sự phát triển công nghiệp của đất nước, Bungari ngày càng đạt được những thành tựu to lớn. Nếu tính tới năm 1973, tức là vào những năm đầu Bungari xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho CNXH phát triển, tổng sản phẩm công nghiệp của đất nước đã tăng gấp 7 lần so với năm 1956. Tỷ trọng của công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội chiếm tới 65% so với 52% vào năm 1956. Nhịp độ tăng trung bình hàng năm của công nghiệp trong 15 năm (1956 — 1970) là 11% — 12%. v.v... (4). Đây là nhịp độ phát triển cao nhất thế giới, hơn nữa nó lại được duy trì trong một thời gian dài (15 năm). Những thành tựu to lớn thu được trong công cuộc công nghiệp hóa đất nước từ sau Hội nghị Trung ương Tháng Tư 1956 có một ý nghĩa to lớn đối với việc ổn định kinh tế của nhà nước dân chủ nhân dân, đối với việc xây dựng thắng lợi cơ sở vật chất — kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội và sự toàn thắng của chủ nghĩa xã hội ở Bungari. Nó chứng tỏ sự đúng đắn, sáng suốt của đường lối tiếp tục công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa do Hội nghị Trung ương Tháng Tư năm 1956 đề ra.

Song song với những tác động tích cực đối với công cuộc công nghiệp hóa đất nước, Hội nghị Tháng Tư và những biện pháp tiến hành sau đó còn có một ý nghĩa to lớn trong việc củng cố, hoàn thành công cuộc hợp tác hóa và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Trước Hội nghị, trong nông nghiệp cũng có nhiều khó khăn lớn do việc hạ thấp vai trò của các quy luật kinh tế và khuyến khích vật chất. Giá trị tự thân của sản phẩm do người nông dân làm ra hoàn toàn không được tính tới. Điều này dẫn tới chủ nghĩa chủ quan khi nhà nước định giá thu mua nông sản của nông dân. Trong suốt giai đoạn 1950 — 1956 giá nông sản vốn đã thấp hơn nhiều so với giá hàng công nghiệp, ngày lại càng có chiều hướng hạ xuống. Trong giai đoạn 1953 — 1955 giá nông sản đã tụt xuống 2 lần so với giá năm 1951, trong khi giá hàng công nghiệp lại quá cao. Một vài lần giảm giá hàng công nghiệp trong thời gian này cũng không bù lại được sự

xuống giá quá nhanh của các sản phẩm nông nghiệp mà nhà nước thu mua của nông dân và các hợp tác xã. Quan hệ qua lại không phù hợp này giữa nhà nước và người nông dân đã dẫn tới việc người nông dân mất đi sự hăng say, hứng thú trong lao động sản xuất và điều này đã dẫn tới việc năng suất lao động nông nghiệp bị giảm. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari tháng IV-1956 đã đánh giá lại đường lối nông nghiệp trên, coi đó là đường lối sai lầm. Hội nghị đề ra chính sách nông nghiệp mới để chấn chỉnh nền sản xuất nông nghiệp, sửa chữa những sai lầm và thúc đẩy quá trình toàn thắng của chế độ hợp tác ở nông thôn Bungari. Những Nghị quyết và những biện pháp của Đảng, Nhà nước, các cơ quan hữu quan trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp là nhằm vào việc hạn chế sự tập trung quá lớn trong việc lãnh đạo và lên kế hoạch sản xuất nông nghiệp, định lại cho phù hợp hệ thống thu mua nông sản của nông dân, nâng giá thu mua nông sản.

Những Nghị quyết của Hội nghị Tháng Tư, những biện pháp tiếp theo đã đẩy lên cao trào phát triển mới của phong trào hợp tác hóa ở nông thôn Bungari. Nguyên tắc khuyến khích bằng lợi ích kinh tế đối với nông dân tập thể và các hợp tác xã nông nghiệp, được phục hồi và coi trọng. Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là bảo vệ lợi ích kinh tế của người nông dân, làm cho họ phát triển sản xuất. Điều này đã dẫn tới việc củng cố nhanh chóng các hợp tác xã nông nghiệp và phát triển sản xuất nông nghiệp. Về mặt này, việc tăng giá thu mua những nông sản chủ yếu của nông dân đóng một vai trò lớn. Ngoài ra một loạt biện pháp khuyến khích vật chất khác cũng được tiến hành. Nhà nước cho phép các hợp tác xã nông nghiệp và các gia đình nông dân được bán rau, quả, sữa và các sản phẩm khác của mình ra ngoài thị trường tự do hoặc cho các nhà máy, công xưởng theo giá thỏa thuận; giảm giá thuê máy cày, máy kéo cho các hợp tác xã, cải tiến hệ thống trả lương cho xã viên và chuyên gia; thành lập quỹ hưu trí và trả lương hưu cho tất cả xã viên nông nghiệp đã hết tuổi lao động. Bungari là nước đầu tiên trong hệ thống xã hội chủ nghĩa tiến hành trả lương hưu cho nông dân; bố trí cán bộ; lập kế hoạch sản xuất nông nghiệp. Nhờ tất cả các biện pháp nêu trên, nền nông nghiệp Bungari đã nhanh chóng được củng cố và phát triển. Các kế hoạch phát triển nông nghiệp năm 1956 và 1957 đã được hoàn thành và hoàn thành vượt mức. Sản lượng các loại nông sản chủ yếu tăng lên rõ rệt, khiến cho thu nhập của các hợp tác xã và xã viên tăng lên. Những điều này đã ảnh hưởng tốt tới việc hoàn thành quá trình hợp tác hóa nông nghiệp trong cả nước. Vào cuối năm 1957 thành phần xã hội chủ nghĩa (bao gồm hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh (đã chiếm 85% đất đai canh tác của cả nước và cuối 1958 đã chiếm 93,2% ([5]). Công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp trên thực tế đã hoàn thành. Bungari kết thúc thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

☆

Đường lối Tháng Tư về kinh tế của nước Cộng hòa Nhân dân Bungari còn là đường lối nâng cao thực sự mức sống của nhân dân.

Việc nâng cao mức sống của nhân dân luôn luôn là mối quan tâm của Đảng Cộng sản và Nhà nước Bungar . Nó cần phải được thực hiện một cách phù hợp với những khả năng vật chất thực tế của đất nước. Vào giữa những năm 50, mặc dù với những thành tựu mà Bungari đã đạt được trong những năm đầu xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là rất to lớn, nhìn chung nền kinh tế của Bungari vẫn chưa đạt được trình độ phát triển cao, vẫn cần phải khắc phục sự lạc hậu trong tất cả các ngành kinh tế, vẫn cần phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ sở cho chủ nghĩa xã hội và tạo ra những điều kiện để thỏa mãn ngày càng đầy đủ và toàn diện những nhu cầu vật chất và tinh thần cho người lao động. Và vì vậy nhiệm vụ hàng đầu của Bungari trong giai đoạn này là phải nhanh chóng phát triển nền kinh tế của đất nước. Nói như vậy không có nghĩa là việc nâng cao mức sống cho nhân dân trong giai đoạn này bị quên lãng. Ngược lại, việc phát triển nhanh chóng nền kinh tế của đất nước chính là để tạo ra những điều kiện, những tiền đề cho việc nhanh chóng nâng cao một cách hiện thực mức sống của nhân dân. Trước Hội nghị Trung ương Tháng Tư 1956 Bungari đã mắc phải sai lầm đáng tiếc. Do nhận định sai lầm về hiện trạng kinh tế của đất nước, Đại hội Đảng đã đề ra nhiệm vụ nhanh chóng nâng cao mức sống cho nhân dân. Và vì vậy trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2 đã dự kiến giành cho những nhu cầu tiêu dùng của nhân dân số đầu tư quá lớn so với điều kiện cho phép. Tính trung bình trong giai đoạn 1953–1957 quỹ tiêu dùng chiếm tới 78% thu nhập quốc dân, tính riêng năm 1956 chiếm tới 86% thu nhập quốc dân ([6]). Tương quan bất hợp lý này (trong những điều kiện của Bungari lúc đó

giữa quỹ tiêu dùng và quỹ tích lũy là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự giảm sút nhịp độ phát triển kinh tế của đất nước, và từ đó đưa tới sự sút giảm mức sống của nhân dân.

Hội nghị Tháng Tư đã phê phán mạnh mẽ đường lối nói trên, và đã thông qua những Nghị quyết sửa đổi đường lối đó.

Nội dung chủ yếu của đường lối nâng cao mức sống cho nhân dân do Hội nghị Trung ương Tháng Tư 1956 thông qua là thay đổi tương quan giữa tích lũy và tiêu dùng, giảm bớt quỹ tiêu dùng, tăng cường đầu tư mở rộng sản xuất để nhanh chóng tăng thu nhập quốc dân, và trên cơ sở đó nâng cao mức sống của nhân dân. Thực hiện chủ trương này của Hội nghị, trong những kế hoạch 5 năm sau đó quỹ tiêu dùng đã được giảm xuống để tăng cường đầu tư vốn mở rộng và phát triển sản xuất. Nếu như trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1953 — 1957) quỹ tiêu dùng chiếm 80% thu nhập quốc dân thì trong kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1963 — 1967) nó đã được giảm xuống còn 74%, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1958 — 1967) còn 69% (7). Những sự giảm sút này là tương đối, chỉ nói lên được sự thay đổi trong tương quan giữa tích lũy và tiêu dùng. Trên thực tế, khi sản xuất ngày càng mở rộng và phát triển thì tổng thu nhập quốc dân nhất định tăng lên, và do đó mặc dù tương quan giữa tích lũy và tiêu dùng có thay đổi theo hướng quỹ tiêu dùng giảm đi, nhưng số đó vẫn không ngừng tăng lên. So với năm 1952, năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, quỹ tiêu dùng trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2 tăng 49%, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 3 tăng 31% so với năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ 2, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 4 tăng 38% so với 5 năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ 3, và trong kế hoạch 5 năm lần thứ 5 khi quỹ tiêu dùng chiếm tỷ lệ nhỏ nhất trong thu nhập quốc dân so với các kế hoạch trước vẫn tăng 42% so với năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm lần thứ 4. So với năm 1952, quỹ tiêu dùng trong năm 1973 tăng gần 4 lần (8).

Thực hiện đường lối nâng cao mức sống của nhân dân do Hội nghị Tháng Tư đề ra, ngay sau Hội nghị, Chính phủ đã ban hành một loạt chỉ thị về việc cải thiện mức sống cho một số tầng lớp nhân dân lao động, về việc sử dụng hợp lý quỹ tiêu dùng cũng như về việc xóa bỏ những hậu quả do những sai lầm trước đây. Tháng XI-1956 Bungari ban hành Quyết định tăng phụ cấp hàng tháng cho con em CBCNV và người về hưu; chế độ cấp lương hưu cho xã viên hợp tác xã nông nghiệp hết tuổi lao động; tăng lương cho cán bộ công nhân viên có mức lương thấp. Như vậy chỉ ít tháng sau Hội nghị, đường lối nâng cao một cách thực tế mức sống cho nhân dân đã trở thành hiện thực. Năm 1960 Nhà nước tiếp tục ban hành một số quyết định nhằm cải thiện mức sống cho nhân dân. Ngày 26—VI công bố Quyết định tiếp tục phát triển nền thương nghiệp XHCN và thỏa mãn ngày càng đầy đủ hơn những nhu cầu văn hóa và tinh thần cho những người lao động. Quyết định này nhằm mục đích cải tiến, mở rộng hệ thống thương nghiệp, áp dụng những hình thức thương nghiệp tiến bộ, cải tiến công tác phục vụ trong các cơ sở ăn uống công cộng. Ngày 13.VII.1960 công bố Sắc lệnh về việc tiếp tục cải tiến dịch vụ sinh hoạt cho nhân dân. Ngày 1.IV.1961 công bố Sắc lệnh về việc giảm nhẹ thủ tục nghỉ hưu cho xã viên hợp tác xã nông nghiệp và bảo hiểm xã hội cho họ. Những số liệu về việc thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần cho nhân dân là những bằng chứng hùng hồn về điều đó.

Việc mở rộng sản xuất đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao không ngừng mức sống của nhân dân lao động. Ở Bungari, nguồn thu nhập cơ bản của nhân dân lao động là tiền lương. Từ năm 1956 tới nay tiền lương trung bình của người lao động không ngừng được nâng cao. Nếu như vào năm 1956 lương bình quân hàng năm của người lao động là 778 leva thì năm 1970 là 1486 leva, năm 1980 là 2185 leva và năm 1983 là 2419 leva (9) Như vậy trong vòng chưa đầy 30 năm mức lương trung bình của người lao động, nói cách khác, thu nhập cơ bản của họ đã tăng hơn 3 lần.

Việc nâng cao mức sống của nông dân còn được thể hiện trong việc tiêu thụ một số lượng lớn thực phẩm và hàng hóa công nghiệp. Nếu như vào năm 1955 bình quân mỗi người dân Bungari tiêu thụ hết 26.6 kg thịt, 81 lít sữa, 2,3 mét vải dạ, thì năm 1970 con số tương ứng là 41,4 kg, 116,6 lít sữa, 3,8m; năm 1980 là 61,3kg, 169,4 lít, 4,6m và năm 1983 là 69,5kg, 183,3lít, 4,7m (10)

Trong lĩnh vực sinh hoạt, Bungari cũng thu được những thành tựu to lớn. Nếu như vào năm 1957 Bungari đã xây được 43462 căn hộ mới cho những người lao động, thì vào năm 1983 đã xây được 68.798 căn hộ. Diện tích nhà ở tính bình quân theo đầu người trong cả nước tăng từ 10,5 m^2 vào năm 1965 lên 15,8 m^2 vào năm 1983, nếu tính riêng ở thành phố thì con số tương ứng là 9,3—11,3 m^2 (11).

Y tế phục vụ sức khỏe cho nhân dân lao động ở Bungari cũng phát triển mạnh. Về tỷ lệ bác sĩ trong tổng dân số, Bungari là một trong những nước ở hàng đầu trên thế giới. Năm 1982 cứ 10.000 dân ở Bungari có 26 bác sĩ, ở Cộng

hòa Dân chủ Đức có 21, ở Ba Lan có 18, ở Cộng hòa Liên bang Đức có 23 (1983); ở Pháp có 20 (1980); ở Anh có 13 (1979), ở Thụy Sĩ có 21 (1981) (12).

Lĩnh vực giáo dục, văn hóa ở Bungari cũng được nhà nước đặc biệt quan tâm phát triển. Năm 1956 cứ 10.000 dân thì có 1641 học sinh và 48 sinh viên, vào năm 1980 con số tương ứng là 1612 và 96. Vào năm 1982 Bungari có 83.633 sinh viên theo học trong các trường Đại học (13). Hàng năm nhà nước đã bỏ ra những chi phí lớn cho việc phát triển văn hóa, nghệ thuật. Trong hai năm đầu của kế hoạch 5 năm (1981 — 1985) Nhà nước đầu tư hàng năm cho việc phát triển văn hóa lên tới 114,8 triệu leva. Những con số thống kê cho thấy rằng về việc thỏa mãn nhu cầu văn hóa, Bungari cũng đã đạt được những thành tựu rực rỡ, thí dụ: vào năm 1955 cứ 1000 người dân thì có 615 lượt người vào rạp xem, những con số tương ứng của những năm sau: 1970 — 637; 1980 — 723; 1982 — 695. (14).

☆

Tóm lại, Đường lối Tháng Tư trong lĩnh vực kinh tế của nước Cộng hòa Nhân dân Bungari là đường lối nhanh chóng phát triển nền kinh tế của đất nước, trên cơ sở đó nâng cao mức sống của nhân dân phù hợp với những khả năng hiện thực của đất nước. Đường lối này không chỉ có ý nghĩa riêng đối với việc hoàn thành công cuộc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH ở Bungari, mà nó còn là đường lối kinh tế xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Bungari từ đó đến nay. Kiên trì thực hiện đường lối Tháng Tư trong xây dựng và phát triển kinh tế, 30 năm qua nước Cộng hòa Nhân dân Bungari đã đạt được những thành tựu rực rỡ. Đó là những bằng chứng hùng hồn chứng tỏ sự đúng đắn, sáng suốt của những tư tưởng của Hội nghị Tháng Tư 1956.

Chú thích

1) Nghị quyết Đại hội 12 của Đảng Cộng sản Bungari nhân dịp 25 năm Hội nghị Tháng Tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari, 1956, S. 1981, Tr. 6 (tiếng Bungari).

2) Trích theo « Bungari trong thời đại chủ nghĩa xã hội » Parizdat, S, 1981, Tr.94 (tiếng Bungari)

3) Theo « Bungari trong thời đại chủ nghĩa xã hội », Sđd, Tr 109.

4) Theo « Chính sách được cuộc sống khẳng định », S. 1977, Tr. 116 — 117.

5) « Bungari trong thời đại CNXH » — Sđd, tr. 111.

6) « Chính sách được cuộc sống khẳng định » — Sđd, Tr 140.

7) « Chính sách được cuộc sống khẳng định » — Sđd, tr. 140.

8) « Chính sách được cuộc sống khẳng định » Sđd. tr. 140.

9) 10) 11) 12) 13) 14) « Bungari — con số và thực tế » — Sđd, tr. 51 50—51, 53,54.

MẤY ĐIỀU CẦN LÀM...

(*Tiếp theo trang 66*)

Chú thích:—

1) Xem « Tư trị thông giám » quyển 161, Lương kỷ 17.

2) Xem « Nam sử » trong bộ « Nhị thập tứ sử » của Thương vụ ấn thư quán, súc ấn bách nạp bản, trang 11838.

3) Xem « Tư trị thông giám » quyển 147, phần 3, kỷ nhà Lương

4) An Châu và Hoàng Châu không nằm trong địa phận Việt Nam ngày nay.

5) Xem « Độc sử phương dư kỷ yếu » quyển 112. quyển 104.

« Lương thư » quyển 3, Vũ đế bản kỷ.

« Tùy thư » quyển 31, địa lý chí.

« Đông Tấn Nam Bắc triều dư địa biểu » quyển 7.

« Nguyên Hòa quận huyện chí » quyển 38.

6) Xem « Tùy thư » quyển 2, Cao tổ kỷ, phần hạ.

« Thông điển » quyển 7.

« Thựa hóa điển » và « Lịch đại thịnh suy hộ khẩu ».

7) Xem « Tùy thư » quyển 57, « Truyện Tiết Đạo Hành ».

8) Xem « Trần thư » quyển 85, « Truyện Lưu Dị ».

9) Xem « Tấn thư » quyển 15 « địa lý chí » phần hạ.

TƯ LIỆU

VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN NĂM 1917. BẢN KHẨU CUNG NGUYỄN VĂN NHIÊU

LÊ XUÂN PHƯƠNG

CÁCH đây 70 năm, ngày 30-8-1917, dưới sự lãnh đạo của các ông Trịnh Văn Cấn và Lương Ngọc Quyến, cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên đã bùng nổ. Đây là một cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn nhất, kéo dài nhất và có tiếng vang lớn nhất ở nước ta trong thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Nghĩa quân tức «Nam binh phục quốc» bao gồm một số binh lính, hạ sĩ quan, Việt Nam yêu nước trong quân đội Pháp đóng ở Thái Nguyên; một số chính trị phạm bị thực dân Pháp bắt giam ở đây vì tham gia những phong trào yêu nước chống Pháp như phong trào Đông Du, khởi nghĩa Yên Thế, khởi nghĩa Việt Nam Quang phục Hội, v.v... một số nhân dân địa phương, trong đó có 50 công nhân làm việc ở mỏ than Phấn Mễ, mỏ kẽm Lang Hít; một số tù thường phạm được nghĩa quân giác ngộ — đã nổi dậy giành chính quyền và làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên trong một tuần lễ (30/8—5/9/1917): đã có quốc kỳ (nền vàng với 5 ngôi sao đỏ), quốc hiệu (Đại Hùng) và ra Tuyên ngôn long trọng tuyên bố với nhân dân trong và ngoài nước việc thành lập chính quyền cách mạng ở nước ta.

Thực dân Pháp vô cùng hoảng sợ. Chúng tập trung một lực lượng lớn gồm có: 1086 sĩ quan, hạ sĩ quan, binh lính người Âu, 1626 hạ sĩ quan, binh lính ngụy; tổng cộng là 2712 tên; chưa kể còn có 1139 lính tập, lính dõng, bồi bếp; có pháo binh, tàu chiến trợ lực; và một mạng lưới chức dịch, quan lại người Việt từ cấp xã lên cấp tỉnh ở Thái Nguyên và ở một số tỉnh khác tham gia chỉ điểm, hỗ trợ; để đàn áp cuộc khởi nghĩa.

Tuy nhiên sau khi bắt buộc phải rút lui khỏi tỉnh lỵ Thái Nguyên (5/9/1917), nghĩa quân vẫn tiếp tục hoạt động và đánh địch trên một địa bàn khá rộng gồm một số tỉnh ở trung du và đồng bằng Bắc Kỳ như Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Sơn Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hà Đông, Hà Nam. Sau hơn 6 tháng tồn tại (30/8/1917—4/3/1918), cuộc khởi nghĩa đã bị thất bại hoàn toàn. Trong khi hoạt động đánh địch có một số nghĩa quân bị địch bắt.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu nội dung của một bản khẩu cung do Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu và Kinh lịch Phạm Tuyên tiến hành tra hỏi một trong những nghĩa quân tham gia khởi nghĩa Thái Nguyên bị địch bắt: Ông Nguyễn Văn Nhiêu (tức Quyền Nhiêu), ngày 25 tháng 8 âm lịch Khải Định năm thứ hai (10-10-1917).

Thông qua nội dung của bản khẩu cung này, chúng ta được biết thêm về thành phần và bộ chỉ huy nghĩa quân, diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa, một số hoạt động của bộ phận nghĩa quân của Nguyễn Văn Nhiêu sau khi rút khỏi tỉnh lỵ Thái Nguyên vừa hành quân vừa đánh địch ở Tam Đảo, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Đông; cũng như quan hệ giữa nghĩa quân với nhân dân ở các địa phương mà nghĩa quân giao tiếp.

Chúng tôi xin lưu ý một điều là trong bản khẩu cung, Nguyễn Văn Nhiêu có lẽ muốn đánh lạc hướng dò xét của địch nên đã khai không đúng về nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên: do bị trừng phạt nên «mới tức giận, khởi loạn để báo thù» chăng?

Tài liệu này do chúng tôi sưu tầm được trong phông Lưu trữ Hà Đông đã chuyển nộp lên Kho lưu trữ Trung ương, nguyên bản của nó là chữ Nôm, xin chuyển sang bản chữ Việt để tiện dụng.

☆

« Ngày 25 tháng 8 âm lịch, Khải Định năm thứ hai [1].

Bản khẩu cung tên Nguyễn Văn Nhiêu.

— *Hỏi*: Anh tên là gì, bao nhiêu tuổi, làm nghề gì?

Nguyên quán của anh ở đâu? Bố mẹ của anh còn sống hay đã chết? Từ trước đến nay anh có bị can án gì không?

— *Trả lời*: Tôi là Nguyễn Văn Nhiêu, 30 tuổi, nguyên quán ở làng Dã Cát, tổng Dã Cát, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Bố tôi là Nguyễn Văn Hiệu, chết. Mẹ tôi là Nguyễn Thị Mạo còn sống. Tôi sinh được một con gái. Tôi làm lính khố xanh đóng ở tỉnh Thái Nguyên từ năm 1904, số lính 257. Tôi không nhớ rõ tôi được « đóng Bếp » từ năm nào. Năm 1912 trong khi canh gác, tôi ngủ trong phiên gác nên bị giáng chức xuống làm lính.

— *Hỏi*: Tại sao lính khố xanh ở Thái Nguyên khởi loạn và việc khởi loạn này do ai xướng xuất?

— *Trả lời*: Ở trại lính khố xanh, có các thầy Đội Cấn, thầy Đội Giá, thầy Đội thư lại, thầy Đội Xuyên, thầy Đội Năm và thầy Đội số lính 935 thường bị quan Giám binh và thầy Phó quản Lạp trừng phạt, cho nên các thầy Đội ấy mới tức giận khởi loạn để báo thù. Việc khởi loạn này là do các thầy Đội Cấn, thầy Đội thư lại, thầy Đội Năm xướng xuất lên ở trong lính khố xanh. Thầy Đội Cấn và thầy Đội thư lại nhận nhiệm vụ giết quan Giám binh và thầy Quản Lạp. Ở nhà giam, thầy Đội Năm nhận nhiệm vụ giết hai vợ chồng ông Tây cai quản nhà giam, rồi tháo xiềng xích cho tù nhân ra.

— *Hỏi*: Trước khi khởi loạn các anh có hội họp, bàn định với nhau không?

— *Trả lời*: Việc khởi loạn này tôi không được biết, và các thầy Đội ấy bàn định với nhau từ bao giờ, tôi cũng không rõ. Nhưng tôi dò xét ý tứ thì thấy 6 thầy Đội ấy thân thiết với nhau lắm và ngày đêm hay trò chuyện với nhau. Đến trưa ngày 12 tháng 7 âm lịch [2] là ngày chủ nhật, thầy Đội Cấn bèn làm một mâm cỗ thịnh soạn với hai chai rượu và mang từ nhà vào trại lính khố xanh, rồi cả 6 thầy Đội ấy ăn uống với nhau. Đến đêm hôm 12 vào khoảng 11 giờ thì cuộc khởi loạn xảy ra.

— *Hỏi*: Khi các thầy Đội ăn uống với nhau, anh có nghe thấy các thầy ấy nói chuyện, bàn bạc gì không? Thường ngày anh có thấy các thầy Đội ấy nói chuyện với tên Ba Quyến hoặc những tên tù nhân khác không?

— Trả lời: Khi các thầy Đội ấy nói chuyện, bàn bạc với nhau, tôi không được biết. Còn tên Ba Quyến tức Thủ Quyến bị giam cầm suốt cả ngày đêm trong nhà giam nên tôi không biết các thầy Đội ấy có âm mưu gì với Ba Quyến và bọn tù nhân không? Việc canh gác ở nhà giam thì cứ mỗi tối giao cho một thầy Đội với 12 tên lính làm nhiệm vụ. Vào tối hôm khởi loạn, thầy Đội Năm và bọn lính canh gác ở nhà giam. Đúng 11 giờ đêm ngày 12 tháng 7 âm lịch ở trại lính khố xanh bỗng có một phát súng bắn lên, rồi quan Giám binh, thầy Quản Lạp và thầy Đội Hành đều bị giết ngay. Trong khi đó bọn lính ở nhà giam nghe thấy tiếng súng nổ ở trại lính khố xanh cũng lập tức bắn một phát súng rồi giết luôn hai vợ chồng ông Tây cai quản nhà giam; đồng thời bắt tù nhân là thợ rèn tháo hết xiềng xích cho các tù nhân khác đang bị giam giữ. Hễ tháo xiềng xích được cho bao nhiêu tù nhân, thầy Đội Giá lại giao ngay cho binh lính giải họ vào trại lính khố xanh để phát súng đạn, quần áo cho họ. Khi đã giết được các ông Tây rồi, thầy Đội Cấn ra lệnh thổi kèn và sai lính đến canh gác ở trại lính khố xanh và nhà giam như cũ. Do đó các quan Tây và dân phố không ai hay biết gì cả. Khi đưa tù nhân vào trại lính khố xanh, tôi thấy có một tù nhân tên là Ba Chỉ cõng Ba Quyến vào đấy vì Ba Quyến bị giam giữ lâu ngày, hai chân của hắn bị thọt, không đi lại được.

— *Hỏi*: Khi anh thấy tên tù nhân cõng Ba Quyến vào trại lính khố xanh thì các thầy Đội có mặt ở đấy đối xử với Ba Quyến như thế nào?

— *Trả lời*: Trong số tù nhân này chỉ có Ba Quyến và một tù nhân nữa gọi là « Quan Hai Tàu », người ở huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, là được các thầy Đội có mặt ở đấy đối xử trọng vọng hơn cả. Trong 4, 5 ngày ở tỉnh lỵ Thái Nguyên, hai người này (chỉ Ba Quyến và « Quan Hai Tàu » — chúng tôi chú thích) thường cùng ngồi với các thầy Đội làm việc giấy tờ. Ngoài ra còn có tên tù nhân Ba Chỉ, các tên Cai Cờ và Đồ Ba, là những người rất tin cẩn của các thầy Đội. Khi các thầy Đội tập hợp tất cả binh lính lại và hỏi: « Ai không bằng lòng đi theo, đứng ra một bên », thì chỉ có 3 người Cai và 7 người lính kêu van là họ già cả, xin được trở về. Lập tức thầy Đội Cấn sai Đồ Ba và Ba Chỉ chém luôn 3 người Cai và 7 người lính này, lấy dầu của họ chất đống ở đấy, còn thi thể của họ đem chôn ở sau nhà ông « công táp » khố xanh [3].

— *Hỏi*: Hiện nay Ba Quyến và « Quan Hai Tàu » ở đâu?

— *Trả lời*: Sáng ngày 18 tháng 7 âm lịch [4] Ba Quyến bị trúng đạn trái phá, vỡ đầu chết. Khi đạn trái phá bắn vào trong trại lính khố xanh làm đổ một góc « nhà giấy » [5], gạch đổ đè cả lên người Ba Quyến; thì thầy Đội Cấn mới ra lệnh cho chúng tôi bỏ tỉnh lỵ Thái

Nguyên để lên làng Giang Tiên là tầng (?) mỏ than. Tôi đã thực sự nhìn thấy Ba Quyền chết. Còn tên «Quan Hai Tàu» hãy còn sống, hắn là một người tài giỏi, nhanh nhẹn lắm. Tôi nghe nói hắn đã sang Nhật học trong 3 năm, rồi hắn lại sang Tàu học thêm 2 năm nữa, làm «Quan Hai» bên Tàu, nên gọi là «Quan Hai Tàu».

— *Hỏi*: Việc giết quan Giám binh, thày Quản Lạp, thày Đội Hành và hai vợ chồng ông Tây cai quản nhà giam thì do ai hạ thủ?

Trả lời: Việc giết quan Giám binh là do thày Đội Cấn, thày Cai Mập và thày Cai số lính 81 thi hành; thày Đội Xuyên và tên lính số 846 giết thày Quản Lạp; còn thày Đội Hành bị tên lính số 1306 giết. Việc giết hai vợ chồng ông Tây cai quản nhà giam là do thày Đội Năm và bọn lính canh gác nhà giam thực hiện.

— *Hỏi*: Ai giết ông Lục lộ? (*6*).

— *Trả lời*: Sau khi chúng tôi khởi loạn, hai hôm sau thày Đội Xuyên mới đem theo một toán lính và cốt mìn đến phá nhà ông Lục lộ và giết ông ấy.

— *Hỏi*: Ai phá Nhà Giây thép (*7*), phá nhà quan Công Sứ và Nhà Kho bạc? (*8*).

— *Trả lời*: Đêm 12 (*9*) sau khi giết các ông Tây, thày Cai Mánh đem theo 5 người lính vào bắt người chủ Nhà Giây thép phải cắt giây thép và phá hủy các máy móc (*10*). Thày Đội số lính 935 đem theo 20 người lính đến phá nhà quan Công sứ, rồi đóng ở đấy, đánh nhau với lính Tây. Thày Đội Năm đem theo 50 người lính và cốt mìn đến phá Nhà Kho bạc. Khi ông Kho bạc (*11*) chạy sang trại lính Tây, quân lính của thày Đội Năm bèn lấy bạc ở trong Kho bạc ra và khiêng vào nhà giam. Số bạc chỉ khiêng được một xắc gạo thôi. Khi các quan Tây lên đánh Thái Nguyên, các thày Đội bèn đem số bạc lấy được ấy đóng vào thùng mang đi, còn thừa bao nhiêu thì cho thày cho dân vào lấy. Tôi thấy khiêng đi được 7 khiêng: 4 thùng bạc lớn, 1 thùng bạc hào, 2 thùng bạc giấy.

Hỏi: Trong mấy ngày ở Thái nguyên các anh làm những công việc gì?

— *Trả lời*: Đêm 12 rạng ngày 13 (*12*) các thày Đội đã cấp phát cho bọn tù nhân ở nhà giam quần áo lính và súng đạn giống như binh lính khác. Sáng ngày 13 (*13*) các thày Đội mới chia quân ra thành 8 bộ phận đóng giữ ở các đường để ngăn cản quân Tây kéo lên Thái Nguyên. Hai bộ phận do thày Đội Giá và thày Đội Xuyên chỉ huy đóng trên đường đi Hà Nội. Một bộ phận do thày Cai Mập chỉ huy đóng trên đường đi Mỏ Nhai. Một bộ phận của thày Đội Khôi đóng trên đường lên Chợ Chu. Một bộ phận do tên lính khố xanh Phương cai quản đóng trên đường đi Sơn Tây. Một bộ phận của thày Đội Năm đóng ở nhà giam. Một bộ phận của thày Đội số lính 935 chỉ huy đóng ở dinh quan Công sứ. Còn một bộ phận nữa do thày Đội Cấn, thày Đội thư lại, Ba Quyền và «Quan Hai Tàu» chỉ huy đóng ở trại lính khố xanh để trông nom và thông tin tức cho các bộ phận khác. Trưa ngày 13 (*14*) trong trại lính khố xanh có thiết lập bàn thờ, giết 2 con gà, làm lễ tế cờ và làm thịt 4 con bò để khao quân; sau đó các toán quân lần lượt kéo đi đóng ở các nơi.

— *Hỏi*: Các thày Đội khố xanh và tên Ba Quyền đã nhận những chức vụ gì?

— *Trả lời*: Thày Đội Cấn và thày Đội thư lại làm Chánh tướng, Phó tướng. Thày Đội Năm làm quan Năm; thày Đội Giá làm quan Tư; thày Đội Xuyên và thày Đội số lính 935 đều làm quan Ba; thày Đội Khôi, thày Cai Mập, thày Cai Nghị và thày Cai số lính 846 đều làm quan Hai; tên Phương, tên Chén đều làm quan Một (*15*). Còn Ba Quyền và «Quan Hai Tàu» không nhận chức vụ gì cả.

— *Hỏi*: Các anh dựa vào đâu để khởi loạn?

— *Trả lời*: Tôi nghe nói rằng các thày Đội dự định đến tháng 8 âm lịch mới khởi loạn (*16*).

Nhưng khi nghe tin Nhà nước sắp sửa đưa 800 lính khố xanh sang Tây nên việc khởi loạn phải làm ngay. Vả lại các thày Đội ấy lại tin tưởng rằng bọn lính khố đỏ và lính khố xanh ở một số đồn trong tỉnh Thái Nguyên cũng hưởng ứng theo binh lính đóng ở tỉnh lỵ Thái Nguyên để khởi loạn. Nhưng tôi không biết tại sao binh lính ở các đồn ấy lại không về tỉnh lỵ Thái Nguyên như đã ước hẹn để cùng tham gia việc khởi loạn. Chỉ có thày Đội Khôi ở đồn Trưởng Xá nhân về lãnh lương, rồi cũng gia nhập theo chúng tôi luôn. Thày Đội Cân ở đồn Hà Châu thì bỏ chạy. Ngày 14 tháng 7 âm lịch (*17*) có một thày Cai và 3 người lính khố đỏ nhân đi tải đồ (?) về tỉnh lỵ Thái Nguyên đã bị thày Đội Cấn bắt vào trại lính khố xanh, cho ăn uống tử tế, cho 20 đồng bạc rồi bảo họ về xúi giục binh lính khố đỏ đóng ở đồn Chợ Chu khởi loạn. Đến sáng ngày 15 (*18*) bọn lính khố đỏ ấy trở về Chợ Chu, nhưng khi đi qua đồn Lu lại bị quan chỉ huy lính khố xanh ở đồn Lu bắt giữ, tước mất súng nên họ không thể nào thông tin cho binh lính ở đồn Chợ Chu biết được. Chúng tôi đóng giữ ở tỉnh lỵ Thái Nguyên đến ngày 18 (*19*), nhưng không thấy binh lính ở đồn nào về cả, và lại thấy quân Tây kéo ở Hà Nội lên đông lắm, bắn trái phá vào tỉnh lỵ nên chúng tôi phải chạy lên làng Giang Tiên. Ở Giang Tiên một đêm, ngày hôm sau chúng tôi lại kéo sang làng Hùng Sơn. Khi ở Hùng

Bọn ra đi, trời tối và mưa, chúng tôi gồm có 16 người đi chậm, lạc đường nên không biết cánh quân của thầy Đội Cấn đi đâu mất.

—*Hỏi*: Các anh có tất cả bao nhiêu người và dân chúng ở tỉnh Thái Nguyên có theo các anh không?

—*Trả lời*: Bọn cu li làm việc ở mỏ than hoặc ở mỏ kẽm theo chúng tôi ước chừng hơn 50 người; còn lính khố xanh và tù nhân theo chúng tôi ước chừng 400 người.

—*Hỏi*: Toán của các anh có 16 người là những tên nào và từ khi ở Hùng Sơn ra đi cho đến Cốc Thôn, các anh đã đi qua những làng nào?

—*Trả lời*: Chúng tôi gồm có 7 lính khố xanh mang các số lính sau: 1193, 1171, 1325, 1127, 1306 và 710; tôi và 9 tù nhân khác là: Gạch (ở tỉnh Hưng Yên); Tư Cần (ở làng Đáp Cầu, tỉnh Bắc Ninh), Phó Uyên (ở tỉnh Hưng Yên), Bạ (ở tỉnh Phúc Yên), Phó May (chuyên may quần áo cho vợ ông Tây cai quản nhà giam), Thông (không rõ ở tỉnh nào, chỉ biết hắn chuyên việc biên chép cho ông Tây Giám ngục), còn 3 tù nhân nữa tôi không biết tên. Người lính số 1306, tên Phó May, tên Thông và một tù nhân nữa (tôi không biết tên), người bị sốt, người bị bệnh thổ tả, người bị bệnh chân không đi được: nên chúng tôi phải để họ ở lại trong một cái quán ngói ở gần làng Hiền Lương. Súng đạn của họ thì chúng tôi giao cho một người lính khố đỏ về hưu ở Hiền Lương. 2 người làm than ở Phúc Yên và một đứa trẻ con làm việc ở đồn điền Ký Cự gần Tam Đảo; cất giấu. Người lính số 710 cũng bị chết vì bệnh sốt nên chúng tôi đã bỏ xác hắn ở lại trong rừng thuộc tỉnh Vĩnh Yên. Từ Hùng Sơn đến Cốc Thôn, chúng tôi đi qua nhiều làng, từ làng này sang làng khác nên không thể nào nhớ hết tên các làng ấy được. Nhưng từ Hùng Sơn (Thái Nguyên) đến Hà Nam, chúng tôi đã đi qua Tam Đảo, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Đông.

—*Hỏi*: Các anh đã đánh nhau với quan quân mấy trận và trong số các anh có ai bị chết, có ai bị thương không?

—*Trả lời*: Chúng tôi đánh nhau với quan quân tất cả 7 trận: 1 trận ở làng Hiền Lương, 1 trận ở làng Tĩnh Quang, 1 trận ở sông Đuống, 1 trận ở chùa Quán (làng Yên Viên, tỉnh Hưng Yên), 1 trận ở đê Vĩnh Thuận (huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Đông), 1 trận ở làng Hòa Khê và 1 trận ở Cốc Thôn, tỉnh Hà Nam. Trong trận đánh ở Tĩnh Quang, người lính số 1127 bị thương xuyên qua 2 má và gẫy 2 cái răng. Trong trận đánh ở Cốc Thôn, 2 người lính số 1171 và số 1325 và tên Gạch đều bị thương, chết trận. Sau đó chúng tôi bỏ chạy về Tuyết Sơn.

—*Hỏi*: Anh nói rằng ngày 13 tháng 7 âm lịch [20] thầy Đội Cấn chia quân ra làm 8 bộ phận, vậy toán quân của anh gồm có 16 người thuộc vào bộ phận nào?

—*Trả lời*: Toán quân của chúng tôi thuộc về bộ phận của tên Phương chỉ huy đóng trên đường đi Sơn Tây.

—*Hỏi*: Anh cho biết toán quân của anh có 16 người, vậy khi về đến Cốc Thôn các anh còn lại bao nhiêu người, bao nhiêu khẩu súng và số súng ấy hiện nay để ở đâu?

—*Trả lời*: Chiều ngày 18 tháng 8 âm lịch [21] chúng tôi chạy về đến Cốc Thôn vẫn có đủ cả 16 người và 16 khẩu súng. Nhưng ngay đêm hôm ấy bị quan quân vây đánh, chúng tôi đã bị chết mất 2 người lính mang số 1171 và 1325 và tên tù nhân Gạch. Chúng tôi đã nhặt được súng của 3 người ấy, rồi phải kéo nhau đi ẩn nấp. Đến gần trưa ngày hôm sau, chúng tôi không có gì ăn, đói quá, phải kéo nhau ra cái đồi gần đấy đào sắn mà ăn. Còn súng đạn thì chúng tôi cất giấu ở một nơi. Bất thình lình lại bị quan quân kéo đến vây đánh, chúng tôi hoảng hốt, không kịp lấy súng đạn, chỉ chạy trốn tay không mà thôi. Tôi với tên lính Nguyễn Văn Trí cùng chạy một lối ra gần đến Tuyết Sơn thì bị bắt. Còn những người kia, chúng tôi không biết họ có chạy thoát được không hay là cũng bị quan quân bắt được rồi?

—*Hỏi*: Khi các anh đi qua các làng thì dân chúng có tiếp đón các anh tử tế không và họ có theo các anh không?

—*Trả lời*: Khi đi đến các làng, chúng tôi bắt giữ những người «đàn anh» ở trong làng và bắt họ phải làm cơm cho chúng tôi ăn. Nhưng ăn cơm hoặc mua bán thứ gì, chúng tôi đều trả họ tiền rất sòng phẳng. Không có dân chúng nào theo chúng tôi, còn đi đến đâu chúng tôi chỉ bắt một người đi theo làm công việc dẫn đường mà thôi.

—*Hỏi*: Các anh có muốn kêu xin gì không?

—*Trả lời*: Việc khởi loạn này là do bè lũ Đội Cấn bắt ép chúng tôi phải đi theo chúng. Nếu chúng tôi không theo, chúng nó sẽ giết chúng tôi ngay. Nay Quan lớn hỏi, chúng tôi cứ thực tình trình bày. Xin Quan trên lượng xét lại cho chúng tôi được nhờ cậy. Nếu cung khai man trá, chúng tôi xin chịu tội.

Nay cung.

Nội đồ: 6 chữ. Di: 10 chữ.

Thừa nhận cung: Nguyễn Văn Nhiêu, điểm chỉ

Kinh lịch: Phạm Tuyên bút dựng.

Le Tổng đốc: Hoàng Trọng Phu»

Dưới bản khẩu cung có dấu son khắc 4 chữ triện «Hà Đông Tổng đốc».

CHÚ THÍCH

1) Đối chiếu với dương lịch là ngày thứ tư 10-10-1917

2) Đối chiếu với dương lịch là ngày Chủ nhật, 29-8-1917. Chúng tôi ngờ rằng ông Nguyễn Văn Nhiêu có thể nhớ sai ngày tháng bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên chăng? Bởi lẽ vào khoảng 22 giờ đêm thứ hai 30-8-1917, tức là ngày 13 tháng 7 âm lịch cuộc khởi nghĩa này mới chính thức bắt đầu với việc nghĩa quân giết tên Giám binh Nô-en (Noël) và những tên tay sai đắc lực của Pháp như Đội Hành, Quản Lạp; giết hai vợ chồng tên Giám ngục Lô-ê (Loëw) nổi tiếng độc ác, tàn bạo.

3) Chỉ viên kế toán (Comptable).

4) Đối chiếu với dương lịch là ngày thứ bảy 4-9-1917

5) Chỉ Văn phòng của trại lính khố xanh.

6) Chỉ tên viên chức làm công tác Công chính.

7) Chỉ Bưu điện Thái Nguyên.

8) Chỉ Ngân hàng Thái Nguyên.

9) Chỉ ngày 12 tháng 7 âm lịch (tức là ngày chủ nhật 29-8-1917). Chúng tôi ngờ rằng ông Nguyễn Văn Nhiêu có thể nhớ sai ngày tháng bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên; sự thực là ngày 30-8-1917.

10) Chỉ việc nghĩa quân bắt tên phụ trách Nhà Bưu điện Thái Nguyên phải phá hủy những phương tiện dùng để thông tin liên lạc với các nơi khác trong và ngoài Thái Nguyên.

11) Chỉ viên phụ trách Ngân hàng Thái Nguyên.

12) Chỉ ngày 12 và ngày 13 tháng 7 âm lịch (tức là ngày chủ nhật 29 và ngày thứ hai 30-8-1917). Có thể ông Nguyễn Văn Nhiêu nhớ sai ngày tháng như chúng tôi đã nêu ở chú thích số 2 và chú thích số 9 chăng?

13) 14) Chỉ ngày 13 tháng 7 âm lịch (tức là ngày thứ hai 30-8-1917). Đúng ra là ngày 14 tháng 7 âm lịch (tức là ngày thứ ba 31-8-1917). Có thể ông Nguyễn Văn Nhiêu nhớ sai ngày tháng chăng?

15) Những chức vụ chỉ huy mà một số người tham gia nghĩa quân được phong hoặc tự phong như Chánh tướng, Phó tướng, quan Một, quan Hai, quan Ba, quan Tư, quan Năm,.. xin tạm thời hiểu rằng đó là các chức Tư lệnh trưởng, Tư lệnh phó, Thiếu úy, Trung úy, Đại úy, Thiếu tá, Trung tá...

16) Đối chiếu với dương lịch là các tháng 9, 10-1917 (16-9—15-10-1917).

17) Đối chiếu với dương lịch là ngày thứ ba 31-8-1917.

18) Chỉ ngày 15 tháng 7 âm lịch (tức là ngày thứ tư 1-9-1917)

19) Chỉ ngày 18 tháng 7 âm lịch (tức là ngày thứ bảy 4-9-1917). Chúng tôi ngờ rằng ông Nguyễn Văn Nhiêu có thể nhớ sai ngày tháng chăng? Đúng ra là ngày Chủ nhật 5-9-1917 (tức là ngày 19 tháng 7 âm lịch) sau khi quân Pháp chiếm lại được tỉnh lỵ Thái Nguyên, nghĩa quân mới chịu rút lui khỏi nơi đây và vừa hành quân vừa đánh địch ở nhiều nơi khác thuộc Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hà Đông, Hà Nam.

20) Đối chiếu với dương lịch là ngày thứ hai 30-8-1917. Sự thực là đêm 30-8-1917 (13 tháng 7 âm lịch) cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên mới bùng nổ và ngày hôm sau, thứ ba 31-8-1917 ông Đội Cấn đã chia quân làm 8 bộ phận để bảo vệ tỉnh lỵ Thái Nguyên, chống lại quân Pháp từ Hà Nội kéo lên đánh chiếm.

21) Đối chiếu với dương lịch là ngày thứ tư 3-10-1917.

LIÊN MINH CHIẾN ĐẤU...

(Tiếp theo trang 70)

trong một gia đình khá giả làm chúa đất ở vùng Thông Thụ, huyện Quế Phong hiện nay.

10. Sau khi Mã Cao thất thủ, Đinh Công Tráng phải bỏ Thanh Hóa đi vào phủ Tương Dương (Nghệ An) để tìm đường sang Lào, nhưng không may ông bị giặc Pháp bao vây và ông đã hy sinh trong trận chiến đấu cuối cùng này (5-10-1887).

11. Tạp chí Dân tộc học, 3-1974, tr.4

12. Tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội, ký hiệu: LV.923.

13. Trong thời gian còn nắm quyền lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, sau khi xây dựng căn cứ Hùng Lĩnh, Tống Duy Tân đã xây dựng thêm căn cứ phụ ở Sầm Sơn (núi Sầm hay núi Khăm) thuộc huyện Thường Xuân và châu Quan Hóa. Đó là một vùng rừng núi ở phía tây Thanh Hóa, quê hương của Cầm Bá Thước. Đây chính là căn cứ khởi nghĩa đầu tiên của Tống Duy Tân.

Theo các tác giả cuốn « Từ Ba Đình đến Hùng Lĩnh » (NXB Thanh Hóa, 1985) thì vị trí núi Sầm có thể nằm sâu bên kia biên giới Việt — Lào.

14 — 15. Alfred. Mc. Coy. « Nước Lào, chiến tranh và cách mạng » — Luân Đôn, 1970. Bản dịch của Viện Đông Nam Á, UBKHXH Việt Nam, tr. 7,8.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

3 – Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quí Mùi, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 4 (40)

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 4.

Đức Thánh thiên tử lên ngôi báu, đến năm thứ tư, văn vận sáng như sao Khuê (41) người tài đông như mây họp. Lúc ấy gặp kỳ thi, kẻ sĩ hát bài Lộc Minh (42) mà kéo đến nhiều tới hơn một nghìn bốn trăm người thi tài đấu nghệ trong trường xuân vi. Lựa chọn người giỏi được 44 người.

Ngày 16 tháng 2, vua ngự ra điện ngoài ra đề hỏi về việc trị nước của các bậc đế vương. Sai bề tôi Nguyễn Lai, Kiểm hiệu tư đồ Bình chương sự; bề tôi Lê Niệm, Đô đốc Đồng binh chương sự tri Đông đạo chư vệ quân, Đề điệu Quốc Tử Giám cùng trông coi công việc. Sáng hôm sau bề tôi Nguyễn Như Đỗ, Môn hạ sảnh Tả tư tả gián nghị đại phu tri Bắc đạo quân dân bạ tịch kiêm Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ; bề tôi Nguyên Vĩnh Tích, Hàn Lâm viện Thừa chỉ học sĩ tri Đông đạo quân dân bạ tịch; bề tôi Nguyễn Bá Ký, Quốc Tử Giám Tế Tửu, đem quyển dâng đọc. Vua xem xong quyết định thứ bậc, cho bọn Lương Thế Vinh trở xuống đỗ Tiến sĩ cập đệ và Tiến sĩ xuất thân.

Ngày 22, vua ngự điện Kính Thiên. Loa truyền việc thi đã xong. Lễ quan mang bảng vàng yết ngoài cửa Đông Hoa cho sĩ tử xem. Lại ban mũ áo yến tiệc để tỏ lòng ưu đãi. Ân huệ thật là dồi dào. Thế nhưng bia đề tên thì vẫn chưa làm. Đến nay đã 22 năm, điển lệ thật vẫn còn thiếu sót. Đức Hoàng thượng hết sức nghĩ rằng người tài là nguyên khí của nước nhà, không thể không vun trồng rộng khắp, chế độ là phép hay của nước nhà, không thể không làm cho rõ ràng. Bèn sai Đông quan khắc đá để tên dựng ở nhà Thái Học, sai bề tôi Đào Cử soạn bài ký.

Bề tôi kính vâng mệnh sáng, không dám vì kém cỏi mà chối từ, xin chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Chân nguyên (43) hội họp rồi người tài thiên hạ mới nảy sinh, chân chúa dấy lên rồi người tài thiên hạ mới dùng hết. Cử bậc nguyên khôi, hỏi quan nhạc mục, là cách dùng người hiền của đời Đường, Ngu (44); cất nhắc người hiền năng, thăng chức kẻ tuấn kiệt là cách dùng người tài của Thành Chu (45). Cho nên phong tục thuần hậu, trị dân yên thịnh. Xem vậy phép trị nước phải lấy việc cử người tài, dùng người hiền làm gốc vậy.

Lớn lao thay! Đức Thái tổ Cao hoàng đế triều ta sửa sang võ công, rộng tìm văn đức, chưa kịp xếp binh đao đã mở hội cầu hiền, sửa sang nền đạo đức, cổ vũ lòng dân, quy mô thực xa rộng vậy.

Đức Thái Tông Văn Hoàng đế mở rộng quy mô, thu thập anh hùng, đặt khoa cử để lấy người giỏi, tìm kẻ chân Nho để giúp việc binh trị thành công, thật vô cùng rực rỡ vậy.

Đức Nhân Tông Hoàng đế theo khuôn phép cũ, nối Võ nêu Văn (46), lấy đạo Nho tô điểm cho việc trị bình, đem nhân hậu mà bồi bổ cho quốc mạch (47). Cách thi chọn kẻ sĩ thảy đều kính theo phép cũ.

Nay Hoàng thượng [Lê Thánh Tông] làm sáng thêm cơ đồ, gánh vác mệnh lớn, tiếng nhân nghĩa vang lừng bờ cõi, văn trị võ công rõ ràng sau trước. Nền giáo hóa đến thế là rực rỡ, nguyên khí đến thế là cao dày. Mênh mông thay! Văn giáo lan ra rộng khắp; Bừng bừng thay! Nho phong phấn chấn chứa chan, cho nên người tài nảy sinh hàng loạt, đông đảo, dập dìu. Phàm là ai, dù vẫy vùng trên khoảng trời diều liệng, hoặc quấn quanh dưới mảnh đất kiến đùn, chẳng ai không vui sướng như chim bằng tung cánh, phấn chấn như báo đổi lốt (48) để được cái may ra mắt giữa thịnh thời.

Lại như khoa này, thực là trung hưng bậc nhất. Lấy được nhiều người giỏi, sáng lạng hơn đời trước. Nhiều người được dùng, la liệt trong kinh ngoài trấn. Người chấn hưng lễ nhạc giữ việc văn từ đông như cá nối đuôi

như ve liền cánh. Người nhậm chức Phiên tuyên, Thú lệnh (49) nhiều tới chen vai nối gót. Quẻ Thái nói: « nhổ khóm cỏ tranh kéo theo cả bụi » (50), cảnh nhà Chu « hiền sĩ đông đúc, tùy vua dùng » (51) đều là chung một điều thịnh vượng. Có lẽ đó là điềm hay của văn minh muôn thuở mà trời đã dành cho vua ta đó.

Cho nên ngày nay chế độ văn vật rành mạch sáng ngời, khắc vào bia đá dựng tại nhà Quốc học, phần là để thực hành điển lệ long-trọng của triều đình, phần là để gây lạc quan cho kẻ sĩ, soi tỏ mai sau bao hàm khích lệ.

Kẻ sĩ mong được khắc tên lên bia đá này tất phải làm sao cho « danh » xứng với « thực », sửa đức hạnh, yên phận mình, bắt chước Văn Hiến giữ lòng (52), đừng theo lòng quay quắt của Công Tôn (53). Đức thanh liêm phải như Triệu Duyệt Đạo (54), tính cương trực phải như Phạm Cảnh Nhân (55). Người ở chức Thị tụng thì phải nghĩ sao để dâng được mưu hay. Người nắm việc kỷ cương thì nghĩ sao khiến chính sự trong sạch. Người cai trị địa phương thì lo sao làm tỏ đức vua mà thấu tình dân. Người giữ quyền chăn dân thì lo sao cho đủ dân sinh mà bền gốc nước. Ngõ hầu trên không phụ ý tốt của triều đình ban khen, dưới không phụ chí cả phò vua giúp dân thường ngày ôm ấp, để tiếng khen mãi mãi, danh thơm không cùng, khiến người đời sau xem bia đá này chỉ tên mà nói: người này tận trung với nước, người nay để ơn cho dân, người này đạo ngay nghĩa thẳng, người này giữ đức lập công. Thật vinh hạnh vậy.

Nếu không thì người ta sẽ trông vào mà nói: đồ gian tà, tuồng phụ bạc, quân hèn nhát. Công luận còn rõ ràng há không thận trọng được ru!

Thế mới biết, Thánh thiên tử khen thưởng thật sâu xa, trông mong hết mực, mến chuộng khuyến khích hơn cả xưa nay, vì muốn được bậc chân Nho giúp nền bình trị, lưu truyền mưu hay cho con cháu mai sau.

Vậy thì việc khắc đá đề tên không chỉ là việc hay cho đất nước ức muôn năm không cùng, mà còn là điều phúc cho con thánh cháu thần ức muôn năm không cùng.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi, Hiển cung đại phu, Hàn lâm viện Thị giảng, Đông các Hiệu thư Đào Cử vâng sắc soạn.

Bề tôi, Cẩn sự lang, Trung thư giám chính tự Nguyễn Tủng vâng sắc viết.

Bề tôi, Mậu lâm lang Kim Quang môn đãi chiếu Tô Ngại vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 15, nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người

— Lương Thế Vinh: huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng.

— Nguyễn Đức Trinh: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Quách Đình Bảo: huyện Thanh Lan, phủ Tân Hưng.

Cho đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 15 người:

— Phạm Lỗ: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Nguyễn Tài: huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Dương Văn Đán: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Tường: huyện Tân Phong, phủ Tam Đái.

— Lê Đình Tuấn: huyện Tế Giang, phủ Thuận An.

— Đào Bạt: huyện Bình Hà, phủ Nam Sách.

— Đỗ Hân: huyện Thanh Miện, phủ Hạ Hồng.

— Phạm Ngữ: huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang.

— Nguyễn Kỳ: huyện Chí Linh, phủ Nam Sách.

— Vũ Như Nhuệ: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Hoàng Bồi: huyện Phúc Lộc, phủ Quốc Oai.

— Đinh Thúc Thông: huyện Gia Viễn, phủ Trường An.

— Vũ Hữu: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Nguyễn Đình Liêu: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Lưu Công Ngạn: huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 26 người:

— Nguyễn Đình Khôi: huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Tông Tây: huyện Thiện Lộc, phủ Đức Quang.

— Phạm Tử Nghi: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Bá Kỳ: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Chu Lộc: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Đỗ Bá Lược: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Đào Bảo: huyện Phù Vân, phủ Thường Tín.

— Phạm Bá Kỳ: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Trần Văn Thiện: huyện Đông Sơn, phủ..

— Nguyễn Xuân Dương: huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung.

— Phạm Lương: huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn.

— Đào Tuấn Khanh: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Nguyễn Tông: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Đào Văn Hiến: huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Lê Nghĩa: huyện Bình Hà, phủ Nam Sách.

— Phạm Nại: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Cấu: huyện Tân Phúc, phủ Bắc Giang.

— Cái Phùng: huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu.

— Phạm Phổ: huyện Bình Lục, phủ Lý Nhân

— Dương Đức Nhan: huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng.

— Nguyễn Công Định: huyện Thanh Lan, phủ Tân Hưng.

— Hạ Cảnh Đức: huyện Yên Lạc, phủ Tam Đái.

— Nhữ văn Lan: huyện Tân Minh, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Cự Trung: huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng.

— Nguyễn Văn Chính: huyện Đông An, phủ Khoái Châu.

— Nguyễn Như Trác: huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn.

4 — Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 7 [56]

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 7.

Trời giúp nhà vua, văn minh thịnh trị, chuộng dùng người giỏi, khoa mục thịnh hành. Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 7, vừa gặp kỳ thi, Bộ Lễ hợp sĩ tử quan quang [57] hơn một nghìn một trăm người. Xét tài năng, chọn người giỏi được 27 người.

Ngày 12 tháng 3, vua ngự cửa Kính Thiên tự ra đề thi. Sai bề tôi Lê Cảnh Huy, Sùng tiến nhập nội Hữu Đô đốc kiêm Thái tử Thiếu bảo làm Đề điệu [58]; bề tôi Nguyễn Như Đổ, quyền Chính sự viện Thượng thư kiêm Cẩn Đức điện Đại học sĩ, Thái tử tân khách làm Giám thí [59], bề tôi Trần Bàn, quyền Ngự sử đại phu, Hàn lâm viện Đạt học sĩ cùng các liêu thuộc chức nào việc nấy, không ai lại không kính cẩn nghiêm trang.

Sáng hôm sau các quan độc quyển [60] là Nguyễn Trực, Hàn Lâm viện Thừa chỉ; Nguyễn Cư Đạo, Hàn Lâm viện Thừa chỉ quyền Hộ bộ Hữu Thị lang kiêm Cẩn Đức điện Đại học sĩ, Nhập thị kinh diên kiêm Tả Xuân phường Thái tử Tả dụ đức; Vũ Vĩnh Trinh, Hàn lâm viện học sĩ, hành Hải Tây đạo Tuyên chính sứ ty Tham tri kiêm Bí thư giám học sĩ bưng quyển lên đọc. Thánh thượng thân xem quyết định cao thấp, cho lũ Dương Như Chu 8 người đỗ Tiến sĩ, lũ Nguyễn Nhân Giáp 19 người đỗ đồng Tiến sĩ.

Ngày 26 làm lễ xướng danh, ban cho ân mệnh. Quan Bộ Lễ bưng bảng vàng yết ở ngoài cửa Đông Hoa để tỏ vinh dự, lại cho mũ áo yến tiệc.

Ngày mồng 3 tháng 3 nhuận, những người đỗ Tiến sĩ vinh quy. Triều đình hậu đãi, kẻ đa sĩ [61] được ơn vua vẻ vang như thế là rất mực.

Lúc bấy giờ bia đề tên chưa dựng. Năm nay Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 15 [62], sai bề tôi Lê Văn Lễ soạn bài ký, khắc bia đặt ở cửa Hiền Quan cho đủ thịnh điển.

Bề tôi tự nghĩ là kẻ vụ lậu đâu dám phô bày, ngửa trông Đức Thánh Thiên tử gia ơn cho người tài, làm kế lo xa cho thế đạo tư văn, mưu lớn phép hay để lại đời sau. Bề tôi kính vâng đức âm, cảm kích vui mừng khôn xiết, chắp tay cúi đầu mà làm bài ký rằng: Trời đất vô tâm mà nên đức hóa, nhờ bốn mùa để giúp công; thánh nhân hữu tâm mà không làm, dùng người tài để giúp trị. Người tài đối với quốc gia quan hệ rất lớn; phải có đào tạo sau mới có người tài, phải có cất đặt sau trong nước mới không sót người hiền.

Kể từ Đường, Ngu, Tam đại [63] xuống tới Hán, Đường, Tống, dựng nhà tường, nhà tự, nhà học hiệu [64] để đào tạo người tài, đặt phép khoa cử tân hưng để kén chọn người tài, tuy hiệu quả trị nước hay dở khác nhau, nhưng tất phải lấy việc được người hiền làm đầu.

Kính nghĩ:

Đức Thái tổ Cao Hoàng đế thánh triều, dẹp yên bờ cõi, giáo dục anh tài, rộng tìm kẻ sĩ, tất phải mở khoa thi kén chọn. Tuy tên khoa Tiến sĩ chưa đặt, mà khí mạch tư văn đã hoàn toàn. Ai bảo rằng người tài một đời được thịnh chẳng cõi gốc từ đây ru?

Đức Thái Tông Văn Hoàng đế, sáng soi tiên chí, phấn chấn nho phong, hưng khởi hiền tài trong thiên hạ, người giỏi đến như mây họp, xem lễ phép của Tiên vương. Khoa mục đổi theo lối mới, kể từ năm Nhâm Tuất mở khoa, người tài được vào khuôn phép, cổ động khí anh hào bốn bể, mở rộng vận văn chương thịnh vượng tới muôn năm. Há chẳng phải là giúp cho con cháu ta có được chính đáng mà không thiếu sao?

Đức Nhân Tông Hoàng đế giữ nề nếp cũ, sửa sang khuôn phép, trọng khoa cử, nhân văn càng rõ.

Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng ở ngôi quân sư của ức triệu dân, kiêm đặt phép tắc nhà vua, cất dùng kẻ nho sĩ, tô điểm vận thái bình,

Quý Mùi(65) là khoa thứ nhất đời Trung hưng, cách chọn lấy người tài lại thịnh vượng hơn trước, bởi các vị tiên thánh xếp đặt đào tạo rất hậu, đến bây giờ thì sẵn hoa ăn quả như lấy gỗ tốt mà làm cột, làm xà.

Song từ năm Nhâm Tuất (66) đến năm Quý Mùi hoặc sáu năm một lần thi, hoặc năm năm một khoa, lòng Hoàng thượng còn cho là chưa đủ để chiêu tập nhiều kẻ sĩ, bàn xem Hội thống làm điển lễ, châm chước định phép ba năm một khoa, lấy năm Bính Tuất làm đầu. Phàm người đỗ đều xứng đáng.

Ở con đường văn học chính sự, lấy việc mở mang phong hóa muôn dân làm gốc, từ nay về sau chế độ càng rõ, di văn càng đủ, hội thi đăng khoa có sách, đã đủ rõ đời nay thịnh minh, đề tên khắc đá có bia lại đủ tỏ khuyến khích đời sau. Vậy thời người đã đỗ được đề tên nên ghi nhớ lòng ân, trung tiết như đá để lo toan báo đền; đa sĩ ngó mắt đến cũng đem lòng trung nghĩa, cảm kích dùi mài kinh sử để mong được trọng dụng. Như thế đủ thấy khôi kiệt, nhân tài lũ lượt ra, lấy văn chương làm vẻ vang cho nước, lấy đạo đức giúp đời, làm cho quân dân như Nghiêu, Thuấn, làm cho lễ nhạc như Ân, Chu, nhân tài được nhiều, trị hiệu được thịnh. Rõ ràng thay càng lâu xa càng sáng tỏ.

Thế thì thánh thần dựng đặt quy mô, sửa sang phong hóa, chẳng những làm vẻ vang trong một thời, lại làm rõ phúc lớn cho muôn đời, việc cổ vũ hưng khởi, công đào tạo chuyển vần lớn cùng trời đất, công ngang tạo hóa, lâu dài vô hạn. Thái hòa khắp nơi, cho nên nói trong vòng tạo tác của trời đất không gì hơn uốn nên muôn vật, không sót đức tốt nghiệp lớn.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi, Mậu lâm lang, Đông các hiệu thư, Đàm Văn Lễ vâng sắc soạn.

Bề tôi, Cẩn sự lang, Trung thư giám chính tự, Nguyễn Tảng vâng sắc viết.

Bề tôi, Mậu lâm lang, Kim Quang môn đãi chiếu, Tô Ngại vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày rằm tháng tám, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 15.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 8 người:

— Dương Chu: xã Lạc Thổ, huyện Siêu Loại.

— Bùi Viết Lượng: xã Dũng Kiền, huyện Nam Xương.

— Quách Hữu Nghiêm: xã Phúc Khê, huyện Thanh Loan.

— Hà Công Trình: xã Tỉnh Thạch, huyện Thiên Lộc.

— Lương Hối: xã Hà Lỗ, huyện Đông Ngạn.

— Nguyễn Đôn Phục: xã Tri Lễ, huyện Thanh Oai.

— Đoàn Lạn: xã Hồng Liễu, huyện Gia Lộc.

— Phạm Thừa Nghiệp: xã Ngưu Kiều, huyện Gia Lâm.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 19 người:

— Nguyễn Nhân Giáp: xã Kim Đôi, huyện Vũ Giang.

— Nguyễn Quang Lộc: Phường Đông Các, huyện Thọ Xương.

— Nguyễn Tất Đột: xã Bàn Lỗ, huyện Thạch Hà.

— Nguyễn Nhân Bị: xã Kim Đôi, huyện Vũ Giang.

— Đỗ Nhuận: xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa.

— Nguyễn Văn Thông: xã Xuân Hy, huyện Kim Hoa.

— Nguyễn Chương: xã Thiện Đông, huyện Tiên Lữ.

— Nguyễn Trấn: xã ... huyện Trường Tân.

— Nguyễn Bá Dung: xã Võ Thai, (67) huyện Bạch Hạc.

— Bùi Khản: xã An Khoái, huyện Thanh Miện.

— Hoàng Nhân Bản: xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng.

— Lê Thúc Chẩn: xã Sơn Đồng, huyện Lập Thạch.

— Thái Tất Tiên: xã Do Lễ, huyện Hưng Nguyên.

— Nguyễn Đôn: xã Đại Hàng, huyện An Dương.

— Ngô Lôi: xã Phúc Khê, huyện Đông Ngạn.

— Phạm Doanh: xã Khê Tang, huyện Thanh Oai.

— Mạc Đức Duệ: xã Triều Hà, huyện Bình Hà.

— Đào Cử: xã Thuần Khang, huyện Siêu Loại.

— Hà Nghiễm: xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa.

5 — Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 6 (68)

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 6.

Vua nước Việt ta đổi niên hiệu đến nay là năm thứ sáu. Vừa kỳ đại tị (69) kẻ sĩ trong thiên hạ đều đến trường thi hơn ba nghìn người. Qua bốn kỳ thi, được 43 người hợp cách.

Ngày 11 tháng 5, Hoàng thượng ngự điện Kính Thiên ban cho đề bài, sai bề tôi Trịnh Công Lộ, Sùng tiến trấn quốc Thượng tướng quân, Phò mã Đô úy, Đông quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc, Đoan Vũ bá Trụ quốc; Hoàng Nhân Thiêm, Phụng trực đại phu, Lại bộ Thượng thư; Trần Phong, Phụng trực đại phu, Thái tử Thiếu bảo, Ngự sử đài Đô Ngự sử; Thân Nhân Trung, Triều liệt đại phu, Hàn lâm viện Thị độc, kiêm Đông các học sĩ; Đỗ Nhuận, Hiển cung đại phu, Đông các hiệu thư; Quách Đình Bảo, Mậu lâm lang, Đông các hiệu thư, chia nhau mỗi người coi một việc và dâng quyển lên đọc.

Hoàng thượng thân chọn bọn Vũ Duệ Chiểu cho đỗ Tiến sĩ cập đệ, Tiến sĩ xuất thân và đồng Tiến sĩ xuất thân có thứ tự. Ân vinh lần lượt, hết thảy theo phép cũ. Duy một việc dựng bia các quan chưa kịp làm. Đến nay Bộ Lễ vâng mệnh chép đủ tên đỗ và thứ tự để truy khắc. Sai bề tôi là Lê Ngạn Tuấn làm bài ký này. Bề tôi kính vâng mệnh lớn, kính cẩn sợ hãi, chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Hiền tài đối với quốc gia cũng như người có nguyên khí (70) không thể một ngày nào không có. Song kén chọn phải có đường lối, khuyến khích phải có phương pháp. Như đời xưa nhà Thành Chu trong làng chọn học trò giỏi tiến lên nhà quốc học gọi là Tạo sĩ, quan Đại Tư nhạc lại chọn người giỏi tâu vua rồi đưa lên quan Tư Mã gọi là Tiến sĩ, phải kén chọn rồi sau mới cho làm quan. Dùng làm quan rồi mới phong tước. Khi chọn như thế là kỹ càng, khuyến khích như thế là chu đáo, cho nên thời bấy giờ thơ Quyển A có câu «Ái ái» là vì nhiều cát sĩ (71). Thơ Vực Phác có câu «bồng bồng» (72) là vì nhiều hiền tài. Kinh Thi có câu «Tư hoàng đa sĩ, sinh thử vương quốc» (73), lại có câu «Tế tế đa sĩ Văn vương dĩ ninh» (74). Việc văn học như thế không phải là ngẫu nhiên.

Kể đến Tùy, Đường, rồi đến Tống, Nguyên, người trên sở dĩ cầu, người dưới sở dĩ tiến, thảy đều mượn tiếng thi kẻ sĩ làm lối dùng người. Nhưng sự thực được hiền tài để giúp trợ còn có chỗ dị nghị.

Kính nghĩ.

Đức Thái tổ Cao Hoàng đế thánh triều ta, phấn chấn thần vũ để dẹp yên trong nước, mở nền nhân văn để khai hóa thiên hạ.

Đức Thái Tộng Văn Hoàng đế giữ lòng nối trước, ở ngôi quân sư, cổ vũ nhanh như sấm gió, tác thành khéo tựa lò trời. Từ đầu năm Đại Bảo khai khoa, cách thức thi kẻ sĩ, phương pháp dùng người hiền cội gốc từ đấy.

Đức Nhân Tông Hoàng đế, nối khuôn phép theo mưu hoạch làm cho sáng tỏ hơn xa.

Đức Hoàng thượng ta (75) nối theo nghiệp lớn, sáng tỏ công xưa, lễ nhạc điển chương rõ ràng thứ tự, thanh danh văn vật rõ rệt mở mang. Việc mở học hiệu, đặt khoa thi lại càng chăm lo. Khi mới lên ngôi chưa kịp làm việc gì khác đã bắt đầu dựng nhà Thái học, thứ đến mở khoa thi lấy người hiền, đặt ba lớp Quốc tử, lấy thêm học trò, ấy là dốc lòng giáo dục đó. Thi Hương, thi Hội, thi Đình, có ghi chép ấy là tỏ ý khuyến thưởng đó, khắc đá đề tên để lưu truyền mãi mãi, soạn văn chép việc là tỏ rõ sự thực đó.

Cách lấy học trò phải trước đức hạnh, sau văn chương, tức là phép hay từ chỗ hương cử lý tuyển. Cách dùng người trọng tri thức hơn tài nghệ, tức là ý đẹp chọn định cách dùng người làm quan. Điều lệ khoa trường lần lượt đủ cả như vậy, mà lại lấy cái thực tâm chuộng kẻ sĩ làm được cái thực hiệu dùng kẻ sĩ, chắc là Tùy, Đường, Tống, Nguyên chuộng hư danh không sao ví nổi. Làm cho nền nhân văn rõ rệt, việc trị hóa rõ ràng, phấn chấn đời sau, sáng tỏ đời trước, hơn ngày nay, vượt ngày xưa, câu: «Tế tế dĩ ninh» há có phải chỉ nhà Thành Chu mới được tiếng đó mà thôi đâu!

Khoa này là khoa thứ năm về đời Trung hưng tìm rất rộng, kén rất kỹ, cho nên được hiền tài, một thời khen thịnh. Nay đều xếp đặt các chức hoặc giúp việc bàn định, hoặc hầu nơi cấm cận, hoặc ở chốn phong sương, hoặc giữ quyền thẩm phán; cũng có người làm chức ghi chép để làm khuôn phép, cũng có người làm chức dẹp loạn để yên dân, há chẳng nghĩ gia giữ sơ tâm, phấn khi tiết lớn, nổi thanh danh rực rỡ, dựng công nghiệp vẻ vang, ngõ hầu trên không phụ ơn cất đặt của triều đình, dưới không phụ chí hoài bão thuở bình sinh.

Thẳng hoặc không thế, đời sau sẽ có người chỉ mà nghị luận rằng: người này trung cẩn, người này gian nguỵ; người này lấy thanh liêm làm phép tắc cho mình, người này tham lam để đến nỗi mất quan; người này trung thực như Cập Âm, như Ngụy Trưng, người này gian nịnh như Tào Thừ, như Lý Chí; người này ra làm quan mà nổi tiếng, người

này truyền sinh để dạy đời, hẳn không sao tránh khỏi công nghị của miệng đời.

Vậy thì tấm đá này dựng lên chẳng những là nêu thanh danh, lưu tiếng tốt, phô kẻ sĩ một thời vẻ vang mà thôi đâu; cái thâm ý khuyên răn thực ngụ trong đó. Bề tôi trăm lạy kính chép để khuyên người đương thời sắp vào thi nên tự cố gắng.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi Lê Ngạn Tuấn, Đông Các hiệu thư Cẩn sự tá lang, vâng sắc soạn.

Bề tôi Thái Thúc Liêm, Cẩn sự lang, Trung thư giám chính tự, vâng sắc viết.

Bề tôi Tô Ngại, Mậu lâm lang, Kim Quang môn đãi chiếu, vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày rằm tháng tám, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 15.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

— Vũ Duệ Chiêu: huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên.

— Ông Nghĩa Đạt: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Cao Quýnh: huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 13 người.

— Phạm Xán: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Trần Thâm: huyện Thiện Tài, phủ Thuận An.

— Ứng Ngạn Lương: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Vương Hiền: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Tấn Vĩ: huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng.

— Lê Quảng Du: huyện Lôi Dương, phủ Thiệu Thiên.

— Phạm Hưng Văn: huyện Thanh Lan, phủ Tân Hưng.

— Đỗ Chí Trung: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Kiều Phú: huyện Ninh Sơn, phủ Quốc Oai.

— Nguyễn ...: huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn.

— Đỗ Duệ: huyện Phụ Dực, phủ Thái Bình.

— Vũ Mẫn Trị: huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn.

— Nguyễn Tuấn: huyện Đông An, phủ Khoái Châu.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 27 người:

— Đỗ Vinh: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.

— Phan Phúc Cẩn: huyện La Giang, phủ Đức Quang.

Nguyễn Duy Tiêu: huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng.

— Nguyễn Ấu Miễn: huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Quan Hiền: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Hoàng Thiệu: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Đỗ Tương: huyện Ngọc Sơn, phủ Thanh Ninh.

— Nguyễn Minh Khang: huyện Ngự Thiên, phủ Tân Hưng.

— Nguyễn Trinh: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái.

— Vũ Khởi Dung: huyện Phụ Dực, phủ Thái Bình.

— Nguyễn Cũng: huyện Bình Hà, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Đạo: huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Thanh: huyện Kim Hoa, phủ Bắc Giang.

— Phan Quý: huyện Siêu Loại, phủ Thuận An.

— Nguyễn Sùng: huyện Vĩnh Xương, phủ Phụng Thiên.

— Trần Mô: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.

— Đoàn Mậu: huyện An Lão, phủ Kinh Môn.

— Nguyễn Lệ Châu: huyện An Lãng, phủ Tam Đái.

— Nguyễn Lễ Kính: huyện An Dũng, phủ Lạng Giang.

— Tạ Đức Hải: huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

— Tạ Thông: huyện Sùng An, phủ An Bình.

— Nguyễn Dương Hiến: huyện Kim Hoa, phủ Bắc Giang.

— Đỗ Chính Lạc: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Ngô Luân: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Tư Phụ: huyện Chí Linh, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Tư Phúc: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái.

6 – Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 9 (76)

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 9.

Niên hiệu Hồng Đức thay đổi được chín năm. Các quan Bộ Lễ theo lệ cũ, họp những Cử nhân trong thiên hạ cho thi Hội. Có 62 người hợp cách.

Ngày 14 tháng 5, Hoàng thượng thân tới điện ngoài, ra đề, chấm các bài thi, rồi quyết định thứ tự.

Theo chỉ dụ của Hoàng thượng thì danh

hiệu cao nhất nhiều người khó bề đương nổi. Khoa này hạng Tiến sĩ cấp đệ không có ai đáng thứ nhất, chỉ cho Lê Quảng Chí đỗ thứ hai, Trần Bích Hoành và Lê Ninh đỗ thứ ba. Ngoài ra cho bọn Nguyễn Địch Tâm 9 người đỗ Tiến Sĩ xuất thân, cho bọn Nguyễn Hiến 50 người đỗ đồng Tiến Sĩ xuất thân. Theo lệ thường phải đề tên vào bia đá dựng ở học cung, vì Bộ Công nấn ná chưa lập được, nên bảy năm sau, năm Giáp Thìn có chiếu phải truy lập và sai bề tôi là Đôn Phục làm bài ký

Bề tôi kính nghĩ:

Khí vận của nhà nước quan hệ ở người tài mà người tài cao thấp là do ở khoa mục

Vua Thái Tổ Cao Hoàng đế dời mệnh trời gây nghiệp mới, đã bắt đầu thi bằng Kinh nghĩa, luận, văn sách. Thế là việc khoa mục nảy mầm từ đấy.

Vua Thái Tông Văn Hoàng đế nối chí xưa, noi việc trước, công việc lớn nhỏ đều sắp đặt có nề nếp. Niên hiệu Đại Bảo mở khoa thi, người tài nảy ra hàng loạt. Thế là việc khoa mục thịnh lên từ đấy.

Vua Nhân Tông Hoàng đế theo đó mà làm, không dám sai sót chút nào.

Ngày nay Hoàng thượng trung hưng, mọi việc còn thiếu đều được cử hành. Việc đặt ba năm một khoa, thời gian vừa phải, không mau quá, thưa quá. Ân ban lại có thứ bậc rất là chu tất đầy đủ. Từ năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo (77) tới nay tất cả đã có mười khoa, lấy được nhiều người giỏi là cái nguồn sử dụng vô cùng cho nhà nước. Ôi, sao thịnh vậy thay!

Đề tên bia đá là để ghi nhớ việc tốt, lưu truyền về sau, lẽ nào lại khi có, khi không được? Những người được đề tên trong thời gian ấy tất phải suy nghĩ để hiểu ý dựng bia của triều đình ở chỗ là càng ngày càng cố gắng làm con hiếu, tôi trung, ngày thường thì dám nói ngay, can thẳng, tôn trọng nhà vua, làm lợi cho dân. Lúc có việc thì phải vì nước mà quên nhà, thấy nguy thì không tiếc tính mạng, khiến người đời chỉ từng tên mà nói: «Người này trung, người này trực, người này biết tiến cử người thiện, ruồng kẻ tà, có ích cho nước, người này giữ vẹn danh tiết bề tôi, không hổ với khoa mục». Như thế thì bia đá càng lâu càng không mòn.

Nếu kẻ nào nhờ việc thi đỗ làm cái cầu ấm no, mượn đường ấy làm lối tắt ra làm quan, chỉ biết mưu cho thân, không nghĩ đến việc nước thì người đời sẽ chỉ tận tên mà nói: «Kẻ này gian, kẻ này nịnh, kẻ này đặt việc nhà lên trên việc nước, làm gầy người để béo mình, kẻ này hãm hại người thiện, bè đảng với lũ gian, rất nhơ nhuốc cho khoa mục». Như thế thì bia càng lâu càng bị bôi nhọ.

Đó việc lập bia có ý sâu xa như thế, có phải chỉ cốt để lại lâu dài, làm cho vẻ vang mà thôi đâu?

Bề tôi vâng chiếu viết bài này cũng xin bày tỏ để khuyên răn thêm.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi, Nguyễn Đôn Phục, Hiển cung đại phu, Hàn lâm viện thị thư kiêm Tú lâm cục tư huấn vâng sắc soạn.

Bề tôi, Thái Thúc Liêm, Cẩn sự lang, Trung thư giám chính tự vâng sắc viết.

Bề tôi, Tô Ngại, Mậu lâm lang, Kim Quang môn đãi chiếu vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 15.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

— Lê Quảng Chí: huyện Kỳ Hoa, phủ Hà Trung.

— Trần Bích Hoành: huyện Thiên Bản, phủ Kiến Hưng.

— Lê Ninh: huyện An Lạc, phủ Tam Đái.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 9 người:

— Nguyễn Địch Tâm: huyện An Sơn, phủ Quốc Oai.

— Vũ Quỳnh: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Vũ Duy Thiện: huyện Thiện Bản, phủ Kiến Hưng.

— Nghiêm Lâm: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Nguyễn Sĩ Nguyên: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Hoàng Đức Lương: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.

— Ngô Sổ Ngọc: huyện Thiện Tài, phủ Thuận An.

— Ninh Hãng: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Giản: huyện Gia Định, phủ Thuận An.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 50 người.

— Nguyễn Hiến: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Đào Cảnh Huống: huyện Kim Động, phủ Khoái Châu.

— Nguyễn Dương Kỳ: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.

— Quách Toản: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Khánh Truyền: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Doãn Hoành Tuấn: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Vũ Tín Biểu: huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu.

— Trần Quý Nghị: huyện An Lãng, phủ Tam Đái.
— Nguyễn Kỳ: huyện Tế Giang, phủ Thuận An.
— Nghiêm Phụ: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.
— Nguyễn Thiệu Trị: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái.
— Nguyễn Nghiễm: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.
— Dương Bính: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.
— Nguyễn Hiếu Trung: huyện Thán Sơn, phủ Kinh Môn.
— Bùi Xương Trạch: huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.
— Nguyễn Trí Khoan: huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.
— Nguyễn Uế: huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng.
— Nguyễn Tâm Hoằng: huyện La Giang, phủ Đức Quang.
— Lương Vinh: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.
— Phí Mẫn: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.
— Lưu Hy: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.
— Vương Khắc Mại: huyện Ninh Sơn, phủ Quốc Oai.
— Ngô Kim Húc: huyện An Dương, phủ Kinh Môn.
— Nguyễn Cẩn: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.
— Phạm Miễn Lân: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.
— Đào Tiến Khang: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.
— Đỗ Hựu: huyện Ý An, phủ Kiến Hưng.
— Trần Sảnh: huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa.
— Nguyễn Thang: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.
— Nguyễn Nghĩa Kỳ: huyện Bình Hà, phủ Nam Sách.
— Nguyễn Đình Bật: huyện Kim Hoa, phủ Bắc Giang.
— Phạm Giản Liêm: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.
— Nguyễn Thọ Kinh: huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình.
— Nguyễn Quỳnh: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.
— Nguyễn Tắc Đỉnh: huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung.
— Tạ Hùng Kiệt: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.
— Trần Doãn Hựu: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái.
— Lê Thanh Huyền: huyện Gia Lâm, phủ Thiện An.
— Ngô Trinh Chấp: huyện An Phong, phủ Từ Sơn.
— Dương Tĩnh; huyện An Lạc, phủ Tam Đái.
— Nguyễn Đức Định: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái.
— Trần Đức Trinh: huyện Sơn Vi, phủ Thao Giang.
— Nguyễn Kính Hài: huyện Hương Sơn, phủ Đức Quang.
— Đào Lâm: huyện Thiện Tài, phủ Thuận An.
— Hoàng Hiền: huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang
— Đỗ Cận: huyện Phố An, phủ Phú Bình.
— Đặng Cúng: huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn.
— Lê Giám: huyện Hưng Nguyên, phủ Anh Đô.
— Vũ Kiệt: huyện Tây Chân, phủ Thiên Trường.
— Hoàng Công Đồng: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

Chú thích:

* Vì sự sơ xuất của Tòa soạn, bài «Bia Nghè trưởng Giám» in trên NCLS số 3 (234) năm 1987 của tác giả Đỗ Văn Ninh còn thiếu các chú thích từ số 29 đến số 39. Do đó trong phần chú thích của bài viết này, Tòa soạn xin bổ sung thêm các chú thích từ số 29 đến số 39 của bài viết trước, còn các chú thích từ số 40 đến số 77 thuộc về bài viết này in trên NCLS số 4 (235) năm 1987.

Chân thành xin lỗi tác giả và bạn đọc.

Tòa soạn NCLS

29 — Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa, năm thứ 6: năm 1448, đời Lê Nhân Tông.

30 — Nhân Tông, Khâm văn Nhân Hiệu Tuyên Minh Hoàng đế: Vua Lê Nhân Tông 1443 — 1459).

31 — Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa, năm thứ 11: năm 1453, đời Lê Nhân Tông.

32 — Mậu Dần, niên hiệu Diên Ninh, năm thứ 5: năm 1458, đời Lê Nhân Tông.

33 — Đọc quyển: cũng gọi là Đối độc (xem chú thích 15).

34 — Đông quan: quan coi việc thủy thổ. Đây là chỉ Thượng thư Bộ Công.

35 — Tư văn đa sĩ: Những người có học thức.

36 — Hiến Đức Thánh Công Khâm Minh Văn Trí Anh Duệ Nhân Triết Chiêu Huệ Hoàng đế: Đây là tên hiệu của Lê Thái Tông. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép khác: Kế Thiên Thể Đạo Hiến Đức Thánh Công Khâm Minh Văn Trí Anh Duệ Nhân Triết Chiêu Hiến Kiến Trung Văn Hoàng đế.

37 — Nhân Tông Hoàng đế: Lê Nhân Tông (1443 — 1459).

38 — Thái học: Quốc Tử Giám.

39 — Hoàng đế nay: chỉ Lê Thánh Tông (1460 — 1497).

40 — Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 4: năm 1463, đời Lê Thánh Tông.

41 — Sao Khuê: ngôi sao chủ về văn học.

42 — Lộc Minh: bài hát khi vua ban yến tiệc. Ngày xưa khi có khoa thi Hội, nhà vua ban yến cho quan trường và những người thi đỗ. Người ta gọi tiệc đó là tiệc Lộc Minh.

43 — Chân nguyên: như nguyên khí (xem chú thích 20).

44 — Đường, Ngu: Đường Nghiêu (2357—2258 tr.CN). Ngu Thuấn (2255 — 2208 tr. CN). Là hai đời thịnh trị ở Trung Quốc.

45 — Thành Chu: Thành là tên ấp nơi nhà Chu đóng đô, vì vậy gọi nhà Chu là Thành Chu, một triều đại cổ Trung Quốc (1122 — 247 tr. CN).

46 — Nối Võ nêu Văn: nguyên chữ Hán là «thừa liệt hiển mô». Bốn chữ này lấy trong câu «Phi hiển tại Văn vương mô, phi thừa tại Võ vương liệt», nghĩa là: rực rỡ thay nền văn trị của Văn vương, đáng nối dõi thay nền võ công của Võ vương (Kinh Thư). Ở đây muốn ví Nhân Tông với Văn Vương, Vũ Vương của Trung Quốc.

47 — Quốc mạch: Mệnh mạch đất nước. Bộ phận trọng yếu như huyết mạch của con người

48 — Báo đổi lốt: nguyên văn là «Báo biến». Kinh Dịch có câu «quân tử báo biến». Nghĩa là người quân tử đổi thay như báo đổi lốt.

49 — Phiên tuyên, Thú lệnh: Phiên tuyên là quan coi các tỉnh, Thú lệnh là quan coi các phủ, huyện.

50 — Nhổ khóm cỏ tranh: nguyên văn là «bạt mao liên như» ý nói lấy được nhiều người giỏi như nhổ cỏ được cả bụi.

51 — Hiền sĩ đông đúc, tùy vua dùng: Nguyên văn trong Kinh Thi là «Tề tề vương đa cát sĩ, duy quân tử sử».

52 — Văn Hiến: Giám sát Ngự sử tuần án Bắc trực, Vân Nam, Hồ Nam, thời nhà Minh. Ông nổi tiếng là người liêm trực.

53 - Công Tôn: Công Tôn Hoằng ở thời Hán Vũ đế, học rộng, làm Văn học Bác sĩ, nhưng tâm địa nham hiểm. Bề ngoài hòa nhã, nhưng trong dạ luôn tìm cách hãm hại người không đồng ý với mình. Chu Phụ Yểm bị giết, Đổng Trọng Thư bị đày đi Giao Tây đều do Hoằng chủ mưu.

54 — Triệu Duyệt Đạo: Người đời Tống, làm Ngự sử, đã dám hạch tội cả người quyền quý. Người đương thời gọi là «Ngự sử mặt sắt».

55 — Phạm Cảnh Nhân: Trạng nguyên đời Tống, từng có lời thỉnh cầu vua và kiên nhẫn đợi cho tới bạc đầu.

56 — Niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 7: năm 1466, đời Lê Thánh Tông.

57 — Quan quang: Kinh Dịch có câu «Quan quốc chi quang», nghĩa là được xem lễ nghi, chế độ của nước để rồi làm quan. Đây nói sĩ tử đến Kinh đô thi.

58 — Đề điệu: Chánh Chủ khảo.

59 — Giám thí: Phó Chủ khảo.

60 — Độc quyển: quan giữ việc đọc lại bản sao chép so với bản chính của thí sinh. Cũng gọi là Đối độc.

61 — Đa sĩ: người có học thức.

62 — Niên hiệu Hồng Đức thứ 15; năm 1484, đời Lê Thánh Tông.

63 — Đường, Ngu: Đường Nghiêu và Ngu Thuấn, hai đời thịnh trị của Trung Quốc, (2357—2208 tr. C.N). Tam đại: Hạ, Thương và Chu: ba triều đại nối tiếp của Trung Quốc sau thời Đường, Ngu.

64 — Tường, tự, học hiệu: Trường học.

65 — Quý Mùi: tức năm 1463.

66 — Năm Nhâm Tuất, tức năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo, năm thứ ba (1442), đời Lê Thánh Tông.

67 — Vô Thai: còn có âm đọc là Vũ Thai.

68 — Ất Mùi: niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 6: tức năm 1475, đời Lê Thánh Tông.

69 — Đại tỉ: thi Hương. Nghĩa chính là khảo sát ai có đức hạnh, đạo nghệ đáng bậc hiền tài thì tiến cử lên. Ở đây chỉ thi Hội.

70 — Nguyên khí: Phần tinh túy cấu tạo nên các vật, tạo nên sự sống.

71 — Cát sĩ: hiền sĩ. Kinh Thi có câu: «Tề tề vương đa cát sĩ, duy quân tử sử», nghĩa là hiền sĩ đông đúc, tùy vua dùng.

72 — Thơ Vực Phác (hay Vực Bốc): một thiên trong Đại Nhã. Kinh Thi có câu: «Bồng bồng vực bốc, tân chi dậu chi, tề tề bích vương, tả hữu xu chi» nghĩa là tốt tươi thay cây vực bốc, lấy về dành làm củi, thong dong hòa nhã thay nhà vua, bên tả bên hữu theo về. Ý ca tụng đức nhân của nhà vua.

73 — Thơ Văn vương trong kinh Thi viết: «Tư hoàng đa sĩ sinh thử quốc», nghĩa là tốt thay nhiều kẻ sĩ sinh ở nước này.

74 — Tế tế đa sĩ, Văn vương dĩ ninh: rực rỡ, nhiều kẻ sĩ, vua Văn vương được yên.

75 — Đức Hoàng thượng ta: chỉ Lê Thánh Tông.

76 — Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 9: năm 1478, đời Lê Thánh Tông.

77 — Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo: chỉ năm 1442, đời Lê Thái Tông.

ĐỌC SÁCH

"CHÂU PHI VÌ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI"*

VŨ DƯƠNG NINH

NHƯ chúng ta đã biết, những tin tức nóng bỏng về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc và sự nghiệp xây dựng những quốc gia trẻ tuổi ở châu Phi, trong đó có một số nước đã tự lựa chọn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, luôn luôn là một trong những vấn đề đang được dư luận ở nước ta rất quan tâm. Nhiều người mong muốn hiểu biết những nét khái quát, hệ thống về thiên nhiên, con người và lịch sử châu Phi cũng như về tình hình châu Phi dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân trước đây và châu Phi trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới hiện nay. Cuốn sách «Châu Phi vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội» ra mắt vào giữa năm 1986 đã phần nào đáp ứng được yêu cầu nói trên của bạn đọc.

Cuốn sách dày 222 trang, gồm 4 Chương và Bảng Phụ lục. Về khái quát, cuốn sách được kết cấu hợp lý theo trình tự thời gian cũng như theo từng vấn đề lịch sử. Những số liệu và những sự kiện lịch sử phong phú đã được các tác giả vận dụng khá tập trung để tái tạo lại các giai đoạn lịch sử của quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc châu Phi từ giai đoạn trước Cách mạng Tháng Mười vĩ đại đến giai đoạn sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, và làm nổi bật lên những vấn đề trọng yếu đang được bàn luận đến.

Sau những nét chung về thiên nhiên, con người và lịch sử, hai Chương đầu của cuốn sách đã đề cập đến *quá trình thực dân hóa và phi thực dân hóa ở châu Phi* với các tiêu đề: «Châu Phi dưới ách thực dân» (tr 5–40) và «Quá trình đấu tranh giải phóng của các dân tộc châu Phi» (tr 41–90).

Chủ nghĩa thực dân châu Âu, đi đầu là bọn thực dân Bồ Đào Nha (thế kỷ XV) rồi đến các bọn thực dân Anh, Pháp, Đức đã tiến hành xâm chiếm châu Phi từ hàng trăm năm trước đây để đến cuối thế kỷ XIX thì không còn mảnh đất nào ở châu Phi là không có «chủ». Khi đề cập đến chế độ thuộc địa ở lục địa này, các tác giả đã đi sâu phân tích những tác động của các chính sách thực dân đối với tình hình nông nghiệp và tổ chức xã hội cổ truyền ở đây, làm nổi bật lên một tàn bạo, khắc nghiệt và dã man của chủ nghĩa thực dân châu Âu đối với nhân dân châu Phi trước đây, mà những hậu quả của nó đến ngày nay chưa phải đã thanh toán xong. Nhưng hiện nay nhiều sách, báo ở phương Tây vẫn còn ca ngợi «công lao khai hóa» của nền văn minh da trắng đối với các thuộc địa này. Bằng những tài liệu cụ thể, cuốn sách đã phân tích khá kỹ quá trình bọn thực dân biến châu Phi thành nguồn nguyên liệu dự trữ, phụ thuộc vào nền công nghiệp châu Âu như chúng thiết lập chế độ độc canh trong nông nghiệp với việc tước đoạt ruộng đất của nông dân để thành lập đồn điền, đẩy mạnh việc khai thác hầm mỏ, nhưng lại hạn chế ngành công nghiệp chế biến để chuyển khoáng sản về phục vụ cho nền công nghiệp ở chính quốc, thực hiện quan hệ thương mại không ngang giá mang tính chất cướp bóc. Cho nên những công trình mà người Âu để lại ở châu Phi như vài thành phố, một số đường giao thông và phương tiện vận tải nối liền các khu mỏ với hải cảng, một số ít nhà máy mang tính chất dịch vụ giành riêng cho một số người (điện, nước, các ba đờ giải khát..) đâu có là phải vì cuộc sống của người Phi?

Những chính sách thực dân nói trên tất nhiên dẫn đến sự phân hóa giai cấp trong xã hội châu Phi. Giai cấp nông dân - một giai cấp đông đảo nhất ở châu Phi, chiếm 70% – 90% dân số ở trong một số nước như Liên bang Nam Phi, Tandania, Nigiêria, Uganđa, v.v..

vốn đã cực khổ lại càng thêm cực khổ nên bao giờ họ cũng là lực lượng quần chúng hùng hậu nhất và có một vai trò rất lớn trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, giải phóng dân tộc. Còn những giai cấp, những tầng lớp xã hội mới ra đời như công nhân, tư sản dân tộc, tiểu tư sản, trí thức... đều mang những sắc thái riêng biệt của chế độ thuộc địa. Mặc dầu họ có vị trí và quyền lợi khác nhau, nhưng đều dễ dàng thống nhất với nhau ở một mục tiêu chung là đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc. Do những điều kiện xã hội và tương quan lực lượng giữa các giai cấp, tầng lớp trí thức tiểu tư sản người Phi cũng đã sớm có vai trò và ảnh hưởng lớn đối với sự nghiệp cứu nước của dân tộc; trong số đó có nhiều người đã chuyển từ chủ nghĩa yêu nước sang chủ nghĩa xã hội. Song khi bàn đến các giai cấp và các tầng lớp trong xã hội thuộc địa châu Phi, các tác giả đã có sự thiếu sót là không nhắc đến sự phân hóa và thái độ của những người thuộc tầng lớp thống trị cũ ở châu lục này trước khi chủ nghĩa thực dân xâm nhập. Trong thực tế thì giới quý tộc phong kiến, các tù trưởng bộ lạc, các thủ lĩnh tôn giáo ở châu Phi đã có ảnh hưởng rất quan trọng - cả tích cực lẫn tiêu cực - đến quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc trước kia và xây dựng xã hội mới hiện nay trong các nước này.

Quá trình phi thực dân hóa ở châu Phi về thực chất là quá trình đấu tranh chống thực dân, giành độc lập dân tộc của các nước ấy; dù rằng nó diễn ra dưới hình thức trao trả độc lập hoặc trải qua những cuộc kháng chiến quyết liệt. Để phản ánh được đầy đủ quá trình phức tạp này, thực sự là một công việc rất khó khăn cho người viết khi phải thu gọn lịch sử đấu tranh hàng trăm năm của một châu lục với hơn 50 nước, trong vẻn vẹn 50 trang sách. Vậy mà các tác giả đã thành công khi tái tạo lại quá trình đó theo ba giai đoạn lịch sử và nêu bật lên được những sự kiện điển hình của mỗi giai đoạn: trước Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, từ sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đến Đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc, và từ sau Đại chiến thế giới lần thứ hai đến nay.

Trước hết, đó là những cuộc đấu tranh rời rạc, nhưng liên tục suốt trong một giai đoạn lịch sử dài trước Cách mạng Tháng Mười gắn liền với tên tuổi của các nhân vật anh hùng như Nữ hoàng Dinga Mobandu Nigôla ở Ănggôla (thế kỷ XVI), lão tướng Ápđen Kađe ở Angiêri (thế kỷ XIX), thủ lĩnh Hồi giáo Mukhomét Akhomét ở Xuđăng (thế kỷ XIX), v.v. Đó là những phong trào đấu tranh tự phát, rất dũng cảm, kiên cường, nhưng đều bị thất bại.

Cuộc khai thác của chế độ thực dân, nhất là trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã phần nào kích thích nền sản xuất công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở châu Phi. Mặt khác, các giai cấp, các tầng lớp xã hội mới cũng xuất hiện. Dưới ảnh hưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, phong trào đấu tranh ở châu lục này đã mang sắc thái mới. Phong trào công nhân bắt đầu xuất hiện tuy còn ít ỏi; các chi bộ Đảng Cộng sản đã ra đời ở Angiêri, Tuynidi, Marốc (1920): Đảng Cộng sản thành lập ở Nam Phi (1921), ở Ai Cập (1922). Sự thành lập và hoạt động của các Công đoàn cùng với những cuộc bãi công rầm rộ của công nhân và việc tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa xã hội đã có tiếng vang nhất định trong những hoạt động yêu nước của nhân dân châu Phi. Bên cạnh những nét mới của phong trào công nhân, chúng ta phải kể đến cuộc đấu tranh bền bỉ của giai cấp nông dân ở phạm vi rộng lớn hơn trước rất nhiều và được sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp xã hội khác; mà đỉnh cao của nó là sự ra đời nước Cộng hòa Ríp (1921–1926) của các bộ lạc miền núi Marốc dưới sự lãnh đạo của Ápđen Kơrim. Sắc thái đấu tranh mới của giai đoạn này còn thể hiện trong những hoạt động báo chí rất sôi nổi và sự ra đời của nhiều đảng phái chính trị của tư sản, trí thức tiểu tư sản ở châu Phi. Trong thời gian đó tuy còn thu hẹp hoạt động trong khuôn khổ đòi bình đẳng với người Âu..., nhưng họ cũng phát huy được ở mức độ nhất định vai trò của họ trong việc thức tỉnh lòng yêu nước của quần chúng.

Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Phi chỉ thực sự sôi động từ sau khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, khi ba dòng thác cách mạng trên thế giới tiến công mãnh liệt vào chủ nghĩa đế quốc. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp ở Việt Nam (1945–1954), và ngay sau đó là thắng lợi của cuộc kháng chiến của nhân dân Angiêri (1954–1962) đã có tác động hai mặt đến tình hình châu Phi. Một mặt, nó động viên mạnh mẽ phong trào đấu tranh của nhân dân; mặt khác, bọn đế quốc cũng phải tìm những giải pháp « êm dịu » hơn để tránh những « Vụ Việt Nam », « Vụ Angiêri » có thể sẽ xảy ra trên lục địa vốn đã nóng bỏng này. Vì thế vào thập kỷ 60 của thế kỷ XX được đánh dấu bằng sự ra đời của nhiều quốc gia độc lập ở châu Phi, vốn trước đây là thuộc địa của Anh và Pháp. Đế quốc thuộc địa Bồ Đào Nha được thiết lập sớm nhất nhưng lại giải thể muộn nhất. Hầu hết nhân dân ở các thuộc địa của Bồ Đào Nha đều phải tiến hành cuộc chiến tranh đẫm máu mới giành được độc lập vào những năm giữa thập kỷ 70. Đến năm 1980 nhân dân Dimbabuê

mới giành được thắng lợi, sau gần 15 năm đấu tranh anh dũng, gian khổ. Song tiếng súng đấu tranh đòi độc lập vẫn còn đang vang lên ở miền Tây Xahara (Cộng hòa Ả rập Xarauy dân chủ), ở Tây Nam Phi (Namibia) gắn liền với cuộc đấu tranh chống chế độ Apácthai ngay trên lãnh thổ Cộng hòa Nam Phi.

Thế là trong vòng ba thập kỷ vừa qua, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc châu Âu xây dựng hàng trăm năm ở châu Phi đã bị tan vỡ. Gông xiềng thực dân đã bị đứt tung, và trên bản đồ chính trị châu Phi vào những năm 80 này chỉ còn lại 1/37 lãnh thổ của châu lục chưa được độc lập với 1/22 dân số của toàn châu còn là «dân bản xứ» của các chính quốc «thực dân». Nói một cách khác, tuyệt đại bộ phận các nước ở châu Phi đã giành được độc lập với nhiều mức độ khác nhau. Tuy nhiên các nước độc lập này đang phải tự lựa chọn và quyết định xây dựng chế độ chính trị và xã hội của nước mình như thế nào trước hai con đường: con đường phát triển tư bản chủ nghĩa và con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Và đứng trước hai con đường đó, các nước độc lập ở châu Phi đều mang trong mình những tàn dư của xã hội bộ lạc, phong kiến với những thiên kiến sâu sắc về tệ phân biệt về dân tộc, chủng tộc, bộ lạc, tôn giáo do lịch sử để lại cùng với những sự kìm hãm, những sự nô dịch, những sự phá hoại của chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới, chủ nghĩa tư bản và những thế lực phản động quốc tế hiện nay, đã và đang gây ra những hậu quả tai hại cho mỗi nước; sự tàn phá của thiên tai; mà họ phải ra sức khắc phục để tiến lên. Trước tình hình phức tạp này, bên cạnh những nước phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, đã có một số nước có định hướng tiến lên xã hội chủ nghĩa tương đối rõ nét. Đó là nội dung của chương III: «Các nước châu Phi độc lập» (tr 91 — 161). Trong chương này, sau khi nêu lên những tác hại do chủ nghĩa thực dân cũ đã gây ra ở châu Phi trong những thế kỷ qua về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội; và đó là những trở lực lớn của các nước độc lập trẻ tuổi ở châu Phi hiện nay; các tác giả còn phân tích những mặt biểu hiện của chính sách thực dân mới ở châu Phi và những tác hại của nó để thấy rằng các Nhà nước độc lập trẻ tuổi này vẫn bị trói buộc với các «ông chủ cũ» nói riêng và với chủ nghĩa tư bản phương Tây nói chung thông qua các Chính phủ cực hữu, các căn cứ quân sự của nước ngoài chưa chịu xóa bỏ trên lãnh thổ của họ và sự lệ thuộc về kinh tế, tài chính của mỗi nước; cho đến những cuộc gây rối, phá hoại, những vụ lật đổ và những cuộc nội chiến liên miên đều do bọn đế quốc xúi giục. Đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế thì thu nhập của các nước châu Phi về xuất khẩu nông phẩm và quặng mỏ lại không bù đắp nổi những lỗ hổng của Ngân sách Nhà nước, trong khi các món nợ nước ngoài ngày càng tăng với lãi xuất cao, vốn đầu tư của tư bản nước ngoài lấn át vốn đầu tư của tư sản dân tộc, các ngành kinh doanh then chốt nằm trong tay các Công ty lũng đoạn phương Tây, v.v... Tình trạng đó dẫn đến những hậu quả không thể tránh khỏi đối với những nước tự đặt mình trong quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản như kinh tế luôn luôn bị khủng hoảng, nạn đói triền miên, đời sống của quần chúng ngày càng sa sút, tình hình chính trị không ổn định kéo dài. Vì thế càng ngày họ càng bị lệ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc.

Nhưng nói đến chủ nghĩa thực dân mới, ngoài chính sách ràng buộc của những «ông chủ cũ» đối với các nước châu Phi, chúng ta cần phải làm nổi bật lên vai trò của tên trùm thực dân mới là đế quốc Mỹ ở khu vực này. Thực vậy, việc các Công ty tư bản Mỹ đổ vốn vào châu Phi, kể cả ở nước Cộng hòa Nam Phi là nơi có nền kinh tế tư bản khá phát triển, việc Quỹ Tiền tệ quốc tế (FMI) mà Mỹ có vai trò chỉ đạo, cho các nước châu Phi vay những món tiền rất lớn, rồi đến việc Mỹ cung cấp những khoản «viện trợ» dưới nhiều hình thức; đó là tất cả những sợi dây thòng lọng về kinh tế và tài chính mà Mỹ đang dùng để thắt chặt các nước mới giành được độc lập. Không những thế việc Mỹ gây sức ép về ngoại giao, can thiệp bằng quân sự, hoặc đe dọa bằng vũ lực một cách trực tiếp hay gián tiếp; cũng đều tác động đến đường lối và sự ổn định của nhiều nước châu Phi. Những cái vòi của «con bạch tuộc Hoa Kỳ» đang vươn dài và bủa vây lục địa này, không riêng gì đối với Libi là nước đã bị Mỹ tiến công bằng bom đạn. Trước đây Mỹ không có thuộc địa ở châu Phi, tình hình đó gây nên thế bất lợi cho Mỹ trong tương quan lực lượng với các đế quốc khác. Nhưng Mỹ đã biết lợi dụng điều này để làm cho bộ mặt của nó có vẻ «sáng sủa» hơn, bàn tay của nó có vẻ «sạch sẽ» hơn khi đi sâu gây ảnh hưởng ở đây. Do đó chúng ta cần phải vạch trần mọi mưu đồ và mọi thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Phi, điều mà nó đã bị phơi bày và bị thất bại nhục nhã ở Việt Nam, ở Cuba và ở nhiều nơi khác trên thế giới.

Vì lẽ đó cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới là một mặt quan trọng của đời sống chính trị ở châu Phi ngày nay. Ngay sau khi tuyên bố độc lập, nhiều nước ở châu Phi đã tiến hành quốc hữu hóa các nguồn

tài nguyên và các cơ sở kinh doanh lớn của các Công ty tư bản độc quyền, đã rút ra khỏi các khu vực tiền tệ đế quốc (đồng frăng, đồng xtéclinh...), đã tổ chức đấu tranh tập thể trên các lĩnh vực sản xuất và ngoại thương (dầu lửa, cà phê...) và đòi thiết lập một trật tự kinh tế mới trong quan hệ quốc tế. Những chính sách trên đây được thực hiện khá kiên quyết ở những nước lựa chọn con đường phi tư bản chủ nghĩa, có định hướng tiến lên xã hội chủ nghĩa. Những chính phủ cách mạng ở các nước này đã cố gắng áp dụng những biện pháp nhằm dân chủ hóa chế độ, giải quyết ruộng đất cho người cày, tiến hành công nghiệp hóa, khuyến khích phát triển kinh tế dân tộc, tăng cường các thành phần kinh tế nhà nước và tập thể, liên hệ mật thiết với Cộng đồng xã hội chủ nghĩa và mở rộng quan hệ ngoại giao với các lực lượng tiến bộ trên thế giới. Các nước này đã và đang gặp không ít khó khăn do sự chống phá của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động ở trong và ngoài nước, do sự thiếu kinh nghiệm trong việc tổ chức và điều hành một nền kinh tế mới, một xã hội mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời họ còn gặp một trở ngại lớn nữa là do nhận thức của họ về chủ nghĩa xã hội khoa học khá mơ hồ, phức tạp. Các tác giả đã phân tích khá sâu sắc các loại hình chủ nghĩa xã hội này ở châu Phi, đó là thứ luận thuyết quá nhấn mạnh đến sắc thái « châu phi », « Ả rập », « châu Phi đen », đến các đặc điểm dân tộc nên đã xóa nhòa ranh giới giữa chủ nghĩa xã hội với tôn giáo, đã coi nhẹ các quy luật chung của thời kỳ quá độ, v.v... Ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội — dân chủ Tây Âu hoặc của chủ nghĩa xã hội kiểu Mao cũng gây tác hại không nhỏ đến sự hình thành nhận thức đúng đắn và khoa học về chủ nghĩa Mác—Lênin ở một số nước châu Phi. Tuy nhiên qua kinh nghiệm thực tiễn, nhân dân châu phi đã hiểu rõ rằng Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa là những người bạn đồng minh tự nhiên của họ. Do đó một số nước ở châu chi đã quyết định đi theo đường lối xã hội Phủ nghĩa (chiếm khoảng 9.000.000 km², tức 30% diện tích toàn châu, với khoảng 90.000.000 dân, tức 20% dân số toàn châu), mà một trong những tiền đề quan trọng nhất để khẳng định xu hướng tiến bộ này là sự phát triển của giai cấp công nhân, sự thiết lập chính đảng vô sản và xác lập vai trò lãnh đạo của chính đảng đó. Mặc dầu còn phải đương đầu với muôn vàn khó khăn, song những biến chuyển hàng ngày ở Ănggôla, Môdămbích, Êtiôpia... đang mở ra những khả năng mới cho nhân dân châu Phi đi lên chủ nghĩa xã hội với đầy đủ ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nó. Con đường đó cũng phù hợp với xu thế chung của thời đại hiện nay.

Một điểm đáng lưu ý nữa là cuộc đấu tranh chống chế độ Apácthai ở miền Nam châu Phi cũng có một sắc thái khá đặc biệt. Nó không chỉ bó hẹp trong khuôn khổ của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đòi quyền bình đẳng chủng tộc, mà là trên bình diện rộng lớn hơn giữa văn minh và bạo tàn, giữa tiến bộ và phản động, giữa cách mạng và phản cách mạng. Vì thế cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Phi dưới ngọn cờ của ANC và Đảng Cộng sản Nam Phi cũng như phong trào kháng chiến của nhân dân Namibia dưới sự lãnh của SWAPO được cả loài người quan tâm, cả thế giới ủng hộ.

Tìm hiểu về phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Phi trong các thế kỷ trước đây, nhất là trong mấy thập kỷ vừa qua, cũng như tìm hiểu về những thành tích chính trị, kinh tế, xã hội, v.v... của các Nhà nước độc lập trẻ tuổi ở châu lục này trong vài chục năm trở lại đây, các tác giả đã chú ý đặt châu Phi trong sự tiến triển chung của phong trào cách mạng thế giới để nêu lên rằng trong quá trình đấu tranh chống lại sự thống trị, áp bức, bóc lột của chủ nghĩa thực dân cũ và mới cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước thân yêu của mình, nhân dân châu Phi không bao giờ bị đơn độc; trái lại cả Cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, các lực lượng hòa bình, dân chủ, cách mạng và loài người tiến bộ đều tích cực ủng hộ họ; trong đó tình đoàn kết Việt Nam — châu Phi vốn có cội nguồn sâu xa ngay từ đầu thế kỷ XIX, mà người đặt nền móng cho tình đoàn kết thiêng liêng ấy là đồng chí Nguyễn Ái Quốc, tức Chủ tịch Hồ Chí Minh. Mặt khác, bản thân các nước châu Phi cũng đã ý thức được rằng họ phải thống nhất, phải đoàn kết với nhau thành một khối vững chắc để ủng hộ lẫn nhau trong đấu tranh và xây dựng. Ý thức này đã xuất hiện ở châu Phi ngay từ sau Cách mạng Tháng Mười và nó ngày càng được thể hiện rõ ràng, mạnh mẽ với những tổ chức chính trị được thành lập ở đây như « Phong trào Liên Phi », « Tổ chức thống nhất châu Phi » (OAU). Đó là nội dung của chương IV: « Châu Phi trong thế giới ngày nay » (tr 162 — 216)

Trong chương này, bằng những tư liệu, những sự kiện lịch sử cụ thể, phong phú; các tác giả đã chứng minh rằng từ « Phong trào Liên Phi » được khởi xướng vào những năm 1921, 1923, 1927 và 1945 trong các Hội nghị đại biểu của một số dân tộc Phi; đến năm 1963 « Tổ chức thống nhất châu Phi » đã ra đời nhằm đáp ứng nguyện vọng chung của nhân dân châu Phi trong việc đoàn kết nhau lại để

đấu tranh và xây dựng. Mặc dù còn có nhiều điều khác biệt giữa các Nhà nước này, nhưng tiếng nói chính nghĩa của nhân dân châu Phi trên các diễn đàn quốc tế ngày càng đóng góp tích cực vào sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đồng thời cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi cũng luôn luôn giành được sự đồng tình ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, của các lực lượng hòa bình và tiến bộ trên thế giới. Quan hệ hợp tác và hữu nghị giữa châu Phi với Liên Xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho những phong trào dân tộc, dân chủ và đem lại hiệu quả thiết thực cho nhân dân châu Phi trong sự nghiệp đấu tranh và xây dựng đất nước. Cũng cần lưu ý thêm là xuất phát từ góc độ của những người nghiên cứu Việt Nam, các tác giả đã không quên đề cập đến mối tình đoàn kết chiến đấu, hữu nghị giữa Việt Nam với châu Phi vốn có nguồn gốc sâu xa từ tư tưởng đoàn kết quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm 20 và nó xuyên suốt trong mỗi thời kỳ của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân VN và nhân dân châu Phi. Bằng những thắng lợi vẻ vang của nhân dân ta trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, cách mạng Việt Nam cũng góp phần thức tỉnh các dân tộc bị áp bức ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có châu Phi; đem lại sự cổ vũ tinh thần và những bài học kinh nghiệm bổ ích cho nhân dân ở châu lục này trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc. Đồng thời nhân dân Việt Nam đã nhận thức sâu sắc rằng sự đồng tình ủng hộ và sự giúp đỡ của nhân dân châu Phi cũng như của nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hòa bình, công lý trên thế giới là một trong những nhân tố làm nên thắng lợi ngày nay của cách mạng Việt Nam.

Tóm lại, với vẻn vẹn 222 trang sách in khổ 13×19 cm, các tác giả đã cố gắng giới thiệu sơ lược với bạn đọc về đất nước, con người, lịch sử xa xưa; và cũng đề cập rất khái quát đến quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước của cả một châu lục mênh mông với hơn 500 triệu người này. Bởi vậy cuốn sách không thể tránh khỏi có một số thiếu sót nhất định, vì như các tác giả chưa đi sâu phân tích, trình bày tường tận những vấn đề cốt tử nhất có liên quan đến vận mệnh của tất cả các nước châu Phi hiện nay như cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa thực dân mới, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn; cuộc đấu tranh để xác định con đường đi lên của đất nước. Những vấn đề về kinh tế, xã hội của các nước này cũng chưa được các tác giả chú ý nghiên cứu, phân tích kỹ. Các số liệu và các sự kiện quan trọng nhất của châu Phi nói chung và của một số nước điển hình ở đây nói riêng, được nêu lên trong cuốn sách cũng chưa mang tính chất « thời sự » lắm.

Nói chung, nếu chỉ dừng lại ở một công trình nghiên cứu có tính chất khái quát về lịch sử châu Phi thì cuốn sách nói trên đã bước đầu đáp ứng được yêu cầu của bạn đọc. Nhưng những vấn đề của châu Phi lại rất phong phú, đa dạng, phức tạp và mọi sự việc đang diễn biến hàng ngày. Do đó nó đòi hỏi các tác giả cần có nhiều công sức nghiên cứu và có một sự phân tích, lý giải khoa học, cặn kẽ hơn những vấn đề quan trọng của châu lục này.

Tuy còn có một số thiếu sót nói trên, song các tác giả của cuốn sách đã có nhiều nỗ lực với thái độ khoa học nghiêm túc, rất đáng hoan nghênh; mang lại thành công bước đầu.* Hy vọng rằng sau cuốn « Châu Phi vì độc lập dân tộc, vì tiến bộ xã hội », chúng ta sẽ được đọc tiếp những công trình nghiên cứu khác của các tác giả cũng về chuyên đề Châu Phi với chất lượng khoa học cao hơn.

★ — Ngô Phương Bá — Võ Kim Cương — Lê Trung Dũng ★ « Châu Phi vì độc lập dân tộc, vì tiến bộ xã hội ». Nxb KHXH.

THÔNG TIN

HỘI NGHỊ KHOA HỌC - THỰC TIỄN «ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI Ở VIỆT NAM VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BẢO TÀNG»

NGÀY 22-5-1987, tại Hà Nội Viện Bảo tàng Cách mạng VN đã tổ chức Hội nghị khoa học—thực tiễn «Ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười ở VN, và hoạt động của Bảo tàng». Đây là hoạt động mở đầu của ngành văn hóa VN, hưởng ứng Nghị quyết của Bộ Chính trị BCH TƯ Đảng ta về việc tiến hành những hoạt động kỷ niệm lần thứ 70 CMXHCN Tháng Mười ở nước ta. Ban tổ chức Hội nghị nhận được 50 bản báo cáo khoa học gửi đến tham gia Hội nghị. Đặc biệt là đồng chí A.M.Sépsencô, Bí thư nhất Đại sứ quán Liên Xô ở VN cũng tham gia Hội nghị với bản báo cáo «70 năm Cách mạng Tháng Mười thể hiện những tư tưởng lêninnít», trong đó đồng chí nêu lên mấy vấn đề chính như: ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của CMXHCN Tháng Mười vĩ đại, Liên Xô, Nhà nước đầu tiên đã biến CNXH trở thành hiện thực trên 1/6 hành tinh chúng ta, những thay đổi có tính chất cách mạng triệt để, toàn diện đang diễn ra ở Liên Xô từ sau Đại hội lần thứ 27 của ĐCSLX, quan hệ đoàn kết, hữu nghị, hợp tác toàn diện Xô-Việt trong những năm qua đã thể hiện những nguyên tắc cơ bản về tinh thần quốc tế XHCN.

Hội nghị đã tập trung vào các chủ đề chính sau đây:

— *Ý nghĩa lịch sử trọng đại của Cách mạng Tháng Mười Nga đối với lịch sử toàn thế giới.* Cách mạng Tháng Mười Nga đã mở ra một thời đại mới cho nhân loại quá độ từ CNTB tiến lên CNXH. Đặc biệt là đối với các dân tộc bị áp bức ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh thì Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi đã chỉ ra cho các dân tộc này con đường giải phóng dân tộc đúng đắn nhất phải đi theo là con đường Cách mạng Tháng Mười.

— *Ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga đến Việt Nam.* Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi, không những đã có tiếng vang lớn trên toàn thế giới mà nó còn vang dội đến các thuộc địa của bọn đế quốc Anh Pháp..; trong đó có VN. Mặc dù thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều cố tình bưng bít, xuyên tạc về Cách mạng Tháng Mười, Liên bang Xô viết, Đảng Bônsêvích Nga và Lênin; thậm chí chúng còn đàn áp, khủng bố dã man những người cộng sản VN đi truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin, tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười, nhưng chúng đã thất bại. Chủ nghĩa Mác — Lênin, Đảng kiểu mới của Lênin vẫn bén rễ, nảy mầm, phát triển mạnh mẽ ở nước ta, đưa đến ĐCSĐD ra đời (3-2-1930) và nắm trọn quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc VN, rồi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, thành lập Nhà nước VNDCCH, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Về hai chủ đề nói trên, bằng những tư liệu lịch sử cụ thể, chính xác (nhất là bằng những báo chí và truyền đơn cách mạng, những hiện vật, những tài liệu, những hình ảnh mà chúng ta còn lưu trữ, bảo quản được trong các Bảo tàng cách mạng ở trung ương và ở các tỉnh, thành phố); bằng những sự phân tích sâu sắc và bằng những lập luận chặt chẽ; các báo cáo đều có chất lượng khoa học tốt.

Ngoài ra, Hội nghị cũng tập trung vào một chủ đề quan trọng nữa mang tính chất nêu lên những nguyên lý chung về Bảo tàng học; những kết quả sưu tầm, nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu chuyên đề về «Cách mạng Tháng Mười và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó ở VN» ở các Viện Bảo tàng trung ương và địa phương, và những kinh nghiệm bước đầu trong lãnh vực chuyên môn này của các đồng chí cán bộ làm công tác lãnh đạo, nghiên cứu, nghiệp vụ ở Cục Bảo tồn Bảo tàng, ở các Viện Bảo tàng cách mạng ở trung ương và ở các thành phố lớn; để cùng nhau trao đổi.

P. V.

HỘI THẢO KHOA HỌC "LIÊN MINH BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG TRONG CHIẾN ĐẤU VÀ XÂY DỰNG"

NGÀY 14-7-1987, Trung tâm Châu Á-Thái Bình Dương thuộc trường ĐHTH Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học « Liên minh ba nước Đông Dương trong chiến đấu và xây dựng ».

Hơn 30 bản báo cáo khoa học gửi đến tham gia Hội thảo khoa học đã tập trung vào một số chủ đề chính như: Về cội nguồn lịch sử của thời kỳ dựng nước của nhân dân ba nước Đông Dương cũng như về mối liên hệ văn hóa trong thời kỳ lịch sử của nhân dân ba nước này; về tình đoàn kết, chiến đấu giữa nhân dân ba nước trong cuộc chiến đấu chống ngoại xâm phương bắc và phương tây trong những thế kỷ qua, và đặc biệt là tình đoàn kết, chiến đấu ấy càng được nhân lên gấp bội qua các giai đoạn đấu tranh cách mạng của ba nước dưới sự lãnh đạo của ĐCSĐD, ĐCSVN, ĐNDCM Lào và ĐNDCM Campuchia trong hơn nửa thế kỷ nay.

Các báo cáo cũng khẳng định Liên minh đoàn kết, chiến đấu, hữu nghị giữa nhân dân ba nước Đông Dương không những được thực hiện một cách thành công tốt đẹp trong cuộc đấu tranh giành độc lập, chủ quyền, tự do của mỗi nước trong những giai đoạn cách mạng trước đây mà ngày nay nó còn được tiếp tục củng cố, phát triển hơn nữa trong việc thực hiện những nhiệm vụ cách mạng mới của mỗi nước cũng như của ba nước: Xây dựng thành công CNXH và bảo vệ Tổ quốc XHCN, tăng cường sự hợp tác toàn diện, triệt để của ba nước Đông Dương với Liên Xô và các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa anh em; chống lại chính sách phá hoại nhiều mặt của đế quốc Mỹ và bọn phản động quốc tế. Liên minh ba nước Đông Dương trên các lãnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa,... trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai nữa là một tất yếu lịch sử, phù hợp với quy luật khách quan; và chính Liên minh đó là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng của mỗi dân tộc, dưới sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của ĐCS ở mỗi nước.

Ngoài ra, các báo cáo còn đề cập đến vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc xây dựng, củng cố, phát triển Liên minh ba nước Đông Dương trong những thập kỷ qua; đặc biệt là ngay từ thập kỷ 20 của thế kỷ XX này, khi còn hoạt động cách mạng ở nước ngoài, Người đã nêu lên những quan điểm mới của Người về Cách mạng Đông Dương và việc xây dựng Liên minh đoàn kết, chiến đấu, hữu nghị của nhân dân ba nước VN — Lào — Campuchia để đấu tranh giành độc lập, tự do, xây dựng xã hội mới XHCN. Hội thảo khoa học lần thứ nhất của Trung tâm — Châu Á Thái Bình Dương đã thành công, nhưng cũng còn có nhiều vấn đề tồn tại cần được đi sâu nghiên cứu, tranh luận để đi đến nhất trí.

P. V.

LỄ KỶ NIỆM 70 NĂM KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN (1917 — 1987)

NGÀY 29-8-1987, Sở VHTT tỉnh Bắc Thái, Thành Ủy, UBND thành phố Thái Nguyên phối hợp với Viện Sử học đã tổ chức lễ kỷ niệm 70 năm khởi nghĩa Thái Nguyên.

Trong lễ kỷ niệm, đồng chí Ngô Văn Hòa thay mặt Viện Sử học đã đọc bản báo cáo khoa học trình bày tương đối đầy đủ và hệ thống về cuộc khởi nghĩa. Tác giả đánh giá cao Khởi nghĩa Thái Nguyên, vì đây là lần đầu tiên trong lịch sử cận đại VN nhân dân ta đã nổi dậy giành và làm chủ được một tỉnh lỵ trong 1 tuần lễ, tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng, có quốc hiệu (Đại Hùng), quốc kỳ (cờ có 5 ngôi sao), quân kỳ (cờ có 5 ngôi sao mang dòng chữ « Nam binh phục quốc ») và đã ra hai bản Tuyên ngôn tố cáo tội ác xâm lược của thực dân Pháp và kêu gọi đồng bào ủng hộ cách mạng, Pháp đã huy động gần 3000 quân tinh nhuệ, có pháo binh, tầu chiến yểm trợ và do Tổng Tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ đích thân chỉ huy.

Về người lãnh đạo Khởi nghĩa Thái Nguyên như chúng ta đã biết là ông Trịnh Văn Cấn tức Đội Cấn, tác giả còn dựa vào những cứ liệu mới để nêu bật thêm về công lao to lớn của Lương Ngọc Quyến, tức Ba Quyến, linh hồn của cuộc khởi nghĩa; ông đã hy sinh trong chiến đấu để bảo vệ tỉnh lỵ Thái Nguyên.

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief : VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address : 38 Hàng Chuối, Hà Nội
Tel, N° 53200

Number 4 (235)
(VII – VIII)
1987

CONTENTS

Van Tao	– Suggestions on a few problems of Vietnamese contemporary history.	1
Nguyen Van Hoan, Duc Vuong	– Leaflets-supporting the October Revolution – Arms of struggle of Vietnamese communists.	6
Nguyen Xuan Truc	– On the way of developing not through the capitalist stage of African countries.	14
Ta Thi Thuy	– Investigation of a number of essential regulations concerning the setting up of plantations in Tonkin by French colonialists (1884 – 1896).	21
Phan Huy Le	– Organization and character of State under Trần dynasty	27
Dinh Van Nhat	– Chu Diên district under Two Trưng Sisters' time	33
Tran Do	– Geographical position of Tương Country.	43
Nguyen Dinh Thuc	– A few features on Cửu Chân region.	53
Tran Cuong	– A few facts needing clarification on Vietnamese history in VIth century.	59
Bui Dinh Phong	– Viet - Lao struggle alliance in « the movement for supporting the King » in Thanh–Nghệ–Tĩnh.	67
Le Trung Dung	– April's line in the economic development of Bulgaria.	71

DOCUMENTS

Le Xuan Phuong	– Documents on Thai Nguyen uprising in 1917.	76
Do Van Ninh	– Steles recording doctors at State College (continued)	81

READING BOOKS

Vu Duong Ninh	– An « Africa for Independance and Social Progress	90

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РЗА В ГОД

Главнмй редактор ВАН ТАО
Ззм, главного редвктора
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

4(235)
(VII – VIII)
1987

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	– Некоторые предложения к вопросам новой истории Вьетнама.	1
НГУЕН ВАН ХОАН, ДЫК ВЫОНГ	– Листовки в подденржку Октьябрьской революции – Боевое оружие Вьетнамских коммунистов.	6
НГУЕН СУАН ЧУК	– О пути некапиталитического развития в странах Африки.	14
ТА ТХИ ТХУ	– К вопросу изучения некоторых основных постановлений фнаппузского колониализма о создании плантаций в Бак кії в период 1884 – 1896 гг.	21
ФАН ХУЙ ЛЭ	– Организация и характер государства Династии ЧАН.	27
ДИНЬ БАН НЬЯТ	– Уезд Тьу зиен во время правления Хай Ба Чынг.	33
ЧАН ДО	– О географическом положении района Тьюнг.	43
НГУЕН ДИНЬ ТХЫК	– О некоторых характерных чертах зона Кыу тьяп	53
ЧАН КЫОНГ	– Вопросы истории Вьетнама во второй половине УI в., которые должно были выяснены.	59
ВЙУ ДИНЬ ФОНГ	– Боевый союз между Вьетнамом и Лаосом в движении Кан выонг в провинциях Тхань – Нге– Тинь в конце XIX в.	67
ЛЭ ЧУНГ ЗУНГ	– Апрельский курс в развитии экономики Болгарии.	71
	ДОКУМЕНТЫ И МАТЕРИАЛЫ	
ЛЭ СУАН ФЬЮНГ	– Востание Тхай нгуен 1917.: Устное показание Нгуен Ван Ньеу.	76
ДО ВАН НИНЬ	– Мемориальные доски « НГЕ » императонсрой академии Куок Ты Зиям (продолжение).	81
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
ВУ ЗЫОНГ НИНЬ	– « Африка: Ворьба за нацинальную независимость и социалный прогресс ».	90
	ИНФОРМАЦИЯ	

In tại nhà máy in Diên Hồng. 57 Giảng Võ – Hà Nội   Chỉ số 12473   Giá: 60,00đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5+6
(236-237)
1987

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

[illegible]

[illegible]

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ GIAI CẤP VÀ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

VĂN TẠO

ĐẠI hội lần thứ VI Công đoàn Việt Nam sắp tới là một sự kiện lịch sử quan trọng của phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam. Đại hội nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng về đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức, đổi mới hành động... nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân, hiệu quả của công tác công đoàn, đưa đất nước ta tiến lên trong giai đoạn mới đầy khó khăn thử thách này.

Trên cương vị Sử học, chúng tôi xin góp phần nhỏ mọn của mình bằng một số suy nghĩ và nhận thức:

– Về khái niệm «giai cấp vô sản» và «giai cấp công nhân»

– Phê phán một số luận điểm về sự tồn tại của giai cấp công nhân.

– Về sự hình thành giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa

– Về nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân trong tình hình mới.

I – VỀ KHÁI NIỆM «GIAI CẤP VÔ SẢN VÀ GIAI CẤP CÔNG NHÂN»

Cho đến nay, việc dùng khái niệm *giai cấp công nhân và* khái niệm *giai cấp vô sản* trên các sách báo, văn kiện của ta vẫn chưa phân biệt được rõ ràng: Có người quan niệm một cách giản đơn là hai khái niệm đó có cùng một nội dung, dùng cho giai đoạn lịch sử nào cũng được. Nhưng thực tế, thì hai khái niệm này chỉ có nội dung tương đối trùng hợp nhau vào giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Trong giai đoạn đó, chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển đã làm nảy sinh ra một lớp người bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, bị rơi vào hàng ngũ vô sản. Họ không còn gì mà bán để sinh sống, ngoài sức lao động của họ. Trong khi đó thì nhà tư bản lại tập trung trong tay mọi tư liệu sản xuất và cần mua sức lao động để sản xuất. Người vô sản có quyền «tự do» bán sức lao động cho tư bản, mà hàng hóa «sức lao động» của họ lại có đặc điểm là có thể sản ra giá trị thặng dư làm giàu cho tư bản... Những người bán được sức lao động đó trở thành *công nhân*. Với sự trưởng thành về số lượng và chất lượng của họ tới mức nhất định, họ trở thành *giai cấp công nhân*. Và như vậy người công nhân trong xã hội tư bản cũng chính là người vô sản. Giai cấp của họ là giai cấp vô sản. Trong Bách khoa toàn thư Liên Xô, quyển 4, trang 438–449 đã ghi rõ: «*Học thuyết Mác Lênin đồng nhất khái niệm» «giai cấp công nhân và «giai cấp vô sản» ứng dụng vào những điều kiện tư bản chủ nghĩa*». Như vậy là khái niệm giai cấp công công nhân và khái niệm giai cấp vô sản chỉ ứng dụng trong điều kiện tư bản chủ nghĩa mà thôi. Các xã hội trước tư bản chủ nghĩa đã có những người vô sản, nhưng chưa có giai cấp công nhân. Còn lên chủ nghĩa xã hội thì người vô sản trước kia, nay tuy không còn là vô sản nữa nhưng họ cũng không trở thành hữu sản, mà đã là người làm chủ nhà nước, làm chủ tư liệu sản xuất. Cho nên họ là *người công nhân xã hội xã hội chủ nghĩa*, chứ không phải là người vô sản với ý nghĩa như trước kia của nó nữa.

Tuy vậy, để đối lập lại với học thuyết Mác Lênin, một số lý luận gia tư sản hiện nay vẫn coi là ngay trong xã hội tư bản chủ nghĩa khái niệm giai cấp công nhân và khái niệm giai cấp vô sản cũng không có nội dung trùng hợp. Họ cho rằng «Giai cấp công nhân» chỉ là gồm những người lao động chân tay. Còn giai cấp vô sản là những người khốn khổ thuộc đủ mọi loại. Phân biệt như vậy, họ muốn tách lớp người lao động đông đảo bị tước hết tư liệu sản xuất, bị thất nghiệp ra khỏi giai cấp công nhân. mà trong thực tế đó chính là đội hậu bị quân công nghiệp to lớn, một lớp công nhân bị chủ nghĩa tư bản ném ra lề đường. Họ có cùng một cuộc sống, một nguyện vọng, một mục tiêu đấu tranh với giai cấp công nhân là lật đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng một xã hội không có người bóc lột người. Họ cũng là một bộ phận của giai cấp công nhân.

Còn về phía chúng ta thì tuy đồng nhất khái niệm giai cấp công nhân với khái niệm giai cấp vô sản trong xã hội tư bản nhưng

cũng không nên coi sự nghèo khổ của những người vô sản nói chung là một trong những tiêu chuẩn để quy định nên người công nhân. Bởi vì, trong xã hội tư bản, cái quy định nên bản chất của người công nhân là sự bán sức lao động cho tư bản để sống và bị bóc lột thặng dư giá trị. Họ đấu tranh không chỉ để thoát khỏi cảnh nghèo khổ mà còn là nhằm xây dựng một xã hội mới không có người bóc lột người. Không phải là cái nghèo khổ, cái vô sản quy định nên bản chất giai cấp của họ mà chính là *vị trí xã hội* của họ trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và *vai trò đấu tranh xã hội* của họ quy định nên bản chất của họ. Đồng chí Lê Duẩn đã giải thích rõ : « Không nên quan niệm một cách đơn giản rằng giai cấp công nhân là giai cấp những người nghèo khổ, những người không có của, những người « vô sản » theo nghĩa đen của từ này... Không phải bản thân sự nghèo khổ đó tạo cho giai cấp công nhân có vị trí là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Những người nô lệ trước kia cũng như nông dân lao động dưới chế độ phong kiến đều là những người bị bóc lột... Họ còn khổ nhục hơn cả giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa... » (1).

Xác định nội dung khái niệm như trên để từ nay chúng ta thống nhất chỉ dùng khái niệm giai cấp công nhân đồng nghĩa với giai cấp vô sản cho thời kỳ tư bản chủ nghĩa, thời kỳ thực dân cũ và mới còn thống trị ở Việt Nam. Lên chủ nghĩa xã hội thì chỉ có giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa mà thôi.

II — SỰ TỒN TẠI CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Ở chúng ta sự tồn tại hay không tồn tại giai cấp công nhân là vấn đề không ai đặt ra. Nhưng trên thế giới, trong cuộc đấu tranh « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, vấn đề đó lại đang là nóng bỏng. Bởi vì giới học giả tư sản đang muốn bác bỏ sự tồn tại của giai cấp công nhân bằng nhiều luận thuyết, mà phổ biến hơn cả là thuyết : *phân tầng xã hội* (stratification) (thay thế cho thuyết phân chia giai cấp xã hội (Classification) của chủ nghĩa Mác), thuyết « *Điều hòa giai cấp* » (thay thế cho thuyết « đấu tranh giai cấp »), thuyết « *Hội tụ giữa hai hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa* » (thay thế cho thuyết đấu tranh giữa hai hệ thống đối lập).

a) Thuyết phân tầng xã hội

Chủ nghĩa Mác Lênin khẳng định từ xã hội nguyên thủy không có giai cấp, nhân loại nhất thiết phải trải qua giai đoạn lịch sử có giai cấp xã hội. Lênin đã từng định nghĩa : « Người ta gọi giai cấp là những tập đoàn người rộng rãi, Những tập đoàn này khác nhau về địa vị trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định do lịch sử quy định, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức xã hội và do đó, khác nhau về phương thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được sử dụng » (1). Lênin còn nêu rõ : « Giai cấp là những tập đoàn người, trong đó tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế — xã hội nhất định ».

Xác định sự khác nhau về địa vị các giai cấp trong một chế độ kinh tế — xã hội, xác định sự chiếm đoạt lao động của một tập đoàn này đối với tập đoàn khác, chủ nghĩa Mác Lênin đã thừa nhận đấu tranh giai cấp là không thể tránh khỏi nhằm đi tới xóa bỏ hoàn toàn giai cấp.

Những lý luận gia tư sản lại muốn xóa bỏ sự tồn tại giai cấp để đi tới xóa bỏ đấu tranh giai cấp. Họ thay thế luận thuyết về phân chia giai cấp bằng luận thuyết về *phân tầng xã hội*. Thuyết này cho rằng trong thực tế, xã hội không phân chia thành giai cấp mà phân chia thành các tầng lớp khác nhau. Do có mức thu nhập khác nhau và do sản xuất xã hội phát triển, các tầng lớp đó ngày càng xích gần nhau. Nhất là do khoa học kỹ thuật phát triển được ứng dụng vào sản xuất, khiến số công nhân trở thành trí thức ngày càng nhiều, viên chức trí thức có mức thu nhập trung bình ngày càng nhiều lên, khiến cho tầng lớp trung gian trở thành đông đảo. Có người không gọi họ là tầng lớp trung gian mà gọi là « *giai cấp trung gian* », với định nghĩa « giai cấp trung gian là một tập đoàn người có thu nhập mức trung bình » (1). Nền dân chủ tư sản kết hợp với sự phát triển công nghiệp sẽ làm tăng thêm hàng ngũ trung gian và sự phân hóa hai cực giàu nghèo sẽ không còn nữa. « Giai cấp công nhân sẽ biến mất, thay thế nó là một giai cấp mới. Giai cấp trung gian » tức « giai cấp các chuyên gia » (2).

Họ muốn thay từ giai cấp vô sản hay giai cấp công nhân làm thuê bằng các từ dễ nghe hơn như « Người cộng tác xã hội » (partenaire social) hay « Người công dân trong kinh tế » (citoyen

dans l'économie). Herbert Marcuse, nhà tư tưởng tiểu tư sản, khi trả lời cuộc phỏng vấn của tuần báo Spiezel đã khẳng định: « Giai cấp vô sản của Mác không còn tồn tại trong các nước công nghiệp phát triển nữa. Và chức năng mà ngày xưa Mác giao phó cho giai cấp công nhân (là đào huyệt chôn chế độ tư bản) sẽ không thể trao trở lại cho giai cấp công nhân ngày nay tại các nước này nữa » [1]. Còn Le Serge Mallet lấy thí dụ ở Pháp cho rằng, do tiền công lao động cao hơn và do việc giảm bớt dần lao động chân tay, tăng thêm lao động kỹ thuật đưa đến sự biến đổi cả về lượng lẫn về chất vị trí của công nhân trong xã hội, nhất là về quyền tham gia quản lý sản xuất và về nhân quyền trong xã hội [2].

Cao hơn nữa, họ đã thay vai trò lãnh đạo của công nhân bằng vai trò lãnh đạo của trí thức. Như Garaudy và Fischer đã khẳng định rằng vai trò lãnh đạo xã hội từ nay thuộc về trí thức vì số lượng và chất lượng của họ đã tăng lên do cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Họ coi trí thức là một bộ phận có nhiều triển vọng nhất trong xã hội.

Đưa trí thức thay vào vị trí lãnh đạo của giai cấp công nhân, những học giả tư sản đó có ý đồ:

a) Thủ tiêu một cách tinh vi vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

b) Xóa bỏ bằng thủ thuật một vấn đề rất hiện thực là sự cần thiết phải bảo đảm liên minh giữa giai cấp công nhân với trí thức, kéo trí thức đi theo công nhân, chứ không phải là để công nhân đi theo trí thức.

c) Xóa nhòa sự phân hóa xã hội diễn ra trong giới trí thức, phân hóa do quyền lợi bất đồng, quyền lợi đó cũng khác với quyền lợi của giai cấp công nhân.

d) Đi đến phủ nhận mâu thuẫn giữa lao động chân tay và lao động trí óc, không cần có cách mạng xã hội chủ nghĩa, không cần xây dựng chủ nghĩa cộng sản mà chỉ cần phát triển khoa học kỹ thuật mà thôi [1].

b) Thuyết điều hòa giai cấp.

Thuyết « điều hòa giai cấp », bạn đồng hành của thuyết « phân tầng xã hội » cũng lấy những thành quả của cách mạng khoa học kỹ thuật để bênh vực cho luận điểm của mình. Nó cho rằng, nhờ sử dụng ngày càng nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, số công nhân được trí thức hóa ngày càng tăng, tầng lớp có thu nhập trung bình ngày càng đông. Một số khá đông đã có thể góp cổ phần với xí nghiệp, công ty và biến thành « người cùng làm chủ xí nghiệp » với nhà tư bản. Mâu thuẫn giữa vô sản và tư bản do đó sẽ dần dần mất đi. Xã hội tư bản hiện đại chỉ gồm một giai cấp trung gian trùm lên tất cả các tầng lớp và loại dần sự khác biệt cả về vật chất lẫn tinh thần giữa các lớp người khác nhau « Giai cấp công nhân tuy tồn tại nhưng đã ăn ở « hòa bình » với chế độ tư bản đã được cải hóa » (2) còn « chủ nghĩa tư bản không phải là một hệ thống đang hấp hối mà nó đang tiến hóa để trở thành một xã hội có « kỹ thuật điện tử » (1).

c) Thuyết hội tụ.

Cũng giống như hai thuyết trên ở chỗ dựa vào thành quả khoa học kỹ thuật và sự phát triển cao nền sản xuất xã hội của cả xã hội xã hội chủ nghĩa lẫn xã hội tư bản chủ nghĩa để biện hộ cho mình. Hai loại hình xã hội đối lập nhau này đang tiến tới chỗ gần gũi lẫn nhau, *hội tụ với nhau, mà nguyên nhân là*:

a) Không chỉ xã hội xã hội chủ nghĩa cần phải kế hoạch hóa nền kinh tế mà xã hội tư bản chủ nghĩa, do nhu cầu khách quan của xã hội và của thị trường tiêu thụ cũng phải kế hoạch hóa. Nếu không sẽ không tránh được khủng hoảng thừa hoặc thiếu.

b) Giai cấp công nhân, do nắm được khoa học kỹ thuật, đã từng bước tham gia vào guồng máy chỉ đạo và quản lý sản xuất. Họ hợp sức với nhà tư bản, cấu thành một cái gọi là « *Cơ cấu kỹ thuật* » để điều hành sản xuất vì lợi ích chung của xã hội, chứ không phải chỉ vì lợi ích của nhà tư bản.

c) Do lao động chân tay ngày càng ít đi, lao động trí óc ngày càng tăng thêm và công nhân lại luôn luôn hợp tác với chủ trong sản xuất và chỉ đạo sản xuất nên mâu thuẫn giữa tư bản và vô sản không còn có thực tế để tồn tại nữa. Kết luận là hai hệ thống xã hội: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, « cùng sản xuất vì lợi ích chung của xã hội » cũng phải kế hoạch hóa và cũng do những người sản xuất và quản lý sản xuất (bao gồm cả tư bản và công nhân) làm chủ, nên hai loại hình xã hội đó có thể « *hội tụ với nhau* ».

d) Thuyết hiện đại hóa tiêu biểu là ở Nhật Bản.

Nội dung của nó có ba điểm chính là:

a) Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa.

b) Tiếp thu khoa học kỹ thuật thế giới kết hợp với sáng tạo khoa học kỹ thuật ở trong nước để cải tiến, nâng cao không ngừng chất lượng sản phẩm.

c) Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc ứng dụng vào sản xuất và quản lý sản xuất để nâng cao nền kinh tế quốc dân ngang tầm xã hội hiện đại.

Luận thuyết này tất nhiên cũng tìm được bạn đồng hành là ba luận thuyết trên, vì nó

cũng lợi dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật để thuyết minh cho sự điều hòa giai cấp, xóa bỏ mâu thuẫn và xóa bỏ đấu tranh giai cấp. Nhưng sắc bén hơn là nó đã biến thành hành động thực tế, đưa lại hiệu quả cụ thể. Đó là cách tổ chức công đoàn theo lối gia đình: «công đoàn của một nhà» nhằm gắn bó công nhân với chủ, phá vỡ tình đoàn kết hữu ái giai cấp của giai cấp công nhân. Trong nhiều công ty lớn ở Nhật công nhân bị cột chặt vào xí nghiệp từ lúc vào làm cho đến lúc về hưu. Nếu bỏ xí nghiệp này thì đi xin việc ở xí nghiệp khác người ta cũng không muốn nhận. Công nhân bị cột chặt với chủ bằng sự trung thành, do tính chất gia đình *«công đoàn một nhà, một xí nghiệp»* tạo nên. (Năm 1966 ở Nhật có ít nhất là 50.000 công đoàn như vậy gồm 10 triệu đoàn viên mà 94% là «công đoàn của một nhà». Từ năm 1945, những công đoàn này bảo vệ chế độ «tuyển dụng làm việc một đời».) Hiếm có loại công đoàn theo chiều ngang. Trong một xí nghiệp ít khi có hai công đoàn, trừ khi có một công đoàn mác xít nữa, nhưng họ cũng không dễ dàng gì loại trừ được ảnh hưởng của phong cách công đoàn kể trên.

Nhìn chung cả bốn luận thuyết trên nhằm chống chủ nghĩa Mác, chống phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trên cả mặt lý luận cũng như trong thực tiễn.

Thực tế, chủ nghĩa Mác Lênin trong khi khẳng định sự tồn tại của các giai cấp xã hội, đã không phủ nhận sự tồn tại của các tầng lớp xã hội, nhưng cũng không đồng nhất giai cấp với tầng lớp, không tùy tiện biến giai cấp thành tầng lớp. Trong tác phẩm «Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại», Lênin đã chỉ rõ: «Vì trong mỗi nước tư bản chủ nghĩa, bên cạnh giai cấp vô sản, bao giờ cũng còn có những tầng lớp rộng rãi của giai cấp tiểu tư sản, của các tiểu chủ. Nền sản xuất nhỏ đã đẻ ra và đang không ngừng đẻ ra chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản tất nhiên phải tạo ra một loạt «tầng lớp trung gian mới» (bộ phận phụ của công xưởng, chế độ nhận về nhà làm việc...) Chính những người sản xuất nhỏ này cũng không tránh khỏi rơi vào hàng ngũ giai cấp vô sản»(1) Có tầng lớp như tầng lớp trí thức thì trong bất cứ xã hội nào cũng không thể trở thành giai cấp được. Trí thức là một phạm trù xã hội đặc biệt và vẫn cứ giữ tính chất đó cho đến khi xã hội cộng sản đã phát triển tới mức cao. Không phải là sát nhập công nhân vào trí thức hay ngược lại, mà là xóa bỏ sự khác biệt giữa họ với nhau. Phân định rõ giai cấp với tầng lớp để không những phân biệt rõ vị trí của họ trong nền sản xuất xã hội mà còn phân biệt vị trí của họ trong đấu tranh giai cấp xã hội nữa.

Cũng chính vì vậy mà, mặc dầu trong xã hội hiện nay, điều kiện và tính chất lao động của giai cấp công nhân có khác (cơ khí hóa, tự động hóa...), kết cấu giai cấp có thay đổi (tăng thành phần công nhân kỹ thuật, trí thức...) nhưng vẫn còn lại cái chủ yếu quy định rõ bản chất của nó là một giai cấp: Đó là lao động làm thuê trong điều kiện chế độ sở hữu tư bản tư nhân thống trị, họ vẫn bị chủ nghĩa tư bản bóc lột thặng dư giá trị. Không nên thổi phồng những hiện tượng và đặc tính thứ yếu, để phủ nhận đặc tính chủ yếu này.

Lênin cũng đã từng phê phán các nhà tư tưởng dân túy về việc: «lẫn lộn giữa sự khác nhau trong đời sống hàng ngày với sự khác nhau về địa vị giai cấp trong toàn bộ chế độ sản xuất xã hội... Khuynh hướng thực tiễn của nó nhằm xóa bỏ chính ngay khái niệm «giai cấp», gạt bỏ ngay cái ý niệm về đấu tranh giai cấp». (1).

Trong thực tế không có cái «điều hòa giai cấp» hay «hội tụ xã hội» giữa tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa» mà đó chỉ là nhằm ru ngủ giai cấp công nhân. Mặc dầu sự bóc lột công nhân có tinh vi hơn, nhưng bóc lột vẫn là bóc lột, và giai cấp tư sản không thể làm giàu bằng cách nào khác ngoài cách bóc lột giá trị thặng dư đối với sức lao động của công nhân.

III – VỀ SỰ HÌNH THÀNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Vấn đề hình thành giai cấp công nhân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đã được chủ nghĩa Mác Lênin làm sáng rõ. Quan điểm của Mác Anghen về vấn đề này đã soi sáng cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trong việc tổ chức, rèn luyện giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Hiện nay vấn đề đặt ra là: Trước kia Mác – Anghen đã lấy việc hình thành giai cấp «tự mình» và giai cấp «cho mình» làm các nấc thang phát triển của giai cấp công nhân thì ngày nay lên chủ nghĩa xã hội phải chăng là có lợi nếu coi đây lại là một *giai đoạn hình thành mới* của giai cấp công nhân để phấn đấu tiến lên nhằm đổi mới về chất. Trước kia chất lượng là đấu tranh kinh tế để cải thiện đời sống rồi đấu tranh chính trị để đánh đổ tư bản, xây dựng xã hội mới do công nhân làm chủ. Còn nay chất lượng lại là lao động có kỹ thuật,

có năng suất, là sản xuất tốt, quản lý tốt để mau chóng xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa... Đồng thời, cơ cấu giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa cũng đổi mới nhiều so với trước. Công nhân kỹ thuật, trí thức, công nhân khu vực quản lý, dịch vụ... tăng lên. Những người bênh vực cho thuyết hình thành giai cấp công nhân mới xã hội chủ nghĩa đã có lý khi đề xuất việc cần có những tiêu chuẩn cụ thể cho việc xây dựng một cơ cấu giai cấp công nhân mới, cấu thành một chất lượng mới của giai cấp công nhân.

Phía không đồng tình thì cho rằng: khi trở thành «giai cấp cho mình» giai cấp công nhân đã thấy rõ mục tiêu xây dựng xã hội mới của mình. và sau này cũng chính họ là những người đặt viên gạch đầu tiên cho việc xây dựng xã hội mới. Các thế hệ công nhân nối tiếp chỉ là bổ sung, phát triển lên trên cơ sở một giai cấp công nhân đã có chứ không có sự hình thành một giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa mới. Không những thế, trong chủ nghĩa xã hội công nhân vẫn phải học tập, kế thừa, phát huy truyền thống đấu tranh của cha anh trong những điều kiện mới. đấu tranh «ai thắng ai» giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Trước kia Mác nêu «giai cấp tự mình» và «giai cấp cho mình» cũng chỉ coi là hai giai đoạn trưởng thành của một giai cấp. Vậy thì nay lên chủ nghĩa xã hội cũng lại là một *giai đoạn trưởng thành mới* của một giai cấp chứ không phải là sự ra đời của một giai cấp mới. Cho nên không cần đặt ra vấn đề hình thành giai cấp công nhân mới xã hội chủ nghĩa mà chỉ là xây dựng giai cấp công nhân đã có trong điều kiện mới, điều kiện xã hội chủ nghĩa. Chúng tôi trích ra đây luận điểm của nhà khoa học xô viết O. I. Sôcaratan mà chúng tôi đồng tình : «Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa, không phải là quá trình hình thành các giai cấp mới, mà là quá trình tiêu diệt các giai cấp bóc lột và quá trình biến đổi của giai cấp do xã hội cũ để lại, theo phương hướng tiêu diệt tất cả và hết thảy các giai cấp do xã hội cũ để lại. kể cả những sự khác biệt giai cấp... Theo quan điểm chúng tôi, áp dụng thuật ngữ «hình thành» đối với giai cấp công nhân thời kỳ xô viết là không đúng. Trước kia trong xã hội tư bản chủ nghĩa. giai cấp công nhân hình thành với hai yếu tố :

a) Tạo ra một lớp công nhân.

b) Họ ý thức được mình với tư cách là giai cấp cách mạng.

Một khi đã hình thành thì đến cách mạng xã hội chủ nghĩa nó chỉ phát triển và biến đổi thôi chứ không hình thành giai cấp mới» (1).

Tuy tán thành quan điểm này nhưng chúng tôi thấy, không được coi nhẹ *sự phát triển và đổi mới của giai cấp công nhân trong chủ nghĩa xã hội*. Thật ra, ở chúng ta cũng đã nảy sinh chủ nghĩa chủ quan cho rằng đã có giai cấp công nhân anh hùng trong đấu tranh giải phóng dân tộc thì trong đấu tranh xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng không khó khăn gì. Điều đó đến nay đã cho chúng ta những bài học khá thấm thía về chủ nghĩa chủ quan, duy ý chí cần khắc phục.

Còn ở những nước mà trước khi bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội chưa có giai cấp công nhân, như ở một số nước châu Phi thì việc sử dụng khái niệm hình thành giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa lại là thích hợp.

Điều cần nhấn mạnh đối với chúng ta là, tuy không phải có sự hình thành giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mà là từ giai cấp công nhân đã hình thành dưới chế độ thực dân phong kiến phát triển lên, nhưng dấu mốc của sự phát triển đó lại vô cùng quan trọng. Nếu từ giai cấp «tự mình» đến giai cấp «cho mình» đã là cả một bước phát triển nhảy vọt về chất quan trọng, thì từ chỗ giai cấp công nhân còn là người nô lệ làm thuê đến chỗ giai cấp công nhân đã là người làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ xã hội lại là một bước phát triển nhảy vọt *quan trọng hơn nhiều*. Tới đây sự tăng cường về số lượng đã quan trọng do tính chủ động, tính kế hoạch của nhà nước vô sản tác động, mà sự phát triển về *chất lượng lại là đặc biệt khó khăn*. Nếu trước kia chất lượng cao là ở khả năng đấu tranh đánh đổ xã hội cũ thì ngày nay lại là *khả năng lao động, quản lý* để xây dựng nhanh và tốt xã hội mới. Nó gian nan phức tạp hơn nhiều và đòi hỏi ở giai cấp công nhân một chất lượng cao.

IV - NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Cuộc đổi mới Cách mạng của nhân dân ta hiện nay đang đòi hỏi ở giai cấp công nhân một sự biến chuyển sâu sắc, đặc biệt là về mặt *nâng cao chất lượng* giai cấp. Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng vừa qua đã nêu rõ : «Đối với giai cấp công nhân, Đảng cần có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa và trình độ hiểu biết về mọi mặt để xứng đáng với vị trí tiền phong của cách mạng» [1].

Đó chính là yêu cầu nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân trong tình hình mới. Ở chúng ta, tuy không có vấn đề «còn hay mất giai cấp công nhân» như trên đã nói,

nhưng lại có vấn đề là giai cấp công nhân còn giữ vững được bản chất của nó hay đã bị *thoái hóa*, biến chất.

Trong thực tế vào khoảng những năm 1981—1985 một số khá lớn cán bộ, công nhân bị sa sút về phẩm chất, có những nơi đến 9%—10% bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên. Một số nhà khoa học đã coi đó là biểu hiện của sự «thoái hóa, biến chất» của giai cấp công nhân.

Khách quan mà nói, ngoài một số bị hư hỏng thật sự, còn một số do nguyên nhân khách quan, nhất là do khó khăn về kinh tế. Cụ thể do hậu quả của chiến tranh và do sai lầm về quản lí kinh tế mà đời sống tinh thần và vật chất của công nhân ta bị giảm sút. Tuy về danh nghĩa, công nhân ta là người làm chủ sản xuất, làm chủ xã hội, nhưng đã không bảo đảm duy trì được cuộc sống tối thiểu cho bản thân và gia đình mình. Một số công nhân không có việc làm, phải nghỉ việc, hưởng lương 75%. Vật giá tăng không ngừng khiến tiền lương chỉ bảo đảm 1/3 đến 1/2 mức sống của bản thân và gia đình. Những công nhân không có việc phải đi làm nghề khác để kiếm sống cho nên thực tế nhà nước ta đã *không bảo đảm cho họ còn là công nhân nữa, tức là không còn chất công nhân do sản xuất và đời sống của họ quy định nữa*. Họ không còn chất thì không thể nói là họ bị thoái hóa, biến chất.

Lịch sử giai cấp công nhân Nga cũng đã có thời kì diễn ra tình trạng tương tự. Đó là vào khoảng 1920—1921, sau nội chiến, do nhà máy, xí nghiệp bị tàn phá, công nhân không có việc làm V.I. Lênin đã kêu gọi phải bằng mọi cách khôi phục lại sản xuất, khôi phục lại đời sống và điều kiện lao động, tức là khôi phục và giữ vững lấy cái chất của giai cấp công nhân. Về tình trạng giai cấp công nhân Nga năm 1921, V.I. Lênin nói: «Rõ ràng là phần lớn của giai cấp vô sản của chúng ta đã mất tính giai cấp, những cuộc khủng hoảng chưa từng có, việc đóng cửa các xí nghiệp đã làm cho người ta phải chạy đi nơi khác vì đói, công nhân bỏ xí nghiệp, về sinh sống ở nông thôn và không còn là công nhân nữa...». «Về mặt kinh tế, chính tất cả cái đó đẻ ra tình trạng mất tính giai cấp của giai cấp vô sản, tất yếu nảy sinh và xuất hiện những xu hướng tiểu tư sản, vô chính phủ» (1).

Chúng ta đã nhận thức rõ tình trạng tương tự đó cho nên ngay từ Hội nghị Trung Ương lần thứ VI khóa V đến Đại hội Đảng lần thứ VI vừa qua, Đảng ta đã quan tâm giải quyết vấn đề này, với tinh thần tích cực bảo vệ và phát triển giai cấp công nhân trong tình hình mới. Đảng đã đề ra nhiều biện pháp khôi phục và phát triển sản xuất, cải thiện điều kiện lao động và sinh hoạt của giai cấp công nhân Đại hội lần thứ VI của Đảng cũng chỉ rõ phải «chăm lo đời sống vật chất và văn hóa, tạo ra những điều kiện cần thiết để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình» (2).

Đời sống vật chất và văn hóa trong thời đại hiện nay là một phạm trù vô cùng rộng lớn mà Đảng và Nhà nước ta đang chăm lo cải thiện từng bước.

Trước hết phải kể đến những biện pháp cấp bách mới được đề ra nhằm phát triển kinh tế xã hội nói chung và cải thiện đời sống, nâng cao số lượng và chất lượng giai cấp công nhân nói riêng. Đó là:

— Đẩy mạnh thực hiện ba chương trình kinh tế lớn là: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

— Đầu tư có chiều sâu, có hiệu quả trong sản xuất và xây dựng.

— Kết hợp vận dụng quy luật giá trị với vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội.

— Thực hiện hạch toán kinh tế trong sản xuất và kinh doanh.

— Tăng cường quyền chủ động cho cơ sở.

— Tăng cường vai trò làm chủ của công nhân trong cả sản xuất lẫn phân phối sản phẩm lao động.

— Đặc biệt là thừa nhận sự tồn tại của năm thành phần kinh tế trong đó có thành phần quốc doanh, công tư hợp doanh và tư bản tư nhân (trong công nghiệp) để tạo điều kiện tích cực cho sự phát triển về số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân.

— Công bố *Luật đầu tư «hoan nghênh và khuyến khích các tổ chức và cá nhân nước ngoài đầu tư vốn và kỹ thuật vào Việt Nam...»* (1)

Tất cả các biện pháp kể trên đều có liên quan trực tiếp đến việc cải thiện đời sống và nâng cao số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ. Những biện pháp đã được đề ra từ một số Hội nghị T.Ư khóa V và nhất là từ Đại hội lần thứ VI của Đảng đến nay đã đưa lại những biến chuyển tích cực trong giai cấp công nhân: —Số lượng công nhân tăng lên không ngừng. Tổng số công nhân viên chức năm 1976 là 2,47 triệu, năm 1980 là 3,31 triệu, năm 1985 là 3,83 triệu, năm 1987 là 4,12 triệu, tức là tăng lên 1,64 triệu trong 11 năm qua (1976 — 1987). Trong đó, số công nhân trực tiếp sản xuất cũng tăng, năm 1976 là 1,53 triệu, năm 1987 là 2,20 triệu (chiếm 53,4% tổng số công nhân viên chức)

— Đội ngũ công nhân ngày càng được trẻ hóa, trình độ văn hóa, chính trị được nâng cao. Theo kết quả của cuộc điều tra cơ bản

tháng 8–1985 ở 7 tỉnh và thành phố trong gần 1% tổng số công nhân sản xuất trong cả nước, với 17.855 công nhân thuộc 39 cơ sở sản xuất, thì thấy: Tuổi bình quân chung của công nhân cả nước là 31,1 tuổi (công nhân ta rất trẻ). Số công nhân xuất thân từ gia đình công nhân khá cao, bình quân chung cả nước là 42,9%, trong đó ở các thành phố lớn như Hà Nội: 53,8%, Hải Phòng: 59,3%, thành phố Hồ Chí Minh: 60%. Số công nhân được đào tạo chính quy (chung cho cả nước) lên tới 54,6%. Tỷ lệ công nhân đã được học những bài chính trị cơ bản lên tới 66,9%(1).

Tuy vậy, trình độ văn hóa trình độ khoa học kỹ thuật của công nhân Việt Nam còn thấp. Cũng qua cuộc đợt điều tra trên cho thấy có tới 57,5% công nhân có trình độ phổ thông cơ sở (lớp 7 phổ thông). Chỉ có 42,5% là có trình độ phổ thông trung học (lớp 10 cũ và lớp 12 hiện nay). Trong khi đó, do đời sống kinh tế khó khăn, số thời gian dành cho việc học tập, bồi dưỡng văn hóa và vui chơi giải trí còn quá ít. Cũng theo cuộc điều tra đó thì năm 1985, trong cả nước tỷ lệ công nhân đang theo học chỉ chiếm 9,9%, trong đó 28,9% học văn hóa; 28,5% học chuyên môn, 24,4% học ngoại ngữ và 18,2% học các các môn khác. Còn việc sử dụng thời gian ngoài giờ lao động thì:

– Đi làm và về nhà mất bình quân: 80,7 phút

– Đi mua, sắm mất bình quân: 53,8 phút

– Làm thêm ngoài giờ mất bình quân: 69,8 phút

– Giáo dục, chăm sóc con cái mất bình quân: 46,7 phút

– Học thêm mất bình quân 15,7 phút

– Giải trí (xem sách, báo, ti vi, phim, văn nghệ tin tức) mất bình quân: 79,4 phút.

– Ngủ, nghỉ ngơi mất bình quân: 489,6 phút (2)

Như vậy công nhân ta còn phải dùng quá nhiều thời gian vào việc đi lại, chợ búa và chăm sóc con cái, ít có thời gian học tập, giải trí. Ngay việc làm nghề phụ ở gia đình trong lúc kinh tế khó khăn này là cần thiết cũng chỉ dành được một thời gian ít ỏi là 69,8 phút trong một ngày đêm.

Một vài con số chưa đầy đủ kể trên khiến chúng ta phải suy nghĩ về việc *nâng cao chất lượng toàn diện* của giai công nhân để có được năng suất lao động cao, đời sống chính trị, văn hóa phát triển...

Hiện nay điều trước tiên là chúng ta phải quan tâm bảo đảm điều kiện *sinh lý* rồi đến điều kiện *tâm lý* của người lao động. Ngoài ra còn cần tôn trọng cả *cá tính* của con người để cho họ có được đời sống tốt, năng suất cao:

Về *sinh lý* – trước hết phải bảo đảm cho công nhân có thể tái sản xuất ra sức lao động để có thể tiếp tục tham gia vào guồng máy sản xuất xã hội và có thể sản sinh ra con cái – thế hệ nối tiếp họ. Trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ, chúng ta vẫn coi sức lao động của công nhân là một thứ hàng hóa. Nếu trong chế độ tư bản chủ nghĩa thứ hàng hóa đó có cái đặc biệt là sản sinh ra giá trị thặng dư, làm giàu tư bản, thì trong chế độ xã hội chủ nghĩa, công nhân sản xuất cho xã hội mà họ làm chủ, phải được thỏa mãn những điều kiện sống tối thiểu, nhất là phải có đủ số calori cần thiết cho lao động ở mỗi ngành nghề khác nhau và phải được nâng cao đời sống văn hóa xã hội phù hợp với kkả năng cống hiến của họ. Điều này Đảng và nhà nước ta đã quan tâm và còn cần quan tâm hơn nữa. Đồng thời họ cũng phải bảo đảm nuôi được mỗi người một con, (tức hai vợ chồng hai con) để có thế hệ công nhân kế tiếp v.v... về điều kiện *sinh lý* tất nhiên còn có nhu cầu nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, du lịch... nữa, mà trong xã hội hiện đại này, ta không thể không tính đến. Điều cần thiết cho *sinh lý* còn bao gồm cả sự thuận lợi của ba môi trường: sống, lao động, sinh hoạt, tức môi trường *gia đình*, môi trường *cư trú* và môi trường *lao động*. Cả ba môi trường này nhất là vấn đề nhà ở, nếu được bảo đảm thuận lợi và hài hòa sẽ góp một phần rất lớn trong việc giải quyết sinh lý và năng suất lao động của người công nhân.

Về *tâm lý*, sự hứng khởi về tâm lý của con người thường góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng suất lao động và phát triển tư duy sáng tạo. Tâm lý con người rất đa dạng: có tâm lý dân tộc, tâm lý giai cấp, tâm lý giới tính, tâm lý tôn giáo, tâm lý tuổi tác... Nền sản xuất hiện đại ngày càng tinh vi, với yêu cầu khoa học cao, tập trung suy nghĩ và động não cao, như trong các ngành nguyên tử, điện tử, tin học,..: Nó đòi hỏi một sự minh mẫn, tinh tế đến cao độ. Tâm lý sảng khoái, yêu cuộc sống vì đã được ổn định, tinh thần yêu ngành nghề, yêu nhân loại, yêu dân tộc, yêu gia đình, đoàn kết thân ái, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau... Tất cả đều góp phần tăng thêm tuổi thọ con người, tăng thêm năng suất lao động và sản phẩm xã hội.

Về *cá tính*, trong một tập thể lao động có những cái chung, như cái chung giai cấp, cái chung dân tộc, cái chung ngành nghề, cái chung tuổi tác..., lại có *cái riêng của mỗi người*. Đó là cá tính con người mà lâu nay ta thường coi nhẹ. Nó đóng vai trò là một trong những yếu tố của sự sáng tạo, của phát huy sáng

kiến cá nhân, sáng tạo, sáng kiến trong thời đại khoa học kỹ thuật hiện nay lại vô cùng cần thiết cho việc nâng cao năng suất lao động, tăng thêm sản phẩm xã hội. Hơn nữa người ta chỉ có thể tôn trọng và khai thác mặt tích cực của cá tính chứ *không thể tiêu diệt cá tính*, cho nên việc tôn trọng, khai thác cái tích cực của cá tính người cán bộ, công nhân sẽ đưa đến tính đa dạng của sáng tạo tập thể, nhất là một tập thể cùng chí hướng, nhằm đẩy mạnh sản xuất, phát triển xã hội.

Nhìn chung lại, nếu cả ba mặt sinh lý, tâm lý và cá tính được bồi dưỡng và phát huy đúng mức thì sẽ đem lại một kết quả tổng hợp to lớn, đưa tới việc nâng cao năng suất lao động, nâng cao không ngừng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của mọi con người lao động.

Trong khi quan tâm đến các vấn đề trên, chúng ta không bao giờ quên *yêu cầu quốc tế trong việc nâng cao chất lượng* của giai cấp công nhân Việt Nam. Trước hết, công nhân Việt Nam phải tham gia tích cực vào việc bảo vệ quyền con người (nhân quyền) mà hiện đang là mục tiêu đấu tranh của toàn thể nhân loại tiến bộ. Trong cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản hiện nay, khi mà sức sản xuất xã hội đã phát triển đến mức nhất định, khiến cho hai hệ thống xã hội: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa không thể đi đến gây chiến tranh hủy diệt lẫn nhau, thì vấn đề bảo vệ quyền con người đang trở thành quan trọng hàng đầu. Người công nhân chân chính Việt Nam không thể chỉ đấu tranh cho quyền con người của mình mà còn phải biết đấu tranh cho nhân quyền của mọi con người trên trái đất. Hiện nay tổng sản phẩm xã hội mà loài người tạo ra không phải là không đủ để nuôi sống cả nhân loại. Nhưng vì của cải xã hội phần lớn lại tập trung vào trong tay một số nhà tư bản kếch sù ở các nước Tây Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản... nên đói nghèo vẫn là căn bệnh kinh niên của các dân tộc ở các nước châu Á, Phi, Mỹ, La tinh. Sứ mạng lịch sử của giai cấp công nhân trước mắt là phải bảo vệ cho được quyền sống của con người, quyền được có đủ ăn, mặc, ở, học, hành, lao động, quyền được hưởng tự do, bình đẳng, hạnh phúc. Và tất nhiên trong đó bao hàm cả quyền được hưởng hòa bình, an ninh quốc tế, thông qua cuộc đấu tranh chống chiến tranh hạt nhân hủy diệt, bảo vệ hòa bình. Công nhân Việt Nam đang coi mục tiêu đấu tranh đó cũng là sứ mệnh lịch sử của mình.

Lúc này hơn lúc nào hết, việc giải quyết mâu thuẫn giữa con người với thiên nhiên lại gắn bó chặt chẽ với việc giải quyết mâu thuẫn giữa con người với con người, giữa lực lượng hòa bình với các thế lực hiếu chiến đang mưu mô lợi dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật để chiếm lĩnh thị trường, không những trên trái đất, mà còn tranh chấp cả trong không trung và trên các vì sao. Công nhân Việt Nam phải *không ngừng nâng cao chất lượng khoa học, kỹ thuật* của mình để tham gia một cách có hiệu quả vào cuộc đấu tranh chung kể trên của nhân loại. Đó cũng đang là một trong những mục tiêu nhằm nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân chúng ta

Chú thích.

(1) Lê Duẩn «*Học tập và vận dụng sáng tạo của chủ nghĩa Mác Lênin*» Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr.55 – 56.

(1) và (2) Lênin «*Sáng kiến vĩ đại*». Toàn tập, tập 39. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, tr 17–18.

(1) và (2) Tom Emelianev «*Tại sao người ta muốn bãi bỏ giai cấp công nhân*». Temps Nouveau số 1–1983.

(1) Phêđôxêép. «*Những trọng tâm nghiên cứu trong khoa học xã hội*» Sciences sociales -3-1972.

(2) Trích lại của P. A. Sotskin : «*Về cách mạng kỹ thuật và giai cấp vô sản Mỹ*» Tạp chí «Những vấn đề lịch sử Liên xô» số 6–1972.

(1) Trích lại của Abram Mikhailôpski «*cách mạng khoa học kỹ thuật và chủ nghĩa tư bản*» — Temps Nouveau số 13 và 14 tháng 3–4/1973.

(1) Lênin. Toàn tập. Tập 27, NXB Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, tr. 29.

(1) Lênin, Toàn tập, tập 5. Tiến bộ, Mátxcơva 1979, 233 – 234.

(1) O.I. Sôcatlan «*Những vấn đề kết cấu xã hội của giai cấp công nhân*» TL. 71 (12)³. VSH-74.

(1) *Tạp chí Cộng sản*, số 1-1987, tr 69.

(1) V.I. Lênin: Toàn tập, Nhà xb Tiến bộ, Matscova, 1979, Tập 43, tr. 49.

(2) Tạp chí Cộng sản, số 1-1979, tr 69.

(1) Báo Nhân dân ngày 12-1-1988

(1) (2) Tài liệu phòng thống kê tư liệu, Tổng Công đoàn Việt Nam, tháng 8–1985.

TÌM HIỂU CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở MIỀN NAM VIỆT NAM DƯỚI THỜI MỸ — NGỤY (1954 — 1975)

CAO VĂN LƯỢNG

Với thắng lợi vĩ đại của cuộc tổng tiến công và nổi dạy mùa xuân 1975, miền Nam nước ta được hoàn toàn giải phóng và cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Từ một thuộc địa kiểu mới của Mỹ, tiến lên chủ nghĩa xã hội, việc cải tạo kinh tế miền Nam lại càng là một nhiệm vụ rất quan trọng và phức tạp. Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam là một cuộc cách mạng sâu sắc, toàn diện, không chỉ nhằm giải quyết vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất, xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, mà còn phải thiết lập quan hệ sản xuất mới, sử dụng tốt lực lượng sản xuất hiện có, tổ chức lại sản xuất xã hội trên cơ sở quan hệ sản xuất mới, làm cho lực lượng sản xuất ngày càng phát triển. Nói một cách tổng quát, cải tạo phải gắn chặt với xây dựng và lấy xây dựng làm chính.

Để có thể quán triệt và vận dụng tốt phương châm trên vào việc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các tỉnh phía Nam, chúng ta cần tìm hiểu, nghiên cứu sâu về chủ nghĩa tư bản ở miền Nam dưới thời Mỹ-ngụy và những di sản của nó.

I — CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐÃ HÌNH THÀNH VÀ BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN, BÁM RỄ TƯƠNG ĐỐI SÂU Ở CẢ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp.

Công nghiệp miền Nam trước ngày hoàn toàn giải phóng là một nền công nghiệp thực dân mới, một nền công nghiệp *què quặt, lệ thuộc nước ngoài, do tư bản tư nhân, tư bản nước ngoài nắm giữ*. Nó không có một cơ sở công nghiệp nặng nào đáng kể; không có cơ sở ngành khai khoáng, luyện kim, chế tạo cơ khí. Công nghiệp cơ khí luyện kim, sửa chữa có tới 4900 cơ sở sản xuất lớn, nhỏ nhưng chủ yếu là các cơ sở lắp ráp (hầu hết là hàng tiêu dùng) như lắp ráp ôtô; máy kéo nhỏ, máy khâu, rađiô, vô tuyến truyền hình...

Cái đáng kể nhất của nền công nghiệp miền Nam trước ngày giải phóng là *công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, chủ yếu là chế biến* từ các sản phẩm nông nghiệp, nghề cá và gia công trên cơ sở *nguyên liệu, phụ tùng... của nước ngoài.*

Cái khó khăn lớn nhất của sản xuất trong các ngành công nghiệp miền Nam là *phụ thuộc rất nhiều vào nước ngoài* về kỹ thuật (máy móc, thiết bị và cán bộ kỹ thuật), về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu: «Kỹ nghệ đường cần dùng 90% nguyên liệu nhập cảng; kỹ nghệ chế biến thực phẩm, nguyên liệu nhập cảng chiếm

Giá trị sản lượng một số ngành công nghiệp năm 1173. ([1])

Các ngành	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Tỷ trọng %
Tổng số	447262	100,0
Nhóm A	122237	27,2
Nhóm B	326025	72,9
Phân theo ngành:		
— Điện lực	21130	4,7
— Luyện kim	6112	1,4
— Cơ khí	27.630	16,2
— Hóa chất	49.630	11,1
— Vật liệu xây dựng	12.039	2,7
— Chế biến gỗ giấy	14.845	3,4
— Dệt da, may mặc nhuộm.	95.525	21,5
— Thực phẩm	220.061	49,0

1) Dẫn theo tạp chí Học tập, số 3-1976, tr 55.

70% ; kỹ nghệ vải : dùng 95% nguyên liệu nhập cảng ; kỹ nghệ giấy cần 80% nguyên liệu nhập cảng ; kỹ nghệ âu dược cần 90% nguyên liệu nhập cảng... » ([1]).

Chẳng phải chỉ về nguyên liệu, nhiên liệu, máy móc phụ tùng thay thế và kỹ thuật, mà thậm chí 90% số vốn trong công nghiệp cũng phải dựa vào nước ngoài. Hầu hết các xí nghiệp lớn, then chốt, đầu ngành *thuộc quyền sở hữu của tư bản nước ngoài, đặc biệt là tư bản Pháp và tư sản người Hoa.* Tư bản Pháp đã bỏ 80% số vốn đầu tư vào ngành công nghiệp thực phẩm. Trong ngành công nghiệp cơ khí (chủ yếu là lắp ráp, sửa chữa, tư bản Pháp có khoảng 70 xí nghiệp lớn, nhỏ, trong đó có nhiều xưởng sửa chữa có qui mô lớn, sử dụng nhiều công nhân. Bọn tư sản mại bản người Hoa cũng có nhiều cơ sở sản xuất ở miền Nam. Chúng chiếm tới 80% cơ sở xí nghiệp chế biến ở vùng Sài Gòn – Gia Định. Trong ngành dệt, chúng làm chủ 3 trong 4 công ty dệt sợi và sản xuất tơ sợi tối tân nhất. Trong ngành hóa học, chúng làm chủ 14 trong 17 công ty sản xuất hóa phẩm kỹ nghệ với số vốn gần 1 tỷ rưỡi đồng ngụy (tính vào năm 1973). Trong ngành luyện kim, cán sắt, chúng làm chủ 4 công ty lớn nhất trong 5 công ty luyện kim miền Nam với số vốn 1,4 tỷ đồng ngụy... Còn tư sản người Việt chỉ chiếm 18% cơ sở sản xuất, 10% số vốn trong kỹ nghệ chế biến, phần lớn là cơ sở nhỏ.

Vốn là nền công nghiệp phụ thuộc nước ngoài, phát triển theo hướng phục vụ chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, nên các xí nghiệp *chủ yếu là của tư nhân, sản xuất phân tán, không tập trung, sản xuất nhỏ vẫn là chủ yếu.* Theo số liệu điều tra của « Nha nhân công trung ương » (ngụy) năm 1965, thì tỷ lệ cơ sở sản xuất nhỏ như sau :

Tổng số xí nghiệp	*Các tỉnh*	*Sài Gòn*
Trong đó :	100,0	100,0
– Xí nghiệp dưới 10 công nhân.	98,5	61,9
– Xí nghiệp từ 10 – 19 CN.	0,8	8,6
– XN, từ 20 – 49 công nhân.	0,4	9,2
– XN, từ 50 công nhân trở lên.	0,3	22,8

Mặc dầu công nghiệp miền Nam lệ thuộc vào nước ngoài và số xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa không nhiều nhưng nhìn chung đã *phát triển mạnh mẽ* hơn nhiều so với trước đây. Trong 12000 cơ sở công nghiệp ở miền Nam, có 11 xí nghiệp có 1000 công nhân trở lên, 30 xí nghiệp có từ 500 – 1000 công nhân, 300 xí nghiệp có từ 100 – 500 công nhân. *Nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng đã được thành lập*; có những cơ sở công nghiệp cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng có nhiều khả năng phục vụ nông nghiệp và đời sống. Sản xuất của một số ngành, một số xí nghiệp đã đạt được trình độ đáng kể, nhiều xí nghiệp mới xây dựng *được trang bị máy móc hiện đại, năng suất cao* mà phần lớn tập trung ở khu công nghiệp Biên Hòa :

Khu công nghiệp Biên Hòa	Số xí nghiệp (cái)	Số lao động (người)	Trị giá máy móc (tr. đồng)
Tổng số	85	8.670	10.804
Chia ra :			
– Công nghiệp năng lượng, khai thác, chế biến nhiên liệu.	2	124	6.5
– Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị máy móc và sản phẩm kim loại.	28	4.125	5.654
– Công nghiệp hóa chất.	15	97	739
– Công nghiệp vật liệu xây dựng thủy tinh, chế biến gỗ, lâm sản.	21	2.594	2.380
– Công nghiệp thực phẩm.	14	965	1.942
– Công nghiệp dệt, da, máy mặc.	5	765	83

Đồng chí Lê Duẩn đã đánh giá về khả năng của công nghiệp miền Nam nói chung, công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, như sau : « Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, cả công nghiệp trung ương lẫn công nghiệp địa phương, có lực lượng khá lớn và có khả năng phát triển mạnh. Một số xí nghiệp được trang bị khá hiện đại và có công suất cao. Bên cạnh đó, có một lực lượng tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp rất lớn có khả năng sản xuất hàng tiêu dùng phong phú chất lượng cao. Quan trọng nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh có đội ngũ công nhân, thợ thủ công lành nghề và nhiều cán bộ kỹ thuật có kỹ năng thực hành

thành thạo. Đó là cái vốn rất quí phải có hoàn cảnh lịch sử nhất định mới tạo ra được »[1].

Để xây dựng cơ sở hạ tầng cho chủ nghĩa thực dân mới, phục vụ nhu cầu chiến tranh xâm lược, đi đôi với việc phát triển một số ngành công nghiệp, đế quốc Mỹ đã đầu tư xây *dựng hệ thống giao thông vận tải thủy, bộ và hàng không tương đối phát triển và hiện đại* (trừ đường sắt). Tính đến năm 1973, có 20.930km đường bộ trong đó có 6751 km đường rải nhựa, 3127 km đường rải đá, 14 cảng và 110 sân bay. Các phương tiện vận chuyển nhiều hơn trước với một cơ cấu, phương tiện phong phú, linh hoạt, phù hợp với từng nơi, từng lúc, trong đó có 70.600 ôtô và máy kéo, 60.000 tàu thủy, 200 đầu máy xe lửa...

Công nghiệp phát triển tương đối khá, giao thông vận tải được mở rộng, hệ thống lưu thông rộng khắp, càng thúc đẩy thương nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển.

2. Thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở các tỉnh, thành phố miền Nam.

Nền kinh tế ở miền Nam, nhất là ở các tỉnh, các thành phố Nam Bộ cũ, từ lâu đã mang tính chất của một nền kinh tế hàng hóa. Dưới chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ, tính chất này của nền kinh tế miền Nam càng phát triển. Nền kinh tế miền Nam trở thành một nền kinh tế phục vụ chiến tranh và chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ. Các hoạt động thương nghiệp, dịch vụ phát triển hơn các ngành sản xuất.

Tình hình đó đã tạo ra ở miền Nam *đội ngũ những người buôn bán quá đông*. Theo tài liệu của ngụy quyền, trước ngày giải phóng, toàn miền Nam đã có trên 1 triệu người làm nghề buôn bán và dịch vụ. Riêng Sài Gòn năm 1974, có tới 366.000 hộ trong 550.000 hộ toàn thành phố làm nghề kinh doanh thương nghiệp dịch vụ [1].

Trình độ tổ chức buôn bán, dịch vụ ở Sài Gòn trước giải phóng cũng đã *phát triển tới mức khá cao*: chia thành nhiều ngành chuyên môn khá sâu. Từng ngành hàng quan trọng đều có hệ thống kinh doanh riêng từ trên xuống dưới. Hàng công nghệ thì có tổng phát hành, có đại bài, trung bài, tiểu bài. Hàng nông sản thực phẩm thì có nhiều thợ chuyên doanh. Mối quan hệ giữa chủ hàng, chủ vựa, bán hàng sỉ, bán hàng lẻ ở Sài Gòn và giữa Sài Gòn với các tỉnh được tổ chức chặt chẽ, nhanh chóng. Riêng Sài Gòn có tới 1687 công ty thương mại, 420 công ty dịch vụ, 795 công ty xuất nhập khẩu.

Về cơ sở vật chất, kỹ thuật thương nghiệp, tuy chưa đạt tới trình độ hiện đại như nhiều nước tư bản, nhưng cũng đã đạt được mầm mống ban đầu khá tốt. Toàn thành phố Sài Gòn có 18 thượng xá lớn, 220 khách sạn, 125 chợ lớn, nhỏ và màng lưới cửa hàng, cửa hiệu dày đặc tập trung ở khu trung tâm và đường phố chính.

« Thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở miền Nam là một hệ thống buôn bán vừa làm đại lý cho các công ty tư bản chủ nghĩa nước ngoài, vừa bao mua nông sản và công nghệ phẩm trong nước, mang tính chất độc quyền lũng đoạn sản xuất, khống chế và phá rối thị trường, bóc lột người tiêu dùng vì mục đích lợi nhuận »(1): Do đó, tầng lớp tư sản thương nghiệp trong đó hầu hết là *bọn tư sản người Hoa là những kẻ có thế lực lớn nhất*.

Nếu thời Pháp thuộc, số tư sản mại bản ở Việt Nam có thể đếm được trên đầu ngón tay, thì ở miền Nam đến trước ngày giải phóng, số tư sản mại bản đã có trên 200 tên. Chẳng những vượt xa tư sản mại bản thời Pháp về số lượng, tư sản mại bản ở miền Nam thời Mỹ-ngụy còn vượt xa cả về qui mô kinh doanh, vốn liếng và cả về tổ chức, thủ đoạn làm giàu.

Khác với tư sản mại bản thời Pháp thuộc, tư sản mại bản thời Mỹ—ngụy không chỉ độc quyền kinh doanh thương mại, mà còn độc quyền kinh doanh trong mọi ngành kinh tế ở miền Nam, đặc biệt khống chế ba lĩnh vực then chốt; chế biến, phân phối, tín dụng. Trong công nghiệp, chúng làm chủ hơn 80% cơ sở công nghiệp thực phẩm, dệt, hóa chất luyện kim, cơ khí, điện. Trong thương nghiệp bọn tư sản mại bản, đặc biệt là tư sản mại bản người Hoa giữ độc quyền trên các mặt: thương nghiệp bán sỉ: 100%, thương nghiệp bán lẻ: 50% xuất nhập khẩu: 90%; chủ động hoàn toàn trong việc thu mua lúa gạo và sử dụng tới 80% tổng số tiền cho vay của ngân hàng toàn miền Nam: làm chủ 42 công ty trong 60 công ty có tổng số thương vụ lớn (trên 1000 triệu đồng cũ mỗi năm) và luôn luôn chiếm tới 2/3 tổng số vốn đầu tư tại miền Nam.

Đáng chú ý là, tư sản thương nghiệp mà đặc biệt là tư sản người Hoa đã cấu kết chặt chẽ với tư sản vận tải, tài chính, ngân hàng trong nước và nước ngoài, hình thành *những tập đoàn lũng đoạn lớn*, những « ông vua »: « Vua sắt thép »; « vua lúa gạo »; « vua kẽm gai »... Riêng Lý Long Thân, tên tư sản mại bản cỡ bự người Hoa, « vua sắt thép » đã tham gia kinh doanh ở 11 ngành, có mặt ở 23 cơ sở sản xuất kinh doanh ở miền Nam.

Chẳng những chỉ khống chế, độc quyền kinh doanh các ngành công thương nghiệp, ngân hàng; nắm giữ các mạch máu kinh tế ở thành thị, tầng lớp tư sản mại bản còn thông qua hệ thống mua bán khắp nơi của chúng để *thao túng kinh tế nông thôn, bóc lột nông dân*

ở các làng xã. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: «Tư sản thương nghiệp nắm tiền, hàng và phương tiện vận tải. Họ sử dụng những thứ đó để thực hiện «Hợp đồng hai chiều» khá chặt chẽ với người sản xuất; họ lại có hệ thống mua bán khắp nơi, nhờ đó ngồi ở Sài Gòn mà họ nắm được cá ở Kiên Giang, heo ở Minh Hải và bỏ mối hàng công nghiệp ra tận Đà Nẵng, Trị Thiên. Bằng cách đó họ chi phối sản xuất, lưu thông, chi phối giá cả thị trường» [1].

3. Chủ nghĩa tư bản trong nông thôn, nông nghiệp miền Nam.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông thôn, nông nghiệp miền Nam, nhất là ở các tỉnh Nam Bộ cũ diễn ra cả một quá trình dài và phức tạp. Ngay từ thời Pháp thuộc, kinh doanh tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến mức độ nhất định. Những đồn điền cao su, cà phê, chè mang tính chất tư bản chủ nghĩa đã được thành lập. Nền kinh tế nông thôn Nam Bộ đã mang tính chất của một nền kinh tế hàng hóa. «Bọn tư bản đế quốc và địa chủ đã biến nông thôn Nam Bộ thành một nơi sản xuất hàng hóa» [1]. Lúa, gạo và các nông sản phẩm khác do nông dân sản xuất ra đều trở thành hàng hóa. Hàng năm, có khoảng 67% lúa gạo ở Nam Bộ được đưa ra thị trường thế giới, chiếm 45–50% tổng số giá trị xuất khẩu của cả nước. Phân công lao động đã xuất hiện. Một số vùng nông nghiệp chuyên môn hóa đã hình thành. Bọn tư bản tài chính, thương nghiệp cũng thâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn; bòn rút, bóc lột, bần cùng hóa người nông dân, đẩy nhanh quá trình tập trung ruộng đất của nông dân vào tay bọn địa chủ, thực dân và làm cho sự phân hóa giai cấp ở nông thôn thêm sâu sắc.

Sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam càng được đẩy mạnh hơn dưới thời Mỹ—ngụy. Để chống phá phong trào cách mạng miền Nam, tranh giành nông dân với cách mạng, cắm sâu chủ nghĩa thực dân mới tới tận thôn xã, đế quốc Mỹ đã hướng nông thôn miền Nam đi vào con đường tư bản chủ nghĩa, tạo ra trong vùng chúng kiểm soát phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa và tầng lớp tư sản mới, làm cơ sở xã hội cho chính quyền tay sai.

Thực hiện mưu đồ trên, một mặt đế quốc Mỹ thúc ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu ban hành cái gọi là «Luật người cày có ruộng», thực hiện việc «truất hữu ruộng đất của địa chủ», «hữu sản hóa nông dân», khuyến khích, nâng đỡ địa chủ kinh doanh công thương nghiệp; mặt khác, đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn miền Nam: phát triển các hệ thống ngân hàng, tín dụng, các hệ thống bán xăng dầu, các hệ thống thu mua lúa gạo; đưa hàng hóa, máy móc, giống lúa mới, phân hóa học vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam; thành lập nhiều đồn điền, trang trại nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không những chỉ trong ngành trồng trọt, mà cả trong ngành chăn nuôi, với qui mô và trang bị kỹ thuật hiện đại, quản lý khoa học hơn so với những đồn điền trước đây. Tính đến ngày giải phóng, miền Nam có 325 đồn điền cao su với diện tích 72.500 ha, 1346 đồn điền cà phê với diện tích 20.000 ha, 13 trại gà, 37 trại lợn, 4 trại bò sữa [4].

Về ngân hàng, tín dụng, tính đến 1973, đã có 34 chi nhánh ngân hàng phát triển nông nghiệp, 42 ngân hàng nông thôn, 1971 Ủy ban tín dụng. Lãi xuất của ngân hàng cho vay quá cao (năm 1972, lãi xuất 28%). Các hình thức kinh doanh khác cũng ra đời ngày càng nhiều trong nông thôn với qui mô vừa và nhỏ dựa vào thuê nhân công, có trang bị một số máy móc, như sản xuất lúa, sản xuất cây lâu năm, cây ăn quả, sản xuất mía đường, nuôi lợn, nuôi gà theo phương pháp công nghiệp; cho thuê máy cày, máy bơm, khai thác ruộng, chế biến gỗ, vận tải.

Tuy nhìn chung, nông nghiệp miền Nam trước ngày giải phóng *vẫn là nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, phân tán, lệ thuộc vào nước ngoài*, nhưng *đã có nhiều biến đổi quan trọng*:

— Cơ sở kỹ thuật trong nông nghiệp đã được tăng cường; nền nông nghiệp miền Nam đã được trang bị cơ khí đến mức độ nhất định; mức trang bị năng lượng cơ khí bình quân trên 1 ha canh tác đạt 0,42 mã lực. Tính đến ngày giải phóng, nông nghiệp miền Nam đã có tới 20987 chiếc máy cày với 506934 mã lực, 549 máy gặt đập với 3 982 mã lực, 2 1500 máy bơm nước với 2 1680 mã lực, 3549 máy bơm thuốc trừ sâu với 8991 mã lực [1] (Tất nhiên sự phân phối những tư liệu sản xuất này lại không đồng đều ở các vùng, các tầng lớp nhân dân; 70% máy móc tập trung vào đồng bằng Sông Cửu Long — bình quân trên 1 ha canh tác có 0,85 mã lực).

Về phân bón, hàng năm miền Nam nhập một khối lượng rất lớn phân hóa học; phân hóa học đã được sử dụng trong nông nghiệp khá nhiều (năm 1961–1962 nhập 15.600 tấn phân đạm, 1900 tấn phân phốt phát; năm 1969–1970, nhập tới 99000 tấn phân đạm, 36.000 tấn phân phốt phát (2). Diện tích cấy giống lúa mới cũng đã tăng từ 41.000 ha trong năm 1968 lên 830.000 ha trong năm 1973 bằng 31,5% diện tích trồng lúa (3).

— Kinh tế hàng hóa phát triển; ở nhiều vùng sản xuất nông nghiệp đã thoát khỏi tình trạng tự túc, tự cấp, sản xuất đã bước

đầu tập trung hóa, chuyên môn hóa và thâm canh trong một số vùng rộng lớn. Ở Đồng Nai có 19626 ha cao su mủ, chiếm 45% diện tích cao su cả miền Nam ; Tây Nguyên có 15.515 ha chè bằng 75% diện tích chè miền Nam...

– Do thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng trong 30 năm qua (1945 – 1975) và do chủ nghĩa tư bản ngày càng thâm nhập sâu vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam, quan hệ sở hữu ruộng đất đã thay đổi căn bản ; giai cấp địa chủ đã cơ bản bị xóa bỏ ; quan hệ sản xuất phong kiến chỉ còn tàn dư; đại bộ phận ruộng đất do địa chủ chiếm hữu đã về tay nông dân. Tính đến ngày giải phóng, phần lớn các tỉnh ở Nam Bộ không còn địa chủ trừ những vùng tôn giáo, những vùng ven đô thị, vùng nằm sâu trong lòng địch, bị địch chiếm lâu ngày hay gọi là vùng mới giải phóng. Và, ngay trong những vùng này, số địa chủ còn lại cũng không nhiều và không có địa chủ lớn. Ví dụ, ở xã An Bình Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, trong số 9000 dân, địa chủ chỉ có 20 ; ở xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu) chỉ còn 3 hộ là địa chủ với 13 ha ruộng đất ; ở xã Tân Lược (Vĩnh Long) còn 7 địa chủ với 35 ha canh tác. Nhiều địa chủ đã *chuyển sang kinh doanh tư bản chủ nghĩa*, chủ yếu là thương nghiệp, cho vay, vận tải (ở xã Trung Nhứt, huyện Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ trong số 12 địa chủ, có 3 người chuyển sang kinh doanh máy cày, 2 người kinh doanh ôtô vận tải, 2 chủ máy xay, 1 bán xăng dầu, 1 kinh doanh tàu, đò ...) [1]. Ngoài số tư sản mới ở nông thôn xuất thân từ địa chủ, còn có không ít tư sản mới này xuất thân từ các thành phần khác, trung nông, bần nông (Tại ấp Tất Chúc, xã Nhơn Hội, tỉnh An Giang có 8 gia đình buôn bán lớn có cửa hiệu vốn từ 500.000 – 800.000 đồng, là từ 2 gia đình trung nông và 6 gia đình bần nông chuyển lên) [2].

Sự tan rã của giai cấp địa chủ đi đôi với sự hình thành tầng lớp tư sản mới ở nông thôn và dẫn theo *cơ cấu kinh tế và giai cấp ở nông thôn miền Nam thay đổi theo hướng tư bản chủ nghĩa.*

Trung nông (gồm trung nông lớp dưới và trung nông lớp trên) trở thành *nhân vật trung tâm trong nền kinh tế nông thôn* chiếm 70 – 80% số hộ và ruộng đất ở nông thôn. Khác với trước đây, trung nông, nhất là trung nông lớp trên, không chỉ có ruộng, có lao động, mà còn có vốn máy móc. Trung nông lớp trên vừa là người lao động sản xuất, vừa kết hợp kinh doanh thương nghiệp, kinh doanh phân hóa học, máy cày, cho vay lãi, thuê mướn một ít công nhân. Trung nông có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế nông thôn miền Nam không phải chỉ ở diện tích đất canh tác, số lượng máy móc nông nghiệp của họ, mà còn *ở tri thức kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất và khả năng quản lý kinh tế của họ.*

Bên cạnh tầng lớp trung nông đông đảo, còn có tầng lớp nông dân nghèo (bần, cố nông), tầng lớp tư sản nông thôn (bao gồm phú nông).

Quá trình xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến về ruộng đất ở nông thôn miền Nam mà đặc biệt là ở nông thôn Nam Bộ diễn ra trong quá trình chiến đấu lâu dài, trong thế giành đi, giật lại giữa ta và địch, đồng thời nông nghiệp Nam Bộ cũng bắt đầu phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới. Vì vậy, tuy giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ những vấn đề ruộng đất vẫn chưa giải quyết được triệt để. Một bộ phận ruộng đất vẫn bị sử dụng làm phương tiện bóc lột trong tay tư sản, phú nông và một số ít địa chủ còn sót lại. Vì vậy số nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng đất phải đi làm thuê (*bần, cố nông*) còn chiếm một tỷ lệ đáng kể (nhiều vùng còn tới 30 – 40%) [1].

Trong lúc các hộ bần, cố nông chiếm 25,5% tổng số hộ mà chỉ chiếm 7,7% ruộng đất, thì các hộ tư sản phú nông chiếm 7,1% tổng số hộ lại chiếm tới 29,47% ruộng đất. Sự chênh lệch về mức sở hữu ruộng đất giữa hộ tư sản, phú nông với hộ bần, cố nông là quá lớn...

Tư sản nông thôn (chủ đồn điền và trang trại tư bản chủ nghĩa, chủ đội máy cho thuê và bóc lột công nhân theo lối tư bản chủ nghĩa) *đang trong quá trình phát triển*, là lực lượng tiêu biểu cho quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn. Cơ sở quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn miền Nam là *chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về ruộng đất và máy móc*. Tư sản nông thôn đã nắm phần quan trọng về ruộng đất và máy móc nông nghiệp, trâu bò cày kéo, nông sản hàng hóa. Họ nắm 58,3% lực lượng máy kéo lớn, 50% số máy xay xát, 52% số máy ép mía làm đường và có 27% lực lượng vận tải ôtô ở nông thôn [1].

Trên cơ sở chiếm hữu nhiều ruộng đất, nông sản hàng hóa và phương tiện canh tác, tư sản nông thôn đã tiến hành bóc lột nông dân miền Nam theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Tuy ở một số nơi vẫn còn tàn dư bóc lột của địa chủ phong kiến dưới hình thức phát canh thu tô, cho cấy rẽ, mua lúa non, cho vay lãi, nhưng nhìn chung, *hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa là hình thức phổ biến ở nông thôn miền Nam trước giải phóng.* Tầng lớp tư sản nông thôn *giữ vai trò trực tiếp chi phối và bóc lột kinh tế ở nông thôn.* Trong thu nhập của những hộ tư sản nông thôn có 40% từ kinh doanh ruộng đất, 29,5% từ kinh doanh máy móc, 21,7% từ kinh doanh ngành nghề

chế biến nông sản. Nông dân miền Nam không những bị bọn tư sản nông thôn bóc lột về lao động làm thuê mà còn bị bóc lột về giá cả, đầu cơ và cho vay nặng lãi. Số người bị bọn tư sản bóc lột không chỉ là bần, cố nông mà cả trung nông lớp dưới (có khoảng 60% trung nông ở Nam bộ thiếu vốn, thiếu phương tiện sản xuất.

Tuy vậy, tầng lớp tư sản mới ở nông thôn miền Nam *mới bắt đầu phát triển, nên lực lượng chưa nhiều. Mối quan hệ* giữa người bóc lột và bị bóc lột không chỉ diễn ra trong nội bộ nông thôn như dưới thời phong kiến, cũng chưa diễn ra đầy đủ giữa giai cấp tư sản và vô sản ở nông thôn như dưới chế độ tư bản phát triển. Mối quan hệ bóc lột đó đang thể hiện *chủ yếu* giữa giai cấp tư sản thành thị với các tầng lớp nông dân.

4. Sản xuất gắn chặt với lưu thông, biến nông thôn thành thị trường hàng hóa, tạo điều kiện cho bọn tư sản ở thành thị thao túng kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân.

Như trên đã nói, trước ngày giải phóng, nông thôn miền Nam mà đặc biệt là nông thôn Nam Bộ đã bị lôi cuốn khá sâu vào quĩ đạo của chủ nghĩa tư bản. Sản xuất hàng hóa tương đối phát triển; *mối liên hệ giữa nông nghiệp với thương nghiệp tư bản chủ nghĩa khá chặt, Tầng lớp thương nhân khá đông đảo có mặt ở khắp nơi.* Họ vừa đóng vai trò kích thích mạnh nền nông nghiệp phát triển theo khuynh hướng hàng hóa tư bản chủ nghĩa, bóc lột nông dân miền Nam bằng nhiều thủ đoạn tinh vi, vừa tạo điều kiện cho giai cấp tư sản miền Nam (bao gồm tư sản công nghiệp, tư sản thương nghiệp, tư bản tài chính) thâm nhập sâu vào nông nghiệp, thao túng kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân.

Giai cấp tư sản, đặc biệt là tư sản mại bản ở thành thị thông qua tầng lớp thương nhân đông đạo, thông qua hệ thống ngân hàng, tín dụng, «hợp tác xã», các đại lý xăng dầu, phân bón, phụ tùng máy bơm, máy cày, máy kéo và thông qua màng lưới kinh doanh lúa gạo, nông sản từ «phủ tổng thống» tận xuống quận, xã để thao túng kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân. Ở huyện Ô-môn (Cần Thơ) trước ngày giải phóng có 11 bồn xăng dầu sức chứa 250.000 lít; 1 cơ sở phân bón chứa 20.000 bao (1 bao = 50kg); 1 hệ thống máy xay 112 cái lớn nhỏ với 359 công nhân; và một mạng lưới thương nhân thu mua lúa gạo khắp nơi trong huyện. Ngoài ra, ở Ô môn còn có 2 ngân hàng nông thôn hoạt động với số vốn 230 triệu đồng. Ở Cai Lậy (Tiền Giang) có 9 cơ sở bán xăng, mỗi cơ sở đều có máy đong xăng, có các bể chứa với tổng số xăng 275.000 lít; có một màng lưới bán phân hóa học thông qua các đại lý; từ đại lý Sài Gòn xuống thẳng 14 đại lý trung gian ở huyện Cai Lậy; mỗi đại lý trung gian đều có kho chứa 500 — 700 tấn và có xe vận tải riêng. Cai Lậy có 100 cửa hàng bán lẻ phân bón. Đấy là chưa kể đến Cai Lậy còn có một màng lưới thu mua và chế biến nông phẩm rộng khắp kết hợp với màng lưới cơ khí xay xát. Màng lưới này hình thành 3 lực lượng. Một lực lượng gồm 181 máy xay xát được bố trí phân tán để trực tiếp xay xát lúa cho các hộ nông dân ở các xã. Một lực lượng khác gồm 15 máy xay lớn có các kho chứa một vài trăm tấn trở lên được xây dựng ngay ở 15 chành lúa để cung cấp cho các thị trấn và Sài Gòn. Còn một lực lượng nữa của công ty lúa gạo từ Sài Gòn về tận các ấp, xã để thu mua lúa đem về Sài Gòn xay xát, tiêu thụ.

Rõ ràng *quá trình từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ ở nông thôn miền Nam gắn chặt với quá trình kinh doanh của hệ thống kinh doanh tư bản chủ nghĩa ở thành thị.* Tầng lớp tư sản, đặc biệt là tư sản mại bản ở thành thị đã thông qua «hệ thống chân rết của chúng đến tận các thị xã, thị trấn và từ đó bổ vòi vào nông thôn, bóc lột nông dân trên cả ba lĩnh vực bán hàng công nghiệp; mua hàng nông nghiệp và cho vay»[1]. Ở huyện Cai Lậy (Tiền Giang), bằng việc nhập khẩu hàng hóa thiết bị kỹ thuật và kinh doanh công thương nghiệp, giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản đã thao túng, bót lột từ 40—80% tổng số thu hoạch của nông dân [1].

II — VẤN ĐỀ SỬ DỤNG, HẠN CHẾ VÀ CẢI TẠO NHỮNG DI SẢN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở MIỀN NAM DƯỚI THỜI MỸ — NGỤY

Miền Nam nước ta bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện khác với miền Bắc trước đây. Như trên đã nói, mặc dầu nền kinh tế miền Nam vốn là một nền kinh tế thuộc địa kiểu mới, lệ thuộc nước ngoài, sản xuất nhỏ còn khá phổ biến, nhưng đã có một số cơ sở sản xuất hiện đại của chủ nghĩa tư bản; chủ nghĩa tư bản đã bước đầu phát triển, bám rễ khá sâu ở các thành thị và nông thôn.

Sản lượng của công nghiệp miền Nam trong hai mươi năm qua (1954—1975) chưa lúc nào chiếm quá tỷ lệ 7 — 10% trong khi sản phẩm nông nghiệp cũng chỉ chiếm 20—25% còn kinh

tế dịch vụ chiếm trên dưới 50%, Tuy nhiên, *tiềm lực của công nghiệp miền Nam cũng khá lớn.* Miền Nam đã xây dựng được một số cơ sở công nghiệp hiện đại trong những ngành nhất định. Các ngành công nghiệp thực phẩm, đánh cá biển, công nghiệp nhẹ, một số cơ sở hóa chất, luyện kim, các ngành cơ khí sửa chữa và lắp ráp phát triển mạnh mẽ. Mạng lưới các cơ sở sửa chữa máy móc và phương tiện vận tải cũng khá phát triển. Ngành vật liệu xây dựng, tuy chưa có những xí nghiệp lớn nhưng cũng đã có một số cơ sở quan trọng (nhà máy xi măng Hà tiên).

Điều đáng chú ý là, phần lớn các xí nghiệp ở miền Nam đều được xây dựng hoặc trang bị lại từ 1965 để phục vụ cho nhu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, nên được trang bị kỹ thuật khá hiện đại. Nhiều chủ xí nghiệp đã biết tranh thủ một số thiết bị hiện đại, lựa chọn, trong nhiều nước tư bản để nâng cao năng suất lao động, thu nhiều lợi nhuận. Cùng với những thiết bị và dây truyền sản xuất hiện đại, nhiều chủ xí nghiệp cũng đã cho vận dụng những quá trình công nghệ mới (nhất là trong các ngành chế biến thực phẩm, hóa chất...) và những phương tiện quản lý, thông tin hiện đại. Trong một số công ty có nhiều cơ sở sản xuất liên hiệp; các chủ xí nghiệp đã vận dụng được cách quản lý của tờ-rớt hiện đại, tập trung các quá trình hạch toán, cung ứng và tiêu thụ vào một số bộ máy trung tâm gọn nhẹ với các phương tiện kỹ thuật hiện đại, rút bớt tới mức thấp nhất bộ máy trung gian.

Cùng với sự phát triển công nghiệp, các ngành tiểu thủ công nghiệp ở miền Nam cũng đã hình thành và phát triển. Các ngành nghề phục vụ cho tiêu dùng như kim khí, sửa chữa, dệt, da, may mặc, chế biến đồ nhựa, cao su, đồ thủy tinh, thực phẩm..., đã phát triển mạnh mẽ. Mặt hàng đa dạng, hình dáng bên ngoài đẹp; một số mặt hàng có chất lượng tốt.

Cái đáng kể nữa là công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp miền Nam trước giải phóng đã để lại một đội ngũ công nhân, thợ thủ công đông đảo, *lành nghề* và nhiều cán bộ kỹ thuật *có kỹ năng thực hành thành thạo.* « Đó là cái vốn rất quí phải có hoàn cảnh lịch sử nhất định mới tạo ra được » ([1]).

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở miền Nam *trước hết phải nhằm phát huy mọi khả năng sản xuất, tăng năng suất lao động,* bảo vệ thiết bị, máy móc và tạo điều kiện để mở rộng hơn nữa sản xuất công nghiệp. Do đó *phải biết sử dụng và phát huy những mặt tích cực trong tổ chức và quản lý của nhiều xí nghiệp ở miền Nam; biết sử dụng và phát huy những hiểu biết về kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý của các chủ xí nghiệp, của các cán bộ kỹ thuật ở các xí nghiệp ở miền Nam trước đây.* Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Chúng ta cần có chính sách đúng để sử dụng những hiểu biết về kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý của chủ xưởng, của cán bộ kỹ thuật ở các xí nghiệp cũ. Người nào giỏi, chúng ta xếp lương cao, dành cho họ một mức sống thỏa đáng, nhất là tạo điều kiện cho con cái họ được học tập và làm việc như con cái người lao động, có tiền đồ sáng sủa và tương lai bảo đảm. Làm như vậy vì lợi ích của sản xuất, của kinh tế và nói chung là vì sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân chứ không phải vì một lý do chính trị đối với giai cấp tư sản »([1]).

Không phải chỉ trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, mà cả *trong nông nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp cũng có những mặt tích cực* mà chúng ta cần phải sử dụng, phát huy trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam.

Nông nghiệp miền Nam tuy vẫn là nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, phân tán, lệ thuộc nước ngoài (về máy móc, phân bón, giống) nhưng cũng đã có nhiều tiến bộ. Sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp đã bước đầu phát triển. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã đa dạng hơn thích ứng với nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Nhiều vùng chuyên canh sản xuất tương đối tập trung đã hình thành. Mối liên hệ kinh tế giữa thành thị với nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa các vùng được tăng cường. Từ đó sản xuất và lưu thông gắn bó với nhau mật thiết. Sản xuất và thị trường gắn với nhau chặt chẽ. Một số trang bị kỹ thuật và tiến bộ kỹ thuật, nhất là máy cày, máy bơm, phân hóa học, thuốc trừ sâu, một số giống lúa mới được sử dụng rộng rãi. Công nghiệp chế biến nông sản cũng đã hình thành với máy xay xát, máy chế biến đường; trong vận chuyển ở nông thôn cũng đã sử dụng những cơ giới động cơ nhỏ. *Những người lao động có nghề và biết sử dụng máy móc tăng nhiều; thói quen tính toán kinh doanh thành phổ biến.* Người nông dân miền Nam, nhất là nông dân Nam Bộ — những người sản xuất hàng hóa — *có tầm nhìn xa, có kinh nghiệm sản xuất, nhạy bén với cái mới, kỹ thuật mới nhạy bén với yêu cầu kinh doanh...*

Đó là những mặt tích cực cần phát huy trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam. Đối với nông nghiệp miền nam, *máy móc đã bắt đầu giữ vai trò quan trọng trong sản xuất.* Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với máy móc nông nghiệp là một bộ phận của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Phải có chính sách và hình thức cải tạo tốt, nhằm sử dụng, phát huy tốt hơn

lực lượng máy móc trong sản xuất nông nghiệp.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các tỉnh phía Nam, một trong những nhiệm vụ khó khăn, phức tạp và quyết liệt nhất là tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh.

Như trên đã nói, thương nghiệp tư bản chủ nghĩa dưới thời Mỹ—ngụy đã phát triển khá mạnh mẽ. Thương nghiệp, buôn bán *đã đi vào chuyên doanh theo từng ngành hàng, từng loại hàng*. Mạng lưới thương nghiệp phát triển rộng khắp ở cả thành thị và nông thôn. Mua bán gắn bó với nhau; *sản xuất gắn với lưu thông; thương nghiệp kết hợp chặt chẽ với tín dụng*. Ở miền Nam thông thường một nhà tư sản công nghiệp chỉ nắm được một hoặc một số nhà máy, công ty, nhưng một nhà tư sản thương nghiệp thì có phạm vi ảnh hưởng lớn hơn, có thể khống chế nhiều ngành nghề, nhiều xí nghiệp, có thể nắm cả công nghiệp lẫn nông nghiệp, tài chính; cả sản xuất lẫn tiêu thụ. Tư sản thương nghiệp nắm tiền, hàng và phương tiện vận tải. Thông qua những thứ đó và thông qua hệ thống mua bán khắp nơi để thực hiện « *hợp đồng hai chiều* » khá chặt chẽ với người sản xuất, chi phối sản xuất, lưu thông, chi phối giá cả thị trường. Nói một cách khác, trình độ tổ chức kinh doanh, dịch vụ tư bản chủ nghĩa ở miền Nam dưới thời Mỹ—ngụy tuy chưa đạt bằng các nước tư bản, nhưng cũng đã khá sâu.

Cải tạo thương nghiệp không phải chỉ là xóa bỏ vai trò lũng đoạn và hệ thống mua bán của thương nghiệp tư bản chủ nghĩa mà quan trọng hơn là phải xây dựng mạng lưới thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, tổ chức lại hệ thống lưu thông phân phối. Trong quá trình xây dựng hệ thống, mạng lưới thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần *khai thác, cải tạo, sử dụng* những hình thức tổ chức khá chặt chẽ của thương nghiệp tư bản chủ nghĩa dưới thời Mỹ—ngụy trong việc nắm hàng, thực hiện « hợp đồng hai chiều » với người sản xuất, vận chuyển hàng hóa từ nơi này đến nơi khác một cách nhanh chóng, không hư hại...

Do nền kinh tế hàng hóa tương đối phát triển, do đã trải qua bước đầu phát triển của chủ nghĩa tư bản, ở nông thôn miền Nam, đặc biệt là nông thôn Nam bộ, *việc hợp tác hóa trong lĩnh vực lưu thông có ý nghĩa lớn* đối với hợp tác hóa trong lĩnh vực sản xuất. Trong điều kiện sản xuất hàng hóa dù là sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, việc sản xuất vẫn không thể tách rời việc lưu thông hàng hóa và tổ chức tốt việc mua bán từ cơ sở nhằm thúc đẩy sản xuất. Do đó, đi đôi với việc thành lập các hình thức tổ chức hợp tác hóa nông nghiệp thích hợp với từng lúc, từng vùng, cần tổ chức *các hợp tác xã mua bán và hợp tác xã tín dụng*.

Xã hội miền Nam trước đây là một xã hội tiêu thụ, buôn bán. Số người buôn bán nhỏ rất đông, thậm chí quá đông so với nhu cầu thực tế của xã hội. Người buôn bán nhỏ về bản chất là người lao động: nhiều người lại vừa sản xuất vừa bán hàng. Trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, khi còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế và bên cạnh sự lưu thông hàng hóa của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, còn có thị trường tự do, thì sự tồn tại của tầng lớp tiểu thương và những hoạt động lưu thông, dịch vụ của những người kinh doanh tư nhân ở cả thành thị và nông thôn là rất cần thiết. Ở miền Nam lại càng như vậy. Sự tồn tại của thành phần kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa (của thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán và kinh doanh dịch vụ cá thể) là rất cần thiết đối với việc mở rộng và phát triển sản xuất trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Tuy nhiên cần lưu ý là tư sản thương nghiệp, đặc biệt là tư sản người Hoa thường lợi dụng mối quan hệ tự nhiên giữa chúng với hàng triệu người buôn bán nhỏ, hàng triệu người tiểu sản xuất hàng hóa, để tiến hành kinh doanh bất chính, phá rối thị trường, tranh mua hàng với nhà nước. Do đó cần phải có chính sách, biện pháp đúng đắn và thông qua nhiều hình thức tùy theo ngành hàng, để cải tạo và sử dụng tầng lớp người đông đảo này thành lực lượng bổ xung cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa và *cắt đứt quan hệ của họ với tư sản thương nghiệp, đặc biệt là tư sản người Hoa*.

Đối với tư sản thương nghiệp ở miền Nam, Đại hội Đảng lần thứ VI đã chỉ rõ: « Trong lĩnh vực lưu thông phải xóa bỏ thương nghiệp tư bản tư nhân — Đối với những người buôn bán loại vừa, có tay nghề trong một số ngành hàng tươi sống, nhà nước dùng hình thức liên doanh để sử dụng họ kinh doanh theo pháp luật và chính sách »(1).

Việc xóa bỏ thương nghiệp tư bản tư nhân ở miền Nam là một cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt. Nó bắt nguồn từ cơ sở xã hội, cơ sở kinh tế của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam trước đây. Chủ nghĩa tư bản ở miền Nam như trên đã nói *mới bước đầu phát triển* nhưng *đã ăn sâu, bám rễ ở cả nông thôn và thành thị*. Lực lượng kinh tế của giai cấp tư sản tuy không lớn như ở các nước tư bản chủ nghĩa, nhưng so với với miền Bắc trước đây, thì thế lực của giai cấp tư sản ở miền Nam lớn hơn gấp 10 lần. Khi cải tạo xã hội chủ nghĩa, miền Bắc chỉ có 2200 tư sản,

vốn liếng của họ chỉ đủ để xây dựng một nhà máy qui mô vừa. Còn ở miền Nam, sau tháng 4—1975, khi cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa có khoảng 2 vạn nhà tư sản trong đó có 200 tư sản mại bản. Nhưng vấn đề chính không phải chỉ là số lượng mà còn ở vốn liếng và thủ đoạn kinh doanh làm giàu của tư sản miền Nam cũng hơn nhiều so với tư sản miền Bắc trước đây.

Trong giai cấp tư sản ở miền Nam, *tư sản người Hoa là bộ phận quan trọng nhất, giữ vai trò chi phối*. Tư sản người Hoa bám rễ khá sâu ở miền Nam, là bộ phận của tư sản người Hoa ở Đông Nam Á, có mối liên hệ với giai cấp tư sản ở nhiều nước phương Tây. Cái tệ nạn tai hại nhất của tư sản người Hoa là hoạt động thương nghiệp của họ gắn liền với hoạt động đầu cơ, móc hàng, buôn lậu, làm hàng giả, mua chuộc cán bộ, nắm nông dân, phá rối thị trường.

Thực tế của công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam trong những năm qua chỉ ra rằng, nếu ta buông lỏng cải tạo thì tư sản thương nghiệp ở miền Nam lại phục hồi và phát triển nhanh chóng. Hội nghị trung ương lần thứ 4 (khóa V) tháng 6/1983 đã nhận định: «Cải tạo công thương nghiệp tư bản và tư nhân bị buông trôi một thời gian dài, để cho giai cấp tư sản, nhất là tư sản người Hoa phục hồi và phát triển».

Nhưng vấn đề cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa cũng cần phải được nhận thức mới hơn dưới ánh sáng của Đại hội lần thứ VI của Đảng.

Đại hội lần thứ VI của Đảng đã khẳng định sự tồn tại trong một thời gian tương đối lâu dài của nhiều thành phần kinh tế ở miền Nam, trong đó có kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa, kinh tế tư bản tư nhân; và coi đó là sự cần thiết khách quan để phát triển lực lượng sản xuất, tận dụng các tiềm năng, tạo thêm việc làm cho người lao động.

Tiềm năng trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp và cả trong thương nghiệp, dịch vụ ở miền Nam là rất to lớn. Trải qua bước đầu phát triển của chủ nghĩa tư bản, miền Nam nước ta có nhiều thế mạnh cần được phát huy như phần trên đã nói. Nếu biết khai khác, sử dụng, phát huy những tiềm năng to lớn đó; biết sử dụng những con người có nhiều kinh nghiệm, năng động trong việc tổ chức sản xuất, kinh doanh (kể cả họ là tư sản), thì sẽ góp phần rất to lớn vào việc thực hiện quá trình chuyển hóa nền kinh tế còn nhiều tính chất tự túc thành nền kinh tế hàng hóa, thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn: lương thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng; xuất khẩu.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam không phải chỉ nhằm giải quyết vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất mà quan trọng hơn là nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động. Kết cục của cuộc đấu tranh giải quyết vấn đề ai thắng ai đang diễn ra ở miền Nam cũng như trong cả nước xét đến cùng là vấn đề năng suất lao động.

Đánh giá chất lượng, tác dụng của các thành phần kinh tế ở miền Nam không phải ở hình thức tổ chức mà *trước hết ở hiệu quả kinh tế, ở năng suất lao động, ở sản phẩm của cải làm ra nhiều hay ít cho xã hội*. Ở miền Nam nước ta hiện nay cũng đã xuất hiện *những cơ sở sản xuất tư nhân làm ăn khá tốt*. Đó là điều chúng ta cần xem xét lại thực chất của nhiều tổ chức kinh tế quốc doanh, tập thể.

Thừa nhận sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế có nghĩa là thừa nhận sự đấu tranh giữa các thành phần kinh tế đó. Trong cuộc đấu tranh này, vai trò chủ đạo thuộc về kinh tế quốc doanh. Để đóng được vai trò chủ đạo và thắng trong cuộc đấu tranh này, các tổ chức kinh tế quốc doanh cần phải được chấn chỉnh và củng cố. Nếu tổ chức nào làm ăn không có hiệu quả, thua lỗ, thì kiên quyết giải tán. *Không nhất thiết phải thành lập nhiều tổ chức kinh tế quốc doanh*. Ở miền Nam, các tổ chức kinh tế quốc doanh càng phải được chấn chỉnh, củng cố để làm tấm gương tốt cho các thành phần kinh tế khác, làm chỗ dựa cho Nhà nước trong công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chỉ có thông qua pháp luật, chính sách và dựa vào sức mạnh của kinh tế xã hội chủ nghĩa, Nhà nước ta mới thực hiện được sự kiểm soát, chi phối các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa ở miền Nam theo phương châm «sử dụng để cải tạo, cải tạo để sử dụng tốt hơn».

Tháng 10-1987

Chú thích.

1) Dẫn theo tạp chí Học tập, số 3-1976 tr. 55.

1) Theo *Tuần san Phòng thương mại và công kỹ nghệ* Sài Gòn số ra ngày 24-12-1971.

1) Lê Duẩn — Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam — NXB Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr. 23 — 24.

1) Báo *Nhân dân*, 10-8-1983.

1) Lê Duẩn — Sách đã dẫn, tr. 71.

1) Lê Duẩn — Sách đã dẫn, tr. 27—28.

1) Lê Duẩn — Giai cấp công nhân Việt Nam và Liên minh công nông — Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 124.

(Xem tiếp trang 28)

VẤN ĐỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN ĐỂ CỦNG CỐ VÀ GIỮ VỮNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG THỜI KỲ 1945 — 1946

TỐ THANH

SỨC mạnh của một nước, của cách mạng chính là ở nhân dân. Mọi sự nghiệp của dân tộc, của cách mạng muốn thành công, trước hết phải khai thác, phải động viên được nguồn sức mạnh đó. Hơn năm mươi năm qua, Đảng ta đã có nhiều thành công, nhiều kinh nghiệm quý trong lĩnh vực này. Tiêu biểu là thời kỳ những năm 1945 — 1946, bằng việc giải quyết đúng đắn và sáng tạo vấn đề đoàn kết toàn dân, Đảng đã huy động được cao nhất tiềm năng của toàn dân tộc vào công cuộc củng cố và giữ chính quyền, đưa cách mạng vượt qua giai đoạn hiểm nghèo, tạo tiền đề cho những thắng lợi huy hoàng trong cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược và sau này. Năm tháng qua đi, những bài học mẫu mực đó vẫn còn sáng mãi.

I — ĐOÀN KẾT, THỐNG NHẤT TOÀN DÂN LÀ YÊU CẦU SỐNG CÒN

Có thấy hết những khó khăn, phức tạp của tình hình thì mới hiểu thấu cái đúng, cái sáng tạo của Đảng trong chủ trương giải quyết vấn đề đại đoàn kết toàn dân thuở ấy. Cách mạng Tháng 8 là một cuộc chạy đua hết sức quyết liệt giữa một bên là dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng với một bên là các thế lực đế quốc và phản động. Cách mạng đã giành bước trước, đã thắng lợi. Nhưng kẻ thù đâu cam chịu thất bại dễ dàng. Trước cách mạng, trên đất nước ta chỉ có một quân đội xâm lược nước ngoài là khoảng 6 vạn quân Nhật. Chính quyền vừa về tay nhân dân, ba, bốn tên đế quốc châu đến, đổ quân vào tràn ngập lãnh thổ. Hai mươi vạn quân Tưởng chiếm đóng miền Bắc; nửa vạn quân Anh, Ấn chiếm đóng miền Nam; mấy vạn quân Pháp từ nhiều hướng, bằng nhiều cách, lén lút rồi công khai tràn đến dần dần. Quân Nhật phát xít vẫn còn đó. Tất cả có tới hơn 30 vạn tên xâm lược ngoại bang!

Theo lũ cướp nước là bầy bán nước. Kẻ thù lại sử dụng biện pháp truyền thống của chúng: chia để trị. Ở *miền Bắc*, bọn phản động lưu vong Việt Nam quốc dân Đảng do Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Tường Tam cầm đầu, gồm khoảng hơn 200 tên, núp sau quân đoàn 93 của Tưởng kéo vào theo hướng dọc sông Hồng. Bọn Việt Nam cách mạng đồng minh hội do Nguyễn Hải Thần cầm đầu thì ôm chân quân đoàn 62 vào đường Lạng Sơn. Được họng súng lưỡi lê quan thầy che chở, đi tới đâu chúng cũng tiến công chính quyền nhân dân các cấp, đánh chiếm trụ sở các Ủy ban nhân dân, đòi giải tán và tước vũ khí các lực lượng vũ trang ta. Chúng chiếm một loạt các thị xã: Lao Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Việt Trì, Bạch Hạc, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Móng Cái, Hòng Gai, Quảng Yên..., lập chính quyền phản động ở các thị xã: Vĩnh Yên, Yên Bái, Móng Cái..., lập trụ sở Việt Quốc (1) ở: Vinh, Thanh Hóa, Hà Giang, Đáp Cầu, Kiến An, Hải Dương, Vĩnh Yên, Yên Bái, Lao Cai, Hải Phòng, Ninh Bình... Đến Hà Nội, chúng lập trụ sở ở đường Quan Thánh, chiếm khu Ngũ Xã hồ Trúc Bạch để thu thuế, bắt dân treo cờ ba que. Việt Quốc câu kết với Việt Cách (2), lập thành một khối liên minh. Dựa vào liên minh này, tất cả các thế lực phản động trước vẫn dấu mặt nằm im nay ngóc đầu dậy, tụ tập về địa chủ Đỗ Đình Đạo trước là tay sai Nhật, nay giúp Việt Quốc đánh chiếm Vĩnh Yên. Triệu Lung, một cai khố đỏ cũ chiếm nhà ngân hàng Lạng Sơn. Bọn Đại Việt, một chính đảng thân Nhật với nhiều «tiểu Việt» như: Đại Việt quốc gia, Đại Việt duy dân, Đại Việt quốc xã, Đại Việt quốc dân... đều bí mật hoặc công khai bắt mối với lũ tay sai của Tưởng. Thế là, quân tưởng là chỗ dựa cho Việt Quốc, Việt Cách; còn Việt Quốc, Việt Cách lại là chỗ dựa cho các thế lực phản động khác.

Từ hội nghị quân sự toàn quốc ở Chỉ Giang cuối tháng 8-1945, Mỹ — Tưởng đã vạch

cho Lư Hán, tư lệnh các đạo quân Tưởng vào Việt Nam, một kế hoạch cụ thể nhằm lập một chính phủ quân sự ở Việt Nam do chính Lư Hán làm chủ tịch [3]. Lư Hán sẽ sử dụng lũ việt gian ô hợp Khanh—Thần—Tam vào việc đó. Nhưng khi vào Việt Nam, chúng thấy không dễ gì có thể thực hiện ngay được một kế hoạch như vậy, chúng bèn chuyển hướng, giật dây cho Khanh-Thần-Tam ráo riết chuẩn bị một cuộc đảo chính lật đổ chính quyền cách mạng. Bọn Khanh — Thần — Tam ra sức hoạt động. Chúng triển khai một kế hoạch quy mô, tiến công chính quyền cách mạng một cách toàn diện. Cụ thể là:

1. Tụ quân, bắt lính để lập một lực lượng vũ trang. Với số quân ít ỏi ban đầu, Lư Hán cấp thêm cho 600 khẩu súng [4], dần dần đội quân có vũ trang của chúng lên khoảng 2000 tên [5], phiên thành 4 tiểu đoàn, do một số cai đội cũ và sĩ quan Nhật, Tưởng chỉ huy. Nhưng đạo quân ô hợp này không tập trung, không thống nhất được, mà chỉ co cụm ở những nơi chúng có điều kiện như: Hà Nội, Vĩnh Yên, Lạng Sơn, Yên Bái, Lao Cai, Cốc Lếu... chúng hết sức cố gắng đề đưa dần số quân ở Lao Cai, Yên Bái về thủ đô làm bạo lực cho cuộc đảo chính, song cho đến phút phải rút chạy chúng vẫn không thực hiện nổi.

2. Xuất bản báo, in truyền đơn, khẩu hiệu, căng biểu ngữ, mắc loa truyền thanh để phản tuyên truyền. Tiêu biểu là các tờ «Việt Nam», Thiết Thực», «Dân Chúng» «Liên Hiệp» «liên Minh» và những chùm loa tăng âm bao quanh trụ sở của chúng. Luận điệu tuyên truyền của chúng chủ yếu nhằm:

a) Vu khống, phỉ báng Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh.

b) Cô lập chính quyền-cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu; lôi kéo quan lại cũ, địa chủ, thương gia, lính tây, kỳ hào; ly gián nhân dân với chính quyền để giảm sức mạnh và uy tín của chính quyền đó.

3. Cùng quân Tưởng gây sức ép buộc ta phải cải tổ chính phủ để cho chúng tham gia, nhường cho chúng 70 ghế Quốc hội không thông qua tuyển cử nhằm dần dần lấn quyền ta, thuê bọn lưu manh, côn đồ kết hợp với mua chuộc, bức ép quần chúng tổ chức một số cuộc biểu tình chống chính phủ, gây rối trị an xã hội. Bắt cóc, tống tiền, thủ tiêu cán bộ của Đảng, của chính quyền v.v... [6]

Ở *Nam Bộ*, bọn Anh đã che chở và giúp cho thực dân Pháp gây vụ đàm máu trong cuộc mít tinh mừng ngày Độc lập của nhân dân vùng Sài Gòn—Chợ Lớn. Sau đó, ngày 23-9-1945 thực dân Pháp lại được quân Anh giúp sức, trắng trợn phát động một cuộc chiến tranh xâm lược hòng tiến công tiêu diệt chính quyền nhân dân. Nam Bộ đau thương lại anh dũng cầm súng. Chiến tranh dần dần lan ra một số tỉnh Nam Trung Bộ. Những tên việt gian tay sai Pháp đầu sỏ như Nguyễn Văn Thịnh, Nguyễn Văn Tâm, v.v... được bọn Anh cứu thoát khỏi khám lớn Sài Gòn, lại tiếp tục con đường bán nước, ôm chân Pháp. Chúng chắp nối, dựng lại các tổ chức cũ, tập hợp tất cả những bọn phản động trong các giáo phái, nhất là trong đạo Cao Đài và Hòa Hảo, tạo thành một mớ hỗn độn vừa cũ, vừa mới, ra sức phá hoại chính quyền nhân dân, chống Việt Minh, phục vụ chiến tranh cho Pháp [7].

Thực dân Pháp đạo diễn cho lũ tay sai đề xướng ra cái gọi là thuyết «Nam Kỳ tự trị» để chống chính phủ trung ương, chia rẽ khối dân tộc thống nhất. Chúng đưa ra các khẩu hiệu: «Người Nam kỳ quyết định lấy việc nhà», «Phối hợp với Trung, Bắc, Nam Kỳ chỉ thiệt!»... Chúng cho xuất bản các báo «Phục Hưng», «Tiếng Gọi», «Bình Dân» để tuyên truyền thuyết tự trị. Chúng phân biệt đối xử giữa người Trung, người Bắc với người Nam; cô lập, làm nhục, thậm chí giết hại người Bắc và người Trung. Chúng tổ chức bọn lưu manh côn đồ đi dồn ép nhân dân, buộc họ phải mít tinh, biểu tình «ủng hộ» chúng [8].

Thực chất của cái gọi là thuyết «Nam Kỳ tự trị» là nhằm tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, biến Nam Bộ trở lại thành xứ thuộc địa của Pháp. Sau hồi tuyên truyền rùm beng dạo đầu ngày 4-2-1946, Pháp cho cái thây ma «Hội đồng tư vấn Nam Kỳ» sống lại, ra cảnh trước: Cái hội đồng có tính chất chính quyền ấy do chính Giăng Xêđi (Jean Cédille), Ủy viên Cộng hòa Pháp, làm chủ tịch, gồm 4 đại biểu người Pháp, 8 đại biểu người Việt, trong đó 7 đã vào «làng Tây» Đến đầu tháng 5-1946 Pháp lại dắt tay lũ tay sai lên sân khấu cho ra tiếp cảnh «Mặt trận Bình Dân» của «Nam Kỳ quốc». Và, cuối cùng, ngày 1-6-1946, tấn bi hài kịch thành lập «nước Cộng hòa Nam Kỳ tự trị» chính thức công diễn, cái gọi là chính phủ lâm thời do Nguyễn văn Thinh cầm đầu với đủ các vai đào, vai kép ra đời.

Thực dân Pháp lập lại các Hội, tề ở những vùng chúng chiếm được. Nơi nào có đồng bào thiểu số là chúng đưa ra khẩu hiệu «tự trị». Tháng 6-1946, hành quân lấn chiếm ra vùng Tây nguyên chúng nói đề «lập nước Tây kỳ». Tháng 7-1946, chúng chỉ đạo bọn lính Pháp khi Nhật đảo chính trốn chạy sang Vân Nam (Trung Quốc), nay kéo về chiếm đóng Lai Châu để chuẩn bị lập «xứ Thái» riêng. Rồi các kế hoạch lập «Xứ Nùng» ở vùng Móng Cái, Lạng Sơn; «Xứ Mường» ở Hòa Bình và 5 phủ châu Thanh Hóa cũng lần lượt được chúng bầy đặt. Với bọn công giáo phản động thực dân Pháp

định lập lại Liên đoàn công giáo và biến nó thành chi nhánh của Cộng hòa bình dân Pháp (9).

Bọn Tờ rốt kít, số lượng tuy không nhiều, tổ chức không mạnh, nhưng cũng ráo riết hoạt động chia rẽ, chống phá cách mạng. Ở Nam Bộ, chúng ra báo «Tranh đấu» để tuyên truyền phản đối chính quyền nhân dân, gieo rắc những tư tưởng hoài nghi, vận động biểu tình chống chính phủ, đòi phải chia ngay ruộng đất cho dân cày, vũ trang toàn dân, và chủ trương coi tất cả quân Anh, Pháp, Ấn đều là kẻ thù như nhau, phải tiêu diệt hết. Ở Bắc Bộ chúng xúi dục thợ thuyền và công chức trong một số công xưởng, nhà máy do chính phủ quản lý hay trưng thu, tổ chức những vụ phá phách, lãn công, đòi tăng lương, gây không ít khó khăn... (10).

Trong khi quân thù đang tìm mọi cách chia rẽ dân tộc, ly dán nhân dân với chính quyền cách mạng, thì ở một số nơi, bọn cơ hội, bọn hám danh, vụ lợi, cả một số phản động nữa, len lỏi vào cơ quan chính quyền các cấp. Chúng lạm quyền, cậy thế, tham ô, hủ hóa, lên mặt làm quan cách mạng, tư túng, kéo bè gây cánh, ức hiếp nhân dân... (11).

« Các ông chủ tịch, các ông ủy viên... ngông nghênh, cậy thế cậy quyền, Bà «phủ trưởng» ... cỡi ngựa đi rong khắp chỗ mà chẳng có việc gì... ông tỉnh trưởng kia vác ô tô đưa bà tỉnh trưởng đi chơi mát mỗi buổi chiều... Có ông tư pháp khi xử kiện bắt tội nhân quỳ xuống trước thềm đánh đập chửi mắng » (12). Những cán bộ tốt, những cán bộ cách mạng có đầy nhiệt tình, thanh liêm thì phần lớn lại không am hiểu kỹ thuật chuyên môn, không quen quản lý hành chính, lúng túng trong cách giải quyết, điều hành nên công việc kém chạy, uy lực chính quyền giảm sút. Vì thế « một vài nơi các Ủy ban nhân dân ... dựa vào một vài việc trộm cắp cỏn con ... họ nhẹ dạ hạ lệnh « thiết quân luật », gây chính sách khủng bố trong dân chúng, không có bằng chứng đích xác, cũng hạ lệnh bắt người, tịch thu của cải... họ đã giở trò đàn áp dân chúng bằng gươm súng khiến người dân run sợ, như đang chờ cái vạ « tiên xưng » thời phong kiến. Như vậy, các Ủy ban nhân dân ấy có khác gì những *hội đồng kỳ* mục cũ nát, những tổ chức ăn cướp, áp bức, đẽo khoét dân chúng của hồi Pháp thuộc và Nhật thuộc » (13). Có Ủy ban nhân dân còn tổ chức bán chức, mua danh với giá cắt cổ (14). Cho nên « nói đến Chính phủ Lâm thời Dân chủ Cộng hòa Việt nam thì người ta mến. Trái lại, nói đến các Ủy ban nhân dân địa phương, người ta sợ hay tỏ thái độ không ưa » (15).

Việc tổ chức quần chúng cũng có nhiều khiếm khuyết. Trong cách mạng, thời cơ đến, để có lực lượng, nhiều nơi ta chỉ kịp huy động quần chúng nổi dậy mà chưa kịp tổ chức quần chúng thành đội ngũ, đoàn thể, hoặc có tổ chức nhưng chưa chỉnh đốn chặt chẽ. Nhiều tầng lớp nhân dân, nhiều cá nhân có nhiệt tình yêu nước mà vẫn đứng ngoài. Có địa phương như tỉnh Nam Định mới một, hai phủ huyện có phong trào cứu quốc (16). Có những tổ chức trong cùng một đoàn thể hay khác đoàn thể, còn xích mích, mâu thuẫn nhau, ví như giữa các Hội Cứu quốc và Việt Nam Dân chủ đảng ở Bắc Bộ; thậm chí xung đột bắn giết nhau như giữa Việt Minh cũ và Việt Minh mới ở Nam Bộ (17). Cá biệt, có tổ chức đã đứng trong Mặt trận yêu nước, nhưng trước luận điệu xuyên tạc, chia rẽ của kẻ thù đã hoang mang, dao động, có lúc để cho bọn phản động, cơ hội lũng đoạn, dẫn đến tình trạng quyết định ly khai (18). Đặc biệt, giữa Ủy ban nhân dân và Ủy ban Việt Minh cũng có mâu thuẫn, cạnh tranh nhau: « chính quyền Ủy ban nhân dân » và « chính quyền Việt Minh » (19).

Ở Nam Bộ, một số cấp bộ Đảng chưa nắm chắc, hiểu thấu chủ trương của trung ương, hoạt động có nhiều lệch lạc. Trong nội bộ Đảng còn mâu thuẫn, xích mích, thậm chí bắn giết lẫn nhau. Việc kết nạp Đảng viên chưa theo đúng điều lệ, dẫn đến những hiện tượng vô kỷ luật, thoái hóa, bè phái, gây tác hại không nhỏ cho Đảng (20).

Tình hình kinh tế, văn hóa xã hội lại càng cấp bách, nạn đói 1945 chưa dứt mà có nguy cơ trầm trọng hơn vào đầu năm 1946. Nhiều nơi dân đã phải ăn cháo, lác đác lại có người chết đói. Hết lụt vỡ đê đến hạn nứt đồng, việc cấy trồng khó mong thu hoạch. Đời sống nhân dân giảm sút. Nền tài chính hầu như trống rỗng. Hơn 90% nhân dân mù chữ. Những di hại về mặt xã hội do chế độ cũ để lại thật nặng nề.

Tất cả, tình trạng trên đây dẫn tới hệ quả chung: « hồi tháng Tám năm ngoái dân ta thống nhất hơn... Tuy cuộc cách mạng tháng Tám đã cho ta thêm nhiều súng đạn, và đặt ta lên địa vị giữ chính quyền, nhưng thực lực của ta gần đây có sút kém đôi chút, vì cuộc đấu tranh dần dần xoay sang thế thủ ở Nam Bộ và do những sai lầm của ta, do sự phản tuyên truyền của các đảng phái phản động cũng có, mà ảnh hưởng chính trị của ta trong nhân dân có đôi chút bị tổn thương » (21). Cách mạng đang đứng trước những giờ phút hết sức hiểm nghèo.

II — NỘI DUNG VÀ BIỆN PHÁP ĐOÀN KẾT, THỐNG NHẤT TOÀN DÂN

Cách mạng đã đến bước sống còn, phải đoàn kết lại. Có đoàn kết chúng ta mới chống được chính sách chia rẽ thâm độc của kẻ thù, mới củng cố được chính quyền dân chủ nhân dân, ổn định tình hình, làm tăng thêm sức mạnh cho ta và chiến thắng chúng.

Đảng chủ trương đoàn kết toàn dân. Cuộc cách mạng của ta lúc này vẫn là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, khẩu hiệu của ta vẫn là « Dân tộc trên hết », « Tổ quốc trên hết ». Do đó, nhân dân lúc này bao gồm « các giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tư sản ái quốc và những địa chủ yêu nước và tiến bộ » (22). Đảng ta phải đoàn kết tập hợp mọi tầng lớp nhân dân, mọi dân tộc, đảng phái, tôn giáo yêu nước lại. Đồng chí Tổng bí thư của Đảng giải thích : « ... đại đoàn kết là đoàn kết rộng và sâu. Đoàn kết không những là liên minh rộng rãi từ giai cấp công nhân, đến những nhân sĩ dân chủ, địa chủ yêu nước, mà còn phải liên minh cả trên và cả dưới : liên minh giữa những người tiêu biểu cho các chính đảng, các đoàn thể, các giai cấp, liên minh giữa các lãnh tụ với nhau và liên minh giữa các quần chúng có tổ chức cũng như không có tổ chức » (23).

Nêu cao khẩu hiệu « Dân tộc trên hết », « Tổ quốc trên hết », hướng mũi nhọn đấu tranh vào kẻ thù chính của dân tộc là thực dân Pháp xâm lược, Đảng ta vạch rõ : « Chính sách cơ bản hiện nay là hòa hoãn những mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân trong nước, xóa bỏ những cừu thị giữa các dân tộc Đông Dương đoàn kết các tầng lớp, đặng thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược » (24). « Chúng ta chủ trương lúc này giàu nghèo trong nước phải nhân nhượng nhau, cưu mang, giúm giúp nhau để chống lại kẻ thù chung từ bên ngoài đến » (25). Ngày 22-9-1945, Bộ Tuyên tuyện tuyên bố : « Vẫn biết trong chế độ cũ, quan lại thường áp bức bóc lột nhân dân, cho nên nhân dân thường oán ghét căm giận quan lại. Song trong giới quan lại, có người xấu cũng có người tốt. Và trong chế độ mới, những người không tốt cũng có dịp để tu thân dần. Vì những lẽ đó, chính phủ dân chủ cộng hòa đối với quan lại cũ, cũng theo chính sách khoan đãi công bình như đối với quốc dân khác. Những kẻ có tội lỗi thì phải trừng trị. Những người có tài năng thì được cử dùng, những vị có đạo đức thì được tôn kính ». Trước khi sang Pháp đàm phán trong thư gửi đồng bào Nam Bộ, Hồ Chủ tịch cũng căn dặn : « Tôi khuyên đồng bào đoàn kết chặt chẽ và rộng rãi. Năm ngón tay cũng có ngón ngắn ngón dài. Nhưng ngắn dài đều hợp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Đối với đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hóa họ. Có như thế mới thành đoàn kết, có đại đoàn kết thì tương lai chắc chắn sẽ vẻ vang » (26). Sau khi ở Pháp về, trong tuyên bố với quốc dân, Hồ Chủ tịch lại nhắc lại : « Phải đoàn kết chặt chẽ không phân biệt đảng phái, giai cấp, tôn giáo. Đoàn kết tức là lực lượng. Chia rẽ tức là yếu hèn ;

« Không được báo thù báo oán. Đối với những kẻ lầm đường lạc lối, đồng bào ta cần phải dùng chính sách khoan hồng. Lấy lời khôn lẽ phải mà bầy cho họ. Ai cũng có lòng yêu nước, chẳng qua có lúc vì lợi nhỏ mà quên nghĩa lớn. Nói lẽ phải chắc họ sẽ nghe. Tuyệt đối không được dùng cách kịch liệt » (27).

Quân cướp nước đang kết bè với lũ bán nước dày xéo giang sơn đất nước, chiến tranh xâm lược đã bùng cháy từ Nam Bộ. Lúc này, mọi quyền lợi của giai cấp của bộ phận, của cá nhân phải đặt dưới quyền lợi dân tộc, phục vụ cho quyền lợi tối cao ấy. Đồng chí Tổng bí thư của Đảng nhấn mạnh : « Quyền lợi quốc gia buộc ta phải thế. Con đường thống nhất là con đường cứu sống duy nhất của dân tộc ta » (28). Phải đoàn kết thật rộng — càng rộng càng lợi cho cách mạng ; phải đoàn kết thật sâu — càng sâu càng bền chặt ; nhưng phải đoàn kết có nguyên tắc chứ không đoàn kết vô nguyên tắc. Kiên quyết chống thực dân Pháp và tay sai chúng là một nguyên tắc. Với các đảng phái và các đối tượng đoàn kết khác, Đảng đề ra 4 điều kiện sau :

1. Phải chân thành vì dân, vì nước, chứ không thể đeo mặt nạ cách mạng, ái quốc mà phản nước, hại dân ;

2. Phải hành động chung, nghĩa là cùng làm những việc nhất định để đạt được mục đích chung ;

3. Có quyền giữ nguyên bản sắc chính trị và tổ chức của mình, nhưng phải tuân theo một chương trình tối thiểu chung của Mặt trận và tham gia sinh hoạt Mặt trận ;

4. Luôn luôn giám thị lẫn nhau và phê bình nhau một cách thân mật và có chứng cứ (29).

Kiên quyết giữ vững các nguyên tắc đó, cho nên khi thực hiện đi liên hiệp với bọn lãnh tụ các đảng phái thân Tưởng ta chấp nhận một số yêu cầu của chúng như : cho chúng tham gia chính phủ liên hiệp, tham gia Quốc hội không thông qua tuyển cử, nhưng ta dứt khoát không chấp nhận yêu cầu thay đổi Quốc

ca, thay đổi Quốc kỳ, dứt khoát không bỏ rơi quyền lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền, đối với cách mạng và đối với khối đại đoàn kết. Nhân nhượng chúng là để hạn chế sự phá hoại của chúng, tránh cho ta cái thế phải đối đầu với nhiều kẻ thù trong cùng một lúc. Nhân nhượng chúng là để lột mặt giả danh cách mạng nguy hiểm của chúng, lôi kéo, giác ngộ những người đã lầm lỡ theo chúng. Mặt khác, ta chỉ thực hiện sách lược thỏa hiệp với bọn lãnh tụ bên trên của chúng, còn bên dưới thì kiên quyết trừng trị bọn lấn chiếm, bọn phá hoại. Đảng còn vận động những đảng viên Quốc dân đảng chân chính, có uy tín đứng ra lập Ủy ban vận động cải tổ Việt Nam quốc dân đảng. Cái hay của sách lược này ở chỗ, Đảng đã cô lập được hoàn toàn bọn đầu sỏ, vô hiệu hóa chúng, không để chúng yên thân mà điều khiển lũ tay chân. Đảng đã dùng chính ngay diễn đàn của các hội nghị liên tịch giữa các đảng phái để vạch rõ những nọc độc của chúng, để giáo dục những ai lầm đường lạc lối mau mau tỉnh ngộ. Chính vì thế, tuy được quân Tưởng nâng vực bằng mọi cách, tuy đã gây được một số cơ sở, chiếm đóng được một số nơi, có một số vốn lực lượng nhất định, lại đã giữ chức Phó chủ tịch nước, hơn 1/3 số ghế bộ trưởng trong chính phủ liên hiệp, bảy mươi ghế trong quốc hội và một số quyền thuận lợi khác, nhưng bọn tay sai Tưởng vẫn không làm nên trò trống gì. Cuối cùng, chúng bị đánh tan tác, chủ tớ bỏ nhau, thầy trò phản trắc, mạnh ai nấy chạy như những bọt bèo dơ bẩn bên dòng sông kết đoàn vĩ đại của toàn dân.

Đảng chủ trương không hoạt động khiêu khích kẻ thù. Nhưng kẻ thù vẫn nhận ra ta. Chúng tập trung chĩa mũi nhọn tiến công vào Đảng Cộng sản. Chúng cố tìm mọi cách chia rẽ Đảng với nhân dân để tranh quyền lãnh đạo với Đảng. Chúng vu cáo những người cộng sản là «độc tài», là «khủng bố đỏ». v.v... Trước tình hình đó, ngày 11–11–1945 Đảng ra Thông cáo sách lược: «Tự ý giải tán» Đảng Cộng sản, thực chất là rút vào hoạt động bí mật, chỉ để một hình thức tổ chức hoạt động công khai là «Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác» nhằm tuyên truyền cộng sản, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, giữ vững và mở rộng mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng. Tiếp theo, ngày 25–11–1945 Đảng lại ra chỉ thị nêu rõ»... Phải duy trì hệ thống tổ chức bí mật hay bán công khai của Đảng: tuyển thêm đảng viên... Các tổ chức của Đảng phải sinh hoạt cho đều và không vì lẽ gì để cho nó rời rạc, loạc choạc. Tổ chức các chi bộ trong các cơ quan hành chính hay trong các Hội hợp pháp; củng cố đảng đoàn trong đó; thành lập chi bộ trong quân đội; phối hợp sự hoạt động bí mật với sự hoạt động công khai, điều hòa hai sự hoạt động ấy, coi công tác bí mật vẫn là gốc (30).

Rút vào hoạt động bí mật không những Đảng tránh được mũi nhọn tiến công ác độc của kẻ thù, bảo vệ được mình, mà còn không ngừng phát triển mạnh mẽ. Đội ngũ Đảng viên của Đảng từ khoảng 5000 người trong cách mạng tháng Tám, đến cuối năm 1946 lên trên 20.000 người. Nhiều chi bộ, cấp ủy Đảng mới được xây dựng ở các địa phương, trong các lực lượng vũ trang, trong các bộ máy chính quyền, trong các đoàn thể quần chúng. Thông qua hệ thống tổ chức đảng đoàn, thông qua các đảng viên hoạt động công khai dưới danh nghĩa Việt Minh và đặc biệt là thông qua vai trò của Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kiệt xuất của Đảng, vị chủ tịch kính yêu của toàn dân tộc, người đề xướng và là linh hồn của khối đại đoàn kết toàn dân, Đảng vẫn hoàn toàn nắm quyền lãnh đạo trực tiếp đối với cách mạng, đối với chính quyền và đối với khối đại đoàn kết toàn dân.

Sự kiện «tự giải tán» Đảng Cộng sản đã có một sức giáo dục, thuyết phục to lớn. Nó chứng tỏ quyết tâm giải phóng dân tộc hoàn toàn, thống nhất đất nước trọn vẹn của Đảng Cộng sản. Vì lẽ đó, Đảng thực hiện sự hy sinh cao cả để đẩy mạnh đại đoàn kết, để gột rửa nỗi băn khoăn, nghi hoặc do luận điệu xuyên tạc của kẻ thù gieo rắc trong nhân dân, đẩy sự nghiệp dân tộc vượt qua thác ghềnh mà tiến lên. Noi gương sáng đó, nhiều nhân sĩ, trí thức, nhiều người vốn nhiệt tâm yêu nước mà vẫn còn trù trừ, do dự đã vứt bỏ cái cũ sai trái của mình, hăng hái gia nhập vào dòng thác chung đang cuộn dâng quyết liệt. Nhiều quan lại cao cấp trong hệ thống chính quyền cũ có tư tưởng tiến bộ, nhiều nhân vật quan trọng từng tham gia trong các tổ chức đảng phái phản động, nay bước hẳn sang đội ngũ cách mạng theo tiếng gọi cứu nước thiêng liêng của Đảng. Toàn bộ nhân viên trong chính phủ, rất nhiều bộ phận viên chức và cá nhân trong các cơ quan chính quyền các cấp đã tình nguyện làm việc không lương; hy sinh những quyền lợi cá nhân của mình, một lòng một dạ vì nước, vì dân, vì sự nghiệp giải phóng dân tộc hoàn toàn (31).

Đấu tranh để *thống nhất ý chí, thống nhất tư tưởng* là cơ sở quan trọng của đại đoàn kết toàn dân. Nhưng thống nhất ý chí, thống nhất tư tưởng phải *đi đôi với thống nhất về mặt tổ chức* thì đại đoàn kết mới có cơ sở hiện thực. Các đoàn thể của quần chúng, thậm chí ngay một số tổ chức cơ sở của Đảng lúc này còn nhiều khiếm khuyết quan trọng. Cần thống nhất, cần chỉnh đốn lại các tổ chức đó để hoạt động của nó có hiệu quả hơn, sâu và rộng hơn. Thống nhất tổ chức trong Đảng là nhân tố quyết định cho mọi thắng lợi. Đảng ta, một

Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo dân tộc làm cuộc cách mạng thành công. Đó là một kỳ tích lịch sử, một hiện tượng hiếm có trên thế giới. Đoàn kết và thống nhất là truyền thống, là sức mạnh của Đảng. Do trong một hoàn cảnh đặc biệt, Đảng bộ Nam Bộ mắc một số sai lầm: thiếu sự thống nhất, còn chia rẽ bè phái, đố kỵ lẫn nhau. Trước tình hình đó, Ban thường vụ Trung ương kịp thời chỉ thị uốn nắn Đảng bộ Nam Bộ, đồng thời lập một « Ủy ban cải tổ Đảng Bộ Nam bộ » để trực tiếp lãnh đạo Đảng bộ Nam Bộ đấu tranh thực hiện cải tổ. Dưới khẩu hiệu: « trong sạch, thống nhất », cuộc đấu tranh đó diễn ra một cách kiên quyết và khẩn trương trong hoàn cảnh Nam Bộ bấy giờ thật gay go, thật phức tạp. Cuối cùng Đảng bộ Nam Bộ đã được tổ chức lại, đoàn kết và thống nhất. Những cán bộ Đảng viên hết lòng vì Đảng, vì dân lại xiết chặt đội ngũ chiến đấu, lăn lộn với phong trào đưa Nam Bộ vượt qua những bước nguy nan, cùng toàn Đảng và cả nước vững vàng bước vào thế trận mới.

Về thống nhất tổ chức quần chúng, chỉ thị: « Kháng chiến kiến quốc » của Ban Chấp hành trung ương nêu rõ: « hết sức phát triển các tổ chức cứu quốc. Thống nhất những tổ chức ấy trong toàn Kỳ và toàn quốc, sửa lại các điều lệ các đoàn thể cứu quốc cho thích hợp với hoàn cảnh mới. Tổ chức thêm những đoàn thể cứu quốc mới vào Mặt trận Việt Minh. San phẳng những xung đột xích mích giữa các đoàn thể trong Mặt trận, nhất là giữa các Hội cứu quốc và Việt Nam Dân chủ Đảng » [32]. Thực hiện Chỉ thị, chỉ tính đến tháng 12-1945, một loạt các tổ chức cứu quốc mới được thành lập và gia nhập Mặt trận Việt Minh. Đó là: Phụ lão Cứu quốc, Cựu binh sĩ Cứu quốc đoàn, Công thương cứu quốc hội; Sinh viên cứu quốc đoàn, Công giáo cứu quốc hội, Hướng đạo cứu quốc đoàn, Tổng hội viên chức cứu quốc, Liên đoàn võ sĩ cứu quốc và Nông gia cứu quốc hội... Đồng thời, việc thống nhất các tổ chức cứu quốc trong cấp bộ cũng được tiến hành rất khẩn trương: từ tháng 8 đến tháng 10-1945, các hội nghị thống nhất của Hội công nhân cứu quốc lần lượt được tổ chức từng Bộ: Bắc, Trung, Nam; ngày 25-11-1945 đại hội thống nhất Thanh niên cứu quốc Bắc Bộ; ngày 13-11-1945 đại hội Thanh niên cứu quốc Trung Bộ; và ngày 6-12-1945 Việt Minh Trung Bộ chính thức thành lập, ra tuyên thệ: « tuyệt đối phục tùng Tổng Bộ. Đoàn kết toàn dân. Cương quyết ủng hộ kháng chiến, giữ vững độc lập. Cương quyết ủng hộ chính phủ Cộng hòa. Cương quyết ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh » [33]. Số quần chúng tham gia vào các Hội Cứu quốc tăng lên nhanh chóng. Đến tháng 11-1945, riêng Trung Bộ đã có 181.676 hội viên là Thanh niên cứu quốc [34]. Sau một năm độc lập, tổng số hội viên Phụ nữ cứu quốc lên đến 50 vạn, trong đó, Nam Bộ 20 vạn người, Bắc Bộ 13 vạn, Trung Bộ 16 vạn người [35]. Sau cách mạng tháng Tám, số đoàn viên công nhân cứu quốc có 15 vạn, đến đầu năm 1946 lên 22 vạn và cuối năm 1946 là 30 vạn người [36]. Nếu tính gộp tất cả, chỉ một thời gian ngắn sau khi giành chính quyền, tổng số Hội viên của Mặt trận Việt Minh đã có khoảng 5 triệu người [37]. Nhiều công chức cao cấp, quan lại, Kỳ hào, sư sãi, thầy tu, địa chủ tiến bộ đã tham gia các đoàn thể cứu quốc.

Đảng hết sức ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam Dân chủ Đảng, một thành viên của Mặt trận Việt Minh, hoạt động và phát triển. Ảnh hưởng và uy tín của Đảng này ngày một rộng. Số lượng tư sản, địa chủ yêu nước và tiến bộ xin gia nhập đông hơn rất nhiều. Ngày 22-7-1946, Đảng Xã hội Việt Nam, chính đảng của trí thức yêu nước cũng được tổ chức. Từ đây, những trí thức chân chính có một tổ chức thống nhất, một tiếng nói, một hoạt động chung vì độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và vì lợi ích của toàn dân. Nhiều hình thức tổ chức khác cũng lần lượt được sáng lập nhằm tập hợp thật rộng rãi những tầng lớp và cá nhân thuộc các xu hướng, các màu sắc chính trị khác nhau: ngày 28-12-1945 đoàn báo chí Việt Nam, ngày 27-5-1946 Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Ngày 20-10-1946 Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam nối tiếp nhau ra đời...

Đến tháng 5-1946 Mặt trận Việt Minh tuy đã được củng cố một bước dài, đa số nhân dân đã quy tụ trong các tổ chức của Mặt trận, nhưng Việt Minh vẫn chưa bao gồm được một số thuộc tầng lớp trên. Có một số người có tinh thần dân tộc mà vì lý do này khác chưa tham gia Việt Minh. Có một số khác không đồng tình với thực dân Pháp xâm lược, nhưng lãnh đạm với Việt Minh, và một số tư sản trí thức Nam Bộ cũng không tán thành « Nam kỳ tự trị ». Để triệt để cô lập kẻ thù, đoàn kết quốc dân rộng rãi và mạnh hơn nữa, ngày 29-5-1946 Đảng thành lập Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, gọi tắt là Liên Việt, một hình thức tổ chức mới của Mặt trận dân tộc thống nhất. « Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam không phải là một Mặt trận thống nhất riêng của các đảng phái yêu nước, chẳng hạn như Việt Minh. Nó là một khối kết hợp các đảng, các phái, các tầng lớp nhân dân vô đảng vô phái cùng chung một mục đích: vì nước. Đó là mặt trận thống nhất của toàn dân » [38]. Mặt khác, « Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam, không những chủ trương làm cho dân tộc Việt Nam được tự do giải phóng » như Mặt trận Việt Minh, « mà còn tranh đấu cho lãnh thổ Việt Nam được toàn vẹn, nước Việt Nam chiếm

địa vị phú cường » ([39]). Với Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, đảng đã thực hiện đoàn kết được hầu tất những ai có thể đoàn kết được và tranh thủ được hầu tất những ai có thể tranh thủ được, kể cả một số đảng viên Việt Quốc và Việt Cách. Việt Minh và Liên Việt, hai hình thức tổ chức Mặt trận lồng vào nhau, cùng tồn tại là nét độc đáo sáng tạo, là đặc trưng của chính sách đại đoàn kết trong thời kỳ này.

Cùng với việc thống nhất tổ chức, Đảng cho thi hành *một loạt biện pháp cụ thể* vừa để động viên, giáo dục, hướng dẫn quần chúng thực hành đại đoàn kết, vừa để giải quyết những tình hình cấp bách trước mắt. Nội dung chủ yếu của các biện pháp đó là:

Thứ nhất, *chăm lo quyền lợi thiết yếu của nhân dân, xây dựng và củng cố niềm tin vững chắc trong quần chúng, kiên quyết dựa vào dân để đưa cách mạng vượt qua khó khăn thử thách.* Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: «... Nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập cũng không có nghĩa gì » ([40]). Hạnh phúc cho dân, đó là điều tâm niệm, là tư tưởng xuyên suốt mọi hoạt động của Đảng, của chính quyền. Hoàn cảnh lúc này chưa cho phép Đảng có thể thực hiện điều đó trọn vẹn, nhưng Đảng làm tất cả những gì có thể làm được để mưu cầu hạnh phúc cho dân, bồi dưỡng sức dân. Các quyền tự do dân chủ tối thiểu như: tự do hội họp, tự do đi lại, tự do ngôn luận, tự do cư trú... được ban hành ngay sau cách mạng thành công. Chính quyền cho thực hiện không chậm chễ trên phạm vi toàn quốc việc tịch thu ruộng đất của đế quốc và việt gian chia cho nông dân nghèo một phần, một phần lập các nông trường quốc doanh; chia lại ruộng công theo nguyên tắc dân chủ, cho cả nam lẫn nữ; tạm giao hết ruộng hoang của tư nhân cho nông dân thiếu ruộng; ra thông tư giảm tô 25%; ra sắc lệnh xóa bỏ thuế thân cùng các thứ thuế vô lý khác, giảm thuế điền thổ 20%; miễn thuế cho vùng bị lụt; lập Ban khuyến nông từ trung ương xuống các địa phương để tổ chức giúp nông dân khắc phục thiếu thốn về giống, vốn, nông cụ, sức kéo... Đối với giai cấp công nhân, chế độ ngày làm 8 giờ được ban hành; các chủ thợ hãng buôn muốn thải thợ phải báo trước một tháng mà thợ vẫn được hưởng tiền phụ cấp theo chế độ quy định; công nhân có quyền theo học các lớp huấn luyện chính trị, quân sự của chính quyền và các đoàn thể mở mà vẫn hưởng nguyên lương... Đối với giai cấp tư sản và những địa chủ yêu nước, tiến bộ, chính quyền cách mạng khuyến khích họ đầu tư kinh doanh, mở rộng sản xuất vào các ngành có lợi cho quốc kế dân sinh; tạm thời chưa đánh thuế lợi tức lũy tiến đối với họ, ra thông tri hướng dẫn các biện pháp hòa giải trong xung đột quyền lợi giữa địa chủ và nông dân; khuyến khích địa chủ giúp đỡ nông dân sản xuất và giải quyết công ăn việc làm cho các nông dân nghèo ([41]); tạm thời vẫn áp dụng bộ luật lao động của năm 1936, một bộ luật tương đối tiến bộ, cho chế độ lao động hiện hành... Đối với các dân tộc ít người, tháng 10-1945 chính phủ tuyên bố chính sách bình đẳng và liên hiệp tất cả các dân tộc Việt, Tày, Mán, Mèo... thành một khối; lập Nha dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách dân tộc của Đảng; tổ chức giúp đỡ về các mặt cho đồng bào thiểu số; tổ chức các hội nghị đại biểu các dân tộc để tăng cường sự hiểu biết và đoàn kết với nhau... Đối với các tôn giáo, chính phủ đề ra chính sách tự do tín ngưỡng, đoàn kết giáo lương, cải thiện đời sống, nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân các tôn giáo, kiên quyết trừng trị những kẻ lợi dụng tôn giáo chia rẽ dân tộc, phản quốc hại dân...

Kháng chiến trong Nam, cứu đói ngoài Bắc và diệt giặc dốt là những nhiệm vụ cấp bách nhất. Đảng chủ trương dựa hẳn vào dân, phát động tinh thần yêu nước truyền thống của dân tộc, động viên toàn dân dốc của, dốc lòng cứu nước. Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng một phong trào « Nam tiến » rầm rộ, chưa từng có được dấy lên: « Quân đi chật đất, người đưa dầy đường ». Hầu hết các lứa tuổi, không phân biệt giai cấp tôn giáo, dân tộc, ai ai cũng hăng hái, cũng muốn mong được tình nguyện vào Nam giết giặc. Bao tấm gương hy sinh không nề hà, không tính toán về của, về người cho sự quyết sống của dân tộc xuất hiện. Thật là, cả nước vì miền Nam, cả nước cho miền Nam anh dũng và đau thương. Kết quả, chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp bị thất bại. Giặc Pháp bị giam chân ở Nam Bộ trong suốt một thời gian dài. Bắc Bộ và Trung Bộ do đó có thêm những thời gian hòa bình tương đối để củng cố chính quyền, xây dựng thực lực cách mạng. Về chống « giặc đói », một phong trào « nhường cơm xẻ áo » đầy cảm động, đầy tình thương yêu đùm bọc với muôn vàn hình thức sáng tạo, được phát động trong cả nước. Từ vị cha già kính yêu của dân tộc: Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến tất cả những ai còn có thể, đều tình nguyện bớt một cách thường xuyên khẩu phần lương thực của mình, cứ 10 ngày nhịn 1 bữa để cứu giúp đồng bào nghèo đói. Toàn dân thực hiện quyên góp vải vóc, quần áo, thuốc men, vũ khí đạn dược... Ủng hộ đồng bào và chiến sĩ. Từ Chủ tịch nước đến các nhân viên của chính phủ, các nhà hào phú, những người đang lao động sản xuất trên các lĩnh vực, ai ai cũng nhiệt tâm tham gia phong trào « tăng gia sản xuất », « tấc đất tấc vàng » để diệt trừ tận

gốc giặc dốt. Màu xanh phủ kín khắp nơi: Ngô mọc trên đồi, sắn leo sườn núi, khoai trồng cả trên sân, đâu đâu còn đất bỏ hoang là có dấu chân, vết cuốc của các chiến sĩ tăng gia. Một kế hoạch chống lũ, chống lụt với những công trình đê cạp, đê quai, đê mới khá quy mô được triển khai nhanh chóng trên cơ sở chính quyền và nhân dân cùng làm. Kết quả, nạn đói tưởng như sẽ hoành hành khốc liệt vào đầu năm 1946 đã bị đẩy lùi. Đời sống nhân dân nói chung được ổn định dần dần và có phần được cải thiện hơn một bước. Nạn vỡ đê kinh hoàng không còn tái diễn, nhân dân yên tâm tích sực sản xuất.

Đảng cũng hết sức chăm lo việc xây dựng cơ sở cho chế độ mới, cho hạnh phúc lâu dài của nhân dân. Diệt «giặc dốt» để mở mang dân trí, một phong trào «Bình dân học vụ» được phát động. Những đoàn «chiến sĩ diệt dốt» được đào tạo cấp tốc, làm lễ lên đường tỏa về khắp các địa phương của đất nước. Họ tình nguyện công tác không lương, ra sức giáo dục, thuyết phục và giảng dậy quần chúng. Khắp các làng, dù ở những vùng trung tâm đông đúc hay tận nơi đèo heo hút gió đâu đâu cũng có lớp học, đâu đâu cũng vang tiếng học bài. Kinh phí học tập hầu hết do các làng tự đảm nhiệm. Toàn dân tham gia «diệt dốt» «vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết thì con bảo, người ăn người làm không biết thì chủ nhà bảo, các người giàu có thì mở lớp học ở tư gia dậy cho những người không biết chữ» (42) kết quả, «giặc dốt bị đẩy lùi một bước quan trọng. Trong hai năm, chúng ta đã dậy hơn 4 triệu đồng bào nữ biết đọc, biết viết và đã có nhiều làng, nhiều xã toàn dân đều biết chữ (43).

Ban vận động đời sống mới được thành lập, có hệ thống từ trung ương đến các địa phương. Một không khí mới, một tình cảm mới, một hệ thống giá trị đạo đức mới, một nền văn hóa mới được manh nha, sáng lên dần dần từ thành thị đến những ngõ hẻm ở thôn quê. Những truyền thống tốt đẹp của dân tộc lại được khơi dậy. Những tệ nạn xã hội cũ dần dần bị đẩy lùi, thế bằng những hoạt động xã hội lành mạnh, những tình cảm thương yêu trong sáng tình người và tình cách mạng. Chiến dịch «Tuần lễ vàng», gây «Quỹ độc lập» diễn ra sôi nổi khắp nơi với muôn vàn cử chỉ đầy cảm động. Có người tự nguyện hiến dâng cả những kỷ vật thiêng liêng nhất của đời mình cho cách mạng, có người đem góp cả những đồng tiền cuối cùng trong gia đình cho chính quyền. Đồng bào Chàm ở Phan Thiết còn hiến cho chính phủ cái mũ bằng vàng, một bảo vật linh thiêng do một vị vua người Chàm để lại mà họ đã hết sức giữ gìn trong khoảng 300—400 năm, mặc dù nhiều lần giặc Pháp dùng mọi thủ đoạn để cướp đoạt mà không được v.v... Kết quả nền tài chính quốc gia khi chính phủ mới thành lập chỉ có 670 ngàn đồng còn dùng được (44), nhưng trong những ngày của «Tuần lễ Vàng» nhân dân đã tự nguyện quyên góp được 370 kg vàng, 20 triệu đồng vào quỹ Độc Lập và 40 triệu đồng đảm phụ quốc phòng (45).

Thứ hai, *tăng cường và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, cải tổ chính quyền làm cho chính quyền cách mạng thực sự do dân, vì dân.* Chỉ 6 ngày sau khi tuyên bố độc lập, chính phủ lâm thời đã ra sắc lệnh quy định sau hai tháng sẽ mở cuộc Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Quyền ứng cử và bầu cử mở rộng cho tất cả công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt trai gái, giàu nghèo, không phân biệt tôn giáo, dân tộc, chỉ trừ những người bị tước công quyền và những người bị mất trí. Sắc lệnh còn quy định lập ngay một Ủy ban dự thảo thể lệ cuộc tổng tuyển cử và một Ủy ban dự thảo hiến pháp trình Quốc Hội. Cuối tháng 10-1945, tức chỉ hơn một tháng sau, thể lệ bầu cử Quốc hội được công bố gồm 12 khoản 70 điều. Nội dung cơ bản của nó nhằm tập trung bảo đảm quyền tự do, dân chủ, bình đẳng thực sự cho mọi cử tri trong việc bầu cử và ứng cử; tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho các cử tri thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của mình; nghiêm trị những kẻ vi phạm các quyền ấy. Đến đầu tháng 11-1945, dự thảo hiến pháp cũng hoàn thành và được in ra hàng trăm bản, lại được đăng lại nguyên văn trên các báo chí để toàn dân thảo luận và góp ý kiến. Sau khi đã sửa chữa, tại kỳ họp Quốc hội thứ 2, khóa 1, ngày 9-11-1946, với 240 phiếu thuận, 2 phiếu trống, bản hiến pháp, đạo luật cơ bản đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chính thức được thông qua. Tuy còn nhiều hạn chế, nhưng đây là bản hiến pháp tiến bộ nhất khu vực Đông Nam Á lúc bấy giờ, nó chính thức ghi nhận quyền làm chủ và những nghĩa vụ của nhân dân. Vì hoàn cảnh đặc biệt, Hiến pháp chưa được chính thức tổ chức ban hành, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nhưng tinh thần và tác dụng của nó thật là to lớn. Nó làm cho nhân dân ta có cơ sở pháp lý rõ ràng để tin tưởng vững chắc vào sự nghiệp cách mạng của mình.

Trước những khiếm khuyết nghiêm trọng của một số Ủy ban nhân dân địa phương, Đảng quyết định cải tổ ngay hệ thống các cơ quan chính quyền để giữ vững niềm tin của nhân dân. Cuộc cải tổ đã được tiến hành kiên quyết, rộng khắp trên phạm vi toàn quốc cả về cơ cấu tổ chức, vấn đề cán bộ lẫn tinh thần, tác

phong và lề lối làm việc của chính quyền. Các cơ quan chính quyền được mở rộng thành phần để đảm bảo tính toàn dân. Bọn phản động, cơ hội, tham nhũng bị loại trừ, những người thanh liêm, vì dân vì nước được thay thế. Các Đảng viên (dưới danh nghĩa Việt Minh) có năng lực, các nhân tài nhiệt tâm, có uy tín được tăng cường vào đội ngũ cán bộ của chính quyền. Tinh thần, tác phong, lề lối làm việc của các cơ quan chính quyền các cấp, phải lấy phục vụ nhân dân làm chính. Mọi hoạt động của nó đều phải nhằm mục đích: Vì dân, do dân, tôn trọng dân. Do hạn chế của hoàn cảnh lịch sử, các cơ quan chính quyền các cấp còn nhiều thiếu khuyết khó tránh khỏi, nhưng rõ ràng cuộc cải tổ đã củng cố lại và làm cho uy tín của chính quyền trong nhân dân tăng lên rõ rệt.

Tiếp theo, để việc tổ chức chính quyền đi vào nề nếp, có bài bản, Đảng đã sớm cho ban hành một loạt văn bản pháp lý như: sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945 về tổ chức chính quyền nhân dân địa phương (H.Đ.N.D), UBHC ở các xã huyện, tỉnh); nghị định số 161 ngày 23-11-1945 ấn định thể lệ bầu cử HĐND, UBHC xã, huyện, tỉnh và kỳ; sắc lệnh số 77 ngày 21-12-1945 về tổ chức chính quyền ở các thị xã và thành phố; sắc lệnh số 11 ngày 24 tháng Giêng 1946 về tổ chức chính quyền ở các thị xã lớn; nghị định số 31 ngày 28 tháng giêng 1946 ấn định thể lệ bầu cử các HĐND thành phố, UBHC thành phố và khu phố: thông tư số 247 ngày 27-6-9 1946 của Bộ nội vụ giải thích quyền hạn của Ủy ban hành chính và Hội đồng nhân dân.. cùng một loạt các sắc lệnh, nghị định, thông tư khác nhằm sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh nội dung các văn bản đó (46).

Cuộc tổng tuyển cử được tổ chức vào ngày 6 tháng giêng năm 1946 (47). Nhưng từ trước đó rất lâu, công tác tuyên truyền cổ động đã được tiến hành hết sức sôi nổi, gây thành một cuộc vận động giác ngộ chính trị sâu sắc, rộng khắp toàn dân, trên toàn quốc. Vì thế, ngày bầu cử thực sự trở thành ngày hội đấu tranh cách mạng của tất cả các tầng lớp nhân dân. Nhiều tỉnh ở Nam Bộ đang chiến tranh quyết liệt, nhiều nơi ở Bắc Bộ, Trung Bộ bọn phản động ra sức phá hoại nhưng cuộc tổng tuyển cử vẫn được tổ chức bằng nhiều cách rất sáng tạo (tổ chức ban ngày, tổ chức cả ban đêm, tổ chức hòm phiếu lưu động) mà vẫn bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của thể lệ cầu cử. Tuyệt đại đa số cử tri tham gia bỏ phiếu, phổ biến là trên 80%, nhiều nơi đạt trên 90%. Hầu hết các đơn vị bầu cử đều có số người tình nguyện ra ứng cử để gánh vác việc nước vượt hơn rất nhiều so với yêu cầu. Nhiều cán bộ, đồng chí, đồng bào đã anh dũng hy sinh cho thắng lợi của tổng tuyển cử. Kết quả, toàn dân đã bầu ra 330 đại biểu Quốc hội, trong đó: dàn ông 96%, đàn bà 4%; những người ở trong các đảng phái 57%, những người không đảng phái 43%; trí thức 61%, nông dân 22%, công nhân 6%, kỹ nghệ gia 6%, thương gia 5% (48). Thành công của cuộc tổng tuyển cử là bằng chứng hào hùng tỏ rõ quyết tâm sắt đá giành độc lập dân tộc hoàn toàn, thống nhất đất nước trọn vẹn và sức ủng hộ không gì lay chuyển nổi của toàn dân ta đối với chính quyền cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Quốc hội quả là là hình ảnh thu nhỏ của khối đại đoàn kết toàn dân vĩ đại.

Sau tổng tuyển cử, thi hành các pháp lệnh về tổ chức chính quyền đã ban hành. Ở Bắc Bộ và Trung Bộ, nhìn chung, đến tháng 4-1946 bầu xong Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính xã, tháng 6-1946 bầu xong Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính tỉnh (49). Ở Nam Bộ, hệ thống chính quyền các cấp cũng được củng cố lại một bước (50). Như vậy, đến đây, hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân đã hình thành đầy đủ ba bộ phận chính: Bộ phận các cơ quan dân cử (Quốc hội và các Hội đồng nhân dân), bộ phận các cơ quan chấp hành (Chính phủ trung ương và các Ủy ban hành chính) và bộ phận các cơ quan chuyên môn. Trong đó, Quốc hội là cơ quan quyền lực tối cao của cả nước và các Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực tối cao ở các địa phương. Nguyên tắc hoạt động tối cao của hệ thống chính quyền là nguyên tắc tập trung dân chủ cũng được khẳng định.

***

Sức mạnh của toàn dân là vô địch, tiềm năng trong nhân dân là vô cùng. Do có đại đoàn kết toàn dân nên Đảng đã khơi dậy được cái vô cùng, vô tận ấy. Cách mạng đã chiến thắng. Hiểm nghèo đã qua, nhân dân ta bước vào một thế trận mới vững vàng.

Trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, cực kỳ phức tạp của những năm 1945—1946, việc giải quyết tốt vấn đề đại đoàn kết toàn dân đã chứng tỏ năng lực lãnh đạo kỳ tài của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Xét cho cùng, cái chính chưa hẳn là Đảng đã làm được nhiều cho dân, mà ở chỗ Đảng đã *làm trúng* và *làm đúng* cho dân. *Làm đúng* là Đảng đã xây dựng được một chính quyền thực sự do dân, thực sự vì dân. Các cán bộ của

Đảng, của chính quyền đều lo với cái lo của dân và vui với cái vui của dân. Giữa họ không có chiều cách khoảng, không có một bên thì phú quý cao sang, một bên thì tần tảo lần hồi, cũng không có một bên thì quyền uy vời vợi, còn bên kia thì chạy chọt van xin. Các Cán bộ trọng dân, còn dân thì tin Đảng, tin những cán bộ từ mình mà ra. Đành rằng, cán bộ còn nhiều khuyết điểm, các cơ quan chính quyền còn thiếu kinh nghiệm, chưa thật đi vào nề nếp, có quy củ, nhưng nhân dân vẫn nhận ra đó là chính quyền của mình, chiến đấu cũng vì mình nên họ hết lòng hết sức.

Làm trúng bởi Đảng đã nắm bắt được những nguyện vọng thiết tha nhất của toàn dân, vì nó mà chiến đấu, mà hy sinh không nề hà: *độc lập cho dân tộc, thống nhất cho đất nước, hạnh phúc cho nhân dân.* Những năm dài sống kiếp đọa đầy nô lệ, không có ước ao nào lớn hơn là được độc lập tự do. Nhưng do hạn chế của lịch sử, nhận thức của người dân có hạn. Ý thức dân tộc của họ gắn liền với tất cả những gì rất thiết thực, rất cụ thể: với người thợ là việc làm, là cuộc sống; với nông dân là mảnh ruộng, miếng vườn, chợ đò, thuế khóa; với tiểu thương, tiểu chủ là buôn bán tự do, kinh doanh mở rộng, vv... Đảng tuy chưa làm được hết nhưng từ Đảng toát lên một niềm tin mà người ta nhận thấy rằng Đảng sẽ làm tất cả. Chính vì thế, toàn dân đã theo Đảng, toàn dân đã đoàn kết xung quanh Đảng, xung quanh lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Đưa sự nghiệp vĩ đại lâu dài, lý tưởng cao cả quang vinh vào cái cụ thể hàng ngày để giáo dục, động viên quần chúng, đó *là cái tạo nên sức sáng tạo kỳ tài, cái làm cho Đảng ta mạnh mẽ và vô địch.*

Tháng 2-1987

Chú thích

1) Gọi tắt của *Việt Nam Quốc dân Đảng.*

2) Gọi tắt của *Việt Nam Cách mạng đồng minh hội.*

3) Xem: Lê Tùng Sơn, *Nhật ký một chặng đường*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1978, tr 174.

4,5) Lê Tùng Sơn, *Nhật ký...*, sđd, tr. 182, 215, 185.

6) Chỉ một thời gian ngắn chúng đã: bắt cóc và giết đồng chí Nguyễn Văn Phúc, chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái, đồng chí Trần Đình Long, một cán bộ cấp cao của ta; bắt cóc Trần Duy Hưng, chủ tịch UBND Hà Nội, nhưng không thành; bắt cóc Trương Trung Phụng sau Tiêu Văn can thiệp mới thả; ám sát Ba Viên ở vườn hoa Pasteur; bắn Bồ Xuân Luật ở phố Hàng Đào; giả công an bắt Nghị Liên để đòi tiền chuộc; giả quân Tưởng đi tàu hỏa từ Vĩnh Yên xuống Hương Canh để tước khí giới của quân đội ta; v.v... và v.v...

7) Xem: Tố Thanh, *Cuộc đấu tranh nhằm củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng ở Nam Bộ thời kỳ 1945—1946*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 229 (7,8—1986).

8) Xem: báo *Sự thật*, số ra ngày 8-6-1946. Xem UBKHXH Việt Nam..., *Nước Việt Nam là một dân tộc Việt Nam là một*, nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.172.

9) *Đảng Cộng sản Việt Nam...*, Văn kiện Đảng 1945—1154, tập 1 (1945—1946), Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà Nội 1978, Tr 70.

10) Báo *Cờ giải phóng*, số 23, ngày 7-10-1945.

11) *Đảng Cộng sản Việt Nam...*, Văn kiện..., sđd, tr 17—18.

12) Báo *Cứu Quốc*, số ra ngày 12-10-1945.

13) Báo *Cứu Quốc*, số 57, Ngày 3-10-1945.

14) Báo *Cứu Quốc*, số 69, ngày 17-10-1945.

15) Báo *Cờ giải phóng*, số 26, ngày 18-10-1945.

16) Báo *Cứu Quốc*, số 85, ngày 7-11-1945.

17) Xem: Tố Thanh, *Cuộc đấu tranh...*, sđd

18,19) *Đảng Cộng sản Việt Nam...*, văn kiện, sđd, tr. 149, 154, 31

20) Đảng Cộng sản Việt Nam..., Văn kiện..., sđd, tr 59—64.

21) *Đảng Cộng sản Việt Nam...*, Văn kiện..., sdd, tr 39—40.

22) Phạm Văn Đồng, *Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam* NXB Sự thật, Hà Nội, 1964, Tr.43.

23) Trường Chinh, *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, tập 2, NXB *Sự thật*, Hà nội 1975, Tr. 271—272.

24) Báo *Sự thật* Hà Nội, số 8, ngày 30-12-1945.

25) Báo *Sự thật*, số 42, ngày 30-6-1946.

26,27) *Đảng Cộng sản Việt Nam...*, Văn kiện..., sdd, tr, 66, 100

28) Báo *Sự thật*, số 36, ngày 18-5-1946.

29) Xem báo *Sự thật*, số 46, ngày 26-7-1946.

30) *Đảng Cộng sản Việt Nam,...*, sđd, tr 30—31.

31) Tiêu biểu là: nhân sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Linh mục Phạm Bá Trực, Phan Kế Toại, Bồ Xuân Luật, Phạm Khắc Hòe, Bùi Bằng Đoàn, v.v... và v.v...

32) *Đảng Cộng sản Việt Nam*,..., Văn kiện..., sđd, tr 31.

33) Báo *Cứu Quốc*, số ra ngày 11-12-1945,

34) Báo *Cứu Quốc*, số ra ngày 13-11-1945.

35) Báo *Cứu Quốc*, số ra ngày 1-9-1946.

36,37) Theo Nguyễn Công Bình, *Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 1963, Tr 86, 79.

38,39) Báo *Sự thật*, số 38, ngày 1-6-1946.

40) *Đảng Cộng sản Việt Nam*,..., Văn kiện..., sđd, tr 16.

41) *Đảng Cộng sản Việt Nam*,..., Văn kiện..., sđd, tr. 139,

42) *Đảng Cộng sản Việt Nam*,..., Văn kiện..., sđd, Tr. 15.

43) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4 NXB Sự thật, Hà Nội, 1985, Tr. 414.

44) Báo cáo của Việt Minh đoàn chính phủ kể từ ngày độc lập ngày 9-2-1945, tháng 7-1945 tài liệu của Cục lưu trữ Trung ương, ký hiệu hồ sơ số 636 H065,

45) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, *lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, sơ thảo, tập 1 (1920(1954) NXB Sự thật, Hà Nội 1981, tr, 453, Số tiền về đảm phụ quốc phòng này chỉ tính riêng ở Bắc Bộ và Trung Bộ.

46) Theo tài liệu của Cục Lưu trữ Trung ương, Phòng Bộ nội vụ, Vụ chính quyền địa phương. Ký hiệu hồ sơ d-1, cặp 06.

47) Nhiều địa phương vì không tiếp nhận được quyết định mới nên vẫn tổ chức Tổng tuyển cử theo quyết định cũ, vào cuối tháng 12-1945.

48) Báo *Cứu Quốc* số 187, ngày 6-3-1946.

49) Tài liệu của Cục Lưu trữ Trung ương, Hồ sơ số 645 H066.

50) Xem Tố Thanh, *Cuộc đấu tranh nhằm...* sđd,

TÌM HIỂU CHỦ NGHĨA

(Tiếp theo trang 17)

1) Đương nhiên phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp được thực hiện rõ nét nhất ở một số đồn điền caosu, cà phê trồng tập trung trên diện tích lớn, chủ yếu do tư bản nước ngoài kinh doanh.

Về chăn nuôi, ngoài các cơ sở chăn nuôi có qui mô tương đối lớn kể trên, còn chủ yếu vẫn là cơ sở chăn nuôi gia đình nhỏ bé.

(1) (3) Nguyễn Trần Trọng — «Những vấn đề công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam» — Nxb Nông nghiệp — 1980, tr.205.

2) Theo Tạp chí Học tập, số 3-1976, tr.62.

1) (2) Lâm Quang Huyên — « Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam » — Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1985, tr. 166—167.

1) Võ Chí Công — Tố Hữu « Khẩn trương và tích cực đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam » — Nxb Sự thật, Hà Nội, 1979, tr.50.

(1) Tạp chí Cộng sản, 10/1982.

(1) Phạm Hùng — « Báo cáo tại Hội nghị cán bộ toàn quốc về Nghị quyết Bộ Chính trị về những công tác trước mắt ở miền Nam », tháng 7/1976.

(1) Tạp chí Học tập, 6/1976, trang 56.

(1) Lê Duẩn — « Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam » — NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, trang 24—25.

1) Lê Duẩn — « Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam » — NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, trang 24—25.

1) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Trường Chinh đọc — Tạp chí Cộng sản, 1—1987, trang 44.

VỀ VAI TRÒ CỦA CHÚA ĐẤT TRONG XÃ HỘI TỒN TẠI CHẾ ĐỘ THỔ TY, LANG ĐẠO, PHÌA TẠO, CHÚA ĐẤT

(cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) •

ĐẶNG NGHIÊM VẠN

Từ những năm cuối thế kỷ XIX trở về trước, ở vùng núi còn tồn tại chế độ thổ ty, lang đạo [1], phìa tạo, hệ thống tổ chức hành chính cổ truyền tồn tại với hệ thống tổ chức chính quyền trung ương [2], ở những mức độ khác nhau, các chúa đất nắm giữ quyền hành điều phối công việc theo các thể chế cũ trong phạm vi nhất định, được triều đình phong kiến trung ương công nhận là bồi thần của mình và phong chức tước tương ứng với lãnh thổ mà chúa đất cai quản. Quyền hạn và trách nhiệm của chúa đất và giai cấp thống trị địa phương được ghi lại trong các tập quán pháp địa phương [3], bằng sách vở, truyền miệng, tựu trung có những đặc điểm sau đây:

1. Ở từng địa phương, chức vị chúa đất thuộc về một dòng họ quý tộc nhất định, cha truyền con nối. Người dân không thể làm chúa trong bất kỳ trường hợp nào. Nếu dòng họ quý tộc tuyệt tự hay vì có tội với triều đình bị trừng phạt, dân phải đi tìm chúa ở nơi khác về làm [4]. Dòng họ này xưa có công dẫn dắt người dân đi khai phá hoặc chinh phục đất lập bản, dựng mường, hoặc thần phục dân được các chúa đất nhỏ quanh vùng. Ở vùng người Thái Tây Bắc, theo các cuốn sử biên niên chép tay, dòng họ Lò Cầm (Lò Vàng) theo Tạo Ngần, Tạo Xuông và Lạng Chượng đã khai phá và chinh phục các cư dân thuộc những thành phần dân tộc khác nhau ở khắp miền Tây Bắc, từ đó tràn xuống Lào và miền núi hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh [5]. Dòng họ Hà xuống chinh phục vùng Mai Châu thuộc tỉnh Hòa Bình cũ [6]. Dòng họ Đèo chiếm miền Lai Châu, một phần tỉnh Hoàng Liên Sơn. Ở mỗi một mường, phía Đông Bắc cũng có tình trạng tương tự. Họ Nông xưa quyền uy ảnh hưởng một miền rộng lớn thuộc các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Cạn cũ, dần thu hẹp lại ở huyện Bảo Lạc thuộc tỉnh Cao Bằng hiện nay. Các dòng họ Hoàng, Vi, Ma, Lục, Tạ, Nguyễn v.v... chiếm cứ từng vùng. Ở Lạng Sơn, các mường rơi vào tay bảy dòng họ lớn: Vi, Hoàng, Bế, Ma, Nông, hai họ Nguyễn. Vùng người Mường, được bốn dòng họ Dinh, Quách, Bạch, Hà chia nhau chiếm giữ. Vùng Thái Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, dòng họ Cầm (Sầm) độc tôn làm chủ v.v... Vùng H'mông có các dòng họ Giàng, họ Vương, họ Sung...

Hiện tượng các chúa đất làm chủ thuộc về một dòng họ nhất định là phổ biến, bắt nguồn từ xã hội bộ lạc [7] khi ở thời đó quan niệm «mình vì mọi người, mọi người vì mình»; quan niệm đồng nhất cá nhân và tập thể, là thống soái. Tù trưởng là người đại diện cho một thị tộc mạnh, đồng nhất, tiêu biểu cho ý chí thống nhất của bộ lạc trong tất cả mọi việc từ sản xuất đến chiến tranh, từ công việc sinh hoạt hàng ngày cho đến việc cúng lễ. Sự việc đó là tốt đẹp, không có gì đáng chê trách. Ở Tây Nguyên, các chức vụ chủ làng, các tù trưởng có uy thế áp đặt lên một vùng, các ông vua Nước (Mtao Ea), vua Lửa (Mtao Pui), Vua Gió (Mtao (Anghin), người đại diện cho một cộng đồng người nhất định trong một phạm vi lãnh thổ nhất định, trong tình trạng suy thoái hiện nay do uy tín nặng về thần quyền hơn là về chính trị, kinh tế, xã hội [8] của một xã hội manh nha có giai cấp, trong giai đoạn dân chủ quân sự như thuật ngữ của Ph. Anghen sử dụng [9], thường cũng đã thuộc về một dòng họ nhất định. Ở đây, tất nhiên, chưa thấy có hiện tượng cha truyền con nối một cách rõ rệt. Những người cầm đầu được thay thế khi già yếu hay đã chết bằng việc đề cử bằng dân chủ hay chỉ định mang tính ma thuật [10], một người thân thuộc bất kỳ, có đầy đủ uy tín với dân làng, tùy theo dòng phụ hệ hay mẫu hệ.

Còn ở khu vực đương nghiên cứu, truyền thống đó trở nên tệ hại, khi người chúa đất với dòng họ quý tộc của mình, dưới danh nghĩa là người đại diện toàn dân, đã kế thừa thể lệ sẵn có dưới chế độ công xã nguyên thủy để lũng đoạn và trở thành kẻ bóc lột người đồng tộc.

Có điều, hiện tượng tiếm quyền chúa đất của người khác dòng họ không phải là đã không xảy ra, hoặc bằng bạo lực, hoặc bằng một mưu mẹo [11]. Những kẻ tiếm quyền đã thay đổi họ,

thay đổi tộc thuộc cho hợp với tập quán pháp địa phương. Chỉ trong trường hợp, khi có mâu thuẫn trong dòng họ, một ngành của dòng họ tự tách ra lập nghiệp, xưng chúa ở một vùng khác, lập nên một dòng họ quý tộc mới, tuy vẫn giữ trong ký ức nguồn gốc xa xưa của mình, giữ chung một số lễ thức nhất định, nhưng trên thực tế đã không thừa nhận quyền chi phối của dòng họ gốc. Đó là trường hợp các dòng họ Lò Căm như Sầm, Cầm, Hoàng, Bạc Cầm; họ Hà như Hà Sa... họ Nguyễn như Nguyễn Đình, Nguyễn Văn; họ Ma như Ma Văn, Ma Doãn v.v... [12].

Các chúa đất trong một vùng thường liên kết với nhau bằng hôn nhân, bằng giao ước, bằng kết nghĩa anh em v.v... mặt khác cũng tranh chấp, đâm chém gây ra những cuộc chiến tranh nồi da nấu thịt triền miên. Người dân không chịu nổi cảnh áp bức, cảnh chiến tranh vô nghĩa đã nổi lên truất quyền chúa nọ, lập quyền chúa kia. Lại thêm, triều đình trung ương cũng muốn phá vỡ tính thế tập của các chúa đất, muốn thay thế chế độ thổ quan bằng chế độ lưu quan, muốn biến các chúa đất thành người công chức thực thụ của triều đình. Tuy vậy, trừ một số vùng phía Đông Bắc như Bắc Thái, Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Lạng Sơn, huyện Điện Biên tỉnh Lai Châu, một dòng họ quý tộc nhất định vẫn kế tục trị vì ở một địa phương nhất định. Đến thời Pháp thuộc, sự thay đổi cũng không hơn là bao nhiêu. Họ Nông trong suốt 10 thế kỷ vẫn làm chúa vùng Bảo Lạc. Các dòng họ thổ ty, phìa tạo khác vẫn cát cứ từng vùng. Nên ở các vùng này, dòng họ vừa mang tính huyết thống, lại mang tính giai cấp, có dòng họ quý tộc, có dòng họ dân. Ở Nghệ Tĩnh, lại còn phân biệt dòng họ quý tộc lớn: họ Sầm; dòng họ quý tộc nhỏ bao gồm các chức dịch cao cấp được bổ nhiệm các chức Mứn, Hùn... Những con cháu dòng họ này xuất thân từ họ dân được ghi thêm vào họ mình chức Mứn, Hùn... Ví dụ như Hùn Vi..., Mứn Quàng... Nhưng dòng họ quý tộc này tách thành một tầng lớp riêng. Người dòng họ trên thực tế đã nghèo khổ, thậm chí phải cấy rẽ cho người dân cày, vẫn giữ được hư danh trọng xã hội nhất là khi có đình đám.

Chúa đất có nhiều loại khác nhau, quyền hạn to nhỏ, tùy theo địa vực chúng phụ trách, có thể chia làm ba loại. Lấy vùng Thái làm thí dụ:

a) Cai quản cả một vùng rộng lớn, một nhà nước gồm nhiều châu, mường tương ứng với một lãnh thổ như Xíp Xoong châu Thái, Xíp châu Thái (miền Thập châu) ở vùng Thái Việt Nam. Ở Đông Nam Á lục địa, có những lãnh thổ rộng lớn như vậy có thể ví như miền Xíp xoong păn na ở Nam Vân Nam, Lanna, Chiềng Mại ở Miến Điện và Bắc Thái Lan, Viêng Chăn, Luông-Pha Bang, Champassak ở Lào v.v... Những chúa lớn này được gọi là *châu phen đin*, *pú châu*. Theo sử biên niên Thái, chỉ có ba thời kỳ người Thái Đen có *Pú châu*: thời Lạng Chượng, Tà Ngần và Bun Phanh [13]. Họ Sa Mộc Châu cũng vậy, vào thời Lê liên tiếp làm Đại tri châu. Họ Nông ở Cao Bằng đã có thời kỳ làm chúa cả vùng. Các chúa lớn này thời Lê được phong làm *Đại tri châu*, chịu thần phục triều đình và được quyền phân phong cho các chúa nhỏ trong vùng. Số này thực chất vẫn cai quản một châu mường tương ứng một huyện, nhưng được các chúa trong vùng thần phục cống nạp.

b) Cai quản một châu mường bao gồm một mường trung tâm và các mường lệ thuộc, được gọi là *a-nha*, *pha nha*, *quảng mường hay thổ ty*, chịu thần phục các *châu phen đin* hoặc trực tiếp thần phục triều đình.

c) Cai quản một mường, có khi một bản, được gọi là *phìa*, *tạo hay quảng họ*. Ở Đông Bắc, có chức *quảng khiến* do *quảng mương* phái đến một địa phương để cai trị dân theo yêu cầu của dân nơi đó do *quảng họ* ở đó bị tuyệt tự hay bị phế truất [14].

Giúp việc chúa đất là chức dịch, họ xuất thân từ dòng họ quý tộc hay dòng họ dân. Nhưng chức dịch cao cấp cũng cha truyền con nối, hợp với dòng họ chúa thành một giai cấp thống trị. Nếu như, thành viên dòng họ chúa được miễn gánh vác, được miễn phu phen và được hưởng ruộng, thì thành viên các chức dịch cao cấp không được hưởng quyền đó.

Về nguyên tắc, từ chúa đất đến các chức dịch, nếu *còn tại chức mới có quyền* nếu mất chức, *mất quyền*. Nhưng trong thực tế, thường do tính tập thể còn chặt chẽ, trường hợp mất chức, mất quyền rất hiếm xảy ra.

2. Quyền lợi trước hết của chúa đất, dòng họ chúa và giai cấp quý tộc là quyền lợi kinh tế. Với tư cách là người điều hành công việc toàn mường, chúa đất đã bóc lột tối đa người dân lao động. Điều đáng chú ý, giai cấp bóc lột đã chuyển một cách êm dịu những hình thức của một xã hội chưa có giai cấp mà bề ngoài tưởng chừng là tất yếu, quy định bổn phận của từng hạng người với cộng đồng, để đưa vào đó một nội dung thích hợp với một xã hội có giai cấp mà mức độ bóc lột khắc nghiệt không kém gì những xã hội cùng trình độ. Lại thêm, chúng tỏ ra tôn trọng những điều quy định của các công xã, lợi dụng những hình thức công ích, những lề thói tương trợ để bóc lột người dân tự do; ngược lại lũng đoạn quyền hành của người cầm đầu bóc lột thậm tệ những người dân ngụ cư hay khác tộc.

Về mặt pháp luật quyền hạn của một chúa đất Thái ở Tây bắc được quy định tóm tắt như sau :

Đin, đon, con, khết,

Nà nả hay, hay nả bai,

Nà bớt, mà căm

Cuông cang háng hạ

Pua pai sai sửa

Gian nặm vẳng pa

Chịn xạ, má xúc

Thầm phẳng pha giang.

Bi nhung, mu, quang, phan, chạng, hẹt

Nó, năng khoang mạy.

Nỉ xin pin choong.

Pú tạp peng quan.

Piến khăn, lay, cáy bón năng.

Tạm dịch

(Hưởng) đất, bãi, cây thả cánh kiến.

(Hưởng) mảnh ruộng dân toàn mường đến làm giúp, rãy dân toàn mường đến làm hộ.

(Được) ruộng không phải đóng thuế.

(Được) lấy dân « cuông » làmn gười nhà.

(Được) lấy dân « pụa » làm người lệ thuộc.

(Hưởng) các khúc sông to, các vũng lắm cá.

(Hưởng) thịt thú lớn, quả cây ngon trên rừng.

(Hưởng) các hang có nhiều tổ ong.

(Hưởng) mật gấu, nhung nai, phần thịt lợn lòi, hươu, nai, voi, tê giác.

(Hưởng) rừng tre, măng quý.

(Được) toàn quyền xét sử theo luật tục.

(Được) cử tạo, dựng quan.

(Được) cha truyền con nối làm chúa đất.

Có thể tóm lại là :

Chúa đất, gia đình dòng họ chúa, các chức dịch to, nhỏ được hưởng một số ruộng không phải đóng thuế, để tự canh tác gọi là *nà bớt*. Số ruộng này về danh nghĩa là trả công cho chúa và chức dịch. Đối với chúa đất, có thêm một thửa ruộng hay nương gọi là *nà nả hay*, hay *hay nả bai* buộc dân toàn mường đến làm tập thể ồ ạt nhằm khẳng định bản thân người dân thuộc về một chúa đất nhất định. Nếu theo sổ sách, số ruộng chúa và ruộng chức chiếm khoảng từ 1/3 – 1/4 số ruộng dân. Nhưng trên thực tế, vì đo đạc gian lận, vì kê khai dấu diếm, số ruộng đó còn hơn nhiều và số ruộng dân lại bị giảm. Phổ biến ở Thuận Châu, thuật ngữ *nà cang hao* để chỉ số ruộng ma, tức ruộng không có thật. Loại ruộng này gồm các thửa ruộng chúa hay chức dịch khai rút diện tích hay số ruộng dân bị kích diện tích lên để đóng thuế khống Nên số ruộng chúa và chức thực tế chiếm đến hơn 1/2 tổng số diện tích ruộng Và tỷ lệ diện tích chiếm hữu của một gia đình chức dịch trung bình gấp 10 – 15 lần, ruộng của chúa phải gấp tới 100 lần ruộng dân.

Số ruộng của chúa đất Bảo Lạc – một vùng điển hình của chế độ thổ ty – còn lớn gấp bội phần. Theo tài liệu của đảng bộ huyện Bảo lạc, năm 1965, tất cả đất đai canh tác toàn huyện chỉ chiếm 3,3 tổng số diện tích toàn huyện, gồm 6.274 ha trong số đó ruộng nước be bờ chiếm hơn 2200 ha, đất trồng trọt hơn 1600 ha, ruộng cạn chờ mưa, cấy một vụ và ruộng bậc thang gần 2400 ha, ruộng mạ hơn 40 ha. Số ruộng nước be bờ hầu hết rơi vào tay dòng họ Nông. Đến năm 1945, dòng họ này vẫn còn chiếm hơn 2400 ha đất canh tác. Riêng bản thân tên chúa đất có tới 200 ha liền thửa dài gần 30 km chạy suốt từ phố Bảo Lạc đến xã Hưng Đạo và một phần ruộng ở cánh đồng xã Đông Mu ([16]). Ở Cao Lộc, Lạng Sơn, dòng họ Vi đến trước cách mạng tháng Tám chiếm hầu hết số ruộng trong vùng chúng cai trị.

Lương của chúa đất và chức dịch chính là số ruộng và số lao động được hưởng. Số hoa lợi, phần được coi là gánh vác với cộng đồng của người dân, lao động, là số tô hay thuế toàn dân phải đóng, trong khi bản thân dòng họ chúa và các chức dịch cao thấp được miễn trừ. Do vậy, ở đây nhận xét của Mác ở phương đông tô tức là thuế, là lương bổng([1]) hoàn toàn phù hợp.

– Chúa đất và các chức dịch cao cấp được hưởng một số dân *cuông, pụa* làm lao động cho gia đình mình. Buổi ban đầu, quyền lợi được hưởng *cuông, pụa* tức là được lấy dân làm người nhà là quyền độc tôn của chúa đất. Chúa đất thâu nạp những dân bại trận, những nhóm người khác tộc và sau này những người đồng tộc cho cư trú và khai phá ở các khoảnh đất chưa sử dụng trong vùng chúa cai quản. Bản lệ mường của Mai Châu có ghi rõ đất Khăn Xui, Bản Co Bông, Bản Ban là đất thuộc chung cả mường, nếu có người nào nơi khác về xin ở thì tạo mường bắt làm *cuông*, làm *thín* ([18]). Về sau, cùng với số ruộng được cấp, lệ mường quy định cấp cho chúa và các chức dịch các bản cuông để lấy lao động hầu hạ. Số bản dân lệ thuộc này ngày càng tăng. Chúa và bọn tay sai lũng đoạn lệ mường, tranh nhau chiêu tập dân về khai khẩn các khoảnh đất chưa dùng, để buộc những người dân này đòi quyền được cư trú bằng sự lệ thuộc vào chủ.

– Điều đáng lưu ý là phần lượng đã lớn, phần bổng, phần lớn rất khó kiểm soát cũng dễ có. Chúa đất có quyền chọn những khúc sông lắm cá, những hang nhiều con don, con dím đến ở, những rừng nhiều lâm thổ sản

quý làm của riêng. Vi Văn Định, tên thổ ty cuối cùng của dòng họ Vi ở Lạng Sơn còn chiếm đoạt cả khoảng không để đánh thuế dân trả tiền thuế khí trời, cả khoảng sông nước để đánh thuế thuyền bè đi lại, thuế vú sữa đánh vào các bà mẹ cho con bú... Đó là sự quá quắt của kẻ cầm quyền đã kết hợp cách bóc lột truyền thống với cách bòn rút của chủ nghĩa thực dân mà bản thân chúng là một tay sai trung thành. Nhưng nói chung, số rừng, sông, suối quy định của các chúa đất nhiều không kể. Đó là không nói, dân đi săn, đánh cá, hoặc mổ thịt gia súc đều phải nộp chúa, các chúa dịch một phần lớn. Các vật quý phải biếu không như mật gấu, da hổ, ngà voi, sừng tê giác... Các Thống lý Hmông cũng bóc lột người dân không thua kém, điển hình như dòng họ Vương ở Đồng Văn, Mèo Vạc.

Việc xét xử tội trạng được các điều luật quy định khá kỹ càng. Ngoài việc ăn hối lộ bên nguyên, bên bị, bổng cho người xét xử lại cũng lớn. Trong *điều khoản thứ 3* của *Tục lệ người Thái Đen ở Thuận Châu* ghi rất tỷ mỷ mức chúa đất và các chức dịch được phép phạt cũng như được phép ăn tức là làm vạ (*mău*). Trong *khoản thứ 2*, ông mo Hơn nêu rõ số *tiền xin chức* với chúa đất để được một chức nhất định như «muốn làm chức chá mất 1/2 nén bạc; muốn làm *quan bách* mất 6,6 lạng bạc; muốn làm *quan phòng* hay quan đầu bản phải mất 4,4 lạng bạc ra mắt a-nha». Ngoài ra, ở đoạn dưới, ông viết «Còn tiền đút lót thêm để xin *anha, phìa, ông xông* che chở cho bao nhiêu tùy ý. Được chức rồi muốn được công nhận lại mất tiền lệ luật (*ngân hít khòng*) để ông mo xin được *a-nha* công nhận. Đó là không kể còn phải biếu quà cáp v.v...» Lại thêm, trong *luật mường* ở Mai Châu lại ghi một điều khoản cuối cùng: Nếu tạo mắc tội phải phạt, dân thường phải góp của cho tạo». Như vậy là, chúa và dòng họ quý tộc phạm tội đã có dân thường phải lo tiền phạt, tạo lại được hưởng một phần theo luật định. Điều đó, nói rõ thêm tính trắng trợn của chế độ chúa đất.

Quyền lợi kinh tế của chúa đất và giai cấp thống trị là rất lớn. Với quan hệ giao lưu tương đối đóng kín khi xưa, của cải bòn rút của dân nhiều khi chúng tiêu thụ không hết, mặc dầu đã bày ra nhiều cách ăn chơi xa phí. Như tên Cầm Văn Oai ở Mai Sơn nuôi hổ báo, thú trong vườn bắt dân cung phụng thức ăn; Cầm Văn Hoan ở Mường La hay Đèo Văn Trì ở Lai Châu làm nhà gạch, tổ chức múa, xòe, tiệc tùng... ngày này qua ngày nọ, dân phải phục dịch khổ sở. Nên ở Bảo Lạc, có hiện tượng mặc dầu dân đói mà vẫn phải chịu đóng góp cho nhà quan. Tình trạng này cũng thấy ở Nghệ Tĩnh, ở Sơn La những năm trong thời Pháp thuộc.

— Để có thể áp đặt được quyền thống trị của một dòng họ lên toàn thể nhân dân lao động có quyền lợi giai cấp đối kháng với chúng, để có thể thâu tóm vào trong tay mình và dòng, họ, vào giai cấp quý tộc tất cả các quyền lực về kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, tôn giáo, thì «... phải có một sự cưỡng siêu kinh tế, bất kể nó mang hình thức nào, thì kẻ sở hữu ruộng trên danh nghĩa đó mới có thể bắt buộc những người tiểu nông ấy cung cấp lao động thặng dư cho hắn» (19). V.I. Lênin cũng có ý kiến tương tự khi Người nghiên cứu *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga* (20).

Thật vậy, ở đây, do xây dựng được một ý thức hệ làm cho mọi người tin rằng có sự đồng nhất giữa bản thân chúa và dòng họ chúa với toàn thể cộng đồng «*Có mường phải có tạo; có tạo mới có mường; tạo mạnh mường mới vững; mường mạnh tạo mới bền*» nên tên chúa đất cha truyền con nối được coi là người đại diện tối cao của toàn thể giang sơn và con người sinh sống ở vùng lãnh thổ chúng cai quản, được coi là người đại diện cho nhà vua, được quyền phân phong cho các chúa đất nhỏ ở các vùng phụ cận. Quyền hành của chúa đất đối với người dân cũng giống như quyền hành của bất cứ một ông vua nào khác ở các nước phương đông đối với thần dân của mình, một *chuyên chế phương đông* theo thuật ngữ của C. Mác. Người dân sinh sống lâu đời trên mảnh đất của chúa hay mới đến ngụ cư được chúa dung nạp, là người đồng tộc hay khác tộc với chúa, đều phải chấp nhận định lệ này. chúa không chia sẻ quyền hành với một người nào khác. Vì chúa là thuộc dòng họ siêu việt được cấu tạo bởi một chất liệu riêng biệt khác thường. Chúa là dòng dõi con út của Trời như một huyền thoại phổ biến ở Tây bắc (21), hay là con cháu của tổ tiên được hóa thân thành các vị thần nông nghiệp như ở Bảo Lạc (22), đại diện cho trời, được trời sai phái đến để cai trị người dân. Chúa được xem như mẹ lúa (*mé khẩu*), mẹ vải (*mé phải*), bố nước (*phò nặm*), mẹ mường (*mé mường*) (23) là người tượng trưng cho sự no ấm, hưng thịnh của toàn thể xã hội, cộng đồng. Còn người dân, các dòng họ dân chỉ là con cháu từ quả bầu mẹ chui ra (24), hoặc do *Mẹ Bầu, Mẹ Wa* hay *Bà Mụ* (25), người đàn bà được trời giao cho công việc nặn người bằng chiếc máng trời để đưa xuống trần gian Vi phạm vào quyền lực của chúa đất là trái ý trời, là vi phạm vào sự thịnh vượng, sự an ninh của toàn cộng đồng, sự phong đăng của mùa màng, sự phồn thực của gia súc; là phạm ngay vào cuộc sống của từng gia đình, từng bản người dân trong đó bao gồm cả bản thân mình. Vậy nên, những

kẻ chống đối chúa được xem như chống đối thần linh, trời đất, chống đối cộng đồng, được xem như « phản dân, phản mường », tự loại mình ra khỏi cộng đồng.

Hàng năm, hay dăm ba năm một lần, chúa đất, đại diện cho toàn dân, chủ trì việc tế trời đất, thần sông nước, thần địa phương, tổ tiên nhà chúa để cầu mong cho nhà chúa, cho toàn dân thịnh vượng. Khâu trung tâm buổi lễ là dâng lễ vật hiến tế bằng một cặp trai gái tuấn tú, tượng trưng cho sự tốt đẹp, cho tinh hoa của cộng đồng để dâng thần (26); hay sau này được thay thế bằng một cặp trâu trắng và đen. Thần sẽ khước từ lễ vật, nếu trong năm trước, người chủ trì buổi lễ tức chúa đất không được tôn trọng, cho dù chỉ một lời trách móc nhỏ của người nào đó sinh sống trong phạm vi đất đai chúa cai quản. Ở vùng Tây Bắc, duy trì một tục lệ cổ xưa rất phổ biến ở vùng Đông Dương việc dựng cột mường (*lắc mương*), tượng trưng cho quyền uy của chúa đất và sự vững mạnh của cộng đồng (27).

Quan niệm vua thần, dù dưới những hình thức khác nhau và ảnh hưởng các tôn giáo khác nhau, phổ biến toàn châu Á nói chung và Đông Nam Á lục địa nói riêng, tạo cơ sở thần quyền cho chúa đất, tự đồng nhất với cộng đồng, một quan niệm làm cho các xã hội phương đông cổ đại, cổ kính và lạc hậu thêm bền chặt, ít biến chuyển, ngừng trệ như nhận xét của C.Mác, làm cho các xã hội đó mang một mầu sắc, một đặc thù khác với xã hội Tây Âu.

Cũng cần chú ý ông vua thần không chỉ cai quản người sống mà cả các ma quỷ, thần thánh trong phạm vi giang sơn của vua người, đại diện của trời đất. Vận mệnh người sống đã gắn chặt với chúa đất, sau khi chết vẫn là thần dân, là tôi đòi của chúa ở bên kia thế giới.

Chính vì quan niệm trên, nhiều tên chúa đất tham tàn, bị dân truất phế, hay phản nghịch bị triều đình trừng phạt, tù đày, chém giết, lại được thay thế bằng chính con cháu của chúng. Người dân rõ ràng phải chấp nhận một chế độ nghiệt ngã, bất công và chỉ mong có được một tên chúa đất thương dân, một minh quân như Khổng tử đã chỉ cho các dân tộc theo đạo Khổng, mặc dầu người Thái ở ngoài phạm vi ảnh hưởng Khổng giáo. Nói cách khác, người dân buộc chấp nhận một chế độ áp bức giai cấp của một dòng họ như một lẽ đương nhiên, và chỉ mong được một sự gia ân của chúa đất, một tên chúa đất tốt bụng (!).

Để khẳng định quyền uy nhà chúa, đến đầu thế kỷ XX ở miền thổ ty vẫn còn tồn tại tục *đêm đầu* ở Bảo Lạc (họ Nông), ở bắc Tuyên Quang (họ Nguyễn, họ Ma Sì) ở đông Hà Giang (họ Nguyễn Doãn, Nguyễn Đình) ở bắc Bắc Thái (họ Mà Doãn) ở Cao Lộc, Lạng Sơn (họ Vi). Tục này mang một ý nghĩa khá châm biếm. Các cô gái trước khi về nhà chồng phải lên hầu chúa, để chúa dạy cho cách « kim chỉ nhà quan » (*khem mãy rườm quan*) trong vòng năm, ba ngày. Cũng ở vùng thổ ty, đến cuối thế kỷ XIX khi chúa chết, vẫn chôn theo người sống như người hầu, nông nô. Đến tận năm 1915, khi chúa Nông Hồng Tân ở Bảo Lạc chết, người ta còn chôn theo một số quan thân cận, thầy mo, gia nô và tất cả những người đào huyệt, xây mộ. Đến năm 1930, mặc dầu tục chôn người sống đã bị thực dân Pháp bãi bỏ, khi Nông Hồng Tuyên chết, bọn chúa đất vẫn đánh thuốc độc cho một số người phải chết theo Tuyên. Hai tục dã man kể trên thấy vắng bóng ở miền Tây Bắc và miền núi Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh. Nhưng quyền bất khả xâm phạm đến chúa đất được duy trì. Nực cười là trong bộ luật quy định, nếu dòng dõi quý tộc phạm tội phải trừng phạt nặng hơn, nhưng điều khoản cuối cùng lại ghi: Điều XVII — *Luật về việc tạo phải vạ*. Nếu tạo mắc tội phải phạt, phải vạ dân thường phải góp của cho tạo (28). Thế là mắc tội, không những không phải phạt, chúa lại được hưởng một số tiền phạt thuế quy định của bộ luật với tư cách chúa là người xét xử.

Ngoài ra, bọn quý tộc còn quy định một cung cách sinh hoạt riêng để phân biệt giữa chúng với người dân lao động. Dân phải gọi chúng, nếu là đàn ông, là *quảng, chẩu, tạo, báo, quan lang*... ; nếu là đàn bà, là *bả, phe, nàng*. Dân phải tự xưng với chúng là *vài* (trâu), là *mu* (lợn). Dân không được phô trương một cái gì tỏ ra ngang bằng hoặc hơn chúng. Dân không được làm nhà gạch, nhà sàn có họa tiết trang trí ở đầu hồi bằng loại *khau cút* hình hoa sen, hay hình vua ban mà chỉ được dựng khâu cút kiểu sừng trâu hay kiểu mồ côi, góa bụa. Không được làm cầu thang hòm tức có dáy gỗ mà chỉ được làm cầu thang bằng tre hay bằng ván thường. Dân không được mặc áo gấm, áo lụa, quần trắng, không được đội khăn xếp, đi giày da ; chỉ được mặc quần áo tự dệt quần ngắn, quấn khăn bé hay chít khăn kiểu đầu rìu, đi chân đất hoặc quá lắm là di hài sảo. Dân muốn mua ngựa phải mua biếu chúa một con trước đã, muốn đeo hoa tai vàng, phải mua biếu vợ chúa một đôi. Dân không được lấy gái quan. Bởi vậy các cô nàng hay ế chồng sinh hư. Vậy mới có câu tục ngữ « Đói cơm đến nhà có dám, đói « gái » đến nhà quan (*giác khẩu pay rườm phi, giác hi pay rườm quảng*). Ngược lại, nhà chúa lấy gái dân cho dù lấy trước, không bao giờ được coi là vợ cả. Mọi thái độ tỏ ra giàu có, khoe khoang

đều bị trừng trị. Đề con gái đến tuổi lấy chồng trong nhà, bị coi là đướng con: trâu chửa hay đến tuổi cày mà chưa buộc sẹo, chuối chín trên cây mà không chặt, tất cả đều bị coi là ngạo mạn đều phải phạt. Gặp chúa, không kịp tránh, phải quỳ dập đầu xuống đấtv.v...

Nghiên cứu vai trò của chúa đất một vùng nhỏ cho thấy rõ tính chất phương đông của nó thể hiện tính tập trung quyền hành vào một người: kinh tế, chính trị, tôn giáo, quân sự, thống trị người dân qua chế độ cống nạp tính không theo đầu dân mà theo các cộng đồng làng, bản. Ở đây thấy rõ tính chất chồng lên của sở hữu nhà nước lên sở hữu tập thể của công xã. Người dân — người trực tiếp sản xuất — bị hai tầng bóc lột: chúa đất, nhân danh Nhà nước tập quyền và trưởng làng, nhân danh công xã. Luật nước, lệ làng đè nặng lên họ. Với tư cách khác nhau, họ bị chúa đất bóc lột hoặc theo phương thức nông nô hoặc theo phương thức cống nạp, hoặc theo phương thức công xã, nhưng rõ ràng là sự ràng buộc thân phận họ với chúa đất kiểu đương nghiên cứu là rất nặng nề, dẫn đến một tình trạng thiếu năng động, trì trệ trong một xã hội mà người trực tiếp sản xuất không được hưởng thành quả lao động của mình và bị làm tù binh cả phần hồn, phần xác cho cộng đồng mà người đại diện tối cao lại là chúa đất — một chuyên chế phương đông. Những chứng cớ nêu trong bài giúp làm sáng tỏ một phần nhỏ những nhận xét của C.Mác và các nhà kinh điển trong việc tìm hiểu các hình thái kinh tế — xã hội tiền tư bản chủ nghĩa ở vùng miền núi của đất nước ta.

Chú thích:

1) Trong bài này không đề cập đến chế độ lang đạo vùng Mường vì đã được Trần Từ phân tích trong các bài đăng trong Nghiên cứu Lịch sử số 133, 1970, tr. 16—31 và số 140, 1971, tr. 42—53.

2) Ở Việt Nam, trước thời Pháp thuộc, chính quyền trung ương đã thống nhất bộ máy hành chính tới tất cả các miền Tổ quốc. Nhưng ở miền núi, tổ chức hành chính cổ truyền của các dân tộc (et-ni) vẫn gắng lồng vào tổ chức hành chính trung ương và vẫn duy trì tác dụng của mình với người dân địa phương.

3) Có thể xem tập quán pháp của người Thái ở «*Tư liệu về lịch sử và xã hội Thái*» do Đặng Nghiêm Vạn chủ biên. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

4) Thậm chí, trong trường hợp không tìm được chúa đất, ở Mai Châu, bô lão phải nặn hình chúa bằng đất để dân ưng thuận suốt trong 8 năm liền (xem *Lai lịch dòng họ Hà Công*, trong tư liệu... Sđd, tr 234.

5) Đặng Nghiêm Vạn: *Bàn về quá trình hình thành ba dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam, Nghiên cứu lịch sử* số 108, 3-1968; Cầm Trọng: *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

6) *Tư liệu về...* Sđd.

7) Ph.Ăngghen. *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước*. Nxb Sự Thật, Hà Nội 1972, 272.

8) Đặng nghiêm Vạn: *Bàn về lịch sử tộc người và đặc điểm kinh tế, xã hội văn hóa cư dân Tây Nguyên. Dân tộc học*, số 3-1980, tr. —13.

9) Ph. Ăngghen: Sđd, tr. 271.

10) Ở Tây Nguyên, nguyên tắc một dòng họ giữ chức vụ nhất định. Người kế thừa được chọn trong dòng họ hoặc bằng tiến cử, bầu bán, nhưng kết quả đó phải được kiểm nghiệm bằng ma thuật qua giấc mơ, qua điềm tốt hay xấu... Việc đề cử người thay thế ông vua Lửa, vua Nước được sắp đặt từ trước, nhưng thực hiện qua hình thức ma thuật. (J. Dournes. *Pơ lao, Une Théorie du Pouvoirchez les Indochinois, Jorai*. Flammarion, Paris 1977.

11) Một số dòng họ thổ ty đã là gốc người dưới xuôi. Các lưu quan người Kinh lên trấn thủ ở miền núi lấy vợ dòng họ quý tộc địa phương, sau đổi họ, đổi thành phần dân tộc, ở lại, cha truyền con nối làm thổ ty ở đó. Họ Đèo ở Lai Châu gốc người Hán, tiếm đoạt quyền chúa đất cũ trong vùng với điều kiện phải đổi họ, phải Thái hóa. Ở vùng Thái Đen, Sơn La cũng vậy. Dòng họ Sa (Mộc Châu), họ Cầm (Mai Sơn) đã có lần bị người ngoài tiếm quyền, nhưng người tiếm quyền phải đổi họ v.v...

12) *Chế độ thổ ty, lang đạo, phìa tạo ở các tỉnh miền ngược*. Tài liệu lưu trữ 1952. Bản đánh máy.

13) *Tư liệu Thái*... Sđd.

14) Nguyễn Tuấn Liêu: *Mấy nét về tình hình và nhận xét chế độ quằng trong dân tộc Tày, Hà Giang*, NCLS số 44 11-62.

15) Đặng Nghiêm Vạn: *Vài nét về tình hình giai cấp miền đông Bảo Lạc*, trong cuốn *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1978, tr. 563 — 596,

16) Các Mác — *Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, trong *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Nxb. Khxh Hà Nội 1975, tr. 68 — 150.

17) *Tư liệu về*... Sđd, tr. 259.

(*Xem tiếp trang 15*)

THÁI ĐEN, THÁI TRẮNG VÀ SỰ PHÂN BỐ CƯ DÂN TÀY — THÁI CỔ Ở VIỆT NAM

● TRẦN QUỐC VƯỢNG
CẦM TRỌNG (*)

MẶC dầu cùng có chung những đặc trưng cơ bản về văn hóa (« văn hóa Thái ») và về ngôn ngữ (« tiếng Thái »), người Thái ở miền Tây Bắc Việt Nam vẫn có sự phân biệt cổ truyền thành hai ngành:

– Thái trắng (thay khao)

– Thái đen (thay đăm)

Cùng chung một sắc thái địa—văn hóa cơ bản là việc trồng lúa nước ở miền thung lũng—hay *văn hóa thung lũng* [1], người Thái trắng vẫn tự cho rằng ngành mình vốn ở gần nước và người Thái đen vẫn tự cho rằng ngành mình vốn ở gần cạn. Sự phân biệt Thái-nước—Thái-cạn (thay nặm/thay bốc) nay vốn tương ứng với sự phân biệt cổ truyền ở vùng không gian văn hóa xã hội bên kia biên giới Việt—Trung (Vân Nam, Quảng Tây) chia người Pai-ji (Thái) thành 2 ngành:

– Hạn Pải-ji (Thái cạn)

– Thủy Pải-ji (Thái nước) [2].

Sự phân biệt cổ truyền Đen/Trắng không chỉ giới hạn ở người Thái Tây Bắc Việt Nam.

Người *Tày* ở miền lưu vực các con sông chi lưu của sông Hồng, tính từ ngã ba Bạch Hạc-Việt Trì trở lên phía thượng lưu—người Thái gọi đây là vùng « sông Thao nước đỏ » (nặm Tao nặm deng) – cũng có sự phân biệt thành hai ngành Tày đen (đăm) và Tày trắng (khao).

Tuy cùng mặc áo màu chàm cổ truyền—mầu của rừng cây – nhưng người Tày ở Việt Bắc tự nhận mình là « người áo trắng » *(cần slửa khao)* và gọi người bà con láng giềng *Nùng* là « người áo đen » *(cần slửa đăm)*.

Như vậy, sự phân biệt Đen—Trắng đã vượt lên trên sự phân biệt hai màu sắc [3], đặc biệt là hai màu áo (người Thái đen vận y phục đen, người Thái trắng vận y phục trắng. Người Thái trắng cũng có khi thờ cúng tổ tiên *(xên cha, xên mường)* lại ăn vận đồ đen); Đen—Trắng đã trở thành hai *biểu tượng*, hai biểu tượng vừa đối lập nhau vừa hòa hợp với nhau thành hai vế của một cội nguồn *Thái thống nhất*. Thống nhất mà lưỡng phân, như Trời/Đất, Cha/Mẹ.

Hãy tạm nêu giả thuyết về một thống nhất mà lưỡng phân nguyên thủy của người Thái:

Cha-Trắng/Mẹ-đen (ở người Thái trắng).

hay:

– Cha-cạn/Mẹ-nước (ở người Thái đen).

Trong một vài bài viết trước đây [4], chúng tôi đã đối chiếu hệ lưỡng phân Thái này với những sự phân biệt cổ truyền của nhiều tộc người khác ở Đông Nam Á:

– Ô man Đông Thoán/Bạch man Tây Thoán ở người Thoán (Đông/Tây đối ứng Đen/Trắng) Vân Nam.

Hỏa xá/Thủy xá ở người Êđê (Rhadé) Tây Nguyên (Lửa/Nước) Việt Nam.

Lục Chân Lạp/Thủy Chân Lạp ở người Khmer cổ Đông Dương.

–Âu (cạn)/Lạc (nước) ở người Việt cổ Bắc Bộ v.v.,

Và cùng với những tác giả khác [5], chúng tôi đã nêu lên giả thuyết về một hệ thống lưỡng hợp vừa huyền thoại vừa xã hội chung rộng cho toàn vùng Đông Nam Á, về đất/nước, vùng cao/vùng thấp, núi/biển, Sơn tinh/Thủy tinh, Hùng/Thục... mà cho đến nay cũng còn khó mà tách bạch đâu là huyền thoại, đâu là xã hội...

Nhưng xin hãy trở lại với người Thái và các biểu tượng huyền thoại—xã hội của họ.

Dòng Thái—đen lấy biểu tượng là *con rắn*: Rắn hổ mang (tiếng Thái là *Ngu háu*). Biên niên sử Việt Nam đã nhắc đến ngành *ngu (ngưu) hống* ở bên cạnh và giống ngành *Ai lao*, từ thế kỷ XI [6]. Và *Quám tố mướng* (kể chuyện bản mường) một cuốn biên niên sử của người Thái đen ở Tây Bắc đã nói đến một vị tù trưởng Thái đen ở thế kỷ XIV là Lò Lẹt có biệt danh *Ngu Háu* [7].

Dòng Thái trắng lấy biểu tượng là *Con chim*: Chim Én hay Phượng Hoàng. Người Thái Lự

(*) Bài này có sự góp ý và tư liệu của PTS Hoàng Lương (dân tộc Thái trắng). Xin trân trọng cảm ơn.

ở Tây Bắc Việt Nam, Thượng Lào và Vân Nam Trung Quốc tự coi mình là thuộc dòng *Gà sống trắng* (cũng thuộc loài Cầm). Và theo tiếng Thái cổ thì Lù-Lự cũng có nghĩa là Trắng (Lùkhao).

Nhưng dù với biểu tượng là Đen với Trắng ([8]) hoặc Rắn với Chim thì các ngành Tày-Thái xưa đều lấy việc thờ thần suối-sông với biểu tượng là con *thuồng luồng (tu luông hay châu pua ngưa)* làm chỗ dựa Tâm linh và để giải thích các hiện tượng hạn hán, lũ lụt và sự điều hòa nguồn nước tưới cho đồng lúa. Đây phải chăng là một trong những minh chứng của cội rễ và văn hóa thống nhất của những cộng đồng Thái vốn sinh ra từ các vùng thấp, thung lũng và bồn địa giữa núi, nơi có sông suối, nơi quê hương của *Lúa dại và Trâu rừng* ?.

Như chúng tôi và nhiều tác giả khác đã chứng minh ([9]), cặp biểu tượng Chim/Rắn là một luận đề huyền thoại phổ biến ở Đông Nam Á hay Nam Đảo.

Trong huyền thoại Phù Nam cặp đôi khởi nguyên Hỗn Điền/Liễu Diệp hay Kaundinya/Sôma hay vương công hoặc Bàlamôn Ấn/nagĩ (nửa người nửa rắn) công chúa con vua địa phương và trong huyền thoại Campuchia vương công Preh Thong – tinh Mặt Trời/nàng công chúa Rắn–tinh Mặt Trăng, thì người *nữ* (Somê, Merâ) là biểu tượng của Rắn (Nagĩ), của cá sấu, của *Nước*, của Thế giới bên dưới, của vùng thấp, của Trăng... Còn người nam (Preh Thong, Kaundinya) là biểu tượng của Chim (Garuda) của Núi (merâ), của thế giới bên trên, của vùng cao, của *Mặt Trời...*

Cặp biểu tượng đó là *thuận* và đồng dạng với cặp đôi Thái, với Đắm pú (chim)/Đắm nái (Rắn) hay :

Cha-Chim–Trắng/Mẹ+Rắn-Đen như đã nói ở trên.

Cũng thờ thần nước–mẹ Thuồng Luồng (Rắn), người Thái trắng ở vùng Mường Lay–Phong Thổ (tỉnh Lai Châu), người Tày Khao ở «vùng sông Thao nước đỏ» và người Tày Việt Bắc nói chung đã dùng Trâu Trắng làm vật hiến sinh. (Đáng lưu ý là vào khoảng trước thế kỷ XX, người Tày Khao ở mường Muồn (Bảo Lạc, Cao Bằng) vẫn giữ tục dùng người con trai làm vật tế thần nước, sau mới lấy trâu đực trắng thay thế).

Người Tày gọi thần chủ ấy là *bà Trâu Trắng* (già vài khao) và thường có câu chuyện huyền thoại giải thích nguồn, gốc và lai lịch của «bà tổ» này. Người Thái (Tày) Đen tiến hành lễ hiến tế thần nước bằng Trâu Đen. Riêng người Thái Đen gọi lễ này là «tế đen» (tế dăm) và thường đặt nơi tế cúng ở vùng có hai con sông, suối chảy gặp nhau gọi là «miệng nước» (Pák Nặm).

Những tư liệu trên phải chăng chứng tỏ người Thái đen, Tày đen (và có thể cả người Nùng?) có chung một nguồn gốc xa xưa từ nửa thị tộc (bộ lạc) mang biểu tượng Nước–Thuồng Luồng hay nửa thị tộc phía mẹ (Đắm Nái)? Còn người Thái trắng, Tày khao và Tày Việt Bắc nói chung thì có chung một nguồn cội xa xưa từ nửa thị tộc (bộ lạc) mang biểu tượng Cạn-Chim (*then* hay tiên) của phía bố (Đắm ké) (pú)?

Có thể mô hình hóa như sau :

Đắm ké (pú) Bố Chim Trắng	Đắm nái Mẹ Rắn Đen

Thái Trắng ← | – Thái Đen ←
Tày Khao ← | – Tày Đăm ←
Tày ← | – Nùng. ←

☆

Ở người Việt miền xuôi (Kinh), huyền thoại nói đến một cặp vợ chồng khởi nguyên.

Âu Cơ/Lạc Long Quân

Theo huyền thoại này :

Âu cơ là Tiên, ở Núi/Lạc Long Quân là Rồng (Rắn), ở Nước.

Người Kinh còn có cặp đôi huyền thoại Sơn tinh/Thủy tinh vốn là bạn, sau là thù, vì cùng tranh lấy một cô gái con vua làm vợ.

Sơn tinh với biểu tượng Chim Diều/Thủy tinh với biểu tượng loài Thủy tộc.

Ở người Mường mà, như mọi người đều biết có tiếng nói gần gũi với tiếng Việt (tiếng Việt có giai đoạn phát triển «Việt Mường chung» trước thế kỷ X trở về trước) và được coi là cùng gốc rễ với người Việt – thì cặp vợ chồng khởi nguyên huyền thoại trên lại có tên gọi và biểu tượng hơi khác :

Ngu cơ với biểu tượng Hươu/*Long vương* với biểu tượng Cá chép

Trên lá cờ của thầy mo Mường, có vẽ rõ hai biểu tượng Hươu (1 lá cờ) và Cá chép (trên một lá cờ khác) ([10])

Cặp biểu tượng Mường là đồng hình, đồng dạng với cặp biểu tượng Việt. Nhưng cả hai cặp biểu tượng Mường và Việt: Cha Rắn, cá / Mẹ chim, hươu, chỉ có thể coi như một thể « đối xứng gương » của cặp biểu tượng Thái hay Khmer (Mẹ Rắn / Cha chim).

Vì sao lại có sự khác nhau như vậy trên cái hệ thống lưỡng hợp căn bản là chung (chim/rắn) cho toàn vùng Đông Nam Á? Thật khó mà trả lời dứt khoát.

Người ta bảo [11]: mẫu hệ là nét đặc trưng của các xã hội kiểu *Indonesian*. Các vị vua Campuchia với tập tục truyền ngôi theo dòng Nữ nên thường truyền ngôi theo lối Anh truyền cho Em, Cậu truyền cho Cháu hay anh em vợ truyền ngôi cho anh em rể và rất hiếm khi cha truyền con nối. Còn theo huyền tích Việt và Lào thì ngôi vua, kể từ thời *Vua Hùng* (Việt) hay từ thời *Khun Bulôm* (*Khun Borôm*) (Lào) đã cha truyền con nối theo *Phụ hệ*.

Người Thái, hay nói chính xác hơn, các dòng thủ lĩnh quí tộc Thái ngày trước cũng cha truyền con nối theo *phụ hệ*.

Có lẽ phải giải thích hai hiện tượng xuôi – ngược này (Thái: Bố chim / Mẹ Rắn: Việt – Mường: Bố rắn / Mẹ chim) bằng hệ thống Đẳm của người Thái, bằng quan hệ hôn nhân ngoại tộc lưỡng hợp bằng quan hệ hôn nhân con cô – con cậu, con cậu – con cô:

Đẳm Pú	(Chim)	Đẳm Nái	(Rắn)
Gái	Trai	Gái	Trai
Da nhính xao	Pú Ok-ao	Nai Nái nạ	ta lúng-ta

E

Thái

Việt – Mường

Con của nhóm *Ok-ao* là *con cậu* tính theo dòng Mẹ thuộc Đẳm Rắn (Thái đen, Tày den).

Con của nhóm *nhính xao* là *con cô* tính theo dòng Mẹ thuộc – Đẳm pú Chim (Việt Mường cổ).

Con của nhóm *lúng ta* là *con cậu* tính theo dòng Mẹ thuộc Đẳm Pú Chim (Thái trắng, Tày khao).

Con của nhóm *Nái Nạ* là *con cô* tính theo dòng mẹ thuộc Đẳm Nái Rắn (Môn Khmer cổ).

Hôn nhân con cô – con cậu và ngược lại con cậu – con cô là đặc điểm chủ yếu của xã hội lưỡng hợp (dualist society) chung cho toàn vùng Đông Nam Á, chung cho cả Môn – Khmer – Tày Thái – Việt Mường).

Trong bản báo cáo của hai chúng tôi ở hội nghị Quốc tế Thái học tại Bangkok tháng 8-1984 ([12]), chúng tôi đã dẫn ra nhiều cứ liệu ngôn ngữ học, địa danh học, khảo cổ học... chứng minh sự có mặt từ rất sớm của tộc Tày-Thái cổ ở Bắc Việt Nam, tại các thung lũng và trên lưu vực các con sông lớn, sông Đà, sông Lô, sông Thao... và chung quanh vịnh Hà Nội cổ vài thiên niên kỷ trước Công Nguyên.

Theo mô hình vừa dẫn, thì Việt – Mường cổ và Thái Trắng Tày Khao gần gũi nhau vì cùng thuộc Đẳm Pú chim.

Dưới đây, xin đưa ra tiếp một số cứ liệu dân tộc học và Folklore thu lượm được ở người *Tày Khao* dọc lưu vực sông Hồng để củng cố luận điểm trên.

Cho đến nay, người Thái vẫn gọi sông Thao là *nặm Tao* (nặm là nước, Tao là quay lại hay trở lại). Vùng sông Thao là vùng *sông quay lại*: với người Thái, họ cho rằng tổ tiên họ đã ở đây một lần, rồi sau phải ra đi và rồi sau đó nữa lại quay lại đây. Ra đi vì lý do gì? Chiến tranh xã hội hay lũ lụt tự nhiên? Không rõ. Song tên gọi nặm Tao bắt nguồn từ huyền tích *Hứa Năng Xa* (Hứa = Thuyền; năng xa = Da thần, mà PTS Hoàng Lương nghĩ là thuyền bọc dòng của huyền thoại Lạc Việt cổ, để đối lập với *Hứa Năng Khoái* là thuyền bịt da trâu.

Truyền thuyết trên kể rằng xưa kia loài người đang làm ăn sinh sống sung túc thì bỗng có trận lụt lớn. Trong cơn nguy khốn họ phải mổ trâu hiến tế thần nước và lấy da bọc thuyền, làm thêm nhiều thuyền chạy lụt. Những đoàn thuyền xuất phát từ Pák Té Tao (miệng nước nơi sông Đà, sông Thao gặp nhau, tức là ngã ba Hạch Hạc – Việt Trì, thủ đô « nước » Văn Lang cổ đại của các Vua Hùng = Pò Khun), cứ ngược các con sông lớn mà đi lên. Nhưng tất cả số thuyền làm bằng da trâu lần lượt bị bào mòn vì cá rỉa dần; họ không thể tiếp tục ngược sông được nữa mà phải dạt lên hai bờ sông. Đó là tổ tiên các nhóm *Tày khao* hiện đang sinh sống ở hai bên bờ sông Thao, từ đoạn Âu lâu (Yên bái) trở lên và bao gồm cả nhóm *Tày nặm* (Tày nước) ở các xã Hưng Khánh, Thượng Bằng La, Tú Lệ... thuộc huyện Văn Chấn ngày nay. Còn có các nhóm Tày khao cổ dạt lên hai bên bờ sông Lô, sông Chảy thuộc các huyện Na Hang, Sơn Dương, Bắc Quang (Hà Tuyên) và một số nhóm *Tày Khao* ở quanh vùng giáp ranh Bắc Cạn và Yên Bái ngày nay. Còn những người đi thuyền đồng (Hứa Năng Xa) thì có thể đi xa hơn, nên họ đã ngược mãi các dòng sông này đến tận các vùng xa xôi khác (« nơi chín con sông gặp nhau », nơi Mường Ôm, Mường Ai... quê hương huyền thoại – xã hội của ngành Thái đen).

Sau một thời gian, khi nước đã rút (có thể là thời biển lùi Holocène sau năm 4000 B.P), thì các nhóm Tày khao lại theo sông mà quay trở lại vùng đất cũ của tổ tiên mình đã từng sinh sống, và người ta gọi đoạn sông này là Nặm Tao (sông quay lại).

Người Thái trắng ở Mường Tấc (Phù Yên, Sơn La) cho đến nay vẫn đưa hồn ma về với tổ tiên bằng hai con đường thủy: — xuôi ngòi Lao ra Nặm Tao rồi về Nặm Ta Khái (bến nước lớn, bến cái... có thể là cửa bể). Xuôi suối Tấc ra gặp sông Đà (Nặm Tè) tại bến Vạn Yên và từ đó về chợ Bờ rồi mới đến vùng *Nặm Ta Khái*, rồi lên Trời (Mường Thao) với tổ tiên.

Đáng chú ý là, vẫn theo huyền tích Thái Trắng, ở cả hai đường, khi đến Nặm Ta Khái họ đều phải thuê thuyền dòng (Hứa toáng) của người Kinh, có 30 người đàn ông khỏe mạnh chèo, mới vượt *Nặm Ta Khái* được.

Không chỉ riêng người Thái Trắng Mường Tấc mới đưa hồn ma về với tổ tiên theo các đường sông. Người Thái Yên Châu cũng đưa hồn ma xuôi sông Đà về chơi chợ Bờ mua lược mua khăn... rồi mới tới được nơi bến Cái để tiễn hồn ma về Trời với tổ tiên. Ở đây cần lưu ý là những nguồn tài liệu và sử sách ghi chép và công bố xưa nay đều cho rằng người Thái Yên Châu thuộc ngành Thái đen của «ải Ngu Háu». Song theo nhiều tài liệu dân tộc học mà Hoàng Lương thu thập ở Yên Châu các năm 1984 — 1985 thì cư dân ở đây có nhiều tập tục liên quan đến tập quán các nhóm Tày Khao. Đó là: người Thái Đen đều đưa hồn ma về *Nặm Tốc* Tát ở huyện Văn Chấn. Cho đến nay ở Mường Vạt (Yên Châu) vẫn lưu truyền huyền tích về chiếc thuyền dòng (Hứa Thoóng) theo một cơn dông đến đỗ lại trên đỉnh núi Khau Cản và biến thành thần Mường. Trước đây, nhân dân vẫn thường tế trâu trắng ở chân núi này vào dịp đầu xuân năm mới, gọi là Tế chom noọng hay còn gọi là lễ Xên Mướng (tế thần Mường).

Người Tày Khao các vùng Sơn Dương, Na Hang, Bắc Quang, người Thổ Vè (tự nhận là Tày Khao) ở Văn Bàn (Hoàng Liên Sơn) cũng đưa hồn ma về xuôi theo các con sông lớn đến bến Ta Khái để lên Trời với tổ tiên.

Đặc biệt là ở tất cả các nhóm Tày Khao trên đây đều có hiện tượng mỗi khi có người ốm nặng mà bói được ma tổ tiên đòi về trời, họ đều tổ chức lễ cúng, người Thái gọi là Xên Khọc. Lễ này tổ chức ở bến nước, đóng một cái bè chuối, trên bè để một số hình nhân bện bằng rơm hay đẽo bằng bẹ chuối cùng một số đồ dùng tượng trưng (hàng mã) để tống tiễn về với tổ tiên thay người ốm. Ở người Thổ Vè và một số nhóm Tày Khao Hà Tuyên còn có tục cứ hàng năm sau tết Nguyên đán, họ tiễn tổ tiên sau khi đã về ăn tết với con cháu trở lại Mường Then bằng cách thả những lá cây tượng trưng những chiếc thuyền để đưa tổ tiên về Trời [13].

Như vậy, các nhóm Tày khao trên đây có mối quan hệ cùng nguồn gốc.

Địa bàn cư trú nguyên thủy của họ là vùng chung quanh vịnh Hà Nội (Bạch Hạc—Việt Trì và các vùng lân cận). Một số nhóm đã rời vùng này ra đi ngược sông sau lại quay trở lại ở những thời điểm khác nhau. Người Tày khao lúc đó đã biết làm ruộng nước và thuần dưỡng trâu.

Quanh vùng núi Nghĩa đền Hùng trên bờ sông Thao từ Bạch Hạc—Việt Trì trở lên còn bảo lưu nhiều địa danh Tày. Trên một tấm bia đá đền Hùng thế kỷ XVII ghi về các thửa ruộng cúng người ta thấy quá nửa tên ruộng mở đầu bằng chữ Na (nà = ruộng tiếng Tày). Ngay ở vùng huyện Mê Linh (Hà Nội) cũng còn nhiều xứ đồng mang địa danh Na.

Như vậy, có thể các nhóm Tày Khao ở đôi bờ nặm Tao—cái gạch nối giữa khối Tày Đông Bắc và khối Thái Tây Bắc — là những cư dân bản địa và tổ tiên họ đã cùng các nhóm tộc người khác góp phần kiện tạo nền Văn minh sông Hồng.

Theo biên niên sử Việt Nam, vào khoảng thế kỷ VII trước Công Nguyên, thủ lĩnh người Lạc Việt đã bắt đầu dựng nước ở vùng đỉnh tam giác châu sông Hồng, gọi là nước Văn Lang, tự xưng là vua Hùng. Đó là những vị vua nửa huyền thoại — nửa lịch sử của người Lạc Việt, tổ tiên trực tiếp của người Việt người Mường ngày nay. Trong nhiều bài trước [14], một trong chúng tôi dựa vào ngữ âm học lịch sử đã phục nguyên nhiều tên đất và danh hiệu con người thời đó. Kết quả là đã phát hiện ra một loạt địa danh và danh hiệu Tày—Thái cổ. Thí dụ:

Vua = Bua = Pưa = Pò

Hùng = Khun

Vua Hùng là Pò Khun, như danh hiệu vua Sukhotai cổ của Thái Lan, cũng là danh hiệu người đứng đầu một mường Thái. Lạc hay = = Lak = Lặc (như Lặc ở vùng Sipxongpanna (Vân-Nam) và cũng như Lò = Là = La (tên các mường Thái ở Tây Bắc)... đều có nghĩa là Lúa = Lúa.

Vùng mà người Thái gọi là Pá Tế Tao (ngã ba sông Đà, sông Hồng) tức là vùng Bạch Hạc Việt Trì, trung tâm của «nước» Văn Lang của các vua Hùng (=Po Khun). Sở dĩ có tên Bạch Hạc=Chim Hạc trắng vì ở đó có huyền thoại về cây thiêng chiên đàn, một loại hình cây vũ trụ và con chim hạc trắng thiêng đậu trên cây đó, là biểu tượng thần chủ của vùng đó và thủ lĩnh vùng đó. Như đã nói ở trên,

ngành Thái trắng, Tày khao cổ đều lấy biểu tượng là chim. Chúng tôi cũng đã phục nguyên những địa danh cổ của vùng này được phiên âm bằng chữ Hán là « Văn Lang » « Dạ Lang » « Mê Linh » « Gia Ninh » thành từ láp láy Bling–Blang, Kling–Klàng là để chỉ một loài chim. Và không phải tự nhiên mà hình chim là môtip chủ đạo trên các trống đồng Đông Sơn, trống đồng Lạc Việt của thời đại các Pò Khun.

Sách Lĩnh Nam chích quái [15] ghi rằng: thời vua Hùng (Pò Khun) « con trai vua gọi là *quan lang*... đời đời cha truyền con nối gọi là *phụ đạo* ». Ở người Thái, thì con trai của các khun tạo mới được gọi là nòi quan lang (sách *Tảy Pú Xớc* [16] ghi là *lụ quan láng*) vì họ được nối dõi tông đường làm *tạo* tức *phủ tạo*. Người Mường gọi người đứng đầu tổ chức mường của họ là *lang cun* hay *lang đạo* (tạo). *Lĩnh nam chích quái* cũng như sách *Lĩnh ngoại đại đáp* (thế kỷ XII) viết: con gái vua Hùng (hay các thủ lĩnh Tày Thái) gọi là *mị nương* (hay mễ nang) chuyển sang tiếng Thái là *me nàng*. Cũng sách ấy viết: nữ nô lệ gọi là *xảo xứng*, chuyển sang tên Thái là *xao chưng*. Chưng có nghĩa là trực, hầu nên còn được gọi là *xao trực, xao cháu xảo chau*. Bề tôi gọi là *hồn*, tên Thái gọi là *cốn* hay *cốn hươn*. Cốn vốn nghĩa là người, nhưng trong từ kép *cốn hươn* thì là tôi tớ.

Khảo sát trên những tên gọi như thế của thời kỳ « các vua Hùng dựng nước » và kết hợp với tư liệu dân tộc học về người Tày Khao có thể rút ra một vài nhận xét sau:

– Tổ chức bản Mường kiểu Tày–Thái đã đóng góp những phần rất quan trọng vào cơ cấu tổ chức « nước » Văn Lang.

– Tổ tiên người Tày – Thái là một thành phần hợp thành của nước Văn Lang (bên cạnh các thành phần Môn Khmer, malayopolynesian, tibeto–burman...) [17].

– Nhóm tộc người đóng góp một cách trực tiếp vào nền văn hóa Việt cổ thời đại Hùng Vương có nhiều phần chắc chắn là thuộc ngành Tày khao và là người Lù cổ. Như trên đã nói, Lù tiếng Thái cổ cũng có nghĩa là *trắng* (*lù khao*). Có lẽ vì tên này mà các bài mo mường (sưu tập huyền thoại huyền tích được các ông mo đọc trong lễ cúng người chết) mới nói đến tên Rự, chỉ người Thái láng giềng Việt Mường cổ [18]. Cũng theo *Lĩnh nam chích quái* thì người Việt cổ thời Hùng « lấy mực xăm mình theo hình long quân, theo dạng thủy quái ». Tục xăm mình hiện nay vẫn được bảo lưu trong cộng đồng người Lự ở Thượng Lào và Vân Nam, Trung Quốc.

Người Lự tự coi mình thuộc dòng gà sống trắng. Huyền tích ở Cổ Loa, thủ đô nước Âu Lạc cổ (sau thời Pò Khun) cũng xem linh vua cũ là Gà sống trắng.

Cũng trong báo cáo ở Hội nghị quốc tế Thái học [12], hai chúng tôi đã cho rằng nhân vật lịch sử thay thế vua Hùng (Pò Khun), – vào thế kỷ III trước Công Nguyên và lập nước Âu Lạc với kinh đô Cổ Loa mà di tích thành cổ còn tồn tại ở ngoại thành Hà Nội–có danh hiệu Thục Phán có thể được phục nguyên là *Túc Phắn* hay *Po túc phắn* chỉ người thủ lĩnh quân sự Tày Đăm của « thời đại anh hùng », thời kỳ « tạo cầm gươm đi tìm mường » (*và lụ tạo khẩm láp tó mường*) [17].

Nếu vua Hùng (Pò Khun) là vị thủ lĩnh Tày khao của khối Lạc Việt thì Thục Phán (po túc phắn) là vị chủ tướng (pú xớc) Tày đăm của khối Âu Việt mà địa bàn ở về phía bắc và tây bắc địa bàn khối Lạc Việt.

Sự thống nhất Âu Lạc và ra đời nhà nước Cổ Loa (âm cổ được phục nguyên là Klủ=Chủ= =Chẩu) là sự hợp nhất hai khối Âu–Tày đăm và Lạc – Tày khao.

Thay đăm cổ (Thục Phán=Túc Phắn với biểu tượng Rắn rồi/và Rùa vàng)	Thay khao cổ (Hùng = Po Khun) với biểu tượng chim Hạc trắng rồi/và Gà trống trắng)

Cặp đôi này vốn vừa hòa hợp vừa mâu thuẫn, vừa có quan hệ hôn nhân vừa tìm cách khuynh loát nhau để đạt tới một sự thống nhất xã hội mới, phát triển cao hơn. Theo huyền sử, vua Hùng đã chối bỏ quan hệ thông gia (không gả Mị Nương=me nàng cho vua Thục) nên con cháu vua Thục là Thục Phán (=po túc phắn) đã cất quân chinh phạt vua Hùng, tước ngôi thủ lĩnh tối cao của vua Hùng mà thay thế làm vua Âu Lạc (tên chính của quốc gia Việt cổ thế kỷ III trước Công Nguyên ở lưu vực sông Hồng). Sau khi thay ngôi vị thủ lĩnh tối cao của vua Hùng, Thục Phán đã rời đô về Chạ chủ Cổ Loa và xây thành đắp lũy ở nơi này. Lực lượng chống phá việc xây thành là con cháu vua Hùng được biểu tượng bằng Gà sống trắng gáy đổ thành (hay là gáy cho bầy tiên giúp vua Thục Phán xây thành ngỡ trời sáng phải bay biến đi) còn lực lượng giúp đỡ việc xây thành là dòng giống Tày đăm – Âu được biểu tượng bằng thần Kim Quy (Rùa Vàng) [19]. Rùa là con vật có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội – tâm linh của người Thái Tây Bắc Việt Nam. Trong truyện kể dân gian cũng như trong phong tục tập quán, người Thái xưa vẫn tin rằng con Rùa là vật trung gian có tác dụng môi giới giữa Trời Đất–lực lượng tự nhiên–với con người–lực lượng xã hội. Rùa có thể làm cho ông Then khóc cười, buồn rầu, vui tươi... Và như thế có thể giúp người cầu mưa, cầu nắng;

những nhân tố cần thiết hàng đầu của nghề làm ruộng nước.

Từ đó Rùa trở thành bạn và ân nhân của con người. Vì thế trong nếp nhà sàn của người Thái đen, người ta vẫn giữ tục treo hình nộm Rùa trên đầu cột chính và gọi là cột kiêng (sau hẹ). Người ta còn kiêng không giết, không ăn Rùa... (20).

Công tác điền dã ở khu vực Cổ Loa hàng chục năm qua đã cho phép chúng tôi phát hiện và khai quật hàng chục di tích thời đại đồng và sắt sớm, từ tiền Đông Sơn đến Đông Sơn với trống đồng Cổ Loa nổi tiếng to, đẹp, cổ xưa, không khác gì các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ lừng danh trong giới chuyên nghiên cứu trống đồng thế giới. Ta chú ý trống đồng là vật biểu tượng của quyền uy thủ lĩnh Việt cổ. Kết cấu thành Cổ Loa tương tự như cấu trúc thành Xam Mứn của người Lự xây dựng ở thung lũng Mường Thanh (Điện Biên Phủ). Dù bây giờ cư dân quanh vùng Cổ Loa đã hoàn toàn là người Việt (Kinh) song vùng Cổ Loa vẫn lưu giữ những địa danh Tày Thái cổ, như Chiềng Viềng; từ nội thành ra ngoại thành, thành Cổ Loa vẫn lưu giữ các tên Che (tiếng Thái: đồn canh), tọ, nọ (tiếng Thái: thành ngoài, ngoại thành).

Và hệ thống sông suối bao quanh Cổ Loa, dù tên gọi đã được việt hóa sâu xa vẫn làm bộc lộ một hệ thống tên khuổi nặm Tày-Thái:

Sông Cà Lồ với bến đò Lo-nặm Tà Lo (Thái)

Sông Thiếp-nặm Thép (Thái)

Sông Đuống-Nặm Luông (Thái) (21).

☆

Những luận điểm thần thoại học-dân tộc học-sử học trình bày trên đây của chúng tôi mới chỉ là những luận thuyết được chứng minh yếu. Chúng có giá trị là những giả thuyết nhiều hơn là định luận. Còn cần sưu tầm thêm nhiều tài liệu mọi mặt ở người Thái, người Mường, người Việt, đối chiếu và so sánh chúng để có thể rút ra những kết luận có tầm khái quát hơn và vững chắc hơn.

Sao chăng nữa, thì sự đóng góp của văn hóa Tày-Thái cổ vào sự hình thành và phát triển của nền văn hóa Việt Nam là một điều chắc chắn.

Hà nội, tháng 6 năm 1987.

Chú thích.

1) Về mặt lịch đại, nền văn hóa khảo cổ đầu tiên mang tính chất thung lũng đậm nét là văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn nổi tiếng đầu thời đại đá mới với niên đại tuyệt đối C.14 ≈ 10.000 năm. Xem Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Hòa Bình — văn hóa thung lũng*. Tạp chí Khảo cổ học, 2 — 1986.

Nhiều học giả Việt Nam (xem Đào Thế Tuấn — Từ Chi—Trần Quốc Vượng: *The Vietnamese Rice civilization*. Vietnamese Studies 1983) cũng cho rằng nền văn hóa lúa nước này sinh từ thung lũng rồi phát triển hoàn thiện ở đồng bằng Bắc Bộ từ thời đá mới sớm Hòa bình đến thời kim khí sớm Đông Sơn (nửa cuối Thiên niên kỷ I (trước Công Nguyên). Lúa hoang còn tìm thấy ở các thung lũng Thái Mường Thanh (Điện Biên Phủ) Hồi Xuân (Thanh Hóa). Lúa trồng sớm nhất tìm thấy ở Hang Xóm trại thung lũng Mường (Hòa Bình) có niên đại C14 ≈ 6000 B.P.

Về mặt dân tộc học hay đồng đại các nền văn hóa Tày Nùng Thái ở Đông Bắc và Tây Bắc Bắc Việt Nam, dưới cái nhìn sinh thái — nhân văn đều là văn hóa thung lũng. Văn hóa Mường (một nhóm tộc nằm ở «vùng đệm» giữa không gian Thái và không gian Việt) cũng là văn hóa thung lũng, nhưng nhìn tổng thể thì là dạng trung gian hay là nhịp cầu nối giữa Thái—thung lũng và Việt—đồng bằng (Xem Trần Từ: *Mélanges Mường*. Vietnamese Studies 1986).

2) Qua thực tiễn điền dã dân tộc học, chúng tôi thấy, về mặt văn hóa:

— Ngành Thái trắng, ngành Tày chứa đựng nhiều yếu tố Môn Khmer cổ như ở người Việt và tiếng Việt.

— Ngành Thái đen có nhiều nét gần gũi với văn hóa Malayo—polynesian.

Về mặt này cũng như về quan điểm của K.P.Benedict về Thái — Kadai — Indonesian, a new alignment (1942) và về Austro — Thái (1967), chúng tôi sẽ có dịp nêu chi tiết quan điểm của chúng tôi. Đại khái, theo quan điểm này hai ngữ hệ cổ truyền Nam Á (austroasiatic hay Môn Khmer) và Nam đảo (austronesian hay malyao — polynesian hay indonesian và ngữ hệ Thái mà có học giả thì xếp vào ngữ hệ Hán Tạng (sinotibetain), có học giả thì xếp vào Nam Á hay Austro Thái vốn có một cội rễ chung, có thể gọi là Đông Nam Á cổ.

3) Thực ra, theo quan niệm của Hội họa phương Tây hiện đại «Đen» hay «Trắng» đều không phải là «mầu». «Đen» là «không mầu», «Trắng» là «tất cả các mầu». Tuy nhiên theo quan niệm dân gian cổ truyền, thì «Đen» và «Trắng» cũng là «mầu».

4) Xem Trần Quốc Vượng: *Mấy ý kiến tản mạn quanh trống đồng*, tạp chí Khảo cổ học 14-1970, *Trống đồng và tâm thức Việt Cổ*, Tạp chí Khảo cổ học, 2—1983).

(Xem tiếp trang 109)

VỀ QUYỀN SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT KHẨN HOANG
DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

TRONG quá trình phát triển lịch sử, khai phá đất hoang để mở rộng diện tích trồng trọt là một yêu cầu sống còn của dân tộc Việt Nam. Dưới nhiều triều đại phong kiến, khai hoang, phục hóa không chỉ là phương sách khôi phục và phát triển kinh tế nông nghiệp, tăng nguồn của cải, nguồn tô thuế, mà còn là chiến lược xây dựng những điểm tụ cư mới, bảo vệ cương giới lãnh thổ. Có những thời điểm, tập hợp dân nghèo đi khẩn hoang là sách lược chính trị để giải quyết phần nào mâu thuẫn xã hội gay gắt.

Công cuộc khẩn hoang được thực hiện bằng nhiều biện pháp và hình thức tổ chức. Nhà nước lập các Sở đồn điền, sử dụng lực lượng lao động của binh lính và tù phạm, cho phép quý tộc, quan lại sử dụng nông dân, nô tỳ đi khai hoang, ban cấp những miền đất hoang hóa cho các quan lại để buộc họ phải tổ chức khai khẩn, nộp thuế, khuyến khích các hào mục, địa chủ chiêu tập dân đi khai khẩn những vùng đất mới lập thành thôn ấp. Trong các xã thôn, có nơi tập thể làng xã tổ chức khai hoang. Cũng còn phải kể đến sức lao động cần cù để giành từng mảnh đất trồng cấy của những gia đình nông dân đơn độc trước thiên nhiên.

Phương hướng đầu tư lao động, những chính sách và biện pháp tổ chức, hiệu quả trên nhiều mặt của công cuộc khẩn hoang trong nhiều thế kỷ là những vấn đề phức tạp và lý thú, không chỉ đơn thuần có ý nghĩa lịch sử mà thôi.

Trong bài viết ngắn này, chúng tôi chỉ đề cập đến một vấn đề: quyền sở hữu đất hoang sau khi được đầu tư lao động khai phá trở thành đất canh tác, có giá trị kinh tế, không chỉ là đối tượng lao động mà thành tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội phong kiến, thành bất động sản có giá trị, có khả năng bị chiếm hữu, sử dụng và chuyển nhượng.

Vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt vì nó tác động mạnh mẽ tới tính tích cực trong khai phá và trong sản xuất của những người khẩn hoang, cũng như đến sự tăng trưởng hay thoái hóa độ màu mỡ của đất đai, sự phát triển năng suất và hiệu quả canh tác trên vùng đất ấy. Mặt khác, điều ấy cũng quan hệ đến chiều hướng phát triển các loại hình sở hữu ruộng đất trong xã hội phong kiến Việt Nam, một vấn đề mà những người nghiên cứu quan tâm.

Trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, đất đai tự nhiên về nguyên tắc, thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Vì vậy khai khẩn đất hoang phải được phép và chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước. Sau khi khai khẩn đất tự nhiên thành đất trồng trọt, vấn đề quyền sở hữu được đặt ra tức thì. Đất đó thuộc về ai? Thuộc sở hữu công (sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể khai hoang) hay thuộc sở hữu tư nhân (của người tổ chức, xuất vốn, của người trực tiếp lao động..), điều đó phải được xác định; và về nguyên tắc phải được nhà nước thừa nhận.

Điều đầu tiên có thể thấy rõ là những đất đai của các Sở *đồn điền* do cơ quan nhà nước đầu tư phương tiện, nhân lực, chỉ đạo khai khẩn, tất nhiên *thuộc quyền sở hữu trực tiếp của nhà nước*. Khi tổ chức đồn điền giải thể, trên đồng ruộng đất đai ấy đã hình thành những xóm làng mới, những đơn vị hành chính cơ sở; ruộng đất cũ của đồn điền vẫn thuộc quyền sở hữu nhà nước phong kiến, nhưng giao cho làng xã quản lý, sử dụng phân phối theo chế độ quân điền. Ruộng đất tư hữu ở vùng đất này ra đời và phát triển chậm chạp (1).

Vấn đề cần nghiên cứu là trong trường hợp nhà nước cho phép tư nhân tự xuất tài lực, chiêu tập người để khẩn hoang, thì đất khai khẩn thành thục điền sẽ được xử lý như thế nào? Quan hệ sở hữu sẽ diễn biến ra sao?

Từ thế kỷ 13, dưới triều Trần, vương hầu, công chúa, phò mã đã chiêu tập dân phiêu tán, sai nô tỳ đắp đê ngăn nước mặn vùng biển, khai khẩn ruộng hoang lập thành các điền trang. Ruộng đất khai khẩn thành thục, sau hai, ba năm là ruộng đất *tư trang*. Những đoạn ghi chép ngắn ngủi, sơ lược về vấn đề đó trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, cho đến nay vẫn

được các nhà nghiên cứu về ruộng đất thời Lý–Trần thừa nhận và sử dụng như một chứng cớ về sự phát triển ruộng đất tư hữu ở các thế kỷ 13, 14.

Những tài liệu khẩn hoang ở các thế kỷ sau cho thấy vấn đề sở hữu đất đai do tư nhân khai khẩn lại không đơn giản như vậy. Một tài liệu về khai hoang lập làng của một nhân vật vào cuối thế kỷ 14 làm chúng ta suy nghĩ.

Ở xã Xuân Bảng (nay thuộc xã Xuân Hùng, huyện Xuân Thủy, Hà Nam Ninh) còn có tấm bia « *Linh từ bi ký* » khắc năm 1929, ghi công đức của Ngô Miễn và vợ. Theo văn bia, Ngô Miễn vốn người Kinh Bắc, ở thôn Mai, xã Xuân Phương, huyện Kim Hoa, làm quan Đại hành khiển dưới triều Hồ. Ông đã đưa người làng về khai đất, lập làng ở đây. Khi cha con Hồ Quý Ly bị quân Minh vây bắt, ông không chịu hàng giặc, đã cùng vợ nhảy xuống nước chết ở cửa biển Kỳ La.

Mặt sau của bia, trong phần « *Nhập lịch điều lệ* », còn ghi lại số lượng ruộng đất công tư của xã. Tổng số ruộng đất của xã, lưu lại đến khi khắc bia là hơn 810 mẫu, trong đó chủ yếu *là công điền* với con số 650 mẫu (tính ra 80,25%), tư điền chỉ có 95 mẫu (11,73%) và tư thổ cư (đất ở tư nhân) 30 mẫu... Một làng dựng nên từ công cuộc khai hoang vùng ven biển, đến thế kỷ 20 ruộng đất công vẫn còn chiếm ưu thế gần như tuyệt đối! Điều còn phân vân ít nhiều là sự tồn tại lâu dài ruộng đất công ấy đã bắt nguồn trong chế độ ruộng đất từ buổi đầu khai khẩn, hay những đất đai ở đó đã bị công hữu hóa sau kháng chiến chống Minh với chính sách sung công « các hạng ruộng đất của thế gia và nhân dân tuyệt tự... » của Lê Lợi. (2)

Thời Lê sơ, ở thế kỷ 15, trong sự nghiệp phục hồi và phát triển kinh tế nông nghiệp, công cuộc khai hoang, phục hóa được đẩy mạnh trên nhiều địa bàn, với nhiều hình thức của nhà nước và tư nhân. Vấn đề quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang trên thực tế đặt ra cấp thiết. Nhưng trong chính sử không thấy ghi lại thật rõ ràng chính sách cụ thể nào. (1) Trong pháp luật cũng vậy.

Điều có thể khẳng định là các ruộng đất ban cấp là *thế nghiệp điền, thế nghiệp thổ*, về nguyên tắc vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước, mặc dầu con cháu có thể được tiếp tục chiếm hữu và sử dụng. (4)

Tư tưởng chủ đạo trong chính sách ruộng đất của nhà nước phong kiến thời Lê sơ là sự củng cố quyền sở hữu nhà nước, sự tăng cường quyền lực giám sát, chi phối ruộng đất trong các làng xã.

Tư tưởng ấy không thể không chi phối mạnh mẽ việc xác lập quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang. Việc khám đạc và cấp ruộng đất cho những người khai hoang ở huyện Yên Hưng, phủ Hải Đông, đạo An Bang còn được lưu truyền trên những tấm bia thời Hồng Đức là một ví dụ khá điển hình.

Xứ đồng Bản Động thuộc xã Phong Lưu, huyện Yên Hưng được quai đê ngăn nước mặn, khai hoang thành điền từ năm nào không rõ, nhưng đến ngày 10 tháng 3 năm Hồng Đức 2 (1471), triều đình đã cử Giám sát Ngự sử đạo Tam Giang Nguyễn Huy Diệu cùng Cẩm y Vệ hiệu úy Nguyễn Tông Quý đến đó khám xét, đo đạc, xác định lại diện tích 2 sở ruộng ở trong đê: 4020 mẫu 5 sào 15 thước 3 tấc, thành con số chính xác là *4022 mẫu 5 sào 10 thước 2 tấc* (như vậy có thể trước đó đã có sự đo đạc một lần rồi, và lần này là một sự kiểm tra xác định mới). (5) Đồng thời cũng kiểm tra thực thấy bọn Hoàng Kim Bảng, Đồng Đức Hấn, người xã Vị Dương, bọn Hoàng Lung, Hoàng Linh, người xã Phong Lưu, bọn Đào Bá Lệ, Đỗ Độ, người xã Lương Quy đã có công tổ chức, đôn đốc việc khai đất ngập mặn thành ruộng, nên *cấp riêng* (nguyên văn là *tư cấp*) cho mỗi người 5 mẫu ruộng, 5 sào đất vườn.

– cũng cấp cho bọn Hoàng Kim Bảng, Đồng Đức Hấn ở xã Vị Dương: ruộng (*bản điền*) xứ Tây Nam 1343 mẫu 2 sào 4 th 5 t, đường đê 893 trượng 4 th 3 t. Số người: 217 người.

– Cũng cấp cho bọn Hoàng Lung, Hoàng Linh ở xã Phong Lưu: ruộng (*bản điền*) xứ Đông Tây Bắc 1599 mẫu 8 sào 13 th. 8, đường đê 997 trượng 5 th. 3. Số người: 617 người.

– cấp cho bọn Đào Bá Lệ, Đỗ Độ ruộng (*bản điền*) xứ Đông Nam 1087 mẫu 3 sào 3 tấc, đường đê 623 trượng 4 th. 7. Số người: 142 người.

Một mặt khác của bia (6) ghi lại sự việc 18 năm sau, năm Hồng Đức 20 (1489), ngày 7 tháng 11 có một sự khám đạc mới đồng điền xứ Bản Động, xác định diện tích ruộng cấp lần này là 4370 mẫu 5 sào 10 th. 2, khẳng định lại việc cấp ruộng cho những người khai canh như trong văn bản năm Hồng Đức 2. Ngoài số ruộng và số người như trong văn bản cũ (các con số trên kia), ở đây còn ghi thêm một khoản mới: cấp cho số người *không có ruộng và ít ruộng* ở xã Hải Chiền là bọn Phạm Như Lãm gồm 179 người – số ruộng ở xứ Tây Bắc 330 mẫu 5 sào 10 th., đường đê 481 trượng. Số người được quân cấp (*quân cấp nhân*), cùng người không có ruộng và ít ruộng ấy cùng cày cấy và nộp thuế như lệ. Bốn năm sau, năm Hồng Đức 24 (1493), một lần nữa các quan lại cao cấp từ triều đình cử về cùng với quan phủ huyện lại về các xã Phong Lưu, Lương Cụ, khám đo lại diện tích xứ Bản Động, khẳng định lại những con số ruộng cũ đã cấp. Cuối

năm sau (1494) quan lại của 2 ty Thừa tuyên và Hiến sát đạo An Bang lại hiệp đồng khám ruộng đất cấp cho các xã ấy «canh cư nạp thuế như lệ »(7). Văn bia «Cựu tích đồng điền Bản Động xứ bi ký» ở xã Hải Yến, có niên hiệu Chính Hòa 24 (1703) cũng ghi lại sự việc năm Hồng Đức 25 (1494), ngày 24 tháng Tư, quan Khâm sai về xứ đồng Bản Động cấp cho xã Hải Chiền số ruộng 930 mẫu 5 sào 10 th. 5, giống như số lượng đã cấp năm Hồng Đức 20. (Cũng nội dung bia này cho biết đến cuối thế kỷ 17, số ruộng trên chỉ còn 300 mẫu 5 sào 10 th. 5, đường đê còn 381 trượng; 30 mẫu đã bị mất về tay dân thôn Vị Khê và người quyền quý ở xã Nhân Dục là Sơn Quế Quận công). (8)

Cho đến năm Hồng Đức 26 (1495), có lẽ công việc khám đạc cấp đất ở xứ Bản Động đã được xem như ổn định, nên ngày 15 tháng Ba Hoàng Lung và Hoàng Linh viết và khắc 2 bia tại xứ Bản Động để lưu truyền hậu thế, làm bằng cho mọi người đều biết »(9).

Việc khám đạc và cấp đất nhiều lần trên một diện tích ở một xứ đồng đất khai hoang đã từ nhiều năm không chỉ đơn thuần cốt để nắm chắc diện tích ruộng đất để bổ thuế. Đó còn là hành động *khẳng định chủ quyền đất đai của nhà nước phong kiến đối với toàn bộ ruộng đất khai thác được.* Số ruộng đất khai hoang trở thành công hữu ấy tồn tại lâu dài. Chỉ có một số rất ít người có công lao đặc biệt trong công cuộc khẩn hoang mới được gia ân ban cấp một số nhỏ ruộng đất làm tài sản tư hữu.

Một mảng tài liệu khác mà chúng tôi thấy có thể khai thác để nghiên cứu hình thái sở hữu ruộng đất ban đầu của những vùng đất khai hoang là điền bạ ở các làng xã vùng ven biển. Trong quá trình di dân mở rộng khoảng không sinh tồn, hướng về biển Đông, giành giật với sóng biển những giải phù sa, những cồn cát biển, lập nên những vùng đất nông nghiệp, những xóm làng mới; là sự nghiệp lớn lao trong truyền thống lao động của dân tộc. Ở thế kỷ nào cũng giàu những chiến công lao động anh hùng này.

Rất tiếc là cho đến nay những tài liệu ruộng đất của thời kỳ khai hoang, lập làng còn hết sức hiếm hoi. Hầu như thiếu hẳn những văn bản và điền bạ thuộc các thế kỷ 17, 18 trở về trước. Chúng tôi chỉ mới biết tới một số tài liệu ruộng đất trong các điền bạ ở một số xã thôn rải rác vùng ven biển Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam Ninh vào những thời điểm khá muộn, đầu và cuối thế kỷ 19. Nhưng nghiên cứu tàn dư để làm sáng tỏ cái xưa cũ thì nhiều khi những tài liệu muộn màng lại giàu sức thuyết phục. Số lượng và tỷ lệ các loại ruộng đất ở những nơi này có khả năng cung cấp những thông tin có giá trị về sở hữu ruộng đất khai hoang ở những thế kỷ trước.

Cho đến thế kỷ 19, thậm chí đến cuối thế kỷ 19 (căn cứ vào các điền bạ có niên đại Gia Long, Minh Mệnh, Thành Thái, Đồng Khánh), ở miền đất các huyện phía Đông Thái Bình (như Thái Ninh, Kiến Xương), và Hà Nam Ninh (như Giao Thủy, Hải Hậu), còn có *nhiều xã có số lượng và tỷ lệ ruộng đất công trong tổng số ruộng đất rất lớn.* Một ví dụ: như ở xã Hoành Nha, huyện Giao Thủy, theo điền bạ năm Minh Mệnh 10 - (1829), trong tổng số 1986 mẫu 8 sào 7 th. 2 thì *tư điền* chỉ có vẻn vẹn *4 mẫu 8 sào* thuộc 3 chủ. Không kể các loại công thổ, riêng công điền đã là 1165 mẫu 2 sào 12 th .(10)

Có những xã *toàn ruộng đất công, không có tư điền* (trừ đất ở vườn ao chưa rõ sở hữu) như các xã: Hải Linh, Vũ Biên (huyện Thái Ninh), An Xá (huyện Kiến Xương), Hải Lộ (huyện Nam Chân), Quần Mông, trang Quất Lâm (huyện Giao Thủy), Kim Đê (huyện Hải Hậu). Ở những vùng này, số xã thôn, trong đó ruộng đất tư hữu (không kể đất ở) chỉ chiếm dưới 20% tổng số ruộng đất trong xã, không phải là hiếm. Riêng ở 2 huyện Thái Ninh và Kiến Xương với số tài liệu còn hạn chế, chúng tôi thấy đã có thể dẫn ra không dưới hàng chục đơn vị. Có thể kể ra:

— ở *huyện Thái Ninh*: các xã Thần Đầu, Lũng Đầu, Phú Uyên, Vị Dương, Chiêm Thuận, Nha Xuyên, Đồng Uyên, Xuân Phố, Phúc Khê, Kỳ Nhai.

— ở *huyện Kiến Xương*: các xã Dượng Liễu, Quân Bắc, Phương Trạch, Đa Cốc, Thao Bồi, Thịnh Quang, Cao Bạt, Văn Hanh... (11).

Đó là hiện thực của nhận xét: «Nước ta duy có trấn Sơn Nam hạ, là rất nhiều ruộng và đất bãi công, phép quân cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải...» của Phan Huy Chú vào đầu thế kỷ 19 (12).

Sự tồn tại một bộ phận khá lớn ruộng đất công đã chứng tỏ trước đó vài thế kỷ, sau khi hoàn thành công cuộc khẩn hoang bãi bồi ven sông biển, thành lập nên các làng xã mới, thì đại bộ phận ruộng đất — nếu không muốn nói là toàn bộ — *vẫn thuộc sở hữu công.* Với thời gian, qua nhiều biến cố, nơi nhanh nơi chậm, quá trình tư hữu hóa ruộng đất tiến triển, tạo nên cục diện ruộng đất công, tư phân bố không đồng đều ở các làng xã vào thế kỷ 19, với một nét đặc sắc là *ở những vùng này, số lượng và tỷ lệ ruộng đất công cao hơn rõ rệt so với các vùng nội địa đã trải qua quá trình khai thác lâu đời hơn.*

Hiện tượng đất đai khai khẩn từ hoang địa vẫn thuộc quyền sở hữu công cũng còn thấy ở những nơi nằm sâu trong nội địa, giáp núi non, như ở thôn An Hội, tổng An Việt,

huyện La Sơn, phủ Đức Quang, tỉnh Nghệ An.

Trong *An Hội thôn chí*, Tiến sĩ Bùi Dương Lịch còn ghi lại lệ làng thời Vĩnh Thịnh (1705–1719), đất núi (sơn thổ) chỉ có người trong xã mới được khẩn làm. Khi bắt đầu khai khẩn, phải trình báo cho xã biết và nộp 1 quan 2 tiền gọi là tiền rượu. Đất đã khai khẩn, người nào muốn chuyển dịch cho kẻ khác thì chỉ được lấy tiền đền bù hao phí sức lao động khai khẩn gọi là tiền cuốc đào đất (cúc sáp tiền), *không được mua bán làm của riêng tư*.

Như vậy là ở đây ngay ở những mảnh đất nhỏ khai khẩn trên sườn núi bằng sức lao động cá thể, người khai hoang cũng không được quyền sở hữu, chỉ được quyền chiếm hữu sử dụng. Đáng tiếc là tài liệu không đi sâu hơn, nói rõ thêm thời gian được hưởng quyền chiếm hữu đó. Tuy vậy cho chuyển dịch và lấy tiền đền bù công sức khai khẩn cũng đã là một bước tiến quan trọng trên đường tư hữu hóa, dẫu rằng về nguyên tắc làng xã vẫn khẳng định tính chất công hữu của đất đai đã khai khẩn.

Việc dành đất khai hoang cho sở hữu công, có phải là ý nguyện của tập thể người khai hoang, của làng xã hay dưới tác động chi phối của quyền lực Nhà nước phong kiến?

Chúng tôi cho rằng lý giải hiện tượng trên phải kể đến cả hai nguyên nhân:

– Ý chí duy trì sở hữu công trên đất đai còn hoang hóa hay đã khai phá của nhà nước phong kiến đã chi phối việc xác định quyền sở hữu ruộng đất khai hoang. Nguyên nhân này là chủ yếu, có tính quyết định, nhất là trong điều kiện chưa đánh thuế ruộng tư hay thuế ruộng tư lại nhẹ hơn thuế ruộng công nhiều lần như dưới thời Lê–Trịnh.

– Mặt khác, cũng không thể xem nhẹ truyền thống bảo vệ ruộng đất công trong các làng xã, dưới sự chi phối của nhà nước phong kiến và của tập tục công xã. Những người đi khai hoang thường xây dựng làng xã mới của mình theo mô hình thiết chế kinh tế–xã hội, chính trị của quê hương cũ. Ruộng đất công tồn tại với số lượng lớn trong phần lớn các làng xã ở thế kỷ 15 với chính sách quân điền của nhà nước đã ảnh hưởng không nhỏ tới cách thức giải quyết chế độ sở hữu ruộng đất ở các vùng khai hoang cuối thế kỷ đó và cả những thế kỷ tiếp nối.

Nhưng duy trì tính chất công hữu của ruộng đất khẩn hoang rõ ràng mâu thuẫn với chính sách khuyến khích khai hoang và tính tích cực của những người khai hoang bao giờ cũng muốn làm chủ trọn vẹn thành quả lao động của mình. Việc toàn bộ kết quả lao động khai hoang biến thành của công rõ ràng không đáp ứng được nguyện vọng sâu xa của những người đi khai hoang, mong muốn có mảnh đất riêng có thể truyền đời này qua đời khác, khi túng quẫn có thể đem cầm bán. Những người bỏ làng đi khai hoang là những người có khát vọng đất đai cháy bỏng nhất, những người do tình hình phân phối ruộng đất ở quê nhà không thỏa mãn được (vì hoặc là toàn ruộng công, hoặc đại bộ phận đã có chủ rồi).

Làm thế nào vừa đẩy mạnh được quá trình khẩn hoang của nhân dân tự tổ chức, tự xuất tài lực mà vẫn duy trì được quyền sở hữu ruộng đất công của nhà nước trên đại bộ phận ruộng đất đã khai khẩn được?

Nhà nước phong kiến thời Lê đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn đó bằng một số biện pháp.

Ban cấp làm ruộng đất tư với số lượng nhỏ, có tính chất thưởng công cho một vài người cầm đầu tổ chức khai hoang, như trường hợp đã cấp hẳn mỗi người 5 mẫu ruộng, 5 sào đất cho mấy người đã tổ chức khai khẩn hàng ngàn mẫu đất ở xứ đồng Bản Đông, huyện Yên Hưng đã nói trên kia.

So với số người tham gia đắp đê, khai hoang mà các văn bia còn ghi lại của cả 3 nhóm (1036 người) và số diện tích khai khẩn được qua sự khám đạc (4022 mẫu, nếu lấy con số tròn) thì số người và số ruộng được ban cấp hẳn làm của riêng thật nhỏ nhoi.

– Một hình loại ruộng khai hoang khá phổ biến ở thời Lê sơ là *ruộng chiếm xạ*. Loại ruộng này, qua một số tư liệu còn rất hạn chế, được khai thác ở các vùng đất ven biển Thái Bình, Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An... Những tư liệu còn lại như điền bạ, văn bia, lệ thuế từ cuối thế kỷ 17 trở về sau cho thấy *những người khai hoang ruộng chiếm xạ có thể hưởng dụng lâu dài ruộng đất này* (có thể lưu truyền cho con cháu qua nhiều đời, thậm chí có thể mua bán, chuyển nhượng cho nhau) *nhưng quyền sở hữu tối cao vẫn thuộc về nhà nước phong kiến.* (phải nộp thuế gần với mức ruộng công khi ruộng tư được miễn thuế và sau chuyển hóa thành công điền, khi cần nhà nước vẫn thu lại...). Về loại ruộng này, chúng tôi đã bước đầu nghiên cứu trong một tài liệu riêng biệt. (13)

– Với danh nghĩa thưởng công, chính quyền cấp hẳn cho những người khẩn hoang một bộ phận ruộng đất khai khẩn được. Đến giữa thế kỷ 18, trong chính sách khuyến khích khẩn hoang, vỡ hóa ruộng đồng bị bỏ hoang ở nhiều nơi, nhất là ở các xứ Hải Dương, Kinh Bắc, năm Cảnh Hưng thứ 15 – 1754, chính quyền Lê – Trịnh có định lệ: những người xuất vốn riêng khai khẩn đất được ban thưởng, hoặc theo như thời trước thưởng chức, hoặc

lấy ruộng đã khẩn được hay ruộng thừa ở xã khác (thặng điền) mà thưởng cho một phần mười (1/10) số ruộng khẩn được, số còn lại trả về cho dân cày cấy nạp thuế.

Nhưng không phải ai cũng được hưởng đặc ân như vậy. Chỉ những người nào trước đây đã từng được lệnh đặc biệt cho phép xuất vốn khai khẩn thì mới được hưởng đặc ân này. Còn những kẻ cầu may xin phép khai khẩn thì miễn thưởng. ([14])

Như vậy cho đến giữa thế kỷ 18, bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, nông nghiệp điêu tàn, thì nhà nước phong kiến mới có một sự chuyển biến nào đó trong chính sách khuyến khích khẩn hoang, chiếu cố đến khát vọng làm chủ ruộng đất của những người vỡ đất khẩn hoang.

Biện pháp muộn màng ấy của chính quyền đã lạc hậu so với diễn biến của đời sống thực tế trong xã hội. Trước đó ở một số nơi đã có những biện pháp khác để giải quyết vấn đề quan hệ công tư trong sở hữu ruộng đất nhằm thúc đẩy công cuộc khẩn hoang. Một vài tài liệu lẻ tẻ ở thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18 cho ta thấy một xu hướng giải quyết quyền lợi của người trực tiếp bỏ sức lao động khẩn hoang hợp lý hơn trên cơ sở vẫn tôn trọng quyền sở hữu công của nhà nước hay của làng xã, hoặc mạnh dạn hơn, thoát ra khỏi sự gò bó, ràng buộc của nó.

Công cuộc đắp đê ngăn nước mặn để khai hoang lấn biển ở miền đất thuộc tổng Hà Nam, huyện Yên Hưng — mà chúng tôi đã nhắc tới trên kia như một trường hợp khá tiêu biểu về sự thống trị của quyền sở hữu tối cao của nhà nước thời Lê sơ trên đất đai khai khẩn — vẫn được tiếp tục ở những thế kỷ sau. Nhưng một sắc thái khác hơn đã được ghi nhận trong hình thái phân phối thành quả lao động.

Văn bia ở xã Hải Yến có niên hiệu Chính Hòa 24 (1703) ghi lại sự kiện năm Giáp Thìn (1664), ngày mồng 5 tháng Ba, Phong Lộc hầu, người xã Hải Chiến đã đốc suất dân xã đắp đê khẩn đất. Đê đắp đã thành, nhưng chưa trồng cấy được thì dân bị đói kém, nước biển phá vỡ đê tràn vào, đất lại trở thành hoang vu. Đến năm Kỷ Mão (1699), 35 năm sau, ngày 10 tháng Ba, 80 người dân trong xã lại bỏ công lao động bồi trúc, hàn khẩu lại đê, biến đất hoang thành ruộng. Những người có công sức vác đất đắp đê ấy được chia phần hương hỏa, mỗi người 3 sào ruộng *làm của riêng lâu dài* (nguyên văn « vĩnh vi kỷ vật ») « số [ruộng] còn thừa thì để lưu lại cho con cháu đời đời chia đều cùng nhau cày cấy, tuyệt trọt không được lấy làm của tư. » ([15])

Chúng tôi hiểu 2 chữ *(tử tôn)* viết trong văn bia không phải để chỉ riêng con cháu những người tham gia đắp đê khẩn đất mà thôi, mà nói chung chỉ con cháu mọi nhà, tất cả những người ở thế hệ sau của dân xã Hải Chiến. Số ruộng còn dư thừa sau khi chia đó thành tài sản chung của cả xã cùng sử dụng.

Có nơi lại đã giải quyết « mạnh tay », táo bạo hơn, và chắc chắn bất chấp lệ luật của nhà nước Lê—Trịnh thời bấy giờ. Ở xã Lương Sâm, thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương (sau này thuộc huyện Hải An, Hải Phòng), ngày mồng 2 tháng Chín năm Canh Thìn (1700), một số người trong xã đã quai đê ngăn nước mặn. Công việc kéo dài nhiều năm cho đến năm Ất Dậu (1705) đất hoang mới thành ruộng. Xã mới đem số ruộng ấy chia làm nhiều phần, mỗi phần 8 sào rưỡi, đều giao cho mỗi người cày cấy truyền cho con cháu đời đời,.. (Trong bản dập văn bia « *Thủy lập ngoại đồng bi* » — có niên hiệu Vĩnh Thịnh 3, năm Đinh Hợi, ngày 24 tháng Tư—1707, sau đoạn văn « bản xã phân vi toại phần, mỗi phần điền bát cao bán, các nhiệm canh (chữ này mờ) chủng, truyền tử nhược tôn vĩnh... mờ 3 chữ mà chúng tôi đoán là *vi kỷ vật* — làm của riêng mình—thường thấy trong các văn bia khác; liền đó là câu « kẻ nào không có tên trong bia không được cản rỡ tranh chiếm »). Con số người được ghi nhận trong bia: 186 người. ([16])

Như vậy là ở đây ruộng khai khẩn được bao nhiêu chia đều hết vĩnh viễn cho mọi người.

Ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An, một miền đất xa Kinh thành (mãi đến năm 1722, làng mới phải làm sổ khai ruộng đất), cũng đã có giải pháp tương tự như dân xã Lương Sâm về quyền lợi của người khẩn hoang, vào thời gian *trước thế kỷ 18*.

Một điều trong khoán làng có nói:

— Năm thứ 22 Chính Hòa (1701), ngày 25 tháng Mười, làng đã bàn bạc, khẳng định lại lệ xưa kia, tổ tôn đã đắp đê ngăn mặn thành ruộng và chia đều các phần, đã lập khoán ước, giao giấy tờ cho làm của riêng đời đời. Còn những người có sức đắp nhiều hơn thì tùy theo công sức mà biếu ruộng nữa. 5 ông phụ trách đo ruộng (đạc điền) cũng được làng biếu 1 người 1 sào để cho con cháu đời đời làm của riêng. ([17])

Sau này chúng ta sẽ thấy sang thế kỷ 19 cách thức giải quyết vấn đề sử dụng và sở hữu ruộng đất khai hoang ở đây lại cụ thể, phức tạp hơn, có khác trước.

Một trường hợp khác, khá phức tạp về vấn đề sở hữu ruộng đất khai hoang vùng ven biển là trường hợp xã Quần Anh thuộc huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường (nay thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh).

Miền cồn cát bồi ven biển này được tiến hành khai khẩn từ cuối thế kỷ 15, đầu thế kỷ 16. Những người dân ở các làng xã gần đấy (xã Tương Đông, tổng Thần Lộ) kéo đến đắp đê chắn sóng, khơi sông, xẻ ngòi dẫn nước ngọt, vất vả nhiều năm lập thành ấp xóm và đến năm Hồng Thuận thứ 3 (1511) hình thành xã Quần Anh (ngày nay đã cách biển hàng chục cây số).

Văn bia ở chùa xã Quần Phương thượng, huyện Hải Hậu có niên đại năm Bính Tuất, Cảnh Hưng 27 (1766) – mặt trước có tiêu đề (*Tư điền bi ký*), và mặt sau (*Lưu truyền vĩnh viễn*) – cho biết là cộng lao đắp đê, khai khẩn dất kéo dài hơn 30 năm trời, tạo được hơn vạn khoảnh đất mặn thành đất trồng dâu, cấy lúa « mùa xuân cày, mùa thu gặt hái, cho đến nay vĩnh viễn làm tư điền » ([18])

Các tài liệu sưu tầm ghi chép tại địa phương cũng nói ruộng đất ở đây là (tư điền thế nghiệp) hay (tư điền quản nghiệp), và nộp thuế theo lệ tư điện.

Điều đáng ngạc nhiên và khó giải thích là vùng đất Quần Anh cũng sát gần những làng xã khác vùng Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu, hình thành nên từ sự nghiệp khai khẩn đất đai ven sông biển như Xuân Hi, Hoành Nha, Quất Lâm, Cồ Lễ, Quần Mông, Kim Đê, cho đến đầu thế kỷ 19 vẫn còn số lượng ruộng đất công khá lớn. Chúng tôi thấy cần phải nghiên cứu kỹ hơn quá trình diễn biến ruộng đất ở vùng đất Quần Anh này. *Điều có thể khẳng định là không phải toàn bộ ruộng đất ở nơi này đều là tài sản tư hữu.*. Theo văn bia trên (mặt có tiêu đề « *Lưu truyền vĩnh viễn* ») thì nửa sau thế kỷ 18, quan viên làng xã vẫn nắm một bộ phận ruộng đất và phân phối để làm ruộng chùa, ruộng tế tiên hiền, ruộng học, ruộng cho thủ chỉ, ruộng bút mực cho xã trưởng, cho người biên chép sổ sách của các giáp, ruộng thưởng, ruộng biếu cho những người có công tích với xã. Riêng phần dành cho xã trưởng, số ruộng đất « bút mực » ở nội đồng, trung đồng, ngoại đồng, đã lên tới con số 12 mẫu (9 mẫu ruộng và 3 mẫu đất). Trong số những người được thưởng, có trường hợp đáng lưu ý: đó là Thừa Hoa điện tri sự Trần Tiến Kỳ được xã thưởng 1 mẫu ruộng và 1 mẫu đất ở Nội đồng vì có công lao xây dựng đê, ngòi phân khu lập đội, *quân điền* ở tại Ngoại đồng.

Ngay trong văn bia cũng còn có khoản các quan viên làng quy định giá cả cho xã, thôn và các giáp *bán đoạn ruộng đất*. (Xã Quần Anh trước đây gồm 4 thôn và 10 giáp).

Từ những dữ kiện trên, chúng tôi nghĩ rằng cho đến giữa thế kỷ 18, ở xã Quần Anh, ruộng đất công vẫn đương tồn tại với số lượng không nhỏ, vào nửa sau thế kỷ này ở nơi đây quá trình tư hữu hóa ruộng đất đã diễn ra mạnh mẽ. Trong buổi ban đầu khi mới khai hoang lập làng không phải toàn bộ ruộng đất đã được phân chia thành tài sản tư hữu.

Sang thế kỷ 19, dưới các triều vua nhà Nguyễn, vấn đề khai hoang, phục hóa vẫn cấp thiết về cả hai mặt kinh tế và chính trị – xã hội. Đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này. Về mặt chủ trương, chính sách của nhà nước, Vũ Huy Phúc đã dành nhiều trang trong cuốn sách « *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19* ». Trên cơ sở liệt kê các quyết định về khẩn hoang của các vua triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1855, tác giả đã đi tới nhận xét: « nhìn đại thể, toàn diện thì sở hữu nhà nước hoặc sở hữu làng xã được hình thành với tỷ lệ nhiều hơn cả trong số các quyết định đã liệt kê » ([19]). (Theo bản liệt kê thì sở hữu tư nhân các ruộng đất khẩn hoang được chỉ được thấy trong 6/26 quyết định, tức 23,1% mà thôi).

Nếu như nhìn vào quá trình tiến triển của đường lối, chủ trương, lần theo thời gian của các quyết định, chúng ta có thể thấy từ năm 1828 trở đi, dưới triều Minh Mệnh, thời kỳ phong trào nông dân khởi nghĩa phát triển mạnh mẽ, trong chủ trương khẩn hoang của triều đình có sự chuyển biến: *chú ý đến lợi ích làm chủ ruộng đất của những người khai hoang*; đó là một bước tiến rõ rệt.

Nhưng sự biến chuyển ấy không liên tục. Nhiều quyết định sau đó vẫn bảo vệ quyền sở hữu công. Cho đến nửa sau thế kỷ 19, vào năm Tự Đức 17 (1864), vẫn có quyết định: Định rõ lại lệ khẩn ruộng biên vào sổ (ai xuất lực tự làm lấy thì biên vào sổ là ruộng tư, ai vay tiền nhà nước mà làm thì cứ 2 phần làm ruộng công, 1 phần làm ruộng tư) ([20])

Bảy năm sau, năm Tự Đức 24 (1871), để cho gọn việc, dân khai hoang có ruộng riêng, nhà nước có tiền cho công quỹ, triều đình đã định lệ bán hẳn những ruộng đất công bỏ hoang cho dân khai khẩn, bất cứ là người trong xã hoặc là người ngoài xã, ngoài huyện với giá 60 quan mỗi mẫu loại dễ khẩn, và 30 quan mỗi mẫu loại ruộng khó làm. Đó là giá cho ruộng đất từ Ninh Bình trở ra ngoài Bắc (chủ yếu vùng ven biển Ninh Bình, Hải Dương, Nam Định). Từ Thanh Hóa trở vào Nam, đất xấu khai khẩn khó, giá giảm đi một nửa ([21]). Người khẩn hoang đã phải trả giá quyền sở hữu đất hoang bằng tiền.

Chủ trương này đã được thực hiện trong thực tế. Một văn bản chép phụ theo trong địa bạ xã Bằng Trạch, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình ([22]), sao lại một lá đơn lên tỉnh đường ngày 19 tháng 12 năm Tự Đức 32 (1879) xin mua để khẩn 19 mẫu 6 sào 12

thước 5 tấc 6 phân đất phù sa bồi còn bị nhiễm nước mặn (trong số đó có 18 mẫu 6 sào 2 thước 5 tấc 6 phân là đất chậu thổ để khai khẩn theo giá 60 quan một mẫu, thành tiền là 1170 quan 15 đồng tiền, và 1 mẫu 10 thước đất cát vào hạng khó khẩn, mỗi mẫu 30 quan, thành tiền 32 quan. Trong đơn có nói xin sẽ nạp tiền, và xin chịu thuế theo hạng *đất tư*, đợi sau khi khai khẩn thành ruộng xin báo lên, trên khám xét để nộp thuế theo hạng *ruộng tư*.

Một số tư liệu lẻ tẻ khác cũng cho thấy ở nửa sau thế kỷ 19, trong công cuộc khai hoang tại các làng xã, vấn đề sở hữu ruộng đất khai khẩn được vẫn còn đa dạng.

Cùng năm nhà nước bán hẳn ruộng đất hoang cho người khai khẩn, thì ở xã Hải Chiền, truyền thống phân phối ruộng đất khẩn hoang của những thế kỷ trước — đã trình bày ở trên — vẫn được bảo tồn nguyên vẹn. Một văn bia khác của xã Hải yến có niên đại Tự Đức 32 (1879) đã ghi lại sự kiện dân xã hiệp lực đắp sửa đê điều, khẩn hoang khoảnh đất hơn 50 mẫu ở xứ Đồng Cấm thành ruộng, sau đó cấp đều (*quân cấp*) cho những người có công đắp đê: «*tư điền, từ trên xuống dưới mỗi người 1 sào, còn số dư lại đem làm công điền bản xã quân cấp*, lưu lại về sau cho con cháu giữ gìn» ([23]).

Còn như ở xã Quỳnh Đôi ở thế kỷ 17 đã chia ruộng cho người khai hoang được *làm của riêng đời đời*, thì đến năm Tự Đức 7 (1854) khi làng bàn việc cho khai khẩn giải ruộng hoang ở xứ Đập Bản, lại định ra lệ: ai vỡ được cho cày 4 năm không phải đánh thuế, ngoài 4 năm thì làng lấy tô thuế 1/3 thu hoạch; và như vậy trong 20 năm, sau mới phải giao ruộng lại cho làng để chia cho ai muốn lĩnh cày. Một giải đất khác bị nước mặn tràn, ai có sức đắp đê, cày cấy trong 10 năm, làng không bắt nộp thuế. Sau 10 năm làng mới thu 1/3 số lúa thu hoạch và cho tiếp tục làm trong 50 năm mới phải giao ruộng lại cho làng và lúc đó làng sẽ cho người ấy 1/4 số ruộng đã khai khẩn ấy ([24]).

Ngược lại, cũng trong thời gian ấy ở một làng ven biển tỉnh Hải Dương (xã Đông Tác, tổng Đại Lộc, huyện Kiến Thụy) năm Tự Đức 5 (1854) Ngô Khánh, Phó Lãnh Binh Hải Dương cho khắc bia khoe khoang công lao đánh dẹp phong trào nông dân khởi nghĩa của cha ông mình và công tích của mình đã bỏ của chiêu dân, đắp đê, phát cỏ khai khẩn được 130 mẫu ruộng. Ngô Khánh đã giao cho xã Cổ Trai 10 mẫu để chi dùng hàng năm vào việc gìn giữ mồ mả, còn 120 mẫu thì giao cho thôn Đông Tác và hai xã lân cận là Quần Đông, Đoan Xá nhận cày cấy để chi vào việc thờ cúng, ([25]) Như vậy là những người trực tiếp lao động khai hoang chẳng được gì về ruộng đất. Người chủ trì việc khai hoang đã chiếm lấy và giữ quyền định đoạt tất cả.

***

Trong xã hội phong kiến, ruộng đất hoang được đầu tư lao động khai phá thành đất thục là địa bàn của sự đấu tranh giữa quyền sở hữu công và quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Đó là địa bàn đấu tranh giành quyền chi phối ruộng đất giữa các tập đoàn trong giai cấp phong kiến thống trị (giữa tập đoàn cầm quyền và các bộ phận địa chủ khác) cũng như giữa giai cấp địa chủ và nông dân lao động.

Nhà nước phong kiến, đại diện cho tập đoàn cầm quyền có khi chỉ là một dòng họ, đã sử dụng quyền lực tối cao, quyền là thủ lãnh để giành lấy thành quả lao động khai phá đất hoang của nhân dân.

Sự áp đặt quyền lợi ấy không chỉ mâu thuẫn với quyền lợi của những người đi khai hoang mà còn mâu thuẫn ngay với ý đồ khuyến khích công cuộc khai hoang để khôi phục, phát triển kinh tế, ổn định xã hội của chính ngay nhà nước phong kiến. Vì vậy nhà nước phải tìm lối thoát bằng những giải pháp mềm dẻo hơn ở những sắc độ khác nhau, để đạt được một sự dung hòa nhất định về lợi ích. Nhưng nguyên tắc chủ đạo của những giải pháp mà nhà nước ban hành vẫn là sự tôn trọng, duy trì, khẳng định quyền sở hữu tối cao của nhà nước trên ruộng đất khai hoang dẫu cho nó đã được phép thừa kế qua nhiều đời, thậm chí đã được chuyển nhượng (ruộng chiếm xạ).

Đứng về góc độ này mà xét thì chính sách khẩn hoang, phục hóa, biện pháp quan trọng bậc nhất trong chiếu khuyến nông của Quang Trung đã bộc lộ một nhược điểm rất cơ bản: chỉ chú ý đến biện pháp trừng phạt hành chính (xã nào để ruộng bỏ hoang quá thời hạn không khai khẩn; nếu là ruộng công sẽ phải chiếu theo nguyên ngạch thuế điền thu gấp đôi, nếu là ruộng tư sẽ phải tịch thu làm ruộng công.) mà thiếu sự khuyến khích bằng những sự giúp đỡ vật chất, kỹ thuật, và đặc biệt bằng sự giải quyết một phần nào yêu cầu tư hữu ruộng đất của người khẩn hoang.

Nguyễn Công Trứ đề nghị với Minh Mệnh (năm 1828) một chính sách khẩn hoang khá toàn diện, chú ý đến những điều kiện vật chất cần thiết nhất cho người nông dân nghèo có vốn liếng tối thiểu ban đầu để khẩn hoang có kết quả, đã đáp ứng yêu cầu cơ bản và lâu dài của những người khai hoang (và con cháu họ về sau) khi nêu ra vấn đề rất quan trọng ảnh

hưởng tới sự thu nhập của ngân sách nhà nước là: đất đai vỡ hoang sau ba năm thành ruộng đều *chiếu lệ tư điền mà đánh thuế.* (26).

Điều này là một nhân tố thúc đẩy công cuộc khẩn hoang do Nguyễn Công Trứ chỉ đạo đạt được kết quả nhanh chóng và vững bền.

Nhưng không phải lúc nào, nơi nào quyền lực ấy của nhà nước phong kiến cũng được tôn trọng. Có những thời điểm, những giai đoạn lịch sử, chính quyền trung ương bị lung lay vì các cuộc nội chiến giữa các tập đoàn phong kiến, vì các phong trào đấu tranh xã hội, các cuộc khởi nghĩa nông dân; nhà nước phong kiến không kiểm soát được hết các việc, các miền, nhất là các miền xa, miền đất hoang hóa.

Phép nước về quyền sở hữu tối cao ruộng đất của nhà nước phong kiến trên đất đai khẩn hoang có lẽ chỉ được áp dụng, tuân thủ nghiêm ngặt ở cuối thế kỷ 15, những năm đầu thế kỷ 16 khi chính quyền quân chủ chuyên chế tập trung có sức mạnh bao trùm lãnh thổ. Nguyên tắc ấy kém hiệu lực ở thời kỳ sau đó, đặc biệt ở thế kỷ 18.

Có thể vì vậy mà có những điểm khai hoang, những làng xã giải quyết vấn đề phân phối ruộng đất khẩn hoang theo ý nguyện và tập quán riêng, không nhất nhất tuân đúng phép nước, hay đã vận dụng phép nước linh hoạt với nhiều kiểu cách khác nhau, nhưng cùng chung xu hướng là chiếu cố đến quyền lợi, thỏa mãn ở những mức độ khác nhau yêu cầu về sở hữu ruộng đất của những người khẩn hoang.

Nhưng dầu sao cách giải quyết thuận tình, lý của các làng xã cũng không thoát ra khỏi quỹ đạo duy trì bộ phận ruộng đất công, một xu hướng đã cắm rễ lâu đời trong những truyền thống công xã, được nhà nước phong kiến tiếp tục củng cố bằng chính sách và pháp lệnh.

Sự chiếu cố của các tập thể làng xã đến quyền lợi của những người khai hoang cũng chỉ ở chừng mực nhất định, tuy có nơi khá rộng rãi. *Làng xã vẫn quan tâm đến sự duy trì một bộ phận ruộng đất khai hoang làm của công.*

Về phương diện này, giữa nhà nước phong kiến và tập thể làng xã (hoặc là bộ phận cầm quyền thao túng trong làng xã) có một sự nhất trí.

Xu hướng này đã chi phối cách sử dụng phân phối ruộng đất khẩn hoang. Chính vì lẽ đó khiến chúng tôi nghi ngờ sự khẳng định toàn bộ ruộng đất khai hoang vùng ven biển ở xã Quần Anh từ cuối thế kỷ 15 đều trở thành ruộng đất tư hữu từ buổi đầu.

Điều đó cũng khiến chúng tôi thấy phải nghiên cứu sâu hơn nữa sự phân phối ruộng đất ở vùng Kim Sơn — Tiền Hải, khắc phục những mâu thuẫn trong tư liệu và ý kiến nghiên cứu hiện nay về vấn đề rất cơ bản: Sau khẩn hoang, ruộng đất ở vùng này thuộc về sở hữu công hay tư, là công điền hay tư điền?

Vấn đề này đã có một quá trình nghiên cứu 50 năm nay, tuy không liên tục, đến nay vẫn được tiếp tục với những tìm tòi, phát hiện những cứ liệu mới.

Những thành tựu nghiên cứu từ trước đến nay về công cuộc khẩn hoang ấy, trong những mâu thuẫn, đã cho chúng ta thấy sự phức tạp, tính đa dạng trong phương thức phân phối ruộng đất.

Về đề nghị «đất đai vỡ hoang sau 3 năm thành ruộng đều chiếu lệ tư điền mà đánh thuế» của Nguyễn Công Trứ, có nhà nghiên cứu đã đánh giá cao, xem «đó là một đề nghị mạnh dạn và tiến bộ», «vì nó phù hợp và đáp ứng nguyện vọng của nông dân bần cùng», nhưng lại tỏ ý lấy làm tiếc là nó đã không được Minh Mạng chấp thuận để đưa ra thực hiện. (27)

Trong các tài liệu mới công bố gần đây nhất về ruộng đất ở các làng khai hoang ở huyện Tiền Hải (Thái Bình) của Bùi Quý Lộ, có bản điền bạ ở làng Thanh Giám, năm Minh Mệnh 13 (1832), tức là 3 năm sau khi khẩn hoang. Trong điền bạ đó, hoàn toàn *không có ghi công điền, chỉ có các loại thổ và tư điền.* (28)

Tình hình ruộng đất giống hệt như trong điền bạ ở Thanh Giám, chúng tôi cũng đã bắt gặp trong khi nghiên cứu một số điền bạ ở các làng xã gần sông, biển, của vùng Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Ninh (Thái Bình).

Đó là điền bạ của các ấp, trại mọc trên lên đất khẩn hoang vào thời kỳ đó, cũng có niên đại kê khai, năm Minh Mệnh 13—(1832): ấp Hạnh Thái (280 mẫu 6s1 th, 2, tư điền) ấp Xuân Hòa lương (341 mẫu 7 sào 14 th. 6, tư điền), ấp Đồng Nhân (280 mẫu 5 sào tư điền), trại Hương Khê (140 mẫu tư điền), lý Tuân Nghĩa (420 mẫu 6 sào 2 th. tư điền); đều thuộc tổng Tân Bồi. Trại Hưng Nhượng và trại Trực Tâm thuộc tổng Đồng Sâm cũng giống như vậy (riêng điền bạ ở trại Trực Tâm có niên đại sớm hơn, Minh Mệnh 11—1830). (29)

Giống như trong điền bạ ở Thanh Giám, ở các đơn vị trên *đều hoàn toàn không thấy có công điền.*

Như vậy trường hợp Thanh Giám không phải là cá biệt, là ngoại lệ nữa. Đề nghị của Nguyễn Công Trứ đã được chấp thuận và triển khai trong thực tế.

Nhà nước phong kiến đã có một sự nhân nhượng đáng kể về phương diện bóc lột tô thuế (thời kỳ này ở khu vực từ Nghệ An trở ra, tô thuế ruộng đất tư nhẹ hơn tô thuế ruộng đất công nhiều lần. Thuế 1 mẫu hạng nhất ruộng

tư thu 26 thăng, trong khi 1 mẫu ruộng công cùng loại thu 80 thăng).

Về mặt pháp lý, đó là bước quyết định trong sự thừa nhận quyền tư hữu hóa những ruộng đất khẩn hoang.

Một điểm đáng lưu ý nữa trong điền bạ làng Thanh Giám là ở phần tư điền 420 mẫu, có ghi mấy chữ «do bản lý đồng quân phân canh tác» – do dân trong lý cùng chia đều để cày cấy.

Điều tưởng như là đặc thù, ngoại lệ của Thanh Giám ấy, chúng tôi cũng bắt gặp trong các điền bạ của ấp Hanh Thái, lý Tuân Nghĩa, trại Hưng Nhượng (với các ghi chú dưới số tư điền, do bản ấp — hay bản lý, bản trại — đồng quân phân canh tác, hay đồng quân phân khẩn trị).

Dường như có một nghịch lí ở đây: tư điền mà lại đồng quân phân, ruộng tư hữu mà lại đem chia đều để cày?

Đơn giản, có thể giải thích: ruộng đất mới khai khẩn xong, đem chia đều một lần cho mọi người làm ruộng tư vĩnh viễn.

Nhưng ở Tiền Hải, các nhà nghiên cứu từ trước tới nay đều khẳng định sự thống trị của ruộng đất công. Đất ở và đất gieo mạ (thổ cư và thổ ương) của những người khẩn hoang được chia (mỗi người 1 mẫu đất ở, 8 sào đất gieo mạ) làm *tư điền quản nghiệp* hay *tư điền thế nghiệp*. Đất này chỉ được thừa kế, không được bán đoạn. Nếu không có người thừa kế trực hệ thì đất ruộng lại trở về làng để cấp cho người khác.

Gourou xem nó như là «*hình thái riêng biệt* của tài sản tư hữu»([1]).

Ruộng đất thế nghiệp (quản nghiệp có lẽ cũng như vậy — cùng loại, cùng tính chất) trên thực tế với thời gian sẽ trở thành ruộng đất tư hữu, nhưng trên quan niệm (nếu không theo phép nước thì cũng theo lệ làng) vẫn là thuộc của công, của tập thể làng xã.

Như vậy chỉ có thể giải thích theo một lôgich khác: những *tư điền* ấy chỉ là tư đối với nhà nước để hưởng *thuế nhẹ*, còn đối với tập thể người khai hoang lập nên làng xã mới thì nó vẫn là *công* và phân phối theo phép nước hay lệ làng.

Ở Kim Sơn, ruộng đất khẩn hoang phân phối theo chế độ «*tư điền quân cấp*». Theo Gourou thì ở Kim Sơn phần ruộng của người khẩn hoang được chia hưởng suốt đời. Khi họ chết, phần ruộng được để lại cho con trai trưởng đã đến tuổi thành đinh thừa kế. Nếu không có con trai trưởng thì ruộng đất sẽ bị làng lấy lại để cấp cho người khác. Từ năm 1848 trở về sau, cách phân phối những ruộng đất khẩn hoang từ trước có sự thay đổi lại. Ruộng đất được chia làm hai phần. Một phần chia cho những người khẩn hoang và vợ con họ làm ruộng tư, còn một phần vẫn để làm của công để đem phân chia trong dân đinh theo định kỳ 3 năm hay sáu năm (nhưng vẫn hưởng lệ thuế tư điền quân cấp)([31]).

Còn ở hai tổng Hoành Thu và Ninh Nhất (huyện Giao Thủy—Nam Định) cũng do Nguyễn Công Trứ chỉ đạo khẩn hoang, theo những tài liệu của Phan Đại Doãn và một số người khác nữa, thì cách phân phối ruộng đất lại vừa giống Kim Sơn (sau năm 1848) vừa giống Tiền Hải. Hai tổng ở liền nhau nhưng giải quyết vấn đề lại khác nhau.

Ở Hoành Thu, mỗi nguyên mộ hoặc thứ mộ được nhận một số ruộng đất làm tư điền thổ trên dưới 2 mẫu. Số còn lại làm công điền

Ở Ninh Nhất, ruộng đất chia làm hai phần, một nửa làm công điền, một nửa làm tư điền thổ chia cho nguyên mộ, thứ mộ làm *tư điền quản nghiệp*([32]).

Nhìn lại, chúng ta thấy nét chung của sự phân phối ruộng đất trong công cuộc khai hoang ở Kim Sơn—Tiền Hải: công lao của những người đi khai hoang được chiếu cố, thỏa mãn ở mức độ khác nhau và nguyên tắc duy trì bộ phận quan trọng ruộng đất công trong các làng xã mới vẫn được tôn trọng.

Sự khác nhau về cách thức và mức độ thỏa mãn yêu cầu ruộng đất tư hữu của người khẩn hoang ở các vùng đã phản ánh những truyền thống, tập tục, những lệ làng khác nhau của những nhóm dân cư khẩn hoang, trong khi phép nước chung đã cho phép xem ruộng khẩn hoang như ruộng tư hữu.

Vấn đề sở hữu ruộng đất khẩn hoang đã làm bộc lộ rõ khuynh hướng nhà nước phong kiến và tập thể làng xã đều thống nhất trong việc giữ gìn một bộ phận quan trọng ruộng đất khẩn hoang làm tài sản công cộng.

Sự phát triển của các hình thái sở hữu ruộng đất gắn liền với tiến trình khai hoang, mở rộng diện tích nông nghiệp. Ruộng đất công (do nhà nước hay do các làng xã quản lý) được bổ sung từ nguồn ruộng đất khai hoang.

Trước đây khi nghiên cứu một số vấn đề ruộng đất và tổ chức kinh tế của nhà nước phong kiến, chúng tôi đã thấy được một số nguyên nhân tồn tại ruộng đất công với số lượng quan trọng ở một số làng xã:

— Đó là những làng xã ven sông, có những bãi bồi phù sa([33])

—Đó là những làng xã vốn là vùng đất của các Sở đồn điền cũ([34]).

Bây giờ chúng tôi thấy thêm một điểm nữa: *đó là những làng xã khai hoang mà thời gian*

chưa đủ dài lâu để sự tư hữu hóa ruộng đất xóa nhòa đi sự phân phối và sử dụng ruộng đất của thuở ban đầu.

Điều đó giải thích vì sao trong khi ở một số miền «đất cũ» ruộng đất công cho đến cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 chỉ còn lại với số lượng ít, mà ở các vùng ven biển, không riêng gì Sơn Nam hạ mà thôi, trong các làng xã ruộng đất công tồn tại với số lượng lớn, tỷ lệ cao.

Nhưng mặt khác, chính nơi đây cũng diễn ra quá trình tập trung ruộng đất mạnh trong tay giai cấp địa chủ với số lượng và quy mô lớn. Vùng đất khai hoang là nơi nông dân nghèo đi kiếm đất sống, nhưng cũng là nơi giai cấp địa chủ tung hoành để bao chiếm ruộng đất.

Cuộc đấu tranh để phân chia phần đất khẩn được trong nội bộ những người đi khai hoang không chỉ ở bước đầu, ở giai đoạn phân phối ruộng đất sau khi vỡ hoang mà kéo dài qua nhiều thế kỷ.

4-1987

Chú thích

1 Xem Nguyễn Đức Nghinh — Về *những Sở đồn điền thời Lê ở Đàng Ngoài (thế kỷ 15—18)* NCLS số 5/1986

2 *Đại Việt sử ký toàn thư*—(bản dịch) Nxb KHXH, Hà Nội 1968, tập 3, tr.65

3 Có mấy điều ghi không rõ ràng trong Đại Việt sử ký toàn thư: xem bản dịch ĐVSKTT, tập 4, các trang 20, 27.

4 Xem Phan Huy Lê — *« Chế độ ruộng đất thời Lê sơ và tính chất của ruộng đất thế nghiệp »*. NCLS số 4/1981.

5, 6, 7 *Văn bia* (bản dập trước đây lưu trữ tại TVKHXH Hà Nội), các ký hiệu 10525, 10526, 10527, 10528.

8 Văn bia.. ký hiệu 10536

9 Văn bia.. ký hiệu 10523

10 Điền bạ lưu trữ tại Ban Sử, xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy, Hà Nam Ninh, năm 1979.

11 Điền bạ (trước đây lưu trữ tại TVKHXH Hà Nội). Ví dụ tư điền trong tổng số ruộng đất của xã Cổ Lũng: 12,12%, xã Thần Đầu: 14,4%, xã Dương Liễu: 16%..

12 Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*. (bản dịch) Nxb Sử học, Hà Nội—1961, tập 3, tr. 70

13 Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Quý Lộ — *« Một hình thức ruộng khai hoang thời thời Lê sơ: ruộng chiếm xạ »*. Sử học số 2 (Thông báo khoa học của ngành Sử các trường Đại học) —1981, tr. 256

14 *Lê triều cựu điền*. (bản sao theo bản A.333 của TVKHXH Hà Nội) tờ 88b

15 Văn bia.. ký hiệu 10535

16 Văn bia.. ký hiệu 11299

17 *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên*

18 Văn bia... các ký hiệu 5401, 5402

19 Vũ Huy Phúc — *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19*. Nxb KHXH, Hà Nội — 1979, các trang 138, 139, 141

20 *Đại Nam thực lục* (bản dịch), nxb KHXH HN, tập 30, tr. 77

21 ĐNTL (bản dịch), tập 32, các trang 166, 168.

22 Điền bạ (trước đây lưu trữ tại TVKHXH HN)

23 Văn bia.. ký hiệu 18603

24 Tài liệu đã dẫn ở chú thích (17).

25 Văn bia.. ký hiệu 20599

26 ĐNTL (bản dịch), tập 9, các trang 33, 34

27 Vũ Huy phúc — *« Mấy nhận xét sơ bộ về nhân vật lịch sử Nguyễn Công Trứ »*. NCLS số 5/1978.

28 Bùi Quý Lộ — *« Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất ở Tiền Hải, nửa đầu thế kỷ 19 »*. NCLS số 5/1986

29 Điền bạ... (TVKHXH HN)

30, 31 xem Gourou : *« Le paysan du delta Tonkinois»*

32 Phan Đại Doãn — *«Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập hai tổng Hoành Thu và Ninh Nhất (Hà Nam Ninh)»*. NCLS số 3/1982.

33 Nguyễn Đức Nghinh—Bùi Quý Lộ — *«Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt đầu thế kỷ 19.»* Dân tộc học số 2/1975

34 Tài liệu đã dẫn ở chú thích (1)

HỆ TƯ TƯỞNG TRƯỚC LÝ

NGUYỄN DUY HINH

TRƯỚC Lý là một khung niên đại rất dài: 1121 năm. Từ năm 111 trước Công nguyên khi phong kiến Tây Hán chiếm nước Âu Lạc đến năm 1010 khi Lý Công Uẩn lên ngôi. Giai đoạn lịch sử này dài gấp 5 lần thời Lý, 6 lần thời Trần, 3 lần thời Lê và 1,5 lần tổng số chiều dài ba triều đại đó. Vì sao lại chọn một khung thời gian dài như thế để nghiên cứu hệ tư tưởng? Bởi vì chỉ với thời đại Lý mới định hình ổn định một hệ tư tưởng mới – hệ tư tưởng Đại Việt –, còn trước Lý là quá trình hình thành và tự khẳng định của nó.

Hệ tư tưởng Đại Việt hình thành song song với quá trình hình thành một tầng lớp trên mới – tầng lớp trên Đại Việt – thay thế cho tầng lớp trên cũ (Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng). Cho nên nghiên cứu quá trình hình thành hệ tư tưởng Đại Việt phải dựa trên cơ sở quá trình hình thành tầng lớp trên Đại Việt tiêu biểu cho nhân dân Đại Việt. Khung niên đại trên đây thích hợp cho việc nghiên cứu đó. Khung thời gian đó chia thành 7 thời kỳ.

Thời kỳ I: thời kỳ tàn lụi của tầng lớp trên cũ, từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 187 Công nguyên, kéo dài 298 năm [1]. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng – đại diện cuối cùng tầng lớp trên cũ (kéo dài ba năm từ năm 40 đến 43 Công nguyên), biểu thị cố gắng cuối cùng của tầng lớp trên cũ. Sau đó hơn 300 cừ soái bị bắt đày sang Linh Lăng. Tính trung bình mỗi huyện 14 cừ soái (Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam lúc đó có 22 huyện). Như vậy toàn bộ tầng lớp trên cũ cơ bản bị đào tận gốc [1].

Nếu ta dùng hai khái niệm sử học cũ « bình » và « loạn » để miêu tả tình hình chính trị và nhịp đấu tranh nổi dậy trong các thời kỳ, thì, đây là thời kỳ bình lâu dài nhất trong 7 thời kỳ. Tỷ số năm bình/loạn là 295/3 với nhịp bình – loạn: 141-3-144 năm. Thời kỳ này tầng lớp trên cũ đã tàn lụi, tầng lớp trên mới chưa hình thành, nhân dân thiếu người đại diện và lãnh đạo chân chính. Cuộc đấu tranh chống đô hộ lùi vào phía nam. Những tù trưởng cỡ nhỏ trong tầng lớp trên cũ như Khu Liên (cừ soái man di), Chu Đạt (huyện nhân), Lương Long (Giao Chỉ nhân) tối đa cũng chỉ có thể tách một bộ phận lãnh thổ Âu Lạc thành lập một vương quốc mới sau này gọi là Chiêm Thành [2].

Thời kỳ II: thời kỳ manh nha của tầng lớp trên mới, từ năm 187 đến năm 541, kéo dài 354 năm. Đó là thời kỳ các thái thú người Hán mưu đồ cát cứ và một số người Việt quan chức nhỏ trong chính quyền đô hộ nổi dậy cướp chính quyền cục bộ. Họ đều xin vua phương Bắc thừa nhận, nghĩa là vẫn tồn tại trong khuôn khổ phong kiến Trung Hoa.

Sĩ Nhiếp và dòng họ cát cứ 40 năm (năm 187–226). Lý Nguyên Khải cát cứ 11 năm (năm 506–516). Cát cứ là một chính trào bùng dậy trên toàn bộ lãnh thổ đế quốc từ Hán đến Tùy. Các thế lực quan lại người Hán ở các khu vực địa lý khác nhau, nổi lên xưng vương, đồ bá. Nhưng họ đều hoàn toàn nằm trong phạm trù phong kiến tộc Hán làm chủ thể, không hề có xu hướng dân tộc bản địa phi Hán.

Nhưng, bản thân việc chống lại chính quyền phong kiến trung ương đó, đã gây ra một ảo giác cho người Việt về một sự độc lập tương đối nào đó và khả năng hiện thực chống lại chính quyền phương bắc trung ương đồ sộ. Những tác dụng đó kích thích tư tưởng đấu tranh dành độc lập dân tộc. Điều đó ngoài ý thức của những thế lực cát cứ quan lại người Hán. Nhưng do đó, người Việt phong cho Sĩ Nhiếp tước vương mà thực tế ông ta chưa bao giờ tự xưng (ông ta được phong hầu), và chắc là không bao giờ dám tự xưng vương.

Xu hướng loại thứ hai là của những quan lại cỡ nhỏ, mà, hoặc có thể xác định được là người Việt, hoặc không thể xác định được là người Việt. Đó là các cuộc nổi dậy của Triệu Quốc Đạt, Triệu Thị Trinh (huyện lệnh và con gái chắc chắn là tù trưởng nhỏ người Việt đã tiếp thu ít nhiều văn hóa Hán) vào năm 248. Cuộc nổi dậy của Lữ Hưng và Lý Thống (quận lại và công tào) năm 263–264; Lý Tộ (công tào) năm 271; Triệu Chỉ (người cầm đầu thú binh) khoảng trước năm 381; Lương Thạc (đốc quân) năm 323; Lý Tốn và Lý Thoát (thái thú và tùng đảng) năm 380 – 411; Lý Trường Nhân và Lý Thúc Hiến (châu nhân) năm 468 – 485. Những tư liệu này chỉ mới thu nhặt trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, chưa tổng hợp toàn bộ tư liệu. Như thế cũng đủ chứng minh tình hình bình – loạn trong

thời kỳ này. Tỷ số năm bình/loạn là 245/109, với nhịp năm loạn – bình: 40–22–1–15–2–7–1–47–1–5–1–57–31–57–17–20–11. Tính toán sơ bộ này cho thấy nhịp đấu tranh nổi dậy đã ngày càng nhanh dồn dập tuy phát triển quanh co phức tạp, đã cắt xén thời bình trị ra thành những mảnh nhỏ tính theo đơn vị chục năm chứ không phải trăm năm như thời kỳ trước. Đó là sự manh nha của một thế lực mới, một tư tưởng mới có xu hướng chống lại chính quyền phong kiến trung ương phương Bắc. Rõ ràng đã xuất hiện những người Việt có tiếp thu văn hóa Hán tham gia vào chính quyền cấp thấp, đã nổi dậy phản kháng chính quyền đô hộ dưới hình thức này hay hình thức khác mà Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh là tiêu biểu. Không phải chính quyền đô hộ muốn sử dụng họ, mà bắt buộc phải thừa nhận thế lực thực tế của họ–thủ lãnh nhỏ địa phương –, đưa họ vào chính quyền để lợi dụng, khống chế, biến chất họ. Tôi gọi những thủ lãnh địa phương nhỏ có tham gia chính quyền đô hộ cấp thấp có nổi dậy chống ngoại tộc là thành phần Việt tiếp thu văn hóa Hán trong tầng lớp trên mới đang hình thành – thành phần Việt–Hán. Thế lực của họ còn nhỏ và cục bộ, vị trí xã hội của họ còn mang tính chất song trùng (hai mang).

Thời kỳ III: thời kỳ nổi dậy có tổ chức do tầng lớp trên mới lãnh đạo, từ năm 541 đến 602, kéo dài 61 năm. Thời kỳ nổi dậy đầu tiên này là kết quả một quá trình đấu tranh dai dẳng 652 năm với nhịp ngày càng nhanh càng vững. Sử sách gọi thời kỳ này là nhà Tiền Lý do Lý Bí — Triệu Quang Phục — Lý Phật Tử lãnh đạo.

Tổ tiên Lý Bí chạy loạn phương Bắc đến nước ta làm ăn, trải 7 đời đến Lý Bí. Nhờ tài năng mà Lý Bí được chức giám quân Cửu Đức trong chính quyền đô hộ. Ông là người Hán bình dân đã Việt hóa cả về chất lẫn văn hóa. Chắc chắn ông là người lai hai tộc Hán–Việt, vì chắc chắn tổ tiên ông nhiều đời lấy vợ Việt. Điều đó cũng biểu hiện trong hành động đậm chất Việt hơn chất Hán của ông. Ông xưng Nam Việt vương, và khi bị quân phương Bắc tấn công thì ông bỏ chạy vào vùng thiểu số hiểm trở tổ chức kháng chiến chứ không ra hàng như Lý Trường Nhân. Nhưng rõ ràng vì gốc Hán nên ông không cắm rễ sâu trong nhân dân Việt như Triệu Quang Phục.

Triệu Quang Phục là người Việt ở Chu Diên, thủ lĩnh địa phương, sống trong nhân dân địa phương, có thế lực địa phương, nên dựa vào nhân dân và địa hình địa phương của mình tổ chức chiến tranh du kích gian khổ anh dũng. Điều mà Lý Bí không làm được thì Triệu Quang Phục làm được, là do chất Việt trong con người Triệu Quang Phục quyết định. Ông cũng xưng Việt vương như Lý Bí. Nhưng không dừng lại ở đó. Ông huy động truyền thống dân tộc qua cuộc cầu đảo đề Chử Đồng Tử cho móng rồng chống giặc. Như vậy với ông tộc danh và truyền thống Việt đã nổi lên sau 659 năm tựa hồ bị thời gian và chính quyền tộc Hán chôn vùi. Rõ ràng Triệu Quang Phục là một đại biểu ưu tú của tầng lớp trên mới thuộc tộc Việt có tiếp thu văn hóa Hán. Tất nhiên không phải chỉ có một mình ông, mà còn nhiều người khác giữ vai trò tướng lĩnh trong quân đội của ông cũng thuộc tầng lớp trên mới. Tôi gọi đây là thành phần Việt — Hán trong tầng lớp trên mới. Cần nói rõ rằng, khái niệm thành phần Việt–Hán bao gồm hai nội hàm. Việt là để chỉ cả tộc thuộc lẫn văn hóa người Việt bản địa. Hán là chỉ văn hóa Hán mà không có ý nghĩa tộc thuộc. Trái lại, tôi cho rằng Lý Bí (và những người như ông) thuộc thành phần Hán–Việt với nội dung khác. Hán là chỉ tộc thuộc và văn hóa Hán. Việt là chỉ văn hóa Việt và lai chủng Việt. Những người này gốc chất Hán nhưng chất Việt đã đậm dà.

Đến đây tầng lớp trên mới đã được cấu thành với hai thành phần: Việt–Hán mà tiêu biểu là Triệu Quang Phục, Hán–Việt mà tiêu biểu là Lý Bí. Thành phần Việt – Hán đã nổi bật lên, tỏ ra ưu thắng hơn thành phần Hán–Việt. Nó báo hiệu thời kỳ toàn thắng của thành phần này trong tầng lớp trên mới — tầng lớp trên Đại Việt.

Lý Phật Tử đáng để chúng ta quan tâm v một mặt khác. Tên gọi của ông ta phản ảnh ảnh hưởng Phật giáo đã sâu đậm trong tầng lớp trên mới vào thế kỷ VI. Đó là một bằng chứng về vai trò tư tưởng Phật giáo trong hệ tư tưởng lúc bấy giờ đã khá cao. Đến thời kỳ III này chúng ta bắt gặp đầy đủ và rõ rệt những thành tố cơ bản cấu tạo nên hệ tư tưởng và tầng lớp trên mới. Hệ tư tưởng mới đó là hệ tư tưởng Đại Việt gồm có cơ tầng là tư tưởng Việt cổ và các tư tưởng ngoại lai được chọn lọc thích hợp tức là tư tưởng văn hóa Hán mà chủ yếu là Nho giáo và những yếu tố tư tưởng Ấn Độ mà chủ yếu là tư tưởng Phật giáo.

Thời kỳ IV: Thời kỳ thoái trào thứ nhất của phong trào nổi dậy, từ năm 603 đến năm 721, kéo dài 118 năm. Phong kiến phương Bắc tiến hành trấn áp không thương tiếc. Chúng đặt châu Giao vào tình trạng khẩn cấp, bỏ cơ chế Thứ sử thời bình, lập An Nam đô hộ phủ, một cơ chế quân sự hơn là chính trị. Không nên nhầm tưởng An Nam đô hộ phủ bao gồm cả châu Ái, châu Hoan. Đó chỉ là cơ chế đặc biệt cho châu Giao. Cơ chế như vậy chỉ thấy áp dụng ở vùng Tây Vực đang nổi dậy. Điều

đó chứng tỏ trung tâm nổi dậy đấu tranh dành độc lập đã trở về châu Giao, trung tâm kinh tế văn hóa của nước Âu Lạc cũ.

Thời kỳ V: thời kỳ nổi dậy thứ hai, từ năm 722 đến năm 828, kéo dài 106 năm. Năm 722 Mai Thúc Loan xưng đế (xưng đế chứ không xưng vương), buộc bọn thống trị ngoại tộc phải đổi An Nam đô hộ phủ thành Trấn Nam đô hộ phủ, biểu thị áp lực quân sự chiếm chủ đạo trong thủ đoạn cai trị. Phùng Hưng nổi dậy với tôn hiệu Bố Cái đại vương từ năm 780 đến năm 791 (hay sớm hơn chút ít) tồn tại 11 năm (hay hơn 20 năm). Rồi đến cuộc nổi dậy của Dương Thanh kéo dài 9 năm từ năm 819 đến 828.

Như vậy tỷ số năm bình trên năm loạn thời kỳ này là 106/21 với nhịp năm loạn — bình: 1—58—11—28—9.

Mai Thúc Loan là một người dân thường không địa vị xã hội. Phùng Hưng là một tông tộc giàu mạnh có tiềm lực kinh tế quân sự ở ngay sát nách đô hộ phủ. Cả hai ông đều không tham gia chính quyền đô hộ. Danh hiệu Bố Cái, Khu Lão, Đô Quân v.v... của ông phản ảnh văn hóa Việt sâu đậm. Phùng Hưng và Mai Thúc Loan đã chứng minh thành phần Việt — Hán mà Triệu Quang Phục tiêu biểu đã tiếp tục phát triển sâu rộng và lớn mạnh cùng với yếu tố Việt sống lâu dài bền vững. Chất Việt đã chiếm chủ đạo trong tầng lớp trên Đại Việt và trong hệ tư tưởng Đại Việt. Tầng lớp trên mới và hệ tư tưởng mới đã đủ sức hoàn toàn đối lập với chính quyền và văn hóa đô hộ.

Thời kỳ VI: thời kỳ thoái trào thứ hai của phong trào nổi dậy, từ năm 829 đến năm 906, kéo dài 77 năm. Đó là thời kỳ người Nam Chiếu liên kết với các dân tộc trong nước ta tiến đánh đô hộ phủ. Tựa hồ chính quyền đô hộ bị xóa bỏ. Phải lập Hành Giao Châu trên đất Quảng Châu lúc bấy giờ. Chính Cao Biền đã chiếm lại châu Giao và tái lập nền đô hộ từ năm 866 cho đến năm 906 thì nhà Đường đổ và cục diện đổi thay cơ bản. Thực chất, đó không phải là thời kỳ của người Nam Chiếu. Đó là thời kỳ các dân tộc Việt phối hợp với quân Nam Chiếu lật đổ chính quyền đô hộ. Nhưng vì mượn lực lượng bên ngoài cho nên không đạt đến một hình thức độc lập có tổ chức nào. Chỉ đạt yêu cầu đánh phá tan tác chính quyền đô hộ làm tan rã mọi cơ sở vật chất tinh thần mà chính quyền ngoại tộc đã dày công xây dựng hơn 1000 năm. Cao Biền thẳng tay trấn áp tất cả các thế lực dân tộc bằng quân sự và bằng cả bùa chú, trù yểm, đào long mạch, yểm trục các thần kỳ v.v... Đó là những hành động đánh phá điên cuồng tinh thần và thực lực của tầng lớp trên mới bấy giờ đã mang đậm chất dân tộc độc lập đã được dân tộc ủy thác vận mệnh. Sự đánh phá điên cuồng và toàn diện của Cao Biền phản ảnh sự chống đối mãnh liệt toàn diện của nhân dân ta. Đó là đặc điểm thời kỳ thoái trào thứ hai — thoái trào trong thế tiến công — khác với thoái trào thứ nhất. Thoái trào này tạo điều kiện cho thắng lợi cuối cùng.

Thời kỳ VII; thời kỳ thắng lợi dành được độc lập của nhân dân dưới sự lãnh đạo của tầng lớp trên Đại Việt, từ năm 907 đến năm 1009, kéo dài 102 năm. Đã có những chính quyền dân tộc bản địa nhiều dạng khác nhau như chính quyền của họ Khúc (16 năm, từ năm 907 đến năm 923), họ Dương (14 năm, từ năm 923 đến năm 937), họ Ngô (29 năm, từ 938 đến 967). họ Đinh (13 năm, từ năm 968 đến năm 980), họ Lê (29 năm, từ năm 981 đến năm 1009).

Thực tế 102 năm này nước nhà đã hoàn toàn và liên tục độc lập, thoát khỏi ách đô hộ. Những người cầm đầu là những người gốc Việt rõ rệt, đã mang đủ tính chất Đại việt, một hình thái mới của Việt cổ về mặt văn hóa tư tưởng cũng như chính trị, kinh tế và thậm chí cả thành phần dân tộc nữa. Nhưng đặc điểm của thời kỳ này là tầng lớp trên Đại Việt chưa thống nhất thành một khối hữu cơ ổn định. Khắp nơi đều có những thế lực riêng. Đây là quá trình đấu tranh để thống nhất tầng lớp trên theo yêu cầu lịch sử để có một hạt nhân thống nhất cho một dân tộc thống nhất.

Về mặt hệ tư tưởng thì rõ ràng đã định hình với ba thành phần cơ bản tư tưởng Việt cổ, tư tưởng Nho giáo và tư tưởng Phật giáo. Tất cả pha trộn vào nhau theo những liều lượng khác nhau nhưng thống nhất thành hệ tư tưởng Đại Việt — một bước phát triển mới của tư tưởng Việt. Bây giờ hãy lần lượt nghiên cứu khái quát ba dòng tư tưởng đó.

Trước tiên về tư tưởng Việt cổ.

Trước đây người ta nghĩ rằng từ năm 111 trước Công nguyên hay ít ra từ Mã Viện hay Sĩ Nhiếp về sau thì tất cả đã là Nho giáo hay Nho giáo đã là chủ thể, văn hóa Việt đã bị đồng hóa với văn hóa Hán. Ngày nay những nghiên cứu nhiều lĩnh vực đã cho thấy vẫn tồn tại văn hóa tư tưởng Việt. Cốt lõi là tinh thần dân tộc Việt, ý thức về một cộng đồng người đã hình thành quốc gia có giai cấp dù rằng sơ khai, nhưng chỉ khác với xã hội phong kiến Trung Quốc lúc bấy giờ về mức độ chứ không phải về chất, nghĩa là đã cùng thuộc một phạm trù lịch sử. Tinh thần dân tộc đó biểu hiện như thế nào?

Một di vật văn hóa độc đáo đã chứng minh điều đó: trống đồng nhóm có tượng cóc. Không phải vô cớ mà Mã Viện sau khi nhổ

gốc tầng lớp trên cũ đã tiến hành thu trống đồng đúc ngựa đồng. Phải chăng nhu cầu đúc ngựa đồng buộc y phải tìm nguồn đồng bất kỳ nào, chẳng may nguồn đồng đó lại rơi vào trống đồng? Không phải thế. Lịch sử phong kiến Trung Quốc đã có tiền lệ thu hồi vũ khí của kẻ chiến bại. Nhà Tần sau khi đánh bại sáu nước đã thu vũ khí sáu nước đúc thành tượng đặt ở Lạc Dương đồng thời với việc bắt quí tộc sáu nước đưa ra khỏi nước của họ. Mã Viện đã lặp lại đủ hai thủ đoạn đó. Bắt hơn 300 cừ soái Việt đưa về Linh Lăng, thu hủy và mang trống đồng về nước. Mã Viện đã nhận thức được trống đồng là vũ khí tinh thần tiêu biểu ý chí dân tộc Việt cần phải thủ tiêu. Nhiều sự kiện và tư liệu đã chứng minh tính chất thiêng liêng tượng trưng tinh thần dân tộc của trống đồng [3]. Tư tưởng Việt cổ kết tinh trong trống đồng. Trong thời kỳ trước Lý những trống có tượng cóc (bao gồm nhóm trống Hữu Chung trong loại I Heger và trống loại II Heger) thể hiện tư tưởng CẦU MƯA. Đó là một trong những biểu hiện cụ thể của tư tưởng phồn thực của cư dân trồng lúa nước. Đó là một loại ma thuật. Những hoa văn trang trí trừu tượng thần bí trên trống nhóm Hữu Chung cùng với những tượng cóc to lớn uy nghi dùng để tiến hành ma thuật đó. Con cóc được thần linh hóa. Con cóc là cậu ông Trời. Nó không phải là sứ giả của Trời báo cho Người biết là Trời sẽ mưa (mặc dù thực tế sinh vật học là như thế). Người Việt đã biến con cóc thành sứ giả của Người đòi hỏi và bắt buộc Trời phải mưa theo yêu cầu của Người. Rõ ràng một tư tưởng tích cực, chứ không phải tiêu cực cầu xin ban ơn của Thiên Nhiên. Cũng cần nhận xét thêm rằng những con cóc nhóm trống Hữu Chung quả có khí thế hơn những con cóc trên trống đồng loại II Heger. Khí thế từ kích thước đến tư thế đến hoa văn trang trí. Những con cóc trên trống đồng loại II Heger đã khiến nhiều người nghĩ đó là những con ếch nhái nhỏ bé. Hơn nữa vị trí của chúng trên mặt trống có khi bị những loại tượng khác như tượng voi thay thế một phần (trống Cứ Yên, trống Thắng Lộc...). Sở dĩ như vậy, theo tôi, bởi vì trên mặt trống đồng đã xuất hiện những yếu tố văn hóa khác mang nội hàm cầu mưa. Đó là những hoa văn Phật giáo như hoa bốn cánh, cánh sen hoa cúc... (trống Phú Thành II, trống Dân Hạ; trống Châu Lý...). Trống đồng trong thời kỳ trước Lý (và sau Lý) đã vào chùa cả về hình thức trang trí lẫn về giá trị sử dụng [4]. Đó là điều đã nhận thấy khá phổ biến và tất nhiên. Một vật thiêng chỉ có thể ở nơi thiêng dù rằng phải thay đổi chỗ ở theo điều kiện chính trị, xã hội, văn hóa.

Cầu mưa là một hình thức cụ thể của tín ngưỡng phồn thực. Đã biết bốn hình thức thể hiện tín ngưỡng phồn thực. Thứ nhất, các cặp nam nữ giao phối trên nắp thạp đồng Đào Thịnh (có niên đại khoảng thế kỷ III trước Công nguyên, áp sát đầu thời kỳ trước Lý ta đang nghiên cứu). Thứ hai, hai con giao long giao phối trên thạp đồng nói trên và trên một số đồ đồng khác. Thứ ba, những khối tượng cóc trên các trống đồng kể trên. Đặc biệt đáng lưu ý có nhiều trống thể hiện đôi cóc cõng nhau (trống Chí Đạo). Người ta giải thích là cóc mẹ cõng cóc con, biểu thị tư tưởng phồn thực. Nhưng hoàn toàn có thể đó là một cặp cóc đang giao phối, cũng biểu thị tư tưởng phồn thực theo mẫu hai trường hợp trên. Thứ tư, tục thờ Đá. Tục thờ Đá khá phổ biến ở nước ta. M. Colani và L. Cadière đã có đề cập đến. Trong thực tế cuộc sống cho đến trước Cách mạng tháng Tám tục thờ Đá còn rất thịnh. Tượng Mị Châu cụt đầu ở Cổ Loa chính là một Hòn Đá dưới gốc cây cổ thụ được khoác lên mình huyền thoại Mị Châu – Trọng Thủy. Trong thời kỳ lịch sử mà ta đang nghiên cứu thì một Hòn Đá thiêng như thế được Phật hóa dưới tên gọi Phật Thạch Quang trong chuyện Man Nương và dưới dạng Hòn Đá dạng linga hiện còn trong chùa Dâu (Hà Bắc) [5]. Cốt lõi của Phật Thạch Quang là một *Hòn Đá Thiêng Nữ Tính* trong hốc một cây đa cổ thụ. Nó đã được Phật hóa và đưa vào Phật điện chùa Dâu. Chùa Dâu với Tứ Pháp là nơi Cầu Mưa. Thư tịch ghi nhiều lần rước tượng Bà Dâu cầu Mưa [6]. Đó là dấu hiệu tín ngưỡng Việt và văn hóa Việt tồn tại ngay trong thời trước Lý và sau Lý.

Một dấu hiệu văn hóa Việt cổ mà tôi đã bắt gặp: hệ thống thân tộc Đực Cái. Tư liệu này tôi tìm thấy trong các xóm làng quanh Dâu (Thuận Thành – Hà Bắc ngày nay). Ngay trẻ con ở Dâu và các làng thuộc huyện Văn Lâm của tỉnh Hải Hưng cũng vẫn gọi ông nội bà nội, ông ngoại bà ngoại bằng ông đực bà đực, ông cái bà cái. Và tư liệu thành văn đã xác nhận điều đó. *Việt điện u linh* truyện Bố Cái Phù Hựu Chương Tín Sùng Nghĩa Đại vương ghi: « An tôn xưng vi Bố Cái Đại Vương, nhân Di tục hô phụ viết Bố hô mẫu viết Cái, cố dĩ danh yên ». Nghĩa là: Phùng An (sau khi lên kế vị cha) đã tôn xưng (Phùng Hưng) là Bố Cái Đại vương, bởi vì theo phong tục người Di (tức người nước ta. NDH) thì gọi cha là Bố, gọi mẹ là Cái, do đó nên đặt tên như thế. Bố Cái được viết bằng chữ nôm. Ngoài Bố Cái ra còn có các thuật ngữ Già Trẻ chỉ quan hệ thân tộc theo lứa tuổi. Hệ thống thân tộc Bố Cái Già Trẻ của tư tưởng Việt xây dựng trên giới tính và lứa tuổi, khác hẳn hệ thống thân tộc Hán. Hệ thống thân tộc Hán xây dựng trên

quan hệ kế thừa tài sản: Nội và Ngoại. Rõ ràng hệ thống thân tộc Việt tồn tại song song với hệ thống thân tộc Hán. Đó là một trong những hiện tượng văn hóa song hành trong thời kỳ Lịch sử ta nghiên cứu nói lên sức sống văn hóa Việt. Tất nhiên lúc đó sự tồn tại của hệ thống thân tộc Việt không phải thuần túy hình thức mà có nội dung của nó[7]. Tuy nhiên, rồi đến một lúc nào đó, nội hàm Nội Ngoại sẽ lồng vào trong khái niệm Đực Cái. Điều đó là tất nhiên, hợp với sự phát triển của tư hữu tài sản.

Quan hệ hôn nhân Việt cũng khác với Hán cho nên mới có tư liệu ghi Nhâm Diên cho người Việt chỉ theo « dâm hiếu », bắt phải tổ chức cưới xin theo lễ Trung Quốc. Thật ra người Việt tự do luyến ái không bị ràng buộc như người Trung Hoa lúc bấy giờ. Còn có tư liệu ghi lại ở Mê Linh có hiện tượng chồng chết chị dâu lấy em chồng. Trong dân gian hiện nay cũng còn nhiều di phong về hôn nhân Việt cổ. Cũng trong khu vực huyện Văn Lâm cũ nói trên, tôi đã chứng kiến việc cô dâu sau khi được đón về nhà chồng thì lại lập tức trở về nhà cha mẹ đẻ để tiếp bạn bè (!) trong khi nhà trai vẫn tiếp tục tiệc cưới. Chỉ đến tối chú rể mới đến dẫn cô dâu về. Đó là theo tôi, dấu vết tục bắt rể, một tàn dư mẫu hệ.

Việc thờ thần kỳ ở các địa phương như thần Tô Lịch, thần Tản Viên, thờ sinh thực khí v.v..., với những lễ hội hàng năm, là những bài học văn hóa dân tộc độc lập luôn luôn được truyền dạy một cách long trọng thành kính cho thế hệ tương lai. Chính vì vậy mà Cao Biền mới ra sức trấn yểm. Thần Tản Viên mới nhổ vào đàn cúng của y. Sét mới đánh bật bùa chú của y. Đó là phản ảnh văn học về sự đấu tranh của tư tưởng văn hóa tinh thần Việt chống lại sự đàn áp của ngoại tộc. Chúng ta phải cảm ơn những hội làng, những cuộc tế lễ diễn xướng ca tụng thần linh bảo hộ làng đã nuôi dưỡng truyền thống dân tộc trong hàng nghìn năm bằng văn học dân gian truyền miệng.

Nếu như nghiên cứu nội dung xã hội của kho tàng chữ Nôm chúng ta cũng sẽ thấy một vốn văn hóa, một bản sắc dân tộc Việt sâu đậm biết chừng nào. Không những khác biệt về ngữ âm mà tư tưởng chỉ đạo cấu tạo chữ Nôm vay mượn một số thành tố và nguyên tắc cấu tạo chữ Hán, cũng không hoàn toàn theo phương pháp cấu tạo của chữ Hán. Nhân đây, cũng nói thêm, theo tôi, không nên dùng thuật ngữ âm Hán—Việt mà nên dùng thuật ngữ âm Việt—Hán bởi vì những âm đó không phải là chuyển âm hoàn toàn đúng của âm Hán, mà là một cách đọc chữ Hán của người Việt theo tư duy Việt tuy có dựa ngữ âm Hán. Sự ra đời của chữ Nôm—mà it ra đã bắt gặp với hai chữ Bố Cái nói trên—chính là một thành quả đấu tranh chống đồng hóa với văn hóa Hán. Chữ Nôm không những chỉ là nhu cầu ghi âm những từ Việt mà còn là biểu hiện sự bảo vệ tiếng Việt của dân tộc. Bảo vệ tiếng dân tộc nhưng không phải bằng con đường bảo thủ bài ngoại mù quáng mà bằng tiếp thu những tiếng Hán cần thiết và biến nó thành một bộ phận tiếng Việt bằng cách cho nó một âm Việt - Hán thuộc phạm trù âm Việt.

Về mặt tổ chức quản lý xã hội và cơ cấu xã hội thì rõ ràng suốt thời kỳ trước Lý chính quyền ngoại tộc chỉ khống chế đến huyện. Trong buổi đầu chính quyền đô hộ cũng có dùng những thủ lĩnh địa phương để quản lý nhân dân trong huyện. Nhưng huyện trưởng hay huyện lệnh đều từ nội địa Trung Quốc đưa sang. Những thủ lĩnh địa phương thường được cho làm công tào và họ có tông binh tức có lực lượng vũ trang và họ đã từng nổi dậy. Cơ sở xã hội — tế bào kinh tế xã hội là các KẺ vẫn tồn tại tương đối độc lập. Chính quyền ngoại tộc thông qua các thủ lĩnh địa phương để bóc lột thu thuế bắt xâu, nhưng tuyệt nhiên không trực tiếp quản lý KẺ. Các kẻ là những công xã nông thôn đã phát triển tư trị nhưng không đóng kín. Nói tự trị vì cơ cấu quản lý kẻ do dân trong công xã tổ chức ra dưới hình thức hội đồng bô lão mà chúng ta gọi là chế độ trưởng lão. Ngày nay nghiên cứu nhiều làng cổ xung quanh Hà Nội và Dâu còn cho ta thấy tàn dư của chế độ đó. Nhiều làng còn tổ chức lên lão hàng năm. Trong thời điểm đó các cư dân trong làng được sắp xếp trật tự vị trí theo lứa tuổi không theo địa vị xã hội hay tài sản giàu nghèo. Đó là chế độ « dụng xỉ ». Còn có câu phương ngôn « Làm quan thiên hạ không bằng làm ông chạ làng Bình Lương ». Làng Bình Lương thuộc xã Tân Tiến, huyện Văn Mỹ, tỉnh Hải Hưng ngày nay. Ông chạ là cụ già cao tuổi nhất làng, một mình một chiếu một cỗ, dù chỉ là một người đánh dậm. Sau này ta thấy xuất hiện chế độ « dụng tước » trong các làng thời Lê về sau. Ruộng công, tổ chức phe giáp, hội đồng bô lão, đó là truyền thống dân chủ nguyên thủy, nhưng không nên lầm với công xã nguyên thủy. Cho tới thời Trần bô lão còn là chủ làng nên hội nghị Diên Hồng triệu tập bô lão chứ không phải quan lại. Chỉ đến thời Lê tổ chức chính quyền mới đến xã. Tình hình chính quyền đô hộ không trực tiếp quản lý đến cơ sở còn phản ảnh qua số hộ của các huyện giảm sút từ thời Đông Hán về sau. Ví dụ theo tư liệu trong *Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Tấn thư*, *Tống thư* thì bình quân hộ một huyện ở Cửu Chân tuần tự là 5106, 9302, 500, 194 hộ. Còn bình quân đó ở Nhật Nam là 3092, 3652, 120, 57 hộ. Rõ ràng một trong những nguyên nhân tăng giảm hộ khẩu là sự không khống chế được cơ sở

xã hội. Những thời điểm nhân dân nổi dậy, các tầng lớp trên ngày càng mạnh thì số hộ bị khống chế càng thấp. Như trường hợp 57 hộ cho một huyện ở Nhật Nam là ít hơn số quân đồn trú và số quan lại cấp huyện. Tất nhiên đàng sau các con số đó còn nhiều vấn đề phức tạp. Ở đây ta chỉ nhìn dưới góc độ vai trò tương đối độc lập tự trị của các kẻ thời đó. Nhưng cho rằng các công xã nông thôn đó hoàn toàn tự trị tự túc tự cấp đóng kín là sai lầm. Bởi vì, như vậy thì không thể nào có phong trào cả nước nổi dậy chống ngoại tộc. Di phong cũng cho ta thấy giữa các công xã có quan hệ CHẠ, tức kết chạ từng nhóm nhiều công xã, và có những công xã mẹ, công xã con cùng thờ chung một vị thần.

Một tư liệu khác cho ta thấy ít ra luật Việt cũng tồn tại cho đến đầu Công nguyên. Đó là việc Mã Viện nhận thấy luật Việt khác luật Hán hơn 10 điều. Chứng tỏ cho đến thời điểm đó luật Việt vẫn tồn tại (8). Đó là biểu hiện quan hệ xã hội Việt khác Hán, và ăn sâu vào nhân dân dù ta đã trải qua hơn 150 năm bị đô hộ.

Tóm lại cơ tầng tổ chức xã hội Việt vẫn tồn tại tương đối nguyên vẹn. Các phong tục tập quán văn hóa tư tưởng và truyền thống dân tộc được bảo tồn và lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Nhưng không có nghĩa là bất biến hoàn toàn.

Cơ cấu hạ tầng xã hội, văn hóa dân tộc, tiếng nói dân tộc đều được bảo tồn có phát triển, có tiếp thu để trở thành văn hóa Đại Việt, tư tưởng Đại Việt. Và tất nhiên lòng yêu nước, yêu nòi, yêu đất nước cũng được bảo tồn và phát triển. Tư tưởng văn hóa Việt chính là cái nền, cái nòng cốt trong tư tưởng Đại Việt hình thành trong mối quan hệ với thời gian và nhiều tư tưởng ngoại lai khác.

Một trong những tư tưởng ngoại lai góp phần hình thành tư tưởng Đại Việt là tư tưởng Phật giáo. Hơn nửa thế kỷ trước nhà Phật học tiền bối Trần Văn Giáp đã công bố công trình nghiên cứu về buổi đầu Phật giáo nước ta, ông chủ trương có 4 nhà truyền giáo đã đến nước ta đầu tiên là Mâu Bác, Khương Tăng Hội, Ma Hà Kỳ Vực, Chi Cương Lương. Họ đến Dâu vào thế kỷ II Công nguyên (2). Nhưng chính theo sự khảo cứu của ông qua các thư tịch cổ thì Mâu Bác đến Dâu vào khoảng năm 189 hay 194 để HỌC đạo Phật. Ông là một nhà Nho học uyên bác chạy loạn đến châu Giao làm quan với Sĩ Nhiếp và học đạo Phật chứ không phải truyền bá đạo Phật. Khương Tăng Hội thì mãi đến năm 247 mới đến Kiến Nghiệp và chết ở đó năm 280. Dù ông có thọ đến 100 tuổi, thì khi ông theo cha mẹ đến châu Giao — nếu có — cũng chẳng qua mới 10 tuổi, không thể là nhà truyền giáo được. Ma Hà Kỳ Vực từ Ấn Độ đến châu Giao rồi lên Lạc Dương năm 294, không để lại dấu hiệu gì chứng tỏ đã truyền giáo ở châu Giao vào cuối thế kỷ II. Chi Cương Lương đến Quảng Châu sau năm 235. Tóm lại 4 người này không thể là những nhà truyền giáo đầu tiên vào cuối thế kỷ II. Trước khi Mâu Bác đến Dâu thì ở đây đã có Phật giáo để cho ông học. Các tư liệu trong *Lĩnh Nam Chích Quái*, *Pháp Vũ Tự Thực Lục* v. v... đều đề cập đến một nhà sư Ấn Độ tên là Khâu Đà La (hay Già La Đồ Lê) tức Kaudra đến châu Giao vào thời Sĩ Nhiếp, truyền giáo. Do đó mà có sự tích Man Nương. Thạch Quang Phật, Tứ Pháp trong Phật điện chùa Dâu. Hiện nay đã tìm thấy Hòn Đá tức Thạch Quang Phật ở chùa Dâu. Gần đây khi nghiên cứu tục thờ các dấu chân, tôi mới sáng tỏ ghi chép cho rằng Khâu Đà La có phép tu đứng một chân (hữu lập độc cước chi pháp) là hậu quả của người đời sau nhận thấy di tích một bàn chân Phật nơi ông tu hành. Điều đó cũng giống như việc dấu chân trên núi Cổ Giải tại Sầm Sơn (Thanh Hóa) đã dẫn đến huyền thoại về thần Độc Cước. *Diên Quang Tam Muội* cũng xếp thần Độc Cước vào Phật điện với tư cách đồ đệ Quan Thế Âm bồ tát. Thực ra các dấu chân đó là biểu tượng Phật (1). Như vậy Kaudra thờ một dấu chân, biểu tượng Phật, có ý chỉ ĐẠO tức MARGA, tức con đường tu hành. Khảo cứu các quan hệ giữa châu Giao với Ấn Độ, đồng thời kết hợp với niên đại thời Sĩ Nhiếp, tôi đi đến kết luận Kaudra đến Dâu vào năm 183 (9). Và đó là nhà truyền giáo đầu tiên đã kết hợp Phật giáo (mang ảnh hưởng Bà La Môn giáo) với tục thờ Đá tạo dựng ra hình ảnh Thạch Quang Phật và Tứ Pháp, hình thành sơn môn Dâu. Đó là cơ tầng Việt — Ấn của Phật giáo Việt Nam. Hình tượng Phật Thạch Quang dạng linga là một biểu hiện của thần Siva trong Bà La Môn giáo, nhưng không giống trong văn hóa Champa. Tượng Thạch Quang Phật không có yoni (sinh thực khí nữ). Cho nên đó là Hòn Đá Siva hóa theo tư duy Việt, biểu thị Phồn Thực, Sức Mạnh Siêu Nhiên. Tứ Pháp — Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện — cụ thể hóa và Phật hóa hình tượng thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp. Đó là chức năng Indra, tức Đế Thích. Indra, Siva là những vị thần Bà La Môn giáo đã thâm nhập vào Phật giáo sau công nguyên. Sơn môn Dâu là loại Phật giáo mang đậm ảnh hưởng Bà La Môn giáo có tính chất dân gian và nội dung cầu mưa, phồn thực, pháp thuật và nữ tính. Sau này Tì Ni Đa Lưu Chi đến Dâu dịch bộ kinh Tổng Trì cũng thuộc dòng Dâu vì chú trọng dharani tức Chú tức Chân ngôn, cũng là một loại pháp thuật. Hai cột kinh thời Đinh đã khai quật được ở Hoa Lư (Hà Nam Ninh) khắc

bài thần chú trong kinh *Phật đỉnh tôn thắng đà la ni* cũng có câu « tổng trì bí mật giáo ». Đó đều là những bằng chứng về Mật tông.

Phật giáo Trung Quốc cũng ảnh hưởng đến nước ta hình thành một thượng tầng Việt – Trung bắt đầu từ thế kỷ VI về sau. Bởi vì người Trung Quốc chỉ làm chủ Phật giáo, lập ra nhiều tông mang tính chất Trung Quốc từ thế kỷ VI về sau. Thế kỷ VI mới xuất hiện các tông Thiên Thai, Thiền Tông... Nhưng nếu theo quan điểm nghiên cứu hiện đại thì phải đến thế kỷ VIII mới thật sự hình thành Thiền tông với Huệ Năng. Đã có những nhà sư Trung Quốc như Minh Viễn, Huệ Mạnh, Đàm Nhuận, Trí Hoằng, Tăng Già Bạt Ma... trên đường hành hương sang Ấn Độ có dừng lại ở châu Giao. Các nhà sư nước ta thời đó như Vận Kỳ, Mộc Xoa Đề Bà, Khuy Sung, Huệ Diệm, Trí Hành, Đại Thặng Đăng đều có liên quan với các nhà sư Trung Quốc nói trên và có người đã từng lên Lạc Dương học đạo Phật ([10]). Ngoài ra trong *Hoằng Minh tập* còn có tư liệu 6 bức thư của các nhà sư châu Giao bàn về Phật giáo. Những bức thư đó thuộc thế kỷ VI và nội dung là bàn về các công án Phật Pháp Tăng phổ biến trong Phật giáo Trung Quốc. Nhưng chỉ đến khi Vô Ngôn Thông đến Kiến Sơ năm 820 thì Thiền tông mới thật sự truyền vào nước ta với chủ trương Bích quan. Thiền tông từ đó giữ địa vị ưu thắng nhưng không độc tôn. Nội dung chủ yếu của dòng Phật giáo này là *kinh Bát Nhã, kinh Diệu Pháp Liên Hoa*. Đó là những kinh văn chính của Phật giáo Đại Thừa thời Long Thụ và Vô Trước, Thế Thân. Biện luận xoay quanh vấn đề Tâm và Phật. Nó dẫn đến một tầng lớp trí thức Phật giáo mà tiêu biểu là Khuông Việt đại sư.

Bên cạnh, dòng Dâu mang tính chất dân gian và Mật tông vẫn tiếp tục phát triển với những pháp thuật cầu mưa, cầu thọ, khuyến khích bố thí và làm việc thiện, cầu mong cứu khổ cứu nạn.

Nhìn chung, ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo không nặng mùi yếm thế xuất thế như bản chất của nó. Trái lại do tiếp thu những tư tưởng Việt nên tư tưởng cầu Phồn Thực, cầu Sinh, cầu cứu khổ ngay trong kiếp sống hiện tại hơn là mơ tưởng về một Niết Bàn trừu tượng và lý thuyết. Nếu như Cao Hậu nhà Tùy muốn đưa Phật giáo sang Giao Châu làm công cụ ma túy giúp duy trì chính quyền xâm lược, thì điều đấy không thể thành công được. Ngay Vô Ngôn Thông đã không gây được một cơn triều xuất gia quan bích. Phật giáo đã có ở Việt Nam, và đã nhiễm tinh thần Việt Nam. Trong thời kỳ trước Lý, do nhu cầu dạy kinh phật trong điều kiện không có trường học chữ Hán tới cấp huyện, mà Phật giáo lại mang tính dân gian, chùa chiền phổ biến trong làng xóm, nhà chùa trở thành nơi dạy chữ Hán ([11]). Chùa trở thành trung tâm văn hóa làng. Nhiều chùa có chợ (chợ Dâu trước chùa Dâu). Nhiều chùa có ao múa rối nước (trước chùa Kiến Sơ có ao như thế, trong các chùa muộn hơn như chùa Thầy cũng có ao múa rối nước). Có lẽ ban đầu nội dung rối nước là các tích Phật nên ta còn thấy dấu vết qua vai Tễu, Rồng. Và như thế nhà chùa đào tạo một tầng lớp trí thức dân gian. Thời Đinh, Khuông Việt đại sư tham chính với tư cách một trí thức chính trị đồng thời là một tăng thống. Mức độ nào đó Phật giáo có tác dụng tích cực trong sự nghiệp đấu tranh dành độc lập, nhưng không trực tiếp, không chủ động, không chiếm vị trí lãnh đạo.

Như vậy phải chăng Nho giáo không được truyền bá trong thời kỳ trước Lý? Tuyệt nhiên không phải như vậy.

Khi quan lại Hán sang cai trị đến cấp huyện thì tự nhiên chữ Hán đã trở thành văn tự quan phương. Và các quan lại đó là những trí thức Nho giáo thành thục, chứ không phải là người mù chữ. Tư liệu thư tịch cũng đã nói đến Tích Quang và Nhâm Diên truyền bá Nho giáo cho dân ta vào khoảng đầu Công nguyên (Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân 4 năm vào khoảng niên hiệu Kiến Võ tức năm 25 đến 30, Tích Quang cũng làm quan và vào khoảng thời gian trước đó chút ít). Rồi chúng ta thấy Sĩ Nhiếp dạy học nên được mệnh danh là Nam Giao học tổ vào những năm 80 – 90 cuối thế kỷ II. Nhưng chỉ đến năm 200 mới chính thức có một người Việt trí thức Nho giáo: Lý Tiến ra làm quan. Và ông ta mới đề nghị cho người Việt được làm quan. Đề nghị đó được chấp nhận một cách dè dặt và hạn chế. Lý Tiến làm đến thứ sử. Như vậy bắt đầu từ năm 200 người Việt mới ra làm quan với tư cách một người đã am hiểu văn hóa Hán. (Có thuyết cho là Trương Trọng là người Việt đầu tiên được làm quan thời Hán Minh đế tức năm 57 đến 75 (công nguyên). Chắc chắn trước năm 200 Nho giáo đã được truyền dạy cho người Việt, thì năm đó mới có Lý Tiến có trình độ làm thứ sử. Nhưng dù sao đi nữa việc truyền dạy Nho giáo cho người Việt vẫn hạn chế và cá biệt vì vua phương bắc có ý đồ không cho người Việt học làm quan. Chính sách ngu dân. Nhưng chắc chắn muốn dùng chữ Hán để cai trị, thì họ cũng phải truyền dạy chữ Hán cho người Việt. Phật giáo đã dựa trên cơ sở đó mà phát triển việc dạy chữ Hán trong chùa để phục vụ hoạt động tôn giáo. Và vì chùa phổ biến trong xóm làng chứ không phải hiếm hoi tập trung nơi trung tâm hành chính, cho nên vì vậy chữ Hán được phổ cập rộng rãi là nhờ Phật giáo. Như vậy ít ra ta có thể xác định vào khoảng trước sau thế kỷ II Công Nguyên thì người Việt đã

học Nho giáo và đã có những người học khá sâu sắc đủ trình độ làm quan cầm đầu châu huyện. Nhưng có phải những người đó—thành phần người Việt—Hán đó—là trụ cột chống lại *phong kiến phương Bắc* hay không? Trí thức và cách mạng là hai phạm trù khác nhau. Dù rằng không có trí thức không có cách mạng như LêNin đã dạy. Đó là điều tất nhiên trong lịch sử. Ngay lịch sử chống thực dân Pháp cũng cho ta thấy tình hình tương tự. Một số trí thức do Pháp đào tạo thì vào làng Tây hay làm tay sai đắc lực cho thực dân Pháp. Một số ít trí thức đi làm cách mạng lật đổ chính quyền đã đào tạo ra họ. Đa số trí thức ra làm việc cho chính quyền thực dân để kiếm sống. Thời nhà Trần cũng diễn ra tình hình có một nhóm quí tộc trí thức Nho giáo như Trần Kiện, Trần Ích Tắc phản dân hại nước. Trần Hưng Đạo cũng tinh thông Nho giáo lại là rường cột chống phong kiến phương Bắc. Trong thời kỳ trước Lý cũng diễn ra tình hình tương tự. Có Lý Tiến cúc cung tận tụy với chính quyền đô hộ. Nhưng có Ngô Quyền, con một châu mục, Đinh Bộ Lĩnh, con một thứ sử, nổi dậy dành độc lập. Nho giáo đã thâm nhập trong tầng lớp trên Đại Việt. Tầng lớp này đã lớn mạnh nở rộ với 12 sứ quân cát cứ khắp nước. Qua Dương Diên Nghệ cũng thấy thế lực kinh tế quân sự chính trị của những người tầng lớp trên Đại Việt, chứng tỏ họ không phải chỉ là người có văn hóa Hán mà thôi. Dương Diên Nghệ có 3000 con nuôi (?). Đó là lực lượng quân sự. Tiềm lực kinh tế của họ Dương to lớn biết bao. Nếu ta tính đơn giản mỗi ngày 3000 con người phải ăn ít ra 1500 kg gạo, thì họ Dương giàu mạnh như thế nào là điều có thể hiểu được. Ngoài họ Ngô ra, 11 vị sứ quân khác cũng tự mình có quân đội riêng. Số lượng là bao nhiêu? Sử sách không ghi. Nhưng thời đó đơn vị nghìn quân đã là không đáng kể, không đủ để làm sứ quân hùng cứ một phương dù chỉ trong vòng 2 năm (năm 966 — 968). Họ phải có một tiềm lực kinh tế, một lực lượng quân sự và một tổ chức chính trị đủ để khống chế một vùng tương đương 1/12 trung du và đồng bằng Bắc Bộ ngày nay. Và không phải một sớm một chiều mà phải hàng thế hệ mới hình thành cơ sở vật chất tinh thần cho mỗi sứ quân đó. Họ đều là những người có văn hóa Hán. Không thấy dấu hiệu nào nói lên họ là thủ lĩnh hay thành viên Phật giáo. Tầng lớp trên Đại Việt đã mang tính chất một giai cấp địa chủ dù rằng chúng ta muốn nói là địa chủ phong kiến hay phi phong kiến. Thực chất họ phải là những người có quyền sở hữu hay chiếm hữu một diện tích ruộng đất lớn để làm cơ sở kinh tế cho các hoạt động của họ nhất là hoạt động quân sự. Quân đội của họ không phải là tổ chức vũ trang nhân dân của công xã mà rõ ràng là quân đội của một thủ lĩnh, một chủ tướng, nghĩa là đã mang tính chất quân đội chuyên nghiệp dù hình thức tuyển mộ như thế nào.

Tư tưởng Nho giáo đã thể hiện như thế nào trong hành động của các phần tử cầm đầu xã hội đó? Ta thử nhận xét qua vương hiệu, quốc hiệu, niên hiệu, một số chế độ thể chế nhà nước của họ từ thời Tiền Lý đến thời Tiền Lê. Lý Bí đặt quốc hiệu là Vạn Xuân hoàn toàn là một khái niệm Hán không liên quan tư tưởng Việt. Cũng đặt chức thái phó. Triệu Quang Phục thì tự xưng Việt vương nghĩa là cũng nối tiếp vương hiệu Nam Việt vương của Lý Bí. Như vậy ngay từ thế kỷ VI những tư tưởng và thể chế phong kiến Trung Quốc đã thâm nhập vào tầng lớp trên Đại Việt. Nhưng với Phùng Hưng chúng ta lại thấy một số dấu hiệu Việt. Khu Lão, đô quân, đô bảo cùng với lang quan và Bố Cái đại vương là những danh hiệu thuần Việt được ghi chép bằng chữ Hán hay chữ Nôm. Ta nhớ lại rằng Triệu Đà đã được gọi là đô lão, danh hiệu của người phi Hán tộc ở Lĩnh Nam. Nay Phùng Hưng lấy tên Khu Lão sau khi nổi dậy thì Khu Lão là một danh hiệu tương đương đô lão và có lẽ chính là một dạng của từ Việt Bô Lão. Nói cho đúng ra từ Bô Lão là một song ngữ. Bô trong tiếng Việt có nghĩa là cụ già, Lão là chữ Hán có nghĩa là người già. Còn tước hiệu Đô Quân của ông có thể liên quan đến danh pháp các lò vật. Chú ý Phùng Hãi là người có sức khoẻ cử đá ngàn cân nên lấy tên là Cự Lực tức có sức khỏe lớn, danh hiệu là Đô Bảo. Có lẽ Bảo là một cấp dưới Quân trong chức danh lò vật. Rõ ràng dù hai anh em Phùng Hưng dùng nhiều chữ Hán nhưng thể chế và chức danh Việt lại được dùng trong thể chế của họ. Họ Phùng tiêu biểu cho một thành phần Đại Việt gần gũi với dân gian hơn thành phần tham gia chính quyền đô hộ, do đó ảnh hưởng thể chế Hán tộc không sâu đậm mặc dù họ cũng học chữ Hán. Sau đây ta gặp ở Đinh Bộ Lĩnh một nét tương tự như vậy khi ông ta đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Cồ là một chữ nôm có nghĩa là lớn. Như vậy quốc hiệu này cũng mang tính song ngữ, và ít nhiều tính dân gian. Tuy nhiên Đinh Tiên Hoàng không phải là một đứa bé chăn trâu mù chữ trong động Hoa Lau (viết ra chữ Hán thành ra Hoa Lư mà ngữ nghĩa lại là Ngõ Hoa). Cha ông ta làm đến thứ sử, chú ông ta cũng là thủ lĩnh một sách tranh hùng với ông ta. Việc ông tự xưng là Tiên Hoàng quả chứng tỏ ông biết lịch sử phương Bắc. Ông muốn ví mình với Tần Thủy Hoàng người đã thống nhất sáu nước. Tôn hiệu của ông là Đại Thắng Minh Hoàng Đế phản ánh chức danh kiểu phong kiến phương Bắc. Tổ chức cơ quan trung ương năm 971 cũng có

các cấp bậc văn võ tăng đạo với các chức danh quốc công, tướng quân, tăng thống, tăng lục, phò mã đô úy v.v... cũng áo cũng mũ theo cấp bậc khác nhau. Sau này ta thấy tổ chức chính quyền trung ương của Lê Hoàn và về sau cũng dùng nhiều chức danh phương Bắc. Đó là điều tất nhiên. Nhưng đó là hình thức tổ chức còn nội hàm hệ thống quan chức đó như thế nào lại là một việc khác ở đây không bàn đến. Nếu bàn về Khổng giáo trong trường hợp này thì chúng ta có thể dõi theo những lời phê phán của Ngô Sĩ Liên đối với các triều đại trước Lê, thì đủ thấy không phải Khổng giáo nói riêng Nho giáo nói chung đã thấm sâu và chế ngự trong nhà nước Đại Việt buổi đầu. Nhưng ta hãy thử xét hai biểu hiện quan trọng của Nho giáo: quan hệ vua tôi và quan hệ vợ chồng.

Lê Hoàn là bề tôi của nhà Đinh, khi Vệ vương Toàn lên ngôi thì ông làm nhiếp chính Nhưng khi quân Tống sắp sang xâm lược thì Phạm Cự Lạng, một viên đại tướng nhà Đinh bèn làm binh biến đưa Lê Hoàn lên ngôi vua. Chắc chắn cuộc binh đó không hoàn toàn ngoài ý muốn và tính toán, thậm chí tổ chức của Lê Hoàn. Nhưng dù rằng là bề tôi, những người tôi đó vẫn sẵn sàng hạ bệ vua để tôn lên ngôi một người bề tôi khác. Tình hình diễn ra thuận lợi, không ai phản đối kể cả thái hậu. Nói cho đúng ra ý đồ phế bỏ vua Đinh đã có từ trước, chính vì vậy mà Đinh Điền, Nguyễn Bặc mới nổi loạn. Họ bị kết án là «tôi con lại nhân lúc tang gia bối rối mà dấy quân bội nghĩa». Nghĩa là buộc tội Điền và Bặc không tôn trọng quan hệ quân thần, dùng lý luận Nho giáo để buộc tội họ. Nhưng một khi chính Lê Hoàn cướp ngôi—theo quan niệm Nho giáo là cướp ngôi—thì không ai nhớ đến quan hệ vua tôi Nho giáo. Lý do được nêu ra là vua nhỏ không biết thưởng phạt, nên lập Lê Hoàn lên để thưởng phạt công minh, Quân sĩ hô vạn tuế, Thái Hậu đem long cổn khoác lên người Lê Hoàn và chuyển sang làm hoàng hậu của ông ta ngay, không chút khí vị Nho giáo trong quan hệ vua tôi và vợ chồng. Các sử gia đã biên soạn *Đại Việt Sử ký toàn thư* chỉ bình luận Lê Hoàn là «vua nhân nội gian mà lấy được nước, đuổi giặc ngoài để yên dân, trong nước thanh bình, bắc nam vô sự»(14). Ngô Sĩ Niên cũng chỉ nhận xét nhẹ nhàng hành động đó để bênh vực cho Đinh Điền, Nguyễn Bặc phần nào mà thôi chứ không phê phán gay gắt. Trái lại Lê Văn Hưu thì hết lời ca tụng coi Lê Hoàn hơn cả Lý Công Uẩn về mặt bảo vệ nền độc lập dân tộc. Nói tóm lại vào thời đó tuy tư tưởng Nho giáo đã phổ biến nhưng chưa phải đã chiếm địa vị áp đảo trong cuộc sống, Lòng yêu nước bảo vệ đất nước vẫn là tiêu chuẩn tối thượng để xét đoán mọi hành động và quyết định mọi hành động lịch sử. Rất nhiều quan lại mang chức danh phong kiến phương Bắc được phong cấp. Nhưng không phải tất cả đều theo mẫu mực Nho giáo, bản thân Lê Hoàn ngay từ truyền thuyết đã mang yếu tố Phật giáo. Nào mẹ thấy hoa sen nở trong bụng, nào rồng ấp. Tên gọi cung điện thì nào Phong Lưu, Bồng Lai, Cực Lạc mang phong khí Đạo giáo và Phật giáo kiểu Trung Hoa. Tiếp tiền sứ thần thì dùng pháp sư Thuận, nhà sư Ngô Khuông Việt. Lời thơ của họ đạt đến trình độ điêu luyện của thơ Đường và không kém bất kỳ một bài thơ đồng loại nào thời Lê. Nhưng tuyệt không chút mùi thiền. Năm 1007 cho sứ sang Trung Quốc xin kinh Đại Tạng. Tuyệt không thấy tổ chức học tập kinh điển Nho giáo. Cũng không thấy tổ chức thi cử mặc dù từ Đinh đến Lê trải qua 41 năm chắc chắn vẫn có tuyển dụng quan lại nhưng không có đào tạo và tuyển cử chính qui. Điều này phải chờ nhà Lý và Trần. Điều đó chứng tỏ Nho giáo chưa vượt được lên trên Phật giáo mặc dù chữ Hán được dùng làm chữ viết quan phương. Tư tưởng Nho giáo tuy đã được truyền bá lâu đời nhưng chưa trở thành rường cột trong hệ tư tưởng Đại Việt thời kỳ trước Lý. Nó chỉ là một thành tố hệ tư tưởng Đại Việt mà vị trí kém Phật giáo. Cho nên đến thời Lý Trần tư tưởng Phật giáo phát triển lên cao vượt hẳn Nho giáo. Chỉ đến cuối đời Trần, Nho giáo mới vươn lên chiếm địa vị chủ đạo đóng vai người phê phán Phật giáo. Nhưng cũng chỉ từ Lê Thánh Tông về sau Nho giáo mới toàn thịnh.

☆

Trên đây đã khảo sát quá trình hình thành và nội hàm cơ bản của hệ tư tưởng Đại Việt trước Lý Không thể đi sâu vào từng lĩnh vực và ngay cả một lĩnh vực lớn là Đạo giáo cũng phải bỏ qua. Tóm lại thời kỳ trước Lý là thời kỳ hệ tư tưởng Việt cổ chuyển biến thoát xác thành hệ tư tưởng Đại Việt, Cơ sở của nó là tinh thần dân tộc với truyền thống tổ chức và tư tưởng dân chủ công xã nông thôn, tinh thần lạc quan tích cực đối với cuộc sống và tự nhiên. Trên cơ sở đó chọn lọc tiếp thu đồng hóa các yếu tố Nho giáo và Phật giáo. Phật giáo mang đậm tính dân gian và giàu lòng từ bi hỉ xả hơn là yếm thế thoát tục. Nho giáo đã được truyền dạy, nhưng không có tổ chức chặt chẽ và rộng khắp như Phật giáo. Những nguyên tắc tam cương ngũ thường chưa trói buộc hoàn toàn cuộc sống con người, dù rằng đôi khi họ cũng dùng để trói buộc đối phương của mình. Cương thường vẫn chưa là tiêu chuẩn đạo đức xã hội có tính chất chủ đạo. Nhà sư thông tuệ nhiều hơn nhà Nho

uyên bác[15]. Phật giáo cắm rễ sâu vào đời sống tâm tư tình cảm con người hơn là Nho giáo. Hình thành một tầng lớp trí thức Phật giáo có hiểu biết Nho giáo. Nhưng cái chủ thể vẫn là tư tưởng yêu nước, tinh dân chủ thô sơ, tình làng nghĩa nước, ứng xử thoải mái trong cuộc sống. Truyền thống đó sẽ tiếp tục phát triển về sau và nhờ vậy mới bảo tồn được dân tộc và bản sắc dân tộc.

Ngày 26-10-1987.

Chú thích.

(1) Các tính toán số năm trong bài này đều tương đối; có thể sai 1, 2 năm. NDH.

(2) Nguyễn Duy Hinh – *Tính chất cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Nghiên cứu lịch sử* số 72 (tháng 3-1965).

– *Thử bàn về quan hệ Việt Chăm trong lịch sử Dân tộc học* số 2 - 1980.

(3) Nguyễn Duy Hinh. *Trống đồng trong sử sách. Khảo cổ học*, số 13

(4) Nguyễn Duy Hinh. *Suy nghĩ quanh trống đồng loại II Heger*. Thông báo khoa học của Viện Bảo tàng Lịch sử năm 1986.

(5) *Lĩnh Nam Chích Quái*. Truyện Man Nương. Bản dịch. Hà Nội 1960.

Hòn Đá trong Phật điện chùa Dâu một thời mất tích, nay vừa tìm thấy cất dấu trong chùa. Đó là hòn đá tròn đường kính 24 cm, cao 26 và 23cm, được chế tác nhẵn nhụi, có dáng một sinh thực khí nam. Chắc đây là một bản sao của Hòn Đá thế kỷ II, chứ không phải nguyên bản. NDH.

(6) Nguyễn Duy Hinh. *Hệ tư tưởng Lý. Nghiên cứu lịch sử* số 1-1986.

(7) Nguyễn Duy Hinh. *Vài tư liệu có liên quan đến hệ thống thần tộc người Việt. Dân Tộc Học* số 2-1982.

(8) *Tính chất cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng* Bài đã dẫn.

(9) Trần Văn Giáp. *Le Bouddhisme en Annam des origi nes au XIIIe siècle.* BEFEO XXXII Tr. 191 – 268.

(10) Nguyễn Duy Hinh – *Buổi đầu Phật giáo Việt Nam với khảo cổ học.* Tham luận tại Hội nghị Khảo cổ học 10 thế kỷ sau Công nguyên do Viện Khảo Cổ học tổ chức vào tháng 6 – 1987.

(11) Nguyễn Duy Hinh – *Đền Độc Cước – dấu chân thần – biểu tượng Phật. Khảo Cổ Học* số 1 – 1988.

(12). Nghĩa Tĩnh *Cầu Pháp Cao Tăng truyện.* Theo Trần Văn Giáp, bài đã dẫn.

(13) Như chùa Chúng Thiện của Pháp Hiền thế kỷ VI có 300 học trò. Theo Thiền uyển tập anh ngữ lục (NDH).

(14) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập I. Bản dịch Hà Nội 1983, tr. 216

(15) Nhận xét rút ra từ đối chiếu so sánh số lượng và chất lượng các nhân vật Phật giáo và Nho giáo thuộc thời kỳ này trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và *Đại Việt Sử ký toàn thư*. NDH.

SỰ ỦNG HỘ CỦA BALAN ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 – 1975)

TRẦN MINH THÌN

TRONG cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhân dân ta luôn luôn được sự đồng tình, ủng hộ của toàn thể loài người tiến bộ, đặc biệt là của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trong đó có Balan. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến « sự ủng hộ của Balan trong những năm kháng chiến chống Mỹ (1954–1975).

☆

Cũng như các nước xã hội chủ nghĩa, ngay trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945–1954) nhân dân ta đã được sự ủng hộ tích cực của Balan. Sự đồng tình, ủng hộ của Đảng và Chính phủ Balan đối với nhân dân ta ngày càng được phát triển mạnh mẽ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Hiệp định Giơnevơ được ký kết tháng 7-1954. Cùng với Ấn Độ và Canađa, Balan đã tham gia Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp định này. Đoàn Balan trong Ủy ban quốc tế lúc đầu gồm 150 người, đến cuối những năm 60 còn 100 người và đến giữa những năm 60 còn 50 người (theo nguyên tắc 8 tháng thay một lần). Toàn bộ cán bộ, sĩ quan Balan trong Ủy ban quốc tế ở Việt Nam đã lên gần 1400 người trong đó 45% là quân nhân ([1]). Họ đã có mặt ở nhiều địa phương trên cả hai miền Nam - Bắc nhằm chống những hành động vi phạm Hiệp định Giơnevơ, bảo vệ các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Hoạt động của Balan trong Ủy ban quốc tế tập trung vào việc thực hiện Hiệp định Giơnevơ mà trước hết là vào những vấn đề: thống nhất đất nước Việt Nam; bảo đảm quyền tự do chính trị cho những người tham gia kháng chiến; vấn đề phi quân sự hóa và ngăn chặn sự can thiệp của nước ngoài. Balan đòi phải giám sát chặt chẽ việc thực hiện Hiệp định vì quyền lợi cơ bản của nhân dân Việt Nam nói riêng, vì hòa bình trong khu vực và trên thế giới nói chung. Tháng 2-1956, Balan ủng hộ sáng kiến của Việt Nam về việc triệu tập một hội nghị để xem xét các vấn đề mới cần giải quyết. Trong công hàm về vấn đề này gửi các đồng chủ tịch Hội nghị Giơnevơ đã nêu rõ: Chính phủ Balan cho rằng, tình hình vi phạm Hiệp định Giơnevơ ở Miền Nam Việt Nam là rất nguy hiểm đối với hòa bình và đối với trật tự quốc tế sau này.

Cùng với hành động chống Mỹ – Diệm vi phạm Hiệp định Giơnevơ, Balan còn giúp nhân dân ta ổn định đời sống và chuyển quân từ miền Nam ra Bắc. Từ tháng 10–1954 đến 7–1955 tàu Kilinski của Balan đã chở 25 chuyến gồm gần 82.000 người và hàng nghìn tấn thiết bị ([2]).

Những sự kiện quan trọng đánh dấu bước phát triển của tình đoàn kết chiến đấu giữa Việt Nam và Balan trong giai đoạn này là các cuộc đi thăm chính thức của đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Balan do chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng Xyrangkievich dẫn đầu, sang nước ta tháng 4–1957 và của đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu tới Balan tháng 7–1957. Trong hội đàm, Balan một lần nữa tuyên bố triệt để ủng hộ việc thống nhất Tổ quốc bằng phương pháp hòa bình của nhân dân Việt Nam như Hiệp định Giơnevơ đã quy định: và coi việc duy trì hòa bình ở Đông Dương là nhiệm vụ quốc tế rất quang vinh của Balan. Tháng 10 - 1959, chủ tịch Hội đồng nhà nước Balan Alếchxanđơ Davatski đến thăm Việt Nam. Tháng 7–1961, thủ Tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam đi thăm Balan. Trong hội đàm, Chính phủ Balan luôn luôn khẳng định lập trường hoàn toàn ủng hộ Việt Nam, ủng hộ mong muốn của Việt Nam đi đến thống nhất đất nước, ủng hộ những cố gắng của Việt Nam trong việc bảo vệ quyền lợi sống còn của nhân dân Việt Nam và củng cố hòa bình ở Đông Nam Á.([3])

Là thành viên của Ủy ban quốc tế, Balan đã nhiều lần lưu ý dư luận xã hội về tình hình

ngày càng căng thẳng ở Việt Nam và đòi đế quốc Mỹ và bọn tay sai nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Gionevơ. Phái đoàn Balan trong Ủy ban quốc tế đề nghị tăng cường kiểm soát việc thực hiện Hiệp định, nhất là những hành động vi phạm Hiệp định. Balan cũng lưu ý thế giới về việc tăng cường số lính Mỹ ở Nam Việt Nam và lực lượng cố vấn quân sự Mỹ ở Sài Gòn

Bên cạnh sự ủng hộ về chính trị, Balan còn ủng hộ về vật chất cũng rất quí báu. Ngày 28-5-1955, tàu Balan Slodoa sea chở 5000 tấn gạo cấp bến Sầm Sơn (Thanh Hóa). Tháng 6-1955, Balan gửi giúp Việt Nam 50 tấn thuốc và dụng cụ y tế [4]. Để góp phần nhanh chóng khôi phục nền kinh tế Việt Nam trong hai năm 1956—1957, Balan đã giúp 30 triệu dôti không hoàn lại, đầu 1956 lại cho vay 20 triệu rúp để xây dựng, trang bị một số nhà máy(5).

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Ba lan cũng được thiết lập ngay sau khi ký Hiệp định Gionevơ, bằng 4 hiệp định được ký tại Hà Nội ngày 7-2-1956: hiệp định trao đổi hàng hóa và thanh toán 1956; hiệp định về sự giúp đỡ mà chủ yếu là vốn, phương tiện vận tải và máy công cụ; hiệp định vận tải đường biển; hiệp định về hợp tác khoa học — kỹ thuật, trong đó có sự trao đổi kinh nghiệm, tài liệu, chuyên gia và sinh viên (6).

Trên cơ sở của các hiệp định đã ký, Balan tham gia giúp ta mở rộng nhà máy toa xe và đầu máy xe lửa Gia Lâm (Hà Nội), xây dựng nhà máy đường Vạn Điểm, nhà máy rửa than Cẩm Phả. Các chuyên gia Balan tham gia vào việc thiết kế, sau đó lãnh đạo hoặc kiểm tra công trình. Đến cuối 1959 có hơn 70 chuyên gia sang Việt Nam. Nhiều chuyên gia Balan đã được Việt Nam tặng huân chương [7].

Bên cạnh sự ủng hộ của Đảng và Chính phủ là sự ủng hộ của nhân dân Balan đối với Việt Nam. Năm 1957, đê Mai Lâm vỡ, nhân dân Balan đã quyên góp giúp Việt Nam một số thuốc men, quần áo trị giá 500.000 dôti. Sau hai năm (1957—1958) phối hợp nghiên cứu vật lý địa cầu, Balan để lại cho ta toàn bộ máy móc, thiết bị dùng ở hai đài khí tượng Phú Liễn và Sapa [8]. Tháng 8-1964 Balan giúp ta khởi công xây dựng bệnh viện Vinh 500 giường với trang thiết bị trị giá 50 triệu dôti,

Balan còn cho ta vay vốn để mau chóng khôi phục kinh tế và xây dựng những cơ sở vật chất đầu tiên của chủ nghĩa xã hội. Năm 1957, Chính phủ Balan cho vay 20 triệu rúp để xây dựng nhà máy đường Vạn điểm với công suất 1000 tấn mía/ngày, trang thiết bị 4 lò hơi cho các nhà máy; điện Yên Phụ, dệt Nam Định, xi măng Hải phòng, điện Hồng Quảng. Năm 1961 các công trình này đã hoàn thành. Tháng 3-1960, Balan lại cho ta vay 7 triệu rúp mới, nhằm tăng cường thiết bị cho nhà máy rửa than Cửa Ông, mở rộng nhà máy xe lửa Gia Lâm, xây dựng nhà máy Silicát Đông Triều [9].

Ngay sau khi hòa bình lập lại ở Việt Nam, Balan đã giúp ta đào tạo cán bộ, xây dựng các cơ sở khoa học, góp phần thúc đẩy sự phát triển nền văn hóa Việt Nam. Nhiều nhà văn, họa sĩ Balan đã sang thăm và khi về nước đã xuất bản nhiều tác phẩm nói về đời sống chính trị, xã hội và tình hình Việt Nam sau chiến tranh. Tháng 4-1957 tại Hà Nội, đã ký hiệp ước về hợp tác Văn hóa trong 20 năm. Sự giúp đỡ của Balan trong việc đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật chiếm vị trí quan trọng. Năm học 1957 — 1958, đã có 40 sinh viên Việt Nam học ở Balan, năm sau tăng lên 60. [10].

Những năm 1955 — 1965, Đảng, Chính phủ và nhân dân Balan đã giúp đỡ ta về mọi mặt. Trong giai đoạn tiếp theo, giai đoạn chống Mỹ cứu nước, sự ủng hộ của Balan cũng như các nước xã hội chủ nghĩa khác càng được tăng cường.

☆

Từ đầu năm 1965, đế quốc Mỹ điên cuồng tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Trước tình hình đó, Balan cùng các nước xã hội chủ nghĩa lại tăng cường sự đoàn kết và ủng hộ nhân dân ta trong cuộc chiến đấu mới. Trong bài phát biểu ngày 16-7-1966 tại Pulavac, đồng chí Gomunca khẳng định: « Balan hoàn toàn đoàn kết với nhân dân Việt Nam, với cuộc đấu tranh anh hùng và không nhân nhượng vì tự do và độc lập, vì quyền dân tộc của cả chúng ta, Balan sẽ thực hiện mọi nghĩa vụ đã thông qua trong tuyên bố Bucarét (Tuyên bố của các nước tham gia Hiệp ước Vacsava ngày 6-7-1966). Chúng ta sẽ tiếp tục giành cho nhân dân Việt Nam sự ủng hộ về vật chất, chính trị và tinh thần. Cùng với các nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta hoàn toàn quả quyết rằng, nếu Chính phủ Việt Nam yêu cầu Balan giúp đỡ, kể cả gửi quân tình nguyện sang giúp Việt Nam trong cuộc chiến đấu chống quân xâm lược, Balan sẵn sàng [11]. Balan ủng hộ đề nghị 4 điểm của Việt Nam ngày 8-4-1965 nhằm giải quyết sự xung đột. Trả lời bức thư của Hồ Chủ tịch gửi các vị đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các nước về vấn đề giải quyết cuộc xung đột ở Việt Nam, chủ tịch Hội đồng Nhà nước Balan O-kháp (5-11-1966) viết: « Tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến đúng đắn và chính nghĩa của đồng chí về việc Mỹ phải chấm dứt không điều kiện và chấm dứt hoàn toàn việc ném bom bắn phá và những hoạt động quân sự khác chống nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Yêu

cầu này đòi hỏi phải thống nhất tất cả các dân tộc yêu tự do, tất cả những ai muốn cứu loài người khỏi sự nguy hiểm lớn nhất mà Mỹ muốn đe dọa. ([12]). Tháng 2-1967, tại thành phố Vôrôcơlô, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Balan Xyrăngkiêvích khẳng định: « ngày nay, việc Mỹ không thể dùng quân sự để giải quyết cuộc xung đột ở Việt Nam đã quá rõ ràng. Những cuộc ném bom dã man xuống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã không hề đưa bọn xâm lược đến gần thắng lợi. Đảng và toàn thể nhân dân Balan hoàn toàn đoàn kết với cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Việt Nam, chúng ta đã và sẽ tiếp tục giúp đỡ nhân dân Việt Nam đang chiến đấu. Nhân dân Việt Nam ở xa chúng ta, nhưng sự nghiệp mà họ đang chiến đấu rất gần với chúng ta, chúng ta hoàn toàn đứng về phía nhân dân Việt Nam ([13]). Tại Đại hội đồng liên hợp quốc, trong phiên họp ngày 3-10-1967, thứ trưởng ngoại giao Balan tuyên bố: « Để đi đến hòa bình, trước hết về phía Mỹ phải chấm dứt không điều kiện tất cả các hành động thù địch đối với Việt Nam. Ở đây không nói đến việc thỏa thuận... Mỹ là kẻ tiến công nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thì Mỹ phải chấm dứt hành động đó, Mỹ không có quyền đề ra điều kiện. Phía Mỹ từ lâu đã biết rằng, chỉ có chấm dứt vô điều kiện mọi hành động thù địch chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mới có thể đi đến giải pháp chính trị.([14])

Lập trường của Đảng và Chính phủ Balan thể hiện ý chí, nguyện vọng và tình cảm của nhân dân Balan, bằng nhiều hình thức sinh động đã tỏ rõ những tình cảm chân thành của mình ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta. Khắp nơi trên đất nước Balan đã diễn ra hàng nghìn cuộc mít tinh, biểu tình, triển lãm, biểu diễn văn nghệ, chiếu phim để giới thiệu cuộc chiến đấu của nhân dân ta, tỏ tình đoàn kết với ta và lên án đế quốc Mỹ xâm lược. Balan cũng như nhiều nước khác đã tiến hành Tuần lễ ba Châu đoàn kết với Việt Nam (12—19/3/1966), Phong trào ủng hộ và giúp đỡ toàn diện cho nhân dân Việt Nam được các tầng lớp nhân dân Balan nhiệt liệt hưởng ứng. Ngày khai mạc Tuần lễ đoàn kết với Việt Nam, đông đảo công nhân xí nghiệp liên hợp luyện kim Lênin ở Nôva Huta đã họp mít tinh. Xí nghiệp đã quyết định ủng hộ Việt Nam 1 vạn dôti và kêu gọi toàn thể đoàn viên công đoàn các xí nghiệp khác trong nước tăng cường ủng hộ nhân dân Việt Nam ([15]). Ngày 18-3, Ủy ban Trung ương các công đoàn Balan đã ủng hộ 1 triệu dôti. Phong trào quyên góp với nhiều hình thức khác nhau trong những năm sau đã thu được hàng chục triệu dôti. Trong cuộc Tuần hành lớn của hơn 40 vạn nhân dân thủ đô Vacsava vào ngày Quốc tế lao động 1-5-1966, quần chúng đã giương cao các khẩu hiệu « Không được đụng đến Việt Nam », « Ủng hộ nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh anh dũng chống Mỹ xâm lược »,

Ngày 1-7-1966 hơn 35 nhà máy ở Vácsava, hàng chục nhà máy ở Pôdơnan, Lublin, Catôvixe và nhiều tỉnh khác ở Balan đã liên tiếp tổ chức mít tinh lên án hành động leo thang chiến tranh mới của đế quốc Mỹ, Họ đã gửi kiến nghị tới sứ quán Mỹ. Những người dự mít tinh đã hô vang khẩu hiệu. « Nhân dân Việt Nam anh hùng muôn năm ». « Vacsava gửi lời chào đến Hà Nội ». Nghị quyết của cuộc mít tinh nhấn mạnh: không bạo lực nào có thể bẻ gãy ý chí của nhân dân Việt Nam đấu tranh cho tự do, cho quyền sống yên lành và quyền tự định đoạt vận mệnh của mình; Mỹ và bọn bù nhìn Nam Việt Nam phải bị trừng trị đích đáng. Mỹ rút khỏi Việt Nam! ([16]).

Phong trào ủng hộ Việt Nam ở Balan ngày càng phát triển sâu rộng và mang tính quần chúng. Công nhân mỏ than của thành phố Nêva Ruđa và Vađarit, đã quyên góp 125.000 dôti, nhà máy luyện kim Lênin ở Nôva Huta (tỉnh *Cracốp*) đã tổ chức mít tinh chào mừng chiến thắng của nhân dân Việt Nam và chuyển một ngân phiếu 10 vạn dôti của công nhân nhà máy và 1 số tặng phẩm ([17]); Công nhân nhà máy sửa chữa máy móc Malabanêa gửi tặng 10 vạn dôti; nông dân ở huyện Lípnê mua tặng Việt Nam 100 chiếc xe đạp.,.. Nhiều nơi còn tổ chức hiến máu cho nhân dân ta. Báo chí Balan đăng nhiều tin, bài ủng hộ Việt Nam và tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ. Hội nhà báo Balan gửi tặng Hội nhà báo Việt Nam 100 tấn giấy in báo, Đã có hàng trăm người tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu. Xí nghiệp vận tải vật liệu xây dựng thành phố *Cracốp* đã gửi tặng một số giấy và vải trị giá 30.000 dôti (16-11-68). Xí nghiệp may mặc Vônsanca tỉnh Lốt đã góp được 15.396 dôti (18/11/68)([18]), Liên đoàn Hợp tác xã những người tàn phế tỉnh *Cơracốp* đã giúp một số quà trị giá hơn 15 vạn dôti ([19]) Những người tàn tật ở tỉnh Lốt cũng góp tiền mua 3 máy dệt trị giá 14 vạn dôti ([20]). Hưởng ứng phong trào « Một triệu đồng ủng hộ Việt Nam do Đoàn thanh niên xã hội chủ nghĩa và đoàn thanh niên nông thôn Balan phát động, thanh niên, học sinh Trường kỹ thuật số 10 Vácsava tặng thanh niên ta quần áo, đồ dùng hàng ngày; Cán bộ, học sinh Trường đại học bách khoa Pôdơnan giúp ta nhiều máy móc. Công nhân ngành in đã in giúp Việt Nam 2 triệu cuốn sách giáo khoa, 10 triệu tem thư. Tính đến tháng 3-1967 số tiền ủng hộ Việt Nam lên đến hơn 20 triệu dôti ([21]).

Tháng 6-1969 Balan đã công nhận và lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ cộng hòa miền Nam Việt Nam, Sau đó mấy tháng, đoàn

đại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ cách mạng Lâm thời sang thăm Balan.

Nhân dân Balan vô cùng xúc động khi được tin Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời. Đảng và Chính phủ Balan gửi điện chia buồn thống thiết và cử đoàn đại biểu sang dự lễ truy điệu. Balan đã tổ chức quốc tang. Nhà máy sửa chữa toa xe ở huyện Prucốp—huyện kết nghĩa với huyện Thanh Trì — được mang tên chủ Tịch Hồ Chí Minh. Một số trường học ở Balan cũng mang tên Người.

Trong suốt 4 năm Hội nghị Pari (1968—1973), Balan luôn luôn ủng hộ những đề nghị và sáng kiến của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Đầu năm 1972, bị thua đau ở chiến trường miền Nam, để trả đũa và để tạo thế mạnh đàm phán tại Pari, đế quốc Mỹ mở lại chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta. Phong trào ủng hộ Việt Nam lúc này ở Balan phát triển mạnh mẽ, rộng hơn, phong phú hơn. Nhiều tổ chức quần chúng ở Balan đã ra tuyên bố kịch liệt phản đối việc Mỹ ném bom dã man Hà Nội, Hải phòng và nhiều địa phương khác ở Việt Nam, như: Tuyên bố của Ủy ban hợp tác các tổ chức thanh niên toàn Balan (24-4-1972), tuyên bố của Đoàn chủ tịch Ủy ban hòa bình Balan (28-4-1972). Tuyên bố của Ủy ban đoàn kết Á Phi của Balan (15-5-1972). Ngày 26-8-1972 Đoàn chủ tịch Ủy ban hòa bình Balan cũng ra tuyên bố nhân « ngày đoàn kết Việt Nam» của hội đồng Hòa bình thế giới.

Việc ký kết hiệp định Pari 27-1-1973 lập lại hòa bình ở Việt Nam đã làm nức lòng nhân dân Balan. Khắp nước Balan đã tổ chức mít tinh mừng thắng lợi vĩ đại này. Balan một lần nữa tham gia Ủy ban quốc tế kiểm soát việc thực hiện hòa bình ở Việt Nam. Cùng với các nước trong Ủy ban quốc tế, Balan một lần nữa khẳng định sự ủng hộ hoàn toàn đối với Việt Nam như, đồng chí Ghirếch, bí thư thứ nhất Đảng công nhân thống nhất Balan khẳng định: « Là thành viên của Ủy ban quốc tế, Balan sẽ làm hết sức mình để hiệp định hòa bình ở Việt Nam được thực hiện triệt để... Chúng ta đã đoàn kết với nhân dân Việt Nam trong thời gian chiến tranh, chúng ta cùng với các nước xã hội chủ nghĩa khác, với khả năng của mình, sẽ giúp đỡ dân tộc tuyệt vời này trong lao động của họ« (22).

Lần lượt đã có gần 700 người Balan làm việc ở Ủy ban quốc tế trong đó hai phần ba là sĩ quan quân đội Balan. Đại diện Balan làm việc trong điều kiện rất phức tạp, chính quyền Sài Gòn đã tổ chức các cuộc tấn công khiêu khích chống lại các đại diện Balan trong Ủy ban quốc tế ở Sài Gòn và một số nơi khác đặc biệt ở Xuân Lộc ngày 10-1-1975. Nhưng các đồng chí Balan không lùi bước trước các vụ khiêu khích mà vẫn cùng với Hunggari trong Ủy ban đòi thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Pari.

Trong những năm này cần phải nói đến các cuộc đi thăm cấp cao giữa 2 nước. Tháng 7-1973 đoàn đại biểu Chính phủ ta do thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu sang thăm Balan. Trong buổi chiêu đãi đoàn, đồng chí Iarôxêvích. Ủy viên bộ chính trị. chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Balan nêu rõ... Chúng tôi xin bảo đảm với các đồng chí rằng, cũng như trong những lúc khó khăn của cuộc đấu tranh của các đồng chí, hiện nay, trong việc xây dựng cuộc sống hòa bình, các đồng chí có thể tin vào sự hợp tác và ủng hộ của chúng tôi (23). Cuối tháng 3-1974, đoàn đại biểu Balan do phó Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Têkhơma dẫn đầu thăm Việt Nam.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và những thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc không tách rời sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ quí báu của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Balan. Tuyên bố chung của chuyến đi thăm Balan của đồng chí Lê Duẩn (11-1975) nêu rõ: « 21 năm, Balan tham gia vào Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát ở Việt Nam về việc thực hiện Hiệp định Giơnevơ 1954 và Hiệp định Pari 1973. Phía Việt Nam đánh giá cao sự đóng góp của đại biểu Balan trong Ủy ban để bảo đảm những quyền cơ bản của nhân dân Việt Nam và hòa bình trên thế giới (24).

Cũng như trước đây, những năm 1965—1975, đi đôi với sự ủng hộ mạnh mẽ về tinh thần, chính trị, Balan còn ủng hộ, giúp đỡ nhân dân ta về kinh tế, quân sự. Tháng 3-1965 công đoàn Balan gửi giúp một số thuốc chữa bệnh trị giá 50 vạn dôti. Tháng 5-1965, Hội chữ thập đỏ Balan gửi giúp Hội chữ thập đỏ nước ta một số thuốc chữa bệnh, quần áo trị giá 5 triệu dôti (25). Nhân « Tuần lễ ba Châu » ủng hộ Việt Nam» Balan đã giúp Việt Nam hàng hóa, thuốc men trị giá 30 triệu dôti Tháng 6-1965, Balan đã ký hiệp định mới về hợp tác kinh tế và viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam một số hàng công nghiệp trị giá 10 triệu rúp (26).

Năm 1965 Balan giúp Việt Nam dụng cụ quân sự và đạn dược trị giá khoảng 10 triệu rúp và đầu năm 1966, viện trợ tiếp không hoàn lại trị giá khoảng 10 triệu rưỡi rúp. Nhiều chuyên gia quân sự đã sang giúp quân đội ta.

Cùng với viện trợ không hoàn lại, Balan còn cho Việt Nam vay vốn, giúp ta mau chóng khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Đầu 1966 Balan và

Việt Nam đã ký hiệp định thương mại ghi rõ: trị giá các hàng Balan xuất cho Việt Nam là 14 triệu rúp, trị giá hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Balan là 3 triệu 7 rúp; chính phủ Balan cho Việt Nam vay số tiền 10 triệu rúp (do xuất siêu) và bắt đầu trả không lấy lãi từ 1971 ([27]). Trong những năm 1965–1975, Balan xuất khẩu sang Việt Nam số hàng hóa trị giá 131,6 triệu rúp, nhập khẩu từ Việt Nam 29,1 triệu rúp. Sai ngạch 102,5 triệu rúp được chuyển thành cho vay ([28]).

Sau khi ký hiệp định Pari (1973), Việt Nam bắt tay ngay vào việc khôi phục đất nước với sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Balan. Theo sự thỏa thuận Balan cung cấp cho ta những máy móc, thiết bị và một số hàng hóa khác, Balan viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam trong năm 1975, bằng hình thức cung cấp một số hàng hóa đã được thỏa thuận, trị giá 55 triệu đôti ([29]).

Balan tiếp tục việc xây dựng và khôi phục những công trình bị bỏ dở trong thời kỳ chiến tranh như: nhà máy sửa chữa toa xe, nhà máy đóng toa xe lửa ở ngoại thành Hà Nội có thể sửa chữa gần 500 toa xe và 120 đầu máy xe lửa và đóng được 1000 toa xe hàng và 100 toa xe chở khách một năm; nhà máy đóng tàu Hải Phòng (sửa chữa và đóng tàu thủy chở hàng). Nhà máy đã hạ thủy con tàu đầu tiên với tên «Việt–Ba 01» ([3]). Một số công trình khác có sự giúp đỡ của Balan cần kể đến: Hai nhà máy gạch với công suất 50 triệu viên gạch silicát/năm; nhà máy bêtông cốt thép ở Hà Nội; Nhà máy công cụ Hải Phòng, mở rộng và xây dựng nhà máy sửa than Cẩm phả.

Balan tiếp tục nhận các sinh viên sang học chủ yếu là học kỹ thuật:

Năm học	Số sinh viên	Năm học	Số sinh viên
1965–1966	43	1970–1971	725
1966–1967	142	1971–1972	819
1967–1968	264	1972–1973	814
1968–1969	385	1973–1974	755
1969–1970	540	1974–1975	616

Cùng với sinh viên, ở Balan còn có nhiều nghiên cứu sinh Việt Nam (1974–1975) có 68 người). Tổng cộng từ 1957 - đến 1982, Balan đã đào tạo 1200 sinh viên Việt Nam và 300 nghiên cứu sinh ([31]).

☆

Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta, Đảng, Chính phủ và nhân dân Balan đã hết lòng ủng hộ và tích cực giúp đỡ nhân dân ta về mọi mặt. Tình cảm cách mạng của Balan đối với Việt Nam đã trải qua nhiều thử thách, ngày càng nồng thắm. Từ thắng lợi lịch sử 1975, nhân dân ta bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước. Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhân dân ta vẫn tiếp tục nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ hết sức to lớn của Balan. «Qua bao thử thách của thời gian và lịch sử, mối tình hữu nghị Việt Nam–Balan ngày càng củng cố, ngày càng nở hoa kết quả. Chúng ta đã là những người đồng chí, những người anh em thân thiết. Chúng ta mãi mãi là những người đồng chí, những người anh em thân thiết» ([32]).

Chú thích:

(1) Vladisláp Gôratski. *Balan – Việt Nam*, Vácsava 1985–tr.8.

(2) Như trên, tr, 7.

(3) Báo *Nhân dân*, ngày 25-7-1961.

(4) Báo *Nhân dân*, ngày 25-6-1955.

(5) *Tài liệu cơ bản về tình hình Balan*. Phòng lưu trữ Bộ Ngoại giao.

(6) Vladisláp Gôratski. Sđd, tr. 7.

(7) Ntr tr. 26.

(8), (9) *Tài liệu cơ bản về tình hình Balan*– Tài liệu đã dẫn.

(10). (11) (12) *Balan–ViệtNam*, tài liệu đã dẫn, tr. 31, 13, 15.

(13) Báo *Nhân dân*, ngày 2-3-1967.

(14) *Balan–ViệtNam* đã dẫn, tr. 16.

(15) Báo *Nhân dân*, ngày 15-3-1966.

(16) Ntr, ngày 22-7-1966.

(17) Ntr 21-3-1968.

(18) Ntr 25-11-1968.

(19) Ntr 26-12-1968.

(20) Ntr 27-10-1969.

(21) Ntr 24-6-1967.

(22) Ntr 14-3-1973.

(23) Ntr 26-7-1973.

(24) (25) Vladisláp Gôratski *Balan–ViệtNam*, Vácsava 1985, tr. 19.

(25) *Tài liệu cơ bản về tình hình Balan* tài liệu đã dẫn.

(26) (27) *Tài liệu cơ bản về Balan*. Tài liệu đã dẫn.

(28) *Balan–Việt Nam*. Tài liệu đã dẫn, tr. 29.

(29) *Tài liệu cơ bản về Balan*. Tài liệu đã dẫn.

(30) *Balan–Việtnam*, tài liệu đã dẫn, tr. 30.

(31) Vladisláp G. *Balan - Việtnam*, Vácsava 1985, tr. 33.

(32) (33) Báo *Nhân dân*, ngày 15-11-1975.

VIỆT NAM — ẤN ĐỘ TRONG ĐẤU TRANH VÌ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI

VŨ DƯƠNG NINH

I — VIỆT NAM – ẤN ĐỘ, HAI QUỐC GIA CÙNG CẢNH NGỘ

Việt Nam và Ấn Độ là hai quốc gia ở hai đầu của lục địa Đông Nam Á. Việt Nam ở phía Đông, nhìn ra Thái Bình Dương mênh mông. Ấn độ ở phía Tây, được bao bọc bởi Ấn Độ Dương ngày đêm sóng vỗ. Hai đất nước, từ xa xưa có nguồn gốc và quá trình hình thành khác nhau. Song cùng ra đời và trưởng thành trên vùng đất Á châu, hai dân tộc có nhiều nét tương đồng của nền văn hóa phương Đông, nhiều điểm gặp gỡ về tôn giáo và tín ngưỡng, nhiều cách làm giống nhau trong sản xuất nông nghiệp và xây đắp công trình thủy lợi. Cuối cùng, sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây đã đẩy nhân dân hai nước cùng rơi vào cảnh lầm than, nô lệ. Ấn Độ biến thành thuộc địa của đế quốc Anh, hàng trăm năm chịu ách thống trị hà khắc và chế độ bóc lột tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Anh. Việt Nam trở thành thuộc địa của đế quốc Pháp, gần một thế kỷ khổ đau dưới ách đô hộ tàn khốc và các thủ đoạn cướp bóc, vơ vét của chủ nghĩa tư bản Pháp. Từ đó nạn đói trở thành căn bệnh kinh niên của nhân dân hai nước, không phải vì không làm ra của cải mà vì nguồn lương thực đã trở thành món hàng buôn bán làm giàu của các công ty tư bản nước ngoài. Nền thủ công nghiệp, với hai bàn tay khéo léo của người thợ phương Đông đã có những thời làm nên các sản phẩm tinh xảo, hình thành các trung tâm nổi tiếng về hàng thủ công, nay bị mòn mỏi và tan rã vì không cạnh tranh nổi với hàng hóa công nghiệp từ phương Tây mang tới. Ruộng đất bị chiếm đoạt, các nguồn tài nguyên bị khai thác, tất cả đều thuộc quyền sở hữu thực dân. Trên vai người lao động là những gánh nặng về thuế khóa, sự vất vả vì lao dịch và nỗi tủi nhục vì bị khinh miệt và bị đối xử tàn tệ. Dù ở nơi nào trong các xứ thuộc địa, số phận con người cũng bị vùi dập, nhân phẩm cũng bị chà đạp. Khi xuất bản ở Pháp tờ báo của các dân tộc bị áp bức trong những năm hai mươi, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt tên cho báo là « Le Paria », cũng là để nói rằng thân phận những người nô lệ đều khổ cực và nhục nhã như những người cùng khổ trong xã hội thuộc địa và phong kiến Ấn Độ. « *Paria* » — từ Ấn Độ, trở thành tên gọi chung của nhân dân bị nô dịch toàn thế giới, cảnh ngộ chung của người dân thuộc địa không phân biệt màu da, cuộc sống thấp hèn của hàng trăm triệu con người không kể nguồn gốc hay dân tộc. Chính tình trạng đó đã thúc đẩy các dân tộc, dù xa xôi, xích lại gần nhau, tìm đến nhau và phối hợp cùng nhau trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành lại quyền sống, quyền tự do và quyền hưởng hạnh phúc.

II — VIỆT NAM – ẤN ĐỘ. HAI ĐƯỜNG LỐI, MỘT MỤC TIÊU

Ngay khi bọn thực dân phương Tây tiến hành xâm lược và tàn phá đất nước, nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân Ấn Độ đều nổi dậy chiến đấu chống ngoại xâm. Lịch sử Ấn độ đã ghi lại nhiều cuộc đấu tranh dũng cảm chống Anh, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Xi-pay giữa thế kỷ XIX (1857–1859) để lại tiếng vang muôn đời với tên tuổi của Nan Xa-hip ở Kan-pua, Lac-smi Bay ở Gian-si, Mau-lê-vi At-met ở Ao-đơ và nhiều nhà yêu nước khác. Lịch sử Việt Nam cũng mãi mãi nhắc đến những cuộc khởi nghĩa cứu nước của Nguyễn Trung Trực, Trương Định, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám và nhiều phong trào chống Pháp lan tràn trên cả nước. Nhưng những cuộc đấu tranh đó đều thất bại vì sự không cân bằng lực lượng, vì nhược điểm cố hữu của phong trào nông dân là phân tán và thiếu tổ chức, vì sự dao động của những người lãnh đạo thuộc giai cấp quí tộc. Cho nên lịch sử cuối thế kỷ XIX ghi nhận những thất bại liên tiếp của những phong trào chống xâm lược trên khắp các quốc gia châu Á, châu Phi. Nhưng dẫu sao sự hy sinh của các chiến sĩ yêu nước cũng nói lên một chân lý vĩnh hằng: « Ở đâu có xâm lược, ở đó có đấu tranh chống xâm lược, ở đâu có áp bức, ở đó có đấu tranh chống áp bức ».

Một luồng gió mới tràn qua các nước châu Á vào những năm đầu thế kỷ XX: luồng gió dân chủ tự do. Ấn Độ là nơi sớm nhất trên lục địa đã hình thành một giai cấp tư sản dân tộc và thành lập một chính đảng tư sản: Đảng Quốc dân đại hội (1885). Vượt qua những khó khăn ban đầu, đảng Quốc đại dần dần vươn lên thành một chính đảng dân tộc, thành ngọn cờ tập hợp các lực lượng yêu nước ở Ấn Độ. Làn sóng biểu tình bãi công dưới khẩu hiệu «Xva-đê-sơ» và «Xva-rat-giơ» (Đất đai của chúng ta và Quyền tự trị của chúng ta) lan tràn khắp các trung tâm công nghiệp, các thành phố và hải cảng, tỏa rộng về các vùng nông thôn xa xôi, kéo dài từ năm 1905 đến năm 1908. Tên tuổi của Ti-lắc gắn liền với cao trào đầu thế kỷ và trở thành «người cha của phong trào cách mạng Ấn Độ» như Gia-oa-hác-lan Nê-ru đã đánh giá. Giai cấp công nhân Ấn Độ mới ra đời cũng biểu thị tinh thần yêu nước và sức mạnh đấu tranh của mình trong cuộc bãi công ở Bom-bay 1908, đỉnh cao của làn sóng đấu tranh thời đó.

Trên mức độ phát triển chậm hơn, giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX chưa ra đời, chính đảng tư sản Việt Nam chưa xuất hiện. Song những phong trào mang tính chất tư sản cũng nảy nở với những sĩ phu tiến bộ, những hoạt động truyền bá ý thức hệ mới và những phương sách canh tân đất nước. Cuộc vận động Đông du, tên tuổi Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh gắn liền với giai đoạn lịch sử này đã đánh dấu những sắc thái mới trong phong trào yêu nước ở Việt Nam.

Những biến động sục sôi ở Ấn Độ, những xu hướng cải cách ở Việt Nam cùng với cao trào cách mạng ở Iran, Thổ Nhĩ kỳ, Trung Quốc... đánh dấu sự thức tỉnh của châu Á trong những năm đầu thế kỷ. Khi đó «hàng trăm triệu người bị áp bức, bị giam hãm tăm tối trong trạng thái trì trệ thời trung cổ đã thức tỉnh và bước vào cuộc sống mới, vào cuộc đấu tranh giành những quyền sơ đẳng nhất của con người, giành dân chủ» ([1]).

Nhưng cuối cùng những phong trào đó đều thất bại bởi sự đàn áp của kẻ thù, đã bộc lộ tình trạng lúng túng không có đường ra của những người lãnh đạo.

Tiếng súng Cách mạng tháng Mười Nga 1917 đã mở ra chân trời mới cho con đường giải phóng. Nhiều nhà yêu nước phương Đông hướng về nước Nga cách mạng, tìm đến học thuyết V. I. Lênin.

Năm 1920, người thanh niên Việt Nam yêu nước Nguyễn Ái Quốc — sau trở thành Chủ tịch Hồ Chí Minh — đã tìm đến chủ nghĩa Lênin và bắt đầu hướng sự nghiệp giải phóng Tổ quốc theo con đường cách mạng vô sản. Với tầm nhìn xa rộng về xu hướng phát triển của thời đại và niềm tin vững chắc vào tiềm năng của giai cấp vô sản còn nhỏ bé, Nguyễn Ái Quốc đã phấn đấu truyền bá học thuyết Mác—Lênin, chuẩn bị lực lượng trong những người công nhân, nông dân và những nhà yêu nước khác để đến năm 1930 thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là sự kết hợp học thuyết Mác—Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước, đánh dấu bước ngoặt cơ bản của sự nghiệp giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Từ đây con đường cách mạng Việt Nam là cách mạng dân tộc, dân chủ tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự nghiệp cách mạng Việt Nam là hoàn thành cuộc đấu tranh chống đế quốc và chống phong kiến, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản. Như vậy cách mạng Việt Nam đã đi vào quĩ đạo của cách mạng vô sản, là một bộ phận của phong trào cách mạng vô sản thế giới.

Cũng trong những năm hai mươi, vị trí lãnh đạo trong đảng Quốc đại Ấn Độ dần dần chuyển sang Mô-han-dát Ka-ram-san Gan-đi, nhà yêu nước vĩ đại, một con người có đức hy sinh cao cả đã hiến dâng trọn đời mình cho sự nghiệp cứu nước. Tên tuổi M. Gan-đi đã vượt qua biên giới Ấn Độ để đến với các dân tộc bị áp bức như một tấm gương trong sáng hết lòng vì nước, vì dân. Từ thời đó, nhân dân Việt Nam đã đón nhận những mẩu chuyện xen lẫn huyền thoại về «Thánh Gan-đi» với niềm mến phục, kính yêu. Hoạt động cùng thời với Gan-đi và trở thành người kế tục xuất sắc sự nghiệp của Gan-đi là Gia-oa-hác-lan Nê-ru nhà lãnh đạo tài ba của phong trào dân tộc Ấn Độ. Nhân dân Ấn Độ đoàn kết xung quanh ngọn cờ M.Gan-đi và Gi. Nê-ru, tiến bước theo chủ thuyết bất hợp tác trong sự đề kháng bất bạo động, đã phát triển thành những đợt sóng biểu tình, bãi công của quần chúng liên tiếp trong những năm 20, 30. Điều đó cho thấy những học thuyết thấm đượm tinh thần yêu nước nồng nàn và sâu sắc, dù ôn hòa, khi đi vào quần chúng cũng có thể bùng lên thành những cuộc đấu tranh mãnh liệt. Cho nên trong những năm đó, mặc dầu còn có những hạn chế nhất định, đảng Quốc đại — chính đảng của giai cấp tư sản Ấn Độ — đã đóng vai trò của 1 tổ chức lãnh đạo có thế lực nhất và có ảnh hưởng nhất trong nhân dân. Giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng yêu nước Ấn độ đã tham gia tích cực vào sự nghiệp của toàn dân tộc chống thực dân Anh.

Rõ ràng là trong những điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, Việt Nam và Ấn Độ đã chọn con đường riêng của mình với những phương thức của riêng mình. Song cảnh ngộ chung đã dẫn dắt hai dân tộc đi đến mục tiêu

chung là giải phóng đất nước khỏi ách thống trị thực dân, giành Độc lập cho Tổ quốc, Tự do cho Nhân dân. Và khi nguy cơ của cuộc chiến tranh đe dọa loài người thì cùng với thế giới có lương tri, nhân dân hai nước đều đứng về phía chống chiến tranh, chống phát xít. Chính sự nhất trí về tư tưởng chống đế quốc đã dẫn đến cuộc gặp gỡ lịch sử năm 1928 tại Bruxelles (Bỉ) giữa Nguyễn Ái Quốc, lãnh tụ nổi tiếng của cách mạng Việt Nam với Mo-ti-lan Nê-ru, nhà hoạt động xuất sắc của đảng Quốc đại Ấn độ, người cha kính yêu của Gia-oa-hác-lan Nê-ru [2]. Hai nhà yêu nước vĩ đại của hai dân tộc Việt Nam và Ấn Độ đã hòa chung tiếng nói trong Hội nghị quốc tế chống chiến tranh đế quốc, đã tham gia cuộc đấu tranh vì một thế giới hòa bình và tiến bộ.

Bước vào đầu những năm 40, khi cuộc chiến tranh chống phát xít lan tràn khắp nơi thì đồng thời phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á cũng bừng lên một cao trào mới. Cách mạng Việt Nam với sự ra đời của Mặt trận Việt Minh đoàn kết tất cả các lực lượng yêu nước đã bước vào giai đoạn mới chuẩn bị cho thời cơ tiến lên Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Đến mùa thu 1945, với sự thất bại của chủ nghĩa phát xít, một số nhà nước độc lập đã xuất hiện ở châu Á. Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa thành lập — nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á đánh dấu một bước ngoặt cơ bản trong lịch sử Việt Nam, đồng thời góp phần tạo nên một tình thế mới cho cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa. Cũng trong thời gian này, khẩu hiệu của Gi. Nê-ru «Puốc-na Xu-a-rai» đi vào cuộc sống, không dừng lại ở qui chế «tự trị trong đế quốc Anh» mà đòi độc lập thực sự và hoàn toàn cho Ấn Độ. Phong trào bãi công, biểu tình quần chúng năm 1942 đã vang lên khẩu hiệu «Bọn thực dân hãy cút khỏi Ấn Độ. Hành động hay là chết». Các cuộc bãi công của công nhân diễn ra liên tiếp trong những năm 1945 — 1947, cuộc nổi dậy của hạm đội Ấn độ tháng 2-1946 đã giành được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trong cả nước, gây một không khí sôi động và trở thành hậu thuẫn cho quần chúng buộc đế quốc Anh phải lùi bước. Ngày 15-8-1947, nước Anh phải trao trả độc lập cho Ấn Độ và đến ngày 26-1-1950, nước Cộng hòa Ấn Độ được thành lập.

Như vậy trải qua những chặng đường đấu tranh gian khổ, nhân dân Việt Nam và Ấn Độ đã đạt đến mục tiêu vĩ đại của mình là độc lập dân tộc. Sự phát triển của phong trào cách mạng ở Việt Nam, ở Ấn Độ và ở nhiều nơi khác tạo nên sự phối hợp khách quan, sự đồng tình ủng hộ, sự hỗ trợ tinh thần giữa những người anh em chung chiến hào chống đế quốc. Sự ra đời của Việt Nam Dân chủ cộng hòa và Cộng hòa Ấn Độ cùng với sự xuất hiện nhiều nhà nước độc lập khác đem lại cho bản đồ châu Á một khuôn mặt chính trị mới, đem lại cho thế giới một tình thế cách mạng mới. Các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc tiếp tục vùng dậy đập tan hệ thống cai trị thực dân, giành lại quyền sống, quyền tự do, quyền hưởng hạnh phúc.

Thắng lợi rực rỡ của cách mạng Tháng Tám ở Việt Nam là kết quả của cuộc đấu tranh mang tính nhân dân sâu sắc đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, gắn liền với tên tuổi Hồ Chủ tịch vĩ đại. Cố Thủ tướng Gi. Nehru đã từng tuyên bố «Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nhân vật rất vĩ đại của thế giới trong lịch sử 50 năm gần đây; một người hòa nhã, thân ái, dễ mến, không phô trương, khiêm tốn, một người của quần chúng, một người trung thực».

Thành tựu vẻ vang của sự nghiệp đấu tranh giải phóng Ấn Độ là kết quả thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước dưới ngọn cờ của Đảng Quốc đại, mãi mãi sáng ngời tấm gương kiên trì của M. Gan-đi, người cha tinh thần của dân tộc Ấn Độ và tài năng lỗi lạc của Gi-Nê-ru, nhà kiến trúc của nền độc lập Ấn Độ. Chủ tịch Hồ Chí Minh khi đi thăm nước Cộng hòa Ấn Độ năm 1958 đã bày tỏ lòng trân trọng của nhân dân Việt Nam đối với «Thánh Gan-đi», người đã nêu cao đạo đức yêu nước, khắc khổ nhẫn nại, suốt đời hy sinh cho Tổ quốc, cho nhân dân, cho hòa bình» [3].

Thời gian sẽ qua đi, nhưng chắc chắn rằng trên tượng đài những anh hùng của nền độc lập dân tộc, tên tuổi M. Gan-đi — Hồ Chí Minh — Gi-Nê-ru mãi mãi khắc sâu trong lịch sử Việt Nam, lịch sử Ấn độ và lịch sử thế giới. Đúng như Thủ tướng Ấn Độ Ra-gip Gan-di đã nói: «Đất nước chúng ta đã sản sinh ra những lãnh tụ kiệt xuất: Ma-hat-ma Gan-đi, Hồ Chí Minh và Gia-oa-hác-lan Nê-ru, những con người mà lý tưởng và tấm gương của họ đã giúp chúng ta đứng vững khi chúng ta phải đối phó với thực tế khắc nghiệt của thế giới bị xâu xé và xung đột» [4]

III — VIỆT NAM — ẤN ĐỘ CÙNG ĐẤU TRANH GÌN GIỮ CHỦ QUYỀN VÀ XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

Vào giữa thế kỷ này, Việt Nam và Ấn Độ lần lượt trở thành các quốc gia độc lập, chủ nghĩa đế quốc buộc phải lùi bước nhưng chưa chịu thất bại. Chúng dùng mọi thủ đoạn xảo quyệt và tàn bạo hòng khôi phục địa vị thống trị thực dân hoặc ít nhất cũng kìm hãm và ràng buộc sự phát triển của các nước mới giành độc lập.

Trong bốn mươi năm qua, ở Ấn Độ cuộc đấu tranh gìn giữ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ diễn ra thường xuyên, nhiều khi rất gay gắt. Ngay khi phải trao trả độc lập cho Ấn Độ, đế quốc Anh đã gài vào «Qui chế năm 1947» nhiều nhân tố gây tình hình không ổn định trên bán đảo này. Sự xuất hiện nhà nước Pa-ki-xtan gồm hai miền Đông và Tây ở hai bên sườn Ấn Độ ([5]), việc chia cắt Ca-sơ-mia hòng tách vùng này khỏi lãnh thổ Ấn Độ, những cuộc nổi loạn vì lý do giả tạo về dân tộc và tôn giáo, những cuộc tranh chấp liên miên về biên giới... luôn luôn làm cho không khí chính trị căng thẳng, công cuộc xây dựng đất nước gặp nhiều khó khăn. Những vụ ám sát các lãnh tụ kiệt xuất của Ấn Độ: Ma-hát-ma Gan-đi (1947) và In-đi-ra Gan-đi (1984) để lộ bàn tay của bọn đế quốc kích động những thiên kiến về dân tộc và tôn giáo, tiếp sức cho bọn phản động bên trong phá hoại sự thống nhất trong xã hội Ấn Độ. Nhưng niềm tin của nhân dân Ấn Độ vào tương lai của Tổ quốc, sự lãnh đạo sáng suốt của các nhà yêu nước chân chính trong đảng Quốc đại, cùng sự đóng góp tích cực của Đảng Cộng sản và các lực lượng tiến bộ đã xây dựng được khối đoàn kết dân tộc, đưa Ấn Độ vững vàng đi lên trên con đường phát triển. Trong suốt quá trình đó, nhà nước và nhân dân Việt Nam luôn luôn đồng tình và ủng hộ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Ấn Độ. Đã nhiều lần các nhà lãnh đạo Việt Nam tuyên bố đường lối trước sau như một của mình là «hoàn toàn ủng hộ lập trường chính nghĩa của Ấn Độ nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và những cố gắng của các bạn nhằm cải thiện quan hệ với các nước láng giềng, củng cố hòa bình và hợp tác ở khu vực Nam Á, biến Ấn Độ Dương thành khu vực hòa bình» ([6]).

Trong lúc đó, trong điều kiện thử thách ác liệt, Việt Nam phải tiến hành cuộc chiến tranh cứu nước ròng rã 30 năm (1945 – 1975), đánh bại các đế quốc to là Pháp, Mỹ, gìn giữ độc lập và tiến hành thống nhất Tổ quốc. Việt Nam là nơi phải chịu đựng số lượng bom đạn nhiều nhất thế giới (tính tổng số và tính theo đầu người) và cũng là nơi đối đầu quyết liệt nhất thế giới. Vì tính chính nghĩa và nhân đạo của cuộc chiến đấu, các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới đều đứng về phía Việt Nam, đều ủng hộ Việt Nam. Năm 1946, một năm trước khi Ấn Độ giành độc lập, sinh viên thành phố Can-cut-ta đã dũng cảm biểu tình phản đối thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam. Nhiều người ngã xuống trước mũi súng của cảnh sát Anh. Chính tại thành phố đã diễn ra sự kiện lịch sử đó, ngày nay, một đường phố lớn mang tên «Hồ Chí Minh» – người bạn lớn của nhân dân Ấn Độ nở ra nhiều cuộc biểu tình ủng hộ Việt Nam, hiến máu vì Việt Nam... Ấn Độ cũng đã từng đóng vai trò tích cực bảo vệ hòa bình trên cương vị Chủ tịch Ủy ban Quốc tế theo tinh thần hiệp định Giơ-ne-vơ (1954) và Hiệp định Pa-ri (1973). Rõ ràng là Ấn Độ luôn luôn có mặt và góp sức mình trong những điểm ngoặt quyết định của lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỷ XX. Các nhà lãnh đạo Ấn Độ nhiều lần nói lên tấm lòng ngưỡng mộ và ưu ái của nhân dân Ấn độ đối với nhân dân Việt Nam anh em. Trước đây, In-đi-ra Gan-đi đã từng tuyên bố: «Chúng ta đã kề vai sát cánh cùng nhân dân Việt Nam và hiện nay chúng ta luôn luôn ở bên cạnh Việt Nam trong hoạn nạn cũng như trong hòa bình». Ngày nay Ra-gip Gan-đi cũng khẳng định mối quan hệ thủy chung đó: «Chúng ta cùng chung một tình yêu tự do. Chúng ta cùng chung một quyết tâm không bao giờ chịu quỳ gối trước sức mạnh thô bạo. Chúng ta cùng chung một ý chí quyết tâm xây dựng đất nước mình bằng chính cố gắng lao động của chúng ta. Chúng ta cùng phấn đấu cho hòa bình và hợp tác trên thế giới» ([7]).

Trong khi phải đối mặt với những kẻ thù đế quốc và các thế lực phản động, nhân dân Việt Nam và Ấn Độ đồng thời vẫn phải dốc hết sức mình tiến công vào nghèo nàn và lạc hậu, những di sản tồi tệ của chủ nghĩa thực dân để lại trên đất nước chúng ta.

Trong bốn mươi năm qua, Ấn Độ đã thức dậy một tiềm năng phong phú và một sức sáng tạo phi thường, giành thắng lợi trong những cuộc cách mạng về sản xuất: Cách mạng xanh (nông nghiệp), cách mạng ánh sáng (điện khí), cách mạng trắng (sữa), cách mạng dầu khí và cách mạng khoa học kỹ thuật. Với cuộc «cách mạng xanh» nổi tiếng, nền nông nghiệp Ấn độ đã có những bước phát triển nhảy vọt, đẩy lùi nạn đói kinh niên, chẳng những có thể tự túc mà còn có dự trữ và xuất khẩu. Sản lượng lương thực năm 1950 – 1951 là 52 triệu tấn, năm 1984 – 1985 lên đến 154 triệu tấn (tăng gần 5 lần); trong đó dự trữ thường xuyên là 25 triệu tấn. Với nguồn nguyên liệu bông rất phong phú, Ấn Độ nâng mức dệt vải từ 4 tỷ mét (1947) lên 14 tỷ mét (1987), chẳng những thỏa mãn nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu, đem lại giá trị bằng 15% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Đối với các quốc gia nông nghiệp thuộc thế giới thứ ba, thành tựu này quả là một kỳ công rất đáng khâm phục. Ấn Độ cũng đã tiến công mạnh mẽ vào thành trì khoa học – kỹ thuật, trong một số lĩnh vực đã đạt ngang tầm thế giới. Với kết quả của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng về điện khí và dầu khí, Ấn Độ đã xây dựng một nền kinh tế dân tộc có nông công nghiệp và thương

nghiệp phát triển. Trong khoảng thời gian chưa đầy nửa thế kỷ, với những kế hoạch năm năm liên tiếp, Ấn Độ đã tạo nên được một cơ sở vững chắc cho nền kinh tế tự chủ và hiện đại, phấn đấu bước vào thế kỷ XXI cùng nhịp với sự phát triển chung của thế giới. Nhân dân Việt Nam chia xẻ niềm vui mừng và bầy tỏ lòng ngưỡng mộ đối với bước đi lên mạnh mẽ và vững chắc của đất nước Ấn Độ ngày nay.

Cùng trong thời gian đó, nền kinh tế Việt Nam tập trung phục vụ cuộc chiến tranh nhân dân trên thực tế mới có hơn mười năm khôi phục và xây dựng trong phạm vi cả nước. Sự nghiệp xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam từ một khởi điểm rất thấp của một đất nước bị tàn phá trong 30 năm chiến tranh, một nền sản xuất nhỏ, phân tán, lạc hậu và một cơ sở công nghiệp nghèo nàn do chủ nghĩa thực dân để lại. Trong điều kiện đó, nhân dân Việt Nam thấy rõ khó khăn và ý thức đầy đủ về trách nhiệm của mình: vừa khôi phục vừa xây dựng, vừa bảo vệ Tổ quốc. Những Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam đã vạch ra đường lối đi lên của đất nước và từng bước đi thích hợp với từng giai đoạn, làm cơ sở cho sự phát triển lâu dài.

Trong quá trình đó, nhân dân Việt Nam nhận được sự ủng hộ quí báu của Liên Xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa cũng như của bè bạn thế giới. Nhân dân Việt Nam trân trọng và đánh giá cao sự hợp tác và viện trợ của Ấn độ trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp toa xe đường sắt, thăm dò dầu khí, nghiên cứu việc khai thác thiếc, a-pa-tít và đẩy mạnh sự phát triển của công nghiệp dệt. Từ năm 1973 Ấn Độ giúp Việt Nam thành lập Viện nghiên cứu lúa Ô-môn, thành lập Trung tâm nuôi trâu sữa Mura từ 500 con lên hàng ngàn con. Năm 1978, Ủy ban hỗn hợp kinh tế và khoa học kỹ thuật Việt Nam Ấn độ được thành lập để nghiên cứu và đẩy mạnh việc hợp tác giữa hai nước. Ấn Độ cung cấp đầu máy xe lửa điêden, phụ tùng và thiết bị thay thế, giúp cải tạo nhà máy dệt Nam Định, cho vay vốn với điều kiện ưu đãi để phát triển cây công nghiệp, xây dựng cơ sở sản xuất bao đay và chế biến xơ dừa. Ấn Độ còn cho vay lương thực giúp ta khắc phục hậu quả thiên tai. Những thành tựu bước đầu của những công trình hợp tác đã đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế Việt Nam và đồng thời tăng cường tình đoàn kết giữa hai nước trong mục tiêu chung xây dựng đất nước phồn vinh.

Điều Ma-hat-ma Ga-đi hằng mơ ước «panchayatraj» — một nước Ấn Độ» mà những người nghèo cảm thấy đó là đất nước của họ, họ có tiếng nói thực sự trong công cuộc xây dựng và tất cả các cộng đồng đều sống trong sự hòa hợp hoàn hảo», cũng như điều Chủ tịch Hồ Chí Minh ham muốn tột bậc «nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành» là mục tiêu phấn đấu của hai dân tộc và đang dần dần trở thành hiện thực trên hai nước chúng ta. Lý tưởng chung, sự nghiệp chung mãi mãi gắn bó Việt Nam — Ấn Độ và sự đoàn kết trong sáng, thủy chung đó tiếp thêm sức mạnh cho các thế hệ mai sau.

IV — VIỆT NAM — ẤN ĐỘ PHẤN ĐẤU VÌ ĐÔNG NAM Á ỔN ĐỊNH, VÌ THẾ GIỚI HÒA BÌNH.

Ngay từ năm 1947, năm Ấn Độ giành độc lập, Gi. Nê-ru đã nói với bạn bè châu Á: «Vào lúc sự đô hộ ra đi, những bức tường ngăn cách chúng ta đã sụp đổ. Chúng ta lại nhìn thấy nhau và gặp gỡ nhau như bạn bè lâu ngày xa cách, (...)cùng nhau nhìn về hiện tại và tương lai, đặt nền móng cho sự tiến bộ chung, phúc lợi chung và tình hữu nghị». Lời tuyên bố đó mở đầu cho chính sách đối ngoại hòa bình và hữu nghị của Cộng hòa Ấn Độ.

Tên nước Ấn Độ luôn luôn gắn liền với những sáng kiến hòa bình có ý nghĩa quốc tế và thời đại. Ấn Độ có vai trò quan trọng trong sự thành công của Hội nghị Băng-đung (4-1955) với năm nguyên tắc chung sống hòa bình nổi tiếng. Ấn Độ là một trong những nước sáng lập «Phong trào các nước không liên kết» (1961), đóng góp tích cực vào sự phát triển của Phong trào, đặc biệt là trong nhiệm kỳ Chủ tịch 1983—1986. Từ hội nghị Đê-li (1-1985) đã vang lên lời kêu gọi của các Nguyên thủ sáu nước (Ấn Độ, Ác-hen-ti-na, Hi-Lạp, Mê-hi-cô, Tan-da-ni-a, Thụy Điển) về việc hạn chế vũ khí hạt nhân và giải trừ quân bị. Ấn Độ nhiều lần đưa ra sáng kiến biến Ấn Độ dương thành khu vực hòa bình. Đặc biệt bản tuyên bố Niu Đê-li (11-1986) được ký giữa Liên Xô và Ấn độ về những nguyên tắc của một thế giới không có vũ khí hạt nhân và không bạo lực đã phản ánh nguyện vọng của loài người và trách nhiệm của thế hệ hôm nay đối với sự tồn tại hòa bình và vĩnh cửu của hành tinh.

Đường lối đối ngoại hòa bình được sự hưởng ứng của nhân dân thế giới và sự đồng tình của nhân dân Việt Nam. Là một dân tộc phải trải qua hàng chục năm chiến tranh, nhân dân Việt Nam thiết tha mong muốn hòa bình và tích cực tham gia đấu tranh bảo vệ hòa bình. Hơn bốn mươi năm sau khi giành độc lập, nhân dân Việt Nam cũng như các

nước Lào và Campuchia chưa được hưởng một ngày hòa bình trọn vẹn. Chủ nghĩa đế quốc câu kết với các thế lực phản động tìm mọi cách gây tình hình căng thẳng ở Đông Nam Á, làm cho các nước trong khu vực rơi vào tình trạng không ổn định. Nhất là chế độ Pôn Pốt chẳng những gây nạn diệt chủng tàn khốc ở Campuchia mà còn gây ra cuộc xung đột biên giới Việt Nam, tạo thành một ngòi nổ nguy hiểm ở khu vực. Trung thành với đường lối hòa bình và hữu nghị với các dân tộc, Việt Nam và Ấn độ luôn luôn đưa ra các giải pháp thích hợp để ngăn chặn nguy cơ bùng nổ cuộc chiến tranh mới. Thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Campuchia chấm dứt chế độ Pôn Pốt diệt chủng được sự ủng hộ của Việt Nam, sự đồng tình của Ấn Độ và sự hưởng ứng của nhân dân thế giới. Ấn Độ là một trong những nước sớm công nhận chính phủ Cộng hòa nhân dân Campuchia do Hêng Xom-rin đứng đầu, biểu thị tinh thần nhân đạo và công lý truyền thống của nhân dân Ấn Độ, phù hợp với lương tâm của loài người. Thủ tướng Ra-gip Gan-đi tuyên bố: « Campuchia đã trải qua nỗi kinh hoàng của nạn diệt chủng. Ấn độ bày tỏ tình đoàn kết với nhân dân Campuchia trong quyết tâm xây dựng lại đất nước mình bị tàn phá » [8]

Trước tình hình phức tạp do chủ nghĩa đế quốc và bè lũ phản động gây ra ở Đông Nam Á, các nước Đông Dương nhiều lần đưa ra giải pháp đối thoại, xóa bỏ đối đầu, nhằm xây dựng nơi đây thành khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và hữu nghị. Mục tiêu đó phù hợp với lợi ích của nhân dân các nước Đông Nam Á, đem lại hòa bình thực sự ở châu Á – Thái Bình Dương và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân thế giới. Ấn Độ luôn luôn có tiếng nói tích cực ủng hộ sự đối thoại, ủng hộ những sáng kiến hòa bình của ba nước Đông Dương. Trước đây, In-đi-ra Gan-đi đã cống hiến trọn đời mình cho hòa bình và hợp tác giữa các dân tộc và các quốc gia. Bà đã không mệt mỏi chủ trương cùng tồn tại không đối đầu. Bà chỉ ra rằng hận thù chỉ đẻ ra thêm hận thù; thì ngày nay Ra-gip Gan-đi vẫn tiếp tục đường lối hòa bình phù hợp với đạo lý con người. Ông tuyên bố: «Đông Nam Á là nơi có nhiều xung đột và căng thẳng. Nhưng cũng có nhiều sáng kiến đưa ra nhằm khởi đầu đối thoại. Chúng tôi hy vọng rằng những cố gắng đó sẽ thành công và sẽ dẫn đến một giải pháp toàn diện, bảo đảm hòa bình và ổn định trong khu vực, không có can thiệp của bên ngoài »[9]

Những thử thách của lịch sử đã gắn bó vận mệnh hai dân tộc Việt Nam và Ấn độ bên nhau. Nền tảng của mối quan hệ hữu nghị đó là ý chí kiên cường đấu tranh giành độc lập tự do, tinh thần sẵn sàng hy sinh để bảo vệ công lý và sự phấn đấu không mệt mỏi cho đất nước giàu mạnh, cho thế giới hòa bình. Trong bài « In-đi-ra Gan-đi – biểu tượng sinh động của Ấn độ », đồng chí Phạm Văn Đồng đã viết: Tình nghĩa gắn bó nhân dân Việt Nam và nhân dân Ấn độ được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Gi. Nê-ru xây đắp là mối quan hệ trong sáng, thủy chung, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa hai dân tộc có nhiều nét tương đồng về lịch sử đất nước và tính cách con người. Hiện nay nhân dân hai nước đang sát cánh đấu tranh vì độc lập và phồn vinh của dân tộc mình » [10]. Thủ tướng R.Gan-đi, nhà lãnh đạo Ấn Độ cũng đã khẳng định « Ấn Độ đã luôn luôn bên cạnh các bạn trong tất cả các cuộc đấu tranh. Ngày nay Ấn Độ lại ở bên cạnh các bạn trong sự nghiệp xây dựng đất nước [10]. Tình đoàn kết Việt Nam – Ấn độ mãi mãi là nhân tố bảo đảm tương lai, hạnh phúc cho hai dân tộc, bảo đảm hòa bình cho khu vực và góp phần giữ gìn hòa bình thế giới.

8 – 1987

Chú thích.

(1) V. I. Lênin « Toàn tập » – Tập 23. Nhà xuất bản Tiến bộ – Mátxcơva 1980, trang 187.

(2) Về sự kiện này, xin xem thêm bài của Nguyễn Thành, trong NCLS số 6 – 1986 trang 15 – 17 (Tòa soạn NCLS).

(3) « Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch ». Tập V, Nxb Sự thật, Hà Nội 1960, Tr. 46.

(4) Báo Nhân dân 28-11-1985

(5) Tháng 12-1971, miền Pakixtan Đông tuyên bố thành một quốc gia độc lập: Nước Cộng hòa nhân dân Ben-ga-đet.

(6) Lê Duẩn – Phát biểu trong buổi chiêu đãi trọng thể Thủ tướng Ấn Độ Ra-gip Gan-đi tại Hà Nội. Báo Nhân dân 28-11-1985.

(7) Ra-gip Gan-di. Phát biểu tại buổi chiêu đãi trọng thể ở Hà Nội. Báo Nhân dân 28-11-1985

(8) Báo Nhân dân 28-11-1985.

(9) Báo Nhân dân 28-11-1958

(10) Phạm Văn Đồng. Báo Nhân dân 31-10-1985.

(11) Báo Nhân dân 28-11-1985.

NHÂN KỶ NIỆM 130 NĂM NGÀY ĐÀ NẴNG KHÁNG PHÁP VÀ 100 NĂM THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

•

Năm 1988 nhân dân thành phố Đà Nẵng kỷ niệm một sự kiện lịch sử quan trọng của thành phố: ngày 1-9-1858, hạm đội liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng tấn công vào bán đảo Sơn Trà, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp trên đất nước ta. Cũng trong ngày hôm đó, quân dân Đà Nẵng đã kiên cường chống trả lại quân thù. Cuộc chiến đấu của Đà Nẵng được đồng bào trong cả nước ta hỗ trợ và đã làm thất bại ý đồ chiến lược của bọn thực dân muốn nhanh chóng tiêu diệt sức đề kháng của Đà Nẵng để mở đường tiến vào Kinh đô Huế, đè bẹp ý chí kháng chiến của dân tộc Việt Nam. Với sự kiện lịch sử này, quân dân Đà Nẵng đã trở thành người lính đầu tiên xung trận trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc Việt Nam, chống lại chủ nghĩa đế quốc Pháp. Và trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua, quân dân Đà Nẵng một lần nữa lại « đi đầu diệt Mỹ ».

Nhân dịp kỷ niệm này, Ban Văn hóa – Thông tin thành phố Đà Nẵng kết hợp với Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xuất bản trong số đặc san này một số luận văn của các tác giả của thành phố Đà Nẵng, và của các cơ quan trung ương.

Tạp chí NCLS và Ban VHTT – Đà Nẵng

CHIẾN TRẬN Ở ĐÀ NẴNG 130 NĂM TRƯỚC DIỄN TIẾN VÀ KẾT CỤC

ĐỖ QUANG HƯNG – QUỐC TRUNG

Có thể Đà Nẵng không phải là địa điểm mà các thương nhân, giáo sĩ phương Tây đầu tiên đặt chân đến đất nước ta, nhưng lịch sử lại chọn nó làm nơi hứng chịu những phát đạn mở đầu cho cuộc xâm lăng đẫm máu của chủ nghĩa thực dân phương Tây vào Việt Nam. Sự kiện rạng sáng ngày 1-9-1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng tấn công bán đảo Sơn Trà hoàn toàn không phải ngẫu nhiên và cũng không hẳn là một bất ngờ. Và với sự kiện này, Đà Nẵng đã trở thành người lính đầu tiên xung trận trong sự nghiệp kháng chiến thần thánh chống chủ nghĩa thực dân Pháp, mở đầu cho truyền thống « đi đầu diệt giặc » mà lịch sử đã giao phó cho mảnh đất này trong hai cuộc chiến tranh giải phóng chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

I – MỘT LỰA CHỌN MANG TÍNH TẤT YẾU

Bán đảo Sơn Trà của Đà Nẵng không phải là cửa ngõ đầu tiên của những người phương Tây xâm nhập vào Việt Nam; và người Pháp cũng không được kể là người thực dân phương Tây đầu tiên có ý định nhòm ngó Việt Nam làm thuộc địa. Lịch sử đã ghi nhận sự có mặt của người Bồ Đào Nha từ đầu thế kỷ XVI, sau khi đã đặt được cơ sở (trước hết là thương mại và truyền giáo, sau đó là nhượng địa và thuộc địa) ở Goa (Ấn Độ, 1510), Malacca (1511), Philippin (1521), còn ở Trung Quốc thì đến 1563 họ mới chiếm Áo Môn (Ma Cao) nhưng đã có mặt ở lục địa này từ 1514. Đến 1524 người Bồ đã đặt chân tới Việt Nam. Sau Bồ,

nổi bật nhất là sự có mặt của Hà Lan, đặc biệt là ở thế kỷ XVII đã đặt được thương điếm cả ở Đàng Ngoài (Phố Hiến – 1637) lẫn Đàng Trong (Hội An – 1636). Đến thế kỷ XVIII, trong khi ảnh hưởng của Bồ và Hà Lan có chiều sa sút thì cả người Anh, Tây Ba Nha và Pháp bắt đầu hoạt động mạnh. Đến đầu thế kỷ XIX mới thấy người Mỹ cũng lai vãng tới xứ sở này.

Lợi ích thực dụng của việc buôn bán và truyền đạo, đặc biệt là ở những thế kỷ đầu (XVI, XVII) đã hướng những người phương Tây đến Việt Nam vào các địa điểm như Kẻ Chợ, Phố Hiến (ở phía Bắc), Hội An (ở miền Trung) và sâu hơn về phía Nam sau này là Gia Định. Nhưng càng về các thế kỷ sau, khi lợi ích kinh tế thực dân đòi hỏi các nước đế quốc phương Tây phải giành giật thị trường, xác định và mở rộng khu vực ảnh hưởng (cũng có nghĩa là xác lập các nhượng địa hoặc cao hơn là xâm chiếm thuộc địa) thì Đà Nẵng càng được để mắt tới như một cửa ngõ chiến lược để xâm nhập và chinh phục quốc gia V.N cũng như khống chế các địa bàn khác trong khu vực. Điều này ngày càng được chứng minh trong các thế kỷ XVIII, XIX, mặc dầu ta cũng biết rằng: đi trước cả Pháp, thực dân Anh đã từng chiếm Côn Lôn trong một thời gian [1] và trong quá trình hình thành ý đồ đánh chiếm Việt Nam, đế quốc Pháp cũng đã từng tính đến những địa điểm khác như Côn Lôn, Cù lao Chàm v.v....[2]

Lịch sử đã ghi nhận rằng người Bồ Đào Nha sau khi đặt được bàn đạp vững chắc ở Ma Cao (giữa thế kỷ XVI) đã tìm mọi cách ngăn chặn ảnh hưởng của các đế quốc phương Tây khác xâm nhập vào địa bàn Trung Quốc đầy hấp dẫn đối với châu Âu. Bồ Đào Nha là nước phương Tây đầu tiên đến Hội An cùng với người Nhật và người Hoa buôn bán với nhau và với người Việt. Chúa Nguyễn đã có ý định cho người Bồ lập phố, nhưng không như người Nhật và Hoa lập phố ở Hội An, người Bồ tính chuyện lập phố ở Đà Nẵng với ý đồ như lời tâu của Christofo Borri lên Hoàng đế Bồ xác định Đà Nẵng là vị trí bảo đảm an toàn, có khả năng khống chế con đường hàng hải sang Trung Hoa và là một căn cứ hải quân lợi hại chỉ cần một lực lượng nhỏ có thể ngăn chặn được đối thủ chính là người Hà Lan. Người Hà Lan chủ yếu buôn bán với Đàng Ngoài và sau một vài đụng độ dẫn đến thất bại quân sự ở Cửa Hàn đã chấm dứt những hoạt động ở Việt Nam. Người Mỹ thì mãi tới đầu thế kỷ XIX mới tới đặt quan hệ, nhưng ít hiệu quả [3]. Riêng người Anh và người Pháp tuy đến thế kỷ XVIII mới hoạt động mạnh, nhưng rõ ràng là không chỉ dừng ở mục tiêu buôn bán mà muốn bành trướng thế lực để tìm những khu vực ảnh hưởng. Người Anh hoạt động ở Đàng Ngoài (lập thương quán ở Phố Hiến và Kẻ Chợ), sau đó chuyển vào Đàng Trong, chiếm Côn Lôn lập căn cứ cho Công ty Đông Ấn, và vào thời điểm chiến tranh Nguyễn – Tây Sơn cũng có những mưu đồ can thiệp. Nhưng từ lúc nhà Nguyễn lên cầm quyền (đầu XIX) thì Anh mất dần ảnh hưởng, vì thế lực Pháp đã chắc chắn hơn. So với các đế quốc phương Tây trên, hoạt động thương mại của người Pháp ở Việt Nam trong các thế kỷ trước hầu như rất hạn chế. Hoạt động thương mại của các nhà buôn và đặc biệt là của Công ty Đông Ấn của Pháp ít hiệu quả, dẫn đến quan điểm của giới thực dân Pháp quan tâm đến Việt Nam như một địa bàn chính trị hơn là một thị trường buôn bán. Điều đó thể hiện qua thái độ một thương nhân kiêm chính khách có thế lực là Pierre Poivre. Sau những hoạt động buôn bán thua lỗ ở Đàng Trong, ông ta cho rằng (trong thư gửi Quận công Choiseul Fraslin năm 1768) mục tiêu của Pháp phải là chiếm lấy Huế để kiếm những kho vàng và khai mỏ vàng. Sự khuếch trương kinh tế ở xứ sở này đòi hỏi phải có thời gian lâu dài để dân chúng làm quen với các sản phẩm kỹ thuật của nước Pháp, do đó phải làm chủ thực sự cảng Đà Nẵng và Hội An. Vào thời gian diễn ra cuộc nội chiến Nguyễn – Tây Sơn cả Anh và Pháp đều tìm cơ hội để can thiệp bằng cách giúp chúa Nguyễn chống lại đối thủ của mình. Chúng ta còn ghi nhận được ý đồ của một viên quan cai trị xứ Chandernagor (Ấn Độ thuộc Pháp) gửi Toàn quyền Pháp ở Pondichéry đề nghị chỉ cần cấp cho y một lực lượng vài trăm lính là có thể nắm được xứ sở này bằng cách liên minh với Chúa Nguyễn. Rốt cuộc, người thực hiện được sự liên minh chính trị này lại không phải là thương nhân như Poivre hay chính khách như Chevalier mà lại là một nhà truyền giáo: Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine). Trong suốt thời kỳ lịch sử diễn ra các cuộc nội chiến ở Việt Nam (Lê, Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn), các nhà truyền giáo, đại diện của các quốc gia phương Tây đang có mặt ở xứ sở này (hoặc công khai hoặc lén lút) đã trở thành những địa chỉ để các thế lực, phe phái tìm kiếm sức mạnh của kỹ thuật chiến tranh từ các nước Châu Âu. Cuối cùng, bằng sự ra tay giúp đỡ rất đắc lực, có hiệu quả cho Nguyễn Ánh vào thời điểm nguy khốn nhất có nguy cơ bị Tây Sơn tiêu diệt. Bá Đa Lộc đã có trong tay Hoàng tử Cảnh làm con tin và bản Hiệp ước Versailles ký 21-11-1787. Khoản thứ ba và thứ năm của Hiệp ước này đặt vấn đề nhượng quyền sở hữu cho Pháp cảng Touron [1] và đảo Côn Lôn. Một tuần sau (28-11-1787) bản Hiệp ước này được ký thêm một điều khoản bổ sung

xác định rõ hơn quy chế về quyền của nước Pháp đối với các căn cứ trên.

Hiệp ước Versailles cuối cùng đã không được thực thi chủ yếu do những biến động của nước Pháp sau cuộc Đại Cách mạng tư sản (1789), mặc dầu ở Việt Nam, Nguyễn Ánh thắng trận lên ngôi Hoàng đế Gia Long mở đầu cho triều Nguyễn. Hiệp ước Versailles không thực hiện, nhưng những mục tiêu được nêu ra trong bản Hiệp ước này của Louis XVI vẫn được các thế hệ giai cấp tư sản tiếp tục với một niềm khao khát cháy bỏng hơn do chính nhu cầu phát triển của chủ nghĩa tư bản đang đòi hỏi thuộc địa. Dựa vào những lợi thế được tạo ra do mối quan hệ có tính chất đồng minh của Pháp với Tiên vương của triều Nguyễn (Nguyễn Ánh), cho nên nước Pháp có được một vị thế chính trị quan trọng và thuận lợi hơn nhiều so với các đế quốc phương Tây khác (5). Liên tục trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, các thương thuyền Pháp, thường có chiến hạm hộ tống đến Việt Nam với các đề nghị xin giao thương, xin truyền giáo v.v... mà thực chất là muốn tìm lại những khả năng để thực hiện các mục tiêu mà xưa kia Bá Đa Lộc đã đặt ra và nước Pháp đã để tuột khỏi tay (6). Triều Nguyễn lúc này đã định đô ở Huế, bởi thế hầu hết các tàu thuyền của Pháp đến đều đậu ở Đà Nẵng, nơi được coi là cửa ngõ thông ra bên ngoài của Kinh đô.

Cuộc Đại Cách mạng 1789 ở nước Pháp đã ngăn trở việc thực hiện Hiệp ước Versailles, nhưng ngay sau đó các chính thể của nước Pháp tư sản hay bảo hoàng đều xúc tiến việc trở lại với các điều khoản của Hiệp ước mà Bá Đa Lộc đã gây dựng được. Mười năm sau cuộc Cách mạng này, Đại úy hải quân Larcher đã đặt lại vấn đề phải nhanh chóng thiết lập một căn cứ hải quân tại bán đảo Đông Dương để đối phó với một kế hoạch tương tự mà Chaumont đã phác thảo cho nước Anh. Đề nghị của Larcher là phối hợp với Tây Ban Nha chiếm Côn Lôn và Cửa Hàn. Rồi dưới đế chế Napoléon, nguyên Toàn quyền Pháp ở Pondichéry, De Cossigny, người trước đó đã không ủng hộ Ba Đá Lộc khi ông ta còn sống, nay lại thôi thúc chính phủ đẩy mạnh các hoạt động theo chiều hướng của Hiệp ước Versailles. Các cuộc sưu tầm tài liệu trong các văn khố liên quan đến Việt Nam được xúc tiến khẩn trương. Đến thời Louis XVII, Công tước De Richelieu ráo riết cử các đoàn tàu đến Việt Nam thúc giục Chaigneau, người đang làm quan trong triều Nguyễn, tìm mọi cách vận động để giúp Pháp giao hảo, giao thương và nhất là lập được một căn cứ ở Đàng Trong. Chaigneau lấy cớ hồi hương nghỉ phép đã về báo cáo với chính giới Pháp chi tiết về tình hình, nhận tấm Bắc đẩu bội tinh, rồi trở lại Việt Nam với tư cách kiêm lãnh sự Pháp bên triều đình Huế. Năm 1825, Bộ trưởng Hải quân Pháp cử Nam tước, Đại tá Bougainville điều hai chiến hạm « Thétis » và « Espérance » đến cửa Hàn bắt mối với Chaigneau để điều tra tình hình và nghiên cứu các phương án hành quân, tác chiến trong tương lai nếu con đường thương thuyết bị gián đoạn. Nhưng vào thời điểm này cả Chaigneau và Vanier đều đã bỏ về Pháp vì không làm nổi sứ mạng thuyết phục vua Minh Mạng. Đến năm 1832, nước Pháp lại cử người cháu của Chaigneau (Eugène) theo tàu « Favorite » của Đại tá La Place trở lại Việt Nam trong một cố gắng cuối cùng, nhưng không thành. Kể từ đó mọi quan hệ giao thiệp với Việt Nam là công việc của các sĩ quan cùng với chiến hạm của mình với sự trợ lực của các giáo hữu của Cha Cả. Và trong bối cảnh đó, Đà Nẵng, Cửa Hàn, Sơn Trà, Tourane... những địa danh đó thường được ghi đậm nét trên các bản đồ tác chiến và luôn nằm trong kính ngắm của quân viễn chinh Pháp. Bởi lẽ sau này những bằng chứng của cuộc đánh chiếm Đà Nẵng vào năm 1858 đã cho thấy bọn xâm lược khẳng định Đà Nẵng là một bàn đạp lý tưởng cho hải quân, là cửa ngõ trọng yếu nhất của Huế và chỉ cần chiếm được Huế là bẻ gẫy ý chí kháng chiến của đối phương, nhanh chóng chấm dứt cuộc chiến (7). Đó cũng là con đường ngắn nhất để đi đến chiến thắng.

2. NHỮNG NẤC THANG XÂM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐỐI SÁCH CỦA TRIỀU ĐÌNH

Có một sự thật là trong bản Hiệp ước Versailles do Giám mục Bá Đa Lộc đạo diễn luôn lặp đi lặp lại ở mỗi điều khoản danh xưng của người đứng đầu nước Pháp, là « Hoàng đế rất sùng thượng Thiên chúa giáo », nhưng tất cả những điều khoản được nêu ra lại hoàn toàn không có nội dung nào liên quan đến vấn đề truyền giảng đạo Thiên chúa ở Việt Nam (mặc dầu hiện tượng cấm đạo và giết đạo ở đây đó đã diễn ra từ thời Trịnh — Nguyễn) mà chỉ bàn chủ yếu đến các khoản cho Pháp lập căn cứ và liên minh khi mỗi bên lâm chiến. Vậy mà đến lúc nhà Nguyễn lên ngôi một phần nhờ vào sự trợ lực của người Pháp, trong đó tích cực hơn cả là các giáo sĩ, thì vấn đề Thiên chúa giáo lại trở thành điểm gay cấn

thường trực trong mối quan hệ giữa Pháp và Việt Nam và yêu sách «tự do truyền đạo» luôn được lặp lại trong mọi cuộc thương thuyết, trong các tối hậu thư và cuối cùng là trong các điều khoản Hiệp ước ký kết dưới sức ép của vũ lực.

Quả vậy, chính Nguyễn Ánh sau khi đoạt được ngai vàng đã cảm nhận được đầy đủ cái sức mạnh lợi hại của người phương Tây mà chính nhà vua đã từng sử dụng để đánh bại đối thủ của mình; giờ đây chính cái sức mạnh ấy sẽ tạo thành cái sức ép buộc nhà vua phải thỏa mãn những đòi hỏi của ngoại bang. Và ngay cả cái đội ngũ những giáo sĩ mà Giám mục thành Adran (tức Bá Đa Lộc) là tiêu biểu đã từng sát cánh với nhà vua trong những ngày gian truân, nay cũng trở thành mối đe dọa không chỉ với sự giáo hóa của thần dân; mà hơn ai hết nhà vua biết rõ mối quan hệ giữa các nhà truyền giáo với các thế lực chính trị và quân sự chặt chẽ như thế nào. Đó là những lý do khiến Gia Long cũng như các vua kế vị của triều Nguyễn đã có một đối sách quán xuyến đối với nước Pháp (cũng như một số quốc gia phương Tây khác). Đó là không ngăn cản, cũng không khuyến khích việc giao thương, nhưng khéo léo khước từ mọi mối bang giao chính thức với danh nghĩa quốc gia. Hầu hết các tàu thuyền phương Tây đến đều được phép lên bờ buôn bán, nhưng mọi đề nghị được tiếp xúc chính thức với triều đình (dâng quốc thư, lễ vật, đề nghị đặt thương quán, Lãnh sự...) đều được các viên quan trấn thủ cửa biển (chủ yếu là ở Đà Nẵng) khôn khéo khước từ, đối xử lịch thiệp. Chính sách đó khiến cho nhiều quốc gia nản chí mà từ bỏ quan hệ với Việt Nam (như Mỹ, Anh...), bởi lẽ tình trạng kinh tế thấp kém ở vương quốc này khiến cho việc buôn bán thuần túy chẳng có lợi là bao. Chỉ riêng với nước Pháp là sự nản chí bằng con đường ngoại giao dần được thay thế bằng con đường vũ lực. Cái có dễ khai thác nhất để can thiệp vào vương quốc này chỉ có vấn đề đạo Thiên chúa, điều mà với nước Anh và Mỹ không thể đặt ra được. Ở khía cạnh này, nước Pháp tìm được sự liên minh duy nhất ở Tây Ban Nha, một đế quốc đang có một căn cứ vững chắc ở Philippin và có dòng Đa Minh đang truyền đạo trên giáo phận Việt Nam cùng với Hội Thừa sai Paris. Đó là những lý do khiến thực dân Pháp khai thác triệt để vấn đề đạo Thiên chúa, dùng nó vừa làm phương tiện vừa làm lá chắn cho mưu đồ xâm lược Việt Nam làm thuộc địa.

Gia Long cũng như những người kế nghiệp mình một mặt vẫn ưu đãi và trọng dụng những người Pháp đã từng có công tích với nhà Nguyễn vào buổi lập nghiệp, tôn phong những nhà truyền giáo đã ủng hộ mình, nhưng đồng thời vẫn tìm mọi cách hạn chế đạo Thiên chúa trong giới hạn không tổn hại đến giáo hóa xã hội và nhất là phòng ngừa các nhà truyền giáo huy động giáo dân làm lực lượng nội ứng cho nước ngoài. Sự phòng ngừa của các ông Vua triều Nguyễn hoàn toàn có cơ sở không chỉ bằng những kinh nghiệm của quá khứ mà đã diễn ra nhãn tiền vô vàn bằng chứng. Các tên tuổi như Pellerin, Retord, Lefèbvre v.v... không chỉ được nêu danh trong giáo sử ở Việt Nam mà luôn xuất hiện trong những biến cố chính trị của lịch sử xâm lược Việt Nam của chủ nghĩa đế quốc Pháp. Mặc dầu bị nhà nước Việt Nam cấm đoán, các nhà truyền giáo đi trên các chiến hạm của Pháp liên tiếp xâm nhập vào đất liền, chủ yếu qua cửa biển Đà Nẵng, kích động một bộ phận những người công giáo chống lại triều đình. Từ vụ Cố Du (Marchand) đứng đằng sau kẻ phản loạn triều đình Lê Văn Khôi thời Minh Mạng, cho đến vụ các cố Pellerin, Retord can dự vào âm mưu thoán đoạt ngai vàng của Hồng Bảo dưới triều Tự Đức trở thành những nguyên cớ để các triều vua Nguyễn chống đạo một cách quyết liệt. Mức độ quyết liệt trong việc chống đạo leo thang dần cùng với những hành vi khiêu khích, can thiệp ngày một thô bạo của thực dân Pháp. Thí dụ, ngày 25-2-1843 chiến hạm «Héroine» của Trung tá F. Lévêque vào Đà Nẵng ép triều đình phải thả 5 giáo sĩ đang bị giữ tại Huế, nhưng số giáo sĩ này sau khi được thả lên tàu lại bí mật trở về đất liền lén lút hoạt động. Năm 1845, hạm đội Pháp ở biển Trung Hoa lại điều chiến hạm «Alcmène» đến Đà Nẵng đòi thả Giám mục Lefèbvre đã bị án tử hình vì những hành vi phá hoại chính trị... Mặc dù triều Nguyễn đã tìm mọi cách, kể cả việc cử sứ đoàn sang Pháp(8) để điều đình việc chấm dứt các hoạt động tôn giáo phương hại đến an ninh quốc gia nhưng thực dân Pháp với sự đồng lõa của Hội Thừa sai Paris (MEP) đã tìm mọi cách duy trì cái «ngòi nổ» này (tình trạng bách hại đạo Thiên chúa) để chờ đợi thời cơ chín muồi sẽ hành động quyết liệt bằng một cuộc xâm lăng. Thực chất đằng sau cái gọi là vấn đề Thiên chúa giáo là quyết tâm của thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và phản ứng của triều đình Huế nhằm bảo vệ chủ quyền của mình. Nhưng do thiếu tỉnh táo, sự phản ứng của triều đình đã vượt quá giới hạn cần thiết dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng trong việc đàn áp, giết hại một cách khốc liệt nhiều giáo dân làm cho sức mạnh của dân tộc suy yếu, kẻ thù càng có có để can thiệp.

Đối với đế quốc Pháp, việc đánh chiếm Việt Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Vướng mắc của nước Pháp vào một số chiến trường khác

với Tây Ban Nha, Anh v.v... chỉ làm trì hoãn ngày giờ nổ súng chứ không thay đổi ý đồ của nó. Năm 1843 Thượng thư Guizot đã lên tiếng về *sự cần thiết* phải có một căn cứ hải quân trong biển Trung Hoa và một căn cứ thường trực nữa ở gần Trung Hoa làm điểm tựa và nơi nương náu cho tàu thuyền buôn bán và giáo sĩ... và khuyến cáo rằng sự vắng mặt của nước Pháp ở khu vực này không thể kéo dài nữa trong khi các đế quốc khác đã có mặt. Cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất ở Trung Quốc kết thúc (1839 - 1842) khiến hạm đội Pháp vừa tham chiến ở đây có cơ hội chuyển hướng sang cái mục tiêu thứ hai được nhắc trong ý kiến của Guizot. Thực dân Pháp leo tiếp những nấc thang cuối cùng để chính thức xâm lược.

Đầu năm 1847, Phó Đô đốc Cécille trao lại quyền chỉ huy hạm đội Pháp ở biển Trung Hoa cho đại tá Lapierre với nhiệm vụ chủ yếu là «yểm trợ» cho hoạt động của các nhà truyền giáo ở Việt Nam và Triều Tiên. Thực hiện mệnh lệnh, Lapierre đã điều tàu chiến «La Victorieuse» do Trung tá Rigault de Genouilly chỉ huy lên đường tiến vào vịnh Đà Nẵng; Tự mình, viên đại tá tư lệnh chỉ huy tàu «La Gloire» hộ tống. Vẫn những yêu sách cũ được đưa ra: bảo đảm giao thương và tự do truyền đạo. Pháp còn nêu lên trường hợp giáo sĩ Lefèbvre, và cho rằng tính mạng của viên Giám mục này bị đe dọa và triều đình phải chịu phần trách nhiệm [9]. Thái độ ngang ngược của bọn thực dân làm triều đình phẫn nộ. Trong khi đó, trên vịnh Đà Nẵng, một lực lượng gồm 5 tàu bọc đồng (làm theo kiểu phương Tây) của triều đình đang đậu lại trên đường vào Gia Định. Một lực lượng hải quân khác của triều đình cũng được điều ra Đà Nẵng để phòng bị. 11 giờ trưa ngày 15/4/1847 trận đánh bùng nổ trên mặt vịnh mà sau này nhiều tài liệu của Pháp đều thanh minh rằng đó là hành động tự vệ khi «cảm thấy bị tấn công», có tài liệu nói rằng chính các thuyền và đồn lũy Việt Nam bắn trước»[10]. Trận đánh kết thúc sau 2 giờ, lực lượng hải quân của Thiệu Trị bị đánh tan tác. Ngày 16-4, hai chiến hạm Pháp nhổ neo trở về căn cứ.

Thất bại trên vịnh Đà Nẵng làm cho triều đình rúng động, cảnh tỉnh triều đình về khả năng phòng thủ ở Đà Nẵng và ở các cửa biển khác. Ngay thời Minh Mạng, năm 1840 Đà Nẵng đã được tăng cường hơn 600 quân cho các pháo đài An Hải và Điện Hải, trang bị cho tàu thuyền các kinh thiên lý của châu Âu để ráo riết tuần phòng nghiêm ngặt. Minh Mạng còn phái Tham tri bộ Công là Nguyễn Công Trứ tới Trà Sơn khảo sát, bố phòng hỏa lực, tu sửa 144 cỗ thần công và nhiều tàu thuyền quân sự... Hệ thống phòng thủ Đà Nẵng đã có lúc được giao cho một viên tướng tài chỉ huy, đó là Tham tri bộ Lễ, quyền Tuần phủ Nam Ngãi, Nguyễn Tri Phương. Chính Minh Mạng đã dụ Nguyễn Tri Phương: «Đà Nẵng là nơi xung yếu ở biển, tàu Tây đương lui tới ắt phải qua đấy... Nay người có chức trách giữ một địa phương nên thân đến xem hai thành An Hải và Điện Hải, và pháo đài phòng hải, gia tâm chỉnh lý, nếu chúng có lòng dòm ngó cũng không có chỗ sơ hở có thể mượn cớ được. Đó cũng là cách chữa giọt cửa nhà từ lúc chưa mưa, là kế hoạch lớn của nhà nước, chứ ta có sợ gì họ đâu» [11]. Vậy mà chính tại Đà Nẵng, nơi có hệ thống phòng thủ mạnh nhất trong mọi cửa biển của đất nước lại chứng kiến trận thất bại của hải quân triều đình. Thiệu Trị vội ra lệnh tăng cường thêm 7 đồn canh giữ, tạm ứng trước một tháng lương cho quan quân phòng thủ, trích kho 32 vạn cân đồng để đúc thêm súng đại bác tăng cường cho Đà Nẵng và một số cửa biển khác (như Thị Nại, Cần Giờ...).

Một mặt khác, thất bại này càng đổ thêm dầu vào ngọn lửa đàn áp đạo Thiên chúa mà Thiệu Trị vốn là một ông vua khá ôn hòa đối với đạo giáo này. Bảy tháng sau sự kiện trên, Thiệu Trị mất, người nối ngôi là Tự Đức, đã đẩy lên nấc thang cao nhất sự trừng phạt đối với đạo Thiên chúa. Tài liệu của thực dân cũng ghi nhận rằng trận thắng của Pháp đã được các nhà truyền giáo khai thác triệt để và điều đó càng thúc đẩy những hành vi đàn áp quyết liệt của Tự Đức [12].

Ở nước Pháp, sau khi chiến tranh ở Crimée kết thúc, vương triều mới của Napoléon III càng quan tâm đến Đông Dương và quyết định cử Charles de Montigny, Lãnh sự ở Thượng Hải giải quyết vấn đề Việt Nam. Dọn đường cho chuyến kinh lý đến Việt Nam là các chiến hạm diễu võ dương oai. Ngày 16-9-1856, trong khi Montigny còn đang ở Campuchia thì tàu chiến «Catinat» của Đại tá Lelieur đến Đà Nẵng chuyển thư báo trước việc Montigny sẽ đến. Không thấy phía Việt Nam trả lời, ngày 26-9, Lelieur cho hắn phá các đồn lũy ở Sơn Trà và đưa quân đổ bộ vào các hải đài, phá phách đồn lũy, bắt binh lính, vứt thuốc súng xuống biển và khóa các khẩu thần công lại. Ngày 24-10-1856, tàu «Capricieuse» do Collier chỉ huy lại tới Đà Nẵng tiếp tục thương lượng cho việc Montigny tới Việt Nam. Chính vào dịp này cố đạo Pellerin đã lên xuống tàu báo cáo tình hình. Ngày 23-1-1857 Montigny đến Đà Nẵng đưa ra đề nghị: đặt Lãnh sự ở Huế, mở thương điếm ở Đà Nẵng và tự do truyền đạo. Cuộc thương lượng không thành, Montigny ra về để lại lời trách cứ triều đình và lời đe dọa sẽ dùng vũ lực. Tháng 9-1857, tàu «Catinat» trở lại Đà Nẵng một lần nữa với sứ mạng bí mật đón các giáo sĩ trong đó có

Pellerin trở về Pháp để hoạch định cho cuộc chiến. Lúc đó ở Pháp một « Ủy ban nghiên cứu về vấn đề Việt Nam » đã được thành lập do Nam tước Brenier đứng đầu. Sau một cuộc họp từ 28-4 đến 18-5-1857, kế hoạch đánh chiếm Việt Nam lấy mục tiêu đầu tiên là Đà Nẵng đã được ấn định. Pellerin về Pháp bệ kiến Napoléon III, đề nghị những giải pháp về vấn đề Việt Nam nhằm cứu giáo hội và ban cho nước Pháp một thuộc địa mới. Pellerin cũng cam đoan về sự hưởng ứng từ bên trong của giáo dân sẽ hỗ trợ cho quân viễn chinh đánh từ bên ngoài vào. Lời đề nghị của Giám mục lại được Hoàng hậu Eugénie rất sùng đạo khuyến khích nên cuối cùng đã được Napoléon phê chuẩn. Cuộc xâm lăng được thực hiện và sứ mạng này được giao cho viên thuyền trưởng « La Victorieuse » chỉ huy trận đánh vào Đà Nẵng năm 1847, giờ đây đã mang quân hàm Phó Đô đốc, tổng chỉ huy lực lượng hải quân Pháp ở vùng biển Trung Hoa. Trận đánh sẽ diễn ra không đầy hai tháng sau khi Hiệp ước Thiên Tân được ký kết (27-6-1858). Và Đà Nẵng lại được chọn làm điểm khởi đầu.

3. CHIẾN TRẬN ĐÀ NẴNG MỞ ĐẦU CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM VÀ CUỘC CHIẾN ĐẤU KIÊN CƯỜNG CỦA QUÂN DÂN ĐÀ NẴNG

Ngày 30-8-1858, hạm đội Pháp đã tập kết tại cửa vịnh Đà Nẵng bao gồm 12 chiến hạm : « Némésis », « Phlégéton », « Primauguet », « La Place », « Dragonne !, « Fusée », Alarme », Mitraille », « Avalanche », Régent », « Saôné », « Gironde », « Meurthe » và 2 tàu thuê của tư nhân, với 1.500 quân, trong đó đáng chú ý là có 2 đại đội « lính bản xứ » (gồm những bọn Việt gian phản bội, một số giáo dân và bọn thổ phỉ...). Liên minh với hạm đội Pháp trong trận đánh này còn có lực lượng Tây Ban Nha gồm 3 chiến hạm « El Cano », « Durance », « Dordognē » và 850 quân do Đại tá Lanzarotte chỉ huy từ căn cứ Philippin hành quân tới. Ngày 31-8-1858, hạm đội vào vị trí chiến đấu. Sáng sớm ngày 1-9-1858, Phó Đô đốc Rigault de Genouilly gửi tối hậu thư ra lệnh cho *lãnh* thủ Đà Nẵng phải trao pháo đài. Hai giờ sau, thấy phía triều đình không trả lời, quân xâm lược bắt đầu nổ súng bắn phá các pháo đài trên bán đảo Sơn Trà, đồng thời điều một số pháo hạm từ cửa sông Đà Nẵng pháo kích đồn Nại Hiên Đông và Điện Hải, rồi An Hải... đến chiều thì đổ bộ chiếm các thành lũy sau khi lực lượng đồn trú của triều đình tại đây đã rút chạy và bị tiêu hao nặng. Bị tấn công bất ngờ và dữ dội, lực lượng phòng thủ của triều đình ngay từ phút đầu chống trả, nhưng cuối cùng cũng phải rút khỏi những đồn tiền tiêu sau khi bị tiêu hao nặng. Cùng với lực lượng khoảng 2 ngàn biền binh do Tổng đốc Nam Ngãi Trần Hoằng huy động, triều đình cũng phái Hữu quân Đô thống Lê Đình Lý điều hai ngàn cấm binh từ Huế vào trấn giữ đường quan báo từ Hải Vân đến Cu Đê (Hòa Vang), 500 lính từ Bình Định cũng được đưa ra hỗ chiến. Hỗ trợ với quân đội, hầu như nhân dân các làng xã quanh khu vực chiến sự đều rào làng, tổ chức đắp cản, đắp ụ chặn đường tiến của giặc, cung cấp lương thực cho quân đội. Con sông đào Vĩnh Điện cũng được lấp từ đầu nguồn để cản giặc tiến vào tỉnh thành La Qua. Sau khi làm chủ được một số đồn lũy tiền tiêu, quân Pháp - Tây Ban Nha tổ chức phòng thủ những vùng đã chiếm, đồng thời tổ chức lực lượng mở những cuộc hành quân đánh vào các vị trí trọng yếu. Mùa thu, chúng tấn công xã Mỹ Thị, phá hủy rào lũy, công sự rồi tiến sang làng Cẩm Lệ. Một cuộc đụng độ lớn xảy ra tại đây và Đô thống Lê Đình Lý tử trận.

Tháng 10-1858, để tăng cường cho mặt trận Đà Nẵng, Tự Đức quyết định điều viên tướng giỏi bậc nhất của triều đình là Nguyễn Tri Phương đang giữ chức Kinh lược sứ ở Lục tỉnh ra làm Tổng thống quân thứ Quảng Nam. Dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương, cuộc phòng thủ ở Đà Nẵng hình thành một thế trận rõ ràng và có cách đánh phù hợp. Đó là việc xây dựng một hệ thống phòng thủ mạnh ngăn chặn các cuộc hành quân của giặc, đặc biệt ở những hướng trọng yếu như con đường từ đèo Hải Vân vào Huế... kết hợp với các trận đánh nhỏ tiêu hao lực lượng địch.

Mùa Đông, tháng 11-1858, Đào Trí và Nguyễn Duy (em Nguyễn Tri Phương) đem quân chặn thuyền giặc trên sông Nại Hiên, phục kích thắng lợi, buộc thuyền địch phải rút chạy. Địch lại điều 8 chiến thuyền phản kích. Nguyễn Tri Phương điều thêm binh lực chặn đánh, thắng một trận lớn, tàu địch lại rút chạy. Tuy nhiên, liên quân Pháp Tây Ban Nha vẫn tiến hành các cuộc hành quân thọc sâu vào hai đồn Nại Hiên và Hóa Khuê tìm cách mở rộng địa bàn hoạt động ra ngoài bán đảo Sơn Trà, sau đó lại tập trung quân đánh Thạch-Giản. Hai bên đánh nhau dữ dội và cùng bị thiệt hại (trận sau giặc Pháp chết tới 45 tên)... Thực tế ở chiến trường càng khẳng định cách đánh của Nguyễn Tri Phương có hiệu quả vừa cản được giặc vừa tiêu hao lực lượng vốn có hạn của giặc. Ông đã tăng cường việc

sửa sang lại đồn lũy, chia đặt vọng lâu (hệ thống đài quan sát và thông tin). Trong sớ gửi triều đình, Nguyễn Tri Phương đã nêu rõ chiến sách của mình là: « bên họ chiến thì lợi, bên ta thủ thì hơn, bây giờ nên giữ cho vững để làm cách cự chiến, đắp xong đồn lũy rồi dần dần mới xông tới ». Tự Đức phán « Bên đánh không hình, họ dễ cử động mà ta khó đo lường, bên giữ có hình, họ dễ trông thấy mà mình khó chu đáo » và đưa ra 6 điều khiến cho « thủ » không tiện...([13]). Tuy vậy, ở Đà Nẵng, Nguyễn Tri Phương vẫn tăng cường các công trình phòng thủ mà tiêu biểu là đắp đồn phòng tuyến Liên Trì (gồm hệ thống đồn lũy dài 3km ở hữu ngạn sông Đà Nẵng, ở các xã Phước Ninh, Thạc Gián cũng làm những lũy dài chặn giặc từ biển vào, bên ngoài đào hố hình chữ *phẩm*, cắm chông tre, rải lực lượng thành những đơn vị nhỏ mai phục sát nơi căn cứ đóng quân của địch, chặn đánh, quấy rối địch ở khắp nơi. Từ tháng 9-1858 ta thực hiện kế của Trần Nhật Hiền làm dây xích sắt chắn ngầm ngang các dòng sông, cửa biển, dùng thuyền nhỏ phục nơi hiểm yếu. Triều đình còn tăng cường các loại vũ khí, phương tiện phòng thủ cho Đà Nẵng và ở nhiều địa phương khác như loại « hòm gỗ », « ngựa gỗ » (những đoạn gỗ dài 6 thước; đóng ba chân dài 3 thước làm chướng ngại cản chân địch) của Nguyễn Tân, Lãnh binh đạo Quảng Trị (3-1859), chế tạo đạn « địa chấn lôi » (sáng chế từ năm 1856), đúc súng đồng nòng dài đến 7 thước, đường kính 2 tấc 3 phân (5-1859), sử dụng « ống phun lửa » (đuốc hỏa chiến, sáng chế từ 1-1856) v.v...

Những hoạt động quân sự của triều đình, cách đánh phù hợp thực sự đã kìm chân đạo quân của Genouilly không thể phát huy những thắng lợi đầu tiên ra khỏi địa bàn bán đảo Sơn Trà. Cộng thêm vào đó là khả năng thiếu thích nghi với khí hậu đã dẫn đến những trận dịch làm tiêu mòn lực lượng. Đầu năm 1859, Genouilly lúc này đã được thăng Đô đốc đã quyết định chuyển hướng tấn công vào Gia Định chỉ để lại một đại đội và vài chiến hạm do Đại tá Toyon chỉ huy trấn thủ hai đồn Nại Hiên Đông và Điện Hải.

Tương quan lực lượng thay đổi trên mặt trận Đà Nẵng tạo ra lợi thế cho quân triều đình liên tục tổ chức tấn công và giành được một số trận thắng quan trọng, trong đó có trận đánh ở đồn Hải Châu và Thạc Gián với chiến công của đội nghĩa dũng do Phạm Gia Vĩnh chỉ huy phối hợp với quân chính quy của Nguyễn Tri Phương. Tháng 4 (ngày 20 đến 23 tháng 3 âm lịch) lại diễn ra những trận đánh thắng liên tục ở Thạch Than, Hải Châu... Tình thế của quân Pháp do Đại tá Toyon chỉ huy trở nên nguy cấp. Sau khi chiếm được tỉnh thành Gia Định, (18 – 2 – 1859) Genouilly ra lệnh đốt phá thành (6 – 3 – 1859), trao lại thành cho đại tá Jauréguibérry (20 – 4 – 1859) rồi vội vã kéo đại quân ra Đà nẵng cứu nguy cho Toyon và tính chuyện đánh Huế. Ngày 8 – 5 – 1859 hạm đội Pháp — Tây Ban Nha đến Cửa Hàn chia làm 8 cánh pháo kích dữ dội vào Phúc Minh, Thạch Gián và Hải Châu rồi cho quân đổ bộ đẩy lùi quân triều đình về phòng tuyến thứ hai (từ Liên Trì đến Cẩm Khê) v.v... Tuy giành được một thắng lợi quân sự, nhưng tình thế của quân Pháp cũng không được cải thiện hơn, lực lượng bị tiêu hao sau một năm chinh chiến cộng với nạn dịch tiếp tục hoành hành (136 quân nhân và 2 Đại úy ốm) làm Genouilly phải tính tới chuyện đàm phán (18 – 6 – 1859) với yêu sách xin lập sứ quán, tự do thương mại và truyền đạo. Mặc dù trong triều đình diễn ra những cuộc bàn cãi về chính sách thủ hay hoà ([14]), nhưng trên thực tế một hiệp ước được ký kết lúc này chưa chín muồi cả hai bên đều coi thời gian thương lượng là để chờ viện binh (về phía Pháp) hoặc để củng cố lại công sự, chỉnh đốn lực lượng. Bởi vậy, ngày 14 — 9, khi nhận được thêm 8 trung đội viện binh lập tức ngày hôm sau Genouilly quyết liệt tấn công phòng tuyến Liên Trì gây thiệt hại nặng cho triều đình. Nhưng viên đô đốc thực dân cũng không đủ lực để dẫn tới một thắng lợi định trên chiến trường, trong khi đó phía Việt Nam lại tiếp tục củng cố lại những chiến tuyến vừa bị đối phương đè bẹp để sẵn sàng một trận đánh mới... Và đúng là Genouilly đã rơi vào tâm trạng 'thất vọng trong việc định giáng cho Huế một đòn quyết định'([15]) và 'nếu chiến tranh cứ tiếp tục theo kiểu này thì sẽ kéo dài hàng trăm năm'([16]). Cần nói thêm, từ giữa năm 1859, nước Pháp lại sa lầy trong cuộc chiến với Áo ở Italia và đầu năm 1860 cuộc chiến này vừa kết thúc thì chiến tranh Trung — Pháp lại bùng nổ. Buộc lòng, nước Pháp phải cử Phó Đô đốc Le Page qua thay thế Genouilly đã xin từ nhiệm trở về nước (19 – 10 – 1859). Vừa nhậm chức, viên tư lệnh mới trực tiếp chỉ huy đánh thẳng lên tiền đồn phía Bắc Đà Nẵng trên đường ra Huế là đồn Chơn Sảng. Lực lượng triều đình phản công mãnh liệt nhiều lần bắn trúng soái hạm 'Némésis' chở Le Page, diệt nhiều địch. Mặc dù đã cố gắng chiếm được đồn Chơn Sảng, nhưng tình hình của quân viễn chinh vẫn dậm chân trong sự bế tắc. Giữa lúc đó tình hình quân Pháp ở Trung Quốc trở nên nghiêm trọng, Le Page được lệnh điều động binh lực qua Trung Quốc. Viên Phó Đô Đốc vào Gia Định mang theo một đề nghị hòa ước 11 điểm trong đó vẫn nhắc lại việc lập sứ quán và thương quán ở Đà Nẵng, tự do truyền đạo và ký hòa ước

với Tây Ban Nha. Ngày 23–3–1860 quân Pháp tự tay đốt phá tất cả các đồn lũy chiếm được ở Đà Nẵng rút theo chủ soái Le Page. Đà Nẵng sạch bóng quân thù.

4. SUY NGHĨ VỀ NHỮNG ĐÁNH GIÁ LỊCH SỬ

Sự kiện Đà Nẵng 130 năm về trước đã được coi là sự kết thúc của một âm mưu và mở đầu của một cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với Việt Nam. Sự kiện ấy vẫn được coi là dòng mở đầu của lịch sử cận đại Việt Nam: Lịch sử kháng Pháp của dân tộc. Đánh giá một số vấn đề liên quan đến sự kiện này, cho đến nay, vẫn còn có điểm chưa được khẳng định. Chúng tôi muốn giành phần kết luận cho luận văn này bằng một vài gợi ý sau:

— Đánh Đà Nẵng là một sự lựa chọn chiến lược trong toàn bộ kế hoạch xâm lược của thực dân Pháp, bởi vậy việc buộc phải rút khỏi Đà Nẵng là một thất bại lớn của địch, một chiến thắng lớn của quân và dân ta.

Đọc lại những ghi chép trong các bộ sử, nhất là trong các quân sử của thực dân, kể cả trong sử cũ của triều Nguyễn hoặc trên một số bộ sử cũ gần đây được biên soạn, thường gặp những dòng mô tả các trận đánh cho thấy ưu thế tuyệt đối sức mạnh của quân viễn chinh đối với lực lượng phòng thủ của Nam triều. Ví như chỉ hai hạm thuyền Pháp (năm 1847) đã xóa sổ hầu như toàn bộ lực lượng hải quân của Thiệu Trị có mặt trong vịnh Đà Nẵng, hoặc chỉ với những lực lượng nhỏ quân Pháp đã phá vỡ nhiều phòng tuyến, đồn lũy kiên cố của triều đình, gây cho đối phương thiệt hại nặng nề, hoặc tình trạng khiếp nhược của quân sĩ Việt Nam trước sức mạnh vũ khí tối tân của quân thù... Ở khía cạnh khác, có nhiều người quá nhấn mạnh vào mục tiêu sự can thiệp vào Việt Nam, mở đầu ở Đà Nẵng, chỉ vì một lý do thuần túy là chống việc bách hại đạo Thiên chúa; ở một khía cạnh khác nữa, có người nhấn mạnh đến diễn biến của chiến trận ở Đà Nẵng vào Việt Nam thời kỳ này hoàn toàn phụ thuộc vào ý đồ riêng của Genouilly v.v...

Nhưng trên thực tế, chúng ta biết rằng từ lâu trong con mắt của giới thực dân và nhất là võ quan phương Tây, Đà Nẵng là một cửa ngõ trọng yếu không chỉ vì là một hải cảng quan trọng, một căn cứ hải quân lý tưởng mà còn là cửa ngõ gần nhất để thọc tới kinh đô Huế, và chỉ cần chiếm được Huế thôi là chắc chắn bẻ gẫy được ý chí kháng chiến của đối phương [17]. Đọc lại thư của bá tước Walenski, Bộ trưởng Ngoại giao gửi Thủy sư Đô đốc Hamelin, Bộ trưởng Hải quân Pháp và chỉ thị của Hamelin gửi Genouilly ngày 25 — 11 —1857, ta thấy rõ mục tiêu của chiến dịch này được xác định khá cụ thể: «... phải chiếm lấy vịnh và đất đai Đà Nẵng», và tùy theo tình hình thực tế sẽ làm mọi cách đạt tới mục tiêu tối đa là « thiết lập sự bảo hộ đối với Việt Nam » (khi đó thường gọi chung là xứ Cochinchine), hoặc tối thiểu cũng là một hiệp ước về thương mại, hữu nghị và hàng hải và trong mọi trường hợp 'cũng phải giữ lấy Đà Nẵng như một bảo chứng' để ép triều đình Việt Nam [18]. Đối chiếu lại những kết quả mà Genouilly đã đạt được khi trở về Pháp, ta thấy ý đồ chiến lược ấy đã hoàn toàn thất bại. Quân viễn chinh hoàn toàn rút khỏi Đà Nẵng với không ít tổn thất, một bản hòa ước mới được dự thảo mà triều đình chưa hề chấp nhận... Việc giữa chừng quân Pháp chuyển hướng đánh vào Gia Định rồi rút hẳn khỏi Đà Nẵng là kết quả của thắng lợi đã đạt được của cuộc chiến đấu trên mặt trận Đà Nẵng của quân và dân ta buộc kẻ thù không thực hiện được ý đồ chiến lược của mình. Tất nhiên, cũng không vì vậy mà dẫn tới một quan niệm quá dễ dãi để viết rằng « quân dân ta đã anh dũng chiến đấu buộc 14 tàu chiến của liên quân Pháp – Iphanho phải tháo chạy » như không ít những tài liệu tuyên truyền lịch sử thường mắc phải [19].

— Chiến trận Đà Nẵng là biểu tượng quyết tâm bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

Đặt vào những điều kiện lịch sử của 130 năm về trước, ta mới thấy hết được tính chất khốc liệt của cuộc chiến tranh với một kẻ thù là một đội quân nhà nghề được trang bị những vũ khí tối tân nhất của kỹ thuật chiến tranh phương Tây đương thời. Chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi đọc lại những dòng mô tả nỗi hoảng sợ của quan quân triều đình trước hỏa lực của kẻ thù. Ngay trong sử của triều Nguyễn cũng nhiều lần nói tới sự thực này và Tự Đức đã nhiều lần phải dùng tới quân pháp để lấy lại tinh thần tướng sĩ... Ngày nay không hiếm người khi viết về giai đoạn lịch sử này đã quy trách nhiệm cho triều đình Huế và vua Tự Đức là bạc nhược, khiếp sợ trước sức mạnh quân xâm lược, không lo tổ chức chiến đấu bảo vệ Tổ quốc v.v... hoặc mô tả phút đầu giặc khởi chiến gửi tối hậu thư 'Tổng đốc Nam Ngãi có 3.000 quân mà án binh bất động...' (1). Nhưng thực tế cho thấy với tư cách là người đứng đầu một nhà nước, Tự Đức cùng các triều thần của mình đã làm rất

nhiều để phòng thủ đất nước. Đứng trên tổng thể những chính sách của nhà Nguyễn chúng ta có thể phê phán sự thiển cận, không canh tân đất nước, sai lầm nghiêm trọng trong việc giết hại đồng bào công giáo, để đất nước rơi vào cảnh loạn lạc nghèo khổ v.v... làm cho sức đề kháng của dân tộc giảm sút. Nhưng trong cuộc đọ sức đầu tiên ở Đà Nẵng, chúng ta đã chứng kiến cuộc chiến đấu ngoan cường ngay từ phút đầu tiên của trận đánh của quan quân triều đình. Với ý thức bảo vệ chủ quyền của quốc gia, Tự Đức đã tham gia chỉ đạo một cách kịp thời cho cuộc phòng thủ ở Đà Nẵng và nhiều nơi khác. Việc điều động Nguyễn Tri Phương, những tấm gương chiến đấu của Nguyễn Duy, Lê Đình Lý, các biện pháp thưởng, phạt, khích lệ của triều đình góp phần điều hành cuộc chiến. Mặc dầu còn rất yếu kém về trang bị vũ khí và kỹ thuật tác chiến so với quân Pháp, nhưng chính kẻ thù cũng phải thừa nhận sức chiến đấu, khả năng tổ chức và một số vũ khí của quân đội Việt Nam khá cao. Đóng góp vào cuộc chiến đấu này còn nổi bật lên sức mạnh toàn dân tham gia đánh giặc. Chiến công của các đội quân « nghĩa dũng » do Nguyễn Gia Tĩnh chỉ huy, tinh thần của dân chúng tham gia rào làng, lấp sông xây dựng công sự đồn lũy, sự bất hợp tác với giặc của đông đảo giáo dân là một bất ngờ lớn đối với quân xâm lược. Chính giới thực dân cũng phải thừa nhận rằng:

Người ta báo cáo rằng dân chúng sẽ hưởng ứng chúng ta, sự thật trái hẳn lại... Những cuộc hành quân quá tổn thất cho đạo quân viễn chinh chứng tỏ rằng người An nam biết dùng tre phên mà xây dựng những đồn lũy rất nguy hiểm và biết chiến đấu ở trong đó rất oanh liệt... » (1) « Người ta báo cáo rằng quân đội Việt Nam không có gì, sự thật thì quân đội chính quy rất đông, còn dân quân thì gồm tất cả những người dân nào không đau ốm và không tàn tật... » (10).

Sức chiến đấu của quan quân triều đình và nhân dân Đà Nẵng còn được nhân lên bởi sự hỗ trợ của cả nước. Tấm gương đốc học Nam Định Phạm Văn Nghị đang ốm cũng đứng ra chiêu mộ nghĩa dũng lên đường vào Nam đánh giặc cùng với cuộc chiến đấu « chia lửa với Đà Nẵng » của quân dân Gia Định đã trở thành biểu tượng của truyền thống cả nước đánh giặc trong đó Đà Nẵng trở thành người lính đi đầu. Cái hòa khí buổi đầu đánh Pháp ấy đã được ghi nhận trong bài *Văn tế các tướng sĩ đánh Pháp tử trận* của bảng nhãn Phạm Thanh:

« Nghe tiếng súng Non Trà nổ dữ, những muốn săn cho hết giống lợn không tha.

Trông khói tàu Cần Hải bốc cao những muốn chém cho hết cả loài cá kình mới hả

Thẳng tiến để xông pha giết giặc, cái chết coi dễ như chơi

Rút lui thì dễ vạ về sau, với giặc quyết không chung sống.

Đó cũng là lời tuyên dương của lịch sử cho quân và dân Đà Nẵng cũng như Gia Định trong trận đánh mở đầu cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc Việt Nam.

Chú thích:

(1) Năm 1702, Công ty Đông Ấn của Anh đã đưa lực lượng ngang nhiên chiếm đóng đảo Côn Lôn mưu biến thành một căn cứ quân sự khống chế đường hàng hải từ Ấn Độ Dương qua Trung Hoa. Cuộc chiếm đóng này chỉ chấm dứt sau một cuộc nổi dậy của chính những lực lượng chiếm đóng mà thực chất là do nhà Nguyễn gài người làm nội ứng (Xem *Nhà tù ở Côn Đảo*. Nhà xuất bản Sự thật, H., 1987, tr. 17.

(2) Năm 1748, đại lý thương mại của Toàn quyền xứ Ấn Độ thuộc Pháp Dupleix, tên là Dumont, đã từng sống ở Hội An ngót 2 năm đệ trình phương án chiếm và biến Cù lao Chàm thành một nhượng địa thương mại kiểu như Hồng Công mà sau này người Anh lập ở Trung Quốc.

(3) Có thể kể đến các tiếp xúc của một số nhân vật Mỹ với triều Nguyễn như: John White (1819), Shilluber (1831), Robert và Thompson (1832) v.v... nhưng hầu như không mấy kết quả.

(4) Trong văn bản sự xác định về địa danh này không rõ ràng lắm vừa được hiểu như Hội An (kể cả Cù lao Chàm) vừa có thể là cảng Đà Nẵng (Tourane).

(5) Mặc dù Hiệp ước Versailles không được thực hiện nhưng lực lượng của Pháp, dưới danh nghĩa tình nguyện do Bá Đa Lộc vận động, tổ chức để trợ lực cho Nguyễn Ánh trong cuộc chiến với Tây Sơn lên tới hàng trăm, cộng với khá nhiều vũ khí và kỹ thuật chiến tranh phương Tây. Nhiều người Pháp đã có công trạng lớn và sau đó được triều Nguyễn tin dùng trao cho nhiều trọng trách trong triều: tiêu biểu là Vanier (tên Việt là Nguyễn Văn Chấn) và Chaigneau (Nguyễn Văn Thắng). Lực lượng này thực sự là « tay trong » cho việc vận động để P mở rộng ảnh hưởng của Pháp và ngăn chặn các nước khác xâm nhập vào Việt Nam triều Nguyễn.

(6) Có thể kể đến tàu La Paix với chiến hạm e La Cylèbe hộ tống (9-1818), tàu La Rose và Le Henri vào Đà Nẵng (1819), chiến hạm La Cléopatre (1822). Thétis và Espérence (1825) v.v...

(7) G. Taboulet — *La geste française en Indochine*. T II. Paris, 1955, tr. 437

(8) Năm 1840 Minh Mạng đã cử Tôn Thất Tường và Trần Viết Xương qua Pháp điều đình nhưng bị vua Louis Philippe, kẻ rất đạo, lại bị MEP xúi dục, khước từ, nên cuộc điều đình không thành.

(9) Năm 1844 giám mục Dominique Le Fèbvre bị bắt ở Cái Mơn vì những hoạt động gián điệp nguy hại ở Gia Định, giam giữ tại Huế. Viên tư lệnh hạm đội Pháp Cécille đã can thiệp nên giám mục đã được tha (7-1845), giao cho tàu Pháp, nhưng đến 8-7-1846, Lefèbvre lại bị bắt trong khi lén lút hoạt động ở Việt Nam, Thiệu Trị lại tha một lần nữa trục xuất đi Xanhgapo, và người ta biết rằng nhân vật này còn thêm một lần nữa trở lại Việt Nam hoạt động.

(10) Héduy — Histoire de l' Indochine — Paris, 1983.

(11) Dẫn lại của Phan Khoang.— *Việt Nam Pháp thuộc sử*, S., 1971 tr. 94.

(12) Xem bài *Le combat de Tourane* của Đô đốc Jurien de la Gravière, trong sách của Héduy, sđd, tr. 52.

(13) Dẫn lại trong *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm* Tập III (1847 — 1945) của Phạm Văn Sơn, S., 1971, tr. 72.

(14) Trong triều đình khi bàn về phương lược đánh giặc có 5 ý kiến sau : Lấy thế thủ làm chính (Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản...) ; lấy kế chống giữ lâu dài làm chính (Trương Quốc Dũng, Lâm Duy Hiệp, Phan Huy Vịnh...); quyết giữ đất đánh giặc, không hòa (Tô Trân, Hồ Sĩ Tuấn, Phạm Hữu Nghi... Hòa có mức độ và ý kiến muốn Hòa ngay lập tức ...

(15) Prosper Cultru.—*Histoire de la Cochinchine des Origines à 1983*. Paris, Challmel, 1910, tr. 66.

(16) B. Savin de Larclausa.—*Correspondanc deSavin de Larclause concernant les Campag ne de Chine et de Cochinchine* B. S. E. E. 1939 XIV, số 34, tr. 57.

(17) ; Phan Khoang, sđd, tr.141 ; hoặc Trương Bá Cần. — *Kỷ niệm 100 năm Pháp chiếm Nam kỳ*, s., 1967...

(18) G. Taboulet.—*La geste francaise en Indochine*. Paris, 1955, tập II trang 437.

(19) *Instructions à l' amiral Rigault de Genouilly*, trong sách của Héduy, sđd, tr. 53.

(20) *Đà Nẵng*. — Ban Văn hóa Thông tin thành phố Đà Nẵng, 1985, tr. 1.

(21) *Lịch sử Việt Nam tập II*. NXB Khoa học Xã hội,, 1985, tr. 35.

(22) Thomazi, — *La conquête de l' Indochine*. Paris, Payot, 1934, tr. 31.

ĐÀ NẴNG 100 NĂM VỀ TRƯỚC

NGUYỄN VĂN XUÂN – QUỐC ANH

CŨNG như thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng tính đến năm 1988 vừa chẵn một trăm tuổi, nếu chúng ta lấy cái mốc mở đầu là thời điểm hai vùng đất nằm trên hai cửa biển trọng yếu nhất ở miền Bắc và miền Trung này trở thành nhượng địa của thực dân Pháp bằng một văn bản ký ngày 3-10-1888 giữa tên vua bù nhìn Đồng Khánh với Toàn quyền Đông Dương Richaud. Văn bản này trước hết mang ý nghĩa như là một hành vi phản bội của triều đình phong kiến Việt Nam đối với hai vùng lãnh thổ của Tổ quốc, nhưng cũng từ thời điểm đó, dưới quyền cai trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, hai lãnh thổ này bắt đầu hình thành và phát triển thành những đô thị hiểu theo nghĩa hiện đại gắn chặt với sự bành trướng của nền chính trị và kinh tế tư bản chủ nghĩa ở một thuộc địa. Theo dòng lịch sử, thành phố Đà Nẵng tiếp tục biến đổi mạnh mẽ cùng với cuộc chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, và hiện tại thành phố Đà Nẵng đang tiếp tục công cuộc cải tạo và xây dựng trong chủ nghĩa xã hội.

Trở lại tìm hiểu thành phố Đà Nẵng 100 năm về trước, chính là chúng ta đề cập tới những tiền đề lịch sử, kinh tế và xã hội dẫn đến sự lựa chọn của thành phố này cách đây 100 năm, những cơ sở của sự phát triển của nó trong 100 năm qua và những tiềm năng, những truyền thống bảo đảm cho thành phố phát triển hướng tới tương lai.

1 – ĐÀ NẴNG QUA CÁC TÊN GỌI

Đà Nẵng trước hết gắn liền với một cửa biển (Đà Áo) bao quát một vùng dân cư nằm bên tả ngạn sông Hàn (đến thời Nguyễn, giữa thế kỷ XIX nó cũng chỉ khoanh trong giới hạn từ Thạch Thang tới cầu Thương Chính [1]), khi trở thành nhượng địa của Pháp (1888), nó mới mở rộng ra nhiều làng lân cận và vượt sang cả vùng hữu ngạn sông Hàn.

Địa danh *Đà Nẵng* có thể là theo tiếng Chăm (Chàm, Chiêm), có nghĩa là cửa sông lớn, cửa sông cái (có người cho là do danh từ *Tranết* chuyển qua âm Hán–Việt). Song việc tìm nghĩa từ tiếng Chăm còn chưa có đủ cơ sở. Trong thư tịch cổ, địa danh Đà Nẵng đã thấy trong sách « Ô châu cận lục » của Dương Văn An nhắc đến khi nói về « một ngôi đền ở cửa bể Đà Nẵng »..., có nghĩa là từ thế kỷ XVI đã có địa danh này gắn liền với đời sống tín ngưỡng của dân cư. Cũng từ thế kỷ XVI trở đi, địa danh Đà Nẵng đã xuất hiện trên các bản đồ thuộc xứ Đàng Trong như « An Nam hình thắng toàn đồ » (ký hiệu A. 3034) có ghi *Đà Nẵng môn* (chữ *Đà* viết thiếu nét); địa danh ấy cũng được ghi (đủ nét) trong « An Nam thống quốc toàn đồ » (ký hiệu VAV 1358); còn một số bản đồ Hồng Đức (thực ra vẽ muộn hơn) lại ghi địa danh *Đà Nông*.

Tuy nhiên còn có một tên gọi khác khá phổ biến, đặc biệt là trong dân gian, mặc dầu nó xuất hiện sau tên gọi Đà Nẵng và gắn với tên gọi của sông *Hàn*. Trong bản đồ vẽ vào thế kỷ XVII đã thấy ghi địa danh này để chỉ con đường dẫn đến *Chợ Hàn*.

Từ « Hàn » là tiếng Việt hay là tiếng Hán? Người Trung Quốc đến vùng Đà Nẵng, Hội An sớm nhất là dân Phúc Kiến và họ vẫn thường gọi bằng địa danh *Hiện Cảng*.

Để hiểu nghĩa chữ « Hàn », chúng ta thử tìm xem trong văn học dân gian đã xuất hiện từ ấy ra sao? Bài « Vè đi biển » rất phổ biến ở địa phương này có đoạn:

... Đến miền cửa Việt [2] sắt *hàn* hiểm sao
Một ngày lại đến Cửa Eo [3]
Cửa *hàn* ngăn sắt sóng reo đầy dẫy
Đến Tư Khanh [4] cũng một ngày
Một canh vượt thủy này nây Cảnh Dương
Một ngày lại đến Cửa Sang
Vượt ba canh chạy lại đến Cu Đê (tức Thủy Tú)
Đà Nẵng cửa đặt Tuần ty
Đại Chiêm cửa ấy phỏng đi một ngày »...

Những địa danh Cửa Việt, Cửa Eo sau này còn nghe thấy, nhưng địa danh Tư Dung đổi làm Tư Khách thì chỉ xuất hiện vào đời Mạc vì kỵ húy Mạc Đăng Dung. Thời Mạc, vì phải chống lại các đối thủ có lực lượng hải quân mạnh, hoặc của nhà Lê hoặc của Trung Quốc, nên các cửa biển ở phương Nam đều được Nhà nước «hàn» lại. Hàn là một phương pháp chống thủy quân địch xâm nhập vào các cửa sông, nhưng đã được hiện đại hóa; thay vì dùng cừ gỗ cắm xuống lòng sông, người ta đã dùng xích sắt giăng ngang sông (cho đến khi hải quân Pháp tấn công xâm lược Việt Nam, trong sử sách của triều Nguyễn vẫn nói đến biện pháp thả xích sắt ngang sông để phòng thủ các cửa biển. Và theo bút ký của một nhà văn nổi tiếng của Pháp có tham gia vào chiến trận chinh phục thuộc địa ở Việt Nam — Pierre Loti — cho biết, vào năm 1884 khi vào Huế, ông vẫn thấy hàng đống xích sắt được thu lại để chồng chơ bên các pháo đài, «cho thấy họ (người Việt) đã dự liệu cản sông không cho chúng ta tiến vào» (5).

Vào đời Mạc Phúc Nguyên (giữa thế kỷ XVI), Đà Nẵng trở thành một địa bàn hết sức quan trọng và được phòng giữ còn kỹ hơn cả vùng Cửa Việt, Cửa Eo, vì nơi đó đang loạn lạc, Tam ty đều chạy vào Quảng Nam, trụ lại ở đó (theo «Ô châu cận lục»). Vậy tại sao trong khi có nhiều cửa sông cũng được «hàn», song lại không giữ địa danh vốn có của nó, mà chỉ có Đà Nẵng giữ lại tên gọi *Cửa Hàn*? Điều này có thể giải thích được, nếu chúng ta so sánh với hiện tượng vào giữa thế kỷ XIX ở nhiều cửa biển trọng yếu ở nước ta, triều đình nhà Nguyễn đều đặt *Nha Hải Phòng* như là những căn cứ kiểm soát, phòng thủ ven biển (như Đà Nẵng, Thuận An, Hải Dương...), nhưng chỉ duy nhất còn một nơi lưu lại cái tên *Hải Phòng* như là một địa danh hành chính (đó là thành phố Hải Phòng hiện nay).

Địa danh Cửa Hàn không những được lưu truyền rộng rãi trong dân gian, đồng thời cũng được người Âu Châu nhắc đến từ rất sớm. Cố đạo Buzomi đến Đàng Trong vào năm 1615 và vào dịp lễ Pâques năm ấy ông lập một nhà thờ nhỏ tại một nơi được ghi là *Kean*, địa danh này cũng được ghi lại trên tấm bản đồ nổi tiếng của cố Alexandre de Rhodes vẽ năm 1666, nằm ở vị trí chân đèo Hải Vân. Địa danh *Kean* bắt nguồn từ cách gọi khá phổ biến đương thời (theo lối ở Đàng Ngoài), những nơi tập trung dân cư gọi là *Kẻ* (Kẻ Chợ...); *Kean* có nghĩa là *Kẻ Hàn*.

Ngoài ra còn có một tên gọi dành cho thành phố Đà Nẵng nữa, nó tồn tại suốt trong thời gian là nhượng địa của Pháp, và trở thành địa danh hành chính chính thức trước đó cũng như hiện nay mà nhiều người Âu Châu vẫn còn quen gọi, đó là *Tourane*. Trong các bản đồ, sách vở, ghi chép của người Âu từ thế kỷ XVI, XVII, XVIII... chúng ta đã thấy nhắc đến những địa danh như: *Turon, Toron, Taraon, Touan, Touan, Touane, Touron* và *Tourane*. Có nhiều cách giải thích khác nhau về nguồn gốc của các địa danh này, nhưng đáng chú ý hơn cả là cách lý giải của A.Chapuis (6): «Đà Nẵng, tên Việt còn gọi là *Lưu Lâm* (theo Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn), người Hoa thì gọi là *Hiện Cảng*. Nhưng tên thật của Đà Nẵng là *Cửa Hàn* (Hàn Hải khẩu). Vì chức quan giữ cửa biển là Thủ hàn (còn có thể gọi là Thủ ngự) nên người Bồ Đào Nha mới gọi là Touron, sau gọi trệch ra là Tourane» (7).

Còn người Trung Hoa (qua lại và định cư khá đông đảo ở Hội An, Đà Nẵng) vẫn gọi nơi đây là *Hiện Cảng*. Chữ «Hiện» theo hai cách viết chữ Hán hoặc có nghĩa là «Cảnh con hến» hoặc «Cảng núi nhỏ mà hiểm»; đều có thể giải thích là do nhận xét hình thù của núi Sơn Trà được nhận thấy ngay từ ngoài khơi cửa biển Đà Nẵng.

Ngoài những cách gọi trên, nhân dân địa phương vẫn có thói quen gọi vịnh Đà Nẵng là *Vũng Thùng* («Tai nghe súng nổ cái đùng Tàu Tây đã lại Vũng Thùng bữa qua!» (ca dao); còn các nhà nho hay nói chữ thì gọi là *Trà, Úc Trà Áo, Trà Sơn, Đồng Long Loan*, v.v...

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Đà Nẵng được mang tên là *Thái Phiên*, tên một trong hai nhà yêu nước nổi tiếng của Quảng Nam đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Duy Tân năm 1916.

2. ĐÀ NẴNG — MỘT CỬA NGÕ TRỌNG YẾU

Trước thế kỷ XIX, ở vùng đất phía Nam đèo Hải Vân, trên địa phận đạo Quảng Nam và cách Đà Nẵng không bao xa, có một địa danh nổi tiếng không chỉ ở trong nước mà cả với nhiều quốc gia có quan hệ thương mại với Việt Nam, có thể sánh với Kẻ Chợ — Kinh kỳ (Thăng Long), Phố Hiến vào những thời kỳ phát đạt nhất, đó là Hội An (trên bản đồ do người phương Tây lập thường ghi là Faifo, được đọc trệch từ địa danh «Hải Phố»...). Ở vào một địa thế rất thuận lợi cho việc buôn bán, với cửa biển Đại Chiêm nằm ngay trên luồng thông thương của các con tàu chạy nhờ sức gió mùa, lại gặp dịp quan hệ giao thương

trực tiếp giữa Nhật Bản và Trung Hoa đang bị cấm đoán, cho nên suốt trong 3,4 thế kỷ liền (XV–XVIII), Hội An trở nên một đô thị sầm uất. Ngoài hai dãy phố của người Hoa và người Nhật Bản sang trú ngụ làm ăn, Hội An còn là nơi qua lại của nhiều nhà buôn thuộc nhiều quốc tịch Âu–Á. Liên quan đến đô thị thương mại này, Đà Nẵng khi đó chỉ là một «tiền cảng» của Hội An nhờ có con sông Cổ Cò. Đối với các thuyền buôn (đặc biệt là các thuyền buôn nhỏ chạy dọc theo duyên hải của nhà nước Việt Nam hoặc của thương nhân người Hoa), trong nhiều thế kỷ trước cửa Đại Chiêm, của Hội An vẫn được coi trọng hơn Đà Nẵng (7). Dân cư ở Đà Nẵng, ngoài những làng chài ở ven biển làm nghề đánh cá, còn số đông (tập trung ở khu vực làng Nại Hiên) sống nhờ vào những công việc liên quan đến hoạt động buôn bán của Hội An. Tuy nhiên cũng ngay từ rất sớm Đà Nẵng đã xác lập được một vị thế quan trọng nhờ vào địa thế đặc biệt của nó.

Cũng như nhiều nơi khác, Đà Nẵng cũng có những truyền thống liên quan đến cội nguồn của địa phương. Những mô típ và những nội dung của các truyền thuyết ấy đều nhấn mạnh tới mối quan hệ gắn bó địa phương này với dân tộc Việt Nam (như mô típ của thần đẻ trứng; rắn biển, rồng biển tạo nên vịnh và sông; chuyện Công chúa Giao Chỉ...) (8). Tuy nhiên phải đến cuối thế kỷ XV, vùng đất Đà Nẵng mới thực sự nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Ngay lúc còn thuộc đất Chiêm, vua Đại Việt Lê Thánh Tông trong khi đóng quân ở phía Nam Hải Vân đã có 2 câu thơ:

«Tam canh dạ tĩnh Đồng Long nguyệt,
Ngũ cổ phong thanh Lộ Hạt thuyền».

Dịch: «Trăng Đồng Long ba canh đêm tĩnh.
Thuyền Lộ Hạt năm trống gió thanh»

Đồng Long là tên gọi vùng cửa vịnh đã được Lê Thánh Tông ghi chú trên bản đồ vẽ năm 1471 trước khi ông mang quân đánh Chiêm, Lộ Hạt là tên gọi một xứ sở thường có quan hệ giao thương với vùng Đà Nẵng. Câu thơ của vua Lê cho chúng ta thấy ngay từ trước khi là lãnh thổ Đại Việt, vùng đất này vẫn là nơi lui tới của tàu bè nhiều nước lân bang.

Cuộc chiến tranh thường xảy ra giữa Đại Việt với Chiêm Thành, và sau đó là giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài càng làm cho Đà Nẵng trở thành một cửa khẩu trọng yếu để xâm nhập vào Đàng Trong và là một đầu cầu, một bàn đạp để tiến ra Đàng Ngoài. Do đó chúng ta cũng ghi nhận được qua nhiều tư liệu cho thấy từ rất sớm Đà Nẵng đã được coi như là một căn cứ quân sự được phòng thủ mạnh.

Vào cuối thế kỷ XVI, thực dân Tây Ban Nha đang chiếm đóng Philippin đã tìm cách thâm nhập vào Campuchia. Đoàn chiến thuyền Tây Ban Nha do Grégoria de Vergas chỉ huy trên đường về đã ghé vào Đà Nẵng. Do Tây Ban Nha đưa ra nhiều đòi hỏi xúc phạm đến chủ quyền quốc gia nên chúa Nguyễn (Nguyễn Hoàng?) đã nổi giận, khiến sứ giả phải bỏ trốn và chúa Nguyễn còn điều động hai đội chiến thuyền và một lực lượng bộ binh đến «cảnh cáo» phía Tây Ban Nha. Tài liệu còn cho biết (9) mờ sáng ngày 3-9-1569, quân Tây Ban Nha thấy xuất hiện cả một rừng lưỡi dáo tua trên các núi trọc quanh nơi đậu thuyền, đồng thời có nhiều thuyền mang chất cháy đi hàng ba nhằm thẳng tàu của Tây Ban Nha tiến tới, cùng lúc đó pháo từ các đồn lũy trên bờ phát hỏa. Cảm thấy bị phục kích và tiến công, hạm thuyền Tây Ban Nha vội bỏ chạy, và nhờ đó trận gió tây, quân Tây Ban Nha mới thoát nạn.

Ngoài Tây Ban Nha, còn có nhiều nước phương Tây khác như Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Anh, Mỹ qua lại Đà Nẵng. Người Bồ Đào Nha có thời được chúa Nguyễn tin dùng, sẵn sàng cấp đất để họ thành lập phố ở Đà Nẵng như người Hoa, người Nhật Bản đã lập phố ở Hội An. Christofo Borri khi thuật lại sự việc này trong cuốn du ký của ông đã tính đến việc tâu lên vua Bồ Đào Nha phải chớp lấy thời cơ để «lập ngay ở Đà Nẵng một thành phố đẹp: thành phố đó sẽ là nơi bảo đảm an ninh, đồng thời có thể nhanh chóng biến nó thành vị trí khống chế tất cả các tàu thuyền nào muốn đi vào Trung quốc «Chúng ta cần» duy trì ở đó một hải đội để chặn đường Hà Lan thường qua Truug Quốc và Nhật Bản, dù muốn hay không họ cũng bắt buộc phải đi vào hải đạo của vương quốc này, giữa hải phận Phú Yên, Cù Lao Chàm và dải đá ngầm Hoàng Sa»(10). Rõ ràng là về mặt vị trí chiến lược quân sự của Đà Nẵng, từ sớm đã được giới thực dân phương Tây rất quan tâm.

Vào giữa thế kỷ XVII, cuộc đụng độ giữa chúa Nguyễn với các hạm thuyền Hà Lan càng khẳng định vị trí trọng yếu của Đà Nẵng. Ở thế kỷ này, mặc dầu người Bồ Đào Nha đã lập được quan hệ tin cậy với chúa Nguyễn và tìm mọi cách gạt bỏ đối thủ của mình là Hà Lan, nhưng nhà cầm quyền Đàng Trong vẫn cho phép các thương nhân Hà Lan vào Hội An, Đà Nẵng buôn bán.

Năm 1633, Hà Lan đã được phép lập thương điếm do Abraham Duijker làm quản lý. Hai thương thuyền Warmont và Le Giol vẫn thường qua lại Đà Nẵng và được tiếp đón tử tế. Nhưng do Hà Lan càng ngày càng gắn bó với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, mà Họ Trịnh lại là đối thủ của chúa Nguyễn, và họ đã đề

xảy ra vụ các nhà buôn Hà Lan đụng độ với nhân dân địa phương nên đã dẫn đến sự đoạn tuyệt giữa Hà Lan và chúa Nguyễn. Năm 1642, một hạm thuyền Hà Lan do Jacob Van Liesvelt chỉ huy từ Đài Loan qua Đàng Ngoài để đón sứ thần của chúa Trịnh sang Batavia, ngày 6-2-1642 đã ghé qua cảng Đà Nẵng. Biết tin chúa Nguyễn đang giữ 82 người Hà Lan, Liesvelt ra lệnh bắt 100 người Việt Nam giữ làm « con tin » để trao đổi. Cuộc thương lượng không thành, tàu Hà Lan rời Đà Nẵng. Sau đó chúa Nguyễn đã thả những người Hà Lan bị bắt, nhưng trên đường về họ lại bị người Bồ Đào Nha chặn bắt lại. Công ty Hà Nan không thấy những người Hà Lan này trở về, bèn phái Liesvelt đem tàu chiến đánh xứ Đàng Trong. Nhưng quân Hà Lan bị đại bại, viên chỉ huy tử trận. Sau sự kiện này, chiến tranh giữa Hà Lan với Đàng Trong vẫn tiếp tục kéo dài, và Hà Lan càng giúp đỡ chúa Trịnh. Tháng 7-1643 lại xảy ra cuộc đụng độ giữa ba chiến hạm Hà Lan do Đô đốc Pieter Baeck chỉ huy từ Batavia kéo sang đã bị các chiến thuyền nhỏ của chúa Nguyễn do Dũng Lễ hầu chặn đánh ngày 7-7-1643, tiêu diệt được tàu chỉ huy của viên Đô Đốc; số tàu còn lại (tài liệu của các nhà truyền giáo cho biết chỉ có một tàu) chạy thoát ra Đàng Ngoài. Năm 1644 Hà Lan lại cho tàu đến bắn phá hải cảng Đại Chiêm, nhưng bị chống trả mãnh liệt nên lại rút đi. Những trận đánh có thể diễn ra ở cửa Đà Nẵng, Thuận An hay Đại Chiêm; nhưng chắc chắn là lực lượng thủy quân chủ chốt của chúa Nguyễn lập căn cứ ở Đà Nẵng.

Dưới thời Tây Sơn, Đà Nẵng trở thành vùng tranh chấp dữ dội, và đã chứng kiến những trận đánh quyết liệt của quan quân nhà Nguyễn trong cuộc tấn công vào cửa Đà Nẵng và Đại Chiêm.

Bước vào thế kỷ XIX, với việc nhà Nguyễn định đô ở Huế nên vị trí của Đà Nẵng càng trở nên quan yếu. Chính Gia Long đã tuyên bố Quảng Nam—Đà Nẵng là « Quận chân tay », tức là phên dậu của Kinh đô. Năm 1809 nhà Nguyễn ra lệnh củng cố hệ thống giao thông đường bộ từ chân đèo Hải Vân qua Đà Nẵng dọc Quảng Nam vào đến Khánh Hòa; năm 1813 sai người đo đạc cửa biển nông sâu, rộng hẹp, hàng năm vẽ bản đồ trình lên Vua và cung cấp cho thủy quân. Cũng năm đó triều đình sai Nguyễn Văn Thành lập pháo đài Điện Hải và đồn An Hải nằm hai bên tả hữu sông Hàn để quan sát ngoài biển và phòng thủ Đà Nẵng. Năm 1817 nhà Nguyễn lại sai Tham tri bộ Công làm sách « Duyên hải lục » để điều tra, khảo sát suốt dọc bờ biển đất nước ta dài 5.082 trượng, có 143 cửa biển, trong đó Đà Nẵng được coi là một trong những tấn trọng yếu nhất. Lực lượng phòng thủ tại chỗ của nhà Nguyễn ở Điện Hải và An Hải ước khoảng 500 người và sẵn sàng được hỗ trợ bởi các lực lượng đồn trú ở sâu trong đất liền và từ kinh đô tới. Hệ thống đồn lũy thông thủ, trong đó có đồn An Hải và pháo đài Điện Hải không ngừng được sửa sang, củng cố và tăng cường hỏa lực, các đồn ở Nam Chơn cũng được bổ sung thêm lực lượng và xây thêm pháo đài Lĩnh Hải. Ở Điện Hải, lúc đầu có 7 đại bác, đến năm Minh Mạng thứ 15 (1834) pháo đài này dời làm thành; đến năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) được xây lại, chu vi 139 trượng, mở 3 cửa và có 30 sở pháo đài (đặt 30 súng đại bác). Nhà Nguyễn cũng rất quan tâm đến việc cải tiến và tăng cường hiệu quả hoạt động của cảng Đà Nẵng như lập quy chế về việc kiểm soát tàu thuyền đi qua và vào bến cảng Đà Nẵng, cải tiến hệ thống thông tin liên lạc, v.v... Đồng thời triều đình còn sửa sang lại con đường qua ải Hải Vân, đưa dân đến sinh sống ở ven đường qua ải.... Đặc biệt, để tăng cường cho Đà Nẵng, triều đình chuyển tỉnh thành của Quảng Nam từ sở Dinh Chiêm (gần Hội An) ra đại đồn La Qua (Vĩnh Điện) và đào con sông Vĩnh Điện nối La Qua với Đà Nẵng, thông ra cửa biển. Năm 1824 Nhà nước điều động 3000 dân đào hơn hai tháng xong con sông dài 850 trượng; năm sau lại điều động thêm 8000 người nữa đến sửa sang, mở rộng.

Tóm lại, cho đến đầu thế kỷ XIX, với việc nhà Nguyễn đặt Kinh đô ở Huế, và cùng với nhiều yếu tố khác, vị trí của Đà Nẵng càng trở nên trọng yếu. Trong khi đó vị trí của Hội An ngày càng mờ nhạt (do buôn bán sa sút sông Cổ Cò bị bồi lấp, cửa Đại Chiêm không còn đắc dụng với những yêu cầu mới của sự phát triển của ngành hàng hải). Lúc đó Đà Nẵng không chỉ là một quân cảng quan trọng trấn giữ Kinh đô mà vị trí kinh tế của nó cũng ngày càng khẳng định. Kỹ thuật hàng hải phát triển mạnh cùng với những con tàu lớn chạy bằng máy hơi nước càng đòi hỏi những điều kiện thiên nhiên thuận lợi; mà vịnh Đà Đẵng lại có những ưu điểm về mặt này. Vì thế từ thế kỷ XIX, Đà Nẵng càng tỏ rõ ưu thế của một thương cảng lý tưởng.

Việc thực dân Pháp chọn Đà Nẵng làm nơi « khai hỏa » cho công cuộc chinh phục thuộc địa của chúng ở bán đảo Đông Dương với ý đồ chỉ cần đánh Đà Nẵng, rồi từ đó chúng khống chế được mặt biển, vượt đèo Hải Vân, đánh vào Kinh đô Huế; và cũng « chỉ cần chiếm được Huế thôi là chắc chắn bẻ gãy được ý chí kháng chiến của đối phương »(11); càng xác nhận vị trí chiến lược của Đà Nẵng.

3. ĐÀ NẴNG – MỘT THƯƠNG CẢNG GIÀU TIỀM NĂNG

Trong nhiều thế kỷ trước đây, vào thời gian Hội An còn đang phát triển rực rỡ như là một đô thị buôn bán với nước ngoài quan trọng nhất ở nước ta thì Đà Nẵng đã được coi là một « *tiền cảng* » (avant port), hay « *cảng tạm dừng* » (port de relache). Ngay từ thế kỷ XVII, cố Alexandre de Rhodes đã gọi Hội An là « thành phố có hai ngả để vào, hoặc đi thẳng vào cảng Đại Chiêm, hoặc đến Tourane, rồi theo sông Cổ Cò để vào ». Trong quan niệm của nhiều nhà hàng hải và nhiều thương nhân châu Âu lúc ấy đã cho rằng ở Hội An có một « liên hiệp hải cảng » bao gồm phía Bắc là hòn *Ngự Hải đảo* (hòn Thảo), *vịnh Đà Nẵng* với *bán đảo Sơn Trà* án ngữ bên ngoài, *cửa Đại Chiêm* và *Cù lao Chàm* án ngữ ở ngoài khơi (12). Chúng ta đã từng biết đến bức tranh nổi tiếng của dòng họ Chaya ở Nhật Bản vẽ quang cảnh buôn bán ở Hội An, và có người cho rằng cửa biển vẽ trong bức tranh ấy là cửa Đại Chiêm, cũng có người lại cho rằng đó là cửa Đà Nẵng với Ngũ Hành Sơn và con sông Cổ Cò. Nếu theo giả thiết thứ hai thì ở Đà Nẵng lúc đó (thế kỷ XVII) đã có một khu cư trú của người Nhật Bản (phố). Dù theo giả thiết nào, chúng ta cũng có thể đi đến một kết luận là Hội An có một yếu điểm rất cơ bản là thuyền lớn không thể cập bến Hội An, còn thuyền tương đối nhỏ hơn muốn vào Hội An phải qua cửa Đại Chiêm, hoặc phải qua Đà Nẵng theo sông Cổ Cò tiến vào Hội An, và đều phải có thuyền dắt. Trong bức tranh nói trên đã thể hiện một con tàu của Nhật Bản phải có 3 thuyền nhỏ dắt vào bến. Có điều là những tàu thuyền chủ yếu vào buôn bán ở Hội An trong các thế kỷ XVI, XVII, phần lớn là tàu thuyền của thương nhân Nhật Bản hoặc của Trung Hoa, chạy duyên hải và có sức chở không lớn lắm (dưới 100 tấn), chạy nhờ sức gió và theo mùa. Những con tàu này lại chiếm số lượng và tỷ trọng chủ yếu về hàng hóa xuất nhập cảng ở Hội An (người ta gọi cửa Đại Chiêm là « cửa Nhật Bản »). Ngoài ra, trên thực tế hầu như các tàu của thương nhân phương Tây đến buôn bán với Hội An đều là loại tàu vượt đại dương, có trọng tải lớn, thiết bị kỹ thuật đi biển cao, không phụ thuộc vào thiên nhiên (chế độ gió mùa) v.v... nên đều phải vào cửa vịnh Đà Nẵng, rồi từ đó chuyển tải vào mua bán ở Hội An qua con sông Cổ Cò. Cửa Đại Chiêm tuy rộng, có cù lao Chàm án ngữ ở ngoài khơi, nhưng không lợi thế bằng cửa vịnh Đà Nẵng về độ sâu, sự an toàn. Cần lưu ý rằng việc buôn bán ở Hội An đòi hỏi các tàu lớn phải chờ đợi lâu mới tiêu thụ được hết số hàng nhập và cất hàng xuất, nên họ neo tàu ở cảng Đà Nẵng là đảm bảo nhất. Ưu thế này của Đà Nẵng có thể được chứng minh qua nhận xét của một phái đoàn người Anh vào cuối thế kỷ XVIII. Năm 1793, một sứ đoàn của Anh do Macartney dẫn đầu trên đường qua Trung Hoa thảo thuận về giao thương đã cập bến Đà Nẵng. Một nhân viên trong sứ đoàn này đã ghi lại những nhận xét của ông về Đà Nẵng và đặt tên cho bán đảo Sơn Trà là « Tân Gibralta ». Ông cho biết: « Người ta có thể cho thuyền chạy khắp bờ biển mà không gặp tai nạn. Đáy biển sâu đều đặn từ 17 đến 20 sải. Vịnh Đà Nẵng xứng đáng mang anh là hải cảng hơn là vịnh, đó là một trong những cảng lớn và vững chắc nhất được thấy (trong khu vực mà sứ đoàn ta đã qua. Nó rất sâu nên khi cần thiết phải di chuyển các tàu bè vẫn yên ổn dù gió to bão lớn. Đáy biển đầy bùn nên bỏ neo rất bám »(13). Tác giả còn mô tả một hòn đảo trong vịnh (hòn Cò) có mép nước rất sâu có thể trở thành nơi đón tiếp tàu vào sửa chữa...

Một nhà kinh doanh nổi tiếng của nước Pháp là Pierre Poivre từng đến thăm dò khả năng buôn bán với xứ Đàng Trong, đã có dự kiến lập một kho hàng ở Đà Nẵng và vào buôn bán ở Hội An, cũng viết ký sự về việc này và hết lời ca ngợi cái đô thị sầm uất đó. Nhưng một Đại úy Bồ Đào Nha khi đọc ký sự ấy đã phê phán: «Thật là lạ lùng là khi bàn về các cửa biển ở xứ Đàng Trong, tác giả lại quá quan tâm đến Hội An, một hải cảng không to tát gì, và nơi đó chỉ có tàu nhỏ vào được, trong khi đó tác giả chẳng đề cập một chút nào về Touron, một trong những hải cảng đẹp và lớn lao nhất của toàn Đông Dương, chỉ cách Hội An một chặng đường» (14). Đó là những cách nhìn nhận khác nhau giữa một nhà buôn và một nhà hàng hải.

Do mối quan hệ rất mật thiết giữa Đà Nẵng với Hội An như vậy, cho nên hầu như tất cả những tài liệu có liên quan đến hoạt động của Hội An của người nước ngoài (thương nhân, nhà hàng hải, chính khách, nhà truyền giáo...) đều nói tới Đà Nẵng; và từ thế kỷ XVIII trở về sau, khi Hội An bắt đầu sa sút thì sự quan tâm của họ ngày càng dồn cho Đà Nẵng với những tiềm năng của một hải cảng ngày càng tỏ rõ tính ưu việt của nó. Những ghi chép ấy cũng cho chúng ta thấy Đà Nẵng từ sớm đã trở thành một vùng dân cư mang những dấu hiệu hình thành của một đô thị. Ngoài những vạn chài thường thấy ở ven biển hoặc ở cửa sông sống về nghề đánh cá, và cư dân sống bằng nghề nông – ở Đà Nẵng số lượng nông dân không nhiều và ít ruộng – còn có cư dân sinh sống bằng một số nghề thủ công nổi tiếng như nghề nấu muối (15) và nghề làm đường. Nhưng nét đặc biệt

của cư dân Đà Nẵng là buôn bán và phục vụ cho việc buôn bán ở Hội An. Là «tiền cảng», «cảng tạm dừng» của Hội An nên Đà Nẵng là nơi tàu thuyền lớn (chủ yếu là tàu thuyền của châu Âu) bỏ neo để chuyền hàng sang các tàu thuyền nhỏ, rồi chuyên tải vào Hội An qua sông Cổ Cò, và đồng thời để xếp hàng lên tàu rồi xuất đi nơi khác. Vì thế Đà Nẵng cũng là nơi được nhiều nhà buôn thành lập kho cất chứa hàng, nơi dừng chân của thủy thủ, nơi tu sửa tàu thuyền; và tất nhiên ngoài số hàng hóa chủ yếu đưa vào Hội An trao đổi, các hoạt động buôn bán cũng diễn ra ở ngay Đà Nẵng (tập trung ở khu vực dọc làng Nại Hiên, tức khu trung tâm của thành phố hiện nay). Hoạt động đó lập tức thu hút các thương nhân Trung Hoa và Nhật Bản đến Đà Nẵng buôn bán hoặc lập cư. Người bản địa cũng tham gia vào việc buôn bán, nhưng có lẽ không lớn, và chủ yếu là họ làm những dịch vụ như bốc vác, chuyên tải hàng bằng thuyền nhỏ, thu gom hàng hóa cho thương nhân nước ngoài...

Đặc trưng hoạt động buôn bán ở Hội An là một thứ «hội chợ quốc tế», là nơi thương nhân nước ngoài đến trao đổi hàng hóa, mà chủ yếu là thương nhân Nhật Bản muốn mượn Hội An để tiếp xúc với thương nhân phương Tây và thương nhân Trung Hoa, vì ở Nhật Bản nhà cầm quyền đóng cửa giao thương với Trung Hoa, và cấm đạo (16). Việc thương nhân nước ngoài mua bán với người Việt Nam chỉ là một phần rất nhỏ, trong đó chủ yếu là họ mua một số đặc sản địa phương như đường, cau, tơ lụa..., còn hàng nhập vào Việt Nam chủ yếu nhằm đáp ứng một số nhu cầu của nhà nước và của tầng lớp quan lại (chúa Nguyễn và sau này là nhà Nguyễn), còn sức tiêu thụ của người bản địa rất thấp. Nguồn lợi quan trọng của nhà nước thu được ở Hội An, ngoài một số hàng xuất (thường qua trung gian là thương nhân Hoa Kiều), chủ yếu là tiền thuế

Còn ở Đà Nẵng lại là nơi giao dịch chủ yếu giữa các chủ tàu thuyền phương Tây với đại diện của nhà nước Việt Nam về những công việc liên quan đến ngoại giao, thủ tục giao thương, và cả những công việc mua bán cụ thể với nhà nước nữa như mua vũ khí, một số vật phẩm cao cấp cho triều đình, quan lại; bán một số mặt hàng do nhà nước độc quyền quản lý (chủ yếu là đường) (17) với các thương nhân phương Tây. Mặc dù hoạt động ngoại thương của các triều đình Việt Nam nói chung, đặc biệt là của triều Nguyễn nói riêng, không mạnh lắm, và còn có phần thu hẹp; nhưng những hoạt động ấy cũng đòi hỏi Đà Nẵng phải hình thành những cơ sở phục vụ như là một thương cảng. Các chúa Nguyễn đã dự kiến cho người Bồ Đào Nha lập phố ở Đà Nẵng như đối với người Hoa, người Nhật Bản ở Hội An; nhiều kho hàng hoặc những đại diện của thương nhân phương Tây đã đặt cơ sở ở Đà Nẵng. Vào thời Nguyễn, ở Đà Nẵng đã thành lập Nha Hải phòng, lập kho tàng của nhà nước... và đã tổ chức các đội thương thuyền của triều đình từ hải cảng Đà Nẵng vượt biển để giao thương với một số nước khác trong khu vực... Cho đến đầu thế kỷ XIX, do những điều kiện khách quan khiến cho Hội An mất dần những thuận lợi để tiếp tục phát triển buôn bán: Con sông Cổ Cò bị sa bồi trở nên khó đi lại hơn, và đặc biệt là những tàu thuyền lớn đã chạy bằng máy hơi nước không thể vào đậu ở Hội An được như trước; nên Đà Nẵng càng trở thành một hải cảng quan trọng bậc nhất ở miền trung.

Ngay sau khi ký Hiệp ước Giáp Thân (1884), căn cứ vào một điều khoản của Hiệp ước (điều khoản 13) về việc nhà Nguyễn phải cho người Pháp được tự do thông thương, được mua đất dựng cửa hàng; thực dân Pháp đã thúc ép Đồng Khánh phải ký một đạo Dụ về việc cho Pháp lập nhượng địa ở hai cửa khẩu quan trọng nhất trên đất bảo hộ Trung—Bắc Kỳ là Đà Nẵng và Hải Phòng. Đạo dụ này được phía Nam triều ký ngày 3-10-1888. Ở Đà Nẵng, khu nhượng địa lúc đầu chỉ bao gồm «ngũ xã»: Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Thang, Nam Dương và Nại Hiên; nhưng sau đó bọn thực dân lại lần lượt mở rộng thêm ra các xã Xuân Đán, Thạc Giảng, Liên Trì, Bình Thuận, An Khê, Xuân Hòa, Thanh Khê Tông, Hà Khê (thuộc Hòa Vang)... Đến năm 1901 khu nhượng địa này đã gồm có 19 xã (13 xã ở tả ngạn và 6 xã ở hữu ngạn sông Hàn). Trên địa bàn đó cũng nhanh chóng hình thành những cơ quan hành chính, những căn cứ hải quân, hệ thống thông tin liên lạc, các cơ sở kinh tế và dịch vụ xã hội. Năm 1901 Đà Nẵng đã hình thành một đô thị theo nghĩa hiện đại với 13 đường phố. Mặc dầu cuối cùng hy vọng của Pháp muốn biến Đà Nẵng thành một địa bàn khai thác than với quy mô lớn ở Trung Kỳ không thực hiện được, những với vị trí của một hải cảng lớn và quan trọng về quân sự, kinh tế, nên thành phố Đà Nẵng đã không ngừng biến đổi thành một trong những trung tâm dân cư hành chính, kinh tế và quân sự lớn nhất ở miền Trung. Về những tiền đề cho sự phát triển thành phố Đà Nẵng như đã phân tích ở trên, đã được viên Công sứ đầu tiên của Pháp ở đây, Đại úy hải quân A.j. Gouin, xác nhận vào năm 1891: «Thành phố Đà Nẵng đã phát triển nhanh chóng. Nhà cửa mọc lên như nấm, một bến tàu được tạo dựng để các tàu mang hàng hóa ra vào từ vũng đậu đến cảng... Tất cả đều cho chúng ta thấy đây là một thành phố quan trọng về thương mại đang phát sinh và chẳng bao lâu nữa nó sẽ nổi tiếng.. Từ khi tàu thủy

chạy bằng máy hơi nước trở nên phổ biến, Hội An đã »xuống dốc» và phải nhường tầm quan trọng lại cho Đà Nẵng. Từ nay các nhà buôn người Hoa đều chủ trương thành lập cửa hàng ở cả hai nơi ấy, thậm chí có một số người rời bỏ hẳn Hội An để về lập nghiệp ở thành phố tương lai này »(19)

Chú thích:

1 – Nay thuộc khu vực trường Lê Quý Đôn, thành phố Đà Nẵng.

2 – Quảng Trị.

3 - Cửa Thuận An, Thừa thiên

4 – Cửa Tư Hiền, Thừa Thiên

5 – P.Loti. – « Corvée matinale » (tư liệu víphim).

6 – « Học báo Nam Á Tế Á ». số 2, Singapore, tr 263.

7 – Quốc sử quán nhà Nguyễn. – « Đại Nam nhất thống chí » cho biết: *Tấn biên Đà Nẵng*, cửa lạch rộng 105 trượng, thủy triều lên sâu 5 thước 5 tấc, khi xuống sâu 4 thước 5 tấc. Đầu đời Gia Long, nhà nước đặt một viên Hiệp thủ về 17 thủy binh ở đây. Còn *Tấn Cửa Chiêm* có cửa lạch rộng 160 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, khi xuống sâu 4 thước 5 tấc, là chỗ tụ hội thuyền ghe Nam Bắc. Đầu đời Gia Long, nhà nước đặt một viên Thủ ngự, một viên Hiệp thủ và 42 thủ binh ở đây (bản dịch, nxb KHXH, tập II, tr. 328).

8 – Xem: jean Ricquebourg. – « La Légende de la Montagne des Marbres ». Revue Indochinoise, T.I, 1905.

9 – Barbier. – « Du hành của người Tây Ban Nha đến Campuchia cuối thế kỷ XV ». Revue Indochinoise, N° 3,4 – 1922, tr 375 – 376.

10 – Chi. Borri. – « Relation de la Cochinchin », Bản dịch của A.de la Croix. (Bản chép tay).

11 – G. Taboulet. – « La geste francaise en Indochine » T.II, Paris. 1955, tr. 437.

12 – Quan niệm này dẫn đến việc trong các văn bản liên quan đến mối quan hệ giữa Nguyễn Ánh và thực dân Pháp như dự án ngày 18-8-1782 cũng như Hiệp ước Versailles 28-11-1787 đều không xác định rõ, phân biệt giữa Hội An (Hoinan), Đà Nẵng (Tourton).

13 – « Le séjour en Indochine de l'Ambassade deLord Macartney (1793) ». Revue Indochinose, 1924, các số 5.6.7.8.

14 Taboulet. – « La geste.., Sđd.

15 – Vì muối được nấu từ nước biển trong những cái nồi rất lớn đan bằng tre cật trát đất ở ngoài, muối rất trắng, ngon, tinh khiết. Nghề này tập trung ở làng Nại Hiên (nay nằm ở trung tâm thành phố) nên có câu ca: « Nại Hiên là làng *Ý,E*. Nấu muối bằng nước, lấy tre làm nồi ». *Ý,E* là nhại tiếng nói của dân gốc Thanh Hóa, Nghệ An.

16 – Việc nhà cầm quyền ở Nhật Bản cấm người nước họ buôn bán với Trung Quốc, và cấm đạo, là những lý do khiến cho người Nhật Bản tìm đến Hội An vừa để giao dịch buôn bán với bạn hàng Trung Hoa, các nước phương Tây và một số quốc gia khác trong khu vực, vừa sang Đàng Trong để hành lễ. Đà Nẵng cũng như Hội An là cửa ngõ giao thương, đồng thời cũng là nơi giao lưu văn hóa, là nơi xâm nhập của nhiều tôn giáo như Phật giáo, Thiên chúa giáo và ở đầu thế kỷ XX có cả đạo Tin Lành nữa. Tây cũng là địa bàn đầu tiên các giáo sĩ Bồ Đào Nha manh nha sáng chế ra chữ quốc ngữ.

17 – Trong số các mặt hàng xuất khẩu sang các thị trường nước ngoài, đặc biệt là thị trường phương Tây, đường cát ngày càng « ăn khách ». Nhà nước,đặc biệt là triều Nguyễn, hết sức quan tâm đến việc phát triển sản xuất, thu mua để xuất khẩu mặt hàng này và hầu như việc xuất khẩu đường cát đã trở thành quốc sách; và do nhà nước độc quyền thâu tóm. Miền Nam Trung Bộ là địa bàn chủ yếu sản xuất đường cát và Đà Nẵng cũng trở thành nơi tập trung để xuất khẩu đường. Nhà Nguyễn có hàng loạt chính sách để kích thích sản xuất và nắm chặt nguồn hàng này. Thí dụ: năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) Quảng Nam thu mua để xuất khẩu được 600.000 cân đường cát (và 15.000 cân quế), Quảng Ngãi đạt được 800.000 cân đường cát (và 500 cân quế). Năm 1839, triều đình đã tổ chức đội thương thuyền do Đào Trí Phú chỉ huy vượt biển sang giao thương với nhiều nước ở Đông Nam Á (Nam Dương, Singapor, Philippin, Mã Lai...) Cho đến trước khi Pháp xâm lược, việc tổ chức các thương thuyền ra nước ngoài của triều đình Việt Nam tuy không được phát triển mạnh, nhưng thường xuyên vẫn có (xem: Thành Thế Vỹ. – « Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX) »

18 – Trong thời gian đầu, thực dân Pháp hy vọng có thể khai thác khu mỏ than ở Quảng Nam với quy mô lớn để nó trở thành kỹ nghệ then chốt của khu vực này và Đà Nẵng trở thành cửa khẩu xuất cảng than, mà chủ yếu là sang Nhật Bản. Nhiều công ty đã đầu tư vào công cuộc này, nhưng cuối cùng không thành.

19 « Bulletin de la Société de Géographie », XII - 1891. Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp thiết lập một con đường sắt nối Đà Nẵng với Hội An để thay cho việc vận chuyển trên sông, nhưng sau trận bão năm 1911 con đường này bị hư hỏng nặng. Mặt khác, vì Hội An đã quá tàn lụi nên thực dân Pháp cũng không khôi phục lại con đường sắt này nữa.

ĐÀ NẴNG NHỮNG NGÀY ĐẦU CHỐNG XÂM LƯỢC PHÁP QUA THƠ VĂN ĐƯƠNG THỜI

HẢI AN

TRƯỚC khi Đà Nẵng hòa nhập vào lãnh thổ của đất nước ta thì mảnh đất ấy đã đi vào nền thơ ca dân tộc trong câu thơ của Nhà Vua—Thi sĩ Đại Việt, Lê Thánh Tôn:

« Tam canh dạ tĩnh Đồng Long nguyệt,
Ngũ cổ phong thanh Lộ Hạt thuyền »

dịch: « Trăng Đồng Long ba canh đêm tĩnh,
Thuyền Lộ Hạt năm trống gió thanh »(1)

Câu thơ trên ghi lại cảm xúc của Vua Lê trong một chuyến tuần du phương Nam dừng lại ở phía nam đèo Hải Vân vào một đêm trăng thanh gió mát, ngắm cảnh thuyền bè của thiên hạ đến buông neo ở Vũng Thùng. Vũng Thùng (còn gọi là Cửa Hàn, Vịnh Đà Nẵng, Hiện Cảng...) thuở ấy trong bản đồ nhà Lê vẽ năm 1471 được ghi bằng tên chữ « Đồng Long ».

Là mảnh đất quê hương, Đà Nẵng cùng với đất Quảng Nam đã thấm sâu vào lòng người địa phương qua một kho tàng thơ ca dân gian:

« Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm,
Rượu hồng đào chưa nhấm đã say... »

« Quảng Nam đất rộng dân nghèo,
Có hòn Non Nước ngóng đèo Hải Vân »

« Quê em có dải sông Hàn,
Có hòn Non Nước, có hang Sơn Trà ».(2)

Và đó cũng là nguồn thi hứng cho những bậc tài hoa mượn lời thơ để ca ngợi non sông gấm vóc như Bà Bằng nhãn người làng Hà Nha (Đại Lộc) đã viết bài thơ nôm về cảnh đẹp núi Ngũ Hành:

« Cảnh trí nào hơn cảnh trí này,
Bồng Lai thôi cũng hẳn là đây;
Núi chen sắc đá màu phơi gấm,
Chùa nức hơi hương khói lộn mây,
Ngư phủ gác cần ngơ mặt nước;
Tiều phu chống búa dựa lưng cây.
Nhìn xem phong cảnh ưa lòng khách,
Khen bấy thợ trời khéo dắp xây »(3)

Đất Quảng với Hải Vân, Sơn Trà, Phố Hội, Ngũ Hành Sơn, Cửa Đại đã gắn bó với Tổ quốc Việt Nam và cũng được nhiều danh sĩ ở các thời nhắc đến trong các trước tác của mình. Đầu thế kỷ XIX, nhà sử học lỗi lạc Phan Huy Chú, trong bộ « Lịch triều hiến chương loại chí », phần « Dư địa chí » đã ghi một nét đại quan về vùng đất này như sau: « Quảng Nam có núi Ải Vân ngăn ở phía Bắc, núi Thạch Bi giáp ở phía Nam. Núi sông quanh bọc, bờ cõi rõ ràng, là một trấn lớn ở phương Nam. Đất màu mỡ nên nguồn lợi có nhiều, ruộng tốt nên mùa màng thu bội, thóc lúa súc vật nhiều, thường cung cấp cho trấn khác. Vật sản rất tốt không kém phương Bắc, Vốn là một khu có tiếng nhiều của cải, là một thắng địa ven biển và núi »; ở một đoạn khác, ông viết: « Nơi đây đã mở mang, phong thổ, nhân vật ngày một phồn thịnh, đồng ruộng rộng rãi, các thứ lúa xanh tốt... »(4)

Cao Bá Quát, một danh sĩ Bắc Hà (5) trong khi làm việc tại Kinh (Huế) được lệnh triều đình lên đường kinh lý, đến Đà Nẵng đã làm bài thơ gửi bạn bè, nói lên cảm nghĩ của ông đối với mảnh đất sắp tới nằm ở bên kia đèo Hải Vân:

« Hương kiều phong vũ nan vi dạ,
Đà Tấn vân sơn tiệm giác thu.
Tha nhật sầu tàm đài quân ký,
Ngũ Khê minh nguyệt Dạ Lang châu... »

Dịch nghĩa:

« Gió mưa trên cầu sông Hương đêm chẳng thành đêm,
Mây núi cửa (biển) Đà Nẵng đã cảm thấy hơi thu đang dần đến.
Rồi đây tôi chờ bác gửi cho tấm lòng tưởng nhớ,
Trong ánh trăng sáng Ngũ Khê tiễn con thuyền Dạ Lang »

Mặc dầu thi sĩ họ Cao mất trước ngày giặc phương Tây nổ súng xâm lược ở bán đảo Sơn Trà, nhưng là người đi nhiều hiểu rộng, ông đã linh cảm trước những âm mưu của bọn người phương Tây lâu nay vẫn ra vào Đà Nẵng buôn bán, nhưng bụng dạ chứa đầy mưu

hiểm. Linh cảm ấy được ông viết ra trong một bài thơ làm trong chuyến đi « hiệu lực » theo lệnh vua tới vùng Batavia (Inđônêxia) sau khi gặp một chiếc tầu « Hồng Mao » (Anh) giữa biển khơi:

« Bay chẳng biết,
Nước Vĩ Lư rút về núi ốc,
Ngọn lửa bừng bừng vượt thẳng mây.
- Xoay hướng sang đây hãy cẩn thận
Khác hẳn trào dâng ở bên Tây »...(6)

Phải chăng vì Đà Nẵng – Quảng Nam như ông cha ta thường nhận xét: « bởi địa linh, nhân kiệt » tạo nên một vùng đất nằm giữa hai miền Bắc, Nam của Tổ quốc, mà mảnh đất này luôn gánh chịu cái sứ mệnh « đứng mũi chịu sào » mỗi khi dân tộc phải đứng trước thử thách sống còn.

Không phải đến ngày 1-9-1858, khi thực dân Pháp chính thức « khai hỏa » cho cuộc chinh phục thuộc địa của chúng ở nước ta, tiếng súng mới nổ ở bán đảo Sơn Trà. Trước đó đã có nhiều lần chiến thuyền thực dân kéo đến bắn phá khiêu khích, yêu sách nhũng nhiễu. Những tiếng súng ấy tuy ngắn ngủi, chưa thực dữ dội, nhưng đã là những hồi kèn báo động cho triều đình và dân chúng phải chuẩn bị bước vào một cơn thử lửa. Khi tiếng súng của chiến hạm « Catinat » nã pháo vào đồn lũy trên bán đảo Sơn Trà vào ngày 17-9-1856 còn đang gây náo động trong triều đình và ngoài dân chúng thì nhà thơ xứ Thuận Hóa Đặng Huy Trứ (7) đã làm một bài thơ nói tới sự kiện này.

Về xuất xứ của bài thơ, tác giả viết: « Tháng tám, năm Bính Thìn (1856), thuyền Tây đến đỗ ở bán đảo Trà Sơn. Án sát Tôn Thất Dũng đem binh đến cùng Lãnh binh Phạm Truật đôn đốc việc đánh giữ. Chưa tới 10 ngày, bọn Tây Dương bắn phá (ngày 19-7) đồn lũy và bắt giữ quan binh của ta. Việc được tâu lên, vua sai các ông Trần Hoằng, Đào Trí, Nguyễn Duy đến đánh đuổi. Án sát Tôn Thất Dũng, Lãnh binh Phạm Truật bị cách chức và giao cho các quan được cử đến tùy nghi sai phái. Quan binh ở đây phải trải qua hai tháng vất vả, theo lệnh vua phòng giữ bờ cõi. Tháng mười, tôi được phái đi kiểm tra tàu thuyền, qua nơi đây, nhân đó làm thơ » (8). Bài thơ lấy nhan đề là « Vãng quân thứ Đà Nẵng tức sự » viết:

« Như kim Đà Nẵng nhất Dương di,
Hạp cảnh binh dân bốn mệnh bì.
Cựu nguyệt tàn thu hàn lao hậu,
Thiên môn vạn hộ khiết khuy kỳ.
Tây chinh sĩ khí phong sương khổ,
Nam cố thần trung tiêu cán ti.
Nhục thực ngã như mưu vị quốc,
Chiến-hòa dữ thủ thực cơ nghi ».

Dịch thơ:

« Một vùng Đà Nẵng: rợ Tây dương,
Giữ nước, quân dân mệt lạ thường.
Cuối tiết tàn thu cơn lũ lụt,
Muôn nhà thiếu bữa cảnh thê lương
Diệt thù, sương gió thương quân sĩ,
Lo nước, đêm ngày bận đế vương.
Ăn lộc, ta càng lo việc nước.
Tính sao! hòa, chiến, giữ hay nhường?»
(Trần Lê Văn dịch).

Bài thơ đã phác họa lại khung cảnh đất nước vào thời điểm thực dân Pháp đang lăm le xâm chiếm nước ta. Lũ lụt, đói kém cùng với địch họa vừa diễn ra trên cửa ngõ Sơn Trà đã dày vò dân chúng, làm nhọc lòng quân sĩ và là mối bận tâm của vua, quan, triều đình. Việc lo giữ nước lúc này trở thành mối lo chung của cả nước, như sau đó ít lâu Đặng Huy Trứ đã viết trong lời điếu Tham Tri bộ Lễ Phạm Trọng Vũ: « Ngày nay việc lợi hại nhất của quốc gia chỉ có một việc là đối phó với bọn Tây Dương. Ở vào thời điểm làm bài thơ trên (1856), khi việc mất nước mới chỉ là một nguy cơ, tác giả đã tự vấn:

« Ăn lộc, ta càng lo việc nước,
Tính sao: hòa, chiến, giữ hay nhường?»

Đó cũng là câu hỏi chung cho cả thế hệ đương thời. Và câu hỏi này đã được chính Đặng Huy Trứ tự trả lời sau những sự biến diễn ra vào tháng 9-1858 khi cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp đã thực hiện sự bắt đầu. Câu trả lời được ông viết trong một bài thơ làm năm 1859 khi tham dự một cuộc thao diễn ở bến Triều, Thanh Hóa của quân đội do Hoàng Kế Viêm chỉ huy nhằm chuẩn bị đối phó với quân thù:

« Pháo thanh lôi động phong thiên lý,
Hỏa đạn yên phi thủy vạn tần.
Trực đãi thiêu tàn Tây tặc phủ,
Kình đào thư hậu tịch vô âm ».

Dịch: « Ầm ầm pháo nổ ran muôn dặm,
Mù mịt khói bay tỏa vạn trùng.
Chỉ đợi thiêu tàn gan ruột giặc, (Tây)
Sóng kình từ đó bặt tăm không ».(9)

Và thực tiễn của những cuộc chiến đấu đầu tiên của quân dân Đà Nẵng đã giúp cho ông càng khẳng định tư tưởng phải dựa vào sức dân mới mong thắng giặc:

«Binh là móng vuốt quan hệ đến việc thành bại.
Nhưng chỉ dân mới là huyết mạch quyết định đến sự an nguy của đất nước.
...Từ xưa nhân hòa là nghĩa lớn nhất,
Còn thiên thời, địa lợi cũng từ đấy mà ra».

nguyên văn: «Binh thị trảo nha quan thắng phụ,
Dân duy huyết mạch hệ an nguy.
... Tự cổ nhân hòa đệ nhất nghĩa,
Thiên thời, địa lợi tận do chi »(10)

Kể từ rạng sáng ngày 1-9-1858, cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu, thì cuộc chiến tranh vệ quốc của dân tộc Việt Nam, mà quân dân Đà Nẵng là đội tiên phong cũng bắt đầu.

«Tai nghe súng nổ cái đùng,
Tàu Tây đã tới Vũng Thùng anh ơi!»

Câu ca dao vang lên như là một lời cấp báo và kêu gọi. Cũng từ giây phút này, mảnh đất quê hương Quảng Nam «đất rộng, dân nghèo» (ca dao) bỗng trở nên quý giá vô ngần trước nguy cơ bị kẻ thù dày xéo, và nhắc nhở mọi người phải có nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc:

«Đất ta biển bạc non vàng,
Biển bạc Nam Hải, non vàng Bồng Miêu.
Con cuốc khắc khoải sớm chiều,
Miếng mồi, miếng tiết răng để cho lũ quạ diều nó ăn?» (ca dao)

Tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp cùng với lời kêu gọi cứu nước của nhân dân ta từ Đà Nẵng đã vang vọng khắp đất nước. Phạm Văn Nghị (11), một sĩ phu Bắc Hà, Đốc học kiêm Hải phòng sứ ở Nam Định, mặc dù đang lâm bệnh nhưng khi nghe tin giặc Tây xâm phạm bờ cõi ở Cửa Hàn đã hăng hái dâng sớ xin triều đình cho mộ binh kéo vào giúp sức quân dân Đà Nẵng. Bài « Sớ tâu chống giặc ở Sơn Trà » của ông đã trở thành lời hịch khích lệ sĩ dân trong cả nước. Ông kêu gọi mọi người một lòng đánh giặc với niềm tin: « Nếu như trên dưới một lòng, ba quân chung sức, rồi từ đó nắm chắc tình thế, tùy cơ ứng biến, thì đâu phải không có cách thắng ». Ngày lên đường cùng với hơn ba trăm thân biền, nghĩa dũng vào Nam đánh giặc, Phạm Văn Nghị đã làm bài thơ nhan đề « Dâng sớ xin đi quân thứ Quảng Nam, được chỉ, cùng các quan tỉnh dự tiệc tiễn » để gửi gắm vào những vần thơ khí thế hừng hực sẵn sàng gác bút nghiên quyết sống mái với quân thù của sĩ dân Bắc Hà:

«... Bành Lãi tuy vi ngạnh,
Tinh châu bất động trần.
Xung quân thiên hữu hận,
Đầu bút cảm thâu nhân.
Tảo vọng thanh cuồng khấu,
Sư trung phủng ngọc luân»

(1860)

Dịch thơ: ..« Miền biển, giặc càn rỡ,
Đất bằng, bụi chẳng bay.
Giận sôi, tóc dựng mũ,
Bút gác, há thua ai?
Mong sớm tan giặc dữ,
Tờ ngọc nâng trong tay ».

(Nguyễn Văn Huyền dịch) (12)

Trên đường hành quân, Ông có làm một khổ thơ nói tới khí thế của đoàn nghĩa quân Nam tiến:

« Tam bách tinh binh, nhất tướng kỳ,
Thiên thanh đáo xứ hiểm thành di.
Bình sinh nhất niệm duy trung hiếu,
Tự hữu giang sơn mặc hộ trì »
(« Quân hành đồ gian tự thuật »)(1860)

Dịch thơ:

« Ba trăm quân, một ngọn cờ,
Oai trời, đường hiểm coi như đường bằng.
Suốt đời trung hiếu một lòng,
Tự nhiên vẫn được núi sông phù trì... »

(Đỗ Ngọc Toại dịch)

Ngày 21-3-1860, đoàn nghĩa dũng tới Kinh đô thì được tin quân giặc sau khi bị sa lầy ở Đà Nẵng đã chuyển hướng đánh vào Gia Định. Cảm khái trước tin đó, Phạm Văn Nghị đã làm bài « Bài ca lui giặc » (« Thoái lỗi ca »):

«...Xuân tư bạch quỷ ngẫu vi ngạnh,
Vô cớ xưng binh, cảm nghịch thiên,
Châu thủ nhất ngung cơ nhị tải,
Lư kỳ mạn khoa pháo dữ thuyền.
Cuồng di phạm thuận, chúng cộng nộ,
Tướng sĩ tranh nguyện mâu bờ tiên...

... Binh nhận bất huyết, lộ tự thoái,
Trà ác thủy tĩnh, tẩy tinh chiên.
Hải Vân quan thượng thạch nhai tuấn,
Thần công vĩ tích trường ma thuyên»
(1860)

Dịch thơ:

«...Quỷ trắng ngu xuẩn bỗng cậm rỡ,
Dám trái đạo trời, gây binh đao.
Hai năm chiếm đóng một vùng biển,
Giở giói tài hèn khoe súng, tàu.
Dân chúng căm hờn giặc xâm lược,
Tướng sĩ tình nguyện xông lên đầu
...Gươm chưa dây máu, giặc đã rút,
Bến Trà yên lặng, sạch tanh tao.
Ải mây, trên vách đá sừng sững,
Công tích ghi truyền muôn đời sao»..(13)
(Nguyễn Văn Huyền dịch)

Được vua ban thưởng rồi sai bãi binh trở về đất Bắc, Phạm Văn Nghị để lại bài thơ đầy sĩ khí;

«Nộ mục Trà Sơn xú lỗ lai,
Trà Sơn kim nhật hải phân khai.
Sĩ hoài phẫn kích tương tiền vãng,
Đế chẩn gian lao thả hứa hồi.
Hành chỉ mạc phi an sở ngộ,
Hủy dư hà sự cánh tương xai.
«Tuế hàn tùng bách» thần chương tại.
Nhất phiến đan tâm vị nhẫn hôi»
(1860)

Dịch thơ: «Mắt căm quân giặc phạm Trà Sơn,
Nay tới Trà Sơn, giặc đã tan.
Muốn tiến, quân đang dầy phẫn khích,
Cho về, vua những ngại gian nan.
Tiến lui, đều bởi điều thiên định.
Hay giở chi nề tiếng thế gian.
«Tùng bách tuế hàn» lời vẫn đó,
Bấc son đâu nỡ để tro tàn»
(Nguyễn Văn Huyền dịch)(14)

Cùng với Phạm Văn Nghị, chúng ta còn gặp những gương mặt, những tấm lòng sôi sục chí giết giặc cứu nước, chia xẻ gánh nặng cùng với nhân dân Đà Nẵng như Đặng Ngọc Cầu, Tư vụ Bang biện đạo Hà Tĩnh và Phạm Văn Xưởng, người đã từng làm Án sát Quảng Nam, tham gia đoàn nghĩa dũng của Đốc học Nam Định, chỉ huy đội tiền quân kéo vào Đà Nẵng, đã từng được Phạm Văn Nghị khen đó là người «tráng hoài bất vị phong sương biến» (chí khí cường tráng, chẳng vì gió sương mà biến đổi). Là người quê đất Quảng, Phạm Văn Xưởng đã có bài thơ nói lên mối tâm giao của ông với những người đồng chí trên đất Bắc cùng chung bầu máu nóng cứu nước:

«Nam Bắc phong, bình tằng kỷ hà,
Tương phùng ý ngoại bất hiềm kha.
Hương kiều dĩ hứa tri giao ước,
Vị thủy năng vô cảm khái ca?»

Dịch nghĩa:

«Kẻ Nam, người Bắc, như gió, như bèo mấy khi gặp nhau,
Gặp lại nhau, ngoài ý muốn, cho nên không ngần ngại trắc trở,
Trên cầu sông Hương đã giao ước là bạn tâm giao,
Bên sông Vị há lại không có thơ cảm khái ư?»

Trần Bích San ([15]), một sĩ phu nổi tiếng Bắc Hà, một lần qua đèo Hải Vân, nghỉ chân bên miếu sơn thần, nghĩ về vận nước cũng viết mấy vần thơ:

«Kiếm mã kỳ khu thủ nhất hành,
Cảm tương tâm sự khấu sơn anh.
Tây dương kỹ lưỡng thủ như thử,
Nam quốc sơn hà linh bất linh?»
(«Quá Hải Vân Sơn»)

Dịch thơ:

«Yên ngựa thanh gươm bước gập ghềnh,
Xin cùng thần núi giãi tâm tình.
Bọn Tây quỷ quái là như thế,
Sông núi trời Nam liệu có linh?»
(«Qua núi Hải Vân», Phùng Uông dịch)

Đêm nằm nghe sóng vỗ trên vịnh Đà Nẵng, Trần Bích San suy ngẫm về cuộc chiến đấu của dân tộc, ông viết:

«Hoàng đường thu dạ tịch.
Ngọa thính hải đào minh.
Quỷ quốc do vi nganh,
Ba tâm tự bất bình»
(«Hải đào»)

Dịch thơ :

« Phủ đường đêm thu lặng,
Nằm nghe sóng biển gầm.
Bọn quỷ còn ngang ngạnh,
Lòng sóng cũng hờn căm »

« (Sóng biển » Phùng Uông dịch) [16]

Nguyễn Trường Tộ [17] khi dừng thuyền ở cửa biển Đà Nẵng cũng cảm khái nhớ lại những sự kiện đã diễn ra ở đây khi bọn thực dân ngang ngược nổ súng xâm lăng, và viết câu thơ :

« Vạn đại thiên địa thử phong cảnh,
Tây triều hà sự động binh đao ?
Nhất triệu sát khí không lưu thủy,
Thiên cổ oan thanh thương nộ đào »

Dịch nghĩa :

« Trời đất muôn đời vẫn một phong cảnh ấy
Nước Pháp có gì lại gây chuyện binh đao ?
Một mai bỗng nhiên sát khí cuồn cuộn theo dòng nước.
Nghìn xưa tiếng oan còn vang dội trong ngọn sóng căm hờn »

Sau chiến trận Đà Nẵng, cuộc chiến tranh chinh phục thuộc địa của thực dân Pháp chuyển vào đồng bằng Nam Bộ, rồi lại lan rộng ra cả nước. Cuộc kháng chiến của toàn dân ta dẫu ở trên mảnh đất nào của Tổ quốc cũng đều diễn ra như ở Đà Nẵng buổi đầu chống giặc, đó là tinh thần quyết sống mái với quân thù. Và cùng với cuộc chiến đấu ấy, dòng văn thơ yêu nước cũng ngày càng phong phú, ghi lại ý chí quyết không chịu làm nô lệ của cả dân tộc. Và trong dòng văn thơ yêu nước này, Đà Nẵng vẫn là biểu tượng của người lính đầu tiên đã xung trận mở đầu cho cuộc kháng chiến kiên cường của cả nước, mà muôn đời con cháu chúng ta không bao giờ quên :

« Nghe tiếng súng Non Trà nổ dữ, những muốn săn cho hết giống lợn không tha,
Trông khói tàu Cần Hải bốc cao, những muốn chém cho hết cá kình mới hả.
Thẳng tiến xông pha giết giặc, cái chết coi dễ như chơi,
Rút lui thì dề vạ về sau, với giặc quyết không chung sống ».

(« Văn tế các tướng sĩ đánh Pháp tử trận » của Bảng nhãn Phạm Thanh)

Và cái sự nghiệp chống ngoại xâm thiêng liêng mà Đà Nẵng đã mở đầu vào mùa Thu năm 1858 mặc dù gặp muôn vàn gian khổ, nhưng đã mang sẵn một niềm tin tất thắng như bài thơ của Đốc học Nam Định, người đã kéo đoàn nghĩa dũng Bắc Hà vào chi viện cho Đà Nẵng, viết một năm sau đó (1861) :

« Như thử giang sơn, thử sĩ dân,
Thái bàn quốc thế vạn niên xuân.
Tây nhung hà sự xâm Chu cảnh,
Chỉ nhật, thiên qua tảo tích trần ».

Dịch thơ :

« Sĩ dân đó, núi sông đây,
Muôn năm bền vững nước non này,
Giặc Tây sao dám phạm bờ cõi ?
Chẳng mấy gươm trời quét sạch bay ! »

(Nguyễn Văn Huyền dịch) [18].

Chú thích :

(1) Theo tư liệu và lời dịch của ông Nguyễn Văn Xuân (bản thảo « Bước đầu tìm hiểu lịch sử Đà Nẵng ») Lộ Hạt là tên gọi một quốc gia có tàu thuyền qua lại buôn bán ở Đà Nẵng, Hội An.

(2) — Lâm Quang Thự — « Địa lý và xã hội Quảng Nam — Đà Nẵng thời trước qua ca dao ». « Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam — Đà Nẵng ». số 1 — 1981, tr.18 — 19.

(3) — Tác giả của bài thơ là vợ ông Bảng nhãn Phan Quỳ, người làng Hà Nha (Đại Lộc). Ngũ Hành Sơn là một thắng cảnh nổi tiếng đã được nhiều người ca tụng trong nhiều áng văn thơ. (Xem thêm : Lâm Quang Thự — « Quảng Nam. Địa lý — lịch sử — nhân vật ». Ban Liên lạc đồng hương tỉnh Quảng Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thanh Hóa xuất bản, 1974, tr.25.

(4) Phan Huy Chú (1782 — 1840), nguyên tên là Hạo, sau đổi là Chú, tự Lâm anh, hiệu Mai Phong, là con Phan Huy Ích, người trấn Nghệ An, sau di cư ra Sài Sơn, tức làng Thầy, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc Hà Sơn Bình). Ông là một nhà sử học lớn.

(5) — Cao Bá Quát (1808 — 1855), nhà thơ nổi tiếng, tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, Mẫn Hiên, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc

(Xem tiếp tr 117)

«THIÊN HẠ ĐẠI THẾ LUẬN» CỦA NGUYỄN LỘ TRẠCH

ĐOÀN LÊ GIANG
(Giới thiệu, dịch và chú giải)

NGUYỄN Lộ Trạch (1852 – 1895), tự là Hà Nhân, hiệu là Kỳ Am, người làng Kế Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên (Bình Trị Thiên), là con rể của Trần Tiễn Thành, một viên đại thần của triều Nguyễn lúc ấy. Ông là người học rộng, hiểu biết nhiều về tình hình trong nước và thế giới, và chịu ảnh hưởng của tầng lớp sĩ phu tiến bộ đương thời như Nguyễn Trường Tộ. Không chịu đi thi, không chịu ra làm quan, nhưng rất quan tâm đến tình hình đất nước và muốn tiến hành cải cách nước ta về mọi mặt để cứu vãn nguy cơ mất nước. Nguyễn Lộ Trạch đã nhiều lần gửi những bản điều trần lên Triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ. Song Triều đình không chịu thi hành những kiến nghị của ông. Ông mất ở Bình Định năm 1895. Tác phẩm của ông gồm có « Quỳ ưu lục », « Thiên hạ đại thế luận » và một số thơ văn khác.

Các bản điều trần và thơ văn của Nguyễn Lộ Trạch đã được nhiều người biết đến. Từ những năm 1931, 1932 trên báo Tiếng Dân, Huỳnh Thúc Kháng đã viết nhiều bài giới thiệu tác phẩm của ông. Những tác phẩm của Nguyễn Lộ Trạch đã được dịch ra tiếng Việt gồm có: « Thời vụ sách » (thượng), « Thời vụ sách » (hạ), « Bài tựa Quỳ ưu lục » (báo Tiếng Dân: 1931, 1932, 1941). Riêng « Thiên hạ đại thế luận », thì theo Huỳnh Thúc Kháng đã bị thất lạc, nên Cụ Huỳnh không giới thiệu bản dịch được. Nhưng nhờ có trí nhớ tuyệt vời, Cụ Huỳnh đã nhớ và ghi ra được vài đoạn. Sau này ở miền Bắc cũng như ở miền Nam (trước 1975), những tài liệu viết về Nguyễn Lộ Trạch đều dựa vào tài liệu đã công bố trên báo Tiếng Dân, song cũng chưa giới thiệu được gì nhiều hơn. Gần đây « Hợp tuyển thơ văn Việt Nam » (tập IV, quyển I, Nxb. Văn học, Hà Nội tái bản 1984) vẫn ghi là: « năm 1892, Nguyễn Lộ Trạch lại viết bài « Thiên hạ đại thế luận », bài này hiện nay không còn » (trang 258).

« Thiên hạ đại thế luận » là một tác phẩm có ảnh hưởng lớn đối với các sĩ phu yêu nước trong phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX. Theo các tài liệu in trên báo Tiếng Dân thì « Thiên hạ đại thế luận » được viết vào năm 1892, nhân kỳ thi Đình năm ấy. Nguyễn Lộ Trạch đã đưa bài viết này cho Nguyễn Thượng Hiền xem, Nguyễn Thượng Hiền rất cảm phục, sau đó nó đã được các sĩ phu yêu nước bấy giờ rất chú ý. Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Bội Châu đều có đọc « Thiên hạ đại thế luận ». Phan Bội Châu kể lại rằng: Cụ Nguyễn Thượng Hiền (Mai Sơn) sau khi đọc bài phú « Bái thạch vi huynh » của tôi rất lấy làm thích... Cụ đưa cho tôi xem tập văn của Nguyễn Lộ Trạch. Tôi được đọc tập « Thiên hạ đại thế luận » và bắt đầu hiểu biết ít nhiều mầm mống tư tưởng hiện đại ». (« Thơ văn Phan Bội Châu ». Tuyển chọn. Chương Thâu giới thiệu, biên soạn. Nxb Văn học. Hà Nội 1985, tr 254).

Trong thời gian qua khi tìm hiểu về Nguyễn Lộ Trạch, chúng tôi đã may mắn tìm được bài « Thiên hạ đại thế luận » này nguyên văn bằng chữ Hán, chép trong tập « Kỳ am Nguyễn Lộ Trạch di văn ». Tập sách ấy hiện lưu trữ ở Thư viện khoa Ngữ văn, trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Sách dày 138 tr, khổ 14,5 × 27,5, giấy bản, ngoài bìa đề « Quỳ ưu lục », trang đầu đề « Kỳ Am Nguyễn Lộ Trạch di văn », bên trong là chữ Hán viết chân hơi thảo. Phần đầu của tập sách gồm có toàn bộ những bài ghi trong « Quỳ ưu lục », tương tự như bản « Quỳ ưu lục », ký hiệu A. 3187 lưu trữ ở Thư viện Khoa học Trung ương; còn phần sau là bài « Thiên hạ đại thế luận » và một số thơ, thư từ của Nguyễn Lộ Trạch.

Chúng tôi xin dịch và giới thiệu bài « Thiên hạ đại thế luận » là tác phẩm quan trọng của Nguyễn Lộ Trạch để bạn đọc nghiên cứu. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông Trần Trọng San đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều trong việc dịch tác phẩm này.

«THIÊN HẠ ĐẠI THẾ LUẬN». BÀN VỀ THẾ LỚN THIÊN HẠ

Những bài trong «Quỳ ưu lục» của ông đều được viết ra từ năm Giáp thân (1884), niên hiệu Kiến Phúc trở về nước. Lúc ấy việc nước còn có thể làm được, cho nên những kế hoạch viết ra lúc trước hãy còn có hy vọng nhiều vào người cầm quyền, lại có ý khích lệ nữa. Bài này viết ra sau khi cuộc Bảo hộ đã xong (vào khoảng đời Đồng Khánh – đầu đời Thành Thái, 1888 – 1889), trong đó bàn về xu thế trào lưu Âu Tây, toàn cục Á Đông cùng với những việc sai lầm đã qua của nước ta, rõ ràng minh bạch, nhãn quan sáng như đuốc, thấy đúng được không phải dễ. Đoạn sau chuyên bàn về đại thế, không trách những chuyện đã qua nữa mà hoàn toàn trông mong vào người sau, lời nói càng đau đớn mà lòng càng thêm khổ não. Đến ngày nay ta lại càng phục cái tiên kiến của ông là sáng suốt.

Người chép viết

Sự còn mất của quốc gia là do pháp độ – giáo hóa [1], chứ không phải là do mạnh – yếu, lớn – nhỏ; pháp độ – giáo hóa được sửa sang cất cử thì mặc dầu nhỏ, yếu cũng chưa có thể mất được. Tử Sản [2] làm Tể tướng nước Trịnh, Khổng Minh [3] cai trị nước Thục, thì người ta cũng dễ dàng quên đi cái tình trạng suy yếu của các nước ấy. Còn như cầu thả buông tuồng thì dẫu Tần [4], Tùy [5] có giàu mạnh cũng không thể ỷ lại được, huống hồ các triều đại kém hơn. Kinh Thư nói rằng: «Cùng đường với trị thì không thể không hưng khởi, cùng đường với loạn thì không thể không tiêu vong». Đó là vết xe chung ngàn đời vậy. Lớn – nhỏ, mạnh – yếu, tuy không phải do số còn mất, nhưng ngựa kỳ, ngựa ký một ngày đi được ngàn dặm, còn ngựa tồi thì phải 10 cỗ rồi sau mới kịp.

Thiên hạ đâu mà chẳng phải là «thế». Song cái «thế» thời nay khác với cái «thế» đời xưa. Thiên hạ đời xưa thì vết chân vua Vũ [6] đã trải khắp cả rồi. Thiên hạ thời nay thì đúng như lời xưa nói: «Ở ngoài trời đất, bốn phương thì bàn luận mà không bàn định vậy. May mà sống trong thiên hạ từ đời Hán. Đường trở về trước thì mới có thể bàn luận mà không bàn định được: không may mà sống vào buổi Âu – Á tranh cường thì muốn bàn luận mà không thể bàn định được không? Vào thời Xuân Thu, lãnh thổ của Trung Quốc ở phía bắc không đến Lưu Sa, ở phía tây không đến Ngọc Môn, và ở phía nam không hết được cõi Dương châu; thế mà những bậc Quan khanh, Đại phu lúc ấy không ai là không đem cái toàn thể của thiên hạ trù tính kỹ ở trong lòng để làm cho nước mình được yên trị. Thời thế ngày nay tại sao lại không thể như vậy? Ngày nay Tây phương với Trung Quốc đánh nhau, tuy ở cách xa nhau gần nửa địa cầu, thế mà lính Tây (chỉ Tây Ban Nha) tiến ra từ Lữ Tống [7], thuế má người Anh cung cấp từ Mạch Gia, tiền của ở Cát Lâm [8] là kho ngoài của nước Nga. Thế thì giặc mạnh vốn không ở ngoài trùng dương bảy vạn dặm mà chúng ở ngay sát nách vậy. Cái «thế» trong ngoài hỗn tạp, mà cái «hình» thôn tính lập thành. Đất Lữ Tống từ đời Minh đến nay, hơn ba trăm năm vẫn thần phục Tây phương, mà nay lại muốn ngang nhiên tự mình đứng vững, thực là khó lắm thay! Ấn Độ, Miến Điện cũng cùng chung một bệnh như vậy. Xiêm La thì có thể giữ nguyên vẹn được, nhưng họ không thể hòa thân với các nước láng giềng. Nhật Bản thì mỗi ngày một tiến lên nhanh chóng, nhưng Nhật Bản mạnh thì mối lo của Trung Hoa lại chẳng phải ở ngoại dương mà chính là ở đây vậy.

Ôi! đất nước nhà Thanh (Trung Hoa) không phải là không mênh mông rộng lớn, nhưng miền Hắc Long bị sáp nhập vào Nga; con đường từ Miến Điện thông suốt đến đất Điền (Vân Nam); thậm chí Hương Cảng, Áo Môn, Tô, Hạ, Đài Loan đều là con đường phía đông của các nước từ phương Tây đi đến; rồi khi có nội biến đều tự phân chia xâm chiếm, thì làm sao có thể giữ cho ngày sau tránh khỏi cái lo chia năm xẻ bảy được. Ngày trước thiêu rụi ở Viên Minh (thời Hàm Phong) [9], đốt cháy ở Quảng Đông (thời Đồng Trị) [10], và gần đây Phúc Châu (thời Quang Tự) [11] cũng hầu như không giữ được. Thế là nước ấy không phải là không lớn, sức nước ấy không phải là không mạnh, nhưng pháp độ – giáo hóa đã bị bỏ lơi, trên dưới đã cầu thả, cầu an, cũng đúng thôi. Qua Đăng [12] đã bị bó chân không đi tới được.

Thế nhưng không đến nỗi đã quá lắm đâu. Không phải là «trí» có thể có, để chế ngự nổi «mệnh» của các nước phương Tây mà là «thế» thì đủ để ràng buộc sức của các nước ấy. Chính trị của Tây phương hoàn toàn quan hệ với thương mại, mà Trung Quốc lại là nơi mọi phía dồn vào [13], hễ một nước khởi hấn thì bốn bên đều phải bỏ nghiệp – gà ở liền nhau thì kỵ nhau – nên phải cùng nhau giảng

giải; đó là cái thế kiềm chế lẫn nhau vậy. Mình không tự cứu nổi mình thì làm sao có thể cứu nổi người! Cao Ly bị phụ thuộc vào nước Nga, Lưu Cầu (11) bị thôn tính bởi nước Nhật, thế mà nhà Thanh vẫn cứ giương mắt mà trông. Trước kia có người bàn bạc nên làm theo kế của Thân Bao Tư (15), vì họ cũng chưa hiểu rõ được cái đại thế mà thôi.

Ôi! tình thế nước ta đến ngày nay còn có thể nói được gì nữa! Bên trong thì của cạn, sức kiệt; bên ngoài thì bị lấn lướt, khóa tay; lấy xương còm chống lại kẻ khỏe mạnh, mà bóp cổ đấm lưng, thì còn có thể chống lại được bao nhiêu!

Trước kia Trịnh Trang (16) ở đất Hứa, bên trong thì mưu tính tự làm giàu, bên ngoài thì vẫn giữ danh hiệu cũ. Vì ông ta thực sự có nỗi lo sợ, cho nên phải giả danh để mê hoặc người. Cái thời giảo quyệt của người đời nay có kém gì người đời xưa đâu!

Sự còn mất của Tây Ban Nha tuy chẳng có liên quan gì với cơn ngứa ghẻ của nước Anh, nước Phật (17), thế mà họ vẫn đem quân cứu giúp nhau không để cho người Nga thôn tính. Đó chẳng phải là vì người Tây Ban Nha mà mưu tính đâu? Từ khi người Châu Âu đi thuyền sang phương Đông, thèm thuồng đất Trấn Đán (18), có lẽ họ đã dụng công từ lâu đến mấy chục năm, đến hàng trăm năm rồi mà vẫn không có được một tấc đất nào. Nay Pháp chỉ với cái sức suy bại còn lại của phương Tây, bỗng nhiên có được cái kho tàng dồi dào, thì một ngày kia chúng sẽ vét thuế ở Long Biên (19) để giành giật đất Điền; dấy binh ở Chân Lạp (20) để quấy rối Tân Gia Ba (21); rồi dồn chứa tất cả sức lực ở trong nước để giành lại đất cũ với Phổ (22). Đó cũng là mối lo thầm kín của Anh, Phổ vậy. Nếu chúng có được cơ hội thì lập tức viện cớ để gây chiến, vậy thử hỏi bọn kia có thể cao gối nằm yên được không? Bên ngoài chúng giả danh dựng người kế nghiệp, nhưng bên trong chúng lại thi hành mưu kế thu vén làm giàu; chúng cũng giảo quyệt lắm thay!

Thầy thuốc chữa bệnh ắt phải biết nguyên nhân của bệnh, rồi trị cái nguyên nhân ấy thì bệnh mới khỏi. Mưu tính hiện nay tồn tại thực không có nguyên nhân hay sao? Vì bọn chúng hèn kém mà mình chẳng nỡ ư? Vì bọn chúng giàu mạnh mà mình chẳng dám ư? Đều không phải như vậy! Thế thì đã có nguyên nhân tồn tại rồi. Người xưa trong lúc rối ren thường vẫn cứ đinh ninh là việc nước đã ổn định. Tại sao họ lại viển vông như vậy? Vì nếu họ không cho là như thế thì sẽ không có gì để ràng buộc nhân tâm, sẽ dứt hết mọi sự xem xét và sẽ mất hết tài trí của thiên hạ. Vả chăng trí mưu của ngoại bang không phải là khó dò xét lắm đâu. Vì chuyện mà chúng mưu đồ thì lâu dài, cái mà chúng tranh đoạt là mối lợi lớn. Những việc làm hiện nay, chúng đều đã trù tính ngay từ lúc mới mang thuyền đến nước Nam, chứ không phải vì vui mừng về một lời nói mà chúng hứa định điều khoản; cũng không phải vì giận dữ một sự việc mà chúng dấy lên binh đao. Nếu chúng ta cứ co ro, sợ đầu sợ đuôi thì chỉ chuốc lấy sự khinh miệt mà thôi. Nay chúng ta hãy thực tâm bỏ đi cái hư danh mà mình không có, vạch ra cái chỗ thực mà mình có được, khiến cho có định chế rõ ràng, kẻ khác không được xen vào để làm rối quyền hành; rồi trên dưới một lòng, sớm tối tìm tòi bàn định. Bên trong là nỗi khổ của dân chúng, cùng cái tệ quan lại, bên ngoài là tình hình Tây Dương và mối lợi tàu buôn; rồi tất cả đều phải kịp thời chỉnh đốn; xa thì xem gương Câu Tiễn (23), gần thì xem gương Nhật, Phổ. Nếu làm được như vậy thì hiện nay chúng ta tuy chỉ có thể vạch ra bờ cõi để giữ gìn, nhưng biết đâu một ngày kia chúng ta lại không có thể mặc sức làm nên nghiệp lớn? Nếu không làm theo kế ấy, mà mọi việc cúi, ngẩng đều do người ta định đoạt cả thì chúng ta cũng lại đi theo vết xe cũ của Ấn Độ, Miến Điện (24) mà thôi.

Có thuyết nói rằng; hàng ngày người làm ruộng bón phân cho lúa sắp khô héo, thì mặc dầu chẳng phải là họ mong tất yếu sẽ được mùa, nhưng chính là họ làm cho đất màu mỡ để năm sau nhờ đó mà gieo trồng. Vậy thì việc vun xới, nuôi dưỡng để bồi bổ nguyên khí cho đất đai cũng không phải là cái kế sai lầm vậy. Ôi, người quân tử chỉ cần biết làm cái việc cần phải làm, còn cái «thế» và cái «số» có thể gạt đi không cần xét đến. Mạnh Tử khi ở nước Tề (25) đã nói: «Với nước Tề, việc thi hành đạo vương dễ như trở bàn tay», còn ở nước Đằng, (26) ông lại nói: «Nếu có bậc vương, thì cần phải đến mà bắt chước». Vậy là có phải vì cái thế yếu kém mà dám trễ nải việc tu chỉnh đâu? Vũ Hầu (27) đời Hán, Việt Thạch (28) đời Tấn, Văn Tín Quốc (29) đời Tống, Sử Thượng thư (30) đời Minh, mấy vị quân tử ấy, không phải là không biết cái «thế» ra sao, nhưng các vị ấy vẫn đều hết sức làm cái việc cần phải làm, còn thành hay bại, sắc hay cùn, thì không kể đến.

Vả chăng cái mối nguy cơ ngày nay há phải là mới bắt đầu từ ngày nay đâu? Cái mối nguy cơ ngày nay chẳng phải là do việc gây chiến ở cửa biển Cần Giờ, ở bán đảo Sơn Trà, mà là ở ngay từ lúc nước Vạn Tượng, nước Cao Miên xin triều cống. Có ngoại bang mạnh tới xâm lấn thì chúng ta đổ cho ngoại bang, giả sử nếu không có ngoại bang thì chúng ta có thể yên ổn, vô sự được không? Việc chia quận huyện là do xuất phát từ chế độ phong

tước kiến địa (31), còn chuyện phân chia bờ ruộng là bắt nguồn từ chế độ tỉnh điền (32). Thối nát — thần kỳ, đó là cái lẽ tự xoay vần của vạn vật vậy. Dựa vào thư từ, coi thường khoán ước, cho nên quân đội ta ngày càng yếu kém; vậy cần phải cố gắng chấn chỉnh lại! Quen thói phô trương, rộng việc đặt bày, cho nên quan lại ta nhũng lạm, vậy cần phải cố gắng hạn chế đi! Vì giấy tờ bề bộn nên tục lệ cũ của thời thượng cổ (33) mới trở lại; vì công việc trễ nải nên học thuyết Thân, Hàn (34) mới dấy lên. Đó là cái nguyên nhân tất yếu dẫn đến sự thế ngày nay và là sự thay thế lẫn nhau của việc biến chuyển thời thế vậy.

Thời thế biến chuyển đến thế này là cùng cực rồi! Nhưng cơ trời « bĩ » và « thái » thường nương tựa nhau và ngầm chứa nhau. Người quân tử không dám vì thiên hạ yên trị mà xao lãng việc nơm nớp giữ gìn, thì họ cũng chẳng nỡ vì thiên hạ loạn lạc mà sợ-sệt, co rụt, lẩn tránh. Nếu có trách nhiệm với đời này một ngày thì cũng sẽ có việc cần làm một ngày. Người quân tử rất ghét những kẻ lấy có thời vận để tự thoái thác vậy.

Tuy nhiên mưu kế của Thái Tây (35) cũng vụng về lắm. Mặc Lợi mở ra mà Hoa Kỳ dựng nước; Đông Bột khai thông mà Nhật Bản hưng cường; vì khẩn hoang núi Đại Lợi mà Mạch Tây (36) hưng thịnh; vì khai thác núi Tân Lang mà Xiêm La giàu có. Gần đây họ lại giốc sức vào miền nam Á hầu tạo nên thế đối địch sau này. Nói chung sở dĩ họ làm được cái kế tự thu vén làm giàu, vốn đều là thay cho người thiên hạ làm trước cái việc mở mang chỗ tối tăm, diệt trừ đám cỏ dại; ví như người đàn bà khéo léo hàng ngày lo toan tổ ấm; hàng ngày lo lắng dạy dỗ con cái. Há chẳng phải là trời phú cho họ cái đức tính như vậy chăng, mà sao lại làm không biết mệt như thế? Ôi! có diện mà không biết dùng, có khoáng sản mà không biết lấy, chỉ cậy vào sức chai cứng của chân tay mà không biết đến sự tiện lợi của tàu, xe chạy bằng máy hơi nước; quả thật đó là ngu nhất thiên hạ vậy. Nhưng biết đâu trời lại chẳng thương cho cái ngu đó mà sai kẻ thay mặt dạy dỗ cho chăng? Buộc bịn xong thì chim tu hú vụng về đã có nhà rồi (37), dạy dỗ cho ta xong thì kẻ khác trở thành thừa. Đó là cái lý tất nhiên vậy. Xem cái lý, xét cái thế, chúng ta hãy kịp thời tu chỉnh pháp độ — giáo hóa để không phụ lòng mong mỏi của nhân dân. Đó là điều trông đợi ở những người quân tử tương lai trong nước vậy ».

« Thiên hạ đời xưa » là chỉ địa bàn Trung Quốc, dưới sự cai trị của các ông vua Trung Quốc từ thời cổ đại (như vua Vũ).

Chú thích.

1) Pháp độ — giáo hóa: dịch từ chữ « chính giáo » (chính: chính trị, nói đến hình phạt, cấm đoán; giáo: dạy dỗ, nói về giáo dục).

2) Tử Sản: tức Công Thôn Kiều. Đại phu nước Trịnh thời Xuân Thu, tự là Tử Sản. Ông thi hành chính sách vừa khoan dung vừa cương quyết. Nước Trịnh lúc ấy ở giữa hai nước lớn là Tấn và Sở, hai nước này lại đang tranh nhau ngôi bá chủ. Trước tình hình này, Tử Sản bên trong dùng lễ nghĩa và hình pháp để yên trị, bên ngoài thì dùng ngoại giao khôn khéo; vì thế trong suốt mấy chục năm Trịnh không có chiến tranh.

3) Khổng Minh: tức Gia Cát Lượng, người nước Thục — Hán thời Tam Quốc, giúp Lưu Bị trị nước, đánh Ngụy, Ngô, tạo ra « thế chân vạc » giữa ba nước lúc ấy.

4) Tần: triều đại thay thế nhà Chu, sau bị nhà Hán diệt, chỉ tồn tại trong 15 năm (221 tr. CN — 207 tr. CN).

5) Tùy: triều đại thay thế nhà Bắc Chu, sau truyền ngôi cho nhà Đường, tồn tại trong 37 năm (581 — 618).

6) Vũ: vị vua mở đầu cho nhà Hạ, do có công trị thủy nên được vua Thuấn nhường ngôi cho.

7) Lữ Tống: (tiếng Pháp: LuCon, tiếng Anh: Luzon), đảo lớn nhất trong quần đảo Philippin. Lữ Tống ở đây là chỉ nước Philippin, từ thế kỉ XVI Philippin đã bị Tây Ban Nha xâm lược.

8) Cát Lâm: một trong 3 tỉnh ở phía đông bắc. Trung Quốc, giáp với các nước Nga, Triều Tiên; lúc ấy Cát Lâm đang bị Nga xâm chiếm.

9) Hàm Phong: niên hiệu vua Thanh Văn Tông (1851 — 1861).

10) Đồng Trị: niên hiệu vua Thanh Mục Tông (1862 — 1874)

11) Quang Tự: niên hiệu vua Thanh Đức Tông (1875 — 1906).

12) Qua Đăng: Nguyên chú: « Qua Đăng là người Anh, làm quan dưới triều Thanh; trong loạn Hồng Dương, ông tham dự có công, sau ông về Âu châu, rồi lại sang phương Đông, dâng kế sách rời đô cho triều đình nhà Thanh, nhưng không được dùng. Xem: « Hương cảng tân văn ».

Qua Đăng tức Chales Georges Gordon (1833 — 1885).

Loạn Hồng Dương tức là phong trào Thái bình Thiên quốc (1850 — 1866), do Hồng Tú Toàn và Dương Tú Thanh lãnh đạo.

13) Mọi phía dồn vào: dịch từ chữ « vĩ lư »: nơi nước biển dồn về.

14) Lưu Cầu: một nước nhỏ ở biển phía nam Nhật Bản, phía đông bắc Đài Loan. Từ đời Minh, Lưu Cầu thần thuộc Trung Quốc, sau phụ thuộc cả Nhật Bản. Năm Quang Tự thứ 5, thời nhà Thanh (1879), Nhật Bản ép Lưu Cầu không được triều cống Trung Quốc nữa. Lưu Cầu sai sứ đến cấp báo với nhà Thanh, nhưng nhà Thanh không dám làm gì. Nhật Bản bèn mang quân đến Lưu Cầu, bắt vua của nước này giải về và phế đi, rồi đổi đất ấy thành huyện Xung Thằng của Nhật Bản.

15) Thân Bao Tư: bề tôi nước Sở. Khi nước Ngô đến đánh nước Sở, Thân Bao Tư bèn sang nước Tần, đứng giữa sân triều đình nhà Tần khóc ròng rã trong bảy ngày đêm liền để xin viện binh về cứu nước Sở.

Ở đây tác giả muốn ám chỉ việc nhà Nguyễn lúc bấy giờ chủ trương sang cầu viện nhà Thanh để đánh Pháp.

16) Trịnh Trang: tức Trịnh Trang Công, con của Trịnh Vũ Công, thời Xuân Thu.

17) Phật: chỉ nước Pháp.

18) Trần Đán: chỉ Trung Quốc.

19) Long Biên: tức Hà Nội, ở đây dùng để chỉ nước ta.

20) Chân Lạp: chỉ nước Campuchia.

21) Tân Gia Ba: tức Xanhgapo.

22) Phổ: chỉ nước Đức.

23) Câu Tiễn: vua nước Việt thời Xuân Thu. Nước Việt bị nước Ngô đánh bại, Câu Tiễn bèn nuôi chí phục thù. Bên ngoài Câu Tiễn giả vờ thần phục nước Ngô, bên trong ông tích trữ lương thực, huấn luyện binh mã, làm cho nước Việt trở nên giàu mạnh. Sau ông diệt được nước Ngô, lên làm bá chủ.

24) Ấn Độ bị Bồ Đào Nha xâm lược từ thế kỉ XVI, sau đó là Hà Lan (thế kỉ XVII), Anh, Pháp (thế kỉ XVII – XVIII). Đến giữa thế kỉ XVIII Ấn Độ bị Anh đô hộ.

Miến Điện bị Anh xâm lược từ đầu thế kỷ XIX, đến giữa thế kỷ XIX thì bị Anh đô hộ.

25) Tề: một trong bảy nước mạnh (Thất hùng) ở Trung Quốc thời Chiến Quốc.

26) Đằng: một nước nhỏ ở thời Chiến Quốc, sau này bị nước Tề diệt (theo Hán thư).

27) Vũ Hầu: tức Khổng Minh Gia Cát Lượng.

28) Việt Thạch: tức Lưu Côn, người đời Tấn, tự là Việt Thạch, là một người có chí khí. Lưu Côn thường hẹn với Tổ Địch rằng cứ đến nửa đêm hễ nghe thấy tiếng gà gáy thì cùng thức dậy múa kiếm. Lưu Côn có công lớn giúp nhà Tần, sau bị gian thần hãm hại.

29) Văn Tín Quốc: tức Văn Thiên Tường, trung thần của nhà Tống, có công đánh quân Nguyên xâm lược. Sau ông bị quân Nguyên bắt giam. Trong ngục ông đã làm bài « Chính khí ca » để tỏ chí mình.

30) Sử Thượng thư: tức Sử Khả Pháp, người đời Minh: đậu Tiến sĩ, có công đánh giặc cướp nên được phong làm Thượng thư bộ Binh. Sau quân Thanh đánh xuống phương Nam, đưa thư dụ hàng Sử Khả Pháp, nhưng ông không chịu nên bị giết.

31) Chế độ phong tước kiến địa: dịch từ chữ « phong kiến », chỉ việc nhà vua phong tước (công, hầu, bá, tử, nam) cho các chư hầu và cắt đất cho họ để cai quản.

32) Chế độ tỉnh điền: thời xưa ở Trung Quốc người ta lấy một dặm vuông đất chia ra làm chín khu (như hình chữ « tỉnh »), khu đất ở giữa là công điền, rồi đem 8 khu đất còn lại chia cho 8 gia đình cày cấy. Những gia đình này có trách nhiệm phải làm ruộng ở khu ruộng công (công điền) để thay cho thuế nộp cho nhà nước. Cách làm ruộng đó gọi là chế độ « Tỉnh điền ».

33) Tục lệ thời thượng cổ: dịch từ câu « kết thằng chi tục » tức là tục thắt nút dây. Thời thượng cổ vì không có văn tự nên người ta phải « thắt nút dây » để ghi nhớ lại sự việc.

« Thời thượng cổ » ở đây dùng để chỉ việc cai trị không tuân thủ theo phép tắc, luật lệ nào.

34) Thân, Hàn: tức Thân Bất Hại và Hàn Phi, người thời Chiến Quốc, chủ trương thuyết cai trị bằng hình pháp nghiêm khắc.

35) Thái Tây: chỉ chung các nước Âu Mỹ.

36) Mạch Tây: chỉ Mêhicô.

37) Chim tu hú vụng về: dịch từ chữ « chuyết cưu ». Con chim tu hú (cưu) vốn vụng về, không biết làm tổ nên phải giành tổ chim của con chim khách (thước) đã làm trước để ở.

Ở đây tác giả có ý nói nước ta phải biết lợi dụng Pháp để học lấy văn minh của họ.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

7
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN SỬU NIÊN HIỆU HỒNG ĐỨC, NĂM THỨ 12 (78)

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 12.

Năm Tân Sửu đời Hồng Đức là năm thứ 54 (79) kể từ khi mở nước, mà là năm thứ 22 (80), kể từ khi Hoàng thượng trung hưng. Trong các khoa thi lớn đã mở thì khoa này là khoa thứ 11. Số cử nhân ghi tên xin thi ở Bộ Lễ có hơn 2.000 người. Chọn hạng hợp cách để vào thi đình chỉ được 40 người. Việc chọn lựa thực đã kỹ lắm.

Ngày vào thi đình, quan hữu tư chọn ngày tốt, các quan khác mỗi người một việc. Vua ngự ra chính điện thân hành hỏi thi. Ngày hôm sau, vua xem quyển thi, đánh giá văn bài, cho ba người đỗ Tiến sĩ cập đệ, đứng đầu là Phạm Đôn Lễ, thứ đến Lưu Hưng Hiếu và thứ nữa đến Nguyễn Doãn Địch. Còn lại đều cho đỗ Tiến sĩ hoặc Đồng Tiến sĩ xuất thân khác nhau.

Ơn ban thứ bậc đều theo lệ cũ. Những người được vào Viện Hàn lâm đều đặc cách được gia thêm một cấp.

Xuống chiếu cho Bộ Công mài đá khắc tên dựng ở nhà Quốc Tử Giám. Sai bề tôi Nguyễn Xung Xác soạn bài ký. Bề tôi xin chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Tìm kiếm kẻ sĩ là lòng vô dịch (81) của Văn Vương; sao không tác thành cho người là lời dạy khải đễ (82) của Văn Vương. Nay đức Hoàng thượng ta (83) khuyến khích nhân tài, chấn hưng văn trị, so với đức nhân trong thơ Vực Bốc (84), lời dạy trong thơ Thanh Nga (85), tuy thời đại có khác nhau, nhưng công dụng vẫn là một. Kẻ sĩ sinh vào buổi này, nhằm đời minh thánh, được ủ ấp bằng văn phong, tắm gội bằng giáo hóa, bay nhảy trong hội gió mây, chiêm ngưỡng ánh hào quang nhật nguyệt, chen chân trên đường vinh hiển, góp mặt giữa đám anh hào, bia đá đề tên, lưu truyền mãi mãi, há chẳng vẻ vang lắm sao?

Tuy nhiên, «danh» là khách của «thực», «tốt» trái nghĩa với «xấu». Có «danh» lại có «thực» chẳng cũng tốt lắm sao? Có «danh» mà không có «thực» chẳng cũng xấu lắm sao?

Người có tên trên tấm bia này, đương nhiên là phải lấy đức hạnh, tiết nghĩa mà sửa mình, lấy học vấn, văn chương mà lập chí, để làm ông Trạng nguyên chân giá trị, ông Tiến sĩ danh thực xứng nhau, trên không phụ ơn tri ngộ của triều đình, dưới không phụ những điều mình đã học. Không nên như họ Công Tôn (86) học tà đạo để a dua với đời, hay như chàng Hoan Lang (87) đem tân pháp để làm lỡ thiên hạ. Vì nếu thế thì chỉ là bôi nhọ khoa mục mà thôi.

Vả lại tấm bia này được dựng ở nhà Thái học cốt để cho bọn cài hốt bên lưng, ra vào nơi cung điện, mắt nhìn miệng đọc, bồi hồi ngóng trông, kính mến và ao ước, đó là bộ máy để khích động lòng người, là việc hay có ý nghĩa trọng đạo của đời thịnh, đối với nền chính trị và phong hóa có quan hệ rất lớn.

Bề tôi đâu dám vì ngu dốt, quê hủ mà chối từ.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi Nguyễn Xung Xác, Hiền cung đại phu, Hàn lâm viện thị thư kiêm Tú lâm cục tư huấn, vâng sắc soạn.

Bề tôi Phan Trung, Mậu lâm tá lang Trung thư giám điền thư, vâng sắc viết.

Bề tôi Tô Ngại, Mậu lâm lang, Kim Quang môn đãi chiếu, vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (88).

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

— Phạm Đôn Lễ; huyện Ngự Thiên, phủ Tân Hưng.

— Lưu Hưng Hiếu: huyện Vĩnh Ninh, phủ Thiệu Thiên.

— Nguyễn Doãn Địch: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 8 người:

— Ngô Văn Cảnh: huyện An Dũng, phủ Lạng Sơn.

— Vũ Khắc Minh: huyện Cẩm giang, phủ Thượng Hồng.

— Lưu Ngạn Quang: huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên.

— Nguyễn Duy Trinh: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Phạm Hùng: huyện Thiên Bản, phủ Kiến Hưng.

— Hoàng Bá Dương: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Bùi Sư Lục: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Lê Đức Thiệu: huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng.

Chọ đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 29 người:

— Nguyễn Minh Thông: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Đàm Đình Phương: huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai.

— Phạm Truyết: huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

— Vũ Nguyên Trinh: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Lê Cầu: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Tôn Miệt: huyện Kim Hoa, phủ... (89).

— Nguyễn Nhân Bị: huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Văn Tú: huyện Bạch Hạc, phủ Tam Đái.

— Vũ Nghi Huynh: huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

— Nguyễn Đỗ: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.

— Nguyễn Thái: huyện Thọ Xương, phủ... (90)

— Khổng Cư Lỗ: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái

— Thân Tông Vũ: huyện An Dũng, phủ Lạng Giang,

— Lê Công Truyền: huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn.

— Phạm Tử Hiền: huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình.

— Nguyễn Tất Thông: huyện Vũ Giang, phủ... (91).

— Nguyễn Tử Lụy: huyện Chi Linh, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Đình Tuấn: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

— Nguyễn Nhân Lễ: huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung.

— Phạm Ứng Toàn: huyện Thanh Hà, phủ Hà Hoa.

— Lưu Di Quyết: huyện Tế Giang, phủ Thuận An.

— Lê Tứ: huyện Tế Giang, phủ Thuận An.

— Đỗ Bá Linh: huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

— Ngô Khắc Tuấn: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.

— Thang Nghĩa Phương: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Lê Đức Trung: huyện An Dũng, phủ Lạng Giang.

— Nguyễn Oanh: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.

— Phan Dư Khánh: huyện La Giang, phủ Đức Quang.

— Lê Duy Hân: huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung.

8

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐINH MÙI NIÊN HIỆU HỒNG ĐỨC, NĂM THỨ 18 (92)

Bài ký đề tên Tiến sĩ Khoa Đinh mùi, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 18.

Trời đã mở cho Nhà nước cuộc thái bình muôn năm tất phải sinh ra người tài để giúp việc, vì rằng chính trị giáo hóa mà được thịnh vượng là nhờ có người tài giỏi. Người tài giỏi có nhiều là do ở việc bồi dưỡng giáo dục.

Kinh Thi có nói: «Đẹp thay nhiều kẻ sĩ được sinh ở nước này» (93). Lại nói: «Vua nhà Chu sống lâu, há lại không gây dựng nhân tài sao?» (94). Thế thì việc mở cuộc trị bình lâu dài, nếu không có nhiều nhân tài sao mà nên được?

Kính nghĩ Triều ta:

Đức Thái tổ Cao hoàng đế, lúc mới thay mệnh trời dựng kỷ nguyên mới, đã lấy việc xây nhà học, dựng người hiền làm việc phải thực hành trước nhất.

Các thánh nối sau kính tuân mưu trước, mở khoa kén lấy người học thức đặt vào hàng quan lại, quy mô thực đã rộng lớn.

Đức Hoàng thượng trung hưng (95) hết lòng mong bình trị, dốc ý dùng đạo Nho, cho đến nay là 28 năm (96), đã mở 9 khoa thi lớn. Nay nhằm tháng 3 năm Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18, Bộ Lễ chiếu theo lệ cũ, được lời vua truyền, mở khoa thi hội cho sĩ tử trong nước, chọn được 60 người trội nhất. Ngày mồng 7 tháng 4, Hoàng thượng ngự ra trước điện ra bài thi hỏi về đạo trị bình.

Xem quyển rồi liền mời những người đỗ cao vào cửa Nguyệt Quang, vua thân hành xem xét và phân hạng, lấy Trần Sùng Dĩnh đỗ đầu, thứ đến Nguyễn Đức Huấn, thứ nữa đến Thân Cảnh Vân, cùng cho vào hạng Tiến sĩ cập đệ. Bọn Vũ Cảnh 30 người vào hạng Tiến sĩ xuất thân và bọn Phạm Trân 27 người vào hạng Đồng Tiến sĩ xuất thân. Việc chọn xem ra rất là thận trọng.

Ngày mồng 4 tháng 5, vua ngự ra điện Kính Thiên, truyền gọi tên những người đỗ. Trăm quan mặc triều phục lạy mừng. Treo bảng vàng ngoài cửa Đông Hoa, sĩ dân thiên hạ xúm xít lại xem, ai cũng nói rằng đời thánh văn minh, người tài lũ lượt xuất hiện. Thực là cuộc gặp gỡ tốt đẹp giữa đời thịnh trị vậy. Lễ nghi, đồ vật ban thưởng đều theo lệ cũ.

Đức Hoàng thượng cho rằng được lĩnh ơn vua ban cấp cố nhiên đã thấy sự vẻ vang trong một thời, song họ tên có được nêu bảng vàng, khắc bia đá thì mới có thể lưu truyền lâu dài về sau. Vua lại sai Khởi Bộ (97) mài đá đề tên, sai bề tôi là Nhân Trung ghi lại sự việc.

Bề tôi kính nghĩ :

Nhân tài thịnh vượng cố nhiên là bởi khí hòa của trời đất, nhất là do sự giáo hóa của đấng thánh nhân. Có khí hòa của trời đất thì khí lành mới hội họp lại láng chan hòa mà sinh ra nhiều người tài. Có giáo hóa của thánh nhân thì đức văn mới hun đúc, êm ấm chở che mà sinh ra lắm người giỏi : Khổng Tử nói : « Nhà Đường, nhà Ngu, lúc ấy rất thịnh », phải chăng đó là khí lành hội họp ? Kinh thi viết : « Người xưa không chán kén người tài có tiếng tăm », phải chăng đó là đức văn un đúc ? Ngày nay khí hòa thuận hậu rộng lớn, chính trị giáo hóa lành mạnh, rõ ràng, sánh cùng trời đất mà lập phép đại trung (98). So cùng Đường, Ngu mà nên đời hưng thịnh ; nhân tài đông hơn thuở xưa, dùng tài gấp bội ngày trước, những điều đó có thể chứng minh rằng việc giáo hóa đã thành công và thấy rõ phúc lành của Nhà nước.

Những người có tên trên tấm bia này hẳn hạnh biết bao ! Phải nên trọng nghĩa bền lòng, danh thực là một, thi hành những điều đã học để nên sự nghiệp to lớn vẻ vang khiến cho thiên hạ đời sau trông ngóng thanh danh mà kính mến là bậc hiền liệt, may ra trên không phụ ơn nuôi dưỡng của triều đình, dưới không uổng chí thờ vua giúp nước mà đời mình ấp ủ. Được như thế thì tấm bia này sẽ còn mãi không mòn. Ngược lại nếu bên ngoài văn vẻ mà bên trong rỗng không : chỉ tai nghe mà mắt không thấy, việc làm không phải những điều đã học, mất tư cách học giả, bôi nhọ cho danh giáo thì đó chỉ là những vết xấu của tấm bia này. Không phải ý của triều đình trông đợi ở kẻ sĩ quân tử, cũng không phải là điều mà kẻ sĩ quân tử tự hẹn hò cho mình.

Than ôi ! Bé đi học, lớn ra làm việc đời, học cho thấu sách vở để đem ra ứng dụng, đó là ý muốn chung của mọi người. Mong rằng từ nay về sau, những kẻ sĩ sinh ra ở đời này dự phần văn học này, trông tấm bia này hãy nên lưu ý.

Xin kính cẩn ghi lên tấm đá để nhắn nhủ đời sau.

Bề tôi Thân Nhân Trung, Phụng trực đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đông các đại học sĩ. Tư chính thượng khanh vâng sắc soạn.

Bề tôi Nguyễn Cận, Lâm tá lang, Trung thư giám điển thư vâng sắc viết.

Bề tôi Nguyễn Nhân Huệ, Cẩn sự lang, Kim Quang môn đãi chiếu vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người :

— Trần Sùng Dĩnh : huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Đức Huấn : huyện Chí Linh, phủ Nam Sách.

- Thân Cảnh Vân : xã An Ninh, huyện An Lãng.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 30 người :

— Vũ Cảnh : huyện Thủy Đường, Phủ Kinh Môn.

— Nguyễn Thẩm Lộc : huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Lý Tường : huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Đinh Trung Thuần : xã Đằng Xá, huyện Ý Yên.

— Bùi Đoan Giáo : huyện Bình Hòa, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Bảo Khuê : huyện An Lãng, phủ Tam Đái.

— Ngô Hoan : huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Nguyễn Cẩn Liêm : huyện Siêu Loại, phủ Thuận An.

— Vũ Trật : huyện Lôi Dương, phủ Thiệu Hóa

– Vũ Triệt Vũ : huyện Đại An, phủ Kiến Hưng.

– Phạm Viên : huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương.

– Trịnh Thái : Huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

– Nguyễn Ứng Triệu : huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

– Phạm Tuấn : huyện Thanh Lâm, Phủ Nam Sách.

– Vũ Loan : huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

– Nguyễn Lệ : huyện Đông An, phủ Khoái Châu.

– Nguyễn Lý Uyên : huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.

– Nguyễn Thừa Phủ : huyện Ninh Sơn, phủ Quốc Oai.

– Ngô Ngọc : huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn

– Bùi Phổ : huyện Nghi Dương, phủ Kinh Môn.

– Nguyễn Thuần Hỗ : huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu.

– Phạm Hạo : huyện Kim Thành, Phủ Kinh Môn.

– Nguyễn Quảng Trinh : huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

– Đỗ Đạt : huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai.

– Trần Hoành : huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng

– Phạm Bảo : huyện Đại An, phủ Kiến Hưng.

– Trần Bân : huyện Tân Minh, phủ Nam Sách.

– Vũ Đốn : huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

– Đặng Minh Khiêm : huyện Sơn Vi, phủ Thao Giang.

– Trần Kỳ : huyện Thiên Bản, phủ Kiến Hưng.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 27 người :

– Phạm Trân : huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.

– Nguyễn Thông Doãn : huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

– Nguyễn Úc : huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

– Phạm Nại : huyện La Giang, phủ Đức Quang.

– Vũ Phất : huyện An Dương, phủ Kinh Môn.

– Nguyễn Duy Minh : huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn.

– Nguyễn Diệu Huy : huyện Thiện Tài, phủ Thuận An.

– Nguyễn Hành Phu : huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn.

– Nguyễn Thủ : huyện Đông An, phủ Khoái Châu.

– Nguyễn Nho Tông : huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu.

– Nguyễn Tủng Mục : huyện Diên Hà, phủ Tiên Hưng.

– Nguyễn Tuyên Cẩn : huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

– Phạm Chân : huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

– Nguyễn Tuân Đạo : huyện Chí Linh, phủ Nam Sách.

– Đoàn Huệ Nhu : huyện Ngự Thiên, phủ Tân Hưng.

– Phạm Thịnh : huyện Gia Định, phủ Thuận An.

– Đặng Tán : huyện Sơn Vi, phủ Thao Giang

– Đỗ Thuần Thông : huyện Đông An, Phủ Khoái Châu.

– Nguyễn Trinh Biểu : huyện An Lạc, phủ Tam Đái.

– Hoàng Ngạn Chương : huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang.

– Phạm Hòa Xuân : huyện Sơn Minh, phủ Ứng Thiên.

– Nguyễn Thận Lễ : huyện Kim Hoa, phủ Bắc Giang.

– Lưu Túc : huyện Bạch Hạc, Phủ Tam Đái.

– Vũ Mật : huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

– Nguyễn Ngung : huyện Thạch Thất, phủ Tam Đái.

– Nguyễn Ích Cửu : huyện Vĩnh Xương, phủ Phụng Thiên.

– Trịnh Chi Sâm : huyện Vĩnh Xương, phủ Phụng Thiên.

9

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN, NIÊN HIỆU HỒNG ĐỨC, NĂM THỨ THỨ 27 (99)

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 27.

(Bia mòn mờ không còn đọc nổi chữ)

Mậu lâm lang, Kim Quang môn đãi chiếu.

....

Bia lập ngày 6 tháng 12 niên hiệu Hồng Đức năm thứ 27.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

– Nghiêm Viên: xã Bồng Lai, huyện Quế Dương.

– Nguyễn Huân: xã Kim Đôi, huyện Vũ Giang.

– Đinh Lưu: xã An Dật, huyện Thanh Lâm.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 8 người:

– Đinh Cương: xã Tiên Tảo, huyện Bình Hà.

– Nguyễn Thanh: xã Mỹ Tề, huyện Gia Lâm.

– Đặng Miễn Cung: xã Văn Mạc, huyện Thanh Hà.

– Lê Quỳnh: xã Tuy Lai, huyện Vũ Tiên.

– Triệu Nghị Phủ: xã Đức Lạp, huyện Lập Thạch

– Phạm Cảnh Lương: xã Bất Nhiễu, huyện Kim Thành.

– Phạm Giới: huyện Tiên Phong.

– Nguyễn Khiết Tú: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 19 người:

– Nguyễn Đạo Diễn: xã Kim Đôi, huyện Vũ Giang.

– Trần Củng Uyên: xã Ngoại Lãng, huyện Thư Trì.

– Phạm Thông: xã Nhất Tê, huyện Lương Tài

– Văn Vĩ: xã Cát Vũ, huyện Bạch Hạc.

– Nguyễn Củng Thuận: xã Kim Đôi, huyện Vũ Giang.

– Nguyễn Tồ Khuê: xã La Xá, huyện Thám Sơn.

– Trần Tước: xã An Lạc, huyện La Sơn.

– Hoàng Kiều Vinh: xã Dục Đại, huyện Thanh Lâm.

– Nguyễn Tường Phiêu: xã Đỗ Tùng, huyện Gia Phúc.

– Đàm Thúy: xã Hoàng Gia, huyện Cẩm Giang.

– Đỗ Túc Khang: xã Hà Vị, huyện Đông Ngạn.

– Nguyễn Kiến Hy: huyện Duy Tiên.

– Vũ Tiến Chiêu: xã Vĩ Vũ, huyện Vũ Giang

– Nguyễn Thượng Nghiêm: xã Khúc Toại, huyện An Phong.

Nguyễn Sơ Thủy: xã Thanh Sơn, huyện Vũ Giang.

– Đỗ Toại: xã An Bài, huyện Phụ Dực.

– Đỗ Hoằng: xã Mỹ Phụng, huyện Thư Trì.

– Trần Khải Đễ: xã Thanh Lãng, huyện An Lãng.

– Nguyễn Kinh: xã Kim Đôi, huyện Vũ Giang.

Chú thích

78) Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 12: Năm 1481 đời Lê Thánh Tông.

79) Năm thứ 54: Đây là tính từ năm Lê Thái Tổ lên ngôi 1428.

80) Năm thứ 22: Đây là tính từ năm đầu niên hiệu Quang Thuận đời Lê Thánh Tông, tức năm Canh Thìn 1460.

81) Vô dịch: Kinh Thi có câu: «Thành nhân hữu đức, tiểu tử hữu tạo, cổ chi nhân vô dịch, dự mao tư sĩ» nghĩa là người lớn có đức, người nhỏ có tài (Vua Văn Vương), không nản lòng tìm người hiền tuấn». Ý ca tụng việc tác thành nhân tài.

82) Khải đễ: Kinh Thi có câu «Khải đễ quân tử, hà bất tác nhân», nghĩa là «bậc quân tử hòa nhã vui vẻ, há không tác thành cho người». Ý tán dương đức cảm hóa của vua Văn Vương.

83) Đức Hoàng thượng ta: chỉ Lê Thánh Tông.

84) Thơ Vực Bốc, Cũng đọc là Vực Phác, một thiên trong Đại Nhã Kinh Thi: «Bồng bồng Vực Bốc, tân chi dậu chi, tế tế bích vương, tả hữu xu chi». Nghĩa là «tốt tươi thay cây vực bốc, lấy về để dành làm củi, thong dong hòa nhã thay nhà vua, bên trái bên phải theo về». Ý ca tụng đức nhân của nhà vua,

85) Thanh Nga: Thơ Thanh thanh giả nga, trong Tiểu Nhã, Kinh Thi. Hàm nghĩa là nhà vua chăm bồi dưỡng nhân tài nên được thiên hạ vui theo.

86) Công Tôn: Chỉ Công Tôn Hoằng, người đời Hán, học rộng nhưng bản tính không trung

thực. Bề ngoài thường làm ra vẻ rộng rãi khoan hòa nhưng trong dạ rất nham hiểm:

87) Hoan Lang: Tiểu tự của Vương An Thạch, tự là Giới Phủ. Người đời Tống. Có tài văn học chính trị, làm tể tướng đời Tống Thần Tông, thi hành «tân pháp» nhằm làm cho nước mạnh dân giàu, nhưng cách làm lại quá cấp và quá nghiêm khắc khiến nhiều người phản đối mà thất bại.

88) Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15: năm 1484 đời Lê Thánh Tông.

89) Chữ bị mòn không đọc được. Có thể biết đây là phủ Bắc Giang.

90) Chữ bị mờ. Có thể biết đây là phủ Phụng Thiên.

91) Chữ bị mờ có thể biết đây là phủ Từ Sơn.

92) Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18: Năm 1487 đời Lê Thánh Tông.

93) Thơ Văn Vương trong Kinh Thi viết: «Tư hoàng đa sĩ sinh thử quốc».

94) Thơ Vực Bốc trong kinh Thi viết: «Chu vượng thọ khảo hà bất tác nhân».

95) Chỉ Lê Thánh Tông.

96) Tính từ năm đầu niên hiệu Quang Thuận (1460) là năm Lê Thánh Tông lên ngôi.

97) Khởi Bộ: Bộ Công, trông coi việc xây dựng.

98) Lập pháp đại trung: Thiên Hồng phạm trong Kinh Thi viết: «Hoàng Kiến Kỳ hữu cực». Lời sớ nói: Hoàng là đại, cực là trung, nghĩa là rất đúng mực, hợp đạo trung.

99) Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 27: Năm 1496 đời Lê Thánh Tông.

Phần văn bia của tấm bia này bị mòn mờ không thể đọc nổi nữa vì vậy nên chỉ dịch được phần danh sách các tiến sĩ./.

THÁI ĐEN, THÁI TRẮNG...

(*Tiếp theo trang 40*)

5) Xem Eveline Porée Maspéro: *Rites agraires chez les Cambodgiens* (2 tập) Paris, 1965 – 1966.

6) Xem *Đại Việt Sử ký toàn thư* – Kỷ nhà Lý (thế kỷ XI – XIII).

7) *Quắm tố mướn*. Cầm Trọng – Cầm Quỳnh dịch ra tiếng Việt lần đầu; Hà Nội 1957. Cũng xem *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái* (của Cầm Trọng và nhiều tác giả khác) Hà Nội 1977.

8) Tiếng Việt cổ có một cách phân biệt: Đăm: bên phải, Chiêu bên trái, chỉ hai tay, hai chân của cùng một cơ thể con người. Sự phân biệt Đăm/ Khao hẳn cũng như vậy?

9) Xem Trần Quốc Vượng – Cao Xuân Phổ: *Từ góc độ Việt Nam: Vài suy nghĩ về cổ sử Campuchia*. Tạp chí Nghiên cứu nghệ thuật, số 2 (31), 1980 – Trần Quốc Vượng: *Huyền thoại khởi nguyên của nhân dân ba nước Đông Dương*. Tham luận tại hội nghị khoa học lần 1 của Trung tâm châu Á – Thái Bình Dương, ĐHTH Hà Nội, 6-1987.

10) Xem Jeanne Cuisinier: *Les Mường*, Hà Nội – Paris 1937.

11) Xem lại (5).

12) Trần Quốc Vượng – Cầm Trọng: *The contribution of Thai culture in the forming and Developing of Vietnamese culture*, Bangkok – 8 – 1984.

13) Xem Hoàng Lương: *Vài cứ liệu về địa vực cư trú của các nhóm Tày Khao ở miền Bắc Việt Nam* (Tài liệu chưa công bố. Tác giả cho phép sử dụng).

14) Trần Quốc Vượng: *Về danh hiệu Hùng Vương*, trong *Hùng Vương dựng nước*. T.I. Hà Nội 1969, T. II, Hà Nội 1970... Cũng xem lại (12).

15) Vũ Quỳnh – Kiều Phú: *Lĩnh nam chích quái* (Huyền tích lịch sử sưu tầm từ thế kỷ XV trở về trước). Nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1960.

16) *Quám Táy pú xức* (kể chuyện về những bước đường chinh chiến của ông cha). Bản tiếng Thái (trọn bộ 8 tập) sưu tầm ở Mường Muổi (Thuận Châu). Có thể coi đây là một cuốn sử thi Thái.

17) Xin nhắc lại là tiếng Việt, theo nhiều nhà ngôn ngữ học, là kết quả tiếp xúc và giao thoa giữa cơ tầng Môn – Khmer với cơ chế Tày – Thái, và các thành tố malayo – polynesian, tibetoburmas.

18) *Đẻ đất đẻ nước*. Nxb Văn hóa, Hà Nội 1960.

19) Xem Trần Quốc Vượng: *Trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử*. Hà Nội 1968.

20) Xem Bùi Tịnh – Cầm Trọng – Nguyễn Hữu Ưng: *Các tộc người ở Tây bắc Việt Nam*, Sơn La, 1975.

21) Xem Trần Quốc Vượng – Cầm Trọng: *Cổ Loa mùa điền dã 83*. Kỷ yếu Hội nghị Khảo cổ học toàn quốc. Hà Nội 1984.

ĐỌC SÁCH

«ĐỊA CHÍ HÀ BẮC»

THANH ĐẠM

Địa chí là một loại sách đã được ông cha chúng ta chú ý nghiên cứu, biên soạn từ nhiều thế kỷ nay và nó đã góp phần đáng kể vào việc cung cấp những hiểu biết phong phú, đa dạng, hệ thống về nhiều mặt: tự nhiên, dân cư, kinh tế, văn hóa, xã hội, đấu tranh giai cấp, đấu tranh chống xâm lược v. v... của nhân dân ta trong một địa bàn cụ thể (quốc gia, khu vực, tỉnh, huyện, xã...). Bởi vậy bên cạnh những cuốn địa chí chung của cả nước như «Dư địa chí» (mở đầu cho loại sách địa chí ở nước ta và do người Việt Nam biên soạn), «Dư địa chí» trong bộ «Lịch triều hiến chương loại chí», «Đại Nam nhất thống chí», «Nhất thống dư địa chí»,... chúng ta còn được đọc những cuốn địa chí giới thiệu về một khu vực nhỏ hơn trong nước ta như «Ô châu cận lục», «Hoan châu phong thổ ký», «Phủ biên tạp lục», «Gia Định thành thống chí»,... Về các loại «Tỉnh chí», «Huyện chí», «Xã chí» thì có «Kinh Bắc phong thổ ký», «Hải Dương phong vật chí», «Nghệ An ký» «Thượng kinh phong vật chí», «Nghi Xuân phong thổ ký», «Trà Lũ xã chí», v.v... (1).

Gần đây việc nghiên cứu, biên soạn loại sách địa chí này vẫn được các nhà nghiên cứu ở trung ương và địa phương quan tâm; cũng như đã đạt được một số kết quả nhất định, rất đáng khuyến khích. Đó là một số cuốn sách «Tỉnh chí» đã ra mắt bạn đọc như «Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình» (1972), «Địa chí tỉnh Vĩnh Phú» (1974), «Địa chí Hà Bắc» (1982), «Tìm hiểu Kiên Giang» (1986).

Bên cạnh đó thì ở nhiều địa phương đã có một phong trào biên soạn «Huyện chí», «Xã chí» khá sôi nổi, song phần lớn những «Huyện chí», «Xã chí» này còn ở dạng tư liệu hoặc bản thảo (2) cần được bổ sung, chỉnh lý, biên soạn rất công phu trước khi in thành sách để phổ biến trong nhân dân, mà trước hết là trong nhân dân địa phương. Chúng ta hy vọng rằng những cuốn «Xã chí», «Huyện chí», «Tỉnh chí» ấy sẽ được công bố trong những năm gần đây để giúp cho nhân dân ta càng hiểu biết sâu sắc hơn về đất nước, con người, những truyền thống, những tinh hoa tốt đẹp cũng như những hạn chế, những tiêu cực của mỗi địa phương, để chúng ta phát huy những mặt tốt, khắc phục những mặt yếu, kém trong quá trình xây dựng địa phương mình ngày càng giàu đẹp hơn theo đúng như tinh thần của Nghị quyết Đại hội lần VI của Đảng ta đã nêu.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc cuốn «Địa chí Hà Bắc» do Ty Văn hóa – Thông tin và Thư viện tỉnh Hà Bắc xuất bản năm 1982.

Điều trước tiên có thể khẳng định rằng về loại «Tỉnh chí» được biên soạn, xuất bản trong khoảng 20 năm trở lại đây thì «Địa chí Hà Bắc» là một cuốn sách biên soạn *hết sức công phu* (3) của một tập thể 43 tác giả ở trung ương và địa phương. Cuốn sách có chất lượng khoa học tốt, phục vụ được nhu cầu của nhiều đối tượng. «Địa chí Hà Bắc» còn cung cấp cho chúng ta *những phương pháp biên soạn địa chí, những bài học kinh nghiệm trong quá trình chỉ đạo, xây dựng* một cuốn địa chí đồ sộ như vậy, v.v... để các nhà nghiên cứu có thể tham khảo, vận dụng trong việc biên soạn «địa chí» ở các địa phương khác.

Sách dày 739 trang, khổ 19cm × 25cm, với nhiều bản đồ, tranh ảnh, bảng thống kê để minh họa; và gồm 4 phần chính: «Tự nhiên và dân cư» (tr. 47–160), «Kinh tế» (tr. 199–327), «Lịch sử đấu tranh giữ nước và đấu tranh xã hội» (tr. 331 – 388), và «Văn hóa xã hội» (tr. 391 – 709). Cuốn sách còn có «Lời giới thiệu», «Ý kiến và Thư của các đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Hà Bắc», các bài viết «Về địa chí và sách địa chí», «Lược sử sử sách, tài liệu địa chí về tỉnh Hà Bắc», «Bảng ghi các sự kiện lịch sử, văn hóa tỉnh Hà Bắc» «Bảng tra sự thay đổi tên xã tỉnh Hà Bắc».

Phương thức biên soạn «Địa chí Hà Bắc» là phương thức «góp bút» của nhiều người, dưới sự chỉ đạo biên soạn nhất quán của một người. Tác giả của mỗi chương, mục được ghi tên ở «mục lục» để tăng thêm phần trách nhiệm và vinh dự. Phần lớn người biên soạn đều đang làm việc ở Hà Bắc hoặc ở trung ương, trong đó có một số người viết khá nhiều chương, mục.

Đây là cuốn địa chí cấp tỉnh đầu tiên ở nước ta được biên soạn theo phương thức lao động

khoa học tập thể. Nó ra dời sau « Phủ biên tập lục » của Lê Quý Đôn 106 năm.

So sánh « Phủ biên tạp lục » với « Địa chí Hà Bắc », chúng ta thấy về mặt cấu trúc có những nét giống nhau, cả hai cuốn sách đều đề cập đến các mặt lịch sử hình thành, hình thế núi sông, kinh tế, sản vật, nhân tài, thơ văn, phong tục tập quán v.v. của các địa phương này. Vì thế có thể nói « Địa chí Hà Bắc » đã kế thừa được ý thức, tinh thần và phương pháp biên soạn của « Phủ biên tạp lục »; nhưng ở đây nó không phải là do một cá nhân, mà là cả một tập thể làm nên một sản phẩm với khối lượng lớn hơn gấp nhiều lần so với « Phủ biên tạp lục ». Nội dung của « Địa chí Hà Bắc » đã tập hợp được hầu như đầy đủ mọi tri thức về tỉnh này.

Phần « Tự nhiên và dân cư » chiếm 150 trang, gồm có 9 chương, giới thiệu cụ thể về vị trí, giới hạn, kích thước, địa hình, địa chất, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sự thay đổi hành chính, các thành phần dân tộc trong dân cư, tình hình dân số và kết cấu dân số của Hà Bắc. Trong chương 7 nói về « Sự thay đổi hành chính » ở Hà Bắc (tr. 107 – 135), tác giả đã khảo cứu tường tận về kết cấu hành chính, quá trình thay đổi tên các phủ, huyện trên địa bàn Hà Bắc từ thời Vua Hùng cho đến ngày nay. Qua chương này, chúng ta càng nhận thấy công sức lớn lao của người làm địa chí và ý nghĩa đóng góp rất đáng trân trọng của nó đối với đương thời và cả các đời sau nữa.

Tiếp đó là « Phần Kinh tế », chiếm một tỷ trọng lớn trong cuốn địa chí (230) tr), gồm 7 chương, tập hợp tư liệu về tất cả các ngành kinh tế trong tỉnh. Chương « Nông nghiệp » là chương phong phú nhất (35 tr), tác giả khảo cứu và cung cấp cho chúng ta những số liệu về các loại cây, con, sản lượng của chúng, quy trình canh tác, đặc tính, chất lượng, v.v.. Tác giả đã giới thiệu đủ 61 giống lúa cổ truyền và những giống lúa mới trên ruộng đồng Hà Bắc cũng như các loại ngô, khoai, sắn, đậu, chè, mía, thuốc lá, đay, rau, dâu tằm, các cây làm thuốc, các cây ăn quả, v.v... (tr. 199–250). Ở chương « Thủ công nghiệp », tác giả cũng cung cấp cho chúng ta những hiểu biết rất lý thú về nghề gốm Thổ Hà và nghề gốm Bát Tràng, nghề vẽ tranh dân gian với lịch sử hình thành và sự thăng trầm của nó. Các nghề rèn, đúc, làm đồ mộc, đào đá ong, v.v... đều được giới thiệu về nguồn gốc của các nghề này, chúng xuất phát từ làng nào, hoặc ông tổ của các nghề ấy là ai, quá trình phát triển của công cụ làm nghề, v.v...

Phần thứ ba « Lịch sử đấu tranh giữ nước và đấu tranh xã hội » chỉ có 3 chương với 58 trang sách giúp cho chúng ta nắm được những chi tiết có tính chất địa chí–lịch sử của Hà Bắc. Vì như nếu muốn tìm hiểu xem Hà Bắc đã có những vị anh hùng nào đánh giặc ngoại xâm, xin mời xem chương 17 « Đấu tranh quân sự »; và chúng ta sẽ vô cùng tự hào với Hà Bắc về « bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên »: « Nam quốc sơn hà Nam đế cư... » phát tích từ trên bến sông Như Nguyệt. Cũng vậy, muốn hiểu Hà Bắc có những nhà ngoại giao nào đi sứ Trung Quốc, xin xem chương 18 « Đấu tranh ngoại giao »; và chúng ta sẽ thấy rưng rưng cảm khi biết Nguyễn Công Hãng, vị Chánh sứ Việt Nam, đã thuyết phục được vua nhà Thanh chấm dứt việc bắt Việt Nam phải cống người vàng « đền vạ » Liễu Thăng (tr. 367–368). Chúng ta sẽ được biết Hà Bắc có bao nhiêu cuộc nổi dậy của nhân dân chống triều đình phong kiến và bọn quan lại tham nhũng, khi đọc chương 19 « Đấu tranh xã hội » (tr.372 – 388).

Cuối cùng là Phần thứ tư « Văn hóa–Xã hội », gồm 15 chương, tổng cộng 328 trang, cung cấp cho chúng ta những tư liệu cụ thể, cực kỳ phong phú về mọi mặt sinh hoạt xã hội, tôn giáo, phong tục tập quán, văn nghệ, kiến trúc, y tế, v.v... của Hà Bắc. Riêng chương « Văn nghệ dân gian » giành tới 55 trang, và sau mục « Tổng quát », các tác giả đã giới thiệu về các loại hình văn học dân gian của địa phương: « làng cười » giai thoại, vè, phương ngôn, dân ca, chèo, tuồng, hát ả đào, múa rối, âm nhạc, tranh Đông Hồ, v.v... Một cảm hứng thú vị đến với chúng ta khi đọc chương này là ở Hà Bắc, bên cạnh hàng trăm làng thủ công nghiệp: làng gốm, làng rèn, làng dâu tằm, v.v... và tới hàng chục « làng quan họ », còn có hàng chục « làng cười » (tr. 589); đó là những làng nổi tiếng về năng khiếu trào phúng của nhân dân ta như các làng Đông Loan (Yên Dũng), Trúc Ổ (Quế Võ), các thôn Yên Phụ (Yên Phong), Đa Mão (Thuận Thành) v.v... Hà Bắc cũng là quê hương của múa rối với hơn 50 nơi có cơ sở của nghề này từ xưa, và là quê hương của hát ả đào với đất tổ của nó là làng Lỗ Khê (Từ Sơn) và làng Thanh Tượng (Thuận Thành)

Thật khó giới thiệu hết những nét độc đáo về nhiều mặt của một tỉnh rộng lớn như Hà Bắc được ghi lại trong cuốn địa chí khá đồ sộ này. Vả lại bản thân cuốn địa chí ấy cũng lại trở thành một nét độc đáo của Hà Bắc nữa.

Đọc xong « Địa chí Hà Bắc », chúng tôi thấy mình không có đủ thẩm quyền để khen, chê sự đúng, sai, trong các tư liệu được trình bày qua từng chương, mục của sách. Bởi vì muốn làm được việc phê phán đó phải có trình độ am hiểu về địa phương Hà Bắc sâu hơn các

tác giả của nó, mà các tác giả ấy lại vốn là chuyên gia trong từng ngành nhất định. Tuy nhiên chúng tôi cũng xin nêu lên vài suy nghĩ nhỏ về « Địa chí Hà Bắc » để trao đổi ý kiến với các tác giả.

Một số người đọc tác phẩm này đã phê bình là trong cuốn sách « có những chỗ trùng lặp » như: mục « Núi sông tiêu biểu » (tr. 55–61) trong phần thứ nhất đã nói về các con sông ở Hà Bắc, đến mục « Đường bộ và đường sông » trong Phần thứ hai lại nhắc tới các con sông ấy (tr. 318). Chương « Thủ công nghiệp » ở phần « Kinh tế » có nói đến nghề làm tranh dân gian ở Đông Hồ (tr. 259–260), đến chương « Văn nghệ dân gian » trong Phần « Văn hóa – Xã hội » lại có mục « Tranh dân gian Đông Hồ » (tr. 632–635) v.v... Nhưng nếu đọc lại những chỗ gọi là « trùng lặp » đó, rồi đối chiếu các đoạn ấy với nhau, chúng ta sẽ thấy sự « trùng lặp » này không phải là một « thiếu sót »: bởi vì mỗi tiểu mục giải quyết một yêu cầu riêng của nó. Ví dụ: tác giả trình bày mục « Tranh dân gian Đông Hồ » với nội dung phân tích nghệ thuật của nó là chủ yếu (tr. 632–635), còn trong chương « Thủ công nghiệp » lại trình bày tranh Đông Hồ với tính cách là một nghề vẽ tranh Tết, và bên cạnh làng Đông Hồ còn có các làng Đạo Tú, Tú Khê, Đình Bảng và Thắng cũng sản xuất tranh Tết. Ở đây tác giả cho chúng ta hiểu rõ kỹ thuật làm tranh Đông Hồ từ cách chọn giấy, tạo màu đến thủ thuật in tranh, v.v... (tr. 259–260). Sự « trùng lặp » trong các loại sách tra cứu tổng hợp là một tất yếu không thể tránh khỏi. Một cuốn địa chí đầy đủ như « Địa chí Hà Bắc » chính là một thứ « bách khoa thư » cho Hà Bắc. Do đó ở đây sự « trùng lặp » chỉ biến thành khuyết điểm khi nó chứa đựng những chi tiết mâu thuẫn với nhau làm cho người đọc khó chọn được cái nào để khẳng định tri thức trên một vấn đề cụ thể.

Theo chúng tôi, điều thiếu sót trong « Địa chí Hà Bắc » là thiếu một phần sách dẫn tra cứu tổng hợp để giúp cho người đọc dễ tìm kiếm những khía cạnh khác nhau trong một chuyên đề thuộc về một con người, một làng xã, một sự kiện nhất định. Ở nước ta, hầu hết các sách nghiên cứu và sách công cụ tổng hợp thường thiếu một phần « sách dẫn ». Một cuốn sách nghiên cứu hoặc một cuốn sách công cụ tổng hợp mà có được mấy chục trang « index » (sách dẫn) ở phần cuối thì « công suất » khoa học sẽ được nhân lên gấp nhiều lần vì nó giúp cho người đọc tiết kiệm được thời gian để khai thác sâu và toàn diện hơn mỗi vấn đề mà họ đang nghiên cứu.

Xin nói thêm là « Địa chí Hà Bắc » ra đời năm 1982, nghĩa là 7 năm sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, thống nhất Tổ quốc (1975), và tất nhiên có những yếu tố mới đã thâm nhập vào đời sống kinh tế ở miền Bắc nước ta như các loại đồ dùng gia đình hiện đại; thế nhưng « Địa chí Hà Bắc » chưa nhắc tới. Phải chăng là một sự thiếu sót ?

Ngoài ra, có ý kiến cho rằng bố cục của « Địa chí Hà Bắc » còn thiếu cân đối nghiêm trọng ví như Phần « Văn hóa – Xã hội » chiếm gần một nửa số trang sách (tr. 391–709), trong khi đó Phần « Lịch sử đấu tranh giữ nước và đấu tranh xã hội » chiếm số trang ít hơn nhiều (tr. 331–388); tức là 57/736 tr. Xét về nội dung của cuốn sách thì không có vấn đề gì lớn, nhưng bố cục như vậy cũng không ổn lắm. Phải chăng có thể đưa một số Chương sách như « Khảo cổ », « Di tích lịch sử – văn hóa » lên phần « Lịch sử đấu tranh giữ nước và đấu tranh xã hội »; và một số nội dung trong chương « Ăn, mặc, ở », có thể chuyển sang Phần « Kinh tế »? Nhưng mặt khác, chúng tôi lại nghĩ rằng người chỉ đạo biên soạn có thể có những lý do xác đáng để chấp nhận một bố cục kém cân đối như đã nêu, vì cần phải bảo đảm cho nội dung và cấu trúc của từng phần trong cuốn sách và phải tôn trọng bút pháp của các tác giả.

Mặc dù có một số thiếu sót như đã nêu, « Địa chí Hà Bắc » vẫn có rất nhiều ưu điểm, mà trước hết là *tính phong phú, tính toàn diện và tính hệ thống* của nó đã vượt xa những cuốn « Địa chí cấp tỉnh » ở nước ta được xuất bản từ trước đến nay. Tính phong phú, tính toàn diện và tính hệ thống ấy lại được kết hợp với *tính khoa học nghiêm túc* [4] nên càng tăng thêm chất lượng của cuốn sách, cũng như nó đã đáp ứng được « mục đích rõ ràng » của cuốn sách là « cung cấp những hiểu biết, xác thực, tối thiểu, cần thiết cho cán bộ và nhân dân trong tỉnh về quê hương – môi trường tự nhiên và xã hội gần gũi và trực tiếp mà chúng ta đang sống và hoạt động, đang xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa. Chắc chắn với nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn về quá khứ và hiện tại của quê hương, mỗi chúng ta dù ở lãnh vực hoặc ở cương vị hoạt động nào sẽ chẳng những thêm yêu quý, tự hào về quê hương, đất nước mà còn tăng thêm tinh thần trách nhiệm, tính tích cực xã hội để xây dựng quê hương Hà Bắc xã hội chủ nghĩa giàu mạnh trong Tổ quốc Việt Nam thân yêu của chúng ta » (« Địa chí Hà Bắc », tr. 15).

Cuối cùng, « Địa chí Hà Bắc » đã giúp cho chúng ta, nhất là cho các địa phương từ xã, huyện, tỉnh trở lên, nhiều bài học kinh nghiệm trong việc tiến hành nghiên cứu, biên soạn, xuất bản một cuốn địa chí có « tầm cỡ lớn » như « Địa chí Hà Bắc » [5].

☆

«Địa chí Hà Bắc» là một cuốn địa chí khá đồ sộ, quy mô, có chất lượng khoa học cao, nó không những phục vụ cho Hà Bắc (trong «Lời giới thiệu», in ở «Địa chí Hà Bắc», tác giả thường sử dụng những danh từ «tỉnh ta», «tỉnh nhà» để tỏ ý khiêm tốn) mà còn phục vụ cho cả nước ta.

Chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh việc xuất bản cuốn «Địa chí Hà Bắc», và hy vọng rằng các Đảng bộ, Chính quyền, các cơ quan chuyên môn và cán bộ, nhân dân Hà Bắc sẽ tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc biên soạn, xuất bản những cuốn địa chí tổng quát của các xã, huyện trong tỉnh cũng như những cuốn địa chí chuyên ngành khác của địa phương.

Chú thích :

1) Trong thời Pháp thuộc, ngoài những cuốn địa chí về các tỉnh do thực dân Pháp biên soạn nhằm giúp cho bọn quan cai trị địa phương có những hiểu biết căn bản, cần thiết của nơi mà chúng đang trị nhậm, có một số tác giả Việt Nam cũng biên soạn những cuốn «Tỉnh chí» như «Hưng Yên địa chí», «Sơn Tây tỉnh chí», «Bắc Giang địa chí», v.v...

2) Theo tạp chí «Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng», số 4/1986 : các xã ở hai huyện Đồ Sơn, Tiên Lãng đang thu thập tư liệu, khảo sát thực địa để biên soạn «xã chí» của địa phương, đồng thời góp phần xây dựng «Huyện chí Đồ Sơn», «Huyện chí Tiên Lãng» và bộ «Địa chí tổng hợp Hải Phòng».

Theo tạp chí «Thông tin khoa học xã hội Hà Bắc», số 2/1987 ; huyện Gia Lương đã biên soạn xong 27 cuốn «xã chí» của 27 xã trong huyện, và đã hoàn thành bản thảo «Địa chí huyện Gia Lương». Cuốn «Huyện chí» này sẽ phong phú hơn về nội dung, chính xác hơn về sự kiện, số liệu, khối lượng tri thức vừa phải hơn, so với «Địa chí Hà Bắc».

3) (4) Thí dụ cuốn «Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình» (1972) nặng về phần lịch sử; cuốn «Địa chí tỉnh Vĩnh Phú» (1974) lại giới thiệu những nét đặc sắc nhất, và hấp dẫn đối với người đọc bình thường. Ví như về tự nhiên của Vĩnh Phú, tác giả không nói đến cấu tạo địa chất, thổ nhưỡng, khí hậu, thủy văn mà chỉ giới thiệu về sông núi, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh ; hoặc khi nói về lịch sử, tác giả chỉ giới thiệu những danh nhân lịch sử.... Cuốn «Quảng Ninh» (1982) là loại sách địa chí về danh lam thắng cảnh của địa phương.

Nhưng ở cuốn «Địa chí Hà Bắc» đã có một dung lượng lớn, quy mô, đầy đủ hơn nhiều ; không chỉ giới thiệu, phổ cập những hiểu biết về mọi mặt mà ở từng Chương, Phần đều có sự tìm tòi, nghiên cứu quan trọng của các tác giả.

5) Tham khảo thêm : Ngô Văn Trụ : «Một vài kinh nghiệm biên soạn sách «Địa chí Hà Bắc» – Tạp chí «Thông tin khoa học xã hội Hà Bắc» năm 1986 – UBKHKT Hà Bắc – Sở VHTT Hà Bắc xb.

THÔNG TIN

HỘI NGHỊ KỶ NIỆM 20 NĂM THÀNH LẬP UBKHXHVN (1967—1987)

NGÀY 11-10-1987, tại Hà Nội, UBKHXHVN đã tổ chức Hội nghị kỷ niệm 20 năm thành lập UBKHXHVN (1967—1987).

Khai mạc Hội nghị, Giáo sư Phạm Như Cương, Ủy viên dự khuyết BCHTƯ Đảng. Chủ nhiệm UBKHXHVN đã đọc Báo cáo tổng kết 20 năm hoạt động của Ủy ban.

UBKHXHVN được thành lập theo Nghị định số 117CP ngày 31-7-1967 của HĐCP. Tiền thân của UBKHXHVN hiện nay là BNCVSĐ được thành lập năm 1953 tại chiến khu Việt Bắc, trực thuộc BCHTƯ Đảng Lao động VN.

Đến năm 1959, UBKHNN ra đời, BNCVSĐ được sát nhập vào tổ chức này (trừ bộ môn Địa lý học) và cùng với các bộ môn triết học, kinh tế học, luật học mới được xây dựng; trở thành hạt nhân cho sự phát triển của ngành khoa học xã hội ở nước ta trong những giai đoạn tiếp theo. Sau đó các Viện Sử học, Viện Văn học (cuối 1959), Viện Kinh tế học (đầu 1960), Viện Triết học (5-1964) lần lượt được thành lập.

Do tình hình phát triển của khoa học ở nước ta, năm 1965 HĐCP quyết định tách ngành khoa học xã hội ra khỏi UBKHNN và quyết định thành lập Viện KHXHVN.

Đến năm 1967, Viện KHXHVN chuyển thành UBKHXHVN.

Từ số lượng 4 Viện, 3 Tạp chí khoa học chuyên ngành, với 500 cán bộ lúc mới thành lập, đến nay UBKHXHVN đã có một hệ thống các Viện nghiên cứu tương đối hoàn chỉnh 17 Viện, 12 Tạp chí khoa học chuyên ngành, 1 Tạp chí đối ngoại; với 1460 CBCNV, trong đó có 960 cán bộ nghiên cứu, gồm 70 giáo sư và phó giáo sư, 95 tiến sĩ và phó tiến sĩ, 830 nghiên cứu viên và trợ lý nghiên cứu.

Với chức năng được ghi rõ trong điều 1 của Nghị định số 117CP của HĐCP ngày 31-7-1967 là: «trung tâm nghiên cứu và quản lý việc nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta», «trung tâm tập hợp cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội của cả nước». «một chỗ dựa của Trung ương Đảng và Chính phủ về mặt nghiên cứu lý luận». «một chỗ dựa của các cơ quan giảng dạy và truyền bá khoa học xã hội»; trong 20 năm qua UBKHXHVN đã có những đóng góp nhất định vào nền khoa học xã hội ở nước ta.

UBKHXHVN không chỉ nghiên cứu các khoa học cơ bản, mà còn nghiên cứu những kinh nghiệm xây dựng CNXH của các nước anh em, nhất là của Liên Xô; nghiên cứu những truyền thống văn hóa và những quy luật phát triển của các nước Đông Nam Á, châu Á — Thái Bình Dương, để vận dụng vào thực tiễn đất nước ta.

Mặt khác, UBKHXHVN cũng đã góp phần vào việc giáo dục chính trị, tư tưởng cho tất cả các tầng lớp nhân dân ta trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Về mặt này, tác dụng của các ngành khoa học nhân văn là khá sâu sắc.

Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ nói trên của ngành, một trong những thành tựu của UBKHXHVN là công tác dịch thuật, nghiên cứu, biên soạn, xuất bản sách và Tạp chí. UBKHXHVN đã xuất bản được 460 đầu sách; các tạp chí nghiên cứu của UB đã ra được 1976 kỳ, có dung lượng tương đương với 300 đầu sách (trung bình 300 tr/c). Ngoài ra, UBKHXHVN còn có hơn 30 công trình hợp tác với các nước XHCN anh em. Chưa kể rằng UBKHXHVN cũng có một số kiến nghị có chất lượng góp phần thiết thực vào quá trình xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh « Báo cáo chính trị » của BCHTƯ Đảng tại Đại hội lần VI của Đảng.

Tuy nhiên nhiều công trình đã xuất bản của UBKHXHVN mới chỉ dừng lại ở sự mô tả, tập hợp tư liệu, thuyết minh đường lối, quan điểm của Đảng, ít có những phát hiện mới có tính chất sáng tạo về lý luận; chưa có đóng góp nhiều cho việc phát hiện những vấn đề mới của bản thân khoa học xã hội, cũng như chưa có những kiến nghị thực tiễn đối với việc xây dựng hoặc thực hiện những đường lối, những chính sách, những Nghị quyết của Đảng.

Về các công tác khác của UBKHXHVN cũng có những điểm yếu như: đội ngũ cán bộ không đồng đều, thiếu cán bộ đầu đàn, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban và của từng Viện

chuyên ngành chưa được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của cách mạng, công tác thông tin khoa học xã hội bị xem nhẹ; công tác kế hoạch hóa còn khá sơ sài, v.v...

Từ những khuyết điểm, những thiếu sót nói trên, đồng chí Chủ nhiệm UBKHXHVN đã nêu lên: phải đổi mới mạnh mẽ phương pháp, nhiệm vụ nghiên cứu; phải đổi mới công tác tổ chức cán bộ và phong cách làm việc; phải chuyển mạnh toàn bộ công tác nghiên cứu khoa học xã hội theo hướng bám sát và phục vụ đắc lực hơn nữa yêu cầu của Đảng; phải nghiên cứu và đề ra những căn cứ khoa học làm cơ sở cho việc hoạch định những đường lối, những chính sách của Đảng; phải tổng kết lý luận của chúng ta về CMXHCN; phải gắn lý luận với thực tiễn; phải tiến hành điều tra cơ bản về các mặt kinh tế, xã hội; phải thực hiện sự liên kết giữa khoa học xã hội với khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật; phải mở rộng tầm nhìn ra thế giới để nỗ lực kế thừa trí tuệ của thời đại; phải tăng cường việc hợp tác quốc tế trong lãnh vực nghiên cứu khoa học xã hội với Liên Xô, các nước XHCN anh em, Lào, Campuchia; phải năng động, chủ động đề cho công tác nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu khoa học xã hội có chất lượng, hiệu quả.

Đồng chí Đỗ Mười, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư BCHTU Đảng đã phát biểu ý kiến. Sau khi chúc mừng Hội nghị, khẳng định những thành tựu của UBKHXHVN trong 20 năm qua, cũng như nêu lên những khuyết điểm, những thiếu sót, những hạn chế của ngành khoa học xã hội ở nước ta nói chung, và của UBKHXHVN nói riêng trong những năm qua; đồng chí Đỗ Mười đã vạch rõ một trong những nguyên nhân quan trọng của tình trạng nói trên là sự lạc hậu về tư duy lý luận của chúng ta và sự chưa quan tâm đầy đủ của Ban Bí thư đối với khoa học xã hội.

Đồng chí Đỗ Mười cũng chỉ rõ: Đồng thời với việc Đảng, Nhà nước ta sẽ tạo điều kiện thuận lợi để khoa học xã hội làm tốt vai trò của mình, thì bản thân các nhà nghiên cứu khoa học xã hội cũng đổi mới mạnh mẽ hoạt động của mình: nghiên cứu, phát hiện những tính quy luật và những vấn đề xã hội đang diễn ra ở nước ta và trên thế giới; chú trọng nghiên cứu những vấn đề mới có tính thời đại của sự phát triển khoa học xã hội: đưa ra những dự báo khoa học để góp phần xây dựng Cương lĩnh và Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, tập trung xây dựng các Viện quan trọng để có đủ sức tham gia nghiên cứu, góp phần xây dựng đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta.

Các đoàn đại biểu Viện HLKH Liên Xô, Viện KHXH Lào, Bộ Giáo dục CHND Campuchia, và một số nhà khoa học Việt Nam đã phát biểu ý kiến chào mừng Hội nghị, chúc mừng những thành tựu đã đạt được của UBKHXHVN và hy vọng rằng trong thời gian tới quan hệ hợp tác giữa UBKHXHVN với các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội của Liên Xô, Lào, Campuchia và của các nước XHCN anh em, cũng như với các nhà khoa học Việt Nam trong và ngoài nước; ngày càng được củng cố, phát triển hơn nữa, đáp ứng được yêu cầu của cách mạng Việt Nam.

P. V.

CÁC HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM 70 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

NHÂN dịp kỷ niệm 70 năm CMXHCN Tháng Mười vĩ đại, trong các tháng 9, 10 và đầu tháng 11/1987, một số cơ quan nghiên cứu khoa học ở Hà Nội như: Khoa Phong trào Cộng sản Quốc tế thuộc Học Viện Nguyễn Ái Quốc, Viện Mác–Lênin, Học viện Nguyễn Ái Quốc, Viện Khoa học VN, UBKHXHVN, Ban Dân tộc trung ương, khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, v.v... đã tổ chức nhiều Hội nghị khoa học; với sự tham gia của đông đảo cán bộ khoa học.

Ngoài ra, Đại sứ Liên Xô, đồng chí G. M. Abibêcốp, Giáo sư Tiến sĩ, đại diện Viện HLKH Liên Xô các đại diện trường Đảng cao cấp của CHDCND Lào, CHND Campuchia, đại diện Viện Mác – Lênin Tiệp Khắc cũng tham gia.

Tham luận của các nhà khoa học đã nêu bật lên mấy chủ đề chính sau đây:

1. Ý nghĩa lịch sử trọng đại của Cách mạng tháng 10.

CMXHCN Tháng Mười vĩ đại bùng nổ và thắng lợi ở Liên Xô đã mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử nhân loại: thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Đối với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa Á, Phi, Mỹ latinh, cũng như đối với các nước chậm phát triển cuộc CMXHCN Tháng Mười vĩ đại càng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng: nó đã cổ vũ, động viên, giúp đỡ mạnh mẽ, có hiệu quả cho phong trào giải phóng dân tộc đi tới thắng lợi; và sau đó Nhà nước Liên Xô ra đời sau Cách mạng Tháng Mười lại tích cực viện trợ về mọi mặt để các Nhà nước độc lập trẻ tuổi này giữ vững, củng cố, phát triển những thành quả cách mạng mà họ đã giành được, xây dựng đất nước giàu mạnh, tiến bộ, góp phần vào sự nghiệp hòa bình thế giới.

Đối với VN, ý nghĩa lịch sử của CMXHCN Tháng Mười; của chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Đại chiến lần thứ hai của Liên Xô, của sự lớn mạnh không ngừng của Liên Xô trong 70 năm qua; thật vô cùng lớn lao. Cách mạng Tháng 8/1945 thành công, hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ thắng lợi, sự tồn tại và phát triển của Nhà nước VN là thành quả của tình đoàn kết, chiến đấu, sự hợp tác, hữu nghị toàn diện, triệt để giữa hai Đảng, nhân dân hai nước trong hơn nửa thế kỷ qua.

2. Những thành tựu của Liên Xô từ Cách mạng tháng 10 đến nay.

Trong 70 năm qua dưới sự lãnh đạo của ĐCS, nhân dân Liên Xô đã đạt được những thành tựu rất lớn trong các lãnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học – kỹ thuật, v.v... Đó là những nhân tố chủ yếu đảm bảo cho Nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới có thể tồn tại, tiến lên, xây dựng được đất nước giàu mạnh, chiến thắng vẻ vang trong cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai, và ngày nay trở thành trụ cột vững chắc của phe XHCN, của các lực lượng hòa bình trên thế giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu lớn lao và chủ yếu nói trên, trong những năm qua Liên Xô cũng mắc phải nhiều sai lầm nghiêm trọng về các mặt khiến cho đất nước lâm vào tình trạng trì trệ, bảo thủ; đòi hỏi phải có một sự cải tổ lớn lao, toàn diện, triệt để về chính trị, kinh tế, xã hội, pháp luật, v.v... trong nhiều năm để Liên Xô có thể tiếp tục tiến lên, đảm đương được nhiệm vụ nặng nề của mình đối với Tổ quốc và nhân dân cộng đồng XHCN và thế giới. Đó là một lần nữa Liên Xô « lại đang tiến bước trên con đường chưa ai khai phá... đang đi tới thế giới mới – thế giới của chủ nghĩa cộng sản » mà mở đầu cho con đường đó là Cách mạng Tháng Mười; một « Cuộc cách mạng của nhân dân và vì nhân dân, vì con người, vì sự giải phóng và sự phát triển của con người » (diễn văn của đồng chí M. X. Goócbachốp trong lễ kỷ niệm)

3. Công cuộc cải tổ ở Liên Xô sau Đại hội lần thứ 27 ĐCSLX.

Từ sau Đại hội lần thứ 27 ĐCSLX đến nay, thời gian chưa dài lắm, nhưng dưới ánh sáng những Nghị quyết của Đại hội, với quyết tâm cao Đảng, Nhà nước, nhân dân Liên Xô, đứng đầu là đồng chí M. X. Goócbachốp, Tổng Bí thư UBTUĐCSLX, đã tích cực đẩy mạnh công cuộc

cải tổ toàn diện, triệt để xã hội Xô viết, và đã thu được những thành tựu đầu tiên; mở ra một giai đoạn mới có tính chất bước ngoặt trong sự phát triển năng động trong mọi lãnh vực của Liên Xô, đem lại lòng tin tưởng, sự phấn khởi cho toàn Đảng, toàn dân Liên Xô; cũng như cung cấp cho các nước XHCN anh em những bài học bổ ích, những kinh nghiệm quý báu cho công cuộc cải tổ của các nước này, và đóng góp không nhỏ vào kho tàng lý luận Mác—Lênin về xây dựng CNXH.

Các tác giả đã đặc biệt nêu lên những cải tổ của Liên Xô trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, giáo dục, xã hội; những thành tựu đầu tiên của công cuộc cải tổ này; sự ủng hộ của nhân dân Liên Xô đối với cải tổ; chứng tỏ rằng công cuộc cải tổ tuy còn đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi phải nghiên cứu giải quyết, nhưng rõ ràng là việc cải tổ ở Liên Xô là không thể đảo ngược, và do tác động của cải tổ, CNXH trở nên năng động hơn, sáng tạo hơn, có sức sống mạnh hơn và hứa hẹn một triển vọng tốt đẹp.

Giới trí thức, các nhà khoa học Xô viết là một trong những lực lượng chủ yếu đã tích cực ủng hộ, hăng hái tham gia và góp phần xứng đáng của họ vào công cuộc cải tổ đang diễn ra ở Liên Xô.

4. Chính sách đối ngoại hòa bình lêninít.

Trải qua 70 năm, Đảng, Nhà nước Liên Xô vẫn tuân theo chính sách đối ngoại hòa bình lêninnít do Lênin đề ra trong « Sắc lệnh Hòa bình » ngày 8/11/1917. Ngọn cờ Hòa bình trong thời đại mới luôn luôn được giương cao trên quê hương của Lênin vĩ đại.

70 năm qua, chính sách đối ngoại hòa bình lêninít của Liên Xô đã được thực tế chứng minh là hoàn toàn đúng đắn; và đã được nhân loại yêu chuộng hòa bình, công lý trên toàn thế giới nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia, đem lại những kết quả tốt đẹp cũng như củng cố niềm tin cho nhân loại trong tình hình thế giới cực kỳ phức tạp hiện nay là: Chúng ta hoàn toàn có khả năng đấu tranh chống hiểm họa hạt nhân, chống chạy đua vũ trang, giữ gìn và củng cố hòa bình chung.

Nhiều tác giả cũng đi sâu phân tích về lý luận những vấn đề nóng bỏng đang được đặt ra cho các quốc gia, các dân tộc, ví như: những mâu thuẫn của thời đại chúng ta hiện nay với việc liên quan đến quan hệ giữa các nước thuộc hai hệ thống, hai hình thái kinh tế — xã hội; cùng chung sống hòa bình hoặc cùng tiêu diệt, không có giải pháp thứ ba; xu thế đối thoại hòa bình đang ngày càng thắng xu thế đối đầu quân sự; v.v...

Đặc biệt là các tham luận đã đề cập nhiều đến chính sách đối ngoại hòa bình lêninnít và những hoạt động đối ngoại trong những năm gần đây của Đảng, Nhà nước Liên Xô, những kết quả tốt đẹp mà chính sách đó đem lại cho nhân dân Liên Xô, nhân dân thế giới, đáng chú ý là những Hiệp định, những Chương trình mà Liên Xô và Mỹ đã ký kết với nhau gần đây về vấn đề chấm dứt thử vũ khí hạt nhân, thủ tiêu hết vũ khí hạt nhân trên toàn thế giới đến năm 2000, v.v...

5. Quan hệ hợp tác, hữu nghị về khoa học giữa Liên Xô với VN và Lào, Campuchia.

Từ sau cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi đến nay, quan hệ hợp tác, hữu nghị về khoa học giữa Liên Xô với VN, và gần đây cả với hai nước Lào, Campuchia, ngày càng được mở rộng, đem lại những kết quả hữu hiệu cho cả hai bên, mà trước hết là cho VN, Lào, Campuchia.

Nhiều tác giả đã nói đến những kết quả hết sức cụ thể mà các cơ quan nghiên cứu khoa học Liên Xô và các nhà khoa học Xô viết đã ưu tiên dành cho nền khoa học VN nói chung và cho ngành mình nói riêng về nhiều mặt; đồng thời các tác giả cũng bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của các nhà khoa học VN đối với Đảng, Nhà nước, các cơ quan nghiên cứu khoa học, các nhà khoa học của quê hương Cách mạng tháng Mười và Lênin vĩ đại.

Bên cạnh sự đóng góp của các nhà khoa học VN vào các Hội nghị nói trên, một số nhà khoa học Xô viết và cán bộ sứ quán Liên Xô, các đồng chí Lào, Campuchia, Tiệp khắc đã tham luận về: Những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng CNXH ở Liên Xô dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội lần thứ 27 ĐCS Liên Xô. Sự phát triển của các quan hệ dân tộc ở Liên Xô, Hội nghị toàn Liên bang lần thứ 19 ĐCS Liên Xô và những vấn đề cải tổ cơ chế quản lý kinh tế. Quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước Liên Xô — VN, v.v...

P. V.

SUMMARY N°235

A few suggestion Vietnamese modern history.

VAN TAO

In order to serve the special subject of study « Inheriting the historical legacy », the author brings up the following problems: which legacies should we inherit? Which legacies should we give up? and especially in our modern historical period?

Leaflets supporting the October Revolution—a strugghing weapon of Vietnamese communists.

NGUYEN VAN HOAN – ĐUC VUONG

After the October Revolution, especially in 1930–1936, Vietnamese communists made up use of written, printed lafleets which were stuck or scattered. This was one form of propaganda for the October Revolution, it brought out many results but was extremely difficult and dangerous.

On the non—capitalist way of African countries

NGUYEN XUAN TRUC

The article is based on the reality of a number of African countries to illustrate the opinion of Marx that after the victory of the revolution led by the proletariat, backward countries can go to socialism without passing through a capitalist stage.

First investigations on the main regulations regarding plantations in Tonkin (1884 – 1896)

TA THI THUY

The article supplies and studies a number of documents lows and decisions of French government in Tonkin in 1884–1896.

A few remarks on the organization aud state character under Trần dynasty.

PHAN HUY LE

On the basis of recent reflections and study results, the article tries to bring out five characteristics of the feudal state apparatus of Trần dynasty.

Chu Dien district in the Two Trung Sister time.

ĐINH VAN NHAT

By basing on historical geography, the auther had determined Mê Linh district in the Two Trưng Sister time was the region at the foot of Ba Vì moutain. Now, the author determines Chu Dien district, native place of Thi Sach was the crossing region of Nhuệ River and Tô Lịch River in the South of present day's Hanoi suburb.

On the geographical place of Tượng Country.

TRAN ĐO

By an analysis, the author asserts Tượng country founded by Tsin Tsi Huang in −214 was a region in China and not Nhật Nam country under Han dynasty. He rejects the viewpoint regarding Vietnam as a Chinese country whose history would begin since the foundation of Tượng country.

A few sketchy features on Cửu Chân.

NGO ĐINH THỨC

Together with archaeslogical discoveries, the author bases himself on the descriptions of Thanh Hoa province regarding its area, population, economical centre to sketch an image of ancient Cửu Chân.

A few problems which must be clarified in Vietnamese history at the end of VIth century.

TRAN CUONG

Basing himself on rich documents, the author rejects three problems put forth in the book « Selected documents on ancient time Sino−Vietnamese relations » published in Peking in 1982 ragarding the Vietnamese history at the end of VIth century.

Viet — Lao struggling aliance in the Loyalist Movement in Thanh Nghệ Tĩnh provinces at the end of XIXth century

BUI ĐINH PHONG

In spite of its spontaneous character which ended in failure, this alliance demonstrates the union against the common enemy of two nations had a long historical origin.

April line in the economical development of Bulgaria

LE TRUNG DUNG

The decision in April 1956 of the C.C. of the Communist Party of Bulgaria created the April line of the Party. Economical development these thirty years has proved the exactness and cieativeness of this line.

SUMMARY N° 236 – 237

Some reflections on the class of workers and workers movement

VAN TAO

From the historian viewpoint in order to renovate thinking, organization an action, the author brings forth some reflestions on four problems: the concept of class of workers, false theoretical points, the formation of the class of workers and how to enhance its quality in the new situation.

Investigations on capitalism in South Vietnam under American — puppet regime (1954 – 1975)

CAO VAN LUỢNG

The article presents and analyses the situation of capitalism in industry, commerce, agriculture to affirm that capitalism has been formed and has begun to develop in South Vietnam. Therefore, he brings out many opinions on the transformation and use in the present day transition period.

The Great union of all the people to consolidate and maintain the revolutionary power in 1945 – 1946 period

TO THANH

The main cause of the consolidation and maintenance of the revolutionary power in 1945 – 1946 was the clearsight adress of our party in bringing forth measures for developping the Great union of all the people and unifying revolutionary actions.

The role of the landlord in the society of mountain mandarins, headmen, Thai ruling class and land owners

ĐANG NGHIEM VAN

The article analyses the role of the landlord in mountainous region in North Vietnam to contribute to the remarks of Mark on a precapitalist socio-economical formation.

Black – Thai and White – Thai and the distribution of ancient Tay – Thai population in Vietnam

TRAN QUOC VUONG – CAM TRONG

The article tries to find relations between the Thai – the Mường – the Viet on the basis of mythological, ethnological, historical data and affirms the contribution of Tay – Thai culture in the formation and development of Vietnam culture.

On the ownership of break fresh ground under feudal regime

NGUYEN ĐUC NGHINH

The article brings out many scientific interpretations on the ownership of break fresh ground from XIII th to XIX th century in North Vietnam plains, based on field work documents in many regions and old biography.

Ideology before Ly Dynasty

NGUYEN DUY HINH

Following his articles on the author investigates ideology during 11 centuries from Âu Lac time to Ly: the period of formation and affirmation of Đai Viet ideology.

The support of Poland to Vietnam in the years of struggles against the Americans for the salvation on the country

TRAN MINH THIN

The article deals in a uptematic maner on the great, enthusiastic and effective support of the people and Government of Poland to Vietnam.

Vietnam – India in the struggle for national independence and social progress

VU DUONG NINH

By means of two different lines, Vietnam and India, two countries of the same fate have struggled against colonialism, and have obtained independence, maintained sovereignty and contributed to a stable Southeast – Asia, and a peaceful world.

The battle in Đà Nẵng 130 years ago—its evolution and results

DO QUANG HUNG, QUOC TRUNG

130 years ago, French imperialism thought that Đà Nẵng was the ideal spingboard for the havy, the gate to Huế capital. By occuping Đà Nẵng they would end up the war of aggression. So in the morning of 1rst Jannuary 1858 they opened fire, began the aggression of Vietnam and the struggle of the Vietnamese people against aggression began.

Đà Nẵng 100 years ago

NGUYEN VAN XUAN-QUOC ANH

The article studies the different place names of Đà Nẵng and affirms that Đà Nẵng is an nnportant gate and a commercial port in the part, the present and the future.

Đà Nẵng in its fight against the aggressors through writers at that time

HAI AN

The article presents many extracts of prose and poetry speaking on Đà Nẵng from Le Thanh Tong, Phan Huy Chu, Cao Ba Quat as well as on the indomitable spirit against the French from works Đang Huy Tru, Pham Van Nghi, Đang Ngoc Cau, Pham Van Xuong, Tran Bich San, Nguyen Truong To.

VỀ VAI TRÒ CỦA CHÚA ĐẤT...

(Tiếp theo trang 34)

18) *Tư liệu về* Sđd. *Khoản thứ 2 và thứ 3* tr. 367 – 373.

19) C.Mác: *Tư bản*. Quyền 3, tập III, tr. 174. Nxb Xã hội (bản tiếng Pháp). Paris 1974, do L.Cohen và G.Badia dịch.

20) V.I.Lênin: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga :* (bản tiếng Pháp). Paris 1968, tr. 189.

21) Truyện kể rằng dưới trần gian, loài người không biết bảo ban nhau, mọi việc rối loạn. Các bô lão mới mang đầu trâu lên trời xin then cử người xuống trị dân. Trời còn đương phân vân, thì đứa con út trời đi chơi diều về, đói, thấy đầu trâu, ăn luôn. Trời cho là điềm lành sui nên, bèn cử con út yêu của minh xuống làm chúa đất.

22) Chúa đất Bảo Lạc được coi là con trời, tổ tiên dòng họ Nông được coi là các vị thần nông nghiệp; Nùng Trí Cao là thần nông nghiệp, Á Nùng, mẹ Nùng Trí Cao, thần gia súc. Thần nước là ba con rồng (hay thuồng luồng) ở ngã ba sông Gâm và sông Neo, là vị thần đỡ đầu nhà chúa. Nhân dân giải thích sự suy bại của dòng họ Nông là vì sau khi Nùng Văn Vân khởi nghĩa thất bại, Minh Mệnh sai người lên chặt cổ rồng, máu rồng làm đỏ sông Gâm hàng tháng (xem *Cao bằng thực lục*, bản chép tay bằng chữ Hán).

(32) *Mẻ lúa, mẹ vải, bố nước, mẹ mường* là khái niệm tôn giáo cho rằng tổ tiên chúa đất được coi như thần sinh ra lúa, ra vải, ra nước và sáng lập ra bản mường, tức là các thần văn hóa.

24) Cũng như các dân tộc Đông Nam Á và Nam Trung Quốc, dân tộc Thái–Tày có truyện quả bầu mẹ hay quả bầu tổ tiên, cho rằng các dân tộc đều từ quả bầu chui ra. Có nhiều bằng cứ cho truyện này bắt nguồn từ các dân tộc bản địa ở Đông Nam Á (xem Đặng Nghiêm Vạn *Về truyện quả bầu mẹ ở Việt Nam*, Văn học 3 – 1972, tr. 50 — 61).

25) *Bà mụ hay Mẹ Bầu*, *Mẹ* Wa (Mẹ hoa), là bà mẹ chuyên nặn người xuống trần gian. Bà đúc người trong một cái măng, đánh dấu bằng chàm ở mông dít, rồi đặt hồn người vào một chiếc bát cất ở buồng Bầu, Bát đó gọi là *thuôi Bầu*. Có thể coi Mẹ Bầu là thần sinh đẻ. Người Tày, Nùng, Hoa gọi là *Mẹ Wa* (mẹ Hoa) hay Hoa nương tiên cô. Người Việt gọi là bà Mụ. Mẹ Bầu có nhiều người giúp việc, phụ

trách cả một tòa trên, giời có quyền thế được xem như một nhân vật quan trọng trong miếu vạn thần (panthéon) Thái.

26) Theo tục lệ cũ, cứ ba năm một lần, người ta chọn một thanh niên, chưa qua yêu đương, được nuôi nấng tinh khiết. Đến ngày dâng thần sông, kẻ bị hiến tế bị bắt ra dầy xuống dòng sông. Thịt được xả ra, nấu lẫn với thịt trâu. Bọn quý tộc ngồi ăn, ai gắp được miếng thịt người, ngửa cổ lên cười khàng khạc, bắt chước tiếng cười của rồng... vì tự coi mình là con cháu thần sông. Đến đầu thế kỷ XX, đến phiên một chàng trai đã thầm yêu một người con gái, được người yêu mách cho, cố làm vấy nước sông Gầm vào người, trước khi hành lễ, thần sông sẽ khước từ. Từ đó lễ dâng người được thay bằng tế trâu trắng và trâu đen. Ở Tây Bắc và các nơi khác, tục lệ đâm trâu trắng, trâu đen được giải thích là thay thế cho một cặp trai, gái.

27) Đặng Nghiêm Vạn: *Chiếc cột mường (lắc mương), bái vật uy quyền của chúa đất Thái*, *Khảo cổ học số 3 — 1981*, tr: 71 — 77. Cùng tác giả: *Xung quanh chiếc cột đồng Mã Viện*. *Thông báo khảo cổ học 1976*.

28) *Tư liệu*... Sđd, tr. 341.

ĐÀ NẴNG NHỮNG NGÀY ĐẦU...

(*Tiếp theo trang 93*).

Ninh cũ (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Bài thơ trên có tên là «Ở Viện hơn một tháng được tin phát phối đi Đà Nẵng, đêm ấy cùng ông Vũ Hoài Phủ uống rượu thật say». Ngũ Khê và Dạ Lang đều là những địa danh Trung Hoa cổ; trong bài tác giả mượn để nói đến vùng Đà Nẵng.

(6) — «Thơ văn Cao Bá Quát». NXB Văn Học, H., 1970, tr.

(7) — Đặng Huy Trứ (1825—1874), người xã Hương Xuân, huyện Hương Điền, Thừa Thiên. Năm 1856 ông ra làm quan, đã từng làm Bố chánh Quảng Nam, được vua Tự Đức nhiều lần cho đi ra nước ngoài học hỏi, do thám. Ông được coi là một trong những người có tư tưởng cách tân, đưa ra nhiều điều trần tiến bộ và là tác giả của 12 tập thơ, bao gồm 1250 bài trong bộ «Đặng Hoàng Trung thi sao».

(8) — Phạm Tuấn Khánh, Vũ Thanh — «Từ hai bài thơ «Vãng quân thứ Đà Nẵng» và «Gian thực», bước đầu tìm hiểu tinh thần yêu nước, thương dân của Đặng Huy Trứ». Tạp chí «Sông Hương» số 22, tháng 11, 12-1986, tr.90

(9) Phạm Tuấn Khánh ... bài đã dẫn, tr. 91.

(10) — Phạm Tuấn Khánh: bài đã dẫn, tr.92.

(11) — Phạm Văn Nghị (1805 — 1881), hiệu Nghĩa Trai, người xã Tam Đăng, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, Nam Định (nay thuộc Hà Nam Ninh), đỗ Hoàng giáp năm 1838.

(12) — Nguyễn Văn Huyền. — «Thơ văn Phạm Văn Nghị», NXB KHXH, Hà Nội, 1979, tr. 112—113.

(13), (14) — Nguyễn Văn Huyền «Thơ văn Phạm Văn Nghị». Sách đã dẫn, tr. 114 — 117.

(15) — Trần Bích San (1840—1877), tự Vọng Nghi, hiệu Mai Nham, người làng Vị Xuyên, Mỹ Lộc, Nam Định, đậu Tam nguyên, làm quan tới chức Tả Tham tri bộ Lễ, là một trong những sĩ phu có tư tưởng cải cách, cấp tiến.

(16) — «Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX». NXB Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 358, 361.

(17) — Nguyễn Trường Tộ (1828—1871), người làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An, theo đạo Thiên chúa, giàu lòng yêu nước, là người rất có nhiệt huyết trong việc vận động canh tân đất nước. Ông là tác giả nhiều bản điều trần cải cách và bày kế sách đánh giặc.

18 — Nguyễn Văn Huyền. — «Thơ văn Phạm Văn Nghị», Sách đã dẫn, tr.118.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM
Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối — Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 5—6
(236—237)
IX — XII
1987

MỤC LỤC

Văn Tạo	— Góp phần tiến tới Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ 6: Một vài suy nghĩ về giai cấp và phong trào công nhân.	1
Cao Văn Lượng	— Tìm hiểu chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam dưới thời Mỹ ngụy (1954—1975).	9
Tố Thanh	— Vấn đề đại đoàn kết toàn dân để củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng thời kỳ 1945 — 1946.	18
Đặng Nghiêm Vạn	— Về vai trò của chúa đất trong xã hội tồn tại chế độ thổ ty lang đạo, phìa tạo, chủ đất (cuối thế kỷ XIX đầu XX.	29
Trần Quốc Vượng — Cầm Trọng	— Thái đen—Thái trắng và sự phân bố cư dân Tày—Thái cổ ở Việt Nam.	35
Nguyễn Đức Nghinh	— Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến.	41
Nguyễn Duy Hinh	— Hệ tư tưởng trước Lý.	51
Trần Minh Thìn	— Sự ủng hộ của Ba Lan đối với Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954—1975).	61
Vũ Dương Ninh	— Việt Nam—Ấn độ trong đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.	66
	Kỷ niệm 130 năm ngày quân dân Đà nẵng mở đầu cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược	
Đỗ Quang Hưng — Quốc Trung	— Chiến trận ở Đà Nẵng 130 năm trước — Diễn biến và kết cục.	72
Nguyễn Văn Xuân — Quốc Anh	— Đà nẵng 100 năm về trước.	82
Hải An	— Đà Nẵng chống xâm lược Pháp qua thơ văn đương thời.	89
	Tư liệu lịch sử	
Đoàn Lê Giang	— Thiên hạ đại thế luận của Nguyễn Lộ Trạch.	94
Đỗ Văn Ninh	— Bia Nghè trường Giám. (tiếp theo).	99
	Đọc sách	
Thanh Đạm	— Địa chí Hà Bắc »	105
	Thông tin	
	Mục lục 1987	

A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 53200

Number 5 — 6
(236 - 237)
(IX — XII)
1987

CONTENTS

VĂN TAO	– Some reflections on the class of workers and worker movement.	1
CAO VĂN LƯỢNG	– Investigations on capitalism in South Viet Nam under American-puppet regime (1954–1975)	9
TO THANH	– The Great union of all the people to consolidate and maintain the revolutionary power in 1945 - 1916 period.	18
ĐANG NGHIÊM VAN	– The role of the landlord in the society of mountain mandarins, headmen, Thai ruling class and land owners.	29
TRẦN QUỐC VƯƠNG, – CAM TRONG	– Black–Thai and White–Thai and the distribution of ancient Tay–Thai population in Vietnam.	35
NGUYEN ĐUC NGHINH	– On the owership of break fresh ground under féudal regime.	41
NGUYEN DUY HINH	– Ideology before Ly Dynasty.	51
TRAN MINH THÌN	– The support of Poland to Vietnam in the years of struggle against the Amèricans for the salvation of the country.	61
VU DUONG NINH	– Vietnam–India in the struggle for national independance and social progress.	66

TO COMMORATE THE 30th YEAR OF THE DAY THE PEOPLE AND ARMY OF DA NANG BEGAN THE STRUGGLE AGAINST THE FRENCH INVASION

ĐO QUANG HƯNG. – QUOC TRUNG	– The battle in Đà Nẵng 130 years ago its evolution and résults.	72
NGUYEN VAN XUAN	– Đà Nẵng 100 years ago.	82
QUOC ANH HAI AN	– Đà Nẵng in its fight against the aggressors through writers at that time.	89

DOCUMENTS

ĐOAN LE GIANG	– « General situation of the world » by Nguyen Lo Trạch.	94
ĐO VAN NINH	– The Giám school doctor's monuments (continue).	99

BOOKS FOR REFERENCE

THANH DAM	– « Ha Bac province monography ».	105

INFORMATION

ИССЛЕДОВАИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО
Зам, главного редактока
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

5 + 6 (236—237)
IX – XII
1987

СОДЕРЖАНИЕ

		Стр
ВАН ТАО	– К Шестому съезду Общей федерации профсоюзов Вьетнама Некоторые мыщления о рабочем классе и рабочем движении.	1
КАО ВАН ЛЫОНГ	– К проблеме капитализма в Южном Вьетнаме в период американо – марионеточного режима (1954–1975гг).	9
ТО ТХАНЬ	– К проблеме сплаченности всего народа в укреплении и защите революционной власти (период 1945–1946 гг.)	18
ДАНГ НГИЕМ ВАН	–О роли помешиков в обществе с системой тхо–ти, Ланг дао, Фиа–тао, Помещиков (конца XIXв.–начала XXв.)	29
ЧАН КУОК ВЫОНГ–КАМ ЧОНГ	– Черные и Белые Тхаи и расппоселение древней народности Таи–Тхаи во Вьетнаме.	35
НГУЕН ДЫК НГИНЬ	– О собственности освоенной земли при феодализме.	41
НГУЕН ЗУЙ НИНЬ	– Об идеологии до династии Ли.	51
ЧАН МИНЬ ТХИН	– Поддержка Польщи вьетнамскому народу в период Сопротивления против американских захвачиков за спасение Родины (1951–1975гг.).	61
ВУ ЗЫОНГ ХИНЬ	– Вьетнам и Индиа в борьбе за национальную независимость и социальный прогресс.	66
	К 130 ГОДОВЩИНЕ БИТВЫ ПОД ДА–НАНГОМ	
ДО КУАНГ ХЫНГ.–КУОК ЧУНГ	– Битва под Да–нангом 139 г. назад. Происхождение и итоги.	72
НГУЕН ВАН ЦИАН.–КУОК АНЬ	– Да–нанг сто лет до нащих дней.	82
ХАИ АН	– Да–нанг в борьбе против французских колонизаторов в свете тогдашной литературы.	89
	ДОКУМЕНТЫ	
ДОАН ЛЕ ЗАНГ	– «О развитии общества» (Тхиен ха даи тхе луан) Нгуен Ло Чачь.	94
ДО ВАН НИНЬ	– Мемориальные доски «Нге» императорской академии Куок Ты Зам.	99
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
ТХАНЬ ДАМ	– «География провиции Ха–бака»	105
	ИНФОРМАЦИИ	
	УКАЗАТЕЛЬ СТАТЬЕЙ ОПУБЛИКОВАННЫХ В 1987г	

CÙNG BẠN ĐỌC

Do nhiều khó khăn nên số Tạp chí NCLS cuối năm 1987 tới tay bạn đọc muộn. Hiện nay Tạp chí NCLS đang cố gắng cải tiến các mặt từ nội dung đến hình thức in ấn và phát hành.

Trong năm 1988 Tạp chí sẽ in ba số kép dành cho các chuyên mục.

– Nhân sự kiện « Phong thánh » tìm hiểu về một số vấn đề chung quanh việc du nhập và truyền bá đạo Thiên chúa vào Việt Nam, Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch với vấn đề tự do tín ngưỡng...

– Kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng – Việt Nam thời Trần với chiến thắng giặc Mông Nguyên.

– Xung quanh việc xác định niên đại Chính Hòa 18 của bản in Đại Việt sử ký toàn thư (Nội các quan bản) vừa xuất bản.

Tòa soạn Tạp chí mong muốn sự cộng tác của các nhà nghiên cứu, các cộng tác viên và đông đảo bạn đọc dưới hình thức : viết bài, đề xuất vấn đề thảo luận, góp ý kiến phê bình.

Bạn đọc có thể đặt mua trước hoặc mua lẻ tại các cơ sở bưu điện và Tòa soạn Tạp chí.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại nhà máy in Diên Hồng

Giá : 120đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 + 2
(238–239)
1988

VIỆN
ỦY BAN
XÃ HỘI

DIE
TA TI

A BIMONTHLY

Editor in chief : VĂN TẠO

Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address : 38 Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N° 53200

Number 1 — 2
(238 - 239)
(I – IV)
1988

CONTENTS

VĂN TẠO	— *Catholic church in front of history.*	1
PHAN MINH TANH	— *Political considerations should be removed from the cannonization to step up the union of the church to* the people and realize the union of the people irrespective of religious beliefs.	3
NGUYEN QUANG HUY	— Speech at the press conference on May, 28th 1988.	6
NGUYEN VAN KIEM	— The foundation of the Paris Foreign Mission.	9
VU DUY MEN	— The prohibition of catholicism in Lê–Trịnh–Nguyễn period.	14
NGUYEN HUU TAM	— The penetration and development of catholicism in Vietnam through annals.	20
NGUYEN DANH PHIET	— From the prohibition of catholicism in XVIIIth century to the cannonization of 6 missionaries.	24
NGUYEN KHAC ĐAM	— The reverse of the medal regarding the preaching of catholicism in Vietnam from XVIth to XIXth century.	28
TRUONG HUU QUYNH	— Some problems regarding relations between the preaching of catholicism in Vietnam and politics of Vietnam in XVIIIth–XIXth century.	33
HUY VU	— Spiritual and temporal life–Some lessons drown from the past.	37
QUOC ANH	— In order to the light up the portraits of Saints.	42
BUI ĐINH PHONG ĐO QUANG HÙNG	— The armed uprising in Giáp Tuất year (1874).	48
CHUONG THAU	— Vietnamese catholic models in modern history, in the struggle for building and safe guarding the country.	55
HUU HOP, TO THANH	— Vietnamese catholics in the Resistance against french aggression.	61
QUYNH CU	— Catholic church in South Vietnam in the period of antiamerican struggle.	65
PHONG HIEN	— Vatican II and vietnamese church.	71
NGO PHUONG BA	— President Ho Chi Minh and catholic fellow countrymen.	76
PHAM NHU CUONG	— To affirm the tendancy of « living according to the Gospel in the people s heart » in order to bring the vietnamese catholic church to a new step.	81
VAN TAO	— A review of the economic–social legacy and the way to socialism of Vietnam bypassing the stage of capitalist development.	85
P ĐINH HOA	— Tradition and the decisive test in the renovation of Red River delta.	91
HI THUY	— The foundation of french plantations in North Viet Nam in 1884 – 1896.	98

BOOKS FOR REFERENCE

INFORMATION

GIÁO HỘI THIÊN CHÚA TRƯỚC LỊCH SỬ DÂN TỘC

VĂN TẠO

DÂN tộc Việt Nam có lịch sử dựng nước và giữ nước lâu đời. Từ rất sớm, ông cha ta đã lấy « đạo » yêu nước làm thước đo phẩm chất con người Dầu là người Kinh, người Tày, người Dao, người Chàm..., dầu là tín đồ Phật giáo, Hồi giáo, hay Thiên chúa giáo v.v..: mỗi người Việt Nam đều thấy cần chăm lo sao cho có một cuộc sống « tốt đạo, đẹp đời », tức « trọng đạo » phải đi đôi với « yêu nước ». Đạo yêu nước như vậy đã trở thành đạo lý chung của dân tộc Việt Nam. Cho nên nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã bằng hình ảnh, nói lên chân lý đó:

« Thà đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha không thờ ».

Tuy vậy ở mỗi tôn giáo, mối quan hệ với dân tộc và đất nước lại có những nét khác nhau.

Phật, Lão, Hồi giáo vào Việt Nam không với tư cách là tôn giáo của kẻ thống trị ngoại xâm nên không lúc nào có thể chống lại sự nghiệp yêu nước của dân tộc, không thể đi ngược chiều với mạch sống chung của dân tộc.

Riêng Nho giáo từ Trung Quốc du nhập sang, có thời đã được dùng làm công cụ của bọn thống trị ngoại xâm. Nhưng nhân dân Việt Nam, trong khi tiếp thu cái tinh túy của Nho giáo, vẫn giữ được cốt cách văn hóa Việt Nam. Những trí thức Nho giáo Việt Nam đã tích cực « Việt Nam hóa » Nho giáo, lấy những điều hợp lý của Nho giáo chống lại âm mưu, thủ đoạn nô dịch và thống trị của kẻ ngoại xâm. Cho nên trong lịch sử Việt Nam thời nào cũng vậy, nhiều nhà nho là những nhà yêu nước.

Tinh thần yêu nước Việt Nam chính *đã là chất keo* để gắn bó các dân tộc, các tôn giáo vào cộng đồng dân tộc Việt Nam. Giữa các đạo lớn như Nho, Phật, Lão, tuy có lúc xảy ra bất hòa, thậm chí công kích lẫn nhau, nhất là từ phía Nho giáo, nhưng chưa bao giờ xảy ra chiến tranh vì tôn giáo, tín ngưỡng. Điều đáng tự hào là người Việt Nam chúng ta không khi nào cuồng tín cũng như kỳ thị tôn giáo. Đã có thời ba đạo Nho, Phật, Lão khoan dung, đoàn kết với nhau, chấp nhận và chung sống với nhau trong một thể cộng đồng gọi là « tam giáo đồng nguyên » (ba đạo cùng một nguồn mà ra) hay « tam giáo đồng quy » (ba đạo cùng quy về một điểm, mà theo tôi điểm đó là yêu nước, kết đoàn). Diễn biến đó là *thuận chiều lịch sử*, rất đáng trân trọng

Đạo Thiên chúa vào Việt Nam thì tình hình có khác. Giáo lý của đạo Thiên chúa với chủ trương « cứu thế » của đức Giêsu đã được một bộ phận trong dân tộc Việt Nam chấp nhận.

Tiếc rằng Thiên chúa giáo vào Việt Nam lại bằng một con đường *không « thuận chiều » với lịch sử dân tộc*. Nếu như ở Ba Lan, trong ba thế kỷ đất nước bị ngoại xâm chia cắt và thống trị thì chính Thiên chúa giáo (Giáo hội, nhà thờ và giáo dân) đã đóng vai trò người tổ chức và hành động chống ngoại xâm, cứu nước. Chủ nghĩa yêu nước Ba Lan và Đức tin công giáo đã có sự hòa đồng: « cứu nước và cứu thế là một ».

Còn ở Việt Nam, Thiên chúa giáo khi du nhập vào không còn ở vị trí của kẻ bị trị như hồi đầu du nhập vào La Mã, mà đã trở thành công cụ của kẻ xâm lược. « Cây Thánh giá đã đi đôi với gót giầy xâm lược » của bọn đế quốc để cùng nhau tìm ra đất mới, chia nhau công quả. Tình hình đó không khỏi để lại cho những giáo dân yêu nước kính Chúa Việt Nam một mặc cảm về những tội lỗi đã qua của kẻ truyền giáo đối với dân tộc. Nhưng trong quá trình phát triển của dân tộc, nhiều tín đồ công giáo yêu nước, kính Chúa đã gắng sức góp phần đấu tranh dựng nước và giữ nước để vừa làm « sáng danh Chúa » vừa làm « tốt đạo, đẹp đời ».

Thực tế lịch sử đã chứng minh là từ khi thực dân Pháp tới xâm lược Việt Nam đã có không ít giáo dân VN hy sinh xả thân đấu tranh cho nền độc lập, tự do của dân tộc. Một số trí thức công giáo như Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Điền v.v... đã tìm đường canh tân đất nước, mong sao cho nước giàu, dân mạnh, để dân tộc thoát ách ngoại xâm. Suốt trong quá trình đấu tranh lâu dài chống Nhật, chống Pháp, chống Mỹ... cứu nước, đại đa số giáo

dân đã nêu cao tinh thần yêu nước, kính Chúa, hy sinh, đấu tranh vì sự nghiệp lớn của dân tộc.

Phát huy truyền thống vẻ vang này, sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, giáo dân đã tự nguyện hội nhập vào cộng đồng dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xây dựng đất nước phồn vinh. Đường lối mới từ Công đồng II của Tòa Thánh Va-ti-căng đã được Giáo hội Việt Nam vận dụng vào thực tế đất nước. Năm 1980, Đại hội Giám mục Thiên chúa giáo Việt Nam đã công bố bức « Thư chung » (ngày 1-3-1980) xác nhận quyết tâm « gắn bó với dân tộc và đất nước, sống Phúc âm trong lòng dân tộc ». « Thư chung » còn nêu rõ : « Đất nước này là lòng Mẹ cưu mang chúng ta trong quá trình thực hiện ơn gọi làm con Thiên chúa. Dân tộc này là cộng đồng mà Chúa trao cho chúng ta để phục vụ với tính cách vừa là công dân, vừa là thành phần dân Chúa... Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào đối với người công giáo không những là tình cảm tự nhiên phải có, mà còn là một đòi hỏi của Phúc âm... » (Trích Thư chung »).

Với thái độ này, những người công giáo Việt Nam thật sự yêu nước, kính Chúa đã kiên quyết xóa đi mặc cảm xưa, đưa Giáo hội hòa nhập vào *dòng đi thuận chiều của lịch sử* (lịch sử dân tộc và lịch sử Giáo hội).

Tiếc rằng đang trong cuộc hòa đồng êm ả này thì bỗng nhiên một sự kiện đã như vệt mây đen vẩn đục bầu trời trong lành của sự hòa hợp giữa « đạo và đời ». Đó là việc Tòa Thánh Va-ti-căng đưa 117 Á thánh lên hàng Hiển thánh (Lễ phong vào ngày 19-6-1988 vừa qua), trong đó có không ít những người đã từng làm tay sai cho thực dân, thậm chí có những hành động tội ác, phản nước, hại dân, và đã bị trừng trị. Việc làm này rõ ràng là đi ngược chiều lịch sử, trái với quy luật phát triển của lịch sử dân tộc là « Yêu nước phải chống ngoại xâm » và quy luật phát triển của lịch sử Giáo hội Việt Nam là « Kính chúa phải luôn luôn đi đôi với yêu nước ».

Thực ra việc phong Thánh là việc riêng và là việc làm bình thường của Giáo hội. Nhưng đứng trước lịch sử dân tộc thì việc làm vừa qua của Giáo hội Việt Nam lại là việc *không bình thường*, bởi vì chính việc phong Thánh đã nói có những điều không đúng đắn như trong Thông cáo chung của Hội đồng Giám mục Việt Nam họp từ 17 đến 23 tháng 5 năm 1988 vừa qua đã thừa nhận một số điểm ;

« Nhìn lại các diễn biến xảy ra trong nước và ngoài nước chung quanh việc phong Thánh cho 117 vị Chân phúc tử đạo tại Việt Nam, Hội nghị ghi nhận thiện chí của những người đã muốn góp phần để việc phong Thánh được tốt đẹp về mọi mặt.

Hội nghị cũng nhận thấy có những khía cạnh phức tạp và tế nhị của vấn đề đó :

— Việc các Giám mục Việt Nam đã không sớm có văn bản trình lên Chính phủ việc phong Thánh.

— Diễn biến việc phong Thánh có một số sự việc không phản ánh chính xác về tình hình tôn giáo ở Việt Nam và về chính sách tôn giáo của Chính phủ và nên được điều chỉnh lại cho thích hợp với thực tế (trích Thông cáo).

Vấn đề như vậy là đã đi vào lịch sử và *lịch sử cần lên tiếng*.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử — tiếng nói chung của giới sử học Việt Nam — xin dành riêng số đặc biệt này để trình bày những sự kiện, những tư liệu lịch sử, những thông tin, những quan điểm của các nhà sử học về vấn đề này, nhằm làm sáng tỏ vấn đề, sao cho những vẩn đục trong bầu trời dân tộc và giáo hội sẽ qua đi, khôi phục lại bầu không khí trong lành và cuộc sống « tốt đạo, đẹp đời » của những người công giáo Việt Nam « yêu nước, kính Chúa » luôn luôn muốn « sống Phúc âm trong lòng dân tộc ».

Tháng 7 năm 1988.

LOẠI BỎ NHỮNG YẾU TỐ CHÍNH TRỊ RA KHỎI VIỆC PHONG THÁNH ĐỂ GIÁO HỘI TIẾP TỤC GẮN BÓ VỚI DÂN TỘC, THỰC HIỆN ĐOÀN KẾT LƯƠNG GIÁO*

PHAN MINH TÁNH

ĐẾN hôm nay, vấn đề phong Thánh cho 117 « Chân phúc tử đạo ở Việt Nam » không còn là vấn đề của nội bộ Giáo hội Thiên chúa, mà đã trở thành mối quan tâm của toàn xã hội. Quan điểm và lập trường của Nhà nước ta về vấn đề này là công khai, rõ ràng, minh bạch. Mọi người cả lương lẫn giáo đều đã được biết. Giải pháp mà Nhà nước ta yêu cầu Hội đồng Giám mục Việt Nam trao đổi, bàn bạc nhằm giải quyết vấn đề là thỏa đáng và thấu tình đạt lý. Bởi vì Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi trọng tình đoàn kết dân tộc, lắng nghe ý kiến của nhân dân, tôn trọng lương tâm tôn giáo của người có tín ngưỡng.

Ngay từ đầu Đảng và Nhà nước ta đã chỉ ra âm mưu lợi dụng việc phong Thánh tử đạo vào mục tiêu chính trị đã được tính toán trước. Một mặt, những kẻ lợi dụng phong Thánh đề cao quyết định phong Thánh của Tòa Thánh Vaticăng xem như một cử chỉ ưu ái đối với nguyện vọng thiết tha từ lâu của Giáo sĩ và giáo dân Việt Nam, nhưng mặt khác, lại tìm cách khiêu khích Đảng và Nhà nước ta bằng cách xuyên tạc tình hình và chính sách tôn giáo ở nước ta. Làm như thế chẳng khác gì họ bày sẵn một trận địa hóc hiểm để chúng ta sơ hở sa vào. Dù chúng ta im lặng hay có biện pháp cứng rắn, những kẻ lợi dụng vẫn có cớ để tuyên truyền theo cách nói của họ rằng tại Việt Nam thực sự đang có « bách hại tôn giáo như thời các Thánh tử đạo xưa kia ».

Trước tình hình phức tạp và tế nhị đó, Đảng và Nhà nước ta đã kiên trì bày tỏ thái độ thiện chí, kể cả việc thông báo cho Tòa Thánh Vaticăng biết quan điểm của Nhà nước ta, và đề nghị có sự đóng góp tích cực vào việc tìm ra giải pháp thỏa đáng cho vấn đề này. Ở trong nước, Nhà nước ta cũng đã nhiều lần chân thành nhắc nhở Hội đồng Giám mục Việt Nam không nên lẩn tránh vai trò chủ động trong việc xử lý vấn đề phong Thánh, phải coi trọng những ý kiến thiện chí của các Giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân hằng mong muốn « tốt đời đẹp đạo », phải giữ gìn được đoàn kết dân tộc và tôn trọng chân lý lịch sử khách quan.

Vấn đề phong Thánh tử đạo có liên quan tới lịch sử dân tộc Việt Nam ta. Bởi vì có dịp nhìn lại lịch sử, chúng ta đều thấy những thông tin, hiểu biết về một giai đoạn phát triển của đạo Thiên chúa ở nước ta, nhất là ở những thời kỳ vua chúa phong kiến cấm đạo gay gắt, đã không thực sự khách quan, trung thực; nhưng vẫn được một số người viết sử của Giáo hội Thiên chúa trước đây giải thích theo ý chủ quan của họ.

Dưới góc độ của những người làm công tác vận động các tầng lớp nhân dân, trong đó có các tôn giáo, tham gia vào sự nghiệp cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, chúng tôi muốn phân tích thêm về quan điểm của Đảng và Nhà nước ta khi xử lý vấn đề phong Thánh tử đạo hiện nay với yêu cầu Giáo hội Thiên chúa Việt Nam loại bỏ những yếu tố chính trị ra khỏi việc phong Thánh để Giáo hội tiếp tục gắn bó với dân tộc, đoàn kết lương giáo.

Trước hết, chúng tôi muốn nhắc lại vấn đề cơ bản nhất của cách mạng nước ta từ trước đến nay. Đó là nguyên lý « Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng ». Ngay từ khi Đảng ta ra đời, Đảng đã quan tâm khơi dậy lòng yêu nước, truyền thống đoàn kết dân tộc đấu tranh chống ngoại xâm, và có Cương lĩnh tập hợp quần chúng, tổ chức lực lượng chính trị không phân biệt chính kiến, dân tộc, tôn giáo; nhờ vậy cách mạng Việt Nam đã làm nên những kỳ công chưa từng có trong lịch sử dân tộc, mà đỉnh cao là thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, đi lên chủ nghĩa xã hội. Vì lợi ích chung của cả dân tộc, mọi tầng lớp nhân dân đã đoàn kết trong hành động cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chắc mọi người còn nhớ: Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời Giám mục Lê Hữu Từ, đại diện cho Thiên chúa giáo và

ông Hoàng Bảo Đại vừa thoái vị làm Cố vấn cho Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Cử chỉ đó thể hiện nét độc đáo trong chủ trương đoàn kết dân tộc, đoàn kết lương giáo của Hồ Chủ tịch và Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhưng sau đó, vì những lỗi lầm của họ, họ đã không cùng đi với dân tộc. Điều đó là ngoài ý muốn của nhân dân ta. Chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta cũng xuất phát từ nguyên lý cơ bản trên và đã qua thử thách, với nhiều thành tựu hiển nhiên khó ai bóp méo hay xuyên tạc được.

Trở lại với một giai đoạn lịch sử gần đây, đặc biệt từ sau ngày giải phóng miền Nam, khác hẳn những lời tuyên truyền xuyên tạc của kẻ địch và bọn cuồng tín rằng nếu Mỹ thua thì sẽ có «trả thù», «tắm máu»; trái lại, từ khi giải phóng đến nay chẳng hề có điều đó mà chỉ có xây dựng, thương yêu, đoàn kết. Đây là điều hiếm thấy ở một nước chiến thắng đối với những người, những tổ chức, kể cả tổ chức tôn giáo, dính líu với đối phương. Cho nên mười ba năm qua, mặc dù đất nước còn có nhiều khó khăn, quần chúng các tôn giáo, mà phần lớn là nhân dân lao động, đã hăng hái tham gia mọi hành động cách mạng. Chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, tuy trong thực hiện ở nơi này, nơi khác còn có sai sót và còn có những điều cần bổ sung hoàn thiện, vẫn được tôn trọng và ngày càng được thực hiện tốt đẹp hơn, quan hệ giữa Nhà nước và các Giáo hội ngày càng được cải thiện, vấn đề đoàn kết lương giáo đang phát triển theo chiều hướng: tốt là một thực tế.

Nhưng gần một năm qua lại xảy ra một sự kiện hầu như muốn làm đảo ngược quá trình tốt đẹp nói trên: đó là việc Vaticăng quyết định phong Thánh cho 117 «Chân phúc tử đạo ở Việt Nam». Ngay từ đầu không phải ai ai cũng đã nhận ra được ngay tính chất phức tạp, tế nhị của vấn đề đó. Nhưng với thời gian, qua ý kiến của nhiều người, nhất là của những giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân trong nội bộ Giáo hội Thiên chúa, được bày tỏ trên báo chí, qua các buổi tọa đàm, các cuộc hội nghị, qua tài liệu lịch sử do các nhà nghiên cứu dẫn chứng; đến nay hầu như mọi người, mọi tầng lớp nhân dân đều thấy rõ đây không phải là vấn đề thuần túy tôn giáo của nội bộ Giáo hội Thiên chúa; nó đã bị chính trị hóa rõ rệt một cách có hệ thống, xuất phát từ một âm mưu thâm độc của những người muốn tiếp tục lợi dụng tôn giáo nhằm chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, gây thêm khó khăn cho cách mạng nước ta.

Chúng tôi tán thành ý kiến cho rằng không ai có quyền vì vấn đề phong Thánh mà kéo lùi Giáo hội trở lại với quá khứ không tốt đẹp hay xóa bỏ đi những thành quả bước đầu còn khiêm tốn kể từ khi Giáo hội Thiên chúa lựa chọn «Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc». Bởi vì một trong những ý đồ lợi dụng việc phong Thánh tử đạo ở Việt Nam là tiếp tục khuyến khích Giáo hội Thiên chúa đối đầu với cách mạng, là tách đồng bào theo đạo Thiên chúa ra khỏi cộng đồng dân tộc. Thái độ do dự, thiếu trách nhiệm, thậm chí phản ứng gay gắt của một số Giáo sĩ, tu sĩ, của cả một số vị trong hàng giáo phẩm trước vấn đề phong Thánh tử đạo lần này chính là sự tiếp tục phân hóa tất yếu trong quá trình khẳng định con đường đi với dân tộc. Cần nói thẳng ra rằng đối với một bộ phận Giáo sĩ và giáo phẩm trong Giáo hội, «Thư chung» năm 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam vẫn chưa phát huy được đầy đủ tác dụng tích cực, vẫn bị xuyên tạc, chứ nói gì tới việc thực hiện đường hướng đúng đắn đã đề ra. Những thái độ tiêu cực trên trong việc phong Thánh còn cho thấy Giáo hội chưa thực sự trưởng thành trong một đất nước đã giành lại được độc lập, tự do. Tại Hội nghị thường niên của Hội đồng Giám mục Việt Nam tháng 5 vừa qua, có vị Giám mục đã khổ tâm nói rằng: «Chúng tôi cảm thấy nhục và xấu hổ vì giáo hội bị động ngay từ đầu trong việc phong Thánh với sự thao túng lộ liễu của những người ở bên ngoài».

Ở đây chúng tôi nói rõ Giáo hội trưởng thành không có nghĩa là Giáo hội phải tự trị như có người đã từng xuyên tạc, mà là Giáo hội thực sự hòa nhập vào cộng đồng dân tộc, coi trọng lợi ích chung của cả dân tộc mà đồng bào theo đạo Thiên chúa là một bộ phận không tách rời.

Có một câu hỏi mà nhiều người, cả lương lẫn giáo đều muốn đặt ra, đó là khi Vaticăng quyết định phong Thánh tử đạo ở Việt Nam với tất cả nội dung, thủ tục, cách làm, đến tổ chức đã bị chính trị hóa nghiêm trọng như vậy, thì kết cục sẽ ra sao? Đài Vaticăng thanh minh rằng đây chỉ là việc thuần túy tôn giáo. Vaticăng đã hứa với đại diện của nước ta là sẽ cố không để cho một điều đáng tiếc nào về chính trị sẽ xảy ra, chúng ta cũng mong muốn như vậy. Nhưng nếu có điều gì đáng tiếc xảy ra vào ba ngày 18, 19 và 20 tháng 6 sắp tới tại Rôma, thì ai sẽ là người phải gánh lấy những hậu quả? Chắc không phải là Nhà nước ta, nhân dân ta hay đồng bào theo đạo Thiên chúa ở trong nước ta. Giờ đây chúng ta có thể trả lời ngay: chính sách đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết lương giáo đã thắng, chính sách tôn giáo đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta đã thắng, những người có thiện chí mong muốn Giáo hội kiên trì con đường «Sống phúc âm giữa lòng dân tộc» đã thắng; chỉ có những người âm mưu lợi dụng phong Thánh

vào mục tiêu chính trị đen tối, trong đó có cả nhóm người lưu vong, di tản chống lại dân tộc, là bị cô lập và trở nên trơ trẽn. Chúng tôi cũng nói thêm sự việc Giáo hội ở trong nước không thể cử đoàn đại biểu di dự lễ phong Thánh mà Vaticăng vẫn quyết định tiến hành vào ngày 19-6 tới đây, chính là để cứu vãn uy tín cho Giáo hội Thiên chúa Việt Nam, để cho các Giám mục Việt Nam khỏi lúng túng, bị động trước những hành động của những người mà mình không điều khiển được, đồng thời cũng tránh được tình cảnh một Giáo hội nhận phong Thánh mà không có chỗ đứng, không có thực quyền tại Rôma. Chúng tôi nghĩ rằng mọi người trong và ngoài nước sớm hay muộn sẽ hiểu được thái độ thiện chí của Đảng và Nhà nước ta trước vấn đề phức tạp và tế nhị này.

Riêng với đồng bào theo đạo Thiên chúa và Giáo hội trong nước, chúng tôi cho rằng điều kiện để đồng bào an tâm «sống đạo» gắn bó với dân tộc, đoàn kết với mọi tầng lớp nhân dân khác, Giáo hội Thiên chúa thực hiện được trọn vẹn đường hướng « Sống phúc âm giữa lòng dân tộc », chính là một chính sách tôn giáo ngày càng được thực hiện một cách đúng đắn, nghiêm túc hơn. Chúng tôi muốn nói tới trách nhiệm của cả hai phía: Nhà nước và Giáo hội. Thái độ nghi ngờ, do dự trước việc giải quyết vấn đề phong Thánh nơi một số Giáo sĩ và giáo phẩm chắc hẳn xuất phát từ những định kiến đến nay còn rơi rớt lại. Vấn đề mà chúng tôi quan tâm nghiên cứu hiện nay là sự tồn tại của tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội. Điều này có nghĩa là chính sách đối với tôn giáo không chỉ là biểu lộ mối quan tâm thực sự của Đảng và Nhà nước đối với quần chúng có tín ngưỡng, mà còn đòi hỏi cao tính biện chứng, khách quan và khoa học, để chính sách tôn giáo cũng như bất cứ chính sách nào khác sẽ trở thành động lực thúc đẩy quần chúng có tín ngưỡng hăng hái tham gia đóng góp vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta. Chúng tôi cho rằng khả năng đó là hiện thực, kể cả khả năng những người theo đạo Thiên chúa với giáo lý nguyên thủy của Đảng sáng lập hoàn toàn có thể đi với những người cộng sản và các tầng lớp đồng bào khác trong sự nghiệp xây dựng một xã hội tốt đẹp dưới trần thế này.

Đến nay Nhà nước ta đã có giải pháp đúng đắn và thỏa đáng, hài hòa giữa đạo và đời cho vấn đề phong Thánh tử đạo ở Việt Nam. Có thể nói ngay từ đầu không phải dễ dàng gì xử lý một vấn đề phức tạp và tế nhị như thế, nếu không có quan điểm lấy dân làm gốc, đoàn kết dân tộc. Giải quyết tốt vấn đề này trong nội bộ nhân dân ta không phải là tìm đáp số xem «ai thắng ai», mà là làm sao cho chính sách đoàn kết dân tộc, chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng được khẳng định hơn nữa, được sáng ngời hơn nữa. Thắng lợi của chúng ta là ở chỗ tỉnh táo không rơi vào âm mưu hoạch định sẵn của các thế lực thù địch.

Riêng với Giáo hội, qua vấn đề phong thánh tử đạo hiện nay, chúng tôi nghĩ rằng vấn đề không phải chỉ đơn thuần thừa nhận trên lời nói những bóng tối trong những giai đoạn lịch sử nhất định của Giáo hội, mà phải biết rút ra những bài học kinh nghiệm từ phân tích quá khứ lịch sử đó bằng những việc làm cụ thể.

Lời kêu gọi « Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc » không chỉ là khẩu hiệu suông hay để giải thích khác đi theo một định kiến nào đó. Trái lại, đường hướng trên nếu được thực hiện trọn vẹn sẽ có ý nghĩa rất sâu sắc và phong phú. Từ nay Giáo hội đã có dịp may để hội nhập vào dân tộc để trở thành một giáo hội thật sự gắn bó với dân tộc, mà trước mắt là thực hiện ngay tinh thần đã cam kết với Nhà nước ta của Hội đồng Giám mục Việt Nam tại Hội nghị thường niên vừa qua. Đảng, Nhà nước và các tầng lớp nhân dân ta tin tưởng rằng Giáo hội Thiên chúa Việt Nam sẽ khắc phục được những vấp váp, khó khăn do vấn đề phong Thánh tử đạo hiện nay gây ra và sẽ rút ra những bài học kinh nghiệm để có thể tiếp tục viết nên những trang sử mới trong tương lai.

(*) Trích bài phát biểu của đồng chí Phan Minh Tánh, Trưởng ban Dân vận trung ương tại Hội nghị khoa học toàn quốc về « Vấn đề phong Thánh tử đạo và lịch sử dân tộc Việt Nam ».

CẦN LOẠI BỎ MỌI YẾU TỐ CHÍNH TRỊ ĐỂ SỰ KIỆN PHONG THÁNH TRỞ NÊN SINH HOẠT TÔN GIÁO THUẦN TÚY *

NGUYỄN QUANG HUY

Thưa Cụ Hồng y,

Thưa Cụ Tổng Giám mục,

Thưa các Cụ Giám mục,

Trước hết, tôi trân trọng gửi lời chào tất cả các Cụ. Theo lời yêu cầu của Cụ Hồng y, Ban Tôn giáo của Chính phủ đã tạo điều kiện để các Cụ họp thường kỳ hàng năm giữa lúc nhân dân ta đang nỗ lực cùng Nhà nước khắc phục những khó khăn lớn về đời sống, giữa lúc chiến sĩ con em của chúng ta đang cùng đồng bào cả nước quyết tâm bảo vệ phần đất thiêng liêng của Tổ quốc bị đe dọa nghiêm trọng. Kiểm điểm sinh hoạt của Giáo hội trong năm qua, chắc các Cụ đã thấy trong hoàn cảnh đất nước còn có nhiều khó khăn, việc đạo của đồng bào theo đạo Thiên chúa vẫn được tiến hành bình thường, và ngày càng tốt hơn.

Đây là Hội nghị thường kỳ hàng năm của Hội đồng Giám mục. Qua từng cuộc họp, các Cụ đã thấy đồng bào theo đạo Thiên chúa, cũng như đồng bào các tôn giáo khác, mỗi năm càng được Nhà nước đảm bảo cho việc giữ đạo được thuận lợi hơn, việc thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng được hoàn thiện hơn. Đó là điều khẳng định, không thể nào nói khác được.

Hội nghị lần này của các Cụ có bàn về vấn đề phong Thánh. Chúng tôi cũng đã yêu cầu các Cụ cần đạt tới những kết luận dứt khoát, vì đây không còn chỉ là việc của Giáo hội, mà đã trở thành mối quan tâm của toàn xã hội. Nhiều vị giáo phẩm, nhiều vị Linh mục, tu sĩ và đông đảo giáo dân, kể cả đồng bào ngoài đạo đã lên tiếng. Nhà nước đã nhiều lần yêu cầu Hội đồng Giám mục cùng Vatican đáp ứng nguyện vọng của đồng bào trong đạo, ngoài đời. Nhà nước ta vẫn sẵn sàng giúp đỡ Giáo hội và nhiều lần đặt vấn đề với Vatican để khai thông bế tắc. Tiếc rằng qua nhiều lần họp bàn, các Cụ vẫn chưa giải đáp đầy đủ những câu hỏi chính đáng mà nhân dân và Nhà nước đặt ra. Còn Vatican vẫn để cho những người chống Nhà nước Việt Nam tiếp tục thao túng việc tổ chức lễ phong Thánh, gây cản trở cho việc đối thoại mà chúng tôi nghĩ rằng có lợi cho mối quan hệ giữa Giáo hội trong nước và Nhà nước ta, cũng như giữa Tòa Thánh Vatican với Nhà nước Việt Nam.

Hôm nay Hội nghị của các Cụ kết thúc, chúng tôi muốn nhân dịp này một lần nữa nói rõ chủ trương của Nhà nước để các Cụ căn cứ vào đó mà làm việc tôn giáo với giáo dân trong vấn đề cụ thể này.

Trước hết, chúng tôi muốn khẳng định chính sách tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành thật và lâu dài tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng của mọi công dân, song kiên quyết không cho phép ai lợi dụng tôn giáo làm hại đến an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, làm thương tổn uy tín quốc gia, chia rẽ khối đoàn kết nhân dân.

Suốt trong 13 năm qua, và ngay cả trong giai đoạn cực kỳ gian khổ của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhân dân ta cùng với Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước ta vẫn kiên trì chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng, coi đó là một chính sách lớn, một bộ phận trong đường lối cách mạng ở nước ta.

Việc thực hiện chính sách đó không dễ dàng gì do hố chia rẽ lương giáo bị chủ nghĩa thực dân, đế quốc đào sâu, do tàn dư nọc độc chống Cộng vốn bị tiêm nhiễm nặng. Nhưng đồng bào có đạo và đồng bào không đạo, theo sự lãnh đạo của Đảng, đã dày công gìn giữ,

(*) Bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Quang Huy, Trưởng ban Tôn giáo của Chính phủ tại Hội nghị thường kỳ Hội đồng Giám mục Việt Nam, tháng 5 năm 1988.

vun trồng, đắp xây nên chính sách được thực hiện trong thực tế hôm nay của nhân dân ta. Chúng ta vẫn còn có những điều chưa hài lòng, nhưng chúng ta quyết tâm gìn giữ và hoàn thiện chính sách tự do tín ngưỡng của chúng ta.

Điều quan trọng là chủ nghĩa đế quốc và những kẻ thù địch với Việt Nam không ngừng phá hoại chính sách tự do tín ngưỡng, không hề từ bỏ âm mưu lợi dụng tôn giáo vào những mục tiêu chính trị có lợi cho chúng, thể hiện cụ thể qua việc phong Thánh hiện nay.

Thái độ của Nhà nước ta đối với việc Vatican phong Thánh tử đạo ở Việt Nam là thiện chí, chân thành. Và rõ ràng Nhà nước ta không phản đối phong Thánh, vì Nhà nước ta tôn trọng lương tâm tôn giáo của đồng bào có đạo, thông cảm tâm tình sâu sắc của đồng bào muốn có những người Việt Nam được tôn vinh thành Thánh khi đất nước đã được độc lập, tự do. Nếu sự việc này được Giáo hội tiến hành thận trọng, cân nhắc kỹ càng, có sự tham khảo ý kiến của Nhà nước, thì chẳng những không chỉ riêng đồng bào Thiên Chúa giáo được vui mừng, hoan hỉ, mà có thể cả Nhà nước ta, và các tầng lớp nhân dân ta cùng vui mừng vì một bộ phận đồng bào thân yêu có được niềm vui trong việc « sống đạo » của mình.

Tuy nhiên vấn đề phong Thánh đã bị chính trị hóa một cách thô bạo ngay từ đầu. Đơn xin do người ở nước ngoài soạn sẵn để Cụ Hồng y Trịnh Văn Căn khi ra nước ngoài ký mà không bàn bạc trước trong nội bộ Giáo hội, không tham khảo ý kiến với Nhà nước; đã tạo điều kiện cho những người lưu vong di tản thù hằn với cách mạng Việt Nam, lợi dụng sự kiện phong Thánh này vào những mưu đồ chính trị đen tối của họ.

Không thể nói việc phong Thánh lần này chỉ là một vấn đề thuần túy thuộc về đức tin và là một sinh hoạt tôn giáo bình thường của Giáo hội, vì những lý do sau đây:

Một là, phong Thánh tử đạo tại Việt Nam nhất thiết phải do Giáo hội ở Việt Nam chủ động, nhưng mọi việc từ thủ tục làm đơn đến chuẩn bị hồ sơ, thành lập Ban tổ chức lễ phong Thánh, định chương trình, nghi lễ, kinh, nhạc v.v... nhất nhất đều được định đoạt ở ngoài nước, do những người lưu vong di tản không còn thuộc về Giáo hội Việt Nam quyết định. Hội đồng giám mục Việt Nam không được bàn bạc trao đổi trước. Thậm chí đến nay các vị Giám mục ở trong nước vẫn nói chưa có trong tay một văn kiện chính thức nào về lễ phong Thánh, mặc dù không còn mấy ngày nữa lễ phong Thánh sẽ được tiến hành.

Hai là, tuyên phong các vị Thánh cụ thể lần này có liên quan đến những vấn đề hệ trọng trong lịch sử dân tộc, đến việc giữ gìn mối quan hệ đoàn kết trong nội bộ nhân dân ta, đến uy tín đất nước ta. Vậy mà Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam lại không được tham khảo ý kiến. Cụ thể là đến hôm nay Hội đồng Giám mục Việt Nam, do bị mất quyền chủ động về tay người nước ngoài, vẫn chưa có thể tường trình đầy đủ với Nhà nước ta toàn bộ vấn đề. Ở đây, chúng tôi muốn nói rõ một vấn đề về phía Vatican. Ngày 22 tháng 3 năm 1988, Cụ Hồng y Casaroli, Bí thư Quốc vụ Tòa Thánh đã gặp Đại sứ nước ta tại Rôma và ngỏ ý với Nhà nước ta muốn có một đại diện cao cấp của Tòa Thánh vào thăm Việt Nam, và tiếp đó mời một đại diện cao cấp của Nhà nước ta thăm Tòa Thánh. Nhà nước ta đã sớm chấp thuận. Cụ Hồng y Casaroli hứa sẽ trả lời cụ thể sau dịp lễ Phục sinh. Chúng tôi cho đó là một cơ hội rất tốt đẹp về mọi phía. Song cho mãi đến 24/4/1988 Cụ Hồng y Casaroli mới trả lời và cho biết vì lý do « kỹ thuật » nên vị đại diện Tòa Thánh chưa sang Việt Nam được. Đó là điều rất đáng tiếc.

Ba là, phong Thánh là một hành động thuần túy tôn giáo, lẽ ra không để chính trị xen vào. Vậy mà từ nội dung các bản văn kiện đến việc lập Ban tổ chức chuẩn bị lễ, rồi đến chương trình buổi lễ phong Thánh ở Rôma, thậm chí cả đến việc bố trí lễ tân, chỗ đứng làm lễ, câu kinh, bài nhạc... đều bộc lộ những yếu tố chính trị không lành mạnh. Dư luận nhân dân và Nhà nước ta đã nhiều lần phê phán. Vậy mà chúng tôi không hiểu tại sao đến hôm nay các vị có trách nhiệm trong Hội đồng vẫn chưa bày tỏ thái độ của mình?

Bốn là, phong Thánh cần nêu các tấm gương đạo đức trong sáng. Vậy mà ở đây lại khơi dậy những vấn đề lịch sử phức tạp. Cụ thể là còn gây nên nghi ngờ, thắc mắc về hành vi và thái độ chính trị của một số vị Thánh nhất định, dẫn đến những băn khoăn không ít về thái độ chính trị của Giáo hội trong việc phong Thánh hiện nay.

Vì những điều không bình thường nói trên, với trách nhiệm của mình, Ban Tôn giáo của Chính phủ được phép của Hội đồng Bộ trưởng đã nhiều lần nói rõ với các vị Giám mục trong Hội nghị kỳ này là Nhà nước không phản đối việc phong thánh. Nhà nước mong muốn Hội đồng Giám mục Việt Nam tỏ rõ vai trò chủ động của mình trong việc phong thánh. Muốn vậy những vị có trách nhiệm trong Hội đồng cần loại bỏ mọi yếu tố chính trị trong việc phong Thánh để cho sự kiện này trở nên hoàn toàn là một sinh hoạt tôn giáo thuần túy. Cụ thể là:

1. Hội đồng Giám mục Việt Nam phải nhận những sai sót đã qua trong tiến trình xin phong Thánh và tường trình với Nhà nước để được Nhà nước giúp đỡ, tạo điều kiện cho Giáo hội chủ động tham gia mừng lễ phong Thánh.

2. Hội đồng Giám mục Việt Nam phải đính chính những sai sót trong các bản văn do những người ở nước ngoài áp đặt, bằng cách chủ động phản ánh đúng tình hình tôn giáo và đời sống Giáo hội ở Việt Nam và chính sách đối với tôn giáo của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Hội đồng Giám mục Việt Nam phải xác lập quyền chủ động của mình bằng cách nói rõ « Ủy ban trung ương chuẩn bị mừng lễ phong thánh tử đạo Việt Nam » ở Rôma hiện nay đã được thành lập mà không có sự tham khảo ý kiến và không có sự tham gia của Hội đồng Giám mục Việt Nam, nên do đó không có tư cách đại diện cho Giáo hội Việt Nam ở trong và ngoài nước.

4. Về ngày 19/6 được chọn làm ngày lễ phong Thánh là không có lợi gì cho Giáo hội trong nước. Nhưng bất chấp lời khuyên của những người thiện chí, những người trong « Ủy ban trung ương chuẩn bị mừng lễ phong Thánh » vẫn tiến hành: nên các Cụ cần hướng dẫn giáo dân cảnh giác về những ý đồ lợi dụng ngày đó.

5. Nhà nước sẵn sàng tạo điều kiện cho Giáo hội và giáo dân mừng Thánh tử đạo ở trong nước. Hội đồng Giám mục cần bàn việc tổ chức, thời gian và nội dung để sớm tường trình lên Hội đồng Bộ trưởng.

Chúng tôi cho rằng đáp ứng được những ý kiến trên đây là cơ sở để khai thông vấn đề, mang lại niềm vui cho đồng bào theo đạo Thiên chúa, giải tỏa thắc mắc trong dư luận xã hội, thể hiện được trách nhiệm của Hội đồng Giám mục với Giáo sĩ và giáo dân trong nước và với toàn xã hội.

Tại Hội nghị này, các Cụ đã dành nhiều thì giờ để thảo luận, nhiều Cụ tỏ ý muốn giải quyết vấn đề cho tốt đẹp. Tuy nhiên bản dự thảo văn kiện cuối cùng của Hội nghị cho tới giờ này, dù đã có những yếu tố tích cực hơn, vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ những vấn đề mà Ban Tôn giáo của Chính phủ yêu cầu với các Cụ từ đầu Hội nghị. Chúng tôi mong rằng các Cụ tiếp tục hoàn chỉnh văn kiện đó.

Các Cụ sắp trở về các giáo phận của mình, chúng tôi xin gửi lời chào toàn thể các vị Linh mục, tu sĩ nam nữ và bà con giáo dân ở trong giáo phận. Với kết quả của Hội nghị kỳ này, chắc chắn rằng đồng bào theo đạo Thiên chúa có thể yên tâm vì nguyện vọng hài hòa, « tốt đạo, đẹp đời » sẽ được thực hiện. Trong thời gian sắp tới, đề nghị các Cụ cùng với cả giáo phận tiếp tục gắn bó với chính quyền và nhân dân địa phương, thực hiện tốt chính sách tự do tín ngưỡng, đảm bảo đoàn kết lương giáo, chu toàn nghĩa vụ công dân.

Về những vấn đề cụ thể liên quan tới việc phong Thánh, các Cụ cần bàn với chính quyền địa phương, căn cứ vào hoàn cảnh riêng biệt của từng địa phương, từng giáo phận. Về ngày kính chung các Thánh tử đạo ở trong nước và nội dung ngày lễ đó, các Cụ cần sớm tường trình lên Hội đồng Bộ trưởng. Ban Tôn giáo của Chính phủ sẽ tạo điều kiện để cộng đồng Thiên chúa giáo ở Việt Nam được mừng Thánh ở trong nước.

Về việc cử đoàn Giám mục đi Rôma, xét chương trình, nội dung buổi lễ đã bị chính trị hóa rõ rệt, chúng tôi thấy rằng việc Hội đồng Giám mục cử đoàn đi dự lễ là không lợi cho Giáo hội Việt Nam và khó được các tầng lớp đồng bào thông cảm.

Đó là những ý kiến cuối cùng của chúng tôi trước khi các Cụ trở về địa phương.

Chúc các Cụ nhiều sức khỏe./.

SỰ THÀNH LẬP HỘI THỪA SAI PARIS

NGUYỄN VĂN KIỆM

I – HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

Thế kỷ XVI, XVII đối với châu Âu là hai thế kỷ tiếp tục tích lũy nguyên thủy của tư bản. Những mầm mống tư bản thế kỷ XIV, XV, nhờ sự đẩy mạnh quá trình tích lũy nguyên thủy của hai thế kỷ này đã phát triển thêm để hoàn chỉnh cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản, hoạt động thực dân có một vai trò hết sức quan trọng. Ở các nước có nền kinh tế sớm phát triển như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp các thương nhân được sự giúp đỡ của nhà nước, thành lập rất nhiều đoàn thám hiểm do các công ty thương mại của nhà nước tài trợ. Những đoàn này tấp nập đi sang phương Đông, Nam Mỹ, châu Phi, cướp đất, tìm vàng, vơ vét của cải, bắt người làm nô lệ, buôn bán hương liệu... Trong các cuộc thám hiểm và chinh phục đất mới này, các đoàn truyền giáo có vai trò đặc biệt quan trọng. Lịch sử các cuộc chinh phục thuộc địa của Bồ Đào Nha và Y Pha Nho cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI đã để lại rất nhiều thí dụ.

Các giáo sĩ của các đoàn truyền giáo là những người «tiên khu» cho công cuộc thực dân. Họ có điều kiện để dễ dàng len lỏi vào các vùng đất mới tìm hiểu địa lý, tài nguyên, phong tục, khả năng kinh tế để giới thiệu với thương nhân hoặc làm môi giới dẫn dắt thương nhân và kẻ chinh phục xâm nhập các miền này. François Xavier, giáo sĩ dòng Tên của Bồ Đào Nha đã mở đường cho Bồ Đào Nha xâm nhập Ấn Độ và Viễn Đông. Cũng do sự hoạt động tích cực của các giáo sĩ dòng Récollet và Sulpiciens mà thực dân Pháp đã lập được thương điếm và chiếm được đất ở Canađa (thành phố Québec và Montréal) — Giáo sĩ trong các đoàn truyền giáo cũng là những người tạo ra cái cớ cho các nước thực dân đi xâm lược vũ trang các nước mà họ đến truyền giáo. Cuộc xâm lược vũ trang của Pháp ở Việt Nam, của Y Pha Nho ở Nam Mỹ, của Bồ Đào Nha ở Ấn độ đều vin cớ bảo vệ tôn giáo. Sau khi thực dân đã xâm lược thuộc địa, các giáo đoàn lại ra sức cải giáo dân bản xứ, mê hoặc họ để chịu phục tùng kẻ xâm lược. Ở Nam Mỹ, đảo Antilles được thực dân YPhaNho khám phá đầu tiên, thì cũng là nơi đầu tiên các giáo sĩ Y Pha Nho thuộc dòng Franciscains đến ngay để truyền giáo. Tính đến năm 1532 ở đây đã có tới 120 giáo sĩ. Năm 1499 C. Colomb tìm ra Vénézaéva và ngay sau đó giáo sĩ đến hoạt động; đến năm 1548 đã có 300 giáo khu được thành lập. Các năm 1512, 1520 còn có khởi nghĩa của thổ dân, nhưng khi Vénézuéla đã được cải giáo hoàn toàn thì hầu như không còn có khởi nghĩa nữa. Xứ Méhico bị Cortez chinh phục năm 1519 thì đến năm 1559 tổng số giáo sĩ Y Pha Nho hoạt động ở đây đã lên tới 800 người. Méhico đã bị chinh phục hoàn toàn về phần hồn. Ở Ấn Độ, người Bồ Đào Nha khi mới đến thường bị thổ dân nổi lên giết hại; Sau nhờ công lao của đoàn truyền giáo do Xavier dẫn đầu mà người Bồ Đào Nha có thể ổn định được việc cai trị. Tóm lại, giáo sĩ là người đưa đường chỉ lối cho thực dân xâm lược thuộc địa và là cánh tay đắc lực của thực dân trong việc thống trị nhân dân bản xứ. Chính vì vậy, trong hai thế kỷ XVI, XVII, chúng ta thấy xuất hiện ở các nước sớm phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa nhan nhản những đoàn truyền giáo đối ngoại được nhà nước, thương nhân giúp đỡ tận tình để đi truyền giáo. Đặc điểm nổi bật của các đoàn truyền giáo này là tính chất quốc gia của chúng. Tuyệt đại đa số giáo sĩ tham gia vào đoàn truyền giáo của nước nào đó đều là người bản quốc. Vì vậy trong hoạt động của các đoàn ấy, lợi ích của đạo và lợi ích của quốc gia được gắn bó hết sức chặt chẽ.

Giữa thế kỷ XVII, kinh tế của Pháp cũng đang ở vào thời kỳ chuyển hóa sang kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thế kỷ XVI và XVII ở Pháp đang thịnh hành chủ nghĩa trọng thương. Chủ nghĩa này đề ra 2 yêu cầu cho thương mại lúc bấy giờ: tăng gia tiền bạc ở trong nước bằng cách mua ở ngoài càng ít càng tốt, tăng gia xuất cảng công nghệ phẩm càng nhiều càng tốt. Chủ trương này đã được chính phủ

đương thời thừa nhận. Nó cũng dẫn đến việc tăng cường tìm kiếm thêm đất mới để phục vụ cho chủ trương trên. Sự ổn định về chính trị và tôn giáo từ thời Hăng ri IV trở đi càng tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển ngoại thương và thuộc địa.

Giáo chủ Richelieu, Tể tướng của triều Lu-y XIII là người rất tích cực phát triển thuộc địa và ngoại thương. Richelieu cho thành lập chừng 20 Công ty lớn (từ 1626 đến 1661) và cho hưởng những đặc quyền rất lớn: đặc quyền thương mại và được trợ cấp. Nhiệm vụ của các Công ty này là tổ chức và sắp xếp các đất thực dân, đưa đón các cô lông (người đi thực dân) và các giáo sĩ đến các thuộc địa. Nhờ hoạt động của các Công ty này, nước Pháp đã chiếm và xây dựng được một hệ thống thuộc địa ở châu Mỹ, Phi và châu Á. Ở châu Mỹ, Pháp có thương điếm Montréal, đảo Martiniques, Grenades, Tobago. Ở châu Phi, Pháp lập thương điếm Saint Louis. Công ty Đông phương (thành lập năm 1642) chiếm đảo Bourbons, Saint Marie, hải cảng Danphin.

Chi Colert nắm quyền hành, công cuộc thực dân của Pháp được đẩy mạnh hơn nữa. Collert cho rằng việc mua hàng của thuộc địa làm nghèo chính quốc, cần phải được sửa chữa bằng việc thành lập thuộc địa thực dân với điều kiện là thuộc địa này phải bó buộc bán mình cho chính quốc sản phẩm nông nghiệp và mua sản phẩm công nghiệp của chính quốc. Những hoạt động thương mại giữa chính quốc và thuộc địa đều phải qua sự kiểm soát của nhà nước. Chính sách của Colbert đã tạo điều kiện cho các xưởng thủ công của Pháp phát triển mạnh. Mặc dầu nhà nước muốn nắm toàn bộ hoạt động ngoại thương, nhưng do chưa đủ khả năng nên vẫn dựa vào các Công ty thương mại. Có điều khác so với thời Richelieu là bây giờ số lượng các Công ty ít hơn, vốn nhiều hơn và được kiểm soát chặt chẽ hơn. Tuy nhiên việc gọi vốn cho các Công ty cũng còn gặp nhiều khó khăn (Công ty Đông Ấn thành lập năm 1664, gọi vốn 15 triệu mà chỉ được có 6 triệu), cho nên kết quả của công cuộc thực dân thời Colbert cũng không lớn lắm. Ở đảo Antilles, chính sách thực dân của Pháp gặp nhiều thuận lợi. Ở đó Pháp đã hất cẳng thương nhân Hà Lan, độc quyền buôn bán nô lệ, chiếm thêm đất và phát triển trồng mía. Còn ở Ấn Độ Dương, ở Ấn Độ, ở ven biển Tây Phi, Pháp mới chỉ có đường hướng mới và triển vọng, chưa có những kết quả gì lớn lắm.

Cùng đồng thời với việc thành lập các Công ty thương mại, chính phủ Pháp cũng tích cực thành lập các Hội truyền giáo đối ngoại — Giáo đoàn Franciscains và giáo đoàn Sulpiciens được thành lập để truyền giáo và hoạt động ở châu Mỹ. Hội Thừa sai Paris được thành lập năm 1664, dưới thời Colbert nhằm hoạt động ở Viễn Đông. Tất cả các giáo đoàn này đều tuyển lựa giáo sĩ người Pháp và được chính quyền và thương nhân khuyến khích giúp đỡ.

Như vậy là Hội Thừa sai Paris ra đời trong lúc mà nền kinh tế tư bản Pháp đang trên đà chuyển hóa mạnh sang chủ nghĩa tư bản và cũng với sự chuyển hóa đó, chủ nghĩa thực dân Pháp cũng bắt đầu hoạt động.

Sự ra đời của Hội trong hoàn cảnh ấy sẽ là điều kiện hết sức thuận lợi cho việc đẩy mạnh giai đoạn chuyển hóa sang tư bản cho nghĩa của kinh tế Pháp. Chính quyền và thương nhân Pháp tích cực hoạt động chủ sự ra đời của Hội cũng là lẽ đương nhiên. Hoàn cảnh lịch sử ấy sẽ có tác dụng quyết định tới phương hướng hoạt động của Hội sau này.

2 — GIÁO SĨ ALEXANDRE DE RHODES, «CHA ĐẺ TINH THẦN» CỦA HỘI

Như đã nói ở trên, sự ra đời của Hội Thừa sai Paris là một sự đáp ứng kịp thời yêu cầu của lịch sử nước Pháp lúc ấy xét về phương diện phát triển kinh tế. Nhưng yêu cầu đó lại được ẩn dưới một yêu cầu tôn giáo mà Alexandre de Rhodes đề xuất.

Alexandre de Rhodes, tên Y Pha Nho là De Rueda. Tổ phụ là người Do Thái, nhập cư vùng Avigrran (Pháp). — Năm 18 tuổi, Rhodes vào học ở tu viện của dòng Tên ở Roma. Sau khi tốt nghiệp, De Rhodes xin đi truyền đạo ở Nhật Bản. De Rhodes đến Macao vào tháng 5 năm 1623 và chờ sang Nhật. Lúc này ở Nhật Bản đạo Thiên Chúa đang bị cấm ngặt. Rhodes phải ở lại Macao và sau đó được điều sang Đàng Trong cùng với 5 giáo sĩ khác. Đến Đàng Trong tháng 12 năm 1624, De Rhodes liền ra sức học tiếng Việt. Trong vòng 4 tháng Rhodes đã nghe được con chiên xưng tội và sau 6 tháng đã có thể giảng đạo bằng tiếng Việt.

De Rhodés vào Việt Nam đúng lúc đang có cuộc xung đột giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh — Nguyễn, và cũng là lúc thương nhân Bồ Đào Nha và Hà Lan đang buôn bán ở đây. Chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều muốn nhờ thương nhân nước ngoài đến bán hàng hóa, súng và giúp đỡ họ kỹ thuật đúc súng, nên

nhiều khi tỏ ra có cảm tình đặc biệt với họ. Chúa Nguyễn liên hệ chặt chẽ với người Bồ Đào Nha và chúa Trịnh với người Hà Lan — Các giáo sĩ dòng tên của người Bồ Đào Nha được thương nhân Bồ đưa đón và giới thiệu nên được các Chúa Nguyễn nể vì.

Đến Đàng Trong, De Rhodes được chúa Sãi vương tiếp đón tử tế và cho phép hoạt động trong thời gian ngắn. De Rhodes đã cải giáo được một số người, trong đó có một bà là bà con với Chúa. Bà này tên Thánh là Marie Madelaine. De Rhodes nhờ sự che chở, giúp đỡ của bà này nên được nhiều sự dễ dàng. Nhưng năm 1625, chúa Sãi Vương ra lệnh cấm đạo, De Rhodes phải về Macao và năm 1626 y lại đến Đàng Ngoài. Năm 1640 De Rhodes lại trở lại hoạt động ở Đàng Trong, được chúa Thượng vương tiếp đón và cho phép giảng đạo. Nhà thờ ở Huế được sửa chữa. Việc đạo lại thuận lợi một thời gian. Cuối năm này De Rhodes lại bị đuổi. Năm 1642 Rhodes quay trở lại Đàng Trong cùng với lái buôn người Bồ. Nhờ có tặng vật hậu do thương nhân Bồ cấp, De Rhodes lại được ở lại hoạt động, nhưng chỉ vài tuần sau khi thuyền buôn Bồ đi khỏi thì De Rhodes phải đuổi. Năm 1643, một lần nữa De Rhodes trở lại Đàng Trong với lễ vật hậu hĩ hơn và lại được ở lại hoạt động. Cuối năm 1644 De Rhodes bị bắt, rồi bị giam lỏng trên thuyền, nhưng ban đêm De Rhodes vẫn trốn đi gặp con chiên. Mấy tháng sau De Rhodes bị bắt và bị kết án tử hình, song nhờ sự can thiệp của Madelaine nên thoát chết; cho đến tháng 7 năm 1645 De Rhodes mới đi hẳn. Ở Đàng Ngoài, De Rhodes bắt đầu hoạt động từ tháng 3 năm 1626 cùng với một đồng đạo là Marqué; gặp Trịnh Tráng ở cửa Bạng (Thanh Hóa), De Rhodes biếu 1 đồng hồ, một hộp phấn thấm chữ, và một cuốn sách toán bằng chữ nho. Trịnh Tráng cho De Rhodes theo về Hà Nội và ở lại truyền đạo trong 2 năm. Trong một thời gian ngắn, De Rhodes đã cải giáo được một người chị của chúa Trịnh và 17 người trong gia đình nhiều võ quan và binh lính cũng theo đạo. Chỉ trong năm đầu, số người theo đạo đã lên tới 1200 người. Chị Chúa Trịnh Tráng, tên Thánh là Catherine vốn giỏi thơ quốc âm. Catherine đã dịch kinh thánh sang văn vần để cho dân đạo học. Nhà thờ Hà Nội được lập từ tháng 7 năm 1626. Hoạt động truyền giáo của Rhodes đã gây nên sự xao xuyến trong dư luận. Các bà vợ lẽ của võ quan theo đạo tung dư luận phản đối Trịnh Tráng hạ lệnh cấm đạo. Năm 1629 De Rhodes bị bắt buộc rời khỏi Đàng Ngoài. Nhưng chỉ mấy tuần sau khi bị đuổi, De Rhodes lại quay trở lại hoạt động, tìm một số thày giảng người Việt giao trách nhiệm trông coi việc đạo. Cuối năm 1629 De Rhodes đi hẳn khỏi Đàng Ngoài. Tính từ 1627 đến 1630, số người theo đạo ở Đàng Ngoài đã lên tới *6700* người.

Đứng về mặt truyền đạo, De Rhodes tuy không là kẻ «tiên khu», song y là người thành công nhất nhờ khả năng nói thạo tiếng Việt, nhờ các thủ đoạn truyền giáo khôn khéo. Trong thời gian hoạt động ở Việt Nam, De Rhodes đã cùng với một số giáo sĩ người Bồ hoàn thành việc phiên âm tiếng Việt bằng mẫu tự la tinh để soạn sách kinh dạy giáo dân. Nhờ đó việc truyền đạo của De Rhodes thêm dễ dàng. Trong việc truyền đạo, De Rhodes rất chú ý tới gia đình vua chúa và quan lại lớp trên, dùng tặng vật quý để gần, gũi rồi lôi kéo họ theo đạo để lấy chỗ dựa. Đối với dân thường, De Rhodes lợi dụng sự mê tin phối hợp với y học để mê hoặc họ, cải giáo họ. De Rhodes cũng đặc biệt chú ý đào tạo lớp thầy giảng người bản xứ để củng cố việc đạo trong những lúc khó khăn.

Vì là người Pháp, nên tuy ở dòng đạo của người Bồ, De Rhodes không quên lợi ích của tổ quốc mình. Trong chừng mực nhất định, De Rhodes đã chú ý tới khả năng thương mại ở Việt Nam và giới thiệu khả năng đó với thương nhân Pháp. Tập « Hồi ký truyền đạo » và cuốn « Lịch sử Vương quốc Bắc Kỳ » của De Rhodes là những tài liệu rất quý để thương nhân Pháp hiểu biết khả năng kinh tế và tình hình xã hội Việt Nam.

Trong tập « Hồi ký truyền đạo », De Rhodes viết: «... Ở Nam Kỳ (tức Đàng Trong) có mỏ vàng, rất nhiều hồ tiêu mà người Trung Hoa hay đến mua; tơ tằm ở đây cũng rất nhiều, người ở đây đem dùng cả vào việc đan lưới đánh cá và dây cột thuyền. Họ có nhiều đường và bán chỉ có 2 sols một livre. Họ gửi sang bán ở Nhật khá nhiều. Ở trên thế giới, duy chỉ ở Nam Kỳ là có loại cây mà ta quen gọi là Calambuc, gỗ nó rất thơm, dùng làm thuốc chữa được nhiều bệnh. Gỗ này có 3 loại: loại quý nhất gọi là Calamba, mùi thơm tuyệt vời, dùng làm thuốc trợ tim và chữa các bệnh thương do nọc độc... Cũng ở Nam Kỳ mới có loại tổ chim nhỏ mà người ta thường cho vào các món nấu, các món thịt, ăn ngon như delices của các bậc đại vương ».

Về xứ Bắc Kỳ (tức Đàng Ngoài), De Rhodes viết «... xứ Bắc Kỳ, bởi vị trí của nó tiếp cận với Trung Hoa, là nơi kinh doanh rất tốt và có thể trở thành địa điểm thương mại rất quan trọng. Người Trung Hoa đến đây buôn bán rất đông, họ mang tới đồ sứ, vải nhuộm và múa về các hàng tơ lụa và gỗ Phượng hoàng. Người Nhật ngày xưa cũng năng tới đây buôn bán, nhưng từ 25 năm nay họ không đến nữa. Đây là chỗ nên chiếm lấy; nếu đến

lập cơ sở buôn bán ở đây, các lái buôn Âu châu sẽ tìm thấy một nguồn lợi nhuận và của cải dồi dào ». Cũng qua 2 cuốn sách nói trên, De Rhodes miêu tả khá tỷ mỷ chế độ ở hai miền, nguyên nhân cuộc chiến tranh Trịnh—Nguyễn, thái độ của các vua chúa đối với thương nhân và giáo sĩ nước ngoài, thái độ của nhân dân đối với vua chúa cùng là phong tục, tập quán của hai miền.

Tóm lại, 2 tác phẩm của De Rhodes đã giới thiệu khá tỉ mỉ về Việt Nam cho thương nhân Pháp, khiến họ từ đó chú ý tới Việt Nam. Defosses, trong tác phẩm « Mối quan hệ giữa Pháp và Đàng Ngoài » đã nhận xét rất đúng rằng : « Người Pháp đầu tiên đến xứ Việt Nam, và có thể coi như là người khám phá qua những tài liệu phong phú còn truyền lại cho chúng ta, là một giáo sĩ dòng Gia tô, cha Alexandre de Rhodes. Cha là một nhà quan sát sâu sắc. Thời gian ở Đông Dương, người đã biết tìm hiểu chính xác hoàn cảnh của xứ này cũng như phong tục của dân chúng ». Nhưng sự đóng góp quan trọng hơn của De Rhodes đối với lợi ích của nước Pháp lúc bấy giờ lại là cuộc vận động nước Pháp được quyền truyền giáo ở Viễn Đông, không lệ thuộc vào độc-quyền truyền giáo của người Bồ.

Từ thế kỷ XV, Bồ Đào Nha đã là nước có lực lượng kinh tế mạnh, và đã có nhiều đóng góp vào việc bảo vệ Giáo hội nên được Giáo hoàng La Mã biệt đãi và cho được độc quyền truyền giáo ở Viễn Đông. Từ đó bất cứ Giáo sĩ nước nào đến truyền giáo ở đây cũng phải thông qua Giáo hội của người Bồ. Ỷ vào thế lực của mình, Giáo hội Bồ nhiều lúc lấn át quyền hành của Giáo hoàng. Vì thế Giáo hoàng phản ứng, đã có ý muốn hạn chế bớt quyền lực của Bồ. Giữa thế kỷ XVII, lực lượng kinh tế của người Bồ suy sụp, việc truyền giáo cũng gặp nhiều khó khăn. Giáo hoàng La mã muốn nhân cơ hội này thực hiện ý định của mình, song chưa có cớ và chưa có dịp.

Lúc này, người Bồ do suy sụp về kinh tế, không đủ sức đài thọ vật chất cho các giáo sĩ và không cung cấp được thêm giáo sĩ cho hoạt động truyền giáo ở Viễn Đông. Nhiều Giáo sĩ ở Macao đã phải đi buôn để sinh sống. Một số giáo sĩ không phải quốc tịch Bồ thấy rằng việc để cho người Bồ tiếp tục quyền truyền giáo ở Viễn Đông là không còn thích hợp. Họ đề nghị Giáo hoàng La Mã có sự viện trợ mới. De Rhodes được cử về LaMã. Chuyến đi này, De Rhodes cầu xin hai việc : một là, Giáo hoàng tăng cường thêm đội ngũ giáo sĩ, hai là, tìm chỗ dựa ở nước nào có khả năng kinh tế mạnh để được đài thọ đầy đủ về vật chất.

Năm 1649 De Rhodes về tới La Mã, gặp Tổng hội truyền giáo, đề nghị cử đến Việt Nam các Giám mục trực thuộc Tòa Thánh mà không lệ thuộc Giáo hội Bồ Đào Nha. Đề nghị này được đưa lên Giáo hoàng Inocentx, nhưng do có sự phản ứng của người Bồ nên Inocentx còn chưa quyết định. Năm 1652 De Rhodes lại một lần nữa trực tiếp đưa đơn cho giáo hoàng song lần này cũng không thành công vẫn do có sự phản ứng của người Bồ. Giáo hoàng Inocentx tuy tán thành đề nghị của De Rhodes, song không dám đồng ý hướng chọn giám mục người Pháp của De Rhodes. Mặc dù vậy, De Rhodes cũng vẫn về Pháp tiếp tục cuộc vận động. Hành động này của De Rhodes đã được giới thực dân Pháp đánh giá rất cao. Bonifacy, tác giả của cuốn « Những bước đầu của đạo Cơ đốc ở Annam » viết : « Cha A. De Rhodes đã không những hy sinh lợi ích của người Bồ mà cả lợi ích của dòng mình nữa ».

Ở Pháp, chủ trương của De Rhodes được hoan nghênh nhiệt liệt, nhất là nhóm giáo sĩ trẻ tuổi « Bạn tốt » do Bagot đứng đầu. De Rhodes lại nhờ Bagny, sứ thần của Tòa Thánh La Mã ở Pháp báo cáo nguyện vọng của các Giáo sĩ người Pháp với Giáo hoàng. De Rhodes còn viết thư báo tin cho Tổng hội truyền Giáo, đặc biệt nhấn mạnh về nhiệt tình ủng hộ của các nhà hàng sản ở Pháp. Nhưng giáo hoàng vẫn không dám quyết vì người Bồ phản đối dữ dội. Các Giáo sĩ người Pháp và De Rhodes còn nhiều lần viết thư sang La Mã thúc giục, nhưng vẫn không kết quả. Vì tận tâm vận động cho giáo sĩ người Pháp sang Viễn Đông De Rhodes bị người Bồ thù ghét ngầm thúc Tổng hội truyền giáo điều De Rhodes đi Ba Tư. De Rhodes chết ở đó ít lâu sau, Bonifacy trong tác phẩm đã dẫn viết : « Rõ ràng là do một áp lực chống Pháp mà cha A.De Rhodes phải bị điều đi Ba Tư... »

Cuộc vận động của De Rhodes tuy chưa thành công, nhưng vấn đề do De Rhodes nêu lên có ý nghĩa rất lớn. Trong tình hình lúc bấy giờ nước Pháp là nước có lực lượng kinh tế mạnh, là nước theo đạo Thiên chúa duy nhất có thể thay người Bồ làm chỗ dựa cho Giáo hội La Mã, có thể giúp đỡ vật chất cho các Giáo sĩ đang đi truyền đạo ở Viễn Đông. Điều đó đã trở thành hiển nhiên. Việc De Rhodes đề xuất ra chỉ là phát biểu lên một yêu cầu lịch sử đã chín muồi. Vì thế mặc dầu sau này De Rhodes không ở trong số sáng lập viên của Hội, nhưng vẫn có thể coi De Rhodes như là « cha đẻ tinh thần » của Hội Thừa sai Paris.

3 – HỘI THỪA SAI PARIS RA ĐỜI

Năm 1655 Giáo hoàng Inocent chết, Alexandre VII lên thay. Các Giáo sĩ Pháp lại nhắc lại đề nghị cũ. Lần này Tổng hội truyền giáo vẫn chưa chịu nhận. Tháng 5 1657, 5 Giáo sĩ Pháp trong đó có Pallu đi bộ sang La Mã xin Alexandre VII cho giáo sĩ Pháp được đi truyền đạo ở Trung Quốc, Việt Nam và Tartarie. Giáo hoàng cũng vẫn chưa nhận. Cuối cùng các Giáo sĩ Pháp phải cầu cứu đến Lamotte Lambert, một mục sư trước, đã từng làm cố vấn tòa án Normandie, là một người có tài sản lớn và có nhiều uy tín ở LaMã. Lambert sang La Mã năm 1657; đến tháng 5 năm 1658 cuộc vận động mới thành công. Giáo hoàng và Tổng hội truyền giáo đồng ý cử giáo sĩ Pháp sang Viễn Đông với điều kiện họ phải tự lo liệu lấy mặt vật chất và phương tiện đi lại. Ba giáo sĩ người Pháp là Pallu, Lambert và Cotolendi được Giáo hoàng phong chức Giám mục địa phận ở Viễn Đông. Pallu cai quản Đàng ngoài, Lào và các tỉnh sau đây ở Trung Quốc: Vân Nam, Quí Châu, Hồ Quảng, Tứ Xuyên, Quảng Tây; Lambert cai quản xứ Đàng Trong, và các tỉnh Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, đảo Hải Nam và các đảo lân cận. Cotolendi coi địa phận Nam Kinh, Bắc Kinh, Sơn Tây, Thiểm Tây, Sơn Đông, Triều Tiên và Táctari. Các giáo sĩ quốc tịch khác, ở dòng khác, ngay cả giáo sĩ Bồ nếu hoạt động ở trong những địa phận nói trên cũng đều phải phục tùng các giám mục người Pháp. Được tin này, Bồ Đào Nha phản đối kịch liệt và dọa không chở giám mục Pháp, bắt giam giám mục và giáo sĩ người Pháp. Vì vậy chỉ thị chính thức của giáo hội LaMã cho các giám mục người Pháp nhấn mạnh rằng họ phải tránh không đi qua miền đất thuộc người Bồ, phải hết sức giữ bí mật, và nếu chẳng may bị bắt hay bị phát giác, họ phải không được nói lộ mục đích, quốc tịch và ngay cả chức trách truyền đạo nữa.

Sự đồng ý của Giáo hoàng trong việc cử giám mục người Pháp đại diện Tòa Thánh LaMã sang Viễn Đông đánh dấu sự suy sụp hoàn toàn của thế lực người Bồ ở Viễn Đông và cũng đánh dấu bước đầu của sự xâm nhập của người Pháp vào vùng này. Trên cơ sở thuận lợi đó, nhà nước và Giáo hội Pháp tích cực chuẩn bị điều kiện cho việc truyền giáo của Pháp ở Viễn Đông. Vua Louis XIV cho mỗi giám mục một dưỡng cấp chung thân 1000 livres, sau tăng lên 3000 livres; các bà mệnh phục D' Aiquillon, De Mazarin, mỗi người cấp cho mỗi giám mục một niên kim 600 livres. Các bà De Miramillon, De Bouillon, Fouké, mỗi người biếu một món tiền từ 3000 đến 6000 livres. Tổng hội tặng lữ: 6000 livres. Hội Sánt Sacrement biếu 120.000 livres. Cha của Pallu cho con một niên kim 1000 frcs. Ngoài ra, Pallu còn tổ chức hai hội từ thiện để quyên tiền. Riêng bà De Miramillon còn biếu căn nhà riêng ở Couard cách Paris 10 dặm làm nơi hội họp và in truyền đơn cổ động cho việc truyền giáo ở Viễn Đông. Nhiều cuộc lạc quyên được mở để quyên đồ kim hoàn, san hô, hổ phách, tranh ảnh, đồ mỹ thuật để các giám mục làm quà tặng cho các vua chúa ở Viễn Đông.

Để bảo đảm phương tiện đi lại, Pallu lập một Công ty thương mại có nhiều nhà quý tộc có tài sản lớn tham gia. Hội này sát nhập với Công ty Đông phương và Công ty Madagascar của nhà nước và đã ký một hợp đồng tương trợ, trong đó quy định: Công ty Đông Phương cùng với Công ty thương mại do Pallu mới lập sẽ đóng chung 1 tầu từ 300 đến 400 tấn, một thuyền 60 chỗ và một sà lan 10 chỗ; cho phép Pallu được mang theo 20 người; khi ra về sẽ mua chung từ 12000 đến 15000 f, hàng hóa, Công ty Đông Phương sẽ chở đồ đạc cho giáo sĩ không lấy tiền; các giám mục có quyền dự bàn trong các cuộc họp. Liền sau đó, tầu biển Saint Louis được đóng ở Hà Lan và sắp sửa nhổ neo đưa Pallu sang Viễn Đông. Nhưng sau đó Hà Lan ngăn trở và nghi Pháp có âm mưu làm hại mình ở Viễn Đông, tầu không đi được. Một trận bão làm tầu đắm, tháng 12-1660. Kế hoạch của Pallu không thành. Sau đó Pallu phải đi bộ sang Viễn Đông. Kế hoạch lập Công ty thương mại của Pallu không thành, nhưng rất được Colbert chú ý. Colbert muốn lập thêm một Công ty thương mại hành động ở Viễn Đông và nhờ Pallu thảo dự toán Pallu đã làm bản dự toán kỹ càng; Công ty Đông Ấn của Pháp được thành lập năm 1664 là dựa vào bản dự toán của Pallu. Vì thế sau này Công ty Đông Ấn hết sức giúp đỡ giáo sĩ Pháp, thường chở họ sang Viễn Đông không lấy tiền.

Trong lúc Lambert và Pallu sang Viễn Đông các tu sĩ Pháp lo xây dựng nhà dòng để đào tạo Giáo sĩ Thừa Sai. Tháng 7 năm 1663 Louis XIV ký công thư cho phép được thành lập một chủng viện đào tạo Giáo sĩ Thừa sai cho Viễn Đông. Vincent de Meur, người có công đưa Pallu sang LaMã được bầu làm cha Nhất. Nhiều người trong giới quý tộc và chính giới được bầu vào ban chủ sự chủng viện. Giáo đường của chủng viện đặt ở phố Bac. Tháng 10-1663 chủng viện của Hội Thừa sai Pari khánh thành. Hội chính thức ra dời từ đó. Đến 1664 Hội đã được cả nhà nước và Giáo hội công nhận. Mục đích của Hội này là đào tạo những giáo sĩ Thừa sai đi truyền đạo ở phương Đông, đồng

(Xem tiếp trang 29)

VẤN ĐỀ CẤM ĐẠO THỜI KỲ LÊ — TRỊNH — NGUYỄN (THẾ KỶ XVII — XVIII)

VŨ DUY MỀN

THỰC tế lịch sử cho thấy Nho, Phật, Lão đã thâm nhập nước ta khá sớm. Trong quá trình thâm nhập, mở rộng của nó vào xã hội hầu như chúng không vấp phải chính sách cấm đoán lớn nào của nhà nước đương thời. Tuy nhiên giữa các giáo đó có xảy ra những cuộc tranh luận trong thời kỳ « Tam giáo đồng nguyên » (Nho—Phật—Lão), thời Lý — Trần, và còn kéo dài cho đến các thế kỷ sau đó.

Trong khi đó Thiên chúa giáo vào nước ta muộn hơn so với Nho—Phật—Lão. Theo sách Giã Lục thì « ngày tháng ba năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533), đời Lê Trang Tông, người Tây dương tên là Ynêxu (Ignatio) lén lút đến xã Ninh Cường, xã Quần Anh, huyện Nam Chân và xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy (Hà Nam Ninh — VDM) ngấm ngầm truyền đạo Gia-tô » (1). Song kết quả truyền giáo của người Tây dương cho đến hết thế kỷ XVI rất hạn chế. Sang thế kỷ XVII — XVIII hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ phương Tây ở nước ta có phần được tăng cường hơn trước. Sự tăng cường đó, dĩ nhiên còn có nhiều nguyên nhân khác nữa, khách quan dẫn đến chính sách cấm đạo.

Với luận văn này, chúng tôi hướng sự chú ý vào thực chất của chính sách cấm đạo ở các thế kỷ XIII — XVIII. Từ hiểu biết cụ thể vấn đề cấm đạo ở thời kỳ Lê—Trịnh—Nguyễn, sẽ giúp chúng ta có cơ sở để hiểu rõ thêm chính sách cấm đạo sau này của các vua Nguyễn ở thế kỷ XIX; hiểu thêm lịch sử truyền đạo Thiên chúa ở Việt Nam.

I — VÀI NÉT VỀ SỰ THÂM NHẬP CỦA THIÊN CHÚA GIÁO VÀO VIỆT NAM. THẾ KỶ XVII — XVIII

Nhờ những cuộc phát kiến địa lý cuối thế kỷ XIV, sự xuất hiện những thuyền lớn Caravella nửa sau thế kỷ XV, việc sử dụng rộng rãi la bàn (thành tựu Trung Quốc) trong khi đi biển; đồng thời với nhu cầu tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa đã thúc đẩy các lái buôn, giáo sĩ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp có mặt ở hầu khắp thế giới lập các Công ty buôn bán, truyền đạo và xâm chiếm thuộc địa. Chính trong quá trình đó, các thương gia và giáo sĩ phương Tây đã thâm nhập nước ta.

Thiên chúa giáo vào Việt Nam trong bối cảnh nội tình đất nước khá phức tạp. Bước sang thế kỷ XVI, chế độ phong kiến Việt Nam bắt đầu lâm vào khủng hoảng chính trị. Xung đột Nam — Bắc triều giữ nhà Lê và nhà Mạc thường xuyên diễn ra, kéo dài từ 1515 — 1592. Nạn Trịnh — Nguyễn phân tranh tương tàn (núi xương, sông máu) gần nửa thế kỷ (1627 — 1672), gây chia cắt đất nước thành Đàng Trong và Đàng ngoài. Thế kỷ XVIII — được mệnh danh là thế kỷ của chiến tranh nông dân mà đỉnh cao là phong trào nông dân Tây Sơn. Những biến cố lớn lao đó tất nhiên đều tác động đến thân phận mỗi con người bấy giờ. Tình hình xã hội như vậy là miếng đất tốt cho sự nảy sinh và phát triển tôn giáo, trong đó không loại trừ đạo Thiên Chúa — một tôn giáo xa lạ và mới mẻ với xã hội người Việt thời đó.

Theo Boóc Vút (Bird Wood), người Bồ Đào Nha bắt đầu buôn bán với Đàng Trong vào khoảng năm 1540. Trong số các nước tư bản phương Tây thì người Bồ Đào Nha sớm phát triển thế lực mạnh ở phương Đông. Bồ thôn tính eo biển Mã Lai năm 1511; các đảo Nam Dương (Inđônêxia) và Áo Môn — Trung Quốc năm 1536 (2). Từ hai căn cứ đó, thương nhân và Giáo sĩ Bồ là đại diện đầu tiên của chủ nghĩa tư bản phương Tây đến nước ta. Có tài liệu cho biết năm 1525 dòng Tên Bồ Đào Nha (Jésuite) đã phái 21 nhà truyền giáo đến hoạt động ở Đàng Trong. Người Bồ muốn giành độc quyền buôn bán và truyền đạo ở nước ta lúc đó. Họ ra sức cạnh tranh với thương nhân Hà

Lan; yêu cầu chúa Nguyễn không nên giao thương với người Hà Lan. Nhưng vì nhiều lẽ, chúa Nguyễn không nghe và vẫn yêu cầu người Hà Lan đến Đàng Trong buôn bán.

Sang thế kỷ XVII, người Hà Lan đã vượt lên chiếm ưu thế về hàng hải, lấn át người Bồ, khiến người Bồ không ngăn cản nổi việc đến buôn bán ở nước ta của người Hà Lan. Người Hà Lan phần đông theo đạo Tin lành, có thể họ đã truyền đạo Tin lành vào nước ta và hầu như họ không dính líu trực tiếp đến việc truyền đạo Thiên chúa. Bấy giờ thương gia Hà Lan là những đối thủ đáng gờm đối với thương gia các nước khác, Trung Quốc, Nhật Bản và một số nước phương Tây làm ăn buôn bán trên đất ta. Khoảng năm 1600 người Hà Lan lần đầu tiên đặt chân lên đất nước ta. Họ buôn bán với cả Đàng Trong và Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Thế kỷ XVIII, không thấy thương gia Hà đến nước ta nữa, theo họ vì làm ăn thua lỗ, bị người Anh cạnh tranh.

Thương gia, Giáo sĩ Pháp đến Việt Nam sau người Bồ, nhưng họ tìm mọi cách cạnh tranh với người Bồ. Tài liệu lịch sử cho biết « tháng 12 năm 1624 Alexandre de Rhodes và 6 giáo sĩ dòng Tên đến Đàng Trong; sau được ra Đàng Ngoài, năm 1640 trở lại Đàng Trong. Năm 1645 Rốt-dờ bị trục xuất khỏi nước ta. Khi về tới Rôm, chính Rốt-dờ đề nghị Giáo hoàng tách tổ chức Thiên chúa giáo ở Việt Nam khỏi sự bảo trợ của người Bồ; cử người Pháp cai quản đạo cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Đặc biệt Rốt-dờ thành công trong việc vận động thành lập « Hội truyền giáo đối ngoại » của Pháp để cạnh tranh với Bồ. Trong thời gian 20 năm ở nước ta, Rốt-dờ vẽ được nhiều bản đồ tỷ mỷ, (điển hình là bản đồ « Nước Việt Nam 1660 »); soạn từ điển Việt – Bồ – La. Chính Rô-dơ đã đề nghị Chính phủ Pháp: « đây (Việt Nam – VDM) là một vị trí cần phải chiếm lấy và khi đã chiếm được vị trí này thì các thương gia châu Âu sẽ tìm được một nguồn tài nguyên và lợi nhuận dồi dào » [3].

Theo đề nghị của Rốt-đờ, Giáo hoàng đã cử hai đức thầy người Pháp là Pa-lư (Pallu) và Lăm-be (Lambert) đến coi sóc đạo ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài Việt Nam. Chính Pa-lu là người đề nghị thiết lập một Công ty thương mại của Pháp ở Viễn Đông. Theo đề nghị đó, năm 1660 Công ty thương mại Ru-Ăng được thành lập. Công ty này có nhiệm vụ tạo điều kiện để các nhà truyền giáo hoạt động dễ dàng ở Viễn Đông. Năm 1664 trong khi Pa-lu coi sóc đạo ở Đàng Ngoài thì Thủ tướng Pháp Côn-be (Colbert) lập « Công ty Đông Ấn ». Công ty này « vừa có mục đích truyền giáo vừa có mục đích thương mại. Những thương điếm của Công ty là căn cứ của Hội truyền giáo. Thường thường hễ lên bộ thì các Giáo sĩ giả dạng làm con buôn, mà trong thực tế thì họ cũng buôn bán ít nhiều » [4]. Mục đích đó đã quán xuyến toàn bộ những hoạt động nửa buôn bán, nửa truyền đạo của người Pháp ở nước ta, thế kỷ XVII – XVIII.

Công ty Đông Ấn của Pháp lần lượt phái tàu đến nước ta nhằm mục đích trên. Năm 1669 tàu của Công ty Đông Ấn chở giáo sĩ đến Việt Nam. Năm 1680 thương nhân Sáp-pơ-lanh đi thuyền từ Ban Tam đến Đàng Ngoài; dâng tặng vật lên Trịnh Tạo và xin được tự do buôn bán. Năm đó họ được phép mở thương điếm ở phố Hiến (Hưng Yên – Hải Hưng). Tháng 8 năm 1682 chiếc tàu Xanh Giô-dép (Saint Joseph) từ Xiêm đi Đàng Ngoài, chở theo một số giáo sĩ mang theo thư của Pháp hoàng Lu-i XVI, Lúc đó triều đình Việt Nam đang cấm đạo, Trịnh Căn (1682 – 1709) vừa kế vị chưa muốn giao thiệp với giáo sĩ. Do sự cạnh tranh dữ dội của thương nhân Hà Lan khiến năm 1682 Công ty, Đông Ấn của Pháp phải rời bỏ thương điếm ở phố Hiến.

Hoạt động của các thương nhân kiêm giáo sĩ Pháp ở nước ta cho đến cuối thế kỷ XVII chưa thu được kết quả to lớn. Nhưng các cha cố Pháp hết sức kiên nhẫn, họ đã gây được một số cơ sở đạo, nán lại lén lút hoạt động truyền đạo.

Thế kỷ XVIII chính phủ Pháp đẩy mạnh việc điều tra dò xét thông qua việc phái thêm các thuyền buôn kiêm giáo sĩ sang nước ta. Chẳng hạn năm 1748 Chính phủ Pháp phái Đuy – mông (DuyMont) sang điều tra tình hình nước ta. Kết thúc chuyến đi, Duy Mông đề nghị chính phủ Pháp nên chiếm lấy Cù lao Chàm.

Đáng chú ý là cuộc điều tra năm 1748 – 1749 của Pi-e Poa-vơ-rơ (Pierre Poive) tại đất Đàng Trong, khi trở về Pháp Poa-vơ-rơ đã báo cáo tường tận tình hình: chính trị, thuế khóa, phong tục, tôn giáo v.v... Đặc biệt y thổi phồng điều kiện thương mại Đàng Trong, nhằm khơi gợi quyết tâm xâm chiếm nước ta của chủ nghĩa tư bản Pháp.

Nửa sau thế kỷ XVIII, Công ty Đông Ấn của của Pháp không phái tàu sang nước ta nữa Nhưng các giáo sĩ Pháp, những người từng qua lại nước ta truyền đạo đã gửi các bản điều trần yêu cầu Chính phủ Pháp lập căn cứ ở Đàng Ngoài. (Đề nghị của Xanh Phan Lơ – giáo sĩ-thương nhân, 8 năm ở Đàng Ngoài, 1753). Hoặc năm 1755 Pro-telơ-ru (Prôtaixleroux) xin chiếm lấy đảo Côn Lôn... Những cố gắng cuối cùng của Công ty Đông Ấn Pháp chấm dứt hẳn vào năm 1789. Nhưng các Giáo sĩ Pháp vẫn bám riết lấy nước ta, thực hiện mưu đồ xâm lược. Đến Giám mục Adran (Pigneau de Béhaine Bá Đa Lộc) thì âm mưu và hành động xâm lược quá rõ ràng.

Trong quá trình giao thương và truyền đạo ở nước ta hồi thế kỷ XVII—XVIII phục vụ trực tiếp cho chủ nghĩa tư bản Tây phương, nhiều giáo sĩ đã viết những tác phẩm nổi tiếng miêu tả đất nước, xã hội và con người Việt Nam đương thời, như: *Tạp ký về Bắc Kỳ* của Boni — 1631, *Tờ tường trình về Bắc Kỳ* của Baldinotti - 1629, *Lịch sử xứ Bắc Kỳ* của De Rhodes — 1651, *Lịch sử và địa dư xứ Đàng trong* của Jean Kôffler — 1756, *Thảo mộc xứ Đàng trong*, của Jean de Coureiro — 1790 vv...[5]. Những tác phẩm đó giúp ích trực tiếp cho bọn tư bản thực dân tìm hiểu nước ta; thực hiện âm mưu và tiến hành xâm lược sau này. Tất nhiên những công trình đó cũng có giá trị giúp chúng ta nghiên cứu lịch sử nước nhà.

Nhìn chung lại, những hoạt động buôn bán và truyền đạo của các thương nhân, giáo sĩ phương Tây như nêu trên chứng tỏ Thiên chúa giáo đã thâm nhập từng bước, không ồ ạt, nhưng bám rễ khá chắc chắn ở nước ta. Xem bảng kê (chưa đầy đủ) dưới đây sẽ giúp chúng ta hiểu rõ thêm phần nào thực tế trên

Biểu kê sơ lược kết quả truyền đạo ở Việt Nam thế kỷ XVII — XVIII[6]

STT	NĂM	Đàng Trong	Đàng Ngoài	Nhà thánh	Ghi chú
		Số giáo dân	Số giáo dân		
1	1621	Hơn 200,0			
2	1628				Hà Nội có 7 giáo khu
3	1659			Nghệ An — 75 Sơn Nam — 183 Hải Dương — 37 Kinh Bắc — 15 Thanh Hóa — 20 Sơn Tây — 10	
4	1664	100.000,0			
5	1737		250.000,0		thuộc — Dòng Tên — Hội truyền giáo ngoại quốc — Ban Tuyên úy Tòa Thánh — Dòng Dominicains.
6	1795		80.000,0		
...	.....	....	....	....	

Ngoài ra các cha cố đã dựa vào giáo dân xây dựng được một hệ thống trường dòng đào tạo thầy giảng ở cả Đàng Trong và Đàng ngoài (Kẻ Sở — Thanh Trì — Hà Nội; Kẻ Vĩnh — tỉnh Nam; Cửa Tùng — Kẻ Huế, Bình Trị Thiên; Kẻ Chàm, Nước Mặn, Quảng Nam — Đà Nẵng; các tiểu chủng viện: Kiên Lao — Hà Tiên; Kẻ Cốc, Lục Thủy; Kỳ Lân, Cò Hạn, Làng Ran...) Các trường này đào tạo được hàng trăm thầy giảng.

Như vậy, rõ ràng hoạt động truyền giáo với kết quả đạt được (chưa đầy đủ) nêu trên cho thấy sự thâm nhập của đạo Thiên chúa thời kỳ Lê — Trịnh Nguyễn từng bước và ngày một lan rộng, bám rễ chắc trong dân chúng. Tình hình đó báo trước nguy cơ đối với an ninh của đất nước, nền độc lập dân tộc. Tập đoàn vua Lê — chúa Trịnh ở Đàng Ngoài; chúa Nguyễn ở Đàng trong tuy phản ứng có khác nhau, nhưng đều nhất loạt đề ra chính sách «cấm đạo»

II — CHÍNH SÁCH CẤM ĐẠO THỜI KỲ LÊ — TRỊNH — NGUYỄN (XVII — XVIII)

Tài liệu lịch sử cho biết, sau khi Mạc Mậu Hợp chiếm lại được Thăng Long (Hà Nội) năm 1581 đã viết thư yêu cầu giám mục Carneiro ở Ma Cao cử giáo sĩ đến giảng đạo. Nhà Mạc cũng muốn tranh thủ sự giúp đỡ của thương nhân, giáo sĩ phương Tây để tăng thanh thế. Trong lúc đó, vua — Lê chúa Trịnh cũng không bỏ lỡ dịp tranh thủ thương nhân, giáo sĩ

phương Tây. Năm 1590, Linh mục Cevallos được đưa đến yết kiến vua Lê Thế Tông ở An Trường—Thanh Hóa, rồi được truyền đạo ở đó. Ngày 15 tháng 8 năm 1591, Cevallos và đồng nghiệp đã bị Trịnh Tùng (1570 — 1623) trục xuất khỏi nước ta. Có thể coi đó là phản ứng đầu tiên của việc cấm đạo ở Việt Nam, mở đầu việc cấm đạo của các triều đại phong kiến tiếp sau.

Chính sách cấm đạo của tập đoàn Lê—Trịnh ở Đàng Ngoài trước hết nhằm vào việc trục xuất các giáo sĩ Tây Dương khỏi nước ta. Có lẽ quan niệm bấy giờ của triều đình cho rằng đuổi giáo sĩ về nước là sẽ ngăn được đạo; vì không có người gieo mầm đạo nữa? Điều đó chỉ mới được một mặt, còn mặt khác triều đình chưa tính đến, đó là việc đề ra chính sách để tranh thủ giáo dân và phi giáo dân (đối tượng trực tiếp và rất quan trọng tiếp nhận đạo). Do vậy ngay từ đầu chính sách cấm đạo của triều đình Đàng Ngoài nửa vời, hết sức phiến diện. Việc trục xuất giáo sĩ chắc không triệt để, còn đối với dân chúng hầu như không có sự giải thích cụ thể rõ ràng, nặng về chê bai, mạt sát, triều đình Cảnh Trị (1663—1671) chính thức ra lệnh cấm đạo phản ánh tình hình trên: «Mùa Đông, tháng 10 năm 1663 cấm người trong nước học đạo Hoa lang — (đạo Thiên chúa — VDM). Trước đây có người Hoa Lang vào ở nước ta, lập ra đạo lừa phỉnh dân ngu, đàn ông, đàn bà ngu dốt nhiều người tin mộ, chỗ nhà giảng người ở hỗn tạp, trai gái không phân biệt. Trước đã đuổi người giảng đạo đi rồi, mà sách và nơi giảng hãy còn, thói tệ chưa đổi. Đến đây lại nghiêm cấm» (7).

Mặc dù triều đình «lại nghiêm cấm», nhưng không hiểu nghiêm cấm đến mức nào mà «tập tục ấy chưa thay đổi được». Thời Chính Hòa (1680 – 1705) năm 1696 triều đình «lại hạ lệnh nghiêm cấm tả đạo Gia-tô.

Ba năm sau, 1699, triều đình lại ra lệnh: «Tra bắt người truyền đạo Hoa Lang trong hai xứ (Đàng Trong, Đàng Ngoài—VDM), đuổi hết đi» (8).

Chúng ta chưa biết được thật cụ thể của việc thực thi chính sách cấm đạo nghiêm ngặt của triều đình nhà Lê (Cảnh Trị và Chính Hòa) đến mức nào. Nhưng một điều dễ nhận thấy là chính sách cấm đạo mới chỉ cấm ngọn, biểu hiện ở những biện pháp hình sự, tàn nhẫn, trục xuất giáo sĩ, trừng trị kẻ theo đạo, chưa phân biệt rõ mức độ cụ thể, phá nhà thờ, đốt kinh sách đạo.

Trịnh Cương (1709 — 1729) ngay sau khi kế vị cha đã cho thi hành chính sách cấm đạo quyết liệt và tàn khốc hơn các triều đại trước. Trịnh Cương ba lần đưa ra chính sách cấm đạo (1709, 1712, 1721) nghiêm ngặt và quy định khá cụ thể biện pháp tiến hành. Nhưng hiệu quả thực tế của chính sách cấm đạo đó rất hạn chế, khi chép sử biên niên, sử thần đời Nguyễn đã ghi những nhận xét, đánh giá chính sách cấm đạo của Trịnh Cương; và chỉ ra được nguyên nhân thực thi chính sách chưa nhất quán, triệt để: mặc dầu «triều đình đã nhiều lần ra lệnh cấm tả đạo Gia tô, nhưng quan và dân sở tại tham của đút lót của họ, che giấu lẫn cho nhau, nên đạo ấy lan ra làm người ta mê hoặc mỗi ngày một sâu rộng. Vì thế triều đình lại ngăn cấm... Nhưng cũng không sao ngăn cấm được» (9).

Trên thực tế, nhiều giáo sĩ phương Tây và giáo sĩ Việt Nam thoát được lệnh cấm; sau một thời gian ẩn náu lại công khai hoặc lén lút hành đạo. Đối với dân chúng, nhiều người vẫn «mê hoặc đạo» không bỏ được, mà số người theo đạo ngày càng đông.

Tháng 6 năm 1737 Trịnh Giang cấm các giáo sĩ đạo Gia-tô nhập cảnh. Nhiều giáo sĩ dòng Tên bị giết.

Thời kỳ Trịnh Doanh (1740—1767) tiếp tục chính sách cấm đạo. Năm 1745, Doanh cấm các giáo sĩ vào truyền đạo, bắt giam và kết án tử hình các giáo sĩ dòng Đa Minh (Dominicains) Tây Ban Nha (10).

Trịnh Sâm (1767 — 1782) vẫn tiếp tục cấm đạo Thiên chúa, nhiều giáo sĩ dòng Đa Minh bị cầm tù và xử tử.

Lệnh cấm đạo rất gắt gao như vậy, nhưng có lẽ việc thực thi không được như lệnh, nên đạo còn đó, khiến ít năm sau triều đình Lê—Trịnh lại phải ban bố lệnh cấm đạo. Trong thư của cố Louger gửi cố Juttiarol có nói tới «tháng Giêng vừa rồi (1778 — VDM) các quan nhà Trịnh ban hành đạo dụ (cấm đạo — VDM). Có 4 điều này:

1. Chỗ nào thấy có người truyền giáo Tây Âu là lấy đầu ngay, không phải tra cứu.

2. Làng nào dung nạp giáo sĩ sẽ bị trừng phạt rất nặng.

3. Từ đây về sau hễ các người theo đạo còn tụ họp nhau sẽ trị tội rất nặng.

4. Tất cả nhà thờ phải bị phá hủy trong hạn 15 ngày.

Vì tờ sắc dụ ấy, chúng tôi (Lougee — VDM) phải trốn tránh mất vài tháng. Nhưng bây giờ mọi sự đã trở lại như trước và những điều ban bố đó không có một điều nào đã được thực hành» (11).

Chúng ta có thể tạm coi đó là nhận xét chung của việc thực thi chính sách cấm đạo ở Đàng Ngoài, thời kỳ vua Lê—chúa Trịnh, thế kỷ XVII — XVIII. Chính sách đó lợi ít, hại

nhiều. Tình hình ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn, thế kỷ XVII – XVIII, chính sách cấm đạo ra sao? Có gì đặc biệt hơn so với Đàng Ngoài?

Ở Đàng Trong, do sự xuất hiện của hai thương cảng lớn: Hội An (Quảng Nam — Đà Nẵng) và Thanh Hà (Huế), cuối thế kỷ XVI–đầu thế kỷ XVII, đã thu hút nhiều thuyền buôn phương Tây, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước khác tới buôn bán với Đàng Trong. Theo các thuyền buôn nhiều giáo sĩ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp... vào Đàng Trong. Từ Hội An, họ đến Thanh Hà, từ Thanh Hà đến các địa phương miền Trung. Hoặc từ Hội An, họ vào Gia Định, Sài Gòn, Đông Phố (Đồng Nai), Tân Châu, Đề Di, v.v..., rồi từ đấy các thương gia giáo sĩ lên đến các nơi buôn bán, truyền đạo, thu thập mọi tình hình trong xứ.

Ngay từ thời kỳ chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 – 1634 – Chúa Sãi), có thể do nhận thấy những ảnh hưởng không tốt của việc truyền bá đạo Thiên chúa, các cha cố lộng hành, vượt cấm đoán của nhà nước, tự do đi lại, lôi cuốn dân chúng theo «đạo lạ» nên năm 1634 Phúc Nguyên – chúa Nguyễn đầu tiên ở Đàng Trong–cấm đạo.

Sau khi Phúc Nguyên chết, con là Nguyễn Phúc Lan (1635 – 1648) lên thay. Năm 1639 Phúc Lan tuyên bố lệnh cấm truyền bá Thiên chúa giáo. Chính Rodes và một số giáo sĩ khác bị trục xuất khỏi Đàng Trong thời gian này.

Nguyễn Phúc Nguyên và Nguyễn Phúc Lan thi hành việc cấm đạo chủ yếu nhằm vào trục xuất giáo sĩ khỏi Đàng Trong. Biện pháp ngăn cấm truyền đạo như vậy có phần nào hữu hiệu, song đối tượng truyền đạo là người dân trong xứ (như ở Đàng Ngoài) chưa được chú ý tới đúng mức. Cho nên chính sách và kết quả thực tế rất hạn chế. Đời này cấm không được đời sau lại cấm tiếp.

Thế kỷ XVII, ngoại thương Đàng Trong hưng khởi, sầm uất chưa từng thấy. Thuyền buôn Trung Quốc, Nhật Bản, phương Tây ra vào Hội An tấp nập trong những mùa vụ buôn bán. Đó cũng là lúc đạo Thiên chúa ở Đàng Trong lan tràn nhanh chóng. Thời chúa Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền: 1648 – 1687), số giáo dân Đàng Trong lên tới 100.000 người, Phúc Tần phải ra lệnh cấm truyền bá Thiên chúa giáo. Song việc thực thi lệnh cấm đó như thế nào? Chúng tôi chưa gặp tài liệu nào nói đến cụ thể tác dụng của chính sách đó đến đâu? Chắc rất hạn chế, bởi đã nhiều lần cấm mà đạo vẫn còn, ngày càng phát triển. Phúc Chu (1691 – 1725) lên thay không bỏ cấm mà lại thi hành cấm đạo dữ dội hơn.

Năm 1698 Phúc Chu sai trấn quan ở «Gia Định tra bắt người theo đạo Hoa Lang. Phàm người Tây phương đến ở lẫn đều đuổi về nước» (12).

Năm 1699, Phúc Chu lại ra lệnh tra xét, bắt bớ người theo đạo Thiên chúa. «Phàm người nước ta hễ ai theo đạo này thì nhà bị phá, sách bị đốt. Những người Tây dương trú ngụ từ Thuận Quảng trở vào Nam đều bị trục xuất về nước» (13). Chính sách rất khắt khe, nhưng không ngăn được đạo. Phúc Chu buộc phải nhắc lại lệnh cấm lần thứ 3 (1721), lần thứ 4 (1724), trục xuất giáo sĩ và cấm dân chúng theo đạo. Theo nhận xét của một giáo sĩ đương thời về chính sách cấm đạo của Nguyễn Phúc Chu thì không đến nỗi nghiệt ngã lắm.

Năm 1750 chúa Võ Vương, Nguyễn Phúc Khoát (1738 – 1765) tiếp tục chính sách cấm đạo của tiên vương, hạ lệnh trục xuất các giáo sĩ, 28 giáo sĩ bị bắt và hạ ngục. Những giáo sĩ khác bị đuổi xuống tàu đi Ma Cao, ngày 26–8–1750. Riêng đối với giáo sĩ Koffler (người Tiệp) thuộc dòng Tên được lưu lại, làm ngự y (thầy thuốc – VDM) trong phủ chúa. Các nhà thờ bị tàn phá, giáo dân bị tróc nã, giam cầm hay khổ sai, không ai bị xử trảm (14).

Đoạn ghi chép trên cho thấy phần nào việc thực thi chính sách cấm đạo *thời* chúa Võ Vương. Mức độ cấm đạo với những biện pháp trên có quyết liệt hơn các đời trước. Nhưng hiệu quả thực tế cho thấy sau những lần cấm đạo, đạo Thiên chúa lại lan tràn phát triển hơn trước.

Cuối thế kỷ XVIII các giáo sĩ Pháp hoạt động ráo riết ở Đàng Trong, mà Pigneau de Béhaine là tiêu biểu. Y câu kết chặt chẽ với tập đoàn Nguyễn Ánh phản động chống lại Tây Sơn, lực lượng tiến bộ của dân tộc lúc bấy giờ. Trong bối cảnh như thế buộc Quang Toản phải thi hành chính sách cấm đạo gắt gao nhằm chống lại các thế lực phản động trên. Qua bức thư đề ngày 31 tháng 5 năm 1795 của giáo sĩ Mothe gửi ông Letandal và các vị thuộc Hội truyền giáo La Mã, ít nhiều cũng phản ánh tình hình trên: «Sắc lệnh cấm Gia–tô giáo đã được yết thị ngày 25 – 2 – 1795 tại kinh đô (Phú Xuân — Huế – VDM) và được thi hành tại Nam Hà (Đàng Trong). Thánh đường của người Gia–tô được sửa thành trại lính, các quan đi bắt tín đồ Gia–tô» (15).

Vấn đề cấm đạo thời Tây Sơn đã có chuyên khảo khác, nên chúng tôi chỉ trình bày sơ lược để thấy rằng: dù Đàng Trong hay Đàng Ngoài, trong hai thế kỷ XVII – XVIII, Thiên chúa giáo đã du nhập và bám rễ ngày càng sâu rộng, khiến tập đoàn phong kiến Lê–Trịnh, Nguyễn không thể bỏ qua, đều đã tuyên chiến với đạo Thiên chúa (cấm đạo) như trình bày ở trên. Từ vấn đề cấm đạo đó, chúng ta có thể rút ra được một số nhận xét bổ ích.

III – MẤY NHẬN XÉT THAY LỜI KẾT LUẬN

Qua trình bày ở trên cho thấy theo các thuyền buôn, các giáo sĩ phương Tây đã thâm nhập vào Đàng Trong trước (1525), rồi Đàng Ngoài (1533). Trong suốt thế kỷ XVI hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ trên đất nước ta hầu như chưa thu được kết quả gì đáng kể.

Nhưng sang thế kỷ XVII – XVIII, đặc biệt thế kỷ XVII nền ngoại thương nước ta hưng khởi chưa từng thấy. Đó là kết quả của sự gặp gỡ giữa điều kiện nội tại (kinh tế hàng hóa trong nước được đẩy mạnh hơn trước, đặc biệt là thủ công nghiệp) và điều kiện ngoại lai (sự thâm nhập của thương mại tư bản phương Tây). Chính trong cuộc giao thương đó, các thày tu theo vào ngấm ngầm truyền đạo Thiên chúa. Các giáo sĩ lần mò đến được nhiều nơi, biết được khá tường tận nội tình nước ta, lôi cuốn số người theo đạo ngày càng đông đảo, lập được cả một hệ thống nhà thờ, nhà trường (đại chủng viện, tiểu chủng viện). Chia lập nhiều giáo khu. Các giáo sĩ phương Tây, trong đó đáng chú ý là giáo sĩ Pháp đã tạo ra được cả một cơ sở xã hội, chỗ dựa để họ thực hiện mưu đồ xâm lược sau này (giữa thế kỷ XIX).

Trước sự xâm nhập của thương mại tư bản chủ nghĩa và Thiên chúa giáo phương Tây, các tập đoàn phong kiến đương thời, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, vua Lê – chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, một mặt vừa mở cửa giao thương, mặt khác tỏ rõ thái độ phản ứng đạo Thiên chúa – đề ra chính sách cấm đạo. Song như chúng tôi trình bày ở trên, thực chất của vấn đề cấm đạo ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài thế kỷ XVII – XVIII nhằm đảm bảo an ninh của vương quốc, ngăn ngừa nạn ngoại xâm. Nhưng không phải ngay từ đầu tập đoàn phong kiến Lê – Trịnh – Nguyễn đã nhận ra ngay âm mưu thâm hiểm của các giáo sĩ phương Tây. Trong khi đó việc cấm đạo vẫn xảy ra sớm. Khi xem xét thật khách quan những lần cấm đạo nêu trên, chúng tôi thấy rằng sự nhạy cảm đó có lẽ bắt đầu từ phản ứng tôn giáo. Để giữ « chính đạo », triều đình buộc phải phê phán tính « tà đạo » – cấm truyền bá Thiên Chúa giáo. Chính sách cấm đạo ban đầu theo phương châm « dĩ đạo trị đạo ». Ban đầu chính sách đó chủ yếu nhằm vào đối tượng các giáo sĩ phương Tây, trục xuất ra khỏi nước ta, về sau đã mở rộng đối tượng cả giáo dân – (những người theo đạo). Song biện pháp thi hành cấm đạo có lúc rất cực đoan – thời kỳ Trịnh Cương ở Đàng Ngoài, Nguyễn Phúc Chu ở Đàng Trong, triều đình trừng trị thẳng tay đối với các giáo sĩ, bất kể người Trung Quốc Nhật Bản, phương Tây hay người nước ta. Trấn áp tàn khốc giáo dân: thích chữ vào mặt, xử trảm, phá nhà thờ, đốt sách đạo, v.v... Triều đình không giải thích rõ cho dân biết tại sao cấm đạo? lợi hại thế nào? để tranh thủ lòng người, cả giáo dân và phi giáo dân hiểu rõ và ủng hộ chính lệnh của triều đình. Trên thực tế chỉ thấy ban bố chính lệnh chung chung « chính », « tà » mập mờ.

Một điều đáng tiếc là các triều đại Lê – Trịnh – Nguyễn khi đối nghịch với Thiên chúa giáo chưa đánh thức được tấm lòng yêu nước vốn có của mỗi giáo dân và phi giáo dân cả ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, lôi cuốn họ đứng về phía dân tộc, bảo vệ độc lập của đất nước, chống lại bọn thực dân xâm lược. Đây cũng chính là hạn chế lớn nhất trong đối sách của các triều đại phong kiến lúc đó với Thiên chúa giáo.

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 1987

Chú thích

(1) Việt sử thông giám cương mục – (*Cương mục*) – Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960. Tập XVI. Ch b q 33 36, tr. 8.

(2) Xem thêm: Phan Huy Lê – Chu Thiên – Vương Hoàng Tuyên – Đinh Xuân Lâm – *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* – Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960, t.III, tr. 170.

(3) Dẫn theo – LSCĐPVN. Tập III, tr. 398.

(4) – Trần Văn Giàu – *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám – Nxb Khoa học* xã hội, Hà Nội, 1973, Tập I, tr. 324.

(5) – *LSCĐPKVN*. Tập III, tr. 402.

(6) Theo các tài liệu: Bon TO Thiện – *Lịch sử nước An Nam* – Viết tay, 1639,, Thành Thế Vỹ – *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX. Nxb Sử học, Hà Nội, 1961.* *LSCĐPKVN*. Tập III. Phạm Văn Sơn – *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm*. Sài Gòn, 1971, tập III. Bùi Hạnh Cẩn – Ý đồ và hoạt động của các giáo sỹ nước ngoài trên đất Việt Nam thế kỷ 17–18. *NCLS* số 2 tháng 3-4/1978.

(7) *Đại Việt sử ký toàn thư* – Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tập IV, tr. 298.

(8) Lê Quý Đôn – *Phủ biên tạp lục* – Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, Tập I, tr. 64.

(9) *Cương mục* – Sđd, tập XVI, tr. 87.

(10) *LSCĐPKVN* – Sđd, tập III, tr. 399.

(11) – Phan Huy Đức – *Lịch sử đạo Thiên Chúa từ khởi thủy đến năm 1946* – Đại Việt, Huế, bản đánh máy.

(12) *Đại Nam thực lục tiền biên* – Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tập I, tr. 154.

(13) *Tạp ký* – Sđd, tập I, tr. 158.

(14) (15) DT – *Lịch sử đạo Thiên Chúa*.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU SỰ THÂM NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO THIÊN CHÚA Ở VIỆT NAM QUA BIÊN NIÊN SỬ (THẾ KỶ XVI — CUỐI XVIII)

NGUYỄN HỮU TÂM

LẦN giở theo những dòng biên niên sự kiện lịch sử Việt Nam còn lưu lại đến giờ, chúng ta biết rằng vào những năm ba mươi của thế kỷ 16, đạo Thiên chúa đã được truyền vào nước ta. Thời điểm cụ thể là vào năm 1533, năm thứ nhất niên hiệu Nguyên Hòa đời vua Lê Trang Tông. Giáo sĩ phương Tây tên là Ignatio mà các cụ phiên theo âm Hán—Việt là Y-nê-khu đã lén lút đến các xã Ninh Cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chân, và xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy([1]), đều là miền ven biển của tỉnh Hà Nam Ninh ngày nay để truyền đạo Gia tô, nhưng không thu được kết quả gì. Trước khi đưa người vào truyền giáo, thì Giáo hoàng đã cho điều tra, tìm hiểu phong tục và tình hình chính trị đương thời tại Việt Nam. Họ biết rằng hiện đang có sự tranh chấp giữa triều Lê và triều Mạc ở Đàng Ngoài, đây là một cơ hộithuận tiện để khuyếch trương đạo Thiên Chúa. Họ đã chọn được hai nơi phù hợp cho việc truyền giáo, và chọn huyện Nam Chân để đưa Giám mục Ignatio đến. Khi đến vùng Hà Nam Ninh, tới nơi nào Ignatio cũng đều mang thuốc và tiền phát cho dân chúng, nhằm mục đích chính để « phóng tài hóa thu nhân tâm », phục vụ cho việc truyền bá đạo Thiên Chúa vào nước ta.

Hai năm sau, vào năm 1535, một người phương Tây là Antonie de Paria đã vào cửa biển Hàn ở Đà Nẵng để truyền đạo Thiên Chúa, nhưng tư liệu cũng chỉ cho biết như vậy, còn không rõ kết quả truyền giáo của vị giáo sĩ này ra sao.

Đến năm 1550 linh mục Cas pas de Santacrus thuộc dòng Dominicain (mà sử sách của ta phiên là Đa minh) đi theo tàu buôn của người Bồ Đào Nha từ Malacca vào cảng Cần Cáo (thuộc tỉnh Hà Tiên) để thực thi việc truyền giáo, nhưng cũng không được kết quả.

Bẵng đi hơn 30 năm trời, không thấy sử sách ghi chép thêm về việc truyền đạo Thiên Chúa . Cho đến hai thập kỷ cuối của thế kỷ 16, chúng ta lại thấy xuất hiện liên tục dấu chân của các nhà truyền giáo phương Tây trên nhiều vùng đất Việt Nam.

Năm 1581, niên hiệu Diên Thành năm thứ 4 đời vua Mạc Mậu Hợp, giáo sĩ Giovani Batisto De Tessro được phép của Mậu Hợp, theo thuyền buôn từ Ma Cao đến giảng đạo ở Đàng Ngoài.

Vào năm 1583 niên hiệu Diên Thành năm thứ 6 dời vua Mạc Mậu Hợp, có một giáo đoàn do linh mục Diego de Oropesa dẫn đầu một chiếc thuyền ghé vào cửa biển thuộc vùng Quảng Yên (Quảng Ninh), trên thuyền còn có các linh mục Bartolome Ruiz, Pesto Ortiz và Francisco de Montilla và 4 thầy ồn trong thời kỳ nhà tập. Sau một thời gian (truyền giáo chắc là không kết quả gì), giáo đoàn lại trở về Ma Cao ([2]).

Theo một cuốn sách khác lại cho rằng đến năm 1584 thì đoàn giáo sĩ này mới đến miền Bắc, được vua Mạc Mậu Hợp tiếp đãi ân cần, đến năm 1585 mới đi và cũng chỉ rửa tội cho được một đứa trẻ sắp chết ([3]).

Năm 1586 có hai linh mục Georges de Lamotto người Pháp và linh mục Lvuisele Fonscos người Bồ Đào Nha đến truyền giáo ở vùng Quảng Nam.

Năm 1591 Trịnh Tùng tiến quân ra Bắc với danh nghĩa « Phù Lê diệt Mạc ». Trong đoàn quân có cả linh mục Alfonso Ducosta và linh mục Joan Gousalver với các bạn đồng hành của linh mục Pedro Ordonez Decevallos (mà vào năm 1590 chiếc tàu của vị linh mục này bị bão giạt vào bờ biển, ông đã được đưa đến yết kiến vua Lê Thế Tông tại An Trường (tức miền Vạn Lại, Thọ Xuân, Thanh Hóa). Linh mục Decevallos ở lại nước ta trong mấy năm và đã rửa tội cho công chúa Mai Hoa (tục gọi là bà Chúa Chiêm Thành), chị gái của Lê Thế Tông (1573—1599), và ngày 26-5-1591 đã làm lễ khấn tạm cho 51 nữ tu sĩ đầu tiên. Sau đó ngay trong tháng 8 năm 1591, linh mục Decevallos cùng đồng nghiệp đã bị trục xuất khỏi nước ta.

Ở Đàng trong vào năm 1596, hai linh mục Diego Acvarté và Alouzo Jimener người Tây Ban Nha thuộc dòng Dominicain đi làm cha Tuyên úy cho quân sĩ Pháp và Tây Phi sang cứu viện cho vua Cao Miên, nhưng không thu được kết quả. Chiến hạm Tây Ban Nha lên cửa Hàn (Đà Nẵng) để tiếp thêm lương thực, thực phẩm. Linh mục Advarte yết kiến chúa Nguyễn (Nguyễn Hoàng – 1558 – 1612) được tiếp đãi tử tế ; chúa hứa sẽ xây nhà thờ và cho phép được tự do truyền đạo. Hai linh mục lưu lại ở vùng cửa Hàn, sau do một vụ nhầm lẫn, quân chúa Nguyễn tấn công tàu, linh mục Advarté bị thương trốn thoát theo tàu, còn linh mục Jimener bị bắt, sau cũng theo tàu buôn về Philippin (4).

Như vậy chúng ta thấy rằng vào thế kỷ 16 công cuộc truyền giáo của các giáo sĩ phương Tây đã bắt đầu được triển khai tại Việt Nam, nhưng hình như mới chỉ dừng lại ở mức độ thử nghiệm mang tính chất dò tìm. Hầu hết các giáo sĩ truyền đạo vào nước ta trong thế kỷ 16 đều thuộc dòng Dominicain, họ đã thực thi việc truyền giáo này trên nhiều vùng đất, cụ thể hơn là ở nhiều vùng ven biển như Hà Nam Ninh, sau đến Quảng Nam – Đà Nẵng, Hà Tiên, Quảng Ninh và Thanh Hóa. Song ở tất cả mọi nơi họ đến, đều chưa thu được một kết quả nào đáng kể, chỉ duy nhất ở vùng An Trường (Thanh Hóa) còn ghi nhận được đã có một số người rửa tội và có lẽ đây là những người theo đạo Thiên Chúa đầu tiên ở Việt Nam. Có thể khẳng định được một điều: cho đến hết thế kỷ 16, các giáo sĩ phương Tây mặc dù đã cố gắng, song vẫn chưa đặt được một nền móng để có thể mở rộng việc truyền bá đạo Thiên Chúa trên đất Việt Nam.

Chỉ đến những năm sau này của thế kỷ 17, thì việc truyền giáo vào nước ta, mới bắt đầu đạt được những kết quả cụ thể.

Vào một ngày của tháng 1 năm 1615, một chiếc tàu buôn người Bồ Đào Nha tiến vào cửa Hàn (Đà Nẵng), đi theo tàu có linh mục Fransco Busomi và linh mục Diego Canabho, cùng với 3 thầy dòng trong đó có hai người Nhật là Joseph và Paul, một người Bồ là Antonia Diaz. Busomi là linh mục Dòng Tên (Jésuites) đầu tiên được cử đến nước ta. Chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) đang trị vì xứ Đàng Trong tiếp đãi các linh mục rất tử tế và việc truyền đạo được triển khai khả quan. Ngay trong năm 1615, các giáo sĩ nhanh chóng xúc tiến thành lập Hội truyền giáo xứ Đàng Trong. Đây là tổ chức truyền giáo đầu tiên được gây dựng trên đất nước ta và cũng từ năm 1615, Dòng Tên của đạo Thiên Chúa xuất hiện ở Việt Nam. Trước đó vào năm 1614, chúa Sãi đã cho con là Kỳ đến làm trấn thủ Quảng Nam, đóng lỵ sở tại Kẻ Chàm, Kỳ đã cho phép các giáo sĩ được xây dựng nhà thờ Carianna ở Kẻ Chàm. Có lẽ đây cũng là nhà thờ Thiên Chúa giáo đầu tiên được xây dựng tại địa phận Việt Nam còn được ghi chép lại.

Từ khi Hội truyền giáo Đàng Trong được thành lập thì công cuộc truyền đạo Thiên Chúa giáo được phát triển liên tục trong các năm tiếp theo, nhiều giáo sĩ được cử sang Việt Nam. Chỉ trong vòng 10 năm từ 1615 đến 1625, số lượng các nhà truyền giáo Dòng Tên lên đến 21 người, trong đó có 17 linh mục, 4 thầy cả ; phần nhiều là người Bồ Đào Nha, có một người Pháp, 5 người Ý, và 5 người Nhật. Nhận thấy việc truyền giáo ở Đàng Trong có nhiều thuận lợi, các giáo sĩ đã liệu tính để đẩy mạnh việc gây cơ sở truyền đạo ra Đàng Ngoài. Năm 1626 linh mục Baldinotti và một giáo sĩ người Nhật là Juiliana Piani ra Đàng Ngoài để tìm hiểu tình hình, phục vụ cho mục đích mở rộng việc truyền giáo. Chúa Trịnh Tráng tiếp họ rất niềm nở. Sau thời gian 7 tháng sống và điều tra ở Đàng Ngoài, linh mục Baldinotti trở về và viết một tờ tường trình về tình hình Bắc Kỳ. Chỉ không đầy vài tháng sau, vào cuối năm 1626 Hội truyền giáo xứ Đàng Ngoài được thành lập. Linh mục Alecxandre de Rhodes được cử ra Đàng Ngoài giảng đạo. Ngay từ khi mới ra Bắc, việc truyền giáo đã thu được kết quả khả quan, Trong một báo cáo gửi về cha bề trên, linh mục Rhodes đã viết: « Vua xứ Bắc khiến chúng ta xây cất gần dinh thự của ông, nhà cửa và nhà thờ. Tại đó chúng ta được giúp đỡ nhiều trong khi tiến hành phận sự » (5) Chỉ trong vòng 3 năm trời, bản thân linh mục Rhodes cùng với linh mục Pedro Marquez đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ cho đạo Thiên Chúa ở Đàng Ngoài, chính bản thân ông đã cho hay: tự tay làm lễ rửa tội cho 6700 người (trong đó có nhiều công chúa của triều đình) (6). Vùng truyền giáo đầu tiên ở Đàng Ngoài còn được ghi nhận là làng Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, và thời gian những người theo đạo đầu tiên của làng này trùng với quãng thời gian mà linh mục A. de Rhodes ra ngoài Bắc giảng đạo (7).

Công cuộc truyền giáo tại Việt Nam được phát triển mạnh mẽ từ khi Hội truyền giáo ngoại quốc của Pháp được chính thức thành lập năm 1664. Và Hội này dần dần mở rộng cùng với sự bành trướng về thương mại của tư bản Pháp. Phạm vi và hệ thống trên toàn quốc của Hội truyền giáo ngoại quốc ngày càng chiếm ưu thế so với các cơ sở Dòng Tên của các linh mục Bồ, và các cơ sở dòng Dominicain và Phêro của các giáo sĩ Tây Ban Nha. Vào cuối thế kỷ 17, do lệnh cấm đạo của các vương triều Trịnh, Nguyễn ở Đàng Ngoài, Đàng Trong, các nhà truyền giáo phương Tây, chủ yếu là các giáo sĩ của Hội truyền giáo ngoại

quốc Pháp đã phải cải trang thành thương nhân để được phép ở lại nước ta buôn bán, trên thực tế để hoạt động bí mật về tôn giáo. Một lái buôn người Anh tên là Giffond đã nhận xét, khi tới phố Hiến vào những năm cuối của thế kỷ 17: « Người Pháp đã có nhà ở đây rồi. Nhưng chúng tôi chịu không thể biết được rằng nhà ấy của họ dùng để buôn bán hay để truyền đạo » ([8]).

Sang thế kỷ 18, mặc dù lệnh cấm đạo của các vương triều Trịnh, Nguyễn ở Đàng Trong và Đàng Ngoài đều đã được thi hành gay gắt và tương đối triệt để hơn, song do hoạt động tích cực của các giáo sĩ nên tình hình truyền giáo tại Việt Nam vẫn được phát triển. Nhưng cũng vì muốn giáo dân của dòng mình được tăng trưởng, nên đã dẫn tới sự tranh giành ảnh hưởng giữa các dòng với nhau, nội bộ của giáo hội Thiên Chúa ở Việt Nam bị lủng củng mâu thuẫn. Các giáo sĩ ở Việt Nam lúc này lại thuộc nhiều quốc tịch khác nhau: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý, Pháp, Tiệp, Nhật và cả Trung Quốc nữa, họ thường không phục nhau, luôn có sự đố kỵ bất đồng. Vào năm 1739 Tòa Thánh Rome phải cử một giám mục người Pháp là Dela Baume cùng với 3 giáo sĩ khác đến Đàng Trong để giải quyết sự tranh chấp trên. Đến năm 1740 đã ra được quyết định phân chia cụ thể khu vực truyền giáo của các dòng:

– Các giáo sĩ Dòng Tên được hoạt động tại các tỉnh miền Bắc, nửa tỉnh Thừa Thiên, nửa tỉnh Quảng Nam, toàn tỉnh Quảng Ngãi và một phần xứ Đồng Nai.

– Hội truyền giáo ngoại quốc hoạt động tại nửa tỉnh Thừa Thiên, nửa tỉnh Quảng Nam, toàn tỉnh Quy Nhơn, Phú Yên, Khánh Hòa và đất Chiêm Thành.

– Dòng Phan Xi cô hoạt động tại phần đất Đồng Nai còn lại và xứ Cao Miên ([9]).

Sự phân chia này đã thúc đẩy thêm các giáo sĩ ở các dòng hoạt động mạnh mẽ hơn, khẩn trương hơn, để gây thêm ảnh hưởng, tăng uy tín cùng số lượng giáo dân dòng mình được đông đảo.

Vào những năm cuối của thế kỷ 18, sự phát triển đạo Thiên Chúa ở Đàng Ngoài (mà lúc này chủ yếu là sự phát triển của Hội truyền giáo ngoại quốc của Pháp, vì vào năm 1773 Giáo hoàng Clément XIV đã giải tán dòng Tên ở Đàng Ngoài chỉ còn lại dòng Dominicain và Hội truyền giáo ngoại quốc, đã được thể hiện trong bức thư của giáo sĩ Labartletts gửi cho bạn : « Không bao giờ ta thấy nhân dân lại sẵn sàng theo đạo Chúa như bây giờ... Những con chiên trước kia bị bắt giam, vì không chịu nổi những hành hạ của quan quân phải «bội giáo». Bây giờ những người ấy cũng đã trở về với chúng ta. Và những người mới theo đạo cũng một ngày một đông. Nếu cuộc thái bình trong xứ quân Trịnh còn kéo dài ra được ít lâu nữa và những giáo sĩ đông hơn nữa thì địa phận giáo hội này sẽ thịnh vượng lắm...» ([10]).

Tóm lại : Từ giữa thế kỷ 16 đến cuối thế kỷ 18, công cuộc truyền giáo của các giáo sĩ phương Tây đã phát triển một bước dài trên toàn cõi Việt Nam. Nếu vào những ngày đầu, theo các tàu buôn, các giáo sĩ chỉ mới đặt chân và truyền đạo ở một số vùng ven biển mà kết quả thu được không đáng kể, thì đến hết thế kỷ 18, họ đã mang đạo Thiên Chúa thâm nhập được vào hầu hết các địa phương nước ta từ Bắc chí Nam, từ Lạng Sơn đến vùng chóp mũi Hà Tiên. Thậm chí họ còn truyền giáo tới cả những vùng dân tộc ít người trên núi cao như dân tộc Mường ở Tây Bắc Việt Nam. Qua hơn hai thế kỷ truyền đạo, Thiên chúa giáo đã tạo dựng được một cơ sở khá vững với một đội ngũ giáo sĩ, linh mục (phương Tây và bản xứ) thông thạo phong tục tập quán tình hình chính trị xã hội Việt Nam. Các giáo sĩ đã cố gắng hết mức để tìm mọi cách truyền đạo vào Việt Nam, họ đã vận dụng cả chữ Hán, cả Nho giáo và học tập cả tiếng Việt để thâm nhập vào đời sống xã hội Việt Nam. Chúng ta đều biết rằng chỉ sau sáu tháng đặt chân tới Việt Nam, linh mục Alexandre de Rhodes đã có thể giảng đạo bằng tiếng Việt khá thông thạo. ([11]).

Qua sự phát triển của đạo Thiên chúa trên toàn quốc, chúng ta nhận thấy Đàng Trong là nơi được các giáo sĩ phương Tây chú trọng và đầu tư vào nhiều, nên mới phát triển (những năm đầu (chủ yếu ở thế kỷ 17) khả quan và nhiều hứa hẹn hơn Đàng Ngoài. Vào năm 1621 số lượng giáo dân Đàng Trong mới có khoảng 200 người thì chỉ không đầy năm mươi năm sau số lượng này đã tăng gấp 500 lần (tức là đã có 100.000 giáo dân ở năm 1664). Nhưng sang thế kỷ 18, mức độ phát triển đạo Thiên Chúa giáo ở Đàng Ngoài đã gia tăng hơn Đàng Trong (mặc dù họ Trịnh có nhiều biện pháp cấm đoán, đàn áp những người theo đạo Hoa Lan (Hoa Lan hay Thập tự giáo đều chỉ đạo Thiên chúa mạnh mẽ gay gắt hơn các chúa Nguyễn trong Nam). Đến năm 1737 số giáo dân Đàng Ngoài có tới 250.000 người, trong đó có 120.000 giáo dân thuộc dòng Tên, 80.000 thuộc Hội truyền giáo ngoại quốc, 30.000 thuộc những nhà tu của Ban Tuyên úy Tòa Thánh và 2000 thuộc dòng Dominicain ([12]).

Từ tôn giáo sang lĩnh vực kinh tế – xã hội và cuối cùng là chính trị, đó là hướng đi tới gắn liền với quá trình thâm nhập của Thiên chúa giáo vào nước ta. Cuối thế kỷ 18 việc truyền giáo (đặc biệt là của các giáo sĩ Pháp) càng tỏ ra là công cụ phục vụ chủ yếu việc

xâm lược của chủ nghĩa thực dân. Vào những năm cuối của thế kỷ 18 và những năm đầu của thế kỷ 19, các giáo sĩ đã can thiệp trực tiếp hơn vào công việc nội bộ của Việt Nam, tiêu biểu nhất là Pigneau de Béhaine (Bá đa lộc).

Từ giữa thế kỷ 16 đến hết thế kỷ 18, đạo Thiên chúa đã đặt được nền móng truyền giáo tại Việt Nam và cũng chính là đặt một viên gạch để tới giữa thế kỷ 19 chủ nghĩa thực dân Pháp có thể tấn công vào cửa biển Đà Nẵng, thôn tính Việt Nam./.

Chú thích:

(1) *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, tập XVI, Nxb Văn Sử địa, H, 1960, quyền 33–36, tr. 7–8.

(2) « *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm* » (1847 – 1945). Quân sử 3. Bộ Tổng tham mưu, S, 1971, tr. 22.

(3) Hồng Lam: « *Lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam* », 1941, dẫn theo « *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* ». T. 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 397.

(4) « *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm* ». Sđd, tr. 22, 24.

(5) Taboulet – *Công nghiệp Pháp ở Động Dương*, Paris, 1955, Andrien Maisonne, T. 1, tr 15, *dẫn theo* Cao Huy Thuần « *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam* » (1857 – 1914) (Luận án Tiến sĩ quốc gia, khoa học chính trị, Đại học Paris, Bản dịch đánh máy Viện Sử học, tr 53).

(6) Diversvoyages et missions của A. de Rhodes, Paris 1653; dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T. 3. SĐD, tr 398.

(7) Hồng Lam. *Lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam*, 1941.

(8) Thành Thế Vỹ. *Ngoại thương Việt Nam từ thế kỷ 17, 18 và đầu 19*. H, Sử học, 1961.

(9) « *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm*. Sđd

(10) « *Lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam từ sơ khởi đến 1946* ». Phạm Huy Đức, Đại Việt, Huế, bản đánh máy, Viện sử học,

(11) « *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm* », tr. 25. Sđd.

(12) Maybon dẫn trong *Histoire Moderned u pays d'Annam*. Chú thích, tr. 198. Dẫn theo « *Lịch sử chế độ phong kiến V. N* ». Tập 3 Nxb Giáo dục, Hà Nội 1960, tr. 399.

Sự thành lập Hội...

(Tiếp theo trang 13)

thời qua hoạt động truyền đạo, phát triển thế lực của nước Pháp sang phương Đông nơi mà Pháp chưa có thế lực kinh tế hoặc chính trị gì. Trong bản điều trần gửi Quốc hội Pháp năm 1790 của Hội Thừa sai Paris có đoạn viết: Hội Thừa sai Paris là tổ chức duy nhất của hội các thầy tu thế tục gồm toàn người Pháp (...) có sứ mạng đem ánh sáng của đức tin và phát huy ảnh hưởng của nước Pháp đến các nước phương Đông ... », giáo sĩ của Hội « Không quên lợi ích của nước mình ... Họ đã và sẽ mãi mãi có nhiệm vụ thông báo cho nhà nước mọi phát kiến và tin tức cần thiết mà họ đã đạt được hoặc bằng con đường khoa học, văn học, hoặc bằng con đường thương mại. Họ tạo điều kiện cho việc buôn bán mà nước Pháp đã tiến hành ở các xứ phương Đông và chính họ đã tổ chức ra Công ty Đông Ấn đầu tiên..., các Giáo sĩ của Hội tin tưởng rằng nhà nước sẽ có sự che chở đặc biệt đối với Hội ... Được như thế, toàn thể hội viên của Hội sẽ có thêm nhiệt tình để phục vụ quốc gia và đồng bào mình, với lòng hăng hái chưa bao giờ có, trong khả năng có thể ... ».

Những sự kiện dẫn ra ở trên về sự ra đời của Hội Thừa sai Paris, cho phép ta nhận định rằng đây là một tổ chức truyền giáo do nhà nước Pháp đứng ra tổ chức, bảo trợ. Nó có nhiệm vụ thông qua và kết hợp với truyền giáo để hỗ trợ cho công cuộc thực dân của Pháp ở địa bàn hoạt động của Hội. Những hoạt động sau đó của Hội ở Việt Nam (nửa sau thế kỷ XVII, XVIII, XIX) trong sự phối hợp chặt chẽ với thực dân Pháp đã xác minh nhận định đó.

TỪ VIỆC «CẤM ĐẠO» HỒI THẾ KỶ XVIII ĐẾN 6 GIÁO SĨ ĐƯỢC PHONG THÁNH

NGUYỄN DANH PHIỆT

THẾ kỷ XVIII, thế kỷ cuối cùng của chuỗi thời gian lịch sử liên tiếp gần 300 năm (thế kỷ XVI, XVII và XVIII) loạn lạc, chiến tranh chia cắt Trịnh — Mạc, Trịnh — Nguyễn, kết thúc bằng phong trào Tây Sơn xóa bỏ chính quyền của các tập đoàn Lê — Trịnh — Nguyễn và chiến thắng giặc Thanh xâm lược. Đó cũng là thế kỷ bão táp của phong trào quần chúng quét sạch mọi chướng ngại, từng bước khôi phục một nước Đại Việt, rồi Việt Nam thống nhất vào cuối thế kỷ XVIII và đầu XIX. Về phía chủ quan nếu thế kỷ XVIII là thế kỷ kết thúc cũng là thế kỷ mở đầu ghi một mốc quan trọng trong quá trình vận động lịch sử nhằm khắc phục nạn phân tán chia cắt đến khôi phục thống nhất tập quyền thì, về khách quan, thế kỷ XVIII lại là một khâu quan trọng trong chuỗi thời gian gồm nhiều thế kỷ từ xâm nhập bằng kinh tế văn hóa đến can thiệp quân sự của tư bản phương Tây đối với nước ta. Quá trình đó được bắt đầu từ thế kỷ XVI, có cơ sở vững hơn ở thế kỷ XVII, đầy mạnh vào thế kỷ XVIII và trắng trợn quyết liệt ở thế kỷ XIX, theo công thức con buôn — thầy tu — quân đội. Tất nhiên quá trình từ thâm nhập đến can thiệp đó đối với các phương Đông nói chung, Việt Nam nói riêng, không phải là dễ dàng, thuận tiện. Nó đã từng gặp nhiều trở ngại, đụng độ với phản ứng ở những hình thức và mức độ khác nhau của dân chúng và chính quyền bản xứ.

Khỏi phải nói, sự thực lịch sử đó đã được các sử gia ghi chép trong sách báo, các giáo sĩ đương thời phản ánh qua thư từ. Không ai có thể nghĩ rằng quá trình rao giảng kinh phúc âm, truyền bá đạo Thiên chúa của các giáo sĩ ở cái xứ mà lúc đó họ gọi là «Cochinchine» này lại độc lập với việc phát triển thương mại tìm kiếm thị trường, tiến tới xâm lược quân sự của tư bản phương Tây; cũng như khó có thể nói rằng các giáo sĩ theo thuyền buôn đặt chân lên nước Việt Nam ngày đó chỉ biết có phần đạo, chỉ vì đạo.

* Pigneau de Béhaine, tức Giám mục Bá Đa Lộc, nhân vật lừng danh một thời với công trạng vì chúa, từng có mặt ở nước ta vào nửa cuối thế kỷ XVIII cũng chính là người đã tích cực lập nghiệp ở phần đời.

Một thế kỷ trôi qua đã đủ thời gian lắng đọng để người ta suy ngẫm về những gì đã thật sự diễn ra trong quá khứ. Từ năm 1900, Adrien Launay, có chân trong Hội truyền giáo nước ngoài, khi chép về các nhà truyền giáo Pháp ở Bắc Kỳ đã ghi nhận một sự thực: «Một triều đại mới, triều Nguyễn vừa mới chiếm ngôi nhà Lê và thống nhất dưới vương quyền mình toàn xứ An Nam (Nam Kỳ và Bắc Kỳ). *Người đứng đầu triều đại đó, Gia Long, đã giành được thắng lợi cuối cùng nhờ một giám mục người Pháp — vị Khâm mạng Tòa Thánh ở Nam Kỳ — Đức ông Pigneau de Béhaine, người đã đến Pari cầu cứu cho ông hoàng chạy trốn và người đã ký hiệp ước 1787, bước đầu tiên của nước Pháp đi đến việc chinh phục xứ Đông Dương» (...Son chef, Gia Long, avait du sa victoire définitive à un évêque francais, le vicaire apostolique de la Cochinchine, Mgr. Pigneau de Béhaine, qui vint à Paris demander des secours pour le prince fugitif et conclut le traité de 1787 qui fut le premier pas de la France vers la conquête de l'Indochine» ([1]).

Hành động của vị Khâm mạng Tòa Thánh này đã thể hiện đầy đủ và trung thực mục đích hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ nói chung đang được đề cập tới. Các giáo sĩ đó đã dấn thân vào đời như là một trong ba lực lượng của đạo quân liên hiệp từng bước thâm nhập vào các nước phương Đông trong đó có Việt Nam. Một khi dấn thân vào đời, thì việc nếm mùi trần thế, vinh nhục, hạnh hoặc bất hạnh là điều không thể tránh khỏi tùy theo mục đích và phương châm hành động của họ nhằm đạt mục tiêu ở phần đời với danh nghĩa vì chúa.

Vào thế kỷ XVIII các giáo sĩ đã làm gì và đã được đối xử như thế nào trên đất Việt Nam.

Trong bản danh sách 117 giáo sĩ được Tòa Thánh Vatican phong thánh vào năm 1988 có 6 người bị chết hồi thế kỷ XVIII. Đó là Jean

Đạt, Mathieu Alphonse Đậu (Leziniana), Hyacinthe Gia (Castaneda), Vincent Liêm, Francisco Tê (Gil de Federich), Emmanuel Nguyễn Văn Triệu. Tìm hiểu sâu thêm một chút ta biết được trong 6 người đó có 3 người quốc tịch Tây Ban Nha và 3 người Việt. Tất cả đều là linh mục. Về thời gian và địa điểm họ bị hành hình, theo bản danh sách 117 á thánh có 2 trường hợp Francisco Tê và Emmanuel Nguyễn Văn Triệu không ghi nơi chết. Tham khảo thêm sách « *Phụng vụ chư thánh* » của nhóm Châu Kiêm Long in tại Đà Lạt năm 1975, được biết như sau :

Năm 1745. 2 giáo sĩ Tây Ban Nha bị giết ở Thăng Long, dưới thời Minh Đô Vương Trịnh Doanh (1740–1867): Mathieu alphouse Đậu và Francisco Tê.

Năm 1773, 2 giáo sĩ (1 Tây Ban Nha, 1 Việt) bị giết ở Thăng Long, dưới thời Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm (1767–1782): Hyacinthe Gia và Vincent Liêm.

Năm 1708. 2 giáo sĩ người Việt bị giết ở Thanh Hóa và ở Phú Xuân, thời Cảnh Trịnh (1793 – 1801): Jean Đạt và Emmanuel Nguyễn Văn Triệu.

Ai cũng biết rằng Tòa Thánh Vatican đã chọn 6 giáo sĩ này để phong thánh trong số lớn hơn các giáo sĩ bị giết trong việc cấm đạo vào thế kỷ XVIII trên đất nước ta thuộc cả ba khu vực thuộc Trịnh, Nguyễn và sau đó là Tây Sơn cai quản.

Phong thánh là việc làm của Tòa Thánh La Mã, nhưng điều quan tâm của người nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử dân tộc là ở chỗ những người được phong thánh đó nói riêng, cả những người « tử vì đạo » hồi đó nói chung có thực sự tất cả đều tử vì đạo không ? và trong hoàn cảnh nào họ bị tử hình, để từ đó thấy rõ hơn cái gọi là « vì đạo » hoặc « vì đời » của các « thánh » này.

Trước hết điểm qua đôi điều khái quát về chuyện cấm đạo. Mọi người đều biết, sự truyền bá đạo Thiên chúa vào các quốc gia phương Đông, trong đó có Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, đều gặp phản ứng trở ngại, đều bị cấm. Ở nước ta, ngay từ thế kỷ XVII, năm 1634 Chúa Sãi – Nguyễn Phúc Nguyên trong Nam đã ra lệnh cấm đạo. Ở ngoài Bắc theo *Cương mục*: « Khoảng năm Cảnh Trị (1663–1671 – Lê Huyền Tông) và Chính Hòa (1680–1705 – Lê Hy Tông) triều đình đã nhiều lần ra lệnh cấm rõ ràng, nhưng lòng dân bị che lấp đã lâu, rút cục không thay đổi được » [2]. Theo sách *Lịch triều tạp kỷ*, thì năm Chính Hòa thứ 17 (1696) tháng 7, triều đình đã định rõ lại lệnh cấm người trong nước ta theo đạo Hoa Lang » (Thiên chúa giáo) [3], và vào năm Chính Hòa thứ 20 (1649) ở miền Nam « Tộ Quốc Công (Nguyễn Phúc Chu) ra lệnh tra xét bắt bớ đạo Hoa Lang. Phàm người nước ta hễ ai theo đạo này thì nhà bị phá, sách bị đốt. Những người Tây dương trú ngụ từ Thuận Quảng trở vào Nam đều bị trục xuất về nước » [4]. Tình hình cấm đạo diễn ra một cách mạnh mẽ hơn ở cả hai vùng Trịnh, Nguyễn hồi thế kỷ XVIII. Biện pháp cấm đạo cũng quyết liệt hơn. Bên cạnh những hình thức thông thường, còn có « cạo trán, khắc chữ vào mặt » (thời Trịnh Cương — 1718) ; trục xuất giáo sĩ (1724 thời Nguyễn Phúc Chu); giết giáo sĩ (1723 – thời An Đô Vương Trịnh Cương), 1737 thời Uy Nam Vương Trịnh Giang, 1743 — 1745 thời Minh Đô Vương Trịnh Doanh, 1773 thời Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm, 1798 — thời Cảnh thịnh...).

Nhìn chung, tình hình cấm đạo tăng lên cả về nhịp độ lẫn biện pháp thực hiện, song song với việc tăng cường thâm nhập của Thiên chúa giáo vào nước ta. Thế nhưng *Cương mục* đã có nhận xét ghi chép về việc cấm đạo năm 1754 thời Trịnh Doanh như sau : « Đến nay lại bàn lệnh cấm đoán nghiêm ngặt hơn, nhưng cũng không thể ngăn được » [5]. Có lẽ không hẳn đã như vậy. Bởi vì, theo số liệu của Maybon trong *Histoire moderne des pays d'Annam* thì vào năm 1737 ở Đàng Ngoài có đến 250.000 giáo dân [4]. Mặt khác, theo thư của cố Longer thì năm 1795 ở Đàng Ngoài chỉ có 80.000 giáo dân, phân bố như sau :

Bắc Bố Chánh	22.000
Nghệ An	13.000
Thanh Hóa	15.000
Xứ Nam (Sơn Nam)	30.000
Xứ Đoài (Sơn Tây)	10.000 [6].

Rất có thể con số hiện được biết chưa hoàn toàn chính xác và đầy đủ. Nhưng nếu quả thật căn cứ vào các dẫn liệu trên, số giáo dân ở Đàng Ngoài có giảm đi trong vòng nửa thế kỷ từ những năm 30 đến những năm 90 của thế kỷ XVIII thì cũng có phần hợp lý. Đó là kết quả cấm đạo của các chúa Trịnh và của triều Tây Sơn dưới thời Cảnh Thịnh như đã trình bày.

Điều cần lưu ý là tình hình cấm đạo ở Đàng Ngoài thời chúa Trịnh và thời Cảnh Thịnh gay gắt hơn so với cùng thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, dẫu rằng ở đây có Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738 — 1765) cấm đạo mạnh, từng trục xuất, bắt bỏ tù các giáo sĩ.

Trở lại với sứ mệnh truyền đạo của các giáo sĩ và tổ chức hoạt động của họ trên đất nước ta, chúng ta được biết ngay từ nửa đầu thế kỷ XVII các giáo đoàn đã được thành lập: năm 1615 giáo đoàn Đàng Trong (Mission de la Cochinchine) do linh mục Francexico Bu-

soni thành lập và giáo đoàn Đàng Ngoài (Mission du Tonkin) do Alexandre de Rhodes cầm đầu. Và từ 1664 với sự thành lập Hội truyền giáo nước ngoài (Société des missions étrangères) ở Paris, hoạt động truyền giáo ở nước ta ngày một đẩy mạnh hơn. Nhưng công việc truyền giáo không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió. Sang thế kỷ XVIII, họ gặp phải phản ứng mãnh liệt hơn của chính quyền bản xứ. Quá trình đó đã diễn ra trong một bối cảnh lịch sử khá phức tạp,

Đội quân truyền giáo với giáo lý của họ, trước hết, ở nước ta họ phải đụng đầu với một xã hội cổ truyền có lịch sử lâu đời với một «đạo nhà» bền vững được gia cố bằng chất men của Phật và quy tắc hóa chặt chẽ theo học thuyết Khổng Mạnh. Thờ cúng tổ tiên, trung với vua, hiếu với cha mẹ, thành kính với thần phật... như là một tín điều, là nguyên tắc đạo lý bất khả xâm phạm. Nó giữ một vai trò khá quan trọng, quy định mọi hành vi từ nguyên tắc ứng xử, quan hệ giao tiếp, đến nếp suy nghĩ và tâm tư tình cảm của mọi thành viên trong xã hội. Trong khi đó Thiên Chúa giáo lại đem đến cho xã hội cổ truyền này một đức «Chúa Trời» khá xa lạ, thay thế cho vua, chúa, tổ tiên, thần phật, vốn là niềm tin thành kính của mọi người. Trong con mắt của vua chúa, đó hẳn là tà đạo, trong con mắt của người dân đó là một sự quái dị, xa lạ. Chẳng thế mà cho đến thế kỷ XIX, nhà nho Nguyễn Đình Chiểu đã khẳng định như một châm ngôn:

« Thà đui mà giữ đạo nhà
Còn hơn có mắt ông cha không thờ ».

(*Ngư tiều vấn đáp*)

Thế nhưng, gặp phản ứng là vậy, các giáo sĩ vẫn tìm được chỗ đứng trong xã hội và tập hợp được không ít con chiên dưới chân Chúa Trời xa lạ đó.

Có thể giải thích tình trạng này từ sự đổ vỡ, bế tắc của xã hội kéo dài qua các thế kỷ XVI – XVII – XVIII. Cho đến thế kỷ XVIII khủng hoảng xã hội đã đến cao độ. Mọi mối dường dứt tung, vua chúa hơn hèn, thần thánh hết thiêng, cương thường đảo lộn. Tình trạng đổ vỡ, ly tán, phân hóa đã diễn ra lâu ngày, thấm vào từng tế bào, từng thành viên của xã hội. Sự bế tắc trong hiện tại đã dẫn người ta đến chỗ mất lòng tin ở những tín điều, những thần tượng quen thuộc. Uyên bác, nhập thế như Ngô Thời Nhậm cũng có lúc tìm về với Phật, biên soạn *Trúc Lâm tôn chỉ nguyên thanh*. Trong bối cảnh đó Thiên Chúa giáo, kinh phúc âm tìm được đất gieo cấy.

Về phía các tập đoàn chấp chính từ Mạc đến Trịnh - Nguyễn, tiếp đó là Tây Sơn, họ đều có ý thức lợi dụng các giáo sĩ ở phương diện tri thức về nhiều mặt mà các giáo sĩ phương Tây thường có, cũng như đối với thương nhân phương Tây, vì những hàng hóa cần thiết, để tăng cường sức mạnh nhằm chống lại địch thủ, đồng thời thỏa mãn những yêu cầu của cá nhân người cầm quyền. Các chúa Nguyễn đối với Thiên Chúa giáo khi thì khoan dung lơi lỏng, khi thì cấm đoán mạnh mẽ; chúa Trịnh cũng vậy. Chính Trịnh Doanh tháng 2 năm Tân Mùi (1751) cho 5 linh mục dòng Tên người Bồ là nhà toán học và pháo thủ đến Thăng Long Nhưng 3 năm sau, 1754, cũng chính Trịnh Doanh lại ra lệnh cấm đạo. Triều Tây Sơn, lúc đầu không cấm đạo, cũng sử dụng giáo sĩ để chữa bệnh cho hoàng hậu vua Quang Trung. Nhưng càng về sau, khi biết giám mục Pigneau de Béhaine ra sức hợp tác với Nguyễn Ánh và có lực lượng Thiên Chúa giáo làm nội ứng chống lại mình thì Tây Sơn cũng ra lệnh cấm đạo một cách quyết liệt.

Như vậy là các giáo sĩ cũng đã rất có ý thức trong việc lợi dụng những mâu thuẫn phe phái đối địch đang diễn ra trong xã hội Đại Việt cực kỳ hỗn độn của thế kỷ XVIII để hoạt động. Họ đã dấn thân vào đời và đã chịu số phận mà thực tiễn hoạt động, hợp tác với các phe đối địch đã dành cho họ. Ấy là chưa nói đến chính đội ngũ các giáo sĩ với nhiều quốc tịch, nhiều dòng khác nhau, cũng có những mâu thuẫn tranh giành ảnh hưởng và tố cáo lẫn nhau. Trong việc «ngược đãi» của các Chúa Nguyễn đối với các giáo sĩ thuộc dòng Franciscains Tây Ban Nha có bàn tay của các giáo sĩ người Pháp. Thực vậy, sự bất đồng, hiện tượng tranh giành ảnh hưởng quyết liệt trong nội bộ đội ngũ giáo sĩ trên một đất nước đang trải qua biến động chia cắt, phe phái như ở nước ta hồi thế kỷ XVIII, đã xảy ra và từng dẫn đến sự can thiệp của Tòa Thánh La mã. Năm 1739, Roma đã phải cử một giám mục người Pháp là De la Baume cùng 3 giáo sĩ khác đến Đàng Trong giải quyết hiện tượng tranh chấp giữa các giáo sĩ, đi đến quyết định phân chia các khu vực truyền giáo như sau: — Giáo sĩ Dòng Tên hoạt động các tỉnh miền Bắc, 1/2 tỉnh Thừa Thiên 1/2 Quảng Ngãi và một phần xứ Đồng Nai.

— Hội Truyền giáo ngoại quốc hoạt động ở 1/2 tỉnh Thừa Thiên, 1/2 tỉnh Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Khánh Hòa và Chiêm Thành.

— Giáo sĩ Dòng Francisco, phần còn lại của Đồng Nai và xứ Cao Miên (7).

Tuy nhiên, nhìn chung trong quá trình hoạt động truyền giáo các giáo sĩ có cảm tình hoặc đứng về phía các chúa Nguyễn. Qua thư từ của các giáo sĩ thời này, ta thấy rõ ràng họ đã có cảm tình, nuôi hy vọng ở các chúa

Nguyễn, thành kiến với các lực lượng khác, đặc biệt đối với Tây Sơn.

Mối quan hệ đó cuối cùng được thể hiện rõ ở vai trò của Pigneau de Béhaine trong việc tích cực làm môi giới cho Nguyễn Ánh đến với nước Pháp, giúp Nguyễn Ánh chiến thắng Tây Sơn, dọn đường cho sự xâm lược của thực dân Pháp đối với Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX.

Tình hình đó đã được phản ánh một cách khách quan, vô thức, trong con số 6 giáo sĩ bị tử hình vì chính sách cấm đạo của các lực lượng cầm quyền ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XVIII đã được Vatican lựa chọn để phong thánh. Cả 6 giáo sĩ này đều bị giết theo lệnh của chúa Trịnh hoặc của vua Tây Sơn – Cảnh Thịnh, trong đó có 3 giáo sĩ ngoại quốc người Tây Ban Nha và 3 người Việt. Họ đều bị trừng phạt trên lãnh thổ quản lý của chúa Trịnh và của Tây Sơn.

Tóm lại, với danh nghĩa truyền đạo, đội ngũ giáo sĩ hồi thế kỷ XVIII đã dấn thân vào đời một cách tích cực. Sau hơn 2 thế kỷ hoạt động các giáo sĩ phương Tây đã cắm được rễ trong xã hội Việt Nam, đã thu hút, tập hợp được một số lượng đông đảo ở mọi miền và đã tuyển lựa đào tạo nên một đội ngũ giáo sĩ người bản xứ. Dấn thân vào đời một cách tích cực, họ đã góp phần thúc đẩy quá trình xâm nhập, chuẩn bị cho hành động can thiệp bằng quân sự của tư bản thực dân Pháp vào nước ta hồi giữa thế kỷ XIX. Có ai đó quan tâm đến lịch sử Việt Nam lại không nghĩ rằng những năm tháng đen tối của lịch sử đất nước này bị rơi vào ách thống trị của thực dân Pháp đã xảy ra độc lập với hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ Phương Tây, có cả một số giáo sĩ người bản xứ, hồi thế kỷ XVIII? Dấn thân vào « đời » một cách tích cực, họ gặp phải chính sách « cấm đạo », thực ra là phản ứng quyết liệt của đời nhằm bảo vệ cái đẹp của đời. Hơn hai thế kỷ đã trôi qua kể từ thế kỷ XVIII, sự việc đã lui về quá khứ, tưởng như thời gian đã đủ lắng dọng để suy ngẫm và vùi vào lãng quên. Phong thánh là việc làm của Tòa Thánh La Mã, nhưng lại đụng đến những vấn đề có liên quan đến lịch sử dân tộc làm cho chẳng những người nghiên cứu lịch sử, mà mọi người Việt Nam đều có yêu cầu lục tìm trong quá khứ để nhìn lại rõ hơn thực chất những gì đã diễn ra trong lịch sử có liên quan đến việc phong thánh.

---

(1) L'abbé Adrien Launay — Les missionnaires au Tonkin, Paris — 1900. P. 96.

(2) *Cương mục* chb. Q 41, tờ 25. Bản dịch của Viện Sử học. Xuất bản Sử học. Hà Nội.

(3) (4) *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng – tập II. bản dịch của Hoa Bằng, Hà Nội, 1975, tr. 145 và 148.

(5) *Cương mục* chính biên. Đã dẫn, tờ 25.

(6) Dẫn theo Đặng Phương Nghi – bài « Triều đại Quang Trung dưới con mắt của các nhà truyền giáo Tây phương ». *Sử Địa* số 13 – 1969 – Sài gòn, t. 159.

(7) Theo Phạm Văn Sơn, *Quân dân V. N chống Tây Xâm* – T. III – Sài Gòn 1971.

MẶT TRÁI CỦA VIỆC TRUYỀN GIẢNG ĐẠO THIÊN CHÚA Ở VIỆT NAM (THẾ KỶ XVI — XIX)

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

GIÁO sĩ Pơ-rít-xê (Prisset) đúng ngày 2-9-1945 viết trong tạp chí Đông Dương về các giáo sĩ phương Tây đi truyền giảng đạo Thiên Chúa ở Việt Nam như sau :

... « họ (tức các giáo sĩ) không thể làm việc cho bản thân nước họ, vì người này là Bồ Đào Nha, người kia là I-ta-li-a, người thứ ba là Pháp, người khác nữa là Tây Ban Nha và còn cả người thứ năm là Nhật như người ta thấy ở Hội An năm 1620... Họ thực tế nghĩ đến việc khác hơn là cái « chủ nghĩa dân tộc » vụ lợi... Họ chỉ có mục đích truyền giảng sự thật tôn giáo cho những dân tộc xa lạ và phục vụ họ trong công cuộc từ thiện ... (1)

Hai tác giả Pháp khác còn nói về tư cách họ :

« Những giáo sĩ phải tỏ ra hoàn toàn vô tư đối với những dân tộc mà họ đem Kinh Thánh đến và cố gắng tỏ rõ bằng cách cư xử của mình cho các dân tộc đó thấy rằng mình chỉ có mục đích cứu vớt linh hồn họ (2) ».

Phụ họa với những lời phát biểu trên, tác giả cuốn *Lịch sử cụ Sáu* cũng đề cao các giáo sĩ phương Tây :

« Các cố đến nước mình là có ý giảng truyền đạo lý, thương giúp người dân, chứ không như những bọn đi chinh phục cướp nước, lấy của mà đem chở về nước nhà (3) ».

Đọc mấy đoạn trích dẫn từ các tác giả trên đề cao mục đích cũng như tư cách, đạo đức của các giáo sĩ phương Tây sang truyền đạo ở nước ta từ Hội An, thế kỷ XVII, qua thời kỳ linh mục Sáu, người đứng ra xây dựng khu nhà thờ Phát Diệm nổi tiếng không những ở nước ta mà ở cả nước ngoài dưới thời Pháp thuộc, người ta có cảm tưởng như họ nói tới các vị Thánh Tông đồ của đạo Thiên chúa thời nguyên thủy. Đúng thế, đạo Thiên chúa vốn là đạo của những người nô lệ và những người bị áp bức khác trong đế quốc La Mã, nên những người đi truyền đạo thời kỳ đầu tiên này quả là những người cao cả, sẵn sàng hy sinh vì lý tưởng truyền giảng chân lý « *thương yêu người khác như thương yêu mình* » để đoàn kết mọi người âm thầm chống lại sự áp bức, bóc lột của bọn chủ nô. Nhưng có đúng là các giáo sĩ phương Tây sang truyền đạo ở Việt Nam từ thế kỷ XVI trở đi đã được các tác giả trên miêu tả đúng như vậy không? Có phải đúng là họ chỉ có mục đích «truyền giảng sự thật tôn giáo» và chuyên tâm vào các công cuộc từ thiện, không dính dáng gì đến chính trị và bọn thực dân cướp nước hay không? Muốn trả lời câu hỏi này, người ta bắt buộc phải tìm hiểu mục đích, tư cách đạo đức trong quá trình lịch sử truyền giáo của họ. Và để làm cho sự tìm hiểu này được dễ dàng, chúng tôi đề nghị hãy tìm cách giải đáp ba câu hỏi sau đây có liên quan chặt chẽ với câu hỏi chính đã được đặt ra.

Câu hỏi thứ nhất : Tại sao có sự phân chia ranh giới truyền đạo Thiên chúa trên thế giới giữa hai đế quốc Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, năm 1493

Lịch sử thế giới cho thấy do có điều kiện địa lý ở nơi giao lưu thuận lợi các nền thương nghiệp và văn hóa vùng Địa Trung Hải cũng như có sẵn những tài nguyên phong phú như sắt, đồng, kẽm cần cho sự phát triển công nghiệp, Bồ Đào Nha rồi Tây Ban Nha liền bên đã trở thành những nước có chủ nghĩa tư bản phát triển nhất ở châu Âu trong thế kỷ XV—XVI. Chủ nghĩa tư bản phát triển tất nhiên gắn liền với sản xuất hàng hóa phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Mở rộng thị trường về phía châu Âu có nhiều hạn chế vì trình độ phát triển của các nước này chẳng kém hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là bao nên cũng không đòi hỏi nhiều hàng hóa của hai nước này. Mở rộng thị trường về phía các nước xa lạ có trình độ phát triển lạc hậu, đòi hỏi nhiều hàng hóa tiên tiến hơn đã dẫn hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha theo hai hướng đối lập nhau.

Mở đầu công việc, thủy quân và thương thuyền Bồ Đào Nha đi vòng bờ biển châu Phi rồi tiến sang phương Đông. Nhưng mở rộng thị trường tư bản chủ nghĩa không chỉ bao

hàm việc đem hàng đi bán mà còn bao hàm cả việc đặt thương điếm tại các nước xa xôi, tiến tới khi có điều kiện thuận lợi chiếm đóng các nước đó. Như vậy sẽ vừa mở rộng được thị trường vừa bòn rút được tiền của, tăng thêm lợi nhuận. Nhưng chiếm thuộc địa phải là việc làm của nhà nước có quân đội. Vì thế người ta thấy trong thế kỷ XV – XVI, đế quốc Bồ Đào Nha đã được hình thành ở nhiều nơi trên hai châu Phi, Á.. Riêng về Á châu thì Bồ Đào Nha chiếm Goa thuộc Ấn Độ năm 1510, Áo Môn tức Ma-cao thuộc Trung Quốc năm 1555, v.v.

Tây Ban Nha đi sau Bồ Đào Nha một bước. Việc Cơ-rít-xtốp Cô-lông phát hiện ra châu Mỹ năm 1492 đã dẫn nước này mặc sức đánh chiếm các nước châu Mỹ. Ở châu Á, Tây Ban Nha chiếm được Phi-líp-pin năm 1568.

Có điều là muốn để công việc xâm chiếm thuộc địa được thuận lợi thì ngoài sức mạnh quân sự và hàng hóa đem tới bán, cả hai đế quốc đã khôn khéo sử dụng được một trợ thủ đắc lực là các giáo sĩ truyền giáo. Các giáo sĩ đều được hai đế quốc này cung cấp cho đầy đủ mọi phương tiện vật chất từ lương ăn đến phương tiện chuyên chở và quà cáp biếu các vua chúa bản xứ. Vì truyền giáo có nghĩa là làm cho nhân dân các nước xa lạ bỏ đạo cũ để theo đạo Thiên chúa, và tất nhiên là làm cho họ có cảm tình với nước có giáo sĩ đến với họ. Việc xâm chiếm rồi bình định thuộc địa, do đó, sẽ được thuận lợi hơn. Các giáo hoàng La Mã, người cầm đầu đạo Thiên chúa trên thế giới thấy thời cơ phát triển đạo mạnh mẽ đã tới nên ngay từ thế kỷ XV đã tỏ vẻ hết sức đồng tình với việc làm này của Bồ Đào Nha. Sáp-pu-li (Chappoulie) viết:

Năm 1418, « Giáo hoàng Mác-tanh V (Martin V) kêu gọi các Giám mục và nhà tu Bồ Đào Nha giúp đỡ cuộc viễn chinh mà nước này sẽ tiến hành ở châu Phi » ([4]).

Đồng thời với lời kêu gọi trên, Giáo hoàng cũng trao cho Bồ Đào Nha được tổ chức công việc truyền giáo trên toàn bộ phương Đông.

Tất nhiên, trong quá trình xâm chiếm thuộc địa của mình, cả hai đế quốc đều sử dụng một cách thành công các giáo sĩ truyền đạo. Do đó công tác truyền giáo đã phát triển mạnh mẽ theo hai hướng Đông và Tây của hai đế quốc lân cận này. Để tỏ ra mình là người cầm đầu việc truyền giáo cũng như để tránh mâu thuẫn có thể xảy ra giữa hai đế quốc trong việc điều khiển công tác truyền giáo, và căn cứ vào hai hướng phát triển đối lập và tự phát nói trên, năm 1493, Giáo hoàng A-lec-dăng-đơ-rơ VI (Alexandre VI) đã lấy kinh tuyến đi qua điểm cách 100 dặm về phía Tây quần đảo A-xo-rơ (Acoreo), thuộc địa của Bồ Đào Nha trên Đại Tây Dương làm ranh giới truyền giáo của hai đế quốc. Tất cả các đất đai mới tìm thấy ở phía Đông kinh tuyến đó sẽ do vua Bồ Đào Nha phụ trách. Tây Ban Nha thì phụ trách bán cầu về phía Tây. Riêng ở vùng Viễn Đông thì Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản đều thuộc lĩnh vực truyền đạo của Bồ Đào Nha. Goa và Áo Môn là hai trung tâm truyền giáo quan trọng nhất của Bồ Đào Nha tại châu Á. Còn Ma-ni-la, thủ đô Phi-líp-pin trở thành trung tâm truyền giáo của Tây Ban Nha tại lục địa này.

Trong hệ thống truyền giáo của Bồ Đào Nha, tất cả các giáo sĩ thuộc bất cứ nước nào đều do nhà vua cử ra. Giáo hoàng chỉ có việc thông qua danh sách họ mà thôi. Trước khi ra đi, mọi giáo sĩ đều bắt buộc phải qua Lix-bon, thủ đô Bồ Đào Nha, tuyên thệ trung thành với nhà vua. Với tình trạng bị triệt hồi khi không thực hiện đúng các chỉ thị của nhà vua, họ chẳng khác gì những công chức Bồ Đào Nha là mấy.

Qua sự trình bày trên, người ta rõ ràng thấy rằng việc truyền đạo Thiên chúa tại các nước mới được phát hiện từ thế kỷ XV trở đi đã có liên hệ chặt chẽ với chủ nghĩa thực dân và do chủ nghĩa này chi phối.

Câu hỏi thứ hai: Tại sao có sự tranh chấp gay gắt trong việc tổ chức việc truyền giáo giữa đế quốc Bồ Đào Nha và đế quốc Pháp ở phương Đông nói chung, Việt Nam nói riêng trong thế kỷ XVII?

Lịch sử truyền đạo Thiên chúa trên thế giới cho biết vì không có đủ phương tiện vật chất nên Giáo hoàng phải trao đặc quyền cho Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha; và thực tế Giáo hoàng chỉ là người gián tiếp chỉ đạo công tác truyền giáo trên các thuộc địa mà thôi. Đó là điều trái với chức năng đứng đầu đạo Thiên chúa trên thế giới của Giáo hoàng, đồng thời làm cho Tòa Thánh không thu được những khoản đóng góp của các Giáo hội mới. Phải nắm lấy toàn bộ công tác truyền giáo, toàn bộ các giáo sĩ đi truyền giáo, đó là điều Giáo hoàng luôn luôn nghĩ tới. Để đạt được mục đích đó, Giáo hoàng phải đi từng bước hết sức thận trọng. Năm 1600, Giáo hoàng Cơ-lê-măng VII (Clément VII) cho phép các giáo sĩ dòng Hành khất được tự do đi truyền đạo ở phương Đông. Bị phía Bồ Đào Nha phản đối, vì làm như vậy là trái với đặc quyền mà các Giáo hoàng đã ban cho nước mình từ thế kỷ XV, Giáo hoàng Phi-líp III (Philippe III) lại phải hủy bỏ lệnh trên và phải nhắc lại là bất cứ giáo sĩ dòng tu nào

sang phương Đông đều phải trình diện tại Li-xbon. Nhưng đến năm 1608, Giáo hoàng Pôn V (Paul V) đã tỏ ra cứng rắn hơn bằng cách cứ cho phép dòng Hành khất cử người đi riêng với sự đồng ý của Giáo hoàng. Tiếp theo, năm 1622, Tòa Thánh La Mã đã lập ra Bộ Truyền giáo với nhiệm vụ chuẩn bị điều kiện để tự mình cử các giáo sĩ thực sự là đại diện của Tòa Thánh sang phương Đông thành lập các hàng giáo phẩm bản xứ, đồng thời tổ chức điều tra hành vi của các giáo sĩ thuộc hệ thống Bồ Đào Nha. Làm được tốt việc sau, Tòa Thánh sẽ chờ thời cơ trách cứ các giáo s. Bồ Đào Nha để chứng minh tính đúng đắn của việc Giáo hoàng trực tiếp điều khiển công tác truyền giáo. Năm 1632, Tòa Thánh còn cho phép mọi giáo sĩ ở các dòng đều có thể tự do sang phương Đông tại những vùng không phải thuộc địa của Bồ Đào Nha. Tiến hơn bước nữa, năm 1637, Tòa Thánh đã phong chức Giám mục cho một Linh mục người Ấn Độ ở gần địa phận Goa. Nhưng vấp phải sự chống đối của đế quốc Bồ Đào Nha tại Tòa Thánh cũng như tại ngay địa phận mình, vị giam mục đó thấy không thể thực hiện được đầy đủ nhiệm vụ nên phải tới ẩn trú ở La Mã.

Tóm lại, Tòa Thánh La Mã đã gặp phải khá nhiều cản trở trong ý muốn giành lấy thực quyền tổ chức truyền giao tại các nước mới được phát triển trên thế giới. Cơ hội thực hiện được ý muốn của mình đã đến với Tòa Thánh năm 1619 khi giáo sĩ Đờ Rô-đơ, người mới bị trục xuất khỏi Việt Nam tới La Mã đề ra với Giáo hoàng kế hoạch bảo đảm thành công cho công tác truyền giáo. Điểm cơ bản thứ nhất trong kế hoạch của ông ta là phải đào tạo cho được các Linh mục bản xứ thì đạo Thiên chúa mới cắm rễ được chắc và chống lại có hiệu quả các cuộc cấm đạo. Điểm thứ hai là Giáo hoàng phải tự mình cử các Giám mục đi truyền giáo để có người đủ chức năng phong chức Linh mục cho người bản xứ.

Kế hoạch của Đờ Rô-đơ thực hợp ý Tòa Thánh. Hơn nữa, Đờ Rô-đơ còn giúp đỡ Tòa Thánh tìm người đi truyền giáo dưới sự chỉ đạo của Tòa Thánh cũng như tiền của, lực lượng bảo đảm thành công cho công tác đó ở nước Pháp, Tổ quốc ông ta. Nước Pháp vốn từ thời Hồng y giáo chủ Ri-sơ-li-ơ, Thủ tướng của vua Lu-i XIII, đã có truyền thống tổ chức truyền giáo trên thế giới qua sự cộng tác của các giáo sĩ với các hội buôn dưới sự lãnh đạo của nhà nước. Do đó sự vận động của Đờ Rô-đơ đã được vua Lu-i XIV, giới quý tộc và Giáo hội Pháp nhiệt liệt ủng hộ. Công việc chuẩn bị được tương đối đầy đủ. Năm 1658 và 1660 Giáo hoàng A-léc-xăng-đơ-rơ VII (Alexandre VII) đã phong Giám mục cho ba Linh mục Pháp có nhiệm vụ đi truyền đạo tại các nước Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Trung Quốc dưới quyền điều khiển trực tiếp của Tòa Thánh và với sự bảo trợ tài chính của vua, giới quý tộc và Giáo hội Pháp. Ba phái đoàn truyền giáo tiếp tục lên đường những năm 1660, 1661, 1662 đem theo giấy ủy nhiệm của Tòa Thánh, không qua Lix-bon để trình diện với vua Bồ Đào Nha. Và để giúp Giáo hoàng chỉ đạo công tác truyền giáo được chặt chẽ hơn, năm 1664, Hội Truyền giáo nước ngoài còn được gọi là dòng Thừa Sai Pháp được thành lập tại Pa-ri.

Các phái đoàn truyền giáo Pháp đã lấy đất Thái Lan làm căn cứ để từ đó cử người đi các nước truyền đạo, mở đường đào tạo các Linh mục bản xứ khác nhau. Ở Việt Nam, các Giám mục Pháp đã phong chức Linh mục cho nhiều thày giảng. Còn đối với các giáo sĩ Bồ Đào Nha có mặt trên đất nước này, họ đã một mặt tìm mọi cách mua chuộc như cung cấp phương tiện vật chất, nhưng mặt khác đã kiên quyết bắt các giáo sĩ đó phải phục tùng họ theo đúng chỉ dụ của Giáo hoàng.

Đứng trước các sự việc trên, đế quốc Bồ Đào Nha đã kịch liệt phản ứng.

Tại La Mã, hết đơn khiếu tố nọ đến đơn khiếu tố kia, hết phái đoàn này đến phái đoàn khác tới La Mã yêu cầu Tòa Thánh triệt hồi các đoàn truyền giáo Pháp. Phía Bồ Đào Nha còn kịch liệt tố các giáo sĩ Pháp làm ẩu, phong bừa bãi chức Linh mục cho người bản xứ dốt nát lại lợi dụng công sức của các giáo sĩ Bồ Đào Nha từ mấy thế kỷ để xây dựng tổ chức riêng của mình.

Sự phản kích của Giáo hội Pháp cũng không kém phần quyết liệt. Họ cho rằng các giáo sĩ Bồ Đào Nha chỉ được đặc quyền truyền giáo ở các vùng đất mình đã chiếm đóng chứ không thể lan ra trên khắp lục địa châu Á mênh mông, nơi đế quốc Bồ Đào Nha không có chút khả năng nào bảo vệ giáo sĩ và giáo dân. Họ cũng tố cáo đối thủ là đã quá chú ý đến việc buôn bán kiếm lời, chẳng chăm sóc gì đến giáo dân. Việc Tòa Thánh tự nắm lấy việc chỉ đạo truyền giáo, trực tiếp cử các giáo sĩ đi thực hiện những chỉ thị của mình là tuyệt đối đúng đắn.

Trong khi các sự tranh cãi nổ ra kịch liệt ở La Mã thì tại Việt Nam sự tranh chấp quyền lực giữa hai loại giáo sĩ còn gay gắt, khốc liệt hơn nhiều. Cả hai đều dùng đủ mọi cách từ vạch mặt nhau trước giáo dân, tố cáo nhau trước các Chúa cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong, tới rút phép thông công (tức khai trừ khỏi Giáo hội) của nhau để củng cố uy quyền của mình. Thậm chí có lần giáo sĩ Bồ Đào Nha còn

đầu độc giáo sĩ Pháp và giáo sĩ Pháp còn bị đế quốc Bồ Đào Nha lừa bắt giam giữ.

Tòa Thánh tuy về hình thức là trọng tài để giải quyết vụ tranh chấp Bồ-Pháp, nhưng thực chất lại đứng về phía Pháp là người thực hiện ý muốn của chính Tòa Thánh. Triều đình Pháp cũng tìm mọi cách giải quyết các bất đồng của mình với Tòa Thánh. Không những thế, nó còn tiếp tục viện trợ cho Bồ Đào Nha chống lại các đối thủ. Giáo hội Pháp thì lấy lòng Giáo hội Tây Ban Nha, một đối thủ truyền giáo ở Viễn Đông, bằng cách mời họ cử giáo sĩ đến truyền giáo tại Việt Nam. Thời kỳ này Pháp đang ở thế đi lên, lực lượng quân sự mạnh hơn cả Bồ Đào Nha lẫn Tây Ban Nha nên Giáo hoàng nghiễm nhiên có một trợ thủ đắc lực có thể trông cậy được. Cuối cùng, năm 1678, Giáo hoàng đã dứt khoát quyết định là việc truyền đạo ở Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia, Trung Quốc, Thái Lan từ đây sẽ do các giám mục Thừa sai Pháp điều khiển. Năm 1680, các giáo sĩ thuộc hệ thống truyền giáo Bồ Đào Nha cũng được lệnh bề trên của họ phải tuân theo mệnh lệnh của các giáo sĩ Thừa sai Pháp.

Như vậy là câu hỏi thứ hai đã được giải đáp. Sở dĩ các Giáo hội Bồ và Pháp tranh chấp nhau quyết liệt trong thế kỷ XVII để cố giành lấy quyền chỉ đạo truyền giáo là vì ai cũng phải thực hiện chỉ thị của nước mình và quyền lợi của đế quốc này không thể đem chia sẻ cho đế quốc khác được.

Câu hỏi thứ ba: Các giáo sĩ phương Tây có dính líu gì đến cuộc xâm lược Việt Nam hay không?

Giáo sĩ Đờ Rô-đơ, ngay từ khi lao vào việc vận động thành lập cho kỳ được các đoàn giáo sĩ Pháp sang phương Đông, đặc biệt là Việt Nam, nơi ông ta vừa mới bị trục xuất, để thuyết phục mạnh mẽ giới thực dân Pháp từ vua, quan, nhà tư bản đến Giáo hội, đã không úp mở nói về Việt Nam như sau:

« Đây là một vị trí cần phải chiếm lấy. Và chiếm được xứ này thì các lái buôn châu Âu sẽ tìm được một nguồn lợi nhuận và tài nguyên rất dồi dào » ([5]).

Còn Pan-luy (Pallu), một trong ba Linh mục Pháp đầu tiên được Giáo hoàng phong cho làm Giám mục để đi truyền giáo ở phương Đông, đặc biệt là Việt Nam thì viết:

« Truyền giáo là một công cuộc vĩ đại làm cho kẻ man rợ trở lại (tức trở lại với đạo Thiên chúa được các giáo sĩ coi là đạo chính, đạo thật), củng cố việc buôn bán, phát triển giáo hội và làm giàu cho nước Pháp » ([6]).

Những lời phát biểu của hai giáo sĩ trên cho thấy rõ ý đồ thực dân hóa và xâm lược Việt Nam của họ trong thế kỷ XVII khi đế quốc Pháp chưa có điều kiện và cơ hội can thiệp quân sự vào nước ta.

Sang thế kỷ XVIII, khi với lời hứa giúp Nguyễn Ánh phục hồi ngôi vua, đem Hoàng Hoàng tử Cảnh sang Pháp tìm viện trợ quân sự, Giám mục Pi-nhô đơ Bê-he-nơ (Pigneau de Béhaine), hoặc Giám mục A-đơ-răng (Adran) mà trước kia người ta gọi là Giám mục Bá Đa Lộc, đã viết trong bài điều trần lên vua Pháp Lu-i XVI:

« Có lẽ sự đứng chân được (của Pháp) tại xứ Cô-sanh-si-nơ (tức Đàng Trong sẽ là phương tiện chắc chắn nhất và có hiệu lực nhất trong các phương tiện mà người ta phải dùng tới » ([7]).

Để thuyết minh cho ý kiến trên, viên Giám mục này còn trình bày các điều lợi về sự chiếm đóng được Việt Nam như tranh giành ảnh hưởng với người Anh trong việc buôn bán với Trung Quốc, khống chế được vùng biển Đông trong thời chiến, tìm được tại chỗ nhiều phương tiện sửa chữa tàu thuyền, tiếp tế cho hạm đội, cung cấp cho những thuộc địa khác những hàng thiết yếu, kiếm được người bổ sung cho quân đội, đặc biệt là ngăn chặn được địch thủ Anh phát triển sang phương Đông v.v...

Té ra là việc tìm viện trợ Pháp cho Nguyễn Ánh của viên Giám mục này chỉ là cái chiêu bài, còn ý đồ thực sự của hắn lại là nhân việc đó làm cho Pháp chiếm lấy Việt Nam.

Đến thế kỷ XIX, khi Pháp đã có điều kiện và thời cơ cử hết pháo hạm nọ đến pháo hạm kia yêu sách, đe dọa triều đình Việt Nam, bắn phá tàu chiến và thành lũy Đà Nẵng, người ta thấy Giám mục Pen-lơ-ranh (Pellerin), phụ trách giáo khu phía Bắc Trung Kỳ, có mặt trên pháo hạm của Mông-ti-nhi (Montigny) đại diện Pháp đưa ra những điều kiện mà triều đình Việt Nam không thể chấp nhận được, tháng 9-1856. Rồi người ta lại thấy hắn trở về Pháp năm 1857 vận động chính giới Pháp can thiệp vào Việt Nam. Trong bức thư gửi cho Hoàng đế Na-pô-lê-ông III (Napoléon III) lúc này, hắn viết:

« Tôi không cần phải trình bày với hoàng đế về những lợi ích vật chất và chính trị, mà

nước Pháp có được từ sự chiếm đóng vài hải cảng của xứ Cô-sanh-si-nơ (tức Việt Nam) mà nước Pháp có quyền... tôi thấy dường như các phương tiện dùng đến sẽ không phải là tốn kém lắm cho nước Pháp ([8])».

Thế rồi, đến tháng 9-1858, người ta lại thấy hắn ở bên cạnh Thủy sư đô đốc Giơ-nui-y (Genouilly) đề bày mưu tính kế cho Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp,

Cũng trong thời điểm này, Giám mục Rơ-to (Retord) phụ trách giáo khu Pháp ở Bắc Kỳ đã viết thư cho Cơ-lec-cô-xki (Cleczkowski) đem tàu chiến ra vịnh Bắc Kỳ tìm hiểu tình hình giáo dân (năm 1857)

... « Theo cửa Ba Lạt, người ta đi tới ba tỉnh lớn nhất của xứ Đàng Ngoài (tức Nam Định, Hà Nội, Sơn Tây). Ba thành phố đó có thể bị bắn phá từ trên sông Nhị vì chúng đều được xây dựng trên bờ sông, và một khi mà ba thành phố đó hay chỉ hai thành phố đầu tiên đã thất thủ thì toàn bộ xứ Đàng Ngoài sẽ hàng phục » ([9]).

Như vậy là Giám mục Rơ-to không những khuyến khích phái viên Pháp đánh chiếm Việt Nam mà còn mách bảo cách đánh chiếm như thế nào.

Sau khi đánh chiếm xong Nam Bộ, năm 1873 Pháp cho Phơ-răng-xi Gác-niê (Francis Garnier) đem quân ra miền Bắc nói là để giải quyết việc tên lái buôn Pháp Giăng Đuy-puy (Jean Dupuis), nhưng kỳ thực là để đánh chiếm miền này. Giám mục Puy-gi-ni-ê (Puginier) lúc này cầm đầu giáo khu Pháp ở miền Bắc đã tận lực giúp viên Tổng chỉ huy Pháp từ việc lấy tin tức tình báo, thông tin liên lạc đến tuyển mộ ngụy quân, ngụy quyền. Vai trò của viên Giám mục này còn lớn hơn nữa khi Gác-ni-ê bị chết trận lại vùng Cầu Giấy. Vì chính lúc này Puy-gi-ni-ê đã lên giây cót tinh thần cho bọn quan quân Pháp thất trận đang hoang mang dao động định bỏ Hà Nội rút đi. Lu-vê, tác giả viết về đời sống và hoạt động của viên Giám mục, đã phải công nhận :

« Người ta có thể nói không quá đáng rằng đức Giám mục là linh hồn của đoàn quân viễn chinh trong thời gian mười ngày từ khi Gác-ni-ê chết đến khi người thay thế của ông ta tới Bắc Kỳ »([10]).

Một số trích dẫn lời phát biểu của bọn giáo sĩ phương Tây đầu sỏ cũng như sự trình bày các hành động cụ thể của họ cũng đủ để người ta có thể giải đáp câu hỏi thứ ba là :

Các giáo sĩ phương Tây có dính líu chặt chẽ với việc xâm lược Việt Nam. Không những họ xúi giục giới thực dân nước họ đánh chiếm nước ta mà còn thực tế trực tiếp tham gia vào công việc bẩn thỉu đó.

Đến đây, sau khi đã có đáp án cho các câu hỏi phụ, chúng ta có thể trở lại câu hỏi chính đã được đặt ra từ đầu. Tất cả các tài liệu lịch sử được dẫn ra bên trên đều cho thấy rõ mặt trái của việc truyền đạo Thiên chúa ở Việt Nam thế kỷ XVI – XIX. Chúng đều cho thấy, các giáo sĩ phương Tây, đặc biệt là những người cầm đầu việc truyền đạo tại Việt Nam đều phải tuân theo những chỉ thị của Giáo hội và nhà nước họ. Việc truyền đạo của họ chỉ là mặt phải của một công tác có mặt trái là xâm lược nước đến truyền đạo. Nếu họ chỉ có mục đích duy nhất là « truyền giảng đạo thật » thì sẽ chẳng làm gì có truyện phân chia ranh giới truyền đạo giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha trong thế kỷ XV ; chẳng làm gì có truyện các giáo sĩ Pháp và Bồ Đào Nha cãi cọ nhau, tranh giành nhau quyền chỉ huy truyền giáo tại Việt Nam đi tới chỗ nói xấu nhau, tố cáo lẫn nhau, bắn giết nhau ; chẳng làm gì có truyện họ luôn luôn có mặt trên tàu chiến Pháp, thậm chí trực tiếp tham gia vào việc đánh chiếm Việt Nam. Mà thực ra tất cả các hành động trên của họ đều chỉ nhằm mục đích cuối cùng là bóc lột nhân dân Việt Nam. Nhiều nguồn tài liệu lịch sử cho thấy chính quyền thực dân luôn luôn giành những quyền lợi kinh tế lớn cho họ, đồng thời cho thấy rất nhiều mánh khóe cướp đoạt ruộng đất, cho vay nặng lãi và kinh doanh đủ loại của họ. Người ta biết rằng Giáo hội Pháp là tên địa chủ lớn nhất ở Việt Nam thời Pháp thuộc vì nó chiếm hữu tới 53.000 ha ruộng([11]). Còn đánh giá chung Giáo hội này thì một tác giả Pháp viết :

« Hội Truyền giáo nước ngoài ở Đông Dương đúng là một « hãng » có thể có được đầy đủ thế lực nhờ sự giàu có và một tổ chức chặt chẽ »([12]).

Thực ra các giáo sĩ phương Tây có « phục vụ trong công cuộc từ thiện » như người ta ca tụng. Nhưng xét kỹ những việc mà bọn cầm đầu truyền giáo bày ra làm như thành lập bệnh viện, trại mồ côi, trại hủi, trường dạy câm điếc, hoặc nữa phát chẩn cứu đói, lôi kéo giáo dân đi khai hoang v.v... thực chất chỉ là để mị dân, để che dấu sự dính líu của họ vào quá trình xâm lược Việt Nam, đàn áp bóc lột nhân dân của chúng. Cho nên tất cả những luận điệu ca tụng họ là « vô tư », không dính dáng gì đến « chủ nghĩa dân tộc vụ lợi », không phải là những « viên chức chính trị giúp việc cho nhà nước », không phải là « những bọn đi chinh phục cướp lấy của mà đem chở về nước nhà », « chỉ có mục đích cứu vớt linh hồn », « truyền giảng sự thật tôn giáo » v.v... đều không có cơ sở, đều bị sự thật lịch sử bác bỏ.

Tháng 12 – 1987

(Xem tiếp trang 48)

MẤY VẤN ĐỀ QUAN HỆ GIỮA VIỆC TRUYỀN BÁ ĐẠO THIÊN CHÚA VÀ CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XVII – XIX

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

VIỆC truyền bá đạo Thiên chúa là một trong những con đường đi vào các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam, mà các nước phương Tây đã sử dụng triệt để, đặc biệt ở các thế kỷ XVII – XVIII. Tuy nhiên không phải lúc nào, ở đâu, hoạt động đó cũng tìm được miếng đất thuận lợi và không phải lúc nào mục đích của hoạt động đó cũng chỉ đóng khung trong phạm vi tôn giáo mà thôi. Không phải ngẫu nhiên mà C. Gosselin khẳng định: Việc cấm đạo thực ra chỉ là cái cớ để chúng ta ra tay hành động đối với nước Nam. Việc mất Ấn Độ hồi thế kỷ XVIII, việc nước Anh, địch thủ của chúng ta phát triển lực lượng ngày càng nhanh ở Viễn Đông buộc chúng ta phải cố tìm cách đặt chân vào vùng bể TrungHoa, nếu không thì tất bị suy đồi, bị sa vào một tình trạng thấp kém đáng khinh. Nước Nam đã giúp chúng ta cơ hội đó. Việc họ giết các giáo sĩ Y pha nho, Pháp đã cho chúng ta cái cớ để can thiệp và chúng ta đã nắm ngay lấy cơ hội đó một cách vội vàng, dễ hiểu » (L'Empire d'Annam).

Vấn đề thực ra không chỉ dừng lại ở « cái cớ », ở « sự lợi dụng » hay ứng dụng như việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào mục đích chiến tranh, mục đích xâm lược. Có lẽ chính Gosselin cũng hiểu như vậy và cố che đậy nó, che đậy bản chất của vấn đề. Chúng ta đều hiểu rằng các đại biểu của chủ nghĩa thực dân hồi đầu thế kỷ XX không bao giờ lại « vạch áo cho người xem lưng », « thổ lộ bầu tâm sự » của mình cho cả thế giới biết, để rồi chịu mọi sự lên án. Thậm chí đến như bản thân chủ nghĩa thực dân với tất cả bộ mặt xấu xa của nó cũng còn được ngụy trang dưới chiêu bài « khai hóa », « truyền bá văn minh » nữa là!

Dĩ nhiên hoạt động truyền bá đạo Thiên chúa có mục đích tự thân, mang ý nghĩa thuần túy tôn giáo của nó. Song điều đó có lẽ chỉ nên dành cho những thế kỷ xa xưa và trong phạm vi của châu Âu mà thôi. Ở đây, chẳng bao lâu đạo Thiên chúa dưới các hình thức khác nhau đã trở thành tôn giáo chính thống, được đông đảo nhân dân đi theo. Khi tràn sang các nước phương Đông, chủ yếu từ thế kỷ XVII, vấn đề không còn hoàn toàn như vậy nữa. Một sự thực hoàn toàn rõ ràng là đến thời điểm này ở các nước phương Đông như Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ v.v... các tôn giáo lớn khác như Phật, Hồi, Ấn... và nếu có thể cả Nho giáo nữa, đang ngự trị một cách vững chắc. Đặc biệt là ý nghĩa của Nho giáo đối với giai cấp thống trị ở nước ta và ở Trung Quốc. Nó không chỉ là một hệ tư tưởng chỉ đạo trật tự của cuộc sống nói chung, của con người nói riêng, mà còn là công cụ biện hộ và duy trì quyền thống trị của giai cấp phong kiến. Mặt khác, cùng thời gian này, chủ nghĩa tư bản đang từng bước hình thành và xác lập. Việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ và nguyên liệu đối với giai cấp tư sản mới ra đời đang trở thành cấp thiết. Bởi vậy bên cạnh mục đích tôn giáo, hoạt động truyền bá đạo Thiên chúa của các giáo sĩ còn mang mục đích khác. Có thể nói thêm rằng, hoạt động truyền giáo hồi đó mang nhiều nét đặc biệt so với đạo Phật trước đây và do đó nó không thể tách rời khỏi những hoạt động chính trị. Ngày nay cũng vậy, vào những năm 1987 – 1988 này, không phải ngẫu nhiên mà Tòa Thánh Rôma lại tiến hành việc phong Thánh « tử vì đạo » cho hàng loạt giáo sĩ, giáo dân trên toàn thế giới.

Trên bước đường mở rộng thị trường, phát triển chủ nghĩa tư bản, người phương Tây đã tìm ra những con đường biển thuận tiện nhất đến các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh. Song từ thành tựu đó đã nảy sinh và phát triển chủ nghĩa thực dân và hoạt động truyền đạo Thiên chúa. Sự thành hình của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa tư bản, và do đó không thể chỉ là sản phẩm của những cuộc viễn chinh quân sự. Đâu có phải

ngẫu nhiên mà Giám mục Launay nhận định: « Thực ra Bồ Đào Nha muốn dùng đạo Thiên chúa để đạt được mục đích xâm lược. Họ coi những vùng đất đai mà các giáo sĩ truyền giáo đặt chân tới là thuộc phạm vi ảnh hưởng của họ... Khi biết rằng có một số giáo sĩ Pháp được phong Giám mục, họ rất lo sợ là nước Pháp sẽ thọc tay vào Viễn Đông, sẽ « phỗng » mất những thuộc địa mà họ chưa chiếm được, sẽ hủy hoại ảnh hưởng của họ và sẽ phá hoại nền thương mại của họ,... « Lịch sử dòng Thừa sai Paris » (Paris, 1894) hoặc: « Nhờ sáng kiến của các Giáo sĩ này (Francois-Palluy và Lambert de Lamotte) mà dây liên lạc giữa Pháp và Xiêm được nối liền, Sứ thần được trao đổi, Hiệp ước được ký kết. Một đạo quân viễn chinh Pháp được đóng ở Bangkok... Nước Pháp bước vào thời kỳ thành lập một vùng thuộc địa rộng lớn ở bán đảo Đông Dương » (« Bản đồ các Hội Truyền giáo »). Không phải ngẫu nhiên mà có sự tranh chấp giữa những Giáo sĩ Bồ Đào Nha và những Giáo sĩ Pháp trong việc truyền giáo ở các nước phương Đông.

Như trên đã nói, chúng tôi không nghĩ rằng toàn bộ hoạt động truyền đạo Thiên chúa vào phương Đông, trong đó có Việt Nam, đều mang tính chất chính trị, xâm lược. Song cũng không phải vì thế mà chối cãi rằng hoạt động truyền giáo và hoạt động xâm lược không có liên quan gì với nhau, đặc biệt là đối với các nước Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha.

Thiên chúa giáo vào Việt Nam khoảng đầu thế kỷ XVI. Theo « Khâm định Việt sử thông giám cương mục », năm 1533 một người phương Tây tên là Inêkhu (Ignahio) lén lút đến truyền đạo ở xã Ninh Cường, xã Quần Anh (huyện Nam Trực – Hà Nam Ninh) và làng Trà Lũ (Xuân Thủy – Hà Nam Ninh). Tuy nhiên phải đến đầu thế kỷ XVII, Thiên chúa giáo mới chính thức tấn công liên tục vào hai miền nước ta. Nó đã đặt chân lên một vùng đất có nhiều mâu thuẫn. Một mặt, chiến tranh phong kiến; ách bóc lột của giai cấp địa chủ; sự hạch sách của bọn quan lại, hào lý; đời sống thiếu thốn, khó khăn ở nông thôn; đã làm cho nhân dân lao động chán ghét chế độ phong kiến thống trị, vứt bỏ những quan điểm của Nho giáo. Họ mong muốn tìm đến một cái gì mới, bình đẳng hơn, xa lánh cuộc sống hiện tại. Các Giáo sĩ Thiên chúa giáo đã tìm được mảnh đất thuận lợi đó để hoạt động. Mặt khác, giai cấp thống trị đang đứng vững trên vị trí của mình, ra sức phổ cập Nho giáo để kìm hãm lâu dài nhân dân ta trong trật tự xã hội phong kiến. Họ không thể chấp nhận một dòng tư tưởng đối lập, tranh chấp, dĩ nhiên càng không thể chấp nhận những giáo điều của đạo Thiên chúa. Các Giáo sĩ Thiên chúa giáo đã vấp phải một chướng ngại lớn lao, ít nhất là vào buổi đầu bước chân lên đất Việt Nam. Tuy nhiên không phải lúc nào các chính quyền đang thống trị ở Việt Nam đều chống lại các Giáo sĩ. Sau này các Giáo sĩ thường lấy lý do là nhờ việc tặng biếu hàng hóa và đút lót của cải, những việc làm phục vụ các Chúa mà họ được tự do đi lại, truyền đạo; để giảm nhẹ sự thực là có nhiều lúc các chính quyền Trịnh, Nguyễn không có ác cảm gì mấy đối với đạo Thiên chúa. Chúng ta biết rằng ở Tây Âu. Giáo hội Thiên chúa giáo đã từng xem các tín ngưỡng khác là dị giáo và cũng đã từng tàn sát những người theo dị giáo này. Giai cấp thống trị ở Việt Nam hồi đó lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống, dĩ nhiên cũng có quyền làm như vậy. Song đó không phải là lý do duy nhất. Khi Giám mục Launay than vãn: « Giáo hội Annam là một trong những Giáo hội bị ngược đãi nhất trong các Giáo hội trên thế giới từ khi sự nghiệp của Chúa bị xét xử! », thì đó không phải vì Thiên chúa giáo chỉ là một thứ dị giáo phủ định Nho giáo, phủ định việc thờ cúng tổ tiên – một tập tục, một truyền thống lâu đời của dân tộc VN. Trái lại, hoạt động của các Giáo sĩ Thiên chúa giáo trong các thế kỷ XVII – XIX ở Việt Nam trong những điều kiện nói trên còn mang tính chất chính trị, có ý nghĩa lật đổ. Tác phẩm « Lịch sử quân sự Đông Pháp » chẳng đã giải thích: « Thành lập năm 1664, Công ty Đông Ấn vừa có mục đích truyền giáo vừa có mục đích buôn bán. Những thương điếm của Công ty là căn cứ, cơ sở của Hội Truyền Giáo », và nhận định về sự kiện ngày 14-9-1660 vua Pháp và Thủ tướng Colbert thỏa thuận thành lập Công ty Đông Ấn này, Giám mục P. Louvet viết: « Nó cho phép đặt nền tảng cho chính sách thuộc địa của chúng ta và đưa chúng ta lên ngang hàng với các nước khác ở châu Âu » (« La Cochinchine religieuse », p 215).

Từ hoạt động buôn bán, các Giáo sĩ đã tranh chấp ảnh hưởng lẫn nhau, giành giật đặc quyền truyền giáo, từ đó đặt quan hệ với Chính phủ của nước mình, gợi ý can thiệp vũ trang, xâm lược và xem đó là biện pháp nhanh nhất, hữu hiệu nhất để giành thắng lợi. Đâu phải ngẫu nhiên mà cuốn « Relation de la nouvelle mission au Royaume de Cochinchine » về Việt Nam đầu tiên của Giáo sĩ C. Borri được in ra bằng hàng loạt thứ tiếng: Italia, Pháp (1631), Latin (1632), Hà Lan (1632) Đức, Anh... Chính quyền và giai cấp tư sản mới lên ở những nước này đang thèm khát những vùng đất mới. Và chính vì vậy mà từ đó về sau hầu như các giáo sĩ rất chăm viết « Tường thuật » gửi về phương Tây. Trong số này, không ít Giáo sĩ trực tiếp đề

nghị Chính phủ nước mình thực hiện cuộc viễn chinh xâm lược Việt Nam (Alexandre de Rhodes, Saint Phalles...). Chúng ta cũng biết thêm Giáo sĩ Lambert de la Lamotte đã từng đề nghị với Thủ tướng Pháp Colbert liên minh với Nga hoàng để tranh quyền buôn bán với Hà Lan và Anh (C. Desfosses: Relation de la France...). Giữa lúc đó thì Giáo sĩ Pallu liên tục thông tin về tình hình ở Việt Nam cho Colbert và yêu cầu « quân đội Pháp chiếm lấy lưu vực sông Hồng »...

Dĩ nhiên những hoạt động bí mật đó làm thế nào đến tai các chúa Trịnh, Nguyễn được. Song chính mâu thuẫn giữa các dòng Thừa sai khác nhau lại làm cho họ hiểu được bản chất của sự việc. Trong quyển sử của mình, nhà sử học Lê Thành Khôi đã dẫn một ví dụ lý thú về Nhật Bản. Theo ông, hồi đầu thế kỷ XVI, chính quyền Nhật Bản cũng rất niềm nở đón tiếp các Giáo sĩ Âu châu. Thế nhưng vào cuối thế kỷ đó, nhân chiếc tàu Félix của Tây Ban Nha bị đắm, tên lái tàu bị bắt đưa về Yedo « đã tự phụ là thần dân của Hoàng đế Tây Ban Nha, Hoàng đế mạnh nhất thế giới »; khi người ta hỏi y: « Làm thế nào mà ông ta chiếm được nhiều đất đai như vậy? ; y ngang nhiên trả lời: « Bằng tôn giáo và vũ khí. Các Giáo sĩ « dọn đường » bằng cách cải giáo cho nhân dân của các nước ấy đi theo Thiên chúa giáo, tiếp đó là một sự khuất phục dễ dàng » (« Le Viet Nam—Histoire et civilisation ». Tất nhiên là các Giáo sĩ Âu châu lập tức bị đuổi hết khỏi đất Nhật. Ở nước ta cũng vậy, các Giáo sĩ Bồ Đào Nha đã đe dọa chúa Nguyễn là « với thời gian, người Hà Lan sẽ cố gắng xâm chiếm một phần đất Đàng Trong », v.v... Vả lại hoạt động xâm lược của các thế lực thực dân càng ngày càng ráo riết, nhất là từ cuối thế kỷ XVIII, không thể không làm cho các chính quyền Lê — Trịnh, Nguyễn cảnh giác.

Trường hợp Nguyễn Ánh cầu viện Pháp để chống Tây Sơn lại cho chúng ta một ví dụ khác. Chúng ta lên án Nguyễn Ánh đã vì lợi ích giai cấp và dòng họ mà làm việc « cõng rắn cắn gà nhà », nhưng qua việc này, bản thân ông ta cũng thấy run sợ. Không phải ngẫu nhiên mà khi lên ngôi, ông ta đã sớm tỏ ra lạnh nhạt với người Pháp và năm 1804 đã ban hành đạo dụ cấm đạo Thiên chúa đầu tiên của nhà Nguyễn. Vấn đề là ở chỗ từ sớm Giám mục Adran đã tỏ ra quá nhiệt tình, quá tích cực trong việc chạy chọt để cứu viện cho Nguyễn Ánh. Trong thư gửi về Manilla, Adran đã báo tin là Nguyễn Ánh có thể nhảy về phía Hà Lan hay Anh, vì cả hai nước này đều sẵn sàng hết sức giúp đỡ « người bại trận ». Không phải ngẫu nhiên mà các Giám mục Pháp như Launay, Louvet sau này đã gọi Giám mục Adran là « nhà yêu nước », thừa nhận « vai trò chính trị của Giáo sĩ Béhaine (tức Adran) được tất cả những người nghiên cứu vấn đề bành trướng thuộc địa của chúng ta đánh giá cao và cả những dịch thủ của chúng ta cũng minh chứng cho ông ta về điều đó ». Cụ thể là năm 1813, một người Anh đã viết: « Adran là một con người phi thường, chỉ thiếu chút nữa thì ông ta đã xây dựng được ở Châu Á một đế quốc rộng lớn hơn đế quốc của chúng ta » (Launay — « Histoire générale de la Société des missions étrangères »;

Đúng như vậy, một chính quyền đang thống trị không dễ dàng từ bỏ chủ quyền của mình đối với nhân dân nước mình. Ý thức bảo vệ quyền thống trị của họ trước sự đe dọa của một thế lực ngoại xâm, chính trường hợp đó là lý do khiến cho các chính quyền thống trị ở nước ta trong các thế kỷ XVII — XIX, mặc dù có lúc để cho các Giáo sĩ Thiên chúa được tự do truyền đạo, cũng vẫn ra sức cấm đạo, ngăn chặn sự truyền bá của nó và từ đó đã « sát đạo ». Trong khá nhiều trường hợp, việc cấm đạo, « sát đạo » không phải chỉ xuất phát từ những mâu thuẫn tôn giáo, mà rõ ràng là từ những mâu thuẫn chính trị. Để tìm được một mảnh đất truyền đạo được thuận lợi, dễ dàng, chính đáng, nhanh chóng, có hiệu quả, các Giáo sĩ phương Tây đã nghĩ đến phương án tạo ra một chính quyền địa phương theo ý muốn. — ở đây chúng ta hãy tạm thời gạt bỏ ý đồ xâm lược thực sự của họ ra ngoài — Và chúng ta đều biết rằng các Giáo sĩ rất sợ phong trào nông dân Tây Sơn và cả triều đại của nó. Giáo sĩ Labartette đã nhiều lần khẳng định: « Tôn giáo của quân Tây Sơn là không có tôn giáo nào cả. Nếu triều đại của họ tồn tại lâu dài thì chúng ta phải khó khăn lắm mới thoát khỏi tay họ » (thư gửi cho Blandin). Giám mục Adran đã hiểu như vậy và đã tìm cách nắm lấy Nguyễn Ánh, nắm lấy Hoàng tử Cảnh từ lúc còn nhỏ. Ông ta cũng tin rằng triều đại của Nguyễn Ánh, một triều đại đã bị nhân dân chán ghét và hiện đang còn yếu, ông ta và người Pháp có thể dễ dàng khống chế. Việc cứu giúp của Adran cũng như của các thế lực Hà Lan, Anh (đang nằm trong dự kiến) đối với Nguyễn Ánh không phải là xuất phát từ lý do nhân đạo, như một thầy thuốc tìm cách chạy chữa cho một người ốm sắp chết, mà là một lý do chính trị hoặc tôn giáo cộng chính trị. Biết đâu cái chính quyền theo Thiên chúa giáo đó sẽ giúp cho nước Pháp nhanh chóng thực hiện được kế hoạch xâm lược của mình. Chính các báo cáo của các Giáo sĩ Pháp sau này đã cho phép chúng ta hiểu như vậy.

Vả lại, như trên đã nói, Thiên chúa giáo vào Việt Nam trong lúc Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn: chiến tranh, nghèo khổ, hệ tư tưởng không ổn định, nên giáo lý của đạo

Thiên chúa đã có điều kiện thuận lợi đi vào nhân dân, chủ yếu là khối nhân dân đang « bị chà đạp trong tối tăm, ngu muội » — theo cách nói của Lênin. Một số quan niệm cơ bản của hệ tư tưởng phong kiến Nho giáo và truyền thống dân tộc bị đảo lộn: Chúa Trời là trên hết, không thờ tổ tiên, chỉ thờ Chúa... Trong hoàn cảnh hòa bình, những quan niệm nói trên cũng đã gây nên nhiều sự khó chịu và bực tức trong giai cấp thống trị, huống chi trong hoàn cảnh khó khăn. Một số hình ảnh « tử vì đạo » mà Giám mục E. Louvet kể lại, cho phép chúng ta hình dung điều đó. Louvet kể: ngày 22-12-1864, bốn người lính theo đạo đã bị giải đến trước mặt chúa Hiền (Nguyễn Phước Tần). Khi bị hỏi về lý do theo đạo, một người tên là Pierre Đang đã trả lời: « Tâu Chúa thượng, trước hết tôi là thần dân và là đầy tớ của một ông vua, tức là đức Chúa Trời, sau đó tôi mới là thần dân của Chúa thượng! ». Đang bị chém. Ngày hôm sau, ba người còn lại cũng đáp như Đang.

Một lần khác, một giáo dân tên là Pierre Ký, trong khi trả lời câu hỏi, đã cho mình là một người theo đạo của thế giới, đạo của Chúa Sáng thế, đạo của mọi người: Pháp, Anh, Hà Lan, Bồ Đào Nha... Thậm chí, hai đứa bé theo đạo cũng ngang nhiên cho rằng: « Cha tôi là Chúa, Chúa Sáng thế ». Bằng cách truyền bá một giáo lý như vậy, các Giáo sĩ đã làm cho các con chiên của mình phủ nhận Vua, Chúa — những người lâu nay vẫn được coi là « vô thượng », thậm chí phủ nhận cả quốc gia, dân tộc là những phạm trù đang được tôn trọng, gìn giữ cũng như đang bị các thế lực bên ngoài đe dọa. Vấn đề đến đây không còn dừng lại ở phạm vi tôn giáo nữa. Có lẽ chính vì vậy mà những người theo Thiên chúa giáo đã tách thành một nhóm nằm ngoài cộng đồng dân tộc hồi đó, gây nên một sự chia rẽ trong nội bộ nhân dân. « Tử vì đạo » trong bối cảnh đó chỉ làm tăng thêm sự xa cách, sự bất hòa trong nội bộ dân tộc ta. Chính vì vậy các chính quyền thống trị ở nước ta lúc ấy đã dễ dàng coi các Giáo sĩ là những mầm mống kích động sự chống đối, sự lật đổ và sự chia rẽ trong nước mình.

Vấn đề « tử vì đạo » ở đây đã dẫn dắt chúng ta đến hai trường hợp đáng lưu ý. Lịch sử cho thấy rằng ban đầu triều đại Tây Sơn tuy không có thiện cảm với Thiên chúa giáo, nhưng không cấm đạo gắt gao lắm. Nhưng từ sau vụ Thi Nại (1792), biết rõ những hoạt động của Giám mục Adran, lại biết Nguyễn Ánh trên con đường chống đánh Tây Sơn đã tìm mọi cách bắt liên lạc với các thế lực đối lập ở Đàng Ngoài; triều đại Tây Sơn không còn giữ thái độ như cũ nữa. Có thể khẳng định rằng đó là một phản ứng tự vệ bình thường, một thái độ cảnh giác. Linh mục Emmanuel Nguyễn Văn Triệu đã bị bắt trong trường hợp này. Ông ta vốn là người Phú Xuân, con một viên quan cũ của chúa Nguyễn, bị giết trong khi chống lại phong trào Tây Sơn. 15 tuổi, E. Triệu theo hầu chúa Phúc Thuần. Khi chúa Nguyễn chạy vào Nam, ông ta ở lại làm việc cho chính quyền Trịnh. Năm 1786, quân Trịnh thua, ông ta chạy theo ra Bắc. Rồi ông ta bỏ việc quân sự, theo một Giáo sĩ dòng Tên, tiếp đó lại đi theo một Giáo sĩ dòng Domimicain. Nhiều năm sau, lấy cớ về thăm mẹ ở Phú Xuân, ông trở về quê, liên lạc với Giáo sĩ Reren, rồi bị bắt. Tác giả « La Cochinchine religieuse » không cho chúng ta biết gì hơn về các hoạt động của E. Triệu và đó cũng là điều dĩ nhiên. Nhưng tại sao E. Triệu lại bị bắt, đâu phải chỉ vì lý do là « người Bắc » như tác giả đã ghi lại. Hơn nữa, E Triệu bị chính quyền Tây Sơn xử tử, và ngày nay được Tòa Thánh Roma phong « Thánh tử vì đạo ». Hoạt động bắt liên lạc với Giáo sĩ Reren trong bối cảnh những năm 1797 — 1798 lẽ nào chỉ thuần túy có tính chất tôn giáo.

Trường hợp của Giáo sĩ Marchand (Cố Du) dưới thời Minh Mạng rõ ràng hơn. Chúng ta biết rằng trong vấn đề kế vị Gia Long có cả một cuộc vận động của các Giáo sĩ và phái Lê Văn Duyệt nhằm đưa con của Hoàng tử Cảnh lên ngôi. Kết cục, Gia Long đã nhường ngôi cho Minh Mạng. Bấy giờ ông Hoàng này đã hơn 28 tuổi, dĩ nhiên phải thừa biết diễn biến của sự việc. Tháng 2-1825, Minh Mạng ban Dụ cấm đạo. Ngày 6-1-1833, đạo Dụ cấm đạo thứ hai của Minh Mạng được ban hành. Một số giáo dân bị bắt. Các Giáo sĩ Âu châu còn lại bị truy lùng ráo riết. Điều đó dĩ nhiên làm cho các Giáo sĩ Thiên chúa giáo mất hết hy vọng vào triều vua mới. Cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi bùng lên ở thành Phiên An. Có lẽ hầu hết các Linh mục, giáo dân ở đây đã đi theo Lê Văn Khôi. Và chúng ta biết rằng Lê Văn Khôi đã quyết định thành lập một nhà nước riêng, do con của Hoàng tử Cảnh làm vua. Theo Trương Vĩnh Ký cho biết, một số giáo dân đã được cử sang Xiêm cầu viện. Quân Xiêm đã tràn sang. Tiếp đó, khi thành Phiên An bị bao vây, một phái đoàn giáo dân ở đây gồm những người có ảnh hưởng, có vai vế do cha Phước (người Việt) dẫn đầu đã vượt vòng vây đến Trà Vinh mời Giáo sĩ Marchand về. Giáo sĩ Marchand, người đã ở miền Nam từ năm 1829, đã nhận lời. Sau đó không bao lâu thành bị phá. Giáo sĩ Marchand cùng 5 thủ lĩnh của nghĩa quân bị bắt đưa về Huế xử tử. Sự có mặt của Giáo sĩ Marchand ở Phiên An trong những ngày cuối của cuộc khởi nghĩa này nhằm giải quyết điều gì?

(*Xem tiếp trang 55*)

ĐẠO VÀ ĐỜI — MẤY BÀI HỌC TỪ QUÁ KHỨ

HUY VŨ

VỚI mỗi dân tộc, kể cả với mỗi con người, quá khứ cần phải được đối xử như một đối tượng của khoa học lịch sử. Quá khứ gồm rất nhiều sự kiện tất nhiên, ngẫu nhiên, bí mật công khai, bề ngoài bên trong, đau buồn, vui sướng, bi thương hào hùng v.v... Những sự kiện đó không bao giờ tách biệt hẳn với nhau cả về đồng đại và lịch đại. Trên phương diện lôgic thì hiện tại là sản phẩm của quá khứ, cũng như tương lai sẽ là một trong những khả năng hiện thực của hiện tại. Vì vậy *đề cập đến quá khứ cần thận trọng và với tấm lòng yêu nước yêu dân chân chính.* Quan điểm lịch sử này không phải chỉ là nguyên tắc chung, mà còn là phương hướng cho hoạt động cụ thể, tức là cho chính bản thân sự đề cập lịch sử. Đề cập đến cái gì hoặc đề cập đến cái nào trước cái nào sau? v.v... Đó là những vấn đề đầu tiên mà người có lương tri và văn hóa phải suy nghĩ. Đó cũng là lý do mà theo tôi nền sử học Việt Nam xã hội chủ nghĩa chưa nghiên cứu sâu và công bố kết quả tìm tòi về lịch sử đạo Thiên chúa, một bộ phận của lịch sử dân tộc. Thực ra dưới chế độ thực dân cũ và mới, một số cuốn sách về đề tài này đã được xuất bản. Nhưng dương nhiên hầu hết đều được phép của chính quyền đương thời. Cũng vì vậy những công trình nghiêm túc khoa học không có điều kiện được công bố. Gần đây, trong tình hình im ắng về phía sử học XHCN, cũng có thể với ý chờ đợi các sử gia chân chính của giáo hội thì đã xuất hiện vài công trình quan trọng như của tác giả Cao Huy Thuần, Trần Tam Tỉnh v.v... Điều đáng kể hơn nữa là từ nay, đề tài lịch sử trên đã có thêm lý do và cơ hội được đặt lên bàn nghị luận cho đông đảo mọi người trong và ngoài nước. Bằng chứng của việc đó là đơn thỉnh nguyện phong 117 Thánh tử đạo Việt Nam và quyết định phong Thánh vừa qua của Tòa thánh. Việc này thoạt đầu tưởng chỉ là việc đạo, nhưng đó là vấn đề của lịch sử dân tộc, do đó đã động chạm tới quá khứ thiêng liêng của tất cả người Việt Nam chúng ta. Bộ phận đau thương trong kho lịch sử dân tộc đã bị mở khóa nhưng cái phần đau thương đó không tự nó xếp riêng vào một ngăn như người ta cố ý tưởng và muốn mọi người cũng thừa nhận. Trong thực tế, phần đó đã gắn liền với các bộ phận khác của quá khứ dân tộc như một phần máu thịt khăng khít, làm thành một tổng thể có mối quan hệ nội tại chặc chẽ của toàn bộ lịch sử. Vì vậy *đây là lúc cần phải để tất cả mọi người nhìn rõ kho lịch sử đó một cách tổng thể, đầy đủ, trung thực,* không phiến diện, không ngộ nhận để cho ai ai cũng thấy rằng việc mở khóa kể trên một cách đột ngột và từ bên ngoài là một việc làm thiếu trách nhiệm, một hành động bề ngoài giản đơn nhưng lại có những mục đích không trong sáng. Bởi lẽ ngoài tính chất chính trị, về mặt khoa học, đó là một sự đề cập phiến diện. Chúng ta cần nhớ lại rằng, dưới thời Pháp thuộc, khi dân tộc còn bị nô lệ thì 117 vị đã được thỉnh nguyện và phong Á thánh. Vậy thì lần này xin phong thánh chỉ là làm thêm một bước cao hơn chủ định trước, do các Giáo hội chính quốc và nước ngoài viết đơn thỉnh nguyện. Như vậy điều đáng nói ở đây là *người thỉnh nguyện ngày nay không khác gì hay đúng hơn chẳng khác mà còn nối tiếp người thỉnh nguyện cũ* dù chế độ thuộc địa cũ và mới đã đổ sụp từ lâu và vĩnh viễn qua rồi, dù lịch sử đã tiến xa rất nhiều và giáo hội Việt Nam đã đi theo con đường đẹp đẽ chân chính của mình nhất là từ Thư chung Hội đồng Giám mục năm 1980. Có thể hiểu việc thỉnh nguyện hôm nay như một biểu hiện ngược dòng, một luyến tiếc cái đã qua nếu không nói là ghét bỏ hiện tại. Nếu không có ý như vậy thì chỉ ít nó cũng là một sai lầm hết sức đáng tiếc. Lẽ dĩ nhiên những người tổ chức có thể đạt một số hiệu quả nhất thời khi đã sắp xếp mọi việc một cách hoàn toàn chủ động. Nhưng những hoạt động kiểu ấy ắt có những hệ quả xấu mãi mãi về sau không thể lường trước được. Mục đích trước mắt có thể đạt sớm, nhưng hiệu quả xấu lại diễn biến lâu dài. Ở đây tôi xin phép không không nhắc lại những sự kiện lịch sử chi tiết đã từng công bố trong Hội nghị lần trước, cũng như... những sự phê phán trên diễn đàn này vạch rõ mọi khía cạnh mưu đồ chính trị xấu lợi dụng việc phong Thánh. Điều tôi muốn nêu lên là *một số bài học lịch sử cần thiết nên rút ra từ lịch sử dân tộc Việt*

Nam nửa đầu thế kỉ XIX, liên quan tới mối quan hệ Công giáo và dân tộc. Ba nhân tố đề cập dưới đây mang tính chất cơ bản nhất, có tác động hỗ tương mạnh mẽ, tạo thành sự phát triển mối quan hệ Công giáo Dân tộc nửa đầu thế kỷ XIX và còn mang ý nghĩa chung cho các giai đoạn lịch sử khác.

I. Về mối quan hệ Thực dân và Thiên chúa giáo

Với nhiều chứng cớ lịch sử chúng ta đã rõ sự dính líu chặt chẽ giữa các giáo sĩ giám mục nước ngoài và một bộ phận người Việt Nam công giáo vào kế hoạch xâm lược thuộc địa Việt Nam của thực dân Pháp kể từ đầu thế kỷ XIX. *Đứng về phía thực dân Pháp, đó là một âm mưu lợi dụng tôn giáo có tính truyền thống của chủ nghĩa đế quốc. Đứng về phía các giáo sĩ, đó là một sự phản bội, lừa gạt giáo dân. Đối với đồng bào công giáo và toàn thể dân tộc, đó là một sự lầm lỡ và nỗi đau không bao giờ nguôi.* Sự gắn bó chặt chẽ giữa đạo và đời, giữa thực dân với các nhà truyền giáo là một thực tế lịch sử không ai bác bỏ được. Có người dầu thừa nhận sự gắn bó chặt chẽ giữa thực dân với giáo sĩ, nhưng giải thích rằng đó chính là ý đồ của *các giáo sĩ muốn lợi dụng thực dân để mở nước Chúa.* Điều đó có nghĩa là cả 2 phía Thực dân và giáo sĩ đều lợi dụng lẫn nhau, do đó đều là tay sai của nhau. Nếu quả là như vậy thì cả hai đều lợi. Thực dân được thuộc địa, giáo sĩ được nước Chúa. Nhưng xét về mặt thủ đoạn thì rõ ràng chẳng lẽ giáo sĩ lại chẳng khác gì thực dân sao? Hoạt động mục vụ của giáo sĩ chẳng lẽ y hệt thủ đoạn nô dịch con người bằng bất kỳ giá nào kể cả sự giết người hay sao? Vả lại ngay từ cuối thế kỷ XVIII, Tổng hội Truyền bá đức tin chẳng đã từng ra lệnh cấm giáo sĩ không được hoạt động chính trị sao? Lợi dụng thực dân về âm mưu và hành động là phạm vào điều cấm hoạt động chính trị. Làm như vậy thực không xứng chút nào với bản chất nhân đạo tốt đẹp của Thiên chúa giáo ngay từ buổi đầu, đồng thời không còn là hoạt động thuần túy Đức Tin nữa. Do đó, việc giáo sĩ lợi dụng thực dân cần được che dấu, không thể công khai thể hiện, nhất là trên các bằng chứng văn bản. Đây là lý do giải thích Hiệp ước Versaille năm 1787 được ký kết giữa Nguyễn Ánh với vua Pháp mà Bá Đa Lộc là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của chúa Nguyễn, đã không ghi một chữ nào về việc mở nước Chúa tại Việt Nam cả. Trong tình hình lúc ấy, việc đưa một điều khoản về đạo Thiên Chúa vào hiệp ước là một điều hoàn toàn có khả năng chấp thuận nhanh chóng từ mọi phía, kể cả Nguyễn Ánh một ông Chúa đang cực kỳ điêu đứng. Nhưng điều đó đã không xảy ra. Bề ngoài người ta chỉ thấy chính giới Pháp đã sử dụng được ông như một người khai phá thuộc địa. Tư bản Pháp đã không tiếc tiền của để giúp rập ông và ông đã trở thành nhà hoạt động chính trị lỗi lạc bên cạnh Nguyễn Ánh. Nhưng càng về sau hoạt động chính trị của các giáo sĩ càng mạnh hơn, thậm chí không dấu diếm nữa, để vừa thúc đẩy, vừa góp phần khẳng định và thực hiện quyết tâm xâm chiếm Việt Nam của thực dân Pháp. Trong Hàng ước 1862 điều khoản về sự phát triển đạo Thiên chúa mới được ghi nhận. Nhưng lúc này thì triều Nguyễn đã là kẻ chiến bại và điều đó có thể hiểu như một sự ban thưởng của nhà nước Pháp. Bởi lẽ suốt từ 1787 trở đi, gần một thế kỷ, các giáo sĩ đã giúp rập rất hiệu quả cho công cuộc thực dân với tư cách người khởi xướng và điều tra tin tức tình báo vô cùng quan trọng. Nếu không có họ thì tình hình hẳn sẽ khác xa và có điều chắc chắn rằng các quan chức cao cấp thuộc địa đã không dấu diếm gì, đồng thời không sợ các giáo sĩ phật ý, mà công khai lên tiếng bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của giới thực dân. Tất nhiên về phía giáo sĩ và giáo hội hiếm thấy một lời cảm ơn tương xứng đối với nhà nước Pháp thực dân. Vậy có thể khẳng định rằng, từ cuối thế kỷ XVIII sang thế kỷ XIX, cùng với sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào Việt Nam, các giáo sĩ nước ngoài đã tích cực hoạt động chính trị, can thiệp vào chính sự triều Nguyễn. Họ đã sẵn sàng xả thân vì lợi ích của nhà nước thực dân, cũng là nhà nước của dân tộc họ. Vì vậy, trước các dân tộc bị xâm lược, họ là những «đội quân tiên phong» của các binh đoàn viễn chinh chính thức. Thực tiễn lịch sử Việt Nam chứng tỏ rút cục và suy cho đến cùng, *không thể tách biệt giáo sĩ và việc truyền đạo với hoạt động thực dân.* Sự thật đó không thể bác bỏ. Việc sử dụng các giáo sĩ người chính quốc là thủ đoạn truyền thống của chủ nghĩa thực dân, của chủ nghĩa đế quốc, khiến cho *tôn giáo nói chung, Thiên chúa giáo nói riêng, bao giờ cũng là mảnh đất để bị các thế lực đế quốc lợi dụng ở bất kỳ đâu trong thời đại nào khi tôn giáo còn tồn tại.* Nhận xét đó càng cụ thể và đầy đủ hơn nếu xét thêm các vấn đề dưới đây.

2. Về giáo dân

Nếu không có ai theo đạo, tức là không có giáo dân, thì mọi mưu đồ nói trên đều không thể thực hiện được. Vì vậy *yếu tố giáo dân bao giờ cũng là trung tâm của vấn đề* và có lẽ không ai quên điều đó. Nhưng nếu quên, tất sẽ phạm những sai lầm nghiêm trọng không cứu vãn được. Người Việt Nam tin theo đạo Thiên chúa kể từ thế kỷ XVI, lúc đầu ít, sau đông hơn và có lẽ con số tối đa có thể dừng ở mức trên dưới 10% dân số, tính đến ngày nay. Đó là một tỷ lệ lớn ở vùng Đông Nam Á. Trung Quốc và Nhật Bản đều có tỉ lệ ít hơn nhiều: 0,3% hoặc 2%. Có điều đáng chú ý ở nước ta là không chỉ đồng bào ven biển nghèo đói theo đạo mà nhiều tầng lớp dân chúng, kể cả binh lính quan lại ở kinh kỳ cũng sớm tin theo Thiên chúa. Không chỉ người ít được học hành mà cả những người có của, có văn hóa cũng trở thành giáo dân. Điều đó chứng tỏ dân tộc Việt Nam cởi mở trước các tôn giáo cả trong nước lẫn nước ngoài. Trước đạo Thiên Chúa, dân ta chẳng đã tin theo Phật Thích ca người Ấn Độ mà các tượng Phật chỉ rõ sự khác biệt về chủng tộc, hay Lão tử, Khổng tử v.v.,. đều không phải là người Việt? Hiện tượng tam giáo đồng thời tồn tại chẳng nói lên điều đó sao? Vậy đối với Chúa Jésus cũng thế. Tuy nhiên đạo Thiên Chúa qua các giáo sĩ chính quốc từ phương Tây phát triển tới đây đã mang nhiều điều mới mẻ mà các tôn giáo khác không có. Đó là trình độ phát triển ngôn ngữ, chữ viết, là các sản phẩm kinh tế công thương nghiệp hiện đại, là thuốc men và các biện pháp y tế tinh vi hiệu quả v.v.,. Về mặt giáo lý, đạo Thiên Chúa bác bỏ chế độ đa thê, tuyên truyền sự bình đẳng của mọi tầng lớp giai cấp trước Chúa v.v... Tất cả những yếu tố đó hấp dẫn người Việt, đặc biệt là tầng lớp bình dân. Họ là những người lao động, bị áp bức bóc lột dưới chế độ quân chủ. Cuộc đời đầy thống khổ triền miên không lối thoát của họ không tìm đâu được niềm an ủi lớn lao hơn nơi Thiên Chúa. Các tôn giáo khác đã tồn tại trước kia rất lâu hầu như không mầu nhiệm bằng. Ở đây, lại một lần nữa cần nhắc lại rằng, chừng nào còn nỗi đau khổ vật chất hoặc tinh thần thì chừng đó tôn giáo còn mảnh đất để tồn tại như một nhu cầu khách quan của con người. Trong trường hợp đó đức tin tôn giáo là hết sức thiêng liêng. Chỉ sau khi đã đi theo đức Tin Thiên Chúa, họ cũng đồng thời tin theo tất thảy những điều các giáo sĩ nói. Hồi đó, những người đứng đầu Công giáo Việt Nam đều là người Pháp và Tây Ban Nha. Tình trạng này còn kéo dài mãi về sau. Đây là một trong những đặc điểm quan trọng của Giáo hội Việt Nam. Qua các người truyền đạo, trên cơ sở niềm tin đã có, họ còn hy vọng, dầu le lói vào một cuộc đổi đời nơi trần thế. Nếu cái triều Nguyễn dày rẫy bất công này bị đập tan, thay vì một triều Lê hay triều nào đó minh quân hơn thì hẳn là cả đạo cả đời đều tốt đẹp biết bao. Thế là với một niềm tin vào Thiên Chúa, họ không chỉ cầu nguyện mà còn tham gia vào các cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn, thậm chí có người còn hoan nghênh, giúp đỡ đội quân xâm lược Pháp vào cướp nước ta. Cái lôgic ngây thơ và quá ư giản đơn đó tiếc thay lại là sự thực lịch sử. *Niềm tin tôn giáo lại trở thành lý tưởng trần thế.* Sự ngộ nhận giữa 2 lĩnh vực chỉ trong gang tấc và họ có thể sẵn sàng hy sinh thân mình vì mục đích đó với nụ cười thỏa mãn trên môi. Với bản thân họ, thế là hết sức trọn vẹn, nhưng một sự trọn vẹn nhầm lẫn. Cần phải vạch ra sự nhầm lẫn đó, phải làm nổi bật *đường ranh giới giữa đức tin tôn giáo với lý tưởng trần thế trong điều kiện trước và trong một cuộc chiến tranh tự vệ chống kẻ thù xâm lược đang nhân danh chính tôn giáo mà giáo dân tin tưởng.* Nhưng đương thời triều Nguyễn không làm được điều đó, hay đúng hơn, có làm nhưng làm rất tồi vì những uẩn khúc bản thân. (Điều này sẽ được trình bày rõ ở điểm 3). Quần chúng nhân dân bao giờ cũng có sức mạnh. Nhưng quần chúng cũng có thể trở thành một lực lượng phá phách khi họ nhầm lẫn. Họ nhầm lẫn vì họ không hiểu biết đầy đủ mọi vấn đề; hay nói theo cách ngày nay, họ không được thông tin đầy đủ. Đúng thế, người ta không được thông tin đầy đủ thì hành động sẽ sai lầm và mù quáng. Đó là một chân lý giản đơn. Tuy nhiên không nên xem giáo dân là một khối đồng nhất. Phần đông họ là người lao động, nhưng một bộ phận là kẻ bóc lột, là từng lớp trên, là kẻ sĩ, là thương nhân v.v... Vì vậy, mỗi từng lớp có một trình độ văn hóa hay mức độ thông tin khác nhau, một quyền lợi và cuộc sống khác nhau. Đó cũng là cơ sở để họ có những mức độ nhận thức khác nhau đối với mối quan hệ nghĩa vụ công dân và con chiên đạo Thiên Chúa trong điều kiện thực dân Pháp toan tính cuộc xâm lược. Bài học lịch sử từ các triều đại trước là sức mạnh đoàn kết cả dân tộc thành một khối chống kẻ thù ngoại xâm. Chia rẽ và chống đánh lẫn nhau trong nội bộ dân tộc là âm mưu, cũng là điều mong muốn của kẻ thù. Vậy thì một bên là đất nước dân tộc, một bên là kẻ thù cộng với niềm tin tôn giáo, người giáo dân có hiểu biết, có suy nghĩ sâu sắc sẽ làm gì? đi với ai? *Liệu họ có đủ thông tin để phân biệt được sự khác biệt căn bản giữa kẻ thù dân tộc và niềm tin tôn giáo của họ không? Lịch sử đã đủ dữ kiện chứng tỏ sự phân hóa trong giáo dân trước thử thách*

quan trọng này. Nhưng điều cần nhắc lại ở đây là *tính bi kịch ngộ nhận* của tình huống ấy. Một trường hợp điển hình là nhân vật Hồ Đình Hy, bị triều Nguyễn kết tội chết ngày 22.5.1857 tại Huế. Nguyên ông đã làm quan, tước Thái bộc tự khanh, hàm tòng tam phẩm [1] ngầm theo đạo, phạm vào luật cấm đối với quan lại kinh đô ban hành từ thời Minh Mệnh. Cộng thêm tội đó, Triều đình có nhiều lý do để nghi ngờ ông liên lạc với Tây. Chỉ ít căn cứ vào điều ông khai như dưới đây, người ta cũng thấy ngay *tấn bi kịch đạo và đời của ông*. Theo châu bản triều Nguyễn, Hồ Đình Hy nói «từ trước kia đã biết đạo trưởng Uy hàng năm đều báo số tín đồ cho Tây. Năm 1854, Uy gửi thư cho tàu Tây đến cửa Thuận An, Uy nói đã được Tây báo trước và hỏi Hy về ý định xử trí của triều đình. *Hy không đáp*. Năm 1856 Uy được theo đạo trưởng tây dương tên là Mịch, cho biết sẽ có tàu Pháp đến đòi bỏ cấm đạo, nếu không chịu, sẽ đánh. *Hy dấu kín chuyện này*» [2]. Đọc đoạn tư liệu trên, một mặt thấy rõ quan hệ chặt chẽ giữa tàu chiến Tây với giáo sĩ, mặt khác còn hiểu được tâm trạng người công giáo Hồ Đình Hy. Nếu lời thú nhận đó là đúng thì ông đã không tiết lộ bí mật triều đình cho Uy, nhưng cũng không báo cho triều đình biết việc Tây sắp tiến đánh Việt Nam. Hẳn là ông bị giằng xé giữa 2 ngả đường. Một bên là đất nước là triều đình, còn bên kia đối lập lại, ông tưởng như kẻ xâm lược và đức tin tôn giáo của ông là đồng nhất làm một. Sự lầm tưởng đó tất yếu dẫn ông tới chỗ phân vân đôi ngả. Ông đứng giữa cuộc đời hực sự mà tưởng như ở đâu rơi xuống. Trước lối rẽ đôi đường ông không biết đi đường nào và làm thế nào cho phải. Ông ngẩn ngơ đứng sững lại như người bất động. Ông đành đón nhận cái chết như một điều tất yếu và cam chịu. Ai sẽ lên án cái chết này và lên án ai? Phải chi nếu ông không phải người Công giáo hay không có đạo Thiên chúa du nhập vào đây qua các giáo sĩ Pháp thì hẳn là ông đã thanh thản bước theo con đường đi thẳng tắp của mình. Vậy đối với một viên quan tam phẩm theo đạo còn có sự ngộ nhận như trên thì đối với các giáo dân được thông tin cực kỳ ít ỏi hoặc phiến diện một chiều, thì sự ngộ nhận còn to lớn đến đâu nữa? Họ không chỉ lầm tưởng ở phía đối lập mà còn lầm tưởng ở cả phía nội bộ dân tộc, bởi lẽ đối với họ, triều đình Nguyễn cũng không phải là của họ. Vì vậy đối với giáo dân bình thường, khả năng lầm lẫn tự bản thân đã to lớn mấy lần, còn có thể lầm lẫn hơn một khi kẻ thù có âm mưu xảo quyệt, khi không được thông tin đầy đủ và chính xác. Lẽ đương nhiên, trong thực tế lịch sử có nhiều đồng bào công giáo hiểu được phải làm gì ở những thời điểm lịch sử quyết định, mở đầu một quá trình mới kính Chúa và yêu Tổ quốc. Nhưng điều cần nhấn mạnh là, *chừng nào còn nỗi đau trần thế thì chừng đó quần chúng còn cần tới niềm an ủi tôn giáo. Đức tin tôn giáo là một nhu cầu con người, nhất là ở các xã hội có áp bức bóc lột, một nhu cầu hiện thực không thể xem nhẹ. Mặt khác, việc được thông tin đầy đủ, nghiêm chính chính xác cũng là một nhu cầu thiết yếu, một đòi hỏi chính đáng của các tín đồ, của giáo dân.*

3. Về chính sách cấm và giết đạo

Như trên đã nói, trước âm mưu hiểm độc của kẻ thù qua con đường truyền giáo, trước tình trạng giáo dân ngày một đông đảo làm tăng nguy cơ mất nước vì âm mưu địch có cơ thắng lợi, triều Nguyễn đại biểu quan phương cho quốc gia Việt Nam lúc ấy đã quyết định thái độ chống đối quyết liệt. Trước hết đó là một phản ứng tự vệ có căn cứ thực tiễn. Việc cấm và giết đạo có một xuất phát điểm đúng đắn là nhằm ngăn chặn hiểm họa mất nước. Chính sách đó cũng tiến triển dần dần từ thấp tới cao, từ nhẹ nhàng tới quyết liệt, từ hình phạt cứng rắn đến nhục hình đẫm máu v.v.. Đối tượng chủ yếu và đầu tiên của hình phạt hà khắc xử theo luật pháp là các giáo sĩ nước ngoài. Nhưng chính sách đó cũng chỉ leo thang theo sau sự leo thang trước của các hoạt động chính trị của giáo sĩ và thực dân Pháp. Thêm vào đó, triều Nguyễn cũng biết phân biệt từng nơi từng lúc, từng hoàn cảnh, từng mức độ, từng đối tượng giáo dân, giáo phẩm, giáo sĩ v. v... Nhưng các vua Nguyễn đã phạm những sai lầm to lớn.

Trước hết, đó là sự nhờ cậy có giá của bản thân nhà Nguyễn với giáo sĩ và thực dân Pháp từ cuối thế kỷ XVIII. Chính nhà Nguyễn cũng đã từng lợi dụng đạo Thiên Chúa, và do đó biết rất rõ mưu đồ của Pháp. Tất cả những điều đó cùng nhiều lý do khác đã đặt Việt Nam vào một đặc điểm lịch sử khác hẳn các nước Đông Nam Á lân cận. Nhưng có một điều đáng ngạc nhiên là trong tất cả các chỉ dụ và mệnh lệnh cấm đạo được ban hành, *chỉ có 1 lần và lần đầu tiên nói về các giáo sĩ nước ngoài năm 1836, xác định rõ lý do cấm đạo là bởi giáo sĩ nước ngoài phạm tội «do thám ngoại quốc». Phần lớn các chỉ dụ chỉ đề cập đến tà đạo.* Hiện tượng đó khẳng định rằng triều Nguyễn thực sự đã từng nói rõ lý do căn bản nhất, chủ yếu nhất, quan trọng nhất của việc cấm và giết đạo. Nhưng mặt khác, vì lý do này không được nói nhiều, nói rõ,

hoặc thông tin đầy đủ, chính xác, kiên trì cho dân chúng, trong khi việc phê phán tả đạo lại được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, khiến cho người ta không hiểu, rồi *ngộ nhận lý do cơ bản là sự kì thị tôn giáo thuần túy*. Ngày đến đời sau còn có nhà nghiên cứu sử cũng lầm tưởng như vậy. Sự chống đối một tôn giáo mới truyền đến, dĩ nhiên cũng là một nguyên nhân, nhưng không phải nguyên nhân chủ yếu trong điều kiện lịch sử Việt Nam thời ấy. Chỉ nhấn mạnh bài xích tôn giáo, đó cũng là cái duyên có vô cùng thuận lợi cho kẻ địch lợi dụng, khoét sâu sự chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, cô lập triều đình. Đây là một sai lầm to lớn trước nhân dân, trước vận mệnh Tổ quốc, trước giao dân, mà thực ra hoàn toàn không tất yếu xảy ra. Vậy cái *uẩn khúc nào khiến nhà Nguyễn không nhấn mạnh đầy đủ đến cái nguy cơ thực sự đằng sau việc truyền giáo?* Chính bởi vì làm như vậy cũng có nghĩa là tự lên án mình đã đem « rắn cắn gà », đã cậy nhờ giáo sĩ và nay phải trả giá v.v... Đó cũng là mối lo dai dẳng, day dứt của nhà Nguyễn, giải thích mọi thái độ sợ tiếp xúc với phương Tây về nhiều phương diện. Trong thời kỳ ấy, hơn ai hết, nhà Nguyễn hiểu rất rõ tính nguy hiểm của việc truyền đạo qua các giáo sĩ Pháp. Chẳng thế mà Thiệu Trị đã từng coi đạo và thuốc phiện là hai mối tệ cần ghi vào quốc sử để đời sau cảm thông và tìm phương giải quyết. Vì những lẽ đó kẻ thù càng lôi kéo được quần chúng và công luận ủng hộ.

Một sai lầm lớn nữa của nhà Nguyễn là *về biện pháp*. Ở đây cần nói rằng không thể phê phán một cách phi lịch sử. Nhưng rõ ràng nhục hình đẫm máu chỉ gây mất lòng người. Điều quan trọng hơn nữa là nhiều nhầm lẫn hoặc quá lạm ở các cấp tỉnh hoặc xã thôn chắc chắn đã xảy ra. Có thể nói rằng về mặt biện pháp do người ta nghĩ ra, thì có thể thay đổi và tùy thuộc vào sự thông minh hay khôn khéo của người cầm đầu hoặc người thừa hành. Có thể giải quyết một vấn đề tôn giáo bằng một biện pháp tôn giáo hoặc bằng các biện pháp kinh tế, hay văn hóa. Biện pháp bạo lực bao giờ cũng phản ánh sự bất lực, yếu thế, bị động yà lúng túng. Thế rồi cái hình thức quá khóa cũng là một ý nghĩ sai lầm dại dột. Bởi lẽ điều đó thuần túy chỉ nhấn mạnh vào cái lý do đức tin tôn giáo, càng không tố cáo gì mọi mưu mô xảo quyệt của kẻ thù. Điều không đáng nhấn mạnh thì cứ tập trung nêu bật lên, che lấp mất điều đáng cần vạch ra càng rõ bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Nhân đây cần trung thực thừa nhận rằng *không phải tất cả những người công giáo chịu chết dưới lưỡi gươm triều Nguyễn đều vì không chịu quá khóa*. Chắc là có những giáo dân vô tội đã ngã xuống vì không quá khóa: nhưng cũng khá nhiều người chết vì bản án có kết tội theo luật nước hay vì những hành vi tiếp tay cho kẻ thù xâm lược. Lẽ đương nhiên tuy cũng là cái chết nhưng *nhất thiết phải phân biệt hai cái chết ấy khác nhau rất cơ bản*. Tóm lại, ngoài những căn cứ xác đáng, hợp lý trong chính sách cấm đạo thì những sai lầm chủ quan của triều Nguyễn về mặt biện pháp đã dẩy giáo dân về phía kẻ thù, tự cô lập mình hơn nữa khi vốn đã ở vị thế cô lập, không làm cho dân chúng và đồng bào công giáo hiểu sâu sắc mọi nguy cơ và âm mưu nham hiểm của kẻ thù.

☆

Những mối liên hệ chặt chẽ nội tại của 3 nhân tố lịch sử kể trên tác động hỗ tương lẫn nhau đã nhân lên nhiều lần các sai lầm to lớn chủ quan khách quan của triều Nguyễn, khiến cho nhà Nguyễn sa vào một tình thế bị cài bẫy không phương cứu vãn và đi tới thất bại hoàn toàn. *Đó là một giai đoạn lịch sử bi thương của cả dân tộc và cũng là khi các chế độ xã hội đầy áp bức bất công đè nặng trên số phận quần chúng lao động. Ngày nay tình thế đã hoàn toàn thay đổi rồi.* Mặc dù các thế lực thù địch vẫn tiến hành âm mưu cổ truyền lợi dụng tôn giáo, dù tôn giáo vẫn còn là nhu cầu hiện thực của quần chúng lao động v.v... Nhưng trên đất nước ta, các chế độ xã hội có áp bức bóc lột đã bị xóa bỏ rồi, toàn dân tộc đã lựa chọn con đường XHCN dẫu việc xây dựng còn bao gian nan vất vả *Chỉ có lý tưởng XHCN là có nhiều điều trùng hợp với mong ước của chúa Kitô*. Nếu Chúa hứa hẹn một thiên đường ở bên kia thế giới thì dân tộc quyết xây dựng một cuộc sống đẹp ở trên giải đất này. Người công giáo đang và sẽ không đứng ngoài sự nghiệp đẹp đẽ đó. *Chỉ trong điều kiện này thì đức tin tôn giáo có thể trùng hợp với lý tưởng trần thế*. Trong lúc luôn luôn đề cao cảnh giác và làm sáng tỏ mọi âm mưu thủ đoạn xảo quyệt nham hiểm của kẻ thù muốn lợi dụng tôn giáo, thì mặt khác cần rút ra những bài học, những bài học toàn diện đầy đủ của lịch sử để cùng nhau đoàn kết chặt chẽ hơn vì một tương lai tươi sáng của toàn dân tộc.

Tháng 6-1988

Chú thích:

(1) Căn cứ vào các tư liệu thời Tự Đức thì lương bổng gồm tiền và gạo của quan tòng tam phẩm được khoảng 652 kg 600 (tính cả ra gạo) mỗi tháng.

(2) Châu bản: Tấu án bộ Hình về vụ Hồ Đình Hy. Một trong các con trai của Hồ Đình Hy tên là Thành đã tham gia cuộc nổi dậy ở Sơn tây, phò Lê Duy Hòa, cùng con của Cao Bá Quát, Cao Bá Nhạ, tháng 5 Kỷ Mùi 1859 ĐNTLCB tập XXIX, tr. 43.

LÀM CHO SÁNG CHÂN DUNG CÁC THÁNH

QUỐC ANH

PHONG thánh là một sự kiện có ý nghĩa trong đời sống tôn giáo cũng như xã hội, không chỉ là việc đạo mà còn là việc đời. Với *giáo dân*, đó là một việc thiêng liêng. Với *giáo hội*, đó là một việc trọng đại. Còn đối với tất thảy những ai nhìn nhận sự kiện ấy với *ý thức công dân*, thì đó là một việc đáng quan tâm và suy ngẫm.

Ý thức công dân ấy, cũng đòi hỏi ngay nơi người giáo dân của một giáo hội đang khẳng định «*Sống Phúc Âm giữa lòng Dân tộc và vì hạnh phúc Đồng bào*».

Bởi lẽ, như chính các bạn công giáo cũng hằng mong «việc phong thánh phải là niềm vui chung không những cho giáo hội Việt Nam, mà còn là niềm hãnh diện cho cả dân tộc, vì toàn thế giới công giáo sẽ tôn vinh những người Việt Nam anh hùng [1].

Song, sự kiện phong thánh đã không được đón nhận một cách mặc nhiên như vậy mà nó đã trở thành vấn đề buộc mọi người có ý thức trách nhiệm với cả việc đạo lẫn việc đời phải suy nghĩ. Từ góc độ của một người có nghiên cứu lịch sử dân tộc với tâm tình và thiện ý, xin được góp một đôi điều suy nghĩ.

1. Những người đã có dịp được chiêm ngưỡng hình tượng Nữ thánh Gian Đa [2], người anh hùng dân tộc của nước Pháp hiên ngang đứng trên dàn lửa của quân xâm lược, với vẻ mặt thánh thiện đón nhận Đức tin của Thiên Chúa trước phút bị thiêu cháy, từ ngót nửa thiên niên kỷ trước đây; cũng như những người đã được đọc thánh tích của vị Linh mục người Ba lan, Maximiliên Kolbê [3] đã sẵn lòng giành sự chết về mình và nhường sự sống cho bạn tù trong trại tập trung phát-xít mà mới cách đây không lâu đã được phong thánh, thì, những người đó dù không mang quốc tịch Pháp hay Ba Lan, dù không phải là tín đồ Ki-tô giáo, vẫn cảm thấy tràn dâng trong lòng mình niềm xúc động và cảm phục trước các vị thánh, tấm gương của Đức tin Thiên Chúa nhưng cũng là biểu tượng của chí anh hùng và lòng vị tha. Những vị *thánh tử đạo ấy* đáng là tấm gương muôn đời soi chung không chỉ cho các tín hữu đồng bào của mình mà cho cả nhân loại. Dù là thánh của bất kỳ tôn giáo nào, các vị thánh và nhất là các vị *thánh tử đạo* cũng phải là hiện thân của sự sống và chết cho một lý tưởng cao đẹp, mà với Thiên Chúa giáo vẫn thường nói tới *Tình Yêu Thương*. Hiểu theo nghĩa ấy, chính các bạn công giáo đã từng nhắc lại câu của một người Cộng sản nổi tiếng —Phiđen Caxtơrô — nói về một nhà cách mạng kiệt xuất — Chê Ghêvara: «Nếu là người công giáo, Chê có đủ đức tính để được phong Thánh» [4].

Còn các vị Chân phước mà nay mai sẽ trở thành các vị thánh tử đạo ở Việt Nam, không rõ sự hiểu biết của các thế hệ người công giáo Việt Nam, đặc biệt là thế hệ hiện tại về tiểu sử và thánh tích các vị Á thánh của mình ra sao? Có lẽ, ngoài một số không nhiều những vị có chức phẩm trong giáo hội hoặc những người am tỏ lịch sử của Hội Thánh Việt Nam, còn số đông giáo hữu, nhất là những người trẻ tuổi chỉ có được một ý niệm rất thánh thiện và giản đơn: các vị Á thánh, đó là những đấng đáng kính vì đã góp cuộc sống của mình cho sự nghiệp truyền giảng và mở mang Nước Chúa trên quê hương Việt Nam. Hoặc ở một mức cao hơn, qua những lịch sách phụng vụ chư thánh và những kỷ lễ thường niên mỗi đầu tháng Chín, họ được biết tới tên tuổi của các vị Á thánh với những ấn tượng cụ thể hơn là các vị đó đã chịu chết đau đớn như thế nào để bảo vệ Đức tin của mình...

Nhưng dầu sao thì tất cả đã thuộc về quá khứ. Các vị ấy đã chết, người muộn nhất cũng đã ngoài trăm năm (1862), đã được phong Á thánh và được thờ phụng xưa nhất cũng đã ngoài 80 năm (đợt phong đầu, năm 1900), gần nhất cũng đã ngoài 40 năm (đợt chót, năm 1951). Do đó, với số đông giáo dân Việt Nam, việc thờ phụng các vị Á thánh tử đạo đã trở thành một nếp tín ngưỡng trong đời sống tôn giáo. Ý niệm về các vị Á thánh thường mang nặng tính biểu tượng (symbole) về sự linh thiêng, lòng kính Chúa hơn là ý nghĩa *tử vì đạo* gắn liền với những hành vi cụ thể. Do đó, việc thờ phụng các Á thánh đúng là chỉ khuôn lại trong đời sống nghi lễ tôn giáo, nó không trở thành vấn đề xã hội và cũng được Nhà nước hoàn toàn tôn trọng.

Vì, với ngay cả cái quá khứ «đau buồn» của lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam trong

mối quan hệ Dân tộc, những trang sử còn lưu lại những vết thương đau xót bởi những cuộc sát đạo bắt nguồn từ những sai lầm đến mức tàn nhẫn của một số triều đại phong kiến, những cuộc va chạm lương giáo đáng tiếc xảy ra ; đồng thời còn cả những trang sử hằn những vết chàm khó xóa của đạo Thiên Chúa trong mối quan hệ với chế độ thực dân và các thế lực phản dân tộc... Với những trang sử «đau buồn » đó, người Việt Nam chúng ta vì hiện tại và tương lai, trong tình dân tộc và nghĩa đồng bào đã sẵn lòng khép trả lại cho quá khứ. Điều quan trọng hơn, đó là chúng ta đã đúc rút từ lịch sử quá khứ một bài học lớn nhất : *Đoàn kết dân tộc*. Từ bài học đó, Nhà nước cách mạng Việt nam đã giương cao ngọn cờ đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, khẳng định chính sách «tự do tín ngưỡng». Về phía mình, trút bỏ những mặc cảm của quá khứ, Giáo hội Việt Nam đã dũng cảm và sáng suốt lựa chọn con đường« *Sống Phúc âm giữa lòng Dân tộc*». Và những trang sử được viết tiếp của đạo Thiên Chúa ở Việt Nam sẽ là sự nối tiếp một dòng truyền thống chân chính gắn với tên tuổi của Nguyễn Trường Tộ, Đặng Đức Tuấn, Mai Lão Bạng, Thái Văn Lung v.v...

Tuy đã khép lại những trang « đau buồn » của lịch sử quá khứ để mong viết tiếp những trang tương lai tốt đẹp, nhưng lịch sử của quá khứ vẫn còn nguyên đó. Việc Tòa thánh Vaticăng quyết định phong thánh tử đạo vào tháng Sáu tới đã buộc lòng chúng ta phải giở lại những trang sử tưởng như đã qua. Bởi lẽ, sự kiện phong thánh tử đạo trước hết là *một vấn đề có tính chất lịch sử* và có nhiều *liên quan đến nhiều vấn đề của lịch sử*.

2. Liên quan đến sự kiện phong thánh, các bạn công giáo đã lưu ý và nhấn mạnh rằng, trước hết, đó chỉ thuộc lĩnh vực thuần túy tôn giáo không hề nhuốm màu sắc chính trị, được tiến hành hết sức cẩn trọng, không hề dính dáng tới những mặc cảm của quá khứ mà chỉ gửi gắm vào đó thiện ý của Giáo hội đối với các thế hệ hiện tại và tương lai trong việc đề cao những tấm gương thánh thiện, đạo đức Ki-tô trong sáng, đồng thời đây cũng là sự bày tỏ mối thiện cảm tốt lành của Đức Giáo hoàng muốn dành cho Giáo hội Việt Nam qua sự tôn vinh các vị thánh Việt Nam trước toàn thế giới. Và hơn hết thảy, việc phong thánh và thờ phụng thánh Việt Nam phải được coi là nguyện vọng thiết tha và niềm tự hào chánh đáng của người công giáo Việt Nam...

Bằng con mắt thực tiễn, các bạn công giáo cũng đã nhìn nhận sự kiện phong thánh trong bối cảnh hiện tại với rất nhiều khía cạnh vừa tế nhị vừa phức tạp : ghi nhận những dấu hiệu không bình thường ngay trong nội dung những văn kiện đầu tiên của vụ án phong thánh cũng như những động thái của các phần tử công giáo phản động âm mưu lợi dụng sự kiện này để « thánh hóa » các mưu đồ chính trị chống Nhà nước Việt Nam, phá hoại đoàn kết dân tộc... Các bạn cũng tìm cách tháo gỡ mọi khúc mắc trong mối quan hệ giữa đạo và đời, giữa Giáo hội và Nhà nước nảy sinh nhân sự kiện này, thừa nhận những chi tiết thiếu tế nhị và khiếm khuyết của Giáo hội trong tiến trình thỉnh nguyện phong thánh, thông cảm những ngộ nhận bởi « ngôn ngữ nhà thờ » đã dẫn đến những hiểu lầm, đề xuất ra những giải pháp có thể chấp nhận được v.v...

Những quan điểm trên, vì bắt nguồn từ một thiện chí muốn «vẹn đạo trọn đời» đáng được mọi người chia sẻ. Nhưng để có sức thuyết phục phải dám nhìn nhận một cách dũng cảm thấu đáo tới mọi khía cạnh của sự kiện và đi thẳng vào căn nguyên của sự kiện. Bởi lẽ, bản thân sự kiện phong thánh tử đạo ở Việt Nam đã là một vấn đề có tính chất lịch sử. Không thể nhìn nhận sự kiện phong thánh ngày hôm nay tách khỏi căn nguyên của nó. Tính chất lịch sử ấy bao hàm cả hai mặt : *lịch sử việc phong* và *lịch sử các đối tượng phong* (tiểu sử, thánh tích)

A — Về việc phong

Tham khảo giáo luật của đạo Thiên Chúa liên quan đến việc phong thánh (5) có thể thấy được tính linh thiêng và tính nguyên tắc rất chặt chẽ với những tiêu chuẩn rất minh bạch, những thủ tục rất khắt khe, được thẩm định qua nhiều khâu và phải trải qua rất nhiều thời gian ... Chính vì vậy mà việc phong thánh càng mang ý nghĩa trọng đại và sự phán quyết cuối cùng của Đức Giáo hoàng, người thay mặt Chúa tại trần gian càng có giá trị như một chân lý không thể nghi ngờ.

Tuy nhiên, nếu sắp xếp các sự kiện liên quan đến vụ phong thánh tử đạo này chúng ta sẽ thấy :

— Ngày 16-11-1985 Hồng y Trịnh Văn Căn viết thỉnh nguyện thư đề nghị xin phong thánh cho tất cả 117 vị Chân phước đã được phong trong 4 đợt trước đó (1900, 1906, 1909, 1951).

— Sau đó lần lượt đến các dòng Đa Minh, Hội Thừa Sai Paris, Hội đồng Giám mục Pháp gửi thư thỉnh nguyện.

— Ngày 18-4-1986 Bộ phong thánh của Vaticăng công bố văn kiện (số 1518 — 1986) xướng xuất vụ án *phong thánh các chân phước*.

— Sau đó Hội đồng Giám mục Philippin Tây Ban Nha gửi thỉnh nguyện thư.

— Ngày 22-6-1987 Giáo hoàng Gioan Phaolô II sau khi tham khảo Cơ mật Viện của Tòa thánh đã phán quyết chấp thuận việc phong 117 thánh tử đạo Việt Nam.

— Ngày 26-6-1987 Tòa thánh ra văn kiện chính thức làm lễ tôn phong vào ngày 19-6-1988

Như vậy có nghĩa là: Vụ án phong thánh tử đạo này chỉ mang tính chất thủ tục thuần túy nhằm *nâng các vị chân phước lên hàng thánh*. Cũng tức là Giáo hoàng Phaolô II chỉ quyết định phong thánh trên cơ sở sự tôn phong các chân phước của các Giáo hoàng Lêô XIII (64 vị phong năm 1900), Piô X (8 vị năm 1906 và 20 vị năm 1909) và Piô XII (25 vị năm 1951). Do đó, chúng ta có thể đi đến một định hướng: *bản chất vụ án phong thánh gắn liền và chủ yếu ở vụ án phong chân phước*. Việc Hồng y Trịnh Văn Căn thỉnh nguyện phong thánh *toàn bộ và cùng một lúc* tất cả 117 vị chân phước của 4 đợt phong cũ cũng như việc Giáo hoàng Phao lô II phán quyết phong thánh vào năm nay chỉ là sự *tiếp nối* (cũng có nghĩa là thừa nhận) *những vấn đề thuộc về quá khứ* (phong chân phước).

Cũng như mọi hiện tượng xã hội, tôn giáo khác, đạo Thiên Chúa cũng có lịch sử của mình. Lịch sử Giáo hội Thiên Chúa cũng từng ghi nhận những bước thăng trầm, những thay đổi với nhiều cái mốc mang ý nghĩa «cách mạng» phản ánh sự phát triển của tôn giáo theo kịp với lịch sử của xã hội loài người. Ví như: từ Cựu ước tới Tân ước, từ Trung cổ tới Phục Hưng, từ Công đồng I tới Công đồng II... Với Giáo hội ở Việt Nam cũng vậy: từ sự truyền giáo của nhiều dòng thánh tới sự độc quyền lũng đoạn của Dòng Thừa Sai, đến sự xuất hiện một Giáo hội Việt Nam độc lập ... Sự phát triển ấy cũng bao hàm cả sự phủ định cái cũ và sự đổi mới. Nếu nhìn nhận như vậy, ta sẽ thấy, khoảng *thời gian lịch sử* giữa các vụ án phong chân phước (từ 1900 — 1951) tới vụ án phong thánh (1988) đã chứng kiến cả một sự phát triển, đổi mới mang tính nhảy vọt. Đó là sự thay đổi rất căn bản giữa Giáo hội Vaticăng của Công đồng I và II: của Giáo hội ở Việt Nam (đúng hơn là Đông Dương) do các Thừa Sai câu kết với chế độ thực dân lũng đoạn với một giáo hội độc lập của một nước Việt Nam thống nhất và xã hội chủ nghĩa gắn bó với dân tộc. Do đó, mọi hiện tượng liên quan đến quá khứ cần được giáo hội nhìn nhận lại một cách nghiêm túc, khách quan và công bằng, trong đó có việc phong các chân phước. Ngay trong tôn giáo, sự kế thừa cũng phải mang tính phê phán mới mong làm cho giáo lý giữ được sức cảm hóa con người phù hợp với những biến đổi của thời đại.

Trở lại việc *phong chân phước*. Ở đây chúng ta sẽ không bàn đến những vấn đề thật rộng lớn và căn bản như: mối quan hệ giữa thực dân và đạo Thiên Chúa, thực chất hiện tượng cấm đạo dẫn đến hiện tượng «tử vì đạo»... mà chúng ta chỉ khuôn lại trong những vấn đề liên quan đến *thủ tục phong*.

Tiêu chuẩn để xét phong phải là người «*tử vì đạo*» mà theo các thống kê khác nhau con số xê dịch từ trên dưới 100.000 đến 130.000. Từ đó những người «tử vì đạo» chọn ra những nhân vật tiêu biểu, lập hồ sơ để Giáo hội La Mã phong bậc *Tôi tớ Chúa* (*Đáng kính*). Trong số các bậc *Đáng kính* sẽ được xem xét để khi đủ điều kiện Giáo hoàng sẽ tôn phong lên bậc *Chân phước* (còn gọi là Á thánh) v.v... Các vị Chân phước khi đủ điều kiện sẽ được phong thánh...

Nhìn vào quy trình ấy chúng ta có thể thấy được khâu đầu tiên và quan trọng nhất là trong số cả chục vạn «tử vì đạo», ai là người được chọn, lập hồ sơ chuyển sang La Mã để được xem xét? Phần việc còn lại được tiến hành ở La Mã trên cơ sở những hồ sơ từ các giáo phận gửi lên và có đại diện của giáo phận ấy tham gia vào quá trình ấy phán xét. Quyết định cho việc lựa chọn đó (đóng vai trò bên đứng đơn — postulateur và sau đó là người đại diện — procureur) trong hoàn cảnh lịch sử đương thời là ai? (xin lưu ý là, không kể đến 20 vị được thỉnh nguyện xin phong Á thánh đợt cuối cùng vào 1-1975, thì thư thỉnh nguyện cuối cùng với danh sách 1.265 Tôi tớ Chúa xin phong lên Chân phước đề ngày 14-11-1917, tất nhiên với 117 các vị chân phước đã được phong thì việc tiến hành các thủ tục phải tiến hành trước năm 1917 là muộn nhất) và sớm nhất phải từ cuối thế kỷ XIX về trước. Điều đó nói lên một thực tế là: người đóng vai trò quyết định nhất trong toàn bộ quy trình dẫn đến việc La Mã xét phong các danh xưng (Đáng kính, Á thánh, Thánh) chính là các giám mục, các nhà truyền giáo *người nước ngoài*, mà chủ yếu là các Thừa sai Pháp, thế lực gần như chi phối toàn bộ hoạt động của giáo hội ở địa phận Đông Dương. Chúng ta không phủ nhận có nhiều vị truyền giáo người ngoại quốc sang Việt Nam chỉ để truyền đạo, tránh dự vào chính trị đúng theo chỉ dụ của Giáo hoàng năm 1625 (?), nhưng chắc chắn vào thời gian cuối thế kỷ XIX nửa đầu XX, người có thế lực nhất ở Việt Nam cũng như có khả năng vươn tới La Mã chỉ có thể là những nhà truyền giáo của Hội Thừa sai Paris. Và chúng ta đã có quá đủ căn cứ để khẳng định vai trò của Hội Thừa sai Paris trong quan hệ với chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam. Vào thuở đó, khi nói đến những tên tuổi có thế lực nhất của Thiên Chúa giáo ở Việt Nam không thể bỏ qua các nhân vật như Pigneau de Béhaine, Pellerin, Retord, Puginier, Lefèbvre ... Những nhân vật đó đáng được gọi là những chính khách thực dân mặc áo thầy tu.

Tóm lại, khi nói đến việc phong thánh ngày hôm nay không thể bỏ qua vụ án phong chân phước trước đây và càng phải lưu ý đến một sự thực là toàn bộ việc chuẩn bị hồ sơ các vị « tử đạo » được lựa chọn để chuyển qua Giáo hội La Mã cứu xét việc tôn phong những danh xưng cao quý của Hội Thánh đều được tiến hành ở cuối thế kỷ XIX đến trước 1917, vào thời điểm mà Hội Thừa sai Paris đang lũng đoạn không chỉ trong đời sống Giáo hội ở Việt Nam mà cả ở trên chính trường trong mối quan hệ với chính quyền thực dân Pháp. Do vậy, chúng ta có cơ sở để nhìn nhận lại trong việc phong các danh xưng thuần túy mang tính chất tôn giáo này liệu có dấu ấn gì của cái thời đại Giáo hội có những dính líu với chủ nghĩa thực dân hay không (?). Điều đó chỉ có thể nhận ra khi chúng ta tìm hiểu vào những trường hợp cụ thể chân dung các vị đã được phong chân phước..

B — Về đối tượng phong

Giáo luật của đạo Thiên Chúa tỏ ra rất cẩn trọng, nghiêm ngặt trong việc xét phong các danh xưng thần thánh của đạo. Điều đó trước hết có thể thấy được qua các *số liệu*: sau 4 thế kỷ truyền đạo ở Việt Nam trong số trên dưới chục vạn tín đồ « tử vì đạo » đã được thống kê, cho đến nay mới chỉ có 117 vị được phong Á thánh (−1‰), bậc Tôi tớ Chúa cũng chỉ có ngót 1.300 (−1%) và đến trước tháng 6−1988 thì chưa có một ai hiển thánh.

Về mặt *hành trạng* những người được phong, trước hết ta cũng thấy được việc lựa chọn rất « kín kẽ » và theo những tiêu chuẩn tưởng như không thể vi phạm: những vị được phong không được can dự vào việc đời (chính trị) và phải nêu gương sáng trong việc đạo (chết để giữ đạo). Quả thật, qua tham khảo tư liệu lịch sử, chúng tôi cũng đã ghi nhận được một số trường hợp điển hình chứng minh *tính nguyên tắc* ấy, ví như trường hợp *Linh mục Nguyễn Văn Thiều*, người cùng bị xử tội với hai vị chân phước (Đinh Viết Dụ và Nguyễn Văn Xuyên) vào tháng 10 Kỷ Hợi, Minh Mạng thứ 20 (tức 26-11-1839). Quốc sử nhà Nguyễn có chép rõ Linh mục Thiều đã từng « đào hầm ẩn thân », « dấu Kinh », làm bài « Thán đạo ngâm » để cổ vũ giáo dân giữ đạo... sau đó bị chết chém cùng hai vị chân phước trên (Đại Nam thực lục tập XXI, tr. 221) nhưng phải chăng chỉ vì có chi tiết người này trót hứa sẽ bước qua thập giá (mặc dù không làm việc đó) nên cũng không thấy trong danh sách được phong; hoặc một số trường hợp khác vì dương sự dính líu quá lộ liễu vào những hoạt động chính trị (nổi dậy chống triều đình) nên cũng không thấy được phong mặc dù cũng bị « tử đạo » (như Linh mục Nguyễn Văn Trân ở Nam Định, Đại Nam thực lục tập XXIX, tr. 76, hoặc giáo dân tên là Kiên ở Vĩnh Long, theo Đại Nam thực lục tập XXIX, tr.37)...

Nhưng liệu tiêu chuẩn « thuần túy tôn giáo » trên có mang tính nguyên tắc *đối với tất cả* các trường hợp đã được phong Á thánh không ?

Trong danh sách 117 vị đã phong, một số khá đông, chủ yếu là giáo dân và giáo phẩm Việt Nam có hành trạng (thánh tích) được ghi chép rất sơ lược trong các lịch sách phụng vụ của nhà thờ cho thấy các vị ấy đã chết bởi những hình phạt của nhà cầm quyền, phổ biến là do không chịu bỏ đạo, không bước qua thập giá. Trong số những người ấy, chúng ta tin rằng thực sự có những người không can dự đến việc đời xứng đáng với tiêu chuẩn của giáo luật. Song, qua bước đầu tìm hiểu, chúng tôi cũng đã thấy trong số những vị đã được phong chân phước có một số trường hợp được xem xét lại, một cách thật tỉnh táo, khách quan để giữ cho giáo luật được nghiêm, nhất là vào dịp tôn phong các vị vào bậc vinh hiểm nhất của đạo (thánh).

Sáu vị dưới đây có bằng chứng dính líu đến các hoạt động chính trị, chống đối nhà cầm quyền, phương hại an ninh quốc gia:

1. Cố Du (Marchand) can dự đến cuộc binh biến của Lê Văn Khôi;

2. *Phaolô Hạnh*, có tài liệu cho thấy đã dẫn đường cho quân Pháp đánh chiếm đồn Cây Mai (Gia Định) năm 1859;

3. *Cụ Liêm* (*Hermosilla*) giám mục có can dự vào cuộc nổi dậy phù Lê chống triều đình ở Hải Dương;

4. *Gioan Charles Tân* (Cornay) linh mục « tự nhận là quân sư cuộc nổi dậy ở Sơn Tây » chống triều đình [6];

5. *Emmanuel Nguyễn Văn Triệu* linh mục, dính líu vào mưu đồ của Nguyễn Ánh Thông qua Labertelle đánh Tây Sơn [7]

6. *Giuxe Xuyên* (M.G. Sampedro) bị kết tội cùng Cố Liêm chỉ huy các cuộc nổi dậy chống triều đình ở Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên [8].

Ngoài ra, ở những mức độ khác nhau, ở nhiều vị bị kết tội không chỉ vì lý do « có đạo », « không bỏ đạo » mà vì có hành vi phương hại đến an ninh của nhà nước nhất là vào thời điểm thực dân Pháp và Tây Ban Nha đang tiến hành âm mưu xâm lược Việt Nam. Hành vi ấy khá phổ biến là sự liên hệ với những phần tử đang hoạt động chính trị một cách rõ ràng, mặc dù đồng thời cũng là người truyền giáo. Nhân vật điển hình nhất là *Giám mục Lefèbvre*, không chỉ là linh hồn của công cuộc truyền giảng ở Đàng trong mà còn là kẻ

tích cực nhất trong việc dọn đường cho quân viễn chinh Pháp—Tây Ban Nha đánh vào Nam Kỳ. Nhiều vị sau này được phong chân phước đã có quan hệ chặt chẽ với nhân vật này như: *Mathieu Lê Văn Gẫm. Micae Hồ Đình Hy, Phêrô Lựu, Emmanuel Lê Văn Phụng, Phêrô Đoàn Công Quý, Théodore Thể*... Cũng tương tự, có liên hệ với Retodt, người tích cực vận động chính phủ Pháp xâm lược Việt Nam, là các vị *Phaolô Lê Bảo Tịnh*...

Chúng tôi cũng nói rõ rằng, đưa ra những ý kiến trên chúng tôi dựa vào những bằng chứng lịch sử chủ yếu của phía Nhà nước Việt Nam (triều Nguyễn) như: *Đại Nam thực lục. Tiễu phỉ*, các *Châu bản triều Nguyễn*... tức là các nguồn văn bản vừa mang tính lịch sử (đương thời) vừa mang tính chính thống (của nhà nước). Tất nhiên những bằng chứng rút ra từ nguồn sử liệu này rất cụ thể và quan điểm rõ ràng, Ví dụ liên quan đến trường hợp *Cụ Xuyên* (Sampedro) Đại Nam thực lục tập XXVIII, tr. 430 viết: « Giết đạo trưởng Tây dương tên là Xuyên và giáo dân làng Quần Cống tụ tập chiêng lọng và gươm đón Xuyên và Duyệt, Trí về ở ngầm làm phản. Cùng tháng này Lý Thừa (một nhân vật phù Lê chống triều đình được đạo ủng hộ) toan đánh phủ Ninh Giang để tiến ra biển đi thành Ma Cao mượn thuyền nước ngoài bị quân ta đánh tan » (tr. 430, 438 – 439). Còn *châu bản* thì ghi rõ: « Tháng 8 năm Đinh Tỵ 1857, đạo trưởng Xuyên cho gọi Lý Thừa ở Hải Dương về Nam Định, xã Bùi Chu để bàn mưu » (phiếu bộ Hình), « Năm Đinh Tỵ đạo trưởng Tây dương cụ Liêm (tức Hermosllia) ở xã Đông Xuyên, Hải Dương cho Lý Thừa 3 khẩu đại bác cùng súng đạn, bàn việc hạ thành Ninh Giang mở đường ra biển rước Lê Diên Công đồng thời sẽ có tàu Tây tiếp ứng » (như trên)...

Bằng chứng quá rõ ràng. Tất nhiên, vấn đề còn phải tiến hành giám định độ tin cậy của tư liệu, phê phán dưới góc độ quan điểm của tư liệu mới hy vọng tìm ra chân lý. Những tài liệu của nhà Nguyễn cũng cần được giám định kỹ như đối với nguồn tư liệu của phía những nhà truyền giáo đương thời nhưng chắc chắn *không thể bỏ qua*, nếu như thực tâm muốn tiếp cận chân lý.

Cũng vấn đề này, vừa qua báo « *Công giáo và Dân tộc* » đã làm một việc tỏ ra khách quan với việc công bố những tư liệu liên quan đến trường hợp *Cố Du (Marchand)*, một trong những điển hình cần bàn kỹ. Nhân thắc mắc của bạn đọc, báo đã đăng bài nói rõ các quan điểm khác nhau đánh giá về nhân vật này, rồi lần lượt đăng một phần trích trong sách « *Hạnh Á Thánh Giuse Marchand Du* » của một linh mục viết năm 1902 trình bày thánh tích của vị Chân phước này; sau đó báo lại đăng đoạn trích trong một bài khảo cứu của một giáo sư sử học lên án Marchand đã can dự vào vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi, tức là « có làm chính trị ». Cuốn sách của linh mục tất nhiên dựa từ nguồn tư liệu công giáo, còn bài viết của giáo sư sử học thì dựa chủ yếu vào tài liệu của triều đình (*Tiễu bình*).

Rõ ràng đó là hai cách đánh giá đối ngược nhau bắt nguồn từ hai nguồn sử liệu khác nhau. Thậm chí ngay đối với một tư liệu có giá trị là bức thư của chính Cố Du viết cho Taberd, cả hai tác giả đều sử dụng nhưng một người muốn nhấn mạnh đến bằng chứng ở cuối thư cho rằng Cố Du bị bắt ép vào thành Phiên An và không muốn can dự vào việc chính trị; nhưng ngược lại một bên lại muốn nhấn mạnh đến những câu mở đầu bức thư khi Cố tự cho mình là một người lính (soldat) của quân khởi loạn được hỏi việc làm cờ thánh, viết thư cầu viện v.v... Khi giới thiệu hai quan điểm trái ngược nhau này, báo *Công giáo và Dân tộc* còn cho biết rằng, trước cả các tác giả này và cả một số nhà viết lịch sử truyền giáo (Launay) thì ông Trương Vĩnh Ký, một người theo đạo, hợp tác với chính quyền thực dân Pháp lại cho rằng Cố Du *không bị bắt ép mà tự nguyện* tham gia cuộc nổi dậy (9). Ý kiến của Pétrus Ký là rất đáng lưu ý, nó góp phần làm tăng thêm nghi vấn sự can dự vào chính trị của Cố Du... Nhưng, theo chúng tôi nếu quan niệm đây là một vấn đề thuần túy khoa học (sử học) để bàn về một nhân vật trong lịch sử thì cuộc tranh luận còn dài dài trước khi chân lý được khẳng định một cách thuyết phục. Song, nhìn ở một khía cạnh khác thì rõ ràng *trường hợp Cố Du* phải được coi là *có vấn đề, tồn nghi* nếu nhìn nhận một cách thật nghiêm túc, khách quan và có trách nhiệm trước một việc trọng đại, linh thiêng như *vấn đề phong thánh*. Chắc chắn trong vụ này, *trạng sư của ma quỷ* (vaocat du diable) còn phải làm việc (!?),

Với nhiều trường hợp khác cũng cần phải có một thái độ thận trọng, khách quan, khoa học tương tự.

Còn một trường hợp điển hình nữa cần nói tới: *Vụ án Hồ Đình Hy*. Nếu được đọc hồ sơ vụ án này của phía triều đình (châu bản) phía công giáo sẽ có thêm bằng chứng để khẳng định đó là một người « *tử vì đạo* », Bởi vì, làm tới chức Thái bộc tự khanh, tòng tam phẩm, vẫn không nghe lệnh vua bỏ đạo, vẫn đi lại với linh mục, Hy gửi con trốn ra nước ngoài học đạo, đến khi vỡ lở, trước sau không chịu bỏ đạo, không nhận có liên hệ với Tây để khỏi hại đạo rồi bị chém tại Huế ngày 22-5-1857. Nhưng cũng hồ sơ vụ án này cho biết: Trước khi bị chết Hồ Đình Hy có khai rằng: « Từ trước kia đã biết đạo trưởng Uy hàng năm

đều báo số tín đồ cho Tây. Năm 1854, Uy có gửi thư cho tàu người Thanh để cầu cứu Tây dương. Năm 1856, khi tàu Tây đến cửa Thuận An, Uy nói đã được Tây báo trước và hỏi Hy về ý định xử trí của triều đình. *Hy không đáp*. Cũng năm 1856, Uy được theo đạo trưởng Tây dương tên là Mịch cho biết sẽ có tàu Pháp đến đòi bỏ cấm đạo, nếu không chịu sẽ đánh. *Hy dấu kín chuyện này*» (Tấu án bộ Hình) Tính khách quan của loại hình tài liệu này đáng để ta lưu ý. Qua tình tiết vụ án này, một mặt, chúng ta có thể thấy được tính bi kịch của Hồ Đình Hy cũng như một số đông giáo dân đương thời đứng trước sự giằng xé giữa cách xử thế trọn đạo, vẹn đời. Nhưng ở mặt khác, chúng ta không thể quan tâm đến *khía cạnh chính trị* của vụ án. Là một giáo dân ông biết rất rõ những hành vi chính trị thực sự mang tính chất do thám, tiếp tay cho quân xâm lược... của cố Uy mà ông vẫn quan hệ, gửi gắm con cái đưa trốn ra nước ngoài và không khi nào nhìn nhận rằng chính cố Uy đã vi phạm lời răn của Giáo hoàng về việc cấm thày tu can dự vào chính trị. Cho nên dù ông khai rằng không hề dề hở công việc triều đình, không có quan hệ với Tây, nhưng triều đình vẫn có cơ sở chính đáng để nghi vấn rằng «sở dĩ Hy chưa nhận chỉ vì chưa bắt được cố Uy để đối chứng». Nếu như ông chỉ là một người dân bình thường theo đạo thì một nhẽ, đằng này ông lại chính là một người làm chính trị, một quan to trong triều, do đó việc ông dấu tin Tây đưa tàu đến khiêu khích, thì chẳng những ông đã không làm tròn bổn phận làm quan mà thực sự ông đã phạm một hành vi rất chính trị liên quan đến âm mưu xâm lược của ngoại bang. Ông đáng phải chịu lời kết tội gay gắt của triều đình là kẻ «*vong ân bội nghĩa, ăn ở hai lòng*» và bản án của triều đình hoàn toàn chỉ khép vào các tội phạm chính trị và hình sự chứ không chỉ vì việc giữ đạo: «Hồ Đình Hy là một tên nha lại quèn đã được thăng thưởng tới được hàng phẩm trật hiển vinh mà lại dám miệt thị điều cấm, cứ theo tà giáo, mảy may không hề hối cải, thậm chí lại còn bí mật cho con lén lút trốn sang Hạ Châu học tập. Hơn nữa lại còn có quan hệ thông tỏ các tình tiết với tên Uy. Vong ân bội nghĩa, ăn ở hai lòng như vậy, dù giết cũng chẳng hết tội» (S.I.C).

Mở lại những trang sử cũ, gợi lại những chuyện đau buồn động chạm đến hành trạng những vị đã được phong là Á thánh... đó là điều chẳng đừng. Thành tâm chúng tôi không hề có ý nghĩ xúc phạm đến các vị, nhất là các vị đó đã chết từ lâu, đã được tôn kính, thờ phụng từ lâu, đúng như có bạn công giáo đã khuyến cáo « đừng để các vị phải tử vì đạo một lần nữa ». Song làm việc này, chúng tôi mong làm sáng rõ những điều chưa tỏ, chúng tôi không có ý định áp đặt, quả quyết những bằng chứng trên tuyệt đối là điều xác đáng. Bằng công việc của người làm sử chúng tôi chỉ mong đóng góp bằng chứng và sự suy nghĩ của mình để mọi người cùng chung nghĩ trên con đường tiếp cận với chân lý. Chí ít, riêng đối với vụ phong thánh này, chúng tôi chỉ xin đặt một dấu hỏi khi nói đến tính tuyệt đối thánh thiện của vụ án.

Cách duy nhất để làm mọi việc trở nên tốt đẹp hơn trong cả suy nghĩ lẫn hành vi, trong việc đạo cũng như ngoài việc đời chính là sự biết tôn trọng *sự thật*. Ở ngoài đời, mọi người đang hướng tới một thái độ dũng cảm *nhìn thẳng vào sự thật*, hẳn là ở trong đạo các tín hữu cũng chung ý nghĩ: «Chúng ta có Chúa tình thương và tên người là Giêsu, chúng ta không sợ sự thật. Vì sợ sự thật là sợ Chúa: Thày là sự thật và sự sống» (Gio—14—16)» [10].

LỜI KẾT

Nhân vụ án phong thánh này, chúng ta lại đề cập tới vị thế của người công giáo trong xã hội, trong dân tộc và trước thời cuộc. Đó là vấn đề không chỉ của hiện tại, đã từng của quá khứ và vẫn còn của tương lai. Nhìn lại quá khứ, trong đầy rẫy những lầm lỡ, ngộ nhận, đáng tiếc... đến mức ngày nay còn có người mong biện hộ cho người xưa rằng: «nếu sau này có vị nào dính líu vào việc người Pháp xâm chiếm Việt Nam thì phải nói rằng trong lương tâm của họ hồi bấy giờ họ thấy việc nhờ người Pháp đến để chấm dứt việc bắt đạo là tốt và ngay việc người Pháp cai trị Việt Nam họ cũng suy nghĩ là tốt khi họ lầm tưởng rằng người Pháp sẽ đem nền văn minh Ki-tô giáo cho một nước lạc hậu «(Phát biểu của Linh mục Chân Tín). Vậy nhân dịp này, hãy nhớ đến một người công giáo kiệt xuất, sống ở đương thời với những người tử vì đạo, trong đó có các thánh và tất nhiên người này chưa hề được Giáo hội La Mã tôn phong. Đó là ông Nguyễn Trường Tộ, một người công giáo không chỉ học xa trông rộng, có trí kinh bang tế thế mà quan trọng hơn trong cảnh nước nguy nan, ông vừa làm quan vừa theo đạo, sang tận châu Âu tiếp thu giáo lý cũng như kiến thức, làm việc với Tây nhưng vẫn nghĩ đến nước. Chính ông với ý thức trách nhiệm không chỉ với nhà nước mà với cả đạo giáo của mình đã đưa ra nhiều lời điều trần xác đáng về nhiều mặt kinh

tế, quân sự, chính trị, văn hóa xã hội, và điều đáng nói là ông đã đưa ra được một thái độ xử thế rất đúng đắn trong mối quan hệ giữa Đạo và Đời khi ông viết trong một bản điều trần : «Không kỳ đạo giáo nào, hễ có người phản nghịch loạn thường đều là người đắc tội với đạo giáo, hình pháp không thể tha thứ để giúp cho đạo giáo trong sạch, còn những người yên phận tuân theo pháp luật thì phải cho họ được tự do (hành đạo), cả hai cái đồng hành thì có gì là trở ngại ? » (*Giáo môn luận*, 1863) ([11]).

Ông quả là một người công giáo sáng suốt và đáng để cho cả dân tộc kính trọng, mặt dầu ta biết rằng ông chưa khi nào được tôn phong là Thánh.

Chú thích

(1) L.M. Thiện Cẩm – *Những điều cần phải nói nhân vụ phong thánh* Viết ngày 1-2-1988

(2) Jeanne D' Arc : Nữ anh hùng dân tộc Pháp, được phong Chân phước năm 1906, phong thánh 1920.

(3) Maximiliên Kolbê (1894–1941) linh mục người Ba Lan, bị phát-xít Đức giam trong trại tập trung Aushwitz, linh mục đã có một hành vi cao thượng xin chết thay cho một bạn tù ngày 14-8-1141, được phong Chân phước năm 1971, phong Thánh 1982 (Tài liệu theo báo *Công giáo và Dân tộc số* 623, 2-8-1987, tr. 3).

(4) Fidel trả lời phỏng vấn của giám mục Betto, sách « *Phiđen và Tôn giáo* », báo *Công giáo và Dân tộc* số 632, 4-10-1987.

(5) Tham khảo « *Thủ tục phong thánh* », báo *Công giáo và Dân tộc* số 626, 23-8-1987.

(6) *Đại Nam thực lục chính biên* tập XIX, tr. 224.

(7) *Sử ký Hội thánh*, Q. III, in lần 2, Hà Nội, 1934, tr. 505.

(8) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVIII, tr. 430, 438...

(9) Trương Vĩnh Ký – *Cours d' histoire annamite*... Sàigon. 1877, dẫn theo L.M. Trương Bá Cần – *Về trường hợp Á thánh Marchand Du* Báo *Công giáo và Dân tộc* số 626, 16-8-1987, tr 6.

(10) L.M. Vương Đình Bích – *Tha thứ là cứu chữa*. Báo *Công giáo và Dân tộc* số 627, 6-9-1987, tr. 2.

(11) Bản dịch của Chương Thâu, tài liệu Viện Sử học.

Mặt trái của việc

(*Tiếp theo trang 16*)

CHÚ THÍCH

(1) *Indochine* (Revue illustrée), 2 – 9 – 1945, tr 34.

(2) M. Caratini, Ph. Grand Jean, *Le statut des Mission en Indochine*, Hanoi. tr 4.

(3) *Lịch sử cụ Sáu*, tr 52,

« ... giáo sĩ không thể, dưới một danh hiệu nào, là một viên chức chính trị giúp việc cho nhà nước » (1).

(4) E. Luvet. Vie de Monseigneur Puginier, P. Schreiner, 1894, tr 507.

(5) M. Chappoulie – *Rome et les missions catholiques*. Paris 1943, tr 43.

(6) Bùi Hạnh Cẩn dẫn trong bài « Ý đồ và hành động của các giáo sĩ nước ngoài trên đất Việt Nam thế kỷ 17-18 ». *Nghiên cứu lịch sử số 2/1978*, tr 30.

Hồ Đính dẫn trong bài « Tìm vào lịch sử Giáo hội công giáo Việt Nam », *Hôm nay*, số 5 (7-1977).

(7) Taboulet dẫn. *La geste francaise en Indochine*. T.I,P. 1955, tr. 181.

(8) Taboulet. *Đã dẫn*, tr 405–406.

(9) Như trên.

(10). Louvet. Vie de Monseigneur Puginier t. 1, Schreiner, 1894, tr 238.

(11) H. H. *Một số tài liệu nói về giáo hội Thiên Chúa giáo*, 1957, tr 57, 58.

TRỞ LẠI MỘT TRANG CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA VŨ TRANG NĂM GIÁP TUẤT (1874)

BÙI ĐÌNH PHONG – ĐỖ QUANG HƯNG

I – NGHỆ TĨNH, ĐÊM TRƯỚC CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA NĂM GIÁP TUẤT

Từ giữa thế kỷ XIX, phong kiến nhà Nguyễn cầm quyền ở Việt Nam với những chính sách thiển cận, đã đẩy dân tộc ta vào bước đường suy vong trầm trọng. Khi phải chọn lựa giữa nhân dân và xâm lược, triều Nguyễn đã chọn con đường « cõng rắn cắn gà nhà » để khôi phục một trật tự phản động, thực chất dọn đường cho thực dân đến cướp nước ta. Ngày 1-9-1858, thực dân Pháp nổ súng ở Đà Nẵng, chính thức mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam. Đúng 27 năm sau, năm 1885, thực dân Pháp đánh chiếm thành Nghệ An, bắt đầu quá trình đàn áp, khủng bố và bóc lột nhân dân Nghệ Tĩnh. Đó là nhìn một cách đại thể quá trình xâm lược Việt Nam nói chung, Nghệ Tĩnh nói riêng của thực dân Pháp. Thực ra, Pháp có âm mưu và ý đồ bành trướng xâm lược xuống khu vực ba nước Đông Dương từ rất sớm. Nghệ Tĩnh dưới thời phong kiến là mảnh đất nghèo khổ, nhưng nhân dân ở đây có truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm rất oai hùng. Thực dân Pháp biết rõ điều đó, nên trong từng bước xâm lấn vào mảnh đất này, chúng rất khôn khéo và dùng nhiều thủ đoạn thâm độc, đặc biệt triệt để lợi dụng việc truyền giáo để phá hoại khối nhân dân đoàn kết. Tên gián điệp đội lốt thầy tu Gô-chi-ê (Gauthier), có cái tên Việt Nam là Ngô Gia Hậu, đã tới Nghệ Tĩnh dò la từ những năm đầu của thế kỷ XIX. Năm 1846, Ngô Gia Hậu cho lập ra vùng giáo Xã Đoài. Năm 1865, Linh mục Pháp (lấy tên Việt là Chu) đến truyền giáo ở hai thôn Bản Thạch và Mạc Vĩnh thuộc hai huyện Thanh Chương và Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An (cũ). Năm 1877, bằng sức lao động và của cải của nhân dân ngoan đạo, nhà thờ Xã Đoài – trung tâm hành giáo của cả địa phận Vinh – cùng với một loạt trường « tiểu », « đại chủng viện » mọc lên dưới sự chỉ đạo của Hậu [1]. Tiếp sau nhà thờ Xã Đoài, một hệ thống nhà thờ « xứ » và « họ » cũng được xây cất ở những trục đường giao thông hoặc ở vị trí chiến lược quan trọng trong tỉnh. Rất nhiều phủ, huyện trong tỉnh có cơ sở của Thiên chúa giáo. Tỷ dụ ở huyện Đức Thọ, đạo Thiên chúa phát triển rất sớm và tập trung nhất ở các vùng Thọ Ninh, Yên Phú. Tính đến năm 1930, toàn huyện có 21 xã có đồng bào Thiên chúa giáo với 3.619 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 4% dân số trong huyện. Hội Công giáo Nghĩa Yên trông coi việc lễ lạy cả ba huyện Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc. Toàn huyện có 4 nhà thờ xứ và 21 nhà thờ họ [2]. Tính đến năm 1801, ở nước ta có tất cả 6 Giám mục đốc chính Tây Dương thì ở Nghệ An có 1. Không phải ngẫu nhiên Pháp xây dựng Nghệ Tĩnh thành một trung tâm Thiên chúa giáo. Như trên đã nói, Nghệ Tĩnh trong Tổ quốc Việt Nam lại có nét đặc thù. Chính vì nét đặc thù của Nghệ Tĩnh mà thực dân Pháp buộc phải có « thế ứng xử » riêng. Thế « ứng xử » đó cũng mang nét đặc thù trong tổng thể cái bản chất xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và trong thói « ngựa quen đường cũ » của thực dân Pháp [3]. Cố nhiên sẽ không đầy đủ nếu chúng ta không gắn quá trình xâm lược đó của Pháp vào mảnh đất Nghệ Tĩnh với « tấn bi kịch Gia Long », kẻ mở đầu cho triều đại phong kiến có nhiều sai lầm nhất và phản động nhất ở Việt Nam. Nói cách khác, chúng ta không thể hiểu hết được bản chất và thực chất của quá trình truyền đạo của Pháp ở Nghệ Tĩnh, nếu không thấy một thực tế này: không phải các phái viên của Hội Truyền giáo nước ngoài đến Việt Nam để dẫn lối lên thiên đường cho các tín đồ, mà là những người hoa tiêu cho tàu chiến và đại bác, những người làm nhiệm vụ tổ chức cơ sở chính trị, khoét sâu những mâu thuẫn ngay trong hậu phương của triều Nguyễn, chuẩn bị cho cuộc xâm lược vũ trang của tư bản Pháp.

Nghệ Tĩnh trước lúc bước vào cuộc chiến đấu « chống cả Triều lẫn Tây » không chỉ là mảnh đất của Thiên chúa giáo, mà còn là trung tâm chống Pháp, một trong những địa phương đầu tiên lên tiếng xin được tòng quân vào Nam giết giặc Pháp. Tiếng nói và hành động

của sĩ phu và nhân dân Nghệ Tĩnh có căn nguyên của nó. Chịu chung số phận với nhân dân cả nước, cuộc sống của nhân dân Nghệ Tĩnh dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn vô cùng bi đát. Mâu thuẫn giữa nhân dân với triều đình phong kiến là căng thẳng và hết sức sâu sắc. Điều này được thể hiện khá đậm nét trong các bài vè ở Nghệ Tĩnh lúc bấy giờ:

«... Kể từ Tự Đức cầm quyền,
Bốn phương « giặc giã »[4] chẳng yên chút nào.
Nắng khan, bão lụt biết bao,
Mất mùa, chết đói năm nào năm không.
Kẻ sĩ cho chí nhà nông,
Ai ai rồi cũng một lòng chán vua...» [5].

Trong lúc đó, âm mưu mở rộng xâm lược ra cả nước Việt Nam của Pháp ngày càng lộ rõ. Thái độ của Tự Đức là hòa nghị và ngăn cản kháng chiến. Mặc dù lúc này những đội quân vũ trang của Pháp chưa đặt chân tới Nghệ Tĩnh, nhưng có thể nói mối quan hệ giữa nhân dân Nghệ Tĩnh — triều đình đầu hàng — quân Pháp xâm lược là hết sức phức tạp và căng thẳng. Trong mối quan hệ tay ba này, thái độ chính trị của triều đình với tư cách là người đứng đầu dân tộc Việt Nam lúc đó, có vai trò quyết định. Song như ta đã thấy, nhà Nguyễn đã bỏ rơi ngọn cờ dân tộc, bỏ rơi nhân dân. Nhưng nhân dân Nghệ Tĩnh cũng như nhân dân cả nước thấy độc lập dân tộc là vấn đề sống còn lúc này, nên đã tạm gác mối thù giai cấp, tập trung mũi nhọn cuộc đấu tranh vào kẻ thù xâm lược là thực dân Pháp. Câu trả lời của sĩ phu và nhân dân Nghệ Tĩnh là kiên quyết, rõ ràng:

« Quân thù nghịch trời đất không dung, hễ làm điều nhân, ai cũng giết chúng nó được. Dân ta vốn trọng cương thường, thấy điều nghĩa, ai bỏ qua thì không phải là kẻ dũng...

Lần đầu chúng làm nhơ bẩn cương thổ ta, cây cỏ nước Nam này đều coi là thù địch, tiếp đó chúng làm vẩn đục các nguồn nước của ta, các lớp sóng biển Đông thảy đều tung giận » [6].

Hoặc: « Về việc đánh Tây, chúng tôi đã nhiều lần tâu bày, nhưng bị (triều đình) bãi bỏ.

Nay toàn tỉnh chúng tôi đã đoàn kết được các văn thân, quyên được 2.050 lạng bạc, đang rèn đúc khí giới chuẩn bị khởi sự » [7].

Những người phất ngọn cờ và có tiếng nói đầu tiên ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ là những văn thân, sĩ phu như Hoàng Phan Thái, Phan Huân... Chúng ta thật cảm động khi được biết lão tướng Nguyễn Công Trứ (Nghi Xuân, Hà Tĩnh) đã về nghỉ hưu vẫn hăng hái xin được cầm quân giết giặc. Chúng ta cũng được chứng kiến những quan chức cao cấp của triều đình Huế như Hồ Sĩ Tuấn (Quỳnh Lưu, Nghệ An) cũng lên tiếng chống lại chủ trương nghị hòa của Tự Đức... Gửi sớ, viết tấu không được Tự Đức chấp nhận, văn thân, sĩ phu Nghệ Tĩnh đã sôi nổi luyện tập võ nghệ, thành lập các đội nghĩa dũng — thường gọi là « Nghĩa sĩ đoàn » sẵn sàng khởi nghĩa chống triều đình đầu hàng và vào Nam giết giặc [8]. Đặc biệt sau sự kiện năm 1873 — Pháp nổ súng đánh chiếm thành Hà Nội và các tỉnh đồng bằng miền Bắc — nhân dân Nghệ Tĩnh vô cùng phẫn nộ, gây áp lực buộc Tổng đốc An Tĩnh là Tôn Thất Triệt phải họp văn thân toàn vùng để bàn kế đánh Pháp. Từ trong cuộc đấu tranh quyết liệt này, các nhân vật Trần Tấn, Đặng Như Mai, Nguyễn Huy Điển, Trần Quang Cán... bắt đầu nhận lãnh trách nhiệm đứng ra tổ chức việc chuẩn bị đánh Pháp. Như vậy Nghệ Tĩnh không chỉ là trung tâm chống triều đình đầu hàng, mà ngay từ đầu đã là trung tâm « bình Tây » rất rõ nét. Điều này là chứng cứ để bác lại nhận định cho rằng ngay từ đầu Nghệ Tĩnh mang trong mình ý thức « sát tả » cao, và « sát tả » là mục đích của cuộc khởi nghĩa năm 1874.

Ở đây cũng cần nói thêm rằng cũng như các địa phương khác, đa số giáo dân Nghệ Tĩnh là những người lao động, yêu nước, nhưng không tránh khỏi mắc vào âm mưu của đế quốc và Tòa Thánh. Họ từ bỏ Nho giáo để theo đạo Gia-tô vì tư tưởng Nho giáo đã bất lực trước các nhiệm vụ lịch sử; vũ khí tư tưởng Nho giáo không thể đương đầu nổi với kẻ thù mới là thực dân Pháp. Điều đơn giản đó không hề ảnh hưởng đến cái bản chất của phần đông những người theo đạo là muốn sống trong độc lập, tự do. Song điều nguy hiểm là ở chỗ quần chúng theo đạo Gia-tô bị Giáo sĩ truyền bá ảo tưởng rằng: một ngày không xa, quân đội Pháp sẽ đến «bảo vệ đạo», và lúc đó các tín đồ nhất tề nổi dậy làm nội ứng. Về khách quan, chúng ta có thể cảm thông với sự ngây thơ đó của những giáo dân. Song chính từ điều này đã dẫn tới cái đau xót mà chúng ta đã có dịp đề cập tới từ đầu, đó là vấn đề « bình Tây sát tả ».

II — THỰC CHẤT CỦA KHẨU HIỆU « BÌNH TÂY SÁT TẢ »

Lại trở lại « tấn bi kịch Gia Long » và vấn đề Thiên chúa giáo ở nước ta. Ai cũng biết cử chỉ đầu tiên của Nguyễn Ánh trước khi dựng ngai vàng họ Nguyễn là tôn thờ vị Cha Cả Bá Đa Lộc làm quân sư và đối đãi với lũ lính đánh thuê phương Tây như thượng khách

Nhưng ngay lúc bấy giờ, khi còn dựa vào giáo sĩ và tư bản Pháp để đánh Tây Sơn, trong thâm tâm Nguyễn Ánh cũng bắt đầu gờm sợ, nghi ngờ người Pháp và giáo sĩ. Năm 1802, Nguyễn Gia Long lên ngôi. Hơn ai hết, chính Gia Long là người hiểu rõ nhất cái đằng sau của ánh hào quang Gia-tô giáo. Và trong suốt thời gian hơn nửa thế kỷ, từ trăn trở đến việc làm trên thực tế, Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và gần nửa thời gian giữ ngai vàng của Tự Đức, đạo Gia-tô từ chỗ bị «đối xử lạnh nhạt» đến «bị cấm chỉ gắt gao và đàn áp». Điều này không phải không có cái hạt nhân có tính hợp lý của nó. Theo chúng tôi, chúng ta chỉ có thể hiểu được điều này khi ta lấy ý thức bảo vệ đất nước làm thước đo. Tức là những gì có hại cho độc lập của Tổ quốc đều phải được coi là tội ác, sẽ bị lên án và loại bỏ. Cố nhiên cần phải nói ngay rằng triều đình nhà Nguyễn thống trị nước ta tuy phản động, nhưng rất muốn giữ lấy độc quyền bóc lột nhân dân trong nước, và vì thế không thể không có phản ứng khi Pháp đến và «tung con bài giáo sĩ» để cướp đoạt lấy độc quyền ấy. Mà việc «giáo sĩ đi trước, xâm lược theo sau» («vè Nghệ Tĩnh») là chuyện rành rành ở nước ta ngay khi chưa có tiếng súng xâm lược ở Đà Nẵng. Từ thời Gia Long đến thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, các vua càng cấm đạo. Lý do của việc làm thật đơn giản: Các giáo sĩ Tây dương có một trong một số cuộc nổi loạn chống triều đình và hợp tác chống Việt Nam của cha cố Tây dương và quân xâm lược Pháp. Xin lấy một thí dụ vào thời điểm năm 1858, điều mà ngay bọn sĩ quan Pháp lúc bấy giờ cũng không giấu giếm làm gì: «Nếu xem lại những điều mật báo của các cha cố về Đà Nẵng thì rõ là các cha cố đánh lừa chúng ta! Họ là những người nói láo, hèn mạt quá chừng»(9). Và theo lời Giám mục Penloranh (Pellerin) bấy giờ là kẻ phụ trách tất cả công giáo ở Việt Nam, khuyên Giơnuiy tiến binh ra Bắc Kỳ thì: «ở Bắc Kỳ có hơn 40 vạn người công giáo (con số ấy được tăng lên nhiều so với thực tế cốt để khuyến khích chính sách xâm lăng) sẵn sàng hưởng ứng, hễ đổ bộ lên thì lập tức có thêm hàng vạn quân tình nguyện được tiếp tế đầy đủ nổi theo»(10). Triều đình không phải không biết những âm mưu này cho nên phản ứng ngày càng gay gắt, kịch liệt bằng cách đàn áp Thiên chúa giáo. Như vậy tư tưởng cấm đạo Gia-tô trước tiên xuất hiện trong cung đình, và tiếp sau cung đình, cùng với cung đình là trong hàng ngũ Nho gia, thân hào, thân sĩ, và cuối cùng nhất thời trở thành tư tưởng của quảng đại nhân dân. Nếu tư tưởng và hành động đó chỉ tập trung vào đàn áp nội gián, vào giáo dân theo giặc, giúp giặc thì đó là điều dĩ nhiên để bảo vệ độc lập dân tộc. Nhưng sai lầm lớn của triều đình là đàn áp giáo dân một cách không phân biệt. Trong tư tưởng của bọn vua quan nhà Nguyễn, hễ ai theo Thiên chúa giáo thì người ấy phản lại nước mình, đi ngược luân lý đạo Nho. Đó quả thật là suy nghĩ và hành động dại dột về chính trị của nhà Nguyễn. Đó là bức tranh toàn cảnh của xã hội phong kiến chuyên chế cực đoan Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX. Còn ở Nghệ Tĩnh thì sao? Nghệ Tĩnh không phải là nơi đầu tiên sản sinh ra tư tưởng «bình Tây sát tả». Cuộc nổi loạn của Công tử Hồng Tập năm 1865, cuộc khởi nghĩa của quân lính và dân công làm Khiêm Lăng kéo vào Huế đánh vào nội năm 1886; cũng là nhằm mục đích «bình Tây sát tả». Nhưng phải thừa nhận tư tưởng «bình Tây sát tả» nổi lên dữ dội, mạnh mẽ trong cuộc khởi nghĩa năm Giáp Tuất 1874. Ở đây có một vấn đề cần được làm rõ: hoàn cảnh lịch sử của cuộc khởi nghĩa. Có hiểu được vấn đề này, chúng ta mới nắm được thực chất của khẩu hiệu «bình Tây sát tả», mới thấy được mối quan hệ của «bình Tây» và «sát tả». Xét toàn cục, cuộc khởi nghĩa năm Giáp Tuất (1874) là kết quả của phong trào đấu tranh từ thấp lên cao trong gần 20 năm (1858 – 1875) của nhân dân Nghệ Tĩnh chống bọn cướp nước và bè lũ bán nước. Nhưng ngòi nổ trực tiếp của cuộc khởi nghĩa chính là do hành động chà đạp lên tình cảm yêu nước và nguyện vọng kháng chiến của nhân dân ta sau chiến thắng Cầu Giấy lần thứ nhất (1873) và do âm mưu hoạt động lén lút của cha cố để tiếp tay cho mộng bành trướng của Pháp. Sau khi triều đình ký Hàng ước 1874 với Pháp, cuộc đấu tranh sục sôi của nhân dân Nghệ Tĩnh như lửa đổ thêm dầu, tư tưởng «bình tây sát tả» nhân đó mà bốc cao chống cả triều đình đầu hàng. Bài hịch «Bình tây sát tả» đại ý nói; «Triều đình dù hòa với Tây, sĩ phu nước Nam vẫn không chịu. Vậy trước hết xin giết giáo dân, sau đánh đuổi hết Tây để giữ lấy văn minh Nho giáo đã có hơn ngàn năm nay»(11). Tư tưởng «bình Tây sát tả» được nêu lên để thực hiện một ý đồ lớn của nghĩa quân là đánh cả triều lẫn Tây. Nghĩa quân kéo đi đốt phá một số làng có đạo rồi chiếm lấy huyện, tỉnh.

Không thể chối cãi rằng phong trào 1874 ở Nghệ Tĩnh là phong trào yêu nước, do văn thân yêu nước khởi xướng. Nhưng cũng không thể không thừa nhận rằng các nhà văn thân yêu nước đã làm những điều rất sai chính trị khi có lúc họ xem việc «sát tả» là điều kiện thứ nhất của việc «bình Tây», không phân biệt đầy đủ tín đồ yêu nước và các giáo sĩ làm tay sai cho giặc Pháp. Họ vơ đũa cả nắm, và vô tình họ đẩy tất cả những người theo

đạo Gia-tô sang phía thực dân Pháp. Thực dân Pháp đã lợi dụng sự dại dột về chính trị ấy của sĩ phu Nghệ Tĩnh để đẩy nhanh quá trình thực hiện âm mưu bành trướng xâm lược của mình. Chúng thổi phồng sự kiện và kích động cả nhân dân Pháp rằng: « Kẻ thù của chúng ta (tức nước Pháp) đã nổi dậy ở Nghệ An»[12], và « sẽ cho quân đổ bộ lên Nghệ An để cứu con chiên, cứu những kiều dân Pháp »[13]. Có thể thấy Pháp triển khai hoạt động phản ứng phong trào ở Nghệ Tĩnh trên hai phương diện. Một là, ép triều đình Tự Đức đánh dẹp phong trào, có nghĩa là Pháp đã thực hiện được ý đồ nhờ bàn tay của nhà Nguyễn ngăn chặn, phá hủy những lực lượng nhân dân. Và hai là, kích động, xúi bầy bọn giáo sĩ và con chiên phản động gây bạo loạn. Chứng có là giáo sĩ người Pháp Ngô Gia Hậu đã thúc giục số con chiên phản động ở vùng Xã Đoài nổi dậy kéo về Vinh để gây bạo loạn. Ở nhiều nơi giáo dân bị lừa phỉnh đã đào hào, đắp lũy, rào làng, thậm chí có nơi thành lập cả những đội quân « tử vì đạo » để chống lại nghĩa quân. Nhiều giáo dân đã « vì Chúa » mà quên kẻ thù của dân tộc là thực dân Pháp. « Tử vì đạo » là khẩu hiệu do thực dân Pháp đưa ra nhằm lợi dụng hành động « sát tả » của sĩ phu Nghệ Tĩnh. « tử vì đạo » thực chất là chết cho đội quân xâm lược, và vì đội quân xâm lược Pháp.

Thực ra, ở một phương diện nào đó, Trần Tấn, Đặng Như Mai nêu khẩu hiệu « bình Tây sát tả » là một dịp may cho thực dân Pháp, bởi lúc đó Pháp đang muốn che đậy ý đồ bành trướng xâm lược của chúng. Khẩu hiệu « bình Tây sát tả » vô tình đã tiếp tay cho kẻ thù. Còn trên thực tế, khẩu hiệu này có nội dung « thực » của nó. Nội dung đó trước hết xuất phát từ một vấn đề xã hội là Tự Đức bỏ cấm đạo, có nghĩa là đi liền với cắt đất cầu hòa và tiếp đến — điều này quan trọng nhất — Trần Tấn, Đặng Như Mai là những sĩ phu tâm huyết, nhiệt tình yêu nước. Hai ông thuộc lớp « kẻ sĩ » của một chế độ phong kiến Nho giáo lâu đời. Vì vậy khi được biết những việc như Puy-gi-ni-ê ra sức tổ chức lại dư đảng của Lê Bảo Phụng, Phụng đã có ý đồ nhờ Pháp lập nên một vương quốc Việt Nam lấy Thiên chúa giáo làm quốc đạo; thì đó là điều hoàn toàn không thể chấp nhận. Chính vì vậy « bình Tây » và « sát tả » vừa mang nội dung độc lập. lại có những mối quan hệ khăng khít.

Trước hết, tư tưởng « sát tả » không phải là « sát tả » « sạch trơn » mà có phân biệt. Sự phân biệt ở đây là tập trung mũi nhọn vào bọn cha cố đội lốt để hoạt động gián điệp. Khi Trần Tấn, Đặng Như Mai trở thành thủ lĩnh của phong trào Giáp Tuất, hai ông đã có những hành động chống lại bọn cha cố như vậy. Đó là vào những năm triều đình Huế dâng ba tỉnh miền Đông và sau đó là lục tỉnh cho Pháp. Thời gian đầu, khi Trần Tấn đang giữ chức Bang biện huyện Thanh Chương, ông đã có những hành động rất kiên quyết chống lại bọn cha cố hoạt động gián điệp ở vùng Mộ Vinh (Thanh Chương). Năm 1868, nghe tin quân Pháp chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ, ông cùng học trò của mình, trong đó có Đặng Như Mai vận động nhân dân đuổi bọn cha cố người Pháp hoạt động gián điệp, dò la tin tức, phá hoại khối đoàn kết trong dân chúng. Tư tưởng này được tiếp tục phát triển trong quá trình của khởi nghĩa năm Giáp Tuất khi ngày càng có nhiều hành động phá hoại, chống đối và phối hợp đàn áp khởi nghĩa của bọn cha cố với một số giáo dân cùng quân đội triều đình. Điều này ta có thể biết được qua tư liệu do các địa phương ở Nghệ Tĩnh cung cấp. Chẳng hạn, nghĩa quân ở xã Thanh Chi, Thanh Chương, Nghệ An trong buổi lễ tế cờ xuất quân đã đưa hai tên Nho Tư và Cai Quản ra hành hình do hành động đội lốt giáo dân làm phản[14]. Ngay cả khi đoàn quân vài ngàn người kéo đi tàn sát các làng đạo thì trong tư tưởng của những người cầm đầu, cũng chỉ san bằng những trung tâm hành giáo thân Pháp, đang hoạt động và phục vụ cho ý đồ xâm lược của Pháp. Có thấy được điều đó chúng ta mới có thể trả lời được những câu hỏi thực tế này: Tại sao ở nhiều phủ, huyện có số lượng giáo dân lớn lại không bị tàn sát? Mục tiêu cuối cùng của các toán nghĩa quân là thành Hà Tĩnh, Nghệ An, nơi trung tâm đầu não của chính quyền phong kiến ở Nghệ Tĩnh? v.v...

Để trả lời được những câu hỏi tương tự, có một vấn đề khác cần được khẳng định. Đó là hành động « sát tả » không phải diễn ra liên tục, ở tất cả các địa bàn có giáo dân, mà chỉ tiến hành khoảng hai tháng đầu, giai đoạn sau nghĩa quân chủ yếu tập trung chống càn. Như thế không thể nói tư tưởng chủ đạo của cuộc khởi nghĩa là « sát tả ». Những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đã lấy tư tưởng « đánh cả triều lẫn Tây » làm sợi chỉ đỏ xuyên suốt và quán xuyến toàn bộ quá trình khởi nghĩa. Điều này chúng ta có thể bắt gặp trong tư tưởng, hành động, trong quá trình tổ chức lực lượng, triển khai chiến đấu của những người chỉ huy cuộc khởi nghĩa. Ở Nghệ An, trong lễ tế cờ xuất quân, Trần Tấn đã đọc bản hịch kể tội quân xâm lược và lũ bán nước. Ông kêu gọi quân sĩ: « Hãy vì lăng miếu tổ tiên ngàn đời của cha ông mà cùng nhau đồng lòng dốc sức chiến đấu »[15]. Sau Nghệ An là Hà Tĩnh, Trần Quang Cán cũng mở hội khao quân và kêu gọi mọi người ủng hộ phong trào « bình Tây ». Với tư cách là « An Nam Đại lão tướng quân », Trần Tấn đã

sang Hà Tĩnh và có mặt trong buổi lễ tế cờ này. Phát biểu với nghĩa binh, khi Trần Tấn khẳng định mục đích của cuộc khởi nghĩa là « bình Tây », anh em binh sỹ nhiệt liệt hưởng ứng. Nhưng khi ông nêu ý kiến « sát tả » để trưng cầu ý dân thì mọi người do dự !([16]). Xem xét mối quan hệ của « bình Tây » và « sát tả » trong khởi nghĩa Giáp Tuất không gì rõ hơn là thông qua toàn bộ diễn biến của cuộc khởi nghĩa. Như trên đã nói, chúng ta không phủ nhận yếu tố « sát tả » trong khởi nghĩa Giáp Tuất, thậm chí có lúc, có nơi tưởng chừng nó là điều kiện thứ nhất của « bình Tây ». Song điều đó không có nghĩa là chỉ có « sát tả » và là một cuộc khởi nghĩa vì « sát tả ». Trở lại những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, chúng ta thấy đề giải quyết tốt nhiệm vụ « đánh cả triều lẫn Tây ». Bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa đã cử Đặng Quang Vinh chuyên theo dõi để kịp thời đối phó với bọn cha cố làm gián điệp cho Pháp trong vùng. Tất cả số còn lại « đều tập trung cho việc chiến đấu ». Thắng lợi đầu tiên trong trận mở đầu của nghĩa quân Nghệ An không phải là khủng bố giáo dân mà là đuổi tri phủ Tôn Thất Cường ra khỏi phủ đường Anh Đô. Ở Hà Tĩnh, khi đánh chiếm huyện lỵ Hương Sơn và phủ đường Đức Thọ, trên đường tiến quân, nghĩa quân kịp thời tiêu diệt bọn gián điệp ở nhà thờ vùng Kẻ Mui, Đông Triềng, Tứ Mỹ (Sơn Châu). Sau những thắng lợi đầu tiên, nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Trần Tấn và Trần Quang Cán, hai cánh nghĩa quân đã tiến về áp sát thành Vinh và tấn công thị xã Hà Tĩnh là trung tâm cố thủ của bọn quan quân phong kiến và bọn phản động đội lốt tôn giáo. Đến tháng 7-1874, kết quả cuối cùng, trừ thành Vinh ra, còn thị xã Hà Tĩnh và phần lớn các phủ huyện của Nghệ Tĩnh đều lọt vào tay nghĩa quân. Rõ ràng ở đây yếu tố « sát tả » chỉ là phương tiện của « bình Tây », việc làm đó có tính chất « dọn đường », và chủ yếu cũng chỉ « dọn » các trung tâm hành giáo, giáo sĩ và tín đồ đi ngược lại lợi ích dân tộc. Cụ thể hơn, đó là loại giáo dân tiếp tay cho Pháp hoặc « cùng hội cùng thuyền » với tư tưởng hòa nghị của Tự Đức. Để làm rõ thêm, xin dẫn ra đây hai loại chứng cứ. Loại thứ nhất thuộc tiếng nói chính thức của kẻ thù của Trần Tấn, Đặng Như Mai. Và loại thứ hai là những bằng chứng không thể chối cãi về sự liên kết, móc ngoặc giữa giáo sĩ (hoặc dân theo đạo) với thực dân Pháp (hoặc triều đình). Về loại thứ nhất, Tự Đức thừa nhận rằng: « Về việc dân lương, dân đạo, triều đình nhiều lần dụ bảo thiết tha, thế mà thân sĩ tỉnh Nghệ An riêng vẫn bàn ngang, không hiểu việc biến đổi ở đời, như bọn Tấn, Mai *lấy tiếng là giết người theo đạo* (chúng tôi nhấn mạnh) để mê hoặc mọi người làm loạn, phải nên đánh giết ngay, chớ nên để lan thêm ra »([17]). Còn đây là vài bằng chứng về sự phối hợp đàn áp nghĩa quân của các lực lượng: Thiên chúa giáo – triều đình – thực dân Pháp. Trước hết, đó là những con người của nước Pháp nhưng đã « Việt hóa » như Linh mục Chu, Giám mục Ngô Gia Hậu. Kế đến là loại vây cánh của Tự Đức đồng lõa với loại trên như Ngụy Khắc Đản. Cả hai loại này ở Nghệ Tĩnh chưa đến số trăm, số ngàn, nhưng cũng đủ là những thí dụ điển hình minh họa cho công thức: Thiên chúa giáo + đội quân xâm lược = con đường bành trướng xâm lược. Loại thứ ba là tín đồ (phần đông bị thực dân Pháp lừa phỉnh) có mặt trong đội quân của triều đình đi đàn áp khởi nghĩa hoặc tiếp tay cho Pháp. Đây chính là bi kịch của khởi nghĩa, và do đó đôi lúc người ta không thấy hết mục đích to lớn và cuối cùng của khởi nghĩa là chống Pháp và chống triều đình phong kiến đầu hàng.

Chỉ một thời gian sau khi cuộc khởi nghĩa nổ ra, thực dân Pháp và triều đình hoang mang, dao động. Pháp ép triều đình, triều đình ép bọn quan lại « phải hợp lực với các sứ thần (cha cố) người Pháp mà ứng biến ». Ngày 22-4, một lực lượng phối hợp giữa quân đội triều đình và giáo dân phản động kéo đến xã Hương Lãm (Nam Điền, Nam Đàn ngày nay) đàn áp phong trào. Trong tháng 5, từ ngày 4 đến ngày 19, địch mở liên tiếp ba cuộc càn quét lớn vào các xã Xuân Hồ (Nam Yên ngày nay), Yên Lạc (giáp Xuân Hồ), đại đồn Thanh Thủy. Lực lượng chủ yếu của những cuộc càn này là quân đội triều đình, giáo dân bị mê hoặc, quan lại ở Vinh cùng cha cố phản động([18]). Về phía Pháp, triệt để lợi dụng sai lầm « sát tả » do các người cầm đầu phong trào đề ra, chúng ra sức lôi kéo những giáo dân không nhận rõ được âm mưu của kẻ thù, đem đối lập yêu nước và kính Chúa, để phục vụ quyền lợi thực dân, đốc thúc họ đào hào đắp lũy, kích động họ vũ trang chống lại nghĩa quân và đồng bào bên lương. Thậm chí bọn cha cố phản động còn xúi giục giáo dân các nơi kéo về « lánh nạn » xung quanh thành Vinh lúc này đang bị nghĩa quân bao vây uy hiếp, sống trong cảnh màn trời chiếu đất, cốt gây tình hình căng thẳng để dễ bề lũng đoạn. Chúng đe dọa nếu triều đình Huế bất lực thì chúng sẽ đổ bộ lên Nghệ An để « bảo vệ con chiên của Chúa ». Giai đoạn cuối của phong trào, khi tư tưởng « quyết đánh cả triều lẫn Tây » mang tính phổ biến và đậm nét, Tự Đức và thực dân Pháp càng cố kết và không giấu giếm việc sử dụng bọn cha cố và bọn phản *động đội lốt* tôn giáo trong việc đàn áp khởi nghĩa. Ngày 11 – 7, quân địch từ thành Vinh kéo lên Xã Đoài câu kết với bọn đội lốt tôn giáo ở đây để hình thành hai mũi tiến công qua đường

Truông Hồ và Truông Hến đánh vào Nam Đàn. Tháng 9-1874, quân triều đình từ Bắc đánh vào, từ Nam đánh ra, phối hợp lực lượng đang đóng ở Vinh cùng giáo dân bị kích động nổi dậy vây hãm nghĩa quân rất chặt. Tự Đức công khai đặt giải thưởng 1.000 lạng bạc cho ai bắt được Trần Tấn, Đặng Như Mai, Trần Quang Cán. Tới những ngày cuối năm 1874, các toán nghĩa quân lẻ tẻ còn lại của các cuộc khởi nghĩa dần dần tan vỡ. Triều đình Huế câu kết với bọn thực dân và bọn phản động đội lốt tôn giáo đã dìm cuộc khởi nghĩa trong biển máu.

III – VÀI NHẬN XÉT, KẾT LUẬN

Cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) của quân dân Nghệ Tĩnh cuối cùng đã bị thất bại. Nguyên nhân căn bản dẫn tới thất bại là thiếu giai cấp lãnh đạo. Sĩ phu, văn thân cả nước nói chung, Nghệ Tĩnh nói riêng, tuy giàu lòng yêu nước, chống xâm lược, nhưng điều kiện giai cấp mà họ xuất thân đã cản trở, ràng buộc tầm nhìn của họ trong quá trình lãnh đạo phong trào. Biểu hiện rõ nhất là những người lãnh đạo phong trào đã nêu lên tư tưởng « sát tả » trong khi chính họ và nhân dân Nghệ Tĩnh đã cầm vũ khí đứng lên với tinh thần:

«.. Dập dìu súng bắn cờ chiêu,

Trận này quyết đánh cả triều với Tây »[19].

« Bình Tây sát tả » là một thực tế trong khởi nghĩa Giáp Tuất. Và qua những sự kiện lịch sử như đã nêu, « sát tả » là một « vết nhơ chính trị » của những người cầm đầu khởi nghĩa. Do đó khó tránh khỏi những hậu quả như ta đã thấy. Cố nhiên xét một cách toàn cục, hiểu nguyên nhân sâu xa của cuộc khởi nghĩa – cũng phần nào là nguyên nhân sâu xa của khẩu hiệu –, theo dõi tiếp những diễn biến lịch sử sau khởi nghĩa Giáp Tuất, chúng ta có thể bổ sung thêm cho nội dung « sát tả » một số nội dung mới.

Suốt thời gian gần 20 năm chuẩn bị về cả hai mặt tư tưởng và tổ chức cho một cuộc chiến đấu quyết liệt vừa chống đế quốc xâm lược, vừa chống phong kiến đầu hàng, dưới sự lãnh đạo của các văn thân sĩ phu tiêu biểu như Trần Tấn (Thanh Chương) Đặng Như Mai (Nam Đàn), Trần Quang Cán (Hương Sơn), Nguyễn Huy Điền (Thạch Hà), « sát tả » là *phương tiện* của « bình Tây » và là «*dọn đường*» cho « bình Tây ». « Sát tả » hoàn toàn không phải là mục đích của cuộc khởi nghĩa. Điều đó có nghĩa là khẩu hiệu « bình Tây sát tả » chỉ có một nửa có thể là lành mạnh. Nói đúng ra và một cách thật sự công bằng, nội dung « sát tả » trong khởi nghĩa Giáp Tuất 1874, khởi nghĩa Nguyễn Xuân Ôn 1885–86 và sau này nữa, không chỉ có mặt trái mà còn có mặt phải của vấn đề. Trong hoàn cảnh của Nghệ Tĩnh nói riêng, cả nước nói chung vào cuối thế kỷ XIX, nếu không « sát tả » thì không thực hiện được mục tiêu chống đế quốc và chống phong kiến.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nói thêm rằng chính vì nội dung « sát tả » có mặt phải của nó, nên cuộc đấu tranh chống Pháp cuối thế kỷ XIX và phong trào yêu nước đầu XX, Nghệ Tĩnh vẫn là một trong những trung tâm mạnh nhất. Mục tiêu chống Pháp vẫn được mọi tầng lớp nhân dân Nghệ Tĩnh, trong đó có cả nhiều người công giáo yêu nước như Mai Lão Bang[20].... thực hiện đến cùng. Và điều đó khẳng định rằng khẩu hiệu « sát tả » một thờ ở Nghệ Tĩnh không phải là sự đố kỵ dân tộc sát phạt tôn giáo. Những người công giáo yêu nước chân chính vẫn thấy rõ mục đích chính nghĩa của cuộc đấu tranh và sẵn sàng đứng trong đội ngũ dân tộc, vì tương lai thực sự của dân tộc. Còn bọn cha cố đội lốt tôn giáo và lực lượng giáo dân phản động, tiếp tay cho thực dân Pháp, đi ngược lại lợi ích dân tộc thì đã bị lịch sử lên án và mãi mãi bị lịch sử lên án.

Nôen – 1987.

Chú thích:

(1) Địa phận Vinh đóng đại bản doanh ở Xã Đoài. Đây là địa phận lớn bao gồm 3 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Năm 1877, khi nhà thờ Xã Đoài được xây dựng, ở Nghệ Tĩnh đã có tới 18.000 giáo dân.

(2) Lịch sử huyện Đảng bộ Đức Thọ: T.1 1930-45). Ban Thường vụ Huyện ủy Đức Thọ, xuất bản, 1979, tr. 10.

(3) Trước Pháp, có một số nước tư bản thực dân tìm cách xâm lược nước ta như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.., Con đường đi của họ cũng bắt đầu từ giáo sĩ, thương nhân.

(4) « Giặc giã » chỉ các cuộc khởi nghĩa nông dân. Đây có ý mỉa quan niệm của phong kiến nhà Nguyễn đối với phong trào đấu tranh của nông dân.

(5) « *Vè Nghệ Tĩnh* » – Nxb Văn học H. tr., 183,.

(Xem tiếp trang 70)

NHỮNG GƯƠNG MẶT CÔNG GIÁO VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC THỜI CẬN ĐẠI

CHƯƠNG THÂU

LỊCH sử Việt Nam ghi nhận rằng vào giữa thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp chính thức nổ súng xâm lược nước ta, thì nhân dân ta, toàn thể cộng đồng dân tộc Việt Nam, trong đó có cả những người theo đạo Thiên chúa, qua nhiều thế hệ liên tiếp, đã kiên cường đứng lên đấu tranh để bảo vệ đất nước, cuối cùng đã giành được độc lập năm 1945.

Góp phần vào công cuộc đấu tranh trường kỳ ngót 100 năm ấy, người công giáo Việt Nam yêu nước đã phải vượt qua nhiều khó khăn, gian khổ có tính chất lịch sử đặc thù: có khi là do tâm lý, tư tưởng kỳ thị tôn giáo, có khi là do chính sách thiếu sáng suốt của nhà cầm quyền, và có khi là do những giáo sĩ thừa sai đưa ra những điều cấm đoán gắt gao người Công giáo Việt Nam làm nhiệm vụ công dân đối với Tổ quốc mình.

Ngay vào thời gian đó, đứng trước vận nước nguy nan, nhân dân ta đã bằng nhiều biện pháp khác nhau, đều đã biểu thị lòng yêu nước của mình qua những việc làm cụ thể: người thì tham gia quân ngũ hoặc ứng mộ trong các cánh nghĩa quân chống Pháp; người thì gửi lên triều đình những bản điều trần, cung hiến kế sách giữ nước v.v... Và những người công giáo yêu nước không hề vắng mặt trong các hoạt động đó. Xin được kể sơ lược ở đây một số nhân vật tiêu biểu và một vài phong trào yêu nước chống Pháp đáng chú ý của công giáo Việt Nam trong thời cận đại.

1. Đặng Đức Tuấn (1806 – 1874) và những điều trần của ông.

Ông quê ở Gia Hựu, huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định (nay là Nghĩa Bình), là một tín đồ của Thiên chúa giáo, sớm nổi tiếng về thi, phú và được chọn đi học trường Dòng ở Pénang (Malaisia). Sau 7 năm trở về, ông được phong chức Linh mục, coi địa sở Châu Me và Trung Tín 6 năm. Vừa lúc đó, lệnh cấm đạo của triều đình nghiêm ngặt. Năm 1862, Linh mục Đặng Đức Tuấn bị bắt.

Vốn có tư tưởng duy tân, muốn bày tỏ ý kiến của mình trước nạn nước, ông đã viết mấy bản điều trần gửi lên triều đình Tự Đức. Những tư tưởng của ông bộc lộ trong các bản điều trần được các bậc thức giả lúc bấy giờ coi là người có kiến văn, là một trang quốc sĩ. (Sau này nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu cũng đánh giá ông là một trong «những người đã giồng cái mầm khai hóa trước tiên», «người đã xin cử người xuất dương học binh pháp của người Tây Âu»[1]. Ông được tha, rồi được cử làm tùy viên trong phái đoàn nghị hòa Phan Thanh Giản — Lâm Duy Hiệp vào Gia Định. Sau đó ông lại trở về làm đấng chăn chiên ở Quảng Ngãi, rồi ở Bình Định, đồng thời có sáng tác biên soạn một số thơ ca, nhưng đáng chú ý nhất vẫn là những bản điều trần; đặc biệt là bản «Hiến binh Tây sách» có phụ đề là «*Cống hiến kế sách dẹp giặc Tây của một kẻ sĩ ở nơi nhà tranh*». Ở bản văn này, ông vạch rõ tội ác của giặc Pháp. Tiếp đó, ông trình bày 3 kế sách nhằm kìm chế, phòng ngự và đánh thắng giặc Pháp như tuyển lựa binh lính, luyện tập chiến pháp, luyện chế vũ khí, mở rộng ngoại giao, khuếch trương chính nghĩa, dùng thế lực Anh chế ngự pháp v.v... Ông tha thiết rằng: «Xem kỹ thế sự ngày nay, chính là lúc triều đình đang ăn phải nhả miếng cơm, đang tắm cũng phải vấn tóc lại để tiếp đón kẻ hiền sĩ cho rõ ý cầu tài, lại cũng chính là lúc những kẻ sĩ có nghĩa khí phải nằm gai nếm mật vậy».

Trong bản điều trần «*Minh đạo, bình Tây sách*» (Làm sáng rõ đạo, dẹp yên giặc Tây) (Bản văn này còn có tên «Khất xá Thiên chúa giáo nhân» (Xin tha cho những người theo đạo Thiên chúa bị tù ngục oan uổng), có đoạn ông cực lực lên án bọn giặc cướp nhân danh đạo: «Chúng nói là vì đạo, nhưng xem những việc chúng làm thiệt là hết sức vô đạo. Trước tiên, hãy lấy đạo lý mà chất vấn chúng, làm cho chúng hổ thẹn hết đường ngụy biện... làm cho chúng phải dẹp thói hung bạo nghênh ngang».

Trong bản «*Nguyên đạo*» (Nguồn gốc của Đạo), ông viết: «Nay bọn giặc Tây dương xâm phạm nước ta, lại mượn câu «Xin bỏ lệnh cấm đạo» làm danh nghĩa. Chẳng qua bọn nó mượn điều này để lừa gạt công luận của thiên hạ mà

thôi. Nhưng xét những việc chúng làm đều là cậy sức mạnh hung tàn, ngang dọc lung tung, há người theo đạo Thiên chúa lại có thể coi bọn đó là đồng tâm, đồng đạo? Đúng lý phải coi bọn đó là cừu thù, xông ra ngoài cõi chiến trường, sửa sang giáo mác, súng đạn, thề cùng bọn đó không đội trời chung, bay còn thì tao mất, bay mất thì tao còn. Có đánh tan được bọn giặc Pháp thì cái lòng căm giận của người anh hùng mới tiêu tan, đâu lại có thể phản bội nước mình mà làm nội ứng cho bọn đó được sao? Nếu làm nhu vậy thì bề ngoài và trên thế gian đã mắc tội với triều đình, mà bề trong cõi huyền linh lại mắc tội với Thiên chúa. Những kẻ lòng thành giữ đạo, quyết không có việc này».

Đó là những «tư liệu lịch sử» có thể tham khảo để đánh giá một nhân vật lịch sử của công giáo dưới thời Tự Đức, mặc dù về nhân vật này cũng có ý kiến đánh giá khác nhau.

2. Nguyễn Trường Tộ (1830—1871)

Ông quê ở làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ Tĩnh, xuất thân từ một gia đình nghèo, cha làm nghề thầy lang, theo đạo Thiên chúa.

Nhà nghèo, ông đi học muộn, nhưng bẩm tính thông minh, lại học rất chăm chỉ, nên chẳng bao lâu ông nổi tiếng là một người học trò «đại tài đại trí» được truyền tụng là «ông Trạng Tộ».

Ông rất chú ý lối học thực dụng và chán ghét lối học từ chương, khoa cử đương thời. Tuy vậy ông cũng rất thông thuộc *Kinh Truyện* và làm văn, thơ cũng hay. Ông am tường chữ Hán và thông hiểu chữ Pháp, đi thăm Singapor, Hương Cảng, rồi qua Roma và Paris học thêm các môn khoa học thực nghiệm trong vòng hai năm.

Năm 1861, Nguyễn Trường Tộ về đến Sài Gòn giữa lúc thực dân Pháp đã đánh chiếm Gia Định. Ông làm phiên dịch cho 2 bên, cốt để góp phần trong việc giảng hòa. Đó cũng là một điều khổ tâm của ông. Trong công việc, ông từng báo cho quan lại biết âm mưu Pháp dùng bọn Việt gian quấy rối ở miền Bắc, và có lần Pháp đưa ông dịch tài liệu mật mà chúng bắt được của quân ta, ông đã lấy tài liệu khác thay vào và đem tài liệu đó về cho ta. Ngay trong thời gian này, Nguyễn Trường Tộ đã thiết tha đề nghị với triều đình gấp rút duy tân đất nước, nên mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước, cử người đi học tập khoa học kỹ thuật ở các nước tiên tiến phương Tây, để mau chóng làm cho nước giàu dân mạnh, đặng có đủ lực lượng chống giặc ngoại xâm và giữ vững chủ quyền.

Giữa năm 1863, ông về quê. Nhận thấy làng Xuân Mỹ vì điều kiện sinh sống thiếu vệ sinh, nhân dân bị ốm đau, tật bệnh nhiều, ông bèn tìm một vùng đất rộng, cao ráo, thoáng khí rồi vận động dời làng đến đó và được mọi người hưởng ứng nghe theo, nhờ đó mà đỡ bệnh tật chết chóc.

Năm 1866, Nguyễn Trường Tộ đã giúp chính quyền và nhân dân địa phương chỉ huy việc đào con kênh Sắt, nhằm khai thông thủy lợi, giao thông. Ông còn cùng với phái viên của triều đình thăm dò, tìm kiếm và phát hiện được mấy mỏ than và mỏ kim loại. Sau đó triều đình còn phái ông sang Pháp thuê mướn giáo sư, chuyên gia kỹ thuật, mua máy móc, sách vở... về mở một trường kỹ thuật theo lối phương Tây. Trong thời gian lưu trú ở Pháp, ông đã gửi về triều đình Huế một bản điều trần rất quan trọng gọi là *Tám điều cấp cứu* như cần gấp rút chấn chỉnh võ bị, bộ máy hành chính, tài chính, học thuật, thuế điền thổ, sửa sang cương giới, thống kê nhân khẩu, lập trại dục anh và tế bần. Ngoài ra còn phụ thêm hai khoản đề nghị là chú trọng kỹ nghệ sắt và đào kênh rạch. Nhưng triều đình nhà Nguyễn mù quáng, bảo thủ, cố chấp nên những đề nghị trên không được thực hiện. Thậm chí phái đoàn Nguyễn Trường Tộ còn bị gọi về nước trước thời hạn.

Cuối năm 1870, ông lại xin triều đình cho vào Nam chuẩn bị một cuộc đột kích vào thành Gia Định và ông dự đoán cách mạng Pháp sẽ bùng nổ, chính quyền cũ sẽ sụp đổ. Đề nghị của ông vẫn bị khước từ. Triều đình không nắm lấy cơ hội để chiến đấu, thu hồi Nam Kỳ, mà còn để Pháp mở rộng đánh ra Bắc Kỳ.

Mặc dù vậy, tháng 9-1871 và những ngày tháng tiếp theo, Nguyễn Trường Tộ vẫn kiên trì gửi thêm nhiều điều trần tiếp tục đề nghị cải cách, chấn hưng kinh tế... Cho đến ngày phải nằm trên giường bệnh, ông vẫn thiết tha về công cuộc cải cách đất nước. Ông mất ngày 10.10.1871.

Nguyễn Trường Tộ với tấm lòng yêu nước nhiệt thành đã muốn đem vốn hiểu biết rộng của mình đóng góp với đất nước, cuối cùng đã bị triều đình phong kiến bảo thủ bỏ qua không thực hiện. Nhưng Nguyễn Trường Tộ vẫn xứng đáng được coi là một nhà có tư tưởng đổi mới, có hành động thức thời của nửa sau thế kỷ XIX đầy biến động của nước ta

3. Đinh Văn Điền, một sĩ phu công giáo người huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (nay thuộc Hà Nam Ninh), năm 1868 đã mật tâu lên triều đình nên làm một số công việc để chống Pháp, gồm các nội dung: «Đặt doanh điền, khai mỏ vàng, đóng tàu thủy, triệu người

phương Tây đến, nhờ người Anh giúp đỡ để chống Pháp, lập ra *Ty bình chuần* ở các nước để lưu thông hàng hóa, bỏ cấm binh thư, binh pháp để được giảng tập, binh sĩ cho chuyên tập bắn, bớt làm việc, tăng lương để chuyên cần duyệt tập, khi lâm sự, hậu thưởng phẩm trật, khi bị chết xét dùng con cháu, khi bị thương tật cấp dưỡng suốt đời »[2].

Nhưng những đề nghị đó, đình thần nhà Nguyễn cho là « chưa hợp thời thế... đối với ta rút cục không có lợi gì ». Do đó « Vua bèn sai bỏ đi » !

☆

Tiếp theo việc làm của những nhân vật công giáo từng gửi điều trần ở trên, trong phong trào Văn thân Cần vương chống Pháp của nhân dân ta, lại cũng đã có những người công giáo trực tiếp cầm súng tham gia các phong trào đó như :

4. Đội Vũ.

Ông là một giáo dân người huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định cũ, lúc đầu đi lính mộ cho Pháp, nhưng đến năm 1884, khi phong trào kháng chiến chống Pháp của Tạ Hiện nổi lên ở Nam Định và Thái Bình, ông lập tức quay súng, bỏ ngũ trở về quê tích cực hưởng ứng phong trào chống Pháp và trở thành một thủ lĩnh kiên cường của đội nghĩa quân, đa số là người công giáo, hoạt động ở ba huyện Nghĩa Hưng, Ý Yên và Vụ Bản. Dưới sự chỉ huy của ông, nghĩa quân đã tổ chức rào làng, xây lũy, tự vũ trang để chống Pháp và phối hợp chặt chẽ với các cánh nghĩa quân trong vùng như nghĩa quân của Đốc Đen, Lãnh Nhàn v.v...

5. Lãnh Phiên

Ông là người công giáo, cũng là một thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp xuất sắc ở Quảng Bình. Sau một thời gian chiến đấu tiêu diệt khá nhiều quân địch, ông bị sa lưới giặc, bị chúng dùng cực hình tra tấn dã man. Thậm chí, chúng đã xảo quyệt khi cho cả cố đạo lấy danh nghĩa Chúa cứu thế để dụ dỗ, khuất phục ông. Nhưng ông đã kiên quyết không đầu hàng và đã hy sinh anh dũng[3].

Trong các cuộc chống Pháp khác do các sĩ phu lãnh đạo ở cuối thế kỷ XIX như Tống Duy Tân, Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn v.v... đều có không ít nghĩa quân là người công giáo tham gia tích cực. Ngay như trong cuộc mưu đánh úp vào thành phố Hà Nội năm 1898 của Vương Quốc Chính và « Hội Thượng chí » cũng có khá nhiều cơ sở bí mật đặt tại các thôn xóm công giáo và có nhiều giáo dân trung kiên hưởng ứng.

☆

Giai đoạn từ đầu thế kỷ XX – 1945:

Phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX thất bại. Bước sang đầu thế kỷ XX, nhân dân ta lại tiếp tục sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc trong một tình hình mới. Lúc này, phong trào yêu nước do các sĩ phu yêu nước tiếp thu ít nhiều tư tưởng tư sản đứng ra lãnh đạo. Và Phan Bội Châu là nhân vật trung tâm, là ngọn cờ tập hợp các lực lượng yêu nước và đóng vai trò lãnh đạo, chi phối phong trào dân tộc dân chủ trong 25 năm đầu của thế kỷ. Từ năm 1904 Duy tân hội được thành lập, phong trào Đông du phát triển rầm rộ từ 1905 – 1909 thu hút hàng trăm thanh niên ưu tú xuất dương cầu học. Tiếp đến là Việt Nam Quang Phục Hội ra đời (1912) với cương lĩnh hoạt động khá qui mô trong cả nước và cả ở nước ngoài nữa.

Cùng với toàn dân và các giới đồng bào, người công giáo Việt Nam yêu nước lại cũng vẫn sát cánh với nhau trong mặt trận đoàn kết dân tộc chống thực dân Pháp, là một lực lượng quan trọng trong « mười hạng người đồng tâm » của Duy tân hội và của các hoạt động chống Pháp do Phan Bội Châu lãnh đạo.

Khác với các phong trào chống Pháp thời kỳ Văn thân Cần vương trước kia, Phan Bội Châu xuất phát từ nhận thức nhân dân cả nước, trong đó có giáo đồ Thiên chúa giáo, đều có mối thù chung với giặc Pháp : « Đồng bào công giáo đều là anh ta cả, đều là em ta cả. Mấy mươi năm nay, người Pháp nghiêm hình trọng phạt, có một thứ nào rộng rãi cho người theo giáo Gia tô đâu ! Tiền sưu, tiền thuế bao nhiêu, không hề bớt một đồng nào cho người theo giáo Gia tô cả »[4]. Vì vậy giáo cũng như lương, ai cũng có lòng yêu nước. Ngay từ thời đó, Phan Bội Châu đã nhận thức được « yêu nước và kính Chúa » gắn liền với nhau. « Giáo dân nào không chịu giúp người Pháp để làm hại nước Việt Nam, mới là dân của đạo Thiên chúa cứu thế mới là đồng bào của nước Việt Nam »[5]. Do nhận thức được sâu sắc lòng yêu nước của giáo dân và do biết phân biệt bạn thù một cách đúng đắn như vậy, Phan Bội Châu đã kêu gọi lương giáo đoàn kết và tin tưởng ở khối đoàn kết đó :

« Bởi vì ta lại với ta,
Lẽ đâu lương giáo toan mà hại nhau.
Suy một bụng đồng bào tương ái,

Người cùng người ai dại gì đâu.

Đã là đồng chủng đồng cừu,

Yêu nhau thì quyết cứu nhau phen này»([6]).

Nếu như chúng ta liên hệ tới cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn, Đặng Như Mai năm 1874 với khẩu hiệu «Bình Tây, sát tả» thì sẽ thấy phong trào Phan Bội Châu đã có bước tiến như thế nào về quan niệm đối với đồng bào Thiên chúa giáo. Và nhìn vào sự tham gia tích cực của lực lượng Công giáo trong phong trào Phan Bội Châu, chúng ta cũng thấy được sự giác ngộ ý thức dân tộc của đồng bào công giáo tiến bộ hơn trước rất nhiều. Đặc biệt, phong trào Phan Bội Châu đã thu hút rất nhiều giáo dân, kể cả nhiều đấng bậc cao cấp trong hàng giáo phẩm Thiên chúa giáo Những người công giáo yêu nước tiêu biểu này đã được nhân dân và lịch cử nhắc đến một cách rất trân trọng.

1 Mai Lão Bạng (? – 1942)

Quê ở làng Vang, xã Hưng Vĩnh, nay thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ Tĩnh, xuất thân trong một gia đình công giáo. Ông học ở chủng viện Xã Đoài và đã lên đến chức Già, nên cũng gọi là Già Châu. Được phong trào Duy tân hội của Phan Bội Châu giác ngộ về tinh thần dân tộc, ông đã rời tu viện để cùng với một số thanh niên công giáo yêu nước khác tham gia hoạt động tích cực cho Duy tân hội.

Năm 1908, ông dẫn đầu đoàn đại biểu giáo dân gồm ngót chục người xuất dương sang Nhật. Không lâu sau, ông trở về hoạt động bên cạnh Phan Bội Châu. Thời gian ở Nhật, ông có sáng tác bài «*Lão Bạng phổ khuyến thư*» là một tài liệu tuyên truyền cách mạng trong đồng bào công giáo.

Năm 1910 – 1911 ông về Xiêm hoạt động ở trại cày Bạn Thầm, góp phần xây dựng nó thành một căn cứ cách mạng lưu vong. Ở đây ông lại sáng tác bài «*Khuyên đồng tâm*» khuyên anh em đồng chí phải tăng cường đoàn kết, quên hết mọi tiểu khí tư lợi để cùng nhau đồng lòng đồng sức vì sự nghiệp cách mạng.

Năm 1912, trở về Trung Quốc tham dự Hội nghị thành lập Việt Nam Quang phục Hội, ông được cử làm Phó Tổng trưởng tài chính. Năm 1913 ông bị Tổng đốc Long Tế Quang bắt giam cùng một lần với Phan Bội Châu. Ngày vào tù, Phan Bội Châu có tặng ông một bài thơ chữ Hán tỏ lòng khâm phục cuộc đời hoạt động cách mạng gian khổ và chí khí bất khuất của ông, trong đó có câu dịch như sau:

Tính mạng bao phen toan chết mất,

Râu mày ba bận ở tù rồi.

và:

Vì dù đường đời bằng phẳng cả,

Anh hùng hào kiệt há nhường ai?

Năm 1917 ra tù, nhưng ông lại bị mật thám bắt đưa về nước, đày đi Côn Đảo đến 1933 mới mãn hạn. Ông trở về quê và mất năm 1942.

2. Đậu Quang Lĩnh (1867–1919)

Thường gọi là cha Chiên, quê ở xã Việt Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh. Ông học giỏi chữ Hán, thông thạo tiếng Latin. Khi còn làm việc đạo, ông thường được Nhà chung giao cho dịch sách nước ngoài, do đó được đọc các «tân thư» Trung Quốc, tiếp thu tư tưởng tiến bộ của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu.

Duy Tân Hội của Phan Bội Châu thành lập ông cũng gia nhập Hội, hoạt động tích cực, vận động bà con giáo dân quyên góp tiền bạc ủng hộ thanh niên du học.

Năm 1908, ông bị giặc Pháp bắt giam ở nhà lao Vinh, chúng tra tấn rất dã man, nhưng không khuất phục nổi. Khi giặc hỏi: Đã đi làm cha đạo sao còn làm giặc? Ông đã trả lời chúng bằng đôi câu đối khẳng khái dịch như sau:

«Vì người da trắng ư? Sống trên giảng tọa, nơi pháp trường khi ngọt, khi cay, khi sấm sét, chỉ là phận công dân phải đều trách nhiệm:

Đều giống da vàng cả, vô số bậc chân nhân chí sĩ, bị đày, bị tù, bị đổ máu, lẽ nào bọn chúng tôi không biểu đồng tâm?» ([7]).

Ông bị giặc Pháp kết án 9 năm tù, đày đi Côn Đảo. Ở đây ông có làm nhiều bài thơ nói lên tinh thần yêu nước và ý chí bất khuất của mình. Tâm sự của linh mục Đậu Quang Lĩnh đã được Huỳnh Thúc Kháng nói đến trong thơ khi Cụ ở Côn Đảo, trong đó có mấy câu, tạm dịch như sau:

«Quyền nước còn hèn, quyền giáo thấp.

Trí thần chưa mở, trí dân ngây.

Lòng nó lũ quyết xô nên đổ,

Chữ thập cờ toan dựng xứ này».([8])

Sau khi được tha, ông bị Pháp đưa về quản thúc tại Cái Mông, tỉnh Bến Tre, rồi mất tại đây.

3. Nguyễn Tường (1853–1911)

Ông quê ở làng Thọ Ninh (nay thuộc xã Đức Tùng) huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh, là một linh mục yêu nước rất được nhân dân kính mến. Ông đã cùng với các linh mục Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Thận Đồng hoạt động

tích cực trong phong trào yêu nước chống Pháp của Duy Tân hội do Phan Bội Châu lãnh đạo. Bị giặc Pháp bắt giam ở Vinh cùng với hai linh mục trên. Năm 1909 ông bị đày ra Côn Đảo và mất tại đó năm 1911.

Trong cuộc đời hoạt động yêu nước của Linh mục, đôi lúc cảm hứng ông đã làm thơ cảm tác. Người ta nhớ được một bài sau đây ông làm khi bị giam ở Côn Đảo.

Chưa trả non sông gánh nợ đầy.
Ngày giờ thấm thoắt nghĩ mà ngây.
Trông lên mái tóc lem nhem bạc,
Ngó lại hình dung móm mém gầy.
Trước nữa nhớ nhà, sau nhớ nước,
Sớm ra trông bến, tối trông mây.
Làm người không lẽ như rày mãi,
Biển rộng non cao hẳn có ngày...»

4. Lê Khánh (1986 – 1810).

Là một thanh niên công giáo ưu tú, quê ở huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ Tĩnh, thuở nhỏ, ông học tại trường Dòng ở Xã Đoài. Cụ thân sinh ra ông hy vọng sau này ông sẽ ra làm linh mục. Nhưng lớn lên, Lê Khánh thấy được nỗi nhục của người dân mất nước và tìm con đường hoạt động cứu nước. Ông đau xót khi thấy nhân dân bị lầm than, cực khổ dưới ách thống trị của bọn thực dân. Ông thường nghĩ rằng: «Chúa ta và các môn đồ đều lấy máu rửa cái nhơ của người dời, nay Tổ quốc, đồng bào bị tai ách như thế, chúng ta không biết bỏ mình cứu vớt, ngồi nhìn nước mất, chủng diệt, tương lai ta sẽ tuyên cái giáo gì!» (9).

Sau khi ra trường thoát khỏi sự ràng buộc của các giáo sĩ Pháp, ông được tự do giao thiệp với bên ngoài. Nhờ được người cậu là Trần Văn Bính (là một thành viên đang hoạt động tích cực trong Duy Tân hội) giác ngộ, ông được tổ chức Hội phân công đi vận động giáo dân ở huyện Hương Sơn quyên góp tiền cho thanh niên xuất dương du học bên Nhật. Ông thường qua lại giữa các huyện Hương Sơn, Nghi Lộc và lấy Xã Đoài làm địa điểm liên lạc với các đồng chí. Rồi cũng chính từ chủng viện này, đã lần lượt có gần 20 thanh niên công giáo tham gia phong trào Đông du như Lê Kim Thanh, Lưu Văn Quế, Lý Trọng Mậu, Nguyễn Văn Phú, Lý Hồng Chung, Lê Khanh v.v...

Đến đầu năm 1910 khi Đặng Thái Thân bị giặc Pháp vây bắt tại Phan Thôn, Lê Khanh cũng có mặt tại đó. Ông định giải vây cho Đặng Thái Thân, nhưng Đặng đã tự bắn mà chết để khỏi bị giặc bắt, còn ông thì trúng đạn của giặc và anh dũng hy sinh. Được tin dữ này, bạn ông là Lưu Song Tử lúc đó đang công tác ở nước ngoài đã khóc ông như sau: «Hỡi ôi! tận tụy báo nước là do thành tâm, gặp nguy chịu chết không muốn cầu miễn như Lê thật là người trội của nước ta, mà cũng là kiểu mẫu của tôn giáo. Đảng ta gọi là Hiếu Tôn, lúc ông chết mới 25 tuổi. Hoặc có người hỏi tôi rằng: «Tên Hiếu Tôn nghĩa là gì?» Tôi nói: «Con yêu của Thượng đế, là Hiếu Tôn, cũng là hiếu với Tổ quốc vậy» (10).

Đầu thế kỷ XX, song song với phong trào Phan Bội Châu, còn có một số hoạt động yêu nước chống Pháp khác nữa như Đông Kinh nghĩa thục, chống thuế ở Trung Kỳ, đầu độc ở Hà thành, khởi nghĩa của Việt Nam Quang Phục Hội ở Huế (khởi nghĩa Duy Tân), khởi nghĩa Thái Nguyên v.v... Ở các phong trào ấy, đều có đồng bào công giáo tham gia, nhưng không có tổ chức riêng (cho công giáo) và không tập trung đông người công giáo như ở những hoạt động của Duy Tân hội và của Phong trào Đông du trước đó.

Về sau, từ những năm 20 trở đi, còn có một số dự kiến đấu tranh lịch sử đáng được ghi nhớ. Như ở Hà Nội năm 1922, có một số sĩ phu người công giáo đã biểu thị ý thức dân tộc và lòng yêu nước bằng bức thư đòi Khâm mạng Tòa Thánh can thiệp để cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí. Tại Sở Kiện, tức Họ Kẻ Sở trước kia, quần chúng công giáo đã tham gia hoạt động cách mạng với sự thúc đẩy của Linh mục Hoàng Mai Dĩnh mà ngày nay giáo dân vẫn còn nhắc nhở và ngưỡng mộ (11).

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, Đảng đã lãnh đạo toàn dân giương cao ngọn cờ đấu tranh cho độc lập dân tộc và xã hội chủ nghĩa. Các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nông dân đã nổ ra liên tục từ Bắc chí Nam. Dĩ nhiên là trong những cuộc đấu tranh ấy có người lương và cũng có người công giáo. Đặc biệt ở nhiều giáo xứ, nhất là ở vùng Nghi Lộc (Nghệ Tĩnh), Bình Lục (Hà Nam Ninh), Tiền Hải (Thái Bình), ở các tỉnh Nam Bộ từ 1930 – 1945, người công giáo đã tham gia tích cực. Nhiều thanh niên công giáo từ đây, cũng được Đảng giác ngộ, huấn luyện trở thành những cán bộ cao cấp của Đảng. Tiêu biểu hơn cả trong số những người đã khuất có *Trương Văn Lĩnh (1902 – 1945)*, giáo dân xứ Mỹ Yên, nay thuộc xã Nghi Phương, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ Tĩnh, xuất dương qua Trung Quốc học tập từ 1921, từng tốt nghiệp trường Quân sự Hoàng Phố, hoạt động trong «khu du kích đỏ» và giải thoát cho nhiều cán bộ, đảng viên của Đảng bạn lúc đó. Năm 1931, chính Trương Văn Lĩnh là người đã liên lạc với luật sư Loseby để giúp bào chữa cho Nguyễn Ái Quốc thoát khỏi «vụ án

Hương Cảng » năm đó. Bị giặc bắt đưa về nước năm 1932, giam tại ngục Lao Bảo, bị chúng tra tấn dã man, nhưng Trương Vân Lĩnh vẫn một niềm kiên trung bất khuất. Cách mạng tháng Tám thành công, ra tù, Trương Vân Lĩnh được Trung ương Đảng giao phụ trách trường Quân chính ở Hà Nội và đã góp phần đào tạo một lớp cán bộ vào miền Nam kháng chiến. Trương Vân Lĩnh mất ngày 23-11-1945.

Một thanh niên công giáo khác sớm giác ngộ cách mạng là *Trần Tử Bình (1908—1967)*, xuất thân từ Chủng viện Hoàng Nguyên (Hà Đông). Là phu đồn điền cao su, đã tổ chức lãnh đạo công nhân cao su Phú Riềng đấu tranh (1930) và bị đày đi Côn Đảo. Về sau ông là cán bộ cao cấp của Đảng, Ủy viên Trung ương Đảng, Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, rồi làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ta tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Ông mất năm 1967.

Cũng từ sau ngày có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, khi Mặt trận Việt Minh ra đời các giới đồng bào yêu nước, trong đó có công giáo lại tập hợp dưới lá cờ Việt Minh tham gia đánh đuổi Pháp Nhật. Nhiều giáo hữu tham gia phong trào đấu tranh đã bị thực dân Pháp giết hại như ông Năm Lang, ông Tám Điền, giáo dân Cù Lao Giêng (An Giang), ông Trần Văn Thời thuộc họ đạo Kẻ Cấm (Hậu Giang). Tại Hà Nội, bà Nguyễn Thị Thanh, vợ ông ông Trần Văn Khoát bị địch bắt giam, v...

Trong những ngày Tiền khởi nghĩa, cờ đỏ sao vàng xuất hiện khắp nơi, từ trong các chủng viện, các nhà thờ họ đạo, khắp các miền Bắc, Trung Nam, đâu đâu cũng rộn lên tiếng hô « Ủng hộ Việt Minh » của tổ chức « công giáo cứu quốc ». Và Cách mạng tháng Tám bùng nổ, toàn dân nổi dậy cướp chính quyền từ tay phát xít Nhật.

Như vậy là trong cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ để giành độc lập, tự chủ của dân tộc, qua tất cả các chặng đường lịch sử, người công giáo Việt Nam đã luôn có mặt bên cạnh các giới đồng bào mình, đã cùng đi trên con đường dài đầy chông gai và cuối cùng đã cùng có được niềm tự hào chính đáng với nhân dân, Tổ quốc thân yêu.

Chú thích:

(1) Phan Bội Châu. *Việt Nam quốc sử khảo*. Bản dịch của Chương Thâu. Nxb. Giáo dục. Hà Nội, 1962. Tr. 68—69.

(2) *Đại Nam thực lục chính biên. Đệ tứ kỷ*. XXXI Nxb. KHXH—Hà Nội 1974. Tr. 262—263.

(3) Delveaux. *Quelques papiers du Capitaine Mouteaux. B.A.V.H.* N° 1, 1944. P. 49—90.

(4) (5) Phan Bội Châu. *Việt Nam vong quốc sử*. Chương Thâu dịch. Nxb, Văn Sử Địa. H. 1958, tr. 80—81.

(6) Phan Bội Châu. *Hải ngoại huyết thư*.

(7) (8) Huỳnh Thúc Kháng. *Thi tù tùng thoại*. Nxb. Tiếng Dân. Huế, 1939.

(10) Phan Bội Châu. *Việt Nam nghĩa liệt sử* Nxb Văn học. Hà Nội, 1972. Tr, 187.

(1) *Việt Nam nghĩa liệt sử*. Sđd, tr. 190.

(11) Theo Thiện Nhân và Thiện Tâm trong bài *Người Việt Nam công giáo trên con đường dài đi với dân tộc*. Đặc san *Công giáo và Dân tộc*, số Chào mừng kỷ niệm 10 năm giải phóng hoàn toàn đất nước. 30.4.1985.

Mấy vấn đề...

(Tiếp theo trang 36)

Không có một thông tin gì cụ thể, Phải chăng, như nhận xét của nhà sử học Lê Thành Khôi, do Lê Văn Khôi muốn thành lập một quốc gia riêng rẽ, đứng đầu là con của Hoàng tử Cảnh và các giáo sĩ và giáo dân Phiên An muốn biến Marchand thành một Pigneau de Béhaine, góp phần làm nên một Vương quốc Thiên chúa giáo, độc lập với nhà Nguyễn, nhưng lại phụ thuộc hoàn toàn vào nước Pháp? Dù muốn hay không, sự có mặt của Giáo sĩ Marchand trong thời gian đó không phải chỉ có ý nghĩa tôn giáo.

Tóm lại, việc truyền bá đạo Thiên chúa vào Việt Nam trong các thế kỷ XVII — XIX gắn bó chặt chẽ với những hoạt động xâm lược thực dân thực sự, Hành động « tử vì đạo » trong bối cảnh đó chỉ khoét sâu thêm mối lo sợ của giai cấp thống trị trong nước và sự ngăn cách trong nhân dân.

CÔNG GIÁO VIỆT NAM TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 – 1954)

HỮU HỢP – TỐ THANH

Từ năm 1858 đến năm 1945 — nghĩa là chưa tròn một thế kỷ, thực dân Pháp đã hai lần tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, và nếu trong cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất, những giáo sĩ phương Tây đã đóng vai trò là kẻ đưa đường chỉ lối cho quân xâm lược, thì trong cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai, không phải đợi đến ngày 23-9, mà ngay từ ngày 2 — 9, ngày nhân dân cả nước ta đang vui mừng với Bản Tuyên ngôn Độc lập, thì một số lính Pháp núp trên nóc Nhà thờ lớn và trụ sở dòng Thừa sai Pa-ri ở Sài Gòn xả súng bắn thẳng vào đám đông quần chúng biểu tình mừng ngày làm chủ đất nước. Dấu hiệu của cuộc chiến tranh xâm lược mới được báo hiệu từ đây. Cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất đã đẩy nhân dân Việt Nam vào vòng thống trị của thực dân Pháp trong suốt hơn 80 năm và người công giáo Việt Nam vào cảnh vô bờ không hướng trong cả việc đạo lẫn việc đời. Còn với cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai, nhân dân Việt Nam đã phải chiến đấu gian khổ anh dũng ròng rã 9 năm và giáo hội cùng đa số những người công giáo Việt Nam thì lâm vào trạng thái bi thương. Cả hai cuộc chiến tranh ở hai thời điểm cách nhau, có những hoàn cảnh khác nhau, với mức độ cũng khác nhau, nhưng lại có một cái gì na ná gần nhau. Đó là vấn đề đạo Thiên chúa, vấn đề quan hệ giữa Giáo hội Việt Nam với bọn thực dân Pháp và vấn đề thái độ của những người công giáo Việt Nam trước vận mạng sống còn của dân tộc.

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập, chủ quyền đất nước của nhân dân Việt Nam được khẳng định trên thực tế. Sự kiện đó đã mở ra cho những người công giáo Việt Nam một cơ hội : từ bỏ Con đường cũ, con đường của một Giao hội Việt Nam hoàn toàn phụ thuộc vào thực dân Pháp, phục vụ cho những mục đích xâm lược và cai trị của chúng, để vươn lên tự làm chủ mình, đặng xác định đúng vị trí của mình trong lòng đại dân tộc Việt Nam. Chỉ trừ một số ít có thái độ lo âu, ngỡ ngàng hay bâng khuâng, còn đại đa số những người công giáo Việt Nam đã hân hoan đón chào sự kiện này. Họ vùng lên, hăm hở lao vào hòa trong giòng thác cách mạng dân tộc đang cuồn cuộn chảy. Linh mục Trần Tam Tỉnh kể lại : « Năm 1945, giám mục Linh mục và giáo dân Việt Nam, tất cả đều ủng hộ Hồ Chủ tịch » (1). Giám mục Cát-sai-nhơ thì kêu lên : « Người ta (chỉ cuộc cách mạng) đã biến cải người An Nam chúng ta. Đông đảo Linh mục, tu sĩ và giáo dân Việt Nam đã chuyển sang phía cách mạng không chút ngập ngừng ». Ngày 23.9.1945, bất kể thái độ của vị Khâm mạng Tòa Thánh người Pháp, Giám mục Nguyễn Bá Tòng đã nhân danh các giám mục và giáo dân Việt Nam gửi một sứ điệp cho Đức Giáo hoàng Piô XII.

Về phía mình, ngay từ khi mới được thành lập, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã tuyên bố rất rõ lập trường của mình. Đó là Chính phủ của toàn dân, do dân và vì dân. Chính phủ đó trước sau như một, kiên quyết thi hành chính sách tự do tín ngưỡng. Mọi người công dân Việt Nam đều có quyền tham gia hoặc không tham gia bất kỳ một tôn giáo nào và quyền đó được Nhà nước bảo hộ. Cuối năm 1946, chính sách đó được thể chế hóa, ghi nhận trong bộ luật cơ bản — Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Hoàn cảnh lúc này thật khó khăn, vận mạng quốc gia – dân tộc như nghìn cân đang treo trên đầu sợi tóc, có biết bao nhiêu việc khẩn cấp, cần thiết phải làm, nhưng Chính phủ vẫn rất quan tâm đến các địa phận công giáo, tạo mọi điều kiện có thể có được để giáo dân đóng góp phần mình vào trong công cuộc kháng chiến và kiến quốc. Tháng 11–1945, nghĩa là chỉ 2 tháng sau ngày tuyên bố độc lập, Linh mục Lê Hữu Từ được phong làm Giám mục Phát Diệm. Chính phủ đã cử một phái đoàn gồm 4 vị Bộ trưởng, trong đó có những cán bộ cao cấp nhất của Việt Minh như đồng chí Phạm Văn Đồng, đồng chí Võ Nguyên Giáp về dự lễ tấn phong và thăm viếng giáo dân địa phận. Ngày 22-2-1946, Hồ Chủ tịch lại đích thân đi một mình đến ngay Phát Diệm để trịnh trọng tuyên bố trước giáo dân : từ nay, Giám mục Lê Hữu Từ là « cố vấn tối cao của Chính phủ »,

Về cá nhân, Bác Hồ cũng có một tình cảm đặc biệt, rất chân thành và thân thương đối với những người công giáo. Với cương vị Chủ tịch nước, Người thường viết thư, đi viếng thăm để nắm sát tình hình và động viên, giáo dục giáo dân. Trong thư gửi các vị linh mục và đồng bào công giáo Việt Nam nhân ngày lễ Giáng sinh đầu tiên sau khi nước nhà độc lập, Người viết: « Ngày nay đồng bào cả nước, giáo và lương, đều đoàn kết chặt chẽ, nhất tâm nhất trí như con một nhà, cương quyết giữ vững quyền tự do độc lập. Ngoài sa trường các chiến sĩ lương và giáo đã xây nên một bức thành kiên cố vĩ đại để ngăn cản kẻ thù chung là bọn thực dân Pháp. Ở khắp nơi trong nước, đồng bào giáo và lương đang nỗ lực giúp vào việc kháng chiến và kiến quốc » (2). Người thường tâm sự: « Tôi khuyên đồng bào đoàn kết chặt chẽ và rộng rãi. Năm ngón tay cũng có ngón ngắn, ngón dài. Nhưng ngắn dài đều hợp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này người thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Đối với những đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hóa họ. Có như thế mới thành đoàn kết, có đại đoàn kết tương lai chắc chắn sẽ vẻ vang...». Người còn nhấn mạnh: « Phải đoàn kết chặt chẽ, không phân biệt đảng phái, giai cấp, tôn giáo... Không được báo thù, báo oán... Tuyệt đối không được dùng cách kịch liệt »...

Sống trong không khí chan hòa ấm áp như vậy, đồng bào công giáo đã mang nhiệt tình và khả năng của mình đóng góp cho đất nước. Họ đã bước đầu đi vào trong lòng dân tộc. Linh mục Phạm Bá Trực cũng được cử làm Phó Trưởng ban Thường trực, rồi Phó Chủ tịch Quốc hội. Nhiều đại biểu người công giáo đã được vinh dự đứng trong đội ngũ của hơn 300 đại biểu Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Ở khắp các nơi, giáo dân tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, kinh tế, xã hội và xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân. Giám mục địa phận Bùi Chu Hồ Ngọc Cẩn đã đem cả dây chuyền vàng thánh giá dâng cúng vào công quỹ trong chiến dịch « Tuần lễ vàng ». Các giám mục và đồng bào công giáo Vinh, Hà Tĩnh, Quảng Bình viết thư lên Hồ Chủ tịch xin hứa: « dù có phải hy sinh xương máu để kiến thiết một nước nhà tự do, hạnh phúc hoàn toàn, thì chúng tôi cũng sẵn sàng không ngần ngại ».

Đó là những ngày thật đẹp. Bóng đen của quá khứ đã lùi dần. Thế nhưng chiến tranh ập đến, kháng chiến bùng nổ. Bọn thực dân Pháp xâm lược trở lại. Vậy là cùng với những bước tăng trưởng của cuộc chiến tranh xâm lược, con đường của công giáo Việt Nam cũng bước vào những khúc ngoặt gập ghềnh quanh co.

Trước hết *nói về Giáo hội*. Nếu lấy năm 1945 làm mốc, ở Việt Nam, những người theo đạo Thiên chúa giáo có khoảng hai triệu. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam là nước có đông giáo hữu hơn cả. Trong đội ngũ giáo sĩ, giáo sĩ Thừa sai nước ngoài chỉ chiếm 20%, còn 80% là các giáo sĩ người Việt Nam. Nước nhà đã độc lập, lại có lực lượng giáo sĩ, giáo dân đông như vậy, nhưng giáo hội Việt Nam vẫn chưa có hàng giáo phẩm bản quốc thực sự. Giáo hội Việt Nam chịu sự điều hành của tòa Khâm mạng (sau đổi thành Khâm sứ) mà đứng đầu Tòa thánh này luôn luôn là một giáo sĩ người nước ngoài: từ 1936 đến 1950 là Đra-pi-ê, còn từ cuối năm 1950 là Đulây (Dooley). Trên toàn quốc có tất cả 15 địa phận công giáo chỉ 2 địa phận do giáo sĩ người Việt Nam coi sóc, còn lại 13 địa phận thuộc quyền giáo sĩ người nước ngoài. Người công giáo Việt Nam đã ý thức được vấn đề này, họ đã đấu tranh. Ngày 10.10.1945, tại Thái Bình có tới 20.000 giáo dân kéo tới hoan nghênh Hội đồng Mục vụ địa phận gồm toàn các linh mục người Việt, chỉ trừ giám mục, với các khẩu hiệu « Hoan hô Đức Giáo hoàng », « Giáo hội Việt Nam hoàn lại cho người Việt Nam ». Thế nhưng, chỉ mấy tháng sau, một bức « Thư chung » đã tuyên bố bãi bỏ chức Tổng quản cùng Hội đồng Mục vụ, cuộc đấu tranh mà những người công giáo dấy lên cũng từ đấy tan rã. Vậy là Giáo hội Việt Nam phụ thuộc vào tòa Khâm mạng, còn tòa Khâm mạng lại tùy từng thời kỳ, với con người cụ thể của nó mà điều đình, thỏa hiệp với Vaticăng để phục vụ quyền lợi cho đế quốc Pháp hoặc Mỹ.

Bây giờ *nói về đội ngũ những người công giáo Việt Nam*. Chiến tranh xâm lược lan rộng, cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc phát triển, những cơn sóng cồn trong các địa phận công giáo cũng bắt nhịp tùy thời cuộc mà nổi lên dữ dội. Không phải một dòng, mà hai dòng, nặng—nhẹ, nhiều - ít khác nhau, nhưng chảy ngược chiều nhau. Đó là: dòng yêu nước, tức những người công giáo tham gia kháng chiến, hòa vào đội ngũ dân tộc để làm Sáng danh Chúa, đẹp đạo đẹp đời, còn dòng kia chảy ngược, tức những người công giáo xa lánh dân tộc, phục vụ cho âm mưu và lợi ích của kẻ xâm lược.

Về dòng nước ngược. Tiếc thay dòng này lại chiếm một số không ít. Núp sau họng súng, lưỡi lê của quân xâm lược, những dòng người này lớn tiếng gào thét « chống Cộng ». Họ gán cho cộng sản tất cả những gì đen tố

nhất, xấu xa nhất. Họ luôn luôn đe dọa sẽ « phạt vạ tuyệt thông » đối với tất cả những ai có bất kỳ một hình thức quan hệ nào với cộng sản. Từ luận đề chống Cộng này, họ tiến tới giải thích: Chính phủ là Việt Minh và Việt Minh là cộng sản cho nên phải chống lại Chính phủ. Thế là lô-gich của vấn đề thật là hoàn chỉnh. Trong một Thư luân lưu gửi các Linh mục ở Việt Bắc, Khâm sứ Tòa Thánh Đu lày nói rõ: « Những người hoặc chỉ do nhân dân, hay chính quyền phần đời kêu gọi và cắt đặt lên mà dám làm những nhiệm vụ đó và những kẻ liều lĩnh tự mình chiếm lấy tất cả; đều coi như không phải là những nhân viên thừa hành của Giáo hội, họ là kẻ bất lương » [3].

Trước những luận điệu xuyên tạc và quần quanh đó, Hồ Chủ tịch đã nhiều lần giải thích rõ cho đồng bào công giáo và toàn thể quốc dân. Ngày 2.3.1947, trong một lá thư gửi Giám mục Lê Hữu Từ, Hồ Chủ tịch một lần nữa lại nhấn mạnh: « Nếu Chính phủ là Việt Minh thì tại sao lại có những Bộ trưởng không thuộc đảng phái nào? Nếu Chính phủ là Cộng sản, thì tại sao chúng ta lại có những vị Tối cao Cố vấn như Đức Cha.

Đường lối và mục đích của Chính phủ nhằm 3 mục tiêu sau đây:

1. Giải phóng nhân dân khỏi đói, khỏi rét (khổ sở) và khỏi dốt.

2. Đem lại cho nhân dân sự tự do, tự do sống, tự do tín ngưỡng.

3. Bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc.

Nếu Cộng sản mà thực hiện những việc trên đây, tôi tin chắc rằng mọi người sẽ chấp nhận thứ cộng sản đó ».

Lên án cộng sản, chống đối chính quyền dân chủ nhân dân, nhưng họ lại ra sức bênh vực chủ nghĩa thực dân. Họ nói: « Chính sách thực dân, dưới mắt các nhà luật học, luân lý học vẫn là một việc hợp lý, vừa giúp ích nhân loại vừa là hành vi nhân loại » [4]. Có thật thế không? Tính vô lý, thiếu cơ sở và đầy mâu thuẫn nó đã chứa đựng ngay trong vấn đề mà chính kẻ khởi xướng ra nó cũng không thể giấu được. Chúng ta hãy đọc bức Thư chung ngày 25 tháng Giêng năm 1949 do chính Giám mục Lê Hữu Từ soạn thảo: « quân lính Pháp, với một sự dã man tột độ, đã phá hủy tất cả, không trừ một thứ gì, kể cả nhà thờ. Trong vòng một năm, gần 300 nhà thờ đã bị bom đánh phá ». Còn về chính quyền dân chủ nhân dân mà người đại diện cao nhất là Hồ Chủ tịch? Chúng ta hãy nghe Xanh-tơ-ni, một sĩ quan thực dân đã từng tham gia chỉ huy cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam phát biểu: « Về phần tôi, phải nói rằng chưa bao giờ tôi có cơ để nhận thấy nơi các chương trình của Cụ Hồ Chí Minh một dấu vết nào, dầu rất nhỏ, của sự công kích, đa nghi, hoặc chế giễu đối với một tôn giáo nào bất kỳ ».

Vậy thực chất của vấn đề ở đây là gì? Đó là sự gắn bó quyền lợi giữa quân xâm lược với những người công giáo làm đường cam tâm dấn thân vào con đường bán dân hại nước. Vì chút ít quyền lợi ích kỷ cho bản thân, họ đã cúc cung tận tụy kẻ thù. Tấm áo choàng trên người họ chỉ còn là một tấm áo khoác, một tấm bình phong giả hiệu. Chính họ chứ không phải là cả Giáo hội dụ dỗ, mua chuộc, bức ép giáo dân thực hiện âm mưu của địch, gây ra bao cảnh nồi da nấu thịt, huynh đệ tương tàn. Cần tách họ ra, phân định rõ ràng giữa thủ phạm và nạn nhân để cho lịch sử phê phán công minh, trắng đen không lẫn.

Khi cách mạng mới thành công, trước khí thế của nhân dân cả nước và của những người công giáo yêu nước, tiến bộ, bọn phản động đội lốt tôn giáo chưa dám ra mặt. Chúng hoặc là nằm im, hoặc là chỉ hoạt động chống phá ngấm ngầm. Khi thực dân Pháp đã bám chắc, tiến sâu, chúng mới dần dần xuất hiện và đối diện với Chính phủ, với nhân dân ngày càng quyết liệt. Trường hợp Lê Hữu Từ là một điển hình. Năm 1946, ngay khi nhận lời làm « cố vấn tối cao » cho Chính phủ, Lê Hữu Từ đã nói với tín hữu thân thích rằng: « có thể dùng gậy cộng sản đánh vào lưng cộng sản ». Thực tế đúng vậy, Lê Hữu Từ chưa bao giờ làm nhiệm vụ một « cố vấn tối cao » cho Chính phủ cả, mà ngược lại, Lê Hữu Từ đã lợi dụng chức vị ấy, lợi dụng chính sách Đại đoàn kết toàn dân để tuyên truyền kích động giáo dân, chuẩn bị xây dựng lực lượng. Lê Hữu Từ thường xui giáo dân xung quanh Phát Diệm không thi hành lệnh của Chính phủ cách mạng như lệnh toàn dân kháng chiến, tản cư và vườn không nhà trống. Tháng 2-1947 Lê Hữu Từ triệu tập các linh mục về họp, sau đó tập trung tăng cường củng cố và mở rộng « vòng đai tự trị », gây chia rẽ giữa giáo—lương, giữa giáo dân với công an, bộ đội và cách mạng. Tháng 4-1947, tiến thêm bước nữa, Lê Hữu Từ tuyên truyền: Pháp chỉ đánh cộng sản, chứ không phá nhà thờ, không làm hại dân. Cũng tháng 4-1947, Lê Hữu Từ cho đặt đại bác trên sân thượng Nhà chung, đánh lừa chính quyền để tự sắm sửa khí giới: 200 súng trường và tiểu liên vận chuyển từ Móng Cái về. Sau đó Lê Hữu Từ ra thông tư cho các xứ phải chuyển « công giáo cứu quốc » thành « tự vệ cứu quốc » để phát triển lực lượng vũ trang. Ngày 15-8-1947 Lê Hữu Từ tổ chức biểu dương lực lượng tự vệ (khoảng 10.000 người) về Nhà Chung làm lễ tuyên thệ. Tự vệ của Lê Hữu Từ thường lén lút đi cướp giật vũ khí của bộ đội, cán bộ và gây ra những vụ ám sát, giết người. Trước

tình hình vậy, ngày 24-9-1947, Đặc ủy đoàn Chính phủ do linh mục Phạm Bá Trực phụ trách đã về Phát Diệm nói rõ thái độ phạm pháp của Lê Hữu Từ cùng đồng bọn. Đầu năm 1948, ngày 25 tháng Giêng, những người cộng sản Việt Nam lại viết thư gửi cho đồng bào công giáo Việt Nam, trong đó nêu rõ: «Chúng tôi đặt quyền lợi quốc gia, dân tộc lên trên hết. Chúng tôi khoác cánh cùng đồng bào công giáo và các tầng lớp đồng bào khác, quyết phá tan mọi mưu mô chia rẽ của địch... Chúng tôi không phản đối việc truyền bá và thờ cúng của tôn giáo; nhưng chúng tôi phản đối những kẻ đội lốt tôn giáo làm những điều bất nhân, bội nghĩa, phản nước hại nòi...».

Tháng 10-1949, thực dân Pháp nhảy dù xuống Phát Diệm và tiến đánh Bùi Chu. Khu vực này có khoảng 800.000 giáo dân, 2 giám mục là Lê Hữu Từ và Phạm Ngọc Chi. Pháp hy vọng chiếm Bùi Chu - Phát Diệm sẽ có thể củng cố được ngụy quân, ngụy quyền và cuộc chiến tranh xâm lược của chúng. «Sau một trận chiến đấu giả vờ, để người ta không thể nói là người công giáo kêu gọi quân Pháp đến đây, Giám mục Lê Hữu Từ đã đầu hàng và quy thuận Pháp» và, «sự quy thuận của họ (các giám mục công giáo) đã nhanh chóng lôi kéo tất cả những người công giáo ở Bắc Kỳ vào trận địa chống lại Việt Minh»(1). Sau sự kiện này, linh mục Hoàng Quỳnh tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang của Lê Hữu Từ ra lệnh cho các đội tự vệ: «Từ nay nhất trí theo một lập trường chung cộng tác với quân đội Liên hiệp Pháp, ủng hộ Chính phủ quốc gia do Quốc trưởng Bảo Đại đứng đầu».

Năm 1950 đánh dấu một khúc quanh của cuộc kháng chiến chống Pháp, cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và thái độ Nhà chung đối với sự nghiệp chiến đấu của nhân dân ta. Mở đầu, ngày 3 tháng Giêng Vaticăng công nhận chính phủ bù nhìn Bảo Đại. Nhà Chung ở Việt Nam công khai hưởng ứng tiếp theo. Sau những thất bại liên tục, ngày càng nặng nề, một mặt thực dân Pháp buộc phải cầu cứu viện trợ Mỹ, bọn Mỹ có cớ nhảy vào cuộc chiến; mặt khác chúng phải tung ra những «con át chủ bài» để cứu vãn một nguy cơ đang làm cho dư luận ồn lên — nguy cơ «đánh mất Đông Dương». Không phải ngẫu nhiên Đờ-lát đờ Tát-xi-nhi trước khi sang Đông Dương, y đã dừng lại ở Rôma để trình bày với Giáo hoàng Piô 12 tình trạng đặc biệt của những người công giáo Việt Nam, mong khối người này tham gia không ngần ngại vào việc chống lại Việt Minh. Phải chăng ông ta muốn áp dụng kinh nghiệm lịch sử xưa kia khi Pháp xâm lược Việt Nam. Y cũng gợi ý rằng cần có lời khuyên đối với các giám mục Việt Nam, khuyến khích họ ủng hộ hoạt động của ngụy quyền. Giáo hoàng đã chấp nhận và nói: «Tôi chúc lành cho đạo quân Pháp Ngài đang chỉ huy và đại diện, bởi vì nó đang mà bảo vệ nền văn minh Kitô giáo bên đó».

Được viện trợ quân sự của Oasinhtơn và sự can thiệp của Tòa Thánh Rôma, Đờ-lát trở lại Sài Gòn đẩy mạnh cuộc «thánh chiến» chống lại nhân dân Việt Nam. Tháng 11-1951, để hỗ trợ thêm cho Đờ-lát, Khâm sứ Tòa Thánh Đu-lây triệu tập hội nghị các Giám mục Việt Nam họp tại Hà Nội. Ngày 9-11-1951 hội nghị ra Thư Chung mục vụ với 12 chữ ký, trong đó có 5 chữ ký của Giám mục người Việt Nam. Thực chất nội dung của Thư Chung là bản kết án những người cộng sản, đồng thời nó cũng là văn bản chính thức của Giáo hội Việt Nam công khai tỏ rõ thái độ chống lại cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Việt Nam. Với văn bản này, người công giáo được coi mình là quân binh của lực lượng Thập giá, bởi từ nay việc họ sung vào hàng ngũ quân đội xâm lược Pháp được giáo quyền thánh hiến rồi.

Nhiều làng công giáo Việt Nam đã được vũ trang, nhận súng ống, vũ khí của Pháp. Lê Hữu Từ phát triển lực lượng «tự vệ», đồng thời tiến hành xây dựng ngụy quân chính quy cho cả hai vùng Bùi Chu – Phát Diệm dưới cái tên «Lưu động tự lực quân». Lính công giáo đã xóa bỏ cái khuôn khổ chật hẹp của nó là tự vệ; mà tung ra với các hoạt động chủ yếu là hành quân càn quét, có khi bao trùm cả vùng. Sự hợp tác tác chiến giữa một số binh lính công giáo lầm đường với ngụy quân của Bảo Đại và quân viễn chinh Pháp ngày càng chặt chẽ, phổ biến và với quy mô ngày càng lớn, có khi tới nhiều tiểu đoàn.

Cùng với những hoạt động quân sự, bọn phản động đội lốt công giáo còn ra sức lôi kéo giáo dân vào các hội đoàn, đảng phái phản cách mạng. Vào năm 1952–1953 Ngô Đình Nhu thành lập Ban Xã hội để tạo nên một không khí có tính chất xã hội, đối phó với giáo dân và cả những người ngoài đạo đang ngập ngừng về con đường đi của mình: theo giặc hay theo kháng chiến.

Trước khi cuộc chiến tranh kết thúc, bọn phản động đội lốt Thiên chúa giáo vẫn cố tình cản phá những người công giáo yêu nước và tiến bộ. Ngày 29-3-1954 Khâm sứ Tòa Thánh Đu-lây triệu tập hội nghị các Giám mục tại Hà Nội với mục đích:

– Yêu cầu thành lập ngành Tuyên Úy chính thức trong ngụy quân.

– Thành lập cơ quan ngôn luận của lực lượng phản động lợi dụng công giáo.

– Định đường lối cho công giáo Việt Nam trước những biến cố sắp tới (hội nghị này có các

Giám mục Lê Hữu Từ, Hoàng Văn Doãn, Trương Cao Đại, Ngô Đình Thục, Phạm Ngọc Chi...).

Nhưng lịch sử không thể đảo ngược. Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc, Hiệp định Giơnevơ được ký kết. Bọn thực dân Pháp và phản động đội lốt Thiên chúa giáo đành cam nhận thất bại. Trong những ngày chót, được Mỹ giúp sức, bọn chúng còn câu kết với nhau điên cuồng gây rối cho Chính phủ Hồ Chí Minh. Đó là cuộc di cư vào Nam của một số đồng bào theo đạo Thiên chúa ở miền Bắc vì bị lừa phỉnh, dụ dỗ và ép buộc. Dù sao đồng bào cũng chỉ là nạn nhân của đế quốc Pháp – Mỹ và bọn phản động, nạn nhân của sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân.

Trở ngược lên trên, chúng tôi đã nói về một « dòng nước » trong Giáo hội Thiên chúa Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp: dòng chảy ngược. Bây giờ chúng tôi xin phác qua đôi nét về một « dòng » khác, « *dòng chảy xuôi* », *tức khối những người công giáo yêu nước và tiến bộ*. Chúng tôi đã có dịp đề cập ở phần trên những giáo hữu vô cùng đáng kính như Linh mục Phạm Bá Trực... Còn biết bao người nữa, cả giáo sĩ và giáo dân, mặc cho những sấm sét của hàng giáo phẩm vẫn liên tiếp giáng xuống đầu họ với những đe dọa nào là treo chém, nào là phạt vạ, nhưng họ vẫn một lòng một dạ đi với dân tộc, kiên quyết kháng chiến, kiến quốc đến cùng. Tại Nam Bộ, ngay từ những ngày đầu kháng chiến, Liên đoàn công giáo kháng chiến Nam Bộ đã được thành lập. Ở trong một hoàn cảnh hết sức gian nan, những chiến sĩ công giáo yêu nước đã chiến đấu vô cùng dũng cảm, nhưng sau vì tương quan lực lượng quá chênh lệch, họ phải rút vào bưng đánh theo chiến thuật du kích. Cả Nam Bộ hồi kháng chiến được chia thành 3 khu: khu 7, khu 8 và khu 9. Ở mỗi khu, số chiến sĩ công giáo có tới 400–600. Cuộc chiến đấu của họ không bao giờ bị đơn độc. Họ luôn luôn được sự cổ vũ và giúp đỡ vật chất của đồng bào công giáo. Về mặt linh thiêng, họ lại được các linh mục yêu nước đứng sau cầu nguyện, như ba anh em linh mục Nguyễn Bá Luật, Nguyễn Bá Sang và Nguyễn Bá Kính. Đồng bào công giáo Nam Bộ vô cùng tự hào có luật sư Nguyễn Thành Vĩnh, Linh mục Hồ Thành Biên, Trần Quang Nghiêm, Lương Minh Ký, Nguyễn Hiếu Lễ, Võ Thành Trinh..., với những họ đạo lừng danh như: Mỹ Luông, Cù lao Giêng, Huyện Sử, Bàu Ráng, Trà Cú, Bò Na, Kinh Cùng. Đồng bào họ đạo Nhân Hòa Lập còn có vinh dự bảo vệ trụ sở của Ủy ban Hành chính – Kháng chiến Nam Bộ. Ủy Ban Kháng chiến Nam Bộ rất tin tưởng và hợp tác chặt chẽ với các chiến sĩ công giáo yêu nước. Cha Luật trở thành Ủy viên trong Ủy ban Kháng chiến. Nhiều người công giáo kháng chiến ở các khu như ông Nguyễn Văn Trương (khu 8), Trịnh Khánh Vàng (khu 9 được cử làm Phó Chủ tịch các Ủy ban Kháng chiến của hai khu đó. Sau khi có Hiệp định Giơ-ne-vơ, Nam Bộ có khoảng 500 người công giáo yêu nước kháng chiến tập kết ra Bắc.

Ở các tỉnh miền Trung và Bắc Bộ, rất nhiều linh mục, giáo dân đã tham gia Mặt trận Việt Minh, thạm gia kháng chiến, tích cực thi hành các chủ trương, chính sách của Chính phủ. Những Linh mục Nguyễn Thế Vinh, Hoàng, Quang Tự, Nguyễn Duy Trinh (giáo phận Phát Diệm) Vũ Xuân Kỷ, Nguyễn Tất Tiên (giáo phận Hà Nội), Phạm Quang Phước (giáo phận Hải Phòng), Vương Đình Ái (giáo phận Vinh)... hoạt động không biết mệt mỏi. Đặc biệt, trên mặt trận kiến quốc, cụ Hoàng Hanh một giáo dân đã nêu cao tấm gương trong công tác sản xuất nông nghiệp hợp kết cách làm việc có tổ chức của công nhân với đức tính yêu lao động cố hữu của người nông dân. Cụ đã lập được nhiều thành tích to lớn và tại Đại hội toàn quốc các chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu năm 1952, cụ đã được Chính phủ trao tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

Ngày 5-6-1952, giữa lúc cuộc kháng chiến đang diễn ra quyết liệt, Ban Bí thư Trung ương ra Chỉ thị *Tích cực phá âm mưu của bọn phản động đội lốt công giáo. Chúng tuyên truyền mê hoặc giáo dân, phản tuyên truyền Đảng và Chính phủ hòng ly gián nhân dân với Đảng và Chính phủ, nêu cao tinh thần « tử vì đạo » trong giáo dân ở vùng tạm chiếm, tạo những thuận lợi để giặc thi hành chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt »* [6]. Thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư, dưới sự hướng dẫn của cán bộ cách mạng, những người công giáo yêu nước và tiến bộ đã tích cực tuyên truyền, vận động trong giáo dân, lôi kéo họ về phía dân tộc, về phía cách mạng. Cho đến đầu năm 1953, phong trào đã đạt kết quả rõ rệt, đến nỗi chính bọn phản động đội lốt công giáo cũng phải kêu lên: « Chúng ta có thể nhận thấy một số chiên đã sang hàng ngũ cộng sản, ta cũng thấy rằng đoàn chiên của ta không còn nguyên vẹn như xưa nữa. Đức tin của một phần rất đông đã bị lung lay, đầu óc họ bị ám ảnh bởi biết bao thắc mắc, lòng phục tùng Giáo hội bị giảm sút đi rất nhiều. Con đường trụt xuống dốc của giáo dân hiện nay vẫn còn đang xuống mạnh, và vẫn lôi cuốn thêm nhiều kẻ đồng hành. Nếu hàng giáo sĩ chúng ta không mở một mặt trận phản tuyên truyền cho mạnh, thời tình cảnh rồi ra sẽ còn tan rã nhiều nữa » [7]. Nhưng làm sao chúng có thể cứu vãn nổi, một khi lòng yêu nước cố hữu của người công giáo đã được khơi lên, trỗi dậy.

(Xem tiếp trang 80)

GIÁO HỘI THIÊN CHÚA GIÁO MIỀN NAM TRONG THỜI KỲ CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

QUỲNH CƯ

Lợi dụng tôn giáo là một âm mưu cổ truyền của chủ nghĩa đế quốc. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ đã không từ một thủ đoạn nào nhằm câu kết với bọn phản động lợi dụng Thiên Chúa giáo để chống cách mạng đến cùng.

Ngay từ năm 1950 khi can thiệp vào Đông Dương Mỹ đã đưa Dooley, thay Drapier là Khâm sứ của Giáo hội do Pháp bố trí từ trước ở Việt Nam hòng dùng Dolley điều khiển Giáo hội Thiên chúa giáo theo Mỹ. Thông qua Hồng y giáo chủ Spellman, Mỹ cũng đã dày công huấn luyện, đào tạo Ngô Đình Diệm rồi đưa Diệm về cầm đầu chính quyền tay sai Mỹ ở Sài Gòn.

Buổi đầu, cơ sở xã hội, chính trị của chính quyền Diệm rất mỏng manh. Do đó, công việc đầu tiên mà Mỹ phải làm là tạo cho chính quyền Diệm một chỗ dựa cần thiết, một nguồn tuyển mộ binh lính, tuyển mộ tay sai, bè đảng để làm nòng cốt xây dựng chính quyền tay sai thực dân mới. Và, để thực hiện ý đồ này, trước hết Mỹ giúp Diệm tổ chức cưỡng ép lừa phỉnh hàng chục vạn giáo dân ở miền Bắc di cư vào Nam. Kế hoạch thâm độc này được chúng chuẩn bị thực hiện ngay từ khi Hội nghị Giơ-ne-vơ vừa mới bắt đầu.

Cùng với các hành động trên, ngày 9.8.1954, tại Sài Gòn, Ngô Đình Diệm ký nghị định thiết lập « Phủ tổng ủy di cư tị nạn » với nhiệm vụ điều khiển việc di cư từ Bắc vào Nam. Bên cạnh Phủ tổng ủy di cư, một tổ chức cứu trợ khác cũng đã được thành lập dưới sự điều khiển của giám mục Phạm Ngọc Chi. Hệ thống tổ chức của Ủy ban hỗ trợ định cư này dựa theo hệ thống tổ chức công giáo. Trong 10 địa phận di cư có 10 linh mục đại diện và mỗi trại có 1 linh mục phụ trách. Theo tài liệu của địch thì chúng đã cưỡng ép được 887.000 người trong số đó có 764.000 đồng bào công giáo di cư. Nhưng sự thật thì chúng cho di cư 2/3 giáo sĩ và 563.000 giáo dân.

Nhờ được bổ sung số tín đồ miền Bắc, tính đến đầu năm 1955, Giáo hội Thiên chúa giáo miền Nam lên tới 713.714 tín đồ, trong đó có 1.087 linh mục, 10 giám mục. Phần không nhỏ lực lượng này đã trở thành lực lượng nòng cốt trong chính quyền, quân đội, trong các đoàn thể, đảng phái chính trị phản động.

Trong chính quyền Diệm, đa số là công giáo, còn gọi là « chính phủ công giáo ». Những chức vụ chủ chốt quan trọng nhất trong bộ máy tay sai Mỹ đều nằm trong tay người công giáo. Miền Nam hồi ấy có chừng 10% dân số là công giáo mà 30% dân biểu với 3 vị chủ tịch liên tiếp là công giáo. Trong bộ máy hành chính 4 trong 12 bộ trưởng, 9 trên 14 tỉnh trưởng miền Trung, 14 trên 18 tỉnh trưởng miền Nam là công giáo.

Trong quân đội ngụy, Mỹ – Diệm cũng đưa lực lượng công giáo vào làm nòng cốt. Năm 1967, Diệm thành lập « Liên đoàn sĩ quan công giáo khu thủ đô Sài Gòn ». Dưới sự chỉ đạo của Diệm và quan thầy, một số phần động đội lốt thầy tu đã thành lập những lực lượng vũ trang công giáo ở các địa phương như Bến Tre, Mỹ Tho, Vĩnh Long và đã sử dụng những lực lượng này trong các chiến dịch tố cộng, diệt cộng dẫm máu [1].

Một số thầy dòng được Mỹ cho đi học quân sự, được phong sĩ quan. Thời Diệm có 30 nhà thờ và 15 chùa chuyên phục vụ quân đội.

Nhìn chung, tính đến năm 1958, quân đội Diệm có khoảng 50% là công giáo. Các tướng tá của Diệm cũng phần đông là công giáo. Tính đến năm 1958, có tới 40% tướng tá ngụy là công giáo.

Trong công nhân, Mỹ – Diệm cũng đưa lực lượng cha cố lũng đoạn tư tưởng giai cấp công nhân.

Trong thanh niên, Mỹ – Diệm tổ chức « Thanh niên công giáo tiến hành », « Thanh niên thôn quê công giáo », « Thanh niên cộng hòa », do linh mục Pa-ren làm cố vấn.

Thời Diệm, bất cứ ai muốn thành tỉnh trưởng, quận trưởng, xã trưởng, giáo sư hay công chức, thường phải là đảng viên đảng cần lao. Hệ tư tưởng của đảng cần lao và phong trào cách mạng quốc gia là Thuyết nhân vị.

Là công giáo hay không, tất cả các công chức đều phải qua một khóa học ít nhất là một tháng tại « Trung tâm đào tạo nhân vị » do giám mục Ngô Đình Thục sáng lập. Các lớp học đều do các linh mục đảm nhiệm, truyền giảng những khái niệm về nhân bản con người được Thiên chúa sáng tạo, giảng về những điều lầm lạc của Phật giáo, Khổng giáo và các « tội ác của cộng sản ».

Có thể nói, Mỹ — Diệm đã đưa lực lượng công giáo làm nòng cốt trong chính quyền, quân đội, trong các đoàn thể, đảng phái chính trị, hình thành một chỗ dựa để chúng tồn tại. Nguyên tắc 3Đ: Đảng cần lao nhân vị, Đạo Thiên chúa, Địa phương miền Trung được Ngô Đình Diệm quán xuyến trong việc xây dựng chính quyền để kìm kẹp nhân dân miền Nam lâu dài.

Chúng ta không lấy làm lạ rằng tòa giám mục do Ngô Đình Thục cai quản đã trở thành một loại phòng ngoài của dinh tổng thống. Người ta thấy, tỉnh trưởng, tướng tá lũ lượt sắp hàng vào hầu Đức Cha. Tại các tỉnh, các linh mục cố vấn chính trị rất có ảnh hưởng cạnh tổng thống. Họ không ngần ngại tìm cách đưa con chiên của mình vào thay thế các quận trưởng hay xã trưởng không công giáo.

Diệm đổ, bọn phản động lợi dụng Thiên Chúa Giáo phải đi vào củng cố lực lượng, khôi phục lại thanh thế. Nhưng về sau lại câu kết và làm hậu thuẫn chính trị đắc lực cho Nguyễn Văn Thiệu. Cũng như Diệm, Thiệu chọn công giáo làm chỗ dựa cho chính quyền hẳn là tất nhiên. Bởi vì, đằng sau Thiệu là hơn 50 vạn quân xâm lược Mỹ đã được Hồng y giáo chủ Spenman, tổng tuyên úy của quân đội Mỹ, sang tận miền Nam khích lệ. Vị thày tu từng là cha đỡ đầu của Diệm này đã hô hào lính Mỹ trên sân bay Tân Sơn Nhất, có tướng Oét-mô-len tham dự, rằng: « Tôi tin chắc chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến tranh bảo vệ nền văn minh... Vì thế, chúng ta cầu nguyện cho chiến tranh chóng đến với chúng ta, bởi vì không thể nghĩ tới một giải pháp nào ngoài sự chiến thắng. Chúng ta phải chiến thắng hầu bảo toàn những gì chúng ta gọi được là nền văn minh... Các bạn ở đây không phải chỉ là binh sĩ quân lực Hoa Kỳ mà còn là binh sĩ của Đức Kitô. Ở đây các bạn đang bảo vệ một chính nghĩa của nền văn minh, và chính nghĩa của Đức Chúa Trời »(²). Thiệu chọn công giáo làm chỗ dựa còn vì một số các giám mục, linh mục và một số các lãnh tụ đảng công giáo ngang nhiên huy động người công giáo xuống đường biểu tình hô khẩu hiệu: « Nhân dân Việt Nam ghi ơn quân đội đồng minh Hoa Kỳ », đồng thời hoan nghênh các cuộc ném bom của Mỹ xuống miền Bắc Việt Nam như là cử chỉ xứng đáng của người Xamarita tốt bụng. Họ bực bội khi thấy Mỹ không ném bom xuống Hà Nội và các đê điều sông Hồng. Hoàng Quỳnh chống Mỹ rút quân, chống việc thành lập chính phủ ba thành phần bằng việc lập 8 mặt khu trong khu tam giác Sài Gòn — Gia Kiệm — Vũng Tàu hòng biến những vùng này thành phòng tuyến chống cộng sản.

Thiệu hy vọng sử dụng lực lượng công giáo làm chỗ dựa sẽ làm cho chính quyền hắn mạnh lên còn vì, mọi người đều rõ, không những giữa tòa đại sứ Mỹ và Khâm sứ tòa thánh Vatican có những liên hệ rất chặt chẽ mà còn có cả một đường dây điện thoại « đỏ » giữa tòa đại sứ Mỹ và vị Khâm sứ Rôma. Linh mục Phan Khắc Tri đã tuyên bố tại Firenxô ngày 20.9.1970 rằng: « Kinh nghiệm trước mắt cho chúng tôi khẳng định rằng giáo hội tại Việt Nam hôm nay là một công cụ hữu hiệu của người Mỹ (³).

Vì lẽ đó, Thiệu đã cho người công giáo nắm giữ nhiều vị trí then chốt trong chính quyền quân đội và cảnh sát. Chính vì vậy, bất cứ lúc nào các giám mục cũng có thể gặp Nguyễn Văn Thiệu: Số phận của quận trưởng, tỉnh trưởng ở các vùng công giáo, không nhất thiết là đa số, cũng nằm trong tay các cha xứ.

Cũng như Diệm, để mua chuộc sử dụng lực lượng Thiên Chúa giáo, Thiệu rất chú trọng việc gây chia rẽ, thù nghịch về ý thức hệ, cố tình dựng lên bức màn khói về mâu thuẫn không đội trời chung giữa hữu thần và vô thần, giữa quốc gia với cộng sản với khẩu hiệu « bảo vệ đạo », « bảo vệ văn minh Thiên chúa giáo ». Tuy nhiên, trải qua nhiều năm chiến tranh ác liệt với việc hủy hoại nền văn hóa Việt Nam do quân đội Mỹ chiếm đóng, trải qua « những tác hại của sự hiện diện của người Mỹ về vật chất nhất là về tinh thần, những xóm đạo tốt lành của chúng ta giờ đây đã có những sòng bạc không lồ, những tổ chức rước ngoại kiều mua bán dân »(⁴) nên giáo dân miền Nam đã dần dần thức tỉnh, đẩy đến sự phân hóa trong hàng ngũ các lãnh tụ công giáo.

Trước hết, số giáo sĩ, giáo phẩm ủng hộ Thiệu phản lại lợi ích dân tộc không nhiều. Số này chủ yếu nằm trong khối công giáo di cư, hoặc một số nằm trong các tổ chức cần lao nhân vị, phong trào cách mạng quốc gia thời Diệm đã quá lộ liễu là tay sai Mỹ nên chúng không còn uy tín trong giáo dân, không còn khả năng tập hợp giáo dân để làm chỗ dựa tinh thần cho Thiệu. Cho nên, khái niệm công giáo là chỗ dựa tinh thần của chính quyền Thiệu, không bao hàm ý nghĩa là toàn bộ giáo sĩ, giáo phẩm và giáo dân. Thái độ hiếu chiến chống cộng ấy không phải là của người công giáo miền Nam, cũng chưa phải là đa số người công giáo miền Nam. Thái độ ấy chỉ có ở một

số giáo sĩ giáo phẩm, một số chính khách công giáo nhảy sang làm chính trị bán nước, sống nhờ đồng đô-la Mỹ.

Khuynh hướng thứ hai trong hàng ngũ các lãnh tụ tôn giáo là khuynh hướng ôn hòa. Khuynh hướng này khá đông đảo, gồm có nhiều giáo sĩ, giáo phẩm. Các giám mục, linh mục này đã thấy rõ Mỹ—Thiệu lợi dụng giáo hội để phục vụ chiến tranh, « nài cả Chúa để biện minh cho hành động phi luân ». Vì vậy, họ chủ trương đòi có hòa bình, chấm dứt chiến tranh, chống tham nhũng. Và, dù chưa ra mặt chống Mỹ—Thiệu rõ rệt nhưng họ muốn dung hòa mâu thuẫn giữa Thiệu với nhân dân, khôi phục lại uy tín của giáo hội, đặt lại ý nghĩa của hai chữ vô thần và hữu thần bấy lâu bị Mỹ—Thiệu xuyên tạc để giáo hội xích gần với dân chúng miền Nam. Hiển nhiên, Mỹ—Thiệu không thể lợi dụng được lực lượng này làm chỗ dựa cho chính quyền chúng.

Khuynh hướng thứ ba, gồm nhiều linh mục trẻ với tuyệt đại bộ phận giáo dân miền Nam. Đại diện cho khuynh hướng này là một số linh mục trẻ. Lập trường của họ là chống Mỹ xâm lược, chống Thiệu độc tài bán nước, đòi Mỹ rút quân, thương lượng với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, thành lập chính phủ đoàn kết hòa giải, lập lại hòa bình, xây dựng một xã hội thật sự tôn trọng phẩm giá của con người. Họ chủ trương đưa giáo hội trở về nguồn, xây dựng giáo hội của người nghèo thực hiện công bằng bác ái của chúa Kitô.

Chúng ta thấy rõ, bên cạnh thiểu số lãnh tụ công giáo ra mặt ủng hộ Mỹ—Thiệu, ngày càng có nhiều linh mục, giáo dân công khai chống lại chúng.

Vậy, nguồn gốc sự thất bại này của Mỹ—Thiệu là do đâu? Nói cách khác, vì sao tuyệt đại bộ phận công giáo dân miền Nam đã ra mặt chống Mỹ, đi ngược lại ý đồ của tòa thánh Vatican? Có thể cắt nghĩa bằng lý do sau đây:

Như trên chúng tôi đã nói, cuộc chiến tranh ngày càng khốc liệt, âm mưu kéo dài chiến tranh của Mỹ và phe lũ Thiệu ngày càng rối loạn nên trong hàng ngũ các giáo sĩ, giáo phẩm đã nhiều người dần dần thức tỉnh. Có nhiều linh mục đã lên tiếng chống Mỹ chống Thiệu, vạch trần sự khủng bố vô lý của Thiệu. Trên báo Chính Luận ngày 27.7.1971, có linh mục viết: « Chính quyền hay gán cho người này người khác là « sặc mùi cộng sản » để khủng bố, bắt bớ người ta, nhưng chính quyền không thể nào dám bảo những người đi bắt bớ là sặc mùi thuốc phiện, buôn lậu, hối lộ, tham nhũng, bán nước cho Mỹ. Vấn đề không phải là như hay không như cộng sản, mà chỉ có vấn đề là làm cái gì tốt hay cái xấu, thuận hay nghịch với lịch sử hàng nghìn năm chống ngoại xâm của dân tộc. Bao lâu còn gót giầy của lính Mỹ trên quê hương này thì còn chống Mỹ cứu nước ». Cùng với sự thức tỉnh của một số giáo sĩ giáo phẩm bắt nguồn từ thực tế xã hội miền Nam, còn có nhiều linh mục khác chống lại vụ đàn áp của phe Thiệu đối với cuộc đấu tranh của công nhân hãng pin Con Ó. Nhiều thanh niên công giáo trong hàng ngũ sinh viên đã đốt xe Mỹ trên đường phố Sài Gòn. Nhiều trí thức công giáo như giáo sư Lý Chánh Trung đã lên án Mỹ, chống chế độ Thiệu một cách sâu sắc, góp phần thức tỉnh thế hệ trẻ trong vùng tạm chiếm ở miền Nam. Và, lần đầu tiên, trong hoạt động của công giáo miền Nam, Ủy ban công giáo vận động hòa bình Việt Nam đã cử hành lễ cầu nguyện hòa bình, thu hút hàng vạn giáo dân và các đại biểu tôn giáo khác ngay giữa Sài Gòn ngày 1.1.1971.

Lễ cầu nguyện hòa bình, đã vạch rõ: « Chiến tranh đã diễn ra hàng ngày suốt 25 năm qua. Bom đạn và các hóa chất khủng khiếp đã cày nát quê hương Việt Nam, hủy diệt môi trường sinh sống của một dân tộc bị hủy hoại. Chiến tranh đã giết hại trên 2 triệu người, để lại hàng triệu phế nhân, cô nhi quả phụ. Hàng triệu bàn tay ngoại quốc đã đến với gươm súng, đưa hầu hết người Việt Nam vào thế bắn giết và hận thù để cướp mất quyền dân, ngay cả quyền làm người của dân tộc Việt Nam».

Mỹ Thiệu ngày càng phát-xít hóa chính quyền, kéo dài chiến tranh, người công giáo đứng lên chống Mỹ càng nhiều. Quần chúng giáo dân nhất là ở Nam Bộ, đã qua hai cuộc kháng chiến, có cảm tình với cách mạng: Số công giáo di cư cũng thấy rõ bộ mặt Thiệu và một số lãnh tụ công giáo phản động nên ngày càng ra mặt chống lại chúng.

Một lý do khác nằm trong sự chuyển hướng của Vaticăng II. Mọi người đều biết, cầm đầu giáo hội Thiên chúa giáo thế giới là Tòa thánh Vatican. Trong những năm nhân dân ta chống Mỹ xâm lược, do nhận thấy các nước xã hội chủ nghĩa đã trở thành một thực lực, Vatican buộc phải chuyển hướng sang đường lối thích nghi với thời đại. Ở miền Nam, từ năm 1966, do ảnh hưởng của Cộng đồng Vatican II, giáo hội miền Nam cũng có sự đổi mới: giáo luận, nghi lễ được sửa đổi cho thích nghi với thời đại và phù hợp với hoàn cảnh miền Nam. Ví như về mặt tổ chức, họ lập Hội đồng giáo sĩ, Hội linh mục, Hội tương tế, linh mục, đại hội giáo dân, đồng thời khuyến khích giáo dân hòa bình với nông dân, tham gia các tổ chức văn hóa, xã hội, kinh tế, từ thiện, dấn thân vào đời sống chính trị, mưu mô công ích, qua đó để truyền giáo. Họ còn tuyên bố Hội thánh

đứng về phía dân nghèo, kêu gọi đoàn kết dân tộc, mọi người là anh em, muốn có hòa bình phải hành động theo công lý, cố giữ bề ngoài trung lập đối với Mỹ—Thiệu.

Sự thật đó chứng tỏ, Mỹ—Thiệu đã hoàn toàn bị cô lập. Chỗ dựa của chúng là công giáo chỉ là bộ phận chứ không phải toàn bộ.

Năm 1974, Vatican cử một số phái đoàn sang kinh lý Giáo hội Thiên chúa giáo ở miền Nam. Sau khi thị sát, kiểm tra thực tế hoạt động của giáo hội Thiên chúa giáo miền Nam, đoàn nhận xét:

1. Giáo hội miền Nam Việt Nam chống cộng sản đến cùng bằng vũ lực là sai lầm và sẽ thất bại.

2. Nội bộ Giáo hội miền Nam đầy rẫy mâu thuẫn, chưa chuyển hướng hoạt động thích hợp để sẵn sàng đối phó với cộng sản khi chiến tranh kết thúc.

Nhận xét trên cho thấy Vatican bám sát tình hình miền Nam Việt Nam và tính toán cả đến khi chiến tranh kết thúc. Nhận xét ấy gợi ta nhớ lại Polgar, phó đại sứ Mỹ tại ở miền Nam đã nói: « Sau này Mỹ rút khỏi miền Nam thì lực lượng đấu tranh với Việt Cộng chủ yếu là các tôn giáo, còn các đảng phái thì không có lực lượng ».

Thực vậy, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, bọn phản động lợi dụng Thiên chúa giáo đã chống phá ta rất quyết liệt. Họ liên tục gây ra những vụ phá hoại nghiêm trọng, họ đã câu kết với lực lượng phản cách mạng khác lập ra nhiều tổ chức phản động như vụ « Cách mạng dân tộc nhân bản » của Trần Văn Nam ở Sài Gòn, vụ rải truyền đơn phản động ở Nha Trang, vụ kích động quần chúng xuống đường biểu tình phản đối việc trục xuất Henri Lemaitre, vụ linh mục Trần Học Hiệu chạy vào rừng cấu kết với tàn quân do tên Đề, thiếu tá ngụy cầm đầu, thành lập chiến khu chống cách mạng, vụ phản động Vinh Sơn v.v...

Kể một số vụ bọn phản động lợi dụng giáo hội Thiên Chúa giáo chống lại chính quyền cách mạng, cũng như bên trên phân tích việc Mỹ và bọn tay sai phản động lợi dụng giáo hội Thiên Chúa giáo để chống phá cách mạng là dễ thấy rằng, lúc nào cũng vậy, bọn đế quốc đặc biệt chú ý sử dụng giáo hội Thiên Chúa giáo phục vụ cho mục tiêu chống lại nhân dân Việt Nam.

Không thể phủ nhận được rằng từ Ngô Đình Diệm qua Nguyễn Văn Thiệu đến sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng có một số giáo sĩ, giáo phẩm, tuy không nhiều, cam tâm làm tay sai cho bọn đế quốc, có những hành động chống lại cách mạng, chống lại nhân dân.

Nhưng thừa nhận sự thật đó không có nghĩa là phủ định mặt tích cực của giáo hội Thiên Chúa giáo cả ở hai miền đất nước.

Sự thật là trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, miền Bắc đã có hàng vạn thanh niên công giáo nhập ngũ, sát cánh cùng bộ đội ta chiến đấu dũng cảm trên các chiến trường. Hoặc trong phong trào thi đua yêu nước, đã có nhiều người công giáo và địa phương công giáo được phong là chiến sĩ thi đua, là anh hùng. Còn ở miền Nam, các phong trào cách mạng vùng giải phóng luôn có mặt người công giáo. Không ít người công giáo đi bộ đội giải phóng, là cơ sở nuôi dấu cán bộ cách mạng, đi dân công tải đạn, đi biểu tình trong đội quân chính trị hùng hậu chống Mỹ, xâm lược, chống Mỹ—Thiệu bán nước.

Ngay giữa Sài Gòn, sào huyệt, trung tâm đầu não của địch, nhiều linh mục, tu sĩ đã tích cực tham gia các phong trào quần chúng đấu tranh như; Ủy ban đòi cải thiện chế độ lao tù, Ủy ban nhân dân đòi thi hành Hiệp nghị Pa-ri, Cũng không ít linh mục, trí thức công giáo đã viết bài chống Mỹ, chống ngụy quyền Sài Gòn kéo dài chiến tranh, bày tỏ nguyện vọng muốn hòa bình, chấm dứt chiến tranh trên các báo: Đối Diện, Sống Đạo, Hành Trình, Đất Nước, Trình Bầy, Làm Dân v.v...

Sau giải phóng, tất thầy giáo hội Thiên Chúa giáo miền Nam đều thấy họ không bị chính quyền cách mạng « trả thù » « tắm máu » như bọn phản động tuyên truyền, hù dọa. Ngược lại, cũng như mọi người dân Việt Nam, đồng bào Thiên chúa giáo đã được Đảng và Nhà nước chăm sóc, giúp đỡ, lo công ăn việc làm, hướng dẫn sắp xếp công việc lao động sản xuất, cải thiện từng bước đời sống vật chất và tinh thần cho đông đảo bà con giáo dân. Những người lầm đường, thậm chí có tội với nhân dân, đã được dìu dắt, cải tạo trở lại con đường chân chính, lương thiện, xóa dần những mặc cảm đau thương.

Về mặt tín ngưỡng, Thiên Chúa giáo không bị cấm cách. Nhà thờ, nhà xứ nhiều nơi bị chiến tranh và thiên tai làm hư hại đã được sửa chữa, giáo dân vẫn tự do kinh lễ. Chủng viện dần dần được mở lại, đào tạo các linh mục tu sĩ. Từ giải phóng đến nay cả nước có hàng chục vị giám mục, hàng trăm linh mục được tấn phong để làm việc đạo cho giáo dân. Một Hội đồng giám mục chung cho cả nước được thành lập để điều hành công việc giáo hội, hoạch định đường hướng mới của giáo hội công giáo Việt Nam « sống phúc âm trong lòng dân tộc ».

Trong tất cả các phường, nhân dân công giáo nghèo lại được hưởng sự phục vụ của những nhà trẻ bình dân, những bệnh viện

nhân dân, những phòng khám khu vực. Mấy chục năm về trước, người ta đồng hóa Đức tin với chủ nghĩa chống cộng, người ta tuyên truyền vào đầu óc bà con giáo dân rằng: công giáo không thể sống chung với cộng sản, rằng cộng tác với họ là rời bỏ cộng đoàn giáo hội. Còn bây giờ, người ta lại thấy người công giáo có mặt khắp nơi: tại Quốc hội, tại Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc, trong các Ủy ban quận, huyện, phường, xã. Bởi thế, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy riêng trên địa phận thành phố Hồ Chí Minh những người công giáo được phong là Anh hùng lao động như: Lê Thọ Khương, hoa tiêu ở cảng Sài Gòn, là các chiến sĩ thi đua nhiều năm như các nữ tu Nguyễn Thị Vinh, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Thị Thu Hường, là giáo viên ưu tú như nữ tu Lê Thị Viên v.v...

☆

Tóm lại, bước trưởng thành của giáo hội Thiên Chúa giáo vẫn còn trải qua nhiều thử thách. Bọn đế quốc và các lực lượng thù địch Việt Nam vẫn chưa từ bỏ âm mưu phá hoại khối đoàn kết lương giáo. Chúng vẫn có thể điều khiển từ xa các hình thức phá phách từ nhiều phía nhằm chia cắt cộng đồng dân tộc thông qua con đường tôn giáo như đợt phong thánh lần này. Bởi vậy, chỉ có sống phúc âm trong lòng dân tộc, lương giáo hợp sức xây dựng cuộc sống ấm no ngay trên mảnh đất này mới phù hợp với Tin Mừng và xu thế thời đại.

Chú thích:

(1) Theo Thời báo Nữu Ước ngày 6-8-1962 chỉ riêng đồng bằng sông Cửu Long, Mỹ—Diệm đã thành lập 8 đội quân vũ trang mang danh hiệu Thiên chúa giáo.

(2) Trần Tam Tỉnh. «Thiên Chúa và hoàng đế». Ủy ban Đoàn kết Công giáo yêu nước V.N. Thành phố Hồ Chí Minh, xb., tr. 130.

(3) Như trên.

(4) Báo Chính Luận: 6.1.1971.

Trở lại một trang...

(Tiếp theo trang 54)

(6) «*Lịch sử Nghệ Tĩnh*» — Nxb TN, 1984 tr. 209—210.

(7) Như trên, tr. 210.

(8) Như «đội Nghĩa dũng» của Tiến sĩ Văn Đức Giai; tổ chức «Nghĩa sỹ đoàn» ở Võ Liệt (Thanh Chương) v.v...

(9), (10) Dẫn theo: Lịch sử cận đại Việt Nam, T1, Giáo dục, H., 1960, tr. 70 — 71.

(11) Trần Văn Giàu — Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam... T.1, Khoa học xã hội, 1973, tr. 353.

(12), (13) *NGLS* số 85 tháng 4-1965, tr. 10 — 17.

(14) Tư liệu Khoa Sử ĐHTHHN. Ký hiệu: LV.353, tr. 43.

(15) Thơ văn của Trần Tấn sưu tầm ở Thanh Chương. Dựa theo: *LSNT*, Sđd, tr. 219.

16) Xem thêm: Tư liệu sưu tầm ở địa phương, lưu tại Khoa Sử ĐHTHHN. Ký hiệu: LV:353, tr. 49 — 50.

(17) *ĐNTLCB*, Tập 33. KHXH, 1975, tr. 10—11.

(18) Xem thêm: Tư liệu Khoa Sử. LV. 353, tr. 54 — 55 - 56.

(19) Về Nghệ Tĩnh, T.1. Nxb Văn học. Hà Nội, tr. 304.

(20) Mai Lão Bạng, quê Hà Tĩnh cũ (nay là Nghệ Tĩnh) thường gọi là Giá Châu, người công giáo yêu nước, được đoàn thể công giáo cử làm đại biểu của giáo đồ trong Hội Duy Tân. Ông hoạt động rất tích cực, chịn đựng hết mọi gian khổ, ông đã đưa nhiều học sinh công giáo xuất dương.

CÔNG ĐỒNG VATICAN II (1962 — 1965) VÀ GIÁO HỘI VIỆT NAM

Từ Thư chung năm 1951 đến Thư chung năm 1980

PHONG HIỀN

I

Công đồng (Concile: từ tiếng la tinh Concilium: hội đồng) là hội nghị (hội đồng) các giám mục và các nhà thần học do giáo hoàng triệu tập để quyết định các vấn đề về giáo lý và về kỷ cương của giáo hội. Công đồng này là cộng đồng thứ 19 kể từ công đồng đầu tiên, tức là công đồng Nicée (325 sau CN). Công đồng thứ 18 là công đồng Vatican I (1861—1870) xác định tín điều (dogme) «Giáo hoàng không thể sai lầm» (infaillibilité du pape).

1. Công đồng Vatican II muốn thể hiện xu hướng hợp thời hóa (aggiornamento = mise à jour) xu hướng «đổi mới». Vậy cái «cũ» của nó như thế nào mà nó muốn đổi. Gần một thế kỷ sau cách mạng tư sản Pháp, nó vẫn ra một «Bản thống kê những sai lầm hiện tại» (Syllabus 1864). Tám mươi sai lầm được nêu lên, trong đó bao gồm toàn bộ những thành tựu tinh thần của thế kỷ ánh sáng, toàn bộ những nguyên tắc cơ bản của Tuyên ngôn nhân quyền. Nó công bố một bản *Mục lục sách cấm* (Index) trong đó tất cả các nhà Bách khoa đều bị lên án. Nó khăng khăng chủ trương rằng học thuyết do Chúa mặc khải (vén màn tối để soi sáng) đã được trao cho giáo hội như một *dị vật thiêng liêng*, phải được bảo vệ *nguyên vẹn* (Thông điệp *Dei Fidéis* (1871). Để cho tinh thần này được coi là chính thống, quán triệt trong giáo hội Piô XI đã triệu tập công đồng Vatican I để khẳng định «tính không thể sai lầm» và những quyền tự tối thượng của giáo hoàng.

Dưới các chiêu bài «Cứu vớt loài người đang sa ngã», nó chống lại mọi giá trị tiến bộ, nó coi «chủ nghĩa cộng sản căn bản là đồi bại» (Thông điệp *Divini Redemptoris* 1937) và để chống lại những cái đó, nó không ngần ngại câu kết với những thế lực phản động nhất: chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt, v.v... Không những nó ban phước lành cho những «lưỡi gươm của Chúa» — kiểu Hitle — trong việc tấn công Liên Xô, và những «dũng sĩ của Chúa» trợ lực cho những «lưỡi gươm» đó. Chúng ta nhớ lại việc Hồng y giáo chủ Mỹ «Spen-man từng thân hành đến Sài Gòn để ban phước lành cho cái mà ông ta gọi là «Đội quân của Chúa» tức là quân đội của ngụy quyền Sài Gòn. Chỉ gần đây thôi, Sắc lệnh bộ Thánh vụ (tháng 7-1949 và tháng 4-1959) vẫn còn đe dọa «rút phép thông công» tất cả những tín đồ nào tham gia vào đảng cộng sản hoặc vào các phong trào chịu ảnh hưởng cộng sản. Điều này cũng được thể hiện trong *Thư chung* 1951 của các giám mục Đông dương.

Vì một phép lạ nào mà bỗng nhiên, chỉ mấy năm sau, giáo hội lại muốn «đổi mới» tất cả những điều nói trên, lại muốn «hợp thời hóa». Đây không phải là tiếng nói lẻ loi của một vài nhà thần học, vốn không dám đụng chạm đến các «tín điều» của giáo lý, chỉ rụt rè muốn sửa đổi cách giới thiệu chúng cho phù hợp với thế kỷ XX, vốn không dám đụng đến «tính vĩnh hằng» «siêu nhiên» của giáo hội, mà chỉ dám nhận một chút đến cái nhân tố *thời gian*, đến sự «nhập thể» của nó. Mà đây là tiếng nói dõng dạc của chức vị cao nhất của nó, chức giáo hoàng. Không còn là sự bảo vệ nguyên vẹn cái «di vật thiêng liêng» là sự mặc khải của Chúa, mà là «giáo hội phải thích ứng với những nhu cầu và những phương pháp của thời đại chúng ta» (Gioan XXIII *Thông điệp Ad Petri Cathedrams 1961*). Không còn là sự phân chia nhân loại ra làm hai, tín đồ và không tín đồ — tất nhiên, chỉ có tín đồ, những «con chiên của Chúa» mới được coi là có thể hành động đúng, nhờ có «ơn riêng», siêu tự nhiên, không còn là sự kết án trực diện những cộng sản, mà là «giáo hội phải sẵn sàng đối thoại với những người có thiện chí, dù những người đó là ở trong hay ở ngoài giáo hội» (Phaolo VI Thông điệp *Ecclesiam Suam 1964*). Trong số những người có thiện chí này, có kể đến cả những người

cộng sản vô thần. Không có gì là ngạc nhiên khi thấy, từ sau công đồng Vatican II, người ta luôn luôn bắt gặp những từ ngữ « đổi mới », « đối thoại », « người nghèo », « công bằng xã hội » v.v... ở những tác giả Thiên chúa giáo. Những từ ngữ đó cũng vang lên cả trong công đồng. Và những người có xu hướng « đổi mới », « hợp thời hóa » lại chiếm đa số trong công đồng ấy. Tất nhiên, để tránh mọi sự ngộ nhận, phải nói ngay rằng nếu những người này cự tuyệt kiến nghị lên án những người cộng sản của hai trăm « nghị phụ » bảo thủ triệt để (nité—griste) thì họ vẫn lên án về nguyên tắc « các triết học duy vật » và « chủ nghĩa cộng sản vô thần » và « các phong trào xã hội, tư tưởng và chính trị vốn rút ra nguồn gốc và sức mạnh của chúng từ chủ nghĩa Mác ».

2. Bây giờ chúng ta hãy xem xét nội dung của sự « đổi mới » đó.

Về mặt thần học, ngoài việc loại bỏ những gì quá lạc lõng, phải xác nhận một quan niệm về Chúa (con người trừu tượng thoát thai từ nền kinh tế hàng hóa cổ đại, được tư duy nguyên thủy khoác cho bộ mặt thần linh và được thiên chúa giáo chuyển vào trong ngôn ngữ huyền nhiệm của nó thành Người—Chúa) theo hướng nhấn mạnh đến tính Người, tính sáng tạo, chứ không phải đến tính Chúa, tính Hữu thể (Etre) như thời Trung cổ. Phải xác nhận một quan niệm về con người theo hướng nhấn mạnh đến quyền lực và giá trị, với tư cách là chủ thể hành động và đáng kính trọng, chứ không phải đến mặt bất lực và hư vô của họ, như một chủ thể yếu ớt và có tội tổ tông. Và phải xác nhận một quan niệm về thế giới như là một toàn thể hữu cơ, đang được biến hóa và sáng tạo không ngừng bởi con người, chứ không phải bất biến và được tạo ra một lần là xong. Và quan hệ giữa Chúa và con người cùng thế giới cũng không phải là một quan hệ thuần túy có tính chất sáng chế và cứu thế *từ bên trên*, mà là một quan hệ cộng tác của con người với Chúa, *ở bên dưới*, ngay tại trần gian, để hoàn thiện các tạo vật của Chúa là thế giới và xã hội con người.

Chính là theo ý nghĩa đó mà nhà thần học được coi là nhà tư tưởng của phong trào « hợp thời hóa » Taya đơ Sácđanh viết: « Tôn thờ xưa kia là thích Chúa hơn tất cả mọi cái, mọi cái đều đối chiếu với Chúa và hy sinh chúng vì Chúa. Tôn thờ bây giờ là hiến dâng hết mình cho hành vi sáng thế, bằng cách kết hợp với nó để hoàn thiện nó bằng sự cố gắng và tìm tòi ». Với thứ thần học tân thời, có pha mùi vị của tiến hóa luận—một học thuyết mà giáo hội đã từng chống lại kịch liệt—Thiên chúa giáo được giới thiệu như là tôn giáo của hành động chứ không phải của sự chịu đựng.

Về mặt xã hội, cái được gọi là hoàn thiện sự nghiệp của Chúa ở trần gian ấy lại được khoác thêm cho cái lý tưởng « công bằng xã hội ». Đấy chính là nước sơn mới để hấp dẫn người lao động. Giáo hội làm như nó muốn từ bỏ những của cải vật chất mà nó đã tích lũy được—một số lượng của cải vật chất mà nó vẫn quản lý và chính vì những của cải này mà nó cũng là một thành viên của giai cấp bóc lột và phụ thuộc vào giai cấp ấy — để tự giới thiệu như là « tôn giáo của người nghèo ». Nó ra vẻ muốn tiếp nối cái truyền thống phản kháng những Xê — da trong *Khải Huyền của Gioan*. Nó tuyên bố rằng sự « quan tâm đến người nghèo », sự « phản kháng lại áp bức bóc lột » mới chính là lý tưởng thực sự của nó. Lý tưởng này đã có từ thời sơ kỳ nay nó muốn tiếp tục và giương cao trong thời hiện đại. Còn thứ thiên chúa giáo giàu sang và câu kết với kẻ thống trị thì chỉ là những bộ áo lịch sử khác nhau, được khoác và cho nó qua các thời đại, bây giờ nó đã vứt bỏ đi rồi. Với bộ áo mới, nó tự giới thiệu như là tôn giáo của tương lai chứ không phải của thế giới bên kia.

Ứng dụng hai quan điểm thần học trên đây vào các giáo Hội dân tộc, có thể tóm tắt thành hai điểm. Một là *Nhập thể* nghĩa là bám rễ và nhập vào xã hội và nền văn hóa của dân tộc đó, để hấp thu những giá trị dân tộc vào vũ trụ công giáo. Hai là *Tham dự*: tham dự vào đời sống của đất nước, đứng về phía người nghèo mà đấu tranh cho công bằng xã hội.

Lời hô hào các tín đồ hãy thực hiện các nhiệm vụ công dân của họ để bảo vệ và xây dựng đất nước và hô hào giáo hội sửa đổi tính chất « Tây » của lối diễn tả và sống đạo hiện nay cho phù hợp với truyền thống dân tộc, được ghi trong *Thư chung* 80 của các giám mục miền Nam, phản ánh ảnh hưởng của công đồng II, và thông qua cuộc « đối thoại ở bên trong giáo hội ».

Sự đổi mới về thần học và về học thuyết xã hội của giáo hội đã được Tây-a đơ Sác-đanh diễn tả rất rõ. Theo ông, muốn cho trái đất hướng lên trời, thì Chúa ở trên trời phải xuống đất đã. Muốn cho người lao động đến với giáo hội, thì giáo hội phải « đứng về phía họ », giống như các Tông đồ xưa kia đã « đứng về phía những người dã man », Ngập xuống để nổi lên và nâng lên. Tham gia để tăng hoa », đó, vẫn theo Tây-a, là qui luật mới của sự nhập thể. Vẫn theo họ, tôn giáo của họ đã không còn sự thần bí, cũng như đã hết cả mùi thuốc phiện. Chỉ còn sự kết hợp ở bên trên với « Chúa », của giai cấp công nhân (ý nói chủ nghĩa Mác) để xây dựng thế giới mới.

Nói tóm lại, giáo hội phải « đổi mới » là vì, nói như Gioan XXIII, « đức tin đã lùi

bước ». Nhưng dù đổi mới, nó cũng không đổi mới được chút nào bản chất giai cấp của nó, vì vậy không thay đổi được tính chất thần bí về nhận thức và tính bảo thủ về mặt xã hội.

Giáo hội miền Nam Việt Nam cũng là một bộ phận của giáo hội thế giới. Nó không thể, ít ra là về mặt công khai, không biết đến, thậm chí đi ngược lên lại tinh thần thích nghi với thời đại của công đồng Vatican II. Nhưng hàng giáo phẩm lúc ấy cho rằng phương Tây có hiện tượng « khô đạo », « bỏ đạo » thì mới cần đổi mới. Còn ở miền Nam Việt Nam lúc ấy, đạo vẫn sầm uất, không cần phải đổi mới. Một số trọng họ vẫn theo đuổi một thứ chủ nghĩa chống cộng cực đoan, Giám mục Nguyễn Khắc Ngữ đòi ghi mấy chữ « chống cộng sản vô thần » vào trong nghị quyết của đại hội các giám mục Á châu, tháng 11-1970. Linh mục Trần Du tỏ ý không tán thành lời kêu gọi hòa bình ở Việt Nam của giáo hoàng Phao-lô VI. Thư chung 1951 vẫn dẫn dắt giáo hội đến mức Pi-e-dơ Ghê-rơ, phái viên của tòa Thánh, trong bản phúc trình ngày 30-12-1973, đã viết: « Thật là dễ hiểu dễ thấy trước rằng cuộc xung đột tại Việt Nam sẽ phải có một giải pháp chính trị thay vì quân sự. Tiếc thay người Công giáo không làm gì để chuẩn bị cho giải pháp chính trị đó. Nhiều người công giáo cứ tỏ vẻ ủng hộ tổng thống Thiệu. Theo con, đó là một chiến thuật tự sát » ([1]). Ở đây phải thấy nếu không có sự áp đặt của tình hình khách quan, tức là thắng lợi của cách mạng, thì hàng giáo phẩm miền Nam cũng chẳng có sự chuyển đổi như đã biểu hiện trong *Thư chung* 1980, mà vẫn để cho mình bị ràng buộc bởi *Thư chung* 1951 Cái quyết định sự chuyển đổi ấy không phải là do ảnh hưởng quyết định của công đồng Vatican II hay những khuyến cáo của Tòa thánh, mà là sự thất bại của Mỹ Thiệu, thắng lợi ngày càng tới gần của cách mạng. Đầu những năm 80, những người thức thời đã « đọc » thấy được điều này trên chiến trường và trong lòng người.

II

1. Như mọi người đều biết, *Thư chung* 1951 là Thư của Hội nghị giám mục Đông Dương từ 5 đến 10 tháng 11-1951 dưới quyền chủ đạo của Khâm sứ Dooley. Tinh thần của Thư này, như tên gọi của nó chỉ rõ, « Hãy đề phòng nạn cộng sản, một nguy cơ trầm trọng nhất hiện nay » đã được nhắc lại trong *Thư Mùa chay* của Hội nghị giám mục miền Nam năm 1960. Hai Thư này đã là cương lĩnh chống cộng của hàng giáo phẩm. Như tờ *Công giáo và Dân tộc đã viết*, các thư đó « ràng buộc lương tâm, đè nặng lên số phận của phần đông linh mục, tu sĩ, giáo dân công giáo, những người này đã coi chống cộng như mọi bổn phận của công giáo, và để chống cộng, có thể đi với ngoại bang chống lại dân tộc mình » ([2]).

Lập trường đó cổ vũ cho cái gọi là « thái độ chính trị truyền thống của giáo hội », lập trường tuyệt thông với dân tộc, lập trường câu kết với thực dân đế quốc xâm lược, chống lại dân tộc mình. Nó có thể khiến cho người ta có thể viết ra những giòng sau đây, mà ít thấy một tổ chức chính trị nào hay một cá nhân nào, ngay trong thời Mỹ Diệm, dám công khai bày tỏ một cách trắng trợn đến thế: « Người công giáo chấp nhận người Mỹ và ủng hộ việc Mỹ giúp Việt Nam chống cộng. Công giáo chấp nhận sự hiện diện của quân đội Mỹ trên đất nước Việt Nam để giúp chúng tôi chiến đấu với cộng sản » ([3]). « Chúng tôi sẵn sàng hợp tác với quân đội Mỹ, thành thực giúp người Mỹ thực hiện chiến lược của họ » ([4]). « Chúng tôi biết ơn người Mỹ, sẽ cắn cỏ ngậm vành, có thể làm thân trâu ngựa để đến nghĩa lớn ([5]).

Còn *Thư chung* 1980 là Thư của Hội đồng Giám mục miền Nam, sau khi miền Nam đã hoàn toàn được giải phóng, Mỹ đã phải « cút xéo », « ngụy đã bị lật nhào » từ sau 1975, Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình tuyên bố: « Chúng ta đã sống với chế độ quốc gia. Nếu ngày nào đó có sự thay đổi chế độ, chúng ta tiếp tục sống với chế độ khác » ([6]). Thư đó toát lên một tinh thần « Sống Phúc âm ở trong lòng dân tộc », tích cực « đối thoại » chứ không phải tuyệt thông với dân tộc để « góp phần cùng đồng bào cả nước, bảo vệ và xây dựng tổ quốc » và « xây dựng trong hội thánh một nếp sống và một lối diễn tả đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc ».

2. Như vậy, *Thư chung* 1980 đã đánh dấu một sự thay đổi lập trường của hàng giáo phẩm Việt Nam so với *Thư chung* 1951 và *Thư Mùa chay 1960*.

Cái gì đã quyết định sự thay đổi ấy.

Trước hết, phải kể đến cuộc đấu tranh anh hùng của dân tộc, đã đánh bại đế quốc Pháp, rồi đế quốc Mỹ, chỗ dựa chính trị của giáo hội.

Ngoài sự áp đặt của tình hình khách quan đó, còn phải kể đến đòi hỏi sâu xa của đông đảo tín đồ công giáo. Những người này vẫn bị cai quản chặt chẽ và bị cột chặt vào một « đức tin » tuyệt đối, gắn bó họ với xứ đạo và giáo khu của mình. Nhưng đa số họ là những người lao động và giống như những người lao động khác, họ cũng là nạn nhân của chế độ hà khắc, tham nhũng trước đây. Họ cũng bị áp bức bóc lột nặng nề, con trai họ cũng bị bắt lính, và có người đã chết trận hoặc trở thành ác ôn hay thương phế binh. Con gái họ

cũng lâm vào cảnh đĩ điếm. Thực tế bi đát ấy đi đôi với những đặc quyền đặc lợi lộ liễu và sinh hoạt thối nát của một số người chăn dắt phần hồn của họ đã khơi dậy trong họ ý thức dân tộc và ý thức chống Mỹ và tay sai, và chống cả những bề trên của họ theo Mỹ chống cộng, chống dân tộc. Họ giác ngộ từng bước về thân phận bị lợi dụng và bị hy sinh cho những mưu đồ phản dân tộc và trái với tinh thần công giáo. Họ muốn cùng với giáo hội của họ « tìm về dân tộc », sống trong những mối quan hệ « đạo đời » tốt đẹp hơn. Đây là hiện tượng có ý nghĩa lớn lao và lâu dài đối với tiền đồ của giáo hội mà Hàng giáo phẩm không thể không biết đến.

Góp phần vào sự thay đổi thái độ của giáo hội, như đã thể hiện trong *Thư chung 80*, còn phải nói tới cái gọi là sự « đối thoại ở trong lòng giáo hội » của một số linh mục và trí thức công giáo trẻ. Số công giáo tự gọi là « cấp tiến » này, nhiều người đã được chứng kiến sự « canh tân » của các giáo hội ở nước ngoài. Họ đã trình bày quan điểm của mình trong tuần lễ hội thảo công giáo tháng 1—1962, trong tuần lễ kinh thánh ở Đà Lạt, tháng 3—1962 hoặc trong các tạp chí xuất bản ở Sài Gòn, Paris, Canađa, như tờ *Đối diện*, *Chọn*, *Công giáo và Dân tộc*, *Thế hệ* v.v... Thực ra, họ chỉ là một số rất nhỏ trong giáo hội miền Nam lúc ấy, và hầu như không có tác động gì đối với thực tiễn của giáo hội đó. Nhưng trong lúc hàng giáo phẩm kiên trì đường lối theo Mỹ chống cộng, và thắng lợi của cách mạng miền nam chứng tỏ tính chất sai lầm và nguy hiểm của đường lối ấy, thì sự « đối thoại » ở trong lòng giáo hội của họ có vai trò « thức tỉnh » nhất định, nhất là trong giới tu sĩ và tín đồ có học.

Trước hết, họ phản đối luận điểm của những người công giáo cuồng tín và chống cộng cực đoan, « đặt Chúa trên hết », « thà mất nước còn hơn mất Chúa ». Như vậy vẫn theo họ, Thiên chúa là ở trên Tổ quốc, « Nước Chúa » là ở trên quốc gia. Như có người đã viết : « Tuy tổ quốc là cao qúi, nhưng tổ quốc không phải là cứu cánh. Nên sinh ra làm người không phải chỉ để phụng sự tổ quốc. Nếu tổ quốc có một sứ mệnh, thì sứ mệnh đó là để giúp cho người công dân thực hiện sứ mệnh, riêng của nhân vị mình » (7). Và « quốc gia không phải là một cứu cánh tuyệt đối mặc dù là một tổ chức thiết yếu. Vì sao ? Vì quốc gia là một tổ chức có thể thay đổi hình thức như mọi tổ chức khác, còn bản chất con người vẫn phải tồn tại mãi mãi. Vì quốc gia có thể qua đi, những công cuộc của quốc gia xây dựng có thể rồi điêu tàn, nhưng con người không bao giờ qua đi, vì cứu cánh của con người là ở một nơi vĩnh viễn » (8).

Đối lập với thứ thần học Trung cổ đó, bắt nguồn từ công đồng Tren-tơ (1545 — 1563), một công đồng chống mọi cải cách, « bảo vệ một đức tin tinh ròng, « không mang tì vết dị giáo », có người viết : « Đức Giêsu không làm chính trị một cách trực tiếp và không có tham vọng thế quyền. Nhưng Ngài từng khóc thương dân tộc và đã dành ơn cứu độ cho dân tộc ngài trước hết » (9). Vẫn theo họ, nhìn sang phương tây các giáo hội trưởng thành đều mang tính dân tộc sâu sắc, và đều gắn bó với số phận của dân tộc. Ngay các giáo sĩ thừa sai cũng không vì truyền đạo mà sao lãng cái họ gọi là « nhiệm vụ đối với dân tộc của họ » (10), vậy thì họ tự hỏi « tại sao một người Việt Nam theo đạo công giáo lại phải hy sinh dân tộc, sống ngoài lề dân tộc mới bảo vệ được tín ngưỡng của mình ».

« Hãy giật mình tỉnh giấc » : đó là tiếng nói chung của những người tự nhận là Việt Nam công giáo, thay cho danh xưng người Công giáo Việt Nam. Đây không phải chỉ là sự đảo ngược một khái niệm Mà là sự đảo ngược một quan niệm. Như thư của 20 linh mục trong nước và ngoài nước ngày 20.5.1969 đã khẳng định : « Người công giáo chân chính là người phải yêu dân tộc, phải hy sinh tất cả cho dân tộc »

Thứ hai, những người Việt Nam công giáo này kêu gọi các tín hữu của họ không nên chỉ biết lạy chúa mà không làm những điều Chúa dạy Theo họ, giữa người công giáo và người không công giáo chỉ có một miếng đất chung là cõi đời này, là dân tộc và xã hội này. Vì vậy, không phải chỉ cần « cầu nguyện » và « hãm mình chịu khó » mà còn phải hòa mình vào cuộc sống đấu tranh cho độc lập dân tộc và công bằng xã hội. Có thể mới thực hiện được tinh thần Phúc âm. Như có người đã viết « Tin mừng chỉ có trong hành động của giáo sĩ và tín đồ để phục vụ dân tộc, phục vụ nhân dân. Nếu không, tin mừng đó chỉ là tin vịt ». Nó không cứu độ, không giải thoát gì hết, trái lại, chỉ là một trường ru ngủ nô lệ » (11). Những lời khẳng định trên đây phản ánh một truyền thống khác đã có ở trong đồng bào công giáo, truyền thống kính Chúa yêu nước. Linh mục Vũ Xuân Kỷ ở Nam Định, đã ra sức xây dựng 8 họ đạo nhưng cuối cùng hiểu được rằng ai nói muốn cứu nhân loại mà lại chống cách mạng, chống chế độ này thì chỉ là những kẻ sai lầm (12). Và lời nói cuối cùng của linh mục Hồ Thành Biên : Suốt đời, tôi cố gắng đưa cộng đồng công giáo đi theo con đường mà Phúc âm của Chúa đã chỉ ra : « gắn bó với dân tộc làm sao đảm bảo cho mọi người, nhất là người lao động, có một đời sống vật chất đầy đủ (13).

Nhiều người khác như linh mục Võ Thành Trinh, luật sư Thái Văn Lung đã đi theo con đường này.

Thứ ba, để có thể trở về với dân tộc, với Phúc âm, họ kêu gọi các tín hữu của hội, hãy triệt để thanh toán những nọc độc chống cộng sản vô thần.

Hơn nữa, như có người đã nói, chống cộng sản vì cộng sản là vô thần là sai vì ở Việt Nam có bao nhiêu người vô thần sao không chống lại chỉ chống cộng sản. Vì vậy, chống cộng sản vô thần, nếu đứng về phía thực dân là chiêu bài che dấu sự đàn áp những người muốn giải phóng đất nước, thì, về phía một số người công giáo, là bình phong che dấu sự cấu kết của họ với thực dân. Thái độ của những người công giáo chống cộng ấy chủ yếu không phải bắt nguồn từ lý do tôn giáo, mà chính là sợ mất những quyền lợi ưu đẳng có được nhờ có chủ nghĩa thực dân. Họ biến mâu thuẫn giữa họ với cách mạng thành mâu thuẫn giữa « hữu thần và vô thần », trong khi con đường ranh giới ngăn cách con người ở đây không phải là hữu thần hay vô thần, mà là yêu nước hay bán nước, cách mạng hay phản động, vì vậy, người yêu nước và cách mạng dù hữu thần hay vô thần đã và vẫn cùng nhau đoàn kết, và hành động cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và tiến bộ xã hội. Bằng cớ là trong hàng ngũ cách mạng, có rất nhiều người công giáo kính Chúa yêu Nước trong đó, có nhiều linh mục như mọi người đã rõ.

3. « Lịch sử của đạo xen lẫn ánh sáng và bóng tối ». Có thể lấy câu đó trong *Thư chung 80* để nói về sự kiện đang diễn ra trong lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt Nam: sự kiện tòa thánh Vatican quyết định phong hiển thánh cho 117 vị tử vì đạo tại Việt Nam.

Ánh sáng vì đối với một số đồng bào công giáo, đây là niềm tự hào của họ vì từ nay đất nước Việt Nam có Thánh. Rồi đây, con cháu họ sẽ có những vị Thánh Việt Nam để nhận làm quan thầy, làm thánh bổn mạng, không còn phải cầu khẩn những vị thánh ngoại quốc. Họ cũng muốn giáo hội của họ được tôn vinh trong giáo hội toàn cầu.

Bóng tối vì đây không phải chỉ là vấn đề thuần túy tôn giáo, một hình thức sinh hoạt tôn giáo đặc biệt của giáo hội Thiên chúa để tuyên dương một số tín đồ nào đó của họ mà do cách thức phong thánh không bình thường của họ, ngoài việc đạo, còn có việc đời, vì nó đụng đến lịch sử dân tộc ta, nó không chỉ liên quan đến người công giáo, mà còn liên quan đến những người không tôn giáo hoặc thuộc các tôn giáo khác, nó đụng đến khối đại đoàn kết dân tộc. Ngoài tính chất tôn giáo còn có tính chất chính trị vì nó còn dụng đến chủ quyền dân tộc, đến quan hệ giữa Việt Nam, một nước có chủ quyền, và tòa Thánh Vatican. Thật vậy Vatican đã quyết định phong thánh cho 11 người Việt Nam mà không hề trao dồi với chính phủ ta. Về phía giáo hội Việt Nam, những người đứng ra làm việc này cũng không báo cáo với các cơ quan nhà nước. Thậm chí họ cũng không họp bàn với Hội đồng Giám mục Việt Nam và không cho các giáo sĩ và giáo dân Việt Nam trong nước biết mà lại ủy thác cho những người đã bỏ tổ quốc, chạy ra nước ngoài đứng ra đảm nhiệm.

Dân tộc ta, trải qua bao năm chiến đấu gian khổ, làm sao có thể chấp nhận cho giáo hội công giáo tiếp tục tiếp tay cho chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động lợi dụng tôn giáo bóp méo lịch sử của dân tộc ta, xuyên tạc vu khống chế độ ta, gây chia rẽ trong nội bộ nhân dân ta, bao vây cô lập chống phá ta. Mặc dầu có những khó khăn trước mắt, nước Việt Nam của chúng ta sẽ đứng thẳng, vì độc lập tự do hạnh phúc của nhân dân, và sẽ đè bẹp mọi mưu toan và thế lực tăm tối.

Một câu hỏi tự nhiên đã được đặt ra: đối với Việt Nam, nhất là trong vụ Phong Thánh này, việc làm của Vatican là theo tinh thần công đồng Vatican I hay Vatican II? Và, một lần nữa những người lãnh đạo giáo hội và giáo hội lại đang đứng trước một sự lựa chọn tiếp tục theo Thư chung 80 hay lùi lại theo tinh thần Thư chung 1951. Chúng ta hãy chờ xem.

6 – 1988

Chú thích:

(1) Báo Chính Nghĩa, Hà Nội, ngày 10-10-1974.

(2) *Công giáo và Dân tộc*. Sài Gòn, số 34. 28, 2.1976.

(3) *Cơ quan Thông tin Công giáo Việt Nam*, Sài Gòn, số 1 tháng 1-1968 (các tr. 98, 103 và 111).

(4) và (5) *Cơ quan Thông tin Công giáo Việt Nam*. Sài Gòn, số 1 tháng 1-1968 (các tr. 98, 103, và 111).

(6) Trả lời phỏng vấn của A.F.P. 4.4.1975.

(7) Tạp chí *Đức Mẹ hằng cứu giúp*, Sài Gòn, số 64, tháng 8 và 9—1954.

(8) Tạp chí *Đức Mẹ hằng cứu giúp*. Sài Gòn số 65, tháng 10—1954.

(9) *Nhịp cầu*. Parir, số 2—1969.

(10) *Đứng dậy*. Tháng 8—1975.

(11) *Nhịp cầu*, số 71, Paris, số 3, 8.1969.

(12) *Chính nghĩa* 2.9.1976.

(13) *Chính nghĩa* 9.9.1976.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI ĐỒNG BÀO CÔNG GIÁO VIỆT NAM

NGÔ PHƯƠNG BÁ

CHỦ tịch Hồ Chí Minh là người rất am hiểu lịch sử nước nhà, nhất là lịch sử các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Là người cách mạng, Hồ Chủ tịch nghiên cứu lịch sử cách mạng Việt Nam và thế giới trước hết để rút ra những bài học kinh nghiệm xương máu trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc. Bài học quan trọng nhất được Người đúc kết trong quá trình hoạt động là có xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân thì mới chống lại được những kẻ thù hùng mạnh và xây dựng thành công xã hội mới.

Với tư cách là lãnh tụ tối cao của Đảng, Người không chỉ là kiến trúc sư chính của chính sách Đại đoàn kết dân tộc, mà còn là hiện thân của tình đoàn kết đó, nên lời nói, câu viết của Người đi thẳng vào trái tim của quần chúng nhân dân, như lời tâm sự của một người thân gần gũi nhất.

Trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, Hồ Chủ tịch chủ trương tập hợp trong đội ngũ cách mạng tất cả mọi người, không phân biệt trẻ già, trai gái, tôn giáo, xu hướng chính trị... nghĩa là, chỉ trừ những người không còn cách nào thuyết phục, lôi kéo được nữa, những kẻ cam tâm câu kết với kẻ thù dân tộc.

Trong quá trình tập hợp lực lượng cách mạng, Hồ Chủ tịch phải vượt qua nhiều khó khăn thử thách từ mọi phía: sự phá hoại của kẻ thù, tính bè phái, thiên kiến, thành kiến trong hàng ngũ cách mạng, và cũng phải kể đến những sản phẩm do lịch sử để lại, đôi khi rất phức tạp và tế nhị, trong đó có vấn đề thái độ đối với người công giáo. Từ lâu chủ nghĩa thực dân đã tuyên truyền trong đồng bào công giáo quan niệm Thiên Chúa giáo không đội trời chung với Cộng sản và trong thực tế không ít người tin như vậy. Đến lúc chính quyền cách mạng do Hồ Chủ tịch đứng đầu được thành lập thì bọn thực dân và tay sai, trong đó có những kẻ đội lốt tôn giáo, lại lập luận rằng: Cộng sản là kẻ thù của công giáo, mà Hồ Chí Minh là Cộng sản, vậy Công giáo không thể hợp tác với chính phủ Hồ Chí Minh được. Và tất nhiên cũng có một số người tin như thế. Còn trong hàng ngũ cách mạng thì cũng có người vì quá mang nặng những thiên kiến hẹp hòi do lịch sử để lại mà không đồng tình với thái độ chân tình mềm mỏng của Hồ Chủ tịch đối với một bộ phận đồng bào Công giáo lầm đường.

Chúng ta đồng tình với nhận xét của linh mục Trần Tam Tỉnh: «Đối với giáo hội Công giáo, cụ Hồ Chí Minh đã tỏ ra hết sức có tình có lý» [1]. Còn ông Xanh tơ ni một chính khách thực dân thì có nhận xét rằng: «Về phần tôi phải nói rằng chưa bao giờ tôi có có dể nhận thấy nơi các chương trình của cụ Hồ Chí Minh một dấu vết nào dù rất nhỏ, của sự công kích đa nghi hoặc chế diễu đối với bất kỳ tôn giáo nào» [2].

Chính sách đoàn kết tôn giáo do Hồ Chủ Tịch đề ra đòi hỏi đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ *đoàn kết* và *đấu tranh*. Trong gần nửa thế kỷ hoạt động cách mạng, khi đề cập đến vấn đề tôn giáo Người đều nhắc đến hai mặt đó. Trong giai đoạn còn hoạt động bí mật, dưới bút danh Nguyễn Ái Quốc, Người đã nhiều lần đề cập đến tôn giáo nói chung và công giáo nói riêng. Trong những bài viết hồi đó, chủ yếu Người vạch trần những thủ đoạn tàn bạo của chủ nghĩa thực dân và những kẻ cầm đầu giáo hội Thiên Chúa ở Việt Nam. Người tóm tắt những tài liệu thu thập được và những bài báo, những báo cáo về giáo hội, trình bày súc tích trong chương 10 của cuốn sách nổi tiếng: *Bản án chế độ thực dân Pháp* (chương Chủ nghĩa giáo hội, từ trang 182–187 trong Hồ Chí Minh tuyển tập I, Sự Thật xuất bản 1980).

Vào thời đó, giáo dân yêu nước cũng bị áp bức bóc lột cùng cực chẳng khác gì đồng bào mình. Khi đại đa số quần chúng bị trói tay khóa mồm thì các hoạt động tôn giáo thường bị bọn thực dân lũng loạn. Những nông dân công giáo cũng như hàng triệu nông dân khác thấy các môn đồ của Chúa không khác gì bọn chúa đất: Giáo hội Nam kỳ chiếm

1/5 đất đai: giáo hội Bắc Kỳ, chỉ riêng ở vùng Hà Nội, chiếm 1/4 ruộng đất (3)

Nhưng đến thời kỳ từ sau Cách mạng Tháng 8, cũng như các tầng lớp nhân dân khác, đồng bào công giáo đã trở thành người dân của một nước độc lập. Và bắt đầu từ đây hoạt động của những người công giáo Việt Nam chủ yếu là sự đóng góp của hàng triệu đồng bào Công giáo vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, chứ không phải là sự lũng đoạn của một thiểu số người nhân danh Chúa. Vì vậy bên cạnh nhiệm vụ đấu tranh với những kẻ nhân danh Chúa chống lại Tổ quốc, theo Hồ Chủ tịch, nhiệm vụ to lớn hơn của toàn Đảng toàn dân ta là đoàn kết với hàng triệu đồng bào công giáo để xây dựng khối Đại đoàn kết toàn dân, đưa cách mạng đến thắng lợi.

Hơn một năm sau khi chính quyền nhân dân được thành lập cho đến toàn quốc kháng chiến là thời gian Cách mạng Việt Nam đứng trước những thử thách nghiêm trọng nhất. Cũng trong thời kỳ mới cầm quyền này, nhiều cán bộ và nhiều cấp bộ Đảng, chính quyền phạm nhiều sai lầm vấp váp trong công tác lãnh đạo quần chúng, nhất là ở những vùng có nhiều giáo dân. Ở đâu chính quyền thiếu kiên quyết và khôn ngoan thì bọn phản động đội lốt tôn giáo ngóc đầu dậy phá hoại, khích động quần chúng. Ở những nơi cán bộ Đảng và chính quyền không nắm vững đường lối đoàn kết của Đảng, tỏ ra nóng vội cứng nhắc, không phân biệt rõ đâu là đồng bào công giáo, đâu là bọn phản động, đã tạo ra nhiều sơ hở cho bọn tay sai thực dân Pháp chui vào lôi kéo quần chúng.

Chính sách tôn giáo của Hồ Chủ tịch trong giai đoạn sau Cách mạng Tháng Tám và trong kháng chiến chống Pháp là mẫu mực của sự kết hợp giữa đấu tranh và đoàn kết nhằm cô lập một bộ phận tiêu cực, phản động, thu hút đại đa số đồng bào Công giáo đi với Cách mạng.

Có người nghĩ rằng: Hồ Chủ tịch là một nhà chính trị, cho nên đối sách của Người đối với công giáo là sách lược, cốt sao đạt được mục tiêu, bất kể thủ đoạn. Họ nêu ra trường hợp Lê Hữu Từ. Hồ Chủ tịch biết rất rõ bản chất của con người này, nhưng vẫn tôn ông ta làm cố vấn tối cao, nhân nhượng trước những hành vi phá hoại của ông ta, làm cho nhiều cán bộ địa phương thắc mắc. Nghĩ như vậy là chưa hiểu tường tận lý trí sáng suốt và tấm lòng cao cả của Hồ Chủ tịch trong khi giải quyết các vấn đề liên quan đến Công giáo. Hồ Chủ tịch hiểu rằng Lê Hữu Từ chỉ là một cá nhân, nhưng khốn nỗi, trong khi hàng vạn quần chúng chưa nhận rõ điều đó thì sự kiên trì lôi kéo ông ta là để cứu hàng vạn đồng bào công giáo khỏi sa vào cạm bẫy của thực dân Pháp.

Trong hầu hết các bài viết về vấn đề công giáo và trong các bức thư gửi cho giáo dân, bao giờ Hồ Chủ tịch cũng khẳng định chỉ có giặc Pháp, Mỹ và bọn tay sai đắc lực của chúng phản lại Đức Chúa. Người luôn luôn phân biệt rạch ròi ai là thủ phạm chính trong những hành động phản Chúa và phản quốc. Trong một bài báo ngắn, Hồ Chủ tịch đã viết về những tội ác của giặc Pháp đối với đồng bào Công giáo ở Mường Tre, Mường Riệt, Mường Dồn, Gò Mun, Nho quan với một giọng văn căm phẫn, nhưng Người không quên nhấn mạnh: « Mặc dầu có một bọn khoác áo nhà tu hành phản Chúa theo giặc, lừa bịp đồng bào, các chính sách đoàn kết, tôn trọng tín ngưỡng và khoan hồng của Chính phủ ta đã làm cho đồng bào Công giáo giác ngộ và nhiều người lầm đường quay về với Tổ quốc »(4). Người đưa ra dẫn chứng cụ thể: « Vừa rồi hơn 100 Công giáo lầm đường làm ngụy binh ở Hưng Yên được bộ đội ta giác ngộ, rồi cho về với gia đình, đã viết thư cảm ơn Hồ Chủ tịch và Chính phủ. Họ đã thành khẩn hối lỗi và hứa hẹn từ nay sẽ ra sức phụng sự Đức Chúa, phụng sự Tổ quốc... việc này chứng tỏ rằng chính nghĩa của ta nhất định đánh bại lũ ma quỷ thực dân và Việt gian bù nhìn » (5).

Trong một bài báo khác nhan đề *Ai phá đạo?* Hồ Chủ tịch thuật lại nội dung bức thư chị Nguyễn Thị Đ. một giáo dân ở huyện Gia Lộc tỉnh Hưng Yên gửi cho Bác. Chị Đ. kể lại những tội ác giặc Pháp gây ra ở làng công giáo của chị. Chị thề không đội trời chung với giặc và hứa với Bác: « cháu sẽ cố gắng hơn nữa để trả thù nhà, đền ơn Bác và hài lòng Chúa(6).

Khi nói hoặc viết về vấn đề tôn giáo Hồ Chủ tịch luôn gắn liền việc đạo với việc đời, tự do tín ngưỡng với giành độc lập, Đức Chúa với Tổ quốc. Trong bài « Giặc Pháp và bù nhìn khinh phá đạo », sau khi nêu ra tội ác của giặc Pháp và tay sai phản Chúa và hại nước hại dân, Người kêu gọi:

Lương giáo đoàn kết
Diệt hết quân thù

....

Kính Chúa yêu nước chúng ta phải đấu tranh đặng giữ tự do tín ngưỡng và giành lại độc lập cho nước ta(7).

☆

Hồ Chủ tịch còn dùng những tấm gương làm sáng danh Chúa của đồng bào Công giáo

trên thế giới để giáo dục đồng bào ta. Người ca ngợi tấm gương đấu tranh cho dân tộc và hòa bình của hai linh mục Pháp là Canho (Cagne) và Buiê (Bouyer). Hai vị đã cùng giáo dân Paris biểu tình chống Mỹ, bị cảnh sát bắt giam và tra tấn. Người viết: « Nhân dịp này chúng ta cần nhắc lại rằng: nhiều linh mục và anh chị em công giáo Pháp cũng kịch liệt chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Những người ấy cũng như hai cha Canho và Buiê mới thực sự tuân theo lòng bác ái của Đức Chúa »(8). Trong một bài ngắn khác Hồ Chủ tịch viết: « Thái độ đứng đắn của bà con Công giáo Pháp là một tiếng chuông thức tỉnh một số ít đồng bào Công giáo ta, vì nhẹ dạ nghe lời bọn phản động đã đi lầm đường. Mong đồng bào mau mau giác ngộ và quay về với kháng chiến để phụng sự Đức Chúa, phụng sự Tổ Quốc (9)».

Hồ Chủ tịch còn nói đến Đức Chúa như là biểu tượng của Hòa bình. Từ ý niệm đó Người khuyên đồng bào Công giáo kính Chúa gắn liền với yêu hòa bình. Qua những lời tâm sự chân tình của Người, đồng bào thấy rõ không có sự đối lập giữa Cộng sản với Côgg giáo, mà chỉ có sự khác nhau một trời một vực giữa những người yêu hòa bình, bảo vệ hòa bình với những kẻ gây chiến tranh, phá hoại hòa bình. Hồ Chủ tịch còn trích lời một giám mục khẳng định rằng còn thực dân thì còn chiến tranh, Người giải thích rằng « Khi phong trào hòa bình phát triển mạnh thì một giám mục như ông En đi cốt (Endicot) người Gia nã dại cũng có thể đứng vào hàng ngũ những người dân chủ mà không sợ ai gán cho cái nhãn hiệu Cộng sản »(10).

☆

Những lời kêu gọi đồng bào Công giáo kính Chúa và yêu nước đó phải chăng là một thủ thuật tuyên truyền như một số người nghĩ. Họ nói với giáo dân rằng Cụ Hồ là Cộng sản, Cộng sản là duy vật, không tin Chúa thì những điều Cụ Hồ nói đến Đức Chúa là không thực bụng, là sách lược thôi. Những người nhà quên rằng Hồ Chủ tịch cũng có cách suy nghĩ, tâm lý, tình cảm như mọi người Việt Nam khác. Đa số người Việt Nam tin rằng người chết là hết, thế mà phần lớn người Việt Nam thờ cúng, người nghèo nhất thì cũng thắp vài nén hương. Sự thờ phụng đó là rất chân thành, nó chứng tỏ người Việt Nam luôn luôn nhớ và biết ơn những người đã khuất. Hồ Chủ tịch nói đến Đức Chúa cũng chân thành như bất cứ người Việt Nam nào nói đến các bậc tiền bối đầy công đức của mình. Chính ông Xanh tơ ni cũng có nhận xét lý thú: « Cụ Hồ, con người duy vật lại viết rất chân thành trong Di chúc là Cụ để lại những dòng này trước khi đi gặp các bậc đáng kính là Các Mác, Lênin và những bậc đàn anh cách mạng của chúng ta»(11).

Trong bức thư gửi các vị linh mục và đồng bào Công giáo Việt Nam nhân dịp nô en 1945 Hồ Chủ tịch viết: « Cách đây 2000 năm, trong một đêm đông lạnh lẽo, Đức Thiên chúa đã giáng sinh để cứu vớt nhân loại. Đức Thiên chúa là một tấm gương hy sinh triệt để vì những người bị áp bức, vì những dân tộc bị đè nén, vì hòa bình, vì công lý... Từ ngày Ngài giáng sinh đến nay, tinh thần bác ái của Ngài tỏa ra đã khắp, thấm vào lại sâu... (12) ».

Hồ Chủ tịch vô cùng trân trọng hình ảnh đẹp đẽ thiêng liêng của Đức Chúa Giêsu. Trong quan niệm và tình cảm của Người, hình ảnh Đức Chúa của đồng bào Công giáo cũng cao đẹp như hình ảnh các bậc anh hùng liệt sĩ đã khuất của đồng bào cả nước nói chung. Đọc hoặc nghe những lời Hồ Chủ tịch nói như vậy, lại ở vào thời điểm thiêng liêng trong những ngày đầu độc lập, làm sao lại có thể nghĩ rằng đó là những lời lấy lòng, sách lược. Lời cầu mong Đức Chúa phù hộ được Hồ Chủ tịch nói một cách chân thành cũng chẳng khác gì một người Công giáo chân chính nói ra, chỉ có ai quá đố kỵ thì mới cho rằng đó là những lời cầu nguyện không thực lòng. Trong tất cả các thư gửi cho đồng bào, Công giáo và những lần tiếp xúc với đồng bào Người đều nhắc đến Đức Chúa. Điều đó chứng tỏ Người trân trọng đức tin của người khác đến nhường nào. Trong thư ngày 24.12.1946 Người viết: « Nhân dịp này, tôi thay mặt chính phủ và quốc dân trân trọng chúc phúc toàn thể đồng bào Công giáo, đồng thời tôi kính cẩn cầu thượng đế phù hộ dân tộc Việt Nam và giúp cho Việt Nam đi đến thắng lợi cuối cùng »(13). Trong thư trước Người chỉ cầu Đức Chúa phù hộ cho đồng bào Công giáo, thư này Người lại cầu Chúa phù hộ cho cả dân tộc Việt Nam, Nước Việt Nam. Hồ Chủ tịch không chỉ cầu mong Đức Chúa phù hộ cho đồng bào tai qua nạn khỏi, hơn thế nữa Người còn gắn lời cầu khẩn đó với nhiệm vụ cách mạng. Đó là một cách gắn việc đạo với việc đời một cách tế nhị và phù hợp với sự tiếp thu của giáo dân. Sau khi quân Pháp nhảy dù chiếm Phát Diệm, Hồ Chủ tịch đã viết thư thăm hỏi đồng bào với những lời thắm thiết nhưng cũng tràn đầy niềm tin ở sự phấn đấu của đồng bào « Tôi cầu nguyện Chúa phù hộ đồng bào hãy giữ vững tinh thần ái quốc, đủ sức chống lại giặc Pháp, đặng làm trọn nhiệm vụ thiêng liêng là:

Phụng sự Đức Chúa

Phụng sự Tổ quốc »

Vì yêu mến đồng bào hết mực, lại hết mực tôn trọng đức tin của đồng bào nên Hồ Chủ tịch luôn luôn được người Công giáo, kể các linh mục, kính yêu, tôn trọng. Tình cảm của đồng bào Công giáo giành cho Hồ Chủ tịch không khác gì đồng bào lương khắp ba miền Bắc Trung Nam. Đồng bào Công giáo hết sức cảm động khi được biết Hồ Chủ tịch không những rất tôn trọng đức tin của họ mà hơn thế nữa bản thân Người rất tin vào sự trong sáng của Đức Chúa Giêsu.

Ngày 28.4.1946 Hồ Chủ tịch về dự lễ ở tỉnh Thái Bình. Đồng bào tặng Người nhiều sản phẩm tự làm ra như hoa quả, đồ thủ công. Người đã viết thư cảm ơn tấm lòng vàng của đồng bào: « Trong các vật kỷ niệm, cái khung ảnh bằng lụa do nhà Dục Anh công giáo thêu và Liên đoàn công giáo biếu tôi, làm cho tôi đặc biệt cảm động...

Tôi thấy trong mỗi đường kim, trong mỗi mũi chỉ đã thấm thía bao nhiêu cái tinh thần yêu mến giữa đồng bào công giáo với tôi. Do đó, chúng ta đủ thấy rằng đồng bào ta không chia lương giáo, ai cũng tương ái, tương thân, đoàn kết chặt chẽ thành một khối »([14]).

Thời gian đầu sau khi hòa bình lập lại, một bộ phận đồng bào công giáo bị đế quốc Mỹ và tay sai cưỡng ép vào Nam, đời sống vô cùng điêu linh. Hồ Chủ tịch nắm rất cụ thể những tai họa mà đồng bào phải chịu đựng. Sau khi nhận được những tin tức về đời sống của đồng bào ở các trại di cư trong Nam, Hồ Chủ tịch đã viết thư thăm hỏi đồng bào nhân dịp Nôen. Người viết: « Số phận của những giáo hữu ấy khiến tôi rất đau lòng, và chắc đồng bào cũng thương xót. Tôi rất mong đồng bào cầu Chúa phù hộ những giáo dân ấy đủ sức đấu tranh đòi trở về quê cha đất tổ »([15]). Hồ Chủ tịch còn làm một bài thơ rất cảm động nhan đề « Chinh phụ ngâm mới » để chia sẻ bớt nỗi đau buồn với đồng bào:

Thương hại cho đồng bào Công giáo
Bị xa – tăng lừa đảo di cư
Nhà tan cửa hết xác xơ
Gặp cơn loạn lạc trông nhờ vào ai
Trộm cướp lại thẳng tay giết hại
Chúng nhằm vào các trại di cư
Kêu trời trời chỉ làm ngơ
Đoái kêu làng xóm bây giờ xa xăm([16]).

Hồ Chủ tịch rất đau lòng khi đồng bào Công giáo bị làm hại. Nhưng Người cũng dạy đồng bào không thể vì đau thương tổn thất mà lụy lòng nản chí chỉ biết khóc than cầu khẩn. Người luôn cầu Đức Chúa phù hộ cho đồng bào, nhưng theo Người, điều quan trọng hơn là đồng bào phải chủ động noi theo gương sáng của Đức Chúa và thể hiện vào việc đời cụ thể, có như thế mới làm sáng danh Chúa. Người nói với đồng bào công giáo những lời hết sức chân tình: « Phúc âm dạy chúng ta rằng: Chúa cơ đốc sinh ra làm gương mọi giống phúc đức như: hy sinh vì nước vì dân, làm gương lao động, công bằng ruộng đất, tin thờ Chúa bằng tinh thần. Chúng ta kháng chiến cứu nước, thi đua tăng gia sản xuất và tiết kiệm, cải cách ruộng đất làm cho người cày có ruộng, tín ngưỡng tự do. Như thế là những việc Chính phủ làm và nhân dân làm đều hợp với tinh thần phúc âm. Cho nên tôi chúc đồng bào Công giáo làm tròn chính sách của Chính phủ cũng là làm tròn tinh thần của Chúa Cơ đốc »([17]).

Theo quan niệm của Hồ Chủ tịch, con người không thể phát triển hoàn chỉnh nếu chỉ lo phần hồn mà không lo đến phần xác, vì « phần xác có no ấm thì phần hồn mới được yên vui » ([18]). « Chính phủ và nhân dân cùng lo xây dựng tổ quốc và đấu tranh thống nhất nước nhà đồng thời với việc tạo điều kiện cho bà con yên vui cầu nguyện thờ cúng thì mới có hòa bình hạnh phúc như bài hát « Sáng danh Chúa trên các tầng trời, hòa bình cho mọi người dưới thế » ([19]). Ngay đến việc đấu tranh cho thống nhất nước nhà, Hồ Chủ tịch cũng liên hệ đến lời Chúa Kirixtô: « Nguyện cho hết thảy đồng bào hoàn toàn hợp nhất với nhau ».

Khuyên bảo chân tình như Hồ Chủ tịch thì ai cũng tiếp thu được. Lời dạy và lời tâm sự của Người khác xa với những lời « phán truyền » khó nghe của một số cán bộ. Những người đó không biết tôn trọng đức tin của bà con Công giáo nên bà con không tin họ.

Sau những năm khôi phục kinh tế, nhân dân miền Bắc bước vào giai đoạn xây dựng đất nước lâu dài. Khối đại đoàn kết toàn dân càng có ý nghĩa to lớn trong giai đoạn này. Hồ Chủ tịch nêu ra đường lối đoàn kết trong giai đoạn mới là: « Bất kỳ ai dù quá khứ của họ thế nào miễn là ngày nay họ thật lòng ủng hộ công cuộc xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà thì chúng ta đoàn kết với họ... Phải đoàn kết chặt chẽ giữa đồng bào lương và đồng bào công giáo, cùng nhau xây dựng đời sống hòa bình ấm no, xây dựng tổ quốc. Phải chấp hành đúng chính sách tự do tín ngưỡng đối với tất cả các tôn giáo » ([20]).

Hồ Chủ tịch nắm rất chắc tình hình các vùng có nhiều đồng bào Công giáo và Người phê bình chân thành, thẳng thắn các cán bộ vi phạm đức tin của đồng bào và những người lợi dụng chính sách của chính phủ để làm ảnh hưởng đến sản xuất, như tổ chức lễ hàng tuần đúng vào vụ gặt v.v... Người nói: Nguyện vọng của đồng bào Công giáo là « phần xác no ấm, phần hồn thong dong »; muốn vậy phải vừa bảo đảm tự do tín ngưỡng vừa cố gắng sản xuất. Những lời khen ngợi và những lời phê bình của Hồ Chủ tịch rất chân tình, ngay

cả các linh mục không cùng quan điểm với Người cũng công nhận như vậy.

☆

Vì chính sách tôn giáo do Hồ Chủ tịch đề xướng luôn luôn phù hợp với tình hình thực tế, có lý, có tình nên trong suốt 40 năm qua ở Việt Nam tuyệt đại đa số đồng bào Công giáo tin theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Đúng như nhận xét của nguyên Chủ tịch Phạm Văn Đồng: Ở Việt Nam không có những cuộc xung đột tôn giáo thật nghiêm trọng như ở nhiều nước khác »(21). Nhân dân ta, lương cũng như giáo trong các cuộc kháng chiến bảo vệ tổ quốc cũng như trong xây dựng hòa bình luôn luôn giữ gìn khối đại đoàn kết toàn dân do Hồ Chủ tịch xây dựng và vun đắp. Hồ Chủ tịch đi xa đã gần 20 năm nhưng đồng bào ta, giáo cũng như lương, luôn nhớ đến những lời dạy chí tình của Người.

Hà Nội, ngày 5 tháng 6 năm 1988

Chú thích:

(1) (2) (10) (11) Trần Tam Tỉnh. Thiên chúa và Hoàng đế. Ủy ban ĐKCGXN VN thành phố HCM xb—tr. 60, 71, 72.

(3) Hồ Chí Minh. Đã dẫn, trang 186.

(4) (5) (6) (7) (8) (9) Con đường hạnh phúc, con đường suy vong. Nxb. ST, 1953, tr.11—12, 34.

(12) (13) (14) Hồ Chí Minh toàn tập, 1945 — 1947, Nxb. ST — 1984, tr. 67, 216, 132-33.

(15) (16) Hồ Chí Minh Toàn tập (1954—1957), Nxb. ST, 1987, tr. 103 — 104, 222.

(17) (18) (19) Hồ Chí Minh Toàn tập 1951—1954, Nxb. ST, 1987, tr.336, 554.

(20) Hồ Chí Minh tuyển tập, tập II tr. 279.

(21) Phạm Văn Đồng: Hồ Chủ tịch, tinh hoa của dân tộc, lương tâm của thời đại. Sự Thật, 1975, tr.17—18.

CÔNG GIÁO VIỆT NAM...

(*Tiếp theo trang 65*)

Sự giãy giụa chỉ là ảo tưởng mơ hồ, chập chờn bùng lên rồi tắt lịm đi trước những thắng lợi liên tiếp, giòn giã trong những năm cuối cùng của cuộc kháng chiến thần thánh.

☆

Vấn đề Va-ti-căng quyết định phong thánh tử vì đạo cho 117 vị không chỉ gợi lại một giai đoạn lịch sử cận đại mà còn đưa chúng ta về những trang quá khứ gần đây hơn của lịch sử đạo Thiên Chúa và lịch sử Giáo hội Việt Nam. Cơ may lịch sử gắn bó giáo hội, người công giáo với khối đoàn kết dân tộc đã bị thực dân Pháp và bọn phản động tay sai ngăn cản, phá hoại và gây đổ vỡ. Theo tiếng gọi của Đảng và Chính phủ, đông đảo người công giáo yêu nước đã biết hòa mình vào với dân tộc, cắt phăng những mặc cảm của quá khứ. Họ trở lên những đại biểu chân chính cho truyền thống thực sự của giáo hội và người công giáo Việt Nam. Lịch sử rõ ràng như thế. Nên, khi nghiên cứu lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam, ông Cao Huy Thuần đã có lý khi nói rằng: « Về mặt lịch sử, chính trị — cũng như mặt lịch sử không thôi — không có xứ nào ở châu Á, trừ Trung Quốc, lại biết rõ hơn bộ mặt đáng giận của sự câu kết giữa tên thực dân và kẻ truyền đạo. Mọi bước tiến của sự xâm lăng thuộc địa tương ứng mỗi bước leo thang đạo Gia-tô, và ngược lại »(8).

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta trong đó có người công giáo yêu nước đã chứng minh trên thực tế chiến dịch năm 1954 nhằm tách khối quần chúng giáo dân Việt Nam ra khỏi khối kháng chiến yêu nước đã thất bại thảm hại. Thắng lợi đó cũng báo trước sự thất bại của kẻ thù trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại của nhân dân ta, đồng thời nó cũng là những yếu tố tích cực và cơ bản nhất xây đắp nên nội dung Thư Chung năm 1980: sống phúc âm trong lòng dân tộc, tốt đạo đẹp đời./.

Chú thích:

(1) Trần Tam Tỉnh. Thiên chúa và Hoàng đế — người Công giáo trong lịch sử của dân tộc Việt Nam — Ủy ban đoàn kết công giáo yêu nước Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, trang 52

(2) Hồ Chí Minh — Toàn tập, t. 4, Nxb. ST. H. 1984, tr. 67.

(3) Thư mang số hiệu 1.016 B/187, năm 1951.

(4) Phao-lô Trung Chính. « Người công giáo trước thời cuộc », viết ngày 28.3.1948. Nhà in Lê Bảo Tịnh, Phát Diệm, 1950, tr. 163.

(5) Gras (Yves). « Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương » Nhà xuất bản Plon, Paris 1979, Bản dịch của Viện Lịch sử quân sự Bộ Quốc phòng, phần 3, tr. 175.

(6) Văn kiện Đảng, t. 3, quyển I, 1951—1952, H., 1980, tr. 326.

(7) Tập kỷ yếu Liên chủng viện, số 1, tháng 1- 1953, tr. 156.

(8) Cao Huy Thuần. « Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam 1857 — 1914 » Luận án tiến sĩ quốc gia đại học Pa-ri.

KHẲNG ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG « SỐNG PHÚC ÂM TRONG LÒNG DÂN TỘC », ĐƯA GIÁO HỘI THIÊN CHÚA VIỆT NAM LÊN MỘT BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI (1)

PHẠM NHƯ CƯƠNG

TRONG ba ngày làm việc, chúng ta đã nghe tất cả 28 báo cáo của các đại biểu Mặt trận ở các tỉnh thành và cấp Trung ương, của các nhà nghiên cứu, cũng đã dành một số thời gian để thảo luận, trao đổi ý kiến. Tôi xin thay mặt các vị và các bạn, thay mặt Đoàn Chủ tịch phát biểu một số ý kiến để kết thúc Hội nghị.

Bài phát biểu của đồng chí Phan Minh Tánh, Trưởng ban Dân vận Trung ương, đã giúp chúng ta hiểu thêm một cách cụ thể về thái độ thẳng thắn, chân tình của Đảng và Nhà nước ta đối với Tòa thánh Vaticăng và Hội đồng Giám mục Việt Nam, cũng đã giúp chúng ta nhìn thấy rõ hơn phương hướng giải quyết vấn đề trong thời gian tới, đảm bảo cho Giáo hội vẫn tiếp tục đi lên đúng với sự lựa chọn đã được khẳng định trong Thư chung năm 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam.

Bài phát biểu của cụ Huỳnh Tấn Phát, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhắc nhở chúng ta quyết tâm giữ vững khối đại đoàn kết dân tộc mà Hồ Chủ tịch và Đảng ta đã dày công xây đắp. Kinh nghiệm lịch sử của cách mạng Việt Nam chỉ ra rằng khối đại đoàn kết dân tộc không phải bỗng dưng mà có, mà là một sự nghiệp khó khăn, gian khổ, vì kẻ thù của chúng ta có rất nhiều mưu mô, thủ đoạn để chia rẽ, làm cho lực lượng của chúng ta trở thành rời rạc, phân tán.

Những thiếu sót, hạn chế về mặt này, mặt khác trong mỗi bản báo cáo là điều khó tránh khỏi, giữa chúng ta còn có những ý kiến khác nhau cũng là điều bình thường.

Nhưng các báo cáo và phát biểu trong thảo luận, từ các góc độ và nội dung phong phú khác nhau, đã đóng góp vào sự thành công của Hội nghị. Tất cả chúng ta đã tham dự Hội nghị với ý thức trách nhiệm cao đều lấy làm tiếc rằng do thái độ và cách làm của Vaticăng và Hội đồng Giám mục Việt Nam bị sự thao túng, đạo diễn của những phần tử « chống Cộng » di tản, nên việc phong Thánh tử đạo lần này không những không mang lại niềm vui mừng chính đáng cho bà con giáo hữu, mà còn có thể biến thành một cái cớ làm sống lại những mặc cảm, ngăn cách mà chúng ta đều muốn xóa bỏ tận gốc. Đặc biệt đáng trách là Hội đồng Giám mục Việt Nam, mà có người gọi là « diễn viên chính » trong sự kiện này, đã không làm tròn trách nhiệm của mình, không chỉ xét từ tinh thần và nội dung của Thư chung năm 1980, mà cả từ quan điểm giáo luật và thần học. Chúng ta thành thật mong mỏi rằng rồi đây các vị trong Hội đồng Giám mục Việt Nam sẽ có đủ nghị lực, can đảm thừa nhận những thiếu sót của mình dầu cho cũng đã là quá muộn, để cùng với Nhà nước và đông đảo linh mục, tu sĩ, bà con giáo dân tổ chức tốt lễ kính Thánh ở Việt Nam.

Những báo cáo, phát biểu ở Hội nghị đã giúp chúng ta có dịp ôn lại một cách bao quát toàn bộ đoạn đường mà Giáo hội Thiên chúa Việt Nam đã trải qua, từ thời kỳ truyền giáo cho đến các giai đoạn sau này. Điểm xuyên suốt ở đây là *sự gắn bó mật thiết giữa lịch sử của Giáo hội với lịch sử của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh giành lại độc lập dân tộc và xây dựng cuộc sống mới trong chủ nghĩa xã hội.* Một mặt, để thực hiện chính sách cổ truyền « chia để trị », chủ nghĩa thực dân đã tìm mọi cách để biến Giáo hội thành một bộ phận trong guồng máy thống trị, biến cộng đồng giáo dân thành một cơ sở xã hội bên trong của chúng; mặt khác, các tổ chức truyền giáo ngoại quốc cũng tìm thấy ở chính quyền thực dân một chỗ dựa không thể thiếu cho việc « mở rộng nước Chúa ». Sau khi ách thống trị thực dân đã được thiết lập thì sự gắn bó, cộng tác với nhau để cùng nhau chia xẻ quyền lợi và củng cố sự thống trị thực dân là đặc điểm chủ yếu trong mối quan hệ giữa chính quyền thực dân và những người cầm đầu Giáo hội. Mối quan hệ gắn bó đó trong cả hai thời chủ nghĩa thực dân cũ và mới đều được Tòa Thánh Vatican chính thức thâu nhận

(1) Bài phát biểu kết thúc Hội nghị khoa học toàn quốc: « Vấn đề phong thánh tử đạo và lịch sử dân tộc Việt Nam » họp tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 8 — 10 tháng 6 năm 1988

và ủng hộ. Trong khi tìm hiểu về mối quan hệ này, có một số bạn vẫn băn khoăn vì thấy có những trường hợp cụ thể, trong đó có sự khác nhau, thậm chí đấu tranh với nhau khá căng thẳng giữa giáo sĩ và chính khách thực dân, giữa Giáo hội và chính quyền thực dân Ở đây, theo tôi, có vấn đề thuộc về quan điểm, phương pháp xem xét, phân tích, trong đó cần chú ý cả hai mặt: khi muốn hiểu về *bản chất, xu hướng tất yếu* của một hiện tượng xã hội thì cái chính là phải tìm ra được những *điều kiện cơ bản* quyết định của sự ra đời, phát triển, biến đổi sự vật, *những yếu tố cơ bản* quyết định mối quan hệ bản chất giữa những hiện tượng mà chúng ta xem xét. Trong trường hợp ở đây chúng ta cần phải hiểu được một cách khoa học sự xuất hiện của chủ nghĩa thực dân như là một hệ quả tất yếu, một điều kiện cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, và với tư cách là một chế độ kinh tế—xã hội đang nổi lên giữ địa vị thống trị chi phối, chủ nghĩa tư bản buộc các tổ chức, thiết chế xã hội khác, kể cả các Giáo hội, phải thích ứng với nó, phải phụ thuộc vào nó, dĩ nhiên là sự phụ thuộc đó được thực hiện bằng muôn vàn hình thức khác nhau, và thường cũng được che đậy, ngụy trang bằng những bộ áo khác nhau.

Bản chất, xu hướng tất yếu là cái chung, nhưng cái chung đó biểu hiện ra một cách khác nhau, kể cả với cái vẻ bề ngoài trái ngược với cái chung, trong các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể khác nhau, ở nhưng con người khác nhau. Trong phương pháp xem xét, phân tích, để khỏi phạm sai lầm, chúng ta không nên chỉ dừng lại ở chỗ so sánh, đối chiếu sự khác nhau giữa cái chung và cái riêng, mà phải tiến lên vạch ra được những điều kiện, những yếu tố tạo nên bộ mặt cá thể của sự vật.

Chúng ta hãy trở lại với mối quan hệ gắn bó giữa chính quyền thực dân với giáo hội Công giáo. Chính sự gắn bó tội lỗi đó đã làm cho người công giáo Việt Nam rơi vào một thế kẹt bi thảm giữa phần sống đạo và phần sống đời, giữa bổn phận làm con của Chúa và nghĩa vụ công dân, vì chính quyền thực dân và các đấng bề trên của Giáo hội đã dùng mọi thủ đoạn vật chất và tinh thần, đã dùng sức mạnh của thế quyền và thần quyền để xô đẩy cộng đồng giáo dân đứng vào vị trí chống lại cuộc đấu tranh của dân tộc, hoặc chí ít cũng là đứng ngoài không tham gia. Chính sách «chia để trị» bằng cách tạo ra cơ sở xã hội bên trong cho mình được ngụy trang bằng bức màn khói về «mối hiểm họa của Cộng sản vô thần», được thêu dệt bằng đủ mọi thứ xuyên tạc, bịa đặt trắng trợn và tinh vi, để biện hộ cho mọi hành vi phản nước, hại dân, làm tay sai cho bọn xâm lược, được chính thức nâng lên thành quốc sách của các chính quyền, được mệnh danh là «chính quyền Thiên chúa giáo».

Nghiên cứu lịch sử một cách khách quan, chúng ta phải thừa nhận rằng lịch sử của Giáo hội Việt Nam chính thống (nghĩa là nó được những người cầm đầu Giáo hội, chính quyền tay sai, chính quyền thực dân và Tòa Thánh Vaticăng công nhận) cho đến trước ngày đất nước được hoàn toàn giải phóng và thống nhất, là một lịch sử có quá nhiều bóng tối. Chính trên cái nền bóng tối đó mà những chấm sáng, những mảng sáng càng có giá trị nổi bật: Đó là *sự có mặt của các giáo sĩ, giáo dân Việt Nam ngay từ đầu trong tất cả các phong trào yêu nước, đấu tranh vì độc lập, chủ quyền dân tộc thời cận đại và hiện đại trong lịch sử Việt Nam*. Những chấm sáng, mảng sáng này là một bộ phận hữu cơ của lịch sử dân tộc, phát triển lớn mạnh dần cùng với bước tiến của dân tộc, xét ở qui mô cả nước cũng như ở từng địa phương, kể cả ở những địa phương mà bọn thực dân và bọn phản động đội lốt tôn giáo ra sức biến thành «những pháo đài chống cộng». Phải chăng có thể xem đó là *những hạt giống đầu tiên, những gương sáng về thái độ «sống Phúc âm trong lòng dân tộc»*, về sự giải quyết một cách hài hòa mối quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo, giữa đạo và đời trước khi có ảnh hưởng của cộng đồng Vaticăng II đối với Giáo hội Việt Nam. Nói cách khác, chính thái độ «sống đạo» đó của một bộ phận giáo hữu Việt Nam và ở những giáo hội địa phương khác thuộc thế giới thứ ba đã là một trong những động lực thúc đẩy sự ra đời của xu hướng hợp thời hóa trong lòng Giáo hội Thiên chúa.

Cũng như mọi người Việt Nam khác, người giáo dân Việt Nam cũng mang trong giòng máu của mình sức mạnh tiềm tàng của truyền thống yêu nước. Đặc biệt là từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam thì trong Cương lĩnh cách mạng và trong chính sách đoàn kết dân tộc, trong đó có chính sách đối với tôn giáo, chúng ta đã rút kinh nghiệm từ những sai lầm của các vua nhà Nguyễn và của phong trào Văn thân, tạo ra điều kiện thuận lợi mới cho sự hòa nhập của người công giáo vào cộng đồng dân tộc. Nhưng đối với không ít anh chị em công giáo, quá trình tháo gỡ, rũ bỏ được gánh nặng của bao nhiêu mặc cảm, thành kiến, ngộ nhận do hoàn cảnh lịch sử và do sự tuyên truyền xuyên tạc tạo nên, không phải là điều dễ dàng, đơn giản. Chúng ta cần có sự cảm thông, thái độ trân trọng, sự giúp đỡ chí tình đối với những trăn trở, ngập ngừng của anh chị em trên con đường «tìm về dân tộc». Tôi nghĩ rằng ngay cả trong số giáo dân di

lần sau ngày miền Nam được giải phóng hoàn toàn, ngay cả trong số những người sẽ về dự cái gọi là lễ phong Thánh tử đạo Việt Nam vào ngày 19-6 sắp tới ở Rô-ma; số người muốn cắt đứt mọi quan hệ, tình cảm với quê hương xứ sở chỉ là số rất ít. Một khi họ hiểu rõ được âm mưu đen tối và thủ đoạn lắt léo của những phần tử «chống Cộng», họ sẽ lên án và rời bỏ chúng.

Bóng đen của chủ nghĩa thực dân cũ và mới được phản xạ thành bóng tối trên khuôn mặt của Giáo hội Việt Nam; bóng đen đó đã bị xóa bỏ. Thay vào đó là ánh sáng của cách mạng và sự phản chiếu của nó vào gương mặt của Giáo hội. Nghĩa là *ngày nay đã có những điều kiện cơ bản cho một sự đảo ngược cơ bản trong mối quan hệ giữa ánh sáng và bóng tối* trong những trang sử mới của Giáo hội. Dĩ nhiên đây không phải là một sự phản chiếu quang học mang tính máy móc, mà là sự phản chiếu qua sự nỗ lực bên trong của bản thân Giáo hội, của mỗi giáo phẩm và mỗi giáo dân. Thật là vui mừng và tự hào về sự chuyển mình mạnh mẽ và những đóng góp ngày càng to lớn, trong đó có những thành tích xuất sắc có ý nghĩa tiêu biểu, của anh chị em công giáo trên tất cả các lãnh vực hoạt động. Trừ những kẻ còn luyến tiếc nhìn về quá khứ, không ai trong chúng ta lại không vui mừng, phấn khởi khi thấy phương hướng phát triển chủ đạo của Giáo hội kể từ nay trong Thư chung của Hội đồng Giám mục Việt Nam năm 1980.

Cũng như bất cứ sự phát triển tiến bộ nào khác, việc thực hiện Thư chung năm 1980 cũng là một quá trình đấu tranh. Chúng ta cần luôn luôn tỉnh táo, cảnh giác với các thế lực thù địch với dân tộc Việt Nam ở ngoài nước và trong nước đang muốn trả thù cho thất bại đau đớn của chúng, muốn bóp nghẹt và cô lập chúng ta. Những thế lực bảo thủ, trì trệ trong nội bộ Giáo hội cũng là một lực cản đáng kể. Và cũng phải kể đến cả những khuyết điểm, thiếu sót trong việc thực hiện chính sách tôn giáo. Những lực cản này còn tồn tại khá lâu dài, dai dẳng, cần trải qua đấu tranh vừa kiên trì vừa kiên quyết để khắc phục chúng một cách có hiệu quả.

Những gì đã xảy ra trong việc phong Thánh lần này đã làm bộc lộ khá rõ thực trạng nội bộ Giáo hội, những vấn đề đặt ra cần giải quyết. Trong bài phát biểu của mình, đồng chí Phan Minh Tánh cho rằng Giáo hội chưa thực sự trưởng thành trong một đất nước đã giành lại được độc lập, tự do. Tôi muốn cụ thể hóa thêm một chút sự đánh giá đó: trong vận hội lịch sử mới từ sau năm 1975, trong lòng Giáo hội Việt Nam đã xuất hiện nhiều tiềm năng mới to lớn, nhất là ở cơ sở và trong các hoạt động lo cho việc đời, việc đạo của bà con giáo dân. Chính ở đó đang diễn ra quá trình thực hiện Thư chung năm 1980 một cách sinh động, nhưng có lẽ vì thiếu những thông tin đầy đủ và chính xác, thiếu một thái độ đấu tranh với mức độ thẳng thắn cần thiết giữa các ý kiến khác nhau nên quyết định của Hội đồng Giám mục về vấn đề phong thánh không những không đáp ứng thiện chí của Nhà nước, không phù hợp với quan điểm giáo luật và thần học, mà cũng không đại diện cho sự suy nghĩ và mong đợi của đông đảo bà con giáo dân. Như vậy phải chăng có một khâu quan trọng cần giải quyết sắp tới là khoảng cách giữa xu hướng, nguyện vọng thể hiện ra trong cuộc sống thực, trong suy tư của số đông linh mục, tu sĩ, quần chúng giáo dân và sự điều hành của Hội đồng Giám mục. Những ý kiến, nêu lên một số bài phát biểu ở Hội nghị này rất đáng được tham khảo.

Cùng với Hội nghị lần trước, Hội nghị lần này giúp chúng ta đặt vấn đề phong Thánh trong một khung cảnh lịch sử và môi trường xã hội rộng lớn hơn, trong đó vấn đề phong Thánh là một sự kiện trong chuỗi các sự kiện cần được cân nhắc, xem xét một cách tổng hợp, để từ đó có cách nhìn đúng về vấn đề phong Thánh.

Những thắc mắc, băn khoăn, bực dọc của một số không ít người trong và ngoài Giáo hội là một điều tự nhiên, dễ hiểu và cần thông cảm. Và rồi đây chúng ta cần có sự giải thích đầy đủ, cụ thể và có sức thuyết phục. Nhưng xem xét vấn đề một cách toàn diện, khách quan, chúng ta thấy không có gì đáng bị quan, dao động, vì chúng ta hoàn toàn có đủ sức mạnh và những điều kiện cần thiết để biến cái không hay thành cái hay, biến cuộc đấu tranh để khắc phục những hậu quả do thái độ tiêu cực của Tòa thánh Vatican và Hội đồng Giám mục Việt Nam trong vấn đề phong Thánh gây ra thành cuộc đấu tranh vì sự đổi mới tiếp tục của Giáo hội, vì một bước phát triển mới của Giáo hội theo Thư chung năm 1980.

Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội toàn quốc lần thứ 6 có nói: «Đối với nước ta, đổi mới đang là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn». Đổi mới cũng là yêu cầu bức thiết được đặt ra ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác. Đảng và chính quyền các cấp, Ban Dân vận Trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, Ủy ban đoàn kết Công giáo yêu nước rồi đây chắc sẽ có sự chỉ đạo và hướng dẫn về các công tác cụ thể cần làm trong thời gian tới. Tôi xin phép được nói lên một số suy nghĩ của một người nghiên cứu về khoa học xã hội.

Tôi đồng ý với đồng chí Phan Minh Tánh là mỗi thành tựu trong việc thực hiện chính sách tôn giáo đều có sự đóng góp của cả hai phía; mỗi khuyết điểm, thiếu sót đều có trách nhiệm của cả hai phía, muốn đưa phong trào «sống Phúc âm trong lòng dân tộc» của Giáo hội tiến lên một bước mới cần có sự cố gắng của cả hai phía: Nhà nước và Giáo hội.

Một số việc mà sắp tới cần làm và có thể làm về mặt nghiên cứu khoa học là:

Biên soạn một bộ lịch sử chính thức và đầy đủ về Giáo hội Thiên chúa ở Việt Nam. Những Hội nghị mà chúng ta tổ chức trong thời gian gần đây, bao gồm cả hội nghị này, cho thấy nhu cầu về tri thức lịch sử và những việc còn cần phải làm để tiến tới xây dựng được bộ lịch sử. Chúng tôi mong rằng mối quan hệ hợp tác đã bắt đầu được thiết lập giữa những anh em nghiên cứu thuộc cả hai phía sẽ là cơ sở cho một sự hợp tác mật thiết hơn trong thời gian tới. Cần phải giành một vị trí xứng đáng cho những chấm sáng, những mảng sáng trong lịch sử của Giáo hội với những sự việc, những con người tiêu biểu. Có lẽ từ đó chúng ta sẽ hiểu được đúng đắn, đầy đủ hơn về một nếp «sống đạo» Việt Nam và phải chăng cũng có thể nói đến một nền thần học Việt Nam.

Tôn giáo sẽ còn tồn tại lâu dài trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Chúng ta đang hiểu lại về chủ nghĩa xã hội để xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa mà trong đó con người thực sự được đặt ở vị trí trung tâm, con người được coi như là mục tiêu tối hậu, đồng thời cũng làm chủ thực sự của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong chủ nghĩa xã hội sẽ diễn ra một quá trình bao gồm hai mặt: *xã hội hóa và cụ thể hóa* của nhân cách *vừa thống nhất vừa đa dạng*, trong đó có sự đa dạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, về ý kiến.

Chủ nghĩa tập trung quan liêu, cơ chế bao cấp, phong cách quản lý bằng mệnh lệnh hành chính không chỉ tồn tại trong lãnh vực quản lý kinh tế, mà cả trong các lãnh vực khác, đã làm biến dạng đi rất nhiều bản chất nhân đạo, nhân văn của chủ nghĩa xã hội. Đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội, đem lại một chất lượng mới cho chủ nghĩa xã hội, nhiều dân chủ hơn cũng tức là nhiều chủ nghĩa xã hội hơn. Cải cách kinh tế phải được bổ sung, bảo đảm bằng cải cách chính trị. Đó là những bước đi, những kinh nghiệm của Liên Xô trong quá trình đổi mới từ sau Đại hội lần thứ 27 của Đảng Cộng sản Liên Xô. Quá trình đổi mới của chúng ta diễn ra từ sau Đại hội lần thứ 6 của Đảng Cộng sản Việt Nam đang diễn ra trong cuộc đấu tranh gay go, phức tạp giữa đổi mới và bảo thủ, giữa cũ và mới. Dưới ánh sáng của sự đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội, chúng ta cũng sẽ nghiên cứu để đổi mới, phát triển thêm quan niệm của chúng ta về vấn đề tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội, tạo ra cơ sở khoa học cho việc bổ sung, hoàn thiện chính sách, để phát huy tới mức cao nhất sự đóng góp tích cực của cộng đồng Công giáo Việt Nam vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

NHÌN LẠI DI SẢN KINH TẾ–XÃ HỘI VỚI CON ĐƯỜNG TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI BỎ QUA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

VĂN TẠO

CON đường « bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội » đã được thực hiện ở các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Trung Á thuộc Liên bang Xô Viết và ở nước Cộng hòa nhân dân Mông cổ anh em. Những tiến bộ lịch sử trên đã cho phép Đảng của giai cấp công nhân VN, căn cứ vào thực tiễn cách mạng của mình, mà đưa dân tộc tiến lên theo con đường đó, như Đại hội lần thứ III của Đảng năm 1960 đã khẳng định.

Đến nay, trong yêu cầu đổi mới cách mạng và căn cứ vào kinh nghiệm thực tiễn đã qua, chúng tôi có một vài suy nghĩ về vấn đề này. Phương pháp tìm hiểu là: phân tích các hình thái kinh tế xã–hội ở điểm xuất phát khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, làm rõ xem: *Chúng ta đã bắt đầu từ đâu? để sẽ đi tới đâu? bằng những biện pháp nào là thích hợp?*.

Để tiết kiệm thì giờ cho bạn đọc, chúng tôi xin phân tích ngắn gọn, theo cách lược đồ, ba hình thái kinh tế xã hội ở điểm xuất phát là Hình thái kinh tế–xã hội thực dân nửa phong kiến cũ, Hình thái dân chủ nhân dân ở vùng tự do trong 9 năm kháng chiến chống Pháp và Hình thái kinh tế–xã hội thực dân mới, thời kỳ chống Mỹ cứu nước ở miền Nam. Đặt ba hình thái kinh tế xã hội đó ở điểm xuất phát là căn cứ vào những nghị quyết của Đại hội Đảng: Đại hội III năm 1960 cắm mốc thời kỳ lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc năm 1954 sau khi hòa bình được lập lại, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng tiến lên CNXH và Đại hội Đảng lần thứ IV năm 1976, khẳng định mốc năm 1975 cho miền Nam và cho cả nước VN thống nhất. Phân tích lược đồ về các hình thái kinh tế–xã hội này chúng tôi vận dụng phương pháp như C. Mác đã chỉ dẫn là: có thể căn cứ vào thực trạng xã hội, vào tư liệu lao động và quan hệ sản xuất hiện còn, để tìm ra các thành phần kinh tế xã hội mới nảy sinh cũng như tàn dư của các thành phần kinh tế xã hội đã tồn tại trong lịch sử. Trong mỗi hình thái kinh tế xã hội đều có một thành phần kinh tế giữ địa vị thống trị. Ngoài ra còn các thành phần kinh tế phụ tham gia thống trị, như kinh tế phong kiến trong xã hội thực dân và các loại thành phần kinh tế bị thống trị cũng như các loại thuộc tàn dư xã hội cũ. Từ thực trạng kinh tế xã hội đó sẽ thấy *chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến đâu*, chúng ta *đã xử lý hậu quả của nó như thế nào* và *hiện nay chủ nghĩa tư bản còn cần được sử dụng và phát triển như thế nào?*

DI SẢN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐIỂM XUẤT PHÁT LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Xã hội thực dân cũ, nửa phong kiến (1862 – 1954).

(Lấy 1862 là vì đến lúc đó Pháp mới lấy được 3 tỉnh Nam Kỳ biến thành đất thuộc địa, và lấy 1954 vì trong vùng tạm chiếm còn tồn tại hình thái đó cho đến ngày miền Bắc được hoàn toàn giải phóng).

1. Trong xã hội này, thành phần kinh tế giữ *địa vị thống trị là tư bản thực dân cũ* – Đặc trưng của nó là du nhập quan hệ sản xuất tư bản từ Pháp (tư bản đã phát triển tới giai đoạn đế quốc chủ nghĩa) sang với tất cả bộ máy cai trị và cơ sở hạ tầng (nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, giao thông vận tải, ngân hàng, tài chính, nội ngoại thương...). Vào Việt Nam nó đã tác động mạnh mẽ đến cơ sở xã hội Việt Nam, đưa đến sự phân hóa giai cấp xã hội, cho ra đời các giai cấp, tầng lớp mới như giai cấp công nhân Việt Nam, tầng lớp trí thức mới, giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam... Nói chung là tạo nên những tiền đề cần thiết tuy còn yếu ớt cho công cuộc xây dựng xã hội mới.

2. Thành phần *kinh tế phong kiến* (phương thức bóc lột nông nô) – thành phần kinh tế tham gia thống trị — thành phần này trong lịch sử Việt Nam đã không hoàn toàn giống kinh tế nông nô châu Âu. Nay trong điều kiện thực dân lại bị biến dạng. Hình thức bóc lột nông nô không thật phổ biến và rõ nét như ở các lãnh địa phong kiến châu Âu, mà ở đây phổ biến là địa chủ bóc lột tá điền theo lối phát canh thu tô (tô hiện vật là chính, ngoài ra còn tô lao dịch hoặc tô tiền). Hình thức đồn điền của các địa chủ Pháp, Nam cũng phát triển dưới các hình thức: kết hợp bóc lột công nhân nông nghiệp với bóc lột nông nô (như các đồn điền trồng cây công nghiệp) bóc lột tô tức theo lối quá điền hoặc theo lối đại điền trang..

3. Thành phần *kinh tế thương nghiệp* bao gồm tàn dư của phương thức sản xuất thương nghiệp đã có từ thời Trung cổ. (từ Trần, Hồ, Lê...) đan xen với *tư bản thương nghiệp thực dân* và thương nhân người Hoa được Pháp sử dụng làm trung gian để vơ vét, bóc lột.

4. Thành phần kinh tế *tư bản dân tộc* – Đã xuất hiện trong thương nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải nhưng còn yếu ớt vì bị thực dân chèn ép. Ngoài ra còn phải kể cả *phú nông* ở nông thôn, chiếm khoảng 5% số hộ nông dân.

5. Thành phần *kinh tế nông dân cá thể*, chiếm số đông trong cư dân nông thôn, là những người tư hữu nhỏ (trung, bần nông) chủ yếu là sản xuất tự cấp tự túc, có rất ít sản phẩm lao động thặng dư trở thành hàng hóa. Một số nông sản trao đổi qua các chợ làng thì cũng là lấy phần sản phẩm tất yếu để trao đổi, nhằm thỏa mãn các nhu cầu khác.

6. *Thủ công nghiệp* – Thủ công nghiệp *gia đình* gắn với kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc và sản xuất hàng hóa nhỏ. Thủ công chuyên nghiệp ở các làng thủ công hay các phường hội thủ công gắn với thị trường dân tộc và thị trường ngoài nước thông qua bọn chủ bao mua là tư sản hay thương nhân người Hoa, người Việt và một vài hãng buôn người Pháp.

7. Các *thành phần kinh tế có tính chất tàn dư* của các xã hội cũ:

– *Công xã thị tộc*, như kiểu nhà dài ở Tây nguyên.

– *Công xã nông thôn*, biểu hiện về mặt kinh tế là ở hình thức thu cống vật (cống nạp). Cống nạp cho triều đình, hoàng tộc, quan lại phong kiến và các thổ ty, lang đạo ở miền núi phía Bắc.

– *Nô lệ gia đình* – con nuôi, vợ lẽ, nàng hầu, thân phận họ bị đối xử như gia nô, nô tỳ.

Các thành phần kinh tế xã hội và tàn dư đó tồn tại với các giai cấp, tầng lớp xã hội đặc trưng cho nó là: Tư bản thực dân, tư sản dân tộc — vô sản; địa chủ phong kiến — nông nô, tá điền; thương nhân (trung tiểu thương), nông dân tư hữu nhỏ, thợ thủ công, thành viên công xã thị tộc, thành viên công xã nông thôn, gia nô...

Một xã hội phức tạp như vậy, nhưng những phức tạp đó không hề làm mờ đi nét *cơ bản* của nó là: *kinh tế tư bản thực dân chiếm địa vị thống trị*. Đó là một loại hình *kinh tế tư bản đã phát triển tới giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, được áp đặt vào thuộc địa nên đã có biến dạng* ở chỗ vừa bóc lột theo phương thức tư bản chủ nghĩa, vừa kết hợp với các hình thức tiền tư bản và cưỡng chế siêu kinh tế. Tính tư bản hiện đại của nó biểu hiện điển hình như nhà ngân hàng Đông Dương. Ở đây tập trung cả *thế quyền, thần quyền, tài quyền*, vận dụng quy luật của đồng tiền tư bản để chi phối toàn bộ xã hội Việt Nam, không bỏ sót một hang cùng ngõ hẻm nào. Các thành phần kinh tế khác, kể cả tàn dư các xã hội cũ cũng đều phải biến dạng ít nhiều, do ảnh hưởng của thành phần kinh tế thống trị.

Kết luận lại:

Xã hội thực dân cũ, nửa phong kiến đã có *kinh tế tư bản thực dân phát triển tới mức nhất định*, với con số công nhân hiện đại mà năm cao nhất lên tới hơn 22 vạn người. Nhưng do đế quốc kìm hãm kinh tế thuộc địa, duy trì các tàn dư tiền tư bản để dễ bề áp bức, bóc lột, nên xã hội *về cơ bản vẫn là sản xuất nhỏ*. Tuy vậy chủ nghĩa tư bản thực dân cũng đã tạo tiền đề cần thiết cho việc bước vào nấc thang đầu tiên, dầu là rất thấp, của thời kỳ quá độ. Nấc thang đó có thể là: *xây dựng kinh tế quốc doanh và tập thể đồng thời cho phát triển chủ nghĩa tư bản dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản và sự điều tiết của kinh tế quốc doanh và tập thể.*

2. Xã hội dân chủ nhân dân ở vùng tự do thời kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954)

Về lý thuyết, đó là xã hội *dân chủ tư sản* kiểu mới do giai cấp vô sản lãnh đạo, với kinh tế 5 thành phần. Chủ đạo là kinh tế quốc doanh. Còn lại là tư bản nhà nước, tư bản tư nhân, hợp tác xã và kinh tế cá thể của thợ thủ công và nông dân.

Muốn xây dựng xã hội đó, trước hết, phải hoàn thành triệt để các nhiệm vụ dân tộc dân chủ. Nhưng về nhiệm vụ dân tộc, thì từ 19-12-1946 kháng chiến toàn quốc đã bùng nổ, cho đến 7-1954 mới kết thúc. Còn về nhiệm vụ dân chủ thì cách mạng phản phong mới làm từng bước, tới sau ngày giải phóng (1957) mới hoàn thành trên cả miền Bắc.

Các đô thị, hầm mỏ, trung tâm kinh tế lớn và các đầu mối giao thông bị địch chiếm nên *kinh tế quốc doanh không phát triển được và không đóng được vai trò chủ đạo.* Ngoài công nghiệp quốc phòng là tương đối mạnh, thì công, thương nghiệp, giao thông, vận tải quốc doanh đều yếu ớt. Lúc đầu chưa có ngân hàng, chỉ có ban tài mậu nhằm gây quỹ cho Đảng. Có bộ Tài chính nhưng đồng tiền Tài chính ra đời cũng chưa bao giờ đóng được vai trò: vật ngang giá.

Thành phần kinh tế phong kiến — Tuy hệ thống vua quan phong kiến và địa chủ thực dân đã bị đánh đổ, nhưng kinh tế địa chủ vẫn tồn tại. Sau khi thực hiện thuế nông nghiệp (1951) và phát động giảm tô (1953), giai cấp địa chủ mới bị đánh đổ từng bước.

Thành phần kinh tế tư bản tư doanh — nhà nước có hô hào, khuyến khích phát triển, với những khẩu hiệu « Lao tư lưỡng lợi » « Thành hưởng hỗ trợ » v.v... nhưng do nền tảng kinh tế xã hội vẫn là sản suất nhỏ tự cấp tự túc, kinh tế hàng hóa, tiền tệ chưa phát triển, sức lao động là hàng hóa chưa được giải phóng nên dầu có khuyến khích thì công thương nghiệp *tư bản dân tộc cũng không phát triển được.*

Thành phần *kinh tế thương nghiệp* — không những là tư bản thương nghiệp không thể ra đời và phát triển được mà ngay kinh tế thương nghiệp cổ truyền lúc này cũng yếu đi, vì thị trường bị chia cắt thành các chiến khu tự cấp, tự túc... Một số trung thương và mạng lưới tiểu thương chỉ làm nhiệm vụ trao đổi qua các *chợ làng.* Phát triển nhất là sự trao đổi với vùng tạm chiếm qua một số chợ đệm giữa hai vùng (Cống thần — Chợ Đại, (Hà Nam). Cầu Bố (Thanh Hóa), chợ Giá — Phổ Yên (Thái Nguyên)...

Thành phần *công tư hợp doanh* thì tới 1953 mới làm thí điểm, và cũng không phát triển. Kinh tế *tập thể* ở nông thôn mới là phát triển các tổ đổi công và xây dựng một vài hợp tác xã thí điểm chưa có tác dụng thực tế nào. đặc biệt *thành phần kinh tế cá thể* của nông dân và thợ thủ công được phát triển, vừa do nhu cầu cuộc sống và kháng chiến thúc đẩy, vừa do nhà nước dân chủ nhân dân chăm lo cổ vũ, khuyến khích, như tổ chức thi đua sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh tương trợ hợp tác, bồi dưỡng cho nông dân kỹ thuật canh tác theo các khâu liên hoàn: « nước, phân, cần, giống »... nền nông nghiệp có phát triển đáp ứng được yêu cầu lương thực cho kháng chiến,

Trên nền tảng kinh tế xã hội đó đã tồn tại một *nhà nước dân chủ nhân dân* mà thượng tầng kiến trúc được xây dựng *theo kiểu nhà nước vô sản*, lấy tư tưởng Mác Lênin làm chủ đạo để giáo dục ở các trường học và phát triển văn hóa, khoa học, nghệ thuật. Tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa, kế hoạch hóa kinh tế quốc dân theo kiểu sản xuất nhỏ, tự cấp, tự túc (từng gia đình nông dân đến nhà nước đều kế hoạch hóa sản xuất một cách hình thức... Anh hùng Hoàng Hanh, Trịnh Xuân Bái cũng đều kế hoạch hóa sản xuất gia đình...)

Nhà nước lại vận dụng các biện pháp *cưỡng chế siêu kinh tế* như biện pháp thu thuế nông nghiệp, thực chất là một chính sách *kinh tế thời chiến.* Nó tận thu sản phẩm lao động không chỉ là sản phẩm thặng dư mà cả một phần sản phẩm tất yếu ở nông thôn, khiến cho nông sản hàng hóa không có, mà các nghề phụ như chăn nuôi và thủ công nghiệp cũng khó phát triển vì không có lương thực, nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

Do cuộc chiến đấu chống Pháp của ta có ý nghĩa rộng lớn, được bạn bè anh em giúp đỡ nhiều, cho nên đời sống nhân dân tương đối ổn định, nhưng phân phối sản phẩm xã hội trong cán bộ công nhân còn là theo *chủ nghĩa bình quân thời chiến.* Lương cán bộ quy ra gạo, thấp nhất là 35 cân, cao nhất là 80 cân... Bộ đội chính quy thì nhà nước nuôi còn bộ đội địa phương và dân quân du kích thì địa phương nuôi hoặc các làng xã tự nuôi bằng cách vừa cày ruộng vừa đánh giặc...

Thực tế đó là một xã hội *tự cấp tự túc cao hơn cả thời thực dân, sản xuất nhỏ là phổ biến, nông thôn kiểu công xã được duy trì, chỉ có áp bức bóc lột thực dân là bị thủ tiêu và bóc lột phong kiến bị hạn chế* đi đến thủ tiêu từng bước. Những thành phần kinh tế có tính chất xã hội chủ nghĩa được đề ra cũng mới là trên danh nghĩa chứ chưa có thực tế.

Nhưng với cuộc kháng chiến thành công và cuộc sống mới được xây dựng (tốt đẹp hơn cuộc sống trước cách mạng tháng Tám) *đã khiến người ta ngộ nhận* là đã có thể nhanh chóng đi lên xã hội chủ nghĩa. Đây chính là nguyên nhân để sau ngày giải phóng nảy sinh ra quan điểm coi mâu thuẫn chính của xã hội ta là « mâu thuẫn giữa chính quyền cách mạng tiên tiến với quan hệ sản xuất lạc hậu ». Do đó phải nhanh chóng cải tạo quan hệ sản xuất... Mà không thấy rằng: « *Các quan hệ sản xuất mới cao hơn không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện vật chất cho sự tồn tại của nó đã chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ* » (1).

Chủ trương tiến nhanh tiến mạnh... « lên chủ nghĩa xã hội nhờ có chính quyền cách mạng tiên tiến, dựa trên cơ sở kinh tế dân chủ nhân dân như trên đã nói (thực chất là cơ sở công xã nông thôn tự cấp tự túc dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản) vội vàng cải tạo xã hội chủ nghĩa, không vận dụng quy luật giá trị,

không coi trọng sản xuất hàng hóa... đó là một sai lầm có tính chất *dân túy chủ nghĩa* [2]

3. Xã hội thực dân mới ở miền Nam (1954 – 1975)

Trước hết cần khẳng định, chủ nghĩa thực dân mới, với trình độ kinh tế, khoa học, kỹ thuật và khả năng quản lý của nó, đã không cần áp đặt bộ máy thống trị thực dân ở thuộc địa mà là thống trị chủ yếu bằng kinh tế và chính trị, thông qua bộ máy tay sai bản địa. Tuy vậy ở miền Nam Việt Nam, nó vẫn còn phải chinh phục bằng quân sự, đồng thời áp đặt quyền lực chính trị, kinh tế, cho nên xét cơ sở kinh tế xã hội ở đây phải thấy cả hai mặt: *thực dân mới và kinh tế thời chiến* tức xây dựng kinh tế thực dân mới để thực hiện chiến tranh. Do đó:

Thành phần kinh tế giữ địa vị thống trị đã là kinh tế thực dân mới mà đặc trưng là:

Công nghiệp nặng, chủ yếu lắp ráp, sửa chữa phục vụ chiến tranh, đã có những cơ sở tương đối lớn.

Công nghiệp nhẹ do tư bản người Hoa và người Việt nắm cũng phát triển.

Ngoại thương đã có những hãng buôn lớn.

Ngân hàng đã phát triển và có giao dịch quốc tế rộng rãi [3]. Tư sản người Hoa, người Việt đã tham gia vào các thị trường chứng khoán quốc tế.

Công nghiệp chế biến cũng phát triển để phục vụ tiêu dùng và phục vụ chiến tranh (gạo, rượu, bia, nước ngọt, công nghiệp sản xuất thịt gia súc, gia cầm).... Về đô thị thì ngoài Sài gòn, các đô thị khác và các tỉnh lỵ đều phát triển.

Đế quốc Mỹ chủ trương *tư bản hóa* xã hội miền Nam để chống cộng sản và *trung nông hóa nông thôn miền Nam* làm cơ sở cho chủ nghĩa tư bản thành thị và nông thôn phát triển. Tư bản công, thương nghiệp phát triển ở đô thị đã vươn cánh tay tới nông thôn và miền núi, đưa *sự khai thác có tính chất thực dân mới thâm nhập* vào nông thôn, khiến sức sản xuất ở nông thôn phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. (Một gia đình trung nông ở Đồng Tháp cấy 6 hecta, sử dụng hoàn toàn máy móc, từ khâu làm đất đến tưới tiêu, gặt hái, có hai máy cày vừa tự cày vừa cho thuê, một nhà máy xay sát gạo cho xay thuê và một xuồng đuôi tôm để giao lưu, buôn bán... tức trung nông kiêm công thương).

Thành phần kinh tế phong kiến—Theo nhận xét của tôi thì ở miền Nam Việt Nam thời đó không còn trạng thái bóc lột nông nô nữa. Cái gọi là tàn dư phong kiến là căn cứ vào sự tồn tại của các loại địa tô: tô tiền (đã mang tính tư bản chủ nghĩa) tô hiện vật và còn có cả « tô nước bọt nữa ». Tô nước bọt hay các loại bóc lột theo lối cống nạp của bọn ngụy quyền tay sai để quốc thì không còn là bóc lột phong kiến nữa mà là bóc lột siêu kinh tế. (Sau này, khi giải phóng rồi, hiện tượng tô nước bọt vẫn còn, nhưng lại là ở loại cán bộ tham ô, có chức có quyền).

Mức chênh lệch trong quyền chiếm hữu ruộng đất là có nhưng không phải là chiếm hữu phong kiến mà phần lớn là chiếm hữu của trung, phú nông. Vừa qua ta điều chỉnh ruộng đất, có nơi đã lấy ruộng đất của trung nông hay phú nông và của cả cán bộ hưu trí... chia cho người không có ruộng hoặc ít ruộng thì nay họ đòi lại là hợp lý, vì ta hô hào sản xuất hàng hóa và phát triển kinh tế gia đình...

Thành *phần tư bản thương nghiệp* — Thương nhân người Hoa, người Việt đã phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa hiện đại, được Mỹ ngụy cho phát triển nhằm phục vụ chiến tranh và khai thác thuộc địa, vì vậy không còn phân biệt giữa tư bản dân tộc và tư bản mại bản như hồi thực dân cũ nữa).

Thành *phần kinh tế cá thể của nông dân và thợ thủ công* — bị đảo lộn, biến dạng do chủ trương tư bản hóa xã hội và trung nông hóa nông thôn. Có nơi nông nghiệp do chiến tranh ác liệt bị tàn phá và thủ công nghiệp bị suy tàn. Nhưng cũng có nơi, có ngành phát triển mạnh, nhất là thủ công nghiệp thành thị và ven đô, hay nông nghiệp ở những vùng chiến sự không ác liệt lắm, sản xuất hàng hóa đã phát triển...

Các *thành phần kinh tế tàn dư xã hội cũ*:

Cần phải nhấn mạnh, xã hội thực dân mới, do trình độ sản xuất phát triển đã làm *đơn giản hóa các giai cấp xã hội hơn xưa*. Cụ thể như giai cấp phong kiến không còn. Bần nông ít đi. Cố nông trở thành công nhân nông nghiệp v.v... Nhưng không phải vì thế mà các thành phần kinh tế tàn dư của xã hội cũ đã hết. Thực dân Mỹ và tay sai tác động mạnh vào nông thôn nhưng chưa có điều kiện để thủ tiêu mọi tàn dư xã hội cũ, trái lại có cái, có nơi chúng lại muốn duy trì. Do đó vẫn còn tồn tại các thành phần kinh tế:

— *Di sản công xã thị tộc* như hình thái kinh tế của các nhà dài ở Tây nguyên.

— *Di sản công xã nông thôn* — ở vùng xa đô thị vẫn tồn tại vì nhu cầu cố kết để kháng chiến, *cộng đồng* trong sinh hoạt làng xã và bình quân tương đối trong chiếm hữu và sử dụng đất đai...

— *Di sản nô lệ gia đình*, con nuôi, vợ lẽ nàng hầu... vẫn còn.

Ngoài ra còn phải nói đến những thành quả của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân hồi 9 năm kháng chiến để lại, nhất là ở những vùng tự do hay vùng lõm (không lớn lắm) kể cả thành quả cách mạng ruộng đất. Khi Mỹ Thiệu làm cải cách điền địa giả hiệu thì nông dân vẫn đấu tranh giữ lại ruộng đất trên cơ sở nguyên canh đã được chia từ hồi kháng chiến chống Pháp.

Nhìn chung lại, tuy còn các tàn dư của xã hội cũ, kể cả tàn dư tiền tư bản chủ nghĩa nhưng đó đã là *một xã hội có chủ nghĩa tư bản phát triển* (bao gồm tư bản thực dân, Hoa kiều, tư bản Việt Nam, phát triển ở cả thành thị lẫn nông thôn).

Sau ngày tiếp quản, nếu ta nhằm đúng mục tiêu như hiện nay (tức ba mục tiêu kinh tế là: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu) để *đáp ứng trước hết là cuộc sống con người*, bảo đảm sao cho «có độc lập, tự do» phải có «ấm no, hạnh phúc» thì chúng ta đã phủ định có kế thừa đúng mức, phủ định quan hệ sản xuất lạc hậu, kế thừa lực lượng sản xuất hiện đại, để phát triển.

SUY NGHĨ VỀ CON ĐƯỜNG TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI BỎ QUA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Như vậy xuất phát điểm của ta đi lên chủ nghĩa xã hội là từ *chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp* (với chủ nghĩa tư bản tương đối phát triển) đã đẻ ra giai cấp công nhân Việt Nam hiện đại (tuy số lượng không nhiều, nhưng năm 1929 cũng đã tới hơn 22 vạn. Đồng thời là *từ xã hội dân chủ nhân dân ở* một phần đất nước, với kinh tế năm thành phần (nhưng chưa phát triển). Thành quả của nó là đã tạo được điều kiện cho ta «ăn no đánh thắng», nhưng đã để lại trên kiến trúc thượng tầng một thứ *tư tưởng dân tuý chủ nghĩa* kiểu Việt Nam.

Tiếp đến là xuất phát điểm của miền Nam đi lên xã hội chủ nghĩa từ một *xã hội thực dân mới*, có *chủ nghĩa tư bản hiện đại phát triển trong điều kiện chiến tranh*. Cơ sở vật chất, kỹ thuật của nó để lại cho chủ nghĩa xã hội là rất đáng kể (so với các nước Cộng hòa Trung Á thuộc Liên Xô hay so với Mông Cổ... trước đây). Nhưng ta đã đi *từ chủ nghĩa dân tuý đến chủ nghĩa chủ quan, duy ý chí*, muốn đơn giản hóa nhanh chóng các thành phần kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách vội vàng, hoặc cải tạo không đi đôi với sử dụng và phát triển đã bỏ mất một số nhân tố tích cực của lực lượng sản xuất (bao gồm cả cơ sở vật chất kỹ thuật lẫn những con người sản xuất và quản lý).

Do đó, con đường «lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» ở Việt Nam còn cần được nghiên cứu, suy nghĩ thêm. Thực tế, *trước đó đã có chủ nghĩa tư bản thực dân cũ và mới*. Vì nó duy trì các hình thức tiền tư bản để dễ bề áp bức, bóc lột và kìm hãm xã hội Việt Nam trong vòng lạc hậu nên nền kinh tế Việt Nam ở điểm xuất phát *phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ*. Do đó ngoài việc tận dụng những di sản về lực lượng sản xuất do xã hội thực dân để lại, ta còn cần tiêu diệt các tàn dư tiền tư bản, phát triển sức sản xuất để thỏa mãn các nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại, học hành của nhân dân. Muốn vậy phải vận dụng quy luật giá trị, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, cho *phát triển chủ nghĩa tư bản trong phạm vi cần thiết và có thể, chỉ có khác là phát triển dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản* và chịu sự điều tiết của thành phần kinh tế giữ địa vị thống trị là kinh tế quốc doanh xã hội chủ nghĩa (như hình thái dân chủ nhân dân mà ta đã thực hiện với 5 thành phần kinh tế, trong đó thành phần tư bản chủ nghĩa phải *thực sự được phát triển*, hoặc như hình thái *kinh tế mới* ở Liên Xô được vận dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh Việt Nam và trong tình hình mới của thế giới hiện nay[4]).

Hơn nữa, trong điều kiện hiện nay, khả năng giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đi trước (như Liên Xô đã giúp các nước Đông Âu và Mông Cổ) đã bị hạn chế nhiều. Đó là do yêu cầu phát triển tự thân của Liên Xô. Liên Xô phải giàu mạnh để làm gương về kinh tế và cuộc sống xã hội cho các dân tộc khác noi theo. Trào lưu xã hội chủ nghĩa lại ngày càng phát triển rộng, các nước xã hội chủ nghĩa đi trước không thể giúp đỡ như cũ mãi được... *Chủ nghĩa xã hội ngày nay phải phát triển trên cái nền dân tộc, trên cơ sở tự lập, tự cường dân tộc*, có sự giúp đỡ của các nước anh em (Nhưng nó không đóng vai trò quyết định như trong hoàn cảnh trước kia khi Lênin nói về hai điều kiện cần thiết cho các dân tộc thuộc địa mới được giải phóng muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là: phải có chính Đảng mác xít Leninnit và sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đi trước). Cho nên *hiện nay, các dân tộc thuộc địa mới được giải phóng như Việt Nam chỉ có thể «bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, của nhà nước vô sản*, cũng tức là

bỏ qua giai đoạn xây dựng và phát triển xã hội tư bản chủ nghĩa, chứ còn vẫn cần thiết và có thể cho phát triển tư bản chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của nhà nước vô sản và chịu sự điều tiết của kinh tế kinh doanh xã hội chủ nghĩa trong một giai đoạn nhất định, *để tiến lên chủ nghĩa xã hội*./.

Ngày 5-7-1988

Chú thích:

1) C. Mác và F. Ăng ghen ... «Bàn về các xã hội tiền tư bản» nhà xb KHXH 1975. tr 158

2) Chủ nghĩa dân túy là sự xen kẽ giữa tư tưởng dân chủ của nông dân với chủ nghĩa xã hội không tưởng nông dân, hy vọng bỏ qua con đường tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa dân túy là tiêu biểu cho những nước đi theo con đường cách mạng tư sản dân chủ tương đối muộn, khi chủ nghĩa tư bản đã bộc lộ những mâu thuẫn vốn có của nó và đã sản sinh ra phong trào xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản (từ điển triết học. nhà xuất bản Tiến bộ và nhà xuất bản Sự thật, 1986, Mátscơva tr.123—124.

(3) Trong chế độ thực dân mới của Mỹ thì tư bản công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, nội, ngoại thương, ngân hàng... đều chịu sự chi phối của thực dân, nhưng cơ sở vật chất, kỹ thuật và con người (kỹ sư, cán bộ kỹ thuật và công nhân viên chức do nó để lại) đều phải được coi là di sản lịch sử mà chúng ta có thể và cần thiết phải sử dụng, Trong tất cả các ngành như luyện kim, cơ khí, dệt, thực phẩm (lúa, gạo, bột ngọt, bột mì) xây dựng, văn hóa phẩm, kinh doanh vàng bạc — đá quý, kinh doanh khách sạn... đều đã có những nhà tư bản hoặc tập đoàn tư bản người Việt, người Hoa và một ít người Ấn kinh doanh. Chỉ kể những *nhà tư bản lớn người Việt*:

Những người giàu có cũ ở lại miền Nam thì có Hoàng Kim Quy, Bùi văn Quan, Lương nguyệt Thu, Nguyễn Thị Phước, Nguyễn Văn Thạnh, Nguyễn thị Lê, Dương ngọc Xuân, Trần Quới Thiện, Ngô Thế Chụ, Đoàn Trinh Giác, Nguyễn Duy Toàn, Trần Ngọc Tuân, Nguyễn Thị Giàu, Nguyễn Thị Hai.

Những người mới giàu có lên từ 1965 đến 1975 thì có Phạm Sanh, Trần Thị Hiếu, Nguyễn Thành Nam, Đào Danh Hà, Nguyễn Văn Trang, Huỳnh Văn Xin, Trương Phú Lộc, Bùi Kiến Tín, Nguyễn Văn Thanh, Ngô Văn Phong, Nguyễn Tấn An, Huỳnh Đại Hòa, Nguyễn Công Kha, Lê Hồng Phát...

Về quy mô kinh doanh, đơn cử như tư sản Phạm Sanh, lúc đầu (năm 1960) lập xưởng thủ công dệt hàng nội hóa, sau được sự giúp đỡ của chính quyền ngụy, lập công ty Tín Phát (tháng 4-1969) vốn đầu tư 1.253.000.000 đồng. Năm 1971 lại lập Nam Việt Ngân hàng vốn ban đầu 400.000.000 đồng. Rồi bước sang kinh doanh cả lúa gạo, in ấn, lập công ty xuất nhập cảng... Toàn bộ vốn kinh doanh cho tới năm 1974 lên tới 4.411.310.000 đồng...

Công ty cổ phần sản xuất radio, tivi (Navinaco) do Nguyễn Thành Nam đứng đầu, hợp tác với Nhật, năm 1973 đã sản xuất được 150.000 radio và 1000 tivi «Viet nam National»... (Tài liệu của Trần Ngọc Định — Viện KHXH TP. Hồ Chí Minh)

(4) Hiện nay ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng còn đang cần có các xí nghiệp chung, tức có sự tham gia của tư bản phương Tây như ở Hunggari đã có tới 111 xí nghiệp, ở Bungari có 15, Ba Lan có 13, Tiệp có 3 (TLTK đặc biệt TTX VN ngày 27-6-1988). Ở Liên Xô hiện nay có 40 (Báo Sài Gòn giải phóng 2-7-1988).

TRUYỀN THỐNG VỚI SỰ THỬ THÁCH QUYẾT LIỆT
ĐỐI VỚI VIỆC ĐỔI MỚI Ở VÙNG LƯU VỰC SÔNG HỒNG

DIỆP ĐÌNH HOA

Tổ tiên ta đã chiếm lĩnh vùng lưu vực sông Hồng để tạo một bàn đạp vững chắc tiến bước vào ngưỡng cửa của văn minh. Quá trình làm chủ vùng đồng bằng phì nhiêu này bằng nền văn minh trồng lúa nước đã tạo dựng nên cho dân tộc chúng ta nhiều kỳ tích đáng tự hào, cũng như không ít gánh nặng truyền thống. Vào thời đại của cuộc cách mạng kỹ thuật đang diễn ra ở các nước Tây Âu, cũng đã có không ít người băn khoăn tự hỏi không rõ dân tộc chúng ta còn có đủ khả năng để vượt lên tiếp tục làm chủ vùng đồng bằng này nữa hay không? Thời đại cách mạng khoa học–kỹ thuật ngày nay đã đưa vấn đề này đến chỗ gay gắt hơn, quyết liệt hơn và toàn diện hơn. Do đó tất nhiên không ít người hay nói đến việc quản lý này như là một công việc khoa học thật sự. Điều này đúng, nhưng có lẽ chưa đủ. Với cả một chiều dài lịch sử như thế; công việc này còn là cả một nghệ thuật tinh vi và huyền diệu.

Sau khi thực hiện được ước mơ ngàn đời của người nông dân đối với đất đai, chúng ta đã đưa họ vào hợp tác hóa. Phong trào đạt đến một kết quả bất ngờ 100%. Các nhà triết học được dịp tha hồ say sưa với thuyết sức sản xuất đi trước một bước. Muộn màng hơn cũng có những người tỉnh táo nhận định rằng đó là do chủ nghĩa thành tích. Thật ra hiện tượng này cũng có liên quan mật thiết đến tính tộc người. Đất nước ta đang phải đối chọi với một kẻ thù hùng mạnh nhất. Sự nghèo nàn nhất phải thắng sự giàu mạnh nhất, tạo thế tất yếu đẩy chúng ta vào chỗ phải hợp lực trong một phong trào tập thể. Dù sao thì tính tập thể của dân tộc chúng ta cũng còn có gốc về truyền thống trong nghĩa xóm tình làng.

Nghệ thuật quản lý của chúng ta đã từng bước đẩy phong trào lên bằng sự hình thành các đội chuyên với chủ trương « vạn điểm cơ khí nhỏ », với mục tiêu cơ giới hóa, với yêu cầu tập trung hóa. Những nhà lý luận thích quy giản muốn nâng thành sự khái quát về con đường tập thể hóa của nông nghiệp nước ta. May mắn thay, khi nước nhà hoàn toàn thống nhất, với sự nảy sinh của các phong trào khoán chui, khoán đen, khoán trắng, khoán kệ... chúng ta đã kịp thời nhận ra rằng sơ đồ này không thể đúng với quy mô toàn quốc. Vì không nhìn thẳng vào sự thật, cho nên việc phát hiện ra những tình hình xấu về phong trào hợp tác hóa chỉ được nhìn nhận như một sự tình cờ. Người ta hay đổ lỗi cho là vì đốt thì phải nát, vì do những nhân tố văn hóa xã hội. Để giải đáp cho được vấn đề hóc búa này, không ít người đã nghĩ đến việc xuất hiện một yếu tố mới; đó là động lực phát triển của vùng đồng bằng tây Nam Bộ.

Ngày nay nông dân vùng đồng bằng sông Hồng lại đang trải qua một cuộc khủng hoảng mới. Do nợ nần chồng chất, cái mà các nơi gọi là tình trạng khê đọng sản phẩm phổ biến khắp nơi, năm sau cao hơn năm trước. Nhiều hợp tác xã chỉ còn danh, vì lý do chính trị chứ không còn tồn tại trên thực tế. Hiện tượng nông dân trả lại ruộng khoán, đòi chia lại hợp tác xã, xin ra hợp tác xã, nơi nào cũng có và được che đậy dưới nhiều lớp áo ngụy trang khác nhau, nhưng rất khéo léo. Để truy tìm nguyên nhân, với chương trình kế hoạch hóa gia đình, người ta hay nói đến vấn đề dân số, người sinh nhưng đất không sinh.

Chương trình môi trường lại nói về vấn đề đất, nước, phân bón, thuốc trừ sâu v.v... Các nhà kinh tế học luận về chính sách đầu tư, các nhà nông học bàn về sự ứng dụng của khoa học kỹ thuật nông nghiệp, các nhà xã hội học nói về sự phân phối không công bằng... Rõ ràng là ai cũng đúng và ai cũng đều có lý. Tất cả đều mới chỉ xem vai trò con người trong sự phát triển ở vùng đồng bằng vốn phì nhiêu này như là một nhân tố trong bao nhiêu nhân tố quan trọng khác mà thôi. Con người còn là và phải là mục tiêu chủ yếu trong công cuộc làm chủ vùng đồng bằng này.

Vấn đề phân loại các hợp tác xã theo bình diện và trắc diện để hiểu rõ về nghệ thuật quản lý không phải là điều cần bàn ở đây. không những cũng nên thấy rằng tiêu chí để

phân loại cũng rất phong phú. Những năm gần đây chúng ta hay thích thú nói đến các mô hình xây dựng HTX: nào là HTX nông công nghiệp, HTX nông ngư nghiệp. HTX nông công thương tín v.v... Thật ra nếu nói về mô hình thì tất cả các hợp tác xã mà chúng ta đã xây dựng ở vùng đồng bằng sông Hồng đều cùng chung một mô hình truyền thống – đổi mới. Nói đến truyền thống tức là nói đến kinh nghiệm cổ truyền, đến sức mạnh của cơ bắp, đến một nền nông nghiệp ít dùng năng lượng ngoại sinh. Nói đến đổi mới tức là đề cập đến khoa học – kỹ thuật, đến vấn đề cơ giới, đến một nền nông nghiệp có yêu cầu cao về năng lượng. Một số nhà nghiên cứu của chúng ta cũng đã đề cập đến sự tồn tại của một giả thuyết xây dựng trên cơ sở của nhị nguyên luận, về thế lưỡng hợp, lưỡng phân. Thực ra điều này chỉ phản ánh một tư duy tĩnh tại, sai lầm ở chỗ khoác lên cho chúng thành sự thống nhất của hai mặt đối lập và chỉ thấy có hai mặt này mà thôi. Nhận thức mới ở đây chỉ nằm ở chỗ là trở về với phép biện chứng với một tam nguyên luận hoàn chỉnh.

Trên thế giới, bên cạnh hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa còn có hệ thống đối lập thuộc các nước tư bản chủ nghĩa. Giữa hai hệ thống này có một nhân tố thứ ba là hệ thống các nước kém phát triển. Việt Nam chúng ta vừa nằm trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa lại vừa nằm trong phạm trù các nước kém phát triển thuộc hệ thống các nước không liên kết. Tính chất tất yếu của thời đại quy định cho chúng ta có điều kiện phát triển lên chủ nghĩa xã hội không qua con đường của chủ nghĩa tư bản. Nhân tố thứ ba nằm ở chỗ chúng ta phải phát triển nền kinh tế hàng hóa dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Sự đổi mới của nền nông nghiệp nước ta nằm ở mục tiêu phấn đấu xây dựng một nền nông nghiệp hiện đại. Thực tế chúng ta vẫn còn nằm trong phạm trù của nền nông nghiệp truyền thống phi năng lượng. Hợp tác xã chính là vai trò điều hành nhân tố thứ ba, thực hiện sự tồn tại hài hòa giữa tính liên tục và tính gián đoạn. Theo chúng tôi, mọi sự khủng hoảng đã nảy sinh đều nằm ở chỗ nghệ thuật điều hành của chúng ta đã vô thức hoặc có ý thức, xa rời sự huyền diệu của nền tảng triết học biện chứng.

Từ buổi đầu của thời kỳ hợp tác hóa, nông dân phải dùng cuốc thay trâu để phục hóa. Sự trở về truyền thống trước công nguyên ở giai đoạn này mang tính tất yếu, vì máy móc khai hoang chưa có nhiều, cần phải làm kịp thời vụ, hơn nữa đất vùng vành đai trắng, trâu không cày nổi. Đến giai đoạn cơ giới hóa lại xảy ra tình trạng «trâu đen ăn cỏ trâu đỏ ăn gà». Các hợp tác xã trở thành, theo cách nói của nông dân, HTX toàn «quốc» (cuốc), HTX liên hiệp «quốc» (cuốc), lại con trâu đi trước cái cày đi sau. Có nơi «trâu lại nện thợ cày», vì bỏ thay trâu kéo cày mà con cầm cày chưa vững. Gàu, xuồng xếp xó bao năm lại được mang ra sử dụng, trong lúc đó sân phơi, nhà kho lại bỏ cho cỏ mọc rêu phong.

Vì sao sự trở về truyền thống luôn lặp lại mang tính chu kỳ qua mỗi lần khủng hoảng. Đề cập đến mặt truyền thống, với bản lĩnh chiếm lĩnh và làm chủ đồng bằng truyền thống người nông dân đã có sau lưng họ một lịch sử hơn 4000 năm. Đối với quá trình uốn nắn các quy luật sinh học của cây lúa nước để phục vụ cho cuộc sống của mình, họ lại có cả một kho kinh nghiệm của gần vạn năm. Đứng ở góc độ đổi mới, thì khoa học lại là một quá trình sửa sai liên tục. Con người không thể tự mình sáng tạo ra những quy luật tự nhiên. HTX chuyên canh trồng cây công nghiệp thì lương thực bị nợ hết tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác cho nên họ lại trở về làm lương thực. HTX thủ công nghiệp thì phải qua một khâu phiền toái hơn 10 chữ ký và các con dấu mới được cấp gạo, nhưng cũng không kịp thời cho nên lại phải quay về sản xuất lương thực. Chúng ta phê phán quan niệm «dĩ nông vi bản» nhưng thực tế nông dân lại quay về với sự độc canh cây lúa. Trách cứ sự tan rã của phong trào hợp tác xã cũng bằng thừa. Một số HTX chèo chống giỏi, ban lãnh đạo năng nổ, luồn lách, lợi dụng tinh vi được các khe hở, phát triển lên. Cách làm này dù sao cũng phải dựa vào nguyên tắc lợi mình hại người, cho nên không phải ban quản trị HTX nào cũng làm được. Một số HTX được nêu gương là tiên tiến điển hình, nhưng nói chung ít có sức thuyết phục, vì họ chỉ như những bông hoa được nuôi trồng trong lồng kính. Các HTX tự mình đứng vững được thường là những hợp tác xã vốn có quy mô truyền thống *nhất xã nhất thôn*, tức là các hợp tác xã theo làng cổ truyền. Trừ một số nhỏ HTX tan rã do nạn tham nhũng, tiêu cực v.v..., còn phần lớn là do cả một quá trình tác động qua lại của các mối quan hệ từ trên đè nặng xuống.

Trong xã hội truyền thống của nền văn minh lúa nước, người nông dân, với tư cách là mục tiêu của sự phát triển, đã xử lý đúng 3 mối quan hệ truyền thống: giữa đất và nước, giữa nhà và nước, giữa làng và nước. Ba mối quan hệ này tạo nên thế chân vạc giữa tổ quốc – chính quyền và cộng đồng. Người nông dân vùng sông Hồng cũng như nông dân Việt Nam, gắn chặt với đất và nước, không những bằng mồ hôi mà cả bằng máu và nước mắt. Tuy vậy

với quan niệm « tấc đất tấc vàng » người ta vẫn trả ruộng, biến thổ canh thành thổ cư. Quyền sở hữu ruộng đất thuộc về Nhà nước, ở các quốc gia cổ đại phương Đông đã có lịch sử hàng nghìn năm rồi. Quyền sở hữu về tư liệu sản xuất thuộc về công hữu, ở nước ta cũng đã có truyền thống lâu đời. Nghệ thuật quản lý đối với nông dân mà dẫn đến hiệu quả làm cho người ta tách rời khỏi đất đai là một sai lầm, nguyên nhân gốc rễ của mọi khủng hoảng.

Trong kho tàng của nhân loại, kinh nghiệm lịch sử của nước Anh đã chỉ ra một cách giải quyết triệt để. Đó là cách mà các nhà lịch sử gọi là hiện tượng « cừu ăn người » đi vào công nghiệp hóa, thời cách mạng kỹ thuật. Ngày nay chúng ta dĩ nhiên không đi theo con đường ấy, cũng không rơi vào cái vòng luẩn quẩn đã xảy ra ở thời phong kiến. Chúng ta phải làm cho nông dân gắn chặt vào đất đai trên cơ sở mới. Để thực hiện được ba chương trình mục tiêu mà Đại hội VI đã đề ra, trong giai đoạn trước mắt, nông nghiệp vẫn đóng một vai trò chính yếu. Đặc trưng chung của các nền văn minh cổ đại, trong đó có nền văn minh cổ xưa của nước ta, đã cho thấy phải có hai chân vững chắc là nông nghiệp và thủ công nghiệp. Sản xuất hàng tiêu dùng có liên quan rất lớn với thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp. Thực tế trước mắt của chúng ta đã chỉ rõ và qui định mối liên hệ ràng buộc chặt chẽ với nông nghiệp. Đối với chương trình xuất khẩu thì việc cân đối ngoại thương của chúng ta là vẫn phải dựa vào nông nghiệp.

Tầm quan trọng của nông nghiệp đã được nhận thức sai lệch, dẫn đến một cung cách quản lý là ở trung ương có Ban, ngành gì liên quan đến nông nghiệp đều bệ cả xuống các địa phương, có nơi đến tận cấp huyện. Đó không phải là phong cách tối ưu. Bên cạnh đó, ngoài Hội Nông dân, còn có cả những bộ phận của các đoàn thể quần chúng như: thanh niên, phụ nữ... cũng « làm » nông nghiệp. Mọi người đều làm nông nghiệp thì rõ ràng là không có ai làm nông nghiệp một cách thật sự cả. Nhân viên hành chính ở cơ quan huyện này, ở đoàn thể nọ, cũng tăng gia làm thêm lương thực. Dĩ nhiên đó là một thành tích đáng khen. Song thật ra tuy khẩu hiệu mà chúng ta nêu lên là « phá xiềng ba sào », nhưng thực tế bình quân ruộng đất tính theo đầu người hiện nay ở vùng đồng bằng không còn bằng một nửa. Tỉnh Thái Bình, bình quân ruộng đất tính theo đầu người chỉ còn 600m². Ruộng đất còn chưa đủ để cho người nông dân khai thác thì lấy đâu ra ruộng đất cho những lao động phi nông nghiệp tăng gia sản xuất. Liệu phương pháp lấp lỗ trống để giải quyết vấn đề nông dân trả ruộng có thể tồn tại được bao lâu? Rõ ràng là đơn vị này được mang tiếng là tích cực vì do sống nhờ vào sự tiêu cực của đơn vị kia.

Về mặt thể chế cũng cần phải làm rõ hai khái niệm hành động tiêu cực và hành động phạm pháp. Hành động tiêu cực chưa hẳn là hành động phạm pháp, nhưng ngược lại hành động phạm pháp là tiêu cực. Việc đánh tráo khái niệm này, theo chúng tôi, có lẽ cũng là hậu quả tất yếu của quá trình không dám nhìn thẳng vào sự thật. Những hoạt động máy móc, mù quáng, những chủ trương nghiêng ngả, phân vân, những phán đoán sai lầm, giáo điều thường có gốc rễ ở chỗ không nhìn thấy sự thật. Việc đánh tráo khái niệm này, về mặt lô gích, sẽ dẫn đến những hoạt động chống đối chế độ. Chống phạm pháp nằm ở phạm trù bảo vệ chế độ theo pháp luật, chống tiêu cực nằm ở phạm trù hoàn thiện chế độ về mặt đạo đức. Nghị quyết 3 cũng đã ghi rõ: « *Bộ máy quản lý kinh tế cồng kềnh, kém hiệu lực, đẻ ra tệ ăn bám và nạn tham nhũng khá nặng nề và phổ biến* » (1) Bộ máy cấp xã ở Thái Bình, số người được liệt vào hàng quản lý thường có từ 270 – 300 người. Các cơ quan chuyên trách cấp huyện ở Hà Nam Ninh, có nơi thống kê được đến 40 Công ty. Những hoạt động phạm pháp và tiêu cực này là do chính chúng ta đẻ ra, làm sao chống được có hiệu quả, nếu tự chúng ta vẫn cứ giữ những *bộ máy quản lý kinh tế cồng kềnh và kém hiệu lực* đó!

Nhận thức đúng mô hình hợp tác xã cũng chính là vấn đề giải quyết chức năng quản lý kinh tế của cơ chế này. Cơ chế quản lý kinh tế ở cấp cơ sở của nước ta, với thực tiễn vận hành của nó, vẫn chỉ đóng vai trò một cơ chế quá độ, làm chiếc cầu nối giữa truyền thống để dẫn đến những sự đổi mới. Chưa nói đến những truyền thống mới, các truyền thống của quá khứ, dù tốt dù xấu, đều tồn tại trong thế giới hiện thực. Không hiểu vì lẽ gì mà khi đề cập đến truyền thống chúng ta chỉ nghĩ đến chỉ có truyền thống tốt, mà cố tình làm ngơ đi cái mặt cần phải được khắc phục, được cải tạo đối với gánh nặng của truyền thống. Dĩ nhiên trong quá trình vận động của xã hội, cũng không nên quan niệm rằng truyền thống cũng đứng im, tĩnh tại, cứng đờ. Chúng cũng sẽ chuyển động và sẽ chuyển hóa liên tục, cũng như tiếp tục xâm nhập vào những cái mới, để thúc đẩy hoặc để ngáng trở. Đặc trưng chung của nông dân là hay dễ dàng chuyển từ cực này sang cực khác, nhưng đối với nông dân Việt Nam có lẽ cần phải thêm những biểu hiện đặc thù mang tính tộc người.

Về mặt cấu trúc của gia đình, sau khi hoàn thành hợp tác hóa 100%, vì muốn hoặc vì

không hiểu, nên đã đẩy đến chỗ cực đoan, tuyệt đối hóa, trở thành một xu thế *nông dân hóa toàn bộ cư dân ở nông thôn*, trở ngại đến việc đổi mới, đẩy lui sự phát triển của lịch sử.

Trước đây ở vùng đồng bằng sông Hồng, từ thế kỷ XVII đã từng xuất hiện những làng chuyên đi buôn như Phù Lưu, Đa Ngưu, Bảo Đáp v.v..., những làng chuyên sản xuất thủ công như An Lộng đúc đồng, Vân Tràng rèn sắt... Khi lập hợp tác xã, các ngành thành các đội chuyên, kết quả cuối cùng tính theo công điểm của hợp tác xã. Những người làm nghề tự do cũng bị gộp vào hết, nộp tiền để mua công điểm, nhận thóc chia. Tất cả vì sản xuất lương thực được hiểu là mọi người phải làm nông dân, lao động chân tay mới được coi là lao động trực tiếp. Song với xu thế phát triển của kỹ thuật, những người lao động có kỹ thuật, tuy vẫn bị là lao động gián tiếp, như những kẻ ăn theo này giá trị ngày công mỗi ngày một cao. Điều này đã làm nảy sinh ra hiện tượng « rong công phóng điểm ». Cuối cùng hợp tác xã mới dần dần hiểu ra là đã « ôm rơm nặng bụng ». Qua điều tra ở xã Thụy Hải, Thái Thụy, chúng tôi thấy xã có 9 hợp tác xã, trong đó có 4 HTX làm nghề cá. Không ít gia đình trong xã gồm có đủ 5 — 6 thành viên của các hợp tác xã đó, chưa kể những thành viên thuộc diện thoát ly. Sự phát triển mới đã khiến cho cấu trúc gia đình dần dần không còn là một đơn vị sản xuất chỉ chuyên làm nông nghiệp.

Nền văn minh trồng lúa nước vốn là một hệ thống mở, làng xã của chúng ta cũng thuộc hệ thống mở đó. Nước vào ruộng tôi phải qua ruộng anh, làng trên xả lũ làng dưới úng lụt, làng đầu nguồn ngăn nước làng hạ lưu khô hạn. Vì thế cho nên giữa các làng có tục kết chạ, giữa địa phương này với địa phương kia có sự liên kết, mà ngày nay chúng ta gọi là kinh tế vùng. Mỗi làng có một sản phẩm nổi tiếng. Làng Đào Xá, Hà Sơn Bình làm men, bán tận Tây Bắc, Việt Bắc. Có những làng độc quyền khâu giống: làng Thanh Xuyên, Hà Sơn Bình chỉ bán trứng tằm. Các làng ở Yên phong, Hà Bắc bán mạ v.v... Bản thân nông dân ngoài việc làm ruộng để bảo đảm lương thực, còn bao nhiêu việc khác như: khao vọng, tế lễ, ma chay hiếu hỷ v.v... đều phải đưa vào cái mà nay chúng ta gọi là kinh tế gia đình. Vì thế cho nên sự giao lưu đã phát triển, các mối quan hệ liên kết đã hình thành nên truyền thống. Khi lên HTX, chúng ta lại thực hiện một chủ trương đóng kín, cấm chợ ngăn sông, trở ngại cho sự đổi mới, nhưng lại cứ tưởng đó lại là một sự đổi mới, vì do phá vỡ truyền thống cũ kỹ từ lâu đời.

Nói về kinh tế gia đình ở Việt Nam, thực tế buộc chúng ta phải đề cao vai trò của người phụ nữ. Trong xã hội truyền thống, người phụ nữ Việt Nam đóng vai trò chủ yếu, là người chỉ huy và thực hiện mọi công việc. Tuy vậy, với sự khiêm tốn của mình, họ luôn luôn lùi về hàng thứ hai, ẩn giấu vai trò quan trọng của mình một cách tế nhị. Ngay như trong công cuộc chiến tranh giành độc lập, họ cũng là người đầu tiên đứng ra lãnh đạo giải phóng đàn ông, giải phóng đất nước. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà đã ghi nhận vấn đề này.

Trong những chủ trương, chính sách của chúng ta, sự đề cao vai trò của phụ nữ là một sự thật không thể chối cãi; nhưng đi vào các kế hoạch phát triển cụ thể, ở đây là vấn đề nông nghiệp, vai trò của phụ nữ vẫn phần nào chỉ được xem như là vai trò của người ăn theo, của lao động phụ. Phong trào hợp tác của chúng ta diễn ra trong lúc cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ đương diễn ra ác liệt. Khẩu hiệu « mỗi người làm việc bằng hai » thật ra vô cùng đúng đối với giới nữ: vừa việc nước vừa việc nhà, vừa lo đảm bảo cuộc sống cho gia đình vừa phải làm tất cả mọi việc trong nhà.

Những người hay thỏa mãn với thành tích phê phán những người hay đề cập đến khó khăn, thường cho rằng hiện nay nam thanh, nữ tú đi ngoài đường có ai mặc rách như trước kia đâu? Họ chắc chắn cũng thừa biết rằng thanh niên bây giờ đã về « dẽo » bố mẹ, nhất là các bà mẹ với tình thương muốn cho con cái của mình cũng bằng chúng bằng bạn. Phát triển chăn nuôi, chủ yếu cũng là vai trò của phụ nữ, nhưng luôn luôn thua lỗ, lấy công làm lãi. Đất ruộng 5%, chính nó cũng nói lên tác dụng quan trọng của phụ nữ, vì chính nó là nguồn sống nuôi cả gia đình. Đối với việc bảo đảm cuộc sống gia đình, một nghịch lý sai qui tắc toán học thông thường mà ai cũng nhận thấy, nhưng lại không dám phanh phui là 5% lại lớn hơn 95%.

Trong xã hội hiện đại, người đàn ông phải đảm bảo cuộc sống cho cả gia đình. Chế độ lương của chúng ta hiện nay, về mặt nguyên tắc, cũng chỉ mới dám nêu một người nuôi một người. Đó là một hạn chế nằm trong phạm trù kém phát triển, đừng nên hiểu lầm rằng đó là quyền bình đẳng nam nữ. Thực tế đất phần trăm giành cho kinh tế gia đình ở nông thôn còn đảm nhiệm việc thỏa mãn hàng vạn yêu cầu nhỏ nhặt nằm trong mục đích phục vụ lợi ích của con người như là mục tiêu của sự phát triển. Nhiều nơi đã đề nghị nâng lên thành 10% hay 15%. Sự thi đua của hai phần đất này chỉ có lợi cho xã hội ở chỗ tăng sản phẩm chung. Nhiều người vẫn còn

nghi ngại, nhưng chúng tôi cho rằng đấy chẳng qua chỉ là việc sợ bóng, sợ gió. Trong xã hội truyền thống hầu như toàn bộ nền thương nghiệp đều do phụ nữ đảm nhiệm, phụ nữ cả làng đều đi buôn, nhưng có dẫn đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đâu! Điển hình ở các hợp tác xã vững mạnh có sự phát triển chắc chắn, ví dụ như Nguyên Xã, Thái Bình đã cho thấy hợp tác xã luôn luôn tạo điều kiện tốt để cho phụ nữ có thể nuôi sống toàn bộ gia đình.

Hợp tác xã là một cơ chế mang tính chất kinh tế — xã hội, nhưng nhiều nơi nó làm cả nhiệm vụ chính trị — xã hội.

Một số ban quản lý hợp tác xã mà chúng tôi đã gặp trong quá trình điền dã có nơi thì tự hào, có nơi thì than phiền vai trò của hợp tác xã như là một cơ quan nhà nước thu nhỏ lại, đủ cả các bộ lệ. Sự chồng chéo của các chức năng này có thể quan sát qua việc tồn tại các quỹ: Có nơi như Thái Bình, Hà Nam Ninh trên dưới 10, có nơi như Hà Bắc, Hà Sơn Bình, trên dưới 20. Tri thức uyên bác của dân gian đã khái quát sự khấu đầu khấu đuôi này qua câu chuyện cười về con rắn vuông. Trước tình hình mất mùa liên tiếp, nhiều nơi qua việc giả lương tiền, đã ăn thâm hụt cả vào vốn. Đây là một tình hình rất nghiêm trọng vì như thế là bán rẻ cả tương lai của thế hệ mai sau. Trước khi ban hành nghị quyết 2, tỉnh Thái Bình đã đi trước trong việc công khai quy định các tỷ lệ. Người nông dân nhận khoán 3 khâu, ngoài phần vượt khoán được hưởng toàn bộ, còn được hưởng từ 20 — 25 % trong mức khoán. Quỹ của HTX chỉ còn 20 %. Các khâu khác, khâu nào làm thêm thì hưởng thêm định mức của khâu ấy, như vậy là 5 khâu do HTX quản lý, nếu nông dân làm, thì họ sẽ được hưởng một khoản thu hoạch trên 50 %. Nhiều nơi nông dân đã trả ruộng rồi, nay nhận lại ruộng. Phong trào đòi chia lại HTX coi như không cần giải quyết cũng tiêu tan luôn. Có nơi như ở Thái Thụy, nông dân đã xin ra HTX rồi nay lại xin vào nhưng HTX còn xét vì chưa muốn nhận. Điều ngược đời là các HTX tiên tiến, thường được biểu dương mặt này mặt nọ, lại chưa muốn thực hiện theo cách này, rõ nhất là HTX Vũ Thắng, trước đây được nổi tiếng trong toàn quốc.

Chúng ta đã kiến tạo nên một mô hình truyền thống đổi mới, nhưng chúng ta lại không nhận rõ tính chất của mô hình này, cho nên về mặt cơ cấu chúng ta lại làm nhiều việc trái ngược lại, gốc nguồn của một số tiêu cực, đáng lý ra không nên có. Dân gian đã có câu tổng kết là « Phấn đấu ba mươi năm không bằng cơ cấu một giờ ». Thế thì tích cực để làm gì. Không làm theo cán bộ đội thì bị quy ngay là chống đối chính sách. Mọi việc cứ thẳng băng qui giản thành hai phạm trù không ta thì địch. Người nông dân phải làm vì sợ ảnh hưởng vào lý lịch của thế hệ tương lai. Chúng ta phấn đấu để làm cho hệ tư tưởng Mác — Lênin trở thành hệ tư tưởng thống trị, nhưng trong cách làm chúng ta lại khiến cho hệ tư tưởng này bị phân tán. Ngay đảng viên ở nông thôn là lớp người tiên tiến nhất, cũng bị phân vân, họ không thể không làm vì đó là một cách để khẳng định quyền sống, nhưng làm vừa vừa, thâm hụt chút ít còn chịu được — làm tích cực thì bị lỗ vốn, làm quá hăng hái thì giá thành lại hóa ra là giá bại.

Đáng lý ra quyền ăn quyền nói phải nằm ở phía những người lao động tích cực, đóng góp nhiều nhất cho nhà nước, đằng này chúng ta lại làm ngược lại. Những người chây lười, cơ hội, « chạy cờ », cán bộ « xách túi »... không làm tròn nghĩa vụ, nhưng vì là thành phần cơ bản, nên lại được hưởng mọi phúc lợi của sự ưu việt xã hội chủ nghĩa. Đáng lý họ phải chịu sự phê phán, thì trái lại, họ lại lớn tiếng lên án những người tích cực không chịu cho thu mua, không chịu những « nghĩa vụ » sai nguyên tắc. Điều đó chỉ làm cho tình hình mất đoàn kết thêm phát triển, gây ra những sự căng thẳng không cần thiết, nội bộ mất ổn định. Làm sao nhất thể hóa được khi những người điều hành còn lộng quyền, trên trời dưới đội? làm sao mà tập trung được khi còn dung túng chủ nghĩa quan liêu? Người nông dân không thể lao động tích cực được khi mà họ biết đang bị tệ tham nhũng hoành hành.

Mô hình hợp tác xã của chúng ta là một mô hình truyền thống — đổi mới, cho nên muốn đổi mới, trước hết cần làm rõ một số quan niệm sau:

Thứ nhất là quan niệm về *cái đói*. Một xã hội muốn phát triển mà không giải quyết được cái đói cho nông dân thì luôn luôn bị lâm vào tình trạng kém phát triển. Không ít người hay tự hào rằng xã hội ta còn nghèo, nhưng không có người đói. Đó cũng là một cách hiểu về đói dù sao cũng tự lừa dối mình. Cách đây vài chục năm trên thế giới người ta còn quan niệm đói tức là không còn cái gì để mà ăn, sau đó với sự phát triển chung, người ta quan niệm lại đói tức là suy dinh dưỡng. Cách định nghĩa này rất gần với triết lý lúa gạo của nền văn minh chúng ta. Về mặt truyền thống quan niệm về đói tức là con người đương lâm vào tình trạng *nhớ cơm*. Nếu chúng ta còn quan niệm đói tức là không có gì để mà ăn, thì rõ ràng là quan niệm « mới » này đã tụt hậu so với quan niệm truyền thống. Cái đói chính là một sự thiếu ăn thường xuyên và liên tục. Gạo ăn theo định lượng,

nhưng cung cấp không đúng kỳ hạn nghĩa là đói. Bình quân lương thực đầu người còn ở mức 300 kg/năm nghĩa là còn ở biên độ bấp bênh giữa đói và no.

Về mặt tính tộc người, người nông dân Việt Nam rất hiếu khách. Khách đến nhà, gia đình con cái không có gì ăn, nhưng cũng chiêu đãi khách tử tế để chứng tỏ là mình còn sung túc. Đó cũng là đặc tính sĩ diện hão của người nghèo, thường dẫn đến lòng tốt bị lợi dụng. Tâm lý này cũng phản ánh đến cung cách quản lý của cấp xã, cấp huyện... Nhân dân trong xã đói, nhưng cán bộ vẫn bảo rằng không, vì sĩ diện hão. Nhân dân trong huyện đói, nhưng khi cấp trên hỏi lại bảo không, vì nếu thừa nhận đói, chứng tỏ năng lực quản lý của mình kém hoặc thiếu trách nhiệm.

Những năm gần đây vùng đồng bằng sông Hồng mất mùa liên tiếp, phơi bày một thực trạng không thể che đậy mãi được. Thế nhưng khi Trung ương điều gạo về cứu tế và cho nông dân vay thì với cung cách sĩ diện hão truyền thống này, nó đã biến trung ương thành một chủ thể mong muốn làm điều thiện nhưng thực tế là dung túng những tội ác. Gạo về địa phương một ít được phân chia, gọi là hương hoa như một miếng giữa làng, một ít trả về trung ương để lấy tiếng. Phần lớn còn lại phân tán cho những hộ có chức có quyền để hưởng sự ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nông dân là những người làm ra lương thực, do thiên tai được mua lại lương thực trên danh nghĩa mà thôi vì thực tế có tiếng không có miếng. Tính công khai chính là một cách góp phần khắc phục tính sĩ diện hão truyền thống, ngăn chặn mọi tiêu cực nhằm khai thác sự hạn chế nàng tính chất tộc người Việt.

Thứ hai là quan niệm về **nghĩa vụ** và **quyền lợi**. Trong lối ứng xử Việt Nam thường thể hiện ra cửa miệng tiếng *xin*. Mình mua của ai cái gì, mượn của ai cái gì, khi trả, có những cụ già đáng bậc tuổi bà, tuổi mẹ cũng cứ nói: cho cháu xin, cho em xin. Thông thường ta hiểu nghĩa đó là cách ứng xử lịch sự, nhưng thật ra, qua đó cũng đã phản ánh một quan niệm triết học sâu sắc của dân gian. Điều đáng tiếc là mối ứng xử này, hiện nay lại được phản ánh trong mối liên hệ liên kết giữa các cơ quan nhà nước. Hợp tác xã hiện nay phải quản lý năm khâu. Các cơ quan hữu quan có trách nhiệm buộc phải giúp HTX thực hiện đúng. Đối với nông nghiệp vấn đề quan trọng là vấn đề thời vụ. Đúng mà không kịp thời vụ coi như là hỏng kế hoạch. Sự việc đương nhiên là thế, nhưng cái gì cũng xin, hội họp quá nhiều, mà hiệu quả không cao, lại sinh ra lắm chuyện phiền hà, tiêu cực. Điện để chống úng, chống lụt năm nào mà chẳng ghi trong kế hoạch thế mà lúc cần cứ phải lên trung ương để xin, thế thì kế hoạch để làm gì. Trong khâu phân phối người sản xuất ra có quyền được thu hoạch mà cảm thấy như mình bị cướp không bao mồ hôi công sức. Quyền lợi chính đáng được hưởng có gì mà phải xin. Làm hàng xuất khẩu thì được ăn gạo nhà nước, việc gì lại phải đi xin tới 10 chữ ký và con dấu cuối cùng vẫn không được giải quyết kịp thời. Đó là chưa nói đến những trường hợp, như có người *CHO EM XIN* hàng ngàn công thủy lợi, lấy không của quỹ HTX hàng 50–60 tấn thóc.

Thứ ba là quan niệm về **lãnh đạo**. Hiện nay ở nông thôn đã xảy ra vấn đề sống và làm việc theo pháp luật hay là sống và làm việc theo nghị quyết của đảng ủy cơ sở. Thực chất của hai vấn đề là một, thống nhất, tại sao lại có mâu thuẫn? làm theo pháp luật dĩ nhiên vẫn tồn tại nhiều oan uổng, vì tình ngay lý gian, nhưng không thể vin vào đó mà không thi hành. Điều đó chỉ là cơ sở để đòi hỏi các thể chế phải ngày một hoàn thiện. Chúng ta đề ra khẩu hiệu dân biết, tức là đã đặt ra cho mình một thử thách rất lớn về công việc thông tin sát sao, thường xuyên và kịp thời cho dân biết. Hiện nay sau Nghị quyết 2 và 3 của trung ương, nhiều nơi dân biết, nhưng không thực hiện được, dân cần nhưng không làm được, vì nghị quyết của đảng ủy cơ sở chưa triển khai. Trong mô hình truyền thống—đổi mới, việc khôi phục lại các quan hệ truyền thống về cách quản lý cũ, như các quan hệ cống nạp, quan hệ vật đổi vật, quan hệ tô, dung, diệu không phải là cái gì mới, mà là lạc hậu, lỗi thời. Quá khứ vinh quang đáng tự hào, nhưng không thể dùng quá khứ để giải quyết những việc hôm nay. Những quan hệ truyền thống còn tồn tại chưa thể giải quyết ngay được thì phải xử lý theo quy luật tiến hóa. Sức kéo nếu vẫn còn là cảnh con trâu đi trước cái cày đi sau thì quản lý con trâu của cá thể vẫn tốt hơn là của tập thể. Ngay cho đến một chiếc máy kéo loại nhỏ, một chiếc xe ô tô vẫn chưa phải là cái gì ghê gớm mà phải buộc thuộc quyền sở hữu của HTX. Ô tô của HTX hiện nay mua, thường là xe thanh lý, xe đại tu..., ít có nơi mua xe hoàn toàn mới. Nếu xe đó về tay tư nhân thì của đau con xót, phụ tùng thay thế năm cha ba mẹ được giải quyết kịp thời, phát huy được hiệu quả to lớn trong sử dụng. Xe đã cũ, vào tay tập thể, cha chung không ai khóc, cần gì lại phải qua nhiều khâu, năm ngày ba tật, không sớm thì muộn cũng thành đống sắt vụn. Có nơi cái cũ đã qua nhưng không thể trở về truyền thống được nữa, cái mới lại chưa định hình. Vai trò của lãnh đạo là phải giúp cho các HTX định hướng, phát huy năng động, sáng tạo để giải quyết các vấn đề mới. Chúng ta cũng nên xem lại một cách nghiêm khắc lãnh đạo thế nào mà

lại để cho dân khoán chui, khoán đen, làm một đằng báo cáo một nẻo, làm đúng cũng không dám nói làm phạm pháp lại đưa vào xử lý nội bộ. Rõ ràng là lãnh đạo còn lạc hậu so với nhiệm vụ mà thực tiễn đang đặt ra.

Thứ tư là quan niệm về vấn đề **đa dạng hóa của HTX**. Thực tiễn của vấn đề đa dạng hóa này do ba mặt quyết định. Một mặt mà ta vẫn quen gọi là khách quan Lưu vực sông Hồng rất đa dạng về mặt địa lý, về mặt lịch sử, về mặt hoạt động kinh tế, về cơ cấu xã hội, về thành phần dân cư, về cơ cấu tộc người v.v... Ngay về mặt địa lý, đồng bằng này được hình thành từ thời biển tiến toàn dân. Hiện nay không phải chỉ có xu hướng lấn biển, mà còn có cả xu hướng bị biển lấn. Thế ứng xử của con người trước hai xu hướng này tất yếu phải khác nhau, mới tồn tại được.

Một mặt mà ta quen gọi là chủ quan. Điều cần nói ở đây là có những thứ đã nhất thể hóa rồi chúng ta lại bất chấp qui luật, đa dạng hóa một cách rối rắm, tạo ra bao nhiêu sơ hở, đẻ ra các tiêu cực. Cũng là gạo nhưng nào là gạo dối lưu, gạo sổ, gạo lợn, gạo giá cao, gạo giá nội bộ, gạo cứu tế v.v... Cũng là giá nhưng nào là giá hữu nghị, giá chiếm hữu, giá hai chiều, giá nội bộ, giá chênh lệch...

Một mặt nữa là sự vận động của trí tuệ tác động qua lại giữa các quy luật tự nhiên và xã hội. Người nông dân với cách tiếp cận linh hoạt của mình bao giờ cũng tìm ra cách ứng xử tối ưu nhất. Đối với HTX thì trước tiên phải trừ bỏ tính chất chính trị – xã hội của nó, trả về cho nó tính chất kinh tế – xã hội mà thôi. Cái đa dạng của HTX ở một vùng còn sản xuất nhỏ khác cái đa dạng của HTX ở một vùng đã đi vào sản suất hàng hóa. Đã sản xuất hàng hóa thì họ phải quan tâm đến bạn hàng, đến người tiêu thụ. Bạn hàng đa dạng để tránh khỏi bị ép giá, bị thua lỗ lúc thị hiếu và nhu cầu của khách hàng thay đổi. Đã sản xuất hàng hóa thì phải có sự liên doanh, liên kết, có sự hợp tác trong vùng và liên vùng. Các HTX sản xuất hàng hóa ở vùng sông Hồng còn có một đặc điểm nữa là không bao giờ độc canh, cơ cấu mùa vụ rất linh hoạt. Do đó tuy cũng là khoán, nhưng mỗi một nơi lại phải có một cách khác nhau. Có lẽ phải trở về câu của Hồ Chủ tịch nói với cụ Huỳnh Thúc Kháng: « Dĩ bất biến ứng vạn biến ». Điều đó cần pháp luật phải rõ ràng, thể chế phải cụ thể. Trong trường hợp đó HTX có trở thành một cơ quan dịch vụ kinh doanh, bảo đảm cung cấp vật tư ở đầu vào và thu hồi gạo nộp sản phẩm cũng chả sao.

Thứ năm là quan niệm về **quyền lao động** của con người ở nông thôn. Làng Nguyễn, Thái Bình, có nghề múa rối nước rất đặc sắc. Sự phong lưu của đồng ruộng qua nghệ thuật này đã phản ảnh ba mặt về sự giàu có của truyền thống vùng lưu vực sông Hồng: phong phú về vật chất, đa dạng về văn hóa và sự ấm cúng đầy tình người. Các con rối trở nên có thần trong sự điều khiển đầy tình người trong môi trường sinh hoạt truyền thống ở làng quê. Sự giàu có của vùng sông Hồng được khẳng định từ ba mặt của cuộc sống đồng quê. Hiện nay rõ ràng một thử thách mới đang đặt ra sự *đổi mới mới đổi thành truyền thống*. Tuy phạm vi bài này chỉ nêu một nét rất nhỏ: sự nghèo đói. Ba mặt hiện nay phải giải quyết điều đã nêu: quốc doanh, tập thể và gia đình. Với sự phát triển của kỹ thuật chúng ta không thể nào cứ xúm lại trên một mảnh đất canh tác mà bình quân theo đầu người mỗi năm cứ bị thu hẹp lại vì nhiều lý do. Bên cạnh vấn đề công nhân, những người có khả năng không tìm được việc làm sẽ ngày càng tăng thêm. Hơn nữa lớp trẻ lần đầu tiên đi tìm việc làm cũng ngày một nhiều. Thái Bình mỗi năm có hàng sáu đến tám nghìn học sinh tốt nghiệp phổ thông. Lao động công nghiệp, mỗi đầu người phải có sự đầu tư từ ba trăm nghìn đến ba triệu đồng. Trước mắt chúng ta phải dựa vào nông thôn để giải quyết việc này. Chúng ta kêu gọi bỏ vốn kinh doanh, nhưng mặt khác lại thu gom cá thể, vây quét cá thể thì bỏ vốn ra để làm gì? Tuy vấn đề xuất khẩu hải sản ở vùng các tỉnh ven biển, có tỉnh từ 50–70% kim ngạch xuất khẩu là do hoạt động của cá thể cung cấp. Xu thế của cách mạng khoa học kỹ thuật cũng đã đòi mới quan điểm tập trung về công nghiệp trong việc thành lập các xí nghiệp vừa và nhỏ, trong việc cá thể hóa lao động. Lao động cá thể có tổ chức có quy hoạch là cách tối ưu để thoát khỏi nền văn hóa đói nghèo. Đó cũng chính là quyền lao động của mỗi một con người phải được bảo vệ bằng pháp luật.

5-1988

Chú thích:

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế*. Nxb ST. HN. 1987. Tr. 14.

VIỆC THIẾT LẬP ĐỒN ĐIỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở BẮC KỲ TRONG GIAI ĐOẠN 1884—1896

TẠ THỊ THUÝ

TRONG bài trước, chúng tôi đã giới thiệu nội dung chủ yếu của « Một số quy chế cơ bản về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp trong giai đoạn 1884 — 1896 ».

Với bài viết này, chúng tôi muốn nêu lên cái gọi là « tác động » của những quy chế đó trong khu vực ruộng đất canh tác ở Bắc Kỳ cũng trong khoảng thời gian 1884—1896.

I

Số lượng đồn điền và diện tích đồn điền chấp chiếm

Với số tài liệu lưu trữ hiện có trong tay, chúng tôi được biết cho đến năm *1896*, riêng số lượng đồn điền của người Pháp được thiết lập ở Bắc Kỳ là *106 đồn điền*, trong số đó có *9 đồn điền* mà tài liệu không cho biết rõ diện tích, còn *97 đồn điền* chiếm tổng diện tích 91,459, 7325 ha. Những đồn điền đó đã được lập tại 15 tỉnh, đạo ở Bắc Kỳ lúc bấy giờ. Cụ thể là :

Bảng số 1(1)

Số thứ tự	Tên tỉnh, đạo	Số đồn điền	Tổng diện tích (Ha)	Ghi chú
1	Bắc Ninh	5	11.719,7100	
2	Hà Nam	6	1.885,0000	
3	Hà Nội	13	522.5286	Có 2 đồn điền không rõ diện tích
4	Hải Dương	3	926,8583	
5	Hải Phòng	13	2.300,5000	
6	Hưng Yên	5	2.493.5500	
7	Nam Định	6	2.648,9486	
8	Ninh Bình	4	1.888.0000	
9	Bắc Giang	6	7.355,0000	
10	Hưng Hóa (2)	15	41.739,5302	
11	Sơn Tây (2)	8	8.644,2568	
12	Hòa Bình (2)	7	(?)	Cả 7 đồn điền không rõ diện tích
13	Quảng Yên	4	3.110,7800	
14	Đạo quan binh II Lạng Sơn	4	108,2500	
15	Đạo Quan binh III Yên Bái	7	6.116,8200	
Cộng	13 tỉnh, 2 đạo	106	91.459.7325	Có 9 không rõ diện tích

Song như chúng ta đã biết, trong giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa» này (1884 — 1896), văn bản đầu tiên mà giới cầm quyền thực dân quy định về việc cấp nhượng đất nông nghiệp cho người Pháp lập đồn điền ở Bắc Kỳ là bản Nghị định ký ngày *5-9-1888* của Toàn quyền Đông Dương. Trước khi văn bản này ra đời, tài liệu cho chúng tôi biết là năm *1887* chỉ có một đồn điền của người Pháp lập tại tỉnh *Hà Nam*, với diện tích *25ha* mà thôi. Bởi vậy, hầu như toàn bộ số lượng đồn điền và diện tích đồn điền chấp chiếm của chúng mà chúng tôi nêu trên là do «tác động» của bản Nghị định ngày *5-9-1888* và những Nghị định tiếp theo trong khoảng thời gian 9 năm, từ 1888 đến 1896.

Cũng trong khoảng thời gian đó, đất đai nông nghiệp của nhân dân ta ở Bắc Kỳ hàng năm bị thực dân Pháp tước đoạt một cách đáng kể để lập đồn điền như sau:

Bảng số 2

Năm	Số lượng đồn điền lập trong năm	Diện tích đồn điền tăng trong năm (ha)	Ghi chú
1888	2	830,3832	
1889	5	3.755,0000	
1890	12	9.107,5509	
1891	13	4:225,4843	
1892	8	444,4084	
1893	9	7.569,4400	
1894	13	51.174,1183	Có 1 đồn điền không biết diện tích
1895	7	292,1268	Có 1 đồn điền không biết diện tích
1896	19	10.955,7206	Có 1 đồn điền không biết diện tích
9 năm	88 (3)	91.354,2325	Có 3 đồn điền không biết diện tích

Như vậy là năm *1896* là năm có nhiều đồn điền xuất hiện nhất (19 đồn điền); và năm *1894* là năm mà đất đai nông nghiệp ở Bắc Kỳ bị thực dân Pháp chiếm đoạt nhiều nhất để lập đồn điền (tối thiểu là 51 174,1183 ha). Trung bình diện tích của mỗi đồn điền được thiết lập trong năm 1894 này là 3.936,4706 ha; nó gấp 39,36 lần so với diện tích được phép xin «*di nhượng*» *tối đa* (100 ha) cho mỗi đồn điền, theo quy định của văn bản đầu tiên ký ngày 5-9-1888, mà ở bài trước chúng tôi đã đề cập.

Nếu xét trong toàn bộ thời gian mà văn bản đầu tiên này đang còn có «hiệu lực» đối với mục «diện tích xin di nhượng tối đa» 100 (ha), chúng tôi đã thấy có 22/62 trường hợp vi phạm như sau:

Bảng số 3

Năm	Số đồn điền lập trong năm	Số đồn điền có diện tích vượt mức quy định	Diện tích cụ thể (ha) của những đồn điền vi phạm mức quy định
1888	2	1	825 ha.
1889	5	3	509ha; 855ha; 2.200ha.
1890	12	5	300ha; 674ha; 1.200ha; 139,0900ha; 600 ha.
1891	13	4	229ha; 1.183ha; 2.250ha; 350ha.
1892	8	1	350ha.
1893	9	3	186,7800ha; 1.200ha; 6.000ha.
1894	13	5	104ha; 108ha; 1.647ha; 8.463ha; 40.520ha.
7 năm	62	22	69.865, 8700ha

Theo quy định năm 1888 thì tổng *diện tích tối đa* của *22 đồn điền* này chỉ được phép lên tới: 22 đồn điền × 100ha = *2.200ha* mà thôi. Song thực tế nó đã chiếm tới 69.865,8700 ha, tức là gấp gần 31,8 mức quy định. Đặc biệt có đồn điền còn có diện tích lớn gấp hơn 405 lần so với mức quy định tối đa 100ha của chính quyền thực dân: đó là đồn điền thứ 6, lập năm 1894 ở bảng trên. Thực trạng này là tiền đề để chính quyền thực dân ra *Văn bản thứ hai* ký ngày *24-4-1895*, xóa bỏ mức quy định diện tích xin « di nhượng » tối đa 100ha. Sau khi văn bản thứ hai đó ban hành, thì năm *1895* trong số 7 đồn điền được thiết lập trong năm, có 1 đồn điền chiếm 107 ha, vượt mức quy định trước đó 7ha. Và năm *1896* có 7/19 đồn điền ra đời có diện tích vượt mốc 100ha, cụ thể là: 179ha; 250ha; 300ha; 320ha; 2.534ha; 5.800ha; 10.260ha.

Về mặt *phân bố đồn điền theo vùng địa dư*, thì qua *Bảng số 1* trên, chúng ta được biết đồn điền đã được phân bố trên khắp 3 vùng địa dư ở Bắc Kỳ lúc đó; tám tỉnh: Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, nằm trong khu vực *đồng bằng* (viết tắt Đ.B.), ba tỉnh: Bắc Giang, Hưng Hóa, Sơn Tây, nằm trong khu vực trung du (viết tắt Tr.D.), hai tỉnh Hòa Bình, Quảng Yên, nằm trong khu vực thượng du (viết tắt Th.D.). Ngoài hai tỉnh thượng du này ra, còn có hai Đạo Quan binh — vốn lúc đó là những đơn vị hành chính tương đương với cấp tỉnh nhưng lại đặt dưới chế độ « quân quản » — cũng được đưa vào khu vực thượng du. Địa bàn của Đạo Quan binh II Lạng Sơn lúc đó bao gồm: Lạng Sơn (Đạo lỵ), Cao Bằng, Hà Giang; địa bàn của Đạo Quan binh III Yên Bái lúc đó bao gồm: Yên Bái (Đạo lỵ), Lào Cai, Tuyên Quang.

Không kể 9 đồn điền không biết rõ diện tích (2 ở khu vực Đ.B., và 7 các ở khu vực Th.D.) thì *97 đồn điền với 91.459,7325ha* ruộng đất bị chấp chiếm được phân bố như sau:

Bảng số 4

Vùng địa dư	Số lượng đồn điền		Diện tích đồn điền	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
Đồng bằng	53	52,8%	24.385,0955	26%
Trung du	29	25,9%	57.738,7870	61 –
Thượng du	15	21,3%	9.335,8500	13 –
Tổng cộng	97	100%	91.459,7325ha	100%

Nếu xét về *số lượng*, chúng ta thấy vùng *đồng bằng* có nhiều đồn điền nhất, tiếp đó là vùng *trung du*, và cuối cùng là vùng *thượng du*.

Nếu xét về *tổng diện tích*, thì diện tích đất nông nghiệp của nông dân ta bị thực dân Pháp chiếm làm đồn điền tập trung nhiều nhất ở vùng *trung du*, sau tới vùng *đồng bằng*, cuối cùng là vùng *thượng du*.

Nếu xét *diện tích bình quân* của mỗi đồn điền, thì vùng *trung du* đứng đầu bảng, vùng *thượng du* xếp thứ nhì, vùng *đồng bằng* đứng cuối cùng:

— Trung du : 1.990, 9926 ha/1 đồn điền,

— Thượng du: 622, 3900 ha/1 đồn điền;

— Đồng bằng: 460, 0961 ha/1 đồn điền.

Về *quy mô đồn điền*, thì các nhà kinh tế học thực dân và giới cầm quyền Pháp lúc bấy giờ đều lấy mốc *50 ha* làm ranh giới phân loại từ 50ha trở xuống thuộc loại *đồn điền nhỏ*; hơn 50ha trở lên thuộc loại *đồn điền lớn* (4). Theo cách phân loại này, chúng tôi xin tổng hợp số liệu để lập thành bảng sau:

Bảng số 5

Vùng	Tỉnh, Đạo	Từ 50 ha trở xuống: Số đồn điền	Từ 50 ha trở xuống: Diện tích (ha)	Trên 50 (ha): Số đồn điền	Trên 50 (ha): Diện tích (ha)
Đ.B.	1. Bắc Ninh	2	47,7100	3	11.672,0000
	2. Hà Nam	2	55,0000	4	1.830,0000
	3. Hà Nội	9	95,5286	2	427,0000
	4. Hải Dương	1	1,8583	2	925,0000
	5. Hải Phòng	9	72,5000	4	2.2[illegible]8,00[illegible]0
	6. Hưng Yên	2	42,4600	3	2.451,0900
	7. Nam Định	4	41,0186	2	2.607,9300
	8. Ninh Bình	2	62,0000	2	1.826,0000
	Cộng Đ. B.	31	418,0755	22	23.967,0200
Tr.D	1. Bắc Giang	1	25,0000	5	7.330,0000
	2. Hưng Hóa	9	131,7902	6	41.607,7400
	3. Sơn Tây	6	73,2568	2	8.571,0000
	Cộng Tr. D.	16	230,0470	13	57.508,7400
Th.D	1. Hòa Bình	(?)	(?)	(?)	(?)
	2. Quảng Yên	0	0	4	3.110,7800
	3. ĐQB II	4	108,2500	0	0
	4. ĐQB III	3	49,8200	4	6.067,0000
	Cộng Th. D.	7	158,0700	8	9.177,7800
	Tổng cộng 3 vùng	54	806,1925	43	90.653,5400

Như vậy là diện tích bình quân (ha) cho mỗi đồn điền loại *nhỏ* và loại *lớn* ở từng vùng địa dư như sau :

— *Đồng bằng*: 13,4863ha, và 1.089,4100 ha

— *Trung du* : 14,3779ha, và 4.423, 7192 ha

—*Thượng du*: 22,5814ha, và 1.147, 2225 ha. Còn tổng diện tích của 43 đồn điền loại lớn gấp hơn 112 lần tổng diện tích của 54 đồn điền loại nhỏ, tính trên toàn bộ ba vùng địa dư.

Tóm lại, qua những số liệu trên đây đã cho chúng ta thấy rõ tốc độ cướp đất của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ để thành lập đồn điền trong giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa» (về số lượng đồn điền, về diện tích đất để lập đồn điền): sự phân bố đồn điền trên ba vùng địa dư: đồng bằng, trung du, thượng du. Đặc biệt là khi xét về *quy mô đồn điền*, chúng ta thấy nét nổi bật trong giai đoạn này là *chế độ sở hữu tư nhân lớn và cực lớn về đất canh tác đã ra đời và chiếm ưu thế ở Bắc Kỳ*, trước thái độ *vừa làm ngơ, vừa như khuyến khích* của giới cầm quyền thực dân.

II
Những hình thức thiết lập đồn điền

Trong giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa» này, thực dân Pháp có hai hình thức thiết lập đồn điền phổ biến ở Bắc Kỳ, đó là chính quyền *di nhượng* và tư nhân «*mua*» đất để lập đồn điền. Nhưng có nguyên tắc chung cho cả hai hình thức thiết lập đồn điền này là chính quyền thực dân là người cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và quyền sở hữu đồn điền cho các chủ đồn điền.

1. Hình thức «di nhượng»

Chính quyền cấp «Xứ» (ở đây là Bắc Kỳ) cho công bố công khai — thường là trên *Công*

báo—toàn bộ diện tích đất đai cần khai phá, canh tác của từng tỉnh. Số đất đai này nằm trong phạm trù « quốc gia công điền công thổ », thuộc quyền quản lý của chính quyền cấp « Xứ ». Trong các văn bản đương thời thực dân Pháp thường sử dụng khái niệm « công sản của cấp xứ ».

Thí dụ, trên Công báo ra ngày 6-7-1896, chính quyền thực dân đã công bố diện tích ruộng đất thuộc phạm trù « Công sản của cấp Xứ » có thể « di nhượng » cho người nào muốn lập đồn điền ở một số tỉnh như sau:

— Phủ lý	:	61, 1210 ha
— Thái nguyên	:	63.947, 0000 —
— Nam Định	:	60.008, 0000 —
— Bắc Giang	:	60.180, 0000 —
4 tỉnh		184.196, 1210 ha

Về thủ tục xin « di nhượng », chúng tôi đã trình bày ở bài trước. Ở đây, bằng những tư liệu cụ thể, chúng tôi xin nêu lên một vài số liệu tổng hợp như sau:

a) *Trường hợp được chính quyền « cấp không đất »*

Trong tài liệu, Pháp thường sử dụng cụm từ « *nhượng địa được cấp không* ». Nhưng trong tổng số 97 *đồn điền biết rõ diện tích* (đã nêu ở phần trên) được thực dân Pháp thiết lập trong giai đoạn 1884–1896, chỉ có *3 đồn điền* được chính quyền *cấp không* cho hai điền chủ: Tại *Hà Nội* có 2 đồn điền thuộc điền chủ Acnan (Arnal) một cái rộng 4,0861, ha, cấp ngày 27-9-1890, và một cái rộng 1,0810 ha, cấp ngày 5-11-1896; tại *Hưng Hóa* có một đồn điền của Caventi (Cavelti) rộng 26,3500 ha, cấp năm 1892. Tổng cộng chỉ có *hai tên thực dân* được chính quyền *cấp không 31,5201 ha* đất để lập thành 3 *đồn điền* loại nhỏ.

b) *Trường hợp được chính quyền « nhượng bán »*.

Có 73/97 đồn điền đã được thiết lập thông qua biện pháp « nhượng bán » này, và 73 đồn điền đó chiếm tổng cộng 89.527, 6724 ha. Trung bình, mỗi đồn điền rộng 1.226, 4064 ha, tức là gấp hơn 12 lần diện tích tối đa (100 ha) được phép xin « di nhượng ». Tổng số 73 đồn điền đó đã phân bố như sau: vùng *đồng bằng*: 32 đồn điền (15 nhỏ và 17 lớn); vùng *trung du*: 26 đồn điền (13 nhỏ và 13 lớn); vùng *thượng du* 15 đồn điền (7 nhỏ và 8 lớn). Cụ thể ở từng tỉnh, đạo, là:

Bảng 6

Tỉnh đạo		Đồn điền nhỏ		Đồn điền lớn		Tổng cộng	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
Đ. B.	1. Bắc Ninh	2	47,7100	3	11.672,0000	5	11.719,7100
	2. Hà Nam	0	(0)	1	300,0000	1	300,0000
	3. Hà Nội	3	54,9985	2	427,0000	5	481,9985
	4. Hải Dương	1	1,8583	2	925,0000	3	926,8583
	5. Hải Phòng	3	53,0000	4	2.228,0000	7	2.281,0000
	6. Hưng Yên	0	(0)	1	2.250,0000	1	2.250,0000
	7. Nam Định	4	41,0186	2	2.607,9300	6	2.648,9486
	8. Ninh Bình	2	62,0000	2	1.826,0000	4	1.888,0000
	Cộng Đ. B.	15	260,5854	17	22.235,9300	32	22.496,5154
Tr. D.	1. Bắc Giang	1	25,0000	5	7.330,0000	6	7.355,0000
	2. Hưng Hóa	8	105,4402	6	41.607,7400	14	41.713,1802
	3. Sơn Tây	4	56,1268	2	8.571,0000	6	8.627,1268
	Cộng Tr. D.	13	186,5670	13	57.508,7400	26	57.695,3070
Th. D.	1. Quảng Yên	0	(0)	4	3.110,7800	4	3.110,7800
	2. ĐQB II	4	108,2500	0	(0)	4	108,2500
	3. ĐQB III	3	49,8200	4	6.067,0000	7	6.116,8200
	Cộng Th. D.	7	158,0700	8	9.177,7800	15	9.335,8500
	Tổng cộng	35	605,2224	38	88.922,4500	73	89.527,6724

Theo văn bản quy định, *mỗi ha* ruộng đất xin « di nhượng », chủ đồn điền phải nộp cho chính quyền *1 phrăng*, tương đương với *0,286 đồng Đông Dương* lúc bấy giờ (5). Cũng có trường hợp chính quyền bắt buộc chủ điền phải nộp mức trên 2F/1ha. Thí dụ như trường hợp đồn điền của Cuarê (Courret) ở Bắc Ninh. Đồn điền này rộng 1.183 ha, được cấp ngày 1-10-1891, với điều kiện nộp cho chính quyền 5 quan tiền Việt Nam/ 1ha, tức 2,1875 F/1ha, hoặc 0,625Đ/1ha. Ngoài số tiền phải nộp này ra, do sự đấu tranh của nhân dân ở những nơi bị khoanh vùng lập đồn điền, chính quyền thực dân lại yêu cầu chủ đồn điền « bồi thường » tiền cho nhân dân sở tại. Xin dẫn chứng vài thí dụ :

— *Sêlnây và Đờ Boasađam* (Chesnay — De Boisadam) có một đồn điền rộng 50 ha ở Hà Nội, cấp năm 1891, phải « bồi thường » cho dân địa hạt Cơ Xá, Yên Phụ 2.400 quan tiền, tức 300 Đ, hoặc 1.050 F.

— *Duypông* (Dupont) có một đồn điền rộng 1,3316 ha ở Nam Định, cấp năm 1892, phải « bồi thường » cho dân địa phương 10 F, tức 2,66 Đ.

— *Gôbe* (Gobert) có hai đồn điền : một đồn điền rộng 16,6775 ha ở Nam Định, cấp năm 1891, phải « bồi thường » cho dân địa phương 170 Đ, tức 595 F ; một đồn điền khác rộng 229 ha ở Bắc Ninh, cấp năm 1891 phải « bồi thường » cho dân địa phương 5 quan tiền/1 ha, tức 1.145 quan tiền cho toàn bộ đồn điền đó, tương đương với 143 Đ, hoặc 500,5 F.

Tổng diện tích cả 4 đồn điền vừa kể trên là 297,0091 ha và tổng số tiền được gọi là « bồi thường » chỉ có 615,86 Đ, hoặc 2.155,5 F. Bình quân 1 ha được « bồi thường » 2,07Đ, hoặc 7,2 F. Nếu tính cả số tiền phải nộp trực tiếp cho chính quyền với số tiền phải « bồi thường » cho dân thì 1 ha chỉ trị giá từ 2,35Đ đến 2,70 Đ, hoặc từ 8,2 F đến 9,38 F mà thôi.

Việc « bồi thường » đó thực chất chỉ là thủ đoạn *tước đoạt* ruộng đất của bọn thực dân Pháp đối với người nông dân Việt Nam, đặc biệt là đối với những khu vực *thục điền*, nghĩa là đối với ruộng đất do nông dân ta đã khai phá và đang canh tác. Cái gì được gọi là « bồi thường » cho 1 ha ruộng đất loại này tuy có lớn gấp hơn 7 lần so với số tiền mà chủ đồn điền phải nộp trực tiếp cho chính quyền, nhưng nó vẫn còn quá thấp so với giá trị thực tế 1 ha ruộng đất trên thị trường đương thời. Nhưng điều quan trọng nữa là số tiền được gọi là « bồi thường » ấy lại phải nộp trực tiếp cho chính quyền để chính quyền « chuyển » đến tay những người « được bồi thường ». Điều này dĩ nhiên sẽ không bao giờ thực hiện được. Rút cục chỉ có người nông dân Việt Nam là nạn nhân của sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền thực dân và bọn chủ đồn điền trong chính sách cướp đoạt ruộng đất—đặc biệt là *thục điền* — của nông dân ta mà thôi. Còn sở dĩ bọn chủ đồn điền phải chấp nhận « bồi thường » cho dân, bởi vì mức bồi thường bao nhiêu là hoàn toàn do chính quyền quy định, tùy theo từng trường hợp. Nếu chúng thắc mắc, chính quyền sẽ tăng khoản « bồi thường » lên một cách tùy tiện. Do đó biện pháp tốt nhất của chúng là chấp nhận để được chính quyền ủng hộ trong chiến dịch cướp đất này.

Mặt khác, trong việc xin chính quyền « di nhượng » đất, bọn chủ đồn điền đã kê khai man trá để chiếm đoạt những diện tích cực lớn. Trong giai đoạn này, điển hình là trường hợp của tên chủ đồn điền Buốcgoanh-Mephrơ (Bourgoin—Meiffe).

— Theo giao kèo ngày 15-2-1894, *Buốcgoanh-Mephrơ* được chính quyền thực dân « di nhượng » cho một diện tích để lập đồn điền ở *Hưng Hóa* rộng 21.448 ha. Song đến năm 1902, được lệnh của chính quyền cử đến đo đạc khu đồn điền này, Viecnơ (Vierne) — chuyên viên cơ quan Đạc điền — đã báo cáo lên Giám đốc là đồn điền của Buốcgoanh-Mephrơ rộng *40.520 ha* (6) nghĩa là hắn gian lận 19.072 ha.

— Năm 1890, Buốcgoanh-Mephrơ cũng được chính quyền « nhượng » cho một diện tích khá lớn là 2.300 ha nằm ở khu vực giáp ranh 3 tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Hòa Bình. Nhưng đến năm 1894, khi chính quyền cử nhân viên chuyên môn đến đo đạc nhằm chuẩn bị lập giao kèo « di nhượng » chính thức lên tới thì phát hiện thấy diện tích đồn điền đó đã 8.464 ha, nghĩa là trội hơn mức được « di nhượng » năm 1890 là 6.164 ha. Chúng tôi xếp đơn vị đồn điền này vào địa bàn tỉnh Sơn Tây, mặc dù diện tích 8.464 ha đó được phân bố cụ thể như sau :

— Sơn Tây	:	6.583,0000 ha
— Hưng Hóa	:	520,0000 ha
— Hòa Bình	:	1.360,9761 ha
Cộng	:	8.463,9761 ha

(tính tròn là 8.464 ha).

Trước tình hình ấy, chính quyền thực dân đành phải làm ngơ, chấp nhận toàn bộ diện tích đó thuộc quyền sở hữu của chủ đồn điền Buốcgoanh-Mephrơ. Nhưng trước sự đấu tranh giữ đất của nhân dân ở một số làng xã hữu quan thuộc hai tỉnh Hòa Bình và Sơn Tây, chính quyền thực dân phải tìm ra một giải pháp — vào năm 1912 — mà theo chúng, cả ba bên đều có lợi : điền chủ, xã dân — chính quyền.

Theo cách tính toán thực dân của chúng, chúng lại cho rằng nhân dân địa phương đã « lấn chiếm » vào đồn điền của Buốcgoanh-Mephrơ là *1.665 mẫu ta.* Thực tế, số ruộng đó là số *ruộng lậu* mà nhân dân đã không đăng ký để khỏi phải nộp thuế tô.

Vì cho đó là diện tích thuộc quyền sở hữu của Buốcgoanh-Mephrơ bị nhân dân « lấn chiếm » nên giải pháp cụ thể của chính quyền thực dân.

– *Đối với chủ đồn điền BuốcgoanhMephrơ*: Chính quyền thực dân sẵn sàng bồi thường theo giá 50Đ/1 mẫu cho Buốcgoanh-Mephrơ. Tổng cộng số tiền bồi thường đó sẽ là: 50 đồng × 1.665 mẫu = 83.250Đ

– *Đối với xã dân*: chính quyền thực dân khẳng định 1.665 mẫu ta ruộng này là do nông dân sở tại khai phá và canh tác từ ngót 20 năm qua; do đó chúng coi như số diện tích ấy vẫn thuộc quyền sử dụng của họ, nhưng buộc họ từ nay phải nộp tô thuế cho chính quyền.

– *Đối với chính quyền thực dân*: Một mặt, chính quyền thực dân đánh giá 1.665 mẫu ta ruộng này là loại đất canh tác được hai vụ lúa hoặc ngô, trong một năm. Mỗi năm, mỗi vụ sẽ thu hoạch được 30Đ/1 mẫu; hai vụ sẽ thu hoạch được 60Đ/1 mẫu. Nếu mức tô quy định là 6Đ/1 mẫu/1 năm (2 vụ) thì chính quyền sẽ thu được một khoản tô tiền là: 6Đ: 1.665 mẫu = 9.990 Đ/1 năm

Như vậy chỉ cần trong 8 năm chính quyền thực dân đã thu lại được gần đủ số tiền mà chúng đã « tự nguyện bồi thường » cho chủ đồn điền Buốcgoanh-Mephrơ. Từ năm thứ 9 trở đi, số tô tiền thu được bao nhiêu sẽ thuộc về chính quyền thực dân.

Mặt khác, chúng cho rằng đối với nông dân ở các làng xã đó thì con số ruộng 1.665 mẫu ta ruộng này sẽ không còn là loại *lậu điền* nữa. Do đó số ruộng này kể từ năm 1913 trở đi sẽ phải chịu thuế. Chúng còn coi số ruộng ấy thuộc hạng « nhất đẳng điền » và phải chịu mức thuế ruộng là 1,5Đ/1 mẫu. Tổng số tiền thuế ruộng thu được sẽ là: 1,5Đ/1 mẫu. Tổng số tiền thuế ruộng thu được sẽ là: 1,5Đ × 1.665 mẫu = 2.497,50Đ

Một điều đáng chú ý nữa là mặc dù chính quyền đã « bồi thường » cho Buốcgoanh-Mephrơ với mức 50Đ/1 mẫu mà chúng vẫn thấy băn khoăn là quá thấp so với giá ruộng đất loại 2 vụ/1 năm đương thời, tính ra là gần 139 Đ/1ha (1 mẫu ta 0,36 ha). Trong khi đó mức « bồi thường » cho dân do chính quyền thực dân quy định chỉ là 2.07Đ/1 ha, chưa bằng 1/67, mức do chính quyền « tự nguyện bồi thường » cho chủ đồn điền Buốcgoanh-Mephrơ (7).

2. Hình thức « mua »

Hình thức *mua* được tiến hành thông qua hai trường hợp: chủ đồn điền « *mua của người bản xứ* »; và chủ đồn điền *mua lại* của nhau.

a) « *Trường hợp « Mua của người bản xứ* »

Trong tổng số 97 đồn điền đã biết rõ diện tích được thiết lập trong giai đoạn 1884–1896, chỉ có *21 đồn điền* mà tài liệu cho biết là do « mua của người bản xứ » với tổng diện tích *1.900,5400 ha,* chia thành *16 đồn điền loại nhỏ,* chiếm 169,4500 ha, và *5 đồn điền loại lớn,* chiếm 1.731.0900 ha, và nằm trong địa phận các tỉnh sau đây:

Bảng số 7

Tỉnh	Đồn điền nhỏ		Đồn điền lớn		Tổng cộng	
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1. Hà Nam	2	55,0000	3	1.530.0000	5	1.585,0000
2. Hà Nội	4	35,3600	0	(0)	4	35,3600
3. Hải Phòng	6	19,5000	0	(0)	6	19,5000
4. Hưng Yên	2	42,4600	2	201,0900	4	243,5500
5. Sơn Tây	2	17,1300	0	(0)	2	17,1300
Tổng cộng	16	169,4500	5	1.731,0900	21	1.900,5400

Trong số 21 đồn điền nói trên thì 19 cái nằm ở các tỉnh đồng bằng, còn 2 cái nằm ở vùng trung du. Theo tài liệu cho biết, toàn bộ diện tích ruộng đất « mua của người bản xứ » này đều có khả năng trồng các loại lúa, khoai, đậu, bông, dâu, nho, rau, cà phê, và có chăn nuôi. Phần lớn diện tích đồn điền lại tập trung ở đồng bằng, và đồng bằng

cũng là nơi chiếm nhiều đồn điền loại *nhỏ*. Điều này chứng tỏ rằng đó là những *thực dia* ; và bọn chủ đồn điền đã tìm cách chiếm đoạt từng ha một, thậm chí *từng mẫu* một, như trường hợp ở Hà Nội có đồn điền chỉ rộng *1 mẫu* (0.36 ha), hoặc ở Hải Phòng có đồn điền chỉ rộng *1 ha*.

Về *giá cả mua – bán* của từng đồn điền tài liệu hầu như không cho biết mấy. Chỉ có một tài liệu lưu trữ duy nhất cho biết cụ thể về một trường hợp sau (8):

Năm 1891, liên danh hai điền chủ Sétnây và Đờ Boasađam «mua» 49 mẫu đất phù sa (40 mẫu = 14 ha) (9) của làng Yên Phụ, Hà Nội, với số tiền là 2.400 quan tiền. Với giá hối đoái năm 1891–1892 thì 2.400 quan tiền đó tương đương với 300Đ, hoặc với 1.050F. Trung bình 1 mẫu ta đất phù sa mà chúng «mua» của dân chỉ có 60 quan tiền, hoặc 7,50 đồng Đông Dương, hoặc 26,25 phrăng. So sánh với giá chính quyền «bồi thường» cho điền chủ Buốcgoanh–Mephrơ là 50 đồng Đông Dương/1 mẫu thì rõ ràng việc «*mua*» này cũng đồng nghĩa với việc *chiếm đoạt* ruộng đất – đặc biệt là với thục địa – của thực dân Pháp đối với nông dân Bắc Kỳ mà thôi.

b) *Trường hợp «mua lại» của nhau*

Trong giai đoạn 1884–1896, tài liệu chỉ cho biết có 8 trường hợp chủ đồn điền *mua lại* ruộng đất của nhau, trong đó có 5 trường hợp chủ đồn điền bán lại *toàn bộ* diện tích đồn điền do chính quyền «di nhượng» cho chúng (cộng 2.465 ha); 1 trường hợp chủ đồn điền bán lại *tuyệt đại bộ phận* diện tích đồn điền do chính quyền di nhượng cho hắn (rộng 73 ha); 2 trường hợp chủ đồn điền bán lại *toàn bộ* diện tích đồn điền mà chúng đã «mua của người bản xứ» (cộng 260 ha); tổng cộng là 2.798 ha, trong đó có 1.613 ha thuộc vùng *Đồng bằng*, 511 ha thuộc vùng *Trung du*, và 674 ha thuộc vùng *Thượng du*. Bởi vậy 7 trong số 8 đồn điền này không phải là những đồn điền mới lập, mà đây chỉ là sự *thay đổi chủ sở hữu*. Cụ thể là:

+ *5 trường hợp bán toàn bộ diện tích được «di nhượng»*:

Ở Bắc Ninh có một đồn điền rộng 1.183 ha của Cuarê (Courret), cấp ngày 1-10-1891. Ngày 28-2-1892 Cuarê bán lại cho Xanhta (Sinta). Năm 1904 Xanhta bán lại cho Mácty (Marty).

– *Ở Hà Nội* có một đồn điền rộng 107 ha của Xtuychki (Stucky), không rõ ngày cấp. Tháng 10-1895 Xtuychki bán lại cho Xôê (Sauer).

– *Ở Hưng Hóa* có một đồn điền rộng 500 ha của Duysomanh (Duchemin). Ngày 4-5-1889 y được chính quyền cấp cho quyền sở hữu tạm thời và ngày 25-6-1894 được chính quyền cấp cho quyền sở hữu vĩnh viễn. Cùng ngày đó Duysomanh đã bán lại cho Xanh-Phrerơ (Sain-Frères).

– *Ở Sơn Tây* có một đồn điền rộng 1 ha của Lagiơnơ (Lajeune), không rõ ngày cấp. Năm 1896 Lagiơnơ bán lại cho Sángpănghác (Champanhac).

– *Ở Quảng Yên* có một đồn điền rộng 674 ha của Đácgiăngxơ (D'Argance), được cấp ngày 31-1-1890. Năm 1896 Đácgiăngxơ bán lại cho Pêrê (Peyre).

– *Một trường hợp bán lại bộ phận diện tích được «di nhượng»*:

– *Ở* Hải Phòng có một đồn điền rộng 79 ha của Lephebrơ (Lefèbre), cấp ngày 16-8-1895. Ngày 1-1-1895 Lephebrơ bán lại cho Lu-i Môngđănggiơ (Louis Mondange) 73 ha, còn y giữ lại 6 ha. Do đó tại Hải Phòng có thêm một đồn điền nữa ra đời, và kể từ 1-1-1860 là do đồn điền nói trên (rộng 79 ha) được chia làm hai đồn điền: 73 ha và 6 ha.

+ *2 trường hợp bán lại diện tích «mua của người bản xứ»*:

– *Ở Hà Nam* có một đồn điền rộng 250 ha do Taconnê (Taconnet) «mua của người bản xứ» trước đây. Năm 1896 Taconnê bán lại cho Vêla (Vêlas). Năm 1897 Vêla bán lại cho Ru–Sellơ (RouxScheller).

Ở Sơn Tây có một đồn điền rộng 10 ha do Đenma (Delmas) «mua» của dân năm 1892 để mở rộng thêm đồn điền 25 ha mà y đã được chính quyền «di nhượng» (10). Năm 1894 Đenma bán 10 ha «mua» đó cho Môrixơ (Morice). Về phía Môrixơ, y đã mua lại 10 ha này để hợp với 1,1300 ha mà y «mua» của dân tỉnh Sơn Tây năm 1895 sau đó (như đã đề cập trong mục a kể trên) để lập thành một đơn vị đồn điền với tổng diện tích 11,1300 ha do «*mua*».

Về *giá cả mua bán* giữa chủ đồn điền với nhau thì trong số 8 trường hợp nêu trên tài liệu chỉ cho biết cụ thể về hai trường hợp: một ở Hải Phòng, và một ở Bắc Ninh.

Ở Hải phòng: điền chủ Lơphebrơ đã bán 73 ha trong số 79 ha đồn điền của mình cho Môngđănggiơ với giá 300Đ, tương đương với 1.050F. Trung bình giá bán 1 ha là 4,10Đ, hoặc tương đương với gần 14,38F, vào thời điểm 1-1-1895. Trong khi đó Lơphebrơ chỉ phải nộp cho chính quyền vào thời điểm 16-8-1890 là 1F/1ha, tương đương với 0,286Đ/1ha; tức là 79F, hoặc 22.594Đ cho toàn bộ 79ha mà chính quyền đã «di nhượng» cho hắn. Như vậy là chỉ sau 4 năm 4 tháng rưỡi, Lơphebrơ đã được lãi 13,48F hoặc 3,814Đ/1ha tính toàn bộ

73ha mà hắn đã bán thì Lơphebrơ đã được lãi 1.049,74F, hoặc 278,422Đ, trong khi hắn vẫn còn giữ lại 6 ha để làm đồn điền riêng của mình.

– Ở *Bắc Ninh*: với 1.183 ha được «di nhượng» ngày 1-10-1891, Cuarê đã phải nộp cho chính quyền mức 5 quan tiền/1ha, tương đương với 2,1875F, hoặc 0,625Đ/ha, và tổng cộng lại Cuarê đã nộp 5.915 quan tiền, hoặc 2.587, 8125F, hoặc 739,375Đ. Nhưng chỉ 5 tháng sau, ngày 28-2-1892, Xanhta (Sinta) đã phải *mua lại* của Cuarê toàn bộ 1.183 ha đó với giá tổng cộng là 5.000Đ, tương đương với 17.500F, hoặc 40.000 quan tiền. Như vậy là mỗi ha Cuarê lãi 3,5850Đ, hoặc 12,6125F, hoặc 28,87 quan tiền; và tổng số tiền lãi của Cuarê thu được là 3.521,250Đ, hoặc 14.912,1875F, hoặc 34.085 quan tiền Việt Nam lúc đó.

Một dẫn chứng khác: đó là trường hợp 350 ha đồn điền của Liên danh điền chủ Sétnây và Đờ Boasađam được chính quyền thực dân «di nhượng» ngày 15-1-1892 (12) ở tỉnh *Bắc Giang*. Theo báo cáo của Phó Công sứ Bắc Giang gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 5-6-1891 thì đồn điền này chiếm đất của 5 làng là Lễ Nhượng, Phú Xuyên, Dĩnh Lục, Dĩnh Cầu, Dĩnh Xuyên, thuộc tổng Phi Mô, huyện Phất Lộc, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Báo cáo khẳng định rằng đó là số ruộng đất mà dân ở các làng xã đó phải bỏ hoang từ những năm 1883–1884 do sự chiếm đóng của người Pháp gây nên, và «số ruộng đất xin nhượng cấp này bao gồm phần lớn là *công điền* (nguyên văn viết bằng tiếng Việt — tác giả), ngoài ra có nhiều gò đống thuộc khu vực «công sản của cấp xứ» và một số ruộng tư nhân (13). Rõ ràng rằng thực dân Pháp chỉ «điều tra để mà điều tra» thôi; rút cục cả *ruộng công* lẫn *ruộng tư* của nông dân ta đều bị chúng tước đoạt để lập đồn điền.

∴

Tóm lại, việc thiết lập đồn điền trong giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa» (1884–1896), dù dưới hình thức nào đi nữa, chính quyền «*di nhượng*», hay điền chủ «*mua*»; về thực chất cũng chỉ là thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất của nông dân ta ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp mà thôi. Vì chiến tranh xâm lược của Pháp, nông dân ở một số nơi đã phải xa rời đồng ruộng, quê hương để tham gia đội ngũ nghĩa quân chống giặc, hoặc lánh nạn đi nơi khác. Do đó ở một số nơi đồng ruộng không được cày cấy. Và bọn cầm quyền thực dân đã coi số ruộng đất đó là đất «vô chủ», coi thục điền là hoang điền, và chúng xếp toàn bộ số ruộng đất này vào phạm trù «công sản của cấp xứ» để chia cấp cho bọn thực dân có đơn xin lập đồn điền. Thực tế đó đã được chính bọn thực dân chóp bu đầu tỉnh thừa nhận. Trong báo cáo của Công sứ *Bắc Ninh* gửi Thống sứ Bắc Kỳ về diện tích 1.183 ha đồn điền của Cuarê mà chính quyền đã di nhượng cho hắn năm 1891 có đoạn viết (11): «Toàn bộ số ruộng đất đó, kể cả số ruộng đất đã được cày cấy trồng trọt hoặc bị bỏ hoang, đều là *công điền* và *tư điền* (nguyên văn viết bằng tiếng Việt – tác giả), không có một mảnh nào thuộc khối «công sản của cấp xứ» cả. Số ruộng đất này đều là của các làng xã hoặc của các cá nhân».

Tài liệu này còn xác định rõ tên các làng xã bị chiếm đất là Ngọc Trì, Thuận Tốn, Đào Xuyên, Kiêu Kỵ, Kỳ Mâu, Đặng Xá, tức là 6 làng thuộc huyện Gia Lâm, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh lúc ấy.

Tình trạng này đã được Đờ Lanétxăng (De Lanessan) – với tư cách là cựu Toàn quyền Đông Dương thời kỳ 1891–1894 khẳng định vào năm 1895 như sau: có nhiều đất đai mà bề ngoài tưởng chừng như không có chủ, nhưng thực ra vì tình trạng thiếu an ninh nên các chủ đất đó đã bỏ không cày cấy từ ít nhiều năm nay. Ngay sau khi tình trạng an ninh được lập lại, dân làng trở về địa vực cũ của mình và họ đã phàn nàn không phải là không có lý do rằng dường như họ thấy mình bị tước mất quyền sở hữu về số tài sản mà trên thực tế họ không bao giờ tự ý từ bỏ cả» (14).

Ở một đoạn khác, Đờ Lanétxăng viết: Nhiệm vụ đầu tiên của nhà cầm quyền là phải tỏ ra hết sức đại lượng, rộng rãi trong việc «di nhượng» đất đai cho người Pháp. Nhưng nhà cầm quyền phải chú ý đến tỷ lệ sao cho cân xứng giữa diện tích nhượng địa với số tư bản mà nhà thực dân hiện đang có. Các nhà thực dân bao giờ cũng yêu cầu diện tích lớn, quá sức khai khẩn của họ, với lòng mong muốn là sớm muộn họ sẽ có thể bán lại một phần cho người mới đến»(15)

∴

Trong một bài viết sau, chúng tôi sẽ đề cập đến tầng lớp chủ đồn điền người Pháp trong giai đoạn 1884–1896 ở Bắc Kỳ này.

Chú thích

(*1*) Hồ sơ lưu trữ ở Cục Lưu trữ Nhà nước (viết tắt CLT), phông Thống sứ Bắc Kỳ (Résidenca Supérieure du Tonkin., viết tắt RST). Tổng hợp số liệu của các hồ sơ mang ký hiệu: 72868, 72851, 29928, 29652, 29879, 2868.

(*2*) Tên Buốcgoanh-Mephrơ (Bourgoin-Meiffre) có *1 đồn điền* nằm trên địa phận giáp ranh *3 tỉnh*: 520 ở *Hưng Hóa*; 1.360 ha (tính số tròn) ở *Hòa Bình*; 6.583 ha ở *Sơn Tây*, tổng cộng là 8.463 ha (tính số tròn). Chúng tôi xếp đồn điền này vào tỉnh *Sơn Tây*; do đó chúng tôi không tính 520 ha vào tỉnh *Hưng Hóa*, cũng như không tính 1.360 ha vào tỉnh *Hòa Bình*. Bởi vậy cả 7 đồn điền ở Hòa Bình đều không biết rõ diện tích.

(*3*) Đó là chưa kể: *1* đồn điền lập năm 1887 với diện tích 25 ha; *10* đồn điền nữa mà tài liệu chỉ cho biết là thành lập trước 1896–1897 với tổng diện tích 73,5000 ha; và *1* đồn điền nữa không rõ năm thành lập, nhưng lại biết diện tích là 7 ha; ngoài ra còn có *6* đồn điền nữa không biết cả năm thành lập và diện tích cụ thể, nhưng lại biết được địa điểm và khoảng thời gian xuất hiện của chúng trước 1897. Như vậy là tổng số đồn điền ra đời *trước 1897* là *106 đồn điền*, trong đó chỉ có *97 đồn điền được biết diện tích tổng cộng* là 91.451, 7325 ha.

(*4*) Xin tham khảo bài «La colonisation francaise en Indochine au 31 décenbre 1899» (Công cuộc thực dân của người Âu ở Đông Dương tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1899) của Êmilơ Buê (Énile Boué), chuyên viên Ban Chỉ đạo Canh nông và Thương mại. Bài đăng trên «Tập san Kinh tế Đông Dương» (Bulletin economique de l'Indochine) số 25, năm 1900, tr. 325–326.

(*5*) Trong thời kỳ này *1 quan tiền* Việt Nam bằng *600 đồng tiền đồng* hoặc *đồng tiền kẽm*; *tiền kẽm* lưu hành chủ yếu ở Bắc Kỳ.

Trong khoảng những năm 1890 về trước, giá hối đoái như sau: 1 *đồng đông dương*, viết tắt: «Đ») tương đương với 8 *quan tiền*, tức *4.800 đồng tiền kẽm*, và tương đương với 3,5 *phrăng* viết tắt: «F» (*6*) Hồ sơ CLT, phông RST, số 29652.

(7) Hồ sơ CLT, phông GRT, số 63608.

(8) Hồ sơ CLT, phông RST, số 2868.

(*9*) Như vậy là ngay từ 1891 chúng đã quy định 1 *mẫu ta* chỉ bằng *0,36 ha*, chứ không cần đợi đến Nghị định ngày 2-6-1897 của Toàn quyền Pôn Đume (Paul Doumer).

(*10*) Do sự mở rộng đồn điền này nên chúng tôi chỉ tính Denma có 1 đồn điền, và xếp vào loại đồn điền được dí nhượng.

(*11*) Hồ sơ CLT phông, số 60661.

(*12*) Hồ sơ CLT, phông RST, số 29928.

(*13*) Hồ sơ CLT, phông RST, số 60259.

(*14*) (*15*) De Lanessan: «La colonisation francaise en Indochine» (Công cuộc thực dân của người Pháp ở Đông Dương), Félix Alcan, Editeur, Paris, 1895 tr. 226–227.

MẤY CUỐN SÁCH ĐÁNG CHÚ Ý VỀ LỊCH SỬ GIÁO HỘI THIÊN CHÚA GIÁO VIỆT NAM

VŨ HUY PHÚC

Từ khi đạo Thiên Chúa du nhập vào nước ta đã biết bao người viết sách, viết báo về lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt Nam nói chung và về lịch sử những sự kiện gọi là « bách hại đạo Thiên chúa » nói riêng. Các tác giả bao gồm cả những người trong Giáo hội và ngoài Giáo hội. Sách xuất bản ở các thành phố lớn kể cả ở các xứ đạo và trong mọi thời kỳ thực dân cũ, thực dân mới. Các tác giả người nước ngoài, đặc biệt là Pháp cũng đã chứng tỏ sự quan tâm đáng kể tới đề tài lịch sử trên. Đương nhiên người ta có thể hiểu rằng với những ấn phẩm được công bố dưới sự kiểm duyệt của các chính quyền thực dân cũ hoặc mới thì quan điểm cơ bản của các tác phẩm đó hẳn là phù hợp với quan điểm của một Giáo hội dưới quyền các thế lực thực dân. Chắc chắn có nhiều nhà nghiên cứu nghiêm túc, nhưng các tác phẩm của họ không có điều kiện được công bố.

Chỉ từ sau Cách mạng tháng 8 – 1945, nhất là sau năm 1954 ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, đề tài lịch sử trên mới có cơ hội được nghiên cứu theo quan điểm cách mạng mới mẻ, theo tinh thần thẳng thắn khách quan thực sự cầu thị. Dầu đã có một số bài và sách đề cập sơ qua tới một vài khía cạnh lịch sử Giáo hội như Chữ quốc ngữ và Alếchxăng Đờ Rôđơ, phong trào bình tây sát tả, một số nhân vật Nguyễn Trường Tộ, Trương Vĩnh Ký v.v... nhưng nhìn chung các nhà sử học mác-xít chưa lên tiếng bao nhiêu về vấn đề này. Họ có nhiều điều e ngại hoàn toàn chính đáng. Đó là sự thiếu thốn về tài liệu gốc đầy đủ và toàn diện mà họ không thể nào bổ khuyết được. Chẳng hạn kho lưu trữ của Hội Thừa sai Paris cho đến nay hầu như cấm không cho ai nghiên cứu, chưa kể việc tới được kho đó trong những thời gian chiến tranh vừa qua không phải dễ dàng. Đó là nỗi e sợ động chạm tới quá khứ đau thương cần đậy lại của dân tộc, ảnh hưởng tới khối đoàn kết toàn dân trong công cuộc chống Pháp, chống Mỹ vừa qua. Nhưng năm 1975 với sự kiện giải phóng miền Nam, đất nước thống nhất, một thời đại mới đã sang trang. Bản thân Giáo hội đã có cơ hội vận dụng đường lối mới của Tòa Thánh từ Cộng đồng II, do đó đã có Thư chung Hội đồng Giám mục Việt Nam 1980, Tuyên bố « Sống phúc âm trong lòng dân tộc ». Nhất là sự kiện phong Thánh tử đạo vừa xảy ra đã thôi thúc thêm công việc nghiên cứu toàn diện và đầy đủ lịch sử đạo Thiên chúa, một bộ phận quan trọng của lịch sử Việt Nam trung cận đại. Lẽ ra để bắt đầu công việc này phải là một sự phê phán lại toàn bộ những ấn phẩm đã ra đời trước đây về lịch sử Giáo hội Việt Nam. Nhưng đó là một việc làm của cả một trung tâm hay một viện nghiên cứu, vượt quá xa khả năng của một vài người.

Ở đây, trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ xin giới thiệu sơ lược một vài tác phẩm nghiêm chỉnh, có giá trị, xuất bản ngoài nước nhưng đã trực tiếp hay gián tiếp hỗ trợ đắc lực cho việc tìm lại chân lý lịch sử và nhìn nhận rõ các mưu đồ chính trị lợi dụng việc phong Thánh tử đạo Việt Nam. Đương nhiên, không phải ở mỗi công trình đó đã hết những điều phải bàn bạc thêm nhưng nhiều tư liệu và kết luận, nhận định cơ bản của tác giả đều có giá trị, thể hiện một quan điểm muốn thực khách quan, nhìn thẳng vào sự thật lịch sử.

Theo trình tự thời gian phải trước hết nói qua tới các công trình của Clementin và Tabolet trong các năm 1953 – 1955, khi cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta sắp kết thúc.

Jean Raoul Clémmentin đã viết theo kiểu bình luận thời sự nhan đề là :« Thái độ chính trị của các thiết chế Thiên chúa giáo ở Việt Nam » (Le comportement politiqua der institutions catholiques au Việt Nam) đăng trên tạp chí Pháp Les Temps Modernes (Thời cận đại) năm 1953, trang 2247 – 2275. Bài này sau đó 18 năm còn được tuyển đăng lại trong cuốn Tradition et Révolution au Việt Nam (truyền thống và cách mạng ở Việt Nam) cùng với nhiều luận văn khác do Nhà xuất bản Anthropos Paris 1971 từ trang 108 – 134. Bài này được viết trên dòng lịch sử đương thời đang

trôi chảy, vì vậy không thể có những kết luận cuối cùng dứt khoát, thậm chí không thể thấy rõ cái gì sẽ xảy ra như nó đã xảy ra mà ngày nay đã biết. Nhưng bằng các sắc sảo chính trị, tác giả đã ngược về quá khứ và với một số tư liệu xác đáng đã làm nổi rõ một phần nào cái thái độ chính trị của Giáo hội Việt Nam trước vận mệnh Việt Nam, vận mệnh nước Pháp và vận mệnh nước Chúa thông qua Tòa thánh. Tác giả khẳng định sự cấu kết giúp đỡ lẫn nhau giữa các giáo sĩ với thực dân Pháp, các Giáo sĩ là những nhà hoạt động chính trị lỗi lạc và đi liền với quyền lợi buôn bán của các nhà kinh doanh chính quốc. Khi đã có thuộc địa rồi thì giữa Giáo hội Việt Nam do các giám mục Pháp nắm quyền với chính phủ thuộc địa đã có những bất đồng và mâu thuẫn đó chỉ có tính chất « êm dềm » thôi vì cả hai bên đều xem chế độ thực dân là trước hết. Nhưng điều quan trọng nhất mà tác giả nêu nên được là vấn đề chủ nghĩa dân tộc, hay quốc gia hoặc là chủ nghĩa yêu nước trong lòng giáo hội, nhất là khi có chủ nghĩa cộng sản. Vấn đề này cực kỳ quan trọng nhưng lại vô cùng phức tạp. Tác giả đã chỉ ra được những lý do cụ thể để các phe phái chính trị, kể cả Tòa thánh, có những thái độ ủng hộ hay phản đối một cách mâu thuẫn nhau đối với cuộc xâm lược lần thứ 2 của Pháp sang Việt Nam. Tuy nhiên tác giả chưa làm người đọc thỏa mãn về một căn nguyên sâu xa của tất cả tình trạng đó, tức là những động cơ quyền lợi thiết thân của từng tổ chức hay thiết chế. Trước mắt người đọc, Tòa thánh và kể cả Giáo hội Việt Nam đều hầu như chỉ hành động vì một « nước chúa » thuần túy. Ngoài ra tác giả còn sai lầm khi làm sự phân biệt giữa bảo hộ và xâm lược mà thực ra không có xâm lược thì làm gì có « bảo hộ » v.v... Dầu sao thì bài luận văn phản ánh được những kiến giải có giá trị đương thời của cá nhân tác giả và dĩ nhiên chỉ ở trong thời điểm lịch sử ấy mà thôi.

Georges Taboulet cho ra mắt bạn đọc cuốn sách dày dặn phong phú và khá đầy đủ tư liệu gốc, nhan đề: « La geste francaise en Indochine » (Sự nghiệp của Pháp tại Đông dương). Cuốn sách còn thêm đề phụ nhỏ là: Lịch sử của Pháp tại Đông dương từ khởi thủy đến năm 1914 qua các văn kiện (Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914) Cuốn sách có sự chủ trì của Bộ các quan hệ với các quốc gia liên kết và của Bộ Hải quân, ngoài ra còn được sự giúp đỡ xuất bản của Trung tâm nghiên cứu khoa học Quốc gia Pháp. Nhà xuất bản Adrien Maisonneuve Paris (6) xuất bản tập I năm 1955 dày 418 trang bao gồm thời kỳ lịch sử từ giáo sĩ A. de Rhodes đến năm 1857; tập II ra mắt năm 1956. dày hơn 500 trang bao gồm giai đoạn từ 1858 đến 1914.

Như đầu đề đã chỉ rõ, tác giả có ý ngợi ca cuộc chinh phục thuộc địa Việt Nam của thực dân Pháp. Đó là một sử gia thực dân. Tuy nhiên phương pháp của G. Taboulet chủ yếu dẫn ra các đoạn văn bản gốc từ các tài liệu, thư, sách báo chính thức từ lưu trữ Hội Thừa sai Paris của các nhân vật quan trọng nhất ở mỗi thời kỳ v.v..' và đều có tính chất chính thức. Do phương pháp này, người đọc vẫn có thể gạt bỏ những ý kiến riêng bình luận không xác đáng để rút ra các tư liệu có ích và khách quan không thiên vị góp phần xây dựng các nhận định đúng. Riêng khía cạnh quan hệ giữa thực dân Pháp và các giáo sĩ và giám mục Thiên chúa giáo có thể nói Taboulet đã tập hợp hầu hết tư liệu đã có thể có được, kể cả một số tư liệu từ lưu trữ Hội Thừa sai Paris. Điều đó cho phép khẳng định rõ rệt vai trò các giáo sĩ là tiếp tay, gián điệp lật đổ gây rối trong nội tình Việt Nam và giúp đắc lực cuộc xâm lược của thực dân Pháp vào Nam Kỳ và trong thời kỳ đầu chế độ thuộc địa.

Lập trường quan trọng nhất của tác giả là lập trường thực dân. Đó là điều chẳng cần tranh cãi. Nhưng sai lầm lớn lao nhất của tác giả về phương pháp là đã không dẫn ra được một dòng nào của sử biên niên nhà Nguyễn, hay của các sử gia Việt Nam. Vì vậy có thể nói cuốn sách của Taboulet là cuốn sách đầy đủ nhất về mặt tài liệu Pháp đối với vấn đề quan hệ thực dân với đạo Thiên Chúa, nhưng đó là một cuốn sách hoàn toàn thực dân.

Từ dưới đây, chúng tôi xin lưu ý các nhà nghiên cứu và các độc giả 3 cuốn sách đáng kể nhất về giá trị khoa học được mọi người trân trọng. Đó là các tác phẩm của Cao Huy Thuần, Võ Đức Hạnh và Trần Tam Tỉnh.

Cao Huy Thuần trình bày một luận án Tiến sĩ Quốc gia khoa chính trị học tại Đại học Paris, nhan đề: « Đạo Thiên chúa và chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam » (1857—1914) với độ dày non 350 trang, ra mắt khoảng 1969. Bằng nhiều tài liệu phong phú từ lưu trữ và sách báo Pháp tác giả chứng minh rằng mục tiêu thực dân chiếm thuộc địa và mục tiêu thiết lập một nước chúa thuộc Hội Thừa sai Paris gắn chặt với nhau làm một. Tác giả viết:

« Về mặt lịch sử, chính trị—cũng như mặt lịch sử không thôi không có xứ nào ở châu Á, trừ Trung Quốc, lại biết rõ hơn nước Việt Nam bộ mặt dáng giận của sự cấu kết giữa tên thực dân và kẻ truyền đạo. Mọi bước tiến của sự xâm lăng thuộc địa tương ứng mỗi bước « leo thang » đạo Giatô, và ngược lại. Vì lý

do đó cuộc kháng chiến của người Việt Nam chống xâm lăng vừa có tính cách quân sự vừa có tính cách văn hóa. Và khi quân đội triều đình Huế bất lực không duy trì được nền độc lập xứ sở thì dân chúng vẫn tiếp tục chiến đấu không mệt mỏi chặn lại sự xâm phạm văn hóa và danh dự tổ quốc.

Về mặt thời sự, vấn đề, dù thuộc một giai đoạn đã qua, vẫn không mất đi sự quan hệ.

Trên bình diện chính trị nội bộ Việt Nam, sức nặng của quá khứ vẫn còn đè nặng lên tinh thần người Việt Nam. Mặc cảm phản quốc vẫn còn dày vò các nhà trí thức Thiên Chúa giáo, trong khi quần chúng Thiên Chúa vẫn tiếp tục sống trong những cộng đồng riêng biệt ».

Sau khi chiếm được Nam Kỳ rồi thì mối quan hệ giữa thực dân và đạo Thiên Chúa như sau:

« Nói cách khác, đạo Thiên Chúa phải là mục đích và nỗ lực của chính quyền thực dân nhắm đến, vừa là phương tiện dùng để củng cố sự xâm lăng và thống trị của thực dân. Trong cái nhìn sau, người truyền đạo không còn là một nhà tôn giáo, mà đã thành một nhân viên chính trị có một công tác chính trị rõ rệt cần phải thực hiện. Để đóng trọn vai trò đó, y cần phải được giới chức tu sĩ hợp tác chặt chẽ với giới chức chính trị, lãnh đạo và điều khiển: do đó cần phải thành lập một giới tăng lữ vừa lo việc thờ phụng vừa lo việc truyền bá ảnh hưởng Thiên Chúa và Pháp trong thuộc địa mới, dưới sự kiểm soát và canh chừng của chính quyền, sẽ nhận tiền trợ cấp của chính quyền ».

Đối với Bắc Kỳ cũng vậy: « Việc rút quân đội Pháp ra khỏi Bắc Kỳ đã gây nên một cuộc chống đối dữ dội của Giám mục Hà Nội là Puginier cũng như các vị truyền đạo khác, ông đã đóng góp tích cực vào việc các con chiên tiếp tay cho quân đội xâm chiếm vùng đất này. Hành vi bán nước đó là nguồn gốc các xáo trộn đẫm máu giữa người giáo và người lương, làm cho đất nước đắm chìm trong một sự rối loạn không tả xiết. Điều 9 trong Hiệp ước mới công nhận đạo Thiên Chúa và những vị truyền giáo một sự tự do quá lớn, đã tạo nên nhiều khó khăn giữa người Việt Nam khác đạo, cũng như giữa triều đình Huế và nhà cầm quyền Pháp. Việc thống nhất dân tộc bị đổ vỡ: xứ sở chia làm hai phe đối nghịch nhau « phe Thiên Chúa » vô cùng nhỏ bé nhưng lại được các vị truyền đạo đoàn ngũ hóa mạnh mẽ và được quân đội Pháp giúp đỡ, và « phe sĩ phu » lãnh đạo cuộc kháng chiến chống lại xâm lăng của ngoại bang ».

Để kết luận, tác giả viết: « Tuyệt đại đa số người Việt Nam đều tin tưởng sâu xa rằng nếu nước họ mất độc lập trong thế kỷ qua, thì điều đó phải qui phần lớn vào các kẻ truyền đạo Thiên Chúa. Cho đến nay, không có cuộc nghiên cứu sâu xa nào phê kiểm chứng tin ấy: quả thực người ta sẽ có thể động chạm đến tình cảm người Thiên Chúa giáo khi đề cập đến vấn đề tế nhị đó mà sự khôn ngoan khuyên nên bỏ qua. Nhưng viết lịch sử Pháp xâm lược Việt Nam mà không nhấn mạnh đúng mức vai trò của các kẻ truyền đạo là không viết gì cả, vì vấn đề thuộc địa và vấn đề tôn giáo gắn chặt với nhau, không thể tách rời nhau ra. Nếu sự khôn ngoan khuyên nên dè dặt, thì lòng yêu nước khoa học trái lại thúc đẩy chúng ta tìm và nói lên sự thật, bất chấp cả hậu quả ».

Ba điểm chính trong thiên nghiên cứu này đã được chứng minh:

1—Để làm cuộc xâm lăng tinh thần, các kẻ truyền đạo Thiên chúa giáo đã gây nên, giúp dỡ và làm dễ dàng việc xâm lăng Việt Nam. Người Pháp đã bỏ ra 27 năm để xâm lăng toàn thể nước Việt Nam. Trong thời gian dài đó, có cố gắng nào mà những kẻ truyền đạo không làm để đánh bại các do dự của chính khách Pháp!

Những người viết sử « thực dân » và những người viết sử của phái bộ truyền giáo đã cho xuất bản rất nhiều sách về điều mà họ gọi là « sự đàn áp tôn giáo » ở Việt Nam tác giả Thiên chúa giáo Việt Nam cũng đã có viết một tập giáo khoa - được giải thưởng Hàn lâm Viện Pháp — để dùng cho các học sinh trung học Pháp, trong đó y giải thích cho các độc giả trẻ rằng các vua Việt Nam, vào thế kỷ 19, đã « đàn áp » các tín đồ đạo cao quý của phương Tây như thế nào. Chúng tôi hy vọng rằng các tài liệu công bố trong thiên khảo cứu này cũng đủ khá hùng hồn để chấm dứt các nguy tạo đó. Thật vậy, cái gọi là « đàn áp tôn giáo » đó sự thực chỉ là các biện pháp tự vệ mà mọi người nước bị ngoại xâm và nội loạn đe dọa đều bị buộc phải dùng đến nếu nó không muốn nhận chịu nguy cơ sụp đổ. Nếu đạo Thiên chúa ở Việt Nam bị bài xích, thì việc đó chính yếu là do các người đại diện cho đạo, những người này, bằng những hoạt động tai hại và ý muốn thống trị của họ, rút cục đã làm cho người Việt Nam thấy chúa Christ là tay sai của xâm lăng thuộc địa và văn hóa. Ngày nay, người Việt Nam sáng suốt không kết tội đạo Thiên chúa, đạo của tình yêu và bác ái, nhưng họ không tha thứ cho những người Âu châu đại diện chúa Christ về tội ác và đau khổ đã gây trên đất nước họ.

Nếu vai trò của các kẻ truyền đạo trong việc làm mất nền độc lập dân tộc của nước Việt Nam không thể chối cãi được, thì phần

đóng góp của họ trong việc Pháp xâm lăng xứ này cũng thế. Những kẻ truyền đạo những tên thực dân đã đoàn kết nhau trong cố gắng chung để biến Việt Nam thành một miền đất Pháp và Thiên chúa giáo ở Đông Á. Nam bộ dưới sự cai trị của các Đô đốc, cho một ví dụ nổi bật về vấn đề này. Vai trò thực dân của Giáo hội, các chính phủ chống Giáo hội của nền Đệ tam cộng hòa đã không hề đả động đến. Quả thực, theo thuyết chính thức người ta không còn nói đến việc dùng đạo Thiên chúa để đồng hóa: bây giờ người ta đồng hóa bằng văn hóa Pháp. Nhưng không vì thế mà trong thực tế người ta đã thôi không mãi tìm kiếm và tán thưởng sự giúp đỡ của các kẻ truyền đạo. Về điểm này, chúng tôi đã đăng lại các chỉ thị của Chính phủ gửi cho giới thực dân ở Việt Nam».

«... Điểm thứ hai mà chúng tôi đã nhấn mạnh nhiều, đó là ảnh hưởng các ý kiến truyền bá của các kẻ truyền đạo đối với chính sách thuộc địa Pháp ở Việt Nam. Về điểm này cần nói thêm rằng những gì có mâu thuẫn giữa thực dân và các nhà truyền giáo hay Giáo hội, đó chỉ là những mâu thuẫn về biện pháp sao cho mục tiêu thống nhất của cả hai bên tức chế độ thuộc địa được củng cố».

«Điểm thứ ba mà chúng tôi cố chứng minh trong tập khảo cứu này là các kẻ truyền giáo người Âu đã du nhập vào Việt Nam, một xứ khoan dung tôn giáo, tính cố chấp và cuồng tín quá xa lạ với dân tộc này và đi đến chỗ biến người Thiên chúa giáo Việt Nam thành những tên phản quốc, những người ngoại quốc trên đất mình, những kẻ thù dưới mắt đồng bào mình. Và cuối cùng: Sau này Việt Nam tuyên bố độc lập vào tháng 8-1945 những tín đồ Thiên chúa, trong một tình yêu nước nồng nhiệt mới mẻ hoàn toàn, đã xác định rất rõ rệt và long trọng lòng tha thiết với độc lập và quyền lợi dân tộc.

Và vì thế bốn giám mục Việt Nam lập tức lựa chọn lấy lập trường vào ngày 23-9-1945, họ đã viết thư cho Giáo Hoàng Piô XII nhân danh: dân tộc Việt Nam» để yêu cầu «sự ban phước lành, lòng đại lượng cùng các lời cầu nguyện để ủng hộ nền độc lập mà nó vừa mới thu hồi được và bảo vệ bằng mọi giá».

Đó là lần đầu tiên mà đạo Thiên chúa Việt Nam chịu hòa mình trong cộng đồng dân tộc và gắn liền quyền lợi của nó vào quyền lợi đất nước; nhưng than ôi! Tia lửa yêu nước vụt tắt ngay mấy tháng sau, Pháp đổ quân vào Việt Nam, chiến tranh Đông dương bùng nổ và tín đồ Thiên chúa lại hợp tác với ngoại bang».

Mặc dù có một số sai sót về chi tiết và thiếu hẳn phần tư liệu chính sử triều Nguyễn, tác phẩm của Cao Huy Thuần là một luận án xứng đáng và có giá trị trong việc tìm hiểu sự thật lịch sử ở một giới hạn vấn đề đã được đặt ra. Dĩ nhiên không thể buộc tác giả phải bày tỏ quan điểm về những đóng góp tích cực vào sự nghiệp dân tộc của phía những người Việt Nam công giáo yêu nước có tài năng và nhiệt huyết.

Võ Đức Hạnh (Étinenne) trình bày một luận án tại Pháp nhan đề «Vị trí của đạo Thiên chúa trong quan hệ giữa Pháp và Việt Nam từ 1851—1870» («La place du catholicisme dans les relations entre la france et le Vietnam» xuất bản năm 1969 tại Hà Lan—Nhà xuất bản Leiden. E J.Brill—3 tập). Cuốn sách có 2 phần chính: phần nghiên cứu và phần các tư liệu gốc, chia thành 2 tập. Đây cũng là một công trình đưa ra nhiều tài liệu hết sức phong phú và đáng tin cậy. Trong số nhiều kết luận đúng đắn, có những nhận định tranh thủ được sự đồng tình của nhiều người bởi tính chất khách quan, thực sự cầu thị, nhìn thẳng vào sự thật. Điều đó cho phép tác giả vượt qua được một thiếu sót là không biết tới các tài liệu chính sử triều Nguyễn. Chẳng hạn, khi giải thích việc cấm và giết đạo của triều Nguyễn tác giả phản bác lại luận điệu đầy thiên kiến của các Giáo sĩ thừa sai Paris trước kia và đưa ra những quan điểm sau đây:

«Tìm hiểu lý do tại sao cấm đạo sẽ giúp tránh những sai lầm nghiêm trọng xuất phát từ hai thái độ cực đoan. Quan điểm thứ nhất phủ nhận thực tế những việc tàn bạo của triều đình Huế đối với những ai được xem là theo đạo Thiên chúa. Quan điểm thứ hai cho là tử đạo theo cách hiểu của Giáo hội Thiên chúa một cách không phân biệt cái chết của tất cả những ai trong giai đoạn này bị người ngoài đạo Thiên Chúa đối xử tàn bạo. Vấn đề được đặt ra có liên quan tới quá khứ, buộc ta phải xem xét tình cảm của những người cấm đạo và người bị cấm đạo và ít ra một cách gián tiếp, có liên quan tới khái niệm tôn giáo về sự tử đạo. Theo chúng tôi vấn đề đáng được đặt ra dẫu rằng có thể bản thân chúng tôi không đưa ra được câu trả lời đầy đủ, chúng tôi gặp phải hai khó khăn.

Cho dù các giáo sĩ thừa sai nói thế nào đi nữa, chúng tôi nghĩ rằng không thể áp dụng từ «cấm đạo» vào trường hợp những người Việt Nam đã bị giết vì đã phục vụ bọn xâm lược hoặc đã cộng tác với kẻ thù; họ đã chết vì nước Pháp hay vì người Pháp, họ đã không chết vì Đức Giêsu-Kitô và loại người này là số đông.

Có thể nói gì về những người bản xứ đã chết trong khi chiến đấu trong hàng ngũ người Pháp để chống lại chính tổ quốc của họ? Đối

với bạn bè của họ có lẽ người ta có thể chấp nhận rằng họ đã ngã gục trên bãi chiến trường, nhưng thật là sai lầm khi cho rằng họ đã chết như những nạn nhân của cuộc cấm đạo. Ấy vậy mà các bức thư của giáo sĩ thừa sai cứ muốn người ta hiểu ngược lại.

Cứ thử trở lại những gì đã được nói lên ở trên để nhận ra tầm mức các sự kiện và hành động của những tín đồ đạo Thiên Chúa người bản xứ đối với tổ quốc của mình và có thể được tóm lược trong thư đề ngày 30-3-1861 của quan Kinh lược Nguyễn Bá Nghi gửi Đô đốc Charner:

«Phải chăng tội lỗi của tín đồ đạo Thiên Chúa đối với triều đình chúng tôi là nguyên nhân của cuộc chiến tranh này, phải chăng chúng đã giúp cho người Pháp tiến vào đất nước này?»

Tính thuần khiết tôn giáo, lòng hận thù người da trắng và hành động bất xứng của tín đồ đạo Thiên Chúa người Việt Nam, đó là những nguyên nhân sâu xa của việc cấm đạo tại Việt Nam. Thêm vào đó là những nguyên nhân thứ yếu nhưng không thể bỏ qua: lòng ganh tị mang tính chất chính trị từ phía dân chúng và vua quan trước sự thành công của bọn «Tây dương» là nhà buôn, nhà thám hiểm hay giáo sĩ trong hoạt động của họ bên cạnh cộng đồng tín đồ đạo Thiên Chúa cũng như trong cộng đồng dân tộc; sự ganh tị, mang tính chất tôn giáo từ thứ dân cho chí vua quan khi thấy tín đồ đạo Thiên Chúa chối bỏ thờ cúng tổ tiên, sao nhãng thờ kính thần thánh hộ mạng, từ thần làng cho tới thần dân tộc; lòng ganh ghét mang tính chất con người vốn là mẹ củaham muốn và tham vọng: chỉ việc ra lệnh bắt giữ những tín đồ đạo Thiên Chúa giàu có hay những làng đạo giàu có là có thể chia nhau tài sản, mùa màng, súc vật, đồ đạc của họ một cách thỏa thích và né tránh được pháp luật, nhất là khi người ta cho rằng giá cả chuộc tội chưa thỏa đáng.

Tất cả những nguyên nhân này gộp lại khiến người tín đồ đạo Thiên Chúa bị xem là một kẻ sống ngoài vòng pháp luật, tự đặt mình bên lề xã hội, từ bỏ gia đình mình và tự xa lánh bạn bè mình. Người ta nghĩ rằng một con người lập dị như trên chỉ có thể là sản phẩm xấu xa của một thứ tôn giáo xấu xa; bổn phận của nhà vua, bậc phụ mẫu chi dân, là phải ngăn ngừa đất nước khỏi mọi yếu tố bị băng hoại và gây băng hoại, khỏi mọi mầm mống có hại cho trật tự xã hội, cho lợi ích công cộng, tất một lời, phải ngăn ngừa khỏi mọi thứ độc dược làm hại nền đạo đức dân tộc. Thế mà từ vua cho đến dân đều tin chắc rằng «đạo của người Pháp» là thứ độc dược đó.

Tự Đức cũng như những vị tiền nhiệm của ông đã sai lầm ở hai điểm: về mặt chính trị, ông đã thi hành chính sách bế môn tỏa cảng đối với châu Âu khi khinh rẻ nền văn minh phương Tây và bác bỏ nó hoàn toàn, về mặt tôn giáo ông đã không phân biệt người tốt với người xấu trong số tín đồ đạo Thiên Chúa.

Tuy nhiên, triều đình Huế đã có lý khi truy tố hợp pháp và theo luật định những tên gây rối, lên án những tên bạo loạn và kết án những tên đã vi phạm tới nền an ninh của nước, vô hiệu hóa bọn gián điệp và loại bỏ những tên phản bội. Đó là quyền của ông và cũng là bổn phận của ông».

Dẫu còn nhiều chi tiết cần bàn lại, cuốn sách rất hữu ích cho tất cả mọi người.

Trần Tam Tỉnh là một linh mục Thiên chúa giáo, Viện sĩ Viện Hàn lâm Hoàng gia Canada, giáo sư Đại học Laval tỉnh Quebec, Canada, đã viết một tác phẩm nhan đề: «Dieu et César» (Chúa trời và bạo chúa César) do nhà xuất bản Sud Est Asie công bố tại Paris tháng 10-1978. Tác giả viết cuốn này tại Rome, xong ngày 19-5-1975, tức là chỉ 2 tuần sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Tác phẩm được hoan nghênh nhiệt liệt từ sau khi ra đời và gần đây tháng 6-1988, Nhà xuất bản Trẻ thành phố Hồ Chí Minh đã cho dịch và xuất bản bằng tiếng Việt với nhan đề «Thập giá và lưỡi gươm» dày 267 trang. Trong một thể tài diễn giải lịch sử bắt đầu và kết thúc bằng chính sự kiện nóng hổi đương thời tháng 4-5/1975, tác giả đã dắt người đọc trở về quá khứ theo trật tự thời gian từ thế kỷ 16 lần cho tới ngày nay. Hình thức có tính chất «thông sử» này của giáo hội dễ đọc với tất cả mọi người và được trình bày với một mục đích rõ ràng:

«Giáo hội công giáo sẽ ra thế nào trong một nước Việt Nam độc lập và thống nhất? Muốn hiểu bối cảnh hiện nay của Giáo hội công giáo Việt Nam, cần đọc lại lịch sử Giáo hội này từ ngày bắt đầu truyền bá Tin mừng vào thế kỷ 16. Cần hiểu biết tất cả quá khứ của Giáo hội. Phải khám phá tất cả những gì nó liên lụy với di sản thuộc địa. Phải lấy trí và lòng rất thanh thản mà xem lại sự chuyển biến của Giáo hội, xuyên qua dòng lịch sử của đất nước Việt Nam.

Tập sách này, được viết ra do một trong những người con trong thành của Giáo hội công giáo Việt Nam, không có một tham vọng nào khác ngoài việc trình bày sự thật lịch sử».

Qua những dòng viết trôi chảy, lịch sử Giáo hội Việt Nam hiện lên rất rõ ràng và liên tục qua những giai đoạn lịch sử quan trọng nhất: sự gắn bó và hăng hái giúp sức thực dân của các giáo sĩ thời kỳ đầu Pháp xâm lược Việt

Nam tại Nam kỳ, rồi Bắc kỳ với vai trò chính trị quan trọng của Giám mục Puginier; địa vị ưu thắng của đạo Thiên chúa trong xã hội kinh tế thuộc địa kể cả chủ nghĩa phong kiến trong đạo; sự giải phóng và khởi sắc của Giáo hội Việt Nam trong thời kỳ Cách mạng tháng 8-1945 —. Hồ chủ Tịch tôn trọng và gắng đưa Giáo hội vào con đường đi với dân tộc; hoạt động thực sự của Giám mục Lê Hữu Từ. hoạt động chống dân tộc của bộ phận công giáo Bùi Chu Phát Diệm; Giáo hội giúp Pháp mở rộng chiến tranh Đông Dương; âm mưu của bọn phản động bức bách dân công giáo di cư, 1954 Giáo hội miền Nam ở vùng chiếm đóng ủng hộ Mỹ—ngụy; Giáo hội trong vùng giải phóng tham gia tích cực vào sự nghiệp giải phóng dân tộc v.v...

Tác giả dành chương cuối cùng nói về các hoạt động tích cực của bộ phận những người Việt Nam công giáo kính Chúa yêu nước thực sự tham gia vào cả 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trên toàn quốc. Các gương mặt đẹp của Giáo hội Việt Nam được nêu rõ từng người rất có ý nghĩa thuyết phục. Cuối cùng, tác giả đề cập tới các sự kiện năm 1975, sự chờ đợi sau đó là sự dấn thân của Giáo hội miền Nam trên đà đi tới của dân tộc.

Tác giả kết luận:

« Việc Việt Nam hóa cho phép Giáo hội liên đới được với nhân dân, với văn hóa và lịch sử dân tộc. Công việc này dĩ nhiên là một dị vật do người nước ngoài tháp vào và chỉ sống được dưới bóng người nước ngoài. Trái lại, việc làm sẽ vô cùng dễ dàng hơn, nếu người ta chịu theo cách Công đồng Vaticăng định nghĩa Giáo hội là « Dân Thiên Chúa trên đường đi về Nhà Cha ». Như vậy, các chi thể của cộng đoàn Giáo hội sẽ đồng thời là chi thể của hội đồng dân tộc. Cộng đoàn Giáo hội Việt Nam phải là thành phần của nhân dân, thay vì làm một lực lượng ở ngoài hay ở trên nhân dân. Trong sự hiệp thông với Giáo hội toàn cầu và với người kế vị Thánh Kitô, Giáo hội Việt Nam phải chia xẻ, không phải bằng lời nói suông và những bài tuyên bố nguyên tắc, nhưng bằng việc dấn thân thực sự, chia sẻ những nỗi khổ đau và những ước nguyện của nhân dân Việt Nam, từ bao đời đã chiến đấu để được sống tự do và xứng đáng trên mảnh đất mình làm chủ. Hình thành từ những con người có xương có thịt, Giáo hội đã và luôn vẫn có thể sai phạm trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Vatican, hiện thân tân thời của các nước Tòa Thánh xưa, cũng không thoát khỏi tình cảnh này ».

« Giờ lịch sử đã điểm, đất nước đã độc lập Giáo hội gặp được cơ hội để sống theo Tin mừng, nhờ việc thanh luyện khỏi những gì của một quá khứ không mấy vinh dự.

Nhằm thực hiện một cuộc trở về với dân tộc, Giáo hội phải tự mình từ bỏ tất cả những gì là đặc quyền đặc lợi, đã giành được nhờ liên hệ với các thế lực thực dân: hoàn trả lại cho nhân dân những tài sản và của cải, biết rằng mình không thể một lúc làm tôi Thiên Chúa và Mammon; trao lại cho nhân dân tất cả những cơ sở đại học, trung học, nhà thương, cô nhi viện, mà mình đã từng thiết lập ngày xưa, phải đặt mình vào vị trí phục vụ nhân dân trong tinh thần khiêm tốn, thành thật và vô điều kiện (vì Đức Kitô đã đến phục vụ, chứ không phải để được hành hạ); cộng tác với niềm vui trong lòng trong trí với công cuộc xây dựng lớn lao và khó khăn này thanh toán cho hết những tệ nạn do thực dân để lại, băng bó các vết thương chiến tranh, tái thiết đất nước và xây dựng một xã hội mới ».

« Giáo hội cần cởi bỏ hết những biểu thức tôn giáo và văn hóa phát xuất từ một não trạng ngoại lai và Tây phương, sáng tạo ra một nền thần học riêng của mình căn cứ trên cuộc sống và văn hóa của Dân tộc và đồng thời, canh tân theo tinh thần Vatican II, hầu có thể đưa chúng ta vào một DÂNG KITO GIẢI PHÓNG VÀ HÒA GIẢI ».

Điều đáng vui mừng là những mong ước của tác giả đã trở thành hiện thực dần dần từ Thư chung Hội đồng giám mục Việt Nam năm 1980. Từ đây Giáo hội Việt Nam đã chọn con đường « Sống phúc âm trong lòng dân tộc ». Tiếng nói của tác giả quả đã hữu ích cho thực tiễn Giáo hội.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ VẤN ĐỀ PHONG THÁNH TỬ ĐẠO Ở VIỆT NAM

— Thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ban Dân vận Trung ương; Ban Tôn giáo của Chính phủ đã cùng Ủy ban Khoa học xã hội và Viện Sử học, tổ chức lần lượt 3 Hội nghị khoa học trong khoảng từ tháng 1 đến tháng 6 năm 1988. Mỗi Hội nghị khoa học có thời điểm lịch sử riêng và do đó có những mục đích, yêu cầu khác nhau. Hội nghị khoa học I được mở trong hai ngày *8 và 9-1-1980* tại Hà Nội. Hội nghị khoa học lần thứ II mở trong hai ngày *11 và 12-3 1988* tại thành phố Hồ Chí Minh. Hội nghị khoa học lần thứ III có tính chất toàn quốc mở trong 3 ngày *8, 9, 10-6-1988* tại Hội trường Thống Nhất, thành phố Hồ Chí Minh. Trong một bài viết hạn chế, không thể nào mô tả đầy đủ từng Hội nghị khoa học. Vì vậy ở đây chỉ xin nêu lên những điều đáng chú ý nhất ở từng Hội nghị.

1 — Hội nghị Khoa học lần thứ nhất, mở trong hai ngày 8, 9 — 1 — 1988 tại trụ sở Ban Tôn giáo của Chính phủ ở Hà Nội, khi giới nghiên cứu mới được tập hợp đề xuất vấn đề nghiên cứu trong vòng một tháng. Tuy với một thời hạn gấp gáp, nhưng do đã từng nghiên cứu vấn đề ở một số khía cạnh mà chưa có điều kiện hay chưa muốn công bố kết quả nghiên cứu; cho nên đã có ngay 18 bản báo cáo khoa học của nhiều cán bộ nghiên cứu của Ban Tôn giáo của Chính phủ, Viện Sử học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp, Viện Triết học v.v... Hội nghị được tổ chức hẹp, có tính chất nội bộ, do đó chỉ bao gồm khoảng 60 người ở các cơ quan hữu quan. Các bản báo cáo chỉ mới tập trung vào vấn đề cốt lõi nhất của sự kiện. Đó là thực chất của hiện tượng gọi là « tử vì đạo », thực chất chính sách cấm và giết đạo của các triều đại Việt Nam, chủ yếu là triều Nguyễn, ý nghĩa tôn giáo và chính trị của sự kiện phong Thánh trong lịch sử, những nghi vấn về hành động của một số vị Chân phúc được phong Thánh v.v... Dưới sự chủ tọa của Giáo sư Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, đồng chí Trưởng ban Tôn giáo của Chính phủ, Viện trưởng Viện Sử học; Hội nghị khẳng định với nhiều sử liệu chắc chắn từ phía Pháp và chính sử triều Nguyễn rằng chủ nghĩa thực dân Pháp đã sử dụng được các giáo sĩ truyền đạo Thiên chúa ở Việt Nam làm cánh tay đắc lực trong kế hoạch điều tra tình hình Việt Nam, gây rối loạn chính trị, dự thảo phương án đánh chiếm Việt Nam, tạo duyên cớ trực tiếp cho ngọn lửa chiến tranh xâm lược bùng nổ ở Việt Nam. Nhà nước Việt Nam trung đại, chủ yếu là triều Nguyễn, đã thi hành chủ trương cấm và giết đạo chủ yếu xuất phát từ phản ứng muốn ngăn chặn hiểm họa xâm lược. Các biện pháp tàn bạo đã áp dụng đối với các giáo sĩ nước ngoài là chủ yếu, và với một số giáo dân; phản ánh một quan điểm thiếu sáng suốt và sai lầm nguy hại. Còn hiện tượng gọi là « tử vì đạo » xảy ra hồi đó phải được xem xét toàn diện trong bối cảnh lịch sử nói trên. Trong số 117 vị được Giáo hội Việt Nam thuộc địa Pháp thỉnh nguyện phong Á Thánh, nay được phong Thánh, có một số người ít nhiều liên quan tới hoạt động chính trị đứng về phía thực dân Pháp; nên Nhà nước thuộc địa Pháp trước đây đã tỏ lòng biết ơn họ. Nhưng thời đại ngày nay đã hoàn toàn đổi khác rồi. Giáo hội Việt Nam đã bắt đầu biến chuyển từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, tiếp đến các mốc lịch sử 1954, 1975, 1980 v.v... Vì vậy việc đặt lại thỉnh nguyện « Thánh tử đạo » với những cách thức, lời lẽ, cung cách, phương án tổ chức đầy tính chất chính trị và sai trái với quy định nhà nước như đã thể hiện là một hành động thiếu trách nhiệm với quá khứ dân tộc, hơn thế nữa là một mưu toan chính trị xấu, làm hại khối đoàn kết dân tộc.

2 — Hội nghị Khoa học lần thứ hai, dưới tiêu đề *« Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam »*, mở trong hai ngày 11 và 12-3-1988 tại Hội trường lớn Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh, dưới sự chủ tọa của Giáo sư Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Giáo sư Viện trưởng Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở kết quả tốt của Hội nghị lần thứ nhất, Hội nghị II đặt ra nhiệm vụ trình bày những kết quả cơ bản về nghiên cứu lịch sử của Hội nghị I trước quần chúng đông đảo, rộng rãi và đối thoại chân thành, thẳng thắn

với chính các linh mục, tu sĩ, trí thức công giáo. Vì vậy Hội nghị II, số lượng người tham dự đông đảo hơn (130), trong đó có khoảng vài chục anh chị em trong Giáo hội TCG. Đồng thời Hội nghị II đã giành 1/2 thời gian để thảo luận các vấn đề đặt ra. Đó là những ý định đúng đắn đã có ngay từ trước khi mở Hội nghị và trong thực tiễn đã đem lại cho Hội nghị những nét mới mẻ và kết quả bước đầu tốt đẹp. Thời gian hội thảo tự do, ngoài việc khẳng định lại những kết luận như Hội nghị I còn mở rộng thêm nhiều chi tiết mới. Bằng nhận thức và tình cảm chân thành, các đại biểu cho giới Công giáo đã đóng góp vào tiếng nói chung nói trên, đồng thời bày tỏ những cảm xúc riêng. Dẫu còn có những chi tiết chưa đủ thời gian trao đổi, nhưng tất cả mọi người đều bằng tình cảm và lý trí thừa nhận những kết luận cơ bản như ở Hội nghị I. Trong khi nhấn mạnh vào bài học lịch sử đoàn kết dân tộc, Hội nghị còn khơi gợi ra những suy nghĩ về mối quan hệ công giáo — dân tộc; về sự hợp tác chung nghiên cứu, biên soạn một bộ lịch sử Giáo hội Việt Nam nghiêm chỉnh, toàn diện, về vị trí của một bộ phận văn hóa Ki tô giáo trong văn hóa dân tộc; về một nền thần học trong điều kiện chủ nghĩa xã hội; về sự nhận thức lại toàn bộ những việc đã làm để làm phong phú hơn lý luận và thực tiễn của tất cả chúng ta.

3) *Hội nghị khoa học lần thứ ba*, mở trong 3 ngày 8, 9 và 10 — 6 — 1988 tại Hội trường Thống Nhất thành phố Hồ Chí Minh, dưới tiêu đề « *Hội nghị khoa học toàn quốc về vấn đề phong «Thánh tử đạo» và lịch sử dân tộc Việt Nam* ». Hội nghị này đã được dự kiến trước ở cấp độ quốc gia, dưới sự phối hợp, chủ trì của Ban Dân vận Trung ương, Ban Tôn giáo của Chính phủ và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Do đó Chủ tịch đoàn hội nghị gồm 3 người: Cụ Huỳnh Tấn Phát, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, đồng chí Phan Minh Tánh, Trưởng ban Dân vận Trung ương và Giáo sư Phạm Như Cương, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Gần 300 đại biểu tham dự chỉ rõ một thành phần rộng rãi hơn trước. Trên diễn đàn, ngoài những nhà nghiên cứu và trí thức công giáo như ở Hội nghị II, còn có các đại biểu tôn giáo bạn, các cán bộ công tác tôn giáo và Mặt trận Tổ quốc ở Trung ương và một số tỉnh v.v... Về mặt nội dung, trên cơ sở kết quả hai Hội nghị trước Hội nghị khoa học lần này phân tích sâu sắc hơn những bài học lịch sử cũ, đồng thời mở rộng các đề tài tham luận vào lịch sử việc phong Thánh, lịch sử Giáo hội Việt Nam từ đầu cho đến ngày nay. Với tư cách là tiếng nói chung của đông đảo các tầng lớp lương giáo, Hội nghị phê phán và bác bỏ những yếu tố chính trị xấu trong việc phong Thánh, vạch rõ một cách công bằng, khách quan những hoạt động tiêu cực cũng như tích cực của Giáo hội Việt Nam đối với sự phát triển cách mạng của cả dân tộc, nhấn mạnh và cổ vũ con đường mới, đúng đắn của Giáo hội Việt Nam kể từ Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam là: « Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc ». Hội nghị kêu gọi sự hợp tác và đối thoại giữa những nhà nghiên cứu lương giáo để xây dựng một bộ sử Giáo hội Việt Nam hoàn chỉnh và một quan điểm thần học phù hợp trong chủ nghĩa xã hội.

☆

Dù muốn hay không thì việc phong « Thánh Tử đạo » và việc chống lại mưu mô chính trị xấu hòng khai thác sự kiện phong Thánh vừa qua, đã là một sự kiện lịch sử, nhất là nó vẫn còn được tiếp diễn tới tháng 9 — 1988 trên đất nước ta trong đồng bào công giáo. Cũng như vậy các Hội nghị khoa học kể trên là những Hội nghị đầu tiên chưa từng có, đánh dấu một bước đổi mới trong khoa học xã hội phục vụ thiết thân cho cuộc sống hiện thực của dân tộc. Đó là cơ hội để sử học, triết học cùng các khoa học xã hội khác bắt đầu một quá trình nghiên cứu mới mẻ và hữu ích cho cuộc sống. Trên ý nghĩa ấy, ba cuộc Hội nghị Khoa học với những kết quả nhất định đã gợi lên cho tất cả chúng ta những điều rất đáng quan tâm:

1. Trước hết là sự gắn bó khăng khít của khoa học xã hội và chính trị. Chính trị cần nhanh chóng, kịp thời, thậm chí sớm huy động khoa học xã hội và khoa học hóa bản thân chính trị. Để tăng cường mạnh mẽ diện gặp gỡ giữa chính trị và khoa học xã hội thì cả hai phía cần có những điều kiện, kể từ đường lối, chính sách đến những biện pháp cụ thể, hữu hiệu thúc đẩy quá trình gặp gỡ đó.

2. Trong tinh thần nhìn lại cái đã qua để đổi mới tư duy và hành động, cần đặt các tôn giáo nói chung và công giáo nói riêng trong sự tổng hợp của nhiều cách nhìn mới mẻ từ thực tiễn. Các quan điểm cốt lõi của học thuyết Mác-Lênin về tôn giáo giúp chúng ta hiểu biết đến tận bản chất của sự việc, nhưng tuyệt nhiên đó không thể chính là những giải pháp của mỗi Nhà nước ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau. Đây là sự vận dụng vào thực tiễn của một học thuyết khoa học, là sự thực hiện có tính sách lược của một đường lối chiến lược lâu dài và toàn diện hơn. Suy cho đến cùng và về bản chất thì tôn giáo mới

là sự tha hóa (theo nghĩa triết học—alliénation) của con người, là sự phản ánh lộn ngược của thế giới loài người, là tiếng thở dài của quần chúng bị đau khổ, là niềm an ủi rộng lớn của con người, thậm chí là thuốc phiện của nhân dân, v.v... Vậy những quan điểm đó hoàn toàn không bao hàm thái độ tiêu diệt, đối địch, bài trừ các tôn giáo; trái lại là sự khẳng định lý do tồn tại, vị trí, vai trò lịch sử đa dạng và phức tạp của các tôn giáo ở những giai đoạn phát triển khác nhau của loài người. Đây cũng là cơ sở cho đường lối hoàn toàn «tự do tín ngưỡng» của các Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vậy muốn để cho vấn đề tôn giáo diễn biến bình thường trong xã hội xã hội chủ nghĩa thì nhất thiết phải từ những cách nhìn đúng đắn mà nghiên cứu có hệ thống các tôn giáo về mặt lịch sử, xã hội học và triết học; trao đổi và học tập kinh nghiệm nghiên cứu đó với thế giới, với các nước anh em bè bạn; đối thoại với thế giới, với các nhà thần học trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, kể cả các nhà thần học nói chung; đấu tranh chống các thế lực xấu xa, thù địch luôn âm mưu ngoan cố lợi dụng các tôn giáo làm công cụ phá hoại. Đã đến lúc, nếu chưa phải muốn nói là muộn, cần thành lập một *Trung tâm nghiên cứu tôn giáo* để giúp Nhà nước về vấn đề này và để khắc phục một thiếu sót có lý do của khoa học xã hội về nhiệm vụ quan trọng cần tiến hành trong sự nghiệp cách mạng hiện nay.

HUY PHÚC

HỘI NGHỊ TỌA ĐÀM VỀ CHIẾN THẮNG XƯƠNG GIANG

NHÂN kỷ niệm 560 năm chiến thắng Xương Giang (1427 – 1987), ngày 3/11/1987, Hà Bắc đã tổ chức Hội nghị tọa đàm tại Bắc Giang.

Sau phần báo cáo khoa học về thành Xương Giang về các mặt: cảnh quan địa lý, di tích, khảo cổ học, ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Xương Giang trong chiến dịch Chi Lăng – Xương Giang nói riêng và trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, giải phóng dân tộc ta nói chung hồi thế kỷ XV: Hội nghị đã thảo luận xoay quanh một số vấn đề chủ yếu của chiến thắng lịch sử này như: điều kiện tự nhiên và vị trí chiến lược của Xương Giang (cảnh quan địa lý cổ); tình hình xã hội ở Xương Giang trước khi quân Minh tới địa phương này; chính sách đô hộ của nhà Minh ở Xương Giang; chiến lược, chiến thuật trong trận Xương Giang và ý nghĩa chiến lược của chiến thắng Xương Giang; tương quan lực lượng giữa nghĩa quân Lam Sơn với quân Minh trong trận Xương Giang; địa điểm diễn ra những trận đánh Phố Cát, Xương Giang ở đâu; quan hệ giữa chiến thắnn Chi Lăng (mở đầu chiến dịch) với chiến thắng Xương Giang (kết thúc chiến dịch); những tư liệu lịch sử về chiến thắng Xương Giang (thư tịch, di tích, văn học dân gian...) có liên quan đến vai trò của một số tướng lĩnh nghĩa quân Lam Sơn tham gia trận đánh như Trần Nguyên Hãn; sự tham gia của nhân dân Xương Giang nói riêng và nhân dân Hà Bắc nói chung trước, trong và sau trận đánh; v.v...

Một chủ đề quan trọng nữa là việc bảo tồn di tích Xương Giang.

Qua điều tra, khảo sát trên thực địa, Phòng Bảo tồn Bảo tàng của Sở VHTT Hà Bắc đã thông báo với Hội nghị tình trạng xâm phạm các di tích hiện có ở Xương Giang rất phổ biến, nghiêm trọng; việc xây dựng các hồ sơ di tích và việc tôn tạo các di tích còn chậm, yếu v.v...

Từ thực tế trên, Hội nghị đã thảo luận và nêu lên một số việc « cần làm ngay » của Hà Bắc.

P.V.

TẠP CHÍ «NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ BÌNH TRỊ THIÊN – HUẾ»

CÙNG với một số tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã được xuất bản từ mấy năm trước đây ở các tỉnh, thành phố như Nghệ Tĩnh, Hải Phòng, Hà Nam Ninh, Quảng Nam – Đà Nẵng, v,v...; gần đây Bình Trị Thiên – Huế đã xuất bản tạp chí «Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên – Huế» và số 1 đã ra mắt bạn đọc đúng vào dịp kỷ niệm 70 năm CMXHCN Tháng Mười vĩ đại (11/1917 – 11/1987).

Về mục đích xuất bản tạp chí nói trên, trong Thông báo số 23 TB/TV ngày 3/11/1987 của Thường vụ Tỉnh ủy Bình Trị Thiên chỉ rõ: «Bình Trị Thiên là một địa phương có chiều dày lịch sử phong phú. Việc nghiên cứu, tìm tòi, khám phá, làm sáng tỏ bản chất của các sự kiện và hiện tượng lịch sử ở địa phương sẽ là những tài liệu sử học sinh động để giáo dục truyền thống yêu quê hương, đất nước cho nhân dân trong tỉnh; cổ vũ, động viên mọi người hăng hái tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời là những đóng góp quý báu vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc» («NCLS BTT – H», số 1, tr. 3).

Ngoài ra, Ban lãnh đạo tạp chí cũng nêu rõ mục đích, phương châm hoạt động của tạp chí «Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên – Huế» là «cố gắng phấn đấu làm sáng tỏ quá khứ xa xưa, hết sức coi trọng cận đại và hiện đại trên cơ sở đổi mới nhận thức, đổi mới phương pháp tư duy nhằm góp phần nhỏ bé vào việc phục vụ cuộc sống hiện tại và phục vụ nhiệm vụ chung của khoa học lịch sử đất nước»; và hy vọng rằng sự ra đời của tạp chí «Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên – Huế» sẽ «tạo điều kiện thuận lợi cho sự tìm tòi, sự phát hiện của các nhà nghiên cứu thuộc các trường Đại học, các cơ quan khoa học, cơ quan văn hóa trên địa bàn tỉnh nhà; sẽ là nơi gặp gỡ chân tình trên tinh thần hợp tác khoa học của các nhà nghiên cứu thuộc các cơ quan của Trung ương và các địa phương, quan tâm đến việc tìm hiểu và nghiên cứu lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử Bình Trị Thiên – Huế nói riêng» («NCLS BTT – H»; số 1, tr.1,2).

Với tinh thần đó, trong số 1, tạp chí «Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên - Huế» đã công bố 11 bài viết đề cập đến việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành; những vấn đề lịch sử của Bình Trị Thiên – Huế trong các thời kỳ lịch sử: tiền sử, sơ, trung, cận và hiện đại sử; một số vấn đề về văn hóa của địa phương. Đặc biệt trong số 1 có ba bài về lịch sử cận đại Việt Nam: Lễ kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga ở Trung Kỳ năm 1929, Cuộc vận động giải phóng dân tộc (1939 – 1945) và Cách mạng Tháng Tám ở Bình Trị Thiên. Trước mắt, tạp chí mỗi năm ra 2 số./.

SUMMARY

The foundation of the Paris Foreign Mission

NGUYỄN VĂN KIỆM

In the beginning of the XVII th century, France was on the way of seeking colonies for the capitalist accumulation. The Paris foreing Mission whom Alexandre de Rhodes was the spiritual father had shouldered the role of combining. The preaching of the religion with french colonization in Vietnam during XVII th and XIX th centuries.

The prohibition of catholicism in Lê – Trịnh – Nguyễn period

VŨ DUY MỀN

In XVII th and XVIII th centuries the preaching of catholicism was closely bound to the intention of french colonialism of occuping the country. The feudal court of Vietnam prohibited catholicism without clearly explaining the reasons to the people theirfore it did not bring into play patriotism of catholic men. This was a historical errer of Le–Trinh–Nguyễn period.

The penetration and development of catholicism in Vietnam through annals

NGUYỄN HỮU TÂM

By following the annals, the article studies the penetration of catholicism into Vietnam since 1533 by Ignato to the end of XVIII th century and affirmes that the foundation of catholicism in Vietnam was the first basis for french colonialism to attack Vietnam.

From the prohibition of catholicism in XVIII th century to the canonization of 6 missionaries

NGUYỄN DANH PHIỆT

By analyzing the death of six missionaries in XVIII th century, the article demonstrates that they had activity contributed to the penetration of french colonialism in our country and the prohibition of catholicism was in essence a reaction of the temporal life.

The reverse of the medal regarding the preaching of catholicism in Vietnam from XVI th to XIX th century

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

The article lays bare the actions of missionaries and demonstrates that they did no only « preach reality » and « save the souls ».

Some problems regarding relations between the preaching of catholicism in Vietnam and politics of Vietnam in XVII th – XIX th century

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

By analyzing historical documents, the article demonstrates close relationship between the preaching of catholicism in Vietnam from XVII th to XIX th century and french aggression.

Spiritual and temporal life – some lessons drown from the past

HUY VŨ

The article analyzes historical relations between colonialism and catholicism, the problems of catholics, the prohibition and killing of catholics which had increased great erros of Nguyễn dynasty and brought out a tragic period in the people' s history.

In order to the light up the portraits of Saints

QUỐC ANH

The article brings forth through historical documents the essence of six missionaries who are cannonized this time to reconsider the status of catholics in society, in nation and in the present of situation. The problem of cannonization not only regards the present but also the past and the future

The armed uprising in Giáp – Tuất year (1874)

BÙI ĐÌNH PHONG, ĐỖ QUANG HƯNG

The article brings forth concrete causes, influences of the slogan « To defeat the french and kill the catholics » with tragic events of the Giap – Tuat uprising (1874) in Nghệ – Tĩnh province.

Vietnamese catholic models in models in modern history, in the struggle for building and safeguarding the country

CHƯƠNG THÂU

The article deals on vietnamese catholics who had contributed to the struggle against foreign aggression and the building of the country: Đặng Đức Tuấn, Nguyễn Trường Tộ, Captain Vũ, Commander of province troops Phiên, Mai Lão Bạng, Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Tường, Lê Khánh, Trần Tử Bình.

Vietnamese catholics in the resistance against french aggression

HỮU HỢP, TỐ THANH

The situation of catholic church in Vietnam, the patriotic current and the antirevolutionary one in 1945 – 1954.

Catholic church in South Vietnam in the period of antiamerican struggle

QUỲNH CƯ

During 30 years in South Vietnam, the majority of leaders of the catholic church and a minority of Vietnamese catholics supported the puppit regime. A greater part followed moderate tendancies and the absolute majority participated to the antiamerican struggle to safeguard the country.

President Ho Chi Minh and catholic fellow countrymen

NGÔ PHƯƠNG BÁ

Ho Chi Minh, the real communist, the great leader of the Vietnamese people had been struggling for the union of all the people irrespective of religions beliefs. The absolute majority of catholics recognize him as their leader.

Vatican II and vietnamese church

PHONG HIỀN

The change from Vatican I to Vatican II, between the common letter in 1951 and the common letter in 1980 of the Vietnamese church. The cannonization in 1988 follows which letter, let us wait.

A review of the economic–social legacy and the way to socialism of Vietnam bypassing the stage of capitalist development

VĂN TẠO

The articles analyzes economic–social formations at their starting point when Vietnam entered the transition stage: our starting point, our results, what measures are adapted? Reflections on capitalist development in pur country, how to manage its results and to make use of its development.

Tradition and the decisive test in the renovation of Red-river delta

DIỆP ĐÌNH HOA

Through realities in Thái Bình, Hải Hưng, Hà Nam Ninh provinces, the author puts forth reflections and deep suggestions on the traditions of peasants and the countryside in the « renovation », the organization of present day cooperatives.

The foundation of french plantations in North Vietnam in 1884 – 1896

TẠ THỊ THÚY

The article supplies rich documents on the number of plantations, their area, the appropriation forms to set forth the « influence » of texts, decisions of the colonialist power in the period 1884 – 1896.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM
Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 1–2
(238–239)
I — IV
1988

MỤC LỤC

Văn Tạo	– Giáo hội Thiên chúa trước lịch sử dân tộc	1
Phan Minh Tánh	– Loại bỏ những yếu tố chính trị ra khỏi việc phong Thánh để Giáo hội tiếp tục gắn bó với dân tộc, thực hiện đoàn kết lương giáo.	3
Nguyễn Quang Huy	– Phát biểu tại cuộc họp báo ngày 28-5-1988	6
Nguyễn Văn Kiệm	– Sự thành lập Hội Thừa sai Paris.	9
Vũ Duy Mền	– Vấn đề cấm đạo thời Lê – Trịnh – Nguyễn, thế kỷ XVII – XVIII.	11
Nguyễn Hữu Tâm	– Bước đầu tìm hiểu sự thâm nhập và phát triển đạo Thiên chúa ở Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI đến cuối XVIII, qua biên niên sử	20
Nguyễn Danh Phiệt	– Từ việc cấm đạo hồi thế kỷ XVIII đến sáu giáo sĩ được phong Thánh.	24
Nguyễn Khắc Đạm	– Mặt trái của việc truyền giảng đạo Thiên chúa ở Việt Nam, thế kỷ XVI – XIX	28
Trương Hữu Quýnh	– Mấy vấn đề về quan hệ giữa việc truyền bá Thiên chúa giáo và chính trị ở Việt Nam trong các thế kỷ XVII – XIX.	33
Huy Vũ	– Đạo và đời – Mấy bài học từ quá khứ.	37
Quốc Anh	– Làm cho sáng chân dung các Thánh.	42
Bùi Đình Phong Đỗ Quang Hưng	– Trở lại một trang cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất, 1874.	49
Chương Thâu	– Những gương mặt công giáo Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh xây dựng và bảo vệ đất nước thời cận đại.	55
Hữu Hợp – Tố Thanh	– Vài nét về công giáo Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945–1954).	61
Quỳnh Cư	– Giáo hội Thiên chúa giáo miền Nam trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1954–1975).	69
Phong Hiền	– Cộng đồng Vatican II và Giáo hội Việt Nam – Từ Thư chung 1951 đến Thư chung 1980.	71
Ngô Phương Bá	– Chủ tịch Hồ Chí Minh với đồng bào công giáo VN.	76
Phạm Như Cương	– Khẳng định phương hướng « Sống phúc âm trong lòng dân tộc », đưa Giáo hội Thiên chúa Việt Nam lên một bước phát triển mới.	81
Văn Tạo	– Nhìn lại di sản kinh tế-xã hội với con đường tiến lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản ở nước ta.	85
Diệp Đình Hoa	– Truyền thống với sự thử thách quyết liệt đối với đổi mới ở vùng lưu vực sông Hồng.	91
Tạ Thị Thúy	– Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ. 1886–1894.	98
	Đọc sách	
	Thông tin	

ИССЛЕДОВАИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО
Зам, главного редактока
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

1 + 2 (238—239)
I - IV
1988

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО — Католическая церковь перед национальной историей Вьетнама. 1

ФАН МИНЬ ТАНЬ — За исключение политических факторов из награждения католиков священными, за тесную связь между церковью и нацией, за сплочённость католиков и не католиков. 3

НГУЕН КУАН ХИЮ — Выступление на встрече с корреспондентами от 25 Мая 1988 г, 6

НГУЕН ВАН КИЕМ — К образованию Миссии иностранного распространения Католицизма в Париже. 9

ВУ ЗУИ МЕИ — К проблеме запрещения Католицизма при династиях Ле и Чинь — Нгуенов. в 17 — 18 вв 14

НГУЕН ХЫУ ТАМ — О проникновении и распространении Католицизма во Вьетнаме со средины 16 к. до конца 18 в. с точки зрения хронологии 20

НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ — От запрощения Католицизма в средине 18 в. к награждению шести католиков священными. 24

НГУЕН ХАК ДАМ — Оборотная сторона распространения Католицизма во Вьетнаме в 16 — 19 вв. 28

ЧЫОНГ ХИЮ КУИНЬ — О связи распространения Католицизма и политики во Вьетнаме в 17 — 19 вв 33

ХИЮ ВУ — Религия и реальная жизнь — некоторые уроки от прошлой истории. 37

КУОК АНЬ — За свет портретов священных. 42

БУИ ДИНЬ ФОНГ и ЛО КУАНГ ХЫНГ — К одной странице истории восстания Зан — туат 1874 г. 49

ЧЫОНГ ТХАУ — Обрацы некоторых католиков Вьетнама в борьбе за защиту и строительство страны в новое время. 55

ХЫУ ХОП и ТО ТХАНЬ — Коротко о деятельности католиков Вьетнама во время Войны сопротивления против французских захвачиков (1945 - 1954 гг.). 61

КУИНЬ КЫ — Общество католиков в Южном Въетнаме во время борьбы против американских империалистов за спасение Родины 1954 - 1975 гг. 69

ФОНГ ХИЕН — Ватиканские Соборы (1962 - 1965 гг.) и Церковь Вьетнама. От общего нисьма 1951 г. к общему письму 1980 г. 71

НГО ФЫОНГ. БА — Президент ХО ШИ МИН и вьетнамские католические соотечественники, 76

ФАМ НЬЫ КЫОНГ – Направление « жить с благовестием средние народа » и новые шаги развития Общества вьетнамских католиков. 81

ВАН ТАО – Социально – экономические наследия и путь к социализму минуя капиталистичесий этап развития в нашей стране. 85

ЗИЕП ДИНЬ ХОА – Традиции и острые испытания обновления в дельте Красной реки 91

ТА ТХИ ТХУИ – Создание плантаций французских колонизаторов в Тонкине в 1886 – 1894 гг. 98

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ
ИНФОРМАЦИИ

CÙNG BẠN ĐỌC

Trong năm 1988 tạp chí sẽ in tiếp 2 số kép về các chuyên mục:

– Kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng do Tòa soạn phối hợp với Sở VHTT Hải Phòng thực hiện. Các bài viết không chỉ viết về chiến công hiển hách của dân tộc ta thế kỷ XIII mà còn đề cập đến các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, chính quyền thời Trần và cung cấp nhiều tư liệu mới.

– Xung quanh việc xác định niên đại Chính Hòa 18 của bản in Đại Việt sử ký toàn thư (nội các quan bản) mới xuất bản. Mấy năm nay có ý kiến không thừa nhận niên đại đó. Tạp chí NCLS sẽ in toàn bộ ý kiến khác nhau về niên đại Chính Hòa 18 trong cuộc hội thảo do Ủy ban KHXH tổ chức vừa qua để bạn đọc tham khảo.

Bạn đọc có thể đặt mua trước hoặc mua lẻ tại các cơ sở Bưu điện và Tòa soạn Tạp chí.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại nhà máy in Diên Hồng Giá: 400đ

SISN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

KỶ NIỆM

700 NĂM CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG

1288 — 1988

ĐẶC SAN DO
VIỆN SỬ HỌC – SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN HẢI PHÒNG
HỢP TÁC THỰC HIỆN

3 + 4
(240–241)
1988

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N° 53200

Number 3 + 4

(240 – 241)

(V – VII)

1988

CONTENTS

TRUONG QUANG DUOC	– Struggles against Mong – Nguyen invaders in the 13rd century – valuable heritage and glorious tradition.	1
HOANG MINH THAO	– Bach Dang victory – the most resounding one in the national defence under Tran dynasty.	4
HA VAN TAN	– Victories viewed from outside.	8
TRUONG HUU QUYNH	– Some matters on land under Tran dynasty before Bach Dang historic victcry.	11
NGUYEN DANH PHIET PHAM VAN KINH	– Tran dynasty after three victories over Nguyen – Mong agressions.	15
TRAN THI VINH	– State machenism and organisations under Tran dynasty.	21
NGUYEN HUE CHI	– Tran litterature in reflection of resistance war agai nst Nguyen – Mong agressions.	29
ĐO VAN NINH	– Towns of Tran dynasty.	33
NGO DANG LOI	– Haiphong inhabitants in struggles against Mong – Nguyen invaders.	37
TRINH MINH HIEN	– On Trang Kênh – Bach Dang – beauty spot and historic relic.	42
PHAM NHU HO, NGUYEN DUY HINH	– Bach Dang skates in 1288 – archeo logic datum.	46
VAN TAO	– Historic heritage to the transitional period to socia – lism in Vietnam.	50
LE VAN NAM	– Goods production and trade in Mekong river delta in 17th and at the begining of 18th centuries.	54
PHAM QUANG TRUNG	– Decree issued in 21 July, 1925 of the French colonialists and land possession of the Southern feudal class under the French Ruler.	61
VAN TAN	– Dao Duy Anh – a great historian and cultured man.	68
IVAN KOVALTCHENKO	– The position of history in the system of social sciences.	70
ROI MEDVEDEV	– Soviet History: Reconstructing in still put ahead.	80
	DOCUMENTS	
LE THE LOAN	– Addition to folk literature – Bach Dang victory.	82
MINH HAI	– Thinking about the so called 'Mong – Nguyen' and 'Song Rung'	85
NGUYEN DUY BANG, HO CHU, TRINH MINH HIEN	– Some historic relics to wolship those people who had made contribution to Bach Dang victory (1288), in Hai Phong	87
	– List of cammanders and people talking in Bach Dang fight and wolshipped in Hai Phong.	94
	– Tran Quoc Bao monument.	95
DO VAN NINH	– The Giam school doctor's monument (continue).	98
	BOOKS REVIEW	
VU TUAN SAN	– Hanoi at the begining of the 19th century.	104
	INFORMATIONS	

SỰ NGHIỆP CHỐNG XÂM LƯỢC MÔNG NGUYÊN THẾ KỶ XIII DI SẢN QUÍ GIÁ, TRUYỀN THỐNG VẺ VANG

TRƯƠNG QUANG ĐƯỢC (*)

TRẢI qua 4000 năm lịch sử, nhân dân Việt Nam đã phải tiến hành nhiều cuộc chiến tranh tự vệ, nhiều cuộc chiến tranh khởi nghĩa để bảo vệ Tổ quốc hoặc đánh đuổi bọn đô hộ nước ngoài, giành độc lập dân tộc. Nước Việt ta vốn đất không rộng, người không đông mà kẻ thù của dân tộc thường mạnh hơn hẳn về tiềm năng kinh tế, quân sự, nhiều mưu mô nham hiểm, thâm độc. Mặc dù tương quan so sánh lực lượng như vậy, nhưng nhân dân ta vốn có truyền thống nồng nàn yêu nước, có tinh thần quật cường, bất khuất, không ngại gian khổ, hy sinh, quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, đã tạo nên những chiến thắng vẻ vang như Bạch Đằng, Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết, Chi Lăng, Xương Giang, Rạch Gầm - Xoài Mút, Đống Đa, Điện Biên Phủ, Buôn Mê Thuột, chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.. Những chiến công chói lọi này là biểu hiện của khí phách anh hùng, của tinh thần dân tộc, là di sản quý báu của dân ta đồng thời cũng là vết nhục muôn đời không rửa nổi, là bài học cay đắng không thể nào quên của bọn xâm lược.

Trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay, truyền thống vẻ vang chống ngoại xâm của dân tộc ta đã được phát huy, di sản quân sự quí báu của các thế hệ trước được chúng ta kế thừa.

Năm nay, nhân 700 năm chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, ôn lại bài học giữ nước của quân dân đời Trần, vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm của tổ tiên, là điều bổ ích đối với nhân dân cả nước nói chung với quân dân Hải Phòng nói riêng, nơi mà cách đây 700 năm đã xảy ra trận quyết chiến chiến lược trên dòng sông Bạch Đằng lịch sử.

Lịch sử đã ghi nhận vào đời Trần, chỉ trong vòng 30 năm (1258 — 1288) đế quốc Mông Nguyên ba lần xâm lược Đại Việt. Chúng đã huy động trước sau tổng cộng xấp xỉ một triệu quân; sử dụng tiềm năng kinh tế, quân sự của một đế quốc giàu có, rộng lớn từ bờ biển Hắc Hải đến Thái Bình Dương, chọn cử bọn tướng cầm quân thân tín, tài ba, quen trận mạc, am hiểu chiến trường. Còn nước Đại Việt lúc ấy đất đai mới có từ vùng Thuận Hóa trở ra Bắc, dân cư thưa thớt. Nhưng từ khi lên làm vua thay nhà Lý, nhà Trần đã có nhiều chính sách phát triển kinh tế, nhất là những chính sách khuyến nông như khai hoang, đắp đê, đào kênh dẫn thủy. Nông nghiệp phát triển kéo theo thủ công nghiệp, nội thương, ngoại thương phục hồi và phát triển sau thời gian đình đốn cuối triều lý. Về mặt chính trị, quân sự, nhà Trần ra sức xây dựng chính quyền từ trung ương đến cơ sở, đồng thời đặc biệt chú ý xây dựng lực lượng vũ trang ở trung ương, ở các lộ, các xã. Dù kinh tế có phục hồi và phát triển, chính quyền được củng cố, quân đội có được xây dựng và huấn luyện công phu, nhưng đối sánh giữa tiềm năng quân sự, kinh tế của quân thù với nước Đại Việt còn khá chênh lệch. Thế mà cả 3 lần dọ sức, nhiều lúc thế nước hiểm nguy, đến mức một số văn quan võ tướng thân thích của nhà vua khiếp sợ đầu hàng giặc, phản bội Tổ quốc, nhưng cuối cùng kẻ thù đều bị quân dân Đại Việt đánh cho tơi bời, tan tác; nhiều tướng lĩnh cao cấp của đối phương bị chém đầu tại trận hoặc bị bắt sống. Đặc biệt chiến thắng Bạch Đằng lịch sử vào năm 1288 đã tiêu diệt hoàn toàn cánh quân thủy do Ô Mã Nhi chỉ huy, dập tan ý chí xâm lược của đế quốc Mông Nguyên, ngăn được họa xâm lăng từ phương Bắc trong một thời gian dài. Lý giải nguyên nhân cơ bản tạo nên thắng lợi vĩ đại của quân dân ta thời đó, Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, vị thống soái và linh hồn của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại lúc ấy, đã nêu những điều cốt yếu, qua lời trối trăng của Người với vua Trần Anh Tông vào lúc cuối đời «... Vừa rồi Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước góp sức, giặc phải bị bắt. Đó là trời xui nên vậy. Đại khái, nó cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản

---

(*) Chủ Tịch UBND thành phố Hải Phòng, Chủ tịch Hội đồng lịch sử thành phố.

chế trường là sự thường của phép dùng binh. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa như gió thì thế dễ chế ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tằm ăn, không cầu thắng chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tùy thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được, vả lại khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước » (1).

Suy nghĩ về lời Trần Quốc Tuấn, chúng ta thấy Người đặc biệt chú ý đến các nhân tố sau đây:

1. Xây dựng khối đoàn kết rộng rãi, trước hết trong nội bộ tổ chức đầu não, giữa hàng ngũ tướng lĩnh giữa tướng với quân, giữa quân với dân. Tinh thần đoàn kết này nhằm tạo nên sự thống nhất ý chí, thống nhất hành động, hướng vào một mục tiêu chung đánh được ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc, cụ thể là bảo vệ xã tắc tông miếu của triều đình, thái ấp của vương hầu, bổng lộc của tướng lĩnh, nhưng đồng thời cũng là bảo vệ mồ mả tổ tiên, nhà cửa, đồng ruộng, xóm làng của dân, của lính. Muốn đoàn kết phải kiên quyết gạt bỏ mọi tị hiềm, mọi mâu thuẫn riêng tư. Bản thân Trần Quốc Tuấn đã vì nước bỏ thù nhà, chủ động dàn hòa với Thái sư thượng tướng Trần Quang Khải. Tiếng hô đồng thanh « quyết chiến » của các bô lão dự hội nghị Diên Hồng; đội quân « phụ tử chi binh » của vị Điện tiền chỉ huy sứ xuất thân từ tầng lớp bình dân làng Phù Ủng; câu tổng kết sâu sắc « *Chúng chí thành thành* » của Trần Quốc Tuấn... phản ánh đậm nét tinh thần đoàn kết, đồng tâm của quân dân đời Trần.

2. Muốn lấy ít chống nhiều, lấy yếu chống mạnh phải tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, phải huy động nhân tài vật lực của toàn dân. « Cả nước góp sức » người có tiền góp tiền, người có sức góp sức, người có hiểu biết góp hiểu biết. Thực tế chiến trường lúc ấy qua sử sách, qua di tích và truyền thuyết ta có thể hình dung sự đóng góp lớn lao của toàn thể nhân dân Đại Việt, nhất là những nơi xảy ra chiến sự hoặc giặc tràn qua. Trong tổ chức lực lượng vũ trang ngày ấy có người là thân vương quí tộc, có người chỉ là rô tỳ ở các điền trang, thái ấp, hoặc là nông dân nghèo nơi thôn xã, mường bản xa xôi. Về tuổi tác, bên cạnh các vị lão tướng đã từng xông pha trận mạc còn có những thiếu niên chưa được ghi vào danh sách đại hoàng nam. Trong việc cung ứng binh lương, vũ khí, vận tải, sửa đường.. có sự gom góp hàng kho lẫm của nhà giàu cũng như một giỏ thóc của người dân bà nghèo, bát cơm hẩm dâng vua của người tiểu tốt. Thậm chí, người dân còn sẵn sàng đốt nhà, phá vườn theo kế thanh dã của triều đình để chống giặc. Quả như lời Hưng Đạo Vương « cả nước góp sức » tạo nên thắng lợi.

3. Xây dựng lực lượng vũ trang là vấn đề cơ bản của chiến tranh, của công cuộc bảo vệ đất nước. Lúc thịnh thời nhà Trần đã giải quyết khá tốt việc « binh » nên đã góp phần quan trọng vào công cuộc thắng giặc lúc thời chiến. Xuất phát từ điều kiện và hoàn cảnh của đất nước, nhà Trần đã xây dựng lực lượng võ trang theo nguyên tắc « ngụ binh ư nông » và « vừa làm ruộng, vừa đánh giặc ». Nước ta, dân ta vốn là nước nông nghiệp, hầu hết dân theo nghề nông. « Ngụ binh ư nông » thực chất là kết hợp giữa quốc phòng và kinh tế, kinh tế và quốc phòng, nhằm cho dân được « lạc nghiệp an cư », cho quân được « thực túc binh cường ».

Quan điểm này được quán xuyến trong việc tổ chức xây dựng lực lượng võ trang với 3 thứ quân: quân triều đình (quân chủ lực), quân của các lộ, trấn, quân của vương hầu (quân địa phương), quân của các làng, xã (hương binh, dân binh). Quân lính nói chung đều được tuyển chọn công bằng, huấn luyện công phu theo phương châm « quân cốt tinh, không cốt nhiều » và xây dựng được mối quan hệ « phụ tử chi binh », nghĩa là giữa tướng với quân có tình như cha con. Làm tướng, người chỉ huy, phải yêu quí lính như con, đạo làm quân phải kính mến tin tưởng tướng như cha. Lời của Trần Quốc Tuấn « chim hồng hộc bay cao được là nhờ có 6 trục xương cánh. Nếu không thì có khác gì chim thường », chính là nói về tinh thần ấy. Cũng với tinh thần đó, nhà vua đã tỏ thái độ phản ứng và sự xử lý đối với phó tướng Trần Khánh Dư về tính tham lam, ăn chặn lương lính lại còn biện bạch: « tướng là diều cắt, lính là le vịt, đem le vịt nuôi diều cắt có gì là lạ ».

Tất cả đều là những minh chứng hùng hồn cho sự thành công của việc xây dựng lực lượng võ trang của nhân dân ta dưới thời Trần.

4. Về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh, Trần Quốc Tuấn đã nghiên cứu công phu, nắm vững các binh thư Đông phương và tổng kết kinh nghiệm chống xâm lăng của các triều đại trước để dạy tướng sĩ và soạn hai bộ *Binh thư* đầu tiên của nước ta. Mặc dù nhiều bộ binh thư đã được coi là kinh điển, như bộ *Võ kinh* của Tôn Tử; mặc dù những kinh nghiệm đánh thắng của Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt vô cùng giá trị cần học tập, nhưng Trần

(1) *Toàn thư*, Nxb KHXH, Hà Nội 1985, T.2, tr. 77.

Quốc Tuấn luôn lưu ý tướng sĩ, không nên tin mù quáng vào sách vở, vào kinh nghiệm mà phải tùy tình thế mà « xem xét quyền biến, như người đánh cờ, tùy thời cơ mà tạo thế trận ». Trong lời đề tựa sách *Vạn kiếp tông bí truyền thư*, Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư có nhắc lại lời Trần Quốc Tuấn căn dặn con cháu và tướng sĩ của ông khi áp dụng « binh thư » của Ông phải sáng suốt mà thi hành, bày (mưu) xếp (thế trận), không được ngu dốt mà trao chữ 'truyền lời ». Như vậy, đủ rõ ông rất sợ bệnh mà ngôn ngữ hiện đại gọi là giáo điều, máy móc rập khuôn; trái lại ông đòi hỏi phải vận dụng sách vở một cách thông minh sáng tạo.

5. Thượng sách giữ nước — tức vấn đề cơ bản nhất, cốt yếu nhất – theo Trần Quốc Tuấn là chính sách « khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc ». Có thể nói đây là tư tưởng chủ đạo, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt kế sách, đường lối chiến tranh giữ nước của ông *Nước* không phải là khái niệm trừu tượng mà được gắn liền *với Dân* và *Dân* ở đây chính là những người đã đóng góp tô thuế, phu dài, binh dịch, tạp dịch cho *Nước*, cho nhà vua. Rõ ràng Trần Quốc Tuấn muốn nói đến tầng lớp nhân dân lao động. Đưa ra vấn đề dân là gốc của nước (Dân vi bang bản) Trần Quốc Tuấn cũng không nói lên điều gì mới so với các nhà nho nhưng điều khác là quan niệm về Dân của ông. Trần Quốc Tuấn tuy xuất thân từ đại quý tộc, làm quan đến cực phẩm triều đình, nhưng bản thân gắn bó với dân với lính suốt 30 năm qua ba cuộc kháng chiến gian khổ, ông đã thấy được vai trò to lớn và sự đóng góp vĩ đại của các tầng lớp nhân dân, nhất là nhân dân lao động. Như vậy, ngay từ thế kỷ XIII Trần Quốc Tuấn đã nêu vấn đề mối quan hệ giữa *Dân* và *Nước* mà sau này Phan Bội Châu nhấn mạnh « sông xứ Bắc, bề xứ Đông nếu không dân cũng là không có gì ». Điều đáng suy nghĩ là tư tưởng lớn lao này của ông lại được kiểm chứng ngay trong vương triều Trần. Đầu đời Trần vì biết dựa vào dân, khoan thư sức dân nên đã đánh thắng tên ngoại xâm mạnh nhất thời đại, xây dựng nên vương triều Trần vững mạnh. Cuối đời Trần, vua chúa đi ngược lại quyền lợi nhân dân, bóc lột áp bức nặng nề nên lòng dân ly tán, chống lại triều đình, bọn xâm lược nhỏ phía Nam cũng không chống nổi, vương triều Trần đã sụp đổ.

Cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên thế kỷ XIII của dân tộc ta đã tô đậm thêm truyền thống vẻ vang, lưu lại một di sản quí báu cho chúng ta ngày nay. Đảng Cộng sản Việt Nam và Hồ Chủ tịch đã kế thừa, phát huy những bài học giữ nước của tổ tiên kết hợp với những kinh nghiệm của các nước anh em, xây dựng đường lối và nghệ thuật chiến tranh nhân dân tạo nên những kỳ tích lừng lẫy trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Pháp và Mỹ. Trong giai đoạn cách mạng mới hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN, nhiều bài học giữ nước và dựng nước thời Trần còn có ý nghĩa thời sự. Đặc biệt là bài học lấy dân làm gốc mà Đảng ta vốn coi là quốc sách.

Trong sự nghiệp chống Mông Nguyên của quân và dân Đại Việt ngày ấy, đất Hải Phòng giữ vị trí tuyến đầu chống giặc. Nhiều chiến trận lớn xảy ra ở đây như trận Đại Bàng, trận Tháp Sơn, trận Cửa Vé, trận Trúc Động và đặc biệt là trận quyết chiến chiến lược trên sông Bạch Đằng lịch sử, tiêu diệt toàn bộ thủy quân của giặc, bắt sống nguyên soái chỉ huy Ô Mã Nhi và bộ chỉ huy của hắn. Hải Phòng ngày nay còn lưu lại với mật độ cao các di tích đền, đình, miếu thờ những người có công với dân, với nước ở thế kỷ XIII, cùng các di tích điền trang thái ấp của vương hầu đời Trần đã góp người góp của cho sự nghiệp chống Mông Nguyên của dân tộc.

Những di sản này đã và đang tiếp tục được giữ gìn tu bổ. Chúng ta cần sử dụng những di tích lịch sử này vào công tác giáo dục truyền thống lịch sử cho nhân dân, nhất là cho các thế hệ thanh thiếu niên, giới thiệu rộng rãi cho khách tham quan trong nước và nước ngoài hiểu biết nội dung giá trị của từng di tích. Đặc biệt thông qua di tích lịch sử Bạch Đằng chúng ta cần tiến hành công tác giáo dục truyền thống quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nhất là lực lượng quân dự bị, cũng như xây dựng bố trí thế trận, bảo đảm hậu cần trong việc giữ nước, trong việc phòng thủ thành phố cảng trung dũng, quyết thắng.

BẠCH ĐẰNG CHIẾN CÔNG VANG DỘI NHẤT TRONG LỊCH SỬ ĐẤU TRANH GIỮ NƯỚC THỜI TRẦN

HOÀNG MINH THAO

QUY luật thông thường của các cuộc chiến tranh là mạnh được, yếu thua. Một đạo quân đông với trang bị vũ khí, phương tiện hiện đại, thắng một đạo quân ít với trang bị vũ khí kém hơn là một lẽ đương nhiên, thường tình.

Song, trong lịch sử chiến tranh rất nhiều cuộc chiến tranh làm đảo ngược mệnh đề thuận ấy. Cuộc kháng chiến 30 năm ở thế kỷ XIII chống Nguyên của nhà Trần với chiến thắng Bạch Đằng rực rỡ là một trong số các cuộc chiến tranh đó.

Vì sao nhà Trần lại thắng được đế quốc Nguyên — kẻ chưa hề một lần chiến bại, kẻ đã làm cho các nước ở châu Á, châu Âu, từ tây Á sang Đông Âu... phải khuất phục trước vó ngựa kiêu hãnh của mình?

Câu hỏi đó, đến nay vẫn được những nhà nghiên cứu lịch sử tiếp tục đề cập. Ở bài viết này chúng tôi cố gắng góp một vài ý kiến.

Lịch sử dân tộc Việt Nam đã minh chứng rằng hầu hết các cuộc chiến tranh mà nhân dân ta đã tiến hành đều là chiến tranh chính nghĩa, nhưng thắng lợi chỉ đến với cuộc chiến tranh nào mà cơ quan lãnh đạo chiến tranh có chính sách tiến bộ phát động được toàn dân đánh giặc; tổ chức được cuộc chiến tranh mang tính nhân dân rộng rãi; tạo được sức mạnh tổng hợp để tiến công địch từ nhiều phía; tổ chức lực lượng vũ trang với 3 thứ quân; phát huy cao nhất tác dụng, vai trò của từng thứ quân trong sự phối hợp chiến đấu, giữa quân chủ lực, quân địa phương và quân ở trong dân; tiến hành chiến tranh với sự kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, tạo ra thế trận cài xen kẽ với địch. Có thể mới chuyển hóa được lực lượng, thế trận, mới biến ít hóa nhiều, yếu thành mạnh để thắng được địch. Dân tộc Việt Nam có chiến tranh nhân dân chính nghĩa, có tài thao lược quân sự nên đã tồn tại và phát triển trong bao sóng gió của chiến tranh xâm lược. Đó là truyền thống quý báu của dân tộc ta.

Nhà Trần tiến hành cuộc chiến tranh tự vệ chống xâm lược, là cuộc chiến tranh chính nghĩa bảo vệ quyền lợi của nhân dân nên được nhân dân ủng hộ và tự nguyện tham gia. Lòng dân và sức dân là nguồn sức mạnh vô tận để cơ quan chỉ đạo chiến tranh có thể khai thác, huy động và tổ chức tạo nên sức mạnh vật chất cho chiến tranh; lòng yêu nước, tinh thần quyết tâm chiến đấu, sự đồng tâm hiệp lực giữa triều đình, quân đội và nhân dân tạo thành sức mạnh đoàn kết, khả năng sáng tạo trong hành động — đó là những nhân tố quyết định chiến thắng. Lê-nin nói: « Một khi quần chúng lao động bị áp bức đã thực sự tham gia một cuộc chiến tranh cách mạng và quan tâm đến nó, một khi cuộc chiến tranh này làm cho họ nhận thức rõ là họ đấu tranh để chống bọn bóc lột thì cuộc chiến tranh đó sẽ kích thích tính tích cực và tạo ra tài năng làm nên những chuyện diệu kỳ » (1).

Còn quân Nguyên tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa nhằm thống trị đàn áp nhân dân ta. Nội bộ của chúng chứa chấp nhiều mâu thuẫn. Quá trình tiến hành chiến tranh tất yếu vấp phải nhiều trở ngại lớn. Khi đi xâm lược một nước dù nhỏ bé, nhưng kiên cường và giàu sáng tạo thì những mâu thuẫn bên trong sẽ phát triển và làm cho cuộc chiến tranh xâm lược đó sẽ gặp nhiều bế tắc.

Muốn đánh thắng địch phải hiểu địch. Tìm ra chỗ mạnh chỗ yếu của chúng, chỗ mạnh để tránh, chỗ yếu để trị. Sức mạnh như nước của giặc Nguyên là ở chỗ: quân đông, trang bị đầy đủ, sức cơ động cao, tác chiến kỵ binh đã tỏ rõ là những đạo quân thiện chiến, trải qua nhiều trận chinh phục nhiều nước trên thế giới. Cùng với thế mạnh đó, chúng đã bộc lộ những hạn chế cơ bản như: chưa thích

---

(1) Lênin toàn tập, NXBST Hà Nội 1968, tập 30, tr 180.

nghi với đặc điểm địa hình, thời tiết Việt Nam; nếu ở các đồng cỏ thảo nguyên và sa mạc thì quân đi như cơn lốc, nhưng địa hình Đại Việt lắm sông, nhiều suối, đầm lầy, rừng rậm sẽ hạn chế rất nhiều đến sức cơ động. Quân đông từ xa đến, việc đảm bảo hậu cần bao giờ cũng là vấn đề nan giải. Nếu triệt được « cái dạ dày » của chúng, tức là ta đã thắng lợi một nửa. Đánh nhanh thắng nhanh là phương châm tác chiến chiến lược, là lối đánh sở trường của giặc Nguyên. Gặp phải đối thủ có cách đánh khác với sở trường như đánh lâu dài, như vừa đánh nhỏ vừa đánh lớn, như mềm để chọi cứng, chúng sẽ lúng túng bị động. Mặt khác chưa nếm mùi thất bại nên nhất định chúng chủ quan. Chưa quen đói, chịu rét, nếu sa vào tình trạng đói rét chắc chắn sẽ hoang mang, dao động giảm sút ý chí chiến đấu

Ngay từ cuộc đọ sức đầu tiên vào đầu năm 1258, vua tôi nhà Trần đã tỏ rõ sự bình tĩnh chủ động, biết khoét sâu vào mâu thuẫn trên để hạn chế sức mạnh của địch, phát huy thế mạnh của ta. Bằng lối đánh cản giặc, kìm chân địch để thực hiện chủ trương rút lui trước thế mạnh ban đầu của giặc, vua tôi nhà Trần đã thực hiện thành công việc bảo toàn chủ lực trong việc rút quân từ Bạch Hạc về Thăng Long đến Thiên Mạc bằng đường thủy. Trận Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phú), trận lớn nhất trên đường rút lui chiến lược đã thể hiện sự thông minh sáng tạo của nhà Trần, đó là hạn chế lối đánh sở trường bằng kỵ binh của quân Nguyên, phát huy cao độ khả năng tác chiến phối hợp thủy bộ của ta. Bằng lối đánh chặn địch trên các tuyến sông, với chiến thuật phá cầu Phù Lỗ... để rồi cuối cùng quyết định chọn Đông Bộ Đầu làm điểm quyết chiến chiến lược bằng thủy chiến. Trong nghệ thuật tác chiến thì đánh vào đâu? vào quân địch nào? vào lúc nào? là những vấn đề có ý nghĩa quyết định thắng lợi. Chọn Đông Bộ Đầu — nơi tập trung các lực lượng bộ binh và kỵ binh địch, không có lực lượng thủy chiến; đánh vào lúc địch đang ở trong thảm cảnh thành Thăng Long không bóng người, lương thực cạn, quân địch nao núng tinh thần, giảm sút đáng kể về quân số khi bị tiêu diệt trên đường tiến quân, đó là lối đánh hiểm « dĩ nhược chế cường » thật tài nghệ của vua tôi nhà Trần.

Gọi là cuộc kháng chiến, nhưng thực tế từ lúc mở đầu đến khi kết thúc, cuộc kháng chiến chỉ gói gọn trong vòng một tháng. Một đạo quân đế quốc hung hăng, tàn bạo và thiện chiến như thế lại phải nếm đòn thất bại ngay từ khi mới đặt chân lên đất Đại Việt đã đủ chứng minh tài thao lược của nhà Trần.

Bằng đường lối ngoại giao vô cùng khôn khéo và tài giỏi, chúng ta đã có gần 30 năm sau chiến thắng Đông Bộ Đầu, thời gian vô cùng quý báu để nhà Trần thực hiện việc củng cố, bổ sung, xây dựng lực lượng, luyện tập quân đội, lập thế trận phòng ngự mới trên nền tư tưởng quân sự của vua Trần: « Giặc cậy trường trận, ta dùng đoản binh, đoản binh phá trường trận ».

Từ 2 vạn rưởi quân trong cuộc xâm lược lần thứ nhất, quân Nguyên đã huy động vào cuộc xâm lược lần thứ 2 với số lượng gấp 20 lần - 50 vạn quân. Mưu kế chiến dịch, chiến thuật của Trần Hưng Đạo độc đáo và sắc sảo thể hiện rực rỡ ở cuộc kháng chiến lần này là mở các trận quyết chiến tấn công Hàm Tử — Chương Dương — Thăng Long, khi đã buộc đạo quân chủ lực của Thoát Hoan phải làm vào thế phòng ngự bị động, ở xung quanh khu vực Thăng Long, khi chúng chưa thực hiện được ý đồ dập gãy xương sống là đạo quân chủ lực của nhà Trần. Đồng thời bằng đòn mai phục tiêu diệt đạo quân đi đầu của cánh quân Toa Đô, buộc chúng phải lùi về cửa Thiên Trường chịu thất bại trong âm mưu điều cánh quân phía Nam này ra hợp sức với đạo quân chính ở Thăng Long để gỡ thế sa lầy. Thắng lợi này khiến cả tinh thần và thế trận của đạo quân Thoát Hoan lung lay nghiêng ngả. Trần Hưng đạo quyết định mở trận quyết chiến với mưu kế là: dùng một lực lượng chủ lực bất ngờ tập kích Chương Dương — trận khơi ngòi, tạo thế. Chương Dương vừa là căn cứ tiền tiêu của Thăng Long, là một mắt xích của tuyến phòng ngự nam Sông Hồng, vừa là căn cứ đường thủy của địch. Mất Chương Dương, chiến tuyến nam Sông Hồng bị chia cắt, Thăng Long bị uy hiếp, mất nơi hy vọng sẽ hội quân với cánh Toa Đô. Vì vậy buộc Thoát Hoan phải xuất tinh binh ở Thăng Long ra chiếm lại. Trần Hưng Đạo vừa dùng phục binh diệt quân cứu viện trên đoạn đường Thăng Long—Chương Dương, vừa thừa cơ Thăng Long sơ hở, đánh úp vào cơ quan đầu não của giặc. Đòn hiểm đó đã buộc thế trận địch tan vỡ, tinh thần binh lính địch suy sụp. Chúng phải tháo chạy tan tác trước đòn truy kích của quân nhà Trần.

Cuộc kháng chiến lần thứ 3 với Bạch Đằng, trận quyết chiến chiến lược, là thể hiện sự nỗ lực cao độ nhất của kẻ đi xâm lược và dân tộc chống xâm lược. Bởi thế nó mang một ý nghĩa cực kỳ to lớn. Về phía quân Nguyên, sau hai lần thất bại, nhìn lại mình chúng đã nhận thấy những nguyên do thất bại là gì? Chúng đã tìm mọi cách để hàn vá những lỗ hổng đó: Tăng cường quân lên tới 60 vạn. Thua vì thiếu lương thực và lực lượng thủy chiến, vì không phát huy được tác chiến kỵ

binh, nên chúng gấp rút xây dựng đạo quân thủy; để đảm bảo hậu cần chúng tăng cường đội thuyền tải lương...

Về phía nhà Trần phương hướng chiến lược cơ bản như hai lần kháng chiến trước, là thực hiện chính sách vườn không nhà trống, chủ động thực hiện kế hoạch rút lui chiến lược, tạo lực, tạo thế, tạo và chớp thời cơ tổ chức phản công chiến lược, đè bẹp ý đồ xâm lược của quân Nguyên. Nghệ thuật tác chiến thể hiện nổi bật ở đòn đánh vào «dạ dày» quân Nguyên. Bằng bất cứ giá nào cũng phải triệt được đội thuyền lương Trương Văn Hổ, sau đó là đòn đánh vào đội quân vận động ở ngoài thành quách là chân tay, là nanh vuốt của thành quách. Đó là những đòn then chốt nhất, hiệu quả nhất trong cuộc kháng chiến trước khi mở trận thủy chiến chiến lược Bạch Đằng. Trận đầu tiên đánh Trương Văn Hổ là một chủ trương rất hay vì đội quân tải lương là một đội quân yếu nhưng lại rất quan trọng, nên đã thành một mục tiêu chiến lược hiểm yếu, ta dùng lực ít mà công được nhiều.

Không ngẫu nhiên, năm 1286 khi nghe tin vua Nguyên điều động quân sang xâm lược, Trần Nhân Tông đã hỏi Hưng Đạo Vương:

«Năm nay thế giặc ra sao?» thì Hưng Đạo đã trả lời «...quân kia nếu lại đến thì quân sĩ của ta đã quen đánh trận, quân của chúng thì sợ đi xa, lại còn bị cả thất bại của Hằng. Quân đe dọa không có ý chí chiến đấu. Theo như tinh thần ấy, phá được chúng là tất nhiên».[1] Khi quân Nguyên kéo vào biên giới, Trần Hưng Đạo lại nhận định: «năm nay giặc đến dễ đánh» (2). Câu trả lời đó phải dựa trên khả năng tư duy quân sự thật đặc biệt, mang tính dự báo rất cao của người chỉ huy quân sự — hiểu được địch thì sẽ thắng địch. Nó khẳng định cuộc kháng chiến lần thứ nhất, thứ hai và là tiền đề vật chất và ý thức cho thắng lợi của cuộc kháng chiến lần thứ ba.

Nhìn tổng quát, chúng ta dễ nhận thấy cách đánh của nhà Trần trong cả ba cuộc kháng chiến có nhiều điểm giống nhau. Nhưng thực tế diễn biến thể hiện qua cách tổ chức, bố trí lực lượng, xây dựng thế trận, bày đặt mưu kế của từng cuộc kháng chiến không hoàn toàn giống nhau; càng về sau cuộc kháng chiến càng có những bước phát triển về tầm vóc, chiến dịch và chiến lược. Có thể nói đã bẹp được hoàn toàn mưu đồ xâm lược của đế quốc Nguyên.

Cũng như cuộc kháng chiến lần thứ hai, trong cuộc kháng chiến lần thứ ba, nhà Trần đã tổ chức và thực hiện một kế hoạch rút lui chiến lược thật tài tình. Dựa trên nền tảng của chiến tranh nhân dân và phương lược vườn không nhà trống mà nhà Trần có thể thực hiện được tác chiến du kích, kháng chiến lâu dài, tiêu hao tiêu diệt chủ lực địch, nhử địch theo đuổi một mục tiêu vô vọng, để rồi chỉ bằng một đòn đập tan quân tiếp lương Trương Văn Hổ và quân vận động Ô Mã Nhi mà buộc khối chủ lực quân Nguyên bị phân tán, chia cắt, cô lập trong tình trạng suy sụp mất tinh thần. Đánh một đạo quân đang trên đường vận động, nhất là trên đường rút chạy, trong tình trạng mất tinh thần, giảm sút ý chí là thực hiện thành công nghệ thuật «Dùng sức có một nửa mà thành công gấp đôi» (3).

Cái vòng mà quân Nguyên thường luẩn quẩn trong đó để rồi bế tắc là: chiếm thành Thăng Long, tìm chủ lực để tiêu diệt, đuổi bắt kỳ được vua Trần. Ở cuộc kháng chiến lần thứ ba, chỉ với công thức chiếm thành, chiếm và giữ đất, bỏ thành, lại quay về thành, rồi lại từ bỏ Thăng Long lên Vạn Kiếp cũng đã chứng tỏ ta không đánh mà địch đã tan rã, ta chưa đuổi mà địch đã «thượng sách là tháo chạy».

Trận quyết chiến chiến lược — thủy chiến Bạch Đằng cũng như toàn bộ cuộc kháng chiến lần thứ ba thể hiện nghệ thuật tác chiến trình độ cao nhất trong toàn bộ cuộc kháng chiến. Không phụ thuộc vào những bài bản quân sự định sẵn, không khuôn mẫu, gò ép điều vì các thủ đoạn tác chiến đã từng áp dụng, vua tôi nhà Trần đã thực hiện xuất sắc lời tổng kết của Trần Hưng Đạo: «Điều cốt yếu để đánh được địch không phải chỉ dùng sức mạnh để chống còn phải dùng thuật để lừa. Hoặc dùng cách lừa của ta mà lừa nó, hoặc nhân cách lừa của nó mà lừa nó; lừa bằng tĩnh, lừa bằng lợi, lừa bằng vụng, lừa bằng khôn, cũng lừa bằng sự lẫn lộn, hư thực, lấy sự lừa của nó để làm cho nó bị lừa, nó lừa mà ta thì biết. Cho nên người giỏi việc binh lừa người mà không bị người lừa» (4).

Sự tinh xảo, xuất sắc trong nghệ thuật mưu kế — thế trận của Trần Hưng Đạo là ở chỗ nó đã mang trong mình yếu tố biện chứng. Trên cơ sở phân tích tình hình địch ta một

---

(1) Toàn thư, q 5, tr 51A, 51B, xem chú thích về Lý Quán ở chương VI.

(2) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II, tr 59.

(3) *Nguyễn Trãi toàn tập*. NXBKHXH, năm 1976, tr.59.

(4) *Binh thư yếu lược* NXBKHXH, năm 1977, tr. 183.

cách chính xác, ông đã đánh một đòn đúng chỗ hiểm yếu trong thế trận địch giải quyết được mâu thuẫn chủ yếu tạo ra phát triển đột biến trong thế trận, khoét một lỗ hổng lớn trong sự bố trí lực lượng, buộc địch phải điều động quân và chịu sự chi phối của mưu kế đối phương. Vì thế cách đánh của Trần Hưng Đạo nổi bật lên tính chắc thắng và hiệu xuất chiến đấu cao.

Dùng kế vườn không nhà trống triệt tiếp lương, tránh giao chiến lớn khi địch đang mạnh, tiến công liên tục bằng sự kết hợp giữa đánh lớn, vừa và nhỏ, kết hợp chặt chẽ giữa tác chiến của quân triều đình với quân của các vương hầu, quân địa phương cùng dân binh của các dân tộc miền núi, miền xuôi trên các địa bàn hiểm yếu chọn sẵn và ở vùng sau lưng địch; tiêu hao phân tán chia cắt lực lượng địch, đưa địch vào thế bị bao vây khốn quẫn suy kiệt; xây dựng bồi dưỡng chủ lực ta, tạo cơ hội phản công tiêu diệt lớn, tổ chức mai phục truy quét địch trên đường rút chạy... đó là nét tiêu biểu của chiến tranh nhân dân dưới sự điều hành của Bộ thống soái nhà Trần mà hạt nhân là Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. Nghệ thuật đó được thể hiện ở cả 3 cuộc kháng chiến, nhưng rực rỡ nhất là cuộc kháng chiến lần thứ ba.

Bài học quí báu rút ra từ cuộc kháng chiến chống Nguyên là tổ chức kháng chiến từ lòng dân, thực hiện tư tưởng chiến tranh nhân dân, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nguyên gắn liền với các chính sách đoàn kết toàn dân, đoàn kết các bộ tộc, huy động toàn dân đánh giặc trên địa bàn cả nước của thế trận làng nước, tổ chức lực lượng nhiều thứ quân... với tư tưởng trụ cột là lấy dân làm gốc. Hội nghị Diên Hồng là một tấm gương sáng chói.

Muốn đoàn kết toàn dân lại phải có sự đoàn kết trong nội bộ triều đình—nội bộ ban lãnh đạo chiến tranh, bỏ những tham vọng cá nhân và có chính sách tiến bộ được nhân dân các dân tộc ủng hộ.

Chiến tranh nhân dân có cách đánh sáng tạo, phù hợp với từng thứ quân và có hiệu quả đối với kẻ địch phải đối chọi. Phương hướng tiến hành chiến tranh ấy đã mở đường cho nghệ thuật tác chiến phát huy nhiều sáng tạo. Tác chiến của quân triều đình cùng quân của các lộ, quân và dân binh, lương binh, thổ binh miền núi và miền xuôi, trước mặt địch và sau lưng địch đã tạo thành sức mạnh to lớn, lập nên thế trận thiên la địa võng vững chắc phức tạp và hiểm hóc. Nó đã căng, xé, dồn, ép những đạo quân xâm lược khổng lồ, tiêu diệt chúng từng mảng và tạo được những đòn quyết chiến thôi sơn để giành thắng lợi quyết định.

Lời tổng kết bất hủ của vị anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn: « khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ, bền gốc, đó là thượng sách giữ nước »…. và « cả nước góp sức chiến đấu nên giặc phải bó tay » ngày nay còn là bài học nóng hổi tính thời sự, vừa có tính lý luận và tính thực tiễn cao.

Trong hoàn cảnh ít phải địch nhiều, yếu phải chọi mạnh thì chỉ có con đường tiến công kiên quyết, liên tục và khôn khéo, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giữ gìn bồi dưỡng lực lượng ta thì mới nhanh chóng làm chuyển biến so sánh lực lượng, chuyển hóa thế chiến lược tạo ra điều kiện căn bản nhất, biến ít và yếu thành mạnh để giành thắng lợi trong chiến tranh. Mệnh đề nghịch « ít thắng nhiều, nhỏ thắng lớn » chỉ có thể hình thành trong lô gích biện chứng đó.

Trong lịch sử quân sự nước ta, vị thống soái lỗi lạc Trần Hưng Đạo là người có tư tưởng quân sự tiến bộ. Trải qua đấu tranh quyết liệt và phức tạp trong chiến tranh để tồn tại, ông đã giải quyết được những mâu thuẫn vô cùng gay gắt để tìm ra nghệ thuật đấu tranh và đi tới quy luật nhỏ thắng lớn, ít địch nhiều. Có thể ông là người đầu tiên nêu ra lý luận quân sự có tư tưởng biện chứng. Ông là người đặt nền móng cho nền lý luận nghệ thuật quân sự mang tính đặc trưng độc đáo Việt Nam và xây dựng nên linh hồn của tư tưởng quân sự cổ đại mang tính truyền thống Việt Nam. Đó là di sản lý luận quân sự vô cùng quý giá để lại cho đời sau. Chúng ta hãy kế thừa và phát huy cao hơn nữa những kho tàng tư tưởng quý giá đó trong thời đại của chủ nghĩa Mác — Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

CHIẾN THẮNG ĐƯỢC NHÌN TỪ BÊN NGOÀI CHIẾN TRẬN

HÀ VĂN TẤN

ĐÃ nhiều người nói về chiến thắng Bạch Đằng năm 1288. Nhưng có lẽ một trong những người nói hay nhất là Trương Hán Siêu. Trong *Bạch Đằng giang phú* của ông, tôi thích nhất mấy câu:

Hai vua thánh chừ *anh minh,*
Đem nước sông chừ *rửa giáp binh.*
Bụi Hồ không dám động chừ *ngàn năm thăng bình.*
Ta tin: Không vì sông hiểm chừ *mà vì đức lớn mông mênh!*

Chiến thắng không phải vì sông hiểm mà vì đức lớn! Đó là điều Trương Hán Siêu muốn nhắc chúng ta.

Kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng, dĩ nhiên là phải nói về chiến công oanh liệt trên con sông lịch sử này năm 1288. Đó là điểm kết thúc của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba và cũng là điểm kết thúc ba cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông trong thế kỷ 13. Muốn tìm nguyên nhân sâu xa cho chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, nếu không coi đó là một trận đánh cục bộ của một cuộc chiến tranh, ta phải tìm nguyên nhân cho các chiến thắng chống Nguyên Mông thời Trần.

Đã có nhiều người viết về các nguyên nhân này. Tôi cũng đã viết về những điều này trong cả một quyển sách (1), nào là chiến tranh nhân dân rộng lớn, nghệ thuật quân sự tài ba, nào là sức mạnh đoàn kết một lòng, tinh thần xả thân vì nước... Tất nhiên là đã nói dài, không gọn gàng súc tích như câu tổng kết tuyệt vời của Trần Hưng Đạo về nguyên nhân chiến thắng: «Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, nước nhà chung sức». Những phân tích như vậy, theo tôi nghĩ, đều đúng cả. Nhưng tôi vẫn thấy có cái gì đó chưa rõ. Nói rằng chiến thắng là do làm được cuộc chiến tranh nhân dân thì đúng quá rồi. Nhưng phải có nhân dân như thế nào mới làm được cuộc chiến tranh nhân dân! Và rồi lại phải hỏi, vì sao cùng với những người dân đầy lòng yêu nước đó, Hồ Quý Ly đã không giữ được nước? Câu nói rất có ý nghĩa của Hồ Nguyên Trừng, con Hồ Quý Ly, góp phần trả lời câu hỏi đó: «Tôi không sợ đánh, chỉ sợ dân không theo!».

Như vậy, chiến thắng phụ thuộc vào chỗ dân theo hay dân không theo, nói cách khác, còn phụ thuộc vào mối quan hệ giữa những người cầm đầu đất nước với nhân dân. Quan hệ này được biểu hiện trong những đường lối chính sách mà nhà vua ban hành. Nếu tạo ra được một sự ổn định xã hội và một sự phát triển kinh tế, có nghĩa mối quan hệ là tốt, thì vua được dân theo. Chiến thắng ngoại xâm rõ ràng có nguyên nhân ở đó. Tất nhiên điều này chỉ giới hạn ở chiến tranh tự vệ của một nhà nước độc lập. Còn chiến tranh giải phóng, tiến hành khi nước đã mất, thì rõ ràng là khác. Cả cuộc chiến tranh chống kẻ thù dân tộc tiếp sau một cuộc nổi dậy như cuộc kháng chiến chống Thanh của Quang Trung Nguyễn Huệ cũng khác.

Theo tôi nghĩ, cái quyết định cho chiến thắng của các cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thời Trần chính là *sự bền vững xã hội* đã được tạo nên từ trước các cuộc chiến tranh.

Những cuộc chiến tranh mà đế quốc Nguyên cường thịnh và hung bạo gây ra thật là ghê gớm, ác liệt. Đó là loại chiến tranh «như lửa như gió» trong cách phân loại của Trần Hưng Đạo. Thế mà dân tộc Việt Nam đã đứng vững trong cả ba cuộc chiến tranh như vậy. Đã có lúc, tôi muốn ví — tuy chưa thật đúng — những cuộc tấn công của người Nguyên vào Đại Việt với việc ấn đầu con lật đật đồ chơi. Thứ đồ chơi này lắc lư, chao đảo một tí rồi lại đứng thẳng lên, nhờ sự cân bằng được tạo nên bởi phần đáy nặng. Đất nước Việt Nam thời Trần chịu nổi những cuộc chiến tranh ghê gớm chính

---

(1) Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, in lần thứ nhất, 1968, lần thứ hai, 1970, lần thứ ba, 1972, lần thứ tư, 1975.

là nhờ một sự bền vững xã hội như vậy. Sự bền vững, bình ổn đó đã có kết dân tâm trong chiến tranh.

Về sự hưng thịnh của thời Trần trước các cuộc chiến tranh, từ buổi đầu đến cuối thế kỷ XIII, nhiều sách vở đã nói đến, ở đây tôi không muốn nhắc lại. Để thấy rõ sự bền vững xã hội, tôi chỉ muốn nói thêm về con người và cách dùng người thời Trần.

Chúng ta đã biết đường lối nhân dân trong các chính sách của nhà Trần. Đường lối đó biểu hiện trong câu nói nổi tiếng của Trần Hưng Đạo: « Nới sức dân, làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước ». Có người cho rằng tư tưởng tuyệt vời này chỉ được hình thành sau những cuộc chiến tranh giữ nước. Tôi không tin như vậy. Ngay từ buổi đầu đời Trần, Thái Tông Trần Cảnh đã ghi lại lời khuyên của quốc sư Trúc Lâm: « Phàm là kẻ làm vua thì phải lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình, phải lấy tấm lòng của dân làm tấm lòng của mình ». Khi ghi lại, hẳn Thái Tông đã suy nghĩ về điều này. Đó là ông vua đã từng nói: « Ta xem ngai vàng như chiếc giày rách, bỏ đi lúc nào cũng được ».

Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông là những ông vua anh hùng của các cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Họ đã từng tự mình xông pha tên đạn, từng đồng cam cộng khổ với dân và lính. Ta đã biết chuyện Nhân Tông ăn cơm gạo xấu với Trần Lai, một người lính, trong một buổi chiều đi thuyền ra Hải Đông.

Những ông vua anh hùng đó, đồng thời là những người có học vấn uyên bác. Họ có học đến nơi đến chốn. Cứ xem Trần Thái Tông lên ngôi lúc là chú bé tám tuổi, thế mà vào khoảng ba mươi tuổi, ông đã viết được những tác phẩm thiền học sâu sắc. Ngày nay, đọc bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ* và 43 bài tụng cổ trong *Khóa hư lục*, tôi cho rằng Trần Thái Tông xứng đáng được coi là nhà triết học thực sự trong số rất hiếm nhà triết học của Việt Nam. Thánh Tông, Nhân Tông cũng được học hành tử tế.

Trần Nhân Tông, sau khi từ bỏ ngai vàng, đã đi khắp chợ cùng quê, gội gió dầm mưa, để tuyên truyền cho việc thực hiện mười điều thiện (1). Chính Nhân Tông có lần toan gạt bỏ con mình là Anh Tông khỏi ngôi vua và giận dữ nói rằng: « Ta còn có những đứa con khác », chỉ vì Anh Tông say rượu.

Vua như thế, còn quan liêu quý tộc thì sao? Hãy đọc lại trang sử cũ viết về Trần Thủ Độ: « Bấy giờ có kẻ dân hặc Thủ Độ, vào gặp Thái Tông, khóc mà nói rằng: « Bệ hạ còn thơ ấu, mà Thủ Độ thì quyền át cả vua, xã tắc rồi sẽ ra sao? » Thái Tông lập tức lệnh xe ngự đến dinh Thủ Độ, bắt cả người dân hặc ấy đem theo, và nói hết những lời người ấy cho Thủ Độ biết. Thủ Độ trả lời: « Đúng như những lời hắn nói ». Rồi lấy ngay tiền lụa thưởng cho người ấy.

Linh Từ quốc mẫu có lần ngồi kiệu đi qua thềm cấm, bị quân hiệu ngăn lại, về dinh bảo Thủ Độ: « Mụ này là vợ ông, thế mà bị quân hiệu khinh nhờn đến thế! ». Thủ Độ sai bắt người quân hiệu. Người đó nghĩ rằng mình chắc phải chết. Khi đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi trước mặt, người quân hiệu cứ theo sự thực trả lời. Thủ Độ nói: « Ngươi ở chức thấp mà giữ vững pháp luật, ta sao có thể trách được » Bèn lấy vàng lụa thưởng rồi cho về » (2).

Một đoạn khác: « Thái Tông có lần muốn cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm tể tướng. Thủ Độ tâu: « An Quốc là anh thần, nếu bệ hạ cho là giỏi hơn thần thì thần xin về hưu, nếu cho là thần giỏi hơn An Quốc, thì không thể cử An Quốc. Nếu anh em đều làm tể tướng cả thì việc triều đình sẽ ra sao? » (3).

Còn nhiều tấm gương khác, ở đây, chỉ xin dừng lại một chút ở nhân cách Trần Nhật Duật. Sử cũ chép: « Ông là người hòa nhã, độ lượng, trong nhà không bao giờ chứa roi vọt để đánh nô lệ. Có lần ông sai gia đồng giữ thuyền, người này bị gia đồng của Quốc phụ (tức Trần Quốc Chẩn — HVT) đánh, có người đến mách. Nhật Duật hỏi: « Có chết không? » Người đó trả lời: « Chỉ bị thương thôi ». Ông nói: « Không chết thì thôi, mách làm gì! ». Lại có người kiện gia tỳ của ông với Quốc phụ; Quốc phụ sai gia đồng đến bắt... Phu nhân khóc lóc nói với ông: « Ân chúa là tể tướng, Bình chương (chỉ Trần Quốc Chẩn) cũng là tể tướng, vì ân chúa nhân từ nhu nhược, nên người ta mới coi khinh đến nước này ». Nhật Duật vẫn ung dung không nói, chậm rãi sai người bảo kẻ gia tỳ rằng: « Ngươi cứ ra đi, ở đâu cũng đều có phép nước » (4).

Về tướng lĩnh, xin nhắc thêm đoạn sử cũ viết về Phạm Ngũ Lão: « Ngũ Lão xuất thân trong hàng quân ngũ nhưng thích đọc sách, là người phóng khoáng có chí lớn, thích ngâm thơ, tựa như không để ý gì đến việc võ bị. Nhưng quân ông chỉ huy thực là đội quân phụ tử, hễ đánh là thắng... Ông huấn luyện quân đội rất có kỷ luật, đối đãi tướng hiệu

---

(1) *Thập thiện*: 1 Không sát sinh. 2. Không trộm cắp. 3. Không tà dâm. 4. Không nói dối. 5. Không nói lời ly gián. 6. Không nói lời ác. 7. Không nói lời tạp uế. 8. Không tham lam. 9. Không giận giữ. 10. Không tà kiến. (mê tín).

(2) (3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, q. 6, 28a — 28b.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư* q. 7, tr. 3b — 4a.

như người nhà, cùng đồng cam cộng khổ với binh sĩ, cho nên quân đi tới đâu, không ai dám chống, tất cả chiến lợi phẩm thu được đều sung vào kho quân, coi của cải như không. Ông là bậc danh tướng của một thời vậy » ([1]).

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã từng có lời bàn về việc dùng người thời Trần: « Tôi từng thấy các danh tướng nhà Trần như Hưng Đạo vương thì học vấn tỏ ra ở bài hịch. Phạm điện súy (tức Phạm Ngũ Lão – HVT) thì học vấn biểu hiện ở câu thơ, không chỉ chuyên về nghề võ, thế mà dùng binh tinh diệu, hễ đánh là thắng, đã tấn công là chiếm được, người xưa cũng không một ai vượt nổi các ông. Lê Phụ Trần thì dũng lược đứng đầu ba quân, một mình một ngựa xông pha trong trận giặc, tùy cơ ứng biến, chống đỡ cho chúa lúc gian nguy, mà tài văn học đủ để dạy thái tử. *Đủ biết nhà Trần dùng người đều căn cứ vào tài năng để trao trách nhiệm* » ([2]).

Lê Quý Đôn cũng đã viết về những con người thời Trần: « Nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp, cao siêu, vững vàng vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ cho sử sách, trên không hổ với trời, dưới không thẹn với đất » ([3]).

Tất nhiên, cũng có những người xấu, những hiện tượng tiêu cực. Bao giờ chẳng thế. Nhưng trong một thời mà pháp luật nghiêm minh, thưởng phạt công bằng, cái xấu không dám nghênh ngang, cái tiêu cực không có cơ hội lan tràn. Chẳng hạn Trần Khánh Dư là một anh hùng chống Nguyên, nhưng là người có nhân cách tồi, sau chiến tranh càng tham bạo, hà hiếp dân. Sử cũ chép: « Nhân Huệ vương Khánh Dư từ Bãi Ảng vào chầu. Người trong trấn kiện Khánh Dư tham lam bỉ ổi. Hành khiển đem sự trạng tâu lên... Vua không hài lòng. Khánh Dư bèn trở về. Khánh Dư vào không quá bốn ngày đã trở về vì sợ ở lâu, bị vua khiển trách » ([4]).

Hoặc ta đọc một đoạn khác: « Nguyễn Quốc Phụ làm nội thư chánh chưởng, là cận thần của Nhân Tông. Khoảng năm Hưng Long (1293 – 1314), khuyết chức hành khiển. Có lần Anh Tông chầu Nhân Tông ở chùa Sùng Nghiêm. Nhân Tông bảo: « Quốc Phụ được đấy! » Anh Tông thưa: « Nếu lấy ngôi thứ mà bàn thì Quốc Phụ được rồi, chỉ hiềm hắn nghiện rượu thôi! » Nhân Tông im lặng, rồi không dùng. Quốc Phụ cuối cùng giữ chức cũ cho đến khi chết » ([5]).

Có thể nói rằng, đọc sử thời Trần, ở trang nào, chúng ta cũng thấy nguyên nhân chiến thắng ẩn sau những chuyện dường như bình thường, nhỏ nhặt, từ chuyện Trần Thì Kiến ăn mâm cúng giỗ của người, khi người ta có việc kêu xin, đã tự móc họng cho nôn ra; đến chuyện Nguyễn Bính đi Trung Quốc về, không mua hàng, được vua Trần khen thưởng...

Từ những chuyện bình thường đó, chúng ta hiểu được cái phi thường của đời Trần. Và những bài học giữ nước và dựng nước của một thời như thế, hẳn là còn rất mới, cho cả hôm nay.

---

(1) *Như trên*, q. 6, tr. 38a.

(2) *Như trên*, q. 6, tr. 38a – 38b.

(3) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập II Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 258.

(4) (5) *Đại Việt sử ký toàn thư q. 6, tr. 4a. Như trên*, q. 6, tr. 37a.

MẤY VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT THỜI TRẦN TRƯỚC CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG LỊCH SỬ

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

TRONG lời dặn dò ông vua trẻ Trần Anh Tông về kế giữ nước, người anh hùng của ba lần đại thắng quân xâm lược Mông – Nguyên là Trần Hưng Đạo đã nói: «Mới rồi Toa Đô và Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, nước nhà góp sức nên giặc chịu bị bắt» và khuyên nhủ: «Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc, bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước».

Những lời nói quí hơn vàng ngọc đó là đúc kết cái hạt nhân chủ yếu dẫn đến thành quả to lớn của nhân dân ta trong cuộc thử lửa vô cùng nguy hiểm của thế kỷ XIII và đặc biệt của chiến thắng Bạch Đằng lịch sử 1288. Có thể hỏi, tại sao Trần Hưng Đạo lại không nói khác, như nhấn mạnh vai trò của các tướng lĩnh, tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân sĩ, sức mạnh của làng xóm v.v... và tại sao, sau khi nhấn mạnh tinh thần «đoàn kết một lòng» từ trên xuống dưới của dân tộc ta hồi đó, Trần Hưng Đạo lại không quên nhấn mạnh nhân tố cơ bản nhất, «thượng sách để giữ nước» là «khoan thư sức dân»?

Chúng ta biết rằng, những lời nói trên được phát ra năm 1300, trong hoàn cảnh không lâu trước đó, những năm 1290, 1291 đất nước lâm vào nạn đói, nhân dân nhiều người phải bán ruộng đất, con cái làm nô tỳ và hiện tượng này kéo dài cho đến cuối thế kỷ, nghĩa là trong hoàn cảnh đất nước đầy sóng gió, ngả nghiêng. Hoàn cảnh đã tác động mạnh đến người anh hùng yêu nước, thương dân đó và chắc chắn đã khiến ông khẳng định ý nghĩ của mình về nguyên nhân thắng lợi của những chiến thắng vang dội đã qua. Chính vì vậy mà lời nói trên không chỉ có ý nghĩa chiến lược, xuất phát từ thực tiễn của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại mà Trần Hưng Đạo đã trải qua, mà còn có ý nghĩa thời sự lâu dài.

Chúng tôi không nghĩ rằng, vấn đề gì cũng xuất phát từ cơ sở kinh tế hay nói cụ thể hơn, không phải lúc nào cơ sở kinh tế cũng là nhân tố quyết định thành bại của một cuộc chiến tranh. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta thời Trần, thế kỷ XIII và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở đầu thế kỷ XV đã xảy ra trong những điều kiện kinh tế và xã hội khác nhau rất nhiều, song đều thắng lợi to lớn. Trái lại, những cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn xảy ra trong những điều kiện kinh tế và xã hội hầu như giống nhau thế mà thành bại lại khác nhau, v.v... Thắng lợi của một cuộc kháng chiến giữ nước do nhiều nhân tố quyết định, nhất là đối với dân tộc Việt Nam chúng ta, một dân tộc sớm có truyền thống yêu nước, chống giặc giữ nước. Nỗi đau mất nước, tư tưởng bất khuất, không chịu làm nô lệ cho kẻ thống trị ngoại bang v.v... trong những trường hợp như vậy đã trở thành một nhân tố thực sự có sức mạnh to lớn. Tuy nhiên, nếu không thấy ở đây những nhân tố thuộc cơ sở hạ tầng của xã hội, những nhân tố gắn liền với cuộc sống hàng ngày của nhân dân lao động thì chúng ta rất có thể rơi vào chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy ý chí và như vậy cũng tức là chưa hiểu được lời dặn dò tâm huyết của Trần Hưng Đạo đã nêu ở trên.

Tình hình kinh tế ở nước ta thế kỷ XIII, trước và trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông – Nguyên mà nhà chiến lược đầy tài năng Trần Hưng Đạo đã cảm nhận thấy khi tham gia chỉ huy chiến đấu, thực sự có ý nghĩa đặc biệt, không phải ngẫu nhiên mà Trần Hưng Đạo và nhà Trần dám thực hiện chiến thuật «thanh dã», dám cho phép vương hầu thành lập các đội thân binh, dám cho phép «tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc đến phải liều chết mà đánh» nghĩa là cho phép nhân dân cả nước, nơi có chiến tranh được thành lập các đội dân binh để bảo vệ xóm làng v.v... nói tóm lại, dám phát động một cuộc chiến tranh nhân dân thực sự, do nhà nước Trần lãnh đạo. Đặc điểm nổi bật nhất của cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên xâm lược đó ở thế kỷ XIII đã được thể hiện xuất sắc trong chiến dịch Bạch Đằng lịch sử tháng 4-1288.

Tình hình kinh tế nào đã góp phần tạo nên đặc điểm đó? Trong phạm vi cho phép nhân kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại, chúng tôi xin phép được bàn mấy nét về tình hình ruộng đất ở nước ta thế kỷ XIII và những đặc điểm của nó.

1. Mấy nét về tình hình ruộng đất buổi đầu thời Trần.

Những nguồn sử liệu về thời Lý—Trần còn lại quá ít ỏi không cho phép chúng ta khẳng định bằng con số, tổng diện tích ruộng đất trong cả nước cũng như tương quan giữa ruộng công và ruộng tư ở đầu thế kỷ XIII.

Có thể nghĩ rằng, ở các thế kỷ X—XI bộ phận ruộng đất công các loại đang giữ địa vị thống trị trong cả nước mặc dầu chế độ tư hữu về ruộng đất đã tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Song, ngay ở nửa đầu thế kỷ XII, trong các bộ thông sử Việt Nam đầu tiên, hiện tượng mua bán, cầm cố, tranh hấp ruộng đất đã được ghi lại thông qua những điều luật của nhà nước. Điều đó chứng tỏ rằng, chế độ tư hữu về ruộng đất đã phổ biến và đang phát triển mạnh mẽ. Sử cũng cho biết rằng, trong nước xuất hiện nhiều thế gia và nhà vua không còn tước đoạt những mảnh ruộng tư mà hai bên tranh chấp. Mặt khác, các nguồn sử liệu nhà Phật (bia chùa, sách vở...) tuy hết sức hiếm hoi, cho ta biết một vài trường hợp nhà giàu cúng chùa hàng trăm mẫu ruộng. Sự phân hóa tài sản ruộng đất đáng kể đó đã tạo điều kiện cho nhiều dòng họ như họ Trần chẳng hạn, từ một gia đình đánh cá trở thành một gia đình chủ ruộng, có thế lực lớn ở vùng bể Thái Bình. Trong cuộc loạn cuối Lý, chắc chắn là tình hình phân hóa đó chỉ phát triển thêm chứ không dừng lại hoặc bị đẩy lùi. Bởi vậy, bước lên vũ đài chính trị, nắm được quyền quản lý đất nước, dòng họ Trần không thể không quan tâm đến tình hình đó, cố gắng giải quyết nó để ổn định xã hội, củng cố quyền thống trị và từ đó phát triển sản xuất lên một bước.

Việc đánh tan các lực lượng phân tán đã giúp nhà Trần ổn định được một phần những sự lộn xộn trong chế độ ruộng đất đương thời. Nhưng, để nắm vững hơn nữa cơ sở tài chính chủ yếu của mình, nhà Trần không thể không khẳng định quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất. Năm 1228, nhà Trần cho làm lại sổ đinh trong cả nước, năm 1242 ban hành chế độ thuế ruộng và thuế nhân đinh v.v... và cũng ngay trong thời gian này, nhà Trần đã thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Năm 1237, nhà nước qui định thể lệ viết chúc thư, văn khế ruộng đất: tiếp đó, năm 1248, hạ lệnh bồi thường bằng tiền số ruộng của dân bị lấp trong chiến dịch đắp đê đại qui mô trên cả nước. Những sự kiện như vậy được ghi lại trong sử cũ, chắc chắn chỉ mới phản ánh được một phần những hoạt động kinh tế của nhà nước Trần, chưa nói gì đến thực tế hoạt động đó trong cả nước. Mặc dầu vậy, chúng đã chứng tỏ rằng, giờ đây bên cạnh sự thống trị của chế độ ruộng đất công, bộ phận ruộng đất tư và chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã giữ một vị trí quan trọng và ngày một quan trọng hơn. Trong khi xác lập quyền sở hữu của mình đối với bộ phận ruộng đất công nhà nước không thể bỏ qua bộ phận ruộng đất tư đang ngày càng thúc đẩy sự phân hóa xã hội. Có thể thừa nhận là ở buổi đầu thời Trần, các làng xã đều có ruộng đất công, song không nên nghĩ rằng, tất cả mọi người dân trong làng đều được hưởng khẩu phần ruộng công của làng. Chứng cớ là trong lệ đánh thuế, sử cũ ghi rõ: «nhân đinh... không có ruộng đất thì miễn cả» [1] và trong chiếu khai hoang năm 1266, sử cũng ghi: «chiêu tập những người xiêu tán, không có sản nghiệp làm nô tỳ» [2] Tình trạng phân hóa tài sản ruộng đất ở buổi đầu thời Trần không phải là không đáng kể và hoạt động ngày càng mạnh mẽ của thương nghiệp hồi đó cho phép phát triển hơn nữa chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất qua mua bán. Con đường phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở nước ta không giống con đường phát triển chế độ đó ở châu Âu trung đại, do đó không nên hiểu chế độ tư hữu ruộng đất ở nước ta, như cách hiểu của phương Tây cũng như ở nước ta, chế độ sở hữu lớn về ruộng đất kiểu phong kiến cũng khác biệt.

2. Tình hình ruộng đất ở thời Trần, trước các cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông—Nguyên lần thứ hai và thứ ba.

Quá trình tiến hóa của chế độ ruộng đất nói trên không quay ngược lại trong nửa sau thế kỷ XIII, trước khi xảy ra các cuộc xâm lược lần hai và lần ba của quân Mông—Nguyên. Trái lại, như các thông tin còn lại, nó được đẩy nhanh lên gấp bội và chính nhà nước Trần chứ không phải một nhân tố nào khác lại là nhân tố tác động tích cực nhất.

Ba sự kiện nổi bật và đặc biệt có ý nghĩa về mặt này là:

a) Sự kiện thứ nhất là, năm 1254, nhà nước hạ lệnh «bán ruộng quan mỗi diện (mẫu) là 5 quan tiền cho nhân dân mua làm của tư» [3]. Ruộng quan ghi ở đây tức là ruộng công làng xã, giá ruộng ở đây nếu so với giá ruộng thời cuối Lý (đầu thế kỷ XIII) thì rẻ bằng một nửa. Rất tiếc là hiện nay chúng ta không có một tài liệu nào phản ánh kết quả của lệnh bán ruộng đất này. Đâu đó có thông tin cho rằng,

việc bán ruộng được tiến hành trong khuôn khổ từng làng, sau khi chia ruộng công theo lệ, nghĩa là không phải ai muốn mua bao nhiêu và ở đâu cũng được. Nói một cách khác, lệnh bán ruộng không nhằm tạo nên ngay một lúc hàng loạt địa chủ lớn nhỏ ở địa phương. Dù sao thì sự kiện này cũng góp phần quan trọng vào việc đẩy mạnh sự phát triển của chế độ sở hữu nhỏ, tư nhân về ruộng đất. Mặt khác, đây cũng là một hình thức khẳng định rằng nhà nước thừa nhận sự tồn tại của ruộng tư. Cùng thời gian này, các vua Trần cũng lấy ruộng cấp cho các chùa, các sư, hoặc ban cho những người đi công tác xa, như mộc bài Da Bối đã thông báo. Chế độ tư hữu ruộng đất phát triển lên một bước cả về chiều sâu. Đó là lý do khiến cho chùa Sùng Thiên (ở huyện Tứ Lộc, Hải Hưng) nêu lên một định nghĩa về chế độ tư hữu ruộng đất khi ghi lên bia rằng vùng đất của chùa «7 triều qua không biết của ai ... không thấy ai xưng nhận đất này, có văn tự đỏ rõ... Nhân Tông cho dời chợ sang ven xã và lập lại đại già lam, đặt chuông, bia, ruộng đất làm thường trú, cũng không thấy ai xung nhận. Từ nay về sau... nếu thấy con cháu hoặc thân thích của ta ỷ thế tranh nhận đất này, làm phiền nhiễu chúng tăng thì phải vặn hỏi họ có văn tự của cha mẹ tổ tiên nơi đất này để lại cho họ hay không, nếu có ai tranh nhận mà lại xưng là có văn tự thì lại phải hỏi, đã trải mấy năm đời hòa thượng còn sống, tại sao không nhận, không trình, đến nay đã qua 7 triều mà hòa thượng đã chết mới gian tranh, gian nhận, xâm phạm vật thường trú». Vào nửa sau thế kỷ XIII, ruộng đất tư hữu đã thực sự phát triển mà hậu quả tất nhiên của nó trong những năm đói kém cuối thế kỷ đã được sử cũ lần đầu tiên ghi lại.

b) Sự kiện thứ hai, năm 1266, vua Trần ban chiếu khuyến khích các vương hầu, công chúa, phò mã mộ dân xiêu tán, nghèo khổ làm nô tỳ đi khai hoang và tự lập làm tư trang.

Vấn đề thứ nhất đặt ra ở đây là khai hoang mở rộng diện tích canh tác. Trong hoàn cảnh một nước nông nghiệp như nước ta, khai hoang là một hoạt động xảy ra hàng ngày của người dân lao động. Những làng xóm mới được thành lập trên cơ sở đó và dĩ nhiên, ở những làng xóm này không phải tất cả ruộng đất khai phá được đều trở thành của công nếu như điều đó xảy ra ở thế kỷ XIII. Điền trang cũng vậy, không phải với tờ chiếu năm 1266, mới xuất hiện. Nó đã ra đời trước đó cũng như có nhiều quí tộc Trần đã là chủ điền trang.

Vấn đề thứ hai là tại sao nhà Trần lại chủ trương khuyến khích những người trong họ đi khai hoang để xây dựng các điền trang tư? Ở nhiều nước Tây Âu hay phương Đông, như chúng ta biết, các vua thường dùng quyền hành của mình để phong đất cho con cái, thân cận. Các vua Trần cũng hoàn toàn có khả năng làm như vậy. Cụ thể là Trần Thái Tông đã từng lấy 2.000 khoảnh ruộng ở Ứng Thiên để đền cho Trung Thành vương. Nhưng nhà Trần đã không làm như vậy, nghĩa là không chia nhau những phần đất mà nhân dân khai phá, dựng thành làng mạc. Vua Trần đã động viên con em tham gia hoạt động khai phá ruộng đất, tham gia xây dựng những « vùng kinh tế mới » và ở đây chính họ sẽ là người chủ, người sở hữu ruộng đất. Chế độ điền trang như vậy không những không xâm phạm đến chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, chia sẻ bớt thu nhập của nhà nước mà còn không động chạm đến lợi ích của nhân dân làng xã ở bộ phận ruộng đất công.

Cả hai vấn đề trên cho phép ta nhận xét rằng, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở nửa sau thế kỷ XIII, trước các cuộc kháng chiến chống xâm lược, thực sự phát triển mạnh mẽ, nâng cao vị trí của tầng lớp quí tộc dòng họ Trần mà không làm tổn hại đến những lợi ích thiết thân, quen thuộc của nhân dân lao động ở các làng xã. Bên cạnh chế độ sở hữu nhỏ, tư nhân chế độ sở hữu lớn, tư nhân phong kiến lại xuất hiện thêm một hình thức sở hữu lớn, tư nhân phong kiến nữa. Hình thức sở hữu lớn này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế - xã hội quan trọng mà còn là, trong một chừng mực nhất định, một cơ sở dự trữ lương thực quan trọng của thời chiến.

c) Sự kiện đáng chú ý thứ 3 là việc ban cấp thái ấp cho các vương hầu. Sử cũ không ghi rõ sự kiện này xuất hiện từ lúc nào. Trần Hưng Đạo trong « Hịch tướng sĩ » của mình đã nêu lên « thái ấp » của ông và trong lời nhận xét về quyền lợi của các vương hầu nhà Trần, nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã khẳng định điều đó. Ông viết: « Chế độ nhà Trần, các vương hầu đều ở phủ đệ ở hương của mình, khi chầu, hầu mới đến kinh sư, xong việc lại về, như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quắc Hương, Quốc Chẩn ở Chí Linh, đều thế cả » ([4]). Nhà sử học thế kỷ XIX Phan Huy Chú nói rõ thêm là các vương hầu đó « đều có trại riêng ở hương » ([5]). Hãy gọi các hương đó là « thái ấp » như Trần Hưng Đạo. Những tư liệu rải rác còn lại chứng tỏ rằng thái ấp là những làng, xã do nhà nước ban cấp cho các vương hầu quản và hưởng tô thuế. Ở đây, vị vương hay hầu được cấp có quyền theo lệnh mộ binh để hưởng ứng lời kêu gọi của nhà vua khi có chiến tranh. Những đạo thân binh và gia đồng của các vương hầu mà các nhà

quân sự hiện nay hay gọi là du binh, chính là những đội quân này. Dĩ nhiên là họ chỉ tồn tại trong thời chiến. Song như vậy cũng có nghĩa là, với hệ thống thái ấp chưa nhiều lắm và còn nằm trên các điểm hiểm yếu có giá trị bảo vệ quyền thống trị của dòng họ và nền tự chủ của đất nước, nhà Trần đã tỏa con em ra khắp nước. Các thái ấp cũng do đó trở thành nơi ở chính của các vương, hầu nhà Trần. Sự thực này không có gì đặc biệt, tình hình ở các vương quốc sơ kỳ phong kiến phương Tây cũng gần như vậy, chỉ khác là các bá tước chủ yếu là trọng thần cận của nhà vua. Trong hoàn cảnh của nhà Trần ở ở nửa đầu thế kỷ XIII yêu cầu bảo vệ và củng cố quyền thống trị của dòng họ và nền độc lập của đất nước còn rất bức thiết.

Chế độ thái ấp là một nét đặc sắc của thời Trần, giữ một vị trí quan trọng trong buổi đầu xây dựng của triều đại đó.

Tóm lại, chưa nói đến những hoạt động kinh tế khác, chỉ với ba sự kiện nói trên cũng đã làm thay đổi bộ mặt của chế độ ruộng đất ở nước ta đương thời, góp phần quan trọng đánh dấu một bước phát triển mới của những quan hệ sản xuất phong kiến đồng thời mở ra một khả năng rộng rãi cho sự phát triển mạnh mẽ của những quan hệ đó trong thế kỷ sau.

3. Sự biến chuyển của chế độ ruộng đất và cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông — Nguyên.

Từ tình hình ruộng đất nói trên, chúng ta có thể rút ra những nhận xét sau đây:

a) Bộ phận ruộng đất công (thuộc nhà nước và làng xã) vẫn giữ được vị trí ưu thế và tạo thành cái nền gắn bó nhân dân với làng xã, nhân dân với nhà nước, làng xã với nhà nước. Công cuộc đắp đê dại qui mô, mở đầu vào năm 1248 chính là dựa trên cái nền đó, đến lượt nó, đã góp phần to lớn vào việc phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng vụ, tăng thu hoạch và từ đó tăng cường hơn nữa sự gắn bó giữa nhà nước và nhân dân. Bảo vệ đất nước bảo vệ xóm làng, quê hương, bảo vệ công cuộc sản xuất hòa bình trong hoàn cảnh như vậy hết sức có ý nghĩa và thiết thân đối với nhà nước Trần cũng như đối với nhân dân lao động. Đó là cơ sở để tạo nên những kho lương Mễ Sở (Hải Hưng), A Sào (Thái Bình)... là cơ sở hình thành các đạo dân binh đánh địch trên đường rút lui của hạm thuyền Ô-mã-nhi cũng như trong cuộc giáp chiến mãnh liệt ở sông Bạch Đằng.

b) Trên cơ sở thái ấp được phong và các điền trang khai khẩn được, các vương hầu có điều kiện và khả năng xây dựng các đạo thân binh và gia đồng. Hai khó khăn được giải quyết: những nông dân nghèo, xiêu tán được đưa vào sản xuất, nghĩa là vấn đề nhân khẩu nông nghiệp dư thừa được giải quyết. Hứng thú sản xuất của nông dân được khôi phục, sản lượng lương thực tăng lên mà vương hầu có điều kiện để nuôi quân. Mặt khác, với quyền lực của mình ở thái ấp, các vương hầu mộ được quân và cùng họ chiến đấu. Thái ấp được điền trang bổ sung tạo cơ sở cho các vương hầu thực hiện lệnh động viên của nhà Trần trong chiến tranh chống Mông — Nguyên. Đó là sự thực giải thích vì sao vị hầu tước trẻ tuổi Trần Quốc Toản có thể thành lập được một đạo quân riêng gồm hơn 1000 hương nhân và gia đồng, chiến đấu có kết quả trên nhiều mặt trận. Các đạo thân binh của Trần Quốc Tảng, Trần Quốc Bảo, Trần Quốc Thi v.v... góp phần quan trọng vào trận Bạch Đằng lịch sử, chắc chắn cũng đã ra đời trên cơ sở đó.

c) Cuối cùng, bộ phận những người nông dân tiểu tư hữu đang lớn lên nhờ mua bán ruộng đất (chủ yếu là ruộng quan) đã góp phần không nhỏ vào cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên nói chung và trận Bạch Đằng lịch sử nói riêng. Họ đang tha thiết gắn bó với những mảnh ruộng mới tậu được, tuy trước đó còn là của chung cả làng. Vì vậy, giờ đây, trong hoàn cảnh mà chế độ tư hữu đang phát triển, việc bảo vệ Tổ quốc, xóm làng, quê hương trong đó có phần ruộng riêng của họ dĩ nhiên có ý nghĩa sâu sắc hơn trước. Truyền thống chiến đấu chống giặc giữ nước của dân tộc mang thêm màu sắc mới. Có thể, do sự chi phối của tính chất tư hữu đó mà phần nào các cuộc chiến đấu của dân binh mang nặng tính chất địa phương chủ nghĩa, song cần thấy ở đây, những yếu tố công hữu và nhà nước như trên đã nói sẽ làm giảm tính địa phương đó đi, gắn liền các địa phương lại với nhau trong một chủ trương chung, một kế hoạch tác chiến chung. Sự nghiệp chiến đấu của Bạch Đằng lịch là một biểu hiện tuyệt đẹp của điều đó: bên cạnh sức chiến đấu chung của quân đội nhà nước và các vương hầu có sức chiến đấu của nhân dân địa phương và tất cả đã chiến đấu dưới sự chỉ đạo chung của người anh hùng Trần Hưng Đạo.

Tóm lại, ở thời Trần, trong những thập kỷ trước các cuộc kháng chiến chống Mông — Nguyên lần hai và ba, trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, đặc điểm nổi bật của tình hình ruộng đất là sự mở rộng nhanh chóng về diện tích, sự phân hóa mạnh mẽ theo chiều hướng tư hữu với các hình thức sở hữu lớn, phong kiến, song sự chuyển biến đó chưa đạt được

(Xem tiếp trang 20)

THỜI TRẦN SAU 3 LẦN THẮNG GIẶC NGUYÊN-MÔNG

NGUYỄN DANH PHIỆT - PHẠM VĂN KÍNH

TRONG vòng 30 năm, từ 1258 đến 1288, phải kinh qua 3 cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông là một thử thách lớn đối với nhân dân Đại Việt, với xã hội Đại Việt thời Trần. Ba lần kháng chiến, ba lần thắng lợi, đánh bại một kẻ thù dù ở trình độ xã hội phong kiến quân sự du mục như đế chế Mông Cổ, hoặc xã hội phong kiến quân chủ trung ương tập quyền như đế chế Nguyên. Trong thử thách lớn lao đó chế độ xã hội của quốc gia Đại việt đã thắng. Sau thắng giặc, sức mạnh được phát huy như thế nào trong sự nghiệp dựng nước vào những thập kỷ cuối của thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, và tác dụng của nó đối với xã hội, với sự phát triển của lịch sử ra sao?

Trước hết, cần nhìn nhận lại, dù chỉ là những nét khái quát về xã hội Đại Việt trước 1288. Đó là một xã hội đang trên con đường phát triển mạnh mẽ, có được một khối đoàn kết nhất trí lớn, một trình độ chiến đấu cao và biết thắng giặc, một bộ máy quản lý nhà nước biết quan tâm đến dân ngay trong thời bình và bám chắc vào dân, dựa vào dân trong thời chiến. Nhờ đó mà xã hội Đại Việt đã ba lần đánh giặc ba lần thắng giặc.

Lần theo các trang sử biên niên, chúng ta biết quả thật nhà Trần thay nhà Lý quản giữ đất nước Đại Việt từ năm 1225 đã có nhiều chủ trương chính sách và biện pháp thực hiện nhằm đạt được những mục tiêu trên.

Công bằng mà nói, những thành tựu dựng nước và giữ nước mà nhà Trần đạt được đều trên cơ sở kế thừa và phát huy thành quả đạt được dưới triều Lý và trước Lý. Đó là một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh; một nền kinh tế nông nghiệp không ngừng phát triển theo hướng khai hoang lập làng với các công trình đê điều; một nền công thương tuy không mạnh nhưng phong phú, đa dạng, kết hợp với nông nghiệp, phục vụ tốt cho đời sống tiêu dùng của dân và phục vụ đắc lực cho quốc phòng; một nền văn hóa riêng, đậm đà bản sắc của xã hội người Việt cổ truyền, có tiếp thu ảnh hưởng của Nho, Phật, Đạo với giáo dục khoa cử đang bắt đầu đi vào nề nếp; một nghệ thuật đánh giặc và thắng giặc giỏi... Tất cả không phải đến nhà Trần, từ 1225 mới bắt đầu, mà nó được nhà Trần kế tục và phát huy trong hoàn cảnh và điều kiện lịch sử mới. Đó chính là biểu hiện mặt tích cực của bộ máy quản lý đất nước vương triều Trần, là lô-gích phát triển của lịch sử đồng thời là hiện thân của sức sống mạnh mẽ của xã hội Đại Việt thời Lý – Trần nói chung. Sức mạnh đó không có được ở một xã hội suy tàn, nó thuộc về một xã hội đang có khí thế vươn lên, tràn đầy sức sống, đang trên quá trình hình thành, mà nhà Trần có đóng góp to lớn. Nhà Trần đã cắm một cột mốc quan trọng trong quá trình hình thành của xã hội đó vào giữa thế kỷ XIII, đưa xã hội Đại Việt tới một bước cao hơn trong nấc thang văn minh của xã hội. Đó là xã hội phong kiến loại hình phương Đông với đặc trưng tồn tại phổ biến và giữ vai trò thống trị của sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước kết hợp với sở hữu địa chủ các loại: quí tộc, quan liêu, thứ dân với quan hệ địa chủ (trong đó nhà nước là đại diện cao nhất) – tá điền (trong đó có nô tỳ, thực chất là nông dân lệ thuộc vào chủ điền trang thái ấp) và hình thức bóc lột chủ yếu: tô thuế.

Điểm nổi bật nhất của nhà Trần ở đây là nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đã có chủ trương và biện pháp cụ thể đưa đến sự phát triển khá mạnh mẽ của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Tiêu biểu là hai sự kiện: bán ruộng công cho dân với giá 5 quan một mẫu vào năm 1254 và cho vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần được chiêu tập những người xiêu tán, không sản nghiệp làm nô tỳ, khai khẩn ruộng hoang lập điền trang riêng vào năm 1266. Sử không chép rõ nhưng hẳn rằng chủ trương đó được thực hiện liên tục trong nhiều năm trước, trong và sau 3 lần kháng chiến. Sự có mặt của một đội ngũ khá đông đảo chủ sở hữu ruộng đất lớn nhỏ, trong đó có những chủ sở hữu lớn hình thành một giai cấp địa chủ các loại: quí tộc, quan lại, thứ dân là hệ quả tất yếu của các chủ trương trên.

Ở đây, người ta thấy rất rõ vai trò và tác động của nhà nước (thượng tầng) đối với cơ sở kinh tế của xã hội. Chính nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Trần đã mở rộng đường cho xã hội phát triển, đưa vào xã hội một mức sống mới, một yếu tố năng động và tích cực. Chủ trương và biện pháp thực hiện đó đã đáp ứng yêu cầu xã hội, cũng tức là thỏa mãn nguyện vọng của thần dân, những người đang thực sự dựng nước và sẽ đấu tranh giữ nước dưới cờ của vương triều Trần. Đến lượt nó, sự phát triển của cơ sở lại lôi cuốn mọi hoạt động sinh hoạt chính trị xã hội, văn hóa tư tưởng vào quá trình vận hành của lịch sử theo hướng tăng trưởng đó, tạo nên một sức mạnh tinh thần vật chất mới cho toàn xã hội.

Có lẽ không phải đợi cho đến ngày nay chúng ta mới rút đúc từ lịch sử ra bài học dựng nước phải đi đôi với giữ nước và ngược lại. Chính Trần Quốc Tuấn, dưới một dạng thức khác, cũng đã chẳng nói lên điều đó hay sao? Theo ông, qua lời di chúc, để có sức mạnh đánh giặc và thắng được giặc không thể không tìm đến một nguyên nhân quan trọng phát sinh từ thời bình. Đó là « Khoan thư sức dân », thực chất là xây dựng đất nước, chăm lo đến đời sống của nhân dân, theo ông là « thượng sách ».

Hẳn rằng mối quan hệ nhân quả giữa dựng nước và giữ nước đã được những người cầm đầu quốc gia thời đó, tiêu biểu là Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn ý thức được tương đối rõ. Sau chiến thắng Bạch Đằng, trong không khí khải hoàn, Trần Nhân Tông đã ghi lại trong bài « Tức cảnh » ở tông miếu tại Thiên Trường:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà vạn cổ điện kim âu.
(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá
Non sông vạn thuở vững âu vàng).

Với nhận thức đó, sau chiến thắng, nhà Trần đã quản lý nhân dân tiếp tục phát huy sức mạnh trong dựng nước.

Nhìn nhận một cách thực sự khách quan khoa học, cần khẳng định rằng sau những năm tháng chiến tranh gian khổ, giành được thắng lợi, trong cuộc sống hòa bình, những hiện tượng tiêu cực không phải không xuất hiện trong bộ máy chính quyền vương triều Trần, bao gồm từ vua cho đến quan. Chỉ có điều những hiện tượng đó, trong xu thế phát triển của xã hội nói chung, với sự thống trị và vai trò của các yếu tố tích cực, đã bị đẩy lùi nhường đường cho lịch sử tiếp tục đi tới.

Có thể kể ra đây những ví dụ cụ thể:

— 1288 xảy ra bất hòa giữa Tỵ Hành khiển và Viện Hàn lâm, cũng tức giữa đám hoạn quan với văn quan, qua quan hệ bất hợp tác giữa Hàn lâm phụng chỉ Đinh Củng Viên và Hành khiển Lê Tòng Giáo. Vua Nhân Tông bằng quyền uy tối thượng và bằng đức độ của mình đã đứng ra hòa giải, khuyên Tòng Giáo giao hảo gắn bó với Củng Viên.

— 1292 An phủ sứ Diễn Châu là Phí Mạnh có tiếng đồn là tham ô, bị vua Nhân Tông triệu về kinh đánh trượng, lại sai đi trấn trị. Phí Mạnh sửa chữa lỗi lầm, trở nên thanh liêm và công bình.

— 1296 thượng phẩm Nguyễn Thông đánh bạc bị nhà vua (Trần Anh Tông) sai đánh chết, để giữ nghiêm phép nước.

— 1296 Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư bị dân kiện là tham lam thô bỉ. Vua Anh Tông gọi về. Khánh Dư tâu: « Tướng là chim ưng, dân linh là vịt, dùng vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ ». Vua Anh Tông không hài lòng, Khánh Dư về châu không quá 4 ngày phải trở về, sợ ở lại bị vua khiển trách.

— 1299 vua Anh Tông uống rượu xương bồ say khướt, thượng hoàng Nhân Tông từ Thiên Trường về Thăng Long, vua quan không ai hay biết, bị Thượng hoàng triệu tất cả về Thiên Trường khiển trách. Nhà vua nhờ Đoàn Nhữ Hài làm biểu tạ tội, bị thượng hoàng mắng: « Trẫm còn có con khác, cũng có thể nối ngôi được. Trẫm còn sống mà người còn như thế, huống chi sau này ». Vua Anh Tông phải cúi đầu nhận tội.

Cũng thời Anh Tông (1293—1314), ông vua này ban tước nhiều cho các quan trong triều, thượng hoàng Nhân Tông biết được, sai lấy sổ xem rồi ghi nhận xét phê phán: « Sao lại có một nước bé bằng bàn tay mà phong quan tước nhiều thế này ». Từ đó Anh Tông dè dặt thận trọng mỗi khi ban chức tước[1].

Trong xu thế đi lên mạnh mẽ của xã hội, những biểu hiện tiêu cực trên không nhiều và đã kịp thời ngăn chặn được. Tình hình sẽ khác rất nhiều ở những năm vào khoảng giữa thế kỷ XIV từ Dụ Tông (1341 — 1369) trở đi, khi vương triều Trần bắt đầu suy và xã hội rơi vào tình trạng chao đảo.

Có thể khẳng định rằng sau 3 lần thắng giặc, xã hội Đại Việt vẫn tiếp tục hành trình lịch sử của mình với một tốc độ mạnh mẽ. Nói một cách khác các cuộc xâm lược của giặc Nguyên—Mông không thể ngăn chặn bước phát triển của quốc gia Đại Việt theo hướng đã xác định: một quốc gia phong kiến quân chủ

1) *Toàn thư* — Bản dịch — Nhà xuất bản KHXH — HNội — 1985, tập II, tr.103.

trung ương tập quyền phong kiến loại hình phương Đông với những nét độc đáo, đậm đà màu sắc bản địa, mang tính dân tộc cao. Định hướng đó đã được xác định từ buổi đầu cầm quyền quản lý đất nước, tức từ Trần Thái Tông với tinh thần.

« Miếu hiệu tuy đồng đức bất đồng »[1] khi so sánh Đại Việt với Trung Hoa thời. Đường qua 2 ông vua sáng nghiệp: hoặc với ý thức: « Triều trước (từ Hiến Tông về trước) dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo qui chế của nhà Tống, là vì Bắc Nam, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau ».[2].

Để thực hiện tinh thần đó trong hòa bình dựng nước, Trần Nhân Tông, một ông vua sinh vào đúng năm xẩy ra cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1258), đã hai lần chỉ huy cuộc kháng chiến lần hai và lần 3 vào các năm 27, 30 tuổi, sau thắng lợi hoàn toàn đã điều hành việc nước trong 6 năm từ 1288 đến 1293, để rồi nhường ngôi cho con. Tiếp tục nề nếp truyền thống nhường ngôi sớm của nhà Trần, Trần Nhân Tông lui về với chức của thượng hoàng ở tuổi 35, dìu dắt kèm cặp vua trẻ cầm quyền dựng nước.

Trong 6 năm cầm quyền, vua Nhân Tông thực hiện những việc trước mắt có tính chất hàn gắn, trang trải của thời hậu chiến. Liền sau khi hòa bình, nhà vua thực hiện miễn toàn bộ tô dịch ở những nơi trực tiếp bị tàn phá trong chiến tranh, còn lại các nơi khác đều được miễn giảm có mức độ khác nhau. Năm 1289 tiến hành định công khen thưởng người có công trong chống giặc và luận tội kẻ hàng giặc. 1290 – 1291 chấn chỉnh lại bộ máy quản lý quốc gia, chọn văn quan cho đi trấn trị các lộ. Cũng vào năm 1290, điều quân cất binh đi đánh Ai Lao nhằm mục đích thị uy, biểu thị binh lực của Đại Việt còn hùng mạnh sau chiến tranh.

Sau Trần Nhân Tông, tiếp đến Anh Tông (1293 - 1314), Minh Tông (1314 – 1329), Hiến Tông (1329 – 1341), hơn một nửa thế kỷ sau chiến tranh giữ nước thắng lợi, đất nước Đại Việt vẫn không ngừng phát triển về mọi mặt.

Về kinh tế, sử sách ghi chép không nhiều, khó có thể đưa ra được một số liệu nào đó để khẳng định mức phát triển. Chỉ có thể căn cứ vào hiện tượng mua bán ruộng đất đã trở thành khá phổ biến, nhà nước phải can thiệp bằng cách qui định văn tự cầm bán, thể lệ chuộc, giải quyết việc tranh chấp vào các năm 1292, 1299, 1317, 1320, 1323 để đi đến nhận định rằng ruộng đất, cụ thể là kinh tế nông nghiệp, vẫn là nguồn lợi lớn và hấp dẫn trong dân chúng. Mặt khác sức hấp dẫn, phát triển của nông nghiệp, vai trò và tác dụng của ruộng tư đã thúc đẩy sự phát triển của công thương nghiệp, kích thích sức sản xuất nói chung của toàn xã hội. Trên cơ sở kinh tế nông nghiệp phồn thịnh, nhà nước cùng nhân dân Đại Việt sau chiến tranh đã triển khai hoạt động dựng nước trên nhiều lãnh vực có kết quả tốt đẹp. Trước hết về chính trị, đó là một bộ máy nhà nước không ngừng được củng cố theo chiều hướng cải tổ, sắp xếp lại từ trung ương đến địa phương. Như đổi giáp thành hương (1297); trong triều đình thực hiện việc tách Hành khiển ty thành Môn hạ sảnh, còn Nội thư hỏa vẫn gọi là Nội mật viện (1325); Đặt ty Liêm phóng ở các lộ (1325). Điểm nổi bật ở mặt này là sự bổ sung, thay thế dần đội ngũ quan lại các cấp bằng một tầng lớp nho sĩ, văn quan được đào tạo, tuyển lựa qua khoa cử. Từ việc cắt cử các quan văn đi cai trị các lộ (1290) đến việc dùng Đoàn Nhữ Hài làm Ngự sử trung tán (1294) thăng Tham tri chính sự (1303), đến việc mở khoa thi có qui mô đầy đủ (1304), gồm 4 kỳ từ ám tả đến đối sách, lấy đỗ 44 thái học sinh (tiến sĩ), trong đó Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng nguyên, Bùi Mộ đỗ bảng nhãn, Trương Phóng đỗ thám hoa, Nguyễn Trung Ngạn hoàng giáp, đều được lựa chọn bổ dụng chỉ có trong vòng 14 năm trời. Qua đó chúng ta hình dung được tốc độ phát triển của giáo dục khoa cử và yêu cầu bổ sung, cải tổ bộ máy quản lý quốc gia nói chung là cấp thiết, nhanh chóng và to lớn đến chừng nào.

Nho học phát triển mạnh là thế, nhưng Phật giáo vẫn thịnh hành. Trần Nhân Tông lập thiền phái Trúc Lâm và là Trúc lâm đệ nhất tổ. Yên Tử trở thành kinh đô Phật giáo thời bấy giờ. Tuy nhiên, một xu thế chung là Phật lùi dần trên vũ đài chính trị, về với dân gian, hòa nhịp vào tín ngưỡng cổ truyền, trở về với vai trò tôn giáo, thấm sâu vào xã hội bằng con đường tự nhiên. Trong khi đó, Nho giáo và giáo dục khoa cử, bằng con đường tuyển chọn nghiêm ngặt, ràng buộc theo một thể lệ nhất định, dần dần chiếm lĩnh trận địa là điều đã rõ ràng.

Về mặt quân sự, sau chiến tranh giữ nước thắng lợi, các vua Trần rất có ý thức trong việc tăng cường và biểu thị sức mạnh của nhân dân Đại Việt. Ngay từ năm 1290, Trần Nhân Tông đã cất quân đánh Ai Lao, chủ yếu là nhằm thị uy. Năm 1297 tiến hành duyệt dân binh các xã trong nước. Cần lưu ý là lúc này ở biên thùy mặt Tây Nam, Ai Lao thường xâm phạm, 1301 triều đình đã phải sai Phạm Ngũ Lão

---

1) Thư của Minh Tông viết về Thái Tông. *Toàn thư sđd*, tr.40.

2) Lời Nghệ Tông – *Toàn thư*, sđd, tr.151.

đánh dẹp. 1313, hành quân sang đất bắc trừng trị bọn quan tướng nhà Nguyên lấn cướp vùng biên giới. Vào thời gian này nổi bật nhất là vấn đề Chiêm Thành với biên thùy phía Nam. Để dẹp mối đe dọa đất nước từ mạn này, vào năm 1301 thượng hoàng Trần Nhân Tông đã sang thăm Chiêm Thành, đặt quan hệ giao bảo và hôn nhân, gả Huyền Trân công chúa cho chúa Chiêm. Trên cơ sở đó Đại Việt có thêm được 2 châu Ô, Lý, đổi thành Thuận châu, Hóa châu vào năm 1307. Biên giới quốc gia đã từ đèo Ngang chuyển về phía Nam đến tận đèo Hải Vân. Đầu năm 1311 - 1312, lấy cớ chúa Chiêm là Chế Chí làm phản, Vua Anh Tông lại điều quân đi đánh Chiêm Thành, có các danh tướng như Trần Khánh Dư, Trần Quốc Chẩn, Phạm Ngũ Lão và đại thần Đoàn Nhữ Hài đi theo. Trong trận này Anh Tông bắt được Chế Chí, phong cho em Chế Chí làm Á hầu giao cho quản giữ đất Chiêm, buộc Chiêm Thành phải thần phục.

Hãy gác lại một bên việc bình định lân bang của vua Trần được nhìn nhận như là một hành động can thiệp, đã thuộc về quá khứ lịch sử của các vua chúa thời phong kiến, nhìn chung có thể hình dung xã hội Đại Việt, quốc gia Đại Việt, sau 3 lần thắng giặc Nguyên Mông, đã phát triển và mở mang không ngừng và vững mạnh trong vòng trên một nửa thế kỷ tiếp theo.

Đó chính là sức mạnh của quốc gia Đại Việt, là cái hùng của vương triều Trần, là thế phát triển của chế độ phong kiến quân chủ trung ương tập quyền trong buổi đầu non trẻ. Và đó cũng biểu thị sức mạnh trong dựng nước của nhân dân Đại Việt sau đấu tranh giữ nước thắng lợi.

Thế nhưng, sử sách đã ghi chép rõ, từ giữa thế kỷ XIV, có thể kể từ Dụ Tông (1341—1369), xã hội Đại Việt lâm vào tình trạng không ổn định và vương triều Trần suy yếu dần. Phải chăng điều đó phản ánh một tình trạng là chế độ điền trang với phương thức bóc lột nô tỳ mà nhà nước đã mở lối cho phát triển mạnh mẽ từ năm 1266 lúc này đã trở nên lạc hậu so với yêu cầu phát triển của xã hội?

Trước hết, có lẽ cần khẳng định một lần nữa tầm quan trọng của sự phát triển thành phần ruộng đất tư hữu, bao gồm ruộng đất của tiểu nông, địa chủ các loại vương hầu, quí tộc, chủ điền trang và địa chủ thư dân chủ sở hữu các trang ấp. Tình hình đó diễn ra mạnh mẽ từ giữa thế kỷ XIII do hai phía: sự phân hóa xã hội từ cơ sở làng xã và tác động của chính sách nhà nước ban hành từ trên dội xuống (cho lập điền trang và bán ruộng công).

Một hệ quả tất yếu của sự phát triển ruộng đất tư là sự thu hẹp bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu của nhà nước (trong đó bao gồm ruộng do nhà nước trực tiếp quản lý, và ruộng công của làng xã phân phối theo truyền thống) và sự thiếu hụt nhân đinh, chịu nghĩa vụ phú thuế, binh dịch. Tình hình đó làm suy giảm cơ sở tồn tại của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, trong khi mọi nhu cầu của nhà nước phong kiến tập quyền vừa hình thành đang trên con đường cũng cố lại ngày một lớn. Đó là nhu cầu nuôi dưỡng cung cấp cho bộ máy vương triều với hệ thống quan lại từ trung ương đến tận cơ sở, nhu cầu xây dựng một tổ chức quốc phòng hùng mạnh, nhu cầu phục vụ các công trình công cộng v.v...

Những biện pháp tích cực để phát triển nông nghiệp như đắp đê phòng lụt, khẩn hoang, lập đồn điền... tất nhiên có mang lại kết quả đem lại một cuộc sống phồn vinh cho nhân dân; chí ít là cũng ổn định được đời sống cho 1 bộ phận nhân dân. Thế nhưng, những biện pháp đó không thể lập lại thế cân bằng giữa một bên là nhu cầu ngày càng tăng của nhà nước, một bên là sự thu hẹp nguồn nhân lực và tài lực do nhà nước quản lý xảy ra nghiêm trọng từ giữa thế kỷ XIV.

Chúng ta cần lưu ý về chế độ tô thuế thời Trần. Vào năm 1292, cùng với việc phân chia khu vực hành chính trong nước, đặt ngạch xã quan, nhà Trần qui định tô thuế như sau: «Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, không có ruộng đất thì miễn cả. Có 1 — 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3 - 4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc»[1]. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết đây là thuế ruộng công, còn ruộng tư nhà nước chỉ thu mỗi năm có ba thăng thóc.

Như vậy sự thu hẹp dần của ruộng công (do nhà nước bán) và sự phân hóa xã hội dẫn đến sự thu hẹp dần nguồn tô thuế của nhà nước. Vào những năm nửa cuối thế kỷ XIII và nửa đầu thế kỷ XIV, tình hình đó còn trong chặng đường mới mẻ ban đầu, chưa đủ gây nên những tác động nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sự suy thịnh của bộ máy vương triều.

Trong khi xã hội Đại Việt không ngừng phát triển thì vương triều Trần lại trở nên suy yếu. Cái bi kịch của vương triều Trần thể hiện ở chỗ mở mang phát triển kinh tế lại dẫn đến nguy cơ đe dọa nghiêm trọng cơ sở tồn tại của vương triều; cải tổ bộ máy quản lý nhà nước, bổ sung thay thế dần đội ngũ quan lại ít chủ nghĩa bằng tầng lớp nho sĩ để đáp ứng nhu cầu quản lý một xã hội đang phát triển

1) *Toàn thư* sđd, tr. 16.

mạnh lại biến bộ máy vốn gần gũi thân dân thành bảo thủ quan liêu xa rời dân chúng. Sự phát triển của giáo dục khoa cử nhằm đào tạo nhân tài tăng cường đội ngũ quan chức lại góp phần tạo thêm sự bất bình đẳng trong bậc thang đẳng cấp xã hội, tạo nên mâu thuẫn mới trong nội bộ vương triều.

Vương triều Trần từ giữa thế kỷ XIV tỏ ra suy yếu trong tình hình không đáp ứng được, không theo kịp yêu cầu phát triển của xã hội. Nói một cách khác, thiết chế chính trị của vương triều Trần dựa trên cơ sở ruộng đất công do nhà nước quản lý và làng xã chiếm hữu, lại khép trong vòng tông tộc dù đã được bổ sung, cải tổ vẫn tỏ ra lạc hậu.

Hẳn rằng «*Quốc triều thông chế*» và *hình luật, lễ nghi* gồm 20 quyển được biên soạn vào năm 1230 từ việc khảo xét các luật lệ triều trước đã bị thực tiễn vượt qua. Hơn một thế kỷ sau, vào năm 1311, năm cuối của Hiến Tông, nhà vua sai các túc nho Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn soạn bộ *Hoàng Triều thông đại điển* và bộ *Hình thư* để ban hành [1], nhưng vẫn không duy trì được ổn định của xã hội và sự bền vững của vương triều. Sự phát triển của xã hội đặt các vua Trần vào một thế lưỡng, khó xử. Bám lấy «pháp độ», «phép tắc» cũ như Nghệ Tông nói năm 1370. Minh Tông nhắc lại vào năm 1387, nhằm giữ nề nếp cũ, thể hiện ý chí độc lập, tỏ rõ «Nam bắc khác nhau», trong ý thức là đúng. Đó là tinh thần tự lực tự cường rực sáng của các vua Trần. Nhưng khư khư ôm lấy quá khứ, vừa lòng với nề nếp cũ trong tình hình xã hội đã thay đổi từ cơ sở đến thượng tầng lại không tránh khỏi lạc hậu, trở thành cản trở, và bị thực tiễn vượt qua.

Mặt khác, tạo nên một tầng lớp nho sĩ để xây dựng, bổ sung thay thế cho đội ngũ quan lại còn nhiều người chưa thông chữ nghĩa là cần thiết, nhưng nghe theo «kẻ học trò mặt trắng» tìm đường tiến thân lại sợ sinh loạn. Con đường của nho sĩ lấy «tu, tề, trị, bình» làm phương châm rèn luyện và ứng xử, lấy học thuyết Khổng Mạnh làm đạo trị, là con đường theo mô hình tổ chức chính trị, quản lý đất nước, xây dựng con người theo kiểu Đường, Tống của Trung Hoa thì khó chấp nhận đối với các vua Trần. Nhưng khước từ Nho giáo, chặn đứng sự phát triển sở hữu tư nhân về ruộng đất, tạo ra một học thuyết riêng, một đường hướng riêng thì lại không tạo ra được. Tìm về với Phật giáo từng giữ một vai trò khá quan trọng và tích cực trong việc xây dựng con người và xã hội ở một thời đã qua, thì giờ đây Phật giáo cũng không cứu vãn được xã hội đầy mâu thuẫn, hướng về giải thoát trong cõi chết chứ không cải thiện kiếp sống.

Đó chính là bi kịch của vương triều Trần, từ cường thịnh đến suy yếu, đổ nát vào lúc xã hội đang phát triển với sự hình thành của một phương thức sản xuất mới còn đầy sức sống. Phương thức sản xuất phong kiến với quan hệ địa chủ—tá điền, nông nô (nô tỳ) bùng lên từ giữa thế kỷ XIII, sau chiến thắng Nguyên Mông trở đi đang có khả năng tạo nên những nhân tố tích cực thúc đẩy xã hội phát triển.

Theo ghi chép của biên niên sử, vào giữa thế kỷ XIV, thời Dụ Tông, có thể lấy năm 1349 với cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ tụ quân trên núi Yên Phụ, dựng cờ «cứu giúp dân nghèo», chiếm giữ vùng Chí Linh Đông Triều — Quảng Ninh và năm 1354 với cuộc nổi dậy của Tề, xưng là cháu ngoại của Hưng Đạo Vương, tụ họp đám gia nô bỏ trốn của các vương hầu cướp bóc các vùng Lạng Giang — Nam Sách (Hải Hưng), làm mốc ghi nhận bắt đầu suy yếu của vương triều Trần và tình hình không ổn định của xã hội. Trước hết, «làm loạn» vào lúc này không chỉ có nô tỳ của vương hầu, mà chỉ có ở trường hợp của Tề xưng là con cháu đám vương hầu tập hợp được số nô tỳ của vương hầu khác bỏ trốn. Còn ở trường hợp Ngô Bệ, và ở nhiều vụ loạn cướp mà an phủ sứ các lộ phải đem các đội phong đoàn đi bắt (1359) hoặc có khi triều đình phải điều cả cấm binh đi bắt giặc cướp ở các lộ (1360) hẳn không phải là ai khác ngoài dân nghèo. Đội quân nghèo đói mất đất bị biến thành nô tỳ hoặc lưu vong thất nghiệp đến làm loạn này, hẳn không phải vì sản xuất ngưng trệ dẫn đến sự suy sụp của toàn xã hội. Sử chép nhiều lần nhà nước kêu gọi, hoặc có biện pháp cho các nhà giàu có, cả các quan ở phủ lộ bỏ thóc cho dân vay, hoặc cho nhà nước vay, được trả tiền hoặc phong tước phẩm. Như vậy, nhà nước nghèo, có một bộ phận dân nghèo đói, nhưng không có tình trạng dân xiêu tán cả vùng, ruộng đất bị bỏ hoang hóa, sản xuất đình trệ như hồi thế kỷ XVIII. Đó là hậu quả tất nhiên của một xã hội đã phân hóa mạnh mẽ, mà không có lối thoát. Đội quân mất đất ngày càng đông nhưng bị giam chân trong làng xã mà ruộng công đã bị hao mòn; đi làm công lấy tiền thì bị bắt sung làm lính [2], công thương nghiệp có mở mang nhưng không mạnh, chưa đủ để thu hút nguồn nhân lực bị bật ra khỏi ruộng đất. Họ chỉ còn con đường tụ tập cướp bóc làm loạn. Tình hình hoàn toàn khác với Tây

---

(1) *Toàn thư*, sđd, tr. 126.

(2) *Toàn thư*, sđd, tr 159.

Âu thời Trung đại. Ở đấy đội quân mất đất này tiến vào các thành thị biến thành thị dân với những hoạt động công thương nghiệp, với các tổ chức phường hội của họ, lấy đô thị làm pháo đài tấn công vào chế độ phong kiến. Ở nước ta, vào thế kỷ XIV lại khác, nhà nước nghèo, vương khố thiếu hụt, nhưng có một bộ phận trong dân (tầng lớp hữu sản và quí tộc quan liêu) lại giàu. Bên cạnh đó có một lớp nghèo không ruộng đất, không lối thoát. Đó là tình trạng kinh tế - xã hội của nửa cuối thế kỷ XIV, mà vương triều Trần đã không còn thực hiện được lời di chúc của Trần Quốc Tuấn theo kế «sâu rễ bền gốc» được nữa.

Trong bối cảnh lịch sử đó, thời đại đã sản sinh ra một Hồ Quý Ly, do vua Trần (Trần Nghệ Tông) dọn đường, chắp cánh đưa lên vũ đài chính trị với một đường lối và biện pháp cải cách mà sự nhìn nhận và đánh giá còn nhiều vấn đề phải bàn luận, không thuộc phạm vi của tiểu luận này.

Chỉ biết rằng, Nhà Trần với biện pháp cải cách của Hồ Quý Ly, và Nhà Hồ tiếp Trần, cũng không có được cái «sâu rễ bền gốc». Cuộc kháng chiến chống giặc Minh của Hồ Quý Ly thất bại. Và trước đó vào cuối Trần, nhà vua phải lao đao khốn đốn vì sự cướp phá nhiều lần của giặc Chiêm Thành đã chứng minh rõ.

Dựng nước đi đôi với giữ nước và ngược lại, «khoan thư sức dân» để làm «kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước», là một thực tiễn sâu sắc của lịch sử nước ta thời Trần, được chính Nhà Trần (Trần Hưng Đạo) đúc kết lại và cũng được chính Nhà Trần thực hiện. Thành công thắng lợi rực rỡ, sáng ngời, nhưng bó tay trước tình thế mới dẫn đến suy vong cũng là điều khá rõ đối với vương triều Trần. Không ai nghi ngờ tinh thần độc lập tự cường, ý thức dân tộc mạnh mẽ của các vua cuối Trần như Dụ Tông, Nghệ Tông, Minh Tông. Nhưng chỉ với một ý thức, một tinh thần, lại không cứu vãn được tình thế. Những thể nghiệm của Hồ Quý Ly từ cuối thế kỷ XIV thành thì ít mà bại thì nhiều, về nguyên nhân còn phải bàn; nhưng những thành tựu dựng nước thời Trần, cụ thể là xã hội Đại Việt thế kỷ XIII - XIV có thăng trầm để rồi được khôi phục, phát triển mạnh mẽ vững vàng hơn ở thế kỷ XV - thời Lê Sơ, sau khởi nghĩa Lam Sơn, vẫn theo cùng một hướng: một quốc gia phong kiến quân chủ trung ương tập quyền thuộc loại hình phương Đông là điều cần khẳng định.

Sau chiến thắng giặc Nguyên Mông quốc gia Đại Việt bước vào một quá trình dựng nước nhằm xác lập vững vàng một xã hội đã được định hướng từ những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Đại Việt. Quá trình dựng nước đó, cho đến nay, nhiều thế kỷ đã trôi qua, nhưng mỗi khi nhìn lại vẫn tìm thấy nhiều điều lý thú và bổ ích.

Tháng 3 năm 1988

MẤY VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 14)

đến giai đoạn phân tán sức mạnh của toàn xã hội mà đang ở giai đoạn tích cực, góp phần quan trọng làm cơ sở vững chắc cho những hoạt động chỉ đạo kháng chiến có hiệu quả của nhân dân ta chống xâm lược và đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng hết sức vẻ vang: chiến thắng Bạch Đằng lịch sử tháng 4-1288.

Chú thích.

(1), (2), (3), (4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.II, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1987, các trang 18, 36, 24, 32.

(5) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.II, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, trang 67.

TÌM HIỂU THIẾT CHẾ VÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC THỜI TRẦN

TRẦN THỊ VINH

TRIỀU Trần là một vương triều tồn tại tương đối lâu dài. Gần hai thế kỷ xây dựng và củng cố chính quyền, đặc biệt từ nửa sau thế kỷ XIII, triều Trần đã lãnh đạo quân dân nước Đại Việt lập nên nhiều chiến công rực rỡ trong ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, khôi phục và củng cố nền độc lập dân tộc. Nói khác đi triều Trần đã đóng một vai trò rất lớn trong sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, củng cố quốc gia thống nhất và thúc đẩy sự phát triển của nền văn minh Đại Việt cũng như nền văn hóa Thăng Long.

Cùng với việc nghiên cứu « xã hội Việt Nam thời Trần và cuộc kháng chiến chống Nguyên–Mông », vấn đề thiết chế và tổ chức nhà nước cũng cần được quan tâm. Tức là tổ chức, chức năng và tính chất của nhà nước thời kỳ này cần phải được tìm hiểu thêm. Vấn đề được đặt ra ở đây là: Nhà nước thời kỳ này là nhà nước gì? Nhà nước đó dựa trên cơ sở xã hội nào? Và nhà nước đó thực hiện chức năng của mình đối với xã hội ra sao?

☆

Như chúng ta đã biết, nếu như sau khi giành độc lập dân tộc, vào thế kỷ X, ở Việt Nam đã có cơ sở cho sự hình thành và phát triển của một nhà nước trung ương tập quyền, thì tiếp đó ở những thế kỷ sau là thời kỳ thuận lợi cho việc củng cố và hoàn thiện nhà nước về mặt thiết chế. Trải qua ba triều đại: Đinh, Lê, Lý, thiết chế nhà nước thời Trần biểu thị ở một trình độ phát triển cao hơn.

Đứng về mặt nhà nước mà nói, nhà nước thời Trần là một tổ chức nhà nước theo chế độ quân chủ trung ương tập quyền. Chế độ quân chủ nhà Trần không hoàn toàn là chế độ phong kiến phân quyền như ở Tây Âu, cũng không phải là chế độ quân chủ tập trung chuyên chế như dưới thời Lê sơ mà nó là chế độ quân chủ về mặt nào đó mang yếu tố phân tán. Cơ sở của chính quyền quân chủ là chế độ sở hữu lớn của nhà nước, còn yếu tố phân tán lại dựa trên sở hữu lớn của quí tộc cùng với sự phát triển của kinh tế điền trang thái ấp.

Do cơ chế của nó, chế độ quân chủ thời Trần mang tính chất hai mặt. Khi chế độ sở hữu nhà nước và chế độ sở hữu tư nhân cân bằng, thì tạo nên sự thống nhất và ổn định trong chế độ quân chủ. Khi chế độ sở hữu tư nhân phát triển lấn át chế độ sở hữu nhà nước, thì xuất hiện khuynh hướng phân tán, chính quyền quân chủ suy yếu. Tình hình này xảy ra vào giữa thế kỷ XIV đến cải cách Hồ Quí Ly.

Trong lịch sử Việt Nam kể từ khi giành độc lập dân tộc, từ thế kỷ X–XV, có 3 thời kỳ nhà nước quân chủ đạt được sự thống nhất vững mạnh trong một thời gian tương đối dài: Thời kỳ từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XII (thời Lý), thời kỳ từ nửa thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIV (thời Trần) và thời Lê sơ từ sau kháng chiến chống Minh đến hết thế kỷ XV. Tương ứng với ba thời kỳ đó là ba thể chế quân chủ được thiết lập trên những cơ sở xã hội khác nhau. Nếu ở thời Lý nhà nước quân chủ được dựa trên cơ sở xã hội vững chắc là khối liên minh các công xã nông thôn và thời Lê sơ, nhà nước quân chủ dựa trên cơ sở của khối cộng đồng địa chủ quan liêu, thì nằm ở giữa hai thời kỳ, thời Trần, nhà nước quân chủ lại dựa trên cơ sở liên minh của các quí tộc lãnh chúa.

Chúng ta thấy rằng vào những năm cuối của thế kỷ XIII, có nhiều dữ kiện nói lên sự lớn mạnh về thế lực kinh tế cũng như thế lực chính trị của tầng lớp đại quí tộc. Cùng với hình thức thái ấp, những vương hầu quí tộc còn được phép của nhà nước khai khẩn ruộng đất lập nên những điền trang tư nhân. Loại hình kinh tế điền trang thái ấp là một nét riêng biệt trong kết cấu kinh tế thời Trần. Những vương hầu quí tộc nhà Trần đã sống biệt lập trong điền trang thái ấp cũng như phủ đệ của mình. « chỉ khi chầu hầu mới đến kinh sư, xong việc lại về. Như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quắc hương, Quốc Chẩn ở

Chí Linh v.v... ([1]). Ngoài lĩnh vực kinh tế, về quân sự những quí tộc nhà Trần cũng có quyền quản lí quân đội trong điền trang, thái ấp của mình, tức vương hầu quí tộc về mặt nào đó có quân đội riêng, ví dụ như Hoài Văn hầu Quốc Toản đã tự thành lập một đội quân gồm gia nô thân thuộc hơn một nghìn người. Nói như vậy không có nghĩa là những vương hầu quí tộc tự có quyền quản lĩnh quân đội đánh chiếm tranh giành lẫn nhau mà khi cần thiết thì có sự liên minh quân sự giữa quân đội của các vương hầu với quân đội của triều đình để đánh giặc dưới sự chỉ huy của một trong những thủ lĩnh của vương hầu. Chẳng thế mà trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần 2, Hưng Đạo vương đã vâng lệnh « điều quân dân các lộ... chọn người mạnh khỏe làm quân tiên phong » ([2]). Đến cuộc kháng chiến chống Nguyên lần 3, nhà vua đã sai các vương hầu, tôn thất đều mộ binh và thống lĩnh quân thuộc hạ của mình » ([3]). Về điểm này, ở ta cũng có nét hơi giống như chế độ phong kiến châu Âu ở thời trung thế kỷ. Khi các lãnh địa càng phát triển thì xu hướng phân tán quyền lực càng được đẩy mạnh. Tình hình này đã bước đầu diễn ra ở cuối thế kỷ XIII.

Nền kinh tế điền trang thái ấp càng phát triển thì quí tộc lãnh địa càng có xu hướng rút về củng cố thái ấp điền trang của mình, phát triển kinh doanh ruộng đất. Vì thế chế độ quân chủ cũng phải được củng cố cho mạnh để đối phó với các đại quí tộc. Có thể vì vậy, mà từ nửa sau thế kỷ XIII có một xu hướng tăng cường bộ máy quan liêu, đề cao nho giáo, đưa nho sĩ vào nắm dần dần những chức vụ chủ chốt trong triều và nho sĩ dần dần trở thành một tầng lớp quan liêu mới, đóng vai trò chủ yếu trong việc củng cố chính quyền quân chủ quan liêu. Năm 1266 nhà nước xuống chiếu cho các vương hầu quí tộc lập điền trang và « vương hầu có trang thực bắt đầu từ đấy » ([4]), thì một năm sau (1267) nhà nước lại có lệnh cho « chọn lấy những nho sinh hay chữ bổ vào quán, các, sảnh, viện » ([5]) và « Người văn học được giữ quyền bính bắt đầu từ đấy » ([6]). Qua câu này người ta có thể hiểu rằng nho sĩ từ đây sẽ dần dần nắm quyền bính thay cho quí tộc. Ngay từ thời Lý đã có trường hợp nho sĩ nắm quyền rất cao như Lê Văn Thịnh thi đỗ nho học tam trường năm 1075 ([7]), đến năm 1085 được phong làm thái sư ([8]), một chức quan rất lớn trong triều. Nhưng đó chỉ là trường hợp cá biệt, chưa có qui chế và chưa phải là một khuynh hướng ngày càng mở rộng và tăng tiến. Vì vậy cho đến cuối thời Lý nho sĩ vẫn chưa chiếm một địa vị nào trong triều.

Đầu thời Trần, chính quyền chủ yếu là do quí tộc nắm, nho sĩ chỉ lẻ tẻ giữ những chức vụ viên chức ở những cấp hạ thấp. Chỉ từ cuối thế kỷ XIII, từ 1267 và liên tục sau đó người ta mới thấy rõ ràng một khuynh hướng của nhà nước quân chủ nhằm đưa nho sĩ dần nắm những chức vụ quan trọng thay thế cho quí tộc.

Ở ba thế kỷ X, XI, XII giai cấp quản lý trong bộ máy nhà nước bao gồm nhiều thành phần: Quí tộc, công thần, quan liêu và tăng lữ. Sang đến thời Trần từ giữa thế kỷ XIII, giai cấp quản lý nhà nước chỉ còn hai thành phần cơ bản: Thành phần quí tộc tôn thất dòng dõi nhà vua nắm giữ những chức vụ cao nhất trong triều, có ruộng phong, có trang ấp riêng, thậm chí có cả nô lệ, tầng lớp này có xu thế chuyển thành giai cấp quí tộc phong kiến, giai cấp chiếm hữu lớn về ruộng đất. Còn lại, những người đóng vai trò thừa hành trong bộ máy quản lý nhà nước đó là tầng lớp nho sĩ quan liêu mới lên, không xuất thân từ quí tộc, chưa được hưởng chế độ phong cấp đất đai. Tầng lớp này đóng vai trò điều hành bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương tới địa phương.

Quá trình quí tộc dần dần rút ra khỏi bộ máy quản lý nhà nước và quan liêu nho sĩ thay thế, diễn ra trong suốt thế kỷ XIV và coi như được kết thúc vào cuối thế kỷ XIV. Chỉ từ nhà Hồ trở đi, đặc biệt nhà Lê sơ, bộ máy nhà nước hầu hết do quan liêu nắm và xu hướng quan liêu tập quyền của nhà nước quân chủ ở thời kỳ này đã phát triển tới mức độ cao, yếu tố phân tán đã từng có ở thời kỳ trước (thời Trần) đến đây bị thủ tiêu hoàn toàn nhường chỗ cho chính quyền quân chủ tập trung quan liêu chuyên chế phát triển.

☆

Trong thiết chế nhà nước thời Trần, nhà vua cũng là người đứng đầu có uy quyền tối thượng và tập trung. Dưới vua, tập hợp xung quanh nhà vua là hệ thống quí tộc quan liêu đông đảo điều hành mọi công việc về quân sự, tài chính, luật pháp và công trình công cộng. Hệ thống quí tộc quan liêu này hợp thành giai cấp quản lý được hưởng một phần thặng dư lao động xã hội. Tất cả hợp thành hệ thống chính quyền nhà nước. Trong hệ thống chính quyền nhà nước vua là người có quyền hành và nắm mọi quyền hành quốc gia, tầng lớp quan liêu chỉ là kẻ thừa hành ý chí của nhà vua. Quyền vua là quyền quân chủ tuyệt đối trên mọi phương diện: kinh tế, chính trị, xã hội.

Về kinh tế, vua trước hết là người nắm toàn quyền về ruộng đất trong nước. Vua là

người có quyền duy nhất phong các thái ấp cho quí tộc, công thần và cũng là người duy nhất cho phép các vương hầu khai phá lập các điền trang riêng.

Ngoài ra, các vua thời Trần còn rất coi trọng sản xuất nông nghiệp như khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, đặc biệt là những công trình công cộng như việc đắp đê, đào sông làm thủy lợi. Từ nhà Trần, những qui chế mới về đê điều được ban hành. Nhà nước đã cử và đặt ra những chức quan chuyên trách trông nom đốc thúc việc đê điều Vào năm 1255 nhà nước cho chọn các tản quan làm Hà đê chánh phó sứ các lộ, khi nào rỗi rãi làm ruộng thì đốc thúc quân lính đắp bờ đê đào mương lạch để phòng lụt hạn [9]. Việc đắp đê chống lụt được coi là việc làm của toàn dân không phân biệt sang hèn già trẻ. Ngay số học sinh ở trường Quốc tử giám vốn xuất thân từ hàng ngũ con cháu quí tộc đại thần cũng không được miễn. Vua Trần có lúc còn tự mình thân đi xem xét việc đắp đê. Sử cũ nhắc lại sự kiện năm 1315, nước sông lên to, nhà vua (Trần Nhân Tông) thân đi xem đắp đê [10]. Để mở rộng diện tích canh tác, phát triển sản xuất, nhà Trần còn cho đặt thêm các chức đồn điền sứ và phó sứ ở Ty khuyến nông [11]. Từ khi giành độc lập (thế kỷ X) cho đến đời Trần, trong bộ máy chính quyền nhà nước, đầu tiên đã xuất hiện một cơ quan có tính chất chuyên trách về nông nghiệp.

Một khi vua đã có quyền hành về kinh tế thì vua sẽ có mọi quyền hành khác về quân sự, chính trị.

Về chức năng quân sự, các vua Trần đã đóng một vai trò đặc biệt — như những tổng chỉ huy quân đội. Ở đây, vua vừa là vua, vua lại vừa như một thủ lĩnh quân sự. Vua Trần Thái Tôn đã tự làm tướng, « thân đem sáu quân đi chống giặc [12] trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ I. Vua Trần Nhân Tông cũng từng xông pha trận tiền, « đánh được giặc ở phủ Trường Yên [13] trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần 2 (1285). Vua Trần Nhân Tông còn thân hành đi đánh Ai lao [14] vào năm 1290 sau khi dẹp tan quân xâm lược Nguyên Mông. Có thể nói vai trò quân sự của nhà vua ở thời kỳ này rất nổi bật.

Về quyền hành chính trị, nhà vua cũng là người thâu tóm toàn bộ. Vua là người vừa đặt ra nghi lễ trong triều, vua là người cắt đặt quan chức, vua lại là người trông coi về hình luật. Năm 1230, vua Trần đã cho ban hành thông chế của quốc triều và sửa đổi hình luật nghi lễ gồm 20 quyển [15]. Sau nhiều lần sửa đổi và bổ sung nhà Trần đã ban hành sách Quốc triều hình luật. Sách này được tiếp tục bổ sung ở các thời tiếp theo. Năm 1244, nhà Trần đã định ra được các điều về hình luật [16]. Tại kinh thành Thăng Long, vua Trần cũng đặt một cơ quan xét xử hình luật. Tuy nhiên việc biên soạn pháp luật không nhất thiết phải là nhà vua mà thường là những chức quan có trọng trách về mặt tư pháp, nhưng quyết định cuối cùng đối với các vụ án quan trọng vẫn thuộc quyền nhà vua.

Như vậy rõ ràng vua ở thời Trần đã đóng một vai trò rất lớn, vai trò tối thượng quyết định mọi việc quốc gia. Quyền vua ở đây là quyền quân chủ tuyệt đối.

Để thực hiện mọi công việc của quốc gia theo ý chí của nhà vua, phải có một lớp quan liêu rất đông đảo điều hành bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương. Lớp quan liêu bao gồm nhiều thành phần qui tộc, công thần và nho sĩ.

Qui tộc họ Trần thường có ý thức rất cao về địa vị thống trị của dòng họ và cũng có ý thức rất cao về quan hệ cộng đồng của dòng họ trong việc bảo vệ vương triều. Nếu như các vua nhà Lý thường nhân danh người cha của nước, coi dân như con « ta yêu con ta như lòng ta làm cha mẹ dân » [17], các vua thời Lê (Lê Thánh Tôn) coi đất nước là của các nhân nhà vua, thì các vua nhà Trần thường nhân danh đại biểu của dòng họ nhà mình để trị nước. Vua Trần Thánh Tông nói : « Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quí, tuy bên ngoài thì là cả thiên hạ phụng sự một người tôn quí, nhưng bên trong thì ta cùng các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui, các khanh nên lấy câu nói ấy mà truyền cho con cháu để nhớ lâu đừng quên, thế là phúc muôn năm của tôn miếu xã tắc vậy » [18].

Qui tộc tôn thất nhà Trần đã nắm những chức vụ chủ chốt trong triều như chức tể tướng và một vài chức quan cao cấp khác.

Số quan lại ngoài dòng họ Trần và đặc biệt số nho sĩ đã gia nhập ngày càng nhiều vào tổ chức chính quyền nhà nước đã dần dần làm thay đổi tính chất của chính đẳng cấp quan liêu đó. Phải nói rằng đại bộ phận nho sĩ đều xuất thân từ tầng lớp bình dân, nhờ vào khả năng của mình, thi cử đỗ đạt, được bổ làm quan, tức là đến đây có một sự chuyển dịch về mặt đẳng cấp, từ địa vị thảo — bình dân, bước vào một địa vị cao — qui tộc quan liêu. Lúc đầu, qui tộc quan chức chỉ như là một đẳng cấp qui tộc tôn thất gần như là thuần nhất, sau thêm vào đó, một số thành phần khác không có gốc qui tộc, ví dụ hoạn quan, một số địa chủ bình dân (dưới hình thức nộp tiền, thóc để được ban chức tước), rồi cuối cùng tầng lớp nho sĩ chiếm ưu thế.

Đặc biệt từ sau kháng chiến chống Nguyên – Mông, do nhu cầu của việc kiện toàn bộ máy nhà nước, do sự phát triển về kinh tế và văn hóa cùng với sự lớn mạnh về dân số và lãnh thổ của đất nước thì việc quản lý và điều hành những công việc của đất nước đòi hỏi một mức độ mới cao hơn về chất lượng của đội ngũ quản lý.

Như chúng ta đã biết, tổ phụ nhà Trần xuất thân từ tầng lớp bình dân, « đời nào cũng chuyên nghề đánh cá »([19]).

Trong buổi đầu dựng nước, trình độ học vấn và vốn hiểu biết của các vua hoặc tôn thất nhà Trần chưa thật rộng rãi. Do hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ, nguy cơ ngoại xâm luôn đe dọa nên các quí tộc nhà Trần thường có thiên hướng thượng võ. Và do thiên hướng thượng võ, quí tộc nhà Trần trong chiến tranh hầu như đã nắm độc quyền chỉ huy quân đội. Các chức quan võ cao cấp và các tướng soái giỏi hầu như đều thuộc về tầng lớp quí tộc tôn thất thời Trần. Nhưng sau chiến tranh hàng ngũ quí tộc tôn thất thật sự có khả năng trong việc quản lý bộ máy nhà nước thật ra không nhiều. Vả lại số hoạn quan đã từng được trưng dụng trước kia cho đến lúc này cũng tỏ ra bất lực về trình độ văn hóa thấp kém của họ. Vì thế, sự phát triển của chế độ khoa cử thời Trần đã có những lý do cụ thể của nó. Thực ra chế độ khoa cử, nho học đã bắt nguồn và xúc tiến từ thời Lý. Nhà Lý đã cho dựng văn miếu, mở khoa thi Thái học sinh và một số nho sĩ đã được bổ dụng như Lê Văn Thịnh, Mạc Hiển Tích v.v... Nhưng chế độ khoa cử thời kỳ này hãy còn hạn chế chưa đi vào điều lệ, tức chưa có qui chế cụ thể. Phải đến nhà Trần, nhất là sau những lần kháng chiến thắng lợi, thì chế độ khoa cử và tầng lớp nho sĩ mới có điều kiện phát triển trở lại. Các khoa thi được tổ chức đều kỳ, số đậu đại khoa cũng tăng nhiều hơn trước. Nhờ thế tầng lớp nho sĩ được xuất hiện trở lại – một tầng lớp trí thức phong kiến cao cấp theo chế độ khoa cử đã hình thành và phát triển. Nhìn chung việc sử dụng người vào hàng ngũ quản lý của bộ máy nhà nước ở thời Trần thường chú trọng tới tài năng nhiều hơn. Sự kiện vào năm 1303 hẳn có một ý nghĩa lớn. Đó là việc vua Trần Anh Tông không trao một chức vụ quan trọng cho đại quí tộc hàng tước vương mà lại trao cho một nho sĩ có tài còn rất trẻ – trường hợp Đoàn Nhữ Hài « làm tham tri chính sự»([20]). Từ đó tầng lớp nho sĩ đã tiến những bước vững chắc vào hàng ngũ quan liêu. Cho đến giữa thế kỷ XIV, nho sĩ đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng. Lúc này, vương triều Trần, nhân tài đầy rẫy, nhưng nhân tài mà nhà sử học Ngô Sĩ Liên liệt kê không còn là các nhân vật như Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão v.v... (quí tộc dòng họ) mà toàn là các nho sĩ như: Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mại, Phạm Ngộ, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân v v...([21]).

Nho giáo cùng với lớp nho sĩ thâm nhập tới đâu vào thiết chế nhà nước thì làm cho tính chất quan liêu và bảo thủ của nhà nước phát triển tới đó. Các Vua nhà Trần cũng có uy quyền tối thượng và mọi quyền lực cũng được tập trung vào trong tay nhà vua, nhưng trên vua còn có thái thượng hoàng kiểm soát mọi việc, dưới vua còn có các đại thần, tôn thất vương hầu và lãnh chúa chia sẻ uy quyền tập trung và tuyệt đối của nhà vua. Còn ở thời Lê sơ thì khác – vua biểu hiện một uy quyền tối thượng không hề bị chia sẻ quyền lực, tức không hề bị một sự giám sát nào. Vua là người được tập trung toàn quyền lập pháp, hành pháp, quyền đề cử và phế truất quan lại ở các cấp, quyền quyết định mọi thưởng phạt v.v... Tất cả những chức quan đứng đầu triều đình, sau vua, làm giảm uy thế của nhà vua như chức tể tướng, á tướng, hành khiển được đặt ra từ thời Lý và thời Trần đến đây cũng bị bãi bỏ([22]). Ở đây, vì không đi vào nghiên cứu thiết chế nhà nước thời Lê sơ nên không đặt vấn đề so sánh, nhưng rõ ràng nhà nước quân chủ thời Trần tuy đã bị xu hướng quan liêu tấn công nhưng nó chưa phải là chế độ quân chủ quan liêu độc đoán, tức chưa phát triển tới mức cực đỉnh của nó.

Bên cạnh sự tăng tiến về cơ cấu giai cấp trong hàng ngũ lãnh đạo bộ máy nhà nước, thì cơ cấu về tổ chức hành chính của chính quyền nhà nước cũng có những bước phát triển mới cao hơn.

Bộ máy triều đình trung ương được tổ chức, kiện toàn khá hoàn chỉnh. Dưới vua là tể tướng với chức quan là bình chương sự. Ở thời Trần, tể tướng đều dùng thân vương và tôn thất, những người hiền tài họ khác dẫu được chọn vào chính phủ, chưa từng được làm chức ấy, « vì lấy thân với người thân làm trọng »([23]). Dưới tể tướng là các đại thần theo hàng quan văn và quan võ, lấy ba chức thái, ba chức thiếu, thái úy, tư đồ, tư mã, tư không làm trọng trách. Để làm công việc thì chia ra: quán, các, sảnh, cục, đài, viện. Quán có: Tam quán học sinh. Các có: Lục bộ Tòa chính phủ. Sảnh có: Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh. Cục có: Nội thư hỏa cục, chi hậu cục. Đài có: ngự sử đài. Viện có khu mật viện Hàn lâm viện, thẩm hình viện Quốc sử viện Quốc Tử Giám, Thái y viện, Thái chúc ty([23]).

Ở địa phương bộ máy chính quyền cũng được kiện toàn và sắp xếp có hệ thống qui củ hơn. Về các chức quan thì có an phủ, trấn phủ, tri phủ, thông phán, thiêm phán, tào vận, lệnh, úy, chủ bạ, tư xã, cùng các chức chánh phó sứ hà đê, đồn điền ở các lộ. Về đơn vị hành chính địa phương ở thời Trần được chia ra làm 12 lộ, đứng đầu các lộ là chức An phủ sứ. Dưới lộ có: phủ châu, hương hay huyện và cuối cùng là xã. Ở phủ có Trấn phủ sứ. Bấy giờ ở thời Trần còn lấy Trấn làm phủ, chức quan đứng đầu gọi là Tri phủ như đời Kiến Trung. Phùng Tá Chu với chức Thái phó đã làm tri phủ Nghệ An. Trần Thủ Độ với chức Thái sư đã làm tri phủ Thanh Hóa v.v... Ở châu đặt chức chuyển vận sứ thông phán, thiêm phán. Ở huyện có chức: lệnh úy, chủ bạ coi giữ các việc tiền thóc kiện cáo trong huyện.

Chính quyền thấp nhất là cơ sở làng xã. Đến nhà Trần làng xã được nhà nước quản lý chặt chẽ hơn nhiều so với thời kỳ trước. Đầu nhà Trần, Trần Thái Tôn bắt đầu cho đặt các chức đại tư xã, tiểu tư xã, lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã. Xã quan gồm có: xã trưởng, xã giám giữ việc làm sổ hộ tịch trong xã. chức vụ cũng xem là quan trọng, các đời sau đều theo lệ ấy(25), chỉ đến 1397 đời Quang Thái, cuối Trần mới bãi bỏ chức xã quan, đến đời Lê sơ, chế độ xã quan lại được phục hồi.

Như vậy, dưới triều Trần, nhà nước quân chủ trung ương được tăng cường và củng cố thêm một bước quan trọng thông qua những hoạt động một cách có qui củ của bộ máy nhà nước từ trung ương tới địa phương từ vị trí cao nhất đến cơ sở thấp nhất là làng xã. Trên cơ sở tăng cường và củng cố hoạt động của bộ máy nhà nước, nhà Trần đã thực hiện được chức năng lớn nhất đối với xã hội lúc bấy giờ là đẩy mạnh và phát triển nền kinh tế và văn hóa của đất nước, tập hợp được những lực lượng xã hội đẩy lùi những cuộc chiến tranh xâm lược của kẻ thù bên ngoài và tiến hành xây dựng những công trình công cộng (đê, sông) mà ta thấy rất rõ ở thời kỳ này.

☆

Một điều cuối cùng cần đề cập ở đây là vấn đề xác định tính chất của nhà nước thời Trần. Vì phạm vi của bài viết không đi vào nghiên cứu kết cấu kinh tế thời Trần mà chỉ dừng lại ở góc độ thiết chế nhà nước, cơ cấu giai cấp trong bộ máy quản lý nhà nước, nên việc cắt nghĩa tính chất nhà nước thời kỳ này cũng dựa trên góc độ đó nhiều hơn.

Trong bộ máy lãnh đạo nhà nước thời Trần như vừa phân tích ở trên có sự kết hợp hài hòa giữa tầng lớp quí tộc tôn thất với lớp quan liêu nho sĩ mới lên. Lớp nho sĩ đương lên tuy ngày càng đóng vai trò lớn trong bộ máy lãnh đạo nhà nước và làm cho thiết chế nhà nước ngày càng mang tính chất quan liêu hóa, nhưng tính quan liêu ở đây mới chỉ mang tính chất mở đầu chứ chưa phát triển. Trong khi đó thì thành phần quí tộc tôn thất lại nắm giữ phần lớn những chức vụ chủ chốt trong triều, và ngày càng có nhiều biến đổi về chất dựa trên cơ sở kinh tế của họ, đặc biệt là sự phát triển của kinh tế điền trang thái ấp, họ đã trở thành những địa chủ quí tộc có nhiều ruộng đất. Và như vậy trong bộ máy lãnh đạo nhà nước thời Trần đã bao gồm hay nói khác đi đã xuất hiện một nhân tố lãnh đạo mới là tầng lớp quí tộc địa chủ, chứ không chỉ đơn thuần là tầng lớp quí tộc công thần như ở thời kỳ trước (thời Lý) và cũng không chỉ đơn thuần là một tầng lớp quí tộc đồng tộc hay huyết tộc như trong buổi đầu nhà Trần nữa. Mà trong tư tưởng của tầng lớp quản lý nhà nước thời kỳ này đã mang hệ tư tưởng của giai cấp địa chủ kinh doanh không còn đơn thuần là một anh quí tộc hưởng bổng lộc. Nếu như ta chưa kể đến sự vận động nội tại trong cơ cấu kinh tế thời Trần cùng với sự phát triển của chế độ tư hữu cả về hai phía: Chủ quan và khách quan (sự tự thân vận động và tác động từ phía nhà nước do nhiều chính sách cởi mở như mua bán, cầm cố, chuyển nhượng ruộng đất v.v...). thì ta cũng đã thấy rằng trong thiết chế nhà nước thời Trần đã mang một yếu tố mới hơn. *Yếu tố phong kiến*. Tất nhiên yếu tố phong kiến này còn đang trên con đường hình thành gắn liền với quá trình phong kiến hóa của nền kinh tế xã hội Việt Nam lúc bấy giờ, chứ chưa phải ở giai đoạn phát triển hoàn hảo. Nếu như xã hội Việt Nam cứ tiếp tục vận động theo đà phát triển đó thì chắc chắn sẽ mở ra nhiều triển vọng mới. Bởi vì trong thời điểm lịch sử đó, yếu tố phong kiến phương thức sản xuất phong kiến có tác dụng mở đường cho sức sản xuất cũng như công thương nghiệp phát triển. Nhưng bắt đầu từ nhà Hồ với cải cách của Hồ Quí Ly và sau đó nhà Lê sơ với những chính sách của nó, xã hội Việt Nam lại vận động theo hướng khác, theo hướng phong kiến quan liêu độc đoán. Nhưng đây không phải là vấn đề lịch sử của thế kỷ XIII-XIV, tức không phải là vấn đề lịch sử của thời Trần.

(xem tiếp trang 84)

VĂN HỌC THỜI TRẦN TRONG ÂM HƯỞNG CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC NGUYÊN MÔNG

NGUYỄN HUỆ CHI

MUỐN tìm hiểu chiến thắng chống xâm lược Nguyên Mông đã để lại tiếng vang sâu rộng trong thơ văn đương thời và đời sau như thế nào thì trước hết, không thể tách riêng một chiến cuộc nào ra mà xem xét. Vì lẽ, không những cả ba sự kiện lớn lao đó có mối quan hệ liên hoàn khăng khít, trong chiều hướng phát triển của tương quan lực lượng giữa ta và địch ở thế kỷ XIII, nó chỉ ra con đường tất yếu của lịch sử dân tộc, mà cả ba sự kiện đó từ lâu cũng đã hợp thành một bức tranh thống nhất, một bản hợp xướng trọn vẹn, với những âm vang chưa bao giờ dứt trong đời sống tinh thần, tình cảm của con người Việt Nam nhiều đời.

Phải có cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1257 – 1258) với hình ảnh một hoàng đế Trần Thái Tông hăng hái chỉ huy chiến trận, một tướng quân Lê Phụ Trần xông xáo giữa vòng tên đạn và một thái sư Trần Thủ Độ với lòng tự tin vững chãi: « Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo » thì mới có cuộc kháng chiến lần thứ 2 (1285) với tinh thần chuẩn bị khẩn trương, bình tĩnh, với mối đồng tâm nhất trí từ trên xuống dưới, từ hội nghị Bình Than đến hội nghị Diên Hồng, và phong thái điềm tĩnh kỳ lạ của Trần Quốc Tuấn, vị quốc công tiết chế thống lĩnh toàn quân, trong những giờ phút hết sức hiểm nghèo: « Nếu bệ hạ muốn hàng trước hết xin chém đầu tôi đã ». Có thể nói cuộc kháng chiến lần thứ hai đã làm cho những gì được gọi là « kinh nghiệm chiến trường » mà người Việt đúc kết lại từ cuộc kháng chiến lần đầu càng trở thành vô giá:

> Người lính già đầu bạc,
> Kể mãi thuở Nguyên Phong.
>
> (Trần Nhân Tông: *Xuân nhật yết Chiêu lăng*)

Và cũng phải có cuộc thử thách có ý nghĩa quyết định trong trận đụng độ ghê gớm lần thứ hai thì mới có cái tư thế đường hoàng đĩnh đạc, chờ giặc đến mà đánh, của quân dân nhà Trần trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287 – 1288), biểu hiện ở lời phát biểu của Trần Quốc Tuấn với hai vua Trần: « Năm nay xem thế giặc nhàn », cũng biểu hiện ở cái chiến dịch thủy binh lừng lẫy cuối cùng, cách chúng ta vừa tròn 700 năm, một chiến thắng vang dội rất xa ra ngoài bờ cõi, và cũng in dấu son đỏ chói vào tâm hồn các thế hệ được chứng kiến: trận Bạch Đằng.

Chính vì thế, trong dòng văn học yêu nước lâu đời của cha ông ta, nếu những sáng tác đầu tiên gợi lại được âm hưởng và không khí chiến trận một cách tương đối cụ thể chính là sáng tác của đời Trần nói về chiến công đời Trần; nếu hình ảnh các chiến dịch Chương Dương, Hàm Tử, Bạch Đằng... lần đầu tiên làm cho những địa danh chiến trận Việt Nam trở nên nổi tiếng, và đi vào cảm hứng sáng tác của nhiều thời đại sau như những điển cố mẫu mực, giàu ý nghĩa tượng trưng nhất, kích động tình cảm yêu nước mạnh mẽ nhất, thì những hiện tượng văn học có ý nghĩa, khai sáng quan trọng đó quyết chẳng phải bắt nguồn từ một cảm hứng riêng lẻ về một chiến thắng xảy ra vào năm 1258, hay năm 1285, hay năm 1288 mà thôi, mà tất phải bắt nguồn từ cái cảm hứng tổng hợp và bao quát hơn nhiều, do cả ba hiệp đấu gay go nhưng toàn thắng với tên đế quốc Nguyên Mông hùng hổ vào loại nhất nhì thế giới lúc bấy giờ, mang lại.

Nói cho có vẻ trừu tượng hơn chút nữa thì đó là cảm hứng thẩm mỹ đã nảy sinh từ sức mạnh đột biến của một dân tộc biết vươn lên cho xứng với tầm lịch sử, biết xử lý một cách ứng biến mối quan hệ giữa hai phạm trù đối lập thống nhất: « động » và « tĩnh », trong một hoàn cảnh thế giới đầy biến động, và có nguy cơ đẩy các dân tộc từ nhiều vùng trên châu lục tới chỗ mất hẳn quyền làm chủ, không còn tự ý thức được về mình.

Nếu như mỗi thời đại, bằng sức mạnh cải tạo hiện thực của thời đại mình, đã đem lại cho lịch sử một vẻ mặt riêng, không trùng với thời đại khác, và cũng để lại một dấu ấn riêng

khó lẫn trong đời sống tư tưởng, thơ văn, thì «động» và «tĩnh» chính là dấu ấn của nhận thức tư tưởng và nhận thức nghệ thuật mà thời đại Trần đã khắc sâu vào lịch sử văn hóa, tư tưởng, lịch sử văn học Việt Nam. Phải chứng kiến cơn cuồng phong dữ dội - đặt trên bình diện quốc tế — của ba lần quân Nguyên Mông tràn xuống Đại Việt và ba lần bị Đại Việt chặn đứng và đẩy lùi, thì mới có được sự khái quát triết học trong một mệnh đề nổi tiếng của Hưng ninh vương Trần Tung([1]) về cái «động» tuyệt đối của khách thể, vũ trụ, mà ngày nay ai cũng có thể dễ dàng so sánh với Hêracolit của Hy Lạp cổ đại:

Tây, nguyệt trầm không, nan phục ảnh,
Đông lưu phó hải, khởi hồi ba.
(Trăng lặn, bóng trăng khôn trở lại,
Sông trôi, sóng nước mãi trôi qua).

(*Thế thái hư huyễn*)

Xin nhắc lại câu nói của Hêracolit: Không ai tắm được nước của một dòng sông đến hai lần.

Nhưng giữa một trạng thái chuyển động không ngừng của thế giới quanh ta như vậy, lại cũng phải có những con người đặc biệt thông minh, quả cảm, thì mới giành được cho mình những phút giây yên ả, ở đó đất trời, cỏ cây, sông núi.. hiện ra hầu như tĩnh lặng, nhờ lọc qua cái ánh sáng thanh thản của tâm hồn:

Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Mười một châu tiên, đây một châu.
Trăm tiếng đàn ca — chim sánh giọng,
Nghìn hàng tôi tớ — quất nhô đầu.
Trăng vô sự, chiếu người vô sự,
Nước ngậm thu, lòng trời ngậm thu...

(Trần Thánh Tông: *Hạnh Thiên Trường hành cung*.
Nguyễn Đổng Chi dịch)

Cái «tĩnh» ở đây, khác với cái «động» tuyệt đối bên trên, là một thuộc tính tương đối của sự vật, cũng là cái «tĩnh» bắt nguồn từ tâm đứng vững chãi của chính người ngắm cảnh, con người vừa kịp hoàn thành một sự nghiệp lớn lao nhất là lãnh đạo toàn dân đuổi kẻ thù ra khỏi bờ cõi nước mình.

Không chỉ có tìm ra và xác nhận sự tồn tại của hai phạm trù «động» và «tĩnh», tư duy của thời đại Trần còn biết xem xét hai phạm trù «động», «tĩnh» một cách không cứng nhắc, tách rời nhau; luôn luôn trong thế song song tương phản, là điều kiện tồn tại của nhau

Động tựa hang không gào gió táp,
Tĩnh như đầm lạnh rọi trăng thanh.

(Trần Thánh Tông: *Liễu ngộ*.
Hải Thạch dịch)

Nhờ đó, nhiều mối quan hệ đời sống phức tạp, đa dạng, được soi sáng từ bản chất. Cuộc sống được cảm thụ không chỉ ở trên bề mặt, không cô lập một chiều. Và đó cũng là nguồn gốc của mọi *cái đẹp*, nó làm thành bản sắc riêng của thơ văn đời Trần. Bản sắc riêng ấy hàm chứa trong hình ảnh một đất nước nhìn từ thế đối xứng gay gắt: thường xuyên trong cơn lốc của chiến tranh nhưng cũng luôn luôn chứng tỏ sự trường cửu:

Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng

(Trần Nhân Tông: *Tức cảnh*.
Trần Trọng Kim dịch)

Bản sắc riêng ấy cũng hiện ra trong tư thế lẫm liệt của những người chủ nhân đất nước biết lựa chọn đúng cái khoảnh khắc để biến nguy thành an, biến bại thành thắng:

Tài xoay trời chuyển đất,
Nhớ vua Trùng Hưng xưa.
Mặt bể nghìn chiến hạm,
Cửa non vạn bóng cờ.
Trở tay: non sông lặng,
Sông Ngân rửa tanh nhơ...

(Phạm Sư Mạnh:
(*Hành dịch đăng gia sơn*)

Nắm vững mối quan hệ «động» «tĩnh», nhìn nhận chúng theo xu thế vận động, chuyển hóa biện chứng, linh hồn của đời sống tư tưởng Trần là ở đây, sự thâm thúy trí tuệ của văn học Trần cũng chính là ở đây.

☆

Tuy nhiên, nói đến ảnh hưởng sâu xa của các chiến thắng chống Nguyên Mông đối với nền văn học Trần còn phải tiến thêm một bước, bỏ qua các phạm trù triết lý trừu tượng mà đi vào những vấn đề cụ thể, sinh động hơn. Những vấn đề này, cũng chưa hẳn trực tiếp đặt ra từ các sáng tác cụ thể, bài hịch này hay bài phú kia, nhưng lại là những vấn đề không kém đối với văn học. Vì văn thơ dầu sao vẫn là một loại sản phẩm đặc biệt, phải

thông qua nhiều ảnh hưởng gián cách, nhiều tác động xa gần mới có thể xuất hiện, và phải được đặt trong tổng thể những sự đổi thay về tình cảm, tâm lý, tư tưởng... của cả một xã hội mà tìm hiểu từng bước biến đổi và trưởng thành. Nếu nhìn ở tổng thể thì điều rõ rệt là chiến công chống Nguyên Mông đã tạo nên được một bước *đột khởi trong sinh hoạt tinh thần của thời đại và làm nổi lên trên nhiều bình diện, sức sống cũng như vẻ đẹp có thực của con người thời đại này.*

Ta từng biết: ngay khi trở về lại kinh thành Thăng Long sau ba lần chiến thắng, vua Trần Nhân Tông đã có một quyết định sáng suốt: phân loại và nghiêm trị những kẻ hàng giặc, rồi sau đó đốt ngay lập tức tất cả mọi giấy tờ thư, biểu có quan hệ với giặc, của những ai lầm đường, để họ an tâm trở lại với nghề nghiệp và chức phận của họ, lúc đất nước đã thanh bình. Phải chăng đấy là thủ đoạn chính trị của người đứng đầu xã tắc muốn thu phục lòng dân? Thói quen nghi ngờ theo kiểu chiết trung rất có thể đặt chúng ta trước một loại câu hỏi như thế. Nhưng đối với nhà Trần thì những câu hỏi đa nghi kiểu đó chỉ tỏ ra vô ích. Không riêng một hiện tượng nào mà trong hàng loạt hiện tượng, nhà Trần đã chứng tỏ cách xử sự luôn luôn ngược dòng với tư duy thông tục. Cũng như các triều đại khác, dưới thời Trần cũng đã từng xảy ra mối bất hòa trong nội bộ dòng họ, giữa ngành trưởng và ngành thứ, xung quanh quyền thừa kế chiếc ngai vàng. Duy có điều, mối xung đột âm ỷ đó, khi bùng nổ ra, lại không dẫn đến cái kết quả bi đát thường thấy là phải triệt đi một vài người hay cả một nhóm, có khi là những con người ưu tú, trong đám hoàng tử, vương hầu. Mà ở đây, nó được giải quyết bằng sự nhân nhượng hòa bình của ông vua em Trần Thái Tông đối với ông hoàng anh: Trần Liễu phong cho anh một tước vị cao hơn và một lãnh địa rộng hơn. Phải chăng đấy cũng là một thủ đoạn chính trị khôn khéo của kẻ muốn giữ chắc ngôi vua? Cứ cho là thế. Song cách lý giải này sẽ trở nên hoàn toàn vô nghĩa, nếu ta theo dõi tiếp chừng vài mươi năm sau nữa, khi nguy cơ xâm lăng lần thứ hai của giặc Nguyên Mông đặt ra sát nút, nhà Trần đã có một quyết định « khó hiểu » là cử Trần Quốc Tuấn, con trai thứ Trần Liễu, làm người tổng chỉ huy quân đội Trần. Chẳng lẽ lại có thể nghĩ đây chỉ là một thủ đoạn chính trị nữa chăng? Một thủ đoạn chính trị mà lại dễ cho mình dễ dàng rơi vào tình thế... mất ngai vàng như bỡn? Mà Trần Quốc Tuấn thì ai còn lạ, trước đây không lâu từng có một hành vi táo tợn, một sự « càn rỡ » — nó theo ngôn ngữ các nhà chép sử đời sau: ông đã ngang nhiên cướp vợ chưa cưới của Trung Thành vương là công chúa Thiên Thành, con gái Trần Thái Tông, mà cuộc nhân duyên đó cũng do Trần Thái Tông đứng ra xếp đặt. Chỉ có thể có một cách nhìn đúng dắn ở đây nếu đặt việc bổ nhiệm Trần Quốc Tuấn trong hàng loạt sự kiện có phần tương tự, những sự kiện có gì như lạ lùng phi lý, mà xuất phát điểm của chúng kỳ thực lại khá đơn giản: đó chỉ là niềm tin vững chắc vào con người của cả một thời đại, tin ở sự vận động, biến cải, lớn lên của mỗi con người cụ thể, theo cái xu thế tất yếu mà lịch sử đang lần lượt diễn ra. Vì vững tin ở sức mạnh bên trong cái đẹp thực có bên trong mỗi con người nên nhà Trần đã không chấp nê vào mọi định kiến cũ, đã kiên quyết, táo bạo trong cách dùng người. Chính nó là nguyên nhân làm nên tầm vóc của các chiến thắng đời Trần, và cũng lại là kết quả sâu xa của những chiến công có ý nghĩa vạch thời đại.

Cũng từ trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, các vua nhà Trần còn có dịp bộc lộ những cung cách xử sự đáng cho ta để tâm suy nghĩ. Ở trận Tây Kết, vào cuối cuộc kháng chiến lần thứ hai, tướng giặc Toa Đô bị quân ta chém chết tại trận. Khi kết thúc chiến dịch, vua nhìn thấy thủ cấp Toa Đô bèn bảo mọi người: « Làm tôi phải nên được như người này, rồi truyền cởi áo ngự của mình để làm đồ khâm liệm thi thể y. Một hành vi cao nhã hiếm thấy trong các cuộc chiến tranh trung cổ xưa kia, vốn rất phổ biến những chuyện rửa nhục, trả hờn bằng mọi biện pháp man rợ. Hành vi đó đã đưa Trần Nhân Tông tiến sát đến gần con người thời hiện đại mà những khái niệm « nhân đạo », « văn minh » cùng với những quy ước tôn trọng con người, kể cả với đối phương thua cuộc, đã không còn xa lạ gì. Hành vi của ông vua Trần dành rằng có khía cạnh chính trị của nó — Ngô Sĩ Liên rất đề cao khía cạnh này — nhưng phải đâu không có khía cạnh nhân bản? Chẳng hạn, nhà vua hiểu cả kẻ thù cũng là một con người chứ không phải chỉ là « con thú dữ », và có sự giống nhau về *phẩm chất đồng loại* giữa những kẻ ở bên kia chiến tuyến với chính những chiến hữu đang ngày đêm sát cánh bên mình.

Chính cách hiểu này đã giúp đương thời giải phóng được mọi ràng buộc trong nhận thức tư tưởng, và đã thay nhiều sẽ chuyển hóa thành nhận thức thẩm mỹ, làm cho dòng văn học nhân bản chủ nghĩa có điều kiện sinh sắc hẳn lên. Ngay dưới thời Trần Nhân Tông, một nhà thơ, đồng thời là vị thiền sư nổi tiếng là Huyền Quang, đã có một bài thơ độc đáo, với âm hưởng trữ tình đi ngược với truyền thống khiến chúng ta ngày nay đọc đến vẫn còn như sững sờ kinh ngạc. Bài thơ

mang đầu đề *Ai phù lỗ* — thương tên tù binh — nhưng nhà thơ thương không phải xuất phát từ lòng thương hại tên tù, thương một kẻ ngoại bang dám liều lĩnh nhảy vào nước người sinh sự, nay được chúng ta «mở lượng hải hà» cứu vớt. Hoàn toàn không! Đây chính là một cảm hứng rất đậm chất thơ, và có giá trị phát hiện đặc sắc: tác giả phát hiện ra bên trong tên giặc cũng ẩn náu một «con người», một tính cách người cùng loại với mình, có những niềm thương nỗi nhớ không khác gì mình, vì trái tim «người» đó đang rớm máu vì thương nhớ người thân ở bên kia biên ải. Cả hai trái tim chồng-vợ ở hai phương trời cách biệt lại đang cùng đập chung một nhịp, cùng thổn thức ngẩn lên một mảnh trăng chung:

Khỏa huyết thư thành dục ký âm,
Cô phi hàn nhạn, tái vân thâm.
Kỷ gia sầu đối kim triêu nguyệt?
Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng tâm.
(Chích máu thành thư muốn giữ lời,
Lẻ loi nhạn lướt ải mù khơi.
Đêm nay mấy kẻ sầu trăng nhỉ?
Xa cách, nhưng lòng chỉ một thôi)

Trong lý luận văn học của chúng ta lâu nay, nói đến đặc trưng của văn học, dường như ta đã nói rất nhiều đến tính giai cấp, tính nhân dân, tính đảng, vân vân... Giờ đây, đã đến lúc cần đưa thêm vào trong hàng loạt phẩm chất đó một phẩm chất thuộc loại không thiếu được: đó là tính nhân bản, tức là *tính người* của văn học. May mắn thay, trong văn học Việt Nam các thời kỳ quá khứ, tính nhân bản đã từng xuất hiện từ sớm, và mặc dù bị nhiều thứ thành kiến đẳng cấp nặng nề nhiều đời vây bủa, o ép, o ép cho đến tận thời hiện đại, nó vẫn không bị loại bỏ hẳn, vẫn gắn chặt với thơ văn như một đặc tính cố hữu, dù biểu hiện ra ngoài có khi kín đáo và mờ nhạt. Phẩm chất ấy xuất hiện cùng lúc với chiến công chống giặc đời Trần, được bồi đắp sinh khí từ trong tiếng vang của những chiến thắng đời Trần. Đó là một vinh dự lớn của lịch sử vương triều này.

Có niềm tin vào con người, sự phóng khoáng trong cách dùng người, lại có được những cảm xúc rất «người» trong sáng tạo nghệ thuật, chắc hẳn thời đại Trần phải có cái gì đặc biệt trong kết cấu nội tại của cơ thể nó, một sự kiến tạo vững chãi những «thế» và «lực» tương ứng với tầm vóc lịch sử của cả thời đại, nó giúp cho người ta giữ được tinh thần «vô úy», giúp cho mỗi con người trong thời đại đó phát huy hết bản lĩnh sống của mình, và có thể khẳng định mà không sợ nhầm lẫn rằng đây là một thời kỳ lịch sử ít nhắm mắt tin theo các giáo điều sách vở nhất, trái lại dám có gan thông qua mọi tri thức thực tiễn mà đưa ra những chủ kiến của riêng mình có. Có những ông vua Trần đã cười diễu «bọn học trò mặt trắng» không đếm xỉa gì đến yêu cầu của thực tiễn và tập quán dân tộc, chỉ biết viện dẫn sách vở nhà Đường nhà Hán. Dưới thời Trần Minh Tông, khi bàn đến «các nhân vật bản triều», tức là những con người đương đại, một viên quan thái bảo là Uy Túc vương Văn Bích tâu vua: chỉ nên nêu các gương «người tốt việc tốt» để dạy cho hoàng tử mà không nêu gương người xấu, thì thượng hoàng Trần Minh Tông đã đưa ra những ý kiến xác đáng để bác lại ông ta. Theo nhà vua, trong việc giáo dục lớp người trẻ, gương tốt hay gương xấu đều phải nêu cho hết, soi lại cho đầy đủ, không được lờ đi một phía nào và nhấn mạnh một phía nào. Và đó mới là cách tốt nhất để thử thách, rèn luyện bản lĩnh làm người của những tâm hồn thơ trẻ (2).

Trần Minh Tông thực đã gián tiếp uốn nắn lại cách hiểu phiến diện, đơn giản, về chức năng giáo dục của thơ văn, truyện ký mà dưới thời ông, và không chỉ riêng thời ông, nhiều người đã từng bị cột chặt vào đấy mà không gỡ ra được. Văn học có nhiệm vụ phản ánh diện mạo cuộc sống một cách đầy đủ, cả mặt tốt lẫn mặt xấu, cả người «chính» và người «phản», và nếu nó có đóng góp một phần vào việc giáo dục bạn đọc, thì chính là nó giúp bạn đọc một cách nhận thức toàn diện về cuộc sống của chính họ. Nó không nói thay mà để cho bạn đọc tự lựa chọn lấy một phương thức ứng xử, một hiệu quả tối ưu trong cảm xúc, tư tưởng. Phải có những chiến công vang dội của thời đại Trần, phải có một thế hệ «nhân tài đầy dẫy» (3), sinh ra và trưởng thành lên trong và sau chiến tranh, phải có cái khí thế đương đầu với mọi thử thách và có tinh thần tự do tư tưởng đến một chừng mực nào, mới có được một thái độ không sợ sự thật như vậy trong công tác giáo dục nói riêng cũng như trong các hoạt động văn hóa tinh thần nói chung.

☆

SẼ là không đầy đủ nếu trình bày khái quát những biến đổi sâu xa của đời sống tư tưởng, văn hóa Việt Nam thời Trần, do chiến thắng chống Nguyên Mông mang lại, mà cuối cùng lại không nói gì đến những sáng tác thơ văn cụ thể, ra đời trong vòng ảnh hưởng trực tiếp của cuộc chiến tranh ác liệt ấy. Tựu trung, có thể nhắc đến ở đây một chùm chừng mươi cái tên tiêu biểu : bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, bộ *Trung hưng thực lục* do nhà Trần chỉ đạo biên soạn, chép chuyện các anh hùng lập công giết giặc, bài thơ *Phò giá về kinh* của Trần Quang Khải, những câu thơ ứng tác trên đường hành quân của Trần Nhân Tông bài phú *Bạch Đằng Giang* của Trương Hán Siêu, bài thơ *Bạch Đằng Giang* của Trần Minh Tông, thơ *Hành dịch đăng gia sơn* của Phạm Sư Mạnh, và thơ *Hàm Tử Quan* của Trần Lâu.

Rất tiếc bộ *Trung hưng thực lục* văn xuôi từ lâu đã thất lạc. Nhưng chỉ bấy nhiêu thôi cũng đã thật đáng kể. Chắc chắn thực tế sáng tác còn có thể phong phú hơn nữa, song với sàng lọc của thời gian, đó là những hạt ngọc còn sót lại. Và phần còn lại, dù không nhiều về số lượng, cũng đã làm chảy khá nhiều mực, hao tốn khá nhiều tâm huyết, của các nhà học giả, tư tưởng gia trong khá nhiều đời.

Các tác phẩm nói trên đã đặt cho đương thời cũng như hậu thế những vấn đề gì ? Có thể có những tác phẩm nào đó trong số này đã đóng vai trò những trang hồi ức chân thật, làm sống lại hình ảnh xúc động của chiến trường, với đủ cả màu sắc, âm thanh, không khí khẩn trương căng thẳng và sát khí đằng đằng lúc giáp trận... Chẳng hạn những nét bút kỳ tài trong bức tranh mang dáng dấp bích họa của Trương Hán Siêu :

Đương khi ấy,
Thuyền bè muôn đội, cờ quạt phấp phới ;
Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói.
Trận đánh được thua chửa phân ;
Chiến lũy Bắc Nam chống đối.
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ ;
Bầu trời đất chừ sắp đổi...

Bạch Đằng Giang phú.
Bùi Văn Nguyên dịch)

Hay như một phong cách khác của Trần Minh Tông, một ngòi bút chỉ bằng những nét chấm phá thấp thoáng mà vẫn gợi lên một vẻ đẹp hoành tráng về trận Bạch Đằng:

Vân vân kiếm kích bích toàn ngoan,
Hải thần thôn triều quyển tuyết lan.
Xuyết địa hoa điền xuân vũ tễ,
Hám thiên tùng lại vãn sương hàn.
Sơn hà kim cổ song khai nhãn,
Hồ Việt doanh thâu nhất ỷ lan.
Giang thủy đình hàm tà nhật ảnh,
Thác nghi chiến huyết vị tằng can.

(Chạm mây, gươm giáo xanh vòn vót,
Sóng tuyết khi dâng lại lúc vơi.
Mưa tạnh, hoa phô vàng mặt đất.
Sương lùa, thông réo tiếng vang trời.
Non sông kim cổ hai lần dậy,
Hồ Việt hơn thua một thoáng thôi.
Chan chứa dòng sông ngầu bóng xế,
Ngỡ là máu giặc hãy còn tươi)]

(Bạch Đằng Giang.
Đào Phương Bình và Nam Trân dịch)

Nhưng dù sao cũng cần nhớ rằng văn học thời kỳ này vẫn nằm trong phạm trù « văn học chức năng » chức năng « nói chí » mới là chủ yếu. Cho nên điều gửi gắm cốt thiết của thơ hay của vẫn chưa phải là ở sự ghi chép hiện thực trong diện mạo của nguyên trạng, mà là trong chiều sâu tư tưởng. Hiện thực phải được lọc bỏ hết mọi sắc thái, diện mạo bề ngoài và chưng cất thành tư tưởng. Chính vì thế, chùm thơ văn yêu nước thời Trần, rút lại, cũng là một hệ thống liên hoàn khăng khít những tư tưởng quan trọng được đề xuất và giải quyết gắn bó với nhau : vấn đề mục đích của chiến tranh, vấn đề con người trong chiến tranh, vấn đề chiến tranh và khối cộng đồng dân tộc. Và như thế, bài hịch của Trần Quốc Tuấn, Bài thơ của Trần Quang Khải, lại chiếm vị trí hàng đầu.

Đọc bài văn của Trần Quốc Tuấn, có một điều thắc mắc hình như chưa mấy người nêu : trong hoàn cảnh và tâm trạng nào Trần Quốc Tuấn đã cầm bút viết *Hịch tướng sĩ* ? Nhiều người tán thành giả thuyết cho rằng bài hịch ra đời vào giữa những ngày cuộc kháng chiến lần thứ hai sắp sửa bùng nổ (4). Từ trước đó rất lâu, năm 1279, quân Nguyên ven biên giới nước ta đã ráo riết chuẩn bị hậu cần cho cuộc chiến : nào mộ quân, tích lương, nào sắm sửa thuyền bè, khí giới... Vua tôi nhà Trần biết rất rõ điều đó. Thêm vào đấy là những lời ngoa truyền « có cánh » về tài tốc chiến tốc thắng, sức mạnh như thần của kỵ binh Mông Cổ. Một tình thế nghìn cân treo sợi tóc, một tương quan áp đảo về nhiều mặt — 0 vạn quân thiện chiến úp chụp lên một đất nước chỉ bé bằng « bàn tay » — là điều chắc không phải khó h ận thấy và không khỏi làm nhiều người suy nghĩ. Vậy mà kể

cũng đáng ngạc nhiên: trong bài hịch của Trần Quốc Tuấn tuyệt không một chỗ nào phải đánh thông tâm lí sợ giặc, tâm lí nao núng trước binh hùng tướng mạnh của kẻ thù. Vì sao? Có thể là vua tôi nhà Trần đã học được cái đức gan lì không biết sợ? Nhưng dù có thế đi nữa thì hẳn Trần Quốc Tuấn cũng không thể xao lãng những điều vốn thực tế là hệ trọng, trong bản tuyên cáo chính thức của mình. Vậy thì, chỉ có một cách giải thích duy nhất hợp lí ở đây: là một tướng tinh đầy tài năng Hưng Đạo vương đã nắm rất vững phép biện chứng trong chiến tranh, và đã dự cảm được những bước chuyển hóa thần tình trong cuộc đối đầu giữa ta và địch. « Người giỏi dùng binh luôn luôn đặt mình xuống dưới đối thủ », « Trong phép dùng binh, không nói tiến một tấc và nói lùi một thước »; « Tai họa không gì lớn hơn làm cho mình vô địch » (Lão tử). Và với cái nhìn «thông biến» đó, vị quốc công tiết chế trong bài hịch của mình đã tập trung giải quyết một vấn đề có ý nghĩa mấu chốt đối với thắng lợi, đó là làm sao cho người lính đi vào cuộc chiến đấu không như một lực lượng mù quáng, chập choạng trước định mệnh, mà biết nắm chắc mục đích chiến đấu của mình. Sợ giặc hay không sợ giặc là tùy thuộc ở cách giải quyết vấn đề này.

Mở đầu bài văn là hàng loạt dẫn chứng dồn dập: từ ví dụ xa đến ví dụ gần, từ chuyện xưa trong sử sách đến chuyện sát sườn lấy ngay trong cuộc chiến tranh gay go kéo dài giữa Tống và Nguyên diễn ra bên kia biên giới Đại Việt mà dư âm chắc đã lan sang bên này biên giới. Những dẫn chứng giàu sức thuyết phục ấy sẽ rọi vào đầu óc tướng sĩ một sự thực hiển nhiên: phò vua giúp nước là lẽ sống cao cả nhất xưa nay của mọi con người chân chính. Nhưng phò vua giúp nước trong hoàn cảnh bây giờ của nhà nước Đại Việt, có nghĩa là gì? Đang từ một ống kính thu xa, nhìn bao quát cái rất chung, tác giả đưa ngay người đọc trở về với « cận cảnh »: hình ảnh tham bạo của một bọn sứ giả Nguyên Mông « đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn tấc lưỡi cú diều mà lăng nhục triều đình, đem tấm thân dê chó mà bắt nạt tể phụ »; « thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa để thỏa lòng tham khôn cùng, giả hiệu Vân Nam vương mà thu bạc vàng để vét của kho có hạn». Và như vậy, cái lý tưởng phò vua giúp nước vừa rút ra được từ những ví dụ xa gần bên trên đã được hiện thực hóa, cụ thể hóa. Mối đe dọa nghiêm trọng đối với xã tắc không còn ở nơi nào xa xôi nữa mà biểu hiện rõ mồn một ngay trước mắt.

Với bài *Hịch tướng sĩ*, cả hai vế *yêu nước, căm thù* đã được nhà chiến lược Trần Quốc Tuấn nhận thức lồng vào nhau, trở thành những hình thức biểu hiện tất yếu của nhau. Song đó mới là câu chuyện hoàn toàn lý trí. Nó phải chuyển thành tiếng nói của trái tim, tiếng nói của tình cảm. Thì còn gì hữu hiệu hơn là cái ví dụ rút ngay từ trái tim của vị quốc công tiết chế, người tiêu biểu cho cả ba quân: « Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt nằm da, nuốt gan uống máu quân thù, tuy trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thây ta bọc trong da ngựa cũng nguyện xin làm ». Thật chẳng cần gì phải đòi hỏi. Chỉ cần một sự xúc động thiêng liêng là đủ làm bùng lên đúng hướng và đúng lúc ngọn lửa cao đẹp của ghét và yêu vốn đã chất chứa trong lòng quân sĩ. Mà điều đó thì Trần Quốc Tuấn có sẵn. Hơn thế nữa, Trần Quốc Tuấn còn biết cách trình bày xúc cảm theo phong cách của con nhà võ tướng: cảm xúc không mang dạng trừu tượng mà chuyển ra thành hành động: quên ăn, vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, ăn thịt nằm da, nuốt gan uống máu quân thù... Cho nên, bài hịch chắc chắn có tác dụng biến hành động của một người thành hành động sôi sục của trăm họ, thành hành động có kỷ luật của một đội quân muôn người như một.

Phần cuối bài hịch còn nói đến những chuyện lợi và danh, phê phán lam lỹ thờ ơ hưởng lạc, không biết thẹn vì nước nhục, nêu lên những quyền lợi sát sống dành cho mỗi người khi nước còn và những mất mát không thể bù đắp của từng cá nhân khi nước rơi vào tay giặc. Tất cả những điều đó càng cho thấy con mắt nhìn hiện thực thấu suốt của một nhà chiến lược có tầm cỡ, biết trình bày một lý tưởng trong hình thái cụ thể - lịch sử của nó, chứ không phải là một thứ đạo lý suông. Trần Quốc Tuấn đã không hề chịu ảnh hưởng bởi thứ lý thuyết giả dối của nhà nho: « *Vương hà tất viết lợi, viết nhân nghĩa nhi dĩ hỹ* » — nhà vua cần gì phải nói đến lợi, hãy cứ nói nhân nghĩa mà thôi — mà đáng buồn là sau ông, nhiều chính khách, nhà tư tưởng của nước ta sẽ chịu ảnh hưởng rất nặng, và chịu ảnh hưởng hết sức lâu dài, đến mức đã hầu như thành một thói quen đầu miệng nhằm che đậy sự quan liêu dối trá, già cỗi, hưởng lạc, xa rời quần chúng... của nhiều tập đoàn quan chức, thống trị trong nhiều hồi đại. Là người có đầu óc thực tế, không lấy sức mạnh quân sự làm một sức mạnh để tồn tại mà lấy dân làm mục đích, nhà chiến lược vĩ đại Trần Quốc Tuấn đã không bỏ rơi nhân dân sau khi giành được thắng lợi; không tự mình mâu thuẫn với mình. Trước khi chiến cuộc mở màn, tầm mắt thiên tài của con người này đã dự

cảm được cái động lực làm nên chiến thắng — đó là sức sống của dân, quyền được sống của dân, lợi ích vật chất của mọi người dân trong nước, từ cao đến thấp. Sau khi chiến cuộc đã kết thúc rất lâu, trong lời di chúc về kế sách giữ nước để lại cho vua Trần Anh Tông, ông vẫn coi « nới sức dân » là « kế sâu rễ bền gốc » Có thể nói giá trị lớn lao của *Hịch tướng sĩ* là nó đã xác định cụ thể lý tưởng cứu nước của thời đại. Nó tiếp cận chân lý sống của thời đại.

Và sau Trần Quốc Tuấn, bài thơ *Tụng giá hoàn kinh sư* của Trần Quang Khải lại đóng một vai trò tư tưởng khác: nó đưa ra những lời tổng kết súc tích bài học kinh nghiệm xương máu của chiến tranh. Bài thơ làm vào tháng Bảy năm 1285, trên đường nha thơ hộ giá hai vua Trần trong cuộc khải hoàn về lại kinh thành. Lúc này chiến cuộc chưa hoàn toàn chấm dứt. Trần Quốc Tuấn còn phải cuối quân lên mạn Bắc đánh đuổi tàn quân Thoát Hoan đang bỏ chạy. Mọi dấu vết của chiến sự đó đây hãy còn như mới. Bài thơ mang được cảm xúc và âm hưởng tươi rói ấy. Hai câu thơ mở đầu như chứa dựng một sự ngạc nhiên: chiến công vừa mới diễn ra trước mắt mình kia, lừng lẫy quá, làm cho mình quá bàng hoàng, tưởng như chưa kịp hiểu:

> Cướp giáo Chương Dương đô,
> Bắt thù Hàm Tử dây.

Làm gì mà không bàng hoàng, vì ngay những tên đất nơi xảy ra chiến công cũng vẫn còn hết sức mới lạ! Thế nhưng, khi lời thơ đã buộc thốt ra rồi thì lý trí cũng đã đến ngay để xác nhận ý nghĩa của những điều vừa nói. Và ý nghĩa thật là đơn giản: nào cần gì tìm ở đâu xa mà chính sự nghiệp được tạo nên do bàn tay của mình, và đang hiển hiện trước mắt mình kia, sự nghiệp đó đã khiến cho những cái tên vô danh trên nhiều miền đất nước, như Hàm Tử, Chương Dương... cũng trở thành lừng danh bất tử. Nhưng điều sâu sắc hơn nữa, là có được chiến thắng hôm nay-không phải chỉ là nhờ một sự chung sức chung lòng thuần túy ở trong chiến trận. Mà đó phải là kết quả của một sự tỉnh táo thường trực, lâu dài của người dân Việt không lúc nào lơi lỏng, *tỉnh táo với kẻ thù* và cũng *tỉnh táo với chính mình*. Không « ngủ quên » giữa trận mạc, càng không « ngủ quên » giữa những ngày đất nước thanh bình. Nghĩa là biết chăm nom đến trăm họ, coi lòng trăm họ cũng như lòng đấng bề trên. Biết nghe những lời xưng tụng và cũng biết nghe cả những lời ca thán — không ngoảnh lưng lại với những sự thật đau lòng.

Sự nỗ lực như một kinh nghiệm sống thiêng liêng được các thế hệ truyền cho nhau chung quy sẽ làm nên sức mạnh trường tồn của con người và đất nước Đại Việt.

> Thái bình nên gắng sức,
> Muôn thuở nước non này.

★

Kể cũng lạ! Như có một sự phân công: một bài văn và một bài thơ làm vào hai khoảng thời gian quan trọng, mở đầu và kết thúc của một chiến cuộc, lại cũng là sáng tác của hai nhân vật tiêu biểu cho quyền lực của cả nước lúc bấy giờ: một ông quan đứng đầu về hàng võ và một ông quan đứng đầu về hàng văn. Vô hình trung, chúng như là một lời tuyên ngôn tập thể, có tính chất « nhà nước » về đạo lý của người cầm quyền, là sự xây dựng, bồi đắp và phát triển một chân lý vững bền của nhân dân ta trong trường kỳ lịch sử: xưa nay kẻ nào biết bảo tồn, bồi dưỡng và phát huy sức mạnh của cộng đồng dân tộc, giữa thời bình cũng như thời chiến, kẻ đó mới là người giành được thắng lợi cuối cùng, thắng lợi trên chiến trường cũng như trong trái tim.

3—1988

Chú thích:

(1) Là anh ruột Trần Quốc Tuấn, tham gia kháng chiến lập nhiều công trạng. Kháng chiến thành công ít lâu bỏ đi tu theo lối cư sĩ. Là thầy học tinh thần về Thiền học của Trần Nhân Tông.

(2) Xem thêm *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ Q.VI. Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971. Tr. 133

(3) Chữ dùng của *Đại Việt sử ký toàn thư*.

(4) Xem thêm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông ở thế kỷ XIII* của Hà Văn Tấn và Phạm thị Tâm. Nxb. KHXH, H, 1967.

ĐÔ THỊ THỜI TRẦN

ĐỖ VĂN NINH

I

KINH ĐÔ THĂNG LONG

Nói tới đô thị thời Trần, cũng như bất cứ một thời nào khác, trước hết phải kể tới thủ đô — Thăng Long.

Bàn về góc độ kinh tế của Thăng Long cũng trước hết không thể không khảo về điều lộ rõ ngay trên bề mặt của vấn đề là tổ chức phố phường.

« Hà Nội ba mươi sáu phố phường » là câu của miệng mọi người. Nhưng con số « ba mươi sáu » là của thời nào? Thời Thăng Long, Đông Đô hay Hà Nội? Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, sách *Hoàng Việt địa dư chí* cũng như sách *Hà Nội sơn xuyên phong vực* viết đầu triều Nguyễn đều chép huyện Thọ Xương có 18 phường và huyện Vĩnh Thuận có 18 phường. Những con số ở các sách này chính là nguồn gốc của câu nói về Kẻ Chợ 36 phố phường dẫn trên. Như vậy thì 36 chỉ là con số của những thời Lê — Nguyễn. Tất nhiên 36 không phải là số thống kê đúng về phố phường của hai thời này, nhưng Lê — Nguyễn ở ngoài khung không gian của bài viết này nên tạm gác không nói tới.

Thời Trần thì sao?

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: « Năm Canh Dần (1230)... Định các phường về hai bên tả hữu kinh thành, bắt chước đời trước chia làm 61 phường »(1). Như vậy, theo sách này Thăng Long có những 61 phường. Đã đáng tin chưa? Điều đó còn phải xét, song con số 36 phường của Kẻ Chợ chắc không phải là con số cao nhất. Tuy nhiên có được một danh sách đầy đủ các phường của Thăng Long thật là điều rất khó. Sách *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, trang 27, 28 có ghi lại một số phường: Thái Hòa, Báo Thiên, Phùng Nhật, Cơ Xá, Bố Cái, Bạc Kiều, Thanh Quang, Giai Tuân, Tây Nhai, An Hoa, Toán Viên, Giang Khẩu có chú thích sơ lược về lai lịch nhưng không ghi xuất xứ tư liệu, và cũng chỉ mới có tới 12 phường.

Nếu lấy những điều chép lẻ tẻ xuất hiện trong các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Thiền Uyển tập anh*, *Tây Hồ chí* ta có thể bổ sung thêm 9 phường nữa là Các Đài, Đông Tác, Họa Thị, Ông Mạc, Thái Bạch, Thái Thạch, Tích Ma, Khang Thọ, Phong Vân.

Nếu cộng tất cả lại ta cũng chỉ mới có một bảng thống kê rất thiếu là 21 phường.

Thế nhưng phường có phải chăng là minh chứng cho một nền sản xuất thủ công mà qua nó ta có thể nói tới một trình độ sản xuất xã hội nào đó đáng đánh dấu cho một xã hội đã tiến tới một bước cao hơn một xã hội nông nghiệp tự cung tự cấp đơn thuần?

Xin đi vào định nghĩa hai chữ phố phường.

Phố phường do hai từ ghép lại mang hai nghĩa khác nhau. « Phường » gốc chữ Hán có nghĩa chỉ một khu tập hợp nhiều nhà, một xóm. Nghĩa chữ Hán và Việt là một. « Phố » cũng từ chữ Hán nhưng ở tiếng Việt có nghĩa đặc biệt, chỉ con đường hai bên có nhà trông ra đường. Nghĩa này tương đương chữ « nhai » trong chữ Hán.

Không phải chỉ kinh đô mới có phố phường. Một thị trấn cũng có phố, một châu huyện cũng có phường. Theo *Lê triều hội điển* thì vào năm Bảo Thái thứ 4 (1723), không kể hai huyện Thọ Xương và Quảng Đức của phủ Phụng Thiên, mỗi huyện có 18 phường, tại Thanh Hóa xứ thừa tuyên, huyện Thụy Nguyên có 1 phường, huyện Lôi Dung có 1 phường, huyện Yên Định có 2 phường, huyện Thuần Lộc có 1 phường; tại Sơn Nam xứ thừa tuyên, huyện Thụy Anh có 1 phường, tại Kinh Bắc xứ thừa tuyên, huyện Yên Phong có 1 phường. *An Nam chí nguyên* cũng cho hay ở các châu huyện, ngoài thôn xã còn có phố và phường, ví như phủ Giao Châu có 442 xã, 29 phường, 4 phố, 38 chợ, 7 thôn..

Đơn vị hành chính phường được dùng ở nông thôn ta còn thấy cả trong những sách

gần đây như *Danh biểu các xã thôn Bắc Kỳ* (Nomenclature des communes annamites du Tonkin), ví dụ Thái Hà phường là một xã ở tổng Bình Cách, huyện Đông Quan, Tỉnh Thái Bình.

Ở Kinh đô, vào thời Lê, phường là đơn vị hành chính mang đậm tính chất thủ công nhưng phường cũng không phải không có sản xuất nông nghiệp. Vào thời Trần tính chất thủ công của các đơn vị phường chưa như thời Lê cho nên không thể căn cứ vào tên gọi phường để đánh giá tình hình sản xuất thủ công đương thời.

Cuộc thay triều đổi đại êm ả từ Lý sang Trần khiến cho kinh đô Thăng Long không phải chịu cảnh tàn phá nặng nề. Nhà Trần đã tiếp thu kinh thành một cách toàn vẹn để trên cơ sở đó, xây dựng phát triển thêm.

Vòng thành Đại La xây đắp từ thời Cao Biền đã được nhà Lý sử dụng thì nay nhà Trần cũng vẫn dùng làm phần ngoài cùng của công trình quân sự của kinh thành. Có chăng nhà Trần chỉ củng cố thêm cho vững chắc và có khi mở rộng thêm ở phần phía nam.

Vòng Long thành thời Lý tới thời Trần gọi là thành Long Phượng hoặc Phượng thành cũng được sử dụng, đắp thêm cho vững chắc hơn và đặt quân canh gác nghiêm ngặt trở thành một vòng thứ ba của công trình quân sự.

Cung điện, lâu gác, lang vũ xây dựng thêm nhiều nhưng phố xá, chợ quán buôn bán không thấy có mấy phát triển. Sử cũ hầu như không thấy ghi chép gì về điều này.

Những cuộc khai quật của Khoa sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1970—1972, của Viện Bảo tàng Lịch sử năm 1972—1978 tại núi Cung, Đồng Gạch, Đồng Giếng vùng Quần Ngựa đã cho phép nói rằng tại phần phía tây của thành Thăng Long có tồn tại một khu thủ công đặc biệt rõ nét là khu làm gốm. Nhưng phải tới thời Lê nơi đây cư dân mới thật đông đúc. Sản phẩm gốm có thể qua con đường sông Tô Lịch ra sông Nhị đem đi bán nhiều nơi nhưng chủ yếu vẫn là phục vụ cho kinh thành.

Ở Đồng Gạch phát hiện được một khẩu giếng dùng bao nung đồ sứ (phế thải) quây làm thành giếng — giống hệt như khẩu giếng phát hiện được tại khu cung điện nhà Trần ở Tức Mặc, Nam Định. Tức Mặc có thể coi như kinh đô thứ hai của nhà Trần. Tức Mặc thuộc phủ Thiên Trường. Thiên Trường cũng là một trung tâm sản xuất gốm thời Trần. Gốm Thiên Trường chủ yếu phục vụ cho khu cung điện nhà Trần. Gốm Quần Ngựa chủ yếu phục vụ cho kinh đô Thăng Long. Gốm Thiên Trường không cần tới thị trường Thăng Long và ngược lại gốm Quần Ngựa cũng không phải mang đi bán tại chợ Thiên Trường.

Một đặc điểm tự cung tự cấp nổi rõ trong nghề thủ công. Nó chỉ mới cần tới những chợ nhỏ từng vùng mà chưa cần tới một thị trường chung cả nước. Kinh đô dường như chưa đậm nét một trung tâm kinh tế của cả nước (2).

Xem xét về đồng tiền thời Trần càng thấy rõ điểm này. Tiền thời Trần đúc xấu hơn, nhỏ hơn, mỏng hơn, ít hơn tiền thời Lý. Tiền thời Trần phản ánh vị trí chưa quan trọng của chúng trong lưu thông hàng hóa. Nói cách khác lưu thông hàng hóa chưa phát triển tới mức đòi hỏi sự có mặt nhiều của đồng tiền nghĩa là một thị trường chung rộng lớn chưa hình thành. Phương thức trao đổi vật đổi vật vẫn là phương thức chính. Thủ đô chưa phải là thị trường trung tâm — Cũng phải nói qua tới tác dụng của chế độ điền trang thái ấp trong nền kinh tế hàng hóa. Mỗi thái ấp là một đơn vị kinh tế độc lập. Tầng lớp thống trị cần cống nạp bằng hiện vật. Nhân dân trao dồi lẫn cho nhau bằng hiện vật. Đồng tiền của triều đình trung ương quả đã không cần lắm cho sự lưu thông nội bộ các điền trang thái ấp. Việc đúc tiền mang ý nghĩa chính trị nhiều hơn kinh tế. Chính do vậy mà đồng tiền thời Trần về mặt kỹ thuật đã lùi một bước so với triều trước đó.

Trở lại với điều ghi về 61 phường trong sử cũ ta có thể hiểu rõ ràng đơn vị hành chính phường không thể được coi là chứng cớ cho một kết luận về sự phát triển của thủ công nghiệp để nghĩ tới một nền công thương nghiệp phồn thịnh của thời Trần.

Kinh đô Thăng Long phần «đô» nổi nét hơn phần «thị», nói cách khác kinh đô Thăng Long chưa nổi rõ vai trò một trung tâm kinh tế của đất nước.

2
CẢNG VÂN ĐỒN

Nói về một đô thị thời Trần, bình thường ai cũng nghĩ tới cảng buôn Vân Đồn. Nhưng đánh giá quy mô, vai trò và tác động của Vân Đồn đối với nền kinh tế xã hội thì vấn đề lại trở nên phức tạp.

Vân Đồn được lập thành nơi buôn bán với nước ngoài từ năm 1149 đời vua Lý Anh Tông.

Vùng đảo Vân Đồn suốt từ bao đời vẫn là vùng giàu có hấp dẫn vì những đặc sản biển và rừng. Những đơn vị hành chính tồn tại suốt lịch sử các triều đều là thôn, xã, bản, làng, trấn, và khi thành lập nơi buôn bán thì lập trang.

Về vị trí tự nhiên vùng đảo Vân Đồn rất thuận lợi cho thuyền bè qua lại và trú đỗ. Vân Đồn lại nằm trên trục hàng hải từ Trung Quốc (phía Bắc) đi xuống các nước phía nam như Inđônêxia, Mã lai... và sang phía tây xa xôi như Ấn Độ và hơn nữa.

Về khách hàng tới buôn, sử đã chép gồm những nước như Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La, Tam Phật Tề, Trung Quốc. Di vật tiền cổ và gốm sứ còn cho hay những nước có quan hệ tới Vân Đồn là Nhật Bản, Philippin, Xanhgapo và những nước châu Âu. Nhưng khách buôn chính và thường xuyên vẫn là Trung Quốc.

Về mặt hàng, sử sách cho biết là hải sản như ngọc trai, là lâm sản như gỗ lim, vỏ quế, ngà voi, trầm hương, sản phẩm thủ công như đồ sứ và khách buôn còn ngầm mua cả binh khí, thuốc nổ.

Di vật khảo cổ thì với những bến thuyền ngập các mảnh đồ gốm sứ chứng minh rằng gốm sứ là một mặt hàng xuất quan trọng của nước ta. Những sưu tập trưng bày và công bố ở các nước Nhật, Xanhgapo, Giacácta, Oasinhtơn, Luân Đôn khiến ta nghĩ tới một thị trường rộng khắp vùng Đông Nam Á của mặt hàng Việt Nam này.

Về di tích bến thuyền sử sách không cho biết rõ ràng. Chỗ dựa duy nhất là di tích khảo cổ: đảo Vân Hải có bến Cái Làng, bến Cống Cái, đảo Ngọc Vừng có bến Cống Yên và Cống Hẹp; đảo Cống Đông có hàng chục vụng đỗ thuyền.

Như thế Vân Đồn không chỉ là một bến cảng mà là một hệ thống bến trên nhiều đảo quây quần trong vùng vịnh Bái Tử Long lấy Vân Hải làm trung tâm. Di tích những nền nhà trên bến còn cho biết ở mỗi bến thuyền, ven bờ vụng đều là núi, sườn núi được san bằng để làm nhà mà nền đều được dùng đá kè xung quanh. Đều là nền đất và trên làm nhà tre gỗ lợp tranh, mặt quay xuống bến nước. Đây là những nhà buôn họp thành từng dãy ven bến.

Nên chú ý rằng ngay sau những dãy « phố này » trên núi là rừng, nơi thu lâm sản, và sau nữa bên sườn kia của núi là những thung lũng trồng lúa hoặc chè hoặc cây ăn quả, nghĩa là vùng nông thôn thuần túy. Tại vùng cảng, người buôn, người đi biển, người lấy lâm sản, người làm nông sống xen kẽ trong các đơn vị hành chính xã thôn, bản, trang mà không có đơn vị phố phường.

Khu chùa Lấm rất rộng với những di tích điêu khắc bằng đá khá công phu như rồng lan can, bệ Phật và di tích một ngọn tháp đất nung khá lớn kiểu như tháp Bình Sơn ở trên đảo Thừa Cống có niên đại rõ ràng thời Trần cho phép khẳng định rằng vùng đảo vào thời này cư dân rất đông đúc. Người ta đã phải quan tâm giải quyết nhu cầu tín ngưỡng cho dân đảo và cũng là cả nhu cầu của khách buôn nước ngoài sùng đạo Phật.

Chúng ta có thể đánh giá thế nào về cảng Vân Đồn trên mặt kinh tế ?

Những tiền đồng tìm thấy tại Vân Đồn cho hay tiền Trung Quốc các đời vua Tống đều có và số lượng nhiều. Những di vật sứ men ngọc thời Lý cũng chiếm số lớn tại các bến cổ. Hiện tượng này phù hợp với những ghi chép của thư tịch chứng minh rằng tình hình ngoại thương thời Lý rất phát đạt và không khi nào bị ngừng trệ.

Sang thời Trần, tiền đồng Trung Quốc thời Nguyên hầu như không có, di vật ít hơn hẳn thời Lý. Rõ ràng ngoại thương có kém hơn thời trước. Điều đó rất phù hợp với tình hình ba lần có chiến tranh chống Nguyên khiến cho quan hệ buôn bán giữa nước ta với Trung Quốc và cả với những nước khác có những ngày đình đốn. Triều đình đã đổi trang Vân Đồn thành trấn Vân Đồn đặt Bình Hải quân để trấn giữ. Như vậy dưới thời Trần đã thiết lập chế độ quân quản.

Sách *Đảo di chí lược* của Uông Đại Uyên thời Nguyên chép rằng: « Thuyền buôn không đến buôn ở đất ấy (tức Vân Đồn), chỉ có buôn lén thì đậu ở trên và dưới Đoạn Sơn (tức Đồn Sơn) không được tới nơi quan trường vì sợ người Trung Quốc dò thấy tình hình hư thực của nước họ vậy ».

Vào những thế kỷ sau Trần, đặc biệt thời Lê, Vân Đồn có lúc đổi thành Châu. Tuy rằng nơi đây vẫn giữ vị trí một thương cảng song luật lệ ngoại thương rất khe khắt đã khiến cho sự phát triển của tự thân một cảng buôn bị hạn chế rất nhiều.

Dù đã có bốn năm trăm năm giữ vị trí một trung tâm buôn bán, cư dân đông đúc, thuyền bè tấp nập vào ra, Vân Đồn cuối cùng vẫn không trở thành một đô thị thương mại.

Tình hình kinh tế chung của cả nước là nông nghiệp tự cung tự cấp, chính sách của mọi triều đại nói chung là « trọng nông ức thương », Vân Đồn không thể đơn độc thoát khỏi tình trạng cố hữu của chế độ kinh tế lạc hậu. Tổ chức hành chính ở Vân Đồn vẫn đậm nét thôn trang hơn đô thị. Cư dân Vân Đồn vẫn mang nặng tâm lý nông dân hơn là thị dân.

Trong cuộc kéo co giữa thôn trang và đô thị tại Vân Đồn, thôn trang đã thắng.

Vân Đồn xếp hàng đầu trong danh mục những trung tâm thương mại nhưng Vân Đồn vẫn chỉ là một đơn vị làng xã.

Tác dụng thúc đẩy nền kinh tế xã hội thời Trần của Vân Đồn thật rất có hạn.

☆

Trung tâm mua bán và sản xuất thủ công nghiệp thời Trần không phải chỉ có Thăng Long và Vân Đồn. Nhưng Thăng Long và Vân Đồn chính là hai trung tâm quan trọng và to lớn nhất. Nói về hai nơi này cũng đã đủ để xem xét chung về tình hình quy mô, vai trò và tác động của đô thị đối với nền kinh tế xã hội thời Trần.

Khi mà thủ công nghiệp chưa có chiều hướng phát triển độc lập để trở thành nền sản xuất công nghiệp thì thương nghiệp không thể phát triển để có thị trường chung rộng lớn và khi trong tình hình không có một thị trường chung rộng lớn thì tác dụng thúc đẩy sản xuất của thương nghiệp thật hết sức hạn chế.

Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo trước sau nhắc mấy lần tới thái ấp như linh hồn của đất nước: « chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc các ngươi cũng về tay kẻ khác... », « Như vậy chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ ». Chế độ điền trang thái ấp lộ rõ là cốt tủy của kinh tế xã hội.

Chế độ điền trang thái ấp tự cung tự cấp không cho phép tồn tại những đô thị công thương nghiệp phát triển.

Đâu đó có được gọi là đô thị thì phần « đô » cũng nổi hơn phần « thị ». Ngay tới kinh đô cũng chỉ nổi rõ vai trò trung tâm chính trị văn hóa, quân sự hơn là trung tâm kinh tế.

Chú thích

1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, tr. 10, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

2) Nếu ở Thiên Trường có khu thủ công nung gốm, nung gạch phục vụ khu cung điện nhà Trần thì ở Kiếp Bạc gần phủ đệ Trần Hưng Đạo cũng có khu gạch gốm phục vụ cho việc xây dựng của thái ấp này. Khảo Cổ học đã khai quật cả một sân lát gạch hoa rộng lớn của phủ đệ Trần Hưng Đạo, đồng thời cũng phát hiện lò nung gạch loại này ở một địa điểm không xa phủ đệ là bao.

Qua tư liệu văn hóa dân gian

NGƯỜI HẢI PHÒNG THAM GIA CHỐNG GIẶC MÔNG NGUYÊN THẾ KỶ XIII

NGÔ ĐĂNG LỢI

TRONG lịch sử giữ nước của dân tộc Việt Nam, cuộc kháng chiến chống đế quốc Mông Nguyên xâm lược có vị trí đặc biệt quan trọng. Đây là một trong những trang sử hào hùng nhất, vẻ vang nhất trong lịch sử. Chỉ trong vòng 30 năm tổ tiên ta đã liên tiếp 3 lần đánh thắng một đế quốc mạnh nhất thế giới lúc ấy. Lý giải về nguyên nhân thắng lợi của một dân tộc nhỏ mà đánh bại một đế quốc to, Trần Quốc Tuấn, vị thống soái trực tiếp lãnh đạo, chỉ huy cuộc chiến tranh đã nhấn mạnh yếu tố «cả nước đấu sức». Quả vậy, với lực lượng quân xâm lược đông đảo, hung hãn có lúc huy động đến 60 vạn quân tràn vào nước ta từ nhiều hướng, nếu toàn thể các tầng lớp nhân dân Đại Việt từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bằng đến hải đảo không đoàn kết, nhất trí quyết tâm mang hết nhân, tài, vật lực ra chống giặc giữ nước, thì làm sao có thể chiến thắng? Tài ba và đóng góp của vương triều Trần chính là ở chỗ họ biết dựa vào dân, biết động viên, phát huy truyền thống yêu nước nồng nàn, khơi dậy tinh thần dân tộc quật cường và biết tổ chức, chỉ huy quân, dân Đại Việt vào trận. Rõ ràng, sự đóng góp của toàn dân Đại Việt chống đế quốc Mông Nguyên là vô cùng to lớn. Bài học giữ nước của cuộc chiến tranh nhân dân vệ quốc vĩ đại này là vô giá. Nhưng tiếc rằng các sử gia của ta chép về thời kỳ oanh liệt này không nhiều, chúng ta chỉ được biết qua sử sách một số hoạt động tổ chức, chỉ huy của các vua Trần, một số tướng lĩnh tiêu biểu, và ít nhiều hoạt động và đóng góp cụ thể của nhân dân. Tuy nhiên, theo chúng tôi còn có nguồn tư liệu dân dã phản ánh cuộc chiến tranh giữ nước này tại các địa phương xảy ra chiến cuộc như những tư liệu truyền miệng, tư liệu thành văn nhân dân còn lưu truyền được, dưới các hình thức truyền thuyết lịch sử, truyện kể, ngạn ngữ, phương dao, lễ hội, tục lệ cũng như bia ký, thần phả, thần tích, câu đối, văn tế, văn khấn cùng di tích đền đài, miếu mạo... còn sót lại đến ngày nay. Những nguồn tư liệu này có thể góp phần bổ sung cho chính sử mà quan điểm, phương pháp biên soạn của các sử gia phong kiến không thể đưa vào các bộ sử của họ.

Khi nghiên cứu sử cổ nước ta, Lê Quí Đôn cũng đã phàn nàn «Theo thể lệ ấy (tức nội dung những vấn đề phải chép theo quan điểm của tác giả — N.Đ.L. ghi chú) mà nói thì sử cũ nước ta) chép mười phần chưa được một phần. Người muốn tìm xét đời xưa, muốn bàn việc nước, còn biết khảo cứu vào đâu?» (Tựa *Đại Việt thông sử*, tr.22). Ở Hải Phòng, qua khảo sát nguồn tư liệu lịch sử kể trên, chúng tôi thấy khá phong phú và có tác dụng nhất định. Nhưng trong quá trình khai thác nguồn tư liệu này còn gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Về người ghi, người kể do nhớ lầm, ghi lẫn, hoặc do tình cảm, động cơ cá nhân muốn tô vẽ cho truyền thống quê hương, muốn đề cao vị thần nơi mình thờ phụng v.v... Thậm chí có việc hệ trọng như phong cấp thần sắc của triều đình cho các tướng lĩnh có công cũng có trường hợp cầu thả, sai sót. Ví dụ dưới triều vua Gia Long bọn Đặng Trần Thường đã phong Hoàng Ngũ Phúc, một tướng đời Trịnh, kẻ thù của nhà Nguyễn, làm phúc thần và đã bị vua trị tội. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng giám định nguồn sử liệu dân dã sưu tầm được ở địa phương, nhưng khó tránh những sai sót.

Ở Hải Phòng trong sự nghiệp chống Mông Nguyên xâm lược, hiện chỉ thấy tư liệu dân dã về cuộc kháng chiến lần thứ II (1281 — 1285), lần thứ III (1287 — 1288). Có thể vì qua 2 cuộc kháng chiến trên đã diễn ra mạnh mẽ ở địa bàn vùng ven biển những trận đánh lớn, trong đó có trận quyết chiến chiến lược của quân dân ta trên dòng sông Bạch Đằng lịch sử. Còn cuộc kháng chiến lần thứ I, giặc theo đường tây bắc tiến xuống đến kinh đô Thăng

Long thì đã bị quân ta phản công quyết liệt ở Đông Bộ Đầu, nên phải rút theo đường cũ. Có lẽ vì thế mà sự đóng góp của dân miền biên chưa cao như ở kinh đô và các vùng giặc tràn qua.

Nhân dân địa phương Hải Phòng tham gia chống giặc, giữ nước ngày ấy, các bộ chính sử chỉ ghi được tên một vài người như *Toàn thư*, *Cương mục* chép: Nội minh tự Đỗ Hành (người làng Tràng Kênh nay thuộc thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên) có công bắt sống nguyên soái Ô Mã Nhi, tiểu tốt Trần Lai, người huyện Thủy Đường có công dâng lên vua nắm cơm gạo xấu của mình lúc vua vội đáp thuyền xuống Hải Đông gặp Trần Hưng Đạo, nên được vua cho làm xã quan Hữu Triều môn.

Đại Nam Nhất thống chí chép:

—Kinh lược sứ Nguyễn Xuân, tên chữ là Kiều biệt hiệu Phúc Lộc, người xã Vụ Bản (nay thuộc xã Lê Thiện, huyện An Hải) theo Trần Hưng Đạo đánh quân Nguyên ở sông Bạch Đằng có công, khi về đến bản xã thì chết. Trần Nhân Tông cho lập đền thờ.

— Tôn thất Trần Quốc Thành, theo Hưng Đạo vương đánh phá quân Nguyên ở đò Chương Dương và cửa Hàm Tử. Sau khi chết, người làng Hà Đới (nay thuộc xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng) lập đền thờ ngay tại nhà cũ. Nay hai ngôi đền thờ đều còn. Thần tích, thần phả còn cho biết cụ thể về thân thế, sự nghiệp hai nhân vật trên. Riêng Tôn thất Trần Quốc Thành thì cả xã Ngọc Động ở Tiên Lãng cũng thờ. Ở cả hai nơi ông đều tuyển chọn trai tráng đi theo giúp sức. Qua ghi chép của *Đại Nam nhất thống chí* và qua thần tích thần phả ta thấy Hà Đới là trang ấp của Trần Quốc Thành. Ngay cạnh đền thờ Trần Quốc Thành có chợ Giải (giải có nghĩa là dai, tên nôm làng Hà Đới), tương truyền cũng do Trần Quốc Thành lập. Chợ này cả năm chỉ họp 1 phiên vào sáng mồng hai Tết âm lịch, thu hút kẻ mua người bán khắp vùng lân cận. Dân sở tại đem vật dụng đến bán để cầu may chứ không cầu lợi. Họ còn đốt pháo mừng khách các nơi đến và đối xử với khách rất ân cần, niềm nở, lịch thiệp. Dịp này, đền Giải (Hà Đới) cũng mở cửa để khách vào lễ thanh cầu may. Sách này cũng chép về trang ấp và đền thờ Trần Hưng Trí, con thứ 5 của Trần Hưng Đạo, theo cha đi đánh quân Nguyên ở sông Bạch Đằng về xã Chung Mỗ (nay thuộc xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên) chiêu dân lưu tán. Sau khi chết người địa phương lập đền thờ, gọi là đền Hiển Linh. Ngoài ra sách còn chép làng Diên Lão (huyện Tiên Lãng) thờ vua Trần Nhân Tông, làng Tràng Kênh thờ Trần Quốc Bảo, cháu vua Trần chết trận được mai táng ở chân núi Phượng Hoàng thuộc xã này.

Sách *Đồng Khánh dư địa chí* và *Hải Dương toàn hạt dư địa chí* cũng chép những nhân vật trên, có chú thích thêm tên làng Diên Lão là do Trần Nhân Tông đặt khi nhà vua dừng chân ở xã và đã mở tiệc mừng bô lão và dặn dân xã khi nào thấy một viên đá trôi về xã thì rước về thờ. Sau khi Nhân Tông «hóa» ở núi Yên tử, quả có hòn đá trôi về xã, dân Diên Lão làm theo lời dặn. Gạt bỏ yếu tố mê tín, phải chăng truyền thuyết này phản ánh cốt lõi sự thực: đời Trần Nhân Tông, xã này có bô lão được dự hội nghị Diên Hồng rồi cảm kích ơn vua mà lập đền thờ.

Sách này còn bổ sung hai nơi là làng Phú Xá (An Hải) làng Thụ Khê (Thủy Nguyên) đều thờ Trần Hưng Đạo và nhắc đến truyền thuyết Trần Hưng Đạo tặng dân Thụ Khê một lá cờ, một thanh kiếm vì có công đánh giặc. Tên ấp Lưu kỳ, Lưu Kiếm có xuất xứ từ truyền thuyết trên, đền Phú Lương (sau đổi là Phú Xá) là một đền lớn thờ đức Thánh Trần, nhưng lại thờ một phụ nữ người làng, tên bà Bùi Thị Nhiên có hiệu bụt là Từ Nhiên, vợ ông Phạm Lương, người cùng làng. Truyền thuyết kể gia đình bà nghèo, đi mót được một giỏ thóc nhưng tình nguyện nộp cho quân ăn. Trần Hưng Đạo rất cảm động, giao cho bà lo việc tổ chức nấu nướng cho đội quân đồn trú tại xã này. Sau đó bà được nhân dân tạc tượng. Hàng năm, ngày hội đền, lễ phẩm ở bàn thờ từ Hưng Đạo Đại vương đến các vương tử, hoàng cô, các đức ông và văn võ bá quan thị tùng cùng tinh binh lực sĩ đều không thể thiếu món bánh đa nướng các loại. Trước ngày hội, dân nhiều nơi quanh vùng mang đồ nghề đèn làng Phú Xá trọ để làm bánh đem ra hội bán. Dân sở tại sẵn sàng giúp đỡ. Lễ vật này dường như liên quan đến tình hình tổ chức cung ứng lương khô rất cần cho đội quân đang phải hành quân gấp. Cách bố trí tượng thờ cùng nội dung văn tế, thần sắc phản ánh một điều Phú Xá có lúc đã là một đại bản doanh của Trần Hưng Đạo khi người chỉ huy chiến dịch Bạch Đằng.

Hai sách trên còn chép về hai công chúa con vua Trần Thánh Tông lập đền trang ở đây. Công chúa Chiêu Hòa cùng chồng là Thái học sinh An Đức hầu Cao Toàn, người làng Phù Liễn (thị xã Kiến An) đã mộ dân khẩn hoang ruộng đất ở vùng chân núi Đào Linh. Công chúa Thiên Thành Quỳnh Trân mộ dân lập điền trang ở vùng May Mõ, xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy (nay là huyện Đồ Sơn) và làm chùa ở đây để đi tu. Bà được dân sở tại tin yêu, hưởng ứng; có người trở thành tướng của Trần Quang Khải.

Năm 1977, ngành văn hóa Hải Phòng tiến hành kiểm kê di tích đã phát hiện thêm 30 tướng lĩnh người Hải Phòng đã cùng nhân dân Hải Phòng tham gia chống Mông Nguyên trên địa bàn Hải Phòng. Mấy năm gần đây, qua các đợt điều tra điền dã và tiếp tục sưu tầm nguồn tư liệu thành văn ở các cơ quan lưu trữ chúng tôi phát hiện một số vị tướng và đã nâng tổng số lên trên 40. Ở Giang Nam Triều (huyện Thủy Nguyên), ngoài Đỗ Hành, Trần Lai, điền trang Chung Mỹ của Hưng Trí vương còn có Lại Thanh người xã Thường Sơn có tài thao lược, tình nguyện đầu quân, mặc dù còn mẹ già đau yếu phải nuôi dưỡng. Các xã hữu ngạn sông Bạch Đằng như xã Phả Lễ có anh em Trần Hộ, Trần Độ, xã Phục Lễ có Mai Đình Nghiêm, xã Do Lễ có Vũ Nguyên, trang Hùng Khê (sau là xã Câu Tử) có hai con Quận Đa phu nhân.

Trong số này đáng chú ý có Vũ Nguyên, gia đình rất nghèo, nhưng gan dạ, khỏe mạnh đã tập hợp trai tráng trong làng tham gia đánh giặc và lập được nhiều công. Quận Đa phu nhân, con gái yêu một vị Thái học sinh (tiến sĩ) người trang Hùng Khê rất thông minh đã được gia đình dạy dỗ thành tài. Một ngày xuân có thiếu nữ họ Hoàng ra suối Hùng Khê tắm, dẫm phải vết chân to lớn lạ thường, về thụ thai sinh ra hai người con trai tuấn tú. Khi giặc Nguyên xâm lấn, hai con bà tình nguyện tòng quân theo Hưng Đạo vương tại trận Bạch Đằng. Bà mẹ tiễn con lên đường giết giặc, nhưng ngày đêm mong nhớ trông chờ. Sau đại thắng Bạch Đằng, Hưng Đạo vương kéo quân về mở tiệc mừng để đền công. Bà mẹ hay tin cả hai con đã hy sinh vì nước. Tin buồn đột ngột làm bà mẹ qua đời. Dân làng cảm công đức, lập đền thờ; nhà vua phong ba mẹ con là phúc thần.

Huyện Kiến Thụy có Vũ Hải và Vũ Định ở xã Đa Lễ. Vũ Hải xuất thân là một hào trưởng giàu có. Gia đình ông vừa có nhiều ruộng đất lại kiêm nghề buôn bán và đánh cá. Khi công chúa Quỳnh Trân về lập điền trang ở cạnh làng, ông đã hiến cho ngôi chùa do công chúa xây dựng 26 mẫu ruộng.

Thần phả còn cho biết bố mẹ ông có thuyền buôn đến cả vùng ven biển tỉnh Thái Bình ngày nay. Ông đã tham gia cả hai cuộc kháng chiến lần thứ hai và thứ ba. Di tích nơi ông luyện tập trai tráng trong xã, đường đá ông chỉ huy đắp và cánh đồng ông cúng cho chùa Mõ, còn được lưu truyền trong ký ức các cụ già. Ông đã được nhà vua phong nhiều chức tước, có cả chức Lang tướng. Điều đáng chú ý là thần phả ghi ông chém được đầu Toa Đô ở Tây Kết (chính sử không chép chi tiết này) và ông hy sinh trong trận thủy chiến cửa Đại Bàng (tức cửa sông ở xã Bàng La ngày nay đổ ra biển, chứ không phải cửa Văn Úc). Truyền ngôn ở xã Kim Sơn, Kỳ Sơn (nay thuộc xã Tân Trào) thì dân làng đã theo một người làng tên là Dung đi đánh quân Nguyên ở cửa Đại Bàng. Hai làng này nằm ngay trên vùng ngã ba Đa Ngư (Cát Bạc), có hai sông lớn đổ ra cửa Đại Bàng và cửa Văn Úc. Làng đánh cá Quần Mục nằm sát hữu ngạn cửa Đại Bàng, xưa nay vẫn có lễ hội đua thuyền vào ngày 7 tháng giêng âm lịch, thu hút khách khắp vùng lân cận. Thuyền đua đều là thuyền nghề, người điều khiển và thủy thủ đều là ngư dân trong xã. Địa điểm đua thuyền ở trên vùng biển Đại Bàng. Dân làng vẫn kể lễ hội này để kỷ niệm việc dân làng tham gia kháng chiến đời Trần.

Dân các làng Đại Trà, Phong Cầu thờ tôn thất nhà Trần tên là Trần Quốc Thi. Thần phả bị mất, dân chỉ nhớ ông là phò mã Đô úy Lạng Giang trấn Đô thống chế Văn Nhượng hầu. Khi thôi chức trấn thủ Lạng Giang, ông về hưu trí ở Đại Trà, giúp dân mở mang nông nghiệp, dựng trường học. Địa bàn thờ ông gần sát vùng bãi sông mà thế kỷ 19 Nguyễn Công Trứ đã khẩn hoang được hơn 1000 mẫu ruộng. Phải chăng đây là điền trang của Trần Quốc Thi (?).

Ở huyện Tiên Lãng, ngoài tôn thất Trần Quốc Thành còn có Trần Quốc Diên ở Lai Hoa và Đông Cống xã Tiên Thành đã giúp vua Trần đánh giặc được vua ban họ vua và tước Lý Vực hầu. Giặc tan ông xin về quê, dân Đông Cống hoan hỉ đón ông về. Lúc mất ông được phong là phúc thần. Làng Lộc Trù thờ Đông Uyên, vốn người Nam Tống (Trung quốc), sau khi quân Tống thua trận ở cửa bể Châu Nhai, Ông lưu lạc đến Lộc Trù làm ăn sinh sống. Khi giặc Nguyên xâm lược, ông tình nguyện tòng quân, nhiều lần lập công, có lần hộ tống nhà vua thoát vòng vây giặc về đến căn cứ Vạn Kiếp. Lúc mất được phong là phúc thần. Sử cũ của ta cũng ghi việc Trần Nhật Duật đã thu nạp được nhiều tướng Nam Tống giúp việc quân, ở địa bàn Hải Phòng đây là trường hợp duy nhất mới phát hiện.

Ở thị xã Kiến An, ngoài vợ chồng phò mã Cao Toàn còn có Trần Nhồi, Trần Phương, Trần Văn Bích, Nguyễn Chính ở Văn Đẩu đã tham gia đánh giặc Nguyên. Trường học của nhà giáo yêu nước Tô Phong ở Văn Đẩu đã đào tạo nhiều học trò, ông còn giúp học trò nghèo ăn học, trong đó có Nguyễn Chính. Khi giặc Nguyên xâm phạm bờ cõi, Thầy trò Tô Phong đã xếp bút nghiên mang cung kiếm ra trận, ở xã Kha Lâm có 3 anh em họ Nguyễn đều tình nguyện tòng quân, cả 3 đều lập công trong trận Bạch Đằng lịch sử: Nguyễn Thiên

Lộc được giao việc chỉ huy lấy rong bè, cỏ đề ngụy trang đầu cọc gỗ; Nguyễn Bình và Nguyễn Mẫn được cử đem thuyền nhẹ khiêu chiến và giả thua để nhử địch sa vào bãi cọc. Một ngôi chùa ở Lang Thượng xã Mỹ Đức, theo lời kể lại cũng đã được dùng làm kho thóc cho quân Trần Hưng Đạo, và thờ ba người tướng nhà Trần, tiếc rằng thần phả đã bị mất.

Huyện Vĩnh Bảo có Hoa Duy Thành người làng Bảo Hà, Nguyễn Chính người làng Liễu Kinh, Lương Toàn người trang Dậu Xuyên, Vũ Đăng Dũng người trang Lan Điền (sau đổi là Đan Điền) đều là hào trưởng địa phương. Khi có giặc Nguyên xâm lược các ông đều mộ dân binh đi đánh giặc, có người bỏ cả gia tư điền sản để chi phí việc quân vì đều có quân công được nhà vua trao chức tước cao như Hoa Duy Thành, Vũ Đăng Dũng. Cả bốn ông sau khi chết đều được phong phúc thần. Di duệ của họ hiện vẫn còn tại quê cũ, trừ Vũ Đăng Dũng không lập gia đình, nhưng đã khai khẩn được 200 mẫu ruộng, chiêu tập dân xiêu tán các nơi đến làm ăn. Do đó ông được nhân dân vô cùng yêu kính, phần mộ được giữ gìn còn đến ngày nay. Dân Kim Ngân xã Tân Liên cũng thờ Trần Quốc Thành và thường giao hiếu với dân Hà Đới, Ngọc Động, Tiên Lãng.

Sông Hóa ở Bình Bảo còn lưu vài sự kiện liên quan đến cuộc kháng chiến lần thứ 3 như khi Hưng Đạo Đại vương từ căn cứ A Sào (phụ Dực—Thái Bình) vốn là thái ấp của Người, cưỡi voi hành quân cấp tốc đến bộ chỉ huy tiền duyên để trực tiếp chỉ huy chiến dịch Bạch Đằng, không may con voi Ngài cưỡi bị sa lầy, nhân dân hai bên sông gần đó đã đua nhau mang tre, ván, rơm rạ... ra cứu voi, nhưng không được. Đại vương tuốt gươm thề: Nếu trận này không thắng quyết không trở lại sông này». Được mục kích cảnh này, nhân dân vô cùng cảm động phấn khích, sau họ đã đắp tượng con voi bên bờ sông Hóa để kỷ niệm. Ngay cửa sông Hóa ở xã Trấn Dương ngày nay, dân địa phương thời Trần Quốc Tảng, bài vị hiện còn giữ ở chùa Thái của xã nói lên điều đó. Đây là vùng sát biển, dân cư lưu tán nhiều lần. Các họ hiện ở, đều đến từ đời Mạc trở về sau. Vậy mà Trần Quốc Tảng không rõ vì lý do gì lại được thờ ở đây.

Huyện An Hải, ngoài Nguyễn Xuân Kiều ở Vụ Bản còn khá nhiều danh tướng như Vũ Chí Thắng người Hàng Kênh, có tài, lập nhiều công, lại nổi tiếng thanh liêm, rất quan tâm đến tướng sĩ. Vì thế tuy lập công cao có tước vị lớn, nhưng ông không tham lam, thường chia ngọt sẻ bùi với quân sĩ. Truyền thuyết và thần phả chép ông đã hiến kế với Trần Hưng Đạo chặn giặc ở Trúc Động, buộc chúng rút theo đường Bạch Đằng dồn thủy quân giặc vào trận địa mai phục của ta. Hoàng Công Thần người làng Hào Yêu, tổ quán ở Nam Đường Châu Hoan, du học ở Thăng Long cùng với Trần Quang Khải, Trần Nhật Luật, Nguyễn Nhạc. Mến tài đức của Hoàng Công Thần, Trần Quang Khải đã đề cử bạn với vua Thánh Tông, được vua dùng, trải thăng đến chức Thái úy. Ông và em gái là Hoàng Thị Châu đều giỏi âm nhạc nên được kiêm chức quản ca công sự vụ. Từ đấy về sau nước ta có ngạch quản ca. Em gái ông được nạp vào hậu cung. Lúc giặc Nguyên xâm lấn, ông thu thập lương binh Đào Yêu. Hoàng Công Thần đã dự trận chặn Toa Đô ở Nghệ An, hộ giá hai vua về Đại Mang và dự trận Tây Kết ông lại cùng Nguyễn Thức giữ Linh Kênh, và có công trong trận Bạch Đằng 1288. Hoàng Dân người xã Kiều Yêu Đông, tinh thông thiên văn địa lý, ông theo giúp Trần Quốc Tuấn phá giặc Nguyên, sau lâm bệnh mất tại quê nhà. Vua nhớ công cho lập đền thờ tại quê hương. Hoàng Đăng Bảo người xã Minh Kha, có tài thao lược, theo giúp Trần Hưng Đạo, được trao chức Hữu Đô đài. Ông được giao chỉ huy 2 vạn tinh binh cự giặc và thắng lớn. Thầy trò Nguyễn Lãng ở Quỳnh Hoàng Nguyễn làng này có thầy đồ nổi tiếng văn hay võ giỏi tên là Tống, dân thường gọi ông là Tống Công. Nguyễn Lãng người phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hóa, nghe tin, đến Quỳnh Hoàng xin học. Hai thầy trò theo giúp vua Trần Nhân Tông, lập công trong trận đánh Nguyễn Phá Linh ở sông Bạch Đằng. Sau Nguyễn Lãng trở lại Quỳnh Hoàng tiếp tục sự nghiệp đào tạo nhân tài của thầy học trò nhiều người hiển đạt. Nguyễn Hoàng (tên tục là Nguyễn Văn Vàng) người ở Thân Khu (tên làng cũ Hà Đô) mồ côi cha mẹ từ nhỏ, 5 anh em phiêu bạt khắp nơi. Ông Vàng quyết chí cầu học, sau đỗ tiến sĩ. Rồi theo vua đánh giặc có công trong trận giao chiến với tướng Ô Mã Nhi của địch.

Xã Do Nha có 3 anh em Nguyễn Đống, Nguyễn Bốn, Nguyễn Cậy, xã Văn Cú có Đỗ Công Hàm, Đỗ Danh Vỹ, xã Niệm Xá có Phạm Hữu Điền v.v... Trong số những người tham gia đánh giặc, có người là quan tại triều vâng mệnh cầm quân, kẻ là thổ hào địa phương đem lương binh phụng chiến. Làng cổ Văn Tra tuy không nhớ tên người làng tham gia chiến dịch Bạch Đằng nhưng vẫn còn lưu tên khu đất gọi là bãi Hội Đồng: tương truyền nhân dân trong xã đã hội họp ở đây để theo Hưng Đạo vương ra trận. Thần phả đền Văn Tra thờ Đào Lội, con trai Đào Cam Mộc đời Lý cũng ghi: năm Trùng Hưng thứ 3 Hưng Đạo vương từ Hàm Giang hành quân qua Văn Tra đã dừng lại đây, được dân đón rước. Ngài có vào làm lễ tại đền này. Khu vực nội thành

có Trình Vinh tên chữ là Quý Tôn giỏi văn học và Nguyễn Danh Túc tài võ nghệ. Hai ông đã đầu quân theo Nhân Tông chống giặc. Đất nước thanh bình, cả hai xin về làng cũ. Nhân dân mến mộ công đức nên sau khi chết đã lập miếu thờ ở quê hương An Trực, nay thuộc phường Sở Dầu.

Trên bờ phải sông Cấm, nay thuộc địa phận quận Ngô Quyền, còn hai ngôi chùa cổ có tên nôm là chùa Vẽ, chùa Đỏ. Có thuyết cho rằng những tên này bắt nguồn từ chỗ một chùa là nơi tướng lĩnh của Trần Hưng Đạo đã vẽ địa đồ tác chiến trận Bạch Đằng và một chùa là nơi «hóa dầu quân» của quốc công tấu nương cho quân đội, cũng có người bác bỏ ý kiến này. Nhưng hiện nay vào ngày giỗ Trần Hưng Đạo (20-8), dân các nơi vẫn đến chùa lễ bái.

☆

Nguồn tư liệu dân dã thành văn, truyền miệng phản ánh về cuộc kháng chiến chống đế quốc Mông Nguyên xâm lược trên địa bàn Hải Phòng, chắc còn có nhiều thiếu sót và không tránh khỏi có chi tiết sai lạc. Vì việc sưu tầm, kiểm kê tiến hành quá muộn, nhiều tài liệu, di tích không còn. Hiện tượng tư liệu về huyện An Hải (An Dương và Hải An hợp nhất) Thủy Nguyên phong phú hơn các nơi khác, chính vì huyện An Hải cũng như huyện Thủy Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1946 – 1954 đã bị giặc tạm chiếm ngay những tháng đầu tiên. Vì vậy nhiều đình đền miếu vũ chưa bị phá hủy trong tiêu thổ kháng chiến. Ở huyện Cát Hải có thể do sưu tầm chưa kỹ nên chưa phát hiện được tư liệu. Đây là huyện nằm trên con đường thủy quan trọng vào bậc nhất, địch đã dùng để hành quân, rút quân, chuyển lương thực, cướp muối cá tại chỗ để bổ sung cho binh lương của chúng mà lại không có người tham gia. Không lẽ những trận thủy chiến ở Linh Kênh, ở Lục Thủy Dương, ở Vân Đồn... chỉ có quân chủ lực triều đình và hương binh nơi khác tham chiến. Rõ ràng việc sưu tầm, nghiên cứu tư liệu dân gian ở huyện Cát Hải cần được đẩy mạnh hơn nữa.

Mặc dù tư liệu còn thiếu và sơ sài, nhưng qua số liệu còn lưu được cũng phản ánh được phần nào tình hình nhân dân Hải phòng đã tham gia cùng nhân dân cả nước góp phần tạo nên thắng lợi hoàn toàn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên nói chung và trận Bạch Đằng 1288 nói riêng.

Phần lớn các vị tướng trên khi tham gia đánh giặc đã chọn người ở xã mình, trang mình, làm «chủ lực», nơi ít cũng có 15 người, nơi nhiều đến 40. Con số này tương ứng với số dân đinh xã nhỏ, xã to của các quan đại tư xã, tiểu tư xã thời Trần chăng? Nhưng có lẽ lúc tình hình khẩn trương ở những vùng chiến trận ác liệt thì mức động viên chắc còn lớn hơn lệ thường của chính sách trưng binh đương thời. Vì thế các tư liệu trên cho thấy rằng có gia đình chỉ một mẹ một con, gia đình tất cả anh em trai bà mẹ cô đơn có hai con trai... đều tham gia vào chiến dịch Bạch Đằng. Nếu không, làm sao lúc khó khăn về quân số, cả đội quân Tinh Cương của hoàng thân Thái úy Trần Nhật Hạo đảm nhiệm đã kịp thời có mặt khi có lệnh của chủ soái. Thực tế trên làm sáng tỏ chính sách xây dựng lực lượng võ trang «ngụ binh ư nông» và tổ chức hương binh của vương triều Trần.

Có thể có ý kiến cho rằng tại sao một số vận quan, võ tướng người Hải Phòng tham gia chống Mông Nguyên có chức tước cao như Thái úy, Hành khiển Diện tiền chỉ huy sứ... mà không thấy chép trong chính sử. Chúng tôi cho rằng có thể do sử gia bỏ sót như ý kiến của Lê Quý Đôn và có thể là chức tước ấy được truy tặng sau khi chết, rồi tiếp đó lại được «gia tăng» trong các đợt bình công về sau.

Ngoài việc tham gia các lực lượng võ trang, dân Hải Phòng ngày ấy còn tham gia phục vụ chiến trường như cung cấp binh lương. Vùng ven biển này có nhiều bãi sa bồi, một số thân vương, công chúa có điền trang khá lớn ở đây. Tất nhiên triều đình phải huy động hết các kho lẫm này. Nhu cầu lậu cần rất lớn, trong khi điều kiện vận tải của ta khá thô sơ nên Trần Hưng Đạo đã được vua cho phép vận động nhà giàu đóng góp rồi được tư liệu ban cho tước phẩm.

Ở Hải Phòng mới chỉ thấy có Vũ Hải được chức Lang tướng (tướng cấp trung). Truyền thuyết về bà Bùi thị Nhiên ở Phú Xá phản ánh phong trào rộng rãi của quần chúng, kẻ ít người nhiều đóng góp quân nhu. Trong phong trào rộng rãi này, bà Nhiên tỏ ra tháo vát, nhiệt tình lại là người sở tại của hành dinh nên được giao việc quyên góp và tổ chức nấu nướng cho quân lính. Những việc đóng cọc, ngụy trang cọc, hướng đạo, cung cấp thuyền bè, nghi binh mà chính sử chép thì trong truyền thuyết đều có phản ánh khá cụ thể, chi tiết người được giao việc với họ tên, quê quán rõ ràng. Những người được giao việc lại thích hợp với nghề nghiệp, địa bàn cư trú, quãng cách với trận địa như dân làng cá Quần Mục đóng góp thuyền bè, thủy thủ, dân Lưu Kỳ, Lưu Kiếm tham gia nghi binh, dân vùng ven sông Rừng đốn gỗ, đẽo gỗ làm cọc v.v...

Trong sự nghiệp chống Mông Nguyên xâm lược, địa bàn Hải Phòng ngày nay nằm ở cửa

(Xem tiếp trang 84)

VỀ KHU DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH THẮNG TRÀNG KÊNH—BẠCH ĐẰNG

TRỊNH MINH HIÊN

TRÊN thế giới có những tên núi, tên sông chỉ tồn tại vĩnh viễn là địa danh của một địa phương nhất định và do đó chúng cũng chỉ gắn bó thân thiết với nhân dân của địa phương ấy. Song cũng đã có những tên núi, tên sông làm rạng rỡ, vẻ vang cho một dân tộc, một đất nước. Chẳng những thế, chúng còn làm đối tượng lịch sử cho loài người tiến bộ phải quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu và hết lòng cảm phục. Tràng Kênh—Bạch Đằng một khu di tích lịch sử và danh thắng của chúng ta là một đối tượng như thế.

Khu di tích và danh thắng này thuộc huyện Thủy Nguyên, nằm ở phía Đông Bắc thành phố Hải Phòng, cách Hải Phòng chừng 20km.

Non nước ở đây không có vẻ đẹp mượt mà của một bức tranh thủy mạc mà là vẻ đẹp của thiên nhiên muôn màu, muôn vẻ. Nhập vào với cánh cung Đông Triều, có chiều dài tới 25km, đồi núi khu Tràng Kênh - Bạch Đằng hùng vĩ, trùng điệp như ôm ấp, che chở cho cả khu vực dân cư này. Dòng sông quanh co uốn khúc, lượn sát chân núi. Còn những ngọn núi như muốn giấu sự già nua, cổ kính nghìn đời của mình, sừng sững chắn ngang sông nước, như trải rộng, vươn dài dướn cao theo không gian vô tận, gợi cho ta hình ảnh một vịnh Hạ Long thu nhỏ.

Tràng Kênh—Bạch Đằng có núi U-bò, núi Một, núi con Hươu núi Yên Ngựa (Mã Yên), núi Phượng Hoàng, núi con Rồng v.v... là những cảnh đẹp thiên nhiên vô cùng lý thú. Sự hấp dẫn của Tràng Kênh—Bạch Đằng không chỉ đối với khách tham quan du lịch mà còn đối với các nhà kinh tế học. Bởi lẽ các núi đá ấy là nguồn cung cấp nguyên liệu hết sức phong phú cho sản xuất xi măng, đất đèn, cho các công trình xây dựng...

Cái đẹp sâu sắc của Tràng Kênh—Bạch Đằng còn là cái đẹp của truyền thống đấu tranh giữ nước và chiến thắng quân xâm lược. Chính điều này đã tạo cho Tràng Kênh—Bạch Đằng trở thành một khu di tích lịch sử của Hải Phòng và dân tộc ta.

Cách ngày nay 1050 năm nhân dân ta dưới sự chỉ huy tài giỏi của Ngô Quyền đã phá tan quân xâm lược Nam Hán (938) trên sông Bạch Đằng, hoàn thành triệt để trọn vẹn sự nghiệp giải phóng dân tộc khỏi ách đô hộ tàn bạo của bọn phong kiến phương Bắc trên 1000 năm, mở ra một thời kỳ độc lập lâu dài của dân tộc Việt Nam ta. Bốn mươi ba năm sau, dòng sông Bạch Đằng lịch sử lại ghi thêm một chiến công vẻ vang của dân tộc ta dưới sự chỉ huy của Lê Hoàn phá tan quân xâm lược nhà Tống, một triều đại phong kiến cường thịnh ở Trung Quốc thời bấy giờ. Thế kỷ 13, quân xâm lược Mông Nguyên đã hùng hổ 3 lần tràn vào đất nước ta. Nhưng cả 3 lần, bọn chúng đều bị quân dân nước Đại Việt đánh cho không còn mảnh giáp. Đặc biệt lần thứ ba, vào năm 1288, cũng trên dòng sông Bạch Đằng này, một trận phục kích của quân dân ta dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo đã tiêu diệt toàn bộ cánh quân địch rút lui theo đường thủy do Ô Mã Nhi cầm đầu. Với chiến công hiển hách này, nhân dân ta không những bảo vệ được nền độc lập của đất nước mình, mà còn cứu nguy cho nhiều dân tộc khác trong khu vực khỏi tai họa của bọn xâm lược Mông Nguyên. Cũng có thể nói rằng, khúc sông nào của dòng Bạch Đằng cũng là nơi ghi dấu chiến công của ông cha ta chiến thắng bọn phong kiến phương Bắc xâm lược.

« Bằng giang tự cổ huyết do hồng », về đối của vị sứ giả nước ta với tướng nhà Minh hai thế kỷ sau đó, vẫn còn nguyên giá trị là một lời cảnh cáo đanh thép đối với các bọn cướp nước trong cả thời đại ngày nay. Nguyễn Trãi, nhà thơ lớn của dân tộc ở thế kỷ thứ 15, khi qua sông Bạch Đằng đã viết :

« Quan hà bách nhị do thiên thiết ;

Hào kiệt công danh thử địa tằng ».

Nghĩa là : Địa thế hai người địch trăm người ở nơi cửa ải dòng sông là do trời xếp đặt ; Các bậc hào kiệt xưa từng lập nên công danh ở đất này. Gắn liền với chiến thắng Bạch Đằng 1288, nhân dân vùng Tràng Kênh—Bạch

Đảng đã lập đền, miếu tưởng niệm các tướng lĩnh đã chiến đấu dũng cảm và hy sinh vì dân vì nước. Đền Trần Quốc Bảo còn đó: Mộ Trần Quốc Bảo còn kia. Lại còn mộ những người giao liên dũng cảm, vô danh được nhân dân đặt cho tên gọi «Ông Lủi, bà Lủi» cũng góp phần tạo nên chiến công oanh liệt này. Miếu thờ Vũ Đại, Phạm Hữu Tiều, Tây giang hầu và miếu thờ một số vị tướng có công lao khác nữa như Vũ Nguyên, Lý Hồng, Trần Hộ v.v... là bằng chứng của truyền thống yêu nước nồng nàn và biểu hiện tình cảm dân tộc sâu sắc, chủ nghĩa nhân văn của người Việt Nam: «uống nước nhớ nguồn». Những nơi này ngày nay đã trở thành các di tích lịch sử của chúng ta.

Người đời sau đã làm nhiều thơ, phú, nói lên niềm tự hào dân tộc, ca ngợi chiến thắng Bạch Đằng lịch sử và khu danh thắng này. Bài phú «Sông Bạch Đằng» của Trương Hán Siêu có đoạn:

«Chúng cậy Tất Liệt thế cường, Lưu Cung chước giỏi: tưởng chừng múa ngọn roi lên quét sạch phương Nam một cõi. Nhưng trời giúp kẻ thuận lòng, trừng phạt phường có tội: quân Mạnh Đức trên sông Xích Bích, vừa cười nói đã tan nát ra tro. Tướng Bồ Kiên trong trận Hợp Phì, chỉ nháy mắt đã hồn bay thành khói. Đến nay dòng sông vẫn chưa rửa sạch nhuốc nhơ. Công tái tạo ngàn năm còn chói lọi»...

Cuối cùng bài phú kết thúc:

«Hai vua thánh chử anh minh,
Đem nước sông chử rửa giáp binh,
Bụi hồ không dám động chử ngàn năm thăng bình,
Ta tin không vì sông hiểm chử mà vì đức lớn mênh mông».

Phạm Sư Mạnh với bài thơ «Hành dịch đăng gia sơn» (nhân đi việc quan *lên chơi núi* quê nhà) đã nói lên lòng tự hào khi qua sông Bạch Đằng:

«Sông Bạch Đằng cuồn cuộn.
Tưởng tượng tới thuyền của Ngô vương,
Nhớ vua Trùng Hưng xưa.
Khoảnh khắc làm chuyển đất xoay trời...».

Khu di tích và danh thắng Tràng Kênh—Bạch Đằng đã phát huy truyền thống yêu nước, anh hùng của dân tộc ta. Đâu phải ngẫu nhiên mà năm 1953, hơn một nghìn công nhân mỏ đá Tràng Kênh đình công buộc bọn tư bản Pháp phải nhượng bộ. Đâu phải tình cờ mà chiếc máy bay A7 của giặc Mỹ cũng là chiếc thứ 3.800 bị bắn rơi trên miền Bắc do quân dân thành phố Hải Phòng bắn ngày 6-8-1972 ở trận địa pháo núi Áng Chậu trong khu di tích và danh thắng Tràng Kênh — Bạch Đằng này. Tên giặc lái Mỹ Mi-xen Pen bị nhân dân nơi đây bắt sống. Thế là, bọn xâm lược, dù chúng bơi thuyền dưới nước, đi trên đất hay bay trong bầu trời, khi đến mảnh đất lịch sử này đều phải đền tội ác.

Mỗi sự việc đều có nguyên nhân, mỗi truyền thống lịch sử đều có cội nguồn. Cội nguồn ấy ta chẳng phải đi tìm ở đâu xa lạ mà chính là ở ngay đất Tràng Kênh. Từ chân núi U-bò rải rác đến trung tâm thôn Tràng Kênh xưa (ngày nay là thị trấn Minh Đức), chúng ta đều tìm thấy dấu vết sinh tụ của ông cha, của thời đại các vua Hùng dựng nước. Thủa ấy, người Tràng Kênh sống chính bằng nghề nông, biết chăn nuôi gia súc, gia cầm. Họ có nghề làm đồ gốm khá giỏi, biết cách trang trí các hoa văn đẹp trên đồ gốm. Đặc biệt người Tràng Kênh còn có nghề làm đồ trang sức bằng đá quý nhiều màu sắc, kỹ nghệ tinh xảo.

Với ý nghĩa lịch sử có cội nguồn sâu xa ấy và cảnh đẹp thiên nhiên tuyệt vời của mình, khu di tích và danh thắng Tràng Kênh—Bạch Đằng đã được Bộ Văn hóa ra quyết định công nhận xếp hạng số 313 VH/QĐ ngày 23-4-1962. Sau đó Bộ Văn hóa lại có quyết định số 12-VHTT/QĐ khoanh vùng, giới hạn khu vực bảo vệ tuyệt đối với tọa độ:

0 = 80 đến 84; X = 18,5 đến 21,5;

và khu vực bảo vệ cảnh quan với tọa độ:

0 = 77 đến 81; X = 21,5 đến 18,5.

Việc khoanh vùng giới hạn các khu vực bảo vệ này sử dụng đồ lưới ô vuông của Bộ Tổng tham mưu ấn hành tháng 3 năm 1971 tờ số F 48-118 A—B và tờ F 48-118—B—A; tỷ lệ 1/25.000.

Nhưng suốt từ ngày công bố văn bản đó đến nay, khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh — Bạch Đằng vẫn bị vi phạm nghiêm trọng: các núi đá là thắng cảnh tiếp tục bị phá bằng mìn và mọi phương tiện thủ công khác, sườn núi bị san lấp, cây cối bị chặt đốn làm nơi ở, nơi làm việc của cơ quan, xí nghiệp, làm đường đi v.v...

Có biết bao buổi nói chuyện tổ chức tại địa phương do các cán bộ từ thành phố đến trung ương nói về ý nghĩa lịch sử và giá trị to lớn của khu di tích và danh thắng này. Nhiều cuộc họp liên ngành, liên bộ với Sở Văn hóa và UBND thành phố Hải Phòng vẫn không giải quyết được việc phá đá ở đây. Thậm chí, đoàn kiểm tra của liên bộ Văn hóa, Xây dựng và Nông nghiệp và các cơ quan chức năng ở địa phương cũng không giải quyết được sự vi phạm phá đá. Các nhà máy, xí nghiệp của Tổng cục hóa chất còn khước từ không cho đoàn kiểm tra xem văn bản cấp đất. Có nhà

máy có giấy tờ như nhà máy hóa chất Minh Đức, nhưng về mặt pháp lý lại không hợp lệ... cuối cùng không có ai giải quyết xem đúng, sai đến đâu. Núi đá vẫn tiếp tục bị phá.

Đôi lúc cả đài, báo địa phương và trung ương đưa tin bạn đọc viết về sự vi phạm vào khu di tích và danh thắng này, nhưng rồi sau đó đâu lại vào đấy.

Cái «tội» cuối cùng lại dồn vào cơ quan chức năng. Cơ quan cấp trên nhắc nhở, phê bình cấp dưới, đến lượt mình, cấp dưới đổ tại cấp trên. Thực ra thì cơ quan này (kể cả cấp trên và cấp dưới) đều muốn giữ gìn, bảo vệ di tích và danh thắng, nhưng chẳng có cách gì tốt hơn những biện pháp đã làm từ nhiều năm nay.

Còn xí nghiệp, nhà máy ở ngay trong khu vực di tích và thắng cảnh chỉ nghĩ rằng phải có việc cho công nhân, nhất là phải đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch cấp trên đã giao. Thế là tự nhà máy, xí nghiệp cho công nhân phá đá chưa đủ, lại còn thuê dân sở tại phá đá, đặt mua đá ngay trước cổng xí nghiệp, nhà máy. Do đó tình trạng di tích và thắng cảnh bị vi phạm càng trầm trọng. Còn chính quyền địa phương khi thấy xe đá ra vào thuộc địa hạt mình quản lý thì thu thuế, không cần biết đá ấy được khai thác từ đâu.

Cho đến hiện nay có 9 nhà máy, xí nghiệp, hợp tác xã khai thác đá đóng trên địa bàn của thị trấn Minh Đức nằm trong khu di tích và danh thắng Tràng Kênh – Bạch Đằng. Đó là nhà máy đất đèn, nhà máy hóa chất Minh Đức, xí nghiệp khai thác đá Tràng Kênh thuộc nhà máy xi măng Hải Phòng, công trường khai thác đá Minh Đức (xí nghiệp quốc doanh khai thác đá Minh Đức), xí nghiệp Cung ứng vật tư đường sông 1, đơn vị quân đội kho 712, Xí nghiệp Cầu đường 132, nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng, hợp tác xã thủ công khai thác đá Minh Đức...

Cứ mỗi lần đài, báo địa phương (Hải Phòng) và Trung ương đưa tin về khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh – Bạch Đằng đang bị phá đá nghiêm trọng thì một phản ứng dây chuyền linh hoạt lại diễn ra: Bộ nhắc Cục, Cục gửi công văn cho Sở, cho Ủy ban nhân dân thành phố UBND thành phố chỉ thị cho Sở, Sở lệnh cho Ban. Ban cử cán bộ đi nắm tình hình, nhắc nhở địa phương. Và thông tin lại được truyền từ cấp thấp nhất là anh cán bộ cơ sở đến cấp cao – Bộ Văn hóa. Có lần Bộ đã báo cáo cấp trên cao hơn. UBND thành phố đã có sự nhắc nhở, uốn nắn các cấp các ngành, các đơn vị, xã đang đóng trên địa bàn thành phố không được phá đá trái phép và phải bảo vệ các núi đá là thắng cảnh. Nhưng các núi đá ở khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh – Bạch Đằng cũng như ở Xuân Sơn, núi Voi vẫn là đối tượng bị khai thác.

Chúng ta cần giải quyết vấn đề này như thế nào?

Ai có thể bảo mỏ đá Tràng Kênh, nhà máy xi măng, xí nghiệp đất đèn không được dùng đá ở khu di tích và danh thắng Tràng Kênh – Bạch Đằng để sản xuất ra ximăng và đất đèn? Và cũng không ai lại nói rằng, Bộ Văn hóa và các cơ quan chuyên ngành thuộc Bộ đừng bảo vệ di tích và danh thắng Tràng Kênh – Bạch Đằng, để cho tùy tiện khai thác đá. Nhưng chắc chắn rằng một khi di tích và thắng cảnh đã mất đi vĩnh viễn không bao giờ tái tạo được. Còn đâu nữa núi con Rùa, con Gà, núi con Hươu, núi Lò Rượu, núi Đồng Cân, núi Đồng Hang? Đấy là chưa kể là đến nay vẫn may mắn thấy núi mỏ Vịt bị cụt mỏ, núi con Rồng bị gẫy khúc, núi Mã Yên bị mất Yên, núi Phượng Hoàng bị gẫy cánh v.v... Đấy là sự thật những mất mát lớn không thể không nói ra đối với di tích lịch sử Tràng Kênh – Bạch Đằng.

Có ý kiến cho rằng có thể di chuyển tất cả nhà máy, xí nghiệp hiện đang đóng trên khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh – Bạch Đằng đi nơi khác. Đây là một ý kiến táo bạo, nhưng chỉ thiên về lý thuyết chứ không phù hợp với thực tiễn. Do đó không thể thực hiện được, dù nghĩ đến tương lai gần hay tương lai xa. Vậy có nên bảo vệ trải dài 3 km, các ngọn núi đá như ta đã làm vừa qua, khi các nhà máy, xí nghiệp rất cần đến đá vẫn nằm trong khu di tích và danh thắng này không? Trên thực tế hơn hai chục năm qua điều này đã không làm nổi.

Chúng tôi nghĩ rằng để thực sự bảo tồn được khu di tích và danh thắng Tràng Kênh – Bạch Đằng, chỉ nên giữ từng điểm, từng cụm thật cần thiết và coi những điểm, những cụm này là giới hạn bảo vệ tuyệt đối, bất khả xâm phạm. Mọi vi phạm vào những điểm, những cụm phải bảo vệ tuyệt đối này đều phải xử lý nghiêm minh theo luật pháp hiện hành, không có ngoại lệ.

Trên cơ sở những nhận thức và quan điểm trình bày ở trên, chúng tôi đề xuất giữ những điểm, những cụm sau đây ở khu di tích và danh thắng Tràng Kênh – Bạch Đằng cần được hàn gắn:

Ở khu vực núi Tràng Kênh gắn liền với đoạn sông Bạch Đằng trên và các sông chi nhánh.

– Đền thờ Trần Quốc Bảo và lăng mộ ông.

– Núi Hoàng Tôn và các núi Nỉ, núi Dong, núi Ao non.

— Núi con Rồng.
— Núi Phượng Hoàng.
— Núi Mỏ Vịt.
— Núi U-bò.
— Núi Mốt.
— Núi Áng Xô.
— Núi Áng Hồ.
— Núi Áng Vàng.
— Miếu thờ Đông giang hầu Vũ tướng quân (Vũ Đại).
— Miếu thờ Tây giang hầu.
— Miếu thờ Thái giám hầu Phạm tướng quân (Phạm Hữu Điều).
— Miếu thờ công chúa Lê và công chúa Ng.
— Đền thờ Trần Hưng Đạo và các tướng lĩnh.
— Núi Áng Chậu.
— Địa điểm khảo cổ học Tràng Kênh khu A và B (sườn núi Hoàng Tôn phía nhà máy đất đèn và khu cánh đồng Lót, đằng sau núi Ao Non).

Ở khu sông Bạch Đằng dưới:

Từ trước đến nay khi nói đến di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh — Bạch Đằng, các nhà nghiên cứu thường ít nói đến đoạn sông Bạch Đằng dưới ở bên bờ hữu ngạn. Một dải đá ngầm chắn ngang sông, khoảng giáp giới xã Tam Hưng và xã Phục Lễ, nhân dân bên bờ tả ngạn (huyện Yên Hưng) thường gọi là *Ghềnh Cốc*, thì nhân dân bên bờ hữu ngạn (huyện Thủy Nguyên) lại gọi là *Cồn Ngang*. Trận phục kích cách ngày nay 700 năm do Trần Hưng Đạo chỉ huy đánh tan quân Nguyên năm 1288 ở sông Bạch Đằng bao gồm cả Bạch Đằng trên và Bạch Đằng dưới. Cồn ngang hay Ghềnh Cốc là một và đã góp phần tạo nên chiến thắng 9-4-1288.

Ở khu vực sông Bạch Đằng dưới bên hữu ngạn cần bảo vệ các di tích sau:

— Đình Do Lễ xã Tam Hưng thờ Vũ Nguyên, tướng tham gia vào chiến thắng Bạch Đằng 1288.

— Mộ của Lý Hồng (chính là gò đất mà dân làng Đoan Lễ trước đây đã lập miếu thờ ông (Miếu đã bị phá, nhưng gò đất vẫn còn và tượng của ông vẫn còn). Di tích này thuộc xã Tam Hưng.

— Đền và mộ Mai Đình Nghiễm, tướng tham gia vào chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, ở gần bến đò Phục Lễ.

— Đình Phả Lễ (xã Phả Lễ) thờ hai anh em ông Trần Hộ và Trần Độ (trong thần tích gọi là Phổ Hộ và Phổ Độ) là tướng tham gia vào trận Bạch Đằng 1288.

Những trình bày trên của chúng tôi muốn xác định phạm vi khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh — Bạch Đằng ở bên bờ hữu ngạn rộng hơn so với quyết định của Bộ Văn hóa. Hay nói một cách chính xác hơn, chúng tôi đề nghị bổ sung phần di tích lịch sử bên bờ hữu ngạn của Bạch Đằng dưới (theo quan điểm giữ điểm, giữ cụm).

Những di tích liên quan với chiến thắng Bạch Đằng 1288 ở bên bờ hữu ngạn được cộng thêm với các di tích bên bờ tả ngạn như trận địa cọc Yên Giang, đồng Vạn Muối, miếu Vua Bà, đền thờ Trần Hưng Đạo ở Yên Hưng v.v... thuộc tỉnh Quảng Ninh đã chứng minh tính đa dạng của di tích liên quan đến chiến thắng Bạch Đằng 1288. Những di tích này đều xứng đáng được bảo vệ giữ gìn cho hôm nay và các thế hệ mai sau. Từ đó chúng tôi đề nghị nâng cấp xếp hạng các di tích và danh thắng ở Bạch Đằng lên tầm cỡ quốc gia, không nên để một nửa bờ tả ngạn cho tỉnh Quảng Ninh và nửa bờ hữu ngạn cho Hải Phòng, nên tập trung về một mối cho phù hợp với thực tế của khu di tích lịch sử—thắng cảnh hoàn chỉnh và thống nhất. Nếu được như vậy sẽ rất có lợi cho trước mắt và lâu dài trong việc làm qui hoạch tổng thể cho các di tích liên quan đến chiến thắng Bạch Đằng 1288 và các thắng cảnh của khu di tích tầm cỡ quốc gia này. Đồng thời với quan điểm giữ điểm, giữ cụm sẽ bảo vệ khu di tích và danh thắng Bạch Đằng tốt hơn và phát huy tác dụng có hiệu quả hơn.

Riêng về khu di tích và danh thắng Tràng Kênh — Bạch Đằng cũng cần khẳng định rằng nơi đây còn là một khu vực văn hóa có tính truyền thống với sức sống lành mạnh trong sáng, tươi mát.

Tràng Kênh — Bạch Đằng hay có thể nói *khu di tích và danh thắng Bạch Đằng*, như chúng tôi đã trình bày là miền đất của ngõ của Tổ quốc bên bờ biển Đông, từ bốn nghìn năm trước đã đi vào lịch sử hào hùng của dân tộc. 700 năm trước, nơi đây lại làm rạng rỡ, vinh quang cho đất nước ta. Tràng Kênh — Bạch Đằng đã chứng minh cho bản lĩnh kiên cường, phẩm chất, cốt cách và tài năng của con người Việt Nam chúng ta. Giữ gìn, khai thác và phát huy tốt những di sản quí báu của lịch sử và thiên nhiên để lại là trách nhiệm của mỗi người dân, trong đó, những người làm công tác sử học nói chung bao gồm các mặt nghiên cứu, giảng dạy, bảo tồn di tích, giữ một vai trò quan trọng.

CỌC BẠCH ĐẰNG NĂM 1288: DỮ KIỆN KHẢO CỔ HỌC

PHẠM NHƯ HỒ – NGUYỄN DUY HINH

NĂM 1288 đánh quân Nguyên trên sông Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo đã đóng cọc ngăn sông. Liệu còn có dấu vết những cọc đó hay không?

Người đầu tiên phát hiện ra dấu vết cọc là nhân dân xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Rồi các nhà khảo cổ học mới tiến hành những cuộc điều tra khai quật nghiên cứu. Dân đã đào lên lấy hơn 200 cọc, vì họ không biết đó là cọc trận Bạch Đằng.

Ngày 26-11-năm 1953, Vụ Bảo tồn bảo tàng khảo sát và khai quật bãi cọc Yên Giang. Khai quật ba hố lấy được 6 cọc. Cọc bằng gỗ lim và gỗ táu (đa số là gỗ lim), còn nguyên vỏ, duy chỉ vạt nhọn đầu cắm xuống đất. Cọc ngắn nhất là 1,75m, dài nhất là 2,80m. Phần đẽo nhọn dài từ 0,50m đến 1,00m. Cọc đóng hơi nghiêng về phía sông Đá Bạc và nằm theo hướng thủy trực với dòng sông Tranh, nghiêng một góc 75° và phía bờ sông. Trong hố khai quật phân biệt hai lớp đất. Lớp trên màu vàng dày khoảng 0–50cm. Lớp dưới là bùn đen mà những người khai quật cho là đất phù sa đệ tứ (1).

Đầu năm 1969, khoa Sử, trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội phối hợp với Ty Văn hóa tỉnh Quảng Ninh khai quật lần thứ hai bãi cọc Yên Giang. Đào 7 hố với diện tích 5,0m². Kết quả cho thấy các cọc cắm đứng với mật độ rất dày: 32 chiếc cọc trong 7 hố khai quật. Đường kính cọc trung bình 26cm (nhỏ nhất 20cm, lớn nhất 29cm. Cọc bằng gỗ lim, đóng cách nhau từ 0,90 đến 1,20m. Bãi cọc chạy dài 113m, rộng 13m, theo hướng ngang qua sông Tranh, hợp với trục nam bắc một góc 27°, theo hướng đông bắc tây nam. Mặt cắt địa tầng chia thành 4 lớp: *Lớp thứ nhất*: phù sa sông pha cát, màu vàng có chỗ hơi sẫu, dày từ 13–16 m. Không chứa dựng di vật gì. *Lớp 2*: có thể gọi là lớp trung gian hay lớp *chuyển tiếp*, dày từ 7–18cm. *Lớp 3*: đất sét bùn lẫn nhiều xác thực vật màu sẫm đen, dày từ 22–67 cm. Trong lớp này thu được các đồ sành phần lớn thuộc thời Lê, Mạc v.v... *Lớp 4*: bùn sét pha cát rất mịn màu hồng. Có thể đây là lớp lòng sông năm 1288. Lớp này xuất hiện từ độ sâu 1,12m trở xuống nhưng chưa xác định sâu đến bao nhiêu vì không đào đến tận cùng lớp đất. Do yêu cầu đặt ra cho nên cuộc khai quật này chỉ đào lộ đầu cọc, không đào hết cọc (nghĩa là chỉ đào sâu 50 cm). Duy chỉ hố số 2 có đào sâu một phần đến 1,68m, nhưng vẫn chưa đào sâu hơn nữa. Ngoài số cọc đứng còn có một số thanh gỗ nằm ngang, cũng gỗ lim, nằm ở độ sâu 30–50 cm, mỗi thanh gỗ dài trung bình 30–60 cm, đặc biệt có hai thanh dài đến 1m, có ngoàm để buộc mũi. Đó là dữ kiện làm cơ sở cho đoán định cách liên kết các cọc đứng. Lần này tìm thấy một thanh sắt rỉ không định hình ở độ sâu 14cm. Hai mẫu gỗ được lấy đưa làm xét nghiệm các bon phóng xạ: mẫu Bln 892 có niên đại 1335 – 100 BP tức 615 AD; mẫu Bln có niên đại 1100 – 100 BP tức 850 AD. Hai mẫu này chưa điều chỉnh theo vòng cây, niên đại là thế kỷ VII và IX sau Công nguyên.

Năm 1976, Viện Bảo tàng Lịch sử Hà Nội tiến hành khai quật lần thứ ba bãi cọc Yên Giang, đã khẳng định lại kết quả các lần khai quật trước. Đồng thời đã đưa ra một số tư liệu mới. Trước tiên do đào đến tận cuối cọc cho nên xác định được dưới lớp phù sa màu hồng *Lớp 4* – mà lần khai quật năm 1969 đã xác định là lớp cát mịn. Thu được một số đoạn gỗ đẽo nhỏ một đầu mà những người khai quật cho là vồ đóng cọc. Đào được hơn 30 cọc.

Năm 1984, do phát hiện thêm một số cọc, Phòng Bảo tồn bảo tàng Sở Văn hóa thông tin Quảng Ninh đào lần thứ tư. Ngoài việc lấy thêm 3 cọc, không có tư liệu gì mới.

Cho đến cuối năm 1987 thì số cọc được lấy lên khỏi lòng đất đã lên đến khoảng 500 cây.

Để kỷ niệm 700 năm trận Bạch Đằng, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ninh đề nghị với Viện Khảo cổ học tiến hành một cuộc tổng điều tra và khai quật một lần nữa – lần thứ 5 – để tiến hành xếp hạng di tích bãi cọc cho tương xứng với vị trí lịch sử của trận Bạch Đằng.

(1) Nguyễn văn Dị, và Lê Văn Lan. Nghiên cứu về trận Bạch Đằng năm 1288. NCLS số 43, tháng 10/1962.

Trước tiên hãy nhìn lại vị trí của khu bãi cọc. Khu bãi cọc nằm ở khoảng giữa nhà máy kẽm và bờ đê sông Tranh hiện nay. Nhà máy kẽm do người Pháp xây dựng năm 1927, có một trụ neo tàu bằng bê tông. Hiện nay trụ neo tàu đó đã cách bờ đê sông Tranh 355m. Bãi cọc nằm cách ngã ba sông Tranh – sông Bạch Đằng ngày nay 414m về phía đông, cách thị trấn Quảng Yên 2km về phía tây. Bãi cọc kéo dài trên một đoạn thẳng từ chân đê hướng vào phía nhà máy kẽm là 120 m. Hố khai quật thứ II (H II) của đợt khai quật năm nay là hố xa nhất có cọc, nằm cách hố 4 (H4) nơi chân đê là 115m. Phần còn lại trở vào sát nhà máy kẽm chưa xác định được. Khu vực này hiện nay có nước, cọc nhô lên khỏi mặt đất nằm trong nước. Dễ dàng bằng mắt thường nhìn thấy các đầu cọc. Chiều rộng của bãi cọc khoảng 20 – 25m tùy từng chỗ.

Lần khai quật này đào 10 hố [2], tổng số diện tích khai quật là 108,5m^2. Phân bố như sau:

Thứ tự	Diện tích (m^2)	Số cọc đào được	Khoảng cách các cọc
H1 và H2	(là hai hố khai quật cũ, còn để lại dấu vết trên di tích)		
H3	17.00	0	0
H4	4.00	1 chiếc	0
H5	7.70	0	0
H6	2.20	0	0
H7	12.00	2	3m
H8	20.00	2	1,50
H9	12,50	0	0
H10	5,00	1	0
H11	22,50	1	0
H12	5.60	0	0

Như vậy các hố khai quật lần này đã rải ra trên hầu như toàn bộ chiều dài đã biết của bãi cọc, cơ bản bao gồm tất cả các khu vực bốn đợt khai quật trước.

Nhìn lại toàn bộ tư liệu khai quật của cả 5 đợt chúng tôi thấy rằng mật độ cọc tập trung nhất là phía gần bờ đê chứ không phải phía trong nhà máy kẽm. Theo thống kê chưa đầy đủ thì bốn lần khai quật trước đào được là 112 chiếc, tập trung tại các hố đào kề sát nhau của đợt khai quật thứ hai và thứ tư gần bờ đê. Phía bắc gần nhà máy kẽm số cọc thưa thớt hơn, có lẽ vì gần làng nên đã bị nhân dân đào lấy không kiểm soát được. Hiện nay con số hơn 500 cọc đã đào được ở đây chỉ là con số ước đoán không căn cứ cụ thể của một số người tìm hiểu khu vực này mà thôi.

Lần khai quật này ngoài 7 cọc đào được ra còn có những cọc đã thấy nhưng chưa đào vì quá sát chân đê. Không biết được bên ngoài đê trong bãi sú vẹt có cọc hay không? Hiện nay khu vực còn nhiều cọc nhất – 32 cọc ở H1 – là nơi định lưu lại để làm cơ sở bảo tàng. Qua cuộc khai quật lần này chúng tôi thấy địa tầng như sau. Có 4 lớp: *Lớp thứ nhất*, dày 0,55 – 0,60m là lớp phù sa sông màu vàng hoặc vàng sẫm, cứ đào sâu từ 15 – 20 cm là gặp đầu cọc nếu có. Một số cành cây, thân cây nằm ngang trong bãi cọc. *Lớp 2*: lớp sét bùn màu đen dày khoảng 50cm. Lớp này lẫn xác thực vật mủn nát màu đen ở trong bãi cọc. *Lớp 3*: Lớp phù sa thuần túy màu hồng dày khoảng 100cm. Không chứa đựng hiện vật. *Lớp 4*: lớp cát đen chưa xác định được độ dày cuối cùng. Như vậy các lớp đất đào lần này cơ bản trùng hợp với các lớp đất lần đào trước, chỉ khác nhau cách phân chia như lớp 1 của đợt đào này thì tương ứng với lớp 1 và 2 của đợt khai quật thứ 2. Đầu tận cùng bên dưới của cọc nằm trong lớp 4 nghĩa là cách mặt đất hiện nay khoảng 2,40m. Một chân vịt tàu thủy đào được trong hố 8 ở độ sâu 1m cách mặt đất tức là nằm trong dưới lớp 2, đầu lớp 3.

Các cây cọc cũng có kích thước tương tự các cọc đã đào được trước đây: đường kính khoảng 30cm, dài khoảng 2,50m. Vậy cọc được cắm vào lớp đất nào? sâu bao nhiêu?, nhô lên mặt nước khi thủy triều rút là bao nhiêu?

Theo tư liệu khai quật lần này, cọc đóng vào lớp đất thứ 4 tức lớp cát đen, sâu vào lòng đất này khoảng 30cm. Như thế có nghĩa là cọc dài trên 2m, từ mặt đất xuống đến đầu dưới cọc là 2,30m, các cọc cắm vào lòng sông bao nhiêu phụ thuộc vào việc xác định lòng sông ở đâu. Theo chúng tôi lòng sông đương thời ở khoảng giữa lớp 3 – lớp phù sa hồng, nghĩa là cách mặt đất ngày nay khoảng 1,50m. Nhưng nên chú ý là chiếc chân vịt tàu thủy nằm cách mặt đất ngày nay khoảng 1m tức khoảng giữa lớp 2 và 3, cách đầu dưới cọc khoảng 0.50m. Liệu số liệu đó có ý nghĩa gì? Đó là độ dày đất bồi tụ từ ngày chiếc chân vịt rơi xuống nước cho đến hôm nay, tức trong một khoảng thời gian trên dưới 50 năm. Cũng trong lớp 2 – lớp bùn đen, còn phát hiện được một chiếc cọc mà đầu dưới chỉ đến khoảng giữa lớp này, nghĩa là cách mặt đất khoảng 70 – 80cm, cách đầu dưới cây cọc dài hơn 1,50m. Liệu cây cọc cụt này có thuộc hàng ngũ cọc năm 1288 hay không? Nếu như ta xác định lòng sông đương thời ở độ sâu 1,50m so với ngày nay, thì cây cọc dài được

(2) Chúng tôi đánh số thứ tự từ 3 đến 12 (vì Hố 1 và 2 là hai hố khai quật năm 1984 còn để lại nguyên trên hiện trường).

đóng vào lòng sông khoảng 80cm, và cây cọc cụt chưa với tới lòng sông. Nếu như ta xác định lòng sông đương thời là lớp cát đen, nghĩa là ở độ sâu 2,00m so với ngày nay thì ngay cây cọc dài cũng chỉ cắm vào đất có 30cm ; Câu hỏi được đặt ra : như vậy cọc có chịu được sức nước triều xô đẩy hay không, chứ chưa cần nói đến sức va chạm của chiến thuyền. Rõ ràng việc xác định lòng sông năm 1288 còn là vấn đề khoa học, phải tiếp tục nghiên cứu khoa học hơn, chi tiết hơn. Cho đến nay chưa có một tư liệu khoa học nào nói đến vị trí lòng sông Bạch Đằng hay sông Tranh trong những thời điểm lịch sử. Chưa có một cuộc khoan thăm dò khoa học nào hữu quan. Mặc dù ai cũng biết lòng sông Bạch Đằng và sông Tranh đã nâng cao lên. Dòng sông Tranh đã bị lấn dần ra phía Nam mà biểu hiện dễ thấy nhất là trụ neo tàu thủy đã cách bờ để còn sông đến 3 5m trong vòng hơn nửa thế kỷ. Cũng dễ dàng nhận thấy dấu vết bồi tụ của dòng sông này. Nhưng thời điểm 1288 địa mạo như thế nào?

Trước đây, trong đợt khai quật lần thứ hai, những người chủ trì cuộc khai quật đó đã có tìm hiểu và đưa ra một số ý kiến về địa mạo cổ vùng này. Đã phát hiện sự tồn tại của ghềnh Cốc với năm mỏm đá nổi lên, làm trở ngại việc đi lại của thuyền bè. Và trong trận Bạch Đằng, ghềnh Cốc có tác dụng như một bộ phận hàng cọc chắn ngang sông Bạch Đằng. Đồng thời đã xác định sự tồn tại của sông Kênh như một lạch thoát triều có thể đến sông Tranh rồi ra biển. Nay nơi đó còn lại lựng Mát Rồng. Cho nên các nhà nghiên cứu đó đã tìm thấy một số cọc ở cánh đồng Vạn Muối mà sau đây ta sẽ đề cập. Cũng đã nhận thấy cửa sông Tranh đã bồi cả hai bên bờ khiến cho cửa sông hẹp lại như ngày nay. Trong lần điều tra và khai quật thứ năm này, nhà địa mạo học Nguyễn Ngọc Mền đã phát hiện cụ thể hơn về Ghềnh Cốc và Ghềnh Tranh. Ghềnh Cốc nằm chắn ngang sông Bạch Đằng, có 5 mỏm đá mà phía bên Hà Nam thì sâu nhất (6m) sát cửa sông Rút, tức cánh đồng Vạn Muối hiện nay. Còn phía bên hữu ngạn thì các mỏm đá ở độ sâu 1 2m khi triều cao, cơ bản thuyền bè lớn không đi được, phải đi tạt sang mé tả ngạn sát cửa sông Kênh cũ. Gần đây, các chuyên gia Phần Lan đã đánh mìn hủy toàn bộ Ghềnh Cốc xuống mức 6m lấy đường cho tàu thủy đi lại. Nhưng không phải chỉ có ghềnh Cốc, lần này còn nghiên cứu ghềnh Tranh. Ghềnh Tranh hình thành ba nhóm. Hai nhóm bên hữu ngạn và một nhóm bên tả ngạn. Một nhóm bên hữu ngạn đối diện với bãi cọc Yên Giang, một nhóm bên tả ngạn nằm phía dưới bãi cọc Yên Giang. Cơ quan đường thủy đã đặt một số trụ đèn để hướng dẫn thuyền bè uốn mình lách qua ghềnh Tranh khi tạt sang hữu ngạn, khi tạt sang tả ngạn. Từ hai nhận thức bổ sung về ghềnh Cốc và ghềnh Tranh, những người nghiên cứu đợt này nhận thấy các bãi cọc Yên Giang và Vạn Muối được dựng phối hợp với ghềnh Tranh và ghềnh Cốc để ngăn không cho thuyền địch đi qua sông Bạch Đằng, sông Tranh và cả sông Kênh, sông Rút nữa.

Như vậy chúng tôi đã trình bày đầy đủ những dữ kiện khảo cổ học về bãi cọc Yên Giang.

Nhưng hiện nay phát hiện ở khu vực trận Bạch Đằng không phải chỉ có bãi cọc Yên Giang mà còn 7 địa điểm có cọc nữa.

Sau bãi cọc Yên Giang, bãi cọc cánh đồng Vạn Muối là bãi cọc thứ hai đáng quan tâm. Thành quả nghiên cứu bãi cọc Vạn Muối thuộc về những người chỉ đạo cuộc khai quật thứ hai. Chúng tôi chỉ tái xác nhận những phát hiện đó. Tại cánh đồng Vạn Muối, thôn Đồng Cốc, xã Nam Hòa là một vùng trũng ngập nước thường xuyên, cách ngã ba sông Bạch Đằng khoảng 100m về đông. Lựng Mát Rồng là dấu vết còn lại của cửa sông Kênh từ sông Bạch Đằng chảy vào. Nhân dân địa phương phát hiện ba cọc gỗ lấu cách xa nhau từ 10 đến 12m, đường kính cọc từ 18−21 cm. Nước sâu không thể tiến hành khai quật được. Nhân dân địa phương cho biết ở đây vốn rất nhiều cọc nhưng đã bị nhổ đi nhiều để xây dựng nhà cửa v.v... Không thể xác định được số lượng cọc cũng như vị trí tổng thể bãi cọc. Thừa nhận đó là một bộ phận bãi cọc năm 1288 nhằm chắn quân Nguyên không cho vào sông Kênh, sông Rút là điều có thể chấp nhận được. Hơn nữa vị trí tương quan của chúng với ghềnh Cốc cũng có nhận định hợp lý đó. Và từ đó có bãi cọc thứ ba : bãi cọc cửa sông Rút. Điều này hoàn toàn theo lời dân kể, không có một chứng cứ khảo cổ học nào làm bằng. Tối đa có thể chấp nhận là ghềnh Cốc với các bãi cọc khu vực cửa sông Kênh, sông Rút đã phối hợp thành một chướng ngại vật ngăn sông không cho quân Nguyên thoát ra biển bằng bất cứ đường nào trong khu vực đó. Chính vì vậy mà Ô Mã Nhi mới phải đổ bộ lên Hà Nam và đồng Hà Nam là bãi chiến trường.

Bãi cọc thứ tư ở xã Điền Công. Chúng tôi đã đến tận nơi tìm hiểu lại phát hiện của đợt điều tra khai quật lần thứ hai. Bãi cọc nằm ở khu Bộc và đường Vành Lụi thuộc bờ tả ngạn sông Bạch Đằng bên trên nơi giáp với cửa sông Khoai. Chỉ còn thấy 4 cây gỗ dài khoảng 1,10 đến 2,35m đường kính khoảng 34m và những mảnh sành sứ. Lần này chúng tôi còn nghe nói đến mũi dáo đồng. Và người ta kể đây là những trạm gác của quân Trần. Khó chấp nhận những cọc này có ý nghĩa ngăn sông phục vụ cho trận đánh vì nơi đây không có lối thoát ra biển. Con sông Khoai chỉ có thể

làm nơi phục kích của thuyền Trần, không thể dùng đi ra biển dù địa mạo có dồi thay hơn ngày nay.

Bãi cọc thứ năm ở bến phà Rừng. Nhưng chỉ là lời truyền miệng, tuyệt không còn chứng tích nào.

Bãi cọc thứ sáu nằm ở ven sông Giá. Cũng chỉ còn trong lời kể của dân địa phương, không còn vết tích gì.

Bãi cọc thứ bảy là bãi Gia Đước thuộc xã Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Còn một dải cọc nhỏ, đường kính 4–20 cm ở chợ Đá Bia. Đó là cọc kè đê.

Bãi cọc thứ tám cũng ở Gia Đước, tại Cống sau đình chỉ còn lại hai cây cọc dài hơn 2m, đường kính khoảng 18cm. Đó cũng là cọc kè chân đê.

Việc điều tra tỉ mỉ tám bãi cọc là công tích của Khoa Sử, trường Đại Học Tổng hợp Hà Nội trong đợt khai quật thứ hai. Chúng tôi chỉ khai quật tiếp bãi cọc Yên Giang và tìm hiểu các bãi cọc Vạn Muối, sông Rút, Điền Công, không đủ thời gian và không có kế hoạch tìm hiểu tất cả các dấu vết cọc hai bên bờ sông Bạch Đằng.

Dữ kiện khảo cổ học trận Bạch Đằng hiện nay chính là những giá trị của bãi cọc Yên Giang. Di tích này đã được nghiên cứu tương đối lâu dài, cẩn thận và khoa học hơn cả. Trong tương lai có thể còn có những dữ kiện khác. Nhưng hiện nay hãy chỉ thử chắt lọc từ bãi cọc Yên Giang những kết luận khoa học đã đạt được và nêu ra những tồn tại cần tiếp tục nghiên cứu.

Đứng về mặt thuần túy khảo cổ học, làm thế nào để xác định những cọc gỗ đó là của trận Bạch Đằng năm 1288? Thông tin niên đại của bãi cọc có thể tìm thấy từ những nguồn nào? Độ sâu của cọc không có ý nghĩa quyết định niên đại của nó nhưng cũng không phải hoàn toàn vô giá trị. Những cọc hiện đại hay muộn hơn có thể cắm vào lòng đất của bất kỳ niên đại cổ nào. Nhưng những cọc cắm vào những lớp đất mới thành tạo sau niên đại 1288 thì rõ ràng không thể chấp nhận có niên đại 1288 được. Trường hợp chiếc cọc cụt phát hiện năm nay là như thế. Đó là một cây cọc muộn hơn niên đại 1288 nếu như ta chấp nhận lòng sông Tranh năm 1288 ở độ sâu khoảng 1.50m cách mặt đất ngày nay. Vậy là có khả năng người đời sau đã cắm một số cọc nào đó vào trong khu vực bãi cọc cổ với một lý do nào đó. Cấu trúc của bãi cọc có thể giúp ta xác định chức năng của nó và từ đó suy ra niên đại. Bãi cọc Yên Giang quả có để cho ta một nhận thức như vậy. Một bãi cọc trong thâm, dẫn trên dưới 20m trên 10 hàng cọc. Trong hố đào năm 1984 hiện còn bảo tồn cho ta thấy 32 cọc. Đó không phải là chiều rộng của một hàng cọc chắn đê. Chiều dài của bãi cọc hiện còn trên dưới 200m cho ý niệm về một hệ thống cọc kéo dài. Tất nhiên đây chỉ là phần còn lại của bãi cọc ban đầu. Người ta đã nhổ đi ngay sau trận đánh kết thúc nhiều Cọc—phần lớn các cọc đã đóng – để thuyền bè đi lại tiếp tục cuộc sống thanh bình vừa đạt được. Cho nên 200m là đoạn ngắn so với toàn bộ bãi cọc nhưng là đoạn dài nhất có thể không cần nhổ bỏ ngay sau chiến thắng. Đoạn cọc này còn lại là do nó nằm ngoài luồng lạch chủ yếu đi lại trên sông Tranh của thuyền bè Đó là đoạn cọc ven bờ. Hướng bãi cọc vắt ngang dòng sông Tranh quả là có ý nghĩa thuyết phục về sự tồn tại của một bãi cọc ngăn dòng sông phục vụ trận đánh trên sông. Như vậy có thể khẳng định được chức năng bãi cọc trên sông Tranh là bãi cọc phục vụ thủy chiến khu vực này. Nhưng kết luận đó không đủ để khẳng định niên đại 1288. Trên sông Bạch Đằng đâu đó đã diễn ra ít nhất ba cuộc thủy chiến: của Ngô Quyền năm 938, của Lê Hoàn năm 981 và của Trần Hưng Đạo năm 1288. Việc Ô Mã Nhi đã từng đi trên sông Bạch Đằng và cướp phá Yên Hưng vào thời điểm trước trận đánh chỉ 9 ngày, chứng tỏ trong lòng sông chưa có cọc, đường thủy vẫn thông suốt. Đó là một dữ kiện có lợi cho việc niên đại của bãi cọc Yên Giang. Nhưng chưa đủ. Vẫn có thể những cây cọc trong bờ sông là di tích của Ngô Quyền hay Lê Hoàn. Thông tin lấy từ những di tích cùng tồn tại với cọc – những mảnh gốm, mảnh sắt – không giúp ta xác định được niên đại của cọc. Vậy còn lại thông tin niên đại của bản thân cọc. Hai niên đại các bon phóng xạ lại cho thấy cây cọc đó (cây cọc lấy mẫu), thuộc thế kỷ VII và IX gần gũi với chiến công Ngô Quyền hay Lê Hoàn hơn là chiến công Trần Hưng Đạo. Nhưng cũng chỉ là gần gũi chứ không đúng cho hai trận đánh đó, mà trước hai trận đánh đó. Niên đại các bon phóng xạ dù là định bằng phương pháp tự nhiên rất tiên tiến nhưng không phải lúc nào cũng đúng. Nhiều trường hợp không chính xác đã xảy ra trong khảo cổ học từ ngày có phương pháp định niên đại này. Trước tiên có vấn đề mẫu xét nghiệm. Nhược điểm cơ bản của mẫu gỗ cọc Bạch Đằng là ngâm nước. Ngâm nước sẽ làm cho niên đại định theo phương pháp các bon phóng xạ sai. Nguyên tắc cơ bản của

(Xem tiếp trang 60)

BÀN VỀ

DI SẢN LỊCH SỬ ĐỐI VỚI THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

VĂN TẠO

Lý luận Mác – Lênin khẳng định: Con người sáng tạo ra lịch sử, nhưng không phải là tự do, tùy tiện, mà là xuất phát từ những điều kiện đã có trước, do lịch sử để lại. Xưa cũng như nay đều là như thế.

Điều có khác là hiện nay lên chủ nghĩa xã hội thì con người sáng tạo ra lịch sử đã tiến tới một trình độ cao hơn. Nhờ có lý luận cách mạng soi đường, con người đã nắm được quy luật phát triển của lịch sử để chủ động và tự giác sáng tạo ra lịch sử, thông qua những hành động của mình. Họ tiến hành cách mạng triệt để, trên cơ sở phủ định các xã hội cũ có kế thừa những di sản ưu tú do các xã hội đó để lại. Nhiệm vụ này được đặc biệt coi trọng trong các thời kỳ quá độ từ xã hội này sang xã hội khác, thời kỳ mà cái cũ «*đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn*», cái mới «*đã phát sinh, nhưng vẫn còn rất non yếu*» (1). Chính trong thời kỳ này, người ta có thể phạm sai lầm khi ngộ nhận cái còn cần duy trì và phát huy tác dụng thì lại bị coi là lạc hậu, thậm chí phản động, để tiêu diệt đi. Nóng hổi nhất như ở Việt Nam vừa qua là quy luật giá trị, sản phẩm của thời kỳ sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, hiện đang còn cần được vận dụng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thì đã bị coi thường, thậm chí bị bỏ đi không được vận dụng vào quá trình phát triển kinh tế xã hội xã hội chủ nghĩa nữa. Do đó câu hỏi đặt ra lúc này là: «*Chúng ta từ bỏ di sản nào?* và kế thừa di sản nào?» như Lênin đã nói là, vô cùng quan trọng. Trước hết là phải có quan điểm đúng đắn về đánh giá di sản và kế thừa di sản.

Nói di sản lịch sử(2) là nói tất cả những gì của đời sống xã hội từ quá khứ còn để lại đến ngày nay (kể cả tài nguyên thiên nhiên, một khi nó đã có bàn tay tác động của con người). Đến nay, trước yêu cầu xây dựng xã hội mới, có cái đã lạc hậu, cần xóa bỏ, nhưng cũng có những cái còn có tác dụng tích cực cần kế thừa và phát huy. Vấn đề quan trọng là phải chọn lọc và xử lý như thế nào?

Trước hết, cần phải có *quan điểm lịch sử* nhìn thẳng vào sự thật lịch sử, dám nói, dám nghĩ về những thực tế lịch sử còn tồn tại, dầu nó là phũ phàng, đáng sợ đến đâu; đánh giá đúng sự thật đó qua những biểu hiện và tác động tích cực hay tiêu cực của nó. Từ đó phân biệt rõ cái gì là lạc hậu, thậm chí phản động cần phải thủ tiêu, cái gì còn là tích cực cần phải kế thừa và phát huy.

Đồng thời phải có *quan điểm biện chứng*, nhìn di sản một cách động chứ không tĩnh. Có cái trước kia là tích cực, nhưng nay trong hoàn cảnh mới, yêu cầu mới, lại trở thành tiêu cực. Thí dụ cái gọi là «phép vua thua lệ làng» thì trong thời kỳ đấu tranh chống đế quốc, phong kiến thống trị, việc phát huy vai trò chủ động, tự quản của làng xã nhằm đấu tranh chống chính quyền phản động trung ương là tích cực. Đến nay lên chủ nghĩa xã hội, nếu lấy quy chế làng xã mà chọi lại phép

---

(1) Lênin, Tuyển tập, quyển I, phần II, ST, 1958, tr 255 – 256.

(2) *Di sản* và *truyền thống* có cái đồng nhất, có cái khác nhau. *Di sản* bao gồm cả di sản tinh thần lẫn di sản vật chất và tồn tại khách quan, do đó con người có thể lựa chọn để kế thừa hoặc xóa bỏ. Còn *truyền thống* gồm chủ yếu là truyền thống tinh thần, như truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng... Nó tồn tại trong con người, trong dân tộc... Người ta có thể phát huy truyền thống hoặc xóa bỏ dần các truyền thống tồi tệ, nhưng không thể làm một lúc là xong, mà phải xử lý lâu dài, cả trong việc phát huy truyền thống tốt đẹp cũng như xóa bỏ truyền thống lạc hậu. Như vậy một truyền thống cũng có thể được coi là một di sản lịch sử, nhưng di sản thì không nhất thiết là truyền thống.

nước, để « làm láo báo cáo hay », « che dấu sản lượng một cách tập thể »... thì lại là sai lầm... Truyền thống « bám đất bám làng » cũng vậy. Trong đấu tranh chống ngoại xâm, những con người yêu nước đánh giặc phải « một tấc không đi, một ly không rời », bám trụ để chiến đấu. Đó là một truyền thống ưu tú đã và từng được ca ngợi. Nhưng nay lên chủ nghĩa xã hội, nếu con người cứ khư khư bám lấy mảnh đất nhỏ hẹp của làng xã, không dám bung ra làm ăn lớn, giao lưu rộng, thậm chí có khi phải thoát ly khỏi quê hương đi xây dựng nông thôn, đô thị mới.. thì « bám đất bám làng » lại trở thành lạc hậu, cần khắc phục..

Cả việc tìm lại những bài học lịch sử của quá khứ cũng vậy. Những bài học lịch sử quý báu cũng là những di sản lịch sử đáng trân trọng. Hiện nay, khi chúng ta kỷ niệm lần thứ 700 chiến thắng Bạch Đằng, chống Nguyên - Mông xâm lược, chúng ta học tập những bài học dựng nước và giữ nước thời Trần. Nhưng kế thừa những di sản đó không phải là dập khuôn theo cái mà người xưa đã làm, mà là phải học tập ở đây tinh thần yêu nước và sáng tạo để có những cái mới và cao hơn xưa. Điều này Các Mác đã từng nhấn mạnh: « ..*Người ta làm sống lại những người đã mất là để ca ngợi những cuộc đấu tranh mới, chứ không phải là để học đòi theo những cuộc đấu tranh cũ; là để phóng đại trong tưởng tượng cái nhiệm vụ phải hoàn thành, chứ không phải là để trốn tránh phải giải quyết những cuộc đấu tranh mới bằng cách lẩn trốn trong thực tế* », tức là: « *để tìm lấy trở lại cái tinh thần cách mạng* .. (1). Vì vậy kế thừa không có nghĩa là kinh nghiệm chủ nghĩa, lặp lại những cái cũ, mà là vận dụng một cách sáng tạo theo tinh thần khoa học và cách mạng những bài học đã qua.

Để làm rõ các quan điểm trên, chúng ta cần *phê phán một số quan điểm sai lầm* về kế thừa di sản lịch sử.

Thứ nhất là *quan điểm tả khuynh* trong kế thừa di sản.

Quan điểm này cho rằng vì cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng triệt để nhất trong lịch sử, nhằm tiêu diệt mọi áp bức, bóc lột, xây dựng nên một xã hội không có người bóc lột người, nên mọi cái do các xã hội có áp bức, bóc lột giai cấp để lại đều là lạc hậu, phản động, cần xóa sạch để xây dựng một xã hội hoàn toàn mới. Biểu hiện mới mẻ nhất gần đây là quan điểm của cuộc cách mạng văn hóa vô sản ở Trung Quốc do Mao Trạch Đông và những người theo ông cầm đầu. Họ phát động hàng triệu Hồng vệ binh và tiểu Hồng vệ binh đi đấu tố, đập phá khắp nơi theo chỉ thị của Mao Trạch Đông: « *Không phá thì không thể xây được... phá đi trước, xây cũng ở trong đó rồi* »(1). Họ phá cả những công trình kiến trúc quý báu do nhân dân lao động Trung Quốc xây dựng và bảo vệ qua hàng nghìn năm lịch sử. Cũng có người cho rằng đây chẳng qua là họ lợi dụng cách mạng văn hóa để trừ khử phe đối lập là Lưu Thiếu Kỳ và những người theo ông thôi. Nhưng dù sao thì hành động phá hoại của hàng chục triệu Hồng vệ binh đó cũng đã là biểu hiện cụ thể của một quan điểm tả khuynh trong việc đối xử với các di sản văn hóa do lịch sử để lại. Quan điểm tả khuynh đối với di sản lịch sử này không phải đã không diễn ra ở nhiều nước khác. Ở Việt Nam ta, trong cải cách ruộng đất có nơi cũng đã thiêu hủy không ít các di sản văn hóa, nhất là những di sản thành văn (kể cả tiếng Việt, chữ Hán, chữ Pháp). Tất cả đều bị coi là tàn dư của những kẻ bóc lột, ăn bám; mà không thấy đó là do bàn tay, khối óc của nhân dân lao động làm ra. Việc làm hư hại một số công trình kiến trúc cổ ở Huế vừa qua, cũng như việc phá bỏ khu lăng Hoàng Cao Khải ở Thái Hà ấp sau ngày giải phóng thủ đô... đều là do quan điểm tả khuynh hoặc mơ hồ về kế thừa di sản lịch sử.

Thứ hai là *quan điểm đánh giá quá cao hoặc ngộ nhận* tác dụng tích cực của các di sản lịch sử đối với hiện tại. Biểu hiện rõ nhất là quan điểm kế thừa các di sản công xã nông thôn của chủ nghĩa dân túy Nga trước cách mạng vô sản. Như chúng ta đã biết « *Chủ nghĩa dân túy là sự xen kẽ giữa tư tưởng dân chủ nông dân với chủ nghĩa xã hội không tưởng nông dân, hy vọng bỏ qua con đường tư bản chủ nghĩa* ». Họ đặt hy vọng vào « *khả năng chuyển lên chủ nghĩa cộng sản thông qua công xã nông dân* (2). Họ cường điệu tác dụng của các công xã nông thôn Nga, coi nó như một tiền đề thuận lợi có thể tự phát tiến lên chủ nghĩa xã hội không cần trải qua cuộc lột xác cách mạng; điều đó trong thực tế không thể có được. « *Để cứu vãn công xã Nga, phải có một cuộc cách mạng Nga* » như C.Mác đã nói (3).

Ở Việt Nam chúng ta, quan điểm dân túy không phải là không có lúc xuất hiện, tuy là dưới dạng tế nhị hơn. Cụ thể như tới những năm 30 của thế kỷ này, khi chủ nghĩa tư bản

---

(1) C. Mác, F.Ăngghen. Tuyển tập, Tập I, NBX Sự thật, 1962, tr. 377.

(2) Từ điển triết học – nhà xuất bản Tiến bộ Mátxcơva, tiếng Việt, 1975, tr 123.

(3) C.Mác, F.Ănghen, V.I.Lênin. « *Bàn về các xã hội tiền tư bản* », NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1975, tr. 322.

thực dân đã xâm nhập vào xã hội Việt Nam, đô thị đã phát triển tới mức nhất định, giai cấp công nhân Việt Nam đã xuất hiện với tư cách là giai cấp «tự nó». Công nhân và nhân dân lao động Việt Nam đang đấu tranh đánh đổ chế độ thực dân phong kiến, giành độc lập tự do và xây dựng xã hội mới; lại vẫn còn có những người luyến tiếc cái nông thôn Việt Nam thanh bình hồi trung thế kỷ. Rồi sau thắng lợi của cách mạng dân tộc, dân chủ thì đánh giá quá cao di sản làng xã, cho rằng chỉ với nông thôn cách mạng, Việt Nam cũng có thể nhanh chóng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Thứ ba là quan điểm *bảo thủ, nệ cổ, phục cổ.* Quan điểm này thường lấy những hành vi của người xưa, những quan hệ xã hội mà xưa kia cho là tốt đẹp làm gương cho hiện nay. Nếu các nhà nho Việt Nam trước kia thường đem xã hội Nghiêu Thuấn ra làm mẫu mực cho việc xây dựng xã hội, đem lời dạy thánh hiền (Khổng, Mạnh) ra để răn đời, hoặc nêu gương «Nhị thập tứ hiếu», «Đào viên kết nghĩa» làm chuẩn mực cho quan hệ xã hội; thì ngày nay cũng còn có người tuyệt đối hóa các truyền thống, thần thánh hóa các nhân vật lịch sử kiệt xuất. Họ ca ngợi Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... không phải để học tập cái hay mà là để tôn thờ như thần thánh. Họ quên rằng sinh ra trong xã hội có giai cấp và bản thân các anh hùng đó cũng xuất thân từ giai cấp thống trị thì tất nhiên cũng phải chịu những hạn chế lịch sử, hạn chế giai cấp nhất định mà ta không thể không chú ý đến.

Thứ tư, phải kể đến *quan điểm phiến diện* trong kế thừa di sản lịch sử, hoặc tô hồng di sản, cường điệu các mặt tích cực, quên đi mặt hạn chế; hoặc bôi đen di sản, chỉ thấy mặt tiêu cực, quên đi mặt tích cực... Cụ thể, khi chúng ta ca ngợi và nêu cao truyền thống anh hùng, bất khuất chống ngoại xâm thì có người đã ngộ nhận cho rằng ta đã anh hùng trong chiến đấu thì nhất định cũng anh hùng trong sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ đó đi đến chủ quan, ảo tưởng cho rằng sau thắng lợi chống Mỹ cứu nước, chúng ta có thể tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội. Thậm chí có người suy nghĩ và nói lên một cách hình ảnh rằng «*Với mo cơm nắm và mấy quả cà, chúng ta cũng đi lên chủ nghĩa xã hội*». Họ bất chấp quy luật, coi nhẹ vai trò của khoa học kỹ thuật... Thực tế đã cho thấy chủ nghĩa anh hùng trong sản xuất, xây dựng xã hội mới có khác với chủ nghĩa anh hùng trong chiến đấu. Trong hai trường hợp, yêu cầu phấn đấu, rèn luyện, thử thách có khác nhau.

Hoặc như chúng ta thường ca ngợi di sản thiên nhiên của ta là giàu có vô tận, rừng vàng, biển bạc..., sờ đâu cũng ra tiền. Từ đó, chúng ta đã giáo dục con em chúng ta *ngộ nhận* về cái giàu mạnh của ta. Thực tế thì rừng của ta có giàu lâm sản nhiệt đới thật, nhưng nó cũng có nhiều cái yếu, kém, hạn chế. Cụ thể, tuy rừng của ta có nhiều gỗ quý, nhưng lại tồn tại rải rác, không thể khai thác được một cách đại trà để xuất khẩu như các loại rừng thông, rừng bạch dương bạt ngàn của Liên Xô... Chúng ta cũng không sớm giáo dục, chăm lo trồng cây gây rừng, sớm chăm sóc, bảo vệ rừng khiến cho nạn phá rừng đã xảy ra nghiêm trọng. Còn về «biển bạc» thì cũng vậy. Biển có cho nhiều tiền bạc hay không, đó còn là do sức lao động và trình độ khoa học, kỹ thuật trong khai thác tài nguyên biển của ta. Thực tế chúng ta có mấy nghìn cây số bờ biển cùng với vùng thềm lục địa mông mênh, nhưng con người Việt Nam trước đây do nghèo thiếu về khoa học, kỹ thuật, nên đã ngoảnh mặt đi với rừng xanh và biển cả. Giao thông vận tải biển cũng như nghề đánh bắt hải sản của ta đều thua kém nhiều nước có ít biển hơn trên thế giới. Nước Cộng hòa Dân chủ Đức với hơn trăm cây số bờ biển và chỉ có một hải cảng lớn là Rốtstốc mà đã có mặt trên khắp các đại dương và đánh bắt được hải sản trên nhiều ngư trường quốc tế. Còn ta thì đánh bắt cá không quá vài chục hải lý, cũng như thương thuyền của ta vẫn chưa vươn kịp tới cả năm châu.

Chúng ta cần nhắc nhở nhau phải học tập cách kế thừa di sản lịch sử của Nhật Bản. Họ dạy cho con em họ là nước Nhật là nước đảo, hẹp về đất đai, nghèo về tài nguyên, phải vươn ra giao lưu với năm châu, bốn biển để sinh sống và làm giàu. Họ coi mọi truyền thống tốt đẹp là vốn quý, nhưng không câu nệ ở truyền thống. Có cái không có truyền thống mà họ vẫn có thể nỗ lực vươn lên, đứng ở hàng đầu thế giới. Cụ thể, trong một tác phẩm văn học với đầu đề «Cành hoa anh đào» của một tác giả Xô Viết đã nói về việc người Nhật trước kia không giỏi về nghề đóng thuyền đi biển. Cách đây hơn 100 năm, một chiếc tàu Nga bị dám dạt vào bãi biển Nhật Bản. Người Nhật đã chăm sóc các thủy thủ bị nạn, cung cấp gỗ và các điều kiện khác cho người Nga đóng lại thuyền, và chỉ yêu cầu đóng cho hai chiếc: một chiếc để hồi hương, còn một chiếc để làm mẫu cho người Nhật học tập kỹ thuật Nga. Lúc đó kỹ thuật đóng tàu và ngành vận tải biển của Nhật chưa phát triển bằng ở Nga. Vậy mà đến nay, chỉ sau hơn 100 năm, người Nhật đã là một trong những nước có kỹ thuật đóng tàu cao nhất

thế giới, đóng được những tàu chở dầu trọng tải hàng triệu tấn...

Nếu chúng ta đã không nên tô hồng di sản và truyền thống lịch sử, thì mặt khác cũng không nên bôi đen hoặc nhìn chúng một cách phiến diện, chỉ thấy mặt tiêu cực mà không thấy mặt tích cực nhất định, một khi mặt đó còn tồn tại. Cụ thể như vừa qua khi chúng ta chủ trương tiến nhanh, tiến mạnh lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chúng ta đã phê phán kịch liệt nền sản xuất nhỏ. Đúng là nền sản xuất nhỏ của ta mang nặng tính tự cấp, tự túc nên rất lạc hậu, trì trệ, có nhiều cái cần phê phán, khắc phục, thí dụ: tính tự do, tản mạn, phân tán, địa phương, cục bộ, quản lý theo lối gia trưởng... Nhưng chủ nghĩa Mác – Lênin cũng dạy chúng ta đừng đốt cháy giai đoạn, đừng cưỡng ép lịch sử. Lênin nói: « *Các quan hệ sản xuất mới cao hơn không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện vật chất cho sự tồn tại của nó đã chín muồi* » (1). Điều kiện chín muồi cho sự xuất hiện và tồn tại của các quan hệ sản xuất xã hội xã hội chủ nghĩa bao gồm cả yêu cầu nâng cao không ngừng sức sản xuất xã hội vốn có. Cụ thể như sản xuất thủ công nghiệp ở Việt Nam chẳng hạn. Sau đợt cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc 1958 – 1960, chúng ta chú ý nhiều đến phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đưa thủ công nghiệp vào hợp tác xã bậc thấp rồi bậc cao, mà không quan tâm đầy đủ đến sự phát triển của sức sản xuất, khiến cho sản xuất thủ công ngày càng tàn lụi. Chúng ta cũng chưa chú ý đến tính đặc thù của nhiều ngành thủ công là nó còn gắn liền với mỹ thuật, mỹ nghệ và kết hợp với truyền thống gia đình, với bí truyền địa phương v.v... Do đó chúng ta đã cưỡng ép hợp tác hóa lao động thủ công một cách thô bạo, làm thui chột đi tinh hoa của nhiều ngành thủ công cổ truyền quý báu. Ngày nay chúng ta đã rõ không phải hễ cứ là sản xuất nhỏ thì mọi cái đều là xấu, đều là cần phải thủ tiêu, mà ngược lại có ngành không những không cần hạn chế, mà còn cần phải phát triển để tranh thủ thu về được nhiều ngoại tệ mạnh.

Ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em hiện nay đang cần khôi phục những dịch vụ do sản xuất nhỏ đảm nhiệm. Cái khó khăn, như ở Liên Xô hiện nay, là đã làm mất đi truyền thống tập quán và tâm lý lao động thủ công ở khu vực kinh doanh, dịch vụ quy mô nhỏ, và việc phục hồi chúng hiện nay không phải là đơn giản, dễ dàng.

Nhìn chung lại, quan điểm chủ quan, phiến diện trong kế thừa di sản thường dẫn tới các thái độ « tả », « hữu » khuynh trong việc kế thừa di sản.

Vận dụng một cách sáng tạo quan điểm *duy vật lịch sử* và *duy vật biện chứng* của chủ nghĩa Mác – Lênin vào nhiệm vụ này, chúng ta sẽ khắc phục được các sai lầm, lệch lạc kể trên. Đồng thời chúng ta phải tuân thủ nghiêm ngặt *các nấc thang cần thiết* của thời kỳ quá độ, như Lenin đã nói, chống chủ quan, duy ý chí, đốt cháy giai đoạn. Phải thấy rõ là ta xuất phát từ đâu, sẽ đi tới đâu, cần qua những nấc thang cần thiết nào mới đi được tới đích đã định. Và như vậy mới tránh được những sai lầm, khuyết điểm mà các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến hành trong một « biển người tiểu tư sản » thường mắc phải.

---

(1). Lênin. *Toàn tập*. Tập 13. Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcơva 1978, tr. 7.

SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ THƯƠNG NGHIỆP Ở NAM BỘ THẾ KỶ XVII — NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

LÊ VĂN NĂM

MỘT trong những đặc điểm của hoạt động kinh tế ở đồng bằng Nam Bộ ([1]) trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX là sản xuất hàng hóa xuất hiện rất sớm và thương mại phát triển khá mạnh. Đặc điểm đó được qui định bởi môi trường sinh sống (tự nhiên và xã hội) và điều kiện sản xuất ở vùng đất phía Nam này. Khác với Bắc Bộ và Trung Bộ, nền kinh tế này từ đầu đã không bị khép kín, trái lại nó đã có mối liên hệ rộng rãi với bên ngoài. Đặc điểm đó xuyên suốt cả quá trình hình thành và phát triển của vùng này. Đây là một vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu khi chúng ta tổ chức lại nền kinh tế ở Nam Bộ.

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT HÀNG HÓA

1. Sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp

Người Việt từ các tỉnh Trung Bộ vào khai phá đồng bằng Nam Bộ ngay trước khi chính quyền phong kiến họ Nguyễn được lập vào cuối thế kỷ XVII (năm 1698). Trong các thế kỷ đầu khai phá, hầu hết đất đai ở Nam Bộ còn hoang vu. Người dân được tự do chiếm đất hoang, khai phá trồng trọt. Ruộng đất người dân khai phá được sẽ trở thành ruộng đất tư. Chính quyền công nhận sở hữu tư nhân về ruộng đất nhằm khuyến khích mọi người khai hoang sản xuất.

Ngay từ rất sớm, sở hữu ruộng đất lớn cũng đã hình thành ở Nam Bộ. Những người giàu có, những địa chủ được chúa Nguyễn kêu gọi đi vào Nam từ cuối thế kỷ XVII, với tiền bạc, phương tiện vật chất sẵn có, đã góp phần thúc đẩy việc khai hoang được nhanh chóng, nhưng họ cũng chiếm nhiều ruộng đất và trở thành địa chủ lớn. Vào thế kỷ XVIII, số địa chủ lớn ở Nam Bộ rất đông đảo và càng nhiều hơn trong nửa đầu thế kỷ XIX do vai trò của họ trong việc khai phá đất hoang và nhất là do việc kiêm tính đất đai.

Sở hữu đất đai tư nhân nhất, là việc tập trung ruộng đất trong tay các địa chủ lớn đã giúp cho những người này nắm được một số lượng nông sản to lớn. Lượng nông sản đó được đưa ra thị trường.

Các loại nông sản hàng hóa ở Nam Bộ khá đa dạng do cơ cấu cây trồng ở đây. Ngoài lúa, nông dân còn trồng nhiều loại cây trồng khác với diện tích cũng như sản lượng thu hoạch khá quan trọng.

Lúa được trồng ở hầu hết mọi nơi trên những vùng đất thấp ngập nước. Nam Bộ là vùng đất phì nhiêu, thêm vào đó, nông dân đã chọn nhiều giống lúa thích hợp với từng loại đất nên họ đã đạt được năng suất cao. Lê Quí Đôn (thế kỷ XVIII) và Trịnh Hoài Đức (thế kỷ XIX) đều nói đến lượng lúa thu hoạch nhiều gấp 300 lần số lúa giống trên nhiều vùng ở Nam Bộ ([2]). Với năng suất cao như thế, Nam Bộ đã sớm trở thành một nơi sản xuất lúa gạo không những đủ cho nhu cầu địa phương mà còn dư ra để bán cho nơi khác. Nó đã sớm trở thành một « vựa lúa » của toàn quốc.

Cau là loại cây trồng quan trọng đứng hàng thứ hai sau lúa gạo. Câu tục ngữ của Nam Bộ vào khoảng thế kỷ XVII « Thóc một, cau hai » cho ta thấy mức quan trọng của loại nông sản này. Cau được trồng ở nhiều vùng, nhưng có một vài nơi nổi tiếng như 2 huyện Kiến Đăng, Kiến Hưng thuộc trấn Định Tường và nhất là vùng Mỹ Lồng thuộc trấn Vĩnh Thanh ([3]). Trịnh Hoài Đức cho biết nơi đây « có những vườn cau đứng rậm như rừng, quả lớn lại sai nên nổi tiếng là cau Mỹ Lồng » ([4]).

Mía được trồng nhiều ở huyện Phước Chánh (Biên Hòa), đậu phọng (lạc) tại các khu đất cao, nhất là ở tỉnh Biên Hòa, bông vải ở dọc bờ sông Tiền từ Mỹ Tho đến Cai Lậy và trên các giồng đất thuộc tỉnh Định Tường.

Bên cạnh việc trồng trọt, người dân Nam Bộ còn khai thác những sản vật thiên nhiên có sẵn để đem bán. Đây là một hoạt động kinh tế khá quan trọng không những cung cấp cho nhu cầu địa phương mà còn để buôn bán với những vùng khác và với nước ngoài. Đánh bắt cá là mặt khai thác quan trọng nhất. Hoạt động này được thấy ở rất nhiều sông, rạch, ao, đầm và dọc bờ biển Nam Bộ, là nghề phụ vào công việc đồng áng của một số nông dân. Nhưng bên cạnh đó có một bộ phận dân cư sống chuyên với nghề này. Số cá mà họ bắt hoặc đem bán tươi hoặc được chế biến thành mắm, làm khô để bán. Nhiều người dân Nam Bộ khác sinh sống với nghề bắt thú rừng. Ở rừng Quang Hóa thuộc trấn Phiên An, ở núi Đông Thổ thuộc trấn Hà Tiên, thợ săn tụ tập đông đảo. Đặc biệt người ta còn lấy sáp ong, mật ong và lông chim để đem bán. Gỗ cũng như nhiều loại lâm sản khác được khai thác đưa đi bán khắp nơi. Vùng rừng Quang Hóa, nguồn Đồng Môn, Qui Hóa, Ba Can là những nơi sản xuất nhiều loại gỗ tốt có tiếng.

2. Sản xuất hàng hóa trong thủ công nghiệp.

Trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, Nam Bộ là vùng đất mới khai phá, hoạt động sản xuất chủ yếu ở đây là trồng trọt và khai thác những sản vật thiên nhiên sẵn có. Các ngành thủ công nghiệp chưa phát triển. Trong tình hình đó, Nam Bộ đã phải dựa vào những sản phẩm thủ công nghiệp sản xuất ở các vùng khác để tiêu dùng cho cuộc sống và cho sản xuất. Tuy vậy, ở đây cũng đã có một số ngành đạt đến trình độ khá cao, sản xuất được nhiều mặt hàng chủ yếu cung cấp cho thị trường. Trong số các ngành này, nổi bật hơn cả là ngành đóng ghe thuyền. Nam Bộ có nhiều sông, rạch vì thế ghe thuyền là phương tiện đi lại, chuyên chở chủ yếu. Nơi đây lại có nhiều gỗ tốt cho việc đóng thuyền, vì thế ngành đóng ghe thuyền đã sớm phát triển. Ở Nhà Bè, trong thế kỷ XVIII có một trung tâm sửa chữa và đóng mới ghe thuyền quan trọng. Tuy nhiên nơi này bị chiến tranh tàn phá vào thập niên 1770, sau đó không phục hồi lại nữa. Ở Cái Bè thuộc trấn Định Tường, Trịnh Hoài Đức cho biết là ở đây người ta đóng nhiều ghe lớn để chở hàng hóa đi buôn bán với Cao Miên (Cam-pu-chia)(5). Sách *Phủ biên tạp lục* cho biết ngay vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, Nam Bộ đã có khả năng sản xuất hàng trăm chiếc thuyền lớn bán cho các thương gia ở Trung Bộ, mỗi chiếc giá đến hơn nghìn quan (6). Ngoài hai nơi đóng thuyền trên, chắc hẳn còn nhiều nơi khác đóng các loại ghe thuyền nhỏ cung ứng cho việc đi lại của nhân dân địa phương.

Ngành dệt là hoạt động thủ công có ở nhiều nơi. Ngoài một số vải lụa tốt được đưa từ các tỉnh Trung Bộ tới, việc dệt vải, tơ đã cung cấp vải mặc cho nhân dân địa phương. Tỉnh Định Tường đứng đầu Nam Bộ về dệt vải. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, nếu so với tỉnh Gia Định thì ở Định Tường nhân dân « phục sức xa xỉ cũng hơn, phụ nữ nuôi tằm, dệt cửi cũng hơn » (7). Vùng dọc sông Tiền, từ Rạch Gầm đến sông Hiệp Đức, dệt vải là một trong hai nghề chính của nhân dân địa phương. Ở huyện Kiến Hưng, nhân dân trồng nhiều dâu, nuôi tằm và dệt lơ. Thợ thủ công Nam Bộ dệt nhiều loại hàng vải khác nhau. Kỹ thuật dệt đã khá cao nên có thể sản xuất nhiều mặt hàng nổi tiếng. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết 2 thôn Tân Hiệp và Tân Đức (Định Tường) là nơi sản xuất sồ, sa, trừu, lãnh. Nghề dệt ở đây tinh xảo, dệt được tất cả các thứ bông hoa, so với hàng Trung Quốc chỉ thua kém đôi chút. Huyện Phước An (Biên Hòa) nổi tiếng với loại lãnh đen mềm, bóng, tốt nhất trong cả nước.

Đường mía cũng được sản xuất tại nhiều vùng ở Nam Bộ. Huyện Phước Chánh (Biên Hòa), nơi trồng nhiều mía, là một trung tâm sản xuất đường. Đặc biệt loại đường cát chỉ nơi đây là sản xuất được. Ta không biết được số lượng đường cát chính xác, nhưng nếu tính số lượng bán cho các thuyền buôn thì mỗi năm đã lên đến trên 630.000 cân (khoảng 390 tấn).

Ngành làm dầu lạc tại hai tỉnh Biên Hòa và Gia Định phát triển hơn các nơi khác, nhờ những nơi này có những điều kiện thuận lợi cho việc trồng lạc. Trong khi đó việc nấu rượu có ở nhiều nơi do chỗ nguyên liệu (lúa gạo) rất dồi dào. Một số nơi sản xuất rượu có tiếng như Thạch Than (Biên Hòa), Tân Nhuận (Phiên An), Giồng Cát (Định Tường)... Mỏ sắt được khai thác ở núi Thiết Khâu (Biên Hòa) để đúc các dụng cụ bếp núc đem bán. Ngoài các sản phẩm thủ công hàng hóa trên, ở Nam Bộ còn có nhiều hoạt động thủ công nghiệp khác như nghề dệt chiếu ở thôn Tân Đài (Gia Định), nghề nhuộm ở chợ An Bình (chợ Cái Bè, Định Tường), nghề làm đồ gốm ở núi Lò Gốm (Biên Hòa).. Các loại sản phẩm thủ công này là những mặt hàng thường thấy ở các chợ.

II. TÌNH HÌNH BUÔN BÁN

A — Chính sách của nhà nước đối với việc buôn bán.

Nhìn chung, việc buôn bán ở Nam Bộ trước khi Nguyễn Ánh chiếm giữ vùng đất này không phải chịu nhiều sự kiểm soát. Thương gia Trùm Chăm kể lại việc buôn bán giữa Trung Bộ và Nam Bộ vào khoảng giữa thế kỷ XVIII như sau: « Mỗi chuyến đi thường qua cửa biển Nhật Lệ, trình trấn quan, vào cửa Eo, trình quan tào vận, lĩnh giấy phép ra biển, đến xứ Vũng Tàu ở đầu cõi Gia Định là chỗ hải đảo, có dân cư, hạ buồm đậu vào, hỏi thăm nơi nào được mùa, nơi nào mất mùa, biết nơi nào được mùa mới đến ở. Trên thì có cửa biển Cần Giờ, ở giữa thì vào cửa biển Soài Rạp, dưới thì vào cửa Đại, cửa Tiểu. Đến chỗ nào cũng là thuyền buồm tụ họp, mặc cả thành giá thì người bán hàng tự sai người nhà khuân hàng xuống thuyền » (8). Tại những nơi người buôn bán thường qua lại, chính quyền có lập những sở Tuần ty (sở tuần) để thu thuế hàng hóa. Ngoài ra còn đánh thuế vào các bến đò, chợ. Dưới đây là các sở Tuần ty và số tiền thuế hằng năm vào nửa sau thế kỷ XVIII:

— Tuần Đồng Tranh, tiền thuế	30 quan 5 tiền
— Tuần Cổ Thác	40 quan
— Tuần Soài Rạp	55 quan
— Tuần cửa Mỹ Tho và tuần Ỷ Đào (?)	64 quan
— Tuần Ba Rơm và tuần cửa Cần Giờ	300 quan
— Tuần cửa Tắc Khái	120 quan
— Ba sở Sài Gòn, Phú Lâm lò Rèn, chợ Bình An	210 quan 3 tiền.

Tiền thuế chợ, bến đò như sau:

— Chợ Rạch Cát tiền thuế	81 quan
— Bến đò diện Quan Đế	373 quan
— Đò dài từ An Lâm đến Sài Gòn	89 quan 3 tiền.
— Chợ và đò Đồng Nai	60 quan
— Đò nhỏ Lò Giấy	55 quan 3 tiền
— Chợ và đò Dinh Cũ	30 quan 3 tiền
— Chợ và đò Sài Gòn	178 quan
— Bến đò Rạch Cát	78 quan (9).

Từ năm 1789, Nguyễn Ánh chiếm giữ Nam Bộ và tích cực chuẩn bị chiến tranh. Đa số người bị bắt vào lính là nông dân. Lực lượng lao động trong nông nghiệp do đó bị giảm sút nhiều. Nguyễn Ánh lại muốn đẩy mạnh nông nghiệp nhằm sản xuất nhiều lúa gạo để nuôi quân và để đổi lấy súng ống, đạn dược của nước ngoài. Để có đủ nhân lực cho nông nghiệp, Nguyễn Ánh đã ra lệnh cấm nhân dân làm « mạt nghệ » (tức buôn bán). Cấm nhân dân buôn bán, nhưng chính Nguyễn Ánh và tay chân lại đứng ra kinh doanh thứ « mạt nghệ » ấy. Chính quyền đứng ra mua trong nhân dân những mặt hàng có thể buôn bán với nước ngoài, nhất là lúa gạo và đường cát để bán lại cho tàu buôn nước ngoài.

Đối với việc buôn bán với nước ngoài, vì rất cần vũ khí và những nguyên liệu chế tạo đạn dược... Nguyễn Ánh một mặt kêu gọi thuyền buôn các nước đến buôn bán, nhưng mặt khác lại kiểm soát chặt chẽ ngoại thương nhằm nắm độc quyền buôn bán những mặt hàng quí, được ưa chuộng trên thị trường. Tư nhân không được trực tiếp buôn bán với tàu ngoại quốc các loại hàng như lúa gạo, đường cát, kỳ nam, trầm hương, sừng tê, ngà voi. Tàu buôn nước ngoài đến Gia Định buôn bán nếu chở đến những thứ hàng Nguyễn Ánh cần như sắt, gang, chì đen, lưu huỳnh, sẽ được hưởng những ưu đãi như miễn thuế vào bến, được mua gạo chở đi. Mức độ ưu đãi là tùy số lượng các mặt hàng trên chở đến nhiều hay ít. Nguyễn Ánh còn phái thuyền đến các nước lân cận mua súng, đạn dược, lưu huỳnh, diêm tiêu... Ngoài ra Nguyễn Ánh còn cho bọn Pháp đánh thuê đến giúp mình được đem hàng hóa, trong đó có những loại hàng nhà nước không cho tư nhân buôn bán, sang Nam Dương, Malacca, Ấn Độ bán kiếm lời.

Sang nửa đầu thế kỷ XIX, tình hình buôn bán có phát triển hơn so với thời gian trước nhờ chiến tranh đã chấm dứt, trong nước đã ổn định. Qua *Gia Định thành thông chí*, ta thấy nhiều trung tâm buôn bán ở Nam Bộ trở nên phồn thịnh nhờ buôn bán các loại hàng hóa từ khắp Nam Bộ đem về cùng với hàng hóa từ các tỉnh khác trong nước chở đến, và cả hàng nước ngoài.

Đối với lúa gạo, Nhà nước kiểm soát chặt chẽ việc buôn bán nhằm giữ cho giá gạo thấp, ngăn chặn nạn đầu cơ, ngăn chặn thương gia bán gạo ra nước ngoài. Do tình trạng các thuyền buôn xin phép chở gạo đến các tỉnh Trung Bộ bán, nhưng khi ra biển lại bán cho thuyền buôn nước ngoài hoặc chở đến các nước khác bán, chính quyền nhà Nguyễn đã áp dụng những biện pháp kiểm soát ngày càng gắt gao hơn. Năm 1836, Minh Mạng đã chấp thuận đề nghị của Bố chánh tỉnh Vĩnh Long Trương Văn Uyển: « Phàm các thuyền đại dịch đến Nam Kỳ mua gạo và các thuyền Nam Kỳ mua gạo đem buôn, nếu muốn đi tỉnh nào thì phải bẩm tường cho địa phương xét thực cho đi, rồi tư cho nguyên hạt biết để chấp chiếu. Đến địa phương nào cũng phải

lập tức xuất trình giấy tờ để xét nghiệm. Sau khi bán rồi, lãnh tờ kết nhận đem về tỉnh. Sở tại lại chuyển tư cho địa phương mua trước xét rõ. Nếu không có bằng chứng thì xét theo luật trị tội » ([10]). Các biện pháp trên không nhằm ngăn cấm việc chuyên chở lúa gạo trong nước, nhưng nó cũng gây nhiều khó khăn cho việc lưu thông lúa gạo giữa các địa phương. Chính quyền nhà Nguyễn thường khuyến khích tư nhân chở gạo đến những tỉnh đang gặp khó khăn về lương thực, giá gạo tăng cao. Chẳng hạn năm 1830 Minh Mạng ra lệnh : « từ nay, phàm hạt nào bị gạo đắt, như gặp mùa xuân, mùa hạ, thuyền Nam tiện gió thì tư ngay cho thành Gia Định thông sức cho các nhà buôn ở ty hạt sắm cho nhiều thuyền chở gạo đến bán để chỗ thiếu gạo khỏi phải đói kém mà lợi cho sự sinh lý của nhà buôn ([11]).

Nhà Nguyễn cũng lập các sở Tuần ty để kiểm soát và thu thuế các nhà buôn trên các đường giao thông thủy bộ. Tại Nam Bộ, thuế má được tính căn cứ theo bề rộng của thuyền buôn. Vào năm 1839 thuế lệ được định như sau đối với thuyền chở hàng hóa đi buôn trong phạm vi Nam Bộ :

— Thuyền 4 thước trở lên, tiền thuế 1,5 quan
— Thuyền 5 thước trở lên, tiền thuế 3 quan
— Thuyền 6 thước trở lên, tiền thuế 5 quan
— Thuyền 7 thước trở lên, tiền thuế 7 quan
— Thuyền 8 thước trở lên, tiền thuế 9 quan
— Thuyền 9 thước trở lên, tiền thuế 11 quan

Trở lên, cứ mỗi thước thêm 2 quan (12)

Những thủ tục hành chính khó khăn mà thương gia phải tuân thủ, chế độ kiểm soát, thuế khóa.. đã cản trở rất nhiều cho sự phát triển của nền thương nghiệp ở Nam Bộ.

Về ngoại thương, chính quyền nhà Nguyễn chủ trương kiểm soát chặt chẽ. Nhà nước ngăn cấm ghe thuyền nhân dân đi ra nước ngoài buôn bán và trừng phạt nặng những ai vi phạm lệnh cấm đó. Năm 1816, Gia Long ra lệnh cấm thuyền buôn chở trộm lúa gạo, sản vật, hàng hóa thông thương với nước ngoài. Ai vi phạm sẽ bị trị tội, ghe thuyền, của cải bị tịch thu sung công. Quan địa phương dung túng thì cũng bị tội (13). Các vua sau cũng nhiều lần ra lệnh cấm tương tự, nhất là cấm bán gạo. Minh Mạng ra lệnh cho các quan ở Nam Bộ : « Lại nên nghiêm sức thế nào cho không được bán trộm ra nước ngoài một hạt lúa nào » (14).

Thương nhân người Hoa ở Nam Bộ cũng chịu sự cấm đoán trên như người Việt, trong việc buôn bán đường biển họ phải chịu sự cấm đoán gắt gao hơn. Gia Long ra lệnh cấm thuyền buôn của người Hoa đi dọc bờ biển chở gạo, vì e rằng họ mượn cớ chở gạo ra các tỉnh Trung Bộ để lén lút đem bán cho thuyền buôn Trung Quốc hay chở về Trung Quốc bán.

Nhà Nguyễn cấm người trong nước ra nước ngoài buôn bán, nhưng thuyền buôn nước ngoài vẫn được đến các cảng trong nước. Dưới triều Gia Long, thuyền buôn nước ngoài, không phân biệt của Trung Quốc hay các nước phương Tây đều có thể đến buôn bán tại các cảng ở Nam Bộ với điều kiện phải đến Hội An hay Đà Nẵng làm thủ tục. Từ thời Minh Mạng trở đi, tàu buôn Tây phương và hầu hết các nước Đông Nam Á không còn được phép đến Nam Bộ.

Thuế lệ các thuyền buôn phải trả gồm hai loại :

— Thuế vào cảng : Các thuyền vào cảng buôn bán, trước tiên phải trả thuế vào cảng. Loại thuế này thay đổi nhiều lần, tùy theo xuất xứ của thuyền buôn. Đầu thế kỷ XIX, cách tính thuế có thay đổi. Tùy theo bề ngang thuyền rộng, hẹp mà thuế ít hay nhiều. Tại Sài Gòn, thuế vào cảng như sau : thuyền rộng từ 11 đến 25 thước, thuế cảng mỗi thước là 160 quan ; thuyền rộng từ 11 thước trở xuống, tiền thuế 100 quan mỗi thước.

— Loại thuế thứ hai đánh vào hàng hóa mà thuyền chở đến hay mua đem đi. Chẳng hạn như các loại đậu khấu, tiêu hột, quế, ngà voi, sừng tê, yến sào, gỗ mun, gỗ đỏ phải chịu thuế 5% giá hàng, gỗ đóng thuyền, gỗ làm cột buồm chịu thuế 10% (15).

Nhà nước cũng cấm xuất cảng một số loại hàng hóa như lúa gạo, đồng tiền, vàng, bạc, đồng, muối. Thuyền buôn nước ngoài không được chở thuốc phiện đến bán.

Ngoài những chính sách trên, các chính quyền còn có những bước cải thiện hệ thống giao thông, hệ thống đo lường, hệ thống tiền tệ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương nghiệp phát triển.

Ở Nam Bộ, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, mạng lưới sông ngòi rất chằng chịt tạo thành một hệ thống giao thông đường thủy tiện lợi. Phương tiện giao thông chủ yếu ở đây là ghe thuyền. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết là ở Nam Bộ, chỗ nào cũng có ghe thuyền. Nhân dân dùng thuyền làm nhà ở hoặc để đi chợ hay đi thăm người thân thích, chở gạo, củi đi buôn bán rất tiện lợi. Trong thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, nhà nước cho đào một số kênh nhằm giúp cho việc giao thông đường thủy được thuận lợi hơn : kênh Bảo Định (đào năm 1765), rạch mới sông Chanh (tức kênh Thương Mại — 1785) nối liền sông Vàm Cỏ Tây với sông Tiền ; kênh Ruột Ngựa (1772), kênh An Thông (1819)

ở trên đường giao thông từ Bến Nghé đến sông Vàm Cỏ Đông: kênh Lợi Tế (tức kênh Bo Bo — 1829) nối sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây; kênh Vĩnh An nối sông Tiền và sông Hậu; kênh Thoại Hà (1818) và kênh Vĩnh Tế (1819) nối sông Hậu và vịnh Thái Lan... Hệ thống đường bộ cũng được mở thêm hoặc sửa chữa, nhất là ở miền Đông Nam Bộ. Năm 1718, con đường từ Bến Nghé qua Biên Hòa đến Đồng Môn, Hưng Phước được đắp. Con đường từ Bến Nghé đi về phía Tây qua Xỉ Khê, đến Cao Miên (Campuchia) dài 430 dặm được mở vào năm 1815. Ngoài ra còn có con đường đi từ Bến Nghé xuống phía Nam, qua sông Vàm Cỏ đến Giồng Triệu (Định Tường)..

Trong thế kỷ XVII, XVIII, việc đo lường vẫn còn khá phức tạp. Dần dần Nhà nước qui định hệ thống đo lường thống nhất trong cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại. Từ triều Gia Long, đơn vị đo chiều dài và trọng lượng được qui định căn cứ trên đường kính và trọng lượng đồng tiền kẽm do Nhà nước phát hành. Thước đo vải có chiều dài bằng 27 lần đường kính của đồng tiền, thước đo gỗ bằng 22 lần. Một tạ nặng bằng trọng lượng 42 quan tiền. Nhà nước cũng cho đúc kiểu mẫu của thước đo ruộng, hộc (đơn vị đo dung tích) chế tạo cân mẫu phát cho các tỉnh để phổ biến trong nhân dân. Pháp luật trừng trị nặng nề những ai chế tạo hay sử dụng cân, thước không đúng.

Tiền tệ được lưu hành trong các thế kỷ này rất phức tạp, gồm tiền mang danh hiệu Việt Nam và Trung Quốc, được đúc chính thức tại nước ta, hay đúc trộm, hoặc từ nước ngoài đến. Các loại này được đúc bằng đồng hay bằng kẽm. Chúa Nguyễn cho đúc tiền đồng riêng để tiêu dùng ở Đàng Trong, có thể vào khoảng cuối thế kỷ XVII. Đến giữa thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn cho phát hành tiền kẽm với ý định thay thế tiền đồng. Lúc đầu chúa độc quyền đúc tiền, nhưng sau đó lại cho những người quyền thế đúc tiền kiếm lợi. Trong nhân dân cũng có đúc trộm tiền. Một trong những nơi đúc trộm quan trọng là Ba Thắc ở Nam Bộ. Chính vì thế, Đàng Trong bị khủng hoảng tiền tệ trầm trọng. Các chính quyền sau đó vẫn tiếp tục cho phát hành tiền đồng và tiền kẽm. Ở Nam Bộ, tiền kẽm được dùng nhiều hơn tiền đồng. Hai loại tiền này có giá trị thấp, không thích hợp cho những thương vụ quan trọng. Từ triều Tây Sơn, nhà nước đã cho đúc những thoi bạc để lưu hành. Đến triều Minh Mạng, vàng cũng được dùng. Chính quyền cũng qui định đổi giá giữa tiền đồng, kẽm, vàng, bạc. Ngoài ra, do nhu cầu buôn bán và cũng do mối liên hệ thương mại giữa Nam Bộ với các nước trong vùng Đông Nam Á, đồng tiền Mễ Tây Cơ bằng bạc đã được đưa vào Nam Bộ và tiêu dùng khá nhiều trong nửa đầu thế kỷ XIX.

B — Tình hình buôn bán

1. Các trung tâm buôn bán quan trọng.

Từ cuối thế kỷ XVII, ở Nam Bộ đã hình thành ba trung tâm buôn bán: cù lao Phố trên sông Đồng Nai, Mỹ Tho trên sông Tiền, Hà Tiên trên bờ vịnh Thái Lan. Các trung tâm này đã trở nên phồn thịnh vào thế kỷ XVIII.

Năm 1679, nhóm cựu thần nhà Minh là Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch cùng 3000 quân không chịu sống dưới sự cai trị của nhà Thanh đã tìm đến nước ta, xin làm tôi chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phước Tần cho quan đưa họ đến Nam Bộ. Nơi đây, họ chia làm hai nhóm đến định cư tại Biên Hòa và Mỹ Tho. Họ cùng với người Việt, người Khmer khai phá đất đai, trồng trọt. Nhưng cũng có một số không lo chú trọng đến thương mại và với sự khéo léo sẵn có, họ dần dần biến hai nơi này thành những trung tâm buôn bán phồn thịnh.

Nhóm người của Trần Thượng Xuyên đến cư trú tại Biên Hòa với trung tâm là cù lao Phố. Sách *Gia Định thành thông chí* miêu tả cù lao Phố như sau: « Lúc đầu khai thác, Trần Thượng Xuyên chiêu tập những người buôn bán nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm, chia vạch làm 3 đường phố: đường phố lớn lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát gạch xanh. Đường rộng, bằng phẳng kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đều đậu neo, ấy là một chỗ đại đô hội. Những nhà buôn bán to duy ở nơi đây là nhiều hơn ».

Có nhiều lý do khiến cù lao Phố nhanh chóng trở thành một nơi buôn bán tấp nập. Đầu tiên phải nói đến những thương gia do Trần Thượng Xuyên chiêu tập từ Trung Quốc đến, chắc hẳn phải là những thương gia giàu có, đã quen với việc buôn bán lớn (nhóm người đi theo Trần Thượng Xuyên đầu tiên vốn là quân sĩ, có thể đa số gốc nông dân (không vốn liếng) (16). Thêm vào đó, đến thế kỷ XVIII, người Việt đã khai phá Nam Bộ trên một thế kỷ, nhiều đất đai đã được khai phá, trồng trọt. Nam Bộ đã trở thành một vùng nông nghiệp quan trọng, sản xuất nhiều lúa gạo, nổi danh là vựa lúa của xứ Đàng Trong. Do điều kiện sở hữu đất đai và điều kiện sản xuất thuận lợi, Nam Bộ có được một số lượng nông sản hàng hóa lớn. Hàng hóa được bán ra ở Nam Bộ không chỉ là lúa gạo mà còn bao gồm nhiều loại nông sản khác cùng sản vật thiên nhiên người dân thu được.

Ngoài ra, trong bước đầu, ngành sản xuất thủ công nghiệp ở Nam Bộ còn yếu kém, không thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân. Người giàu có muốn mua những món hàng tinh xảo, vượt quá khả năng sản xuất tại chỗ. Nhu cầu này cũng góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển.

Buôn bán với các thương cảng ở Nam Bộ, thuyền buôn, nhất là thuyền buôn Trung Quốc, có nhiều thuận lợi. Ở cù lao Phố đã có những thương gia người Hoa thu mua tất cả hàng trên tàu và cung cấp lại tất cả hàng hóa cho họ chuyên chở về.

Nhóm người Hoa thứ hai do Dương Ngạn Địch cầm đầu đến ở tại vùng Mỹ Tho. Một bộ phận trong nhóm họ cũng chú trọng đến hoạt động thương mại. Có thể ở đây cũng tiếp nhận các thương gia từ Trung Quốc đến sau. Họ đã lập nên « Mỹ Tho đại phố ». Trịnh Hoài Đức cho biết về « Mỹ Tho đại phố » như sau : Phía Nam lỵ sở là chợ phố lớn Mỹ Tho, nhà ngói cột chạm, đình cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngả sông, biển đến đậu đông đúc làm một nơi đại đô hội rất phồn thịnh huyên náo. « Mỹ Tho là nơi buôn bán những sản phẩm của miền sông Tiền, có thể cả những sản phẩm của Campuchia chở đến theo đường sông ».(17)

Cạnh cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên cũng đã hưng thịnh trong thế kỷ XVIII. Với vị trí thuận lợi nhìn ra vịnh Thái Lan, lại có thể giao thương với nội địa của Campuchia, Hà Tiên sớm trở thành nơi buôn bán của ghe thuyền các nơi.

Hà Tiên ra đời nhờ vào hoạt động của Mạc Cửu, một thương gia người Hoa rời bỏ Trung Quốc đến Campuchia vào năm 1680. Cửu đến Hà Tiên mở sòng bạc lấy xâu. Sau đó chiêu tập dân lưu tán đến ở và lập nên bảy xã thôn ở vùng ven vịnh Thái Lan. Ông lập phố xá và phát triển việc buôn bán ở Hà Tiên (18). Tình hình Hà Tiên không yên ổn mấy vì thường bị quân Xiêm cướp bóc, đe dọa. Để tìm một nơi nương tựa vững chắc, năm 1714, Mạc Cửu xin nội thuộc nước ta và được chúa Nguyễn phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên. Trong 35 năm đầu từ khi Mạc Cửu gây dựng, Hà Tiên không phát triển mấy vì hai lần bị bắt đi hoặc phải trốn chạy trong nhiều năm. Hà Tiên thực sự hưng thịnh dưới thời Mạc Thiên Tứ khi ông này tổ chức lại việc cai trị, tổ chức quân đội, đắp thành lũy và đẩy mạnh hoạt động thương mại. Với binh lực của mình, Mạc Thiên Tứ từng bảo vệ được Hà Tiên trước cuộc tấn công của quân Khome vào năm 1739 và thường xuyên dẹp trừ bọn cướp biển chuyên cướp bóc các thuyền buôn lui tới vùng biển này. Nhờ thế việc buôn bán ở Hà Tiên ngày thêm phát triển. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết hình ảnh Hà Tiên vào thời gian này như sau : « Đường phố quán xuyến, phố xá liền liếp, người Kinh (Việt), người Trung Quốc, người Khome, người Chà Và chia khu mà ở. Tàu biển, thuyền sông đi lại như mắc cửi, thật là một nơi đô hội ở miền biển vậy » (19).

Vùng Hà Tiên do họ Mạc kiểm soát, mặc dù có bảy khu định cư do Mạc Cửu thiết lập và sau này bao gồm cả Trấn Di, Trấn Giang, tiềm năng kinh tế không phải là nhiều. Hoạt động sản xuất nông nghiệp trên vùng đất Hà Tiên của Mạc Cửu không thể biến nơi này thành « kho lúa dồi dào nhất của phần phía đông châu Á » như lời ca ngợi của Pierre Poivres (20). Hà Tiên có hoạt động thương mại phồn thịnh là do buôn bán, xuất cảng các hàng hóa của Campuchia được chở đến đây theo đường thủy (21) và có thể cả những sản phẩm của Nam Bộ.

Như thế, cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên là ba nơi có hoạt động buôn bán quan trọng nhất Nam Bộ. Các trung tâm này không những đóng vai trò quan trọng trong việc buôn bán giữa Nam Bộ và các vùng khác, với nước ngoài mà còn cả với việc buôn bán trong nội vùng. Nó là trung tâm thu gom những hàng hóa nội địa để xuất cảng và là đầu mối phân phối những hàng hóa nhập vào Nam Bộ. Đồng thời, nó cũng là nơi trao đổi, buôn bán của nhân dân trong vùng. Các trung tâm này đã xuất hiện và suy tàn gần như cùng một lúc. Cù lao Phố và Mỹ Tho được lập sau năm 1679, có thể là trong thập niên 1680. Hà Tiên trước đã là nơi buôn bán, đã trở thành trung tâm quan trọng từ khi Mạc Cửu đến tổ chức lại cũng vào thập niên 1680. Cả ba nơi đã đạt được tột đỉnh sự hưng thịnh vào khoảng thập niên 1750 – 1760 trước khi bị chiến tranh tàn phá : Cù lao Phố vào năm 1776 – 1777, Mỹ Tho cũng vào khoảng thời gian đó. Hà Tiên vào năm 1771. Cù lao Phố suy sụp hẳn, Mỹ Tho và Hà Tiên tuy có phục hồi, nhưng thua kém trước nhiều.

Ngoài ra còn có thương cảng Ba Thắc, một trung tâm buôn bán khác của Nam Bộ khá nhộn nhịp trong thế kỷ XVIII. Ba Thắc nằm trong một vùng có nhiều người Khome sinh sống, trồng trọt trên các giồng đất cao ráo và người Việt cũng đã bắt đầu khai phá (cù lao Hoàng Trấn trên sông Hậu, đối diện với cửa rạch Ba Xuyên, được chọn làm thủ phủ dinh Long Hồ vào năm 1779). Cũng có thể thương cảng này buôn bán cả những loại hàng hóa từ Campuchia đưa đến theo sông Hậu. Cố đạo Levasseur đã đến Ba Thắc vào năm 1768 cho biết : Ba Thắc (Bassac) nằm trên một con rạch đổ ra gần cửa sông Hậu (rạch Ba Xuyên), trên một vùng đất thấp, chung quanh còn nhiều

rừng. Nhà phố cất bằng cây lá kéo dài độ nửa dặm dọc bờ rạch. Dân cư đa số là người Hoa, hầu hết là thương gia. Sản phẩm buôn bán khá dồi dào ở đây là gạo, trái cây, rau, gà vịt, heo, cá. Khi ông đến đây thì thấy thuyền buôn đậu san sát, có thể trên trăm chiếc, phần lớn là thuyền buôn Trung Quốc, nhiều chiếc to như những thuyền lớn của Tây phương. Thuyền buôn đến để mua gạo, đường. Không rõ họ mang đến bán thứ gì [22]. Thương cảng Ba Thắc vẫn tồn tại trong các thế kỷ sau đó...

Sau khi cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên suy sụp, một trung tâm buôn bán mới xuất hiện, phát triển mạnh mẽ và trở thành trung tâm quan trọng nhất Nam Bộ từ đó về sau: Bến Nghé — Sài Gòn. Vùng Bến Nghé là khu vực được người Việt đến ở và khai phá đất đai nhiều nhất Nam Bộ từ cuối thế kỷ XVII. Bến Nghé là trung tâm hành chính của toàn vùng. Trong vùng Bến Nghé đã có nhiều khu chợ nằm không xa nhau lắm như chợ Bến Thành, chợ Bến Sỏi, chợ Điều Khiển, chợ Nguyễn Thục, chợ Tân Cảnh... Sau khi cù lao Phố bị tàn phá vào khoảng năm 1776 – 1777, thương gia người Hoa dời đến định cư ở ven rạch Bến Nghé, vùng chợ Bình An và lập nên chợ Sài Gòn (tức Chợ Lớn ngày nay).

Sài Gòn nằm giữa một vùng người Việt đã khai phá nhiều, vùng trù phú nhất ở Nam Bộ thời đó. Sài Gòn lại không xa trung tâm Bến Nghé, có đường thủy nối liền với vùng sông Cửu Long, đường bộ với Biên Hòa, Bà Rịa, Trung Bộ, và cũng ở vị trí thuận lợi cho thuyền buôn các nước đến. Nhờ thế Sài Gòn nhanh chóng trở thành một nơi buôn bán quan trọng. Tuy nhiên chỉ mấy năm sau khi thành lập, có một biến cố làm ảnh hưởng nặng nề đến việc buôn bán ở Sài Gòn. Năm 1782, khi Tây Sơn tấn công Nguyễn Ánh ở Nam Bộ, một số người Hoa theo Nguyễn Ánh trong đạo quân Hòa Nghĩa đã tấn công vào quân của Nguyễn Nhạc. Việc này khiến Nguyễn Nhạc tức giận, ra lệnh tàn sát nhiều thương nhân người Hoa ở Sài Gòn. Các loại hàng hóa Trung Quốc như Sa, lụa, trà, thuốc, nhang, giấy cũng theo đó bị tung ra đầy đường, không ai dám nhặt. Việc buôn bán bị ngưng trệ một thời gian. Sau đó Sài Gòn phục hồi khá nhanh. Bản đồ do Lebrun vẽ vào năm 1795 đã ghi Sài Gòn dưới tên « Bazar chinois » với những đường phố dọc ngang theo hướng Đông Tây và Nam Bắc [23]. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, Sài Gòn thật sự trở thành một trung tâm thương mại đứng đầu Nam Bộ.

Ngoài vùng Bến Nghé — Sài Gòn ra, còn có nhiều khu thị tứ khác dần dần phát triển. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, vào khoảng giữa thế kỷ XIX, ở Nam Bộ có đến 83 chợ lớn nhỏ:

– Tỉnh Biên Hòa có 19 chợ
– Tỉnh Gia Định có 12 chợ
– Tỉnh Định Tường có 17 chợ
– Tỉnh Vĩnh Long có 19 chợ
– Tỉnh An Giang có 12 chợ
– Tỉnh Hà Tiên có 4 chợ

Trong số đó, có một số chợ đóng vai trò rất quan trọng trong việc trao đổi, buôn bán hàng hóa ở địa phương, như các chợ Mỹ Tho, Long Hồ, Sa Đéc... Mạng lưới chợ búa đó đã góp phần phản ánh mức độ phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

(Còn nữa)

CỌC BẠCH ĐẰNG...

(tiếp theo trang 49)

phương pháp định niên đại vật này là vật mẫu đó phải ngừng trao đổi C14 với thế giới bên ngoài. Vấn đề thứ hai là, niên đại các bon phóng xạ phải dùng trong một hệ thống nhiều mẫu nhiều niên đại, nhiều lớp khác nhau thì tính chính xác mới được bảo đảm. Nhưng bao giờ cũng phải có sự tương ứng giữa niên đại các bon phóng xạ với những thông tin niên đại định theo phương pháp khác. Hai niên đại các bon phóng xạ đã có quá cô đơn.* Chính vì vậy năm nay chúng tôi gửi sang Cộng Hòa Dân Chủ Đức nhờ làm thêm một số mẫu nữa. Cần phải chờ đợi kết quả đó. Nhưng không nên coi đó là nguồn thông tin niên đại duy nhất, và duy nhất đúng. Việc điều tra phát hiện những di tích Ngô Quyền ở khu vực Hải Phòng cho thấy trận đánh của ông diễn ra ở phía dưới hạ lưu sông Bạch Đằng, phía bên sông Cấm ngày nay, dưới khu vực Yên Giang. Đồng thời sự tồn tại của nhóm di tích liên quan đến Trần Hưng Đạo và trận Bạch Đằng ở khu vực Yên Hưng cũng chứng minh trận đánh của ông đã diễn ra trong khu vực này. Việc hàng cọc liên kết với các ghềnh đá tự nhiên cũng cho thông tin niên đại Trần.

Tổng hợp các yếu tố niên đại nói trên, hiện nay chúng ta có thể tin tưởng rằng bãi cọc Yên Giang, ít ra là bãi cọc Yên Giang, còn có khả năng cả bãi cọc Vạn Muối — là tác phẩm của Trần Hưng Đạo năm 1288. Nó đã góp phần quan trọng trong chiến thắng Bạch Đằng, lẫy lừng năm 1288.

* Cô đơn nhưng không phải vô nghĩa, vì những niên đại đó cũng chứng minh các cọc này không phải là cọc cận hiện đại.

SẮC LUẬT 21-7-1925 CỦA THỰC DÂN PHÁP VỚI VẤN ĐỀ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT CỦA GIAI CẤP ĐỊA CHỦ Ở NAM KỲ TRONG THỜI PHÁP THUỘC

PHẠM QUANG TRUNG

NGÀY 7-1-1927 Toàn quyền Đông Dương đã ký Nghị định ban hành Sắc luật 21-7-1925 « ấn định quy tắc về chế độ sở hữu ruộng đất tại Nam Kỳ » (1) với một số sửa đổi bằng sắc lệnh 23-11-1926 (2). Sắc luật này gồm 431 điều khoản, chia làm ba phần lớn: hai phần đầu là những điều luật về nguyên tắc chế độ sở hữu ruộng đất tại Nam Kỳ, phần thứ ba quy định phương thức và những biện pháp cụ thể để thực hiện những điều đã ấn định ở hai phần trước.

Ban hành cùng với chủ trương « cải lương hương chính » (1927), Sắc luật ruộng đất này là một trọng tâm lớn, quan trọng trong chính sách cai trị của chính quyền thực dân Pháp lúc đó. Đây cũng là văn bản quan trọng nhất về « cải cách ruộng đất » của nhà cầm quyền Pháp để khẳng định chính sách phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc.

I. QUY CHẾ RUỘNG ĐẤT Ở NAM KỲ TRƯỚC SẮC LUẬT 21-7-1925

Không phải ngẫu nhiên khi ban hành Sắc luật 21-7-1925 Toàn quyền Đông Dương lúc đó đã gọi Sắc luật này là « một sự canh tân điền thổ » (3). Sự « canh tân » ấy biểu hiện ở chỗ Sắc luật đã thiết lập một quy chế duy nhất về ruộng đất ở Nam Kỳ.

Trước đó, về mặt thể chế, chính quyền thực dân Pháp đã thừa nhận và áp dụng đồng thời hai thứ quy chế khác nhau về ruộng đất ở Nam Kỳ. Tình trạng này có nguồn gốc sâu xa từ chính sách ăn cướp thuộc địa của thực dân tư bản Pháp.

Chúng tôi đã có dịp nêu rõ là từ khi xâm chiếm Nam Kỳ, Pháp đã thi hành một chính sách ngày càng triệt để trong việc tước đoạt ruộng đất của nhân dân ta, phát triển bộ phận sở hữu ruộng đất lớn của giai cấp địa chủ, thực hiện công cuộc khai thác và vơ vét lúa gạo ở Nam Kỳ trên quy mô lớn để xuất cảng (4). Chính trong quá trình này, nhà cầm quyền Pháp đã từng bước đặt ra những luật lệ về ruộng đất để bảo vệ và phục vụ quyền lợi của chúng.

Mọi đạo luật nói chung và những luật lệ về ruộng đất nói riêng mà Pháp đã ban bố và thực hiện ở Nam Kỳ đều phải căn cứ theo tinh thần luật lệ của nước Pháp, trong đó phải chiếu theo điều 18 của đạo luật ngày 3-5-1854; theo đó xứ Nam Kỳ được xếp vào nhóm những thuộc địa mới, đặt dưới một chế độ lập pháp riêng, gọi là « chế độ Sắc lệnh đơn » (Régime des décrets simples), nghĩa là quyền lập pháp ở đây không do Quốc hội quyết định mà phụ thuộc vào Tổng thống. Những Sắc lệnh do Tổng thống Pháp ký cho các thuộc địa này — về nguyên tắc — không phải thông qua Quốc hội, và *mọi đạo luật của nước Pháp sẽ không có giá trị gì nếu không được quyết định ban hành tại các xứ thuộc địa đó* (P.Q.T. nhấn mạnh). Trên tinh thần ấy, ngày 25-7-1864 Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh « Ấn định tổ chức tư pháp tại Nam Kỳ » và tuyên bố « Luật pháp của nước Pháp sẽ được áp dụng ở đây với một số sửa đổi ». Ngày 21-12-1864 Thống đốc Nam Kỳ cho công bố bộ luật của nước Pháp. Ngày 3-10-1883 Pháp lại cho ban bố một số điều khoản trong bộ Dân luật Pháp tại Nam Kỳ... Những Sắc luật, những Nghị định và những Sắc lệnh quy định về nguyên tắc tổ chức tư pháp ở Nam Kỳ và ở Đông Dương như các Sắc lệnh 17-5-1895, 8-8-1898, 19-5-1919 và 16-2-1921, đã dẫn đến việc thiết lập ở Nam Kỳ một tình hình đặc biệt là có hai thứ luật pháp khác nhau: luật pháp của nước Pháp chỉ thi hành đối với người Pháp và những người Âu đồng hóa, còn luật lệ, phong tục của nước Việt Nam cũ lại áp dụng cho người Việt và những người Á Đông đồng hóa khác (5). Vì vậy luật lệ về ruộng

đất ở Nam Kỳ cũng có hai thứ khác nhau: một thứ là «chế độ đề áp quyền» với những nguyên tắc được định rõ trong luật lệ nước Pháp, và một thứ khác là «chế độ địa bộ» dựa trên cơ sở luật lệ, phong tục Việt Nam cổ truyền. Mọi tranh tụng về ruộng đất sẽ được giải quyết theo điều 112 của Sắc lệnh năm 1921, theo đó Tòa án sẽ tùy theo từng trường hợp cụ thể mà áp dụng luật lệ của nước Pháp tư bản hay luật lệ, phong tục của Việt Nam cổ truyền. Như vậy giá trị của «chế độ đề áp quyền» và «chế độ địa bộ» cũng được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Việc thiết lập và duy trì một thứ thiết chế pháp lý về ruộng đất nói trên, một mặt phản ánh sự lúng túng, bị động của nhà cầm quyền Pháp trong việc cai trị Nam Kỳ, nhưng mặt khác cũng bộc lộ rõ ý đồ của chúng trong việc tước đoạt ruộng đất của nhân dân ta để tập trung vào tay bọn địa chủ.

Trước khi Pháp đến, việc tổ chức cai trị ở Nam Kỳ đã thành nề nếp. Năm 1836, việc đo đạc và lập địa bộ đã được triển khai trong toàn vùng. Mỗi làng đều phải lập ra sổ địa bộ ghi rõ từng loại ruộng đất, diện tích, ranh giới và tên người chủ sở hữu. Từ đó cuốn địa bộ là cơ sở để giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu ruộng đất của cá nhân hoặc của một tập thể trong làng xã. Tuy nhiên ở nước ta lúc đó quyền sở hữu ruộng đất vẫn là một khái niệm không được rõ ràng, vì thế quyền tư hữu ruộng đất mặc dù đã tồn tại từ lâu cũng chỉ được xác định và thừa nhận một cách tương đối và có điều kiện(6). Phải chăng đây là lý do của quan niệm cho rằng ở Việt Nam dưới thời phong kiến không có chế độ tư hữu ruộng đất(7). Quan điểm đó đã được giới thực dân triệt để khai thác. Chúng cố tình dựa vào từng câu, chữ của luật lệ, phong tục cũ để phủ nhận chế độ tư hữu ruộng đất ở Việt Nam. Edgar Mathieu viết: «Hình như quyền tư hữu chỉ là một danh từ trong luật pháp An Nam, vì không có gì đảm bảo cho người có đất. Bởi vì khi cần cho lợi ích công cộng, Nhà nước có quyền chiếm lấy của tư nhân mà không cần bồi thường gì hết»(8).

Với quan điểm trên, ngay từ khi mới chiếm Nam Kỳ để biến nó thành một bộ phận đất thuộc «đất đai của nước Pháp»(9), ngày 20-2-1862 Pháp đã tuyên bố tịch thu toàn bộ đất công của Nhà nước phong kiến Nguyễn và khẳng định: «đất đai thuộc địa là đất đai của nước Pháp»(10). Đồng thời để đảm bảo cho việc thu thuế ruộng đất, và cũng là để bảo vệ cho quyền sở hữu ruộng đất của bọn địa chủ thực dân và tay sai, nhà cầm quyền Pháp lúc đó đã đưa ra những quy định mới về ruộng đất. Nghị định ngày 5-6-1863 quy định: Chính phủ Pháp công nhận tất cả những vụ tư mua bán đất đai giữa người bản xứ với nhau là có giá trị và có hiệu lực. Muốn cho quyền sở hữu ruộng đất được chắc chắn hơn, những người có khế ước đoạn mãi (bán đoạn) ruộng đất có thể nộp cho nhà cầm quyền một số tiền để được khai báo và bảo vệ(11). Đối với quy chế ruộng đất cũ, nhà cầm quyền luôn nhắc nhở và chỉ thị cho bộ máy chính quyền các cấp trong toàn địa hạt Nam Kỳ *phải tiếp tục duy trì, bảo quản, sử dụng và tu bổ hệ thống địa bộ cũ. Nếu nơi nào mất địa bộ thì trường hợp chức sở tại được phép lập ra địa bộ mới để sử dụng* (P.Q.T nhấn mạnh). Những quy định này thực chất đã mở đường cho bọn địa chủ, bọn tay sai có thế lực được mặc nhiên thao túng đất đai ở địa phương.

Mặt khác, thực hiện mục tiêu chính yếu của chính sách thuộc địa, thực dân Pháp từng bước bắt tay vào khai thác đất đai ở Nam Kỳ. Chúng kêu gọi, khuyến khích và nâng đỡ bọn địa chủ bỏ vốn ra để kinh doanh. Chúng cho thuê và bán các lô đất ở vùng Đại Đồn theo Nghị định 25-2-1861 của De La Grandière. Sau đó Pháp liên tục nhượng đất: từ 30-3-1865 đến 1-8-1886 Pháp «bán ra» 4119 ha với giá 1.739.618 francs(13), năm 1890 Pháp cấp đất và cho phép lập ra 100 nhượng địa với diện tích 4.617 ha, năm 1900 con số này là 310 nhượng địa với 78 217 ha: rồi 415 nhượng địa với 89 108 ha vào năm 1901 (14)..

Để đẩy mạnh hơn nữa công cuộc khai thác, cùng với việc cấp đất lập nhượng địa, ngày 22-8-1882 và ngày 9-6-1886 Pháp lại ra Nghị định cho phép các Tham biện chủ tỉnh được toàn quyền cấp tới 20 ha đất, sau rút xuống còn 10 ha. Căn cứ vào những Nghị định này, ở Tân An trong vòng 3 năm (1900—1903) viên chủ tỉnh đã cấp tới 70.000 ha đất, ở Sa Đéc riêng trong năm 1890 viên Chủ tỉnh đã cấp tới 11.300 ha đất cho bọn tay chân bản xứ(15). Chúng ta nên nhớ Tân An và Sa Đéc là những nơi mà từ sớm công cuộc khai phá đã phát triển, ruộng đất đã thành thục điền và những chỗ có thể canh tác được hầu như không còn có đất hoang vô chủ nữa. Vậy số ruộng đất ấy do đâu mà có? Phần lớn ruộng đất này là ruộng đất do nhà cầm quyền Pháp «truất hữu» biến thành đất công theo Thông tư tháng 4-1871: «Những ruộng đất kể là đất công, bấy lâu nay do luật An Nam đã định cho người ta làm chủ, cứ từ ngày đem lời hội phái viên làm chứng vào nhựt trình, mãn hạn 3 tháng, chẳng còn phép kêu nài cũng sẽ nhất định là ruộng đất của nhà nước»(16).

Số ruộng đất công ấy chính là ruộng đất do nhà cầm quyền Pháp ngang nhiên tịch thu, vì

như trường hợp toàn bộ 50% số ruộng đất của tất cả chức dịch ở làng Tân Hòa (Vĩnh Long) bị sung công theo Nghị định ngày 8-4-1875 (17).

Hình thức «truất hữu» nói trên xảy ra thường xuyên ở khu vực mới khẩn hoang thuộc các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Đây thật sự là một thủ đoạn tàn bạo của chính quyền thực dân trong việc cướp đoạt ruộng đất của người nông dân nghèo để tập trung vào trong tay giai cấp địa chủ. Hầu hết các tài liệu viết về nông thôn Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc đều ít nhiều thừa nhận thủ đoạn truất hữu tàn bạo đó. Sau đây là một ví dụ cụ thể: Năm 1898 địa chủ Võ Văn Thiệt có đơn xin nhượng một số ruộng đất ở làng Lộc Ninh (Rạch Giá). Một phần số ruộng đất này đã và đang được nông dân khai phá, canh tác; do đó họ cực lực phản đối, gây ra một cuộc tranh chấp đất đai lớn. Cuối cùng, thông qua thủ tục đấu giá, Võ Văn Thiệt đã giành được 215 ha (18).

Tuy nhiên, sự phi lý, sự bất công của chính sách ruộng đất ấy đã sớm bộc lộ. Chẳng những nó đã gây ra sự phẫn uất, sự bất bình trong nhân dân, mà ngay cả một số chính khách thực dân cũng phản đối: «Sự nhượng cấp đất đai thật là một sự ghê tởm đối với người dân bản xứ... Phải chăng đã có một sự lạm dụng khi người ta biện minh cho sự chiếm hữu vĩnh viễn bằng cách viện tới một thứ luật pháp mà trong tất cả mọi trường hợp chúng ta đều cố tình lẩn tránh. Phải chăng đó là một sự công bằng... khi người ta chiếm hữu tài sản đã bị «truất hữu» theo luật An Nam để rồi biến nó thành tài sản theo luật nước Pháp, nghĩa là không thể «truất hữu» được (19). Tình hình này trở nên gay gắt tới mức «vào năm 1923, việc chuyển nhượng đất đai ở hai tỉnh Bạc Liêu, Rạch Giá, đã phải tạm ngừng lại để tránh gây phẫn uất trong dân chúng bởi việc «truất hữu» đất đai kiểu này» (20).

Đứng trước hiện trạng ấy, chính quyền Pháp bắt buộc phải có một quy chế ruộng đất mới cho toàn xứ thuộc địa để ổn định tình hình. Yêu cầu này càng trở nên gay gắt hơn từ khi chương trình khai thác miền Tây Nam Kỳ được mở ra và đẩy mạnh.

Có thể nói dưới thời Pháp thuộc, diện tích canh tác ở Nam Kỳ được mở rộng hơn bao giờ hết:

Diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ (1880—1925)
(đơn vị nghìn ha) (21)

1880: 522	1910: 1528	1922: 1780
1890: 851	1920: 1752	1923: 1[illegible]88
1900: 1171	1921: 1714	1924: 1818
		1925: 1880

Phần lớn số diện tích tăng thêm đó là ruộng đất mới được khai phá ở khu vực miền Tây Nam Kỳ, và nó lại nằm trong tay một nhóm địa chủ thực dân và bản xứ. Trong khi đó quy chế về ruộng đất lại không được quy định và áp dụng một cách rõ ràng, nhất quán. Trường hợp tịch thu ruộng đất ở Vĩnh Long vào năm 1875 nêu trên, hoặc quyết định tịch thu ruộng đất của một số người ở Châu Đốc ngày 16-2-1900 (22) vẫn thường xảy ra. Vì thế giai cấp địa chủ, nhất là tầng lớp đại địa chủ, đòi hỏi phải có một quy chế ruộng đất mới để bảo vệ cho quyền lợi của chúng. Yêu cầu đó được chính quyền thực dân ủng hộ, vì nó phù hợp với chính sách triệt để khai thác đất đai thuộc địa, thực hiện mục tiêu chính yếu của công cuộc thực dân.

Sắc luật 21-7-1925 với một vài sửa đổi bằng Sắc luật 28-11-1926 «Ấn định quy tắc về chế độ sở hữu ruộng đất tại Nam Kỳ» đã ra đời để đáp ứng và phục vụ cho những yêu cầu trên. Đúng như Các Mác trong khi đề cập đến vấn đề sở hữu ruộng đất đã từng chỉ rõ: «Trong tiến trình lịch sử, những kẻ chiếm đoạt đều nhận thấy cần phải thông qua những luật pháp do chính bản thân họ đặt ra, để đem lại một tính ổn định xã hội nào đó...» (23).

Chính vì «để đem lại một tính ổn định xã hội nào đó» mà mục tiêu đầu tiên của Sắc luật 21-7-1925 là nhằm xác lập một quy chế thống nhất và duy nhất về ruộng đất ở Nam Kỳ. Ngay trong điều khoản đầu tiên, Sắc luật đã quy định: «Trong toàn địa hạt Nam Kỳ thuộc Pháp, tài sản bất động sản và những quyền liên hệ, bất luận người trì thủ và thụ hưởng thuộc quy chế nào đều chịu sự chi phối, bởi những nguyên tắc được thiết lập bởi quy chế này... Vì vậy hủy bỏ điều 112 của Sắc lệnh 16-2-1921, mọi biệp ước và mọi khiếu nại giữa mọi đương sự, mà đối tượng là tài sản và quyền bất động sản đều được quy định riêng bởi những thể lệ sau này» (24). Quan điểm cần phải thiết lập một quy chế thống nhất và duy nhất về ruộng đất ở Nam Kỳ cũng được Toàn quyền Đông Dương lúc đó khẳng định: «Nguyên tắc căn bản của thể chế mới (tức Sắc luật 21-7-1925, P.Q.T) là quy chế duy nhất» (25).

II – VẤN ĐỀ QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT CỦA GIAI CẤP ĐỊA CHỦ Ở NAM KỲ

Có thể nói vấn đề lớn nhất, trọng tâm quan trọng nhất của Sắc luật 21-7-1925 được trình bày trong toàn bộ hai phần đầu của Sắc luật, đó là: «Cấu tạo sở hữu ruộng đất», và «Thủ đắc và di chuyển mọi quyền sở hữu bất động sản».

Quyền sở hữu ruộng đất và quyền tư hữu ruộng đất đều là những khái niệm có tính lịch sử ở nước ta cũng như ở phần lớn các quốc gia phương Đông, những khái niệm trên chỉ có tính chất tương đối và có điều kiện. Đó là do hậu quả của chế độ chuyên chế nặng nề với việc bảo tồn lâu dài «hình thức sở hữu Á Châu» (26), trong đó «không có sở hữu của cá nhân riêng rẽ mà chỉ có chiếm hữu cá nhân; còn người sở hữu thực tế, chân chính là công xã, do đó sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là sở hữu tập thể về ruộng đất mà thôi» (27). Theo phong tục, luật lệ Việt Nam cổ truyền, quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất còn bao gồm cả tính cách tập thể và chịu sự chi phối với những mức độ khác nhau của quyền sở hữu tối cao của nhà vua (28). Quan niệm này trên thực tế vẫn tồn tại ở Nam Kỳ mãi đến những năm đầu thế kỷ XX.

Trong khi đó ở phương Tây, từ thời kỳ La Mã cổ đại, quyền sở hữu, quyền tư hữu đã được xác định là quyền tự nhiên, vĩnh viễn, bất khả xâm phạm. Điều khoản thứ 17 trong bản «Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền» của Cách mạng Pháp 1789 cũng nói rõ «quyền sở hữu là một quyền bất diệt và thần thánh», tức là khẳng định rằng quyền sở hữu, quyền tư hữu là tự nhiên, vĩnh viễn, bất khả xâm phạm và được tôn trọng, bảo vệ. Bộ Dân luật Pháp đã định nghĩa quyền sở hữu theo quan điểm này. Đứng về phương diện tiến hóa, quan điểm đó là tiến bộ, là sự phát triển cao hơn so với quan điểm phương Đông cổ truyền. Nhưng quan điểm đó lại được thực dân, tư bản Pháp du nhập vào Nam Kỳ không phải với dụng ý tiến bộ, mà *chủ yếu và trước hết nhằm khẳng định quyền sở hữu thực sự về ruộng đất của bọn địa chủ thực dân và tay sai* (P.Q.T – nhấn mạnh).

Do đó trong quá trình đưa ra những luật lệ ruộng đất như đã nêu trên, chính quyền Pháp vẫn khẳng định tính chất chính thức của các văn bản về «các vấn đề quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện theo luật pháp cũ» ở các làng xã» (29). Nhưng việc thừa nhận và áp dụng những nguyên tắc cũ ấy dần dần trở thành trở ngại cho việc tập trung ruộng đất, phát triển bộ phận sở hữu lớn của giai cấp địa chủ Nam Kỳ.

Vì vậy thực dân Pháp đã từng bước đưa ra những yếu tố mới về quyền sở hữu ruộng đất ở xứ này. Sau năm 1891, chúng tuyên bố bãi bỏ việc sung công hoặc tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất theo luật An Nam cũ (30). Năm 1897, P Doumer đã buộc Thành Thái ra đạo Dụ tuyên bố thừa nhận quan niệm về quyền sở hữu ruộng đất ở Việt Nam giống như quan niệm của nước Pháp. Ngày 1-5-1900 Pháp ra Nghị định tuyên bố phủ nhận quan niệm sở hữu ruộng đất theo luật pháp phong kiến (31).

Tuy nhiên cho đến những năm đầu thế kỷ XX này, việc khởi thảo một bộ luật về ruộng đất vẫn chưa được thực hiện. Phải từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cùng với việc đẩy mạnh đầu tư, khai thác ở Việt Nam, mà trước hết là tập trung vốn đầu tư vào nông nghiệp, thực dân Pháp càng tăng cường cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta, dung túng cho bọn tay sai, địa chủ tập trung ruộng đất vào trong tay chúng. Đây cũng chính là lúc định hình «bộ mặt trung tâm của nông thôn Nam Kỳ thời thuộc Pháp là người bần nông không có đất (ở miền Tây và một bộ phận ở miền Trung) hoặc là người bần nông có rất ít đất (ở miền Đông và một bộ phận ở miền Trung)» (32). Chính trong bối cảnh lịch sử ấy, nhà cầm quyền Pháp đưa ra Sắc luật 21-7-1925 để xác nhận quyền tư hữu ruộng đất của chúng.

Theo Sắc luật này, quyền tư hữu ruộng đất được xem như là một thứ quyền tự nhiên (điều 8), và người chủ sở hữu «không thể bị tước đoạt, cũng như không thể bị bắt buộc nhượng dữ nếu không vì lý do công ích và nếu không được đền bồi trước món tiền tương xứng» (điều 17). Mặt khác, Sắc luật cũng khẳng định: «Quyền sở hữu là quyền sử dụng và hưởng dụng tài sản một cách tuyệt đối với tính cách chuyên độc, miễn là không được dùng vào việc mà luật pháp nghiêm cấm» (điều 18); và quyền ấy bao hàm tất cả những gì do tài sản sinh ra, tất cả những gì phụ hợp vào, tự nhiên hay nhân tạo» (điều 19). Có thể nói đây là quan niệm về quyền sở hữu đầy đủ hơn hết.

Như vậy là bằng thiết chế pháp lý, chính quyền thực dân đã công khai khẳng định quyền sở hữu, quyền tư hữu đối với ruộng đất ở Nam Kỳ theo kiểu phương Tây và tuyên bố phủ nhận mọi thứ quan niệm khác.

Sắc luật 21-7-1925 cũng đáp ứng và thỏa mãn những yêu cầu về sở hữu tư nhân của bọn

thực dân và tay sai, cũng như của nhà nước thuộc địa đối với ruộng đất ở Nam Kỳ.

Trước đó, nhà nước thực dân đã đưa ra nhiều quy định về « khối công sản » này (33). Sắc luật 21-7-1925 đã hệ thống hóa bổ sung và thể chế hóa lại một lần nữa từ nội dung, tính chất đến cơ chế sử dụng của loại công sản ấy (34). Ngoài những đất đai thuộc « khối công sản quốc gia » (tức là thuộc sở hữu của chính phủ Pháp) được quy định ở điều 21-1 của Nghị định ngày 15-1-1903 (gồm: xưởng đóng tàu, trại lính, các cơ sở hậu cần, nhà tù, bãi tập...), Sắc luật 21-7-1925 còn quy định gộp thêm cả « tài sản khuyết chủ và vô chủ, lòng sông và rạch khả hàng và phù thông trong giới hạn mức nước đầy bờ tự nhiên khi tràn, bãi biển từ mực nước thủy triều cao nhất, đều thuộc khối « công sản quốc gia », nhưng lợi tức thì cấp cho thuộc địa » (điều 15). Quyết định này đã gây ra một làn sóng phản đối mạnh mẽ ngay cả trong chính giới cầm quyền ở Nam Kỳ lúc bấy giờ. Chúng lo sợ việc nhập vào « khối công sản quốc gia » những tài sản vô chủ và khuyết chủ sẽ tước mất của Nam Kỳ một khoản tiền lớn do việc bán đất đem lại, ảnh hưởng đến quyền lợi thiết thân của chúng (35). Do đó Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp đã buộc phải giải thích rằng nội dung của điều 15 trên đây chỉ là « tiền đề của nguyên tắc tổng quát », tức là chỉ nhấn mạnh đến địa vị chủ quyền của nước Pháp ở Nam Kỳ mà thôi, còn lợi tức của loại tài sản ấy vẫn thuộc Ngân sách Nam Kỳ hưởng dụng (36).

Theo « Hoàng Việt Trung Kỳ Hộ luật » (điều 490-491) và « Bắc Kỳ Dân luật » (điều 475-476), tất cả những đất đai mà người chủ sở hữu của chúng đã từ bỏ để khỏi phải chịu thuế, các bãi đất bồi ở duyên hải, trong lòng sông.. đều cho thuộc vào khối công điền, công thổ do làng xã sở tại hưởng dụng; nhưng Sắc luật 21-7-1925 lại quyết định đem gộp luôn những loại đất ấy vào khối « công sản quốc gia » và thuộc địa (37). Rõ ràng là chính quyền thực dân không hề có ý định phát triển thêm công điền, công thổ ở Nam Kỳ. Đây hẳn là một trong những tiền đề để bộ phận sở hữu tư nhân của bọn địa chủ được tự do phát triển hơn nữa.

Trước Sắc luật 21-7-1925, ở Nam Kỳ hầu như chưa có một quy chế rõ ràng về việc thủ đắc (Acquisition) và di chuyển (Transmission) đối với ruộng đất tư. Do đó người chủ sở hữu mặc nhiên được quyền sử dụng và di chuyển ruộng đất theo ý thích cá nhân với những quy tắc chung chung của luật Hộ, theo hai thứ quy chế khác nhau như trên đã nêu. Nhưng đến nay Sắc luật 21-7-1925 một mặt khẳng định lại nguyên tắc « tự do » sử dụng ruộng đất, mặt khác cũng đưa ra những quy định mới để ổn định quyền tư hữu: « Tư nhân và pháp nhân tư pháp tự do sử dụng tài sản thuộc quyền của họ, duy trong mọi trường hợp phải tuân theo thể lệ của Sắc lệnh này » (điều 11). Theo đó, người chủ sở hữu được quyền tự do thủ đắc và di chuyển, nhưng chỉ được di chuyển bằng hai cách: do sự thừa kế, hoặc do khế ước, trừ trường hợp đặc biệt do sự can thiệp của Tòa án (trường hợp cưỡng chế phát mãi và cưỡng chế để đương) (điều 168). Như vậy Sắc luật không thừa nhận hình thức thủ đắc bằng thời hiệu. Thủ đắc bằng thời hiệu là cách hợp thức hóa quyền sở hữu ruộng đất để chấm dứt tình trạng bấp bênh vì lý do vô tình mà phát sinh ra. Trong « Dân luật Bắc Kỳ » (điều 591) và « Hoàng Việt Trung Kỳ Hộ luật » (điều 519), cũng như trong Dân luật Pháp (điều 711—712), đều thừa nhận và quy định hình thức thủ đắc bằng thời hiệu. Việc phủ nhận hình thức thủ đắc bằng thời hiệu ở Nam Kỳ thực chất là biện pháp của nhà cầm quyền thực dân nhằm hợp pháp hóa thủ đoạn « truất hữu » ruộng đất, mở đường cho bọn địa chủ tay sai có thể lực được quyền cướp đoạt trắng trợn đất đai đã khai phá của nông dân Nam Kỳ.

Để khẳng định và ổn định chế độ tư hữu ruộng đất ở Nam Kỳ, Sắc luật 21-7-1925 quy định: bán là di chuyển vĩnh viễn quyền sở hữu ruộng đất của mình cho người khác (điều 190); người bán chỉ có thể chuộc lại ruộng đất với điều kiện phải ghi rõ việc này trong khế ước mua bán, và sau khi đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền và mọi phí tổn mà người mua đã phải chịu; quyền chuộc lại ruộng đất chỉ được phép giao ước trong thời hạn tối đa là 10 năm (điều 209) (38). Đối với những trường hợp cho, tặng ruộng đất, Sắc luật này cũng quy định rõ: « việc cho, tặng một bất động sản cho người khác, phải có khế ước và được người này chấp thuận (điều 219), và khi khế ước đã hoàn thành, thì việc cho, tặng ấy không bãi bỏ được (điều 222). Rõ ràng là những điều luật trên nhằm khẳng định và ổn định quyền sở hữu ruộng đất; chúng ngược lại với tục lệ Việt Nam cổ truyền: bảo vệ và khuyến khích hình thức « bán đợ » và quyền « chuộc lại » ruộng đất; người tặng tự ý muốn cho tặng, muốn lấy lại ruộng đất lúc nào cũng được.

Cũng như trước đó, Sắc luật này không đưa ra một quy định cụ thể nào về giới hạn, mức độ sở hữu ruộng đất. Theo quan điểm của chính quyền thực dân, người chủ sở hữu không bị ràng buộc bởi một quy định nào về số lượng ruộng đất sở hữu. Điều này chẳng những có lợi cho bọn địa chủ, mà còn tạo điều kiện mở đường cho chế độ sở hữu lớn và

ruộng đất của chúng được tự do phát triển. Bởi vì chỉ có bọn địa chủ mới có đủ thế và lực để thâu tóm hàng nghìn, hàng chục nghìn ha ruộng đất vào trong tay chúng. Như vậy cách giải thích của P. Gourou cho rằng chính quyền Pháp một cách vô ý thức đã ưu đãi sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất lớn [39], chỉ là một thứ ngụy biện. Trái lại, việc phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn mới là chính sách nhất quán của chính quyền thực dân.

Cùng với việc khẳng định chế độ tư hữu nói chung và chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ nói riêng, Sắc luật 21-7-1925 còn công khai xác nhận, khẳng định lại quyền tự do bóc lột của giai cấp địa chủ đối với nông dân. Quyền cho thuê đất để thu lợi tức được xem như là một yếu tố «tự nhiên» của quyền sở hữu (điều 46). Để khẳng định phương thức khai thác bằng lối phát canh, cấy rẽ — một phương thức khai thác ruộng đất phổ biến nhất của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ lúc ấy — Sắc luật đã đặc biệt nhấn mạnh đến các hình thức thuê lãnh canh và thuê làm rẽ. Theo đó, việc thuê một sản nghiệp ở thôn quê gọi là thuê lãnh canh, giá thuê lãnh canh có thể tính bằng thổ sản...; người thuê lãnh canh gọi là tá canh (tá điền) (điều 228); còn việc thuê một sản nghiệp ở thôn quê gọi là thuê làm rẽ, khi hai bên giao ước rằng sản vật sẽ phân chia giữa người chủ cho thuê và người mướn (tỷ lệ phân chia đó do hợp đồng quy định, nếu không có giao ước thì sản vật chia đôi)... Ngoài ra, người làm rẽ có thể phải nộp sản vật hay là chịu một số tiền với tính cách đảm phụ (điều 256—257). Như vậy ở Nam Kỳ thực dân Pháp vẫn chủ trương duy trì và phát triển những phương thức khai thác ruộng đất theo lối phong kiến. Những phương thức cũ, lạc hậu ấy còn được chúng đem kết hợp chặt chẽ với những hình thức mới như hình thức «quá điền» để bóc lột nông dân ta: «người mướn có quyền cho mướn lại và có quyền nhượng lại sự thuê mướn ấy cho người thứ ba» (điều 229).

Để bảo vệ cho quyền «tự do thâu tóm» ruộng đất của giai cấp địa chủ, đồng thời cũng là tạo điều kiện thuận lợi cho bọn tư bản thực dân Pháp đầu tư vào kinh doanh nông nghiệp ở Nam Kỳ, đang có nhiều lúa gạo xuất cảng; Sắc luật 21-7-1925 cho phép chủ sở hữu ruộng đất được quyền lưu giữ ruộng đất (quyền cầm thế) hoặc được quyền truy cấp ruộng đất (quyền để đương) của người thiếu nợ, và trong trường hợp con nợ không trả được nợ thì chủ nợ có quyền bán ruộng đất của họ bằng cách truất hữu cưỡng chế thông qua cơ quan quyền lực của nhà nước.

Tóm lại, với việc ban hành những Sắc luật, những Nghị định, về ruộng đất ở Nam Kỳ, chính quyền thực dân Pháp đã tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho giai cấp địa chủ ở đây, đặc biệt là cho tầng lớp đại địa chủ, phát triển mạnh mẽ chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của chúng; và có thể nói rằng trong những thập niên 20 30 của thế kỷ này, giai cấp địa chủ ở Nam. Kỳ đã phát triển chưa từng thấy cả về số lượng lẫn quy mô chiếm đoạt ruộng đất. Chúng tôi xin nêu lên vài thí dụ.

Theo thống kê của Pháp, vào năm 1930 tại 14 tỉnh ở Nam Kỳ (Rạch Giá, Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sa Đéc, Mỹ Tho, Tân An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Chợ Lớn, Bạc Liêu, Gò Công) có tới 6.316 địa chủ lớn (chiếm 2,5% tổng số người có ruộng đất ở Nam Kỳ) đã chiếm 1.025.000 ha ruộng đất (chiếm 45% tổng số diện tích canh tác ở đây); trong đó có 3.623 tên chiếm 50 ha — 100 ha, 2149 tên chiếm 100ha — 500 ha, 224 tên chiếm từ 500 ha trở lên.

Cũng trong thời Pháp thống trị, ở Nam kỳ có một số tên đại địa chủ khá tiêu biểu về quy mô chiếm đoạt ruộng đất như Trương Văn Bền: 18.000 ha, Nguyễn Hữu Nghĩa: 18.000 ha, Trần Trinh Trạch: 25.000 ha, Bùi Quang Chiêu: 15.000 ha, Huỳnh Thiện Lộc: 12.000 ha, v.v...

Trong khi đó, cũng vào năm 1930, trong tổng số 4.000.000 dân Nam Kỳ chỉ có 255.000 người có ruộng đất với tổng số 2.400.000 ha, tức là cứ 15 người thì có 1 người có ruộng đất, và trung bình cứ 1 người có 9 ha ruộng đất. Như vậy là ở Nam Kỳ có tới 2/3 số lượng nông dân không có ruộng đất; bởi vì ở đây người nông dân phải có từ 5 ha trở lên mới được xếp vào hạng trung bình có ruộng đất, còn những người có từ 5 ha trở xuống là không đáng kể (ở Bắc Kỳ, người nông dân có từ 1 08 ha trở lên đã thuộc vào hạng trung bình có ruộng đất).

Tình hình ruộng đất nói trên ở Nam Kỳ đã khiến cho mâu thuẫn đối kháng giữa nông dân tá điền với địa chủ ở đây ngày càng trở nên quyết liệt. Và giai cấp nông dân Việt Nam sau khi được Đảng giác ngộ cách mạng đã nhận thức được rằng muốn xóa bỏ vĩnh viễn chế độ sở hữu ruộng đất của bọn tư bản thực dân Pháp và của giai cấp địa chủ phong kiến bản xứ, thực hiện triệt để khẩu hiệu «người cày có ruộng»; họ phải đặt mình dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và chính đảng của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; mà tư tưởng chỉ đạo của cuộc cách mạng này đã được nêu lên rõ ràng trong bản Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng: «Tịch ký hết thảy ruộng

đất của bọn địa chủ ngoại quốc, bản xứ và các Giáo hội, giao ruộng đất ấy cho trung, bần nông, quyền sở hữu ruộng đất về chính phủ công nông ». Còn giai cấp vô sản « chỉ có thể giành quyền lãnh đạo dân cày được » khi họ « thực hành cuộc cách mạng thổ địa cho triệt để ».

Đây chính là một trong những nguyên nhân giải thích tại sao giai cấp nông dân Việt Nam đã một lòng tin theo Đảng, đi theo Đảng đến cùng; và đã cùng với toàn thể dân tộc ta vượt qua muôn vàn gian khổ đưa cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến thắng lợi vẻ vang.

Chú thích

1) Xem toàn văn Nghị định của Toàn quyền Pasquier 7-1-1927 và Sắc luật 21-7-1925 trong: « Văn kiện pháp quy về chế độ điền thổ tại Nam phần », Kho Lưu trữ Trung ương tại t.p Hồ Chí Minh, ký hiệu Vv 2146.

2) Xem Sắc luật 23-11-1926 trong Công báo Đông Dương (J.O.I.F.), 1927, p 260-263. Kho Lưu trữ Trung ương tại t.p Hồ Chí Minh, J.160.

3) Chỉ thị của Toàn quyền Đông Dương về việc thi hành Sắc luật 21-7-1925, J.O.I.F, 11-6-1927.

4) Phạm Quang Trung: « Chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc », NCLS số 6, 1985, tr 23-31.

5) Nên nhớ: Nghị định 23-8-1871 quy định những người đồng hóa với người Việt gồm có: Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia. Nhưng từ 22-7-1935, theo Hiệp ước Nam Kinh, người Trung Quốc được đồng hóa với người Pháp.

6) Xem thêm: Vũ Huy Phúc: « Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX », Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 239-266.

7) Đào Duy Anh: « Việt Nam văn hóa sử cương », Nxb Quan Hải tùng thư, Huế, 1938, tr. 37, tác giả viết: « Theo nguyên lý thì từ xưa (từ Đinh Lê) ruộng đất ở trong nước là của nhà vua, nhân dân chỉ lãnh canh của nhà vua mà nộp thuế.. Bởi dân không có quyền sở hữu tuyệt đối cho nên khi nhà vua muốn lấy ruộng đất để làm việc công thì dân không có quyền đòi bồi thường ».

8) Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn: « Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản », T.I.Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 58.

9) (10) Dẫn theo: « Lịch sử Việt Nam », T.II (Nguyễn Khánh Toàn chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 55.

11) P. Cultru: « Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883 ». Dẫn theo Phạm Cao Dương: « Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc », Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1967, tr. 53.

(12) Xem các Thông tri trong: « Lịch Annam thông dụng trong 6 tỉnh Nam Kỳ », Bản in Quản hạt, Sài Gòn, 1890, (Tòa Thông ngôn, Phủ Thống đốc dịch và phát hành), tr. 173-178.

13) (14) (15). P.Cultru: « Histoire de la Cochinchine...) Dẫn theo Phạm Cao Dương, Sđd. tr. 53-57.

(16) « Gia Định báo », ngày 29-2, Giáp Tuất (15-4-1874), bản microphim của Thư viện Khoa học Tổng hợp t.p Hồ Chí Minh, Ký hiệu B.168.

17) « Gia Định báo », ngày 26-3, Ất Hợi (1-5-1875), đã dẫn.

18) Hồ sơ S.L. 2655 (M.71), Kho Lưu trữ Trung ương tại t.p. Hồ Chí Minh.

19) Dẫn theo Phạm Cao Dương, sđd, tr. 79-80.

20) Các báo cáo trước Hội đồng Quản hạt; Theo: « Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ », Huỳnh Lứa chủ biên, Nxb t.p. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 199.

21) Robert. L.Samson: « Nền kinh tế trong thời nổi dậy ở châu thổ sông Mê Kông» «(The Economics of insurgency in the Mekong delta of Việtnam »), London, MI.T.1971 (Bản dịch của Viện Xã hội học, tư liệu số T.L.1613, tr. 387).

22) « Gia Định báo » ngày 13-3-1900, đã dẫn.

23) Các Mác: « Quốc hữu hóa ruộng đất », trong « Mác-Ăngghen: Tuyển tập », T.IV, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 202 203.

24) Xem xuất xứ ở chú thích số 1, 2. Từ đây mọi điều khoản của Sắc luật 21-7-1925 đều trích từ tài liệu này.

25) Chỉ thị của Toàn quyền Đông Dương. J.O. I. F. đã dẫn.

26) Thuật ngữ của C.Mác dùng trong: « Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa », Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976.

27) Các Mác: Sđd, tr. 29.

28) Xem thêm: Vũ Huy Phúc: Sđd. Ở đây cần nhấn mạnh là trong gia đình người Việt trước đây, ruộng đất được coi là tài sản chung, con cái ở chung với cha mẹ thường không có tài sản riêng.

29) (30). Theo Vũ Huy Phúc: « Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX », N.C.L.S. số 5, 1986.

(Xem tiếp trang 86)

ĐÀO DUY ANH — MỘT NHÀ VĂN HÓA LỚN, MỘT NHÀ SỬ HỌC LỚN

VĂN TÂN

ÔNG Đào Duy Anh sinh ngày 25 tháng 5 năm 1904, quê ông ở làng Khúc Thủy, bên bờ sông Nhuệ, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ.

Năm 1919 ông được cụ thân sinh cho học thêm chữ quốc ngữ và chữ Pháp, ngoài cái vốn chữ Hán mà ông đã có chút ít khi ông còn nhỏ. Năm 1925, ông đậu Cao đẳng tiểu học ở Huế. Ông ra dạy học.

Năm 1925 như mọi người đều biết, khắp các miền trên đất nước Việt Nam bùng lên một phong trào yêu nước đòi thả Cụ Phan Bội Châu bị giam ở nhà tù Hỏa Lò Hà Nội và bị đưa ra Hội đồng Đề hình xử án và phong trào truy điệu Cụ Phan Chu Trinh mất ở Sài Gòn năm 1925.

Phong trào yêu nước này làm cho ông Đào Duy Anh tìm thấy một hướng đi cho suốt cuộc đời của mình: Tham gia cách mạng để giải phóng dân tộc khỏi xích xiềng nô lệ. Ông đã từ chức giáo học rồi gặp cụ Phan Bội Châu lúc này bị chính quyền của thực dân Pháp giam lỏng ở Bến Ngự (Huế). Sau đó không lâu, ông Đào được giới thiệu vào Tân Việt Cách mệnh đảng.

Là đảng viên Tân Việt Cách mạng đảng, ông Đào Duy Anh được giao nhiệm vụ tìm kiếm tài liệu về chủ nghĩa cộng sản mà Tân Việt Cách mệnh đảng chỉ biết rất sơ sài.

Ông Đào Duy Anh được các đồng chí trong Tân Việt Cách mệnh đảng cử vào Sài Gòn.

Tại thành phố này, ông Đào đã có cơ hội đọc nhiều sách chữ Pháp, chữ Hán nghiên cứu về văn hóa Đông — Tây và chủ nghĩa Mác. Đáng để ý nhất là ông tìm và đọc những sách nghiên cứu về chủ nghĩa cộng sản, về chủ nghĩa Mác — Lênin và những sách báo viết về nước Nga Xô viết do Đảng Cộng sản Pháp xuất bản và do các thủy thủ tiến bộ Pháp bí mật mang vào Đông Dương.

Trở về Huế cùng với các bạn, ông Đào Duy Anh đã lập ra Quan hải Tùng thư để xuất bản những sách về chủ nghĩa Mác, và đứng trên quan điểm chủ nghĩa Mác mà viết về các vấn đề xã hội, kinh tế học, tâm lý học, v.v...

Ông và đồng chí Phan Đăng Lưu biên soạn cuốn « Xã hội luận » giới thiệu học thuyết tiến hóa của Đácuyn (Darwin), vạch cho mọi người thấy rằng xã hội loài người tiến hóa không ngừng từ thấp đến cao với ngụ ý chỉ ra rằng chính bản thân xã hội tư bản chủ nghĩa cũng phải biến đi để nhường chỗ cho một xã hội mới tiến bộ hơn. Cùng với Phan Đăng Lưu, ông Đào còn viết cuốn « Lịch sử các học thuyết kinh tế », và cuốn « Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì? »

Ba cuốn sách nói trên ngay sau khi phát hành được đưa vào nhà tù Hỏa Lò Hà Nội vào những năm 1931, 1932, 1933, 1934, 1935, thường thường có đến 500 hoặc 600 tù chính trị « Xã hội luận », « Lịch sử các học thuyết kinh tế » và « Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì? » được các tù chính trị đọc đi đọc lại, có người đọc đến mấy chục lần, đọc nhiều đến mức có người thuộc lòng hầu như toàn bộ những cuốn sách đó.

Trong cuộc bút chiến với Việt Nam Quốc dân đảng ở nhà tù, bọn Việt Nam Quốc dân đảng đã chế giễu rằng: « Các quan viên cộng sản đã dựa vào những sách của Đào Duy Anh để chống lại chúng tôi ».

Ông Đào và đồng chí Phan Đăng Lưu trong những cuốn sách nói trên chỉ mới giới thiệu rất đơn sơ những nét quan trọng của chủ nghĩa Mác, nhưng chính lời văn đơn sơ, dễ hiểu này lại được những cán bộ xuất thân từ công nông của Đảng ưa thích, họ say mê đọc các sách đó của ông và do vậy họ đã trang bị thêm cho cái « ba lô » tư tưởng của họ những tri thức về chủ nghĩa Mác.

Các sách « Xã hội luận », « Lịch sử các học thuyết kinh tế » và « Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì? » được các tù chính trị chuyền tay nhau đọc đến rách nát rất nhanh, mất hẳn bìa và mấy trang đầu sách. Sau tù

chính trị gộp cả ba cuốn lại đóng thành một quyền. Trong nhà tù Hỏa Lò vào những năm 1932, 1933, 1934, 1935, cứ mỗi tuần lễ bọn gác ngục kéo vào khám lục soát một lần. Mỗi lần khám, chúng lấy đi những sách mà chúng muốn lấy, nhưng đến những cuốn sách nói trên của ông Đào chúng lại không lấy đi, vì chúng thấy sách đó rách nát quá, trông bẩn thỉu quá. Chính nhờ cái bề ngoài bẩn thỉu này mà tù chính trị ở nhà tù Hỏa Lò vẫn có sách của ông Đào Duy Anh để đọc.

Nếu như các sách « Xã hội luận », « Lịch sử các học thuyết kinh tế », « Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì? » đã mang vào nhân dân Việt Nam những tư tưởng mới, thì những sách đó cũng đem vào xã hội Việt Nam nhiều từ ngữ mới mà nhiều người không hiểu được. Đó là lý do chủ yếu khiến cho ông Đào Duy Anh đến năm 1932 xuất bản bộ « Từ điển Hán – Việt ».

« Từ điển Hán – Việt » ra đời làm cho những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản có điều kiện đi sâu vào các tầng lớp xã hội Việt Nam.

Sau khi « Hán – Việt từ điển » ra đời, năm 1936 ông Đào Duy Anh lại bắt đầu xuất bản một bộ sách lớn thứ hai. Đó là bộ « Pháp – Việt từ điển ».

Cũng như bộ « Hán – Việt từ điển », bộ « Pháp – Việt từ điển » được biên soạn bằng công sức cá nhân của ông Đào.

Năm 1938, ông Đào Duy Anh cho xuất bản « Việt Nam văn hóa sử cương » để « nêu cao niềm tự hào dân tộc về những giá trị dồi dào trong nền văn hóa cổ điển của đất nước ».

Về cuốn sách này, David Marr trong « Vietnamese tradition » đã nhận xét như sau: « Ông không những là người đầu tiên có cái nhìn duy vật biện chứng về lịch sử, mà còn là người đi tiên phong trong việc viết sử với một văn phong mới, lời ý sinh động, lại sử dụng nguồn tư liệu một cách quảng bác, ứng dụng những phạm trù sử học và có cách suy diễn hoàn toàn khác với cách viết trong sách trước đó ».

Vào những năm đầu của thập kỷ 40 ông Đào xuất bản cuốn « Khổng giáo phê bình tiểu luận », ông đã đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác mà phê phán đạo Khổng, vạch cho mọi người thấy rõ học thuyết của Khổng tử là học thuyết của giai cấp chủ nô được đưa ra để bảo vệ quyền lợi của chủ nô.

Năm 1954, sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi, ông Đào Duy Anh được phong Giáo sư và giữ nhiệm vụ giảng dạy khoa Sử ở trường Đại học Sư phạm và trường Đại học Tổng hợp ở Hà Nội. Trong thời gian dạy học, ông đã đào tạo được một số cán bộ giảng dạy có chất lượng, phần lớn các cán bộ giảng dạy này đã được phong Giáo sư hoặc Phó Giáo sư.

Ông Đào Duy Anh yêu công tác nghiên cứu khoa học đến say sưa. Những năm gặp khó khăn lớn, ông vẫn làm công tác nghiên cứu. « Từ điển truyện Kiều » là cuốn sách được ông viết ra trong thời gian này. Trong thời gian dạy sử ở các trường Đại học, ông Đào Duy Anh đã nghiên cứu nhiều về cổ sử Việt Nam. Những công trình nghiên cứu này đã được in thành một cuốn sách với cái tên là « Cổ sử Việt Nam ». Viện Đông phương học của Liên Xô đã dịch « Cổ sử Việt Nam ». Năm 1959 Viện Khoa học Trung Quốc cũng dịch và in « Cổ sử Việt Nam ». Cũng trong thời gian này, ông còn viết mấy cuốn sách về địa lý học lịch sử của Việt Nam và viết nhiều bài đăng trên các báo.

Trong cuộc đời của ông Đào Duy Anh, chúng ta có thể rút ra mấy điểm sau đây:

1. Trước sau lúc nào ông cũng là nhà trí thức yêu đất nước Việt Nam và tự hào về đất nước Việt Nam.

2. Ông tin tưởng ở chủ nghĩa xã hội và là một trong những người đầu tiên đem chủ nghĩa xã hội tuyên truyền ở Việt Nam.

3. Tại nhà trường của Pháp, ông chỉ học đến lớp 7 hay lớp 8, nhưng ông vừa làm việc vừa tự học cho nên không những tinh thông chữ Pháp, tinh thông Hán – Nôm mà ông còn hiểu biết rộng rãi nhiều khoa học xã hội khác nữa.

Tóm lại, ông Đào Duy Anh, là nhà học giả lớn, đồng thời cũng là nhà sử học lớn của chúng ta. Ông mất đi là một tổn thất trong giới trí thức chúng ta. Ông đã để lại cho chúng ta một gia tài đáng kể, đó là những tác phẩm, những công trình nghiên cứu lớn nhỏ của ông.

Nếu như trong cuộc đời của một nhân vật, cái di sản đáng quí để lại cho các thế hệ về sau không phải là chức trọng quyền cao, cũng không phải là của cải, vàng bạc, mà là những gì có sức tồn tại lâu dài trong lịch sử, thì ông Đào Duy Anh quả là một nhà văn hóa lớn của chúng ta.

Tháng 4 – 1988

VỊ TRÍ CỦA SỬ HỌC TRONG HỆ THỐNG CÁC KHOA HỌC XÃ HỘI

IVAN KOVALTCHENKO

SỬ học bao giờ cũng giữ một vị trí cao trong các khoa học xã hội. Đặc biệt ngày nay, vai trò của nó tăng thêm khi xã hội xô–viết bước vào một giai đoạn phát triển mới mẻ về chất lượng, đặc trưng bởi sự tăng cường tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ kinh tế đến tư tưởng, và bởi việc đẩy nhanh sự phát triển xã hội–kinh tế. Sự tiếp cận về mặt sử học các vấn đề của thời đại hiện nay có một tầm quan trọng không ngừng tăng lên. Nhiều vấn đề trong số đó chỉ có thể được giải quyết bởi các nhà kinh tế học, xã hội học, chính trị học và nhân khẩu học trên cơ sở phân tích lịch sử. Điều đó tất nhiên khiến cho các đòi hỏi trở thành gay gắt hơn đối với khoa học lịch sử.

Các khoa học phân biệt với nhau rõ rệt trước hết ở đối tượng nhận thức. Đối tượng nhận thức là một tổng thể các hiện tượng và quá trình được xác định về chất lượng, của hiện thực, khác các đối tượng khác của hiện thực về căn bản ở bản chất nội tại của chúng, ở các đặc điểm chủ yếu, các quy luật chi phối sự vận động và phát triển của chúng. Đấy là các hiện tượng tự nhiên và xã hội có những khác biệt vô cùng sâu sắc trong thực tế khách quan. Ănghen đã viết: «Lịch sử phát triển của xã hội, tuy vậy thể hiện ở một điểm, khác về bản chất với lịch sử của tự nhiên. Trong tự nhiên—mức độ mà chúng ta không chú ý đến phản ứng của con người đối với nó – đấy chỉ đơn thuần là những nhân tố vô thức và mù quáng tác động lẫn nhau, và quy luật chung biểu hiện trong sự đan xen của những nhân tố đó. Trong tất cả những gì được sản sinh ra... chẳng có gì được sản sinh như mục đích tự giác, có chủ ý. Trái lại, trong lịch sử của xã hội, các nhân tố tác động chỉ là những con người có ý thức, hành động có suy nghĩ hoặc say mê, và theo đuổi những mục đích nhất định. Chẳng có gì được sản sinh mà không có chủ định tự giác, không có mục đích cố ý» (1)

Đời sống xã hội là một phức hợp các hiện tượng và quá trình mang tính chất khác nhau, tất cả đều được xác định về chất. Đấy là những hiện tượng xã hội, kinh tế chính trị pháp lý, tư tưởng, nghệ thuật, văn hóa, tinh thần, đạo đức, tâm lý v.v. Việc nhận thức những hiện tượng đó dẫn đến sự xuất hiện những ngành khoa học xã hội khác nhau, nghiên cứu yếu tố này hay yếu tố nọ của sự tiến hóa xã hội. Tổng thể các hiện tượng xã hội, trong sự phát triển của nó, tạo thành đối tượng nhận thức của khoa học lịch sử. Vậy đấy là một khoa học có tính chất tổng thể, mà phạm vi là rộng nhất so với các khoa học nhân văn khác. Nó đề cập tới tất cả các hiện tượng xã hội mà nó khảo cứu.

Các khoa học xã hội cụ thể, riêng biệt có những đối tượng nhận thức khác nhau và, do đấy, có những phương pháp và nền tảng lý luận — phương pháp luận khác nhau của nhận thức. Vì những ngành khoa học này nghiên cứu trước hết thời đại hiện nay, nên chúng chẳng những có thể cung cấp cho khoa học lịch sử các phương pháp nhận thức thích đáng, mà còn làm điểm mốc cho sử học trong sự lựa chọn các hướng khảo cứu thời sự nhất. Về phía mình, chuyên gia của những lĩnh vực khoa học xã hội khác nhau có thể khảo sát các hiện tượng đương thời bằng cách dựa trên các phương pháp tạo ra bởi khoa học lịch sử, điều đó cho phép họ định hướng và lý giải rộng rãi kết quả các công trình nghiên cứu đặc biệt của họ. Tóm lại, tất cả các ngành khoa học xã hội đều nên duy trì những mối tiếp xúc sáng tạo chặt chẽ. Thế mà, do sự phân hóa và chuyên môn hóa rất mạnh của việc nghiên cứu và do sự tăng rất nhanh khối lượng kiến thức tích lũy, nên những mối tiếp xúc như vậy chưa trở thành yếu tố hữu cơ của các công trình liên quan đến khoa học xã hội, điều đó quả thật đáng tiếc.

Vì các thuộc tính và những mối quan hệ qua lại vốn có ở những hiện tượng và quá trình ít phức tạp của thực tế khách quan là bất tận, nên không thể hiểu biết thực tế đó một cách thấu đáo và dứt khoát trong tất cả chiều sâu của nó. Sự hiểu biết này bao giờ

cũng chỉ tương đối và bị giới hạn ở một mức độ nào đó. Vì thế, đối tượng nhận thức chỉ rõ chủ yếu, trong quá trình nhận thức, một tổng thể nhất định các thuộc tính và các tính cách cụ thể nhất của đối tượng đó, một tổng thể cần được nghiên cứu. Lý luận và phương pháp luận mac-xit về nhận thức xã hội cho phép phát biểu một định nghĩa thật khoa học, đầy đủ, cụ thể và có mạch lạc đến mức tối đa về đối tượng của khoa học lịch sử, đồng thời là định nghĩa về quy mô và tính cách các nhiệm vụ của nó trong lĩnh vực nghiên cứu. Những nhiệm vụ này có thể được xác định đúng ở trường hợp lý luận và phương pháp luận phản ánh thích đáng tính chất cụ thể của đối tượng nhận thức lịch sử và những con đường chủ yếu của nhận thức này.

Chủ nghĩa Mác chứng minh rằng bản chất sự phát triển lịch sử không phải là ở hoạt động của các cá nhân, một sự ngẫu hợp hỗn độn các biến cố hoặc các kết cấu đặc biệt và duy nhất, hay ở một tổng thể không phân biệt nào đó, như các nhà viết sử phi mac-xit khẳng định. Sự phát triển lịch sử là tác động của con người theo đuổi các mục đích của nó, tác động này tạo thành một quá trình lịch sử tự nhiên tuân theo những quy luật và được quyết định ở bên trong. Trong diễn biến cụ thể của quá trình này, vật chất và tinh thần, khách thể và chủ thể, cái chung, cái riêng và cái đơn nhất, những nhân tố cá nhân và nhân tố quần chúng, cái tất yếu và cái ngẫu nhiên, cái có thể và cái thật sự, cái cố ý và cái tự phát phối hợp hữu cơ với nhau. Sự phối hợp đó xuất hiện trong sự thống nhất của hiện tượng và bản chất, nội dung và hình thức, lượng và chất. Tính chất này của đối tượng nhận thức lịch sử tạo thành nội dung của nó.

Chủ nghĩa Mác cung cấp định nghĩa rộng rãi nhất và sâu sắc nhất về đối tượng của khoa học lịch sử. Nhấn mạnh điều này, Lênin đã viết: « « Xã hội học » và bộ môn biên soạn lịch sử trước Mác tích lũy trong trường hợp *tốt nhất* những sự kiện mộc, được thu lượm ngẫu nhiên, và chỉ trình bày một vài khía cạnh của quá trình lịch sử. Chủ nghĩa Mác mở đường cho việc nghiên cứu tổng quát và toàn thể quá trình ra đời, phát triển và suy vong của các hình thái kinh tế và xã hội, bằng cách xem xét *tổng thể* các xu hướng mâu thuẫn nhau, quy những hình thái đó thành các điều kiện tồn tại và sản xuất, được xác định rõ rệt, của các giai cấp khác nhau trong xã hội, gạt bỏ sự chủ quan và tùy tiện trong việc lựa chọn những ý « chủ đạo » hoặc trong sự lý giải các ý đó, phát hiện nguồn gốc tất cả các ý niệm và xu hướng trong tình trạng của lực lượng sản xuất vật chất » (2) và của tất cả các biểu hiện khác của hoạt động con người. Chủ nghĩa Mác đã xác định và chứng minh các ý niệm, các con đường và phương pháp cần thiết, như Mác đã nêu, để « quy sự vận động dễ nhìn thấy, rõ rệt một cách đơn giản, thành sự vận động nội tại thật sự » (3). Điều này trở thành có thể được, do quan niệm duy vật về quá trình tiến hóa lịch sử và do phương pháp biện chứng của sự nhận thức quá trình đó.

Ngoài lịch sử, còn có một khoa học khác lấy toàn bộ các hiện tượng của đời sống xã hội làm đối tượng của nhận thức. Đấy là chủ nghĩa duy vật lịch sử, lý luận xã hội học Mac-xit. Vấn đề quan hệ giữa triết học đại cương về sự phát triển xã hội với lịch sử, với tính cách là khoa học cụ thể, có nhiều cách giải quyết khác nhau. Chủ nghĩa thực chứng, trong tất cả các biến thể của nó, xuất phát từ sự đối lập giữa các khoa học này, quy nhiệm vụ của sử học thành việc soi sáng quá trình cụ thể của sự tiến hóa xã hội và rút ra những quan hệ nhân quả trực tiếp cùng những nhân tố vốn có ở quá trình đó. Còn làm rõ các nét chủ yếu của sự phát triển này và các xu hướng của nó, cũng như giải thích tổng quát những cái đó, thì đấy là thuộc phạm vi của xã hội học, theo như lời các nhà thực chứng chủ nghĩa. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan trong các biến thể khác nhau, kể cả chủ nghĩa Căng mới, cũng đem xã hội học đối lập với sử học, nhưng nó phủ nhận hoàn toàn khả năng có những hiểu biết khách quan về quá khứ.

Vấn đề quan hệ giữa chủ nghĩa duy vật lịch sử và sử học, tức là vấn đề đối tượng của các khoa học đó, cũng được các nhà triết học xô-viết thảo luận tích cực. Các nhà sử học, chỉ trừ vài trường hợp hiếm hoi, đều không biểu lộ sự quan tâm đặc biệt tới vấn đề này, điều đó chứng tỏ một cách đánh giá thấp sự cần thiết phải nghiên cứu tích cực các vấn đề lý luận – phương pháp luận của khoa học lịch sử. Ở nửa đầu những năm 60, các nhà triết học đã phát biểu ý kiến rằng sử học chỉ trình bày thực tế lịch sử, còn chủ nghĩa duy vật lịch sử thì giải thích sự tiến hóa xã hội và nêu lên các quy luật. (4). Theo ý chúng tôi, sự thiếu vững chắc của những định nghĩa như vậy về đối tượng của khoa học lịch sử là do chúng đề lên thành nguyên lý « cái mà các nhà sử học quan tâm chủ yếu trong nhiều thế kỷ, chứ không phải cái mà họ phải quan tâm trong khuôn khổ hệ thống hiện nay các khoa học nói chung, và trên mảnh đất của quan điểm lịch sử Mac-xit nói riêng. » (5)

Vì cách lý giải này về đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử và khoa học lịch sử đã gây ra những sự phản kháng, nên một giải pháp khác, có tính chất thỏa hiệp,

được đề ra trong các sách báo khoa học. Giải pháp đó xuất phát từ ý nghĩ rằng, vì nhiệm vụ chủ chốt của mọi khoa học là tìm ra nguồn gốc các quy luật quyết định sự vận động và phát triển của mọi thực tế khách quan, nên những khác biệt giữa đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử với đối tượng của khoa học lịch sử cần được tìm trong tính chất các quy luật mà những khoa học này định tìm hiểu. Do đấy các quy luật «xã hội học» là thuộc phạm vi của chủ nghĩa duy vật lịch sử, còn các quy luật «lịch sử» thì thuộc lĩnh vực của sử học.

Các quy luật tổng quát nhất về sự tiến hóa xã hội được đưa vào phạm trù những quy luật xã hội học. Các quy luật tổng quát đó có tác động ở tất cả các giai đoạn phát triển của xã hội, tức là chúng vốn có ở tất cả các hình thái xã hội — kinh tế (đấy là những quy luật như, sự tương ứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, vai trò quyết định của cơ sở xã hội — kinh tế đối với kiến trúc thượng tầng chính trị — tư tưởng, sự quyết định khách quan của các hoạt động lịch sử chủ quan v. v.), hay là những quy luật riêng của nhiều hình thái (như quy luật đối kháng giai cấp và đấu tranh giai cấp). Trong khuôn khổ của cách tiến hành này, tất nhiên phải xếp vào số các quy luật lịch sử những quy luật ít phổ biến hơn, tiêu biểu cho những giai đoạn và những khía cạnh nhất định của sự tiến hóa lịch sử. Vậy mà, những mưu toan nêu lên bản chất cụ thể của những quy luật đó đã không đạt kết quả. Một ý kiến đã được phát biểu, theo đó thì các quy luật lịch sử cụ thể xuất hiện như sự giao nhau giữa nhiều quy luật tác động trong xã hội. « Sự giao nhau đó diễn ra trên cơ sở của quy luật quyết định là quy luật xã hội học, cần thiết đối với xã hội » (6). Các quy luật « lịch sử » đặc trưng cho một hiện tượng hay tình trạng xã hội nào đó. Từ đấy người ta kết luận rằng, đó là những quy luật của các tình trạng xã hội « biểu hiện cơ chế tác động của các quy luật tổng quát, và tạo ra mối quan hệ giữa loại tình trạng với khả năng xảy ra những hậu quả bắt nguồn từ một tình trạng nhất định » (7).

Như vậy, bản chất các quy luật « lịch sử » đã được quy một cách thực tiễn thành sự biểu hiện lịch sử cụ thể của các quy luật xã hội học. Điều này đã được công nhận rõ ràng: « Các quy luật lịch sử làm sáng tỏ cơ chế tác động của các quy luật xã hội học tổng quát trong những điều kiện lịch sử cụ thể nhất định. Về phương diện này, chúng phải phụ thuộc các quy luật xã hội học tổng quát » (8). Vậy mà, hóa ra các quy luật « lịch sử » chỉ là một biến thể của các quy luật xã hội học. Vì thế, trong những người tán thành phân chia các quy luật thành xã hội học và « lịch sử », chẳng ai xác định được và nêu được đặc tính của một quy luật « lịch sử » nào một cách cụ thể.

Nhiều lý lẽ khác cũng được viện ra chống lại việc phân biệt phạm trù các quy luật « lịch sử ». Chủ yếu người ta nói rằng, tất cả các quy luật đều là quy luật lịch sử vì chúng có một độ dài, như những người tin có những quy luật « lịch sử » riêng thường công nhận. Người ta cũng nói rằng, việc xác định phạm trù này khiến phải nghi ngờ căn cứ xác đáng của sự ứng dụng các phương pháp phân tích lịch sử và lôgich về bất cứ hiện tượng xã hội nào, vì chỉ có thể nhận ra các quy luật « lịch sử » bằng phương pháp lịch sử. Lý lẽ có giá trị nhất chống việc phân chia các quy luật thành quy luật xã hội học và quy luật « lịch sử » là, trong thực tế xã hội, « về mặt khách quan, chẳng có « hoạt động lịch sử đặc thù nào sinh ra được những quy luật đó » (9).

Chúng tôi thấy một cách tiếp cận khác đối với vấn đề quy luật « xã hội học » và quy luật « lịch sử » tức là đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử và của sử học có vẻ hợp lý hơn. Barg đã viết: « Khả năng duy nhất phân định ranh giới các phạm vi đối tượng của xã hội học và của sử học là xác định trình độ của bản chất mà ở đó chúng được mỗi khoa học này nghiên cứu... Trình độ của bản chất mà nhận thức lịch sử về thực tế xã hội có thể vươn tới... được thể hiện một cách lô-gich trong cái riêng... Trình độ của bản chất cái riêng xuất hiện như hình thức đặc thù của cái phổ biến, biểu hiện trong khái niệm về xu thế lịch sử. Về mặt triết học, khái niệm này dĩ nhiên chỉ là một hình thức của sự biểu hiện các quy luật xã hội học tổng quát, nhưng về mặt biên soạn lịch sử, người ta cũng có những lý do có giá trị như thế để thấy ở đấy một sự biến đổi nhất định, tức là một xu thế đúng là lịch sử » (10). Cách đặt vấn đề như vậy sâu sắc hơn, vì bản chất của thực tế xã hội thực ra có những trình độ biểu hiện khác nhau, tức là một khoảng không thời gian khác với những xu thế vốn có ở sự vận động và phát triển của thực tế này. Điều này được quyết định bởi thực tế là, đời sống xã hội là sự kết hợp của cái chung, cái riêng (đặc thù) và cái đơn nhất.

Tuy vậy, cách tiếp cận đó cũng chẳng giải quyết được vấn đề quan hệ giữa các đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử và khoa học lịch sử. Chúng tôi thấy định nghĩa về đối tượng nhận thức của khoa học lịch sử chỉ như bản chất của cái đặc thù, còn cần phải bàn cãi. Thực tế là, sự bó hẹp này không có cơ sở khách quan, mặc dầu trong thực tại xã hội có cái chung, cái đặc thù hoặc cái riêng...!... « Cái

riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa tới cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, bởi cái riêng. Mọi cái riêng đều (bằng cách này hay cách khác) là chung. Mọi cái chung đều là (một mảnh, một khía cạnh hay một bản chất) của cái riêng.» ([11]). Sự gắn bó hữu cơ giữa cái chung và cái đặc thù trước hết có nghĩa là, chẳng những cái đặc thù có thể được biết đến trên cơ sở sự nhận thức cái chung (tức là nhận thức lịch sử phải dựa trên nhận thức xã hội học, điều đó được nêu một cách chính đáng), nhưng cái chung cũng chỉ có thể được cắt nghĩa đầy đủ trên cơ sở nhận thức sâu về cái đặc thù (tức là, xã hội học phải chú trọng tới kết quả nghiên cứu trong sử học và trong lĩnh vực những khoa học xã hội cụ thể khác). Thứ hai (điều này là chủ yếu), sự gắn bó hữu cơ giữa cái chung và cái đặc thù có nghĩa là, chẳng khoa học nào có thể chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu cái đặc thù, vì sự đào sâu nhận thức, việc chuyển sang xác định những bản chất thuộc một cấp cao hơn, phù hợp với mọi quá trình nhận thức, đòi hỏi ta quay về cái chung và giải thích nó thông qua cái đặc thù. Vì thế, sử học, cũng như bất cứ khoa học nào khác, có thể và phải biết các bản chất và qui luật của tất cả các trình độ, và biết như vậy trong sự biểu hiện của chúng chẳng những về không – thời gian, mà cả về chất.

Những điểm khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật lịch sử với khoa học lịch sử không phải là ở mức độ phổ biến của những quy luật mà chúng khám phá. Như nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh một cách chính đáng, những khác biệt đó chẳng phải do cái đã được những ngành khoa học này biết đến trong đời sống xã hội, mà do những cách biết và những mục đích của sự nhận thức các nét chủ yếu, các biểu hiện và xu thế của nó.

Tính cần thiết của nhận thức xã hội học phổ thông bắt nguồn từ hai hoàn cảnh. Thứ nhất, con người với tư cách là thực thể xã hội, cần hiểu biết xã hội học để thấy rõ bản chất thế giới xung quanh và vị trí của mình trong thế giới đó. Vì thế giới đa dạng vô cùng, nên kiến thức này chỉ có thể có ở một trình độ cực kỳ tổng quát, tức là ở trình độ xem xét nó như một thực thể. Ở đây kiến thức triết học có một ý nghĩa quyết định đối với sự tạo thành một thế giới quan. Thứ hai, sự hiểu biết phổ thông là cần thiết, với tính cách là cơ sở lí luận và phương pháp luận để nghiên cứu cụ thể sự tiến hóa xã hội. Lê-nin nói rằng «người nào giải quyết những vấn đề riêng trước khi giải quyết các vấn đề chung, thì chắc chắn từng bước sẽ «vấp phải những vấn đề chung đó mà không biết ([12])

Về mặt này, một tầm quan trọng đặc biệt thuộc về vai trò phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà những người sáng lập ra nó nhấn mạnh, nhưng các nhà sử học chẳng phải bao giờ cũng chú trọng. «... Quan niệm của chúng ta về lịch sử – Enghen đã viết như vậy – trước hết là một chỉ thị cho việc nghiên cứu chứ không phải là một đòn bẩy dùng cho xây dựng ..». Ông nhấn mạnh rằng «quan niệm ... của Mác chẳng phải là một học thuyết mà là một phương pháp. Nó không cung cấp những giáo điều làm sẵn, mà cung cấp các điểm xuất phát của việc nghiên cứu sau đây...» ([13])

Hiệu quả thực tiễn và vai trò khoa học nhận thức của lý luận triết học – xã hội học Mac-xit thật rõ ràng. Đối với lý luận đó, đối tượng cần biết là đời sống xã hội với tính cách là hệ thống duy nhất, với các biểu hiện chủ yếu của nó và các quy luật sâu xa về sự phát triển của nó, thể hiện sự toàn vẹn kết cấu, chức năng và vận động của nó, làm rõ đặc tính các nét, các quan hệ và các mối ràng buộc lịch sử phổ biến nhất thiết được tái tạo trong bất cứ xã hội nào ([14]). Kiến thức xã hội học cũng có thể cần đến những quy luật ít tổng quát hơn, những quy luật riêng, nhưng bao giờ cũng liên quan với việc nghiên cứu các quy luật tổng quát.

Tuy nhiên, những kiến thức phổ thông về sự tiến hóa lịch sử tự chúng không đủ để hiểu biết thời đại ngày nay và hoạt động xã hội thực tiễn của con người. Còn cần phải có những hiểu biết cụ thể về quá trình sự tiến hóa này. Mác và Enghen đã nhấn mạnh rằng, lịch sử «chỉ là hoạt động của con người theo đuổi những mục đích riêng ([15]). Mỗi lần, hoạt động này đều phải được nêu lên và giải thích trong biểu hiện cụ thể của nó và sự kết hợp hữu cơ giữa nội dung và hình thức, hiện tượng và bản chất, chất và lượng. Chính khoa học lịch sử cung cấp những hiểu biết này, bằng cách đó thực hiện những chức năng xã hội quan trọng. Vậy, nó có đối tượng nhận thức là việc nghiên cứu hoạt động của con người như một quá trình lịch sử tự nhiên, đi lên, được quyết định ở bên trong và phục tùng một lô-gích trong tất cả sự đa dạng và tính cụ thể không gian và thời gian của nó.

Chính sự khác biệt chủ yếu giữa kiến thức lịch sử và kiến thức xã hội học là ở trình độ cái cụ thể, chứ không phải ở trình độ của bản chất cần biết. Khoa học lịch sử có thể và phải biết bản chất sự tiến hóa xã hội chẳng những ở trình độ cái đơn nhất và cái riêng, mà cả ở trình độ cái chung, trong biểu hiện cụ thể của nó. Tính chất cụ thể của sự hiểu biết lịch sử đòi hỏi phải soi sáng một cách chi tiết quá trình tiến hóa lịch sử, tức là ứng dụng phương

pháp lịch sử. Điều đó dĩ nhiên không loại trừ phương pháp lô-gích trong cái kho phương tiện của nó. Về đại thể, đối tượng nhận thức của khoa học lịch sử phong phú hơn nhiều so với đối tượng nhận thức xã hội học.

Các chức năng xã hội của khoa học lịch sử được phân tích trong các công trình nghiên cứu của các nhà triết học và sử học. Nhu cầu xã hội về hiểu biết và về tự ý thức lịch sử bộc lộ rõ ràng ở thời cổ đại. Sự tích lũy kiến thức lịch sử cũng bắt đầu từ lâu. Thoạt tiên, những kiến thức này mang tính chất thần thoại, và sự giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội dựa trên những ý niệm của thuyết mệnh trời. Với sự biến đổi kiến thức lịch sử thành một khoa học, cũng xuất hiện nhu cầu xác định và chứng minh các chức năng xã hội của khoa học lịch sử. Các trào lưu xã hội và trào lưu giai cấp khác nhau của nó đã và đang xác định theo những cách khác nhau ý nghĩa và các chức năng xã hội của nó. Vậy mà, chỉ chủ nghĩa Mác, khi đã làm cho kiến thức lịch sử trở thành có tính chất khoa học một cách nghiêm túc và khách quan một cách đầy đủ, mới phát hiện ý nghĩa xã hội thật và các chức năng xã hội thật sự. Vậy Enghen có đủ mọi lý do để khẳng định rằng: « Lịch sử là tất cả đối với chúng ta, và chúng ta trân trọng nó hơn bất cứ học thuyết triết học nào trước đây. » (16)

Chủ nghĩa Mác trình bày mối liên hệ hữu cơ giữa lịch sử và thời đại đương thời, giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Mác viết: « Lịch sử chỉ là sự nối tiếp của các thế hệ khác nhau, trong đó mỗi thế hệ đều khai thác vật liệu, tiền vốn, lực lượng sản xuất mà các thế hệ trước truyền cho nó. Do đấy, mỗi thế hệ đều, một mặt, tiếp tục phương thức hoạt động truyền lại cho nó, nhưng trong các hoàn cảnh đã biến đổi về căn bản và, mặt khác, nó làm thay đổi những hoàn cảnh cũ bằng cách tiến hành các hoạt động khác hẳn ... » (17). Do đấy, nếu không hiểu biết quá khứ thì chẳng những không thể biết hiện tại, mà còn không thể quyết định viễn cảnh của sự phát triển sau một cách chính xác, khách quan và thực tế. Vì vậy, Lênin, trong khi xác định các nhiệm vụ và con đường đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản nước Nga, đã nhấn mạnh: « Muốn chiến thắng, cần phải hiểu thấu đáo lịch sử của thế giới tư sản cũ ... » (18). Ông kêu gọi « đề ra lí mì một quan niệm mác-xít về lịch sử và về hiện thực nước Nga » (19).

Sử học, cũng như mọi khoa học khác, coi sự hiểu biết khoa học là chức năng xã hội chủ yếu. Việc nghiên cứu cụ thể quá trình tiến hóa xã hội từ thời cổ đại đến ngày nay, có chú trọng hoàn toàn đến điều kiện quyết định bên trong của nó cũng như các xu thế của nó, sẽ cung cấp được những kiến thức khoa học căn bản. Việc tích lũy những kiến thức đó tự thân nó là một nhiệm vụ to lớn của khoa học. Ngoài ra, sự hiểu biết này là cơ sở để khoa học lịch sử thực hiện những chức năng xã hội khác của nó có một ý nghĩa thực tiễn trước mắt. Tóm lại một cách lô-gích, toàn bộ những chức năng này được rút lại thành sự thực hiện các nhiệm vụ dự báo, tích lũy và phổ biến kinh nghiệm xã hội (chức năng ký ức xã hội) và các nhiệm vụ giáo dục. Nội dung và ý nghĩa các chức năng đó được nêu rõ đặc tính một cách phong phú trong các sách báo Liên Xô. Tuy nhiên, một vài yếu tố không phải bao giờ cũng được sự chú ý mà chúng đáng được.

Trước hết đấy là trường hợp vấn đề gắn liền với tính thời sự của việc nghiên cứu lịch sử, và phụ thuộc vào sự ích lợi thực tiễn của việc đó. Đúng là về đại thể, « tính thời sự trong sử học có thể được định nghĩa như sự ích lợi của quá khứ trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn mà hiện tại đề ra. » (20) Tuy thế, không được hiểu thuyết này một cách hạn hẹp theo nghĩa là, chỉ có cái gì dùng để thỏa mãn những nhu cầu đã bộc lộ của thời kỳ hiện đại mới cần được nghiên cứu trong quá khứ. Khoa học phải đi trước thực tiễn và phải sẵn sàng giải quyết chẳng những các vấn đề đặt ra trước nó ở một thời điểm nhất định, mà cả những vấn đề có thể nảy ra trong tương lai. Để đáp ứng được nhiệm vụ này, khoa học lịch sử (giống như mọi khoa học khác), đại diện cho một hệ thống nhận thức nào đó, phải phát triển trong tất cả các bộ phận của nó một cách hài hòa. Điều đó dĩ nhiên không bao hàm việc phân bổ đồng đều nỗ lực trong tất cả các lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, mặc dầu về mặt này, nó cũng không được có những thiếu sót nghiêm trọng. Đây là sự phát triển phối hợp và cân đối trước hết của kho lý luận, phương pháp luận, biên sử cùng việc nghiên cứu các nguồn tư liệu của khoa học lịch sử. Nếu cái kho này ở một trình độ thích đáng thì khoa học lịch sử có khả năng giải quyết những vấn đề đặt ra trước nó bởi các nhu cầu thông thường của thực tiễn xã hội.

Lý luận và phương pháp luận mác-xít về nhận thức lịch sử không chấp nhận một cách giản đơn, mà đòi hỏi sự phát triển của khoa học lịch sử như một hệ thống có mạch lạc của tri thức lịch sử. Khoa học lịch sử phi mác-xít thể hiện rõ ràng ở sự thiếu mạch lạc đó. Nói chung, nó đưa lên hàng đầu hoặc đề lên thành tuyệt đối một vài biểu hiện của đời sống xã hội (biến cố, kết cấu, diễn biến), hoặc những nhân tố nào đấy quyết định nó (kinh tế, tự nhiên, địa lý, tâm lý, chính trị...)

Vấn đề tiếp theo gắn liền với sự hiểu biết các chức năng dự báo của khoa học lịch sử. Xã hội học và ngành biên soạn lịch sử phủ nhận khả năng dự báo của sử học trước hết vì ý chí tự do của các nhân vật lịch sử chủ chốt khiến không dự đoán được tương lai. Dự báo chỉ được chấp nhận như một kiến trúc chủ quan của những cách lựa chọn khác nhau ít nhiều có thể có. Như vậy, nói chung, tất cả các dự báo đều bi quan, điều đó bắt nguồn từ sự phủ định tính chất lô-gích và đi lên của quá trình tiến hóa xã hội.

Enghen thấy ở đây xã hội với những mâu thuẫn đối kháng. Vậy mà, trong xã hội xã hội chủ nghĩa cũng có một khoảng cách giữa mục đích theo đuổi với kết quả khách quan, do đấy có tầm quan trọng to lớn của việc dự đoán kết quả khách quan của hoạt động xã hội hiện hành. Khoa học lịch sử có thể đóng một vai trò đặc biệt to lớn trong lĩnh vực này, vì nó có kinh nghiệm vô cùng phong phú cùng những phương pháp phân tích các cuộc vận động từ mục đích được ấn định đến kết quả cuối cùng. Các nhà sử học sẽ phải nắm vững khía cạnh này của việc dự báo.

Sau cùng, việc nghiên cứu quá trình tiến hóa xã hội trong quá khứ có thể làm cơ sở để đề ra những phương pháp dự đoán hữu hiệu sự phát triển hiện nay, kể cả để xây dựng những mô hình dự báo. Bức tranh được dựng lên về « quá khứ – tương lai » có thể đem so với thực tế đã diễn ra, điều đó cho phép điều chỉnh mô hình và, bằng cách đó, nhận được một hình ảnh phản chiếu thích đáng hơn của các hiện tượng và quá trình xã hội. Nhiều khả năng nghiên cứu sáng tạo rộng lớn được tạo ra về phương diện này cho cả nhà sử học cùng những nhà chuyên môn về mô hình hóa.

Vai trò khoa học lịch sử cũng lớn với tư cách là ký ức xã hội trong lĩnh vực tích lũy và bảo tồn kinh nghiệm thực tiễn đa dạng của các thế hệ trước cũng như các thành tựu của văn minh. Kinh nghiệm này được sử dụng rộng rãi ở thời đại ngày nay, và có một giá trị to lớn đối với các thế hệ sau này. Một nhiệm vụ hệ trọng của khoa học lịch sử là nghiên cứu, phổ biến và đánh giá kinh nghiệm này một cách hệ thống, có phương pháp cụ thể về phương diện lợi ích và nhu cầu hiện thời vì kinh nghiệm lịch sử chẳng có giá trị gì nếu nó không được đặt trong mối liên quan với một mục đích và nếu nó thiếu cụ thể. Lênin nhấn mạnh: «.. Mọi cách lập luận lịch sử tổng quát, nếu người ta ứng dụng vào một trường hợp riêng mà không phân tích đặc biệt những điều kiện liên quan đến chính trường hợp này, thì chỉ còn là lời lẽ rỗng tuếch » (25)

Như vậy, cũng cần nêu một khía cạnh khác của việc sử dụng kinh nghiệm lịch sử ở thời đại ngày nay. Rõ ràng kinh nghiệm lịch sử có tính chất xã hội, tức là có tính chất chủ quan, theo quan điểm giai cấp, ngay bởi bản chất của nó. Điều đó cũng đúng đối với việc sử dụng kinh nghiệm này. Chỉ những lực lượng quan tâm đến sự tiến bộ đa dạng của xã hội mới có thể coi trọng một cách khách quan kinh nghiệm lịch sử. Còn như các lực lượng bảo thủ và phản động, thì chúng chống lại việc sử dụng đó, và chỉ có thể chú trọng đến kinh nghiệm ấy phần nào do sức ép của các lực lượng tiến bộ.

Chúng tôi nghĩ sẽ chẳng phải thừa khi nói vài lời về chức năng giáo dục của khoa học lịch sử, đôi khi được các sử giả (và chẳng phải chỉ có họ) hầu như chỉ coi như một nhiệm vụ phổ biến khoa học. Tuy nhiên, việc phân tích khoa học sâu sắc lịch sử loài người có thể là một cơ sở hữu hiệu và vững chãi để giáo dục con người mới.

Như ta biết, khác với các nhà nghiên cứu ở những môn khoa học xã hội khác, nhà sử học nghiên cứu quá khứ. Do tính đặc thù này của đối tượng nhận thức lịch sử, nên nói chung nhà sử học không có khả năng nghiên cứu đối tượng bằng quan sát trực tiếp hay bằng cách dựng lại những đặc điểm và thuộc tính vốn có ở đối tượng đó trong kinh nghiệm. Điều này đặt ra một số câu hỏi cho nhận thức lịch sử. Câu hỏi thứ nhất là, biết đối tượng của nó – quá khứ của loài người thật đến mức nào và cũng theo lối suy nghĩ như thế, nhận thức lịch sử phải phục tùng những nguyên lý tổng quát của nhận thức khoa học và có những đặc điểm riêng của nó đến mức nào. Câu hỏi thứ hai liên quan đến các đặc điểm của việc thu nhận tri thức lịch sử bắt nguồn từ đặc thù của đối tượng của nó. Đối với những câu hỏi được nêu từ lâu đó, những trào lưu khác nhau của tư duy triết học, xã hội học và sử học đưa ra những câu trả lời khác xa nhau.

Hiện thực khách quan, thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh con người dĩ nhiên là nguồn của mọi nhận thức. Nhận thức này chỉ là ảnh phản chiếu các nét và thuộc tính, các quan hệ và quy luật vốn có ở thế giới vào trong ý thức mọi người. Ảnh phản chiếu đó, dù là tương đối và thiếu đầy đủ đến mấy, cũng đồng thời phải thích đáng, vì « lý trí không thể phản bác tự nhiên » (26) Sự phản ánh bởi ý thức, các đối tượng của thế giới thực sự chắc chắn không giống những đối tượng này, và bao giờ cũng chỉ là phỏng chừng, tương đối trung thành. « Nhận thức là sự phản ánh tự nhiên bởi con người. Nhưng sự phản ánh này không đơn giản, không trực tiếp, không đầy đủ. Đây là một quá trình

được tạo ra từ những trừu tượng, từ sự tạo hình dạng, sự hình thành các khái niệm, quy luật v.v. và những khái niệm, quy luật v.v. đó bao hàm một cách tương đối, phỏng chừng các quy luật phổ biến của tự nhiên vận động và phát triển không ngừng » ([27]), cũng như đời sống xã hội.

Quá trình phản ánh — nhận thức gồm một chuỗi giai đoạn gắn liền với nhau. « Từ trực giác sinh động đến tư duy trừu tượng, và *từ tư duy này đến thực tiễn* — đấy là con đường biện chứng của nhận thức *chân lý*, nhận thức hiện thực khách quan » ([28]). Lênin đã nhấn mạnh như vậy khi phát triển lý luận mac-xit về phản ánh và nhận thức. Sự nhận thức có điểm xuất phát là nhận thức bằng giác quan, là trực giác sinh động. Lênin nói: « Tất cả các hiểu biết đều xuất phát từ kinh nghiệm, cảm giác, nhận biết » ([29]) Những vấn đề nêu ở trên về hiện thực của quá khứ, và khả năng ứng dụng các nguyên lý chung của nhận thức khoa học vào việc nghiên cứu hiện thực đó, đều có quan hệ với điều này. Chỉ những sự vật có thật mới có thể được nhận thức bằng giác quan và trở thành đối tượng của trực giác sinh động, từ đây nảy ra vấn đề thứ nhất: quá khứ với tính cách là hiện thực khách quan.

Trong tư duy xã hội học và sử học phi mac-xit thời kỳ cận đại và hiện đại, những cách lý giải khác nhau về quá khứ và quan hệ giữa nó với hiện tại đã được phát biểu, kể từ lối cắt xén và đối lập chúng với nhau hoàn toàn đến chỗ đồng nhất chúng tuyệt đối. Cách lý giải mac-xit về quan hệ giữa quá khứ, hiện tại và tương lai xuất phát từ cách nhìn duy vật biện chứng đối với vật chất và sự phát triển của vật chất. Trong quá trình tiến hóa xã hội có một sự liên tục không đứt quãng giữa quá khứ và hiện tại, và từ đó đến tương lai. Sự liên tục này có cơ sở là hoạt động của con người vốn cũng liên tục như bản thân đời sống và bao giờ cũng phát triển trên cơ sở những kết quả đạt được trong quá trình hoạt động trước kia.

Quá khứ của xã hội cũng thật và khách quan đối với hiện tại như cuộc đời trước là thật đối với mỗi cá nhân. Khi nhận định hiện thực khách quan của quá khứ và mối liên hệ hữu cơ của nó với hiện tại, nên nhấn mạnh rằng quá khứ không thể đồng nhất với hiện tại. Hiện tại là cái trước mắt, còn quá khứ là cái gián tiếp. Trong dãy thời gian (quá khứ — hiện tại — tương lai) khâu trung tâm là do hiện tại tạo thành. Vừa gắn với quá khứ, vừa gắn với tương lai, nên vì lẽ đó nó dường như là cơ sở của việc nghiên cứu quá khứ và dự đoán tương lai. Chẳng phải theo nghĩa là quá khứ được suy ra từ hiện tại (như chủ nghĩa duy tâm chủ quan thường làm) mà chúng tôi dùng danh từ « cơ sở ». Chúng tôi hiểu rằng, các nhu cầu và lợi ích của hiện tại quyết định phạm vi những hiện tượng và tiến trình của quá khứ mà việc nghiên cứu trước hết là cần thiết và có tính thời sự cho việc giải quyết các vấn đề của hiện tại. Như vậy, điều đó khiến đặt ra câu hỏi là, thời gian của hiện tại là bao nhiêu, và những giới hạn phân chia quá khứ với hiện tại đi qua chỗ nào.

Giữa các nhà bác học xô-viết không có sự nhất trí về phạm vi của hiện tại. Một trong các ý kiến khẳng định, về đại thể, rằng có thể xếp vào quá khứ lịch sử « những biến cố và quá trình không ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động xã hội trong xã hội hiện nay, tới các mục đích, tính cách và nội dung những quyết định chính trị và xã hội — kinh tế đã được thông qua, còn « những biến cố và quá trình phát huy ảnh hưởng đó » thì nên coi là thuộc hiện tại, thời kỳ hiện nay » ([30]) Người ta dẫn thí dụ này để chứng minh: Chẳng bộ tổng tham mưu nào thời nay chú trọng một cách nghiêm chỉnh đến hành trình của các cuộc thập tự chinh vốn thuộc lĩnh vực của quá khứ, trong khi một hiệp ước về biên giới, mà các nhà nước đương đại ký kết dù cách đây đã một trăm năm và vẫn còn hiệu lực, thì thuộc về hiện tại. Chúng tôi thấy cách phân định quá khứ và hiện tại đó không có sức thuyết phục.

Thực tế là, không thể gọi tên những biến cố và tiến trình của quá khứ đã hết khả năng tác động tới hiện tại cũng như tương lai. Lịch sử từng biết những thí dụ là, những biến cố khá xa xôi của quá khứ và không được chú ý ở thời bấy giờ đột nhiên có một giá trị thời sự nóng bỏng nhưng chẳng vì thế mà được ghi vào hiệp ước. Hứng thú của những hành trình thập tự chinh đối với các bộ tổng tham mưu hiện nay quả thật là mơ hồ, nhưng đúng là địa lý và địa hình các hệ thống thủy lợi vùng châu Á thời cổ, mà các cuộc khai quật khảo cổ học phát hiện, đã được chú trọng khi giải quyết những vấn đề thủy lợi thời nay.

Một cách tiếp cận khác được trình bày theo lối sau đây: « thời gian của hiện tại, sự luôn luôn tồn tại ở nó một khoảng cách tương đối lớn gắn liền với việc duy trì trong những giới hạn nhất định sự quyết định chất lượng của đối tượng, biểu hiện đặc tính như sự ổn định. Chỉ sự chuyển dịch một hiện tượng, khiến nó có một chất lượng mới, hoặc một mức độ thay đổi nào đó trong giới hạn của một chất lượng đã có, mới biểu thị sự phủ định hiện tại » ([32]). Chúng tôi thấy cách phân định ranh giới hiện tại và quá khứ như vậy có vẻ xác đáng, vì nó gắn giới hạn của hiện tại với đặc trưng chủ yếu của các hiện tượng và quá trình xã hội, tức là với sự quyết định

chất lượng của chúng. Chẳng có nhiều cơ hội tìm thấy một tiêu chuẩn cụ thể hơn của việc phân định ranh giới hiện tại và quá khứ. Điều này liên quan đến tiến trình diễn ra đời sống xã hội trong thời gian và không gian.

Tính gián tiếp của quá khứ với tính cách là hiện thực khách quan, và sự xa cách về thời gian của nhà sử học với đối tượng nhận thức, nảy ra từ đó, là cơ sở để đặt câu hỏi: có thể có ở mức nào sự nhận thức bằng giác quan, mà phản ánh luận coi là cơ sở của mọi nhận thức, khi nhận thức đối tượng này. Theo lối suy nghĩ này, thì người ta quả quyết rằng nhà sử học « chẳng gần với quá khứ chút nào », rằng « nhà sử học không tiếp xúc trực tiếp với các sự kiện của quá khứ, và cần giải quyết với một nguồn tư liệu ».([34]). Phương pháp tiến hành này có kết quả lô-gích là sự khẳng định rằng « trong khoa học lịch sử, tư liệu lịch sử có thể được xem như đối tượng và phương tiện của nhận thức, và sự kiện lịch sử được coi như đối tượng nghiên cứu được tạo ra trong quá trình phân tích các nguồn tư liệu cụ thể » ([35]). Cách trình bày này hầu như tương đương với sự khước từ xem xét quá khứ như một đối tượng thật của nhận thức. Sự phủ định mối liên hệ của nhà sử học với quá khứ cũng có thể dẫn tới kết luận về việc không thể có sự nhận thức bằng giác quan theo nguyên tắc.

Tất cả những sai lầm này đều xuất phát từ chỗ, khả năng nhận thức quá khứ bằng giác quan chỉ được công nhận khi có mối tiếp xúc trực tiếp giữa chủ thể nhận thức (trong trường hợp này là nhà sử học) với đối tượng cần nhận thức. Sự thu hẹp khả năng nhận thức bằng giác quan như vậy là không chính đáng. Trước hết, chẳng những quá khứ, mà cả nhiều hiện tượng khác của thực tế khách quan cũng không thể được nhận thức qua sự tiếp xúc trực tiếp bằng giác quan với chúng. Ta biết rằng, con người có thể thu lượm một thông tin trực tiếp trong khi tác động qua lại với một phần số rất hạn chế của hiện thực khách quan. Chỉ có thể có một khả năng vô tận nhận thức hiện thực đó nhờ đưa các yếu tố trung gian vào mỗi tác động qua lại này.

Trong quá trình nhận thức bằng giác quan (trực giác sinh động), những hình ảnh khách thể, thực thể của hiện thực khách quan được hình thành. Một mặt, thông tin về hiện thực, và mặt khác, một thái độ chín chắn đối với thông tin này, là cần cho cái đó. Cho nên, chủ thể cũng có thể nhận biết các mặt của khách thể và những đối tượng không tác động tới các giác quan của chủ thể. Ý nghĩa khách thể có thể được đưa vào hệ thống tri thức trong trường hợp nó không nằm trực tiếp trong kinh nghiệm giác quan. Ngành vật lý vi mô hiện đại, vũ trụ luận và, theo ý chúng tôi, cả sử học cũng phải giải quyết với những đối tượng như vậy.

Trong vật lý, có thể thu được trong thí nghiệm thông tin cần thiết cho việc nhận biết bằng giác quan những đối tượng không thể quan sát trực tiếp. Các dấu vết — mật mã ghi được như vậy bằng máy móc không phải là quan trọng ở bản thân chúng, mà chỉ như những yếu tố mang tin về các đối tượng vi mô. Giống như nhà vật lý thu lượm thông tin từ thí nghiệm, nhà sử học lấy thông tin ở những nguồn tư liệu. Muốn có một thông tin xác thực về đối tượng vi mô, nhà vật lý phải loại trừ những sai lệch do các máy móc làm hỏng kết quả thí nghiệm. Cũng như vậy, nhà sử học phải lấy từ nguồn tư liệu những chỉ dẫn đáng tin cậy về quá khứ. Trong cả hai trường hợp, việc phân tích khoa học cụ thể và bằng lý luận — phương pháp luận cũng như các phương pháp thích hợp để tiến hành phân tích đều cần thiết.

Việc nhà sử học không tiếp xúc trực tiếp với quá khứ chẳng làm mất của ông ta mối liên hệ với nó, và không ngăn cản ông ta nhận thức bằng giác quan. Giống như các loại nhận thức khác, nhận thức lịch sử xuất phát từ sự phản ánh và tuân theo các quy luật và các nguyên lý chung của nhận thức khoa học. Đồng thời, các đặc điểm của nhận thức giác quan trong khoa học lịch sử làm cho nhận thức lịch sử có một đặc thù nhất định, vì quá khứ là đối tượng nhận thức cũng như vì nhận thức đó được hướng về quá khứ.

Việc định hướng nhận thức lịch sử từ hiện tại về quá khứ, từ hậu quả đến nguyên nhân, quyết định tính chất đi ngược về dĩ vãng của nhận thức lịch sử. Điều đó chẳng phải chỉ có những lợi thế. Những lợi thế là ở chỗ, quá khứ được nghiên cứu tiêu biểu cho cái « hiện tại đã qua », có quá khứ và tương lai của nó, mà nhà sử học cũng biết (hay có thể biết). Điều này cho phép xem xét những hiện tượng và quá trình đã được nghiên cứu trong dĩ vãng và viễn cảnh lịch sử của chúng, tức là bằng cách chú trọng đến các trạng thái trước kia và sau này của chúng, và nghiên cứu như vậy tất cả các khía cạnh, quan hệ và sự trung gian hóa của chúng trên các bình diện đồng đại không gian và lịch đại, cái đó góp phần làm cho nhận thức về chúng sâu sắc hơn. Tiếc thay, hiện giờ chẳng phải nhà sử học lúc nào cũng sử dụng những lợi thế này của cách tiếp cận ngược về dĩ vãng.

Đồng thời, tính chất nhìn ngược về dĩ vãng của nhận thức lịch sử còn bao gồm một số khó khăn và chấp nhận những sai lầm có thể xảy ra. Khó khăn chủ yếu là do nhà sử học, trong khi xuất phát từ hiện thực cùng thời với ông ta, với những quy luật và khuynh hướng vận động và phát triển của nó, với các

nhu cầu và lợi ích nhất định của nó, những thiên hướng, biểu thị của nó..., phải biết quá khứ đã qua nào đó. Quá khứ này phân biệt bằng cách này hay cách khác (nói chung về căn bản) với thời đại cùng thời với nhà sử học. Trong các khái niệm và biểu thị và trong ngôn ngữ của thời kỳ này, nhà sử học phải phản ánh thích đáng chẳng những các biểu hiện bề ngoài của quá khứ đã nghiên cứu, mà cả ý nghĩa bên trong khách quan của nó. Muốn thế, nhà sử học phải đi sâu vào đời sống nội tại của thời kỳ nói trên với tất cả các biểu hiện và biểu thị của nó. Đây là một nhiệm vụ phức tạp. Vả lại, nhà sử học nghiên cứu quá khứ dã qua này trên cơ sở những nguồn tư liệu mà những người đại diện của thời kỳ đó tạo ra. Tuy nhiên, con người chẳng phải bao giờ cũng hiểu thích đáng thời đại họ, không phải chỉ vì tính chất chủ quan của sự phản ánh. Thường thường, người đương thời làm cho ta lầm ý đồ là hiện thực. Cuối cùng, ý nghĩa sâu sa của các biến cố và ý nghĩa khách quan của chúng thường thường bị che giấu đối với họ.

Muốn khắc phục ảo tưởng của người đương thời, cần phải tôn trọng nghiêm ngặt nguyên tắc nổi tiếng, cho rằng các thực tại của một thời kỳ cần được xét đoán bằng hành động chứ không phải bằng lời nói, tuy lời nói cũng là hành động, chớ nên quên điều đó khi nói về đời sống tinh thần của xã hội. Về đại thể, muốn hiểu biết thích đáng các hiện tượng và quá trình của thời kỳ tương ứng, thì ngoài việc nhận thức nó một cách cụ thể, phải xem xét những hiện tượng và quá trình này trong một cái khung thời gian và không gian rộng rãi. Như vậy, phải coi trọng đặc biệt việc nêu rõ viễn cảnh lịch sử trong sự phát triển của các hiện tượng quá khứ, điều đó là cần để xác định các quy luật chung của sự tiến hóa lịch sử và do đấy, để tăng phần đóng góp của nhà sử học vào việc nghiên cứu thời kỳ đương đại và quá trình sau đó của sự tiến bộ xã hội. Chúng ta chỉ có thể ủng hộ ý kiến rằng «chỉ là hiện đại nhà sử học nào, trong khi nghiên cứu quá khứ, không bỏ qua a) triển vọng lịch sử của thời đại ông ta, và b) triển vọng lịch sử của hiện thực (đã qua) đã nghiên cứu» ([36]).

Điểm yếu của tính chất ngược về dĩ vãng của nhận thức lịch sử là, trong khi giải thích bản chất các hiện tượng đã được nghiên cứu của quá khứ, không loại trừ việc làm cho chúng thành cổ kính hay hiện đại. Khi đây là việc nghiên cứu những hiện tượng và quá trình phức tạp, nhất là ở những giai đoạn khởi đầu hoặc quá độ của sự phát triển, và cả trong những trường hợp cùng một hình thức của một hiện tượng có thể, tùy hoàn cảnh, có một sự «lấp đầy» về nội dung và bản chất, nguy cơ trở thành cổ kính hoặc hiện đại cũng rất lớn. Như vậy, nên thấy rằng nhà sử học có thể đi đến chỗ đó. Chắc chắn là, điều đó không vì thế mà làm giảm những hiệu quả tai hại của chúng.

Một đặc điểm khác của nhận thức lịch sử là ở đặc thù của việc khôi phục quá khứ làm đối tượng nhận thức. Mọi nhận thức đều có khả năng khôi phục lại, ngay khi nó là sự phản ánh những nét và thuộc tính của hiện thực khách quan bởi ý thức. Sự hiểu biết thế giới bắt nguồn từ sự khôi phục lại thế giới này trong ý thức con người. Mọi nhận thức khoa học đều là sự phản ánh chủ quan của hiện thực khách quan. Còn về tri thức lịch sử, thì nó được chủ quan hóa gấp hai lần. Trình độ thứ nhất của việc chủ quan hóa tương ứng với việc các tác giả nguồn tư liệu ấn định hiện thực lịch sử của một thời đại nào đó. Trình độ thứ hai gắn với việc nhà sử học nhận thức hiện thực này trên cơ sở những nguồn tư liệu nói trên.

Tính chất trung gian của quan hệ giữa nhà sử học với đối tượng cần nhận thức trong quá trình nhận thức đối tượng đó bằng giác quan do sự tồn tại một khâu trung gian (nguồn tư liệu) quyết định, gây rắc rối nhiều cho quá trình khôi phục những nét và thuộc tính của các chức năng và của sự phát triển các hiện tượng lịch sử. Mặc dầu về nguyên lý, khả năng thông tin của nguồn tư liệu là bất tận, nhưng nhà sử học chẳng phải bao giờ cũng khôi phục được rõ rệt hiện thực lịch sử làm ông ta quan tâm. Thế mà, sự khôi phục này phải rõ ràng, với điều kiện phản ánh thích đáng hiện thực, vì quá khứ lịch sử, như nó diễn ra, là không biến đổi, rõ ràng và không di dịch. Bản chất nội tại và ý nghĩa lịch sử của nó có thể được các nhà sử học hiểu và lý giải khác nhau, nhưng họ phải dựa trên bức tranh rõ ràng của sự khôi phục quá khứ đó. Dĩ nhiên, bức tranh này sẽ được bổ sung và làm giàu bằng những chi tiết mới trong quá trình nhận thức, nhưng nó phải tiêu biểu cho hiện tượng lịch sử như không biến đổi.

Khó khăn của sự khôi phục rõ ràng và thật thích đáng, do những thiếu sót trong nguồn tư liệu, do tính chất mâu thuẫn và mập mờ của những chỉ dẫn nằm trong đó, trước tiên đòi hỏi nhà sử học hoàn thiện các phương pháp khôi phục, và thứ hai, quy định một sự phân bổ rộng rãi các hình thức giả thuyết của việc khôi phục quá khứ trong các công trình sử học, điều đó khiến đặt ra vấn đề nguyên tắc, phương pháp và giới hạn có thể có của việc khôi phục này.

Vậy ta thấy rằng, một mặt, nhận thức lịch sử phải phục tùng những nguyên lý tổng quát, có những nét và qua những giai đoạn vốn có ở mọi nhận thức khoa học và, mặt khác, có một đặc thù nhất định mà sự chú trọng đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề phương pháp luận cụ thể. Mục đích của bài này là để làm cho các nhà sử học nhạy cảm.

ĐỖ TRỌNG QUANG *dịch*

(bài: « La place de l'histoire dans le système des sciences sociales » in trong Sciences sociales, số 3/1988, tr 92 – 110).

Chú thích

1) C. Mac và F. Enghen. *Tuyển tập*, gồm ba tập Matxcova 1970, tập I 1, trang 387.

2) V. Lênin. *Toàn tập*. Pari – Matxcova tập 21, trang 51.

3). C. Mac. *Tư bản* quyển III, tập I. Pari 1974, trang 322.

4) V. I. Pripixnôp. «Về quan hệ giữa chủ nghĩa duy vật lịch sử và khoa học lịch sử» *Những vấn đề triết học*. 1961, số 1, trang 12 ; V P. Rôgin. *Nhập môn xã hội học mác-xít*. Lêningrat 1962, trang 36 (tiếng Nga)

5) M. A. Bacgơ. *Các phạm trù và các phương pháp của khoa học lịch sử*. Matxcova 1985, trang 13 (tiếng Nga).

6) A. Ya. Gurêvich. «Về xu thế lịch sử» trong cuốn *Những vấn đề triết học của khoa học lịch sử*. Matxcova 1969, trang 63 (tiếng Nga).

7) L. E. Kecman. «Những quy luật của các tình thế lịch sử». *Những vấn đề sử học*, 1971, số 1, trang 66.

8) E. M. Giucôp. «Về quan hệ giữa các xu thế xã hội học tổng quát và xu thế lịch sử». *Những vấn đề triết học* 1977, số 4, trang 5 Cũng đệ lại đó trong cuốn *Những tiểu luận về phương pháp luận trong sử học* Matxcova 1981, trang, 68 (tiếng Nga).

9) X. Pôpôp. «Có những qui luật lịch sử đặc thù không ?». *Triết học* 1971, số 6, trang 150, 151.

10 M. A. Bacgơ, tác phẩm đã dẫn, trang 23–25.

11) V. Lênin. *Toàn tập* tập 38, trang 345.

12) Như trên, tập 12, trang 493.

13 C. Mac và F. Engen. *Tuyển tập*, gồm ba tập. Tập III, trang 515. 538.

14) *Chủ nghĩa duy vật lịch sử với tính cách là lý luận xã hội – triết học*. Matxcova 1983, trang 9 (tiếng Nga).

15) C. Mac và F. Enghen. *Gia đình thần thánh*. hay *Phê phán sự phê phán có tính chất phê phán. Chống Brunô* Bauơ *cùng đồng bọn*. Pari 1972, trang 116.

16) C. Mac/F. Enghen. *Toàn tập*, tập 1. trang 515.

17) C. Mac/F. Enghen. *Hệ tư tưởng Đức*. Pari 1968, trang 65.

18) V. Lênin. *Toàn tập*. Tập 30, trang 471.

19) Như trên, tập 1, trang 317.

20) B. G. Môghinnitxki. *Về bản chất của nhận thức lịch sử*. Tômxcơ 1978, trang 163 (tiếng Nga).

21) Như trên, trang 202–203.

22) A. I. Rakitôp. *Nhận thức lịch sử*. Matxcova 1982, trang 240, 283–284, 288 (tiếng Nga).

23) C. Mac/F. Enghen. *Toàn tập*. Tập 21. trang 350.

24) C. Mac/F. Enghen. *Tuyển tập*, gồm ba cuốn. Cuốn III, trang 519.

25) V. Lênin. *Toàn tập* Tập 27, trang 43–44.

26) F. Enghen. *Phép biện chứng của tự nhiên*, Pari 1951, trang 224.

27) V. Lênin *Toàn tập*. Tập 28, trang 171–172.

28) Như trên, trang 160 - 161 tập 38,

29) Như trên, trang 130 tập 14.

30) A I. Rakitôp. tác phẩm đã dẫn, trang 285.

31) B. V. Andrianôp. *Nông nghiệp của tổ tiên chúng ta*. Matxcova 1978 (tiếng Nga).

32) G. M Ivanôp. A. M. Coocxunôp. Yu. V. Pêtơrôp. *Những vấn đề phương pháp luận của nhận thức lịch sử*. Matxcova 1981, trang 30 (tiếng Nga).

33) L. N. Putskarep. «Nguồn tư liệu lịch sử dưới ánh sáng của phản ánh luận do Lênin trình bày» trong cuốn *Những vấn đề thời sự của lịch sử nước Nga thời kỳ phong kiến* Matxcova 1970, trang 81 (tiếng Nga).

34) A. V. Gulyga *Mỹ học của lịch sử*. Matxcova 1974, trang 11 (tiếng Nga).

35) Yu. V. Pêtơrôp. *Thực tiễn và khoa học lịch sử*. Tômxcơ 1981, trang 342 (tiếng Nga).

36) M. A. Bacgơ, tác phẩm đã dẫn, trang 97.

SỬ HỌC XÔ VIẾT: CÔNG CUỘC CẢI TỔ VẪN CÒN Ở PHÍA TRƯỚC

TRONG vòng hai thập niên tên tuổi của nhà sử học ROI MEDVEDEV được nhắc tới chủ yếu là ở phương Tây – chính ở đó chứ không phải ở Liên Xô, người ta đã công bố những cuốn sách của ông viết về những thời kỳ khác nhau trong lịch sử Xô viết, về hoạt động của Stalin, Khơrútsốp.

Thời gian gần đây tình hình đã biến đổi. MEDVEDEV đã trở thành khách của những buổi phát hình dại chúng ở Liên Xô, những ý kiến trong cuốn sách của ông về Khơrútsốp được tờ tuần báo « Những luận cứ và sự kiện » đăng báo, những cuộc phỏng vấn MEDVEDEV được xuất hiện trên nhiều tờ báo Xô viết. Ban biên tập tạp chí « Tình hữu nghị giữa các dân tộc » đề nghị MEDVEDEV công bố trên tạp chí này cuốn sách « Tiến tới tòa án của lịch sử » Cuốn sách « Bức chân dung chính trị của Z.I.Bregiênhép » của ông đang được thông tấn xã APN chuẩn bị công bố.

Về tình hình sử học hiện nay ở Liên Xô đã được Egheni Gontmakher thảo luận cùng ROI MEDVEDEV.

1. Công cuộc cải tổ đã động chạm tới lĩnh vực hoạt động của đồng chí tới mức nào?

– Trong vòng sáu mươi năm qua, trong sử học, triết học – mà đó cũng là lĩnh vực quan tâm trực tiếp của tôi cũng như trong kinh tế học, xã hội học, chính trị học không có sự vận động nhanh chóng như trong một năm rưỡi gần đây. Một số lượng rất lớn những thực tế, những điển hình, những quan niệm mới mẻ xuất hiện. Sự vận động mạnh mẽ về phía trước này vẫn đang tiếp tục: trong mỗi số báo, tạp chí đều công bố những tư tưởng mới, những kiến nghị mới, những quan điểm biến đổi về xã hội chúng ta, làm lật nhào những giáo điều trước đó và đưa ra một quan niệm mới về quá khứ – quá khứ Xô viết cũng như quá khứ trước cách mạng. Một sự biến đổi văn hóa to lớn đã diễn ra theo nghĩa tốt đẹp của từ này – cuộc cách mạng văn hóa đang được phát triển một cách tích cực.

2. Chẳng lẽ tất cả đang diễn ra một cách tốt đẹp tới mức không còn bất cứ một trở ngại chủ quan và khách quan nào làm cản trở tiến trình của cải tổ trong khoa học xã hội?

– Không dám! Ở đây ta cần nói trước rằng: toàn bộ điều nói trên không liên quan đến lĩnh vực khoa học chính thống. Trong các tạp chí « Những vấn đề triết học », « Những vấn đề lịch sử cận đại và hiện đại », « Những vấn đề lịch sử Liên Xô » cho tới hôm nay được thay đổi ít. Sự phát triển của các khoa học xã hội diễn ra trước hết là thông qua ngành chính luận, ngành báo chí, các tác phẩm nghệ thuật. Và, đáng tiếc là trên thực tế không có sự tham gia của các nhà sử học chuyên nghiệp.

Trường hợp ngoại lệ ở đây là Viện Lưu trữ – Sử học. Nhưng việc chính đó đã trở thành trung tâm không chính thức của sử học – là một hiện tượng không lành mạnh. Dù sao, đây cũng không phải là cành chính, mà chỉ là nhánh phụ của bộ môn khoa học này. Vậy thì Viện Lịch sử Liên Xô thuộc Viện Hàn lâm khoa học đâu? Khoa sử trường Đại học Tổng hợp Moskva? Sử học, triết học, kinh tế học chưa được sẵn sàng, chưa được chuẩn bị cho cuộc cách mạng văn hóa đang diễn ra trong đất nước chúng ta.

Điều này có liên quan tới nhiều nguyên nhân. Nhưng nguyên nhân chủ yếu trong đó là tổ chức của khoa học Xô viết là một cơ quan quan liêu trong đó danh hiệu, chức vụ, phần thưởng có ý nghĩa lớn hơn rất nhiều so với đóng góp hiện thực vào khoa học... Cần nhắc lại rằng đã từ lâu chúng ta quan sát thấy trong lĩnh vực sáng chế những người có những sáng chế có thể đem lợi hàng tỷ rúp cho xã hội nhưng trong vòng hàng chục năm họ không thể hiện thực hóa được chúng chỉ bởi sự phản bác của các cơ sở khoa học chính thống. Nếu ta quay lại với tình hình trong sử học thì ta có thể xác nhận với một sự đáng tiếc rằng không một viện sĩ nào, có lẽ chỉ trừ Aleksardr Samsonov, tham gia vào quá trình cải tổ sử học. Đa số những chuyên gia khác lại làm cản trở công cuộc cải tổ này.

Chúng ta có thể hiểu được họ phần nào. Ta hãy thử hình dung một viện sĩ trong vòng hai chục năm nghiên cứu đề tài « Tổ chức khoa học của xã hội ». Trong các chuyên khảo của mình ông ta đã chứng minh rằng xã hội xô viết được xây dựng trên những nguyên lý

khoa học nghiêm ngặt, và tất cả mọi điều trong đất nước chúng ta đều được tiến hành theo một phương thức tốt nhất. Những Nghị quyết của Tháng Tư 1985, của Đại hội 27, của những Hội nghị Ban Chấp hành trung ương Đảng sau đó và của Hội nghị Đảng lần thứ 19, cuối cùng đã khẳng định rằng điều này hoàn toàn không như vậy và chúng ta cần phải cải tổ lại sinh hoạt xã hội trên cơ sở khoa học

Chúng ta tự hỏi rằng phải làm gì đây cho nhà khoa học như vậy. Chẳng ai còn cần những cuốn sách của ông. Ở lứa tuổi đã xế bóng ông ta chẳng thể sáng tạo ra một cái gì mới nữa. Và từ đây – là cội nguồn tự nhiên của sự phản kháng của cá nhân ông ta đối với công cuộc cải tổ, cội nguồn của những hy vọng quay trở lại với những thời gian và giáo điều xa xưa... Hoặc ta lấy một nhà khoa học khác, người mà trong hai hoặc ba công trình tương đối bề thế đã chứng minh rằng chúng ta đã có «chủ nghĩa xã hội phát triển». Thời gian đó thậm chí đã có cuộc tranh luận: ai là tác giả của quan niệm này. Nhưng chỉ cần một vài câu trích trong báo cáo tổng kết tại Đại hội 27 cũng đủ để «chủ nghĩa xã hội phát triển» trở thành một điều không lớn quá sự trừu tượng chỉ tồn tại trên giấy. Ở nước ta chưa có những dấu hiệu của xã hội như vậy: dân chủ hoàn toàn, các mặt hàng tiêu dùng phong phú – và vấn đề nhà cũng chưa được giải quyết.

3. Thế còn tầng lớp những nhà khoa học trẻ tuổi?

– Một mâu thuẫn giữa tầng lớp thanh niên khoa học với những nhà lãnh đạo khoa học chính thống đã xuất hiện. Cơn lũ chủ yếu của những tư tưởng khoa học ngày nay đang diễn ra trên các tạp chí dày cộp xuất phát từ những người đang nắm giữ những bậc thấp nhất trong bậc thang – các phó tiến sĩ khoa học, những cán bộ chưa có được học vị mà tên tuổi của họ chỉ mới vài năm trước đây còn chưa ai biết tới mà ngày nay luôn được nhắc tới. Có thể những người này không phải là tất cả đều đúng, nhưng họ là những tác giả của những quan niệm độc đáo, những kiến nghị mới mà các cuộc thảo luận đang xoay quanh nó.

4. Theo đồng chí, cần phải làm gì để công cuộc cải tổ ùa vào sử học

– Trong khoa học không được có những tình trạng một số nhà khoa học quyết định số phận của những nhà khoa học khác. Không được có bất cứ quyền lực hành chính nào trong các cuộc tranh luận khoa học – mà phải là sự thi đua của các tư tưởng, các ý kiến, quyền tự do sáng tạo. Nếu như trong chính trị cần phải mở rộng cái mà người ta gọi là thuyết đa nguyên xã hội chủ nghĩa thì trong khoa học những cuộc tranh luận phải trở thành một hiện tượng bình thường tuyệt đối. Cần phải có sự tồn tại bắt buộc của những trường phái song song đấu tranh với nhau bảo vệ ý kiến của mình trong các hội nghị, trong các công trình công bố. Ở nước ta cho tới nay về mỗi vấn đề mới chỉ tồn tại một viện, một tạp chí, một thủ lĩnh, một nhà lãnh đạo.

Có thể, không phải ngay lập tức, mà dần dần, nhưng nhất thiết phải biến đổi tận gốc rễ hệ thống quan liêu này. Nếu nói tới thực chất, cần phải bắt đầu với các tạp chí và các nhà xuất bản – làm cho chúng độc lập với Viện nghiên cứu và trường phái này hoặc nọ. Thí dụ, ở nước ta tạp chí «Những vấn đề «lịch sử» trực thuộc Viện Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, tạp chí «Giai cấp công nhân và thế giới hiện đại» thuộc viện Phong trào công nhân quốc tế và v v... Thay vào đó, trong mỗi ngành tri thức cần phải có ít nhất hai tạp chí đại diện cho những lập trường khoa học khác nhau. Thiếu điều đó sẽ không đi được xa, bởi vì khoa học xã hội trong đó có cả sử học cần phải có lời nói cương quyết của mình trong quá trình cải tổ của xã hội Xô viết.

LÊ TRUNG DŨNG

Dịch theo bản tiếng Nga do APN cung cấp

TƯ LIỆU

THÊM VÀI TƯ LIỆU VĂN HỌC DÂN GIAN XUNG QUANH CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG

LÊ THẾ LOAN

BẠCH Đằng – tên một dòng sông ngắn chảy ở phía Đông Bắc thành phố Hải Phòng, giáp giới địa phận tỉnh Quảng Ninh. Bạch Đằng còn có tên gọi khác là sông Vân Cừ, tên nôm là sông Rừng hay sông Dăng.

Trong lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc của tổ tiên ta, sông Bạch Đằng đã ba lần nổi sóng nhấn chìm chiến thuyền giặc từ phương Bắc tới xâm lược vào các năm 938, 981, và 1288.

Từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ 3 (1288), Bạch Đằng cùng với tên tuổi người anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo luôn là nguồn cảm hứng của nhiều bậc danh nhân nho sĩ, sử gia nổi tiếng đất nước như: Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Lê Văn Hưu, Nguyễn Trãi...

Khảo sát văn học dân gian trong một phạm vi hạn chế ở những làng xã ven sông Bạch Đằng, Hải Phòng, chúng tôi đã bị cuốn hút bởi âm hưởng của chiến thắng Bạch Đằng luôn sống động trong tứ thơ, câu đố, cả trong bài hát lẫn giai thoại văn học dân gian, suốt 700 năm đã qua.

Hiếm thấy tên tuổi dòng sông nào lại có sức sống mãnh liệt, vượt lên mọi khoảng cách về thời gian và không gian như sông Bạch Đằng. Bởi trong trang lịch sử vàng chói lọi của dân tộc, Bạch Đằng đã trở thành biểu tượng cho hiểm địa buộc quân giặc phải chịu thất bại nhục nhã, thảm hại.

« Đến nay nước sông chảy hoài
Mà nhục quân thù khôn rửa xiết »
(Trương Hán Siêu)

Chúng tôi có dịp về lại mảnh đất mà có tên gọi gắn liền với cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên đã đi vào lịch sử Lưu Kiếm, Lưu Kỳ. Tương truyền rằng sau chiến dịch Bạch Đằng thắng lợi, trước khi kéo đại quân về Vạn Kiếp, Trần Hưng Đạo đã tặng lại địa phương một thanh kiếm, một lá cờ để tạ ơn dân làng đã giúp đỡ và úy lạo quân sĩ của ông trước khi vào trận đánh. Từ đó Lưu Kiếm, Lưu Kỳ trở thành tên gọi của dân vùng này (nay là xã Lưu Kiếm). Sau đó vào mùa hạ năm 1292, Hưng Đạo vương trở lại thăm vùng Lưu Kiếm, Lưu Kỳ. Lúc này, thời gian đã quá ngọ sang mùi, dân làng định làm cỗ để đãi vị thượng khách triều đình, nhưng Hưng Đạo vương đã một mực ngăn lại, sợ nhân dân quá tốn kém vì mình. Hưng Đạo vương bèn sai dọn ngay một mâm cơm thường có « tương cà gia bản », rồi cùng các cụ già nhất làng ngồi ăn uống vui vẻ. Ngay chỗ gò đất cao ở xóm Bắc, xã Lưu Kiếm, nơi diễn ra bữa cơm vui vẻ đó, dân làng đã lập đền thờ Trần Hưng Đạo, mâm cơm cúng trong ngày kỵ bao giờ cũng có chút rượu và mấy đĩa cà để tưởng nhớ tính giản dị, liêm khiết của người anh hùng dân tộc.

Tại thôn Cẩu Tử, xã Hợp Thành huyện Thủy Nguyên, địa danh dưới triều Trần gọi là trang Hùng Khê vẫn được bảo lưu qua tên một lạch nước nhỏ chảy ven địa phận xã. Các cụ phụ lão trong thôn có cho xem một văn bản chữ nôm mang tên « Tự tích ca » kể về gia cảnh bà Quận đa Hoàng Thị Bính, đã dâng hiến cho đất nước hai giọt máu đào, mà Bà đã có công nuôi dạy thành người. Bản « Tự tích ca » có đoạn:

...Con vừa mới tuổi tuần mười bảy
Về năm mây bỗng thấy chiếu ra
Kén tài báo hựu hoàng gia
Sông Đằng quân đóng một tòa như nem
Phán thủy bộ dưới trên cẩn mật
Phá Nguyên binh đệ nhất kỳ công...

Hai người con trai của Bà mẹ họ Hoàng, hai dũng tướng của trận đại phục kích trên sông Bạch Đằng năm 1288 là Hoàng Minh Hộ và Hoàng Minh Thống đã hy sinh anh dũng. Cả hai người đã được nhân dân tôn thờ làm thành hoàng làng. Đồng thời dân làng cũng không quên tạc tượng và thờ cúng bà mẹ họ Hoàng, để ghi nhớ công lao người đã sinh ra những người anh hùng đó.

Một tư liệu dân gian ở huyện An Hải có liên quan đến Trần Hưng Đạo cho biết, sau khi nhà Mạc mất, con cháu của một chi nhánh ở lại làng Trung Hành, xã Đằng Lâm, đều dời sang họ Hoa. Cho đến thời vua Tự Đức (1818 – 1833), triều đình ra chiếu bắt họ Hoa làng Trung Hành phải dời là Khóa để tránh tên húy của Thái hậu Từ Dụ (mẹ vua Tự Đức). Trong số con cháu mang họ «phạm thượng» đó, có một nho sinh nổi tiếng văn hay, chữ tốt, ứng thi nhiều phen mà chỉ đỗ đến tú tài. Chán nản, ông tú làng Trung Hành đi chơi mãi đến vùng Chí Linh, gần đền Kiếp Bạc, nghe nhân dân nói ở đây có vế câu đối:

«Thủy nhiễu Lục Đầu lưu thánh trạch»

Nghĩa là: nước chảy quanh sông Lục Đầu để lại công ơn của thánh Trần.
vế đối thứ hai vẫn để trống nhiều năm, chưa ai đối được. Ông tú nghe xong, mỉm cười đối liền:

«Sơn cao Vạn Kiếp ký thần công»

nghĩa là: Núi cao Vạn Kiếp ghi công thần kỳ của người. Dân địa phương mừng rỡ, khen vế đối ý hay lại rất chỉnh. Chuyện đồn đến tai vua Tự Đức, vua cũng phải khen hay, chỉ tiếc cho người có tài mà không có mệnh.

Tại thị trấn Minh Đức, trung tâm khu di tích danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng, ngay sau ngôi đền thờ danh tướng Trần Quốc Bảo là ngọn núi Hoàng Tôn. Trên đường leo lên đỉnh núi, một cửa hang nhỏ lộ ra ven sườn núi đá cheo leo. Bên trong lòng hang có một mặt vách đá mài nhẵn, kích thước 1,40m X 0,70m, khắc trọn bài thơ chữ Nôm, nội dung chính nói lên chí khí của các vị nho sĩ chức sắc địa phương đầu thế kỷ 20, hoài cảm về trận Bạch Đằng năm xưa. Tác giả bài thơ tên là Nguyễn Cẩn – nguyên tuần phủ Quảng Yên, còn người thực hiện bản khắc đá là ông Hết ở Kênh Đông, nguyên là nhố sinh trường giáo thục Trần Sĩ Miên... Công việc này đã hoàn thành vào đầu năm 1911.

Nội dung bài thơ trên hang núi Hoàng Tôn như sau:

Vị phỏng Tràng Kênh độ
Hoàng Tôn la thức sơn
Chúng lưu tranh phó cấp
Quần lĩnh loạn bôn hoàn
Địa hoạch hà nam bắc
Thiên liên hải đảo loan
Ma nhai đề phù khuyết
Hữu đãi khách tê phan.

Cụ Bùi Đức Khôi, một cán bộ quân đội về hưu ở xã Trung Hà dịch nghĩa bài thơ này như sau:

Chưa qua đò Tràng Kênh
Đã thấy núi Hoàng Tôn
Sông cuộn dòng chảy xiết
Núi vút ngọn vây quanh
Đất vạch bờ Nam Bắc
Trời biển vịnh mây liền
Câu thơ đề vách núi
Ý đợi khách cùng lên

Bạch Đằng, không chỉ là chiến công vang dội của quân dân thời Trần mà còn là niềm tự hào của dân ta ngàn đời sau. Trong lễ hội xuân năm nay, tại ngôi đền thờ viên tướng tôn thất nhà Trần Quốc Bảo, ngay dưới chân núi Hoàng Tôn, những làng xã ven sông Bạch Đằng, những địa danh đã từng gắn liền với chiến trận, nơi bố trí trận địa phục binh của quân ta 700 năm về trước được tái hiện qua những bài hát, trong hội thi hát đúm:

... Sông Đào một ngọn chảy xuôi
Sông Đằng lại có một hòn Côn Ngang
... Từ sông Đằng đến sông Chanh
Sông thì khúc đục, khúc xanh
Khúc đục như đất, khúc xanh như chàm
(Hát đúm Hải Phòng).

Chính ở những khúc sông «khúc đục như đất, khúc xanh như chàm» «Hòn Côn Ngang», mà hầu hết sử sách của ta từ trước đến nay, đều ghi là Ghềnh Cốc – địa điểm mai phục của quân ta trên sông Bạch Đằng – qua bài hát nam nữ đối ca trong mùa xuân sinh hoạt văn hóa, lại tái hiện lên hào khí Đông A 700 mùa xuân trước.

Sách *Việt Nam sử lược* (trang 153, xuất bản 1951) có ghi chép một sự kiện xảy ra trước trận Bạch Đằng lịch sử, đại ý như sau: Cắt đặt các tướng đâu đấy cả rồi, thì được tin Ô Mã Nhi đã kéo quân về đến Bạch Đằng. Hưng Đạo vương mới hô quân sĩ, trỏ sông Hóa Giang (thuộc về sông Thái Bình giáp đất Vĩnh Bảo, Hải Phòng ngày nay) mà thề rằng: «Trận này không phá xong giặc Nguyên thì không về đến sông này nữa», sau khi con voi của Hưng Đạo vương bị sa lầy chết. Theo lời kêu gọi của Vương, quân sĩ ai nấy đều nức lòng vào trận đánh. Gần đây, có dịp trở lại vùng sông Hóa, giáp giới hai tỉnh Kiến An cũ (nay là huyện Vĩnh Bảo) và Thái Bình, chúng tôi được nhân dân kể lại sự kiện này, và người ta cho biết thêm, sau khi thắng trận, kéo quân về Vạn Kiếp, Hưng Đạo vương có cho xây lại một ngôi đền và một tượng voi chiến để ghi nhớ sự việc trên. Đồng thời chúng tôi biết đến bài «Lời thề sông hóa» của Thủy Thiên, được nhiều người quanh vùng nhắc tới:

Hưng Đạo Vương định qua sông Hóa
Sang Bạch Đằng để phá quân Nguyên
Nước triều lên xuống, xuống lên
Gặp khi sông cạn, quân liền qua sông
Vương cưỡi voi, voi không qua nổi
Rủi sa lầy, còn lội được sao!
Khiêng lên, chẳng có kế nào,
Vương đành bỏ lại, dù sao cũng đành
Trỏ ngọn sông thề linh ứng quá:
« Quyết trận này cả phá quân Nguyên.
Vì không đạt được lời nguyền,
Khi về, thề chẳng qua trên sông này »
« Xin quyết chiến »! reo ngay quân sĩ.
Rồi quả nhiên như ý, phỉ nguyền,
Đánh chìm hàng mấy trăm thuyền,
Bắt nhiều tướng tá quân Nguyên đem về.
Ô Mã Nhi tên đề đầu sỏ
Bạch Đằng giang máu đỏ làm sông.
Xác thuyền như nhuộm máu hồng
Biết bao thây giặc theo dòng nước trôi
Xuân Mậu Tý một thời oanh liệt
Hưng Đạo vương giữ riết lời thề
Lại qua sông Hóa khi về,
Tiếc thương voi, biết lấy gì để thay?
Vương truyền lệnh cho xây voi gạch
Voi đến nay theo sách vẫn còn.
Chút tình kỉ niệm còn con
Cùng lời thề thốt dân còn nhớ lâu.

Qua lời lẽ nôm na, giản dị trên đây từ một chi tiết qua phản ánh của văn học, chúng ta biết rõ nét thêm về chiến dịch Bạch Đằng 1288.

Tư liệu còn nhiều, khả năng sưu tầm còn hạn chế, truyền thống Bạch Đằng sống mãi trong lịch sử cũng như những vùng đất ven sông Bạch Đằng luôn là kho tài nguyên văn hóa dân gian giàu có nhưng còn ít được biết đến.

TÌM HIỂU THIẾT CHẾ...

(Tiếp theo trang 25)

Chú thích

(1), (2), (3), (4), (5), (6), *Đại Việt sử ký toàn thư* (*Toàn thư*), tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr. 32, 55, 63, 38, 39

(7), (8) Như trên, Tập I, Hà nội 1983, tr: 290, 291.

(9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16) Như trên, Tập II tr. 27, 116, 149, 30, 60, 72, 11, 20.

(17) *Toàn thư*, tập I, sđd, tr 284

(18) Như trên, tập II, tr; 30–40.

(19) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr.162

(20), (21) *Toàn thư*, tập II, sđd, tr.98, 125.

(22), (23), (24), (25) Phan Huy Chú, tập II, Sdd, tr. 20–21, 20, 8, 31.

NGƯỜI HẢI PHÒNG...

(Tiếp theo trang 41)

ngõ phía đông Tổ quốc. Đây là địa bàn quan yếu, vương triều Trần đã đặt nhiều căn cứ phòng thủ: nhiều chiến trận lớn đã xảy ra như cuộc rút lui tài tình của triều đình qua Giang Nam, Triệu, qua cửa Đại Bàng, các trận Thập Nhị Sơn, Đại Bàng, Vân Úc, Trúc Động và đặc biệt chiến dịch Bạch Đằng lịch sử. Do đó, dân Hải phòng ngày ấy đã có trách nhiệm đóng góp cùng nhân dân cả nước làm nên thắng lợi vĩ đại của dân tộc. Những tư liệu sưu tầm thu thập về kháng chiến của nhân dân các làng, xã ở đây đã góp phần làm sáng tỏ tính chất cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện của tổ tiên ta ngày ấy.

Tài liệu tham khảo chính

– *Đại Việt sử ký toàn thư*

– *Việt sử thông giám cương mục.*

– *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch.

– *Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thế kỷ 13* của Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, NXB KHXH HN 1972.

– *Đồng Khánh địa dư chí* và *Hải Dương toàn hạt dư địa chí*. Chữ Hán – chép tay.

– Tài liệu kiểm kê di tích, Sở VHTT Hải Phòng năm 1977 – Do ban quản lý di tích bảo quản.

– Thần tích, thần sắc, bi ký còn lưu ở thư viện Hán nôm và cục lưu trữ Nhà nước

Suy nghĩ về các tên gọi Mông Nguyên, sông Rừng

MINH HAI

MÔNG NGUYÊN

Ở thế kỷ thứ 13, nước Đại Việt ta dưới quyền trị vì của các vua nhà Trần đã tiến hành một cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chống bọn xâm lược Mông Nguyên và đã giành được thắng lợi vẻ vang.

Nhưng hiện nay trong cách nói và viết của ta đôi khi chưa được thống nhất, khi thì dùng là « Mông Nguyên » khi lại viết là « Nguyên Mông » Vậy nên nói và viết là cuộc kháng chiến chống xâm lược « Nguyên Mông » hay « Mông Nguyên » ?

Có thể có ý kiến cho rằng gọi thế này (Nguyên Mông) hay thế kia (Mông Nguyên) đều được, chẳng có gì là sai ?

Chúng tôi cho rằng, khi dùng từ « Nguyên Mông » hay « Mông Nguyên » đều có ý nghĩa lịch sử của nó Ta không nên vì một lý do nào đó mà khi sử dụng từ ngữ để chỉ một giai đoạn lịch sử lại không đúng với tính chất của nó. Vì vậy nhìn chung nên nói và viết là cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên, chứ không phải là Nguyên Mông. Vì sao ?

Như chúng ta đều biết, đầu thế kỷ thứ 13, một quốc gia Mông Cổ thống nhất được hình thành. Đó là một nhà nước phong kiến tập quyền, quân sự, độc tài của Thành Cát Tư Hãn, kể từ thời gian này cho đến năm 1279, do tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược và nô dịch các dân tộc ở châu Âu và châu Á, một đế quốc Mông Cổ rộng mênh mông đã được thành lập từ bờ Hắc Hải đến bờ Thái Bình Dương. Năm 1279 chính là năm đất nước Trung Quốc đã bị quân Mông Cổ hoàn toàn xâm chiếm và vương triều nhà Nguyên chính thức được thành lập.

Năm 1258 phần lớn các sử sách đều chép về quân Mông Cổ tiến binh vào xâm lược nước ta chia làm hai đường dọc theo sông Thao. Còn nhà Nguyên chưa ra đời thì lấy đâu ra quân Nguyên ?

Năm 1285, quân Nguyên vào xâm lược nước ta Cũng giống như lần thứ nhất quân dân Đại Việt đã đánh bại quân xâm lược Mông Cổ, cuộc kháng chiến lần thứ hai này, quân dân Đại Việt đã đánh cho quân Nguyên xâm lược thất bại nhục nhã.

Và lần thứ ba, năm 1288 quân xâm lược nhà Nguyên đã bị đánh tan tành ở trận thủy chiến Bạch Đằng trên đường chúng rút lui về nước.

Vì những lý lẽ và thực tế lịch sử đó mà chúng tôi chủ trương cần nói và viết chung là cuộc kháng chiến chống xâm lược *Mông Nguyên* hồi thế kỷ XIII, chứ không gọi là Nguyên Mông.

Nhưng một khi nói riêng từng cuộc kháng chiến thì nên chỉ rõ địch danh kháng chiến chống giặc Mông Cổ năm 1258, và hai cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên vào các năm 1258, 1288.

SÔNG RỪNG HAY SÔNG ĐẰNG

« Con ơi nhớ lấy lời cha
Mưa to gió lớn chớ qua sông Đằng ».

Đây là câu ca có từ lâu đời, để nhắc nhở, căn dặn con cháu đương thời và các thế hệ nối tiếp mai sau đừng có dại dột qua sông Rừng vào lúc trời nổi cơn thịnh nộ, nước to gió lớn

Sông Bạch Đằng còn có tên là sông Vân Cừ. theo *Đại Nam nhất thống chí*, sông này « rộng 2 lý 96 trượng sâu 5 trượng, chung quanh núi non trùng điệp, các sông giao lưu, *sông nước liền trời, cây cối che bờ*, thật là nơi hiểm yếu vậy thay »

Đoạn rộng nhất của dòng sông lại chính là bến Rừng. Ngày nay, khi tiết trời bình thường, dòng sông trông đã rộng bao la, mênh mông, ngày xưa chắc nó còn rộng hơn thế. Người xưa đã từng gọi là « Bạch Đằng hải ». Còn Nguyễn Trãi đã gọi là « Bạch Đằng hải khẩu » Ngày nay, ai cũng nói đến phà Rừng, theo thói quen, vì nó có con phà chở khách xuất hiện Ngày xưa, cảnh thiên nhiên nơi

đây rõ ràng có khác hiện nay, ít nhất thì ở vùng Yên Hưng thuộc tả ngạn sông Bạch Đằng có nhiều rừng, và rừng cũng đã từng tồn tại ở vùng Tràng Kênh, bên hữu ngạn dòng sông. Do hai bên sông cây cối che phủ nên « sông Rừng », « bến Rừng », « giếng Rừng », « làng Rừng » v.v.. là tên gọi tự nhiên của một miền lắm rừng.

Nhưng nhân dân ở hai bên sông Bạch Đằng còn gọi sông này bằng một tên khác: sông Dăng. Từ đó, ta có bến Dăng, giếng Dăng.. Từ Rừng, có lẽ, do sau này nói chệch đi của từ Dăng?

Có ý kiến cho rằng « Dăng » có nghĩa là « dềnh », « lên cao », « cường », trong tập hợp từ ngữ ý chỉ « nước dăng » (nước lên) và « nước rặc » (nước xuống, nước rút, nước kém v.v..). Dù nước có rặc (nước xuống) thì sông Vân Cừ hay Bạch Đằng vẫn bao la, mênh mông nước trời một giải. Vì thế, nó vẫn là sông Dăng.

Có thể vẫn nên tiếp tục tìm hiểu thêm, thiết nghĩ rằng ta nên biết thêm từ « Dăng » và sử dụng cả 2 từ « Rừng » và « Dăng ».

Chúng tôi cho rằng « Dăng » là một cổ ngữ ở địa phương này dùng để chỉ một khúc sông rộng lớn, sông nước bao la khác với các khúc sông bình thường.

Trải qua thời gian và theo cách sử dụng của nhân dân, từ cổ này biến thành một danh từ riêng chỉ địa danh – sông Dăng, bến Dăng...

Ý kiến của chúng tôi còn được một thực tế lịch sử chứng minh. Trong bài « Tự tích ca » về Quận đa phu nhân tức bà Hoàng Thị Bích, mẹ của hai người con trai có công tham gia vào trận thủy chiến Bạch Đằng 1288 và cả ba mẹ con bà được thờ ở trang Hùng Khê (nay là thôn Câu Tử nội và Câu Tử ngoại, xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng), có nói đến sông Dăng:

... « Con vừa mới tới tuần mười bẩy,
Về năm mây bỗng thấy chiếu ra.
Kén tài báo hựu hoàng gia,
Sông Dăng quân đóng một tòa như nêm.
Phân thủy bộ, dưới trên cẩn mật.
Phá Nguyên binh đệ nhất kỳ công.. » (1).

Chúng tôi nghĩ rằng nên bảo tồn một từ cổ: « Dăng », cùng với từ hiện đang dùng « Rừng ».

Cũng cần nói thêm rằng chúng tôi không đồng ý với bất cứ một sự khẳng định nào cho rằng phải gọi là sông Rừng mới đúng, hay ngược lại.

CHÚ THÍCH

1 – Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng. Số 3 (11), 1987, tr 43 – 45. Hiện nay tại chùa Lạng Côn (xã Đông Phương - huyện Kiến Thụy – Hải Phòng) còn bản khắc gỗ vào thời Khải Định của Thiệu Đàm Lạng Côn.

SẮC LUẬT

(Tiếp theo trang 67)

31) « Lịch sử Việt Nam ». T.II. Sđd, tr. 102.

32) Trần Văn Giàu: « Mấy đặc tính của nông dân đồng bằng sông Cửu Long – Đồng Nai », trong: « Một số vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long ». Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1982, tr. 200 – 201.

33) Xem các Nghị định 30/3/1865; 29/12/1871; 22/8/1882. Nghị định 15/3/1903 ấn định các « khu công sản » tại Đông Dương. Sắc lệnh 3/11/1928 về việc đặc nhượng « công sản » nông thôn, v.v...

34) Các điều khoản từ 12 đến 16 và từ 29 đến 30 của Sắc luật này.

35) Nội vụ của sự kiện này được nhắc trong Chỉ thị của Toàn quyền Đông Dương ngày 11-6-1927.

36) Văn thư của Bộ Thuộc địa Pháp, số 118, Nha Chính trị, ngày 1-12-1926.

37) Xem các điều 16, 29, 31 của Sắc luật này.

38) Năm Minh Mạng thứ 20 (1840) có Dụ quy định về thời hạn cho chuộc lại là 30 năm; Dân luật Pháp (điều 1660) quy định về thời hạn chuộc lại tối đa là 5 năm.

39) Trích theo Robert. L. Sansom, Tlđd.

MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ THỜ CÁC VỊ CÓ CÔNG TRONG CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG 1288 TẠI HẢI PHÒNG

NGUYỄN DUYÊN BẰNG - HỒ CHU - TRỊNH MINH HIÊN

CHIẾN thắng Bạch Đằng năm 1288, là chiến thắng to lớn của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ thứ 13. Sự tham gia đóng góp của toàn dân là một trong những nguyên nhân quan trọng tạo nên chiến thắng đó. Với truyền thống tốt đẹp « uống nước nhớ nguồn » nhân dân địa phương đã lập nên những đình, đền, miếu để thờ các vị có công lao đóng góp vào chiến thắng lịch sử này.

Nhân dịp kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng (1288 – 1988), chúng tôi xin giới thiệu một số di tích, hiện còn tại địa bàn Hải Phòng

Đền Phú Xá thờ Trần Hưng Đạo và bà Bùi Thị Từ Nhiên.

Trước hết, cần nói rằng, Trần Hưng Đạo không chỉ được thờ ở đền Phú Xá, mà nhân dân thờ Trần Hưng Đạo ở từng làng của Hải Phòng. Thậm chí, do những nguyên nhân nhất định nào đó, đến nay đình của làng không còn nữa, nhân dân đã thờ ông trong các chùa thờ phật ở những vị trí rất trang trọng của ngôi chùa.

Đền Phú Xá ngày nay thuộc xã Đông Hải, huyện An Hải. Nhân dân ở đây kể lại rằng, lúc đầu đền chỉ nhỏ bé và lợp bằng gianh nứa và chỉ thờ Trần Hưng Đạo. Sau khi bà Bùi Thị Từ Nhiên, người phụ trách nuôi quân của quân đội Hưng Đạo vương (mất ngày 5 tháng 3 năm Mậu Thìn), dân làng nhớ lời dặn của Trần Hưng Đạo sau chiến thắng Bạch Đằng 1288, tưởng nhớ công lao của bà nên đã tạo tượng bà và cùng thờ Bà tại đền với Trần Hưng Đạo.

Thời Tự Đức (1848), đền Phú Xá được xây dựng theo kiểu nội công ngoại quốc. Trải qua năm tháng và nhiều lần tu bổ, ngôi đền đã lưu lại dáng vẻ như hiện nay.

Để chuẩn bị cho trận đánh năm 1288, Trần Hưng Đạo đã chọn làng này làm nơi chứa lương thực cung cấp cho quân đội nhà Trần. Do đó, làng Phú Xá trước kia còn có tên gọi là Phú Lương. Dân làng Phú Xá đã đóng góp nhiều lương thực cho quân đội đánh giặc. Hồi ấy, bà Bùi Thị Từ Nhiên, người con gái yêu nước, tháo vát của dân làng đã tự mình đóng góp và còn vận động nhân dân quanh vùng góp phần nhiều lương thực cho quân đội với hình ảnh tượng trưng là « giỗ thóc nuôi quân ». Bà Bùi Thị Từ Nhiên được Trần Hưng Đạo trọng dụng và trở thành nữ tướng hậu cần của quân đội.

Việc làm của Bà cùng dân làng Phú Xá đã góp một phần đáng kể vào chiến thắng Bạch Đằng 1288.

Hàng năm vào ngày 20 tháng 8 âm lịch đền Phú Xá mở hội. Hàng ngàn người khắp nơi nô nức về Phú Xá trẩy hội để tưởng nhớ công lao của Trần Hưng Đạo và bà Bùi Thị Từ Nhiên.

Đền Trần Quốc Bảo.

Đó là ngôi đền dưới chân núi Hoàng Tôn, mặt trước hướng ra sông Bạch Đằng. Vào những ngày đầu xuân, nhân dân Tràng Kênh, Minh Đức và xung quanh tổ chức ngày hội đền để tưởng nhớ công lao của Trần Quốc Bảo. Đền có từ lâu, nhưng đến thời Lê Thần Tông, niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 1 (1619) được xây dựng lại. Trải qua nhiều lần tu bổ, đền được bảo quản đến ngày nay.

Khi quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ 3 (1288) Trần Quốc Bảo được vua Trần cử đi trấn giữ vùng sông Bạch Đằng. Vào khoảng tháng 2 năm 1288, Ô Mã Nhi đi đón thuyền lương của Trương Văn Hổ không được (lúc này quân Nguyên chưa biết thuyền lương của Trương Văn Hổ bị quân của Trần Khánh Dư đánh tan nát), bèn vào cướp phá trại Yên Hưng (Quảng Yên ngày nay). Được tin như vậy, Trần Quốc Bảo đã đem quân từ vùng núi Tràng Kênh tới ứng cứu và chặn đánh Ô Mã Nhi. Trong trận giáp chiến này, ông gây cho địch nhiều thiệt hại, nhưng chính ông bị thương nặng. Quân sĩ đưa ông về Áng Hồ để chạy chữa, nhưng ông đã mất tại đây. Vũ Đại, một phó tướng của ông đã cho đắp một con đường từ Áng Hồ về Tràng Kênh và mai táng ông ở chân núi Phượng Hoàng.

Hàng năm cứ đến ngày 7 tháng giêng âm lịch, nhân dân địa phương và các nơi tấp nập

kéo nhau về đền tưởng niệm Trần Quốc Bảo và tổ chức mở hội đánh vật, đánh đu, hát đúm v.v...

Miếu thờ Phạm Hữu Điều.

Ở Tràng Kênh còn có miếu thờ Phạm Hữu Điều. Ông là người xã Niêm Nghĩa (nay là xã Vĩnh Niệm, huyện An Hải).

Năm 1285 khi quân xâm lược Mông Nguyên kéo vào nước ta lần thứ hai, ông đã rời quê hương đầu quân giết giặc. Là một thanh niên nhanh nhẹn, tháo vát, việc gì được giao ông cũng hoàn thành. Trước trận thủy chiến Bạch Đằng 1288, ông được giao nhiệm vụ quan trọng là dò xét tình hình quân địch. Nhưng đến khi Ô Mã Nhi, theo lệnh Thoát Hoan, rút chạy về nước qua sông Bạch Đằng thì ông lại nhận nhiệm vụ chỉ huy một cánh quân mai phục đợi giặc đến tiêu diệt. Ông luôn luôn có mặt ở hàng đầu, xông vào quân giặc mà đánh. Trận thủy chiến Bạch Đằng 1288, quân Nguyên thua to, nhưng Phạm Hữu Điều đã hi sinh anh dũng. Nhân dân Tràng Kênh chôn cất ông chu đáo và lập miếu thờ bên bờ sông Thải. Vua Trần truy tặng ông chức «chỉ đạo tiên phong» và phong là Thái Giám hầu.

Đền Dẹo thờ Lại Thanh.

(Thuộc xã Thủy Đường trước kia, nay thuộc thị trấn núi Đèo)

Ngày nay có một ngôi đền nằm dưới chân núi Đèo, gần đường quốc lộ, xây theo kiểu chữ môn, dân làng ở đây thường quen gọi là đền Phò Mã. Đó chính là đền Dẹo thờ Lại Thanh. Thủa nhỏ, Lại Thanh học thông minh vừa giỏi văn chương vừa giỏi nghề cung kiếm. Cảnh nhà neo túng, cha mất sớm, lớn lên ông phải đi biểu diễn võ nghệ để kiếm sống và nuôi mẹ già. Khi giặc Nguyên vào xâm lược nước ta năm 1287, ông từ biệt mẹ già đi ứng tuyển và được nhà vua tin dùng. Lại Thanh băn khoăn về nỗi mẹ già cô đơn không người chăm sóc. Vua thấy Thanh có tài, lại có hiếu, muốn gả công chúa cho để nàng về chăm nuôi mẹ già thay Thanh. Nhưng Thanh chỉ cảm ơn lòng tốt của nhà vua và xin khất rằng, khi nào đánh giặc lập công thì mới xin nhận việc ấy cũng chưa muộn.

Trong trận thủy chiến Bạch Đằng 1288, Lại Thanh đã chiến đấu dũng cảm góp phần tạo nên chiến thắng to lớn của dân tộc. Nhà vua phong cho ông là «Đô úy thượng phẩm đại liên ban».

Sau chiến thắng Lại Thanh trở về quê nhà và mất ngày 16 tháng 2 âm lịch. Nhân dân quê hương cảm phục, thương tiếc lập miếu thờ ông. Vua Trần cũng phong cho ông là «Đương cảnh thành hoàng, Trần triều phò mã đô úy thượng phẩm đại liên ban, Quan nội hầu quốc công, thượng đẳng thần».

Hàng năm vào các ngày 15 tháng giêng và 16 tháng 2 âm lịch nhân dân tổ chức hội lễ để tưởng nhớ công lao của ông.

Từ đường thờ Hoa Duy thành.

Từ Đường là một di tích được dựng lên vào thời Lê để thờ Hoa Duy Thành, vị tướng có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên ở thế kỷ 13.

Theo nhân dân kể lại, Từ Đường có từ lâu, đến thời Lê được xây dựng lại và đến thời Nguyễn (Thành Thái tam niên — tức 1890) được trùng tu.

Đến năm 1983, nhân dân đóng góp tiền của tu bổ lại Từ Đường như hiện nay.

Hoa Duy Thành người trang Linh Đông, huyện Vĩnh Lại, phủ Ninh Giang, trấn Hải Dương (nay là thôn Hà Câu, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng). Khi mới 12 tuổi, Hoa Duy Thành đã là một người có tư chất thông minh, học lực tinh thông, rất giỏi võ nghệ. Năm 16 tuổi cả cha mẹ đều mất. Sau khi đoạn tang, Hoa Duy Thành đi khắp đó đây tìm hiểu non sông đất nước và trở nên nổi tiếng. Bấy giờ nghe lệnh của Trần Hưng Đạo trọng dụng nhân tài bốn biển, Hoa Duy Thành trở về quê, yết bảng mộ quân.

Hào kiệt và nhân dân nhiều nơi hưởng ứng. Ông vui mừng dẫn đội quân của mình đi ứng tuyển. Trần Hưng Đạo thấy ông là người văn võ toàn tài, bèn tâu vua phong cho ông làm đô đốc quận công đi tuần phòng các đạo.

Hoa Duy Thành đã tham gia đánh đồn Vạn Kiếp và giành được thắng lợi lớn ở đó. Được lệnh của Trần Hưng Đạo, Hoa Duy Thành đã truy kích địch trên đường chúng rút lui. Tại trận thủy chiến Bạch Đằng 1288, ông chiến đấu dũng cảm và góp phần tạo nên chiến thắng và bắt sống tướng giặc là Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp.

Đất nước thanh bình, Hoa Duy Thành trở về trang Linh Đông cùng nhân dân xây dựng quê hương.

Ngoài Từ Đường do họ Hoa lập nên để tôn thờ ông, nhân dân địa phương còn xây dựng dinh Từ Lâm để tưởng nhớ công lao. Hàng năm ngày 16 tháng 2 âm lịch, nhân dân Bảo Hà (Hà Câu và Bảo Động), xã Đồng Minh tổ chức giỗ ông. Tương truyền rằng mộ ông được xây dựng từ thời Trần và hãy còn đến ngày nay ở xã Đồng Minh.

Đền Mõ thờ Quỳnh Chân công chúa.

Đền Mõ thuộc xã Ngũ Phúc, huyện Đồ Sơn, ngoại thành Hải phòng. Đây là di tích thờ

Trần Quỳnh Chân, con vua Trần Thánh Tông. Nhân dân địa phương cho biết, đền Mõ được dựng từ thời Trần và đến thời Nguyễn được trùng tu lại như ngày nay.

Ở thời Trần, ngoài việc con cháu nhà vua đi tòng quân giết giặc, còn cho phép họ đi tìm nơi khai khẩn làm điền trang.

Bà Quỳnh Chân đã đến đất Nghi Dương chiêu dân lập ấp xây dựng thành khu điền trang của mình. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên lần thứ ba, Bà đã tàng trữ lương thực, kén chọn quân lính để phục vụ tiền tuyến. Sau cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên thắng lợi, Bà tự lập nên một ngôi chùa để tu, tục truyền là chùa Mõ. Khi Bà mất nhân dân ở đây lập đền thờ Bà tôn Bà là bậc thánh chúa và cả tổng Nghi Dương cũ đều phụng sự. Ngôi đền này cũng được gọi là đền Mõ. Đền Mõ không chỉ là một di tích thờ người có công mà còn là ngôi đền danh lam thắng cảnh của địa phương.

Miếu thờ ba anh em Nguyễn Thiên Lộc, Nguyễn Bình và Nguyễn Mẫn.

(Xã Nam hà, huyện Kiến An)

Thôn Kha Lâm, xã Nam Hà (Kiến An) có 3 anh em Nguyễn Thiên Lộc, Nguyễn Bình và Nguyễn Mẫn đã đóng góp công lao to lớn vào cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai và lần thứ ba.

Khi giặc Mông Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai, Nguyễn Thiên Lộc mới 18 tuổi, nhưng đã cùng em út của mình và em con người chú ruột là Nguyễn Mẫn tập hợp 30 trai tráng trong làng lên đường giết giặc. Là người đã tham gia nhiều trận đánh, lập được nhiều chiến công, Nguyễn Bình được tin cậy và đảm nhiệm công việc trông coi thân binh, hộ vệ nhà vua.

Trong trận chiến đấu với giặc trên dòng sông Bạch Đằng năm 1288, Nguyễn Thiên Lộc được cử việc đốc thúc người lấy rêu bè và cỏ che giấu đầu cọc, còn Nguyễn Bình và Nguyễn Mẫn được cử đem thuyền ra nhử quân giặc; Nguyễn Thiên Lộc và Nguyễn Bình mất ngày 2? tháng giêng âm lịch, Nguyễn Mẫn mất ngày 6 tháng 5 âm lịch.

Cảm phục và nhớ ơn những người có công đánh giặc giữ nước, nhân dân quê hương lập đình, miếu thờ 3 anh em Nguyễn Thiên Lộc Nguyễn Bình, Nguyễn Mẫn

Đình thờ Vũ Nguyên (Xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên)

Thôn Do Lễ (nay là Xã Tam Hưng, Thủy Nguyên) có một nông dân nghèo tên là Vũ Nguyên Do chịu khó học hành và luyện tập võ nghệ nên năm 21 tuổi, Vũ Nguyên đã trở thành một thanh niên văn võ kiêm toàn, sức địch muôn người.

Một hôm, khi Hưng Đạo vương hành quân qua làng, Vũ Nguyên không tránh đi như mọi người, mà cứ điềm nhiên cày ruộng. Thấy lạ, Hưng Đạo vương cho người đến hỏi vì cớ gì lại không tránh đi khi quân đội của triều đình đi qua. Vũ Nguyên thưa: «Việc hành quân là việc trọng đại của nhà nước có khi tiếp diễn hàng tháng. Tôi nghĩ làm buổi nào thì không có tiền đong gạo nuôi mẹ già, chứ không có ý gì khác». Hưng Đạo vương khen là người con có hiếu và cho Vũ Nguyên 10 nén bạc về nuôi mẹ già.

Sau đó Hưng Đạo vương lại biết Vũ Nguyên là người tài giỏi, nên khuyên ông tòng quân đánh giặc, cứu nước. Được mẹ khuyến khích, Vũ Nguyên xin đi theo Hưng Đạo vương. Trong trận Bạch Đằng năm 1288, Vũ Nguyên chiến đấu rất anh dũng và lập được nhiều chiến công.

Sau chiến thắng, Vũ Nguyên được gặp vua Trần, rồi được cử về trấn thủ ở vùng cửa biển. Trên đường về quê thăm mẹ già, không may thuyền đắm, ông bị chết. Nhân dân vớt thi hài ông chôn cất chu đáo và lập đình thờ ông.

Nhân dân địa phương thường tổ chức giỗ ông vào ngày 9 tháng 11 âm lịch hàng năm.

Miếu thờ ba anh em họ Nguyễn (Xã Tân Tiến, huyện An Hải).

Vào thời nhà Trần, tại trang Miêu Nha (ngày nay là thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Hải) có ba anh em họ Nguyễn sống với nhau rất hòa thuận. Người anh cả tên là Nguyễn Đống, người em thứ tên là Nguyễn Cây và người em thứ ba tên là Nguyễn Bến Thuở nhỏ, ba anh em đều rất thông minh. Khi đến tuổi trưởng thành cả ba anh em đều học giỏi và văn võ hơn người.

Nguyễn Đống đã từng làm quan trong triều đình và được phong đến chức Đô đốc. Khi giặc Nguyên xâm lược nước ta lần thứ ba (1288), Nguyễn Đống được cử làm trưởng tiền phong giúp Trần Hưng Đạo đốc xuất một bộ phận quân đội đánh giặc.

Trong thời gian người anh cả làm quan trong triều đình thì ở quê nhà Nguyễn Cây, Nguyễn Bến chăm chỉ làm ăn và hết lòng giúp đỡ bà con xóm làng. Hay tin giặc Nguyên xâm lược nước ta, cả hai anh em Nguyễn Cây, Nguyễn Bến đều hăng hái lên đường giết giặc, cứu nước, Nguyễn Cây, Nguyễn Bến được bổ sung vào đội quân do người anh cả Nguyễn Đống chỉ huy và đã anh dũng chiến đấu, góp

phần đánh tan quân Nguyên trong trận phục kích ở sông Bạch Đằng năm 1288. Ngày nay, tại xã Tân Tiến, huyện An Hải còn miếu thờ ba anh em Nguyễn Đống, Nguyễn Cây, Nguyễn Bến.

Miếu thờ Vũ Hải (Xã Kiến Quốc, huyện Đồ Sơn).

Nhân dân thôn Du Lễ, xã Kiến Quốc, huyện Đồ Sơn tự hào về Vũ Hải, một danh tướng trong kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên ở thế kỷ thứ 13. Thuở ấu thơ, Vũ Hải là một cậu bé khôi ngô, tuấn tú. Lớn lên, Vũ Hải là người có sức khỏe, tính tình hiền hòa, biết kính trên nhường dưới, lại hay làm việc thiện giúp đỡ mọi người.

Được tin vua Trần lựa chọn người tài giỏi để đánh giặc, cứu nước, Vũ Hải rời quê hương lên kinh đô ứng tuyển. Ngay sau khi khảo sát, Vũ Hải được nhà vua phong cho chức «Phó đô trung lang tướng». Vũ Hải theo thái sư Trần Quang Khải chặn đường tiến của Toa Đô từ Chiêm Thành đánh vào Nghệ An, sau đó ông được phong chức «Tả tham nghị» và cùng Chiêu văn vương Trần Nhật Duật đánh tan quân Nguyên ở sông Nhị Hà (sông Hồng).

Đặc biệt trong trận Tây Kết, dưới sự chỉ huy trực tiếp của vua Trần, Vũ Hải đã cùng các tướng sĩ giết chết và bắt sống nhiều quân giặc, chém được đầu Toa Đô.

Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) kết thúc thắng lợi, Vũ Hải được phong làm «Phó đô Ngự sử» và được Nhà vua cho về quê nhà. Vào những năm 1287 - 1288, giặc Nguyên đem quân xâm lược nước ta lần thứ 3, Vũ Hải lại được nhà vua phong làm «Bạt hải hữu tướng quân» và cho đốc thúc một đạo quân thủy trấn giữ ở cửa Than. Ông chọn 40 trai tráng ở quê giỏi nghề bơi lội bổ sung vào đội quân của mình. Trong số những người đó có *Vũ Định* là người giúp việc gần gũi ông trong quân ngũ. Trong một trận chiến đấu, Vũ Hải đã bị thương vẫn gan dạ tham gia chiến đấu. Ông đã hy sinh ở cửa biển Đại Bàng (cửa biển thuộc Thụy Anh Thái Bình). Vũ Hải được nhà vua phong làm Bạt hải đại vương.

Đền thờ Trần Quốc Thành (Xã Hà Đới, huyện Tiên Lãng).

Trần Quốc Thành thuộc dòng dõi tôn thất nhà Trần.

Năm 1283, khi giặc Nguyên sang xâm lược nước ta, Trần Quốc Thành được cử làm tướng chỉ huy một đạo quân và được giao nhiệm vụ về vùng Hà Đông xây dựng trạm quân lương, củng cố miền hậu cứ. Trần Quốc Thành đã cùng quân đội về xây dựng kho quân lương ở xã Hà Đới, huyện Tiên Minh (nay là xã Hà Đới, huyện Tiên Lãng).

Tháng 6 năm 1285, quân dân nhà Trần bắt đầu phản công quân Nguyên ở khắp mọi nơi. Trần Quốc Thành đã tham gia các cuộc tấn công quân địch ở Hàm Tử và Chương Dương, góp phần vào việc giải phóng kinh đô Thăng Long và đánh đuổi đội quân đế quốc Mông Nguyên ra khỏi bờ cõi Đại Việt.

Đến năm 1288, quân Nguyên lại sang xâm lược nước ta. Dưới sự chỉ đạo của Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Thành cùng quân đội của mình tham gia trận Bạch Đằng.

Thành tích của Trần Quốc Thành gắn liền với sự đóng góp của nhân dân xã Hà Đới, huyện Tiên Minh (nay là xã Hà Đới, huyện Tiên Lãng). Khi ông mất, nhân dân đã lập đền thờ ở ngay nền kho quân lương mà ông xây dựng.

Đền thờ Lường Toàn (Xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo).

Lương Toàn vốn là người trang An Định, huyện Thiệu Thiên, châu Ái. Mẹ mất sớm, ông buồn phiền bỏ đến trang Rậu Xuyên, huyện Tứ Kỳ (nay là thôn Quý Xuyên nội, xã Giang Biên, Vĩnh Bảo).

Năm 1288, giặc Nguyên xâm lược nước ta lần thứ 3, Lương Toàn đã bỏ tiền của mình mua sắm vũ khí và tuyển 15 người trong trang cùng lên đường giết giặt. Ông được phong chức «điều hộ quân» và tham gia chiến đấu trận Bạch Đằng. Giặc tan, đất nước thanh bình, ông trở về trang Rậu Xuyên, và mất ở đó. Hiện nay, tại xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo vẫn còn đền thờ ông.

Miếu thờ Nguyễn Hoàng (Xã Hồng Phong, huyện An Hải).

Ở thôn Hà Đậu, xã Hồng Phong, huyện An Hải ngày nay còn miếu thờ Nguyễn Hoàng, một danh tướng thời Trần. Mồ côi cha mẹ từ sớm, 5 anh chị em Nguyễn Hoàng thương yêu đùm bọc nuôi nấng nhau. Riêng Nguyễn Hoàng là người có chí lại tráng kiện khác thường.

Khi giặc Nguyên xâm lược nước ta lần thứ 3, Nguyễn Hoàng rời quê hương, lên đường giết giặc, cứu nước. Do có tài, Nguyễn Hoàng được nhà vua cho làm quan trong triều đình với chức «Chi tham tổng quốc chính thượng thư».

Nguyễn Hoàng chỉ huy một đạo quân tham dự vào trận phục kích Bạch Đằng năm 1288.

Trong trận giao chiến quyết liệt này, Nguyễn Hoàng đã chiến đấu anh dũng, góp phần vào việc bắt tướng giặc là Ô Mã Nhi.

Sau chiến thắng, Nguyễn Hoàng được nhà vua ban thưởng và phong chức « Phó đô nguyên soái đại tướng quân ».

Hàng năm nhân dân kỷ niệm ông vào các ngày 12 tháng giêng và ngày 10 tháng 4 âm lịch.

Miếu thờ Nguyễn Chính (Xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo).

Quê hương Nguyễn Chính ở đạo Kinh Bắc (Hà Bắc ngày nay). Nhưng ông sinh ra và lớn lên ở trang Liễu Kinh (nay là thôn Liễu Kinh, xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo).

Là người có học hành từ nhỏ, nên chẳng bao lâu Nguyễn Chính đã trở thành người giỏi cả văn chương lẫn võ nghệ. Khi nhà Trần mở khoa thi chọn người tài giỏi, ông đã « trẩy kinh ứng thi », ông được bổ làm quan trong triều đình với chức « Chính tín triều chương chính sự ».

Lúc quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ ba (1287–1288). Nguyễn Chính đã tham gia cuộc kháng chiến. Trong trận mai phục quân Nguyên ở sông Bạch Đằng năm 1288, dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo, ông đã cùng với các ông Hoa Duy Thanh, Vũng Đăng Dũng và nhiều tướng lĩnh khác chiến đấu anh dũng, đánh tan quân Nguyên và tham gia vào việc bắt tướng giặc Ô Mã Nhi.

Sau chiến thắng, Nguyễn Chính được nhà vua ban thưởng và phong thêm chức tước. Được phép nhà vua, ông trở về nơi mình sinh trưởng tại trang Liễu Kinh. Tại đây ông cùng nhân dân chăm lo việc sản xuất. Ông thọ trên 100 tuổi. Ngày nay tại thôn Liễu Kinh còn có miếu thờ ông.

Miếu thờ Hoàng Công Thần (Xã Hồng Thái, huyện An Hải)

Sinh ra và lớn lên ở thôn Đào Yên Đông (nay là thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái, huyện An Hải), Hoàng Công Thần đã trở thành một danh tướng thời Trần trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên.

Hoàng Công Thần học rất thông minh, « học một biết hai » năm 15, 16 tuổi. Hoàng Công Thần đã trở nên người văn võ kiêm toàn, học rộng hiểu nhiều. Trong thời gian học tập ở kinh đô, Hoàng Công Thần đã có nhiều bạn học như Phạm Ngũ Lão, Trần Khánh Dư, Lê Mục, Lê Quản... Được Trần Quang Khải tiến cử, Hoàng Công Thần được làm quan trong triều. Ông làm việc cần mẫn, thẳng thắn, thanh liêm nên mọi người đều kính nể. Tương truyền, Hoàng Công Thần là người đầu tiên giữ chức « quản ca công sự vụ » của ngạch quản ca nước ta.

Khi giặc Nguyên sang xâm lược nước ta (năm 1288) Hoàng Công Thần được giữ chức « hành khiển » và nhận nhiệm vụ chặn đường Toa Đô ở Nghệ An.

Trong trận Tây Kết lần thứ hai do vua Trần trực tiếp chỉ huy, Hoàng Công Thần cùng các tướng Vũ Hải và quân lính chiến đấu anh dũng, giết được nhiều giặc. Toa Đô bị chém đầu, Trương Hiển phải đầu hàng.

Cuộc kháng chiến lần thứ 2 chống quân Nguyên của quân dân nhà Trần thắng lợi. Hoàng Công Thần được vua ban thưởng và phong chức Phó đô.

Khi quân giặc sang xâm lược nước ta lần thứ 3 (1287 – 1288), Hoàng Công Thần được lệnh chặn giặc ở cửa biển Linh Kênh (tức là vùng biển Đông Kênh gần Vân Đồn). Ông là một trong những tướng lĩnh hiến kế diệt thuyền lương của quân Nguyên do Trương Văn Hổ phụ trách. Hoàng Công Thần còn tham gia đánh quân Ô Mã Nhi ở trại Yên Hưng. Sau chiến thắng, ông xin về quê vì yếu sức rồi mất tại quê nhà. Nhân dân Đào Yên Đông an táng ông và lập miếu thờ ông ngay trên mộ để tưởng nhớ công lao.

Đình thờ Trần Nhội, Trần Phương (Xã Hà Bắc, huyện Kiến An)

Trần Nhội và Trần Phương là 2 anh em sinh đôi người trang Văn Đẩu, xã Bắc Hà, thị xã Kiến An). Năm 11 tuổi, cha mẹ đều qua đời Nhội cùng em ở với người chú ruột. Sau đó Nhội lại ở rể nhà họ Nguyễn ở thôn Nha Lâm (nay là xã Nam Hà). Khi triều đình nhà Trần mở khoa thi để chọn người tài Nhội cùng em đi thi. Nhội đỗ thái học sinh, còn người em đỗ cử võ. Do có học vấn rộng, Trần Nhội được bổ nhiệm làm học sĩ Viện hàn lâm. Còn Trần Phương được sung chức quản vệ, sau thăng đến chức Phó. Chánh quản thuộc.

Quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ hai (1285), Trần Nhội và Trần Phương đã hăng hái tham gia kháng chiến giết giặc và được phong chức tả hữu quản binh.

Dưới sự chỉ huy của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, Trần Nhội, Trần Phương đã đánh thắng giặc Nguyên ở trận Hàm Tử.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai này Trần Nhội đã tiến cử em vợ là Nguyễn Thiện Lộc và Nguyễn Bình để giúp nhà vua dẹp giặc, cứu nước.

Hai anh em Trần Nhội và Trần Phương cũng tham gia trận Bạch Đằng năm 1288 và lập công lớn.

Đất nước thanh bình, Trần Nhội về quê rồi mất ở đó.

Ngày sinh: ngày 3 tháng giêng âm lịch.
Ngày mất: ngày 30 tháng chạp âm lịch.

Đình thờ Nguyễn Chính và Tô Phong (Xã Bắc Hà huyện Kiến An).

Nguyễn Chính quê ở trang Văn Đẩu (nay là thôn Văn Đẩu, xã Bắc Hà, thị xã Kiến An): vốn giàu nghị lực và chịu khó học hành. Nguyễn Chính thường giúp đỡ bà con xóm giềng nên được mọi người yêu mến. Một ngày kia nghe tin ở huyện Chí Linh, phủ Nam Sách có người thầy thuốc giỏi tên là Tô Phong đã chữa cho nhiều người qua những cơn bệnh hiểm nghèo, Nguyễn Chính đã tìm đến nơi xin học nghề. Chẳng bao lâu, Nguyễn Chính trở thành người thầy thuốc giỏi. Chính nhận Tô Phong, người dạy mình thành tài làm cha nuôi.

Vua Trần Thánh Tông bị bệnh nặng. Nhiều thầy thuốc, đạo sĩ đã được triệu về triều đình chữa bệnh cho vua, nhưng bệnh tình của vua vẫn không thuyên giảm. Cha con Nguyễn Chính cũng được lệnh về kinh và đã chữa cho vua khỏi bệnh. Sau đó, cha con Nguyễn Chính được giữ lại làm quan trong triều.

Khi giặc Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai (1285) cha con Nguyễn Chính đã hăng hái tham gia vào cuộc kháng chiến. Trong trận Tây Kết (Khoái Châu, Hải Hưng) cha con Nguyễn Chính chiến đấu rất anh dũng và đã phá tan quân giặc.

Trong trận thủy chiến Bạch Đằng 1288, dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo, cha con Nguyễn Chính đã tham gia chiến đấu dũng cảm.

Quân xâm lược bị quét khỏi đất nước, Nguyễn Chính đưa cha nuôi về quê nhà. Tô Phong mất ngày 10 tháng 10 âm lịch. Nguyễn Chính mất ngày 20 tháng 10 âm lịch.

Để tưởng nhớ công lao của Nguyễn Chính và người cha nuôi, người thầy của ông là Tô Phong, nhân dân quê hương đã lập đình thờ

Từ Vũ nơi thờ Vũ Chí Thắng (Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân).

Vũ Chí Thắng sinh ra và lớn lên ở làng Hàng Kênh, huyện An Dương (nay thuộc quận Lê Chân). Vũ Chí Thắng khôi ngô tuấn tú, khảng khái khác thường, có chí lớn, lại ham mê đọc sách, học tập binh pháp, sức khỏe khác người nên tinh thông cả văn chương lẫn võ nghệ. Ông thường đi khắp nơi trong nước vẽ địa đồ, ghi dủ tên núi, tên sông, chú thích cả đường thủy, đường bộ, đường cái đường tắt trên địa đồ rồi treo lên tường để hàng ngày nghiên cứu, ghi nhớ.

Khi quân Nguyên sang xâm lược nước ta ông bàn với bạn bè cùng chí hướng nên ra gánh vác việc đời, cứu nước. Thuở ấy Trần Quốc Tuấn được cử làm tổng chỉ huy quân đội thủy, bộ. Vũ Chí Thắng đến yết kiến Trần Quốc Tuấn và được Quốc Tuấn tin dùng. Mỗi khi bàn việc quân, ông đều tham gia nhiều ý kiến hay được Trần Quốc Tuấn khen ngợi. Trần Quốc Tuấn tâu lên vua và vua Trần phong cho ông chức chỉ huy sứ. Hết thảy các việc bố trí doanh trại, đồn lũy quân đội ở miền Đông đều ủy thác cho ông trông nom. đã có lần Vũ Chí Thắng cho quân mặc giả quân Nguyên, ban đêm vào trại giặc rồi đốt lửa làm hiệu, để trong đánh ra, ngoài đánh vào tiêu diệt địch. Ông còn tham gia vào các trận phục kích diệt được nhiều giặc.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên lần thứ ba (1288), Vũ Chí Thắng đã có những dự đoán tài tình về tình hình di chuyển quân của địch. Ông hiến kế đánh giặc trên sông Giá để buộc Ô Mã Nhi phải theo sông Đá Bạc vào bẫy của ta ở sông Bạch Đằng.

Vũ Chí Thắng là một người có tài lại có đức trong hậu trường ông làm tròn nhiệm vụ của một người tham mưu, nơi trận mạc ông bao giờ cũng đứng đầu hàng quân, chiến đấu mưu trí và anh dũng; lần nào thắng trận, ông cũng nhường công cho tướng lĩnh và quân lính nên ai cũng tin yêu, mến phục ông. Ông được cử làm « Điện tiền Đô chỉ huy sứ » kiêm « trưởng cấm binh » và tham dự triều chính.

Ông thọ 72 tuổi. Ngày nay Từ Vũ là nơi nhân dân Hàng Kênh lập lên để tưởng nhớ công lao của ông.

Mộ và miếu thờ Mai Đình Nghiễm (xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên)

Trên bờ đê làng Phục Lễ (Thủy Nguyên) hiện còn phần hậu cung của ngôi miếu nhỏ, lợp ngói, tường xây bằng đá (trước kia ngôi miếu này lợp cỏ gianh).

Nhân dân 2 làng Phả Lễ và Phục Lễ dựng miếu này để tưởng nhớ công lao của một người họ Mai đã tham gia chiến thắng Bạch Đằng do Hưng Đạo vương chỉ huy.

Theo nhân dân Phả Lễ và Phục Lễ, Mai Đình Nghiễm là một trong những tướng đã chỉ huy nhân dân vùng sông Chanh vào rừng đẵn gỗ và đẽo cọc. Ông còn được giao nhiệm vụ đi dò xét tình hình quân giặc và chỉ huy một đội quân dũng cảm, giỏi bơi lội, thường lặn xuống sông đục thuyền giặc...

Mai Đình Nghiễm đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ. Nhân dân đã chôn cất cẩn thận, mộ Mai Đình Nghiễm là chỗ có hai tảng đá lớn ở sau miếu thờ

Đền thờ hai anh em Trần Hộ và Trần Độ (xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên).

Quê hai anh em sinh đôi họ Trần này ở Châu Ái (Thanh Hóa), nhưng cả hai đều sinh ra và lớn lên ở Phả Lễ, huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên). Hai người đều văn võ toàn tài và làm quan đời nhà Trần.

Khi quân Nguyên vào xâm lược nước ta lần thứ ba (1288), hai em đã tuyển mộ quân giúp Hưng Đạo vương. Cả hai đều tham gia trận phục kích đoàn thuyền rút lui của Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng.

Nhớ công đức của Trần Hộ và Trần Độ, nhân dân Phả Lễ lập đền thờ và suy tôn hai ông làm phúc thần.

Những di tích lịch sử thờ các vị có công trong chiến thắng Bạch Đằng (1288) tại Hải Phòng

1 – *Đền Phú Xá*, xã Đông Hải, huyện An Hải thờ Trần Hưng Đạo và Bà Bùi Thị Từ Nhiên.

2 – *Đền Trần Quốc Bảo*, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thờ Trần Quốc Bảo

3 – *Miếu Đông Giang* hầu Vũ tướng quân, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thờ Vũ Đại.

4 – *Miếu Tây Giang hầu*, thị trấn Minh Đức huyện Thủy Nguyên.

5 – *Miếu Thái Giám hầu Phạm tướng quân*, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên thờ Phạm Hữu Điều.

6 – *Miếu thờ công chúa Lê, công chúa Nụ*, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên

7 – *Đình thờ Vũ Nguyên*, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên.

8 – *Miếu thờ Lý Hồng*, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên.

9 – *Lăng mộ và miếu thờ Mai Đình Nghiêm*, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên.

10 – *Đình thờ hai anh em Trần Hộ và Trần Độ*, xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên.

11 – *Đền Dẹo*, thờ Lại Văn Thanh, thị trấn núi Đèo, huyện Thủy Nguyên.

12 – *Miếu thờ Hoàng Minh Hộ và Hoàng Minh Thông*, xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên.

13 – *Miếu thờ Trần Quý Đốt*, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên.

14 – *Từ Vũ thờ Vũ Chí Thắng*, phường Hàng Kênh, quận Lê Chân.

15 – *Đình thờ Phạm Hoàng* (hay Nguyễn Hoàng) xã Hồng Phong, huyện An Hải.

16 – *Đình thờ Hoàng Công Thần*, xã Hồng Thái, huyện An Hải.

17 – *Đình thờ Nguyễn Xuân Kiều*, xã Đại Bản, huyện An Hải

18 – *Đình thờ Hoàng Công Bảo*, xã Đồng Thái, huyện An Hải.

19 – *Miếu thờ 3 anh em Nguyễn Đông, Nguyễn Cây, Nguyễn Bến*, xã Tân Tiến, hnyện An Hải

20 – *Đền thờ Nguyễn Lãng*, xã Nam Sơn, huyện An Hải.

21 – *Từ Đường và đình Từ Lâm* thờ Hoa Duy Thanh, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo

22 – *Đình thờ Vũ Dũng Dũng*, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo.

23 – *Đền thờ Lương Toàn*, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo.

24 – *Miếu thờ Nguyễn Chính*, xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo.

25 – *Đình (miếu) xã Bắc Hà*, huyện Kiến An, thờ Trần Nhội, Trần Phương, Trần Văn Bích, Tô Phong, Nguyễn Chính.

26 – *Đình xã Nam Hà*, huyện Kiến An, thờ Nguyễn Thiên Lộc, Nguyễn Bình, Nguyễn Mẫn.

27 – *Miếu thờ Vũ Hải*, xã Kiến Quốc, huyện Đồ Sơn.

28 – *Đền và chùa Mõ*, thờ Trần Quỳnh Chân, xã Ngũ Phúc, huyện Đồ Sơn

☆

Những di tích lịch sử nói trên, dù quy mô to nhỏ khác nhau, được bảo quản, giữ gìn không giống nhau, nhưng hầu hết còn tồn tại.

Thực tiễn cho biết, nơi nào di tích được quan tâm thì nơi đó được bảo vệ và phát huy tác dụng giáo dục truyền thống yêu nước cho

(*Xem tiếp trang 97*)

DANH SÁCH CÁC VỊ CÓ CÔNG VÀ CÁC TƯỚNG LĨNH THAM GIA TRẬN BẠCH ĐẰNG 1288 ĐƯỢC THỜ Ở HẢI PHÒNG

TT	Họ và tên	Nơi được thờ hiện nay
1	Trần Hưng Đạo	Xã Đằng Hải, Huyện An Hải và nhiều nơi khác ở Hải Phòng.
2	Trần Quốc Bảo	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên.
3	Vũ Đại	—nt—
4	Đỗ Hành	—nt—
5	Ông Lủi	—nt—
6	Bà Lủi	—nt—
7	Công chúa Nụ	—nt—
8	Công chúa Lê	—nt—
9	Vũ Nguyên	Xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên
10	Lý Hồng	—nt—
11	Mai Đình Nghiễm	Xã Phục Lễ và Phả Lễ, Thủy Nguyên
12	Trần Hộ	Xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên
13	Trần Độ	—nt—
14	Lại Văn Thanh	Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên.
15	Hoàng Minh Hộ	Xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên.
16	Hoàng Minh Thống	—nt—
17	Trần Quí Đối	Xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên
18	Phạm Hữu Điều	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên
19	Vũ Chí Thắng	Xã Hàng Kênh, huyện An Hải (nay thuộc phường Hàng Kênh, quận Lê Chân).
20	Nguyễn Hoàng	Xã Hồng Phong, huyện An Hải
21	Hoàng Công Thản (1)	Xã Hồng Thái, huyện An Hải
22	Nguyễn Xuân Kiều	Xã Đại Bản, huyện An Hải
23	Hoàng Công Bảo	Xã Đồng Thái, huyện An Hải
24	Nguyễn Đống	Xã Tân Tiến, huyện An Hải
25	Nguyễn Cây	—nt—
26	Nguyễn Bến	—nt—
27	Bùi Thị Từ Nhiên	Xã Đằng Hải, huyện An Hải
28	Nguyễn Lăng	Xã Nam Sơn, huyện An Hải
29	Hoa Duy Thành	Xã Đồng Minh, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo
30	Vũ Đăng Dũng	Xã Đồng Tiến, huyện Vĩnh Bảo
31	Lương Toàn	Xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo
32	Nguyễn Chinh	Xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo
33	Trần Nhội	Xã Bắc Hà và Nam Hà, huyện Kiến An
34	Trần Phương	Xã Bắc Hà, huyện Kiến An
35	Trần Văn Bích	—nt—
36	Tô Phong	—nt—
37	Nguyễn Chính	—nt—
38	Nguyễn Thiện Lộc	Xã Nam Hà, huyện Kiến An
39	Nguyễn Bình	—nt—
40	Nguyễn Mẫn	—nt—
41	Vũ Hải	Xã Kiến Quốc, huyện Đồ Sơn
42	Công chúa Quỳnh Chân	Xã Ngũ Phúc, huyện Đồ Sơn
43	Trần Quốc Thành	Xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng
44	Trần Quốc Điền	—nt—
45	Đông Uyên	Thôn Lộc Trù, huyện Tiên Lãng

(1) Có tài liệu ghi là Hoàng Đản.

BAN QUẢN LÝ DI TÍCH VÀ DANH THẮNG HẢI PHÒNG

VĂN BIA TRẦN QUỐC BẢO

(Thị trấn Minh Đức, Thủy Nguyên)

Sự tích Thiền Thánh

Quan viên hương lão toàn thể dưới trên thôn Kênh, xã Tràng Kênh, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, dựng bia ghi chép việc trùng tu miếu Hiền Thánh.

Thường nghe nói rằng:

Công đức của thần mãi cao sâu, rộng lớn thì miếu thần cũng thể hiện lộng lẫy uy nghiêm.

Hùng tráng thay Thủy Đường một huyện lớn, có xã Tràng Kênh một làng nổi tiếng bên sông (Bạch Đằng)

Trong xã có ngọn núi cao vút lên trông thật hùng vĩ.

Trên chân núi có miếu thờ tướng sĩ có công (đánh dẹp giặc Nguyên). Bên tả có núi Mã Yên cao ngất ngàn tầng, vòng quanh như rồng uốn khúc. Bên hữu có núi Phượng Hoàng nguy nga muôn trượng, sừng sững như thế hổ chầu.

Đằng trước có sông lớn nối liền một giải, cuộn dòng chảy xiết đổ ra cửa Vịnh phía trước.

Đằng sau có suối vòng quanh chín khúc, nước ngưng xanh biếc hợp nguồn cuốn nước phía sau.

Thực những hiện trạng hùng tráng bao la của Hải Dương đã được thể nghiệm.

(thì) Tràng Kênh là nơi thắng cảnh bậc nhất.

Thật thế,

(Đất) Tràng Kênh, được là nơi danh lam cổ tích.

(thì) người (Tràng Kênh) xưa đã từng góp sức làm nên sự tích đó.

Song vì:

Cơ sở đền miếu qui mô còn quá nhỏ bé.

thêm vào đó việc xây dựng cũng đã lâu năm,

Ngày qua tháng lại cũ dần.

Gió mưa ngày càng hỏng nát.

Dân xã lo liệu trù tính

Qui mô dựa trên cơ sở cũ.

Kiến Trúc rút từ mực thước trước kia.

Đến ngày 7 tháng 2 năm Giáp Tí (3-1624).

mọi nhà đều góp công góp của, không ngại tốn phí. Mua gỗ lớn ở Trại Lũng về dựng rường cột hoành xà vừa huy động dân công, vừa thi công thiết kế.

Kế hoạch nhịp nhàng công việc chạy băng băng.

Búa mạnh vung như sức gió, rìu sắc liệng như ánh trăng không quản ngày đêm quyết tâm hoàn thành nhanh chóng.

Đền miếu mới lại khang trang rộng rãi,

Vừa hài hòa, vừa lộng lẫy to đẹp.

(thật)

Chẳng mấy chốc mà có được một lâu đài như vẽ

Tựa như một thế giới siêu phàm

Có thể ví như từ không đến có

So với người xưa có thể gấp ngàn gấp vạn.

Phải chăng.

Đức đại vương là bậc thần minh

Có sức kỳ diệu như sông biển giúp vào công sức có thể sánh cùng trời đất.

Kỳ tích này như thể bàn tay tạo hóa bày ra.

Cũng do lòng hữu cảm tất thông hữu cầu tất ứng.

Có thể ngăn được tai ách, rước được phúc lành.

Thật là,

Đức của thần thấm nhuần đến muôn dân,

Đã giành phúc cho toàn thôn xã,

Văn thời đời đời công khanh tài cao học rộng, đậu đạt khoa danh như những bậc hiền sĩ đời Đường.

Võ thời, quận hầu danh tướng, tên ghi trên gác Kỳ lân như những công thần nhà Hán.

Hiền tài lũ lượt ra đời đem tài đua sức bừng bừng.

Hào kiệt ngày được nảy sinh, phù dân giúp nước lừng lẫy.

Sinh trai thì tuấn tú thư trai nên tài khoa giáp.
Sinh gái thời dung nga yểu điệu, sánh bậc anh hùng.
Ý cũng là do
Công đức của thần đã thầm giúp cho con cháu
Trong dân xã được an ninh
Cho quốc gia được thái bình thịnh trị.
Còn giúp cho hoàng gia muôn đời nối nghiệp đế vương
Giữ cho cơ nghiệp thánh chúa được ngàn năm vững vàng không lay chuyển.
Thực là
Khí anh linh hiển ứng sự tích anh hùng.
Sức thần biến hóa vô cùng kỳ diệu.
Đức của thần càng được tôn sùng thờ phụng
Công của thần đáng được mãi mãi gia phong
Nhân có quan từ thừa người trong xã
Tên là Nguyễn Đình Lộc,
Hiệu là Đức Trọng (Trùng), tự là Huyền Ninh
Là người được suy tôn vào bậc nhất hiền lương trong xã
Đã tha thiết với ý nguyện của dân.
Cùng với lòng tôn kính nhà thánh (thần)
Vì vậy.
Ngày 1 tháng 9 năm Bính Dần (10—1626).
Đã từ kinh sư đến Tràng An.
Vào công môn đề cầu phong sắc (cho thần)
và đã được tặng phong là:
« Thượng đẳng thần từ ».
« Minh hiền, thiên tử, Hoàng tôn đại vương »
Lại chuẩn cấp cho 18 suất đinh vào việc phục vụ trông nom đền miếu.
Việc thờ cúng từ đó càng thêm sùng thịnh.
Từ bậc thiên nhân đến người dân thường không thể nào quên.
Không những ở thời bấy giờ mà còn để lại cho sau nữa.
Vì thế mà không thể nào không khắc bài minh ghi đức để lại lâu dài

Minh rằng:

Thủy Đường hùng tráng
Nổi tiếng Tràng Kênh.
Núi cao sừng sững
Miếu thánh hiển minh
Rồng cuộn Mã Yên
Hổ chầu núi Phượng.
Phía sau suối biếc
Mặt trước sông Đàng
Tràng Kênh bậc nhất
Cổ tích danh lam.
Đền miếu lâu năm
Trùng tu lại mới
Đẹp to lộng lẫy
Rộng rãi khang trang
Nhờ ơn thánh đức.
Phù giúp xóm làng
Võ thăng hầu quận
Văn liệt công khanh
Hiền tài nối tiếp
Hào kiệt nảy sinh
Trai đăng khoa giáp,
Nữ sánh tài danh
Phù dân giúp nước
Hưởng phước thái bình
Anh linh hiển ứng
Thượng đẳng quang vinh
Xã dân phụng sự
Ngụ ý kính thành
Tưởng công đức ấy
Khắc lại bài minh
Muôn đời chiêm ngưỡng
Nghìn thuở lung linh.

Triều Lê Vĩnh Tộ
Ngày 12 tháng 2 năm Đinh Dậu.

« Lệnh cấp tạo lệ bia
Chỉ lệnh

Nguyên soái thống quốc chính Thanh Đô vương (1) hạ lệnh cho các (ông) Từ thừa Nguyễn Đình Lộc, Trịnh Văn Nho (các ông) thần chúc lại: Trịnh Thám và Nguyễn Hữu Tài

Nay ở xứ Hải Dương có quan Tán trị thừa chính sứ tham chính đầu châu Tử, Vũ Khắc Bị tâu rằng: ở trong thôn Kênh, xã Tràng Kênh thuộc huyện Thủy Đường có đền thờ đức thượng đẳng « Minh hiền thiên tử hoàng tôn » Hoài đức cảm hóa. Trùng hi phổ nhuận. Tinh nan khuông mỹ, phù vận hựu dân, trợ uy hộ quốc hậu đức chí nhân. « Đại vương » đã tích tụ lâu ngày được sự linh ứng, hàng năm cầu đảo được mưa (nhưng) chưa có người quét dọn trông nom đền miếu đã trân trọng đề nghị lên xin chuẩn cấp cho, để tiện việc trông nom thờ phụng.

Nhân thế (nay) cho bản xã (các ông) Lê Phú Thọ, Nguyễn Lam gồm 18 người trong xã làm việc trông nom thờ phụng tại đền, hệ lương tiền quí và các việc sưu thuế, phu sai tạp dịch đều được miễn, tự quản lấy các nhân

viên không được phiền nhiễu điều gì khác, người (nào) làm sai sẽ xử tội theo lệnh này

Kê tên :

Điều 1 : Chuẩn cấp cho đền Thượng đẳng thần 18 người quét dọn trông nom tại đền.

Lê Phú Thọ người xã Tràng Kênh gồm 18 người hạng dân 18 tuổi trở lên.

Lê Đăng Triều
Phạm Văn Tiến
Trịnh Tử Khanh
Lê Trúc
Bùi Nhân Dũng
Nguyễn Như Trinh
Bùi Nhân Đức
Trịnh Văn Bằng
Nguyễn Lam
Lê Phú Lộc
Bùi Luân
Trịnh Bách Niên
Hoàng Văn Trung
Bùi Viết Tri
Trịnh Tử Chân
Nguyễn Hữu Phúc
Vũ Thế Vật

Nay lệnh chỉ

Ngày Mồng một tháng giêng Vĩnh Tộ năm thứ 8 (1626)

Bản xã Nguyễn Hữu Dong soạn tả.

Năm Nhâm dần viết lại lần thứ hai (2)

BÙI VĂN ĐẠO, sưu tầm và ghi chép

BÙI ĐỨC KHÔI, dịch nghĩa

Chú thích

(1) Nguyên soái Thống quốc chính Thanh Đô vương là chức vụ của Trịnh Tráng (1623–1657) ra lệnh này.

(2) Năm Nhâm dần tương ứng với niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 13 của Lê Thần Tông (1626)

MỘT SỐ DI TÍCH...

(Tiếp theo trang 94)

các thế hệ sau. Ngược lại, nếu thiếu sự giữ gìn và không biết khai thác, phát huy tác dụng tích cực của di tích thì những di tích đó càng ngày càng xuống cấp nặng đi đến sụp đổ, mai một.

Nhân dân vẫn là người bảo vệ, giữ gìn các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh tốt nhất. Để ghi nhớ công ơn các vị có công với dân với nước, nhân dân thường tự nguyện bỏ tiền của, công sức tu bổ, gìn giữ cho di tích được bền vững lâu dài. Có thể kể một vài ví dụ điển hình như nhân dân xã Hồng Phong, huyện An Hải đã tu bổ đình Hà Đâu; nhân dân thị trấn núi Đèo, huyện Thủy nguyên tu bổ đền Dẹo; dòng họ Vũ đã tu bổ miếu thờ Đông Giang hầu Vũ Tướng quân, ở thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên v.v...

Những di tích lịch sử ấy là niềm tự hào chính đáng của nhân dân Hải Phòng và là một bằng chứng nói lên truyền thống yêu nước nồng nàn của nhân dân Việt Nam nói chung và nhân dân Hải Phòng nói riêng.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

10 – BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM TUẤT NIÊN HIỆU CẢNH THỐNG NĂM THỨ 5

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5[100].

Mở khoa thi tiến sĩ là nề nếp cũ của việc kén chọn nhân tài; dựng bia đá đề tên là khuyến khích thêm cho việc gây dựng người giỏi. Thời trước các vua làm để nâng cao nền văn hóa; ngày nay nhà vua làm để mở rộng cõi thái bình. Việc ấy có ngụ ý nghĩa kinh luân giáo hóa rất lớn, có phải chỉ ghi việc hay, tô vẻ đẹp mà thôi đâu?

Mùa xuân năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5, Bộ Lễ theo lệ cũ cho sĩ tử thiên hạ vào thi hội, có gần 5.000 người. Qua bốn kỳ thi, có 61 người hợp cách. Đem những tên ấy tâu lên, nhà vua thân hành tới điện đình ra đầu bài, sai bề tôi là Lê Đạt Chiêu, Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, Nam quân Đô đốc phủ Tả đô đốc, Phò mã Đô úy Lâm hoài bá; bề tôi là Vũ Hữu, Hộ bộ Thượng thư; bề tôi là Dương Trực Nguyên, Binh bộ Tả thị Lang; bề tôi là Bùi Xương Trạch, Ngự sử đài Thiêm đô ngự sử, chia nhau coi mọi việc. Bề tôi là Đàm Văn Lễ, Lễ bộ Thượng thư, Tả Xuân Phường tả dụ đức kiêm Đông các Đại học sĩ; bề tôi là Nguyễn Bảo, Lễ bộ Thượng thư[101] kiêm Hàn lâm viện thị độc chưởng Hàn lâm viện sự; bề tôi là Lê Ngạn Tuấn, Lễ bộ Tả thị lang kiêm Đông các học sĩ; bề tôi là Hà Công Trình, Quốc tử giám Tế tửu; bề tôi là Hoàng Bồi, Tư nghiệp; bề tôi là Nghiêm Lâm, Thái thường tự Khanh cùng tiến đọc các quyển thi.

Nhà vua đặc biệt để ý cân nhắc, cho bọn Lê Ích Mộc ba người đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Nguyễn Cảnh Diễn 21 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Phạm Khiêm Bính 31 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Tòa Tư thiên giám[102] chọn ngày tốt, vua ngự ra điện Kính Thiên cho xướng danh những người thi đỗ và các quan mũ áo chầu đến mừng. Trước kia mỗi khoa thi xong, bảng vàng treo ở ngoài cửa Đông Hoa, lần này, Bộ Lễ bưng bảng vàng ra, có đội nhạc đi dẫn đường, treo ở ngoài cửa nhà Thái Học để tỏ cho các sĩ tử biết và khích lệ họ. Các thứ bực ban ơn theo đúng như cách thức cũ. Lại sai Bộ Công theo lệ cũ đánh đá dựng bia và các quan văn học soạn bài ký để lưu truyền lâu dài. Bề tôi là Đàm Văn Lễ được ở nơi hầu cận, giữ chức biên soạn, đâu dám vì tài hèn kém mà từ chối.

Bề tôi trộm nghĩ:

Việc kén chọn lấy tiến sĩ bắt đầu có từ đời Chu[103]. Sau đến các đời Đường, Tống thì khoa tiến sĩ thịnh hành, nhân tài lũ lượt nảy ra, chính lệnh cử hành đầy đủ, những việc ấy đều có sách vở chứng minh rõ ràng.

Trông lên Thánh triều ta:

Các vua đều chuộng đạo Nho, dựng nhà học, đặt khoa thi, kén người hiền, mở ra cảnh thái bình thịnh trị cho muôn vàn năm. Sở dĩ các triều đã sửa sang được việc nước, bàn tính được mưu hay, làm cho vua thành ra vua Nghiêu Thuấn, dân thành ra dân Nghiêu Thuấn[104] chẳng phải do khoa mục kén được nhiều người tài giỏi mà được như thế ru?

Kính nghĩ:

Hoàng thượng ngày nay, nối nghiệp chính của hai đời đế[105], nối công lớn của bốn đời thánh[106], sẵn lòng noi theo đạo cổ, nhún mình đón người hiền, phàm những điều cốt yếu trong việc trị bình của các đế vương đời trước và của bản triều như phương pháp tìm người hiền, thi kẻ sĩ, đều có từng điều từng mục, lại mở cho rộng thêm, sửa cho tốt thêm, các việc phòng ngừa cho nghiêm ngặt, xử trí cho mật thiết, lựa chọn cho tinh tường, không việc gì là không làm cho chu đáo. Vì thế mà kẻ sĩ tiến lên hàng loạt, người hiền đua nhau vào vòng, việc thu dùng được nhiều người giỏi hơn hẳn các đời trước.

Những người đã cá nước gặp thời, gió mây nhẹ gót, hoặc ở hàng thị tụng[107], hoặc ở bậc

giám quan[108], hoặc ở gần liền trong triều, hoặc ở các địa phương xa vắng: đều nên phấn chấn lòng trung, giữ gìn nết tốt, mong cho nhau có chí khí cao xa, giúp cho nhau có sự nghiệp to lớn, hy vọng như Cao, Quỳ, Chu, Thiệu[109], sánh ngang với Hàn, Lục, Âu, Tô[110] danh dự lẫy lừng trong thiên hạ công nghiệp truyền tụng đến đời sau, trên không phụ ơn cất nhắc của triều đình, dưới không phụ lòng trí trạch[111] khi tuổi trẻ, như thế thì tấm bia này càng lâu dài lại càng vẻ vang.

Nếu mà trước hay sau dở, ngoài là ngọc mà trong là đá, hoặc a dua như Công Tôn[112], tráo trở như Nguyên Chẩn[113], hoặc hiểm độc như Đinh Vị[114], gian tà như An Thạch[115], kiến thức không theo kịp những điều đã học, thì người xem bia sẽ chỉ tận tên mà chê trách, nghìn năm về sau vẫn là vết nhơ cho tấm đá, không sao mài sạch. Vậy thì tiếng khen chê rất rõ ràng, lời danh giáo vẫn nghiêm nghị, các bậc sĩ quân tử[116] lại không tự trọng lấy mình ru?

Bề tôi là Đàm Văn Lễ, Lễ bộ Thượng thư Gia hạnh đại phu, Tả Xuân Phường Tả dụ đức, Kiêm Đông các đại học sĩ, Khuông Mỹ doãn vâng sắc soạn.

Bia lập ngày 10 tháng 11, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

– Lê Ích Mộc, xã Thanh Lãng, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn.

– Lê Sạn: xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín.

– Nguyễn Văn Thái: xã Tiền Liệt, huyện Vĩnh Lại.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 21 người:

– Nguyễn Cảnh Diễn: xã An Tử, huyện Tân Minh, phủ Nam Sách.

– Nguyễn Đức Khâm: xã Uông Hạ, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

– Nguyễn Như Côn: xã Trại Sơn, huyện Hạp Sơn.

– Trần Dực: xã Ngải Lãng, huyện La Sơn.

– Lê Văn Học: xã Đông Tháp, huyện Đông Thành.

– Hạ Ngọc Trúc: xã An Duyệt, huyện Chương Đức.

– Nguyễn Ngạn: xã An Khoái, huyện Phú Xuyên.

– Nguyễn Vĩnh Kiên: xã An Ninh, huyện Cẩm Giang.

– Đặng Tuyên: xã Lạc Dục, huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

– Nguyễn Bá Tùng: xã Tạ Xá, huyện Tứ Kỳ.

– Nguyễn Đức: xã Thổ Giá, huyện Nùng(?) Cống.

– Vũ Bá Dong: xã Thanh Giản, huyện Đường An.

– Vũ Tử: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

– Ngô Văn Huy: xã Châu Khê, huyện Đường An.

– Trương Đức Quang: xã Ngọc Xuyết, huyện Hoằng Hóa.

– Nguyễn Chưởng: xã Thanh Thủy, huyện Tiên Phúc.

– Hoàng Sĩ Địch: xã Thái Hợp, huyện Long Phương.

– Nguyễn Văn Hiến: xã Vĩnh Thế, huyện Siêu Loại.

– Vũ Bá Thắng: xã Tiêu Sơn, huyện An Phong.

– Mai Đức Bá: xã Thạch Lỗi, huyện Thạch Hà.

Nguyễn Tự: xã Vĩnh Mộ, huyện Sơn Vi.

– Đoàn Nhân Thục: xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm.

– Bùi Dục Tài: xã Dương Lãm, huyện Bàn Lãng.

– Lê Nhân Tê: xã Đại Nhuệ, huyện Hoằng Hóa.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 31 người:

– Phạm Khiêm Bính: xã Lãng Sơn, huyện Quế Dương.

– Nguyễn Văn Kiệt: xã Mỹ xã, huyện Ngự Thiên.

– Nguyễn Duy Hinh: xã Thượng Cốc, huyện Gia Lộc.

– Nguyễn Kim: xã Thạch Lựu, huyện An Lão.

– Doãn Mậu Khôi: xã An Duyên, huyện Thượng Phúc.

– Nguyễn Tử Trọng: xã An Ấp, huyện Hương Sơn.

– Chử Thiên Khải: xã Cối Giang, huyện Đông Ngạn.

– Lê Dực: xã Bối Khê, huyện Thanh Oai.

– Đỗ Văn Hiệu: xã Hữu Tiền, huyện An Sơn.

– Hoàng Tử Nghi: xã Công Luận, huyện Văn Giang.

– Nguyễn Văn Hiến: xã An Xá, huyện An Dũng.

– Đinh Trinh: xã Vị Khê, huyện Thanh Lan.

– Đào Như Hồ: xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc.

– Hoàng Nhạc: xã Hoàng Xá, huyện Đông Thành.

— Vũ Nghi Hướng: xã Đại Vĩ, huyện Tiên Du.

— Bùi Tân: xã Kim Bảng, huyện Thiên Bản.

— Lê Kim Chương: xã Thanh Mai, huyện An Phong.

— Nguyễn Thế Mỹ: xã Long Khuê, huyện Tiên Lữ.

— Nguyễn Thân Hưng: xã Đại Đồng, huyện Siêu Loại.

— Bùi Doãn Chính: xã Thắng Trí, huyện Bình Tuyền.

— Phạm Tráng: xã Dũng Nhuệ, huyện Giao Thủy.

— Trần Lư: xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc.

— Phan Đình Mục: xã Tây Hồ, huyện Quảng Đức.

— Nguyễn Xuân Lam: xã Thời Ngộ, huyện Bảo Lộc.

— Trần Huyên: xã Diên An, huyện Kim Động.

— Lê Hiếu Trung: xã Chi Nê, huyện Chương Đức.

— Nguyễn Đoan: xã Thụy Chương, huyện Chương Đức.

— Lê Đình Tưởng: xã Cao Mật, huyện Kim Bảng.

— Đào Thúc Viện: xã Song Khê, huyện An Dũng.

— Nguyễn Văn Đệ: xã An Nhâm, huyện Chương Đức.

— Vũ Bá Huyên: xã Tùng Du, huyện Gia Phúc.

— Mạc Văn Uy: xã Mạc Xá, huyện Thanh Lâm.

— Nguyễn Tử Kiều: xã Trạch Lôi, huyện Thạch Thất.

— Nguyễn Mậu: xã Du La, huyện Thanh Hà.

Bề tôi là Phạm Định, Quang lượng đại phu, Trung thư giám điển thư, Chính tự khanh vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Toản, Thông Chương đại phu Kim Quang Môn đãi chiếu, Tư chính khanh vâng sắc viết triện.

Bia lập lại ngày 15 tháng 9, niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 ([117]). Quốc triều.

11 — BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN MÙI NIÊN HIỆU HỒNG THUẬN NĂM THỨ 3

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 ([118]).

Trời mở vận trung hưng ([119]), năm gặp kỳ đại tỷ ([120]). Mùa xuân niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3, Bộ Lễ tra cứu lệ cũ, họp các học trò giỏi trong nước cho trổ tài trong trường thi, chọn được 107 người ưu tú. Ngày 17 tháng Tư, Hoàng thượng thân hành ra bài hỏi về đường lối trị nước xưa nay.

Sai bề tôi là Lê Quang Độ, Suy trung tán trị, Minh nghị Khiêm cung công thần, đặc tiến Khai phủ Kim tử vinh lộc đại phu, Bình chương quân quốc trọng sự, tổng thông quốc chính, Thái tể thái sư Thiệu quốc công, Thượng trụ quốc làm đề điệu; bề tôi là Trình Chí Sâm, Phụng trực đại phu, Công bộ Thượng thư, Tư chính thượng Khanh làm tri công cử ([121]); bề tôi là Phạm Hạo, Gia Hạnh đại phu, Hộ bộ Tả thị lang, Khương Mỹ doãn và bề tôi là Đặng Minh Khiêm, Lại bộ Tả thị lang, Triều liệt đại phu, Từ thận doãn làm giám thí, cùng các quan chức khác mỗi người giữ mỗi việc.

Ngày hôm sau, các quan đọc quyển là Nguyễn Bá Nhậm, Phụng trực đại phu, Lễ bộ Thượng thư, Tư chính Thượng khanh; Nguyễn Thì Ung, Phụng trực đại phu, Thượng thư Ngự sử Đài Đô ngự sử, Tư chính thượng khanh và Đỗ Nhạc, Phụng trực đại phu, Thượng thư, Đồng các đại học sĩ, Nhập thị thi Kinh, Tư chính thượng khanh bưng quyển lên đọc. Nhà vua thân hành xét duyệt, định thứ bậc cao thấp, cho bọn Hoàng Nghĩa Phú 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ; bọn Bùi Doãn Hiệp 9 người đỗ Tiến sĩ xuất thân và bọn Trần Doãn Minh 35 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Ngày mồng 4 tháng 5, Hoàng thượng ngự ở điện Kính Thiên, cho xướng tên những người đỗ. Các quan mũ áo chầu vào mừng. Bộ Lại ban ân mệnh nhà vua. Bộ Lễ mang bảng vàng treo ngoài cửa nhà Thái học ([122]).

Lại cấp cho xiêm áo, mũ đai và cho dự yến. Thế là lễ nhạc đãi ngộ ([123]) người hiền đều đầy đủ. Lại đặc cách sai quan Dương vũ hiệp mưu, Đồng đức hiệu trung Khai quốc công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tán lý hiệu thuận Khai phủ nghi đồng tam ty, Bình Chương quân quốc trọng sự, Phụ quốc Thừa tướng, Thượng tể Thái phó Nghĩa quốc công, Thượng trụ quốc là Nguyễn Văn Lang sửa lại nhà Quốc học, dựng thêm hai nhà bia ở hai bên đông tây; sai quan Tá lý công thần, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Công bộ Thượng thư chưởng bộ sự, tri Hiền Phúc điện Ủy quận công Thượng trụ quốc là Nguyễn Bá Lân đôn đốc việc làm bia đề tên và sai tử thần ([124]) soạn bài ký. Bề tôi xin chắp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Trời đất sinh muôn vật tất phải nhờ có bốn mùa mới thành công. Đế vương chăm sóc muôn phương tất phải tìm nhiều người hiền để giúp việc. Cho nên, Nhà Ngu không bỏ sót người hiền ([125]) ở thôn dã mới tiến lên cõi thái bình; nhà Chu có được nhiều người giỏi ([126]) ở triều đình mới tiến tới cảnh thịnh vượng. Xuống đến các đời Hán, Đường, Tống những vua chăm lo trị nước không ai không coi việc dùng người hiền, kén kẻ sĩ là công việc cần làm trước tiên.

Kính nghĩ, Thánh triều ta:

Vua Thái tổ Cao hoàng đế dùng võ công dẹp yên thiên hạ, lấy văn đức tiến tới thái bình, bắt đầu dựng nhà quốc học cho nên việc văn giáo ngày được mở mang.

Vua Thái Tông Văn hoàng đế nối mưu mô xưa, giữ nền nếp cũ, nuôi dưỡng kẻ anh tài, do đó mà văn phong phấn chấn.

Vua Thánh Tông Thuần hoàng đế chỉnh đốn quyền bính nhà vua, sửa sang văn hóa nhà nước, đạo đức sáng suốt, học vấn cao siêu, chăm lo gây dựng nhân tài, do đó các bậc chân nho xuất hiện.

Vua Hiến Tông Huệ hoàng đế gặp được vận hanh thông, mở thêm nền giáo hóa, kén dùng những người tài giỏi, do đó nhân tài tiến lên.

Kính thấy Hoàng thượng ngày nay, đương buổi trời người hợp ý, làm cho dân cả nước yên vui, tôn trọng nho phong, tới nhà học giảng đạo. Đến năm Tân Mùi là năm có khoa thi thứ nhất đời Trung hưng, đức vua nghĩ rằng: hiền tài là nguyên khí của nhà nước, cần phải bồi bổ nhiều hơn; khoa mục là điển lệ của triều đình, cần phải cử hành trước hết, những người hào kiệt thường do đấy mà tiến lên. Nhà Đường kén được Phòng Kiều ([127]) mà làm nên sự nghiệp thái bình đời Trinh Quán ([128]), nhà Tống kén được Hàn Kỳ ([129]) nên dựng được cảnh trị an cả nước vững tựa Thái sơn. Các triều đại dùng khoa cử chọn được nhiều người tài giỏi, bổ ích cho công cuộc trị nước, có quan hệ trọng đại như thế đấy.

Thánh thượng lo tính sâu xa, đã tùy nghi đặt kế hoạch. Đối với những người đỗ khoa này đặc ơn cho làm các chức ở Tòa Hàn lâm hay Viện Đô sát và Đài giám sát, trách nhiệm rất rõ ràng, chế độ rất đầy đủ. Lại có sổ Đăng Khoa, có bia đề tên lưu tiếng thơm vào sử sách, tỏ sự nghiệp đến muôn đời.

Những người học trò đời này được ghi tên trong bia ấy, may mắn biết bao! Nếu biết rửa mài lòng trung nghĩa, giữ vững tính kiệm cần, để thành người trung hiếu trạng nguyên, người kim ngọc quân tử, thì mai sau các học trò nhà Thái học sẽ chỉ vào tên mà nói: «Người này là người hồ bảng ([130]) người này là bậc kỳ anh ([131]) mà khuyến khích người giỏi rất nhiều. Nếu ai ngoài là ngọc mà trong là đá, tiếng như phượng hoàng mà cánh tựa diều hâu, bẻm mép như cột bôi mỡ ([132]) mềm mại như nhẫn đeo tay ([133]), thì người đời sau sẽ chê rằng: kẻ ấy học lối xiên lệch giống như Công Tôn Hoằng, kẻ này phản lại kinh điển giống như Vương An Thạch, răn đe kẻ xấu thật nhiều vậy! Cho nên bia này lập ra, trong việc khen thưởng còn có ngụ ý khuyên răn nữa. Rõ rệt thay những khuôn phép dùng người hiền của các vua đời trước! Đúng đắn thay những mẫu mực dùng người hiền của Hoàng thượng ngày nay!

Thực là: vì việc trời đất sinh người hiền mà lập tâm, vì việc nước nhà dùng người hiền mà lập pháp, vì thiên hạ muôn ngàn đời sau mà mở ra cảnh thái bình. Ý nghĩa lập bia là ở chỗ ấy. Bề tôi xin kính cẩn viết bài ký.

Bề tôi là Lê Tung, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Thiếu bảo, Lễ bộ Thượng thư, Đông các đại học sĩ kiêm Quốc tử giám Tế tửu, tri kinh diên sự, Đôn thư bá Trụ quốc vâng sắc soạn.

Bề tôi là Ngô Ninh, Triều liệt đại phu, Trung thư giám Trung thư xá nhân, Tu thận doãn vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Huê, Lễ bộ Tả thị lang hành Kim quang môn đãi chiếu, tri Thượng bảo giám các cục sự vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 3 niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 5 ([134]).

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người

— Hoàng Nghĩa Phú: xã Ngô Xá, phủ Ứng Thiên.

— Trần Bảo Tín: huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang.

— Vũ Duy Chu: huyện Sơn Minh, phủ Ứng Thiên.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 9 người:

— Bùi Doãn Hiệp: huyện Phù Vân, phủ Thường Tín.

— Nguyễn Hi Tài: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Lê Tài: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Nguyễn Duy Tường: huyện An Lãng, phủ Tam Đái.

— Mai Bang: huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn.

— Đào Khắc Cần: huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn.

— Phan Chính Nghị: huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang.

— Nguyễn Dục: huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn.

— Phạm Vĩnh Toán: huyện Gia Phúc, phủ Thượng Hồng.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 35 người:

— Trần Doãn Minh: huyện Bình Hà.

— Lê Bá Khang: huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên.

— Thái Cảnh: huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang.

— Trần Bích Hoành: huyện Duy Tân, phủ Lý Nhân.

— Ngô Sĩ Kiện: huyện Thanh Trì phủ Thường Tín.

— Đào Xuân Vị: huyện Thanh, phủ Lâm Nam Sách.

— Dương Khải: huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Ý: huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường.

— Đàm Sâm: huyện Văn Lăng.

— Kiều Văn Bá: huyện Phúc Lộc, phủ Quốc Oai.

— Nguyễn Quang: huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Thì Khác: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái.

— Ngọ Cương Trung: huyện An Phú, phủ Từ Sơn.

— Trần Viết Thứ: huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa.

— Nguyễn Hữu Quan: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

— Nguyễn Huyễn: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Vô Địch: huyện Gia Định, phủ Thuận An.

— Nguyễn Bạt Tụy: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

— Ngô Đình Trực: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Phạm Nguyên: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Tạ Dinh Huy: huyện Duy Tân, phủ Lý Nhân.

— Lã Thế Nghiệp: huyện Thuần Hữu, phủ Hà Trung.

— Đào Trung Hòa: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

— Đoàn Văn Thông: huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên

— Nguyễn Thái Họa: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Quách Thu Ứng: huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu.

— Nguyễn Duệ: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Mậu Thuật (135): huyện Chí Linh, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Thu: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

— Lê Vô Cương: huyện An Lăng, phủ Tam Đái.

— Nguyễn Văn Đàm: huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn.

— Vũ Phi Hổ: huyện Hoành Phố, phủ Hải Đông.

— Lương Đức Mậu: huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng.

— Nguyễn Mạo: huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân.

— Nguyễn Kiều: huyện Đông An, phủ Khoái Châu.

Chú thích:

100) Niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5: tức năm 1502, đời vua Lê Hiến Tông.

101) Trên đã viết Lễ bộ Thượng thư là Đàm Văn Lễ, dưới lại viết Lễ bộ Thượng thư là Nguyễn Bảo, tất có chỗ lầm vì trong một bộ không thể có 2 Thượng thư. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép như vậy: « Lễ bộ Thượng thư Tả xuân phường hữu dụ đức kiêm Đông các đại học sĩ Đàm Văn Lễ, Lễ bộ Thượng thư Kiêm Hàn lâm viện thị độc chưởng Hàn lâm viện sự Nguyễn Bảo... »

102) Tòa Tư thiên giám: còn gọi là Khâm thiên giám, cơ quan chuyên xem xét các hiện tượng trên trời.

103) Thiên Vương chế, kinh Lễ nói: quan Đại Nhạc chính chọn những người ưu tú dâng lên vua gọi là tiến sĩ. Vậy đời Chu gọi tiến sĩ là việc dâng người giỏi lên vua, không có thi, khoa thi Tiến sĩ mới bắt đầu có từ đời Tùy.

104) Nghiêu, Thuấn: Hai vị vua thời Ngũ Đế của Trung Quốc (2570 — 2110 trước Công nguyên), tượng trưng cho thời thái bình, nhân dân sống đời sung sướng.

105) Hai đời đế: tức là đời Đường và đời Ngu trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Đây là hai đời thịnh trị nhất của Trung Quốc. Đường là họ vua Nghiêu, Ngu là họ vua Thuấn. Cũng có thể nói là hai đời Nghiêu Thuấn.

106) Bốn đời thánh: chỉ bốn đời vua trước là Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông và Lê Thánh Tông.

107) Thị tụng: chức quan hầu cận nhà vua.

108) Gián quan: chức quan có trách nhiệm can ngăn nhà vua.

109) Cao, Quỳ, Chu, Thiệu: Cao Dao và Quỳ là hai bầy tôi của Ngu Thuấn. Cao Dao giữ việc hình, Quỳ giữ việc Nhạc, có tiếng là quan giỏi.

Chu công tên là Dàm. Thiệu công tên là Thích, đều là em của Chu Vũ Vương, là hai trung thần của nhà Chu.

110) Hàn, Lục, Âu, Tô: Hàn Dũ đời Đường; Lục Cửu Uyên, Âu Dương Tu, Tô Thức đời Tống là những nhà nho học nổi tiếng có nhiều văn chương truyền lại đời sau.

111) Trí trạch: Do chữ «trí quân trạch dân» nói rút lại. Trí quân là làm cho vua thành người giỏi. Trạch dân là làm cho dân được nhờ ơn.

112) Công Tôn: Công Tôn Hoằng, người thời Hán, học rộng nhưng tính không trung thực, bề ngoài có vẻ khoan hòa rộng rãi, trong dạ rất nham hiểm.

113) Nguyễn Chân: một thi nhân đời Đường đỗ tiến sĩ ra làm quan, có tính thẳng hay bị người ghét. Việc tráo trở của Nguyễn Chân trn cứu chưa ra.

114) Đinh Vị: Người thời Tống, đỗ tiến sĩ khi Khấu Chuẩn làm tể tướng thì Vị nịnh hót, sau lại dèm pha làm cho Chuẩn bị bãi chức. Vị lên thay nhưng ít lâu cũng bị bãi.

115) An Thạch: Vương An Thạch người thời Tống, làm tể tướng. Dề ra cải cách nhưng bị nhiều người chống đối nên thất bại. Nhiều người đời sau cho là gian tà.

116) Sĩ quân tử: tiếng gọi chung những người học thức giỏi, phẩm hạnh tốt.

117) Đại Chính năm thứ 7: tức năm 1536, đời Mạc Đăng Doanh.

118) Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3: năm 1511 đời Lê Tương Dực.

119) Trung hưng: Nhà Lê đến đời Uy mục ngôi vua đã suy, thiên hạ nổi loạn. Lê Tương Dực giết Uy Mục lên làm vua và tự gọi là trung hưng, nhưng các nhà sử học thường coi cuộc trung hưng của nhà Lê là từ Lê Trung Tông đánh nhà Mạc.

120) Đại tỷ: thi hương, nghĩa chính là khảo sát ai có đức hạnh, đạo nghệ đáng là hiền tài thì tiến cử lên. Ở đây là chỉ thi hội.

121) Tri cống cử: chức quan trong các kỳ thi hội, thường làm phó chủ khảo.

122) Thái học: trường học cao nhất trong cả nước, cũng tức là Quốc Tử Giám.

123) Lễ nhạc đãi ngộ: chữ «Nhạc» có thể là viết thừa. Các bài khác đều chỉ viết là lễ đãi ngộ.

124) Từ thần: người giỏi về văn học từ chương ví như quan ở Viện Hàn Lâm.

125) Không bỏ sót người hiền: Nhà Ngu là triều đại cực thịnh. Vua Thuấn cất nhắc được nhiều người giỏi nên được khen là không bỏ sót người hiền.

126) Nhà Chu có nhiều người giỏi: Thơ Quyển A, Kinh Thi có câu: «dập dìu, dập dìu, nhà vua có nhiều người giỏi» là ca tụng Chu Thành Vương có nhiều người giỏi giúp việc.

127) Phòng Kiều: tức Phòng Huyền Linh, đỗ Tiến sĩ, làm tể tướng, giúp Đường Thái Tông xây dựng được một đời thái bình thịnh trị.

128) Trinh Quán: niên hiệu vua Đường Thái Tông năm 627 – 649.

129) Hàn Kỳ: đỗ Tiến sĩ, làm quan suốt ba đời Tống Nhân Tông, Tống Anh Tông và Tống Thần Tông, người trung thực, dám nói dám làm. Cơ nghiệp nhà Tống nhờ Kỳ mà được vững bền.

130) Hổ bảng: bảng đề tên các tiến sĩ, cũng gọi là «Long hổ bảng».

131) Kỳ Anh: từ tôn kính gọi những người học giỏi, đức tốt và tuổi cao.

132) Cột bôi mỡ: ý nói mồm mép nói phải làm trái, trơn tuột như cái cột bôi mỡ.

133) Nhẫn đeo tay: Nói bóng chỉ những kẻ trước kiên cường mà sau nhu nhược tựa như mảnh kim loại cứng mà chịu uốn mình quanh ngón tay.

134) Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 5: năm 1513 đời Lê Tương Dực.

135) Nguyễn Mậu Thuật. Trong sổ Đăng Khoa triều Lê chép là Nguyễn Mậu Đạt. Chữ Thuật và chữ Đạt hơi giống nhau.

«HÀ NỘI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX» (*)

VŨ TUẤN SÁN

NHÀ xuất bản Hà Nội vừa cho ra mắt bạn đọc cuốn «*Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*» (trong bài viết này chúng tôi viết tắt là: «HN/XX», tập I. Đây chỉ là tập đầu của một công trình hứa hẹn khá đồ sộ. Trong «Lời giới thiệu», tác giả Nguyễn Văn Uẩn cho biết công trình này «chia Hà Nội thời Pháp thuộc ra làm 18 khu vực để trình bày, gần sát với những đơn vị hành chính cũ trước năm 1895» (tr. 7). Do đó tập I trình bày 2 phần: Thành Hà Nội và Cửa Tây Tổng Nội. Nếu coi mỗi phần là một khu vực thì còn 16 khu vực, tức là 16 phần nữa, và nếu giữ mỗi tập theo khuôn khổ như tập I thì cả bộ sách này sẽ gồm khoảng 8 tập.

Cuốn sách «HN/XX» ở phần I nói về «Thành Hà Nội» gồm 5 chương. Chương I: «Thành trì Hà Nội», phác họa mấy nét về «lịch sử xây dựng» và «bước suy tàn của thành»; 4 chương sau trình bày về những đường phố và những công trình xây dựng nằm trong khu vực thành cũ như các đường phố Hoàng Diệu, Trần Phú, Điện Biên Phủ và những đường phố dọc theo tường thành như các phố Phan Đình Phùng, Nguyễn Thái Học. Phần II «Cửa Tây: Tổng Nội» nói về Cửa Tây thành Hà Nội cũ và một khu vực rộng lớn khoảng giữa đường Hoàng Hoa Thám, đường Bưởi — Cầu Giấy và đường La Thành - Giảng Võ, bao gồm những làng Ngọc Hà, Đại Yên đến Cống Vị, Thủ Lệ và Giảng Võ, Ngọc Khánh, Kim Mã, v.v... Khu vực này vừa có làng vừa có phố.

Qua nội dung của cuốn sách, người đọc thấy dựa vào sự điều tra tại chỗ là chủ yếu, kết hợp với những tư liệu ghi lại trong sách báo, tác giả đã trình bày khá chi tiết về cảnh quan, quá trình hình thành đường phố và cả làng mạc, cơ sở sản xuất, di tích văn hóa, di tích lịch sử của thành Hà Nội xưa. Tư liệu nói chung khá phong phú, bổ sung được rất nhiều cho những cuốn sách chuyên nghiên cứu, giới thiệu về đường phố Hà Nội trước đây.

Cuốn sách đã giúp cho chúng ta biết những cơ sở đầu tiên hình thành nên các đường phố như các đường phố Hoàng Diệu và Nguyễn Tri Phương là dựa theo đường cũ có từ trước trong thành Hà Nội trước khi Pháp sang (tr. 34, 35), còn đường phố Điện Biên Phủ xuất hiện sau khi thành bị phá năm 1895, là con đường chéo góc do Pháp vạch ra từ Phủ Toàn quyền đến thẳng Cửa Nam, nối đường phố Tràng Thi dẫn tới Đồn Thủy, nơi đóng quân của Pháp trên bờ sông Hồng (tr. 120). Người đọc cũng được biết về quá trình hình thành phố Trần Phú (tr. 107), phố Nguyễn Thái Học (tr. 113), v.v... Ngoài ra, để ghi lại những cái mốc cho lịch trình xây dựng thành Hà Nội, cuốn sách còn giới thiệu với người đọc những ngôi nhà tiêu biểu của đường phố như Tu viện Các mên (Carmel) và Bệnh viện Xanh Pôn (St Paul) ở phố Trần Phú (tr. 108), nhà Bảo Anh có từ những năm 1908 - 1910», nhà Gian Đa (Jeanne d' Ard) «hiện nay là nhà Bảo tàng Mỹ thuật» ở phố Nguyễn Thái Học (tr. 114 - 115). Qua những tư liệu cũ, tác giả cũng có những phát hiện lý thú như ghi lại tên đầu tiên của đường Hùng Vương là đại lộ Thành Thái, trước khi là đại lộ Borie đờ Lítslơ (Brière De L'Isle, để rồi sau này trở thành đường Hùng Vương (tr. 65).

Đó là điều mà mấy cuốn sách trước đây về đường phố Hà Nội chưa hề nói tới (Xem: «Lược sử tên phố Hà Nội». Sở Văn hóa — Thông tin Hà Nội xb 1964; «Đường phố Hà Nội». Nxb Hà Nội, 1979). —

Những di tích lịch sử cũng được tác giả ghi lại khá đầy đủ như đình Đại Yên thờ Ngọc Hoa, họ Trần, cô bé từng tham dự cuộc «bình Chiêm» của Lý Thường Kiệt. (tr. 166), đình Giảng Võ thờ Châu Nương, cũng họ Trần «bà chúa coi kho» trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên (tr. 226).

Một số nhân vật được nhiều người biết tiếng trước đây như Tây Cú (Éminente) (tr. 103), Năm Giệm (tr. 144, tr. 155) nay cũng được tác giả nhắc tới. Có cả những người nổi tiếng trong một phạm vi nhỏ hẹp, nhưng vì có công đáng ghi lại như ông Thạch Văn Ngữ, người làng Ninh Hiệp từng đem nghề làm đồ da (yên ngựa, cương ngựa) dạy cho người làng và đứng ra mở cửa hiệu đồ da ở phố Hà Trung. Hiện nay ở phố này có rất nhiều người làng Ninh Hiệp, họ Thạch vẫn mở cửa hiệu đồ da (tr. 58 - 59).

Ở nhiều chỗ, tác giả còn khơi dậy không khí sinh hoạt của Hà Nội xưa như tâm lý người Việt không muốn sống gần với người

Tây, « không thích làm hàng xóm » với người Tây (tr. 104), việc hình thành xóm cô đầu Tám Mái ở phố Sơn Tây (tr. 152), trào lưu học âm nhạc trong một số thanh niên vào những năm 1920, dẫn tới việc thành lập Nhạc viện Viễn Đông (Conservatoire d'Extrême-Oriente) (tr. 124–126): cuộc đấu tranh của nhân dân địa phương chống lại tên chủ Nhà bia Ômen (Hommel) định chiếm Núi Voi để đặt nhà máy rượu (tr. 167); việc phát triển khu ăn chơi xung quanh Bãi Quần Ngựa (tr. 186 – 187), v.v...

Nói chung, qua cuốn « HN/XX », tập I, đã hứa hẹn với bạn đọc sẽ có một bộ sách khá đồ sộ khi được xuất bản hoàn chỉnh, cung cấp nhiều tư liệu quý cho những người muốn tìm hiểu quá trình chuyển biến của Hà Nội từ một « tỉnh thành » cũ dưới chế độ phong kiến sang một thành phố mới dưới chế độ thực dân nửa phong kiến ở nửa đầu thế kỷ XX đầy biến động này. Mặt khác, những điều lý thú mà người đọc đã tìm thấy ở « HN/XX » tập I chắc chắn sẽ được nhân lên gấp bội ở những tập sau, khi tác giả đề cập tới khu vực trung tâm 36 phố phường của kinh thành Thăng Long xưa.

Để tỏ sự đồng tình và lòng mến phục đối với công phu sưu tầm, biên soạn của tác giả: trong bài viết này chúng tôi xin đóng góp một số ý kiến mong giúp cho công trình được hoàn mỹ hơn khi tái bản.

1. Trước hết có một điều rất đáng tiếc là cuốn sách này tuy thuộc về loại địa chí, nhưng lại không có bản đồ và những sơ đồ kèm theo để giúp cho bạn đọc dễ dàng theo dõi những điều đã trình bày.

2. Ở nhiều chỗ người đọc có cảm tưởng là tác giả đã thiếu sự nhất trí trong cách dùng từ ngữ và cách trình bày: do đó nội dung của cuốn sách có một số thiếu sót có thể dễ dàng tránh được. Ví như:

a) Về tên ghi ở đầu cuốn sách: Ở ngoài bìa và ở trang đầu của cuốn sách đều ghi là «Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX». *Tập I*, nhưng trong sách lại ghi là « quyển »: tr. 112, chú thích 1: « Về các thôn Vĩnh Xương, Văn Tân, Cổ Giám: xem *quyển* 7 Nam Đại Hưng: thôn Thanh Bảo, xem *quyển* 4: Cửa Tây: tr. 230; chú thích 16: Xem đường Giảng Võ (đoạn phía đông). *Quyển* 8: Cửa Nam Văn Miếu, chương 5: làng Hảo Nam ». Vậy là « tập » hay là « quyển »? Thông thường « quyển » chỉ bộ phận của một bộ sách tương đối lớn dựa theo nội dung: còn « tập » chỉ bộ phận của sách in và đóng riêng thành từng cuốn. Theo nghĩa đó, tùy từng trường hợp cụ thể, một tập có thể gồm có nhiều quyển, hoặc một quyển cũng có thể gồm có nhiều tập. Đối với « HN/XX », dùng « tập » đúng hơn là « quyển ».

b) Để dễ trình bày và mô tả, theo chúng tôi, cách xác định vị trí hợp lý nhất là theo phương hướng. « HN/XX » tập I từng làm như vậy, ví như ở tr. 159, tác giả viết: « Khu vực *đông bắc* tổng Nội có những làng Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên, Liễu Giai họp thành một khu vực... », hoặc ở tr. 182 (nói về phố Đội Cấn), ghi như sau: bên dãy số lẻ *phía bắc* giáp làng Ngọc Hà... bên dãy số chẵn *phía nam* giáp làng Vạn Phúc... »

Nhưng ở nhiều chỗ khác, tác giả lại quên ghi phương hướng, thí dụ ở trang 98 chỉ viết: đoạn *đầu* phố Cácnô (Carnot)... Ngay chỗ *đầu* phố bên số chẵn » (Đúng ra đây là đoạn « *cuối* » phố, nếu tính theo cách đánh số nhà từ đầu đến cuối. Do đó nên sửa là: « đoạn *phía tây* ». Cũng vậy không nên dùng câu « một ngõ rộng đi vào bên trong ở *tay trái* » hoặc câu: « Những ngôi nhà nhỏ rải rác ở *phía tay trái*... (nên sửa là ở dãy *phía đông*) (phố Đêtonay (Desteray), tr. 99), « Phố Lơboa » (Lebois) thực ra chỉ là một đoạn đường ngắn... Mặt phố *bên kia* đường (nên sửa là: mặt phố *phía đông*) (tr. 141), v.v...

Ở mỗi chương trong « HN/XX » tập I, tác giả thường chia ra nhiều đoạn, mỗi đoạn lại lấy tên đường phố làm đầu đề, và tên này được nhắc lại nhiều lần trong đoạn văn. Vậy nên dùng tên cũ hay tên mới hiện nay? Chúng tôi thấy tác giả không thống nhất về vấn đề này. Có khi tác giả dùng tên mới hiện tại, thí dụ ở tr. 116: « Ngõ Yên Thế » (trước có tên là Ngõ Văn Tân) · ở tr. 117: « Phố Yên Thế » (thời Pháp thuộc còn gọi là Đường 268); nhưng có thể coi đó là ngoại lệ. Phần lớn trong cuốn sách, tác giả đã nêu tên cũ làm đầu đề cho tiểu mục, kèm theo tên mới hiện tại trong dấu ngoặc đơn, tên phố cũ lại được phiên âm và có ghi thêm tiếng Pháp; thí dụ ở tr. 36: « Phố Cácnô (Carnot, nay là phố Phan Đình Phùng); ở tr. 50: « phố Thống chế Giốp (Joffre, nay là phố Lý Nam Đế); ở tr. 43: « Phố Bruýt-xô (Capitaine Brusseaux, nay là phố Tống Duy Tân »; đúng ra nên sửa là phố Đại úy Brúyt xô (Capitaine Brusseaux), nay là phố Tống Duy Tân.

Tác giả nên thống nhất ở chỗ dùng tên phố mới hiện tại là chủ yếu; và ở đầu mỗi tiểu mục nên dùng tên phố hiện tại làm đầu đề, có kèm theo tên phố cũ (một hay nhiều tên), nếu là tiếng Pháp thì phải phiên âm và chú thích thêm tiếng gốc. Đa số bạn đọc đều muốn theo rõi, tìm hiểu các đường phố theo tên gọi hiện nay, còn tên gọi cũ chỉ có giá trị tham khảo. Vả lại nếu có được hiệu lực gợi cảm nào đó khi tác giả sử dụng đến những tên gọi cũ, thì chỉ là đối với một số ít người từng sống trong Hà Nội cũ mà thôi. Có thể được, tác giả nên có thêm bảng sách dẫn ở cuối sách đối chiếu

tên phố hiện tại với tên phố cũ và ngược lại; để việc tra cứu được thuận lợi.

3. Ngoài mấy điểm chung trình bày ở trên, cuốn sách còn có một số chi tiết mà chúng tôi muốn chất chính cùng với tác giả để góp phần tìm hiểu thêm về Hà Nội xưa. Xin ghi theo thứ tự số trang trong cuốn sách:

— Tr. 15: « theo phép phong thủy... lại phải có long mạch, thường là con sông, hoặc hồ ao dài. long mạch luôn luôn phải được khai thông để giữ lấy vượng khí ». Thực ra «long mạch» là chỉ cái thế của gò núi, không phải là chỉ dòng sông hay hồ ao. Các nhà « địa lý » coi thế của núi là rồng, mà thế núi có chỗ lên cao, có chỗ xuống thấp, nên gọi là «long mạch» (X. « Từ nguyên »: « Trung văn đại từ điển »).

— Tr. 18: « Khu trung tâm: chính giữa là điện Kính Thiên xây hơi lệch về *hướng tây...*». Nhưng nếu chúng ta lấy đường trục chính giữa chiều dài của điện này để định hướng, thì theo Bản đồ Hà Nội 1873 do Phạm Đình Bách vẽ, và Bản đồ Hà Nội 1890 do báo Éveil économique in lại tháng 11-1924 thì bề mặt của điện (hướng chính là nam) hơi lệch về *hướng đông*, chứ không phải là về hướng tây.

— Tr. 19: « Phía trong bốn chung quanh thành là các trại lính... « phía tường thành đằng *đông nam* là quân Tả Doanh và Tàu Voi». Theo Bản đồ Hà Nội 1873 do Phan Đình Bách vẽ thì Tàu Voi (bản chỉ dẫn ghi là «Tàu Tượng») ở *khoảng giữa* sát với tường thành phía nam, và lệch sang phía tây so với Cột Cờ.

(Về 2 điểm nói trên ở tr. 18—19, có thể tác giả dựa vào những tư liệu khác chăng, nếu thế tác giả nên ghi rõ và biện luận để xác định)

— Tr. 23, chú thích 10 ghi: « Lịch sử Thủ đô Hà Nội » thuật theo sách « Kim giang tướng quân nhật lịch tùy ký» (Thư viện Khoa học, ký hiệu A—1125)»; nên sửa là: « Lịch sử Thủ đô Hà Nội » thuật theo « Kim Giang tướng *quốc* nhật lịch tùy ký (Thư viện Khoa học Xã hội, nay là Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

— Tr. 26, chú thích 11 ghi: « Rặng hoa Võ miếu rơi *thêm* mãi », đề nghị sửa là « Rặng hoa Võ Miếu rơi *thơm* mãi (X. Hoàng Xuân Hãn — « Các văn cổ về Hà Thành thất thủ và Hoàng Diệu » Nxb Sông Nhị, 1950, tr. 53).

— Tr. 42: « Tuy nhiên dãy nhà bên số chẵn chỗ đầu phố nên kể là thuộc về khu Hàng Da: chỗ ngã tư Phùng Hưng — *Hàng Da* — Trần Phú ». nên sửa là: Tuy nhiên dãy nhà bên... chỗ ngã tư Phùng Hưng — *Hà Trung* — Trần Phú (X. bản đồ).

— Tr. 46: « Giữa đường trục ngang, dọc chính — ngã tư phố Nguyễn Tri Phương và phố Hoàng Diệu — là địa điểm điện Kính Thiên và Hành cung cũ ». Trên thực địa, phố Nguyễn Tri Phương và phố Hoàng Diệu song hàng, vậy không có thể có ngã tư giữa hai phố này. Hoặc theo tác giả, đó là ngã tư giữa hai phố này với đường trục ngang trong thành từ Cửa Đông tới Cửa Tây? Nhưng trước đây không có con đường ngang đó, vì điện Kính Thiên chiếm vị trí trung tâm của thành cũ (X. bản đồ Hà Nội 1866 in trong « Lịch sử Thủ đô Hà Nội », Nxb Sử học, 1960).

— Tr. 73, chú thích 1 ghi: « phố này thời tạm chiếm gọi là phố Dân quyền, nay là phố Hoàng Văn Thụ ». Đúng ra phố này trong thời Pháp thuộc gọi là đại lộ Cộng hòa (Avenue de la République), sau cách mạng đổi là đại lộ Dân quyền, nay là phố Hoàng Văn Thụ (X. « Lược sử tên phố Hà Nội » và « Đường phố Hà Nội », mục Hoàng Văn Thụ).

— Tr. 74, đoạn nói về núi Khán viết: « Năm Dương Đức (1673) vua Lê *Thánh Tông* (đúng ra là Lê *Gia Tông*) cho dựng chùa trên núi, chùa thờ Phật, có cả tượng Lê Thánh Tông... năm 1889 tượng Phật và *tượng Lê Thánh Tông* được đưa về thờ ở chùa Dục Khánh... ». Về tượng Lê Thánh Tông ở trên núi Khán, lại có một thuyết khác. Theo « Tây Hồ chí » (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A. 3192) ghi: « Chùa Khán Sơn là nền miếu thần Cẩu Mẫu ở triều Lý. Thời Hồng Đức, vua (Lê Thánh Tông) thường tới thăm. Khoảng đầu triều Vĩnh Tộ (1619 1628 — Lê Thần Tông) thời Lê Trung hưng, miếu bị đổ nát, nhân đó mới sửa thành chùa... Khoảng năm Dương Đức (1672 — 1674), triều Lê Gia Tông, đắp *tượng chân dung Thần Tông* để thờ. Sau triều vua thay đổi (chuyển sang triều Nguyễn), mới dời tượng về chùa Dục Khánh, thôn Huy Văn...». Sách « La thành cổ tích vịnh » của Trần Bá Lãm (1757 — 1815) (ký hiệu A 1941, Thư viện Viện NCHN) cũng ghi *tượng vua Thần Tông* ở chùa Khán Sơn sau chuyển tới chùa Dục Khánh. Lê Gia Tông là con Lê Thần Tông, ông đã đắp tượng vua cha Lê Thần Tông để thờ. Theo « Lê triều ngọc phả », Lê Thần Tông sau khi nhường ngôi cho con vào năm Quý Mùi (1643) đã về ở Khán Sơn (« cư Khán Sơn tự »). Thuyết « tượng *Lê Thánh Tông* ở chùa Khán Sơn » đã được Doãn Kế Thiện ghi trong « Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội » (Nxb Văn Hóa, 1959, tr. 146), nhưng chúng tôi chưa thấy có một tài liệu cũ nào xác nhận điểm này, khác với thuyết cho rằng đó là tượng Lê Thần Tông, đã nói trên.

Ngoài tài liệu của Doãn Kế Thiện, theo chúng tôi biết chỉ có một tư liệu chữ Hán là cuốn « Hoàng Việt địa dư » (Sách chữ Hán, ký hiệu A 71, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, q. I, mục Hà Nội) khi nói tới « Khán Sơn » đã ghi: « (Núi) ở tại góc tây bắc trong thành,

trên núi có chùa thờ Phật. Vào triều Lê, vua Thánh Tông thường ngự đến núi duyệt võ nghệ, nên thành tên. Khoảng năm Dương Đức, vua sai quan trùng tu lại ngôi chùa này trên núi, ở chính điện có dựng tượng vua Thánh Tông, đến năm Kỷ Dậu thời Cảnh Hưng, Tây Sơn dấy loạn, đến núi triệt hạ chùa; vị sư ở chùa này phải dời thần tượng đưa tới chùa Dục Khánh ở ngoài thành ».

Tuy nhiên bên cạnh tài liệu trên, còn có hai tư liệu chữ Hán khác lại khẳng định pho tượng ở núi Khán chuyển về chùa Dục Khánh, cũng được gọi là điện Huy Văn, là tượng Lê Thần Tông, chứ không phải là tượng Lê Thánh Tông...

— Tr. 75: « Tuy nhiên hàng năm nhà trường (chỉ trường Trung học Anbe Xarô, Albert Sarraut) cũng có mở kỳ thi tuyển học sinh Việt Nam giỏi vào học *những năm cuối cấp* sắp thi tốt nghiệp để lấy tiếng ». Thực ra vì số học sinh Pháp thiếu nên hàng năm trường này cũng mở kỳ thi tuyển học sinh Việt Nam vào học « *từ lớp thứ bảy* » (classe septième) *đến* « *lớp thứ nhất* » (classe première), lớp cuối năm thi Tú tài phần I. Đỗ Tú tài phần I, học sinh có thể xin vào học (không cần phải thi) ở lớp Triết hay ở lớp Toán, theo chương trình Tú tài phần II.

— Tr. 79, chú thích 1 ghi: « Đền Huyền Thiên Hắc Đế con có đôi câu đối:

« *Nhất dạ* mộng sinh, dương thác Sư sơn truyền ngọc phả,

Cửu thiên phù thốn, âm phù Lý thất thiếp hà la »

Về đôi câu đối này, tác giả chỉ phiên âm, không dịch. Cần sửa câu « *Nhất dạ* mộng sinh » thành « Nhất trụ mộng sinh », ghi sự tích thần ra đời sau khi mẹ thần ứng mộng ở chùa Một Cột (« *Nhất trụ* ») (X. sự tích vị thần này kèm theo đôi câu đối và bản dịch ở « Tập san Truyền thống khu phố Ba Đình », số 4, tháng 12-1978, bản in rônêô, tr. 53—54).

— Tr. 79, chú thích 2 viết: « Có thể đây chỉ là ngôi mộ giả của Lê Chất ở nơi ông bị thụ hình. Lê Chất sau khi chết, xác được đem về quê mai táng ». Theo câu văn này, người đọc có thể nghĩ rằng Lê Chất đã bị « thụ hình » ở vườn Bách thảo hiện nay. Nhưng chúng ta đều biết Lê Chất mất năm 1826, được tặng hàm Thái phó. Mười năm sau, sau vụ Lê Văn Khôi, Minh Mạng mới luận án, kết tội ông là « bất trung, bất chính », truyền san phẳng mộ, vợ con ông bị « trảm giam hậu » (Lê Thị Sai, Lê Cần, Lê Trương, Lê Thường, Lê Ky) và tịch biên tài sản (hơn 12.000 quan tiền) (X. Trần Trọng Kim — « Việt Nam sử lược » q. 2. Hà Nội, 1928, tr. 195 — 196).

— Tr. 88, ở chú thích 1, tác giả có nhắc đến bài của Doãn Kế Thiện đăng trên báo Tri Tân năm 1942 thuật chuyện « một người vợ Tây ở Ngọc Hà lấy Tây để báo thù một tên cường hào đã bức tử người cha, trong nhà lại có ngôi điện thờ Phật, được một nhà nho tặng cho một đôi câu đối hay ». Sau đó tác giả chép đôi câu đối phiên âm này, nhưng không dịch. Theo chúng tôi, tác giả nên ghi rõ số báo và cả bản dịch đôi câu đối ấy (nếu Doãn Kế Thiện đã dịch) hoặc tác giả tự dịch để phục vụ bạn đọc.

— Tr. 119 — 120: « Sau Cách mạng tháng 8, ta đổi lại tên phố (phố Tuyên Quang) là phố Cao Bá Quát, vì Cao Bá Quát ngày còn là học trò, gia đình ngụ ở ngoài cửa thành chỗ Đình Ngang... Xem « Bài ký rời nhà » của Cao Bá Quát. Tạp chí Văn Nghệ năm 1968 ». Đúng ra việc lấy tên nhà thơ Cao Bá Quát để đặt tên cho phố này chỉ là một sự tình cờ, vì bài « Thiên cư thuyết » (nói về việc dời chỗ ở) của Cao Bá Quát mới được phát hiện gần đây, còn tên phố Cao Bá Quát đã được đặt sau Cách mạng tháng 8/1945.

— Tr. 134, chú thích 1 ghi: « Nguyễn Cao (phong trào Bãi Sậy) bị xử tử *ngày 4-4-1887* ». « Đội Văn (phong trào Bãi Sậy). *tháng 11-1888* ». Sự thực là Nguyễn Cao đã mộ nghĩa binh chống Pháp từ năm 1881, sau mới tham gia phong trào Bãi Sậy (1885—1892) (X. « Lịch sử Việt Nam », tập 2. Nxb KHXH. 1985, tr. 73—74) và hy sinh *ngày 14-4-1887* tại Hà Nội (X. « Nghiên cứu lịch sử » số 4/1983, tr. 71—74; và số 1/1986, tr. 83; cuốn « Đường phố Hà Nội » mục « Nguyễn Cao », Nxb Hà Nội, 1979, tr. 321—325).

Còn Đội Văn, tên thật là Vương Văn Vang, một trong những thủ lãnh của phong trào Bãi Sậy bị địch bắt ở Bắc Ninh ngày 31-10-1889 và bị xử chém trên một bãi đất trống ở Hà Nội, nay là vườn hoa Chi Linh, hồi 17 giờ *ngày 7-11-1889* (X. « Nghiên cứu lịch sử » số 123, tháng 6/1969, tr. 52).

— Tr. 134 — 135: « Cũng vì những lý do trên nên sông Tô Lịch chỉ có khúc cửa sông chảy vào sông Hồng là còn cảnh trên bến dưới thuyền... còn đoạn sông chảy qua Cửa Tây thì lòng sông hẹp dần và cạn... » Thực ra trên các bản đồ cũ, Cửa Tây thành không có sông Tô Lịch chảy qua.

— Tr. 135: « Tổng Nội vẫn là Tổng Nội; rồi đất trong nội thành chật hẹp, người ta tràn ra ở nơi đây »... Câu văn này khiến cho người đọc tưởng rằng Tổng Nội không thuộc nội thành Hà Nội. Thực ra từ năm 1961, theo Quyết định ngày 31-5-1961 của Hội đồng Chính phủ, Hà Nội đã thành lập 4 khu phố nội thành và 4 huyện ngoại thành; và toàn bộ Tổng Nội gồm có 9 trại đã nằm trong khu phố Ba Đình thuộc

nội thành (X. « Tập san Truyền thống khu phố Ba Đình », số 4, tháng 12-1973, tr. 6, 74).

— Tr. 136 : « Thời Tự Đức... chung quanh *thành phố* Hà Nội có 15 cửa ô... » Theo chúng tôi, danh từ « *thành phố* » không thích hợp, vì danh từ này chỉ xuất hiện vào thời Pháp thống trị. Còn Thành có 15 cửa ô như tác giả kể trong sách chính là thành Đại La thời Lê. Còn thành phố Hà Nội dưới thời Pháp ban đầu choán cả ra ngoài thành Đại La về phía bắc, gồm cả Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Bảo Khánh, Kim Mã (X. Bản đồ Hà Nội 1890).

— Tr. 137 có 3 đoạn nói về « Sơn Tây » khác nhau là : « ... dọc *con đường* Sơn Tây » ; « đi trên *con đường* Sơn Tây » và « *phố* Sơn Tây vẫn là lối độc đạo đi từ Cầu Giấy vào thành... » Chúng tôi nghĩ tác giả nên thống nhất cách gọi, và để cho người đọc dễ theo dõi thì nên gọi bằng tên phố hiện tại. Trên thực địa và bản đồ Hà Nội hiện nay chỉ có « phố Sơn Tây » là một phố ngắn giữa phố Kim Mã và phố Ông Ích Khiêm, không phải là « đường » hay « phố » Sơn Tây như đã nêu ở tr. 137.

— Tr. 138 : « Bên trong cửa ô Thanh Bảo là một dải đất tương đối rộng... tức là địa phận thôn Khán Xuân, thuộc tổng Yên Thành và hai thôn Ngọc Hà, Thanh Minh thuộc tổng Nội... » Theo chúng tôi, có hai chỗ sai : 1 – Thanh Minh không thuộc tổng Nội, mà thuộc tổng Yên Thành (X. « Đường phố Hà Nội », tr. 531). 2 – Ngọc Hà không nằm bên trong cửa ô Thanh Bảo mà nằm ở bên ngoài (X. bản đồ Hà Nội 1831 in trong « Lịch sử Thủ đô Hà Nội », sdd.

— Tr. 139, đoạn nói về thôn Thanh Ninh, tác giả có đề cập về Trại Con Gái là « nơi ở của những gia đình lính khố đỏ đóng ở trong thành ». Nhưng « Trại Con Gái » đã được nhắc tới ở tr. 89 và tác giả viết : « Trại Con Gái có hai khu ở hai bên đầu đường phố Quán Ngựa (nay là đầu phố Đội Cấn) ». Ở đây (tr. 139) tác giả lại nói : « Trại Con Gái » ở trong cửa ô thôn Thanh Ninh » (nên dùng tên chính xác là « cửa ô Thanh Bảo »). Vậy hai « Trại Con Gái » này có phải là một không ? Có lẽ chỉ là một. Nếu thế tác giả cần ghi rõ và chỉ nên nói ở một chỗ mà thôi.

— Tr. 142, chú thích 1 ghi : « Hội Phúc Thiện là một bộ phận của Hội Ái hữu tương tế của *nhân viên Sở Hỏa xa*, Ascofi ». Ascofi là tên viết tắt, còn tên đầy đủ của Hội này là : « Association (hay Amicale ?) de secours (mutuel) des fonctionnaires indochinois » (ghi theo trí nhớ của chúng tôi, có lẽ không đúng lắm) ; nghĩa là Hội Ái hữu tương tế của *viên chức Đông Dương*. Như vậy « Ascofi » cũng không phải là Hội Ái hữu tương tế của *nhân viên Sở Hỏa xa*.

— Tr. 145 : « Có những phố đã được quy hoạch chưa xây dựng có đánh số : Đường 214, Đường 201, Đường 203 – Phố Đơ Mông-pơ-da (De Monpezat), nhưng sau chỉ mới mở mang được 2 phố Trịnh Hoài Đức (Đường 211) và Tống Phúc Minh, sau đổi là Lý Văn Phức (Đường 201) ». Về hai tên phố Đơ Mông-pơ-da và Tống Phúc Minh, chúng tôi không thấy ghi trong 2 cuốn « Lược sử tên phố Hà Nội » và « Đường phố Hà Nội ». Đây có thể là phát hiện mới, tác giả nên ghi tài liệu xuất xứ để tiện tra cứu.

— Tr. 166, chú thích 2 ghi : « Trong đình có nhiều câu đối, trong đó có một đôi câu đối tóm tắt lịch sử, công trạng của Ngọc Hoa : « Tuế *Lý* Long phù, bách tán Mana tặc » nên sửa là « Tuế *ký* Long phù... » và ghi thêm Trần Ngọc Hoa đi theo Lý Thường Kiệt đánh giặc Chế Ma Na từ khi mới 9 tuổi, như đã được nêu lên ở một đôi câu đối thờ ở đình làng này (X. « Truyền thuyết vùng Hồ Tây », Hội Văn nghệ Hà Nội, 1975, tr. 67).

— Tr. 167 : « Đại Yên còn là quê của Lý Thường Kiệt ». Theo chúng tôi biết chưa thấy có tài liệu nào khẳng định Lý Thường Kiệt quê ở Đại Yên.

— Tr. 169 : « ... đa số là những người làng chung quanh như *Đại La*, Liễu Giai, Vạn Phúc, Thụy Khuê ». Chắc « *Đại La* » in lầm, cần sửa là « *Đại Yên* ».

— Tr. 190 : « Ở phía tây Tổng Nội này có một làng nhỏ... là làng Đoài Môn ». Nhưng đọc ở các trang 180 – 190 nói về các làng ở « phần phía tây Tổng Nội như Vĩnh Phúc, Vạn Phúc, Kim Mã... », rồi lại đọc câu trích dẫn trên ở tr. 190, người ta tưởng Đoài Môn cũng như Vạn Phúc, Kim Mã... đều thuộc Tổng Nội. Nhưng sự thực không phải thế. Ở tr. 200 – 201 có một mục riêng về « Làng Đoài Môn » cho biết làng này « thuộc tổng Dịch Vọng huyện Hoài Đức ». Cuốn sách « Các trấn, tổng xã danh bị lãm » (1) thời Gia Long cũng cho biết « trại Đoài Môn » thuộc tổng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, trấn Sơn Tây. Dù sao thì ở *nửa đầu thế kỷ XX, Hà Nội không có làng Đoài Môn ở bên trong địa giới mình*. Nếu muốn nói tới làng Đoài Môn, tác giả nên ghi rõ điểm này từ trang 190 để cho người đọc biết đây là một phần đất mới sát nhập về Hà Nội sau năm 1915. (Có thể cho vào « Phụ lục » để thật trung thành với tên sách).

— Tr. 191 : « Tên gọi là *Vĩnh Phúc* mới có từ đầu thế kỷ XX ». Về điểm này, tác giả nên xem lại « Các trấn, tổng, xã danh bị lãm », mục Phủ Hoài Đức đã ghi rõ trong tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận có « trại *Vĩnh Phúc* kiêm thôn Công Yên ». Cuốn « Phương Đình địa chí » của Nguyễn Văn Siêu (1799 – 1872), trong bài Dẫn về phần « Đại Nam phương dư » in ở đầu quyển 3 cũng ghi « Về tên gọi thay đổi ở địa phương thì căn cứ vào năm Tự Đức thứ 8 (1855) ». Ở quyển 2 của cuốn sách, mục « Thăn

Long ngoại thành », huyện Vĩnh Thuận, Tổng Nội, Nguyễn Văn Siêu đã ghi tên các thôn trại ở đây như: Liễu Giai, *Vĩnh Phúc*, Đại Yên, v.v... (tờ 2). Như vậy là tên *Vĩnh Phúc* đã có ít nhất vào đầu thế kỷ XIX.

— Tr. 202: « Thời Lý — Trần, thành đất Đại La cũ vòng ra tận bờ sông Tô Lịch, từ Chợ Bưởi đến Ngã Tư Sở... » và « Đến thế kỷ XVIII — XIX tường thành cũ qua nhiều đời mòn dần... cửa lũy chỉ còn sót lại cái tên Ô Cầu Giấy và cửa ô này lại là chỗ ngoài Cửa Tây thành Hà Nội (tên chính của nó là cửa ô Thanh Bảo...) ». Hai đoạn văn trên lại đặt liền nhau khiến cho người đọc dễ dàng hiểu rằng thành Đại La ở thời Lý — Trần qua nhiều đời bị mòn dần, cửa lũy chỉ còn sót lại cửa ô Thanh Bảo. Nhưng thực ra cửa ô Thanh Bảo nằm trên vòng thành khác hẹp hơn thành Đại La nói ở đoạn 2. Xét kỹ hơn, cả đoạn 3 nói về ô Thanh Bảo chỉ là nhắc lại một đoạn cũng nói về cửa ô này ở tr. 137 — 138 mà thôi; do đó có thể bỏ hẳn cả không hại gì, mà lại đỡ gây hiểu lầm cho người đọc.

— Tr. 209: «.. đến giữa thế kỷ XIX, Tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận có 10 thôn trại, vẫn còn nói đến trại Vạn Bảo, mà *chưa thấy có tên trại Kim Mã* ». Sự thực là những cuốn địa chí cũ như « Các trấn, tổng, xã danh bị lãm » (Sđd), « Đồng Khánh địa dư » (Ký hiệu A 537. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm) đều ghi ở Tổng Nội có « Giảng Võ trại tam thôn » (trại Giảng Võ có 3 thôn) (2). Cuộc điều tra tại chỗ cũng cho chúng ta biết xưa kia Giảng Võ gồm có 3 thôn: Giảng Võ, *Kim Mã* và Ngọc Khánh; đến thời Pháp thuộc mới thành 3 xã riêng thuộc tổng Nội, huyện Hoàn Long. Như vậy là tên « *Kim Mã* » đã có ít nhất vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, tuy rằng chưa được ghi vào trong các sách địa chí cũ.

— Tr. 219, chúng tôi thấy trong đoạn nói về phố Sơn Tây, bến ô tô ở trong phố này, phong trào mở nhà hát cô đầu ở đây « Đoạn đường Sơn Tây... xuống làng ») có nhiều chi tiết trùng với các đoạn ở trang 151, 152 của cuốn sách. Ngoài ra, trong sách còn có mấy chỗ nữa cũng trùng lặp tương tự như vậy. Chúng tôi nghĩ tác giả nên tập trung viết đầy đủ chi tiết về mỗi điểm ở một chỗ, tới chỗ khác thì ghi chú: « Xem tr.... » để khỏi phải nhắc lại.

— Tr. 221 — 225: tác giả có 2 đề mục riêng là « Phố Kim Mã » và « *Phố Ngọc Khánh* ». Theo chúng tôi, tác giả nên ghép lại thành một đề mục riêng. Trên thực địa và trên bản đồ, cũng như trong 2 cuốn sách nói về đường phố Hà Nội (« Lược sử tên phố Hà Nội » và « Đường phố Hà Nội »), chúng tôi không hề thấy có tên *phố Ngọc Khánh*, chỉ có phố Kim Mã, nối liền các phố Nguyễn Thái Học, phố Sơn Tây với phố Cầu Giấy ở phía tây.

— Tr. 227: « Người làng Giảng Võ gốc có truyền thống thượng võ, thời phong kiến trong làng (Giảng Võ) cũng có người học hành thi đỗ làm quan (họ Trương đỗ Tiến sĩ đời Hậu Lê) ». Theo « Đăng khoa lục », Giảng Võ không có ai đỗ đại khoa. Trong tổng Nội chỉ có một Tiến sĩ họ Trương tức Trương Đình Tuyên, sinh năm 1713, đỗ Tiến sĩ năm 1739, người phường Công Bộ, huyện Quảng Đức. Công Bộ sau đổi là Nhược Công, gần đây lại đổi là Thành Công. Ông có tiếng là hay chữ, tác giả « Hàn các quyết khoa thi tập » (X. « Đăng khoa lục », q. 2, tờ 56 b; « Tập san Truyền thống khu phố Ba Đình » số 4/1973, tr. 63 64) (Phường Công Bộ vốn có truyền thống văn học dưới thời phong kiến. « Đăng khoa lục » ghi nơi đây có 4 vị Tiến sĩ: Đỗ Kim Oánh, đỗ khoa năm 1469, Nguyễn Đắc Minh đỗ khoa năm 1649, Nguyễn Đắc Long đỗ khoa năm 1676, và Trương Đình Tuyên nói trên.

— Tr. 229: « Đình Nhược Công làm ở ngoài cánh đồng phía nam... thờ thần Linh Lang, vào đám ngày 13 tháng 2, rước chung với làng Láng ». Đề nghị tác giả nói rõ thêm vì sao làng Nhược Công thờ thần Linh Lang lại rước chung với làng Láng thờ Từ Đạo Hạnh?

— Tr. 229, chú thích 14 ghi: « Sau khi nàng La chết được triều đình phong là Thụ La Công chúa theo « Truyền thuyết ven Hồ Tây » — Vũ Tuấn Sán). Đề nghị tác giả sửa là theo cuốn « Truyền thuyết ven Hồ Tây », phần I, tr 44 — 45, mục « Bà Chúa dệt vải », do Bùi Văn Nguyên viết).

☆

Nói chung cuốn « Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX », tập I là một cuốn sách viết công phu, chứa đựng nhiều tư liệu quý giá, là thành quả của một kiến thức sâu rộng kết hợp với công phu điều tra nghiêm túc, có phương pháp của tác giả. Cuốn sách có một nội dung rất phong phú, bổ sung rất nhiều tư liệu cho những cuốn sách trước đây nghiên cứu, giới thiệu về đường phố Hà Nội.

Một số ý kiến của chúng tôi nêu lên trong bài viết này chỉ nhằm mục đích trao đổi thêm với tác giả để tham khảo và hy vọng rằng người đọc sẽ được dịp đọc tiếp những tập sách sau của tác giả giới thiệu về đường phố Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX với nội dung phong phú và có những tư liệu quý giá hơn; cũng như tác giả sẽ khắc phục được một số thiếu sót nhất định - nếu có - của tập I để nâng cao thêm chất lượng khoa học, chất lượng mỹ thuật của các tập sách sau.

(xem tiếp trang 111)

Thông tin

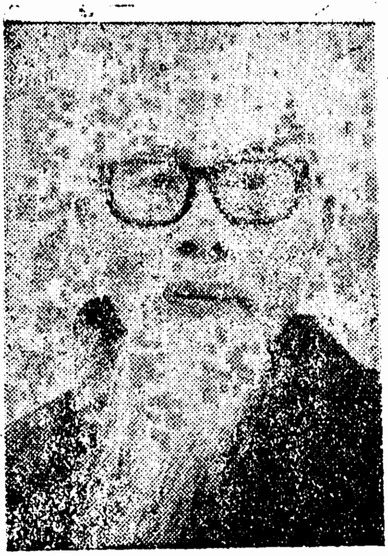

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH

NGÀY 1-4-1988, Cụ Đào Duy Anh, nhà học giả, nhà văn hóa, nhà nghiên cứu sử học, nhà nghiên cứu văn học và ngôn ngữ học, Giáo sư, Chuyên viên Viện Sử học và cộng tác viên của Tạp chí NCLS, đã từ trần tại Hà Nội, thọ 84 tuổi.

Giáo sư Đào Duy Anh sinh ngày 25-5-1904, nguyên quán tại làng Khúc Thủy, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ, nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình. Gia đình dời vào tỉnh Thanh Hóa từ đời ông nội.

Cụ bắt đầu học chữ Hán (1910), sau học tiểu học tại Thanh Hóa (1915), tốt nghiệp thành chung tại Huế (1923), rồi đi dạy học ở Đồng Hới (Quảng Bình). Năm 1926, sau khi gặp Phan Bội Châu, Cụ từ chức giáo học, vào Đà Nẵng gặp Huỳnh Thúc Kháng và cùng với cụ Huỳnh sáng lập báo Tiếng Dân tại Huế mà Cụ là Thư ký Tòa soạn. Năm 1927, Cụ tham gia đảng Tân Việt. Năm 1928 Cụ và Phan Đăng Lưu thành lập Quan Hải Tùng thư (Huế) chuyên xuất bản các sách yêu nước, tiến bộ (biên soạn, dịch thuật) để tuyên truyền trong trí thức và quần chúng.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Cụ hoạt động trong giới văn hóa — văn nghệ toàn quốc và Liên khu IV, là Ủy viên Ban Vận động Đại hội Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn hóa cứu quốc Trung Bộ, Giáo sư Đại học Văn khoa tại Hà Nội (1946).

Trong kháng chiến chống Pháp, Cụ là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Liên khu IV (1947), Trưởng ban Ban Sử—Địa thuộc Bộ Giáo dục (1950), Giáo sư trường Dự bị đại học ở Thanh Hóa (1952).

Từ hòa bình lập lại, Cụ là Giáo sư sử học tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1955), là Chuyên viên Viện Sử học (1960) cho đến khi Cụ về hưu (1966).

Với vốn tri thức uyên thâm về Hán văn, Pháp văn; với vốn hiểu biết sâu rộng về văn hóa Đông — Tây, cổ — kim và về các khoa học: sử học, văn học, ngôn ngữ học; với tinh thần lao động khoa học nghiêm túc, bền bỉ, và nhất là với tấm lòng yêu mến nền văn hóa dân tộc; Cụ đã nghiên cứu, biên soạn, phiên dịch, phiên âm, hiệu đính, khảo chứng, chú giải nhiều tác phẩm về các bộ môn sử học, văn hóa, văn học, ngôn ngữ học của nước nhà.

Ngoài ra, Cụ còn là nhà biên soạn một số bộ Từ điển nữa.

Trước và sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Cụ cũng là cộng tác viên của nhiều tạp chí trong và ngoài nước như Bulletin des Amis du Vieux Huế, (B.A.V.H), Tri tân (trước 1945), Văn Sử Địa, Nghiên cứu lịch sử, Văn học, Khảo cổ học, Tập san Đại học Sư phạm, Tập san Đại học Văn khoa, Khoa học xã hội (Hội Việt kiều ở Pháp), La Pensée (Pháp), v.v... (sau 1945).

Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử chân thành chia buồn với gia đình Giáo sư Đào Duy Anh.

Viện Sử học
Tòa soạn Tạp chí NCLS

Dưới đây là một số tác phẩm chủ yếu của Giáo sư Đào Duy Anh đã xuất bản:

Về Sử học.

« Thực dân lịch sử » (1928). « Thế giới Sử » (1938).

« Trung Hoa sử cương » (Từ thái cổ đến ngày nay) (1942);

« Nguồn gốc dân tộc Việt Nam » (1946); « Việt Nam lịch sử giáo trình » (4 tập) (1949–1950);

« Muốn hiểu sử học » (1950);

« Việt Nam sử cương » (4 tập) (1949 – 1950);

« Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam » (1955);

« Cổ sử Việt Nam » (1955);

« Lịch sử Việt Nam. Từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX » (quyển thượng và quyển hạ) (1955).

« Lịch sử cách mệnh Việt Nam (1862–1930) » (1955);

« Lịch sử cổ đại Việt Nam. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam (Giao Chỉ–Lạc Việt) » (1957).

« Lịch sử cổ đại Việt Nam: Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt » (1957).

« Lịch sử cổ đại Việt Nam: Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc » (1957).

« Lịch sử cổ đại Việt Nam: Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến » (1957).

« Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam » (1957).

« Đất nước Việt Nam qua các đời » (1964).

Phiên dịch, phiên âm, chú giải, khảo chứng, hiệu đính một số tác phẩm như:

« Phủ biên tạp lục » (1977).

« Đại Nam thực lục. (Tiền biên và Chính biên » có 38 tập. Cụ tham gia công việc nói trên ở một số tập; xb: 1962–1978);

« Lịch triều hiến chương loại chí » (có 4 tập; Cụ hiệu đính 3 tập: II, III, IV; xb 1960–1961).

« Đại Việt sử ký toàn thư » (có 4 tập; Cụ hiệu đính cả 4 tập; xb 1967–1968).

« Đại Nam nhất thống chí »; (Cụ hiệu đính cả 5 tập; xb: 1969 - 1971).

« Binh thư yếu lược » phụ « Hổ trướng khu cơ » (1970).

« Nguyễn Trãi–Toàn tập » (cùng với Trần Văn Giáp, Văn Tân) (1976).

Về Văn hóa.

« Quan Hải Tùng Thư » (1927–1929).

« Việt Nam văn hóa sử cương » (1938).

« Văn hóa là gì? » (1946)

« Văn hóa và xã hội » (1949).

« Việt Nam văn hóa sử đại cương » (1950).

Về Văn học, Ngôn ngữ học.

« Khảo luận về Kim Vân Kiều » (1943) (sau đổi là « Khảo luận về truyện Thúy Kiều » (1958).

« Chữ Nôm–Nguồn gốc–Cấu tạo–Diễn biến » (1975).

Dịch: « Thơ chữ Hán của Nguyễn Du »; « Sở từ »; « Khóa hư lục » (1974).

Về triết học.

« Khổng giáo phê bình tiểu luận » (1938).

Về Từ điển.

« Hán - Việt từ điển. Giản yếu » (quyển thượng, quyển hạ) (1932)

« Pháp Việt từ điển » (1936).

« Từ điển truyện Kiều » (1974).

HÀ NỘI NỬA ĐẦU THẾ KỶ...

(Tiếp theo trang 109)

Chú thích

* Nguyễn Văn Uẩn – « Hà nội nửa đầu thế kỷ XX », tập I, Nxb Hà Nội, 1986. 2.8 trang.

1) Sách chữ Hán, ký hiệu A. 570. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Sách đã được dịch dưới nhan đề « Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XX ». Thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra. Dương Thị The – Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

2) Bản dịch sách này (đã dẫn trên), ở tr. 97 ghi: « Thôn Tam thuộc trại Giảng Võ », Nên sửa là « Trại Giảng Võ có 3 thôn ».

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «700 NĂM CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG (1288 — 1988)»

TRONG thời gian qua, tại Hà Nội và Quảng Ninh đã tổ chức Hội nghị khoa học: «700 năm chiến thắng Bạch Đằng 1288 — 1988», với sự tham gia của nhiều Giáo sư, cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên công tác ở các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, Viện Lịch sử quân sự; ở trung ương và địa phương.

Ở Hà Nội

Hội nghị khoa học đã hướng vào trọng tâm mà bản Đề dẫn gợi ra là «Nguyên nhân của chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 và công cuộc dựng nước trong và sau chiến thắng này?

Hội nghị đã giành được sự chú ý tham gia của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài quân đội với 20 bản tham luận và 30 lượt người phát biểu ý kiến. Kết quả của Hội nghị được phản ánh trong bản Tổng kết của Giáo sư Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học, chủ trì Hội nghị.

Về quân sự. Các nhà khoa học quân sự đã đi sâu trình bày về thế chiến lược của ta và của địch, đưa ra hai mệnh đề đối chứng có tính chất gợi ý:

a) Thông thường thì quan điểm «mạnh được yếu thua» đã được coi là chân lý khách quan rồi.

b) Nhưng thực tế lịch sử Việt Nam lại chứng minh một mệnh đề dường như trái lại là: «lấy yếu thắng mạnh», «lấy ít địch nhiều», «lấy nhỏ đánh lớn» và cuối cùng «ít» và «nhỏ» của Việt Nam đã thắng «nhiều» và «lớn» của kẻ địch. Vậy có thể kết luận là «Yếu thắng mạnh» được không?

Hội nghị đã làm rõ «ít» và «nhỏ» không có nghĩa là yếu để có thể từ «ít» và «nhỏ» khái quát lên thành «yếu thắng mạnh», mà phải thấy sự biện chứng khách quan là chúng ta đã biết *biến cái ít, cái nhỏ của Việt Nam thành cái mạnh để thắng địch.*

Tuy vậy Hội nghị không phải chỉ đi vào các mệnh đề, các khái niệm một cách chung chung mà đã phân tích nội dung của cái «nhỏ», cái «ít» của ta, và chính nhờ vào tư tưởng chiến lược và nghệ thuật quân sự tài tình của mình, chúng ta đã biến cái «nhỏ», cái «ít» thành cái «lớn», cái «mạnh» để thắng quân thù. Hội nghị cũng phân tích rõ cả «thời» lẫn «thế», như từ thực tế địa hình, địa vật của ta là thế sông nước, ta đã biết lợi dụng nó làm yếu đi, làm mất đi «thế mạnh» kỵ binh của địch. Cũng như chúng ta cũng biết lựa chọn đúng thời cơ và tạo ra thế trận, đánh vào thuyền lương của địch để biến «thế mạnh» của chúng thành «thế yếu» của chúng.

Hội nghị đã trao đổi kỹ về nội dung của ba lần rút lui chiến lược của quân Trần, và đã có những ý kiến bất đồng như:

a) Có ý kiến cho rằng hai lần rút lui trước là do thế chiến lược của ta có ít nhiều bị động, bắt buộc ta phải tạm rút. Còn lần rút lui thứ ba là do ta hoàn toàn chủ động, vì ta đã có kinh nghiệm của hai lần rút lui trước và lại nhận thức rõ thế yếu của địch lần này, Trần Hưng Đạo đã tiên đoán «lần này đánh giặc nhàn». Nhưng đó *vẫn là rút lui chiến lược.*

b) Ý kiến khác lại cho rằng lần rút lui thứ ba của quân Trần *không có hình thái rút lui chiến lược* mà chỉ là ta cơ động rút lui từng bộ phận khi cần thiết: còn chủ yếu là ta chủ động bố trí lực lượng để tiến công địch.

Về việc đánh giá thắng lợi của chiến thắng năm 1288, nói chung mọi người đều thừa nhận *tính quyết định của thắng lợi này,* tức là đánh cho địch phải từ bỏ âm mưu xâm lược Việt Nam của chúng sau khi đã «quá tam ba lần» bị thua xiểng liểng ở nước ta, hay nói một cách khác là ta đã *đập tan ý chí xâm lược của địch.*

Nhưng cũng có ý kiến cho rằng ta cần xem lại kết luận này, vì sau đó kẻ thù vẫn tức tối và chuẩn bị cuộc xâm lược Việt Nam lần

thứ tư. Nếu không vì Hốt Tất Liệt chết, và nội bộ của chúng mâu thuẫn thì cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ tư sẽ vẫn xảy ra. Hội nghị đã phân tích rõ là chúng ta đã phát huy *sức mạnh tổng hợp* của chiến lược đấu tranh gìn giữ độc lập và bảo vệ hòa bình, xây dựng đất nước khiến cho *kẻ địch không thể tái xâm lược Việt Nam lần thứ tư* nữa, mặc dù chúng không bao giờ «tự nguyện» từ bỏ âm mưu thôn tính nước ta. Tác dụng to lớn của chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 chính là ở chỗ nó đã chấm dứt một quá trình xâm lược tàn bạo của kẻ địch; còn cái chết của Hốt Tất Liệt chỉ là một trong những nguyên nhân của sự kiện này; nhưng không thể coi là nguyên nhân chính được

Thông báo về việc nghiên cứu bãi cọc Bạch Đằng, tác giả cho biết thêm là với 8 bãi cọc được khảo sát thời gian qua thì bãi Yên Giang và bãi Vạn Muối có khả năng chính là bãi cọc Bạch Đằng xưa, nhưng về niên đại, theo phóng xạ C 14 thì đó là bãi cọc ở các thế kỷ VII và IX gắn với Ngô Quyền hơn là thời Trần...

Hội nghị cũng được nghe thông báo về việc Hoàng gia Anh đã tổ chức bỏ phiếu tuyển chọn lấy 10 vị Thống soái trong lịch sử quân sự quốc tế, với sự tham gia xét tuyển của 98 tướng lĩnh và nhà quân sự của các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa, và với nguyên tắc bỏ phiếu kín lấy từ 70% số phiếu trở lên. Kết quả là Việt Nam được chọn 2 trong 10 vị thống soái; đó là Trần Quốc Tuấn ở thế kỷ XIII và Võ Nguyên Giáp ở thế kỷ XX. Tác giả của bản thông báo cũng phân tích thêm nét đặc sắc của chiến công thời Trần được thể hiện ở tinh thần sáng tạo của ông cha ta trong chiến lược và chiến thuật đánh giặc ngoại xâm như «lấy ít đánh nhiều», «lấy nhỏ thắng lớn», «lấy nhân nghĩa thắng bạo tàn», «lấy dân làm gốc», v.v..; nói rộng ra chúng ta phải kể đến cả *sức mạnh tổng hợp* của kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội, ngoại giao, tư tưởng (chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, tình người biểu hiện trong tư tưởng, văn thơ, v.v...) nữa.

Về kinh tế, văn hóa, xã hội. Hội nghị đã tranh luận về chế độ Nhà nước có liên quan đến hình thái kinh tế–xã hội ở thời Trần.

Đó là Nhà nước Trần là *Nhà nước quân chủ chuyên chế kiểu phương Đông*, mà chế độ kinh tế – xã hội của nó là *Nhà nước phong kiến trung ương tập trung phân quyền*

Lập luận nêu rõ là *tập trung* ở chỗ nhà Trần thi hành chế độ sở hữu tối cao của Nhà nước về ruộng đất, và do đó Nhà nước nắm quyền lực điều hành cả quân sự, kinh tế, tài chính.. của đất nước; Còn phân quyền là ở chỗ Nhà nước sử dụng chế độ phong cấp đất đai cho người hầu quý tộc lập điền trang, thái ấp, v.v...)

Ý kiến phản bác lại cho rằng chế độ phân phong và việc xây dựng điền trang, thái ấp ở thời Trần không có nghĩa là phân quyền, vì tất cả các chủ điền trang, thái ấp đều phải tuyệt đối phục tùng chính quyền trung ương.

Ý kiến khác phân tích, bổ sung thêm cho rằng dùng từ phân quyền là không chính xác bằng dùng từ *quyền tự trị* của làng xã, bởi vì cái hay của Việt Nam là sự tập quyền của trung ương không thủ tiêu hoàn toàn *quyền tự chủ, quyền tự quản* của các công xã nông thôn, tức là các làng xã trụng cổ. Ở đây làng xã tự quản cả về kinh tế (phân chia công điền), lẫn an ninh (chống trộm cướp), và nhất là chống ngoại xâm (mỗi làng là một pháo đài chống giặc).

Về mặt văn hóa, xã hội, làng xã tự quản bằng khoán ước, tục lệ. Nhấn mạnh đến tính dân chủ, tính tự quản của làng xã, ý kiến này muốn nói lên đặc điểm của sức mạnh kháng chiến ở Việt Nam là biết «lấy dân làm gốc», biết phát huy sức mạnh toàn dân, mà địa bàn cơ bản là làng xã. Điều đó khác với sự tập quyền phong kiến ở phương Tây. Vấn đề cần đi sâu là nếu chỉ đề cập đến tính tự quản, tính tự trị của làng xã thì chúng ta không thể kết luận là chế độ Nhà nước ở thời Trần là chế độ quân chủ tập trung phân quyền được.

Về đánh giá tình hình công thương nghiệp thời Trần thì luận điểm phổ biến từ trước đến nay là thủ công nghiệp, kể cả nội thương và ngoại thương, ở thời Trần đều phát triển, biểu hiện ở quan hệ tiền tệ phát triển (nhà nước bán ruộng công lấy tiền 5 quan một mẫu, người tù tội được chuộc tội bằng tiền, có thương nhân giàu lấy được lấy công chúa, hoặc có thương nhân giàu đánh bạc, đặt cọc hàng vạn quan, quan lại cao cấp như Trần Khánh Dư còn đi buôn...). Còn về ngoại thương thì cảng Vân Đồn ra đời từ thời Lý vẫn có thuyền buôn ngoại quốc ra vào tấp nập.

Nhưng có lập luận phản bác lại cho rằng nếu căn cứ vào quan hệ tiền tệ mà tư liệu khảo cổ cho biết thì tiền tệ ở thời Trần kém phát triển; ít thấy triều đình đúc tiền mới, đồng tiền nhỏ, mỏng hơn, nặng về chức năng tượng trưng cho một triều đại hơn là chức năng lưu thông. Về sự phát triển đô thị, kể cả thủ công nghiệp, thì thấy vẫn là tự túc ở từng địa phương, ít có giao lưu rộng rãi (gốm sứ Trần ít thấy để lại di vật ở các nơi qua khai quật khảo cổ; thậm chí không thấy nó nhiều bằng thời Lý; gốm men ngọc thời Lý

được thấy phổ biến ở nhiều nơi hơn. Cái gọi là phố phường ở đô thị thì phường không hẳn đã là phường thủ công hay phường thương nghiệp, mà có cả phường ở nông thôn. Còn cảng Vân Đồn, nặng về ý nghĩa quân sự, phòng thủ hơn là về kinh tế. Buôn bán ở thời Trần tuy vẫn còn, nhưng không phát triển về ngoại thương như ở thời Lý, v.v..

Vấn đề này được thảo luận sôi nổi. Ý kiến của đa số thiên về khuynh hướng thứ nhất cho rằng công thương nghiệp ở thời Trần *có phát triển*; và điều đó phải được nhìn toàn diện chứ không nên chỉ nhìn ở khía cạnh di tích khảo cổ. Cụ thể là cũng nói về đồng tiền, nhưng các tư liệu khác về kinh tế, xã hội ở thời Trần đều cho thấy quan hệ hàng hóa — tiền tệ đã xuất hiện trong thời kỳ này và phát triển tới trình độ nhất định, cùng với việc phát triển chế độ tư hữu ruộng đất và xuất hiện nông dân tự do cũng như lớp thương nhân giàu có. Mặc dầu vậy, mọi người đều đồng ý là không nên đánh giá quá cao sự phát triển về kinh tế tiền tệ — hàng hóa trong thời Trần. Vì thời kỳ này phát triển chưa được bao nhiêu thì những mâu thuẫn xã hội vào cuối thời Trần đã đưa đến sự suy yếu toàn bộ xã hội đó (khởi nghĩa Ngô Bệ năm 1344). Việc in tiền giấy (Hội sao) vào cuối thời Trần và được ứng dụng rộng rãi ở thời Hồ không phải do yêu cầu phát triển kinh tế hàng hóa — tiền tệ, mà do sự khủng hoảng về kinh tế trước yêu cầu củng cố bộ máy Nhà nước và chống ngoại xâm đặt ra.

Về *văn hóa, xã hội*. Hội nghị có sự nhất trí cao về việc đánh giá *tinh thần phóng khoáng, cởi mở* của văn hóa Lý — Trần. Vào thời Trần, tuy Nho giáo phát triển hơn ở thời Lý, tầng lớp nho sĩ tham gia vào hàng ngũ quan lại được tăng thêm, nhưng tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái, sự độ lượng, tinh hòa mục... vẫn bao trùm lên tất cả nhằm đi tới chiến thắng. Chế độ Thượng hoàng với tinh thần quan tâm đến việc bồi dưỡng, việc sử dụng lực lượng trẻ, cũng như chính sách trọng dụng hiền tài đều được Hội nghị đánh giá cao. Có tham luận đã nhấn mạnh đến tính nhân bản của thời Trần mà biểu hiện rõ nét của nó trong văn thơ và cả trong triết học Thiền tông (Phật giáo) nữa. Có ý kiến gợi ý là chúng ta nên xem xét tính nhân bản nói trên có quan hệ như thế nào đến tính giai cấp, tính đẳng cấp trong xã hội có giai cấp.

Có ý kiến đề nghị chúng ta cần đi sâu nghiên cứu nét độc đáo Việt Nam này không chỉ thể hiện trong chiến lược, chiến thuật quân sự, mà cả trong nếp sống con người, trong văn hóa tinh thần, trong văn học, triết học; để thấy rõ trong khung cảnh thế giới ở thế kỷ 13, cuộc sống Việt Nam lúc đó cũng đáng được chú ý trong khi nói về nền văn minh, văn hóa thế giới đương thời.

Nhìn chung lại Hội nghị đã đánh dấu một bước tiến mới trong nhận thức của chúng ta về thời Trần; tuy nhiên vẫn có một số vấn đề về quân sự, chính trị, hình thái kinh tế — xã hội, văn hóa,... của thời kỳ này được Hội nghị nêu lên để mọi người tiếp tục đi sâu nghiên cứu thêm.

Ở Quảng Ninh.

Hội nghị khoa học không chỉ tập trung nghiên cứu về chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 nói riêng, về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội ở thời Trần nói chung; mà còn chú ý đến vấn đề bảo tồn các di tích lịch sử Bạch Đằng, vấn đề xây dựng những nơi tham quan ở khu vực Bạch Đằng để phục vụ cho khách du lịch trong, ngoài nước.

Trước hết, về mặt nghiên cứu, các bản tham luận đã nêu lên về:

— *Chiến thắng Bạch Đằng*: Ý nghĩa lịch sử, ý nghĩa quân sự, thế trận, cội rễ nhân bản, những bài học kinh nghiệm lịch sử, của chiến thắng Bạch Đằng; Nghệ thuật quân sự nói chung và nghệ thuật thủy chiến nói riêng trong chiến thắng Bạch Đằng. Diễn biến, tính chất, đặc điểm của chiến thắng Bạch Đằng; v.v...

Riêng về mặt quân sự, có nhiều ý kiến được nêu lên để Hội nghị thảo luận và tiếp tục nghiên cứu thêm như: những vấn đề cụ thể của trận đánh, tính chất của trận đánh, tài năng quân sự của Trần Hưng Đạo thể hiện trong trận đánh, v.v...

Ngoài ra, dưới góc độ của khoa học tự nhiên, Hội nghị còn nghiên cứu về địa lý, địa chất của khu vực Bạch Đằng thời xưa khi xảy ra trận đánh vào năm 1288; về bãi cọc ở sông Bạch Đằng.

Chế độ chính trị, văn hóa, xã hội, con người ở thời Trần: Chế độ chính trị của vương triều Trần là trung ương tập quyền hoàn toàn hay còn có những yếu tố phân quyền; Sắc thái văn hóa Trần được thể hiện trong văn học, nghệ thuật, đời sống như thế nào; Xã hội thời Trần ra sao; Vị trí, vai trò, quan hệ xã hội giữa các giai cấp, các tầng lớp trong thời Trần thế nào v.v...

Mặc dù còn có nhiều vấn đề khoa học cần được nghiên cứu để làm sáng tỏ thêm về các lãnh vực nói trên song Hội nghị đã đi đến nhất trí với nhau rằng: nguồn gốc sâu xa của chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, của cuộc kháng chiến chống Nguyên — Mông của dân tộc ta vào thế kỷ XIII là do chiến tranh nhân

dân; cũng như sự thịnh đạt của vương triều Trần cho tới giữa thế kỷ XIV là do Nhà nước Trần biết dựa vào dân, tin vào dân, quan tâm đến quyền lợi của dân, gắn liền vận mệnh của vương triều với vận mệnh của đất nước, nhân dân trước họa xâm lăng.

Về việc bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử; việc sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản các văn bản học, các truyền thuyết văn hóa dân gian; việc quy hoạch, xây dựng các địa điểm tham quan, du lịch cũng được Hội nghị — nhất là các đồng chí làm công tác bảo tồn, bảo tàng, công tác du lịch ở trung ương và địa phương — đóng góp những ý kiến, những kế hoạch cụ thể, thiết thực nhằm đẩy mạnh hơn nữa những công tác này trong thời gian tới.

P.V

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «THÂN THẾ, SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ VĂN THÂN YÊU NƯỚC NGUYỄN QUANG BÍCH

Vừa qua, nhân dịp từ đường nhà văn thân yêu nước Nguyễn Quang Bích tại quê hương ông (xã An Ninh, Tiền Hải, Thái Bình) được Nhà nước công nhận là di tích quốc gia, Thái Bình đã tổ chức Hội nghị khoa học về «Thân thế, sự nghiệp của nhà văn thân yêu nước Nguyễn Quang Bích».

Các giáo sư, các nhà nghiên cứu khoa học ở trung ương và ở các tỉnh Thái Bình, Vĩnh Phú đã gửi 52 bản tham luận thuộc các lĩnh vực sử học, văn học, ngôn ngữ học, bảo tàng học, dân tộc học, thông tin học đến tham gia Hội nghị, và tập trung vào hai chủ đề chính như sau:

1. Vị trí, vai trò của Nguyễn Quang Bích trong phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX.

Nguyễn Quang Bích vốn là một nhà văn thân và một quan lại cao cấp có lòng yêu nước, thương dân sâu sắc. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, ông đã đứng ngay vào phe chủ chiến, chống lại giặc ngoại xâm và triều đình nhà Nguyễn bán nước. Bởi vậy khi Pháp đánh ra Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), lúc ấy đang làm Tuần phủ tỉnh Hưng Hóa, ông đã tổ chức việc chống giặc đến cùng, và sau khi Hưng Hóa thất thủ (4/1884), ông lại lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp ở núi rừng Tây Bắc trong nhiều năm, gây cho địch nhiều tổn thất, ngăn cản kế hoạch bình định thượng du Bắc Kỳ của địch. Mặt khác, cuộc kháng chiến của ông đã tập hợp được tất cả những cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Tây Bắc vào một mối; góp phần «chia lửa» với những cuộc khởi nghĩa khác ở Xứ Bắc lúc ấy; đào tạo, bồi dưỡng được hàng loạt thủ lãnh nghĩa quân nổi tiếng sẽ tiếp tục lãnh đạo những hoạt động chống Pháp ở vùng sông Đà sau này sau khi Nguyễn Quang Bích từ trần (1890).

Đặc biệt là với chức vụ Bắc Kỳ Hiệp thống quân vụ đại thần, Thuần trung tướng do vua Hàm Nghi phong cho ông, Nguyễn Quang Bích đã trở thành người đại diện chân chính duy nhất cho triều đình kháng chiến Hàm Nghi để chỉ huy toàn bộ Phong trào Cần vương đang diễn ra sôi nổi, rộng khắp, liên tục ở Bắc Kỳ lúc ấy, từ các miền rừng núi Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Bắc cho đến những tỉnh ở vùng châu thổ sông Hồng; và ông cũng đã có những đóng góp nhất định vào phong trào chung này.

Nhân đây, có một số ý kiến được nêu lên trong Hội nghị để cùng nhau trao đổi thêm như: Phong trào Cần vương nằm trong phạm trù của phong trào giải phóng dân tộc hay thuộc phạm trù của phong trào yêu nước; quan hệ giữa cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Tây Bắc do Nguyễn Quang Bích — Nguyễn Văn Giáp lãnh đạo với phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ trong thời kỳ này như thế nào, vai trò của Nguyễn Quang Bích trong những hoạt động quân sự lúc ấy ra sao (trong cuộc khởi nghĩa Tây Bắc nói riêng và phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ nói chung), v.v...

Những hoạt động chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa của Nguyễn Quang Bích.

Như chúng ta đã biết, trong nửa cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Quang Bích có một vị trí lớn, một vai trò quan trọng trong Phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ và những hoạt động của ông lại bao gồm nhiều mặt về chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa; hơn nữa những hoạt động ấy đều phục vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp cho sự nghiệp cứu nước mà ông đã theo đuổi trong hàng chục năm cho đến khi từ trần (điều này có khác với một số văn thân yêu nước lúc ấy cũng đứng lên chống Pháp nhưng chỉ hoạt động về quân sự là chủ yếu). Mặt khác, ở bất cứ hoạt động nào ông cũng có những nét đặc biệt.

Về chính trị, điểm nổi bật nhất ở Nguyễn Quang Bích là tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng căm thù giặc sâu sắc, tình thương yêu nhân dân tha thiết. Ông đã vượt ra khỏi cái

ngự trung của những quan lại, những sĩ phu bạc nhược, cổ hủ đương thời chỉ biết cam tâm phục vụ cho bọn phong kiến bán nước như Tự Đức, Đồng Khánh; đã vươn lên trở thành một trí thức phong kiến dân tộc biết gắn vận mệnh của đất nước nhân dân với vận mệnh của Triều đình. Bởi vậy dù ở bất cứ cương vị công tác nào và ở bất cứ nơi nào, ông vẫn cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được Triều đình giao cho và luôn luôn quan tâm đến đời sống, quyền lợi của nhân dân, nên được nhân dân yêu mến, tôn là « Hoạt Phật » (Phật sống) và khi nhà vua yêu nước Hàm Nghi phát động phong trào Cần vương, ông đã hăng hái tham gia, có nhiều đóng góp lớn.

Bằng những tư liệu cụ thể, sinh động sưu tầm được ở quê hương và ở những nơi Nguyễn Quang Bích đã hoạt động, cũng như bằng những bài thơ ghi trong « Ngư phong thi tập », nhiều bản tham luận đã nói lên những tư tưởng, những tình cảm, những hành động của Nguyễn Quang Bích, tất cả đều thấm nhuần một lý tưởng cao đẹp mà ông suốt đời theo đuổi, hy sinh, đó là vì Nước, vì Dân.

Về quân sự, ở cương vị chỉ huy toàn bộ Phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ, cũng như với tư cách là thủ lãnh tối cao của cuộc khởi nghĩa Tây Bắc; Nguyễn Quang Bích đã trở thành một nhà quân sự có tầm nhìn chiến lược với: việc xây dựng căn cứ địa kháng chiến ở Tây Bắc, việc phối hợp hoạt động giữa những cuộc khởi nghĩa chống Pháp lúc ấy trong toàn xứ, việc kết hợp công tác xây dựng lực lượng khởi nghĩa ở trong nước với sự tranh thủ viện trợ của một số quan lại nhà Thanh, việc thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc trong cuộc khởi nghĩa ở Tây Bắc, việc vận dụng chiến thuật du kích trong khởi nghĩa, v.v...

Về ngoại giao, ngay từ đầu tiếp xúc với « Thiên triều » Nguyễn Quang Bích đã nắm bắt được ý đồ của nhà Thanh muốn lợi dụng việc quân Pháp xâm lược Bắc Kỳ để nhân nhượng với Pháp và cùng nhau thôn tính đất Bắc. Ông đã cấp báo với Triều đình sự kiện này, nhưng bị Tự Đức quở trách. Sau đó ông lại khôn khéo phá được âm mưu của Trung Quốc muốn sử dụng quân Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc để chiếm đóng các tỉnh thượng du Bắc Kỳ; và hơn nữa ông còn dùng đội quân này tham gia với nhân dân ta đánh Pháp có kết quả.

Khi được vua Hàm Nghi cử đi sứ hai lần sang nhà Thanh, ông cũng khôn khéo, kiên trì tranh thủ được sự viện trợ về tài chính, quân sự của một số quan lại Trung Quốc để hỗ trợ cho nghĩa quân Việt Nam đang đánh Pháp ở Bắc Kỳ. Mặc dù sự viện trợ ấy chẳng có hiệu quả là bao nhiêu cũng như bản chất đen tối của nhà Thanh là chỉ muốn lợi dụng cơ hội thuận lợi để xâm chiếm nước ta một lần nữa nên chúng đã làm ngơ đối với yêu cầu viện trợ khẩn thiết của Việt Nam lúc ấy. Song hoạt động ngoại giao nói trên của ông thật đáng ghi nhớ. Về văn hóa, qua những văn thơ còn để lại, Nguyễn Quang Bích đã thể hiện là một nhà văn, một nhà thơ có lòng yêu nước thương dân sâu sắc, có chí căm thù quân ngoại xâm mãnh liệt. Mặt khác, ông còn là một nhà thơ trữ tình, giàu cảm xúc, biết rung động một cách chân thành, tinh tế trước cảnh đẹp nơi núi rừng miền Tây của Tổ quốc và trước tinh thần yêu nước nồng nàn của người dân Tây Bắc đối với Nghĩa quân. Vì thế chúng ta cần dành cho ông một vị trí xứng đáng trong dòng văn học yêu nước nửa cuối thế kỷ XIX với những tên tuổi đã từng quen thuộc như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Phan Đình Phùng, Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Cao, Phạm Văn Nghị, v.v...

Qua Hội nghị lần này, chúng ta cũng có dịp đi sâu nghiên cứu về tất cả những hoạt động của Nguyễn Quang Bích, và do đó cũng đánh giá được một cách toàn diện, khách quan, khoa học về thân thế, sự nghiệp cứu nước của ông cũng như những đóng góp của ông vào một giai đoạn lịch sử bi tráng của dân tộc ta ở nửa cuối thế kỷ XIX.

Nhân đây, có một số ý kiến nêu lên để Hội nghị trao đổi thêm như:

— Nguyễn Quang Bích chỉ là một nhà quân sự trực tiếp chỉ huy các trận đánh hay còn là một nhà chiến lược quân sự?

— Nguyễn Quang Bích không những là một nhà văn thân yêu nước, chống Pháp hay còn là một danh nhân văn hóa?

— Có nên đưa Nguyễn Quang Bích lên một địa vị tương xứng như địa vị của Phan Đình Phùng trong Phong trào Cần Vương ở Trung Kỳ hay không?

— Về tên gọi của nhà văn thân yêu nước này; chúng ta nên gọi như thế nào cho chính xác: Nguyễn Quang Bích (theo cách gọi thông thường hiện nay và theo chính sử của nhà Nguyễn) hoặc Nguyễn Ngô Bích (ông là con nuôi của họ Nguyễn nên lấy họ của cha nuôi làm họ mình và đặt lên trước) hoặc Ngô Quang Bích (ông có họ gốc là họ Ngô, người Thanh Hóa, sau chuyển ra lập nghiệp ở Thái Bình)?

— Ngày mất của Nguyễn Quang Bích là ngày 5/1/1890 hoặc là ngày 5/1/1891?, v.v...

Một điều đáng lưu ý nữa là trong một số tham luận của các tác giả ở Thái Bình, các

đồng chí đã nói lên những ảnh hưởng tốt đẹp của quê hương, gia đình, thày học đối với Nguyễn Quang Bích, hun đúc cho ông tinh thần yêu nước thương dân, tinh thần hiếu học, truyền thống lao động cần cù, tính ham mê cuộc sống thanh đạm, lòng hiếu thảo, v.v... cũng như đã giới thiệu về những hoạt động yêu nước của người con trai cả của Nguyễn Quang Bích là Ngô Quang Đoan (1872 – 1945) ngay từ khi ông này là thanh niên (1890) cho đến khi từ trần, về tập thơ « Tượng phong thi tập » của Ngô Quang Đoan mới được Sở Văn hóa – Thông tin Vĩnh Phú xuất bản lần thứ nhất (năm 1987).

P.V

NHỮNG TÁC PHẨM KHOA HỌC XÃ HỘI CỦA LIÊN XÔ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC NĂM 1987

THEO đề nghị của Ủy ban Giải thưởng Lênin và ủy ban Giải thưởng Nhà nước về khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật, kiến trúc của Liên Xô trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô; Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đã quyết định trao tặng Giải thưởng Nhà nước năm 1987 cho những tác phẩm khoa học xã hội sau đây:

– « *Các nước và các dân tộc* » gồm 20 tập xuất bản trong những năm 1978 – 1985, do You. Bromlei, Viện sĩ, Viện trưởng Viện Dân tộc học Miklouho – Maclay, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, chủ biên, và tập thể tác giả: V.Volski, Viện sĩ thông tấn, Viện trưởng Viện châu Mỹ latinh, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô; V.Maksakovski, Viện sĩ thông tấn, Viện Hàn lâm khoa học Sư phạm Liên Xô; các Tiến sĩ sử học: P.Poutchkov, S.Tokarev; các Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ địa lý học, Yo Brouk, G.Lappo, Ya. Machbits, M.Gornoung: công tác ở Viện Dân tộc học M.Maclay, Viện địa lý học...

« *Lịch sử xã hội – kinh tế và chính trị Iran và Mesopotamie* », xuất bản trong những năm 1963 – 1985, của M.Dandamsev, Tiến sĩ sử học, Viện Đông phương học, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.

« *Lịch sử thế giới* » gồm 13 tập, xuất bản trong những năm 1955 – 1983, do E.Joukov, Viện sĩ, chủ biên, và các tác giả: các Viện sĩ thông tấn: You. Doliakov, Vi Routenbourg, You. Pissarev và Z.Oudaltsova, ở Viện Lịch sử Liên Xô, Viện Slave và Balkan, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô; các Tiến sĩ sử học: N.Lavrov, R.Ivanov, E.Chtaerman, A.Manoussévitch; công tác ở Viện Lịch sử thế giới, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.

« *Những vấn đề lí luận của luật pháp quốc tế* », xuất bản trong những năm 1962 – 1983, của G.Toukine Viện sĩ thông tấn, Giáo sư trường Đại học Lomonosov ở Mátxcơva.

« *Số mệnh của Pouchkine* », của Boursov, Tiến sĩ triết học, Giáo sư.

(Theo tạp chí Sciences sociales, số 3 năm 1988)

SUMMARY

Struggles against Mong – Nguyen invaders in the 13 rd century – valuable heritage and glorious tradition.

TRUONG QUANG DUOC

The author brings out, through the final words by Tran Quoc Tuan to Tran Anh Tong king some reflections on factors making victories over three Mong – Nguyên invasions.

Bach Dang victory – the most resounding one in the national defence under Tran dynasty.

HOANG MINH THAO

With some new reflections, the article analyses the causes of Tran dynasty' s victories over Nguyen invaders — the said invinceble ones who had dominated many Asian European countries

Victories viewed from outside

HA VAN TAN

Causes of victories have long been discussed. In this article, the author proves that the main decisive factor is the social stability created even before these resistance wars.

Some matters on land under Tran dynasty before Bach Dang historic victory

TRUONG HUU QUYNH

Basing on land status and policies of Tran dynasty, especially in war – time, the author presante and proves that' Easing public contributions' policy in the factor making the said historic victory.

Tran dynasty after three victories over Nguyen – Mong aggessors.

NGUYEN DANH PHIET – PHAM VAN KINH

How did Tran dynasty mobilize the national efforts into national construction after the victories? What were the effects of this act to the society and history? It was the stage making firmly a society that had directed since the first centuries of Great Viet epoch.

State Machenism and organisation under Tran dynasty.

TRAN THI VINH

The king of Tran state, its social bases, and how it functioned to the society are partly answered in this article.

Tran litterature in reflection of resistance war against Mong – Ngnyen aggressors.

NGUYEN HUE CHI

In our long – aged patriotie litterature, generally speaking, compositions of Tran dynasty on the then exploits are the first to record the battle atmosphere. Ever since the battle fields became immortals and inspirations of many later generations.

Towns of Tran dynasty.

DO VAN NINH

Divesifield (rich), vind, precise documents on Thang Long capital and Van Don port (in the 18th century) are available in this article.

Hai Phong in habitants in struggles againts Mong – Nguyen invaders.

NGO DANG LOI

Through documents gained, the author provides a number of places and people of many exploits in the resistance wars against Mong — Nguyen invaders (mainly in the second and the third invasions) in the present – day Haiphong region.

Ôn Trang Kênh – Bach Dang beauty spot and historic relic.

TRINH MINH HIEN

The article describer in detail the beauty spot and also historic relic classified by our state, during the old times and nowadays

Bach Dang skates in (the year) 1288 – archeologic datum.

NGUYEN DUY HINH

The article tells about 5 times of uncovering seven burying skate — fields in Bach Dang rever from that the author affirms that Yen Giang and Van Muoi are the ones buried in 1288, under Tran Hung Dao time

Dao Duy Anh – a great historican and cultured man

VAN TAN

Van Tan — a revolutionist, historican — before his death had written an article on the above said man — Dao Duy Anh. The article provides us many informations and assessments on the life and cause of Dao Duy Anh proffessor.

Goods production and trade in Mekong river delta in 17th and at the begining of 18th centuries

LE VAN NAM

Thanks to its living environment and production conditions are quite different from those of the central and Northern parts. Mekong river delta has the characteristics of booming trade and early appearing goods production. Non — bounded was the long — existed characteristic of this region since its foundation and enlargement.

Historic heritage to the transitional period to socialism.

VAN TAO

The dialectical and historical viewpoints Marxism — Leninism are used to criticize other leftwing ones: either highly appreciating or mistaking the active offects of historic heritage to the present, conservatism, resurrection; one — side consideration. Only doing like this, according to the author, can we overcome the faults and mistakes, and necessary steps of transitional period are strickly followed at the same time. Being fully aware of the standing point, we can reach to our goal without making any common fault or mistake of the socialist countries.

Decree issued in 21 July, 1925 of the French colonialists and land possession of the Southern feudal class under the French rule.

PHAM QUANG TRUNG

The article deals with land regulations in South Vietnam before issuing the said Decree as well as land properties (including the private ones) after this decree. The decree played an important role in 'land reforming' policy and it also supported 'renovating a villag-organisation' advocate made by the French colonialists sa as to affirm the policy of developing southern feudal class s'land properties.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 SỐ MỘT NĂM
Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 3 + 4
(240 + 241)
V — VIII
1988

MỤC LỤC

Trương Quang Được	— Sự nghiệp chống xâm lược Mông Nguyên thế kỷ 13 Di sản quý giá, truyền thống vẻ vang.	1
Hoàng Minh Thảo	— Bạch Đằng, chiến công vang dội nhất trong lịch sử đấu tranh giữ nước thời Trần.	4
Hà Văn Tấn	— Chiến thắng được nhìn từ bên ngoài chiến trận.	8
Trương Hữu Quýnh	— Mấy vấn đề ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử.	11
Nguyễn Danh Phiệt - Phạm Văn Kính	— Thời Trần sau ba lần thắng giặc Nguyên Mông.	15
Trần Thị Vinh	— Tìm hiểu thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần.	21
Nguyễn Huệ Chi	— Văn học thời Trần trong âm hưởng của cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông.	26
Đỗ Văn Ninh	— Đô thị thời Trần.	33
Ngô Đăng Lợi	— Qua tư liệu văn hóa dân gian: Người Hải phòng tham gia chống giặc Mông Nguyên.	37
Trịnh Minh Hiên	— Về khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh — Bạch Đằng.	42
Phạm Như Hồ - Nguyễn Duy Hinh	— Cọc Bạch Đằng năm 1288: Dữ kiện Khảo cổ học.	46
Văn Tạo	— Bàn về di sản lịch sử đối với thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	50
Lê Văn Nam	— Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp Nam Bộ thế kỷ 17 — 19.	54
Phạm Quang Trung	— Sắc luật 21-7-1925 của thực dân Pháp đối với vấn đề sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ Nam kỳ, thời Pháp thuộc.	61
Văn Tân	— Đào Duy Anh một nhà văn hóa lớn, một nhà sử học lớn	68
Ivan Kovanchenko	— Vị trí của sử học trong hệ thống Khoa học xã hội.	70
Roi Medvedev	— Sử học Xô viết, công cuộc cải tổ vẫn còn ở phía trước.	80
	TƯ LIỆU	
Lê Thế Loan	— Thêm vài tư liệu văn học dân gian xung quanh chiến thắng Bạch Đằng (1288).	82
Minh Hải	— Về tên gọi Mông Nguyên, sông Rừng.	85
Nguyễn Duy Bằng - Hồ Chu - Trịnh Minh Hiên	— Một số di tích lịch sử thờ các vị có công trong chiến thắng Bạch Đằng (1288) tại Hải Phòng.	87
	— Danh sách các vị có công và các tướng lĩnh tham gia chiến trận Bạch Đằng được thờ ở Hải Phòng.	94
	— Văn bia Trần Quốc Bảo.	95
Đỗ Văn Ninh	— Bia Nghè trường Giám (tiếp theo)	98
	Đọc sách	
Vũ Tuấn Sán	— Hà Nội đầu thế kỷ 19.	104
	Thông tin	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РЗА В ГОД

3+4 (240-241)

Главнмй редактор ВАН ТАО
Ззм, главного редвктора
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

1988

СОДЕРЖАНИЕ

ЧЫОНГ КУАНГ ДЫОК	– К борьбе против монгольских захвачиков в 13 в. Ценные наследия и славные традиции.	1
ХОАНГ МИНЬ ТХАО	– Победа Бащь Данг – самая огромная победа в истории защиты Родины при династии Чанов.	4
ХА ВАН ТАН	– Победа вне битвы	8
ЧЫОНГ ХЫУ КУИНЬ	– Некоторые аграрные вопросы при династии Чанов до исторической победы Бащь Данг	11
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ – ФАМ ВАН КИНЬ	– Династия Чанов после трех побед над монгольских врагов.	15
ЧАН ТХИ ВИНЬ	– К механизму и государственному строю димастии Чанов.	21
НГУЕН ТХЭ ТИ	– Литература при династии Чанов под отзвуком победы сопротивления против монгольских врагов.	26
ДО ВАН НИНЬ	– Города при династии Чанов.	33
НГО ДАНГ ЛОЙ	– Участье жителей Хафона в сопротивлении против монгольских врагов в народных творениях	37
ЧИНЬ МИНЬ ХИЕН	– Исторические и замечательные места ЧАНГ – КЕНЬ ВАЩЬ – ДАНГ.	42
ФАМ НГЫ ХО – НГУЕН ЗУЙ ХИНЬ	– Стволы Ващь – Данга 1288г. – археологические данные.	46
ВАН ТАО	– Об историческом наследии в переходный период к социализму во Вьетнаме.	50
ЛЕ ВАН НАМ	– Товарное производство и торговлия в 17 – 18 вв. в Намбо.	54
ФАМ КУАНГ ЧУНГ	– Дикрет от 21 июля 1925 г. и собственность помешиков на земле в Кошиншине при господстве французских колонизаторов	61
ВАН ТАН	– Дао Зуй Ань – большой историк и культурный деятель.	68
ИВАН КОВАЛЧЕНКО	– Место исторической науки в системе общественных наук.	70
РОЙ МЕДМЕЛЕВ	– Советская историческая наука: переустройка ещё впереди.	80

ДОКУМЕНТЫ и МАТЕРИАЛЫ

ЛЕ ТХЭ ЛОАН	– Допольнительные фольклорные материалы о победе Бащь Данге в 1288 г.	82
МИНЬ ХАИ	– О названии реки РЫНГ.	85
НГУЕН ЗУЙ БАНГ – ХО ЧУ – ЧИНЬ МИНЬ ХИЕН	– Некоторые исторические памятники героям в битве Бащь Данг 1288 г. в Хайфоне.	87

	– Список героев и военных начальников – участников в битве Бащъ Данге поклоненных в Хайфоне.	94
ДО ВАН НИНЬ	– Мемориальные доски «Нге» императорской академии Куок Ты Зам.	98
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
ВУ ТУАН ШАН	– Ханой в начале 19 в.	104
	ИНФОРМАЦИИ	

CÁC BẠN ĐÓN ĐỌC

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 5+6/1988 ra chuyên đề về vấn đề «Xác định niên đại Chính Hòa 18 của bộ Đại Việt Sử ký toàn Thư (Nội các quan bản), Nhà xuất bản KHXH in năm 1983, 1985 gồm:

– Hai bài phản bác niên đại Chính hòa 18 của Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh và bài trả lời của Phan Huy Lê.

– Bốn bài giám định văn bản của Văn Tân, Nguyễn Tài Cẩn, Trần Nghĩa, Nguyễn Quang Hồng.

– Ba bài bàn về «Nội các» của Đỗ Văn Ninh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Gia Phu.

– Sáu bài bàn về các khía cạnh khác của bản «Nội các quan bản» của Vũ Minh Giang, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí, Ngô Thế Long, Nguyễn Quang Ngọc, Chu Quang Trứ.

– Thông báo về kết quả cuộc Hội thảo do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức ngày 16-4-1988.

Tạp chí gồm 120 trang 19×27, giá 600 đồng.

Xin liên hệ với các Chi nhánh Bưu điện hoặc Tòa soạn Tạp chí.

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NCLS

In tại nhà máy in Diên Hồng. *Giá:* 400 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHUYÊN SAN

VỀ NIÊN ĐẠI SÁCH «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ»
bản in Nội các quan bản

5 + 6

242-243

1988

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 SỐ MỘT NĂM

Tổng biên tập VĂN TẠO

Phó tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây nói: 53200

Số 5 + 6

(242 — 243)

1988

MỤC LỤC

Bùi Thiết —	Sách Đại Việt Sử ký Toàn thư (ĐVSKTT) — bản Nội các quan bản (NCQB) không phải được khắc in từ năm 1697.	2
Lê Trọng Khánh —	Quan hệ biện chứng về niên đại bộ ĐVSKTT — bản NCQB và vấn đề chủ quyền quốc gia về di sản văn hóa dân tộc.	15
Phan Huy Lê —	Về niên đại bản in NCQB của ĐVSKTT.	18
| Văn Tân |	Mấy nhận xét về ĐVSKTT — bản NCQB.	29
Nguyễn Tài Cẩn —	Về vấn đề niên đại và giá trị của bản in ĐVSKTT do giáo sư Demiéville còn giữ lại được ở Paris.	33
Trần Nghĩa —	Về niên đại bản khắc in sách ĐVSKTT do nhà xuất bản KHXH vừa cho dịch lại và công bố.	38
Nguyễn Quang Hồng —	Vấn đề niên đại của văn bản ĐVSKTT bản NCQB lưu trữ tại Paris.	40
Đỗ Văn Ninh —	Khảo về Nội các.	46
Phan Đại Doãn —	Về Nội các thời Lê — Trịnh.	52
Nguyễn Gia Phu —	Nội các ở Trung Quốc dưới thời phong kiến	56
Vũ Minh Giang —	Về niên đại bản NCQB của sách ĐVSKTT.	58
Phạm Thị Tâm —	Câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » có hay không có trong ĐVSKTT — bản in NCQB.	63
Trần Bá Chí —	Tìm hiểu chữ « Lịch triều » trên bìa sách ĐVSKTT — bản in NCQB.	65
Ngô Thế Long —	Nhận xét về niên đại ván khắc bộ ĐVSKTT.	68
Nguyễn Quang Ngọc —	Niên đại bản in NCQB sách ĐVSKTT có thể là năm 1856 được không.	71
Chu Quang Trứ —	Đồ án triện tròn khắc hình rồng — mây in trên bìa sách ĐVSKTT (NCQB).	73
★	Kết quả giám định niên đại bản in NCQB, bộ ĐVSKT của HĐKH khoa Lịch sử, trường ĐHTH Hà Nội.	75
★	Thông báo kết quả cuộc hội thảo về cuốn ĐVSKTT — bản NCQB	77
Lê Văn Năm —	SX hàng hóa và thương nghiệp ở Nam Bộ: thế kỷ 17 — đầu 19 (Tiếp theo và hết)	80
Tạ Thị Thúy —	Về tầng lớp chủ đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1884 — 1896.	86
Nguyễn Thị Quế —	Con đường hòa hợp dân tộc của cách mạng Lào trong giai đoạn 1954 — 1975.	94
	TƯ LIỆU	
Đỗ Văn Ninh —	Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	102
	ĐỌC SÁCH	
Nguyễn Thanh Xuân — Cao Văn Biên —	« Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX ».	107
	THÔNG TIN	

LỜI TÒA SOẠN

« Đại Việt Sử ký Toàn thư », bộ sử lớn của nước ta, là một công trình tập đại thành của nhiều sử gia biên soạn. Từ Lê Văn Hưu đời Trần biên soạn « Đại Việt Sử ký » vào năm 1282, qua Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh thời Lê sơ, đến nhóm sử thần Lê Hy đời Lê Trung hưng, « Đại Việt Sử ký Toàn thư » được hoàn thành vào năm 1697, trải gần 425 năm. Trên 4 thế kỷ, qua nhiều thế hệ sử gia soạn thảo, bổ sung, chỉnh lý, nhuận sắc, một sản phẩm tiêu biểu của nền sử học nước ta vào các thế kỷ XIII—XVII, ghi chép lịch sử dân tộc từ khởi đầu cho đến Vương triều Lê Gia Tông (1672 – 1675), được khắc in lần đầu vào năm 1697, niên hiệu Chính Hòa thứ 18, đời Lê Hy Tông.

Vì vị trí quan trọng, ý nghĩa và giá trị khoa học to lớn của bộ « Đại Việt Sử ký Toàn thư » trong nền sử học của nước ta, nên ngay từ những năm đầu của thập kỷ 60, Viện Sử học đã tổ chức phiên dịch, do nhà Hán học Cao Huy Giu tiến hành và Giáo sư sử học lão thành Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng. Bản dịch lần lượt được xuất bản trong các năm từ 1967 đến 1968, gồm 4 tập, do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội thực hiện. Bản dịch « Đại Việt Sử ký Toàn thư » của Viện Sử học ra mắt bạn đọc đã được độc giả hoan nghênh nhiệt liệt và do đó lại tái bản lần thứ hai vào năm 1971, có sửa chữa và bổ sung.

Mười hai năm sau, vào năm 1983, trước yêu cầu của bạn đọc đối với bộ sử này, Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tổ chức nghiên cứu, phiên dịch và xuất bản bộ « Đại Việt Sử ký Toàn thư » khác, căn cứ trên một bản in được lưu trữ tại thư viện của Hội Á châu ở Paris do Giáo sư sử học Phan Huy Lê sao chụp trong một chuyến đi công tác ở Pháp mang về.

Tập I của bản dịch « Đại Việt Sử ký Toàn thư » lần này do Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Giáo sư Hà Văn Tấn hiệu đính, đã ra mắt bạn đọc vào năm 1983 với hàng chữ « Bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) » ở bìa 1, dưới tên sách.

Một năm sau khi sách được phát hành, năm 1984 Tòa soạn tạp chí « Nghiên cứu Lịch sử » nhận được bài của Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh với nội dung phản bác niên đại Chính Hòa của bản dịch lần này và khẳng định đây cũng chỉ là một bản in thời Nguyễn.

Để giữ quan hệ hợp tác, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các đồng nghiệp, cộng tác viên, theo thường lệ Tòa soạn đã chuyển bài của 2 bạn Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh cho tác giả Phan Huy Lê. Đồng chí Phan Huy Lê viết bài trả lời. Tòa soạn lại nhận được công văn của đồng chí Phạm Hựu, Ủy viên Hội đồng xuất bản sách Đại Việt Sử ký toàn thư, Giám đốc nhà xuất bản KHXH yêu cầu cho đăng cả hai bài trên cùng một số tạp chí. Tòa soạn cũng chấp nhận. Nhưng sau đó vì có sự gợi ý hãy tạm hoãn việc công bố, chờ để xem xét.

Trước tình hình đó, Ủy ban Khoa học xã hội thấy cần thiết phải thành lập một ban giám định văn bản và tổ chức hội thảo gồm ban giám định và các giáo sư, chuyên gia, đồng nghiệp với những quan điểm khác nhau về niên đại của bản dịch này. Sau nhiều ngày chuẩn bị, cuộc hội thảo được tiến hành vào ngày 16/4/1988.

Kết quả giám định và nội dung hội thảo đã được công bố toàn bộ trong số Đặc san này để giúp bạn đọc tham khảo, tìm hiểu thêm về một số vấn đề chung quanh bộ sử lớn và quí của dân tộc.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SÁCH «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ» BẢN NỘI CÁC QUAN BẢN KHÔNG PHẢI ĐƯỢC KHẮC IN TỪ NĂM 1697 (*)

BÙI THIẾT

VẤN đề cơ bản nhất, theo tôi, là phải xem xét lại các chứng cứ khi một số người chủ trương rằng sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (ĐVSKTT) bản *Nội các quan bản* (NCQB) là thuộc loại «*Bản khắc in năm Chính Hòa 18 (1697)*» như phụ đề ghi rõ ở bìa của tập I và tập II của bản dịch do Nxb Khoa học Xã hội (KHXH) công bố vào cuối năm 1983 và năm 1985 cũng chính là việc xét các lý do chính đáng để cho công bố bản NCQB đã có đủ hay chưa? Và vì vậy theo tôi hãy bám sát các luận cứ được nêu ra khi công bố bản sách này.

Trước hết chúng ta cần thiết phải trở lại những khẳng định chắc chắn về niên đại 1697 của văn bản, chẳng hạn: Nhà xuất bản KHXH thì dứt khoát rằng «Đây là bản in năm Chính Hòa 18 tức là năm 1697, còn được giữ tại Thư viện Hội Á Châu ở Paris», hoặc: «chúng tôi vui mừng nhận thấy bản in năm 1697 là bản in đầu tiên, là nguyên bản của bộ ĐVSKTT»([1]). Tương tự như vậy viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn cũng dứt khoát: «cho nên việc đáng vui mừng là chúng ta đã tìm lại được nguyên bản của bộ ĐVSKTT. Đó là bản in của lần xuất bản thứ nhất vào năm Chính Hòa 18 tức năm 1697, mà trước đây tưởng như không còn hy vọng tìm thấy» ([2]). Riêng Phan Huy Lê, chỉ trong bài Khảo văn bản đầu tiên của mình đã nhiều lần nhắc đi nhắc lại một cách khẳng định niên đại 1697 của văn bản, rằng: «Bản in NCQB.., là bản Chính Hòa đầy đủ và độc nhất còn lại đến nay», hoặc «Tất cả những căn cứ về văn bản và sử liệu trên cho phép kết luận bản NCQB là bản Chính Hòa, bản khắc in ĐVSKTT trong lần xuất bản thứ nhất vào năm 1697» hoặc: «Nhưng ngày nay, chúng ta đã có nguyên bản Chính Hòa thì việc nghiên cứu các văn bản sau đó chỉ còn có ý nghĩa/ làm sáng tỏ lịch sử các truyền bản, khẳng định giá trị văn bản học của bản gốc và xác lập cơ sở khoa học để bổ sung những tờ thiếu của nguyên bản»([3])

Sách ĐVSKTT bản NCQB được xác định là bản in từ năm 1697 và theo tinh thần đó, Nhà xuất bản KHXH cho công bố bản dịch mới, và sau đó ở Paris, Thư viện Hội Á Châu đã giới thiệu rộng rãi bộ sách này, như gửi tặng UBKHXH Việt Nam bản chụp vi phim và chụp sao, kể cả việc «cung cấp» bản sao cho một số cơ sở khoa học trên thế giới 1 Bộ sách trở nên vô giá, độc nhất vô nhị so với hàng chục văn bản khác của ĐVSKTT còn lại đến nay, và hiện tại Thư viện Hội Á Châu có trong tay mình một di sản văn hóa giá trị nhất không những so với hàng chục bản ĐVSKTT khác mà còn so với hàng nghìn văn bản sách Hán–Nôm của chúng ta.

Sở dĩ NCQB là quí nhất vì nó được khắc in từ năm 1697. và sở dĩ nó là nguyên bản của ĐVSKTT vì nó được in ra từ năm Chính Hòa 18. Như vậy tính pháp lý cho việc nâng lên cấp cao nhất, cho việc công bố văn (cả bản dịch và nguyên bản chữ Hán) cho việc lưu hành rộng rãi như một di sản văn hóa vô giá là ở chỗ nó được in ra từ gần 300 năm trước, hay nói đích danh là năm 1697.

Hãy xét một cách khách quan niên đại 1697 của văn bản theo tinh thần vừa nêu chứ không bàn đến những ý kiến khác đặc biệt là những ý kiến từ năm 1985 đến nay của Phan Huy Lê trên cơ bản đã thay đổi hay phủ định một cách lấp lửng niên đại 1697 đó, chẳng hạn ý kiến: «Những kết quả nghiên cứu về sử liệu học và văn bản học, theo tôi đã cho phép bước đầu xác định bản in NCQB bộ ĐVSKTT vừa tìm thấy là bản in từ ván in được khắc đầy đủ lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18»([4]).

Hãy đi thẳng vào các chứng cứ khoa học đã được sử dụng để kết luận ĐVSKTT bản NCQB là bản khắc in năm 1697 và công bố từ lần đầu tiên vào năm 1983 là đã đủ và hợp lý hay chưa? Ở đây sẽ không bàn đến những

vấn đề khác, cụ thể là những gì không nhằm khẳng định hay phủ định niên đại 1697. Việc chỉ ra được ĐVSKTT bản NCQB có phải là bản khắc in từ năm (hay vào năm) 1697 là trọng tâm của bài viết này, thông qua đó xem xét tiếp giá trị của NCQB trong hệ thống các di bản sách ĐVSKTT, kể cả việc có cần thiết hay không khi cho công bố văn bản này?

∴

I – Mãi đến cuối năm 1983 đầu 1984, sau khi Nhà xuất bản KHXH cho phát hành tập I bản dịch ĐVSKTT bản NCQB thì giới khoa học nước nhà mới hay rằng ngoài con số hơn 15 bản ĐVSKTT thuộc hệ thống Quốc Tử Giám tàng bản (QTGTB) hiện có, chúng ta có thêm văn bản mới là NCQB, mà cách đây 50 năm E. Gaspardone đã nhắc đến trong công trình của ông ta (5). Muốn nói là phát hiện mới cũng được, hay khiêm tốn hơn là đã nhận diện được một loại văn bản của ĐVSKTT thất lạc ít ra là 50 năm nay.

Nhưng việc phát hiện thêm một loại dị bản khác của bộ sách – tức loại NCQB, hoàn toàn không đồng nghĩa với việc đã tìm thấy bản gốc của ĐVSKTT; hai loại phát hiện đó có thể trùng lặp, song trong thực trạng của các loại văn bản quá phong phú của ĐVSKTT thì khó có cái ngẫu nhiên đó, mà rõ ràng trong khi chưa hiểu toàn bộ các văn bản của ĐVSKTT cả văn bản học và cả lịch sử xuất hiện của chúng, chưa thể cho phép ai vội vàng cho rằng văn bản này quý hơn hay xưa hơn văn bản khác.

Khi tìm ra bản NCQB, từ Trần Kinh Hòa, Tạ Trọng Hiệp, Hoàng Xuân Hãn đến Phan Huy Lê, dường như đồng nhất hai loại phát hiện đó. Đặc biệt là Phan Huy Lê trong bài khảo văn bản của mình cũng đã thừa nhận, rằng chỉ với việc « xem xét và trao đổi ý kiến về bản in NCQB, xác nhận là bản Chính Hòa đầy đủ và độc nhất còn lại đến nay » (6). Sau đây tôi sẽ trình bày về cách làm văn bản của tác giả, nhưng ở câu vừa nêu, chỉ với việc « xem xét và trao đổi ý kiến » ở ngay hiện trường như vậy thì làm sao có thể « xác nhận là bản Chính Hòa đầy đủ và độc nhất » được! Và chỉ trong cách trình bày ở bài khảo văn bản đầu tiên này tác giả cũng với cách làm tương tự, tức là khẳng định trước và chứng cứ là tùy tiện.

Sự xuất hiện đột ngột của NCQB trong hàng chục văn bản của ĐVSKTT, có lẽ đã làm cho những người như vừa dẫn ngỡ rằng NCQB chính là bản gốc của bộ sách in từ 1697.

Qua việc làm như đã thấy, tôi cho rằng người khảo văn bản đã không thông qua việc xem xét tất cả các văn bản, từ các công việc phức tạp và khó khăn đó, để có kết luận về niên đại của NCQB, là mới thật sự khoa học. Công việc được tiến hành ngược lại là có bản in 1697 rồi – tức là bản NCQB, và việc xem lại một số văn bản ĐVSKTT khác có ở Hà nội, mà tác giả được một nhóm cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm giúp đỡ như tác giả có lời cảm ơn (7) thể hiện rõ cách làm này, đó là cách làm rất hình thức, hay như tác giả chủ trương « thì việc nghiên cứu các văn bản sau đó chỉ còn có ý nghĩa làm sáng tỏ lịch sử các truyền bản, khẳng định giá trị... của bản gốc » (8).

Bởi vì quán triệt tinh thần rằng NCQB là bản gốc, nên trong khi làm việc có xuất hiện những yếu tố gay cấn ở trong các bản QTGTB đều bị bỏ qua và cho rằng QTGTB là các bản in của thế kỷ XIX nên không cần xem xét, chẳng hạn việc không kiêng húy của các bản ký hiệu VS.4 hay VHV 2330–2336 không được xem xét đến nơi đến chốn và lý do loại bỏ nó cũng là tùy tiện.

Như vậy với việc đồng nhất phát hiện văn bản mới với phát hiện văn bản gốc, cho nên đã bỏ qua một khâu đoạn công việc quan trọng mang tính chất « đãi cát tìm vàng » của tất cả các văn bản khác nhau của ĐVSKTT, và là nguyên nhân chính của việc ngộ nhận bản NCQB là bản gốc từ 1697. Ở khâu công việc này đã để lộ ra nhược điểm nghiêm trọng của công tác văn bản học và sử liệu học đối với các văn bản của ĐVSKTT hiện còn, và đánh giá một cách sai lạc giá trị văn bản của các văn bản đó, lẫn lộn thế thứ giữa các văn bản.

II – Công tác văn bản học và sử liệu học rõ ràng đã vắng thiếu đối với toàn bộ các dị bản ĐVSKTT, nhưng với riêng NCQB cũng phải được xem xét lại vì không được tiến hành chu đáo. Cũng xin nhắc lại là tôi căn cứ vào bài khảo văn bản đầu tiên của Phan Huy Lê đăng trong t.I của bản dịch, và đăng trong « Nghiên cứu lịch sử » 2 số: 3 và 4–1985, vì bài viết này mang tính pháp lý cho công bố NCQB, còn bài viết đăng trên *tạp chí Khoa học* của trường ĐHTH số 1-1985 do đó không có giá trị pháp lý xuất hiện sau khi NCQB được khẳng định là bản in 1697 và đặc biệt là bởi bài viết của Lê Trọng Khánh và tôi gửi cho tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (9), nhưng không rõ vì sao tạp chí không cho công bố mà lại chuyển cho Phan Huy Lê xem để trả lời ý kiến chưa được công bố của chúng tôi?

1. Điều nhận thấy đầu tiên là việc khảo tả văn bản ĐVSKTT bản NCQB của Phan Huy Lê là quá sơ sài; sơ sài đến mức coi như không có việc làm đó.

Trước hết là lai lịch của văn bản không được giới thiệu rõ, vì sao ở phần trên của trang 40 trong tập I, tác giả nói NCQB được

Tạ Trọng Hiệp tìm thấy ở tủ sách riêng của ông P.Demiéville, mà sau đó 7 dòng Phan Huy Lê lại viết: «NCQB bộ ĐVSKTT của chúng ta hiện lưu giữ tại thư viện của Hội Á Châu (Societé asiatique) tại Paris». Sau này tôi mới hay rằng sở dĩ có hiện tượng đó là vì ông P.Demiéville cho thư viện Hội Á Châu tủ sách riêng của ông. Và sau khi cho in phụ bản tờ bìa của NCQB trong tập I này, trên mặt bìa không có ký hiệu Thư viện Hội Á Châu, không có dấu chỉ chỗ sách vốn của ông P.Demiéville, như trong bản chụp sao sau này hiện có ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm ở Hà Nội và một số nơi khác.

Việc khảo tả văn bản của bộ sách dày 1231 tờ (tức 2462 mặt, hay trang) cũng chỉ vẻn vẹn trong mấy dòng sau đây: «sách in mộc bản khổ 16×28cm, toàn bộ gồm 1231 tờ, mỗi tờ 2 mặt, mỗi mặt 9 dòng, mỗi dòng 19 chữ. Nói chung bản in đầy đủ, trừ 6 tờ mất để trống (NK2—17, NK4—12, BK8—20, BK16—52) hay đã thay bằng tờ chép tay (NK1—5, BK12—47). Chữ in đẹp, nói chung đậm nét và rất đều»[10] Còn lại người khảo văn bản chỉ đọc thay bạn đọc các chữ trên tờ bìa và đọc mục lục của quyển thủ của bộ sách.

Thực ra bộ sách cứ như bản chụp sao có ở Hà Nội hiện nay không như sự mô tả vừa dẫn của Phan Huy Lê, không phải chỉ có 6 tờ mất để trống, mà còn nhiều khiếm khuyết khác, chẳng hạn *Thông báo của Hội nghị* ngày 16-4-1988 ghi rõ: «khoảng từ 5—6% ván khắc bị hỏng phải khắc lại và khoảng 20% số ván bị mòn» [11] tức là có gần 70 tờ bị thay thế và hơn 250 tờ chữ bị mòn. Đặc biệt tồn tại hai loại ván khắc trong cùng một bộ sách, đó là những tờ *khung viền có hai đường chỉ* và những tờ *khung viền có một đường chỉ*, mà thực tế chỉ ra rằng tờ có khung viền một đường chỉ, như tờ bìa và các tờ của quyển thủ (phần đầu của bộ sách), phản ánh khá rõ niên đại ra đời của văn bản. Cứ theo cách làm của Nguyễn Tài Cẩn khi so sánh 4 dị bản của một số tờ cùng số thứ tự cho hay rằng, việc xuất hiện của khung viền có một đường chỉ và của chữ «Sự» có nét đầy ngang vượt khung chứng tỏ rằng tờ này có niên đại muộn [12]. Điều này có thể ứng với tờ bìa và các tờ quyển thủ của bản NCQB (khung viền một chỉ) và chữ «sự» trong câu *Vựng lịch triều chi sự tích* ở tờ bìa bản NCQB có nét đầy ngang thòi ra. Rõ ràng bản NCQB, nếu vận dụng cách chứng minh như của Nguyễn Tài Cẩn và tôn trọng tính khách quan khoa học, không cho phép bất kì ai, kể cả Nguyễn Tài Cẩn đi đến kết luận về một niên đại sớm hay cụ thể là 1697 của NCQB.

Việc xem xét hai loại ván khắc *khung viền một đường chỉ và khung viền hai đường chỉ* tồn tại trong văn bản NCQB thực sự bị bỏ qua trong quá trình làm công tác văn bản học của Phan Huy Lê. Sự vắng thiếu này là điều đáng trách cứ và không thể chấp nhận được về mặt khoa học và tính pháp lý cho việc định niên đại 1697 cho bản NCQB.

Những công việc khác của việc khảo cứu văn bản học nhằm xác định cấu thành vật chất—hình hài của bản NCQB cũng hoàn toàn bị bỏ qua, chẳng hạn: chất liệu và kỹ nghệ giấy in; thành phần của mực in; đặc biệt là kỹ thuật—nghệ thuật khắc ván in từ tự dạng cho đến trang trí văn bản, nếu như đây là ván in do thợ Hồng Lục — Liễu Tràng thực hiện thì nên trình bày rõ phong cách và diễn biến kỹ thuật của hiệp thợ này;... Những công việc này quả là có khó khăn, song không đến mức bó tay, nếu «chưa có khả năng xác định niên đại năm in của sách» [13] về lĩnh vực vừa nêu thì người khảo văn bản nêu giả thiết, chứ không vì thế mà lẩn tránh hay làm những gì tỏ ra khuất tất như vừa qua. Mà khi còn nêu giả thiết thì làm sao có thể khẳng định chắc chắn là bộ sách được in vào năm 1697 được.

Riêng về kỹ thuật đóng sách người khảo văn bản cũng không làm rõ là bộ sách được đóng làm mấy tập hay để tờ rời phong gói? Có nghĩa là người khảo văn bản đã không tiến hành những thủ tục bắt buộc của công việc, *là xác định văn bản đó thật hay giả, mà một khi chưa xác định văn bản đó là thật về hình thức thì không thể làm các công việc tiếp theo, đặc biệt không có thể đi đến kết luận niên đại 1697 của văn bản.*

Một điều nghi vấn được đặt ra là người khảo văn bản chưa có điều kiện tiến hành công việc trên nguyên bản NCQB trong thời gian ít ỏi ở Paris, và vì vậy buộc phải tiến hành công việc trên bản sao như chính tác giả thừa nhận: «Hội KHXH của người Việt Nam tại Pháp,... đã giúp đỡ tôi *sao chụp bản Chính Hòa đó mang về nước làm cơ sở cho công trình nghiên cứu* (văn bản học—BT nhấn mạnh), dịch thuật và công bố này (BT nhấn mạnh)[14]. Một số nguồn tin cho hay rằng, tủ sách riêng mà ông Demieville cho Thư viện Hội Á Châu, trong đó có ĐVSKTT bản NCQB được công khai phục vụ từ cuối năm 1984, riêng bản NCQB mới có ký hiệu và bán bản sao từ sau khi Nxb KHXH công bố tập *I* thì thư viện Hội Á Châu mới «cung cấp» bản sao cho nhiều cơ sở nghiên cứu và tư liệu khác trên thế giới? Vả lại một số trong nhóm cán bộ Viện Hán Nôm làm việc với Phan Huy Lê cho hay rằng khi được hỏi về tình trạng của bản gốc NCQB

ở Paris, người khảo văn bản tỏ ra lúng túng và không trả lời thẳng vào câu hỏi. Ở đây cũng cần nhắc lại hai loại bản sao tờ bìa ĐVSKTT bản NCQB hiện có, như đã dẫn cho phép tôi hoài nghi người khảo văn bản đó không tiến hành công tác văn bản học trên nguyên bản NCQB trong thời gian ở Paris năm 1981.

Thêm vào đó người khảo văn bản cũng bỏ sót một số chi tiết đáng lưu ý phản ánh phần nào sự cấu thành hình hài văn bản; hình chạm khắc trong hai dấu tròn hai đầu hàng chữ NCQB ở phía trên chính giữa tờ bìa, đó có phải là hình rồng thời Nguyễn hay không mà trong phong cách rất giống những con rồng thuộc nghệ thuật cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và kéo dài hết Nguyễn? Chẳng hạn chữ « Việt » trong tên sách ĐVSKTT nét đá thảo ở bộ « tẩu ».

Toàn bộ những vấn đề vừa nêu, theo tôi, có thể giải quyết được, dù ở phạm vi tối thiểu, hay đương còn là giả thiết khoa học, nếu có sự quan tâm đầy đủ của người khảo văn bản và được sự hỗ trợ của các khoa học có liên quan, và vì vậy không đến nỗi bị bỏ trống hoàn toàn dù vô tình hay cố ý của người khảo văn bản.

Như vậy, không phải riêng tôi, mà nguyên tắc nghề nghiệp không thể chấp nhận được việc làm văn bản học các yếu tố ngoài nội dung văn bản (hay cấu thành vật chất của văn bản), trên một bản chụp sao, và cũng không thể chấp nhận được việc bỏ qua các yếu tố cấu thành vật chất văn bản trước khi tiến hành xem xét nội dung văn bản. Việc làm văn bản học trên sao bản của NCQB không chỉ xảy ra riêng với Phan Huy Lê mà một số nhà nghiên cứu khác gần đây cũng có cách làm tương tự; và lại họ cũng không xác minh được các bản sao đó có phải đã được chụp từ bản gốc hay không? Riêng tôi, rất hoài nghi xuất xứ của một số trang trong bản sao đó. Sự vắng thiếu đó là không thể chấp nhận được, nhất là việc đi đến kết luận niên đại 1697 của NCQB.

Nhưng cứ tạm cho rằng (tuy là hết sức vô lý) ĐVSKTT bản NCQB có cấu thành vật chất thuộc bản in 1697 đi, bây giờ chúng ta hãy xem tiếp nội dung văn bản có phải đã được in từ 300 năm trước?

2. Có thể tóm tắt 4 luận cứ về nội dung để người khảo văn bản xác định niên đại 1697 của NCQB là: văn bản không kiêng húy các vua chúa Nguyễn, văn bản mang tên là NCQB, văn bản có cấu tạo giống với sự phân chia của Phạm Công Trứ; và cuối cùng là lịch sử các lần in xác nhận NCQB là bản in đầu tiên.

Dù người khảo văn bản có nêu ra 4 luận cứ và sự sắp xếp như trên, song xuyên suốt các bài viết, người khảo văn bản và những người cùng quan điểm đều nhấn mạnh ở luận cứ thứ 2 rằng vì *ĐVSKTT được mang tên NCQB nên nó là bản in từ 1697.*

2.1. Trước hết hãy xem xét luận cứ NCQB vì sao lại có được niên đại 1697? Hãy trích dẫn toàn bộ trình bày của người khảo văn bản làm bằng chứng: « Một căn cứ quan trọng dễ nhận thấy là ở bìa sách ghi rõ « Nội các quan bản » có nghĩa là bản quan phương của *Nội các* (NC) chính là bản chính thống của triều đình. Phải là bộ quốc sử chính thức của vương triều, do quốc sử viện của vương triều đó biên soạn và được triều đình chấp nhận, cho khắc in mới được gọi là « Nội các quan bản ». ĐVSKTT là bộ quốc sử của triều Lê nên chỉ có những mộc bản khắc in chính thức dưới vương triều đó mới được mang danh hiệu « Nội các quan bản ». Sang đời Nguyễn, những bản in mới của bộ quốc sử triều Lê chỉ được gọi là « Quốc Tử Giám tàng bản », có nghĩa là mộc bản lưu giữ tại quốc sử quán »[15].

Câu hỏi được đặt ra là vì sao NCQB là bản in từ triều Lê (cũng là muốn nói vào năm 1697)? Không được chứng minh bằng cứ liệu khoa học, hay nói cách khác kết luận trên là vô căn cứ. Hay sự phân biệt NCQB là văn bản thời Lê và QTGTB là văn bản thời Nguyễn cũng không có lấy một mảy may căn cứ nào. Tôi cho rằng các yếu tố thư mục sách của ĐVSKTT bản NCQB ở đây thì NCQB là địa chỉ cơ quan xuất bản sách cũng đồng nghĩa là cơ quan tàng trữ văn bản. Trong tình trạng thiếu yếu tố năm xuất bản, thì việc tìm ra cơ quan xuất bản sẽ xác định được năm xuất bản sách.

Theo cách trình bày vừa dẫn ở trên thì Phan Huy Lê đã nhầm lẫn cơ quan được gọi là NC ở đây với NC (Cabinet), tức là chính phủ trong tổ chức lập hiến hiện đại, cũng là đồng nghĩa NC (Cabinet với vương triều (Dynastie). Lẽ nào vương triều (Dynastie) lại là NC (cabinet) được? Từ nhầm lẫn NC với NC (cabinet) đến nhầm lẫn NC (cabinet) với vương triều (Dynastie), chứng tỏ rằng tác giả đã không phân biệt rạch ròi một bên là *tổ chức của chế độ quân chủ chuyên chế*, chỉ có thể là triều đình hay vương triều (Dynastie) mà thôi, và một đằng là *tổ chức của chế độ lập hiến* chỉ có thể là chính phủ, hay NC (cabinet).

Như vậy có thể khẳng định rằng dưới vương triều Lê, cái được gọi là NC không thể là NC với nghĩa là chính phủ hay cabinet mà là một cơ quan gì đó mà chúng ta cần tìm kiếm.

Với luận cứ quan trọng này, người khảo văn bản đã hoàn toàn bỏ trống, hoàn toàn

không có một phân tích chứng minh dù còn ở trình độ giả thiết đi chăng nữa! Vậy thì làm sao có thể cho phép người khảo văn bản đóng dấu niên đại 1697 cho NCQB của bộ sách ĐVSKTT. Không những thế, mà cả Trần Kinh Hòa, Tạ Trọng Hiệp và Hoàng Xuân Hãn cũng chưa hề chứng minh vì sao bản NCQB lại là bản khắc in năm Chính Hòa 18 (1697) mà Phan Huy Lê có dẫn đến các tác giả này trong bài khảo cứu của mình. Gần đây một nhóm các nhà nghiên cứu được UBKHXH Việt Nam mời tham gia xem xét bản NCQB, cũng như tập thể cán bộ giảng dạy khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nhằm bảo vệ NCQB là bản in từ năm 1697, không hề xem xét đến cái lý mà Phan Huy Lê đã nêu ra ở trên là đúng hay sai và đã đủ chưa, đã xác đáng chưa, rằng vì sao NCQB lại là bản in đầu tiên của ĐVSKTT? Việc tránh né luận cứ không chính xác về mặt khoa học của Phan Huy Lê, cả Phan Huy Lê và những người khác, quay sang tìm trong thư tịch cũ những chỗ có ghi hai chữ NC, để rồi biện bạch cho một cơ quan được gọi là NC ở Phủ Chúa (?) đã in bộ sách này. Vấn đề đã đi quá xa với tính pháp lý cho sự nâng cấp cao nhất, cho NCQB niên đại 1697 và để cho văn bản này lưu hành như ta thấy. Nhưng dù lối làm việc theo kiểu « tiền trảm hậu tấu » cũng hoàn toàn không biện hộ nổi vì sao NCQB lại là bản in vào năm 1697, và cũng không thể chứng giải nổi dù rằng đã hạ niên đại từ 1697 xuống mức văn bản được in từ sau năm 1697 đến năm 1800!

Vấn đề cơ bản ở đây là phải xem xét bản NCQB đã ra đời như thế nào, tức là xác định rõ cơ quan được gọi NC xuất hiện, tồn tại, phát triển như thế nào trong lịch sử quan chế Việt Nam, cái cơ quan đã in sách ĐVSKTT ấy thuộc thời nào trong lịch sử? Làm sáng tỏ cơ quan NC là việc vô cùng quan trọng khi xem xét văn bản NCQB mà chúng ta đang nói đến. Điều mà người khảo văn bản đã bỏ qua, dù vô tình hay cố ý.

Trước hết, NC không phải là cơ quan nhà nước đã tồn tại dưới triều Lê (thế kỷ XV – XVIII). Lịch sử quan chế Việt nam không hề cung cấp cho chúng ta những thông tin để có thể cho phép xác định có một tổ chức là NC, dù ở triều đình nhà Lê (hay ở phủ chúa Trịnh). Các thư tịch có tính chất pháp quy và các văn bản cũ hoàn toàn vắng thiếu những ghi chép và lý giải về cơ quan NC thời Lê. Đặc biệt bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (LTHCLC) của Phan Huy Chú (1782 – 1840), giành đến 6 quyển trong tổng số 49 quyển để trình bày về toàn bộ lịch sử quan chế Việt nam từ đầu cho đến hết thế kỷ XVIII (trừ quan chế thời Tây Sơn). Phan Huy Chú có hiểu biết đầy đủ và chính xác lịch sử quan chế nước ta. Chỉ riêng từ thế kỷ XV – XVIII, tác giả thống kê được hơn 30 lần nhà Lê xếp đặt quan chức các cấp với tên gọi, năm tháng, chức danh và nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan và chức danh quan lại. Vậy mà không thấy trong đó có tổ chức, duy trì hay giải thể một cơ quan nào đó được gọi là NC cả. Tương tự như vậy, tác giả thống kê được tên gọi của hàng trăm cơ quan từ trung ương đến xã và hàng nghìn chức danh quan lại nhà nước, mà không thấy có một cơ quan nào được gọi là NC và không có chức danh, quan nào là quan NC cả. Chẳng lẽ một học giả uyên thâm như Phan Huy Chú lại không biết đến một cơ quan có quan hệ đến vận mệnh của nhà nước và đặc biệt giữ một vai trò vô cùng to lớn trong trước tác học thuật và tàng trữ văn bản như NC hay sao? Không loại trừ khả năng Phan Huy Chú bỏ sót, song phải chứng minh được lầm lỗi đó của tác giả LTHCLC. Theo tôi thì hiện nay khó có thể bổ sung vào danh mục cơ quan và chức quan mà Phan Huy Chú xây dựng vào đầu thế kỷ XIX, thêm một cơ quan nào đó của nhà nước thời Lê có tên là NC như Phan Huy Lê và những người khác chủ trương ([16]).

Trước Phan Huy Chú, các nhà trước tác có danh tiếng như các tác giả bộ ĐVSKTT, như Lê Quý Đôn,... cũng không hay biết và ghi chép gì về NC cả, họ cũng không nhắc đến những viên quan được gọi là quan NC ở Việt Nam thời Lê!

Vào giữa năm 1985, Phan Huy Lê cho công bố bài khảo văn bản thứ hai của mình trên tạp chí khoa học của trường ĐHTH Hà Nội ([17]); như tôi đã nói là không có giá trị biện hộ thêm cho các chứng cứ cũ xác định niên đại 1697 của NCQB, mà phần nào đó đã đi chệch sang hướng khác. Trong đó, Phan Huy Lê dẫn ra 5 trường hợp có nói đến NC thời Lê, nhưng tác giả không phân biệt được NC là cơ quan của nhà nước, và từ nội các — đọc nguyên âm Hán Việt trong các bản dịch — xét trong văn cảnh để chỉ nơi ở của các chúa Trịnh, chữ nội các phải dịch là *gác giữa hay gác trong* ở phủ chúa Trịnh. Chẳng hạn câu: « Lệnh văn quan nhập Vương phủ NC nghị sự, phụng thị NC tự thử thủy » ([18]). Câu này đáng lẽ phải được dịch như sau: « (Chúa) hạ lệnh cho các quan văn vào bàn việc (với Chúa) tại *gác giữa* trong vương phủ, việc quan văn vào chầu Chúa tại *gác giữa* bắt đầu từ đó ». Ở các trường hợp khác, hai chữ NC cũng với nghĩa chỉ nơi chốn, tức là nơi ở của chúa Trịnh. Điều này hoàn toàn đúng với cách xưng hô đương thời: vua thì ở điện, chúa thì ở các (tức gác), mà trong vương phủ có *phủ đường*, nơi làm việc của quan lại Lục phiên, và các *lầu gác* là nơi

ở của chúa và các con của chúa. Chẳng hạn có: *Trạch Các* (Gác Trạch) là nơi mà Trịnh Doanh, khi còn làm *Khâm sai Tiết chế các xứ thủy bộ chư quân*, cứ mỗi tháng 3 lần mời các quan đến để úy lạo. Sau này, năm 1784 Trịnh Tông chọn *Trạch Các* làm nơi úy lạo quân Tam phủ; *Lâu Các* (gác Lầu) là một tòa lầu cao trong phủ, có thang gác, nơi mà vào cuối thế kỷ XVIII quân Tam phủ bắt được Chiêu Vũ hầu trốn tại đây; *Phượng Các* (gác Phượng), nơi mà chúa Trịnh Giang thường hay tổ chức các cuộc vui, yến ẩm và ngâm vịnh trong phủ chúa,... như vậy không nên chỉ căn cứ vào tự dạng ghi chép các địa điểm nơi chốn có chữ Các như *Nội Các, Trạch Các, Lâu Các, Phượng Các...*, rồi nhầm nó với các tổ chức nhà nước, mà theo cách làm của Phan Huy Lê cũng như các tác giả khác (Phan Đại Doãn và Hội đồng khoa học khoa Lịch sử trường ĐHTH), thì không những ở phủ chúa chỉ có cơ quan *NC*, mà còn có *Trạch Các, Phượng Các*,...

Muốn xác định *Nội các* là một cơ quan của nhà nước cần thiết phải có các tiêu chí như: năm tháng thành lập; thứ bậc trong hệ thống các cơ quan nhà nước; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nhân sự kể cả người đứng đầu và thuộc viên, cùng những hoạt động của cơ quan đó trong từng thời kỳ lịch sử. Không thể căn cứ vào đôi chỗ có chữ NC, không phân tích trong từng văn cảnh cụ thể, vội vàng gán ép NC là một cơ quan nhà nước.

Còn *chức Nội Các thị trung ngự sử* của Phan Huy Ích như Phan Huy Lê dẫn ra để biện hộ cho việc tồn tại *NC* thời Tây sơn [19] xét không cần phải bàn vì nếu có NC vào thế kỷ XVIII hay không, không liên quan đến việc in ĐVSKTT từ năm 1697. Nhưng tư liệu mà Phan Huy Lê nêu ra là không chính xác, vì theo văn bia ở chùa Thủy Lâm xã Lam Điền huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Sơn Bình được soạn vào năm 1797 thì chức danh quan của Phan Huy Ích là *Thị Trung Ngự Sử*, chứ làm gì có chữ NC ở đâu. Văn bia này được sao chép lại trong văn bia *Đặng Tướng Công Bi* tạo năm 1927 dựng ở chùa *Trăm Gian* (nay thuộc huyện Hoài Đức, Hà Nội). Đáng lẽ ra giữa các văn bản có khác nhau nên dựa vào ghi chép trong các văn bia như vừa nêu, hơn là tin vào các bản chép tay khác « tam sao thất bản » trong di cảo của Phan Huy Ích như bài « Thu Phụng Quốc Tang cảm hoài » chẳng hạn. Một số trường hợp quan NC của Cao Huy Trạc và Phạm Khiêm Ích cũng là những nhầm lẫn, mà Đỗ Văn Ninh đã trình bày rõ trong công trình của mình [20].

Công việc trứ thuật và in ấn của cái gọi là cơ quan NC cuối thế kỷ XVII như Phan Huy Lê chủ trương cũng không hề có; riêng với ĐVSKTT cũng vậy không hề có bóng dáng của NC trong hàng chục cơ quan có liên quan cho ra đời công trình này. Mà 20 năm sau khi cho in ĐVSKTT, ở trong phủ chúa có một cơ quan (hay tổ chức) được gọi là *nội phủ* đã tổ chức xét duyệt rồi sai thợ khắc Liễu Tràng khắc in sách « Hồng Nghĩa Giác tư y thư » của Tuệ Tĩnh, đó là năm Vĩnh Thịnh 13 (1717).

Thứ hai, NC là một cơ quan được thành lập vào năm 1829. Đây là tổ chức *NC* đầu tiên được thành lập trong lịch sử quan chế nước ta.

Hiện nay có rất nhiều tư liệu để xác định điều vừa trình bày ở trên, như các bộ sử: *Đại Nam Thực Lục* (ĐNTL), *Đại Nam Hội Điển Sự Lệ* (ĐNHĐSL) của Quốc sử quán thế kỷ XIX; sách *Sử học bị khảo* (SHBK) của Đặng Xuân Bảng...

Về NC của nhà Nguyễn, với tài liệu hiện thu thập được nếu xử lý có thể biên soạn thành một chuyên khảo đầy dặn, tuy rằng các tác giả trước đây như: Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, L. Cadière và P. Pelliot, E. Gaspardone, Nguyễn Hùng Cường và chính Phan Huy Lê cũng có nhắc qua [21] song từ sau khi cho công bố tập I ĐVSKTT bản NCQB đang bàn đến ở đây chúng tôi đã đặt lại toàn bộ nhận thức về NC, theo đó tôi đã tìm kiếm đủ tư liệu và trình bày khá rõ trong bài viết gửi tạp chí NCLS như đã dẫn [22] và gần đây Đỗ Văn Ninh triển khai thành một luận văn hoàn chỉnh về NC [23]. Do vậy trong luận văn này tôi chỉ nói những ý chính về tổ chức NC làm cơ sở cho lập luận khoa học của mình.

a) Năm thành lập Nội Các

Sách ĐNTL, chép khá rõ về sự kiện này, rằng: « Kỷ sửu, năm Minh Mạng thứ 10 (1829) mùa đông tháng 11..., *Bắt đầu đặt NC* » [24]. Các sách SHBK, ĐNHĐSL và tiền thân của nó là Hội điển toát yếu (HĐTY), đều ghi rất chính xác niên đại 1829 này [25]. Các tác giả như vừa dẫn ở chú thích 21 cũng thừa nhận niên đại 1829, đặc biệt Nguyễn Hùng Cường trích dẫn rất công phu về NC làm sáng rõ thêm nhiều mặt về NC.

Cho đến nay giá trị khoa học của niên đại 1829, năm thành lập *NC* của nhà Nguyễn, cũng là năm thành lập *NC* đầu tiên trong lịch sử quan chế Việt Nam kể từ nhà Đinh, Tiền Lê... đến Nguyễn là một khẳng định vững chắc khó có thể đảo ngược được, đặc biệt khó có thể đẩy niên đại thành lập NC ở nước ta lên sớm hơn niên đại 1829 này.

b) Lịch sử xuất hiện của Nội Các.

Tham khảo các tài liệu như đã dẫn, cùng một số thư tịch khác của Trung Quốc như bộ từ điển *Từ Hải*, *Trung Hoa từ điển*, và các thư tịch khác có thể tóm tắt quá trình hình

thành và diễn biến của NC ở Trung Hoa và quá trình du nhập và cải biên của *NC* từ năm 1829 trở đi như sau: nhà Tống (966 – 1278) đời vua Minh Thái Tổ (1371 – 1400) vào năm Hồng Vũ 15 vì việc tể tướng Hồ Duy Dung lộng quyền mà bãi bỏ tể tướng cho chính quyền về 6 bộ, đặt Đại học sĩ ở các diện *Hoa Cái, Văn Hoa, Vũ Anh*... đến đời vua Thành Tổ (1403–1427) mới đặt *NC*, lấy Hàn Lâm sung biện *NC* và thăng đến Đại học sĩ. Nhà Thanh (1649–1911) lúc đầu vẫn theo *NC* nhà Minh; từ năm Ung Chính (1729 — 1740) đặt *Quân Cơ Xứ*, *NC* không dự cơ vụ; đến năm 1843 nhập *Quân Cơ Xứ* vào với *NC* cũ làm *Quốc Vụ đại thần* cũng gọi là *NC*. Năm 1911 đổi *NC* làm *Quốc Vụ Viện* như hiện tại [26].

Từ lịch sử *NC* của Trung Quốc, ta thấy rằng *NC* là cơ quan thay thế cho *tể tướng*, mà ở nước ta thời Lê có chức *tham tụng* ở phủ chúa Trịnh, chức quan này được đặt từ năm 1600 niên hiệu Hoằng Định Nguyên niên đời vua Lê Kính Tông (1600 – 1620), chức *tham tụng* tương đương với *tể tướng* ở Trung quốc. Thực ra tuy gọi tên khác nhau, nhưng từ thời Lý—Trần đến Lê đều có viên quan có trọng trách như *tể tướng*, và chính thức nhà Nguyễn bỏ hẳn chức *tể tướng*. Xem vậy thì biết rằng *NC* xuất hiện là để thay vai trò của *tể tướng* mà còn tể tướng thì làm sao có *NC* được. Tôi không hiểu vì sao trong bài phát biểu của Phan Đại Doãn tại Hội thảo 16-4-1988, lại đánh đồng sự song song tồn tại của *NC* với Tể Tướng (tức Tham Tụng) như vậy được, điều mà lịch sử xuất hiện *NC* nói quá rõ!

Có người cụ thể như Văn Tân trong bài phát biểu tại Hội thảo 16-4-1988 nói *NC* có gốc từ Trung Hoa, hễ ở Bắc triều có thì ở ta cũng có. Đây là một câu nói không có căn cứ, ít ra cho hết thế kỷ XVIII, vì từ thời Lê về trước *tể tướng* đã được du nhập vào hệ thống quan chế nước ta rồi thì làm sao còn du nhập *NC* vào khi còn *tể tướng*? Và đến năm 1829, Minh Mạng sau nhiều lần thay đổi, sau nhiều thể nghiệm, từ *Thị Thư Viện* đặt từ đời Gia Long (1820 — 1840), cuối cùng, ông vua rất mê hệ thống quan chế Trung Hoa này đã không có cách nào khác, « lẽ nào vì nghẹn mà bỏ ăn » [27] nên đã lập *NC*, tuy là theo quan chế Trung Hoa nhưng có những cải biên, thay đổi rất cơ bản, phù hợp với vương triều Nguyễn.

c) Về vị trí, chức năng, nhân sự, nhiệm vụ của Nội các.

Theo qui định của nhà Nguyễn thì NC đặt dưới 6 bộ, điều này sử nhà Nguyễn ghi rõ: « Cấp bậc thì ở dưới lục bộ » [28]. Điều này khác với *Nội các* Trung hoa đứng trên 6 bộ; và với vị trí thứ 7 trong hệ thống quan chế nhà Nguyễn, *NC* không thể lũng đoạn chuyên quyền được, mà chỉ còn là công cụ của riêng nhà vua mà thôi.

Chức năng và nhiệm vụ của NC cũng được qui định cụ thể và chặt chẽ. Sách ĐNTL dẫn lại điều khoản về NC do sách *Hội điển toát yếu* (HĐTY) biên soạn liền sau khi NC ra đời, ghi rõ: « NC là một nơi cơ yếu, phải đặc cách chọn lấy những bề tôi chầu hầu tùy tùng ở bên cạnh nhà vua, khiến cho ra vào gần gũi để phòng khi hỏi han ... Phàm những sắc, chiếu, sớ, tấu, sách vở ghi chép hoặc xem xét giấy tờ đều thuộc tòa NC cả ... » [29]. NC có bảy nhiệm vụ hay bảy loại công việc, đại thể như: Đi theo xa giá nhà vua để ghi chép công việc và lời nói của vua: ban lãnh chỉ dụ của vua xuống 6 bộ và trong kinh ngoài trấn; thu nhận sớ tấu tâu lên vua; biên soạn và tàng trữ những sách vở quan trọng của nhà nước... [30]. Trong quá trình diễn biến, NC có những thay đổi thêm bớt nhiệm vụ của mình, chẳng hạn vào đầu đời Tự Đức, NC lập *Tụ Khuê Thư Viện*,...

NC là một cơ quan hệ trọng, cho nên từ khi thành lập, nhà vua cho đặt *ấn quan phòng*, để đóng kiểm vào các tài liệu ở NC để làm bằng.

Tổ chức và nhân sự của NC cũng chi tiết, cơ quan này tương tự như *tòa* hay *sảnh* (không ngang hàng với 6 bộ) và thường gọi là *tòa NC*. Ở dưới NC từ đầu chia làm 4 *tào*: Tào Thượng bảo, Tào Ký chú, Tào Đồ thư (từ năm 1845 đổi làm bí thư), và Tào Biểu đạ [31]. Mỗi tào có nhiệm vụ cụ thể.

Đứng đầu NC ngay từ đầu là 4 người, được gọi là « sung biện công việc NC », đó là Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế, Lê Nguyên Đản, Nguyễn Văn Mưu [32]. Ngoài ra NC còn có 28 thuộc viên; Phẩm trật cao nhất là Chánh tam phẩm và thấp nhất là Tòng cửu phẩm. Về mặt này cũng khác với NC của Trung Hoa, đứng đầu NC chỉ có 1 người và phẩm trật là Chánh nhất phẩm.

Nhân đây cũng làm sáng tỏ thêm về hoạt động trứ tác của NC, ngay từ khi ra đời cơ quan này đã tự biên soạn hay cùng với các bộ, và *Viện Cơ Mật* biên soạn, in và lưu hành nhiều sách vở quan trọng của nhà nước như: *Ngự chế thi văn sơ tập, Hội điển toát yếu, Khâm định tiễu bình lưỡng kỳ nghịch phỉ chính biên, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ.*

Ngoài ra NC còn soạn thảo, in ấn nhiều bộ sách quan trọng như Ngọc diệp, tôn phả nhà Nguyễn.

Sau khi làm sáng tỏ NC là một cơ quan nhà nước, có năm tháng hình thành, có chức năng, nhiệm vụ và nhân sự rõ ràng. Vì vậy NC đã trở thành tiêu chí niên đại, để có thể xếp những sách do NC in ấn hay những sách được mang tên NCQB vào những niên đại thích hợp.

Mà trong trường hợp sách ĐVSKTT bản NCQB không thể vượt quá niên đại 1829, tức là năm thành lập NC đầu tiên trong lịch sử quan chế Việt Nam.

Như vậy tiêu chí NCQB được chứng minh rõ ràng, nó không phải như trình bày của Phan Huy Lê và những người khác cùng quan điểm. NC trong NCQB không phải là cơ quan cỡ chính phủ (Cabinet) và cũng không phải là một tổ chức ở phủ chúa Trịnh, và sự nhầm lẫn đó cũng là đáng tiếc. Trong lịch sử in ấn sách ở nước ta NCQB chỉ có thể đại biểu cho những ấn phẩm ra đời (hay được in lại, chép lại ..) từ sau năm 1829.

2.2. Bản NCQB không kiêng húy các vua chúa Nguyễn, và vì vậy nó được in từ năm 1697?

Tuy rằng người khảo văn bản đưa lý do này lên đầu, song vẫn còn hoài nghi, coi « đặc điểm này chưa đủ để nhận diện bản Chính Hòa » hoặc « chỉ mới cho phép nhận xét đó là bản đời Lê hoặc đầu đời Nguyễn... ([33]) mà thôi. Nhưng thực tế khi đưa lý do (hay đặc điểm) lên trước hết, và với sự lập luận của mình, tác giả tin nhiều vào đặc điểm không kiêng húy tên vua chúa Nguyễn của NCQB, và sau này trong bài thứ hai của mình, người khảo văn bản mới chính thức trình bày kỹ đặc điểm này, và bổ sung vào coi như một luận cứ quan trọng cho niên đại 1697 của NCQB ([34]).

Khi xem xét bản NCQB, chúng ta không nên nhấn mạnh đến một cách câu nệ đặc điểm này và đặc biệt là sự không trùng hợp giữa pháp lệnh kiêng húy và thực tế xảy ra trong xã hội, nhất là đối với việc in ấn sách vở. Vào thời kỳ chế độ kiêng húy khắt khe nhất, sự vi phạm cũng không thể tránh khỏi, chẳng hạn bộ ĐNTL phần Tiền biên và Kỷ đệ nhất (phần vua Gia Long) của phần chính biên, khắc in năm 1844 cũng phạm húy các Tiên thánh Nguyễn, việc bị phát hiện hơn 15 năm sau, và năm 1861 vua Tự Đức lại giao cho bộ Lễ ban hành một bảng gồm 47 chữ húy trong đó có tên Gia Long, Minh Mạng,... vẫn luôn luôn được nêu ra từ trước ([35]).

Đối với bộ chính sử nhà Nguyễn như ĐNTL mà còn vi phạm húy rất nhiều, huống hồ sách cũ in lại như ĐVSKTT bản NCQB? Mà chúng ta chú ý đến việc Tổng tài biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (KĐVSTGCM) là Phan Thanh Giản, tâu xin in lại *nguyên bản* sách ĐVSKTT vào năm 1856 như ĐNTL ghi lại rõ ràng (mà sau này tôi sẽ trình bày kỹ) thì việc không kiêng húy các vua chúa Nguyễn trong văn bản này là chấp nhận được, và cũng không vì thế mà nó là bản in 1697?

2.3. Sự phân chia các quyển trong NCQB phù hợp với bố cục được xác định trong bài tựa của Phạm Công Trứ, theo Phan Huy Lê là « Một căn cứ nhỏ nhưng... không kém phần quan trọng » để qui về niên đại Chính Hòa 18.

Lý do này cũng mỏng manh, vì Phạm Công Trứ viết bài tựa vào năm 1665, và 32 năm sau Lê Hy mới cho in ĐVSKTT. Thường thì người xưa vẫn tôn trọng lẫn nhau, nhất là trong lĩnh vực trứ tác, nhưng khi thực thi công việc vẫn có những sơ suất. Biết đâu đây là Lê Hy thay lại bố cục các quyển trong cấu tạo *Bản Kỷ Toàn Thư* và *Bản Kỷ thực lục* vốn được xây dựng từ Phạm Công Trứ? Riêng tôi cho rằng Lê Hy đưa quyển X, chép Lê Thái Tổ (1428–1433) vào *Bản Kỷ thực lục* là phù hợp, dẫu sao nữa thì q.X xứng đáng để đầu *Bản kỷ thực lục* mà Phạm Công Trứ đẩy lên *Bản kỷ toàn thư* là không hợp cách. Sau này khi các sử thần nhà Nguyễn cho in lại nguyên văn ĐVSKTT bản của Lê Hy, họ đã đưa q.X về đúng với bố cục của Phạm Công Trứ cũng như sửa một số chỗ sai trong bản in 1697 là thường tình.

Do vậy lý do này không đủ để tin cậy, và thực ra lý do này mang tính chất « tầm gửi » vào NCQB mà thôi, một khi NCQB không đứng được thì lý do này cũng không có mảy may giá trị.

2.4. Lịch sử các lần in của ĐVSKTT và phả hệ các dị bản ĐVSKTT.

Trong bài khảo văn bản của mình, Phan Huy Lê đã đưa ra Một phả hệ gồm 5 đời của các dị bản ĐVSKTT, có thể tóm tắt như sau:

– 1697 bản NCQB

– Đầu Nguyễn: QTGTB: ký hiệu VS. 4 và VHv 2330–2336

– Đời Tự Đức: QTGTB: ký hiệu: A3 và VHv 179

– Cuối đời Tự Đức QTGTB, VHv 118 và A 2694

– Cuối hoặc sau Tự Đức QTGTB VHv 1499 ([36])

Trong phả hệ này có hai sự phân chia: Phân chia theo nhóm NCQB thuộc thời Lê và QTGTB thuộc thời Nguyễn; và sự phân chia (hay phân loại) thành 5 đời (hay 5 loại văn bản) có trật tự như vừa dẫn. Ở đây chúng ta thấy rằng loại phân chia thứ nhất là không có cơ sở, vì sao NCQB là thời Lê và vì sao QTGTB lại không phải Lê? Người khảo văn bản đã không có lấy một chứng cứ khoa học có lý nào cả, chẳng qua là do ý kiến chủ quan cần phải như vậy mà thôi, tức là vì muốn NCQB là bản in 1697 nên phải cho nó thuộc thời Lê, và chỉ có như vậy nên QTGTB phải đẩy xuống Nguyễn!

Loại phân chia thứ hai, thành 5 loại có niên đại khác nhau; xem ra có vẻ khoa học, nhưng

cũng không có đủ chứng cứ (dù là tối thiểu) để làm bằng. Thử xem thế thứ văn bản đó như thế nào?

— Văn bản in năm 1697 có lịch sử ghi chép lại khá chính xác (37) cần nhất là xét xem thử bản nào thuộc lần in đầu tiên này? Có phải NCQB hay không đáng được làm sáng tỏ.

— Văn bản in vào đầu Nguyễn có phải là VS4 và VHv 2330—2336 hay không? Không có một ghi chép bất kỳ nào về việc in các văn bản này, kể cả năm tháng cũng như đời vua nào? Vậy mà Phan Huy Lê đã viện dẫn ra việc Nguyễn Bá Khoa cho khắc in Tiền Hậu chính sử (THCS) vào khoảng 1827, từ chỗ nêu hoài nghi THCS có phải là ĐVSKTT hay không? Thế rồi loanh quanh không có chứng cứ. Vậy mà cuối cùng tác giả đã đánh đồng THCS với ĐVSKTT, và xếp hai văn bản VS4 và VHv 2330—2336 vào loại các bản in đầu đời Nguyễn!

— Văn bản in vào đầu đời Tự Đức như đã nêu, cũng không có dẫn ghi chép của sử sách, mà chỉ vì trong văn bản có kiêng húy vốn có nguồn gốc từ VS4 và VHv 2330—2336 do đục bớt nét của các chữ húy mà thành. Sự sắp xếp này là một suy diễn không trên cơ sở khoa học nào cả.

— Văn bản in cuối đời Tự Đức cũng không có dẫn ghi chép của thư tịch, mà lý do được in muộn vì ván in cũ quá mờ nét chữ phải thêm bớt nhiều tờ. Văn bản cũng kiêng húy. Sự phân xếp này cũng tùy tiện chưa có đủ cơ sở khoa học!

— Văn bản muộn nhất là VHv 1199 cũng không có ghi chép của sử sách, cũng kiêng húy và có nguồn gốc từ loại trên, do ván in quá hỏng phải thay lại nhiều tờ mới.

Như vậy tôi thấy rằng người khảo văn bản đã quá dễ dàng trong việc xác lập phả hệ 5 loại văn bản sách ĐVSKTT. Không những thiếu hẳn chứng cứ sử sách, mà thiếu cả chứng cứ văn bản học cần thiết, ngay như với bản NCQB đang bàn đến ở đây.

Tất cả những điều vừa trình bày ở trên, với 4 vấn đề mà Phan Huy Lê nêu ra làm cơ sở pháp lý cho việc nâng cấp bản NCQB sách ĐVSKTT là bản khắc in vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697), hoàn toàn không thể chấp nhận được, không có bất kỳ một chứng cứ khoa học nào cho phép xác định NCQB là văn bản thuộc lần in đầu tiên như Phan Huy Lê và những người khác chủ trương. Và cho đến hiện nay, chứng cứ quan trọng nhất là NC, trong NCQB, hoàn toàn rõ ràng, đó là tòa NC của triều đình nhà Nguyễn, được thành lập vào cuối năm Minh Mạng thứ 10(1829) là tổ chức NC lần đầu tiên xuất hiện trong hệ thống quan chế Việt Nam giá trị niên đại 1829 của NC là không thể đảo ngược được với toàn bộ tư liệu và các nguồn tin mà chúng ta khống chế được. Và sơ bộ có thể nêu kết luận rằng bản NCQB sách ĐVSKTT không phải được khắc in từ năm 1697, mà là từ sau năm 1829. Tính pháp lý cho niên đại 1697, của văn bản hoàn toàn bị vi phạm hay nói chính xác đây là một văn bản giả Chính Hòa 18.

3. Tuy là không cần thiết, nhưng nên xem xét tiếp ý kiến sau này của Phan Huy Lê như đã dẫn ở trên (xem chú thích số 4) và cả ý kiến của thông báo Hội thảo khoa học 16.4.1988 (xem chú thích 5) rằng có phải bản NCQB sách ĐVSKTT được in ra từ sau năm 1697 đến năm 1800 hay không? Thực tình không đọc thấy vì sao NCQB được in trong vòng 103 năm sau khi in nó lần đầu tiên?

Về ghi chép của sử biên niên của các thư tịch khác mà chúng ta khống chế được không hề cung cấp những thông tin như vậy. Tôi không rõ Phan Huy Lê và những người khác căn cứ vào đâu để đưa ra những nhận xét trên?

Về văn bản học cũng hoàn toàn vắng thiếu, hay nói thật ra là từ các lý do như Phan Huy Lê nêu ra mà tôi đã phân tích ở trên, một khi không đủ (chính là không thể) để áp đặt cho văn bản niên hiệu 1697, thì người khảo văn bản đẩy xuống niên đại từ sau 1697—1800, và thay kết luận: «Bản khắc in năm Chính Hòa 18 (1697)» bằng kết luận: «Bản in từ ván in được khắc đầy đủ và lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18» hay «Bản in gần nhất từ hệ thống ván khắc (mộc bản năm Chính Hòa 18(1697)... Có thể nó đã được in ra từ trong khoảng thời gian sau năm 1697, khi bộ ván được khắc xong và trước khi bộ ván này bị thất lạc vào năm 1800». Những ý kiến trên hoàn toàn không có lấy một chứng cứ khoa học.

4. Tính pháp lý của niên đại 1697 của NCQB không đạt, tính khoa học của niên đại từ sau 1697—1800 không có mảy may, không những vì người khảo văn bản và những người cùng quan điểm phạm những sai lầm vừa phân tích mà bởi vì họ còn bỏ sót những chứng cớ khác, dễ nhận thấy, chính nó lại để lộ khả năng xem xét niên đại muộn của văn bản, mà những chứng cứ đó cũng do sự qui định của NCQB, chẳng hạn như chữ *Lịch triều* trong câu *Vựng Lịch triều chi sự tích* (VLTCST) và sự vắng thiếu của câu *Hoàng Lê Triều, vạn vạn thế* (HLTVVT) ở cuối *mục lục kỷ niên* của bản NCQB.

4.1. Lịch triều trong Vựng Lịch triều chi sự tích (VLTCST)

Theo chúng tôi thì hai chữ *Lịch triều* trong câu *Vựng lịch triều chi sự tích* (VLTCST) có giá trị xác định niên đại ra đời của văn bản,

bổ sung thêm cho tiêu chí NCQB vừa dẫn, cho dù văn bản được in lại đúng nguyên bản của lần in 1697, có một số ít thay đổi như việc thêm vào tờ bìa mới,... Việc người khảo văn bản bỏ qua hai chữ *Lịch triều* ở tờ bìa dẫn tác giả đi đến ngộ nhận niên đại 1697 của văn bản là một tất yếu.

VLTCST có nghĩa là: gom góp sự tích của các triều đại đã qua, cùng với câu: *Công vạn thế chi giám hoành* có nghĩa nêu gương sáng cho muôn đời, hợp lại thành quan điểm chính thống của cơ quan xuất bản, tức Nội các thế kỷ XIX, cũng chính là triều Nguyễn, dưới hình thức hai vế của câu đối hoàn chỉnh ở ngay bìa sách ĐVSKTT.

Trong bài khảo văn bản công bố ở hai nơi, tác giả đã không đọc kỹ văn bản nên đã phiên âm hán – việt chữ *Vựng* thành ra chữ *Vịnh*, nếu thế thì nghĩa của câu văn hoàn toàn khác. Dù cho sai sót này không quan trọng nhưng tác giả không hề đính chính lại sai sót này để bạn đọc biết và sửa chữa (38).

Nghĩa của hai chữ *Lịch triều*, dù trong văn cảnh nào cũng đã rất rõ, là nhằm để chỉ (*các*) *triều đại đã qua*. *Lịch triều* đã là một thuật ngữ khoa học tương đối chuẩn mực và giữa các ngôn ngữ khác nhau đều đã có sự thích nghĩa thỏa đáng không gây trái nghĩa hay giải thích tùy tiện; tất cả đều thống nhất với tinh thần như vừa nêu. Vậy mà trong bài thứ hai tác giả lại cho rằng *lịch triều* có nghĩa là *trải qua các triều đại* (tr.51), không hiểu tác giả đã căn cứ vào đâu mà có cách hiểu tùy tiện như vậy. Cứ theo ý nghĩa ngữ pháp của cụm từ *trải qua các triều đại*, thì sự việc đã có thể xảy ra (quá khứ), cũng có thể đang xảy ra (hiện tại) và cũng có thể xảy ra trong tương lai vô định. Thế thì không còn là *lịch triều* nữa, bởi vì *lịch triều* với đúng nghĩa là (các) *triều đại đã qua*, chỉ có thể xảy ra trong quá khứ mà thôi, không cho phép kéo dài đến hiện tại. Đã là thuật ngữ khoa học chuẩn mực chúng ta nên tìm nghĩa đúng được qui định, nhất là trong các sách tự điển và các bộ Bách khoa toàn thư, không nên giải thích theo chủ quan khiên cưỡng của mình.

Ngay chính trong sách ĐVSKTT đang nói đến ở đây, trong các bài tựa của các sử thần nhà Lê đã được công bố, không ở đâu thấy họ dùng hai chữ *lịch triều* bao gồm cả nhà Lê, dù là vua Lê Thái Tổ (1428–1435). Đối với nhà Lê thì họ dùng các chữ như: *Bản triều*, *Hoàng triều*, *Lê triều*, *Quốc triều*, bởi vì các từ đó nhằm để chỉ triều đại đang trị vì. Sách ĐVSKTT biên chép lịch sử nước ta từ khởi thủy cho đến năm 1675, trong đó bao gồm, cả lịch triều, tức là từ nhà Hồ trở về trước và Bản triều nhà Lê, kể từ các năm 1416–1428 cho đến hết năm 1675. Một bộ sách như vậy lẽ nào các sử thần *Hoàng triều nhà Lê* lại không tính đến hai chữ *lịch triều* nếu quả như hai chữ này được đưa vào ngay tờ bìa trong lần khắc in năm 1697, sẽ khá nguy hại đến như thế nào đối với họ, vì hai chữ đó như là lời cáo chung cho nhà Lê. Chúng tôi cho rằng các sử thần nhà Lê đã không bao giờ cho phép họ dùng sai *chữ* và *nghĩa* trong mọi văn cảnh, chúng ta từng biết trong các bài thi, thí sinh phải thận trọng như thế nào để khỏi phạm húy, kể cả ý tứ mập mờ của câu văn, và các nhà nho trước khi hạ bút phải tính đến hậu quả của những nét chữ mà mình phóng bút. Chẳng lẽ các sử thần nhà Lê lại đưa hai chữ *lịch triều* vào chính sử của triều đại mà mình đang cung phụng và tung hô vạn thế.

Các học giả của thế kỷ XIX đã sử dụng rất chuẩn mực hai chữ *lịch triều* khá thống nhất trong các trứ tác của họ, khi để chỉ các triều đại trước Nguyễn; chẳng hạn Phan Huy Chú viết LTHCLC; Ngô Cao Lãng viết *Lịch triều tạp kỷ* và *Lịch triều khoa tiến sĩ đề danh bi ký*. Trong bài sau tác giả dẫn ra 4 trường hợp mà theo tác giả thì lịch triều là «chép cả những sự việc xảy ra trong triều đại tác giả đang sống» (tr.51). Đáng lẽ không nên bàn về các ví dụ không có giá trị này, song xin phép được nói qua nhằm để đính chính sự hiểu lầm về văn bản:

Trường hợp sách *Thiên Nam lịch triều liệt truyện đăng khoa bị khảo* của Phan Huy Ôn. Thật ra sách này vốn có tên là *Liệt truyện đăng khoa lục*, ký hiệu A.485 và một số dị bản khác. Sách được Phan Huy Ôn khởi thảo với tên nguyên ủy đó; nhưng sau khi Phan Huy Ôn (1754–1786) mất thì Phan Huy Sảng (1761–1811) thêm vào, và trong sách có cả tiểu truyện của Phan Huy Thực (?–1842). Do vậy con cháu Phan Huy Ôn đã thêm vào tên sách 4 chữ đầu là *Thiên Nam Lịch triều*, bởi vì nhà Lê so với họ là lịch triều đích thực, chứ không phải Phan Huy Ôn coi nhà Lê là lịch triều vì ông đã mất từ năm 1786 (39).

– Các trường hợp còn lại khác như *Lịch triều thi sao* của Bùi Huy Bích (1744–1818); *Đinh khiết Đại việt lịch triều đăng khoa lục* của 4 tác giả có Phan Lê Phiên (1734–1809) và Uông Sĩ Lãng (1735–1802),.. các tác giả và đồng tác giả biên chép các sự kiện xảy ra trước thế kỷ XIX mà họ được chứng kiến và họ sống sang những năm 20 và 30 của thế kỷ XIX, khi đó nhà Lê đã là lịch triều, vậy thì họ có thể dùng hai chữ lịch triều để chỉ các sự kiện xảy ra đó được lắm chứ.

Do đó hai chữ *lịch triều* trong câu VLTCST ngay ở bìa sách ĐVSKTT bản NCQB chính là chữ mà *Nội các* nhà Nguyễn đưa vào trong lần in lại nguyên văn sách ĐVSKTT. Như vậy chúng ta có thêm chứng cứ nằm trong hệ thống giúp cho việc xác định niên đại ra đời của bản NCQB.

4.2 *Hoàng Lê triều vạn vạn thế.*

Trước hết cần phải khẳng định rằng trong sách ĐVSKTT bản khắc in vào năm 1697 buộc phải có hàng chữ *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* (HLTVVT) ở cuối mục lục kỷ niên. Chúng ta thấy cuối mỗi văn bia hay tấu sớ, đạo sắc,.:. hết thảy phải có những câu tương tự.

Không riêng gì nhà Lê mà nhà Nguyễn cũng bắt buộc làm như vậy trong các văn bản giấy tờ, sử sách, ... Trong các dị bản của sách ĐVSKTT hết thảy đều có HLTVVT ở cuối mục lục kỷ niên, và câu này thường nằm ở tờ IIa, các bản dịch ĐVSKTT đã công bố (trừ bản NCQB) đều có hàng chữ này và dịch ra là : *Hoàng triều nhà Lê muôn muôn đời* (40).

Vậy mà trong bản dịch ĐVSKTT bản NCQB ở cuối mục lục kỷ niên (tr.97), những người làm sách đã không dựa vào câu này, có thể là câu văn bị bỏ sót, nhưng theo tôi thì bởi vì không có trong nguyên văn bản NCQB và vì thế không có lý do đưa vào bản dịch. Nhưng người khảo văn bản lại đọc sai thành ra *Hoàng Lê triều vạn vạn tuế*, từ *thế* biến thành *tuế* làm cho câu văn sai nghĩa, và không thấy tác giả sửa lại và tác giả chỉ sai vị trí câu văn khi viết rằng :« ĐVSKTT mục lục kỷ niên, cuối dòng Hoàng Lê triều vạn vạn tuế » (tr.41)

Sự vắng thiếu đích thực của câu này trong văn bản ĐVSKTT bản NCQB là quá rõ, nhưng để bổ sung cho sự vắng thiếu này, nên gần đây, đã được bổ sung tờ có hàng chữ HLTVVT từ một văn bản nào đó có nguồn gốc từ một ván in của QTGTB, đặc biệt tờ này có khung lót viền quanh khác với các tờ của bản NCQB mà Phan Huy Lê đưa vào phụ lục trong tập I

Cần thiết phải dừng lại một ít ở hiện tượng này : Tờ bìa và các tờ ở quyển thủ (như phụ bản ở tập I) có *khung viền một* đường chỉ ; vậy mà tờ 11a có *khung viền hai đường chỉ*, thế là vì sao ? Rõ ràng chúng không cùng một hệ thống ván khắc và bản in, ở đây chắc chắn có sự thêm bớt và chúng tôi ngờ rằng ai đó bổ sung thêm tờ này vào trong bản sao và cả trong bản microfilm, mà việc thêm bớt này quá dễ dàng dù là bản sao, vì phải kể cả bản gốc !

Như chúng ta đã biết rằng, sau khi lên nắm quyền cai trị đất nước, nhà Nguyễn đã có nhiều hành động trả thù các triều đại trước, đặc biệt với nhà Tây Sơn và họ Trịnh, những gì mà các triều đại này sáng tạo ra đã bị nhà Nguyễn hủy bỏ, trong đó các loại văn bản sử sách bia ký là một đối tượng, và chính nhà Nguyễn đã góp phần đắc lực cho việc thanh toán này. Ví dụ Phan Thanh Giản, một trong 4 người đứng đầu *Nội các* ngay từ đầu đã cho đục nhiều văn bia ở Bắc Hà liên quan đến nhà Tây Sơn và chọ họ Trịnh mà trước hết là các dòng chỉ niên đại thể thứ như Hoàng Lê triều vạn vạn thế đang nói đến.

Vì vậy, việc không có câu HLTVVT trong ĐVSKTT bản NCQB hoàn toàn phù hợp với ý đồ nhà Nguyễn được *Nội các* thể hiện trong việc in lại sách ĐVSKTT, và việc làm đó góp thêm một chứng cứ nữa giúp chúng ta hiểu hơn về nhà Nguyễn trong lĩnh vực này. Việc đục bỏ câu này trong bản NCQB không còn nằm trong phạm trù kiêng húy nữa, mà thuộc vào ý đồ chính trị của nhà Nguyễn như vừa nêu. Cho nên không thể có nhầm lẫn đáng tiếc, mà ai đó đã bắt bẻ, đưa sự kiện đục bỏ HLTVVT từ ý đồ chính trị thành ra lệ kiêng húy !

Đây là một chứng cứ văn bản học có giá trị nằm trong hệ thống của bản NCQB sách ĐVSKTT, nó cùng với *Nội các* và *Lịch triều* làm sáng rõ niên đại in của bản NCQB đang được xem xét.

Nhìn chung, chúng ta thấy rằng bộ ba các yếu tố văn bản học bên trong văn bản hợp thành hệ thống nhất quán, mỗi yếu tố có giá trị riêng và khi đặt vào trong hệ thống chúng bổ trợ cho nhau và tự khẳng định mình, chỉ một trong ba yếu tố đó dù đứng riêng cũng có sức thuyết phục và có khả năng chỉ định niên đại ra đời của văn bản. Với việc có mặt của *Lịch triều* và vắng thiếu HLTVVT là bằng chứng hùng hồn khẳng định rằng ĐVSKTT bản NCQB là do *Nội các* nhà Nguyễn in từ sau năm 1829. Nhưng văn bản được in vào thời gian cụ thể nào, chúng tôi sẽ giành phần thứ III sau đây trình bày chi tiết và nêu giả thiết về niên đại in đó.

III. Để xác định niên đại chính xác của năm in sách ĐVSKTT bản NCQB cần phải làm sáng tỏ các vấn đề về lịch sử các lần in sách ĐVSKTT bằng ghi chép của thư tịch và dấu ấn trên văn bản, đồng thời xem xét lại các dị bản mà phân loại sắp xếp chúng vào từng thời gian thích hợp, như vậy chúng ta sẽ nhận ra niên đại in thích hợp cho mỗi loại văn bản sách ĐVSKTT.

Về lịch sử các lần in sách ĐVSKTT. Theo những thông tin mà tôi thu được thì kể từ lần in đầu tiên vào năm 1697 cho hết thế kỷ XIX, sách ĐVSKTT chỉ được in thêm một lần thứ hai nữa mà thôi ; đó là không tính đến lần in hoạt tự thực hiện ở Nhật Bản vào năm 1884.

Lần in thứ nhất năm 1697. Lần in này được nói rõ trong bài *tựa Đại Việt sử ký tục biên* (Đại Việt sử ký tục biên tự) in từ tờ 1 đến tờ

6 của quyền thủ của lần in năm đó. Cho đến nay chúng ta không biết gì hơn về lần in đó ngoài một số ghi chép của chính sử, chẳng hạn sách *ĐVSKTT — bản kỷ tục biên*, chép : « mùa đông, tháng 11, bọn Lê Hy dâng bộ *Quốc sử tục biên thực lục*. Đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663) sai tể thần là Phạm Công Trứ biên soạn sử từ Lê Trang Tông đến Lê Thần Tông (1553 — 1662) nhưng việc khắc in chưa xong. Chúa lại sai Lê Hy, Nguyễn Quý Đức biên soạn từ Lê Huyền Tông (1663 — 1671) đến Lê Gia Tông (1672—1675) gồm những sự thực trong 13 năm cũng gọi là *tục biên*. Đến đây sách đã hoàn toàn đem dâng lên (chúa) bèn, sai khắc in luôn để ban hành » ([41])

Cho đến nay, chúng ta chưa nhận dạng được bộ mặt thật của bản in lần đầu tiên đó ; vì vậy việc truy tìm để phục hồi lại nguyên bản in năm 1697 là công việc mà mọi người đang rất quan tâm và kết quả của công việc đó chúng ta đang trông mong.

Từ năm 1697 cho đến đầu nhà Nguyễn (1802) chúng ta cũng chưa có thông tin để xác định là ĐVSKTT được in lại dù nhà Lê hay nhà Tây Sơn in. Và các vua đầu nhà Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng cho đến Thiệu Trị cũng không cho in lại ĐVSKTT, và đến đời vua Tự Đức thì sách ĐVSKTT mới được in lại, và tôi cho rằng đây là lần thứ hai bộ sách được in lại.

Lần in thứ hai ĐVSKTT vào năm 1856. Ngay cả trong hai bài viết của mình, người khảo văn bản cũng không hề biết có một lần in ĐVSKTT vào năm Tự Đức thứ 9 (1856). Điều này được sách ĐNTL ghi chép khá kỹ càng : « Sung chức *Việt sử* Tổng tài là bọn Phan Thanh Giản, đem những việc làm sử tâu xin : — xin in ra nguyên bản bộ ĐVSK phát giao cho để tra xét ; — Xin viện Tập Hiền ở NC soạn ra những sách nên cần để đủ tra cứu ; — Xin phái người ra Bắc Kỳ tìm kiếm những sách dã sử của các nhà chứa riêng và sự tích từ sau khi nhà Lê trung hưng, cùng là những phả ký tạp biên của các nhà có danh tiếng. Vua y cho » ([42]). Sự việc này xảy ra vào tháng 5 năm Tự Đức thứ 9 (1856), mà trước đó 2 tháng nhà Nguyễn lấy Phan Thanh Giản làm chức Tổng tài biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (KĐVSTGCM) chính là *Việt sử* mà sách ĐNTL nói đến vừa rồi. Việc làm này là để có sách tham khảo chứ không để truyền bá như Phan Huy Lê và một số người khác cố ý hiểu sai. Còn họ in lại theo ván cũ hay khắc lại ván mới, in lại cả hay một phần (như tờ bìa và quyển thủ chẳng hạn) là công việc cần phải được xem xét kỹ. Tôi cho rằng đây là sự thật hoàn toàn tin được. Nhưng có điều là những cơ quan nào được in sách này và có bao nhiêu bản sách được in ra từ năm 1856 đó.

Theo chỉ dẫn của sách ĐNTL, chúng tôi tìm thấy một tài liệu khác, cũng do nhà Nguyễn soạn thảo cho chúng ta biết có hai cơ quan làm việc này, và đến cuối thế kỷ XIX có đến 6 bản ĐVSKTT in ra từ năm 1856. Đó là sách *Tụ Khuê thư viện tổng mục sách* (TKTVTMS), sách này có nguồn gốc từ các bản đăng ký sách ở *NC* do Tự Đức sai làm từ tháng 4 năm Tự Đức thứ 9 (1856), tức là trước khi Phan Thanh Giản xin in lại sách ĐVSKTT một tháng. Theo TKTVTMS thì vào khoảng những năm 1882—1883, tại thư viện Tụ Khuê có 8 bản sách ĐVSKTT, và nguyên ủy của các bản sách đó như sau :

— 4 bản sách ĐVSKTT do Sử quán in vào năm 1856

— 2 bản sách ĐVSKTT do *NC* xin in vào năm 1856

— 1 bản sách ĐVSKTT do Phan Huy Vịnh nộp vào năm 1848

— 1 bản sách ĐVSKTT vốn là sách có từ năm 1840 ([43])

Như vậy là những kê khai vào những năm 80 của thế kỷ XIX cho ta biết là năm 1856 có hai cơ quan là *Sử quán* và *NC* được in lại sách ĐVSKTT và ít nhất có đến 6 bản. Cũng sách đó cho biết rằng đến đầu thế kỷ XX các văn bản ĐVSKTT như đã nêu vẫn còn lại trong phạm vi các cơ quan của triều đình Huế, một số bản đang trong quá trình di chuyển quyền sở hữu và vào tay tư nhân.

Nhưng làm thế nào để nhận biết bản sách nào do NC in và bản sách nào do *Sử quán* in. Đây là vấn đề rất khó khăn, song bước đầu chúng tôi cho rằng :

— Bản in của *NC*, phải là bản có dấu ấn của cơ quan này, mà đó chính là bản NCQB chúng ta đang xem xét ở đây, ngoài các chữ NCQB và những chứng minh ở trên phần nào làm sáng tỏ NCQB chính là bản của NC xin in lại nguyên văn vào năm 1856. Cũng vì được in lại nguyên bản nên trong sách không cần phải kiêng húy các vua chúa Nguyễn, một trong 2 bản của *NC* vừa nói đến có thể có một bản là bản NCQB đang được xem xét ở đây và một bản còn lại có thể là bản mà E. Gaspardone nhắc đến năm 1934 ([44]). Đây là bản in *Khung có một viền chỉ* và chữ « Sự » có nét ngang thòi ra đúng là bản in muộn như Nguyễn Tài Cẩn đã chứng minh.

— Bản in của Sử Quán Huế. Thật ra cho đến nay vẫn còn phân vân về tiêu chí để xác định các bản ĐVSKTT do Sử Quán in vào năm 1856. Nhưng nhiều phần có thể cho phép chúng ta để ý tới những bản thuộc loại QTGTB có kiêng húy các vua chúa Nguyễn

bằng cách đục bỏ bớt một số nét của các chữ húy này, trên cơ sở có những xem xét đầy đủ và khoa học các yếu tố cấu thành vật chất văn bản.

Trong điều kiện hiện nay, công tác văn bản học đối với các dị bản sách ĐVSKTT còn gặp nhiều khó khăn, nhưng trong khi trông chờ những kết quả khả quan, chúng ta có thể nêu ra một số giả thuyết tương đối có cơ sở khoa học để sắp xếp thế thứ các dị bản sách ĐVSKTT, đặng để tìm về được nguyên bản ĐVSKTT thuộc lần in đầu tiên từ 1697. Theo tinh thần đó, bước đầu tôi dự kiến một trật tự sau:

a) *Thế hệ thứ nhất của ĐVSKTT*. Chờ một dịp thuận tiện sẽ trình bày rõ hơn nhưng bước đầu tôi cho rằng bản có ký hiệu VS.4 và tàng bản có ký hiệu VHV. 2330 – 2336 có khả năng là bản ĐVSKTT được in từ 1697. Đó là Lần QTGTB với đặc điểm không kiêng húy các vua chúa Nguyễn. Cấu thành vật chất bản này cũng khá đặc biệt, trông hình thức vào loại cổ xưa nhất so với các bản không kiêng húy.

b) *Thế hệ thứ hai của ĐVSKTT*. Như lịch sử ghi chép từ 1697 đến 1856 – khoảng thời gian gần 150 năm đó không hề có việc in lại ĐVSKTT, dù theo ván cũ hay khắc lại, và năm 1856 ở Huế có hai cơ quan in lại ĐVSKTT như đã dẫn ở trên: Bản của NC in là bản NCQB; và số còn lại do Sử quán in, có thể là các bản A.3, VHV.179, VHV.1499, VH 118 được Phan Huy Lê nhắc đến ở trên và một số dị bản khác nữa.

Đó là hai thế hệ chính của ĐVSKTT, ngoài ra có thể sau 1856 có xuất hiện một vài bản khác như lối in hoạt bản ở Nhật Bản năm 1884. Tôi nghĩ rằng điều vừa trình bày là một gợi ý nên chăng, có thể được chứng minh, cũng có thể phải trình bày lại khi có đầy đủ tư liệu?

Với tất cả những chứng cứ văn bản và lịch sử như vừa nêu (trừ các giám định vật chất cần thiết chưa thể thực hiện được) bước đầu tôi cho rằng: *Sách ĐVSKTT bản NCQB không phải là bản sách được khắc in từ năm Chính Hòa 18 (1697) và cũng không phải là bản in theo ván khắc của năm Chính Hòa 18 được in từ sau năm 1697 đến năm 1800, mà là bản sách do NC Huế in trong lần in năm Tự Đức thứ 9 (1856)*. Kết luận này cho đến nay vẫn đang có giá trị khoa học của nó, nếu có tư liệu mới thì việc xem xét lại kết luận này là việc thường tình.

Chúng tôi cho rằng cần phải tiếp tục làm sáng tỏ thêm nữa nhiều vấn đề xung quanh các văn bản sách ĐVSKTT, mà cho đến nay chỉ mới đặt ra vấn đề niên đại của bản NCQB, mà niên đại của văn bản vẫn là vấn đề đang phải thảo luận tiếp tục, chẳng hạn như các giá trị các văn bản, sự sai biệt giữa các văn bản, đặc biệt trong đó có vấn đề khẳng định chủ quyền quốc gia đối với di sản văn hóa, nếu quả thật ở trong nước còn giữ được nguyên bản ĐVSKTT in từ năm 1697?

Một không khí học thuật dân chủ đang được hé mở đối với việc tiến hành hàng loạt công việc có liên quan đến văn bản sách ĐVSKTT để cùng nhau tìm lại nguyên bản của bộ sách in từ năm 1697. Đó là mong muốn cuối cùng của tất cả mọi người, và vì vậy những công việc đang làm như vừa dẫn ở trên là vô cùng cần thiết.

Năm 1988.

Chú thích:

+ Bài viết này triển khai bài phát biểu tại *Hội thảo về sách ĐVSKTT, bản NCQB* do UBKHXH Việt Nam tổ chức ngày 16-4-1988 và tham khảo bài « *Bàn về niên đại sách ĐVSKTT* » của Lê Trọng Khánh và Bùi Thiết (cả 8 bản thảo chưa công bố), đồng thời có bổ sung thêm. Riêng bản mà chúng tôi gửi cho tạp chí NCLS từ cuối năm 1981 có một số điểm không phù hợp, xem như không có giá trị nữa.

(1) ĐVSKTT bản NCQB. T 1: Nxb KHXH; H: 1983, Tr. 5–6.

(Sau này sẽ viết tắt là NCQB bản dịch t. 1).

(2) NCQB bản dịch T. 1. Bài của Nguyễn Khánh Toàn, tr 7–8

(3) NCQB bản dịch, t. 1. Bài của Phan Huy Lê. tr 40 và 51

(4) Nhan Huy Lê. *Về niên đại bản in NCQB của ĐVSKTT* trong tạp chí khoa học của trường ĐHTH Hà Nội, phần ngữ văn lịch sử, t. 1 – 1985: tr. 52

(5) Gaspardone E. Biliographie annamite, BEFEO T. 34, Extrait, Hanoi 1935.

(6) Như chú thích 3tr.40.

(7) Như chú thích 3 tr.45

(8) Như chú thích 3 tr.54.

(9) Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết–Bàn về niên đại sách ĐVSKTT bản NCQB, bản thảo thứ 5 trong 8 bản thảo đã viết.

(10) Như chú thích 3 tr. 41.

(11) Thông báo về cuộc Hội thảo ngày 16-4-1988.

(12) Nguyễn Tài Cẩn. Bài đọc tại hội thảo 16.4.1988.

(13) Như chú thích 11 tr. 4.

(14) Như chú thích 3 tr. 40.

(15) Như chú thích 3 tr. 42.

(16) Phan Huy Chú. LVHCLC. Quan chức chí.

(17) Như chú thích 4.

(18) ĐVSKTT bản QTGTB, dịch, Nxb KHXH; H. 1972, t. 4.

(xem tiếp trang 45)

QUAN HỆ BIỆN CHỨNG VỀ NIÊN ĐẠI BỘ ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ—BẢN IN «NỘI CÁC QUAN BẢN» VÀ VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA VỀ DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

LÊ TRỌNG KHÁNH

1. Bộ Đại Việt sử ký toàn thư (từ đây sẽ viết : ĐVSKTT) là quốc sử được biên tập qua nhiều thế kỷ, và khắc in lần đầu tiên vào năm 1697, niên hiệu Chính Hòa thứ 18.

Về nguồn sử liệu viết, ĐVSKTT giữ vai trò quan trọng nhất, cung cấp cho ngành khoa học nghiên cứu con người, xã hội và nước Việt Nam từ cổ đại đến thời Lê—Trịnh.

Năm 1983 Nhà xuất bản của Ủy ban Khoa học Xã hội in tập I: một bản dịch mới sách ĐVSKTT—bản in Nội các quan bản (1).

Ông Phan Huy Lê cho biết : nguồn gốc bản dịch mới từ bộ ĐVSKTT thuộc thư viện riêng của ông P. Demiéville do Tạ Trọng Hiệp ở Pháp phát hiện và Trần Kinh Hòa (người Hoa dạy các trường Đại học Văn khoa ở miền Nam trước đây, hiện ở Hồng Kông — *LTK*) đã xác nhận đó là bản in năm Chính Hòa thứ 18 (1697). Bộ sách này hiện lưu giữ tại thư viện Hội Á Châu, Paris.

Ông Phan Huy Lê đã khẳng định : « ngày nay, chúng ta đã có nguyên bản Chính Hòa». Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo và duyệt viết : « ... việc đáng mừng là chúng ta đã tìm lại được nguyên bản của bộ ĐVSKTT. Đó là bản in của lần xuất bản thứ nhất vào năm Chính Hòa thứ 18, tức năm 1697, mà trước đây, tưởng như không hy vọng tìm thấy. Còn những bản in chúng ta vẫn thường dùng là những bản in sau đó, vào đời Nguyễn ». Nhà xuất bản Ủy ban Khoa học xã hội chịu trách nhiệm cuối cùng đối với xã hội và luật pháp đã in trong ấn phẩm là : «Dịch theo bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) là nguyên bản của bộ ĐVSKTT... Đây là bản in năm Chính Hòa thứ 18 tức 1697, còn được lưu giữ tại thư viện Hội Á Châu ở Paris». Những ý kiến chính thức được khẳng định của những người có trách nhiệm chủ yếu trong việc xuất bản sách này làm nẩy sinh nhiều vấn đề khoa học quan trọng.

— Bộ ĐVSKTT được in cách ngày nay gần 300 năm, hiện còn một bản duy nhất ở Pháp mà trước đây không được nói đến. Bỗng nhiên, nó trở thành có giá trị to lớn về nhiều phương diện—có thể bao gồm cả giá trị thương mại về văn bản cổ quý hiếm trên thị trường quốc tế. Khi đã được Nhà xuất bản Ủy ban Khoa học Xã hội công bố bản dịch và xác định niên đại bản gốc in vào năm 1697, nó được nhân bản, lưu hành ở nhiều nước bằng các hình thức khác nhau. Việc làm này rõ ràng có liên quan đến chủ quyền quốc gia về di sản văn hóa, mà pháp lý quốc tế đã quy định có được tôn trọng không ?

Chúng tôi thấy rằng, rất cần thiết phải xem xét lại niên đại bản in « Nội các quan bản » (từ đây viết : NCQB) của Bộ ĐVSKTT dưới góc độ văn bản học, có quan hệ biện chứng với chủ quyền quốc gia về di sản văn hóa dân tộc.

2. Văn bản là bản tin truyền đạt bằng chữ viết—ký hiệu của ngôn ngữ, qua *kênh thông tin*. Do đó, phải xử lý kênh thông tin mới đánh giá đúng nội dung thông tin — tức phê phán sử liệu. Bộ ĐVSKTT thuộc văn bản học lịch sử, được xây dựng trên cơ sở của tri thức ngôn ngữ — lịch sử. Vì vậy việc xử lý nó, nếu chỉ dựa trên sự hiểu biết nào đó của ngôn ngữ hoặc lịch sử đơn thuần sẽ nhất định đưa đến sự nhận thức không đúng. Quan điểm mác-xít về văn bản học bao gồm nội dung thông tin và toàn bộ các yếu tố vật chất tạo nên kênh thông tin. Vì vậy, xử lý văn bản học lịch sử thu được thông tin ngữ nghĩa và thông tin phi ngữ nghĩa. Chúng ta biết rõ vụ làm nhật ký giả của Hitler, bằng phương tiện kỹ thuật không phát hiện được nội dung và chữ viết ;

mà chính bằng kỹ thuật đóng sách—thuộc kênh thông tin, xác định được bản giả. Bản dịch bộ ĐV SKTT bản in NCQB. chỉ có bản sao chụp, không có giá trị xử lý văn bản học. Vì văn bản học chỉ được tiến hành chính trên văn bản đích thực. Bản sao chụp chỉ sử dụng trong công tác—khi văn bản gốc đã thực sự chấp nhận. Đây là nguyên tắc về khoa học văn bản và pháp lý mà bất cứ ai cũng phải tuân thủ.

Nhưng với tinh thần thực sự cầu thị, căn cứ những thông tin trong tập I, chúng tôi sẽ tiến hành giám định bản in NCQB, theo phương pháp xử lý ngôn ngữ học kết hợp việc xử lý sử liệu học của nguyên lý tính hệ thống. Văn đề này nhằm giám định bên ngoài văn bản, nhằm xác định niên đại; tính chân giả — tức phê phán khôi phục; và tin nguồn gốc — phê phán xuất xứ. Bước quan trọng này nhằm chủ yếu xử lý kênh thông tin. Việc xuất bản bộ ĐV SKTT này, hoàn toàn không tiến hành theo nguyên tắc văn bản học đã xác định.

3. Phan Huy Lê khảo văn bản căn cứ chủ yếu 4 chữ in ở đầu bìa sách: « *Nội Các Quan bản* », khẳng định rằng đây là bản khắc in năm 1697.

Trước hết, tôi thấy cần làm rõ một số điểm về ngôn ngữ học. Chữ Hán viết: « Nội các » là lầu trong, gác trong và « Nội các » là cơ quan của Vương triều (Cabinet), về tự dạng hoàn toàn giống nhau. Nếu người dịch không xét theo văn cảnh và tham khảo sẽ dịch sai. Thí dụ: ĐVSKTT thời Lê—Trịnh có viết: Lệnh văn quan nhập vương phủ *nội các* nghị sự, có nghĩa là: Lệnh quan văn vào *lầu trong* của vương phủ bàn việc. Người ta đã dịch sai, thành: Hạ lệnh cho các quan văn vào *Nội các* của Vương phủ để bàn việc. Trong Văn nghệ chí của Phan Huy Chú ..., người ta đã dịch sai như thế. Phan Huy Lê đã vin vào những chỗ dịch sai này, mà cho rằng trước nhà Nguyễn, trong lịch sử Việt Nam đã có tổ chức « Nội Các », Đây là sai lầm về kiến thức thông sử và cả ngôn ngữ. Từ đó, sẽ xác định không đúng niên đại bản in NCQB. Phương pháp sử học trong nghiên cứu Nội Các là phải xử lý nó theo hệ thống cơ chế tổ chức nhà nước của Vương triều đó. Vấn đề quan trọng này, Phan Huy Lê không tuân thủ theo phương pháp cụ thể khoa học. mà xác định một cách tùy tiện, nặng phần suy diễn. Nội các ra đời chỉ trên cơ sở xã hội—chính trị nhất định; thời Lê—Trịnh chưa có tổ chức Nội các, điều này được đảm bảo bằng công trình mang tính chất bách khoa của nhà bác học Phan Huy Chú đã giành 6 quyển (trong 49 quyển) để trình bày toàn bộ quan chế Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII mà không hề có viết là thời Lê—Trịnh có cơ quan nào được gọi « Nội các ». Cứ liệu lịch sử đồ sộ này đã có thể bác bỏ hoàn toàn ý kiến sai lầm của Phan Huy Lê đã viết: « Một căn cứ quan trọng để nhận thấy là bìa sách ghi rõ: « Nội các quan bản », có nghĩa là bản quan phương của Nội các, tức là bản chính thống của triều đình. Phải là bộ quốc sử chính thức của vương triều, do Quốc sử Viện của Vương triều đó biên soạn và được triều đình chấp nhận, cho khắc in mới được gọi là « Nội các quan bản ». Đại Việt Sử ký toàn thư là bộ quốc sử của triều Lê nên chỉ có những mộc bản khắc in chính thức dưới vương triều đó mới mang danh hiệu « Nội các quan bản ».

« Nội các quan bản » chỉ có nghĩa là bản của quan nội các. Nhưng thuộc vương triều nào? Người làm khoa học lịch sử nghiêm túc chỉ được phép làm sáng tỏ bằng cứ liệu thực tế lịch sử, không được suy diễn và áp đặt... Phủ chúa Trịnh trước đây, cơ quan làm ấn loát một vài quyển sách được gọi là « Nội phủ ». Lịch sử đã khẳng định thời Lê—Trịnh không có Nội các, lẽ tất nhiên biện chứng cũng phủ định bộ ĐVSKTT—bản in NCQB, là không phải của nhà Lê. Và phải quy sự xuất hiện của nó với triều đại đích thực có sự tồn tại Nội các. Nội các là một cơ quan của triều đình, lần đầu tiên được tổ chức trong *lịch sử cận đại* Việt Nam vào năm 1829. Những bộ sách đồ sộ như: Minh Mệnh chính yếu, Đại Nam thực lục, Đại Nam Hội điển sự lệ. Sử học bị khảo của cụ Đặng Xuân Bảng Từ điển Hán—Việt của giáo sư Đào Duy Anh, cả sách giáo khoa lịch sử của trường Đại học đang lưu hành hiện nay v.v... đều thống nhất xác định: Nội các chỉ mới ra đời ở Việt Nam vào thời nhà Nguyễn. Nội Các ở đây trở thành tiêu chí về niên đại học rất quan trọng mang tính chất chỉ định, để xác định những sách do Nội các biên soạn và in ấn. Đại Nam thực lục còn ghi rõ việc Phan Thanh Giản đề nghị giao Nội các in lại ĐVS KTT. v.v... « Tụ Khuê thư viện » vốn của Nội các nhà Nguyễn, cho biết những năm 1882 — 1883, tại Tụ Khuê thư viện có 8 bộ ĐVSKTT.,

— 4 bộ ĐVSKTT do Quốc sử quán in.

— 2 bộ ĐVSKTT do Nội các in 1856

— 1 bộ ĐVSKTT vốn có từ năm 1810 trước khi nhà Nguyễn in lại ĐVSKTT.

— 1 bộ ĐVSKTT do Phan Huy Vịnh nộp vào năm 1848.

Một vấn đề quan trọng là 2 bộ sau là sách không phải do nhà Nguyễn in lại. Theo những thông tin đã có, chúng tôi biết rằng 1 trong 2 bộ ấy sau này thuộc thư viện riêng của Phạm Quỳnh; và được nhập vào sách của Viện Khảo cổ Sài Gòn. Tháng năm 1975 nhờ sự giúp đỡ của cụ Ca Văn Thỉnh và Phạm Thiều, tôi được

trực tiếp nghiên cứu Bộ ĐVSKTT quý hiếm này. Sách được in chữ đẹp, hoàn toàn không có kỵ húy về vua chúa nhà Nguyễn... Sách còn nguyên dấu thư viện của Phạm Quỳnh. Dấu tích còn lại khá phong phú chứng tỏ rằng Phạm Quỳnh đã khảo cứu rất kỹ Bộ sách và xác định sách này được in năm 1697. Với tinh thần đổi mới và cởi mở hiện nay, theo quan điểm khoa học chúng tôi hãy gác một bên vấn đề chính *trị*; còn về phương diện một học giả uyên bác như Phạm Quỳnh phát biểu về niên đại in Bộ ĐVSKTT này, và nhiều nhà học giả khác ở Saigòn đã chính thức thừa nhận bộ sách ấy thuộc niên đại Chính Hòa. Chúng tôi nghĩ rằng tất cả những ý kiến đó đều đáng trân trọng, gợi mở cho việc đang truy tìm một Bộ ĐVSKTT có niên đại trước nhà Nguyễn. Và cần trình bày thêm rằng, hiện thư viện Hán—Nôm có một số quyển của Bộ ĐVSKTT chắc chắn thuộc hệ thống in cùng một bản với Bộ ĐVSKTT nói trên.

Vì vậy những người đã cho rằng, Bộ ĐVSKTT bản in NCQB thuộc niên đại Chính hòa [18]; và những bản sách ĐVSKTT hiện có trong các thư viện chúng ta hiện nay là của nhà Nguyễn, Thực tế đã được chứng minh, những nhận thức sai lầm đó đối với một di sản văn hóa dân tộc có vị trí hàng đầu, cần gạt bỏ.

4. Từ việc làm sáng tỏ yếu tố « Nội các quan bản » của Nhà Nguyễn, lại tìm thấy mối quan hệ biện chứng thống nhất với nội dung và ngôn ngữ của 2 câu đối trên bìa sách—tính chất như lời xuất bản: 1) « Vựng *bịch triều* chi sự tích » có nghĩa là hợp lại sự tích *các triều đã qua*; 2) « Công vạn thế chi giám hoành » có nghĩa là nêu gương chung công lao muôn đời. Nội các nhà Nguyễn in lại mới dùng chữ « lịch triều (các triều đại đã qua, không bao gồm đương triều). Ngôn ngữ chữ Hán được dùng ở đây mang tính chặt chẽ, chính xác. Các nhà Hán học người Pháp đã chuyển dịch « lịch triều » là lesdynasties successives. Vấn đề này có chuẩn mực nhất định, không thể suy diễn chủ quan được. Một điểm không thể bỏ qua là chỉ có sách NCQB mới có 2 câu đối này sách chỉ lưu hành hẹp trong Nội Các mà thôi. Yếu tố văn bản học này lại có tác dụng bổ sung để xác định bản in NCQB là của nhà Nguyễn.

Yếu tố văn bản học về kỹ thuật khắc in lại càng làm phong phú cơ sở tư liệu để khẳng định bản in NCQB là của Nội Các nhà Nguyễn— Bìa sách có chữ: Đại Việt Sử toàn thư, chữ « Việt » viết tháu, rút nét; bên trái không phải là bộ « Tẩu », thiếu trang trọng ở bìa sách vốn có của nhà Lê, chữ khắc bên trong bị giản lược nét, nhất là các chấm... Nhưng điều quan trọng của kỹ thuật khắc in là khung chữ của toàn bộ 1228 trang sách và bìa sách Bộ ĐVSKTT do nhà Lênin, đều khắc in đường chỉ đôi (doulle fileta)—gồm một đường chính và phụ. Quy tắc khắc in phức tạp và trân trọng này là điều bắt buộc đối với bộ Quốc sử và các sách quý khác. Theo những tư liệu Phan Huy Lê đã công bố: gồm bìa sách và các tờ 2a—b, 4a—b của quyển thủ là quyển quan trọng nhất trong bộ ĐVSKTT, đều chỉ khắc in *một đường chỉ* của khung chữ. Chúng tôi nghĩ rằng cách khắc in này rõ ràng thiếu sự trân trọng (những sách quan trọng dời Nguyễn cũng khắc in đường chỉ đôi); chỉ bằng từng ấy tư liệu và theo thông tin có thể tin cậy được là bản chữ Hán sao chụp lại có lẫn lộn loại 2 và 1 đường chỉ... Thông tin này đủ cho phép kết luận là bản in NCQB được lắp ghép bằng 2 hệ thống mộc bản khác nhau (tỷ lệ không rõ, vì tư liệu chưa công bố). Từ 1934, theo Gaspadone trong Bibliographie Annamite đã nói khá cụ thể và phân biệt rõ ván khắc in nhà Lê và nhà Nguyễn. Tư liệu này đã được ông Võ Long Tê đã nói đúng trong » *Khảo sát thư tịch ấn bản Quốc tử giám đời Lê (1697) của Bộ Đại Việt sử ký toàn thư, in 1974 tại Saigon*. Nội dung phần trích dẫn như sau: « phần giới thiệu Giám bản đời Lê, ấn bản này rất hiếm, ván khắc được lưu trữ tại Nội Các (Huế); nét chữ đẹp hơn bản trùng san của Quốc tử giám đời Nguyễn ». Như vậy chính Gaspardone cho biết điều quan trọng là ván khắc in đời Lê được sưu tầm lại. lưu trữ tại Nội Các... Như thế có thể làm rõ được là Bộ ĐVSKTT bản in NCQB do *Nội Các Huế in lại, có dùng bản khắc in cũ của nhà Lê và bản khắc mới bổ sung phần thiếu*. Do đó mới có hiện tượng khung chữ có 2 loại bản khắc khác nhau. Đứng về nguyên tắc phải khẳng định rằng Bộ ĐVSKTT bản in NCQB là do Nội Các nhà Nguyễn ấn hành; và xét về ván khắc in thì cần làm rõ như tôi trình bày trên.

Nhân đây tôi xin phép trình bày là tài liệu của Gaspardone, Phan Huy Lê cũng có đề cập đến. Nhưng đáng tiếc, là do trình độ và dụng ý nên Phan Huy Lê viết như sau: « còn có một bản in cổ, rất hiếm, bằng ván in của Nội các (Nội các quan bản) do thợ Liễu Chàng khắc (tử nhân Hồng Lục, Liễu Chàng đẳng xã nhân phụng san). Nó được phân biệt với những bản khác bởi chữ in đẹp và không kiêng húy tên vua triều Nguyễn hay các triều khác. Như vậy là lúc đó, tác giả đã phát hiện được bản in « Nội các quan bản » và nêu lên tiêu chuẩn để phân biệt giữa bản in cổ với các bản in sau là bản cổ chữ đẹp và không kiêng húy. Nhưng đáng tiếc là tác giả không cho biết xuất xứ và cũng không mô tả bản in cổ đó, đồng thời cũng không xác minh đó có phải là bản Chính Hòa không »(1). Tài liệu của

(Xem tiếp trang 57)

VỀ NIÊN ĐẠI BẢN IN NỘI CÁC QUAN BẢN CỦA ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

(trả lời Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết)

PHAN HUY LÊ

NĂM 1983, bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* (viết tắt là ĐVSKTT) của nhà xuất bản Khoa học xã hội, dịch và in lại theo bản *Nội các quan bản* (viết tắt là NCQB) ra đời tập I và năm 1985, tập II. Đây là một công trình của Ủy ban Khoa học xã hội đặt dưới sự chỉ đạo của một Hội đồng do UBKHXH thành lập, Chủ tịch là GS Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm UBKHXH lúc bấy giờ. Tôi là một thành viên của Hội đồng và được phân công viết bài khảo cứu *ĐVSKTT : TÁC GIẢ, VĂN BẢN, TÁC PHẨM* (viết tắt là *Khảo cứu*) in ở đầu tập I.

Sau khi tập I được xuất bản, chúng tôi đã nhận được nhiều thư của bạn đọc thuộc nhiều ngành khoa học và địa phương khác nhau hoan nghênh, cổ vũ, nhất là chủ trương in lại nguyên văn chữ Hán bản in NCQB vào tập IV. Một số thư cũng đã phát hiện và góp ý kiến về một vài sơ suất kỹ thuật (in sai, sót), trao đổi vài điểm về dịch thuật. Chúng tôi chân thành cảm ơn sự động viên và phê bình đầy tinh thần xây dựng đó.

Đầu năm 1985, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* chuyển đến cho tôi và Hội đồng chỉ đạo bài *Góp phần vào giám định văn bản sách ĐVSKTT* của Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết và yêu cầu cho biết thái độ. Đọc kỹ bài viết, chúng tôi thấy rõ mục đích quán triệt từ đầu chí cuối của hai tác giả là tìm mọi cách và mọi cớ để phủ nhận niên đại Chính Hòa 18 của NCQB, phủ nhận sự cần thiết phải dịch và in lại theo văn bản mới phát hiện này, nghĩa là phủ nhận toàn bộ công trình xuất bản ĐVSKTT của UBKHXH. Tuy vậy, chúng tôi vẫn sẵn sàng thảo luận và Hội đồng chỉ đạo đã ủy cho tôi viết bài trả lời, đồng thời đề nghị tạp chí NCLS cho công bố cả hai bài. Tiếc rằng, lúc đó tạp chí NCLS chủ trương không thảo luận và không đăng cả hai bài. Từ đó, trong dư luận văn âm ỉ một số ý kiến hoài nghi niên đại và giá trị bản in NCQB của ĐVSKTT, thậm chí có cả một số ý kiến đặt điều xuyên tạc, vu khống tôi và tập thể công trình.

Đầu năm 1987, Lê Trọng Khánh lại viết thư khiếu tố lên cấp trên và chúng tôi được UBKHXH chuyển cho xem bài viết thứ hai của LTK – BT, một mặt tiếp tục phủ nhận niên đại Chính Hòa 18 và giá trị NCQB, mặt khác đưa ra một niên đại đời Nguyễn cho bản in đó là năm Tự Đức 9 (1856)

Trong cuộc hội thảo hôm nay, chúng ta đã được trực tiếp nghe hai ông LTK–BT trình bày các ý kiến và lập luận của mình mà nội dung là tổng hợp những ý kiến đã viết trong hai bài trên, khẳng định lại một lần nữa bản NCQB được khắc in năm 1856.

Cũng cần nhắc lại, trước cuộc hội thảo này, nhất là cuối năm 1987, hai ông LTK – BT đã gửi bài đến tạp chí *Lịch sử quân sự* và nhiều báo khác. Vì sao những tạp chí và báo đó không đăng, xin hai tác giả chất vấn những người có trách nhiệm. Còn chúng tôi, bản thân tôi cũng như Hội đồng chỉ đạo và tập thể công trình, không bao giờ ngăn cản việc công bố bài phê bình của hai tác giả, mà chỉ giành quyền trả lời những bài phê bình đó và luôn luôn sẵn sàng thảo luận công khai mọi vấn đề học thuật. Cho rằng chúng tôi có thái độ học phiệt, ngăn chặn sự phê bình, thảo luận là hoàn toàn vô căn cứ.

Tất cả những bài viết và ý kiến trình bày trong cuộc hội thảo này của LTK–BT có thể qui vào hai vấn đề cơ bản :

— *Vấn đề thứ nhất* là phản bác ý kiến của tôi và nhóm công trình xuất bản ĐVSKTT về niên đại và giá trị của bản in NCQB, cho rằng đó là bản in đời Nguyễn, « không có giá trị » thậm chí là « văn bản giả », là « của giả »...

— *Vấn đề thứ hai* là chứng minh rằng bản in NCQB được khắc in vào năm Tự Đức 9 (1856).

Tôi xin trình bày rõ quan điểm của tôi về những vấn đề do hai tác giả nêu lên.

I – VẤN ĐỀ THỨ NHẤT: TRẢ LỜI NHỮNG PHẢN BÁC CỦA LTK–BT

Gạt bỏ những lời lẽ phê phán không có giá trị khoa học, sự phản bác của hai tác giả dựa trên 8 luận cứ sau đây:

(1) Không tiếp xúc với bản gốc, mà chỉ nghiên cứu trên bản sao

(2) Chưa xác định chất liệu giấy, mực in kiểu chữ

(3) Con dấu ngoài bìa là con dấu đời Nguyễn

(4) Nội các chỉ mới được thành lập từ năm Minh Mạng 10 (1829)

(5) Không kiêng húy không phải là đặc điểm thời Lê–Trịnh

(6) Bố cục NCQB phù hợp với lời tựa của Phạm Công Trứ và Lê Hy không có giá trị phản ánh niên đại

(7) Câu *Vựng lịch triều chi sự tích* chứng tỏ bản in sau đời Lê.

(8) Thiếu câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* càng khẳng định không phải bản in đời Lê.

Tôi xin trả lời từng điểm một.

1. Bản gốc và bản sao.

Hai tác giả phê bình tôi nghiên cứu văn bản mà chỉ dựa vào bản sao, không hề được trực tiếp nghiên cứu bản gốc. Trong bài *Khảo cứu*, tôi đã viết rất rõ là năm 1981, nhân dịp sang công tác ở Pháp, «tôi đã được trực tiếp nghiên cứu bản in NCQB bộ ĐVSKTT của chúng ta hiện lưu giữ tại Thư viện Hội Á châu (Société asiatique) tại Paris» (tr.40). Cách một đoạn, tôi lại cảm ơn các cơ quan và bạn đồng nghiệp ở Pháp «đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi được tiếp xúc và nghiên cứu một di sản quí giá của nền văn hóa Việt Nam đang được lưu giữ ở Pháp» (tr. 40–41).

Lúc bấy giờ bộ sách mới được chuyển từ thư viện riêng của GS P.Demiéville sang thư viện Hội Á châu và chưa đưa ra phục vụ, nên tôi phải xin phép được xem và nghiên cứu như là một trường hợp đặc biệt. Cùng xem và nghiên cứu với tôi lúc đó có GS Hoàng Xuân Hãn, nhà nghiên cứu Hán – Nôm Tạ Trọng Hiệp và một vài bạn đồng nghiệp khác. Đó là một sự thật hiển nhiên, có nhân chứng rõ ràng. Thế mà LTK – BT cứ khăng khăng cho rằng tôi chưa được tiếp xúc với bản gốc và nói rằng chính GS Trần Nghĩa xác nhận điều đó. Nhân đây, tôi đề nghị GS Trần Nghĩa giải thích rõ vấn đề này (sau đó, GS Trần Nghĩa đã cải chính là không hề phát biểu một ý kiến như vậy với LTK–BT hay một ai khác). Còn tôi, một lần nữa *tôi khẳng định năm 1981 đã được trực tiếp nghiên cứu bản in NCQB bộ ĐVSKTT tại Paris.*

Cũng cần nói thêm rằng bản sao mà tôi đem về nước không phải là bản sao chép tay có thể tam sao thất bản, mà là bản sao chụp (photocopie) bằng kỹ thuật hiện đại, bảo đảm sự trung thành hoàn toàn với nguyên bản, ngoại trừ chất liệu giấy, mực in, màu sắc thì bản sao chụp đen trắng không phản ánh được. Đứng về phương diện khoa học, ngoại trừ yếu tố giấy và mực, công việc nghiên cứu và dịch thuật có thể tiến hành một cách đáng tin cậy trên một bản sao chụp như vậy. Ngoài bản sao chụp do tôi đem về nước năm 1981, năm 1985 Hội Á châu đã gửi tặng UBKHXH một cuốn vi phim (microfilm) bộ ĐVSKTT–NCQB, hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán–Nôm.

2. Xác định chất liệu giấy, mực in và kiểu chữ

Hai tác giả đòi hỏi tôi phải xác định niên đại của giấy, mực in, kiểu chữ, để trên cơ sở đó xác định niên đại của văn bản, và cho rằng với khoa học hiện đại, những công việc đó có thể giải quyết không khó khăn gì. Theo hiểu biết của tôi thì hai tác giả đã tự nhận về mình một khả năng mà ngành văn bản học Hán–Nôm trong nước cho đến hôm nay, kể cả cơ quan chuyên trách như Viện Nghiên cứu Hán–Nôm và các chuyên gia đầu ngành, chưa ai giải quyết được. Và chính hai tác giả, sau khi nêu lên các đòi hỏi đó, cũng không đi đến một sự phân tích, giám định nào, dù rằng kiểu chữ là yếu tố có thể nghiên cứu và xác định được trên bản sao chụp.

Văn bản học là một ngành học đã manh nha khá sớm ở phương Đông và đã phát triển ở phương Tây từ cuối thế kỷ 19. Ngày nay văn bản học đã trở thành một khoa học hiện đại với một hệ thống lý luận, phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật xử lý của nó. Nhưng văn bản học luôn luôn phát triển gắn liền với đối tượng nghiên cứu cụ thể của nó, nghĩa là nói theo ngôn ngữ của tin học, nó gắn liền với từng loại mã số và kênh thông tin cụ thể của văn bản trong từng nước và từng thời kỳ lịch sử. Ngành văn bản học của chúng ta cũng đã có mầm mống từ trước, nhất là với nhà bác học Lê Quý Đôn ở thế kỷ 18, nhưng khoa văn bản học Việt Nam hiện đại, trong đó bao gồm văn bản học Hán – Nôm, thì đang trên đường xây dựng.

Chất liệu giấy và mực in chỉ có thể trở thành yếu tố để xác định niên đại văn bản khi nào văn bản học xây dựng được một hệ thống tiêu chí về thành phần cấu tạo và đặc điểm kỹ thuật của từng loại giấy qua từng thời kỳ lịch sử. Cho đến nay chúng ta chưa có được một thang bậc chuẩn như vậy và do đó chưa ai sử dụng được phương pháp phân tích chất liệu giấy, mực để định niên đại văn bản. Còn những nhận xét bề ngoài như giấy

bản, giấy lệnh hội... cùng màu sắc, tình trạng mới, cũ... chỉ để phân biệt với giấy hiện đại và cho một ý niệm về thời gian rất tương đối.

Vả lại, trên nguyên tắc văn bản học, niên đại của giấy và mực không phải bao giờ cũng đồng nhất với niên đại của ván khắc và bản in. Nếu ván khắc đời Lê hay Nguyễn còn được bảo tồn đến nay thì chúng ta vẫn có thể dùng để in với giấy và mực hiện đại. Nói chung, niên đại của giấy và mực thường gần với niên đại của bản in hơn là niên đại của ván khắc. Nhưng cũng không nên loại trừ trường hợp đặc biệt người ta có thể dùng giấy và mực cổ (được sản xuất từ trước, còn tồn trữ lại) để in sách với những ván khắc mới. Trong trường hợp này, niên đại của giấy và mực sớm hơn niên đại của bản in và có thể cả ván khắc. Tôi nêu lên vài ví dụ như vậy để thấy mối quan hệ phức tạp giữa niên đại của giấy—mực—ván khắc—bản in trong văn bản học

Kiểu chữ cùng với phong cách và kỹ thuật khắc ván cũng chỉ có thể vận dụng để xác định niên đại văn bản khi chúng ta xây dựng được một hệ thống tiêu chí chuẩn mực về những đặc trưng thời đại và địa phương của nó trong tiến trình lịch sử. Đó cũng là điều mà cho đến nay chúng ta chỉ mới có một số căn cứ nào đó trên những bằng sắc, bi ký, bản in có niên đại chắc chắn, nhưng chưa được xây dựng thành thang chuẩn để có thể sử dụng như những tiêu chí văn bản học có giá trị và được chấp nhận. Chính hai tác giả đã nêu lên chữ *Việt* 越 trên tờ bìa NCQB với nhận xét nét khắc đá thảo, nhưng cũng không xác định được là kiểu chữ đời Lê hay đời Nguyễn ?

Trên bìa NCQB có hai chữ hơi lạ, khác với kiểu chữ được khắc trong nội dung sách. Đó là chữ *Việt* hơi đá thảo khác với chữ *Việt* chân phương trong sách, và chữ *sự* 事 với nét ngang dưới hơi dài, trong lúc chữ *sự* trong sách đều có nét ngang ngắn. Điều thú vị là trong sách *Trùng san Lam Sơn thực lục* được khắc ván in năm Vĩnh Trị 1 (1676) trước năm Chính Hòa 18 (1697) 21 năm và cũng do thợ Hàng Lục, Liễu Chàng khắc, thì chữ *Việt* trong sách đều khắc theo lối chân phương, riêng trong *Lời tựa* có hai chữ *Việt* lại khắc theo lối đá thảo giống hệt như trên bìa NCQB, ở tờ 2a, dòng 8 và tờ 3a, dòng 7. Trên văn bia thời Lê-Trịnh, phổ biến là chữ *sự* nét ngang ngắn như trong sách ĐVSKTT, nhưng cũng có một số bia, tên bia được khắc chữ to trên trán bia lại có chữ *sự* nét ngang dài như bìa NCQB. Tôi xin nêu lên hai dẫn chứng có niên đại gần năm Chính Hòa 18 (1697) là:

— Bia *Phụng sự lưu truyền bi ký* khắc năm Cảnh Trị 9 (1671) ở đình Kiều Mai, xã Phú Minh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

— Bia *Đông tây tư sự bi hậu thần ký* khắc năm Chính Hòa 12 (1691) ở xã Mai Thượng, tổng Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, nay thuộc tỉnh Hà Bắc.

Như vậy là trong cùng một thời, bên cạnh kiểu chữ được dùng phổ biến, có khi người ta dùng kiểu chữ khác thường, ít dùng lúc đó để khắc ở bìa sách, lời tựa, trán bia... nhằm tỏ thái độ trân trọng hay biểu thị một quan niệm thẩm mỹ trang trí nào đó. Chữ *Việt* và chữ *sự* ở bìa NCQB có khác với kiểu chữ trong sách, nhưng không có gì mâu thuẫn với niên đại chung của bìa và sách, cũng không mâu thuẫn với niên đại Lê-Trịnh của NCQB.

3. Hình khắc tròn như con dấu ngoài bìa NCQB.

Trên bìa NCQB, phía trên có hai hình tròn như con dấu ở hai bên. Hình tròn có đường kính 4cm, bên trong khắc hình rồng và mây. LTK—BT trước đây cho rằng hình rồng trên con dấu đó giống như hình rồng tiền đồng tiền đời Minh Mạng và trong cuộc hội thảo này, lại xác định là con dấu quan phòng của Nội các triều Nguyễn.

Trong bài *Khảo cứu*, tôi có miêu tả hai hình tròn này và lúc đó cho là con dấu, nhưng không xác định được ý nghĩa và niên đại của nó. Gần đây tôi cho phóng đại hình rồng đó lên để nghiên cứu thì thấy rõ không phải là con dấu được đóng vào sách, mà là hai hình tròn trang trí được khắc đối xứng, có những chi tiết trang trí khác nhau và không phải được in từ một con dấu có thể chồng khít lên nhau. Hơn nữa dấu quan phòng của Nội các triều Nguyễn được qui định rõ về kích thước và chữ khắc trong *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam hội điển sự lệ* thì hoàn toàn không phù hợp với hình khắc này.

Nhà nghiên cứu lịch sử mỹ thuật Chu Quang Trứ và một số đồng nghiệp của Viện Mỹ thuật đã nghiên cứu kỹ các chi tiết của hình tròn này, so sánh với hình rồng và mây thời Lê-Trịnh và thời Nguyễn, và đã đi đến kết luận đó là *hai hình tròn trang trí mang những đặc trưng của mỹ thuật thời Lê—Trịnh, có niên đại khoảng cuối thế kỷ 17 đầu 18.*

4. Tổ chức Nội các và niên đại của NCQB

Luận cứ quan trọng bậc nhất được hai tác giả đặc biệt khai thác là sự ra đời của tổ chức Nội các và mối quan hệ niên đại với NCQB. Hai tác giả khẳng định một cách dứt khoát là trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, chỉ đến năm Minh Mạng 10 (1829), Nội các mới lần đầu tiên được thành lập, trước đó, thời Lê-Trịnh chưa hề có Nội các.

Nếu trong thư tịch, có tìm thấy chữ Nội các nào đó thì phải hiểu là gác trong, lầu trong... chứ không phải là tổ chức Nội các. Vậy NCQB chỉ có thể có niên đại sau năm 1829 và là Nội các triều Nguyễn.

Hãy tạm giả định kết luận trên của hai tác giả là đúng thì kết luận đó sẽ dẫn đến những hệ quả phi lý, mâu thuẫn, không thể giải thích được mà hình như hai tác giả chưa hề xem xét. Tôi xin nêu lên một số khía cạnh :

— Chúng ta biết rằng những bản in ĐVSKTT còn lại đến nay đều thuộc hai hệ ván khắc: NCQB và Quốc tử giám tàng bản (viết tắt là QTGTB). Các bản in QTGTB chỉ có bản VS.1 và VHV. 2330—2336 không kiêng húy, còn các bản khác đều kiêng húy nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức. Kết quả nghiên cứu và giám định văn bản của tôi và của nhiều đồng nghiệp khác đều thống nhất nhận định rằng các bản in QTGTB đều xuất phát từ một hệ ván khắc lúc đầu không kiêng húy, rồi sau đó đục nét những chữ kiêng húy và khắc bổ sung, thay thế dần những ván khắc bị mất hay hư hỏng và được sử dụng trong đời Nguyễn cho đến Tự Đức hay sau đó một thời gian. Như vậy chẳng lẽ triều Nguyễn đã cho khắc và sử dụng hai bộ ván khắc ĐVSKTT là bộ quốc sử triều Lê: một mang danh hiệu NCQB, một mang danh hiệu QTGTB. Trong lúc đó bộ quốc sử chính thức của triều Nguyễn là *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là KĐVSTGCM) chỉ có một bộ ván khắc.

— Nếu NCQB là bản in của Nội các triều Nguyễn thì phải coi đó là văn bản chính thống của vương triều đang trị vì và dĩ nhiên phải tuân thủ nghiêm ngặt những qui chế của vương triều, trong đó có chế độ kiêng húy. Sử triều Nguyễn cho biết Gia Long lên ngôi năm 1802 thì năm sau, năm 1803 đã ban bố lệ kiêng húy [1] và năm 1807 thì qui định cách đọc, cách viết những chữ kiêng húy rất chặt chẽ [2]. Chế độ đó được tiếp tục bổ sung và thi hành nghiêm ngặt từ đời Gia Long qua đời Minh Mạng, Thiệu Trị cho đến đời Tự Đức. Thế mà bản in NCQB không kiêng húy và chúng ta không thể hình dung một bản in chính thức của Nội các triều Nguyễn mà lại không chấp hành chế độ kiêng húy khi chế độ đó đã được ban hành và đang có hiệu lực.

— Cuối năm 1856, Tự Đức ra chỉ dụ biên soạn bộ quốc sử chính thức của triều Nguyễn do Phan Thanh Giản làm Tổng tài. Đến năm Kiến Phúc 1 (1884), bộ sử mới hoàn thành và được khắc ván in. Đó là bộ KĐVSTGCM gồm 53 quyển mà bộ ván khắc đến nay còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn tại Kho II, Cục Lưu trữ nhà nước. Sau khi triều Nguyễn đã có chủ trương biên soạn bộ quốc sử mới (1856) và nhất là sau khi bộ sử đó được khắc ván in và công bố (1884) thì không có lý do gì triều Nguyễn lại cho khắc ván in bộ ĐVSKTT là bộ quốc sử của triều Lê. Như vậy nếu NCQB là bản in của Nội các triều Nguyễn thì chỉ có thể được khắc ván in trong khoảng thời gian sau khi Nội các thành lập (1829) và trước năm 1856, hay chậm nhất là đến năm 1884, không thể muộn hơn. Đó là thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức khi chế độ kiêng húy đang được thi hành chặt chẽ và không thể có một văn bản mang danh hiệu NCQB mà lại không tuân thủ những qui định hiện hành

Những phân tích trên là để vạch ra những phi lý và mâu thuẫn trong lập luận của hai tác giả. Vấn đề căn bản cần xác minh là trước đời Nguyễn đã có tổ chức Nội các chưa ?

Chúng ta hãy kiểm tra lại những sử liệu có liên quan:

ĐVSKTT chép: năm Quý sửu, niên hiệu Dương Đức 2 (1673). « hạ lệnh cho các quan văn vào Nội các của Vương phủ bàn việc. Việc chầu hầu ở Nội các bắt đầu từ đấy » [3].

KĐVSTGCM cũng ghi chép tương tự: năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức 2 (1673), « Trịnh Tạc bắt đầu hạ lệnh cho văn thần vào trực trong phủ để bàn luận công việc. Văn thần vào hầu ở phủ chúa Trịnh gọi là *nhập các* bắt đầu từ đấy » [4]

Sự kiện trên còn được ghi chép trong *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng: năm Quý sửu, niên hiệu Dương Đức 2 (1673), « ra lệnh cho các văn thần đều vào Nội các trong phủ chúa để bàn việc (chế độ vào hầu nhà chúa ở Nội các bắt đầu từ đấy) » [5].

Những tư liệu được ghi chép thống nhất trong nhiều bộ sử biên niên trên đây cho phép xác nhận *Nội các của phủ chúa Trịnh đã được thành lập trước năm Chính Hòa 18 (1697), ít nhất là từ năm 1673.* Theo một thể lệ có trước năm 1737, mỗi tháng các quan

(1) *Đại Nam thực lục*, NXB Sử học, H. 1963, T. 3, tr. 114.

(2) *Đại Nam hội điển sự lệ*, Q. 121, tờ 19a—b, Bộ Lễ, cấm điều.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*. NXB Khoa học xã hội, H. 1968, T. 4, tr. 328.

(4) *Việt Sử thông giám cương mục*, NXB Khoa học xã hội, H. 1960, T. 16, tr. 31

(5) Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, NXB Khoa học xã hội, H. 1975. T. I, tr. 34.

phải vào hầu trong phủ chúa 9 phiên: Phủ đường 3 phiên vào các ngày 2, 12, 22 và Nội các 6 phiên vào các ngày 6, 9, 16, 19, 26, 29. Từ năm 1737, số ngày hầu trong phủ chúa được giảm bớt 3 phiên ([1]). Năm 1720, chúa Trịnh qui định lại phẩm phục của các quan văn võ, trong đó có điều qui định áo mũ của quan văn khi «vào hầu ở Nội các» là áo thanh cát và mũ sa thâm ([2]). Năm 1736. Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm Nội các Đại học sĩ. Tham tụng là chức quan đứng đầu phủ chúa, trong trường hợp này kiêm giữ chức quan đứng đầu Nội các ([3]).

Hiện nay chúng ta chưa tìm thấy quyết định thành lập Nội các cũng như qui chế hoạt động của Nội các thời Lê-Trịnh. Nhưng những tư liệu thư tịch đã phản ánh khá rõ ràng sự tồn tại của Nội các như là một cơ quan trực thuộc phủ chúa, đứng đầu là Nội các Đại học sĩ cùng với việc qui định ngày hầu chúa và phẩm phục của văn quan khi «nhập các». «Nhập các» là một thể chế của các quan khi vào làm việc ở Nội các. Nội các được ghi chép như thế không thể giải thích một cách tùy tiện, chủ quan là «lầu trong» hay «gác trong» được.

Tổ chức Nội các tồn tại khá lâu dài trong thời Lê—Trịnh và hình như cả trong thời Tây Sơn nữa. Trong bài thơ *Thu phụng quốc tang cảm thuật* làm năm 1792 để nói lên nỗi xúc động và đau buồn của ông khi Quang Trung từ trần, Phan Huy Ích có lời tiểu dẫn: «Trung tuần tháng 6, tôi được thăng chức Nội các thị trung Ngự sử» ([4]). Trong vương triều Quang Trung, ít nhất là vào năm 1972, cũng có tổ chức Nội các và Phan Huy Ích đã từng giữ chức Thị trung Ngự sử của tòa Nội các đó.

Sự tồn tại của Nội các trong phủ chúa Trịnh thời Lê — Trịnh là một sự thật được xác nhận qua nhiều tư liệu lịch sử. Tôi xin lưu ý thêm là đoạn chép về Nội các của phủ chúa Trịnh năm 1673 trong *ĐVSKTT*, phần *Bản kỷ tục biên*, Q. 19 là do Lê Hy và những người cộng sự của ông viết vào năm 1697, nghĩa là 24 năm sau. Có thể coi đó là một tư liệu do người đương thời viết với giá trị đương đại đáng tin cậy của nó. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú không nói đến Nội các thời Lê—Trịnh trong *Quan chức chí*, nhưng có đề cập đến Nội các thời đó trong *Văn tịch chí*. Mở đầu phần này, Phan Huy Chú viết: «Từ thời Trung hưng về sau, tuy đã có tìm tòi, nhưng sau khi đã tản mát đi, thu thập lại cũng khó. Nội các thì không có kho chứa sách riêng» ([5]). Nội các ở đây chỉ có thể là Nội các thời Lê—Trịnh, vì bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* chỉ chép các sự việc cho đến hết thời Lê—Trịnh và tác phẩm được hoàn thành vào năm 1819, dâng lên Minh Mạng năm 1821, nghĩa là trước khi Nội các triều Nguyễn thành lập (1829). Phan Huy Chú không những xác nhận thời Lê—Trịnh đã có Nội các, mà còn cho biết qua đoạn trích dẫn trên, một chức năng của Nội các là tàng trữ sách và có kho chứa sách. Chỉ riêng thông tin này đã cho phép chúng ta dễ dàng nhìn nhận và giải thích một văn bản thời Lê — Trịnh mang danh hiệu NCQB.

Như vậy là trong lịch sử quan chế Việt Nam thời trung đại, vừa có Nội các của phủ chúa Trịnh thời Lê—Trịnh, vừa có Nội các của triều Nguyễn thành lập từ năm 1829.

Như phần trên đã phân tích, NCQB của ĐVSKTT không thể là bản in của Nội các triều Nguyễn và do đó chỉ còn có thể là của Nội các thuộc phủ chúa Trịnh đã được thành lập ít nhất là từ năm 1673 dưới thời Tây Đô vương Trịnh Tạc (1657 — 1682). Theo *Lời tựa* của Lê Hy, ĐVSKTT được khắc in năm Chính Hòa 18 (1697), thời Định vương Trịnh Căn (1682 — 1709). Lúc bấy giờ, từ năm 1693, Lê Hy giữ chức Thượng thư bộ Hình, cùng với Nguyễn Quán Nho giữ chức Thượng thư bộ Binh, đều được cử làm Tham tụng đứng đầu các quan chức của phủ chúa. Lê Hy đã vâng lệnh chúa Trịnh soạn tiếp phần *Bản kỷ tục biên*, Q. 19 và hoàn chỉnh bộ ĐVSKTT gồm 24 quyển chép lịch sử cho đến năm 1675. Cùng tham gia biên soạn với Lê Hy có nhiều quan chức cao cấp của phủ chúa, trong đó có 5 Bồi tụng là Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Đồng, Vũ Thạnh, Hà Tông Mục và Nguyễn Hành. Bộ ĐVSKTT do nhóm Lê Hy tập đại thành, tuy Lời tựa mang niên hiệu Chính Hòa (1680—1705) của vua Lê Hy Tông (1676—1705), nhưng biên soạn theo lệnh chúa Trịnh và do các quan chức cao cấp của phủ chúa đảm nhiệm. Do đó *bộ sử được khắc in và ban bố với danh nghĩa NCQB, tức là bản in chính thống của Nội các thuộc phủ chúa. Ở đây không có gì mâu thuẫn giữa danh hiệu NCQB với niên đại Chính Hòa 18 của văn bản ĐVSKTT.*

5. Đặc điểm không kiêng húy của NCQB.

Từ năm 1934, nhà văn bản học E.Gaspardone đã biết bản in NCQB của ĐVSKTT và coi đặc

---

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư — Bản kỷ tục biên*. NXB Khoa học xã hội, H, 1982, T. I, tr. 34.

(2) Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd. tr. 316.

(3) Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd, tr. II, tr. 9,

(4) *Thơ văn Phan Huy Ích*, NXB Khoa học xã hội, H. 1978, T, 2, tr. 73.

(5) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Sử học, H. 1961, T. 4, tr. 41.

điểm không kiêng húy là tiêu chí quan trọng để nhận diện bản in NCQB đời Lê (1). Nhưng theo tôi, đặc điểm này chưa đủ để nhận diện bản Chính Hòa, vì trong số các bản QTGTB cũng có bản không kiêng húy như bản VS.4, VHV 2330 – 2336. Trước đây có người đã dựa vào đặc điểm không kiêng húy do E.Gaspardone đưa ra để xác định bản VS.4 là bản Chính Hòa đời Lê (2). Nhưng sau khi đã phát hiện ra bản NCQB thì dễ nhận thấy các bản QTGTB, kể cả bản không kiêng húy, đều in từ một hệ ván khắc sau hệ ván khắc NCQB. Trong bài *Khảo cứu*, tôi đã phân tích một số chứng cứ và dị văn để chứng minh nhận xét đó (tr. 49–50). Theo tôi, hệ ván khắc QTGTB lúc đầu không kiêng húy và được khắc vào đầu đời Nguyễn Gia Long khi chế độ kiêng húy chưa ban hành hoặc chưa được thi hành chặt chẽ. Dựa vào một số dữ kiện trong thư tịch đời Nguyễn, tôi cũng đã đưa ra một giả thuyết về sự ra đời và chuyển đổi của hệ ván khắc này từ chỗ không kiêng húy đến chỗ kiêng húy (*Khảo cứu*, tr. 50 – 52). Tất nhiên giả thuyết đó rồi đây có được xác nhận hay không còn tùy thuộc vào những tư liệu phát hiện trong tương lai.

LTK–BT muốn giải thích đặc điểm không kiêng húy của NCQB như là một đặc điểm của đời Tự Đức (1848 – 1883). Nhưng các sử liệu đời Nguyễn đều cho biết đến đời Tự Đức chế độ kiêng húy vẫn còn nghiêm ngặt. Ngay cả sau đời Tự Đức, chế độ kiêng húy chỉ lỏng lẻo dần, chứ chưa phải đã được xóa bỏ hoàn toàn. Chứng cứ văn bản học là bộ KĐVSTGCM khắc in năm Kiến Phúc I (1884) vẫn còn kiêng húy các vua Nguyễn, và trong 49 điều phàm lệ của bộ sử có một điều nêu lên nguyên tắc kiêng húy.

Trong lúc đó chúng ta lại có những tư liệu lịch sử và chứng cứ văn bản học để nhận thấy không kiêng húy hoặc không bắt buộc kiêng húy là một đặc điểm của thời Lê Trung hưng.

Triều Lê sau khi thành lập, từ Lê Thái Tổ (1428–1433) đến Lê Hiến Tông (1498 – 1504), mỗi đời vua lên ngôi đều ban bố tên húy vua, húy tôn miếu và thể lệ kiêng húy cụ thể. Các văn bản chữ Hán thời này đều phải tuân thủ chế độ kiêng húy đó và để lại dấu ấn văn bản học rõ nét.

Sang thế kỷ 16, dưới các đời vua Lê Túc Tông (1504), Lê Uy Mục (1505–1509), Lê Tương Dực (1509–1516), triều Lê suy thoái và chế độ kiêng húy không thấy được thực hiện chặt chẽ như trước. Năm 1517, Lê Chiêu Tông (1516–1522) ban hành một chế độ kiêng húy mới: «Sắc cho Thượng thư bộ Lễ là Đàm Thận Huy sửa định lại miếu húy và ngự danh (miếu húy: 20 chữ, ngự danh là hai chữ Y, Huệ). Phàm khi làm văn và viết, in sách vở đều không cấm, tiếng đọc thì đều phải đọc tránh, hai chữ liền nhau như loại Trưng Tại đều không được viết liền nhau» (3). Sau đó triều Lê sụp đổ, rồi lại trung hưng với vai trò bù nhìn bên cạnh chúa Trịnh. Trong các bộ sử biên niên thời Lê Trung hưng, không thấy ghi chép về chế độ kiêng húy và cũng không thấy ban hành một chế độ mới thay thế cho chế độ qui định dời Lê Chiêu Tông.

Theo qui chế năm 1517 thì các tên húy, khi đọc phải tránh âm. Do đó trong thời Lê Trung hưng, những tên đất trùng với tên húy đều phải đổi sang chữ khác, vì tên đất là những tiếng thường phải nói đến trong cuộc sống và giao tiếp xã hội. Chúng ta có thể nêu lên rất nhiều dẫn chứng về mặt này:

Lê Trang Tông húy là Ninh nên Phù Ninh phải đổi thành Phù Khang, Ninh Sơn đổi thành Yên Sơn, Vũ Ninh đổi thành Vũ Giang, Tĩnh Ninh đổi thành Tĩnh Gia...

Lê Anh Tông húy là Bang nên An Bang phải đổi thành An Quảng...

Lê Kính Tông húy là Tân nên Tân Phong phải đổi là Tiên Phong, Tân Phúc đổi thành Tiên Phúc...

Lê Chân Tông húy là Hữu nên Thuần Hữu phải đổi thành Thuần Lộc...

Tên đất, tên người trùng với tên húy phải đổi dùng chữ khác là thể lệ phổ biến của chế độ kiêng húy. Nhưng khác với thời Lê sơ trước đấy và thời Nguyễn sau này, theo qui định đời Lê Chiêu Tông thì *khi viết văn và in sách, tên húy không cấm*, nghĩa là người ta có quyền viết và khắc những chữ húy, không phải đổi sang chữ khác hay phải bỏ nét, bỏ một phần chữ hay phải viết đảo phải trái, hay phải thêm dấu nháy lên đầu chữ...; chỉ khi đọc thì phải tránh âm. Như vậy là trên nguyên tắc, khi viết văn và in sách, không bắt buộc phải kiêng húy, nhưng trong thực tế, có

---

(1) E. Gaspardone, *Bibliographie annamite*, B.E.F.E.O 1934, p. 64–65.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sài Gòn 1974, T. I, bài *Khảo sát thư tịch ấn bản Quốc tử giám đời Lê (1697) của bộ Đại Việt Sử ký toàn thư*, của Võ Long Tê, tr. 25.

(3) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, T. 4, tr. 88. Nguyên văn chữ Hán như sau: «Hiệu định miếu húy, ngự danh (miếu húy: nhị thập tự, ngự danh: Y, Huệ: nhị tự). Phàm làm văn tả dụng, san thư tịch giai bất chi cấm, thanh âm giai ứng hồi tỵ, liên tự như Trưng Tại chi loại, bất đắc tả dụng».

thể do truyền thống cũ hoặc do thái độ tôn trọng nào đó đối với vua Lê, có nơi, có lúc người ta vẫn kiêng húy. Do đó trên nhiều văn bản thời Lê Trung hưng như sách in, bản viết tay, văn bia, văn khắc trên chuông, khánh... có văn bản kiêng húy, có văn bản không kiêng húy, có văn bản chỗ thì kiêng húy, chỗ thì không. Vì thế tình trạng văn bản về mặt kiêng húy trở nên phức tạp, lộn xộn, nhưng có một đặc điểm quan trọng có thể rút ra là trong thời kỳ đó *trên qui chế của nhà nước, khi in sách không bắt buộc phải kiêng húy, và do đó trong thực tế có những bản in không kiêng húy.*

Tôi muốn lấy một bản in chính thức của vương triều và cùng thời với bản in NCQB của ĐVSKTT để so sánh. Đó là bản *Trùng san Lam Sơn thực lục* do Hồ Sĩ Dương và các cộng sự của ông soạn lại và cho khắc in vào năm Vĩnh Trị I (1676) cùng dưới triều vua Lê Hy Tông (1676–1705). Hiện nay trong nước ta chưa tìm thấy bản in này, mà chỉ có những bản chép tay, trong đó có những bản chép theo lối mô phỏng bản in. May mắn là ở Pháp, GS Hoàng Xuân Hãn còn giữ được một bản in năm 1676, và gần đây đã gửi về tặng Viện Thông tin Khoa học xã hội để bổ sung vào kho thư tịch Hán–Nôm của đất nước. Bản in trên giấy bản cũ, đã ngả màu hơi vàng, ria bị sờn rách nhiều chỗ, gần giống như tình trạng văn bản NCQB của ĐVSKTT. Sách bị mất bìa, mất bài *Ngự chế Lam Sơn thực lục tự* và được thay bằng bài chép tay của GS Hoàng Xuân Hãn, còn lại *Trùng san Lam Sơn thực lục tự* của Hồ Sĩ Dương (5 tờ) và đủ 3 quyển: Q. I gồm 16 tờ, bị mất tờ 4 thay bằng tờ chép tay, Q. 2 đủ 13 tờ, Q. 3 gồm 13 tờ, bị mất tờ 1 thay bằng tờ chép tay.

Trong lời tựa *Trùng san Lam Sơn thực lục tự*, có kiêng húy vua Lê theo lối viết đảo phải trái và thêm bốn dấu nháy lên đầu chữ như chữ *Tân* (tên húy của Lê Kính Tông, 1600–1619), chữ *Bang* (tên húy của Lê Anh Tông, 1557–1573)... Có lẽ đây là cuốn sử có ý nghĩa thiêng liêng đối với nhà Lê nên Hồ Sĩ Dương đã giữ truyền thống kiêng húy vua Lê trong lời tựa. Nhưng trong nội dung 3 quyển của bộ sách thì hoàn toàn không kiêng húy các vua Lê, từ vua sáng lập vương triều là Lê Lợi cho đến các vua đương thời. Đặc biệt chữ *Tân* trong lời tựa khắc theo lối kiêng húy, nhưng sau đó trong nội dung 3 quyển đều không kiêng húy trong tần số 7 lần xuất hiện ở các vị trí: (1) Q. 2 tờ 2b, (2) Q. 2 tờ 3a, (3) Q. 2 tờ 3a, (4) Q. 2 tờ 3a, (5) Q. 2 tờ 3a, (6) Q. 2 tờ 7b, (7) Q. 3 tờ 6a. Thực tế văn bản học đó chứng tỏ qui chế năm 1517 còn được áp dụng trong thời Lê Trung hưng và các bản in lúc bấy giờ không bắt buộc kiêng húy.

ĐVSKTT bản NCQB được biên soạn và khắc in theo lệnh chúa Trịnh, công bố với danh nghĩa bản in chính thức của Nội các thuộc phủ chúa nên không những trong nội dung sách không kiêng húy mà cả lời tựa của Lê Hy cũng không kiêng húy các vua Lê.

Trong thời Nguyễn (1802–1945), tình trạng không kiêng húy cũng có lúc tồn tại, nhưng không thể dùng để cắt nghĩa đặc điểm không kiêng húy của NCQB.

Vào những năm đầu đời Gia Long, chế độ kiêng húy chưa ban hành hoặc chưa có hiệu lực thì lúc đó triều Nguyễn lại chưa có tổ chức Nội các và do đó không thể có NCQB của triều Nguyễn.

Từ khi Nội các triều Nguyễn thành lập năm 1829 thì chế độ kiêng húy đã được qui định chặt chẽ trong các đời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức; và không thể tồn tại bản in NCQB mà không nghiêm chỉnh chấp hành qui chế của vương triều.

Dưới thời Pháp thuộc, triều Nguyễn trở thành bù nhìn của chủ nghĩa thực dân và chế độ kiêng húy các vua Nguyễn cũng lỏng lẻo, rồi bị xóa bỏ dần. Nhưng như mục (4) đã phân tích, từ năm 1881 nhà Nguyễn cho khắc in bộ KĐVSTGCM, và không có lý do để khắc in lại bộ ĐVSKTT

Tóm lại, không kiêng húy không phải là tiêu chí duy nhất hay đầy đủ để xác định niên đại của NCQB bộ ĐVSKTT, nhưng là một trong những đặc điểm quan trọng, cần thiết để kết hợp với những tiêu chí khác cho phép giải quyết vấn đề niên đại văn bản.

6. Bố cục và chia quyển của NCQB.

Bản NCQB có một cách bố cục và phân chia các quyển khác với các bản QTGTB, kể cả bản không kiêng húy và bản kiêng húy. Theo NCQB thì phần *Bản kỷ toàn thư* gồm từ Q.I đến Q.10, chép sử từ đời Đinh Tiên Hoàng (968 — 979) đến hết đời Lê Thái Tổ (1428 — 1433) và phần *Bản kỷ thực lục* bắt đầu từ Q.11 với đời Lê Thái Tông (1434 – 1442). Các bản QTGTB lại đưa Q.10 (từ khi Lê Lợi khởi nghĩa cho đến hết đời vua Lê Thái Tổ) xuống phần *Bản kỷ thực lục*. Bố cục của NCQB mới phù hợp với lời tựa của Phạm Công Trứ được Lê Hy chấp nhận: «Từ Đinh Tiên Hoàng đến Thái Tổ Cao Hoàng đế quốc triều ta là Bản kỷ toàn thư... Từ Thái Tông đến Cung Hoàng là Bản kỷ thực lục» (ĐVSKTT. T. I, tr. 78). Theo tôi, đó cũng là một trong những căn cứ để phân biệt NCQB với QTGTB và cho phép xác nhận *NCQB có trước QTGTB và gần với nguyên bản hơn, vì nó thể hiện sự nhất quán từ lời tựa đến bố cục và phân chia các quyển, các phần.*

LTK – BT đã phản bác nhận định trên với hai lý do là cho đến nay chưa tìm thấy bản gốc lời tựa của Phạm Công Trứ và có thể người sau in lại sách giống hoàn toàn bản in năm 1697.

Quả thật cho đến nay chúng ta chưa tìm thấy bản gốc lời tựa của Phạm Công Trứ đề năm Cảnh Trị 3 (1665), vì lúc đó việc khắc in « mười phần mới được chừng năm, sáu, nhưng công việc chưa xong » (Tựa của Lê Hy năm 1697, ĐVSKTT, T.I, tr. 73). Gần đây, nhà nghiên cứu Hán-Nôm Ngô Thế Long tìm thấy trong tủ sách của cố GS Nguyễn Văn Huyên tập sách in *Đại Việt Sử ký bản kỷ tục biên* Q.20 và Q. 21 và xác định đó là một phần còn lại của bản in từ ván khắc năm Cảnh Trị 3 (1665). Nhưng trong phần còn lại này cũng không có quyển đầu, trong đó có lời tựa của Phạm Công Trứ. Tuy vậy lời tựa của Phạm Công Trứ còn được giữ lại trong bản in NCQB và các bản in QTGTB, nội dung của các văn bản đó đều hoàn toàn thống nhất. Đó không phải là bản gốc, nhưng là những văn bản rất gần với bản gốc và có đầy đủ giá trị về mặt văn bản học và tin học, không ai có thể lấy cớ không phải bản gốc để phủ nhận được.

Còn nếu hai tác giả muốn giải thích bản NCQB là bản in lại đời Nguyễn giống hoàn toàn như bản in năm 1697 thì đó chỉ là một giả thuyết chưa được chứng minh, và như vậy hai tác giả đã thừa nhận bản in năm 1697 mang tên NCQB, tức là tự mâu thuẫn với mình khi khẳng định rằng năm 1697 hay nói chung thời Lê – Trịnh chưa có tổ chức Nội các.

7. Câu « Vựng lịch triều chỉ sự tích ».

Dựa vào câu *Vựng lịch triều chỉ sự tích* khắc ở bìa NCQB và hiểu *lịch triều* là triều đại đã qua, hai tác giả coi đây là một chứng cứ văn bản học có giá trị để kết luận một cách dứt khoát bản NCQB là bản in đời Nguyễn.

Trên bìa NCQB có khắc câu *Vựng lịch triều chỉ sự tích* (trong ĐVSKTT tập I, tr. 64 in đúng là *vựng*, nhưng tr. 41 in nhầm là *vịnh*, đã đính chính ở tập 2) song song với câu *Công vạn thế chi giám hoành* (còn có âm *hành*), tạo thành một câu đối, hay còn gọi là câu phụ tán thường thấy ở một số bìa sách cổ.

Đôi câu đối trên, trước hết phản ánh một quan điểm sử học phổ biến ở thời phong kiến, nội dung của nó hoàn toàn không chứa đựng một sự phân biệt nào về niên đại giữa thời Lê – Trịnh với thời Nguyễn. Hơn nữa, quan điểm sử học đó cũng đã được Lê Hy nêu lên trong bài tựa: « nghĩ sâu sắc rằng những điều ghi chép trong sử tỏ rõ phải trái, công bằng, yêu ghét, vinh hơn hoa cổn, nghiêm hơn búa rìu, thực là cái cân, cái gương của muôn đời » (ĐVSKTT, T. I, tr. 73 – 74). Một đôi câu đối như vậy có thể khắc vào bất cứ một bìa sách sử nào trong thời kỳ mà quan điểm sử học ấy đang chi phối, kể cả thời Lê – Trịnh hay thời Nguyễn. Chúng ta cũng bắt gặp một quan điểm tương tự như thế trong *Dụ chỉ* ngày 12-7 năm Tự Đức 9 (12-8-1856) của vua nhà Nguyễn về việc biên soạn bộ KĐVSTGCM: « Việc làm sử là việc rất lớn trong nước, vì rằng phải kê cứu việc đời xưa, chép thành sách sử, vừa quan hệ về sự làm gương soi chung, vừa ngụ ý khuyên răn » (1)

Hai tác giả giải thích *lịch triều* là triều đại đã qua, triều đại trước triều đại đang trị vì, và triều đại là dòng họ, chứ không phải là đời vua. Hai tác giả đưa ra tên sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng để chứng minh cho cách hiểu và giải thích trên.

Cần nói ngay rằng chữ *lịch triều* trên bìa NCQB không phải nằm trong tên sách như hai dẫn chứng được nêu lên, mà thuộc về một đôi câu đối vừa để trang trí bìa sách, vừa ngụ ý một quan điểm sử học đương thời.

Vả lại, chữ *lịch* theo *Từ nguyên* có đến 12 nghĩa, trong đó có hai nghĩa liên quan đến câu *Vựng lịch triều chỉ sự tích* là:

– Chỉ sự việc đã qua như kinh lịch, duyệt lịch.

– Chỉ những sự tích đã trải qua.

Chữ *triều*, theo *Từ nguyên* cũng không phải chỉ có nghĩa là triều đại tương ứng với thời đại do một dòng họ làm vua như triều Hán, triều Đường, mà còn có nghĩa giới hạn chỉ kỷ nguyên của một đời vua như triều Khang Hy, triều Càn Long...

Với những nghĩa như trên thì không có cơ sở nào để hiểu *lịch triều* chỉ có một nghĩa là chỉ triều đại của một dòng họ đã qua, trước triều đại đang trị vì. Đó là một nghĩa phù hợp với tên sách của Phan Huy Chú, Ngô Cao Lãng. Nhưng còn có thể hiểu theo nghĩa thứ hai là trải qua các triều, là các triều vua (tương ứng với kỷ nguyên của từng đời vua) đã qua. Trong kho tàng thư tịch cổ của ta và Trung Quốc có không ít những tên sách mà chữ *lịch triều* mang nghĩa thứ hai này, bao gồm những sự việc xảy ra trong triều đại đang trị vì. Tôi xin nêu lên vài ví dụ trong thư tịch chữ Hán của ta:

– *Đinh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* do Nguyễn Hoản (1713 – 1791), Võ Miên (1718 – 1782), Phan Trọng Phiên (1734 – 1809) và Uông Sĩ Lãng (1735 – 1802) biên tập, hiệu chính với lời tựa đề năm Cảnh Hưng 40 (1779).

---

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, Sđd T.1, tr.20.

Sách gồm 3 quyển, chép các khoa thi Hội và danh sách những người trúng tuyển từ đời Lý đến cuối đời Lê.

– *Lịch triều thi sao* của Bùi Huy Bích (1744 – 1818). Sách soạn vào cuối đời Lê, gồm 6 quyển, chép những bài ngự chế và thơ của các tác giả từ đời Lý đến đời Lê Cảnh Hưng.

– *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* của Phan Huy Ôn (1751 – 1786). Sách gồm 6 quyển, chép lược truyện những người đỗ Tiến sĩ, sắp xếp theo các huyện, của các khoa thi từ đời Lý đến đời Lê Trung hưng. Xin lưu ý là bản A. 485 của Viện Nghiên cứu Hán – Nôm có chép thêm một số sự việc đời Tây Sơn và đầu Nguyễn là do Phan Huy Sảng (1764 – 1811) và con cháu bổ sung về sau.

– *Lịch triều sách lược* của Ân Quang hầu Trần Quang Hiến (? – 1816). Sách còn có tên là *Lịch đại sách lược*, khắc ván in tại Hải học đường năm Gia Long 13 (1814), sưu tập những bài văn sách của các trường học và các kỳ thi từ năm Hồng Đức 25 (1493) đến năm Gia Long 6 (1807).

Câu *Vựng triều chi sự tích* đứng về ý nghĩa cũng như ngữ nghĩa không có gì mâu thuẫn với niên đại Chính Hòa 18 của ván khắc NCQB bộ ĐVSKTT.

8. Câu «Hoàng Lê triều vạn vạn thế» trong NCQB.

Trong bài *Khảo cứu*, tôi có miêu tả vài nét bản in NCQB và nói rõ quyển thủ gồm 54 tờ, trong đó có «*Đại Việt sử ký kỷ niên mục lục*», cuối có dòng «*Hoàng Lê triều vạn vạn thế*» (ĐVSKTT, T. I, tr. 41, sách in sót chữ *có* và nhầm chữ *thế* ra chữ *tuế*, đã đính chính trong tập II). Nhưng trong bản dịch thì cuối *Mục lục kỷ niên* đã bỏ sót mất câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Đó là một thiếu sót đáng tiếc mà nhà xuất bản đã đính chính trong tập II, xuất bản năm 1985.

Dựa vào thiếu sót trên, LTK – BT khăng khăng cho rằng bản NCQB ở Paris không có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* và coi đó như là một khẩu hiệu chính trị mà sự vắng thiếu của nó chứng tỏ bản NCQB không phải là bản in đời Lê. Thậm chí hai tác giả còn ngờ vực tôi đã tự tiện thêm câu đó vào hay đã đánh tráo văn bản.

Trong khoa học, đây là một vấn đề rất giản đơn, rất dễ xác minh. Tiếc rằng hai tác giả đã không tuân thủ những yêu cầu và phương pháp tối thiểu của khoa học, và đã lấy sự suy đoán chủ quan nhằm những chủ đích có sẵn thay thế cho việc khảo sát và xác định đối tượng khách quan.

Tôi xin khẳng định lại một lần nữa những điều mà tôi khảo tả bản NCQB trong bài *Khảo cứu* là hoàn toàn khách quan, trung thực. Trong quyển thủ, sau *Mục lục kỷ niên*, trên tờ 11a dòng 7 của bản NCQB bộ ĐVSKTT tại Paris có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*.

Ngay tại Hà Nội, hai tác giả cũng có thể xác minh điều đó không khó khăn gì. Ngoài bản sao chụp mà tôi đem về năm 1981 do Nhà xuất bản Khoa học xã hội quản lý, năm 1985 Hội Á châu còn gửi tặng một cuốn vi phim do Viện Nghiên cứu Hán – Nôm lưu giữ. Trên bản sao chụp và vi phim đó, tờ 11a của quyển thủ ĐVSKTT – NCQB còn rành rành câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* mà không một ai có thể che giấu hay đánh tráo được.

Một số nhà nghiên cứu nước ngoài, trước cuộc tranh luận của chúng ta và không biết gì về cuộc tranh luận của chúng ta, cũng miêu tả một cách vô tư sự có mặt của câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* trong bản NCQB bộ ĐVSKTT được lưu giữ tại Paris. Ví dụ bài khảo cứu *ĐVSKTT chi soạn tu dữ truyền bản* của Trần Kinh Hòa đăng trên tạp chí *Đông Nam Á Tế Á, lịch sử và văn hóa* (tiếng Nhật) vào tháng 7-1977 (tr. 3 – 36), sau được bổ sung và in trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Q. thượng, Tokyo tháng 3-1984 (tr. 1 – 47). Trong cuốn sách ĐVSKTT Q. thượng in tại Nhật này, chúng ta có thể tìm thấy câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* tại phần miêu tả bản NCQB, tr. 16 và phần văn bản, tr. 82.

Tôi muốn nói thêm là không phải chỉ NCQB mà tất cả các bản QTGTB, kể cả những bản kiêng húy nhà Nguyễn, đều có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Vì vậy chỉ riêng sự có mặt của nó cũng chưa đủ để kết luận niên đại Lê – Trịnh hay Nguyễn của văn bản, một bản khắc in sau vẫn có thể khắc in giống như bản in cũ.

Nhân khi đối chiếu tờ 11a có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* và tờ bìa ĐVSKTT giữa bản NCQB và bản QTGTB, hai tác giả đưa ra ý kiến phân biệt khung một chỉ của NCQB với khung hai chỉ của QTGTB. Thật ra chưa có cơ sở gì để cho rằng khung hai chỉ mang tính chất trân trọng hơn khung một chỉ (điều đó còn phải được chứng minh). Tôi chỉ xin lưu ý là không phải toàn bộ NCQB đều có khung một chỉ như tờ bìa. NCQB gồm có 1231 tờ, trong đó có 6 tờ mất để trống hoặc thay bằng tờ viết tay, hiện chỉ còn có 1225 tờ in. Trong số 1225 tờ in đó, tôi thống kê được 827 tờ có khung hai chỉ và 398 tờ có khung một chỉ. Theo sự giám định của Trần Kinh Hòa, NCQB có 69 tờ khắc bổ sung sau năm Chính Hòa 18 (chiếm tỷ lệ 5,6%) (1) thì trong số này có 35 tờ có khung hai chỉ và 34 tờ có khung một chỉ.

---

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Q. Thượng, Tokyo 1984, bài *ĐVSKTT chi soạn tu dữ truyền bản* của Trần Kinh Hòa, t. 17.

Điều đáng lưu ý là trong quyển thủ, chỉ có tờ bìa và bài tựa của Lê Hy (6 tờ) có khung một chỉ, còn lại đều có khung hai chỉ (trừ tờ 21 bài tổng luận có khung một chỉ mà theo Trần Kinh Hòa là tờ khắc bổ sung). Tất cả các tờ của NCQB đều có in giáp lai, chứ không phải không có như có người đã nêu lên trong cuộc hội thảo. Rõ ràng sự phân bố khung một chỉ, khung hai chỉ và quan niệm về giá trị trang trí của hai loại khung đó như thế nào, còn là vấn đề cần nghiên cứu và không thể đưa ra một kết luận vội vàng, tùy tiện khi chưa nghiên cứu kỹ.

II — VẤN ĐỀ THỨ HAI: VỀ NIÊN ĐẠI TỰ ĐỨC 9 (1856) CỦA NCQB

Trong bài viết thứ hai năm 1985 và trong cuộc hội thảo này, LTK—BT đưa ra một niên đại mới cho NCQB bộ ĐVSKTT là năm Tự Đức 9 (1856). Lập luận của hai tác giả dựa chủ yếu trên hai cứ liệu của *Đại Nam thực lục*:

— Năm 1856, Tổng tài Phan Thanh Giản xin in nguyên bản ĐVSKTT để tra cứu.

— Cho đến năm Tự Đức 13 (1860) còn có tình trạng kiêng húy không chặt chẽ.

Sau đây, tôi xin thảo luận với hai tác giả về những luận cứ đó.

1. Về việc in nguyên bản ĐVSKTT năm 1856.

Đại Nam thực lục chép sự việc này như sau: năm Tự Đức 9 (1856) « Sung chức Việt sử Tổng tài là bọn Phan Thanh Giản đem những công việc làm sử tâu xin: xin in ra nguyên bản bộ *Đại Việt Sử ký* phát giao cho để tra xét » (1). Nguyên văn chữ Hán trong Q. 14, tờ 51a dùng chữ *ấn loát* và người dịch đã dịch ra chữ Việt là *in*. Như thế là chữ nghĩa đã rõ ràng và người dịch đã dịch đúng. *Ấn loát* có nghĩa là *in* với một bộ ván khắc đã có sẵn. Còn trường hợp khắc một bộ ván thì chữ Hán phải dùng chữ *san* hay *thuyên* hay *khắc* và khắc lại thì phải dùng chữ *trùng san* hay *trùng thuyên* hay *trùng khắc*. Đoạn trích dẫn trên có nghĩa là Phan Thanh Giản xin in lại bộ *Đại Việt Sử ký* trên cơ sở một bộ ván khắc đã có sẵn, hoàn toàn không có nghĩa là xin khắc một bộ ván mới. Bộ ván khắc có sẵn đó chỉ có thể là bộ ván QTGTB.

2. Về qui định kiêng húy năm 1860.

Đại Nam thực lục chép như sau: năm Tự Đức 13 (1860) « Quan Nội các đem sách *Việt sử tiệp lục giải âm* (ba bản mới in, một bản in trước) dâng lên vua xem. Vua cho là nguyên bản có một đoạn chép việc chúa Nguyễn chia đất chiếm cứ Thuận Quảng (tự chữ Nguyễn đến chữ thứ 15) có quan hệ đến sự tích bản triều, tên húy các tiên thánh vẫn để nguyên. Bèn sai chữa tránh đi... Lại nghĩ các bản in sách thực lục đều còn có chữ húy các tiên thánh mà chất đống một chỗ, chưa được kính cẩn (tên húy các tiên thánh là tôn trọng, tự trước làm sách thực lục kính cẩn viết vào, khắc thành bản in, in xong đem bản in chứa vào hòm, lại đem để lên trên gác (gác tàng trên cục in sách) kính giữ. Lại chuẩn cho quan sử quán xét lại bộ *Thực lục tiền biên* và bộ *Thực lục chính biên đệ nhất kỷ*, hiện đã khắc rồi, gián hoặc có những chữ tên miếu húy các tiên thánh thì đem bản in ấy sức thợ khắc đến sử quán, kính cẩn đục hết đi. Rồi đến bản in bộ *Thực lục đệ nhị kỷ*, những chữ thánh húy hãy bỏ lại quãng ván không, đợi đến lúc in xong cả bộ, sẽ khắc chữ điền vào, in xong rồi thì lấy những chữ húy ấy đem ra đốt đi, để tỏ rõ sự kính cẩn » (2).

Phân tích kỹ đoạn văn trên thì vào năm 1860 dưới triều Tự Đức, chế độ kiêng húy vẫn còn nghiêm ngặt, chứ hoàn toàn không có nghĩa là buông lỏng hay cho phép vi phạm.

Cuốn *Việt sử tiệp lục giải âm* được khắc in từ trước, nay vua Tự Đức đọc thấy tên chúa Nguyễn thời chiếm cứ Thuận Quảng cũng bắt chữa tránh đi. Theo qui định năm Minh Mạng I (1820) thì tên các chúa Nguyễn thời gần như Khang, Khoát, Thuần, khi đọc phải tránh âm khi viết phải thêm chữ *xuyên* lên đầu, còn tên các chúa thời xa xưa thì không được dùng đặt tên, nhưng không ở trong lệ cấm.

Bộ *Thực lục tiền biên* đã khắc ván in năm Thiệu Trị 4 (1844) và *Thực lục chính biên đệ nhất kỷ* cũng đã khắc ván in năm Tự Đức I (1848). Từ Gia Long đến Tự Đức, mỗi triều vua đều ban hành qui chế kiêng húy, vừa bổ sung qui chế cũ, vừa đưa thêm những tên húy của triều vua mới. Vì vậy đến năm 1860, Tự Đức bắt kiểm tra lại các ván khắc cũ và đối chiếu với qui chế hiện hành, nếu có chỗ phạm húy thì sai thợ khắc đến sử quán đục sửa lại.

Bộ *Thực lục chính biên đệ nhị kỷ* đến năm Tự Đức 14 (1861) mới soạn xong và có dụ cho khởi công khắc in, đến năm Tự Đức 17 (1864) thì khắc in xong. Thế mà vào năm 1860, Tự Đức đã qui định cách khắc chữ ky húy một cách rất kính cẩn như chữ húy để trống, sau khi khắc xong toàn bộ mới điền vào theo

(1) *Đại Nam thực lục*, T. 28, tr. 252.

(2) *Đại Nam thực lục*, T. 31, tr. 158—159.

như phàm lệ, và khắc xong, đem chữ húy dốt đi.

Tinh thần của Tự Đức là rất tôn trọng chế độ kiêng húy và không chấp nhận sự vi phạm. Cho đến nay tôi chưa thấy có một bản in chính thức nào của triều Nguyễn từ Minh Mạng đến Tự Đức mà không kiêng húy. Không có một cơ sở khoa học nào trong qui chế kiêng húy cũng như thực tế văn bản học để chứng minh được rằng một bản in của Nội các triều Tự Đức mà không kiêng húy.

III — MẤY KẾT LUẬN

Xác định niên đại một văn bản bao giờ cũng phải dựa trên sự phân tích và tổng hợp nhiều yếu tố có ý nghĩa phản ánh niên đại, trong đó có những yếu tố quan trọng không thể thiếu được và những yếu tố mang tính chất bổ trợ. Về bản in NCQB bộ ĐVSKTT, dù có một số yếu tố mà ngành văn bản học Hán-Nôm của chúng ta ngày nay chưa có khả năng giải quyết như xác định niên đại của giấy, mực, kỹ thuật khắc in.... nhưng chúng ta đã xác định được một loạt yếu tố khác mà từng yếu tố tách ra thì chưa đủ sức thuyết phục, nhưng tổng hợp lại và bổ sung cho nhau thì có thể đi đến một kết luận tương đối về niên đại có cơ sở khoa học.

Đầu năm 1983, trên cơ sở phân tích danh hiệu NCQB, đặc điểm không kiêng húy, bố cục các quyển và phần, so sánh và đối chiếu với một số dị văn của NCQB với QTGTB, kết hợp với tư liệu lịch sử, tôi đã viết trong bài *Khảo cứu*: « tất cả những căn cứ về văn bản, và sử liệu trên cho phép kết luận bản NCQB là bản Chính Hòa, bản khắc in ĐVSKTT trong lần xuất bản thứ nhất vào năm 1697» (ĐVSK-TT,T.I, tr. 43).

Tháng 7-1985, trong bài *Về niên đại bản in NCQB của ĐVSKTT* đăng trên *Tạp chí Khoa học* số 1-1985 của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tôi tiếp tục nghiên cứu thêm một số cơ sở khoa học liên quan đến niên đại NCQB—ĐVSKTT và đi đến một nhận thức rõ ràng hơn về mối quan hệ giữa niên đại của ván in (hay ván khắc) và bản in. Tôi viết : « Ở đây, cần lưu ý mối quan hệ giữa niên đại ván in và bản in.

« *Ván in NQCB* do thợ Hồng Lục, Liễu Chàng khắc, theo lời tựa của Lê Hy vào tháng trọng đông, tức tháng 11, năm Đinh sửu, niên hiệu Chính Hòa 18, tính ra dương lịch là từ 13-12-1697 đến 11-1-1698, nghĩa là vào *khoảng cuối năm 1697 hay đầu năm 1698*.

« *Bản in NCQB* có thể được in từ sau khi ván in khắc xong cho đến trước khi ván in bị hư hỏng hay thất lạc. Bài đề từ sách *Đại Việt Sử ký tiền biên* đời Tây Sơn, khắc in vào năm 1800, cho biết đến lúc đó ván in ĐVSKTT đã bị thất lạc. Vậy có thể xác định một cách tương đối *niên đại bản NCQB là vào khoảng sau năm 1697 và trước năm 1800*. Tất nhiên, không loại trừ khả năng trong thời gian ấy ván in NCQB có những tờ bị hư hỏng, mất mát, đã được khắc bổ sung, thay thế » (1).

Những kết quả nghiên cứu gần đây của những chuyên gia về văn bản học, Hán—Nôm, sử liệu học, mỹ thuật... ở trong nước và một số chuyên gia ở nước ngoài càng làm *tôi yên tâm với kết luận trên*. Những kết quả nghiên cứu mới nâng cao nhận thức của chúng ta và càng cho phép chúng ta xác nhận *bản NCQB là bản in cổ nhất của ĐVSKTT mà đến nay chúng ta biết được*. NCQB được in từ hệ ván in được khắc toàn bộ lần đầu vào năm Chính Hòa 18 và được in sau đó ít lâu khi mà một số ván đã mòn và khoảng 5,6% số ván đã được khắc lại (theo giám định của Trần Kinh Hòa). Đứng về mặt văn bản học, với tỷ lệ ván thay thế ít như vậy, chúng ta có thể coi **NCQB về cơ bản là văn bản (texte) Chính Hòa 18 của bộ quốc sử ĐVSKTT.**

Xung quanh bản NCQB và các bản in của ĐVSKTT, về mặt văn bản học và sử liệu học, *còn có nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận* (trong đó có nhiệm vụ phát hiện bản NCQB ở trong nước). Tôi chấp nhận, hoan nghênh và sẵn sàng tham gia mọi cuộc thảo luận. Nhưng thảo luận khoa học thực sự chỉ được tiến hành *trên cơ sở khoa học nghiêm chỉnh, trung thực, xuất phát từ động cơ vì chân lý và với thái độ trân trọng, ý thức trách nhiệm cao đối với di sản văn hóa dân tộc.*

6-1988

(1) Phan Huy Lê, *Về niên đại bản in Nội các quan bản của Đại Việt Sử ký toàn thư.*

Mấy nhận xét về

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, BẢN NỘI CÁC QUAN BẢN

VĂN TÂN

NĂM 1981 đồng chí Phan Huy Lê trong dịp sang công tác tại Pháp có đến thư viện của Hội Á châu (Société asiatique). Đồng chí được đọc bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản, và được tặng một bộ sao chụp (photocopie) để mang về nước.

Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã cho dịch và xuất bản bộ sách này được hai tập. Bộ sách mang tên *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697).

Ngay sau khi phát hành, *Đại Việt Sử ký toàn thư* — bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) đã gây ra nhiều dư luận.

Đồng chí Lê Trọng Khánh và đồng chí Bùi Thiết đã viết bài « Bàn về niên đại sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản » bác bỏ ý kiến cho rằng *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản do đồng chí Phan Huy Lê mang từ Pari về là bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* xuất bản từ năm Chính hòa thứ 18 (1697).

Ngày 10 tháng 2 năm 1987 đồng chí Lê Trọng Khánh lại viết thư « khiếu tố » đưa lên đồng chí Trần Xuân Bách, ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành trung ương Đảng. Bức thư đã nhắc lại tóm tắt nhưng đầy đủ những ý kiến của đồng chí đã trình bày trong bài « Bàn về niên đại *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản » viết chung với đồng chí Bùi Thiết.

Bài « Bàn về niên đại *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản » viết hồi tháng 5 năm 1984), đến tháng 9 năm 1985 được sửa lại.

Ý chính trong bài này cũng như trong bức thư, « khiếu tố » mà đồng chí gửi lên đồng chí Trần Xuân Bách ngày 10 tháng 2 năm 1987 là bác bỏ hoàn toàn ý kiến của đồng chí Phan Huy Lê trong bài « Đại Việt Sử ký toàn thư. Tác giả — Văn bản — Tác phẩm » in trong bản dịch *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập I và trong bài « Về niên đại bản in Nội các quan bản của bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* » đăng trong *Tạp chí khoa học* Ngữ văn — Lịch sử (số 1 năm 1985).

Nói rõ hơn, đồng chí Lê Trọng Khánh và đồng chí Bùi Thiết phản đối đồng chí Phan Huy Lê ở những điểm sau đây:

Trong khi đồng chí Phan Huy Lê cho rằng đến triều Nguyễn, Nội các được thành lập đầu tiên vào năm Minh Mạng thứ 10, tức năm 1829. Sự kiện này được ghi chép rõ trong nhiều tư liệu đời Nguyễn, mà chi tiết nhất là trong *Đại Nam thực lục* và trong *Đại Nam hội điển sự lệ*. Hiện tượng Nội các xuất hiện trong thời Nguyễn được nói nhiều trong những công trình nghiên cứu về triều Nguyễn và nhiều sách lịch sử Việt Nam.

Nhưng trước đời Nguyễn, tổ chức Nội các đã ra đời chậm nhất là từ năm 1673 trong thời Lê — Trịnh. Các công trình nghiên cứu về quan chế Việt Nam chưa chú ý đến sự tồn tại của Nội các thời bấy giờ, nhưng sự kiện này được ghi nhận qua nhiều tư liệu lịch sử đáng tin cậy.

Trái với đồng chí Phan Huy Lê, hai đồng chí Lê Trọng Khánh và Bùi Thiết lại cho rằng Nội các chưa bao giờ tồn tại dưới thời Lê — Trịnh. Hai đồng chí đã viết: « Lịch sử quan chế Việt Nam không cung cấp cho chúng ta những thông tin để có thể xác định về một tổ chức được gọi là Nội các, dù là thuộc triều đình nhà Lê hay của phủ chúa Trịnh. Nếu hạn chế đến niên đại 1697 hay kéo dài cho đến năm 1800 cũng như vậy mà thôi... Theo chỗ chúng tôi được biết, thì vào khoảng thời gian đó có những cơ quan và những chức quan mà tên gọi có một trong hai chữ nội và các ghép với các từ khác, chẳng hạn như Đông các, Đông các Đại học sĩ, Nội sai thị tả thị Nội phủ, Bí các... »

Hai đồng chí viện dẫn bằng *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú để chứng minh rằng trong lịch sử Việt Nam từ thời Đinh cho đến hết thế kỷ XVIII, từ trung ương cho đến tận xã thôn cũng không hề thấy bóng dáng nào có thể suy đoán ra đó là cơ quan Nội các,

Theo hai đồng chí, thì chỉ đến thời Nguyễn, cụ thể là cuối triều Minh Mạng mới có Nội các mà thôi.

Từ lập luận trên, hai đồng chí đã dịch câu sau đây trong mấy bài sử cũ « lệnh văn quan nhập vương phủ nội các nghị sự. Phụng thị nội các tự thử thủy » ra : « Chúa *lệnh* cho các quan văn vào bàn việc với chúa tại *gác giữa* (Văn Tân nhấn mạnh) *hay gác nội* (V.T. nhấn mạnh), mà các quan văn vào chầu ở gác nội bắt đầu từ đấy ».

Như vậy rõ ràng theo hai đồng chí trong lịch sử Việt Nam từ nhà Đinh cho đến hết thế kỷ XVIII và gần ba thập kỷ đầu của thế kỷ XIX, Nội các không bao giờ là cơ quan của vua Lê hay chúa Trịnh, nếu như ở vào một thời điểm nào đó, trong các sách lịch sử có nói đến Nội các, thì Nội các đây chỉ là *nơi*. là *chốn* mà thôi. *Nơi, chốn* nói đây là *nơi, chốn* ở bên trong phủ chúa hay gác giữa.

Nếu như Nội các quả chỉ là *nơi*, là *chốn* cụ thể, là *nơi giữa, chốn giữa*, thì chữ *các* trong câu « văn thần vào hầu ở phủ chúa Trịnh gọi là nhập các »[1], dịch là gì ? Là gác trong hay gác ngoài hay gác giữa ?

Theo từ điển *Từ hải* của Trung Quốc, *các* ngoài nghĩa là gác ra, còn có nghĩa là *Nội các*, nó tất trong câu trên của bộ *Việt sử thông giám cương mục*, các chính là Nội các nói tất vậy.

Các trong sử cũ của Việt Nam như *Đại Việt Sử ký toàn thư* hay *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* dứt khoát không phải là nơi, là chốn, mà là cơ quan chính quyền cao cấp của Nhà nước thời xưa.

Nhập các không phải là vào một nơi, chốn nào mà là đến dự cuộc họp của cơ quan chính quyền cao cấp. Sách *Từ hải* đã định nghĩa *nhập các* như sau : « Thời Minh, các Đại học sĩ vào chầu ở Văn uyên các gọi là nhập các để dự việc cơ mật, phàm các chính sách đều từ đấy mà ra ».

Sau hơn 1000 năm lệ thuộc vào Trung Quốc, nước Việt Nam từ thế kỷ X cho đến thế kỷ XIX, vẫn chịu ảnh hưởng rất nặng của Trung Quốc. Trong bộ máy chính quyền Trung Quốc có cơ quan nào thì hầu như ở Việt Nam cũng có cơ quan đó, ở Trung quốc có chức quan nào thì hầu như ở Việt Nam cũng có chức quan tương tự. Ở Trung Quốc có chức Bộc xạ, ở Việt Nam cũng có chức ấy, ở Trung Quốc có chức Ngự sử, ở Việt Nam cũng có chức ấy. Ở Trung Quốc từ thời Tống có tổ chức Nội các, đời Minh, đời Thanh đều có Nội các. Nếu như ở Việt Nam trong thời Lê – Trịnh có tổ chức gọi là Nội các thì cũng là lẽ dễ hiểu và rất đương nhiên. Nếu không, thì tại sao trong *Đại Việt Sử ký toàn thư* lại có câu : « Hạ lệnh cho các quan văn vào Nội các của Vương phủ bàn việc. Việc chầu hầu ở Nội các bắt đầu từ đấy »[2].

Sách *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng cũng có câu tương tự.

Đại Việt Sử ký toàn thư – Bản kỷ tục biên, tập I, trang 224 cho biết Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm lĩnh chức Nội các Đại học sĩ.

Việt sử thông giám cương mục của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng cho biết thời Lê – Trịnh có tổ chức chính quyền là Nội các.

Chúng ta phải nhận rằng trong Quan chức chí của Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú không nói đến nội các. Nhưng nếu như ở Quan chức chí, Phan Huy Chú không nói đến Nội các, thì trong Văn tịch chí, ông lại viết như sau : « Từ thời Trung hưng về sau, tuy đã có tìm tòi, nhưng sau khi đã tản mát đi, thu thập lại cũng khó, Nội các thì không có kho chứa sách riêng ».

Những chứng cứ nói trên nói lên rằng trong thời Lê – Trịnh, Nội các đã tồn tại ở Việt Nam như một tổ chức chính quyền cao cấp.

Các sách *Đại Việt Sử ký toàn thư, Lịch triều tạp kỷ, Việt Sử thông giám cương mục. Đại Việt Sử ký toàn thư, Bản kỷ tục biên* là những sách lịch sử quan trọng và đáng tin cậy của chúng ta. Tuyệt nhiên chúng ta không có cơ sở nào để ngờ rằng tác giả những sách ấy đã bịa ra sự tồn tại chế độ Nội các trong thời Lê – Trịnh.

Chúng ta cần phải nói thêm những vị phiên dịch và hiệu đính các sách nói trên như ông Đào Duy Anh, ông Hoa Bằng, ông Cao Huy Giu đều là những nhân vật có vốn Hán học vững vàng. Ông Đào Duy Anh không những là người uyên thâm Hán học, mà còn là nhà sử học bậc thầy của giới sử học Việt Nam. Ông Hoa Bằng ngoài cái vốn Hán học vững vàng, còn là nhà sử học có tên tuổi. Ông Cao Huy Giu là cán bộ phiên dịch sách chữ Hán đáng tin cậy, và có tinh thần trách nhiệm.

Các vị nói trên khi phiên dịch hay hiệu đính đều có cân nhắc, suy nghĩ hẳn hoi.

Phủ nhận sự tồn tại của cơ quan chính quyền Nội các ở Việt Nam trong thời Lê – Trịnh, bởi vậy, còn có nghĩa là phủ nhận công lao của các vị nói trên trong công tác phiên dịch và hiệu đính các sách *Đại Việt Sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều tạp kỷ* v.v...

---

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 16, trang31. Nhà xuất bản Sử học.

(2) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập 4, trang 328.

Trong bài « Bàn về niên đại sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản Nội các quan bản », đồng chí Lê Trọng Khánh và đồng chí Bùi Thiết cho rằng phải tìm được niên đại ra đời của Nội các, chức năng, nhiệm vụ, nhân sự v.v... của nó, mới có thể khẳng định sự tồn tại của nó. Làm được những điều mà hai đồng chí đã nêu ra thì tốt quá. Nhưng làm được như vậy không phải là dễ. Ngay trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cũng không làm được. Về chức quan Tể tướng, chính Phan Huy Chú không biết rõ, cho nên ông đã viết: « Chức Tể tướng, đời Đinh về trước tên gọi là gì không thể khảo rõ được ».

Ở một nước khí hậu ẩm thấp, nhiều thiên tai, dịch họa như nước ta, tư liệu lịch sử mất mát, bị hủy hoại là việc thường xảy ra. Tìm được niên đại xuất hiện Nội các, chức năng, nhiệm vụ của nó đâu có dễ. Nhưng không phải vì thế mà phủ nhận sự tồn tại của Nội các. Nếu như Nội các quả không tồn tại trong thời Lê – Trịnh, thì tại sao các sách *Đại Việt Sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều tạp kỷ, Đại Việt Sử ký toàn thư – Bản kỷ tục biên* v.v... lại có nói đến nó? Các ông Đào Duy Anh, Hoa Bằng, Cao Huy Giu, tại sao không dịch Nội các là nơi, là chốn, là gác giữa, gác trong, mà dịch là Nội các?

Cứ nêu ra những câu hỏi như trên cũng đã thấy sự thật của lịch sử là thế nào rồi

Hai đồng chí Lê Trọng Khánh và Bùi Thiết có thói quen nêu ra những vấn đề mà trong giai đoạn hiện nay của nước Việt Nam không ai có thể giải quyết được. Thí dụ hai đồng chí cho rằng phải phân tích chất liệu giấy và mực in của *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản, mới có thể biết sách ấy xuất hiện vào thời điểm nào. Tôi có thể nói trong điều kiện khoa học, kỹ thuật, kinh tế hiện nay, không những nước Việt Nam chưa có thể giải quyết được vấn đề thời điểm xuất bản *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản, mà ở nhiều nước khoa học, kỹ thuật, kinh tế phát triển hơn ta cũng chưa làm được.

Tuy chưa biết được chất liệu giấy và mực in *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản, chúng ta vẫn có thể tìm được thời điểm ra đời của nó.

Cho đến nay chúng ta chưa hề bao giờ phân tích giấy và mực in *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Quốc tử giám tàng bản, nhưng chúng ta có thể biết đích xác rằng *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Quốc tử giám tàng bản là bản in vào thời Nguyễn. Vì bộ sách này kiêng tên húy các vua triều Nguyễn. Vì lệnh kiêng tên húy các vua triều Nguyễn do Gia Long đặt ra năm 1803, và đến năm 1807, nó được Bộ Lễ của triều Gia Long qui định một cách cụ thể rõ ràng

Còn *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản không kiêng tên húy, cho nên chúng ta có thể biết rằng sách này phải in vào thời Lê–Trịnh, mặc dầu chúng ta chưa biết chất liệu giấy và mực in bộ sách đó.

Một bằng chứng nữa giúp cho chúng ta biết rõ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản in từ thời Lê–Trịnh là chữ do 6 chữ « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » in rất rõ trong bộ sách.

Chúng ta đều biết rằng sau khi Gia Long lên ngôi vua, thì kẻ thù đáng sợ của triều Nguyễn là con cháu nhà Lê.

Năm 1833, Lê Duy Lương, một hoàng tôn của nhà Lê đã dựng cờ nghĩa chống nhà Nguyễn ở miền Ninh Bình và Hòa Bình cũ. Lê Duy Lương được các thổ ti Mường là Quách Tất Công, Quách Tất Tế, Đinh Thế Đức, Đinh Công Trình hết lòng ủng hộ. Nghĩa quân của Lê Duy Lương tiến đánh các phủ huyện và đã làm chủ ba châu, huyện là Lạc Thổ, Phụng Hóa, Yên Hóa. Sau chiến thắng này, Lê Duy Lương cho quân đội theo dòng sông Đà tiến lên đánh Hưng Hóa rất gấp.

Cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương làm cho Minh Mạng rất lo sợ. Vì vậy Minh Mạng ra lệnh bắt tất cả con cháu nhà Lê tập trung lại một nơi rồi di cư vào miền Nam.

Năm 1851, nhân dân Sơn Tây đưa một người dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Cự lên làm minh chủ, rồi nổi lên chống lại nhà Nguyễn.

Tạ Văn Phụng, một tín đồ Thiên chúa giáo đã đi với Pháp cũng xưng là con cháu nhà Lê, nổi lên đánh nhà Nguyễn.

Các vua nhà Nguyễn như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức rất ghét con cháu nhà Lê, và muốn cho mọi người quên nhà Lê đi. Đời nào họ lại cho in một bộ sách quốc sử mang rất rõ sáu chữ lớn « Hoàng Lê triều vạn vạn thế ». Cho một bộ quốc sử mang sáu chữ này được lưu hành trong nước khác nào tự mình nhen nhóm ngọn lửa phù Lê chống Nguyễn ở khắp các nơi.

Như vậy thì *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản mang sáu chữ « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » phải ra đời vào thời Lê–Trịnh.

Đồng chí Lê Trọng Khánh trong bức thư « khiếu tố » đề ngày 10 tháng 2 năm 1987 gửi đồng chí Trần Xuân Bách, ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng đã viết: « Sau khi phát hành tập I với những chứng cứ văn bản học mà Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản này cung cấp, chúng tôi đã chứng minh rằng Đại Việt Sử ký toàn thư này không phải là bản in vào năm 1697, mà được in từ sau năm 1829 dưới sự chỉ đạo của Nội các của triều đình Huế ».

Trong bức thư nói trên, đồng chí Lê Trọng Khánh còn viết: « Ngoài ra chúng tôi thấy

rằng người khảo văn bản đã không chú ý đến một số chứng cứ khác như việc Nội các Huế đã cho đục bỏ câu: « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » ở cuối mục lục kỷ niên của bản *Đại Việt Sử ký toàn thư* gốc ».

Ngày 20 tháng 10 năm 1987 trong một buổi họp ở Ủy ban Khoa học xã hội gồm có đồng chí Phạm Xuân Nam, Phó Chủ nhiệm U. B., đồng chí Lê Thanh Liêm, đại diện ban Khoa giáo, đồng chí Nguyễn Tài Cẩn, đồng chí Trần Nghĩa, đồng chí Quang Hồng và tôi, chúng tôi được nghe bức thư trên. Tôi rất ngạc nhiên, không hiểu sao Nội các Huế đục bỏ sáu chữ « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » mà đồng chí Phan Huy Lê không biết.

Hạ tuần tháng 1 năm 1988, tôi nhận được bản sao chụp (photocopie) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản. Tôi xiết bao sửng sốt khi thấy sáu chữ « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » in rành rành và rất rõ trong bộ sách!

Thế thì tại sao đồng chí Lê Trọng Khánh lại nói rằng sáu chữ « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » đã bị Nội các Huế đục bỏ đi? Phải chăng đồng chí muốn để mọi người tin rằng Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản là bộ sách đã được in vào năm 1829 dưới thời Minh Mạng?

Sự thật rút cục vẫn là sự thật. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản do đồng chí Phan Huy Lê mang về nước năm 1981 quả là bộ quốc sử được khắc vào năm Chính hòa 18 (1697). Đó là *bộ quốc sử xưa nhất của chúng ta*.

Sau mấy thế kỷ lưu lạc ở nước ngoài, châu lại về Hợp phố. Kho tàng thư tịch của đất nước ta lại có thêm một bộ sách quý.

Có thể có người nghĩ: *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản là bộ quốc sử xưa nhất và quý, nhưng đó chỉ là một bản sao chụp, không phải bản gốc.

Đúng là năm 1981 đồng chí Phan Huy Lê chỉ mang về nước một bản sao chụp *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản. Nhưng đó là bản sao chụp từ bản gốc *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản thật sự. Hội Á châu, chỉ có thể tặng chúng ta như thế mà thôi. Nếu chúng ta ở vào địa vị Hội Á châu, chúng ta cũng phải làm như thế. Phải giữ lại bản gốc, và chỉ tặng bè bạn một bản sao chụp.

Bản sao chụp này đã nằm trên bàn làm việc của tôi hai tuần lễ. Trong hai tuần lễ, tôi đã đọc nó và thấy đó là bản quốc sử của dân tộc chúng ta, không có gì phải nghi ngờ nữa.

Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản mà đồng chí Phan Huy Lê mang về nước năm 1981 là *một của thật, hàng thật, không phải của giả hàng giả*.

Các nhà học giả ở Pháp, ở Nhật, ở Trung Quốc coi trọng nó. Ông Hoàng Xuân Hãn, một học giả Việt Nam đang sống ở Pari, cũng coi trọng nó.

Tại sao chúng ta lại coi thường nó, và cho đó là thứ hàng giả?

Nếu như *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản là một bộ quốc sử tốt của chúng ta, thì việc phiên dịch nó lại có điều cần phải nói.

Chúng ta đều biết rằng ngay từ năm 1967, Viện Sử học đã tổ chức phiên dịch bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Bộ sách đã được xuất bản và in lại lần thứ hai. Công việc hiệu đính và chú thích giao cho ông Đào Duy Anh, công việc phiên dịch giao cho ông Cao Huy Giu, một cán bộ phiên dịch chữ Hán vững vàng.

Năm 1983 Nhà xuất bản Khoa học xã hội cho dịch bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản, và giao cho đồng chí Ngô Đức Thọ làm việc này. Khi dịch, đồng chí Ngô Đức Thọ đã tự ý tước bỏ sáu chữ *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* đi để nảy sinh ra sự nghi ngờ không cần thiết.

Trước khi dịch *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản, đáng lẽ đồng chí Ngô Đức Thọ phải đến nhà ông Đào Duy Anh xin ý kiến của ông. Sau khi bộ sách đã phát hành, đồng chí phiên dịch cũng phải nghĩ đến công lao người đi trước mình.

Đồng chí Ngô Đức Thọ đã bỏ qua tất cả những việc mà đồng chí cần phải làm, gây nên những dư luận không lợi cho bản thân đồng chí.

Sai sót này đồng chí nên sửa đổi khi *Đại Việt Sử ký toàn thư*, xuất bản quyển III.

VỀ VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI VÀ GIÁ TRỊ CỦA BẢN IN «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ» DO GIÁO SƯ DEMIÉVILLE CÒN GIỮ LẠI ĐƯỢC Ở PARIS

NGUYỄN TÀI CẨN

TRONG các công trình và bài viết đã công bố của mình, đồng chí P. H. Lê và đồng chí N. K. Toàn đã đưa ra một hệ thống lập luận, chứng minh rằng bản in Paris chính là một bản in dập theo mộc bản Chính hòa. Trong bức thư gửi lên đồng chí Trần Xuân Bách và trong một bài góp ý, hai đồng chí L. T. Khánh và B. Thiết lại đưa ra những ý kiến phản bác, chứng minh rằng bản in Paris chỉ có thể có niên đại 1856, nghĩa là in sau năm Minh Mạng cho thành lập Nội các (1829).

Sự tranh luận này, tiếc thay, lại tập trung quá nhiều vào mấy chữ nằm trên tờ bìa, một cứ liệu đang còn gây cho chúng tôi ít nhiều thắc mắc về mặt văn bản học: chữ *sự* trong toàn bộ cuốn sử viết với ngang ngắn 事, riêng chỉ ở tờ bìa lại viết với ngang dài 事 (*)

Để thận trọng, dưới đây, chúng tôi xin bắt đầu đi vào kiểm tra lại vấn đề niên đại này, căn cứ không phải vào tờ bìa, mà vào toàn bộ hơn 1000 trang của cuốn sử.

∴

Để làm việc kiểm tra này, chúng tôi đã trực tiếp đi vào nghiên cứu bản in Paris, và tiến hành đem nó đối chiếu với các bản in trong loại «Quốc tử giám tàng bản» hiện có ở Hà-Nội, cụ thể là :

I. Bản có ký hiệu VHV – 2330,

II. Các bản có ký hiệu A – 3. VHV – 179

III. Các bản có ký hiệu A – 2694. HV – 118

IV. Và bản có ký hiệu VHV – 1499.

Chúng tôi cũng đã đối chiếu sơ bộ, trong phạm vi có thể với các bản do Nhật Bản công bố. Chúng tôi đã xác định được rằng một số bộ phận trong bản «Thiên lý bản» là cùng mộc bản với bản in Paris, nhưng in có phần chậm hơn ; bản «Sơn bản giáp bản» là cùng thế hệ với bản VHV – 2330 ; hai bản «Đông dương văn khố bản», «Sơn bản ất bản» là cùng thế hệ với bản A – 3 và bản «Đông nghiên bản» là cùng thế hệ với bản A – 2694. Do lẽ đó chúng tôi tự thấy chỉ cần so sánh thật cẩn thận với các bản hiện có ở Việt Nam là đủ ; chỉ thỉnh thoảng chúng tôi mới viện dẫn một vài chi tiết rút ra từ tư liệu Nhật Bản.

Qua một số thời gian nghiên cứu, tìm hiểu, kết luận sơ bộ của chúng tôi hiện nay là như sau:

1. Về tính riêng biệt của mộc bản in Paris.

Theo ý chúng tôi, bản in Paris là bản dập theo một hệ thống mộc bản khác với hệ thống mộc bản dùng để in VHV – 2330, và do đó cũng khác cả với hệ thống mộc bản của các bản in A – 3, VHV – 179, A – 2694, HV – 118 và VHV – 1499. Kết luận này được rút ra sau khi chúng tôi đã khảo sát, đem 504 tờ của bản in Paris (mà chúng tôi được cung cấp) đối chiếu từng tờ, từng tờ một với 504 tờ tương ứng ở trong các bản in Quốc tử giám tàng bản. *Có thể khẳng định rằng hệ thống mộc bản bản in Paris tạo*

(*) Sau khi chúng tôi viết bài này rồi thì giới nghiên cứu đã bắt đầu khảo sát kỹ lại tờ bìa, và chứng minh được rằng đó là một tờ bìa cũ còn giữ lại được từ đời Lê:

– Chứng minh căn cứ vào việc so sánh giấy ở tờ bìa và giấy ở trong ruột bộ sử.

– Chứng minh căn cứ vào hình rồng ở dấu ấn.

– Sự thắc mắc của chúng tôi về hai cách viết chữ *sự* cũng đã được giải đáp. Trên thác bản một vài tấm bia cổ, ở ruột bia *sự* cũng viết với ngang ngắn, ở trán bia *sự* cũng viết với ngang dài : rõ ràng đó cũng là một phong cách viết có từ triều Lê (xin xem : bia *Phụng sự lưu truyền bi ký* năm Cảnh Trị 9 (1671) ở đình Kiều Mai, Xã Phú Minh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

bia *Đông Tây tự sự bi hậu thần ký* năm Chính Hòa 12 (1691) ở xã Mai Thượng, huyện Hiệp Hòa, Hà Bắc).

thành một hệ thống đứng riêng, không có một tấm nào lọt vào trong hệ thống Quốc tử giám tàng bản

2. Về mộc bản các bản in VHV – 2330, A – 3, A – 2694, VHV – 1499

Qua bản in VHV – 2330, chúng ta lại thấy một hệ thống mộc bản hoàn toàn khác. Hệ thống mộc bản này được dùng trước hết để in bản VHV–2330, nhưng sau đó nó còn được tiếp tục dùng – hoặc nhiều hoặc ít – để in cả các bản A – 3, VHV – 179, A – 2694, HV – 118, VHV – 1499. Quá trình dập in các bản này đã xảy ra theo thứ tự thời gian như sau:

VHV – 2330 → A – 3 → A – 2694 → VHV – 1499

Kết luận này được rút ra trên cơ sở theo dõi tình trạng các ván in, hiện còn lưu lại dấu ấn ở các bản in.

Hãy lấy một số tờ đầu ở quyển Bản kỷ 4 (Lý kỷ –.Anh tông hoàng đế) làm ví dụ để minh họa:

(xem hình vẽ số I)

Bảng này cho chúng ta thấy:

a) Rõ ràng VHV – 2330, A – 3, A – 2694, VHV – 1499 *là 4 bản thuộc 4 lần in khác nhau, chia thành 4 loại là đúng:*

– ở tờ 1: 2330 khác hẳn A3, 2694, 1499 (không đục || có đục chữa 1 câu)

– ở tờ 2: 2330, A3, 2694 khác hẳn 1499 (khung kép || khung đơn)

– ở tờ 3: 2330 khác hẳn A – 3, 2694, 1499 (không kiêng húy || kiêng húy) và trong 3 bản A – 3, 2694, 1499 thì lại có sự đối lập A – 3 || 2694, 1499 (nứt ngắn || nứt dài).

Muốn vẽ một sơ đồ phân loại theo lối lưỡng phân thì đã có thể vẽ:

VHV – 2330 || A – 3, A – 2694, VHV – 1499
                 / \
A – 3, A – 2694 || VHV – 1499
       / \
A – 3 || A – 2694

Ở 3 tờ tiếp theo, tình hình cũng như vậy.

– ở tờ 4: 2330, A – 3 || 2694, 1499 (*[chữ Hán]* ngang ngắn || *[chữ Hán]* ngang dài).

– ở tờ 5: 2330, A – 3, 2694 || 1499 (khung kép || khung đơn).

– ở tờ 6: cả 4 bản đều khác nhau: 2330 tự tách ra do chữa kỵ húy; trong 3 bản còn lại, 1499 lại tự tách ra do có khung đơn; riêng giữa A – 3 và 2694 thì lại có sự đối lập về sự vắng mặt hay có mặt của một đường nứt ở phía trên.

Sơ đồ lưỡng phân:

VHV – 2330, A – 3 || 2694, 1499
     / \   / \
VHV – 2330 || A – 3   2694 || 1499

b) Bảng này cũng cho thấy trình tự xuất hiện trước sau trong toàn bộ quá trình in ấn:

– *VHV – 2330 phải in trước A – 3*, vì chưa có hiện tượng đục ván để chữa một câu (ở tờ 1) và đục bớt nét để kiêng húy (tờ 3, tờ 6).

– *A – 3 phải in trước 2694*, vì vết nứt chưa dài ra (tờ 3) và chưa có vết nứt thêm ở phía trên (tờ 6).

– *2694 phải in trước 1499*, vì còn giữ được ván cũ: giữ được ván 2330 ở tờ 1, tờ 2, tờ 5; giữ được ván A – 3 ở tờ 6 – ở các tờ này 1499 đều dập in theo ván mới.

c) Cuối cùng, qua các công thức 2330 = 6A; A – 3 = 3A + 2A' + 1B; 2694 = 2A + 1A' + 1A'' + 1B + 1B'; 1499 = 1A'' + 4B + 1C. *Bảng này cũng phản ảnh được phần nào tình hình chung ở mỗi bản:*

– ở bản 2330 = ván còn « giữ nguyên » (6A) chưa có hiện tượng đục bớt nét để kiêng húy (còn là A, chưa chuyển thành A' hoặc B).

– ở bản A – 3: số ván 2330 còn nhiều, trong đó số ván giữ nguyên trạng còn nhiều hơn số ván bị suy suyển (3A + 2A'), số ván mới thay vào còn ít (1B). Có kiêng húy: ở tờ 3 (A → A'), ở tờ 6 (A → B).

– ở bản 2694: số ván 2330 đã giảm xuống, trong đó số bị suy suyển cũng đã tăng lên so với số nguyên vẹn (2A + 1A' + 1A'') và số ván mới cũng đã tăng (1B + 1B'). Sự suy suyển không những đã tác động mạnh đến ván cũ 2330 (đã có 1A'') mà cũng đã tác động đến cả loại ván mới A – 3 (đã có 1B'). Có kiêng húy: ở tờ 3 (A → A''), ở tờ 6 (A → B').

– ở bản 1499: Số ván cũ 2330 còn lại rất ít, ít hơn số ván mới (1A''); hơn nữa, còn tấm nào thì cũng đã bị suy suyển nặng (không còn A, A' chỉ có A'') – Số ván mới thay vào nhiều, trong đó đã có loại thay lần thứ hai (4B + 1C). Có kỵ húy, ở ván cũ cũng như ván mới (tờ 3, tờ 6).

Cố nhiên, nếu muốn có những nhận định thật chính xác thì phải tổng kết từ đầu chí cuối theo từng bản in một, trên đây mới chỉ là sơ kết căn cứ trên 6 tờ dẫn ra làm ví dụ minh họa. Nhưng dầu sao, với cách làm này, chỉ qua 6 tờ cũng đã thoáng thấy được phần nào tình hình chung ở mỗi bản.

3. Về tính chất cổ của bản in Paris, so với bản 2330 và các bản còn lại.

Theo văn bản học, khi có cùng một nội dung văn bản, cùng một mộc bản, thì bản in phản ảnh tình trạng ván hỏng phải xuất hiện sau các bản in đẹp dập lúc mộc bản còn tốt,

Nhưng khi có cùng một nội dung văn bản mà lại có hai mộc bản khác nhau, thì bản in dập theo mộc bản hỏng thường lại xuất hiện trước bản in đẹp, vì bản in đẹp là bản dập theo mộc bản mới khắc để thay thế. So sánh bản in Paris và bản in 2330 ta thấy bản in Paris dập theo một hệ thống mộc bản đã mòn, hỏng đến 20% số ván; còn bản ký hiệu 2330 thì lại dập theo một bộ ván có chất lượng tương đối cao hơn. Như vậy có thể phỏng đoán rằng bộ ván 2330 là một bộ ván xuất hiện sau. Sở dĩ nó được khắc là để thay thế hệ thống mộc bản cổ đã hỏng, không còn sử dụng được nữa. Nói một cách khác, bản in Paris có nhiều khả năng là bản in cổ hơn.

Sự gợi ý chung theo kinh nghiệm văn bản học đại cương này cũng rất phù hợp với kết luận rút ra từ sự nghiên cứu tỷ mỉ hai ấn bản. So sánh kỹ bản 2330 với bản in Paris, chúng ta thấy hai bên có một sự ăn khớp có thể nói là hoàn toàn, về mặt bố trí, chia quyển thành tờ, chia tờ thành giòng và chia giòng thành chữ. Nói chung, trên một ngàn tờ sách, chữ đầu giòng và cuối giòng bên này bao giờ cũng ăn khớp với bên kia. Hơn nữa, xét về dáng chữ, nhiều tờ bên này cũng gần như giống hệt bên kia. Theo ý chúng tôi, đây không thể là một sự trùng khớp ngẫu nhiên, mà nhất định phải là một sự trùng khớp đẻ ra do chỗ bên này rập khuôn lại theo bên kia, khi tiến hành khắc ván in sách. Vậy vấn đề đặt ra là bên nào rập khuôn của bên nào? Ở đây chỉ có thể có 2 giả định; hoặc giả định bản in và mộc bản bản in Paris có trước, khi khắc ván 2330 người ta bắt chước theo; hoặc ngược lại, giả định phía 2330 có trước, rồi sau mới căn cứ theo mẫu mực đó để khắc nên mộc bản phía bản in Paris. Rõ ràng giả định sau là một giả định khó lòng chấp nhận được, vì mấy lẽ:

a) Nếu mộc bản bản in Paris được khảo một thời gian ngắn sau 2330 thì khó hiểu được vì sao trong lúc mộc bản 2330 còn tồn tại, người ta còn dựa vào nó để lần lượt in A–3, VHV–179, 2694, HV–118, 1499 v.v., thì lại phải khắc thêm một bộ ván mới, mà nội dung văn bản về cơ bản cũng không có gì khác.

b) Còn nếu giả định mộc bản bản in Paris được khắc sau khi bộ ván 1499 đã hư hỏng, thất lạc thì việc khắc bản này chỉ có thể xảy ra trong một thời gian rất gần đây (cuối thế kỷ 19 hoặc đầu thế kỷ 20), và đợt dập in các bản cùng một lần với bản in Paris lại phải còn xảy ra chậm hơn nữa, vì khi in lần này hệ thống ván đã quá cổ, hư hỏng — như trên đã nói — đến gần 20% tổng số ván. Mà nếu thế khó lòng giải thích nổi vì sao một hệ thống mộc bản mới và một đợt dập in gần gũi với chúng ta như vậy lại chỉ còn để lại một sản phẩm hầu như duy nhất (tức bản in Paris và một số bộ phận trong «*Thiên lý bản*») trong lúc các đợt in trước đó theo hệ thống mộc bản 2330 lại còn để lại một số lượng bản in phong phú hơn nhiều. Hơn nữa, cũng khó giải thích được vì sao trong lúc triều Nguyễn đang chuẩn bị khắc in, và sau khi đã in xong «*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*», bộ sử chính thức của họ, thì họ lại tổ chức khắc thêm một bộ ván «*Đại Việt Sử ký toàn thư*» soạn từ đời Lê nữa. Cho nên, dầu suy đi tính lại theo cách nào thì cuối cùng cũng phải đi đến kết luận: trong tình hình hiểu biết hiện nay, chỉ giả định đầu là giả định có thể tin được: *phía bản in cũng như mộc bản bản in Paris là phía phải có trước.*

4. Về niên đại bản in Paris, và giá trị của nó.

Bản VHV–1499 chắc không thể in sau 1884 vì lúc này triều Nguyễn vừa khắc in xong bộ «Cương mục» của mình. Bản A–3 chắc phải in trước VHV–1499 một khoảng thời gian khá dài, vì giữa chúng đã có đến một hoặc hai ba lần in (tức lần in A–2694 và có thể cả lần in VH–118 và lần in VHV–179) (*) và vì từ A–3 đến VHV–1499 số lượng ván bị hỏng phải thay mới khá nhiều. Xét một trường hợp như tờ 6 trong Bản kỷ 4 (Lý kỷ, Anh Tông hoàng đế) chúng ta thấy: ở A–3 tờ này mới được khắc chen vào (vì ở VHV–2330 còn dùng ván cũ), ấy thế mà đến VHV–1499 thì tấm ván đó đã bị hỏng, phải thay bằng ván khác; thế nghĩa là từ A–3 đến VHV–1499 phải có một số năm, tháng đủ nhiều để một tấm ván mới khắc có thể chuyển dần từ tốt sang xấu, rồi từ xấu sang hư hỏng phải bị loại bỏ. Mặt khác A–3 lại không thể in trước 1847, vì đã có hiện tượng kiêng húy Tự Đức. Chúng tôi nghĩ hợp lý nhất có lẽ là nên đặt các đợt in A–3–179–2694–1499 vào khoảng những năm sử thần nhà Nguyễn xin in lại bộ «Toàn thư» đời Lê để tham khảo, chuẩn bị cho việc biên soạn bộ «Cương mục» của triều Nguyễn. Năm 1856 Phan Thanh Giản đã bắt đầu xin như vậy; rất có thể đây chính là năm in A–3.

Bản in 2330 in trước A–3, lại không kiêng húy nói chung, không kiêng húy Tự Đức nói

---

(*) VHV–179 tuy rất giống A–3; HV–118 tuy rất giống A–2694, nhưng xét kỹ thì vẫn thấy VHV–179 in sau A–3; còn HV–118 thì in sau A–2694. Chẳng hạn, xét thử mấy tờ đầu quyển Bản kỷ 6 và quyển Bản kỷ 4, chúng ta thấy:

(xin xem hình vẽ số II, số III)

riêng, tất phải có niên đại sớm hơn 1847. Chúng tôi ngờ rằng bản 2330 được in vào khoảng 1828, 1829, vì 2 năm đó vốn có lệnh của Minh Mệnh cho « in chính sử xưa nay của Bắc thành để ban cấp ». Khi in, ván đã có hiện tượng hỏng: trong 11 quyển hiện có, gồm 620 tờ, đã thấy có 51 tờ phản ánh tình trạng mộc bản bị mòn (8,2%). Vậy niên đại ván khắc 2330 chắc phải đẩy lùi lên sớm hơn nữa: khắc khoảng đầu triều Nguyễn (vì đưa lên cuối Lê hay thời Tây Sơn thì mâu thuẫn với sử liệu).

Bản Paris còn cổ hơn cả bản 2330, như vậy nó phải là *bản in đời Lê, chậm nhất là in vào khoảng gần cuối thế kỷ 18* (không thể chậm hơn nữa, vì có cứ liệu cho biết thời Tây Sơn ván in Đại Việt Sử ký toàn thư đời Lê đều đã thất lạc).

Nhận định này được cứ liệu nội dung văn bản hoàn toàn ủng hộ: *Về mặt nội dung văn bản*, ta thấy ở bản in Paris khắc là *Hiệp quận công* ở Bản kỷ 18, tờ 21a; khắc là *phẩm bách ngũ thập sở* ở Bản kỷ 2, tờ 20b, trong lúc các bản Quốc tử giám tàng bản khắc là *Trị quận công, cửu bách ngũ thập sở*. Theo đ/c Ngô Thế Long cho biết, ở tác phẩm Phạm Công Trứ cũng ghi *Hiệp* chứ không phải *Trị*, ở Đại Việt Sử ký tiền biên cũng ghi là *phẩm* chứ không phải *cửu*. Mà không phải chỉ có 2 ví dụ ấy. Trần Kinh Hòa trong bài *Đại Việt Sử ký toàn thư chi soạn tu dữ truyền bản* còn cho ta biết thêm nhiều trường hợp triều Nguyễn đã khắc nhầm như vậy. Tất cả những sự so sánh này đều nói lên một điều: văn bản bản in Paris chưa chịu tác động của sự khắc nhầm của triều Nguyễn, nó còn ăn khớp hoàn toàn với các tài liệu có từ thời Tây Sơn trở về trước. Rõ ràng *đây cũng là một chứng cớ khẳng định thêm niên đại thuộc thế kỷ 18 của bản in Paris*.

Như vậy bản in Paris là một bản in quý, có giá trị lớn về nhiều mặt. Đây là một tài liệu từ trước chưa biết đến, chỉ gần đây mới phát hiện được. Hơn nữa, đây là bản in có niên đại cổ nhất mà ta hiện có, còn cổ hơn cả — như trên đã nói — bản in « Thiên lý bản » mà Nhật Bản rất trân trọng. Đem bản in Paris ra nghiên cứu, phiên dịch, và xuất bản, thiết nghĩ đó là một việc làm đúng đắn, đáng hoan nghênh.

5. Về niên đại của hệ thống mộc bản bản in Paris.

Về bản in Paris thì như vậy, còn về hệ thống mộc bản dùng để in nó thì như thế nào?

Về vấn đề này, qua bản in Paris, chúng ta chỉ có thể thấy được một điều: như trên đã nói, vào *khoảng chậm nhất là cuối thế kỷ 18* (tức khi in bản in Paris) thì đây là một bộ mộc bản có hai đặc điểm như sau, xét căn cứ theo dấu ấn còn lưu lại trên bản in:

— đã có 20% tổng số tấm bị mòn, hư hỏng nặng, khi in ra chữ rất mờ, thậm chí có nhiều chỗ không đọc được.

— và cũng đã có hiện tượng thiếu thuần nhất do chỗ ván khắc trước bị loại bỏ, đã có dùng những tấm khắc sau thay thế vào.

Trong cách in mộc bản thời xưa, mỗi đợt in người ta thường không in hàng ngàn, hàng vạn bản như ngày nay, mà chỉ in rất ít: ví dụ thời Minh Mạng, năm 1828 in một lần chỉ 30 bản, năm 1829 lại cũng chỉ in 30 bản. Như vậy, độ mòn, độ hư hỏng của ván và tỷ lệ thay ván mới thường thường chỉ liên quan đến thời gian và số lần in: mới khắc, in chưa nhiều lần thì ván chưa mòn, hỏng và chưa cần thay thế; khắc đã quá lâu, in đã quá nhiều đợt thì ván mòn, hỏng, nhiều tấm phải loại bỏ, khắc ván mới thay vào.

Vào khoảng cuối thế kỷ 18, khi in bản in Paris, độ mòn, hỏng của bộ ván đã rất cao, việc thay thế ván mới cũng đã khá nhiều; vậy chắc đã có một khoảng thời gian khá lớn trôi qua, kể từ khi bộ ván được khắc☆. Với tình hình đó, có thể phỏng đoán đây là một hệ thống mộc bản đã xuất hiện *ít nhất* là ba, *bốn mươi năm về trước: một bộ ván được khắc vào khoảng nửa đầu thế kỷ 18 hoặc cuối thế kỷ 17.*

Ngoài điều vừa nói trên đây, với phương pháp văn bản học, chúng ta hiện chưa có thể khẳng định thêm một điều gì nữa. Chúng ta hiện chưa có những tổng kết về quá trình thay đổi cách viết chữ Hán qua các thời đại, chúng ta cũng chưa biết gì nhiều về lịch sử kỹ thuật in khắc mộc bản ở nước ta. Rõ ràng trong tình trạng đó, thì đến đây phương pháp văn bản học đành phải bó tay. Chúng tôi cũng đã có cố gắng đề ra một số hướng khảo sát đặc biệt, nhưng đến nay đang còn mò mẫm chưa có kết quả.

Vậy muốn biết đây có phải là hệ thống mộc bản Chính Hòa không, thì đành phải chuyển sang dựa vào cứ liệu ngành khác: cứ liệu hiện có trong các cuốn sử biên niên ngành Sử học.

Qua các cứ liệu này, chúng ta được biết:

— Việc khắc in quốc sử được tổ chức lần đầu tiên là vào năm 1665, do Phạm Công Trứ phụ trách, nhưng lần này việc khắc chưa hoàn thành, phải bỏ dở.

— Sau đó nhóm Lê Hy lại chỉnh lý « Đại Việt Sử ký toàn thư », đưa thợ ở hai xã Hồng Lục và Liễu Chàng khắc. Lần này khắc xong được toàn bộ, công việc hoàn thành vào năm 1697 (Chính Hòa 18)

☆ Do lẽ đó, những cách nói như « bản in năm Chính Hòa 18 », « bản in đầu tiên » v.v.. cũng nên chữa lại để khỏi gây hiểu nhầm.

Từ 1697 đến cuối triều Lê, sử biên niên không hề ghi nhận có việc khắc in lại quốc sử trong thời gian đó.

— Đời Tây Sơn khắc Đại Việt Sử ký tiền biên. Trong bài đề từ cuốn này (in xong năm 1800) có nói rõ «các ván in sách kinh truyện đã được lục soát kiểm tra lại, chỉ thấy còn được độ 6 phần 10, lại có ván bị mục mọt, thì đã được khắc lại để bổ sung. Duy nguyên bản sách «Đại Việt Sử ký» thì đều thất lạc».

Nếu tình hình quả đúng như trong những điều sử liệu đã ghi chép đó, thì có thể đi đến suy luận:

— Từ 1697 đến trước 1800 chỉ có một bộ ván khắc Đại Việt Sử ký toàn thư duy nhất: bộ khắc thời Chính Hòa.

— Cuối thế kỷ 18 ta thấy có việc sử dụng một bộ ván Đại Việt Sử ký toàn thư để in bản in Paris và in một số bộ phận trong «Thiên lý bản». Bộ này, theo sự phỏng đoán về mặt ván bản học, có lẽ đã được khắc vào đầu thế kỷ 18 hay cuối thế kỷ 17, vì bản in cho thấy cuối thế kỷ 18 đã hỏng nhiều.

— Như vậy, *chắc đây đúng là bộ ván kế thừa từ bộ ván Lê Hy khắc thời Chính Hòa, vì hiện không có con đường giải thích nào khác.* Không phải ngẫu nhiên mà nhà sử học lão thành Hoàng Xuân Hãn cũng như giới sử học quốc tế trong bản «Chỉnh lý sử liệu Việt Nam» do Quỹ National Endowment for the Humanites tài trợ (các giáo sư Trung Quốc Trần Kinh Hòa, Tào Vĩnh Hòa, Triệu Hiệu Tuyên, Dương Tồ Quy...; các giáo sư Nhật Bản Từng Bản Tín Quảng, Sơn Bản Đạt Lang, Đằng Nguyên Lợi Nhất Lang; các giáo sư Việt kiều Nguyễn Đình Hòa, Nguyễn khắc Kham, Nguyễn Trần Huân v.v...) cũng đều nhất trí phải đi đến nhận định như vậy.

Cố nhiên, khi in bản in Paris, *bộ ván 1231 tấm này không thể còn giữ được nguyên vẹn hoàn toàn như thời Lê Hy nữa.* Bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư hiệu hợp bản* (do Trần Kinh Hòa chỉ đạo chỉnh lý) gồm 3 tập, vừa in ở Nhật Bản, cho biết, trong bản in Paris có cả thảy hơn 60 tấm ván đã bị khắc lại, nghĩa là khoảng 5% ván cũ đã bị thay thế. Kiểm tra trong số 504 tờ chúng tôi hiện có, chúng tôi thấy tỷ số đó còn cần phải nâng cao hơn, vì nhóm Trần Kinh Hòa chỉ mới tính đến những tấm thay vào lần cuối cùng, chữ còn sắc nét, chứ chưa tính đến những tấm đã thay vào từ trước, nét chữ có khi có thể bị hơi mờ. *Nhưng dầu sao, xét trên đại thể* vì vẫn phải công nhận đây là *hệ thống mộc bản còn lưu lại được từ thời Chính Hòa,* một bộ ván in tuy khắc đã lâu, nhưng còn giữ lại được một cách khá hoàn chỉnh.

Mà nếu thế thì mặt giá trị của bản in Paris lại còn được nâng cao lên thêm một bước. Nó không những chỉ là *bản mới phát hiện, bản cổ nhất* mà là bản bắt nguồn *từ bộ ván Đại Việt Sử ký toàn thư khắc in đầy đủ lần đầu tiên* trong lịch sử dân tộc.

HÌNH VẼ SỐ I — QUYỂN 4, BẢN KỶ)

Bảng tóm tắt đặc điểm từng tờ (mỗi tờ chỉ chọn một vài đặc điểm)

	Bản VHV – 2330 →	Bản A. 3 →	Bản A. 2691 →	Bản VHV. 1499
Tờ 1	A Chưa đục chữa	A' Đục chữa 1 câu	A' Đục chữa 1 câu	B (Khắc theo A', có câu đã được chữa)
2	A Khung	A Khung	A Khung	B Khung
3	A 時 Dấu nứt ngắn	A' 寺 dấu nứt ngắn	A'' 寺 nứt dài	A'' 寺 nứt dài
4	A 事	A 事	B 事	B 事
5	A Khung	A Khung	A Khung	B Khung
6	A 崇 nứt ở giữa Khung	B 崇 Không nứt ở giữa Khung	B' 崇 Không nứt ở giữa nứt thêm ở trên Khung	C 崇 Không nứt ở giữa Không nứt ở trên Khung

(Xem tiếp trang 67)

VỀ NIÊN ĐẠI BẢN KHẮC IN SÁCH «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ» (ĐVSKTT) DO NXB KHXH VỪA CHO DỊCH LẠI VÀ CÔNG BỐ

TRẦN NGHĨA

HIỆN có những ý kiến khác nhau về niên đại bản khắc in sách ĐVSKTT do Nxb KHXH vừa cho dịch lại và công bố.

Đây là một vấn đề thuộc lĩnh vực « Bản bổn học » nghiên cứu các loại bản in khác nhau của cùng một tác phẩm, trong đó có sự biến động về bài mục của sách qua các lần in, phân biệt bản in lần đầu (tổ bản) với bản in các lần sau (tử bản), tìm hiểu lai lịch, diễn biến, chất lượng của bản thảo (cảo bản), bản viết tay (tả bản), bản sửa chữa (phê hiệu bản) trước lúc đưa in... cùng kỹ thuật trình bày (bản thức), corps chữ (thư pháp), con dấu thư viện (tàng thư ấn ký), màu mực, loại giấy, cách đóng sách... qua mỗi lần khắc in.

Mục đích « Bản bổn học » là nhằm xác định niên đại các lần khắc in, qua đó có thể chỉ ra được một bản in đời sau vì lẽ này lẽ nọ bị ngộ nhận là bản in của đời trước.

Vậy ta có thể dựa vào « Bản bổn học » để xác định niên đại các bản khắc in sách ĐVSKTT, đặc biệt là bản do Nxb. KHXH vừa cho dịch và công bố.

1. Chúng ta hiện có tất cả 8 bản sách in sách ĐVSKTT, trong đó có 6 bản ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mang các ký hiệu A.3/1–4 (đầy đủ), VHv 1799/1 – 9 (thiếu), A.2961 (thiếu), VHv. 1499/1 – 7 (thiếu), VHv. 2330 – 2333 (thiếu), VHv. 2334 – 2336 (thiếu), 1 bản ở Viện Sử học mang ký hiệu VS.4 (đầy đủ), 1 bản do Nxb. KHXH vừa cho dịch và công bố (đầy đủ), tạm gọi là bản D (nguyên là sách do gia đình Demiéville lưu giữ).

Dựa vào hiện tượng *kiêng húy*, nét nổi bật vạch ra sự khác biệt giữa các bản, và đây cũng là một yếu tố cực kỳ quan trọng của « Bản bổn học », ta có thể chia 8 bản khắc in nói trên thành 2 loại lớn : loại có kiêng húy và loại không có kiêng húy.

a) Loại có kiêng húy gồm : A.3/1 – 4 ; VHv. 179/1–9 ; A.2694 ; VHv. 1499/1–11.

b) Loại không kiêng húy gồm : D; VHv ; 2330 – 2333 ; VHv. 2334 – 2336 ; VS.4.

Các bản có kiêng húy, căn cứ vào hệ thống kiêng húy được sử dụng, có thể xác định đây là loại bản in thuộc triều Nguyễn, từ thời Tự Đức trở về trước.

Các bản không kiêng húy, về nguyên tắc, không thể là loại bản được khắc in từ năm Gia Long thứ 6 (1807) là năm triều đình nhà Nguyễn « bắt đầu quy định cách đọc và cách viết những chữ kỵ húy » trở về sau (theo *Đại Nam hội điển sự lệ* quyển 261, phần *Cấm điều*).

2. Thế thì loại bản khắc in không kiêng húy xuất hiện vào thời gian nào ? Phải chăng là « Chính Hòa 18 », năm nhà Lê cho khắc in ĐVSKTT ?

Để trả lời câu hỏi trên, ta có thể tìm hiểu hiện tượng kiêng húy đã diễn ra như thế nào trong thời Hậu Lê, qua các sách in hoặc văn bia thuộc giai đoạn này mà ngày nay còn có thể nhìn tận mắt :

a) *Trùng san Lam Sơn thực lục* và *Lê triều đế vương trung hưng công nghiệp thực lục* (đều là bản in) : cả hai sách này đều do Quốc sử quán đời Lê Hy Tông xuất bản và đều mang tựa đề năm Vĩnh Trị nguyên niên, tức 1676.

Cả hai bản đều mang các chữ húy đời Lê như :

[illegible] thay 新 (Tựa TSLSTL, tờ 1a, cột 4, chữ thứ 14)

[illegible] thay 提 (Tựa TSLSTL, tờ 4b, cột 7, chữ thứ 7)

[illegible] thay 邦 (LTĐVTHCNTL, Q.1, tờ 5a, cột 9).

vân vân ..

b) *Đại bi tự hậu dưỡng phụng sự Nguyễn tướng công bi ký tính minh* (bia 4 mặt, ở xã Đông La, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội) khắc năm Chính Hòa thứ 2 (1681), nói về Nguyễn Công Triều

Trong văn bia có các chữ húy đời Lê như

[illegible] thay 提 (mặt 1, cột 3)

[illegible] thay 除 (mặt 1, cột 6)

c) Cuốn *Trúc Lâm Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*, in lại vào năm Chính Hòa 4 (1683),

ký hiệu A. 1932 : tờ 44a, cuối trang, có húy chữ *Trần* [illegible] (tòng đầu, đảo bộ).

d) Cuốn sách đồng ở xã Đông Lao, huyện Từ Liêm, nay là xã Đông La, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội, khắc chữ vào năm « Hoàng triều Chính Hòa vạn vạn niên chi bát » tức 1687, chép về việc Nguyễn Công Triều tặng tiền và ruộng cho dân xã.

Trong văn bản có các chữ húy đời Lê như:

[illegible] thay 禔 (tờ 1b, cột 1)

[illegible] thay 誠 (tờ 7b, cột 6, tờ 10a, cột 3)

[illegible] thay 新 (tờ 11b, cột 5 ; tờ 12a, cột 6)

vân vân...

đ) *Đại Tướng quân Thiếu bảo công huân đức bi ký* (bia ở nhà thờ Nguyễn Công Triều), khắc năm 1687.

Trong văn bia có các chữ húy đời Lê như:

[illegible] thay 禔 (mặt 3, cột 1 ; mặt 3, cột 5 ; mặt 3 cột 6)

[illegible] thay [illegible] (mặt 3, cột 4).

e) *Thủ ân bi ký* ở Đông La, Hoài Đức, khắc năm Chính Hòa 21 (1700), thờ Quận Võ.

Trong Văn bia có các chữ húy đời Lê như:

[illegible] thay 禔 (xuất hiện 2 lần)

[illegible] thay 九 (xuất hiện 3 lần)

g) *Cựu biên truyền kỳ mạn lục*, tác phẩm của Nguyễn Dữ, khắc in năm « Vĩnh Thịnh vạn vạn niên chi bát » tức 1712.

Trong sách có các chữ kiêng húy đời Lê như:

[illegible] thay 新 (Tựa, tờ 1b, cột 4)

[illegible] thay 誠 (Q. 1, *Hạng Vương*, tờ 2a, cột 3), vân vân...

Qua các bản khắc in của nhà nước (như *Lam Sơn thực lục*, *Trung hưng thực lục*), hoặc của các Hội đoàn (như *Trúc lâm Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*), hoặc của dân (như sách đồng, bia đá) xuất hiện từ 1676, 1681, 1683, 1687, đến 1700, 1712, tức là trước hoặc sau cái mốc 1697 là năm in bộ ĐVSKTT, ta thấy hiện tượng kiêng húy tên một số vua Lê đã diễn ra đều đặn. Do vậy, thật khó tưởng tượng được rằng một bộ chính sử do triều đình nhà Lê tổ chức khắc in vào năm 1697 mà lại không kiêng húy gì cả, thậm chí đến tên của một số ông vua triều Lê! Điều này dẫn tới những băn khoăn thực sự khi nhận định rằng tất cả các bản khắc in không kiêng húy, kể cả bản D, tức là bản ĐVSKTT do gia đình Demiéville trao tặng lại cho Thư viện Hiệp hội Châu Á ở Paris, là bản in vào năm Chính Hòa 18 (1697)!

3. Vậy bản D cũng như các bản cùng loại ra đời vào lúc nào?

Sử cho biết từ sau lần khắc in bộ ĐVSKTT vào năm Chính Hòa 18, suốt cả thời gian còn lại của thời Hậu Lê, ĐVSKTT không được một lần tái bản. Mãi đến năm 1800, dưới triều Tây Sơn, có tổ chức in quốc sử, nhưng là bộ *Đại Việt sử ký tiền biên*. Đến đầu đời Nguyễn, khoảng sau năm 1802 và trước năm 1827 là thời gian Nguyễn Bá Khoa giữ chức Hậu quan tham mưu ở miền Bắc, có tổ chức khắc in lại bộ ĐVSKTT. Hồi này nhà Nguyễn mới tiếp quản đất nước, công việc bộn bề, lệ kiêng húy đến 1807 trở đi mới chính thức đặt ra. Rất có thể các bản khắc in ĐVSKTT loại không kiêng húy đã ra đời vào thời gian bản lề này, khi mà lệ kiêng húy chưa nằm trong diện quan tâm của nhà Nguyễn. Còn nếu như lệ kiêng húy của triều đình tuy đã ban bố, nhưng việc chấp hành còn chệch choạc, thí dụ cuốn *Hải Dương phong vật chí* của Trần Huy Phác in năm 1811 - 1812 không kiêng húy gì cả (A.882), thì cái mốc 1807 có thể kéo dài ra một ít nữa, nhưng không thể vượt quá 1830 là năm Minh Mạng sai Quốc tử giám tế tửu và tư nghiệp cho sinh viên soát kỹ lại những bản in sách của Nhà nước chứa ở Quốc tử giám để tu bổ và đưa đi in mới (Xem *Đại Nam hội điển sự lệ*, Q.261).

4. *Kết luận*

Với tình hình tư liệu như hiện nay, không thể nói một cách quả quyết rằng bản D là bản in năm Chính Hòa 18 (1697). Chỉ có thể quan niệm đây là bản gần nhất với bản in Chính Hòa.

Đáng tiếc là ta chỉ có thể quan sát bản D trên vi phim hoặc trên giấy sao chụp, mà không có điều kiện xem xét một số khía cạnh khác cũng rất quan trọng về phương diện « Bản bổn học » như màu mực, chất liệu giấy, cách đóng sách... từ đó kiểm chứng thêm nhận định về niên đại bản khắc in. Còn các bản không kiêng húy ở Viện Hán Nôm hiện nay thì màu mực, chất liệu giấy, cách đóng sách cũng đại để như các bản có kiêng húy, các vết tích phát hiện trên văn bản chỉ đủ để phân biệt các thế hệ trước hoặc sau của chúng mà thôi.

VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI CỦA VĂN BẢN «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ» - BẢN NỘI CÁC QUAN BẢN LƯU TRỮ TẠI PA-RI

NGUYỄN QUANG HỒNG

VẤN đề niên đại văn bản cuốn *Đại Việt Sử ký toàn thư — Nội các quan bản* (viết tắt: ĐVSKTT — NCQB) mà ông Lê Trọng Khánh nêu lên để phê phán ông Phan Huy Lê, xét trên *phương diện khoa học*, có thể được tìm hiểu và trả lời theo hai hướng chính như sau:

— Hướng thứ nhất là đi sâu vào công việc *khảo chứng văn bản học* trên cơ sở xem xét tất cả các văn bản ĐVSKTT hiện còn cũng như văn bản các tác phẩm có liên quan, rồi từ đó đưa ra kiến giải của mình về niên đại văn bản ĐVSKTT — NCQB, lấy đó làm điểm tựa để xem xét chỗ đúng, chỗ sai trong ý kiến của hai ông Phan Huy Lê và Lê Trọng Khánh.

— Hướng thứ hai là sử dụng tư cách nhà phê bình khoa học, dựa vào *phương pháp luận nghiên cứu văn bản* để đi thẳng vào phân tích, bình luận về chỗ đúng, chỗ sai của mỗi bên, khi cần thiết mới dẫn cứ liệu mới để hỗ trợ cho sự phân tích lý lẽ.

Do những điều kiện thực tế quy định, chúng tôi xin không đi theo hướng thứ nhất, mà sẽ tiếp cận vấn đề đặt ra theo hướng thứ hai, mong rằng có thể đóng góp phần nào vào sự cố gắng chung của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực sử học và văn bản học Hán — Nôm trên vấn đề đang đặt ra.

Để tiến hành công việc theo hướng như thế, ngoài các sách vở lý luận về văn bản học mà chúng tôi học hỏi được, căn cứ trực tiếp để chúng tôi suy nghĩ và thảo luận trong bài tham luận này là như sau:

1. Thư của ông Lê Trọng Khánh gửi đồng chí Trần Xuân Bách đề ngày 10-2-1987 (tài liệu đánh máy do UB KHXHVN cung cấp).

2. Lê Trọng Khánh — Bùi Thiết: «Bàn về niên đại sách *Đại Việt sử ký toàn thư — bản Nội các quan bản*» viết xong tháng 5/1984, sửa lại tháng 9/1985 (tài liệu đánh máy do UBKH XHVN cung cấp)».

3. Phan Huy Lê: *Đại Việt Sử ký toàn thư. Tác giả — Văn bản — Tác phẩm*. Trong «Đại Việt Sử ký toàn thư», tập 1, Nxb KHXH Hà Nội, 1983.

4. Phan Huy Lê: *Về niên đại bản in Nội các quan bản của Đại Việt sử ký toàn thư*. «Tạp chí Khoa học Ngữ văn — Lịch sử», Đại học tổng hợp Hà Nội, số 1/1985.

5. Nguyễn Khánh Toàn: *Một di sản của nền văn hóa dân tộc — Đại Việt Sử ký toàn thư, bản in Nội các quan bản*. Báo «Nhân dân» ngày 5-5-1985 (tài liệu đánh máy do UB KH-XHVN cung cấp).

6. Bản microfilm cuốn *Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản* do Hiệp hội Á châu (Paris) tặng Viện Hán — Nôm (tài liệu của thư viện Viện Hán — Nôm).

7. Các bản in *Đại Việt Sử ký toàn thư* hiện có tại kho sách Viện Hán — Nôm, đều có phụ chú «Quốc tử giám tàng bản», gồm: a) VHv. 2330 – 2336, b) A3, c) VHv. 179, d) A. 2649, e) HV. 118, f) VHv. 1499

☆

XUNG quanh những luận chứng và kiến giải khoa học mà ông Phan Huy Lê đã trình bày qua các bài (3) và ông Lê Trọng Khánh đã trình bày chủ yếu qua bài (2) và được tóm tắt qua tài liệu (1), chúng tôi xin nêu những ý kiến nhận xét như sau:

1. Trong công việc khảo cứu các văn bản cổ như các văn bản Hán — Nôm ở nước ta, trước hết cần phải phân biệt các văn bản *viết tay* với các văn bản *khắc in*. Đối với loại viết tay, có sự phân biệt *bản gốc* với các *bản sao* Còn đối với loại khắc in thì điều quan

trọng là phải phân biệt *ván khắc* (đôi khi còn gọi là mộc bản, ván in, tức là các tấm ván nhỏ trên đó đã khắc chữ để làm khuôn in ra giấy) với tất cả các *bản in* ra từ ván khắc đã có. Từ một ván khắc có thể in ra nhiều bản in khác nhau cùng một thời hoặc cũng có thể vào những thời gian khác nhau. Những bản in như thế, nhất là những bản in lần đầu, thường phản ánh đúng *nguyên văn* văn bản của ván khắc đầu tiên đó. Trong những lần in sau, nếu xảy ra ván khắc bị hao mòn, hư hỏng, phải sửa chữa, bổ khuyết, hoặc vì lẽ nào đó người ta khắc thêm vào hay đục bỏ bớt câu này, chữ kia v.v.. thì tuy là cùng ván khắc ban đầu, nhưng không còn là thuần nhất nữa, và mặt mũi văn bản đã biến đổi ít nhiều. Như vậy, về mặt văn bản học, phải coi đó là những *văn bản* (cả ván khắc lẫn bản in) *khác nhau* (tuy cùng gốc của cùng một *tác phẩm*).

Khi bắt tay khảo cứu các văn bản hiện có của tác phẩm ĐVSKTT, trong đó có bản «Nội các quan bản» (NCQB) vừa tìm thấy, không thể bỏ qua những sự phân biệt tối thiểu đó. Đáng tiếc là trong bài khảo cứu đầu tiên của mình về văn bản ĐVSKTT – NCQB [3], ông Phan Huy Lê hầu như chưa có ý thức đầy đủ về những sự phân biệt nói trên, nên trong bài khảo này, cách dùng thuật ngữ «bản khắc in năm Chính Hòa 18» cũng như trong cách thuyết minh vấn đề của ông đôi khi có thể gây ấn tượng không rành mạch, khiến cho ông Lê Trọng Khánh có cớ để chỉ trích ông. Tuy nhiên, hai năm sau, khi công bố bài [4] (cũng như ông Nguyễn Khánh Toàn trong bài [5]), ông Phan Huy Lê đã có sự phân biệt thỏa đáng về «ván in» (tức ván khắc) và bản in NCQB, xét về mặt niên đại của chúng. Theo ông, «Ván in NCQB do thợ Hồng Lục, Liễu Chàng khắc [...] vào tháng trọng đông, tức tháng 11, năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa 18, tính ra dương lịch là từ 13-12-1697 đến 11-1-1698», còn «Bản in NCQB có thể được in từ sau khi ván in khắc xong cho đến khi ván in bị hư hỏng hay thất lạc» tức là «vào khoảng sau năm 1697 và trước năm 1800».

Sau khi đọc những dòng sáng rõ như trên đây mà ông Lê Trọng Khánh vẫn tiếp tục gán cho ông Phan Huy Lê cái định kiến là «theo tác giả, sách ĐVSKTT từ năm 1679 đến năm 1800 chỉ được khắc in (có nghĩa là *khắc* và *in*) có một lần mà thôi và lần duy nhất đó chính là năm 1697 mà chúng ta đang xem xét» (2) thì quả là ông Lê Trọng Khánh có phần cố chấp.

2. Vấn đề đang đặt ra đối với bản ĐVSKTT – NCQB mà chúng ta đang quan tâm là gì? Là xác định niên đại cho bản in, hay cả cho ván khắc? Rõ ràng là cả hai câu hỏi đều đang chờ đợi câu trả lời của các nhà nghiên cứu, vì về nguyên tắc, niên đại của bản in không nhất thiết bao giờ cũng trùng với niên đại của ván khắc. Nếu niên đại của bản in càng gần với niên đại của ván khắc (tối cận là cùng thời) thì khả năng bản in gần với nguyên văn ván khắc càng lớn.

Dầu muốn trả lời cho câu hỏi nào, chúng ta cũng đều đang đứng trước một thực tế là trong tay chúng ta hiện không có (vì đã bị mất hẳn, hoặc vì còn chưa phát hiện được) bộ ván khắc từ đó in ra bản in NCQB đang bàn. Cho nên, nói đến niên đại của bộ ván khắc này, trong điều kiện như vậy, chỉ có thể là nói đến ván khắc được thể hiện qua bản in NCQB hiện đang lưu trữ tại Paris mà thôi. Mà ngay bản in này, trừ ông Phan Huy Lê (như ông đã xác nhận trong hai bài khảo cứu) là người đã trực tiếp xem xét tận mắt nhân chuyến đi công tác của ông sang Pháp vào năm 1981, còn ngoài ra, giới nghiên cứu trong nước hầu như không có ai tiếp xúc đến được. Và công việc khảo niên đại cho bản in và ván khắc cuốn ĐVSKTT – NCQB ở Hà Nội chỉ có thể dựa vào một bản sao chụp photocopy (do ông Phan Huy Lê mang từ Paris về) và một bản microfilm của Viện Hán – Nôm (do Hiệp hội Á châu ở Paris tặng).

Trong điều kiện eo hẹp như vậy thì phải thừa nhận rằng ông Phan Huy Lê là người có ưu thế nhất về mặt tư liệu để giải quyết vấn đề đang đặt ra. Còn ông Lê Trọng Khánh thì ngay đến bản sao chụp và bản microfilm hiện có ở Hà Nội, ông cũng không tiếp xúc (vì chưa có điều kiện tiếp xúc?) mà ông chỉ «thông qua hai bài khảo văn bản của Phan Huy Lê và đặc biệt là các phụ bản vốn là tờ bìa và một số thông tin từ bản dịch đã công bố» (2) để tiến hành khảo cứu và tranh luận về niên đại văn bản NCQB. Đây phải kể là một cuộc phiêu lưu khá mạo hiểm trong lĩnh vực văn bản học. Những điều hạn chế và sai lầm của ông (sẽ được nhắc đến ở các mục dưới), phần nhiều do đấy mà ra.

3. Khi tiến hành nghiên cứu để xác định niên đại cho văn bản ĐVSKTT – NCQB, ông Phan Huy Lê đã chú ý đúng mức đến các chứng cứ *sử liệu học* liên quan đến văn bản đang xét (như: *Nội các* có từ thời nào, lệ kiêng húy đã ban bố và thi hành ra sao, sự thất lạc ván khắc Chính Hòa 18 đã được ghi nhận như thế nào trong cuốn lịch sử của triều Tây Sơn v.v...) Ông cũng đã quan tâm phân tích nhiều cứ liệu *văn bản học* quan trọng (sự bố cục các chương sách, sự có mặt hay vắng mặt các chữ húy, hiện tượng các chữ đồng âm, dị dạng, sai biệt giữa các văn bản được đối chiếu v.v..). Song không phải bao giờ ông cũng chú ý đầy đủ đến những yếu tố

văn bản học bên ngoài văn bản. Như đã nói ở trên, ông Phan Huy Lê là người có may mắn trực tiếp quan sát bản in NCQB tại Paris, song trong toàn bộ phần dành cho việc miêu tả bản in này ở bài: [3] (tr.41) chỉ có mỗi một chi tiết là liên quan với sự quan sát trực tiếp bản in (chi tiết sách khổ 16×28cm), còn ngoài ra đều là những gì có thể nhận thấy được qua bản sao chụp hoặc qua bản microfilm. Trong khi đó, người đọc văn bản qua microfilm hoặc qua bản sao chụp, khó lòng biết rõ về sự thuần nhất hay không về chất giấy, màu giấy, màu mực v.v.. trong bản in NCQB hiện có, về cách đóng bìa, đóng sách v.v... của bản in này, thì ông Phan Huy Lê lại bỏ qua, không cung cấp một thông tin gì đáng kể về những chi tiết văn bản học như thế. Những thông tin này nhiều khi có ý nghĩa rất quan trọng trong luận chứng văn bản học (như sẽ đề cập đến ở mục 4). Cho nên những đòi hỏi của ông Lê Trọng Khánh đối với ông Phan Huy Lê về những thông tin này là có phần chính đáng và cần thiết. Tất nhiên, không nên nghĩ rằng trong việc này bao giờ cũng phải dùng đến kỹ thuật hiện đại (như phương pháp phóng xạ chẳng hạn) để phân tích giấy, mực v.v., mới cho là đáng tin cậy.

Ông Lê Trọng Khánh không phân biệt các cứ liệu theo hệ « sử liệu học » và « văn bản học » như ông Phan Huy Lê, mà dường như muốn nói đến các cứ liệu « bên trong văn bản » và « bên ngoài văn bản ». Các yếu tố văn bản học *bên ngoài văn bản*, theo ông Lê Trọng Khánh quan niệm, là chất liệu giấy in, thành phần của mực in, kỹ thuật và phong cách khắc ván in, kỹ thuật đóng sách v.v..., nghĩa là « tất cả những gì có tham dự vào việc cấu tạo ngoại hình của bản sách »(2). Ấy thế mà «tất cả những gì» này đều nằm ngoài khả năng quan sát trực tiếp của ông Lê Trọng Khánh, cho nên mọi sự bàn luận của ông về cuốn ĐVSKTT —NCQB chỉ có thể là hướng vào các yếu tố văn bản học *bên trong văn bản*. Những yếu tố này đối với bản NCQB đang xét, theo ông, quan trọng nhất là: bốn chữ NCQB, câu « Vựng lịch triều chi sự tích » ở bìa sách và câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » vắng mặt trong bản dịch. Chưa đi sâu vào các chi tiết, người làm văn bản học thực sự đã phải đặt câu hỏi: Liệu có thể đi đến một kết luận gì đáng tin cậy, nếu toàn bộ công trình khảo cứu chỉ được thiết kế trên một số thông tin ít ỏi và gián tiếp được phản ánh qua một bản dịch văn bản NCQB vừa được công bố. Trong cách làm việc như vậy, không tránh khỏi những sự phỏng đoán, suy diễn hết sức công phu, nhưng thực tế là vô ích. Xin nêu một thí dụ: Thấy trong bản dịch ĐVSKTT—NCQB vừa công bố không có câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » ở cuối phần « Mục lục kỷ niên » mà các bản QTGTB đều có, ông Lê Trọng Khánh liền đoán định rằng mấy chữ này đã bị « đục bỏ » khi in lại dưới thời nhà Nguyễn, và người dịch đã tôn trọng nguyên văn bản NCQB, không thêm vào cho đủ như các bản QTGTB. Kỳ thực thì trong bản sao chụp và bản microfilm đều có dòng chữ đó. Đây chẳng qua là do người dịch (hay nhà xuất bản hoặc nhà in) sơ ý bỏ sót mà thôi!

4. Trong công việc khảo chứng văn bản học, có những thao tác tưởng là không đâu, nhưng thực ra là rất quan trọng, bởi vì nếu bỏ qua một cách dễ dãi, thì độ tin cậy của các bước phân tích tiếp theo không được bảo đảm. Sau đây là một vài trường hợp như vậy.

Dễ dàng nhận thấy rằng mấy chữ NCQB trên tờ bìa của bản in ĐVSKTT đang xét phân biệt ngay lập tức với các bản in khác hiện có, đều là những bản có mang dòng chữ QTGTB. Nhưng đó mới chỉ vẻn vẹn là tờ bìa! Mà trong sách vở cổ, tờ bìa, tờ cuối sách bị mòn nát, bong ra rơi mất, rồi về sau người ta in lại bù vào, là chuyện thường xảy ra. Bởi vậy, để có thể khẳng định được rằng mấy chữ NCQB này là dấu hiệu không chỉ là riêng cho tờ bìa, mà đích thực là thuộc về toàn bộ ván khắc (và bản in), thì không thể bỏ qua việc chứng minh rằng tờ bìa này là đồng nhất về mọi phương diện (khuôn khổ, chất giấy, màu giấy, màu mực, dáng chữ v.v..) với phần còn lại của bản sách. Nếu không, mọi sự chứng minh về niên đại dựa trên bộ mặt tờ bìa chỉ có giá trị với tờ bìa mà thôi. Còn ruột sách có thể là thuộc niên đại khác. Đáng tiếc là ông Phan Huy Lê (và dĩ nhiên là cả ông Lê Trọng Khánh) đã không thực hiện thao tác này, dù chỉ là dưới hình thức những lời giới thuyết ngắn gọn.

Ông Lê Trọng Khánh đã cẩn thận nhờ chuyên gia nghiên cứu nghệ thuật dùng kính phóng đại để soi kỹ « hai hình tròn đóng vào hai bên hàng chữ NCQB ở phía trên chính giữa tờ bìa » và xác nhận rằng « đó là hình rồng mang phong cách của thế kỷ XIX, rất giống với hình những cọn rồng trên các đồng tiền đúc vào đời vua Minh Mạng (1820—1840) », và theo ông « đó là hai dấu kiềm của ấn quan phòng của Nội các nhà Nguyễn đóng vào » [2]. Bản thân việc soi xét và suy ngẫm này là bổ ích. Song giả sử sự thực quả đúng như vậy, thì điều đó chỉ mới xác nhận « dấu kiềm » ấy được đóng vào tờ bìa dưới thời Nguyễn, còn bản thân tờ bìa (và có thể cả bản in), là cái đã có từ trước đó. Cần phải chứng minh rằng niên đại của « dấu kiềm » với niên đại của tờ bìa và niên đại của bản in NCQB là đồng nhất, khi ấy niên đại của « dấu kiềm » mới có giá trị là niên đại của bản in. Việc này ông Lê Trọng Khánh đã không nghĩ đến

và cũng không thể làm được (vì không có điều kiện), còn ông Phan Huy Lê thì đáng tiếc là đã sơ ý bỏ qua.

Một tình hình tương tự có thể xảy ra đối với hiện tượng chữ húy. Trong cả hai bài khảo văn bản ĐVSKTT–NCQB, ông Phan Huy Lê đều viết có phần đơn giản rằng: « Những bản in có kiêng húy các vua nhà Nguyễn dĩ nhiên thuộc những mộc bản được khắc in dưới triều Nguyễn » [3], hoặc « hầu hết các bản in QTGTB đều kiêng húy các vua nhà Nguyễn, rõ ràng được khắc in dưới triều Nguyễn » [4]. Đâu có phải bao giờ cũng « dĩ nhiên » và rõ ràng như vậy! Hoàn toàn có thể có một bộ ván khắc nào đó vốn không kiêng húy ai cả, được lưu lại đời sau, vào thời có lệ kiêng húy, người ta phải gẩy bớt nét bút ở những chữ phạm húy đi, rồi mới in ra. Bản in này tuy có hiện tượng kiêng húy, song ván khắc (mộc bản) rõ ràng vẫn cứ là bộ ván khắc cũ của thời trước (tuy có bị gẩy bớt nét ở những chữ phạm húy). Trong những trường hợp như thế, ở hai bản in — một thuộc thời trước (không kiêng húy) và một thuộc thời sau (có kiêng húy) — sẽ giống nhau hoàn toàn về khuôn khổ, về số dòng, số chữ, cỡ chữ, dạng chữ v.v.. trên từng trang in, nghĩa là nếu đem chồng lên nhau và soi trước đèn ta sẽ thấy trùng khít từng chữ một ở hai tờ thuộc hai bản in đang xét.

Rất có thể là đối với các bản in ĐVSKTT đang được đưa ra xem xét, sự thể không đến nỗi « rắc rối » như vậy. Song dẫu sao cũng không nên bỏ qua công việc kiểm tra và giới thuyết về những hiện tượng như thế, nếu không người đọc « khó tính » (mà khoa học thường là khó tính, như ông Phan Huy Lê xác nhận) [3] sẽ không khỏi lấy làm băn khoăn.

5. **Đôi điều bàn góp thêm với ông Lê Trọng Khánh.**

a) Khi tiến hành phản bác kiến giải của ông Phan Huy Lê về niên đại văn bản ĐVSKTT–NCQB, ông Lê Trọng Khánh chỉ có thể hình dung công việc qua những thông tin thu nhận được từ chính hai bài khảo cứu của ông Phan Huy Lê và từ các phụ bản trong bản dịch vừa công bố, cho nên ông không thể đi sâu vào khảo chứng văn bản học theo « các yếu tố bên trong cấu thành văn bản » như ông mong muốn. Bởi vậy, lẽ đương nhiên là ông phải triệt để khai thác những gì có ở bản dịch, như ảnh tờ bìa bản NCQB chẳng hạn. Ông đã soi xét tỉ mỉ, hầu như không bỏ sót một chi tiết nào ở đây: từ 4 chữ NCQB và hai vế đối « Vựng lịch triều chi sự tích—Công vạn thế chi giám hoành », đến hai dấu kiểm hình rồng ở phía trên và cả « nét dá thảo là lạ » ở chữ « Việt »... Mặc dù chú ý quan sát kỹ lưỡng như vậy là chính đáng, nhưng như đã phân tích ở trên, hầu như tất cả công việc này mới chỉ là « bắt lấy bóng » chứ chưa phải đã động chạm thực sự đến đối tượng đang bàn.

b) Có lẽ phải dừng lại một chút để nói về câu « Vựng lịch triều chi sự tích », vì đây là câu được ông Lê Trọng Khánh lấy làm một luận chứng quan trọng để phản bác ông Phan Huy Lê. Theo tôi, sự hiểu trên mặt chữ ý nghĩa câu này giữa hai ông không đến nỗi chênh nhau như ông Lê Trọng Khánh nghĩ. Và ông Lê Trọng Khánh đã khẳng định một cách có lý rằng đây là một câu đối mang tính chất tuyên ngôn về quan điểm viết sử của các sử thần. Là một câu tuyên ngôn về *quan điểm* như vậy, theo tôi, không nhất thiết phải là một sự quy định chặt chẽ về *giới hạn thời gian* của những sự kiện lịch sử được đưa vào sách; và do đó, không thể làm chỗ dựa chắc chắn để xác định niên đại của văn bản tác phẩm. Nếu như trong sách có mặt những sự kiện đương thời với người viết sử, thì điều đó cũng chẳng có gì trái ngược với quan điểm viết sử mà họ đã tuyên bố qua đôi câu đối kia.

c) Dựa vào một số cứ liệu được phản ánh chủ yếu qua bộ sách *Đại Nam thực lục*, ông Lê Trọng Khánh đi đến kết luận rằng: « Bản sách NCQB chính là bản ĐVSKTT do *Nội các* nhà Nguyễn in vào năm Tự Đức thứ 9 (1856) để làm tài liệu cho các sử thần tham khảo khi viết sách *Việt sử thông giám cương mục* » [2]. Giả thử mọi cứ liệu được dẫn ra là xác thực và kết luận này là có thể chấp nhận đi chăng nữa, thì chúng ta sẽ hiểu như thế nào cho dứt khoát, khi mà trước đó tác giả khẳng định rằng sách ĐVSKTT — NCQB được « khắc in lại nguyên văn của bản ĐVSKTT cũ », và nhiều lần nhấn mạnh rằng khi in lại người ta đã « đục bỏ » câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » đi cho hợp thời với nhà Nguyễn. Ở đây có một điều gì đó không rành mạch: dùng bộ ván cũ (thời Chính Hòa 18) để *in lại* (vì vậy mà không kiêng húy các vua Nguyễn, nhưng phải « đục bỏ » câu « Hoàng Lê triều... » cho hợp thời), hay là *khắc lại* theo bản in cũ (Chính Hòa 18) và in ra vào năm 1856? Trong trường hợp thứ nhất, nếu đúng như vậy, thì dù bản in NCQB có niên đại 1856, nhưng ván khắc vẫn là ván cũ thời Chính Hòa. Trong trường hợp thứ hai thì phải hiểu là cả ván khắc và bản in đều thuộc thời Tự Đức. Song chúng ta có thể đặt câu hỏi: Tại sao một khi đã cất công khắc in lại, mà người ta vẫn cố ý không kiêng húy các vua Nguyễn một cách triệt để như vậy, khi mà lệ kiêng húy được thi hành một cách nghiêm ngặt, và công việc này lại do chính Nội các nhà Nguyễn trông

coi. Và lại, phải chăng là một điều hiện thực, nếu như chỉ vì mục đích làm tài liệu tham khảo cho một nhóm các sử thần để biên soạn bộ sử mới (với mục đích này, các vị chỉ cần có chung một bản in ĐVSKTT cũ là đủ rồi), mà người ta phải bỏ biết bao công của để khắc đầy đủ 1231 mặt ván (tờ) của bộ ĐVSKTT như thế. Chuyện này quả là khó tin!

6. Đôi điều bàn góp thêm với ông Phan Huy Lê.

a) Có thể nói rằng bốn chữ NCQB trên tờ bìa bản sách ĐVSKTT vừa tìm thấy là một dấu hiệu hình thức đầu tiên giúp ông Phan Huy Lê phân biệt văn bản này với tất cả các bản ĐVSKTT hiện có đều mang phụ đề QTGTB. Giả thử sự đồng nhất về niên đại của tờ bìa và toàn bộ bản sách ĐVS-KTT — NCQB là không có gì đáng phải nghi ngờ nữa, thì giá trị niên đại của bốn chữ NCQB vẫn còn phải tiếp tục được xác minh. Vấn đề là ở chỗ, theo ông Phan Huy Lê thì tổ chức Nội các có liên quan với công việc khắc in sách đã có từ thời Lê — Trịnh, và cũng được lập ra dưới triều Nguyễn. Vậy phải trả lời câu hỏi: Tại sao bốn chữ NCQB này chỉ gắn với Nội các thời Lê, chứ không gắn với Nội các thời Nguyễn, và tại sao ở thời Nguyễn chỉ dùng phụ đề QTGTB mà không dùng NCQB. Phải chăng chúng ta còn có thể phát hiện thêm một số những bản sách Hán—Nôm có phụ đề NCQB như thế nữa, và vấn đề giá trị niên đại của bốn chữ NCQB (cũng như của các bản sách ấy) sẽ có thể được xác định qua sự nghiên cứu hệ thống các bản sách này.

b) Xem qua microfilm bản in ĐVSKTT — NCQB [6], tôi thấy dường như có sự không thật thuần nhất về dáng chữ giữa các trang khắc nhau. Không phải dáng chữ bao giờ cũng phương phi mềm mại, mà ở nhiều trang có vẻ xấu hơn, nét xương gầy hơn. Sự chuyển đổi dáng chữ như thế diễn ra « nhảy cóc », có khi từng vài trang một, chứ không phải hết quyển này mới sang quyển khác. Sự chuyển đổi dáng chữ từ quyển này sang quyển khác có thể được giải thích là bộ ván được khắc cùng thời, song phân chia từng quyển cho những tay thợ khác nhau đảm nhiệm. Còn sự chuyển đổi dáng chữ « nhảy cóc » theo các trang sách, khiến ta có thể ngờ rằng bộ ván khắc này, nếu là bộ ván Chính Hòa 18, thì có lẽ cũng chỉ là phần ván chính, ngoài ra là bổ sung xen kẽ những tấm ván khắc lại về sau. Ở một số chỗ trên phần ván chính, có cả hiện tượng chữ mòn, sứt nét. Chứng tỏ khi in, phần ván chính đã không còn mới nữa. Nếu giả thiết này mà đúng (tất nhiên là còn phải tiếp tục chứng minh) thì bộ ván khắc được phản ánh qua bản in NCQB đang xét chưa thể dám chắc đã là bộ ván khắc hoàn chỉnh đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 (1697—1698), và văn bản đang xét chưa hẳn đã là nguyên văn của lần khắc in đầu tiên. Như vậy, niên đại của những tấm ván khắc bổ sung (nếu quả có như vậy) cũng như niên đại của bản in NCQB đang xét có thể sẽ muộn hơn nhiều so với năm Chính Hòa 18 chăng?

c) Năm 1800 là năm cuốn « Đại Việt Sử ký tiền biên » (thời Tây Sơn) được khắc in, trong đó lời đề tựa của Ngô Thì Sĩ có ghi rằng ván khắc bộ ĐVSKTT đã bị thất lạc. Cái mốc năm 1800 này được ông Phan Huy Lê đánh dấu để xác định thời điểm muộn nhất của bản in ĐVSKTT — NCQB đang xét. Như vậy kể ra cũng đã là hợp lý. Thế nhưng dẫu sao vẫn có thể còn thắc mắc: Thất lạc là thất lạc thế nào? Bị cháy (—Thế là hết!) Bị tản mát? (—Cũng khó lòng mà tìm lại cho đủ được!). Hoặc bị di chuyển đi đâu đó rồi biệt tích? (—Có khả năng đời sau lại tìm thấy!) v.v.. nghĩa là ở chỗ này còn có thể đặt ra nhiều khả năng để nghi vấn.

Nêu lên những điều nghi vấn như trên đây chứng tỏ là chúng tôi rất quan tâm đến những cứ liệu mà ông Phan Huy Lê đã dẫn ra cũng như các hướng tiếp tục suy nghĩ, tìm tòi mà các cứ liệu ấy có giá trị gợi mở.

☆

QUA tất cả những điều đã trình bày trên đây, tôi muốn đi đến một nhận định chung như sau:

Vấn đề xác định niên đại chỉ bản in NCQB tác phẩm ĐVSKTT cũng như cho ván khắc tác phẩm này thể hiện qua bản in, đó là một vấn đề khoa học (thuộc lĩnh vực sử học và văn bản học Hán—Nôm) cần được tiếp tục đi sâu nghiên cứu. Những ý kiến hiện nay về vấn đề này được thể hiện qua các bài viết của ông Phan Huy Lê đã phản ánh phần nào những cố gắng bước đầu của giới nghiên cứu nước ta. Trong khi chờ đợi những kết quả nghiên cứu mới, thì trong tình trạng hiện tại, mặc dù có thể còn những chỗ hạn chế nhất định; những *kết luận bước đầu của ông Phan Huy Lê về niên đại ván khắc và bản in ĐVSKTT — NCQB* được ông trình bày trong bài [4] *là có thể được chấp nhận để làm căn*

cứ cho một cuộc khảo cứu và tìm tòi tiếp theo. Còn ý kiến của ông Lê Trọng Khánh về niên đại 1856 của văn bản NCQB đang xét cũng có thể được xem như là một nghi vấn đặt ra trên con đường tìm đến chân lý khoa học. Tôi không đồng ý với mọi ý định dẫn dắt các cuộc tranh cãi khoa học ra ngoài phạm vi của đời sống khoa học.

Trên tinh thần đó, tôi xin đề nghị:

1. Nhà xuất bản Khoa học xã hội nên tiếp tục thực hiện chương trình xuất bản tác phẩm ĐVSKTT (bản dịch mới theo NCQB) như kế hoạch đã định (*). Có thể chấp nhận một vài điều chỉnh nhỏ như sau:

a) Câu phụ đề «Bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697)» ở tờ bìa nên chữa lại là «theo bản in từ ván khắc năm Chính Hòa 18 (1697)» cho phù hợp hơn với kết luận mà ông Phan Huy Lê đã viết trong bài [4].

b) Khi in đến tập cuối, là tập công bố nguyên bản Hán văn ĐVSKTT — NCQB, nếu có được kết quả nghiên cứu mới khả quan hơn hiện nay, thì nên in kèm theo một bài chuyên khảo về niên đại văn bản ĐVSKTT — NCQB.

2. Trước mắt, với tinh thần công khai (trong khoa học lại càng nên công khai), có thể tập hợp các bài viết đã có chung quanh vấn đề này, tiến hành biên tập và cho tập trung công bố trên tạp chí «Nghiên cứu lịch sử» hoặc «Tạp chí Hán—Nôm», làm tư liệu cho những bước tìm tòi, nghiên cứu tiếp theo.

Tháng 12 năm 1987

(*) Ở đây chúng tôi tạm thời chưa bàn đến sự cần thiết phải kế thừa các bản dịch cũ vốn đã khá tốt trong khi cho in lại các tác phẩm cổ điển tương tự như cuốn ĐVSKTT đang xét.

SÁCH ĐẠI VIỆT...

(tiếp theo trang 14)

(19) Xem văn bia ở chùa Thủy Lâm và chùa Trăm Gian.

(20) Đỗ Văn Ninh. Nội các Huế, Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên — Huế. Số 2, tháng 5. 1988, tr. 42-51.

(21) Xem thêm:

— Đào Duy Anh — Hán Việt từ điển (sơ giản). Minh Tân Paris 1949. Quyển hạ, tr. 12

— Trần Văn Giáp — Tìm hiểu kho sách Hán Nôm... nxb Văn hóa; H 1984; t. 1; tr. 12.

— Cadière L.; Pelliot P. — Première étude sur les sources annamites de l' histoire l' Annam. BEFEO; 7-1/1134 Hanoi Imp. F.H. Schneider p. 1-6

(22) Tạp chí Sử Địa, Khai trí, Sài gòn; Số 26. 1974, tr. 151 — 173

(23) Đỗ Văn Ninh. Bdd

(24) ĐNTL t.9, Sử học; H; 1964; tr. 349

(25) Dẫn theo ĐNTL và tham khảo:

— Đặng Xuân Bảng — Sử học bị khảo. A. 8; q. II, t. 60 a-b

— Đại Nam Hội điển sự lệ...

(26) Từ Hải. Thượng Hải, 1947, tr. 143

(27) ĐNTL. t.1, Sử học; H; 1964, tr. 354

(28) ĐNTL t.9, tr. 354; t.10, tr.8 và t.11, tr.326

(29) ĐNTL t.11, tr. 275

(30) ĐNTL t.9, tr. 352 — 354

(31) ĐNTL t.9, tr. 353 — 354

(32) ĐNTL t.19, tr. 7

(33) Như chú thích, 3 tr.42

(34) Như chú thích 4, tr. 49-51)

(35) ĐNTL t.9, Tr. 349-353

(36) Như chú thích 3, tr.54

(37) Xem chú thích 18

(38) Như chú thích 3, tr.42

(39) Trần Văn Giáp, Sđd, tr. 238-287

(40) Như chú thích 18, t.1; tr.

(41) ĐVSKTT — BKTB. KHXH; H; 1982; t.1; tr. 64

(42) ĐVSKTT t.28 tr.

(43) Dụ Khuê Thư viện mục lục tổng sách A. 111

(44) Gaspardone E. Sđd

KHẢO VỀ NỘI CÁC

ĐỖ VĂN NINH

I

Nội các là từ Trung Quốc. Cơ quan Nội các cũng là cơ chế của Trung Quốc có từ thời phong kiến. Bởi vậy trước hết hãy xin ngó qua cơ chế Trung Quốc để tìm gốc nguồn của vấn đề.

Từ điển Từ nguyên định nghĩa: « Nội các. trong thời Minh Hồng Vũ (Minh Thái Tổ 1368—1398) phỏng theo chế độ nhà Tống. Bố trí các Đại học sĩ các Điện, Các. Thời Vĩnh Lạc sơ (1403—1424) mở Nội các. Giản quan của Hàn lâm Viện vào Nội các tham dự cơ vụ, kiêm Đại học sĩ. Ban thứ trong triều xếp trên sáu Bộ. Thời Ung Chính nhà Thanh (1723—1735) thiết lập Quân cơ xứ. Nội các không dự cơ vụ. Tuyên Thống năm thứ 3 (1911) phỏng lập chế độ của các nước lập hiến. Thiết lập Trách nhiệm Nội các. Hợp nhất Nội các và Quân cơ xứ trước lại. Lập Tổng lý đại thần. Lại hợp đại thần các bộ làm Quốc vụ đại thần là cơ quan hành chính cao nhất. Cho tới thời Dân quốc thành lập, cải Nội các làm Quốc vụ viện, Nay gọi là Chính sự đường »

Như vậy là cơ quan Nội các của Trung Quốc bắt đầu thành lập từ thời Vĩnh Lạc đời vua Minh Thành Tổ hồi đầu thế kỷ XV. Nội các là cơ quan đặc biệt bên cạnh nhà vua, đứng trên các Bộ. Sách « Giản minh Trung Quốc thông sử » của Lã Chấn Vũ chép ở mục « tổ chức cơ quan chính quyền Trung ương triều Minh » như sau: « Tả hữu Thừa tướng, Tướng quốc không bao lâu thì bị thủ tiêu. Bên dưới Hoàng đế lập sáu Bộ Lại (Nội chính), Hộ (Tài chính), Lễ (giáo dục), Binh (Quân chính), Hình (Tư pháp), Công (Công khoáng), Chánh phó Bộ trưởng gọi là Thượng thư, Thị lang. Quyền lực lớn hơn so với trước kia. Từ thời Thành Tổ về sau lại thiết lập Đại học sĩ các Điện như (+ + điện). Các (như + + các), phần lớn đều do các Thượng thư kiêm, « Nhập các biện sự » « nhập các dự cơ vụ », gọi là Nội các. Ngoài ra còn có các Viện Đô sát, Hàn lâm, Thái y; các Tự Đại lý, Thái thường, Quang lộc, Hồng lô, Thái bộc; các giám Quốc tử, Khâm thiên, Thượng lâm; các Ty Thông chính sứ, Hình nhân, Thượng bảo. Ngoài ra có Đông miếu, Tây miếu, Cẩm Y vệ v.v... thuộc loại các cơ quan có nhiệm vụ đặc biệt. Từ Thành Tổ về sau Nam Bắc lưỡng kinh đều có tổ chức như nhau, chẳng qua các cơ quan ở Nam Kinh thì không có thực quyền » [1].

Sách cho biết thêm: Nội các là cơ quan đặc biệt bên cạnh vua thành lập thời Minh Thành Tổ. Những người vào Các làm việc phần lớn do các Thượng thư kiêm. Cũng có thể nói chế độ làm việc ở Nội các như chế độ một hội đồng hành chính tối cao, mà những thành viên đều là những đại thần (không có biên chế) các cơ quan khác được nhà vua tuyển định kiêm nhiệm mà thôi.

Sách « Lịch đại quan chức biểu » của Hoàng Bản Ký đời Thanh soạn [2], phần Thuyết minh xuất bản viết rất rõ ràng về Nội các: « Nội các vốn không phải là tên gọi cơ quan, cũng không phải là tên quan chức. Lúc đầu chỉ là giản nhiệm văn thần [3] vào trực Văn Uyên các dự cơ vụ. Phẩm trật của những vị quan này vốn thấp, không kiêm việc Bộ, cũng không có quan thuộc, không thể trực tiếp chỉ huy hành chính, gần giống như Hàn Lâm học sĩ thời Đường. Những người này dần dần thăng chuyển, vẫn mang danh Đại học sĩ một Điện, một Các nào đó và mới có nơi làm việc chính thức của Nội các.

Bản thân Đại học sĩ phẩm trật tuy chỉ là ngũ phẩm, nhưng có thể thăng nhiệm tới Thượng Thư, Thị lang. Địa vị của Nội các dần được đề cao tới trên cả sáu Bộ. Tới đây thì Nội các lại tương tự như Trung thư Môn hạ thời Đường. Thời Đường các quan ở Trung thư Môn hạ sảnh thường gọi nhau là Các lão. Thời Minh nói chung những Đại học sĩ cũng xưng hô Các lão.

Nội các Đại học sĩ tuy rằng bề mặt thì địa vị tôn quý và quyền cao, nhưng rất ít có cơ hội để phát huy quyền lực. Trong Kinh thì phải chịu theo chế độ quan lại, bên ngoài thì quyền dùng người tập trung ở hai Bộ Lại và Bộ Binh. Cho nên nếu coi Đại học sĩ thời Minh là có quyền lực như Tể tướng thì thực là không thỏa đáng ».

Cũng trong sách này, phần « Lịch đại chức quan giản thích » do Củ Thoái Viên biên soạn.

chức vụ Đại học sĩ được viết như sau: « Thời Đường có Hoằng Văn quán học sĩ (sau đổi là Chiêu Văn quán). Tập Hiền điện học sĩ, vốn giữ việc trước tác văn học. Nếu do Tể tướng kiêm lãnh thì gọi là Đại học sĩ.

Thời Tống theo như vậy, phàm người có tước vọng cao trọng số học sĩ thì thêm chữ Đại.

Cho tới thời Minh thì có bố trí một số người là Đại học sĩ, lấy Điện, Các làm tên gọi ví như Hoa Cái điện, Văn Hoa điện, Vũ Anh điện, Văn Uyên các, Đông các v.v... làm việc tại Nội các trong cung thành. Trên thực tế là thay Hoàng đế phê đáp tấu chương, luận bàn chính vụ. Bản thân họ bậc quan không quá ngũ phẩm, còn kém xa Thượng thư, Thị lang, nhưng do thực quyền rất lớn, thường kiêm nhiệm Thượng thư, Thị lang, bậc quan thăng tới nhất phẩm, trở thành thực sự là Tể tướng. Nói chung gọi là Phụ thần, tự xưng Các lão.

Tới thời đầu nhà Thanh, ở Nội Tam viện tức là Nội Quốc sử Viện, Nội Bí thư viện, Nội Hoằng văn Viện, mỗi Viện đặt một Đại học sĩ. Về sau cải Nội Tam viện thành Nội các. Đại học sĩ trở thành quan chính của Nội các. Ngạch định Mãn 2 người, Hán 2 người. Mỗi người đều lấy tên Điện, Các mà hàm. Tất cả có 6 tên: Bảo Hòa điện, Văn Hoa điện, Vũ Anh điện, Thể Nhân các, Văn Uyên các, Đông các. Người nào dùng tên nào là do Hoàng đế chỉ định cá biệt.

Đại học sĩ đời Thanh không giống với đời Minh, Cấp quan tới Chánh nhất phẩm, đứng hàng đầu trong hàng quan văn, đồng thời hưởng vinh dự cao nhất. Nói chung đều là Đại học sĩ (hoặc Hiệp biện Đại học sĩ). Trong các lễ tiết công tư đều xưng hô là Trung Đường không trực tiếp xưng tên thực mà thêm vinh hàm là Sư, là Bảo hoặc tước hiệu là Hầu, là Bá mà vẫn xưng là Trung Đường. Nhưng bản thân không có chức vụ thực tế nào. Nếu không kiêm nhiệm Tổng đốc ở ngoài hoặc kiêm quản Bộ vụ ở trong Kinh, thì cũng coi như vinh dự suông ».

Cũng như các tài liệu đã tham khảo trên, Lịch triều chức quan biểu, một cuốn sách chuyên khảo công phu về quan chế các đời của Trung Quốc, ngoài nguồn gốc và quá trình phát triển đổi thay của Nội các trong các đời Minh Thanh, còn cho biết rõ thêm cả địa vị, danh vọng của các vị Đại học sĩ, thực quyền của các Đại học sĩ qua các đời, Và đặc biệt các tên gọi của Đại học sĩ nhất thiết phải gắn với những Điện và Các trong nội cung.

II

Ở Việt Nam, Nội các có từ bao giờ? Nội các ở nước ta có gì khác Nội các của Trung Quốc?

Sách « Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam ». T.III của Trường đại học Tổng hợp viết: « Minh Mạng lại đổi Nội các thay cho Thị thư viện, chuyên việc thảo những chiếu, chỉ, sắc, dụ và giữ các việc văn thư, chỉ lấy các quan từ tam phẩm có tiếng văn học sung vào » (1).

Đoạn giáo trình này cho hay Nội các tới thời vua Minh Mạng nhà Nguyễn (1820 – 1840) mới lập.

Sách « Đại Nam thực lục chính biên », bộ sử lớn của Triều Nguyễn ghi chép tỉ mỉ hơn: « Kỷ Sửu, Minh Mạng thứ 10 (1829), mùa đông, tháng 11...

Bắt đầu đặt Nội các.

Trước đây vua từng bảo thị thần rằng Văn thư phòng là chỗ then chốt, mà xét đến tên thì theo chế độ nhà Minh chỉ là một tào riêng thôi. Trước ý Trẫm không muốn cho Đài, Các có quyền lớn, cho nên mượn tên ấy để cho giữ sổ sách, chạy công việc mà thôi. Lúc trẫm mới lên ngôi, Nguyễn Đăng Tuân đã tâu xin đổi lại. Trẫm nghĩ chưa được người xứng đáng nên chưa y lời xin. Nay nghĩ Phòng ấy rất quan hệ về chính sự, dẫu không có danh Tể tướng mà hình như có thực quyền Tể tướng rồi thì tên quan cũng nên tương xứng. Song không nên đặt quan cao. Người trưởng và người thứ nên dùng từ hàm nhị tam phẩm, cũng ví như thêm sáu Bộ làm bảy thôi. Phàm sớ tâu ở các nơi đưa đến, cái nào nên do Bộ thì do Bộ, trong đó có việc gì nên hỏi tị thì mới do Các nghĩ sẵn lời chỉ, dùng giấy vàng giám nêu ra mà tiến trình, đợi Trẫm quyết định rồi mới thi hành. Nếu còn chưa đáng thì cũng cho bộ thần bàn tâu, gói gửi trả lại, như thế thì không lo lấn quyền nữa. Hơn nữa sau này còn đặt giám quan, Các thần có muốn che dấu thì làm sao được».

Đến bấy giờ dụ bảo tôi rằng: « Đế vương ngày xưa kính lo công việc, tóm giữ quyền cương, không ai không có người tôi thân cận để trực chầu ở gần nơi cung cấm, giúp đỡ việc lớn. Nhưng cách đặt quan thì mỗi đời một khác. Xét Bắc triều gần đây đầu nhà Minh sợ việc Tể tướng chuyên quyền mà đặt Nội các, nhà Thanh cũng làm theo. Xét đến cốt yếu, dẫu không có danh Tể tướng mà quyền hành không khác gì Tể tướng, đều không đủ bắt chước cả. Nhà nước ta sau khi đại định, đức Hoàng Khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta đặt ra Thị thư viện. Khi Trẫm mới thân chính đổi làm Văn thư phòng, danh sắc dẫu khác cũng đều là để giữ sổ sách và theo hầu hai bên. Nay nghĩ Văn thư phòng tên gọi chưa thỏa nên đổi làm Nội các. Phàm tên quan và chức việc, nhất thiết sự nghi nên làm thế nào cho thỏa đáng để có thể lưu về sau thì hành lâu dài mà không có tệ, các khanh nên bàn kỹ tâu lên».

Triều thần đều bàn rằng: « Thánh nhân cỗ vũ mọi loài, ứng thú muôn việc, thực quan hệ ở sự vận động, âm thầm ở đạo cầm cương. Duy chính sự rất nhiều manh mối, đặt quan để trị phải có kỷ cương, cho nên trăm quan mọi phủ, làm công lo việc đều có chức phận, mà chốn Đài, Các thâm nghiêm cũng phải có người chầu hầu tả hữu, thân mật theo dõi, bởi vì trị thể phải nên như thế. Nhưng triều đình có thể thống của triều đình, Đài Các có công việc của Đài Các. Ở khoảng ấy làm một chính sách gì, ra một mệnh lệnh gì thì phải cho trong ngoài phù hợp nhau,» mà lúc ủy dùng thì sự quyền không chuyên trọng ở các thần, như thế thể thống mới rõ ràng mà chính trị mới thành công được.

Phụng xét chức ty Nội các của Bắc triều nhà Minh thì trật chánh ngũ phẩm mà về sau ban thứ lại ở trên sáu Bộ; nhà Thanh thì thăng lên chính nhất phẩm, đã là tiêu biểu cho trăm quan. Huống chi những chức danh dưới là chương cáo sắc, học sĩ, trung thư xá nhân cũng không nên dùng theo. Vả lại nay Văn thư phòng đã đổi làm Nội các tên gọi đã là quý lạ, nếu lại chuyên đặt quan chức sự không phải là ý nghĩa phòng việc tự khi còn mới. Vậy xin chức Nội các đặt bốn người quản lãnh, lấy quan tam tứ phẩm ở Bộ, Viện sung làm công việc và 28 người thuộc viện, cũng lấy Viện hàm sung vào, không nên trùm lần bằng tên Nội các. (Quản lãnh bốn người chính tam phẩm hai người là Thị lang các Bộ hoặc Hàn lâm viện chưởng viện học sĩ, sung biện công việc Nội các, trong số ấy, một viên kiêm lãnh Thượng bảo Khanh, chánh tứ phẩm, hai người là Hàn lâm viện Thị độc học sĩ sung làm việc Nội các, trong số ấy một viên kiêm lãnh Thượng bảo thiếu khanh Thuộc viên 28 người thì chánh ngũ phẩm Hàn lâm viện Thị độc, Tùng ngũ phẩm Thừa chỉ mỗi hàm ha người; Tùng lục phẩm Tu soạn bốn người: chánh thất phẩm Biên tu, tùng thất phẩm Kiểm thảo, mỗi hàm hai người, tùng bát phẩm Điển bạ, tùng cửu phẩm Đãi chiếu, mỗi hàm tám người, đều sung hành tẩu Nội các).

Đến như chức cụ thể nào thì xin y theo lệ cũ:

1. Phàm gặp lễ Nam giao thì vâng đi theo xa giá và ấn kim bảo, Vua đi tuần du cũng thế

2. Phàm có vâng lãnh chỉ dụ ngự, chế đem ra thuộc nha môn nào phải vâng theo thì chuyển báo cho đường quan nha ấy vâng duyệt, lấy giấy đóng ấn nhận để lưu ở Các làm bằng. Lại kính cẩn sao viết, do Các trình lại, xin chép tinh đóng ấn để thi hành. Như việc thuộc về Nội các thì theo lệ sao viết trình phúc.

3. Phàm ngày tâu việc thì theo ban phụng ghi lời chỉ dụ ở chương sớ. Ngày làm việc thì vâng thu lục đầu bài cùng chương sớ của các nha dâng lên, chuyển giao cho Nội giám dâng trình, cũng là các quan bất kỳ dâng bài để tiến chương sớ thì cũng thế.

4. Phàm những chương sớ, sổ sách, án kiện của các nha sáu Bộ cùng các thành, trấn trong ngoài đã phụng sắc phê bảo, lãnh chỉ rồi, thì nghĩ lời chỉ dụ mà trình lại để tuân hành. Nếu sổ sách của Nha nào mà có chỗ chưa hợp thì xét ra để tâu.

5. Khi thi Đình thì đằng lục các chế sách và phát cấp quyển thi.

6. Phàm các thành trấn vùng các thuộc quốc cống man tiến hiến phương vật phải hội đồng với phần việc mà kiểm duyệt.

7. Phàm nhân viên Nội các có châu khuyên cho dự vào chầu Đông các thì thay ban mà ngày đêm ứng chực, phụng giữ việc cơ mật trong Các.

Còn chức việc của bốn tào là:

— Tào Thượng bảo phụng giữ các sổ ấn tỷ, cùng các hạng ấn triện quan phòng đồ ký, kiềm ký, nha bài của các Nha, cùng các phó bản dụ chỉ, các hồng bản (có chữ phê son của vua) ấn chiếu, sắc dụ, các thảo bản chiếu sắc, cáo mệnh. Phàm chiếu chỉ, sắc dụ đã được Khâm định và chương sớ sổ sách trong ngoài đã được chuẩn làm, tuân phụng đóng ấn xong rồi thì chiếu lệ đối đồng giao cho các Nha thi hành. Trong ấy các bản chương sớ, sổ sách, bản nào có chữ châu phê, châu khuyên, châu điểm đều đem phó bản chuyển đi, còn hồng bản thì giao tào Biểu bạ phụng giữ. Lại những chương sớ các nha ở kinh và ở ngoài, có chỗ không hợp đã tâu rõ xin bác, thì đều sao lại lưu chiểu.

— Tào Ký chú thì phụng giữ nghiên bút thượng phương (những đồ nhà vua dùng), gặp lễ tế giao, tế hưởng ở Thái miếu cùng các ngày kỵ, Bộ Lễ cùng tiến chúc văn đợi viết ngự danh (tên vua) thì phải cung tiến nghiên bút. Lại khi vua ngự điện nghe chầu, triều hội, tuần du thì chuyên biên chép câu nói và sự đi đứng của vua, cùng những tấu nghị chương sớ các quan dâng lên đều ghi chép cả. Lại hai Bộ Lại, Binh tiếp được những chương sớ sổ sách trong ngoài đệ lên mà cứ sổ lục giao thì phải xem ngày giờ đi đến sớm hay muộn, nếu có sai lầm thì phải tâu rõ, lại phải làm danh sách. Phàm những đơn Thái y viện dâng ngự dược, sổ nhật ký các hoàng tử học tập do các viên Tán Thiện ở Tập Thiện đường dâng lên, đều thu giữ cả. Lại các thể lệ Khâm định, chương sớ các quan trong ngoài sung cử, án kiện phân xử giáng phạt, cùng sách thu thầm hằng năm, đều phụng giữ bản-phó để sau tra xét.

— Tào Đồ thư thì phụng giữ thơ văn ngự chế, sách vở, đồ họa của Nhà nước, công văn bang giao và của thuộc quốc.

— Tào Biểu bạ thì phụng giữ các hồng bản châu phê, châu khuyên, châu điểm và phó bản biểu chương, sổ sách ở trong ngoài:

Lại xét phép nhà Minh, ấn Trung thư xá nhân của Trung thư khoa thì dùng người làm việc lâu năm cho giữ, phép nhà Thanh từ Đại học sĩ trở xuống đều không có ấn. Người giữ sổ, cấp ấn để đóng kiềm vào văn thư đi lại. Như thế là các đời Bắc triều đều không có ấn triện Nội các. Nhưng Nội các là chỗ cơ yếu, công việc rất nhiều, nên có ấn quan phòng để làm tin. Xin theo kiểu ấn quan phòng bằng đồng cấp cho Văn thư phòng trước mà đổi chế ấn quan phòng Nội các để cấp cho».

Vua theo lời bàn, Hạ lệnh chế cấp ấn quan phòng «Sung biện Nội các sự vụ».

Ban thứ thì cho ở dưới sáu Bộ (5).

Thật đã quá rõ. Nội các ở Việt Nam chỉ mới được thành lập từ năm 1829 dưới thời Minh Mệnh. Tuy cũng tham khảo Nội các ở Bắc triều, nhưng có nghiên cứu để tránh nạn chuyên quyền. Do đó Minh Mệnh chỉ cho phép Nội các xếp dưới 6 Bộ mà thôi. Quyền thế tuy lớn, nhưng thứ bậc thì thấp. Nhân viên trọng Nội các cũng không hoàn toàn theo chế độ nhà Minh hay nhà Thanh. Đặc biệt là ở nước ta Nội các được cấp ấn quan phòng bằng đồng để đóng vào giấy tờ.

Ngược lên trước năm 1829, tìm hiểu tiền thân của Nội các cũng thấy rõ rằng nguồn gốc Nội các đúng như sổ sách đã chép.

Năm Canh Thìn, Minh Mệnh thứ 1 (1820), Tháng Giêng, «Bắt đầu đặt Văn thư phòng. Sai Thiêm sự Lễ bộ là Nguyễn Đăng Tuân, Tri bạ nội hàn là Trần Công Tuân, Cai hợp Hứa Đức Đệ, Lê Bá Tú, Hoàng Quýnh và Nguyễn Văn Thuận sung các chức Thị thư, Thị hàn, coi giữ đồ Thượng bảo và văn thư, chương tấu, đồ bản, sổ sách; sai Hàn lâm thị giảng Nguyễn Cửu Khánh và cống sĩ viện Nguyễn Trường Huy sung chức Khởi cư chú, đều do Bộ cấp bằng để làm việc ở Văn thư phòng. Sai chế ấn quan phòng bằng đồng của Văn thư phòng giao cho các Thị thư, Thị hàn, Nội hàn cùng giữ» (6).

Văn thư phòng là nơi quan trọng nên tới tháng 7, «Vua dụ Bộ Lại rằng: Văn thư phòng là nơi khu mật của Nhà nước, không phải người dự việc, cấm không được vào» (7).

Đời Gia Long, cơ quan làm những việc như trên được gọi là Thị thư viện. Thị thư viện thành lập từ trước khi Gia Long lên ngôi. Sách chép năm Mậu Ngọ (1798) tháng 8... «Lấy Thị thư Trần Đình Trưng làm Thị thư viện phụng chỉ» (8). Rồi cho tới khi Gia Long lên ngôi năm 1802 về sau, những ghi chép về việc cử người vào Thị thư viện, kén Thị hàn, Nội hàn sung vào Thị thư viện, sát hạch Thị hàn, Nội hàn.. không thiếu trong Đại Nam Thực lục.

Vấn đề ngày thành lập Nội các, cùng tiền thân của Nội các là Văn thư phòng và Thị thư Viện như vậy đã rõ.

Từ khi xuất hiện, với tư cách là tổ chức chân tay của nhà vua, Nội các được ghi chép nhiều hơn bất cứ Bộ nào trong sử sách. Gần như mọi công việc vua đều bàn với Nội Các. Tùy tiện lần theo sách mà nhặt chỉ trong vòng nửa năm đã thấy:

— Tháng giêng năm 1830, đặt ấn quan Nội các. Thị độc và Thừa chỉ của Nội Các tham gia soạn ngọc điệp.

— Tháng ba năm 1830, vua bàn với Nội Các giao cho Bộ Lễ lập đàn tế những người chết vì nhà Nguyễn.

— Tháng năm năm 1830, vua dụ Nội Các lập đội ca múa phục vụ cung đình.

— Tháng sáu năm 1830, vua sai Nội Các xét phân biệt người chăm người lười các ty thuộc.

— Tháng bảy năm 1830, vua dụ Nội các xét về việc thu thuế những người Thanh tới cư trú ở nước ta.

Suốt những đời Minh mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Nội Các hoạt động mạnh và giữ đúng vị trí chân tay của nhà vua. Sau đó vai trò Nội Các kém dần. Biên chế Nội Các cũng qua nhiều lần tinh giảm. Năm Bính Tuất, Đồng Khánh thứ nhất (1886), hồi tháng 2, đợt tinh giảm viên dịch này quy định Nội Các chỉ còn 21 người, trong đó 3 người sung dự việc Các; Thị độc, Thừa chỉ, Trước tác và Tu soạn mỗi loại một người; Biên tu, kiểm thảo mỗi loại 2 người; Điển bạ 4 người, Bút thiếp 6 người. Tới năm sau, 1887, Nội Các lại giảm lần nữa chỉ còn 19 người trong đó đường quan 3 người, Thị độc 1 người, Thừa chỉ 1 người, Trước tác 1 người, Tu soạn 1 người, Biên tu 2 người, kiểm thảo 2 người, Điển bạ 2 người, Bút thiếp 6 người.

Ngay cả tới ấn dùng của Nội Các cũng đã qua nhiều lần thay đổi. Trước tiên ấn quan phòng của Nội Các có khắc các chữ «Sung biện Nội các sự vụ quan phòng»; Hội điển có chép rõ ràng. Ấn này chỉ được đúc theo kiểu giản đơn, muỗm bằng cái vồng, dài 1 tấc, rộng 7 phân 2 ly. Sở dĩ như vậy vì nhà vua quy định rằng Nội Các tuy là cận thần nhưng phẩm trật kém 6 Bộ, với ý sâu xa ngăn ngừa tệ chuyên quyền. Ấn Nội các dùng nhiều, chữ mòn mờ sửa khắc nhiều lần song vẫn theo mẫu cũ. Tới năm Đồng Khánh thứ 1, vì kiêng

chữ húy «Biện» nên chữ trong ấn đổi là «Sung lý Nội các sự vụ quan phòng». Nhân đúc lại, quan ở Nội Các cho rằng ấn cũ nhỏ hẹp nên cho đúc theo kiểu: ở trung tâm như ấn viện Cơ mật, bốn bên thành ấn theo như ấn thị vệ, nuốm hình sư tử ngồi.

Sự việc này bị viện Cơ mật tâu xin trị tội vì lý do quá lạm mà sai phạm loại này lại rất quan trọng. Ý đồ nhà vua chỉ cho Nội các vị trí thấp hơn sáu Bộ cho nên con ấn cũng chỉ được đúc giản đơn, không được phép đúc cỡ lớn mà nuốm cũng không được đúc sư tử, đúc lân hay bất cứ con vật nào tỏ ra có thứ bậc cao.

Viện Cơ mật tâu rằng: Ngày nay khắc một ấn, ngày mai khắc một bài sẽ dẫn tới đổi thay phép nước. Do vậy ấn mới đúc của Nội các bị thu lại, hủy đi và làm lại bằng ngà theo mẫu đã định, các vị đường quan Cao Đệ, Phạm Phú Lâm, Nguyễn Văn Trung đều bị phạt 9 tháng lương.

III

Thời Lê ở nước ta đã có đặt Nội Các chưa?

Cho tới nay tất cả những bộ sử cũ, kể cả các sách khác, không một sách nào có lấy một câu về việc thành lập tổ chức Nội Các dưới bất cứ đời vua Lê nào. Thiếu sót của sử quan đã quên không chép một sự việc quá lớn là tổ chức chân tay thân cận nhất của nhà vua, e rằng không thể có. Tất nhiên ở thời Lý, thời Trần thì chắc là chưa thể có, vì rằng ngay ở Trung Quốc thời đó, Nội Các cũng chưa xuất hiện.

Ngày tháng thành lập Nội Các sử cũ đã không chép tới mà hoạt động của Nội Các cũng không hề thấy trong các trang sử từ thời Lê về trước. Chẳng lẽ đối với bộ phận quan trọng như vậy trong cơ chế các triều vua phong kiến lại không được chép gì về công việc đã làm của nó?

Thế nhưng nếu cứ cố tìm đọc những bản dịch Đại Việt sử ký toàn thư, Đại việt sử ký bản kỷ tục biên, Lịch triều tạp kỷ, Khâm định việt sử thông giám cương mục v.v... Để nhặt lấy những chữ có hai chữ «Nội Các» thì hình như cũng có lúc phân vân mà suy rằng cũng có khả năng đã có Nội Các ở thời Lê?

1. Đại việt sử ký toàn thư, T. IV, tr. 328 chép vào hồi tháng 7 năm Dương Đức thứ 2 (1673): «Hạ lệnh cho các quan văn. Vào Nội Các của Vương phủ bàn việc. Việc chầu hầu ở Nội Các bắt đầu từ đấy». Vậy phải chăng Nội Các ở nước ta có từ năm 1673 dưới triều Lê (nói cho chặt chẽ hơn là sớm hơn năm 1673 đã có Nội Các thuộc phủ chúa Trịnh)?

Tôi xin từ đây, có lời bàn ngay khi trích từng câu đoạn của sử cũ.

Trong trường hợp này Nội Các không phải là cơ quan Nội Các mà là một lâu đài kín trong phủ Chúa. Phủ Chúa xây dựng gồm hai phần, phía ngoài là phủ làm việc và phía trong tựa như cung cấm là nơi ở của chúa, những kiến trúc ở nơi này gọi là Nội Các (đối với ngoại phủ). Xin lưu ý mấy lẽ như sau:

— Nội Các là cơ quan tay chân của nhà vua và chỉ của nhà vua. Trong suốt mấy trăm năm tiếm quyền của họ Trịnh, các chúa dù lấn át nhà vua tới thế nào cũng vẫn giữ vẻ ngoài là không tiếm lạm. Vua có 6 Bộ, chúa chỉ dám lập 6 phiên, con vua là Hoàng tử con chúa chỉ dám xưng Thế tử... Vậy làm sao Chúa dám lập Nội Các?

— Nội Các chỉ có những quan nào sung biện Nội Các mới được vào, các quan văn nói chung không có quyền tới Nội Các.

— Nội các không phải là nơi làm việc kiểu như điện Cần Chánh, vậy không phải là nơi để vua chúa đăng triều.

Chữ nội Các ở đây in chữ Hoa (Nội các) đấy là do sai lầm của người dịch gây nên sự hiểu sai từ lâu các cấm sang cơ quan Nội các.

2. Sách Đại việt sử ký bản kỷ tục biện, T.I, tr.113 chép rằng năm Canh Tý, Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720) các quan văn khi vào hầu ở Nội Các thì mặc áo thanh cát và mũ sa thâm.

Cũng sách này, trang 120 chép: Năm Nhâm Dần, niên hiệu Bảo Thái thứ 3 (1722) Chúa một hôm đang đêm nghĩ đến việc nước, đặc biệt sai Trong sứ đi triệu Nguyễn công Hàng, Lê Anh Tuấn vào Nội các cùng nghị bàn. Cũng với lời bình như trên, cả hai đoạn sử này đều đã được in sai chữ nội các thành chữ hoa.

Vấn đề càng được soi tỏ khi đọc lời chép sự việc này trong sách *Lịch triều tạp kỷ*: «Một hôm chúa Trịnh đang đêm nghĩ đến việc nước, đặc cách sai triệu bọn Nguyễn Công Hãng và Lê Anh Tuấn vào phủ Chúa để cùng bàn việc» (9).

Lịch triều tạp kỷ không dịch là Nội các mà dịch là phủ chúa. Phủ chúa và Nội các có cùng một nghĩa là nơi cấm trong phủ chúa Trịnh chứ không phải là cơ quan Nội Các.

3. Sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên, T.I, trang 226 chép vào năm Đinh Tỵ, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 3 (1737), hồi tháng giêng: «Bớt số ngày hầu ở trong phủ chúa. Thể chế cũ các bề tôi hầu mỗi tháng 9 phiên, phủ đường 3 phiên (lấy ngày 2 làm hẹn, ngày 2, 12, 22), Nội các 6 phiên (lấy ngày 6 ngày 9, ngày 9, 16, 26, và ngày 9, 19, 29). Đến nay cho bớt đi 3 phiên?

Không nghi ngờ gì nữa ở trong phủ chúa có hai nơi hầu là phủ đường và nội các. Nội các chính là nơi ở, còn phủ đường là nơi

làm việc theo như thiết kế xây dựng phủ chúa. Nội các không hề là cơ quan Nội Các.

4. Sách Bản kỷ tục biên T.I, tr.224 chép năm Bính Thìn, Vĩnh Hựu 2 (1736) «Cho Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm Nội các Đại học sĩ». Năm Canh Thân, Vĩnh Hựu thứ 6 (1740) «Nội các Đại học sĩ, Thượng thư Bộ Lại, Thái Tể tham tụng ra làm Lưu thủ trấn Thanh Hoa là Thuật quận công Phạm Khiêm Ích mất- tặng Đại Tư không. Chúa nghỉ chầu 3 ngày».

Hai câu này có gây đau đầu cho người nghiên cứu chút ít. Song nếu đọc hết đoạn ở câu trên còn thấy sự việc «thêm chức cho Quốc lão Đại tư đồ Tuyên Trung Công Trịnh Quán được tham dự triều chính». Như vậy thời này vẫn còn phong Đại Tư đồ, Đại Tư không, Đại Tư mã. Đây là Tam Công, ba người giữ trọng trách cao nhất của triều đình. Khi đã có Nội các thì những chức này không thể còn nữa. Cho nên điều ghi chép về Nội các Đại học sĩ ở đây rất cần được xem lại.

Thêm nữa, theo chế độ thì các vị Đại học sĩ bao giờ cũng phải lấy tên một điện hay Các để gọi. Có ba Điện là Bảo Hòa điện, Văn Hoa điện, Vũ Anh điện, và ba Các là Thể Nhân các, Văn Uyên Các và Đông Các. Vậy không có Đại học sĩ nào mang tên gọi là Nội Các, chữ Nội các ở đây lại cần phải xem xét dịch lại cho đúng nghĩa. Có thể nhầm từ Đông các sang Nội các.

Cuối cùng xem tiểu sử Phạm Khiêm Ích (Lịch triều hiến chương loại chí, phần Nhân vật chí, tr.23) chép rằng: Phạm Khiêm Ích thi trúng thứ nhất khoa thi Đông các cho nên ông được phong kiêm Đại học sĩ Đông các. Thật rõ ràng việc chép lầm Đông các thành Nội Các đã không thể chứng minh sự xuất hiện Nội các từ thời Lê.

5. Trong bài thơ «Thu phụng Quốc tang cảm thuật» làm năm 1792 khóc Quang Trung của Phan Huy Ích có câu «Trung tuần tháng 6, tôi được thăng chức Nội các Thị Trung Ngự sử». Vậy thời Quang Trung có Nội các chăng?

Ngự sử là một chức thuộc Đài tức Ngự sử đài. Đài và Các là hai cơ quan khác hẳn nhau. Không thể có chức Ngự sử trong Nội Các. Vậy điều chép trên hoặc là chép sai hoặc chỉ có nghĩa là được ra vào nơi cấm các mà thôi. Không thể đem viết hoa để gây lầm lẫn đáng tiếc cho mọi người.

Tóm lại có thể khẳng định rằng: chế độ quan chức thời các triều vua phong kiến nước ta không hề có lập Nội Các trước năm 1829. Như vậy cũng có thể kết luận một cách chính xác rằng bất kể một tư liệu nào phàm có dấu ấn Nội Các đều là tư liệu xuất hiện từ năm 1829 trở về sau.

Chú thích:

1) Lã Chấn Vũ: «Giản minh Trung Quốc thông sử». Hạ tập Nhân dân xuất bản xã. In lần thứ hai 1961, tr.943.

2) Hoàng Bản Ký: «Lịch đại quan chức biểu» Trung Hoa thư mục xuất bản. Thượng Hải 12-1965, tr.53.

3) «Giản nhiệm quan» Những quan văn được tuyển chọn rất kỹ trong số những người hợp cách. Từ Hải định nghĩa: «Giản nhiệm quan: văn quan do Trung ương chính phủ tựu hợp cách nhân viên trung lân nhiệm giả, viết giản nhiệm quan».

4) «Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam». T.III, tr.430. H.N.1961.

5) «Đại Nam thực lục chính biên». T.IX, NXB khoa học, Hà nội, 1964.

6) «Đại Nam thực lục chính biên».T.V. tr. 50.

7) Như trên, tr.127.

8) Như trên. T.II, tr.289.

9) «Lịch triều tạp kỷ», T.I. tr.32.

VỀ NỘI CÁC THỜI LÊ-TRỊNH

(Nhân đọc Đại Việt Sử ký toàn thư — Nội các quan bản)

PHAN ĐẠI DOÃN

Bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản in từ ván khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), ngoài bìa có chữ « Nội các quan bản » là một di sản văn hóa của dân tộc ta.

Giáo sư Phan Huy Lê đã trình bày về bộ « Đại Việt Sử ký toàn thư » này trong hai bài nghiên cứu công phu là « Đại Việt Sử ký toàn thư. Tác giả — Văn bản — Tác phẩm »[1] và « Về niên đại bản in Nội các quan bản của Đại Việt Sử ký toàn thư »[2]. Lập luận và ý kiến của giáo sư Phan Huy Lê là đúng đắn, chính xác.

Gần đây có đồng chí phản bác, phủ định thời điểm xuất hiện văn bản trên là thuộc thời Lê — Trịnh. Họ cho rằng bộ « Đại Việt Sử ký toàn thư » ngoài bìa có bốn chữ « Nội các quan bản » xuất hiện muộn, phải sau năm 1829, bởi lẽ Nội các là cơ quan chỉ có sau năm 1829 do Minh Mệnh lập ra, còn trước đó thời Lê — Trịnh không có.

Lập luận của các đồng chí này là : « Nội các là tay chân của nhà vua, vua Lê có 6 bộ, chúa Trịnh chỉ có 6 phiên, con vua Lê là Hoàng tử, con chúa Trịnh chỉ dám xưng là Thế tử, làm sao chúa lại dám lập Nội các và Nội các chỉ có quan sung biện, còn quan văn nói chung không có quyền tới Nội các ».

Theo các đồng chí ấy thì chữ « Nội các trong sử sách nói về thời Lê — Trịnh không phải là cơ quan Nội các mà chỉ là một cái lầu lớn trong phủ chúa. Phủ chúa xây dựng có hai phần, phía ngoài là phủ làm việc, phía trong tựa như cung cấm là nơi ở của chúa, những kiến trúc này gọi là nội các. Còn các bản dịch ngày nay có chữ nội các in hoa, đấy là sai lầm từ lâu các sang cơ quan Nội các ».

Chúng tôi cho rằng hoàn toàn không phải như vậy, cơ quan Nội các có từ thời Lê — Trịnh.

« Đại Việt Sử ký toàn thư » (Bản kỷ tục biên, q. 19, tờ 35a) chép (nguyên văn chữ Hán, phiên âm) như sau : « Quý sửu, (Thanh Khang Hy, thập nhị niên)... thu, thất nguyệt... lệnh văn quan nhập vương phủ nội các nghị sự phụng thị. Nội các tự thử thủy ». Nghĩa là năm Quý sửu (nhà Thanh, năm Khang Hy thứ 12 [dương lịch là năm 1673] ... mùa thu, tháng 7... hạ lệnh cho các quan văn vào Nội các của vương phủ bàn việc. [Việc chầu hầu ở] Nội các bắt đầu từ đây »[3].

Sách « Lịch triều tạp kỷ » (thư viện Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu 1321/1 — 2) cũng chép sự kiện này như trên.

« Việt sử thông giám cương mục » lại ghi cụ thể là : « Quý sửu, năm Dương Đức thứ 2 (Thanh Khang Hy thứ 12)... Trịnh Tạc bắt đầu hạ lệnh cho văn thần vào ứng trực trong phủ để bàn luận công việc. Văn thần vào hầu ở phủ chúa Trịnh gọi là « nhập các » bắt đầu từ đây »[4], nguyên văn chữ Hán như sau : « quý sửu thu, thất nguyệt... Trịnh Tạc thủy lệnh văn thần nhập trực nghị sự. Văn thần nhập thị Trịnh nội phủ vị chi nhập các. Tự thử thủy ». (chữ Hán, bản khắc gỗ, q. 33, tờ 36a).

Ba nguồn sử liệu trên đã khẳng định rằng Nội các được thành lập muộn nhất là vào năm 1673, là nơi bàn luận công việc của văn thần, là cơ quan của phủ chúa (chứ không phải của vua Lê). Có thể còn có nhiều nguồn sử liệu khác khẳng định ý kiến này.

+

---

(1) In trong bản dịch « Đại Việt Sử ký toàn thư », Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tập I, tr. 9 — 78.

(2) in trong « Tạp chí Khoa học » (Ngữ văn — Lịch sử) của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 1 — 1985, tr. 46 — 52.

(3) Xem « Đại Việt Sử ký toàn thư », bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tập IV, tr. 328.

(4) « Việt sử thông giám cương mục », q. 33, tờ 36 ; bản dịch của Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, tập XV, tr. 31.

Nội các vốn có trong quan chế của các triều đại Minh, Thanh ở Trung Quốc, là cơ quan trong cơ cấu trung khu của triều đình làm việc với Hoàng đế, nhưng đứng ngoài cơ cấu hành chính lục bộ. Trước đó, vào đời Tống (thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIII), đã có Trung thư tỉnh và Khu mật viện. Sang thời Minh, Trung thư tỉnh bị phế bỏ và thay vào đó là Nội các. Quyền hành của Nội các ở thời Minh so với Trung thư tỉnh có giảm bớt, « trên thực tế là văn phòng của Hoàng đế » [1]

Quan lại làm việc ở Nội các cũng có những quy định cụ thể. « Từ nguyên từ điển » giải thích chữ « nhập các » như sau : « Thời Minh Tuyên Tông lệnh sai Học sĩ Dương Bác và Đại học sĩ Trương Anh, Trần Sơn vào Văn Uyên các, sau thành lệ. Những người làm việc ở Văn Uyên các gọi là nhập các tham dự cơ vụ. Do các ở Đại nội nên gọi là Nội các. Chính lệnh do đấy mà ra. Các thần cũng không khác với Tể tướng thời cổ. Thời Thanh cũng theo đó, những người làm việc ở Nội các chuyên dùng Đại học sĩ » [2].

Tư liệu cho biết « nhập các » không phải là từ thường dùng chỉ hành động của con người vào lầu trong, gác trong mà là một thuật ngữ sử học chỉ hoạt động của nhà vua và các quan Nội các vào làm việc ở đây.

Ở Trung Quốc, « nhập các » không thể tùy tiện mà có thể chế. « Khang Hy từ điển » ghi (phiên âm) như sau : « nha nha hữu trượng tử thần tiện điện dã, vị chi các. Sóc vọng bất ngự tiền điện nhi ngự tử thần vị chi nhập các » [3], nghĩa là : nơi làm việc của các nha có lầu tía thì gọi là các. Vào ngày sóc và ngày vọng (tức là mồng 1 và 15 hàng tháng âm lịch), (vua) không ngự ở tiền điện mà ngự ở lầu tía thì gọi là nhập các ».

Ở Việt Nam, các triều đại phong kiến trước kia khi xây dựng chính quyền thường hay mô phỏng theo các hình thức tổ chức của nhà nước phong kiến Trung Quốc. Triều Trần mô phỏng theo nhà Tống, đã đặt ra Trung thư tỉnh và Khu mật viện; thời Lê sơ, Lê Thánh Tông mô phỏng theo cơ cấu Tam ty (Đô, Bố, Án) của nhà Minh ở cấp đạo, trấn. Thời Lê–Trịnh thì thành lập Nội các.

Nội các thời Lê – Trịnh ở ngoài cơ cấu hành chính lục bộ, lục phiên; nó là cơ quan trung khu trong phủ chúa và dần dần có quy chế hoạt động ngày càng chặt chẽ. Người đề xuất ra các quy chế hoạt động của Nội các là các quan Tham tụng từng làm Chánh sứ sang nhà Thanh, ví như các Tham tụng Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn. Lê Anh Tuấn đi sứ năm 1715; Nguyễn Công Hãng đi sứ năm 1717, về nước năm 1719. Theo Phạm Đình Hổ, trong sách « Vũ trung tùy bút », thì các vị Tham tụng này « tìm xét cổ điển của nhà Minh, khi trở về đã thay đổi các kiểu mũ áo của các quan văn võ » [4] Phan Huy Chú cũng ghi : mùa thu năm Kỷ hợi (1719) Nguyễn Công Hãng về nước cùng với Nguyễn Công Cơ và Lê Anh Tuấn làm Tham tụng lo toan việc nước, sắp xếp công việc [5].

Việc quy định phẩm phục của các quan vào Nội các, năm 1720, được sách « Đại Việt Sử ký tục biên » (thư viện Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu A1415, tờ 12a) ghi rõ (phiên âm chữ Hán): « Canh tý, thập lục niên... văn, võ, nội giám chấp sự hành lễ, cập thị sự tính dụng thanh cát y, ô sa mão. Văn quan phụng thị Nội các như chi », nghĩa là : năm Canh tý (Vĩnh Thịnh) thứ 16 (1720)... các quan văn, võ, nội giám khi chấp sự hành lễ, khi làm việc đều dùng áo thanh cát và mũ sa thâm. Các quan văn khi vào hầu Nội các cũng như vậy [6].

Sách « Lịch triều tạp kỷ » (VHv 1321/1, tờ 57a) cũng ghi như trên.

Vậy là khi các quan văn « nhập các » ở phủ chúa Trịnh có thể lệ phẩm phục nghiêm chỉnh mặc áo thanh cát, đội mũ ô sa. Kiểu lễ phục này được ghi thành luật trong « Lê triều chiếu lệnh thiện chính » (quyển chi tam, lệ thuộc thượng).

Thời Trịnh Cương (1707–1729) cầm quyền, hoạt động của Nội các khá sôi nổi. « Đại Việt Sử ký tục biên » còn ghi lại sự kiện phản ánh hoạt động của cơ quan này vào cuối năm Canh tý. Sách ghi vào ngày mậu thìn, tháng 11 (cuối năm 1720), chúa Trịnh Cương đã ra chỉ dụ răn bảo các bề tôi lớn nhỏ ở trong triều, ngoài

---

(1) Theo Nhiếp Sùng Kỳ, « Trung Quốc lịch đại quan chế giải thuật », Quang Minh nhật báo (chữ Hán), số ra ngày 25-4-1962.

(2) « Từ nguyên từ điển », bộ nhập, tập tý, tr. 258. « Từ Hải từ điển » cũng giải thích tương tự.

(3) « Khang Hy từ điển », tuất tập thượng, môn bộ, tr. 20, tầng 3. Từ điển này biên soạn vào thời Khang Hy (1662–1722), nhà Thanh

(4) Phạm Đình Hổ, « Vũ trung tùy bút », bản dịch của Nxb Văn học, Hà Nội, 1972, tr 65. Xem thêm : Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án. « Tang thương ngẫu lục », bản dịch của Nxb Văn học, 1972, tr. 31.

(5) Phan Huy Chú « Lịch triều hiến chương loại chí », bản dịch của Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tập I, tr. 230–231.

(6) « Đại Việt Sử ký toàn thư – Bản kỷ tục biên » (1676 – 1740), bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 113. Các trang sau xin viết tắt là « Bản kỷ tục biên ».

trấn. Chúa còn tự diễn ra quốc âm và tuyên đọc ở Nội các. Nguyên văn (phiên âm) như sau: «Phàm nội nhược ngoại thể thử tôn thừa vương thân chế dã. Hữu thân diễn vi quốc âm. Triệu văn võ nhập nội các tuyên dụ khoản khúc dĩ vi cảnh lệ chi ý» [tờ 13a], nghĩa là: phàm trong Kinh cũng như ngoài trấn, (cần) thể theo lời chỉ dụ này tuân lệnh thừa hành. (Chỉ dụ) này do chúa đích thân soạn thảo, lại tự diễn ra quốc âm. Rồi triệu các quan văn võ vào Nội các tuyên bố, dụ bảo ân cần mọi điều để tỏ ý răn đe, khích lệ (1).

Về sự kiện tuyên đọc chỉ dụ của Trịnh Cương cũng được «Lịch triều tạp kỷ» ghi như trên (VHv 1321/2, tờ 2a) (1).

Sử cũ còn ghi có lúc Trịnh Cương đang đêm suy nghĩ việc nước, triệu các quan Tham tụng vào phủ chúa làm việc, «Đại Việt Sử ký tục biên» chép (nguyên văn chữ Hán, phiên âm) như sau: «Nhâm dần, tam niên... thời liêu vụ đa sở canh trương. Vương nhật dạ tư thiên hạ sự, đặc mệnh trung sứ tuyên triệu Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn nhập các cộng nghị» (tờ 18a – b) nghĩa là: Nhâm dần, năm (Bảo Thái) thứ 3 (1722)... bấy giờ công việc (phủ liêu) phần nhiều đã được mở mang, canh cải. Chúa một hôm đang đêm nghĩ đến việc nước, đặc biệt sai Trung sứ triệu Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn nhập các cùng nghị bàn (3).

Sách «Lịch triều tạp kỷ» cũng ghi sự kiện đó, dùng chữ «nhập các» như trên (VHv 1321/2, tờ 13b).

Sang thời Trịnh Giang cầm quyền (1729 – 1740), cơ quan Nội các vẫn hoạt động. Nhiều quan Tham tụng được kiêm biện Nội các Đại học sĩ. «Đại Việt Sử ký tục biên» ghi rõ (phiên âm) như sau: «Bính thìn, Vĩnh Hữu nhị niên... lục nguyệt, định quan binh lộc tiền lệ. Tứ Tham tụng Thuật Quận công Phạm Khiêm Ích vi A bảo tá lý công thần..; Dĩ Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm Nội các Đại học sĩ» (phần «Hậu Lê thời sự kỷ lược», tờ 31a). nghĩa là: Bính thìn, năm Vĩnh Hữu thứ 2 (1736)..., tháng 6, định lệ tiền lộc cho các quan binh. Cho Tham tụng Thuật Quận công Phạm Khiêm Ích làm A bảo tá lý công thần... lấy Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm làm Nội các Đại học sĩ (4).

Vào khoảng đồng thời với Tham tụng Cao Huy Trạc (hoặc sau đó rất ngắn). Tham tụng Phạm Khiêm Ích cũng kiêm làm Nội các Đại học sĩ đến năm 1738. Phan Huy Chú cho biết năm 1739 Phạm Khiêm Ích phải ra làm lưu thủ Thanh Hoa và năm sau ông mất tại nhiệm sở, thọ 62 tuổi (5). Về sự kiện này, sách «Đại Việt Sử ký tục biên» ghi (phiên âm): «Canh thân, Vĩnh Hữu lục niên... Nội các Đại học sĩ, Lại bộ Thượng thư, Thái Tể, Tham tụng, xuất vi Thanh Hoa lưu thủ Thuật Quận công Phạm Khiêm Ích tốt. Tặng Đại tư không» (phần «Hậu Lê thời sự kỷ lược», tờ 46b); nghĩa là: năm Canh thân, Vĩnh Hữu thứ 6 (1740)... quan Nội các Đại học sĩ, Thượng thư bộ Lại, Thái tể, Tham tụng, ra làm lưu thủ trấn Thanh Hoa là Thuật Quận công Phạm Khiêm Ích mất (tại trị sở), Phong tặng Đại tư không. (6). Điều cần lưu ý về Phạm Khiêm Ích là trước đó 10 năm (1728) ông đậu khoa thi Đông các, nhưng mãi về sau khi làm Tham tụng mới giữ chức Nội các Đại học sĩ.

Trong thời Cao Huy Trạc và Phạm Khiêm Ích làm Nội các Đại học sĩ thì số ngày làm việc ở cơ quan này có giảm bớt. «Đại Việt Sử ký tục biên» ghi (phiên âm): «Đinh vị, Vĩnh Hữu tam niên..., Ước phủ trung phụng thị nhật số. Cựu chế chư thần phụng thị nguyệt cửu phiên: Phủ đường tam phiên, dĩ nhị khởi hạn: Nội các lục phiên, dĩ lục cửu khởi hạn. Chỉ thị mệnh tỉnh kỳ tam» (phần «Hậu Lê thời sự kỷ lược», tờ 35a); nghĩa là: Đinh vị (đúng ra là Đinh tị), năm Vĩnh Hữu thứ 3, (1737)... bớt số ngày hầu ở trong phủ chúa. Theo thể chế cũ, các bề tôi hầu mỗi tháng 9 phiên: Phủ đường: 3 phiên, lấy ngày 2 làm hạn (mồng 2, 12, 22); Nội các: 6 phiên. lấy ngày 6, ngày 9 làm hạn (mồng 6, 16, 26, 9, 19, 29). Đến nay cho bớt 3 phiên (7).

Ghi chép trên lại cho biết thêm, ngoài thể chế phẩm phục cho các quan làm ở Nội các, chúa Trịnh còn quy định cả chi tiết số lượng ngày làm ở Nội các và đồng thời lại khẳng định phủ chúa có 2 cơ quan là Phủ đường và Nội các. Sở dĩ có sự phân biệt như vậy bởi chức năng và nhiệm vụ của 2 cơ quan này khác nhau.

Nếu như ở Trung Quốc, thời Minh, Thanh, theo «Khang Hy tự điển» thì vào ngày sóc,

---

(1) «Bản kỷ tục biên», bản dịch đã dẫn, tr. 116.

(2) Có chi tiết khác với «Đại Việt Sử ký tục biên» là chúa ra lệnh diễn ra quốc âm.

(3) «Bản kỷ tục biên», bản dịch của Nxb Khoa học xã hội. sách đã dẫn, tr. 129 lại dịch là «vào Nội các», theo chúng tôi nên giữ nguyên chữ «nhập các».

(4) «Bản kỷ tục biên», bản dịch đã dẫn, tr. 224.

(5) Phan Huy Chú, «Lịch triều hiến chương loại chí», sách đã dẫn, tập I, tr. 234.

(6) «Bản kỷ tục biên», bản dịch đã dẫn, tr. 249

(7) «Bản kỷ tục biên», bản dịch đã dẫn, tr. 226. Bản A 1415 không có số 9, chúng tôi dựa vào bản dịch này.

ngày vọng, nhà vua không làm việc ở tiền điện mà làm việc ở tử thần (lầu tía), gọi là «nhập các»; thì sự phân biệt Nội các và Phủ đường ở thời Lê-Trịnh có thể cũng có ý nghĩa tương ứng.

Như vậy là vấn đề có một cơ quan Nội các ở thời Lê-Trịnh đã khá rõ. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng nhà bác học Phan Huy Chú trong bộ sách «Lịch triều hiến chương loại chí» — một bộ sách có hệ thống và phong phú tài tiệu nhất về thời Lê-Trịnh, lại không khảo sát về Nội các và trong phần: «Quan chức chí» cũng như ở các phần khác đều không có. Điều này không đúng. Bởi vì không phải cái gì ở thời Lê-Trịnh có là Phan Huy Chú khảo sát hết. Chắc chắn Phan Huy Chú đã bỏ qua nhiều vấn đề mà ngày nay chúng ta quan tâm. Chẳng hạn chính trong phần «Quan chức chí» của bộ «Lịch triều hiến chương loại chí» trình bày khá kỹ về chính quyền địa phương: đạo, xứ, phủ, huyện và xã, nhưng không hề viết gì đến tổng (mà tổng đã có từ thời Lê-Trịnh về sau).

Tuy nhiên có thể khẳng định rằng trong bộ sách trên, Phan Huy Chú đã 2 lần nhắc đến Nội các:

— Phần «Lễ nghi chí» ghi nguyên văn như sau: «Văn võ nội giám chấp sự hành lễ cập thị sự tình dụng thanh cát y. Ô sa mão. Văn võ phụng thị nội các như chi» (thư viện Hán Nôm, Hà Nội, A 1551/1-8, q.20 Lễ nghi chí, tờ 10a-b), nghĩa là: «Các quan văn võ và nội giám khi chấp sự hành lễ và trông coi công việc thì dùng áo thanh cát, mũ ô sa. Quan văn võ khi vào hầu ở Nội các cũng thế (1)

— Phần «Văn tịch chí» ghi nguyên văn như sau: «Trung hưng dĩ hậu, truy tầng sưu thái nhi tán dàng chi dư, nan phục thu thập. Nội các vô trung bí chi tàng, tả sử khuyết nghệ văn chi chí» (sách trên, q.42. *Văn tịch chí*, tờ 1b) nghĩa là: «Từ thời Trung hưng về sau, tuy đã cố tìm tòi, nhưng sau khi đã tản mát đi, thu thập lại được cũng khó. Nội các thì không có kho chứa sách riêng, sử thư lại không chép trong văn tịch» (2).

Tổ chức Nội các có lẽ còn kéo dài sang thời Tây Sơn. Trong thơ văn Phan Huy Ích có bài thơ «Thu phụng quốc tang cảm thuật» (mùa thu phụng quốc tang – chỉ việc Quang Trung mất vào mùa thu năm 1792 – cảm thuật), nói lên cảm xúc của ông khi nghe tin vua Quang Trung mất. Phan Huy Ích có lời tiểu dẫn nói rõ hoàn cảnh làm bài thơ này như sau: «Trung tuần tháng 6, tôi được thăng chức Nội các thị trung Ngự sử. Ngày 30 tháng 7 thì vua Quang Trung về chầu trời» (3).

Tóm lại, từ nhiều nguồn tư liệu như trên, thời Lê-Trịnh đã có một cơ quan Nội các nằm trong cơ cấu trung khu do các đại thần Tham tụng phụ trách với danh chức cụ thể; đã có quy định số lượng ngày làm việc trong tháng mà «Việt sử thông giám cương mục», «Đại Việt Sử ký tục biên» gọi là «nhập các», đã có sự phân biệt Nội các với Phủ đường; và như sử cũ đã ghi khi chấp sự cũng có phẩm phục riêng. Chức năng của Nội các là nơi họp bàn cơ vụ, đề xuất đường lối; là nơi tuyên bố chỉ dụ của nhà chúa; là nơi tàng thư.

Bởi vậy bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư» có chữ «Nội các quan bản» là bộ sách của cơ quan Nội các trên.

Hà nội, tháng 2-1988

(1) Phan Huy Chú, «Lịch triều hiến chương loại chí», sách dịch đã dẫn, tập II, tr.109

(2) Phan Huy Chú, «Lịch triều hiến chương loại chí», sách dịch đã dẫn, tập IV, tr. 41.

(3) «Thơ văn Phan Huy Ích» tập II, «Dụ Am ngâm lục», Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 73.

NỘI CÁC Ở TRUNG QUỐC DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

NGUYỄN GIA PHU

I. Sự ra đời của Nội các

Nội các ở Trung Quốc xuất hiện từ đầu thời Minh (cuối thế kỷ XIV), nhưng trước đó đã có những tổ chức tiền thân của nó.

Từ thời Tần, dưới Hoàng đế có ba chức quan cao nhất là Thừa tướng, Thái úy và Ngự sử đại phu. Thừa tướng phụ trách việc hành chính, Thái úy phụ trách việc quân sự, còn Ngự sử đại phu phụ trách văn thư và giám sát các quan.

Đến thời Hán, các chức quan đầu triều này đã thay đổi nhiều lần. Bên cạnh Thừa tướng (có thời gọi là Tư đồ), còn thiết lập một cơ quan mới gọi là *«Thượng thư đài»* do Thượng thư lệnh đứng đầu. Thượng thư đài là cơ quan ban bố các mệnh lệnh, có quyền lực rất lớn, do đó Thượng thư lệnh mới là Tể tướng về thực chất, còn quyền hạn của Thừa tướng thì bị thu hẹp dần.

Đến thời Ngụy, họ Tào bắt đầu thành lập một cơ quan mới gọi là *«Trung thư tỉnh»* do Trung thư giám đứng đầu. Đây là cơ quan nắm việc cơ mật, ban bố các mệnh lệnh, còn Thượng thư đài (sau đổi thành Thượng thư tỉnh) thì trở thành cơ quan thừa hành. Dưới các triều đại tiếp theo từ Tấn đến Nguyên, cơ quan Trung thư tỉnh vẫn tiếp tục duy trì, song tên gọi thì thay đổi nhiều lần : Tây đài, Nội sử tỉnh, Phượng các, Tử vi tỉnh. Đồng thời chức quan đứng đầu cơ quan này cũng đổi thành Nội sử giám, Nội sử lệnh v.v... Tuy tên gọi đa dạng như vậy, nhưng thực chất họ đều là Tể tướng.

Đến thời Minh, kế thừa chế độ của các đời trước, lúc đầu cũng lập cơ quan Trung thư tỉnh do Hữu và Tả Thừa tướng đứng đầu. Nhưng đến năm 1380 (năm Hồng Vũ thứ 13), sau khi liên tiếp giết Hữu Thừa tướng Uông Quảng Dương (1379) và Tả Thừa tướng Hồ Duy Dung (1380), Minh Thái Tổ ra lệnh bỏ cơ quan Trung thư tỉnh. (Về sau còn ra lệnh cấm không ai được đề nghị đặt lại chức Tể tướng nữa). Từ đó mọi việc đều do Hoàng đế trực tiếp giải quyết.

Tuy nhiên Hoàng đế cần phải có một số người làm cố vấn và thảo chiếu dụ, nên năm 1382 (năm Hồng Vũ thứ 15), nhà Minh bắt đầu đặt chức «Điện các Đại học sĩ» gồm Hoa cái điện Đại học sĩ, Vũ anh điện Đại học sĩ, Văn hoa điện Đại học sĩ, Văn uyên các Đại học sĩ, Đông các Đại học sĩ. Về sau còn thêm Cẩn thân điện Đại học sĩ. Các Đại học sĩ ấy có địa vị cao hơn các bộ, *«khi được ăn tiệc ở đại nội, họ thường hầu thiên tử ở dưới điện các, vì muốn tránh tên gọi Tể tướng, nên gọi là Nội các»* (1).

II – Chức năng của Nội các.

Sử sách Trung Quốc ở nhiều chỗ chép rằng: «Nội các ngày nay chính là chức Tể tướng» (kim chi Nội các, Tể tướng chức dã) «chức vụ của Nội các giống Tể tướng ngày xưa» (Nội các chi chức đồng ư cổ tướng) (2). Tuy nhiên, cũng như Tể tướng, chức năng và quyền hạn của Nội các trước sau không hoàn toàn giống nhau.

Khi mới thành lập, Nội các thực chất là «Ban Bí thư» của Hoàng đế. Các Đại học sĩ thường làm việc theo chỉ thị của nhà vua chứ chưa có quyền bàn bạc.

Đến thời Minh Thành Tổ (1403 – 1424), các Nội các Đại học sĩ mới được tham dự việc cơ mật và bàn bạc các việc quan trọng của quốc gia.

Từ Nhân Tông (1425) về sau, nhất là dưới thời Anh Tông (1436 – 1449), các Đại học sĩ thường là những vị nguyên lão đã thờ nhiều đời vua, vì vậy địa vị của họ ngày càng cao, quyền lực của họ ngày càng lớn. Họ làm hoàn toàn giống như Tể tướng.

Thời Thanh, từ năm 1635 đã thành lập *Nội tam viện* gồm Nội quốc sử viện, Nội bí thư viện, Nội hoàng văn viện. Đến năm 1658, Nội tam

---

(1) (2) «Tục Văn hiến thông khảo». Tập I. «Chức quan khảo». Quyển 52.

viện đổi thành *Nội các*. Người phụ trách các Viện ấy cũng gọi là Đại học sĩ mà chức năng cũng tương tự như đời Minh.

Trong giai đoạn này, Nội các cũng nắm các việc cơ mật, kể cả về mặt quân sự, và khi đó Nội các đặt ở phía ngoài cửa Thái Hòa (1). Sợ bí mật quân sự bị tiết lộ ra ngoài, vua Ung Chính (1723—1735) thành lập một cơ quan riêng để phụ trách việc quân sự gọi là *Quân nhu phòng*. Cơ quan này đặt ở phía trong của Long Tông, ở gần cung đình để nhà vua dễ triệu tập.

Đến thời Càn long (1736—1795), cơ quan này phát triển thành *Quân cơ xứ* do Quân cơ đại thần đứng đầu. Từ đó Quân cơ xứ không những là cơ quan phụ trách về quân sự mà còn là cơ quan trực tiếp nhận mệnh lệnh của nhà vua để ban bố ra bên ngoài. Vì thế địa vị của Nội các tuy vẫn cao, nhưng quyền hạn đã bị thu hẹp rất nhiều. Chế độ này tiếp tục duy trì mãi cho đến năm 1911.

Lúc bấy giờ, để đối phó với phong trào đòi thành lập chế độ lập hiến, nhà Thanh phải thành lập *Nội các mới* trên cơ sở hợp nhất Nội các cũ với Quân cơ xứ, do Tổng lý đại thần đứng đầu và các thành viên là các đại thần đứng đầu các bộ được gọi là Quốc vụ đại thần. Từ đấy Nội các mới trở thành cơ quan hành chính cao nhất của cả nước. Song Nội các này chỉ tồn tại được nửa năm thì Cách mạng Tân Hợi bùng nổ. Về sau Trung Hoa Dân quốc đổi Nội các thành Quốc vụ viện.

Tóm lại :

— Nội các ở Trung Quốc đến thời Minh mới ra đời, nhưng trong các triều đại trước đã có những cơ quan tương tự. Đó là Trung thư tỉnh, Tây đài, Nội sử tỉnh v.v...

— Thành viên của Nội các là Nội các Đại học sĩ mà chức năng và quyền hạn của họ nói chung tương tự như Tể tướng.

— Dưới chế độ quân chủ chuyên chế ở Trung Quốc, do uy quyền của Hoàng đế rất lớn, nên Nội các nhiều lắm chỉ được tham dự việc cơ mật; nhận mệnh lệnh của Hoàng đế để ban bố và tập hợp tấu sớ để báo cáo lại với Hoàng đế, chứ chưa phải là Hội đồng Bộ trưởng như Nội các thời quân chủ lập hiến và dân chủ sau này.

Tháng 3—1988

(1) Rõ ràng là Nội các không có nghĩa là «các» ở bên trong.

QUAN HỆ BIỆN CHỨNG...

(tiếp theo trang 17)

Gaspadone các ông Võ Long Lê và Phan Huy Lê trích dẫn. Nhưng qua kiểm tra lại, chúng tôi thấy kiểu tiếp cận của Phan Huy Lê thật sự khó tin cậy, vì tư liệu được trích dẫn theo yêu cầu riêng, không khách quan... Vậy thử hỏi độ tin cậy đến mức nào đối với Phan Huy Lê khảo cứu về tác giả, văn bản, tác phẩm mà trong tay chỉ có độc bản sao chụp?

Chúng tôi đã xử lý những thông tin hiện có được, theo phương pháp hệ thống, liên kết các yếu tố bên ngoài—kênh thông tin, bao gồm phê phán khôi phục (critique de restitution và phê phán xuất xứ (critique de provenance) đưa đến hệ quả là: *Bộ Đại Việt Sử ký toàn thư—bản in Nội các quan bản, hiện ở thư viện hội Á Châu, Paris (theo tài liệu của Phan Huy Lê) là do Nội các nhà Nguyễn in lại.* Phan Huy Lê đã giả tạo bản đó thành bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) là việc làm sai lầm về khoa học và đối với di sản văn hóa dân tộc có vị trí hàng đầu này.

Chú thích

(1) Viết bài này tôi dựa vào tư liệu trong ĐVSKTT, Tập I; Nxb KHXH Hà Nội 1988. 372 trang, do ông Nguyễn Khánh Toàn viết lời giới thiệu; Ông Phan Huy Lê khảo cứu về tác giả, văn bản, tác phẩm; Ông Ngô Đức Thọ dịch và chú thích. Ông Hà Văn Tấn hiệu đính...

(2) *Đại Việt Sử ký toàn thư*—Phan Huy Lê, tr.38. Sách đã dẫn (Tác giả—Văn bản — Tác phẩm).

VỀ NIÊN ĐẠI BẢN «NỘI CÁC QUAN BẢN» CỦA SÁCH ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

VŨ MINH GIANG

I — Niên đại của mộc bản Quốc tử giám tàng bản.

Trước khi G s. Phan Huy Lê đưa về nước bộ in chụp bản NCQB, trong nước ta đã phát hiện được 7 bản in của sách ĐVSKTT. Đây là các bản mang ký hiệu thư viện VHV. 2330, VS. 4. A. 3, VHV. 179, HV. 118. A. 2691 và VHV. 1499. Các bản này trên bìa đều có dòng chữ «Quốc tử giám tàng bản». Căn cứ vào tự dạng và những chỗ khắc sai, khắc thiếu mang tính hệ thống, các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng cả bảy bản trên đều được in từ một hệ mộc bản, nhưng vào những thời gian khác nhau.

Vấn đề đặt ra là mộc bản QTGTB được khắc vào lúc nào? Dựa vào đặc điểm hoàn toàn không kiêng húy của hai bản VHV. 2330 và VS. 4 cùng với hiện tượng dục các chữ phạm húy vua Nguyễn từ thời Gia Long đến Tự Đức trong các bản A. 3, VHV. 179, VH 118, A. 2691 và VHV. 1499 có thể rút ra kết luận: Mộc bản QTGTB phải được khắc trước năm 1807, tức là trước khi chế độ kiêng húy của nhà Nguyễn được thi hành một cách nghiêm ngặt, và *tồn tại ít nhất là đến cuối thời Tự Đức (1883)*. Căn cứ vào những sử liệu mà giới nghiên cứu đều quen biết [1] thì QTGTB không thể là mộc bản khắc lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 (1697) của sách ĐVSKTT, bởi vì bộ ván của lần khắc này đã bị *thất tán hết từ trước năm 1800*. Không phải là mộc bản thời Chính Hòa, cũng không phải được khắc trước năm 1800, mộc bản QTGTB chỉ có thể được khắc trong khoảng thời gian từ 1800 đến 1807.

II — Niên đại của bản Nội các quan bản.

Theo quan điểm văn bản học, quan trọng nhất của văn bản là phần chứa đựng nội dung văn bản. Ở đây chúng tôi tạm gọi là ruột sách. Vì vậy chúng tôi xin trình bày những ý kiến của mình trước hết từ vấn đề niên đại của phần đó.

1. Niên đại của ruột sách.

Nói tới việc giám định niên đại theo phương pháp văn bản học, có người nêu ý kiến cực đoan rằng phải giám định kỹ thuật giấy viết, mực in và coi đó là điều kiện tiên quyết. Đúng là trong hoàn cảnh phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật hiện nay, người ta đã áp dụng nhiều phương pháp mới vào việc giám định niên đại các văn bản. Nhưng nếu có một sự hiểu biết nào đó về văn bản học hiện đại thì có thể thấy cho đến nay việc giám định kỹ thuật đối với giấy và mực ngay ở những nước tiên tiến nhất (Mỹ, Liên Xô, Nhật, Pháp..) cũng vẫn đang trong thời kỳ thử nghiệm và cũng chưa có mấy kết quả khả quan. Chưa ở đâu trên thế giới coi phương pháp này là tiêu chuẩn chủ yếu (chứ chưa nói đến duy nhất) để giám định niên đại của một văn bản. Cái khó của kỹ thuật này trước hết là ở việc xây dựng tiêu chí giám định. Đặc điểm của giấy là nguyên liệu và kỹ thuật chế tạo mang tính địa phương rất cao, nhưng lại rất ổn định trong thời gian. Có thể ở một vùng nào đó chất liệu và kỹ thuật làm ra giấy trong thời gian vài ba thế kỷ chẳng có gì thay đổi. Làm thế nào có thể dựa vào kỹ thuật phân tích chất liệu và cách làm giấy để phân biệt niên đại hai văn bản trong khoảng thời gian ấy. Đấy là chưa kể tới việc người đời sau dùng giấy đời trước để làm ra văn bản. Cho nên, với những văn bản in trên giấy chủ yếu phải dựa vào các phương pháp phân tích chính phần chứa đựng nội dung văn bản, kết hợp với những dấu hiệu khác do quá trình in ấn tạo ra để định niên đại. Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu niên đại của bản NCQB theo các phương pháp đó.

Chúng tôi đã tiến hành việc so sánh bản NCQB với các bản gần nguyên bản nhất của

(1) Đại Việt Sử ký tiền biên, Bắc thành học đường tàng bản, Đại Việt Sử ký tiền biên mục lục đề từ.

hệ QTGTB — bản VHV. 2330 và VS. 4. Nếu xem qua chúng ta dễ nhận xét rằng trừ 69 tờ rõ ràng là in từ các ván bồ khắc hoặc chép tay, tự dạng của bản NCQB giống hệt với hai bản kia. Cách bố trí chữ, dòng trong từng tờ cũng rất khớp nhau. Ở cuối tờ 3b của lời tựa cả ba bản đều có dòng chữ «Chính Hòa thập bát niên tuế tại Đinh sửu trọng đông cốc nhật». Những điều này chứng tỏ bản NCQB và mộc bản QTGTB có chung một nguồn gốc: mộc bản ĐVSKTT được khắc lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 (1697). Tuy nhiên khi đối chiếu từng tờ một theo cách lồng vào nhau để soi thì thấy tất cả các tờ của NCQB không trùng với các tờ tương ứng của 2 bản VHV. 2330 và VS. 4. Các chữ tương ứng không trùng vào nhau và đặc biệt chênh nhau là hệ thống khung và dòng kẻ. Điều đó chỉ có thể giải thích là *bản NCQB và các bản QTGTB đã được in ra từ hai hệ mộc bản khác nhau*. Như trên đã trình bày, niên đại tương đối của mộc bản QTGTB được xác định trong khoảng 1800 — 1807. Trong thời gian đó không có lý do gì để người ta tiến hành khắc hai bộ mộc bản có cùng nội dung với khối lượng hàng nghìn tấm ván. Xét trên bản NCQB chúng ta có thể biết rằng mộc bản in ra nó phải được khắc trong thời kỳ mà chế độ kiêng húy của nhà Nguyễn không được thi hành nghiêm ngặt, tức là phải loại niên đại khắc mộc bản NCQB ra khỏi khung thời gian từ 1807 đến đầu thế kỷ XX. Đây là mới xét tới một yếu tố không kiêng húy của bản NCQB. Nếu chỉ dựa riêng vào yếu tố này tất sẽ có giả thuyết cho rằng mộc bản NCQB cũng có khả năng được khắc rất muộn vào những năm đầu thế kỷ XX, khi chế độ kiêng húy của nhà Nguyễn đã trở nên lỏng lẻo. Giả thuyết này không thể chấp nhận được cả về logique lẫn về lý thuyết văn bản học.

Về mặt logique, nếu chấp nhận giả thuyết này thì không thể giải thích được nhà Nguyễn cho khắc lại mộc bản ĐVSKTT — một bộ sử chỉ chép đến năm 1675, năm cuối của vua Gia Tông triều Lê, làm gì khi họ đã có bộ quốc sử hoàn chỉnh do chính các sử thần triều Nguyễn biên soạn xong vào năm 1884 — bộ «Việt sử thông giám cương mục», và họ còn có trong tay nhiều bản in của sách ĐVSKTT?

Về phương diện văn bản học, khó có thể tin được rằng một bộ mộc bản khắc «muộn mằn» như vậy và đã in nhiều lần mà chỉ để lại cho chúng ta, theo hiểu biết của khoa học cho đến ngày hôm nay, chỉ có một bản in hoàn chỉnh duy nhất. Trong khi đó từ mộc bản «cổ» hơn — hệ QTGTB, lại để lại cả một thế thứ văn bản phong phú gấp nhiều lần.

Bây giờ chúng tôi xin chuyển sang xét những yếu tố khác:

+ Những sai khác văn bản giữa NCQB và QTGTB.

Theo thống kê sơ bộ, giữa bản NCQB và 2 bản sớm của hệ QTGTB (VHV, 2330, VS. 4) có 12 chỗ sai khác nhau quan trọng có ý nghĩa chuyển dịch văn bản. Những chỗ sai khác này nằm rải rác ở 6 quyển. Trong đó có một sai khác làm chuyển dịch cấu trúc, 4 sai khác do chênh nhau về số chữ và số nét trong các đoạn văn tương ứng, 7 chỗ còn lại là những chữ tương ứng khác nhau. Đặc điểm của 12 chỗ sai khác này là nếu đọc theo các bản QTGTB thì câu văn thành ra cụt, què hoặc trở nên vô nghĩa, khó hiểu. Có trường hợp làm sai hẳn nghĩa của sự việc. Trong khi đó nếu đọc theo bản NCQB thì tất cả các đoạn văn kể trên đều rõ ràng, thông nghĩa và đúng với sự việc. Có thể nêu ra vài thí dụ:

Trong phần đầu của bản NCQB, bài tựa in đầy đủ 7 chữ «Đại Việt Sử ký toàn thư tự», bài biểu dâng sách có đủ 8 chữ «Tiến Đại Việt Sử ký toàn thư biểu». Như vậy mới đúng. Hai chữ «tự» và «biểu» quan trọng ấy lại thiếu ở chỗ tương ứng của các bản QTGTB.

Ở tờ 1b NK 5, đoạn văn «chuyển tướng (將) kinh hãi» trong các bản QTGTB là vô nghĩa. Còn theo NCQB là «chuyển tương (相) kinh hãi» thì câu thông nghĩa. Hay ở tờ 21b NK 5, trong câu «Dĩ vương đệ nhị tử Xương Văn», chữ «đệ» phải viết như bản NCQB (第) mới có nghĩa và đúng với sự việc. Còn nếu theo các bản QTGTB (弟) thì không thể hiểu được.

Tất cả những điều nêu trên cho phép đi tới kết luận: bản NCQB phải được in từ một bộ mộc bản có trước bộ QTGTB. Những sai khác làm chuyển dịch văn bản là do quá trình khắc sau gây ra. Nói một cách khác, *mộc bản NCQB cổ hơn mộc bản QTGTB*.

+ Mối liên hệ của bản NCQB với bản Tây Sơn và bản Phạm Công Trứ.

Để làm sáng tỏ vấn đề niên đại của mộc bản NCQB, chúng ta hiện có hai tài liệu quan trọng. Thứ nhất là bộ «Đại Việt Sử ký tiền biên» do hai cha con Ngô Thì Sỹ và Ngô Thì Nhậm biên soạn, sau đó đem khắc in năm 1800 (chúng tôi gọi đây là bản Tây Sơn). Mặc dù khi bộ sách này được biên soạn, mộc bản đầu tiên khắc năm 1697 của sách ĐVSKTT «đã thất tán hết», nhưng chắc chắn bản in của sách vẫn còn. Theo nhà khảo cứu Trần Văn Giáp, bản TS đã biên soạn trên cơ sở ĐVSKTT(2). Rất nhiều đoạn của bản TS lấy nguyên văn từ sách ĐVSKTT. Đây là một trong những cơ

(2) Trần Văn Giáp: Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, T. I, HN. 1970. tr. 76 — 86.

sở quan trọng để truy tìm hình ảnh đích thực của nguyên bản ĐVSKTT. Trong số 11 chỗ sai khác giữa bản NCQB với các bản QTGTB đã nêu trên, có 7 chỗ được phản ánh trong bản TS. Đồng chí Ngô Thế Long, sau khi đối chiếu tỷ mỉ đã đưa ra nhận xét rằng cả bảy chỗ mà bản NCQB khác với bản QTGTB lại hoàn toàn giống với bản TS. Điều đó chứng tỏ bản NCQB cùng loại với bản ĐVSKTT mà Ngô Thì Sỹ đã dựa vào để soạn ra bộ sử đời Tây Sơn, tức là loại bản có trước bản T.S.

Tài liệu thứ hai là một phần sách « Đại Việt Sử ký, bản kỷ tục biên » do nhóm Phạm Công Trứ biên soạn xong vào năm Cảnh Trị 3 (1665). Hiện nay chúng ta mới phát hiện được 49 tờ in thuộc BK q20, q21 và q22 (5). Đây chính là bản mà nhóm Lê Hy đã chỉnh lý, bổ sung và cho khắc mộc bản hoàn chỉnh vào năm 1697 với tên sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Ở tờ 21a và 27b BK 18 giữa bản NCQB và QTGTB có hai chỗ sai khác về nhân danh: Bản NCQB in là « Hiệp » (洽) thì QTGTB in là « Trị » (治); Trong NCQB tên của ông họ Cao là « Tỵ » (巳) thì sang đến QTGTB thành ra « khả » (可). Trong hai đoạn tương ứng ở tờ 5a và 15a BK 21 của bản Phạm Công Trứ in là « Hiệp » và « Tỵ ». Như vậy là bản NCQB có liên hệ trực tiếp với bản của Phạm Công Trứ.

Rõ ràng là đã đủ chứng cứ để thiết lập mối liên hệ chặt giữa bản NCQB với bản TS và bản Phạm Công Trứ. Nói một cách khác mộc bản *NCQB phải được khắc trong khoảng từ sau bản Phạm Công Trứ (1665) đến trước bản TS. (1800).*

+ Về cấu trúc của bản NCQB.

Trong khi tất cả các bản thuộc hệ QTGTB đều theo cấu trúc ghép quyển 10 vào phần bản kỷ thực lục, tức là phần bản kỷ toàn thư chỉ gồm từ quyển 1 đến quyển 9, thì bản NCQB lại bố trí quyển 10 ở phần Bản kỷ toàn thư. Bản kỷ thực lục chỉ bắt đầu từ quyển 11. Cấu trúc này hoàn toàn phù hợp với lời tựa của Phạm Công Trứ và nguyên tắc của Lê Hy — những người trực tiếp trông coi việc hoàn chỉnh bản thảo và đưa khắc ván in lần đầu tiên bộ sử này. *Sự phù hợp này là chứng cứ nói lên tính nguyên bản của bản NCQB.*

+ Về chất lượng của bản in.

Trong việc nghiên cứu theo phương pháp văn bản học, những dấu ấn của tình trạng mộc bản trên bản in cũng có thể coi là yếu tố dùng để nghiên cứu mộc bản. Chất lượng bản in là một trong những dấu ấn đó. Bản NCQB đang được lưu giữ ở thư viện Hội Á Châu (Paris) hiện nay là bản hoàn chỉnh duy nhất thuộc hệ này mà chúng ta biết đến. Ở Nhật Bản người ta có công bố một bộ ĐVSKTT được tập hợp lại từ nhiều bản in khác nhau, trong đó có một bộ phận các nhà khoa học Nhật Bản đã chứng minh và khẳng định là được in từ mộc bản cổ nhất, khắc năm Chính Hòa 18 (4). Căn cứ vào hai tờ 21b và 22a NK 5 của bản Thiên Lý, có thể thấy rằng chúng là bản in cùng mộc bản với bản NCQB ở Paris. Xét tình trạng văn bản thì hai tờ in này thuộc một bản in muộn hơn bản Paris. Cũng căn cứ vào chất lượng in, chúng ta còn biết rằng ngay bản Paris cũng ra đời sau khi mộc bản đã in nhiều lần. Vì qua thống kê, số tờ mờ do chữ mòn đã lên tới 20% và số ván bổ khắc do ván cũ mục, mọt hay mất mát đã chiếm ~ 6%. Từ sự phân tích trên đây, chúng ta có thể phục dựng lại thế thứ văn bản của hệ NCQB như sau:

[NCQB] → □ → [P] → [TL] 1800

Ở đây hình vuông mảnh nét là tượng trưng cho những lần in trước bản Paris — nguyên nhân dẫn đến tình trạng mòn, hỏng mộc bản. [P]: bản Paris và [TL]: bản của trường Đại học Thiên Lý (Nhật bản).

Như vậy là bằng các chứng cứ văn bản học, chúng tôi đã đẩy niên đại của mộc bản NCQB lên trước năm 1800 một thời gian khá dài. Và nếu như xét kết hợp tất cả các yếu tố, cùng với những tư liệu lịch sử tin cậy, chúng ta chỉ có thể rút ra một kết luận: *Mộc bản NCQB chính là mộc bản sách ĐVSKTT được khắc lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 (1697) và bản in đang lưu giữ ở Paris mà NXB KHXH đã cho công bố năm 1983 là một bản in từ mộc bản đó.*

2. Về tờ bìa trong của sách.

Theo lý thuyết văn bản học, tờ bìa đầu và cuối của các sách cổ thường hay bị hỏng trước hoặc bị mất, do đó hay gặp trường hợp đời sau làm lại bìa. Vì vậy có hiện tượng ruột và bìa không có cùng niên đại: bìa muộn hơn ruột. Tuy nhiên, trong trường hợp cụ thể của bản NCQB thì không thấy có dấu hiệu ấy. Trước hết, tờ bìa nói tới ở đây là tờ in tên sách, được bảo vệ bằng một lớp bìa sơn cậy dày nên ít chịu tác động gây hư hại do chuyển dịch. Nó lại là tờ hầu như không có thông tin với người đọc nên cũng ít chịu tác động hao mòn do sử dụng sách. Vả lại, theo những kinh nghiệm chúng ta có được, hầu như chỉ thấy các bìa sách được làm lại theo lối viết tay, chứ chưa thấy hiện tượng khắc in lại riêng tờ bìa. Qua bức ảnh mầu chụp với chất lượng

(3) Xem Ngô Thế Long: Thuyết minh về bản mới phát hiện của Phạm Công Trứ, TLĐM.

(4) Hiệu hợp bản ĐVSKTT. Trần Kinh Hòa biên hiệu. Tokyo 1984, tr. 18.

tốt, chúng tôi nhận thấy màu ố vàng do thời gian của tờ bìa trong với tờ đầu của bài tựa cũng như mức độ mủn nát ở rìa ngoài hai tờ đều rất giống nhau. Điều đó cho phép dự đoán rằng tờ bìa trong này có khả năng là tờ bìa nguyên thủy của sách. Một đặc điểm của tờ bìa là trên trán có in 4 chữ Nội các quan bản. Đặc điểm này phân biệt nó với tất cả các bản in sau năm 1800 từ hệ mộc bản QTGTB. Năm 1934, Gaspadone đã từng thấy một bản ĐVSKTT rất cổ in từ ván in của Nội các (NCQB) (5).

Trong 6 chữ tên sách, đặc biệt đáng lưu ý chữ Việt viết theo lối đá thảo, một lối viết không thấy xuất hiện ở đời Nguyễn, trong khi đó lại có ở sách *Trùng san Lam Sơn thực lục* — một bộ sách được khắc vào năm Vĩnh Trị 1, 1676, rất gần với thời điểm khắc mộc bản Chính Hòa.

Có ý kiến nghi ngại cho rằng trong vế đối bên phải: « Vựng lịch triều chi sự tích », chữ « sự » viết theo lối ngang dài là kiểu thấy phổ biến trong các sách thời Nguyễn. Liệu đây có phải là dấu ấn về niên đại muộn của bìa sách không? Thực ra, chữ « sự » ngang dài và ngang ngắn là hai lối viết khác nhau và chúng có thể cùng tồn tại ở một thời. Tất nhiên, có thể thời này lối ngang dài trở thành thông dụng mà ở thời khác kiểu ngang ngắn lại được dùng phổ biến. Chẳng hạn trong sách *Ngự chế Việt sử tổng luận* được khắc in năm Tự Đức 27 (1874), thời gian mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng lối viết « sự » ngang dài thịnh hành, thì qua thống kê ở 63 tờ của quyển thủ và quyển nhất chúng tôi đếm được 60 chữ sự viết theo cả hai lối; trong đó 7 chữ theo lối ngang ngắn và 53 chữ ngang dài. Điều đáng lưu ý là hai lối viết này cùng tồn tại trong một thời gian, thậm chí trong cùng một quyển sách. Nhưng sự xuất hiện của chúng không tùy tiện mà theo tính chất của văn bản chúng được sử dụng một cách nhất quán có dụng ý. Thí dụ, trong quyển thủ, bài tựa của vua Tự Đức được viết theo lối đá thảo rất đẹp thì 100% chữ « sự » thống kê được đều viết theo lối ngang ngắn. Trong khi đó, cũng ở quyển thủ, các chữ « sự » trong bài biểu của các quan Nội các lại thống nhất viết theo lối ngang dài.

Hiện tượng đồng thời tồn tại hai lối viết của chữ « sự » không phải chỉ có ở thời Nguyễn mà theo những tư liệu trong tay chúng tôi thì có cả ở thời Trần và thời Lê. Ở thời Trần, bên cạnh lối viết ngay ngắn thấy trong hầu hết các bia thì trên bia « Thanh Mai Viên Thông tháp bi », dựng năm Đại Trị 5 (1362), tất cả các chữ « sự » đều viết theo lối ngang dài. Đến thời Lê Trung hưng, khi mà lối viết ngang ngắn đang được thịnh hành thì trên trán bia đình Kiều Mai, xã Phú Minh, huyện Từ Liêm (Hà Nội), dựng năm Cảnh Trị 9 (1671), chữ « sự » trong dòng chữ « Phụng sự lưu truyền bi ký » lại là lối ngang dài. Hiện tượng đó còn thấy trên trán bia « Đông tây tự sự bi hậu thần ký », dựng năm Chính Hòa 12 (1691) ở xã Mai Thượng, huyện Hiệp Hòa (Hà Bắc).

Nêu ra những chứng cứ này để thấy lối viết chữ « sự » không thể dùng làm tiêu chí để dựa vào hiện tượng có mặt hay thiếu vắng của nó ở một trường hợp đơn độc mà có thể khẳng định hay phủ định niên đại nào đó của văn bản. Bởi vì nếu đơn giản như vậy thì đã có thể dùng chữ « Việt » ở bìa sách để khẳng định niên đại Lê cho văn bản rồi. Mặt khác, chúng tôi muốn nêu ra một giả định có căn cứ là hai lối viết ngang ngắn và ngang dài của chữ « sự » là hai cách biểu hiện: trang trọng và thông thường. Ở thời Nguyễn, cách biểu hiện trang trọng là chữ « sự » ngang ngắn như đã thấy trong bài tựa của vua Tự Đức. Còn lối ngang dài chiếm 88,3% những chữ đã được thống kê là lối viết thông dụng. Ở thời Lê – Trịnh, quy ước ấy rõ ràng là ngược lại. Trong hàng trăm chiếc bia mà chúng tôi nghiên cứu, chỉ trừ 1 bia « Phổ Quang tự hậu phật bi ký » dựng năm Long Đức 2 (1733) ở xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, có một chữ « sự » ngang dài ở phần nội dung. Còn lại những chữ « Sự » ngang dài khác, như đã nói ở trên, đều nằm trong tên bia, khắc to trên trán. Chúng tôi cũng đã rút ngẫu nhiên 50 tờ của bản NCQB và đếm được 38 chữ « sự » thì 100% viết theo lối ngang ngắn. Trong khi đó ở bìa – phần trang trọng cần phân biệt với lối viết thông thường, chữ « sự » lại được trình bày theo lối ngang dài. Quy luật này cũng phù hợp với chữ « Việt ». Ở sách « Trùng san Lam Sơn thực lục » đã dẫn, chúng tôi tìm được 3 chữ « Việt ». Hai trong số đó viết theo lối đá thảo. Chữ còn lại viết theo lối thường. Chữ « Việt » viết theo lối đá thảo ở đây chỉ có trong phần lời tựa (tờ 2a và 3a), còn chữ viết theo lối thường kia lại xuất hiện ở phần nội dung (tờ 10a, q. 3). Kiểm tra lại bản NCQB, cũng trong 50 tờ rút ngẫu nhiên khác, chúng tôi thấy cả 6 chữ « Việt » đều viết theo kiểu thường, chứ không phải kiểu đá thảo như ngoài bìa.

Theo những chứng cứ và lập luận trên, hoàn toàn không có gì mâu thuẫn nếu cho rằng bìa của bản NCQB có niên đại thời Lê – Trịnh.

Một dấu hiệu khác làm cho những người nghiên cứu bản NCQB cũng phải để tâm suy nghĩ là hai dấu tròn in ở hai bên trán bìa. Có

---

(5) E. Gaspadone, Bibliographie annamite, BEFEO T.34, 1934, Hanoi 1935, tr. 64–65.

người đoán rằng đó là dấu quan phòng của Nội các nhà Nguyễn. Sự đoán định đó chẳng qua là do chưa nghiên cứu kỹ sử liệu và văn bản mà thôi. Trong sách « Đại Nam hội điển sự lệ» và «Đại Nam thực lục chính biên», q. LXII có mô tả rất rõ con dấu này. Chỉ một chi tiết của sự khác biệt sau đây cũng có thể loại trừ giả định nêu trên: dấu quan phòng của Nội các Nguyễn bằng đồng có khắc 6 chữ «Sung biện Nội các sự vụ» (6). Trong khi đó nhờ kính lúp phóng to, chúng tôi nhận thấy dấu in trên sách được khắc tay bằng gỗ và hoàn toàn không có chữ. Và lại, nếu là dấu quan phòng để làm tin những việc cơ yếu như được chép trong *Thực lục* thì chỉ có một, còn ở đây lại là hai, khắc theo nguyên tắc đối xứng gương, nhưng khi quay 2 π lại không trùng nhau.

Có người lại cho rằng nếu không phải là dấu quan phòng của Nội các Nguyễn thì con rồng trong dấu cũng là rồng Nguyễn. Chúng tôi đã tập hợp hình ảnh các con rồng tiêu biểu của thời Nguyễn để nghiên cứu thì thấy chúng có đặc điểm chung là mõm ngắn, mũi to, bờm, râu phân biệt và đuôi xoắn lại thành hình tròn có tua. Rồng trong hai con dấu ở đây hoàn toàn không có những đặc trưng ấy. Môi dưới của chúng còn dấu hiệu của một cái lá cách điệu — rất gần gũi với phong cách rồng thời Lê. Phù trợ cho nhận xét đó là đám mây cuốn sò đơn giản theo phong cách dân gian thế kỷ XVII-XVIII chứ không phải là những vòng mây cầu kỳ, phức tạp — đặc trưng cho thời Nguyễn.

Tóm lại, với tất cả những chứng cứ và lý lẽ nêu trên, có thể khẳng định rằng *ý kiến nói bìa của bản NCQB có niên đại Nguyễn hoàn toàn không có căn cứ về mặt văn bản học, còn nếu định niên đại thời Lê cho nó thì không có điều gì mâu thuẫn.*

III — Kết luận.

Tổng hợp tất cả các ý kiến đã trình bày, chúng tôi đi tới 4 kết luận sau đây:

1. Bản NCQB được lưu trữ ở thư viện Hội Á châu (Paris) là một bản in trực tiếp từ mộc bản được khắc năm Chính Hòa 18 (1697).

2. Bản in đó ra đời sau thời điểm khắc mộc bản khi gần 6% số ván đã phải khắc thay thế và khoảng 20% số ván đã bị mòn. Tính chất nguyên bản của nó là 94%.

3. Theo hiểu biết hiện nay của toàn bộ giới Phương Đông học thế giới, bản NCQB này là bản cổ nhất và đầy đủ nhất còn lại của sách ĐVSKTT. Điều đó không loại trừ khả năng trong tương lai có thể còn phát hiện thêm những bản in khác thuộc hệ ván này, kể cả những bản gần nguyên bản hơn bản này.

4. Vì tất cả những điều đã nêu, bản NCQB là di sản văn hóa quí giá của dân tộc. Việc nghiên cứu; dịch thuật, công bố nguyên bản nó là điều cần thiết và rất đáng được khích lệ. Tuy nhiên, việc nghiên cứu công trình này đòi hỏi phải có thái độ thực sự khoa học và ý thức trân trọng một di sản văn hóa lớn của dân tộc. Ai có thái độ trái với tinh thần đó thì cần phải có sự phê phán nghiêm khắc.

---

(6) ĐNTLCB, T.9, HN, 1964, tr. 354.

CÂU « HOÀNG LÊ TRIỀU VẠN VẠN THẾ » có hay không có trong Đại Việt Sử ký toàn thư, bản in « Nội các quan bản »

PHẠM THỊ TÂM

SAU khi « Đại Việt Sử ký toàn thư » tập I của nhà xuất bản Khoa học xã hội ra đời ít lâu, 5–1984 hai tác giả Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết viết bài *Góp phần giám định sách ĐVSKTT — bản NCQB* (viết tắt là *Góp phần — 1984*) gửi đến tạp chí Nghiên cứu lịch sử, cho rằng bản này được khắc in sau năm 1829 là năm triều Nguyễn thành lập cơ quan Nội các. Đến 9-1985, hai tác giả sửa lại bài viết cũ, cho Nội các nhà Nguyễn cho khắc in ĐVSKTT–NCQB vào năm 1856 để cho các sử thần tham khảo khi làm sách « Khâm định Việt sử thông giám cương mục » (bài sửa này xin viết tắt là *Góp phần — 1985*).

Để phủ nhận niên đại Chính Hòa và chứng minh niên đại sau 1829 hay niên đại 1856, hai tác giả đưa ra một số luận cứ, trong đó có một luận cứ được hai tác giả coi rất quan trọng là ĐVSKTT – NCQB không có câu « HOÀNG LÊ TRIỀU VẠN VẠN THẾ » ở cuối phần Mục lục kỷ niên. Hai tác giả viết: « Việc không có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* trong ĐVSKTT, bản NCQB là một yếu tố nữa nằm trong hệ thống văn bản học bên trong của sách đang được xem xét, cùng với *Lịch triều* trong câu *Vựng lịch triều chi sự tích*, càng làm tỏ rõ niên đại sau năm 1829 của văn bản... Việc có *Lịch triều* và vắng mặt câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* là bằng chứng hùng hồn khẳng định việc Nội các nhà Nguyễn cho khắc in lại sách ĐVSKTT như chúng tôi đã chủ trương (*Góp phần* — 1985).

Sự thực như thế nào ?

Đúng là trong bản dịch ĐVSKTT tập I, xuất bản năm 1983, cuối phần *Mục lục kỷ niên* (tr. 97) không có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Nhưng ngay trong tập sách đó, bài khảo cứu « ĐVSKTT: Tác giả, Văn bản, Tác phẩm », tr. 41, khi miêu tả bản ĐVSKTT – NCQB, GS Phan Huy Lê đã viết rất rõ: *ĐVSKTT kỷ niên mục lục, cuối có dòng Hoàng Lê triều vạn vạn thế*, (đáng tiếc là sách in sót chữ *có* và nhầm chữ *thế* ra chữ *tuế* nhưng điều thiếu sót đó đã được đính chính trong tập II, xuất bản năm 1985).

Năm 1985 tuy chưa có đính chính, nhưng khi thấy có sự khác nhau giữa phần dịch và phần miêu tả văn bản, thì về nguyên tắc khoa học, hai tác giả có thể kiểm tra, xác minh lại một cách rất dễ dàng là trực tiếp hỏi người dịch, người hiệu đính, người khảo văn bản: tất cả đều có mặt ở Hà Nội, hoặc xem lại bản sao chụp mà trong lời *Cùng bạn đọc* in ở đầu tập I đã nói rõ: GS Phan Huy Lê đã giao bản sao chụp đó cho Nhà xuất bản sử dụng, hoặc cẩn thận hơn nữa gửi thư sang nhờ Hội Á châu ở Paris kiểm tra lại từ nguyên bản đang được lưu giữ tại đây.

Nhưng hai tác giả đã không làm như vậy, lại dựa vào sự thiếu sót của bản dịch mà suy luận và khẳng định rằng bản chính không có câu đó. Ở chỗ này chúng tôi có thể tin những người làm sách đã tôn trọng sự thật, không có trong nguyên bản không bịa ra để đưa vào bản dịch (Góp phần – 1985). Từ khẳng định chủ quan đó, hai tác giả lại cho rằng GS Phan Huy Lê đã tự ý thêm câu này vào.

Điều đáng tiếc hơn nữa là sau khi điều thiếu sót của bản dịch đã được đính chính trong tập II, in năm 1985, nhưng trong những bài viết gần đây, hai tác giả vẫn khẳng định ĐVSKTT — NCQB không có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Từ đó, hai tác giả cho rằng bản NCQB do Nội các nhà Nguyễn in vào năm Tự Đức 9 (1856) để làm tài liệu cho các sử thần tham khảo khi viết sách KĐVSTGCM *(Góp phần* – 1985).

Trước hết, trong lập luận, hai tác giả đã tỏ ra gượng ép và tự mâu thuẫn. Gần đây, hai tác giả cho rằng ĐVSKTT — NCQB là bản in riêng cho các quan Nội các để tham khảo khi soạn KĐVSTGCM, nghĩa là chỉ « lưu

hành nội bộ » ; nhưng phải dục bỏ câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Trong khi đó thì để phản bác ý kiến của GS Phan Huy Lê cho hiện tượng không kiêng húy của NCQB là một trong những đặc điểm của văn bản thời Lê Trung hưng, hai tác giả lại nói sách « lưu hành nội bộ » nên không cần kiêng húy các vua nhà Nguyễn. Hai tác giả cũng xác nhận rằng: nguyên bản ĐVSKTT — ở các dị bản Quốc tử giám tàng bản đều ghi câu này vào cuối mục lục kỷ niên tờ 11a (*Góp phần* — 1985). Như vậy là theo hai tác giả, các bản QTGTB lưu truyền rộng rãi vẫn có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*, còn bản NCQB chỉ « lưu hành nội bộ », chỉ dùng tham khảo cho các sử thần thì lại phải đục bỏ câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* và không cần kiêng húy các vua nhà Nguyễn. Làm sao lại có thể giải thích một cách tùy tiện và phi lô gích đến thế?

Nhưng điều căn bản cần xác định là sự thật ở bản NCQB có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* hay không?

Chúng tôi có đủ căn cứ để khẳng định câu đó một cách rất khách quan và dễ dàng:

— GS Phan Huy Lê khi viết bài khảo cứu in trong ĐVSKTT, tập I xuất bản năm 1983 và đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3 — 4 năm 1983 đã miêu tả một cách cụ thể và vô tư vị trí của câu đó ở cuối phần ĐVSKTT, kỷ niên mục lục vì hoàn toàn không nghĩ rằng rồi đây sẽ có người hoài nghi hay tìm cách phủ nhận nó.

— Bản sao chụp ĐVSKTT — NCQB do GS Phan Huy Lê mang về vẫn còn nguyên đó và ai cũng có thể trực tiếp kiểm tra câu đó đứng ở vị trí cuối phần kỷ niên mục lục, cụ thể là ở dòng thứ 7, tờ 11a của quyển đầu.

— Năm 1985 Viện Viễn Đông bác cổ đã gửi tặng Ủy ban Khoa học xã hội VN một cuốn microfilm bộ ĐVSKTT — NCQB, theo lời đề nghị của GS Viện Sĩ Nguyễn Khánh Toàn trước đó với tư cách là Chủ nhiệm UBKHXH và Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo công trình xuất bản ĐVSKTT. Cuốn microfilm này hiện nay do Viện Nghiên cứu Hán — Nôm quản lý và mọi người cũng có thể kiểm tra sự có mặt và vị trí của câu đó đúng như bản sao chụp do GS Phan Huy Lê mang về năm 1981.

— Bộ ĐVSKTT đã xuất bản ở Nhật, gồm có ba quyển, trong đó quyển thượng in năm 1984 có bài khảo cứu văn bản rất công phu của Trần Kinh Hòa. Tác giả bài khảo cứu đã miêu tả các bản in ĐVSKTT hiện lưu giữ ở Nhật và giành một đoạn miêu tả và phân tích giá trị của bản in NCQB ở Paris, khẳng định đây là bản in cổ nhất mà đến nay đã tìm thấy, được in từ hệ thống ván khắc đời Chính Hòa. Tác giả cũng xác nhận ở tờ 11a quyển đầu, sau phần ĐVSKTT kỷ niên mục lục có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* (xem ĐVSKTT, quyển thượng, Tokyo 1984, tr. 16).

Gần đây, hai tác giả Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết lại cho rằng tờ có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* trong ĐVSKTT — NCQB có thể mới bị đánh tráo vào. Thật tôi không hiểu nổi tại sao lại có thể lấy sự suy diễn chủ quan như vậy để gán ghép một cách vô căn cứ cho người khác. Vả lại đánh tráo một tờ trong bản sao chụp thì còn có thể thực hiện được, nhưng làm sao có thể đánh tráo một đoạn có câu đó trong cả cuốn microfilm mà lại không để lại dấu vết cắt nối. Hơn nữa nếu không có câu đó trong nguyên bản NCQB ở Paris thì giải thích thế nào được việc Trần Kinh Hòa lại miêu tả nó trong bài khảo cứu trong bộ ĐVSKTT xuất bản ở Tokyo năm 1984.

Để chứng minh một cách triệt để hơn nữa, tôi xin lưu ý là ở tờ 11a này có hai chữ Tông không kiêng húy ở dòng thứ nhất và dòng thứ ba thì rõ ràng là không thể lấy tờ đó trong bản QTGTB có kiêng húy nhà Nguyễn để thay thế được. Còn bản QTGTB không kiêng húy thì ở Hà Nội, tại Viện Nghiên cứu Hán — Nôm chỉ có bản VHV 2330—2336, nhưng lại không có quyển đầu và các quyển phần ngoại kỷ, nghĩa là không có tờ 11a có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* để có thể đánh tráo. Chỉ có bản VS—4 tại thư viện Khoa học xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh là bản QTGTB không kiêng húy có đủ quyển đầu và các quyển ngoại kỷ, trong đó có tờ 11a có hai chữ Tông không kiêng húy để có thể thay thế vào bản NCQB. Nhưng chỉ cần nghiên cứu kỹ và áp chồng hai tờ 11a của hai bản này lên nhau, chúng ta nhận thấy ngay chúng thuộc hai hệ thống ván khắc khác nhau và không thể đánh tráo cho nhau được. Tóm lại tờ 11a có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* của bản NCQB thuộc hệ thống ván khắc thời Lê — Trịnh mà không một tờ nào tương ứng của bản in QTGTB hiện có trong nước có thể thay thế được.

Với kết quả kiểm tra và giám định trên đây, tôi thấy có đầy đủ cơ sở khoa học để *khẳng định ĐVSKTT — NCQB có câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế »*. Và như vậy thì những phân tích, những kết luận của hai tác giả Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết dựa trên sự phủ nhận một cách chủ quan câu đó trong bản in NCQB là không thể chấp nhận được.

TÌM HIỂU HAI CHỮ «LỊCH TRIỀU» TRÊN BÌA SÁCH ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ BẢN IN NỘI CÁC QUAN BẢN

TRẦN BÁ CHÍ

TRÊN trang bìa sách «Đại Việt Sử ký toàn thư», bản «Nội các quan bản» mà Nhà xuất bản Khoa học xã hội vừa cho ra mắt bạn đọc: tập I, năm 1983 (xem bản chụp bìa sách ở trang 64) và tập II, năm 1985, có rất nhiều vấn đề khoa học lý thú cần nghiên cứu. Riêng trong bài viết này, tôi chỉ nghiên cứu và bàn luận về ý nghĩa của hai chữ *lịch triều* trong câu phụ tán *Vựng lịch triều chi sự tích* được khắc in trên trang bìa đó.

Thông thường, hai chữ *lịch triều* vẫn được hiểu là *các triều đại đã qua*. Nhưng đi sâu vào nội dung và ý nghĩa, chữ *lịch* cũng có nhiều nghĩa và chữ *triều* cũng có thể mang nhiều giới hạn về thời gian khác nhau. Chúng ta vẫn thường nói triều Lý, triều Trần..., và cũng thường nói các triều vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Thánh Tông, Lê Hồng Đức... Do đó chữ *triều* trong nghĩa thông dụng đã được hiểu là triều đại tương ứng với thời kỳ làm vua của một dòng họ và cũng có thể giới hạn trong một đời vua.

Theo tôi, hai chữ *lịch triều* trong câu phụ tán ở bìa sách «Đại Việt Sử ký toàn thư» bản in «Nội các quan bản» không có gì mâu thuẫn với thời điểm khắc ván in được văn bản học và sử liệu học xác định là năm Chính Hòa 18 (1697).

Sau đây, tôi không dừng lại ở cách hiểu thông thường mà đi sâu vào định nghĩa trong từ điển và các căn cứ thư tịch để góp phần làm sáng rõ ý nghĩa của hai chữ *lịch triều* đó.

1. Xem lại định nghĩa của hai chữ lịch triều.

Hai chữ *lịch triều* là một danh từ Hán-Việt, từ xưa tới nay người nước ta sử dụng nó theo đúng cách định nghĩa về nó trong các sách kinh điển. Tìm hiểu ở các từ điển lớn, chúng ta thấy chữ *lịch* và chữ *triều* đều được ghi rõ nghĩa gốc, nghĩa dẫn thân và những thói quen sử dụng về nó.

a) *Riêng chữ LỊCH* (歷): sách *Từ Nguyên* (trang 120, tập Thìn) ghi định nghĩa ở 2 điểm khi dùng về thời gian. Điểm 1 định nghĩa: *Lịch là chỉ sự việc đã qua*, như *kinh lịch, duyệt lịch* (Quá dã, như kinh lịch, duyệt lịch). Điểm 2 định nghĩa: Lịch là *chỉ những sự tích đã trải qua* (Dĩ kinh quá chi sự tích dã):

Đối chiếu sách «Từ Hải» (trang 113, tập Thìn) cũng định nghĩa như sách «Từ nguyên».

b) *Riêng chữ triều* (朝): sách «Từ nguyên» (trang 40, tập Thìn) ở nghĩa thứ 7 định rõ rằng: *Triều dùng chỉ một thời đại (khá dài trong lịch sử) như triều Hán, triều Đường* v.v.. (Thời đại chỉ xưng, như Hán triều, Đường triều), *lại dùng chỉ niên hạn một kỷ nguyên (của một đời vua) như nói triều Khang Hy, triều Càn Long, v.v...* (Hữu nhất kỷ nguyên niên chi xưng, như Khang Hy triều, Càn Long triều). Sách «Từ Hải» cũng ghi thế.

Tóm lại, qua định nghĩa về chữ *lịch* và chữ *triều* ở hai từ điển trên, ta thấy chữ *lịch triều* nói chung chỉ các triều đại đã qua. Còn vận dụng vào việc phân kỳ lịch sử thường được dùng theo ba quan niệm:

— Khi chỉ *triều đại dài*, như triều Hán, Đường, Tống, Lý, Trần, Lê v.v...

— Khi chỉ *niên hiệu một kỷ nguyên*, như triều Vĩnh Trị, Chính Hòa, Bảo Thái v.v...

— Khi chỉ *một triều vua trị vì*, như Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông v.v...

2. Quan niệm của các tác giả khi dùng hai chữ lịch triều.

Khái niệm *lịch triều* hay *lịch đại* là dùng để chỉ giới hạn của triều đại đã qua một cách tương đối, thường có sự rộng hẹp về thời gian, tùy thuộc quan niệm phân kỳ của tác giả ở mỗi tác phẩm. Nó khác với khái niệm *Hoàng triều, quốc triều, bản triều* thường chỉ triều đại đang tồn tại trị vì, một cách tuyệt đối. Trong các chữ có tính tuyệt đối tôi vừa nêu, thì chữ *Hoàng* có nghĩa đặc biệt được sử dụng khác hơn các chữ, nó thường còn được đứng trước tên nước, tên dòng họ vua. Do vậy, thường có các tên sách như sau:

— « Hoàng Minh thực lục » — Sách này do các sử thần thời Minh soạn.

— « Hoàng Thanh chức cống đồ » do Phó Hoằng, đời Thanh soạn năm Càn Long 16 (1751)

— « Hoàng Việt hội điển toát yếu » (ký hiệu *A. 1446*) soạn thời Minh Mệnh.

— « Hoàng Trần miếu hoàng đạo kinh biên » (bản gốc ở kho Tức Mặc).

— « Hoàng Lê ứng chế thi », sách in do Trần Công Hiến (? — 1886) soạn.

— « Hoàng Nguyễn thực lục hậu chính biên », in tại Quốc tử giám Huế.

Ta có thể khẳng định *Hoàng triều, quốc triều, bản triều* là chỉ triều đại do một dòng họ đang trị vì, còn khái niệm *lịch triều* là chỉ các triều đại đã qua, nhưng giới hạn thời gian có hai cách rộng, hẹp khác nhau. Khi dùng chỉ khoảng thời gian rộng, thì *triều* nói đây là triều Tống, triều Minh, triều Thanh, triều Lý, triều Trần, triều Lê v.v... Khi dùng chỉ khoảng thời gian ngắn hẹp, thì chữ triều ở đây là chỉ triều Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông v.v.; và dùng cách nào là do tác giả thuyết minh rõ ở lời đầu sách. Về hiện tượng này, cách chép sử ở nước ta cũng như ở Trung Quốc đều thế cả. Xin đơn cử một vài tên sách:

Loại sách coi mỗi triều với thời gian rộng, thì có:

— « Lịch đại danh thần tấu nghị » do Hoàng Hoài, Dương Sĩ Kỳ đời Minh soạn, ghi sự việc từ thời Thương, Chu đến thời Tống, Nguyên.

— « Lịch triều thông lược » (gồm 4 quyển) do Trần Lạc đời Nguyên soạn, bình luận chính sự từ đời Phục Hy đến hết đời Tống.

— « Lịch triều tạp kỷ » do Lê Cao Lãng (Hương cống thời Gia Long) ghi việc thời Lê.

— « Lịch triều hiến chương loại chí », do Phan Huy Chú (1782 — 1840) ghi sự việc thời Lê và trước.

Những bộ sách trên, rõ ràng tác giả đã quan niệm *lịch triều* không bao gồm triều vua đang trị vì mà tác giả đang sống.

Loại sách coi mỗi triều với khoảng thời gian ngắn, hẹp, thì có:

— « Lịch đại binh chí » (8 quyển) do Trần Phó Lương đời Tống soạn, bình luận việc binh từ thời Thành Chu đến hết thời Bắc Tống.

— « Đại Việt lịch triều đăng khoa lục » do các sử gia thời Lê sống vào thế kỷ XVIII soạn, chép các khoa thi Hội từ thời Lý đến các triều vua trong thời Lê.

— « Thiên Nam lịch triều liệt truyện đăng khoa bị khảo » của Phan Huy Ôn (1754—1786) chép các khoa thi Tiến sĩ từ Lý đến Lê Trung hưng.

Rõ ràng các tác giả trên đây là những người sống ở thời Lê, ghi chép các sự kiện lịch sử phần lớn ở các triều vua Lê, mà vẫn dùng hai chữ *lịch triều*, thì trường hợp sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » được hoàn thiện việc biên soạn và khắc in thời Chính Hòa cũng đã dùng hai chữ *lịch triều* như quan niệm của các tác giả nói trên.

3. Vị trí hai chữ lịch triều trên bìa sách.

Xét hai chữ *lịch triều* trên đây, nằm trong câu phụ tán vế trên của thể biền ngẫu, khắc chữ nhỏ ở bên phải bìa sách, nó không phải là tên *đích danh* của bộ sách. Nó không cùng « vai vế » để đem so sánh với tên sách « Lịch triều hiến chương loại chí », hay sách « Lịch triều tạp kỷ ».

Tên đích danh của bộ sử in thời Chính Hòa là « Đại Việt Sử ký toàn thư », không có chữ *lịch triều*. Nếu nó là bản đến thời Nguyễn khắc lại toàn bộ, thì chắc chắn ở trên hai chữ Đại Việt; phải khắc thêm hai chữ *tân thuyên* hoặc *tân khắc*, nếu là bản nhà Nguyễn đem ra khắc lại một số phần, thì trên đầu tên sách, ít ra cũng phải có hai chữ *trùng khắc, trùng thuyên* hay *trùng san*, hoặc không đổi tên thì cũng phải có bài thuyết minh in vào phần đầu sách. Đây là một thông lệ khắc in sách ở nước ta lâu nay đã làm. Xin nêu vài tên sách dẫn chứng:

— « Trùng thuyên tam giáo chính độ thực lục », ký hiệu Hán-Nôm: *VHv. 756*.

— « Trùng khắc Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục », ký hiệu Hán — Nôm: *A. 2767*.

— « Trùng khắc độc thư kinh » (khắc lại bản in Trung Quốc), ký hiệu Hán—Nôm: *AC. 368*.

— « Trùng san ngưu dậu tân thư », (khắc lại theo bản in Trung Quốc), ký hiệu Hán—Nôm: *AC. 642*.

Tuy nhiên cũng phải lưu ý một điều: hình như xưa kia có quy định rằng nếu số ván khắc lại không quá 5% (bách phân chi ngũ), thì không phải ghi ở đầu tên sách hai chữ *trùng thuyên* hoặc *trùng khắc*, mà chỉ khắc ở tấm ván mới một chữ *tân* (ván mới) vào chỗ mép bụng sách. Trường hợp này ta thấy ở sách *Đại Việt Sử ký tiền biên* thời Tây Sơn, khắc in vào năm 1800 đời Cảnh Thịnh, đến triều Nguyễn đem ra in, phải khắc lại 33 tấm ván mới trong tổng số 703 tấm. Tên sách vẫn để nguyên, chỉ khắc chữ *tân* (新) vào các tấm ván mới, nay vẫn thấy ở bộ sách *Đại Việt Sử ký tiền biên* với ký hiệu *HV. 487* của thư viện Viện Sử học.

Trở lại trang bìa sách, ta thấy hai chữ *lịch triều* không đóng vai trò quan trọng, tên sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* khắc ở giữa trang không thêm chữ gì, chứng tỏ đó là bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697).

4. Hai chữ lịch triều trong văn đối ngẫu.

Cách trình bày trang bìa một cuốn sách chữ Hán thời xưa, thông thường cột giữa đề tên

sách bằng chữ to, hai cột nhỏ ở hai bên khắc hai dòng chữ nhỏ. Dòng bên phải khắc họ tên, chức tước *các tác giả*, dòng bên trái khắc địa chỉ *xuất bản cục* hoặc nơi *tàng bản*. Bộ sử thời Tây Sơn đã trình bày theo cách này.

Đó là bộ « Đại Nam Sử ký tiền biên », tên sách khắc bằng chữ to ở giữa, dòng chữ nhỏ bên phải có sáu chữ: *Sử quán khâm phụng biên định*, và dòng chữ nhỏ bên trái cũng có sáu chữ: *Bác thành học đường tàng bản*.

Cũng có một số bộ sách lại khắc tên *tác giả*, nơi *tàng bản* vào các tờ trong, còn bìa ngoài thì khắc hai câu tán ở hai bên cột tên sách. Bộ « Đại Việt Sử ký toàn thư », bản khắc thời Chính Hòa cũng thuộc vào loại này, nghĩa là tên sách khắc chữ to ở giữa bìa, ở hai cột dọc hai bên chỉ khắc hai câu tán. Câu bên phải có sáu chữ: *Vựng lịch triều chi sự tích*, câu bên trái khắc sáu chữ: *Công vạn thế chi giám hành*[1]. Nội dung hai câu này chỉ nhằm ca ngợi thêm giá trị của bộ sách.

Hai câu này thuộc thể văn biền ngẫu, mỗi một chữ trong câu, kể cả hai chữ *lịch triều* đều bị chi phối bởi *luật bằng trắc* của cách sáng tác câu đối thời xưa. Hai câu tán này cũng tương tự như hai câu tán ở trang bìa của một bộ sử khác ghi là:

« Luận lịch đại chi phế hưng »
« Tiêu ức niên chi hành giám »

Hai chữ *ức niên* ở trang bìa sách này cũng như hai chữ *lịch triều* ở trong trang bìa sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* in thời Lê–Trịnh, nó còn phụ thuộc vào thanh bằng trắc theo câu đối. Những câu ấy có 6 chữ thuộc loại đoạn đối (biền lục), buộc phải chọn bằng trắc ở chữ thứ 3 và chữ cuối (thứ 6), nên việc tác giả chọn được chữ *niên*, chữ *triều* có thanh bằng cũng đã khá vất vả. Hơn nữa hai chữ *hành, giám* (nghĩa là làm gương mẫu cho?..) phải đặt sau hai chữ *ức niên* hay hai chữ *vạn thế* là thông nghĩa, còn hai chữ *sự tích* hay hai chữ *phế hưng* phải được đặt sau hai chữ *lịch triều* mới thông nghĩa, rất khó thay vào đó một cặp chữ khác vừa hợp nghĩa vừa phải là *thanh bằng*. Chúng ta cũng cần thấy được những khó khăn đó của tác giả khi làm văn đối ngẫu.

Tóm lại, tôi nêu bốn căn cứ trên đây qua những suy nghĩ, những nhận xét khách quan, cho rằng hai chữ *lịch triều* trong câu *Vựng lịch triều chi sự tích* không có mâu thuẫn và ảnh hưởng gì đến nhận định niên đại của bản in « Nội các quan bản » bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* là bản in thời Lê–Trịnh được in từ ván khắc năm Chính Hòa 18 (1697).

Xuân 1988

---

(1) Chữ này có âm *hoành* và *hành*, ở đây đọc là *hành*, có nghĩa là cái cân. Phạm Trọng Yêm thường nói: « Việc thưởng phạt là việc bắc cân, treo gương cho thiên hạ » (thưởng phạt, thiên hạ chi hành giám dã).

VỀ VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI...

(Tiếp theo trang 37)

Chú thích: A = ván 2330; B: ván thay A; C: ván thay B
' = thêm một dấu phẩy = có thay đổi 1 chi tiết

HÌNH VẼ SỐ II – BẢN KỶ 6

	Bản A – 3 → Bản VHV – 179	
1a	A' 宗 chưa nứt	A' 宗 đã nứt
1b	A' 上色	A'' 上色
2b	A' 宗 終	A'' 宗 終
3a	A' 寺 Hơi nứt	A'' 寺 nứt rộng ra

HÌNH VẼ SỐ III – BẢN KỶ 4

	Bản A. 2694 → Bản HV – 118	
1a	A' 大	A'' 大
1b	A' 原	A'' 原
2a	A 上	A' 上
3a	A'' nứt hẹp	A''' nứt rộng

NHẬN XÉT VỀ NIÊN ĐẠI VÁN KHẮC BỘ «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ»

NGÔ THẾ LONG

HIỆN nay kho sách cổ của Viện Hán-Nôm và Viện Sử học có những bản «Đại Việt Sử ký toàn thư» (sau đây gọi là ĐVSKTT), sách in từ ván khắc. Nguyên sách này do sử quán đời Lê Chính Hòa soạn thảo ra, do Lê Hi chủ biên (sau đây gọi tắt là văn bản Lê Hi). Trong số những bản sách ta còn thì có bản khá đầy đủ, có bản thì tàn khuyết nhiều...

Qua xem xét các bản sách hiện có, chúng tôi thấy các bản sách ấy có đặc điểm đáng lưu ý như sau: Về nội dung: các bản có rất ít sự khác nhau. Ta có thể khẳng định rằng chúng là những dị bản của cùng một tác phẩm được các đời *in đi in lại theo lối phục chế*, không có ý sửa chữa nội dung, mà lại cố ý giữ lấy nguyên gốc. Người ta không để rõ là khắc lại sách vào năm nào, đời nào như một số sách khác khắc lại đã ghi. Thậm chí câu khẩu hiệu chúc tụng đời Lê là «Hoàng Lê triều vạn vạn thế» (ở cuối mục lục kỷ niên), vẫn được giữ lại đầy đủ trong các bản in từ ván khắc ra biết chắc là ở đời Nguyễn.

Do có tình hình in lại theo cách phục chế, mà lại mặc nhiên, im lặng, không tự trình bày, giới thiệu, không ghi dấu vết gì, nên việc khảo sát để phân định niên đại của từng bộ ván được khắc để in ra từng bản sách hay từng nhóm sách trong số đã kể trên là khá khó khăn.

Mặc dầu vậy, cũng vẫn có một số dấu vết — tuy hiếm hoi — giúp ta có thể nhận ra sự khác nhau của các lần in đó. Trong bài «Khảo cứu» in ở đầu tập 1, bản dịch ĐVSKTT, Giáo sư Phan Huy Lê đã trình bày, đánh giá từng lớp văn bản với những luận chứng khá vững vàng, có sức thuyết phục. Nhưng do khuôn khổ một bài viết mang nhiều tính chất giới thiệu như vậy, tác giả khó có thể đi sâu phân tích kỹ càng những cứ liệu khác nhau.

Bài viết dưới đây, chúng tôi chỉ xin dựa vào một loại chi tiết về sự sao khắc khi in lại. Đó là *7 chỗ khác nhau giữa các bộ ván in* để cân nhắc xem bản sách nào trong số 8 bản kể trên có nhiều khả năng là bản cổ nhất được in ra từ bộ ván khắc gần đời Lê Chính Hòa?

Cần phải nói ngay rằng ở bài khảo cứu (trang 49 — 50), Giáo sư Phan Huy Lê đã có nêu lên vài chữ khác nhau rồi, và trong phần dịch chú ở tập 1, dịch giả Ngô Đức Thọ cũng có nêu một vài chữ nữa, nhưng cả hai vị kể trên đã dùng các chữ khác nhau đó làm cứ liệu để chỉ ra rằng ở đó nội dung văn bản có bị chuyển dịch, chứ không có ý dùng các dấu vết ấy để chứng minh cho niên đại của ván khắc.

Thực chất hiện tượng đó như thế nào?

Khi chúng tôi kiểm tra, so sánh các bản sách ĐVSKTT chữ Hán kể trên thì thấy:

1 — Riêng bản «Nội các quan bản» (Bản do Giáo sư Phan Huy Lê chụp từ Pháp đem về) được in ở một hệ ván riêng.

2 — Các bản có nhãn «Quốc tử giám tàng bản» thuộc một hệ ván riêng.

3 — Trong hệ ván QTGTB này thì các bản *A3, VHv 179, A2694, Hv 118, VHv 1499* có các chữ kiêng tên húy các vua đời Nguyễn từ Gia Long cho đến Tự Đức (tức chữ Thì 時) chữ Nhậm 任 mà Tự Đức ban lệnh kiêng húy sớm nhất có thể vào năm lên ngôi 1848). Cho nên điều dễ nhận ra đầu tiên là: 5 bản có ký

---

(1) Thư viện Viện Nghiên cứu Hán-Nôm có các ký hiệu (6 bản): VHv 2330 đến VHv 2336; A3, VHv 179; A2694; VHv 1499. — Thư viện Viện Sử học có một bản, ký hiệu HV 118. Thư viện Viện Khảo cổ Sài Gòn cũ, ký kiệu VS4. Ngoài ra, ở thư viện Hội Nghiên cứu Á Châu (Société Asiatique) tại Pari có một bản cổ, họ đã chụp phim tặng Viện Hán-Nôm. Giáo sư Phan Huy Lê cũng dùng bản ấy để khảo cứu, công bố. Như vậy là tổng cộng chúng tôi có được xem cả thảy 8 bản.

hiệu vừa kể phải *tạm để riêng ra*, không thể coi là in từ đời Lê được[2].

4— Vậy trong hệ thống QTGTB chỉ còn có bản VS4 hay VHv 2330 — 2336 không thấy có chữ kiêng húy đời Nguyễn như ở 5 bản trên.

5— Xem kỹ nữa thì thấy: *Chính thân* bộ ván in ra bản VHv 2330–2336 được dùng để in ra 5 bản A3. VHv 179, A 2694, Hv 118 và VHv 1499. Chỉ có điều là ở bộ ván in ra VHv 2330—2336, thì các chữ tên vua Nguyễn chưa bị cạy nét đi cho thành kiêng húy. Còn ở 5 bản sau đã được thợ cạy nét đi cho thành kiêng húy các vua Nguyễn. Ngoài ra các nét chữ khắc trong mỗi trang, các dòng kẻ, các khung viền là «in hệt», có thể chồng khít lên nhau không trệch nét nào ra ngoài. Điều đó nói lên rằng chúng cùng in từ một ván. Nhưng cũng có một số trang của 5 bản sau khác dần bản đầu, không chồng khít lên nhau được, vì rằng những trang đó được khắc lại — có thể do ván mòn, hỏng—nên khắc bổ sung. Điều này Giáo sư Phan Huy Lê đã có nêu.

Điều đáng chú ý nữa là: ở bộ ván ra đời sớm nhất của hệ QTGTB (đã in ra bản VHV 2330 và VS4) về *cách bố trí* các chữ trong một dòng, một trang, ở các tờ đều *giống với Nội Các quan bản*, và rất nhiều chữ giống NCQB đến từng nét. Điều này nói lên rằng người xưa đã dùng các tờ sách in của bản nọ áp ngược vào gỗ mà khắc tạo ra bản kia [3]. Đó là cách làm thông thường, giản tiện của thợ khắc, nếu văn bản không có gì cần sửa chữa. Ta có thể gọi là *phục chế* hay *sao phỏng*.

Tuy nhìn trên văn bản và so độ chúng với nhau, ta biết rõ có hiện tượng sao phỏng đó, nhưng chưa dễ xác định chắc chắn được rằng bản nào có trước bản nào.

Để làm sáng rõ vấn đề này, chúng tôi thấy có thể dựa vào các chỗ khác nhau giữa hai văn bản đó. Vì mặc dầu là sao phỏng với mục đích làm cho giống hệt, người ta vẫn để lại ít nhất là 7 chỗ khác nhau giữa hai bản, như dưới đây:

Cách viết tắt trong bản kê này:

NK 2, 4a/9: Ngoại kỷ quyển 2, tờ 4a, dòng 9.

BK 1, 1b/9: Bản kỷ quyển 3, tờ 1b, dòng 9

Đi tìm những câu văn tương ứng đó ở bản «Đại Việt Sử ký tiền biên» ở đời Tây Sơn (sau đây gọi tắt là bản *Tây Sơn*) [4], thì chúng ta lại thấy 7 chữ đó của NCQB hoàn toàn giống với bản Tây Sơn. (Do đó chúng tôi gọi là 7 *chữ đồng văn với bản Tây Sơn*).

Việc làm đó có ý nghĩa gì? Vì sao như vậy? Để hiểu điều này, chúng tôi thấy ở đây cần dừng lại một chút để nói lại *bản Tây Sơn* là thế nào và vai trò của nó trong chuyện này ra sao?.

Chúng ta được biết:

Thời Tây Sơn, vào năm Cảnh Thịnh (1798) vua (Nguyễn Quang Toản) có sai Ngô Thì Nhậm soạn bộ quốc sử mới. Ngô Thì Nhậm đã đem bản thảo bộ sử của thân phụ mình là Ngô Thì Sĩ soạn ra dâng lên, được nhà vua chấp thuận, giao cho thợ khắc in vào năm 1800. Sách ấy chỉ gồm phần Tiền biên (chép việc từ thời Hồng Bàng đến lúc giặc Minh về nước năm 1427) nên gọi là «ĐVSK tiền biên» (sự việc này được Trần Văn Giáp khảo cứu kỹ, viết trong cuốn «Tìm hiểu kho sách Hán Nôm» tập 1, trang 78—85. Thư viện quốc gia xuất bản năm 1970). Qua bài «Kim tiền» dẫn ở sách trên, ta biết thêm: bản Tây Sơn này là kết quả lao động của 3 thế hệ cha con, ông cháu Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Điển [5].

Cách làm của các tác giả họ Ngô mà ta thấy ở bản Tây Sơn là: lấy tài liệu ở ĐVSKTT trước đó làm chính, bỏ bớt những chỗ «thừa», thêm một số chỗ «thiếu» và thêm nhiều lời bàn của Ngô Thì Sĩ. Chẳng hạn: bài Tổng luận của Lê Tung: cắt đoạn cuối; kỷ họ Hồng Bàng: cắt đoạn cuối; kỷ nhà Triệu: cắt đoạn cuối... v.v.... Tựu trung số đoạn cắt đi thì ít, số đoạn lấy lại thì nhiều, khiến cho bản Tây Sơn vẫn giữ được gần đủ bộ mặt sử liệu như ĐVSKTT.

Tất nhiên, bản Tây Sơn là một sách khác, có cách bố cục số quyển, số tờ khác với ĐVSKTT. Sự thêm bớt sử liệu, thêm lời bàn... làm cho số tờ bị đẩy trượt khác đi, nên *vị trí các chữ của câu văn* mà bản Tây Sơn trích nguyên

---

(2) Chúng tôi nói tạm để riêng ra vì phòng có một khả năng người đời Nguyễn dùng ngay ván đời Lê để lại, gảy bớt nét đi cho thành chữ húy đời Nguyễn và in ra chăng? Nhưng xuống dưới sẽ thấy: 5 bản QTGTB đó được in từ cùng một bộ ván với bản VHv 2330, mà bản VHv 2330 được khắc sau năm 1800 (Tây Sơn, Cảnh Thịnh), bấy giờ đương nhiên sẽ khẳng định 5 bản ấy không phải là bản đời Lê.

(3) Hoặc là người ta chép ra một bản mới «giống hệt» bản Chính Hòa rồi áp ngược vào ván khắc ra bản «Quốc tử giám tàng bản»

(4) Thư viện Viện Nghiên cứu Hán-Nôm còn 1 bộ, ký hiệu A2/1—7. Nhiều thư viện khác còn sách này.

(5) Theo tiểu truyện Ngô Thì Sĩ, do Trần Văn Giáp thuật ở sách đã dẫn, trang 102, thì năm 1776 (đời Lê) Ngô Thì Sĩ được sai hiệu đính quốc sử. Có lẽ cuốn ĐVSK tiền biên này được ông Sĩ khởi thảo trong dịp đó.

xi trong đoạn tương ứng ở ĐVSKTT ắt bản *khác chỗ* với nguyên bản ĐVSKTT; còn bản khắc sao phỏng ĐVSKTT thì vẫn *giữ đúng vị trí cũ*.

Điều đặc biệt đáng lưu ý là bản Tây Sơn trích nguyên xi nhiều đoạn của ĐVSKTT chứ không chỉ lấy ý và đặt ra câu văn khác.

Do vậy ta có thể coi bản Tây Sơn như một cái kho bảo lưu nhiều mảnh nguyên dạng (đúng ra là nhiều đoạn nguyên văn) của ĐVSKTT ra đời trước nó.

Giờ đây gặp những chỗ *sai khác* giữa hai bản ĐVSKTT «sao phỏng lẫn nhau», ta đem so sánh những câu tương ứng ấy với bản Tây Sơn, bản nào đồng văn với bản Tây Sơn thì nó thuộc loại ra đời trước bản Tây Sơn. Kết quả so sánh đã cho thấy Nội các quan bản ra đời trước bản Tây Sơn.

Vừa qua, chúng tôi mới tìm lại được ở gia đình cụ Nguyễn Văn Huyên (cố Bộ trưởng Bộ Giáo dục) một phần sót lại của bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư» do nhóm Phạm Công Trứ tập đại thành, khắc in năm 1665.

Số TT	Bản	Cả câu (âm và nghĩa)	Vị trí ở NCQB	Vị trí ở Bản Tây Sơn
1	NCQB –	Nãi giả văn vương di (遺) thư tướng quân Long Lự hầu	NK2. 4a/9	NK2. 5a/2–3
	QTGTB –	Nãi giả văn vương khiển 遣... (Mới đây nghe tin ngài gửi thư cho tướng quân Long Lự hầu)		
2	NCQB –	Đông thập nhị 二 nguyệt, Lâm Ấp khấu Giao Châu.	NK4. 9b/7	NK4. 16a/7
	QTGTB –	Đông thập nhất 一 nguyệt, Lâm Ấp khấu Giao Châu. (Mùa đông, tháng 12 (11) Lâm Ấp cướp Giao Châu)		
3	NCQB –	Chuyển tương 相 kinh hãi (cùng nhau kinh sợ)	NK5. 1b/4	NK6. 1b/2–3
	QTGTB –	Chuyển tướng 將 kinh hãi (vô nghĩa)		
4	NCQB –	Dĩ vương đệ 第 nhị tử, Xương Văn (lấy con thứ hai của vua là Xương Văn)	NK5. 21/7	NK7. 7b/7
	QTGTB –	Dĩ vương đệ 弟 nhị tử Xương Văn (vô nghĩa)		
5	NCQB –	Giai dĩ 已 quân Tam Kha (đều đã coi Tam Kha là vua)	BK5. 22a/5	NK7. 8a/3
	QTGTB –	Giai dĩ 以 quân Tam Kha (đều lấy vua Tam Kha) – (Vô nghĩa)		
6	NCQB –	Tạo tự quán vu hương ấp phàm 九 bách ngũ thập sở	BK2. 20b/6	BK2. 26b/6
	QTGTB –	Tạo tự quán vu ấp cửu 九 bách ngũ thập sở (làm chùa quán ở làng quê gồm 150 chỗ/950 ? chỗ)		
7	NCQB –	Hà thị ẩm 飲 trám tuẫn tử (Họ Hà uống thuốc độc chết theo)	BK3. 23a/3,5	BK3. 26b/9 và 30a/2
	QTGTB –	Hà thị Khâm 欽 trám tuẫn tử (lời bản của Ngô Sĩ Liên sau đó 2 dòng cũng thế nên (Hai chữ *âm* sai ra 2 chữ *khâm*) – vô nghĩa		

Ghi chú: về vị trí từng chữ trong sách: Do khắc mô phỏng, nên vị trí số tờ, số dòng ở QTGTB cũng giống như ở NCQB.

(*Xem tiếp trang 74*)

NIÊN ĐẠI BẢN IN «NỘI CÁC QUAN BẢN», SÁCH ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ CÓ THỂ LÀ NĂM 1856 ĐƯỢC KHÔNG?

NGUYỄN QUANG NGỌC

LÊ Trọng Khánh, Bùi Thiết trong bài «Bàn về niên đại sách Đại Việt Sử ký toàn thư, bản «Nội các quan bản» đã khẳng định với những lời lẽ thật đanh thép rằng niên đại bản in Nội các quan bản sách «Đại Việt Sử ký toàn thư» là năm 1856. Sự thực có phải như vậy không? Vấn đề này cần phải được kiểm tra, giám định. Là một cán bộ chuyên ngành lịch sử Việt Nam cổ trung đại, hàng ngày tiếp xúc với sách «Đại Việt Sử ký toàn thư», tôi xin được làm công việc này.

Đọc kỹ cả bài viết dày 38 trang đánh máy, và đặc biệt là phần viết chính về vấn đề này kéo dài từ trang 29 đến trang 32, tôi nhận thấy *cơ sở tư liệu chủ yếu có ý nghĩa quyết định để các tác giả đi đến kết luận này* là đoạn ghi chép sau đây của «Đại Nam thực lục»: «Sung chức Việt sử Tổng tài là bọn Phan Thanh Giản đem những công việc làm sử tâu xin: *xin in nguyên bản bộ Đại Việt Sử ký phát giao cho để tra xét*. Xin Viện Tập Hiền ở Nội các soạn ra những sách nên cần đủ để tra cứu. Xin phái người ra Bắc Kỳ tìm kiếm những sách dã sử của các nhà chứa riêng, và sự tích từ sau khi nhà Lê Trung hưng, cùng là những phả ký, tạp biên của các nhà có danh tiếng). Vua y cho» (Tập XXVIII, Chính biên, đệ tứ kỷ II. Bản dịch. NXB Khoa học xã hội, H, 1973, tr. 252).

Triệt để khai thác đoạn tư liệu đã dẫn ở trên, các tác giả đi đến một loạt phỏng đoán bổ sung: «Nội các quan bản» có nghĩa là «bản của quan Nội các», mà «bản của quan Nội các» thì có nghĩa là bản «lưu hành nội bộ», mà đã là «bản lưu hành nội bộ» thì không cần phải kiêng húy các vua chúa Nguyễn. Thế nhưng đây là bản in vào thời Nguyễn nên nó có thêm hai chữ «lịch triều» và nó phải đục bỏ câu «Hoàng Lê triều vạn vạn thế»?

Trước hết, cần phải vạch rõ sự thiếu nhất quán và tự mâu thuẫn trong cách trình bày của Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết. Nếu đọc đề mục III «Sách Đại Việt Sử ký toàn thư, bản «Nội các quan bản» *in* vào năm 1856» (tr. 29), với các chữ «các *bản in* trước đó», «không được *in lại*» (tr. 29), «cho in lại» (tr. 31), «*bản in* ra theo nguyên bản cũ»... thì người đọc nghĩ ngay rằng các tác giả đã dùng khái niệm *bản in* (tức là bản khắc đã có sẵn nay chỉ tiến hành in lại). Nhưng nếu đọc kết luận ở trang 31: «chúng tôi cho rằng sách «Đại Việt Sử ký toàn thư», bản «Nội các quan bản» đang được xem xét chính là bản sách do Nội các cung cấp và *khắc in* lại nguyên văn của bản «Đại Việt Sử ký toàn thư» cũ» thì các tác giả lại nói sang *bản khắc mới* rồi (hay nói một cách cụ thể là dựa vào bản «Đại Việt Sử ký toàn thư» cũ để khắc mộc bản mới). Dù đọc đi đọc lại nhiều lần đoạn sau đây, chúng tôi cũng không sao hiểu nổi các tác giả định nói về loại bản nào: bản in hay bản khắc in: «cũng như vậy, vì bản sách in ra theo nguyên bản cũ để tham khảo và không phải để lưu truyền, dù cho là học sinh Quốc tử giám, cho nên *phải ghi* vào tờ bìa kỷ niệm thật rõ là bản của Nội các. Và lại việc *có thêm hai chữ lịch triều* trong câu «vựng lịch triều chi sự tích» và *đục bỏ* câu «Hoàng Lê triều vạn vạn thế» *ở* cuối mục lục kỷ niên là hoàn toàn phù hợp với việc in lại sách này» (tr. 31), hay «vì đây là cuốn sách «lưu hành nội bộ» không cần thiết phải *đục bỏ* húy» (tr. 31). Trong cùng một bản khắc vừa có ghi vào, có thêm (tức là bản khắc mới) lại vừa có đục bỏ (tức là xử lý mộc bản cũ để in ván cũ) thì thật là quá sức lộn xộn.

Có phải sự nhầm lẫn trên là do các tác giả chưa phân biệt bản khắc và bản in hay họ chủ tâm viết như vậy. Vì những lỗi mà tôi vạch ra ở trên chỉ là những lỗi sơ đẳng và tôi tin rằng trình độ của các tác giả đâu đến nỗi phạm phải những lỗi sơ đẳng ấy, nên tôi nghĩ rằng có thể đây là thủ thuật trình bày. Để giải đáp băn khoăn này, tôi đã tiến hành kiểm tra lại toàn bộ cơ sở tư liệu mà các tác giả đưa ra trong bài viết thì không thấy có chỗ nào nói tới bản khắc in, nhưng khi viết lời kết luận thì các tác giả lại đưa chữ khắc in vào. Để có lợi cho lập luận của mình, các tác giả cũng không ngần ngại sửa câu «không có lý do gì triều Nguyễn lại cho *khắc in* bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư» là bộ quốc sử của triều Lê» ở trang 49, dòng 6 tính

từ trên xuống, tạp chí Khoa học số 1 — 1985, thành câu « không có lý do gì để nhà Nguyễn *in lại sách Đại Việt Sử ký toàn thư nữa* » (tr. 30). Cố ý biến « khắc in » thành « in lại » để làm sai hẳn tinh thần bài viết mà các tác giả đang tìm cách phê phán: theo tôi điều này không còn là vấn đề khoa học nữa.

Vạch ra thực tế này, chúng tôi muốn đi đến sự phân định rạch ròi là sách « Đại Việt Sử ký toàn thư », bản mà Phan Thanh Giản xin vua Tự Đức cho in vào năm 1856 chỉ là bản in hay bản khắc in mới. Sách « Đại Nam thực lục » đoạn đã dẫn ở trên chép rành rành rằng đây là bản in (ấn loát) chứ đâu phải là bản khắc. Hơn thế nữa, theo thông lệ, nếu nhà Nguyễn cho khắc lại toàn bộ sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » (hay nói như Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết là « khắc in lại nguyên văn của bản « Đại Việt sử ký toàn thư cũ », (tr. 31) thì ở đầu tên sách phải khắc thêm hai chữ « tân thuyên » hoặc hai chữ « tân khắc ». Nếu tổ chức khắc lại dù chỉ là một phần không lớn, người ta vẫn phải khắc trên đầu sách hai chữ « trùng san », hoặc « trùng khắc » hoặc « trùng thuyên ». Kiểm tra lại sách « Đại Việt Sử ký toàn thư », bản « Nội các quan bản », chúng tôi hoàn toàn không thấy có những chữ trên. Nếu nghĩ rằng nhà Nguyễn tổ chức khắc mới một bộ sử của triều Lê dày hơn 2000 trang mà chỉ cần in ra 2 bản để tham khảo, trong khi đang có trong tay nguyên bản (tức là đang có trong tay ván in bộ sách này), thì ý nghĩ ấy sẽ hoàn toàn phi thực tế.

Thật ra chỉ trừ mấy câu kết luận chẳng hiểu từ đâu đưa vào, chứ trong suốt quá trình trình bày, Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết đều viết là Nội các nhà Nguyễn cho in lại nguyên bản sách « Đại Việt Sử ký toàn thư ». Vấn đề đặt ra là bản in năm 1856 sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » là in theo loại ván in nào: « Nội các quan bản » hay « Quốc tử giám tàng bản »?

Các tác giả cho bản in này là bản « Nội các quan bản » thời Nguyễn. Liệu có đúng như thế không? Trước khi đi vào phân tích nội dung, cần phải loại bỏ một giả thuyết phi lý rằng đây là bản « lưu hành nội bộ ». Nếu các tác giả chứng minh được năm 1856 Tự Đức cho phép khắc mộc bản mới sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » thì lập luận trên còn có thể có chỗ dựa, chứ đây lại là bản in theo mộc bản đã có sẵn từ trước thì đâu còn tính chất riêng của nó nữa mà lại gán cho nó là « bản nội bộ ». Vả lại dầu có là « bản nội bộ » như các tác giả mong muốn thì nó vẫn cứ phải tuân thủ các quy định của vương triều.

Nội các nhà Nguyễn được thành lập năm 1829. Từ đó đến năm 1856 chưa có lần nào Nội các cho khắc in sách « Đại Việt Sử ký toàn thư ». Nhưng hãy cứ gạt tất cả những hoài nghi đó sang một bên để thử đi sâu vào văn bản « Nội các quan bản » xem nó có thể là bản được khắc in trong khoảng thời gian từ năm 1829 đến năm 1856 được không? Bản in « Nội các quan bản », như mọi người đều biết, là *bản không kiêng húy*, mà vào thời kỳ này (các triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, đầu triều Tự Đức) chế độ kiêng húy của nhà Nguyễn lại hết sức cụ thể, chặt chẽ. Tổ chức khắc in một bộ sách đồ sộ trong điều kiện như thế mà lại không một chút đoái hoài đến chế độ cấm kỵ ngặt nghèo của các triều đình quân chủ chuyên chế thì quả là điều không thể có được.

Nhưng không phải là Nội các triều Nguyễn thì có thể là Nội các thời Lê—Trịnh chăng? Chúng tôi cũng không nghĩ như vậy, vì theo như bài đề từ sách « Đại Việt Sử ký tiền biên » khắc in vào năm 1800 thì nguyên bản sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » đều đã thất lạc, nên không thể còn nguyên mộc bản « Nội các quan bản » triều Lê—Trịnh để đem in lại vào năm 1856. Như vậy sẽ có lý hơn khi nói rằng nguyên bản bộ « Đại Việt Sử ký toàn thư » mà Phan Thanh Giản xin in năm 1856 là bản « Quốc tử giám tàng bản » chứ không phải bản « Nội các quan bản ».

Một vấn đề khác có liên quan đến vấn đề này là có phải năm 1856 khi in sách « Đại Việt Sử ký toàn thư », nhà Nguyễn cho đục bỏ câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » hay không? Nói « đục bỏ » là các tác giả nói đến việc nhà Nguyễn cho in lại một bản cũ, mà mộc bản đó được khắc vào thời Lê hay chí ít cũng là do những người đời sau tôn phò nhà Lê tổ chức khắc. Thế thì dù cho câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » có bị đục bỏ đi chăng nữa thì các tác giả cũng không có lý do gì để đoán đây là bản khắc của Nội các thời Nguyễn (chỉ có thể nói được rằng đây là bản in thời Nguyễn, in từ một bản khắc trước Nguyễn).

Nhưng sự thực thì dòng chữ « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » vẫn là thực tế hiển nhiên trong bản « Nội các quan bản », mà bất cứ ai dù chỉ biết một ít chữ Hán thôi cũng vẫn có thể đọc được đầy đủ. Đây lại thêm một bằng chứng sinh động để bác bỏ niên đại 1856 mà các tác giả cố sức chứng minh cho bản « Nội các quan bản » sách « Đại Việt Sử ký toàn thư ».

Kết luận cuối cùng của chúng tôi là: trong thực tế không có bản khắc in cũng như bản in sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » mà Phan Thanh Giản xin in nguyên bản vào năm 1856, chỉ có thể là bản in và nguyên bản của nó cũng không thể là mộc bản « Nội các quan bản ». Niên đại bản in « Nội các quan bản » sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » dù được giải thích là bản khắc hay bản in cũng không thể là năm 1856.

Tháng Ba, 1988

VÀI NHẬN XÉT VỀ

ĐỒ ÁN TRIỆN TRÒN KHẮC HÌNH RỒNG — MÂY IN TRÊN BÌA SÁCH ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ (Nội các quan bản)

CHU QUANG TRỨ

CON dấu triện tròn khắc hình rồng—mây in trên bìa bộ sách «Đại Việt Sử ký toàn thư», dưới góc độ mỹ thuật có thể đọc được ở ngôn ngữ tạo hình những «từ» (hoa tiết và chi tiết của hình tượng) để rồi ghép thành câu, hoặc ngược lại từ đại thể về chi tiết, khả dĩ tìm được thời điểm ra đời của nó.

Trong đồ án hình tròn nhỏ, đường kính chừng 4cm, nghệ sĩ diễn tả rất rõ một con rồng chiếm chừng 2/3 hình ở phía sau có đan xen mấy cụm mây nhỏ, phần còn lại ở phía trước nổi lên vài cụm mây nhỏ, nhưng đầy đủ cả đám và dải. Rồng và mây xoắn xuýt nhau, nhưng tách bạch rõ ràng, không che lấp nhau, dàn đều trên bề mặt hình, không gây tình trạng chỗ rậm rì và chỗ trống trếnh. Tuy có 1 — 2 dải mây vờn trên thân với tia kéo dài để toát ra cái ý rồng bay, toàn hình rồng vẫn rõ ràng, chứ không phải ẩn hiện trong mây. Lối tạo hình minh bạch, khúc triết này thấy phổ biến trên hầu hết các hình trang trí rồng—mây ở thời Lê (luôn gặp ở các bia đá), nó khác với quan niệm thông thường ở thời Nguyễn là rồng phải ẩn mình trong mây, chỉ hiện ra từng khúc, và do đó chỗ, thì quá rậm, chỗ thì quá trống (điển hình là hình rồng trên bộ Cửu đỉnh ở Huế).

Con rồng trên bìa sách ĐVSKTT tuy trong tư thế nghiêm chỉnh đầu ngóc cao, thân mình uốn lượn, để vắt đuôi lên trên, song đầu to với sọ tròn và gần như trọc tóc, mũi thất lại với môi trên kéo dài như dải mây hay cụm lửa nhiều tia, râu cằm lại rủ xuống như một nhành cây, cái tai to quá cỡ, thân mập và khúc uốn đuồn đuỗn nhỏ dần thành đuôi... tạo nên một vẻ bình dị đến hài hước, khiến ta liên tưởng đến nhiều hình rồng trang trí ở bia đá nửa sau thế kỷ XVII (như bia «Hậu phật bi» ở chùa làng Lệ Mật — Hà Nội, năm Dương Đức 3—1674, bia «Hưng Khánh tự bi» ở chùa thôn Phúc Tá—Hải Hưng, năm Chính Hòa 15—1694, bia «Trùng tu thánh tư vị», năm Chính Hòa 10—1689, ở cả trang trí kiến trúc như ở đầu bẩy đình Thổ Tang — Vĩnh Phú, cuối thế kỷ 17...). Trái lại, nó rất khác với con rồng thời Nguyễn đường bệ, trán bẹt như không có sọ mà tóc thì tua tủa, mặt dữ dằn, thân dài và mảnh mai, đuôi thường cuộn xoắn tròn với túm lông quay quanh (như ở bìa «Bản phủ bí ký» ở đền các vua Trần, xã An Sinh—Quảng Ninh, năm Mậu thìn đời Tự Đức—1868, như ở nhiều bình hương đá thời Nguyễn...,

Qua những đồ án hình rồng Lê và rồng Nguyễn dẫn ra trên đây, có thể kể thêm ở nhiều đồ án những con vật khác nữa (như phượng, lân, ngựa...), luôn có một loại mô-típ hỗ trợ là hình mây. Hình mây ở từng thời có khác nhau.

Ở đồ án rồng-mây trên bìa sách ĐVSKTT có hai loại mây: Một loại vờn trên thân rồng và loại kia điểm vào những khoảng trống cạnh rồng. Loại mây thứ nhất có 2 cụm ám vào thân rồng ở chỗ mọc ra cặp chân trước và chỗ mọc ra cặp chân sau, đều gồm có nhiều dải tia bay lên, gắn hữu cơ với thân rồng như túm lông mang ý nghĩa đôi cánh biểu hiện rồng đang bay mà ta luôn gặp trên những con rồng thời Lê đã dẫn ở trên (có niên đại nửa sau thế kỷ XVII). Trái lại sang rồng thời Nguyễn thì dường như không còn mây nữa. Loại mây này còn gặp trên một số con thú 4 chân như ở tượng các con nghê, và rõ nhất là trong nhiều hình «ngựa bay» chạm trang trí như ở hương án thờ sư Chuyết Chuyết, chùa Bút Tháp—Hà Bắc giữa thế kỷ XVII.

Còn loại mây thứ 2 ở những khoảng trống quanh thân con rồng thì đích thực là mây, vừa để lấp khoảng trống, vừa để biểu hiện bầu trời. Loại mây này được cấu tạo theo từng cụm nhỏ tách bạch riêng rẽ, độc lập với nhau, nhưng đều theo một nguyên tắc chung gồm vài cuộn xoắn liên kết nhau rồi bay ra một tua đuôi nheo. Ta cũng gặp loại mây này trên nhiều trang trí thời Lê, chẳng hạn quanh hình ngựa và lân ở cây hương đá chùa Linh Quang — Hải Phòng chạm năm 1719 và trên nhiều bia trước đó. Trái lại, trên nhiều đồ án trang trí thời Nguyễn như ở bìa bản sách ĐVSKTT thời Tự Đức, ở bìa đền Quan Thánh — Hà Nội khắc năm Thành Thái 5—1893... các

cụm mây này có một dải như dải lụa lượn vờn nối nhau thành mảng lớn. Ở một số đồ án rồng-mây khác của thời Nguyễn như ở trên bộ Cửu đỉnh – Huế, trên bát hương đá... có những cụm mây không nối nhau, nhưng vẫn từng đám ken dày đặc và thường phủ lên thân rồng xôm xốp, nhưng khá tinh như để ngụy trang cho rồng.

Con rồng ở bìa sách ĐVSKTT này là rồng 5 móng, từ thời Lê và cả ở thời Nguyễn nữa, thường được quan niệm là hình ảnh tượng trưng cho vua, không phổ biến, hay gặp trên những hiện vật gắn với vua, song trên toàn thể – như đã phân tích ở trên – lại phóng túng, bình dị, thậm chí hài hước gần gũi với nghệ thuật dân gian, phù hợp với một trào lưu nghệ thuật dân gian nở rộ ở các đình làng vào thời Chính Hòa (hay rộng hơn là cuối thế kỷ XVII đầu XVIII). Toàn đồ án trình bày dứt khoát, rõ ràng, đường nét và hình khối to, khỏe, quen thuộc với mỹ thuật thời Lê; trái lại khác với đồ án rồng thời Nguyễn thường rậm rạp, uẩn khúc, lẫn rồng với mây, nét và hình đều ẻo lả.

Tóm lại, bằng ngôn ngữ tạo hình, tuy đề tài rồng-mây quán xuyến suốt từ thời Lý đến thời Nguyễn, ở hình khắc trên bìa sách ĐVSKTT này có những chi tiết thấy khá sớm, song cơ bản trên sự tổng hợp toàn thể, có thể đặt nó vào khoảng cuối thế kỷ XVII sang đầu thế kỷ XVIII là hợp lý hơn cả.

Có lẽ cũng cần nói thêm: Hai hình triện tròn ở 2 bên trong bìa có hình dáng đối nhau và về chi tiết không hoàn toàn giống nhau, nên là 2 hình khắc khác nhau nằm trong bố cục chung của trang bìa nhằm trang trí, chứ không phải là 2 con dấu đóng sau mang tính pháp lý. Nếu là con dấu thì liệu có cần phải 2 con ngược nhau không? và phải thật chính xác để khó làm giả, cả việc đóng 2 con dấu thật cân gần như đối xứng cũng ít khả năng xảy ra. Nếu có nguyên bản thì việc xác minh triện tròn này là đồ án trang trí hay con dấu pháp lý sẽ dễ dàng hơn.

NHẬN XÉT VỀ NIÊN ĐẠI...

(tiếp theo trang 93)

Ở quyển 21, tờ 5a, dòng 9 và tờ 15a, dòng 9, bản Phạm Công Trứ, chúng tôi thấy có hai chữ Hiệp 洽 và Ty 司, mà bản NCQB chép đúng là Hiệp và Ty, còn QTGTB (Bản kỷ quyển 18, tờ 21a, dòng 7 và tờ 27b, dòng 9) truyền nhau khắc sai thành Trị 治 và khả 可, (do dạng chữ gần giống nhau). Điều đó có ý nghĩa gì? – Hai chữ Hiệp và Ty thuộc loại nhân danh (Hiệp là Hiệp quận công, Ty là ông họ Cao, tên Ty). Theo nguyên lý văn bản học, người làm sách đời sau sao chép sách đời trước, họ có thể làm cho văn bản sau sai khác một số chữ so với bản trước. Nếu câu chữ ở bản trước có lỗi về ngữ pháp hoặc là câu văn có nghĩa thì sự sai khác đó là do sửa chữa có ý thức. Nếu câu chữ ở bản trước *không* thuộc loại lỗi *ngữ pháp* hay *câu văn có nghĩa* thì đó là chép sai *do vô tình*.

Ở đây, sự sai khác là loại nhân danh, và hình dạng chữ Hiệp Tới trị, Ty với Khả gần giống nhau, nên đó không phải là sự sửa chữa cố ý mà là sai do vô tình. NCQB không sai, chứng tỏ nó gần với bản Phạm Công Trứ, nó chép đúng bản có trước nó. Còn QTGTB chép sai do vô tình.

Sự kiện đó cũng chứng minh rằng QTGTB sao phỏng lại NCQB, do vô tình làm sai chữ đó, chứ không có lý do gì để cho rằng NCQB sao phỏng lại QTGTB, và người làm sách NCQB đã tìm ra hai chữ sai để đính chính lại được. Điều đó cũng có nghĩa là NCQB có trước QTGTB.

Tóm lại: Nội các quan bản được in ra từ một hệ ván riêng, có trước bản Tây Sơn. Các thông tin khác thì cho biết từ thời cuối Lê, cụ thể là từ khi Lê Hi soạn ra bộ ĐVSKTT, đến khi có bản Tây Sơn, ta chỉ thấy chép có một lần khắc ván in bản Lê Hi vào thời Chính Hòa. Vậy NCQB được in từ hệ ván Chính Hòa là phải.

Nếu trong hơn 1200 tờ sách của NCQB có một số tờ nào đó được in ra từ các tấm ván được khắc muộn hơn về sau, vào đời Cảnh Hưng chẳng hạn (mà biên niên sử không ghi chép, vì coi đó là việc thường, việc tất nhiên, ván mòn thì khắc bổ sung vào...), thì những tấm đó *cũng có thể coi là thuộc hệ ván Chính Hòa. Và vì vậy, toàn bộ nội dung NCQB cũng không phải là sản phẩm đời Nguyễn.*

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH NIÊN ĐẠI BẢN IN "NCQB" BỘ ĐVSKTT của Hội đồng khoa học, khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

« Đại Việt *Sử* ký toàn thư » gồm 24 quyển là bộ quốc sử lớn và có giá trị của dân tộc ta–do nhiều nhà sử học nổi tiếng kế tiếp nhau biên soạn. Bộ sử được nhóm Lê Hy hoàn thành công việc chỉnh lý, biên soạn và khắc ván in (mộc bản) toàn bộ lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 (1697).

Năm 1981, nhân dịp sang công tác ở Paris, Giáo sư Phan Huy Lê được thư viện Hội Á châu (Société asiatique) tạo điều kiện cho phép nghiên cứu một bản in cổ của « Đại Việt *Sử* ký toàn thư » mang danh hiệu « Nội các quan bản » do Hội Á châu lưu giữ, và đã mang một bản sao chụp về nước.

Nhận thấy đây là bản in cổ từ thời Lê-Trịnh mà trong nước chưa có, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội lúc đó là Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn quyết định giao cho nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản lại bộ « Đại Việt Sử ký toàn thư » gồm phần dịch và phần chụp in nguyên văn chữ Hán theo bản « Nội các quan bản ».

Gần đây có người gửi thư và bài phản đối chủ trương xuất bản bộ « Đại Việt *Sử* ký toàn thư », cho rằng bản in « Nội các quan bản » là « của giả », là « vô giá trị », là bản in muộn sau năm 1829 hay năm 1856...

Là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học của một trường Đại học quốc gia, lại có hai thành viên tham gia công trình theo lời mời của Ủy ban Khoa học xã hội là Giáo sư Phan Huy Lê và Giáo sư Hà Văn Tấn, chúng tôi tự thấy có trách nhiệm phải góp phần làm sáng tỏ vấn đề này trước các cơ quan của Đảng và Nhà nước, cũng như trước công luận.

Ngày 7 tháng 2 năm 1988, Hội đồng khoa học Khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã quyết định thành lập Tiểu ban giám định văn bản « Đại Việt Sử ký toàn thư » gồm :

Giáo sư Phan Đại Doãn
Giáo sư Phạm Thị Tâm
Tiến sĩ Vũ Minh Giang
Phó Tiến sĩ Nguyễn Quang Ngọc
Giảng viên Nguyễn Gia Phu
Giảng viên Trần Bá Chí

Tiểu ban giám định đã nghiên cứu, kiểm tra và xác minh lại tất cả những vấn đề liên quan đến niên đại và giá trị của bản in « Nội các quan bản » bộ « Đại Việt *Sử* ký toàn thư ».

Sau hơn một tháng làm việc khẩn trương, ngày 17 tháng 3 năm 1988, Tiểu ban giám định đã trình bày trước Hội đồng khoa học Khoa Sử sáu bản báo cáo và một bản kết luận tổng quát.

Sau khi nghe báo cáo của Tiểu ban giám định và thảo luận, Hội đồng khoa học Khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nhất trí kết luận như sau :

1. Bản in « Nội các quan bản » bộ « Đại Việt Sử ký toàn thư » là bản in cổ nhất của bộ quốc sử này mà cho đến nay trong nước chưa tìm thấy. Có đủ căn cứ khoa học để kết luận rằng đó là bản in từ hệ thống ván khắc năm Chính Hòa 18 (1697) và được in trong thời Lê–Trịnh.

2. « Đại Việt *Sử* ký toàn thư » bản in « Nội các quan bản » là một văn bản cổ có giá trị, một di sản của văn hóa dân tộc. Vì vậy chủ trương của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam cho xuất bản và chụp in lại nguyên văn chữ Hán bản in « Nội các quan bản » để nhân bản và lưu truyền một văn bản cổ của « Đại Việt Sử ký toàn thư » là chủ trương rất đúng đắn cần được hoan nghênh và ủng hộ.

3. Những lý lẽ đưa ra để phủ nhận niên đại thời Lê–Trịnh và giá trị bản in « Nội các quan bản » bộ « Đại Việt Sử ký toàn thư », cho đó là bản in từ ván khắc sau năm 1829 hay năm 1856, là « của giả », là « vô giá trị »... đều không có căn cứ khoa học.

Hà Nội ngày 17 tháng 3 năm 1988

KẾT LUẬN CỦA TIỂU BAN GIÁM ĐỊNH VĂN BẢN BỘ ĐVSKTT, BẢN NCQB

SAU hơn một tháng thực hiện nhiệm vụ được giao là giám định văn bản bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư, bản Nội các quan bản*, Tiểu ban đã thống nhất ý kiến về những vấn đề sau đây :

1. **Vấn đề Nội các.** Dựa theo các thư tịch cổ của Việt Nam như *Đại Việt Sử ký toàn thư, Đại Việt Sử ký tục biên, Lịch triều tạp kỷ, Lịch triều hiến chương loại chí, Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (những đoạn

liên quan đều có bản sao chụp kèm theo), đối chiếu với một số tư liệu quan chế Trung Quốc thời Minh – Thanh; Tiểu ban khẳng định là ở thời Lê–Trịnh, chậm nhất là năm 1673, đã có cơ quan Nội các nằm trong cơ cấu trung khu của Phủ Chúa. Các tư liệu còn cho biết qui chế, phẩm phục của các quan vào «nhập các», thành phần quan ở Nội các... Như vậy Nội các không phải chỉ đến thời Nguyễn mới có, mà đã thực sự tồn tại trong thời Lê–Trịnh. Bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* mang danh hiệu *Nội các quan bản* là không mâu thuẫn với niên đại thời Lê–Trịnh.

2. Vấn đề kiêng húy. Từ thời Lê Chiêu Tông (1516 – 1522) triều đình đã ban hành thể lệ kiêng húy cho phép «phàm khi làm văn và in sách, đều không cấm, tiếng đọc đều phải tránh». Từ đó các văn bản thời Lê Trung hưng không phải kiêng húy hoặc kiêng húy không chặt chẽ như thời Lê sơ trước đấy hay thời Nguyễn sau đấy. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản *Nội các quan bản* không kiêng húy, kể cả lời tựa của Lê Hy; điều này rất phù hợp với qui chế thời Lê Trung hưng. Vào thời Nguyễn, từ năm 1803 bắt đầu ban hành qui chế kiêng húy và từ năm 1807 trở đi qui chế kiêng húy rất chặt chẽ. Bản in *Nội các quan bản* không kiêng húy không thể là văn bản khắc in năm 1856 hay thời Minh Mạng, Tự Đức nói chung.

3. Vấn đề câu «Vựng lịch triều chi sự tích» Ở trang bìa bản *Nội các quan bản* có 6 chữ *Vựng lịch triều chi sự tích* được khắc song song với câu *Công vạn thế chi giám hoành*. Ở đây chữ *lịch triều* không phải chỉ riêng các triều đại trước kia mà kể cả triều đại kế tiếp cùng đồng thời với tác giả, tác phẩm. Định nghĩa trong các từ điển như *Từ nguyên*, *Từ hải* và nhiều căn cứ thư tịch học (như các tên sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, của Nguyễn Hoàn, Võ Miên...; *Lịch triều thi sao* của Bùi Huy Bích; *Lịch triều sách lược* của Trần Công Hiến..) cho phép xác định như vậy. Do đó không thể căn cứ vào chữ *lịch triều* để phủ nhận niên đại thời Lê Trung hưng của bản in *Nội các quan bản*.

4. Vấn đề câu «Hoàng Lê triều vạn vạn thế». Theo sự kiểm tra của Tiểu ban, câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* đích xác có trong bản sao chụp (photocopie) hiện lưu giữ tại nhà xuất bản Khoa học xã hội Việt Nam và bản vi phim (microfilm) do Pháp gửi tặng Việt Nam hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán-Nôm. Bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, quyển thượng xuất bản ở Tokyo, Nhật Bản năm 1984 cũng xác nhận nguyên bản *Nội các quan bản* ở Paris có câu này.

5. Cái gọi là bản khắc in năm 1856. Năm Tự Đức 9 (1856) có chỉ dụ biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Để chuẩn bị cho việc biên soạn, Tự Đức cho *ấn loát* bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Sách *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, quyển 14, tờ 54a chép rõ là *ấn loát*, có nghĩa là in lại, chứ không phải là khắc ván mới.

6. Vấn đề văn bản học. Có ý kiến đòi phải phân tích chất liệu giấy và mực để xác định niên đại bản in *Nội các quan bản*. Muốn xác định niên đại bằng phương pháp đó thì phải xây dựng được thang chuẩn. Trong điều kiện hiện nay, không những ở nước ta mà ở nhiều nước tiên tiến vẫn chưa xây dựng được thang chuẩn đó.

Về con dấu ở hai bên chữ *Nội các quan bản* của tờ bìa, có người cho là dấu quan phòng của Nội các nhà Nguyễn. Dấu quan phòng của Nội các triều Nguyễn được qui định rõ về kích thước, chất liệu, chữ khắc, có ghi rõ trong *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam hội điển sự lệ*. Con dấu trên tờ bìa Nội các quan bản không mang những đặc điểm đó, rõ ràng không phải là con dấu quan phòng của Nội các nhà Nguyễn.

Một điều cần lưu ý khi xác định niên đại một văn bản là không thể chỉ tập trung vào tờ bìa, mà phải xem xét toàn bộ văn bản và nội dung bên trong. Để xác định niên đại văn bản *Đại Việt Sử ký toàn thư*, chúng tôi đã phân tích một cách tổng hợp các căn cứ về văn bản học, sử liệu học và các ghi chép trong sử biên niên. Do đó có nhiều căn cứ vững chắc để xác nhận bản *Nội các quan bản* là thuộc thời Lê–Trịnh; được in từ hệ thống ván khắc năm Chính Hòa 18 (1697), có thay thế một ít ván khắc đã bị hư hỏng hay thất lạc (khoảng 5%).

Từ việc làm sáng tỏ những vấn đề trên, Tiểu ban chúng tôi kết luận: bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản *Nội các quan bản* là một văn bản thời Lê–Trịnh, văn bản cổ nhất của bộ quốc sử này mà đến nay chúng ta biết được.

Hà Nội ngày 14 tháng 3 năm 1988

THÔNG BÁO

Kết quả cuộc Hội thảo về cuốn "Đại việt Sử ký toàn thư — NCQB"

I—Lý do và mục đích của cuộc Hội thảo:

Ngày 10 tháng 2 năm 1987, ông Lê Trọng Khánh (hiện ở phòng 27, nhà C7, Giảng Võ) đã gửi tới đồng chí Trần Xuân Bách—Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng—một đơn khiếu tố về cuốn *Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản* do Giáo sư Phan Huy Lê mang 1 bản sao chụp từ Paris về nước năm 1981, nhà xuất bản Khoa học xã hội dịch in tập I, năm 1983, tập II, năm 1985, vì ông Khánh cho đó là «ngộ nhận di sản, lấy hàng giả làm của thật». Một vài người khác, như ông Bùi Thiết—hiện là cán bộ Viện Văn hóa, Bộ Văn hóa—cũng có cùng quan điểm với ông Lê Trọng Khánh.

Để giải quyết đơn khiếu tố của ông Lê Trọng Khánh, đồng thời làm sáng tỏ những vấn đề tranh cãi xung quanh cuốn sách nói trên, theo chỉ thị của đồng chí Trần Xuân Bách, và sự chỉ đạo của Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã mời một số chuyên gia am hiểu vấn đề tham gia vào ban giám định văn bản. Đó là Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn, cán bộ giảng dạy Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Giáo sư Văn Tân, nguyên chuyên viên Viện Sử học đã về hưu, Giáo sư Trần Nghĩa, Viện trưởng Viện Hán-Nôm, Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Quang Hồng, Phó Viện trưởng Viện Hán-Nôm (Giáo sư Bùi Văn Nguyên, cán bộ giảng dạy trường Đại học Sư phạm I Hà Nội cũng được mời, nhưng vì lý do gia đình đột xuất, nên không tham gia).

Sau một thời gian khảo cứu kỹ lưỡng (từ tháng 10—1987 đến tháng 3—1988), các chuyên gia đã lần lượt nộp bản nhận xét của mình cho Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Ban Khoa giáo Trung ương.

Nhiều cán bộ nghiên cứu thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp, Viện Nghệ thuật (Bộ Văn hóa)v.v... vì biết sự việc xảy ra, cũng đã tự gửi tới Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam các bản tham luận của mình. Riêng khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội còn gửi tới Ban Khoa giáo Trung ương và Ủy ban Khoa học xã hội một văn bản giám định và một văn bản kết luận của Hội đồng khoa học.

Chính trên cơ sở đó, sau khi xin ý kiến của đồng chí Trần Xuân Bách và Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã quyết định tổ chức cuộc hội thảo nhằm mấy mục đích:

1. Xác định niên đại văn bản và giá trị của cuốn Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản.

2. Làm rõ đúng, sai nội dung đơn khiếu tố của ông Lê Trọng Khánh.

3. Đề xuất kiến nghị về hình thức sử dụng các tài liệu của cuộc hội thảo này.

II. Thành phần tham gia và tiến trình cuộc Hội thảo.

Cuộc hội thảo có 45 người tham dự, gồm:

— Hai bên đương sự: *một bên* là các ông Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết và một số người cùng quan điểm với hai ông: và *một bên* là Giáo sư Phan Huy Lê, người khảo văn bản, và các thành viên tham gia Hội đồng chỉ đạo và duyệt công trình xuất bản ĐVSKTT.

— Các Giáo sư trong ban giám định văn bản (trừ Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đi công tác vắng).

— Đông đảo các Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy thuộc khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp, Viện Văn hóa, Viện Nghệ thuật (Bộ Văn hóa), Viện Sử học, Viện Dân tộc học, Viện Khảo cổ học, Viện Hán-Nôm, Tạp chí Việt Nam Khoa học xã hội, Vụ Kế hoạch—Tổng hợp (Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam), Hội Sử học, đại diện một số cơ quan thông tấn, báo chí.

— Tham dự hội thảo còn có Tiến sĩ Nguyễn Duy Quí, Phó Trưởng ban Khoa giáo Trung ương, đồng chí Cù Huy Cận, một số chuyên viên Vụ Khoa học xã hội, Ban Khoa giáo Trung

ương, đại diện Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, đại diện Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam.

Giáo sư Phạm Xuân Nam, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, chủ trì cuộc hội thảo.

Cuộc hội thảo được tiến hành trong cả ngày 16–4–1988, theo trình tự như sau:

— Giáo sư Phạm Xuân Nam, tuyên bố lý do, nêu rõ mục đích, yêu cầu và xác định thái độ cần thiết của cuộc hội thảo. sau đó đọc thư của ông Lê Trọng Khánh gửi đồng chí Trần Xuân Bách (ngày 10–2–1987).

— Ông Bùi Thiết, được ông Lê Trọng Khánh ủy nhiệm, trình bày quan điểm của bên khiếu tố (45 phút).

— Ông Lê Trọng Khánh bổ sung thêm một số ý kiến (20 phút).

— Giáo sư Phan Huy Lê, người bị khiếu tố, phát biểu trả lời (45 phút).

— Lần lượt các Giáo sư Văn Tân, Trần Nghĩa, Nguyễn Quang Hồng trình bày hoặc đọc bản nhận xét của mình. Bản nhận xét của Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn do đồng chí Nguyễn Tuấn Thịnh, cán bộ giảng dạy trường Đại học Tổng hợp đọc thay.

— Tiếp đó là các tham luận hoặc phát biểu ý kiến của các Giáo sư, các đồng chí: Đỗ Văn Ninh, Phan Đại Doãn (lần thứ nhất với tư cách đại diện khoa Sử, Đại học Tổng hợp), Chu Quang Trứ (kèm theo đèn chiếu một số hình ảnh), Phan Đại Doãn (lần thứ 2 với tham luận của cá nhân), Ngô Đức Thọ, Ngô Thế Long, Phạm Huy Thông, Hà Văn Tấn, Lê Trọng Khánh (lần thứ 2), Bùi Thiết (lần thứ 2), Vũ Minh Giang, Văn Tân (lần thứ 2).

— Cuối cùng Giáo sư Phạm Xuân Nam đọc bản kết luận của cuộc hội thảo.

III – Nội dung của bản kết luận.

Sau một ngày tiến hành hội thảo, với 45 người tham dự, trong đó có hai bên đương sự, các Giáo sư trong Ban giám định, đông đảo các Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, các cán bộ giảng dạy, nghiên cứu thuộc trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Viện Văn hóa, Viện Nghệ thuật (Bộ Văn hóa), các Viện: Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học, Hán-Nôm, Tạp chí Việt Nam khoa học xã hội, Vụ Kế hoạch–Tổng hợp (Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam), Hội Sử học, đại diện Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam và một số chuyên viên ở Vụ Khoa học xã hội, Ban Khoa giáo, đại diện Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, đại diện một số cơ quan thông tấn, báo chí ở Trung ương..., chúng ta có thể rút ra một số kết luận sau đây:

1. Vấn đề tranh cãi về niên đại văn bản và giá trị cuốn Đại Việt Sử ký toàn thư–Nội các quan bản, hiện lưu giữ tại Hội Á Châu, Paris Pháp, mà Giáo sư Phan Huy Lê có dịp tiếp xúc trực tiếp và đem về nước một bản sao chụp năm 1981 (gọi tắt là bản Paris). Nxb Khoa học xã hội tổ chức biên dịch, in và giới thiệu tập I năm 1983, tập II năm 1985; đã được đặt ra từ mấy năm trước, nhưng chưa được giải quyết.

Đến nay trong không khí dân chủ, công khai do Đảng chủ trương, việc tiến hành hội thảo khoa học về vấn đề này đã được tất cả những người tham dự, kể cả hai bên đương sự hoan nghênh, cho đó là cách làm đúng đắn để tìm ra chân lý.

2. Cuộc hội thảo đã được tiến hành trên tinh thần nghiêm túc và tự do tư tưởng. Hai bên đương sự đã thẳng thắn trình bày đầy đủ quan điểm của mình. Các Giáo sư trong Ban giám định và nhiều người tham gia hội thảo đã phát biểu ý kiến với tinh thần khách quan, xây dựng.

3. Cho đến nay do những hạn chế chưa thể khắc phục được trong việc xem xét, thử nghiệm về chất giấy, mực in và các yếu tố kỹ thuật khác của cuốn ĐVSKTT – NCQB (bản Paris), nên chưa có khả năng xác định chính xác năm in của cuốn sách đó.

Nhưng với cách khảo cứu công phu, nghiêm túc của nhiều chuyên gia am hiểu vấn đề, bằng ánh sáng của nhiều bộ môn khoa học có liên quan, chủ yếu là văn bản học, sử liệu học, sử học, văn hóa học và chừng nào kỹ thuật học... đại đa số ý kiến trong cuộc hội thảo cho rằng: ĐVSKTT–NCQB (bản Paris) là *bản in gần nhất từ hệ thống ván khắc (mộc bản) năm Chính Hòa 18* (1697) mà chúng ta biết đến hiện nay. Có thể nó đã được in trong khoảng thời gian từ sau 1697, khi bộ ván đã khắc xong và trước khi bộ ván khắc này bị thất lạc vào năm 1800, như sách sử đã ghi. Theo sự khảo cứu của một số chuyên gia, trong ĐVSKTT–NCQB (bản Paris) thấy có khoảng 5% – 6% ván khắc bị hư hỏng phải khắc lại và khoảng 20% số ván khắc đã bị mòn.

4. Cũng theo ý kiến của các chuyên gia ở Việt Nam và một số nhà nghiên cứu sử học, văn bản học trên thế giới, cuốn ĐVSKTT – NCQB (bản Paris) là *bản in cổ nhất* trong số những bản chúng ta biết cho đến nay. Điều đó không loại trừ khả năng trong tương lai có thể phát hiện thêm những bản in khác, từ hệ thống ván khắc năm Chính Hòa 18 (1697), kể cả bản in gần nguyên bản hơn bản này.

Như vậy, một triển vọng không hạn chế vẫn đang mở ra đối với công việc tiếp tục

khảo cứu, tìm tòi của giới yêu quí các giá trị văn hóa và lịch sử dân tộc.

5. Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản là bộ quốc sử có giá trị về nhiều mặt, cho nên việc tổ chức biên dịch, xuất bản và giới thiệu bản in đó là một chủ trương *đúng đắn cần được hoan nghênh.*

Sắp tới, theo ý kiến của nhiều chuyên gia, Nxb Khoa học xã hội nên tiếp tục cho dịch, in và công bố tập 3, và rất nên cho công bố cả nguyên bản chữ Hán toàn bộ bộ sách đó.

6. Những ý kiến phủ nhận niên đại của cuốn Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản (bản Paris), như đã công bố cho đó là bản in sau năm 1829 hay năm 1856, cũng như một số ý kiến khác không tán thành việc xác định niên đại của hệ thống ván khắc Chính Hòa và niên đại Lê-Trịnh của bản in ĐVSKTT—NCQB từ hệ thống ván khắc đó; chỉ có thể xem như nghi vấn đặt ra trong quá trình tiếp cận sự thật.

7. Về phương diện khoa học, xung quanh nội dung dịch thuật, khảo cứu, giới thiệu bộ Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản tất nhiên còn nhiều vấn đề cụ thể, chi tiết cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, thảo luận một cách dân chủ. Nhưng việc nghiên cứu, thảo luận cần được tiến hành trên cơ sở khoa học, với tinh thần *trung thực, khách quan, xây dựng,* và với thái độ trân trọng các di sản văn hóa dân tộc. Không được biến ý kiến khác nhau về học thuật thành mâu thuẫn và sự đả kích cá nhân.

Trước mắt, đề nghị Tạp chí Nghiên cứu lịch sử hoặc tạp chí Hán-Nôm *cho công bố* những bài nghiên cứu, khảo cứu, tranh luận xung quanh vấn đề xác định niên đại và giá trị văn bản cuốn Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản (bản Paris) để cho các giới quan tâm và công luận rộng rãi biết rõ, và qua đó có thể tham gia ý kiến thảo luận để làm sáng tỏ chân lý.

8. Cuộc hội thảo kết thúc lúc 17 giờ ngày 16-4-1988. Toàn bộ bài viết, tham luận, băng ghi âm những lời phát biểu sẽ được tập hợp lại để chuyển lên báo cáo đồng chí Trần Xuân Bách và Ban Bí thư.

☆

Hội nghị đã vỗ tay nhiệt liệt tỏ sự đồng tình với kết luận trên.

Hà Nội, ngày 16-04-1988
Người chủ trì
Giáo sư: PHẠM XUÂN NAM

SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ THƯƠNG NGHIỆP Ở NAM BỘ THẾ KỶ XVII—ĐẦU XIX

(tiếp theo và hết)

LÊ VĂN NĂM

2. Việc buôn bán giữa các vùng ở Nam Bộ.

Do những điều kiện thiên nhiên khác biệt, sự phân công lao động tự nhiên trong sản xuất ở một số vùng ở Nam Bộ có ưu thế về một vài loại sản phẩm nên giữa các địa phương đã có sự buôn bán, trao đổi hàng hóa khá mạnh mẽ.

Lúa gạo tuy ở các tỉnh Nam Bộ đều có trồng, nhưng mức độ sản xuất, tình hình mùa màng ở mỗi nơi có khác nhau nên vẫn có sự lưu thông, buôn bán giữa các tỉnh. Thí dụ như trong tỉnh Hà Tiên, không phải nơi nào cũng sản xuất đủ gạo ăn. Huyện Hà Châu phải sống nhờ vào gạo của hai huyện Long Xuyên (vùng Cà Mâu) và Kiên Giang (vùng Rạch Giá) và của các tỉnh khác. Mùa màng thất bát có thể làm cho một địa phương thiếu gạo. Chẳng hạn, năm 1844, tỉnh Biên Hòa bị mất mùa, giá lúa gạo tăng vọt đã thúc đẩy thương gia ở các tỉnh khác chở gạo đến bán. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, buôn bán lúa gạo không phải chỉ là hoạt động của tư nhân. Đôi khi vì số thóc tích trữ không đủ, chính quyền cũng mua thêm lúa gạo. Thí dụ năm 1836, Minh Mạng sai quan ở Nam Bộ mua thêm 10 vạn hộc lúa, 10 vạn phương gạo để chứa vào kho An Giang. Khi giá lúa gạo ở một địa phương tăng vì mất mùa, thiên tai... chính quyền lấy gạo trong kho ra cấp phát hay bán với giá hạ để giữ giá lại. Năm 1841, chính quyền đã cấp phát, bán giá hạ 40.000 *vuông* gạo ở Biên Hòa, 3.000 *vuông* gạo ở An Giang.

Giá lúa gạo thay đổi tùy tình hình sản xuất ở từng nơi và tùy việc lưu thông từ nơi này đến nơi khác. Nhìn chung Nam Bộ sản xuất lúa gạo vượt quá nhu cầu nên giá lúa rẻ. Theo lời thương gia Trùm Nhâm, vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, giá lúa ở Nam Bộ như sau: « Một tiền quý mua được 16 đấu thóc, mỗi đấu bằng 3 bát bằng miệng của Hộ phiên, thành 30 bát quan đong. Giá thóc rẻ, chưa nơi nào được như thế.[24] Tuy vậy, sau năm 1768, giá gạo ở Nam Bộ cũng như ở khắp xứ Đàng Trong tăng nhiều. Đó không phải vì mất mùa hay kém lưu thông mà do tiền mất giá. Vào lúc đó tiền kẽm được tiêu dùng ở Đàng Trong Nhiều người lợi dụng quyền thế cũng như những người đúc trộm đúc tiền mỏng hơn để kiếm lời; vì thế tiền kẽm mất giá. Nhân dân không muốn giữ tiền nên đã tích trữ lúa. Giá lúa gạo ở một số địa phương thuộc Nam Bộ có biến động nhiều trong từng lúc. Thí dụ năm 1841, giá gạo ở Hà Tiên tăng đến 5 quan một vuông vì những cuộc khởi nghĩa của nông dân trong vùng khiến việc tiếp tế lúa gạo bị ngừng trệ. Năm 1841, giá gạo ở Biên Hòa lên tới 3 quan một vuông [25].

Bên cạnh lúa gạo, nhiều nông sản khác cũng được buôn bán nhiều. Cau hột sản xuất nhiều ở một số địa phương như Mỹ Đông, huyện Kiến Đăng, Kiến Hưng (Định Tường) được chở đi bán tại nhiều nơi, nhất là đưa đến chợ Sài Gòn để bán cho thuyền buôn nước ngoài. Chợ An Bình (chợ Cái Bè — Định Tường) là nơi tập trung nhiều thương gia buôn bán cau. Trầu được sản xuất nhiều ở cù lao Tân Triều (Biên Hòa), ở « Mười tám thôn vườn trầu » (Gia Định). Dân ở « Mười tám thôn vườn trầu » thường gánh trầu đi bộ từng tốp đến ba, bốn mươi người xuống bán ở chợ Sài Gòn, chợ Bến Nghé [26].

Cá biển hay cá bắt ở các sông, rạch, ao, đầm cũng là một loại hàng hóa quan trọng. Cá được bán tươi hoặc làm khô, muối, làm mắm đem bán ở các nơi. Một vài nơi hoạt động này đặc biệt thịnh vượng. Chẳng hạn như ở Cù lao Giêng trên sông Tiền. Nơi đây có rất nhiều cá, « người thiện nghệ lũ lượt kéo đến, vạch bùn cỏ, lượm bắt đem muối mắm hoặc phơi khô, rồi chặt tre kết bè đem bán đi các ngả ». Hoặc ở sông Cần Lộ: « Dân nơi đây muối cá làm mắm, chặt tre kết bè thuận dòng xuôi bán tại các chỗ thị trấn ».[27]. Ngoài ra còn có tôm khô làm từ loại tôm đỏ bắt ở ven biển. Mỗi năm hai trấn Vĩnh Thanh và Hà Tiên bán cho ghe buôn độ 100.000 cân.

Dọc bờ biển có nhiều nơi sản xuất muối. Hai nơi nổi tiếng là Vũng Dương (Biên Hòa)

và Ba Thắc (Vĩnh Thanh) Vì sản xuất nhiều nên giá muối rất rẻ. Vào đầu thế kỷ XIX, ở Biên Hòa, 100 cân muối giá chỉ độ 1 tiền kẽm. Tuy vậy muối ở đây vẫn gặp sự cạnh tranh của muối từ Bình Thuận chở vào. Muối sản xuất ở Ba Thắc có màu đỏ, nhưng sau khi chế biến thì có màu trắng và rất được ưa chuộng. Muối Ba Thắc không những được bán ở Nam Bộ mà còn bán sang Campuchia. Việc buôn bán muối ở đây nằm trong tay người Hoa ([28]).

Gỗ và nhiều lâm sản khác (như dầu rái, mây, nhựa trám...) khai thác ở các khu rừng thuộc các tỉnh Biên Hòa, Gia Định như rừng Quang Hóa, núi Ký, núi Nữ Tăng hoặc thuộc tỉnh An Giang như núi Dài Tốn, Ngất Sâm, Chân Sâm được chở về vùng đông dân dễ bán. Thí dụ như gỗ khai thác dọc sông Phước Long (Đồng Nai) được đưa về bán ở Bến Gỗ, Ngã ba Nhà Bè trong một thời gian là nơi tiêu thụ gỗ do đường sông Đồng Nai chở đến để đóng thuyền. Riêng số lượng dầu rái dùng để trét ghe, làm đuốc hàng năm buôn bán đến 2 triệu cân.

Cùng với những mặt hàng thủ công nghiệp từ các nơi được đưa đến Nam Bộ, các mặt hàng thủ công sản xuất ở địa phương cũng là loại hàng hóa phổ biến trao đổi giữa các tỉnh Nam Bộ. Ta có thể kể đồ sắt, ngói của Biên Hòa; hàng vải, tơ lụa của Biên Hòa và Định Tường; rượu của vùng Giồng Cát (Định Tường); buồm làm bằng lá buôn của vùng rạch Lá Buôn (Biên Hòa)...

Những hàng hóa này không chỉ được buôn bán, đưa đến tay người tiêu thụ ở Nam Bộ mà một phần còn được thương gia tập trung về các thương cảng để sau đó bán cho thuyền buôn từ Trung Bộ đến hay tàu buôn nước ngoài.

3. Buôn bán giữa Nam Bộ và các nơi khác.

a) Buôn bán với Trung Bộ

Nam Bộ, ngay từ buổi đầu đã có những liên hệ kinh tế chặt chẽ với Trung Bộ. Nam Bộ cung cấp lúa gạo cho Trung Bộ và được Trung Bộ (và cả nước ngoài) cung cấp cho nhiều loại hàng hóa khác. Lê Quí Đôn cho biết về việc buôn bán giữa hai vùng trong thế kỷ XVIII như sau: «Trước kia sự buôn bán với Đồng Nai được lưu thông, gạo ở Phú Xuân 10 thưng là một hộc (ngang 20 bát quan đồng) chỉ giá 3 tiền, có thể đủ cho một người ăn một tháng, nên dân chưa sốt sắng với việc làm ruộng. Lúa Nam Bộ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa, lĩnh, trừu, đoạn» ([29]). Việc buôn bán lúa gạo giữa Nam Bộ và Trung Bộ cũng có những lúc khó khăn đình trệ. Như đã nói ở trên, sau năm 1768, tiền kẽm bị mất giá, địa chủ, nông dân Nam Bộ chứa trữ lúa không bán, làm giá gạo toàn Đàng Trong tăng cao. Trong những năm khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ ở Qui Nhơn, do đường giao thông, ngay cả đường biển từ Quảng Nam, Phú Xuân vào Nam bị tắc nghẽn việc buôn bán lúa gạo giữa hai nơi bị ngừng trệ. Dưới triều Tây Sơn, hẳn là lúa gạo Nam Bộ vẫn được bán ra Trung Bộ. Tuy nhiên giai đoạn này kéo dài không lâu vì từ năm 1789, sau khi chiếm được Nam Bộ, Nguyễn Ánh lo tích trữ lương thực và nắm độc quyền mặt hàng lúa gạo, không để cho thương nhân chở ra Trung Bộ như trước. Sau khi nhà Nguyễn được lập, việc buôn bán gạo giữa hai miền lại được tiếp tục. Nhiều tỉnh miền Trung thực sự sống nhờ vào lượng lúa gạo từ Nam Bộ chở ra... Năm 1830, Minh Mạng nhận định: «Các hạt Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận đất cấy lúa không bằng Gia Định, nhân dân ăn nhờ vào gạo miền Nam» ([30]).

Phần lớn số lúa gạo chở ra Trung Bộ bán là do tư nhân đảm trách. Nhà nước cũng cho mua gạo Nam Bộ chở ra dự trữ tại các kho ở Trung Bộ để bán lại hay phát cho dân khi gặp đói kém. Chẳng hạn năm 1836, tỉnh Bình Thuận chở từ Vĩnh Long về 2 vạn phương gạo và tỉnh Khánh Hòa chở từ Định Tường ra 1 vạn phương.

Ngoài lúa gạo, Nam bộ còn cung cấp cho các tỉnh Trung Bộ các loại gỗ. Lê Quí Đôn cho biết các chúa Nguyễn thường lấy gỗ từ các phủ Qui Nhơn, Quảng Ngãi và Gia Định (Nam Bộ) để xây dựng cung điện, nhà cửa. Nam Bộ cung cấp nhiều gỗ tốt như sao, trắc, giáng hương, gụ ([31]). Ta không rõ ngoài số gỗ Nhà nước chở về để dùng không có tính cách thương mại, gỗ có được chở ra bán không. Nhưng nhờ có nhiều gỗ tốt, Nam Bộ đã bán nhiều thuyền lớn đi biển cho Trung Bộ.

Nam Bộ mua về nhiều loại hàng hóa khác nhau từ Trung Bộ. Trịnh Hoài Đức cho biết ở chợ Sài Gòn, «những hóa vật Nam Bắc theo đường sông, đường biển chở đến không thiếu món nào, và một chợ địa phương như Sa Đéc cũng «bán hàng hóa, khí dụng Nam Bắc»([32]) Trong rất nhiều loại hàng hóa đó, ta thường thấy các tư liệu nói đến những loại hàng vải, đặc biệt là loại vải tốt mà những người giàu có ở Nam Bộ thường dùng. Ngay cả trong nửa đầu thế kỷ XIX, khi đã dệt được nhiều loại hàng vải nổi tiếng, Nam Bộ vẫn còn mua lụa của Quảng Nam, Bình Định.

Hàng hóa lưu thông giữa hai miền phần lớn được chuyên chở bằng thuyền buồm đi dọc bờ biển. Theo một người Tây phương, vào năm 1774, có hơn 1000 thuyền chuyên chở gạo từ Nam Bộ ra Quảng Nam, Thuận Hóa. Thương gia Crawfurd cũng cho biết: «Người ta đoan chắc với tôi là không dưới 2.000 thuyền buôn được dùng trong việc vận chuyển giữa Sài Gòn và Huế gồm cả thuyền chuyên chở

cho Nhà nước. Những thuyền này thường chở được 30 đến 45 tấn... » ([33]). Qua số lượng ghe thuyền trên, ta phần nào hình dung được mức độ buôn bán giữa hai vùng.

b) *Buôn bán giữa Nam Bộ và các nước ngoài.*

Nam Bộ không những buôn bán với Trung Bộ mà ngay từ rất sớm, đã có mối liên hệ thương mại với nước ngoài. Các trung tâm buôn bán ở Nam Bộ hình thành vào cuối thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII đều gắn với ngoại thương. Đây là những nơi đón nhận thuyền buôn nước ngoài. Sách *Gia Định thành thông chí* chép về cù lao Phố như sau : « Phía Bắc ghềnh đá có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước đến đậu », hoặc về Hà Tiên : « ... nơi đây thương thuyền các nước vãng lai đông đảo ».

Trong khoảng tám thập niên của thế kỷ XVIII, cù lao Phố là trung tâm buôn bán với nước ngoài quan trọng nhất của Nam Bộ. Nơi đây tập trung nhiều nhà buôn lớn người Hoa, có vốn và nhiều kinh nghiệm nên đã tổ chức việc buôn bán thuận lợi cho thuyền buôn nước ngoài. Trịnh Hoài Đức đã mô tả khá tỷ mỉ việc buôn bán đó : « Xưa nay thuyền buôn đến đây hạ neo xong thì lên bờ thuê phố ở, rồi chủ đến nhà chủ mua hàng, tại đây kê khai những hàng hóa trong thuyền và khuân cất lên, thương lượng giá cả ; chủ mua hàng định giá mua bao tất cả những hàng hóa tốt xấu không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về, gọi là hồi đường, chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì thì người chủ buôn ấy cũng chiếu ý ước đơn mua dùm chở đến trước kỳ giao hẹn, hai bên chủ khách chiếu tính hóa đơn thanh toán rồi cùng nhau đàn ca vui chơi, còn được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ, lại không lo trùng hà ăn lủng ván thuyền, khi về lại chở đầy thứ hàng khác rất là thuận lợi.» ([34]). Cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên, Ba Thắc là những thương cảng buôn bán với nước ngoài trong thế kỷ XVIII.

Tài liệu không cho ta biết rõ các loại hàng buôn bán lúc bấy giờ. Có thể đó là những sản phẩm sản xuất nhiều ở Nam Bộ như gạo, hột cau, cá khô, đường... và những sản phẩm từ Campuchia đem đến như các loại thảo dược, ngà voi, các hương liệu (món hàng từ lâu hấp dẫn các thương gia Tây phương)... Hàng hóa nhập gồm các loại tơ lụa, vải, trà, thuốc Bắc, nhang, giấy, hàng xa xỉ cùng các loại gạch ngói tráng men, đá chạm làm cột chùa, giấy tiền, vàng bạc...

Hà Tiên là thương cảng xuất cảng nhiều hàng hóa sản phẩm của Campuchia, như ngà voi (năm 1715, quân Xiêm đánh phá Hà Tiên đã đốt 200 tấn ngà voi). Ngoài ra còn có gạo, sáp ong vốn là những sản phẩm dồi dào ở Nam Bộ.

Khi Nguyễn Ánh chiếm giữ Nam Bộ, hàng hóa được nhập quan trọng nhất là vũ khí, những nguyên liệu cần thiết để chế tạo đạn dược, kim loại và những dụng cụ chiến tranh khác. Các loại này không nằm trong luồng thương mại thông thường mà hoàn toàn nằm trong tay chính quyền. Bên cạnh đó, việc buôn bán những sản phẩm thông thường vẫn được tiến hành. Nhà nước có sự kiểm soát nhưng không ngăn cấm. Hàng hóa nhập có thể cũng giống như ở giai đoạn trước nhằm cung cấp những sản phẩm tiêu dùng mà Nam Bộ chưa sản xuất được. Về hàng xuất cảng, ngoài những loại như gạo, đường, kỳ nam, ngà voi, sừng tê ..do chính quyền nắm độc quyền, còn có cau khô, muối, trầu ... Ngoài các tàu buôn ngoại quốc đến Nam Bộ buôn bán, Nguyễn Ánh còn cho phép những tên Pháp đánh thuê đến giúp y đem hàng ra nước ngoài bán kiếm lời mà không phải đóng thuế. Năm 1799, Olivier chở một thuyền cau sang bán tại Malacca. Năm 1800, Despiau mua một chiếc thuyền chiến và xin Nguyễn Ánh cho chở muối, gạo và các loại hàng hóa khác sang Ấn Độ bán. Ngoài hình thức buôn bán trên, việc trao đổi hàng hóa giữa Nam Bộ và các nước chung quanh còn được tiến hành dưới hình thức tặng vật ngoại giao. *Thực lục* triều Nguyễn nhiều lần chép việc Nguyễn Ánh, trong thời gian lần quất ở Nam Bộ, đã tặng vua Xiêm gạo, kỳ nam, sáp, đường ; vua Xiêm biếu lại diêm tiêu, súng ống, voi. Hoặc có lần nước Tà Nê (Chà Và) sai sứ sang biếu phương vật, Nguyễn Ánh tặng lại một chiếc lọng vàng, một vạn phương gạo. Jacques Lacour Gayet cho việc trao đổi phương vật này cũng là một hình thức buôn bán chính thức ở phương Đông ([35]).

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, Bến Nghé – Sài Gòn là thương cảng quan trọng nhất của Nam Bộ. Đa số thuyền buôn nước ngoài đến đây là thuyền buôn Trung Quốc. Crawford cho biết là ở Việt Nam có Sài Gòn và Kẻ Chợ là hai thương cảng buôn bán nhiều nhất với Trung Quốc. Tại Sài Gòn, hàng năm có khoảng 30 thuyền buôn Trung Quốc với trọng tải tổng cộng khoảng 6.500 tấn đến buôn bán, chia ra như sau :

– 15 đến 25 thuyền buồm của Hải Nam có sức chở từ 2000 đến 2500 tạ (picul) mỗi chiếc.

– 2 thuyền buồm của Quảng Châu, một có sức chở 5000 tạ, một : 8000 tạ.

– 1 thuyền của Amoy có sức chở 7000 tạ.

– 6 thuyền của cảng Sao-heu (tỉnh Giang Nam) có sức chở từ 6000, 7000 tạ mỗi chiếc ([36]).

Thuyền buôn nước ngoài được đến Nam Bộ buôn bán, nhưng triều đình nhà Nguyễn cấm dân vượt biển ra nước ngoài buôn bán.

Tuy vậy, các thương gia vẫn lén lút đến các hải cảng ở Nam Dương, đến Malacca, Singapour buôn bán. Số thuyền buôn Nam Bộ đến các nơi này không phải là ít. Crawfurd cho biết là vào khoảng năm 1821, trung bình mỗi năm có 20 ghe buôm Việt Nam đến buôn bán với Singapour, mỗi chiếc có trọng tải độ 2500 tạ. Như thế tổng trọng tải trên 4000 tấn (37). Ta không biết rõ các thuyền này xuất phát từ vùng nào của Việt Nam, nhưng chắc hẳn phần lớn chúng từ Nam Bộ đến. Theo tài liệu của Natalis Rondot, từ năm 1835 đến năm 1839, có tất cả 42 chiếc thuyền Nam Bộ đến Singapour, trọng tải tổng cộng 2980 tô-nô và 33 chiếc nhỏ neo đi, trọng tải tổng cộng 2280 tô-nô. Đây là những thuyền tư nhân lén sang đây buôn bán (38). Nếu đem so với số tàu do nhà Nguyễn phái sang đây buôn bán, trong cùng thời gian, chỉ có 6 chiếc, rõ ràng mức độ buôn bán của tư nhân Nam Bộ với hải cảng trên quan trọng hơn nhiều. Triều đình nhà Nguyễn cũng biết việc tư nhân lén vượt biển ra nước ngoài buôn bán và đã thi hành nhiều biện pháp ngăn cấm, trừng phạt. Nhưng trong thực tế sự ngăn cấm đó không mấy hiệu quả. Việc buôn bán đó hầu hết do người Hoa ở Nam Bộ thực hiện. Người Việt ít khi ra khỏi xứ, dù họ đủ khả năng vượt biển bằng thuyền buồm.

Hàng hóa buôn bán giữa Nam Bộ và các nước gồm lúa gạo, muối, đường, tơ sống, hương liệu, gỗ và vài loại hàng khác. Hàng chở về có nha phiến, sắt, len của Anh, hàng vải và có thể những sản phẩm tiêu dùng khác. Số lượng nha phiến do những người đi buôn lén lút chở về khá lớn. Vào khoảng 1822, mỗi năm có độ 40 thùng thuốc phiện được chở đến Nam Bộ (Huế : 10 thùng, Bắc Bộ : 100 thùng). Thuyền buôn Trung Quốc chở từ Amoy đến chủ yếu là trà, lụa ; từ Quảng Châu : hàng len với số lượng lớn dùng cho quân đội. Thuyền buôn Trung Quốc cũng mua đem đi cau, bột, đường, các loại gỗ, đậu khấu, bông, ngà voi, da, sừng tê, gạc nai, lông chim, đặc biệt là lông của một loại chim bói cá... (39) Cá khô được thuyền buôn Trung Quốc mua rất nhiều. Chaigneau cho biết 1 tạ cá khô được mua ở Nam Bộ với giá 2 piastres và bán ở Macao với giá 12 piastres (40). Việc buôn bán với Xiêm chủ yếu do các thuyền buôn từ Băng Cốc đến Hà Tiên (41).

III — VÀI NHẬN ĐỊNH VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ THƯƠNG NGHIỆP Ở NAM BỘ.

1. Việc sản xuất hàng hóa đã xuất hiện ở Nam Bộ ngay từ buổi đầu thành lập. Điều đó có nhiều nguyên do.

Việc khai phá đồng bằng Nam Bộ của người Việt bắt đầu vào lúc nền kinh tế Việt Nam (nói riêng xứ Đàng Trong) có bước biến chuyển mới. Trong các thế kỷ XVII, XVIII, các hoạt động thủ công nghiệp mang tính chất gia đình, là nghề phụ của nông dân đã có sự phát triển. Đã xuất hiện nhiều làng, nhiều phường hội chuyên về một nghề thủ công nào đó. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quí Đôn cho biết vào thế kỷ XVIII, nhiều làng ở Đàng Trong đã có hoạt động thủ công nổi bật, sản xuất một vài loại sản phẩm để cung cấp cho thị trường. Sự giao lưu kinh tế giữa các địa phương trong nước đã được mở mang hơn trước. Các khu thị tứ trở nên phồn thịnh. Vào thế kỷ XVII, ở Đàng Trong, Hội An (Quảng Nam), Thanh Hà (Thừa Thiên) có hoạt động thương mại tấp nập, có quan hệ buôn bán với nhiều vùng trong nước và với nước ngoài.

Cũng vào thời gian này, quan hệ buôn bán của các nước Tây phương với các nước Đông Nam Á phát triển nhiều. Từ thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha đã buôn bán với Đông Nam Á và lập căn cứ ở Ấn Độ, Nam Dương, Trung Quốc. Họ cũng có quan hệ buôn bán với nước ta, nhất là với Đàng Trong vào thế kỷ XVII. Người Hòa Lan cũng đến Đông Nam Á. Công ty Đông Ấn Hòa Lan được lập năm 1602. Cũng trong thế kỷ XVI, người Anh và người Pháp bắt đầu đến hoạt động ở Đông Nam Á, cạnh tranh với người Bồ và Hòa Lan. Các Công ty Đông Ấn của Pháp và Anh cũng được lập. Người Anh và người Pháp cũng đến nước ta buôn bán.

Thêm vào đó, điều kiện thiên nhiên, tình hình khai khẩn đất hoang của Nam Bộ cũng góp phần làm cho nền kinh tế hàng hóa ở đây sớm phát triển. Nam Bộ là vùng đất mới, trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, việc khai hoang, trồng trọt chỉ mới ở bước đầu. Đối với một làng xã ở vùng đã định cư lâu đời như Bắc Bộ hay một số tỉnh Trung Bộ, hoạt động kinh tế có tính chất tự cấp tự túc có thể hình thành. Nhưng ở Nam Bộ, đối với một nhóm người đi khai hoang hay một làng mới thành lập, việc đó khó có được. Những người đi khai hoang khi đến một vùng đất mới chỉ có thể sản xuất được một vài loại sản phẩm mà điều kiện thiên nhiên cho phép. Người này khai phá đất hoang trồng lúa hay vài loại cây khác. Người kia đến các chằm, ao, sông, rạch đánh bắt cá tôm. Những người khác đi lấy sáp, mật ong hoặc săn bắt thú rừng. Các hoạt động khác như thủ công nghiệp... chưa có hoặc chưa thể cung cấp đủ cho nhu cầu của họ. Vì thế cộng đồng người đi khai hoang buộc phải gắn chặt với những vùng khác, những làng xóm được lập từ trước,

đã có hoạt động kinh tế đa dạng hơn. Họ sản xuất hoặc thu lấy những sản phẩm mà điều kiện thiên nhiên cho phép không phải chỉ để thỏa mãn nhu cầu của họ mà để trao đổi lấy những sản phẩm khác mà họ cần.

Những điều kiện trên cùng với sự hình thành và phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất và những sản phẩm làm ra đã tạo điều kiện cho nền sản xuất hàng hóa sớm hình thành ở Nam Bộ từ bước đầu khai phá.

2. Nam Bộ có quan hệ thương mại với Trung Bộ và các nước rất sớm.

Nhìn chung Nam Bộ, trong các thế kỷ XVII XVIII chủ yếu sản xuất một số nông sản và những sản vật thiên nhiên thu lượm được. Sản xuất thủ công nghiệp còn rất yếu kém. Ngay cả trong nửa đầu thế kỷ XIX, khi hoạt động thủ công nghiệp đã sản xuất được nhiều sản phẩm tiêu dùng cho nhân dân địa phương, Nam Bộ vẫn phải mua nhiều mặt hàng còn thiếu từ Trung Bộ hoặc nước ngoài. Ngược lại, nhiều sản phẩm sản xuất dồi dào ở Nam Bộ là những mặt hàng được đem đến các vùng trên tiêu thụ.

3. Chính sách kinh tế của nhà Nguyễn đã hạn chế rất nhiều hoạt động sản xuất và buôn bán ở Nam Bộ.

Trong thế kỷ XVII, XVIII, các hoạt động kinh tế ở Nam Bộ tương đối ít chịu sự ràng buộc của chính quyền. Nhưng ở nửa đầu thế kỷ XIX, chính sách của nhà Nguyễn đã gây nhiều cản trở cho sự phát triển kinh tế ở đây (cũng như trên toàn quốc).

Tư tưởng xem nhẹ thương nghiệp ăn sâu vào đầu óc của vua, quan và ngay cả trong dân chúng. Người Việt không mấy chú trọng đến việc buôn bán. Những người đi vào Nam, hầu hết là nông dân càng ít quan tâm đến hoạt động thương mại. Người giàu có cất trữ tiền bạc của mình bằng cách chôn giấu hoặc mua ruộng đất. Còn chính quyền thì đưa ra nhiều biện pháp ngăn chặn sự phát triển của hoạt động thương nghiệp với ý muốn dồn nhân lực trong nước vào nghề nông, tạo điều kiện cho ngành sản xuất được xem là « căn bản » của quốc gia phát triển. Chính quyền ngăn cấm việc bán gạo ra nước ngoài nhằm giữ lương thực lại trong xứ, giữ giá lúa gạo thấp, tránh những lúc đói kém thường kéo ngay theo nó những biến động xã hội mà chính quyền rất e ngại. Tuy nhiên, chính sách này có thể nói đã đem đến kết quả ngược lại. Hạn chế thị trường của nền sản xuất nông nghiệp, giữ giá lúa thấp, đồng thời cũng giới hạn sự phát triển của nông nghiệp. Nông dân Nam Bộ, đa số là tá điền, chủ đất nhỏ, không có bao nhiêu lúa gạo dư thừa sau khi đã trang trải những chi phí cho vụ lúa. Chính vì thế, ta không ngạc nhiên khi thấy ở ngay tại « vựa lúa » này cũng thường xảy ra những vụ đói kém khi mùa màng gặp khó khăn.

Nông dân nghèo nên mãi lực kém, kéo theo sự sút kém của các hoạt động kinh tế khác. Giới có nhiều tiền bạc (đại địa chủ, một số quan lại...) không đông nên không thể tạo nên thị trường quan trọng cho những mặt hàng đắt giá.

Những qui định của chính quyền về nếp sống (cách ăn mặc, nhà cửa...) của từng bộ phận nhân dân cùng những chính sách trưng dụng, công tượng... đối với thợ thủ công đã ngăn cản sự phát triển của ngành này.

Như thế nhu cầu ổn định xã hội trong trật tự phong kiến được nhà Nguyễn đặt lên trên nhu cầu phát triển kinh tế.

Trong các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, nhiều khu vực ở Đông Nam Á trở nên phồn thịnh nhờ hoạt động thương mại quốc tế và có nơi hướng nền công nghiệp của mình vào những sản phẩm xuất khẩu. Ở Nam Bộ, trong hai thế kỷ đầu khai phá, ta cũng thấy hoạt động nông nghiệp hướng vào thị trường Trung Bộ và nước ngoài (trồng rất nhiều lúa, cau...). Cù lao Phố, Hà Tiên và cả Mỹ Tho, Ba Thắc đã hình thành và thịnh vượng nhờ hoạt động thương nghiệp, trong đó ngoại thương đóng vai trò lớn. Bước đầu của Bến Nghé — Sài Gòn cũng thế. Tuy nhiên những chính sách ức thương của triều Nguyễn, nhất là từ Minh Mạng trở đi, đã làm hoạt động thương nghiệp ở Nam Bộ suy giảm nhiều, nhất là ngoại thương. Bến Nghé—Sài Gòn phát triển nhờ hoạt động nội thương (buôn bán giữa Nam Bộ với Trung Bộ và buôn bán nội vùng Nam Bộ) hơn là vào ngoại thương như cù lao Phố trước kia.

4. Trong hoạt động thương mại ở Nam Bộ, người Hoa đóng vai trò rất quan trọng.

Các trung tâm thương mại quan trọng nhất Nam Bộ như cù Lao Phố, Hà Tiên, Mỹ Tho và cả Ba Thắc chủ yếu do người Hoa di cư đến tạo lập. Bến Nghé — Sài Gòn phát triển từ các khu chợ búa do người Việt lập từ trước, chỉ trở thành trung tâm thương mại quan trọng nhất Nam Bộ từ khi người Hoa từ Biên Hòa và Mỹ Tho kéo đến ở.

Ở Nam Bộ, thương gia người Hoa nắm vai trò chủ chốt trong việc buôn bán. Người Việt nếu có tham gia vào hoạt động thương mại cũng chỉ là những người buôn bán nhỏ mà thôi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: « Những nhà buôn bán lớn đều từ nước ngoài đến, còn người bản xứ chỉ buôn bán nhỏ, đem từ chỗ nhiều đến chỗ ít, cốt đủ dùng hàng ngày mà thôi. » [42]. Những người « từ nước ngoài đến » đó là người Hoa. Bên cạnh những thương gia lớn, số người Hoa làm nghề buôn

bán nhỏ cũng không ít. Họ đóng vai trò trung gian phân phối hàng hóa từ các chợ quan trọng đến người tiêu thụ ở tận các thôn xóm. Thương nhân người Hoa cũng đóng vai trò chủ đạo trong việc vượt biển đi buôn bán với nước ngoài. Tóm lại, trong khi nông dân lao động người Việt tập trung công sức vào việc khai phá, biến đất hoang thành ruộng vườn thì số đông người Hoa, đến đây từ thế kỷ XVII cũng như sau đó, chú tâm nhiều đến hoạt động buôn bán. Ngay từ đầu, họ đã nắm vai trò quan trọng trong việc buôn bán giữa Nam Bộ với nước ngoài cũng như việc buôn bán giữa các địa phương ở Nam Bộ.

Chú thích.

1. Nam Bộ trong các thế kỷ này có nhiều tên gọi: phủ Gia Định (từ 1698), trấn Gia Định (từ 1802), thành Gia Định (từ 1808), Nam Kỳ (từ 1834). Chúng tôi dùng từ « Nam Bộ » vì đó là tên quen dùng.

2. Lê Quí Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH. Hà Nội, 1969, tr. 148

3. Vào năm 1810 thành Gia Định có 5 trấn (Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên), đến năm 1832 được chia làm 6 tỉnh (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên).

4, 5. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí, s*, 1972, tập thượng, tr. 28, 62

6, 8, 9. Lê Quí Đôn, sđd, tr. 105, 129, 239

7. Đại Nam nhất thống chí, Nxb KHXH tập V, Hà Nội 1971, tr. 80.

10. Đại Nam thực lục, Nxb KHXH Hà Nội, tập XVIII, tr. 88.

11. Như trên, tập X, tr. 35.

12. Đại Nam thực lục, trích theo Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Sài Gòn. Lửa Thiêng, 1971, tr. 248

13. Trần Văn Giàu, *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn*. Sơ thảo, Hà Nội, Nxb Văn Hóa, 1958, tr. 88.

14. *Đại Nam thực lục*, sđd, tập IX, tr 199.

15. Crawfurd. *Journal of an Embassy from the Governor general* of *India to the Courts of Siam and Cochin China*, 2d ed, London, 1830 vol. II. tr. 329.

16. Sơn Nam. *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* Nxb Đông Phố, Sài Gòn, 1973, tr. 27.

17. Trịnh Hoài Đức, sđd, tập hạ, tr. 119.

18. Pierre Poivre cho biết vài chi tiết về cách tổ chức buôn bán của Mạc Cửu: « Hà Tiên đã mở cửa đón nhận tàu buôn của mọi nước đến buôn bán. Hàng hóa buôn bán chỉ phải chịu một món thuế nhỏ mà thôi » (Bản tham luận P. Poivre đọc trước Viện Hàn Lâm Lyon, Trích theo Gaspardone. Un Chinois des Mers du Sud; *Journal Asiatique*, T. 241 (1953).

19. *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tr. 23.

20. Gaspardone, sdd.

21. Về điểm này. A. Hamilton, trong quyển *New account of the East Indies*, xuất bản tại Edinbourg năm 1727 cho biết: « Ponteamass (Hà Tiên), một nơi rất tốt cho việc thương mại trong nhiều năm, có được điểm thuận lợi là có dòng sông hẹp mà sâu. Con sông đó về mùa mưa có gió mùa Tây Nam, lại liên lạc thông thương được với sông Hậu. Sự thuận tiện đã khiến nó lôi cuốn được nền ngoại thương từ kinh đô của Cao Miên đến đó. Bởi vì kinh đô nằm ước độ 100 hải lý ở phía trên con sông Hậu và phần lớn con đường có dòng nước chảy xuôi khiến việc đi lại của thuyền bè trở thành bất tiện và ít người chịu dùng. Ngành ngoại thương ưa đến Ponteamass hơn và nơi này trở nên phồn thịnh (Gaspardone, sdd).

22. A. Launay, *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658—1823. Documents historiques II (1728 - 1771)*, Paris, Maisonneuve Frères Ed, 1924, tr. 388—389. Theo Sơn Nam (sđd, tr. 45) Ba Thắc có thể là chợ Bãi Xàu ngày nay hoặc là Vàm Tấn (Đại Ngãi).

23. J. Buchot, Note historique sur Cholon *Extrême Asia*, N. 23 (128)

34. Lê Quí Đôn, sđd, tr. 129.

25. Nguyễn Thế Anh, Vấn đề lúa gạo ở Việt Nam trong tiền bán thế kỷ 19, *Sử Địa*, Sài Gòn, số 6 (1967), tr. 7.

26, 27. Trịnh Hoài Đức, sdd, tập thượng. tr. 48, 9 và 63

28. Như trên, tập hạ, tr. 40.

29. Lê Quí Đôn, sđd, tr. 142 và 381.

30. Đại Nam thực lục, sđd, tập X, tr. 35.

31. Lê Quí Đôn, sđd, tr. 351—352.

32. Trịnh Hoài Đức, sdd, tập hạ, tr. 99

33. Crawfurd, sdd. tr 316.

34. Trịnh Hoài Đức, sdd, tập thượng, tr. 22.

35. Tạ Chí Đại Trường, Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1791 đến 1802, Sài Gòn 1973, tr. 206, 226.

36. Crawfurd, sđd, II, tr. 317. Trong khi đó Hội An có 16 chiếc, trọng tải tổng cộng 3000 tấn, Huế có 12 chiếc, trọng tải tổng cộng 2500 tấn, các cảng ở Bắc Bộ có 38 chiếc, trọng tải tổng cộng 5000 tấn.

(*Xem tiếp trang 101*)

VỀ TẦNG LỚP CHỦ ĐỒN ĐIỀN NGƯỜI PHÁP Ở BẮC KỲ TRONG GIAI ĐOẠN 1884 — 1896

TẠ THỊ THỦY

NHƯ chúng tôi đã trình bày ở bài trước*, trong giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa» (1884 – 1896), thực dân Pháp đã thiết lập được *106 đồn điền* ở Bắc Kỳ; trong số 106 đồn điền đó, tài liệu chỉ cho biết tên chủ nhân của 102 đồn điền mà thôi.

Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày hai vấn đề: Về quan hệ sở hữu và địa bàn hoạt động của những chủ đồn điền; Về nghề nghiệp hoặc ngành hoạt động xã hội của những chủ đồn điền ấy.

VỀ QUAN HỆ SỞ HỮU VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ ĐỒN ĐIỀN

Qua xử lý và hệ thống hóa tài liệu, chúng tôi thấy có thể phân chia số chủ đồn điền thực dân xuất hiện trong giai đoạn này thành 3 khối: khối *cá nhân*, khối *Liên danh*, và khối *Công ty*. Bảng số 1 dưới đây sẽ cho chúng ta biết tình hình cụ thể về: tên chủ đồn điền, số lượng đồn điền và diện tích đồn điền chấp chiếm của từng điền chủ, địa điểm (tỉnh, đạo) nơi có đồn điền cắm và năm đồn điền được thiết lập.

Bảng 1

Số thứ tự	Tên chủ đồn điền (xếp theo các khối)	Số lượng đ.đ	Diện tích (ha)	Địa điểm (tỉnh, đạo)	Năm thành lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	I – KHỐI CÁ NHÂN				
1	Acnan (Arnal)	2	4,0861	Hà Nội	1890
			1,0840	Hà Nội	1896
2	Coócnuy Ôtiđơ (Cornu Autide)	2	20,2800	Hưng Yên	1890
			22,1800	Hưng Yên	1890
3	Bayô (Baillo)	1	5,3832	Hưng Hóa	1888
4	Bácbiê (Barbier)	1	2,0000	Hải Phòng	Trước 1897
5	Bôvơri (Beauverie)	1	41,0000	ĐQB III	1896
6	Bigô (Bigot)	1	4,3000	Hưng Hóa	1893
7	Buốcgoanh – Mephrơ (Bourgoin – Meiffre)	3	5,9848	Nam Định	1890
			8.463,0000	Sơn Tây (và Hòa Bình, Hưng Hóa)	1894
			40.520,0000	Hưng Hóa	1894
8	Brutanh (Broutin)	1	7,0000	Hải Phòng	Trước 1897
9	Buynô (Bunau)	2	24 0000	Hưng Hóa	1894
			104,0000	Hưng Hóa	1894
10	Caventi (Cavelty)	2	6,2049	Hưng Hóa	1892
			26,3500	Hưng Hóa	1892
11	Cômuy (Comu)	1	2.250,0000	Hưng Yên	1891
12	Cuarê (Courret)	1	1.183,0000	Bắc Ninh	1891
13	Cuten (Coutel)	2	4,2766	Hà Nội	1896
			0,3600	Hà Nội	1896

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14	Cuvét (Couvette)	1	100,0000	ĐQB III	1894
15	Cruyê Đờ Côgôđanh (Cruers De Cogodin)	1	855,0000	Hải Phòng	1889
16	Săngpăngbac (Champanhac)	1	320,0000	Hà Nội	1896
17	Đacgiăngxơ (D'Argence)	1	674,0000	Quảng Yên	1890
18	Đôren (Daurelle)	2	1.647,0000	Ninh Bình	1894
			17,0247	Nam Định	1893
19	Đenma (Delmas)	1	25,0000	Sơn Tây	1892
20	Đơmu (Demoux)	1	9,2500	ĐQB II	1891
21	Druê (Drouet)	1	62,0000	Hưng Yên	1890
22	Drơruýp (Drerup)	1	3,0000	Hải Phòng	Trước 1897
23	Duysơmanh (Duchemin)	1	500,0000	Hưng Hóa	1889
24	Duypông (Dupont)	1	1,3316	Nam Định	1892
25	Ganlê (Gallay)	1	1,0000	Hải Phòng	Trước 1897
26	Gavanông (Gavanon)	1	22,1600	Bắc Ninh	1893
27	Giêoócgiơ (Géorges)	1	5,0000	Hải Phòng	Trước 1897
28	Ginhê (Gignet)	1	23,9268	Sơn Tây	1895
29	Ginbe (Gilbert)	2	350,0000	Hưng Hóa	1891
			80,0000	Hưng Hóa	1891
30	Gôbe (Gobert)	4	73,9300	Nam Định	1890
			16,6775	Nam Định	1891
			229,0000	Bắc Ninh	1891
			10.260,0000	Bắc Ninh	1896
31	Ghiôm Phrerơ (Guillaume – Frères)	1	35,0000	Ninh Bình	1896
32	Hômen (Homel)	1	0,7219	Hà Nội	1892
33	Javanông (Javanon)	1	1,5000	Hải Phòng	Trước 1897
34	Lagiơnơ (Lajeune)	1	1,0000	Sơn Tây	Trước 1896
35	Lalăngđơ (Lalande)	1	1,8583	Hải Dương	1894
36	Laphơiơ (Lafeuille)	2	179,0000	Ninh Bình	1896
			27,0000	Ninh Bình	1896
37	Larôsơ (Laroche)	2	139,0900	Hưng Yên	1890
			6,2000	Sơn Tây	1891
38	Lơ Grăng (Le Grand)	1	(?)	Hòa Bình	1894
39	Lơmê (Lemée)	1	1.200,0000	Hải Phòng	1890
40	Lơpanh (Lepin)	2	14,0000	Hà Nội	1895
			(?)	Hà Nội	(?)
41	Lơphebrơ (Lefèbre)	2	6,0000	Hải Phòng	1890
			108,0000	Sơn Tây	1894
42	Lômôniê (Laumonier)	1	100,0000	ĐQB III	1894
43	Marông (Maron)	1	2.534,0000	Nam Định	1896
44	Máccô Garô (Marco Garo)	1	27,0000	ĐQB II	1896
45	Matuyaranh (Mathurin)	1	46,0000	Hải Phòng	Trước 1897
46	Môngđanggiơ (Mondange)	1	73,0000	Hải Phòng	1895
47	Môrixơ (Morice)	1	11,1300	Sơn Tây	1894 – 95
48	Ôliviê (Olivier)	1	100,0000	Hải Dương	1889
49	Ôphiê (Oflier)	1	100,0000	Hải Phòng	1889
50	Pacđonnê (Pardonnet)	1	27,0000	ĐQB II	1896
51	Pêrê (Peyre)	1	168,7800	Quảng Yên	1893
52	Ramông (Ramond)	2	6,2000	ĐQB III	1895
			5.800,0000	ĐQB III	1896
53	Rêmori (Rémery)	2	2,6200	ĐQB III	1891
			67,0000	ĐQB III	1893
54	Rôcơ (Roque)	1	825,0000	Hải Dương	1888
55	Rôngdo (Ronze)	2	25,5500	Bắc Ninh	1892
			1,0000	Hải Phòng	Trước 1897
56	Ximanê (Simonet)	1	7,0000	Hà Nội	(?)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
57	Xôê (Sauer)	1	107,0000	Hà Nội	1895
58	Xôvaya (Sovayat)	1	6,0000	Sơn Tây	Trước 1897
59	Tômê (Thomé)	3	600,0000	Bắc Giang	1890
			6.000,0000	Bắc Giang	1893
			25,0000	Bắc Giang	1896
60	Turen (Tourel)	1	80,0000	Bắc Giang	1896
61	Vécdiê (Verdier)	2	9,2500	Hưng Hóa	1892
			53,7400	Hưng Hóa	1894
62	Vêla (Vélas)	1	250,0900	Hà Nam	1896
63	Vôla (Vola)	1	45,0000	ĐQB II	1896
64	Virô (Virot)	1	(?)	Hà Nội	(?)
	II – KHỐI LIÊN DANH				
1	Bacnisơ và Đoramông (Barniche – Deramond)	1	68,0000	Quảng Yên	1895
2	Sétnây và Đờ Boadadam (Chesnay – De Boisadam)	5	14,0000	Hà Nội	1891
			50,0000	Hà Nội	1891
			300,0000	Bắc Giang	1890
			350,0000	Bắc Giang	1892
			4,7368	Hưng Hóa	1891
3	Ghiôm và Bôren (Guillaume — Borel)	7	25,0000	Hà Nam	1887
			30,0000	Hà Nam	1891
			80,0000	Hà Nam	1893
			1.200,0000	Hà Nam	1893
			300,0000	Hà Nam	1896
			(?)	Hòa Bình	1895
			(?)	Hòa Bình	1896
4	Điliê và Ganlê (D'Illier – Gallay)	1	2.200,0000	Quảng Yên	1889
	III – KHỐI CÔNG TY				
1	Công ty Bigô – Môrixơ – Lavatxơ (Association de Bigot – Morice – Lavasseur)	1	41,3900	Hưng Hóa	1894
2	Chi điếm Ngân hàng Pháp tại Hà Nội (Comptoir Français à Hanoi) – Đại diện: Táctaranh (Tartarin)	1	10,1753	Hưng Hóa	1893
		102	91.459,7325 ha		

Như vậy là có: 64 *cá nhân*, 4 *Liên danh*, và 2 *Công ty* Pháp đã chia nhau nắm quyền sở hữu *91.459,7325 ha* ruộng đất của nhân dân ta ở địa bàn Bắc Kỳ. Con số 91.459,7325 ha ruộng đất đó mới chỉ là diện tích của *97 đồn điền*. Đó là chưa kể số diện tích của 9 đồn điền nữa (trong đó có 2 cái ở khu vực đồng bằng, và 7 cái ở khu vực thượng du) mà tài liệu chưa cho biết diện tích cụ thể.

Trong 4 Liên danh – mỗi liên danh gồm hai tên thực dân thì Ganlê vừa thuộc Liên danh thứ tư vừa là một thành viên trong khối cá nhân. Còn trong khối Công ty chỉ thấy xuất hiện hai điền chủ mới (chưa thấy có mặt ở hai khối trên), đó là Lavátxơ (thuộc Công ty thứ nhất), và Táctaranh (thuộc Công ty thứ hai); còn Bigô và Môrixơ đã có tên trong khối cá nhân rồi.

Bởi vậy trên thực tế chỉ có *73 tên thực dân là chủ sở hữu của tối thiểu 91.459,7325 ha ruộng đất mà chúng đã tước đoạt của nông dân Bắc Kỳ, thông qua hai hình thức « di nhượng » và « mua »*, như chúng tôi đã trình bày trong bài trước:

– 64 tên thuộc khối *Cá nhân*
– 7 tên thuộc khối *Liên danh*
– 2 tên thuộc khối *Công ty*

Nếu thống kê đầy đủ số lượng tên thực dân đã tham gia chiến dịch cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta ở Bắc Kỳ để thành lập đồn

điền trong giai đoạn 1884–1896 này thì chắc chắn chúng ta sẽ có được một con số lớn hơn; bởi vì như chúng tôi đã trình bày: có ít nhất 4 điền chủ bán toàn bộ đồn điền của chúng cho những điền chủ khác để thu lời, và sau đó không hoạt động nữa.

Với những dữ kiện nêu trên, chúng ta có thể thấy rõ một số vấn đề sau đây:

1. Về số lượng đồn điền chiếm hữu của từng khối điền chủ

Như chúng ta đã biết, trong giai đoạn 1884–1896 có 106 đồn điền được thiết lập ở Bắc Kỳ nhưng trong số đó chúng ta mới chỉ biết chủ sở hữu của 102 đồn điền mà thôi. Do đó trong mục này chúng tôi phải lấy con số *102 đồn điền* (đã biết điền chủ) làm cơ sở để phân loại.

Qua *Bảng số 1*, chúng ta được biết có điền chủ chiếm 1 đồn điền, có điền chủ chiếm 2, 3, 4, 5 đồn điền. Bởi vậy từ Bảng số 1 đó, chúng ta có thể biết được tổng quát việc phân phối 102 đồn điền như sau: *Bảng 2*

Khối Chủ đồn điền	Số điền chủ hoặc Liên danh, hoặc Công ty chiếm hữu mỗi tên:							Tổng cộng	
	1 đồn điền	2 đồn điền	3 đồn điền	4 đồn điền	5 đồn điền	6 đồn điền	7 đồn điền	Điền chủ	Đồn Điền
I. CÁ NHÂN (người)	46	15	2	1	0	0	0	61	86
II. LIÊN DANH	2	0	0	0	1	0	1	4	14
III. CÔNG TY	2	0	0	0	0	0	0	2	2
Số đồn điền tương ứng với từng loại	50×1 = 50	15×2 = 30	2×3 = 6	1×4 = 4	1×5 = 5	0 0	1×7 = 7	73	102

2. Về diện tích chiếm hữu của từng khối điền chủ.

Trong mục này, khi xét về *diện tích* chiếm hữu của từng khối điền chủ, chúng tôi sử dụng con số 97 đồn điền đã biết diện tích cụ thể để làm cơ sở phân loại, và đã trừ đi 5 đồn điền không biết rõ diện tích, trong đó có 3 đồn điền thuộc quyền sở hữu của khu vực cá nhân và 2 đồn điền thuộc quyền sở hữu của khu vực Liên danh.

Và con số 97 đồn điền đó với tổng diện tích 91.459,7325 ha ruộng đất chấp chiếm được phân bố theo khối chủ đồn điền và theo vùng địa dư như sau: *Bảng 3*

Khối chủ đồn điền	Tổng số đồn điền	Tổng cộng diện tích (ha)	Vùng địa dư					
			Đồng bằng		Trung du		Thượng du	
			Số đồn điền	Diện tích (ha)	Số đồn điền	Diện tích (ha)	Số đồn điền	Diện tích (ha)
I. 61 CÁ NHÂN	83	86.786,4304	46	22.686,0955	24	57 032,4819	13	7.067,85
II. 4 LIÊN DANH	12	4.621,7368	7	1.699,0000	3	654,7368	2	2.268,00
III. 2 CÔNG TY	2	51,5653	0	(0)	2	51,5653	0	(0)
TỔNG CỘNG	97	91.459,7325	53	24 385,0955	29	57 738,7870	15	9.335,85

3. Về địa bàn hoạt động chiếm đất của từng khối điền chủ

Trong mục này, chúng tôi sử dụng con số 73 cá nhân điền chủ để làm cơ sở cho việc phân loại địa bàn hoạt động của chúng. Có điền chủ chỉ hoạt động trong *một tỉnh*; Có điền chủ hoạt động trong *hai tỉnh*, thậm chí trong *ba tỉnh, bốn tỉnh*. Nếu lấy tỉnh làm đơn vị hoạt động của họ, chúng ta có thể rút ra được những số liệu tổng hợp như sau:

Bảng số 4

Các khối chủ đồn điền	Số lượng chủ đồn điền hoạt động trên địa bàn:				Tổng cộng
	1 tỉnh	2 tỉnh	3 tỉnh	4 tỉnh	
I. Khối cá nhân	58	5	0	1	64 điền chủ
II. Cá nhân trong khối LD	3	2	2	0	7 »
III. Cá nhân trong khối CT	2	0	0	0	2 »
Cộng	63	7	2	1	75

Song mỗi tỉnh đều nằm trong một *vùng địa dư* nhất định, và trong số 73 điền chủ thực dân ấy có tên chỉ hoạt động ở một vùng: ở đồng bằng, hoặc ở trung du, hoặc ở thượng du. Có tên hoạt động ở cả hai vùng: vừa đồng bằng, vừa trung du; hoặc vừa đồng bằng, vừa thượng du. Cá biệt có tên hoạt động trên cả ba vùng: đồng bằng, trung du và thượng du. Do đó nếu xét về *địa bàn hoạt động theo vùng địa dư*, thì con số 73 điền chủ này sẽ được « phân bổ » như sau:

Bảng số 5

Các khối chủ đồn điền	Số lượng chủ đồn điền hoạt động trên địa bàn						Tổng cộng
	Đ.B.	Tr.D	Th.D.	Đ.B. + Tr.D.	Đ.B.+ Th.D.	Đ.B. + Tr.D.+ Th.D	
I. Khối cá nhân	35	14	12	2	0	1	61 điền chủ
II. Cá nhân trong khối LD	0	0	3	2	2	0	7 —
III. Cá nhân trong khối CT	0	2	0	0	0	0	2 —
Cộng	35	16	15	4	2	1	73 —

Dưới đây chúng tôi xin lập một bảng số liệu tổng hợp về tình trạng chiếm đất lập đồn điền của thực dân Pháp, qua các tỉnh, và vùng địa dư, trong giai đoạn trước 1897. *Bảng số 6*

Vùng địa dư	Tỉnh, Đạo Quan binh	Số chủ đồn điền	Số đồn điền	Tổng cộng diện tích (ha)
Đồng bằng (8 tỉnh)	1. Bắc Ninh	4	5	11.719, 7100
	2. Hà Nam	3	6	1.885, 0000
	3. Hà Nội	10	13	522, 5286
	4. Hải Dương	3	3	926, 8583
	5. Hải Phòng	13	13	2.300, 5000
	6. Hưng Yên	4	5	2.493, 5500
	7. Nam Định	5	6	2.618, 9486
	8. Ninh Bình	3	4	1.888, 0000
	Cộng	45	55	21 385, 0955
Trung du (3 tỉnh)	1. Bắc Giang	4	6	7 355, 0000
	2. Hưng Hóa	12	15	41.739, 5302
	3. Sơn Tây	8	8	8 614, 2568
	Cộng	24	29	57.738, 7870
Thượng du (2 tỉnh, 2 đạo)	1. Hòa Bình	4	3	(?)
	2. Quảng Yên	5	4	3 100, 7800
	3. ĐQB II Lạng Sơn	4	4	108, 2500
	4. ĐQB III Yên Bái	5	7	6.116, 8200
	Cộng	18	18	9 335, 8500
3 vùng địa dư	13 tỉnh + 2 Đạo Quan binh	37	101	91.459, 7325 (1)

Tóm lại, qua những điều trình bày ở trên, chúng ta có thể biết được: tên các chủ đồn điền, đồn điền đầu tiên, diện tích đồn điền nhỏ nhất và đồn điền lớn nhất, số lượng đồn điền, thời gian xuất hiện và hình thức được thiết lập của chúng; ở từng tỉnh hoặc ở từng Đạo Quan binh.

Hà Nam là tỉnh có đồn điền sớm nhất của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ. Đồn điền đầu tiên ở Hà Nam là đồn điền của Liên danh điền chủ Ghiôm và Bôren, rộng 25ha, do « mua của dân bản xứ », năm 1887.

Từ đó thực dân Pháp đã tiếp tục chiếm đất lập đồn điền ở các tỉnh, các đạo quan binh:

— 1888: Hải Dương, Hưng Hóa;

— 1889: Quảng Yên, Hải Phòng;

— 1890: Sơn Tây, Hưng Yên, Bắc Giang Hà Nội, Nam Định;

— 1891: Đạo Quan binh II Lạng Sơn, Bắc Ninh, Đạo Quan binh III Yên Bái;

— 1891: Ninh Bình, Hòa Bình.

Điều đáng chú ý là ngay trước khi chính quyền thực dân ban hành Nghị định đầu tiên ký ngày 5-9-1888 về việc « di nhượng » đất nông nghiệp để cho kiều dân Pháp lập đồn điền ở Bắc Kỳ, thì ở *Hải Dương* đã xuất hiện một đồn điền *đầu tiên*, rộng 825ha, do chính quyền « di nhượng » cho tên Rôcơ (điền chủ thứ 54 đã nêu ở Bảng số 1), vào ngày 1-9-1888.

Nếu tính từ khi có Nghị định đầu tiên ký ngày 5-9-1888 này, thì *Hưng Hóa* là tỉnh có đồn điền sớm nhất: đó là đồn điền của Bayô (điền chủ thứ 3 trong Bảng số 1), rộng 5.3832ha, được chính quyền « di nhượng » ngày 11-10-1888. Ngoài ra, *Hưng Hóa* cũng là tỉnh có số lượng đồn điền nhiều nhất (15 đồn điền) và có nhiều đất bị chiếm làm đồn điền nhất (41.739, 5302 ha) ở Bắc Kỳ.

Nếu Hưng Hóa — một tỉnh ở miền trung du của Bắc Kỳ — « đứng đầu bảng » về các vấn đề nêu trên, thì *Hải Phòng* — một tỉnh ở đồng bằng ven biển Bắc Kỳ — lại « đứng đầu bảng » về số lượng tên thực dân tham gia chiếm đất lập đồn điền trong giai đoạn « tiền khai thác thuộc địa » này: 13 tên.

Nếu xét về *hoạt động chiếm đất của chủ đồn điền* thì *Liên danh Ghiôm và Bôren* « đứng đầu bảng » về số lượng đồn điền chiếm hữu (7 đồn điền: 5 ở Hà Nam, và 2 ở Hòa Bình); *Buốcgoanh — Mephrơ* « đứng đầu bảng » về diện tích đồn điền chiếm hữu và về địa bàn hoạt động: 48 983. 9818 ha chia thành 3 đồn điền ở 4 tỉnh (Nam Định, Sơn Tây, Hòa Bình và Hưng Hóa). Riêng Buốcgoanh — Mephrơ đã chiếm hơn 50% trong tổng số diện tích đất bị thực dân Pháp chiếm làm đồn điền trong giai đoạn 1881 — 1896.

Trong tổng số 64 điền chủ ở *khối cá nhân*, có 31 tên thuộc loại điền chủ cỡ lớn và cực lớn. Đó là: Buốcgoanh — Mephrơ, Buynô. Cômuy, Cuarê, Cuvét, Cruyê Đờ Côgôđanh, Săngpănghác, Đácgiăngxơ, Đôren, Đruê, Duysơmanh, Ginbe, Gôbe, Laphơiơ, Larôsơ, Lơme, Lophebrơ, Lômônie, Marông, Môngđănggiơ, Ôliviê, Ôphliê, Pêrê, Ramông, Rêmơri, Rôcơ, Xôê, Tômê, Turen, Vécđiê và Vêla. Chúng có 47 đồn điền, trong đó có 36 đồn điền cỡ lớn và cực lớn. *Đồn điền nhỏ nhất*, trong số 36 đồn điền loại lớn này, chiếm 53, 7400ha; đó là một trong 2 đồn điền của điền chủ Vécđiê, ở Hưng Hóa, lập năm 1894. *Đồn điền lớn nhất*, trong số 36 đồn điền lớn nói trên, có diện tích 40.520ha; đó là một trong 3 đồn điền của Buốcgoanh-Mephrơ, ở Hưng Hóa, lập năm 1894.

Trong số 31 điền chủ cá nhân này, có 1 điền chủ chiếm 3 đồn điền lớn, (trong tổng số 4 đồn điền của hắn): Gôbe; và 3 điền chủ khác, mỗi tên có 2 đồn điền lớn: Buốcgoanh — Mephrơ (2/3 đồn điền), Ginbe (2/3 đồn điền), và Tômê (2/3 đồn điền).

Về *khối Liên danh*, chúng ta thấy Liên danh nào cũng có đồn điền lớn. Cả 4 Liên danh đã chiếm tổng cộng 14 đồn điền, trong đó có 7 đồn điền thuộc loại lớn. *Đồn điền nhỏ nhất*, trong số 7 đồn điền lớn này, chiếm 68ha; đó là đồn điền duy nhất của Liên danh Báenisơ — Đơramông, ở Quảng Yên, lập năm 1895. *Đồn điền lớn nhất* là đồn điền duy nhất của Liên danh Đêliê — Ganlê, rộng 2.200ha, ở Quảng Yên, lập năm 1889.

Trong khoảng thời gian 1884 — 1896, *khối Công ty* chưa có hoạt động gì đáng kể về việc chiếm đất, thành lập đồn điền. Hai Công ty chỉ chiếm 2 đồn điền với tổng diện tích 51,5653 ha, ở Hưng Hóa, từ 1893 — 1894.

Như vậy là trong giai đoạn « tiền khai thác thuộc địa », *sở hữu lớn về ruộng đất đã xuất hiện và chiếm ưu thế*. Trong tổng số 97 đồn điền đã biết rõ diện tích được thiết lập trong giai đoạn này, thì có 31 *cá nhân* và 4 *Liên danh* đã chiếm 61 đồn điền, trong đó *có 43 đồn điền thuộc loại lớn và cực lớn, với tổng diện tích của 43 đồn điền này là 90.653, 5400 ha*. Hoạt động của khối cá nhân cũng chiếm ưu thế: 36 đồn điền lớn của 31 cá nhân đã chiếm 86.155, 5400ha; trong khi đó 7 đồn điền lớn của 4 Liên danh chỉ chiếm 4.498ha. Số đồn điền và diện tích đồn điền loại lớn và cực lớn này được phân bố như sau:

— *Đồng bằng*:	22 đồn điền lớn, với	23.967,0200ha.
— *Trung du*:	13 — — — —	57.508,7400ha.
— *Thượng du*:	8 — — — —	9.177, 7800ha
	43	90.653,5400ha

II

VỀ NGHỀ NGHIỆP HOẶC NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỦA CÁC ĐIỀN CHỦ (2)

Tài liệu không cho biết đầy đủ về ngành nghề của toàn bộ 73 tên thực dân — chủ sở hữu, hoặc đồng sở hữu của 102 đồn điền được thiết lập ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1884 – 1896.

Tuy nhiên với số tư liệu hiện có, chúng tôi xin phân loại thành một số nghề nghiệp hoặc ngành hoạt động xã hội của một số điền chủ theo từng khối như sau:

a – Khối cá nhân

Trong tổng số 64 cá nhân điền chủ, tài liệu chỉ cho biết ngành nghề của 43 tên, với địa điểm cư trú của chúng kèm theo. Cụ thể có 15 ngành nghề;

1. *Thương gia* (négociant, commerçant) gồm có: ở *Hà Nội* có Gôbe, Larôsơ; ở *Hải Phòng* có Đôren, Ôlivie, Rôcơ; ở *Hưng Hóa* có Bayô, Vécdiê. Đặc biệt có Ôtidơ (Autide) tuy là thương gia ở *Vinh*, nhưng lại chiếm 2 đồn điền với diện tích 42.4600 ha ở Hưng Yên. Tổng cộng có 8 tên chiếm 15 đồn điền với tổng diện tích 13.424, 7554 ha.

2. «*Nhà thực dân*». Trong tài liệu, ở mục « tư cách» (qualité) của điền chủ, thường sử dụng hai từ: *colon* (nhà thực dân), và *concessionnaire* (người được chính quyền di nhượng đất để lập đồn điền). Ở đây, chúng tôi xếp hai loại này làm một cụm, và coi đây là một *ngành hoạt động xã hội có tính chất thực dân*. Trong cụm này: ở *Hà Nội* có Cuarê; ở *Bắc Giang* có Tômê, Turen: ở *Tuyên Quang* (thuộc Đạo Quan binh III) có Cuvét, Rêmơri; ở *Hòa Bình* (Chợ Bờ) có Lơ Grăng; ở *Quảng Yên* có Pêrê. -Tổng cộng có 7 «nhà thực dân» chiếm 10 đồn điền (trong đó có một đồn điền không rõ diện tích) với 8.226, 4000 ha.

3. *Thầu khoán* (entrepreneur) gồm có các: ở *Hà Nội* có Săngpăngbac, Ghiôm-Phrerơ, Pacđonnê; ở *Sơn Tây* có Đenma, Môrixơ; ở *Hải Phòng* có Đrơruyp.- Tổng cộng 6 tên chiếm 6 đồn điền, với tổng diện tích 421, 1300 ha.

4. *Nhà trồng trọt* (planteur) gồm có: ở *Hà Nam* có Vê la; ở Ninh Bình có Laphơiơ; ở *Hưng Hóa* có Bigô, Đuysơmanh, Ginbe.- Tổng cộng có 5 tên chiếm 7 đồn điền, với tổng diện tích 1.390, 3000 ha.

5. *Viên chức ở các tư sở* gồm có: ở *Lào Cai* (thuộc Đạo Quan binh III) có Đuypông (Công ty Vận tải đường sông); ở *Hải Phòng* có Mông đănggiơ (Công ty Vận tải đường sông); ở *Nam Định* có Marông, làm nghề đạc điền (cadastre).- Tổng cộng có 3 tên chiếm 3 đồn điền, với tổng diện tích 2.608, 3316 ha.

6. *Quân nhân* gồm có: ở *Hưng Yên* có Chánh quản (Garde principal) Đruê; ở *Sơn Tây* có Thanh tra lính khố xanh (Inspecteur des gardes indigènes) Xôvaya.- Tổng cộng có 2 tên chiếm 2 đồn điền, với tổng diện tích 68 ha.

7. *Kỹ sư* (ingénieur), gồm có: ở *Yên Bái* (đạo lý Đạo Quan binh III) có Bôvơri; ở *Sơn Tây* (Quốc Oai) có Lơphebrơ.- Tổng cộng có 2 tên chiếm 3 đồn điền, với tổng diện tích 155 ha.

8. *Luật sư* (avocat), gồm có: Brutanh và Lơmê, đều ở *Hải Phòng*, chiếm 2 đồn điền, với tổng diện tích 1.297 ha.

9. *Ngành khách sạn* (hôtelier), có 2 tên, đều ở *Hải Phòng* (Đồ sơn): Bácbiê và Ganlê, chiếm 2 đồn điền, với tổng diện tích 3 ha.

10. *Cha cố*, có 1 tên: Ramông — Cha cố ở vùng Thượng du Bắc Kỳ (Évêque du Haut Tonkin), chiếm 2 đồn điền, với tổng diện tích 5.896, 2000 ha.

11. *Kỹ nghệ gia* (industriel), có 1 tên: Buốcgoanh-Mephrơ, ở *Hà Nội*, chiếm 3 đồn điền, với tổng diện tích 48.988, 9848 ha.

12. *Ký giả* (publiciste), có 1 tên: Cruyê Đờ Côốlanh, ở *Hải Phòng*, chiếm 1 đồn điền với diện tích 855 ha.

13. *Chăn nuôi, buôn súc vật* (éleveur, vendeur de bétail), có 1 tên: Rôngđơ, chiếm 2 đồn điền với tổng diện tích 26.5500 ha.

14. *Chăn nuôi tằm* (sériciculteur), có 1 tên: Acnan, ở *Hà Nội*, chiếm 2 đồn điền, với tổng diện tích 5,1701 ha.

15. *Hoa tiêu* (pilote), có 1 tên: Giêôcgiơ, ở *Hải Phòng*, chiếm 1 đồn điền với diện tích 5 ha.

Như vậy là tổng cộng có 43 điền chủ hoạt động trong 15 ngành nghề, chiếm 61 đồn điền (trong đó có một đồn điền chưa biết rõ diện tích), với 83.190, 8219 ha. Ngoài ra 21 điền chủ còn lại (mà tài liệu chưa cho biết rõ ngành nghề) chỉ chiếm 25 đồn điền, với tổng diện tích 3.595, 6085 ha.

b – Khối liên danh

Trong khối 4 *Liên danh*, chúng tôi thấy chủ yếu là những *liên danh cùng ngành nghề*:

Bácnisơ và Đơramông là hai nhà *thầu khoán* ở Hải Phòng;

Sétnây và Đờ Boasadam là hai *ký giả* ở Hà Nội;

. Điliê và Ganlê là hai nghiệp chủ kinh doanh *ngành khách sạn* ở Đồ Sơn, Hải Phòng.

Từng cặp một kể trên đã lập thành những liên danh cùng ngành nghề tương ứng.

Thêm vào đó có một liên danh duy nhất được thành lập do sự *kết hợp giữa hai ngành nghề khác nhau* trong giai đoạn này là Liên danh Ghiôm—Bôren: Ghiôm là *thầu khoán* ở Hà Nội, và Bôren là *nhà canh nông* ở Hà Nội.

Điều đáng lưu ý là hình thức Liên danh ra đời từ rất sớm trong quá trình thực dân Pháp triển khai chiến dịch chiếm đất thành lập đồn điền ở Bắc Kỳ. Liên danh Ghiôm – Bôren đã xuất hiện từ *năm 1887*, với sự ra đời của đơn vị đồn điền đầu tiên trên địa bàn này, rộng 25 ha cấm tại Hà Nam. Liên danh Đilê và Ganlê ra đời từ *năm 1889*, với đơn vị đồn điền rộng 2.200 ha cấm tại Quảng Yên. Liên danh Sétnây—Đờ Boasadam xuất hiện *năm 1890* với đơn vị đồn điền rộng 300 ha cấm tại Bắc Giang.

Tổng cộng cả 4 Liên danh này đã chiếm 14 đồn điền, trong đó có 12 đồn điền chiếm một tổng diện tích là 4.621, 7368 ha. Tuy ra đời từ sớm, nhưng hình thức liên danh chưa được phát triển mạnh, vì hình thức hoạt động cá nhân trong thời gian này đang còn gặp thuận lợi trước chính sách «di nhượng» đất để lập đồn điền của chính quyền thực dân Pháp.

e – Khối Công ty

Cũng như khối Liên danh kể trên, trong giai đoạn này khối Công ty chưa phát triển, chỉ có 2 Công ty chiếm lĩnh 2 đồn điền, với tổng diện tích 51,5653 ha — một số lượng không đáng kể.

Tuy nhiên chúng ta cần lưu ý đến thành phần nghề nghiệp của những thành viên tham dự vào cơ cấu tổ chức trong mỗi Công ty. Công ty thứ nhất gồm có 3 điền chủ: Bigô là *nhà trồng trọt*, Môrixơ là *thầu khoán*; còn Lavátxơ, tài liệu không cho biết rõ nghề nghiệp. Thực chất của Công ty này chỉ là một hình thức liên danh mở rộng, liên danh tay ba. Công ty thứ hai mang tính chất là một *ngân hàng*, với đại diện của nó là một *thương gia* (négociant): Táctaranh (Tartarin). Đây là một loại hình liên danh duy nhất xuất hiện trong giai đoạn tiền khai thác này.

Tóm lại, qua những điều vừa trình bày ở trên, chúng ta đã được biết về ngành nghề của 51 trong tổng số 73 điền chủ Pháp trong giai đoạn trước năm 1897. Chúng là chủ sở hữu (đối với khối cá nhân), hoặc đồng sở hữu (đối với khối Liên danh và khối Công ty) của 75 đồn điền (không kể 2 đồn điền chưa biết rõ diện tích) trong tổng số 97 đồn điền đã được biết diện tích, trong giai đoạn này. Và 75 đồn điền đó chiếm 87.861,1240 ha đất đai canh tác ở Bắc Kỳ. Chúng hoạt động trong 16 ngành nghề khác nhau, trong đó ngành thứ 16 là ngành *ngân hàng* chỉ xuất hiện ở khối Công ty, vào năm 1893.

Trong số 16 ngành nghề này, nếu xét về *số lượng điền chủ*, thì hai ngành có nhiều điền chủ nhất là: *thương gia* và *thầu khoán*, mỗi ngành có 9 tên tham gia; chúng đều hoạt động trong khối cá nhân là chủ yếu. Tuy nhiên giới *thương gia* đã bắt đầu có sự liên kết với giới ngân hàng để hoạt động. Còn giới *thầu khoán* lại hoạt động trong khối Liên danh — liên danh cùng ngành, và liên danh hai ngành. Tổng cộng *9 thương gia* và *9 thầu khoán* này là chủ sở hữu và đồng sở hữu 30 đồn điền (trong đó có 2 đồn điền không rõ diện tích) với 15.559,0007 ha.

Trong khi đó, một số ngành nghề gần gụi với việc khai thác đồn điền thì lại hoạt động yếu hơn hai giới trên. Cụ thể là ba ngành: *trồng trọt, chăn nuôi, chăn tằm* chỉ có 7 điền chủ, chiếm 11 đồn điền, với tổng diện tích 1.422,0201 ha.:

Ngành nghề	*Số điền chủ*	*Số đồn điền*	*Diện tích*
– trồng trọt	5	7	1.390,3000 ha
– chăn nuôi	1	2	26,5500 —
– chăn tằm	1	2	5,1701 —
	7	11	1.422,0201 ha

Nếu xét về diện tích đất đai bị chiếm theo *đơn vị điền chủ* thì *kỹ nghệ gia* Buốcgoanh — Mephrơ đứng đầu với 48 938,9848 ha: thứ nhì là *thương gia* Gôbe với 10.579,6075 ha; thứ ba là *cha cố* Ramông với 5.806,2000 ha.

Ngành *hoa tiêu* đứng cuối cùng về *số lượng điền chủ* (1 điền chủ), *số lượng đồn điền* (1 đồn điền) và *diện tích chiếm hữu* (5 ha):

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày về tình hình chiếm đoạt đất đai để lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn trước 1897. Chúng tôi sẽ trình bày tiếp về việc canh tác đồn điền của bọn điền chủ thực dân Pháp cũng trong giai đoạn 1884 — 1896 này ở địa bàn nói trên trong một bài viết khác.

Chú thích

★) Tạ Thị Thúy — «Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1884 — 1986». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1 + 2 (238 — 239), 1988, tr 98 — 107

(*Xem tiếp trang 106*)

CON ĐƯỜNG HÒA HỢP DÂN TỘC CỦA CÁCH MẠNG LÀO (GIAI ĐOẠN 1954–1975)

NGUYỄN THỊ QUẾ

SAU Hiệp định Giơnevơ 1954, cũng như ở Việt Nam và Campuchia, tình hình chính trị, xã hội ở Lào rất phức tạp. Thực dân Pháp tuy bị thất bại, nhưng bọn tay sai của chúng và các lực lượng thân Pháp vẫn còn hoạt động mạnh. Lực lượng thân Mỹ xuất hiện và phát triển nhanh, tranh chấp quyết liệt với các phe phái thân Pháp. Ngoài ra ý đồ của Nhật, Thái Lan đối với Lào vào thời gian đó cũng cần lưu ý tới. Lực lượng cách mạng thì mới trải qua cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ, đang phải vừa xây dựng lực lượng vừa phải đối phó với tình hình phức tạp trong nước và trên thế giới liên quan đến tiền đồ cách mạng Lào. Theo Hiệp định Giơnevơ 1954, lực lượng cách mạng Lào chỉ quản lý hai tỉnh Sầm Nưa và Phong Xa Lỳ với một số dân không bằng một phần mười tổng số dân ở toàn quốc. Khi thấy chân Pháp, Mỹ và bọn tay sai ở Lào vội vàng tuyên bố không thừa nhận Hiệp định Giơnevơ 1954 về Lào, ép lực lượng quân đội cách mạng Lào sát nhập với lực lượng quân đội quốc gia Lào (thực chất là bao vây, tiêu diệt lực lượng cách mạng), đồng thời tấn công chiếm lại hai tỉnh Sầm Nưa và Phong Xa Lỳ. Chúng hy vọng chỉ trong một thời gian ngắn sẽ thanh toán hết lực lượng cách mạng ở Lào.

Tháng 11 — 1954, Mỹ thành lập Chính phủ phản động thân Mỹ do Kà Tày, tên tay sai đắc lực nhất của chúng ở Lào lúc đó đứng đầu, nhằm đảm đương việc thực hiện những mưu đồ trên. Vừa được thành lập, Chính phủ Kà Tày đã nhận luôn một khoản viện trợ ngoài kế hoạch của Mỹ trị giá 2.343.252 đô la. Tiếp đó, tháng 3-1955, chúng ký với Mỹ Hiệp nghị về việc Mỹ viện trợ dài hạn cho Lào về kinh tế, quân sự, kể từ tài khóa 1956. Đầu năm 1955, quân của Kà Tày mở những cuộc càn quét ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phong Xa Lỳ. Cuối năm 1955, chúng huy động 7 tiểu đoàn quân chính quy và hàng ngàn tên biệt kích tấn công vào hai tỉnh trên. Về phía Mỹ, Mỹ đưa cố vấn quân sự vào Lào núp dưới chiêu bài «Cơ quan đánh giá chương trình viện trợ» trực thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ. Nhiệm vụ của chúng là thảo ra kế hoạch viện trợ quân sự, trang bị vũ khí và huấn luyện lực lượng vũ trang cho Lào. Chúng còn tiến hành xây dựng một loạt căn cứ quân sự và sân bay ở Lào. Cùng với chính quyền Thái Lan, chúng tiến hành làm con đường chiến lược Uđông — Noọng Khai (9/1955); và cùng với chính quyền Ngô Đình Diệm chúng vạch kế hoạch làm đường Atôpơ — Quy Nhơn; v.v...

Rõ ràng là sau Hiệp định Giơnevơ 1954, do những hoạt động nói trên của Mỹ và bọn tay sai, tình trạng chiến tranh đã diễn ra ở Lào, chứ không phải là hòa bình như hệ thống thông tin phương Tây tuyên truyền trong thời gian đó.

Vì thế đối với phía cách mạng Lào, hòa bình lúc này là vô cùng quan trọng. Chỉ có giữ vững hòa bình, chúng ta mới có thể tranh thủ thời gian để củng cố, tăng cường lực lượng; giáo dục và giác ngộ cách mạng cho quần chúng. Mặt khác, dựa vào cơ sở pháp lý của Hiệp định Giơnevơ 1954 để đấu tranh, chúng ta sẽ gây được ảnh hưởng tốt đối với các lực lượng tiến bộ trên thế giới. Họ sẽ thấy được âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ ở Lào, thấy rõ cuộc chiến tranh của Mỹ ở Lào là phi nghĩa. Họ sẽ ủng hộ cách mạng Lào, ủng hộ đường lối hòa bình của Lào. Hơn nữa, nếu phân tích tình hình xã hội Lào lúc đó, chúng ta có thể nói rằng cơ sở kinh tế — xã hội và sự phân chia giai cấp ở Lào chưa sâu sắc, nhân dân Lào lại thấm nhuần tư tưởng đạo Phật từ lâu đời. Vả lại cuộc chiến tranh chống xâm lược Pháp ở Lào diễn ra trong gần một nửa thế kỷ đã làm cho nhân dân Lào căm ghét chiến tranh, mong muốn một cuộc sống hòa bình, thịnh vượng.

Trước tình hình đó, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (ĐNDCM Lào) chủ trương kiên trì đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954 về Lào, giữ cho Lào ở trong trạng thái hòa bình. Mặt khác, Đảng lãnh đạo nhân dân

Lào kiên quyết đấu tranh chống lại những cuộc càn quét, những trận tấn công của quân đội Kà Tày vào hai tỉnh Sầm Nưa, Phông Xa Lỳ và hai tiểu đoàn quân đội cách mạng. Trong 10 tỉnh do chính quyền Kà Tày kiểm soát, cán bộ cách mạng Lào ra sức tuyên truyền cách mạng; vận động quần chúng ủng hộ, xây dựng lực lượng kháng chiến; tổ chức mít tinh, biểu tình phản đối Mỹ và bọn tay sai gây tình trạng chiến tranh, xâm lấn vùng tập kết của lực lượng cách mạng.

Cuộc đấu tranh kiên trì, hợp pháp đó đã mang lại hiệu quả đáng kể. Nhân dân Lào được giác ngộ đã ủng hộ cách mạng mạnh mẽ. Một số trí thức, công chức, học sinh, sinh viên, tư sản dân tộc, sư sãi ở Lào cũng bất bình với chính sách can thiệp, gây chiến của đế quốc Mỹ và bọn tay sai. Ngoài ra, có một số người thuộc tầng lớp quan chức, sĩ quan, Nghị sĩ,v.v... ở Lào đã tham gia vào phong trào đấu tranh sôi nổi của quần chúng đòi Mỹ và bọn tay sai phải nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954 về Lào, không được can thiệp và gây chiến tranh ở Lào. Ngay trong Quốc hội Viêng chăn có một số Nghị sĩ đã phê phán thái độ thân Mỹ cực đoan của Kà Tày, đòi giải quyết vấn đề Lào theo con đường hiệp thương và thực hiện chính sách đối ngoại trên cơ sở « 5 nguyên tắc chung sống hòa bình ».

Để lãnh đạo cách mạng Lào trong giai đoạn mới này, ngày 6-1-1956, Neo Lào Ítxala họp Đại hội đại biểu lần thứ hai tại Sầm Nưa. Đại hội đánh giá tình hình mới, quyết định mở rộng tổ chức và đổi tên Neo Lào Ítxala thành Neo Lào Hắc xạt (Mặt trận Lào yêu nước) nhằm tập hợp mọi tầng lớp nhân dân, mọi tổ chức và cá nhân tiến bộ. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Neo Lào Hắc xạt gồm 47 người do Hoàng thân Xuphanuvông làm Chủ tịch. Đại hội đã thông qua Cương lĩnh chính trị, lấy nhiệm vụ thực hiện một nước Lào hòa bình, trung lập, độc lập và phồn vinh làm nhiệm vụ chủ yếu. Về đối ngoại, đường lối của Mặt trận là giữ vững độc lập của Tổ quốc. Về đối nội, Mặt trận lấy *hòa hợp dân tộc, thống nhất Tổ quốc, tôn trọng tôn giáo, tôn trọng ngôi vua làm nội dung chính*. Mặt trận còn ban hành chính sách thuế khóa hợp lý; chăm lo, tăng cường cải thiện đời sống của nhân dân.

Tình hình đó buộc Kà Tày phải từ chức. Chính phủ mới do Thủ tướng Xuvana Phuma đứng đầu được thành lập. Chính phủ tuyên bố tôn trọng Hiệp định Giơnevơ 1954 về Lào và đưa nước Lào đi theo con đường hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc. Các Nghị sĩ của các đảng « Liên hiệp quốc gia », « Độc lập », « Dân chủ », « Tiến bộ » trong Quốc hội đều ra *tuyên bố chống Chính phủ Kà Tày, chủ trương giải quyết vấn đề chính trị ở Lào bằng con đường thương lượng*.

Tình hình này hết sức có lợi cho phía cách mạng. Vì vậy ngày 31-7-1956, Phái đoàn Pathét Lào do Hoàng thân Xuphanuvông dẫn đầu đã đến Viêng Chăn. Ngày 2-8-1956, cuộc hiệp thương chính trị giữa hai phía Cách mạng và Chính phủ Vương quốc Lào bắt đầu. Hai bản Tuyên bố chung giữa hai Hoàng thân ký ngày 5-8-1956 và ngày 10-8-1956 đã nêu rõ: công nhận quyền bầu cử, quyền ứng cử cho tất cả công dân Lào từ 18 tuổi trở lên; xúc tiến việc đưa hai tỉnh Sầm Nưa, Phông Xa Lỳ và lực lượng vũ trang Pathét Lào vào tập thể quốc gia. Hai bên sẽ thống nhất tổ chức tổng tuyển cử bổ sung, đưa lực lượng Pathét Lào vào chính quyền các cấp, thành lập Chính phủ Liên hiệp dân tộc với sự tham gia của đại biểu Pathét Lào, thành lập các Ủy ban hỗn hợp để tiến hành đàm phán cụ thể. Cuối tháng 9-1956, phái đoàn chính trị của hai bên họp tại Viêng chăn. Ngày 28-12-1956, hai bên đã ra Thông cáo chung về việc thành lập Chính phủ Liên hiệp dân tộc. Thông cáo ghi rõ: « Chính phủ Liên hiệp dân tộc Lào, mà trong đó Pathét Lào có một vị trí xứng đáng, sẽ tượng trưng cho sự hòa hợp dân tộc trên cơ sở bản Cương lĩnh chính trị nhằm xây dựng một nước Lào hòa bình, dân chủ, thống nhất, độc lập và phồn vinh ». Sau đó hai bên đã ký Hiệp định Viêng chăn 1957. Những người trước đây chưa có thái độ dứt khoát ngả về phía cách mạng hay bọn tay sai, bây giờ đã có một thái độ rõ ràng: họ đã phối hợp hoạt động với lực lượng cách mạng trong các vấn đề tuyển cử bổ sung và ban hành Hiến pháp. Với sự đóng góp thiện chí của cả hai bên, Hiến pháp mới của Chính phủ Lào ra đời đã có một số điều khoản tiến bộ, đặc biệt là đã có các điều luật về quyền tự do, dân chủ của nhân dân. *Ngày 19-11-1957 Chính phủ Liên hiệp, trong đó có hai đại biểu của Pathet Lao tham gia ra đời*, với sự nhất trí thông qua của Quốc hội Lào. Hoàng thân Xuphanuvông giữ chức Bộ trưởng bộ Kế hoạch, Xây dựng và Đô thị. Đồng chí Phumi Vôngvihit giữ chức Bộ trưởng bộ Lễ nghi và Mỹ thuật. Ngày 4-5-1958, cuộc tổng tuyển cử bổ sung được tiến hành trong cả nước. Mặc dù Mỹ và bọn tay sai ra sức phá hoại, lực lượng cách mạng và yêu nước Lào vẫn giành thắng lợi rất to lớn. Chín trong mười ứng cử viên của Neo Lào Hắcxạt và ba trong bốn ứng cử viên của « Ủy ban ủng hộ hòa bình và trung lập » liên danh với Neo Lào Hắcxạt đã trúng cử, chiếm hơn một nửa số đại biểu bổ sung (12/21 ghế).

Từ chỗ chỉ mới có hai tiểu đoàn quân và hai tỉnh tập kết luôn luôn bị địch bao vây và đe dọa tiêu diệt: qua ba năm đấu tranh

(1954 – 1957) vừa kiên quyết, vừa mềm dẻo, có lúc thỏa hiệp, có khi liên minh..., cách mạng Lào rõ ràng đã phát triển đi lên và lúc này đã trở thành một lực lượng chính trị tham gia vào Chính phủ Liên hiệp, có mặt hợp pháp trên trận tuyến đấu tranh cho một nước Lào hòa bình, trung lập, độc lập và hòa hợp dân tộc. Dù Mỹ và bọn tay sai có xảo quyệt tới đâu, dù chúng có cố tình ngăn cản và vẫn mưu toan tiêu diệt lực lượng cách mạng, song trong tất cả mọi hoạt động của mình, chúng đều phải tính đến lực lượng Pathét Lào. Việc thành lập được Chính phủ Liên hiệp lần thứ nhất là một thắng lợi vô cùng quan trọng của Pathét Lào. Nó không những làm thất bại ý đồ chia rẽ dân tộc để tiêu diệt lực lượng cách mạng Lào của Mỹ và bọn tay sai, mà còn là sự khẳng định tính đúng đắn, hợp lý của đường lối cách mạng của ĐNDCM Lào trong giai đoạn này và chỉ rõ phương hướng tiếp theo của cuộc cách mạng trên đất nước « Triệu Voi ».

☆

Do những kết quả có ý nghĩa to lớn nói trên chúng ta không ngạc nhiên trước thái độ căm tức của Mỹ và các thế lực phản động đối với cách mạng Lào. Chúng ra sức phá hoại, gây sức ép với Quốc hội Lào, buộc Hoàng thân Xuvana Phuma yêu cầu Ủy ban Quốc tế rút khỏi Lào (với lý do tình hình Lào đã ổn định vì đã thành lập được Chính phủ Liên hiệp) để chúng dễ dàng hoạt động phá hoại. Chúng buộc Hoàng thân Xuvana Phuma, người có xu hướng yêu nước, chủ trương hòa bình, trung lập và hòa hợp dân tộc, phải từ chức, đi làm Đại sứ ở Pháp. Chúng lôi kéo các đảng phái phản động như « Quốc gia » của Kà Tày, « Tự do » của Phủi Xananicon để thành lập cái gọi là đảng « Lào luôm Lào » đang giành đa số trong Quốc hội. Tháng 8-1958, chúng thành lập Chính phủ phản động Phủi Xananicon thay cho Chính phủ Liên hiệp.

Thế là một giai đoạn mới của cuộc đấu tranh cách mạng lại bắt đầu với những khó khăn, những thử thách mới đối với Đảng và nhân dân các dân tộc Lào.

Sau khi lật đổ Chính phủ Liên hiệp, Phủi Xananicon hướng chính sách của Chính phủ Vương quốc Lào vào con đường cực kỳ phản động. Một mặt, chúng thân thiện với chính quyền Thái Lan và chính quyền Nam Việt Nam. Chúng đặt Đại sứ ở Sài Gòn, phối hợp với Ngô Đình Diệm hoạt động biệt kích ở dọc biên giới Việt – Lào. Mặt khác, chúng gây áp lực với các Nghị sĩ, buộc Quốc hội Lào trao toàn bộ quyền hành cho Chính phủ, bày trò « cải tổ » Chính phủ để đưa vây cánh vào nắm các Bộ chủ chốt. Tháng 2-1959, Phủi Xananicon tuyên bố hủy bỏ Hiệp định Giơnevơ 1954 về Lào, tạo điều kiện cho Mỹ can thiệp trắng trợn vào Lào.

Thông qua con đường viện trợ, Mỹ đã đưa một số lớn vũ khí, đạn dược vào Lào. Cố vấn quân sự Mỹ dần dần nắm toàn quyền điều khiển quân đội Lào. Chúng thành lập cái gọi là Cơ quan viện trợ kinh tế (U. S. O. M) do CIA chỉ huy, khống chế toàn bộ hoạt động quân sự, kinh tế của Lào. Bên cạnh đó, Chính phủ Phủi Xananicon còn ráo riết cải tổ các cơ quan địa phương, thanh trừng một loạt cán bộ kháng chiến cũ, hội viên của Neo Lào Hắcxạt, dùng thủ đoạn « sáp nhập » quân đội để tiêu diệt lực lượng vũ trang của Neo Lào Hắcxạt. Ngày 28-7-1959, Phủi Xananicon ra lệnh bắt giam trái phép Hoàng thân Xuphanuvông và một số cán bộ lãnh đạo của Mặt trận Lào yêu nước hòng làm tê liệt bộ tham mưu của lực lượng cách mạng.

Bên cạnh những hành động đó, Phủi Xananicon ra sức củng cố, tăng cường quân đội, đến tháng 8-1959 đã lên tới 29.000 tên. Ngày 23-7-1959, chính quyền Viêng Chăn cùng với Pháp ra Thông cáo chung nêu rõ ý muốn cho phép Mỹ gửi cố vấn quân sự đến huấn luyện cho quân đội thân Mỹ ở Lào.

Thực tế cho thấy rằng trong ba năm qua, tuy bị thất bại trong âm mưu tiêu diệt lực lượng cách mạng Lào, nhưng Mỹ và bọn tay sai vẫn không từ bỏ âm mưu này. Trái lại, chúng cố gắng thực hiện âm mưu ấy bằng những thủ đoạn thâm độc, tinh vi mới. Do đó nhiệm vụ của cách mạng Lào càng nặng nề, đòi hỏi đường lối và phương pháp cách mạng phải sáng suốt và sát hợp. Trong thời kỳ này ĐNDCM Lào đã nhận thức được rằng vấn đề liên minh với lực lượng trung gian phải được coi là một nhiệm vụ quan trọng. Cách mạng Lào phải được tiếp tục tiến lên trên cơ sở mặt trận yêu nước rộng rãi, lấy hai giai cấp công, nông làm nền tảng, đồng thời đoàn kết với lực lượng trung gian, lợi dụng mặt tích cực của họ để tăng cường sức mạnh cho cách mạng. Trước hết, trong việc liên minh với lực lượng trung gian, Đảng công nhận sự tồn tại độc lập của họ, công nhận họ là một lực lượng có tổ chức, có quân đội riêng. Dần dần trong quá trình đấu tranh cách mạng, Đảng sẽ hướng họ xích lại gần với công, nông, với phong trào cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Trong ba năm đấu tranh và trong hơn một năm tồn tại của Chính phủ Liên hiệp lần thứ nhất đã cho ĐNDCM Lào thấy rằng đường lối hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc để giải quyết vấn đề Lào là con đường đúng đắn nhất. Tất nhiên mục tiêu cuối cùng của ĐNDCM Lào

là giành độc lập dân tộc và xây dựng CNXH ở Lào. Nhưng trong hoàn cảnh nước Lào lúc này, khẩu hiệu đấu tranh cho một nước Lào hòa bình, trung lập và hòa hợp dân tộc là thích hợp nhất. Nó phù hợp với trình độ giác ngộ và nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân Lào, với xu thế chung của các lực lượng tiến bộ trên thế giới, với tương quan lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng ở trong nước; và một điều quan trọng nữa là nó không đi ngược lại, không làm tổn hại đến mục tiêu cuối cùng của cuộc cách mạng Lào là độc lập dân tộc và CNXH phải được thực hiện trên đất nước này.

Nhờ đường lối hòa hợp dân tộc; tranh thủ đoàn kết với lực lượng trung gian, của ĐNDCM Lào, nên cách mạng Lào đã tiến lên mạnh mẽ. Một phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi bùng lên trên khắp đất nước Lào, đưa đến sự phân hóa mạnh mẽ trong lực lượng trung gian. Họ đã ý thức được rằng muốn đấu tranh cho hòa bình, trung lập và hòa hợp dân tộc thì phải chống Mỹ và bọn tay sai. Và trước những hành động trắng trợn của kẻ thù thì lực lượng cách mạng và bộ phận trung lập yêu nước trong lực lượng trung gian càng phải xích lại gần nhau. Điều đó cắt nghĩa vì sao Mỹ và bọn tay sai không thể thực hiện được âm mưu sáp nhập quân đội để tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng. Sau gần một năm bị giam cầm trong nhà tù của kẻ thù với một hệ thống canh gác dày đặc, Hoàng thân Xuphanuvông và những chiến sĩ cách mạng đã trở về căn cứ cách mạng một cách an toàn để lãnh đạo cuộc kháng chiến của dân tộc.

Có thể nói rằng sau khi phá được Chính phủ Liên hiệp lần thứ nhất. Mỹ và bọn tay sai đã đi vào con đường cực kỳ phản động. Cuộc chiến tranh đặc biệt ở Lào đã lan rộng trên toàn lãnh thổ. Song phong trào đấu tranh của các lực lượng cách mạng và bộ phận trung lập yêu nước trong lực lượng trung gian vẫn được quần chúng ủng hộ. Căn cứ cách mạng ở Lào không những được giữ vững ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phong Xa Lỳ mà còn phát triển tới Luổng Pha Băng và ViêngChăn. Quân đội cách mạng Lào được bổ sung thêm do sự tham gia ngày càng đông đảo của con em nhân dân ở nhiều tỉnh thuộc chính quyền ViêngChăn kiểm soát. Qua đấu tranh, lực lượng trung lập cũng ngày càng giác ngộ và thái độ của họ đã bộc lộ rõ rệt hơn bao giờ hết ở cuộc đảo chính tiến bộ vào tháng 8-1960.

Đêm 8-8-1960, Tiểu đoàn dù 2 dưới sự chỉ huy của Đại úy Coongle đã nổi dậy làm đảo chính với sự hỗ trợ của Tiểu đoàn thiết giáp và một số đơn vị không quân ở Viêng Chăn. Chỉ trong vài giờ, quân đảo chính đã chiếm được các cơ quan trọng yếu như nhà Bưu điện, Đài phát thanh, Sân bay, Ngân hàng... Sáng 9-8-1960, lực lượng đảo chính làm chủ Viêng Chăn và thành lập «Ủy ban đảo chính» nắm toàn quyền điều khiển về hành chính và quân sự. Ủy ban đã ra thông cáo nêu rõ mục đích của cuộc đảo chính là bảo vệ Tổ quốc, Tôn giáo, Hiến pháp và Nhà vua; chống lại sự can thiệp của nước ngoài. Ủy ban sẽ thi hành chính sách trung lập, hòa hợp dân tộc và quan hệ tốt với các nước láng giềng, sẽ nhận viện trợ của tất cả các nước không kèm theo bất cứ điều kiện nào. Ngày 13-8-1960, «Ủy ban đảo chính» tổ chức một cuộc biểu tình có hàng vạn nhân dân tham gia, giương cao các khẩu hiệu: «Chính phủ phải từ chức», «Tống cổ Mỹ và những tên tay sai của chúng», «Nước Lào độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập muôn năm».

Trước tình hình đó, Quốc hội Viêng Chăn buộc phải bỏ phiếu không tán thành Xômxauít. Xuvana Phuma được nhà vua đồng ý cử đứng ra lập Chính phủ mới, trong đó có sự tham gia tích cực của nhà hoạt động chính trị yêu nước Kinim Phônxêna. Xuvana Phuma tuyên bố Chính phủ kiên quyết đi theo con đường hòa bình, trung lập và sẵn sàng nối lại hiệp thương với Pathét Lào.

Tranh thủ thời cơ thuận lợi ấy, Pathét Lào quyết định đẩy mạnh hơn nữa sự liên minh với bộ phận trung lập yêu nước trong lực lượng trung gian, mà đại diện của nó là «Ủy ban đảo chính» với sự ủng hộ tích cực của Chính phủ mới Xuvana Phu-ma. Pathét Lào truyền đi bản tuyên bố hoan nghênh cuộc đảo chính ngày 8-8-1960 và hoàn toàn ủng hộ chính sách trung lập, hòa hợp dân tộc của Chính phủ mới. Mặt trận Neo Lào Hắc xạt khẳng định rằng cuộc đảo chính ngày 8-8-1960 là một bộ phận trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Lào. Nó chứng tỏ rằng các tầng lớp nhân dân Lào, kể cả sĩ quan, binh lính trong quân đội Vương quốc Lào, đều sục sôi căm thù giặc, muốn góp phần cứu nước. Neo Lào Hắcxạt đề nghị nhanh chóng thành lập một Chính phủ Liên hiệp gồm đại biểu của các dân tộc, các đảng phái yêu nước ở Lào để thực hiện chính sách của «Ủy ban đảo chính»; làm cho phong trào đảo chính lan rộng trong cả nước nhằm trừng trị đế quốc Mỹ và bọn tay sai. Chính phủ Liên hiệp sẽ ban hành những chính sách cụ thể nhằm bảo đảm quyền tự do, dân chủ cho nhân dân các dân tộc Lào. Ngày 3-9-1960, Neo Lào Hắcxạt tuyên bố sẵn sàng thương lượng với Chính phủ Vương quốc Lào do Xuvana Phuma đứng đầu với những điều kiện sau đây: gạt bỏ bọn Phumi Nôxavẳn ra khỏi Chính phủ, đình chỉ nội chiến, thả những

người yêu nước bị bắt, đặt quan hệ ngoại giao và xin viện trợ các nước không kèm theo bất cứ điều kiện nào.

Tình hình trong nước Lào lúc này đang rất thuận lợi cho cách mạng. Hàng loạt cuộc biểu tình nổ ra ở khắp nơi : Luồng Pha Băng, Thà Khẹt, Phong Xạ Lỳ, Sầm Nưa, Xiêng Khoảng,... tỏ rõ ý nguyện của nhân dân ủng hộ chủ trương hòa bình và hòa hợp dân tộc ở Lào.

Ngày 31-10-1960, «Ủy ban xây dựng hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc và thống nhất quốc gia» ra đời nhằm tập hợp các lực lượng yêu nước, tiến bộ ở Lào để thực hiện đường lối hòa bình, trung lập của Chính phủ mới. Ủy ban này có đại biểu của Neo Lào Hắcxạt, «Ủy ban hòa bình, trung lập» và «Ủy ban đảo chính», cùng một số tổ chức của thanh niên tham gia. Hoàng thân Xuphanuvông được bầu làm Chủ tịch danh dự.

Như vậy là sau cuộc đảo chính ngày 8-8-1960 và sự ra đời của Chính phủ mới, tình hình trong nước rất thuận lợi cho cuộc đấu tranh chống Mỹ ở Lào. Lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước đã liên minh với nhau, có tổ chức trên cơ sở của «Ủy ban xây dựng hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc và thống nhất quốc gia». Mặc dù mỗi lực lượng vẫn tự tổ chức, chỉ huy quân đội riêng của mình, nhưng họ đã cùng thống nhất hành động theo một Cương lĩnh chung dưới sự chỉ đạo của Ủy ban. Họ đã trở thành một liên minh chặt chẽ cả về chính trị và quân sự. Quân đội của hai bên đã cùng phối hợp chiến đấu và chi viện cho nhau trên cùng một địa bàn hoặc trên những địa bàn đã được phân công.

Trước tình hình đó, Mỹ và bọn tay sai mở một loạt chiến dịch có quân Thái Lan tham gia tấn công vào Viêng Chăn. Song chúng bị quân đội Pathét Lào và quân đội trung lập yêu nước đánh tan. Lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước Lào đã chiếm vùng chiến lược Cánh Đồng Chum, mở rộng vùng giải phóng Sầm Nưa – Xiêng Khoảng. Tiếp đó, Mỹ và bọn tay sai lại bị thua đau trong chiến dịch Nậm Thà. Lúc này cuộc hiệp thương chính trị giữa các Hoàng thân nhằm tiến tới thành lập một Chính phủ Liên hiệp vẫn được tiến hành khẩn trương. Và trên cơ sở của những thắng lợi quân sự trên khắp các chiến trường ở Lào, cuộc đàm phán giữa ba phái tại bản Na Môn (vùng giải phóng Lào) đã đi tới kết quả. Điều đó góp phần quan trọng vào thắng lợi của việc ký kết Hiệp định Giơnevơ 1962 về Lào ngày 23-7-1962.

Thế là sau 5 năm đấu tranh trong những điều kiện hết sức khó khăn, phức tạp, với lực lượng lúc đầu nhỏ yếu, quá chênh lệch so với kẻ thù (nhất là về mặt số lượng và trang bị vũ khí), lực lượng cách mạng Lào đã lớn mạnh không ngừng. Vùng giải phóng Lào đã vươn tới 2/3 diện tích toàn quốc với gần một nửa dân số. Với Hiệp định Giơnevơ 1962 về Lào, chính đế quốc Mỹ đã phải thừa nhận chủ quyền của Lào, thừa nhận một nước Lào hòa bình, trung lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, thừa nhận địa vị hợp pháp của lực lượng cách mạng Lào trong chính quyền Trung ương Lào.

Trong Chính phủ Liên hiệp lần này, lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước đã giữ một vị trí quan trọng, lực lượng cách mạng và lực lượng phái hữu đang ở «thế giằng co» có lợi cho cách mạng.

Bằng con đường tập hợp lực lượng và giáo dục quần chúng cách mạng ở cơ sở, kết hợp với việc tranh thủ, đoàn kết với lực lượng trung lập, yêu nước ; ĐNDCM Lào đã phát huy được sức mạnh của toàn dân, tạo điều kiện tốt cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước tiến lên những bước vững chắc.

Những thắng lợi nói trên của cách mạng Lào làm cho Mỹ và bọn tay sai rất căm tức. Chúng không bao giờ muốn có một nước Lào hòa bình, trung lập, độc lập, hòa hợp dân tộc ; có một Chính phủ Liên hiệp ở Lào ; bởi vì chúng biết rằng bằng con đường hòa hợp dân tộc, lực lượng cách mạng Lào sẽ ngày càng trở nên nguy hiểm đối với chúng. Song thực tế trên chiến trường và tình thế trong Nghị trường đã buộc chúng phải ký Hiệp định Giơnevơ 1962 về Lào, nên ngay sau đó chúng đã tìm mọi cách phá hoại, phản bội lại những điều đã ký kết một cách trắng trợn.

Sau khi Chính phủ Liên hiệp ba phái được thành lập, mục tiêu trước mắt của Mỹ là làm tê liệt mọi hoạt động của Chính phủ. Ba ngày sau khi Hiệp định Giơnevơ 1962 về Lào được ký kết, Tổng thống Mỹ Kennơđi đã mời Xuvana Phuma sang thăm Mỹ, và trong những cuộc tiếp xúc với ông, Kennơđi ra sức lợi dụng, tranh thủ lôi kéo ông. Một mặt, Kennơđi tiếp đón Xuvana Phuma rất trọng thể, mặt khác, hắn vừa đe dọa, vừa gây sức ép bằng cách cố ý cho ông biết rằng Mỹ sẽ tiếp tục cung cấp vũ khí, tài chính cho phái Phumi, giúp đỡ Phumi Nôxavẳn cô lập phái tả, tách Pathét Lào ra, và khi có điều kiện sẽ giải tán lực lượng vũ trang Pathét Lào. Chính phủ Mỹ cũng cố ý cho Xuvana Phuma biết chương trình hoạt động mà Mỹ sẽ tiến hành ở Lào như xây dựng đường xá, sân bay, viện trợ toàn diện cho dân Mẹo trong các khu tập trung. Mỹ giả vờ rút 666 nhân viên quân sự Mỹ về nước, nhưng thực tế bọn này vẫn ở lại và khoác áo dân sự. Mỹ cũng thành lập một loạt cơ quan ở Lào với cái vỏ dân sự như : «Cơ quan phát triển quốc

tế của Mỹ» (U.S.A.I.D), «Cơ quan thông tin Mỹ» (U.S.I.S), v.v... để cho bọn cố vấn Mỹ giả danh dân sự dễ hoạt động.

Từ cuối năm 1962, hoạt động trinh thám của máy bay Mỹ ở Lào bắt đầu. «Công ty hàng không Mỹ» hàng ngày đã tiếp tế cho lực lượng thổ phỉ người Mẹo ở Xiêng Khoảng...

Để phá hoại liên minh chiến đấu giữa các lực lượng tiến bộ, yêu nước trong lực lượng trung gian liên hiệp với Pathét Lào, Mỹ đã cho quân của phái Phumi Nôxavẳn trà trộn vào lực lượng quân đội do Coongle chỉ huy.

Bằng mọi cách lôi kéo Xuvana Phuma, Coongle: viện trợ quân sự, tài chính cho phái Phumi; để bọn cố vấn quân sự Mỹ ở lại Lào núp dưới danh nghĩa cố vấn dân sự; lũng đoạn lực lượng vũ trang. v.v.. đế quốc Mỹ và tay sai đã làm cho Chính phủ Liên hiệp dần dần đi đến chỗ phân ly, tan rã.

Từ năm 1964 trở đi tình hình toàn chiến trường Đông Dương rất căng thẳng. Ở miền Nam Việt Nam, «chiến tranh đặc biệt» của Mỹ bị thất bại nghiêm trọng, phong trào «đồng khởi» của nhân dân miền Nam đã làm tan rã từng mảng chính quyền tay sai ở nhiều nơi. Ở Lào, do mặt trận chống Mỹ, cứu nước ngày một mở rộng gây cho Mỹ và bọn tay sai nhiều lúng túng nên chúng đã có những thay đổi về sách lược để đối phó với tình hình. Một mặt, Mỹ tìm cách ổn định chính quyền tay sai bằng cách dựa hẳn vào Xuvăna Phuma, gạt bỏ Phumi Nôvavẳn và Thao Ma vì bọn này không có lợi gì cho chúng. Mặt khác, Mỹ đẩy mạnh cuộc chiến tranh bằng không quân, tăng cường cuộc «chiến tranh đặc biệt» ở Lào trên quy mô toàn quốc. Chúng mở một loạt chiến dịch lớn như: chiến dịch Cánh Đồng Chum—Xiêng Khoảng, chiến dịch Nặm Thổn (cuối 1963), chiến dịch Xẳn Xon (8-1964) huy động tới 12 tiểu đoàn tham gia, chiến dịch Xổn Xay (1965) với 20 tiểu đoàn ứng chiến.

Trước tình hình đó, nhiệm vụ cấp thiết của cách mạng Lào là phải xiết chặt hàng ngũ, mở rộng mặt trận đoàn kết toàn dân để đương đầu với kẻ thù ngày càng hung hãn và xảo quyệt. Vì thế vào tháng 10-1965, Hội nghị Chính trị toàn quốc của Neo Lào Hắc xạt và lực lượng trung lập yêu nước đã được tiến hành. Hội nghị bày tỏ sự nhất trí và quyết tâm của các đại biểu là bảo vệ hòa bình, trung lập, chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trên cơ sở các Hiệp định Giơnevơ 1954 và 1962 về Lào. Hội nghị cũng đề ra giải pháp năm điểm để giải quyết vấn đề Lào:

1. Rút hết khỏi Lào các lực lượng vũ trang, nhân viên quân sự và các tổ chức nửa dân sự, vũ khí và dụng cụ chiến tranh của Mỹ; thủ tiêu các căn cứ quân sự Mỹ ở Lào.

2. Chấm dứt hẳn mọi hoạt động xâm lược của đế quốc Mỹ đối với Lào, cụ thể là chấm dứt việc dùng không quân Mỹ và quân đội thân Mỹ tấn công vào vùng giải phóng Lào.

3. Chấm dứt sự cấu kết giữa Viêng Chăn, Băng Cốc và Sài Gòn.

4. Tiến hành các cuộc thương lượng giữa ba phái nhằm giải quyết các vấn đề tồn tại ở Lào.

5. Khôi phục cơ cấu tổ chức của Chính phủ Liên hiệp dân tộc Lào.

Chúng ta cần lưu ý thêm là cũng trong thời gian này, ngoài sự trưởng thành do những nỗ lực vượt bậc của mình, lực lượng cách mạng Lào còn được sự hỗ trợ to lớn của cách mạng và quân đội Việt Nam. Cuộc nổi dậy tổng tiến công Tết Mậu thân 1968 của nhân dân miền Nam Việt Nam đã làm cho đế quốc Mỹ buộc phải «xuống thang» chiến tranh, chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam và ngồi vào bàn thương lượng tại Pari...

Trong những năm 1969—1972, với sự hỗ trợ của các lực lượng yêu nước và bộ đội tình nguyện Việt Nam, Quân Giải phóng Lào đã có khả năng đánh bại mọi cuộc tiến công của Mỹ và tay sai vào vùng giải phóng. Chỉ riêng trong thời kỳ Nichxơn, quân và dân Lào đã loại khỏi vòng chiến đấu 111.400 tên địch, bắn rơi và phá hủy 1.500 máy bay. Vùng giải phóng Lào đã vươn tới 4/5 diện tích đất đai với gần 1/2 dân số cả nước.

Trong vùng giải phóng rộng lớn và liên hoàn từ Bắc tới Nam, ĐNDCM Lào đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giác ngộ ý thức cho quần chúng; tổ chức quần chúng tham gia và ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ; trừng trị bọn phản động Lào gian bán nước. Cũng trong vùng giải phóng, những hình thức sản xuất theo kiểu hợp tác xã, đổi công tương trợ, giúp đỡ nhau đã được tổ chức và được bà con nông dân hưởng ứng. Ngoài ra ở đây đã có kinh tế quốc doanh, giao thông vận tải, công nghiệp nhẹ, tài chính, có hệ thống nhà trường, y tế, v.v...

Một động lực to lớn nữa thúc đẩy cuộc cách mạng Lào tiến lên là sự ủng hộ mạnh mẽ, có hiệu lực của liên minh chiến đấu Việt Nam—Lào—Campuchia. Tất cả những Hội nghị cấp cao hai nước, ba nước Đông Dương đã thể hiện sáng ngời tinh thần hữu nghị, đoàn kết, chiến đấu đó. Trong Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương 4-1970 đã nêu «Xuất phát từ nguyên tắc chung là: việc giải phóng và bảo vệ đất nước là sự nghiệp của nhân dân mỗi nước, các bên cam kết hết lòng ủng hộ lẫn nhau, theo yêu cầu của mỗi bên và trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau.

Các bên tuyên bố quyết tâm bảo vệ và phát triển tình hữu nghị anh em và quan hệ láng giềng tốt giữa ba nước trong khi ủng hộ lẫn nhau chống kẻ thù chung cũng như sau này trong việc hợp tác lâu dài xây dựng đất nước theo con đường riêng của mình. Trong quan hệ giữa ba nước với nhau, các bên quyết tâm thực hiện năm nguyên tắc chung sống hòa bình: Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; Không xâm lược nhau; Tôn trọng chế độ chính trị của nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; Bình đẳng và cùng có lợi; Chung sống hòa bình...»

Có thể nói rằng cùng với những thắng lợi lớn lao của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam và Campuchia, những thắng lợi của cách mạng Lào đã dồn đế quốc Mỹ và bọn tay sai đến chỗ hoang mang cao độ. Những người lừng chừng, trung lập đứng trước thực tế đó cũng nhận ra chính nghĩa của cách mạng và bộ mặt xâm lược, xảo quyệt của kẻ thù (kể cả những người trước đây thuộc phe chống đối, đã từng có thời kỳ ngả theo Mỹ, phản lại quyền lợi của dân tộc, nay đã thấy rõ con đường sai lạc của mình). Tất cả những người có tinh thần yêu nước, dù ở phe phái nào trong Chính phủ hoặc ở những tổ chức nào của quần chúng đều đã có những nguyện vọng gần nhau. Những cuộc biểu tình, những cuộc phản chiến, những cuộc đấu tranh trong nội bộ Chính phủ trong thời gian này... đã phản ánh điều đó.

Nhân dân ở khắp nơi cũng sẵn sàng vùng dậy. Thời cơ để giành chính quyền trong cả nước đã tới. Vấn đề đặt ra lúc này là ĐNDCM Lào phải nhanh chóng nắm lấy thời cơ, lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa giành lấy chính quyền trong cả nước. Có thể có hai khả năng: Một là, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân và quân đội Lào sẽ mở những chiến dịch lớn tấn công vào sào huyệt của kẻ thù để tiêu diệt chúng, giành lấy chính quyền. Hai là, quân đội và nhân dân Lào giữ vững vùng giải phóng, đánh địch lấn chiếm, giải phóng những vùng mà thế lực của địch đã suy yếu, kết hợp với cuộc đấu tranh chính trị rộng lớn của nhân dân thành phố và cuộc đấu tranh trong nội bộ Chính phủ Liên hiệp để giành lấy chính quyền một cách hòa bình. Rõ ràng là con đường thứ hai phù hợp với cách mạng Lào hơn. Nó vẫn tiếp tục đường lối hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc mà ĐNDCM Lào đã thực hiện trong mấy chục năm qua. Nó cũng phù hợp với nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân Lào và nó vẫn bảo đảm cho sự thắng lợi hoàn toàn của cách mạng. Vì thế việc thành lập một Chính phủ Liên hiệp mới ở Lào vẫn là mục tiêu mà phía lực lượng cách mạng đang phấn đấu. Chính trong thời gian này, điều kiện để thành lập một Chính phủ như vậy đã chín muồi. Cùng với những thắng lợi trên chiến trường lúc đó, cuộc hiệp thương chính trị giữa các phái ở Lào cũng được nối lại. Và sau khi đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari về Việt Nam, ngày 21-2-1973, Hiệp định lập lại hòa bình và hòa hợp dân tộc ở Lào cũng được ký kết. Hiệp định đã khẳng định quyền dân tộc tự quyết của nhân dân Lào, chấm dứt chiến tranh xâm lược ở Lào, trung lập hóa thủ đô Viêng Chăn và kinh đô Luông Pha Băng. Hiệp định cam kết sẽ tiến tới thành lập ngay một Chính phủ Liên hiệp dân tộc lâm thời ba phái và Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp. Hiệp định Viêng chăn tháng 2-1973 là cơ sở pháp lý để ĐNDCM Lào dựa vào đó mà lãnh đạo nhân dân đấu tranh. Và Chính phủ Liên hiệp một lần nữa lại tỏ ra vô cùng có lợi cho cách mạng. Nó thực sự là công cụ để thực hiện một nước Lào hòa bình, độc lập và hòa hợp dân tộc. ĐNDCM Lào vẫn dựa vào Chính phủ Liên hiệp để đấu tranh nâng cao uy tín và sự lớn mạnh của mình; còn Mỹ và bọn tay sai lại muốn sử dụng Chính phủ Liên hiệp để phá hoại cách mạng. Khi quân đội cách mạng đã tiến sát đến thủ đô Viêng Chăn, nguy cơ tan rã của chế độ tay sai đã nhìn thấy, đế quốc Mỹ vẫn xảo quyệt tiếp tục những âm mưu hòng cứu vớt những thất bại của mình. Chúng cho bọn tay sai Ngôn Xananicon, Xixúcna Chămpaxắc, Cupraxít, Vàng Pao xin từ chức. Chúng tổ chức hàng loạt cuộc binh biến giả hiệu, chúng giả vờ tuyên bố ly khai phái hữu và xin trực thuộc Chính phủ Liên hiệp, gia nhập hàng ngũ lực lượng cách mạng để phá hoại cách mạng từ bên trong...

Nhưng chúng đã bị thất bại, vì vào năm 1975 thế và lực của cách mạng Lào đã rất vững chắc. Thực chất của Chính phủ liên hiệp lần này là chính quyền của nhân dân. Các lực lượng phái hữu đã phải rút khỏi vũ đài lịch sử, các lực lượng trung lập, tiến bộ đã thực sự đi với lực lượng cách mạng.

☆

Sau khi hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình, trước yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân Lào được thể hiện trong cuộc mít tinh lớn có 100 000 người tham gia tổ chức ngày 28-11-1975 tại Viêng Chăn, Chính phủ Liên hiệp dân tộc lâm thời và Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp Lào tuyên bố giải tán. Và ngày 2-12-1975, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân

Lào đã ra đời, mở đầu cho một thời kỳ lịch sử mới của cách mạng trên đất nước anh em.

***

Tài liệu sử dụng chính

1. Lênin – «Toàn tập». Tập 34. Nxb Tiến bộ. M, 1976.

2. Lênin – «Toàn tập». Tập 40. Nxb Tiến bộ. M. 1978.

3. Cayxỏn Phômvihản – «Một vài kinh nghiệm chính và một số vấn đề phương hướng mới của cách mạng Lào». Nxb Sự thật, H. 1979.

4. «Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam» (Sơ thảo), Tập I. Nxb Sự thật, H, 1981.

5. Các tư liệu gốc: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần I, lần II, của ĐNDCM Lào. Các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương ĐNDCM Lào từ lần thứ 1 đến lần thứ 9.

6. «Tìm hiểu lịch sử văn hóa Lào». Tập I. Nxb Khoa học xã hội, H. 1978.

7. Báo «Nhân dân», báo «Quân đội nhân dân». 1954 – 1975.

SẢN PHẨM HÀNG HÓA,..

Tiếp theo trang 85

37. Như trên, tr. 320

38. Natalis Rondot, *Dictionnaire universel théorique et pratique du commerce et de navigation*. Trích theo Thành Thế Vỹ, Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ 17; 18 và đầu 19, Hà Nội, Sử học, 1961, tr. 230.

39. Crawfurd, sđd, tr, 318. Sau người Mã Lai được khuyến khích trồng cau cho người Anh, giá cau giảm chỉ còn bằng 1/6 lúc trước.

40. Notice sur la Cochinchine fournie par M. Chaigneau, *B.A.V.H*, 1923. trích theo Nguyễn Thế Anh, sđd, tr. 282. (1 Piastre = 1 quan 5 tiền)

41. Ngay sau khi Pháp chiếm Hà Tiên, chính quyền Thái Lan yêu cầu tái lập việc buôn bán với thương cảng này. Hàng năm có hàng trăm thuyền từ Băng Cốc đến buôn bán.

42. *Đại Nam nhất thống chí*. sđd, tr. 200.

TƯ LIỆU

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

12

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP TUẤT NIÊN HIỆU HỒNG THUẬN NĂM THỨ 6

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 6 (136).

Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 6, nước Việt, năm ấy là năm Giáp Tuất. Thời bấy giờ đương khoa thi hội, kẻ sĩ đua văn nghệ ở xuân vi có 5.700 người; Lọt 4 kỳ được trúng cách có 43 người. Ngày 27 tháng 4 được triệu vào thi điện.

Vua sai bề tôi là Lê Phụ, Tá lý hiệp mưu, Kính thận trinh ý công thần, đặc tiến khai phủ Kim tử vinh lộc đại phu, Tả bình chương quân quốc trọng sự, Nhập nội kiểm hiệu, Thượng tướng Thái úy, Lượng quốc công, Thượng trụ quốc; bề tôi là Đàm Thận Huy, Phụng trực đại phu, Lại bộ Thượng thư, tri Chiêu Văn quán tú lâm cục Tư chính thượng khanh; bề tôi là Lê Tán Tương, Gia hạnh đại phu, Công bộ Hữu thị lang, Khương Mỹ doãn; bề tôi là Lê Tung, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, thiếu bảo, Lễ bộ Thượng thư, Đông các đại học sĩ, kiêm Quốc tử giám Tế tửu, tri Kinh diên sự, Đôn thư bá, Trụ quốc; bề tôi là Nguyễn Bá Thuyên Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, Do lễ bá, Trụ quốc; bề tôi là Lê Đoàn Mậu, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Hộ bộ thượng thư, tri Chiêu Văn quán tú lâm cục, Cẩn lễ man, Chính tự thượng khanh; bề tôi là Đỗ Nhạc, Quang nghiệp đại phu, Thượng thư, Đông các đại học sĩ, Nhật thị thi kinh, Chính tư Khanh, chia nhau mỗi người coi mỗi việc và đem quyển dâng lên vua xem, quyết định cho đỗ cao thấp.

Vua cho bọn Nguyễn Đức Lượng đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Nguyễn Vũ đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Bỉnh Di đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ân vinh thứ tự nhất thiết theo như điển lệ.

Quan xuân bá (137) xin khắc bia đá dựng ở nhà Thái học, để được lâu dài. Bỗng gặp vận khốn, binh qua cấp bách, việc đề tên vào bia chưa thể làm được.

Hoàng thượng khởi nghĩa binh lớn, quang phục ngôi vua nhà Lê, Buổi đầu mới dẹp được giặc, trở về kinh đô, đã sai ngay đông quan (138) khắc bia đá, sai bề tôi soạn bài ký. Bề tôi kính phụng ngọc âm (149), kính cẩn vái lạy, vì vui mừng cho tư văn đa sĩ (140), không dám viện cớ học thức kém mà từ chối không làm.

Bề tôi kính nghĩ:

Trời đất đối với muôn vật, thật nhờ nguyên khí xoay vần bốn mùa để thành công phát dục (141); đế vương đối với muôn dân, thật nhờ nhân tài la liệt mọi chức để gây cuộc thái bình. Tự cổ Nhị đế, Tam vương (142) được hưng thịnh, sau đến Hán, Đường, Triệu, Tống được hưng vượng, chẳng đời nào là không lấy việc dùng nhân tài làm việc khẩn cấp. Nhưng đường lối tán thành kén chọn, phương pháp bao tưởng khích lệ thì chưa có đời nào được bằng các thánh đế Hoàng triều kế tiếp làm vua, quy mô rộng lớn, khuôn mẫu tốt đẹp, rất tinh tường, rất đầy đủ vậy.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng, sự nghiệp làm tốt đẹp đời trung hưng, công lao làm sáng rạng những tiền liệt. Quang minh thánh học mà thấm nhuần nguồn gốc của đạo, cổ động hóa cơ để làm mới chính sách chuộng văn. Mùa xuân năm Mậu Dần đã làm hiên (143) đề ra bài thi, mùa hạ năm Canh thìn lại mở khoa thi để lấy người tài đức. Đến năm Tân Tỵ lại lập bia đá đề tên các tiến sĩ khoa Giáp tuất để bổ sung điển lệ còn thiếu, để thường xuyên khuyến khích người đời, không việc gì, không phải là thịnh ý trọng Nho của hoàng thượng đem ra vận dụng cả.

Vả lại Tiến sĩ khoa ấy đã được tùy tài sử dụng, phục vụ ở các ngạch quan, Có người phụng cơ đích (144) trong lúc hoạn nạn, có người hiến kế hoạch trong lúc thái bình, có người làm việc điều hành chính sự, có người

xem bản thảo, diễn chiếu thư (145); tiết tháo, tài năng đại khái đã thấy rõ. Ngày nay lại được ơn vua tô điểm thì lòng cảm kích nên phải thế nào đây? Tất nhiên là phải tâm thần trong sạch để phụng mệnh (146), tất nhiên phải thủy chung báo đáp, lấy kiến thức làm trước, văn nghệ làm sau, lấy đức hạnh làm trước, văn chương làm sau. Làm cảnh tinh, khánh vân (147) cho thời tốt lành, làm vàng nõn ngọc khối cho đời quý báu, làm Can Tương, Mạc Da (148) để dẹp tiếm loạn, làm hiền, nam, kỷ, tử (149) để vững cột trụ; làm đậu, lúa, vải, lụa để giúp dân nghèo, làm sâm, linh, chi, truật (150) để thọ quốc mạch, để cuộc trị bình tiến lên hi hạo (151) và làm cho thiên hạ yên vững như bàn thạch, thái sơn. Như thế mới là, trên không phụ ơn vua bao tưởng, dưới không phụ sở học thường ngày theo đòi; công danh sự nghiệp ghi bia đá đẹp mới được bất hủ lâu dài

Thảng hoặc không thế, vết tích người hiền với người bất hiền, người trung với người gian tà, sự phân biệt phải với trái, hay với dở, rõ ràng ngọc tốt với ngọc có vết, không thể che dấu được. Người đời sẽ chỉ từng tên mà bình phẩm. Ghê sợ thay! thanh nghị rất nghiêm há chẳng đáng sợ lắm ru! Bề tôi cả dám đem câu ấy để khuyên răn những đa sĩ được đề tên, cũng nhân thế để khuyên răn cả bản thân, lại cũng để chỉ bảo người đời sau xem bia đá này.

Bề tôi là Vũ Nhuệ, Trình ý công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Thiếu bảo, Lại bộ thượng thư, Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, Chính tự thượng khanh, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Chu Đình Bảo, Trung trinh đại phu, Trung thư giám điển thư, Khuông mỹ thiếu doãn, vâng sắc viết.

Bề tôi là Phạm Đức Mạo, Thông chương đại phu, Kim quang môn đãi chiếu, tư chính khanh vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 17 tháng 4, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 6 (152).

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

— Nguyễn Đức Lượng: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Chiêu Huấn: huyện An Phú, phủ Từ Sơn.

— Hoàng Minh Tá: huyện Cẩm Lôi, phủ Thượng Hồng. Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 20 người:

— Nguyễn Vũ: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Nguyễn Tự Cường: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Phạm Chính Nghị: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

— Đoàn Quảng Phu: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Nguyễn Nguyên Tán: huyện Thanh Lan, phủ Tân Hưng.

— Phạm Thọ Chất: huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Nguyễn Đôn Cung: huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Nguyễn Đốc Tín: huyện An Lão, phủ Kinh Môn.

— Ngô Tông Củ: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Trọng Hiệu: huyện Siêu Loại, phủ Thuận An.

— Nguyễn Văn Kiệt: huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Lại Gia Phúc: huyện Phúc An, phủ An Bình.

— Nguyễn Doãn Khâm: huyện Phụ Dực, phủ Thái Bình.

— Chử Sư Đồng: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Hà Cảnh Đạo: huyện Siêu Loại, phủ Thuận An.

— Đỗ Cảnh: huyện Phụ Dực, phủ Thái Bình.

— Nguyễn Chính Tuân: huyện Sơn Quán, Phủ Lâm Thao.

— Nguyễn Đạm: huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng.

— Lê Thời Bật: huyện Nghi Dương, phủ Kinh Môn.

— Trịnh Bá: huyện Phú Lương, phủ Phú Bình.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 20 người:

— Nguyễn Bỉnh Di: huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Nguyễn Doãn Tuy: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.

— Đỗ Văn Nguyên: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Nguyễn Chuyên Mỹ: huyện An Lão, phủ Kinh Môn.

— Phạm Lân Định: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Nguyễn Bỉnh Đức: huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên.

— Bùi Công Phụ: huyện Kim Hoa, phủ Bắc Hà.

— Phạm Minh Du: châu Tân An, phủ Hải Đông.

— Vũ Quang Túc: huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

– Nguyễn Điền Kính: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

– Phạm Kính Trung: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

– Phan Doãn Thông: huyện Bạch Hạc, phủ Tam Đái.

– Lê Dúy Lương: huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng.

– Vũ Hữu Nghiêm: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.

– Đoàn Sư Đức: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

– Nguyễn Cảnh Quỳnh: huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn.

– Nguyễn Châu Mại: huyện An Lãng, phủ Tam Đái.

– Nguyễn Kính Hòa: huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.

– Nguyễn Hanh Gia: huyện Vĩnh Xương, phủ Phụng Thiên.

– Trần Viên: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

13

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU DẦN NIÊN HIỆU QUANG THIỆU NĂM THỨ 3

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3 (153).

Mở khoa thi để kén tài là nề nếp trị vì của vua chúa, dùng người hiền không kể loại (154) là đường lối bất dịch suốt xưa nay. Bề tôi đã từng đem lời nói ấy suy rộng ra thì thấy: Những người đảm nhiệm chính sự nhà Hạ đều là quan cũ nhà Ngu, những người kén vào triều đình nhà Thương đều là thần thuộc nhà Hạ. Kẻ giúp việc tế lễ cho triều Chu lại là sĩ phu triều Ân trước, kẻ đứng hàng tể phụ của triều Tống lại là tôi cũ của Hậu Chu. Có lẽ cái phép chọn người để dùng bắt đầu có từ đời Ngu, đời Chu, mà đến đời Tống càng thịnh hành, cái lối dùng người hiền không kể loại, đời xưa có nhiều mà ngày nay lại thấy chăng?

Kính nghĩ:

Thánh triều ta, ơn trời mở vận, các thánh nối nhau. Trước đây, Thái thượng hoàng lên nhận mệnh trời, bắt đầu mở khoa thi để thu dùng kẻ sĩ, ngày nay Thánh thiên tử tôn sùng đạo Nho, tiếp tục đặt trường học để gây dựng nhân tài. Chế độ hoàn toàn đổi mới, quy mô rất mực lớn lao. Đặc biệt sai các quan chức kiểm tra lại các bia đề tên tiến sĩ của các khoa triều Lê trước, khoa nào đã có bia mà bị vỡ lở thì lập lại bia khác, khoa nào đáng ghi mà chưa có bia thì lập thêm bia mới. Lại sai các từ thần soạn các bài ký. Như thế là coi trọng những điều mà nền văn đáng trọng, làm đủ những việc mà đời trước chưa làm, ý nghĩa rất là to lớn. Bề tôi ở hàng thị tụng giữ việc bút nghiên, kính cẩn nhận xét như sau:

Trong triều Lê trước, bắt đầu từ năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 mới mở khoa thi. Từ đó có khi 6 năm mở một khoa, có khi 5 năm mở một khoa, không có lệ nhất định. Từ khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4 trở đi (155), mới định 3 năm một kỳ. Cũng theo Hội điển nhà Minh cứ những năm Tý, Ngọ, Mão, Dần thì thi Hương, những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì thi Hội. Duy có khoa thi năm Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3, đáng lẽ là khoa thi thường lệ của năm Đinh Sửu, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 2, nhưng vì năm ấy nhiều việc nên đến năm sau mới cử hành được. Trong bảng ấy lấy được 17 người đỗ: bọn Ngô Miễn Thiệu 3 người được đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, bọn Lại Kim Bảng 6 người được đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Độ 8 người được đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Những người này hiện nay vẫn làm các chức, nhiều người đã dần dần được dùng vào việc lớn. Người thì tham dự những việc lễ, nhạc, binh, hình trong nước, người thì giữ việc kỷ cương tai mắt nhà vua; có người kiêm việc quán các (156), giúp việc thuyên hành (157), có người ở ngôi công khanh, giữ các bộ viện, có người tham gia việc lớn ở các địa phương, có người trông nom pháp lệnh ở các tỉnh ngoài.

Các tiến sĩ trong khoa này, sau khi được đề tên vào bảng vàng đến nay đã gần hai mươi năm mới được khắc tên bia đá. Nhờ ơn tô điểm, khích lệ, được vẻ vang long trọng như thế, vậy định báo đáp ra sao? Tất phải cùng nhau cố gắng, hết lòng trung trinh, cạo cho hết nhơ, mài cho thực sáng (158) danh tiết cho bền, hạnh kiểm cho tốt, khí khái cho lỗi lạc, tiếng tăm cho vang lừng, làm viên ngọc quý, làm nén vàng mười, làm thuốc đan sa, làm của quý giá, làm cho đức vua thêm tôn quý, ngôi vua thêm vững vàng, thiên hạ được yên như thái sơn bàn thạch. Như vậy thì bia ấy, tên ấy khác nào vật nặng vạn cân, càng lâu càng không mòn được.

Nếu không thì ngoài là ngọc, trong là đá, danh với thực không xứng nhau, người đời sau sẽ chỉ tận tên mà chê trách. Tại sao? — Vì danh là khách của thực, thực là chủ của danh, có danh lại có thực thì danh vì thế được coi trọng, có danh mà không có thực thì danh vì thế bị coi khinh.

Bề tôi xin đem những lời ấy khuyên nhủ những người được đề tên và cũng tự khuyên nhủ mình. Còn như họ tên, chức tước của các quan đề điệu, độc quyền, giám thí, đã kê đầy đủ ở mặt sau bia.

Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Trí Thái, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Đạo xuyên bá, Trụ quốc vâng sắc soạn.

Bề tôi là Vũ..... Thông chương đại phu, Trung thư giám Chính tự Tử chính khanh vâng sắc tiết.

Bề tôi là Nguyễn... Thông chương đại phu, Kim Quang môn dãi chiếu, Tư chính khanh vâng sắc biết triện.

Bia lập ngày mồng 5 tháng giêng, niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 (159).

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

— Ngô Miễn Thiệu: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.

— Nguyễn Mẫn Đốc: xã Xuân Lũng, huyện Sơn Vi.

— Lưu Khải Chuyên: xã An Đê, huyện Đường An.

Cho đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 6 người:

— Lại Kim Bảng: xã Kim Lan, huyện Cẩm Giang.

— Đặng Ất: xã Phúc Hải, huyện Ngự Thiên.

— Nguyễn Chấn Chi: xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi.

— Nguyễn Hồng Tiệm: xã Đồng Xá, huyện Thanh Lâm.

— Nghiêm Văn Hậu: xã Hà Lỗ, huyện Đông Ngạn.

— Lê Vô Địch: Xã Thiên Biều, huyện An Lãng.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người:

— Nguyễn Độ: xã Phù Vệ; huyện Đường Hào.

— Nguyễn Cư Nhân: xã Ông Lâu, huyện Lương Tài.

— Nguyễn Củng: xã Hoàng Đôi, huyện Văn Giang.

— Đỗ Dương: xã Quang Bị, huyện Gia Lộc.

— Vương Hoành: xã Ngô Đạo, huyện Tân Phúc.

— Nguyễn Hòa Trung: xã Lao Sơn, huyện Đông Ngạn.

— Ngọ Doãn Trù: xã Bắc Lý, huyện An Việt.

— Nguyễn Tảo: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.

Chú thích

136. Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 6: năm 1514, đời vua Lê Tương Dực.

137. Xuân bá: Xuân tức là xuân quan, bá tức là sơn bá, giữ việc giáo hóa. Đây là Thượng thư bộ Lễ.

138. Đông quan: quan coi việc thủy thổ. Đây là Thượng thư bộ Công.

139 Ngọc âm: câu nói quý như ngọc. Đây nói chiếu chỉ nhà vua.

140. Tư văn đa sĩ: những người có học thức.

141. Phát dục: sinh trưởng phát đạt. Hai chữ này ở trong sách Trung dung.

142. Nhị đế, Tam vương: Nhị đế là Đường Ngu, Tam vương là Hạ, Thương, Chu.

143. Lâm hiên: Không ngự ở chính tọa mà ra chỗ triệu kiến quần thần.

144. Phụng cơ đích: mang dây cương ngựa theo hầu vua lúc bôn ba.

145. Xem bản thảo, diễn chiếu thư: chữ Hán là thị thảo diễn luân.

146. Tâm thần trong sạch phụng mệnh; dịch từ câu «trinh bạch thừa hưu».

147. Cảnh tinh, khánh vân: cảnh tinh là sao «Đức tinh» hình dạng khác thường, đời vua nào có đức mới xuất hiện, khánh vân là mây ngũ sắc báo điềm thái bình.

148. Can Tương, Mạc Da: tên hai thanh kiếm quý, Can Tương người nước Ngô, đúc kiếm. Vợ là Mạc Da cắt tóc, cắt móng tay mình ném vào lò, vàng sắt mới chảy và đúc thành kiếm quý. Dương kiếm gọi là Can Tương, âm kiếm gọi là Mạc Da.

149. Biển, nam, kỳ, tử: tên bốn thứ gỗ cực tốt.

150. Sâm, linh, chi, truật: tên bốn thứ thuốc bổ.

151. Hy hạo: nói tắt chữ «Hy hy hạo hạo» có nghĩa là hòa nhã, vui vẻ, quảng đại, thoải mái.

152. Niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 6: năm 1521 đời vua Lê Chiêu Tông.

153. Niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3: năm 1518, đời vua Lê Chiêu Tông.

154. Dùng người hiền không kể loại: Sách Mạnh Tử có câu «Vua Thang giữ đạo trung, dùng người hiền không kể loại». Ý nói bất cứ ai hễ có tài đức thì dùng.

155. Niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4: năm 1463, đời vua Lê Thánh Tông.

156. Quán các: những nơi làm việc của các quan to như Sử quán, Đông các v.v...

157. Thuyên hành: Việc cân đo, nghĩa là việc cầm cân nẩy mực, cân nhắc nhân tài.

158. Cạo cho hết nhơ, mài cho thực sáng: dùng chữ trong bài «Tiến học giải» của Hàn Dũ đời Đường.

159. Niên hiệu Đại Chính năm thứ 7: năm 1536, đời Mạc Đăng Doanh.

Đọc sách

«PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX» *

BÀI VIẾT CỦA NGUYỄN THANH XUÂN

«...Đọc «Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX», chúng ta có thể nhận thấy ngay rằng đây là một công trình khoa học công phu, nghiêm túc, phản ánh kết quả của hàng chục năm lao động khoa học, nghiên cứu chuyên sâu và thủy chung với đề tài «Khởi nghĩa nông dân» của tác giả. Cuốn sách không chỉ dừng lại ở sự kế thừa, tổng kết mà còn có phần nâng cao hơn nữa những thành tựu mà giới sử học mác xít Việt Nam đã đạt được trong hơn 30 năm qua trong việc nghiên cứu về phong trào nông dân ở nước ta vào nửa đầu thế kỷ XIX. Kế tục công việc của những người đi trước, tác giả thực sự đã bỏ nhiều công sức để sưu tầm, khai thác và phát hiện được một khối lượng lớn tư liệu lịch sử địa phương rất phong phú, đa dạng (gia phả, thần tích, bia ký, địa bạ, thơ ca, vè, phú, hịch, dấu tích v.v...)«qua nhiều đợt công tác điền dã tại nhiều địa phương ở đồng bằng, trung du, miền núi thuộc các tỉnh Bắc Bộ và Nam Bộ»(1), có kết hợp với nguồn tư liệu thư tịch. Tác giả cũng cung cấp thêm được nhiều thông tin mới cho việc nâng cao nhận thức lịch sử của người đọc về phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX. Thực vậy, nếu đối chiếu với những công trình nghiên cứu về vấn đề này đã được công bố trước đây (2), chúng ta dễ dàng nhận thấy cuốn «Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX» đã có đóng góp tích cực vào việc bổ sung thêm nhiều tư liệu mới, quý, nhất là nguồn sử liệu lịch sử địa phương. Thực là hào hứng và bổ ích khi chúng ta đọc ở Chương Hai, mục B, mục C, và Chương Ba, mục B, trong đó tác giả đã sử dụng nhiều tư liệu có sức thuyết phục để giới thiệu về các cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu như khởi nghĩa Phan Bá Vành (tr. 69–105), khởi nghĩa Ba Nhàn–Tiền Bột (tr. 105–130), khởi nghĩa Nông Văn Vân (tr. 184–231), v.v... Đây là một ưu điểm rất nổi bật của cuốn sách.

Ngoài ra, trên cơ sở của nguồn tư liệu thư tịch có kết hợp với nguồn tư liệu thực địa, khảo sát điền dã; tác giả đã đặt ra và làm sáng tỏ thêm nhiều vấn đề về phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX. Bởi vậy có thể nói cuốn sách này là một công trình nghiên cứu có tính chất hệ thống và tổng hợp đầu tiên về chuyên đề nói trên.

Với một số trang ngắn, gọn; tác giả đã trình bày một cách sinh động, khá đầy đủ và có hệ thống về diễn biến của phong trào nông dân khởi nghĩa ở miền xuôi và trung du (tr. 49–69), phong trào chống nhà Nguyễn ở Tây Nam Bộ (tr. 130–166) và phong trào đấu tranh của các dân tộc miền núi (tr 167–184). Thông qua phần khái quát diễn biến của phong trào, cuốn sách cũng làm nổi rõ một hiện tượng khá phổ biến trong thời kỳ này, đó là sự liên kết đấu tranh giữa các cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Lục–Đặng Trần Siêu (tr. 51–52), cuộc khởi nghĩa Phan Bô (tr. 57), cuộc khởi nghĩa Lê Chân Nhân (tr, 60–61), cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (tr. 74), cuộc khởi nghĩa Ba Nhàn–Tiền Bột (tr. 119, tr.128), cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (tr. 247) với các cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân (tr. 181) và các cuộc khởi nghĩa khác nổ ra cùng thời. Bằng những tư liệu lịch sử đáng tin cậy, tác giả cũng làm sáng tỏ thêm một bước về một số nội dung quan trọng và chủ yếu trong một số cuộc khởi nghĩa nông dân có quy mô to lớn. Ví dụ: một số tác giả trước đây thường coi Ba Nhàn–Tiền Bột và nghĩa quân do hai ông chỉ huy là một bộ phận của cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương, và hai ông chỉ là «tùy tướng» của họ Lê. Cuốn sách đã khôi phục lại đúng vị trí của cuộc đấu tranh này; và từ chỗ trình bày khá chi tiết về lai lịch, gia đình, quê hương của Nguyễn Văn Nhàn, Lê Văn Bột và các thủ lãnh khác của nghĩa quân, miêu tả các căn cứ của nghĩa quân ở Rừng Khâm, Vụ Quang, dựng lại các giai đoạn phát triển của cuộc khởi nghĩa, tác giả đã giúp cho bạn đọc hình dung khá rõ nét đây là một cuộc khởi nghĩa lớn chống triều Nguyễn ở vùng trung du, nó có tính chất độc lập với các thủ lãnh riêng, các căn cứ riêng, và nó không phải là một bộ phận của cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương. Về cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (tr. 217–287), cuốn sách đã giới thiệu khá chi tiết và chính xác hơn lai lịch của Lê Văn Khôi, một vấn đề mà từ trước tới nay vẫn là một dấu hỏi

---

+) Nguyễn Phan Quang–«Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX». Nxb Khoa học xã hội. Hà nội, 1986, 322 tr. khổ 13 cm×19cm.

đối với giới nghiên cứu. Cuốn sách cũng trình bày việc xây dựng lực lượng của Lê Văn Khôi ở vùng Hà Quảng, Thông Nông (Cao Bằng), các hoạt động của ông từ cuối thời Gia Long, miêu tả các địa điểm, các căn cứ của cuộc khởi nghĩa, và đặc biệt là nêu lên những mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân và Lê Văn Khôi (tr. 183 — 185). Trên cơ sở đó, cuốn sách đã giải đáp được câu hỏi do giới sử học đặt ra từ lâu là «Lê Văn Khôi đi theo Lê Văn Duyệt vào Gia Định trong trường hợp nào?», và cũng khẳng định được ý đồ phối hợp, liên kết giữa hai cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bắc và Lê Văn Khôi ở Nam đã được chuẩn bị từ lâu nhằm phát động một cuộc nổi dậy đồng thời trong cả nước để lật đổ triều Nguyễn (tr. 278 — 287). Bạn đọc cũng rất hào hứng và thú vị khi đọc những trang đầy hấp dẫn của cuốn sách viết về người thủ lĩnh nông dân kiệt xuất Phan Bá Vành và 9 tùy tướng của ông (tr. 69 — 86), về diễn biến của những trận chiến đấu và chiến thắng của nghĩa quân (tr. 89 — 95), về nguyên nhân thất bại trực tiếp của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (tr. 101 — 105), về các căn cứ của nghĩa quân Nông Văn Vân ở Cao Bằng (Vân Trung, Ngọc Mạo (tr. 188 — 190), về những chiến thắng của nghĩa quân ở Ninh Biên, Phú Nghi, Đồn Trinh, Đèo Bụt, Đèo Ve, Đèo Hoạch, Bạch Bích, Bắc Phấn. v.v.., (tr. 190 — 221).

Trong phần cuối của cuốn sách (mục « Kết luận » tr. 288 — 311), tác giả còn đề cập đến những vấn đề khá lý thú và có tính thời sự nóng hổi của lịch sử phong trào nông dân ở nước ta nói chung và ở nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng đang được giới sử học trong cả nước quan tâm. Đó là vấn đề phong trào nông dân đấu tranh chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX có bao gồm những cuộc đấu tranh của nông dân miền núi hay không? Vấn đề ý nghĩa, tác dụng và những cống hiến của phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc như thế nào? Vấn đề yêu sách ruộng đất của phong trào nông dân Việt Nam nói chung và ở nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng là gì? Vấn đề xu thế phát triển của phong trào nông dân đương thời ra sao?

Dựa vào những cơ sở lý luận và thực tiễn cũng như từ việc phân tích cục diện đấu tranh và những đặc điểm, những kết quả của phong trào nông dân lúc ấy; tác giả đã rút ra những nhận xét như: « Phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số chống triều Nguyễn tuy có những nét khác biệt so với phong trào nông dân miền xuôi, nhưng động lực cơ bản của nó vẫn là người nông dân và về thực chất cũng là những cuộc đấu tranh của nông dân » (tr. 294 — 295). « cho đến nửa đầu thế kỷ XIX yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân Việt Nam vẫn là yêu cầu phân phối thích đáng ruộng khẩu phần ở làng xã » (tr. 308). «... Trong tình hình triều Nguyễn ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, phong trào rất có thể phát triển theo hướng kết tinh lại trong một cuộc khởi nghĩa to lớn, hoặc theo hướng liên kết giữa những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trên các địa bàn khác nhau đi đến lật đổ triều Nguyễn. Trong thực tế, một xu hướng như vậy đã bắt đầu chớm lên ngay dưới triều Minh Mạng, ví như những cố gắng liên kết giữa các thủ lĩnh Ba Nhàn (Nguyễn Văn Nhàn), Tiền Bột (Lê Văn Bột), Lê Duy Lương, Nông Văn Vân,... đặc biệt là sự liên kết giữa Lê Văn Khôi ở Gia Định và Nông Văn Vân ở Việt Bắc trong một chiến lược chung là những chứng cớ. Với sự phát triển mạnh mẽ và tập trung hơn của phong trào, những yếu tố liên kết tương tự ấy có thể rõ nét hơn » (tr. 309). Những kết luận trên của tác giả chưa chắc đã được sự nhất trí trong giới sử học, bởi lẽ đây là những vấn đề rất lớn, rất cơ bản và rất quan trọng, lại không kém phần phức tạp; mà nguồn sử liệu cần thiết cho việc nghiên cứu nó còn chưa thực đầy đủ cũng như có nhiều khía cạnh của vấn đề chưa được thực sự sáng tỏ nên vẫn còn có những ý kiến trái ngược nhau. Tuy nhiên cuốn sách đã góp phần tích cực vào việc giải đáp hoặc cung cấp thêm tư liệu cho việc giải đáp các vấn đề có tính chất khái quát nói trên.

Lịch sử phong trào nông dân ở nước ta vào nửa đầu thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn đã thu hút được sự quan tâm nghiên cứu không những của các nhà sử học miền Bắc (trước ngày miền Nam được giải phóng), mà từ lâu nó còn giành được sự chú ý của nhiều nhà sử học phong kiến, nhà sử học tư sản, nhà sử học thực dân trong và ngoài nước. Bởi vậy chúng ta cần phải khẳng định thêm một ưu điểm nữa của cuốn sách là đã góp phần rất tích cực và đắc lực vào cuộc đấu tranh và đánh bại những luận điểm phản động của giới sử học phong kiến, sử học tư sản đã cố tình xuyên tạc, hạ thấp, miệt thị phong trào nông dân Việt Nam dưới triều Nguyễn, thậm chí họ còn lên án nó là « thủ phạm » dẫn đến tình trạng chúng ta bị mất nước vào tay thực dân Pháp. Thông qua nội dung của cuốn sách, với một bố cục khá chặt chẽ, lôgích, với nhiều cứ liệu xác đáng, có sức thuyết phục bạn đọc, cuốn sách đã làm sáng tỏ hơn tinh thần đấu tranh liên tục, quyết liệt của nông dân và nhân dân các dân tộc Việt Nam chống triều Nguyễn trong suốt 50 năm, xét cho cùng là nhằm chống lại sự hủy hoại tiềm lực dân tộc của giai cấp thống trị. Vì thế họ « không thể cam chịu chết dần mòn vì đói rét, bệnh tật, đã vùng lên

tìm lối thoát cho sự sống còn của bản thân mình, cũng tức là đấu tranh cho sự tồn tại của xã hội, của cả dân tộc » (tr. 301). Bằng kết quả nói trên, cuốn sách cón đóng góp vào việc giáo dục cho các thế hệ trẻ truyền thống đấu tranh cách mạng, bất khuất, kiên cường của nông dân và nhân dân các dân tộc Việt Nam thời bấy giờ.

Trên đây là một số ưu điểm lớn và rất cơ bản của cuốn sách, nhưng bạn đọc lại có thêm một suy nghĩ nhỏ là ở chương nói về « Vài nét về chính sách của triều Nguyễn và thực trạng xã hội Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX », nếu tác giả thêm vào đó phần trình bày về tình hình kinh tế—xã hội, kết cấu giai cấp để làm nổi rõ được sự phân hóa giai cấp sâu sắc cũng như những biểu hiện của mâu thuẫn giai cấp quyết liệt trong xã hội miền núi thời bấy giờ thì có lẽ những nhận định của tác giả về phong trào đấu tranh của nhân dân các dân tộc miền núi sẽ có thêm sức thuyết phục hơn, vì nó « là một bộ phận khăng khít trong phong trào đấu tranh của nông dân cả nước chống triều Nguyễn » (tr. 296) và « về thực chất cũng là những cuộc đấu tranh của nông dân » (tr. 295)

Ngoài ra, có một số điểm cụ thể về nội dung của một vài cuộc khởi nghĩa lớn thời bấy giờ được cuốn sách trình bày, song mới chỉ ở dạng nêu vấn đề hoặc chưa dám khẳng định; đó là một thái độ nghiêm túc, khoa học của tác giả rất đáng trân trọng. Tuy nhiên theo chúng tôi, với khả năng tư liệu hiện có đã cho phép chúng ta có thể bước đầu khẳng định được; ví như về thời điểm bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành và về thời điểm xây dựng căn cứ Trà Lũ (3) (tr. 88—89), về việc Phan Bá Vành bị bắt (4) (tr. 104 — 105), về lai lịch của Vũ Đức Cát (5) (tr. 79—80) và Chánh tổng Cầu (6) cùng những tướng lãnh trọng yếu của nghĩa quân Phan Bá Vành (tr. 79—86), về căn cứ của khởi nghĩa Lê Hữu Tạo(7) (tr. 55), v.v..

Nói tóm lại, mặc dù có một vài thiếu sót như đã nêu, cuốn « Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX » của Nguyễn Phan Quang vẫn là một công trình nghiên cứu chuyên sâu về lịch sử phong trào nông dân Việt Nam thời trung đại, có nhiều đóng góp quý báu và rất bổ ích, đáng được hoan nghênh ».

Chú thích

1. Nguyễn Phan Quang — *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb KHXH, Hà Nội 1986, tr.7.

2. Xem thêm *Nghiên cứu lịch sử* các số: 19(1960), 83 (1966), 109 (1968), 117(1968) 147(1972), 153(1973).

3. Xin tham khảo luận án P.T.S Sử học: *Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành: 1821 — 1827* của Nguyễn Cảnh Minh, Đ.H.S.P Hà Nội I, Hà Nội 1981.

4. Trong Gia phả Lê Huy ở Hoành Nha (nay là xã Giao Tiến), Xuân Thủy, Hà Nam Ninh, cuốn « *Lê Công thế phả* » ở xã Quang Thiệu, Kim Sơn, Hà Nam Ninh và cuốn « *Vũ gia phả ký* » ở Trà Bắc (nay là xã Xuân Bắc), Xuân Thủy, Hà Nam Ninh đều có ghi việc Chánh tổng Hoành Nha là Lê Công Điển (còn có tên Lê Tuấn) dò la bắt được Phan Bá Vành đang ẩn nấp trong bãi sú vẹt sau 3 ngày khi căn cứ Trà Lũ bị tiêu diệt.

5. Theo nội dung của bài khắc ghi trên chuông chùa Đông ở xã Nam Hải, Tiền Hải, Thái Bình, đề niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ 6, Mậu Ngọ, có đoạn như sau: « Man Trung xã, Hội chủ Đô ty quan Vũ Đức Cát, thê Vũ Thị Định, tử Vũ Văn Dung cung tiến tam quan », nghĩa là quan Đô ty Vũ Đức Cát, người xã Man Trung cùng vợ là Vũ Thị Định và con là Vũ Văn Dung cúng 3 quan (tiền) vào việc xây chùa, đúc chuông. Như vậy là theo tài liệu này thì Vũ Đức Cát trước khi theo Phan Bá Vành khởi nghĩa đã từng làm quan cho triều Tây Sơn; đó là điều mà « *Quốc sử di biên* » đã nói tới, nhưng không ghi rõ xuất xứ của tư liệu này. Xin nói thêm là Vũ Đức Cát còn được Gia Long phong tước Hầu và cho giữ chức Khâm sai Cai đội thủ ngự ở cửa biển Ba Lạt. Trên chuông chùa An Hạ ở xã Nam Hải cũng ghi: « Man Trung xã, Thủ ngự Lạt Hải Khâm sai Cai đội Cát Ngọc hầu »... niên hiệu Gia Long thập bát niên, Kỷ Mão (1820).

6. Theo nội dung được khắc ghi ở « *Đức Cơ bia ký* » (bia đá ở thôn Đức Cơ, xã Đông Cơ, Tiền Hải, Thái Bình) và bài ca « lập xã » ở đây, cũng như theo cuốn « Tiểu sử lưu ký » của họ Ngô; chúng ta còn biết thêm được nhiều chi tiết nữa về lai lịch và mối quan hệ gắn bó giữa Chánh tổng Nguyễn Cầu với Phan Bá Vành trước và trong khởi nghĩa.

7. Cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo có ba căn cứ: An Lễ (xã Sơn Lễ, Hương Sơn), Truông Mây và Thú Thành (xã Thanh Lâm, Thanh Chương, Nghệ Tĩnh).

BÀI VIẾT CỦA CAO VĂN BIỀN

«... Nguyễn Phan Quang, ngoài công phu nghiên cứu, chắt lọc những cái xác thực trong các công trình nghiên cứu trước đây, kể cả những cuốn sách của các tác giả viết từ thế kỷ trước, (như A. Launay « Histoire générale de la Société des Missions Étrangères », Paris, 1894), những tài liệu của Quốc Sử quán triều Nguyễn, đã tiến hành điều tra thực địa, sưu tầm gia phả, tộc phả, truyện truyền miệng tại nhiều nơi đã bùng nổ các cuộc khởi nghĩa suốt từ Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn đến Sóc Trăng, Trà Vinh, Rạch Giá thuộc miền tây Nam Bộ để xây dựng lại toàn cảnh phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX. Có thể nói đó là đóng góp đáng kể nhất của tác giả mà trước kia chưa ai làm được.

Cuốn sách gồm có 4 chương:

– Chương I: « Vài nét về chính sách của triều Nguyễn và thực trạng xã hội Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX » (tr 9–43).

– Chương II. « Phong trào nông dân khởi nghĩa ở miền xuôi và trung du » (tr. 49 — 166).

– Chương III: « Phong trào đấu tranh của các dân tộc miền núi » (tr. 167 — 246).

– Chương IV: « Khởi nghĩa Lê Văn Khôi » (tr. 247 — 287).

Nhìn chung đối với một chuyên đề, bố cục như vậy là hợp lý. Tuy vậy việc tách rời phần bối cảnh lịch sử, nhất là phần đời sống của nông dân với diễn biến của phong trào trong ba chương sau không khỏi làm cho người đọc khó liên hệ được giữa cơ sở vật chất của phong trào là đời sống của nông dân với diễn biến của phong trào, và tạo ra cảm giác có phần nặng nề khi đọc ba chương này.

Một chuyên đề sử học tất yếu phải có phần bối cảnh lịch sử và tác giả cũng không đi ra ngoài lệ thường tình đó. Nhưng khối lượng của nó phải có hạn và vừa đủ cho yêu cầu của chuyên đề.

Trong chương I về tình hình kinh tế — xã hội, tác giả đã nêu lên nhiệm vụ lịch sử đặt ra khi nhà Nguyễn lên cầm quyền là phải phát triển kinh tế, ổn định đời sống của nhân dân sau một thời kỳ chiến tranh kéo dài hàng thế kỷ ở nước ta, nhưng những chính sách về chính trị, kinh tế, xã hội của nhà Nguyễn thi hành trong thời kỳ này đã không đáp ứng được nhiệm vụ đó. Qua chương I, người đọc thấy rằng nếu có thể nói đến thành công của nhà Nguyễn, thì đó là thành công trong việc khai hoang, còn trong tất cả các lãnh vực khác, các chính sách của nhà Nguyễn đã đẩy lùi đất nước ta trở lại tình hình nghiêm trọng như trước đây. Đời sống của nông dân vẫn vô cùng cơ cực. Tình trạng tha phương cầu thực vẫn phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ. « Nạn lưu vong là tai họa thê thảm nhất đối với người nông dân dưới triều Nguyễn », và « Trên thực tế, nông dân lưu vong đã trở thành đội quân chủ lực trong các cuộc nổi dậy ngày một quyết liệt suốt nửa đầu thế kỷ XIX và còn tiếp diễn trong nửa sau của thế kỷ đó » (tr. 48).

Nói đến đời sống của nông dân, không thể không nói đến tình hình ruộng đất. Trong lãnh vực này, có một nguồn tài liệu hết sức quan trọng, đó là các tập địa bạ được lập dưới triều Nguyễn. Nhưng trong các cứ liệu nêu lên trong cuốn sách, chúng tôi chưa thấy tác giả nhắc đến nguồn tài liệu đó. Đồng thời có một nguồn tài liệu nữa cũng không kém phần quan trọng cho tất cả các lĩnh vực khác, đó là nguồn tài liệu châu phê. Cả hai nguồn tài liệu này dường như đang chờ đợi các nhà nghiên cứu khai thác.

Chương II là chương trọng tâm của công trình. Trong phần đầu, tác giả trình bày một cách khái quát diễn biến của phong trào nông dân ở miền đồng bằng và trung du, bắt đầu từ những cuộc nổi dậy của một số tướng lãnh Tây Sơn cũ (Nguyễn Văn Tuyết, Đô đốc Mạnh, chỉ huy Vân) chống lại Gia Long ở phủ Kinh Môn, trấn Cổ Dũng và kết thúc bằng cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854 — 1855). Trong chương này, tác giả dành ra ba phần quan trọng để trình bày ba phong trào lớn nhất là Khởi nghĩa Phan Bá Vành, Khởi nghĩa Nguyễn Văn Nhàn và Lê Văn Bột, và các cuộc Khởi nghĩa ở tây Nam Bộ: Khởi nghĩa ở Lạc Hóa (Cửu Long), Khởi nghĩa ở Ba Xuyên (Hậu Giang), Khởi nghĩa ở Thất Sơn (An Giang), Khởi nghĩa ở Hà Âm — Hà Dương (Kiên Giang).

Khởi nghĩa Phan Bá Vành là cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở miền đồng bằng Bắc Bộ, có sự liên kết với nghĩa quân người Mường ở miền tây Thanh Hóa do Ba Hùm chỉ huy. Cuộc khởi nghĩa tồn tại trong 8 năm (1820 – 1827). Tác giả đã có nhiều công phu sưu tầm tài liệu ở địa phương, khảo cứu địa danh, nhân danh để xác minh những tài liệu còn nghi ngờ và dựng lên sơ đồ căn cứ Trà Lũ. Sau khi đánh bại Phan Bá Vành, triều Nguyễn đã hạ lệnh triệt hạ cả làng Trà Lũ.

Cuộc khởi nghĩa Nguyễn Văn Nhàn (Ba Nhàn) — Lê Văn Bột (Tiền Bột) (1833 – 1843) được tác giả đặt ngang hàng với cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (tuy số lượng trang sách ít hơn). Theo tác giả, đây là « một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn, hoạt động chủ yếu trên địa bàn trung du, có tính chất độc lập với

những thủ lãnh riêng» (tr. 106), chứ không phải là một bộ phận của cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương như một số tác giả trước đây giới thiệu.

Về những cuộc khởi nghĩa nông dân ở Nam Bộ, lâu nay ít được các nhà nghiên cứu giới thiệu do thiếu tài liệu. Trong chương này, bằng những tài liệu điều tra điền dã là chủ yếu, tác giả đã đặt các cuộc khởi nghĩa ở tây Nam Bộ thành một mục quan trọng, trong đó trình bày 4 cuộc khởi nghĩa lớn ở miền này.

Nam Bộ vốn là đất « dung thân » của tổ tiên nhà Nguyễn, nhưng nông dân ở đây đã vùng lên khởi nghĩa, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi (1833 – 1835) và một loạt cuộc khởi nghĩa khác vào đầu thời Thiệu Trị, điều đó chứng tỏ sự bất bình của nông dân Nam Bộ đối với triều Nguyễn đã lên đến đỉnh cao. Thủ lãnh của những cuộc khởi nghĩa này thường là người Khơme và đội nghĩa quân chủ lực của họ là người Việt và người Khơme. Mặc dù tài liệu bị hạn chế, tác giả đã trình bày được các cuộc khởi nghĩa một cách tương đối rõ nét, từ các thủ lãnh đến diễn biến và các trận đánh lớn.

Trong chương III về phong trào đấu tranh của các dân tộc miền núi, tác giả tập trung chú ý vào hai phong trào lớn: Khởi nghĩa Nông Văn Vân và phong trào đấu tranh của nhân dân Đá Vách (tây Quảng Ngãi). Trước khi đi vào hai cuộc khởi nghĩa này, tác giả đã khái quát phong trào đấu tranh của các dân tộc miền núi nói chung trong 17 trang, trong đó phần khái quát chỉ chiếm 4 trang, còn lại trình bày về cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương (13 tr). Mô hình trình bày này đã xuất hiện ở chương II: tác giả kết thúc phần khái quát bằng cách trình bày một cuộc khởi nghĩa. Hiển nhiên những cuộc khởi nghĩa này (Cao Bá Quát và Lê Duy Lương) chưa đủ tầm cỡ để đặt thành một mục lớn như các cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, Phan Bá Vành, Nguyễn Văn Nhàn – Lê Văn Bột.

Ở đây có vấn đề phân loại cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương. Tác giả khẳng định rằng: « tuy về danh nghĩa, cuộc khởi nghĩa do con cháu nhà Lê đứng đầu với khẩu hiệu « phù Lê », nhưng về thực chất thì lại là một cuộc đấu tranh rộng lớn của đồng bào Mường liên kết với nông dân nghèo đói và các tầng lớp khác ở miền xuôi chống lại ách thống trị và bóc lột hà khắc của triều Nguyễn. Cuộc khởi nghĩa trên thực tế đã diễn ra dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các Lang đạo họ Quách, họ Đinh » (tr. 183 – 184). Vấn đề này cũng sẽ lại đặt ra khi tác giả ghép khởi nghĩa Lê Văn Khôi vào khởi nghĩa nông dân và đặt thành một chương riêng (Chương IV).

Khởi nghĩa Nông Văn Vân là một cuộc khởi nghĩa lớn diễn ra trên toàn bộ địa bàn Việt Bắc. Hầu như tất cả các dân tộc ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ đều tham gia cuộc khởi nghĩa này, trong đó có nhiều thủ lãnh người Kinh.

Cuộc đấu tranh của các dân tộc Co, H'rê, Ktu', Bana, Chăm, Xơđăng... ở miền tây Quảng Ngãi là cuộc đấu tranh lâu dài nhất, từ lúc Gia Long lên cầm quyền đến thời thực dân Pháp thống trị. Triều Nguyễn đã phái những viên tướng tài giỏi như Thống chế Nguyễn Văn Trí, Lê Văn Duyệt đem đại quân đến đàn áp, đã dùng các biện pháp như phân chia lại khu vực địa lý, lập « lũy Bình Man », dựng hàng trăm đồn gác v.v... nhưng vẫn không khuất phục nổi ý chí đấu tranh kiên cường của các dân tộc Đá Vách.

Tiếp theo là chương IV: « Khởi nghĩa Lê Văn Khôi ». Căn cứ vào tộc phả, tác giả khẳng định Lê Văn Khôi người họ Nguyễn, sau đổi thành họ Bế, và đến giữa thế kỷ XVIII đổi thành họ Bế – Nguyễn ở Cao Bằng. Lê Văn Khôi đã lập căn cứ ở Hà Quảng, nhưng sau đó ông vào Thanh Hóa tham gia cuộc khởi nghĩa của họ Quách và lại theo Lê Văn Duyệt. «Việc Lê Văn Duyệt lôi kéo Khôi và các thủ lãnh họ Quách, cũng như việc Duyệt thu hút nghĩa quân lập thành hai cơ binh «Thanh Thuận» và « An Thuận » đều nằm trong mưu đồ sâu xa của Duyệt nhằm tập hợp lực lượng, xây dựng vây cánh để chuẩn bị chống lại triều đình Minh Mạng.

Chắc chắn Lê Văn Khôi đã nhìn thấy ở Duyệt con người cùng chung một ý đồ (tuy động cơ và chủ đích có thể khác nhau)» (tr. 255–256). Rất tiếc rằng trong cuốn sách, tác giả không dẫn ra những tài liệu minh chứng cho lập luận trên đây.

Khởi nghĩa Lê Văn Khôi chỉ tồn tại trong 2 năm (1833 – 1835). Tác giả đã dùng nhiều trang để phân tích về các lực lượng tham gia khởi nghĩa như lực lượng giáo dân, lực lượng Hoa kiều, lực lượng các dân tộc thiểu số, lực lượng Hồi Lương, Bắc Thuận; song theo tác giả: « Có thể khẳng định rằng yếu tố thực chất của cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi chính là lực lượng những người tù chính trị của các đội lính Bắc Thuận, Hồi Lương... Trước đây, do thiếu sự chú ý đến thực chất của những đội lính Hồi Lương, Bắc Thuận, cũng như những đại biểu của họ, nên có một số tác giả cho rằng khởi nghĩa Lê Văn Khôi chẳng qua chỉ là một cuộc binh biến và bộ chỉ huy của nó « chỉ là một tập đoàn quan võ »... thì chỉ mới đúng về mặt hình thức. Còn thực chất của khởi nghĩa Lê Văn Khôi là một mưu đồ nổi dậy của những người tù chính trị dưới chính quyền nhà Nguyễn. Vì vậy cuộc khởi nghĩa mang

tính chất tích cực, tiến bộ rất rõ nét, nhất là trong giai đoạn đầu. Cũng từ thực chất đó, khởi nghĩa Lê Văn Khôi gắn bó chặt chẽ với phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn trong cả nước ». (tr.274, 275, 276).

Trong chương VI này, tác giả trình bày khá chi tiết về sự phối hợp giữa khởi nghĩa Lê Văn Khôi với khởi nghĩa Nông Văn Vân, và nhận định: « Các thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân đã thống nhất trong một ý đồ chung là phát động một cuộc nổi dậy đồng thời trong phạm vi cả nước nhằm lật đổ triều Nguyễn »(tr.286).

Trong phần « Kết luận », tác giả nêu lên 4 vấn đề sau đây:

1. Phong trào nông dân chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX có bao gồm những cuộc đấu tranh của các dân tộc miền núi hay không? Và tác giả trả lời: « Phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số chống triều Nguyễn tuy có những nét khác biệt so với phong trào nông dân ở miền xuôi, nhưng động lực cơ bản vẫn là người nông dân, và về thực chất cũng là những cuộc đấu tranh của nông dân » (tr.294 — 295).

2. Đánh giá ý nghĩa của phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX, tác giả phản đối sự xuyên tạc của một số tác giả ở miền Nam trước đây cho rằng các cuộc « nổi loạn » ở nửa đầu thế kỷ XIX đã phá hoại sản xuất, buộc các vua nhà Nguyễn phải tiêu hao nhân tài, vật lực của quốc gia để đối phó, và cuối cùng tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp xâm lược; và khẳng định: phong trào đấu tranh của nông dân và của nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn diễn ra liên tục, quyết liệt trong hơn 50 năm, xét cho cùng là nhằm chống lại sự hủy hoại tiềm lực dân tộc của giai cấp thống trị... nó đã đóng góp xứng đáng vào việc củng cố khối đoàn kết của cộng đồng dân tộc Việt Nam » (tr 301).

3. Về câu hỏi nội dung chủ yếu của yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân Việt Nam thời phong kiến nói chung và ở nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng là gì và ở mức độ như thế nào; thì theo tác giả sở dĩ yêu sách này của nông dân còn mờ nhạt trong các cuộc khởi nghĩa vì « chế độ sở hữu ruộng đất lớn của Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền vẫn còn đóng vai trò chi phối mọi chính sách về ruộng đất » (tr.306). Trong tình hình đó, yêu sách về ruộng đất của người nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX vẫn chỉ quanh quẩn trong việc đòi hỏi phân phối lại ruộng công làng xã » (tr. 309) mà thôi.

4. Khi tìm hiểu về phong trào đấu tranh của nông dân và của nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, còn có một vấn đề đặt ra là tại sao phong trào ở thời kỳ này diễn ra dồn dập, mãnh liệt như vậy, song lại chưa làm phát sinh một cuộc khởi nghĩa có tính chất tập trung, kết tinh của toàn bộ phong trào như khởi nghĩa Tây Sơn ở cuối thế kỷ XVIII?

Tác giả cho rằng hiện tượng nói trên là có thực, nhưng điều đó không phải là một «bước thụt lùi» trong nhịp độ đấu tranh của nông dân (tr. 307).

Trong thực tế, đã có một xu hướng bắt đầu chớm nở lên ngay dưới triều Minh Mạng, đó là «hướng kết tinh lại trong một cuộc khởi nghĩa to lớn, hoặc theo hướng liên kết giữa những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trên các địa bàn khác nhau; đi đến lật đổ triều Nguyễn » (tr. 309); ví như sự cố gắng liên kết giữa các thủ lĩnh Nguyễn Văn Nhàn, Lê Văn Bột, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân...; đặc biệt là sự liên kết giữa Lê Văn Khôi ở Gia Định với Nông Văn Vân ở Việt Bắc trong một chiến lược chung; là những chứng cứ cụ thể (tr.309).

Tóm lại, với « Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX » Nguyễn Phan Quang đã tiếp thu, chắt lọc những thành tựu nghiên cứu từ trước tới nay, và bằng công tác sưu tầm điền dã công phu của mình đã giới thiệu được một toàn cảnh về phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ trước đây. Tuy vậy tác giả cũng nhận thức rằng còn có nhiều vấn đề về phong trào nông dân Việt Nam thời phong kiến nói chung và ở nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng đặt ra đang phải tiếp tục nghiên cứu thêm. Chúng tôi hoàn toàn tán thành ý kiến này.

Vĩnh biệt Giáo sư — Viện sĩ Phạm Huy Thông

Giáo sư — Viện sĩ Phạm Huy Thông đột ngột từ trần tại Hà Nội ngày 23-6-1988 đã gây nên sự bàng hoàng lớn, sự xúc động sâu sắc trong giới khoa học, giới khảo cổ học, giới văn hóa – giáo dục ở nước ta và trong nhiều bạn bè quốc tế.

Đồng chí Phạm Huy Thông sinh ngày 20 tháng 11 năm 1916, quê ở xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hải Hưng.

Xuất thân trong một gia đình dân tộc tư sản yêu nước, ngay từ thời kỳ còn là sinh viên đồng chí đã sớm có tinh thần yêu nước, tham gia Tổng hội sinh viên (1934). Đồng chí cũng là một trong những thanh niên trí thức tích cực hưởng ứng « Phong trào thơ mới » với những tập thơ đã được xuất bản như « Yêu đương » (1934), « Anh Nga », (1935), « Tiếng địch sông Ô » (1935), « Tần Ngọc » (1936), trong đó có một số thơ ca biểu dương chủ nghĩa anh hùng và tinh thần yêu nước. Đồng chí còn là người đầu tiên viết kịch thơ lãng mạn, có cố gắng cách tân trong việc lựa chọn thể thơ, xây dựng hình ảnh, gieo vần, ngắt nhịp. Sau đó đồng chí không đi vào sáng tác thơ ca nữa.

Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Luật khoa ở Hà Nội (1937) đồng chí sang Pháp du học, đậu Tiến sĩ Luật khoa (1942), Thạc Sĩ Sử – Địa (1944). Từ năm 1944 đến năm 1950 đồng chí học tập và làm việc tại Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học ở Pháp. Chính trong thời gian này đồng chí còn học tập thêm các ngôn ngữ phương Đông như tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, bổ sung thêm cho những ngôn ngữ mà đồng chí đã có từ trước như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng La tinh, tiếng Hy Lạp, tiếng Đức, tiếng Nga

Không những lo trau dồi cho vốn học vấn uyên bác của mình, đồng chí còn hăng hái tham gia những hoạt động chính trị yêu nước, góp phần cùng với toàn dân trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc; cũng như tham gia vào những hoạt động văn hóa, giáo dục, bảo vệ hòa bình trên trường quốc tế.

Từ năm 1940 đến năm 1942, đồng chí làm Hội trưởng Hội Việt kiều ở Toulouse (Pháp). Từ năm 1943, đồng chí hoạt động trong Văn hóa Ái hữu ở Paris. Năm 1946, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp, đồng chí được vinh dự chọn làm Thư ký riêng của Người và là Thư ký cho Phái đoàn của Chính phủ ta tại Hội nghị Fontainebleau. Sau đó đồng chí làm Tùy viên Văn hóa, rồi giữ chức Tổng Cố vấn cho phái đoàn thường trực Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Pháp (1946 – 1948). Trong những năm 1948 – 1952, đồng chí làm Tổng Thư ký Liên hiệp văn hóa, một tổ chức của trí thức yêu nước Việt Nam tại Pháp, và làm Chi hội trưởng Chi hội Liên Việt ở Pháp và hải ngoại.

Năm 1949, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Pháp.

Trong các năm 1948, 1949, đồng chí tham gia các Đại hội thành lập Liên hiệp Quốc tế Công đoàn Giáo dục, Hội Luật gia dân chủ quốc tế, Hội đồng Hòa bình thế giới.

Do những hoạt động yêu nước, chống chiến tranh đó, năm 1952 Chính phủ Pháp trục xuất đồng chí về nước, và ngụy quyền miền Nam Việt Nam đã quản chế đồng chí ở ô Cấp, bắt giam đồng chí cùng với Luật sư Nguyễn Hữu Thọ tại nhiều nhà tù ở miền Nam. Bọn ngụy quyền Bảo Đại còn mời đồng chí làm Tổng trưởng Bộ Quốc gia giáo dục trong Chính phủ Nguyễn Văn Tâm, nhưng đồng chí khước từ,

vẫn giữ vững con đường cách mạng mà đồng chí đã lựa chọn và nguyện cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp thiêng liêng, cao cả ấy. Ở trong tù, đồng chí luôn luôn đấu tranh bất khuất với địch. Vào đầu năm 1954, sau khi ra tù đồng chí lại tham gia đấu tranh chính trị, thành lập và là Tổng Thư ký Phong trào Hòa bình miền Nam Việt Nam. Cuối năm 1954, đồng chí lại bị địch bắt. Tháng 5 năm 1955, sau ba năm hoạt động ở miền Nam Việt Nam, đồng chí được tổ chức Đảng giải thoát khỏi tay ngụy quyền, khi chúng giam giữ đồng chí ở Hải Phòng.

Từ đây trở đi, đồng chí mới có điều kiện cống hiến hết sức mình cho công tác khoa học, văn hóa, giáo dục của nước nhà mà đồng chí hằng mơ ước và đã từng tích lũy kiến thức từ mấy chục năm nay.

Sau một thời gian ngắn công tác ở Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài, đồng chí được cử làm Giáo sư, rồi làm Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội (1956 – 1967) và quyền Bí thư Đảng ủy Bộ Giáo dục.

Với học vấn uyên bác về văn học, sử học, khoa học giáo dục, đồng chí đã có nhiều đóng góp lớn cho sự nghiệp giáo dục. Nhiều cán bộ giảng dạy và nghiên cứu sử học hiện nay đều là học trò của đồng chí. Đồng chí còn trực tiếp giảng dạy lịch sử, tổ chức biên soạn giáo trình và làm công tác lãnh đạo Đảng của nhà trường.

Đến tháng 8 năm 1967, đồng chí chuyển sang phụ trách công tác khảo cổ học và từ năm 1968 đồng chí làm Viện trưởng Viện Khảo cổ học, thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, cho đến khi đồng chí từ trần (1988).

Năm 1976 đồng chí làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam.

Trong 20 năm làm Viện trưởng Viện Khảo cổ học, đồng chí đã đóng góp công lao lớn vào sự trưởng thành của Viện Khảo cổ học nói riêng, vào việc xây dựng ngành khảo cổ học Việt Nam nói chung.

Bằng học vấn, kinh nghiệm lãnh đạo, tài tổ chức, uy tín cá nhân và quan hệ đoàn kết rộng rãi của mình, đồng chí đã tập hợp được một đội ngũ các nhà khảo cổ học trong và ngoài Viện, cũng như trong và ngoài ngành cùng hành động theo một phương châm chung: tập trung dứt điểm, đưa công tác khảo cổ học vào nề nếp, thiết thực và có tác dụng phục vụ cách mạng, phục vụ dân tộc.

Đồng chí đã đề xướng và góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu các chuyên đề khoa học như « Thời kỳ Hùng Vương », « Văn minh Đại Việt ». « Lịch sử Việt Nam trong 10 thế kỷ đầu Công nguyên », « Văn hóa Hòa Bình »; thu được những thành tựu rực rỡ.

Ngoài ra, nhờ vào những hoạt động khoa học của đồng chí mà giới khảo cổ học thế giới biết đến những thành tựu của ngành khảo cổ học Việt Nam.

Đồng chí cũng có nhiều công lao đối với tạp chí Khảo cổ học mà đồng chí là Tổng biên tập từ số tạp chí đầu tiên (số 1) cho đến khi đồng chí từ trần (số 65, năm 1988); trong đó thể hiện tinh thần lao động khoa học nghiêm túc, tinh thần trách nhiệm cao, thái độ trân trọng, sự giúp đỡ chân tình của đồng chí đối với các nhà khoa học, nhất là đối với thế hệ trẻ — những tác giả gần gũi nhất của Tòa soạn tạp chí Khảo cổ học từ nhiều năm nay.

Với cương vị Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1976 – 1987), đồng chí đã góp phần xây dựng các ngành khoa học xã hội ở nước ta về đường lối và tổ chức. Đồng chí còn tham gia trực tiếp vào các công trình biên soạn của Viện Văn học, Viện Từ điển Bách khoa, Viện Ngôn ngữ học.

Không những có uy tín khoa học lớn ở trong trong nước, đồng chí cũng được giới khoa học ở nhiều nước kính trọng. Năm 1987 đồng chí được Viện Hàn lâm khoa học nước C.H.D.C Đức bầu làm Viện sĩ nước ngoài của Viện.

Là một nhà khoa học, đồng chí cũng là một nhà hoạt động chính trị và nhà hoạt động xã hội. Trong những năm qua, đồng chí đã giữ nhiều cương vị như đại biểu Quốc hội khóa II và khóa III, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa – Xã hội của Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hiệp hội Du lịch Hà Nội, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Hòa bình thế giới.

Và trong những hoạt động chính trị, những hoạt động xã hội nói trên, đồng chí thực sự là một người rất sôi nổi, nhiệt tình, đầy tâm huyết, có uy tín lớn và có kinh nghiệm; nên đã có những đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và sự nghiệp bảo vệ hòa bình thế giới.

Để biểu dương những cống hiến khoa học và chính trị của đồng chí, Đảng, Nhà nước ta đã tặng thưởng đồng chí Huân chương Lao động hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc.

Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin gửi đến gia đình Giáo sư – Viện sĩ Phạm Huy Thông lời chia buồn chân thành, sâu sắc nhất của chúng tôi trước sự tổn thất lớn lao này.

Viện Sử học

Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Vô cùng thương tiếc Giáo sư Văn Tân

Hồi 13 giờ 45 phút ngày 30-9-1988, Giáo sư Văn Tân, một đồng chí cách mạng lão thành, nhà nghiên cứu sử học, nhà nghiên cứu văn học sử, nhà làm từ điển, nhà văn, nhà báo và nhà giáo dục có uy tín, đã từ trần.

Đồng chí Văn Tân tên thật là Trần Đức Sắc, sinh ngày 1 tháng 9 năm 1913 trong một gia đình nhà nho yêu nước tại thôn Kim Hoàng, xã Thọ Nam (Vân Canh), huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông cũ (nay là ngoại thành Hà Nội).

Lớn lên trong hoàn cảnh đất nước ta bị thực dân Pháp thống trị, nhân dân ta bị nô lệ, đồng chí đã sớm có tinh thần yêu nước, căm thù giặc. Năm 1929, mới 16 tuổi, đồng chí được giác ngộ cách mạng và kết nạp vào Nông hội. Năm 1930, nhận nhiệm vụ đi treo cờ đỏ búa liềm và rải truyền đơn ở địa phương, đồng chí bị thực dân Pháp bắt, kết án 7 năm tù án treo và quản thúc chặt chẽ. Trong lúc bị quản thúc, đồng chí vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng, nên đến năm 1932 đồng chí lại bị thực dân Pháp bắt, kết án 3 năm tù và giam tại nhà tù ở thị xã Hà Đông. Trong tù, cùng với một số tù nhân tổ chức tuyệt thực phản đối chế độ hà khắc của địch đối với tù, nên đồng chí lại bị địch kết án thêm 5 năm tù giam nữa.

Cuối năm 1932, đồng chí bị đưa về Hà Nội giam tại Hỏa lò. Đến năm 1937, trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương, nhân thắng lợi của Mặt trận Bình dân ở Pháp kết hợp với phong trào đấu tranh của nhân dân ta ở trong nước, thực dân Pháp bắt buộc phải phóng thích một số chính trị phạm, trong đó có đồng chí Văn Tân.

Ra tù, đồng chí bắt tay ngay vào hoạt động cách mạng. Với năng lực và sở trường của mình, đồng chí đã tham gia công tác biên tập các báo công khai của Đảng lúc đó như «Thời báo», «Thời thế», «Tin tức» và «Tập sách Dân chúng». Chính trong thời kỳ này, đồng chí đã viết «Đời chị em», «Chị em phải làm gì?», «Chị em Xô Liên», và hàng loạt tiểu phẩm trên các báo Đảng; trong đó được chú ý nhiều nhất là «Vượt ngục», tập tiểu thuyết phóng sự do «Tập sách Dân chúng» xuất bản năm 1939, bị thực dân Pháp cấm lưu hành. «Vượt ngục» đã vạch trần những thủ đoạn ngược đãi tàn bạo đối với chính trị phạm của bọn thực dân Pháp, nêu cao tinh thần anh dũng, trí thông minh, tinh thần lạc quan của các chiến sĩ cộng sản trên con đường hoạt động cách mạng đầy hy sinh, gian khổ. Ngoài ra, đồng chí còn viết hàng loạt bài báo khác chĩa mũi nhọn đả kích vào bọn thực dân Pháp, bọn phá hoại tờrốtkít. Các tác phẩm của đồng chí đã góp phần vào cuộc tiến công chung của cách mạng trên mặt trận văn học — nghệ thuật, báo chí trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp, khủng bố cách mạng Đông Dương, bắt bớ, giam cầm các chiến sĩ yêu nước, trong đó có đồng chí Văn Tân. Đầu năm 1940, đồng chí bị thực dân Pháp đưa lên nhà tù Sơn La. Trong tù, đồng chí tham gia Ban biên tập tờ báo «Suối Reo» nhằm chống lại thực dân Pháp và giáo dục ý chí cách mạng, lòng tin vào thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng dân tộc cho các chính trị phạm. Tháng 10-1942, sau khi hết hạn 3 năm tù giam, đồng chí lại bị thực dân Pháp đưa đi an trí ở căng Bá Vân, Thái Nguyên. Cuối năm 1944, hoảng sợ trước phong trào

đấu tranh của nhân dân ta đang sôi sục tại Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng; thực dân Pháp giải tán căng Bá Vân và chuyển các chính trị phạm về giam tại Hỏa lò Hà Nội, sau lại chuyển họ đến trại giam Nghĩa Lộ. Chính ở nơi đây, đồng chí Văn Tân đã cùng với các đồng chí Trần Huy Liệu, Phạm Quang Thẩm, Vương Thừa Vũ... tổ chức khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa tuy không thành công, nhưng đồng chí cùng với một số chiến sĩ yêu nước khác vượt ngục thắng lợi. Vì điều kiện di chuyển khó khăn, ít lâu sau đồng chí Văn Tân lại bị địch bắt giam ở nhà tù Yên Bái. Tại đây, khi cao trào tiền khởi nghĩa phát triển mạnh mẽ trong cả nước, đồng chí vượt ngục ra vùng Hiền Lương, Hạ Hòa, góp phần tổ chức du kích quân chống Nhật, rồi kéo về giải phóng thị xã Yên Bái (8/1945).

Cách mạng Tháng Tám thành công, tháng 11/1945, đồng chí Văn Tân về p[illegible] trách Bộ Biên tập báo Cứu Quốc, tham gia [illegible] viên Ban Giám đốc.

Tháng 3/1946, đồng chí được [illegible]ập vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm [illegible] đồng chí chuyển sang công tác tại Vụ Văn [illegible] Nghệ thuật, Bộ Giáo dục. Tháng 8—1952 [illegible]g chí được cử sang giảng dạy ở khu Học [illegible] Việt Nam tại Nam Ninh, Trung Quốc.

Hòa bình lập lại, miền Bắc Việt N[illegible] được hoàn toàn giải phóng, đồng chí Văn [illegible]n về công tác ở Ban Nghiên cứu Văn—Sử—[illegible]a, rồi ở Viện Sử học. Tại đây đồng chí đã p[illegible] trách Ban Lịch sử Cổ—Trung đại Việt Na[illegible], làm Thư ký Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu [illegible]ch sử trong 18 năm liền (1959—1977).

Từ đây trở đi, sự nghiệp khoa học của đồng chí ngày càng được khẳng định với hàn loạt công trình khoa học có tiếng thuộc các lĩnh vực: sử học, văn học, từ điển, đã công bố; trong đó nghiên cứu sử học trở thành « nghề nghiệp » chính đã gắn bó cuộc đời khoa học của đồng chí trong hơn 30 năm qua cho đến hơi thở cuối cùng.

Trước hết về *Sử học*, đồng chí Văn Tân đã có nhiều đóng góp lớn, mà chủ yếu là về lịch sử cổ—trung đại Việt Nam. Có thể nói rằng trong hàng loạt vấn đề khoa học được giới sử học Việt Nam đặt ra trong những năm trước đây trên tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » như nguồn gốc và sự hình thành dân tộc Việt Nam, xã hội nguyên thủy Việt Nam, Việt Nam có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ, thời kỳ Hùng Vương, Nhà nước Văn Lang và Nhà nước Âu Lạc, quá trình hình thành Nhà nước phong kiến và chế độ phong kiến ở Việt Nam, phong trào nông dân khởi nghĩa ở Việt Nam, những cuộc kháng chiến chống xâm lược trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đánh giá lại các nhân vật lịch sử và các sự kiện lịch sử quan trọng trong lịch sử Việt Nam, v.v.. đã được đồng chí tham gia nghiên cứu, thảo luận với những bài viết công phu, những ý kiến sắc sảo. Đặc biệt là trong tranh luận học thuật, ngòi bút của đồng chí rất sung sức. Một số danh nhân trong lịch sử cổ—trung đại Việt Nam có công lao trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước của nhân dân ta cũng được đồng chí nghiên cứu, giới thiệu. Đồng chí cũng là người cùng với đồng chí Trần Huy Liệu, Cố Viện trưởng Viện Sử học và cố Chủ nhiệm tạp chí «Nghiên cứu lịch sử», góp phần phê phán những luận điểm sai lầm, lạc hậu, phản động, xuyên tạc lịch sử Việt Nam của một số nhà sử học trước đây. Hàng trăm luận văn nghiên cứu của đồng chí công bố trên các tạp chí « Văn Sử Địa », « Nghiên cứu lịch sử », « Lịch sử quân sự », « Cộng sản » v.v.. đã thể hiện tinh thần lao động khoa học cần cù, sáng tạo của đồng chí và được giới nghiên cứu trân trọng.

Ngoài ra, đồng chí còn là tác giả hoặc đồng tác giả của một số công trình nghiên cứu sử học khác được xuất bản trong những thập kỷ 50, 60, 70 vừa qua.

Không chỉ nghiên cứu, biên soạn các công trình, đồng chí còn cộng tác với các nhà sử học lão thành, các vị túc nho giới thiệu, dịch thuật, hiệu đính, khảo chứng, chú giải nhiều tác phẩm sử học thời xưa còn lưu lại, làm phong phú thêm cho kho tàng sử học ở nước ta và giúp đỡ rất nhiều cho thế hệ trẻ làm công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc muốn đi sâu vào thời kỳ cổ—trung đại Việt Nam.

Với cương vị Thư ký Tòa soạn Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » trong gần 20 năm liền, đồng chí Văn Tân đã có nhiều công lao đối với tạp chí, nhất là trong những năm tháng chống Mỹ cứu nước chúng ta phải sơ tán, có nhiều khó khăn.

Trong những năm gần đây, đồng chí Văn Tân mặc dù tuổi cao vẫn nhận nhiệm vụ hướng dẫn một số nghiên cứu sinh làm luận án Phó Tiến sĩ sử học, với tinh thần trách nhiệm cao, thái độ khoa học nghiêm túc và lòng thương yêu chân thành, sâu sắc đối với thế hệ các nhà sử học trẻ tuổi.

Về *Văn học*, đồng chí Văn Tân cũng là một nhà nghiên cứu lịch sử văn học dân tộc rất say sưa và có nhiều cống hiến với những luận văn nghiên cứu công bố trên các tạp chí « Văn Sử Địa », « Văn học »; nhất là với

những cuốn sách nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam, danh nhân văn học Việt Nam mà đồng chí là tác giả hoặc đồng tác giả được xuất bản trong mấy thập kỷ qua.

Về biên soạn *Từ điển*, đồng chí Văn Tân là một nhà từ điển học giầu kinh nghiệm, có tài tổ chức, điều hành công việc của một tập thể các nhà khoa học để hoàn thành các công trình biên soạn, mà đồng chí là chủ biên. Những cuốn từ điển này đã đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập, nghiên cứu của đông đảo nhân dân ta lúc đó, như «Từ điển Trung Việt» (1956), «Từ điển tiếng Việt» (1969, 1977)

Là nhà nghiên cứu sử học, nhà nghiên cứu văn học sử, nhà biên soạn từ điển, đồng chí Văn Tân còn là nhà chính trị, nhà giáo dục đã cố gắng đóng góp phần mình qua những bài báo, những cuốn sách mà đồng chí là tác giả hoặc đồng tác giả.

Đồng chí Văn Tân cũng là cộng tác viên của nhiều tạp chí khoa học, tạp chí chính trị, báo chí trong nước như: «Văn Sử Địa», «Nghiên cứu lịch sử», «Văn học», «Lịch sử quân sự», «Cộng sản», «Quân đội nhân dân» (nay là «Quốc phòng toàn dân»), «Nhân dân», «Quân đội nhân dân», «Le Việtnam en marche», v.v...

Với những cống hiến nói trên, đồng chí được Đảng, Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng.

Trước đau thương tổn thất này, Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử xin gửi lời chia buồn chân thành, sâu sắc nhất đến Gia đình Giáo sư Văn Tân.

Viện Sử học

Tòa soạn tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Dưới đây là một số tác phẩm chủ yếu của Gi[illegible] sư Văn Tân đã xuất bản:

Về Chính trị.

— «Vấn đề chính đảng» (xb lần III: 1949).

— «Hồ Chí Minh, người Cha già của dân tộc» (1949).

— «Hạ thành Yên Bái» (Truyện ký khởi nghĩa) (1955).

— «Chống quan điểm phi vô sản về văn nghệ và chính trị» (Nhân những ý kiến của Ô Trương Tửu về văn nghệ và chính trị đăng trên báo Nhân dân và Giai phẩm mùa Thu, Giai phẩm mùa Đông) (1957).
(cùng với Nguyễn Hồng Phong).

— «Thư và truyện miền Nam» (1961).

Về Sử học.

— «Cách mạng Tây Sơn» (1958)

— «Lịch sử Việt Nam» (Sơ giản) (1963).

— «Nguyễn Huệ. Con người và sự nghiệp» (1967).

— «Dự thảo lịch sử Việt Nam» (quyển thượng) (in rônêô) (1967) (cùng với Phan Huy Lê).

— «Thời đại Hùng Vương» (xb lần I: 1973, tái bản: 1976). (cùng với Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đồng Chi, Hoàng Hưng)

— «Ngô Thời Nhậm. Con người và sự nghiệp» (1971). (cùng với Văn Lang, Lê Sỹ Thắng, Chương Thâu, Ngọc Liễn).

+ Giới thiệu, phiên dịch, chú giải, khảo chứng, hiệu đính một số tác phẩm:

— «Đại Nam thực lục» (Tiền biên và Chính biên) (1962 – 1978) (Có 38 tập, đồng chí tham gia công việc nói trên ở một số tập).

— «Lê quý kỷ sự» (1974).

— «Lịch triều tạp kỷ» (quyển I, quyển II) (1975).

— «N[illegible]n Trãi—Toàn tập» (1976).
(cùng [illegible]ào Duy Anh, Trần Văn Giáp).

— «[illegible]Việt thông sử» (1978).

— [illegible]riều dật sử» (1987)

V[illegible] học:

— [illegible]thảo lịch sử văn học Việt Nam» (có 5 qu[illegible] (1957 – 1960)
(đ[illegible] chí tham gia nghiên cứu, biên soạn cả 5 [illegible]uyển. Cùng với Nguyễn Hồng Phong, Ngu[illegible] Đồng Chi, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh)

— [illegible]Hồ Xuân Hương với giới phụ nữ, giới văn [illegible]ọc, giới giáo dục» (1955).

— [illegible]Tiếng cười Việt Nam» (Nghiên cứu và phê [illegible]nh văn học), (tập I) (1957).

— «Văn học trào phúng Việt Nam» (từ thế kỷ X[illegible]VIII – ngày nay), (quyển thượng) (1958)

— «Nguyễn Khuyến. Nhà thơ Việt Nam kiệt xuất» (1959).

— «Lịch sử văn học Việt Nam» (Sơ giản) (xb lần I: 1961, tái bản: 1963). (cùng với Nguyễn Hồng Phong).

— «Thơ Trần Huy Liệu» (1977).

— «Tổng tập văn học Việt Nam» (tập I: Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thời Lý, năm 1226). (đồng chí là chủ biên)

Về Từ điển.

— «Trung—Việt từ điển» (1956).

— «Từ điển tiếng Việt» (xb lần I: 1969, tái bản có chỉnh lý, bổ sung: 1977).

Về Văn hóa — Giáo dục.

— «Địa dư Việt Nam» (Loại sách hiểu biết) (1949). (cùng với Nam Cao).

— «Từ ngữ cần dùng cho những người mới đọc sách báo, nhất là sách báo chính trị». (1951).

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

CÁCH đây hơn 20 năm, Hội Khoa học Lịch sử VN (Hội KHLSVN) đã được thành lập tại Đại hội lần thứ nhất của Hội họp ở Hà Nội trong hai ngày 25–26/2/1966 do Cố viện sĩ – Viện trưởng Viện Sử học VN Trần Huy Liệu là người sáng lập và làm Chủ tịch Hội. Sau đó hoạt động của Hội bị giảm sút dần.

Từ năm 1987, trước yêu cầu của cách mạng đối với khoa học lịch sử, cũng như do nhu cầu của giới sử học trong nước, và trong không khí đổi mới chung ở nước ta hiện nay, một Ban trù bị đã được hình thành để xúc tiến việc triệu tập Đại hội lần thứ hai của Hội KHLS VN.

Sau một thời gian chuẩn bị, trong hai ngày 27 – 28/9/1988, Đại hội lần thứ hai Hội KHLSVN đã họp ở Hà Nội, với gần 200 đại biểu của các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử từ Nghĩa Bình trở ra Bắc tham dự.

Đại hội đã kiểm điểm lại tình hình hoạt động của Hội trong hơn 20 năm qua, kể từ khi thành lập Hội, khẳng định những đóng góp bước đầu của Hội trước đây, phân tích những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến sự giảm sút về hoạt động của Hội trong một thời gian dài, khẳng định sự cần thiết phải khôi phục lại những hoạt động của Hội nhằm động viên giới sử học ở nước ta phục vụ đắc lực hơn nữa cho những yêu cầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước theo tinh thần đổi mới của Đại hội Đảng lần VI và theo kịp với trình độ của khoa học lịch sử thế giới.

Nhiều đại biểu đọc tham luận đã nêu lên sự cần thiết phải khôi phục lại tổ chức và hoạt động của Hội trong tình hình hiện nay, phải xây dựng một nền sử học Việt Nam chân chính có tính Đảng, tính khoa học cao, phải xây dựng Hội thực sự là một Hội khoa học quần chúng vững mạnh để góp phần tích cực nhất vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc VN xã hội chủ nghĩa, đóng góp vào khoa học lịch sử thế giới. Đại hội đã thông qua Điều lệ mới, phương hướng hoạt động của Hội trong thời gian tới và bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Hội gồm 29 Ủy viên, do Giáo sư Phan Huy Lê, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, làm Chủ tịch lâm thời.

☆

Tháng 12/1988, Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Hội đã họp ở Hà Nội để hoàn chỉnh bản Điều lệ mới của Hội đã được Đại hội lần thứ hai của Hội đóng góp ý kiến bổ suug, sửa đổi và thông qua. Hội nghị cũng thảo luận và thông qua phương hướng hoạt động của Hội trong nhiệm kỳ này, nhất là trong năm 1989 như: phát triển và kiện toàn bộ máy tổ chức của Hội từ các Chi hội cơ sở đến các Hội cấp tỉnh, thành phố; hình thành các Hội chuyên ngành; nghiên cứu và truyền bá khoa học lịch sử liên quan đến việc kỷ niệm những sự kiện lịch sử lớn ở trong và ngoài nước vào năm 1989–1990; tổ chức những hội thảo khoa học lịch sử; hỗ trợ và đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành; phục hồi và mở rộng quan hệ quốc tế với các cá nhân, các tổ chức sử học ở các nước, đặc biệt là thiết lập quan hệ với giới sử học Việt kiều ở nước ngoài; xúc tiến việc gia nhập Hội Sử học quốc tế. Hội nghị đã bầu Giáo sư Phan Huy Lê làm Chủ tịch chính thức của Hội, và các đồng chí Phó Chủ tịch (3 người), Tổng Thư ký và Phó Tổng Thư ký (4 người), Ban Thường vụ (9 người), Trưởng ban của các ban: Tổ chức, Khoa học, Kinh tế và Đối ngoại của Hội. Hội nghị nhất trí mời Giáo sư – Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, nguyên Chủ nhiệm UBKHXHVN làm Chủ tịch danh dự Hội KHLSVN.

P. V

HỘI THẢO KHOA HỌC VIỆT NAM— CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

THEO kế hoạch hợp tác song phương của Viện Sử học, UBKHXHVN — Viện Sử học, Viện HLKH nước CHDC Đức, cuộc hội thảo về « Giai cấp, tầng lớp xã hội ở VN và CHDC Đức trong quá trình xây dựng CNXH » đã được tiến hành tại Hà Nội, dưới sự chủ trì của Giáo sư Tiến sĩ Rolf Bastubner và Giáo sư Văn Tạo.

Hơn 30 Giáo sư, Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ, cán bộ nghiên cứu công tác ở các Viện thuộc UBKHXHVN, khoa Sử ở các trường Đại học, Học viện cao cấp Nguyễn Ái Quốc đã tham dự Hội thảo, với những báo cáo khoa học như: « Về thực trạng và biến động cơ cấu xã hội — giai cấp trong thời kỳ quá độ ở VN » (Phó Tiến sĩ Đỗ Nguyên Phương); « Sự phát triển của giai cấp công nhân từ một giai cấp bị áp bức, bóc lột tiến lên thành giai cấp lãnh đạo và làm chủ xã hội » (Giáo sư Tiến sĩ Rolf Bastubner); « Nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân VN » (Giáo sư Văn Tạo); « Người nông dân trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức » (Giáo sư Tiến sĩ Siegfried Kuntsche); « Cán bộ, công nhân, viên chức và động năng xã hội — Vài nhận xét về quá trình hình thành tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa ở CHDC Đức » (của Tiến sĩ Peter Hubner, do Phó Tiến sĩ Elke Shertjanoi trình bày); « Về giai cấp công nhân VN » (Nguyễn Hữu Đạo); « Về giai cấp nông dân tập thể VN » (Phó Tiến sĩ Đinh Thu Cúc); « Lao động tiểu thủ công nghiệp trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở VN » (Nguyễn Hữu Hợp — Lưu Tuyết Vân).

Hội thảo đã trao đổi, thảo luận sôi nổi, hào hứng về những bản báo cáo khoa học và những vấn đề khoa học được đặt ra trong Hội thảo lần này; và đã góp phần nhất định, tuy rất bé nhỏ cho việc nhận thức quá trình phát triển lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở hai nước, đang góp phần vào sự nghiệp cách mạng hiện nay và vào việc tăng cường tình hữu nghị, sự hợp tác giữa hai Đảng, hai dân tộc VN — CHDC Đức.

Sau Hội thảo, hai bên đã họp bàn kiểm điểm hoạt động của Hội đồng Sử học song phương VN — CHDC Đức và bàn kế hoạch hoạt động tiếp theo. Hai bên cũng dự kiến sẽ tiến hành cuộc hội thảo lần sau ở Berlin với đề tài « Nông nghiệp và nông dân ở hai nước VN — CHDC Đức đi lên chủ nghĩa xã hội ».

P. V

VỀ TẦNG LỚP CHỦ ĐỒN ĐIỀN...

(Tiếp theo trang 93)

(1) Trong Bảng số 6 này, có mấy điểm cần lưu ý sau đây:

— Ở đây chúng tôi chỉ tính số lượng đồn điền *đã biết rõ tên chủ sở hữu*; do đó con số 13 đồn điền ở *Hà Nội* bao gồm cả 2 đồn điền tuy không được biết rõ diện tích, nhưng lại biết tên điền chủ; và ở *Hòa Bình* có 3 đồn điền tuy chỉ biết tên điền chủ, không biết rõ diện tích, nhưng chúng tôi vẫn liệt kê. Ngoài ra, ở *Hòa Bình* còn có 4 đồn điền nữa, nhưng tài liệu không cho biết tên điền chủ và diện tích chấp chiếm, nên chúng tôi không liệt kê vào đây. (Nếu kể cả 4 đồn điền đó thì tổng số đồn điền sẽ là: 102 + 4 = 106 đồn điền).

Còn con số 87 *chủ đồn điền* ở bảng này là kể cả số tên điền chủ được *nhắc lại tên* (có 14 lần trùng lặp) khi chúng hoạt động ở nhiều tỉnh khác nhau (tức là chúng có nhiều đồn điền ở các tỉnh khác nhau). Do đó thực tế chỉ có *73 tên chủ sở hữu của 102 đồn điền* mà thôi (87 — 14).

(2) Tham khảo Hồ sơ CLT, phông RST, sắc số: 72868, 72851, 29928, 29652, 29879, 2868, và tài liệu mang tên « Danh sách những người Pháp không phải là viên chức nhà nước hiện cư trú tại Bắc Kỳ tính tới ngày 1-9-1898 » (Liste des Français non — fonctionnaires habitant du Tonkin au 1er Septembre 1898), ký hiệu A.F.C. 881 (tức tài liệu của Ban chỉ đạo Nông — Lâm — Thương nghiệp: Direction de l' Agriculture, des Forêts et du Commerce, viết tắt *A.F.C.*, lưu trữ tại CLT).

SUMMARY

BUI THIET. The *Dai Viet Su ky toan thu* (DVSKTT) (Complete works on the history of Great Vietnam) was not printed from the *Noi cac quan ban* (NCQB) engraving 1697.

The *DVSKTT*, printed from the *NCQB* engraving, has been put out by the Social Sciences publishers in 1983 and said to date from the 18th dynastic year of Chinh Hoa (1679). This dating is called in question, and the value of *NCQB* version contested, by a number of researchers, especially by Bui Thiet who holds that the historian Phan Huy Le has mistaken a newlydiseovered text for the Chinh Hoa original version.

LE TRONG KHANH. Dialectical correlation between the *DVSKTT* printed frem the *NCQB* engraving and the national severeignty on cultural legacy.

Seeing eye to eye with Bui Thiet, this article upholds the opinion that the version latterly put out by the Social Sciences publishers is merely the one reprinted by the imperial cabinet (Noi cac) of Nguyen. The auther also raises the question of correlationbetween the *DVSKTT* dating and the national sovereignty on cultural legacy.

PHAN HUY LE. On the dating of *DVSKTT* printed from the *NCQB* engraving.

This article is a reply to the contention upheld by Bui Thiet and Le Trong Khanh. The author affirms that the *NCQB* text is basically the Chinh Hoa version of *DVSKTT*.

| VAN TAN | Some remarks on the *DVSKTT* printed from the *NCQB* engraving.

The author affirms the authenticity of the *NCQB* recently publshed. According to him this text is in no way a « spurious commodity ».

NGUYEN TAI CAN. Dating and value of the *DVSKTT* still preserved in Paris by Pr Denieville.

The article makes out the difference between the *DVSKTT* text still preserved by Pr. Demiéville and other ones. It commends highly the age-old value of the Paris text that has recently been put out by the Social Sciences publishers.

TRAN NGHIA. On the dating of *DVSKTT* version latterly translated and put out by the Social Sciences publishing house.

After giving an exhaustive analysis, the author concludes that the text latterly put out by the Social Sciences publishing house cannot be referred to as the one dating from 18th year of reign. It is a text being chronologically not far removed from the Chinh Hoa version.

NGUYEN QUANG HONG. Dating of the *DVSKTT* version still preserved in Paris.

With the help of textological methods, the author delves into seven relevant documents and voices his opinion on the matter. He opines that the views advocated by Phan Huy Le are acceptable for continuing reserch into the value of the text, yet those upheld by Bui Thiet and Le Trong Khanh are to be taken into account.

DO VAN NINH. Research into the imperial cabinet.

A thorough research have been done on imperial cabinets in Chinese and Vietnamese history. The author comes to the conclusion that « the documents being sealed by imperial cabinets did not appeared until 1820 ».

PHAN DAI DOAN. On Le-Trinh imperial cabinet.

Basing himself on several materials, the author thinks that an imperial cabinet has been formed under Le-Trinh reign, and *DVSKTT* is a book put out by it.

NGUYEN GIA PHU. Chinese imperial cabinets.

This study of the appearance of imperial cabinets and of their function concludes that there had not been this institution until the Ming dynasty, but kindred establishments had been seen under previous dynasties.

VU MINH GIANG. Dating of the *ĐVSKTT* version printed from the *NCQB* engraving.

After analyzing a number of relevant materials, the author says that the *NCQB* was printed from the wood-block engraved in 1697. With 20/100 engraved characters being worn out and 6/100 being remade, this is the oldest and most complete text.

PHAM THI TAM. Is the sentence «Le trieu van van the» mentioned in the *ĐVSKTT* printed from the *NCQB* engraving?

The lack of this sentence in the *ĐVSKTT* put out by the Social Sciences publishers has induced Le Trong Khanh and Bui Thiet to contest the date of 1856. The authors of this article confirms the omission of this sentence by the publishing house, and documents the mention of the sentence in the 1697 text.

TRAN BA CHI. Research into the compound word «Lich trieu» on the from cover of *ĐVSKTT* printed from the *NCQB* engraving. The author thinks thatthe compeund word mentioned on the cover of the book has nothing to do with the opinions voiced en the dating of 1697.

NGO THE LONG. Remarks on the dating of the carved board for *ĐVSKTT*.

After giving an exhaustive analysis, the author confirms the printing of *ĐVSKTT* (*NCQB*) from the 1697 carved board.

NGUYEN QUANG NGOC. Can the *NCQB* engraving for *ĐVSKTT* date from the year 1856?

The auther refutes the assertion of the existence in 1856 of a carved board for *ĐVSKTT* as well as the printing of this work in that year as proposed by Phan Thanh Gian.

CHU QUANG TRU. On the round seal carved with dragon and cloud figures being set o the cover of *ĐVSKTT* (printed from the *NCQB* engraving)

The author thinks that the round seal carved with dragon—and—cloud figures can be dated from the late XVII to the early XVIII century.

FACULTY OF HISTORY (Hanoi University). Expert opinions on the *NCQB* engraving dating.

Following an expertise made on such matters as: imperial cabinet, avoidance of tabooed names, textolcgy..., the scientific council of the Faculty of History as well as other relevant sections come to the conclusion that the book is the oldest text printed from an carved board in 1697, and not from an engraved board posterior to 1856.

SOCIAL SCIENCES COMMITTEE.

The symposium convened by the Social Seiecnes Committee comes to the following conclusion:

This is the eldest engraved text that may be made between 1697 and 1800. These arguments which contest the date of 1897 or advocate the dates of 1829 and 1856,... should be taken into account for appproaching the veracity.

LE VAN NAM. Goods prodIuduction and trade in Southern Vietnam... from the XVII to the early XIX centuries.

The author continues his research into home and foriegn trade activities in Cochinchina. He sheds light on the outset of trading activities, the trading intercourse between Cochinchina and other areas.

According to him, the Nguyen Dynasty has stood in the way of the development of trading activities, and an important role has been assumed by Chinese residents incommercial affairs.

TA THI THUY. French concessionnaires in Tonkin during the 1884—1896 period.

The authoress acquaints the readers with the land ownership and the sphere of activities of more than 100 concessionnaires in Tonkin. This article is a continuation of the one being published in the previous issue of our review.

NGUYEN THI QUE. The national concord advocated by Laotian revolution in the 1954—1975 period.

Through this article, the readers may seize several political events occurring in 30 years of struggle waged by the Laotian people for their national independence. In theso years, a policy of national concord has been advecated by Laotian revolution.

CONTENTS

Bui Thiet	–	The *Đai Viet Su ky toan thu* (ĐVSKTT) (Complete works on the history of Great Vietnam) was not printed from the *Noi cac quan ban* (NCQB) engraving in 1697.	2
Le Trong Khanh	–	Dialectical correlation between the ĐVSKTT printed from the NCQB engraving and the national sovereignty on cultural legacy.	15
Phan Huy Le	–	On the dating of ĐVSKTT printed from the NCQB engraving (Reply to Le Trong Khanh and Bui Thiet).	18
Van Tan	–	Some remarks on the ĐVSKTT printed from the NCQB engraving.	29
Nguyen Tai Can	–	Dating and value of the ĐVSKTT version still preserved in Paris by Pr. Demiéville.	33
Tran Nghia	–	On the dating of the ĐVSKTT version latterly translated and put out by the Social Sciences publishing house.	38
Nguyen Quang Hong	–	Dating of the ĐVSKTT version still preserved in Paris.	40
Do Van Ninh	–	Research into the imperial cabinet (Noi cac).	46
Phan Dai Doan	–	On Le – Trinh imperial cabinet.	53
Nguyen Gia Phu	–	Chinese imperial cabinet.	56
Vu Minh Giang	–	Dating of the ĐVSKTT printed from the NCQB engraving.	58
Pham Thi Tam	–	Is the sentence « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » mentioned in the ĐVSKTT printed from the NCQB engraving?	63
Tran Ba Chi	–	Research into the compound word « Lịch triều » on the front cover of ĐVSKTT printed from the NCQB engraving.	65
Ngo The Long	–	Remarks on the dating of the carved board for ĐVSKTT.	68
Nguyen Quang Ngoc	–	Can the NCQB engraving for ĐVSKTT date from the year 1856?	71
Chu Quang Tru	–	On the round seal carved with dragon and cloud figures being set to the cover of ĐVSKTT (printed from the NCQB engraving).	73
	★	Expert opinions regarding the NCQB engraving dating.	75
	★	Communique on the symposium convened for evaluating the ĐVSKTT printed from the NCQB engraving.	77
Le Van Năm	–	Goods production and trade in Southern Vietnam from the XVII to the early XIX centuries (continued and the end).	80
Ta Thi Thuy	–	French concessionnaires in Tonkin during the 1884 – 1896 period.	86
Nguyen Thi Que	–	The national concord advocated by Laotian revolution in the 1954 – 1975 period.	94
		DOCUMENTS	
Do Van Ninh	–	The Giám school doctor's monument (continue)	102
		BOOKS – REVIEW	
Nguyen Thanh Xuan, Cao Van Bien	–	« The peasant movement in Vietnam in the early half of XIX century ».	107
		INFORMATION	

ИССЛЕДОВАИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО
Зам, главного редактока
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

5 + 6 (242—243)
IX – XII
1988

СОДЕРЖАНИЕ.

БУЙ ТХИЕТ. Текст книги «Общая история государства Даи Вьета» (ĐVSKTT) печати государственного совета (NCQB) не отпечатан в 1967г. 2

ЛЕ ЧОНГ ХАНЬ. Диалектическая связь между датой ĐVSKTT NCQB и проблемой госу дарственного суверенитета национальных культурных наследий. 15

ФАН ХЬЮ ЛЕ. О дате текста ĐVSKTT NCQB. 18

ВАН ТАН. Некоторые замечания о тексте ĐVSKTT NCQB. 29

НГУЕН ТАИ КАН. К вопросе о дате ĐVSKTT NCQB сохраненной профессором демиевил в Париже. 33

ЧАН НГИА. О дате ĐVSKTT NCQB вновь изданной издательством общественных наук 38

НГУЕН КУАНГ ХОНГ. К вопросе о цате ĐVSKTT. NCQB сохраненной в париже. 40

ДО ВАН НИНЬ. О государственном Совете 46

ФАН ДАИ ЗОАН. О государственном Совете при династии Ле – Чинь. 52

НГУЕН ЗЯ ФУ. Государственный Совет в китае при феодализме 56

ВУ МИНЬ ЗАНГ О дате ĐVSKTT. NCQB. 58

ФАМ ТХИ ТАМ. Надпись «Да здравствует дизастия ле» имеется ли ĐVSKTT. NCQB. 63

ЧАН ВА ЧИ. О термине «Хронология династий» в ĐVSKTT. NCQB. 65

НГО ТХЕ ЛОНГ. Замечание о дате ĐVSKTT. 68

НГУЕН КУАНГ НГОК. Дата ĐVSKTT является ли в 1856 г. 71

ЧУ КУАНГ ЧЫ. О печати с драконом и яблакой в ĐVSKTT. NCQB. 73

★ Результат иследований Университетом Ханоя о дате ĐVSKTT. NCQB. 75

★ Сообщение научной конференции организованнои коном в апреле 1988г. 77

ЛЕ ВАН НАМ. Таварное производство и тарговля в кошиншине с 17 до начале 19 вв. 80

ТА ТХИ ТХУИ. О фанцузских плантаторах в тонкине в период 1884 – 1896г. 86

НГУЕН ТХИ КУЭ. О пути национального соединения в революции Лаоса во время 1951 – 1975 гг. 94

ДОКУМЕНТЫ

ДО ВАН НИНЬ. Меморальные доски «Нге» императорской академии куок ты зам (продалжение) 102

ЗАМЕЧАНИЯ О КНИГАХ.

НГУЕН ТХАН ЦУАН, КАО ВАН БИЕН. «Крестьянское движение в первой половине XIX в во Вьетнаме. 107

ИНФОРМАЦИИ.

In 2.000 bản tại Nhà máy in Diên Hồng, 57 Giảng Võ Hà Nội. *Giá*: 600đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

HAI TRĂM NĂM CHIẾN THẮNG NGỌC HỒI—ĐỐNG ĐA
(1789 - 1989)

1
244
1989

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
xuất bản 4 số 1 năm
Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 1
(244)
1989

MỤC LỤC

Đỗ Trinh –	Vị trí của chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa trong chiến tranh chống xâm lược 1789.	1
Lê Văn Lan –	Có một chiến dịch Thăng Long năm 1789. Nguyễn Huệ, bậc thầy của tư tưởng và nghệ thuật chiến dịch.	8
Lê Đình Sỹ –	Tư chất quân sự Nguyễn Huệ.	9
Trần Quốc Vượng –	Giải ảo hiện thực về xứ Đống Đa và gò Đống Đa.	13
Nguyễn Duy Hinh –	Suy nghĩ về nhà Tây Sơn.	20
Nguyễn Danh Phiệt –	Nhà Tây Sơn với sự nghiệp dựng nước.	28
Phạm Ái Phương –	Vài nét về tình hình công thương nghiệp Việt Nam thời Tây Sơn.	34
Trần Thị Vinh –	Tìm hiểu về tổ chức Nhà nước thời Tây Sơn.	42
Đỗ Văn Ninh –	Kế rút lui chắn giữ Tam Điệp và Biện Sơn của quân Tây Sơn năm 1788.	48
Nguyễn Quang Ngọc –	Thêm vài ý kiến về Tam Điệp.	50
Nguyễn Vinh Phúc –	Nhân dân Hà Nội và Tây Sơn.	53
Nguyễn Đức Nghinh + Nguyễn Thị Thanh Nhàn –	Một số tư liệu ruộng đất vùng Kiến Xương–Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ XIX.	57
Đinh Văn Nhật –	Đi tìm quê hương gốc của Lý Bí.	78
Y. Pôliakốp –	Phẩm chất công dân của nhà sử học.	83
	ĐỌC SÁCH	
Đinh Xuân Lâm –	«Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng 8 năm 1945».	91
	THÔNG TIN	

VỊ TRÍ CỦA CHIẾN THẮNG NGỌC HỒI — ĐỐNG ĐA TRONG CHIẾN TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC NĂM 1789

ĐỖ TRÌNH

CHIẾN thắng oanh liệt Ngọc Hồi — Đống Đa có vị trí to lớn không những trong bản thân cuộc chiến tranh này, mà cả trong lịch sử chống xâm lược của dân tộc ta.

Để phân tích về vấn đề này, chúng ta hãy tìm hiểu diễn biến chính của trận Ngọc Hồi — Đống Đa.

Trong chiến trận Ngọc Hồi — Đống Đa, để đánh bại giặc Thanh, Nguyễn Huệ chia quân làm năm đạo :

Đạo quân thứ nhất do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy đánh vào mặt trận chính của quân Thanh trên đường phía nam đi vào kinh thành Thăng Long. Mục tiêu chính trên hướng đó là căn cứ Ngọc Hồi.

Đạo quân thứ hai do Đô đốc Bảo chỉ huy đi theo đường Sơn Minh (Ứng Hòa) ra làng Đại Ang ở phía tây — nam đồn Ngọc Hồi.

Đạo quân thứ ba do Đô đốc Đông chỉ huy, đi theo đường huyện Chương Đức (Chương Mỹ) tiến theo hướng Sơn Tây, rồi rẽ sang Nhân Mục đánh vào Khương Thượng vào cung Tây Long.

Đạo quân thứ tư do Đô đốc Tuyết chỉ huy đi đường thủy vào sông Lục Đầu, tiêu diệt quân Thanh và quân của Lê Chiêu Thống ở Hải Dương, rồi tiến lên uy hiếp cạnh sườn phía đông của Tôn Sỹ Nghị.

Đạo quân thứ năm do Đô đốc Lộc chỉ huy, cũng đi đường thủy, đến sông Lục Đầu sẽ đi gấp lên chiếm Phượng Nhãn, Lạng Giang, Yên Thế, chặn đường quân Thanh chạy về nước.

Phác qua kế hoạch tác chiến đó, có thể thấy ngay ý định của Nguyễn Huệ đồng thời tiến công vào toàn bộ đội hình chiến lược của quân địch, đập tan trong trận này toàn bộ đạo quân xâm lược của nhà Thanh.

30 tháng Chạp năm Mậu Thân, các cánh quân xuất phát từ Tam Điệp. Sau khi nhanh chóng tiêu diệt nhiều đồn quân của địch và chặn bắt các đội trinh sát của chúng trên đường hành quân, nửa đêm mùng 3 tháng Giêng năm Kỷ Dậu quân Tây Sơn bao vây Hà Hồi và hạ đồn này bằng uy hiếp và binh vận.

Ngày 4 Tết, Nguyễn Huệ đến trước Ngọc Hồi, nhưng chỉ đến mờ sáng mùng 5 Tết (tức là sau khi Đô đốc Đông đã đánh vào Khương Thượng) mới bắt đầu tiến công lớn. Cuộc giao chiến rất ác liệt và đến trưa thì tổ chức phòng ngự của căn cứ Ngọc Hồi bị phá vỡ, lực lượng phòng ngự của Trương Triều Long gồm 4 — 5 vạn tên bị tiêu diệt và đánh tan. Còn lại là quân của Thượng Duy Thăng tan rã, chạy trốn bị đạo quân của Đô đốc Bảo chặn đánh và tiêu diệt nốt ở khu vực Đầm Mực.

Quá nửa đêm mùng 4, rạng mùng 5 Tết, đại quân của Đô đốc Đông tiến đánh đồn Khương Thượng có sự phối hợp của dân chúng bằng trận «rồng lửa» bất ngờ chọc thủng khu vực đóng quân của Sầm Nghi Đống, thừa thắng đánh rối loạn tập đoàn của Hình Đôn Hạnh. Trong lúc đó đội kỵ binh đánh thẳng vào đại bản doanh của Tôn Sỹ Nghị. Tên chủ soái này hoảng hốt, người không kịp mặc giáp, ngựa không kịp thắng yên, đã bỏ chạy qua cầu phao sông Hồng trốn về phía bắc. Loạt trận đánh

thắng lợi này của đạo quân Đô đốc Đông ở vùng Khương Thượng – cung Tây Long mang tên là trận Đống Đa.

Quân lính địch tan vỡ, tháo chạy theo chủ tướng, sập cầu, chết vô số. 5 – 6 vạn quân đóng ở bắc sông Hồng thuộc tập đoàn Khánh Thành không bị đánh mà tự tan. Tàn quân chạy theo hướng biên giới bị quân của Đô đốc Lộc chặn đường đón bắt. 3 vạn quân của tập đoàn Ô Đại Kinh đóng ở Sơn Tây mới nghe tin thất trận đã tháo chạy về nước.

Theo cách nhìn của nghệ thuật quân sự hiện nay của chúng ta thì tính chất các hướng đánh của các đại quân như sau:

Hướng đánh do chính Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy, nhằm vào căn cứ Ngọc Hồi do tập đoàn quan trọng nhất của địch đóng giữ là hướng đột kích chủ yếu của trận hội chiến lớn này.

Hướng đánh của Đô đốc Bảo là hướng đột kích quan trọng, phối hợp với hướng đột kích chủ yếu.

Hướng đánh của Đô đốc Đông là hướng chia cắt, thọc sâu chiến lược cực kỳ lợi hại.

Hướng đánh của Đô đốc Tuyết là hướng vu hồi chiến lược.

Hướng đánh của Đô đốc Lộc là hướng bao vây chiến lược, cắt đường rút lui của quân Thanh.

Trong các trận đánh đã diễn ra, hai trận then chốt quyết định là trận Ngọc Hồi và trận Đống Đa.

Hai trận thắng này (trên thực tế hợp thành một trận) có vị trí rất to lớn trong việc giành thắng lợi hoàn toàn cho cuộc chiến tranh chống Thanh xâm lược, trong việc nâng cao trình độ nghệ thuật quân sự của dân tộc trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và trong việc giữ vững thắng lợi của dân tộc, tranh thủ và củng cố hòa bình lâu dài cho đất nước.

1. Trận Ngọc Hồi, quân ta tiêu diệt toàn bộ tập đoàn Hứa Thế Hanh là tập đoàn lớn nhất (gồm 11 vạn tên), lại phòng ngự trong những trận địa tổ chức chặt chẽ nhất, bằng những lực lượng và phương tiện mạnh nhất của chúng, làm cho quân địch vô cùng hoảng sợ, ý chí kháng cự bị suy sụp. Mặt khác, việc Nguyễn Huệ triển khai đại quân suốt trong ngày 4 Tết ở Ngọc Hồi đã thu hút sự chú ý của quân Thanh ở Thăng Long, tạo điều kiện thuận lợi cho đạo quân Đô đốc Đông bí mật tiếp cận vùng Khương Thượng.

Trận Đống Đa, quân ta đánh tan các tập đoàn Sầm Nghi Đống và Hình Đôn Hạnh bố trí ở nơi hiểm yếu, nhưng rất sơ hở của thế trận chung, rồi thẳng đánh để chiếm đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị, làm cho toàn bộ đạo quân xâm lược mất chủ tướng, đồng thời cũng làm cho tập đoàn quân Hứa Thế Hanh đang bị tiến công ở Ngọc Hồi lâm vào một thế nguy ngập: vừa mất sự chỉ huy của cấp trên, vừa bị ngăn chặn phía sau, triệt mất đường về, càng mất tinh thần chiến đấu. Tình hình đó đã tạo điều kiện cho Nguyễn Huệ có thể nhanh chóng đập tan tập đoàn rất mạnh này.

Hai trận thắng giòn giã này phối hợp với nhau tuyệt đẹp, hình thành một đòn chiến lược mạnh như trời giáng, đã tạo nên một chấn động mạnh mẽ, đặt đạo quân xâm lược của Tôn Sĩ Nghị (cả chủ tướng lẫn quân lính) vào tình trạng tan rã toàn bộ.

Sự chấn động này to lớn vì nó là khâu cuối của một loạt phản ứng dây chuyền do cách đánh giặc tài giỏi của Nguyễn Huệ tạo ra. Trên mặt trận Ngọc Hồi, đạo quân của Nguyễn Huệ đã tiến công một cách có tổ chức và mãnh liệt đập tan ngay sự kháng cự mạnh nhất của Trương Triều Long. Tình hình đó gây chấn động mạnh, tạo nên sự tan vỡ của lực lượng Thượng Duy Thăng. Và khi bọn này bị Đô đốc Bảo đón đánh và tiêu diệt hết ở Đầm Mực thì việc xóa sổ cả tập đoàn 11 vạn quân tinh nhuệ ấy lại gây nên một sự đột biến lớn hơn trong quá trình chiến đấu. Trên mặt trận Đống Đa, việc bất ngờ tiến công và nhanh chóng chọc thủng đội hình của đạo quân không mạnh mấy của Sầm Nghi Đống là sự đột biến đầu tiên, gây cho 6 vạn quân của Hình Đôn Hạnh trở nên rối loạn trước đà chiến thắng của quân Tây Sơn. Sự tan

vỡ của bản doanh do đội kỵ binh thọc sâu gây nên đã làm cho tập đoàn này sụp đổ nhanh chóng. Tình hình đó làm cho phần lớn tập đoàn Sầm Nghi Đống đang bị bao vây, mất hết sức chiến đấu. Cho nên có thể hiểu rõ được là sau sự bùng nổ ghê gớm do việc phá tan toàn bộ quân Thanh đóng ở nam sông Hồng gồm đến 20 vạn tên với một đại bản doanh và hai tập đoàn chủ yếu của quân xâm lược, thì số 9 vạn quân còn lại ở bắc sông Hồng chỉ có cách tháo chạy. Trừ cánh quân của Ô Đại Kinh chạy thoát theo đường Tuyên Quang, các bộ phận khác đều đã sa vào trận địa bố trí sẵn của cánh quân Đô đốc Lộc.

Những đòn đó lại càng choáng váng khi quân Thanh đang ở trong trạng thái chủ quan khinh địch, không sẵn sàng chiến đấu do biện pháp lừa địch trước Tết của Nguyễn Huệ và do việc Nguyễn Huệ nắm vững thời cơ, đánh đòn quyết định trước mồng 6 Tết, khi quân địch còn chưa triển khai cuộc tiến công xâm lược của chúng và đang trong tình trạng không sẵn sàng chiến đấu.

2. Dùng 10 vạn quân của mình để đập tan 29 vạn quân xâm lược trong mười ngày, trong đó có việc dùng 7 – 8 vạn quân để tiêu diệt sạch 20 vạn quân Thanh ở bờ nam sông Hồng vào sáng mùng 5 Tết, Nguyễn Huệ đạt được kết quả đó nhờ *biết phá thế địch* một cách rất tài tình và dũng cảm, *kết hợp việc tiêu diệt địch có trọng điểm với việc đánh tan rã những lực lượng lớn của địch* đi đến tiêu diệt toàn bộ những tập đoàn lớn của chúng. Ở mặt trận phía Nam sông Hồng việc dùng chính binh đánh Ngọc Hồi, kết hợp với kỳ binh đánh theo hướng Khương Thượng – Tây Long Cung đã phá tung thế trận của quân Thanh. Việc phá thế chung đó đạt được bằng việc phá thế địch trên từng hướng.

Trong lịch sử chiến tranh thế giới, Napôlêông là vị tướng nổi tiếng về tài tổ chức và thực hành những trận hội chiến lớn. Quan điểm của Napôlêông là tập trung ưu thế lực lượng, lần lượt tiêu diệt đối phương từng bộ phận để đi tới tiêu diệt toàn bộ quân địch. Tài tổ chức và thực hành hội chiến lớn của Nguyễn Huệ cũng nổi bật trong trận Rạch Gầm – Xoài Mút và càng nổi bật trong trận Ngọc Hồi – Đống Đa, nhưng tư tưởng tác chiến của Nguyễn Huệ lại khác.

Qua sử liệu và những nhận xét, chủ trương và hành động của Nguyễn Huệ và quân đội Tây Sơn, có thể tóm tắt tư tưởng đó như sau :

Vận dụng mưu kế một cách sáng tạo, nắm vững và tạo thời cơ, hành động nhanh chóng và bất ngờ, triển khai thế trận mạnh và hiểm của quân ta bằng những hướng tiến công khác nhau : tiến công chính diện rất mạnh kết hợp với thọc sâu chia cắt táo bạo và hiểm hóc, vu hồi sâu, bao vây chặt, tranh thủ sự phối hợp của dân chúng, phá thế trận của địch đồng thời trên toàn bộ chiến trường, tiêu diệt một số bộ phận và chọn lọc nhằm mục đích phát động và thúc đẩy quá trình phá thế của địch, đẩy những lực lượng lớn của địch đã bị phá vỡ thế vào con đường tan rã, đạt mục đích cuối cùng là tiêu diệt toàn bộ lực lượng chiến lược của địch trong một thời gian ngắn. Triệt để và thần tốc đập tan một cuộc chiến tranh xâm lược, tiêu diệt toàn bộ quân xâm lược đông gần gấp ba quân ta mà không mất công tiêu diệt lần lượt tất cả các bộ phận của nó, đó là tài thao lược siêu việt của Nguyễn Huệ được thể hiện rõ trong trận Ngọc Hồi – Đống Đa cũng như trong cả cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc năm 1789. Cách đánh của Nguyễn Huệ phản ánh rất rõ nét nghệ thuật quân sự truyền thống của dân tộc ta : *lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều, lấy thế thắng lực, sức dùng một nửa mà công được gấp đôi, cả nước đánh giặc... Nghệ thuật dân tộc đó được khí thế của nông dân yêu nước mới đứng lên khởi nghĩa và thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ nâng lên một trình độ rất cao.*

Trong các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc diễn ra suốt quá trình gần 1000

năm lịch sử, từ khi dân tộc ta đã chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc, giành được độc lập dân tộc cho đến đời Tây Sơn, tổ tiên ta đã xây dựng nên một nền nghệ thuật quân sự độc đáo để bảo vệ Tổ quốc, mà yêu cầu cơ bản của nghệ thuật quân sự đó là phải dùng đạo quân dân tộc số lượng có hạn của ta để cùng với nhân dân đánh bại đạo quân xâm lược đông hơn quân ta gấp hai, ba lần. Không phải đánh bại ở mức thấp (như sát thương địch làm cho chúng sa lầy hoặc đẩy lùi cuộc xâm lược) mà phải đập tan hoàn toàn đạo quân đó. Chỉ có như vậy mới đánh bại được ý chí xâm lược của một kẻ địch có tiềm lực lớn, có đầu óc bành trướng rất ngoan cố, Lý Thường Kiệt đã dùng 10 vạn quân cùng với nhân dân đập tan hơn 20 vạn quân Tống xâm lược. Trần Quốc Tuấn đã dùng 20 vạn quân cùng với toàn dân đập tan có lần 60 vạn quân (cuộc chiến tranh xâm lược lần II), có lần 35 vạn quân (cuộc chiến tranh xâm lược lần III) của giặc Nguyên xâm lược.

Cũng có lần, dân tộc ta đã giành được thắng lợi ở ngay tuyến đầu của đất nước và trong một thời gian ngắn. Đó là chiến thắng oanh liệt của Ngô Quyền đập tan quân Nam Hán, của Lê Hoàn đánh bại quân Tống. Tình hình đó diễn ra trong điều kiện mà địch không mạnh lắm. Khi quân địch lớn mạnh, như đại quân nhà Tống, Nguyên đang lúc sung sức thì thắng lợi thường đạt được sau một quá trình chiến đấu dai dẳng và ác liệt.

Quá trình đó gồm một số bước:

Bước 1: Trước hết tạo nên thế trận có lợi, hãm địch vào thế bất lợi thường là bằng cách sát thương, ngăn chặn địch từng bước, đồng thời phát động cả nước đánh giặc, làm cho địch giảm dần sức tiến công, lâm vào cảnh sa lầy, bất lực. Đây thường là một quá trình gay go, gian khổ nhiều khi phải rời bỏ kinh đô, thường kéo dài nhiều tháng.

Bước 2: Trên cơ sở đó, chuyển sang thực hiện đòn chiến lược then chốt quyết định như trận phản công trên sông Như Nguyệt đời Lý, trận Bạch Đằng đời Trần, trong đó quân ta tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân địch. Không còn con đường nào khác, buộc địch phải rút lui.

Bước 3: Phát huy thắng lợi của đòn chiến lược then chốt quyết định trên, quân dân ta phải đánh tiếp một số đòn trên đà thắng trận, cho đến khi đánh bại hoàn toàn quân địch.

Về quan điểm phân giai đoạn chiến lược, có thể xem bước 1 là giai đoạn phòng ngự chiến lược, bước 2 và bước 3 là những thời kỳ phát triển của giai đoạn phản công chiến lược.

Đó là một quá trình, một quy trình chiến lược mang tính quy luật của dân tộc ta trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Lần này trong những điều kiện khác các đời trước, quân Tây Sơn cũng điều khiển chiến cuộc theo quy trình trên. Việc rút quân của Ngô Văn Sở từ Thăng Long về Tam Điệp, kèm theo việc cử phái bộ đến nộp bẩm văn cho Tôn Sỹ Nghị, việc trả tù binh cho quân Thanh làm cho chúng chủ quan, sơ hở là nội dung bước thứ nhất. Bước này không gay go ác liệt, dai dẳng như trong các cuộc chiến tranh trước. Nhưng hoàn cảnh chính trị quân sự chung cũng như những biện pháp đúng lúc của quân Tây Sơn và Nguyễn Huệ cũng đã làm cho quân Thanh tạm thời không phát huy được sức mạnh tiến công của chúng. Trận Ngọc Hồi — Đống Đa là nội dung của bước thứ hai. Lần này mức độ hiểm hóc và bất ngờ của những đòn chiến lược này đã làm tan rã ngay tức khắc toàn bộ đạo quân xâm lược. Sau đó, ta không phải vất vả đánh tiếp một số trận như các đời trước. Mà chỉ cần chặn bắt bọn địch tan vỡ tháo chạy.

Rõ ràng chiến thắng Ngọc Hồi — Đống Đa là nhân tố quyết định việc đại phá toàn bộ 29 vạn quân Thanh xâm lược trong một thời gian mấy ngày. Đó là điều kiện thực hiện quyết tâm của Nguyễn Huệ « đánh một trận là thắng », thực

hiện đúng lời hứa « Sang xuân ngày mùng 7 vào Thăng Long mở tiệc ăn mừng ». *Đó là sự chứng minh trên thực tế lập luận của Nguyễn Huệ « đánh một trận là thắng », là mô hình cụ thể của cách đánh đó. Đó là cống hiến lớn của Nguyễn Huệ vào kho tàng quân sự của dân tộc ta.*

3. Đối với việc giữ vững thắng lợi đã giành được của dân tộc, ngăn ngừa một cuộc chiến tranh xâm lược tiếp theo của địch, tranh thủ và củng cố hòa bình lâu dài cho đất nước, chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa cũng có vị trí rất quan trọng.

Lịch sử 2.000 năm chống phong kiến Trung Quốc xâm lược cho thấy rõ một quy luật: mỗi khi cuộc chiến tranh xâm lược bị đánh bại, thì chúng lại chiêu binh mãi mã, tập hợp quân tướng âm mưu tiếp tục xâm lấn nước ta lần nữa để trả thù. Điều đó phản ánh tính chất ngoan cố, chủ quan và sĩ diện của bọn phong kiến Trung Quốc.

Những người lãnh đạo nước ta đời xưa đã nắm được quy luật đó. Cho nên, thường là sau khi kiên quyết đánh cho tan tành đạo quân xâm lược của địch, thì phái sứ bộ sang Trung Quốc xin « tạ tội và tu cống ». Cuộc đấu tranh ngoại giao với thái độ khiêm nhường của một nước nhỏ nhưng với tư thế vững vàng của người chiến thắng thường diễn ra dai dẳng, khó khăn, phức tạp. Ta phải tạo mọi điều kiện cho phái chủ hòa trong nội bộ kẻ địch có ưu thế và ảnh hưởng lớn hơn so với phái chủ chiến.

Lần này, Nguyễn Huệ cũng đã nắm được quy luật đó. Trước khi xuất quân, ở Tam Điệp, Nguyễn Huệ đã nói: « Nay ta đến đây, tự đốc việc quân, đánh, giữ đã có kế cả rồi. Chỉ trong mười ngày nữa, thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh. Nhưng nước Thanh lớn hơn nước ta đến mười lần. Bị thua tất Thanh lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa liên miên, thật không phải là phúc của dân, lòng ta sao nỡ. Vậy sau khi thắng trận phải khéo dùng từ lệnh thì mới dập tắt được lửa binh. Việc từ lệnh đó, ta sẽ giao cho Ngô Thì Nhậm ».

Ngay sau khi đuổi quân Thanh ra khỏi Thăng Long, Nguyễn Huệ lại bảo Ngô Thì Nhậm: « Nay họ bị ta đánh thua, nhịn thì nhục mà muốn đánh báo thù thì cũng khó. Muốn cho dân nghỉ, nước yên, ta tất phải tạm gác can qua, dùng đến lễ vật ».

Đúng như dự kiến đó, sau khi vua Càn Long nhà Thanh nghe tin bại trận đã nổi giận, cử Phúc Khang An làm Tổng đốc Lưỡng Quảng, đốc suất 50 vạn quân của 9 tỉnh, định ngày kéo vào Việt Nam để rửa hờn.

Nhưng Phúc Khang An lại chính là người phụ trách quân lương trong đạo quân của Tôn Sỹ Nghị. Trợ thủ của y, Thang Hùng Nghiệp là người đã hút chết trong trận này. Cả hai đều chứng kiến cuộc tấn công thần tốc và thắng lợi nhanh chóng của quân Tây Sơn trong trận Ngọc Hồi – Đống Đa cũng đồng thời chứng kiến sự thất bại và nỗi hoảng sợ của quân sĩ. Cho nên chính họ, những người nhận trách nhiệm hưng binh, lại hăng hái thu xếp cho một cuộc bãi binh. Vì chúng nắm chắc rằng một cuộc xâm lược mới nhất định sẽ thất bại thảm hại hơn, và thất bại này sẽ kéo theo những hậu quả không lường được.

Rút cuộc, Càn Long phải bãi bỏ việc gây chiến tranh lần nữa và tháng 7 năm Kỷ Dậu đã xuống chỉ phong cho Nguyễn Huệ làm An Nam quốc vương, các cuộc thương thuyết để giảng hòa được tiến hành thuận lợi, mặc dù có khi Nguyễn Huệ dùng lời lẽ cứng cỏi, hoặc có biện pháp không bình thường (cho vua Quang Trung giả sang triều cận vua Thanh). Cuộc chiến tranh xâm lược mới từ phía nhà Thanh đã được ngăn chặn chắc chắn và nhanh chóng nhờ thắng lợi tiêu diệt nhanh gọn toàn bộ quân Thanh, trước hết là nhờ tính chất sấm sét của trận Ngọc Hồi – Đống Đa.

Lịch sử hai nghìn năm của dân tộc ta sáng ngời biết bao chiến công hiển hách

(Xem tiếp trang 19)

CÓ MỘT CHIẾN DỊCH THĂNG LONG NĂM 1789. NGUYỄN HUỆ BẬC THẦY CỦA TƯ TƯỞNG VÀ NGHỆ THUẬT CHIẾN DỊCH *

LÊ VĂN LAN

NGHIÊN cứu về « chiến thắng Ngọc Hồi — Đống Đa », càng ngày — với những tư liệu mới được phát hiện thêm, với những phương pháp nhận thức cũng được mở mang hơn — càng thấy rằng ở đây, hiện ra hoặc hé ra nhiều vấn đề, mà, về những vấn đề ấy, thì trước hết là về cách mệnh danh, về thuật ngữ, sự phản ánh bằng các khái niệm cũ, rõ ràng là hoặc không dung chứa nổi, hoặc không thích hợp nữa. Nhà nghiên cứu, trong tình hình ấy, buộc phải sử dụng các cách mệnh danh, thuật ngữ, khái niệm hiện đại, cho dù đã rất cảnh giác với « tội danh »: hiện đại hóa lịch sử.

« Chiến tranh tình báo », « công tác binh dịch vận » chẳng hạn, là những vấn đề như thế. Ở bản tham luận trình bày tại Hội nghị khoa học kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi — Đống Đa do Học viện Quân sự cấp cao và Viện Lịch sử Quân sự tổ chức mới rồi, chúng tôi đã đề cập đến các vấn đề này. Ở đây chúng tôi lại xin trình bày tiếp về một vấn đề mà có lẽ ý nghĩa và tầm vóc còn lớn hơn.

Điểm lại về quá trình nhận thức, phát hiện và trình bày của chúng ta về « chiến thắng Ngọc Hồi — Đống Đa », để đến bây giờ thuật ngữ này được đưa vào các văn bản chính thức, từ Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương, đến tiêu ngữ của Hội nghị này, chúng ta thấy đây là một quá trình phát triển dần dần, theo hướng tiến của *cấp số cộng*.

Đầu tiên « cái đinh » chỉ mới là « trận Đống Đa »! Có phần dễ hiểu điều này. Diễn biến đặc sắc, địa bàn gần kề trung tâm (trung ương), dấu tích (cả giả lẫn thật) còn nhiều, và trên hết là nhờ choán được một chỗ lớn trong ký ức và thái độ truyền thống của dân gian — trận Đống Đa, qua con đường của lễ hội « giỗ trận Đống Đa » truyền thống, đột phá rồi vào tung thâm của việc nghiên cứu một thời, đầu tiên.

Sau đây, mới đến lượt « trận Ngọc Hồi ». Từ cuối những năm 60 đầu những năm 70 (của thế kỷ này), Ngọc Hồi mới chiếm lĩnh vị trí cao trong nghiên cứu và trình bày của sử học hiện đại. Trận Ngọc Hồi — nhiều khi được liên kết thêm với trận Đầm Mực cho thành một tên kép: « trận Ngọc Hồi — Đầm Mực » (với gạch nối ở giữa), — từ đấy mới dại trà sóng đôi với Đống Đa, cho thành cái tên díu kép: Chiến thắng Ngọc Hồi — Đống Đa.

Tuy nhiên, dễ dàng nhận thấy, dù đã được liên kết như thế, cách mệnh danh này vẫn gạt ra ngoài lề mất một loạt các trận đánh khác, gắn bó với Ngọc Hồi — Đống Đa thật đặc biệt và mật thiết. Đó là các trận đánh từ đêm 30 Tết Kỷ Dậu trở đi trên trục đường cái quan trước chân đèo Tam Điệp, mà đặc sắc về nhiều mặt, thì phải kể đến « trận Hà Hồi ». Ấy là chưa kể đến những trận còn chưa được

---

(*) Bài viết này, nguyên là một *tham luận*. Chúng tôi chưa kịp chuyển thể thành *luận văn*, mong được độc giả tham khảo cái tư tưởng, nội dung, mà miễn thứ cho cách diễn đạt, trình bày (T.G.)

mấy nhận thức, như « trận Hải Dương » (liên quan đến cánh quân đô đốc Tuyết) và trong mỗi trận như thế, cũng giống như Ngọc Hồi lại gồm có Đầm Mực, còn gồm có Yên Duyên (cho dù đây là trận đánh nghi binh, hay như nhận thức gần đây, lại là một trận phục kích thực sự) thì ở « trận Đống Đa », cũng lại gồm có nhiều trận nữa, chẳng hạn: trận Yên Quyết, trận Nam Đồng (« trận vây ở trong Năm (5) Đồng » — như cách diễn tả trong « Thiên triều văn »)...

Rõ ràng đó là những trận đánh nhiều tầm cỡ và chiều kích, nhưng rất liên hệ, thậm chí phối hợp chặt chẽ với nhau, về cả mục đích, không gian và thời gian, theo một ý đồ và chỉ đạo rất chặt chẽ, nhằm giải quyết một nhiệm vụ chiến lược và lịch sử chung. Trong tình thế đó, cách mệnh danh « chiến thắng Ngọc Hồi — Đống Đa », cho dù có kèm cả lời phụ chú, giải thích rằng đây là hoạt động, thành tựu tiêu biểu, là đỉnh cao của các hoạt động và thành tựu khác, thì cũng vẫn có phần chưa ổn đáng, vì chẳng những không bao trùm được sự tình, mà còn chủ yếu là không nói lên được *thực chất* của sự việc, rằng thực chất của chiến thắng đó là cái gì, là hoạt động quân sự kiểu gì, là thành tựu của cái gì, mà tinh thần khoa học thì bao giờ cũng cần cái *thực chất* như thế. Ấy là chưa kể đến, khi chúng ta dùng lại cách nói của Quang Trung, ở thời Quang Trung, và kèm cho nó một tư tưởng, một đặc trưng của khoa học và nghệ thuật quân sự Quang Trung, là: giải quyết tình hình chỉ bằng một trận, đánh một trận là toàn thắng, thì cho dù có kèm theo sự chú giải là phải hiểu cái « trận » ở đây một cách rộng và chung, thì vẫn không thể không có vấn đề. Vì ở đây *một trận* mà lại gồm *nhiều trận* quá.

Thế thì vì sao chúng ta không gọi đây là một *chiến dịch*? Phải chăng, chúng ta bị vướng vì quan niệm truyền thống và phổ quát, là trong lịch sử quân sự, chiến dịch chỉ có thể bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ XIX, thậm chí, như trong bộ « Bách khoa toàn thư quân sự Liên Xô » khẳng định, chỉ đến thế kỷ ấy mới « xuất hiện những yếu tố của chiến dịch »? (Bản dịch tiếng Việt, 1985, Hà Nội, QĐND, tr. 37). *Bách khoa toàn thư quân sự Liên Xô*: « Chiến dịch, hình thức tác chiến của các liên binh đoàn chiến dịch (liên binh đoàn chiến dịch — chiến lược) của lực lượng vũ trang; tổng thể các trận hội chiến, trận chiến đấu, và các đòn đột kích có phối hợp và liên hệ qua lại với nhau về mục đích, địa điểm và thời gian, được tiến hành trên một chiến trường hoặc một hướng chiến lược (chiến dịch) theo một ý định và kế hoạch thống nhất nhằm giải quyết những nhiệm vụ chiến lược, chiến lược - chiến dịch, hoặc chiến dịch » (bản dịch tiếng Việt, đã dẫn, tr. 36).

Đối chiếu định nghĩa này với « tổng thể » các trận đánh của Quang Trung vào « thời gian » từ đêm 30 Tết Kỷ Dậu đến trưa ngày mồng 5 Tết (tức là từ 25 đến 30 tháng 1-1789) trên « địa bàn » từ quân đèo Tam Điệp trở ra Bắc mà trung tâm và đích lớn nhất là Thăng Long, với các « liên binh đoàn » của ông « phối hợp » tấn công theo đội hình bàn tay xòe, giải quyết độc đáo và đặc sắc, mỹ mãn, « kế hoạch » và « nhiệm vụ » đánh đuổi, tiêu diệt quân xâm lược Mãn Thanh, chúng ta thấy chẳng có một điểm nào là không khớp cả!

Cho nên, nếu bây giờ, chúng ta gọi đây là một chiến dịch, và mệnh danh theo cái đích lớn của nó là Thăng Long, kèm với thời điểm của nó là 1789, cho thành thuật ngữ hiện đại: « chiến dịch Thăng Long 1789 » (1) thì dường như có thể chẳng những phù hợp với thực tế

(1) Ta cần thận gọi đầy đủ như thế, cho phân biệt được rõ với một chiến dịch, cũng đã diễn ra chủ yếu ở Thăng Long vào năm 1427—1428 (khi ấy mang tên Đông Quan—Đông Đô) bao vây và giải phóng địa bàn trung tâm này, kết thúc chiến tranh chống xâm lược nhà Minh. Chúng tôi đã có dịp trình bày tập trung về chiến dịch này ở tập sách « Thăng Long — Đông Đô — Nguyễn Trãi », Hà Nội, 1980.

lịch sử và lý thuyết quân sự, mà còn có thể đạt tới thực chất của thực thể, đồng thời, về mặt lịch sử nghiên cứu vấn đề, có thể đánh một cái dấu của quá trình nhận thức, trình bày lịch sử và sử học, không chỉ với sự phát triển theo cấp số cộng nữa, mà là *cấp số nhân*: biến đổi chất lượng của sự vật.

Chúng tôi nghĩ đây là một chất lượng có trữ lượng phong phú, đặc sắc, mà các nhà quân sự học – sẽ có thể khai thác được ở đây nhiều điều quan trọng, bổ ích và lý thú. Trước hết, ở dịp kỷ niệm lịch sử này, như đã báo ở đầu bài tham luận, là những *vấn đề hiện đại*, mang *tính hiện đại*, nằm trong thời đại trung cổ, cuối trung cổ, ở « chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa » (« trận » Ngọc Hồi – Đống Đa, viết trong ngoặc kép, mà bây giờ, có cơ sở để không phải đặt dấu ngoặc kép nữa), chúng ta có thể và cần phải sử dụng một thuật ngữ hiện đại để mệnh danh cho phù hợp, là « chiến dịch Thăng Long 1789 ».

Đó là một chiến dịch chứa đựng một dung lượng nghiên cứu rất phong phú về khoa học và nghệ thuật quân sự. Phối hợp với các nhà quân sự học trong công việc quan trọng bổ ích và lý thú này, ở tầm vĩ mô và theo góc độ nghiên cứu sử học, chúng tôi thấy có thể đặt thêm một vấn đề. Ấy là: xét trong hành trạng của Nguyễn Huệ, thì có một mốc thời gian rất quan trọng, là năm 1785, mùa xuân năm 1785. Từ mùa xuân này, ở tuổi thanh xuân 32, ông bắt đầu được giao và vươn lên làm nhiệm vụ của một *thống tướng*. Với cương vị đó, ông cũng đồng thời vượt tới và trở thành một *anh hùng dân tộc*, từ chỗ chỉ mới là một *anh hùng nông dân khởi nghĩa*. Và đặc biệt là, toàn bộ sự tình này, được thực hiện và đánh dấu bằng việc tung ra một *chiến dịch đầu tiên* trong sự nghiệp quân sự của thiên tài quân sự này. Đó là: « *chiến dịch Tiền Giang 1785* » mà chúng tôi đã có dịp trình bày tập trung vào năm 1978 trên « Tạp chí nghiên cứu lịch sử », nhằm dùng cách mệnh danh này, thay thế cho cách gọi « trận Rạch Gầm – Xoài Mút » quen thuộc.

Liền ngay năm sau, mùa hè năm 1786, Nguyễn Huệ đã lại tung tiếp ra *chiến dịch thứ hai* của mình, đúng hơn, là một chiến dịch kép: « *Chiến dịch Phú Xuân – Thăng Long 1786* ». Chúng tôi cũng đã có dịp trình bày tập trung về chiến dịch này ở Hội nghị khoa học kỷ niệm 200 năm Nguyễn Huệ giải phóng Phú Xuân(1).

Và bây giờ là *chiến dịch thứ ba*, « Chiến dịch Thăng Long 1789 ».

Cuối cùng, còn một chiến dịch nữa, « Chiến dịch Gia Định 1792 » mà chỉ nhìn vào những dấu hiệu và sự chuẩn bị, cũng đã thấy là nó sẽ thành một chiến dịch đặc sắc bậc nhất của Nguyễn Huệ. Đáng tiếc là ông đã không kịp thực hiện chiến dịch đó vào tuổi 39 của mình.

Nhưng, cho dù không có chiến dịch thứ tư, thì với 3 chiến dịch trong một đời làm tướng cầm quân chỉ ở trong độ tuổi 30, mà mỗi chiến dịch đều là một mẫu mực về nhiều mặt khoa học và nghệ thuật quân sự, đấy đã là một mơ ước khó khăn, chưa nói gì đến thực tế có thể đạt được, của bất kỳ một danh tướng nào trong lịch sử và trên thế giới.

Nguyễn Huệ, vì thế quả là một bậc thầy về tư tưởng và nghệ thuật chiến dịch của chúng ta.

(1) Hội nghị tổ chức tại Huế, 1986.

TƯ CHẤT QUÂN SỰ NGUYỄN HUỆ

LÊ ĐÌNH SỸ

THIÊN tài quân sự Nguyễn Huệ đã được nghiên cứu nhiều. Song làm rõ những đặc trưng của nó vẫn là một vấn đề mà nhiều người đang trăn trở, suy tư. Mặc dù đã có nhiều công trình, nhiều luận văn được công bố về thiên tài và sự nghiệp Nguyễn Huệ, nhưng cho đến nay chưa có ai giải quyết vấn đề trên một cách thỏa đáng. Ở đây tôi không có tham vọng làm rõ được điều đó mà chỉ xin nêu lên vài suy nghĩ của mình về *tư chất quân sự của Nguyễn Huệ*.

Nguyễn Huệ — người tổ chức và lãnh đạo quân dân ta lập nên đại thắng năm Kỷ Dậu cách đây 200 năm là một thiên tài quân sự độc đáo. Cuộc đời của người anh hùng áo vải cờ đào chỉ có 39 mùa xuân. Nhưng với thời gian ngắn ngủi đó, ông đã làm nên một sự nghiệp vĩ đại: Đánh tan ba thế lực phong kiến phản động (nhà Nguyễn, nhà Trịnh và vua Lê); xóa bỏ giới tuyến chia cắt non sông, khôi phục quốc gia thống nhất; đánh tan hai cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn của 5 vạn quân Xiêm ở phía Nam và 29 vạn quân Thanh ở phía Bắc Tổ quốc, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

Trước chiến thắng Thăng Long (1789) là cả một chuỗi chiến công diệu kỳ của ông. 18 tuổi, Nguyễn Huệ đã cùng đại huynh Nguyễn Nhạc khơi ngòi nổ phong trào Tây Sơn. Từ năm 22 tuổi đến năm 30, chính ông đã chỉ huy nghĩa quân lập bốn chiến công liền, đánh tan thế lực phong kiến nhà Nguyễn. Đó là chiến thắng Phú Yên (1775), tiêu diệt hơn 2 vạn quân Nguyễn ba lần ông chỉ huy hạm đội vượt biển đánh tan giặc ở Gia Định (các năm 1777, 1782 và 1783) khiến Nguyễn Ánh mấy lần phải cởi ngự bào, trốn tránh nơi đảo xa và lặn lội sang Xiêm cầu cứu.

Năm 32 tuổi, Nguyễn Huệ lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Xiêm, lập nên vũ công oanh liệt Rạch Gầm — Xoài Mút, khiến cho quân Xiêm từ đó sợ Tây Sơn như sợ cọp.

Năm 33 tuổi, ông chỉ huy hạ thành Phú Xuân, đánh tan hơn 3 vạn quân Trịnh rồi vượt sông Gianh tiến thẳng tới Thăng Long, chấm dứt ngôi chúa đã từng tồn tại gần ba thế kỷ.

Năm 36 tuổi, ông đã lãnh đạo thành công kháng chiến chống Thanh làm nên chiến thắng oai hùng Ngọc Hồi — Đống Đa, khiến cho 29 vạn quân « Thiên triều » tan nhanh như mặt trời đốt giá.

Trong lịch sử thật hiếm có những thiên tài như Nguyễn Huệ, mới 36 tuổi đời mà đã lập bao chiến công lớn lao như vậy. Lịch sử dân tộc ta hiếm thấy một thủ lĩnh quân sự nào đã tung hoành dọc ngang đất nước, vào nam ra Bắc và chỉ huy trăm trận trăm thắng như Quang Trung — Nguyễn Huệ.

Với tài năng đó, kẻ thù của ông cũng phải thừa nhận rằng: « Nguyễn Huệ là một tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hắn ra Bắc vào Nam ẩn hiện như quỷ thần, không ai có thể lường biết được », « ai nghe tiếng cũng phải khiếp sợ » (*Hoàng Lê nhất thống chí*).

Tài năng quân sự của Nguyễn Huệ là một thực tế lịch sử. Có thể so sánh Nguyễn

Huệ với các thiên tài khác để làm nổi bật tài năng của ông; song cũng không nên cho rằng Nguyễn Huệ tài hơn các nhà quân sự trước đó; hoặc cũng đừng như ai đó đem so sánh Nguyễn Huệ với Napôlêông hay Cutudốp để rồi đi đến kết luận Nguyễn Huệ tài giỏi hơn họ. Bởi như thế là không đúng với quan điểm lịch sử; vì mỗi thiên tài đều gắn liền với những chiến công, với những thắng lợi cụ thể, họ gắn liền với những hoàn cảnh lịch sử nhất định. Tất cả họ đều có cái chung và cái đặc thù.

Đã có nhiều người nghiên cứu và ngợi ca thiên tài quân sự Nguyễn Huệ, song để đi đến phân biệt sự khác nhau giữa thiên tài Nguyễn Huệ và các thiên tài quân sự khác thì thật là một vấn đề khó. Khó bởi vì tất cả các thiên tài quân sự Việt Nam như Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi cũng như Quang Trung — Nguyễn Huệ đều nằm trong một giòng chảy truyền thống, là kết quả của một quá trình kế thừa tổ tiên và cùng xây đắp thành một học thuyết quân sự chung, đó là học thuyết quân sự Việt Nam — một học thuyết mà tư tưởng và nghệ thuật quân sự của nó là lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, lấy chất lượng thắng số lượng. Có những luận văn viết về tư tưởng chủ động tiến công của Nguyễn Huệ và coi đó như là một đặc điểm riêng của thiên tài quân sự của ông, nhưng không phải như thế. Cái tư tưởng tiến công là một đặc điểm chung của các anh hùng, nó xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử quân sự dân tộc ta. Nói đến tư tưởng tiến công trước hết phải nói đến Lý Thường Kiệt, vì từ thế kỷ XI, ông đã đề xuất tư tưởng «*tiên phát chế nhân*», đã chủ động tiến công sang đất Tống triệt phá căn cứ xuất phát xâm lược của chúng, chủ động rút về xây dựng phòng tuyến chống giặc, rồi chủ động phản công — tiến công tiêu diệt chúng. Nhưng trên những phương tiện chung như thế, ta cũng có thể bắt gặp những sắc thái quân sự riêng của mỗi một thiên tài.

Vậy cái gì là đặc thù, là tư chất của Nguyễn Huệ?

Trong tất cả các cuộc chiến tranh mà Nguyễn Huệ chỉ huy chúng tôi thấy nổi lên một đặc điểm của ông là *tư tưởng và nghệ thuật quân sự giải quyết chiến tranh nhanh gọn trong một trận quyết chiến*.

Năm 22 tuổi, ông chỉ huy công phá thành Phú Yên, chỉ bằng một trận tiêu diệt gọn 2 vạn quân Nguyễn, gỡ cho Tây Sơn cái thế bị kẹt giữa hai gọng kìm Nguyễn và Trịnh. Ba lần tiến công vào Gia Định, ông thường giành thắng lợi trong một thời gian rất ngắn. Năm 1785, với tài năng quân sự của ông, số phận 5 vạn quân Xiêm cùng hàng vạn quân bán nước Nguyễn Ánh được quyết định chỉ trong vòng một ngày. Và, sau đó bằng một trận hạ thành Phú Xuân, về cơ bản Nguyễn Huệ đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu diệt 2 vạn quân Trịnh, tiến tới tận sông Gianh, tạo thời cơ thuận lợi để hoàn thành việc thu phục Bắc Hà. Trong cuộc kháng chiến chống Thanh, ông luôn luôn khẳng định trước các tướng sĩ quyết tâm *đánh một trận thật oanh liệt giành toàn thắng*. Tại lễ thệ sư Nguyễn Huệ tuyên bố trước ba quân tướng sĩ rằng: «*Các ngươi ai muốn đánh giặc hãy vì ta giết cho hết quân thù. Ai không muốn đánh hãy xem ta đánh một trận giết dăm vạn tên giặc. Đó không phải là chuyện lạ đâu*». Và, trong bữa tiệc khao quân trước khi mở màn cuộc tiến công, một lần nữa ông nhấn mạnh: «Nhà Thanh từ khi vua Càn Long lên ngôi đến nay luôn luôn mưu toan khuếch trương bờ cõi, đã chiếm phía Tây lại toan lấn phía Nam. *Sự mất còn của nước ta quyết định ở trận này*». Thực tế, chỉ bằng một trận Ngọc Hồi – Đống Đa, Nguyễn Huệ đã hoàn toàn đánh tan 29 vạn quân giặc. Sau khi đánh tan quân Thanh, Nguyễn Huệ lại dự định đến năm 1792 sẽ tiến quân vào tiêu diệt lực lượng Nguyễn Ánh «dễ như bẻ cành khô củi mục» và sẽ «*chỉ một trận*» «*trong nháy mắt*» là thu hồi vùng đất phía Nam của Tổ quốc. Có thể nói,

giải quyết nhanh chiến tranh chỉ bằng một trận quyết chiến chiến lược là một nét đặc sắc của tư tưởng và nghệ thuật quân sự Nguyễn Huệ.

Trước Nguyễn Huệ, Lý Thường Kiệt giải quyết chiến tranh trong ba bước với hai trận lớn. Đó là trận Ung – Khâm – Liêm (1075) và trận Như Nguyệt (1077). Trần Quốc Tuấn và Lê Lợi – Nguyễn Trãi cũng phải qua nhiều bước, nhiều trận đánh mới tạo được cơ hội để thực hành trận quyết chiến cuối cùng, giải quyết chiến tranh.

Trong lịch sử dân tộc ta trước đây, chỉ có Ngô Quyền ở thế kỷ thứ X và Nguyễn Huệ ở thế kỷ XVIII đã giải quyết chiến tranh nhanh gọn nhất, chỉ bằng một trận quyết chiến của mình. Tất nhiên, khái niệm trận ở đây không bó hẹp là một trận có ý nghĩa chiến thuật, mà nó có nội dung như là một chiến dịch, một hội chiến.

Những đặc điểm nổi bật trong cách đánh của Nguyễn Huệ là *thần tốc, táo bạo, bất ngờ* và *mãnh liệt.* Đây là những nguyên tắc giành thắng lợi trong phép dụng binh, song ít ai có thể làm trọn vẹn được tất cả như Nguyễn Huệ.

Phương pháp hành binh nhanh chóng mãnh liệt của ông khiến kẻ thù bạt vía kinh hoàng, không kịp ứng phó. Quân Tây Sơn «*ẩn hiện như quỷ thần*» «*tướng từ trên trời rơi xuống, quân từ dưới đất chui lên*», Tướng giặc bất thần sợ hãi, bủn rủn chân tay, chẳng hiểu được «*sao mà thần đến vậy!*».

Nguyễn Huệ dụng binh trong những điều kiện thật hiểm nghèo. Trong điều kiện mà thế thắng và thế thua giữa ta và địch không rõ ràng mà ông đều giành được thắng lợi.

Chiến lược trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là chiến lược phản công. Lý Thường Kiệt thực hiện phản công tại sông Như Nguyệt và Trần Quốc Tuấn ba lần thực hành phản công đều vào lúc kẻ thù đã suy yếu, bị động đối phó, hoặc chúng đã chuyển từ thế tiến công sang phòng ngự hay đang tháo chạy. Lê Lợi – Nguyễn Trãi trong chiến tranh chống Minh cũng đã thực hiện đánh từng bước, tạo thế trận chiến tranh toàn dân, khiến quân Minh phải bó tay «*thế cùng lực kiệt*», buộc phải đầu hàng. Có nghĩa là các tướng soái quân sự trước Nguyễn Huệ thường dùng nghệ thuật từng bước tạo thế dồn quân địch vào cái thế tất phải thua rồi mới tiến công hoặc chiêu hàng chúng.

Còn đối với nguyễn Huệ thì khác. Trong hai cuộc kháng chiến chống Xiêm và chống Thanh, Nguyễn Huệ thường thực hiện đòn phản công không phải lúc quân thù đã suy yếu hoặc đang tháo chạy, mà chính lúc chúng đang sung sức, lực lượng đang hầu như còn nguyên vẹn, vào lúc địch đang tiến công hoặc chuẩn bị tiến công ta. Nguyễn Huệ cũng sử dụng lực lượng ít hơn địch. Vậy mà ông đều giành được thắng lợi. Dĩ nhiên để chiến thắng trong những tình thế như vậy, người tướng phải là người khéo dùng binh, phải tạo ra được sự ăn khớp nhịp nhàng trong các hoạt động quân sự của mình.

Chính vì vậy mà yếu tố bất ngờ đối với Nguyễn Huệ thật cần thiết. Ở thế kỷ XIII, khi quân Nguyên tháo chạy, chúng biết tất yếu sẽ bị ta tiến công, chặn đánh. Giặc Minh vào những năm 1427 – 1428 đã sa vào thế tất thua, như Nguyễn Trãi nói: «cái thế được thua có thể ngồi mà tính được», lúc đó «dẫu có hàng chục Trương Phụ cũng không thể xoay chuyển được tình thế». Còn Nguyễn Huệ thực hành phản công tiêu diệt quân địch vào lúc địch còn đông mạnh, nhưng chúng không thể dự tính được, bị đánh là điều chúng chẳng ngờ tới. Vì thế Nguyễn Huệ luôn luôn giữ kín lực lượng. Ông đã khéo léo bằng nhiều cách làm cho quân Xiêm và quân Thanh không biết được ý đồ của mình. Do đó Nguyễn Huệ đã thắng. Đúng như điều mà binh pháp cũ đã nói: Thắng mà người khác không biết đó mới là tướng giỏi.

Trần Quốc Tuấn là một thiên tài quân sự có phong cách riêng. Ông là người dụng binh quyền biến, rất nhạy bén trong

chỉ đạo chiến lược, là người hiểu địch hiểu ta, biết đánh biết giữ. Trần Quốc Tuấn là người giỏi binh pháp, nên ông thường đánh theo binh pháp, dụng binh theo những quy luật cơ bản của phép hành quân.

Nguyễn Huệ không được học binh thư, binh pháp như Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi – Nguyễn Trãi. Là một thủ lĩnh nông dân trở thành một lãnh tụ dân tộc, ông lớn lên và trưởng thành qua chiến trận. Ông được rèn trong lò luyện võ. Phải chăng vì thế mà tư duy quân sự của ông có những sắc thái của một anh hùng nông dân. Nguyễn Huệ không đánh trận theo bài bản của phép tắc hành quân trong binh pháp, nhưng ông nắm rất chắc quy luật hoạt động của địch. Nghệ thuật của ông là đánh theo từng miếng, từng đòn hiểm: nghĩa là Nguyễn Huệ biết tập trung sức mạnh vào chỗ hiểm yếu nhất, đánh những đòn điểm huyệt, làm rung chuyển cả đội hình quân địch, khiến quân thù như một cơ thể to lớn mà chịu bất lực, và sụp đổ ngay. Nghệ thuật này thể hiện rất rõ trong trận Ngọc Hồi – Đống Đa. Ở đây Nguyễn Huệ dùng lực lượng đột kích mạnh ở hướng chính diện, kết hợp bao vây vu hồi và chia cắt địch. Mũi đô đốc Long đánh vào cạnh sườn, chọc thẳng vào cung Tây Long, thực hiện một đòn đánh điểm huyệt.

Để thực hành cách đánh đó người cầm quân phải có tầm nhìn xa rộng, có con mắt đánh giá địch sắc sảo; phải có chuẩn bị chu đáo; biết chọn đúng hướng và thời cơ tiến công; biết tập trung lực lượng vào những nơi cần thiết. Những yếu tố này cũng đã trở thành những đặc điểm trong nghệ thuật tác chiến của Nguyễn Huệ.

Tại sao Nguyễn Huệ có cách đánh như vậy?

Tài năng của Nguyễn Huệ trước hết xuất phát từ bản thân con người ông. Yếu tố bẩm sinh ta không thể phủ nhận được. Tài năng đó được nuôi dưỡng và trưởng thành trong thực tế đấu tranh. Nguyễn Huệ là người thông minh, ham hiểu biết và luôn luôn tự trau dồi kiến thức. Trong đấu tranh Nguyễn Huệ là người cương nghị và quyết đoán, nhất là trong những giờ phút thử thách gian nguy, trước những bước ngoặt lịch sử.

Điều quan trọng là hoàn cảnh lịch sử đã quy định những hành động anh hùng của Nguyễn Huệ. Ông không thể làm khác với hoàn cảnh của mình được.

Lý thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi – Nguyễn Trãi đều đánh giặc trong điều kiện chính trị xã hội thuận lợi. Nguyễn Huệ tiến hành chiến tranh giữ nước khi không có những điều kiện thuận lợi như thế. Cơ sở chính trị – xã hội ở Nam Hà và Bắc Hà không cho phép Nguyễn Huệ thực hiện được một cuộc chiến tranh toàn dân như các thời trước. Trái lại ông phải chiến đấu trong lúc còn có nhiều kẻ thù, các lực lượng chính trị xã hội chưa hẳn đã nhanh chóng theo ông. Vì thế buộc ông phải luôn luôn đánh nhanh, thắng nhanh, triệt để sử dụng yếu tố bất ngờ, thần tốc, táo bạo, tạo nên những đòn đánh sấm sét, giải quyết chiến tranh trong một trận sống mái với giặc, sự mất còn quyết định trong một trận quyết chiến. Thậm chí đánh xong giặc ông lại phải rút ngay về cơ sở ở miền Trung để tiếp tục xây dựng lực lượng.

Nguyễn Huệ luôn luôn giành phần thắng về mình. Ông đã ra quân là thắng, đã đánh là giặc tan, đúng như lời ông nói: *« Nơi đâu ta đã đem quân là quân thù ở đó đều bị đánh cho thất bại và tan tác. Nơi đâu ta mở rộng chiến tranh là quân Xiêm và quân Thanh tàn bạo đều phải quy hàng »* (Hịch gửi quan lại).

Phải chăng trên đây là một vài nét trong tư chất quân sự của Nguyễn Huệ? Cái riêng của ông cùng với những cái chung khác trong lĩnh vực quân sự đã làm cho Nguyễn Huệ trở thành một tướng soái, một nhà chiến lược giỏi, một thiên tài quân sự, một anh hùng dân tộc vĩ đại.

GIẢI ẢO HIỆN THỰC
về
XỨ ĐỐNG ĐA và GÒ ĐỐNG ĐA

TRẦN QUỐC VƯỢNG

Từ vài chục năm nay, trong giới văn hóa và trong nhiều tài liệu lịch sử truyền thống thường lưu hành một *cách nhìn* – sau đây sẽ được minh chứng là một giả – huyền tích (Fake-lore) – rằng sau trận tiến công tiêu diệt đồn Khương Thượng của nghĩa quân Tây Sơn – Quang Trung, hàng vạn xác giặc Mãn Thanh nằm ngổn ngang trên chiến trường: người ta đã thu dọn xác giặc dồn vào 12 gò đống, gọi theo tên chữ Hán là *Kình quán* hay *Kình nghê kình quán* (gò chôn những quân lính hung dữ như kình nghê – loài cá lớn hung dữ ở biển). Con số 12 này đã được ghi lại trong câu thơ nổi tiếng của nhà thơ *đương thời* Ngô Ngọc Du trong bài *Loa sơn điếu cổ*:

Thành Nam thập nhị kình nghê quán
Chiếu diệu anh hùng đại vũ công
(Mười hai gò xác phía nam thành
Ngời sáng chiến công bậc hùng anh).

Về sau, đến năm 1851 khi kinh lược Nguyễn Đăng Giai cho mở chợ làm đường ở khu vực này thì lại đào được nhiều hài cốt nên đã đem tập trung lại, đắp lại cái gò thứ 13 tức là gò có đền Trung Liệt hiện nay (1).

Về xuất xứ tên gọi *Đống Đa*, cho đến 1969 ông Vũ và thậm chí cho đến 1974 ông Phan vẫn nghĩ như cụ Doãn rằng «Tên Đống Đa không phải có từ năm Kỷ Dậu (1789) mà mãi sau này mới xuất hiện». 13 gò này, khi đê vỡ, lụt lội, lúc nước rút có nhiều giống cây đa mọc lên mọi chỗ. Ở đồng ruộng những cây này bị nhổ, chặt đi, riêng ở các gò thì chúng lớn nhanh chóng nên chẳng bao lâu những gò đống này đều có cây đa mọc um tùm, thành tên khu Đống Đa ».

Huyền tích (giả) về gò và tên gọi Đống Đa đã hình thành nên như vậy; nó có vẻ như là kết quả của cuộc điều tra tại chỗ, ghi theo lời các bậc «cố lão», lại kết hợp với việc tìm hiểu bài văn bia thời Tự Đức (1856) để ở chùa Đồng Quang...

Cũng năm 1969, trong quyển *Tìm hiểu truyền thống thượng võ của dân tộc* (2) tôi đã dẫn sách *Kiến văn tiểu lục* của cụ Lê Quý Đôn (1777) để nói rằng tên *xứ Đống Đa* đã hiện diện trong sử sách từ năm Bảo Thái thứ 5 (1724) khi nói về việc «mở trường thi Bác Cử ở *xứ Đống Đa*, các thi viện, khảo viện và nhà cửa ở nội trường, ngoại trường nhất luật xếp đặt

---

(1) Doãn Kế Thiện: *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr. 161–165. – Vũ Tuấn Sán: *Về hai cuộc hành quân của Nguyễn Huệ ra Thăng Long*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 119, tháng 2-1969, tr. 13-12. Phan Huy Lê (và các tác giả khác): *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb Quân đội nhân dân, HN, 1976, tr. 435–436.

(2) Do Nhà xuất bản Thể thao Thể dục ấn hành tại Hà Nội.

đầy đủ, lại dựng lầu xem thì như thể chế điện Giảng Võ» (3).

Bởi vậy khi viết cuốn *Lược sử khu phố Đống Đa* (qua *kiểm kê di tích*), ông Vũ đã nhận là tên Đống Đa có từ trước 1789.

Từ đầu thời Nguyễn, người ta vẫn gọi trận chiến đấu Xuân Kỷ Dậu 1789 ở nơi đây là *trận Đống Đa* (xem văn bia Tự Đức 1856 chùa Đồng Quang). Gọi như vậy là đúng vì xứ Đống Đa là nơi chiến địa nằm giữa ba *trại* (hay sại) Khương Thượng, Thịnh Quang và Nam Đồng. Người ta bắt đầu nghi ngờ rằng có một số gò đống ở vùng này vốn không phải là «gò xác giặc» kinh nghê quán gì cả mà đã có từ trước 1789 và có liên quan đến trường thi Bác Cử ở Đống Đa về thời Hậu Lê (1724), ví dụ *nền Điện thí* (hay *gò* Điện thí, nay là tòa nhà chính Học viện Thủy lợi), nhìn thẳng ra *núi Cây Cờ* hay núi Cắm Cờ, hay Núi Ông (nằm kề ngay phía bắc đường từ phố Tây Sơn vào chùa Bộc, trước cao khoảng 10m nay đã bị bạt hẳn), rồi đến núi *Kéo Cồng* hay núi *Bà* (phía sau chùa Bộc, nay cũng đã bị bạt), rồi *núi Loa sơn* hay *gò Ốc* nằm chếch phía Tây Bắc 100m so với núi Ông (nay cũng đã bị bạt làm trường Cao cấp Công đoàn). Bản đồ Hà Nội cổ 1873 vẽ miếu dưới gốc cây ghi: «Điền châu Thái thú miếu»: Cũng có thể kể thêm *Gò Thiêng* hay *Đống Thiêng*, có đường nối với Gò Điện thí (nay trong khu vực ấp Thái Hà, trên có dựng tòa lầu bát giác).

Sách *Lê Quý kỷ sự* (5) chép: «Tri phủ Điền châu nhà Thanh là Sầm Nghi Đống tự thắt cổ chết ở *Đống Đa*. Sầm đem quân lính Điền châu đóng đồn ở *trường thi võ* tại phía Tây thành Thăng Long. Bị một tướng bên «giặc» (chỉ Tây Sơn — TQV) vây đánh. Sầm cố sức chiến đấu suốt ngày. Khi quân Thanh đã tan vỡ, tên tổng đốc đã chạy về Bắc. Sầm dương cung, sức kiệt, quân cứu viện không có, *bèn* thắt cổ bằng *chiếc thừng to ở dưới Loa sơn*. Hơn trăm thân binh của Sầm cũng tự tử chết theo. Số quân còn lại phá vỡ vòng vây chạy tản ra bốn ngả. «Giặc» đuổi theo, bắt được và chém đến quá nửa». Quyển sử *Cương Mục* cũng chép «Sầm Nghi Đống đóng đồn ở Loa sơn (tục gọi là Đống Đa». *Chính biên*, q. 47, 11).

Chép về *Lệ trường thi Bác cử* (6) Phan Huy Chú viết: (Chúa Trịnh) «Đến trường Bác Cử vào dinh thì tạm dừng lại tiến đến *Điện thí*. Rồi *đánh chiêng* thu quân rước chúa đến sở thay áo. Các hiệu lần lượt *đánh chiêng* ngồi nghỉ. Rước chúa lên trên điện. Bốn đội mang đoản đao lên điện đứng hầu... Hiệu thị trung đánh trống tiến đi. Rước chúa lên gác hành cung, xem thi trận pháp của 4 thị hiệu hoặc của 8 hiệu thị cơ xong, rước chúa đến xứ *Đống Đa*, tiến vào trong dinh. Các hiệu *đánh chiêng* thu quân. Hậu hiệu chuyển tiến về phía sau *gò Tây*, dóng lại truyền cho các quan đại thần vào hầu. Các quân đều vào tạm xá. Hữu hiệu tiến đóng ở *đê Nga My*. Khảo 4 thị hiệu và 8 hiệu thị cơ xong, các quân đều dời bỏ tạm xá. Hiệu thị xa *lên núi giương cờ*, vâng lệnh chúa sai xong, truyền cho các hiệu và các quân ngoại binh reo hò, bắn súng, xong rồi cuốn cờ kéo về. Tiền hiệu phát lệnh đi đứng để kéo quân về. Hiệu thị trung đánh trống tiên nghiêm. Rước chúa về Nội phủ. Các hiệu theo thứ tự kéo về».

Có thể thấy: ở thời chúa Trịnh đã có tên *Đống Đa* và trong khu vực trường thi Bác cử ở xứ Đống Đa này có những *gò* (Gò Tây), *núi* (núi Giương Cờ), *điện thí*, gần đó có *đê* Nga My (đê Tô Lịch — Kim Ngưu ?). Do vậy có thể tin chắc những dấu tích còn lại cho đến gần đây như gò Điện Thí, núi Cắm Cờ, núi Kéo Cồng và có thể cả ao Tượng (ao tắm voi, trước cửa chùa Bộc)... là thuộc về trường thi Bác cử ở xứ Đống Đa từ 1724 đời Hậu Lê.

---

(3) Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 106—109

(5) Bản dịch của Hoa Bằng, Nxb Khoa học xã hội, 1971, tr. 121—125. Tác giả là Nguyễn Thu đầu thời Nguyễn.

(6) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí. Tập IV. Binh chế chí*, bản dịch Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961.

Cũng còn di tích vương phủ (phủ chúa Trịnh) ở làng Trung Phụng (Đông Tác phường, Trung Phụng thôn thời Hậu Lê) (nay là đền ngõ 4 Thái Kiều (Cầu Muống) ngõ chợ Khâm Thiên, thờ chúa Trịnh Kiểm) mà nhiều bản đồ Đông Kinh thời Lê có vẽ.

Cái trường thi võ ở xứ Đống Đa này còn được nhắc đến trong Bia *Đồng Quang tự điền bi ký* năm Tự Đức thứ 13 (1859).

«Quan Tri huyện bản huyện (Vĩnh Thuận) là Trương đại nhân thấy *ở bên trái Trường thi* của bản tỉnh (Hà Nội) có hàng loạt mộ cổ lâu ngày vắng lặng khói hương, động lòng trắc ẩn khuyên người ta bỏ tiền ra mua tiểu sành, thu thập các nắm xương khô chôn vào *xứ Đống Đa ở phía tây chùa Đồng Quang*».

Phía tây chùa Đồng Quang chính là cái Gò Đống Đa hay gò đền Trung Liệt hiện nay mà vẫn mang tiếng và mang danh là gò thứ 13, đắp năm 1851 ! (về 12 gò và cái gò thứ 13, đều đắp thời Nguyễn, xem *Phụ lục* I).

Đã giải ảo hiện thực *xứ* và Gò Đống Đa thì xin gắng «làm đến cùng» :

Tên «xứ Đống Đa» đi vào xử sách năm 1724 thì tức là đã có từ trước đó. Mà cái tên *Đống Đa xứ* thì tỏ rõ trước năm 1724 xứ đó đã có *gò*, có *đống*, trên có *Đa* mọc rễ tự lâu rồi.

Tự bao giờ ? Thì tôi không biết. Song tôi biết chắc nó đã được ghi vào văn bia từ nhiều thập kỷ của thế kỷ XVII rồi cơ !

Chùa *Càn An* là một ngôi chùa cổ của trại Nam Đồng nằm trên bờ phải của một nhánh sông Kim Ngưu. Bài văn bia Càn An tự bi ký niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 3 (1621) có câu :

Hãy ngắm xem, ở kinh đô có chùa Càn An
Phía Đông, chùa Càn Đà đối diện (7)
Phía Tây, chùa Chiêu Thiền trông sang (8)
Trước mặt, *Thổ sơn sừng sững ở phương Nam* (9)
Sau lưng, Long thành hùng vĩ ở phương Bắc ».

Đến thăm chùa này, từ Ô Chợ Dừa đi xuống phố Tây Sơn, sau khi vượt qua cống Nam Đồng (dòng chảy Kim Ngưu cũ), rẽ sang phải ở số nhà 66 vào trong ngõ là tới nơi. Chùa ngoảnh hướng Nam. Lên tam quan chùa, gióng thẳng hướng Nam chính là *gò Đống Đa*, thổ sơn của thế kỷ XVII mà giả — huyền tích cứ bảo là «gò thứ 13» chôn xác giặc Thanh.

Cũng ở chùa này, còn một tấm bia cổ nữa, *Đồng giáp hưng công tạo*, niên hiệu Chính Hòa thứ 18 (1697), trong đó có câu :

«Ngửa trông trong hạt có chùa Càn An, đất giáp Thành Đô, khí thiêng sông núi. Bên tả (Đông) có đường cái làm thanh long, đón quí quan lui tới. Bên hữu (Tây) có hồ Lăng làm bạch hổ, như mặt biển lượn quanh (10). Phía trước, *phương chu tước (Nam) núi đẹp vút cao* (11). Phía sau, phương huyền vũ (Bắc), chợ Dừa đông đúc. Bài minh còn có câu :

«Càn An chùa đẹp
Cao ngất phương Đoài.
Xa gần đều thấy,
Khí tiếp kinh thành.
Núi cao đứng phía trước
Chợ to vòng phía sau...» (12)

Ngay bên phải Ô Chợ Dừa, sát nách chợ, xưa có *Đình Đông Các* mà bản đồ cổ Hà Nội 1873 ghi là Cao sơn miếu (nay là trụ sở Công an phường chợ Dừa). Đình có bia cổ *Cao sơn Tây hưng miếu*, niên hiệu «Chính Hòa triều Lê muôn muôn năm» (1680 — 1705), có đoạn :

---

(7) Chùa Càn Đà gần đây đã bị phá hủy, trước thuộc xóm Cống Nam Khang của phường Kim Liên, nay chỉ còn vài cái tháp mộ sư nằm trong khuôn viên Đại học Bách Khoa.

(8) Tức chùa Láng với sự tích thiền sư Từ Đạo Hạnh.

(9) Nguyên Văn : "Tiền, thổ sơn ngật lập cư kỳ nam"

(10) Đó là đầm Nam Đồng nay hồ Ba Mẫu còn thấy rõ ở bản đồ Hà Nội 1873.

(11) Nguyên văn : «Tiền chu tước chi tú phong trĩ lập».

(12) Nguyên văn : «tiềm phong tiền lập quảng thị hậu vinh».

«Đình này vị trí tại huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, nền đắp trên giáp Đông Các, phường Thịnh Quang, vừa hưởng được dư khí của kinh đô Thăng Long, vừa trấn giữ trường thành Đại La.

Bên tả, về phía thanh long (Đông) dòng nước uốn quanh (12), đình này đứng song song với đàn Xã Tắc (13).

Bên hữu, về phía bạch hổ (Tây) dãy núi bao bọc (14) đình này cao xấp xỉ với chùa Thanh Nhàn (15).

Trước mặt, *về phía chu tước (Nam) hai ngọn núi cao chót vót.*

Sau lưng, về phía huyền vũ (Bắc) muôn dòng nước rộng mênh mông(16).

Nay cổng đình Đông đã xoay hướng Đông trông ra phố Tây Sơn, nhưng Đình xưa vẫn quay hướng Nam nhìn về phía gò Đống Đa. Đáng chú ý: bia này nói ở phương Nam đình có thể nhìn thấy 2 núi cao chót vót», phải chăng là gò Đống Đa và núi Cây Cờ hoặc Loa sơn?

Cũng ở đình này còn một tấm bia cổ nữa, *Nghĩa phê tạo đình bi ký*, niên hiệu Chính Hòa 13 (1692) (nay đã bị di chuyển về đình Hoàng Cầu, cũng thuộc phường Chợ Dừa). Bia có đoạn:

« Nguyên xưa ngôi đình này: nền đức rộng rãi, thềm phúc sáng ngời. Phía phải, đối diện chùa Thanh Nhàn, phía trái cao ngang đàn Xã tắc. Mặt trước, *về phía chu tước (Nam) có núi đứng che*, mặt sau, về phía huyền vũ (Bắc) có sông bao bọc »(17).

Thế là đã rõ: Từ thế kỷ XVII (nửa đầu Vĩnh Tộ, nửa cuối Chính Hòa) người đời ấy đều tận mắt thấy ở phía Nam Đình Đông Ô chợ Dừa, ở phía Nam trại Nam Đồng – tức ở khu vực xứ Đống Đa – có một vài quả núi đất khá cao! Lúc ấy chưa mở trường thi Bác Cử ở đó, cũng chưa có chiến trận để xuất hiện Gò chôn xác giặc!

Nếu muốn đưa thêm tư liệu về bản đồ học thì xin nêu hai bản đồ Hà Nội cổ đời Lê. Một bản (Bản B của Bùi Thiết) ký hiệu VHT 11 trong sách *Hồng Đức bản đồ* «Trung đô nhất phủ nhị huyện hình thắng chi đồ», ở cạnh bờ Đông cái đầm lớn ở phía Nam La Thành (bản đồ chỉ ghi là « Đầm », đối chiếu với bản đồ và thực địa hiện nay đó là hồ cá Đống Đa hay «*Hồ Ba Bè*» theo cách gọi của dân gian quanh vùng, ở phía sau (tức phía tây) gò Đống Đa có *vẽ một hình tròn có tia bánh xe* (ký hiệu « núi »). Một bản khác (bản đồ của Bùi Thiết) ký hiệu A 1081 trong sách *Thiên nam lộ đồ* niên hiệu Cảnh Hưng thứ 31 (1770) « Trung đô sơn xuyên hình thắng chi đồ, nhất phủ nhị huyện tam thập lục phường» cũng ở vị trí bờ phía Đông cái đầm lớn đó có khoanh một dấu tròn ký hiệu « Núi ». Đấy phải chăng là « Đống Đa » hay «Gò Tây» của trường thi Bác Cử mà Phan Huy Chú ghi lại?

Bản đồ Hà Nội cổ năm Tự Đức 26 (1873), cạnh cái đầm nước lớn này về phía Đông Bắc và phía Đông cũng vẽ tới 3 quả gò rồi mới vẽ tiếp về phía Đông ở hai bên đường quan lộ cũ thông vào Mỹ Đức đạo 6 quả gò nữa mà đối chiếu với địa hình hiện nay và trí nhớ các cụ phụ lão 70 – 80 tuổi ở Khương Thượng hiện nay thì bên phải quan lộ chắc chắn là Gò Đống Đa (gò Trung Liệt nhưng không, chưa có miếu đền nào cả) và gò Đống Thiêng (cũng chưa có chùa am nhỏ để Hoàng Cao Khải phá đi dựng lầu bát giác hóng mát); còn ở bên trái quan lộ thì đối diện với Gò Đống Đa *có thể là* núi Ông (núi Cây Cờ) và núi Bà (núi

---

(12) Tức sông Kim Ngưu, làm ngoại hào cho thành Đại La.

(13) Nay thuộc phường Xã Đàn, quận Đống Đa, bên trái Ô Chợ Dừa.

(14) Chùa thuộc làng Hào Nam, phường Chợ Dừa, cạnh nhạc viện Hà Nội ngày nay. Núi cao bao bọc, nơi đây là đê Đại La thành.

(15) Nguyên văn « Tiền chu tước đột ngột song phong ».

(16) Đó là dải hồ lạch Hào Nam – Trung Tả – Huề Văn...

(17) Nguyên văn: « Hữu đối Thanh Nhàn tự, tả trĩ Xã Tắc đàn, Tiền lập Chu tước sơn, hậu tiên Huyền vũ thủy ».

Kẻo Công), đối diện với gò Thiêng là *gò Điện Thi* và một gò khác có thể là gò Dinh Khương Thượng.

Cũng ở bản đồ này, về phía Đông khu gò Đống Đa, bên tả ngạn sông Phương Liệt (sông Tây), từ trên cánh đồng Trung Tự – Kim Liên – Khương Thượng cho tới bên phải « Thiên lý lộ » (quốc lộ 1 ngày sau) giáp làng Phương Liệt (Cống Vọng), còn vệ 8–9 gò đống nữa.

Những câu đối ở đình Khương Thượng thường nhắc đến thế đất « tam thai » (3 gò) Quy động (Động Rùa) và các cụ lão làng vẫn nói đồng đất Khương Thượng có cái thế « quần sơn quy động » (gò núi nhấp nhô như bầy rùa). Nói về dòng đất làng mình, dân gian Kim Liên cũng có câu (Đầu gối gốc gạo, chân đạp *ba gò* ».

HỒI tưởng địa hình xưa kết hợp với việc khảo sát thực địa hôm nay, giới địa lý học lịch sử có thể đưa ra một hình ảnh sau đây về cảnh quan vị – địa lý – địa hình của « Xứ Đống Đa » xưa: Đấy là một dải bãi bồi và phù sa trên bãi, con đẻ của – và nằm kẹp giữa – hai con sông Kim Ngưu – Tô Lịch, với những hồ nước đầm lầy – là vết tích của lòng sông cũ hay lòng sông mùa lũ – và với những đống gò « thiên tạo » là những thềm sót đã bị bóc mòn, hình thành khi nước lũ của hai con sông này – điểm xuyết thêm bởi những đống gò và hồ ao « nhân tạo »!

PHỤ LỤC

Phụ lục I

Bia cổ chùa Đồng Quang do Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1838), Đốc học Thanh Hóa đã về quê hưu trí Lê Duy Trung phụng soạn ngày rằm tháng 11 năm Tự Đức thứ 9 (1856) cho ta biết các điểm sau đây về cảnh quan địa lý – xã hội và lai lịch ngôi chùa Đồng Quang:

1. Nền chùa là nơi giao chiến giữa Tây Sơn và Thái thú Điền Châu (tức Sầm Nghi Đống) (nguyên văn như sau « Tự chi chỉ, Tây Sơn dữ Điền Châu Thái thú giao chiến chi địa dã »).

2. *Bây giờ* (thời Tự Đức, 1856) qua huyện Vĩnh Thuận vùng sại Thịnh Quang – Nam Đồng thấy những mộ cổ hoang vắng có *13 sở* (nguyên văn « cổ lũng hoang lương hữu thập tam sở ») mà ở di chỉ cũ (của chùa) có 1 gò, *theo lời cố lão*, đó là mộ người Thanh.

Do đâu mà có 13 gò? và có chùa Đồng Quang?

3. Khoảng năm *Thiệu Trị* (1840 – 1847) quan tổng đốc Hà Nội là Đặng hầu (Đặng Văn Hòa?) sai thu táng những di hài ở đầu đường cuối ngõ lại thành *12 gò*, lấy công điền của 2 *sại* (*Thịnh Quang*+Nam *Đồng*) khoảng *12* mẫu để làm mộ địa. Quan bố chính Nguyễn Cửu Trường bói ngày làm nền *tự đàn* (nơi tế lễ vong hồn); tổng đốc Đặng cho lấy 1/2 tô thuế ruộng đất đó (cày cấy quanh 12 mẫu đất có 12 gò mộ) sắm đồ tế lễ hàng năm. Đây là tự đàn lộ thiên giữa khu mộ địa.

4. Đến năm Tự Đức thứ 4 (1851) quan (kinh lược) Nguyễn hầu (Nguyễn Đăng Giai) khi mở đường, mở chợ mới ở vùng này lại thấy nhiều xương khô nên sai *đắp thêm một gò mộ nữa*.

Vậy là có 13 gò mộ. Và cả 13 gò mộ này đều được đắp dưới thời Nguyễn (Thiệu Trị 12 gò, Tự Đức 1 gò), sau trận Đống Đa già nửa thế kỷ, chứ không phải đắp ngay sau chiến thắng làm biểu tượng « kinh nghê quán »!

5. Nguyễn Đăng Giai cũng kêu gọi các nhà hảo tâm dựng thêm (ở tự đàn) 4 gian nhà nữa gọi là *Chùa Đồng Quang*, tháng Hai hưng công, tháng Sáu làm xong, phí tổn hơn 2000 quan tiền. Tháng ấy vào hạ tuần, đê Hà Nội vỡ, do lụt

lội thu được 1 pho tượng phật trôi giạt, cho là « ứng » với việc này chùa mới. Rồi sư các chùa cúng thêm 6 pho tượng nữa. Ban đầu cúng tam nguyên (thượng trung, hạ nguyên... tức Rằm tháng Giêng, tháng Bảy, tháng Mười) sau thờ Phật. Thế là thành chùa Đồng Quang ((Nam) *Đồng* + (Thịnh) *Quang*, chứ không phải lấy cái nghĩa trong sách Lão tử « Hòa *Quang Đồng* trần = hòa ánh sáng với bụi bặm – văn bia giải thích vậy).

Tiếp bài văn bia đó (1856), người sau còn khắc thêm vài đoạn:

— Năm Tự Đức 11 (1858) lại trích 2 mẫu đất cạnh chùa để làm ruộng tế lễ.

6. Năm Tự Đức 12 (1859) thu táng gần 300 tàn cốt nữa, cho 560 quan để mua thêm tự điền được 1 mẫu 3 sào 5 thước 4 tấc ở Trung thôn, phường Thịnh Hào, huyện Vĩnh Thuận.

— Năm Tự Đức 13 (1860), quan tri huyện Trương Đăng Thụy mua tư điền ở phường Quỳnh Lôi, tổng Kim Liên gồm 2 mẫu 7 sào giao cho dân sở tại canh tác nạp tiền cho chùa để chi việc cúng tế.

Về việc sau cùng này, cũng ở chùa Đồng Quang có một tấm bia riêng « Đồng Quang tự điền bi ký » ghi niên hiệu Tự Đức thứ 13 (1860) chép rằng « Quan bản huyện Trương đại nhân thấy ở bên trái Trường thi của bản tỉnh có một loạt mộ cổ lâu ngày vắng lặng khói hương, động lòng trắc ẩn, khuyên người ta bỏ tiền ra mua tiểu sành (« thổ quan ») thu thập xương khô chôn vào *xứ Đống Đa ở phía tây chùa Đồng Quang* ». Làm xong việc đó mới lấy ra 600 quan giao cho tri huyện mới mua ruộng tư *ở sại* Quỳnh Lôi, tổng Kim Liên làm ruộng hương hỏa của chùa Đồng Quang.

7. Mặt sau bia Tự Đức 1856 là bia Đồng Khánh 1888 nói đến việc năm 1886 phải chuyển đi 2 – 3 vạn mộ (!) rồi tri huyện Thọ Xương phụng bẩm các quan trên (quan tỉnh Lê Đình, Cao Xuân Dục, quan Quận công Khâm sai đại sứ Bắc kỳ Nguyễn tướng công (Nguyễn Trọng Hợp) chuẩn y việc cải tạo lại Tự đàn chùa Đồng Quang làm hai tòa tả hữu, năm Bính Tuất (1886) khởi công, năm Đinh Hợi (1887) làm xong, năm Mậu Tý (1888) ghi việc này vào bia. Thế là từ nay tiếp ngay sau chùa Đồng Quang là nhà tự đàn lợp ngói, như ta thấy hiện nay.

★

Không có bia Tự Đức nào ở chùa Đồng Quang chép Gò Đống Đa (gò Trung Liệt) là gò thứ 13 đắp năm 1851.

Phụ lục II

Đường hành quân đánh trận Đống Đa của đô đốc Long là từ Chương Mỹ (Mỹ Đức đạo) qua Ba La, Cầu Đơ, theo con đường quan lộ cổ vòng sau trường Đại Học Tổng Hợp và Nhà máy Công Cụ số I qua các làng Mọc, qua *cống Mọc* (có đồn tiền tiêu của quân Thanh với 1 đồn tiếp ứng nữa ở phía trên sông Tô—cống Cót (Yên Quyết)), qua *sại Thịnh Quang* đến *xứ Đống Đa*. Xứ Đống Đa là vùng giáp ranh thuộc dòng đất 3 sại: Thịnh Quang – Khương Thượng – Nam Đồng. Đánh xong trận Đống Đa, quân đô đốc Long tiếp tục theo quan lộ vượt qua *cống Nam Đồng* mà tiến vào Ô chợ Dừa...

1. Về *sại Thịnh Quang*, bài minh trên chuông chùa Phúc Khánh (chùa Sở, gần Ngã tư Sở) niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 Bính Thìn (1796) ghi rõ « Phụng Thiên phủ, Quảng Đức huyện, Thịnh Quang sại » « Huyện danh Quảng Đức, sại hiệu Thịnh Quang ». Thời Hồng Đức là *sở* (đồn điền) Thịnh Quang.

2. Về *sại Khương Thượng*, bia Quang Trung năm thứ 4 (1791) ở chùa Bộc ghi « Phụng Thiên phủ, Quảng Đức huyện, Khương Thượng sại » nhưng bia Vĩnh Trị (1676) và bia Chính Hòa (1686) cũng ở chùa Bộc lại ghi « Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, *Khương* Đình xã, *Thượng* thôn ». Bia Cảnh Hưng Tân Dậu (1741) ở đình (nay để ở chùa) Trung Tự

ghi « Thanh Trì huyện. Khương Thượng sại ». *Hoàng Lê nhất thống chí* nói đô đốc Long « đánh Thái thú Điền Châu ở trại Khương Thượng, huyện Quảng Đức». Vậy có lẽ Khương Thượng chuyển từ thuộc huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, đạo Sơn Nam sang thuộc (tổng Hạ) huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên (tức thuộc kinh thành Thăng Long) vào cuối thế kỷ XVIII (Quảng Đức 1805 đổi làm Vĩnh Thuận).

3. Về *sại Nam Đồng*, theo bia Vĩnh Tộ (1621) chùa Càn An. là thuộc *sở* (đồn điền) Dịch Vọng, theo, bia Chính Hòa (1697) cũng ở chùa Càn An, là *thôn* Nam Đồng *sở* Dịch Vọng, huyện Quảng Đức. phủ Phụng Thiên. Bia Cảnh Hưng (1741) ở đình Trung Tự ghi là *trại Nam Đồng*. Bia Tự Đức (1856) ở chùa Đồng Quang gọi là *sại* Nam Đồng. Sại và Trại là đồng nhất cả về cách phát âm (S = Tr) và ý nghĩa (nơi tụ cũ mới ~ xóm, thôn).

VỊ TRÍ CỦA CHIẾN THẮNG...

(Tiếp theo trang 5)

trong chiến tranh giải phóng dân tộc cũng như trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Nhưng chưa lần nào trong một trận then chốt quyết định về chiến lược ta lại tiêu diệt được nhiều địch như vậy. Cũng chưa bao giờ đòn chiến lược dứ lại quyết định thắng lợi của toàn bộ cuộc chiến tranh một cách ròn rã và nhanh chóng như lần này. Thắng lợi đó đã ngăn chặn một cuộc chiến tranh xâm lược mới bảo vệ hòa bình vững chắc và lâu dài cho Tổ quốc.

Chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa là đỉnh cao của sự phát triển tài thao lược của dân tộc ta, là niềm tự hào sâu sắc của nhân dân ta đối với cuộc chiến tranh giữ nước mùa xuân Kỷ Dậu 1789 nói riêng và đối với lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta nói chung.

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 1988

SUY NGHĨ VỀ NHÀ TÂY SƠN

NGUYỄN DUY HINH

HAI trăm năm đã trôi qua. Một thời đại hoàn toàn mới đã xác lập, khác hẳn với thời Tây Sơn mà những suy nghĩ về Tây Sơn vẫn còn dang dở day dứt. Đã nói nhiều, quá nhiều về thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ. Đã có người than thở tiếc rằng cái chết quá đột ngột quá trẻ của Nguyễn Huệ làm cho cuộc cách mạng Tây Sơn dang dở. Tôi vẫn canh cánh bên lòng rằng nếu Nguyễn Huệ không chết thì nhà Tây Sơn sẽ đi đến đâu? Nghĩa là vai trò lịch sử của nhà Tây Sơn là gì? Lịch sử đã trao cho nó nhiệm vụ gì? Nó đã hoàn thành nhiệm vụ nào và có khả năng hoàn thành nhiệm vụ nào, không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ nào?

Khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra trong cục diện Đàng Trong – Đàng Ngoài của đất nước, và lại nổ ra ở Đàng Trong Sự hình thành Đàng Trong đã cơ sở cho một cục diện phân – hợp mới trong lịch sử. Những người nghĩa dũng vùng Bắc Trung bộ ngày nay vì lý do này hay lý do khác kéo nhau vào lập nghiệp ở Đàng Trong, hình thành một cơ sở kinh tế mới với một cơ cấu xã hội mới có xu hướng muốn cát cứ. Tầng lớp trên xã hội hình thành cùng với tập đoàn Lê Lợi trải qua bốn thế kỷ đã phát triển, thoái hóa, biến chất. Tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc đã bị tư tưởng cá nhân đè bẹp, hình thành nhiều tập đoàn quý tộc mưu cầu vương vị dưới hình thức này hay hình thức khác. Chiến tranh Mạc – Lê, cục diện vua Lê – chúa Trịnh, cục diện Đàng Trong – Đàng Ngoài, chiến tranh Trịnh – Nguyễn. Thượng tầng xã hội thối nát và dị dạng hóa đến thế. Hạ tầng cơ sở thì sao? Nông dân không còn tấc đất cắm dùi với chính sách quân điền của nhà Lê. Với chính sách này ruộng đất công của dân làng lọt cả vào tay quan lại các cỡ triều đình. Năm 1477 với chế độ lộc điền một thân vương chiếm 2 000 mẫu, quan nhất phẩm chiếm 218 mẫu. Chế độ quân cấp công điền năm 1429 quy định một quan tam phẩm chiếm 11 phần đất trong khi người dân chỉ được ba phần nghĩa là khoảng $\frac{1}{4}$ của quan tam phẩm. Cả nước có bao nhiêu thân vương, bao nhiêu quan từ nhất phẩm đến cửu phẩm? Cho đến nay chưa có con số thống kê nào dù chỉ là ước định. Và từ đó hiểu họ đã chiếm bao nhiêu ruộng đất. Chỉ có thể ghi nhận số lượng quan lại thời Lê cực kỳ đồ sộ chứ không như các triều đại trước. Cứ nhìn bộ máy quan liêu các cấp của triều Lê, số lượng các khoa thi và các bia tiến sĩ cũng cho ta một ấn tượng chung về mật độ quan trường đương thời trong khi chờ đợi một công trình nghiên cứu chính xác hơn. Người nông dân sau khi theo Lê Lợi đánh đuổi quân xâm lược giành lại được độc lập, trở về làng, lòng hân hoan vui sướng chưa được bao lâu, thì một năm sau (năm 1428 quân thù sạch bóng thì năm 1429 ban bố lệnh quân điền), trắng mắt nhìn ruộng đất bị giật ra khỏi bàn tay mình, ngậm ngùi đi làm thuê, bán thân cho những người chủ mới. Bạo lực của triều đình thực thi tới làng, chiếm lấy cái cốt lõi của công xã là ruộng đất. Cái gọi là « phép vua thua lệ

làng» từ đây chỉ còn là những lệ đình đám, ăn nhậu mà chay và khao vọng. Chốn đình trung chỉ có mỗi việc chè chén là quan trọng nhất, là chỗ tranh hơn thua của các kỳ hào dù rằng trong làng cổ truyền với chế độ dụng xỉ, hay trong làng mới với chế độ dụng tước. Mất đất, người nông dân không cam chịu số phận chỉ còn một con đường: nổi dậy. Không phải chờ đến những vua quỷ (Uy Mục 1505—1509), vua lợn (Tương Dực 1510—1516) dân mới khổ. Cái khổ đã bắt nguồn từ Lê Lợi. Năm 1511 lần đầu tiên sử ghi Trần Tuân khởi nghĩa ở Hưng Hóa và Sơn Tây tiến về kinh thành. Năm 1512 Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triệt khởi nghĩa ở Nghệ An tiến ra Thanh Hóa. Cuộc chiến tranh nông dân chính thức bắt đầu sau 82 năm bị cướp đất. Đã trải qua ba thế hệ nông dân, điều đó dễ hiểu. Một là, năm 1511 là năm mà chiến tranh nông dân đã phát triển đến trình độ tấn công vào đầu não của chế độ phong kiến chứ không phải là những cuộc «trộm cướp» tự phát và cục bộ của từng nhóm nông dân lẻ tẻ từng vùng nữa. Nhận thức được kẻ thù chính của mình là chế độ chứ không phải là cá nhân. Đó là kết quả của một quá trình nhận thức lâu dài, rút ra từ máu của nhiều thế hệ. Hai là, sử sách phong kiến chỉ ghi lại những cuộc nổi dậy lớn. Một mặt khác, việc khai hoang, lập ấp do nhà nước tổ chức hay do dân chúng tự tổ chức phát triển rất mạnh trong thời Lê sơ đã làm dịu nỗi đau mất đất của nông dân một phần nào. Thế kỷ XVI là thế kỷ mở đầu của chiến tranh nông dân. Không thể không có tác động đến thượng tầng xã hội. Một biểu hiện tập trung nổi bật nhất là việc Mạc Đăng Dung — con nhà chài lưới phế bỏ vua Lê năm 1527. Chúng ta đã thôi không coi nhà Mạc «tiếm ngôi» nhà Lê, nhưng đánh giá đúng mức nhà Mạc thì chưa đủ. Xuất thân từ bình dân liệu họ Mạc có làm điều gì cấp tiến hơn chăng? Lịch sử đặt ra cho họ Mạc nhiệm vụ gì? Họ đã giải quyết ra sao? Vấn đề đặt ra là chế độ phong kiến đã khủng hoảng về bản chất. Rõ ràng vấn đề nông dân và ruộng đất đã đặt ra, vấn đề gánh nặng thuế khóa cho triều đình cũng đã đặt ra. Mạc Đăng Dung không có khả năng giải quyết vấn đề cơ bản đó. Họ Mạc chỉ có thể là một biểu hiện cá nhân khác của tầng lớp trên xã hội. Sau đó họ Trịnh và họ Nguyễn tiếp nối vai trò của họ. Cho đến khi nhà Tây Sơn hình thành thì người ta mới vọng tưởng đến một tình thế xã hội mới. Kỳ vọng nhà Tây Sơn sẽ làm được cái gì mới hơn các họ Mạc, Trịnh, Nguyễn.

Từ Mạc đến Trịnh 65 năm. Từ Trịnh đến Nguyễn 12 năm (kể từ năm Nguyễn Phúc Nguyên chính thức tổ chức Đàng Trong thành một triều đình riêng — năm 1614). Từ Nguyễn Phúc Nguyên đến Tây Sơn 157 năm (tính cuộc khởi nghĩa Tây Sơn từ năm 1771). Như vậy cục diện phân (tức cát cứ) Mạc — Trịnh — Nguyễn kéo dài 244 năm (tính từ Mạc Đăng Dung lên ngôi họ đến khởi nghĩa Tây Sơn). Thời gian đó dài bằng nhà Lý (216 năm), thời kỳ Trịnh — Nguyễn (216 năm), bằng khoảng hơn $\frac{1}{3}$ toàn bộ thời gian đất nước hợp (thống nhất và độc lập) kể từ triều Ngô đến khi nhà Tây Sơn chính thức ra đời (từ 939 đến 1786, trừ 20 năm bị đô hộ). 244 năm đằng đẵng đất nước bị chia xẻ trong tay ba thế lực mà không vì nguyên nhân yêu nước và thống nhất dân tộc. Đó là quá trình chuyển từ cực này sang cực kia của quá trình phân hợp. Trong quá trình đó sự phân phải phát triển đến hết tiềm năng của nó thì mới chuyển sang hợp lược. Đó cũng là quá trình hình thành và phát triển của đất nước đẩy vào phía nam, hay nói một cách khác đó là quá trình hình thành và phát triển của Đàng Trong vươn lên kịp trình độ phát triển của Đàng Ngoài để đạt đến hợp. Đàng Trong với tư cách một vùng đất mới, không hoàn toàn giống Đàng Ngoài. Nếu như chiến tranh nông dân bùng nổ ở Đàng Ngoài vì việc cướp đất như trên đã chứng minh, thì ở Đàng

Trong nguyên nhân gì đã dẫn đến chiến tranh nông dân? Ruộng đất Đàng Trong không phải thiếu so với dân số đương thời. Có thể nói người nông dân Đàng Trong có đất để cày, chứ không phải như ở Đàng Ngoài. Trong khi bão táp đã nổi lên khắp Đàng Ngoài thì Đàng Trong vẫn yên tĩnh. Tuy sử sách có ghi đến các cuộc « trộm cướp », nhưng trước khởi nghĩa Tây Sơn chỉ mới có tư liệu về cuộc nổi dậy mà dân Bình Định gọi là Thằng Lía. Lê Quý Đôn cung cấp một tư liệu đáng lưu ý. Năm 1776 Thuận Hóa có 265.507 mẫu ruộng, trừ số ruộng bỏ hoang còn 153.181 mẫu với số đinh là 126.857 suất. Như vậy bình quân ruộng đất canh tác là 1,2 mẫu/đinh, hay 2 mẫu/đinh tính theo tổng số ruộng đất có thể canh tác được. Nếu lấy tư liệu *An Nam Chí* (Nguyên) thì thấy giữa thế kỷ XV Thuận Hóa có 7.100 mẫu ruộng với 5.662 đinh, bình quân ruộng đất 1,2 mẫu/đinh. Như vậy vấn đề bình quân ruộng đất canh tác không căng thẳng, dù đã trải qua ba thế kỷ.

Vậy nguyên nhân nào đã dẫn đến khởi nghĩa Tây Sơn?

Vì Trương Phúc Loan chuyên quyền? Vì các chúa Nguyễn xa hoa dâm dật? Đến nay đáp án vẫn còn mơ hồ mang tính chất suy luận chung chung về tình trạng nông dân nghèo đói bị áp bức bóc lột quá đáng.

216 năm phân là 216 năm hai tập đoàn Trịnh – Nguyễn chạy đua nhau tăng cường tích lũy tài sản dốc vào cuộc chiến tranh tranh hùng về hình thức, chiến tranh phân hợp về phương diện phát triển lịch sử.

Đặc biệt họ Nguyễn xuất phát từ hai bàn tay trắng đã phải gia tăng tốc độ tích lũy của cải vật chất để nhanh chóng vươn lên ngang tầm và vượt lên trên họ Trịnh. Kể từ năm Nguyễn Hoàng đặt chân lên đất Thuận Hóa cho đến năm chính thức nổ ra cuộc đụng độ quân sự đầu tiên Nguyễn – Trịnh (tức từ năm 1558 đến năm 1627) là 69 năm. Trong 69 năm đó họ Nguyễn đã xây dựng một cơ sở kinh tế đủ để duy trì một đạo quân thường xuyên không dưới 10 vạn người, 200 thuyền chiến từ 50 đến 60 mái chèo trang bị từ 3 đến 5 khẩu đại bác... Nếu ước tính riêng số lương ăn của 10 vạn quân một năm với bình quân mỗi người ăn 200 kg gạo thì đã phải có 2.000.000 kg gạo. Số gạo đó lấy từ thuế ruộng đất và tiêu phí một cách vô ích không tác động vào tái sản xuất giản đơn. Năm 1769 kết toán đinh điền thuế khóa Đàng Trong như sau:

291.910 đinh, 423.180 mẫu ruộng, 9.581.856 thăng thóc thuế, 845.655 thăng gạo, 471.960 quan tiền (*Đại Nam thực lục*, Tập I. Bản dịch Hà Nội 1962, tr.235).

Tính ra có khoảng 10.000.000 kg gạo. Nếu tính bình quân đầu đinh thì mỗi đinh mỗi năm nộp khoảng 30 thăng thóc và gần 3 thăng gạo, tức khoảng 35 thăng thóc, khoảng 1,6 quan tiền.

Nếu lấy số liệu năm 1820 (cũng trong *Đại Nam thực lục*) thì năm này cả nước có:

620.240 đinh, 3.076.300 mẫu ruộng, 2.266.650 hộc thóc thuế, 1.925.920 quan tiền.

Tính bình quân năm 1820 mỗi đinh một năm nộp hơn 3,6 hộc thóc tức khoảng 360 thăng thóc, mỗi đinh nộp khoảng 3 quan tiền.

Nếu dùng các số liệu của *Đại Nam nhất thống chí* thì cũng vào khoảng năm 1820 cả nước có:

652.339 đinh, 3.834.384 mẫu ruộng, hơn 2.732.674 hộc thóc và 2.650.052 quan tiền. Số liệu tương đương với của *Đại Nam thực lục*. Nhưng căn cứ số liệu từng tỉnh trong *Đại Nam nhất thống chí* ta có số liệu cho các tỉnh từ Quảng Bình vào Nam tức tương đương lãnh thổ Đàng Trong như sau:

– 265.796 đinh, 1.113.817 mẫu ruộng, 832.079 hộc thóc thuế và 1.080.543 quan tiền.

So sánh với số liệu năm 1769, thì số đinh xấp xỉ nhau, số điền tăng 3 lần, số thóc thuế tăng 8,6 lần hay 8.3 lần (nếu

tính cả thóc lẫn gạo năm 1769). tiền tăng 2.2 lần. Và từ đó năm 1820 bình quân một đinh nộp 313 thăng thóc, mỗi mẫu nộp hơn 74 thăng thóc và mỗi đinh nộp 4 quan tiền. Vậy thời Nguyễn năm 1820 mức bóc lột cao hơn năm 1769: thóc gấp gần 10 lần, tiền gấp 1,3 lần.

Kết luận: *Tô thuế Đàng Trong không cao.* Mỗi đinh mỗi năm đóng khoảng 35 thăng thóc tất cả.

Điều đó chứng tỏ không phải mức tô thuế đã gây ra khởi nghĩa. Nỗi khổ Đàng Trong do việc các địa chủ kiêm quan lại hay nói cho đúng hơn quan lại – địa chủ chiếm đất của nông dân. Năm 1618 chúa Nguyễn đã đo đạc lại ruộng đất Thuận Hóa vì bọn hương lý hào hữu chiếm mất nhiều ruộng công. Sau này năm 1839 nhà Nguyễn đã tịch thu một nửa của 70.000 mẫu ruộng mà bọn địa chủ đã chiếm để chia cho nông dân Bình Định. Phải thấy khu vực Bình Định tức thuộc dinh Quảng Nam cũ mới được khai thác ổn định từ khoảng năm 1758 (năm này mới ổn định thuế ở Phú Yên). Thế mà năm 1741 chúa Nguyễn đã lập ở dinh Quảng Nam 12 kho thóc trong khi Thuận Hóa chỉ có 7 kho và Gia Định chỉ có 9 kho. Đủ thấy vì sao nông dân ấp Tây Sơn sôi sục nhất trong Đàng Trong và là cái nôi cho khởi nghĩa Tây Sơn. Ngay trước Cách mạng Tháng Tám địa chủ Bình Định có ruộng đất trong nhiều phủ huyện chứ không phải chỉ chiếm mươi mẫu trong làng như ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Một bằng chứng khác cũng cho thấy thóc lọt vào tay hào hữu và nhà nước. Năm 1768 giá thóc Đàng Trong cao vọt, dân đói kém. Ngô Thế Lân phân tích nguyên nhân là do tiền kẽm mất giá nên bọn có thóc không muốn bán mà giữ thóc, nên dân đói chứ không phải do thiếu thóc. Việc đúc tiền kẽm bắt đầu từ năm 1746. đến năm 1748 đã đúc 72.396 quan. bắt dân phải tiêu dùng. Đây là một biện pháp nếu xét về mặt thuần túy hóa tệ thì là tiến bộ, nhưng xét về mặt bóc lột thì là một biện pháp bóc lột cực kỳ nặng nề. Họ Nguyễn bán đồng cho thuyền buôn phương Tây mua kẽm trắng rẻ hơn để pha với đồng đúc tiền. Như vậy giá trị đồng tiền xuống với tư cách vật ngang giá của thóc gạo, nhưng giá trị hóa tệ tức giá trị danh nghĩa lại không thay đổi. tự nhiên giá thóc gạo tụt xuống ghê gớm. Đó là một thủ đoạn cướp thóc của dân. Cho nên khi nhà Tây Sơn cầm quyền đúc tiền đồng do đó rất được nhân dân tín nhiệm. Tín nhiệm đến nỗi 20 năm sau khi triều Tây Sơn đã tắt – năm 1822 tiền Tây Sơn vẫn lưu hành bất chấp các lệnh cấm từ năm 1816. Vua Nguyễn lại dùng tiền Tây Sơn pha kẽm trắng đúc tiền kẽm.

Tóm lại Đàng Trong từ dinh Quảng Nam trở vào chỉ thực sự mới thu tô thuế từ khoảng năm 1758 mà chỉ trong vòng 10 năm đến năm 1769 đã diễn ra tình trạng cướp đất cướp thóc căng thẳng như đã mô tả. Trong một thời gian ngắn như thế mà nông dân bị bóc lột như thế thì rõ ràng tình hình xã hội rất căng thẳng, đặc biệt khu vực ấp Tây Sơn. Sự căng thẳng đó không phải do tỷ suất địa tô cao gây ra vì như trên đã chứng minh mức tô thuế không cao, mà do sự gia tăng đột ngột tổng số giá trị địa tô gây ra (trên đây sử dụng các con số và tính toán thật sự chưa hoàn toàn chính xác vì có những sai số về đơn vị giá trị và nhiều sai số khác, nhưng về đại thể là như thế).

Trên đây là một suy nghĩ chưa đủ bằng chứng. Bằng chứng còn có thể tìm ra nếu thu thập những tư liệu lịch sử kinh tế khu vực dinh Quảng Nam cũ, đặc biệt vùng Bình Định hiện còn tàng trữ trong dân gian và trong các ghi chép khác các bộ sử. Cần phải tìm tòi suy nghĩ hơn nữa về nguyên nhân đã dẫn đến cuộc khởi nghĩa Tây Sơn với tư cách cuộc đột phá của phong trào nông dân toàn quốc.

Vấn đề thứ hai là nhiệm vụ lịch sử của khởi nghĩa Tây Sơn là gì? Và nhà Tây Sơn đã giải quyết nhiệm vụ đó như thế nào?

Với tư cách là khởi nghĩa nông dân, nhiệm vụ đặt ra cho nó trước tiên là lật đổ chính quyền phong kiến, tức thực hiện nhiệm vụ phản phong. Khởi nghĩa Tây Sơn đã lật đổ trực tiếp hay gián tiếp chúa Nguyễn lẫn chúa Trịnh, và với sự phản bội của Lê Chiêu Thống thì nhà Lê đã kết thúc. Nhưng chế độ phong kiến có bị loại khỏi vũ đài chính trị hay không? Không. Nhà Tây Sơn lại xưng vương. Lại dùng các nho sĩ cũ như Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích... Lại phải mời Nguyễn Thiếp ra lập Sùng Chính viện để soạn tứ thư ngũ kinh.

Nhìn qua số bia Tây Sơn phát hiện trên các tỉnh miền Bắc ta thấy tầng lớp trí thức Nho giáo nông thôn ủng hộ Tây Sơn nên thừa nhận niên hiệu Tây Sơn từ đầu đến cuối (có cả niên đại Thái Đức lẫn niên đại Bảo Hưng trong các bia). Nhưng nhìn qua cái gọi là cuộc đối thoại của dân Thăng Long với Nguyễn Huệ về việc bia Văn Miếu thì chính Nguyễn Huệ cũng như chúng ta đều thấy Nho gia đòi được chấp nhận, và Nguyễn Huệ đã chấp nhận.

Có thời, những tướng hai con buôn Tập Đình, Lý Tài cùng với hai đội quân của họ tiêu biểu cho thế lực công thương nghiệp bên cạnh nông dân. Nhưng theo dõi toàn bộ hoạt động của họ cho đến hàng cuộc thì thấy họ « buôn vua » mà thôi. Hành động này rõ nét nhất trong hoạt động của Lý Tài. Chắc chắn là có những người thợ thủ công và con buôn tham gia khởi nghĩa, nhưng không có bằng chứng đầy đủ. Đương thời công thương nghiệp Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài phát triển mạnh. Đã xuất hiện hoạt động sản xuất hàng hóa phục vụ trao đổi trong nước và xuất khẩu. Phố Hiến và Hội An dập dìu tàu buôn các nước, đặc biệt là của phương Tây. Các tàu buôn này đem đến một số hàng hóa và nộp thuế khá lớn. Ví dụ Đàng Trong quy định thuế tàu Tây Dương là 3.800 quan tiền mỗi chuyến đến và đi (quy định năm 1755). Chỉ cần hơn 50 chuyến tàu Tây Dương đến Đàng Trong là nhà nước thu được số tiền bằng số tiền kết toán năm (1769 : 471.960 quan). Nguồn lợi không nhỏ. Nhưng liệu nền sản xuất hàng hóa trong nước đáp ứng được một nhu cầu như thế hay không? Theo những số liệu đã biết số thuyền buôn nước ngoài đông tây đến Hội An hàng năm không lớn đến như thế.

Cần nghiên cứu cụ thể xem bản thân nền kinh tế đương thời đã xuất hiện một thế lực kinh tế mới có nhu cầu thay đổi cơ chế xã hội để giải phóng sức sản xuất hay chưa? Chưa. Chưa xuất hiện cục diện đó. Làng thủ công, phường thủ công, nghề thủ công đã từng tồn tại ở nước ta ít ra từ thời Lý Trần. Lúc này với sự tiếp xúc ngoại thương quy mô lớn hơn, qua sản xuất hàng hóa có bị kích thích và tăng trưởng. Đàng Trong xuất khẩu đường cát, tơ lụa, vàng... Đã xuất hiện các con buôn thu gom hàng hóa các nguồn đưa về Hội An như các tư liệu (nhất là *Phủ biên tạp lục*) đã cho ta biết. Nhưng ngay tại Hội An cũng chưa hình thành một tổ chức sản xuất hàng xuất khẩu nào cả. Chỉ có những kho chứa hàng hóa từ thập phương đổ về. Do chúa Nguyễn lũng đoạn và hạn chế xuất khẩu cho nên lượng hàng hóa xuất khẩu chưa lớn. Đường cũng chỉ đến hàng vạn cân mặc dù đó là mặt hàng trao đổi thường xuyên và có khả năng phát triển quy mô lớn. Tơ lụa cũng vậy. Nếu như cho phép tự do xuất khẩu thì có khả năng nền kinh tế hàng hóa sẽ phát triển nhanh, sẽ hình thành những tổ chức kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa chấm dứt kiểu sản xuất vốn tự cấp tự túc mang tính chất nghề phụ. Tuy vậy cũng cần một khoảng thời gian dài nữa mới hình thành một cục diện kinh tế mới, với những thế lực kinh tế mới, khác hẳn và chống lại phương thức sản xuất phong kiến. Thời gian đó dài hơn thời gian mà thực dân Pháp đã bỏ ra để tổ chức một nền kinh tế mang sắc thái tư bản chủ nghĩa (xét thuần túy mặt sản xuất và tổ chức sản xuất). Cho đến Cách mạng Tháng Tám vẫn chưa

thể liệt nền kinh tế nước ta vào phạm trù tư bản chủ nghĩa mà về cơ bản vẫn là một nền kinh tế phong kiến với ít nhiều cơ sở kinh tế thực dân mang ít nhiều tính tư bản chủ nghĩa. Như thế, ta nhận thấy nhà Tây Sơn còn đứng ở một vị trí khá xa thời điểm có thể diễn ra một biến chuyển xã hội – kinh tế. Nghĩa là còn thuộc phạm trù phong kiến. Nguyễn Huệ không thể không quay lại với vương quyền. Không hy vọng ông có thể lập nên một chế độ dù là quân chủ lập hiến chứ không phải là một chế độ đại nghị kiểu dân chủ tư sản. Nhà Tây Sơn tối đa chỉ có thể đẩy mạnh sức sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa với sự kích thích của ngoại thương. Đáng tiếc chưa tìm được một tư liệu nào nói lên ý đồ đó của nhà Tây Sơn. Chiếu khuyến nông của họ cũng chỉ là sự khuyến nông thường thấy của các triều đại phong kiến, nhất là sau khi chiến tranh kết thúc, một triều đại mới ra đời. Cho nên chê trách nhà Tây Sơn đã không làm một cái gì thuộc phạm trù kinh tế tư bản chủ nghĩa là đòi hỏi quá cao. Lịch sử chưa giao cho nhà Tây Sơn nhiệm vụ xây dựng một chế độ xã hội mới. Đó chỉ mới là cao trào thứ nhất của chiến tranh nông dân, chỉ mới là đả kích thứ nhất vào chế độ phong kiến, chỉ mới là tiếng kèn báo hiệu sự lâm chung của chế độ phong kiến. Người đào mồ chôn vùi chế độ phong kiến chưa trưởng thành. Nhìn lại chính lịch sử nước nhà, để hình thành một thế lực chính trị mới trên vũ đài chính trị dân tộc phải trải qua nhiều thế kỷ như ta đã thấy trong quá trình ra đời một chế độ phong kiến Đại Việt. Lịch sử phương Tây cũng chứng minh phải trải qua một thời kỳ dài lâu chiến tranh nông dân mới dẫn đến sự phế bỏ chế độ phong kiến. Tuy nhiên hoàn toàn có khả năng quá trình đó được rút ngắn hơn quá trình hình thành chế độ phong kiến Đại Việt vì lịch sử luôn luôn gia tăng tốc độ và vì có những tác nhân bên ngoài thúc đẩy.

Khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra trong bối cảnh tồn tại những thế lực tranh vương vị, bán nước bất cứ giá nào. Đàng Trong họ Nguyễn Phúc rước quân Xiêm, quân Pháp. Đàng Ngoài họ Lê rước quân Thanh. Do đó từ nhiệm vụ chống vương quyền, khởi nghĩa Tây Sơn chuyển sang chống ngoại xâm. Từ một cuộc đấu tranh giai cấp chuyển sang cuộc đấu tranh dân tộc độc lập. Sự chuyển biến này dẫn đến hai hệ quả quan trọng. Trước tiên tư tưởng yêu nước thổi bùng lên mãnh liệt khiến cho quy mô tầm cỡ cuộc khởi nghĩa lên cao vùn vụt, tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân và động viên được toàn quốc thành một khối. Khởi nghĩa Tây Sơn mang tính chất một phong trào yêu nước và thống nhất đất nước, chấm dứt phân thực hiện hợp trong dòng tư tưởng dân tộc chứ không phải giai cấp. Đó là mặt mạnh khiến cho dấu ấn cuộc khởi nghĩa Tây Sơn cực kỳ đậm trong lịch sử. Nhưng đồng thời vì vậy dẫn đến một hệ quả thứ hai: tính chất đấu tranh giai cấp của khởi nghĩa Tây Sơn bị lu mờ. Người lãnh đạo khởi nghĩa phải lên ngôi vua để thực hiện uy quyền lãnh đạo chiến tranh hữu hiệu nhất. Và trong bài chiếu lên ngôi, Nguyễn Huệ nêu lên 5 điểm. Một là tha giảm tô thuế để tập hợp lực lượng. Điều này thì bất cứ thế lực nào sau khi nắm được chính quyền đều thi hành để hòa hoãn mâu thuẫn xã hội, cho nên biện pháp này là cần thiết nhưng không thay đổi được cơ sở kinh tế của xã hội. Thứ hai, và thứ tư, đại xá cho quan lại «cựu triều» tức của cả họ Nguyễn Phúc lẫn họ Lê. Đó là biện pháp liên minh với thế lực cũ để chống ngoại xâm. Ta đã thấy ngay từ đầu trong hàng ngũ Tây Sơn đã có nhiều quan lại và sĩ phu tham gia tuy rằng vai trò chỉ huy quân sự vẫn trong tay những thủ lĩnh nông dân chưa từng ra làm quan với triều đình cũ như Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Võ Văn Nhậm.. Ngày nay có người muốn truy tìm lý lịch của anh em Nguyễn Nhạc và các tướng lĩnh chủ yếu

đề cấp cho họ lý lịch một danh gia thế phiệt. Điều đó không cần thiết, không nên nghĩ rằng họ là những nông dân mù chữ. Không, họ là những trí thức nhỏ bình dân, có một trình độ văn hóa nhất định nghĩa là có học Nho giáo. Nhưng rõ ràng với việc lập triều đình, khởi nghĩa nông dân đã tiếp thu một số lượng lớn trí thức quan lại cũ vào trong bộ máy của mình. Và như vậy đã ảnh hưởng đến tính chất cuộc khởi nghĩa. Tư tưởng vương quyền được tái xác lập và củng cố trong quá trình chống xâm lược. Chiến thắng chống xâm lược càng lừng lẫy thì tư tưởng vương quyền càng được củng cố, ý thức giai cấp càng mờ nhạt. Nhà Tây Sơn chỉ còn một lối đi duy nhất: tái xác lập vương quyền.

Ngọn cờ đỏ mà họ đã giương cao vốn không phải là tiền thân màu đỏ cộng sản. Đó là màu đỏ của dũng sĩ. Theo truyền thống thượng võ của đất Bình Định thì mỗi người có một vuông lụa điều dài quấn ngang lưng. Dải thắt lưng màu đỏ không phải là một biểu trưng các cấp trong võ thuật hiện nay. Nhưng đó là biểu trưng kiêu hùng của người thanh niên Bình Định mà hầu như ai cũng có võ, đặc biệt là ở vùng phía tây của tỉnh này. Phía tây tỉnh Bình Định cũ có nhiều làng võ nổi tiếng như làng Thuận Truyền, làng An Vinh, làng An Thái v.v... mỗi lò võ có một chuyên môn riêng. Đến ngày Cách mạng Tháng Tám chính họ đã dạy võ cho lực lượng tự vệ và cắt những vuông vải lụa điều thắt lưng làm cờ đỏ sao vàng. Tư tưởng kiêu dũng đó vốn mang tính giai cấp nay đã hòa lẫn trong lòng dân tộc. Trước đây các làng võ thường là làng « ăn cướp » có tổ chức, đó chính là những cơ sở chống lại chế độ phong kiến. Nguyễn Nhạc là một trong những người đã liên hệ với nhiều làng võ vì anh em ông buôn trầu đi thuyền xuôi ngược dòng sông Côn hai bên bờ dày đặc những làng võ. Cho nên khi mới nổi dậy Tây Sơn đã đóng « đô » ở làng An Vinh, một làng võ nổi tiếng, khu vực có bảo tàng Quang Trung ngày nay. Và cuộc xuất quân đầu tiên của họ tấn công một bà nhà giàu ở làng An Thái nay là thị trấn An Thái, vốn cũng là một làng võ đối diện với làng An Vinh. Khởi nghĩa Tây Sơn là một phong trào nông dân xây dựng trên một nền như thế. Đặc trưng của nền đó là những làng võ mang tính chất « ăn cướp » có tổ chức bần hoi và nghĩa hiệp thượng võ. Đó là hình thức phản kháng của giai cấp nông dân đã phát triển đến mức hình thành những căn cứ thường trực nửa hợp pháp – làng võ. Vì vậy phong trào có một vốn tướng lĩnh có kinh nghiệm. Chính vì vậy mà Nguyễn Huệ đã gửi hịch truyền quan lại quân dân các phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn năm 1792 nói rõ « trẫm nhận rằng có được những chiến thắng ấy chính là nhờ có sự phù trợ hết lòng của nhân dân hai phủ. Hai phủ cũng đã tiến cử lên trẫm nhiều người trung dũng, hiền tài để giúp rập triều đình ». Nhưng trách cứ « trẫm thấy chúng (quân Nguyễn Ánh – NDH) đánh chiếm được đất và giữ được đất của các người cho tới ngày nay, không phải vì chúng tài giỏi gì, mà chính là vì quan quân và dân chúng hai phủ đã không dám đánh nhau với chúng. Bộ binh của các ngươi đã hèn nhát bỏ trốn ». Hịch này ban ra được 20 ngày thì Nguyễn Huệ từ trần, nghĩa là hịch làm sau khi Quang Trung lên ngôi vua với một nhóm nho sĩ vây quanh đã được ba năm. Nguyễn Huệ đã mang quân đánh Nguyễn Nhạc. Rõ ràng hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn không còn ủng hộ Nguyễn Huệ nữa vì bấy giờ ông đã là vua Quang Trung mang bộ mặt thù địch mà dân làng võ hai phủ đã từng theo Nguyễn Huệ đánh đổ. Họ đã làm nên khởi nghĩa Tây Sơn và họ đã hủy nhà Tây Sơn. Bài hịch này là một bằng chứng quý giá cho ta thấy khởi nghĩa Tây Sơn chuyển từ chống vương quyền sang thực hiện vương quyền như thế nào. Nhà Tây Sơn đã quay lưng lại với khởi nghĩa Tây Sơn.

Điều ba và năm lập lại trật tự vương triều cũ: thờ các vị thần trung hiếu, chống

dâm thần (tức tín ngưỡng dân gian), định lại áo mũ triều nghi v.v...

Kết thúc bài chiếu lên ngôi, Quang Trung xác định «trời vì hạ dân đặt ra vua, đặt ra thầy», răn đe «mọi người thần dân đều yên chức nghiệp, chớ có theo đòi những việc sai trái...». Xác định vua là trời đặt ra chứ không phải do khởi nghĩa nông dân tôn lên. Cần chú ý bài chiếu có nói đến « thầy » là điều khác thường so với văn phong phong kiến. Thầy ở đây là chỉ các thầy võ vốn rất được trọng vọng, chứ không phải chỉ thầy trong cái gọi là quân sư phụ. Răn đe dân không được theo đòi những việc sai trái. Những việc sai trái là gì ? Là đi «ăn cướp», là nổi dậy phản kháng triều đình mới. Bộ mặt vương quyền đã bộc lộ rõ. Dân làng võ Quảng Ngãi, Quy Nhơn rất nhạy cảm, họ bỏ về làng không chống quân Nguyễn Ánh nữa là có lý do chứ không phải vì hèn nhát. Có sống trong làng võ mới hiểu điều đó. Một khi thủ lĩnh đã «phản bội» thì họ lập tức rời bỏ, không chút ngu trung.

Khởi nghĩa Tây Sơn đã thành công rực rỡ. Rực rỡ chủ yếu không phải vì thành quả đấu tranh giai cấp mà vì thành quả bảo vệ độc lập dân tộc. Nhà Tây Sơn tất phải biến thành một vương triều phong kiến mới. Không thể khác được. Ngay nước Pháp cũng chỉ nổ ra cách mạng tư sản một năm sau khi Quang Trung lên ngôi. Cái chết của Nguyễn Huệ có chăng chỉ khiến cho vương triều đó ngắn ngủi và mất ý chí chiến đấu. Và cùng với việc rời bỏ cơ sở gốc Quy Nhơn — Quảng Ngãi chạy ra Thăng Long đã khiến cho Nguyễn Ánh có cơ hội lập nên nhà Nguyễn với tư tưởng bán nước cầu vương vị. Nếu vương triều Tây Sơn ổn định, tồn tại lâu dài thì sẽ không có triều Nguyễn và cục diện nước ta sẽ có thể khác cục diện triều Nguyễn. Bởi vì nhà Tây Sơn khác hẳn nhà Nguyễn ở chỗ mang trong lòng tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước oanh liệt có khả năng tiến hành một cuộc chiến tranh vệ quốc nữa với bọn tư bản phương Tây. Nhưng dù sao đó chỉ là một giả thiết, mà lịch sử không phải là giả thiết.

Khởi nghĩa Tây Sơn xuất hiện với tư cách mũi đột kích mạnh và thành công đầu tiên của chiến tranh nông dân ở nước ta mang theo đặc điểm hiếm có là chuyển hóa thành chiến tranh vệ quốc. Khởi nghĩa Tây Sơn đã hoàn thành nhiệm vụ phá tan cục diện **phân**, thực hiện **hợp** của dân tộc và đồng thời chống ngoại xâm ở cả hai đầu nam bắc để bảo vệ nền độc lập thống nhất đó, đập tan mọi hành động bán nước của hai tập đoàn phong kiến Đàng Trong, Đang Ngoài. Do đó, khởi nghĩa nông dân chuyển sang nhiệm vụ chống ngoại xâm. Động lực mâu thuẫn giai cấp được kết hợp với mâu thuẫn dân tộc. Và cuối cùng tính chất dân tộc yêu nước dâng cao làm lu mờ tính giai cấp của cuộc khởi nghĩa. Khởi nghĩa Tây Sơn chuyển thành vương triều Tây Sơn. Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc được hoàn thành xuất sắc rực rỡ bao trùm lên trên hào quang của cuộc khởi nghĩa nông dân mà bản thân lịch sử chưa cung cấp đủ tiền đề để có thể tiến xa vượt ra ngoài phạm trù phong kiến. Hơn nữa, và điều này mới là nguyên lý, lịch sử không bao giờ — quá khứ, hiện tại và tương lai — giao cho giai cấp nông dân nhiệm vụ thay thế chế độ phong kiến hay bất kỳ chế độ xã hội nào trong lịch sử nhân loại.

Ngày 14. 12. 1988

NHÀ TÂY SƠN VỚI SỰ NGHIỆP DỰNG NƯỚC

NGUYỄN DANH PHIỆT

Vị lãnh tụ phong trào nông dân Tây Sơn — Nguyễn Huệ — làm lễ đăng quang ở núi Bân, xã An Cựu, huyện Hương Trà, Thừa Thiên vào ngày 25 tháng 11 Mậu Thân, tức 22 tháng 12 — 1788, niên hiệu Quang Trung năm thứ nhất mở đầu vương triều Tây Sơn trong lịch sử. Vương triều Tây Sơn tồn tại 14 năm, qua hai đời vua: Nguyễn Huệ niên hiệu Quang Trung (1788 — 1791) và Quang Toản niên hiệu Cảnh Thịnh, Bảo Hưng (1793 — 1802).

Ngô Gia văn phái lại có một cách nhìn nhận khác. *Hoàng Lê nhất thống chí* viết: « Nhà Tây Sơn kể từ khi Văn Nhạc chiếm giữ Quy Nhơn vào năm Mậu Tuất (1778 tức là năm thứ 39 niên hiệu Cảnh Hưng, thì tự xưng là Thiên Vương, đặt niên hiệu là Thái Đức; năm Canh Tý (1780) lại xưng hoàng đế, lập Quang Thiệu làm thái tử. Năm Quý Sửu (1793) Nhạc mất, Thiệu lên ngôi, được 5 năm, đến năm Mậu Ngọ (1798) thì mất nước, tất cả là 21 năm » (1). Nhận định nay xuất phát từ quan điểm không thừa nhận nhà Tây Sơn là một vương triều chính thống, và đã tỏ ra không hợp lý. Từ năm 1778 cho đến 1788 về danh nghĩa đất nước vẫn dưới quyền quản lý của vương triều Lê. Cho đến năm 1788, Lê Chiêu Thống rời bỏ kinh đô, đào vong cầu cứu nhà Thanh, đất nước không có vua, nhà Lê mất. Quyền quản lý quốc gia, điều khiển nhân dân giữ nước và dựng nước từ đây thực sự đặt vào tay anh em Tây Sơn, tiêu biểu là Quang Trung — Nguyễn Huệ.

Liền sau khi xuất hiện trên vũ đài lịch sử, nhà Tây Sơn đã khẳng định vai trò và trách nhiệm của mình trước dân tộc qua cuộc kháng chiến chống giặc Thanh, bảo vệ độc lập cho Tổ quốc. 29 vạn quân xâm lược chỉ trong 5 ngày đêm bị quét sạch. Chiến công hiển hách của quân dân Đại Việt mùa xuân Kỷ Dậu gắn liền với tên tuổi người anh hùng dân tộc Quang Trung, cũng chính là vị vua mở đầu vương triều Tây Sơn.

Sự nghiệp chống giặc giữ nước của nhà Tây Sơn sáng chói như mặt trời. Điều đó khá rõ. Còn sự nghiệp dựng nước, tuy đã được nhiều người đề cập đến, nhưng còn có những khác biệt, cần được nhìn nhận cho sáng tỏ, đúng mức hơn. Cái khó khăn ở đây chủ yếu là khâu tài liệu. Về mặt này sử chép quá rời rạc. Điều đó cũng dễ hiểu, Quốc sử quán triều Nguyễn, nhóm Ngô Gia văn phái có thừa nhận nhà Tây Sơn là chính thống đâu mà chép! Vì vậy để tìm hiểu vấn đề này, các « chiếu, biểu » còn ghi lại trong *Hàn các anh hoa* của Ngô Thì Nhậm giữ một vị trí rất quan trọng. Tuy nhiên đó cũng mới chỉ trên giấy tờ. Điều quan trọng là thực thi của nó ra sao? đến đâu? Đôi điều về vấn đề này le lói xuất hiện trong chính sử và bổ sử, kết hợp với « chiếu biểu », cùng với những thông tin còn sót lại ở trong nhân dân qua gia phả, tộc phả, văn bản giấy tờ ở làng xã, như địa bạ, bằng sắc, tờ

(1) Ngô Gia văn phái — *Hoàng Lê nhất thống chí*. Tập II, xuất bản Văn học, Hà Nội, 1987, tr. 223.

sức, cùng với di vật như bia, chuông... sưu tầm được cũng cho phép hình dung vấn đề trong một chừng mực nhất định. Tình hình tài liệu như vậy, hẳn rằng việc khôi phục lại sự nghiệp dựng nước của nhà Tây Sơn còn phải có sự gia công của nhiều người, nhiều ngành. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng, từ những thông tin đã biết cũng có thể cho phép nắm bắt được đôi nét lớn, cơ bản, để có thể có một nhìn nhận đúng mức hơn, khách quan hơn về vấn đề này.

*

Trước hết, cần xác định rõ rằng có giữ được nước mới nói đến chuyện dựng nước. Giữ nước và dựng nước là hai mặt khác nhau nhưng gắn bó chặt chẽ mà bất kỳ một quốc gia nào cũng phải qua, một nhà nước nào cũng phải lãnh trách nhiệm trước lịch sử với tư cách là cơ quan nắm quyền quản lý quốc gia trong thời gian cầm quyền. Giữ nước đã khó, nhưng dựng nước lại càng khó. Thời nào cũng vậy. Riêng lịch sử nước ta hồi cuối thế kỷ XVIII lại càng khó. Trải gần ba thế kỷ vận động qua một quá trình khá phức tạp, chỉ kể từ đầu thế kỷ XVI: chiến tranh Trịnh – Mạc, Trịnh – Nguyễn; quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam: sự suy thoái, tha hóa của các tập đoàn cầm quyền; sự giao lưu tiếp xúc với các nước tư bản phương Tây qua con đường thương mại, tôn giáo, cả quân sự nữa, đã từng bước tạo nên một bối cảnh lịch sử cực kỳ hỗn độn mà diện mạo xã hội thế kỷ XVIII qua các cuộc nổi dậy của tầng lớp bị trị, qua những vụ tranh giành, cướp đoạt của đẳng cấp cầm quyền đã tố cáo rõ. Có thể nói lịch sử thế kỷ XVIII đứng trước một tình trạng hỗn loạn bế tắc toàn bộ. Người đứng đầu nhà Tây Sơn, từ lãnh tụ phong trào nông dân tiến lên lãnh tụ của dân tộc, làm sao có thể vượt được nóc thời đại để trên cơ đồ đổ nát đó, tìm một con đường khác ngoài con đường xây dựng lại cũng một quốc gia phong kiến quân chủ trung ương tập quyền? Một đòi hỏi khác với nhà Tây Sơn hẳn là phi lịch sử. Quân chủ lập hiến hoặc dân chủ tư sản ư? Xã hội Đại Việt thế kỷ XVIII chưa có cơ sở để cho sự nảy sinh hệ tư tưởng nào khác ngoài hệ tư tưởng Nho vẫn giữ vai trò thống trị của nó với chế độ phong kiến loại hình phương Đông.

Vấn đề là nhà Tây Sơn, sau 14 năm cầm quyền đã đưa đất nước đi đến đâu theo đường hướng quen thuộc đó? Thành tựu và đổ vỡ, hưng thịnh và suy vong, không phải của vương triều, mà của đất nước, của dân tộc, đó là thước đo, là chuẩn mực để minh định.

Lịch sử đã chứng kiến những trường hợp tương tự, dĩ nhiên trong bối cảnh khác. Đó là Lê Hoàn sau chiến thắng giặc Tống, Lê Lợi sau chiến thắng giặc Minh. Nhưng có lẽ không sợ sai lầm khi nói rằng nhà Tây Sơn sau khi chỉ đạo chiến tranh giữ nước thắng lợi đã phải đối diện với một tình hình khó khăn chưa từng thấy trong các trường hợp trước. Về đối nội: cuộc sống cơ cực của dân trên cả hai phương diện vật chất và tinh thần. Về vật chất thì đó là một cuộc sống điêu đứng, không yên vì đói khát, loạn lạc, phiêu tán triền miên. Về tinh thần thì khủng hoảng mất niềm tin, ly tán, nơm nớp trước một tình cảnh quá hỗn độn. Đội ngũ trí thức nho sĩ, được mệnh danh là tinh hoa của dân tộc, trong tình cảnh đó cũng băn khoăn, trăn trở, nhùng nhằng trước chữ « trung », trước lẽ « xuất, xử » của đạo Nho, do đó đã phân hóa mạnh, chẳng còn dám vai trò cầm cân nảy mực trong đời sống tinh thần của dân tộc.

Trong khi đó, về kinh tế thì trống rỗng. Kinh đô Phú Xuân thì mới mẻ. Phượng hoàng trung đô lại càng là con số không. Chỉ có Thăng Long nhiều của cải, kho tàng, thì đã phát tán nhiều phen, còn lại chút gì thì qua Nguyễn Hữu Chỉnh đến giặc Thanh là hết. Về đối ngoại, nỗi lo khôi phục và cải thiện mối quan hệ bang giao với nhà Thanh ở phía Bắc, Ai Lao – Cao Miên ở phía Tây; và quan trọng

hơn là với tư bản phương Tây mà dấu hiệu đã phát sinh qua vai trò của các giáo sĩ và con chiên của họ; rõ ràng hơn là hiệp ước Versailles mà Pigneau de Béhaine cùng với hoàng tử Cảnh đã ký với Chính phủ Pháp vào năm 1787 – một năm trước khi Nguyễn Huệ lên ngôi – đều trở thành mối quan tâm thường trực.

Những khó khăn chồng chất đó, triều đình Tây Sơn, bao gồm nhà vua và những người tập hợp chung quanh nhà vua đã nhìn thấy, biết lo sợ, và tìm cách giải quyết. Trong đấu tranh chống xâm lược dưới ngọn cờ độc lập dân tộc của Quang Trung Nguyễn Huệ, nói chung mọi người, mọi tầng lớp tức thời và dễ dàng tập hợp nhau lại để lập nên chiến công kỳ vĩ. Còn trong dựng nước là vấn đề lâu dài, đụng chạm đến lợi ích của từng nhóm, từng tập đoàn, từng cá nhân, từ đó có những nhìn nhận và thái độ khác nhau. Ở đây vai trò cá nhân là quan trọng, nhưng tuyệt nhiên không thể là công việc của một nhóm, một tập đoàn mà là của cả dân cả nước. « Dân vi bang bản » chân lý đó bao giờ cũng đúng, xưa nay đều đúng. Xuất phát từ chân lý đó, sau mỗi lần kinh qua chiến tranh giữ nước thắng lợi, mọi nhà nước đều lo hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế không ngoài mục đích chăm lo đời sống vật chất và chấn chỉnh mở mang văn hóa giáo dục nhằm nuôi dưỡng đời sống tinh thần cho dân. Để thực hiện được điều này, việc xây dựng một bộ máy quản lý đất nước từ trung ương đến địa phương giữ một vai trò cực kỳ quan trọng.

Tài liệu còn lại cho biết nhà Tây Sơn đã có ý thức về điều đó. Rõ ràng rằng không phải đợi đến khi xác định đế vị, mà ngay từ 8 tháng trước, vào tháng 4 Mậu Thân (1788) khi ra Bắc lần thứ hai diệt Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ đã sắp đặt hình thành ít nhất trong phạm vi 11 trấn Bắc Hà một bộ máy quản lý do Đại tư mã Ngô Văn Sở đứng đầu. *Hoàng Lê Nhất thống chí* cho biết Nguyễn Huệ đã cắt đặt « Đô đốc Nghĩa hòa hầu làm trấn thủ Sơn Nam; Lôi Quang hầu trấn thủ Sơn Tây; Nguyệt Quang hầu trấn thủ Kinh Bắc; Hám Hổ hầu trấn thủ Hải Dương; Giác Hòa hầu coi giữ bộ Hình; Chánh Ngôn hầu coi giữ bộ Hộ; Ước Thiện hầu coi giữ bộ Lễ; Lộc Tài hầu coi giữ bộ Lại, và đều kiêm nhiệm chức hiệp trấn » (1). Ngoài ra Nguyễn Huệ còn cho họ tiến cử người hiểu biết » « chia ra cho làm quan ở các huyện. Võ thì chia ra chức suất, chức nội, văn thì chia ra chức tri, chức ngoại. Cả sáu trấn đều do Sở tùy theo tài năng mà cắt đặt người, sau đó bẩm lên xin cấp văn bằng rồi cho ai nấy lĩnh quân bản bộ về trấn của mình » (2). Điểm lại những chức sắc trên đường như hầu hết là võ quan tập hợp dưới cờ của Nguyễn Huệ từ trước. Ngay cả Ngô Văn Sở, người được Nguyễn Huệ giao quyền thu xếp mọi việc cũng thuộc dòng dõi « Thạch Hà tướng phiệt » đến với Nguyễn Huệ, được giao chức Tư mã từ đầu năm 1787. Hẳn rằng để xây dựng đất nước, cả trong chống giặc nữa, một bộ máy với đội ngũ võ quan chưa đủ. Sự có mặt của văn thần là không thể thiếu. Chính vì vậy, cũng từ lúc đó, qua giải nguyên Thuận Hóa Trần Văn Kỷ – người đã đến với Nguyễn Huệ sau khi lấy lại Phú Xuân và liền được sử dụng « nơi màn trướng » – Nguyễn Huệ đã tiếp xúc và có được tiến sĩ Ngô Thì Nhậm, phong chức Tả thị lang bộ Lại, tước Tĩnh Phái hầu. Tiếp theo có các tiến sĩ Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Ninh Tốn, Nguyễn Du, Nguyễn Bá Lan (3).... cùng quản giữ Bắc Hà với Ngô Văn Sở.

Như vậy, một bộ máy quản lý mới với đội ngũ văn thần võ tướng đã hình

---

(1, 2) Ngô Gia văn phái. Sđd. Tập II. tr. 105 – 106.

(3) Ngô Thì Nhậm, tiến sĩ khoa Ất Mùi (1775).
Phan Huy Ích, tiến sĩ – (1775).
Nguyễn Thế Lịch, tiến sĩ – (1775).
Ninh Tốn, tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1778).
Nguyễn Du, tiến sĩ khoa Ất Tỵ (1785).
Nguyễn Bá Lan, tiến sĩ – (1785).

thành từ trước, giới hạn trong phạm vi Bắc Hà từ tháng 4 Mậu Thân (5 – 1788). Chính đội ngũ này đã là hạt nhân đầu não của cuộc kháng chiến chống giặc Thanh mà vai trò của võ tướng Ngô Văn Sở và văn thần Ngô Thời Nhậm như thế nào trong « nước cờ Tam Điệp » xuất sắc, cứu nguy trông thấy và giành thắng lợi quyết định như sử sách đã ghi chép. Cũng chính từ đội ngũ này nhiều người đã trở thành nhân vật chủ chốt trong bộ máy vương triều Tây Sơn với tổ chức lục bộ cùng quán, các, sảnh, viện được thành lập, củng cố dưới thời Quang Trung và Cảnh Thịnh.

Một sự thật cần nhìn nhận là sau chống giặc giữ nước thắng lợi, vương triều Tây Sơn do Nguyễn Huệ đứng đầu đã có ý thức quản lý đất nước với một chính quyền tập trung, không chỉ có từ Phú Xuân ra Bắc, mà ngay cả đối với vùng do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ quản giữ. Trong tờ « Chiếu lên ngôi », Quang Trung đã viết: « Trẫm là người áo vải ở Tây Sơn, không có một thước đất, vốn không có chí làm vua (...). Nhưng việc dời dun dủi, trẫm không theo được cái chí xưa đã định. Trẫm hai lần gây dựng họ Lê, thế mà tự quân họ Lê không biết giữ xã tắc, bỏ nước đi bôn vong, sĩ dân Bắc Hà không hướng về họ Lê, chỉ trông mong vào Trẫm. Về phần đại huynh (tức Nguyễn Nhạc) có ý mỏi mệt, tình nguyện giữ một phủ Quy Nhơn, tự nhún xưng làm Tây vương, mấy nghìn dặm đất về phương Nam thuộc hết về Trẫm. Trẫm tự nghĩ ... tài đức không bằng người xưa, mà đất đai thì rộng, nhân dân thì nhiều, ngẫm nghĩ cách thống trị, lo ngay ngáy như dây cương mục chỉ huy sáu ngựa » [1].

Vương triều Tây Sơn cũng bắt đầu với những chủ trương khá quen thuộc: tha miễn thuế, khoan sức dân, đại xá, thu nạp quan lại cựu triều, thực hiện quân bách thần, khôi phục văn hóa, quy định triều nghi thậm phục (5 quy định ở Chiếu lên ngôi). Nhưng điều hành dựng nước trong tình hình xã hội cuối thế kỷ XVIII, lại sau chiến tranh giữ nước, quả là sa vào thế « dây cương mục chỉ huy sáu ngựa » như Quang Trung đã nhìn thấy trước.

Bước vào dựng nước, vấn đề giai cấp, quyền lợi của các tập đoàn lại nổi lên mà nhà Tây Sơn lúc này không còn là bộ chỉ huy của phong trào nông dân, mà là cơ quan quyền lực cao nhất, có trách nhiệm « điều hòa mọi mâu thuẫn » để giữ cho thế nước yên bình, hưng thịnh. Sự thật lịch sử cho hay nhà Tây Sơn chưa làm được nhiều trong nhiệm vụ này. Điều đó có nhiều lý do. Một bộ máy vương triều mới, lại giữ một lãnh thổ mà tàn dư và hậu quả của hơn 200 năm phân tán, loạn lạc khá nặng nề. Ngay đội ngũ quản lý mà nhà Tây Sơn tập hợp cũng không phải tất cả đều toàn tâm toàn ý với vương triều mới: « Lúc đầu thì đều ra hàng, giữa thì đều vui lòng giúp việc. Sau có kẻ là tôi tớ, có kẻ lại là thù địch, tráo trở không thường tình thật đáng ghét » (Chiếu dụ các quan văn võ triều Lê) [2]. Mặt khác, nhà Tây Sơn cũng chưa với tay được đến tất cả mọi miền, còn có những vùng nằm trong tay các phần tử chống đối, hoặc còn ở thế giằng co như Gia Định chẳng hạn, hoặc tồn tại độc lập bên ngoài mọi biến động theo truyền thống vốn có của một « tiểu triều đình ». Đó là lý do làm cho các chủ trương kiểm tra lại tình hình ruộng đất qua việc lập sổ đinh, sổ điền, khôi phục sản xuất qua khai hoang phục hóa, phục hồi dân xiêu tán, trừng trị kẻ trốn tránh cùng với việc xóa bỏ toàn bộ hệ thống quan lại của chính quyền cũ, truất các nhà thân biền cũ xuống làm thường dân chưa được thi hành rộng khắp. Nói một cách khác, tác dụng tích cực của nhà Tây Sơn ở mặt này đã rõ, cần khẳng định, nhưng còn có giới hạn.

---

(1) Chiếu lên ngôi vua của Nguyễn Huệ. Theo bản dịch của *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*. Q. I.I. Hà Nội. 1963.

(2) *Hàn các anh hoa* — Tư liệu dịch của Viện Sử học — Tài liệu đánh máy.

Bên cạnh mặt nông nghiệp, về công thương nghiệp nhà Tây Sơn đã chủ trương và thực hiện việc mở rộng buôn bán trong nước, đề nghị mở thêm cửa ải, thông chợ búa với nhà Thanh qua các cửa Bình Nhi và Thủy Khẩu (Cao Bằng) và Du Thôn (Lạng Sơn), cải tổ chính sách thuế. Sự xuất hiện phong phú tiền tệ thời Tây Sơn: Quang Trung cho đúc 19 lần, Cảnh Thịnh 7 lần [1] là một bằng chứng.

Nổi bật nhất là về văn học giáo dục nói chung. Với nhà Tây Sơn, vấn đề này được đặt ra một cách mạnh mẽ, thể hiện rõ ở các tờ « Chiếu lập học », « Chiếu mở khoa thi », việc lập Sùng chính viện do Nguyễn Thiếp làm viện trưởng, mở Quốc sử quán do Ngô Thì Nhậm làm tổng tài, lập Cục Nam dược do Nguyễn Hoành đứng đầu. Trong hoạt động này, lần đầu tiên trong lịch sử chữ Nôm được chính thức sử dụng trong công văn giấy tờ của nhà nước. Qua đó, hàng loạt công trình văn học, sử học, y học được biên soạn, dịch thuật với nhiều tác giả có tên tuổi làm phong phú thêm kho tàng văn hóa của dân tộc. Tuy nhiên, hoạt động văn hóa giáo dục thời Tây Sơn cũng chưa vượt ra khỏi giới hạn của Nho giáo.

Về đối ngoại, nhà Tây Sơn đã thiết lập lại quan hệ bang giao với nhà Thanh, đạt được nhiều thành tựu.

Chủ trương, chính sách dựng nước của nhà Tây Sơn được thực hiện trong thời gian ngắn: 14 năm trong một bối cảnh cực kỳ khó khăn trở ngại. Ngoài những khó khăn, trở ngại như đã nêu, còn có những tác nhân quan trọng làm hạn chế sự nghiệp dựng nước của nhà Tây Sơn. Đó là cái chết đột ngột của vua Quang Trung và sự trỗi dậy của tập đoàn chúa Nguyễn ở phía Nam có sự hỗ trợ của người Pháp, trước mắt qua vai trò của các giáo sĩ.

Cái chết đột ngột của vua Quang Trung là một tổn thất quá lớn đối với nhà Tây Sơn nói riêng, đối với dân tộc nói chung; ngược lại là một thuận lợi lớn cho kẻ thù các loại thuộc các tập đoàn Lê – Trịnh – Nguyễn, đặc biệt là tập đoàn Nguyễn Ánh ở phía Nam đang tìm mọi cách để giành quyền bính.

Có thể nói, mặc dù trong khuôn khổ hạn hẹp của chế độ phong kiến quân chủ trung ương tập quyền, nhưng những chủ trương và biện pháp chấn chỉnh, xây dựng đất nước trên mọi phương diện đã và đang thực thi; dù chưa rộng khắp, cũng đã để lại dấu ấn của « thời đại Tây Sơn hưng khởi » — một THỜI ĐẸP trong lịch sử. Cho dù nhà Tây Sơn không còn nữa, cùng với việc triệt phá mang ý thức trả thù của nhà Nguyễn sau đó cũng không thể phá hủy hoặc làm phai mờ thành quả dựng nước, dù chỉ là sơ khởi, của nhà Tây Sơn trong ký ức của nhân dân và trong sử sách.

Sự qua đời của vua Quang Trung như một tai biến đột ngột làm gián đoạn và hãm quá trình chấn hưng đất nước của nhà Tây Sơn.

Thật vậy, sau khi vua Quang Trung mất, nội bộ vương triều lục đục, chia bè phái đi đến thanh toán lẫn nhau, gây rối loạn tác động xấu đến đời sống của nhân dân. Hãy để cho vua Quang Toản, hay đúng hơn là Ngô Thì Nhậm, thay lời Quang Toản nói lên điều đó: « Hai ba năm nay, tình thế trong nước gặp nhiều việc gian nan. Họ ngoại chuyên quyền, biên dời trông thấy (.....). Những tình trạng khổ cực của nhân dân nghe nói mà thương hại (.....) Ôi! chơi bời kiêu ngạo là cái cơ triệu nguy vong...

« Ta run rẩy lo sợ như đi trên vực sâu. Xưa nay người dựng nghiệp rất khó, mà người thủ thành lại càng khó...

« Gần đây những điều răn quở của trời đất thường hình hiện ra. Sự đánh giẹp không nghỉ, nhân dân bị sa vào cảnh lầm than. Trong nước lay động. Há vì những cửa tà vạy đều được mở ra, mà những cửa ngay thẳng đều bị đóng kín lại ư? Hay là chỉ hướng mọi người chưa đồng, các bày tôi trong ngoài đều mỗi người một bụng ư? Hay là những tướng

(1) Xem thêm Đỗ Văn Ninh – Tiền cổ V.N. thời Tây Sơn. *NCLS*, số 183 – 1987.

coi quân, những quan trị dân đều không làm hết chức vụ mình, thu thuế khóa thì khéo mà vỗ về dân thì vụng ư?

« Ta tuổi thơ, đức mỏng trải đời còn nông nổi, bị nhiều mối che lấp. Các tôi trong ngoài chuyên giữ hết quyền, các mối tệ đều do đấy mà ra » (« Chiếu cầu ngôn » của Quang Toản) (1).

Để có thể tập hợp được trí tuệ, thông qua lời Ngô Thời Nhậm, đã có lần Quang Toản thấy cần thiết phải có được những lời bàn bạc rộng rãi để cứu vãn nền trị bình:

« Đường bàn nói được mở rộng ra thì trị, đường bàn nói bị đóng chặt lại thì loạn » (Chiếu cầu ngôn). Và nhà vua cũng dẫn *Kinh Thi* để nói đến cái gốc của nước là ở dân: « Dân không có vua thì trông chờ vào đâu? Vua không có dân thì lấy ai mà giữ nước » (Chiếu cầu ngôn) (2).

Nhận thức là như vậy, mong muốn thiết tha là như vậy, nhưng tình hình Đại Việt sau cái chết của Quang Trung ngày càng trở nên bế bối. Lẽ ra vua Quang Trung mất, Quang Toản và triều thần phải noi theo chí hướng của Người, tiếp tục sự nghiệp của Người nhằm xây dựng một đất nước thăng bình. Nhưng trái lại, họ không những không có kết mà còn có kẻ chuyên quyền, dẫn đến chia rẽ, tranh giành quyền vị. Lục đục không chỉ trong nội bộ hoàng gia giữa Quang Toản và Quang Thiệu, mà giữa đám triều thần lại càng trầm trọng. Đám võ quan thì không bình định nổi những cuộc nổi dậy chống đối của con cháu, cựu thần Lê — Trịnh. Họ không có tài truy quét tập đoàn Nguyễn Ánh, trái lại chỉ lùi bước, chịu thất bại liên tiếp. Đám văn quan, thì ngay khi Quang Trung còn sống, cũng đã có kẻ ăn ở hai lòng như đã dẫn. Khi dấu hiệu suy yếu của nhà Tây Sơn bộc lộ ngày một rõ, đội ngũ này càng phân hóa, dao động mạnh. Một số trung thần, có tài có đức cũng đành ngán ngẩm nhìn cơ đồ đổ vỡ trong tay bọn chuyên quyền, lộng hành, kém tài đức. Ngô Thì Nhậm quay về với Phật, Phan Huy Ích vui với rượu và thơ. Bùi Dương Lịch dạy học, Nguyễn Thiếp lại trở về với cái chí xa lánh thời cuộc của mình.

Đội ngũ quan lại văn võ tập hợp trong bộ máy vương triều Tây Sơn lúc này giữ một vai trò rất quan trọng, và chịu trách nhiệm lớn trước lịch sử. Quả thật họ đã không hành được cái đạo « trị, bình ». Một số trong bọn họ cũng không « tu, tề » được, còn nói gì đến « trị, bình ». Chính họ, chứ không phải ai khác đã để cho vương triều Tây Sơn, từ sau khi Quang Trung mất, đã không còn nữa những hào quang có được từ sau đại thắng giặc Thanh và tiếp theo là sự nghiệp chấn hưng đất nước của Quang Trung. Có thể nói, họ không xứng đáng với niềm tin cậy, ủy thác của Quang Trung trong dựng nước; ngược lại, vua Quang Trung đột ngột qua đời sớm, Người cũng chưa có được bao năm để rèn luyện, tuyển chọn, đào thải triều thần để có được một đội ngũ kế tục sự nghiệp của mình. Vua Quang Toản nhỏ tuổi, với những lời chân tình thiết tha trong chiếu biểu qua ngôn từ của Ngô Thì Nhậm, như những tiếng kêu thương của con chim bạt gió. Trong con mắt của nhân dân, vương triều Tây Sơn càng những năm về cuối, thông qua đám quan lại này, đã mất đi niềm tin và nguồn hy vọng. Người dân Đại Việt cuối thế kỷ XVIII qua phong trào nông dân dâng lên như vũ bão, tạo nên bệ phóng cho vương triều Tây Sơn xuất hiện trên vũ đài lịch sử. Dưới cờ của Tây Sơn nhân dân Đại Việt đã làm nên chiến thắng lẫy lừng. Họ đã « chở » con thuyền Tây Sơn. Giờ đây họ không « lật » nhà Tây Sơn, nhưng phó mặc cho tập đoàn Nguyễn Ánh làm cái việc « lật » đó. Kết cục nhà Tây Sơn vong, còn nước Đại Việt vẫn tồn tại với

(*Xem tiếp trang 41*)

(1) (2) *Hàn các anh hoa*, bản dịch, tư liệu đánh máy của Viện Sử học.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH CÔNG THƯƠNG NGHIỆP VIỆT NAM THỜI TÂY SƠN

PHẠM ÁI PHƯƠNG

CHO đến nay, vấn đề kinh tế công thương nghiệp thời Tây Sơn vẫn cần được tiếp tục tìm tòi, khai thác. Trước kia: ngay từ những tác phẩm đầu tiên viết về Tây Sơn, các tác giả đã đề cập đến vấn đề này ở từng góc độ khác nhau. Hoa Bằng trong *Quang Trung anh hùng dân tộc* đã nêu một số sự kiện, phản ánh hoạt động công thương nghiệp trong khu vực Nguyễn Huệ quản lý. Sau này, tác giả Phan Huy Lê trong *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây Sơn* có nhận xét khái quát về tình hình công thương nghiệp Tây Sơn, từ nguồn tư liệu tương đối chi tiết hơn: « Trên cơ sở kinh tế nông nghiệp được phục hồi và do tác dụng của chính sách chăm sóc, nâng đỡ của nhà nước, công thương nghiệp trong thời Quang Trung đã có những biểu hiện phát triển rõ rệt »([1]). Chục năm trở lại đây, bằng những phát hiện khảo cổ học, tác giả Đỗ Văn Ninh đã nghiên cứu « *Tiền cổ thời Tây Sơn* » góp phần làm sáng tỏ thêm một mảng quan trọng trong lĩnh vực công thương nghiệp đương thời.

Điểm lại suốt cả quá trình dài nghiên cứu về Tây Sơn, vấn đề công thương nghiệp không thể triển khai sâu và rộng hơn, bởi nguồn tư liệu quá ít ỏi, sơ sài. Những văn bản, hiện vật phát hiện thêm về sau cũng không mấy liên quan đến đề tài. Do đó trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ phác họa lại « một vài nét » chứ không thể dựng lại toàn bộ hoạt động công thương nghiệp thời kỳ này.

Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trước thời Tây Sơn.

Tìm hiểu công thương nghiệp thời Tây Sơn, chúng ta hãy nhìn lại bối cảnh kinh tế, đặc biệt là kinh tế công thương nghiệp trước đó, để có thể đánh giá khách quan hơn về một giai đoạn lịch sử quan trọng.

Trước năm 1786, khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc để lật đổ tập đoàn phong kiến nhà Trịnh thì đất nước còn bị chia cắt làm hai miền, Đàng Trong và Đàng Ngoài. Trong hai thế kỷ 17 và 18, công thương nghiệp hai miền đã có bước phát triển mạnh và mang sắc thái riêng của từng khu vực.

Ở Đàng Ngoài: Một số nghề thủ công như: Khai mỏ, dệt, ươm tơ, kéo sợi, gốm... phát đạt và sản phẩm lưu thông rộng rãi không những ở thị trường trong nước mà còn ở cả thị trường ngoài nước. Bên cạnh những làng thủ công chuyên nghiệp điển hình: Bát Tràng, Thổ Hà..., các phường sản xuất cổ truyền ở đô thị cũng tăng cường hoạt động trong một số nghề quan trọng như gốm, khai mỏ. Mầm mống tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở trình độ sơ khai. Cùng với sự tiến triển của sản xuất, quan hệ buôn bán trong và ngoài nước cũng mở rộng. Ngoài tổ chức chợ địa phương hình thành từ lâu đời, các trung tâm buôn bán nổi tiếng của đô thị như Kẻ Chợ, Phố Hiến cũng trở nên tấp nập vào mùa giao

dịch. Trong guồng nhịp phát triển của nền kinh tế hàng hoa, một số làng và phường buôn chuyên nghiệp xuất hiện, tích cực tham gia hoạt động thương nghiệp.

Ở Đàng Trong: Từ nguồn sản vật phong phú, các nghề thủ công như dệt lụa, làm đường, khai thác mỏ, hương liệu ở các làng chuyên nghiệp cũng khá phát triển, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, sản xuất trong nước và xuất khẩu. Phương thức tổ chức của nghề khai thác mỏ chỉ bó hẹp ở những làng thủ công mà chưa thấy mở rộng ở qui mô công trường thủ công như ở Đàng Ngoài. Các sản phẩm khai khoáng chủ yếu là vàng, bạc, sắt còn đồng thì phải nhập ngoại. Trong suốt hai thế kỷ XVII và XVIII tàu các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Xiêm, Bồ Đào Nha tấp nập ra vào Hội An buôn bán.

Tuy vậy, trong quá trình phát triển, nền công thương nghiệp của cả nước đều bị kìm hãm bởi chính sách «ức chế» lạc hậu, nặng nề của hai tập đoàn phong kiến thống trị phản động Trịnh và Nguyễn. Nhà Trịnh đã thi hành chính sách trưng thu rất tàn khốc đối với nghề thủ công và khai thác thổ sản. Chế độ thuế má cay nghiệt làm cho thợ phải phá hoại cả công cụ sản xuất để khỏi phải nộp thuế và nhiều nghề thủ công đi đến phá sản. Nhà sử học Phan Huy Chú đã phê phán: « Việc trưng thu hà lạm đến nỗi thu sơn thì dân chặt cây sơn đi, thu vải thì dân chặt khung cửi, thu tôm cá thì dân xé chài lưới đi, thu mật thì dân đốt mía, vườn tược bỏ hoang, xóm làng tiêu điều » (2). Ở Đàng Trong, nhà Nguyễn cũng tăng ngạch thuế, và chỉ tính riêng thuế thổ sản thì có đến « hàng trăm, hàng nghìn thứ » và « lấy cả đến các thứ sản phẩm vụn vặt » (3).

Đối với thương nghiệp, nhà nước Trịnh và Nguyễn cũng áp dụng chế độ thuế nặng nề và phiền phức. Ở Đàng Ngoài, ban đầu ngạch thuế tuần ti chỉ có hơn 4000 thứ, nhưng đến giữa thế kỷ XVIII đã lên đến hàng vạn. Ở Đàng Trong « thuế đò, thuế chợ », « cũng tăng lên quá nặng » (4), cản trở xu hướng mở rộng, phát triển sản xuất và lưu thông.

Đến thế kỷ XVIII, nền ngoại thương của cả hai khu vực đã trở nên sa sút do chính sách độc quyền của nhà nước cùng với thái độ mua bán nhũng lạm, thất tín của những viên quan giao dịch. Thương nhân Anh, Hà Lan đã rời bỏ Đàng Ngoài để tìm đến Trung Quốc, một thị trường lớn đang mở rộng cửa và đầy sức quyến rũ. Hội An, một thương cảng nổi tiếng sầm uất một thời, vào giữa thế kỷ XVIII cũng suy tàn dần. Poivre, một thương nhân kiêm giáo sĩ đến Đàng Trong năm 1749 đã phải than thở: « Muốn công việc được dễ dàng trôi chảy thì phải có lễ vật đút lót, hối lộ cho bọn quan lại hào trưởng, nếu không thì bị trộm cắp, bị gặp mọi điều trở ngại, phiền phức » (5).

Trong khi công thương nghiệp hai miền sa sút thì nông nghiệp cũng đình đốn nghiêm trọng. Ở Đàng Ngoài, sau những mất mùa, đói kém xảy ra liên tục, nhiều địa phương đồng ruộng bỏ hoang, làng xóm tiêu điều xơ xác. Hiện tượng nông dân lưu vong phổ biến là điển hình của sự suy thoái trong nông nghiệp thế kỷ XVIII. Theo thống kê của Ngô Thời Sĩ, vào nửa sau của thế kỷ XVIII, trong 9668 làng xã ở Bắc Bộ thì có 1076 làng điêu tàn, trong 1393 làng xã ở Thanh Hóa, có 297 làng xã điêu tàn và trong 706 làng xã ở Nghệ An có 115 làng điêu tàn. Đàng Trong, Gia Định là đất đang khai thác, nên tiềm lực nông nghiệp vẫn dồi dào. Ở Thuận Quảng, nông nghiệp đã có những biểu hiện sút kém tuy mức độ không trầm trọng như Đàng Ngoài. Nạn mất mùa, đói kém, thiên tai cũng thường xuyên xảy ra và dẫn đến thảm trạng « Mùa đông năm 1774, cả xứ Thuận Hóa lâm vào nạn đói lớn, một hợp gạo giá đến một tiền, người

chết đói rất nhiều và thậm chí người ta phải ăn thịt lẫn nhau» ([6])

Thực trạng hoang tàn của đất nước đã được Quang Trung tổng kết trong tờ «*Chiếu khuyến nông*», khi ông lên ngôi «Từ trải qua loạn lạc đến nay, binh hỏa liên miên, lại thêm đói kém, nhân dân lưu tán, ruộng đất bỏ hoang. Thực số đinh và số điền chẳng còn được bốn, năm phần mười khi trước»([7]). Như vậy, sản xuất nông nghiệp, cơ sở quan trọng của công thương nghiệp cũng bị phá hoại nặng nề bởi chính sách thuế má nghiệt ngã của nhà nước, bởi họa chiến tranh triền miên. Muốn đáp ứng yêu cầu bức thiết của xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII: đẩy mạnh công thương nghiệp, phục hồi và phát triển kinh tế tiểu nông, nhà nước phong kiến phải đề xuất và thực hiện những chủ trương, chính sách kinh tế tiến bộ, và cởi mở hơn.

Chủ trương chính sách của triều Tây Sơn đối với công thương nghiệp

Sau những thắng lợi lớn diệt thù trong và giặc ngoài, các vương triều Tây Sơn lần lượt được thành lập trên những vùng đất khác nhau. Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng hoàng đế đặt niên hiệu Thái Đức đóng đô ở thành Đồ Bàn (Qui Nhơn) ở ngôi 15 năm, Đông Định vương Nguyễn Lữ giữ Gia Định trong một năm (1786–1787), Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, niên hiệu Quang Trung năm 1788, khi ông lên đường tiêu diệt quân Thanh, Nguyễn Huệ trị vì được 4 năm (1788–1793) thì con là Nguyễn Quang Toản kế vị kéo dài thời gian tồn tại của vương triều Tây Sơn thêm 9 năm (1793–1802).

Khi nghiên cứu công thương nghiệp Tây Sơn, chúng tôi thấy hầu như chỉ có tư liệu phản ánh tình hình sản xuất thủ công và quan hệ buôn bán ở khu vực thuộc phạm vi Quang Trung và sau này là Quang Toản quản lý, tức là từ Phú Xuân trở ra Bắc, bao gồm toàn bộ Bắc Hà. Còn ở địa phận thuộc Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ thì gần như không thấy có tư liệu đề cập tới.

Trước tình hình kinh tế suy thoái nghiêm trọng (như chúng tôi đã trình bày ở trên) Quang Trung đã đề ra những chính sách tích cực để khôi phục và chấn hưng đất nước. Trong khi tập trung sức lực để phục hồi nông nghiệp một nhiệm vụ kinh tế quan trọng hàng đầu, vua Quang Trung cũng rất quan tâm đến ổn định và phát triển công thương nghiệp. Trước thực tế đất nước vừa trải qua chiến tranh, đói kém thì biện pháp cấp bách «phục hồi dân phiêu tán, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang» không những chỉ có tác dụng tích cực đối với nông nghiệp mà còn là khả năng tốt nhất để phục hồi công thương nghiệp. Đối với một đất nước mà nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu, thì ưu tiên hàng đầu cho nông nghiệp còn nhằm mục đích củng cố và mở rộng nhu cầu của một thị trường hàng hóa rộng lớn. Với quan điểm kinh tế đúng đắn ấy, ngay từ những buổi đầu kiến thiết lại đất nước, Quang Trung chủ trương phát triển mọi ngành nghề sản xuất. Lời tuyên bố của Quang Trung trong những ngày mới lên ngôi: «Tôi muốn khi dụng gì cũng chẳng phải mua của Tàu» ([8]), đã thể hiện rõ mục đích lớn lao của ông nhằm xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, trong đó công thương nghiệp thật sự vững mạnh, đáp ứng mọi nhu cầu hàng ngày của nhân dân. Chẳng thế mà trong buổi đầu tái thiết đất nước; Quang Trung không chỉ bắt buộc những người nông dân lưu vong hãy nhanh chóng quay trở về gắn bó với đồng ruộng, mà còn khẩn thiết yêu cầu các tầng lớp nhân dân lao động khác hãy khẩn trương ổn định nề nếp sản xuất: «Hỡi thần dân các người! Ai nấy hãy yên chức nghiệp, chớ làm những điều không phải đạo thường» ([9]).

Trên thực tế, lời kêu gọi của Quang Trung được thực hiện bằng biện pháp mang tính chất pháp chế. Để nắm và kiểm soát số dân, đưa dân lưu tán mau chóng định cư, ổn định sản xuất nông nghiệp và công thương nghiệp.

Quang Trung cho lưu hành một thứ tín bài gọi là «*Thiên hạ đại tín*», trong đó ghi rõ họ tên, quê quán, địa chỉ của chủ nhân. Mọi thần dân thuộc các tầng lớp, ngành nghề, đều phải luôn luôn mang theo «tín bài» để tiện xuất trình khi cần kiểm soát.

Chủ trương khuyến khích phát triển công thương nghiệp của triều Tây Sơn được thể hiện qua những sắc lệnh «khoan thư» sức dân tích cực. Năm 1789, Quang Trung bãi bỏ thuế điệu cho nhân dân từ sông Gianh trở ra Bắc. Việc miễn thuế điệu đã giảm bớt khoản đóng góp cho các tầng lớp nhân dân lao động trong đó có thợ thủ công, thương nhân, làm cho họ yên tâm và phấn khởi sản xuất.

Một vài nét về tình hình công thương nghiệp thời Tây Sơn.

Nhờ có sự quan tâm thiết thực, tích cực của Quang Trung, công thương nghiệp thời Tây Sơn dần dần ổn định và từng bước phát triển.

Các cơ sở sản xuất thủ công trở lại nhịp điệu khẩn trương, làm thay đổi bộ mặt xã hội. Bát Tràng, một trung tâm nổi tiếng của cả nước đã cung cấp một nguồn hàng hóa quan trọng trên thị trường. Năm 1794, Cao Huy Diệu, tự hiệu là Hồng Huế Hiên, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm đã làm bài thơ «*Bát Tràng vãn bạc*». Trong phần tiểu dẫn, tác giả ghi lại cảnh sản xuất, trao đổi tấp nập «trên bến dưới thuyền» của Bát Tràng:

«Năm Giáp Dần (1794) tôi đi chơi bèn đáp thuyền buôn cùng đi. Đúng trưa, đậu thuyền ở bến Bát Tràng, thấy chợ phố đông đúc, hàng bầy đầy ắp, mái chèo đi lại tấp nập ngoài bờ sông một bãi dài...» (10).

Cùng với nghề gốm, các nghề cổ truyền của các phường thủ công ven đô như nung vôi, làm giấy, dệt gấm, nuôi tằm... nhộn nhịp hoạt động, thay thế cho cảnh hoang tàn, loạn lạc của Thăng Long những năm chiến tranh. Trong bài phú «*Tụng Tây Hồ*», tác giả Nguyễn Huy Lượng đã phác qua một vài hình ảnh ấy «Lò Thạch Khối khói tuôn nghi ngút», «Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng», «Thoi Oanh nọ ghẹo hai Phường dệt gấm», «lửa đóm ghen năm xã gây lò» (11).

Tại Phú Xuân, các tổ chức phường hội có lẽ cũng đi vào ổn định và phát triển. Dưới triều Tây Sơn, Phú Xuân trở thành một trung tâm sản xuất và buôn bán đông đúc, thu hút khách từ mọi nơi. «Đô thành Phú Xuân sinh tụ dần dần thành chỗ đất đông vui. Hiện nay, đó là chỗ các mán đến sum họp, tứ dân (sĩ, nông, công, thương) đều ở đậu, sầm uất hơn cả các xứ khác trong bản quốc» (12).

Đối với nghề khai mỏ và sản vật, nhà nước lại tiếp tục triển khai tại các tụ điểm trước kia như xưởng Tụ Long, Tống Tinh. Số lượng nhân công trong các xưởng này lên đến hàng vạn, còn hiện nay không rõ là bao nhiên? và dẫn liệu từ gia phả của dòng quan hiệp trấn Lạng Sơn Tả Thị lang bộ Hình Hoàng Nguyễn Thự rất sơ sài. Trong đó chỉ nói «Lạng Sơn là một trấn nhỏ... là chốn đô hội... Các xứ ở đây tàng chứa sản vật của trời đất, nhiều nhất là xưởng Tống Tinh, Tụ Long... Những nhà buôn bán xa gần, thuyền xe đều tới, xỏ chạm tìm kiếm» (13).

Về phương thức khai thác, không biết nhà nước nắm độc quyền quản lý hay đã cho tư nhân tham gia kinh doanh? Riêng ở một số khu vực có sản vật, nhà nước vẫn giữ độc quyền khai thác thông qua bộ máy quan lại các cấp từ trấn xuống tổng. Tỷ lệ thuế bổ cho dân bao nhiêu? Có chiểu theo lệ cũ hay đã áp dụng mức thuế mới? Chúng tôi không thống kê được vì không có tài liệu cụ thể, nhưng, chỉ biết chắc chắn rằng nhà nước miễn thuế chung cho thợ khai thác. Đây là thực tế chứng tỏ triều Tây Sơn quan tâm đến sản xuất thủ công. Tài liệu phát hiện được ở miền núi Nghệ Tĩnh đã xác nhận điều đó: «Quan đặc sai đốc trấn xứ Nghệ An tổng lý mọi việc đặn

quân, Trấn thủ đô đốc (lúc bấy giờ là Trần Quang Diệu).

Giao cho phó tổng Hòng Thọ Lang Văn Hồng thuộc tổng Hữu Đạo, huyện Trung Sơn (nay thuộc Quỳ Châu, Nghệ Tĩnh) hợp sức với cai tổng Hình Thọ Lang Văn Hình đôn đốc dân đinh trong tổng lột vỏ quế, lấy sáp ong và... tính mỗi suất thuế bao nhiêu thu đầy đủ, lượng trừ tiền thuế chung cho dân, hễ mỗi năm đến mùa đông, mùa hạ hai kỳ phải đệ thuế lễ và các vật hạng đưa lên phủ đầy đủ để đến kỳ hạn đệ gấp lên tỉnh kịp dâng tiến lên trên » ([14]).

Dưới triều Tây Sơn, bộ phận thủ công của nhà nước cũng hoạt động mạnh để đáp ứng nhu cầu chiến đấu và sinh hoạt trong cung đình. Thông qua những sử liệu phản ánh trang bị vũ khí của quân Tây Sơn, chúng tôi có thể suy luận rằng: trong công xưởng sản xuất của nhà nước, các nghề rèn, luyện kim, đúc, đã đạt trình độ tương đối cao. Phát huy cơ sở vốn có và học tập thêm kỹ thuật của phương Tây, những người thợ thủ công đã chế tạo được những vũ khí: súng tay súng hỏa hổ (loại súng phun lửa) và đại bác các cỡ đúc bằng gang, đồng, góp phần nâng cao hiệu quả chiến đấu cho binh sĩ.

Nghề đóng tàu, thuyền, sở trường của xứ Đàng Trong từ nhiều thập kỷ trước, dưới thời Tây Sơn cũng phát triển mạnh. Người thợ đạt trình độ tay nghề cao, đủ khả năng tính toán, thiết kế những chiếc tàu, thuyền có trọng tải ngày càng lớn. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* từng ghi « *Vua Quang Trung* ..., đóng tàu biển thật lớn, có thể chở nổi Voi » ([15]). Đó là cơ sở vật chất để Quang Trung xây dựng hai căn cứ thủy quân lớn ở Thị Nại và Phú Xuân. Năm 1789, Quang Trung cho các xưởng thủ công đóng nhiều chiến hạm để chuẩn bị một cuộc phản công lớn vào Gia Định, tiêu diệt Nguyễn Ánh. Trong điều kiện phương tiện kỹ thuật sản xuất còn khá thô sơ, nhưng những thành phẩm đã đạt tới tiêu chuẩn khả quan như vậy, càng chứng tỏ một tiềm năng phát triển lớn của nghề tàu thuyền Tây Sơn trong tương lai. Năm 1800, sau khi chứng kiến trận quân Nguyễn giải vây Bình Định, Chaigneau đã có những nhận xét trong bức thư gửi cho Barisy: « Trước đây, chưa trông thấy địch (Tây Sơn) và thủy quân, tôi có ý khinh thường, nhưng bây giờ mới biết là mình lầm. Thật vậy, quân của Tây Sơn đã là một phòng tuyến không sao vượt được » ([16]). Lời nhận xét không những chỉ thể hiện sự kinh ngạc của Chaigneau trước tinh thần chiến đấu quả cảm của nghĩa quân Tây Sơn mà đồng thời còn bộc lộ một thái độ thán phục khi được thị sát căn cứ thủy quân với hệ thống tàu, thuyền tương đối hiện đại.

Từ những căn cứ trên chúng tôi thấy rằng: nền công nghệ quốc phòng Tây Sơn khá vững mạnh, góp phần quan trọng để xây dựng quân đội hùng hậu.

Sản xuất thủ công nghiệp và nông nghiệp ổn định đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương nghiệp. Thăng Long không chỉ là trung tâm thủ công mà còn là một trung tâm thương mại lớn. Hình ảnh « Khách Ngô Sở chợ Tây ngồi san sát », « rập rềnh cuối bãi đuôi nheo, thuyền thương khách hãy chen buồm bươm bướm » ([17]) và « Chợ gốm Bát Tràng », « hàng bày đầy ắp » đã phản ánh phần nào cảnh buôn bán tấp nập thời đó.

Trước tình hình nội thương phát triển, nhà nước mở thêm mạng lưới thu thuế và kiểm soát hoạt động của thương nhân ở một số khu vực. Tại Cao Bằng, nhà Tây Sơn đặt thêm năm cửa ải chính và năm cửa ải phụ, trước đó, đời Lê có 11 cửa ải chính và ba cửa ải phụ. Ở Thái Nguyên, nhà Tây Sơn đặt thêm năm cửa ải phụ. Trước đó đời Lê có 12 cửa ải chính và hai cửa ải phụ ([18]). Hiện tượng này là biểu thị sự mở rộng của quan hệ lưu thông hàng hóa, song, sử nhà Nguyễn đã lên án, cho là Tây Sơn « đánh thuế bừa » nên « dân buôn khổ lắm ». Kết luận ấy khiên cưỡng, không đủ lập luận thu yết phục và, hơn nữa, lại xuất phát

từ thái độ thù địch. Theo chúng tôi, khi đánh giá chính sách thuế của nhà nước một cách khách quan, không phải chỉ dựa đơn thuần trên số cửa ải quan thuế, mà còn phải dựa trên cơ sở mức thuế, số mặt hàng chịu thuế và thêm nhiều yếu tố khác có liên quan. Vả lại, trong hoàn cảnh đất nước vừa mới chấm dứt chiến tranh, trật tự xã hội vẫn bị đe dọa, các phe phái chống đối đã và đang tiếp tục nổi dậy, thì việc nhà nước đặt thêm các cửa ải có thể còn kết hợp cả mục đích kinh tế lẫn an ninh.

Để sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển thuận lợi, nhà Tây Sơn đã cho đúc tiền đồng mới suốt 15 năm (1778 – 1793) trong khu vực thuộc quyền quản lý, Nguyễn Nhạc cho đúc nhiều lần tiền đồng hiệu «*Thái Đức thông bảo*». Với Quang Trung trong 4 năm (1788 – 1792) tại ngôi, ông cho đúc tiền «*Quang Trung thông bảo*» và «*Quang Trung Đại Bảo*». Kế vị cha, Quang Toản lại phát hành tiếp một loạt tiền đồng «*Cảnh Thịnh thông bảo*». Tiền Tây Sơn gồm nhiều loại và được lưu hành trên một địa bàn rộng, chủ yếu từ Bình Trị Thiên ra Bắc. Tiền Tây Sơn phát huy tác dụng lớn trong thương mại bởi sự tín nhiệm sâu rộng của nó trong nhân dân. Tuy triều Tây Sơn tồn tại trong một thời gian quá ngắn ngủi nhưng đồng tiền Tây Sơn lại có sức sống rất lâu dài. Bất chấp những lệnh đổi, cấm tiêu, hủy, cấm tàng trữ của triều Nguyễn, tiền Tây Sơn vẫn còn giá trị cho đến những năm 40 của thế kỷ XIX.

Sử biên niên của nhà Nguyễn đã nêu chiếu của Gia Long Nguyễn Ánh năm 1816, qui định thời hạn sử dụng «tiền ngụy» (tức Tây Sơn) là 5 năm: «Vậy, chuẩn định những tiền ngụy từ năm Đinh Sửu (1817) đến năm Tân Tị (1821) là 5 năm thì hãy cho thông dụng, từ năm Nhâm Ngọ (1822) về sau, đều cấm ở trong hạn ấy, thì kho tàng trưng thu và nhân dân mua bán không được kén loại, làm trái thì có tội» ([19]) nhưng, nhân dân vẫn sử dụng tiền Tây Sơn để trao đổi, nhất là khu vực từ Nghệ An trở ra Bắc, trong hàng chục năm sau. Vì thế cho đến năm 1840, triều Nguyễn lại phải ban hành tiếp lệnh «Cấm tiêu tiền của ngụy Tây» (tức Tây Sơn).

Nhờ chủ trương ngoại thương cởi mở, mạnh dạn của Quang Trung, quan hệ buôn bán với nước ngoài, nhất là với Trung Quốc đã phát triển hơn trước. Nền ngoại thương Tây Sơn khác hẳn với ngoại thương của thời Trịnh Nguyễn là xuất phát từ yêu cầu nội tại của sản xuất và đời sống nhân dân, từ yêu cầu đẩy mạnh nền kinh tế hàng hóa. Quan điểm «thông thương» tiến bộ của Quang Trung thể hiện một nhãn quan kinh tế sâu rộng, phù hợp với xu thế đi lên của thời đại: «mở cửa ải, thông buôn bán, khiến cho các hàng hóa không ngừng đọng để làm lợi cho dân dùng» ([20]).

Nguồn tài liệu sơ sài về ngoại thương thời Tây Sơn chủ yếu phản ánh quan hệ buôn bán của nước ta với Trung Quốc. Sau chiến thắng hiển hách đánh tan quân xâm lược Thanh đầu năm 1789, Quang Trung khôi phục lại quan hệ bang giao với vua Càn Long; cử sứ giả điều đình với vua Thanh về việc mở chợ, miễn thuế ở vùng cửa ải ven biển. Qua Bình Nhi và Thủy Khẩu thương nhân Trung Quốc sang mua bán ở phố Mục Mã (Cao Bằng) và qua cửa ải Du Thôn họ sang trao đổi, ở phố Kỳ Lừa (Lạng Sơn).

Để mở rộng địa bàn hoạt động cho thương nhân Việt Nam, Quang Trung lại xin lập nha hàng ở phủ Nam Ninh (Quảng Tây). Nhờ uy tín cùng với chính sách sáng suốt của vua Quang Trung, quan hệ thương mại Việt – Trung đã tiến triển theo chiều hướng tốt đẹp. Lạng Sơn, một thị trấn giáp biên, trở thành nơi giao lưu kinh tế quan trọng giữa nhân dân hai nước. Theo gia phả của quan hiệp trấn Lạng Sơn họ Hoàng thì đến đời Cảnh Thịnh, Lạng Sơn vẫn còn là một trong những trung tâm buôn bán tấp nập.

«Lạng Sơn là một trấn nhỏ, nơi giao thông giữa Nam và Bắc (Việt – Trung)

người Kinh, người Thổ ở lẫn lộn là chốn đô hội vậy. Nơi mà hàng hóa buôn bán chỉ đến đa phần là Vạn Ninh, Mục Mã. Những nhà buôn bán xa gần, thuyền xe đến tới xô chạm, tìm kiếm Lạng Sơn có lẽ là một trong những chỗ phồn thịnh chăng» ([21]).

Dưới thời Tây Sơn, thương nhân Trung Quốc sang Việt Nam bằng hai con đường thủy bộ truyền thống. Nếu theo đường bộ, con đường bị cách trở bởi núi non trùng điệp thì thương nhân đi từ Long Châu, Quảng Tây, qua các cửa ải trên của Lạng Sơn hoặc Cao Bằng, để vào Việt Nam. Trong điều kiện phương tiện vận tải còn thô sơ lúc đó, họ chỉ mang được số lượng hàng nhỏ mà chủ yếu là vật phẩm dùng hàng ngày. Theo đường biển, con đường mậu dịch quy mô lớn với phương tiện vận chuyển nhanh, số lượng hàng hóa dồi dào thì thương nhân có mặt hầu như ở khắp các hải cảng lớn từ Bắc đến Nam. Họ mang vào Việt Nam các mặt hàng: vải, gấm, đồ sứ, đồ sắt, thuốc nhuộm, dược liệu và mua về gạo, cau, hồ tiêu, sa nhân, tre gỗ, hương liệu, đường. Đó là chưa kể các cuộc trao đổi, mua bán bằng con đường ngoại giao của sứ thần hai nước. Sử Trung Quốc chép lại sự kiện sứ thần Việt Nam «đã đặt một số lớn hàng dệt tơ ở Giang Minh, mỗi lần giao dịch giá đến vài vạn lạng bạc» ([22]).

Thời Tây Sơn, việc buôn bán không chỉ bó hẹp trong phạm vi với Trung Quốc mà còn mở rộng ra tất cả các nước muốn đặt quan hệ với Việt Nam. Năm 1777, khi Tây Sơn đã làm chủ hầu hết Đàng Trong, Shapman, một đại diện công ty Anh ở Ấn Độ đã tìm gặp Nguyễn Nhạc. Nguyễn Nhạc cho phép thương nhân vào buôn bán tại các cửa biển của Tây Sơn kiểm soát và đặt mua vũ khí của Anh. Triều Tây Sơn tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân ra vào và có thái độ sòng phẳng trong giao dịch, mua bán nên đã gây lại được niềm tin đối với họ. Nhận xét này được chứng minh qua kết luận khách quan của các giáo sĩ thương nhân phương Tây đã từng đến Việt Nam. Ông Crawfurd vào Việt Nam năm 1822 đã viết: «Người ta có quyền nghi ngờ nói rằng dân chúng khát khao dòng vua chính thống được khôi phục như một vài người châu Âu đã quen tán tụng vua Gia Long và chế độ nhà Tây Sơn đã mất nhân tâm. Tôi đã được nói chuyện với nhiều thương gia Trung Quốc ở Huế lâu năm về vấn đề kể trên. Những người này đã từng sống dưới chính quyền vừa của họ Nguyễn vừa của Tây Sơn. Trái lại, họ đã phê bình rằng nhà vua Tây Sơn trị dân còn có công bằng và ôn hòa hơn nhà vua hiện thời (Minh Mệnh) và cả phụ vương ngài nữa (Gia Long) ([23]).

Nhờ có chủ trương và chính sách khôi phục kinh tế khẩn trương của Quang Trung, nền công thương nghiệp, mặc dù chưa tạo ra được bước phát triển quan trọng nhưng đã có chuyển biến đáng kể, góp phần tích cực vào công cuộc hồi sinh đất nước. Cùng với nông nghiệp, công thương nghiệp đã nỗ lực hoạt động, làm thay đổi dần thực tại cuộc sống: Sử sách thời ấy ghi «Năm Cảnh Tuất, (1790) 5,6 phần mười đất nước được hồi phục» ([24]).

Từ trong hoang tàn, nghèo đói, trì trệ của chiến tranh, vua Quang Trung đã quyết tâm vươn lên xây dựng một nền công thương nghiệp tự chủ, giàu mạnh. Song tiếc thay, hoài bão lớn lao, nghị lực phi thường ấy của ông đã không có đủ thời gian để thi thố. Tính ra, giai đoạn Quang Trung cùng toàn dân thực sự dốc trí, dốc lực cải tạo, xây dựng đất nước, giai đoạn của vương triều Quang Trung Nguyễn Huệ chỉ có 4 năm trong 21 năm tuổi của triều đại Tây Sơn. Từ thời điểm xuất phát bộn bề khó khăn và thời gian thực hiện đường lối kinh tế quá ngắn ngủi đó, chúng tôi nghĩ rằng những thành quả công thương nghiệp ấy đã thể hiện một cố gắng lớn của nhà nước và nhân dân ta thời Tây Sơn.

Nhìn chung, công thương nghiệp Tây Sơn chưa tiến triển mạnh, nhưng đã giữ

một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Trong những thập kỷ tiếp theo, nếu nó được tiếp tục duy trì theo đường lối, chủ trương đúng dắn của một nhà nước phong kiến có tư tưởng cách tân, thì những mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa manh nha từ trước, sẽ lớn mạnh dần, đưa Việt Nam tiến lên một hình thái xã hội cao hơn.

Tháng 3-1989

Chú thích.

1. Phan Huy Lê—Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây Sơn. Nxb Giáo Dục. Hà Nội 1961, tr. 75.
2. Phan Huy Chú — Lịch triều hiến chương loại chí, «Quốc dụng chí», tập III, trang 80.
3. Phan Huy Chú, Sđd, tr 82
4. Lê Quí Đôn—Phủ biên tạp lục. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 204.
5. Dẫn theo Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên — Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập III, Nxb Giáo Dục Hà Nội, 1965, tr. 257
6. Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 195,
7. Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, tập II, tr, 120.
8. Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập III, Sđd tr. 33.
9. Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm tập II, tr. 108
10. Theo tập thơ, ông được Quang Trung với vào Phú Xuân nhưng không thấy nói ông nhận chức hay không. Sang đời Nguyễn ông làm quan đến chức Tư nghiệp trường Quốc tử Giám; ông là nhà nho không thích Tây Sơn và điều đó càng chứng minh tính khách quan trong thơ văn của ông. Dẫn theo Chu Thiên «Ba bài thơ xuân nói đến sự thái bình phồn thịnh ở đời Tây Sơn», «Nghiên cứu lịch sử» số 18, năm 1966, tr. 60.
11. Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, Nxb Văn Học. Hà Nội 1978, tr. 238.
12. Hoa Bằng — Quang Trung anh hùng dân tộc, tr. 205.
13. Theo gia phả họ Hoàng ở Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội, soạn năm Minh Mệnh 19 (1838).
14. Theo Trần Thanh Tâm «Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới phát hiện được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ Tĩnh», «Nghiên cứu lịch sử» số 51, 1963.
15. Ngô Gia Văn phái —Hoàng Lê nhất thống chí, tr. 205.
16. Dẫn theo Phạm Văn Sơn — Việt sử tân biên, tập IV, tr 222.
17. Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, Sđd tr. 239.
18. Đại Nam thực lục chính biên, tập IV, tr, 137.
19. Đại Nam thực lục chính biên tập III. tr. 301.
20. Hoa Bằng—Sđd tr. 308.
21. Gia phả của họ Hoàng—Tlđd
22. Sở nghiên cứu lịch sử, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc «Lịch sử quan hệ Trung-Việt cổ đại».
23. Dẫn theo «Việt sử tân biên», tập IV, tr. 240.
24. Hoa Bằng: Sđd tr. 255.

NHÀ TÂY SƠN VỚI SỰ NGHIỆP...

(Tiếp theo trang 33)

một màu sắc mới sau 14 năm dưới quyền quản lý của vương triều Tây Sơn. Những thành tựu mà người dân Đại Việt đã tạo dựng được, từ chiến công hiển hách mùa xuân Kỷ Dậu cho đến những thành tựu văn hóa văn minh rộ nở trong niên hạn ngắn ngủi đó, dù còn trong khuôn khổ cũ, vẫn tồn tại lấp lánh qua thời gian, gắn liền với vương triều Tây Sơn, mà Hoàng đế Quang Trung - người anh hùng dân tộc là tiêu biểu.

TÌM HIỂU VỀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC THỜI TÂY SƠN

TRẦN THỊ VINH

TÌM hiểu về tổ chức nhà nước thời Tây Sơn, dù chỉ vài nét lớn, tôi không những gặp khó khăn về nguồn tư liệu mà ngay cả thực tế lịch sử cũng khó có thể dựng lại toàn cảnh về thời kỳ lịch sử này. Tuy nhiên, sự nghiệp của phong trào Tây Sơn đã để lại một tiếng vang lớn trong lịch sử của dân tộc, nhưng nhà Tây Sơn tồn tại không được bao lâu, trong vòng 31 năm kể từ ngày khởi nghĩa bùng nổ (1771) đến khi chính quyền bị rơi vào tay bọn phong kiến phản động nhà Nguyễn (1802). Trong khoảng thời gian tồn tại ấy, phong trào Tây Sơn đã thực hiện được nhiệm vụ lịch sử trọng đại là đánh đổ tập đoàn phong kiến phản động trong nước, dẹp ngoại xâm, hoàn thành vẻ vang công cuộc thống nhất đất nước. Đó là chiến công lẫy lừng mà cho đến nay lịch sử còn ghi nhận, cũng như giới sử học trong và ngoài nước đã từng nghiên cứu và đề cập tới nhiều. Nhưng một vấn đề không kém phần quan trọng cần được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn là vấn đề nhà nước thời Tây Sơn. Mặc dù các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cũng có đề cập tới ở góc độ này hay góc độ khác khi bàn về triều đại Tây Sơn với công việc dựng nước, nhưng còn rất tản mạn.

Về nhà nước Tây Sơn, bài này cũng chỉ đề cập tới giai đoạn Tây Sơn dưới triều Quang Trung và Quang Toản (1788—1802), bởi vì nếu tính từ năm 1788 khi Nguyễn Nhạc tự xưng là « Trung ương hoàng đế » đến năm 1793 khi ông qua đời là quãng thời gian mà Nguyễn Nhạc chỉ trị vì trong vùng đất phía Nam, hay nói khác đi ông chỉ cai quản vùng đất Quy Nhơn; trên thực tế từ Phú Xuân trở ra, chính quyền do Quang Trung thâu tóm toàn bộ, như Ông đã từng nhấn mạnh trong bài chiếu lên ngôi, về phần « Đại huynh vì khó nhọc mà mệt mỏi, chỉ muốn giữ một phủ Quy Nhơn, khiêm nhường xưng làm Tây vương. Mấy nghìn dặm đất ở phía Nam đều thuộc về ta cả ... » ([1]).

Triều đại Tây Sơn ra đời trong hoàn cảnh đặc biệt và Nguyễn Huệ lên ngôi cũng trong một hoàn cảnh hết sức đặc biệt. Khác hẳn với Lê Lợi — ông lên ngôi vào lúc đất nước ca khúc khải hoàn, khi sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc đã kết thúc. Còn Nguyễn Huệ, lúc lên ngôi đã phải tự xưng: « Trẫm là kẻ áo vải đất Tây Sơn, không có một tấc đất, vốn không có chí làm vua. Chỉ vì lòng người chán ghét loạn lạc, mong có vị minh chúa để cứu đời yên dân... » ([2]). Nên khó khăn chồng chất như ông tự nhủ: « Trẫm tự nghĩ mình lượng bạc, tài đức không theo kịp cổ nhân mà đất đai rộng lớn như thế, nhân dân đông đúc như thế, nghĩ đến việc cai quản, lo sợ như cầm giây cương mục mà đong sáu ngựa » ([3]).

Một đấng anh minh đứng đầu bộ máy nhà nước, xuất thân trong hoàn cảnh « áo vải », « không có một tấc đất », « xông pha chông gai », « phá núi mở rừng », « giong ruổi binh mã », « cứu dân trong chốn nước lửa », sẽ làm được những gì trong công cuộc phục hưng đất nước sau bao năm chiến tranh loạn lạc. Thực tế triều đại Tây Sơn chỉ tồn tại trong vòng 14 năm kể từ khi Nguyễn Huệ lên ngôi (1788). Trong quãng thời gian

ngắn ngủi đó, triều Tây Sơn đã làm được gì với chức năng của một bộ máy nhà nước, hay nói khác đi nhà nước đó tồn tại với tư cách nào và dựa trên cơ sở xã hội nào?

Đứng về mặt nhà nước, thời Tây Sơn cũng là một tổ chức nhà nước theo chế độ quân chủ tập trung, mặc dù tiền thân của nó lại xuất phát từ cuộc khởi nghĩa của nông dân, của phong trào nông dân chống lại chế độ phong kiến phản động. (Ở phần sau tôi sẽ bàn đến vấn đề tính chất của nhà nước).

Về mặt thiết chế thì nhà nước Tây Sơn cũng bao gồm tương đối đầy đủ các cơ chế theo quy cách của một triều đình đế vương. Khi Quang Trung lên ngôi, triều đình mới được thành lập, công chúa Ngọc Hân được lập làm Bắc cung hoàng hậu [4], con trưởng Nguyễn Quang Toản được lập làm Hoàng thái tử, các con khác cũng lần lượt được phong tước như: Nguyễn Thùy làm Khang công, quản lĩnh miền bắc, lãnh chức tiết chế thủy bộ chư quân; Nguyễn Bàn làm Tuyên công, lĩnh chức Đốc trấn Thanh Hoa, nắm giữ mọi việc quân sự và dân sự [6].

Dưới vua, tập hợp xung quanh nhà vua cũng có một hệ thống quan chức đông đảo điều hành mọi công việc về quân sự, kinh tế, tài chính, luật pháp và công trình công cộng. Tầng lớp quan chức này hợp thành giai cấp quản lý trong hệ thống chính quyền nhà nước. Trong hệ thống chính quyền nhà nước vua là người có quyền hành lớn nhất, tầng lớp quan liêu chỉ là kẻ thừa hành ý chí của nhà vua. Lớp quan liêu bao gồm nhiều thành phần, như: quý tộc, công thần và nho sĩ.

Ở thời Trần, thành phần giai cấp trong bộ máy quản lý nhà nước bên cạnh tầng lớp quý tộc, công thần đã xuất hiện ngày càng đông một lớp nho sĩ do chế độ thi cử và tuyển chọn [7]. Đến thời Lê sơ, chế độ thi cử tuyển chọn quan lại trở thành một con đường chính quy của nhà nước. Quý tộc tông thất rất được ưu đãi, hưởng tước cao, bổng hậu, nhưng nói chung ít tham dự vào triều chính. Hầu hết quan lại đều được tuyển lựa bằng con đường khoa cử. Còn dưới thời Tây Sơn, thành phần giai cấp trong bộ máy lãnh đạo nhà nước bao gồm trước hết là những tướng lĩnh gốc nông dân, sau đó là một số quan lại sĩ phu cũ được giữ lại và cuối cùng là những quan lại mới xuất thân từ chế độ khoa cử của triều đại mới. Do chính quyền Tây Sơn còn non trẻ, do nhà nước Tây Sơn vừa mới phôi thai từ trong ngọn lửa chiến tranh nên lớp viên chức trong bộ máy lãnh đạo nhà nước chưa được kịp thời đào tạo theo một quy chế cụ thể, vì vậy phần lớn quan chức lại bao gồm những tướng lĩnh ngày hôm qua còn mặc áo vải, không có một tấc đất, đến hôm nay đã trở nên địa vị lớn của xã hội – người đứng đầu nhà nước. Trong bức thư gửi Nguyễn Thiếp năm 1787, Nguyễn Huệ cũng nhận thức rõ rằng: «những người giúp việc trong nhất thời đều là kẻ chiến đấu mạnh bạo» còn «văn thân sĩ phu giúp việc chưa có ai» [8].

Để đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền mới cũng như để đào tạo lớp quan lại mới, bên cạnh phương thức «tiến cử» và «cầu hiền» trong buổi ban đầu, Quang Trung đã ban hành chính sách khuyến học, tổ chức trường học và thi cử, đào tạo nhân tài. Trong tờ chiếu lập nhà học, Quang Trung cũng nhấn mạnh: «Dựng nước lấy học làm đầu, cầu trị lấy nhân tài làm gấp. Trước đây bốn phương nhiều việc phải phòng bị, việc học không được sửa sang, khoa cử bỏ dần, nhân tài ngày càng thiếu thốn... Trẫm khi vừa mới bình định đã có nhã ý hậu đãi nhà nho, lưu tâm mến kẻ sĩ, muốn có người thực tài để dùng cho quốc gia» [9]. Chính vì vậy, ngay sau khi tiêu diệt quân Thanh, năm 1789, Quang Trung đã cho mở khoa thi hương đầu tiên ở Nghệ An, sai Nguyễn Khải Xuyên làm Đề điệu trường thi [10], Nguyễn Thiếp làm Chánh chủ khảo [11]. Và quy định lấy tú tài hương thi, hạng ưu thăng lên sung

vào trường quốc học, hạng thứ bổ vào trường phủ học. Đối với những hương cống triều cũ mà chưa có chức tước đều phải đến cửa khuyết chầu hầu đợi bổ nhiệm. Còn những nho sinh và sinh đồ cũ cứ đợi đến kỳ thi vào thi, hạng ưu mới được tuyển, hạng kém bãi về trường học xã. Đặc biệt đối với những «sinh đồ ba quan» của triều Lê Trịnh, tức những người chỉ nộp tiền cho nhà nước để mua quan tước và làm quan thì bị bãi miễn, không được sử dụng và bắt về làm dân thường [12]. Bởi vì trước đó dưới triều Lê Trịnh và đặc biệt là dưới thời chúa Nguyễn chế độ thi cử không được thịnh hành. Việc mua bán chức tước đặc biệt phát triển và được coi như phương thức chủ yếu để tuyển quan lại [13]. Đến đây Quang Trung đã cải tổ và dần dần đưa khoa cử lên thành phương thức đào tạo quan liêu quan trọng. Tuy vậy, chế độ khoa cử thời Tây Sơn chưa thực hiện được bao nhiêu do chính quyền Tây Sơn tồn tại quá ngắn ngủi. Bởi thế cho nên trong sử sách thường nhắc nhiều đến tên tuổi và công trạng của những sĩ phu triều trước theo Tây Sơn như Nguyễn Thiếp, Trần Văn Kỷ, Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Thế Lịch, Trần Bá Lãm, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Nha, Đoàn Nguyễn Tuấn v.v...

Bên cạnh sự tiến triển về cơ cấu giai cấp trong hàng ngũ lãnh đạo bộ máy nhà nước, thì cơ cấu về tổ chức hành chính của chính quyền nhà nước cũng được chấn chỉnh và dần dần hoàn thiện. Dưới vua là các trọng chức văn võ như: tam công, tam thiếu, đại chủng tể, đại tư đồ, đại tư khấu, đại tư mã, đại tư không, đại tư lệ, thái úy, ngự úy, đại tổng quản, đại tổng lý, đại đô hộ, đại đô đốc v.v. Trong triều đình có cơ quan chuyên trách của sáu bộ: Lại, Lễ, Binh, Hình, Công, Hộ, do một viên quan với chức thượng thư đứng đầu. Ngoài ra còn có: Viện Hàn lâm, Viện Ngự sử, Viện Thái y, Viện Sùng chính, Quốc Sử quán v.v..

Cùng với tổ chức chính quyền trung ương ở Phú Xuân, bộ máy chính quyền ở các địa phương cũng được chỉnh đốn và thống nhất lại chặt chẽ hơn. Về đơn vị hành chính Quang Trung vẫn duy trì như cũ. Trước hết là trấn [14], từ Quảng Nam trở ra bắc, được chia làm nhiều phủ, mỗi phủ gồm nhiều huyện. Dưới huyện là tổng. Đơn vị thấp nhất là xã và thôn [15]. Về chức quan có phân tri thuộc về hàng quan văn, phân suất thuộc về hàng quan võ [16]. Mỗi trấn đặt một viên trấn thủ, một viên hiệp trấn, một viên tham trấn. Mỗi huyện đặt chức phân tri và phân suất đứng đầu, dưới còn có hai viên tả hữu giúp việc thu thuế xét xử và kiện tụng. Các tổng có tổng trưởng và xã có xã trưởng phụ trách.

Trên cơ sở tăng cường và củng cố hoạt động của bộ máy nhà nước trung ương tập quyền như trên, triều Tây Sơn đã thực hiện được chức năng lớn nhất đối với xã hội lúc bấy giờ là tập hợp những lực lượng xã hội, đẩy lùi cuộc chiến tranh xâm lược của kẻ thù bên ngoài, củng cố và xây dựng nền kinh tế và văn hóa của đất nước.

Nhà nước Tây Sơn ra đời từ trong chiến tranh và tồn tại trong khung cảnh đất nước hãy còn nhiều mối đe dọa của thù trong giặc ngoài nên nhà nước ấy đã thực hiện tốt một chức năng có ý nghĩa quan trọng hàng đầu về quân sự là tổ chức tự vệ chiến đấu chống giặc ngoại xâm và trấn áp những thế lực phản động trong nước. Ngay sau khi vương triều mới thành lập, vua Quang Trung đã tự thân điều binh khiển tướng lập nên chiến công hiển hách vào mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), đại phá 20 vạn quân xâm lược nhà Thanh, đưa lại nền hòa bình cho đất nước. Khi đất nước bình yên, nhà nước Tây Sơn, đứng đầu là vua Quang Trung vẫn quan tâm tới công việc xây dựng và củng cố lực lượng quân đội vững mạnh đã sẵn sàng đối phó với mọi tình huống khi cần thiết. Năm 1792 Quang Trung ban hành chế độ tuyển lính, cứ «ba suất đinh chọn lấy một người làm lính» [17]. Tuổi lính lấy trong quãng tuổi từ 18 đến 55. Quân đội Quang Trung gồm

đủ các binh chủng ([18]) : bộ binh, thủy binh, kỵ binh, tượng binh, pháo binh. Vũ khí có thêm nhiều súng tay hỏa nồ và đại bác các cỡ. Chiến thuyền cũng có nhiều loại, loại lớn có thể chở được voi chiến hoặc sáu, bảy trăm lính và hàng chục đại bác.

Với chính quyền vững mạnh và quân đội hùng hậu, Quang Trung đã trấn áp được những thế lực phản động trong nước tiêu diệt được những bọn tàn quân bại tướng của triều đình Lê Chiêu Thống cũng như những phần tử tiếp tay cho Nguyễn Ánh và quân Xiêm ở Đàng Trong đem lại bình yên về tình hình chính trị cho cả nước. Một sử gia nước ngoài J.Buttinger cũng phải thừa nhận rằng « Quang Trung lập ra một nền chính trị hoàn toàn mới, trong đó lần đầu tiên trong lịch sử Đông Dương quân sự được xem trọng đại hơn dân sự » ([19]).

Về chức năng kinh tế và tài chính nhà nước Tây Sơn cũng có những đóng góp đáng kể bằng nhiều biện pháp tích cực. Cũng giống như Lê Lợi trước kia, khi thắng quân Minh, lên làm vua, để phục hồi nền kinh tế nông nghiệp sau bao năm chiến tranh tàn phá, ông đã hạ lệnh cho tất cả những dân phiêu tán không có sản nghiệp trở về quê cũ nhận ruộng cày cấy, không được bỏ ruộng hoang và ông cho kiểm kê tất cả những ruộng đất, tài sản trong nước, ruộng nào bỏ hoang không người cày cấy, ruộng nào vô chủ đều xung vào nhà nước. Đến đây, năm 1789, khi cuộc kháng chiến vừa kết thúc, Quang Trung cũng đã lo ngay tới việc phục hồi kinh tế đặc biệt là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Quang Trung đã ban bố chiếu khuyến nông kêu gọi dân lưu tán trở về khai khẩn ruộng hoang, kêu gọi dân du thủ du thực trở về làm ruộng. Trong tờ chiếu khuyến nông, Quang Trung nhấn mạnh : « Từ trải qua loạn lạc đến nay, binh hỏa liên miên, lại thêm đói kém, nhân dân lưu tán, ruộng đất bỏ hoang. Thực số đinh điền chẳng được bốn năm phần mười khi trước. Trẫm chịu mệnh trời giữ nghiệp lớn, bốn bề trong lặng. Nay buổi đầu đại định chính sách khuyến khích sản xuất làm cho dân giàu, phải được tiến hành lần lượt... Cái đạo che chở dân, chẳng gì bằng bắt dân du thủ du thực trở về làm ruộng » ([20]). Quang Trung đã giao cho quan lại địa phương thôn trưởng, xã trưởng quán xuyến công việc này và quy định đến tháng 9 năm Quang Trung thứ 2 (1789) phải đệ trình sổ điền hộ, kê khai số đinh, số ruộng hiện có và số ruộng hoang mới khai khẩn để nhà nước quy định ngạch thuế. Nhà nước cũng quy định thời hạn ngắn nhất, các xã phải đảm bảo thanh toán hết diện tích ruộng đất bỏ hoang. Quá thời hạn quy định, ruộng đất còn bỏ hoang không khai khẩn, nếu là ruộng công thì sẽ chiếu theo ngạch thuế điền thu gấp đôi, nếu là ruộng tư sẽ tịch thu thành ruộng công và nộp thuế theo ngạch ruộng công ([21]). Những biện pháp này đưa đến kết quả là đảm bảo cho người nông dân lao động có điều kiện sản xuất, thanh toán tình trạng ruộng đất bỏ hoang, nông dân phiêu bạt, để phục hồi sản xuất nông nghiệp đang đình đốn nghiêm trọng.

Về mặt tài chính, để yên lòng dân trong lúc đất nước còn binh đao, Quang Trung đã tuyên bố trong tờ chiếu lên ngôi là giảm cho dân một nửa số thuế đinh điền và tạp dịch ([22]) vào vụ đông năm 1788 và những vùng bị chiến tranh tàn phá còn được miễn thuế. Sau đó một năm khi đất nước yên ổn việc binh đao, nhà nước mới quy định lại ngạch thuế ruộng công và ruộng tư. Ruộng chia làm ba loại : một, hai, ba. Ruộng công hạng nhất mỗi mẫu nộp trên 150 ([23]) bát thóc, hạng hai mỗi mẫu 80 bát thóc, hạng ba mỗi mẫu 50 bát. Ruộng tư mỗi mẫu hạng nhất 40 bát, hạng hai 30 bát, hạng ba 20 bát. Như vậy, thuế ruộng công thu nặng hơn ruộng tư ở mức tương đối cao, khoảng hơn ba lần (loại ruộng hạng nhất), hơn hai lần (loại ruộng hạng hai) Ngoài thóc, tùy theo từng loại ruộng, còn phải nộp một số tiền mạch và tiền thuế khoán làm kho. Về nhân đinh thì

quy định nộp tiền chứ không nộp thóc. Một suất đinh (21) đóng một quan tiền thuế dung, một mạch tiền thuế man, một bát gạo thuế cước. Ngoài ra nhà nước còn hạ lệnh bãi bỏ nhiều thứ thuế công thương nghiệp nặng nề và vô lý trước đây để mở mang buôn bán và kích thích công thương nghiệp phát triển. Chính vì vậy cho nên nhà nước thời Tây Sơn tuy tồn tại không lâu, nhưng mới ra đời nó đã thực hiện được những nhiệm vụ trọng đại của lịch sử, thể hiện chức năng của một nhà nước quân chủ kiểu phương Đông là vừa lo trấn áp những lực lượng thù địch trong và ngoài nước, vừa lo phát triển sản xuất, đẩy mạnh nền kinh tế của đất nước, đảm bảo cho sự tồn tại vững bền của nhà nước.

Xác định tính chất của nhà nước thời Tây Sơn, như ở phần trên đã phân tích, nhà Tây Sơn cũng là một tổ chức nhà nước theo chế độ quân chủ tập trung. Chế độ quân chủ tập trung này cũng dựa trên cơ sở của chế độ sở hữu lớn của nhà nước. Trong lịch sử Việt Nam, kể từ khi giành độc lập dân tộc (thế kỷ X – XVIII), ngoài ba thời kỳ nhà nước quân chủ đạt được sự thống nhất vững mạnh trong một thời gian tương đối dài (25): Thời Lý giai đoạn khoảng giữa thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XII; Thời Trần giai đoạn từ giữa thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIV và thời Lê sơ từ sau kháng chiến chống Minh (1428) đến hết thế kỷ XV: còn có một thời kỳ – cuối thế kỷ XVIII – thời Tây Sơn – tuy nhà nước quân chủ tồn tại không lâu nhưng đã biểu hiện những nét ổn định tương đối sau hơn hai thế kỷ chiến tranh hỗn loạn giữa các tập đoàn phong kiến. Tương ứng với bốn thời kỳ trên là bốn thể chế quân chủ được thiết lập trên những cơ sở xã hội khác nhau. Ở thời Lý, nhà nước quân chủ được dựa trên cơ sở xã hội vững mạnh là khối liên minh các công xã nông thôn. Ở thời Trần, nhà nước quân chủ dựa trên cơ sở liên minh của các quý tộc địa chủ. Ở thời Lê sơ, nhà nước quân chủ dựa trên cơ sở của khối cộng đồng địa chủ quan liêu. Còn ở thời Tây Sơn nhà nước quân chủ, thực tế cũng dựa trên khối liên minh của cộng đồng quan liêu và địa chủ. Nhưng so với thời Lê sơ, thì cơ sở xã hội của nhà nước Tây Sơn chưa có điều kiện để đảm bảo cho sự tồn tại lâu dài của nhà nước.

Về cơ cấu giai cấp trong bộ máy lãnh đạo nhà nước tuy có kiện toàn như vừa nêu ở trên, nhưng thực tế nhà Tây Sơn vẫn dùng lại nhiều sĩ phu phong kiến của triều trước. Số quan liêu mới do chế độ thi cử đào tạo chắc chắn không nhiều vì thời gian tồn tại của nhà Tây Sơn quá ngắn ngủi. Còn lại, số quan liêu vốn là những tướng lĩnh của nghĩa quân Tây Sơn thì chiếm một vị trí quan trọng và dần dần bị phong kiến hóa dựa trên cơ sở thành quả của phong trào nông dân.

Mặc dù một bộ phận quan trọng trong thành phần lãnh đạo của bộ máy quản lý nhà nước Tây Sơn xuất thân từ nông dân nhưng không có nghĩa nhà nước Tây Sơn là đại biểu cho tầng lớp nông dân lao động mà ngược lại nhà nước Tây Sơn lại đại diện cho quyền lợi của giai cấp địa chủ quan liêu lúc bấy giờ. Những lãnh tụ của phong trào nông dân, hôm qua còn mặc áo vải, còn đại biểu cho tầng lớp nông dân lao động thì ngày hôm nay họ đã trở thành người đứng lên cai trị nhân dân, đại biểu cho quyền lợi của giai cấp thống trị. Từ chỗ trong tay họ không có một tấc đất đến chỗ họ được làm chủ toàn bộ lãnh thổ và có toàn quyền về việc sử dụng đất đai trên lãnh thổ mà họ cai quản. Vì vậy quan hệ giữa nhân dân và triều đại mới ngày một phai nhạt và dần dần trở thành quan hệ chủ tớ, quan hệ đối lập giữa kẻ áp bức và người bị áp bức. Đối với nhân dân, anh em Tây Sơn không còn là lãnh tụ của họ nữa mà đã gia nhập vào hàng ngũ quan lại phong kiến rồi quay lại áp bức bóc lột nhân dân.

Xã hội Việt Nam thời Tây Sơn có chuyển biến ít nhiều nhờ những chính sách có tính chất tiến bộ về kinh tế, văn

hóa và xã hội của nhà nước Tây Sơn: mặt khác triều Tây Sơn được thiết lập sau những thắng lợi của cuộc khởi nghĩa nông dân nên còn duy trì được ít nhiều những thành tích của nông dân đã đạt được, nhưng về cơ bản kết cấu kinh tế và xã hội thời Tây Sơn vẫn không có gì thay đổi đáng kể. Có nghĩa là triều Tây Sơn vẫn phải duy trì quan hệ sản xuất cũ cũng như chế độ sở hữu ruộng đất trước kia. Có thể vì thời gian tồn tại quá ngắn nên triều Tây Sơn chưa thực hiện được đầy đủ và tốt đẹp những chủ trương cũng như những biện pháp có tính chất tiến bộ của mình.

Về chính sách ruộng đất, trong cả thời kỳ Tây Sơn nắm chính quyền không thấy nhà nước có biện pháp gì đối với những bộ phận ruộng đất của những quan lại địa chủ thời trước. Chỉ trừ một số bọn quan lại địa chủ có tư tưởng chống đối thì Tây Sơn mới tịch thu ruộng đất và gia sản của họ. Còn lại tất cả những quan lại địa chủ khác, nhà Tây Sơn vẫn để nguyên hiện trạng cũ. Số quan lại địa chủ cũ này không phải là ít, đặc biệt là tầng lớp địa chủ. Vào nửa đầu thế kỷ XVIII, chế độ tư hữu ruộng đất cùng với nó là tầng lớp địa chủ tư hữu đặc biệt phát triển. Cho đến sau này, cả thời gian tồn tại của nhà Tây Sơn, ruộng tư và giai cấp địa chủ vẫn đóng một vai trò đáng kể.

Như vậy, xét về nền tảng kinh tế cho đến thời Tây Sơn không có chuyển biến gì lớn lao ngoài một vài biện pháp của nhà nước nhằm phục hồi sản xuất sau chiến tranh. Về cơ cấu xã hội thì vẫn dựa trên nền tảng của quan hệ sản xuất phong kiến. Về mặt kiến trúc thượng tầng thì vẫn thuộc hệ tư tưởng của nhà nước phong kiến, chỉ có khác rằng, nhà nước phong kiến thời Tây Sơn được thiết lập sau những thắng lợi của phong trào nông dân nên ít nhiều còn mang tính chất tiến bộ so với triều đại phong kiến bảo thủ trước đó.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4) Hàn Các Anh Hoa, Tờ chiếu lên ngôi, *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, quyển II. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1978, tr. 107 – 108.

(5) *Lê Quý dật sử*, tài liệu dịch, Hà Nội, 1987, tr. 91.

(6) *Lê Quý dật sử*, Sđd, tr. 95.

(7) Xem Trần Thị Vinh, Tìm hiểu thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần, *Nghiên cứu lịch sử* số 3-4/1988.

(8) Hoàng Xuân Hãn dẫn theo Phan Huy Lê trong *Tìm hiểu phong trào nông dân Tây Sơn*, Hà Nội 1961, tr. 56.

(9) Hàn Các Anh Hoa, Chiếu lập nhà học, *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, Sđd, tr. 127.

(10) *Lê Quý dật sử*, Sđd, tr. 93.

(11) Dẫn theo Phan Huy Lê – *Tìm hiểu phong trào nông dân Tây Sơn*, Sđd, tr. 56.

(12) *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, q.II, Sđd, tr.127.

(13) Xem Phan Huy Chú – *Lịch triều hiến chương loại chí* «Quan chức chí», tập II, tr. 95

(14) Trong tờ chiếu lên ngôi, Quang Trung có nhắc đến «các địa phương trong 13 đạo» (*Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, q.VI, tr. 109). Đạo là đơn vị hành chính có từ thời trước. Vào niên hiệu Bảo Thái thứ 4 (1723), vua Lê Dụ Tông đã cho định lại bản đồ trong nước, chia nước ra 3 đạo, 55 phủ, 226 huyện, châu. (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, tr. 376). Chắc chắn Quang Trung vẫn dùng đơn vị hành chính này và đạo có thể là đơn vị thấp hơn trấn vì có sự kiện vào năm 1790, quan trấn thủ đi khám đo ruộng cùng với các quan phân tri, phân xuất về tàu việc «quan phân suất các đạo phần nhiều hà lạm, ăn hối lộ» *Lê Quý Dật sử*, tr. 99). Quan phân tri phân suất là chức quan đứng đầu cấp huyện. Có thể huyện trong thời kỳ này tương đương với đạo.

(15) Ngoài xã và xã trưởng còn có thôn và thôn trưởng (theo *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, q.II, Sđd, tr. 120).

(16) *Lê Quý dật sử*, Sđd, tr. 95.

(17) Ntr., tr. 105.

(18) *Lịch sử Việt Nam*, tập I, 1976, tr. 359.

(19) J. Buttinger, Phong trào nông dân Tây Sơn, theo *The smaller dragon* New York, 1962, trong *Phong trào nông dân Tây Sơn dưới con mắt của người nước ngoài*, Nxb Nghĩa Bình, 1986, tr. 65.

(20), (21) Hàn Các Anh Hoa, chiếu khuyến nông, *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, q.II, Sđd, tr. 119 – 120.

(22) Ntr., tr. 109.

(23), (24) *Lê Quý dật sử*. Sđd, tr. 95 – 96.

(25) Xem Trần Thị Vinh – Tìm hiểu thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần. *Nghiên cứu lịch sử*, số 3-4/1988.

KẾ RÚT LUI CHẮN GIỮ TAM ĐIỆP VÀ BIỆN SƠN CỦA QUÂN TÂY SƠN NĂM 1788

ĐỖ VĂN NINH

NĂM 1788, khi quân Thanh ào ạt kéo vào xâm lược nước ta, quân Tây Sơn với quân số chưa đầy đủ một vạn, đã rút lui. « Quân thủy chở đầy các thuyền lương, thuận gió giương buồm ra thẳng cửa biển đến vùng Biện Sơn mà đóng, quân bộ thì sửa soạn khí giới, giong trống lên đường lui về giữ núi Tam Điệp. Hai mặt thủy bộ liên lạc với nhau giữ lấy chỗ hiểm yếu »(1).

Cứ theo luật thường thời phong kiến xưa kia, người tướng cầm quân không đánh nhau với địch, chưa có lệnh vua đã rút quân bỏ cả vùng Bắc Hà rộng lớn dễ dàng rơi vào tay quân địch tất không khỏi mắc trọng tội thậm chí phải bị chém đầu. Thế nhưng, vua Quang Trung đã ngợi khen: « Các ngươi đã biết nén nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra trấn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng. Khi mới nghe nói ta đã đoán ra là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu, sau hỏi Văn Tuyết thì quả là đúng như vậy »(2).

Cuộc rút lui này chỉ là tạm thời. Những nơi đóng quân ở Tam Điệp cũng như ở Biện Sơn đều chỉ là tạm thời. Mục đích cao nhất là tránh mũi nhọn của giặc, đợi đại quân của Quang Trung tiến ra để phản công đuổi giặc ra khỏi đất nước.

Thực tế lịch sử diễn ra đúng như vậy. Quân ta đóng giữ Tam Điệp và Biện Sơn có khoảng 40 ngày (từ 20 tháng 11 đến 30 tháng Chạp năm Mậu Thân).

Trong khoảng thời gian này, quân Thanh kiêu ngạo dừng quân để cướp bóc và phè phỡn ăn chơi ở Thăng Long. Do vậy ta và địch không có trận dụng độ nào đáng kể.

Với mục đích như vậy, với thời gian như vậy mọi sự bố phòng, mọi công trình quân sự đều phải mang tính chất dã chiến, tạm thời. Tam Điệp và Biện Sơn có địa thế tự nhiên đáp ứng đầy đủ mục đích đó.

Tam Điệp là vùng núi cheo leo hiểm trở. Bức tường thiên nhiên chắn ngang Trung và Bắc này chỉ mở ra có một lối đi lách giữa các vách núi, qua nhiều đèo mà cao nhất và dài nhất là đèo Tam Điệp. Đoạn đường đèo này cho phép bên phòng thủ có thể với số quân rất ít chặn chân được phía tấn công dù có quân đông. Đóng quân nơi đây quân ta không cần tới thành cao hào sâu, chỉ lợi dụng địa thế tự nhiên, có chăng làm thêm chút công sự dã chiến mà thôi.

Khảo sát thực địa ta cũng thấy như vậy. Suốt cả vùng Tam Điệp ta chỉ thấy có di tích một đồn nhỏ và vài đoạn tường lũy nối hai đầu vách núi mà ngày nay nhân dân địa phương vẫn truyền gọi là « lũy Ông Ninh » và « Đồn Âm hồn ». Niên đại của những di tích này đã có thư tịch giúp đoán định.

« Đồn Âm hồn » hiện còn tới nay là một bảo nhỏ do nhà Nguyễn xây dựng. Đó chính là bảo Lý Nhân được đắp vào

---

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nxb Văn học, Hà Nội, 1964.

(2) *Hoàng Lê nhất thống chí*. Sđd.

năm Minh Mệnh thứ 15 (1836). Sách Đại Nam thực lục chính biên chép: Giáp Ngọ, Minh Mệnh 15 [1836], tháng 10... Nguyễn Bá Thảm, Án sát Ninh Bình dâng tập văn an có câu: «Xin dời phủ thành Yên Khánh về xã Lý Nhân.. Việc này đưa xuống Bộ Công bàn định rồi tâu vua. Bộ Công cho rằng «Địa phận Lý Nhân và Ninh Du tiếp giáp với núi Tam Điệp ở tỉnh Thanh Hoa là một đường rừng rú, đất rộng mông mênh, nếu dời phủ thành Yên Khánh ra đấy thì chỗ ấy là nơi lam chướng, quan quân không tiện ở lâu, mà địa thế lại lệch về một bên phủ hạt, nhân dân đi lại cũng không tiện. Vậy không nên dời ra đấy. Nhưng đồn Lý Nhân về phía Tây Nam thông sang Thần Khê, Thạch Bàn, về phía Tây Bắc thông đến miền rừng phủ Thiên Quan.. Lối đi ấy rất là xung yếu. Trước đây chưa từng sửa đắp, quân lính canh giữ lại ít. Vậy xin tùy địa thế, đặt một đồn bảo bằng đất ở đây hoặc chỗ gần bên tả, rồi phái một, hai trăm lính thay đổi đóng giữ...»

Vua cho là phải.

Sau đó quan tỉnh theo lời bàn, khởi đắp đồn bảo bằng đất ở xã Lý Nhân (4 mặt đều dài 5 21 trượng, cao 5 thước, trên mặt rộng 2 thước 5 tấc, chân rộng 1 trượng), phái 2 suất đội và 100 biền binh đóng giữ.

Di tích bằng đất hình vuông, cạnh dài trên 70 mét (tương đương 21 trượng), cao 2 mét (tương đương 5 thước). Riêng hình vuông đã chứng minh rõ đặc điểm chung của các bảo thời Nguyễn. Như vậy niên đại của di tích rõ ràng là thuộc năm 1836, không có quan hệ gì với thời Tây Sơn cả.

«Lũy Ông Ninh» không có thư tịch chứng minh rõ ràng, nhưng nhiều người cho rằng đó là công sự thời Lê Duy Ninh, được Nguyễn Kim lập nên để chống Mạc.

Nghiên cứu thì không có di tích nào mang rõ niên đại Tây Sơn. Tuy vậy cũng có thể nói rằng khi lui quân về đây, quân Tây Sơn có thể lợi dụng tất cả những công sự thời trước để làm công sự phòng thủ cho mình. Làm mới thì không có, sửa chữa tận dụng chắc cũng không tốn công lắm, bởi vì đây không phải là nơi cố thủ.

Tới vùng đất cực nam Thanh Hóa, vùng biển Biện Sơn khảo sát, trước hết chúng ta cũng thấy ngay rằng đây là nơi đậu thuyền bè rất tốt, đáng được coi là một căn cứ đẹp của thủy quân.

Thế nhưng trở lại với mục đích của cuộc rút lui đã nói ban đầu là «tránh mũi nhọn của giặc», bảo toàn lực lượng của ta, đợi đại quân tiến ra phản công giặc. Do vậy Biện Sơn cũng không được quân Tây Sơn xây dựng kiên cố như một căn cứ phòng thủ vững vàng. Ở Biện Sơn không có một di tích nào của thủy quân Tây Sơn còn lại tới nay.

Đảo Biện Sơn có 3 công sự, ngày nay dân địa phương gọi là: thành Đồn, thành Hươu và thành Nguyệt.

Thành Đồn chính là pháo đài Biện Sơn xây năm Minh Mệnh thứ 10 [1829]. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* chép: «Kỷ Sửu, Minh Mệnh 10 [1829] tháng 3. Đắp 2 pháo đài ở Biện Sơn, thuộc trấn Thanh Hoa. Đài to gọi là pháo đài Biện Sơn (ở phường Tứ Chính). Đài nhỏ gọi là pháo đài Tĩnh Hải (ở núi Lộc Dữ). Đều có dựng cột cờ và làm nhà quân. Ở pháo đài lớn dựng thêm kho thuốc súng, Sai chở ở kinh ra 4 cỗ đại bác, 8 cỗ đồng bác quá sơn (mỗi cỗ 200 viên đạn) chia để ở đấy. Lấy Quản cơ Đặng Văn Thành lãnh chức Thành thủ úy pháo đài Biện Sơn, kiêm quản pháo đài Tĩnh Hải và kiêm chức Tấn thủ Biện Sơn» (1).

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép rằng đây là bảo Biện Sơn, nhưng chép là xây vào đầu đời Gia Long. Chắc chắn *Nhất thống chí* đã lầm, vì vào thời Gia Long, hệ thống pháo đài phòng vệ bờ biển của nhà Nguyễn chưa xuất hiện.

Thành Hươu chính là pháo đài Tĩnh Hải. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: «Ở tấn Biện Sơn. Chu vi 11 trượng 8

(Xem tiếp trang 90)

(1) *Đại Nam thực lục chính biên.*

THÊM VÀI Ý KIẾN VỀ TAM ĐIỆP

NGUYỄN QUANG NGỌC

CÁCH đây vừa đúng 3 năm Hà Nam Ninh tổ chức hội nghị khoa học về khu di tích lịch sử Tam Điệp và sau đó nửa năm cuốn sách Tam Điệp di tích và danh thắng là kỷ yếu của hội nghị ấy ra mắt bạn đọc. Các tác giả ở từng góc độ nghiên cứu của mình đều đã khai thác khá triệt để các nguồn tư liệu và trên cơ sở đó đưa ra được những nhận định khoa học xác đáng. Bất cứ ai đọc cuốn sách này với thái độ khách quan, nghiêm túc đều thấy được vai trò và vị trí chiến lược của phòng tuyến thủy bộ Tam Điệp – Biện Sơn (mà quan trọng nhất là phòng tuyến bộ ở Tam Điệp) trong kháng chiến chống Thanh xuân Kỷ Dậu (1789).

Nhưng có lẽ vì giới hạn bởi không gian chăng mà cuốn sách còn ít đề cập đến một vùng Tam Điệp – theo tôi nghĩ là hết sức quan trọng – ở phía nam của Tam Điệp. Bài viết này xin góp thêm đôi nét về vấn đề đó.

Trước hết, phải nói chủ trương rút quân về lập phòng tuyến Tam Điệp – Biện Sơn của các lãnh tụ Tây Sơn ở Bắc Hà là chủ trương duy nhất đúng và chủ trương đó đã được thực hiện một cách nhanh chóng, triệt để. Thiết nghĩ cũng cần phải dẫn ra đây hai đoạn trích từ hai cuốn sách cổ tiêu biểu cùng viết về sự kiện này.

1. Sách *Việt sử thông giám cương mục*, tập XX, NXB sử học, Hà Nội – 1960 chép «Văn Sở và Ngô Thì Nhậm bàn nhau, cho rằng Thăng Long quyết không thể giữ được, bèn thu thập, số quân còn lại, chạy vào Thanh Hóa, đóng đồn thủy ở hải phận Biện Sơn, còn quân bộ thì chọn ở đèo Ba Dội (Tam Điệp Sơn) để phòng thủ cho vững chắc» (tr 56 – 57).

2. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí*, NXB Văn hóa, Hà Nội – 1958 cũng chép tương tự «Sở sai chia quân đóng đồn từ các khu rừng quanh núi Tam Điệp thẳng đến bờ bể, mặt thủy mặt bộ liên lạc với nhau cho vững» (trang 354).

May thay những di tích và truyền thuyết phản ánh sự kiện trên vẫn còn khá phong phú ở cả Tam Điệp và Biện Sơn. Cuốn sách *Tam Điệp di tích và danh thắng* đã phục dựng được phòng tuyến mặt bộ ở Tam Điệp. Phòng tuyến này chẹn chặt «cổ họng giữa Bắc – Nam» khiến cho vùng đất từ Trường Yên về Nam bị mất vào tay quân Tây Sơn, tin tức không thông, đúng như lời than thở của một cung nhân nhà Lê với mẹ Lê Chiêu Thống.

Nhưng đấy mới là một Tam Điệp chặn giặc, một Tam Điệp như chính tác giả của nó thừa nhận là «giữ chỗ hiểm cho vững thế thủ» để đợi chúa công ra sẽ đánh» *Hoàng Lê nhất thống chí*, (sdđ, tr. 352).

Ngày 20 tháng chạp năm Mậu thân (15-1-1789) đại quân Tây Sơn do đích thân Quang Trung chỉ huy đã tập kết ở Tam Điệp. Phòng tuyến Tam Điệp lúc này vươn lên đảm nhiệm nhiều chức năng trọng đại mới. Chắt lọc những thông tin còn lại trong sử cũ có thể biết được tại Tam Điệp Quang Trung đã tiến hành một số công việc như sau :

1) Kiểm tra và khẳng định việc rút quân về Tam điệp là một kế rất hay.

2) Khẳng định phương lược tiến đánh quân Thanh đã được tính sẵn từ trước

và chẳng qua 10 ngày là có thể đuổi được quân Thanh ra khỏi bờ cõi.

3) Lo trước phương án duy trì hòa bình sau khi đã giành được chiến thắng để ngăn chặn cuộc chiến tranh phục thù có thể xảy ra.

4) Mở tiệc khao quân cho quân ăn tết trước và hẹn ngày mồng 7 năm mới vào thành Thăng Long sẽ đặt tiệc ăn mừng.

5) Chia quân làm 5 đạo thủy, bộ đúng vào đêm giao thừa nhất lệnh xuất phát.

Di tích và truyền thuyết ở khu vực này vừa khẳng định vừa bổ sung thêm cho sử cũ.

Ngoài núi Vương Ngự — nơi Quang Trung ngự duyệt ba quân, đồi Hầu Vua — nơi dân tụ hội đón chào vua Quang Trung, đồi Chuông, núi Chong Đèn — nơi đặt trạm gác của quân Tây Sơn, thung Tập, gò Lệnh, gò Cắm Cờ — nơi doanh trại quân sĩ, thung Muối, hang Lương — nơi đặt kho muối, kho lương... như đã được mô tả kể trong cuốn *Tam Điệp di tích và danh thắng*, ở phía nam Tam Điệp, nhiều di tích và truyền thuyết phản ánh khá sinh động những hoạt động cụ thể của đại quân Tây Sơn trong 10 ngày dừng chân tại đây.

Khi bắt đầu đặt chân đến đất Hà Trung, nhân dân vùng xã Hà Lan đổ ra đón tiếp và tổ chức khao quân ở khu vực chợ Bòn Bon, núi Trồng Mâm. Chuyện kể rằng dân làng trải chiếu và bày mâm cỗ dọc đường quân đi. Họ còn đem đến nhiều lương thực, thực phẩm tiếp tế cho nghĩa quân. Ở dưới chân núi Trồng Mâm có khe núi Tồng Tòng là nơi nhốt voi của quân Tây Sơn. Quân sĩ và nhân dân đã đắp một cái đập lớn chắn ngang khe núi không cho đàn voi tự do đó qua — mà đến nay dân gian vẫn gọi là đập chắn Voi. Khi đàn voi chiến Tây Sơn đi qua vùng xã Hà Yên, Hà Trung, dân địa phương đã mang những cây gỗ lim lớn đặt xuống lòng sông làm cầu cho voi đi qua. Khu vực ấy gọi là Cầu Cử.

Có nhiều di tích ở khu vực huyện Hà Trung, nhưng mật độ tập trung hơn cả vẫn là khu vực xã Hà Lan và thị trấn Bỉm Sơn, ngay dưới chân đèo và dãy núi Tam Điệp.

Ở xã Hà Lan có làng Gạo là nơi chứa quân lương của quân Tây Sơn. Làng này sau Cách mạng tháng Tám đổi thành Đoài thôn thuộc xã Tống Giang và đến khi vào hợp tác xã lại đổi thuộc vào xã Hà Lan. Khu vực này xưa còn có ba làng cổ là láng Hoa Cảo (nay là nhà máy xi măng Bỉm Sơn), làng Bạch Thạch ở gần mỏ đá của nhà máy xi măng và làng Dưa ở bờ bắc sông Tam Điệp. Tương truyền khi Quang Trung tập kết quân ở đây thấy khu vực này đất đai màu mỡ dân cư đông đúc, cuộc sống sung túc và nhân dân cung cấp nhiều lương thực cho quân nên ông mới gọi tên là làng Gạo.

Ở phía Đông bắc làng Gạo có gò Rấm Quân là nơi dấu quân, quân sĩ nghỉ ngơi bảo đảm bí mật. Xuôi xuống phía đông nam của làng là cánh đồng lúa, nơi chôn cột cờ của nghĩa quân nên địa danh vẫn truyền lại đến ngày nay là đồng Cán Cờ. Cạnh đó là đồng Can Chuối tương truyền khi quân Tây Sơn đến đây đã sử dụng cánh đồng toàn cây chuối này làm thao trường cho quân sĩ tập gươm đao. Phía ngoài đồng Can Chuối là khe Phượng theo tư liệu ở Sở văn hóa Thanh Hóa thì đấy là tên người con gái họ Tống làng Gạo (họ Tống là họ lớn nhất và lâu đời nhất ở đây) đã có công dẫn đường cho quân Tây Sơn ra khe lấy củi trong những ngày dừng chân tại Tam Điệp. Phía tây bắc làng Gạo là nhà máy gạch của thị trấn Bỉm Sơn, xưa mang tên gò Bia là nơi cắm bia cho quân lính tập bắn. Cùng với gò Bia, đồi Ông Đùng là nơi bắn tập của pháo binh Tây Sơn. Phía bắc Gò Bia gần trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Bỉm Sơn có một quả đồi, hình con hổ phục nhân dân quen gọi là đồi Ông và truyền rằng chỗ này là nơi đóng quân của Ngô Văn Sở.

Khu vực làng Gạo, ngoài đồi Ông còn có đồi Ma và đồi Vàng Đừng, trong đó đồi Ma là cao hơn cả. Đứng trên đồi Ma có thể quan sát được một vùng rộng lớn xung quanh kể từ đèo Ba Dội, cửa Thần

Phủ trở xuống. Trên đồi Ma có Ngõ Ông Tập là nơi quân Tây Sơn tổ chức canh gác. Nhân dân địa phương cho biết ông Tập là người làng Gạo tham gia quân Tây Sơn.

Khu vực nhà máy xi măng Bỉm Sơn xưa có đều Đồng Quan: chỗ chân núi Ba Voi có đền Bà Quán cũng là những di tích từng in dấu hoạt động của nghĩa quân Tây Sơn. Cạnh núi Voi là núi Tùng (chỗ kho thuốc mìn của nhà máy xi măng) tương truyền xưa cũng là một kho gạo của quân Tây Sơn.

Ở phía đông bắc huyện Hà Trung có Quèn Voi là nơi đoàn tượng binh Tây Sơn tập kết ở đấy. Dân gian kể lại rằng người có công tổ chức đóng bè vận chuyển và tìm đường cho voi về tập kết ở đây là Đỗ Quyên một cô gái quê ở vùng Tĩnh Gia — Đỗ Quyên đã cải trang làm nam đi theo quân Tây Sơn và đã có đóng góp xuất sắc trước khi vào trận.

Quân Tây Sơn chỉ dừng lại ở Tam Điệp 10 ngày (từ 20 tháng chạp đến 30 tháng chạp năm Mậu Thân). Đây là 10 ngày chuẩn bị cuối cùng nhưng trong thực tế nhiều việc trọng đại phải tiến hành từ những khâu cơ bản đầu tiên. Trong số gần 10 vạn quân đi cùng với Quang Trung đến Tam Điệp chí ít cũng phải có đến một nửa mới thu nạp trên đường hành quân chưa qua huấn luyện. Vì thế nơi đây còn đảm nhiệm chức năng của một trường cấp tốc huấn luyện chiến sĩ mới với những di tích đồi Ông Đùng, gò Bia, đồng Cán Cờ, đồng Can Chuối, thung Tập, gò Lệnh... Vấn đề hậu cần chắc chắn một phần quan trọng cũng được chuẩn bị ngay tại Tam Điệp. Có thể vì thế mà số lượng các di tích và truyền thuyết nói về các hoạt động hậu cần tại chỗ chiếm tỉ lệ khá lớn. Đội quân nông dân trước giờ phút quyết định của vận mệnh dân tộc đã nhanh chóng nâng mình lên ngang tầm với sứ mạng lịch sử trọng đại. Bộ chỉ huy quân Tây Sơn do Quang Trung đứng đầu qua một thời gian ngắn dừng lại ở Tam Điệp có điều kiện hiểu rõ mình, biết rõ địch, hoàn thiện kế hoạch và phương án tác chiến. Có thể nói chiến công kỳ diệu Xuân kỷ Dậu trên căn bản đã được định đoạt tại Tam Điệp — Quang Trung hết sức tự tin nhưng không hề chủ quan khi ông tuyên bố trước ba quân «hẹn ngày mồng bẩy năm mới vào thành Thăng Long, đặt tiệc ăn mừng. Các ngươi nhớ lấy, chớ cho ta là kẻ nói hão» (*Hoàng Lê nhất thống chí*, sđd, tr 373).

Không có một trận đánh dù nhỏ nào xảy ra ở Tam Điệp — Cũng không có một tên giặc Thanh nào bỏ xác tại Tam Điệp. Thế nhưng Tam Điệp với chức năng là tuyến phòng thủ quan trọng nhất, nơi tập kết của đại quân Tây Sơn, nơi kiểm nghiệm và hoạch định các phương án tác chiến, nơi hoàn thành những khâu chuẩn bị cuối cùng và là bàn đạp xuất phát của đại quân Tây Sơn tiến vào giải phóng Thăng Long, nó đứng ở vị trí hàng đầu trong trang sử oai hùng của dân tộc ta cuối thế kỷ XVIII.

Gần đây có ý kiến cho rằng «cái gọi là phòng tuyến Tam Điệp — Biện Sơn, cùng lắm chỉ là một trận địa nghi binh», «một căn cứ rút lui để náu mình đợi thời», và trên đường ra Thăng Long Quang Trung không dừng lại ở Tam Điệp (1). May thay cũng chỉ có một ý kiến này thôi. Và điều có thể nói ngay được là chỉ riêng sự thống nhất của các bộ sử cũ, các nguồn thư tịch cổ và sự phù hợp của thư tịch cổ với các di tích truyền thuyết còn lại ở Tam Điệp, Biện Sơn cũng đủ phủ định nhận định không có căn cứ trên.

1) Về con đường hành quân ra Bắc của Quang Trung, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử quân sự* số 7 tháng 1 — 1984, tr 34 — 47.

NHÂN DÂN HÀ NỘI VÀ TÂY SƠN

NGUYỄN VINH PHÚC

CHIẾN thắng Ngọc Hồi — Đống Đa năm 1789 đã giải phóng kinh thành Thăng Long — và cả Bắc Hà nói chung — khỏi sự chiếm đóng của quân Mãn Thanh, đồng thời « thanh lý » luôn vương triều Lê Chiêu Thống. Với hai hiệu quả chính đó, chiến thắng của Tây Sơn đã chiếm được lòng nhân dân Bắc Hà, Thăng Long. Đặc biệt trước ngày chiến thắng, nước ta ở vào một thời kỳ mà sử đã phải ghi: « lòng người ao ước sự thay đổi »; chính Tây Sơn đã đem lại sự thay đổi. Cũng không phải đợi đến mùa xuân Kỷ Dậu (1789), sự thay đổi đã xảy ra từ trước đó ba năm khi Nguyễn Huệ chiếm xong Phú Xuân, thẳng đường ra Bắc diệt họ Trịnh với mọi thứ ưu binh, kiêu binh khiến dân Bắc Hà vợi đi nhiều đau khổ. Cho nên người Thăng Long hoan nghênh Tây Sơn là một sự thật. Có nhiều minh chứng về vấn đề này. Tất nhiên không phải là nguồn chính sử. Vì chính sử của Tây Sơn thì không còn, mà chính sử của nhà Nguyễn lại không hề quan tâm đến vấn đề này. Nhưng ký ức của quần chúng khá bền lâu và nguồn tư liệu folklore đã cho ngày nay biết nhiều điều về tấm lòng người ngày ấy đối với chiến công Ngọc Hồi — Đống Đa, cũng như đối với triều đại Tây Sơn nói chung.

Truyền thuyết kể rằng ngày ấy những tấm ván mà quân Tây Sơn ken thành những tấm mộc để hạ đồn Ngọc Hồi chính là những tấm phản, cánh cửa và cả những cỗ hậu sự của dân vùng Thọ Am — Nội Am (cách Ngọc Hồi khoảng 2km về phía Nam). Rồi sau khi đồn Ngọc Hồi đã bị diệt, dân Ngọc Hồi vui mừng, đem cỗ bàn ra khao quân. Họ còn lấy một tấm lụa điều, viết lên bốn chữ «Hậu lai kỳ tô» căng trên cổng đồn giặc cũ (vua đến cho mọi người sống lại). Nhưng vua Quang Trung không muốn phiền dân vừa trải qua bao đau khổ nên chỉ nhận một ít bánh chưng tượng trưng.

Truyền thuyết vùng này còn kể về xung quanh chiến thắng Ngọc Hồi, câu chuyện « đội quân đầu bạc » và «trận bờ sậy Yên Duyên ».

Các cụ già ngày nay ở Đại Áng vẫn tự hào là ngày ấy không chỉ trai tráng mà cả các cụ già cũng hăng hái gia nhập nghĩa quân. « Đội quân đầu bạc » này theo đại quân đánh trận Đầm Mực, rồi lại tiến lên đánh thành Thăng Long. Giặc tan, các cụ xin trở về quê. Để thưởng công, vua Quang Trung cho các cụ làm lễ «thượng lão» và có lệnh cho dân Đại Áng hễ tới 55 tuổi thì được coi là lão, được dự tiệc «yến lão» hàng năm.

Còn câu chuyện «trận bờ sậy Yên Duyên» nhắc lại sự việc trai tráng làng này đã theo nghĩa quân Tây Sơn mai phục ở bờ đê, nơi lau sậy um tùm. Chuyện kể rằng trước ngày hạ đồn Ngọc Hồi, đã có một toán quân Tây Sơn theo đê tới xem xét suốt một dải từ Vạn Phúc ngược lên Duyên Hà, Yên Duyên. Họ tìm chỗ mà quân Thanh có thể chạy qua để mai phục. Trai làng Yên Duyên cũng ra xin nghĩa quân; là dân địa phương họ nhanh chóng xác định được địa điểm mà quân Tây Sơn đang cần tìm. Đó là một khuỷu đê, phía bờ đê lau sậy um tùm có thể ẩn nấp tới hàng ngàn người. Quân Tây Sơn chọn chỗ này để mai phục. Quả nhiên ngày hôm sau, sau khi đồn Ngọc Hồi bị diệt, một số lính Thanh theo con đường Đông

Phủ chạy ra Yên Duyên để hòng theo đê chạy về Thăng Long. Thế là chúng sa vào bẫy mai phục của nghĩa quân ở bờ sậy đầu sông. Đó là những câu chuyện ở khu vực Ngọc Hồi.

Ở vùng Khương Thượng – Đống Đa cũng có nhiều truyền thuyết xoay quanh đề tài nhân dân ủng hộ nghĩa quân.

Trong lúc trung quân Tây Sơn do chính vua Quang Trung chỉ huy đánh đồn Ngọc Hồi, thì ở phía tây kinh thành, cánh quân do Đô đốc Long (Đông?) đánh đồn Khương Thượng. Trong trận công đồn này đã xuất hiện « rồng lửa». Đó là một thứ nùn rơm, tẩm dầu và nhựa trám, nhựa thông. Trong lời chú dẫn ở cuối bài thơ *Long thành quang phục kỷ thực*, Ngô Ngọc Du có ghi: «Khi Tây Sơn đánh đồn Khương Thượng, dân ở chín làng ngoại thành bện rơm thành hình rồng, tẩm dầu đốt, đánh trận rồng lửa». Vậy chín làng này là những làng nào? Trước hết, có thể hiểu rằng đây nói vùng quanh đồn Khương Thượng. Quanh đồn này có sáu làng Mọc và ba làng Gừng. Đúng là 9 làng (6 làng Mọc: Giáp Nhất, Chính Kinh, Cự Lộc, Quan Nhân, Thượng Đình, Hạ Đình; 3 làng Gừng: Khương Thượng, Trung, Hạ). Và ở làng Mọc Quan Nhân có chuyện kể một ông thợ mộc đã hiến kế cho nghĩa quân dùng nùn rơm để đốt trại giặc.

Làng Mọc Giáp Nhất có miếu Trung Nữ (Gái trung) thờ cô gái người làng đã theo nghĩa quân lo việc cơm nước (1). Một câu chuyện khác cũng của vùng này kể rằng: Làng Mọc hàng năm có một phiên chợ vào ngày 27 Tết ở trên bờ sông Tô gần Cống Mọc. Năm ấy quân Thanh kéo nhau ra chơi chợ. Nghĩa quân đã trụ ở đây từ lâu, trà trộn trong những đám người đi chợ, bắt sống những tên lính «khách», để vừa khảo tình hình trong đồn, vừa lột áo mão của chúng để đến hôm mùng 4 Tết ngụy trang cho mình, thâm nhập vào đồn, nội công ngoại kích, khiến tướng Sầm tưởng quân ta từ trên trời sa xuống. Qua những câu chuyện trên, có thể nghĩ rằng ngoài cánh quân của Đô đốc Long (Đông?) xuất phát từ Tam Điệp đêm 30 Tết và tới đây vào ngày mùng 4 Tết, thì trước đó quân Tây Sơn đã có mặt ở vùng Mọc. Có thể đó là những binh sĩ không rút về Tam Điệp hồi tháng 11 mà họ được lệnh ở lại đây, trà trộn trong dân làm hạt nhân, chờ cơ hội (cơ hội đó là cuộc tổng tiến công mùng 5 Tết). Nếu không thế thì trước ngày năm đạo quân vượt đèo Tam Điệp tiến ra Bắc (vào đêm 30 Tết, ắt đã có những cánh kỳ binh tiến ra trước để chuẩn bị chiến trường). Việc để người ở lại «nắm vùng», hay dùng kỳ binh đã từng thấy trong các sách binh thư của Tôn Tử, Trần Hưng Đạo. Cho nên điều truyền thuyết kể trên cũng không hoàn toàn là tưởng tượng hoang đường. Đó chính là sự ủng hộ, sự hưởng ứng của nhân dân Thăng Long với phong trào Tây Sơn. Những truyền thuyết như vậy còn nhiều. Xin nêu thêm một câu chuyện đậm màu sắc lịch sử mà cụ Hoa Bằng đã ghi lại trong sách: *Quang Trung, người anh hùng dân tộc*: « Chuyện kể rằng ngày ấy ở Thăng Long có một viên quan Đề lĩnh họ Đinh được Lê Chiêu Thống phái sang giúp việc cho quân Thanh. Đinh Đề lĩnh được cắt cử chỉ huy đội quân coi giữ kho tàng vũ khí, lương thực. Khi Quang Trung đưa quân ra Bắc, vua có vời La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp tới quân doanh nhờ cậy công việc. Cảm phục trước ân uy của vua, cụ Nguyễn Thiếp nhận lời ra Thăng Long vận động sĩ phu Bắc Hà. Cụ đã thuyết phục được Đinh Đề lĩnh. Và thế là mùng 5 Tết, khi quân Tây Sơn đánh đồn Ngọc Hồi và Khương Thượng, thì Đinh Đề lĩnh đã cùng đội quân của mình ngầm đốt các kho tàng. Sự kiện này càng làm cho quân giặc hoang mang, tan rã nhanh chóng hơn ».

Từng có tác giả bày tỏ ý kiến nghi ngờ giá trị xác thực của tư liệu này, vì Nguyễn Thiếp khái tính như vậy, lại tuổi ngoài 70

---

(1) Về sau, cô vào trại giặc thám thính, bị giặc phát hiện, đem giết vào chiều mùng 5 Tết. Do đó miếu này có lệ cúng lễ vào chiều mùng 5 Tết.

thì việc ông đích thân ra Thăng Long để làm ngụy vận thật khó có thể chấp nhận. Nhưng gần đây nhân viết tiểu thuyết về La Sơn Phu tử, anh Lê Trọng Hoàn có về Nghệ Tĩnh nghiên cứu và sưu tầm được một số chi tiết khiến cho truyền thuyết nói trên có khả năng có cơ sở thực tế.

Nguyên Nguyễn Thiếp từng ngồi dạy học ở làng An Ấp, huyện Hương Sơn, chân núi Thiên Nhận, tại nhà ông bạn là Đinh Tư Ích. Trong số học sinh có Đinh Nho Vinh là con cụ Ích, có Phan Khải Đức là cháu cụ Ích, có Phan Hợp là con Phan Kính. Cụ Kinh lấy bà Dinh là chị của Nguyễn Thiếp (theo Hoàng Xuân Hãn trong sách *La Sơn Phu tử* thì bà Dinh là cô của Nguyễn Thiếp) Lần thứ nhất, khi Nguyễn Huệ cho đem lễ vật tặng Nguyễn Thiếp và Nguyễn Thiếp khước từ, thì cụ già này đã sai ba học sinh Phan Hợp, Phan Khải Đức, Đinh Nho Vinh đem lễ vật vào Phú Xuân trả lại. Đến Phú Xuân, họ gặp Nguyễn Huy Tự và được ông này thuyết phục. Họ theo Tây Sơn. Đến khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai, diệt Vũ Văn Nhậm, cả ba người này cũng có mặt trong quân, được phân bổ: Phan Khải Đức, Trấn thủ Lạng Sơn, Phan Hợp, Hiệp trấn Nghệ An, Đinh Nho Vinh ở lại Thăng Long (Lần này Nguyễn Văn Hòa, người Quảng Nam làm Trấn thủ Kinh Bắc, Đặng Đông (có người đọc là Giản, có thể là Đặng Tiến Đông, làm Trấn thủ Thanh Hóa.

Khi quân Thanh sang, Đinh Nho Vinh ở lại Thăng Long, không tản cư về Tam Điệp, được Lê Chiêu Thống phong làm Đề lĩnh, (Phan Khải Đức cũng theo Chiêu Thống). Gia phả chỉ ghi tiếp là sau Đinh lại làm quan với Tây Sơn.

Như vậy, phải chăng Đinh Nho Vinh là Đinh Đề lĩnh trong câu chuyện mà Hoa Bằng thuật lại với xuất xứ là sách *Đào Khê nhàn thoại*, là bộ sách hoàn toàn xa lạ với những người mà anh Hoàn đã tiếp xúc.

Dù sao, đó cũng là bằng chứng, nếu không là hiện thực lịch sử thì cũng là hiện thực tâm hồn, nói lên rằng Thăng Long đã hưởng ứng đại nghĩa cứu nước của phong trào Tây Sơn. Thực ra không phải tới những ngày đầu xuân Kỷ Dậu (1789), nhân dân Thăng Long mới bày tỏ tấm lòng đó. Hai lần Nguyễn Huệ ra Bắc diệt họ Trịnh (mùa thu 1786) và diệt Vũ Văn Nhậm (mùa hè 1788), với thái độ quang minh chính đại và trọng nhân tài, hẳn ông đã lấy được cảm tình và niềm tin của dân chúng Bắc Hà. Nhờ đó nhiều sĩ phu đã có thể mạnh dạn đi theo Tây Sơn mà không hề mặc cảm như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn, Ninh Tốn, Nguyễn Huy Lượng v.v...

Họ có thể đã nhận thấy phong trào Tây Sơn thật là vô địch, lần lượt hạ những địch thủ ghê gớm: nhà Nguyễn, nhà Trịnh với trên 200 năm cầm quyền, nhà Thanh «thiên triều đại quốc», và cả nhà Lê dù sao cũng đã 400 năm chấp chính; phong trào Tây Sơn không phải là nông dân làm loạn mà phát triển thành cuộc chiến tranh giữ nước. Ngọn cờ độc lập dân tộc của Tây Sơn có sức lôi cuốn về mình nhiều tầng lớp: và lãnh tụ Nguyễn Huệ hiện ra như một vầng dương, một anh hùng dân tộc, «giúp dân dựng nước, xiết bao công trình», lại có đức độ, trọng sĩ cầu hiền, khoan dung cao thượng.

Vì vậy mà đa số sĩ phu đã lần lượt theo Quang Trung, trong đó còn có một nữ sĩ Bắc Hà đã tham gia công tác ngoại giao. Năm Quang Trung thứ hai, khi tiếp sứ Thanh sang phong vương, có bà Nguyễn Thị Tam [1] xướng họa với Sứ Chu Qũy. Tuy nhiên cũng phải kể tới một sự thật nữa là có một số sĩ phu không phục Tây Sơn. Số này có những người chống đối đến cùng như Ngô Thì Chí, Nguyễn Đình Giản, Phạm Đình Đạt, Trần Quang Châu v.v... Có những người không quyết liệt, nhưng không cộng tác, như Ngô Trọng Khuê, Bùi Huy Bích, rồi Nguyễn

---

1. Trong *Đại Việt quốc thư*, bản dịch của Hoàng Văn Hòe, Bộ Giáo dục Sài gòn in năm 1973, tr. 149, có chép một bài thơ họa của sứ tàu.

Gia Thiều, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ v.v... Trong số này đặc biệt cần kể tới hiện tượng Phạm Thái. Phạm Thái, cả nhà chống Tây Sơn. Cha là Trạch Trung hầu Phạm Đạt, chú thứ hai là Tạo sĩ Phạm Đình Phan, chú thứ ba là Phạm Đình Dữ đều mưu lật đổ Tây Sơn; tất nhiên đều thất bại. Phạm Thái từng mộ hương binh chống Tây Sơn và cũng thất bại. « Chí lớn » không thành, kèm theo tình duyên với Quỳnh Như tan vỡ, Phạm Thái đi sâu vào văn thơ. Ông viết *Chiến tụng Tây Hồ* để chống lại Nguyễn Huy Lượng, qua đó thóa mạ Tây Sơn (1801). Ba năm sau, trong « Sơ kính tân trang » (1804), Phạm Thái vẫn lôi một ông Đô đốc miền Trung ra để mỉa mai. (Trong ngôn ngữ của ông này có những từ miền Trung: « *Dù ỏa sấu đá Đồng Nai* »..., hay « *Mần răng* tính đó cho tròn mới xong », « gớm gan Đô đốc" có là *chi mô* »).

Kể ra cũng cần phân biệt Tây Sơn thời Quang Trung và Tây Sơn thời Quang Toản. Thời Quang Toản, căn cứ vào sự tranh chấp quyền lực giữa các đại thần mà suy ra, thì sự đình đốn, trì trệ trong xã hội là hiển nhiên. Bộ máy chính quyền vẫn do những ông Nghè, ông Cống của thời Lê — Trịnh, hoặc không chấp nhận hoặc thất vọng vì cuộc « Thang Vũ cách mệnh » này nên không thực hiện được hoài bão của Quang Trung, vẫn kìm kẹp dân như trước. Sự phản ứng dai dẳng này của Phạm Thái là do tính chất bảo thủ, ngoan cố của ý thức hệ Nho giáo đã ăn sâu vào tư tưởng, tình cảm ông, nhưng cũng có thể là do thực tế Tây Sơn thời Quang Trung có hấp dẫn, nhưng ngắn ngủi quá (4 năm), còn Tây Sơn thời Quang Toản thì thiếu sức hấp dẫn đi nhiều. Cụ thể là ở thời Quang Trung không thấy — hoặc đến nay chưa thấy — việc tô tượng, đúc chuông nào, nhưng sang thời Cảnh Thịnh thì phong trào này phát triển mạnh. (Đời Quang Trung, hầu như ở mỗi huyện chỉ cho để lại một chùa lớn, còn các chùa nhỏ thì giải tán, sư phải hoàn tục).

Tô tượng, đúc chuông nhiều vào lúc này chỉ có thể là biểu hiện của việc mất lòng tin ở cõi đời trước mắt và dành gửi gắm nó ở tôn giáo. Riêng trên địa bàn thành phố Hà Nội có 80 quả chuông đúc thời Cảnh Thịnh, tập trung từ năm Cảnh Thịnh thứ 2 đến Bảo Hưng thứ 1, tức 8 năm. (Vùng Kẻ Chôi, thuộc huyện Hoài Đức gồm 8 thôn mà cũng có tới 6 quả chuông Cảnh Thịnh từ năm thứ 2 đến thứ 9). Chuông ở thôn Cao Xá Thượng là quả chuông lớn nhất: cao 180 cm, đường kính 85 cm. Nhưng điều đáng lưu ý là trên các bài minh, bài ký ở trên chuông đều ca ngợi thời đó (Cảnh Thịnh) là thịnh trị, thái bình, dân khang vật thịnh. Vậy có hai khả năng: có thể đó là thực tế, mà cũng có thể đó là công thức của văn chương.

Nhân nói về chuông, ba quả chuông ở ba thôn Cao Xá đều do Đô đốc Hào Quang hầu Nguyễn Phan Hào (còn có tên là Trường) đứng tổ chức đúc: chuông ở Linh Tiên Quán, thôn Thượng đúc năm Cảnh Thịnh 5 (1797), chuông ở Diên Khánh tự, thôn Trung và ở Kim Hoa tự, thôn Hạ cùng đúc năm Cảnh Thịnh 9 (1801). Ông Đô đốc này quê ở thôn Trung, tại nhà thờ ông còn có một biển ngạch sơn son thếp vàng, cỡ 2,00m × 0,80m khắc toàn bộ một bản sắc của Cảnh Thịnh phong cho ông tước Hào Tài bá vào năm Cảnh Thịnh 4 (1796): « Sắc Đan Phượng huyện, Cao Xá xã, Trung hùng nhị vệ Vũ úy Nguyễn Phan Hào lịch tòng chiến trận phả hữu cần lao khả gia Anh liệt tướng quân chỉ huy đồng tri Hào Tài bá, suất bản quân sai quĩ, thảng quyết chức phất căn, triều chương cụ tại, Khâm tai ». Có khắc cả dấu *Sắc mệnh chi bảo*. Tạm dịch: « Sắc cho Nguyễn Phan Hào, người xã Cao Xá, huyện Đan Phượng, Vũ úy ở Trung hùng nhị vệ, từng theo chiến trận, siêng năng khó nhọc, nay phong là Anh liệt tướng quân chỉ huy đồng tri tước Hào Tài bá, đem quân bản bộ khiến dùng. Vì bằng chức trách không tròn, triều đình đã có điển chương. Kính vậy thay ».

(xem tiếp trang 82)

MỘT SỐ TƯ LIỆU RUỘNG ĐẤT Ở VÙNG KIẾN XƯƠNG THÁI BÌNH MẤY NĂM ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN ĐỨC NGHINH
NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

VÀO những năm hai mươi của thế kỷ XIX, ở vùng đất Kiến Xương, Thái Bình ngày nay đã bùng nổ một cuộc khởi nghĩa nông dân lớn kéo dài trong nhiều năm và lan tỏa rộng ra ở nhiều vùng khác thuộc trấn Sơn Nam hạ: cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1820 - 1827). Quy mô, diễn biến, tính chất, hậu quả của cuộc khởi nghĩa này đã được nhiều người nghiên cứu và đánh giá.

Mong muốn góp phần tìm hiểu kỹ hơn vùng đất này về mặt kinh tế – xã hội, chúng tôi xin cung cấp tư liệu ruộng đất của một số làng xã vào thời điểm mấy năm đầu thế kỷ XIX, trước cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành và công cuộc khai hoang vùng đất Tiền Hải kế cận do Nguyễn Công Trứ tổ chức (1829), trên dưới hai mươi năm trời.

Nguồn tư liệu chúng tôi sử dụng để nghiên cứu và trình bày là những tài liệu điền bạ kê khai ruộng đất năm Gia Long thứ tư (1805), những bản sao trước đây lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội, Hà Nội (ký hiệu AG a.b).

Vùng đất Kiến Xương nay, trước đây nằm chủ yếu trong vùng đất huyện Chân Định và một phần huyện Vũ Tiên, thuộc phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam hạ.

Thuộc phần Đông – Nam tỉnh Thái Bình, đây là một vùng đất bằng phẳng, không có núi đồi, hơi thấp, thoải dần ra biển Đông, giáp liền với vùng Tiền Hải có lịch sử khai hoang lập làng, lập huyện khá muộn, chủ yếu vào những năm hai mươi, ba mươi của thế kỷ XIX. Trước đó, nơi ấy chỉ là những cồn cát chua mặn, hoang vu.

Nằm gọn giữa hạ lưu hai con sông lớn, phía Bắc là sông Trà Lý, phía Nam là sông Hồng, vùng đất này trong quá trình lịch sử đã được hình thành dần nên từ những luồng phù sa mà sông và biển hàng năm đã bồi đắp một lượng lớn. So với các vùng đất đai khác của tỉnh Thái Bình, đó là một trong mấy vùng được bồi tụ và khai thác muộn. Lịch sử khai hoang, lập làng ở vùng này, đến nay vẫn chưa được nghiên cứu.

Trên tổng số 87 xã, thôn, phường, trang của 8 tổng thuộc huyện Chân Định vào đầu thế kỷ XIX, ghi lại trong cuốn *Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*, chúng tôi chỉ có số liệu của khoảng 1/3 số đơn vị, trong 7 tổng để nghiên cứu.

Đó là: – *tổng Thái Vũ*: các xã Đông Nhuế (2 thôn Đông An, Đường Vĩnh), Niệm Hạ (thôn Nội và thôn Cổ Ninh), Thái Vũ,

– *tổng Thụy Lũng*: các xã Thụy Lũng, An Trạch, Bằng Trạch, Chanh Hoàng (theo chữ viết trong điền bạ là Trình Hoàng), An Xá,

– *tổng Thịnh Quang*: các xã Phú Ân, Vũ Lăng, Văn Hanh, Phú Mỹ,

– *tổng Cao Mại*: các xã Cao Mại, Quan Cao,

— *tổng An Bồi*: các xã An Bồi, Thao Bồi,

— *tổng Đường Sâm*: các xã Đường Sâm, Vân Cước, Lãng Đông, Diệm Dương, và trang Đắc Chủng,

— *tổng Nam Đường*: các xã Nam Đường, Cao Bạt (thôn Lụ và thôn Nang), Bạt Trung (thôn Nội và thôn Ngoại).

Ngoài ra còn có số liệu của 4 đơn vị thuộc tổng *Đa Cốc*, huyện *Vũ Tiên* là các xã Dương Liễu, Hữu Tiệm, Lai Vi và xã Đa Cốc (các thôn Bà Các, Sơn Đăng, Khả Mâu, Trung).

Chúng tôi tính làm *28 đơn vị* nghiên cứu [1].

Những xã, thôn, trang ấy nằm rải rác ở hai miền Nam, Bắc Kiến Xương, ở phía Đông giáp đất Tiền Hải (Cao Mại, An Bồi, Thao Bồi), và ở phía Tây, sâu trong nội địa, cách thị xã Thái Bình ngày nay không xa (Chanh Hoàng, Cổ Ninh, Đông Nhuế), ven sông Trà Lý (Bằng Trạch, Đắc Chủng, Lãng Đông, Vũ Lăng) và dọc sông Hồng (Dương Liễu, Đa Cốc).

Có thể nghĩ rằng các đơn vị nghiên cứu, tuy số lượng so với tổng số đơn vị xã thôn trong vùng chưa được nhiều lắm, nhưng chúng cũng có tính đại diện cho tất cả các vùng có vị trí địa lý và thời gian khai thác khác nhau của miền Kiến Xương.

Dưới đây là những số liệu các loại ruộng đất, kết quả của công tác xử lý số liệu ghi chép trong các điền bạ [2] và những ý kiến phân tích, nhận xét của chúng tôi:

(*Bản số liệu* phần phụ lục cuối bài)

Khi phân loại và tính toán số liệu để xác định số lượng và tỷ lệ các loại ruộng đất thuộc những loại hình sở hữu khác nhau (sở hữu nhà nước, sở hữu làng xã, sở hữu tư nhân...), chúng tôi đã gặp không ít khó khăn khi sử dụng các bản điền bạ, vì những sự sao chép và phân loại trong đó. Trong chừng mực khả năng và điều kiện cho phép, chúng tôi cố gắng kiểm tra lại bằng các phép tính, sự thống nhất giữa số liệu các loại ruộng đất và con số tổng hợp toàn bộ ruộng đất ghi trong điền bạ của mỗi đơn vị xã thôn. Chúng tôi phát hiện thấy những sự chênh lệch và sai sót. Xin nêu ra mấy trường hợp tiêu biểu:

— trong điền bạ xã Cao Mại, phần công điền ghi bằng chữ Hán tính thành con số 118 mẫu 7 sào 12 th. 6 tấc. Cộng kiểm tra lại, chúng tôi nhận thấy nếu để phù hợp với con số tổng số các loại ruộng đất của xã ghi ở phần đầu là 491 mẫu 0 sào 3 th., thì công điền phải là 198 mẫu 7 sào 12 th. 6 tấc. Chúng tôi cho rằng khi sao chép, người sao đã chép sót chữ *cửu* (chín), đáng lẽ *nhất bách cửu thập bát mẫu*, thì chỉ chép *nhất bách thập bát mẫu*, vì thế 198 mẫu thành 118 mẫu.

— trong điền bạ xã Bạt Trung, phần thôn Ngoại, ở mục kê khai các loại ruộng thần từ, tế tự, ghi con số 50 mẫu 8 sào 10 th. 7 tấc, sau khi cộng kiểm tra, chúng tôi thấy con số đó chỉ có thể là 15 mẫu 8 sào 10 th. 7 tấc, thì mới đúng với tổng số ruộng đất kê khai của thôn là 262 mẫu 5 sào 11 th. 7 tấc. Chúng tôi cho khả năng này là hiện thực vì rất dễ sao chép nhầm giữa *thập ngũ* (mười lăm) và *ngũ thập* (năm mươi).

— trường hợp khác nữa là trong điền bạ xã Lai Vi, bản sao điền bạ ghi tổng số ruộng đất kê khai là 1900 mẫu 1s. 0 th. 1. Khi cộng kiểm tra các loại ruộng đất và tập hợp lại, chúng tôi chỉ có con số 1009 mẫu 6 sào 12 th. 7. Sai sót quan trọng nào đã dẫn tới sự chênh lệch hơn 890 mẫu ruộng đất? Chúng tôi cho là đã có sự ghi nhầm từ *nhất thiên cửu mẫu* (1009 mẫu) thành *nhất thiên cửu bách mẫu* (1900 mẫu).

Cộng kiểm tra lại số liệu của 28 đơn vị, chúng tôi thấy có:

— 6 đơn vị có sự chênh lệch ở mức thước và tấc.

— 2 đơn vị chênh nhau ở mức mẫu, trong đó Lai Vi là quan trọng hơn cả.

Chính những sự sai sót ấy đã dẫn đến sự chênh nhau giữa các con số về tổng số ruộng đất của 28 đơn vị:

– theo con số tổng ruộng đất ghi ở các điền bạ của đơn vị cộng lại là:

23436 mẫu 3 sào 4 th. 1,4

– con số tổng ruộng đất (sau khi cộng kiểm tra lại và điều chỉnh cho phù hợp với những số liệu kê khai chi tiết các loại) là:

22538 mẫu 3 sào 2 th. 5,2

chênh lệch: 898 mẫu 0 sào 1 th. 6,2 (trong đó riêng Lai Vi đã chênh 890 mẫu 4 sào 7 th.)

Chúng tôi lấy con số sau khi cộng kiểm tra làm con số cơ sở để tính toán tỷ số các loại ruộng đất trong khu vực.

Mặt khác, cách ghi chép về một vài loại ruộng đất không hoàn toàn thống nhất về mặt phân loại trong một số điền bạ cũng tạo nên khó khăn cho phân loại và tính toán. Ví như loại ruộng tế tự, ruộng thần, phật, tam-bảo..., trong các điền bạ nói chung được kê khai thành một mục riêng biệt.

Nhưng ở một số điền bạ thì loại ruộng đất này, nơi thì ghi vào mục đất ở, vườn ao (thổ trạch, viên trì) như ở thôn Nang, xã Cao Bạt, ở xã Nam Đường, xã An Bồi, xã Phú Ân trong thổ trạch có ghi chú bao gồm cả *thần thổ, thần từ thổ, phật thổ*, mà không ghi rõ số lượng.

Có nơi như ở xã Đông Nhuế, 45 mẫu 8 s. 1 th. loại ruộng tế thần, thờ phật này của 2 thôn Đông Ân và Đường Vịnh lại ghi trong loại ruộng tư hữu (*tư điền*).

Sự không thống nhất trong phân loại và ghi chép ấy phản ánh sự phức tạp về nguồn gốc của loại ruộng đất này cũng như quan niệm khác nhau về quyền sở hữu chúng. Dưới đây khi phân tích bộ phận ruộng đất này, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề.

Căn cứ vào các số liệu kê khai ở những mục loại do nhà nước phong kiến quy định trong các điền bạ, chúng tôi tạm đúc kết số lượng và tỷ lệ các loại ruộng đất ở 28 đơn vị kể trên.

Tổng số: 22538 mẫu 3 sào 2 th. 5,2

– công điền:

7749 mẫu 9s. 10 th. 7 t. 2 (34,39%)

– các hạng công thổ:

70 mẫu 9 s. 12 th. 0 t. 6 (0,31 –)

– công châu thổ:

3366 mẫu 8 s. 1 th. 2 (14,94 –)

Cộng: 50,64%

– thần từ, tế tự, tam bảo điền: 314 mẫu 8 s 5 th. 4 (1,53%)

– thổ trạch, viên trì: 2516 mẫu 1 s. 2 th. 4,8 (11,16%)

– tư điền: 8489 mẫu 6 s. 2 th. 6,6 (37,67%)

Ruộng đất công

Nhìn vào những số liệu tổng hợp trên, chúng ta thấy nổi rõ đặc điểm về sở hữu ruộng đất ở vùng này vào đầu thế kỷ XIX: *ruộng đất công tồn tại với số lượng và tỷ lệ lớn*. Trong tổng số ruộng đất, *hơn một nửa ruộng đất là công điền, công thổ, công châu thổ (50,64%)*.

Nếu tính cả số ruộng đất tế tự, về cơ bản là thuộc sở hữu công cộng, và một bộ phận trong đất cư trú còn là của công, thì số lượng và tỷ lệ còn cao hơn nữa.

Bên cạnh đặc điểm về số lượng và tỷ lệ lớn, *tính phổ biến của ruộng đất công* trong khu vực cũng là một đặc điểm nổi bật. *Không có đơn vị nào không có ruộng đất công*. (Xã Thái Vũ, trong điền bạ ở mục công điền không ghi rõ. Nhưng chênh lệch giữa tổng số ruộng đất ghi trong điền bạ và con số tổng ruộng đất sau khi cộng kiểm tra là 6 mẫu 6 sào 4 th. Chúng tôi cho đấy là con số ruộng đất công. Tuy vậy để có sự dè dặt cần thiết, chúng tôi không tính vào tổng số công điền).

Có những xã thôn, ruộng đất công chiếm toàn bộ diện tích đất canh tác như An Xá. Ở xã Quan Cao, ruộng tư chỉ chiếm 1% tổng số.

Hơn một nửa số đơn vị (17/28 đơn vị — 60,71%) có ruộng đất công, chiếm trên phần nửa tổng số ruộng đất các loại trong đơn vị. Đó là các xã thôn: Quan Cao, An Xá, Bạt Trung, Cao Bạt

Nam Đường, Đa Cốc, Dương Liễu, Vân Cước, Lãng Đông, Diệm Dương, Đắc Chủng, Phú Ân, Văn Hanh, Phú Mỹ, Thụy Lũng, Bằng Trạch, Vũ Lăng.

Nhiều xã thôn trong số này nằm dọc ven sông Trà Lý và sông Hồng. Có những xã, trong điền bạ còn ghi lại một số lượng đất bãi bồi (*công châu thổ*) khá lớn như xã Dương Liễu (2988 mẫu 2 s. 12 th. 3, chiếm 55,73% tổng số ruộng đất các loại, và 69,08% tổng số ruộng đất công của xã). Số đất bãi bồi này đã làm cho xã Dương Liễu có một số lượng ruộng đất công rất lớn, có lẽ lớn nhất của cả vùng: 4325 mẫu 6s. 7th. 7, chiếm 80,68% tổng số ruộng đất của xã, và 38,66% tổng số ruộng đất *công* của 28 đơn vị nghiên cứu.

Cũng cần ghi nhận một điểm nữa để rồi tiếp tục theo dõi nghiên cứu ở các vùng khác của miền đất Thái Bình là ở khu vực Kiến Xương này, mấy xã có số lượng và tỷ lệ ruộng đất công thấp như Niệm Hạ (8 mẫu 0 s. 10 th. 6, chiếm 0,67% TSRĐCL (*), Hữu Tiệm (20,04%), Lai Vi (2,71%), Đông Nhuế (1,83%) đều nằm lui sâu vào phía Tây, xa đường bờ biển hơn các xã thôn khác. Ngoài vùng phía Đông, chỉ có mỗi xã An Bồi (5,07%) mà thôi.

Có phải khoảng cách về thời gian khai hoang lấn biển, định cư lập làng đã tạo nên sự khác biệt ấy chăng?

Để có thể hiểu thêm đặc trưng của sở hữu ruộng đất ở vùng này, có thể đối chiếu, so sánh các số liệu với những kết quả nghiên cứu của chúng tôi về vấn đề này trên địa bàn các tỉnh Hà Đông – Sơn Tây, vào cùng thời điểm ([3]).

Chúng tôi lấy 3 khu vực (trong số 10 khu vực có tài liệu đã được xử lý và nghiên cứu), *có tỷ lệ ruộng đất công cao nhất* là các huyện Từ Liêm, Đan Phượng Tiên Phong, để so sánh:

Huyện	Số đơn vị	Công điền %	Công châu thổ —	Công thổ —	Cộng —
Từ Liêm	43	11,35	17,46	1,1	29,91%
Đan Phượng	13	5,96	35,33	1,98	43,27%
Tiên Phong	23	4 07	25,71	0,25	30,03%
Kiến Xương	28	34,39	14,94	0,31	50,64%

Từ các số liệu trên có thể nhận thấy ở các huyện vùng trên phía Tây Bắc đồng bằng Bắc Bộ, trong tổng số công điền, công thổ, đất bãi bồi (công châu thổ), loại đất đai chưa thật ổn định, chiếm vị trí quan trọng nhất và làm tăng vọt số lượng, tỷ lệ ruộng đất công trong các làng xã, còn ruộng đất công đã ổn định thường ở phía trong đê và đã được khai thác từ lâu, chỉ chiếm những tỷ số rất khiêm tốn.

Ở Kiến Xương, phần đất bãi bồi vẫn có tầm quan trọng, nhưng vị trí chủ yếu trong ruộng đất công vẫn thuộc về bộ phận đất đai đã được khai thác ổn định thành ruộng, nhưng cũng chưa đủ thời gian để biến đổi tuyệt đại bộ phận thành ruộng đất tư.

Thần từ, tế tự, tam bảo điền

Là loại ruộng đất phục vụ cho những nhu cầu tế lễ, tôn giáo, tín ngưỡng được kê khai vào một mục riêng trong điền bạ để chịu một thuế suất riêng ([4]).

Loại ruộng đất này không nhiều, chỉ chiếm một tỷ số nhỏ trong tổng số ruộng đất của các thôn xã. Ở vùng Kiến Xương này, tỷ số chung của 28 đơn vị nghiên cứu là 1,53%, một con số vào loại trung bình, rất gần gũi với số liệu của 214 xã

---

* TSRĐCL: tổng số ruộng đất các loại.

thôn ở vùng Hà Đông – Sơn Tây mà chúng tôi đã nghiên cứu (trong vùng này có 163/214 xã thôn có loại ruộng này với diện tích chiếm 1,56% TSRĐCL ([5]).

Nơi có tỷ số cao nhất, như ở Diệm Dương, loại ruộng đất này chiếm đến 9,43% TSRĐCL, nhưng thực ra chỉ có 10 mẫu 2 sào. Đơn vị có số lượng lớn nhất là Vũ Lăng: 51 mẫu 3 s. 1 th (3,81%). Xã Dương Liễu với tổng số ruộng đất hơn 5 ngàn mẫu, nhưng chỉ có 1 mẫu 7 s. 7 th. 5 loại ruộng này (0,03%). Có xã chỉ có dăm sào như Đắc Chủng (7 sào 5 th.), An Trạch (8 sào 11 th. 3).

Đặc điểm của loại ruộng đất này ở vùng Kiến Xương là tính *phổ biến cao*: 27/28 đơn vị (96,43%) có loại ruộng đất thờ cúng. Tỷ số ấy cao hơn tất cả các khu vực chúng tôi có số liệu nghiên cứu ở vùng Hà Đông – Sơn Tây. Ở vùng này có mấy khu vực có tỷ số cao như: Đan Phượng với 12/13 đơn vị (92,3%), Hoài An với 9/10 đơn vị (90%), Thượng Phúc với 30/34 đơn vị (88,23%), và Từ Liêm với 34/43 đơn vị (79,06%), nhưng đều kém hơn tỷ số của Kiến Xương.

Số lượng và tỷ số loại ruộng đất thờ cúng của vùng Kiến Xương nêu ra trên kia chưa thật đầy đủ, chính xác, vì như đã nói ở phần trên là trong một số điền bạ có những kiểu cách ghi chép khác biệt như:

– không ghi ở loại mục riêng mà ghi gộp vào mục *tư điền*

– hoặc phần *điền* (ruộng) thì ghi ở mục riêng, còn phần *thổ* (đất) như thần thổ, thần từ thổ... lại gộp vào phần đất ở, vườn ao (thổ trạch, viên trì)

Những tư liệu khá phong phú về mặt này ở vùng Kiến Xương đã góp phần làm rõ thêm vấn đề phức tạp «*công hay tư?*» của loại ruộng đất thờ cúng trong các làng xã trước đây được nêu ra trong luận văn «*Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt đầu thế kỷ XIX*» ([6]). Cũng như ở vùng Hà Đông – Sơn Tây, ở vùng Kiến Xương cũng có hiện tượng trong một số xã thôn:

– trong *tư điền* có ghi chú một số lượng thần từ điền (như ở xã Đông Nhuế).

– Ở thôn Thái Công (xã Xuân Vũ), trong mục thần từ điền có chép 5 mẫu 6 sào, nhưng ghi chú là *tư điền* và ghi thêm «*bản thôn quân phân*».

– Xã Chanh Hoàng, trong điền bạ Gia Long có ghi riêng một số ruộng thần từ là 5 mẫu 3 sào 7 th. 5 với ghi chú «bản xã quân phân», nhưng đến bản kê khai ruộng đất năm Minh Mệnh 14 (1833), thì số ruộng ấy đã gộp vào tư điền. Ở xã An Xá, theo điền bạ Gia Long 4, thì không có tư điền, có 1 mẫu thần từ điền, đến bản kê khai năm Thiệu Trị 7 (1846), trong tư điền có ghi con số 1 mẫu với ghi chú «*do thần từ điền*».

Rõ ràng là ở những xã thôn này, những người đại diện cho cộng đồng đã không xem loại ruộng đất này giống như các loại công điền, công thổ, mặc dầu nó thuộc loại tài sản của tập thể, phục vụ cho những nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng của tập thể, do tập thể quản lý và ở nhiều nơi đã đem phân chia trong thôn, xã để cày cấy giống như công điền.

Tâm lý sợ loại ruộng này bị liệt vào công điền, công thổ để rồi bị đem sử dụng, phân chia theo thể chế quân điền của nhà nước phong kiến Lê – Trịnh, Nguyễn, và chịu suất thuế tô cao của công điền thể hiện rất rõ trong số chức dịch, kỳ lão của xã Đường Sâm (sau đổi là Đồng Sâm).

Trong điền bạ Gia Long 4 (1805) mà chúng tôi đọc tại Thư viện Khoa học xã hội, Hà Nội (trước năm 1980), xã Đường Sâm có kê khai ở mục thần từ ... điền 38 mẫu 2 sào (trong đó thuộc thôn Thượng Gia 37 mẫu, và thuộc thôn Thượng Hòa 1 mẫu 2 sào, nhưng không ghi chú rõ công hay tư). Về xã Đồng Thái, huyện Kiến Xương, chúng tôi có được đọc trong ngôi đền lớn ở Đồng Sâm, một văn bia có niên hiệu Thành Thái 12 (1900) ghi lại sự kiện: đền của thôn Thượng Gia, xã Đồng Sâm nguyên

có ruộng thờ cúng (tự điền) 37 mẫu, từ trước đến nay vốn do 6 giáp luân phiên cày cấy. Hoàng triều Gia Long năm thứ tư, ruộng ấy ghi nhập vào hạng *ruộng tư* (tư điền), đến năm Kỷ Hợi (chắc là năm 1899), lại *viện theo lệ công điền* mà đem quân cấp, cho nên các kỳ lão mới kêu quan trên phê cho theo như sổ sách thời Gia Long cũ... (nghĩa là xếp vào hạng ruộng tư, để cho các giáp cày cấy lấy hoa lợi dùng cho tế lễ mà không đem quân cấp tràn lan).

Rõ ràng là xung q anh những thửa ruộng thờ cúng, có những quan niệm về sở hữu rất co dãn từ công hữu đến tư hữu, dẫn đến những sự kê khai, ghi chép không thống nhất giữa các làng xã, và không nhất quán trước sau ở trong một số xã, thôn, có nơi trở thành mảnh đất tranh chấp quyền lợi sử dụng, hưởng thụ của những nhóm người trong làng xã.

Trước đây, dựa trên một số tư liệu lẻ tẻ, ít ỏi về ruộng đất này ở vùng Hà Đông — Sơn Tây, chúng tôi đã nghĩ rằng « trong quan niệm người xưa, làng xã và nhà nước phong kiến là hai thực thể rất khác biệt, mối quan hệ giữa hai thực thể ấy được quan niệm như quan hệ giữa công và tư. Khái niệm *công* hình như chỉ áp dụng đối với những gì của nhà nước phong kiến, còn ngoài ra tất cả là *tư*. Làng xã dường như chỉ thừa nhận loại ruộng đất mà nhà nước quản lý chặt chẽ từ trước, loại phải đem chia theo thể lệ quân điền, phải nộp thuế trong mức quy định cho công điền mới là ruộng đất công. Còn những loại ruộng đất do làng mới tậu, những tài sản mới tăng thêm ngoài số trên, từ trước đến nay nhà nước phong kiến chưa quản lý, là những ruộng đất *tư*, mặc dầu đó là tài sản tập thể của làng xã. ». [7]

Những tư liệu của vùng đất Kiến Xương đã giúp thêm cơ sở cho những suy nghĩ đó.

Về phân loại sở hữu, loại ruộng đất ấy, phần lớn thuộc *sở hữu làng xã*, và nằm trong phạm trù ruộng đất thuộc sở hữu công cộng, cần phải tính đến khi nghiên cứu mối quan hệ so sánh giữa công và tư.

Thổ trạch, viên trì (đất ở, vườn ao).

Loại đất dành cho cư trú ở Kiến Xương chiếm tới 11,16% TSRĐCL của 28 đơn vị. Tất nhiên số lượng và tỷ lệ của loại đất đai này trong tổng số ruộng đất ở mỗi đơn vị xã thôn cũng rất khác nhau.

Xã Đông Nhuế với 254 mẫu 9 s. 14 th. 6 và xã Đa Cốc với 341 mẫu 1s. 12 th. 2, là những xã có số lượng đất dành cho cư trú lớn nhất.

Xã Diệm Dương với số 14 mẫu 8s. 8th. 5, và xã Lãng Đông với số 16 mẫu 3s. 2 th. 1, là 2 xã có số lượng ít nhất.

Xét theo tỷ lệ trong TSRĐCL của từng đơn vị, thì xã dành cho đất cư trú có tỷ số cao nhất lại là các xã Quan Cao (34,81%), Thao Bồi (29,87%), và tỷ số thấp nhất là Dương Liễu (1,35%), Đường Sâm (6,24%).

So sánh với những số liệu cùng loại của các huyện ở vùng Hà Đông — Sơn Tây, thì tỷ số chung 11,16% của Kiến Xương vẫn là con số cao nhất [8]. Lấy riêng một huyện Từ Liêm, vùng đất nội địa để đối chiếu, chúng tôi thấy; căn cứ trên những số liệu về ruộng đất đã xử lý thì tỷ số chung trong tổng số của Từ Liêm là 6,27%. Ở Kiến Xương, đại bộ phận các xã thôn (20/28 đơn vị — 71,43%) dã dành cho đất cư trú trên 10% TSRĐCL, và không hiếm đơn vị có trên trăm mẫu (10/28), trong khi tài liệu tương ứng ở Từ Liêm là 8/43 đơn vị (18,6%), và đơn vị có diện tích thổ trạch nhiều nhất là xã Hạ Trì cũng chỉ có 80 mẫu 1 sào. 7 th. 9, không có xã nào dành trên trăm mẫu [9].

Thực ra tỷ số đất dành cho cư trú không nói được nhiều lắm, nếu không biết rõ mật độ dân số, số hộ gia đình, tập quán cư trú và kinh doanh các ngành nghề trong kinh tế nông nghiệp.

Rất tiếc là không thể có những dẫn liệu ấy, ít nhất là số hộ để biết được

bình quân chiếm hữu đất ở của 1 hộ cư dân trong mỗi vùng để so sánh.

Trên sổ sách, diện tích và tỷ số đất đai cư trú ở Kiến Xương, trong các xã thôn được nghiên cứu, cao hơn ở vùng trên. Như vậy phải chăng có thể suy đoán là vào cuối thế kỷ XVIII, dưới triều Tây Sơn, và mấy năm đầu thế kỷ XIX, ở vùng đất này dân cư đông đúc hơn cả vùng trung tâm đồng bằng, gần với Thăng Long như các huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Thượng Phúc.

Thật khó có thể nhận định như vậy. Đi sâu hơn vào những số liệu, chúng ta thấy những điều khác.

Trong 28 đơn vị, có 23 đơn vị trong điền bạ, dưới số liệu thổ trạch còn ghi chú số đất dân đã thực ở, thực đã sử dụng cho cư trú. Giữa diện tích kê khai trong loại mục thổ trạch và đất thực sử dụng làm đất ở, có khoảng cách đáng kể.

Như ở xã Đông Nhuế, trong 254 mẫu 9 s. 14 th. thổ trạch, chỉ mới thực ở có 45 mẫu 6 s. (17,89%), xã Lai Vi đất thực ở là 28 mẫu 2 s. trong 116 mẫu 0 s. 8 th. thổ trạch (24,29%), xã Vũ Lăng là 42 mẫu 7 s. / 167 mẫu 1 s. 9 th. (25,54%). Xã Dương Liễu rộng lớn trên năm ngàn mẫu ruộng đất, thổ trạch chỉ có 72 mẫu 6 s. 3 th. (1,35% TSRĐCL), nhưng diện tích đất thực ở lại nhỏ bé hơn nữa, chỉ có 15 mẫu 3 sào (21,1% thổ trạch và 0,28% tổng số ruộng đất các loại).

Trong tổng số 2076 mẫu 1 s., thổ trạch của 22 đơn vị, đất thực ở chỉ chiếm có 742 mẫu 7 s. 1 th. (35,77%). Xã Thao Bồi trong điền bạ có ghi chú số đất thực ở nhưng giấy rách chữ mờ không thể đọc rõ được nên không tính vào đây.

Tình trạng có sự chênh nhau giữa diện tích kê khai và đất thực ở, trước đây khi nghiên cứu tình hình ruộng đất vùng Từ Liêm, chúng tôi cũng đã nhận thấy. Nhưng nếu so với Kiến Xương thì ở Từ Liêm ít phổ biến hơn (chỉ có 12/43 đơn vị) và số đất chênh lệch cũng ít hơn (xã chênh lệch nhiều nhất như Phú Gia thì trong 54 mẫu thổ trạch, đất thực ở là 16 mẫu 2 sào (30%)

Như vậy chúng ta thấy ở Kiến Xương, trong thổ trạch còn có một bộ phận khá lớn diện tích cần phải xếp vào đất canh tác mới đúng. Lý giải hiện tượng trên của Kiến Xương (cũng như ở nhiều nơi khác) có thể nghĩ rằng đó là hình thức để giảm nhẹ gánh nặng thuế, tô. Theo lệ thuế của các triều đại phong kiến (từ Lê đến Nguyễn), thuế đất (cả công lẫn tư) bao giờ cũng nhẹ hơn thuế ruộng nhiều lần, và đất cư trú (thổ cư) được miễn thuế. Chắc rằng nhiều làng xã đã đưa vào mục *thổ trạch, viên trì*, một số lượng đất trồng trọt, thậm chí cả đất thấp có thể cấy lúa, để trốn thuế, giảm mức thuế.

Có lẽ vì thế mà nhà nước phong kiến đã buộc các làng xã, trong sổ sách phải ghi chú rõ số đất thực đã dùng để ở trong phần thổ trạch, để chỉ cho miễn thuế phần đó, và bắt phần còn lại phải chịu thuế như mọi đất canh tác khác.

Điền bạ xã Đông Nhuế nói rõ điều đó. Trong điền bạ, ở mục thổ trạch ghi như sau :

— thôn Đông An — thổ trạch... 196 mẫu 8s. 4th. 9, trừ dân ở 36 mẫu 6s., *còn chịu thuế*. Cũng chính vì lẽ đó mà có nơi, có lúc, trong các bản kê khai ruộng đất, người ta đã bỏ không kê khai cả diện tích phần đất thực ở được miễn thuế, làm cho tìm hiểu sự phân phối các loại ruộng đất thêm khó khăn.

Ví dụ như ở An Xá, theo dõi bản kê khai ruộng đất của 2 thời điểm Gia Long 4 (1805) và Thiệu Trị 7 (1847), cách nhau 40 năm, chúng tôi thấy:

— TSRĐCL của xã sụt từ 658 mẫu 9s., xuống 626 mẫu 2s (sụt 32 mẫu 7s).

— Thổ trạch... cũng sụt từ 100 mẫu 6s. xuống 67 mẫu 9s (sụt 32 mẫu 7s).

Chính số lượng đất thổ trạch sút đi đã làm giảm tổng số ruộng đất các loại. Đối chiếu kỹ, chúng tôi thấy con số 32

mẫu 7 sào đó trong điền bạ Gia Long là con số đất thực ở được ghi chú dưới diện tích thổ trạch 100 mẫu 6s.

Trường hợp trên góp thêm kinh nghiệm cho việc nghiên cứu, theo dõi sự biến chuyển trong phân phối ruộng đất của các bản kê khai thuế và điền bạ thuộc các thời điểm khác nhau.

Chúng tôi chưa thể lý giải được vì sao ở Kiến Xương tỷ số đất đai dành cho thổ trạch lại cao hơn ở các vùng trên. Trong phạm vi luận văn này, chỉ xin ghi nhận hiện tượng ấy như là một đặc điểm của tình hình phân phối và sử dụng ruộng đất của vùng đất này.

Vấn đề quyền sở hữu trong thổ trạch, trước đây chúng tôi đã đề cập tới khi nghiên cứu vùng Từ Liêm và các vùng khác ở Hà Đông – Sơn Tây. Một số tư liệu đã cho chúng tôi nhận thức « không thể nhất loạt ở mọi địa điểm và trong tất cả các thời điểm, đều đưa loại ruộng đất ghi trong mục *thổ trạch, viên trì* vào phạm trù ruộng đất tư hữu... Cần phải thận trọng phân biệt các loại đất trong đó, nhất là ở những làng xã mà truyền thống sở hữu công cộng về ruộng đất còn mạnh, tỷ số ruộng đất công trong tổng số diện tích cao ». [10]

Ở Kiến Xương, một số nơi, đã nêu trên, trong diện tích thổ trạch có một số đất thờ cúng thuộc sở hữu tập thể làng xã. Có nơi như xã An Trạch: 37 mẫu 3s. 1th. 6 thổ trạch thì ghi chú là *công thổ trạch*.

Những tư liệu mới đó đã củng cố thêm nhận thức cũ của chúng tôi.

Ruộng đất tư hữu

Ở vùng đất Kiến Xương, vào đầu thế kỷ XIX, ruộng đất tư hữu *không có vị trí ưu thế*, trội hơn ruộng đất công. Tỷ số của tư điền trong TSRĐCL của 28 đơn vị là 37,67%, thấp hơn nhiều so với tỷ số ấy của Từ Liêm (62,66%) và tất cả các huyện khác ở vùng Hà Đông – Sơn Tây. Nếu kể cả một bộ phận lớn đất ở, vườn ao thuộc về tư hữu, thì ruộng đất tư hữu ở Kiến Xương cũng chỉ non một nửa TSRĐCL mà thôi.

Chỉ có 6 đơn vị có số lượng tư điền chiếm hơn 70% TSRĐCL (các xã An Bồi, Lai Vi, Hữu Tiệm, Đông Nhuế, Thái Vũ, Niệm Hạ). Trong khi đó cũng có một số lượng tương đương xã thôn như vậy tư điền chỉ dưới 10% (Lăng Đông, Diệm Dương, Đắc Chúng, Cao Bạt, Quan Cao). Xã *An Xá không có tư điền*.

Chúng tôi đã tiến hành xử lý số liệu các mảnh ruộng thuộc sở hữu tư nhân trong điền bạ của 24 đơn vị.

Cũng như ở Từ Liêm, trong một số điền bạ thuộc Kiến Xương, giữa con số tổng diện tích tư điền được ghi chép với con số diện tích các mảnh ruộng tư sau khi được cộng kiểm tra lại, có sự chênh lệch ở những mức độ khác nhau.

— Ở mức độ *thước*: 1 đơn vị (Lăng Đông)

— Ở mức độ *sào*: 4 đơn vị (Bạt Trung, Thái Vũ, Cao Bạt, Chanh Hoàng)

— Ở mức độ *mẫu*: 8 đơn vị (Lai Vi, Phú Mỹ, Hữu Tiệm, Dương Liễu, Vũ Lăng, Niệm Hạ, An Bồi, Đường Sâm).

Phần nhiều trong số đó (9/13 đơn vị), diện tích cộng lại bị hụt, ít hơn tổng số kê khai. Hụt nhiều hơn là ở Dương Liễu: 45 mẫu 7s. 12th. Chỉ có 4 đơn vị, có diện tích cộng lại vượt tổng số tư điền kê khai, và nơi vượt nhiều nhất như ở Niệm Hạ ' mẫu 1s. 9th. 3 (Chi tiết xem bản thống kê số 2 ở phần *phụ lục* cuối bài.

Hiện tượng trên cho chúng ta thấy vào những năm đầu của triều Nguyễn, khi tình hình chính trị, xã hội chưa thật ổn định thực không dễ gì mà nắm chắc được diện tích của từng mảnh đất, từng chủ ruộng, và mức độ chuẩn xác của các số liệu ghi trong các điền bạ cũng có giới hạn.

Ở 24 đơn vị nghiên cứu, tư điền chiếm 35,5% TSRĐCL, với diện tích 7035 mẫu 8 sào 2 th. 6,7. Số chủ ruộng, nếu tính riêng lẻ từng đơn vị rồi cộng lại, là 725 *người*. Vì có nhiều chủ ruộng xâm canh ruộng đất ở các thôn xã khác, nên cần

có sự điều chỉnh. Trong chừng mực tài liệu cho phép, chúng tôi đã cố gắng điều chỉnh những trường hợp ấy, và có được con số *716 người*. Mọi tính toán sau này đều lấy con số ấy làm chuẩn.

Bình quân sở hữu của 1 chủ: 9 mẫu 8 s. 3th. 9 (gần 4 lần mức bình quân sở hữu của 1 chủ ruộng ở 15 đơn vị đã nghiên cứu ở Từ Liêm là 2 mẫu 4. s 4th. 3).

Không có xã nào có bình quân sở hữu dưới 1 mẫu. Đại bộ phận có bình quân sở hữu trên 3 mẫu (20/24 đơn vị — 83,33%), 9/21 đơn vị (37,5%) có bình quân sở hữu 1 chủ ruộng *trên 10 mẫu.* 2 xã có bình quân sở hữu 1 chủ ruộng, cao nhất là Đường Sâm (19 mẫu 0s. 2th. 6) và Lai Vi (18 mẫu 9s. 8th.). Ngược lại, ở Từ Liêm 11/15 đơn vị (73,33%) có mức bình quân sở hữu 1 chủ *dưới 3 mẫu.* Chỉ có một xã Miêu Nha có bình quân sở hữu cao: 5 mẫu 3s. 6th.

Mức bình quân sở hữu như vậy đã phần nào phản ánh mức độ tập trung ruộng đất ở Kiến Xương khác Từ Liêm.

Dưới đây là tình hình phân phối các lớp người sở hữu (Về chi tiết của từng đơn vị, xin xem bản số liệu số 3 ở phần phụ lục cuối bài).

Tổng số chủ	sở hữu dưới 1 mẫu	từ 1 — 3 mẫu	từ 3 — 5 mẫu	từ 5 — 10 mẫu	từ 10 — 20 mẫu	từ 20 — 30 mẫu	từ 30 — 50 mẫu	trên 50 mẫu
716	24	141	101	182	195	39	24	10
%	3,35	19,69	14,11	25,42	27,23	5,45	3,35	1,4
Tỷ số của Từ Liêm								
1894 %	35,42	37,43	14,94	10,03	1,95	0,21	0	0
Tỷ số ruộng đất trong các lớp sở hữu ở Kiến Xương								
	0,21	3,49	5,47	17,77	37,3	13,49	12,62	9,64
Tỷ số của Từ Liêm:								
	8,02	28,7	23,34	27,84	10,09	2	0	0

Phân tích những số liệu trong bản thống kê, chúng ta thấy nổi rõ những điểm dưới đây:

— Số người sở hữu ít ruộng đất, *dưới 1 mẫu*, chiếm tỷ số rất thấp (3,35%), chỉ bằng 1/10 tỷ số lớp người đó của Từ Liêm (35,42%). Nếu tính loại sở hữu *từ 3 mẫu trở xuống*, là loại hình sở hữu có tính phổ biến ở Từ Liêm (chiếm tới 72,85% tổng số chủ ruộng đã nghiên cứu), thì ở Kiến Xương con số loại đó chưa đến 1/4 (23,04%) và chỉ nắm có 3,7% tổng số ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân.

— Hơn một nửa số chủ ruộng (55,07%), nằm trong lớp người có tài sản ruộng đất *từ 5 đến 20 mẫu*, và lớp người sở hữu *đông đảo nhất* ở Kiến Xương là những chủ ruộng đất có từ 10 đến 20 mẫu (27, 23%).

Ở Từ Liêm chỉ có 1 người (trên tổng số 1894 người) sở hữu *trên 20 mẫu* và *không có một ai có trên 30 mẫu*, chiếm tỷ số 0,21% về người và 2% ruộng đất. Trong khi đó ở Kiến Xương, số người sở hữu từ 20 mẫu trở lên chiếm đến 10,2% và nắm giữ 35,75% ruộng đất, trong số đó có đến 10 người sở hữu trên 50 mẫu. Người nhiều ruộng đất nhất, có tới 143 mẫu 2 sào (Đặng Thị Diện ở xã Lai Vi). Hương mục Tạ Đình Khoa ở xã An Bồi cũng chiếm tới 83 mẫu 1 sào.

Khi nghiên cứu tình hình phân phối

ruộng đất tư hữu ở Từ Liêm, chúng tôi có thử vạch giới hạn giữa khả năng lao động tự canh và bóc lột nhân công, địa tô, của một chủ ruộng đất ở con số chiếm hữu 5 *mẫu* (với những số liệu 12,19% số chủ ruộng nắm giữ 39,93% ruộng đất).

Nếu áp dụng tiêu chuẩn đó vào tình hình phân phối ruộng đất tư hữu của 24 đơn vị ở Kiến Xương thì chúng ta sẽ có những số liệu rất đáng chú ý. Ở đây số người sở hữu từ 5 mẫu trở lên chiếm tới 62,85% tổng số chủ ruộng và *nắm giữ tuyệt đại bộ phận ruộng đất (90,82%)*.

Ở vùng Kiến Xương, có thể và cũng phải tính đến yếu tố đất đai vùng ven biển, đất cát phù sa nhẹ, dễ cày bừa, khả năng quảng canh lớn hơn miền trung tâm đồng bằng. Nếu không phải 5 mẫu, mà lấy con số 10 mẫu, *con số lớn gấp đôi*, làm chuẩn giới hạn cho khả năng tự canh của một hộ, thì số chủ ruộng có *trên 10 mẫu* (đã có khả năng bóc lột bằng thuê mướn nhân công hoặc phát canh thu tô) cũng chiếm những tỷ số khá lớn: 37,43% số chủ và nắm giữ 73,05% ruộng đất (trong khi đó ở Từ Liêm, những số liệu tương ứng là 2,16% về người và 12,09% ruộng đất).

Như vậy chúng ta thấy trong 24 đơn vị nghiên cứu ở Kiến Xương, *tuyệt đại bộ phận ruộng đất tư hữu (suýt soát 90% nằm trong tay lớp người khá giả có từ 5 mẫu trở lên*, và cũng có thể nói tương đối chắc chắn là *hơn 70% ruộng đất tư hữu đã tập trung trong tay giai cấp địa chủ*). Trong giai cấp địa chủ cũng *đã hình thành những địa chủ lớn chiếm nhiều ruộng đất, thậm chí hàng trăm mẫu*.

Trong số người sở hữu ruộng đất, có *13,27% là nữ* (95/716 người), thấp hơn khá nhiều về số lượng người và tỷ số nữ chủ nhân ruộng đất ở 15 xã của Từ Liêm (467/1894 người, chiếm 24,66% tổng số).

Nhưng trong khi đại bộ phận chủ ruộng nữ ở Từ Liêm (83,3% tập trung trong giới hạn *sở hữu dưới 3 mẫu*, thì ở Kiến Xương gần 2/3 số nữ (67,37%) là những người sở hữu *từ 3 mẫu trở lên*.

Số người có từ 10 mẫu ruộng đất trở lên chiếm 30,53% (29/95 người). Đặc biệt trong số 10 địa chủ có nhiều ruộng đất, từ 50 mẫu trở lên, có 3 người là nữ. Địa chủ chiếm hữu nhiều ruộng đất nhất cũng là nữ (Đặng Thị Điện ở Lai Vi, chiếm 143 mẫu 2 sào). Ở Từ Liêm, chỉ có 4 nữ chủ ruộng có trên 10 mẫu (0,87%) và không có ai trên 20 mẫu.

Nhưng một hiện tượng giống nhau ở hai vùng là tỷ số chủ ruộng nữ trong những giới hạn sở hữu nhỏ (dưới 5 mẫu) *lớn hơn tỷ số của nam giới*:

	Nữ	*Nam*
Kiến Xương	48,42%	35,43%
Từ Liêm	93,36%	85,97%

Ở Kiến Xương, bộ phận đông đảo nhất trong số chủ ruộng nữ, nằm trong lớp người sở hữu từ 1 đến 3 mẫu (29,47%). Trong nam giới, đó là lớp người chiếm hữu từ 10 – 20 mẫu (28,02%). Như vậy chúng ta thấy ở Kiến Xương cũng như ở Từ Liêm, tuy có sự khác biệt đã nêu ở trên về số lượng và mức độ sở hữu, nhưng nếu so sánh với nam giới thì sở hữu về ruộng đất của nữ giới không chỉ kém về số lượng người mà còn *kém về mức độ*. Tỷ số những người có nhiều ruộng đất không cao như ở nam giới.

(Xem « Bảng sử liệu chi tiết I » tr.76)

Chiều hướng phát triển của ruộng đất tư hữu ở vùng đất Kiến Xương này có thể nhận thấy qua nghiên cứu tình hình phân phối ruộng đất trong những đơn vị có số lượng ruộng đất tư hữu lớn hoặc có tỷ số ruộng đất tư hữu cao.

Chúng tôi lấy 7 đơn vị có tỷ số ruộng đất tư hữu *trên 50% tổng số ruộng đất các loại*, để phân tích các số liệu. Đó là các xã Đường Sâm, An Bồi, Thái Vũ, Niệm Hạ, Chanh Hoàng, Hữu Tiệm, Lai Vi.

Ruộng đất tư hữu của 7 đơn vị này chiếm 3/5 (60,61%) diện tích ruộng đất tư

hữu của toàn bộ 24 đơn vị nghiên cứu được phân phối trong 325 chủ ruộng. Trong số 325 chủ ấy :

— chỉ có 01 người sở hữu dưới 1 mẫu

— lớp người sở hữu dưới 3 mẫu chỉ có 8,62% và nắm giữ 1,19% ruộng đất

— lớp người sở hữu dưới 5 mẫu chiếm 17,54 %, nắm giữ 3,84 % ruộng đất,

— 268 người (82,46%) có tài sản ruộng đất *trên 5 mẫu* và nắm giữ tuyệt đại bộ phận ruộng đất, 96,16%. Trong số đó có 167 người — 51,38% — tổng số chủ — có trên 10 mẫu và nắm giữ hơn 3/4 (79,35%) tổng số ruộng đất tư hữu. Ở những xã này có nhiều địa chủ lớn chiếm hữu trên 50 mẫu, và những địa chủ lớn nhất vùng cũng ở đây. (xem số liệu chi tiết 1 và 2 ở trang 76)

Nếu đem so sánh với những chỉ số các loại tương ứng của 17 đơn vị còn lại có tỷ số tư điền thấp (dưới 50% TSRĐCL) sẽ thấy nổi rõ những điểm khác biệt:

— tỷ số người sở hữu và ruộng đất chiếm hữu của lớp người sở hữu dưới 5 mẫu *nhỏ hơn* rõ rệt, và ngược lại tỷ số người và ruộng đất của lớp người sở hữu từ 5 mẫu trở lên *lớn hơn*, đặc biệt ở lớp sở hữu lớn từ 30 mẫu trở lên.

Nếu nghiên cứu những chỉ số bình quân sở hữu của từng chủ ruộng trong từng lớp người sở hữu, chúng ta cũng thấy sự khác biệt : các chỉ số của 7 xã đều cao hơn chỉ số của 17 xã. (xem biểu đồ ở tr. 76)

Những số liệu phân tích và so sánh trên cho phép chúng tôi nghĩ rằng *ruộng đất tư hữu ở vùng Kiến Xương phát triển theo chiều hướng tập trung ruộng đất vào tầng lớp khá giả, vào giai cấp địa chủ. Ruộng đất tư hữu càng mở rộng, thì mức độ tập trung càng cao.*

Xu thế ấy cũng bộc lộ rõ ràng ngay ở những xã thôn mà ruộng đất công còn chiếm ưu thế, nhưng ruộng đất tư đã có một số lượng đáng kể như Thao Bồi, Vũ Lăng, Thụy Lũng, Dương Liễu (đều có bình quân sở hữu trên 10 mẫu).

Ở Thao Bồi, 95,28% ruộng đất tư hữu ở trong tay địa chủ (lớp người sở hữu trên 10 mẫu). Ở Vũ Lăng, con số loại đó là 89,43%, nhưng không có một chủ ruộng nào ở mức sở hữu dưới 5 mẫu cả. Con số của Thụy Lũng là 89,25% ruộng đất. Xã Dương Liễu, tuy tư điền chỉ là 16,06% của tổng số ruộng đất các loại, nhưng số lượng đã đạt tới 861 mẫu 5 sào 10 th.l và 89% ruộng đất nằm trong tay lớp chủ ruộng chiếm từ 5 mẫu trở lên, số chủ ruộng có từ 10 mẫu trở lên cũng đã nắm giữ đến 76,09% ruộng đất, trong đó có 2 địa chủ có trên 50 mẫu.

Điều đáng lưu ý nữa là ở 17 đơn vị có tỷ số tư điền thấp, tuy số lượng địa chủ ít, tỷ trọng trong tổng số nhỏ, nhưng về mặt chiếm hữu ruộng đất thì bình quân sở hữu của mỗi địa chủ (từ 10 đến 30 mẫu) cũng gần mức bình quân sở hữu của những địa chủ ở những đơn vị có tư điền phát triển cao.

Hiện tượng ấy là một gợi ý cho chúng tôi khi nghĩ rằng ở vùng đất này vào thời điểm ấy, sự tồn tại số lượng lớn ruộng đất công đã kìm hãm sự phát triển của chiếm hữu tư nhân về ruộng đất nói chung, nhưng không thể ngăn trở được chiều hướng tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ và tầng lớp khá giả khác trong nông thôn.

Mức độ tập trung ruộng đất cũng được phản ánh trên diện mạo đồng ruộng. Nơi đây, nói chung (trừ vài xã như Cao Bạt, Văn Hanh, Diệm Dương), đồng ruộng không bị chia xẻ manh mún như ở Từ Liêm hoặc ở nhiều nơi khác.

Bình quân diện tích 1 thửa (chung cho 24 đơn vị của Kiến Xương) là *8 mẫu 1 sào 13 th.6., lớn hơn 7 lần* con số bình

quân diện tích 1 thửa ở Từ Liêm là 1 mẫu 1 sào 5 th.3.

Ở 15 đơn vị nghiên cứu của Từ Liêm chỉ có mức bình quân thửa dưới 3 mẫu, trong khi ở Kiến Xương, tình hình phổ biến là ở các xã thôn, mức bình quân thửa từ 3 mẫu trở lên chiếm ưu thế và ở nhiều xã có mức bình quân thửa rất lớn, *trên 10 mẫu* (xem biểu đồ ở tr.77)

Bình quân diện tích thửa	Kiến Xương (24 đơn vị)	Từ Liêm (15 đơn vị)
– dưới 1 mẫu	1 (4,17 %)	6 (40 %)
– từ 1 đến 3 mẫu	3 (12,5 –	9 60 –
– từ 3 – 5 mẫu	7 (29,17 –	0
– từ 5 – 10	6 (25 –	0
— trên 10 mẫu	7 (29,17 –	0

Thửa ruộng nhỏ nhất có diện tích 1 sào 3 th. của Nguyễn Hữu Đám ở thôn Lụ, xã Cao Bạt, và diện tích ruộng liền bờ chiếm cả vùng lớn 143 mẫu 2 sào ở Lai Vi (ở Lai Vi có nhiều địa chủ bao chiếm từng vùng bốn, năm mươi mẫu ruộng như Đặng Đình Thức 45 mẫu 3 sào, Nguyễn thị Thông 52 mẫu Đặng Việt Chuyên... 40 mẫu 5 sào, Nguyễn Công Kỷ 60 mẫu.. Sự chênh lệch giữa số thửa và số chủ ruộng không nhiều. Nhiều đơn vị con số thửa trùng hợp với con số chủ ruộng. Số lượng những khoảnh ruộng có diện tích trên 10 mẫu thuộc về 1 chủ, khá nhiều (284/859 thửa, chiếm tỷ số 33,06% tổng số thửa). và tập trung trong những xã có ruộng đất tư hữu phát triển về số lượng (Ví dụ: ở Đường Sâm có 18/23 thửa, Niệm Hạ có 52/111 thửa, An Bồi có 32/64 thửa, Lai Vi có 21/52 thửa, Vũ Lăng có 29/35 thửa, Thái Vũ có 18/47 thửa...)

Sự bao chiếm những khoảnh đất lớn không phải là biểu hiện duy nhất của sự tập trung ruộng đất. Vẫn có thể tập hợp một số lớn ruộng đất vào tay một người từ rất nhiều mảnh đất nhỏ phân tán, rải rác ở nhiều xứ đồng, nhiều làng xã. Không hiếm những địa chủ lớn đã tích lũy dần ruộng đất của mình từ sự mua bán, chiếm đoạt từng mẫu, từng sào, thậm chí từng thước đất ruộng ở tại làng quê và những làng xã khác.

Trạng thái đồng ruộng bị chia cắt vụn, về mặt sở hữu, thành nhiều mảnh nhỏ, cũng là điều thường thấy ở những nơi ruộng đất tư hữu đã có quá trình phát triển lâu dài. Đó là kết quả của sự phân chia tài sản qua nhiều đời, của sự mua bán, chuyển nhượng diễn ra liên tiếp qua thời gian.

Vì vậy cần phải xem xét hiện tượng ruộng đất tư hữu ở Kiến Xương, vào giai đoạn lịch sử cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, càng phát triển thì sự tập trung ruộng đất càng mạnh mẽ, không chỉ về số lượng diện tích bị địa chủ chiếm đoạt mà *cả về hình thức bao chiếm từng mảng lớn*, như một nét đặc trưng cần nghiên cứu, lý giải. Đặc điểm có tính địa phương này chỉ có thể hiểu được khi làm rõ được quá trình khai thác đất đai, thành lập làng xã, phương thức khẩn hoang và phân phối ruộng đất, cũng như những tác động của các biến cố chính trị ở các thập kỷ cuối thế kỷ 18, tại vùng đất này.

Sự phát triển mạnh mẽ của tư hữu ruộng đất sớm muộn cũng dẫn đến phá vỡ giới hạn sở hữu đóng kín theo địa vực của từng thôn xã. Nơi ruộng đất công còn tồn tại vững chắc thì nhu cầu ấy lại càng bức bách đối với lớp người ăn nên làm ra, tích lũy được của cải.

Ở Kiến Xương cũng như Từ Liêm và nhiều nơi khác, tình trạng xâm canh, phụ canh cũng tương đối phổ biến: 16/24 đơn vị xã thôn có ruộng đất bị xâm canh.

Trong 16 đơn vị ấy, ruộng đất bị xâm canh chiếm tới những tỷ số: 23,76% tổng

số ruộng đất tư hữu và 24,42% về người sở hữu (148/606 người).

Có những xã ruộng đất xâm canh lên đến hàng trăm mẫu như : Niệm Hạ (334 mẫu 3 sào 4 th. 9, chiếm 31,21 % RĐTH) Hữu Tiệm (320 mẫu 4 sào 4 th. chiếm 57,89% RĐTH), Dương Liễu (297 mẫu 5s..., chiếm 36,47 % RĐTH). (Thái Vũ 116 mẫu 9 sào 11 th.. 27,34% RĐTH). Có những xã ruộng đất tư hữu không nhiều) nhưng tỷ số ruộng xâm canh vẫn khá cao như Phú Mỹ (38,77%). Diệm Dương (30,3%). Tỷ số chủ ruộng xâm canh ở Niệm Hạ : 30,77%, ở Hữu Tiệm: 57,14%, ở Dương Liễu : 41,27 %, ở Thái Vũ : 39,39 %. Ở Phú Mỹ 57,14 %.

(Xem bản số liệu 4 ở phần Phụ lục cuối bài).

Phần lớn người xâm canh, phụ canh là người ở các xã lân cận: 21 người ở Hội Khê có ruộng ở Niệm Hạ, 15 người ở Cao Mại có ruộng ở Hữu Tiệm, nhiều người ở Đa Cốc sang tậu ruộng ở Dương Liễu (12 người), ở Hữu Tiệm (7 người), người ở Trình Phố sang mua ruộng ở Vũ Lăng. An Bồi (8 người).

Ngoài ra cũng có một số người ở huyện xa có ruộng đất tại đây như người ở các xã Hà Cát, Hoành Đông, Liêu Phú, Quất Lâm, huyện Giao Thủy, người ở xã Bố Chính, huyện Ý Yên, người ở Cổ Bi (Gia Lâm):

Chưa đủ dữ kiện để khái quát, nhưng với những tư liệu có được, có thể thấy Đa Cốc, Cao Mại, Trình Phố, những xã có khá nhiều người đi tìm ruộng đất ở nơi khác. là những xã có rất nhiều ruộng đất công ở thế kỷ 19. Cạnh đó, những xã có ruộng đất tư hữu phát triển cao cũng vẫn không thỏa mãn được yêu cầu ruộng đất của dân sở tại. Xã Lai Vi là một ví dụ. Không kể thổ cư, 85,15% ruộng đất trong xã thuộc sở hữu tư nhân (với con số không nhỏ : 860 mẫu 6 sào 2 th. ghi trong điền bạ). Nhưng ở đây mức độ tập trung ruộng đất cũng khá cao : 84% ruộng đất nằm trong tay lớp người sở hữu trên 10 mẫu. Và 10 người ở Lai Vi đã đi tìm ruộng đất ở Dương Liễu, và có những người đã trở thành địa chủ có cỡ như Đặng Ngọc Quỳ, Đặng Kinh Lễ. Không có giới hạn mức chiếm hữu của người xâm canh. Chủ ruộng lớn nhất ở xã Thái Vũ là Trịnh Bá Kiên, người xã Liên Phủ, huyện Giao Thủy, bao chiếm 42 mẫu 2 sào. Trần Quốc Đệ, người xã Trình Phố cũng là người nắm nhiều ruộng đất nhất của xã Vũ Lăng (33 mẫu 7 sào).

Xâm canh, tìm chiếm thêm ruộng đất ở các làng xã khác, là một con đường phát triển của giai cấp địa chủ. Phạm Đình Giáp, người thôn Bà Các — xã Đa Cốc chỉ có tại làng mình 6 mẫu 2 sào 5 th., nhưng đã có tại xã Hữu Tiệm 20 mẫu 0 sào 14 th. Hoàng Đình Úc, cũng người xã Đa Cốc, ở thôn Trung, chỉ có 15 mẫu, nhưng đã xâm canh ở Hữu Tiệm 17 mẫu 1 sào 9 th. 5, và ở xã Dương Liễu 21 mẫu 1 sào.

Chắc chắn trong số những chủ ruộng xâm canh có khá nhiều địa chủ, và địa chủ cỡ khá. 57/148 chủ ruộng xâm canh (38,51 %) là những chủ chiếm trên 10 mẫu ruộng đất. 6 xã có diện tích bị xâm canh lớn như An Bồi, Niệm Hạ, Thái Vũ, Dương Liễu, Hữu Tiệm, Lai Vi đã tập trung phần lớn số chủ ruộng xâm canh (110/148 chủ, — 74,32%). cũng là nơi tập trung hầu hết những địa chủ xâm canh chiếm nhiều ruộng đất trên 10 mẫu (51/57 người — 89,47 %). Số địa chủ ấy chiếm đến 46,36% tổng số chủ ruộng xâm canh trong 6 xã trên (51/110 chủ), và hơn 1/4 số người chiếm hữu từ 10 mẫu ruộng trở lên trong 6 xã đó (51/172 người — 29,65 %).

Tình hình xâm canh ruộng đất cho chúng ta thêm những thông tin trực tiếp và gián tiếp về giai cấp địa chủ. Rất tiếc là không đủ số liệu ruộng đất của tất cả các đơn vị xã thôn trong vùng nghiên cứu và lân cận để có thể tính toán sát đúng hơn ruộng đất và số người sở hữu, nhất là những người chiếm nhiều ruộng đất, phát triển tài sản bằng xâm canh ruộng đồng ở làng xã khác. Có thể mức

độ tập trung ruộng đất còn cao hơn những con số chúng tôi đã tính toán trên.

Cũng rất tiếc là chưa có được tư liệu ruộng đất của xã Minh Giám, quê hương của Phan Bá Vành, nằm giữa Dương Liễu, Đa Cốc. Nhưng điều không kém phần thú vị đối với chúng tôi khi tìm thấy trong số những người xâm canh ruộng đất xã Dương Liễu, có 2 địa chủ người xã Minh Giám là Phan Trác Quán (chiếm 28 mẫu) và Nguyễn Sĩ Thân (chiếm 12 mẫu) Tư liệu nhỏ ấy cho một thông tin về dấu hiệu khủng hoảng *«thiếu đói»* ruộng đất của giai cấp địa chủ Minh Giám ở thời điểm cuối thế kỷ 18—đầu thế kỷ 19. Trên kia chúng tôi có nêu ra chi tiết 21 người xã Hội Khê có ruộng xâm canh tại Niệm Hạ (trong đó có 16 người chiếm từ 5 mẫu trở lên. 9 người chiếm từ 10 mẫu trở lên). Hai mươi năm sau, Hội Khê là một trong mấy nơi nghĩa quân Phan Bá Vành chọn làm căn cứ cùng với Dương Liễu và An Bồi... những xã mà ruộng đất tư hữu tập trung khá mạnh trong tay giai cấp địa chủ vào đầu thế kỷ 19 (ở An Bồi: 51,79% số chủ ruộng có sở hữu từ 10 mẫu trở lên, nắm giữ 80,2% ruộng đất trong xã, ở Dương Liễu: 80,35% ruộng đất nằm trong tay số chủ ruộng có trên 10 mẫu và số người này chiếm 50,79% số chủ ruộng),

Từ sự phân tích những số liệu trên, và so sánh với những kết quả nghiên cứu vùng Từ Liêm, miền đất cũ cùng thời điểm, chúng tôi thấy nổi lên nét đặc thù trong tình hình sở hữu ruộng đất ở Kiến Xương:

1. Sự tồn tại ruộng đất công mang tính phổ biến, với số lượng và tỷ lệ lớn, chiếm ưu thế rõ rệt ở nhiều thôn xã.

2. Mặt khác, ruộng đất tư hữu, tuy về số lượng và tỷ số nói chung chưa lấn át được ruộng đất công, nhưng đã phát triển khá mạnh theo chiều hướng tập trung vào tay các tầng lớp khá giả trong nông thôn, *vào tay giai cấp địa chủ tư hữu.*

3. Bộ phận nông dân tiểu tư hữu không chỉ yếu kém về số lượng ruộng đất mà họ nắm giữ, mà còn nhỏ bé cả về số lượng người sở hữu.

Nói cách khác, nơi đây tuyệt đại bộ phận ruộng đất nằm trong tay giai cấp địa chủ phong kiến:

— ruộng đất công ở trong tay địa chủ — nhà nước phong kiến

— ruộng đất tư trong tay địa chủ tư hữu.

Đại bộ phận nông dân lao động phải sống nhờ vào canh tác ruộng đất công, nộp tô thuế — nặng gấp mấy lần — cho nhà nước, và làm thuê, cày mướn, cấy rẽ nộp tô cho địa chủ trong vùng. Ước nguyện sâu xa, sự khát khao có những mảnh ruộng đất riêng của mình khó có thể thực hiện được trong viễn cảnh kinh tế như vậy: ruộng đất công tồn tại vững chắc bên cạnh ruộng đất tư hữu tập trung trong tay giai cấp địa chủ đã chặn mất nguồn!.

Tình hình đó thuộc về mấy năm đầu của thế kỷ 19. Mấy chục năm sau, vào những năm hai mươi của thế kỷ 20, tình hình sở hữu ruộng đất trong vùng đã có những biến chuyển ra sao? Còn quá ít tư liệu để hiểu được thực trạng. Nhưng nếu căn cứ vào những biến động về mặt chính trị—xã hội trong thời kỳ ấy, có thể dự đoán chiều hướng phát triển xấu về mặt kinh tế và phân phối ruộng đất. Số phận người nông dân ít ruộng đất và không có ruộng đất, chắc bi thảm hơn. Khởi nghĩa Phan Bá Vành nổ ra, lôi cuốn mạnh mẽ nông dân trong vùng. Mục tiêu, ý đồ chính trị của những người xướng xuất và lãnh đạo khởi nghĩa rất phức tạp (có thể chỉ là lật đổ triều Nguyễn để khôi phục các vương triều cũ: Lê, Tây Sơn...), nhưng với quần chúng nhân dân, với những người nông dân cùng đường, đương đi tìm lối thoát, thì đó là niềm hy vọng cho những khát vọng thay đổi cuộc đời, cho những mơ ước sâu xa của mình về làm chủ ruộng đất.

Nhưng cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp.

Công cuộc khai hoang vùng ven biển do Nguyễn Công Trứ tổ chức, chỉ đạo với lời hứa hẹn: đất đai vỡ hoang sau ba năm thành ruộng đều chiếu lệ tư điền mà đánh thuế, đã đáp ứng phần nào nguyện vọng làm chủ ruộng đất của người nông dân. Nó cũng mở đường thỏa mãn sự thèm khát bao chiếm thêm ruộng đất của các tầng lớp khá giả, của giai cấp địa chủ trong vùng, đương bị chế độ ruộng đất công gò bó. Do vậy chúng ta hiểu vì sao nó được sự hưởng ứng mau lẹ, có hiệu quả của nông dân nghèo cũng như của nhiều nhà giàu trong vùng Kiến Xương và ở nhiều nơi khác.

Đó là những suy đoán, những suy nghĩ về mối quan hệ của những số liệu, những đặc điểm ruộng đất trên với những sự kiện lịch sử của 20 năm sau. Nhưng điều đáng chú ý hơn là tình hình sở hữu ruộng đất trên, *về cơ bản là hiện thực của những năm cuối thế kỷ 18, những năm cuối của triều đại Tây Sơn.* Hiện thực ấy cung cấp thêm những tư liệu cần thiết để nghiên cứu và đánh giá thực trạng kinh tế xã hội và chính trị của thời kỳ lịch sử này, cũng như bản thân triều đại này.

Hiện thực ấy cũng gợi nên những vấn đề lý thú: thái độ của các tầng lớp nhân dân vùng đất Kiến Xương đối với phong trào nông dân Tây Sơn, với triều đại Tây Sơn, và cuộc đấu tranh trong nội bộ các xóm làng chung quanh những vấn đề chính trị, xã hội, kinh tế, đặc biệt vấn đề cốt tử, vấn đề sở hữu ruộng đất, trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 18 và những năm đầu thế kỷ 19, buổi giao thời của 2 thế kỷ và của 2 triều đại.

1-1987

CHÚ THÍCH

(1) Cách tính các đơn vị nghiên cứu của chúng tôi có khác cách ghi trong *Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*. Ví dụ trong đó thôn Nội và thôn Cổ Ninh tính thành 2 đơn vị riêng tuy đều ghi (thuộc xã Niệm Hạ), chúng tôi chỉ tính làm 1. Tình hình cũng tương tự như vậy đối với các thôn Lụ, thôn Nang (thuộc xã Cao Bạt), các thôn Nội, thôn Ngoại (thuộc xã Bạt Trung) và thôn Bà Các thuộc xã Đa Cốc (điền bạ của thôn Bà Các trong kho lưu trữ trước đây thuộc TVKHXH, ở bìa ngoài ghi là xã Nghĩa Môn)

Cũng cần chú ý là trong số 87 đơn vị ở huyện Chân Định, có tới 17 phường. Những phường thủy cư sống trên sông nước, không có ruộng đất.

(2) Nhiều số liệu trong bản thông kê đã được xử lý: ví như số liệu của các xã Niệm Hạ, Cao Bạt, Bạt Trung, Đa Cốc là số liệu tổng kết từ điền bạ các thôn riêng lẻ. Con số 988 mẫu công châu thổ của xã Dương Liễu không có trong điền bạ, nhưng đó là tổng của các số liệu các loại đất ghi trong mục đó (như đất trồng cói, đất phù sa, đất hoang phế...)

(3) Nguyễn Đức Nghinh – Bùi Quý Lộ: «*Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt đầu thế kỷ 19*» Dân tộc học số 2.1975

(4) Ví dụ theo biểu thuế năm 1728, thuế các loại ruộng hậu thần, hậu phật, tế điền, kỵ điền, chỉ 2 tiền một mẫu, ngang mức thuế ruộng tư (loại 2), nhẹ hơn rất nhiều so với các loại thuế ruộng đất công. Xem Phan Huy Chú – *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch, tập 3, Nxb Sử học. Hà Nội 1961, tr.59

(5) (6), (7), (8), (10) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (3)

(9) Những số liệu về ruộng đất huyện Từ Liêm được nhắc trong luận văn này đều trích từ tài liệu:

Nguyễn Đức Nghinh – *Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm* (tài liệu ruộng đất cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19) trong cuốn *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Tập 1, Nxb KHXH. Hà Nội, 1977

Bảng số liệu số 1

Tình hình các

Xã thôn	TSRĐ ghi ở điền bạ	TSRĐ sau khi cộng các loại	Công điền	Các loại Công thổ
1. Đường Sâm	$888^m8^s2^{th}1$	$888^m8^s2^{th}1$	$255^m5^s12^{th}3,4$	$3^m0^s4^{th}7,6$
2. Vân Cước	369. 2. 14.7	369. 2. 14.7	230. 0. 5.2	0. 1. 14
3. Lãng Đông	209. 7. 13.8	209. 7. 13.9,8	174. 0. 14.1	0. 3. 0
4. Diệm Dương	106. 7. 2.7	106. 7. 2.7	59. 4. 12.5.2	11. 8. 12
5. Đắc Chúng	391. 3. 6.2	391. 3. 6.2	272. 1. 11	
6. An Bồi	841. 8. 10.9	841. 8. 10.9	42. 7. 0	
7. Thao Bồi	466. 2. 2.7	466. 2. 2.7	128. 2. 3.2	
8. Thái Vũ	480. 9. 8.5,8	474. 3. 4.5,8		
9. Niệm Hạ	1209. 8. 6.7	1209. 8. 6.7	8. 0. 10.6	
10. Phú Ân	298. 2. 14.4,2	298. 2. 10.4,2	165. 5. 1.2,2	
11. Vũ Lăng	1398. 4. 1.5	1307. 4. 1.5	518. 4. 6	
12. Văn Hanh	185. 6. 1.1	185. 6. 1.1	132. 1. 8.4	
13. Phú Mỹ	586. 7. 9	586. 7. 9	368. 9. 3	
14. Thụy Lũng	866. 8. 2.8	866. 8. 2.8	429. 7. 12.1	
15. An Trạch	132. 0. 3.5	132. 0. 13.5	56. 6. 9.9	
16. Bằng Trạch	252. 9. 13	252. 9. 13	96. 1. 8.8	
17. Chanh Hoàng	433. 3. 0.5	433. 3. 0.5	128. 8. 4.5	
18. Dương Liễu	5361. 5. 13.6	5361. 5. 13.6	1437. 3. 10.7	
19. Hữu Tiệm	783. 8. 1.8	783. 8. 1.8	154. 5. 2.3	2. 6. 10
20. Lai Vi	1900. 1. 0.1	1009. 6. 12.7	27. 4. 2	
21. Đa Cốc	1543. 6. 9.4	1543. 6. 9.3	812. 5. 1.5	42. 7. 5
22. Nam Đường	819. 4. 7.1	819. 4. 6.5	550. 0. 7	6. 0. 11,3
23. Cao Bạt	871. 3. 13.6	871. 3. 13.6	622. 1. 13.5	
24. Bạt Trung	399. 2. 12.1	399. 2. 12.1	191. 0. 10..	3. 1. 0
25. An Xá	658. 9. 14	658. 9. 14	557. 3. 14	
26. Đông Nhuế	1411. 2. 12.9,4	1411. 2. 12.9.4	25. 8. 11.0,4	
27. Cao Mại	491. 0. 3	491. 0. 3.2	198. 7. 12.6	1. 0. 0
28. Quan Cao	166. 6. 12.3	166. 6. 12.3	105. 9. 12.3	
	$23436^m3^s4^{th}1,4$	$22538^m3^s2^{th}5,2$	$7749^m9^s10^{th}7,2$	$70^m9^s12^{th}0,6$

Bảng số liệu số 2

Ruộng đất tư

Xã. thôn	Tổng số RĐ tư ghi trong điền bạ	Tổng số RĐ tư sau khi cộng các thửa
1	2	3
1. Đường Sâm	$447^m3^s12^{th}9$	$437^m9^s14^{th}9,0$
2. Vân Cước	79. 6. 9.7	79. 2. 9.7
3. Lãng Đông	8. 3. 4.5,8	8. 3. 9.5,8
4. Diệm Dương	10. 2. 14.6	10. 2. 14.6
5. Đắc Chủng	17. 5. 13.	17. 5. 13.
6. An Bồi	691. 8. 5.3	665. 5. 12.3
7. Thao Bồi	190. 8. 10.2	190. 8. 10.2
8. Thái Vũ	426. 8. 6.4,8	427. 6. 13.0,8
9. Niệm Hạ	1063. 8. 4.1	1070. 0 10.4
10. Phú An	61. 4. 13.9	61 4. 13,9
11. Vũ Lăng	479. 6. 3.5	460. 9. 1.4
12. Văn Hanh	21. 1. 7.7	21. 1. 7,7

loại ruộng đất ở Kiến Xương

Công châu thổ	Thần từ, tế tự tam bảo điền	Thổ trạch viên trì	Tư điền	
				Tỷ số %
$89^{m}0^{s}10^{th}2$	$38^{m}2^{s}\ 0^{th}$	$55^{m}5^{s}6^{th}9$	$477^{m}3^{s}12^{th}9$	50,28
	9. 7. 13.3	49. 6. 2.5	79. 6. 9.7	21,58
	10. 7. 8.2	16. 3. 2.1	8. 3. 4.5,8	3,96
	10. 2. 0	14. 8. 8.5,8	10. 2. 14.6	9,65
	0. 7. 5	100. 8. 7.2	17. 5. 13	4,49
	10. 0. 0	97. 5. 5.6	691. 6. 5.3	82.14
	7. 8. 11.3	139. 2. 8.	190. 8. 10.2	40,93
	4. 1. 10.3	43. 3. 2.8	426. 8. 6.4,8	89,98
	26. 3. 13.2	111. 2. 8.8	1063. 8. 4.1	87,93
	4. 1. 10.3	67. 1. 0	61. 4. 13.9	20,62
90. 8. 12	51. 3. 1.	167. 1. 9	479. 6. 3.5	36,68
	3. 0. 0	29. 0. 0	21. 4. 7.7	11,54
	23. 3. 5	76. 2. 0	118. 3. 1.	20,17
103. 1. 3	14. 1. 3	104. 9. 5.1	214. 8. 9.6	24,79
	0. 8. 11.3	37. 3. 1.6	37. 2. 5.7	28,16
33. 9. 11.2		35. 8. 8	87. 0. 0.	34,39
	5. 3. 7.5	42. 5. 4.4	256. 5. 14.1	59,22
2988. 2. 12.3	1. 7. 7.5	72. 6. 3.	861. 5. 10.1	16,06
	10. 5. 0.2	48. 9. 7.	567. 1. 12.3	72,36
	5. 6. 0	116. 0. 8.7	860. 6. 2	85,23
61. 4. 12.5	10. 1. 3.8	341. 1. 12.2	275. 6. 3.4	17,85
	11. 2. 10.8	74. 8. 5	177. 2. 2.4	21.62
	49. 4. 4	119. 1. 0.9	80. 6. 10.2	9.26
	31. 8. 14.7	45. 7. 10.2	127. 4. 7.2	31,93
	1. 0. 0	100. 6. 8	0	0%
	(ghi trong tư điền)	254. 9. 14.6	1130. 4. 1.4	80,09
	2. 0. 0	95. 0. 10.3	194. 1. 10.3	39. 5
	1. 0. 0	58. 0. 0	1. 7. 0	1%
$3366^{m}8^{s}1^{th}2$	$344^{m}8^{s}5^{th}4$	$2516^{m}1^{s}2^{th}4{,}8$	$8489^{m}6^{s}0^{th}6{,}6$	

hữu ở Kiến Xương

Số thửa	Bình quân 1 thửa	Số chủ	Bình quân 1 chủ
4	5	6	7
23	$19^{m}0^{s}\ 6^{th}5$	22	$19^{m}9^{s}\ 1^{th}3$
19	4. 1. 10.2	19(1)	4. 1. 10.2
9	0. 9. 4.2,8	3	2. 7. 12.8,6
8	1. 2. 13.	8(1)	1. 2. 13.
5	3. 5. 2.	5(1)	3. 5. 2.
64	10. 3. 14.9	56(6)	11. 8. 12.8
18	18. 6. 0.6	16(2)	11. 9. 4.4
47	9. 0.14.6.4	33(11)	12. 9. 8.1
111	9. 6. 6.1,7	91(16)	11. 7. 8.8,4
20	3. 0. 8 2	16(2)	3. 8. 2.7
35	13. 1. 10.2	35	13. 1. 10.2
11	1. 5. 1.8	11(1)	1. 5. 1.8

1	2	3
13. Phú Mỹ	118. 3. 1.3	104. 2. 1.2
14. Thụy Lũng	214. 8. 9.6	214. 8. 9.6
15. An Trạch	37. 2. 5.7	37. 2. 5.7
16. Bằng Trạch	87	87.
17. Chanh Hoàng	256. 5. 14.1	256. 6. 14.4
18. Dương Liễu	861. 5. 10.1	815. 7. 13.2,6
19. Hữu Tiệm	567. 1. 12.3	553. 4. 12.8
20. Lai Vi	860. 6. 2	855. 1. 6
21. Đa Cốc	275. 6. 4.3	275. 6. 4.3
22. Nam Đường	177. 2. 2.4	177. 2. 2.4
23. Cao Bạt	80. 6. 10.2	80. 1. 0.2
24. Bạt Trung	127. 4. 7.2	128. 8. 12

Bảng số liệu số 3

Tình hình phân phối

Xã thôn	Sở hữu dưới 1m		s.h 1 – 3m		s.h 3 – 5m		s.h 5 – 10m	
	số chủ	số ruộng	số chủ	số ruộng	số chủ	số ruộng	số chủ	số ruộng
1. Đường Sâm			2	$3^m0^s.5^{th}$			2	$15^m8^s13^{th}$
2. Vân Cước	1	0^m9	4	10. 5. 8.4	7	$28^m2^s4^{th}5.5$	7	39. 5. 11.7,5
3. Lăng Đông			2	4. 0. 0.9,8	1	4. 3. 8.6		
4. Diệm Dương			8	10. 2. 14.6				
5. Đắc Chúng			1	1. 3	3	10. 5. 9	1	5. 7. 4
6. An Bồi			5	10. 2	7	26. 7. 7	15	94. 8. 10
7. Thao Bồi			3	4. 0. 8.2			1	5. 0. 0
8. Thái Vũ			12	22. 2	3	11. 1. 5	2	14. 9
9. Niệm Hạ			5	9. 5. 6	5	20. 0. 1.5	35	259. 9, 11.9
10. Phú Ân			7	11. 0. 4.4	5	19. 6. 14.7	4	30. 7. 9. 8
11. Vũ Lăng							6	48. 7
12. Văn Hanh	1	0. 8	13	20. 6. 7.7				
13. Phú Mỹ			3	7. 5. 4.4	5	10. 8. 0	3	18. 0. 0
14. Thụy Lũng					2	8. 6. 4	2	14. 4. 8
15. An Trạch			7	16. 0. 0.3	4	15. 9. 1.4	1	5. 3. 4
16. Bằng Trạch			5	9. 9. 9	6	19. 6. 0	5	36. 3. 0
17. Chanh Hoàng			2	2. 8. 0	6	24. 7. 10.8	12	86, 7. 0
18. Dương Liễu			8	15. 6. 5.4,8	7	28. 4. 7	16	116. 2. 2.1.8
19. Hữu Tiệm			1	2. 3. 13	4	16. 5. 8	15	122. 7. 14.
20. Lai Vi	1	0. 9			4	13. 9. 0	20	121. 7. 0
21. Đa Cốc	1	0. 9	3	4. 7. 8	4	13. 2. 4.2	9	57. 6. 2.9
22. Nam Đường			5	10. 4. 1	20	71. 0. 2.2	14	85. 3. 9.4
23. Cao Bạt	19	10. 4.12.6	38	58. 2. 2.6	3	11. 4. 0	-	
24. Bạt Trung	1	0. 8	11	20. 3. 9.1.9	7	24. 9. 3.4,7	12	72. 7. 14.2,4
Cộng $7035^m8^s2^{th}7.1$ 725 chủ (96 nữ)	24 (3)	$14^m7^s12^{th}6$	145 (29)	$254^m9^s1^{th}2,5$	103 (16)	$389^m9^s1^{th}4,2$	182(19)	$1252^m6^s10^{th}1,7$
716 chủ (95 nữ)	24 (3)	$14^m7^s12^{th}6$	141 (28)	$245^m2^s12^{th}9,5$	101 (15)	$385^m1^s1^{th}4,2$	182(20)	$1250^m0^s8^{th}4,7$

(A, B) Số liệu sau khi điều chỉnh, tính toán ruộng đất xâm canh.

4	5	6	7
14	7. 4. 6.5	14(3)	7. 4. 6.5
17	12. 6. 5.8	15(1)	14. 3. 3.6
12	3. 1. 0.5	12(2)	3. 1. 0.5
18	4. 8. 5.	18(5)	4. 8. 5.
33	7. 7. 11.8	29(2)	8. 8. 7.7
109	7. 4 12.0,6	63(7)	12. 9. 7.2,5
53	10. 4. 6.4,7	49(3)	11. 2. 14.3
52	16. 4. 0.9	45(7)	18. 9. 8,9
34	8. 1. 1.	30(5)	9. 1. 14.3
40	4. 4. 4.5	40(4)	4. 4. 4.5
70	1. 1. 6.6	60(12)	1. 3. 5.2
34	3. 7. 13.6	32(4)	4. 0. 4.1

—( ) Số chủ ruộng là nữ

ruộng đất tư hữu (Kiến Xương)

s. h 10–20^{m}		s. h 20–30^{m}		s. h 30–50^{m}		s. h trên 50^{m}	
số chủ	số ruộng	số chủ	số ruộng	số chủ	số ruộng	số chủ	số ruộng
11	$159^{m}0^{s}12^{th}1,2$	1	$26^{m}6^{s}11^{th}1$	5	$183^{m}1^{s}0^{h}8,7$	1	$50^{m}2^{s}4^{th}9$
24	330. 2. 0.3	2	52. 0. 5.	2	68. 4. 5.	1	83. 1. 0
8	92. 8. 2.	4	89. 0. 0				
7	111. 1. 13.5,6	5	126. 5. 11.8	4	141. 6. 12.7,2		
35	452. 5. 10.	7	171. 6. 4	3	104. 0. 7	1	52. 3. 0
28	374. 4. 10.4			1	37. 7. 6		
2	20. 1. 4.2			1	37. 7. 7,6		
7	97. 5. 13.1	4	94. 1, 14.5				
2	21. 1. 6						
6	76. 1. 10,6	3	66. 2. 8.				
21	310. 0. 14.7,6	8	201. 6. 8.1	1	30. 2	2	113. 5. 5.7,4
26	346. 6. 12.8,8	3	65. 0. 9.9,2				
9	128. 9. 7	20	50. 4. 12	5	211. 0. 2	4	326. 2. 0
11	147. 8. 7.5	1	20. 4. 2	1	31. 0. 9.7		
1	10. 4. 4.8						
1	10. 0. 0.1						
99(21)	$2689^{m}1^{s}9^{th}3,2$	40(3)	$963^{m}9^{s}11^{th}4,2$	23(2)	$845^{m}0^{s}5^{th}8,9$	9(3)	$625^{m}3^{s}10^{th}6,4$
95(21)	$2624^{m}5^{s}7^{th}3,2$	39(3)	$949^{m}1^{s}1^{th}4,2$	24(2)	$888^{m}2^{s}13^{th}3,9$	10(3)	$678^{m}6^{s}5^{th}1,4$

Bản số liệu chi tiết :

Tổng số chủ	sở hữu dưới 1^m	3-5 mẫu	3-5 mẫu	5-10 mẫu	10-20 mẫu	20-30 mẫu	30-50 mẫu	trên 50 mẫu
NAM 631 chủ	21	113	86	162	174	36	22	7
%	3,38	18,2	13,85	26,08	28,02	5,8	3,54	1,13
NỮ 95 chủ	3	28	15	20	21	3	2	3
%	3,16	29,47	15,79	21,05	22,1	3,16	2,1	3,16
So sánh với tổng số người (cả nam lẫn nữ) trong tầng lớp sở hữu thì các tỷ số của nữ sẽ như sau								
13,13	12,5	24,78	17,14	12,35	12,07	8,33	9,09	30

Bản số liệu chi tiết

Tổng số	sở hữu dưới 1 mẫu	1-3 mẫu	3-5 mẫu	5-10 mẫu	10-20 mẫu	20-30 mẫu	30-50 mẫu	trên 50 mẫu
CHỦ RUỘNG 7 xã (325)	1	27	29	101	118	23	19	7
%	0,31	8,31	8,92	31,08	36,31	7,08	5,84	2,15
17 xã (400)	23	118	74	81	81	17	4	2
%	5,75	29,5	18,5	20,25	20,25	4,25	1,0	0,5
RUỘNG ĐẤT 7 xã (4264^m 6^S ...) %	0,02	1,17	2,65	16,81	37,63	13,1	16,61	12
17 xã (2771^m 1^S ...) %	0,5	7,39	9,99	19,34	39,13	14,62	4,94	4,1
Ghi chú : (Những số liệu trên để nguyên theo con số tổng kết của từng đơn vị, chưa có sự điều chỉnh ruộng đất xâm canh)								

BÌNH QUÂN SỞ HỮU CỦA 01 chủ

	Trong 7 xã	*Trong 17 xã*
– dưới 1 mẫu	0^m 9^s	0^m 6^s 5th 4,7
– từ 1 – 3 mẫu	1^m 8^s 8^{th}5,9	1^m 7^s 5th 2,8
– từ 3 – 5	3^m 9^s	3^m 7^s 6th 0,8
– từ 5 – 10	7^m 0^s 14th 5,8	6^m 6^s 3th 2,9
– từ 10 – 20	13^m 6^s	13^m 3^s 1th 3,2
– từ 20 – 30	24^m 2^s 13th 7,8	23^m 8^s 5th 8,5
– từ 30 – 50	37^m 2^s 11th 6,8	34^m 1^s 13th 3,2
– trên 50 mẫu	72^m 1^s 2th 8	56^m 7^s 10th 3,7

Bản số liệu số 4

Tình hình xâm canh, phụ canh

Xã, thôn	Tổng số ruộng đất tư hữu	Số chủ	Tổng số ruộng đất tư hữu xâm canh, phụ canh	Số người
1. Văn Cước	$79^{m}2^{s}\ 9^{th}7$	19	$3^{m}1^{s}\ 9^{th}$	2
2. Diệm Dương	10. 2. 14.6	8	3. 0. 13.1,8	2
3. An Bồi	665. 5. 12.3	56	97. 2. 10.	9(4)
4. Thái Vũ	427. 6. 13.0,8	33	116. 9. 11.	13(5)
5. Niệm Hạ	1070. 0. 10.4	91	334. 3. 4.9	28(14)
6. Phú Ân	61. 4. 13.4	16	5. 5.	2
7. Vũ Lăng	460. 9. 1.4	35	37. 7. 6.	1(1)
8. Phú Mỹ	104. 2. 1.2	14	40. 4^{s} 8.6	8(2)
9. Thụy Lũng	214. 8. 9.6	15	40. 0. 14.	3(3)
10. Dương Liễu	815. 7. 13.2.7	63	297. 5. 0.4,8	26(9)
11. Hữu Tiệm	553. 4. 12.8	49	320. 4. 14.5	28(17)
12. Lai Vi	853. 1. 6	45	66. 3. 2	6(2)
13. Đa Cốc	275. 6. 4.3	30	8. 5. 5.9	2
14. Nam Đường	177. 2. 2.4	40	31. 6. 13.2	9
15. Cao Bạt	80. 1. 0.2	60	2. 8. 1.	3
16. Bạt Trung	128. 8. 12.	32	14. 3. 9.0,6	6
	$5978^{m}6^{s}1^{th}6.5$	606 chủ	$1420^{m}3^{s}2^{th}8,2$ (23,76%)	148(57) (24,42%)

( ) Con số trong ngoặc là số chủ ruộng xâm canh có trên 10 mẫu ruộng đất.

BIỂU ĐỒ TỶ SỐ RUỘNG ĐẤT TRONG CÁC LỚP NGƯỜI SỞ HỮU Ở KIẾN XƯƠNG – TỪ LIÊM

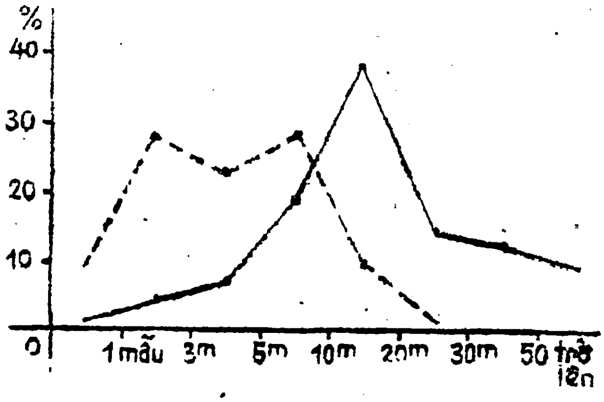

———— biểu đồ Kiến Xương

.... biểu đồ Từ Liêm

ĐI TÌM QUÊ HƯƠNG GỐC CỦA LÝ BÍ

ĐINH VĂN NHẬT

VỀ vấn đề quê hương của Lý Bí, trước đây đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm kiếm, nhưng cho tới nay vấn đề này vẫn còn tồn tại, vì chưa có tài liệu nào nói rõ được vị trí của đất Thái Bình là địa danh mà sử cũ đã ghi lại coi như đó là quê hương của Lý Bí. Gần đây (1986), báo Nhân Dân có đăng một tư liệu mới về Lý Nam Đế của tác giả Minh Tú cho biết theo văn bia và ngọc phả thì quê hương của Lý Bí ở châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc.

Dưới đây chúng tôi kết hợp hai địa danh Thái Bình và Giã Năng để thử tìm quê hương gốc của Lý Bí.

A – Phương hướng tìm kiếm.

1. Căn cứ vào sử cũ, chúng tôi thấy *Toàn thư* (ĐVSKTT) chép: Lý Bí « người ở Thái Bình, phủ Long Hưng », *Việt điện u linh* ghi: « Ở huyện Thái Bình có Lý Bôn (Lý Bí) »; *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần « Nhân vật chí » viết Lý Bí « người ở làng Thái Bình, quận Long Hưng », còn *Cương mục* (VSTGCM) chưa đầy đủ hơn Lý Bí « người ở Thái Bình thuộc Long Hưng », nhưng lại nhận xét rằng đời Lương chưa có Thái Bình và Long Hưng, vì Thái Bình ở đời Đường mới có và Long Hưng ở đời Trần mới lập. Cương mục cũng thêm rằng ở Thụy Anh, phủ Thái Bình, tỉnh Nam Định có đền thờ Lý Bôn (Lý Bí) ở xã Tử Đường.

Như vậy địa danh Thái Bình hoàn toàn chưa rõ: đó là làng hay là huyện; hơn nữa như mọi người đã biết là vào thế kỷ VI phần lớn đất Thái Bình ngày nay còn là vùng đầm phá ngập mặn khi nước triều lên, không thể là đất an cư lạc nghiệp cho những gia đình di cư từ phương bắc sang đã nhiều đời nay và đã thành người bản địa. Ngoài ra không có địa phương nào ở Thái Bình tự nhận là quê hương của Lý Bí.[1].

2. Một hướng tìm kiếm hợp lý hơn là tìm các đất có tên là Thái Bình còn lại hiện nay trên đất cổ ở lưu vực sông Đáy và sông Hồng. Từ nam lên bắc, chúng tôi thấy có những địa danh Thái Bình như sau:

a) Làng Thái Bình, ở Mạc Hạ, xã Hùng Lý, huyện Lý Nhân (Hà Nam Ninh), gần ngã ba sông Ngô Khê và bên kia sông, ngang núi Đọi, tọa độ 20°36' – 108°01' [2]. Cho tới nay chúng tôi vẫn chưa tìm thấy dấu vết Lý Bí ở vùng này, nhưng có điểm đáng lưu ý là ở km 6 về đông nam làng Thái Bình này có làng Yên Trạch, huyện Nam Xang (sau là Lý Nhân), xã Chúng Lý ngày nay có đền thờ Triệu Quang Phục. Nơi đây có thể là quê hương hoặc là nơi đóng quân xưa của Triệu Quang Phục ở bên phía Hưng Yên [3]. Chúng tôi gọi là *Thái Bình I*.

b) Làng Thái Bình ở Vân Đình, trên bờ trái sông Đáy (xã Vạn Thái, huyện Ứng Hòa), tọa độ 20°43' – 105°46'. Ở đây cũng không có vết tích gì về Lý Bí. Chúng tôi gọi là *Thái Bình II*.

c) Ở vùng chân núi Ba Vì có 2 địa danh Thái Bình: Một ở ngã tư Hòa Lạc trên đường 21, tọa độ 21°03 – 105°32' (xã Bình Yên, huyện Thạch Thất); một ở ngã ba đi Yên Kỳ và Trung Hà, tọa độ 21°14' – 105°24' (xã Đồng Thái, huyện

Quảng Oai cũ, nay là huyện Ba Vì). Theo chúng tôi nghiên cứu thì 2 địa danh Thái Bình này là vết tích của phủ Thái Bình vào đầu thế kỷ XI, tức *Thái Bình III*. *Việt sử* lược chép năm 1006 Lê Long Đĩnh đánh Ngự Man vương thắng được; đổi Phong Châu làm phủ Thái Bình [4]. Địa danh Phong Châu đã thay đổi nhiều lần, nhưng đến năm 758 thì được ổn định lần cuối cùng và có lẽ đã gồm các đất quanh ở ngã ba sông Đà, sông Thao với trung tâm là đất Gia Ninh cũ, tức vùng núi Ba Vì. Địa danh Phong Châu đã tồn tại sau thời Bắc thuộc [5].

— Một số tác giả cho rằng đất *Thái Bình III* nói trên là một huyện ở đời Đường. Điều này không đúng, vì huyện Thái Bình ở đời Đường được thành lập năm 712 là huyện Long Bình cũ, mà Long Bình cũ là một huyện của Long Châu (miền nam núi Tam Đảo). Huyện lỵ Long Bình cách Tống Bình (vùng Hà Nội ngày nay) 60 lý, khoảng 32 km, điều đó khớp với khoảng cách từ Hà Nội qua Chèm và Phúc Yên, sang thị xã Vĩnh Yên bên hồ đầm Vạc. Như vậy Vĩnh Yên về đời Đường là huyện lỵ huyện Thái Bình (Long Bình cũ), đồng thời cũng là lỵ sở của Long Châu [6]. Đây là *Thái Bình IV*. Các tác giả nói trên thường dẫn câu chép của Giã Đam viết về hành trình của ông từ Trung Hoa sang Ấn Độ, theo thung lũng sông Hồng như sau: «Từ An Nam, đi qua Giao Chỉ và Thái Bình, hơn một trăm lý thì đến Phong Châu» [7]. Giã Đam đi qua Giao Chỉ và Thái Bình vào khoảng 785—805, tức là gần 100 năm sau khi thành lập huyện Thái Bình ở vùng Vĩnh Yên ngày nay; như vậy ông đã không đi lối thị xã Sơn Tây, Quảng Oai, Trung Hà.

Ở đây chúng tôi cũng cần nhắc lại nhận xét của Paul Pelliot về huyện Thái Bình: Hai cuốn *Cựu Đường thư* (biên soạn vào khoảng 936 — 946) và *Thái Bình hoàn vũ ký* (biên soạn vào khoảng 984—998) đều không thấy nói đến huyện Thái Bình; trong khi đó thì cuốn *Thông Điển* (biên soạn vào khoảng 742—758) và cuốn *Tân Đường thư* (biên soạn vào khoảng thế kỷ XII) lại có nói đến.

Sử cũ ghi chép về đời Ngô cũng đã 2 lần nói đến việc triều đình đem quân đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình vào các năm 950 và 965, tức là trước năm 1006 là năm thành lập phủ Thái Bình. Chúng tôi cho rằng hai sự việc trên được chép sau này khi đã có phủ Thái Bình rồi.

Tóm lại, nếu căn cứ vào địa danh Thái Bình ở vùng Sơn Tây — Ba Vì để đi tìm quê hương của Lý Bí thì rất khó chấp nhận, vì không có huyện Thái Bình nào ở phía đó cả.

d) Vùng Đan Phượng, Hoài Đức, Từ Liêm, (ngoại thành Hà Nội) ở giữa sông Đáy và sông Tô Lịch là quê hương thứ hai của Lý Bí, vì ở đây có nhiều đền thờ và có nhiều truyền thuyết về ông. Tuy vùng này có địa danh Thái Bình, tức *Thái Bình V*, nhưng không nơi nào tự nhận là quê hương của Lý Bí [8].

Vào thời Lý Nam Đế, vùng này có tên là trang Thái Bình, theo thần phả của thôn Thọ Tháp, làng Dịch Vọng trung thờ Triệu Chí Thành, một vị tướng của Triệu Quang Phục [9] và thần phả của thôn Tăng Phúc, làng Dịch Vọng tiền (cả 2 làng đều ở huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) thờ Lý Bảo Ninh là tướng của Lý Nam Đế [10]. Chúng tôi đã tìm thấy địa danh Thái Bình tức *Thái Bình V*, ở tọa độ 21°09' — 105°38'; thuộc bãi sông ở cửa sông Đáy, gần 2 làng Phương Lương nội và Phương Lương ngoại (cả 2 làng này đều có đền thờ Lý Bí, đất Hạ Mỗ, nay là xã Trung Châu, huyện Đan Phượng) [11].

Khi sử cũ ghi rằng Lý Bí bỏ quan trở về Thái Bình để dấy binh đánh đuổi quân nhà Lương, là nói đến đất *Thái Bình V*, vùng Đan Phượng, Hoài Đức nói trên. Cũng vậy khi sử cũ chép rằng Lý Phật Tử tìm về quê cũ ở Thái Bình để gây chiến với Triệu Việt Vương, và sau đó hai bên giảng hòa, chia địa giới ở bãi Quân Thần (tức Thượng Cát, Hạ Cát,

huyện Từ Liêm ngày nay), là nói về *Thái Bình* trên đất Đan Phượng, Hoài Đức, Từ Liêm này.

c/ Theo cuốn Lịch sử Việt Nam, tập I chương VII, tr 405, thì quê hương Lý Bí ở huyện Thái Bình (tác giả dự đoán có lẽ nó ở phía trên thị xã Sơn Tây, trên hai bờ sông Hồng, từ thị xã Sơn Tây bên hữu và Yên Lạc, Bình Xuyên cũ bên tả ngạn). Tác giả của chương này cũng dẫn *Giã Đam Ký* như đã nói trên, nhưng có dẫn thêm việc Sứ quân Nguyễn Khoan tự xưng là Nguyễn Thái Bình ở Yên Lạc, bên tả ngạn.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, ở phía Sơn Tây không có huyện Thái Bình, còn ở phía tả ngạn thì từ năm 712 đã có huyện Thái Bình, tức *Thái Bình IV*; nhưng ở phía thị xã Vĩnh Yên trở lên. Đến năm 627 thì Long Châu bị bỏ, huyện Thái Bình trực thuộc vào phủ Đô hộ, còn đất phía nam đầm Vạc, Vĩnh Yên, trong đó có Vĩnh Mỗ, căn cứ của Nguyễn Khoan, thì sáp nhập vào Gia Ninh ở phía Sơn Tây. Như vậy Thái Bình trong Nguyễn Thái Bình không phải là một địa danh, tên của một huyện (...).

3. Năm 1986, Minh Tú đã đăng trên báo Nhân Dân bài viết «Di tích Lý Nam Đế», trong đó có nêu là theo văn bia, ngọc phả thì quê hương Lý Nam Đế ở châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc [13]. Đây là một đóng góp rất quý, vì ngoài địa danh Thái Bình, chúng ta có thêm một địa danh nữa là châu Giã Năng, trên đất Kinh Bắc.

Dưới đây chúng tôi xin vận dụng phương pháp tìm kiếm của địa lý học lịch sử để xác định quê hương gốc của Lý Bí.

II — Xác định quê hương gốc của Lý Bí.

1. Địa danh Kinh Bắc mới xuất hiện từ đời Trần: thời đó có lộ Kinh Bắc, sau đổi là trấn Kinh Bắc, và đến đời Hồng Đức gọi là xứ Kinh Bắc. Đầu đời Gia Long vẫn có trấn Kinh Bắc, lệ vào Bắc Thành, và sang đời Minh Mệnh thì đổi làm trấn Bắc Ninh (1822), rồi tỉnh Bắc Ninh (1831). [14].

Đất Kinh Bắc rất rộng, bao gồm phủ Từ Sơn (các huyện: Đông Ngàn, Yên Phong, Tiên Du, Võ Giàng, Quế Dương), phủ Thuận An (các huyện: Gia Lâm, Siêu Loại, Văn Giang, Gia Định, Lang Tài), phủ Bắc Hà (các huyện: Tân Phúc sau *đổi là* Đa Phúc, Kim Hoa sau đổi là Kim Anh, Hiệp Hòa, Yên Việt sau đổi là Việt Yên), phủ Lạng Giang (các huyện: Phượng Nhãn, Hữu Lũng, Yên Dũng, Bảo Lộc, Yên Thế, Lục Ngạn). Ở giáp ngã ba sông Cầu và sông Công là hai huyện Đa Phúc và Hiệp Hòa, đất Đa Phúc lấn quá lên phía bắc sang tả ngạn sông Công, còn đất Hiệp Hòa lấn lên phía bắc sang hữu ngạn sông Cầu; tức là hai huyện Đa Phúc và Hiệp Hòa về thời Nguyễn lấn lên tận Phố Cò trên quốc lộ số 3 và Úc Kỳ, Phương Độ trên sông Cầu.

2. Phần đất vùng ngã ba sông Cầu, sông Công có tên cổ Lạc Việt là Kẻ Giã. Hiện nay vẫn còn có các địa danh Thượng Giã, Trung Giã, Hạ Giã, thuộc tổng Thượng Giã huyện Thiên Phúc, phủ Bắc Hà đời Nguyễn, tức là huyện Đa Phúc sau này, và các địa danh Giã Thù, Giã Trung... thuộc tổng Tiên Thù cũ, huyện Hiệp Hòa, phủ Bắc Hà.

— Về địa danh Năng thì ở huyện Phổ Yên, phía bắc Đa Phúc có xã Trung Năng, thuộc tổng Thống Thượng, cách Phố Cò 12 km về phía tây; cách Úc Sơn trên sông Cầu 3km về đông nam có thôn Thanh Năng. Như vậy theo chúng tôi, hoàn toàn có khả năng tồn tại một đất Giã Năng trên đất Giã thời cổ, nhưng ở giữa hai vùng Trung Năng và Thanh Năng, theo ghi chép trong văn bia và ngọc phả như Minh Tú đã nêu lên trong bài «Di tích Lý Nam Đế»

Chúng tôi đã khảo sát vùng Giã Năng và tìm thấy một xóm có tên là Thái Bình, ở toạ độ 21°25' — 105°55', cách Phố Cò 4 km về đông nam và cách Chợ Chã, Hà Châu trên sông Cầu 5km về tây bắc, tức là chỉ cách thị xã sông Công, khu công nghiệp mới mở tháng 4 — 1985, vài ba kilômét về hướng đông nam [15].

3. Vùng đất từ Thái Nguyên về xuôi vốn là đất bằng bậc thềm, khi xưa phủ toàn rừng, nhưng các thung lũng, sông suối ở đây đều đã được khai phá để trồng trọt, chăn nuôi, nhất là ở thung lũng sông Cầu.

Về đời Hán, đây là huyện Tây Vu, quận Giao Chỉ. Sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nó được chia thành huyện Phong Khê, phía Tam Đảo, Vĩnh Yên, Phúc Yên; huyện Vọng Hải, phía sông Cầu, xuống đến hồ Lãng Bạc vùng Bắc Ninh; và huyện Tây Vu nhỏ, phía Yên Phong và Gia Lâm.

Về cuối đời Ngô (thế kỷ III), Thứ sử Đào Hoàng đã tách miền núi rừng từ vùng bậc thềm chân núi Tam Đảo trở lên, để thành lập quận Vũ Bình, trong đó có huyện Phong Khê nói trên. Nhưng đến đời Đường chỉ còn có huyện Vũ Bình mà huyện lỵ là vùng Chợ Chã, Hà Châu ngày nay bên bờ phải sông Cầu. Các cuốn sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* (quyển 38–4b) và *Thái Bình hoàn vũ ký* (quyển 170–8b) đều nói huyện Vũ Bình cách Tống Bình (vùng Hà Nội ngày nay) 90 lý về đông bắc (40km–50 km); hiện nay từ Hà Nội lên Đa Phúc là 44km, lên Chợ Chã là 56km (44km + 12 km); như vậy khoảng cách đó khớp với 90 lý đã nói trên.([16]).

4. Từ Hà Châu, Chợ Chã ngược lên Thái Nguyên, lòng sông Cầu có rất nhiều lớp đá tảng nên thuyền bè khó qua lại; do đó Hà Châu, Chợ Chã là một giới hạn giao thông quan trọng. Thuyền lớn chở hàng từ xuôi lên đều phải đậu lại ở Chợ Chã, và nó là một đầu mối giao thông cả đường thủy và đường bộ, từ Chợ Chã có đường bộ lên Thái Nguyên, sang Đức Thắng, Yên Thế. Đầu mối giao thông này có tính chất chiến lược nên các Lạc tướng, Lạc hầu của bộ lạc Tây Vu đã từng đóng chốt chiến lược ở vùng này để kiểm soát giao thông cả trên sông Cầu, sông Công và trên các đường bộ đi lên phía bắc và đi sang phía đông. Ngày nay vết tích của nó còn là hai làng lớn: Lạc Yên và Yên Lạc.

Như vậy vùng ngã ba sông Cầu, sông Công thực sự là một trung tâm kinh tế, quân sự, chính trị ngay từ trước Công nguyên. Sang thời Bắc thuộc, từ khi có chính sách di dân từ phương bắc sang lập nghiệp thì vùng sông Công, sông Cầu bắt đầu có những điền trang lớn, nhỏ, trong đó có điền trang Thái Bình, chỉ cách Chợ Chã, Hà Châu 5km về tây bắc.

Từ những điều trình bày trên, chúng tôi thấy bước đầu có thể kết luận rằng Thái Bình không phải là địa danh của một huyện như sử cũ đã ghi. Dựa vào kết quả nghiên cứu của địa lý học lịch sử cho biết vào cuối thế kỷ V — đầu thế kỷ VI, *Lý Bí đã sinh sống trong một điền trang lớn mang tên là trang Thái Bình, trên đất Giã Năng, thuộc quận Vũ Bình, vùng bắc ngã ba sông Công và sông Cầu, nay là huyện Phổ Yên, tỉnh Bắc Thái.* Lý Bí sinh ra, lớn lên ở trang Thái Bình và sang ở với chú sau khi cha mẹ ông qua đời. Sau đó ông được chú cho theo một vị thiền sư để học đạo, và năm 13 tuổi Lý Bí theo vị thiền sư đó về chùa Linh Bảo ở Giang Xá, thuộc quận Tống Bình, nay là huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội.

Tóm lại, nêu lên một giả thuyết mới này, chúng tôi hy vọng rằng một cuộc điều tra thực địa kỹ hơn ở vùng Thái Bình – Giã Năng – Chợ Chã có thể sẽ đem lại cho chúng ta thêm một số hiểu biết nữa về quê hương gốc của Lý Bí.

Chú thích

1. Gần đây, Phạm Thị Nết trong Danh nhân Thái Bình (tập I, Sở Văn hóa – Thông tin Thái Bình xb. 1986, tr. 17) cho rằng quê hương của Lý Bí ở tỉnh Thái Bình, nhưng lập luận của tác giả có nhiều nhược điểm và đã có ý kiến trao đổi lại. Xem: Lê Thành Lân – « Quê hương và ngày giỗ của Lý Nam Đế », tạp chí « Lịch sử quân sự », số 11 năm 1988, tr. 38.

2. Xem bản đồ 1/25000 đồng bằng Bắc Bộ loại cũ, số 48, Phủ Lý mảnh đông. Nếu muốn theo dõi địa hình toàn vùng phải dùng cả 4

mảnh của 4 bản đồ: số 41 Đông Văn đông, số 42 Hưng Yên tây, số 48 Phủ Lý đông và số 49 Như Trác tây.

3. Xem Đại Nam nhất thống chí, tập III' Nxb KHXH, H, 1971 tr. 197.

4. Về sự kiện lịch sử nói trên, *Toàn thư* lại chép vua Lê Long Đĩnh: «... đem quân đánh Ngự Man Vương ở Phong Châu, bắt phải hàng. Quân về đến Đằng Châu, đổi tên châu ấy làm phủ Thái Bình». Phải hiểu «châu ấy» là Phong Châu. Theo chúng tôi, Toàn thư có lẽ đã nhầm. Xem: Việt sử lược, Nxb V-Đ, H, 1960, tr. 62 và *Toàn thư*, Nxb KHXH, H. 1967, tập I, tr. 181.

5. Xem Đào Duy Anh—*Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb KH, H, 1964, tr. 76.

6. Chúng tôi dẫn theo Henri Maspéro – *Le Protectoral* général d'Annam sous les T'ang— (Phủ Đô hộ An Nam về đời Đường) – Tạp chí *BEFEO* X, năm 1910, tr, 579. (Xem Đinh Văn Nhật – «Quận Vũ Bình từ đời Ngô đến đời Đường». *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983*, Viện Khảo cổ học xb. tr. 166

7. Giả Đam (730–805) là một nhà thám hiểm kiêm địa lý học và địa đồ học, đã qua thung lũng sông Hồng vào khoảng 785–805 đời Trinh Nguyên. Xem Paul Pelliot.—« Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII è siècle » (Hai cuộc hành trình từ Trung Hoa sang Ấn Độ vào cuối thế kỷ VIII). Tạp chí-*BEFEO*, IV, năm 1904, tr. 364. Xem thêm: Đào Duy Anh— *Lịch sử Việt Nam*, Quyển thượng. Nxb Văn hóa, H. 1958, tr, 138, và *Đất nước Việt Nam qua các đời*, (Sđd) tr, 75.

8. Xin tham khảo các tác giả: Lê Thành Lân—«Quê hương và ngày giỗ của Lý Nam Đế» (đã dẫn): Đỗ Đức Hùng – « Về tên đất Thái Bình, quê hương Lý Bôn» (tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 191, năm 1980, tr. 63); Nguyễn Vinh Phúc – « Quê hương Lý Bí » (báo *Hà Nội mới* ngày 17/7/1983); Minh Tú – « Di tích Lý Nam Đế » (báo *Nhân Dân* ngày 8/6/1986).

9. Nguyễn Vinh Phúc – « Một anh hùng chống ngoại xâm ở thế kỷ thứ VI » – báo *Hà Nội mới* ngày 3/7/1983.

10. Văn bia số 20–791, Viện Thông tin khoa học xã hội.

11. Xem bản đồ 1/25000 loại cũ,, tờ số 12 Sơn Tây, mảnh đông.

12. Phan Huy Lê – Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn – Lương Ninh. *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Nxb ĐH Ị HCN, H. 1983, tr. 405.

13. Minh Tú – « Di tích Lý Nam Đế » – báo *Nhân dân* ngày 8/6/1986.

14. Đào Duy Anh – *Đất nước Việt Nam qua các đời* (Sđd), tr. 136,

15. Xem bản đồ 1/25000 loại cũ, tờ số 0 Hà Châu, số 4 Hiệp Hòa.

16. Xem chú thích số 6.

NHÂN DÂN HÀ NỘI VÀ TÂY SƠN...

(*Tiếp theo trang 54*)

Như vậy ông Hào từng có công trận mạc, năm 1796 được phong tước Bá, chức Tướng quân, năm sau (1797) theo bài ký trên chuông Linh Tiên Quán, ông đã là Đô đốc, tước Hào Quang hầu. Theo gia phả thì Phan Hào đã vào Nam theo Tây Sơn từ khi còn trẻ, được Nguyễn Huệ ủy cho chăm sóc Quang Toản. Có thể ông Hào cũng như Đặng Tiến Đông đã « vượt tuyến » vào Đàng Trong phò Tây Sơn.

Sự việc tồn tại nguyên vẹn một biển ngạch Cảnh Thịnh cách Thăng Long – Hà Nội không quá 15 dặm đã nói lên sự ngưỡng mộ của dân vùng này đối với vương triều Tây Sơn.

Tóm lại, nhân dân Thăng Long – Hà Nội, từ quần chúng lao động đến sĩ phu, nói chung đều có cảm tình sâu đậm với những người anh hùng « áo vải cờ đào, giúp dân dựng nước xiết bao công trình », những người đã làm ánh lên sắc tự hào cho toàn dân tộc vào những năm cuối thế kỷ 18.

PHẨM CHẤT CÔNG DÂN CỦA SỬ HỌC(*)

YOURI POLIAKOV

CÓ thể có những khoa học cần phải chứng minh quyền tồn tại của chúng, công dụng của chúng. Nhưng không phải là khoa học lịch sử. Người ta đã nghe nói biết bao nhiêu lần rằng các bài học của lịch sử đã bị bỏ qua, không được vận dụng tốt. Song không hề có một ai phủ nhận công dụng của những nhận thức lịch sử. Đã có tình trạng người ta không hiểu đầy đủ điều đó, người ta kiêu ngạo, đánh giá thấp những nhận thức đó, người ta giải thích lịch sử theo thuyết vị lợi và thực dụng. Nhưng không hề có ai lại phủ nhận hoàn toàn lịch sử.

« Giáo dục bằng lịch sử », « tiềm lực giáo dục của lịch sử » là những khái niệm đã gắn chặt với nền văn hóa của chúng ta, với khoa học của chúng ta, đời sống xã hội của chúng ta. Lịch sử có một sức hút vô cùng lớn lao. Đó là sức lôi cuốn do chính cuộc sống phát huy. Cái sức « hấp dẫn » đáng chú ý ấy của lịch sử có lẽ làm cho nó trở thành môn khoa học trần thế nhất, hiện thực nhất, sinh động nhất và cần thiết có tính chất sống còn nhất.

Năm 1987 được chứng kiến sự quan tâm của xã hội nước ta đối với lịch sử, trước hết là lịch sử đất nước ta, tăng lên rất lớn. Trước kia chưa bao giờ trong các báo và các tạp chí đã đăng nhiều tư liệu đến như thế về các đề tài lịch sử, và cũng chưa bao giờ những tư liệu đó lại lôi cuốn được một sự quan tâm lớn đến như thế. Lời của nhà sử học ngày nay vang lên mạnh mẽ hơn nhiều so với những năm trước đây.

Sự quan tâm do lịch sử gây ra, theo tôi, dường như là do hiệu quả của những sự biến thời sự. Khi đưa ra công cuộc cải tổ cách mạng của chúng ta, chúng ta muốn làm rõ nguyên nhân của những thành công của chúng ta và những khó khăn của chúng ta, tìm ra gốc rễ của những việc mà chúng ta đã làm được và những thiếu sót của chúng ta, chúng ta muốn đi tới nguồn gốc và các nguyên nhân của những thất bại của chúng ta.

Sự quan tâm ngày càng tăng lên đó đối với lịch sử làm cho những nhược điểm của khoa học lịch sử trở nên đặc biệt rõ ràng, sự suy sụp uy tín của nó cũng đặc biệt rõ rệt. Cũng như mọi khoa học khác, sử học gồm có nhiều bộ môn, lĩnh vực, ngành. Mỗi bộ môn, lĩnh vực, ngành đều có những thành công và những thất bại của nó, những thành tựu của nó đến một mức độ này hay một mức độ khác. Tôi không dám khẳng định rằng chẳng hạn tầm quan trọng xã hội của khoa chữ cổ của Liên Xô đã bị hạ thấp, hay là của khoa nghiên cứu về các dấu vết của Liên Xô đã bị mất.

Song trình độ của sử học với tư cách là một khoa học phụ thuộc trước hết vào hoàn cảnh chi phối các lĩnh vực quan trọng nhất của nó, đầu tiên là các lĩnh vực lịch sử cận đại và hiện đại. Chắc chắn rằng người ta không thể nói toàn bộ khoa học vẫn tiến triển, nếu như các nhược điểm và sai lầm biểu hiện ra

(*) Bài của Poliakov, Viện sĩ thông tấn. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đăng trong Tạp chí « Khoa học Xã hội » của Viện Hàn Lâm Khoa học Liên Xô, số 2 năm 1989, tiếng Pháp.

trong các lĩnh vực đó. Vì phong vũ biểu chỉ ở đó « thời tiết xấu », cho nên các vấn đề của toàn bộ lịch sử cần được nghiên cứu từ một quan điểm phê phán.

Tình trạng không thỏa mãn chi phối trong khoa học lịch sử biểu hiện ra ở chỗ nào và như thế nào? Phải chăng do không có những thành quả then chốt, những phát minh, những công trình cơ bản lớn hay là do sự lạc hậu của nó so với trình độ thế giới? Không, theo tôi, do những cái khác. Do uy tín đạo đức của khoa học lịch sử bị hạ thấp, lòng tin của nhân dân đối với nó giảm sút, tầm quan trọng xã hội của nó bị hạ thấp. Dường như đó là một sự thật không thể bác bỏ được trong đời sống xã hội và văn hóa của chúng ta. Tôi không loại trừ rằng điều đó cũng cắt nghĩa được trong một mức độ nhất định sức hấp dẫn của các sách văn học lịch sử, mặc dù một phần lớn những tác phẩm ấy không hề được phân biệt bằng các phẩm chất văn học. Chỗ trống phải được chất đầy, các nhu cầu phải được thỏa mãn, vì cầu sinh ra cung. Đó là những chân lý đầu tiên.

Cần lưu ý đến một đặc điểm khác của khoa học lịch sử (cũng như của phần lớn những khoa học nhân văn khác). Nếu như các công trình nghiên cứu đặc biệt của các khoa học tự nhiên không đến được với chúng, thì các công trình lịch sử (chỉ trừ một số rất ít ngoại lệ) đều có thể được đọc và đọc một cách thú vị, khi chúng thực là thú vị, trên thực tế, bởi tất cả mọi người dù ít có học thức. Không phải là ngẫu nhiên, hồi 1987, việc đặt mua những tác phẩm nhiều tập của Klioutchevski và Soloviev, những sử gia Nga lỗi lạc của thế kỷ XIX, đã gây ra một sự quan tâm rất lớn lao.

Khoa học lịch sử xô viết có những ưu điểm rõ ràng đối với xã hội, đó là điều không có gì phải tranh cãi. Một là, từ khi nó tồn tại, nó đã nghiên cứu lại từ một quan điểm mác-xít lê-nin-nít toàn bộ lịch sử trước đây của nhân loại. Và việc đó không phải là một sự xét lại đơn giản một tài liệu đã có từ lâu. Không, hàng núi tài liệu khổng lồ đã được nghiên cứu, những kết quả do các nhà nghiên cứu nước ngoài đã có đều được lưu ý, những lớp đề tài khác nhau về thời gian và về địa lý trước đây ở trong bóng tối đều được phát hiện. Chẳng hạn, tại sao không nói đến thư viện phong phú những tác phẩm về lịch sử của nhiều dân tộc trong nước ta mà trước đây trên thực tế đã không có một công trình nào nghiên cứu về quá khứ của họ!

Chắc chắn là trong đại dương mênh mông những sự kiện lịch sử, các công trình nghiên cứu của chúng ta, dù là những công trình nhiều tập, vẫn chỉ là những con thuyền nhỏ mỏng manh thôi. Nhưng chúng vẫn đứng vững trên biển cả. Và phương pháp luận mác-xít lê-nin-nít đã cho phép, trong những cấu trúc khái niệm chung cũng như trong nhiều công trình nghiên cứu cụ thể, tìm ra những giải pháp sâu sắc hơn, có sức thuyết phục và có luận cứ cho những vấn đề cụ thể rất quan trọng.

Hai là, khoa học của chúng ta đã đặt nền tảng cho khoa lịch sử học thế giới, và trước hết là cho khoa lịch sử học dân tộc của thời đại ngày nay, nghĩa là của một bộ phận lớn nhất của thế kỷ XX, kể từ Cách mạng tháng Mười.

Ba là, các nhà sử học xô-viết đã đặt ra những nền tảng cho phép hiểu được những tiềm lực giáo dục của lịch sử: họ đã biên soạn những tác phẩm xuất sắc phổ biến khoa học, đã làm cho điện ảnh lịch sử xô-viết có thể xuất hiện,v.v... Do đó đã đem lại một cống hiến quan trọng cho công việc giáo dục chủ nghĩa quốc tế và chủ nghĩa yêu nước cho những người xô viết, những người đã bảo vệ Tổ quốc của CM tháng Mười và những thành quả lâu đời của tất cả các dân tộc trong nước ta trong Cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại (1941 – 1945).

Tuy nhiên ngay trong hoạt động to lớn đó — và vẫn còn chưa được đánh giá đầy đủ – của các nhà sử học, các yếu

tố tiêu cực đã được tích lũy dần, biểu hiện ra đặc biệt nổi bật trong những năm gần đây. Hiệu quả của khoa học lịch sử được đo và được đánh giá một phần lớn qua ảnh hưởng của nó đến ý thức của xã hội. Và đến lượt nó, ảnh hưởng ấy lại lệ thuộc vào trình độ khoa học của các công trình chuyên biệt, những bài viết về các đề tài lịch sử công bố trên báo chí, những buổi phát thanh của đài phát thanh và vô tuyến truyền hình, công việc giảng dạy lịch sử ở các trường trung học và đại học, những buổi nói chuyện tuyên truyền, sự hoạt động của các Viện Bảo tàng lịch sử.v.v..

Có lẽ điều càng quan trọng hơn nữa là danh dự và ý thức công dân của sử gia. Bởi vì, ngay trong khoa học, chúng ta vẫn luôn luôn coi các chức tước và danh vị có một tầm quan trọng quá lớn. Thế nhưng đối với một nhà khoa học, cái chính không phải là uy quyền của cái chức mà ông ta chiếm giữ, không phải là uy tín hình thức của ông ta, mà là cái quyền uy ông ta đã giành được với cái giá của những năm lao động, những cuốn sách và những sưu tập có luận cứ, những tác phẩm xuất bản chói lọi, những buổi nói chuyện đi thẳng vào trái tim của người nghe. Điều quan trọng là xã hội tin vào lời nói của sử gia, vào tính khách quan của ông và vào tính chất có căn cứ vững chắc của sự phân tích lịch sử của ông. Sử gia không có quyền lảng tránh những vấn đề gay gắt, viết những sự thật nửa vời. Vậy mà những công trình lịch sử trong thời gian gần đây lại quá ư là thiếu sự thật. Người ta không còn tin vào khoa học lịch sử, và chính vì thế tầm quan trọng xã hội của nó đã bị hạ thấp.

Đảng đã có sáng kiến đưa ra chính sách trong sáng. Báo cáo chính trị tại Đại hội XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô đã nói rõ: «... Chân lý không phải là một khái niệm trừu tượng, nó là cụ thể. Chân lý nằm trong các thành quả của nhân dân và những mâu thuẫn của sự tiến hóa xã hội, trong chủ nghĩa anh hùng và tiến trình của lao động hàng ngày, trong các thắng lợi và thất bại, nghĩa là trong bản thân cuộc sống, trong tất cả các mặt của nó, trong phương đầy kịch tính của nó và sự vĩ đại của nó »([1]).

Phác họa lên một bức tranh khái quát khách quan của hiện thực lịch sử, tái hiện lại toàn bộ chân lý là một nhiệm vụ khó khăn, nếu-như có một nhiệm vụ như thế. Nhưng sự nghiệp của khoa học chính là ở đó: đạt tới một mức độ ngày càng sâu sắc hơn trong việc nghiên cứu các mặt luôn luôn tăng thêm nhiều lên của hiện thực để có thể không phải chỉ có chú ý đến một phương duy nhất của nó, khi nghiên cứu mặt này hay mặt khác của vấn đề.

Một số sử gia thường bị trách cứ là «tô son điểm phấn» cho hiện thực; một số sử gia khác thì bị trách cứ là «bôi đen» hiện thực. Chúng ta đã có, và chúng ta sẽ còn tìm thấy những kẻ « tô son điểm phấn ». Chúng ta đã có, và chúng ta sẽ còn tìm thấy trong hàng ngũ của chúng ta những kẻ « bôi đen ». Song theo tôi, điều rất thường thấy là dường như nhiều người trong chúng ta thiếu sự chuyên cần, sự kiên nhẫn, sự kiên quyết, sự khéo léo, và cuối cùng là tài năng để nghiên cứu các quá trình lịch sử trong toàn bộ tính phức tạp biện chứng của chúng.

Chúng ta thường quên chỉ dẫn quan trọng này của Lênin: «...Cái đặc thù không tồn tại theo cách nào khác trong mối liên hệ dó dẫn tới cái chung.. Mọi cái đặc thù đều có liên hệ bằng hàng nghìn những sự quá độ với những cái đặc thù thuộc một thể loại khác (sự vật, hiện tượng, quá trình) vv... »([2]).

Sự biện chứng là một « nhận thức sinh động, đa dạng (số các dạng không ngừng tăng lên) với một số lớn các tình tiết cho mọi cách để cập, tiếp cận với hiện thực »([3]).

Như thế là trình độ phương pháp luận không đủ cao của nhiều công trình nghiên cứu lịch sử, sự không có khả năng thường xuyên của các sử gia trong việc

kết hợp sự sâu sắc của sự phân tích với sự chú ý đến con số tối đa những mặt của hiện thực đã qua, đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu của sự hạ thấp uy tín của khoa học lịch sử. Một trong những nguyên nhân chủ yếu, song hoàn toàn không phải là nguyên nhân duy nhất, vì có nhiều nguyên nhân nữa.

Người ta cũng không thể không nói đến điều mà chúng ta đã gọi, có lẽ khá vụng về — về vai trò của tình thế. Có thể xác định nó như là khuynh hướng cường điệu tầm quan trọng của một số biến cố lịch sử và đẩy lùi các biến cố khác xuống hàng thứ hai, tuy chúng không phải là ít có ý nghĩa hơn, đánh giá cao vai trò lịch sử của một số nhân vật, trong khi ngược lại đã cố thu nhỏ vai trò của những nhân vật lịch sử khác, bỏ qua, trong các sách báo lịch sử được xuất bản, một hiện tượng, biến cố hoặc nhân vật này hay khác.

Từ nửa sau những năm 60, các sử gia trên thực tế đã không còn nói đến những hiện tượng tiêu cực gắn liền với cá nhân Stalin. Nhiều công thức được tu chỉnh lại và được làm cho tròn trĩnh một cách cẩn thận để sử dụng trong nhiều công trình nghiên cứu chung và các sách giáo khoa ở những chỗ hoàn toàn không thể bỏ qua những hiện tượng đó. Trong các bài báo, trong những dịp lễ kỷ niệm dành cho các nhân vật của Đảng và Nhà nước, nạn nhân của những cuộc trấn áp của Stalin, những năm tháng họ bị chết trong nhiều trường hợp đều bị lặng lẽ bỏ qua. Có những người nghĩ rằng không nên để cho dao cứ khoét vào trong vết thương mãi. Song giả vờ là không có vết thương nào hết thì không chỉ vô lý mà còn có hại nữa. Sự dối trá bằng cách lặng lẽ bỏ qua đã trở thành một loại hình tu từ học quá thường xuyên trong các công trình của các nhà sử học. Một sự nhiệt tâm vờ vĩnh, một chủ nghĩa lạc quan nhạt nhẽo là đặc trưng cho các công trình dành cho những năm 60, 70 và nửa đầu của những năm 80.

Nhiều biên tập viên trong các nhà xuất bản và các tạp chí trước hết chỉ lo xóa đi tất cả những cái gì có thể gây ra sự nghi ngờ, dù là nhỏ nhất, tất cả những cái gì đã lộ ra và có thể lộ ra là chống đối hoặc « phản loạn ». Thật rất khó làm cho mỗi tư tưởng độc đáo và mới mẻ được công nhận, đi tới một kết luận căn bản mới, đưa ra một định nghĩa mới trong các công trình dành cho các vấn đề căn bản của khoa học. Tình trạng đó vô tình làm tôi nhớ đến những lời nói sau đây của Viktor Chklovski: « Vladimir Maiakovski nói là người ta viết ra những cuốn sách để làm cho các sự vật phải động lên. Còn bây giờ thì người ta biên tập lại cuốn sách để trước hết là không để xảy ra chuyện gì hết » (4).

Các nhà sử học, thường được đặt vào trong một tình huống tế nhị, thuật ngữ đó còn yếu ớt, khi họ lảng tránh hoặc lặng lẽ bỏ qua những vấn đề mà bạn đọc của họ đều biết rõ, và họ cũng hiểu. Sự hiểu biết đó đôi khi không đúng đắn, có dụng ý, bị bóp méo. Và cũng chính trong những trường hợp như thế mà bạn đọc vẫn giữ kiến thức nửa vời mang tính chất du kích của họ, hoặc bắt đầu mất mọi sự tôn trọng đối với sử gia nào làm ra cái vẻ cho rằng những vấn đề đó không tồn tại.

Theo tôi, trong thời gian gần đây đã có những sự thay đổi tích cực trong lĩnh vực này. Song tôi không tin rằng người ta vẫn còn có thể nói đến một bước ngoặt căn bản. Cái khó nhất chúng ta còn phải khắc phục là sự gắn bó của chúng ta với những khuôn mẫu. Các sự kiện phải thích ứng với các nguyên tắc chung và được công nhận, kể cả những sự kiện rút ra từ những phòng lưu trữ, để cho sách, bài báo viết ra không vấp phải một sự kết thúc là không được chấp nhận. Chúng ta biết có bao nhiêu công trình, trong đó kinh nghiệm lịch sử trong toàn bộ của nó không hề được nghiên cứu sâu, nhà nghiên cứu chỉ lấy những cái ở trên bề mặt mà không tìm cách thâm

nhập vào trung tâm của các hiện tượng. nắm bắt lấy các hiện tượng trong sự vận động của chúng, trong sự tiến hóa của chúng.

Chúng ta hãy lấy. dù chỉ là những cuốn sách viết về thi đua xã hội chủ nghĩa. Khối lượng những chuyên khảo, những công trình tập thể, những sách xuất bản, những sưu tập tư liệu dựa vào một khối tài liệu khổng lồ chứng minh nhiệt tình thực sự của công nhân, nông dân, trí thức, xác nhận những sự thành công thực tế của họ; những thành quả của họ, sáng kiến sáng tạo của họ. Nhưng trong khi cho chúng ta biết vô vàn những sáng kiến đó, các tác giả nói chung chỉ nói đến những bước đi đầu tiên của chúng thôi. họ chỉ miêu tả một cách hào hùng các thắng lợi thôi. Còn những kết quả lâu dài, hiệu quả kinh tế thực tế, những cái lợi mà kinh tế rút ra được đều không được nghiên cứu. Họ hoàn toàn không nói gì đến những hy vọng bị lừa dối, đến những sự bịp bợm, đến sự xóa bỏ dần dần, đến cái chết lặng lẽ, không kèn không trống của một sáng kiến giả tạo này nọ. Thế nhưng, điều quan trọng nhất và có ích nhất chính lại là nghiên cứu một sáng kiến này hay một sáng kiến nọ tồn tại trên thực tế như thế nào. Hay sáng kiến đó là giả tạo nhưng vẫn có thời kỳ nó được coi là một thành công rực rỡ. rồi mất đi như một ánh sao băng trong những bản tổng kết ầm ĩ? Hay là, mặc dù tính chất giả tạo của nó, nó vẫn tiếp tục được áp đặt, gây ra những tai hại, chứ không phải là đem lại những lợi nhuận? Có phải là nó phát sinh từ một tư tưởng mạnh bạo, lúc đầu được ủng hộ, rồi sau đó bị bộ máy quan liêu nghiền nát? Hay đó là một sáng kiến tốt, đã thành công, rồi sau đó đã nhường chỗ cho những hình thức mới và tiên tiến hơn? Cuối cùng, nó có tiếp tục phục vụ xã hội một cách chân thật và chắc chắn. và trở thành tài sản của hàng triệu người không?

Một sự nghiên cứu như thế sẽ chỉ cho chúng ta biết cần phải có ý thức về kinh nghiệm lịch sử như thế nào, các mối quan hệ khoa học và thực tiễn, chứ không phải là những mối quan hệ hình thức giữa các sử gia và tính thời sự phải như thế nào.

Nói chung, các sử gia vẫn còn nghiên cứu không tốt công việc khổng lồ của Nhà nước và nhân dân trong việc tìm tòi, đề xuất và xác định các hình thức, các phương pháp và nhịp độ xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là nền kinh tế của nó.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, các hình thức hoạt động kinh tế sinh động nhất được duy trì là nhờ vào một sự cạnh tranh quyết liệt và không thương tiếc. Ở nước ta, trong Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, có một hệ thống các quan hệ kinh tế và xã hội chưa từng có, và do đó, không phải là không có những thiếu sót cần phải loại trừ ở hệ thống ấy một cách mềm dẻo và khi có thời cơ thuận lợi những hình thức không thích hợp, đã lỗi thời, và bảo vệ cũng như phát triển cái đang phát sinh từ kinh nghiệm cụ thể và được kinh nghiệm đó kiểm nghiệm. Các nhà khoa học phải góp phần vào công cuộc then chốt ấy.

Cho đến những ngày cuối cùng của đời mình. Lênin đã đấu tranh không mỏi mệt để sáng tạo và hoàn thiện các quan hệ xã hội và kinh tế xã hội chủ nghĩa, trong khi dành một vị trí đặc biệt cho việc thành lập một tổ chức lao động xã hội xã hội chủ nghĩa, thực hiện một sự kiểm kê và kiểm soát rất nghiêm ngặt do nhân dân làm, đối với sự sản xuất và sự phân phối lại các sản phẩm.

Nhưng sau này, do sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế xô-viết, những sự thay đổi cần thiết về tổ chức thường gặp quá nhiều trở ngại do sự thờ ơ của các viên chức, do những khuôn mẫu đã được xác lập, do chủ nghĩa bảo thủ quan liêu, do sự sợ hãi những đổi mới, do thiếu những sự tiếp cận khoa học, do một sự tập trung quá mức, do sự chờ đợi những sáng kiến từ trên đưa xuống, do sự bất lực không tìm ra được sự lựa chọn.

Một trong những hiệu quả tiêu cực của tệ sùng bái cá nhân Stalin chính là sự chậm trể trong việc tìm kiếm các hình thức kinh tế mới, sự tuyệt đối hóa các phương pháp đã lỗi thời, phương thức lãnh đạo hành chính, sự khước từ một cách quan liêu ngày càng tăng đối với mọi sự đổi mới. Một cơ chế kìm hãm thụt lùi đã bắt đầu hình thành.

Các hiện tượng tiêu cực đó đã được phê phán nhiều lần sau Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô, đã có những mưu toan để khắc phục sự chậm trễ đang được tích lũy lại đó. Nhưng nó vẫn tiếp tục tăng lên, nhất là trong những năm 1970.

Các nhà sử học dường như có thể giúp được cho xã hội và cho Đảng một công việc to lớn bằng cách đưa ra phân tích thực sự khoa học, trên một quan điểm lịch sử, tình trạng và sự hoạt động của cơ chế kinh tế. Không thể khắc phục các khó khăn mà lại không biết được các nguyên nhân lịch sử của chúng. Song vẫn không có mưu toan ít nhiều nghiêm túc về mặt này, mặc dù các nhà sử học đã viết rất nhiều những công trình nghiên cứu về sự phát triển công nghiệp và nông nghiệp của đất nước.

Một trong những nguyên nhân về tình trạng suy yếu hiện nay của tầm quan trọng xã hội của sử học với tư cách là một khoa học chính là ở đó.

Tiềm lực giáo dục của nó cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi trình độ thấp kém của một bộ phận quan trọng những sách và bài báo của chúng ta.

Viện sĩ A. Boudker đã đưa ra một cách đúng dắn nhận xét sau đây: « Trong số các nhà bác học, có nhiều người tập sự. Và đôi khi cũng thật khó phân biệt người vẽ lên bức tranh với người làm cái khung cho nó »(5). Những lời nói này không nhằm vào các nhà sử học, nhưng bất hạnh 1 chúng cũng có đầy đủ giá trị cả với các nhà sử học nữa.

Nguyên tắc « số lượng toàn bộ » (quantité totale) nổi tiếng vẫn luôn luôn ngự trị trong các trung tâm khoa học và các nhà xuất bản. Song lao động của một nhà khoa học cũng như lao động của một nhà văn chỉ có thể được so sánh với sự sản xuất « làm bằng tay » thôi, chứ không phải là với sự sản xuất hàng loạt: cá tính của nhà bác học, tài năng của ông, nhân cách của ông giữ một vai trò chủ yếu, quyết định trong khoa học. Cả khi người ta viết những công trình tập thể gồm có nhiều tập (đây là một thể loại được sử dụng rất rộng rãi trong khoa học lịch sử), ở đó cũng không được có lao động « dây chuyền ». Những mưu toan của các nhà xuất bản muốn qui thành mẫu số chung các chương của những công trình tập thể do những tác giả khác nhau viết ra, nói chung chỉ có thể dẫn tới một tình trạng đơn điệu đáng buồn thôi.

Việc nắm bắt tính thời sự được hiểu không đúng đã cắt nghĩa cho việc xuất bản những bài báo và những cuốn sách có nội dung dứt khoát là yếu và chỉ có tính chất miêu tả, do các tác giả của chúng hành động theo nguyên tắc rất quen thuộc của một người nấu bếp: « Tôi không bảo đảm với ông là món ăn này hợp khẩu vị, nhưng tôi xin thề với ông là nó sẽ nóng ».

Đó là một con đường nguy hiểm. Nó đã đặt các nhà nghiên cứu về khoa học xã hội vào những hoàn cảnh làm cho họ phải đỏ mặt. Thật là chua chát vì phải nhận thấy sự xuất hiện của một nền văn học thấp kém. Trình độ của sự phê phán thật đáng chê trách. Những lời tuyên bố chung về những thiếu sót của các công trình nghiên cứu lịch sử không dựa vào một sự phân tích, phê phán cụ thể nào. Các nhà văn nói đùa với nhau là: phong cách đẹp cho phép nói rằng chúng ta chỉ sản xuất được bức tranh màu xám thôi, nhưng không cho phép chỉ ra được tên tuổi của các tác giả. Phong cách đẹp hình như lại còn được các nhà sử học tôn trọng hơn các nhà văn.

Đã từ lâu người ta nói rằng lịch sử thế giới là một nàng thơ lớn nhất. Song cũng thật buồn là những tác phẩm của

nàng thơ này xuất hiện với chúng ta như là những bản dịch, dịch nguyên văn từng câu, từng chữ, một cách kinh viện và vụng về.

Sự nghèo nàn của khoa học khi vấn đề đặt ra là phải làm sáng tỏ những thời kỳ gần gụi với thời sự, và nó đưa đến hậu quả là làm cho chúng ta thường hướng về một quá khứ rất xa xăm khi chúng ta muốn kêu gọi đến quyền lực giáo dục của lịch sử. Cố nhiên người ta chỉ có thể chào mừng một dân tộc muốn hiểu biết quá khứ của họ từ những thời kỳ xa xưa nhất. Ai phủ nhận được tầm giáo dục của các chiến công vĩ đại của tổ tiên chúng ta, của những hiệp sĩ của Alexandre Nevski, của Dmitri Donskoi, của những anh hùng ở Borodino, những chiến sĩ Ac-mê-ni và Giêoóc-ghi đã đánh đuổi những đám rợ Thổ-Nhĩ-Kỳ và Ba-Tư? Không có một người nào nghi ngờ quyền lực giáo dục to lớn vô cùng của những tác phẩm bất diệt của Nizam. và Navoi, tính chất thời sự của chiếc mõ đã vang lên trong *Truyền thuyết về trận chiến đấu của Igor*.

Song trong thời gian gần đây có nhiều bài viết đã bắt đầu lộ ra những tiếng nức nở, thương nhớ đối với thời đại thịnh trị của chế độ gia trưởng và Thánh Kinh; những đề tài ấy không thể không làm cho người ta lo ngại. Là một nhà sử học, hơn ai hết, tôi trân trọng những thành tích lịch sử, từng tòa lâu đài đặc sắc của thế kỷ XIX, từng ngôi nhà thờ nhỏ. Chúng ta đã phá hủy quá nhiều di tích quí giá do thiếu suy nghĩ, do thái độ thờ ơ, do sự bất tài của các nhà kiến trúc, do cái tinh thần mẫn cán quan liêu của những người có trách nhiệm ở các thị trấn và các viên chức ở tất cả các cấp. Thật là vui mừng khi xã hội công khai lớn tiếng nói : Thôi thế là đủ ! Cần thận trọng, chắt chiu tất cả những cái gì chứa đựng một giá trị lịch sử. Chúng ta cần đến chúng, con cháu chúng ta, cả họ nữa, họ vẫn cần đến chúng. Song một bộ phận của những ngôi nhà cổ vẫn biến đi một cách không tránh khỏi, lôgic ấy không thể đảo ngược. Không thể đổi mới và xây dựng mà các di tích của quá khứ lại không chịu đau đớn về những việc đó.

Rồi thì, khi đọc một số tác giả, dù muốn hay không, người ta vẫn có ấn tượng rằng ở thời xưa người ta chỉ xây dựng những cái gì là tốt đẹp, là chắc chắn, đem lại niềm vui cho người lao động thôi ;còn chúng ta, những kẻ hậu thế bạc bẽo, chúng ta chỉ phá hủy, và chúng ta còn tiếp tục phá hủy nữa. Những giọng nói đó, cuối cùng hòa lại thành một dàn hợp xướng làm cho người ta lo ngại. Xin đừng quên rằng thời xưa đó còn xa mới tốt đẹp như người ta tưởng, và tất cả những cái mà người ta xây dựng hồi đó còn xa mới có một vẻ đẹp không thể chê trách.

Lịch sử cách mạng của chúng ta có thể và phải là một trong những yếu tố của chủ nghĩa yêu nước xô-viết. Lịch sử đó thực sự vô cùng tận, nó đem lại biết bao những tấm gương xúc động, đầy sức thuyết phục, chân thực về chủ nghĩa anh hùng, về tinh thần hy sinh quên mình, về lòng nhiệt tình của quần chúng, về sức sáng tạo chưa từng thấy của một xã hội. Cuộc cách mạng của chúng ta, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc xô-viết, đã sản sinh ra hàng triệu những người anh hùng của cách mạng, của chiến tranh và lao động, những nhà lãnh đạo xuất sắc, những người tổ chức có tài năng. Bảy mươi năm kinh nghiệm của đất nước ta mà mỗi bước đi, như lời nói của nhà thơ là « một cuộc viễn du vào cõi không biết », là một hiện tượng có một tầm vóc lịch sử thế giới. Những sự kiện chân thực ấy không cần phải sửa chữa, chúng yêu cầu được làm sáng tỏ toàn bộ.

Chúng ta, những nhà sử học, chúng ta phải chịu trách nhiệm về tất cả những cái gì đã được viết ra một cách không chân thực cũng như về tất cả những cái gì đã không hề được viết ra, về tất cả những cái gì đã bị lặng lẽ bỏ qua toàn

bộ hoặc từng bộ phận. Mỗi người trong chúng ta đều phải chịu trách nhiệm cá nhân: không phải chỉ có người vẫn cứ tiếp tục viết những điều trái sự thật hoặc những sự thật nửa vời, mà còn cả những người có phương tiện để viết toàn bộ sự thật nhưng lại không viết.

Việc cải tổ khoa học lịch sử đã bắt đầu. Năm 1987, nhiều cơ quan báo chí lớn (tạp chí *Người Cộng sản*, các báo *Sự Thật*, *Lao động*, *Tin tức*. *Tạp chí Văn học*. *Văn hóa Xô-viết*, *Thông tấn xã Moskva*, *Luận chứng và sự thật*, *Công nghiệp xã hội chủ nghĩa*, v.v.) đã công bố những bài phỏng vấn và những bài báo phê phán sự chậm trễ của khoa học lịch sử, các nhược điểm và khuyết điểm của nó. Những cuộc tranh luận đã diễn ra và đạt tới một mức độ quyết liệt mà lâu nay người ta chưa hề thấy. Những cuộc tranh luận công khai đó cho phép phát biểu những sự tiếp cận khác nhau nhất đối với một vấn đề này hay một vấn đề khác của lịch sử.

Sự phát triển sáng tạo, đã nảy trong thảo luận của khoa học lịch sử, sự sản xuất những công trình cơ bản và những công trình phổ biến thực sự khoa học và chân thực, đó là cái có thể và phải khôi phục lại danh dự công dân của nhà sử học và trả lại cho tiềm lực giáo dục của khoa học nước ta toàn bộ tính hữu hiệu của nó.

Người dịch: N.L.

(1) Mikhail Gorbatchev—*Báo cáo Chính trị của Ủy ban Trung Ương ĐCSLX tại Đại hội XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô*, Moskva, 1986, tr.116.

(2) V. Lênin,—*Toàn tập*, Paris-Moscou, t.38, tr. 345.

(3) *SĐD.*, tr. 316.

(4) V. Chklovski—*Đã có một lần*, Moskva, 1984. tr. 445 (tiếng Nga).

(5) *Tạp chí Văn học*, 10.12. 1986.

KẾ RÚT LUI CHẮN GIỮ TAM ĐIỆP...

(Tiếp theo trang 49)

thước, cao 5 thước 5 tấc, có 1 kỳ đài, một nhà quân và 4 khẩu đại bác. Xây dựng từ năm Minh Mệnh thứ 9 [1826]»(2). Như vậy là pháo đài Tĩnh Hải cũng là sản phẩm ở thời Nguyễn.

Biện Sơn mở 1 cửa về phía Tây Nam, Tĩnh Hải mở một cửa về phía Tây Bắc. Cả 2 cửa này đều nhằm hướng chung là tấn Biện Sơn (cũng gọi là tấn Bạng), nghĩa là đường rút vào đất liền. Cả hai pháo đài đều xây dựng hình tròn, mẫu chung của các pháo đài phòng thủ bờ biển của nhà Nguyễn.

Thành Nguyệt chính là tấn Bạng cũng là công sự ở thời Nguyễn nằm chung trong nhóm pháo đài xây dựng ở tấn Biện Sơn. Cả 3 công sự này là công trình phòng thủ bờ biển của quân trên bộ, chứ không phải là căn cứ của quân thủy.

Trở lại với quân thủy Tây Sơn rút về đây hồi tháng 11 âm lịch Mậu Thân, ta thấy rõ rằng Biện Sơn chỉ là vụng biển kín đáo có thể tập kết, trú ngụ tốt của quân thủy nên quân Tây Sơn đã chọn nơi đây để đóng giữ, chứ không phải chọn nơi đây để cố thủ. Những pháo đài phòng vệ nói trên không cần gì cho quân thủy Tây Sơn lúc đó; vả lại cũng không phải là nhiệm vụ của quân thủy.

Tóm lại, tất cả những di tích còn lại tới nay ở Tam Điệp cũng như ở Biện Sơn, không di tích nào là sản phẩm của quân Tây Sơn. Những di tích đó không giúp gì được cho sự đánh giá cuộc rút lui chiếm giữ Tam Điệp - Biện Sơn của quân Tây Sơn hồi cuối năm Mậu Thân [1788].

∴

Như vậy nhà sử học nên nói gì về cuộc rút lui nói trên của quân Tây Sơn?

1. Trước hết, Quang Trung đã đánh giá rất xác đáng trước việc hơn hai chục vạn quân xâm lược ào ạt tiến sang, non vạn quân Tây Sơn quả là một lực lượng quá nhỏ bé. Biết « nín nhịn để tránh mũi nhọn », bảo toàn lực lượng của ta đã là cách ứng xử rất chín chắn của người cầm quân. Vì đánh giá được đúng như vậy

(Xem tiếp trang 96)

(2) *Đại Nam nhất thống chí*. Phần tỉnh Thanh Hóa. T.II, tờ. 243.

ĐỌC SÁCH

«Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945» (*)

ĐINH XUÂN LÂM

Kể từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đến nay, thời gian cũng chưa lấy gì làm dài, mới có gần 45 năm. Nhưng đối với các thế hệ ra đời sau sự kiện vĩ đại đó của lịch sử dân tộc trải qua ba cuộc chiến tranh (chống thực dân Pháp tái xâm lược, chống đế quốc Mỹ can thiệp, và chống bành trướng phía Bắc), sự hiểu biết về cơ sở lịch sử - xã hội Việt Nam trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị quả thật có phần hạn chế, thiếu sót, nếu không muốn nói là có khi chưa được chính xác. Trong khi đó thì chính các thế hệ đó hiện nay lại đang có vai trò quan trọng trong công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng chủ nghĩa xã hội mới, và họ cần có một sự hiểu biết sâu sắc, thấu đáo về cơ sở lịch sử — xã hội Việt Nam, thời kỳ trước năm 1945 với tất cả những mặt tích cực và tiêu cực còn tồn tại của nó, trong đó có di sản tiêu cực về chính trị — biểu hiện ở cơ chế quản lý Nhà nước, quản lý xã hội — để tìm cách xử lý, khắc phục các di sản tiêu cực một cách chủ động và tự giác, có lợi cho nhiệm vụ đưa cách mạng tiến lên.

Công trình nghiên cứu của tác giả DƯƠNG KINH QUỐC vừa mới ra mắt bạn đọc, trong một mức độ nhất định đã cố gắng đáp ứng yêu cầu cấp thiết đó.

Đây là một chuyên đề nghiên cứu được thực hiện nghiêm túc. Thông qua vốn tư liệu phong phú, tác phẩm dựng lại quá trình hình thành, hệ thống và cơ cấu tổ chức, mối quan hệ với chính quyền chính quốc, cùng phương thức hoạt động, v.v... của chính quyền thuộc địa do tư bản Pháp thiết lập tại nước ta suốt trong thời kỳ cận đại của lịch sử Việt Nam. Trên cơ sở vận dụng lý luận chủ nghĩa Mác — Lênin và tiếp thu tư tưởng cách mạng của Đảng, tác giả đã cố gắng đánh giá, phân tích các sự kiện, bóc trần mọi thủ đoạn tinh vi, tàn bạo của thực dân Pháp trong quá trình sử dụng bộ máy quản lý đồ sộ, quan liêu, ăn bám, mang nặng tính chất cho vay để tiến hành bóc lột nhân dân Việt Nam trên quy mô lớn, trong phạm vi cả nước. Từ đó tác giả đề cập tới một vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử cận đại nước ta là đánh giá tác động của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam cũng như đề cập tới một vấn đề khác không kém phần quan trọng là Việt Nam bị mất vào tay tư bản Pháp hồi cuối thế kỷ XIX là «tất yếu» hay «không tất yếu». Theo tác giả, thì đó không phải là một «tất yếu lịch sử» mà là do trách nhiệm chủ quan của phong kiến triều Nguyễn (tr. 51).

Để đạt mục đích đó, tác giả đã có nhiều cố gắng trong cách trình bày các

(*) DƯƠNG KINH QUỐC — «Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945» (Góp phần tìm hiểu cơ sở lịch sử — xã hội Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị). Nxb Khoa học Xã hội. Hà nội. 1988, 302 trang, khổ 13 × 19 cm, với nhiều sơ đồ và bản đồ kèm theo.

chương, mục. Việc so sánh tình hình Việt Nam dưới thời Pháp thuộc với tình hình Ấn Độ dưới thời đế quốc Anh thống trị đã làm rõ một đặc điểm của của chủ nghĩa tư bản phương Tây: thời đó Việt Nam đã là một quốc gia thống nhất, văn minh, trong khi Ấn Độ vào nửa cuối thế kỷ XVIII tuy đã có một nền văn minh cao, nhưng còn là một tập hợp các bộ lạc, đẳng cấp xung đột lẫn nhau (tr. 48 – 49). Cũng như việc đối chiếu, so sánh tình hình Việt Nam trước và sau thời Pháp thuộc đã giúp cho người đọc nhận rõ tác động do sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản Pháp đến xã hội Việt Nam, đặc biệt đến cấp hành chính cơ sở ở xã (tr. 198 – 212).

Mục đích của tác giả tự đề ra cho mình trong việc biên soạn cuốn sách này là đúng đắn; và trong thực tế tác giả đã đạt một số kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, đúng như tác giả nhận định, đây là «một đề tài lớn và khó» (tr. 8) nên không tránh khỏi có một số hạn chế nhất định. Đây đó qua các chương, mục còn có một số ý kiến cần được phân tích sâu hơn, hay cần được trao đổi thêm, như tại sao Đế chế thứ hai (1852 – 1870) lại có yêu cầu cấp thiết xâm chiếm thuộc địa hơn sau khi Đế chế thứ nhất (1801 – 1818) bị sụp đổ? (tr. 43); có thật là tình trạng khủng hoảng về chính trị và về kinh tế – xã hội chỉ nổ ra ngay sau khi chính quyền Tự Đức ký Hiệp ước 5-6-1862 hay là đã xảy ra từ trước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược? (tr. 63).

Tóm lại, đọc xong công trình «*Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*», người đọc dễ nhận thấy công phu của tác giả. Chuyên đề nghiên cứu của tác giả đã đề cập tới một vấn đề lớn của lịch sử cận đại Việt Nam, có ý nghĩa quan trọng trong việc bồi dưỡng, bổ sung kiến thức lịch sử cho nhân dân ta – đặc biệt là cho các thế hệ trẻ – để vận dụng, xử lý các kiến thức đó phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng hiện nay. Trên ý nghĩa đó, chúng tôi trân trọng giới thiệu công trình này với bạn đọc, với mong muốn thiết tha đón nhận các ý kiến trao đổi về những vấn đề được tác giả đề cập tới trong cuốn sách.

BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC...

(Tiếp theo trang 94)

b) Phần chính là dịch thuật toàn văn bộ *Luật Hồng Đức* gồm 6 quyển, in thành ba tập.

Từ khi ra mắt bạn đọc đến nay, công trình này đã có tiếng vang trong giới sử học Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản và Đông Nam Á. Nó đã góp phần vào việc giới thiệu nền văn minh, văn hiến VN ra nước ngoài.

Đánh giá cao bộ *Luật Hồng Đức*, trong «Lời giới thiệu» Giáo sư Oliver Ollman đã nhấn mạnh: «Bộ luật thời Lê, luật của nước VN truyền thống, là một công trình bất hủ của vùng Đại Đông Á truyền thống... Nếu ngày nay chúng ta được chứng kiến ở nước Trung Hoa cuộc đấu tranh nhằm từ bỏ sự rối loạn sau cách mạng văn hóa, đi tới soạn thảo luật pháp để hiện đại hóa đất nước, thì chúng ta thấy ngay ở VN, triều đại nhà Lê, vào những thế kỷ đầy nỗ lực đặc biệt của mình (thế kỷ XIV – XV – V.T), họ đã nhằm xây dựng một quốc gia dân tộc vững mạnh, bảo vệ quyền tư hữu hợp pháp của con người thông qua hệ thống pháp luật tiến bộ, trong đó có nhiều điều có thể sánh ngang về mặt chức năng với những quan điểm pháp luật của phương Tây thời cận đại...».

V.T

Kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi — Đống Đa

Hội thảo khoa học. Để kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa Xuân Kỷ Dậu (1789 – 1989), nhiều cơ quan nghiên cứu lịch sử, văn hóa, khoa Sử của các trường Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm ở trung ương và địa phương, ngay từ năm 1988 đã bắt tay chuẩn bị nghiên cứu về sự kiện lịch sử trọng đại này. Trước ngày kỷ niệm chính thức, nhiều cuộc hội thảo khoa học do các cơ quan: Viện Sử học, Viện Lịch sử quân sự, Quân khu Thủ đô, Ủy ban nhân dân Nghệ Tĩnh, Nghĩa Bình, Khoa sử các trường ĐHTH, ĐHSPI ở Hà Nội, ở Huế... đã được tổ chức tại Hà Nội và các địa phương.

Nội dung Hội thảo khoa học mang những mầu sắc khác nhau, đều tập trung nhấn mạnh đến sự nghiệp quân sự của Nguyễn Huệ, vị trí, ý nghĩa và bài học lịch sử của chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa trong sự nghiệp chống giặc Thanh xâm lược. Điểm nổi bật qua các Hội thảo là hoạt động của nghĩa quân Tây Sơn, vai trò của Nguyễn Huệ trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước cùng những tư liệu lịch sử có liên quan ở các địa phương Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Nghĩa Bình, Hà Nội... được làm sáng tỏ, bổ sung, phát hiện thêm. Các cuộc Hội thảo đều giành một phần quan trọng cho việc nhìn nhận, đánh giá sự nghiệp dựng nước của nhà Tây Sơn trong bối cảnh lịch sử cụ thể của những năm cuối thế kỷ XVIII một cách khách quan, khoa học hơn. Vấn đề quan hệ bang giao Việt – Thanh sau chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa cũng là một đề tài được đề cập đến trong các cuộc Hội thảo khoa học.

P.V.

Hội thảo khoa học về «Quốc tế Cộng sản»

Nhân dịp kỷ niệm 70 năm thành lập Quốc tế Cộng sản (1919 – 1989), Hội KHLSVN phối hợp với Khoa Sử, trường ĐHTH Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học tại Hà Nội, với hơn 20 bản báo cáo khoa học tập trung vào ba nội dung chính sau đây:

1. Do sự phát triển của phong trào công nhân, phong trào cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, và do tác động to lớn của Cách mạng Tháng 10 Nga và sáng kiến của Lênin, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) đã được thành lập. Tuy chỉ tồn tại trong gần 1/4 thế kỷ (1919 – 1943), Quốc tế Cộng sản đã có những cống hiến quý báu về lý luận cách mạng và những công lao to lớn đối với phong trào công nhân, phong trào cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc, trong đó có hoạt động của G. Đimitơrốp trong Mặt trận dân tộc thống nhất chống phát xít trước và trong Đại hội lần VII Quốc tế Cộng sản; được lịch sử mãi mãi ghi sâu.

2. Riêng đối với cách mạng VN, Quốc tế Cộng sản cũng có nhiều công lao lớn trong việc đào tạo các chiến sĩ cộng sản – thế hệ lãnh đạo đầu tiên của Đảng ta –; việc chuẩn bị và thành lập Đảng ta: Xây dựng đường lối, chiến lược, chiến

thuật cho Đảng ta, và những mối quan hệ giữa Đảng ta, các tổ chức quần chúng ở VN với phong trào công nhân, phong trào cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước; đưa sách, báo, tạp chí của Quốc tế Cộng sản vào VN; v.v... Đặc biệt là trong những năm tháng phong trào cách mạng VN gặp khó khăn, Quốc tế Cộng sản đã tích cực giúp đỡ Đảng và nhân dân ta vượt qua thoái trào, nhanh chóng khôi phục phong trào và đưa cách mạng tiến lên, để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc khi thời cơ thuận lợi đến.

Trong Hội thảo khoa học, một số tác giả cũng nêu lên các vấn đề yêu cầu được làm sáng tỏ thêm về những hoạt động của Quốc tế Cộng sản ở những thời điểm phức tạp của tình hình quốc tế, về ảnh hưởng của tổ chức này đối với các nước phương Đông.

3. Ngoài ra, còn có những thông báo mới nhất về tư liệu, về tình hình nghiên cứu của thế giới đối với chuyên đề này trong thời gian gần đây.

P.V

Huyện Mỹ Tứ, tỉnh Hậu Giang viết lịch sử địa phương

Gần đây, chỉ trong một năm 1988, huyện Mỹ Tứ, tỉnh Hậu Giang đã cho sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn và xuất bản được hai cuốn lịch sử huyện và 10 cuốn lịch sử xã. Đó là *«Mỹ Tú – đất nước con người»*, *«Mỹ Tứ 21 năm chống Mỹ cứu nước»* và các cuốn lịch sử xã như: Long Hưng, Phú Mỹ, Thuận Hòa, Hưng Phú, An Hiệp, Phú Tân, Phú Tâm, An Ninh, Huỳnh Phú Nghĩa, Hồ Đắc Kiện, với cái tên quen thuộc giống nhau như *«Long Hưng – Đất nước, con người»*, *«Phú Mỹ – Đất nước, con người»* v.v...

Mỗi cuốn trên dưới 100 trang, được biên soạn theo một đề cương thống nhất, bám sát nguyên tắc khoa học là: kết hợp phương pháp lô gich với phương pháp lịch sử, theo sát các diễn biến lịch sử, từ sự ra đời của địa phương với địa lý, cư dân và các đặc điểm lịch sử đến phần chủ yếu là *Lịch sử các quá trình đấu tranh cách mạng từ khi có Đảng lãnh đạo đến nay*. Mục tiêu chung là nhằm nêu lên các truyền thống ưu tú của địa phương, nêu gương người tốt, việc tốt để nhân dân học tập và phát huy trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

V.T

Bộ luật Hồng Đức được xuất bản ở Mỹ (*)

Năm 1988, Viện Sử học VN nhận được bộ *Luật Hồng Đức* thời Lê dịch ra tiếng Anh và in ở Mỹ với nhan đề là *The Lê code* do trường Luật học Harvard xuất bản và gửi tặng.

Bộ sách do các nhà sử học VN: Nguyễn Ngọc Huy, Tạ Văn Tài, với sự hợp tác của ông Trần Văn Liêm, dịch thuật, giới thiệu và chú giải; và được Giáo sư Oliver Oldman Chủ nhiệm khoa Luật Đông Á, trường Luật học Harvard đề tựa

Bộ sách gồm:

a) Phần giới thiệu với ba mục: 1. Lược qua lịch sử luật pháp VN; 2. Quá trình tổ chức và chuẩn bị cho việc xuất bản công trình; 3. Giới thiệu vài nét đặc biệt của bộ *Luật Hồng Đức*.

(*) *The Lê code*, tập I, Nguyễn Ngọc Huy, Tạ Văn Tài, Trần Văn Liêm dịch. Ohio University press Athens, Ohio London – 1987.

(Xem tiếp trang 92)

SUMMARIES

DO TRINH. The place of Ngoc Hoi — Dong Da Victory in the war against foreign agression in 1789.

The article presents the essential points of the evolution of the Ngoc Hoi — Đong Đa battles, analyses the character and the direction of the military operation carried out by the Tay Son armies, the two key battles of them are Ngoc Hồi battle and Đong Đa battle. On this base, the article brings out concisely the military thought of Nguyen Hue.

LE VAN LAN. There is one Thang Long operation in 1789. Nguyen Hue the teacher in ideology and art of military operation.

The author wants to define accurately the Thang Long operation according to its real historical place and significance, by his analysis of the evolution of the fighting situation, from Dong Da and Ngoc Hoi battles to Dong Da - Ngoc Hoi victory. When he was 30 years old, Nguyen Hue was already commander of «Tien Giang operation» in 1785 (the battle of Rach Gam - Soai Mut) «Phu Xuan - Thang Long» operation in 1786, «Thang Long operation» in 1789, and also «Gia dinh operation» in 1792 in the whole processus of its preparation. In fact, Nguyen Hue is worthy of being the teacher in ideology and art of military operation.

LE DINH SI. Military innate character of Nguyen Hue.

The article brings out some thoughts on military innate character of Nguyen Hue that is the ideology and art of resolving quickly and entirely the war in a decisive battle.

TRAN QUOC VUONG. To dismiss the illusion on the origine of Dong Da Parish and Dong Da Hillock.

With abundant documents taken from different writing sand discovered from investigation in the field, the article affirms that Dong Da parish and Dong Da hillock form a part to a low lying marshy area; they have been in existence before and not after the victory of 1789. They are not the 13 monticules constitued by common graves of lots of our ennemies and by loys of banyan trees.

NGUYỄN DUY HINH. Reflections on Tay Son Dynasty.

The article includes many bold and new reflections on the historical role of Nguyen Hue and of Tay Son dynasty, on what historical mission this dynasty have accomplished, on what historical mission it can or cannot accomplish. The Tay Son rising up to arms is a first powerful and successful attack of the peasant war in our country and is transformed into patriotic war. Finally, it is transformed into Tay Son dynasty. This is why the Tay Son have lost gradually the support of the peasant mass.

NGUYỄN DANH PHIET : The Tay Son and the work of construction of the country.

The work of fighting against foreign agressors and preserving the country accomplished by the Tay Son is clear, but their contribution to the construction of the country during 14 years of their dynasty is dealed with by a few of scholars, essentially because documents are too few and disconnected. However the author haz strived to sketch systematically the intention, the policy, the many - sided results accomplished by the Tay Son in this work of construction. They leave a stamp of Tay Son epoch, an enthusiastic epoch and one among the «summer days» in the history of our country.

PHẠM ÁI PHƯƠNG. General outline of the industrial and trading situation in Vietnam under Tay Son Epoch.

The article deals with the industrial and trading situation in Vietnam before and during Tay Son Epoch. The Tay Son dynasty lasts only 4 years, but the industry and trade have significant transformation though they cannot yet an important development.

TRẦN THỊ VINH. Investigation on State Organization under Tây Son Epoch.

The article deals with only the Quang Trung — Quang Toan phase (1788 — 1802), analyses the function of the State machine and its realization under the Tay Son dynasty, gives the explanation of the status and the social base of this state.

DO VAN NINH. The stratagem of withdrawing the troups so as to defend Tam Diep and Bien Son of Tay Son Army in 1782.

The author affirms that the stratagem of withdrawing the troups to Tam Diep and Bien Son in 1782 is a «very right stratagem», it consists essentially of «enduring and avoiding the main point of attack» and is not a «defence line» as it is presented in some writings.

NGUYEN QUANG NGOC: Some supplementary ideas about Tam Diep.

The author gives supplementary documents discovered in the field work, in the south of Tam Diep (in the district of Ha Trung), to the document gathered in the recently publi-

shed book: the summary record «Vestiges and renowned landscape of Tam Diep». He affirms: Tam Diep — Bien Son forms a military defence line of Tay Son troups. Tam Diep is the appointed gathering place where the operational plans are analysed, determined and where last work links in the preparation for the battle are accomplished: it is also a springboard and a starting place of Tay Son armies in their march to the battle for the liberation of Thang Long.

NGUYỄN VINH PHÚC. **Hanoi people and the Tay Son.**

Relying on rich folkloristic documents and not on official history, the author shows the profound enthusiasm and the support of the whole people — from the working mas. to the intellectuals of Thang Long for the Tay Son army in Ngoc Hoi — Dong Da vichtorys

NGUYEN ĐUC NGHINH — NGUYEN THI THANH NHAN **Some documents on land situation in Kien Xuong region, Thai Binh, in the first years of the XIX century.**

Relying on documents from official history, on family annals, on gemies annals, and on Land registers, in connection with investigation in the field, the article supplies documents and analyses very carefully the land situation of Kien Xuong region, in the first years of Gia Long dynasty; on the whole, the realities of these years look like that of Tay Son dynasty last years.

DINH VAN NHAT. **Going in search of native village of Ly Bi.**

Applying the analysis, comparative and synthetic method of geohistorical science, the author haz carried out very carefully research work on native village of Ly Bi, in the historical documents and in documents discovered by investigation in the field. He goes to the conclusion: Gia Nang — Thai Binh, the native village of Ly Bi is at the three way crossroads of Cong River and Cau River, in the district of Pho Yen, Province of Bac Thai. To day, it is Thai-binh farm-stead, in the land of Gia Nang.

KẾ RÚT LUI CHẶN GIỮ TAM ĐIỆP...

(Tiếp theo trang 90)

nên Quang Trung đã không một lời quở phạt Ngô Thì Nhậm người xướng xuất kế hoạch này mà ngược lại còn ban cho lời bình phẩm vô giá «Mới nghe nói ta đã đoán ra là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu»

2. Chọn Tam Điệp làm nơi tạm đóng quân phòng ngự cho quân bộ và Biện Sơn làm nơi đóng quân cho quân thủy, thực đã là một sự am hiểu tình tường về địa lý. Đây là «chỗ trời đất xây dựng, rất là hiểm yếu». Dùng nơi này bố trí quân chặn giữ, quân Tây Sơn đã đảm bảo có thể chống lại một cách có hiệu quả trong một thời gian không ngắn nếu như kẻ địch hành quân đánh vào phía trong.

3. Không xây dựng những công trình cố thủ kiên cố ở Tam Điệp Biện Sơn là chứng minh tính tạm thời của cuộc rút quân. Tam Điệp - Biện Sơn không phải là giới tuyến lâu dài dù đây là nơi vô cùng hiểm trở. Đất Bắc Hà không phải đã là phần cắt nhượng lâu dài cho quân địch.

4. Vì vậy Tam Điệp — Biện Sơn không phải là phòng tuyến. Tam Điệp là phần núi cực bắc của Thanh Hóa, Biện Sơn là phần biển cực nam của Thanh Hóa. Hai nơi cách nhau tới hàng trăm cây số không thể xây dựng thành phòng tuyến chung. Cũng Quang Trung đã nói đúng, hai bộ phận quân bộ và quân thủy đã «chia ra chặn giữ các nơi hiểm yếu» mà thôi.

5. Một mục đích rất quan trọng mà kế sách rút lui đã đạt được là «bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng». Không bị tổn thất vô ích, quân ta đã phấn khởi đợi đại quân. Không thấy đối phương chống lại quân địch đã đánh giá sai cả mình lẫn đối phương khiến cho chúng dừng lại không tiến quân, lo cướp bóc ăn chơi phè phỡn mất cảnh giác. Đây là hai nguyên nhân cực kỳ quan trọng giải thích sự thắng lợi quá to lớn và quá nhanh chóng của quân Tây Sơn trong cuộc phản công tết Kỷ Dậu (1789).

Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng kế rút lui của Ngô Thì Nhậm đã đạt được tất cả những điểm trên. Nói cách khác, mọi dự tính của kế rút lui đã diễn ra như đã đoán. Thiên tài của người cầm quân chính là ở chỗ này.

Tướng giỏi gặp vua tài cho nên cuộc rút lui của Ngô Thì Nhậm đã được Quang Trung đánh giá cao «kế ấy là rất đúng» ngay từ trước khi đại quân xuất phát.

Bản tổng kết đánh giá cuộc rút lui đã được công bố ngay từ trước khi có diễn biến thực tế cuối cùng: quân ta đại thắng.

HISTORICAL STUDIES
A QUARTERLY

Editor in chief : VĂN TẠO
Associat of Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 53209

Number I
(244)
1989

CONTENTS

Do Trinh —	The place of Ngoc Hoi – Dong Da Victory in the war against foreign agression in 1789.	1
Le Van Lan —	There is one Thang Long operation in 1789. Nguyen Hue, the teacher in ideology and art of military operation.	6
Le Dinh Si —	Military innate character of Nguyen Hue.	9
Tran Quoc Vuong —	To dismiss the illusion on the origin of Dong Da parish and Dong Da hillock.	13
Nguyen Duy Hinh —	Reflections on Tay Son dynasty.	20
Nguyen Danh Phiet —	The Tay Son and the work of construction of the country.	28
Pham Ai Phuong —	General outline of the industrial and trading situation in Vietnam under Tay Son Epoch.	36
Tran Thi Vinh —	Investigation on State Organisation under Tay Son Epoch.	42
Do Van Ninh —	The stratagem of withdrawing the troups so as to defend Tam Diep and Bien Son of Tay Son army in 1788.	48
Nguyen Quang Ngoc —	Some supplementary ideas about Tam Diep.	50
Nguyen Vinh Phuc —	Hanoi people and The Tay Son.	53
Nguyen Duc Nghinh + Nguyen thi Thanh Nhan —	Some documents on land situation in Kien Xuong region, Thai Binh, in the first years of the XIX Century.	57
Dinh Van Nhat —	Going in search of native village of Ly Bi.	78
Y. Poliakov —	The quality of the citizen – historian.	83
	BOOKS–REVIEW	
Dinh Xuan Lam —	«Colonialist administration in Vietnam before August 1945 Revolution».	91
	INFORMATION	

ИССЛЕДОВАИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 4 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редактока
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

1 (244)

1989

СОДЕРЖАНИЕ.

ДО ЧИНЬ	–	Место победы НГОК ХОЙ – ДОНГ ДА в войне против агресии в 1789 г.	1
ЛЕ ВАН ЛАН	–	Операция Тханг Лонг в 1789г. Нгуен Хуе – учитель идея и искустка операции.	6
ЛЕ ДИНЬ ШИ	–	Военное качество Нгуен Хуэ.	9
ЧАН КУОК ВЫОНГ	–	Действительная история Донг Дан холма Донг Да.	13
НГУЕН ЗУЙ МИНЬ	–	О Тейшонах.	20
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	–	Династия Тейшонов и строительство страны.	28
ФАМ АИ ФЫОНГ	–	О торговле и промышленности Вьетнама в период Тейшонов.	34
ЧАН ТХИ ВИНЬ	–	О государстве в период Тейшонов	42
ДО ВАН НИНЬ	–	Отступление Тейшонов в Там Диеп и Биен Шон в 1788 г.	48
НГУЕН КУАНГ НГОК	–	Ёще раз о Таме Диепе.	50
НГУЕН ВИНЬ ФУК	–	Население Ханоя и Тейшонов.	53
НГУЕН ДЫК НГИНЬ + НГУЕН ТХИ ТХАНЬ НАНЬ	–	Материалы о аграрном строе в районе Киен Цыонга провинции Тхай Бинь в начале XX в	57
ДИНЬ ВАН НХЕТ	–	О родной родине Ли Би.	78
У.ПОЛЯКОВ	–	Гражданское качество историка.	83

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ.

ДИНЬ ЦУАН ЛЕМ	–	«Колониальный режим во Вьетнаме до Августовской революции 1945 г.	91

ИНФОРМАЦИИ.

In 1700 bản tại nhà máy in Diên Hồng, 57 Giảng Võ Hà Nội

Giá : **800đ00**

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

HAI TRĂM NĂM CÁCH MẠNG PHÁP
(1789 — 1989)

2
(245)
1989

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 SỐ MỘT NĂM
Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 2
(245)
1989

MỤC LỤC

Phạm Như Cương	:	Kỷ niệm 200 Cách mạng Pháp 1789	1
Michel Vovelle	:	Những cột mốc đặt cho một môn lịch sử các trạng thái tâm lý dưới thời Cách mạng	6
Dương Kinh Quốc	:	Vài nét về nước Pháp trước Cách mạng 1789 bùng nổ.	12
Văn Tạo	:	Cách mạng Pháp 1789: Tính chất, ý nghĩa, đặc điểm.	19
Daniel Hémery	:	Qua 200 năm: Những vấn đề về Cách mạng Pháp.	26
Nguyễn Ngọc Minh	:	Tuyên ngôn 1789 về quyền con Người và quyền của người Dân – Ý nghĩa lịch sử và thời đại của nó.	36
Nguyễn Xuân Trúc	:	«Tự do – Bình đẳng» trong quan niệm của các nhà Cách mạng Pháp.	40
Nguyễn Anh Thái	:	Bàn về nền dân chủ tư sản được thiết lập trong Đại Cách mạng Pháp 1789.	49
Nguyễn Văn Kiệm	:	Cuộc đấu tranh chống Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã trong Cách mạng tư sản Pháp (1789 – 1801.)	58
Đỗ Quang Hưng	:	Chủ tịch Hồ Chí Minh và Cách mạng Pháp 1789	68
Nguyễn Thành	:	Những người cộng sản Việt Nam kỷ niệm 150 năm Cách mạng Pháp (1789 – 1939)	75
Chương Thâu	:	Ảnh hưởng cách mạng tư sản Pháp đối với một số nhà nho Việt Nam yêu nước và tiến bộ đầu thế kỷ XX.	79
Phan Huy Lê	:	Mối quan hệ giữa hai sự kiện lịch sử cùng thời điểm, khác tính chất.	87
Bửu Nam	:	Vài suy nghĩ về Cách mạng Pháp 1789 và công cuộc đổi mới của chúng ta.	91
		THÔNG TIN	

THÔNG BÁO

Theo Quyết định của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội V.N, kể từ ngày 1 tháng 4-1989, Giáo sư Sử học NGUYỄN HỒNG PHONG giữ chức **Viện trưởng Viện Sử học.** Giáo sư Sử học CAO VĂN LƯỢNG giữ chức **Tổng biên tập** tạp chí Nghiên cứu lịch sử, thay Giáo sư Văn Tạo nghỉ nhiệm vụ quản lý để tập trung làm công tác nghiên cứu khoa học.

Vậy chúng tôi xin thông báo để cộng tác viên và bạn đọc biết.

VIỆN SỬ HỌC
TẠP CHÍ NCLS

KỶ NIỆM 200 NĂM CÁCH MẠNG PHÁP 1789*

PHẠM NHƯ CƯƠNG

Thưa các Bạn,

Hôm nay, chúng ta những nhà khoa học xã hội Việt Nam, các bạn Pháp và quốc tế cùng có mặt tại đây để kỷ niệm một trong những sự kiện lịch sử vĩ đại nhất của nhân loại diễn ra cách đây đúng hai thế kỷ. Đó là cuộc *Đại Cách mạng Pháp* mà hình ảnh ngục Bastille sụp đổ trước sức công phá vũ bão của dân thành Paris ngày 14-7-1789 mãi mãi vẫn in đậm trên các trang sách giáo khoa cũng như trong tư tưởng của các thế hệ như một dấu mốc lịch sử quan trọng trên tiến trình phát triển của nhân loại.

Cuộc Cách mạng 1789 không chỉ đưa vua Louis XVI lên đoạn đầu đài, mà nó tuyên bố một cách dõng dạc và dứt khoát sự cáo chung của chế độ phong kiến chuyên chế ở nước Pháp. Mặc dù châu Âu vào thế kỷ XVIII đã có các cuộc cách mạng tư sản ở Anh, Hà Lan.... hé mở những chân trời rộng lớn cho sự phát triển của xã hội loài người bước ra khỏi đêm tối của chủ nghĩa phong kiến để vươn tới một hình thái kinh tế xã hội tiên tiến hơn; nhưng chính cuộc Cách mạng Pháp năm 1789 mới thực sự mở toang cánh cửa để nhân loại bước sang thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa với những đặc trưng ưu việt hơn xã hội cũ như các nhà tư tưởng của thế kỷ ánh sáng đã soi rọi.

Cuộc Cách mạng 1789 đã để lại cho nước Pháp một di sản thiêng liêng, đó là sự thống nhất quốc gia với ý thức « dân tộc là một và không thể phân chia ». Sự thống nhất đó vừa là hệ quả, vừa là nền tảng của thiết chế xã hội tư sản trên đó hình thành những nguyên lý cơ bản về nhà nước và pháp luật về kinh tế và xã hội..., tiêu biểu là sự thiết lập nền Cộng hòa, đã để lại cho nhân loại những bài học quý giá về nền dân chủ tư sản cùng những thuộc tính lịch sử của nó. Ý thức thống nhất dân tộc đó cũng tạo nên sức mạnh của nước Pháp cách mạng đương đầu với mọi thế lực phản cách mạng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Đó cũng là sự gợi ý về quyền tự quyết của mỗi dân tộc và quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

Cuộc Cách mạng 1789 với bản *Tuyên ngôn về quyền con người và quyền công dân* bất hủ phản ánh sự khao khát tự do không chỉ của nhân dân Pháp dưới nền chuyên chế phong kiến mà là tiếng nói chung của cả nhân loại và của mọi thời đại. Lý tưởng cao cả «*Tự do – Bình đẳng – Bác ái*» ghi trên lá cờ của nước Pháp cách mạng, khẩu hiệu đanh thép «*Sống tự do hay là chết*» vang lên trong những biến cố 200 năm trước đây... mãi mãi trở thành ước vọng và ý chí của con người thuộc mọi thế hệ.

---

* Diễn văn khai mạc *Hội thảo khoa học về Cách mạng Pháp 1789*, tổ chức ngày 10-4-1989 tại Hà Nội của Giáo sư chủ nhiệm UBKHXHVN.

Những ý nghĩa cao cả và vĩ đại của Cách mạng Pháp 1789 là điều đã được nhiều thế hệ khẳng nhận. Tuy nhiên sự đánh giá về sự kiện lịch sử này không chỉ đơn giản như vậy. Trong suốt 200 năm qua cho tới tận hôm nay, các thế hệ vẫn nối tiếp đặt ra những câu hỏi xoay quanh sự kiện lịch sử này với hy vọng tìm ra cho mình những bài học thiết thực cho những vấn đề của đời sống chính trị nóng bỏng. Người ta băn khoăn đặt câu hỏi đi tìm dấu gạch nối giữa lý tưởng nhân bản cao đẹp của cuộc Cách mạng nhằm giải phóng con người với hiện thực khốc liệt được biểu trưng bằng «đoạn đầu đài», nơi không chỉ định đoạt số phận vua Louis XVI và bọn bảo hoàng mà lại cũng là nơi kết thúc cuộc đời của người anh hùng tiêu biểu nhất cho cuộc cách mạng – Robespierre – và hầu hết những yếu nhân của thời đại ấy; người ta còn đặt những dấu hỏi e ngại đối với nền chuyên chính Jacobin, đỉnh cao của Cách mạng 1789 khi muốn đồng nhất Cách mạng với bạo lực khủng bố và sự phá hoại; người ta cũng đặt dấu hỏi nghi ngờ tính cao cả của cuộc Cách mạng trước tình cảnh đen tối của những người lao động và đặc biệt là các dân tộc thuộc địa... Ở một cực khác, người ta lại đặt dấu chấm than trong việc đánh giá Cách mạng Pháp như một cánh cửa duy nhất và vĩnh hằng cho sự nghiệp giải phóng con người phủ nhận hoặc hạ thấp mọi cuộc cách mạng tiếp theo như những nấc thang phát triển của nhân loại, đặc biệt là đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa...

Tôi muốn chia sẻ sự đồng tình đối với nhận định của một trong những sử gia nghiên cứu về Cách mạng Pháp nổi tiếng nhất – Albert Soboul – rằng: «Luôn luôn được chiêm ngưỡng hoặc nghi ngờ, Cách mạng Pháp bao giờ cũng sống động trong ý thức mọi người». ((*La Révolution française*. Gallimard, Paris, 1987, tr. 560).

Quả thật, trải qua hai thế kỷ, Cách mạng Pháp 1789 luôn luôn là nguồn cảm hứng, là bài học ngụ ngôn cho các thế hệ tiếp tục suy nghĩ về những vấn đề của hiện thực nóng bỏng đã đặt ra. Những người mác-xít trung thành với học thuyết về chủ nghĩa duy vật lịch sử luôn ý thức được tầm vóc lớn lao của Cách mạng Pháp đối với thời đại của nó và những tác động mạnh mẽ của nó đối với sự phát triển về sau của nhân loại. Những nhà khai sáng tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học như Marx Engels đã đánh giá rất cao những tư tưởng dân chủ và hiện thực cuộc đấu tranh giai cấp sống động trong Cách mạng Pháp. Engels đã nhận xét rằng chủ nghĩa duy vật lịch sử «xuất hiện... như là một sự tiếp tục được phát triển xa hơn, và do đó mà triệt để hơn, những nguyên tắc đã được các nhà triết học khai sáng lỗi lạc của nước Pháp hồi thế kỷ XVIII nêu lên (theo K. Marx, F. Engels – *Tuyển tập*, tập III, tr. 119, bản tiếng Pháp). V.I.Lénine, từ trên tầm cao của hiện thực nước Nga cách mạng đã khái quát tầm vóc của Cách mạng Pháp trong một nhận định như sau: «Toàn bộ thế kỷ XIX, thế kỷ đã đem lại văn hóa và văn minh cho loài người đã trôi qua dưới dấu ấn của Cách mạng Pháp. Thế kỷ đó chỉ làm có một việc ở khắp mọi nơi trên thế giới là thực hiện từng phần, hoàn thành những điều mà các nhà cách mạng vĩ đại của giai cấp tư sản Pháp đã sáng tạo ra; các nhà cách mạng này đã phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản một cách không có ý thức dưới những lời lẽ về Tự do, Bình đẳng, Bác ái (*Lê nin Toàn tập*, bản tiếng Việt, tập 38. Nxb Tiến Bộ, Matxcơva 1978 tr. 440). Người còn nhấn mạnh rằng: đó là «một cuộc Cách mạng vĩ đại chính vì để bảo vệ những thành quả của nó, nó đã biết huy động quảng đại quần chúng nhân dân đứng lên chống lại toàn thế giới» (sdd, tr63).

Những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Marx cũng luôn luôn nhấn mạnh tính liên tục của lịch sử, tính kế thừa trong sự phát triển của nhân loại để đặt dấu gạch nối giữa Cách mạng Pháp 1879 với các cuộc

cách mạng tiếp theo mà Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga là một đỉnh cao rực rỡ. Cách mạng Pháp 1789 có thể là một ngọn hải đăng đặt ở vị thế rất cao, với những luồng sáng cực mạnh rọi chiếu cho nhân loại ở những thế kỷ tiếp theo. Nhưng, Cách mạng Pháp và những tư tưởng tiến bộ của nó sẽ không đủ sức chiếu xa và chiếu sáng mãi mãi nếu như nó không được những thế hệ cách mạng tiếp theo và những tư tưởng cách mạng tiên tiến hơn kế thừa và phát triển với những chuyển đổi về chất, kịp đáp ứng với sự phát triển không ngừng của nhân loại. Chủ nghĩa xã hội khoa học, cách mạng vô sản và những lý tưởng về xã hội cộng sản chủ nghĩa trong đó có Cách mạng tháng Mười Nga phải được coi là sự nối tiếp biện chứng và những dấu mốc vĩ đại trên con đường tiến hóa tất yếu của lịch sử xã hội loài người, mà thế hệ chúng ta đã, đang và sẽ chứng kiến. Theo tôi, đó là thái độ trân trọng khách quan và khoa học để tiếp thu những di sản quý báu của cuộc Cách mạng Pháp 1789 và làm cho những tư tưởng vĩ đại của cuộc cách mạng ấy vẫn tiếp tục sống trong thời đại đầy biến đổi của chúng ta.

Thưa các bạn

Hội thảo về Cách mạng Pháp, còn quan tâm đến một hiện tượng lịch sử quan trọng, đó là những ảnh hưởng của tư tưởng Cách mạng Pháp 1789 với Cách mạng Việt Nam và mối quan hệ lịch sử giữa hai dân tộc.

Vào thời điểm bùng nổ cuộc Cách mạng Pháp, năm 1789, thì lịch sử Việt Nam cũng đang chứng kiến đỉnh cao của phong trào Tây Sơn với những sự kiện chói lọi quang vinh của mùa xuân năm Kỷ Dậu. Giữa hai biến cố này, có phảng phất không ít những nét tương đồng thú vị: sự vùng dậy của những người nghèo khổ chống áp bức, sự phát triển thành một phong trào dân tộc chống xâm lược bảo vệ Tổ quốc, sự xóa bỏ tình trạng cát cứ tạo dựng nền thống nhất quốc gia, sự ra đi quá sớm của những thủ lĩnh tài ba đang ở độ tuổi sung sức nhất (Quang Trung mất năm 1792 khi 39 tuổi, Robespierre lên máy chém năm 1794 lúc mới 36 tuổi...) Các nhà sử học cũng lục tìm được những bằng chứng liên quan đến các hoạt động thực dân buổi khởi đầu của triều đình Versailles đối với Việt Nam v.v...

Tuy nhiên, phải đến đầu thế kỷ XX trào lưu của những tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây mà sức hấp dẫn nhất vẫn thuộc về những tên tuổi của Thế kỷ Ánh sáng như Montesquieu, J. J. Rousseau mới bắt đầu thâm nhập vào phương Đông, trong đó có dân tộc Việt Nam, trong bối cảnh các dân tộc thuộc địa đang khao khát tự do và tìm kiếm vũ khí để giành tự do.

Cho đến đầu thế kỷ này, đối với người Việt Nam, nước Pháp vẫn đồng nhất với kẻ xâm lược và áp bức, khẩu hiệu « Tự do – Bình đẳng – Bác ái » là giả dối và ngày 14 – 7 hàng năm kỷ niệm Cách mạng Pháp hằn sâu trong ý nghĩ người Việt Nam nỗi cay đắng về sự mất Tổ quốc và nhân phẩm như nhà thơ Nguyễn Khuyến đã khắc họa trong bài « Hội Tây »... Sự thực là chủ nghĩa thực dân Pháp đã phản bội những lý tưởng cao cả của Cách mạng Pháp, đúng như văn hào nổi tiếng của nước Pháp – Anatole France đã viết: « Sự hư đốn của nền dân chủ phơi bày một cách trắng trợn, lộ liễu ở xứ Đông Dương... những người dân chủ thành tín ở bên Mẫu quốc, nhưng ở đây thì tay cầm bản Tuyên ngôn Nhân quyền còn chân lại đá vào đầu người bản xứ, bổ thuế tăng gấp 3 lần...» (Avesne.– *En face du Soleil levant*. P., 1909. tr. 7).

Vượt qua được mặc cảm đó, một thế hệ những người Việt Nam yêu nước và cấp tiến đã tìm đến một nước Pháp lý tưởng của những năm 1789, qua « tân thư » từ Trung Hoa, Nhật Bản tràn tới, và một số khác trực tiếp sang tận nước Pháp... Họ đặt niềm hy vọng vào nền

dân chủ tư sản của nước Pháp sẽ đem lại sức mạnh tự cường dân tộc và giành độc lập. Tiêu biểu cho khuynh hướng này là nhà ái quốc Phan Chu Trinh. Nhưng rồi chính ông, sau nhiều năm ôm ấp và phấn đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc bằng con đường không bạo lực và những lý tưởng dân chủ tư sản, đã phải đi đến kết luận cay đắng: « Cái khát vọng Tự do—Bình đẳng—Bác ái mà ông Mạnh Đức Tư Cưu, ông Lư Thoa khởi xướng chẳng nhỏ được giọt nào trên cái đất An Nam mình. Xem thế thì gẫm ngay được rằng, một chủng tộc muốn được như một chủng tộc văn minh thì chỉ có tự lập, tự cường ».

Điều đáng chú ý là sự thừa nhận trên được Phan Chu Trinh bày tỏ trong một bức thư đề ngày 18-12-1922, cho Nguyễn Ái Quốc, lúc này đã là một đảng viên Đảng Cộng sản Pháp.

Cũng mang niềm khao khát từ tuổi thiếu niên đối với lý tưởng « Tự do, Bình đẳng, Bác ái », Nguyễn Ái Quốc sang tới nước Pháp và người đã tìm ngay đến với những chủ nhân chân chính của lý tưởng đó. Chính trong lòng nhân dân lao động Pháp, Người đã được hưởng cái không khí cách mạng mà Người đã ví là « những câu lạc bộ Jacobin » để từng bước nhận chân được những giá trị đích thực của tư tưởng Cách mạng 1789 và sự nghiệp của nhân dân Pháp tiếp tục đấu tranh để những lý tưởng đó trở thành hiện thực ngay trên đất Pháp và với cả các thuộc địa dau thương. Trở thành người cộng sản, Nguyễn Ái Quốc cũng phát hiện sự liên minh tất yếu giữa lý tưởng chân chính của Cách mạng tư sản 1789 với lý tưởng giải phóng dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Khi tố cáo việc viên Toàn quyền Lyautey ngăn cấm việc truyền bá bản Tuyên ngôn Nhân quyền vào các thuộc địa châu Phi, Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định rằng: « để xứng đáng với quyền con Người và quyền Công dân, họ còn phải làm tròn bổn phận của họ là những con Người và những Công dân nữa, nghĩa là phải tổ chức nhau lại và đấu tranh để giành lấy các quyền đó như người Pháp đã từng làm hồi 1789 và như giai cấp vô sản cách mạng ngày nay đang làm » (Hồ Chí Minh *tuyển tập*, t. I, Nxb Sự Thật, Hà Nội., 1980, tr. 67).

Là một nhà tổ chức cách mạng, Nguyễn Ái Quốc đã truyền đạt cho những chiến sĩ yêu nước Việt Nam mà sau này trở thành hạt nhân của Đảng Cộng sản những ý nghĩa và bài học lịch sử sâu sắc rút ra từ cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789 qua những tài liệu xuất bản và các lớp huấn luyện ở Quảng Châu (1925–1927).

Chính vì vậy, thái độ chủ đạo của những người Cộng sản Việt Nam là thái độ trân trọng và sử dụng di sản tích cực của Cách mạng Pháp phục vụ thiết thực cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, cũng là cuộc cách mạng tư sản dân quyền do giai cấp vô sản Việt Nam lãnh đạo. Một lần nữa, những người cách mạng Việt Nam bày tỏ một cách tập trung nhất quan điểm chính trị của mình đối với cuộc Cách mạng vào dịp kỷ niệm 150 năm sự kiện lịch sử này (1939). Một sự thật lịch sử là một số đông trí thức cách mạng Việt Nam, trong đó có thế hệ chúng tôi, trước khi đến với chủ nghĩa Marx, đã tiếp thu những bài học đầu tiên về dân chủ, tự do, nhân quyền trải qua sự tiếp xúc với lịch sử và văn học Pháp thời Cách mạng 1789.

Cách mạng Tháng 8-1945 thành công nền Dân chủ Cộng hòa của nước Việt Nam được thiết lập với lời *Tuyên ngôn Độc lập* trịnh trọng mở đầu bằng những tư tưởng bất hủ của Cách mạng Pháp 1789. Trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng nền Dân chủ và bảo vệ nền Độc lập của mình, những người Cách mạng Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa đề cập tới những tư tưởng của Cách mạng Pháp, coi đó là lý tưởng tốt đẹp để vươn tới và cũng coi đó là vũ khí chống lại những mưu đồ phản dân chủ, trước hết của chính

nước Pháp thực dân. Đây cũng là thời gian lịch sử, những tình cảm và quan niệm tốt đẹp về Cách mạng Pháp được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần đề cập tới: « Cái mà các bạn coi là lý tưởng cũng phải là lý tưởng của chúng tôi.., Chúng tôi kính phục cái dân tộc lớn lao ấy đã là kẻ đầu tiên truyền bá tư tưởng rộng rãi về Tự do, Bình đẳng, Bác ái và đã cống hiến rất nhiều cho văn hóa, khoa học và cho văn minh... Các bạn cũng tự hiểu cái chủ nghĩa thực dân đã lạm dụng danh tiếng của nước Pháp » *(Thư gửi những người Pháp ở Đông Dương, Tháng 10 – 1945).*

Đúng vào dịp kỷ niệm 157 năm cuộc Cách mạng Pháp (1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đang có mặt tại Paris đã bày tỏ tình cảm và quan điểm của mình đối với nước Pháp, quê hương của cuộc Cách mạng 1789:

« Nước Pháp của cuộc Cách mạng 1789, nước Pháp của cuộc kháng Đức, của cuộc Giải phóng đã tượng trưng hơn bao giờ hết lý tưởng tự do và dân chủ. Và nước Việt Nam chiến đấu giành độc lập chỉ là người theo những lý tưởng dân chủ mà dân tộc Pháp là người tiên phong ». *(Phát biểu ngày 11-7-1946* tại Paris)

Nhắc lại lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vào dịp này, chúng ta trân trọng khẳng nhận những ý nghĩa lớn lao của cuộc Đại Cách mạng Pháp 1789, xác định những nền tảng của mối quan hệ giữa hai dân tộc. Những người cộng sản và nhân dân Việt Nam qua kinh nghiệm bản thân, phân biệt rõ « hai nước Pháp »: nước Pháp chân chính, vĩ đại của những truyền thống dân chủ, cách mạng và chủ nghĩa thực dân Pháp, Chúng tôi mãi mãi biết ơn phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp nhằm ủng hộ chúng tôi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới giành độc lập dân tộc.

Là những nhà khoa học xã hội, tôi hy vọng rằng Hội thảo khoa học này sẽ giúp chúng ta nhận thức sâu sắc hơn nữa, một sự kiện tuy cách đây đúng hai thế kỷ nhưng rất gần gũi với những suy nghĩ, những mối quan tâm mà nhân dân Việt Nam cũng như nhân loại tiến bộ đang phấn đấu cho một sự nghiệp đổi mới hướng tới một thế giới Hòa bình Hữu nghị, Dân chủ và Tiến bộ xã hội.

Với tinh thần đó, tôi hy vọng cuộc Hội thảo khoa học của chúng ta về Cách mạng Pháp 1789 sẽ đạt nhiều kết quả tốt đẹp.

IV – 1989

NHỮNG CỘT MỐC ĐẶT CHO MỘT MÔN LỊCH SỬ CÁC TRẠNG THÁI TÂM LÝ DƯỚI THỜI CÁCH MẠNG

MICHEL VOVELLE

LỊCH SỬ CỦA MỘT KHÁM PHÁ

Đề cập tới thực tế cách mạng bằng cách đi vòng qua lịch sử của các trạng thái tâm lý có thể là điều bất thường. Môn lịch sử mới này đã phát triển tại nước Pháp từ hai chục năm nay, chỉ mới bắt đầu phát hiện ra cách mạng, và ngược lại, lịch sử cách mạng đã có một thời gian ngờ vực những sách báo mới đó.

Đấy là một sự hiểu lầm đang bắt đầu tiêu tan; hiểu vì sao, có lẽ là đặt vấn đề chung vào đúng chỗ của nó. Thế mà người ta có thể nói, không nghịch lý, rằng tất cả một lịch sử tiền khoa học về cách mạng Pháp ở thế kỷ vừa qua muốn có một cách tiếp cận, trước khi hoàn bị, các trạng thái tâm lý. Lịch sử lãng mạn, trong con người của Michelet, bị cuốn hút vào hai kẻ chủ chốt của cái được coi là một tấn kịch tập thể, thể hiện bằng những bóng tối và ánh sáng: một bên là người anh hùng, dù xác thực hay không, nhưng thường thường hoạt động và tin ở sức người. Mặt khác là quần chúng, nhân vật tập thể gây hứng khởi và làm lo lắng, một hình tượng có thực hay bị biến dạng của cái «dân chúng» mà người ta nhớ lại sự xuất hiện. Cái lịch sử trực giác này, có tính chất ấn tượng chủ nghĩa, rung cảm. không còn là của chúng ta nữa: như vậy không có nghĩa là chẳng có ở Michelet những ánh đèn chớp sáng quắc dọi vào trung tâm những vấn đề rất hiện đại, đặc biệt trong việc gợi lại những «ngày» cách mạng, cuộc chiếm ngục Bastille hôm 14 tháng Bảy 1789, sự trở về của hoàng gia trong những « ngày tháng Mười » cùng năm đó, hoặc cuộc chiếm cung điện Tuileries hôm mồng 10 tháng Tám 1792. Những hình ảnh mà trong đó tập trung đúng thời gian một « không khí » lúc ấy. Chúng ta sẽ sai trái, ngay dù chúng ta hiện giờ làm khác, khi coi lịch sử đó là lỗi thời. Và Jaurès, trong cuốn *Lịch sử xã hội chủ nghĩa* của ông là cuốn sách đã đặt cơ sở của một thứ lịch sử xã hội thật sự về cách mạng Pháp, đã biết cách không quên Michelet.

Theo cách nhìn giản lược, điều đã làm sao lãng những lối tiếp cận đó, có lẽ là cách sử dụng chúng của một lịch sử «thực chứng» nào đấy ở cuối thế kỷ trước: Ông Taine vừa tiếp nối lại vừa trái ngược với Michelet: trong cuốn sách của ông về tâm lý cách mạng mà ông viết dưới ánh sáng làm biến dạng của những kinh nghiệm Công xã Pari, mà ông cho là gây chấn thương tâm thần, trước tiên là không có mối thiện cảm đối với sự kiện cách mạng mà ta thấy ở Michelet. Nhưng bằng một cách nào đó, ông lại làm như Michelet bằng những trực giác đôi khi sâu sắc. Chính nổi tiếng là việc ông gợi lại tâm lý cũng như các thái độ của nông dân trước ngày nổ ra cách mạng: có một hố nước, anh ta hẵng chân, anh ta nghẹt thở và hoảng hốt. Cơn hoảng loạn của sống còn, hay

giá đắt đỏ của thóc lúa, đấy là cái hố nước của người nông dân Pháp, ở ranh giới sự sống sót.

Nhưng Taine ứng dụng vào các đề tài lãng mạn một cách đọc mới: nếu vấn đề người anh hùng mờ đi đối với ông, chắc vì ông không tìm thấy những vấn đề như vậy khá hợp với ý thích của mình, thì ông lại bấu chặt lấy vấn đề dân chúng. Chí ít cũng nổi tiếng như hình tượng mà chúng ta vừa gợi lại là bài hợp tuyển mà qua đó ông so sánh quần chúng cách mạng với người say rượu: mới đầu vui vẻ, sau đó sảng khoái và hữu nghị, rồi dần dần không cưỡng được những xung năng dữ dội, bất hợp lý và «cáu kỉnh». Đằng sau cái ẩn dụ văn học hiện lên một mô hình thuyết minh — sự thu nhỏ hình người quần chúng thành những cách ứng xử của một người say hay một trẻ thơ — mà sau đấy người ta sử dụng tốt: thí dụ tiến sĩ Leben, tác giả một tiểu luận nổi tiếng về *Những quần chúng cách mạng* và là người hệ thống hóa Taine, kẻ mà ông phỏng theo, thu nhỏ các cách ứng xử thành một số nhất định những tính hướng sơ đẳng. Tác phẩm này, mà chúng ta có thể thấy là cổ lỗ, cho đến ngày hôm qua vẫn còn kiên trì tồn tại. Nó đè nặng lên những suy nghĩ gắn bó với vấn đề bạo lực (Georges Sorel). Nó lại được thấy, mới hơi đổi mới tý chút, trong một tập kinh điển được tái bản cho đến ngày hôm nay như *Sự cưỡng bức dân chúng bằng tuyên truyền cách mạng* của S. Tchakotino, mới gần đây — thời kỳ chiến tranh Angiêri — còn là một trong những kinh thánh của các nhà lý luận Pháp về chiến tranh tâm lý. Đến với dân chúng từ những con amip, anh học trò này của Pavlov cho họ vay mượn một lối chơi các tính hướng sơ đẳng (nghe, nhìn) chỉ cần vận dụng một cách có ý thức. Ta hiểu rõ sự tiện lợi của một mô hình giản dị như thế trong một cuốn sách bảo thủ; gạt bỏ lịch sử và hệ tư tưởng, để chỉ giữ lại cách thao tác. Ta cũng hiểu vì sao các nhà sử học, ý thức được rằng mình chẳng thấy lợi lộc gì ở đấy, đã chống lại những sơ đồ đó, nhưng qua đó cũng ngờ vực, có lẽ quá đáng, một thứ lịch sử các tâm lý bị coi là đáng ngờ và lừa phỉnh.

Cách phán xét đó không đúng đối với Georges Lefèbvre mà ta có thể coi là người sáng lập thật sự một cách tiếp cận hiện đại môn lịch sử các tâm lý cách mạng: trước hết vì, ở một bài viết vẫn còn nổi tiếng về «Quần chúng cách mạng», ông chú trọng đặt lại bàn tay của lịch sử lên lĩnh vực tuột khỏi nó: thay thế huyền thoại về quần chúng bằng một cách phân tích khách quan đặt quần chúng vào bối cảnh của họ, các động cơ của họ, việc nghiên cứu họ về mặt xã hội. Và qua đấy, đi đến một hệ thống loại hình nhiều màu vẻ. Trước hết, G. Lefèbvre tự mình nêu gương, trên thực địa, như tác giả một tiểu luận cho đến nay vẫn có tính hiện đại đáng ngạc nhiên: trong cuốn *Nỗi khiếp sợ lớn*, ông đã khám phá một cách thích đáng những sự kiện cho đến bây giờ vẫn chưa được người ta hiểu, trong khi dựng lại bằng một cuộc điều tra gần như theo lối cảnh sát những con đường lan truyền nỗi khiếp sợ — một cách kinh hoàng, rồi ở thời kỳ thứ hai, đề ra một bối cảnh thuyết minh, bắt đầu từ cái khung kinh tế — xã hội của khủng hoảng đến huyền thoại về «tên cướp» «âm mưu» trong không khí xúc cảm của thời đại. Phải chăng G. Lefèbvre là người đơn độc trong bối cảnh những năm 1920 — 30 khi ông soạn *Nỗi khiếp sợ lớn*? Tuy nhiên ta chớ quên rằng, cũng chính lúc ấy, Albert Mathiez, vốn là nhà nghiên cứu lịch sử những sự sùng bái cách mạng trước khi là người bảo vệ Robespierre, đã khám phá sự vận động xã hội trong quan hệ với đời sống đắt đỏ dưới thời cách mạng: theo lời ông, dưới ánh sáng những sự hạn chế của cuộc chiến tranh 1914 — 1918, bắt đầu từ một bối cảnh kinh tế — xã hội, nhận dạng một «bầu không khí» tập thể.

Vì sao, mặc dầu có những tiền đề đó, ta vẫn cứ nên giữ ấn tượng, cho phần

tiếp theo, về một cuộc đối thoại của những người điếc, giữa lịch sử Giacôbanh với lịch sử các trạng thái tâm lý? Chính vì lịch sử các trạng thái tâm lý được xây dựng, cho đến một ngày mới đây, trong khoảng thời gian rất dài của những diễn biến nhiều thế kỷ, dù đấy là văn hóa hay là, huống chi, những thái độ vô thức trước sự sống hoặc cái chết. Rồi, từ phía nhiều nhà nghiên cứu lịch sử thời kỳ dài, dựa vào trường phái *Biên niên*, sự rắp tâm hạ thấp ý nghĩa biến cố cách mạng đã dẫn tới chỗ đánh giá quá thấp «cái lâm ly thống thiết» cồng kềnh. Chúng tôi mượn tính từ này của Fernand Braudel, người dùng nó trong một bài viết nổi tiếng về «Thời gian dài» (19 8), và chúng tôi thấy chắc chắn rằng trong cuộc tiến công dai dẳng của ông chống sự kiện xảy ra ở cách thể hiện cũ môn lịch sử «lịch sử hóa» từ nay bị ngăn cấm, các bậc thầy sáng lập trường phái *Biên niên* có thể đã muốn loại bỏ cái chướng ngại cồng kềnh của cách mạng, một loại hình của hiện tượng phụ, thậm chí của cái tai nạn được tăng lên một cách quá quắt trong ký ức tập thể. Và lá bùa trừ tà này không thể có lợi cho việc tính đến năng lực cảm giác, hoặc tính đến tâm lý cách mạng, nảy sinh từ lúc đó, và rõ ràng là tồn tại ngắn ngủi. Theo một truyền thống gần gụi, François Duret và Denis Richet, trong tiểu luận của họ về cách mạng Pháp, không giảm đi, lúc mới thoạt nhìn, sức nặng của các trạng thái tâm lý hoặc những năng lực cảm giác mà đôi khi họ liên hệ tới, mà thường coi những cái đó là những sự kháng cự, những tính ỳ, di sản của một quá khứ rất xa tái hiện trong những ngọn lửa của thuyết cứu thế dân gian, giống như các động tác tự phát nhất—bạo lực, nỗi khiếp sợ - nhắc lại bằng tiếng vọng các ảo ảnh cũ nảy ra từ nơi sâu thẳm của các thời đại.

Ngược lại, ta có thể thấy trong lịch sử truyền thống Giacôbanh một thái độ ngập ngừng kéo dài, mặc dầu tầm quan trọng to lớn của cách phân tích tâm lý người cách mạng Pari mà Albert Soboul đề ra hoặc sự nghiên cứu tỷ mỷ của môn xã hội học quần chúng mượn ở Georges Rudé, nằm trong dòng vấn đề kế thừa của Georges Lefèbvre, nhưng tạo cho nó có một tầm rộng mới, chứng tỏ sự đổi mới khoa biên soạn lịch sử cách mạng ở khúc ngoặt của những năm 1960. Nhưng thái độ ngập ngừng này được chứng minh là đúng, khi ta nhìn thấy những cái tái hiện từ sự khám phá lại tâm lý cách mạng, trong một số tiểu luận gần đây. Ta nghĩ đến Richard Cobb, chuyên gia thông thạo, mà chẳng bao lâu nữa ta sẽ lại thấy một vài bài phân tích, dựng lên chân dung điển hình của người chiến sĩ Giacôbanh, thiển cận, tàn nhẫn, nói to và uống khỏe, chú trọng làm nên sự nghiệp riêng của mình bằng bộ máy quan liêu hay quân đội cách mạng: nhân vật thiếu lịch sự ở ngay trong thời anh ta, lúc sự dụng độ cách mạng chỉ là việc của một thiểu số rất nhỏ, ở một thời kỳ mạnh ai nấy chạy mà trong đó mỗi người chỉ nghĩ đến sự sống sót của mình. Nếu lịch sử các tâm lý, ứng dụng vào mảnh đất cách mạng rủi ro, chung quy chỉ là cách tiếp cận về mặt tâm lý những ảo ảnh của ngày hôm nay, được nuôi dưỡng bằng những ảo ảnh của hôm qua, thì chúng ta chẳng tiến được mấy từ ông Taine.

Cách tiếp cận như vậy, dù giá trị của nó như thế nào đi nữa, may thay không tiêu biểu cho trào lưu hiện thời nói chung, một trào lưu thăm dò lĩnh vực các trạng thái tâm lý cách mạng, và chẳng phải chỉ từ sau năm 1968 những khái niệm như ngày hội, bạo lực và — sao lại không? — cách mạng mới lại trở thành hợp thời. Ở đấy, sâu hơn, ở sự vận động của khoa biên soạn lịch sử có lẽ có sự trở lại chống những cái quá đáng của một môn lịch sử về thời gian dài, làm tăng giá trị những mảng dài bất động, biến tâm lý tập thể thành chỗ của «các nhà ngục lâu dài» mà F. Braudel nói đến: điều đó chắc chắn không sai, nhưng chung quy là phủ định những năng lực

sáng tạo của thời điểm đó, sự chuyển dịch bất thần, lúc kịch phát, trong đó lẫn lộn quá khứ, đôi khi tương lai, và bao giờ cũng một hiện tại được trải qua một cách mạnh mẽ. Như vậy, ta cũng đề cập đến lịch sử những « sự kháng cự » dưới thời cách mạng (ngôn ngữ địa phương, các tiếng nói của khu vực), và những sự đổi mới mạnh mẽ, dù được tiếp nhận hay không (việc bỏ đạo Cơ đốc, ngày hội), ở khuôn khổ của một thứ lịch sử không còn bố trí những điểm tốt và điểm xấu nữa, mà rốt cục tìm ra ở thời điểm đoạn tuyệt và bập bềnh của cách mạng một phạm vi thí nghiệm ưu tiên.

NHỮNG LĨNH VỰC MỚI, NHỮNG NGUỒN TƯ LIỆU MỚI

Lấy việc nghiên cứu những trạng thái tâm lý tập thể thay cho môn tâm lý học cũ về quần chúng hoặc về các cá nhân, như thế hơn là thay đổi tinh thần, và cả thay đổi phương pháp. Nghiên cứu các thái độ tập thể trong cả khối đồ sộ của chúng hay trong sự ẩn danh của chúng, tức là phải ra khỏi cái khung chật hẹp của những nguồn tư liệu truyền thống, và đặc biệt của báo cáo hay lời kể, hình chiếu của một cách nhìn chính thức, để khảo sát những sự im lặng cũng như những lời công bố của một xã hội đang cách mạng.

Như thế không có nghĩa là, vai trò của tư liệu thành văn, trong một thời kỳ cầu kỳ hoa mỹ và thường thường dễ quan liêu, tăng gấp bội những cuộc điều tra và bản tường trình, đã để mất đi tầm quan trọng của nó. Ta chỉ cần đọc khác đi: diễn văn cách mạng, diễn văn của các hội nghị, của các cuộc tập hợp và các ngày hội, viết tay hay được phát đi cái mới lạ này – báo chí –, được xử lý ồ ạt bằng phương pháp mới của từ điển học hay sự phân tích ngữ nghĩa. Bằng cách đó người ta đi đến chỗ khơi động và xác định rõ những giấc mơ đã nuôi dưỡng một thời đại (tự do, tái tạo...) như những giá trị mà nó muốn khuyến khích hay giải thoát (cuồng tín, mê tín). Rồi những nguồn khác của văn bản hay của lời truyền miệng được viết thành văn bản (ít « cao quý » hơn so với những mã cũ) đã được tăng giá trị: ta sẽ tìm kiếm sự diễn đạt trong bài hát, áp phích, « truyền đơn ». Sự ẩn danh của những thái độ bí mật, không để lại dấu vết hoặc chỉ để lại tý chút, lộ ra trong những thống kê của nhân khẩu học lịch sử. Chính trong hộ tịch hoặc những sổ thống kê cách mạng (năm II và IV) mà ta có thể cân sức nặng những động tác và cách ứng xử mới: sự hòa trộn mạnh thêm của các tập đoàn cư dân, ngọn lửa của ly hôn ngay sau hôm sắp xếp yên chỗ, một bước ngoặt đôi khi quyết định trong những tiến bộ của việc ngăn ngừa sinh đẻ, sự bãi bỏ những điều ngăn cấm cũ (tôn trọng những thời gian nghi lễ) hoặc sự bền bỉ dai dẳng của chúng... Lịch sử những sự im lặng được tạo nên như vậy từ các nguồn tư liệu khuyết danh và đồ sộ. Những con số thống kê của nhân khẩu học lịch sử có tiếng vang trong xã hội học chính trị. Phân tích thành phần cấu tạo các đám quần chúng bắt đầu từ những kẻ tham gia các đám đó, nêu lên hình dáng điển hình của người cách mạng thành phố Macxây ở các thời kỳ khác nhau từ những sổ đăng ký sự có mặt, như tôi đã làm, tức là gắn lịch sử các tâm lý, mà xét đại thể, lịch sử các tâm lý chỉ là sự kéo dài của lịch sử xã hội định lượng.

Trong những cách tiếp cận mới đã được viết thành văn bản này, một số hướng đi tăng thêm giá trị như đặc biệt có khả năng hơn để tường thuật hình ảnh diễn ra trong nháy mắt của cách mạng. Đấy là trường hợp tất cả những gì, từ gần hay từ xa, có thể được xếp vào mục cách nhìn « trấn áp ». Người ta

có thể cãi lại rằng. những nguồn này ngày càng được nhiều người biết và tăng thêm giá trị ở tất cả các thời đại khác: nhưng cách mạng là một cuộc chiến đấu, một cuộc đấu tranh tạo cho chúng một giá trị đặc biệt. Cách nhìn trấn áp có thể vô danh hay được che lấp: đấy là cuộc «điều tra», khởi đầu của môn dân tộc học lịch sử, mà chế độ cũ đang tàn lụi đã khám phá. Cách mạng, trong những giới hạn thời gian của nó, biết ứng dụng cách điều tra đó vào những trường hợp khẩn cấp mà nó tự xác định: thí dụ, cuộc điều tra về các tiếng địa phương, được tiến hành theo sáng kiến của thày dòng Grégoire, khám phá ra sự đa dạng ngôn ngữ của nước Pháp cách mạng. Sự trấn áp, nói trực tiếp hơn nữa, đấy là cách nhìn cảnh sát: các báo cáo của những kẻ chỉ điểm cho Hội nghị Quốc ước hay cho chế độ Đốc chính không phải không được khoa biên soạn lịch sử truyền thống biết đến..., nhưng chính một trong những thành tích lớn của Richard Cobb là đã làm tăng giá trị những nguồn tư liệu này. Từ các thủ tục điều tra, những cuộc lấy khẩu cung và những tờ «phiếu» của bọn can phạm, cả một mạng lưới những cách ứng xử và thái độ đã bộc lộ, từ lũ cặn bã của xã hội đô thị (ở Pari hay Lyông) đến xã hội ngoài lề của những kẻ lang thang ở đồng bằng vùng Beauce. Trước ông ta, tôi đã đếm, theo các giấy tờ xét xử và các sổ nhận tù của các nhà ngục, những phần tử của cái thế giới tội phạm này ở thời kỳ Đốc chính: nhưng thực ra, tất cả những ai, từ hai mươi lăm tuổi, tìm cách lập lại phong trào nhân dân, cũng đều khai thác các hồ sơ cảnh sát hoặc tư pháp của các chiến sĩ, những người ít khi được thưởng công (những người chiến thắng ở Bastille năm 1789 hay ở Tuileries năm 1792), mà thường thường bị truy tố, dù đấy là những người cách mạng ở Pari mà Albert Soboul nghiên cứu, hay những kẻ tham gia những ngày cách mạng mà Georges Rudé chẳng những phân tích hình dáng xã hội học, mà cả động cơ và tư tưởng xuất phát từ ngôn từ. Các nguồn tư liệu cảnh sát, các nguồn tư liệu trấn áp: nếu như người ta không tham gia vào cuộc đến mức bị lừa phỉnh bởi các nguồn đó, những yếu tố quý giá để nghiên cứu khả năng nhạy cảm cách mạng.

Có lẽ ta dừng lại đây, dù ta mới chỉ thấy một phần những cái có thể xuyên thủng bức tường im lặng của những ai không viết ra. Nếu đúng là lịch sử các tâm lý, như hiện nay ta làm, yêu cầu phải tìm đến cả một hệ thống tư liệu, trong đó văn bản không chiếm một vị trí lấn át, thì tính tiết cách mạng, do vô số hình thức biểu hiện mới mà nó tạo ra, lại nhấn mạnh đặc điểm. Cách mạng, đấy cũng là cách mạng của hình tượng, con bài phải chơi, cái đĩa hay thứ đồ sành được trang trí, vật chống đỡ và biểu hiện của một năng lực cảm giác mới và của một thông báo vừa cổ kính vừa rất đổi mới. Ta sẽ sai lầm nếu giới hạn việc điều tra ở những bằng chứng về cái mà ta nhất trí gọi là văn hóa bình dân. Cách mạng là một trong những mưu toan đầu tiên và đồ sộ nhất nhằm di chuyển, thậm chí phá bỏ ranh giới giữa văn hóa thượng lưu và văn hóa bình dân, bằng cách đề ra cho tất cả một mô hình đạo đức và thẩm mỹ chung. Vì «nghệ thuật lớn» đã nhập cuộc, bước xuống đường để gây cảm hứng cho môn trang hoàng cảnh trí các ngày hội cách mạng, nên nó làm chứng một cách sinh động hơn bao giờ hết cho một năng lực nhạy cảm mới. Mong rằng người ta theo dõi, chẳng hạn, trong bộ tranh rộng lớn tranh vẽ và tranh khắc, các biểu hiện mới của chủ nghĩa anh hùng, tình yêu, nhất là cái chết, có mặt ở bất cứ đâu, dưới những vẻ hào nhoáng bề ngoài, và người ta kiểm kê một mức độ chủ yếu của năng lực nhạy cảm tập thể. Sự biểu hiện bằng họa hình làm chứng ở nhiều mức độ, ở đây là một mức độ hoàn hảo và ẩn dụ. Nhưng ta có thể tin ở nó bằng một chứng cứ trực tiếp hơn nhiều, bằng cách theo dõi, chẳng hạn, mục rất chính

xác (nhưng không phải là trong trắng) của những tranh khắc những ngày cách mạng mà các bậc thầy của môn nghệ thuật này cung cấp: Prieur, Duplessis-Berteaux, Monet và Helman... Một môn ký hiệu học về hình tượng, hiện đang tìm kiếm phương pháp, có thể hỏi những biểu hiện giàu hình ảnh này ở nhiều mức độ. Từ nghệ thuật bình dân đến nghệ thuật thượng lưu, ta có thể đề ra cho âm nhạc một phép biện chứng điều tra song song: nói theo cách của Méhul, thứ âm nhạc đã tự cấm cho nó « những sợi ria » để làm cho lý tưởng anh hùng của thời đại được chấp nhận. Cho đến khi có cuộc điều tra bằng miệng như hiện nay ta làm, chẳng ai có thể dọi một ánh sáng mới vào cái đã được truyền từ cơn choáng của cuộc cách mạng mà người ta đã trải qua hoặc nhận thấy. Ở địa điểm đó, thí dụ, theo những cuộc điều tra hiện hành ở Xavoa, cách mạng ở làng mạc vẫn là một trong những chấn thương chủ yếu mà người ta liên hệ đến, như liên hệ tới một vết cắt chủ yếu trong dòng lịch sử. Ở nơi khác, trong vùng Cévennes theo đạo Tin lành, những cuộc đụng độ cách mạng rất mạnh đã bị tiêu hóa bằng một kỷ niệm khác, kỷ niệm cuộc chiến tranh Camisards: cái công trường để ngỏ chưa công bố hết những bí mật của nó. Theo dòng những cách tiếp cận trái ngược nhau, đó. khái niệm tâm lý cách mạng mất tính thống nhất của nó, chia cắt thành nhiều mức độ, trong khi một tấm bản đồ nước Pháp của những chuyển động và những sự khước từ được đưa ra. Trong tình trạng hiện thời của những công trường khảo cứu, không thể trình bày một bức tranh đa dạng các khía cạnh khác nhau của những tâm lý chịu được thử thách của cách mạng, và trả lời một trong những điều phản kháng mạnh nhất và cơ bản nhất mà người ta từng phát biểu đối với lịch sử các tâm lý: phản kháng việc nằm trong truyền thống Gramsci (tạm dùng công thức kiểu Ý mà một nhà sử học như Ginzburg sử dụng), « giữa các giai cấp », hãy hiểu là thu nhỏ và, qua đó, lừa phỉnh, yêu cầu một không khí chung và — để chuyển từ tiếng Ý sang tiếng Đức — một Zeitgeist — một tinh thần tập thể của thời đại — một ý rất ít được chấp nhận bởi cách mạng, tác nhân của chân lý, cái mà trái lại đã làm cho những sự căng thẳng và những đối kháng giai cấp trở thành trầm trọng hơn. Chẳng phải là cách mạng không tiết ra được lời nói riêng của nó về sự nhất trí, về ảo tưởng mà trên đó nó có thể sống. Và, tiếp theo Mona Ozouf, chúng ta sẽ gợi lại theo dòng chúng ta qua, cái cách mà cách mạng dùng để che dấu sau biểu tượng của các thời đại những rạn nứt của xã hội.

Trong khi phân tích tâm lý cách mạng, đấy không phải là chìm trong ảo tưởng đó của một thời đại, hay tạo ra một mô hình thu nhỏ khác, theo nghĩa nhất trí xung quanh một tâm lý tập thể duy nhất, mà đúng hơn, phát huy tác dụng tất cả những sự trái ngược này, hoặc những sự xung đột này, những cái biến cách mạng thành một tác nhân đặc biệt của chân lý.

VÀI NÉT VỀ NƯỚC PHÁP TRƯỚC NGÀY CÁCH MẠNG 1789 BÙNG NỔ

DƯƠNG KINH QUỐC

TRƯỚC ngày cuộc Đại cách mạng Pháp 1789 bùng nổ, về thể chế chính trị, nước Pháp là một nước theo chế độ *quân chủ chuyên chế*, đứng đầu là vua Lu-i thứ XVI; hoàng hậu là người nước Áo – Mari Ăngtoanetto. Lu-i XVI lên ngôi từ năm 1774. Vua nắm mọi quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trong tay. Vua tự cho mình là người do Thượng đế đưa lên ngai vàng để trị vì thiên hạ; do đó chỉ chịu trách nhiệm trước thượng đế, và cho rằng không một ai có quyền kiểm soát hoặc hạn chế quyền lực của mình. Vua theo đạo Thiên Chúa và cấm mọi người không ai được theo đạo nào khác ngoài Thiên chúa giáo. Vua có quyền chiếm đoạt ruộng đất của thần dân bằng biện pháp ra lệnh tịch thu. Không một cuốn sách nào, một tờ báo nào được phép xuất bản nếu không được lệnh của nhà vua. Thần dân chỉ có *nghĩa vụ* đối với nhà vua, mà nghĩa vụ hàng đầu là tuân lệnh vua. Ý vua là pháp lệnh.

Cái «truyền thống» về quyền lực của nhà vua như vừa sơ lược trình bày bên trên, đã được ít nhất ba vị vua liên tiếp kế vị nhau phát biểu công khai như sau: «Vua sinh ra để sở hữu tất cả, và để sai khiến tất cả mọi người...» (Lu-i XIV, 1643 – 1715; «...toàn bộ nền trật tự công cộng đều do từ tay ta mà ra» (Lu-i XV, 1715 – 1774); và «Điều đó là hợp pháp, bởi vì đó là điều ta muốn» (Lu-i XVI, 1774 – 1792).

Dưới triều vua Lu-i XVI, chỉ bằng một giấy lệnh gọi là «*Mật chiếu*», vua có quyền ra lệnh bắt giữ, bỏ tù bất cứ ai, và giam giữ không kể thời hạn bao nhiêu lâu, tùy ý mình, không cần xét xử. Do đó, từ lâu, lâu đài và đồng thời cũng là pháo đài *Batxtio* đã trở thành nhà ngục lớn của Nhà nước phong kiến chuyên chế Pháp(1).

Vua Lu-i XVI sống tại Lâu đài Vecxay. Số người trong Cung đình có khoảng 20 nghìn người. Trong số này có từ 1.000 đến 2.000 người được gọi là *Triều thần*, nhưng không có chức năng cụ thể; và 16.000 người chuyên phục dịch nhà vua và gia đình nhà vua. Số còn lại cũng khoảng từ 1.000 đến 2.000 người thì trực tiếp giúp vua làm việc tại hai phủ: *Phủ Văn*, và *Phủ Võ*.

Việc chi phí cho cung đình này rất lớn. Ngoài việc chi phí cho cá nhân mình, cho Phủ Văn, Phủ Võ, nhà vua còn dùng tiền công quỹ để cấp bổng lộc cho các vương đệ và hoàng hậu, v.v... Số tiền tiêu xài hàng năm này của riêng cung đình, trung bình đã lên tới 50 triệu *livro* (đơn vị tiền tệ nước Pháp hồi đó), chiếm khoảng 1/10 tổng thu nhập quốc gia.

Việc cai trị đất nước đặt dưới quyền điều hành tối cao của nhà vua, với sự

(1) *Lâu đài Batxtio* được xây dựng tại Pari trong vòng 12 năm, từ 1370 – 1382, tức từ cuối triều vua Saclo V(Charles V, 1364 – 1380) đến đầu triều vua Saclo VI(Charles VI, 1380 – 1422). Lâu đài có tường cao 23 mét, dầy từ 1,6 mét tới 2,3 mét. Từ triều vua Lu-i XIV (1643), *Lâu đài Batxtio*, với tư cách ban đầu là một pháo đài, đã trở thành Nhà ngục của Nhà nước.

phụ tá trực tiếp của sáu đại thần là các chức danh sau đây: *Tể tướng*, đứng đầu về mặt tư pháp; *Tổng kiểm soát tài chính*; *Quốc vụ khanh phụ trách Phủ Tôn nhân*; *Quốc vụ khanh phụ trách Bộ Ngoại giao*; *Quốc vụ khanh phụ trách Bộ Chiến tranh*; và *Quốc vụ khanh phụ trách Bộ Hải quân.*

Giúp việc cho 6 viên đại thần này là 4 tổ chức cao cấp: *Hội đồng tối cao*, chủ yếu bàn về các chính sách đối ngoại; *Hội đồng tài chính; Hội đồng thư tín; Hội đồng xét xử*, tức Đại thẩm viện, chuyên xét xử các vụ án đặc biệt.

Tuy là một chế độ quân chủ chuyên chế, quyền lực tập trung trong tay nhà vua, song, xã hội nước Pháp trước cuộc cách mạng 1789 hoàn toàn thiếu hẳn sự thống nhất, điển hình ở một số mặt như: pháp luật, thuế khóa, và về hệ thống tổ chức hành chính thì chưa được hoàn chỉnh.

Về mặt *pháp luật*, tổ chức của nó rất phức tạp. Nhìn chung có 3 loại: quyền tài phán thuộc các tổ chức tư pháp của *nhà vua*; quyền tài phán của các *lãnh chúa*; quyền tài phán của *Nhà thờ*. Các *pháp quan* làm việc trong các tổ chức này đều dọ bỏ tiền ra *mua chức* của nhà vua. Số lượng pháp quan rất đông, vì chức vụ đó rất «béo bở», họ sẽ thu được lợi nhiều trong quá trình hành nghề «cầm cân nẩy mực» của mình. Mặt khác, càng có nhiều người mua chức pháp quan, nhà vua càng thu được nhiều tiền để tiêu xài. Song, cơ sở pháp luật để xét xử ở nước Pháp hồi đó thật là lạ lùng. Nó không có sự nhất quán trên quy mô toàn quốc. Nếu lấy đường ranh giới chạy dài ngang qua nước Pháp, từ cửa sông Sarăngtơ phía Tây, sang Giơnevơ phía Đông, thì chúng ta thấy có tình trạng như sau: toàn bộ địa phận nằm ở phía *Bắc* ranh giới đó, sẽ xét xử các vụ kiện tụng dựa trên các *tập tục* mà thời bấy giờ còn tồn tại khoảng 300 tập tục khác nhau, tùy theo từng địa phương; toàn bộ địa phận nằm ở phía *Nam* ranh giới đó, sẽ xét xử theo *luật thành văn*, bắt nguồn từ la-mã. Do đó có một tình trạng điển hình đã xảy ra: Đường ranh giới này đã cắt ngang Khu vực hành chính Riôm. Khu vực hành chính này lại có hai trung tâm hành chính là Clecmông ở phía Bắc ranh giới, và Ôrillac ở phía Nam ranh giới; toàn bộ Khu vực hành chính Riôm đều thuộc quyền tài phán của Pháp viện Pari đồng thời mang chức năng như một Tòa Thượng thẩm, song lại chịu sự chi phối của hai loại hình luật pháp khác nhau: luật pháp dựa trên những tập tục, và luật pháp thành văn. Đây mới chỉ là một dẫn chứng thuộc quyền tài phán của các tổ chức tư pháp của nhà vua.

Về mặt *thuế má*, thì cách thức thu thuế không nhất quán trong toàn quốc; đơn vị đo lường mỗi nơi mỗi khác, cả về tên gọi lẫn số liệu. Đối với việc lưu thông buôn bán cũng đặt ra cả một biểu thuế thương chính hết sức phức tạp. Về mặt này, nước Pháp chia làm 3 khu vực, mà, theo bản đồ năm 1789, có thể xác định tương đối như sau:

— **Khu vực 1** gồm các tỉnh *phải nộp thuế* lưu thông hàng hóa cho ba đối tượng sau: cho các tỉnh có hàng hóa đó xuất đi; cho các tỉnh mà số hàng hóa đó phải mượn đường vận chuyển qua; cho các tỉnh mà số hàng hóa đó nhập vào. Khu vực này lớn nhất và bao gồm: vùng Brơtanhơ ở phía Tây nước Pháp; vùng Pê-i Ba và Lilơ ở phía Bắc nước Pháp; vùng Bơdăngxông ở phía Đông nước Pháp; và toàn miền Nam nước Pháp mà đường ranh giới tương đối là đường chạy từ cửa sông Sarăngtơ ở phía Tây, sang tới điểm cao của ranh giới phía Bắc tỉnh Grơnôblơ ở phía Đông.

— **Khu vực 2** gồm các tỉnh được *tự do buôn bán* với nước ngoài, song lại phải nộp thuế một khi buôn bán với các tỉnh khác trong nội bộ nước Pháp. Khu vực này nhỏ nhất, và chỉ bao gồm hai địa hạt Andatxơ và Loren.

— **Khu vực 3** gồm các tỉnh *không phải đóng thuế* lưu thông hàng hóa nếu hàng hóa đó chỉ lưu thông trong nội bộ khu vực mà thôi; còn nếu hàng hóa đó được đưa ra các khu vực khác hoặc xuất ra nước ngoài, đều phải nộp thuế. Khu vực này gồm phần còn lại của nước Pháp, trừ khu vực 1 và 2 như vừa kể trên, và nằm ở trung tâm miền bắc nước Pháp.

Tình trạng không thống nhất đại để như vừa kể trên, đã được một viên chức cao cấp trong triều đình vua Lu-i XVI lúc đó là Tổng kiểm soát Tài chính — Thượng thư Calonnơ — phát biểu hồi năm 1787 như sau: «Trên vương quốc rộng lớn này, người ta không thể bước một bước mà không thấy được những luật pháp khác nhau, những tập tục trái ngược nhau, những đặc quyền đặc lợi, những sự miễn thuế, và tha thuế, những phép tắc, những ý muốn về mọi mặt: và cái tình trạng hỗn tạp bao trùm đó đã gây phức tạp cho nền cai trị hành chính, làm đứt đoạn hoạt động của nó, làm rắc rối những khu vực tài phán của nó, và làm tăng thêm những phí tổn và sự lộn xộn ở khắp mọi nơi...».

Ngoài loại thuế thương chính ra, cũng chỉ riêng đối với Nhà nước, còn có các thứ thuế trực thu, gián thu khác khá phức tạp.

Thuế *trực thu* gồm hai loại chính. *Một* là *thuế phân bổ*. Hàng năm, Hội đồng Tài chính ấn định mức thuế tổng quát phải thu về cho Nhà nước. Các địa phương phải chịu trách nhiệm thu cho đủ. Bởi vậy, danh sách những người được miễn đóng thuế càng tăng thì mức thuế phải đóng sẽ càng nặng đối với những người phải đóng thuế. Thứ thuế trực thu này lại phân làm hai loại: loại mang tính chất *thuế ruộng đất*, kể cả thổ canh và thổ cư, và chỉ áp dụng ở 5 địa bàn là các xứ Lăngghơđốc, Prôvăngxơ, Bêarnơ, Buốcghônhơ, và Brơtanhơ; loại mang tính chất *thuế thu nhập*, áp dụng tại phần còn lại của nước Pháp. Đặc điểm của loại *thuế phân bổ* này là: mức ấn định thay đổi theo yêu cầu của từng năm, từng triều vua, và việc phân bổ rất tùy tiện và đặc biệt là rất bất bình đẳng. *Hai* là *thuế thân*. Trên nguyên tắc, thuế này đánh vào mọi thần dân, không trừ một ai.

Thuế *gián thu* có nhiều. Song, nặng nề nhất là *thuế muối*. Nhà nước nắm độc quyền về muối. Giá muối thay đổi theo từng địa phương. Mọi cá nhân đều buộc phải mua một lượng muối nhất định; tiêu thụ nhiều hơn hoặc ít hơn lượng muối đã quy định, đều phải nộp phạt. Thuế muối này được thiết lập từ năm 1340, và là một tai nạn đối với người dân Pháp trải qua hàng mấy thế kỷ. Cũng chính Thượng thư Calonnơ đã phải nhận xét hồi năm 1787 rằng muối là một thứ thuế «quá ư không cân đối trong việc phân bổ khiến vùng này phải trả gấp 20 lần so với vùng khác; nó quá ư nghiệt ngã trong khâu thu thuế khiến chỉ nghe đến tên nó cũng đã gây nên mối khiếp đảm; một loại thuế — đánh vào thứ thực phẩm thiết yếu nhất — đã đè nặng lên người nghèo cũng như người giàu,... cuối cùng, đó là một loại thuế mà các khoản chi phí [trong khâu thu thuế — DKQ] đã chiếm tới 1/5 giá trị sản lượng muối, và, bởi sức hút mạnh mẽ của nó thể hiện trong việc buôn bán muối lậu, nên năm nào nó cũng đẩy hơn 500 chủ gia đình... vào nhà tù và gây ra trên 4 nghìn vụ tịch thu gia sản hàng năm...».

Vì các loại thuế là nguồn thu chính của Nhà nước nên việc thu thuế được giao phó vào tay các quan chức Nhà nước. Thời kỳ trước cách mạng 1789, toàn bộ nước Pháp được chia làm 33 «*Tài chính khu vực*». Đơn vị này cũng đồng thời làm cả chức năng đơn vị *hành chính*. Đứng đầu mỗi «Tài chính khu vực» này là một viên *Quan giám sát*, nắm trong tay cả ba chức năng: tài chính, hành chính, và tư pháp. Viên chức này do quan Tổng kiểm sát Tài chính bổ nhiệm và bãi miễn. Mỗi

Tài chính khu vực này lại được phân chia thành nhiều đơn vị nhỏ, có thể coi tương đương như cấp *tỉnh*. Đứng đầu cấp này là một viên chức *Đại diện* cho Quan Giám sát cấp khu vực và do Quan Giám sát cấp khu vực bổ nhiệm và bãi miễn. Dưới cấp này là cấp *Thành phố*, do *Hội đồng thành phố* phụ trách.

Ngoài 33 « Tài chính khu vực » này ra mà mỗi viên Quan Giám sát đứng đầu đều kiêm nhiệm cả ba chức năng *tài chính, hành chính, tư pháp*, toàn nước Pháp trước năm 1789 còn có 13 tổ chức *Pháp viện* do các pháp quan phụ trách. Địa bàn ảnh hưởng của mỗi *Pháp viện* này – đồng thời được coi tương đương như một *Toà Thượng thẩm* – lớn, nhỏ khác nhau. Ví dụ *Pháp viện Ruăng* chỉ phụ trách xứ Noocmăngđi; *Pháp viện Mết* chỉ phụ trách xứ Mết; còn *Pháp viện Pari* lại có địa bàn cực rộng, khoảng 1/3 nước Pháp, trong đó có « Tài chính khu vực » *Riôm* là nơi mà – như bên trên đã nói – dân cư ở đó phải chịu sự xét xử của hai hình thức luật: thành văn, hay tập tục, tùy theo địa bàn cư trú ở phía nam hay ở phía bắc của đường ranh giới cắt ngang. Ngoài số 13 Pháp viện mang tính chất là những Tòa Thượng thẩm này ra, toàn nước Pháp lúc đó còn có 430 Tòa *Sơ thẩm* thuộc hệ thống tư pháp của triều đình.

Như trên đã nói, ý vua, lời vua, đều có thể trở thành những điều luật của quốc gia. Mỗi điều vua phán ra mà mang tính chất pháp luật, mỗi đạo dụ vua ban ra, đều phải được các pháp quan ở các Pháp viện ghi vào sổ, và đó là Bộ luật của nhà nước. Song, để hạn chế sự độc quyền thái quá này, các pháp quan trong các Pháp viện có quyền góp ý trước khi «vào sổ». Nếu sự góp ý đó vẫn bị nhà vua bác bỏ, các pháp quan của các Pháp viện vẫn có thể cũng không «vào sổ». Trong trường hợp này, nhà vua sẽ phải triệu tập phiên họp bất thường của Pháp viện và tự dích thân đến dự hoặc cử người thay mặt đến dự, với cương vị chủ trì. Bởi vậy, trước sự có mặt trực tiếp hay gián tiếp đó của nhà vua, các pháp quan lúc đó mặc nhiên mất hẳn quyền góp ý của mình, mất hẳn quyền là những người thay mặt vua để thi hành luật pháp, mà chỉ còn có quyền thực hiện lệnh của nhà vua, nghĩa là phải «vào sổ» ngay lập tức. Quá trình hình thành Bộ luật cho toàn quốc là như vậy, trước khi cuộc cách mạng 1789 bùng nổ.

Xét về mặt *đẳng cấp* và *giai cấp* xã hội mà nói thì, cho tới trước cách mạng 1789, xã hội nước Pháp đã phân chia làm *3 đẳng cấp* và nhiều giai cấp xã hội khác nhau. Tư liệu lịch sử cho biết, dân số nước Pháp hồi 1789 có 24 triệu người được phân bổ theo 3 đẳng cấp như sau:

1. Đẳng cấp Tăng lữ

Đẳng cấp Tăng lữ có khoảng 130.000 người *chiếm gần 0,54%* dân số. Tăng lữ là đẳng cấp quan trọng bậc nhất của chính quyền phong kiến. Nó có tổ chức chặt chẽ giữa các thành viên và cứ 5 năm họp Hội nghị đại biểu một lần để: bàn bạc về mọi quyền lợi của đẳng cấp mình; bàn bạc những vấn đề thuộc về công việc «bảo vệ đức tin» tôn giáo; bàn bạc việc phân bổ và thu những khoản mà nhà vua yêu cầu. Nó có hệ thống tổ chức tòa án riêng để phán xử nội bộ gọi là «*Giáo hội tài phán sở*»; song, khi cần, một số vụ việc có thể phải chuyển sang quyền tài phán dân sự của Nhà nước phong kiến. Nhìn chung, tài sản của đẳng cấp Tăng lữ cực kỳ lớn. Tại đô thị, chúng có, hoặc thuê nhiều bất động sản. Tại vùng nông thôn, chúng chiếm khoảng 6 phần trăm đất đai toàn quốc. Chúng thu 1/10 sản phẩm thu hoạch của nông dân trên số ruộng đất mà nông dân thuê của chúng để canh tác. Số sản phẩm thu này, chúng gọi là «*thuế thập phân của tăng lữ*». Với số thuế « thập phân» này chúng sử dụng vào những việc chính như: bảo quản, tu bổ, xây dựng các công trình thuộc Nhà thờ; chi phí về y tế và giáo dục, bởi vì thời kỳ này hai lĩnh vực y tế và giáo dục đều nằm trong tay Nhà thờ Thiên chúa giáo; trích

một phần để cống nạp cho nhà vua và nộp phần nghĩa vụ «thập phân» cho nhà vua.

Trong số gần 130.000 tăng lữ của đẳng cấp này có khoảng 5 đến 6 nghìn người giữ các chức sắc như: Tổng giáo chủ, Giáo chủ, Giám mục, Tu viện trưởng. Toàn bộ số này tạo thành khối *Tăng lữ lớp trên*. *Tăng lữ lớp dưới* bao gồm: khoảng 60 nghìn mục sư hoặc thầy trợ tế; khoảng 20 nghìn thầy tu và 40 nghìn nữ tu sĩ; ngoài ra còn khoảng 2 nghìn thầy dòng thuộc các tổ chức thế tục.

Khối *Tăng lữ lớp trên* này hoàn toàn được tuyển lựa từ đẳng cấp quý tộc mà chúng tôi sẽ đề cập dưới đây. Thời kỳ này, toàn nước Pháp chia thành 118 *Giáo khu lớn*, đứng về mặt hoạt động tôn giáo mà xét. Trong số tăng lữ lớp trên này, rất ít người toàn tâm toàn ý hành nghề tôn giáo của mình. Một số được hưởng lợi tức hoàng tộc và do đó sống như những ông hoàng tại ngay Cung đình, hoặc tại Giáo khu lớn mà mình cai quản. Một số lớn lại có những hoạt động như những nhà cai trị thực sự. Có rất nhiều tu viện cực giàu. Phần lớn các khu Tu viện được nhà vua dùng để ban cấp cho các đình thần, coi đó như một thứ bổng lộc. Người được ban cấp bổng lộc này không nhất thiết phải là người thuộc Nhà thờ; và một khi được ban cấp người đó mặc nhiên sẽ là Tu viện trưởng của Tu viện đó. Do đó một trường hợp điển hình đã xảy ra: con trai của một viên quan đứng đầu một Tài chính khu vực, tuy mới 7 tuổi, đã là một Tu viện trưởng và y đã được hưởng 1/3 lợi tức của Tu viện mà y được nhà vua ban cấp, trong khi y không biết làm một việc gì cả; mọi việc quản lý y đều giao cho một tu sĩ trực tiếp trụ trì.

Khối *tăng lữ lớp dưới* đều được tuyển lựa từ Đẳng cấp thứ ba, cũng sẽ được đề cập dưới đây. Mục sư là chức sắc cao nhất trong khối tăng lữ này. Phần lớn mục sư lại trao quyền quản lý trực tiếp giáo hạt của mình cho các Thầy trợ tế. Cũng như số hoa lợi thu được tại các khu Tu viện, hoa lợi thu được tại các giáo hạt của mục sư phần lớn cũng bị dùng để cung phụng cho những người không có mấy hoạt động về tôn giáo. Người Trợ tế chỉ được một phần rất nhỏ đủ để sinh sống, và đôi khi phần đó cũng không được lĩnh đủ và đều. Tuy nhiên, nhìn chung, chính số tăng lữ lớp dưới này là số phải gánh chịu tuyệt đại bộ phận những khoản mà toàn bộ Đẳng cấp Tăng lữ phải cống nạp và nộp thuế nghĩa vụ «thập phân» cho nhà vua.

Song, dù là tăng lữ lớp trên hay tăng lữ lớp dưới, họ đều thuộc *đẳng cấp được hưởng đặc quyền đặc lợi* trong xã hội nước Pháp lúc bấy giờ.

2. Đẳng cấp Quý tộc

Đẳng cấp Quý tộc là đẳng cấp xếp thứ nhì trong xã hội. Những *tước quý tộc* chính lúc bấy giờ, kể từ trên xuống, là: Hoàng thân, Công tước, Hầu tước, Bá tước, Tử tước, và Nam tước. Đẳng cấp quý tộc có khoảng từ 300 nghìn đến 400 nghìn người, chiếm từ 1,25% đến 1,67% dân số nước Pháp hồi đó.

Đẳng cấp quý tộc xuất hiện từ lâu trong lịch sử nước Pháp, và lúc đầu chia làm hai loại. Loại «*Quý tộc nòi*» hay còn gọi là «*Quý tộc cung kiếm*». Loại «*Quý tộc áo dài*», xuất hiện muộn hơn, do bỏ tiền ra mua *tước quý tộc*, hoặc do có giữ một chức vụ gì quan trọng trong cơ quan nhà nước. Cho đến trước cách mạng 1789 thì toàn bộ đẳng cấp quý tộc được phân làm hai khối. Khối thứ nhất là «khối *Quý tộc cao cấp*», hay còn gọi là «*quý tộc cung đình*». Khối này gồm các thân vương, các đại lãnh chúa, các trưởng giả được tiến cử lên vua, các đại thần sống trong Cung đình. Khối thứ hai là khối «*Quý tộc nhỏ*», hay còn gọi là «*Quý tộc địa phương*». Khối này gồm: các pháp quan, các trưởng giả ở nông thôn.

Cũng như đẳng cấp tăng lữ, đẳng cấp quý tộc – dù cao cấp hay nhỏ — đều có những đặc quyền đặc lợi cụ thể. Đặc

quyền có tính chất hình thức được thể hiện như: được quyền mang huy hiệu cấp bậc *tước quý tộc*, được quyền ngồi ở những dẫy ghế riêng khi đến cầu kinh tại Nhà thờ. Đặc quyền có tính chất vật chất được thể hiện đặc biệt rõ nét qua vấn đề *thuế khóa*. Đối **với** nhà vua: họ không phải nộp loại thuế phân bổ, và mức thuế thân thì rất thấp, không đáng kể; ngoài ra, họ không phải đi lao dịch cho nhà vua. Đối với nông dân: họ được quyền thu tô hiện vật, tức thuế « hái lượm » khi vụ thu hoạch đến; được quyền thu tô lao dịch, thu thuế cầu đường; được quyền thu thuế mua bán tài sản trong phạm vi trang trại của họ; được quyền thu một số khoản « phụ thu » khác như tiền sử dụng máy cối xay bột, sử dụng: lò rèn, lò bánh, máy ép hoa quả, v.v.., vốn là độc quyền của các lãnh chúa.

3. Đẳng cấp thứ ba.

Đẳng cấp thứ ba là đẳng cấp thấp nhất trong xã hội. Trong tổng số 24 triệu dân Pháp hồi đó, Đẳng cấp thứ ba chiếm từ 23.470.000 đến 23.570.000 người, tức khoảng *từ 97,79%* đến *98,21%* dân số.

Đẳng cấp thứ ba gồm *3 giai cấp* cụ thể: giai cấp *tư sản* chiếm khoảng 0,21% dân số; giai cấp *thợ thuyền* chiếm khoảng 10% dân số; giai cấp *nông dân* chiếm khoảng trên dưới 88% dân số.

a) *Giai cấp tư sản* có nhiều loại. Loại thứ nhất gồm những viên chức nhà nước cấp thấp làm việc trong hai ngành tư pháp và tài chính. Đây là số người duy nhất trong giai cấp tư sản được hưởng đặc ân miễn đóng thuế phân bổ. Loại thứ hai gồm những người làm nghề tự do như: thầy thuốc, luật sư, nhà văn, nghệ sĩ. Loại thứ ba gồm các nhà doanh nghiệp như: thương gia, kỹ nghệ gia, và các chủ ngân hàng.

b) *Giai cấp thợ thuyền* gồm phần lớn là thợ thủ công, sống tập trung trong các phường hội. Tuy nhiên, thời kỳ này một số ngành kỹ nghệ như đồ sứ, dệt, thủy tinh, đồ gỗ, hầm mỏ, luyện kim... cũng đã phát triển nên số lượng công nhân cũng đáng kể. Riêng ngành dệt tơ lụa của Lyông đã sử dụng tới 65.000 công nhân; Công ty than Ăngdanh ở miền cực bắc nước Pháp, năm 1789, đã sử dụng 4.000 công nhân, 600 ngựa và 12 máy hơi nước để bơm nước trong lò.

c) *Giai cấp nông dân*: Tuyệt đại bộ phận nông dân không có ruộng đất. Họ buộc phải làm *tá điền*, hoặc người *bao ruộng* theo chế độ quá canh cho lãnh chúa. Chỉ một số rất ít nông dân là có ruộng đất và được coi là tiểu chủ. Song điền sản của số này rất nhỏ, rất bị phân tán và là loại ruộng đất xấu. Họ tự canh tác và được đương thời gọi là *nông phu*. Số *nông phu* này không thể chỉ dựa vào hoa lợi thu hoạch trên ruộng đất riêng của mình mà sống nổi. Họ buộc phải làm thuê cho các thương nhân ở các đô thị lân cận, hoặc làm thêm nghề phụ thủ công như: dệt; đan mũ, áo, tất bằng chỉ; gò, đúc các đồ dùng bằng đồng hoặc sắt v.v... Những nghề này hồi đó rất thịnh hành ở nông thôn và được mệnh danh là « kỹ nghệ nông thôn ».

Giai cấp nông dân là giai cấp phải gánh chịu nặng nhất mọi khoản thuế khóa: trực thu, gián thu, phụ thu, v.v...

Đối với nhà *vua*: mọi người nông dân đều phải đóng thuế trực thu và gián thu. Riêng thuế trực thu đã chiếm trên dưới 50% thu hoạch của họ. Họ phải đi lao dịch cho nhà vua, hoặc phải bỏ tiền ra chuộc lao dịch đó.

Đối với *Tăng lữ*, họ phải nộp thuế « thập phân » tức 1/10 hoa lợi mà họ thu hoạch được.

Đối với *Lãnh chúa* thì tá điền, hoặc người bao ruộng của lãnh chúa phải nộp cho chúa đất từ 1/2 đến 2/3 thu hoạch, hoặc phải nộp cho lãnh chúa một khoản tiền đã được quy định từ khi lập giao kèo. Còn tiểu chủ — tức người có ruộng riêng nằm trong khu vực đất của lãnh chúa — thì phải nộp cho lãnh chúa cái

gọi là thuế «hái lượm». Lãnh chúa sai người đến tận ruộng để đếm từng lượm lúa và bắt tiểu chủ đó phải chuyển phần thuế hái lượm này về tận kho của lãnh chúa trước. Ngoài ra, tiểu chủ còn phải nộp cho lãnh chúa các khoản thuế phụ thu khác như: thuế cầu đường, thuế về mua bán tài sản, thuế sử dụng cối xay, máy ép hoa quả, v.v...

Tăng lữ và Quý tộc dều là hai đẳng cấp xã hội được hưởng đặc quyền, đặc lợi, song, trong nội bộ mỗi đẳng cấp đó đều đã tồn tại những hiện tượng bất bình đẳng khiến nảy sinh những mối bất bình, tuy lớn nhưng chưa phải đã là những mâu thuẫn đối kháng. Cuộc sống của khối tăng lữ lớp dưới phần lớn gần gụi với cuộc sống của nông dân. Họ muốn ngoi lên lớp trên nhưng không được phép, vì trật tự trong nội bộ tổ chức của tôn giáo. Họ bị lớp trên coi thường. Cho đến trước cuộc cách mạng 1879, trong khối tăng lữ lớp trên chỉ có mỗi một giám mục thuộc thành phần bình dân, còn toàn bộ xuất thân từ thành phần quý tộc.

Trong đẳng cấp quý tộc cũng vậy. Cuộc sống giữa hai lớp quý tộc cung đình và địa phương khác nhau rất xa. Trong khi quý tộc lớp trên ăn tiêu cực kỳ xa xỉ, thì lớp dưới cũng phần lớn có cuộc sống tương tự như nông dân. Một quý tộc địa phương người xứ Brơtanhơ, có 12 con, đã phải thốt lên: «Tôi tuy là hậu duệ của Tử tước Ghiôm – Quan ngự thiện dưới triều vua Philíp Đờ Valoa, (1328 – 1350, DKQ), song tôi cảm thấy sẽ được sung sướng hơn nếu như mình được sinh ra làm một người nông dân lương thiện. Con cái tôi sẽ là nguồn của cải giàu có của tôi, thay vì giờ đây chúng đương là niềm lo âu của tôi và sự nghèo khổ của tôi». Do đó, giữa quý tộc với nhau, họ đã tranh giành nhau bằng mọi thủ đoạn, từ cái đặc ân nhỏ nhặt nhất của vua. Và cũng do đó, cả tăng lữ lẫn quý tộc, lớp trên cũng như lớp dưới, đều tìm mọi cách để bảo vệ những đặc quyền đặc lợi của mình mà chế độ quân chủ đã ban cho. Một trong những thủ đoạn của cả hai đẳng cấp được hưởng đặc quyền đặc lợi nay (chiếm tỷ lệ khoảng trên dưới 2,21% dân số) là tìm cách ngăn chặn không cho những người thuộc tầng lớp bình dân tham gia những công việc gì có khả năng từ đó thâm nhập vào hàng ngũ được hưởng đặc quyền đặc lợi. Giữa bọn chúng với nhau cũng có những thủ đoạn ngăn chặn nhau để tranh nhau những ân huệ lớn hơn. Ví dụ như, ở nhiều địa phương đã tự đặt ra quy định phải là quý tộc thuộc dòng dõi «*quý tộc bốn đời*» mới được vào làm việc tại các Pháp viện địa phương—một cương vị được hưởng đặc quyền đặc lợi nhiều hơn. Còn trong quân đội thì quy chế năm 1781 có quy định: chỉ cần chứng minh mình là người thuộc dòng dõi «quý tộc 4 đời» sẽ được mang hàm sĩ quan ngay tức khắc, không phải kinh qua các cấp dưới nữa.

Sự phân hóa trong nội bộ của hai đẳng cấp Tăng lữ và quý tộc này — hai đẳng cấp mang nặng tính chất ăn bám xã hội—đã diễn ra trong tình trạng thiếu hụt thường xuyên về tài chính của Nhà nước Pháp. Chính quyền phải vay nợ lãi của *giai cấp tư sản* là một giai cấp nằm trong Đẳng cấp thứ ba. một đẳng cấp không được hưởng đặc quyền đặc lợi – trừ một số rất ít, như trên đã nói. làm việc trong các ngành tài chính và tư pháp. Tài liệu cho biết, năm 1788, số tiền lãi chính quyền dự kiến trả là 316 triệu livrơ, chiếm trên 62,82% tổng số dự thu (503 triệu livơ): Quận công Ooclêăng nợ 74 triệu, Vương đệ Rôháng Ghêmênê nợ 35 triệu!

Toàn bộ cái hậu quả của nền tài chính suy thoái do sự ăn tiêu cực kì xa xỉ của tuyệt đại bộ phận tăng lữ và quý tộc này đã đè nặng lên đầu toàn bộ đẳng cấp thứ ba: nợ nần không được thanh toán sòng phẳng cho giai cấp tư sản; dự thu lớn bao nhiêu thì giai cấp nông dân

(Xem tiếp trang 25)

CÁCH MẠNG PHÁP 1789
TÍNH CHẤT — Ý NGHĨA — ĐẶC ĐIỂM

VĂN TẠO

NĂM nay, nhân dân Pháp và cả nhân loại tiến bộ kỷ niệm lần thứ 200 Đại cách mạng Pháp. Trong lịch sử nhân loại, tuy các cuộc cách mạng tư sản đã nổ ra sớm hơn như ở Hà Lan, ở Anh, Mỹ v.v... nhưng đạt đến đỉnh cao của thắng lợi và có thể được coi là điển hình thì phải kể đến Cách mạng Pháp 1789. Đó là một cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất, đem lại ảnh hưởng to lớn và lâu dài nhất trong lịch sử nhân loại so với các cuộc cách mạng tư sản khác, kể cả các cuộc cách mạng tư sản sau nó. Tính chất vĩ đại của nó đã được biểu hiện ngay trong mệnh danh mà nhân loại đã đặt cho nó là: *Cuộc cách mạng vĩ đại*. V.I. Lênin đã từng nói:

« Không phải không có lý do mà cuộc cách mạng đó đã được gọi là cuộc cách mạng vĩ đại. Đối với giai cấp mà cuộc cách mạng đó đã phục vụ, tức giai cấp tư sản, thì cuộc cách mạng đó đã phục vụ được nhiều, khiến cho cả thế kỷ 19, một thế kỷ đã đem lại văn minh và văn hóa cho toàn thể loài người, đã trôi qua dưới dấu hiệu của cuộc cách mạng Pháp. Thế kỷ đó chỉ làm có một việc ở khắp, mọi nơi trên thế giới là thi hành, thực hiện từng phần, hoàn thành những điều mà các nhà cách mạng vĩ đại của giai cấp tư sản Pháp đã sáng tạo ra... » (1).

Sự chuẩn bị về mặt tư tưởng, lý luận cho cuộc cách mạng này thực tế đã diễn ra từ rất sớm. Ngay từ thế kỷ 17, sự phê phán chế độ chuyên chế phong kiến đã trở thành cơ sở tư tưởng của nền văn học thời kỳ Louis XIV. Nó được biểu hiện rõ nét trong các tác phẩm của ba nhà đại văn hào Pháp — những bậc thầy của nền kịch cổ điển Pháp là Cornille (1606 – 1682), Racine (1639 - 1699) và Molière (1622 – 1673). Tới thế kỷ thứ 18, thế kỷ Ánh sáng, thì các nhà tư tưởng tư sản dân chủ đã xuất hiện và phát huy tác dụng một cách rực rỡ mà tiêu biểu là Rousseau, Voltaire, Montesquieu, Diderot và các nhà Bách khoa toàn thư khác. Lúc này, khi mà mâu thuẫn tư sản — phong kiến đã tới độ chín muồi, thì tư tưởng tư sản dân chủ đã như chất xúc tác mạnh mẽ tạo nên sự bùng nổ cách mạng. Đại cách mạng Pháp 1789 đã nổ ra như vậy với tính *triệt để* có một không hai của nó.

Tính triệt để của cách mạng Pháp biểu hiện trước hết ở chỗ nó thủ tiêu tận gốc chế độ phong kiến.

Về thượng tầng kiến trúc, nó đánh đổ ngai vàng phong kiến, đưa vua Louis XVI và hoàng hậu Marie Antoinette lên đoạn đầu đài, thay thế nền quân chủ chuyên chế bằng nền cộng hòa dân chủ, tước bỏ quyền tối thượng của nhà vua, thay vào đó là quyền tối thượng của đại chúng nhân dân. Còn ở hạ tầng cơ sở, nó thủ tiêu tận gốc đặc quyền chiếm hữu ruộng đất của quý tộc, tăng lữ và địa chủ phong kiến, đưa ruộng đất về tay nông dân. Thắng lợi cao nhất của

(1) Lênin *Toàn tập*, Tập 38 bản tiếng Việt, nhà xuất bản Tiến bộ Matscơva — 1977 trang 440.

cuộc đấu tranh này là vào thời kỳ chuyên chính Jacobin. Chỉ trong một năm 1793, Hội đồng Dân ước đã ra ba sắc lệnh về vấn đề ruộng đất: – Sắc lệnh ngày 3 tháng 6 quyết định chia và bán tài sản của bọn lưu vong. – Sắc lệnh ngày 10 tháng 6 quyết định chia vĩnh viễn đất công cho nông dân và quy định chia những đất ấy thành những phần đều nhau theo nhân khẩu. – Sắc lệnh ngày 17 tháng 7 tuyên bố xóa bỏ hoàn toàn và vĩnh viễn mọi đặc quyền phong kiến: mọi tô dịch của chúa đất đều bị xóa bỏ hoàn toàn và không phải bồi thường.

Các vụ kiện tụng có liên quan đến những quyền lợi phong kiến đều bị hủy bỏ. Các chứng thư về tước hàm phong kiến và các văn kiện khác đều bị thiêu hủy và việc giữ những giấy tờ ấy coi như một tội hình sự, có thể bị khổ sai.

Sự xóa bỏ tận gốc chế độ phong kiến đã mở rộng đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. V.I. Lênin đã đánh giá cao sự kiện này. Người viết: « *Quả thật, việc áp dụng phương pháp cách mạng để xóa bỏ chế độ phong kiến lỗi thời, việc chuyển toàn quốc với tốc độ nhanh chóng, với lòng kiên quyết, với nghị lực, với lòng trung thành thực sự cách mạng và dân chủ sang một hình thức sản xuất cao hơn, sang quyền sở hữu ruộng đất tự do của nông dân, đó là những điều kiện vật chất, kinh tế, đã cứu nước Pháp với một tốc độ nhanh « kỳ diệu », cải tạo và đổi mới cơ sở kinh tế của nó* » (2).

Tính triệt để của Cách mạng Pháp còn thể hiện ở thái độ đối với giáo hội.

Nền quân chủ chuyên chế Pháp dựa vào hai đẳng cấp cao nhất là tăng lữ và quý tộc. Không thể thủ tiêu được quyền chiếm hữu ruộng đất và bóc lột nông dân của chúng nếu không thủ tiêu mọi đặc quyền và uy thế của chúng. Vì vậy, từ rất sớm, ngày 2 tháng 11 năm 1789, Quốc hội lập hiến đã ra sắc lệnh đặt mọi tài sản của tăng lữ dưới quyền sử dụng của quốc gia. Tháng 11 năm 1790, Quốc hội lập hiến thực hiện việc cải cách giáo hội. Một số chức quyền (như việc giữ sổ hộ tịch) từ lâu do tăng lữ đảm nhiệm, nay được chuyển sang nhà nước phụ trách. Tách giáo hội ra khỏi ảnh hưởng của Giáo hoàng La mã và đặt giáo hội lệ thuộc vào chính phủ. Các giám mục và cha xứ do hội nghị tuyển cử ở quận (đối với giám mục) và ở giáo khu (đối với cha xứ) bầu ra. Những giáo sĩ chuyên làm lễ sẽ được chính phủ trả lương và tất cả đều phải tuyên thệ trung thành với hiến pháp... Như vậy cách mạng đã tước bỏ cả quyền lợi kinh tế và chính trị của tăng lữ, tức đập tan một trong những thành trì kiên cố của chủ nghĩa phong kiến (mặc dầu sau này một số quyền lợi của giáo hội và tăng lữ lại được giai cấp đại tư sản chấp chính khôi phục).

– Triệt để thủ tiêu đặc quyền phong kiến và giáo hội, cách mạng cũng kiên quyết thực hiện các quyền tự do, dân chủ của công dân. *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền nổi tiếng* ra đời ngày 26-8-1789 đã được đưa vào đầu bản Hiến pháp 1791, với 17 điều khoản khẳng định các quyền cơ bản của con người như quyền *tự do, bình đẳng, sở hữu* và quyền *chống lại áp bức*. Quyền sở hữu được coi là « thiêng liêng và bất khả xâm phạm ». Tuyên ngôn cũng nêu ra những nguyên tắc cơ bản như nguyên tắc về chủ quyền quốc gia về lập pháp, tư pháp và hành pháp, để bảo đảm cho các quyền đã đề ra được tôn trọng và thực hiện.

Đồng thời với việc xóa bỏ các đặc quyền phong kiến là *việc cải tổ triệt để bộ máy hành chính và cơ cấu tổ chức chính quyền*. Một mặt là bãi bỏ thành phần quý tộc thế tập và mọi tước vị gắn liền với nó, cấm mang những tước vị hoàng thân, công tước, hầu tước, bá tước bãi bỏ cơ cấu tổ chức cũ đã phân chia nước Pháp thành tỉnh, khu tài chính,

(2) Lênin *Toàn tập*, Tập 25, tiếng Nga, tr. 335.

khu tư pháp...., xây dựng một cơ chế hành chính mới, chia nước Pháp thành 83 quận, diện tích gần bằng nhau. Quận chia thành khu, tổng, xã. Tổ chức hành chính này thủ tiêu mọi sự phân cắt phong kiến cũ với những tàn tích cổ xưa như thuế quan nội địa, tòa án lãnh chúa, thuế địa phương v.v... bảo đảm sự thống nhất quốc gia và sự đồng nhất về hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển thương nghiệp, cho sự *hình thành thị trường dân tộc tư bản chủ nghĩa*. Việc cải cách này đưa tới sự thành lập 44.000 thị chính mới với các nhà quản lý mới do cách mạng đào tạo, tạo nên một thứ trường học chính trị cho các tầng lớp cách mạng trong nhân dân Pháp học cách quản lý nhà nước.

Thủ tiêu đặc quyền và sự chia cắt phong kiến, Cách mạng Pháp không những mở đường cho công thương nghiệp mà còn *mở đường cho khoa học, kỹ thuật phát triển*.

Khỏi phải nói, về mặt khoa học nhân văn thì các nhà khoa học của thế kỷ Ánh sáng như Rousseau, Voltaire, Montesquieu và các nhà biên soạn Bách khoa toàn thư như Diderot, d' Alembert và nhiều nhà bác học lỗi lạc khác, đã góp phần to lớn vào việc thúc đẩy xã hội phát triển sang một giai đoạn mới. Còn về khoa học tự nhiên thì các ngành vật lý, toán học, hóa học... đều phát triển mà tiêu biểu như Berthollet, Monge, Perrier, Lagrange, Guitton – Morvau... Để nhanh chóng ứng dụng khoa học và kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là sản xuất quốc phòng, một lớp học cách mạng với 800 học viên, đa số là các pháo thủ từ các tỉnh về, đã được triệu tập vào tháng 2-1974 do các nhà bác học như Berthollet, Monge, Perrier... giảng dạy. Khoa học kỹ thuật phát triển đã đẩy nhanh sức sản xuất xã hội mà trước mắt là nâng cao chất lượng vũ khí, khí tài, đảm bảo cho quốc phòng thắng lợi.

Sức mạnh của Cách mạng Pháp và tính triệt để của nó đã làm cho cả châu Âu phong kiến hoảng sợ. Chúng xúm lại hòng bóp chết cách mạng. Đội quân xung kích của chúng là liên quân Áo – Phổ gồm khoảng 12 vạn người đã vượt biên giới xâm nhập vào lãnh thổ Pháp ngày 19-8-1792. Do sự phản bội của một số tướng tá theo phái quân chủ nên một số nơi không kháng cự. Con đường tiến tới Paris đã bỏ ngỏ ngày 2-9-1792, khi Verdun bị thất thủ. Trong giờ phút quyết định này, công xã cách mạng đã trở thành linh hồn của công cuộc bảo vệ Tổ quốc. Toàn thể nhân dân Paris đã đứng lên ngăn quân thù. Những đoàn quân tình nguyện hòa mình với quân đội chính quy cùng chặn đường quân Phổ. Cuối cùng, ngày 20-9 ở Valmy, nước Pháp cách mạng đã chiến thắng liên minh phản cách mạng châu Âu.

Sau chiến thắng Valmy tháng 9-1792 nước Pháp cách mạng lại phải đương đầu với cả thù trong, giặc ngoài. Bên trong, tháng 3-1793, bạo động phản cách mạng nổ ra ở Vendée lan ra cả vùng Tây Bắc. Bên ngoài các nước Anh, Phổ, Ba Lan, Tây Ban Nha, Naple, Ardenne, toàn bộ đế quốc La mã thần thánh và cả một lô nước nhỏ, cùng liên hợp lại với nhau để chống phá nước Pháp cách mạng. Sau lưng họ là cả nước Nga chuyên chế cũng đã từ lâu cắt đứt quan hệ với nước Pháp. Mùa xuân năm 1793 nước Pháp cách mạng ở thế phải một mình chống lại tất cả châu Âu phản động.

Ngày 23-8-1793, Sắc lệnh tổng động viên được ban hành. Đợt Tổng động viên đầu tiên đã cung cấp cho nước Cộng hòa một đội quân gồm 42 vạn người. Dưới sự lãnh đạo của nền chuyên chính Jacobin, quân đội cách mạng nhanh chóng thu được thắng lợi. Đối nội, đã dập tắt được các cuộc bạo động phản cách mạng. Đối ngoại đã chiến thắng các lực lượng xâm lăng. Liên quan Áo – Phổ phải rút lui ra khỏi biên giới. Lãnh thổ Pháp đã sạch bóng quân thù.

Thắng lợi quân sự kể trên biểu lộ rõ sức mạnh của một lực lượng xã hội đang

lên, một sức mạnh của thời đại. Nó không chỉ *quyết định vận mệnh của một dân tộc mà còn quyết định xu hướng phát triển của cả nhân loại tiến bộ* như Robespierre đã nói:

«Nếu tự do ở Pháp bị thủ tiêu thì toàn bộ thiên nhiên sẽ bị che lấp trong tấm màn tang tóc và lý trí của con người sẽ lùi sâu vào tận vực thẳm của dốt nát và dã man... Chế độ chuyên chế như một biển đen không bờ bến sẽ ngập tràn lan trên mặt địa cầu... Chúng ta chiến đấu... cho những người đang sống ngày hôm nay... cho tất cả những người sẽ sống...» (3).

Chính vì vậy mà *ảnh hưởng của Đại cách mạng Pháp đã nhanh chóng lan tỏa ra khắp thế giới.*

Cách mạng Pháp đã làm rung chuyển toàn bộ hệ thống phong kiến già cỗi châu Âu, đồng thời cổ vũ, thúc đẩy các trào lưu tư sản dân chủ đã nảy mầm trong các xã hội phong kiến nhanh chóng phát triển. Ở những nơi mà chủ nghĩa tư bản đã có những bước phát triển tiến bộ thực sự trong lòng xã hội phong kiến thì ảnh hưởng đó sẽ mạnh hơn, như ở các nước Tây và Trung Âu, (Bỉ, Đức, Ý, Áo, Hung...). Ở nơi nào mà lực lượng tư sản chưa đạt tới lật đổ chế độ phong kiến bằng cách mạng thì cách mạng Pháp đưa đến sự kích thích cần thiết làm cho những lực lượng tiến bộ chống phong kiến thức tỉnh và giác ngộ thêm. Đó là trường hợp những nước vùng Ban-căng đang còn dưới ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ, trường hợp nước Nga mà cho đến mãi năm 1905 còn phải thực hiện cách mạng tư sản dân chủ, hoặc ở các nước Viễn Đông như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam... Ở những nước đã bị chủ nghĩa đế quốc thống trị như Việt Nam chẳng hạn, thì cách mạng tư sản dân chủ đã phải lồng vào làm một với cách mạng giải phóng dân tộc.

– Đại cách mạng Pháp như vậy đã là cột mốc đánh dấu sự chuyển biến của lịch sử nhân loại, từ phong kiến sang tư sản *chuyển mâu thuẫn cơ bản của thời đại* là mâu thuẫn giữa nông nô với chúa phong kiến sang mâu thuẫn giữa vô sản với tư bản.

Mâu thuẫn giữa vô sản với tư bản đã xuất hiện từ khi giai cấp tư sản bắt đầu hình thành trong lòng xã hội phong kiến, nhưng còn chưa gay gắt. Những người vô sản còn đi theo tư sản để chống lại kẻ thù của kẻ thù của mình. Trong Đại cách mạng Pháp, vô sản cùng tư sản đều nằm trong đẳng cấp thứ ba. Họ đã bắt tay nhau cùng chống phong kiến và chống ngoại xâm. Tuy vậy mâu thuẫn giai cấp cũng đã bộc lộ. Cụ thể, ngay trong thời kỳ trước và trong cách mạng Pháp, công nhân đã phải làm việc cực nhọc và bị tư bản bóc lột tàn tệ. Ngày làm việc kéo dài tới 13–14 giờ. Đời sống thì vô cùng cực khổ. Từ mùa xuân 1790, công nhân nhiều ngành đã bãi công đòi giảm giờ làm và tăng lương. Mùa xuân năm 1791, «Hội Ái hữu» đã được thành lập, tập hợp được khoảng một nghìn thợ mộc. Thợ in cũng đã lập Hội xã nghề nghiệp của mình. Phong trào này đã làm giai cấp tư sản lo sợ. Ngày 14-6-1791, nghị sĩ Le Chapelier đã đưa ra dự án Sắc luật chống công nhân, được Quốc hội lập hiến nhất trí thông qua. Luật này ra đời để bảo vệ quyền lợi của tư sản trong thời kỳ cách mạng tư sản cho nên nó tồn tại lâu dài tới 70 năm mà không hề bị sửa đổi. Điều đó nói lên rõ tính giai cấp của cách mạng Pháp.

Nhìn chung lại, Đại cách mạng Pháp đã có *những đặc điểm nổi bật*:

Trước hết, đó là một điển hình cao đẹp về thắng lợi của tư tưởng cách mạng, của lý luận cách mạng. Như những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã nói: Không có lý luận cách mạng thì không có

---

(3) *Robespierre – Tài liệu chọn lọc* – Tập III: Paris 1958 tr. 76–77 (Diễn văn đọc ngày 18-11-1793), trích lại ở «*Đại cách mạng Pháp-1789*» của A. Manfret Nxb KH, Hà Nội, tr. 279.

phong trào cách mạng. Thắng lợi của Đại Cách mạng Pháp là thắng lợi của tư tưởng cách mạng đã được các nhà tư tưởng của thế kỷ ánh sáng như Rousseau, Voltaire, Montesquieu, Diderot v.v... đề xướng. Các nhà khoa học đó không những đã để lại cho loài người những tư tưởng, những triết lý, những cơ chế pháp luật, những phương hướng kinh tế nhằm xây dựng cuộc sống mới tốt đẹp hơn, mà còn đưa lại những áng thơ văn kiệt xuất, mang tính nhân đạo sâu sắc.

Thứ hai, Đại cách mạng Pháp với tính tích cực, chủ động vô cùng lớn lao của quần chúng, của đẳng cấp thứ ba (lúc đó chiếm tới 99% dân số) đã có những sáng tạo vĩ đại, không chỉ sáng tạo ra những hình thức đấu tranh mới, mà còn là sáng tạo ra những tổ chức cách mạng mới vô cùng phong phú. Và cao nhất là đã cho ra đời bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền nổi tiếng... Có thể nói, tuy đã là cách mạng thì lúc nào cũng đi đôi với sáng tạo, nhưng sáng tạo trong cách mạng Pháp, nhờ có tính quần chúng rộng rãi nên rất phong phú và mầu nhiệm.

Thứ ba là Đại Cách mạng Pháp mang tính nhân văn sâu sắc, đặc biệt là sự chú trọng đến *quyền con người*. Có thể nói bất cứ cuộc cách mạng nào, đã là cách mạng thì cũng là *do con người* và *vì con người*, nhưng ở Đại Cách mạng Pháp, cái độc đáo là nó ra đời vào thế kỷ Ánh sáng, nó xoay quanh và xoáy mạnh vào vấn đề quyền con người. Chủ nghĩa nhân văn, biểu hiện rõ rệt nhất trong Bản Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền, đã thấm vào cuộc sống con người để trở thành một động lực cách mạng mạnh mẽ đủ sức lật nhào mọi thể chế, tập tục cổ hủ, lạc hậu từ ngàn xưa.

Thứ tư là, trong quan hệ quốc tế, Đại Cách mạng Pháp đã tạo dựng nên một *nền ngoại giao hòa bình mang cả tính cách mạng lẫn tính nhân đạo sâu sắc*. Khẩu hiệu «Chiến tranh với các lâu đài, Hòa bình với các lều tranh» mà quân đội cách mạng Pháp nêu ra khi chiến thắng liên quân Áo – Phổ trên đất Bỉ, đã được nhân dân các nước vùng sông Rhin tiếp đón nồng nhiệt. Nó cũng thể hiện rõ tính nhân văn cao cả... Bởi vì trong điều kiện bấy giờ, khi mà cuộc đấu tranh giữa lực lượng cách mạng tư sản mới lớn lên với thế lực phong kiến phản động già cỗi, bảo thủ của châu Âu thì chỉ có một nền hòa bình như thế mới là đúng đắn chứ không thể là hòa bình bằng bất cứ giá nào. Có như vậy mới bảo đảm được quyền sống của con người và quyền được hưởng tự do, hạnh phúc của đại chúng.

Tuy vậy, bất cứ một cuộc cách mạng nào, dầu là vĩ đại đến đâu cũng không vượt ra khỏi những *hạn chế giai cấp và hạn chế thời đại của nó*. Đại Cách mạng Pháp cũng là như vậy.

Trước hết, đã là cách mạng xã hội thì đi đôi với cách mạng quan hệ sản xuất phải đồng thời quan tâm đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất. Nhưng Đại Cách mạng Pháp, trước những yêu cầu cấp bách của quần chúng đang hướng mạnh vào vấn đề phân phối sản phẩm xã hội, nên các nhà cách mạng đã quan tâm nhiều đến vấn đề cách mạng quan hệ sản xuất. Cũng có thể vì một nguyên nhân khác nữa là, ở Pháp lúc đó, sức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển mà cái kìm hãm trước mắt lại là quan hệ sản xuất, trong đó cơ bản là vấn đề lưu thông, phân phối sản phẩm xã hội nên đã quan tâm nhiều đến việc giải quyết quan hệ sản xuất.

Thứ hai là đối với giai cấp công nhân thì Đại Cách mạng Pháp đã coi nhẹ quyền lợi của thợ thuyền. Điều đó cũng không lấy gì làm lạ, vì trong sự thừa nhận quyền tư hữu là bất khả xâm phạm và thừa nhận sự bất bình đẳng về tài sản, cổ vũ cho sự làm giàu của giai cấp tư sản thì không thể lại đồng thời bảo vệ quyền lợi của công nhân được. Mâu thuẫn vô sản – tư sản đã nảy sinh như trên đã nói và ngày càng phát triển đã dẫn tới cao trào cách mạng mới ở Pháp vào những năm 1830, 1848 và 1871. v.v,..

Thứ ba là đối với Giáo hội thiên chúa, cách mạng có thái độ triệt để chưa từng có. Nhưng cũng như bản thân cuộc cách mạng, lúc đầu thì toàn bộ đẳng cấp thứ ba cùng đồng tâm hiệp lực đánh đổ kẻ thù chung. Nhưng rồi trong tiến trình phát triển, đại tư sản đã dần dà chiếm lấy đặc quyền và đến khi đại tư sản chấp chính thì họ đã từng bước nhượng bộ và thỏa hiệp với Giáo hội.

Thứ tư, khi nói đến tính nhân văn của Đại cách mạng Pháp, người ta thường chỉ trích tính *thiếu thủy chung* với nhau giữa các nhà cách mạng (điều này trong cách mạng vô sản rất ít xảy ra). Trong quá trình cách mạng, khi cách mạng tiến lên như vũ bão thì giữa những nhà cách mạng thiếu sự nhân nhượng, thương yêu, thông cảm chờ đợi lẫn nhau. Người cấp tiến hạ sát người chậm tiến hoặc người có đôi chút đi trệch đường, khiến cho bọn đại tư sản chấp chính tranh thủ thời cơ nắm lấy chính quyền. Cuộc chính biến ngày 18 tháng Sương mù đã là kết quả bi thảm của cách mạng. Điều này, Các Mác cũng đã nói rõ:

« Trong cuộc cách mạng Pháp lần thứ nhất, sau sự thống trị của đảng Lập hiến là sự thống trị của đảng Girondin, và sau sự thống trị của đảng Girondin là sự thống trị của đảng Jacobin. Mỗi đảng trên đều dựa vào đảng tiến bộ hơn. Một khi mỗi đảng trong các đảng đó đã đẩy cách mạng đi khá xa khiến nó không thể theo kịp cách mạng nữa—chứ đừng nói gì lãnh đạo cách mạng—thì liền bị bạn đồng minh dũng cảm hơn đi sau nó loại bỏ và đưa lên máy chém...»[4]

Nêu lên một vài hạn chế kể trên của Đại cách mạng Pháp để đi đến một hạn chế cơ bản, có tính chất chung cho các cuộc cách mạng tư sản là nó tất yếu dẫn đến một hình thức bóc lột mới, thay thế cho bóc lột nông nô—phong kiến, là bóc lột công nhân. Trong điều kiện đó, một số nước có điều kiện phát triển mạnh đã chuyển sang hàng ngũ đế quốc đi xâm chiếm thuộc địa, áp bức bóc lột nặng nề cả nhân dân thuộc địa lẫn lao động chính quốc. Từ đó, những nơi như ở Pháp, quê hương của cách mạng, của sự ra đời Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền, thì nay chính chủ nghĩa đế quốc Pháp lại phản lại tư tưởng, hoài bão về nhân đạo và bảo vệ quyền con người của những nhà cách mạng Pháp.

Trong thực tế, tiến bộ xã hội đã khách quan tạo ra lực lượng cách mạng mới và yêu cầu của cách mạng mới. Đó là giai cấp vô sản ngày càng đông đảo và cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày càng bức thiết. Đại cách mạng Nga là biểu hiện điển hình về thắng lợi của xu thế ấy.

Nếu Đại cách mạng Pháp mở đầu cho kỷ nguyên tư bản chủ nghĩa trong lịch sử nhân loại, thì Cách mạng Tháng 10 Nga lại mở đầu cho kỷ nguyên phát triển mới, cao hơn, là kỷ nguyên xã hội chủ nghĩa. Nếu Đại Cách mạng Pháp mới đưa loài người thay thế xã hội bóc lột này bằng xã hội bóc lột khác thì Đại Cách mạng Tháng 10 Nga nhằm xóa bỏ hoàn toàn mọi áp bức, bất công trong xã hội.

Tuy Cách mạng Tháng 10 Nga về vị trí và tính chất lịch sử có cao hơn, mới hơn nhiều so với cách mạng tư sản Pháp như mọi người đã biết, nhưng điều chúng ta cần nhấn mạnh ở đây là, cũng như có văn minh Hy lạp, La mã cổ đại thì mới có văn minh Tây Âu và Bắc Mỹ cận hiện đại, có cuộc cách mạng tư sản Pháp và các cuộc cách mạng tư sản khác thì sau đó mới có Đại Cách mạng Tháng 10 Nga và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo. Cách mạng Tháng 10 Nga cũng như các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa khác đều có kế thừa thành quả vĩ đại của cách mạng Pháp, tức phủ định cái tiêu cực, phát huy cái tích cực, đưa nhân loại tiến lên.

---

(4) Mac—Angghen *Tuyển tập*, Tập 11, Nxb ST—1988, trang 141.

Riêng ở Việt Nam, nhiệm vụ dân chủ tư sản của cách mạng Việt Nam đã không được thực hiện bằng cách mạng tư sản dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản hay tiểu tư sản mà chỉ có thể đem lại thành công dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản. Tuy vậy những kinh nghiệm những bài học của Đại cách mạng Pháp vẫn là bổ ích đối với cách mạng Việt Nam. Chẳng thế mà ngay từ những năm 20 của thế kỷ này, Bác Hồ của chúng ta, khi viết cuốn *Đường cách mạng* đã coi trọng các kinh nghiệm của Đại cách mạng Pháp, trong đó người rút ra 5 bài học bổ ích. Người đặt vấn đề: Cách mạng Pháp làm gương cho chúng về những việc gì? Và người tự trả lời;

« Cách mạng Pháp dạy cho chúng ta:

1. Dân chúng công nông là gốc cách mạng, tư sản là hoạt đầu, khi nó không lợi dụng được dân chúng nữa, thì nó phản cách mạng.

2. Cách mạng thì phải có tổ chức rất vững bền mới thành công.

3. Đàn bà, trẻ con cùng giúp làm việc cách mạng được nhiều.

4. Dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại nổi.

5. Cách mạng Pháp hy sinh rất nhiều người mà không sợ, ta muốn làm cách mạng thì cũng không nên sợ phải hy sinh (5).

Những bài học đó đã giúp ích cho cách mạng Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua. Những thành công của cách mạng Việt Nam, nhất là trong việc hoàn thành các nhiệm vụ dân tộc dân chủ đều có phần cống hiến không nhỏ của kinh nghiệm Đại cách mạng Pháp.

Ngày nay lên chủ nghĩa xã hội chúng ta còn đang trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ, những bài học kinh nghiệm của Đại Cách mạng Pháp vẫn còn tác dụng, đặc biệt nhất là về *nâng cao tinh thần dân chủ*, trong đó nổi bật nhất là quyền con người và quyền công dân.

Ngày 15 tháng 3 năm 1989

(5) Hồ Chí Minh *Tuyển tập*, Tập I, Nxb Sự thật, 1980, trang 247.

MỘT VÀI VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 18)

(chiếm trên dưới 88% dân số) càng bị gánh nặng bấy nhiêu, trong khi nạn đói đe dọa. Việc canh tác vẫn theo chế độ *hưu canh*, cứ một năm làm, một năm nghỉ. Hàng năm đất bỏ hoang chiếm trên dưới 5/6 tổng diện tích đất đai canh tác: miền bắc 1/3, miền nam 1,2,... Ngoài ra phân bón không đủ, công cụ canh tác còn thô sơ như thời trung cổ. Công nhân thì thất nghiệp ngày càng nhiều.

Tóm lại, tình trạng *chính trị — kinh tế — xã hội* của nước Pháp những năm cuối thế kỷ XVIII như vừa sơ lược trình bày bên trên, đã gây nên mối bất bình sâu sắc và rộng lớn trong tất cả ba Đẳng cấp xã hội: tăng lữ lớp dưới ở vùng nông thôn; quý tộc lớp dưới cũng như quý tộc lớp trên vốn quen lối sống hưởng lạc, ăn bám; và đặc biệt là toàn bộ Đẳng cấp thứ ba.

QUA 200 NĂM – NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ CÁCH MẠNG PHÁP

DANIEL HÉMERY

« CUỘC Cách mạng Pháp là một sự kiện trọng đại đến mức nhất thiết phải xuất phát từ nó để xem xét những sự việc của thời đại ta. Không một điều hệ trọng nào xảy đến với nước Pháp mà không là hậu quả trực tiếp của hiện tượng gốc đó, hiện tượng đã làm thay đổi tận gốc những điều kiện sống còn của đất nước ta ». Những lời trên do Ernest Renan, một trong những « người cha tinh thần » của nền Cộng hòa đệ tam viết năm 1869, nhấn mạnh một cách đúng đắn hai phương diện của Cách mạng Pháp: một mặt đó là một sự đứt đoạn lịch sử to lớn để mở ra một thời đại mới, một mặt đồng thời nó cũng là hiện tượng làm chuẩn, đặt « mức nền tảng » của toàn bộ cục diện lịch sử Pháp từ hai thế kỷ nay. Ngày nay các nhà sử học phương Tây lý giải thế nào về tình hình khủng hoảng của cách mạng diễn ra trong suốt mười năm ròng, từ 1789 cho đến năm 1799, chấn động một xứ sở có đông dân nhất (28 triệu người) và hùng cường bậc nhất trong thế giới phương Tây bấy giờ? Điều ngày nay, sau hai trăm năm, chúng ta có thể khẳng định là sự am hiểu của chúng ta về Cách mạng Pháp đã hoàn toàn đổi khác từ những năm cuối thập kỷ 60.

Trong vòng hai mươi năm qua, đã có một sự đổi khác hẳn về cách nhìn lịch sử, đi theo nó là một bước ngoặt thực sự trong khoa học chép sử đánh dấu bằng qui mô đồ sộ của những trước tác sử học: hơn 500 cuốn sách chỉ trong hai năm gần đây.

Khoa chép sử cách mạng: Sự chấm dứt một « thời đại hoàng kim ».

« Thời đại hoàng kim »... ta có thể dùng từ ngữ này của Michel Vovelle để gọi sự phát triển phi thường của tư duy lịch sử về Cách mạng Pháp bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX, gần đúng lúc mà Jaurès, có lẽ là nhà tư tưởng XHCN lớn nhất của Pháp từ một trăm năm nay, cầm bút viết cuốn « Lịch sử Cách mạng Pháp » theo quan điểm xã hội chủ nghĩa giữa cơn khủng hoảng chính trị xoay quanh vụ án Dreyfus (1884 – 1900). Cuốn sách ra đời trong khoảng 1901–1908. Liền sau đó người ta chứng kiến sự xuất hiện có tính chất «bùng nổ» của hàng loạt công trình nghiên cứu tìm tòi dựa trên nguồn tư liệu đồ sộ được các cơ quan lưu trữ và các thư viện cung cấp. Đặc biệt là các công trình của Viện Lịch sử cuộc Cách mạng Pháp, trong đó nổi bật lên tên tuổi của Alphonse Aulard, vị giáo sư đầu tiên của bộ môn Lịch sử Cách mạng Pháp thành lập năm 1886 tại trường Sorbonne và người kế cận là Albert Mathiez, hai giáo sư thường chống đối nhau trong vấn đề chủ nghĩa Danton và chủ nghĩa Robespierre. Kế tục các ông là những nhà bác học lớn. Georges Lefèbre tác giả cuốn sách cơ bản về cuộc Cách mạng của nông dân mùa hè 1789 tức là cuốn «Nỗi kinh hoàng lớn» xuất bản năm 1932, -- Albert Soboul, nhà sử học cộng sản về phong trào quần chúng

Paris trong năm thứ hai Cộng hòa và nhiều tên tuổi khác.

Đặc trưng của thời đại hoàng kim này của lịch sử cách mạng, còn có thể gọi là lịch sử « Jacobin », đó là ảnh hưởng hiển nhiên của chủ nghĩa Mác thời đó. Ernest Labrousse (với các cuốn « Phác thảo về trào lưu giá cả và lợi tức ở Pháp thế kỷ XVIII », 1933 và « sự khủng hoảng của nền kinh tế nước Pháp thời cuối chế độ cũ và đầu cuộc Cách mạng» 1944) – Albert Mathiez (« Phong trào xã hội và sinh hoạt đắt đỏ dưới thời khủng bố », 1927), —Georges Lefèbvre (« Nông dân miền Bắc trong cách mạng Pháp », 1924). - Albert Soboul («Quần chúng bình dân Paris trong năm thứ hai Cộng hòa», 1958) đều đã phân tích xã hội trong thập kỷ cách mạng 1789–1799 bằng cách làm sáng rõ vai trò lịch sử của nông dân và các tầng lớp quần chúng thị dân. Chúng ta biết ơn trường phái lịch sử «Jacobin» này về một loạt công trình rất quan trọng nghiên cứu việc bán nhượng tài sản quốc gia, về sự di chuyển quyền sở hữu mà Chính quyền cách mạng đã thực hiện, về cuộc khủng hoảng lương thực, về những phong trào nổi dậy của quần chúng cũng như vô số chuyên đề khác khảo về từng vùng, từng địa phương. Đáng chú ý hơn hết là tất cả những tài liệu kể trên đã dựng nên một sơ đồ gần khớp với kết luận tóm tắt Mác đã nêu ra trong thời gian 1845—1848 qua các bài viết trên tạp chí «Sông Ranh mới», cuộc Cách mạng Pháp là một cuộc cách mạng tư sản dựa trên sự ủng hộ của quần chúng thành thị và nông thôn, vạch ra *con đường mẫu mực* về sự diễn biến chính trị từ chế độ phong kiến lên chủ nghĩa tư bản.

Đối với các nhà sử học thuộc trường phái nói trên, chính sách khủng bố được cắt nghĩa bằng những lý do hoàn cảnh, cuộc chiến tranh ,chống thù trong giặc ngoài đã bắt buộc phải làm như vậy, ấy là « thuyết tình thế bắt buộc ». Dĩ nhiên phác đồ trên kia còn là đầu đề của nhiều cuộc tranh luận. Chẳng hạn, một nhà sử học gần gũi của chủ nghĩa vô chính phủ, Daniel Guérin, đề nghị xem xét trong phong trào quần chúng thành thị từ 1789 đến 1794 những tiền đề, những yếu tố phi công nghiệp của giai cấp vô sản hiện đại (Daniel Guérin « Đấu tranh giai cấp dưới chế độ Cộng hòa đệ nhất của giai cấp tư sản (1793–1797) - 1946).

Nhưng nhìn chung, sơ đồ được lập ra từ quan niệm về «cách mạng tư sản» có sức thuyết phục ngày càng rộng rãi nhiều nhà sử học.

... Nét thứ hai của « Thời đại hoàng kim» này là mối quan hệ trực tiếp được thắt chặt giữa cuộc tranh luận về Cách mạng Pháp và những sự lựa chọn chính trị lớn suốt trong thế kỷ 20. Lịch sử Cách mạng Pháp luôn luôn là « Lịch sử tham dự vào». luôn có sự gán ghép rõ ràng hoặc không rõ giữa những trào lưu chính trị trên thế giới đương thời và những động lực chính trị và xã hội khác nhau thời đó, (trong khoảng từ 1789 đến 1799). Không thể nào không tự coi mình là thuộc phái này hay phái kia, đứng về phía Mirabeau, Danton, Robespierre hay Babeuf.

Hai ví dụ để minh họa sự gán ghép mình với những người đó. Jaurès, người thống nhất chủ nghĩa xã hội Pháp nghĩ ra chiến lược chính trị của ông–«tiến trình cách mạng» – xuất phát từ khuynh hướng Cách mạng 1789, ông cho chiến lược có mục tiêu « tổ chức có phương pháp và hợp pháp các lực lượng vô sản theo luật dân chủ và phổ thông đầu phiếu ». Theo ông CNXH là thực hiện dân chủ trong mọi lĩnh vực, nói cho cùng là hoàn thành quá trình bắt đầu từ năm 1789.

Còn Lênin thì tự nhận vào mình truyền thống Jacobin và chủ nghĩa Robespierre của năm Cộng hòa thứ hai (1793–1794). Ông mượn ở đó mô hình đảng tập trung và Ủy ban cứu quốc chuyên chính.

Đặc biệt, năm 1917 ông liên hệ nhiều đến cách mạng Pháp. Ông viết, «Các nhà sử học vô sản nhìn thấy chủ nghĩa

Jacobin là một trong những đỉnh cao nhất mà giai cấp thống trị đạt được trong cuộc đấu tranh tự giải phóng mình».

Đối với ông, những người Jacobin có thể coi như những người Bônsêvich của thế kỷ thứ XVIII. Theo cách nhìn của chủ nghĩa Mác cuối thế kỷ XIX và chủ nghĩa cộng sản những năm 1920-1960, Cách mạng Pháp đã được nêu lên theo mẫu của cách mạng dân chủ tư sản và cuộc khủng bố 1793-1794 được coi là hợp pháp trong lịch sử.

– Nhưng, từ cuối những năm 1960, cách nhìn nhận này về Cách mạng Pháp đã dẫn tới khủng hoảng trong các nhà sử học phương Tây và một số các nhà sử học Liên Xô và Đông Âu. Do đó kỷ niệm 200 năm Cách mạng, tinh thần diễn ra trong bối cảnh lý trí và sử sách rất mới.

Trong 20 năm, một sự di chuyển thật sự của đối tượng sử học đã diễn ra. Có nhiều lý do giải thích, điều đó, không chỉ là những lý do học giả và khoa học, sự chấm dứt các cuộc cách mạng trong thế giới thứ ba và phát hiện những hạn chế của các cuộc cách mạng đó, cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản, định vượt thực sự chủ nghĩa tư bản, sự đảo lộn các giá trị văn hóa và sự thay thế nền văn hóa phương Tây ở phương Tây những năm cuối 60 sự đuối hơi của các thứ chủ nghĩa Mác hiện diện nhằm giải thích thế giới một cách chung chung. Sau năm 1970 ở Pháp và ở phương Tây với sự xuất hiện của thứ «chủ nghĩa tự do tân kỳ» và của cái gọi là «văn hóa quyền con người» sáng kiến và tính năng động tinh thần đã chuyển hướng hoàn toàn thì trong lĩnh vực lịch sử của cách mạng Pháp ba khuynh hướng sau đây được xác lập:

Trước hết là sự giẫm chân tại chỗ của trường phái lịch sử Jacobin. Nói cho cùng nó không thể đổi mới hơn nữa. Ngược lại, điều thu hút những nhà nghiên cứu trẻ ở phương Tây trước hết là những đề tài mà thế hệ thứ hai của các trường phái Biên niên sử triển khai được Fernand Braudel cổ vũ (ông này không ngừng nêu lên một thứ chủ nghĩa Mác «cởi mở»), đặc biệt quan niệm về sự «kéo dài» được ông phát triển trong bài viết nổi tiếng của mình in trong cuốn «Biên niên sử» 1958. Đối với Braudel và các học trò của ông những cuộc cách mạng chỉ là những «rạn nứt ngắn» trên bề mặt chứ chưa phải là những biến đổi sâu sắc lay động đến tận nền tảng các cấu trúc, đó mới chỉ là những thời đoạn trong một quá trình biến chuyển rất chậm chạp. Từ đó về sau là thắng lợi của lịch sử kinh tế, lịch sử nền văn minh vật chất (cuốn sách chủ bài của Braudel là tác phẩm rất nổi tiếng của ông: «Nền văn minh vật chất, nền kinh tế và chủ nghĩa tư bản» (thế kỷ XV đến thế kỷ XVII), lịch sử của những nền văn hóa và tâm lý xã hội rồi đến gần một thập kỷ nay lịch sử nhân loại học... cũng mang ý nghĩa đó, ảnh hưởng các ý kiến của các nhà triết học Michel, Foucault, đặc biệt là của việc ông phân tích các hiện tượng về chính quyền, cố gắng vượt lên tầm nhìn chật hẹp của chính sách và của quyền lực Nhà nước để từ một bước chuyển mang tính chất vừa triết học vừa nhân loại học, cắm chốt và nghiên cứu những hiện tượng quyền lực, về ách thống trị tưởng như vắng bóng trong cơ cấu xã hội (hãy xem hai cuốn sách lớn của ông, «Lịch sử của sự điên cuồng» năm 1970, «Theo dõi và trừng trị» 1974)

Khuynh hướng thứ hai là cuộc phản công chống truyền thống Jacobin từ sau khi tác phẩm của A.Cobban xuất hiện («Truyền thuyết về cách mạng Pháp» – 1961) tác phẩm của nhà sử học Mỹ G.Taylor («Sự giàu có phi tư bản thời kỳ đầu cách mạng Pháp») và nhất là cuốn sách đầu tiên của François Furet và Denis Richet «Cuộc Cách mạng Pháp» in năm 1965. Điều mà các nhà sử học đặt thành vấn đề tranh cãi là một loạt «ý kiến đã được tiếp nhận».

Trước hết là quan niệm cách mạng là một cuộc đấu tranh giai cấp theo hình tam giác 3 đỉnh (quý tộc, tư sản, các tầng lớp bình dân). Chẳng hạn họ không thừa nhận ý kiến từ giai đoạn cuối của chế độ cũ, một hiện tượng phản công của giới quý tộc được mệnh danh là « phản ứng của quý tộc » đã làm sụp đổ chế độ quân chủ. Họ cho rằng một phần lớn vốn công nghiệp và thương nghiệp của các xí nghiệp hiện đại nhất trước năm 1789 là tài sản của giới quý tộc và năm 1789 có sự thỏa hiệp chính trị rộng rãi giữa tầng lớp tư sản thương nghiệp giàu có và lớp quý tộc áo dài và một tầng lớp quý tộc tự do được công nhận theo ý kiến của các nhà triết học phù hợp với dự kiến thành lập nền quân chủ lập hiến « kiểu Anh ». Theo các nhà sử học này thì sự thỏa hiệp có thể xẩy ra năm 1789 và gần như đạt được vào năm 1790 (xem Liên đoàn liên hợp hội ngày 14-7-1790). Đó là chính sách thỏa hiệp đã được những người như Mirabeau, Barware thực hiện. Luận điểm này vẫn được tranh luận rất nhiều và nhiều nhà sử học như Michel Vovelle và Daniel Roche không chấp nhận. Đối với họ không có gì chứng minh rằng tầng lớp quý tộc có tư tưởng tư bản chủ nghĩa cũng như chứng minh sự kết liên đang tiến hành giữa tầng lớp quý tộc với giai cấp tư sản tạo thành một giới « thượng lưu » mới trong kinh doanh. Nếu thực sự có khuynh hướng ấy thì điều đó cũng chỉ liên quan đến một số ít người trong giới quý tộc. Cuối thế kỷ XVIII giới quý tộc có 40.000 người ở độ tuổi trung niên thì chỉ non 1.000 người có tham gia các hoạt động công thương nghiệp « tầng lớp quý tộc tư bản chủ nghĩa » là ngoại lệ, chiếm nhiều nhất khoảng 10% và phần lớn là những địa chủ và người cho vay lãi. Tư tưởng tư sản rất hiếm có trong giới quý tộc.

Thứ hai là cách nhìn nhận thông thường trong năm Cộng hòa thứ hai (1793 – 1794), cách mạng chưa phải là kết quả của một phong trào đang lên, chưa được lịch sử thúc đẩy, nền chuyên chính cách mạng của Tổ chức Cứu trợ Cộng hòa và của phong trào Khủng bố, theo các nhà sử học này được lập nên do một sự trục trặc của cách mạng không kịp gạt bỏ sự đột nhập của các tầng lớp bình dân trên vũ đài chính trị mang theo những yêu sách riêng của họ, chủ yếu hướng về quá khứ với những khẩu hiệu truyền thống nhất là về lương thực. Cuộc vùng dậy của nhân dân nhằm lập lại một trật tự cũ đã bị vi phạm hoặc một sự đổi mới trong khuôn khổ cũ (ví dụ: sự lưu thông ngũ cốc tự do) nhiều hơn là nhằm thiết lập một xã hội mới. Đó là thuyết « phục hồi vận hành cũ ».

Những luận điểm này đã đạt được thành công rất lớn, nhất là sau khi cuốn sách « Suy nghĩ về cuộc Cách mạng Pháp » của François Furet ra đời năm 1978. Trong cuốn sách này tác giả đã phát triển ý kiến về thời Khủng bố, coi chính sách đó là lôgic của ý thức hệ cách mạng. Ông viết: « Chế độ khủng bố là một bộ-phận của hệ tư tưởng cách mạng » Furet làm sống lại ý kiến của các nhà sử học lớn thuộc phái tự do ở thế kỷ XIX, đặc biệt là Michelet và Tocqueville (« Chế độ cũ và cách mạng » 1856) mà một nhà sử học bảo thủ đầu thế kỷ XX là Augustin Cochin đã lại nêu lên khái niệm về « khát vọng chung » của Rousseau, nguyên tắc quyền lực tối cao của nhân dân, về sự phát triển các tổ chức hoạt động tư tưởng và các câu lạc bộ để thường xuyên tìm kiếm sự nhất trí đã thực sự chuẩn bị cho việc tước đoạt tự do theo chủ nghĩa Jacobin cùng với sự đàn áp (ở thời kỳ « Khủng bố » có tới 17.000 người bị các tòa án cách mạng tuyên án tử hình và tổng số người chết có thể lên đến 40.000 chưa kể những nạn nhân chiến tranh vùng Vendée).

Luận điểm của F. Furet có thể tóm tắt theo cách sau đây, từ sau cuộc khủng hoảng chính trị do việc nhà vua chạy trốn ngày 20-6-1791, câu lạc bộ những người theo phái Jacobin lúc đó mới chỉ

là nơi hội thảo đơn thuần chịu ảnh hưởng đặc biệt của Robespierre đã dần dần biến thành một chính đảng thực sự của các nhà hoạt động chuyên nghiệp về cách mạng đại diện cho quần chúng và nhân danh họ kiểm soát cả một màng lưới hàng nghìn câu lạc bộ địa phương các tỉnh và có từ 100.000 đến 200.000 chiến sỹ. Từ đó chủ nghĩa Jacobin trở thành công cụ chủ chốt để kiểm soát chính trị trong tay chính quyền và là công cụ của việc tái tập trung các cơ cấu trong bộ máy Nhà nước. Nó bị biến thành « một cái máy sản xuất ra sự nhất trí của nhân dân bằng phép thanh trừng ». Sự đi lên của chủ nghĩa Jacobin năm 1793 dẫn đến kết quả hiển nhiên là thủ tiêu mọi sáng kiến của quần chúng và tính năng động của những « người khố rách » như Michelet đã thấy. « Cách mạng bị đóng băng... », sau này Saint Just nói như vậy. Theo F.Furet thì những người Jacobin năm Cộng hòa II (hè 1793 – 1794) là nguyên mẫu một đảng chính trị đặc biệt để các đảng cách mạng những thế kỷ XIX và XX nói chung, đảng Bônsêvích nói riêng dựa theo đấy mà sao chép. Sau cùng, cũng trong thời gian trên những sách sử chống cuộc cách mạng vô cùng tích cực này đã xuất hiện. Thực ra loại sách sử này được sinh ra cùng với chính cuộc cách mạng (đó là truyền thống của Burke: « Suy nghĩ về cuộc Cách mạng Pháp », 1790) và của Joseph de Maistre: « Những sự đánh giá về nước Pháp 1796) đã không ngừng được tái bản cho đến thế kỷ XX. Nhưng từ một thập kỷ nay cả một dòng văn học được phát triển xoay quanh hình ảnh một « cuộc cách mạng độc quyền, phòng đợi của Goulag (trại tập trung) và của sự hủy diệt lẫn nhau giữa những người Pháp (chiến tranh Vendée), gắn liền với sự nổi lên của một phái cực hữu mới.

Vậy là, truyền thống sử sách Jacobin và mác xít cổ điển được bảo hộ bởi sự đổi mới cách nhìn nhận tự do của cách mạng từ hai thập kỷ nay và quang cảnh sử sách trong mười năm gần đây đã được xáo trộn lạ lùng. Liệu có cần phải phàn nàn về điều đó không? Không! mà là ngược hẳn lại. Bởi vì thực tế cuộc tranh luận đã mang lại lợi ích hết sức quan trọng là làm xuất hiện nhiều tiểu phẩm rất mới về hiện tượng cách mạng Pháp và thực chất là lưu lại trong tương lai.

Những vấn đề mới về cuộc cách mạng Pháp

Những tiểu phẩm mới về lịch sử Cách mạng Pháp rất khác nhau và chúng ta chỉ có thể nêu ra ở đây những nét chính. Rất nhiều lĩnh vực mới trở thành đối tượng của việc nghiên cứu. Ví dụ, người ta đã đặt vấn đề rất nhiều về hậu quả chung mà cuộc cách mạng Pháp đã ảnh hưởng tới sự phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp ở Pháp. Người ta tự hỏi liệu cuộc cách mạng này có phá vỡ được tính năng động của các hải cảng lớn của thực dân và tăng cường những khuynh hướng phát triển công nghiệp tập trung ở châu Âu, nhất là dưới Đế chế thứ nhất không? Ngược lại cách mạng Pháp có lợi cho cuộc cách mạng công nghiệp ở Bỉ và suốt chiều dài trục đường vùng Rhénan. Người ta tự hỏi tiếp theo sự đoạn tuyệt với ngành thương nghiệp hàng hải và với sự thiết lập một loại « chủ nghĩa tư bản chiến tranh », liệu cuộc cách mạng này có phải là một thảm họa kinh tế làm gián đoạn sự phát triển kinh tế Pháp ở nửa sau thế kỷ 18 không? Cuộc cách mạng này có phải là một nguyên tố gây nên sự lạc hậu về kinh tế không? Về vấn đề này, người ta bắt đầu xử dụng những tác phẩm mới như tác phẩm của Denis Woronoff về « Nền công nghiệp luyện kim ở Pháp thời Đế chế thứ 1 hoặc của Louis Bergeron về « Các chủ ngân hàng, các nhà thương gia,

những nhà sản xuất ở Paris dưới thời kỳ Đốc chính của Đế chế ». (1978).

Ngày nay, những vấn đề mới về lịch sử cách mạng đã được đánh giá một cách khái quát, xếp chung quanh các trục lớn sau:

— Nếu lịch sử kinh tế và xã hội của cách mạng mất đi ưu thế của nó, nó cũng không vì thế mà yếu đi. Người ta đặt vấn đề rất nhiều về tập hợp trong thực tế những phong trào quần chúng và về ý nghĩa của những phong trào đó. Phần nhiều các phong trào của nhân dân Pháp và Mỹ, các tác phẩm trước hết về những nhóm xã hội trong các thành phố và nhất là về thành phố lớn Paris có tới 500.000 dân năm 1789 này, về những người thợ thủ công, thợ nề, những người sống ngoài lề xã hội, v.v... Cuộc khủng hoảng về lương thực đã gây ra vô số những sự lục đục và cưỡng bức trong thời kỳ cách mạng, những xung đột về vấn đề tài sản chung, sự tiến triển của cộng đồng nhân dân là nét nổi bật mới đối với công trình nghiên cứu của S. L. Kaplan (« Bánh mì, nhân dân và nhà vua. Chiến trường của chủ nghĩa tự do », 1986) của R. Cobb (« Sự chống trả của nhân dân ở Pháp, 1789 — 1820 », 1975), của V. Ljublinski (« Chiến tranh bột », 1979), của F. Gauthier (« Con đường của nông dân trong cuộc Cách mạng Pháp », 1977) v.v... Đặc biệt, họ dựa vào tác phẩm của nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa người Áo khoảng giữa hai cuộc chiến tranh, Karl Polanyi (« Sự biến đổi lớn », 1940) và để coi như có một ý thức cách mạng riêng biệt ở tầng lớp tiểu thị dân và ở tầng lớp nông dân không có ruộng đất (khoảng 70% nhân dân địa phương) ý thức được bộc lộ trong các cuộc nổi dậy và trong nhiều « thứ cảm xúc » của nhân dân.

Ý thức này dựa vào việc chống lại sự tự do tuyệt đối về kinh tế (cần nhớ rằng Quốc hội lập hiến đã thông qua việc tự do buôn bán ngũ cốc ngày 26/8 năm 1789 và tháng 6 năm 1791, đạo luật Le Chapelier về việc bãi bỏ tính tự do trong kinh tế cấm những « liên minh » công nhân và cấm đình công, chiến thắng thứ logic chợ búa, logic kinh tế, quần chúng cách mạng chiến đấu để có được sự tự do thực sự trong việc trao đổi, sự ổn định giá ngũ cốc, chiến đấu cho quyền sống, cho « nền kinh tế tinh thần », chống « nền kinh tế chính trị ». Qua đó, họ chống lại tư bản một cách « phòng ngừa ». Họ đấu tranh chống lại sự cướp đoạt ruộng đất, đầu cơ về giá cả ngũ cốc đòi hạn chế quyền tư hữu, và áp lực của quần chúng đã phá vỡ những gì còn tồn tại của chế độ phong kiến và quyền của lãnh chúa tháng 7 năm 1793. Tất nhiên cuộc chiến đấu đó cũng chặn đứng được sự biến đổi tư bản chủ nghĩa về quyền tư hữu quí tộc ở nhiều nơi.

Tóm lại, dưới thời cách mạng Pháp, người ta tham gia vào việc thay đổi nội dung đấu tranh của nhân dân. Bởi vì với việc chính trị hóa một đẳng quan trọng của các tầng lớp nhân dân, các tầng lớp này sẽ bỏ qua khuynh hướng lịch sử cũ của họ theo kiểu « bạo lực phản ứng » (dành riêng để lập lại sự cân bằng truyền thống bị giai cấp thống trị chủ động làm đảo lộn) và phát triển dự kiến cách mạng riêng của họ, phát triển điều không tưởng về một xã hội bình đẳng, tự do, bác ái... Sự chuyển đổi này có thể thấy được ngay từ ngày 14 tháng 7, nó trở thành hiển nhiên với cuộc cách mạng ngày 10 tháng 8 năm 1792, lật đổ chế độ quân chủ, nó đạt tới đỉnh cao nhất bằng cuộc bạo động từ ngày 31 tháng 5 đến 2 tháng 6 năm 1793 chống lại Hiệp ước của phái Girondin. Bạo lực của quần chúng không còn là « phản ứng » nữa, mà là bằng phương tiện, nó phục vụ cho một dự định mới. Dự định hiển nhiên sẽ thất bại, nhưng sẽ được truyền đi trong công nhân thế kỉ 19. Vậy là có một mối liên hệ giữa dự định cách mạng của các tầng lớp nhân dân thập kỷ 1789 — 1799 và chủ nghĩa xã hội hiện đại châu Âu.

— Lĩnh vực thứ 2 của sử sách được mở rộng một cách đáng kể những tác

phẩm về tính chất và về nền văn hóa chính trị được soạn thảo cùng với cuộc cách mạng Pháp. Sự đổi mới lớn lao là quyền công dân, gắn liền với thắng lợi của quan niệm về con người, nghĩa là về « Con người – cá nhân » không phải những quyền con người không có quyền công dân. Với sự ra đời của quyền này, chính diễn đàn của chính quyền chính trị, giữa xã hội công dân và nhà nước, hoàn toàn bị đảo lộn. Cả một loạt những quan niệm chính trị cách mạng được thảo ra tách rời chính quyền, tự do, « chế độ quyền lực ». (« Mục đích của cả quần hội chính trị là sự bảo đảm những quyền tự nhiên và bất khả xâm phạm của con người, những quyền lợi này là quyền được tự do, quyền tư hữu, quyền được sống yên ổn và quyền chống áp bức », điều 2 của Tuyên ngôn về quyền Con người) « Luật bảo đảm quyền tự do cá nhân » (« không người nào là không được xử theo luật pháp đã được lập ra, được ban hành và được thực hiện một cách bình đẳng », điều 8), quyền dân chủ (« Tự do truyền bá những tư tưởng và ý kiến là một trong những quyền lợi quý giá nhất của con người. Mọi công dân đều có quyền nói, viết, in ấn tự do, miễn là chịu trách nhiệm việc lạm dụng quyền tự do ấy trong những trường hợp do pháp luật qui định », điều 11) v.v... Xã hội có thêm những từ ngữ riêng về chính trị, tự tin và tự do, có đặc trưng riêng về chính trị song song với chính quyền nhà nước, các câu lạc bộ, các hội giao lưu tư tưởng, các ban hội báo chí v.v... mà gần đây đã được nghiên cứu ở Paris. M. Genty (« Nghiên cứu về quyền công dân, 1789–1795 », 1987).

– Nhưng để có một định nghĩa mới về con người được coi là chủ thể của xã hội, cần phải có một nền văn hóa mới có tính chính trị chung, về mặt này, cách mạng Pháp cũng đã tạo ra được một bước ngoặt. Người ta đã nghiên cứu nhiều những yếu tố tạo nên nền văn hóa chính trị này « Quần chúng cách mạng », những lý tưởng, cách hành động (ví dụ trong tác phẩm của G. Rudé « Quần chúng trong cuộc cách mạng Pháp»), 1982) tập hợp những ý tưởng mới, những biểu tượng của nền Cộng hòa, những ước mơ mà những biểu tượng bộc lộ, những ngày hội của cách mạng đã được Mona Ozouf đặc biệt nghiên cứu (« Những ngày hội của cách mạng » 1976) và được Maurice Agulhon nghiên cứu, (« Marianne trong chiến đấu. Tranh ảnh và biểu tượng cách mạng từ 1789 đến 1880 », 1979). Ngày nay, cách mạng xuất hiện như một khối văn hóa đồ sộ, mặt khác như một khuynh hướng tự do của xã hội cho những sự gò bó đặt ra trước kia, như thời điểm tập hợp và đặt ra một hệ thống giá trị về tinh thần, đạo đức, chính trị và thậm chí một sự thần thánh mới, (ngoài ra) thường là cội nguồn của bạo động. Mặt khác, việc xây dựng con người mới là những mục tiêu cơ bản nhất của những người cách mạng, như Robespierre hoặc Saint Just.

– Trong việc xuất hiện hệ thống những giá trị mới này những xung đột xung quanh chức năng của nhà thờ và tôn giáo trong xã hội có tính chất quyết định. Từ tháng năm năm 1792 xảy ra việc đàn áp tăng lữ, khước từ tuyên thệ ủng hộ thể chế dân sự của giáo hội (tháng 7 năm 1790), sau đó là những vụ tàn sát và bãi bỏ đạo Cơ đốc 1793 – 1794 (xuất hiện lại trong những năm 1797 – 1799) biểu lộ một ý chí kiên định phá hủy tổ chức Thiên chúa giáo như Michel Vovelle đã chứng minh (« Tín ngưỡng và cách mạng. Sự bãi bỏ đạo Cơ đốc năm Cộng hòa thứ 2 », 1976).

– Thứ ba, những cuộc tranh luận trong 20 năm gần đây dẫn đến việc xem xét lại lịch sử chính trị cách mạng theo đúng nghĩa của nó, với một trọng lượng mà sử sách Jacobine không cho thấy hết lĩnh vực được xem xét ở đây rất rộng lớn và tôi chỉ hạn chế nhấn mạnh vào 2 vấn đề.

Cách mạng Pháp tiếp tục xuất hiện như sự kiện cơ bản của lịch sử chính trị trong

thế giới hiện đại, vì với cuộc cách mạng này, « Chính trị coi như một hoạt động xã hội tự chủ, tách rời khỏi tôn giáo thần thánh, trở thành « đời » dứt khoát và trở thành một hoạt động tập thể. Chính cuộc cách mạng Pháp đã cho ra đời Nhà nước – Quốc gia hiện đại, có nghĩa là một hình thức lịch sử của nhà nước được hợp pháp hóa, lý tưởng hóa dựa vào quốc gia « Nguyên tắc của tất cả các quyền hành nằm trong quốc gia » (Điều 3 của Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền). Ngay từ năm 1789, cách mạng đã đặt ra một định nghĩa về nhà nước quốc gia hiện đại, hay đúng hơn là một sự giới thiệu không thể bỏ qua được « Thế nào là một quốc gia ? Một cơ thể sống được tập hợp dưới một đạo luật chung và được chính cơ quan lập pháp thể hiện » (Sieyès trong cuốn sách nhỏ của mình « Thế nào là nhà nước thứ 3 ? », 1789). Gắn liền với sự bành trướng thế giới của chủ nghĩa tư bản; hình thức nhà nước này chỉ kết thúc ở thế kỷ 20 hơn các cách tổ chức chính trị cũ kỹ của các xã hội khác nhau. Năm 1789, xuất hiện tính năng động lịch sử mà không một nhóm người nào lại không nhận thấy. Cuối cùng, chúng ta hãy nhớ lấy rằng cách mạng Pháp đã sáng tạo ra 2 cách tổ chức chính quyền chính trị trong các xã hội đương thời, nền dân chủ và nền chuyên chế mà các hình thức xã hội khác nhau của chúng đều liên tục được thử nghiệm trong những năm 1789 – 1815.

Luận điểm thứ hai cần nêu lên nảy sinh từ cuộc tranh luận trên sách sử về cuộc cách mạng Pháp, đó là vấn đề về những hạn chế của cuộc cách mạng. Điều đập vào mắt ta là thất bại của cách mạng trong việc xác định lâu dài hình thức chính quyền trong xã hội tư sản sau cách mạng. Đó là câu hỏi lớn « Cách mạng kết thúc như thế nào ? »

Câu hỏi đó ám ảnh tất cả các nhà cách mạng lớn từ Barnave đến Robespierre rồi đến Napoléon (chiều 19 tháng Sương mù, ông nói « Cách mạng đã gắn chặt với những nguyên lý mở đầu nó. Cách mạng đã chấm dứt »).

Có điều xảy ra rõ ràng sau 10 năm cách mạng là không thể lập ra một chế độ tự do, hình thức ổn định của chính quyền chính trị ở Pháp được và rút cục là phải lập ra Nhà nước Trọng tài. Chủ nghĩa Bonaparte cho giai cấp thống trị mới và thế kỷ 19 của Pháp sẽ chỉ lập lại một loạt các chế độ cách mạng từ 1815 – 1818 được kéo dài ra từ 1789 – 1815. Cần phải chờ đợi những năm 1880 và tất nhiên là năm 1905 (tức là năm tách rời nhà thờ và nhà nước) để cuối cùng thấy được bối cảnh một xã hội được đổi mới bằng sự công nghiệp hóa, bằng chỗ đứng ổn định của nền Cộng hòa thứ 3, nguồn gốc nhà nước của vấn đề lịch sử được mở ra năm 1789.

*
*

Như vậy có rất nhiều vấn đề mới từ 2 thập kỷ nay đã làm thay đổi một cách sâu sắc quan niệm của các nhà sử học phương Tây về cách mạng Pháp. Nhiều vấn đề cũ bị mất phương hướng. Cuối cùng cuộc cách mạng Pháp ngày nay mang 3 chiều tọa độ. *Một chiều không gian*, cách đây 20 năm người Mỹ R.Palmer đã đưa ra khái niệm cách mạng Đại Tây Dương. Theo khái niệm đó cách mạng chỉ là thời điểm « Mạnh » của một chuỗi dài cách mạng bắt đầu ở Bắc Mỹ vào khoảng 1770 và dịch chuyển, sau 1815 về phía đông và nam châu Âu. Một chuỗi dài trong đó cách mạng Pháp là mô hình chính trị cơ bản nổi bật, một chuỗi về sau trở thành rất phức tạp và hiện nay có lẽ đang chấm dứt vì những vấn đề lịch sử nhân loại đã cạn nguyên liệu cung cấp cho nó. *Một chiều thời gian*: cuộc cách mạng lớn ở Pháp không chấm dứt năm 1799 mà còn trỗi dậy nhiều lần (ví dụ Công Xã Paris 1871) trong xã hội thế kỷ 19 đến tận khoảng 1905. *Một chiều xã hội*: khái niệm cổ điển « cách mạng tư sản » ngày nay tỏ ra rất đơn giản hóa đối với sự phức tạp của sự kiện. Bởi vì

trong cách mạng Pháp có nhiều cuộc cách mạng xã hội xen lẫn nhau. Cách mạng 1789–1799 không phải là kế hoạch tương lai của một giai cấp tư sản đồng nhất đạo diễn mà nó chia cắt, phá hủy và lập lại giai cấp tư sản Pháp. Giai cấp này sau sự kiện cách mạng bị chia rẽ sâu sắc và không giải quyết được vấn đề đồng hóa chính trị. Nếu công nhận khái niệm « cách mạng tư sản » thì phải có điều kiện là « diễn viên trong những năm 1789 – 1799 là một « giai cấp tư sản đang tự hình thành » với ý nghĩa mà nhà sử học Anh E. Thompson đã phân tích trong một tác phẩm lớn của mình năm 1963 « Sự hình thành giai cấp công nhân Anh ». Cũng chính trong quá trình cách mạng dần dần thấy rõ được giá trị và nguồn gốc lịch sử của giai cấp tư sản hiện đại, đã dần dần được sắp xếp những nhân tố xã hội học của nó, đã khẳng định khả năng lãnh đạo xã hội thất thường của nó. Từ 1789 đến 1799 nó đã phải sáng tạo trên một địa hình biến động lạ thường, không có gì chắc chắn, không tra cứu được lịch sử. Ở thế kỷ 19, thế giới chăm chú nhìn vào 1789 nhưng 1789 không có cái gì đã xảy ra trước là một cuộc cách mạng không có kiểu mẫu...

Tóm lại, từ 2 thập kỷ nay mối liên hệ của xã hội Pháp với cuộc cách mạng tạo nên sự phát triển hiện đại của xã hội đó đã thay đổi. Những cuộc tranh luận sâu về ý nghĩa cách mạng không giảm nhưng người ta ít tìm kiếm trong các kinh nghiệm khác nhau và trong mô hình lịch sử từ 1789 – 1799 những câu trả lời về sự thách thức của thời đại ngày nay lợi ích chính của các cuộc tranh luận này là buộc chúng ta phải đổi mới suy nghĩ về con người, lùi lại mà nhìn hình ảnh của cách mạng, đừng bị hình ảnh đó trói buộc, giam cầm. « Không nên đánh giá một thời kỳ cách mạng theo nhận thức của chính thời kỳ đó » (1). Mác viết như vậy năm 1857. Nghe thấy được lời cáo truyền đó phải chăng là tự cho mình phương tiện sáng tạo lịch sử

(1) « Phê phán chính trị kinh tế học »

TUYÊN NGÔN 1789 VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN – Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ THỜI ĐẠI CỦA NÓ

NGUYỄN NGỌC MINH

CÓ những sự kiện, những tư tưởng, với sự thử thách của thời gian, ngày càng trở thành chân lý sáng ngời, chinh phục được trái tim, khối óc của hàng triệu, hàng triệu người trên thế giới

Có những giá trị bắt nguồn từ một số nước, từ một giai cấp, hoặc từ một số nhà tư tưởng lớn, cũng qua thời gian, đã trở thành những giá trị của loài người tiến bộ.

Đó là trường hợp của *Cách mạng tư sản Pháp 1789 với Bản Tuyên ngôn về quyền con Người và quyền của người Dân* (1).

Có nhà tư tưởng phương Tây nói: « Những cuộc cách mạng chân chính, từ lâu tiến bước một cách vô hình trước khi bùng nổ ra ánh sáng ».

Vận dụng vào Cách mạng tư sản Pháp và Bản Tuyên ngôn 1789, cũng đúng là như vậy.

Trước đó, biết bao thuyết về quyền con người: Thuyết *quyền lự nhiên*, tức là các quyền mà con người bẩm sinh ra đã có, có trước khi có pháp luật của nhà nước; thuyết quyền là do *Thượng đế ban cho*; thuyết *quyền tuyệt đối của Nhà vua*. Mọi người còn nhớ câu nói nổi tiếng của vua Louis thứ XIV: « Nhà nước là trẫm đây ».

Nhưng nhiều triết gia, nhiều nhà hoạt động xã hội của thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII (Grotius, Hobbes, Locke... rồi các nhà tư tưởng lớn của Pháp như Rousseau, Montesquieu, Voltaire v.v..) đã chuẩn bị cho một trào lưu tư tưởng mới – tất nhiên mỗi người với sắc thái riêng. Rồi cuộc cách mạng Cromwell nổ ra ở Anh, năm 1690, Locke cho xuất bản cuốn *Essay on civil Government* (Bàn về Chính phủ dân sự). rồi *Tuyên ngôn độc lập* 1776, của Mỹ.

Tất cả những sự kiện lịch sử đó không thể không tác động đến các nhà tư tưởng Pháp và nhân dân Pháp.

Nhân dân Pháp cùng với giai cấp tư sản Pháp đã nổi dậy. Ngày 14-7-1789 ngục Bastille bị phá. Tuy chưa đạp đổ được ngay các ngai vàng của chế độ quân chủ chuyên chế, nhưng « bản án tử hình » đã được tuyên bố, và Bản Tuyên ngôn đã long trọng khẳng định được các quyền cơ bản của con Người, và khẳng định được những nguyên tắc cơ bản tổ chức một Nhà nước và các quyền cơ bản của người Dân.

Tuyên ngôn được thông qua ngày 26-8-1789, và sau đó được đưa vào đầu bản Hiến Pháp 1791. Tuyên ngôn có một Lời nói đầu và 17 điều.

Lời nói đầu của Tuyên ngôn khẳng định: Con Người « có những quyền tự nhiên, không thể chuyển nhượng được và thiêng liêng ». Tiếp đó, điều 1 khẳng định: « Người ta sinh ra và tồn tại tự do và bình đẳng về quyền ». Các quyền đó là: « Tự do, quyền sở hữu, an ninh và

1) Chữ con *Người* và chữ người *Dân* được viết hoa trong nguyên bản

quyền chống lại áp bức». *Tự do* có nghĩa là «có thể được làm tất cả những gì không có hại cho người khác» (điều 4): «luật pháp chỉ có quyền cấm những hành vi có hại cho xã hội» (điều 5). Tự do còn có nghĩa là «Tự do nói, viết, tự do xuất bản, trừ ra phải chịu trách nhiệm về việc lạm dụng quyền tự do đó trong những trường hợp được luật pháp qui định» (điều 11). *Bình đẳng* có nghĩa là «Luật pháp phải như nhau cho tất cả mọi người, hoặc là để bảo vệ con người, hoặc là để trừng phạt con người». Bình đẳng còn có nghĩa là «tất cả mọi người dân — đã bình đẳng như nhau — thì đều có thể giành được những vinh dự, vị trí, và công việc công, tùy theo năng lực của họ, chẳng có sự phân biệt nào hết, trừ sự phân biệt về đức độ và tài năng» (điều 6). «*Sở hữu* (2) là một quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm, không ai có thể bị tước quyền đó, trừ khi đó là do sự cần thiết công cộng, được pháp luật xác nhận đòi hỏi hiển nhiên như vậy, và với điều kiện là có sự đền bù công bằng và thực hiện trước» (điều 17).

Tuyên ngôn còn nêu một nguyên tắc cực kỳ quan trọng là *chủ quyền quốc gia*, với một nguyên tắc đi liền để tổ chức quốc gia đó là *nguyên tắc phân lập các quyền*. Chủ quyền quốc gia có nghĩa là từ đây chủ quyền không phải là tại nơi Thượng đế nữa, chủ quyền cũng không phải ở nơi Nhà vua nữa, mà nằm ngay tại *Quốc gia* hiểu theo nghĩa là một thực thể, một tổng thể mà mỗi người dân là một bộ phận cấu thành. Sức mạnh của quyền lực đó là «*ý chí chung*» của nhân dân. Nhưng *tất cả nhân dân* làm sao mà thể hiện được quyền lực? Mà phải là *chế độ đại diện*. Nhà nước mà Tuyên ngôn 1789 và liền sau đó là Hiến pháp 1791 của Pháp thiết lập là một nhà nước dựa trên *nguyên tắc đại diện* (tức là nhân dân bầu ra những người đại diện cho mình gọi là «đại biểu»). Để tránh mọi quyền lực tập trung vào một người như chế độ quân chủ chuyên chế, tổ chức của Nhà nước mới này phải dựa trên *nguyên tắc phân lập các quyền* «Muốn người ta không thể lạm dụng quyền lực được thì phải làm sao do sự sắp đặt của sự vật quyền lực hạn chế quyền lực» (3). Cụ thể Montesquieu đã đưa ra học thuyết *tam quyền phân lập* (quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp).

Nhà nước đó phải ban hành luật. Luật là gì? Tuyên ngôn viết: Luật là sự biểu hiện của ý chí chung». Luật đó là như nhau cho tất cả mọi người dân, không còn phân biệt đẳng cấp, không còn đặc quyền, đặc lợi nữa, Tuyên ngôn còn đưa ra mấy nguyên tắc mà ngày nay còn giữ nguyên giá trị: «Bất cứ người nào chỉ có thể bị buộc tội, bị giam giữ trong những trường hợp do luật định, và theo những thể thức do luật định, những người ra những lệnh hoặc thi hành những lệnh độc đoán phải bị trừng phạt» (điều 7); «luật không thể có hiệu lực *hình tố*» (điều 8); bất cứ người nào cũng «được suy đoán là vô tội cho đến khi họ bị tuyên bố là có tội» (điều 9) (4); và «không ai có thể bị rầy rà vì những ý kiến của họ, kể cả ý kiến về tôn giáo, miễn là sự biểu hiện những ý kiến ấy không phá rối trật tự công cộng» (điều 10).

Tóm lại những học thuyết lớn của các nhà tư tưởng Pháp học thuyết «*khế ước xã hội*» của Rousseau, *học thuyết tam quyền phân lập* của Montesquieu, *học thuyết* «*ý chí chung*» của Voltaire, và *học thuyết của nhiều* nhà tư tưởng và *tự do, dân chủ, bình đẳng*, và *chủ quyền quốc gia* và *lý luận về nhà nước* khác với chế độ cũ đều được thể hiện trong bản Tuyên ngôn 1789 và trong Hiến pháp đầu tiên (Hiến pháp 1791) của Pháp.

---

2) Ở đây hiểu theo nghĩa «quyền tư hữu»

3) Montesquieu — *Esprit des lois*, Quyển XI, chương XV.

4) Ý nói cho đến khi tòa án có thẩm quyền tuyên án họ là có tội.

Tất cả đều hướng vào sự lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, vào đấu tranh chống áp bức. Tính chất cách mạng cao, giá trị nhân văn của cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789, của Tuyên ngôn 1789 về quyền con Người và quyền của người Dân, của Hiến pháp 1791 là ở đó.

Nhưng tôi muốn đi sâu hơn về tư tưởng lớn « lấy quyền lực hạn chế quyền lực » của Montesquieu. Đây không chỉ nhằm hạn chế quyền lực của chế độ quân chủ.

Tư tưởng của ông đi xa hơn nữa, khái quát nặng hơn nữa. Xin đọc một đoạn trong tác phẩm lớn của ông: *Esprit des lois* (Tinh thần của luật pháp):

« Khi trong *cùng một người* hoặc trong *cùng một đoàn quan chức* [5], quyền lập pháp được gắn liền với quyền hành pháp, thì không có tự do, bởi vì người ta có thể sợ rằng cùng *một ông vua* hoặc *cùng một Thượng viện* sẽ làm ra những đạo luật bạo ngược dể rồi đem thi hành một cách bạo ngược. Cũng không còn có tự do, nếu *quyền xét xử* không được tách ra khỏi *quyền lập pháp* và *quyền hành pháp*. Nếu quyền xét xử mà gắn với quyền lập pháp thì quyền đối với sinh mạng và tự do của người dân sẽ độc đoán, vì rằng quan tòa lại là nhà lập pháp luôn. Nếu quyền xét xử mà gắn với quyền hành pháp thì quan tòa sẽ có sức mạnh của một kẻ áp bức. Tất cả sẽ mất hết nếu *cùng một người* hoặc cùng *một đoàn của các quân vương công* [6], hoặc của *các nhà quí tộc*, hoặc của *nhân dân mà thực hành cả ba quyền*, quyền làm luật, quyền thi hành các nghị quyết và quyền xét xử các trọng tội hoặc các tranh chấp của tư nhân » [7].

Như vậy là 3 quyền mà tập trung vào *một ông vua*, *một đoàn thể*, *một giới*, *một đẳng cấp*, thậm chí vào *nhân dân*, thì cũng có thể xảy ra độc đoán, bạo ngược, không còn tự do.

Tôi nghĩ tuy đã 200 năm, các chế độ chính trị ngày nay cũng nên suy nghĩ nhiều về luận điểm này, nếu người ta muốn chống lạm quyền và độc tài, độc đoán.

Tiếp theo Tuyên ngôn 1789, còn có Tuyên ngôn 1793, Tuyên ngôn 1795. Tiếp theo Hiến pháp 1791, còn có Hiến pháp 1793, Hiến pháp 1795 v.v... Nhưng ý nghĩa mở kỷ nguyên mới vẫn là ở Tuyên ngôn và Hiến pháp đầu tiên.

Chúng ta cũng biết Cách mạng 1789 và Tuyên ngôn 1789 là sự nghiệp của giai cấp tư sản có sự tham gia của nhân dân Pháp. Nhưng chúng ta cũng biết là nhân dân Pháp ủng hộ những tư tưởng đó và tích cực tham gia vào cuộc cách mạng này là vì những tư tưởng đó và cuộc cách mạng đó thuộc trào lưu tiến bộ, phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử loài người. Tiếp sau đó, khi giai cấp tư sản đã lên cầm quyền, họ lại bám lấy những lợi ích giai cấp chật hẹp, ích kỷ của họ, cho nên thái độ, chính sách của họ có những thay đổi.

Tuyên ngôn 1789 và Hiến pháp 1791 đã mở một kỷ nguyên mới trong lịch sử cách mạng nước Pháp:

Kỷ nguyên và quyền con Người và quyền của người Dân ; kỷ nguyên về chủ quyền quốc gia về tam quyền phân lập.

Từ thần dân của Nhà vua, không có quyền gì hết, người dân Pháp đã cùng với giai cấp tư sản Pháp (thực chất là các nhà xã hội tiến bộ, các nhà tư tưởng lớn của nước Pháp) đã đứng lên tự giành lấy các quyền cơ bản và long trọng tuyên bố là các quyền này là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Từ chế độ quân chủ, mọi quyền tập trung vào tay một ông vua, người dân đã đứng lên tự chọn lấy chế độ trong đó mọi quyền hành bắt nguồn từ ý chí

---

5) Nguyên văn : même corps de magistrature

6) Nguyên văn : même corps des principaux

7) *Esprit des lois*, quyền XI, chương V (NNM — nhấn mạnh)

chung của quốc gia, người dân bầu ra các đại biểu của mình, tổ chức ra Nhà nước của mình với chế độ tam quyền phân lập, « lấy quyền lực hạn chế quyền lực » để chống lại, trước mắt là hạn chế quyền lực của nhà vua, và qui định giới hạn của các quyền lực đó trong một bản Hiến pháp thành văn (một sự kiện từ trước chưa hề có trong lịch sử nước Pháp).

Đó thực sự là một cuộc cách mạng!

Ý nghĩa lịch sử sâu xa của cuộc cách mạng đó còn vang dội đến ngày nay. Nó lay chuyển tận gốc chế độ cai trị trước đó. Nó cũng lay chuyển tận gốc quan niệm về quyền lực, quan niệm về tổ chức quốc gia trước đó.

Thế giới tư bản, tuy màu sắc có thể khác nhau, tổ chức cũng có thể có những đặc thù khác nhau, nhưng về đại thể đến nay cũng chưa tìm ra được những nguyên tắc nào mầu nhiệm hơn các nguyên tắc đã được nêu ra từ Tuyên ngôn 1789 và Hiến pháp 1791 của Pháp để bảo đảm nền dân chủ và để chống lại một chế độ chuyên quyền độc đoán.

Đặc biệt về quyền con người, những tư tưởng lớn của 1789 ngày càng có sức sống, lan rộng, cùng với diễn biến của loài người tiến bộ, cùng với sự phát triển của tư duy dân chủ ở nhiều nước.

Thành tựu cụ thể chung đúc những tư tưởng lớn đó là *bản Tuyên ngôn thế giới về quyền con người* được Đại Hội đồng Liên hiệp quốc thông qua ngày 10-12-1948.

Trong Lời nói đầu, Tuyên ngôn 1948 nêu rõ 3 nguyên tắc lớn đã có mầm mống từ trong Tuyên ngôn 1789 của Pháp và được phát triển thành một lý luận có tầm khái quát rộng hơn:

1. Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng và có những quyền không thể chuyển nhượng được, đó là *nền tảng của tự do, của công lý và của hòa bình trên thế giới.*

2. Sự phủ nhận và coi thường các quyền đó dẫn tới các hành vi man rợ, làm phẫn nộ lương tâm của loài người, và một thế giới, trong đó mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và tự do tín ngưỡng, thoát khỏi sự khủng bố và sự nghèo khổ *được coi là khát vọng cao nhất của con người.*

3. Các quyền của con người phải được một chế độ pháp luật bảo hộ, để con người không buộc phải dùng đến biện pháp cuối cùng là *nổi dậy chống bạo ngược và áp bức.*

Tuyên ngôn 1948 tuyên bố các quyền con người là lý tưởng chung mà tất cả các dân tộc và các quốc gia đều mong đạt được.

Tuyên ngôn có 30 điều với danh sách các quyền đầy đủ hơn Tuyên ngôn 1789 của Pháp, trong đó có những quyền bắt nguồn từ Tuyên ngôn 1789 của Pháp: Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về nhân phẩm và về quyền (Điều 1) Tuyên ngôn 1948); không có một sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hoặc bất cứ tư tưởng nào khác, về nguồn gốc quốc gia hoặc xã hội, về tài sản, nguồn gốc sinh trưởng hoặc vị trí (điều 2). Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và quyền an ninh về thân thể (điều 3). Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo hộ như nhau, không phân biệt (điều 7). Bất cứ người nào bị cáo về một hành vi phạm tội đều được suy đoán là vô tội cho đến khi tội phạm của họ được xác định một cách hợp pháp trong quá trình một vụ tố tụng công khai mà sự bảo đảm cần thiết cho quyền bào chữa của họ được thực hiện (Điều 11). Mọi người đều có quyền: tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, có quyền tự do ngôn luận và phát biểu, không ai có thể bị rầy rà vì ý kiến của họ; quyền tự do họp và lập hội hòa bình, cũng không ai có thể bị bắt buộc tham gia một hội nào đó (các điều 18, 19, 20). Một quyền

rất quan trọng nữa và trở thành cơ sở lý luận về nguồn gốc của quyền lực được khẳng định trong điều 21: Mọi người đều có quyền tham gia điều khiển công việc chung của đất nước, một cách trực tiếp, hoặc thông qua các đại biểu, mà mình tự do lựa chọn. *Ý chí của nhân dân là nền tảng của quyền lực*; ý chí đó được biểu hiện ra bằng các cuộc bầu cử trung thực được tiến hành một cách có định kỳ bằng bầu cử phổ thông, bình đẳng và bỏ phiếu kín hoặc bằng mọi thủ tục tương đương bảo đảm tự do bầu cử.

Danh sách các quyền còn dài hơn nữa, phát triển cụ thể hơn nữa, cả trong phạm vi một nước, cả trong phạm vi quốc tế, với quan điểm rộng rãi về các mối quan hệ tự do, bình đẳng giữa các quốc gia và các dân tộc.

Vẫn một luồng tư tưởng tự do, bình đẳng, tôn trọng giữa con người với nhau, giữa từng người với cơ quan quyền lực Nhà nước, chống mọi hành động bạo ngược và áp bức.

Giá trị phổ biến của các tư tưởng của Tuyên ngôn Pháp năm 1789 và của Tuyên ngôn thế giới năm 1948 là ở chỗ đó.

Mỗi một quyền cụ thể là nhằm chống lại một sự lạm quyền, một sự bất công của chế độ cũ, chống lại đặc quyền, đặc lợi của các đẳng cấp cũ, cũng như chống lại sự áp bức của Nhà nước và nói chung là của các nhà cầm quyền dưới chế độ cũ.

Mỗi một quyền cụ thể còn là một khát vọng về tự do, bình đẳng chính trị, bình đẳng pháp lý mà con người vươn tới.

Giá trị lâu dài của các tư tưởng của các Tuyên ngôn là ở chỗ đó.

Hai trăm năm đã trôi qua. Xã hội loài người đang phát triển. Các quyền của con người trong cộng đồng hẹp là một nước, một dân tộc, cũng như trong cộng đồng lớn và toàn nhân loại đang cùng nhau sống trên hành tinh chúng ta, tất nhiên có những mục tiêu mới phải vươn tới và cũng có những tệ nạn, thậm chí những tai họa mới phải chống.

Nhưng chúng ta tin rằng những giá trị văn minh của các dân tộc, cũng như những giá trị văn minh của toàn thể loài người nhất định tồn tại vĩnh viễn và tiếp tục phát triển.

Tháng 1 năm 1989

«TỰ DO — BÌNH ĐẲNG»
trong quan niệm của các nhà cách mạng Pháp

NGUYỄN XUÂN TRÚC

Ý nghĩa vĩ đại của cuộc Cách mạng Pháp cuối thế kỷ thứ 19 là ở chỗ nó đấu tranh vì lí tưởng nhân đạo *giải phóng con người*, đập tan xiềng xích của chế độ quân chủ chuyên chế đè nén trói buộc con người, đấu tranh giành nhân quyền và dân quyền. Đó là điểm gặp gỡ giữa tất cả các tầng lớp nhân dân Pháp thuộc đẳng cấp thứ ba, đưa đến sự kiện phá ngục Baxti, chém đầu vua Lu-i 16 và sự ra đời của bản Tuyên ngôn nhân quyền nổi tiếng tháng 8-1789, trong đó khẳng định hai quyền cơ bản của con người là *tự do* và *bình đẳng*. Hai quyền này được ghi ngay trong điều I của Tuyên ngôn, chứng tỏ vị trí hàng đầu, trung tâm của chúng trong mục tiêu cách mạng.

Song hiểu thế nào là tự do và bình đẳng, hai khái niệm mà bao nhiêu thế hệ các nhà cách mạng và nhà tư tưởng đã bàn cãi. Mỗi tầng lớp xã hội, xuất phát từ lợi ích của mình và ý thức hệ của mình, có những quan niệm khác nhau, thậm chí đối kháng nhau. Chính điều đó đã dẫn đến những cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, đẫm máu, kéo dài từ 1789 đến 1794, người nọ lần lượt đẩy người kia lên máy chém, tạo nên tính chất «bi hùng» của Cách mạng Pháp. Cách mạng dường như tiến triển theo *«lối sinh sản tách đôi»* đối kháng, ngày càng ngả về phía tả, cho đến ngày 9 Técmido khi chiếc lò xo căng thẳng đứt gẫy. Thực ra cuộc đấu tranh này không phải chỉ dừng ở đó, mà còn tiếp tục mãi sau này cho đến Cách mạng 1830, Cách mạng 1848, đến Công xã Pari 1871 là đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp vì tự do và bình đẳng của con người

Trên sân khấu của cuộc đấu tranh chính trị cuối thế kỷ 18, ta thấy có đầy đủ các lực lượng xã hội, từ cực hữu đến cực tả. Tất cả đã bỏ phiếu thông qua bản Tuyên ngôn nhân quyền, với một «sự thành tâm như nhau», nhưng với những quan niệm hoàn toàn khác nhau về tự do và bình đẳng

La Fayét tin rằng mình đã trung thành với bản Tuyên ngôn, với lý tưởng «tự do», bằng cách thiết lập một nền «quân chủ sáng suốt» theo quan điểm của «chủ nghĩa bảo hoàng tự do». Cho nên tháng 7-1830, khi ôm hôn Công tước Oócleăng – người trở thành vua Lui Philíp – trên ban công tòa Thị chính, La Fayét đã nói với nhân dân: «Đây là nền cộng hòa tốt nhất» – một khái niệm kỳ lạ: «nền quân chủ cộng hòa» (monarchie républicaine)! Chính Các Mác đã nói: «Năm 1830 giai cấp tư sản cuối cùng đã đạt được ý muốn của nó hồi 1789». Một thứ vương triều tư sản kiểu Lui Philíp, đó chính là lý tưởng của giai cấp đại tư sản về «tự do».

Còn phái Girông đanh — đại diện tư sản công thương — lúc đầu cũng muốn duy trì chế độ quân chủ. Giống như đại tư sản, cái mà nó chống chỉ là nền quân

chủ chuyên chế, nó muốn một chế độ quân chủ lập hiến mà quyền hành tối cao trong tay Quốc hội do tư sản nắm. Nhưng về sau, do áp lực của quần chúng lao động, do cuộc khởi nghĩa nhân dân ngày 10-8-1792 lật đổ chế độ quân chủ, phái Girôngđanh buộc phải công nhận Cộng hòa, nhưng trong quan niệm của họ, tự do chỉ là một chế độ đại nghị tư sản, trong đó luật pháp công nhận «không giới hạn» quyền tư hữu tài sản đã được giải phóng khỏi những lệ thuộc phong kiến và quyền «tự do hoàn toàn» cho các xí nghiệp và thương mại. Họ muốn chế độ «kinh tế tự do», cho nên họ chống lại kịch liệt kinh tế chỉ huy, luật tối đa, luật ruộng đất, luật chia tài sản của công xã, tài sản của bọn di cư v.v.. Còn quan điểm của họ về bình đẳng, chỉ là bình đẳng chính trị bình đẳng công dân (égalité civile) — thực ra ngay về mặt này họ cũng phân biệt công dân có quyền bầu cử và công dân không có quyền bầu cử tùy theo mức đóng thuế — còn bình đẳng xã hội, bình đẳng về hưởng thụ thì theo họ là không thể có được trong xã hội. Quyền tư hữu tài sản đã được ghi trong Tuyên ngôn nhân quyền 1789 là «quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng».

Như vậy sự xung đột đầu tiên trong Cách mạng Pháp chỉ là sự xung đột giữa quân chủ chuyên chế và quân chủ lập hiến, giữa nước Pháp của quý tộc phong kiến và nước Pháp của đẳng cấp thứ ba do tư sản đứng đầu. Giai cấp tư sản lúc đó tất nhiên phải là giai cấp lãnh đạo cách mạng tư sản, mặc dù nó dựa vào sức mạnh đấu tranh của quần chúng lao động. Nhưng trong bản thân giai cấp tư sản cũng tách ra làm đôi: tư sản bảo hoàng, bảo thủ và phản động, lúc đầu tập hợp chung quanh phái Phơiăng, về sau chung quanh phái Girôngđanh, và tư sản cấp tiến bao gồm cả trung và tiểu tư sản, tập hợp chung quanh phái Núi, phái Giacôbanh. Phái Phơiăng và Girôngđanh kịch liệt chống lại quan điểm tự do, bình đẳng và dân chủ của tư sản phái Núi và của quần chúng lao động. Cho nên ngay sau khi phá ngục Baxti khi triều đại của tự do vụt lóe lên trong ánh chớp của tháng Bảy, thì những người cách mạng sáng suốt nhất đã bắt đầu hoài nghi. «Chúng ta sẽ được tự do?», Rôbexpie hỏi trong một bức thư gửi bạn Buytxa. Luxơtalô còn bi quan hơn, viết vào tháng 8-1789: «Chúng ta đã chuyển nhanh từ chế độ nô lệ sang tự do, chúng ta còn đi nhanh hơn từ tự do đến chế độ nô lệ» Bây giờ người ta hiểu rằng cách mạng không phải là một sự bùng nổ duy nhất dẫn ngay đến việc lập ra một chế độ hoàn hảo và bất biến, mà là một quá trình vận động, một con đường dài đi tới «Đất hứa», rải đầy xương máu của các chiến sĩ ngã xuống vì tự do của nhân dân.

Đối với quần chúng nhân dân Pháp năm 1789, tự do và bình đẳng không thể tách rời, như là hai từ để chỉ cùng một vật thể. Có thể có tự do không có bình đẳng? và có thể có bình đẳng chính trị không có bình đẳng xã hội, không có bình đẳng về kinh tế? Rõ ràng yêu sách tự do bình đẳng đã trở thành cái đòn bẩy chủ yếu của cách mạng từ 1792 đến đến 1794, là điểm chia rẽ sâu sắc giữa các phe phái cách mạng. Và ngay trong một phe phái, cũng có nhiều quan niệm khác nhau về hai từ này, thể hiện qua tư tưởng của nhiều gương mặt cách mạng khác nhau.

Trong khuôn khổ hạn chế của bài này, tôi không có tham vọng trình bày tất cả các quan điểm khác nhau của các nhà cách mạng Pháp về tự do và bình đẳng, mà chỉ tập trung vào hai lực lượng — phái tư sản cấp tiến Giacôbanh và những người không quần chẽn Pari — là hai động lực chính của cách mạng, đã đẩy Cách mạng Pháp đi tới giới hạn xa nhất mà không một cuộc cách mạng tư sản nào trước và sau đó đạt tới được, đem lại cho Cách mạng tư sản Pháp tính chất dân chủ và nhân dân sâu sắc. Hai lực lượng này dựa vào nhau, liên minh

với nhau để chống quý tộc, chống phái Phơiăng và Girôngđanh, nhưng lại mâu thuẫn với nhau, đấu tranh với nhau, đẩy nhau lên máy chém. Qua đó tôi muốn phân tích cái mâu thuẫn không thể vượt qua nổi của Rôbexpie, đại biểu nổi bật nhất của phái Giacôbanh, cũng như những ưu điểm và những hạn chế của những người không quần chẽn Pari. Cuối cùng tôi muốn nói một ít về Babớp, người đã muốn vượt qua cái mâu thuẫn đó, khởi xướng một xã hội mới, vượt quá tầm vóc của thời đại ông, nên đã rơi vào không tưởng và thất bại.

★

THEO tôi, Rôbexpie là một con người rất đáng kính, nhưng cũng có những mặt hạn chế, bảo thủ đáng tiếc.

Cái đáng kính của Rôbexpie – con người mà tất cả dân chúng Pháp lúc đó từ kẻ thù đến bè bạn của ông đều phải gọi là «người không thể mua chuộc» (l'incorruptible) — là ở chỗ ông đã đấu tranh kiên quyết, không khoan nhượng chống mọi kẻ thù của cách mạng để bảo vệ các quyền của con người theo lý tưởng nhân đạo mà ông quan niệm. Ngay từ mùa xuân 1789, ông đã là người phát ngôn kiên quyết nhất chống quý tộc. Ở Quốc hội lập hiến, ông đã tố cáo một cách gay gắt âm mưu của quý tộc và sự phản bội của Triều đình. Ở Quốc hội lập pháp khi phái Girôngđanh đề nghị một cuộc chiến tranh phòng ngừa, với âm mưu «đẩy cách mạng ra xa Pari» để làm suy yếu cách mạng, ông kiên quyết phản đối, cho rằng một cuộc chiến tranh với bên ngoài sẽ làm trầm trọng nguy cơ bên trong, chiến tranh không thể dung hợp với tự do, «chiến tranh chỉ có lợi cho bọn sĩ quan quân sự, bọn đầu cơ chứng khoán... cho bọn bộ trưởng, cho Triều đình... cho liên minh của bọn quý tộc, bọn ôn hòa đang cai trị nước Pháp», «cách mạng cuối cùng có nguy cơ chìm đắm dưới nền độc tài của một tên tướng nhiều tham vọng». Lời cảnh cáo đó của Rôbexpe thật chí lý, đã được lịch sử chứng minh với sự thiết lập nền độc tài của tướng Bônapac sau này.

Nhưng khi chiến tranh nổ ra mà ông không ngăn nổi, thì chính ông lại là người động viên, lãnh đạo kiên quyết nhất cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và Cách mạng. Để chiến thắng, ông đã không ngần ngại sử dụng phương pháp khủng bố để bóp chết những phần tử phản động muốn phá hoại cách mạng từ bên trong và liên kết với kẻ thù bên ngoài, đẩy chúng lên máy chém không chút thương xót. Tuy nhiên, trong khi thừa nhận một cách thẳng thắn sự cần thiết của bạo lực để giành thắng lợi ông cũng không che giấu nguy cơ mà sự khủng bố bằng bạo lực có thể làm tổn hại đến nhân quyền và dân quyền, đến tự do. Để bổ sung và uốn nắn, ông đề ra «đạo đức», theo ông, «đạo đức không phải là cái gì khác là tình yêu Tổ quốc và luật pháp của nó». «Nếu động lực của Chính phủ nhân dân trong thời bình là đạo đức, thì động lực của Chính phủ nhân dân trong thời cách mạng vừa là đạo đức và khủng bố: đạo đức, không có nó thì khủng bố là gây tai họa; khủng bố, không có nó thì đạo đức là bất lực. Khủng bố không là cái gì khác là công lý nhanh chóng, nghiêm khắc, không gì lay chuyển được, vậy nó chính là sự biểu lộ của đạo đức» (5-2-1794). Xanh Giuýt, một trợ thủ gần gũi của Rôbexpie cũng nói: «Hãy để cho luật pháp đầy cứng rắn đối với kẻ thù của Tổ quốc, hãy làm cho nó hiền dịu và đầy tình mẫu tử đối với các công dân».

Rôbexpie không những dùng khủng bố bóp chết bọn phản cách mạng, bọn quý tộc, bọn Phơiăng, Girôngđanh, mà còn dùng khủng bố trấn áp cả những người quá tả, quá khích như phái Cooređơliê và phái «Điên khùng», để giữ cho cách mạng không đi quá cái

khuôn khổ mà ông quan niệm. Rôbexpie cũng như Xanh Giuýt là những người trung thành cho đến lúc bước lên máy chém với lý tưởng cách mạng của mình.

Nhưng cái mặt hạn chế, bảo thủ của Rôbexpie và phái của ông, theo tôi, chính là những quan niệm hạn hẹp của ông về tự do bình đẳng. Phái Rôbexpie đại diện cho tâm lý, tư tưởng của những người tiểu và trung tư sản, người tiểu sản xuất chiếm số đông ở nước Pháp thời đó. Nước Pháp thế kỷ 18 là nước Pháp của những nông dân, thợ thủ công, chủ xưởng và chủ tiệm (boutiquier), những người tư sản nhỏ và trung bình với các nghề tự do. Là những người tiểu và trung tư hữu, họ gắn bó với trật tự tư sản, coi quyền tư hữu, là «thiêng liêng, bất khả xâm phạm» như đã ghi trong Tuyên ngôn Nhân quyền 1789. Nhưng họ lại căm ghét bọn quý tộc phong kiến, bọn tư sản giàu có bóc lột có thể đẩy họ xuống hàng ngũ những người làm công tay trắng. Cho nên trong bài diễn văn ở Hội nghị Quốc ước ngày 24-4-1793, chính Rôbexpie nói rằng « bình đẳng về tài sản là một ảo tưởng», và ông lên án luật ruộng đất, nhưng mặt khác ông cũng khẳng định không kém mạnh mẽ rằng «sự chênh lệch quá đáng về của cải là nguồn gốc của bao nhiêu điều xấu và tội ác» và ông muốn giới hạn nó. Lý tưởng xã hội của phái Rôbexpie là một xã hội của những người tiểu sản xuất độc lập, mỗi người có mảnh ruộng của mình, cửa hiệu hay quán hàng của mình, và có khả năng nuôi gia đình mình mà không cần đến lao động làm công. Con người sống bằng lao động của mình, không phụ thuộc vào ai, nói như Xanh Giuýt là «không giàu, không nghèo». Trong cuộc thảo luận về bản Tuyên ngôn mới về Nhân quyền và Dân quyền để đi đến Hiến Pháp 1793, Rôbexpie đã nói rõ ý của mình: «Trong khi định nghĩa tự do là quyền thứ nhất của con người, là quyền thiêng liêng nhất mà Tạo hóa ban cho họ, chúng ta đã nói một cách có lý rằng nó có *giới hạn* là quyền của người khác. Tại sao các anh đã không áp dụng nguyên tắc đó vào sở hữu tài sản là một thể chế xã hội? Các anh đã đưa ra biết bao nhiêu điều khoản để bảo đảm tự do lớn nhất cho việc sử dụng tài sản mà các anh không nói một chữ nào để xác định bản chất và sự hợp pháp của nó, khiến cho bản Tuyên ngôn của các anh không phải được làm cho những con người, mà cho bọn giàu có, cho những kẻ chiếm đoạt, cho bọn buôn tiền bạc và bọn bạo chúa». Do đó, Rôbexpie đề nghị bổ sung 4 điều khoản, điều I là «Sở hữu là quyền mà mỗi công dân được hưởng và sử dụng cái phần tài sản mà luật pháp bảo đảm cho họ,» điều 2 « Quyền sở hữu được giới hạn, cũng như các quyền khác, bởi nghĩa vụ tôn trọng những quyền của người khác», điều 3 «Nó không thể làm tổn hại đến an ninh, đến tự do, đến sự sống, đến sở hữu của đồng loại», điều 4 «Mọi sự chiếm đoạt, mọi sự buôn bán vi phạm nguyên tắc này là bất chính và vô luân».

Từ đó, đã ban hành những luật của phái Núi về sự phân chia đều của cải thừa kế để đi đến sự chia nhỏ tài sản, về việc bán các tài sản quốc gia thành từng lô nhỏ để người nghèo có thể mua được, bán tài sản của bọn di cư và bọn nghi vấn chính trị v.v... Cho đến các quyền bảo hiểm xã hội như chữa bệnh không mất tiền, trợ cấp cho người già, người tàn tật, gia đình đông con. Như vậy sẽ thực hiện được cái mục đích của xã hội được Tuyên ngôn nêu lên là «*Hạnh phúc chung*».

Rôbexpie cũng là người chủ trương «kinh tế tự do», phản đối kinh tế chỉ huy. Chỉ trong hoàn cảnh chiến tranh bắt buộc (ông luôn khẳng định rằng người ta không thể cai trị trong chiến tranh như trong thời bình), ông mới đành chấp nhận kinh tế chỉ huy, luật trưng dụng và định mức tối đa, coi đó chỉ là biện pháp tạm thời áp dụng cho

đến khi chiến thắng mà thôi. Để duy trì sự cân bằng, Chính phủ cách mạng do ông đứng đầu quy định mức tối đa về giá hàng và cả mức tối đa về lương. Bởi vì lương của người lao động đi vào giá thành của sản phẩm hàng hóa. Nếu chỉ kiềm chế giá hàng mà không kiềm chế tiền lương như tình hình đã diễn ra từ mùa thu 1793 đến mùa xuân 1794 khi Công xã Pari thuộc về nhóm Êbo (thuộc phái Coocdơliê), người thợ lợi dụng tình hình khan hiếm nhân công trong chiến tranh để giành lấy sự tăng lương, thì lợi nhuận của các xí nghiệp bị giảm sút mạnh, giai cấp tư sản bất mãn. Sau khi Êbe và nhóm của ông bị kết án (24-3-1794) và thành lập Công xã của phái Rôbexpie, Chính phủ cách mạng đã khôi phục lại tình hình bằng cách công bố lương tối đa vào ngày 5 Técmiđo (23-7-1794), thì lập tức những người lao động không quần chẽn đã bừng bừng nổi giận chống lại luật tối đa. Đó cũng là một trong những nguyên nhân đưa đến sự kiện bi thảm 9 Técmiđo. Là người lãnh đạo cuộc cách mạng theo *hướng tư sản* nhưng phải dựa vào lực lượng quần chúng lao động, Rôbexpie chịu sức ép của hai phía – chủ và thợ, – muốn cân bằng lợi ích của hai bên.

Về vấn đề nông nghiệp, nhà sử học Lơphevrơ cũng cho rằng Rôbexpie thiếu «một chính sách ruộng đất có hiệu quả và có thể hiểu được» (1). Đó cũng là vì họ phải giữ sự cân bằng của các lực lượng cách mạng để duy trì sự thống nhất của mặt trận chống quý tộc. Đứng về phía những người nông dân không có đất, những tiểu nông và những người làm thuê, thì có nguy cơ vấp phải sự chống đối của những nông dân có đất và trại chủ giàu có. Và ngược lại. Vì thế, Rôbexpie ở vào cái thế chênh vênh, ông vấp phải những mâu thuẫn mà ông không thể giải quyết được và cuối cùng đã thất bại.

Tóm lại, lý tưởng xã hội của phái Rôbexpie là một nền «*Cộng hòa bình quân*» của những người tiểu sản xuất độc lập. Lý tưởng đó phù hợp với tầm vóc của nước Pháp tiểu tư sản thế kỷ 18, phù hợp với nguyện vọng của người tiểu và trung nông ở nông thôn, người thợ thủ công, chủ xưởng và chủ tiệm ở thành thị. Do nhãn quan giai cấp và thời đại hạn chế ông không nhìn thấy được sự phát triển tất yếu của lịch sử, ông muốn một xã hội «không có người quá giàu, không có người quá nghèo», trong khi việc tự do công thương mà ông chủ trương, quyền tư hữu tài sản mà ông kiên quyết bảo vệ, sự phát triển khách quan của lực lượng sản xuất, tất cả tất yếu hướng tới sự tập trung tư bản chủ nghĩa, sự phân hóa xã hội sâu sắc. Quan niệm của ông về tự do và bình đẳng, tuy rất nhân đạo, nhưng là ảo tưởng, và đứng trên quan điểm lịch sử phát triển mà xét, là bảo thủ, kéo lịch sử đứng lại ở trình độ sản xuất nhỏ, thủ công. Chính vì vậy mà ông và những người cùng chính kiến với ông đã chết một cách «bi hùng» như là những nạn nhân của thời đại và của những mâu thuẫn của bản thân mình.

★

Về tầng lớp bình dân, những người không quần chẽn Pari. Nếu phái Rôbexpie tức phái Giacôbanh là tầng lớp giữa trong đẳng cấp thứ ba, thì những người không quần chẽn Pari là tầng lớp dưới cùng. Họ là chỗ dựa chính của cách mạng, là đội quân chiến đấu thực sự trong những bước ngoặt quan trọng của cách mạng – những ngày 14-7, 10-8, 31-5 đến 2-6. Họ đã giúp cho giai cấp tư sản cách mạng đánh đổ chế độ cũ, thắng bọn phản cách mạng và liên minh phong kiến châu Âu. Nhưng họ cũng là một thành

(1) G. Lefebvre – *Questions agraires aux temps de la Terreur*, 1954, p.131.

phần xã hội trên nhiều điểm đối lập với giai cấp tư sản, kể cả tư sản phái Núi, phái Giacôbanh. Quan niệm của họ về tự do bình đẳng, về chế độ dân chủ nói chung có những điểm gần gũi với phái Giacôbanh, nhưng có những điểm khác biệt và đối lập. Liên minh giữa họ và giai cấp tư sản cách mạng là dựa trên lòng căm thù quý tộc và đại tư sản và ý muốn chiến thắng. Khi những mục tiêu đó đạt được, thì hai lực lượng đó lại tách đôi và hai nước Pháp mới lại đụng đầu nhau: nước Pháp «không quần chẽn» và nước Pháp của các chủ trại, chủ xưởng, chủ xí nghiệp.

Quan niệm về tự do và dân chủ của những người không quần chẽn rất cấp tiến. Nền dân chủ theo họ là «*sự cầm quyền trực tiếp*» (gouvernement direct) của dân. Nhân dân là người chủ tối cao. Lợi dụng những thể chế hợp pháp do Quốc hội lập hiến tạo ra, họ thành lập những Hội đồng phường (section) ở Pari (2). Các phường bầu các đại biểu theo lối đại bầu cử công khai: bỏ phiếu nói to hoặc bỏ phiếu bằng hoan hô (vote à haute voix ou par acclamations). Theo họ, các Hội đồng phường là *người chủ đứng dậy* (le souverain debout), hai nguyên tắc cơ bản chỉ đạo sự hoạt động của nó là *sự công khai* (la publicité) và sự thống nhất hành động. Nhân dân có quyền kiểm tra các đại biểu được ủy quyền của mình, cách chức họ nếu họ không làm tròn trách nhiệm hoặc phản bội sự nghiệp của nhân dân. Tuyên ngôn Nhân quyền tháng 8-1789 còn ghi nhận *quyền phản kháng sự áp bức*, và Tuyên ngôn tháng 6-1793 ghi nhận thêm *quyền nổi dậy*. Nhân dân đã sử dụng các quyền này trong tất cả các cuộc khủng hoảng từ 1792 đến 1794. Họ thực hiện quyền này dưới mọi hình thức biểu tình, vây quanh trụ sở Hội nghị Quốc ước, cho đến hình thức cao nhất là khởi nghĩa vũ trang. Khi tiếng chuông báo động khởi nghĩa vang lên khắp thành phố, thì lúc đó Hội nghị Quốc ước không còn là gì nữa, nhân dân khởi nghĩa trực tiếp thực hiện quyền làm chủ của mình, nắm toàn quyền hành động, cho đến khi họ giao lại cho những người được ủy quyền mới việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân để rồi lại tiếp tục kiểm tra họ trong hoạt động thực tế. Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng họ không bằng lòng với một nền dân chủ hình thức, mà muốn một *nền dân chủ nhân dân trực tiếp*, như A. Xôbun nói. Họ quan niệm nền cộng hòa là một nền *dân chủ trong hành động*. Rõ ràng, trong quan niệm dân chủ và tự do, có mâu thuẫn cơ bản giữa giai cấp tư sản phái Núi hoặc Giacôbanh và những người không quần chẽn Pari. Giữa Chính phủ cách mạng và các hội đồng phường Pari đã hình thành nên một tình thế *hai chính quyền song song* tồn tại, có phần nào hơi giống với tình hình chính trị của nước Nga sau cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai 1917 (Chính phủ lâm thời tư sản và các Xô-viết) — có một chính quyền thực thụ của giai cấp tư sản nắm cơ quan Nhà nước và một «chính quyền bổ sung, bổ trợ, làm nhiệm vụ giám sát» của quần chúng lao động bên dưới. Lịch sử của «những bi kịch của Pari cách mạng», theo cách nói của Misơlê, phát triển trên hai bình diện: bình diện của Hội nghị Quốc ước và các Ủy ban của Chính phủ đó là lịch sử «nhìn từ bên trên» trong phong trào chung của cách mạng, và bình diện của các phường Pari, các hội đồng của nó, các ủy ban cách mạng của nó, đó là lịch sử «nhìn từ bên dưới» thuộc trào lưu nhân dân của cách mạng. Hai trào lưu này cùng tồn tại và phát triển song song với nhau, lúc kết hợp, lúc đối lập nhau.

Các tầng lớp dân nghèo Pari phẫn nộ trước nạn đầu cơ tích trữ, nạn đắt đỏ do bọn con buôn giàu có vét hàng rồi bán với giá cắt cổ, đặc biệt là vào mùa thu khủng khiếp năm 1793 khi nạn đói hoành hành. Họ đòi trừng trị thẳng tay bằng khủng bố «treo cổ» những tên đầu cơ phá hoại và phản cách mạng, đòi áp

(2) Theo luật ngày 21-5-1790. Pari chia làm 48 phường (section).

dụng luật tối đa về giá lương thực thực phẩm, nhưng không chấp nhận mức tối đa về lương.

Đối với họ, tự do gắn liền với bình đẳng, và bình đẳng trước hết là bình đẳng về kinh tế, bình đẳng về hưởng thụ. « Cần gì đến tự do cho người không có bánh mì ăn hàng ngày? – Giắc Ru, người « điên khùng » của phường Gravi-liê nói trên diễn đàn Hội nghị Quốc ước ngày 26-6-1793 – Tự do chỉ là một bóng ma hão huyền khi một giai cấp có thể làm cho người khác chết đói mà không bị trừng trị. Bình đẳng chỉ là một bóng ma hão huyền khi người giàu, bằng độc quyền, nắm quyền sinh quyền sát đối với đồng loại của họ. Nền cộng hòa chỉ là một bóng ma hão huyền khi nạn phản cách mạng diễn ra hàng ngày bởi giá cả các thực phẩm mà ba phần tư công dân không thể đạt tới được mà không chảy nước mắt ». Và ông kêu to lên: « Chẳng lẽ sở hữu của những tên bất lương lại thiêng liêng hơn là đời sống của những con người hay sao? ».

Tuy nhiên những mâu thuẫn nội tại của những người không quần chẽn đã dẫn họ đến thất bại. Các tầng lớp bình dân Pari, do sự phân hóa xã hội ở Pháp lúc đó chưa cao, chưa thành một giai cấp đồng nhất. Thợ thủ công và chủ tiệm, thợ bạn và thợ làm công nhật hợp thành một liên minh. Nhưng ngay bên trong cái liên minh đó diễn ra sự đối lập giữa thợ thủ công và chủ tiệm hưởng lợi nhuận rút ra từ sở hữu các tư liệu sản xuất, với thợ bạn và thợ làm công nhật chỉ có lương. Ngoài ra, trong những người không quần chẽn còn có những viên chức và nhà giáo, thậm chí cả một số tư sản đích thực cũng tự nhận danh hiệu « không quần chẽn » và hành động như những người không quần chẽn. Với thành phần không thuần nhất như thế, những người không quần chẽn không thể có một ý thức giai cấp rõ rệt. Họ đấu tranh chống quý tộc, và về sau chống bọn nhà giàu, không phải vì cùng một lý do. Thợ thủ công sợ rơi xuống hàng ngũ người làm công. Thợ bạn chưa thể có ý thức của người công nhân nhà máy. Như Ăngghen nhận xét, « giai cấp vô sản chỉ mới tách ra khỏi khối quần chúng tay trắng nói chung, là mầm mống của một giai cấp mới vừa ra đời, họ hoàn toàn chưa thể làm một cuộc vận động chính trị độc lập được » (3)

Chính vì vậy, ta thấy trong nội bộ những người không quần chẽn, cũng tồn tại nhiều khuynh hướng khác biệt nhau, như phái Coocđơliê, phái « Điên khùng », và ngay trong Coocđơliê cũng không phải hoàn toàn nhất trí với nhau. Mặc dù có những cố gắng thống nhất hành động, Những người « không quần chẽn » không bao giờ có một kỷ luật chặt chẽ, có đường lối nhất quán từ đầu chí cuối. Những hành động quá khích của phái « Điên khùng » vào mùa thu 1793, âm mưu giành chính quyền thất bại của phái Êbe tháng 3-1794 đã đưa một số người lãnh đạo nổi tiếng của họ lên máy chém. Ngày 9 Técmiđo chính là ngày họ đã bị bọn tư sản phản cách mạng lừa bịp, lợi dụng. Bất bình vì giá hàng và lương tối đa, họ chửi rủa và hô « Đả đảo luật tối đa », ủng hộ phái Técmiđo bắt xử tử Rôbexpie và các bạn của ông. Mười tháng sau, kiệt sức vì nạn đắt đỏ và đói kém, thấy được cái gì họ đã mất, họ yêu cầu trở lại kinh tế chỉ huy và nổi dậy lần cuối cùng để sẽ bị đè bẹp và quét khỏi vũ đài lịch sử.

★

Cuối cùng xin nói một ít về Babớp. Babớp là người đầu tiên trong Cách mạng Pháp đã vượt qua được cái mâu thuẫn mà tất cả các phe phái nói ở trên đã vấp phải và không giải quyết được – đó là mâu thuẫn giữa sự khẳng định

(3) *C.Mác và Ph.Ăngghen Toàn tập*, tiếng Nga, t.19, tr.193–194.

quyền tồn tại bình đẳng của con người với việc duy trì quyền tư hữu và tự do kinh tế. Babốp chịu ảnh hưởng tư tưởng của Rútxô (« Diễn văn về nguồn gốc của bất bình đẳng »), Mably (công thức về « bình đẳng hoàn hảo »), Môrely, Côlinhông, nhưng ông đã vượt qua các vị đó. Qua việc quan sát thực tế quê hương ông (xứ Picacdi) và qua việc trực tiếp tham gia đấu tranh cách mạng, ông dần dần hình thành những tư tưởng vượt quá thời đại của ông. Giống như những người không quần chẽn và phái Giacôbanh, ông tuyên bố rằng mục đích của xã hội là *hạnh phúc chung*, cách mạng phải bảo đảm cho tất cả các công dân quyền *bình đẳng về hưởng thụ*. Nhưng khác với hệ tư tưởng của phái không quần chẽn và Giacôbanh được đặc trưng cả hai bởi sự gắn bó với quyền tư hữu dựa trên lao động cá nhân. Babốp cho rằng quyền tư hữu tất yếu dẫn đến bất bình đẳng, và luật ruộng đất, tức là sự chia đều các sở hữu, chỉ có thể « kéo dài được một ngày » (« ngay ngày hôm sau của sự thiết lập nó, sự bất bình đẳng lại xuất hiện trở lại »), cách duy nhất để đạt tới sự *bình đẳng trên thực tế* là sự *cộng đồng về của cải và lao động*. Trong thời kỳ mà sự giải phóng xã hội tất yếu phải trải qua chủ nghĩa cá nhân tư sản, dự án của ông về sự thành lập các nông trại tập thể, các cộng đồng sản xuất, phân phối và tiêu thụ là một bước ngoặt táo bạo về tư tưởng.

Chủ nghĩa cộng sản của Babốp thể hiện rõ ràng trong *Tuyên ngôn của những người bình dân* (manifeste des Plébéiens) do tờ báo « Người bảo vệ dân » (Le Tribun du peuple) công bố ngày 30-11-1795. Nhưng cái chủ nghĩa cộng sản của ông được quan niệm ở một thời kỳ mà trình độ kinh tế của nước Pháp còn thấp kém. Hoàn cảnh xã hội lúc đó hạn chế tầm mắt của Babốp. Nhân dân đang sống cùng khổ, chết đói, cho nên quy tắc xã hội cộng sản của ông không phải là một xã hội dựa trên sự dồi dào về sản phẩm xã hội, không phải là « hưởng thụ theo nhu cầu », hoặc « theo lao động » mà là hưởng thụ theo « khả năng cho phép »: vấn đề là phân phối một cách công bằng sự thiếu thốn. Những nhu cầu được giới hạn ở mức cần thiết: đủ ăn, đủ mặc, một chỗ ở sạch sẽ, một nền giáo dục sơ đẳng, việc chữa bệnh cho mọi người... thế thôi! Mọi thứ thừa được loại bỏ, nhưng tương lai được bảo đảm chắc chắn.

Về quan niệm tự do, Babốp cũng là người chủ trương nền *dân chủ trực tiếp*. Ông đòi cho nhân dân, người chủ tối cao, quyền phủ quyết. Ông bảo vệ quyền tự trị của các phường của Pari, giống như quan điểm những chiến sĩ không quần chẽn. Sự gắn bó với nền dân chủ trực tiếp đó giải thích thái độ của Babốp trước và sau ngày 9 Técmiđo. Lúc đó, ông cũng chống lại Rôbexpie, chống lại chế độ khủng bố. Nhưng về sau, những sự tàn phá của lạm phát và sự nghèo khổ không tả xiết của nhân dân đã làm cho Babốp thấy được giá trị của luật tối đa, của kinh tế chỉ huy, của sự trưng dụng và quốc hữu hóa, tóm lại chính sách kinh tế của chính phủ cách mạng trong chiến tranh, cho nên trong Tuyên ngôn của những người bình dân, ông đã ca ngợi chính phủ Rôbexpie là chính phủ « duy nhất » có thể đem lại « hạnh phúc chung, mục đích của xã hội ».

Chủ nghĩa Babốp không phải chỉ là một hệ thống tư tưởng. Babốp, một nhà cách mạng thực sự, là một con người hành động. Tổ chức « Âm mưu của những người bình đẳng » (Conjuration des égaux) của ông là mưu toan đầu tiên đưa chủ nghĩa cộng sản vào thực tế xã hội và chính trị. Nhưng quan niệm có tính chất không tưởng và hoạt động theo sách lược âm mưu của ông đã dẫn ông đến thất bại và bị kết án tử hình (5-1797).

Nhìn chung, chủ nghĩa Babốp không những đánh dấu sự phá vỡ khối liên

minh giữa những người bị bóc lột bình dân với giai cấp tư sản, mà còn phản ánh về mặt chính trị và tư tưởng bước đầu quá trình tách giai cấp tiền vô sản ra khỏi toàn bộ khối quần chúng bình dân đã tham gia Cách mạng Pháp.

★

Cách mạng Pháp cuối thế kỷ 18 là một cuộc cách mạng thuộc loại hình tư sản, nhưng mang tính chất dân chủ và nhân dân sâu sắc, vì nó đã lôi cuốn được vào phong trào những tầng lớp nhân dân đông đảo nhất, kể cả những dân nghèo ở thành thị và nông thôn. Chính vì vậy, nó đã phá hủy được triệt để những xiềng xích của chế độ quân chủ chuyên chế, giải phóng con người, đưa ra được những tư tưởng vĩ đại về tự do và bình đẳng — những tư tưởng đó đã được các thế hệ sau tiếp nối cho đến ngày nay và đưa lên một tầm suy nghĩ cao hơn.

Tình hình phát triển kinh tế và xã hội của nước Pháp cuối thế kỷ 18 không cho phép những nhà cách mạng thời đó tìm ra được một mô hình xã hội đáp ứng được những yêu cầu về tự do và bình đẳng thực sự cho con người. Tầm mắt của họ bị hạn chế bởi nhãn quan giai cấp và thời đại. Họ muốn tìm một sự công bằng xã hội. Nhưng họ vấp phải những mâu thuẫn mà họ không thể giải quyết được trong khuôn khổ một xã hội tư sản chưa phát triển đầy đủ. Robexpie muốn bình đẳng, không muốn nhìn thấy cảnh «người quá giàu, người quá nghèo» trong xã hội, nhưng giải pháp của ông lại là kìm hãm xã hội trong nền tiểu sản xuất hàng hóa, mà tiểu sản xuất hàng hóa thì lại «hàng ngày hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản» như Lênin nói. Babớp muốn xóa bỏ nguồn gốc của bất bình đẳng là chế độ tư hữu, nhưng ý muốn của ông xây dựng một xã hội cộng sản trên sự nghèo nàn, «vừa đủ» (ông nói: «rien que la suffisance») thì lại là không tưởng và không khoa học.

Lịch sử phát triển theo những quy luật khách quan của nó. Những ý muốn chủ quan muốn kéo lùi lịch sử, hoặc dừng lại, hoặc đi quá cái mức mà hoàn cảnh khách quan của thời đại lúc đó quy định, đều dẫn đến thất bại.

Tuy nhiên những tư tưởng táo bạo của những nhà cách mạng Pháp thời đó vẫn là những cột mốc chói lọi trên con đường dài của loài người đi tìm CHÂN LÝ và TIẾN BỘ XÃ HỘI. Và nhiều tư tưởng của họ khiến chúng ta ngày nay phải suy nghĩ trong việc xây dựng xã hội mới của chúng ta và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Để kết thúc, tôi muốn trích dẫn lời của Ăngghen nói về Mara, người mà nhân dân Pháp thời đó gọi bằng tên trìu mến «Người Bạn dân». Ăngghen viết: Khi tôi đọc quyển sách của Bugia và Mara, tôi thấy rằng về nhiều mặt chúng ta đã bắt chước một cách không có ý thức tấm gương vĩ đại của người Bạn dân. Tôi cũng thấy rằng những lời hò hét và xuyên tạc mà một trăm năm nay đã làm biến chất gương mặt của Mara, được giải thích rất đơn giản. Trước hết, trong khi vạch trần những kẻ đang chuẩn bị phản bội cách mạng, Mara đã xé toạc không thương tiếc cái mặt nạ của những thần tượng lúc đó. Mặt khác, cũng như chúng ta, ông ta không coi Cách mạng như đã kết thúc mà ông muốn nó được tuyên bố *thường trực* (1)

(4) Trích lại theo cuốn «*Marat*» của Jean Massin. C.1960, tr. 2.

BÀN VỀ NỀN DÂN CHỦ TƯ SẢN ĐƯỢC THIẾT LẬP TRONG ĐẠI CÁCH MẠNG PHÁP 1789

NGUYỄN ANH THÁI

TRƯỚC đây thường hiểu một cách không đầy đủ hoặc máy móc ý kiến của V.I.Lênine cho rằng nền dân chủ vô sản dân chủ gấp một triệu lần nền dân chủ tư sản; từ đó thường nhìn nhận nền dân chủ tư sản ngay từ khi nó mới ra đời đã đầy rẫy những hạn chế, tiêu cực, và ngày nay trở nên hoàn toàn lỗi thời, phản động. Nay rất cần phải nhìn nhận, đánh giá lại sao cho thật khách quan, thật «lịch sử». Mặt khác, cũng qua đó rút ra những điểm có thể tham khảo, vận dụng vào việc đổi mới lại hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội và thực hiện dân chủ, công bằng xã hội ở đất nước ta hiện nay.

I — Những tiền đề dẫn đến sự ra đời của nền dân chủ tư sản sâu sắc, tiến bộ nhất ở thời kỳ cận đại — nền dân chủ tư sản được thiết lập trong đại Cách mạng Pháp 1789.

Không phải ngẫu nhiên cuộc cách mạng Pháp 1789 đã thiết lập nên một nền dân chủ tư sản sâu sắc, tiến bộ nhất thời kỳ cận đại, mà là do có những tiền đề khách quan, chủ quan cần thiết, và không một nước châu Âu, Bắc Mỹ nào có đầy đủ như ở Pháp lúc này.

Về khách quan, cách mạng tư sản Hà Lan, cách mạng tư sản Anh rồi cách mạng công nghiệp Anh, cuộc chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ dẫn đến sự ra đời của bản Tuyên ngôn độc lập nổi tiếng năm 1774 và Hợp chủng quốc châu Mỹ năm 1776; tất cả những thắng lợi này đã cổ vũ và tác động mạnh mẽ đến giai cấp tư sản, nông dân và bình dân Pháp. Mặt khác, trên phạm vi thế giới, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã vững mạnh hơn nhiều so với thời kỳ cách mạng tư sản Anh. Có thể nói diễn ra muộn hơn, nhưng do hoàn cảnh quốc tế thuận lợi hơn và tình hình mọi mặt chín muồi hơn, nên cách mạng tư sản Pháp đã thừa hưởng và phát triển tới đỉnh cao những thắng lợi và tinh hoa của những cuộc cách mạng tư sản trước nó.

Về mặt chủ quan, do tác động của cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và trình độ sản xuất ở Pháp đã vượt xa Anh khi cách mạng tư sản Anh bùng nổ, và sự phát triển này lại vấp phải những chướng ngại nghiêm trọng về mọi mặt của thể chế kinh tế, chính trị, xã hội của chế độ phong kiến chuyên chế. Mặt khác, mạnh hơn hẳn giai cấp tư sản Anh trước ngày cách mạng, từ nửa sau thế kỷ XVIII, giai cấp tư sản Pháp đã trở thành một giai cấp mạnh nhất, giàu nhất và có thế lực nhất về kinh tế (quý tộc đều mắc nợ tư sản, triều đình và ngân khố

không lúc nào là không vay tiền tư sản). Ngoài ra, nền thống trị tàn bạo phản động của chế độ phong kiến đã đẩy nước Pháp lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng về mọi mặt, đời sống của nhân dân lao động cùng cực, nông dân bị phá sản, phải rời bỏ nông thôn hàng đoàn đi sống lang thang. Đó là bối cảnh dẫn đến hình thành một cách tự nhiên một trận tuyến chống phong kiến của cả đẳng cấp thứ ba (chiếm 99% dân số) và liên minh giữa tư sản với nông dân, một yếu tố và một động lực thúc đẩy tính triệt để của cuộc Cách mạng Pháp 1789.

Một tiền đề quan trọng nữa là sự chuẩn bị lâu dài, chu đáo về tư tưởng và lý luận cho công cuộc cách mạng của giai cấp tư sản Pháp. Văn học cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII đã công khai phê phán, đả kích mạnh mẽ những thói nát, bất công của chế độ phong kiến chuyên chế và nhen nhóm lên những ý niệm sơ khởi về nhân dân, về dân chủ. Jean de la Bruyère (1645 – 1696) trong «Những tính cách hoặc thói đời của thế kỷ» (1688), đã viết những câu sâu sắc, điển hình về chế độ chuyên chế Pháp: «Muốn thành công ở các triều đình, chỉ cần một sự vô liêm sỉ chân thực và ngây thơ». Ở thế kỷ «hào hoa» của vua Louis XIV – đỉnh cao của nền chuyên chế và phong kiến Pháp – ông dám viết, như công khai thách thức với triều đình bọn tăng lữ quý tộc: «Tôi không cần nhắc, tôi muốn là nhân dân» [1]. Để chống lại công thức của Louis XIV – «Vua mặt trời»: «Nhà nước, chính là Trẫm», F.Fénelon (1651 – 1715) trong «Đối thoại của những người chết» (1718) đã đưa ra một công thức đối lập: «Vua vì dân mà có, chứ không phải dân vì vua mà có» [2]. Chính những tác phẩm nổi tiếng của văn học cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII đã thúc đẩy, tạo tiền đề cho sự phát triển tới đỉnh cao của trào lưu tư tưởng chuẩn bị cho cách mạng Pháp thế kỷ XVIII, trong lịch sử gọi là *«Thế kỷ Ánh sáng»*. Lúc này, những nhà văn, nhà triết học, nhà sử học, nhà kinh tế học... không chỉ dừng lại ở góc độ phê phán, đả kích chế độ phong kiến chuyên chế như trước đây, mà còn tiến lên một bước kêu gọi lật đổ chế độ phản động, lỗi thời này, khởi xướng chủ nghĩa nhân văn, những tư tưởng tự do, dân chủ và xây dựng những nguyên tắc cho việc thiết lập một thể chế chính trị, xã hội mới trong tương lai. Montesquieu (1687 – 1755) trong «Thư Ba Tư» (1721) ngoài việc lên án chế độ độc tài «Vua mặt trời» còn luận chứng rõ về quyền được hưởng tự do của con người, và cho rằng trong tất cả các hình thức chính quyền, tốt nhất là nền Cộng hòa theo kiểu Thụy Sĩ. Trong «Tinh thần pháp lý» (1748), ông nêu rõ phân quyền và hạn chế quyền hành là những bảo đảm chủ yếu của tự do: quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp phải triệt để phân lập và hoàn toàn độc lập với nhau. Theo Montesquieu, với cái lõi là chủ quyền nhân dân và tính tối cao của pháp luật, thì quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp độc lập với nhau, nhưng là những biểu hiện của một quyền lực Nhà nước thống nhất trong khuôn khổ của chế độ đại nghị. Voltaire (1694 – 1778), một trong những đại biểu lỗi lạc của «Thế kỷ Ánh sáng», trong «Thư triết học» (1733), đã đả phá không thương tiếc sự dã man, chính sách ngu dân, tinh thần phản động và tình trạng lạc hậu của những thể chế chính trị của nước Pháp chuyên chế, của giáo hội Thiên chúa và của những phong tục phong kiến lỗi thời. Để chống lại những đặc quyền to lớn của giới tăng lữ và sự thao túng quyền lực Nhà nước của giáo hội Thiên chúa, Voltaire coi giáo hội Thiên chúa là kẻ thù chính và sẽ không ngừng chống lại cho đến hơi thở cuối

1) Jean de la Bruyère — «Les caractères ou les moeurs de ce siècle — Paris, 1896, tr. 567.

2) François de Salignac de la Mothe, hay F.Fénelon – «Dialogue des morts» – Paris, 1718.

cùng. Ông viết: «Hãy đè bẹp tên hèn mạt». Voltaire là một trong những người khởi xướng và tuyên truyền mạnh mẽ cho chủ nghĩa nhân đạo, tuyên bố cương quyết chống cường quyền và bênh vực quần chúng chống cường quyền. Dưới sự lãnh đạo của nhà triết học duy vật nổi tiếng Denis Diderot (1713–1784) và có sự cộng tác của nhiều học giả lỗi lạc đương thời như Montesquieu, Voltaire, Rousseau, Quesnay, Turgot... «Bách khoa toàn thư hay từ điển lý luận về khoa học, nghệ thuật và công nghệp» hoàn thành năm 1765 được coi như là sự tổng kết toàn bộ những trí thức tinh hoa nhất của thời đại trình bày theo quan điểm của những người có tư tưởng tiền tiến nhất. Với những thành tựu đạt được, phái «Bách khoa toàn thư» đã «nổ súng» vào toàn bộ trận tuyến những thành lũy tư tưởng, chính trị, pháp luật, tôn giáo và tín ngưỡng của chế độ phong kiến chuyên chế. Là những nhà triết học duy vật, dù chỉ là chủ nghĩa duy vật máy móc, công lao của họ đã khẳng định được lòng tin tưởng vào sự tiến bộ không ngừng của khoa học và nâng lý tính lên đỉnh cao nhất của tư tưởng con người. Phái «Bách khoa toàn thư» chủ trương các hoạt động kinh tế được hoàn toàn tự do với khẩu hiệu nổi tiếng: «Hãy để cho làm, hãy để cho đi!», và bảo vệ triệt để quyền tư hữu với lập luận: «Mọi vi phạm của pháp luật vào quyền tư hữu chính là sự lật đổ xã hội».

Jean Jacques Rousseau (1712–1778), xuất thân từ bình dân, sống cuộc đời sóng gió, cực nhọc và lang thang của người bình dân, đã mang tâm hồn và nguyện vọng của những người bình dân vào trong các tác phẩm của mình, nên đã vượt qua tất cả những người đi trước ông (Montesquieu, Voltaire ...), trở thành đại biểu lỗi lạc nhất của hệ tư tưởng dân chủ thế kỷ XVIII. Trong «Luận về khoa học và nghệ thuật» (1750), Rousseau đã phê phán kịch liệt nền văn minh của thời đại ông và biện hộ cho những «người tay trắng», tức người nghèo. Trong «Bàn về nguồn gốc và cơ sở của bất bình đẳng» (1755), ông tấn công vào quyền tư hữu, cho là căn nguyên chính sản sinh ra mọi bất bình đẳng và mọi thảm họa xã hội. Trong «Khế ước xã hội» (1762) Rousseau đã phát triển một cách hoàn chỉnh lý luận của ông về chủ quyền của nhân dân và khẳng định chế độ cộng hòa là chính thể tốt nhất. Những tư tưởng giải phóng người nghèo, bảo đảm chủ quyền của nhân dân, vừa lên án quyền tư hữu tài sản nhưng vừa thừa nhận nó và chủ trương hạn chế nó, hợp thành một cương lĩnh mang tính tích cực, một hệ tư tưởng tiến bộ, có ảnh hưởng lớn đến cách mạng Pháp và xã hội đương thời.

Chính những tư tưởng «Ánh sáng» lỗi lạc nêu trên đây đã soi đường cho nhân dân Pháp hành động và đưa cách mạng Pháp đi đến thắng lợi triệt để, hay nói một cách khác, diễn biến của cách mạng 1789 là quá trình đấu tranh giai cấp quyết liệt để thực hiện những tư tưởng này, và thể chế kinh tế, chính trị, xã hội mới được thiết lập nên, cũng xây dựng trên nền tảng của những tư tưởng lớn này.

F. Engels viết: «Những vĩ nhân ở Pháp đã soi sáng đầu óc mọi người để chuẩn bị cho cuộc cách mạng sắp bùng nổ, cho nên chính họ là những nhà cách mạng phi thường. Họ không chịu khuất phục trước bất kỳ một thứ uy quyền nào bên ngoài. Tôn giáo, quan niệm về tự nhiên, xã hội, trật tự xã hội, tất cả đều bị phê phán hết sức nghiêm khắc; tất cả đều phải chứng minh lý do tồn tại của mình trước tòa án lý tính hoặc là thôi không tồn tại nữa»(3).

(3) F. Engels — «Chống Đuyrinh».

II – Những nội dung và biểu hiện của nền dân chủ tư sản được thiết lập trong cách mạng Pháp 1789.

Từ «dân chủ» vốn phiên âm từ chữ Hán, nguyên gốc của nó bắt nguồn từ tiếng La tinh «Demoskratos» (Demos: Dân chúng, Kratos: Chính quyền), có nghĩa là chế độ chính trị, trong đó quyền lực thuộc về nhân dân, do nhân dân tự lựa chọn, bầu cử ra những cơ quan quyền lực đại diện cho ý chí và quyền lợi của mình. Trong lịch sử, chế độ dân chủ bao giờ cũng mang tính chất giai cấp, và thực ra chỉ là một hình thức chuyên chính về chính trị của giai cấp thống trị, như nền dân chủ chủ nô ở Athène thời kỳ cổ đại, nền dân chủ tư sản ở Anh, Mỹ, Pháp... thời kỳ cận đại, và nền dân chủ vô sản từ sau Cách mạng tháng Mười ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Việc thiết lập nền dân chủ tư sản ở Pháp gắn chặt với quá trình phát triển của cách mạng qua các giai đoạn từ thấp lên cao, trải qua những đợt đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa cách mạng và phản cách mạng, trong đó quần chúng nhân dân đã đóng vai trò như một động lực chính và một nhân tố quyết định thắng lợi về chiều hướng tiến lên của cách mạng.

Trong giai đoạn đầu, *từ 14.7.1789 đến 10.8.1792*, thắng lợi của hạ ngục Bastille ngày 14-7 dẫn tới cuộc «cách mạng đô thị» ở tất cả các thành phố và phong trào nổi dậy của nông dân trong tháng bảy, tháng tám ở nhiều tỉnh khác nhau, đã lật đổ nền quân chủ chuyên chế và dẫn tới sự ra đời của bản «*Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền*» bất hủ ngày 26-8. Bản Tuyên ngôn được coi như một cương lĩnh công bố những nguyên tắc cơ bản của xã hội mới do cách mạng lập nên, gồm 17 điều. Tuyên ngôn khẳng định rõ «những quyền cơ bản, những quyền tự nhiên, bất di bất dịch và thiêng liêng» của con người và của người công dân cùng với những nguyên tắc cơ bản tổ chức một nhà nước với các công dân của nó. Tuyên ngôn ghi rõ: «Mọi người sinh ra và tồn tại tự do và bình đẳng về pháp luật» (Điều 1); và tự do cá nhân, tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, an ninh và tự do chống áp bức được coi là những quyền tự nhiên và tuyệt đối của con người và của người công dân. Tuyên ngôn đã nêu lên phương châm nổi tiếng: «Tự do, Bình đẳng, Bác ái». Tuyên ngôn khẳng định quyền tư hữu là một «quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng» (Điều 17). Chính điều cuối cùng này đã xác định rõ giới hạn và tính chất giai cấp của Cách mạng Pháp 1789 cũng như nền dân chủ tư sản mà cuộc cách mạng này thiết lập nên. Ngoài ra, Tuyên ngôn còn xác nhận rõ những khái niệm về chủ quyền quốc gia nguyên tắc đại diện qua bầu cử, nguyên tắc phân lập các quyền, dựa theo tư tưởng lớn của Montesquieu «lấy quyền lực hạn chế quyền lực», và những khái niệm về luật pháp và pháp chế xã hội...

Nhưng rồi thành quả cách mạng đã rơi vào tay phái tư sản tài chính. Lên cầm quyền, với bản chất giai cấp của nó, đại tư sản tài chính đã thỏa hiệp với quý tộc, tăng lữ và chấp nhận nền quân chủ lập hiến. Đó là bối cảnh dẫn đến bản Hiến pháp 1791 được Quốc hội thảo ra theo cách thảo từng điều khoản một, thông qua đến đâu thi hành đến đấy, kéo dài hai năm mới hoàn thành. Tuy bản «Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền» được dùng như Lời mở đầu của Hiến pháp, nhưng thực chất của Hiến pháp 1791 là một bước thụt lùi so với những tinh thần cơ bản của Tuyên ngôn.

Hiến pháp 1791 quy định quyền lập pháp thuộc về Quốc hội, nhưng quyền hành pháp vẫn do vua nắm (chỉ định Bộ trưởng và Tư lệnh quân đội, và có quyền phủ quyết, đình chỉ). Tuy Hiến pháp công nhận nguyên tắc chủ quyền của quốc dân – «mọi chính quyền đều bắt nguồn từ quốc dân» – nhưng lại chia

công dân Pháp thành hai loại: «tích cực» và «tiêu cực». Công dân «tiêu cực» bị mất quyền bầu cử và ứng cử, và ngay công dân «tích cực» lại chia thành ba loại với quyền hạn khác nhau trong bầu cử và ứng cử (trong tổng số 26 triệu dân, chỉ có 4 triệu 30 vạn dân có quyền công dân «tích cực», và chỉ có rất ít người có quyền được bầu làm Nghị sĩ). Hiến pháp không giải quyết vấn đề ruộng đất, vấn đề quan trọng nhất của cách mạng tư sản Pháp. Ngoài ra, qua luật Le Chapelier, Hiến pháp cấm công nhân thành lập tổ chức hay hội xã của mình, cấm bãi công và sẽ trừng trị nghiêm ngặt những trường hợp vi phạm. Tuy thế Hiến pháp cũng có những mặt tích cực, như xóa bỏ quý tộc thế tập và tước vị phong kiến, quốc hữu hóa tài sản của tăng lữ, cải cách giáo hội, cải tổ hành chính ở Pháp,...

Ngày 13-9-1791, vua Louis XVI buộc phải phê chuẩn Hiến pháp, tuyên thệ trung thành với quốc dân, nhưng thực ra vẫn âm mưu dựa vào nước ngoài và gây ra chiến tranh với Áo, Phổ để chống lại cách mạng. Đầu tháng 7-1792, quân Phổ tràn vào Pháp, cách mạng lâm nguy. Trước tình hình này, các đội quân tình nguyện được thành lập, kéo về Paris, và cuộc khởi nghĩa của nhân dân Paris ngày 10-8-1792 đã bắt giam vua Louis XVI và vợ y, bầu ra Quốc hội mới, nhân dân tự đảm nhiệm lấy việc quốc phòng. Đến đây nền quân chủ Pháp sụp đổ, kéo theo sự sụp đổ của phái lập hiến của đại tư sản tài chính.

Bước sang giai đoạn thứ hai của cách mạng, *từ tháng 8-1792 đến tháng 6-1793* đại tư sản công thương nghiệp lên cầm quyền mà đại diện là phái Girondins chia nhau giữ những chức vụ chủ chốt trong chính quyền. Lúc này, bên cạnh hai cơ quan của chính quyền: Hội nghị Quốc dân tức Quốc hội và Ủy ban Chấp chính tức Chính phủ, còn xuất hiện một cơ quan thứ ba là Công xã cách mạng do cuộc khởi nghĩa nhân dân Tháng Tám sáng lập ra và nó dựa vào nhân dân cách mạng. Cũng từ đó đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa Công xã cách mạng với Hội nghị Quốc dân và Ủy ban Chấp chính, và cuộc đấu tranh giữa phái Montagnards, đại diện cho tầng lớp tư sản dân chủ hạng trung và nhỏ, các tầng lớp tiểu tư sản, nông dân, công nhân với phái Girondins trong Quốc hội lập pháp để quyết định chiều hướng tiến lên của cách mạng. Trong bối cảnh đó, chiến thắng Valmy của quân đội cách mạng Pháp đánh bại quân đội của liên minh phản cách mạng châu Âu ngày 20-9-1792 đã dẫn đến sự ra đời của Hội đồng Dân ước (Quốc hội lập pháp mới), và trong buổi họp đầu tiên của Quốc hội ngày 21-9, đã quyết định thủ tiêu chế độ quân chủ ở Pháp. Ngay ngày hôm ấy, nước Cộng hòa được tuyên bố thành lập.

Dưới áp lực đấu tranh của nhân dân và của Công xã cách mạng, ngoài ý muốn của phái đại tư sản công thương nghiệp cầm quyền, Quốc hội đã phải thông qua nhiều pháp lệnh tiến bộ: luật ruộng đất, luật xóa bỏ hoàn toàn mọi nghĩa vụ phong kiến, sắc lệnh trừng trị bọn phản cách mạng, và đặc biệt có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với tiến trình cách mạng là Hội đồng Dân ước đã buộc phải đưa vua Louis XVI ra xét xử và quyết định xử tử tên vua này ngày 21-1-1793.

Sau khi vua Louis XVI bị chặt đầu, các nước châu Âu có thêm Anh tham gia, lại liên minh với nhau chống lại nước Pháp cách mạng. Trước tình hình này, bọn đại tư sản công thương nghiệp cầm quyền, mà đại diện là phái Girondins đã quay sang phản bội lại cách mạng. Trong hoàn cảnh nguy ngập ấy, dưới sự lãnh đạo của phái Jacobins, phái dân chủ cách mạng chủ trương đưa cách mạng đi đến thắng lợi triệt để, cuộc khởi nghĩa nhân dân ngày 31-5-1793 đã thắng lợi, đưa phái Jacobins lên cầm quyền.

Đến đây cách mạng Pháp đã phát triển lên đỉnh cao nhất của nó — *thời*

kỳ chuyên chính Jacobins dân chủ và cách mạng (2-6-1793 đến 27-7-1794).

Ngay sau khi lên cầm quyền, ngày 24-6, Quốc ước Jacobins đã thông qua bản Hiến pháp mới, thường gọi là Hiến Pháp Jacobins, bản Hiến pháp dân chủ nhất trong thời kỳ cận đại. Thấm nhuần những tư tưởng của Rousseau và những nguyện vọng chân chính của nhân dân đòi hỏi quyền tự do chính trị rộng rãi, Hiến pháp 1793 là một bước tiến lớn so với Hiến pháp 1791.

Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền mới do Robespierre thảo ra nêu rõ: « mục đích của xã hội là hạnh phúc chung », chính phủ lập ra là để đảm bảo cho con người hưởng « những quyền tự nhiên và bất khả xâm phạm của nó: *tự do, bình đẳng, an ninh* và *tư hữu*. Tự do cá nhân, tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do lập hội, quyền góp phần vào xây dựng pháp luật, quyền kiến nghị, quyền lao động và bảo hiểm xã hội trong trường hợp bị tàn tật, quyền phản đối áp bức, quyền bạo động « khi chính phủ vi phạm quyền lợi của nhân dân » được Tuyên ngôn và Hiến pháp 1793 thừa nhận là quyền thiêng liêng nhất trong mọi quyền.

Theo hiến pháp, cơ quan tối cao về mặt lập pháp là Quốc hội lập pháp do tất cả những người Pháp từ 21 tuổi trở lên bầu ra, và những dự án được Quốc hội thông qua phải được nhân dân phê chuẩn trong những Hội nghị cử tri cơ sở. Quốc hội lập pháp cử ra một Hội đồng Chấp chính (tức Chính phủ) gồm 24 Ủy viên, lựa chọn trong danh sách những cử tri do các Đại hội các quận lập ra và hàng năm một nửa số Ủy viên này được bầu lại.

Về quyền tư hữu được Hiến pháp định nghĩa một cách rộng rãi hơn khiến cho những người hữu sản đều có thể chấp nhận được: « Quyền tư hữu là quyền của mọi công dân được hưởng và sử dụng tùy ý mình những của cải và hoa lợi, thành quả của lao động và kỹ nghệ của mình (Điều 16).

Cách mạng càng tiến triển thì các thế lực phản động trong và ngoài nước càng điên cuồng chống phá. Bọn Girondins, tăng lữ, quý tộc... nổi loạn ở nhiều nơi. Năm đạo quân của nước ngoài tấn công vào ba mặt Bắc, Đông và Đông Nam nước Pháp. Để động viên lực lượng toàn dân, để đàn áp bọn phản cách mạng và đánh bại cuộc tấn công của quân đội liên minh các nước châu Âu, Hiến pháp 1793 trở nên không thích hợp. Trong bối cảnh đó, Hội đồng Dân ước đã thành lập một Nhà nước chuyên chính dân chủ và cách mạng vào tháng chạp 1793, thường gọi là nền chuyên chính Jacobins.

Cơ quan tối cao của nền chuyên chính Jacobins là Hội đồng Dân ước tập trung trong tay nó quyền lập pháp và hành chính. Hội đồng Dân ước ban bố các đạo luật, cử ra Ủy ban Cứu quốc, mà thực chất là Chính phủ cách mạng của nước Pháp, và tất cả mọi cơ quan chính quyền đều trực thuộc Ủy ban này. Ủy ban Cứu quốc đã tổ chức lại Ủy ban An ninh toàn quốc để trấn áp bọn phản cách mạng bên trong và cải tổ lại quân đội để chống giặc ngoại xâm. Một sự tập trung quyền lực cao độ ở trên kết hợp với việc thực hiện dân chủ và sáng tạo rộng rãi của nhân dân ở cơ sở, đó là một đặc điểm và ưu điểm của nền chuyên chính Jacobins. Ở các cấp địa phương, nhân dân trực tiếp bầu ra các Ủy ban cách mạng và thông qua các Ủy ban này, quần chúng nhân dân tham gia rộng rãi vào việc xây dựng Nhà nước và đường lối cách mạng. Câu lạc bộ Jacobins, với hàng trăm phân bộ rải ra trong toàn quốc, đã giữ một vai trò to lớn trong việc tổ chức chính quyền cách mạng và thực hiện đường lối chính trị của Chính phủ cách mạng. Trên thực tế, câu lạc bộ Jacobins là trụ cột chính trị của nền chuyên chính dân chủ và cách mạng.

Với nền chuyên chính Jacobins dân chủ và cách mạng, nước Pháp cách mạng đã lần lượt đập tan được những cuộc nổi loạn của các thế lực phản động bên trong, và đến tháng 12-1793, quân đội

Áo, Phổ, Anh, Hà lan hoàn toàn bị đuổi ra khỏi bờ cõi. Với tinh thần cách mạng kiên quyết và năng lực tuyệt vời, chỉ trong vòng mấy tháng trời những người cầm quyền Jacobins đã làm được những công việc mà 4 năm trước đó cách mạng không giải quyết được, đã quét sạch mọi tàn tích và chướng ngại của chế độ phong kiến chuyên chế, mở rộng đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Đến đây, giai cấp tư sản, dù là phái dân chủ và cấp tiến nhất, cũng thấy không cần đến nền chuyên chính dân chủ và cách mạng này nữa. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa trong nội bộ hàng ngũ những người Jacobins và sự sụp đổ của nền chuyên chính Jacobins, nền dân chủ tư sản cao nhất và tiến bộ nhất của Cách mạng tư sản Pháp 1789 và của cả thời kỳ cận đại vào ngày 9 tháng Thermidor (27-7-1794).

III – Nên đánh giá như thế nào cho thỏa đáng về nền dân chủ tư sản được thiết lập trong cách mạng Pháp 1789?

Nền dân chủ tư sản được thiết lập trong Cách mạng Pháp đã tiến triển từ thấp lên cao từ Nhà nước quân chủ lập hiến sang Nhà nước Cộng hòa, rồi Nhà nước chuyên chính Jacobins dân chủ và cách mạng qua các văn kiện có tính cách pháp lý, «Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền», Hiến pháp 1791, Hiến pháp 1793. Qua sứ mạng lịch sử mà Cách mạng Pháp và nền dân chủ tư sản được thiết lập nên trong quá trình cách mạng đã thực hiện được việc thủ tiêu mọi tàn tích của chế độ phong kiến chuyên chế; giải phóng nhân dân Pháp khỏi ách thống trị tàn bạo, phản động trung cổ; thực hiện các quyền tự do, dân chủ; mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển và toàn xã hội Pháp tiến lên mạnh mẽ. Có thể nói rằng cái gì mà một cuộc cách mạng tư sản có thể làm được trong thời kỳ cận đại thì Cách mạng tư sản Pháp 1789 đã làm triệt để hết mức của nó – vượt quá khuôn khổ này chỉ có thể là một cuộc cách mạng vô sản. V.I. Lénine đã viết: «Hãy lấy Đại cách mạng Pháp làm thí dụ. Người ta gọi đó là cuộc Đại cách mạng thật là xứng đáng. Nó đã làm bao nhiêu việc cho giai cấp của nó, giai cấp mà nó phục vụ, giai cấp tư sản, đến nỗi toàn bộ thế kỷ XIX, cái thế kỷ đã đem lại văn minh và văn hóa cho toàn thể nhân loại đã trôi qua dưới dấu hiệu của cách mạng Pháp. Từ đầu này đến đầu kia thế giới, thế kỷ này chỉ có việc thi hành và thực hiện từng phần, hoàn thành những điều mà các nhà cách mạng vĩ đại Pháp của giai cấp tư sản đã sáng tạo ra... »(4).

Đoạn viết trên đây của Lénine được coi như sự đánh giá một cách tổng quát hết sức khách quan, hết sức « lịch sử » về Cách mạng Pháp 1789 và về thể chế dân chủ tư sản được thiết lập nên trong cách mạng.

Từ góc độ của một chế độ chính trị, hay cụ thể hơn nữa từ một hình thức chuyên chính về chính trị của giai cấp thống trị, nên rút ra những nhận xét, đánh giá về nền dân chủ tư sản được thiết lập trong Cách mạng Pháp 1789 như thế nào cho thỏa đáng?

Thứ nhất, trong thời kỳ cận đại, chế độ chính trị này đã thực hiện các quyền tự do, dân chủ không chỉ đối với giai cấp tư sản, mà ở mức độ nào đó cả với giai cấp tiểu tư sản, nông dân, thợ thủ công, tiểu thương và ngay cả với giai cấp công nhân, dù là có đạo luật Le Chapelier. Nếu so với chế độ phong kiến chuyên chế, đó là một sự giải phóng về nhân quyền đối với con người. Truyền thống tự do, dân chủ này tiếp tục tồn tại kéo dài đến tận ngày nay, và không kể giai cấp tư sản, đông đảo các tầng

4) V.I. Lénine – Toàn tập – Tập 29, tr. 342, bản tiếng Nga.

lớp nhân dân Pháp vẫn chấp nhận nó và phần nào tự hào về nó. Đó là một sự thật lịch sử, vì hai lẽ: 1. Nhân dân Pháp vẫn có các quyền tự do, dân chủ, 2. Vẫn chưa xuất hiện một chế độ chính trị nào mà nhân dân thực sự có các quyền tự do, dân chủ cao hơn, rộng rãi hơn để họ so sánh (về nền dân chủ vô sản thì chúng ta đã làm sai bản chất tốt đẹp của nó cả về lý luận cũng như về thực tiễn, nên đang phải «cải tổ» hoặc «đổi mới»). Trước đây, thường xem nhẹ hoặc coi thường tính dân chủ và tính tiến bộ của chế độ chính trị này, sẽ không thỏa đáng nếu tiếp tục suy nghĩ như thế.

Thứ hai trước đây thường hay nhận định rằng nếu đã coi quyền tư hữu là «quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng» thì có nghĩa là phủ định hoặc trái ngược với phương châm «tự do, bình đẳng, bác ái» và các quyền tự do, dân chủ mà bản «Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền» đã vạch ra. Có cơ sở để nói như thế, nhưng cũng không phải hoàn toàn đúng như thế. Trong các quyền tự do, dân chủ thì quyền tự do, dân chủ về kinh tế là điều quan trọng và thiêng liêng nhất, nó là cơ sở hoặc là nền tảng cho tất cả mọi quyền tự do dân chủ khác. Trong thời kỳ cận đại để xóa bỏ chế độ phong kiến chuyên chế và đưa toàn xã hội tiến lên, thử hỏi chúng ta có thể làm được điều gì khác nữa ngoài việc thực hiện và bảo vệ quyền tư hữu như là một «quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng»? Thử hỏi nếu lúc này xóa bỏ ngay quyền tư hữu thì các tầng lớp tiểu tư sản, nông dân thợ thủ công và tiểu thương sẽ suy nghĩ như thế nào về các quyền tự do, dân chủ mà cách mạng đã đem lại cho họ? Nên nghĩ rằng việc thực hiện quyền tư hữu là một bước mà loài người phải trải qua và là một quy luật tất yếu trong thời kỳ cận đại, không nên coi nhẹ quy luật này đối với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế và chính trị, xã hội của xã hội loài người trong thời kỳ cận đại. Và ngày nay chúng ta cũng không nên quá phê phán hoặc coi thường quyền tư hữu, nhất là thành phần sản xuất nhỏ, vì nó vẫn còn rất cần thiết và có ích cho xã hội. Trước đây thường hay phê phán Rousseau là ảo tưởng, là biểu hiện tính dao động «hai mặt» của người tiểu tư sản khi ông ta vừa lên án chế độ tư hữu là nguồn gốc của mọi bất bình đẳng và mọi thảm họa xã hội, nhưng lại vừa thừa nhận nó và tìm cách hạn chế nó. Nay có lẽ phải suy nghĩ lại cách đánh giá này, vì thực ra hiện nay ở các nước xã hội chủ nghĩa, trong những điều kiện hiện tại, mặc dù chúng ta không ưa thích chế độ tư hữu, nhưng vẫn phải thừa nhận nó, tìm cách hạn chế nó và vẫn buộc phải duy trì nó ở mức độ nào và trong một thời gian lâu dài nào đó.

Thứ ba, công thức tiêu biểu của chế độ phong kiến chuyên chế Pháp mà Louis XIV — «Vua mặt trời» đã khái quát là: «Nhà nước, chính là trẫm». Để thay thế Nhà nước độc đoán, chuyên quyền phong kiến này, Montesquieu đã đưa ra một công thức «tam quyền phân lập» với lập luận rằng phân quyền và hạn chế quyền hành là những bảo đảm chủ yếu của tự do. Vì thế quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp phải triệt để phân lập và hoàn toàn độc lập với nhau. Nền dân chủ tư sản ở Pháp và ở các nước tư bản châu Âu, Bắc Mỹ hiện nay đều xây dựng trên nền tảng công thức «tam quyền phân lập» này. Trước đây thường coi thường hoặc phê phán tính chất hình thức giả dối và tiêu cực của chế độ «tam quyền phân lập» này. Thực ra, chế độ «tam quyền phân lập» với tư tưởng «lấy quyền lực hạn chế quyền lực» lấy việc đi vào luật pháp làm kỷ cương chuẩn mực để quản lý Nhà nước và xã hội đã có những mặt ưu điểm mà chúng ta cần phải xem xét và suy nghĩ. Chính nhờ có chế độ này, ở Pháp và ở nhiều nước tư bản đã hạn chế được việc quá tập trung quyền lực vào trong tay một người hoặc một nhóm người nào đó, hoặc một chính đảng tư sản nào đó để dẫn

đến độc đoán, chuyên quyền, vi phạm luật pháp. Chế độ này một mặt bảo đảm giữ vững nền chuyên chính giai cấp của nó, nhưng mặt khác lại vẫn thể hiện được tính dân chủ rộng rãi ở mức độ nào của nó, và đặc biệt từ người cao nhất là Tổng thống, Thủ tướng cho đến người thường dân, nhất nhất ai cũng đều phải tuân theo kỷ cương, luật pháp, dù là những điều nhỏ nhặt nhất.

Thứ tư, trước đây khi nói về nguyên nhân dẫn đến tính triệt để của Cách mạng Pháp 1789 và tính tiến bộ của nền dân chủ tư sản Pháp, người ta nói nhiều về vai trò của quần chúng nhân dân Pháp và coi quá nhẹ về vai trò của giai cấp tư sản Pháp. Có ý kiến cho rằng tính chất dân chủ tư sản của cách mạng Pháp không phải là có ngay từ đầu mà chỉ dần dần thể hiện rõ từng bước sau này qua tác động của vai trò quần chúng nhân dân vào tiến trình cách mạng. Vai trò của quần chúng nhân dân được coi như là một động lực chính và một nhân tố quyết định chiều hướng đi lên (khác với cách mạng Anh 1640 theo chiều hướng đi xuống) và cuối cùng đi đến thắng lợi triệt để của Cách mạng Pháp 1789 là một sự thật lịch sử, ngay cả giai cấp tư sản Pháp cũng buộc phải thừa nhận điều này. Nhưng không nên vì thế mà coi nhẹ quá đáng vai trò của giai cấp tư sản Pháp trong toàn bộ quá trình phát triển của cuộc cách mạng 1789. Là một lực lượng mạnh nhất trong xã hội Pháp nửa sau thế kỷ XVIII, và lại là một giai cấp đang lên, đại diện cho một phương thức sản xuất tiên tiến; giai cấp tư sản Pháp rất có ý thức về vai trò của nó trong việc lãnh đạo toàn dân chống phong kiến chuyên chế, thực hiện chế độ tư hữu và các quyền tự do, dân chủ mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển và toàn xã hội Pháp tiến lên. Như thế, lúc này nó đã kết hợp được quyền lợi giai cấp với quyền lợi dân tộc, những tư tưởng lớn của «Thế kỷ Ánh sáng» mà nó có công lao chuẩn bị chu đáo, cuộc cách mạng chống phong kiến mà nó khởi xướng, rồi từng chặng đường phát triển của Cách mạng 1789, giai cấp tư sản Pháp đã luôn luôn giữ vai trò là *người khởi xướng và người lãnh đạo cuộc cách mạng này*. Vì thế công lao và vinh quang của Đại cách mạng Pháp 1789 thuộc về giai cấp tư sản Pháp, hay nói cho chuẩn xác hơn theo cách diễn đạt của V. I. Lénine, nó thuộc về những «nhà Cách mạng vĩ đại» của giai cấp tư sản Pháp và nhân dân cách mạng Pháp.

Tháng 4 — 1989

CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG GIÁO HỘI THIÊN CHÚA LA MÃ TRONG CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP (1789 — 1801)

NGUYỄN VĂN KIỆM

TRONG thời trung cổ, Giáo hội Thiên chúa La Mã là một thế lực phong kiến bao trùm hầu hết các quốc gia phong kiến Tây Âu. Thế lực tôn giáo này vừa là một thành tố vừa là chỗ dựa tinh thần, tư tưởng của chế độ phong kiến, là thủ phạm của sự trì trệ xã hội trong hàng ngàn năm tình trạng thường được các sử gia gọi là «đêm trường trung cổ». Đương đầu với thế lực này, một sự đương đầu nhọc nhằn, phức tạp, đánh đổ nó, giành những thắng lợi cơ bản, đó quả là một thành tích to lớn không những cho nhân dân Pháp, nhân dân các nước Tây Âu, mà còn là một cống hiến lớn lao cho cả nhân loại.

Chỉ riêng cuộc đấu tranh này của Cách mạng Pháp đã đáng là đề tài cho một công trình nghiên cứu lớn. Trong hoàn cảnh và điều kiện ở Việt Nam, với số tài liệu quá ít ỏi trong tầm tay, với sự hiểu biết rất có hạn, tôi không nghĩ sẽ viết được gì nhiều về vấn đề này mà chỉ muốn trình bày đôi điều hiểu biết chắc chắn còn sơ sài, để bày tỏ sự khâm phục đối với cuộc cách mạng của một dân tộc nhiệt thành cách mạng đã tạo nên một chuyển biến lịch sử xuất sắc, một cột mốc đồ sộ trong bước tiến hóa của nhân loại. Mặt khác do khuôn khổ của tạp chí có hạn, tôi xin được bắt đầu ngay vào cuộc đấu tranh trực diện chống Giáo hội Thiên chúa La Mã trong cách mạng Pháp, mà bỏ qua phần nguyên nhân và những bước chuẩn bị của nó.

A — Những chính sách khởi đầu

Cuộc đấu tranh chống Giáo hội Thiên chúa La Mã của Cách mạng Pháp được thực hiện ngay từ những ngày đầu, được đánh dấu bằng hiến pháp dân sự về tăng lữ, được Quốc hội lập hiến thông qua ngày 12 tháng 7 năm 1790 và được Louis XVI chuẩn y ngày 24 tháng 8 cùng năm, với những nội dung nhằm xóa bỏ đặc quyền, đặc lợi về kinh tế, chính trị và ảnh hưởng xã hội của giáo hội và tăng lữ.

* Đáng chú ý trước tiên là sắc lệnh tịch thu tài sản của giáo hội đem bán để dùng cho lợi ích quốc gia. Lý do trực tiếp của quyết định này là sự cấp bách phải cứu vãn tình trạng thiếu hụt tài chính nghiêm trọng của nhà nước, song ý nghĩa thực tế của nó ở chỗ nó là đòn quyết liệt nhằm xóa bỏ địa vị kinh tế của giáo hội và tăng lữ. Một tài sản trị giá khoảng 2 tỷ livres cộng thêm lợi tức hàng năm, nhất là dimes, không những

là nguồn gốc quan trọng nếu không muốn nói là chủ yếu của sự nghèo hèn, đau khổ của nhân dân, mà còn là sự thèm muốn của giai cấp tư sản. Quyết định này của Quốc hội lập hiến đã đạt được thông qua những cuộc tranh luận gay gắt. Trước hết trong cuộc họp đêm 4-8-1789, Quốc hội lập hiến tuyên bố hủy bỏ thuế dîmes, một thứ thuế mà nông dân phải trả cho nhà thờ (giá trị bằng 10% thu hoạch của nông dân) bằng phương thức chuộc. Song ngày 11 cùng tháng Quốc hội quyết định hủy bỏ hoàn toàn không phải bồi thường. Tăng lữ phản đối kịch liệt nhưng cuối cùng phải chấp nhận. Ngay hôm đó, Tổng Giám mục Paris nhân danh tăng lữ ở Paris, tuyên bố xóa bỏ dimes để nêu gương. Tiếp đó Quốc hội chuyển sang vấn đề trưng thu tài sản.

Phái bảo thủ đã viện lý do quyền tư hữu thiêng liêng và bất khả phạm đã được ghi trong Tuyên ngôn nhân quyền để phản đối. Song đại đa số các đại biểu, nhất là đại biểu của đẳng cấp thứ 3, đã nhấn mạnh rằng điều khoản 17 của Tuyên ngôn cũng lại ghi rõ « Khi mà nhu cầu công cộng, đã được thừa nhận là hợp pháp, đang được đặt ra một cách rõ rệt » thì nhà nước cũng vẫn có quyền trưng dụng. Vả chăng, « tăng lữ đâu có phải là kẻ sở hữu » « Họ chỉ là người quản lý những tài sản mà lợi tức được sử dụng vào việc thành lập những tổ chức từ thiện hoặc các cơ quan công cộng như bệnh viện, trường học.... Vậy nếu từ nay nhà nước tự đảm nhiệm những tổ chức như vậy, thì những tài sản ấy đương nhiên phải trở về tay của nhà nước ». Cuộc tranh luận đã được kết thúc bằng việc ra sắc lệnh 2-9-1789 với 568 phiếu thuận và 346 phiếu chống. Quốc hội lập hiến dự tính sẽ bán ngay một phần trong năm đó và năm sau để có món tiền 400 triệu livres cho ngân sách. Các tòa thị chính của các thành phố và địa phương chịu trách nhiệm thu hồi tài sản của Giáo hội, bán cho tư nhân và nộp tiền cho ngân sách. Song vì quỹ của các cơ quan hành chính này không có tiền mặt. Người ta nghĩ tới một loại tín phiếu có giá trị như tiền để nộp vào ngân sách nhà nước. Tín phiếu mang tên assignats, một thứ tiền thân của tiền giấy. Tăng lữ tìm mọi cách để ngăn cản. Họ xin cho nhà nước vay 400 triệu để khỏi phải bị tịch thu tài sản, song đề nghị này bị bác bỏ. Họ lại tìm cách ngăn cản các cơ quan hành chính thi hành lệnh. Ở phía nam họ xui người Thiên chúa chống người Tin lành; trên bục giảng họ kích thích giáo dân; reo rắc sự hoài nghi vào Quốc hội... Song quyết định trên vẫn được Quốc hội kiên quyết thi hành, chấm dứt một đặc lợi kinh tế lâu đời của giáo hội và tăng lữ, đồng thời đó là một thắng lợi rất cơ bản của cách mạng.

★ Quyết định tiếp theo của Quốc hội lập hiến là việc giải thể các Hội Thánh của tăng lữ dòng (régulier) (những tăng lữ phát thệ, tuân thủ theo giáo luật giáo quy của nhà thờ) không còn cơ sở để tồn tại khi tài sản đã bị trưng thu và nhà nước sẽ trực tiếp lo liệu các vấn đề giáo dục và cứu tế xã hội mà trước nay vẫn ở trong tay các tổ chức này. Nhiều đại biểu nêu ý kiến phản đối, song đa số các đại biểu đều chứng minh sự vô ích và có hại của các tổ chức này và nêu lên sự cần thiết phải xóa bỏ chúng. Pétion nói « xã hội có quyền hủy bỏ chúng nếu chúng có hại » v v... « Về mặt giáo dục liệu có thể quan niệm rằng các Hội thánh là đáng quý đối với việc giáo dục các công dân? Giữ lại bất kỳ một hội nào chính là chuẩn bị cho sự tái sinh tất cả ». Barnave còn nói gay gắt hơn: « Công cuộc giáo dục công dân cần phải được thực hiện bởi những người có quyền công dân, biết thương yêu họ để dạy họ biết thương yêu. Các Hội thánh không thể dung hợp được với trật tự xã hội và hạnh phúc công cộng. Các ngài hãy triệt bỏ chúng tận

gốc ». Tranh luận cũng diễn ra khá gay gắt. Ngày 13-2-1970 Quốc hội ra quyết định còn có ít nhiều nhân nhượng:

– Các Hội thánh của tăng lữ dòng sẽ bị hủy bỏ trừ các hội đang phụ trách giáo dục và xã hội tạm thời vẫn giữ nguyên cho đến khi có lệnh mới.

– Các hội viên, nam, nữ khi ra hội cần đến khai báo với chính quyền để được lĩnh trợ cấp.

– Từ 20 tháng 3-1790 các cơ quan chính quyền sẽ đến các cơ sở của các Hội Thánh dòng để lập bản thống kê tài sản, lợi tức, nhân sự và lập biên bản về những trường hợp ra Hội hoặc ở lại.

Song từ thời Quốc hội lập pháp trở đi (1791) việc hủy bỏ các Hội Thánh dòng trở nên triệt để hơn với những nhận xét đánh giá khắc nghiệt hơn. Trong phiên họp 4 và 31 tháng 7, có đại biểu nói: « Các hội tu đều là các ngục Bastilles của nền quân chủ mà tu sĩ phản kháng (réfractaires) là những kẻ canh ngục. Một trong những người cha của cách mạng, Voltaire, năm 1763 đã viết rằng « cần phải tiêu diệt các thầy tu vì lợi ích của tổ quốc và lợi ích của chính họ. Đó là những con người mà Circe ([1]) đã biến thành những con heo mà Ulysse đã xử sự khôn ngoan để biến chúng trở lại thành người. « Ngày 4 tháng 8 năm 1792, Quốc hội ra sắc lệnh: « Xét rằng những dinh thự và đất đai rộng lớn, quý giá mà hiện nay các tu sĩ dòng đang chiếm lĩnh đều là tài sản quý của quốc gia trong thời điểm mà những chi phí quốc gia không cho phép bỏ lơi bất kỳ một tài sản nào; cần làm cho các nam nữ tu sĩ được hưởng sự tự do mà pháp luật đã đảm bảo cho họ; lại càng cần phải hủy bỏ mọi tàn tích của chủ nghĩa cuồng tín mà những nhà tu kia là nơi ẩn náu thuận lợi và sau hết có thể áp dụng biện pháp gia tăng trợ cấp để dung hòa lợi ích của những nữ tu đã xa rời cuộc sống công cộng với lợi ích của quốc gia bằng sự triệt tiêu tuyệt đối đời sống tu hành ». Sắc lệnh này định rõ kể từ 1 tháng 10 tất cả các Hội Thánh dòng đều phải giải thể, tài sản đem bán ngoại trừ các nữ tu phục vụ tại bệnh viện hoặc các hội từ thiện. Ngày 7 tháng 8, công bố phụ cấp từ 500 – 700 livres hàng năm cho các tu sĩ, nam nữ tu sĩ lấy vợ lấy chồng vẫn được tiếp tục hưởng trợ cấp.

☆ Quốc hội lập pháp tiếp tục xem xét sự tồn tại của các Hội thánh triều (séculier) mà Quốc hội lập hiến chưa bàn tới. Đó là các Hội thánh không phát thệ, chỉ là các hội các thày tu hoặc dân thường (laïques) làm các công cuộc từ thiện hoặc giáo dục, trong đó có dòng Oratoire nổi tiếng, đã cung cấp cho Quốc hội lập hiến những nhân vật có tiếng như Fouché, Billaud, Varenne, Josep Lebon, Danou v.v... đã có lúc được coi như một trong những cái lò của cách mạng. Nhưng từ năm 1790 nội bộ của các hội đã có sự phân hóa khi phải tuyên thệ trung thành với cách mạng, và đa số đã chống Hiến pháp dân sự về tăng lữ, có nghĩa là gián tiếp chống cách mạng.

Năm 1791, Massieu, một đại diện của Ủy ban tăng lữ của Quốc hội nêu vấn đề về các Hội thánh triều. Ông nói: « Trong rất nhiều tổ chức này, tinh thần hội bao giờ cũng mạnh hơn ý thức công cộng; đa số các hội viên tỏ ra có lòng ái quốc, song các kẻ đứng đầu và bản thân các hội ấy đều chống lại cách mạng và câu kết với kẻ thù của chúng ta. Giải thể các Hội ấy là mang lại sự tự do cho những công dân đông đúc để họ sẽ trở thành những nhân viên phục vụ cho những tổ chức giáo dục quốc gia ». Quốc hội ủng hộ ý kiến này song vẫn cho phép các Hội giáo dục tiếp tục hoạt động (sắc lệnh 26-9-1791). Vấn đề lại được tiếp tục thảo luận. Lần này Gaudin vẫn lặp lại ý kiến của Massieu, đề nghị hủy bỏ hẳn các Hội thánh triều. Ông cho rằng các Hội truyền bá thần học đều là những « cái ổ của chủ nghĩa cuồng tín ». Ông

(1) Nữ phù thủy trong truyện Odyssée của Homère.

cũng phủ nhận vai trò giáo dục của các Hội này. « Chủ nghĩa độc tài đã tín nhiệm chúng như là một phương thức để giới hạn tư tưởng của nhân dân trong một cái vòng nhỏ hẹp mà nó vạch ra... Làm sao mà tinh thần công cộng lại có thể được hình thành trong các tổ chức phân tán với những phương châm khác nhau... Điều thực sự cần thiết cho Tổ quốc là nền giáo dục phải hoàn toàn phù hợp với pháp luật, nó phải làm sáng tỏ lòng nhân ái đồng thời làm dậy lên tình cảm nhiệt thành đối với tự do, những thành quả cao quý nhất của Hiến pháp chúng ta, những vũ khí hữu hiệu để bảo vệ Hiến pháp ». Cuộc tranh luận gay go, sôi nổi, lan sang cả vấn đề y phục của tăng lữ, thứ y phục mà nhiều đại biểu đã coi là « bộ đồng phục phản cách mạng ». Cho đến 18 tháng 8 năm 1792, Quốc hội ra sắc lệnh hủy bỏ « Tất cả các Hội thánh tăng lữ triều trong cả nước Pháp như các Hội Oratoir de Jésus, Doctrine Chrétienne, Mission de France, Saint Lazarre v.v.. (trong đó có cả Hội Thừa sai Paris chuyên đào tạo giáo sĩ đi truyền giáo ở Viễn Đông và Việt Nam), và nói chung là tất cả các tổ chức tôn giáo các Hội thánh triều nam và nữ, tăng lữ hay thế tục (laiques), ngay cả những hội chỉ phục vụ trong bệnh viện hoặc cứu đỡ bệnh nhân dù dưới cái tên nào đang hiện diện trong nước Pháp ». Sắc lệnh ghi nhận sẽ tuyển dụng các nữ tu vào làm việc ở bệnh viện với tư cách cá nhân và những ai phục vụ trong giáo dục vẫn tiếp tục hành nghề song cũng chỉ với tư cách cá nhân. Đồng thời sắc lệnh cũng quy định trợ cấp phù hợp cho từng loại tu sĩ sau khi các hội của họ đã bị giải tán, đồng thời từ 21 tháng 8 năm 1791, nhà nước cũng thu hồi việc quản lý các việc cưới xin, ma chay xưa nay vẫn do nhà thờ coi giữ.

Vậy là, cho đến lúc đó, với hai sắc lệnh 4-8-1792 và 18-8-1792, Quốc hội lập pháp đã hủy bỏ hoàn toàn các Hội Thánh dòng và triều. Chỉ vài tháng sau, trong toàn nước Pháp tất cả mọi thứ hội thánh đều bị giải thể, và cho đến Consulat, không hội nào tái hiện nữa. Đây cũng lại là một thành tựu lớn của cách mạng tư sản Pháp, loại trừ ảnh hưởng của giáo hội, tăng lữ khỏi đời sống tinh thần và xã hội của dân chúng. Cùng với sự tan rã của các hội thánh trong nước, hoạt động truyền giáo ở nước ngoài cũng bị đình đốn. Điều ước ký kết giữa Pigneau de Béhaine với Chính phủ quân chủ Pháp về việc viện trợ cho Nguyễn Ánh bị đình chỉ vì tình hình khẩn trương của Pháp hai năm trước cách mạng. Từ 1789, hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ Thừa sai của Pháp ở trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng cũng bị đình đốn vì tài sản bị tịch thu, khả năng vật chất khô kiệt. Ngày 10 tháng 2 năm 1798 Rome bị quân đội của Chính phủ chấp chính chiếm đóng, Giáo hoàng Pie VI bị bắt đem về giam ở Valence ở Pháp và chết ngày 23-8-1799. Khi thông báo cái chết của Pie VI, đại diện Chính phủ chấp chính nói: « Ông Giáo hoàng này đã chết và thế là từ nay chấm dứt sự mê tín ». Cũng trong chiến dịch đánh chiếm Rome, Thánh bộ truyền giáo bị giải thể, tài sản cũng bị tịch thu. Và cuộc truyền giáo của giáo hội La Mã trong những năm của cách mạng bị sa sút chưa từng có. Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris ở Ấn Độ, Trung Quốc và Đông Dương chỉ còn có 33 người kể cả 6 giám mục. Các tu viện của Hội hầu như tê liệt. Các giáo sĩ Thừa sai lâm vào cảnh túng thiếu phải sống nhờ vào lợi nhuận của các công ty thương mại hoặc phải trực tiếp hoạt động thương mại. Giáo sĩ Dupois ở Ấn Độ, trong những bức thư gửi về Pháp cho các dòng đạo đã viết những câu kêu cứu thê thảm « Chúng tôi, những kẻ còn ở lại đây, người thì già yếu, người thì tàng tật, các bạn giáo hữu chẳng lẽ không thể gửi đến đây một vài người để họ chôn chúng tôi sao »?.

Đồng thời với hai chính sách trên, các Quốc hội kế tiếp nhau, chủ yếu Quốc hội lập hiến, thi hành các biện

pháp bắt giáo hội và tăng lữ phải phục tùng nhà nước và pháp luật, thủ tiêu quyền lực chính trị của Giáo hội. Theo tinh thần của Hiến pháp dân sự về tăng lữ, Giáo hội Pháp phải được tổ chức lại theo cơ cấu của tổ chức chính quyền. Số lượng các khu giám mục từ con số 134 giảm xuống 83, con số của các départements mới được kết cấu lại, tức mỗi département (tương đương như tỉnh) chỉ có một khu giám mục. 83 tòa giám mục ấy được lại hợp thành 10 tòa tổng giám mục (métropoles). Các tổng giám mục (metropolitains) và các giám mục do các ủy ban bầu cử cấp tỉnh (département) bầu, các cha xứ (curé) do ủy ban bầu cử cấp huyện (districts) bầu. Tất cả đều được coi như các viên chức do nhà nước điều động. Các giám mục đã được bầu sẽ nhận lễ phong chức do các tổng giám mục (métropolitains) mà không phải do Giáo hoàng. Giáo hoàng chỉ cần được thông báo. Hiến pháp cũng quy định từ nay các doản sắc (brefs) của giáo hoàng phải được chính phủ duyệt; các niên kim đóng cho Tòa thánh La Mã (annates) bị hủy bỏ. Giáo hoàng vẫn được Giáo hội Pháp tôn trọng về mặt tinh thần song không được có quyền xét xử (jurididiction). Những quyết định trên thấm nhuần tinh thần gallicanisme của Pháp, nhằm quốc gia hóa tôn giáo, nới lỏng mối quan hệ với giáo hoàng, song không hề có ý định cắt đứt hoàn toàn quan hệ với Tòa thánh La Mã. Quốc hội vẫn giành cho giáo hoàng cái danh dự được thừa nhận (baptiser). Hiến pháp dân sự về tăng lữ, hứa không khuyến khích vụ dân chúng Avignon (lãnh địa của giáo hoàng) xin nhập trở lại Pháp. Song Giáo hoàng Pie VI vẫn kiên quyết muốn duy trì các quyền tự lục lẫn tôn giáo, không chấp nhận Hiến pháp dân sự về tăng lữ; trước tình hình ấy Quốc hội lập hiến ra sắc lệnh 27 tháng 11 năm 1790 đòi hỏi tăng lữ phải tuyên thệ trung thành với Hiến pháp bao hàm cả Hiến pháp dân sự về tăng lữ. Chỉ có 7 giám mục tuyên thệ, còn các linh mục thì phân hóa thành 2 nhóm gần như tương đương: nhóm tuyên thệ (assermentée) hay lập hiến (constitutionnelles) chủ yếu ở vùng Đông Nam Pháp và, nhóm không tuyên thệ (insermentée) hay phản kháng (réfractaire), hình thành trong nội bộ Giáo hội Pháp một sự chia rẽ mang tính chất chính trị, một trong những nguyên nhân của những cuộc xung đột kéo dài trong suốt lịch trình của cuộc cách mạng. Hai Doản sắc 11 tháng 3 và 13 tháng 4 năm 1791 của Giáo hoàng Pie VI nghiêm khắc lên án các nguyên lý của Cách mạng Pháp, của Hiến pháp dân sự về tăng lữ thúc đẩy thêm sự phân liệt và sự xung đột tôn giáo ở Pháp làm cho sự xung đột chính trị trở nên nghiêm trọng hơn.

Những hậu quả tiêu cực do những chính sách nói trên của cách mạng mà chúng ta sẽ đề cập tới trong một phần tiếp theo, hẳn là không nhỏ, song trước hết phải ghi nhận việc thực hiện những chính sách trên là những thắng lợi rất cơ bản, vì đã gạt bỏ được địa vị kinh tế, chính trị và xã hội của Giáo hội Thiên chúa và tăng lữ, một trong những yêu cầu rất cơ bản đặt ra cho cách mạng dân chủ tư sản Pháp.

B – Cuộc đấu tranh tiếp tục và trở nên quyết liệt.

Cuộc đấu tranh chống giáo hội và tăng lữ trở nên quyết liệt hơn dưới thời Quốc ước và Chấp chính được đánh dấu bằng cuộc vận động phi công giáo hóa, cuộc tiến công trực diện vào chính công giáo.

Sự phản kháng của tăng lữ đối với Hiến pháp dân sự về tăng lữ đương

nhiên là quyết liệt. Ngay từ 1790 các tăng lữ phản kháng đã đứng hẳn về phía đẳng cấp quý tộc, dần dần các tăng lữ lập hiến (assermentés) cũng ngả về phía quân chủ. Xu thế ấy lộ rõ vào năm 1793. Đó là một nguy cơ vào lúc mà các thế lực phản cách mạng ở Âu châu đang lập hết liên minh này đến liên minh khác để chống lại Cách mạng Pháp. Những người lãnh đạo cách mạng thời Quốc ước và Chấp chính thấy cần phải ngăn chặn nguy cơ câu kết giữa giáo hội chống cách mạng ở trong nước với thế lực phản cách mạng ở nước ngoài bằng những biện pháp cứng rắn. Đồng thời cũng muốn nhân đó tiêu diệt tận gốc một tôn giáo không phù hợp với xu thế nhân đạo, tự do của một xã hội mới mà đại diện là giai cấp tư sản thấm nhuần những củ thuyết duy vật, vô thần của các triết gia ánh sáng, và đưa nước Pháp thoát ly khỏi sự ràng buộc của tôn giáo và thế lực của Tòa thánh La Mã, tức muốn phi công giáo hóa nước Pháp và thay thế tinh thần công giáo ấy bằng một tín ngưỡng có nội dung cách mạng hơn, nhân bản hơn, trong đó con người được hoàn toàn giải phóng khỏi các thế lực thần bí. Phong trào phi công giáo hóa ở Pháp đã hình thành và phát triển trong bối cảnh lịch sử như vậy.

Nhiệt thành và sôi nổi nhất trong cuộc đấu tranh này là những đại biểu của phái Jacobins và Girondins, với những lời lẽ và hành vi bài xích công giáo một cách quyết liệt và muốn thay thế nó bằng một tín ngưỡng phù hợp với nội dung của cách mạng, với thời đại mới. Chamette sáng tác bài thơ «Chống Chúa», Fourcroy muốn chà nát «cái thứ tôn giáo xấu xa», Thuriot muốn đổi tên nhà thờ Notre Dame thành Đền thờ Nữ thần Lý trí. Người ta tổ chức những vũ hội phàm tục trong Chapelles de la Saint-Vierge; người ta lập luận: nếu cần phải có một tín ngưỡng thì tốt nhất là tín ngưỡng cộng hòa, một tín ngưỡng phổ cập đối với toàn dân, và tín ngưỡng Tổ quốc, Tự do, Lý trí, Tự nhiên; Isnard người phái Jacobins tuyên bố: «Chúa của tôi, đó là Pháp luật, ngoài ra chẳng là gì hết». Người phái Girondins kêu gọi tôn thờ Tự nhiên, tôn thờ «Tự do, ái nữ của Thiên nhiên, thần tượng của trái tim nhân loại». Từ những quan niệm trên, Nhà nước cấm các cuộc lễ nghi công giáo công khai, đóng cửa nhiều nhà thờ, cắt trợ cấp cho các tăng lữ. Tiếp đó là những quyết định thực hiện hàng loạt các lễ hội dân sự mang tính quốc gia, mở đầu là lễ hội Fédération, kỷ niệm 1 năm ngày phá ngục Bastille ở Champ de Mars do Giám mục Autun, Talleyrand làm chủ lễ, La Fayette đứng đầu đội binh danh dự tuyên thệ trung thành với Hiến pháp, trong niềm hân hoan phấn khởi cực độ của toàn dân. Ngày này sau trở thành Quốc khánh Pháp hàng năm.

Từ 22 tháng 9 năm 1792, Quốc hội cho ban hành lịch cộng hòa thay thế cho lịch công giáo, chia mỗi năm thành 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, cộng thêm 5 hoặc 6 ngày bổ sung lấy tên là những ngày sans-culottides, mỗi ngày giành cho một ngày lễ. Ngày 1 lễ của Tài năng (Génie), ngày 2: lễ của Lao động (Travail), ngày 3 lễ của Hành động (Actions), ngày 4 lễ của sự Ban thưởng (Récompenses), ngày 5 lễ của Công luận (Opinions). 12 tháng được đặt tên theo mùa: Vendémaire, brumaire, frimaire (mùa thu), Nivose, pluvose, ventose (mùa đông), Germinal, florial, prairial (mùa xuân), messidor, thermidor, fructidor (mùa hạ). Mỗi tháng chia làm 3 thập nhật (décades) và mỗi ngày trong thập nhật lại có một tên riêng. Nhân lệnh ban hành lịch cộng hòa, Quốc hội quyết định trong toàn quốc phải bỏ lễ công giáo ngày chủ nhật và làm lễ Thập nhật (décadaire), tức là nghỉ việc vào các ngày thứ 10 thay vì nghỉ việc ngày chủ nhật.

Tiếp đó ngày 5 tháng 11 cùng năm (15 brumaire) Quốc hội ra sắc lệnh ấn định các ngày lễ dân sự, có đoạn viết: «không bị ràng buộc bởi những thành

kiến và xứng đáng là những người đại diện cho quốc gia Pháp, các ngài có thể trên những mảnh vụn của những dị đoan đã bị sụp đổ để lập nên một tôn giáo phổ cập không có gì bí mật, huyền bí mà tín điều duy nhất là sự bình đẳng mà luật pháp của chúng ta là người truyền giảng, luật sư là những nhà chức sắc và chỉ thắp hương thờ phụng của đại gia đình trước bàn thờ Tổ quốc, người Mẹ và Đấng thiêng liêng công cộng (trích báo cáo của Marie Joseph Chenier). Ngày hôm sau (16 brumaire) Quốc hội ra tiếp sắc lệnh cho phép các công xã (communes) có quyền từ bỏ các lễ nghi công giáo.

Từ sau sắc lệnh này, phong trào phi công giáo hóa đặc biệt dâng cao từ năm 1793. Chỉ trong năm này, thêm nhiều lễ dân sự được tổ chức: Lễ Thống nhất và Bất khả chia cắt (Unité et Indivisibilité), Lễ thờ thần Lý trí. Lễ thập nhật, Lễ thờ Đấng Vô thượng (l'Etre suprême) và sang năm 1794 thêm Lễ Prairial năm II (8—6—1794). Nhà nước cũng ấn định 4 ngày lễ quốc gia tưởng niệm những sự kiện lịch sử lớn: 14—7—1789, 10—8—1792, 21-1 và 31-5 — 1793.

Song song với việc hình thành các ngày lễ dân sự được gọi chung là sự tôn thờ nền Cộng hòa (Culte républicain) là một trào lưu tôn thờ những người đã hy sinh cho Tự do, Cách mạng như Lepeletier, Chalier, và nhất là Marat. Tháng 8 năm 1794, nhiều tổ chức nhân dân ở Paris tổ chức lễ tang tượng trưng cho Marat và dựng tượng ông, kế đến là các đám rước tưởng niệm và suy tôn bộ 3 bỏ mình cho cách mạng, làm sôi sục cả Paris, biến thành như một thứ tôn giáo mới lấn át mọi lễ nghi công giáo truyền thống. Cũng khoảng thời gian này, Ủy ban trung ương các tổ chức quần chúng kiến nghị hủy bỏ ngân sách lễ nghi, rồi ép giám mục Paris là Gobel từ chức, tổ chức lễ Tự do ở nhà thờ Notre Dame, coi đó là đền thờ Thần Tự do. Ngày 5 frimaire, tất cả các nhà thờ ở Paris đều phải giành cho thần Lý trí và ngày 3 frimaire (23.11.1793) Công xã ở Paris quyết định đóng cửa các nhà thờ.

Sự hưởng ứng phong trào phi công giáo hóa ở các địa phương cũng không kém phần sôi nổi. Ngày 21 tháng 9 năm 1793, Fouché dựng tượng Bruteis (người sáng lập nền cộng hòa La Mã cổ đại) trước nhà thờ Nevers, thủ phủ của Nivernais, ngày 20 ông tuyên bố muốn hủy bỏ những lễ nghi mê tín và giả dối. Ngày 10 tháng 10, tuyên bố cấm mọi lễ nghi công giáo ngoài nhà thờ, tục hóa các tang lễ và cho ghi ở nghĩa địa câu « Cái chết chỉ là một giấc ngủ vĩnh viễn ». Ở Rochefort, Lequinio đổi nhà thờ thành đền của thần Chân lý. Ở Somme, Dumont cấm các ngày lễ công giáo chủ nhật và thay bằng lễ Thập nhật. Ở Maubeuge Drouet tịch thu các vật lễ quý và coi đó chỉ là đồ trang sức cho sự cuồng tín và sự ngu tối.

Phong trào vào cuối năm 1793 đã bộc lộ khá rõ tính chất quá tả khiến những nhà lãnh đạo cách mạng lo ngại. Robespierre cho rằng tình trạng đó sẽ dẫn tới tình trạng làm cho những người trung lập chạy sang phía kẻ thù. Câu lạc bộ Jacobin cũng tuyên bố sự vi phạm quá đáng vào tự do tín ngưỡng là vô chính trị vì nước Pháp đang có quá nhiều kẻ thù, không nên gây hấn với phần lớn quần chúng đang còn gắn bó với tôn giáo cũ và lên án những kẻ quá tả như là những người phản cách mạng.

*

C — Tiến tới một chính sách tôn giáo mềm dẻo và hợp lý hơn

Thấy rõ nguy cơ của một phong trào bài xích công giáo, Chính phủ Quốc ước và Chấp chính đã kịp thời ban bố và thi hành những biện pháp mềm dẻo nhằm hạn chế những hậu quả bất lợi cho cách mạng, đặc biệt là những nhượng bộ

đáng kể đối với phong trào nổi dậy của nông dân ở Vendée có sự tham gia tích cực của quý tộc và tăng lữ phản kháng.

Sắc lệnh 16 frimaire năm II (6.11.1793) của Chính phủ Quốc ước công bố thừa nhận quyền tự do tín ngưỡng của công dân.

Biểu hiện tập trung nhất cho một chính sách mềm dẻo của Chính phủ cách mạng là sự nhượng bộ đối với vấn đề tôn giáo trong việc bình định cuộc nổi dậy ở Vendée. Đó là một vùng đất cằn cỗi, sống tách biệt với đô thị, do đó những trào lưu tư tưởng, chính trị tiên tiến của thời đại chưa tạo được ảnh hưởng sâu sắc. Nhân dân địa phương, chủ yếu là nông dân còn gắn bó nhiều với truyền thống cũ, đặc biệt là truyền thống công giáo. Do vậy, đó là địa bàn thuận lợi để quý tộc và tăng lữ lợi dụng hoàn cảnh để phát động một phong trào chống cách mạng, làm hậu thuẫn cho những tham vọng gìn giữ và phục hồi đặc quyền đặc lợi của họ. Song nguyên nhân rất cơ bản khiến quý tộc và tăng lữ ở đây có thể lợi dụng để kích động nông dân chống cách mạng là việc bán tài sản quốc gia, bao gồm cả tài sản trưng thu của giáo hội ở đây đã diễn ra hoàn toàn có lợi cho giai cấp tư sản. Bị rơi vào tình trạng hẫm hiu về lợi ích vật chất và hoang mang về đời sống tinh thần, nông dân đã bị quý tộc và tăng lữ lôi cuốn vào một hành động nổi dậy chống lại cách mạng. Cuộc nổi dậy bùng nổ vào đầu năm 1792, kéo dài đến 1796, đã trở thành mối lo ngại mà hai chính phủ Quốc ước và Chấp chính đã phải hao tổn nhiều công sức đáng lý có thể sử dụng để tập trung cho việc phát huy thêm sức mạnh của cách mạng. Tuy nhiên, Chính phủ cách mạng đã tỏ ra khôn khéo khi kết hợp cuộc bình định cuộc nổi dậy bằng biện pháp quân sự song song với những nhượng bộ về tín ngưỡng.

Ngày 29 fructidor năm III (15–9–1794) chỉ huy quân đội cách mạng Hoche, tuyên bố đình chỉ khủng bố, thả các tù nhân và không đàn áp những người bất phục tùng.

Ngày 12 frimaire năm III (2.12.1794) hai bên thỏa thuận đình chiến trong một tháng để bắt đầu cuộc thương lượng từ đầu tháng 1–1795.

Cuộc thương lượng ở La Jaunaye gần Nantes đã đi đến một bản ký kết ngày 17–2–1795 trong đó hai bên thỏa thuận đình chiến, nhà nước trả lại hoặc bồi thường những tài sản giáo hội đã bị tịch thu và đem bán, chấp nhận tự do và tôn giáo, kể cả với những tăng lữ phản kháng. Mặc dù vậy, quân đội Chính phủ do Hoche chỉ huy cũng phải đến 1796 mới hoàn toàn dẹp yên được cuộc nổi dậy.

Cuộc bình định và thương lượng với phong trào bảo hoàng (chouanerie), nổ ra trước và song song với cuộc nổi dậy ở Vendée ở vùng Hạ Maine, một phần Anjou, Bretagne dưới sự chỉ đạo Jean Cottereau tục gọi là Jean Chouan, vào ngày 1 floréal (20.4.1795) cũng diễn ra tương tự, nghĩa là phía Chính phủ cũng chấp nhận những điều kiện như đã thỏa thuận cho phong trào Vendée.

Thái độ nhượng bộ đối với giáo hội của chính phủ Quốc ước và chấp chính đã dọn đường cho một đường lối hòa hoãn với giáo hội của Bonaparte dưới thời Tổng tài.

Sau khi đã đạt những thắng lợi rực rỡ trong các cuộc chiến tranh chinh phục châu Âu và đập tan các thế lực phản cách mạng ở nước ngoài, Bonaparte tập trung sức lực lo củng cố và phát triển đất nước trong một tinh thần hòa giải các thế lực đối lập nhau dưới một sự chỉ huy thống nhất Bonaparte cho phép các quý tộc và tăng lữ di tản được trở về nước, như những công dân chứ không phải, và trong thực tế không còn cơ sở để còn là những đẳng cấp xã hội. Các linh mục phản kháng (refactaires) chỉ cần tuyên thệ quy phục chính quyền là được hành đạo và được phát trợ cấp. Chủ trương này góp phần ổn định thêm tình hình nội bộ, vì quý tộc và tăng lữ, do đã bị triệt tiêu cơ sở kinh tế, quyền lực chính trị không còn đủ sức để phản kháng.

Từ sau khi tập trung quyền lực trong tay với cương vị đệ nhất Tổng Tài cả đời, Bonaparte có ý đồ thực hiện những chương trình lớn để tiếp tục củng cố quyền lực, trong đó có chương trình tổ

chức lại giáo hội để biến nó thành có ích cho mục đích trên, theo một quan niệm: tôn giáo là một phương thức để an dân, Nhà thờ là một công cụ để cai trị, Thiên Chúa giáo là tôn giáo của đại đa số người Pháp, song không thể coi là tôn giáo của Nhà nước mà bắt nó phải phụ thuộc vào nhà nước, một nhà nước tục hóa (laïcisé). Với chủ trương như vậy Bonaparte bắt đầu những cuộc thương lượng với Giáo hoàng La Mã lúc ấy là Pie VII tựu chức từ năm 1800, người mà trước đây khi còn là giáo chủ giám mục (Cardinal évêque) ở Imola, năm 1776 đã tuyên bố ủng hộ tư tưởng dân chủ. Cuộc thương lượng cũng gay go vì mỗi bên đều có những ý đồ riêng, song đến 15-7-1801 hai bên cũng đã ký kết xong một concordat (Hiệp ước) ký kết giữa một nhà nước với giáo hội ở Paris và được duyệt y ở Rome ngày 15-8-1801, chủ yếu giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước với Tòa thánh La Mã và giữa Nhà nước với giáo hội. Theo điều ước này, người đứng đầu nhà nước Pháp chỉ định các Tổng giám mục (archevêques) và giám mục do Giáo hoàng ban lễ thụ phong (investiture canonique). Các giám mục sau khi đã tuyên thệ với chính phủ được quyền chỉ định các cha xứ (curés); Giáo hoàng tuyên bố hủy bỏ mọi khiếu nại về việc trưng thu và bán các tài sản của giáo hội. Ngược lại, Nhà nước Pháp sẽ đảm nhiệm việc dài thọ cho các giám mục và cha xứ. Điều ước này được Bonaparte đưa ra thông qua trước Quốc hội mà ông ta đã vận động từ trước. Điều ước được thông qua với đa số phiếu tán thành rất lớn ngày 6-4-1802 và ngày 18-1 cùng năm được ban bố để thi hành. Ngày chủ nhật công giáo và 4 ngày lễ công giáo được phục hồi. Ngày lễ Thập nhật bị bãi bỏ và cùng với nó là lịch cộng hòa. Lễ hoan nghênh concordat được cử hành trọng thể và linh đình ở nhà thờ Notre Dame trong sự hân hoan của mọi người: chỉ có phái quân nhân bày tỏ một thái độ miễn cưỡng. Khi được hỏi cảm tưởng về buổi lễ, tướng Delmas trả lời Bonaparte: «Đó là một buổi lễ thô thiển đẹp mắt (belle capucinade), chỉ phải cái đã vắng mặt một triệu con người đã bị bỏ mạng để phá hủy cái mà ông đã dựng lại». Những nội dung của concordat này đã được duy trì ở Pháp già một thế kỷ cho đến khi thi hành luật 9-12-1905 về giáo hội. Những chính sách được các chính phủ Quốc ước và Chấp chính thực hiện như Tuyên bố quyền tự do tín ngưỡng của công dân, một số nhượng bộ đối với Vendée và Chouanerie, thể hiện sự mềm dẻo trong sách lược đấu tranh. Đó là sự tôn trọng quyền tự do đã được nêu trong Tuyên ngôn Nhân quyền, giúp cho dân chúng Pháp, và số còn gắn bó với công giáo, an lòng hơn, tin cậy hơn vào cách mạng. Đó cũng là sách lược khôn khéo trong đấu tranh cách mạng nhằm tranh thủ tới mức tối đa sự đồng tình của quần chúng nhất là quần chúng nông dân.

Những chính sách tôn giáo thời Tổng tài kết thúc bằng concordat 1801 là sự tiếp nối sự mềm dẻo đó và có tính hợp lý và lôgích, vì một nhà nước của một giai cấp thống trị không thể bỏ qua bất kỳ một vũ khí thống trị tinh thần nào. Mà ở Pháp thì công giáo là một vũ khí hữu hiệu vì bản thân giáo lý của nó không tuyệt đối bài trừ địa vị thống trị của giai cấp tư sản. Phục hồi lại hoạt động của một tôn giáo như thế, sau khi đã tước bỏ địa vị kinh tế chính trị cũ của nó, dùng nó như một công cụ thống trị tinh thần phục tùng và phục vụ giai cấp tư sản, đó là việc làm hợp lý và lôgích của Bonaparte.

D – Thắng lợi to lớn của cuộc đấu tranh

Cuộc đấu tranh chống giáo hội Thiên chúa ở Pháp, diễn ra trong một hoàn cảnh đấu tranh giai cấp gay cấn, phức tạp, lúc đầu có phần nào nhân nhượng,

sau đó ngày càng quyết liệt, rồi lại đi đến những nhân nhượng và cuối cùng đi đến một phương thức hòa hoãn trong bối cảnh lịch sử cụ thể của nước Pháp. Song, thông qua diễn biến của cuộc đấu tranh, có thể kết luận khẳng định là: những gì cuộc đấu tranh đã tiến hành và đạt được là rất cơ bản, những gì lệch lạc hoặc không đạt được chỉ là thứ yếu, ngay cả những nhượng bộ và đường lối hòa hoãn thời Tổng Tài của Bonaparte cũng không ảnh hưởng gì lớn đến những thành tựu đã đạt được của cuộc đấu tranh.

Thắng lợi cơ bản cần đề cập đến trước tiên của cuộc đấu tranh này là thắng lợi trong lãnh vực kinh tế. Quyết định của Quốc hội lập hiến trưng thu và đem bán tài sản của giáo hội trị giá tới 2 tỷ livres vì lợi ích quốc gia, có ý nghĩa rất lớn lao. Với quyết định này, một khối lượng tư liệu sản xuất đồ sộ được chuyển qua tay giai cấp tư sản và nông dân, để thông qua phương thức sản xuất mới nâng cao sản phẩm cho xã hội, thúc đẩy nền kinh tế Pháp vượt hẳn lên một trình độ mới một khi tình hình nội bộ của Pháp đã ổn định.

Thắng lợi này lại được tiếp nối bằng một loạt những cải tổ nhằm triệt tiêu quyền lực chính trị của Giáo hội thông qua việc nới lỏng mối ràng buộc với Tòa thánh La Mã, giải thể các tổ chức tôn giáo xưa nay vẫn thao túng đời sống chính trị, xã hội, văn hóa, và, quan trọng nhất là sự tách nhà thờ ra khỏi nhà nước, nói cách khác tục hóa nhà nước, để giai cấp tư sản nắm lấy chính quyền, xây dựng chế độ chính trị mới, nền cộng hòa, tuy chưa phải đã là một hình thức nhà nước lý tưởng, song tiến bộ hơn nhiều so với nhà nước quân chủ chuyên chế trong một chừng mực nhất định tạo điều kiện cho sự tham gia của nhân dân vào việc quản lý xã hội để bảo vệ lợi ích của mình.

Phong trào phi công giáo hóa, tuy có lúc quá tả, song để lại những dấu ấn sâu sắc trong đời sống tinh thần của nhân dân. Đó là thời cơ để những tư tưởng tiến bộ như triết học duy vật, vô thần, tư tưởng nhân đạo, tự do, được phổ cập, giúp con người tự tin vào khả năng sáng tạo của mình, giúp nhân dân vén được bức màn đen của tôn giáo huyền bí, tiếp xúc với những chân trời sáng sủa hơn của lý trí, của khoa học và nghệ thuật mang tính nhân văn sâu sắc.

Khía cạnh quá tả của phong trào phi công giáo hóa cũng như ý đồ xóa bỏ công giáo để thay thế bằng một tín ngưỡng cộng hòa như đã diễn ra trong cuộc đấu tranh, thể hiện một cách nhìn nhận và đánh giá có phần còn đơn giản về đặc trưng của tôn giáo, về vị trí của nó trong lịch sử, trong đời sống xã hội. Đó cũng là một bài học lịch sử lớn cho những người lãnh đạo Nhà nước mỗi khi có những quyết định lớn có liên quan đến những vấn đề tôn giáo.

Và để kết thúc bài viết này nhân kỷ niệm 200 năm Cách mạng tư sản Pháp, xin được bày tỏ sự ngưỡng mộ về tất cả những gì cuộc cách mạng đã đem lại cho nhân dân Pháp, cho nhân loại, đặc biệt về những thành tựu đã đạt được trong cuộc đấu tranh chống giáo hội, đại diện của thế lực phong kiến vững mạnh ở châu Âu.

SÁCH THAM KHẢO

— K Marx and F. Engels — *On Religion* Moscow, 1957.

— Oulard — *La révolution française et les congrégations*. Paris. 1903.

— Florin Aftalion — *L'économie de la Révolution française*. Hachette, 1987.

— François Furet et Denis Richet — *La Révolution française*. Hachette. Paris, 1973.

— Manfred — La grande révolution française Moscow, 1961.

— Mignet — *Histoire de la révolution française*, Bruxelles 1833. 6è édition.

— Pierre Barrière — *La vie intellectuelle en France du 16è siècle à l'époque contemporaine* Paris. 1974.

— A. Soboul — *Précis d'histoire de la révolution française* E. S, Paris 1962. — *La révolution française*. 1951.

— Soreau — «*La Religion et la révolution français*» dans *Histoire générale des religions*, tome IV, Paris VIIè. 1947.

— *Histoire universelle des missions catholiques*. E. Grund Paris. 1957.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
và Cách mạng Pháp 1789

ĐỖ QUANG HƯNG

PHẦN lớn các nhà sử học khi viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh đều khẳng định *sự kiện ngày 5–6–1911*, khi Người bước chân xuống tầu đi Pháp là *sự định hướng* đúng đắn của một thiên tài chính trị ở lứa tuổi 21, vượt qua những hạn chế bẩm sinh của các sĩ phu tư sản hóa đương thời ngay khi con đường cách mạng của họ chưa hẳn đã bế tắc.

Để làm rõ vai trò của cách mạng Pháp như *một yếu tố tâm lý* tạo nên bước ngoặt đó, tốt nhất khảo sát kỹ những «hoàn cảnh lịch sử cụ thể» lúc ấy.

Trước hết, cần lưu ý rằng, những tư tưởng của cuộc cách mạng Pháp đến Việt Nam *theo đường vòng*, qua lăng kính của các nhà cải lương Trung Hoa, vì thế không tránh khỏi sự sơ lược và biến dạng ([1]). Những cuốn *Âm băng thất*, *Trung quốc hồn* với tên tuổi Khang Lương trong làn sóng *Tân thư* quả có làm «20 triệu dân Nam phấn khởi, thay lòng người như chớp, như thang thuốc hay cho kẻ mắc bệnh trầm kha» (báo *Thần Chung*, 25-1-1929, Sài Gòn), nhưng chưa giúp dân tình chí sĩ nước ta hiểu được bao nhiêu bản chất của cuộc cách mạng Pháp.

Các nhà sử học đã cố gắng rọi sáng những «điều kiện lịch sử cụ thể» của bước nhảy vọt đầu tiên ấy của anh Nguyễn Tất Thành. Tác giả Trần Dân Tiên từ lâu đã hé mở động cơ tâm lý và chí quyết tâm của Bác đi về phương Tây: «Tôi muốn đi ra nước ngoài xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta» ([2]).

Từ 1906 – 1908, anh Thành vào học trường tiểu học Đông Ba và trường Quốc học Huế. Dù rằng, dưới mái tranh trường Quốc học có không ít thầy giáo giỏi (cả người Pháp lẫn người Việt), nhưng những dấu ấn của văn hóa Pháp và nhất là tinh thần của cách mạng Pháp dường như không nhiều trong tâm trí anh Nguyễn.

Trái lại, thời điểm ấy, «Người đã tiếp xúc với một số tờ báo tiến bộ của Pháp, qua những người lính có tư tưởng chống đối trong quân đội Pháp» ([3]).

Do có điều kiện tìm hiểu lịch sử nước Pháp, tìm hiểu những tư tưởng của các nhà Khai sáng vĩ đại của nước Pháp, và hẳn do tính nhạy cảm bẩm sinh, anh đã dần dần có ý nghĩ chỉ có châu Âu, nơi diễn ra biết bao cuộc cách mạng trong đó có Cách mạng Pháp 1789 và Công xã Pa-ri 1871, nơi lần đầu tiên vang lên những chữ *Tự do*, *Bình đẳng*, *Bác ái*, nơi có khoa học kỹ thuật tân kỳ, mạnh mẽ so với các lục địa khác — chỉ có nơi đó mới có thể giúp anh những tri thức cần thiết cho việc tìm ra con đường giải phóng dân tộc.

Có tác giả nước ngoài còn viết cụ thể rằng, «ý tưởng đó lần đầu tiên nảy sinh ở Thành khi anh đọc tác phẩm của G. Rútxô. Qua tác phẩm *Thú tội* của Rútxô, Thành hiểu được rằng chàng thanh niên Rútxô trước khi trở thành

nhà khai sáng vĩ đại đã có tới 10 năm lưu lạc trên các nẻo đường của các nước châu Âu. Vậy là ông đã học được nhiều ở ngành quan trọng và khó khăn nhất – khoa học về cuộc sống. Rồi chính cuộc sống cũng như thế giới bất bình đẳng, thế giới đau khổ, đói nghèo xung quanh ông, đã giúp ông sau này trở thành người đề xướng những tư tưởng cao quý về tự do, bình đẳng, bác ái và trở thành sứ giả của cuộc Đại cách mạng Pháp (4).

Có thể nói, tinh thần yêu tự do, thái độ xem thường những khuôn phép giáo lý truyền thống và chủ nghĩa vô thần chiến đấu trong cuốn sách của một người Pháp vĩ đại mà anh vô tình phát hiện trong tủ sách của cha mình làm anh sửng sốt. Đến đây, ta có thể khẳng định, Cách mạng Pháp 1789 với bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* do Hội đồng lập hiến của Quốc hội Pháp thông qua ngày 26-8-1789 đã tạo nên động lực tâm lý đến mức nào với người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành.

Sau này, khi trả lời phỏng vấn của phóng viên tạp chí *Ngọn lửa nhỏ* Liên Xô, nhà thơ và nhà phê bình có tên tuổi Ôxip Mandenstam, vào tháng 12-1923, trên chuyến tàu rét mướt từ Pêtôgờrát về Mátxcơva, chính Người đã giải thích rõ như sau: « Vào trạc 13 tuổi, lần đầu tiên tôi đã được nghe những từ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái. Thế là tôi muốn làm quen với văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn náu đằng sau những từ ấy » (5). Quả thực, đó là sự bộc lộ suy nghĩ của một thanh thiếu niên có thiên tư đặc biệt, với phương pháp tư duy đúng đắn, mong đi tìm những truyền thống chân chính của Cách mạng Pháp.

Theo hướng suy nghĩ đó, anh Thành quyết tâm vào Sài Gòn, nơi mà mọi người cảm thấy châu Âu không xa lắm. Năm 1910, trên đường vào Nam, Anh có ghé lại Phan Thiết, giao thiệp với các sĩ phu còn lại của *Duy Tân hội*, dạy học ở trường Dục Thanh do các cụ mở với mục đích đào tạo mầm non cho đất nước. Anh từ chối lời mời đi Nhật, tâm niệm ý đồ đi Pháp.

Sài Gòn lúc ấy đã là thương cảng lớn nhất nước ta, công nghệ khá nhộn nhịp. Tờ báo chữ quốc ngữ đầu tiên do Trương Vĩnh Ký làm, tờ *Gia Định báo* có từ 1865. Năm 1881, Pháp cho đặt đường ray Sài Gòn – Mỹ Tho. Tư tưởng *Duy Tân*, *Minh Tân* vẫn phổ biến tuy Trần Chánh Chiếu và đồng chí của ông trong đoàn thể của Phan Bội Châu, nguyên chủ bút 2 tờ báo quan trọng của Sài Gòn là *Lục tỉnh tân văn*, *Nông cổ mín đàm* – đã bị bắt giam.

Tầu đi Pháp tuần nào cũng có, trên các hè phố, nhiều áp-phích vẽ hình những con tầu rẽ sóng đại dương tới các thành phố, bến cảng hấp dẫn: Xanhgapo, Côlômbô, Mácxây, Boócđô, Lơ Havrơ, Gibuti... « Hẳn là tình hình kinh tế xã hội Sài Gòn có kích thích thêm Nguyễn Tất Thành vốn sẵn ý chí đi Âu Mỹ « xem họ làm ăn thế nào » để rồi « trở về giúp đồng bào chúng ta » (6).

Trước khi xuất dương sang Pháp, Anh Thành có theo học một thời gian ngắn tại trường kỹ nghệ thực hành Sài Gòn, mà nhà sử học Pháp Charles Fourniau nhận xét rất tinh tế rằng đó là dấu hiệu chứng tỏ Người muốn tiếp xúc thực sự với kỹ thuật phương Tây như một người thợ: « Việc chuyển từ một thầy giáo thành một học sinh trường kỹ nghệ là một điều kỳ lạ ở một nước vốn khinh rẻ công nghệ và nghề thợ... Cho nên anh thanh niên cách mạng này đến với trường kỹ nghệ không phải để lập sự một nghề nghiệp mà để tiếp xúc với phương Tây, với kỹ thuật phương Tây, với những con người tiến hành kỹ thuật đó, nghĩa là với giai cấp công nhân (7).

Vào năm 1910 – 1911, số người Việt Nam đi sang phương Tây còn ít ỏi, chỉ

vào khoảng trên, dưới 100 người, phần đông người Nam Kỳ, nhất là lại sang Pháp hoặc các nước châu Âu khác với tư cách nhà cách mạng chuyên nghiệp.

Cuộc hành trình của anh Thành từ 1911 cho đến cuối 1917, khi anh quyết định ở lại làm ăn và hoạt động cách mạng ở Pháp thực kỳ thú và bổ ích. Trong tháng 6 và 7-1911 anh ghé lại các cảng Marseille, Le Havre, làm công ở đó. Cuối 1912, anh làm thuê cho chủ tàu thuộc hãng «Năm Sao» chạy vòng quanh châu Phi, dừng chân ở Algérie, Tunisie, Congo, Dahomoy, Sénégal, Réunion, Guinée. Năm 1913, anh đi Mỹ, dừng chân ở New-York một thời gian rồi trở về Pháp. Đầu 1914, anh sống và làm việc ở nước Anh cho đến cuối 1917.

Giai đoạn thứ nhất của cuộc hành trình nhận thức đã chấm dứt. Chẳ bao lâu, sống trên đất Pháp, anh được sự giúp đỡ của các nhà cách mạng trẻ tuổi và nổi tiếng của thủ đô Paris, đúng như nhận xét của Jean Lacouture trong lời mở đầu cuốn *HỒ CHÍ MINH*, Paris, 1967, « Ông Hồ đã được cuộc Cách mạng Pháp khích lệ, đã trở thành chiến sĩ của Đảng Xã hội từ thời Cách mạng Tháng Mười... ».

Ngay sau đó ít lâu, tại Đại hội lần thứ 18 Đảng Xã hội (SFIO), vào ngày 29-12-1920, anh cùng 160 đại biểu bỏ phiếu tán thành gia nhập ngay Quốc tế Cộng sản, cũng không nên hiểu giản đơn rằng, Anh đã cùng các đồng chí mình đoạn tuyệt hẳn quá khứ. Trong một công trình hợp tác với các nhà sử học Việt Nam gần đây, nhà sử học Pháp Alanh Rútxiô đã viết: « Đảng cộng sản Pháp mới ra đời vừa là sự đoạn tuyệt, vừa là sự kế tục những truyền thống nhân văn chủ nghĩa Pháp cổ xưa (thời kỳ Ánh sáng, những tác giả lớn của thế kỷ 19...), vừa kế tục những quan điểm của phong trào công nhân Pháp trước năm 1920 (với những quan điểm tích cực và tiêu cực), và chủ nghĩa Mác đang trong quá trình trở thành chủ nghĩa Mác—Lênin » (8).

Trong cuộc hành trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Tất Thành quyết định sang Pháp, trước hết để tìm hiểu nước Pháp — nơi đã nổ ra những sự kiện rung chuyển châu Âu năm 1789, nơi phát sinh bản *Tuyên ngôn* bất hủ về quyền con người và quyền công dân, nhưng cũng chính nước Pháp lại cũng sinh ra chế độ thực dân tàn bạo, phản nhân văn như Anh đã chứng kiến ở Việt Nam. Cần phải đi tới ngọn nguồn của cái *bi kịch và nghịch lý* đó của văn minh và dã man, mà chính nước Pháp vĩ đại đã sản sinh ra. Đó là một mặt quan trọng của *giai đoạn thứ hai*, thực ra không tách rời với giai đoạn trước, nhưng hoàn toàn có ý nghĩa của một chặng nhận thức khác nói chung về *Cách mạng*, hay nói riêng là về cách mạng Pháp.

Nhờ cuộc hành trình qua nhiều lục địa, Anh đã hiểu rõ thực trạng nhiều dân tộc thuộc địa, tệ phân biệt chủng tộc và tội ác thực dân trên mọi quốc gia có ách thực dân. Anh khâm phục ý chí giành độc lập tự do của nhân dân Mỹ, đồng thời cũng hiểu rõ mặt trái của tượng thần Tự do sừng sững trước cảng Nữu-ước, nơi ra đời bản *Tuyên ngôn độc lập* nổi tiếng 1776. Với nước Pháp, thì sự nhìn nhận còn sớm hơn. Theo Charles Fourniau, kinh nghiệm đầu tiên của Anh Thành lại chính ở cảng Marseille khi tàu anh vừa cập bến, khi thấy cảnh những cô gái điếm rẻ tiền ở bến cảng, nghĩa là ở người vô sản phương Tây cũng có những vấn đề giống với phương Đông bị áp bức.

Tất cả những điều ấy được thể hiện một cách khoa học, độc đáo trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, in ở Paris năm 1925, mà nhiều nhà nghiên cứu đánh giá là sự tiếp nối truyền thống văn học của phương Tây chống chế độ nô lệ cuối thế kỷ 19 đầu 20 với những tên tuổi như V. Hugo, J. Valles, J. Guesde, J. Jaurès...

Chính giai đoạn này, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục tìm hiểu và khai thác thêm

những di sản tư tưởng tích cực của Đại cách mạng Pháp.

Trước hết là việc người thanh niên của « châu Á trẻ tuổi » ấy luôn luôn tranh thủ tiếp xúc học hỏi văn hóa phương Tây mà thủ đô Paris ai cũng biết là trung tâm văn minh châu Âu lúc ấy. Anh Thành tham gia Hội nghệ thuật, tham dự các cuộc hội thảo về vấn đề triết học, văn học, chính trị, kinh tế ở các câu lạc bộ, đọc sách ở thư viện. J. Fort kể lại: « Anh Nguyễn hay đi thăm các nhà máy và bảo tàng, danh lam cổ tích và năng đến Câu lạc bộ Ngoại ô theo truyền thống cách mạng 1789 »([9]). Trong các nhà văn phương Tây mà anh Thành đọc, như Trần Dân Tiên kể cho chúng ta, thì Anatole France, Lev Tolstoi « là những người đỡ đầu văn học cho ông Nguyễn » ([10]).

Am hiểu và có cảm tình sâu sắc với văn hóa phương Tây, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là người sớm tìm thấy cái truyền thống quí báu nhất của Cách mạng Pháp cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc mà mình đang theo đuổi là *truyền thống dân chủ vẻ vang* của nó. Điều đó cũng cắt nghĩa sự say mê Dickens, A. France, E. Dola và cả cuốn *Túp lều của bác Tôm* của H.Stom, một cuốn sách phê phán chế độ nô lệ ở Mỹ, góp phần đáng kể trong cuộc giải phóng chế độ nô lệ ở Mỹ thế kỷ trước.

Những năm tháng đó ở Việt Nam thực u uất, đen tối. Đời sống tâm lý xã hội thực ngột ngạt, thất vọng sau những thất bại của những kỳ vọng. Từ Diễn Đồng hình dung tình thế cách mạng ấy như một đêm « đêm sao, đêm mãi, tối mò mò ». Trong cái đêm ấy chỉ có đôi ba « tiếng trẻ u ơ khóc », vài tiếng cụ già « thủng thẳng ho » khiến nhà thơ nhận xét cay đắng « Ngọn đèn giữ trộm khêu còn bé ». Tâm trạng ấy cho đến cả những năm chiến tranh thế giới thứ nhất và là « thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng. Hai mươi năm lẻ đã từng bao đau xót ». Vẫn tiếng gọi « hồn cố quốc ».. Vẫn tiếng kêu, tiếng hỏi lớn mà không hề có lời đáp: « Nào người Dụ Cát, Lư Thoa » hay « Từ khi đá lở sông cồn. Nước non trơ đó, nào hồn ở đâu? »...

Phải đợi đến *Bản án* cái không khí tuyệt vọng ấy mới chấm dứt, một luồng sinh khí mới đã thổi vào nước ta trên cơ sở sự kết hợp tài tình những nhận thức mác-xít, sự hài hòa giữa các giá trị truyền thống phương Đông và phương Tây, giữa « mưa Âu gió Mỹ » và « dòng giống Lạc Hồng ». Sự kết hợp ấy lại không phải là một thứ chủ nghĩa cải lương của Tây Hồ Phan Chu Trinh người say mê văn minh Pháp, chế độ đại nghị tư sản dân chủ đáng thèm khát với một trí thức xứ thuộc địa hà khắc, mà bỏ qua biết bao truyền thống, những di sản tư tưởng đích thực của Cách mạng Pháp. Chính vì thế trong cuốn sách khá quen thuộc ra mắt đã 25 năm nay, đồng chí Phạm Văn Đồng viết: « Hồ Chủ tịch thu góp tất cả tinh hoa của dân tộc Việt Nam... Người cũng thu góp những tinh hoa của thế giới văn minh, của nhân loại tiến bộ », và «Bác hiểu biết nước Mỹ... là người bạn cố tri của nhân dân Pháp » ([11]).

Ở đây, cũng cần nhắc lại sự kiện ngày 18-6-1919 khi cái tên nổi tiếng *Nguyễn Ái Quốc* xuất hiện, khi đồng chí thay mặt *Hội những người Việt Nam yêu nước ở Pháp* gửi đến Hội nghị Verseilles bản *Yêu sách của nhân dân Việt Nam* (Revendications du peuple annamite) đòi Chính phủ Pháp thừa nhận các quyền tự do dân chủ và bình đẳng cho nhân dân Việt Nam.

Điều đáng lưu ý là *Bản yêu sách 8 điểm* ấy được các bạn Pháp coi là tiếng nổ của « quả bom chính trị » lại sử dụng ngay những vũ khí tinh thần của cách mạng Pháp. Sau khi nêu 8 điểm yêu sách, Nguyễn Ái Quốc kết luận: nhân dân An-nam biết rằng *nhân dân Pháp đại biểu cho tự do và công lý*, và không bao giờ từ bỏ lý tưởng cao cả của mình là *tình bác ái toàn thế giới*. Vì thế, nghe theo tiếng nói của những người bị áp bức, là nhân dân Pháp sẽ làm tròn nhiệm

vụ của mình đối với nước Pháp và đối với nhân loại ».

Sau này, trên tờ *Le Paria*, Nguyễn Ái Quốc còn có nhiều dịp đề cập đến những vấn đề ấy, với *mạch suy nghĩ* ấy.

Như vậy là, với tầm nhìn của một nhà cách mạng kiểu mới, chính Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay khi hoạt động ở Pháp bên cạnh nhiều bậc đàn anh, những *lãnh tụ tinh thần*, đã có nhận thức nhất định về tinh thần của Đại cách mạng Pháp 1789. Chính Phan Chu Trinh cũng tự thừa nhận thật sòng phẳng rằng, những hạn chế chính trị và nhận thức của mình khi cụ tự so sánh với Nguyễn Ái Quốc. Phan Chu Trinh viết: « Tôi đọc chữ Pháp bập bẹ nên không am tường hết sách vở ở cái đất văn minh này. Cái đó tôi thua anh xa lắm... Tôi ví tôi ngày nay như con ngựa đã hết nước tế... thân tôi như cá chậu chim lồng. Vả lại cây già thì gió dễ lay, người già thì trí lẫn, cảnh tôi như hoa sắp tàn... Từ xưa đến nay tôi cứ cho phương pháp của tôi có nhiều cái hay hơn nhiều cái dở, vì rằng người nước mình trên có chính phủ bảo hộ trông, dưới là một bầy tham quan lại nhũng, học thức trong đám dân chúng kém cỏi, thì còn gì tốt bằng cái tôi dựa vào lý thuyết nhân quyền để mà cổ động chí sĩ dân tình.. » (12).

Như vậy là, sau 7 năm sống và hoạt động ở thủ đô của Cách mạng Pháp 1789 (1917 – 1923), nơi trung tâm những dòng xoáy chính trị thế giới, Nguyễn Ái Quốc đã dần trở thành *nhà cách mạng chuyên nghiệp*, khi anh lần đầu tiên đặt chân lên đất nước Xô-viết 30-6-1923, mở ra chặng đường mới của cuộc đời hoạt động chính trị sôi nổi và phong phú. Nhớ lại những hoạt động của Anh ở Pháp trong hàng ngũ Đảng xã hội Pháp, và sau đó từ 12-1920, trong Đảng cộng sản Pháp, người đã góp phần khai thác truyền thống tốt đẹp và nhân văn của những tư tưởng dân chủ Pháp, đồng chí J.Duclos đã nói: « Đối với tôi, đấy là điều mới lạ. Vì lúc ấy ở Pháp, người ta giới thiệu chính sách thuộc địa như công cuộc xuất cảng văn minh sang các nước lạc hậu » (13).

Từ 1924 đến 1929, trong lịch sử cách mạng Việt Nam được coi là giai đoạn hình thành các tổ chức tiền thân của Đảng cộng sản Việt Nam, giai đoạn đấu tranh sôi nổi giành quyền lãnh đạo cách mạng giữa hai khuynh hướng dân tộc xã hội chủ nghĩa và khuynh hướng dân tộc tư sản với sự kết thúc thắng lợi trọn vẹn của giai cấp công nhân Việt Nam.

Ngày 21-1-1926, Tổng bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội quyết định ra tờ báo *Thanh niên*, làm cơ quan ngôn luận của mình, đó cũng là tờ báo đầu tiên của nền báo chí cách mạng Việt Nam do chính đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập, điều khiển và là cây bút chủ yếu, có khi không ký tên.

Đọc tờ báo đặc biệt này, thấy có tới hàng chục bài về lịch sử cách mạng các nước Âu, Á, Mỹ, Phi từ cận đến hiện đại, nhằm mở mang kiến thức cho bạn đọc, rút ra những kinh nghiệm cơ bản về những cuộc cách mạng ấy. Những bài viết ngắn gọn, súc tích, với một bút pháp giản dị mà hiệu quả dành cho những bạn đọc trong nước còn đang xa lạ với những khái niệm, kiến thức về cách mạng và dân tộc, chính trị và xã hội, quốc tế và trong nước...

Trong loạt bài giới thiệu *Lịch sử châu Âu trong thế kỷ 19*, báo đã dành liên tiếp 2 số 65 (ngày 17-10-1926) và 66 (24-10-1926) với số chữ đáng kể của một tờ tuần báo chỉ có 4 trang, khổ nhỏ, để trình bày lịch sử Cách mạng Pháp 1789. Ngòi bút của Nguyễn Ái Quốc thực gợi cảm, sinh động. Ngay mở đầu: « Đoạn sau thế kỷ 18, vua Pháp là Louis 14 là một người rất lếu láo (nguyên văn). Kòn 150.000 quan to và quí tộc thì chỉ biết nịnh vua và ép bức dân. Nịnh vua đến nỗi những người rất quyền quí thì lấy được vào koi áo mặc quần cho vua làm vinh hạnh lắm, ép bức dân đến nỗi bắt dân đi khua ngoài đồng cho cóc nhái đừng kêu, làm cho các ngài ngủ không ngon.

Zới vua và qui tộc lại còn bọn tham quan nhũng lại, kiếm hết cách đè dân lấy tiền cực khổ nhiều bề: thuế chợ, thuế bò, thuế ngựa, chẳng khác gì dân Annam bây giờ, chỉ hơn ta một chút rằng dân không phải hút rượu cồn và á phiện... »

Sau đó tác giả bài báo trình bày tình thế của Cách mạng Pháp, cũng thật giản dị: « Lúc bấy giờ, phong triều cách mệnh bên Mỹ (1776), phần thì vì những kẻ nho gia như ông Ru-xô, ông Von-te, ông Mông-tes-cưu làm ra sách vở cổ xúy cho sự tự do, bình đẳng. Còn học trò thì dần dần tỉnh dậy ai cũng chăm xem sách chính trị, ham bàn việc kinh rồi lại đi bí mật truyền cho dân. Đến năm 1787, gió cách mạng đã hù hì thổi.. »

Tác giả không quên so sánh tình thế cách mạng đó với thực tiễn ở Việt Nam, một cách tự nhiên mà đầy ẩn ý: « Chính trị vua Pháp khi ấy cũng giống như bên nước ta ngày nay. Nó thấy lòng dân náo nức thì nó đặt ra hội đại biểu này hội đại biểu kia, nhưng nó cố ý cho đại biểu nó đông hơn ta và bao nhiêu quyền thì nó chiếm hết. Song đại biểu dân Pháp khi đó nhiều người tốt, còn đại biểu dân ta giờ thì là những đồ nịnh tây... ».

Sau đó, ngòi bút Nguyễn Ái Quốc dừng lại ở sự kiện ngày 14-7-1789 với nhận xét nhẹ nhàng mà sâu sắc về cuộc Cách mạng Pháp: « Đến ngày 14 tháng 7 quốc dân quân đem nhau tới phá kho súng. Lấy được ít súng lại kéo nhau đi phá khám Basty kách mệnh Pháp kỷ nguyên từ ngày ấy, cho nên dân Pháp lấy ngày ấy làm ngày tết.

Từ đó về sau, dân thế ngày càng thịnh, quí tộc và giám mục (tụi giám mục chiếm đất đai của dân 1/3) đều trốn ra ngoại quốc. Vua tuy chưa bị giết, nhưng quyền đã vào tay cách mệnh cả. Bao nhiêu luật lệ hư xấu, sưu nặng thuế nhiều đều bỏ cả »..

Phần Kách mệnh Pháp, cùng với phần Lịch sử cách mệnh Mỹ, Lịch sử cách mệnh Nga, được trình bày trong sách này, xem như 3 cuộc cách mạng tiêu biểu nhất của loài người từ trước tới đó. Trong các tiểu mục *Vì sao Pháp có phong triều cách mệnh?* và *Cách mệnh Pháp khởi từ bao giờ?*, khác với sự trình bày trên báo *Thanh niên* năm trước, tác giả nói kĩ càng hơn những nguyên nhân của Cách mạng Pháp 1789 cũng như lực lượng cách mạng. Thí dụ, sự tranh chấp và thuộc địa Canada và Ấn Độ giữa Pháp với Anh, ảnh hưởng của cách mạng Anh 1653 với nước Pháp, ngoài phong trào cách mạng Mỹ 1776, cũng như kỹ càng hơn sự kiện 5-10-1789 khi quần chúng thủ đô Paris kéo nhau về Véc-xây bắt nhà vua phải kí vào *Tuyên ngôn* xóa bỏ chế độ phong kiến nông nô, lập hiến pháp xóa bỏ chế độ chuyên chế » ([14]).

Tác giả đã có cái nhìn bao quát, khi gắn sự kiện 1789 với các sự kiện lớn tiếp theo của nước Pháp như « Năm 1848 lại cách mạng lần thứ 2 » và đặc biệt Công xã Paris 1871. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn dành đáng kể cho việc rút ra những bài học cụ thể của Cách mạng Pháp đối với Việt Nam. Sau khi nêu rõ ảnh hưởng to lớn của sự kiện 1789 với đời sống chính trị châu Âu « Dân các nước thì đều mừng thầm và tán thành. Nhưng vua và quí tộc các nước thì sợ dân mình bắt chước dân Pháp... », đồng chí đã ca ngợi cái « gan cách mệnh của dân Pháp, nhờ đó mà trong dẹp nội loạn, ngoài phá cường quyền »...: Thế mới biết, một người cách mệnh có gan, hơn một ngàn người vô chí »([15]). Nhưng điều quan trọng hơn nữa là *Cách mệnh Pháp đối với cách mệnh Việt Nam thế nào?* và *Cách mệnh Pháp làm gương cho chúng ta về những việc gì?* Người viết: « Tư bản nó dùng chữ Tự do, Bình đẳng, Đồng bào để lừa dân xúi dân đánh đổ phong kiến, rồi nó lại thay phong kiến mà áp bức dân. Cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mỹ, nghĩa là tư bản cách mệnh cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kì thực bên trong thì nó tước lục công

nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cách mệnh đã 4 lần rồi, mà nay công nông Pháp hẵng còn phải mưu cách mệnh lần nữa mới hòng thoát khỏi áp bức. Cách mệnh Việt Nam nên nhớ những điều ấy» ([16]).

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công. Ngày 2-9 năm ấy, trong cuộc mít tinh tại Quảng trường Ba Đình Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Những lời bất hủ trong *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mỹ và của bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của Cách mạng Pháp 1789 đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh dùng một cách trang trọng cho lời mở đầu của *Tuyên ngôn độc lập* 1945 của nước Việt Nam mới: «Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong nhưng quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc».

Lời bất hủ ấy trong bản *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng: dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

«Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi».

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được» ([17]).

Như vậy là, những truyền thống vẻ vang của Cách mạng Pháp 1789, trong cuộc đời chính trị sôi động của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng như nhân dân Việt Nam luôn luôn yêu tự do độc lập, bình đẳng và công bằng xã hội, trở thành một trong những vũ khí tư tưởng lợi hại cho cuộc chiến đấu lâu dài, gian khổ cho chính những mục tiêu có tính cách toàn nhân loại của Cách mạng Pháp.

Tháng 2-1989

—

CHÚ THÍCH

1. Một sự đối chiếu cần thiết; Ở Nhật Bản, năm 1875 tức năm Minh Trị thứ 8, đã xuất bản bằng tiếng Nhật cuốn *Tinh thần pháp luật* của Montesquieu và cuốn *Lịch sử cuộc cách mạng Pháp* của A. Mignet do Kido Taka Yoshi và Kava Suke — Yuki dịch. Xem Ishida Kadu-Yoshi *Nhật bản tư tưởng sử*, T. 2, Sài gòn, 1973, tr. 165.

2. Trần Dân Tiên. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Hà Nội, 1970, tr. 11.

3. Bảo tàng Hồ Chí Minh. *Hồ Chí Minh — những sự kiện*, HN, 1987, tr.12

4. E.Côbêlép. *Đồng chí Hồ Chí Minh* NXB Tiến bộ, Mátxcơva, 1985, tr.37.

5. Ôxíp Menđenstam (1891—1938). *Đến thăm một chiến sĩ Quốc tế cộng sản*, số 39, ngày 23-12-1923, theo *Tác phẩm mới*.

6. *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh* t.p. HCM., 1980, tr.21.

7. Charles Fourniau *HO CHI MINH Notre camarade*. Paris, 1970, tr 21.

. Xem *Tình đoàn kết vô sản Việt Nam*, Hà Nội, 1986, tr.71.

9. Xem *Bác Hồ*, hồi ký, Văn học, 1960, tr.49.

10. Trần Dân Tiên, sđd, tr.35.

11. Phạm Văn Đồng. *Tổ quốc ta nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*, Văn học, 1969, tr.166.

12. Thu Trang. *Phan Chu Trinh ở Pháp*. Paris, 1979, tr.124.

13. Xem *Bác Hồ ở Pháp*, Hồi ký, Văn học Hà Nội, 1975, tr.77.

14. Xem *Hồ Chí Minh tuyển tập*, T.I. Sự thật, Hà Nội, 1980.

15. 16. 17. *Hồ Chí Minh tuyển tập*, sđd. tr. 244 247, 315.

NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN VIỆT NAM kỷ niệm 150 năm Cách mạng Pháp (1789—1939)

NGUYỄN THÀNH

VÀO năm 1939, những người cộng sản Việt Nam đã chủ trương tổ chức kỷ niệm lần thứ 150 cuộc Cách mạng Pháp theo tinh thần chiến đấu cách mạng trên hai mặt: tuyên truyền cổ động và tổ chức đấu tranh.

a) Tất cả các báo chí của Đảng và có sự lãnh đạo của Đảng đều được huy động viết những bài nghiên cứu, giới thiệu tư liệu, khai thác những nội dung cách mạng có ý nghĩa quốc tế, nhân đạo của Cách mạng Pháp và vận dụng tinh thần ấy vào trong tình hình đấu tranh chính trị đương thời ở Việt Nam. Đồng thời Đảng Cộng sản tổ chức liên minh với phái tả trong chi bộ Đảng Xã hội Pháp ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, với chi hội Hội Nhân quyền Pháp ở Đông Dương với nhóm « Ngày nay », mở một đợt tuyên truyền trên các báo của họ theo cùng một hướng, phối hợp với sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản.

Những bài nghiên cứu, diễn văn của những người cộng sản và trí thức tiến bộ Pháp đăng trên các báo chí xuất bản ở Pháp gửi sang Việt Nam là những nguồn tư liệu rất quan trọng, bổ sung và làm phong phú thêm cho trận địa lý luận, chính trị và văn hóa ở Việt Nam trong dịp kỷ niệm này.

Từ giữa tháng 5-1939, báo chí của Đảng Cộng sản bắt đầu lên tiếng về kỷ niệm Cách mạng Pháp. Đợt tuyên truyền kéo dài trong hai tháng.

Cuộc đấu tranh đòi thực hiện các quyền tự do, dân chủ sơ đẳng nhất và cải thiện đời sống tối thiểu cho nhân dân lúc này đang bị thế lực phản động thuộc địa phản công, giành giật lại sau khi chúng buộc phải lùi bước trong những năm trước, đồng thời việc phòng thủ Đông Dương, chống nguy cơ bọn phát xít Nhật nhảy vào chiếm Đông Dương, đã trở thành một vấn đề thời sự nóng hổi. Bọn phản động thuộc địa Pháp cũng lo phòng thủ Đông Dương, sợ phát xít Nhật tiến vào chiếm mất độc quyền của chúng, nhưng lại đề ra chính sách phòng thủ đối lập lại với yêu cầu và nguyện vọng tự do, dân chủ, cải thiện đời sống của nhân dân Đông Dương. Rõ ràng là đấu tranh cho tự do, dân chủ, cải thiện đời sống, và hòa bình, chống phản động thuộc địa và chủ nghĩa phát xít lúc này đang gắn chặt với nhau. Tất cả những vấn đề bức thiết trong đấu tranh chính trị – xã hội ở Đông Dương đương thời hầu như đều có thể tìm thấy trong suy nghĩ và cách giải quyết của các nhà cách mạng Pháp, nói như G. Giôrex từ cuối thế kỷ thứ XIX: « Trong cách mạng Pháp, người ta tìm thấy lời giải cho tất cả các vấn đề chính trị đặt ra hiện nay » (1).

Nhân dân Đông Dương đấu tranh vì cơm áo lúc ấy cũng tìm thấy trong lời nói nổi tiếng của Mirabô ngày 26-9-1789: tìm cơm áo cho những người lao động ở trong các nhà giàu; tăng thêm các

---

(1) Trích lại báo cáo của G. Bruyha ở Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Pháp, đăng trên báo *Notre Voix*, số 18, ngày 14-5-1939.

khoản và mức đóng góp từ nhà giàu để nhẹ gánh cho quần chúng nghèo khó. Nhà cách mạng tư sản có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa Hôbe viết trên báo *Le Père Duchesne*, tháng 12-1792 đã nói về những nhà tư sản như là những con đỉa hút máu của nhân dân. Cách mạng Pháp đã giải quyết khó khăn lúc ấy về tài chính để phục hưng đất nước bằng phương châm: vay của nhà giàu, cấm xuất khẩu tư bản và kiểm soát ngân hàng. Xanh Guytx hết sức quan tâm giải quyết điều kiện sống của con người bằng những nguyện vọng tốt đẹp, mặc dầu còn mang theo ảo tưởng: Cách mạng không cho phép còn có một người nghèo đói, một người chịu đau khổ trong đất nước Muốn được như thế, chỉ có thể với điều kiện là có một cuộc cách mạng và một nước Cộng hòa chân chính.

Trung tuần tháng 5-1939, Hội đồng Kinh tế – Tài chính Đông Dương họp phiên bất thường, đã nhân danh yêu cầu phòng thủ Đông Dương, quyết định đặt ra một khoản phụ thu là 10 triệu đồng. Chính sách của chính quyền thuộc địa ở Đông Dương là thống nhất phòng thủ với bần cùng hóa nhân dân, nhất là nhân dân lao động, trái ngược hẳn với chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương là phải mở rộng dân chủ, cải thiện đời sống để tăng cường khả năng phòng thủ. Chính cuộc Cách mạng Pháp đã giải quyết thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền dân tộc với mở rộng các quyền tự do cho nhân dân không tách rời nhau, chống lại bọn chuyên chế phong kiến liên minh với nhau tấn công nước Cộng hòa Pháp mới ra đời, với những chiến công vang dội ở Vanmy, Gian máppơ, Phlơrúytr... Chính sách của những người Giacôbanh cứu nước Pháp khỏi tay bọn bạo chúa trong các năm 1792, 1793 là những bài học quý báu của lịch sử, nhưng luôn luôn giữ được ý nghĩa thời sự nóng hổi để giải quyết trong những tình huống phức tạp mối quan hệ giữa bảo vệ đất nước và tự do dân chủ, cơm áo cho nhân dân.

Sau cách mạng, vật giá đắt đỏ, đời sống của nhân dân gặp khó khăn. Những người Giacôbanh nhấn mạnh phương thức khắc phục khó khăn là phải có nhân dân tham gia giải quyết để củng cố cơ sở của nền Cộng hòa mới ra đời và Nhà nước ban hành những sắc lệnh, nghị định hết sức nghiêm ngặt, chống nạn đầu cơ, nâng giá tùy tiện.

Trong dịp kỷ niệm này, Trung ương Đảng có Chỉ thị nội bộ trong toàn Đảng. Căn cứ vào Chỉ thị của Trung ương, các Xứ ủy, Tỉnh ủy có chủ trương cụ thể về cách tiến hành trong Đảng bộ và địa phương mình. Xứ ủy Bắc Kỳ biên soạn một cuốn sách nhỏ lưu hành nội bộ, dày 25 trang, in thô sơ, nhan đề: *Kỷ niệm 150 năm cuộc Đại Cách mạng nước Pháp*, đề ngày 25-6-1939, giải thích nội dung lịch sử, phân tích ý nghĩa lần kỷ niệm này và hướng dẫn đảng viên tổ chức quần chúng hành động theo những khẩu hiệu của Đảng; «phải kiên nhẫn» giảng giải những cuộc tàn sát của phát xít Nhật, về tình cảnh thê thảm của dân Cao Ly, Đài Loan thuộc Nhật, cho quần chúng có ý thức chống phát xít. Đồng thời vận động quần chúng chống phản động thuộc địa, đòi tự do cải cách, chứ không phải chống phát xít Nhật nghĩa là ủng hộ đế quốc Pháp lấy chế độ hiện giờ làm mãn nguyện.

Ta phải giải thích rõ khẩu hiệu của Đảng tán thành phòng thủ chống phát xít không phải là tăng thuế lên lưng dân nghèo, trái lại phải bắt bọn giàu sẽ trả chi phí quốc phòng. Nếu có nhà chức trách đi hiểu dụ, ta phải biến những đám quần chúng đi nghe thành một cuộc biểu tình hô các khẩu hiệu dân chủ(tr. 25).

Về tuyên truyền công khai, Đảng cho biên soạn và công bố cuốn sách *Lịch sử cuộc Đại Cách mạng Pháp*; trên báo *Notre Voix* đăng một bài dài nhan đề: Cuộc Cách mạng Pháp, một cuộc xung đột rộng lớn giữa các giai cấp », tác giả Hồng Thạch, đăng liên tục trên 4 số 25, 26, 27, 28, ra các ngày 7, 14, 21, 28-7-1939. Đây là những tư liệu về Cách mạng

Pháp viết theo quan điểm mác xít, tương đối cụ thể, lần đầu tiên ra mắt bạn đọc đông đảo ở nước ta, khác hẳn với những cuốn sách, bài báo viết về Cách mạng Pháp, nội dung nghèo nàn, trình bày sai lạc lịch sử theo quan điểm của các sử gia tư sản phản động đã lưu hành ở nước ta.

b) Trong hai ngày 13, 14-7, các Đảng bộ cơ sở tổ chức mít tinh quần chúng ở nhiều nơi trong cả nước, nhất là ở các thành phố: 1.600 công nhân và quần chúng lao động biểu tình trên đường phố Hải Phòng và ngoại ô; 700 nông dân Thái Bình họp mít tinh, hô to các khẩu hiệu dân chủ; 4.000 công nhân, viên chức và lao động Hà Nội tham gia các cuộc mít tinh, biểu tình kỷ niệm. Ở các vùng nông thôn Thiệu Hóa, Yên Định, Thọ Xuân thuộc tỉnh Thanh Hóa; ở Cam Lộ thuộc tỉnh Quảng Trị; ở Điện Bàn, Duy Xuyên thuộc tỉnh Quảng Nam, và ở nhiều huyện, tổng, xã ở các tỉnh miền Nam tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình, mang theo biểu ngữ có các khẩu hiệu dân chủ, lôi cuốn hàng nghìn người tham gia.

Ngày 15-7, những người cộng sản hoạt động công khai liên minh với phái tả trong chi bộ Đảng Xã hội và chi hội. Hội Nhân quyền Pháp ở Hà Nội tổ chức một cuộc mít tinh ở Nhà hát lớn có 3.000 người dự. Đoàn viên Thanh niên Dân chủ và đoàn viên Thanh niên Xã hội trong bộ đồng phục cùng nhau hát những bài hát cách mạng Pháp, làm cho không khí buổi lễ nhộn nhịp, nghiêm trang mà tươi vui. Cùng với các diễn giả Pháp đại biểu chi bộ Đảng Xã hội Duylơrơi, đại biểu chi hội Hội nhân quyền Lacôxtô; Việt Nam có bác sĩ Phạm Hữu Chương, đảng viên Xã hội, đại biểu lao động (Cộng sản công khai) Văn Tiến Dũng. Cuối cùng là đại biểu Đoàn Thanh niên Dân chủ Đào Duy Kỳ (đảng viên cộng sản) đọc lời kêu gọi thanh niên đoàn kết đấu tranh thực hiện các quyền tự do, dân chủ, cơm áo, chống chủ nghĩa phát xít, tham gia và *tích* cực ủng hộ Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Trong cuộc mít tinh, lấy danh nghĩa công khai, trực tiếp là người cộng sản phát biểu trên diễn đàn thì nhà cầm quyền không thể chấp nhận, do đó ngày 14-7, báo *Notre Voix* ra số đặc biệt kỷ niệm Cách mạng Pháp (số 26), đăng bài diễn văn «Tiếng nói của những người cộng sản», kêu gọi những người lao động, những người trí thức và những người Cộng hòa Pháp ở Đông Dương và ở Hà Nội. Diễn văn viết: Trong dịp kỷ niệm này, những người cộng sản Đông Dương hòa cùng nhịp đập của trái tim và tâm hồn với các bạn phái tả, kêu gọi nhân dân Đông Dương. Những người dân Đông Dương thấy ý nghĩa sâu sắc riêng trong ngày kỷ niệm. Đất nước của chúng ta không phải ở thế kỷ thứ XX mà dường như là nước Pháp trước cuộc Cách mạng 1789, đất nước của chuyên chế và áp bức, của những người mù chữ. Do đó cuộc Cách mạng Pháp không phải chỉ cần thiết cho nước Pháp mà nó có ý nghĩa phổ biến cho nhiều nước, trong đó có Đông Dương. Những nhà cách mạng 1789 không phải chỉ công bố Tuyên ngôn quyền con người của nước Pháp mà còn tuyên bố quyền con người cho tất cả mọi người.

Sức mạnh của sự kiện to lớn này vẫn soi sáng cho chúng ta, thức tỉnh mạnh mẽ những yếu tố của ý thức đấu tranh, kể cả giai đoạn hiện nay. Những người cộng sản Đông Dương nhận thức rằng cuộc Cách mạng Pháp không phải là cứu cánh mà là một giai đoạn cần thiết một tiến bộ to lớn trên con đường giải phóng hoàn toàn nhân loại, một mắt xích trong cả chuỗi xích của các cuộc cách mạng từ 1789 đến Cách mạng tháng Mười 1917.

Trong tình hình quốc tế lúc này, bọn bạo chúa dùng hành động để xô đẩy nhân loại trở lại thời kỳ dã man, do đó đòi hỏi mọi người phải tỉnh táo và đấu tranh, phải dùng những phương pháp

đấu tranh của giai cấp vô sản để giành thắng lợi trong việc đòi các quyền tự do, dân chủ, lập nghiệp đoàn, chống nguy cơ phát xít, bảo vệ tư tưởng của phái Giacôbanh ở Đông Dương, buộc nhà giàu phải chi phí cho phòng thủ Đông Dương, thắt chặt tình đoàn kết quốc tế với các dân tộc theo tinh thần đã tuyên bố của năm Cộng hòa thứ nhất.

Tờ báo in đậm khẩu hiệu : « Đoàn kết trong Mặt trận dân chủ Pháp – Đông Dương để tổng đại xá, thực hiện các quyền tự do, dân chủ và nghiệp đoàn, chống chủ nghĩa phát xít và chế độ phản động thuộc địa ».

c) Một số tờ báo xuất bản ở Pháp đưa tin : ngày 25-7-1939, Tổng thống Pháp Lơbroong ký Sắc lệnh sáp nhập Bắc Kỳ với Trung Kỳ, đặt dưới quyền Nam triều. Tờ *La volonté indochinoise* đưa tin nhà cầm quyền Đông Dương về bên Pháp để bàn việc thực hiện cụ thể Sắc lệnh này. Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương phát động một cuộc đấu tranh rộng lớn trong cả nước, trên báo chí và tổ chức quần chúng chống đưa Bắc Kỳ trở lại Hiệp ước 1884. Trọng điểm đấu tranh là Bắc Kỳ mà trung tâm là Hà Nội. Với nguyện vọng của quần chúng và phương thức đấu tranh có sách lược đúng đắn, ngày 5-8-1939, 93 trên 121 thành viên của Viện Đại biểu nhân dân Bắc Kỳ ký tên vào đơn trong một cuộc họp ở trụ sở Hội Khai trí Tiến đức, gửi Bộ trưởng Bộ thuộc địa Mănđen yêu cầu hủy Sắc lệnh do Tổng thống ký. Một thắng lợi đáng chú ý là có chừng 70 người đã từng không đi với ta trong nhiều yêu sách, không đồng tình với ta trên nhiều chủ trương, lần này lại cùng nhau biểu thị thái độ chống trở lại Hiệp ước 1884.

Một cuộc mít tinh quần chúng và biểu tình có gần 1.000 người tham gia ở vườn hoa Canh nông, bên cạnh tượng đài Lênin trên đường Điện Biên Phủ ngày nay. Mọi người cùng nhau hô to khẩu hiệu : « Chống trở lại Hiệp ước 1884 », « Trung, Nam, Bắc xum họp một nhà ». Nhiều truyền đơn, áp phích, biểu ngữ dán trên tường ở các cửa hiệu, cửa Tòa án và Tòa Đốc lý chống việc tăng quyền hạn cho vua, quan bằng cách trở lại Hiệp ước 1884.

Với sức mạnh của quần chúng được giác ngộ, có tổ chức, tranh thủ được một bộ phận lớp trên vốn là công cụ của dịch, sát cánh đấu tranh dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản ; chúng ta đã chủ động tiến công và buộc dịch phải chấp nhận thất bại ngay vào lúc các lực lượng phản động đang hung hăng phản công cách mạng. Chúng không dám đàn áp, chỉ đứng bên rìa theo dõi một cách bất lực.

Bộ Thuộc địa Pháp phải lau mặt cho bọn tay sai của chúng bằng một lời ngượng ngùng : « Tin sáp nhập Bắc Kỳ vào Huế chỉ là một tin đồn nhảm mà thôi ! ».

Trong cuộc đấu tranh này, ta kết hợp khéo léo hai khẩu hiệu, gắn hai vấn đề: Vừa chống trở lại Hiệp ước 1884, vừa biểu thị tinh thần thống nhất dân tộc, ý chí đoàn kết Trung, Nam, Bắc một nhà. Điều này chứng tỏ rằng trong thời kỳ vận động dân chủ, chúng ta vẫn đề cập đến nội dung dân tộc trong điều kiện nhất định.

Những hoạt động kỷ niệm Cách mạng Pháp tuy kết thúc, nhưng cuộc đấu tranh bảo vệ chính sách của Đảng Cộng sản Đông Dương và tinh thần Cách mạng Pháp soi sáng cho bước đi của xã hội ta trong tình thế mới, chống xu hướng cơ hội hữu khuynh, vẫn tiếp tục trên mặt báo. Những hoạt động ấy đã nâng cao uy tín chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương trong các tầng lớp nhân dân trong nước, mở rộng việc tranh thủ những người dân chủ Pháp ở Đông Dương tham gia Mặt trận Dân chủ thống nhất Đông Dương, có ảnh hưởng lớn trong giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản và những người dân chủ ở Pháp đang đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÀ NHO VIỆT NAM YÊU NƯỚC VÀ TIẾN BỘ ĐẦU THẾ KỶ XX

CHƯƠNG THÂU

CUỘC cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII đã đem lại những thành quả to lớn cho tư tưởng, lý luận cách mạng, làm phong phú thêm kho tàng văn hóa thế giới và có một ảnh hưởng lớn về tư tưởng, đặc biệt là về tư tưởng dân chủ đối với những bộ óc tiên tiến của loài người. Ở Việt Nam chúng ta, từ giữa thế kỷ XIX cũng đã có nhiều bậc thức giả như Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch biết đến nền dân chủ tư sản Pháp. Nhưng phải đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó mới có điều kiện đến với các nhà nho yêu nước nhiều hơn, thông qua sách báo «tân thư» Trung Quốc, qua ảnh hưởng của cuộc duy tân của Minh Trị ở Nhật Bản.

★

Sau khi «bình định» đất nước ta về quân sự, thực dân Pháp liền đẩy mạnh chính sách khai thác thuộc địa. Chế độ thực dân — nửa phong kiến được thiết lập thay thế cho chế độ phong kiến đã đầu hàng, phản bội dân tộc Việt Nam. Từ đây một trạng thái ý thức xã hội cũng bắt đầu chuyển biến theo thời đại, cũng là điều phù hợp với trào lưu chung của thế giới, tức là xu thế tư sản hóa. Sự hiện diện của hệ tư tưởng tư sản có nguồn gốc từ phương Tây, là nhân tố mới, có vai trò khá quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội Việt Nam.

Đường lối chống giặc cứu nước của nhân dân ta từ nay cũng phải khác trước. Ngọn cờ chống thực dân Pháp xâm lược của phong trào Văn thân — Cần vương trước đây đã thất bại, chấm dứt luôn cả vai trò lãnh đạo kháng chiến của giai cấp phong kiến. Bài học thực tế rút ra là với một kẻ thù có trình độ văn minh, có khoa học kỹ thuật tiên tiến, nếu chỉ dùng vũ khí thô sơ và nhiệt tình không thôi để đối phó thì không thể được. Vì vậy muốn đánh thắng thực dân tư bản chủ nghĩa, củng cố xây dựng đất nước, thì phải làm cho dân giàu nước mạnh, phải thực hành cải cách, đổi mới xã hội theo hướng tư bản chủ nghĩa. Thời đại mới quy định những nhiệm vụ mới và phải có mộ giai cấp tiên tiến đảm nhận. Giai cấp tiên tiến cách mạng mà lịch sử đòi hỏi phải là giai cấp tư sản. Nhưng giai cấp tư sản Việt Nam đầu thế kỷ XX đang trong quá trình hình thành, lại rất yếu ớt, phụ thuộc vào tư bản nước ngoài và mang tính chất thỏa hiệp với đế quốc để mưu

sự sống còn. Cách mạng Việt Nam ở vào tình trạng «khủng hoảng giai cấp lãnh đạo» Trong khi đó cả dân tộc ta đang phải đắm chìm vì cảnh mất nước, mất quyền, chịu trăm đường áp bức, khổ cực, tối tăm.

Trước tình hình «nước sôi lửa bỏng» ấy, một tầng lớp sĩ phu yêu nước — bộ phận tiến bộ nhất được phân hóa từ giai cấp phong kiến dân tộc — có hấp thụ ít nhiều «tân học» đứng ra lãnh đạo công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam khỏi ách thống trị của thực dân Pháp xâm lược và bè lũ tay sai của chúng. Khác với tuyệt đại bộ phận người của giai cấp phong kiến đã đầu hàng giặc, những sĩ phu này ý thức được trách nhiệm trước lịch sử, họ lấy lại lòng tin, biết dựa vào đông đảo nhân dân yêu nước và họ cố tiến lên cùng với thời đại, tích cực tìm phương cứu nước.

Vừa lúc đó họ tiếp nhận được nguồn ảnh hưởng «gió Mỹ mưa Âu đã làm ồn ào vũ trụ» (1), những «ngọn triều Âu tràn vào bốn mặt» làm cho tỉnh giấc mộng. Đúng như cụ Huỳnh Thúc Kháng nói: «Đồng nội mịt mù, đêm dài dằng dặc, bỗng đâu gà hàng xóm gáy lên một tiếng, giấc mộng quần chúng chợt tỉnh dậy. Sau cuộc Trung — Nhật chiến tranh (1894), Canh Tý liên binh (1900), người Trung Hoa đã dịch các học thuyết Đông — Tây, sách báo của các danh nhân như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, tạp chí của phái cách mạng Tôn Dật Tiên lần lượt lọt vào nước ta. Trong học giới có bạn đã sẵn có tư tưởng quốc gia, cùng đau lòng với giống nòi, được đọc loại sách báo nói trên, như trong buồng tối, bỗng chợt thấy tia ánh sáng lọt vào, những học thuyết mới như «cạnh tranh sinh tồn», «nhân quyền tự do» gần chiếm cả cái chủ đích môn khoa cử ngày trước, mà một tiếng sét nổ đùng, có sức kích thích mạnh nhất thấu vào tâm não người Việt Nam ta» (2).

Nội dung tư tưởng của những sách báo ấy đem lại cho các nhà nho tiến bộ này nhiều nhận thức mới mẻ. Những học thuyết «tân dân» đã lóe lên trong đầu óc những nhà nho Việt Nam yêu nước đang đi tìm đường cứu nước, biến thành những gợi ý đầy sức hấp dẫn để giải đáp các vấn đề lịch sử đang đặt ra. Nhà tư tưởng cải lương dân chủ tư sản Trung Quốc đã cổ vũ họ bằng những lời thiết tha như: «Một quốc gia sở dĩ thành lập được là vì dân tập hợp nên mà thành. Nước mà có dân cũng như thân thể có tứ chi, ngũ tạng, gân cốt, huyết mạch. Chưa bao giờ có chuyện tứ chi bị cắt, ngũ tạng bị lao, gân cốt bị thương, huyết mạch bị kiệt mà thân thể tồn tại được. Cũng chưa bao giờ có chuyện dân tộc ngu lậu, khiếp nhược, tản mát, hỗn trục mà quốc gia có thể đứng vững được...» (3).

Những đoạn văn đầy hình tượng nhằm diễn dịch những tư tưởng dân chủ, dân quyền của cuộc Cách mạng Pháp như trên thật có sức hấp dẫn, kích động lòng người. Các sĩ phu yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ này đã đón nhận nó như là một thứ vũ khí mới để ứng dụng trong cuộc chiến đấu của mình. Nhưng vũ khí thuộc hệ tư tưởng tư sản đó, một thứ vũ khí vay mượn không phải được hình thành và tôi luyện trong cuộc đấu tranh chống phong kiến của chính bản thân những người yêu nước tiến bộ này, nên không khỏi có nhiều điều phiến diện, hạn chế và tiêu cực Đó là chưa kể chính hệ tư tưởng tư sản này đối với thế giới ở vào thời điểm đầu thế kỷ XX đã là thứ «quả cuối mùa». Người sinh ra nó, chủ nghĩa tư bản giờ đây đã biến thành chủ nghĩa đế quốc và nó đã trở nên vũ khí trong tay của những tên đao phủ đối với các dân tộc thuộc địa. Tuy vậy các sĩ phu yêu nước «tân học» ở

(1) Phan Bội Châu. *Ngục trung thư*. Nxb Nippon — Bunka — Kaikan. H, 1945. tr. 25.

(2) Huỳnh Thúc Kháng *Bức thư bí mật*. Nxb Anh Minh, Huế, 1957, tr. 36.

(3) Ẩm Băng Thất. *Văn tập. Tân dân thuyết* Hương Cảng Thiên Hàng xuất bản xã, 1950. T. 36. (CF tr. 4).

nước ta lúc này cũng đã cố gắng tìm hiểu, chọn lọc và đem ứng dụng những tư tưởng tư sản vào trong đường lối cứu nước của mình. Họ đã xốc lên được một phong trào cứu nước ở đầu thế kỷ XX mà sử sách còn trân trọng ghi nhận. Đó là Phong trào Duy tân hội – Đông du – Việt Nam Quang phục hội theo xu hướng bạo động cách mạng do Phan Bội Châu lãnh đạo; Phong trào Duy tân – Cải cách do Phan Châu Trinh đứng đầu; Phong trào cải cách tư tưởng, văn hóa – xã hội của nhóm Đông Kinh Nghĩa thục chủ trương.

Dưới đây chúng ta lần lượt tìm hiểu sơ qua về các phong trào và các nhân vật tiêu biểu đó, để thấy dấu ấn tư tưởng dân chủ tư sản đậm nhạt khác nhau ở trong họ.

PHAN BỘI CHÂU (1867 – 1940). Quê ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ Tĩnh, là một nhà nho có danh vọng, có lòng yêu nước nhiệt thành, từng kiên trì tìm đường cứu nước, cố gắng tiến lên kịp với thời đại trong chủ trương cứu nước của mình. Từ năm 1898, trên bước đường hoạt động, tìm kiếm, tập hợp đồng chí, tại Huế, Phan Bội Châu đã được đọc những «tân thư» như *Phổ - Pháp chiến kỷ, Trung Đông chiến kỷ, Doanh hoàn chí lược*, rồi lại được đọc bài *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch (người tiếp thu nhiều tư tưởng cải cách, duy tân của Nguyễn Trường Tộ trước đó), làm cho «tư tưởng thế giới» của Phan Bội Châu «bắt đầu nẩy mầm». Phan viết: «Tôi xem những sách ấy mới hiểu sơ qua về tình hình cạnh tranh trên thế giới và thảm trạng mất nước, nòi giống diệt vong, lòng tôi càng được kích thích thêm... Từ đấy tư tưởng thảo cũi sổ lồng của tôi bắt đầu rung động. Dù đứng vào hoàn cảnh uất ức chưa trổ ra được, tôi vẫn sẵn sàng đợi chờ cơ hội, mãi hơn hai năm sau mới được phát triển chí nguyện của mình» ([4]).

Tiếp đến, qua những năm tháng ngược xuôi, kiên nhẫn tìm kiếm bạn bè, đồng chí, tìm hiểu, học hỏi kinh nghiệm vận động cách mạng của các nước, Phan Bội Châu dần dần xác lập đường lối cứu nước của mình theo hướng mới của thời đại. Trong *Lưu Cầu huyết lệ tân thư* viết năm 1903, một văn kiện chứa đựng nhiều tư tưởng mới, có ý nghĩa lý luận, góp phần chỉ đạo một giai đoạn hoạt động thực tiễn của Phan Bội Châu, nói rõ: «thảm trạng thành tan nước mất, những nỗi nhơ nhuốc đổi chúa làm tôi» nên «dân trí phải gấp mở mang, dân khí phải gấp bồi dưỡng để làm nền tảng cho việc cứu nước» và «hy vọng những nhà đương đạo, những bậc hào kiệt làm nên sự nghiệp bất hủ, lưu truyền sử sách» ([5]). Qua nội dung của cuốn sách này, ta thấy trong chương trình cứu nước của Phan Bội Châu, tuy chỉ mới nhấn mạnh về dân trí, dân khí, chưa trực tiếp đề cập nhiều đến dân quyền, dân sinh.... nhưng đã có thái độ phê phán đối với trật tự xã hội cũ, một xã hội do những ông vua đầu hàng bán nước đứng đầu. Trước kia, theo quan niệm phong kiến cho rằng nước là của vua, trong nước không có đất đai nào không phải là của vua, không có người dân nào không phải là tôi con của vua. Vua với nước là một. Vua có nhiệm vụ giữ nước, bề tôi có bổn phận tuyệt đối trung thành với vua, cũng tức là với nước. Nhưng đến nay phải quan niệm lại: «Quyền bính của nước là ở quan lại, ở nhân dân». «Quyền bính thu về dân thì quan lại là quan lại của ta, nhân dân là nhân dân của ta. Làm được ba điều ấy, tức là giữ được quốc thể», mà «ba điều nói trên thì chấn dân khí là trước hết». Phan Bội Châu lớn tiếng kêu gọi: «Dân tộc Việt Nam ta ơi! Dân tộc ta thì tuyệt diệt! Vì các ông vua, các ông ấy muốn lấy cái uy quyền chuyên chế mà tuyệt diệt ta!

«Dân tộc Việt Nam ta ơi! Dân tộc ta thì tuyệt diệt! Vì chính ta lại

---

(4) *Phan Bội Châu niên biểu*. Nxb Văn Sử Địa, H. 1957, tr. 32.

(5) Phan Bội Châu. *Ngục trung thư*. Sđd tr. 21.

muốn lấy cái vỏ ý thức của ta mà tự diệt! » (6).

Tác giả của những dòng trên đây khó lòng xem là một người còn yêu thích gì chế độ quân chủ. Hơn nữa, trước đó khi trao đổi ý kiến với những người đồng chí tâm phúc như Ngư Hải, Tiểu La, ... Phan Bội Châu cũng nói: « Phải bắt chước làm theo châu Âu... » (7), có nghĩa là bắt chước các cuộc cách mạng dân chủ tư sản phương Tây.

Năm 1904, Phan Bội Châu sáng lập ra *Duy tân hội*, vạch rõ cương lĩnh: Đánh đổ giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, lập ra một Chính phủ độc lập theo thể chế quân chủ lập hiến (8), vua chỉ có danh mà không có thực quyền. Với sự kiện lịch sử thành lập Duy tân hội, chúng ta có thể nói rằng Phan Bội Châu là người Việt Nam đầu tiên đã khai sinh ra một đảng chính trị theo đúng ý nghĩa hiện đại của từ này. Xét về hình thức tổ chức và tôn chỉ, mục đích của Duy tân hội, nó đã khác với những tổ chức hội đảng dưới thời phong kiến, chỉ là sự tập hợp những người vũ dũng có tính chất địa phương và gắn liền trực tiếp với cá tính của một người cầm đầu. Đó là những hội đảng tập hợp nhau theo kiểu « uống máu ăn thề » của những đảng Hầu hay Hắc Long, những hội Tam điểm, Tam hợp v.v... Trái lại, Duy tân hội đã có một « cương lĩnh hành động » được ghi lại thành một văn kiện chính thức trong cuộc họp lần thứ hai tại Quảng Đông năm 1906. Rồi từ Duy tân hội, những chi hội của nó như Công hiến hội hoạt động ở Nhật Bản nhằm điều hành công việc học tập của gần 200 lưu học sinh Việt Nam trong thời gian Đông du 1905–1909. Đồng thời các chi nhánh của Duy tân hội cũng được thiết lập ở nhiều địa phương trong nước và ở nước ngoài. Cho đến năm 1912, Duy tân hội được cải tổ thành *Việt Nam Quang phục hội* và đến năm 1924, lại cải tổ thành *Việt Nam Quốc dân đảng* có cương lĩnh, điều lệ, Chính sách cụ thể ngày càng hoàn thiện, tương tự như *Hưng Trung hội*, *Đồng Minh hội* và *Trung Quốc Quốc dân đảng* là các hội đảng chính trị của giai cấp tư sản Trung Quốc trong những năm 20 trở về trước, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của bác sĩ Tôn Dật Tiên.

Duy tân hội đánh dấu bước phát triển mới của tư tưởng Phan Bội Châu và phong trào cách mạng do Phan Bội Châu lãnh đạo trên con đường tiến lên, hoàn chỉnh dần hệ tư tưởng tư sản. Trong tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* (1906) và nhất là trong tác phẩm *Tân Việt Nam* (1907), ta thấy Phan Bội Châu đã xác định đúng đắn mục tiêu chiến lược của cách mạng dân tộc dân chủ. Đó là nhờ, như Phan nói: « được nghiên cứu kỹ nguyên nhân cách mạng nước ngoài và chính thể ở các nước, rất say sưa về lý luận của Lư Thoa (Rousseau) » (9). Trong tác phẩm *Tân Việt Nam*, Phan Bội Châu đã dự định xây dựng một nước Việt Nam mới theo mô hình Nhà nước dân chủ tư sản: « Giữa đô thành nước ta đặt một Tòa Nghị viện lớn. Bao nhiêu việc chính trị đều do công chúng quyết định », pháp luật cũng « bắt chước theo hình pháp của nước Nhật Bản và của các nước châu Âu » v.v.. Sự tồn tại của một ông vua ở đây không hề làm mất tính chất dân chủ tư sản của xã hội đó. Bởi vì chính Phan Bội Châu cũng phê phán uy quyền chuyên chế của nhà vua, và khẳng định: « Trên là vua, nên để hay nên truất; dưới là quan, nên thăng hay nên giáng; dân ta đều có quyền quyết đoán cả » (10). Song nội dung dân chủ mà Phan Bội Châu đề cập đến trong thời Duy tân hội cũng như trong thời Việt Nam Quang phục hội với tôn chỉ « *đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa Dân quốc* », cũng chỉ

(6) Trích theo Bùi Đình, *Vụ án Phan Bội Châu*. Nxb Tiếng Việt, Hà Nội, 1950, tr. 72.

(7), (8) *Phan Bội Châu niên biểu*. Sđd. tr. 69

(9) Phan Bội Châu niên biểu Sđd. tr. 60.

(10) Phan Bội Châu, *Tân Việt Nam*, Bản chữ Hán Chương Thâu dịch chưa xuất bản.

giới hạn trong phạm vi tổ chức bộ máy nhà nước và bảo đảm những quyền tự do, dân chủ về mặt pháp luật mà thôi. Phan Bội Châu chưa bao giờ vượt ra khỏi giới hạn đó để nêu ra và giải quyết yêu cầu dân chủ cơ bản của cách mạng ở nước ta là vấn đề ruộng đất. Có thể nói đó là sự hạn chế chung của thời đại mà tất cả các sĩ phu yêu nước dương thời đều không thể vượt được. So với cuộc cách mạng tư sản Trung Quốc do Tôn Dật Tiên lãnh đạo thì khẩu hiệu chính trị của nó, ngoài việc «*đánh đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập nước Cộng hòa Dân quốc*», còn có hai vế nữa rất quan trọng là «bình quân địa quyền» và «tiết chế tư bản». Nhưng hai vế cuối này, Phan Bội Châu và Việt Nam Quang phục hội đã không đặt ra. Rõ ràng đó là một sự bất cập, một sự hạn chế trong tư tưởng dân chủ tư sản của Phan Bội Châu. Sự hạn chế có tính chất lịch sử này phải đợi đến khi có những người mác xít xuất hiện trên vũ đài chính trị và cách mạng Việt Nam cuối những năm 20, thì nó mới được đề ra trong «Cương lĩnh chính trị» của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Công lao của Phan Bội Châu đóng góp cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam chủ yếu là nằm trong giai đoạn này. Phan Bội Châu là người chiến sĩ tiên phong đứng ra gánh lấy những nhiệm vụ lịch sử lớn lao nhất của thời đại. Nhiệt tình yêu nước và tinh thần chiến đấu tích cực của Phan Bội Châu đã bộc lộ rõ ở chủ trương cách mạng dân tộc, tương đối triệt để, ở thủ đoạn bạo động, ở chính sách đoàn kết, ở tranh thủ ngoại viện, ở giáo dục truyền thống, ở chủ nghĩa anh hùng v.v...(1[1]), nhằm thực hiện tốt công cuộc cách mạng đó. Đồng thời với quá trình thực hiện các chủ trương, chính sách này, tư tưởng dân chủ tư sản của Phan Bội Châu cũng đã hình thành một cách tương đối trọn vẹn. Có thể nói vào những năm đầu thế kỷ XX cho đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ý chí diệt thù cứu nước của Phan Bội Châu là tiêu biểu cho nguyện vọng của cả một dân tộc. Và cũng vì vậy tư tưởng chính trị của Phan Bội Châu trong giai đoạn này có nhiều yếu tố tích cực và là đỉnh cao trong sự nhận thức về chính trị của cả nước. Phan Bội Châu đã đóng góp nhiều công sức nhất vào việc xây dựng một nội dung tư sản cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta đầu thế kỷ XX. Những tư tưởng dân chủ của Phan Bội Châu đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân ta đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược và bè lũ tay sai của chúng là triều đình Huế phản động, để giành độc lập dân tộc và dân chủ cho nhân dân. Cái danh hiệu «nhà yêu nước lớn» với sự tôn kính rất mực của người đương thời và của các thế hệ sau đối với Cụ cũng là do những cống hiến lịch sử đó.

PHAN CHÂU TRINH (1872 – 1926). Quê ở huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Ông đậu Phó bảng, làm quan trong một thời gian ngắn rồi cáo về, đi khắp trong nước và sang Nhật Bản để xem xét thời cuộc. Ông sớm có tư tưởng yêu nước, lại chịu ảnh hưởng tư tưởng dân chủ tư sản qua «tân thư». Con đường cứu nước của Phan Châu Trinh khác với Phan Bội Châu. Ông chủ trương bãi bỏ chế độ quân chủ phong kiến, thực hiện dân chủ, khai thông dân trí, mở mang công thương nghiệp. Không bạo động, không nhờ ngoại viện, ông muốn nhờ vào chính quyền thực dân, vin vào những lời tuyên bố hứa hẹn của chúng mà làm chính trị công khai, mưu dân quyền, dân chủ và hạnh phúc cho nhân dân. Ông nói: «Tôi có định kiến rồi, công việc của chúng ta làm ngày nay chỉ nên chú trọng về việc khai hóa cho đồng bào mình, tiến được bước nào chắc chắn bước ấy, mới có hy vọng về sau được. Còn như chủ trương muốn làm mau, muốn lấy võ lực mà bạo động trong nước, hay là nhờ sức một nước

---

(11) Xem thêm: Chương Thâu. *Phan Bội Châu. Con người và sự nghiệp cứu nước.* Nxb Nghệ Tĩnh. Vinh 1982.

ngoài đề nổi quân cách mạng, việc ấy tất nhiên phải thất bại, sau một cuộc thất bại, tiếp đến dân bị khủng bố, nhuệ khí thêm nhụt đi không có ích gì, tôi không tán thanh chủ trương ấy » ([12])

Chủ trương, đường lối cứu nước của Phan Châu Trinh thể hiện khá hoàn chỉnh trong *Bức thư gửi Toàn quyền Beau* ngày 15/8/1906, trong đó Phan Châu Trinh tố cáo mạnh mẽ bọn quan lại hà hiếp, bóc lột nhân dân vì do Chính phủ dung túng để dễ sai bảo, Nhà nước bảo hộ lại khinh rẻ sĩ phu, gia tăng thuế khóa, khiến cho «tình ý» giữa Chính phủ và nhân dân không thông, tạo nên một tình thế hết sức nguy hiểm. Cuối cùng, tác giả yêu cầu cải lương chính sách bảo hộ. Huỳnh Thúc Kháng cũng là một nhà nho yêu nước, người đồng hương và có gần quan điểm, tư tưởng với Phan Châu Trinh lúc đó, đã nói về «kế hoạch cứu nước» của Phan Châu Trinh qua bức thư nổi tiếng ấy như sau: «Tiên sinh nghĩ rằng lấy nội tình ngoại thế và thời cuộc mà nói, ngày nay không có quốc dân nội lực, thì làm chi cũng không có kết quả được. Người mình không lo khai thông dân trí, liên lạc đoàn thể, để làm cơ sở mà chỉ ngồi trông người ngoài. Không những thế, học hội, dân đoàn là cần nhất, không có không được, và nên tổ chức đầu tiên đã, mà theo tình thế trong nước ngày nay, thì phải lấy công lý yêu cầu, làm việc quang minh chính đại, chứ không thể làm vụng, làm lén được. *Nước Pháp là một nước đẻ ra Dân quyền cho thế giới*... nay bảo hộ ta... Các nước láng giềng lại có lòng dòm ngó như thế này, mà cứ để cho dân thuộc địa mình dã ngu lại hèn, thì chắc không phải là lợi cho nước bảo hộ. Nếu có người chỉ rõ cuộc nguy hiểm ra thế này, nguồn tệ hại ra thế kia mà bàn bạc một cách lưỡng lợi lâu dài, biết đâu chính sách bảo hộ người ta không thay đổi lại? » ([13]).

Kiên trì tư tưởng cải lương bất bạo động, Phan Châu Trinh đã cùng với các nhà duy tân khác như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp... triển khai đường lối cứu nước của mình theo khẩu hiệu «chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh».

Năm 1907, Phan Châu Trinh ra Bắc tham gia thành lập, giảng dạy, diễn thuyết cho Đông Kinh Nghĩa thục, ra sức phát huy tư tưởng duy tân, cải cách dân chủ. Năm 1908, khi nổ ra phong trào « xin sưu chống thuế » ở các tỉnh Trung Kỳ, Phan Châu Trinh bị coi là « người chịu trách nhiệm về tinh thần » của phong trào này, và đã bị thực dân Pháp bắt đầy ra Côn Đảo. Tại đây, Phan Châu Trinh lại nói với anh em ở đảo rằng: «*Nước Pháp là một nước làm tiền đạo văn minh của hoàn cầu*, nay hiện bảo hộ nước ta, mình nhân đó mà học theo, chuyên tâm về mặt khai trí trị sinh, các việc thực dụng; dân trí đã mở rộng, trình độ ngày sẽ một cao, tức là cái nền độc lập ngày sau ở đây » ([14]).

Năm 1911, nhờ có sự can thiệp của Hội Nhân quyền Pháp, Phan Châu Trinh được trả lại tự do, sau đó xin sang Pháp « cư trú chính trị ». Ở Pháp, trong suốt 14 năm ròng rã, Phan Châu Trinh vẫn kiên trì tư tưởng dân chủ cải lương tư sản của mình. Năm 1922, khi Khải Định sang Pháp, Phan Châu Trinh viết bức thư kể bảy tội của hắn nhằm tố cáo Khải Định cùng với chế độ phong kiến Nam triều thối nát trước dư luận. Năm 1925, Phan Châu Trinh về nước. Cuối năm đó, tại Sài Gòn, Phan Châu Trinh có hai cuộc diễn thuyết trước đông đảo công chúng về đề tài «*Quân trị và Dân trị chủ nghĩa*», và «*Đạo đức và luân lý Đông – Tây*». Đến lúc này (1925), Phan Châu Trinh vẫn mang tư tưởng cũ, vẫn tin vào sự khai hóa « chân thành » của thực dân Pháp (!), vẫn chống lại đường lối

(12) Dẫn theo Huỳnh Thúc Kháng—Thi tù tùng thoại. Nxb Nam Cường. Sài Gòn, 1951, tr. 167.

(13) Huỳnh Thúc Kháng, *Phan Tây Hồ tiên sinh lược sử*. Nxb Anh Minh, Huế. 1960, tr.44.

(14) Dẫn theo Huỳnh Thúc Kháng. *Thi tù tùng thoại*. Sđd. tr. 176.

cách mạng bạo động, và vẫn chủ trương «muốn có một nền đạo đức luân lý vững vàng, thì không chi bằng ta hết sức đem dùng các chủ nghĩa dân chủ châu Âu. Chủ nghĩa dân chủ chính là một vị thuốc hay dùng để chữa cái độc chuyên chế của mình ([15])

Phong trào Duy tân do Phan Châu Trinh và các đồng chí của Phan phát động, cổ vũ, thực hiện đã có tác dụng nâng cao tình cảm dân tộc và chí tiến thủ của nhân dân. Từ chỗ hưởng ứng phong trào, nhân dân miền Trung tiến tới cuộc đấu tranh rầm rộ hơn vào năm 1908 để chống lại sự bóc lột sưu thuế nặng nề của thực dân Pháp.

Những hoạt động của Phan Châu Trinh từ 1905 đến thời gian trước và sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất chứng tỏ Phan là một nhà nho yêu nước, sớm giác ngộ tư tưởng dân chủ tư sản, dù là cải lương chủ nghĩa, vẫn là những tư tưởng tiến bộ của thời đại bấy giờ, có những đóng góp lớn vào công cuộc vận động cứu nước ở nước ta đầu thế kỷ XX. Lòng nhiệt thành yêu nước với cả cuộc đời hoạt động cứu nước sôi nổi, dầy sóng gió, gian khổ của Phan Châu Trinh đáng để cho hậu thế noi gương và lịch sử mãi mãi trân trọng.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC, xuất hiện ở Hà Nội từ tháng 3–1907 đến tháng 12–1907 dưới hình thức một trường học hợp pháp và mở rộng phạm vi hoạt động của nó ra các tỉnh xung quanh trên các lãnh vực: tư tưởng, văn hóa, giáo dục, xã hội, kinh tế... Nó có ý nghĩa như là một phong trào cải cách tư tưởng, văn hóa, đã góp phần vào công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX theo quỹ đạo «dân chủ tư sản».

Sáng lập ra Đông Kinh Nghĩa thục là các nhà nho yêu nước tiến bộ, có ít nhiều «tân học» và có tư tưởng mới (tư sản) như các cụ Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí v.v.. nhằm mục đích thông qua những hoạt động đa dạng và phong phú của nhà trường để:

– Bồi dưỡng và nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc và chí tiến thủ cho quần chúng.

– Truyền bá một nền học thuật mới và nếp sống văn minh.

– Phối hợp hành động với các sĩ phu đã xuất dương và hỗ trợ cho phong trào Đông du.

Trường Đông Kinh Nghĩa thục từng phổ biến một văn bản quan trọng được coi như là «Cương lĩnh hành động», đó là tác phẩm *Văn minh tân học sách* (chủ trương nền tân học văn minh). Nó có chủ trương rõ ràng *về mặt tư tưởng là*: «Xét ra các nước ở châu Âu, trên có nghị viện duy trì quốc trị, dưới có báo quán để đạo đạt hạ tình. Đại trước tác thì có *Dân ước luận* của Lư Thoa (Rousseau), *Tiến hóa luận* của Tư Tân Tắc (Spercer), *Dân quyền thiên* của Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquieu). Suy rộng ra, nào diễn thuyết, nào thi ca, đều cốt để phát huy cái chủ nghĩa yêu nước, yêu nòi giống» ([16])... *Về mặt chính trị*, nhằm học tập ở: «Người châu Âu, họ tổ chức chính quyền trong nước có chính thể lập hiến, có chính thể quân dân cộng hòa. Cứ số bao nhiêu người dân thì cử một người làm Nghị viên. Hễ bàn đến một vấn đề gì thì trước phải khai hội, kẻ bàn người nói, sớm sửa đi, chiều sửa lại, cốt làm cho đúng chân lý, hợp với tình hình ([16]).

Đông Kinh Nghĩa thục, một nhà trường «vì nghĩa», trước hết giáo dục cho nhân dân *lòng yêu nước*, thương nòi và trách nhiệm của mỗi người dân trước nạn nước. Trong tài liệu giáo khoa dạy cho học sinh, có những bài đầu tiên: «quyền lợi và trách nhiệm», «lòng yêu nước», «lòng ái quần», «lòng trung nghĩa», «chí tiến thủ», «óc cạnh tranh» v.v...

«*Lòng yêu nước* của quốc dân mà sâu nặng thì nước sẽ mạnh. Nước ta là cha

(15) Phan Châu Trinh. *Đạo đức và luân lý Đông Tây*.

(16) Xem Chương Thâu. *Đông Kinh Nghĩa thục*... Nxb Hà Nội. 1982. tr. 107 – 108.

mẹ chung của hơn hai mươi triệu người chúng ta. Không yêu cha mẹ mình và không yêu nước mình đều là trái với thiên tính của loài người»! ([17]).

Yêu nước thì phải có *lòng trung nghĩa*, phải biết thiên chức của mình là phải có *óc cạnh tranh, lòng tự trọng, chí tiến thủ*, phải biết *hợp quần*, cũng tức là phải biết đoàn kết, đồng lòng, đồng sức... để bảo vệ, xây dựng đất nước.

Bài học «vỡ lòng» của Đông Kinh Nghĩa thục nhấn mạnh: «Có được sự cùng sinh, cùng dưỡng từ mấy ngàn năm nay là nhờ có sự *hợp quần* vậy. Bẻ gãy một mũi tên thì dễ, bẻ mười mũi tên thì khó. Có mười người mà mỗi người chèo một thuyền thì chậm, nhưng mười người cùng chèo một thuyền thì nhanh. Bầy càng lớn thì sức người càng dày. Cho nên người ta, trên thế giới chưa ai lìa bỏ xã hội, mà lại có thể sống được. Đã cùng chung một xã hội, mà sự đoàn kết có độ dày mỏng là do *lòng ái quần* của người ta có độ dày mỏng, rộng hẹp khác nhau» ([18]).

«Quốc dân ta mà còn muốn tồn tại trên đời, thì ắt là phải đem sức lực, sắt máu để *cùng cạnh tranh*. Nếu cứ chịu để *mất chủ quyền, một ngày chưa lấy lại, thì là một ngày không còn mặt mũi nào để đứng trên trái đất vậy»* ([19]).

Và Đông Kinh Nghĩa thục của các nhà nho tân tiến nhằm hướng mọi người đến mục tiêu:

«Sống trong thời buổi cạnh tranh lớn ngày nay, kẻ kia tiến một bước, ta cũng phải tiến một bước. *Cần phải biết tự cường vậy*. Bọn thiếu niên chúng ta nếu ai ai cũng cố gắng làm quốc dân biết tiến thủ thì ở thế kỷ XX này biết đâu cái thế giới của người da trắng kia lại không là thế giới của người da vàng vậy»([20]).

Đông Kinh Nghĩa thục còn tổ chức nhiều buổi diễn thuyết, bình văn, đọc thơ ca để phổ biến trong các giới đồng bào những thơ văn yêu nước và cách mạng của các nhà Đông du như thơ ca của Phan Bội Châu, của Nguyễn Thượng Hiền và của các nhà cải cách như thơ ca của Phan Châu Trinh, của Trần Quý Cáp và thơ ca của chính các nhà nho, nhà giáo của Đông Kinh Nghĩa thục. Qua nội dung thơ văn đó, những tác phẩm đã khá quen thuộc với chúng ta ngày nay như *Hải ngoại huyết thư, Đề tỉnh quốc dân ca, Hợp quần doanh sinh thuyết, Tỉnh quốc hồn ca, Cáo hủ lậu văn*, v.v... đều nói lên tinh thần dân tộc, dân chủ, chống đế quốc, chống phong kiến, phê phán các tệ nạn xã hội rất mạnh mẽ.

Đông Kinh Nghĩa thục tuy hoạt động khá sôi nổi trên địa hạt văn hóa — xã hội, nhưng nó không nhằm giải phóng dân tộc về mặt văn hóa — xã hội, mà trước hết và bao trùm là yêu cầu giải phóng về mặt chính trị và tư tưởng dân chủ, nét đặc sắc của thời đại cách mạng tư sản dân quyền. Quá trình hoạt động của nó đã nói lên đầy đủ mặt bản chất đó. Vì vậy thực dân Pháp đã nhanh chóng tìm cách đàn áp, dập tắt và ra lệnh đóng cửa nhà trường sau hơn 9 tháng tồn tại ngắn ngủi của nó.

★

Trở lên trên, chúng tôi đã lướt qua mấy nét về ý nghĩa cách mạng tư sản Pháp và ảnh hưởng của nó đối với lớp nhà nho tân tiến, yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX. Đây có thể coi là «thế hệ thứ hai» của các nhà trí thức Việt Nam chịu ảnh hưởng nền dân chủ tư sản Pháp (sau thế hệ thứ nhất: Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ ở giữa thế kỷ XIX) và đã thể hiện rõ trong đường lối cứu nước của mình.

(xem tiếp trang 90)

(17), (18), (19) Chương Thâu — *Đông Kinh Nghĩa thục* Sđd.

Phần thứ hai: «Tài liệu giảng dạy, học tập và tuyên truyền của Đông Kinh Nghĩa thục»

MỐI QUAN HỆ GIỮA HAI SỰ KIỆN LỊCH SỬ CÙNG THỜI ĐIỂM, KHÁC TÍNH CHẤT

PHAN HUY LÊ

NĂM 1989 này, ngày 5 Tết Kỷ Tỵ (ngày 10-2-1989) nhân dân Việt Nam vừa kỷ niệm 200 năm đại thắng Xuân Kỷ Dậu của phong trào Tây Sơn và ngày 14-7 sắp tới, nhân dân Pháp kỷ niệm 200 năm Đại cách mạng Pháp.

Hai sự kiện trọng đại của lịch sử Việt Nam và lịch sử Pháp của hai đất nước ở hai phương trời Đông và Tây cách xa nhau đến vạn dặm, thuộc hai đại lục khác nhau, nhưng lại xảy ra cách đây 200 năm, gần như cùng một thời điểm chỉ sớm muộn hơn nhau 165 ngày (tính từ 5 Tết Kỷ Dậu tức 30-1-1789 đến 14-7-1789). Về một phương diện nào đó, hai sự kiện lịch sử trên cùng biểu thị sức mạnh quật khởi của quần chúng nhân dân với sự liên kết và đấu tranh giữa các tầng lớp xã hội khác nhau, cùng mang tính chất chống thù trong giặc ngoài, cùng phản ánh tinh thần yêu nước, ý thức độc lập dân tộc sâu sắc và những khát vọng về quyền sống con người của quần chúng.

Nhưng dĩ nhiên hai sự kiện trên mang tính chất, qui mô, tầm cỡ lịch sử hoàn toàn khác nhau, diễn ra trong những điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa tư tưởng cũng hoàn toàn khác nhau.

Đại thắng Xuân Kỷ Dậu – 1789 là đỉnh phát triển và thắng lợi cao nhất của một phong trào nông dân và phong trào dân tộc của nhân dân Việt Nam khi mà những tiền đề cho một cuộc cách mạng xã hội hoàn toàn chưa có, khi mà Việt Nam và cả phương Đông nói chung đang lâm vào tình trạng trì trệ của một xã hội tiền tư bản chủ nghĩa kiểu Á châu. Vì vậy, phong trào Tây Sơn sau khi đánh đổ các vương triều thống trị trong nước, xóa bỏ tình trạng chia cắt, bước đầu lập lại nền thống nhất đất nước, và đập tan quân xâm lược từ hai phía nam và bắc bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, đã không thể vươn lên một cuộc cách mạng xã hội. Chính trên vũ công oanh liệt mùa Xuân Kỷ Dậu – 1789, một vương triều Tây Sơn đã thành lập với một số chính sách dựng nước tích cực dưới triều vua Quang Trung (1788 – 1792), nhưng rồi vương triều Tây Sơn cũng nhanh chóng suy thoái và bị thay thế bằng một vương triều Nguyễn năm 1802, trong lúc kết cấu kinh tế – xã hội và hệ tư tưởng về cơ bản không có gì thay đổi lớn. Những thắng lợi vẻ vang của phong trào Tây Sơn để lại những dấu ấn sâu đậm trong lịch sử Việt Nam và tác động đến một số nước láng giềng, nhưng cũng chỉ giới hạn trong một mức độ và khu vực nhất định.

Cách mạng Pháp năm 1789 là một cuộc cách mạng tư sản vĩ đại đã được cả một quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản trong lòng xã hội phong kiến chuẩn bị về mặt kinh tế – xã hội và thế kỷ ánh sáng trước đó chuẩn bị về mặt tư tưởng. Sự kiện phá ngục Bastilles ngày 14-7-1789 là mốc mở đầu (tất nhiên trong giới sử học đang thảo luận về sự mở đầu và kết thúc của cách mạng Pháp) cho một tiến trình cách mạng quyết liệt dẫn đến sự thủ tiêu chế độ quân chủ chuyên chế, thiết lập nền

cộng hòa, chấm dứt thời đại phong kiến, mở ra thời đại phát triển của chủ nghĩa tư bản trong lịch sử nước Pháp. Cách mạng Pháp còn đập tan các cuộc tiến công của các liên minh phong kiến phản động châu Âu, gây chấn động mãnh liệt đối với toàn bộ lục địa châu Âu và cắm một cột mốc lớn trong lịch sử phát triển của nhân loại.

Có người coi phong trào Tây Sơn là cách mạng Tây Sơn, rồi đem so sánh cách mạng Tây Sơn với cách mạng Pháp, so sánh Quang Trung Nguyễn Huệ với Napoléon Bonaparte. Theo tôi, đó là những so sánh hết sức khiên cưỡng, không những không giúp ích gì cho nhận thức lịch sử mà còn dẫn đến những quan niệm mơ hồ làm sai lạc bản chất các sự kiện lịch sử. Đây tôi muốn nói đến sự so sánh không phân biệt đúng điều kiện và bản chất của lịch sử, còn sự so sánh tổng quát để coi Nguyễn Huệ và Napoléon đều là hai thiên tài quân sự lại là vấn đề khác.

Tuy nhiên giữa hai sự kiện lịch sử trên không phải không có những mối quan hệ, ảnh hưởng dù là gián tiếp và khách quan.

Trước khi Cách mạng Pháp bùng nổ gần 2 năm, một hiệp ước đã được ký kết giữa vương triều Louis XVI với Nguyễn Ánh. Đó là hiệp ước Versailles ký ngày 28-II-1787 giữa bá tước Montmorin đại diện cho Louis XVI và giám mục Pigneau de Béhaine đại diện cho Nguyễn Ánh. 10 điều khoản của hiệp ước bộc lộ rõ một âm mưu và tham vọng của triều đình Versailles muốn lợi dụng cuộc xung đột giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, dưới danh nghĩa viện trợ cho Nguyễn Ánh để can thiệp vào nội tình nước ta, giành một số quyền lợi chuẩn bị cho sự thâm nhập và xâm lược về sau. Nhưng lúc bấy giờ, chế độ quân chủ chuyên chế Pháp đang trong cuộc khủng hoảng, tài chính lại kiệt quệ, và tình thế cách mạng đang đến gần. Vì vậy, vua Louis XVI cũng tỏ ra do dự khi giao cho bá tước De Conway ở Ấn Độ «quyền tổ chức đoàn quân viễn chinh hay trì hoãn việc thi hành...» (1). Rồi sự bùng nổ và thắng lợi của *cách mạng Pháp đã ngăn chặn việc thực hiện hiệp ước Versailles*, và khách quan đã có tác dụng giúp Việt Nam thoát khỏi một âm mưu can thiệp của chính quyền Versailles.

Tuy nhiên, giám mục thành Adran vẫn không chịu bỏ mất cơ hội, ra sức vận động bọn tư bản ở các thuộc địa Pháp quyên tiền, mộ lính, sắm vũ khí giúp Nguyễn Ánh. Ngày 24-7-1789, 10 ngày sau sự kiện phá ngục Bastilles, tàu Méduse chở Pigneau de Béhaine và hoàng tử Cảnh cập bến Vũng Tàu đem theo viện trợ quân sự cho Nguyễn Ánh lúc đó đã chiếm được vùng Gia Định.

Lực lượng viện trợ do giám mục thành Adran tổ chức vận động, không bao nhiêu về số tàu (2 chiếc), số người (18 người Pháp và một số người Âu, sau khi Bá Đa Lộc chết vào tháng 10-1799 chỉ còn 5 người Pháp) và số vũ khí. Lực lượng viện trợ quân sự này cũng không phải là nhân tố quyết định làm thay đổi tương quan lực lượng giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Năm 1782, thủy quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh đắm một chiếc tàu Pháp do Manuel chỉ huy. Trong bài hịch gửi quan lại và quân dân hai phủ Quảng Ngãi, Qui Nhơn ngày 27-8-1792, 19 ngày trước khi từ trần, Quang Trung đã coi bọn lính đánh thuê đó chỉ là «những xác chết bị sóng biển Bắc đánh giạt vào» và «có gì lạ để tâu trình với ta về những chiếc tàu đồng và khinh khí cầu của bọn chúng» (2).

(1) Ch. Maybon *Histoire moderne du pays d'Annam*. Paris 1919, p. 232.

(2) Bản dịch tiếng Pháp trong *Etat actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge, Laos et Lac Tho* của De La Bissachère, Paris 1812 và *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr. De La Bissachère* của Ch. Maybon Paris 1920.

Nhưng mặt khác, cũng phải thấy rằng, qua sự viện trợ và tiếp xúc này, chính *Nguyễn Ánh đã tiếp thu được một số thành tựu kỹ thuật phương Tây* như việc đóng chiến thuyền, sử dụng vũ khí, tổ chức quân đội và xây thành theo kiểu Vauban. Thư của giáo sĩ Le Labousse ngày 24-4-1800 ghi nhận: « xưởng đóng tàu có hàng nghìn người làm việc dưới sự chỉ bảo trực tiếp của Nguyễn Anh: đóng được 4 tàu theo kiểu Tây Âu, tàu lớn mang 26, có cái mang 36 đại bác, mỗi tàu chở trên 300 thủy thủ » (3).

Nhưng như nhà sử học Pháp giáo sư J. Chesneaux đã nhận xét đúng khi viết: « một nhóm bọn phiêu lưu, đào ngũ và di cư mà ông ta (Bá Đa Lộc) chiêu mộ khi mà đất nước (nước Pháp) đang phải đương đầu với những cuộc tiến công liên tiếp của quân đội toàn châu Âu, không nghi ngờ gì sẽ bị xử bắn ngay nếu chúng rơi vào tay những người cầm quyền của nước Pháp cộng hòa » (4). Những viện trợ và thành tựu kỹ thuật phương tây mà Nguyễn Ánh tiếp nhận được không chứng tỏ mối quan hệ và *ảnh hưởng trực tiếp* giữa cách mạng Pháp va lịch sử Việt Nam lúc đó, lại càng không liên quan gì đến những tư tưởng vĩ đại của Cách mạng Pháp thời bấy giờ. Khi phong trào Tây Sơn đang phát triển và thắng lợi cũng như khi triều Quang Trung đang tồn tại, những nhân tố ngoại viện đó có tăng cường thêm ít nhiều lực lượng Nguyễn Ánh, nhưng hầu như không phát huy được tác dụng gì đáng kể. Cuộc phản công thắng lợi của Nguyễn Ánh sau đó có phần tác dụng của nhân tố này, nhưng nguyên nhân chủ yếu là sự mâu thuẫn và thoái hóa nhanh chóng của vương triều Tây Sơn sau khi Quang Trung từ trần.

Cuộc cách mạng Pháp rồi cuộc chiến tranh ở châu Âu đã làm gián đoạn trong một thời gian nền thương mại giữa nước Pháp và phương Đông. Trong hoàn cảnh đó, bọn tư bản thuộc địa không đại diện cho cho những tư tưởng tiến bộ của cách mạng Pháp, đều có thái độ muốn hướng sự buôn bán và viện trợ cho Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn, xa lánh chính quyền Tây Sơn dù họ thừa nhận rằng chính quyền Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ tỏ ý mở rộng quan hệ buôn bán với phương tây và khoan dung hơn đối với tôn giáo.

Năm 1777, Charles Chapman với hai chiếc tàu Jenny và Amazone do toàn quyền Anh ở Ấn Độ phái đến Đàng Trong, có cập bến Qui Nhơn, yết kiến Nguyễn Nhạc tại thành Hoàng Đế. Chính Nguyễn Nhạc đã tỏ ý mời người Anh đến buôn bán, giúp tàu chiến và cử chuyên gia đến huấn luyện quân sự, nhưng Ch. Chapman đã thoái thác và không quay lại.

Thư của Sérard gửi Blandin ngày 1-5-1792 và thư của Girard gửi Boriet ngày 25-11-1792 cho biết, tại Phú Xuân Quang Trung có sử dụng Girard làm ngự y và nhờ ông ta mời người châu Âu đến buôn bán (5). Thư của Longer gửi Letondal ngày 6-6-1793 cho biết, trước đó Quang Trung đã từng cấp môn bài cho một số thuyền phương Tây đến thông thương (6).

Trong số các lãnh tụ Tây Sơn thì Quang Trung Nguyễn Huệ là người có tinh thần dân tộc mạnh mẽ, lại thông minh, quyết đoán và mẫn cảm nhất, có khả năng tiếp nhận những tư tưởng và thành tựu kỹ thuật mới mẻ. Nhưng trong nước thì chưa có điều kiện hình thành một tầng lớp xã hội mới, một hệ tư tưởng mới có thể tác động đến nhận thức và chủ trương xây dựng đất nước của Quang trung. Thái độ thù địch và xa lánh của bọn tư bản thuộc

(3) *Archives des Missions étrangères de Paris*, Cochinchine Volume 746, p 870.

(4) J. Chesneaux *Contributio à l'histoire de la nation* vietnamienne. Paris 1955, p. 63.

(5) Đặng Phương Nghi — *Triều đại Quang Trung dưới mắt các nhà truyền giáo phương Tây*, Sử địa số 13, tr. 151.

(6) Đặng Phương Nghi — *Triều đại Quang Trung dưới mắt các nhà truyền giáo phương Tây*, Sử Địa số 13, tr. 172.

địa làm cho Quang Trung không được tiếp xúc với những trào lưu tư tưởng, văn hóa, những thành tựu kỹ thuật phương Tây và những lý tưởng cao cả của đại cách mạng Pháp cùng những đại biểu chân chính của những xu thế tiến bộ đó.

Quanh Quang Trung lúc bấy giờ chỉ có những võ tướng tài ba dũng lược đã dày dạn chiến trận và những sĩ phu yêu nước thương dân nhưng tầm nhìn và suy nghĩ vẫn trói buộc trong hệ tư tưởng Nho giáo đã lỗi thời.

Đó là những lý do quan trọng cắt nghĩa tại sao những chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa của Quang Trung, tuy có mặt tiến bộ và tích cực, nhưng không vượt qua được những khuôn mẫu có sẵn và không thể vươn tới những cải cách mạnh mẽ.

Đại cách mạng Pháp trong cao trào đấu tranh quyết liệt chống thù trong giặc ngoài đã đạt đến những tư tưởng cách mạng tiến bộ nhất của thời đại bấy giờ. Cuộc cách mạng đó cũng diễn ra trong thời điểm gần với phong trào Tây Sơn ở Việt Nam. Nhưng do những điều kiện lịch sử khác nhau, cuộc cách mạng đó đã ngăn chặn và thi hành hiệp ước Versailles, còn những tư tưởng cách mạng của nó thì chưa có ảnh hưởng gì đến phong trào Tây Sơn cũng như lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XVIII. Phải hơn một thế kỷ sau, những nhà yêu nước và cách mạng Việt Nam mới tiếp nhận được những tư tưởng tiến bộ của Đại cách mạng Pháp, trong điều kiện bối cảnh lịch sử của hai nước và thời đại đã thay đổi. Đó là vấn đề khác ngoài phạm vi bài viết này.

ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG TƯ SẢN...

(Tiếp theo trang 85)

Đặc điểm của thế hệ nho sĩ này khi tiếp thu ảnh hưởng tư tưởng dân chủ tư sản Pháp là tiếp thu một cách gián tiếp qua sách báo «tân thư» và qua tư tưởng của các chính khách Trung Quốc hồi cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. Những tư tưởng dân chủ của cuộc Đại cách mạng tư sản Pháp đối với lớp nhà nho Việt Nam yêu nước ấy đã bị khúc xạ qua thời gian và không gian nên đã không còn nguyên dạng nữa. Hơn nữa, các cụ vốn là nhà nho, còn chứa đựng trong mình nhiều tư tưởng Nho giáo, nên khi tiếp thu «cái mới»: tư tưởng tư sản mà các cụ gọi là «mưa Âu gió Mỹ» ấy cũng vấp phải nhiều hạn chế chủ quan và khách quan, nên tư tưởng dân chủ tư sản ở thế hệ các cụ cũng pha tạp khá nhiều tính chất của xã hội cổ truyền phương Đông; nhưng dù sao đó cũng là một sự tiến bộ xã hội đáng được ghi nhận.

Tiếp theo thế hệ các cụ Phan và nhóm Đông Kinh Nghĩa thục, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhất là vào những năm 20, lịch sử cận đại Việt Nam sẽ ghi nhận tiếp một thế hệ «những nhà trí thức tư sản «Tây học» như Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh là những người trực tiếp tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây với những đặc điểm khác. Cho đến những năm 30, 40 của thế kỷ này, những người mác xít tiền bối ở Việt Nam vẫn còn tiếp tục gạn lọc những tư tưởng dân chủ tư sản tiến bộ nhất để tiếp thu và thể hiện trong «*Cương lĩnh chính trị*» cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương (1930) và trong *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1945.

Tháng 02 năm 1989

---

(20) Chương Thâu. *Đông Kinh Nghĩa thục*, Sđd. Phần thứ hai: «Tài liệu giảng dạy, học tập và tuyên truyền của Đông Kinh Nghĩa thục»:

Vài suy nghĩ về
CÁCH MẠNG PHÁP 1789 VÀ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI CỦA CHÚNG TA

BỬU NAM

JEAN Noel Jeanneney, Chủ tịch Ủy ban kỷ niệm 200 năm cách mạng Pháp và bản Tuyên ngôn những quyền con người và quyền công dân, đã viết đại ý như sau :

«Năm nay chúng ta kỷ niệm cách mạng Pháp, một bà rất già (une très vieille dame), bà đã 200 tuổi (1789 – 1989). Nhưng cách mạng Pháp đã lỗi thời chưa ? Người ta chỉ kỷ niệm nó bằng cách chôn vùi nó dưới những vòng hoa của lời tụng ca hay còn một cái gì khác nữa ? Một trong những thành tựu sáng chói của Cách mạng Pháp là bản Tuyên ngôn về những quyền, quyền con người và quyền công dân đặt cơ sở trên một thứ chủ nghĩa công dân tích cực và có trách nhiệm vẫn không ngừng cổ vũ những nghị lực». Và ông kết luận : «Cách mạng Pháp, ngược lại vẫn chứng tỏ sức trẻ trung của nó, sự năng động như đang tự làm mới lại và nó vẫn còn có giá trị phổ quát »(1).

Cuộc Cách mạng Pháp 1789 đối với ngày nay như thế nào ? Đâu là những bài học, những điều bổ ích được rút ra từ đó ? Nhất là đối với cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa đang tự đổi mới và riêng với đất nước chúng ta công cuộc đổi mới càng cấp thiết hơn.

Cuộc đổi mới vĩ đại ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu hiện nay thực ra là một cuộc cách mạng không đổ máu với ý nghĩa toàn diện và triệt để, nhằm dân chủ hóa toàn bộ xã hội, nhằm giải phóng tư tưởng và giải phóng lực lượng sản xuất khỏi chủ nghĩa quan liêu trì trệ, bảo thủ. Đó là một cách vận dụng bài học về «cách mạng dân chủ» của cách mạng Pháp (một trong những bài học lớn mà người ta thường nhắc đến về cuộc cách mạng vĩ đại này) trong một ý nghĩa nào đó, dĩ nhiên với một sắc thái khác trong một điều kiện khác (trong điều kiện của Đảng cộng sản cầm quyền, mục tiêu xây dựng xã hội vẫn là chế độ xã hội chủ nghĩa)

Nhiều sử gia đã so sánh thời kỳ chuyên chính Giacôbanh với chủ nghĩa cộng sản thời chiến của Stalin. Cả hai thời kỳ này có một số đặc điểm giống nhau như hoàn cảnh đất nước bị lâm nguy, kẻ thù bên ngoài đe dọa, kẻ thù bên trong nổi dậy, vận dụng một chính sách kinh tế chỉ huy, kiểm soát lương thực thực phẩm gắt gao, đặc biệt là một chính sách khủng bố mạnh mẽ (có hiệu quả lúc ban đầu đối với kẻ thù, nhưng sau trở thành việc thanh trừng nội bộ vì quyền lực một cá nhân hay một nhóm), Thời kỳ chuyên chính Giacobin này có hiệu quả trong một thời kỳ nhất định, nhưng khi hoàn cảnh đã trở lại

(1) Le Monde (1989), số đặc biệt về Cách mạng Pháp.

gần như bình thường hay bình thường, tình hình đã trở nên ổn định, thời chiến đã trở sang một phần thời bình, việc tiếp tục nó sẽ làm cho xã hội không phát triển, tư tưởng con người hãi sợ bị tê liệt, giảm sức năng động sáng tạo, lực lượng sản xuất bị cản trở, đình trệ. Chính ở thời kỳ này, theo một số sử gia, đã nảy sinh chủ nghĩa quan liêu (bởi chính quyền có quyền lực vô hạn không ai có thể kiểm soát).

Ở Liên Xô và các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa đang diễn ra một quá trình cải tổ mạnh mẽ về cơ chế, về nhân sự, về luật pháp, về các cơ quan dân cử, về sự mở rộng ngôn luận, báo chí mang tính công khai, tính dân chủ, với chính sách đối ngoại chuyển từ đối đầu sang đối thoại, cắt giảm chi phí quân sự, rút quân ở nước ngoài về... Bài học về dân chủ của cách mạng Pháp đã được vận dụng hoàn thiện và nâng cao trong một hoàn cảnh mới, trên một chất lượng mới. Sự có mặt và sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đảm bảo cho quá trình dân chủ mà không bị quay ngược trở lại một thời kỳ phản động như sau ngày 9 tháng Técmiđo của thời kỳ cách mạng Pháp. Bài học về cách mạng dân chủ cũng gắn hữu cơ với bài học về phong trào cách mạng của quần chúng: Chưa bao giờ phong trào quần chúng có ý thức về nhiệm vụ lịch sử của chính mình như bây giờ (có lẽ chỉ trừ thời kỳ của Cách mạng Tháng Mười), họ là một lực lượng có ý thức để phi quan liêu hóa xã hội, để đưa cách mạng tiến lên trong sự sáng tạo của mình và trong sự đổi mới của Đảng.

Ở phương Đông, Trung Quốc đang làm một cuộc đổi mới quan trọng. Ở đây cũng đang diễn ra một quá trình phi Mao hóa. Ngoài bài học về cách mạng dân chủ dẫu không rầm rộ bằng Liên Xô và các nước Đông Âu, có thể nói Trung Quốc đang vận dụng phần nào bài học về cuộc cách mạng tư sản, đặc biệt là những bài học về quan hệ sản xuất tư bản, quy luật thị trường và quy luật hàng hóa, sự kích thích vật chất đối với người lao động và các cơ sở sản xuất.

Ở Việt Nam chúng ta sự nghiệp đổi mới như thế nào?

Chúng ta thấy trước Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt Nam, tình hình tài chính, ngân sách đang lâm vào khủng hoảng, nền kinh tế kiệt quệ chưa khôi phục để phát triển, các tập thư khiếu nại, thỉnh nguyện thư, kiến nghị phổ biến của mọi giới kể cả Việt kiều ở hải ngoại gởi liên tục đến Ban trù bị Đại hội.

Đảng ta đã nêu cao khẩu hiệu «Lấy dân làm gốc», «dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra», thực chất là phát triển, nâng cao bài học về phong trào quần chúng gắn bó với những người lãnh đạo tiên tiến của các quốc hội trong nhiều thời điểm của cách mạng Pháp (Đảng ta đã có nhiều kinh nghiệm này hồi 1945, thời chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ). Chúng ta biết phong trào nông dân vùng dậy để xóa bỏ tô thuế, đốt các giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu phong kiến, đốt các lâu đài phong kiến trong thời kỳ nỗi sợ hãi lớn (la grande peur) đã đem lại đêm 4 tháng 8 – 1780 vĩ đại của phiên họp Quốc hội Pháp, quyết định xóa bỏ những đặc quyền về phong kiến ruộng đất, đêm đó đã trở thành một biểu tượng của Đại cách mạng Pháp. Phong trào mạnh mẽ của quần chúng «sans culottes» của Paris và các tỉnh đã nhiều lần cứu thoát Quốc hội và chính quyền cách mạng khỏi những âm mưu phản cách mạng, thúc ép Quốc hội và chính quyền cách mạng ban hành những sắc lệnh tiến bộ trừng trị bọn quý tộc phản động, bọn đầu cơ, ấn định giá tối đa đối với lương thực, thực phẩm cơ bản, xung phong trong các đạo quân tình nguyện đánh bọn xâm lăng và dẹp nội chiến. Gắn bó với phong trào cách mạng của quần chúng, gắn bó với những đòi hỏi về dân quyền, dân sinh, dân chủ thì những tư tưởng cách mạng mới có

máu thịt, chính quyền cách mạng mới vững mạnh. Khi xa rời khỏi quần chúng thì cách mạng dễ có nguy cơ mất chính quyền, như trường hợp phái Robespierre, sau khi đã lên tột độ quyền hành đã thanh trừng phái Hébert có gốc rễ gắn với phong trào Sans-culottes, cho nên đến khi nhiều thành viên của Quốc ước sợ bị Robespierre chĩa mũi dùi khủng bố vào họ, họ đã vận động đa số Quốc ước bắt ông và phe ông, mặc dầu tiếng chuông cấp báo khắp Paris kêu gọi quần chúng đến cứu nguy cho lãnh tụ của mình, nhưng quần chúng đã không hưởng ứng.

Bài học về cách mạng dân chủ trong đó bài học đầu tiên «*lấy dân làm gốc*» là một trong những đặc điểm cơ bản của cuộc đổi mới của chúng ta.

Việc cải tổ cơ chế, Hội đồng nhân dân các cấp và Quốc hội mặc dầu chỉ mới là bước đầu cũng đem lại không khí trao đổi, bàn bạc, thảo luận sôi nổi, các đại biểu mang nguyện vọng của các cử tri đến xem xét lại các chính sách, tố cáo những sự lạm quyền, kiến nghị các sửa đổi, đề nghị những phương thức mới bảo đảm quyền của người dân, kiểm tra các hoạt động của chính quyền, đề xuất những biện pháp mới cải tổ luật pháp và quản lý kinh tế nhà nước...

Một điểm mới khác nữa là phong trào báo chí và tự do ngôn luận.

Phong trào báo chí rầm rộ và phong phú dưới thời cách mạng Pháp là quyền thứ 4 của công dân để bảo đảm cho tự do của người dân, quyền của công luận tố cáo những lạm quyền và kêu gọi hành động cách mạng của quần chúng. Ở Pari đầu năm 1789 chỉ có một tờ báo hàng ngày là tờ *Nhật báo Pari* (Le Journal de Paris) tồn tại trước đó đã 20 năm, đến cuối năm đã có 23 tờ báo hàng ngày. Từ tháng 5 đến tháng 12-1789 đã có thêm 184 tờ báo và năm sau có 335 tờ báo. Phong trào báo chí thời cách mạng Pháp đã góp phần cổ vũ nhiệt tình cách mạng của quần chúng, phổ biến vào quần chúng những sắc lệnh cách mạng, nói lên nguyện vọng bức thiết của quần chúng. Nổi tiếng là tờ *Bạn dân* (*L'Ami du peuple*) của Mara; mỉa mai và châm biếm với tờ *Những người cách mạng Pháp và pháp luật* (*Les Révolutions de France et de brabant*) của Dexmulanh; bình dân và thường cực đoan như tờ *Cha Đuysơnơ* (*Le Père Duchesne*) của Êbê và tờ *Người bảo vệ nhân dân* (*Le Tribun du peuple*) của Babớp.

Trên tinh thần dám nhìn thẳng vào sự thật, chống những hiện tượng tiêu cực, đồng chí Nguyễn Văn Linh, Tổng bí thư của Đảng đã ra lời kêu gọi «Những việc cần làm ngay». Có mối liên hệ tương đồng giữa hai thời kỳ, thời cách mạng Pháp và thời kỳ đổi mới của chúng ta về tự do báo chí. Dĩ nhiên, tự do báo chí, tự do dân chủ của chúng ta là tự do, dân chủ xã hội chủ nghĩa; dân chủ có lãnh đạo. Như Bộ chính trị đã chỉ rõ, để bảo đảm mở rộng tính dân chủ, công khai, cần xây dựng Luật báo chí, Luật xuất bản.

Một bài học lớn của cách mạng dân chủ là cai trị bằng pháp luật «*Quốc gia và luật pháp*» là khẩu hiệu lớn của thời Cách mạng Pháp 1789. Khẩu hiệu «Mỗi người dân hãy làm theo luật pháp» của thời kỳ đổi mới của chúng ta có cái gì tương tự như thế.

Một trong những nguyên tắc lớn của cách mạng dân chủ là nguyên tắc phân quyền, gồm ba quyền độc lập với nhau mặc dầu gắn bó hữu cơ, là: quyền hành pháp, quyền lập pháp, quyền tư pháp do ba cơ quan độc lập là chính quyền, quốc hội, các tòa án tư pháp đảm nhiệm. Sự phân quyền này bảo đảm vững chắc cho quyền công dân. Quyền lực sẽ hạn chế quyền lực, hạn chế sự lạm quyền. Nguyên tắc lớn này dựa trên cuốn «*Tinh thần pháp luật*» (*L' Esprit des Lois*) của Môngtexkiơ đã được vận dụng trong mọi thể chế dân chủ. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa của chúng ta cũng nên chăng tiếp thu và vận dụng nền tảng khoa học này.

«Tuyên ngôn về những quyền con người và quyền công dân» là một thành tựu sáng chói của Cách mạng Pháp 1789, đó là một công trình tập thể, biểu hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân Pháp. Dù được viết trong một thời điểm lịch sử nhất định, cách đây 200 năm, nhưng do phát ngôn thay cho mơ ước của toàn nhân loại bị áp bức, cho nên nhiều điểm của bản Tuyên ngôn này vẫn có giá trị phổ quát, chừng nào mà nhân loại chưa đi ra khỏi những hoàn cảnh, những giới hạn tương đối của các chính quyền và cơ chế xã hội mà con người thiết lập nên. Bác Hồ của chúng ta đã nhắc tới bản Tuyên ngôn này trong «Tuyên ngôn Độc lập» năm 1945 của nước ta để nhấn mạnh quyền được tự do và hạnh phúc của một dân tộc phải được giải phóng khỏi chế độ thực dân. Chúng ta đã bảo vệ được quyền của một dân tộc độc lập và tự do. Nhưng do chiến tranh và do một thứ «chủ nghĩa cộng sản thời chiến», quyền của người dân, quyền công dân chưa được tôn trọng và chú ý đúng mức. Cái chung đã lấn át cái riêng, quyền của dân tộc, quyền quốc gia đã được chú trọng nhiều hơn quyền mỗi người dân và đôi khi có sự trừu tượng hóa để làm nổi bật quyền dân tộc. Thực ra việc đổi mới là phải trở về lại một nguyên tắc cơ bản: cái chung dựa trên cái riêng, đặt cơ sở trên cái riêng, chỉ tồn tại có hiệu quả trên cái riêng. Quyền của một dân tộc phải đặt nền tảng trên quyền mỗi công dân, quyền mỗi người dân. Sự đổi mới của nền dân chủ hóa là trở về với cội nguồn của quyền công dân này. Nguyên lý về Khế ước xã hội (Le contrat social) của J.J Rútxô là cơ sở của cho bản Tuyên ngôn này cần được chúng ta nghiên cứu lại, tiếp thu và vận dụng trên cơ sở mới: cơ sở quyền công dân xã hội chủ nghĩa.

Một điều nữa có thể học hỏi trong cách mạng Pháp là bài học về nhân sự. Hàng trăm con người mới trước đó còn vô danh không ai biết đến, những nhà báo, những trạng sư, những nhà văn, những nhà khoa học, những đại biểu của các tầng lớp nhân dân khác nhau... phút chốc cuộc cách mạng nổ ra và trong tiến trình cách mạng, do đại biểu cho nguyện vọng của nhân dân họ đã trở thành những nhân vật lãnh đạo sáng chói, lừng lẫy cả thế giới như Robexpie, Đăngtông, Mara, Xanh Giuýt, Êbe, Ôsơ Canô, Dexmulanh... (Giăng Nôen Giannơnê cho biết tuổi trung bình của các đại biểu Quốc hội lập pháp 1791 chỉ là 25 tuổi!, cuộc phỏng vấn Êlen Côlôniông với Chủ tịch Ủy ban kỷ niệm 200 năm cách mạng Pháp. Tạp chí Lịch sử Pháp số đặc biệt về cách mạng Pháp, 113, trang 123). Do vậy theo ý chúng tôi, chúng ta không lo là không có những người tài, những người có năng lực đủ sức quản lý quốc gia. Một khi có không khí đổi mới thực sự với sự cải tổ mạnh mẽ các cơ quan dân cử, sẽ có những người tài mới xuất hiện từ chân trời vô danh.

Trên đây là một số suy nghĩ sơ bộ, bước đầu về những bài học của cách mạng Pháp 1789 và công cuộc đổi mới của chúng ta.

HỘI THẢO KHOA HỌC: «200 NĂM CÁCH MẠNG PHÁP: 1789–1989»

NGÀY 10-4-1989 tại Hà Nội, UBKHXHVN đã tổ chức Hội thảo khoa học «200 năm Cách mạng Pháp: 1789 – 1989», với sự tham gia của nhiều Giáo sư, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy của các Viện thuộc UBKHXHVN, Viện LSQSVN, Viện BTCMVN, khoa Lịch sử của các trường ĐHTH Hà Nội, ĐHSP Hà Nội, ĐHSP Huế; các nhà nghiên cứu sử học và nghiên cứu văn học lão thành. Hai Giáo sư Pháp: Michel Vovelle và Daniel Hémery cũng gửi báo cáo khoa học tham gia Hội thảo.

Giáo sư Phạm Như Cương, Chủ nhiệm UBKHXHVN, đọc diễn văn khai mạc Hội thảo nêu lên ý nghĩa lịch sử vĩ đại và những cống hiến lớn lao của Cách mạng Pháp đối với lịch sử loài người đề cập đến những ảnh hưởng sâu sắc của Cách mạng Pháp đối với lịch sử cách mạng VN.

Hơn 30 bản tham luận khoa học gửi đến tham gia Hội thảo đã tập trung theo hai chủ đề chính sau đây:

1) *Về Cách mạng Pháp.* Các bản tham luận chú ý đi sâu nghiên cứu, thảo luận về các vấn đề quan trọng của cuộc cách mạng này như: ý nghĩa thời đại, tính chất dân chủ tư sản, tính chất nhân dân, bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền, thuyết «tam quyền phân lập», tư tưởng dân chủ tư sản: tự do – bình đẳng, v.v...

Các tác giả cũng nêu lên những thành tích nổi bật của Cách mạng Pháp đã đạt được trong thời kỳ này như: lật đổ chế độ phong kiến ở trong nước, mà tiêu biểu là triều đình Louis XVI, thiết lập nên Đệ nhất Cộng hòa, Nhà nước dân chủ tư sản; đánh thắng ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc; thiết lập nền chuyên chính Giacôbanh, đấu tranh chống Thiên chúa giáo La Mã (1789 – 1801), giải quyết từng bước vấn đề ruộng đất cho nông dân, v.v...

Ngoài ra, các tác giả còn giới thiệu về: tình hình nước Pháp trước khi bùng nổ Cách mạng 1789, những gương mặt tiêu biểu của Cách mạng Pháp, v.v...

2) *Ảnh hưởng của Cách mạng Pháp đối với cách mạng Việt Nam.* Các bản tham luận đã nghiên cứu về việc vận dụng tư tưởng dân chủ tư sản của Cách mạng Pháp vào cách mạng VN qua hai thời kỳ: thời kỳ do giai cấp tiểu tư sản và tư sản dân tộc lãnh đạo, và thời kỳ do giai cấp vô sản lãnh đạo; ảnh hưởng của Cách mạng Pháp đối với các sĩ phu yêu nước, tiến bộ VN đầu thế kỷ XX và các trí thức VN yêu nước từ Đại chiến lần I đến Cách mạng Tháng Tám 1945, v.v...

Đặc biệt, các tác giả đã chú ý nghiên cứu việc những người cộng sản VN đã tiếp thu và vận dụng những bài học tích cực mà Cách mạng Pháp để lại cho nhân loại vào sự nghiệp giải phóng dân tộc ta; mà tiêu biểu là đồng chí Nguyễn Ái Quốc sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu.

P.V.

SUMMARY

PHAM NHU CUONG – **Bicentennial of the French revolution of 1789.**

This opening speech for a scientific symposium on French revolution highlights the influence exerted by the great event of 1789 on the French nation, and on the world in general, over the past 200 years. According to the author, this event also had an impact on several Vietnamese patriots, on Communist militants. It has been conducive to the development of Vietnamese revolution since the early XX century.

MICHEL VOVELLE – **Milestones for a history of mentalities under the Revolution.**

The author sums up the views expressed by such historians as Michelet, Jaurès, Taines, Georges Sorel, G. Lefebvre... He also gives an analysis of several opinions on collective mentalities. He discards the former psychology dealing with the role assumed by the masses and by individuals.

This article sheds a further light on the merciless battle waged by French people in 1789.

DUONG KINH QUOC – **An outline of France before revolution.**

The political and socio-economic situation in France prior to 1789 is described in broad outlines so as to find out the cause of the 1789 explosion.

VAN TAO – The French revolution of 1789. Nature, meaning and particularities.

The democratic — bourgeois tendency of the revolution had given rise to the highly developed capitalism. This historical event acquired a national, international and epoch — making character, and exerted a considerable influence on the evolution of mankind from middle to Modern ages, in spite of a number of short comings due to historical conditions.

DANIEL HEMERY – Problems of French revolution after 200 years.

Numerous publications dealing with the French revolution have appeared in the last two centuries. However, an end has been put to the golden age of the historiography of the revolution by 500 books published in the last 20 years, in which several scholars try to answer to our question about the revolution and its participants

NGUYEN NGOC MINH – The Declaration of 1789 of human and civil rights. Its epoch—making meaning.

This declaration is a produce of an epoch—making event, in which were partihipating millions of people under the guidance of the rising bourgeoisie. Its sizable meaning made of it a valuable treasure for mankind.

NGUYEN XUAN TRUC – «Freedom—Equalily» as conceived by French revolutionaries.

Due to the disparity in the conceptions of Freedom and Equality, a cleavage had arisen in the ranks of the revolution, and led to the coup d'Etat of 9 Thermidor that paved the way to the seizure of power by the reactionary bourgeoisie.

NGUYEN ANH THAI – On the bourgeois democracy set up in the course of the French revolution.

There have been existing some mistaken judgments of the bourgeois democracy established under the revolution. The author of this article tries to re-examine the positive and negative aspects of this democracy in order to draw some instructive lessons for our restructuration now being in progress.

NGUYEN VAN KIEM – The struggle against Roman Catholic church.

The author documents the victory over Roman Catholic church. In spite of the fact that he had made a few concessions, Napoleon Bonaparte succeeded in ... a State that gets rid of the influence of the Church.

DO QUANG HUNG – The president HoChiMinh and the French revolution of 1789.

An abundance of materials enables the author to get an insight into the periods of 1911—1919 and 1924 - 1929, in which Nguyên Ai Quoc perceived the revolution of 1789 as a psychologie motive force «search after a way of national salvation» in the West and in France. Nguyen Ai Quoc drew from the French revolution some lessons for a strategic line of Vietnamese revolution.

NGUYEN THANH – The 150th anniversary of French revolution celebrated by Vietnamese communists.

The zizable meaning of the French revolution was high lighted by Vietnamese communists in 1939. Several demonstrations and meetings were a staged by them to fight for democratic freedoms, for an improved welfare, and against fascism and colonial reaction.

CHUONG THAU – Influence of the French revolution upon a number of patriotic intellectuals of the early XX century.

Phan Boi Chau, Phan Chu Trinh and some other important people in Dong Kinh nghia thuc received positively, through progressive publications and contacts with several Chinese and Japanese statesmen, the influence of French revolution and Occidental democracy. This influence was incarnated in their line of nationat salvation.

PHAN HUY LE – 200 years of French revolution and the Tay Sovc move ment.

These two historical events occurred concurrently in 1789, yseveralssimilardisis of characters. However, their interaction is analysed by this article on the b historical facts.

BUU NAM – The French revolution of 1789 and our restructuration.

Some opinions are voiced by the author about the French revolution: democratism popularity, human and civil rights. Those aspects are associated by him with the restructuration being in progress in our country as well as in other socialist ones.

HITORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief :
CAO VĂN LƯỢNG

Address : 38 Hàng Chuối,
Hà Nội
Tel, N° 53200

Number 2
(245)

1989

CONTENTS

Pham Nhu Cuong	—Bicentennial of the French revolution of 1789.	1
Michel Vovelle	—Milestones for a history of mentalities under the Revolution	6
Duong Kinh Quoc	—An outline of France before revolution.	12
Van Tao	—The French revolution of 1789. Nature, meaniug and particularities.	19
Daniel Hemery	—Problems of French révolution after 200 years.	26
Nguyen Ngoc Minh	—The Declaration of 1789 of human and civil rights. Its epoch—making meaning.	36
Nguyen Xuan Truc	—« Freedom—Equality » as conceived by French revolutionaries	40
Nguyen Anh Thai	—On the bourgeois democracy set up in the course of the French revolution.	46
Nguyen Van Kiem	—The struggle against Roman Catholic church(1789 - 1801)	58
Đo Quang Hung	—The president Ho Chi Minh and the French revolution of 1789.	68
Nguyen Thanh	—The 150th anniversary of French revolution celebrated by Vietnamese communists(1789—1939)	75
Chuong Thau	—Influence of French revolution upon a number of patriotic intellectuals of the early XX century.	79
Phan Huy Le	—200 years of French revolution and the Tay Son movement.	87
Buu Nam	—The French revolution of 1789 and our restructuration	91

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РЗА В ГОД

2 (245)

1989

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ФАМ НЫ КЫОНГ	–	200 лет французской революции.	1
МИШЕЛ ВОВЕЛ	–	Вехи в истории психологических ситуаций в период революции.	6
ЗЫОНГ КИН КУОК	–	Франция на кануне революции 1789 г.	12
ВАН ТАО	–	Французская революция: Характер. Значение особенность.	19
ДАНИЕЛ ГЕМЕРИ	–	Проплемы французской революции после 200 лет.	26
НГУЕН НГОК МИНЬ	–	Декларация 1789 г. о правах человека и граждан. Историческое и современное ее значение.	36
НГУЕН ЦУАН ЧУК	–	«Свобода – равенство» в понимании француз ских революционеров.	40
НГУЕН АН ТХАИ	–	О буржуазной демократии установленной во французской революции	49
НГУЕН ВАН КИЕМ	–	Борьба против римской церкви католицизма в буржуазной французской революции. 1789 – 1801 г г.	58
ДО КУАНГ ХЫНГ	–	Президент ХО ШИ МИН и французская революция.	68
НГУЕН ТХАН	–	Празднование Вьетнамскими коммунистами 150 лет французской ревблюции (1789 - 1939 г.г).	75
ЧЫОНГ ТХАУ	–	Влияние французской революции на некоторых прогресивных и патриотических ученных конфуцианцев Вьетнама в начале XX в.	79
ФАН ХЫО ЛЕ	–	200 лет французской революции и тайшонновского движения – связь двух исторических событии одновременного и различного значения.	87
БЫУ НАМ	–	Некоторые мышления об французской революции 1789 г. и нашем обновлении настояшего времени.	91

ИНФОРМАЦИЯ

In 2000c. Khổ 19 × 26.5. tại Nhà máy in Diên Hồng, Hà Nội. Số 46/T2 Giá: 800đ00

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3 + 4
(246–247)
1989

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
xuất bản 4 số 1 năm
Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 3+4
(246–247)

1989

MỤC LỤC

VĂN TẠO	— 30 năm Tạp chí NCLS và sự cống hiến của nhà sử học Trần Huy Liệu.	1
NGUYỄN DUY HINH	— Hệ tư tưởng Nguyễn.	6
PHAN ĐẠI PHƯƠNG	— Nhà Nguyễn với quá trình thảo luận về vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX.	19
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	— Vấn đề ruộng đất trong phong trào nông dân Tây Sơn và dưới triều đại Tây Sơn.	34
LÊ TRỌNG KHÁNH	— Góp phần nhận thức lại nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ trong chiến thắng Đống Đa.	43
BÙI THIẾT	— Đô đốc Long là ai?	49
TRỊNH NHU	— Nhà Thanh đối với Việt Nam qua sự phản kháng Hiệp ước 1874.	53
ĐINH QUANG HẢI	— Nhìn lại công nghiệp ở Hà Nội thời kỳ 1961–1965	61
PHẠM VĂN KÍNH	— Lò Chum Thanh Hóa.	68
VŨ DUY MỀN	— Góp phần xác định thuật ngữ « Khoán ước », « Hương ước ».	77
ĐẶNG KIM NGỌC	— Chùa Bồ Đề và dinh Bồ Đề trong lịch sử.	84
NGUYỄN ANH THÁI	— Những đặc điểm nổi bật của cách mạng Iran năm 1979.	91
	Tư liệu	
NGUYỄN PHAN QUANG — LÊ HỮU PHƯỚC	— Hai bản đồ đầu tiên về nhà tù Côn Đảo.	97
ĐỖ BANG — ĐINH VĂN HẠNH	— Về cửa Kẻ Thử (Nghĩa Bình).	101
ĐỖ VĂN NINH	— Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	104
	Đọc sách	
NGÔ PHƯƠNG BÁ	— Sách « Công hội Đỏ V.N ».	109
THANH ĐẠM	— Sách « Từ Thổ Đôi trang đến xã Quỳnh Đôi ».	111
	Thông tin	

30 NĂM TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VÀ SỰ CỐNG HIẾN CỦA NHÀ SỬ HỌC TRẦN HUY LIỆU

VĂN TẠO

NĂM nay «*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*» kỷ niệm lần thứ 30 ngày ra đời (số I ra tháng 3-1959), đúng lúc mà những yêu cầu của cách mạng được phản ánh trên số tạp chí đầu tiên đó, cũng lại được chú ý tới trong tình hình hiện nay tuy ở một mức độ cao hơn. Đó là những vấn đề về *báo chí, mặt trận, ruộng đất* và nhiều vấn đề khác nữa.

Kỷ niệm ngày ra đời của Tạp chí, chúng tôi thấy không có gì cần thiết hơn là phải nhìn lại vai trò của Tạp chí trước yêu cầu của cách mạng.

Nếu ngày nay báo chí đang đóng một vai trò quan trọng trong sự nghiệp *đổi mới*, góp phần vào việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, thì chính năm 1959 *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* cũng đã từng nhiệt liệt đón chào và thực hiện *Nghị quyết của Bộ chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam về công tác báo chí*, ra đời trong bước chuyển mình của cách mạng lúc đó, miền Bắc là cải tạo xã hội chủ nghĩa, miền Nam, cách mạng chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công mở đầu bằng phong trào Đồng khởi.

Sự đón chào này của Tạp chí được thực hiện một cách khoa học và đúng chức năng của mình, bắt đầu bằng việc «*Giới thiệu lịch sử báo chí Việt Nam*» trên tạp chí và đề ra những nhiệm vụ phải thực hiện theo tinh thần của Nghị quyết Bộ Chính trị.

Nhà sử học Trần Huy Liệu – Chủ nhiệm tạp chí «*Nghiên cứu lịch sử*» đồng thời là một nhà báo lão thành đã đưa công trình lịch sử báo chí kể trên của mình lên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số I với một tinh thần trách nhiệm cao.

Đây không phải chỉ là biên niên các sự kiện lịch sử báo chí mà là với *sử bút* và *văn bút* của mình được tôi luyện qua cuộc đời lăn lộn trong *làng báo*, đồng chí đã nêu cao vai trò của báo chí cách mạng, nói lên sự gian khổ, hy sinh của các chiến sĩ trên mặt trận báo chí cốt sao cho «Tiếng nói của Đảng, của cách mạng được ra đời ngay cả trước mũi súng tàn bạo của quân thù và sự áp đảo của những cơ quan ngôn luận của thực dân phản động lúc đó đang mọc lên như nấm. Mặt khác đồng chí cũng *điểm mặt kẻ thù*, từ tờ *Gia định báo*, tờ báo đầu tiên của thực dân phản động xuất hiện trên xứ này, do tên thực dân Pháp Luro làm chủ nhiệm và Trương Vĩnh Ký làm chủ bút... đến tờ *Đông Pháp thời báo* — một tờ báo «Trước ơn chàng Pháp sau lại xảy ra tận trung Nhật hoàng» (1943–45)... Tất cả đều bị đồng chí Trần Huy Liệu vạch trần và lên án. Cùng niềm vui của nhà báo, nhà sử học Trần Huy Liệu đã dồn vào việc đón mừng thắng lợi của các cơ quan ngôn luận của Đảng, của Cách mạng như tờ *Sự thật, Cứu quốc, Độc lập, Tiến lên, Dân chúng, Lao động, Hồn nước, Tiền phong, Sao vàng, Gió mới, Quốc hội* v.v... với

những dòng tràn đầy nhiệt tình cách mạng

« Kết quả là chính nghĩa đã thắng, cách mạng đã thắng, báo chí của chúng ta hiện nay không phục vụ cái gì khác hơn là đấu tranh thống nhất Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và bảo vệ hòa bình thế giới» ([1]). Phê phán những kẻ phản bội còn sót lại trong làng báo cho đến lúc này và nêu cao sự nghiệp vẻ vang của báo chí, đồng chí đã nhấn mạnh:

« Những con chiên ghẻ » trong làng báo sót lại từ hồi Pháp thuộc hay Nhật thuộc đã dần dần bị đào thải. Những chiến sĩ sử dụng thứ « binh chủng » vô cùng sắc bén là báo chí chẳng những phải đứng vững trên lập trường xã hội chủ nghĩa, mà còn phải có một nghệ thuật chiến đấu tài tình của « nhà nghề ». Dựa vào nhân dân trong việc xây dựng báo chí xã hội chủ nghĩa, lịch sử báo chí Việt Nam đương giở đến những trang sử mới» ([2]).

Trong yêu cầu đổi mới hiện nay, những lời tâm huyết kể trên đối với những người làm báo nói chung và đối với những người làm Tạp chí « Nghiên cứu Lịch sử » chúng ta nói riêng thật là tâm đắc biết chừng nào.

Không chỉ trên lời nói, mà trong cả việc làm, Tạp chí « Nghiên cứu Lịch sử » đã cố gắng tiến lên như vậy.

Với trách nhiệm là cơ quan ngôn luận của giới sử học Việt Nam dưới sự chỉ đạo của đồng chí Trần Huy Liệu.. tạp chí đã coi trọng việc giữ vững lập trường và vận dụng một cách sáng tạo lý luận Mác Lênin vào sử học Việt Nam. Đồng chí Trần Huy Liệu với bài «*Công tác sử học trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay*» (Số 4-1962) đã hướng sử học Việt Nam đi theo con đường đó.

Đi đôi với lập trường tư tưởng là phương pháp luận Sử học, Tạp chí «*Nghiên cứu Lịch sử*» cũng như cả giới sử học đã giành khá nhiều sức lực cho nhiệm vụ này. Từ năm 1959 đến năm 1966 chúng ta đã công bố được nhiều công trình có giá trị về phương pháp luận sử học trên Tạp chí. Nếu có ai đã chê trách Tạp chí «*Nghiên cứu Lịch sử*» không dám đẩy mạnh tranh luận, phê bình, trao đổi về những điểm bất đồng trong nhận thức lịch sử, thì cũng xin đọc qua Tạp chí «*Nghiên cứu Lịch sử*» số 7 năm 1960. Trong bài «*Mấy điểm rút ra từ cuộc tọa đàm vừa rồi*» đồng chí Trần Huy Liệu đã nhấn mạnh đến yêu cầu là: «*Nên mạnh dạn đề ra giả thuyết để trao đổi*». Và cũng không phải chỉ trên lý thuyết mà là trong hành động đã có hàng trăm luận văn đăng trên Tạp chí «*Nghiên cứu Lịch sử*» trao đổi về hàng loạt vấn đề rất lý thú về khoa học lịch sử. Từ vấn đề Thời đại Hùng vương trong lịch sử, vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, vấn đề Việt Nam có chế độ chiếm hữu nô lệ không? vấn đề về Phương thức sản xuất châu Á là gì? và nó có hay không tồn tại trong lịch sử xã hội Việt Nam.

Tiếp đến là các vấn đề về lý luận, phương pháp luận sử học, mà nổi bật lên là vấn đề tính đảng và tính khoa học trong công tác sử học, phương pháp lô gích và phương pháp lịch sử, vấn đề phân kỳ lịch sử v.v... Công tác sưu tầm, xử lý tư liệu lịch sử cũng được Tạp chí dành cho nhiều chuyên đề sâu sắc. Kế đến là các vấn đề vừa có tính lịch sử, vừa có tính phương pháp luận là vấn đề đánh giá các nhân vật lịch sử, nó đã được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đóng góp. Từ các nhân vật lịch sử cổ, trung đại như An dương vương, Triệu Đà, Hai Bà Trưng và các tùy tướng của Hai Bà, đến Trần Thủ Độ, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Hồ Qui Ly... rồi đến các nhân vật cận đại như Nguyễn Trường Tộ, Phan Thanh Giản, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Tôn Thất Thuyết,

(1), (2) Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 1 (3-1959)

Huỳnh Thúc Kháng... cả những nhân vật không đáng ghi danh cũng được bàn luận đến như Trương Vĩnh Ký, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh v.v... Cuối cùng là các vấn đề hiện đại sử như phân kỳ lịch sử cận hiện đại, vấn đề ruộng đất, nông dân và công nông liên minh, vấn đề công nhân công đoàn và Đảng tiền phong v.v... hầu hết các vấn đề lịch sử và nhân vật lịch sử đó đều đã có những kết luận khoa học tương đối thỏa đáng sau khi thảo luận.

Việc phê phán các quan điểm sử học cũng không lúc nào bị coi nhẹ, từ việc phê phán quan điểm sử học phản động của Trần Trọng Kim đến việc uốn nắn những nhận thức chưa đúng của J.Chesneaux... Tất cả đều đã được làm một cách chu đáo và được nhiều độc giả đồng tình

Thật là *một thời sôi nổi* trong giới sử học Việt Nam!

Chính nhờ vậy mà ngày nay chúng ta đã có thể sơ kết hoặc tổng kết những vấn đề quan trọng trong lịch sử Việt Nam như vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử, vấn đề công nhân và công đoàn trong cách mạng Việt Nam, vấn đề chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, vấn đề mặt trận dân tộc thống nhất, về các nhân vật lịch sử đáng được nêu gương, về các hình thái kinh tế xã hội đã từng tồn tại trong lịch sử Việt Nam...

Tất nhiên, nhờ trình độ sử học của chúng ta từng bước được nâng cao, nhờ có những nhà sử học có uy tín đứng ra tập hợp, nên mới quy tụ được những tinh hoa của giới sử học trong và ngoài nước nghiên cứu về Việt Nam. Nhưng nói đến trách nhiệm và công lao của người đề xướng và trực tiếp điều hành thì phải kể đến nhà sử học Trần Huy Liệu—người mà Ban Bí thư Trung ương Đảng đã tín nhiệm giao cho làm *Trưởng ban nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học*, trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng, thành lập từ tháng 12-1953. Ban đó, từ khi ra đời đã làm tròn được nhiệm vụ của mình—điều mà năm 1983 nhân kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập đã được đồng chí Trường-Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nêu rõ:

«Thực tế đã chứng minh rằng Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý Văn học là tổ chức tiền thân, đồng thời là hạt nhân của Ủy ban Khoa học xã hội sau này của nước ta» (1).

Thực hiện được nhiệm vụ trên một phần cũng là nhờ có cơ quan ngôn luận đầu tiên là *Tập san Văn Sử Địa* mà số 1 ra mắt bạn đọc vào tháng 6 năm 1954. Sau khi ra được 48 số vào tháng 2-1959, Tập san Văn Sử Địa đã nhường chỗ cho Tạp chí «*Nghiên cứu Lịch sử*» kế tục sự nghiệp của nó.

Cho đến nay tổng số gần 300 số Tập san và Tạp chí, với hơn 2000 luận văn nghiên cứu đã góp phần không nhỏ vào việc nhận thức lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, vào việc giáo dục lịch sử và cung cấp những kinh nghiệm lịch sử cho dân tộc và cho cách mạng.

Những đóng góp trước kia cũng như hiện nay của Tạp chí đều không tách khỏi sự cống hiến của đồng chí Trần Huy Liệu, mặc dầu đồng chí đã qua đời cách đây đúng 20 năm (1969—1989).

Sự cống hiến đó đối với Tạp chí không chỉ về mặt tư tưởng và chuyên môn như trên đã nói mà còn về tinh thần trân trọng sự ra đời và tồn tại của Tạp chí. Lúc sinh thời, đồng chí thường nói với chúng tôi: Tạp chí phải được coi là «lỗ mũi» để thở của chúng ta. Không còn Tạp chí là cơ quan ngôn luận, thì chúng ta không còn điều kiện tốt để làm việc. Vì vậy trong bất kể tình hình như thế nào, đồng chí cũng không để tạp chí phải đình bản. Đáng kể nhất là vào

(1) Báo *Nhân dân*, 11-12-1983.

những năm chống Mỹ cứu nước gay go gian khổ, tòa soạn phải sơ tán lên Hà Bắc mà nhà in lại sơ tán lên Hòa Bình, cộng tác viên thì mỗi người một ngả, liên hệ rất khó khăn, ấy vậy mà Tạp chí vẫn ra được đều kỳ, đủ số.

Điều đáng học tập nữa ở đồng chí chủ nhiệm đầu tiên của chúng ta là tác phong khoa học, cần cù và nhẫn nại và có tình người. Đồng chí rất trân trọng các bản thảo của cộng tác viên. Cả những khi mà «nhân tài sử học còn như lá mùa thu», số cộng tác viên còn quá ít ỏi như những năm 1954 – 1960, cho đến khi mà bản thảo đã khá «rôm rả», như những năm 1962 – 1968... đồng chí vẫn trân trọng như nhau những bài của cộng tác viên, cầm bút gọt rũa, sửa chữa từng câu từng chữ cho những bài cần thấy có thể công bố được. Đồng chí đã kết hợp được cái nhẫn nại, thận trọng của nhà khoa học với cái nhanh nhậy, kịp thời của nghệ thuật báo chí; tức là phải nắm bắt được những vấn đề khoa học cần thiết, có tính thời sự để đưa vào nhưng lại phải giữ vững tính khoa học, phải cố sao cho tạp chí ra đúng hạn, đúng kỳ, giữ được «khách hàng» tức bạn đọc thuộc nhiều thị hiếu, phải vững vàng trước những dư luận khen chê nhưng không được chủ quan, tự mãn. Có khi chúng tôi phản ánh, dư luận chê là chất lượng Tạp chí còn thấp, đồng chí chỉ khiêm tốn và hài hước nói rằng: «Ta còn lùn mà muốn kiễng chân thành cao sao được?». Tạp chí ta chẳng qua là phản ánh trình độ chung của giới sử học Việt Nam. Phải cố gắng nâng lên, không được chủ quan, tự mãn, cô độc, hẹp hòi, nhưng không được nóng vội hay nản chí».

Điều bao trùm lên trên hết là đồng chí Trần Huy Liệu luôn luôn quan tâm tới việc tăng cường *tính chiến đấu* của một tạp chí khoa học và cách mạng. Là một chiến sĩ trên mặt trận báo chí, đồng chí cho rằng đối với Đảng thì báo chí phải *tuyệt đối trung thành*, đối với khoa học và cách mạng thì báo chí phải *tuyệt đối trung thực*, đối với bạn bè trong nước và quốc tế thì phải *tình nghĩa, thủy chung*, còn đối với kẻ thù thì phải chiến đấu không bao giờ khoan nhượng.

Chính vì vậy mà nếu *sử bút* của đồng chí là chân thực khoa học, thì *văn bút*, của đồng chí là phê phán kẻ thù một cách không ngần ngại. Cũng có người đã e ngại rằng, lời phê của đồng chí trong bài «*Bóc trần quan điểm thực dân, phong kiến trong quyển «Việt Nam sử lược» của Trần Trọng Kim* (TCNCLS 4–1955) là đã quá tay, thì đồng chí vẫn cho rằng phải nói như thế mới đúng...

Tất nhiên, thiếu sót trong nghề cầm bút của cả một cuộc đời văn nghiệp thì ai có thể tránh khỏi, nhưng với lòng trung thực và tính chiến đấu cao, đồng chí Trần Huy Liệu vẫn là gương sáng cho chúng ta noi theo.

Cho đến nay đồng chí đã qua đời vừa tròn 20 năm (1969 – 1989). Kỷ niệm lần thứ 20 ngày qua đời của đồng chí, chúng ta rất đáng tự hào có được một người đồng nghiệp đã luôn luôn cố gắng đi theo được cái mới của Đảng trên con đường báo chí. Ngày nay, thực hiện phương châm công tác mà Đại hội lần thứ VI của Đảng vừa đề ra là «*Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*» chúng ta thấy những điều đã làm của đồng chí Trần Huy Liệu đều là đã cố gắng tiếp cận chân lý trên mà Đảng ta đã tổng kết.

Kỷ niệm lần thứ 30 ngày ra đời của Tạp chí và lần thứ 20 ngày mất của đồng chí Trần Huy Liệu lại đúng vào lúc mà báo chí chúng ta đang sôi nổi chuẩn bị cho Đại hội lần thứ V của Hội Nhà báo Việt Nam. Chúng ta tự hào khi đọc Báo cáo của Ban chấp hành Hội nhà báo Việt Nam «*Đổi mới báo chí vì sự nghiệp đổi mới của đất nước*» trong đó đã khẳng định là: «Từ sau đại hội VI của Đảng, báo chí nước ta đã tích cực đổi mới thông tin, đáp ứng nhu cầu

mở rộng thông tin của cán bộ, nhân dân và thích ứng với sự bùng nổ thông tin trên thế giới.

Nhiều cơ quan thông tin đại chúng đã đi đúng hướng, đổi mới thông tin tập trung vào mục tiêu phổ biến, truyền đạt Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và vận động nhân dân thực hiện Nghị quyết. Thông qua việc mở rộng thông tin, báo chí phổ biến và giải thích đường lối, quan điểm của Đảng: phản ánh những hoạt động tích cực ở cơ sở, giới thiệu những kinh nghiệm sáng tạo của quần chúng, qua đó góp phần làm cho các Nghị quyết của Đảng đi nhanh vào cuộc sống, mang lại hiệu quả rõ rệt nhất là trong công cuộc cải cách kinh tế » ([1]).

Trên cương vị sử học, chúng tôi cũng suy nghĩ thêm rằng: Trước kia, trước mũi súng của kẻ thù thực dân, đế quốc, phát xít, báo chí phải chiến đấu bằng xương máu mới giành được thắng lợi, từ *thắng lợi của tự do ngôn luận* đến thắng lợi của *chuyên chính vô sản trong ngôn luận*. Ngày nay giữ được chuyên chính vô sản trong ngôn luận không phải là việc giản đơn. Bởi vì, ở đây, tự do cho ai và chuyên chính đối với ai trong ngôn luận luôn luôn là *vấn đề có tính nguyên tắc*: *«Tự do cho nhân dân»* nhằm chiến đấu và đem lại chiến thắng cho cách mạng và *chuyên chính với kẻ thù xuyên tạc sự thật, phá hoại cách mạng* – nguyên tắc đó đã rõ ràng.

Mới đây Đảng Cộng sản Liên Xô cũng đã cho chúng ta những kinh nghiệm quý báu. Ngày 18-7-1989, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô đã họp Hội nghị mở rộng bàn về nhiều vấn đề trước mắt, trong đó có vấn đề báo chí. Nhiều đồng chí trong hội nghị đã nhấn mạnh là cần tăng cường công tác tư tưởng, phê phán âm mưu tách cơ quan thông tin tuyên truyền khỏi sự kiểm soát của Đảng, phê phán một số báo chí thiếu tinh thần trách nhiệm, phát biểu những quan điểm sai trái, có hại cho Đảng, cho nhà nước Xô viết. Có ý kiến nêu lên quá trình cải tổ đã lãng quên tính kế thừa trong chính sách, không sử dụng những kinh nghiệm quý báu mà Đảng đã tích lũy được trong suốt quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trước tình hình đó Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô đã ra một nghị quyết về: «*Một số vấn đề cải tổ các báo chí*», chỉ rõ báo Sự thật, các báo và Tạp chí của Trung ương Đảng cần tập trung nỗ lực vào việc thực hiện đường lối và chủ trương của Đảng và phân định rõ nhiệm vụ của từng tờ báo và tạp chí...

Báo chí Việt Nam, trong đó có Tạp chí «*Nghiên cứu lịch sử*» chúng ta vui mừng đón nhận sự chỉ đạo của Trung ương Đảng trong công tác tư tưởng, thông tin, báo chí, đặc biệt là sự chỉ đạo kịp thời và sát sao của Hội nghị Trung ương lần thứ 7 vừa qua. Thông báo của Trung ương về Hội nghị này ngày 29-8-1989 đã nêu rõ «*Phải nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng, bảo đảm tính chủ động, kịp thời, tính chiến đấu sắc bén, phục vụ tích cực việc thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, củng cố sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong toàn Đảng toàn dân, thúc đẩy công cuộc đổi mới, khắc phục tâm trạng bi quan, mất cảnh giác, uốn nắn kịp thời những nhận thức lệch lạc, chủ động phản kích những luận điệu thù địch*» ([2]).

Ôn lại bước đường 30 năm qua, quyết tâm thực hiện phương châm và nhiệm vụ mới mà Trung ương đảng đã vạch ra, kế thừa tinh hoa truyền thống và kinh nghiệm của các bậc tiền bối, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* gắng sức *đổi mới* để tiến lên.

Ngày 7 tháng 9 năm 1989

---

1) Trích Báo cáo của Ban Chấp hành Hội Nhà báo Việt Nam tại Đại hội lần thứ V (1989).

2) Báo *Nhân dân* — 30-8-1989.

HỆ TƯ TƯỞNG NGUYỄN

NGUYỄN DUY HINH

NHÀ Nguyễn bắt đầu với Gia Long, năm 1802, nhưng kết thúc vào năm nào? Năm 1883 hay năm 1945? Khi nghiên cứu hệ tư tưởng Nguyễn thì vấn đề khung thời gian lại đặt ra một cách khác. Nhà Nguyễn phải tính từ năm Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa – năm 1558, kết thúc vào năm 1945. Nhưng thực chất tư tưởng Nguyễn lại chỉ tồn tại hoàn chỉnh từ năm 1802 đến năm 1883, tức từ khi Nguyễn Ánh lấy niên hiệu Gia Long và năm 1883 với Hiệp ước Pháp bảo hộ nước ta. Hàm Nghi là nhà vua Nguyễn cuối cùng chống Pháp với phong trào Cần vương do Tôn Thất Thuyết và Phan Đình Phùng chỉ huy. Sau đó xuất hiện những vua bù nhìn từ Đồng Khánh đến Bảo Đại.

Như vậy hệ tư tưởng Nguyễn trải qua ba chặng đường hình thành hoàn thiện, rồi hấp hối, tương ứng với ba thời kỳ trên. Thời kỳ thứ nhất kéo dài 244 năm, thời kỳ thứ hai 81 năm, thời kỳ thứ ba 62 năm.

Đặc biệt đáng lưu ý thời kỳ 244 năm. Đó là thời kỳ đất nước đặt ra một vấn đề mới: một cuộc PHÂN – HỢP mới. Thời kỳ Đàng Ngoài – Đàng Trong, một vua hai chúa. PHÂN – HỢP là một dòng tư tưởng lớn bộc lộ thái độ của các tầng lớp khác nhau trong xã hội. Phân – Hợp phản ánh sự phát triển của Đàng Trong trở thành kẻ đối lập với Đàng Ngoài, diễn ra tư tưởng cát cứ và vấn đề đặt ra ai sẽ hợp với ai, ai sẽ làm nhiệm vụ hợp, hợp trên cơ sở nào. Dòng tư tưởng nào chỉ đạo việc Phân – Hợp?

Đồng thời bản thân cuộc đấu tranh Phân – Hợp lần này chứng tỏ vương quyền đã khủng hoảng trầm trọng, tư tưởng vương quyền không còn hào quang Hồng Đức. Tư tưởng phản vương quyền tất phải ra đời dưới hình thức chiến tranh nông dân. Trước đây lịch sử chưa từng biết đến một cục diện chiến tranh nông dân thực sự, tuy đã từng có những cuộc nổi dậy chống triều đình từ ngay những thời kỳ lịch sử trước. Cần phải phân biệt rõ những cuộc nổi dậy của nông dân vốn là bạn đường của chế độ phong kiến, với chiến tranh nông dân là kẻ đào mồ chôn chế độ phong kiến. Không phải hễ có khởi nghĩa nông dân là có chiến tranh nông dân. Nước ta chỉ xuất hiện chiến tranh nông dân vào cuối thế kỷ XVIII về sau. Vương quyền – Dân quyền là một dòng tư tưởng mới xuất hiện từ đây và sẽ trải qua một quá trình lâu dài cho đến khi nhà Nguyễn bị lật đổ.

Chính cuộc chiến Phân – Hợp cùng với cục diện đấu tranh Vương quyền – Dân quyền dẫn đến một hệ quả khác là sự can thiệp của nước ngoài với tư cách đồng minh được hay không được mời mà đến của vương quyền. Và như vậy một cục diện đấu tranh tư tưởng khác hình thành: yêu nước – bán nước.

Đó là ba dòng tư tưởng nảy sinh trong thời điểm đầu nhà Nguyễn và tiếp diễn mãi cho đến cuối nhà Nguyễn, dẫn dắt

những dòng tư tưởng khác nhau tham gia vào giải quyết ba cuộc đụng độ tư tưởng lớn mà lịch sử đặt ra.

Thời kỳ thứ hai, vương quyền thắng thế, đẩy tư tưởng vương quyền lên đỉnh cực đoan để hòng cứu vãn sinh mệnh đã tàn của nó. Cũng trong thời kỳ này cuộc đấu tranh Dân quyền – Vương quyền cùng cuộc đấu tranh yêu nước – bán nước tiếp tục diễn ra dưới hình thức khác, nhưng gay gắt hơn. Kết cục dẫn đến tư tưởng bán nước trong tầng lớp điều hành xã hội thắng và đưa đến mất nước. Cuộc đấu tranh yêu nước chống bán nước nổi lên lấn át tất cả, lấn át cả cuộc đấu tranh Dân quyền—Vương quyền. Nhưng rồi rốt cục, với thời kỳ thứ ba, rõ ràng tư tưởng vương quyền đã hết sức sống lịch sử, cuộc đấu tranh chuyển sang hòa đồng giữa đấu tranh dân quyền chống vương quyền với cuộc đấu tranh yêu nước chống bán nước. Đây là những hoạt động tư tưởng bản lề của xã hội Việt Nam chuyển từ trung cổ sang cận hiện đại.

Trên đây là những nét khái quát tình hình chung về hoạt động của các hệ tư tưởng thời Nguyễn. Dưới đây sẽ đề cập đến những nội dung cụ thể trong suốt thời Nguyễn.

Khi Nguyễn Hoàng và con cháu ông ta cát cứ Đàng Trong thì họ lấy cái gì làm nền tảng tư tưởng?

Đầu tiên họ toan dùng Phật giáo làm cơ sở. Dựng chùa Thiên Mụ, mời Thạch Liêm hòa thượng, mở lớp huấn luyện sư sãi, cấp độ điệp. Chúa tự xưng chúa Phật (chúa Sãi). Nhưng rõ ràng Phật giáo không thể nào giúp họ Nguyễn Phúc đặt nền Phân để mưu đồ Hợp. Cái lý thuyết cấm sát sinh và xuất thế đó làm sao có thể là công cụ chiến tranh Phân–Hợp? Trước kia sở dĩ Phật giáo có một thời hưng thịnh trong nhà nước, bởi vì nó được đặt trong cái mớ hỗ lốn Tam giáo đồng nguyên. Tam giáo đồng nguyên là một sản phẩm Trung Hoa nhằm dung hòa ba dòng tư tưởng để hỗ trợ cho nhau, giúp việc duy trì trật tự xã hội. Nay, sau ba thế kỷ Nho giáo độc tôn, người ta không nhắc đến Tam giáo đồng nguyên nữa, mà đã liệt Phật giáo vào hàng dị đoan, trong khi Nho giáo là chính thống. Phật giáo đơn độc không ích gì cho người điều hành quốc gia. Nguyễn Ánh nhận thức rõ điều đó. Gia Định là đất thờ Phật, có nhà sư Cao phạm tội, Nguyễn Ánh muốn giết ngay, nhưng có người nói sư là người chân tu. Nguyễn Ánh bèn nói rằng: «Có chân tu nữa thì ích gì cho nước?». Rồi bắt đăng ký tất cả sư sãi trong hạt, ra lệnh sư sãi trên 50 tuổi mới được miễn dao dịch, dưới 50 tuổi phải chịu dao dịch. Trong các quan, có người không đồng tình. Ngô Tòng Chu bèn nói với Hoàng tử Cảnh: «Nhà vua bài trừ đạo Phật là việc rất hay, bầy tôi không biết tán thành, lại còn rườm lời. Tôi sợ việc này mà nửa chừng bỏ thì kẻ kia lại ngông cuồng hơn trước. Tôi không ghét riêng gì nhà sư. Nhưng mối hại của Phật Lão còn quá hơn Dương Mặc, không thể không nói được». Hoàng tử Cảnh tán thành. Ngô Tòng Chu dâng sớ chỉ trích Phật giáo. Nguyễn Ánh bèn quyết định như trên[1]. Quan điểm của Ngô Tòng Chu là bài trừ tả đạo nói chung, cho nên lúc đó Bá Đa Lộc đã chạnh lòng, ghét ông ta, dù rằng ông ta bài trừ một đối thủ của Thiên Chúa giáo.

Đến khi giành được ngôi vua cả nước, Gia Long chính thức tuyên bố ý thức hệ chính thống của tập đoàn Nguyễn Phúc bằng một chiếu chỉ qui định điều lệ hương đảng cho các xã dân ở Bắc Hà. (Xin mở ngoặc, nhấn mạnh «cho các xã dân ở Bắc Hà», chứ không phải cho toàn quốc chăng? Cho toàn quốc, nhưng đặc biệt nhấn mạnh Bắc Hà, đây là một bằng chứng về tư tưởng phân biệt Bắc, Nam đã hình thành và sẽ thể hiện trong nhiều mặt chính trị, xã hội v.v...) Chiếu chỉ này đề cao Nho giáo, bài bác, hạn chế.

(1) *Đại Nam thực lục* (viết tắt ĐNTL). Tập II. Bản dịch. Hà Nội, 1963. tr. 280.

cấm đoán mọi tín ngưỡng khác từ đạo Phật đến đạo Gia Tô, từ đồng bóng đến bói toán. Đó là cương lĩnh ý thức hệ của họ Nguyễn chi phối vương triều đó. Đối với Phật giáo, chiếu chỉ này phán bảo: «...việc thờ Phật thì sách *Truyện* (tức *Tả Truyện* – NDH) nói: «Say mê dị đoan, chỉ hại mà thôi». Lại nói: «có tội với trời thì cầu đảo vào đâu được». Người thờ Phật là cốt để cầu phúc báo. Sách nhà Phật nói: «Có duyên Phật độ, không duyên Phật chẳng độ» Lại nói: «Thờ cha mẹ chẳng ra gì, tuy hàng ngày ăn chay niệm Phật cũng vô ích. Trung với vua mà đến thế, dẫu không cúng Phật cũng không sao». Như thế thì người có duyên cần gì phải Phật độ, mà người không duyên thì Phật độ làm sao được? Thử xem những Tổ đã thành Phật như Mục Liên mà cũng không độ được mẹ, chuộng Phật giáo như Tiêu Diễn mà cũng không giữ được thân, huống chi những bọn bất trung bất hiếu, không biết quân vương là Phật hiện thời, bỏ cả cha mẹ là Phật sinh thành, mà đi cầu Phật vô hình xa ngoài muôn dặm, để mong phúc may chưa đến, có lẽ ấy được chăng? Gần đây có kẻ sùng phụng đạo Phật, xây dựng chùa chiền quá cao, lầu gác rất là tráng lệ, đúc chuông tô tượng rất đỗi trang hoàng; cũng là làm chay, chạy đàn, mở hội, phí tổn về cúng Phật, nuôi sư không thể chép hết, để cầu phúc báo viễn vông, đến nỗi tiêu hao máu mỡ. Vậy từ nay về sau, chùa quán có đổ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng đúc chuông, đàn chay hội chùa, hết thảy đều cấm. Sư sãi có kẻ chân tu thì lý trưởng sở tại phải khai rõ tính danh, quán chỉ, đem nộp ở quan trấn để biết rõ số. Lại đời sống của dân đều có định mệnh, tai không thể giải được, phúc không thể cầu được, cái thuật cầu đảo giải trừ đều vô ích cả» (1).

Tôi đã trích dẫn một đoạn rất dài, bởi vì nó phản ánh toàn diện vấn đề Phật giáo trong thời Nguyễn. Hãy dừng lại phân tích. Trước tiên ta phải ghi nhận một thái độ chính trị khôn ngoan của họ: không dùng bạo lực trong đấu tranh ý thức hệ, bài bác về lý luận, nhưng chấp nhận sự tự tiêu vong của Phật giáo, chỉ hạn chế chứ không triệt bỏ tổ chức Phật giáo. Đó là một biện pháp sáng suốt về mặt chính trị. Đồng thời biện pháp đó phản ánh hai vấn đề. Thứ nhất, Phật giáo đã ăn sâu trong văn hóa dân tộc, trong tâm khảm nhân dân. Cho nên tuy phê phán, nhưng trong chiếu chỉ này vẫn phải viết «*quân vương là Phật hiện thời*», «cha mẹ là Phật sinh thành». Vương quyền, Nho giáo công kích Phật giáo, nhưng lại dùng Phật giáo bảo vệ vương quyền! Không dám đối lập hoàn toàn với Phật giáo. Sau này ta sẽ thấy vua quan nhà Nguyễn – kể cả Minh Mệnh, nhà vua Nho gia cực đoan nhất – lại kéo nhau lên chùa (sẽ đề cập sau).

Thứ hai, vua quan Nguyễn có hiểu biết Phật giáo, kể cả những sự kiện Phật giáo ở Trung Quốc, như việc Lương Võ đế Tiêu Diễn đi tu. Nhưng họ xuyên tạc, hoặc họ không nắm bắt được cốt lõi Phật giáo, hoặc đương thời Phật giáo trong nhân dân ta là như thế đó, cho nên lời lẽ của họ không khỏi làm cho chúng ta ngạc nhiên. Khó lòng tìm trong kinh Phật những điều mà họ dẫn ra trong chiếu chỉ này, có chăng là trong những chuyện kể ít nhiều mang tính văn học dân gian về các đề tài Phật giáo như mẹ Mục Liên bị đày xuống địa ngục. Theo chiếu chỉ thì Phật giáo là gì? Thờ Phật là cốt để cầu phúc báo. Đó chỉ là một mặt của lý thuyết Nghiệp và Nhân quả. Đó chưa phải là giải thoát luận Phật giáo mà thời Trần người ta nắm rất vững. Nhưng quả nhiên đó là tác dụng thực tế của Phật giáo trong dân gian. Hiểu biết về duyên và độ thì chỉ là hiểu theo nghĩa chữ thông thường, chứ không phải là hiểu những phạm trù tư tưởng. Vậy thì họ dùng cái gì để phê phán Phật giáo? Dùng *Tả Truyện* của ông Tả Khưu Minh

(1) ĐNTL. SĐD. Tập III. Hà Nội 1963. tr. 166–167

sống vào thời đại trước khi người Trung Quốc đầu tiên biết đến Phật giáo, ông ta hoàn toàn không biết gì Phật giáo. Cái mà Tả Khưu Minh chống lại và gọi là dị đoan đâu có phải là Phật giáo! Đây là vua quan Nguyễn vận dụng lý luận Nho gia để phê phán Phật giáo, chứ không phải Nho gia phê phán Phật giáo. Không phải không có Nho gia phê phán Phật giáo. Có. Có nhiều nữa là khác. Như Phạm Chân từ thế kỷ V đã phê phán tư tưởng triết học nhân quả báo ứng của Phật giáo.(1)

Nhưng vua quan Nguyễn chỉ đọc được có Tứ thư, Ngũ kinh, nào có biết đến những cuộc tranh luận học thuật đó. Việc học Nho của họ cực kỳ bảo thủ, bảo thủ hơn người đã sản sinh ra Nho học!

Tóm lại, vận động bài Phật giáo ở thời Nguyễn cũng như các thời trước đều không mang tính chất lý luận, triết học, mà chỉ là một loại vận động chính trị, hay cùng lắm là phong hóa mà thôi. Đó là đặc điểm nổi bật của hoạt động Phật giáo và hoạt động phản Phật giáo ở nước ta: tính chất phi lý luận. Do đó vận động bài Phật giáo không thúc đẩy trình độ lý luận chung tiến lên như ở Trung Quốc cổ đại. Điều đó phản ánh tính dân gian là tính trội trong Phật giáo Việt Nam, còn tính trí thức quí tộc là tính lặn, hay nói cho chính xác hơn là tính phụ thuộc vào tính lý luận biểu hiện bằng tính phụ thuộc vào tư triều Phật giáo (cụ thể là các trường phái các tông) du nhập ở từng thời kỳ. Dù rằng một thời họ Trần đã sáng tác ra một phái Trúc Lâm ít nhiều có lý luận thì nó cũng tương đối mong manh so với toàn bộ hệ tư tưởng Phật giáo nói chung. Dù rằng có nhiều trí thức Nho học — như Ngô Thời Nhiệm đã từng được đề cao là Trúc Lâm đệ tam tổ — thì tính lý luận của Phật giáo Việt Nam vẫn lu mờ, thậm chí không được cảm nhận đủ để đánh dấu trên diễn đàn Phật học. Tư trào chống Phật giáo cũng vì đối tượng như thế mà cũng không khỏi sắc như mọi lý luận mang tính phê phán thường thấy. Sự phê phán Phật giáo của vua quan Nguyễn không mang tính lý luận là điều dễ hiểu. Cho nên họ không chống đối triệt để Phật giáo. Phật giáo vẫn tồn tại ngay trong nhà họ.

Năm 1812, chính Gia Long đặt đàn chay lớn ở chùa Thiên Mụ, rước thầy tăng từ Gia Định ra để làm ma cho Hoàng Thái hậu. Cũng chính ông ta đã thưởng cho binh lính và thợ 1800 quan khi họ trùng tu chùa Thiên Mụ, đúc tượng Phật (2) theo lệnh của ông. Vợ Nguyễn Phúc Khoát chết thì chính Gia Long sách tặng « Tuệ Tĩnh thánh mẫu nguyên sư, hiệu là Thiện Long giáo chủ (3). Đó là Gia Long. Còn Minh Mệnh, con người sùng Nho cực đoan cũng đành phải vin vào tiên đế để bào chữa cho việc ngôn hành bất nhất của mình. Năm 1820 Minh Mệnh « đặt đàn chay lớn ở chùa Thiên Mụ. Thái trưởng công chúa Ngọc Tú thường nói xin làm trai tiếu để truy tiến tiên đế. Vua đem việc ấy bảo các đại thần rằng: « Trẫm đọc sách thánh hiền cũng biết lễ trai tiếu của nhà Phật là không đủ tin. Duy nghĩa hoàng khảo ta lúc trước để tang Hiếu Khang hoàng hậu cũng đã từng làm. Con thờ cha mẹ, thà sai về quá hậu, các khanh nghĩ thế nào? » (4) Sau đó, vua tôi rầm rộ dắt díu nhau lên chùa. Cụ Khổng Tử có mắng thì đã có hoàng khảo chịu! Thật là khôn ngoan!

Đó là đòn phản công vào Phật giáo đánh từ trong cung nội ra. Nhưng Phật giáo đâu chỉ có trong cung, mà chủ yếu là trong nhân dân.

Năm 1835, sau khi đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân, Minh Mệnh — lại chính nhà Nho cuồng tín này — đã ra lệnh « lập đàn siêu độ ở chùa Thiên Mụ.

(1) Nhiệm Kế Dũ. *Trung Quốc triết học sử giản biên*. Bắc Kinh, 1973, tr. 284.

(2) ĐNTL. SĐD. Tập IV. Hà Nội 1963. tr. 130, 247 — 248.

(3) ĐNTL. SĐD. Tập III. Hà Nội 1963. tr. 193

(4) ĐNTL. SĐD. Tập V. Hà Nội 1963. tr. 112 — 113

Dụ rằng: «Nay tên giặc đầu sỏ huyện Đề Định đã bị giết, ba năm đánh dẹp nay mới thành công. Và năm trước, người Xiêm chia làm năm đường sang xâm... Hiện nay quân Man và giặc Xiêm đều đã dẹp yên... Nghĩ lại, lúc có việc, ở nơi chiến trường, nhiều người không khỏi mắc phải mũi tên hòn đạn. Đối với những người chết trận hay chết bệnh, ta đã tùy từng việc, gia ơn truy tặng và cấp tiền tuất, đầm đìa ưu hậu, vinh quang tận suối vàng. Lại lập đàn ban tế lễ để ủi hương hồn. Lại nghĩ: đạo Phật lấy tế độ làm trọng, có lẽ giúp cho âm phúc được nhờ. Vậy sai bộ Lễ sắm vật liệu trước, đến ngày Trung nguyên truyền cho các sư tập họp ở chùa Thiên Mụ lập đàn tràng thủy lục 21 ngày để siêu độ vong hồn những quan quân ta đã chết vì việc nước. Phật giáo tuy huyền vi, chưa chắc đã hiển ứng rõ rệt, nhưng lòng ta nhớ nghĩ đến tướng sĩ không lúc nào quên. Việc lập đàn chay này cũng là một cách ngụ ý thương xót, chứ chẳng phải dốc lòng mê tín đạo Phật đâu» (1).

Để tưởng nhớ công ơn của binh lính trận vong, để bảo vệ ngai vàng của ông ta thì ông ta đã ban thưởng đến mức «vinh quang tận suối vàng»(!), thế thì tại sao lại còn làm đàn chay? làm đàn tràng thủy lục 21 ngày chứ đâu phải làm qua loa chiếu lệ. Không còn xem đạo Phật là dị đoan nữa, chỉ sợ không đủ tin, sợ huyền vi chưa chắc đã hiển ứng v.v... Minh Mệnh cũng như tất cả các vua quan Nguyễn đâu có phải là một giáo chủ hay một học giả có chủ thuyết riêng lên tiếng phê phán mọi lý thuyết khác với lý thuyết của mình. Họ không phải là thủ lãnh tôn giáo, càng không phải là triết gia. Họ chỉ là những nhà chính trị xem xét mọi hiện tượng tư tưởng dưới lăng kính lợi ích cá nhân hay tập đoàn họ. Đàn chay phục vụ cho việc mê hoặc những người nông dân vốn tiêm nhiễm tư tưởng Phật giáo để họ cầm vũ khí chống lại người cùng giai cấp, bảo vệ ngai vàng cho kẻ bóc lột họ. Đó là một biện pháp có lợi, sao vua quan lại không dùng? Họ đủ thông minh để hiểu điều đó. Đó là một mặt. Mặt khác quan trọng hơn: Phật giáo đã thấm sâu vào đời sống tinh thần của người dân. Cho nên dù cho Gia Long có cấm, rồi Tự Đức lại cấm một lần nữa, không cho phát triển Phật giáo; thế nhưng ngày nay hầu như làng nào cũng có chùa, mà tuyệt đại đa số là chùa Nguyễn. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* biên soạn dưới thời Tự Đức đã ghi lại nhiều tên chùa, nhiều nhà sư. Quảng Yên có 2 chùa, Bắc Ninh: 20, Thái Nguyên: 3, Sơn Tây: 9, Hưng hóa: 4, Tuyên Quang: 3, Thanh Hóa: 17, Nghệ An: 14, Quảng Nam: 8, Bình Định: 5, Biên Hòa: 13, Gia Định: 9, Hà Tiên: 5, Hà Nội: 18 và ngay khu vực đế đô trong tầm mắt vua quan Nguyễn thì số chùa lại nhiều nhất: 36. Thật ra số lượng chùa được thống kê đó — 166 — chưa chắc đã lớn hơn số chùa đã biết trong tỉnh Hà Bắc hiện nay. Các hội chùa như Hội chùa Hương, Hội chùa Lim v.v... thì có bao giờ mất. Vì đó không phải chỉ là hoạt động tôn giáo, thậm chí chủ yếu không phải là hoạt động Phật giáo — hoạt động tôn giáo, mà là hoạt động văn hóa. Người vào chùa cúng Phật, nghe kinh thì ít và chốc lát, còn suốt thời kỳ hội hoặc một vài ngày hoặc hàng tháng thì nam thanh nữ tú rủ nhau ca hát, tìm hiểu, yêu đương. Cho nên dù rằng lập luận bài Phật của vua quan ở các đời vua Nguyễn khác nhau thì điểm cơ bản vẫn giống nhau: đề cao Nho giáo, nhưng không quên lợi dụng Phật giáo. Thậm chí sau này, Bảo Đại, một ông vua theo Tây học, lấy vợ theo đạo Thiên Chúa, cũng dựng ra là m Hội cầu Hội Phật giáo. Còn trong dân gian thì chính trong thời kỳ này được in truyền nhiều kinh bản phiên âm ra chữ quốc ngữ, đồng thời nhiều tư liệu Phật giáo nước nhà cũng được tái bản như *Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục, Pháp Vũ Tự Thực Lục, Tam Tổ Thực Lục*...

(1) ĐNTL. SĐD. Tập XV. Hà Nội 1966. tr. 33.

Trong thời kỳ Nguyễn, tư tưởng Phật giáo phổ biến trong dân gian là TỪ BI, BÁC ÁI với tư cách «thuốc phiện» làm GIẢM ĐAU cho cuộc đời đặc biệt ĐAU KHỔ – đau khổ nhất trong lịch sử dân tộc – của thời Nguyễn, thời kỳ lịch sử đòi hỏi một sự đổi mới toàn diện đã chín muồi, nhưng kết cục lại rơi vào cảnh nô lệ. ĐAU KHỔ lớn kèm theo sự bế tắc lớn đã dẫn đến việc mê tín dị đoan thâm nhập vào cửa Thiền làm một vị thuốc bổ sung cho Phật giáo trong phương thuốc ma túy. Điện thờ Mẫu xuất hiện phổ biến trong chùa. Lên đồng. Tiếng đàn réo rắt của cung văn át cả tiếng mõ đơn điệu của nhà sư trên chính điện. Phật Bà Quan Thế Âm bồ tát được Công chúa Thượng Ngàn tiếp tay. Và trong tâm tư người dân, họ cũng không phân biệt hai vị rạch ròi như xưa. Phật giáo đã trở về dân gian, nhưng đã hoàn toàn lạc hậu với thời thế.

Nhưng con người vẫn cần đến NIỀM TIN mà tôn giáo là một biểu hiện. Vậy liệu có một tôn giáo mới nào đến thay thế Phật giáo như Hồi giáo ở Ấn Độ chăng? Có một luồng tín ngưỡng mới đã xuất hiện trên đất nước ta: Thiên Chúa giáo. Liệu Thiên Chúa giáo có làm được ở nước ta việc mà Hồi giáo đã làm một cách thành công ở Ấn Độ hay không?

Đầu thế kỷ XVII đã có nhiều giáo sĩ Thiên Chúa giáo theo thuyền buôn đến nước ta truyền giáo. Về mặt ý thức hệ lúc đó, Thiên Chúa giáo không còn là tư tưởng tích cực trong xã hội phương Tây nữa. Nó đã biến thành công cụ của các thế lực bành trướng của phương Tây. Và vì các thế lực đó tranh giành thị trường với nhau nên Giáo hội cũng thành thành những tập đoàn tranh giành ảnh hưởng cho người chủ cụ thể của mình, trong khi vẫn thờ chung một ông Giê-su, vẫn thần phục chung một ông Giáo hoàng ở La Mã. Chính vì vậy mà có việc Vaticăng đứng ra chia khu vực cho các đoàn truyền giáo. Kết quả các giáo sĩ Bồ Đào Nha được khu vực nước ta. Nhưng rồi đến năm 1668 nước Pháp thành lập Hội Truyền giáo nước ngoài của Pháp và bắt đầu tranh giành Đông Dương. Người Bồ Đào Nha phải ra đi, chỉ còn để lại dấu vết trong cấu tạo chữ quốc ngữ nước ta với mấy quyển từ điển Bồ – Việt, Việt – Bồ có giá trị ngôn ngữ học. Còn người Pháp đã đạt được một Hiệp ước Vécxây do hai người Pháp ký với nhau – một bên là Giám mục Pigneau de Béhaine, đại diện cho Nguyễn Ánh – để cắt Côn Lôn, Hội An và nhiều quyền lợi khác cho nước Pháp, làm cơ sở pháp lý cho cuộc xâm chiếm đặt nền đô hộ nước ta. Một Hiệp ước quái gở trong lịch sử ngoại giao thế giới cổ kim.

Đó là đặc điểm nổi bật của việc du nhập Thiên Chúa giáo vào nước ta, hoàn toàn khác với việc Hồi giáo du nhập vào Ấn Độ hay Phật giáo du nhập vào nước ta. Sự truyền bá Hồi giáo cũng như Phật giáo mang tính chất giao lưu văn hóa thuần túy. Còn việc truyền bá Thiên Chúa giáo ở thời điểm này lại thuần túy chính trị, mục đích xâm lược được ngụy trang bằng tôn giáo.

Liên minh Nguyễn Ánh – Béhaine đã mở rộng cửa nước ta cho Thiên Chúa giáo. Dù rằng sau Hiệp ước Vécxây, do những khó khăn nội bộ nước Pháp cho nên nước Pháp không thể lập tức đưa quân vào nước ta nhanh chóng nắm lấy chính quyền, nhưng Gia Long khi lên ngôi cũng không dám kiên quyết chống lại Thiên Chúa giáo. Trong chiếu dụ về hương đảng đã nói trên viết: «...đạo Gia Tô là tôn giáo của nước khác truyền vào nước ta bịa đặt ra thuyết thiên đường, địa ngục, khiến kẻ ngu phu, ngu phụ chạy vạy như điên, tiêm nhiễm thành quen, mê mà không biết. Từ nay về sau, dân ở các làng xã nào có nhà thờ Gia Tô đổ nát thì phải đưa đơn trình quan trấn mới được tu bổ, dựng nhà thờ mới thì đều cấm».

Lúc này – năm 1804 – Bá Đa Lộc đã chết (năm 1799), nhưng bọn Dayot, Vannier, Chaigneau vẫn còn đó. Vả lại đạo Gia Tô chưa trực tiếp uy hiếp ngai vàng họ Nguyễn, cho nên thái độ của họ đối với Gia Tô giáo cũng giống như đối với Phật giáo. Đến khi xảy ra việc một số người định đưa Hoàng tử Cảnh lên ngôi với sự ủng hộ của thế lực Thiên Chúa giáo thì Minh Mệnh đã nhận thấy trong Thiên Chúa giáo một kẻ thù riêng cho mình. Đã có trấn áp. Nhưng lúc đó Thiên Chúa giáo mới chỉ được Minh Mệnh nhận thức là kẻ thù riêng của cá nhân ông thôi. Đến năm 1833 khi cố Du (tức Marchand, một người vừa được phong thánh, bất chấp dư luận công chính) cùng các tín đồ Thiên Chúa giáo tham gia cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, thì triều đình Nguyễn nhận thấy Thiên Chúa giáo còn là kẻ thù của ngôi vua, dòng họ Nguyễn Phúc nói chung. Từ đó mới có lệnh bắt bước qua thánh giá, lệnh sát tả sau này.

Vua quan Nguyễn xuất phát từ lợi ích ích kỷ của họ mà nhận dạng Thiên Chúa giáo. Nhưng có những người khác cũng nhận dạng được nó một cách khác.

Năm 1812, dưới triều Gia Long, ngay tại kinh thành đã xuất bản cuốn sách chống Gia Tô giáo của hai Linh mục Phạm Ngô Hiên và Nguyễn Hòa Đường. Hai Linh mục này đã từng đến La Mã, được Giáo hoàng tiếp và cho đọc tài liệu mật. Việc giải tán dòng Tên quả là nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy hai Linh mục xứ đạo gốc Nam Chân đứng ra phê phán Thiên Chúa giáo [1].

Trong phần «Dương tặc khi chúng thuyết lược dẫn» của cuốn *Tây Dương Gia Tô Bí Lục* đã nêu lên 24 điều phê phán Gia Tô giáo. Nội dung tư tưởng truyền giáo của đạo Gia Tô lúc này là công kích Nho giáo, đề cao Giê su với việc giải tội đưa tín đồ tránh khỏi địa ngục để lên thiên đường, dùng thủ đoạn cho thuốc men, cho tiền để lôi kéo quần chúng đói nghèo. Trong bối cảnh đổ nát của thời Nguyễn, chiến tranh nông dân nổi lên liên miên thì một nhóm người đau khổ mà không đủ nghị lực theo khởi nghĩa, bấu víu lấy chất ma túy mới – Thiên Chúa giáo – là điều dễ hiểu. Khi vì lẽ này hay lẽ nọ nhận thấy bộ mặt thật là công cụ cướp nước thì họ bỏ đạo. Không phải chỉ có bốn vị Linh mục trên mà còn có những nơi dân đạo bỏ đạo, *Đại Nam Thực Lục* cũng từng ghi chép dù rằng rất ít. Cũng có người theo đạo như Nguyễn Trường Tộ với một nhận thức lý luận – đương nhiên là lý luận Thiên Chúa giáo. Ta hãy thử nhìn xem Nguyễn Trường Tộ – người mà một số nhà nghiên cứu cho là người yêu nước, thậm chí đề cao là một trong ba vĩ nhân Đông Nam Á có thể sánh cùng Phúc Trạch của nước Nhật (!!) đã nói gì trong *Giáo môn luận* của ông ta.

Phải thừa nhận Nguyễn Trường Tộ có lẽ là giáo dân duy nhất ở thời đó đã nhận thức Thiên Chúa giáo dưới góc độ triết lý. Ông thêm nhiễm triết lý của đạo Gia Tô: cho chúa Trời tạo ra muôn loài, cai quản muôn loài để cho cái xấu, cái đẹp, cái độc, cái lành, cùng tồn tại, vua thay Tạo hóa trị vì dân chúng, phải theo ý của Tạo hóa để cho dân tự do tín ngưỡng. Chế độ quân chủ không mâu thuẫn gì với đạo Gia Tô, đạo Gia Tô cũng chủ trương trung quân. Chỉ có người làm hỏng người, chứ không bao giờ có tôn giáo làm hỏng người. Nước có nhiều tôn giáo là văn minh, trái lại là lạc hậu. Kinh nghiệm của các nước càng đàn áp tôn giáo, tôn giáo càng phát triển dẫn đến chiến tranh tôn giáo. Cần phải tránh điều đó v.v... [2]

---

(1) Cuốn sách này bị tổ chức Thiên Chúa giáo thu mua toàn bộ, chỉ sót lại một bản, sau này được xuất bản với tên *Tây Dương Gia Tô bí lục* với tên bốn tác giả đều là Linh mục: Phạm Ngô Hiên, Nguyễn Hòa Đường, Nguyễn Bá Am, Trần Đình Hiên. Xin xem bản in của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1981.

(2) «Giáo môn luận» theo: «Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ» của Đặng Huy Vận – Chương Thâu. Hà Nội 1961.

Đứng về mặt triết lý, Nguyễn Trường Tộ đã ít nhiều cho ta thấy triết lý phương Tây trong xã hội tràn ngập triết lý phương Đông. Đó là một nhân tố tư tưởng mới trong hệ tư tưởng nước nhà lúc bấy giờ. Tất nhiên xét về mặt triết lý thì triết lý mới đó cũng không vượt quá, nghĩa là tiến bộ gì hơn triết lý cũ vốn có ở nước ta, thậm chí nếu so với tư tưởng Đạo thì là một bước thụt lùi trong vũ trụ quan. Nguyễn Trường Tộ là một trường hợp cá biệt trong giới Thiên Chúa giáo lúc bấy giờ, được ăn học ở phương Tây lâu dài do cha Hậu - Giám mục Gauthier — đào tạo và người Pháp sử dụng.

Nếu như chấp nhận Thiên Chúa giáo như một triết lý khác với triết lý cổ điển, tách bạch tôn giáo với chính trị ra thì cũng có một số giáo dân thời đó và một số giáo dân lớn hơn tham gia chống Pháp sau này. Và nếu như các vua Nguyễn biết tách bạch vấn đề tôn giáo với vấn đề chính trị ra thì cục diện « sát tả » sẽ không diễn ra đau lòng như thế.

Nhưng Nguyễn Trường Tộ đã mù quáng. Việc truyền bá Thiên Chúa giáo vào nước ta lúc bấy giờ không mang tính văn hóa mà mang tính công cụ văn hóa để thực hiện mưu đồ chính trị. Không nhận thức được như vậy, nên lý luận của Nguyễn Trường Tộ có lợi cho bọn xâm lược. Chính vì vậy không ai tiếp thu được kiến nghị « hòa », « chung sống » của ông.

Thiên Chúa giáo từ đầu đã làm tên lính tiên phong cho bọn xâm lược và sau này sở dĩ tồn tại là vì dựa trên mũi súng của đế quốc Pháp. Dù sao Thiên Chúa giáo cũng mang lại một hệ tư tưởng mới, nhưng không thúc đẩy xã hội tiến lên về bất kỳ phương diện nào. Đó là lý do vì sao dù được chính quyền Pháp che chở, cho hưởng mọi ưu tiên mà Thiên Chúa giáo vẫn không thể nào cắm rễ sâu vào trong văn hóa dân tộc như Phật giáo chẳng hạn. Và vì vậy trong thời Nguyễn, tư tưởng Nho giáo tiếp tục tồn tại và đến cuối thời Nguyễn thì hai dòng tư tưởng mới khác (tư tưởng dân chủ của Cách mạng Pháp, tư tưởng mác-xít lê-nin-nít của Cách mạng tháng Mười Nga) chiếm lĩnh sân khấu tư tưởng nước ta.

Trong khi chờ đợi những tư tưởng cấp tiến hơn, Nho giáo tiếp tục ngự trị trong xã hội Nguyễn. Nhưng không phải, không thể là thứ Nho giáo thời Lê sơ nữa mà là một thứ Nho giáo cực đoan.

Từ nguồn gốc Khổng giáo là một lý luận cai trị chứ không phải là triết lý như tư tưởng Lão Đam, hay một triết lý về nhân sinh như Phật giáo, Nho giáo đã được sử dụng trong thời Lê sơ để tổ chức nhà nước. Trong thời Lê Sơ, khi tư tưởng yêu nước nổi lên rõ rệt thì Nho giáo là công cụ để thực hiện việc điều hành quốc gia. Nhưng đến cuối Lê, tư tưởng yêu nước đã hầu như biến mất, thay vào đó là tư tưởng cá nhân chuyên lo đến quyền lợi cá nhân, bất chấp sự ràng buộc của tông tộc và dân tộc. Xuất hiện tư tưởng thờ bất kỳ chúa nào, bán nước bất kỳ cho ai miễn vinh thân phì gia [1]. Tư tưởng thứ nhất, tiêu biểu là Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích, Nguyễn Hữu Chỉnh.. Tư tưởng sau do Lê Chiêu Thống tiêu biểu. Nguyễn Ánh, rồi con cháu của ông kế tục dòng tư tưởng Lê Chiêu Thống đó.

Trong thời kỳ Đàng Trong – Đàng ngoài, các nho gia có kẻ sớm chầu vua Lê, chiều chầu chúa Trịnh, kẻ thờ họ Trịnh, kẻ phò họ Nguyễn, mặc dù họ đều được đào tạo từ một vốn Nho học như nhau. Sở dĩ như vậy là vì yêu nước không phải là nội hàm của Nho giáo. Trung quân không đồng nghĩa với ái quốc, đó là thực chất bối cảnh Xuân Thu đã đẻ ra Khổng giáo. Trong thời Nguyễn sơ, mối quan tâm của các vua Nguyễn là tăng cường tối đa tư tưởng trung quân. Vì mục đích đó, họ đã xây dựng một cơ chế xã hội cực kỳ khắt khe, cực kỳ phức

(1) Nguyễn Duy Hinh — *Hệ tư tưởng Lê*. « Nghiên cứu lịch sử » số 6/1986.

tạp để trói buộc con người vào ngai vàng nhà vua, tước bỏ hết mọi khả năng hoạt động cá nhân, dù là quan hay dân. Không còn một mảnh đất nào cho tư duy được hoạt động tự do. Trước tiên, điều này được thể hiện trong tổ chức học và thi của triều Nguyễn.

Về khách quan, phải thừa nhận nhà Nguyễn tổ chức việc học phổ cập đến tận làng. Mỗi làng có một thầy đồ. Mỗi huyện, tỉnh có chức quan chuyên trách việc học. Nói chung ai có khả năng đều có thể đi học được, không nhất thiết phải là con cha cháu ông. Con cha cháu ông thì đã có một tổ chức Quốc Tử Giám để đào tạo. Mỗi huyện cũng được cử người học giỏi vào Quốc Tử giám[1]. Chính nhờ tổ chức phổ cập như thế cho nên hình thành một tầng lớp trí thức bình dân mà sau này ta thấy họ trong hàng ngũ chống Pháp. Sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* v.v... được in phổ biến. Đồng thời xuất hiện những sách dùng chữ nôm giải thích chữ Hán như *Tự học giải nghĩa ca*, *Luận ngữ thích nghĩa ca* của Tự Đức, *Tự học tứ ngôn thi* của Lê Trực, *Nhật dụng thường đàm* của Phạm Đình Hổ...

Nội dung học được qui định rất tỉ mỉ. Từ 8 tuổi học các sách: *Hiếu kinh*, *Trung kinh*; 12 tuổi học *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Trung dung*, *Đại học*; 15 tuổi học *Thi*, *Thư*, *Dịch*, *Lễ*, *Xuân Thu*, *Chư tử*[2]. Các kinh đều lấy văn bản chú giải của nhà Thanh làm tài liệu. Qui định người học phải gấp sách đọc thuộc lòng.

Ta nhận thấy nhà Nguyễn – đặc biệt là Minh Mệnh – chú trọng đến chữ HIẾU, TRUNG, TIẾT. Tựa hồ như học thuyết Mạnh Tử là hiếu, chứ không phải là nhân chính. Các vua Nguyễn coi hiếu như để làm gương cho cả nước. Họ hết sức đề cao, cung phụng các bà Hoàng thái hậu. Và chữ Trung được nhấn mạnh đến bày ra đặc ân được ôm đầu gối vua. Về chữ Tiết thì triều đình luôn luôn tìm kiếm các bà tiết hạnh để khen thưởng. Đó chính là tam cương. Tam cương được đề cao với những biện pháp chặt chẽ, chi tiết và thường xuyên nhắc nhở đến. Tam cương là ba sợi dây trói chặt vợ với chồng, con với cha, quan với quân. Còn ngũ thường thì không mấy nhắc nhở đến bởi vì nó không thiết thân với ngai vàng lắm, theo như nhận thức của họ, chứ không phải như Nho giáo quan niệm. Nhận xét trên đây chứng minh vua quan triều Nguyễn khai thác cái gì trong kho tàng Nho giáo nhằm vào lợi ích trực tiếp của họ theo quan niệm, chứ không phải tuân thủ nội dung học thuật của Nho giáo. Đó chính là nguyên nhân vì sao Nho giáo không phát triển được mà chỉ có những hình thức nghi lễ qui định các mối quan hệ vua tôi là cực kỳ phát triển trong thời Nguyễn. Bệnh hình thức khắt khe đã bóp nát Nho giáo khiến cho nó trở nên hoàn toàn sáo rỗng. Vì vậy không có Nho gia uyên bác tài ba. Điều đó thể hiện trong kết quả các kỳ thi phần lớn không có người hạng ưu. Chính Minh Mệnh đã nhận biết điều đó, nhưng không thấy nguyên nhân chính là do cách học và thi đã giết chết mọi khả năng phát huy tài năng của kẻ học, dù rằng trong khuôn khổ của Nho giáo. Học đã như thế, thi lại còn sáo rỗng, hình thức trường qui phức tạp vô cùng. Phức tạp đến mức hầu như khoa thi nào khi triều đình phúc tra lại kết quả, cũng có việc giáng cấp người đã trúng tuyển và buộc tội quan giám khảo vì vấn đề lọt thiếu sót này hay thiếu sót nọ trong quyển thi. Minh Mệnh đã từng phản đối lối thi cử như vậy[3]. Nhưng việc thi cử chỉ càng tệ hại hơn, nhất là từ sau khi áp dụng lối văn bát cổ và qui định các bản mẫu chọn trong các bài thi của triều Thanh[4]. Đưa ra 30 bài mẫu kinh nghĩa, 20 bài

(1) ĐNTL. SĐD. Tập VI. Hà nội 1963. tr. 10
Tập XX. Hà nội 1968. tr. 197
(2) ĐNTL. SĐD. Tập II. Hà nội 1963. tr. 149
(3) Khoa thi năm 1825.
(4) ĐNTL. SĐD. Tập XII. Hà nội 1965. tr. 209

thơ ngũ ngôn và thất ngôn, 20 bài phú luật, 10 bài văn sách phổ biến cho sĩ tử cả nước chép học, để làm bài mẫu đi thi. Nô lệ, sùng Thanh, hình thức, khô cằn, giáo điều đến như thế là cùng. Thế thì làm gì có nhân tài? Mà nhân tài như Phạm Đình Hổ chẳng hạn thì làm sao thi đậu được?

Ngoài kinh ra, các vua quan Nguyễn cũng rất quan tâm sử. Họ đọc sử nước nhà, đọc sử Trung Quốc khá cẩn thận. Vậy họ rút ra được điều gì? Chỉ cần xem xét hai việc quyết định những người được thờ trong Văn miếu, trong miếu Lịch đại đế vương, trong Võ miếu và việc tự đánh giá triều Nguyễn trong lịch sử.

Văn Miếu thờ phụ 95 vị, Trung Quốc chiếm 93 vị, kể cả nhân vật nhà Thanh như Lục Lũng. Hai người nữa là Sĩ Nhiếp và Chu Văn An. Năm 1809 rồi năm 1837 đã bỏ Sĩ Nhiếp và Chu Văn An ra khỏi Văn Miếu.

Năm 1823 Minh Mệnh theo Hội điển nhà Thanh bắt chước lập miếu Lịch đại đế vương, thờ từ Tam hoàng, Ngũ Đế, Thương Chu... của Trung Quốc. Về phía nước ta thì có Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Vương, Sĩ Vương (sau bỏ vì lý do ông ta chưa bao giờ xưng Vương), Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Lê Trang Tông, Lê Anh Tông. Về phía các quan nước ta thì có Nguyễn Bặc, Hồng Hiến, Lê Phụng Hiểu, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Đinh Liệt, Lê Xí, Lê Khôi, Lê Niệm, Trịnh Duy Tuấn, Hoàng Đình Ái, Phùng Khắc Khoan(1).

Năm 1838 dựng Võ miếu, thờ một loạt người Trung Quốc như Khương Thái Công, Quản Trọng, Tôn Tử, Hàn Tín, Lý Tĩnh, Tử Đạt v.v.. Người nước ta được thờ có Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Hữu Tiến, Tôn Thất Hội, Lê Khôi, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Văn Trương(2).

Tưởng để tỏ lòng yêu nước tự hào dân tộc, để ghi nhớ hào khí Đông A! Nào ngờ đâu lại để thờ người Trung Quốc, tự coi mình như là một bộ phận nước Trung Hoa cổ đại. Cần nói thêm rằng trong *Đại Nam Thực lục* phổ biến dùng từ « người Hán » để chỉ người nước ta; dùng các từ « người Đường », « người Minh », « người Thanh » để chỉ người Trung Quốc ở các thời đại đó. Không cần phân tích lý luận thêm nữa cũng đủ thấy họ Nguyễn Phúc và bè lũ không có tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc. Từ đó suy ra việc bán nước sau này là điều dễ hiểu.

Thứ đến, hãy xem họ Nguyễn Phúc tự đánh giá như thế nào. Gia Long nói: « Tam đại về sau, duy nhà Hán lấy được thiên hạ là chính đáng, đời sau không thể sánh kịp được. Bản triều từ khi khai sáng đến trung hưng, danh nghĩa đều chính cả, cũng không hổ thẹn với nhà Hán vậy »(3). Còn Minh Mệnh đọc hết sử sách rồi bảo các quan rằng: « Nhà nước đặt phép tắc, định chế độ mong để lâu dài. Trẫm trải xem các đời Đinh, Lý, Trần, Lê làm vua không phải là không lâu. Pháp độ nhà Đinh, nhà Trần không có gì đáng theo, vài vua nhà Lý hơi có chế tác. Đến Lê Thánh Tông thì qui mô xây dựng cũng hơi kha khá. Nhưng về các lễ Giao Miếu, Xã Tắc thì phần nhiều là nhân tuần giản lược, chưa tìm được phép đời xưa để làm tỏ rạng văn minh một đời. Đức Hoàng khảo Thế Tổ Cao hoàng đế kính vâng mệnh trời, gây dựng bờ cõi, làm vua 18 năm, trù tính xếp đặt, phép trị đã đủ. Trẫm tuân giữ phép cũ mà sửa sang thêm, chủ yếu cũng là theo thời xây dựng, chấn chỉnh mối rường để cho đời sau noi theo »(4).

(1) ĐNTL. SĐD. Tập VI. Hà nội 1963. tr. 157 — 160.

(2) ĐNTL. Tập XVII. Hà nội 1966. tr. 139 — 146.

(3) ĐNTL. SĐD. Tập IV. Hà nội 1963. tr.299.

(4) ĐNTL. Tập VIII. Hà nội 1964. tr.319

Chú ý nghiên cứu lịch sử trong, ngoài nước để tự đánh giá mình và rút kinh nghiệm trị nước là điều cần thiết. Nhưng Gia Long tự ví mình với nhà Hán là vì lẽ gì? Vì lẽ ông tự ví mình như Lưu Bang đã thắng Hạng Võ, ví cục diện Đàng Trong, Đàng Ngoài như Hán Sở tranh hùng. Cơ sở tư tưởng và chuẩn tắc so sánh là sự giành giật ngôi vua, chứ không phải là lòng yêu nước thương nòi. Còn Minh Mệnh phê phán chế độ các đời Đinh, Lý, Trần, Lê không phải là chê không đủ mới mà trái lại chê không đủ cũ! không phải là chê không đủ tự chủ, trái lại chê không đủ nô lệ! Vua quan nhà Nguyễn không hiểu được lịch sử nước nhà, không hiểu các nhân vật trong lịch sử nước nhà. Bản thân danh sách các vua, quan được chọn thờ cũng phản ánh quan điểm lệch lạc của họ về lịch sử nước nhà. Nhiều nhà vua như Ngô Quyền, Lê Hoàn... nhiều danh nhân như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lê Quí Đôn... không được tôn thờ, đã bị gạt ra khỏi diện thờ cúng trong khi đình nghị hay không được đưa ra đình nghị. Điều này còn thấy trong việc dựng bia võ công đã gạt bỏ Nguyễn Công Trứ là người văn võ song toàn, lại có công doanh điền.

Tư tưởng nô lệ, bảo thủ, mù quáng, phản động cực kỳ. Đối với một tập đoàn như vậy thì hy vọng gì mà Nguyễn Trường Tộ khuyên họ học tập phương Tây, Nguyễn Lộ Trạch khuyên họ bắt chước vua chúa cấp tiến phương Tây?

Phương Tây, họ biết, nhưng họ không học, Gia Long đã có Pigneau de Béhaine bên cạnh? Chả phải là Dayot, Vannier, Chaigneau vẫn làm quan bên cạnh Gia Long, Minh Mệnh hay sao? Chính Chaigneau đã dâng sách *Thái Tây toán pháp* và *Thiên chi minh yếu luận* bàn về toán học và thiên văn học phương Tây. Hình như không ai nghiên cứu hai cuốn sách toán và thiên văn đó. Lại sai sứ sang Trung Quốc lùng mua sách Trung Quốc, kể cả sách Trung Quốc biên soạn theo tài liệu phương Tây. Mua về và ra sức học các sách dạy lịch pháp và bắn súng theo khoa học phương Tây do người Tàu biên soạn. Cuốn *Đại Thanh lịch tượng khảo thành* là vận dụng lịch pháp phương Tây của người Thanh. Cuốn *Tắc khắc lục* dạy cách bắn súng Tây theo lời chỉ dạy của người Tây mà người Minh biên soạn. Hiện tượng (Học Tây qua Tàu) kỳ lạ này người ta còn thấy trong nhiều việc khác nữa. Không phải vì không có người và điều kiện hiểu ngôn ngữ phương Tây, nắm bắt tư liệu phương Tây mà đành phải qua trung gian. Người phương Tây, sách phương Tây, đồng hồ phương Tây, tàu chiến phương Tây, ống nhòm phương Tây.., hàng ngày họ đều tiếp xúc, nhưng lại không thấy, y như người bị bệnh mù màu! Chỉ thấy có một màu Trung Hoa. Mãi đến khi quân Pháp đã chiếm đất, đặt quan cai trị thì mới mua sách Tây, cử người học chữ Tây. Mà lại nhờ chính kẻ cướp nước giúp đỡ thì có lạ không? Năm 1872 cơ đạo thông ngôn Nguyễn Hoằng mới xin được của quan Pháp 333 cuốn sách và 9 bản đồ. Năm 1875 bộ Lại mới tìm được 16 bộ sách Tây để rồi giao cho Cơ mật viện giữ (chắc là cho bảo đảm bí mật). Sách như thế, học ngoại ngữ thì sao? Việc giao thiệp với các nước phương Tây đã xảy ra từ thời Đàng Trong, Đàng Ngoài, nếu không nói là trước nữa. Nhu cầu ngoại ngữ đã quá rõ. Đáng lẽ phải đào tạo thông ngôn từ lâu. Thế mà mãi đến năm 1835 Minh Mệnh học tập kinh nghiệm Lý Bạch đời Đường, biết ngoại ngữ mới hiểu ngoại ngữ là cần thiết, bèn tổ chức học ngoại ngữ để việc đối ngoại không lầm lỗi! (1). Nhưng rồi cũng phải đến các năm 1838, 1872 mới thúc đẩy việc đào tạo thông ngôn ráo riết và đến năm 1887 mới có trường học chữ Pháp.

Đến lúc đó mới có thông ngôn thì sao không lỡ việc nước khi đối ngoại, có còn

(1) Các tư liệu có ghi rõ niên đại mà không có chú thích trong bài này, xin theo năm mà xem trong ĐNTL – NDH.

chăng là để hầu Pháp cho hữu hiệu hơn mong cứu vãn ngai vàng của vua mà thôi.

Suốt trong thời gian giặc ngoại xâm hoành hành thì thông ngôn toàn là các Giám mục Tây và ta : J.Marchand (cố Du, tức Mã Song), Nguyễn Hoàng v.v... Năm 1863 Tự Đức đã ý thức được thông ngôn có thể bán nước, nên dặn dò sứ thần. Năm 1865 chính thông ngôn con chiên của Chúa, Tôn Thọ Tường gợi ý cắt đất cho Pháp. Và chính thông ngôn con chiên của Chúa, Nguyễn Trường Tộ, người chui từ ống tay áo cố đạo người Pháp Gauthier, đã để lại lập luận cắt đất đầy đủ nhất. Bởi vì không những ông đã dẫn các tư liệu trong lịch sử Trung Quốc mà còn đưa các tư liệu Anh, Mỹ, Áo ... để biện hộ cho việc cắt đất. Ông viết trong *Thiên hạ đại thế luận* : « Hoặc lại có người nói đất đai tổ tiên để lại không được đưa gang tấc nào cho kẻ khác. Như vậy là quá câu chấp mà để sai việc nước. *Sao không xem xưa nay có ai là chủ giang sơn mãi đâu.... Ta chiếm đoạt của người, thì có sao người lại không thể chiếm đoạt của ta?* » (1). Uổng công đi khắp các nước châu Âu, Nguyễn Trường Tộ là một tên bảo hoàng, một người chỉ biết vương quyền, không biết đến dân quyền, không có tinh thần dân tộc, không có một quan niệm đúng đắn về Tổ Quốc. Đất nước là của vua Nguyễn, tùy « thế » mà cho hay giữ, cho để giữ kẻo không mất cả! Đó là thực chất tư tưởng Nguyễn Trường Tộ, một người đã viết ngôi vua là quí, « nước mà có vua bạo ngược cũng còn hơn là không có vua » (2).

Tóm lại, có thể nói các thông ngôn đã đóng vai trò nào đó trong họa mất nước, chứ không phải hoàn toàn vô tội. Gần đây chính phủ Pháp công bố kho lưu trữ Đông Dương, phải chăng chúng ta sẽ biết những tư liệu mật mới liên quan đến các thông ngôn.

Phải nói rằng các vua Nguyễn đã nhận thấy và tiếp thu một cách có ý thức khoa học kỹ thuật phương Tây. Nhưng do động cơ vị kỷ, mưu cầu ngôi báu cho nên họ chỉ nhằm vào kỹ thuật chiến tranh: tàu chiến, thuốc súng, kỹ thuật quân sự. Thỏa mãn nhu cầu giành ngôi vua rồi thì dù bên cạnh họ có những con người phương Tây, trong tay họ có sách Tây, họ cũng không hề tổ chức việc đào tạo thông ngôn làm cầu nối với một nền văn minh tiến bộ hơn. Họ được ngai vàng kiểu Trung Hoa rồi, thì cố giữ nó theo kiểu Trung Hoa bằng văn hóa Trung Hoa. Dù rằng người trong nước không kém thông minh, đủ khả năng tiếp thu kỹ thuật mới như làm đồng hồ, làm tàu hơi nước, xe máy xé gỗ... thì cũng mãi đến khi đã mất đất rồi mới nhờ quân cướp nước giúp thuê thầy, thuê thợ làm công nghệ, dạy bắn súng. Trong lịch sử nhân loại chắc chưa có cục diện nào kỳ quặc; nhờ quân cướp nước dạy bắn súng! mua hộ tàu chiến! Năm 1874, 1876 quan Tây đã dạy lính Nguyễn bắn súng. Năm 1865, 1866, 1869 vua Nguyễn nhờ Pháp dạy làm súng, mua hộ tàu chiến. Những sự kiện đó diễn ra trước khi quân Pháp hoàn thành việc chiếm nước ta, biến thành một thuộc địa. Quân Pháp dạy những kỹ thuật quân sự đó cho quân Nguyễn, chứng tỏ họ đã thừa biết vua Nguyễn học tập, trang bị không phải để chống lại quân Pháp mà là để chống lại nông dân. Chính sau này triều đình Nguyễn đã nhờ quân Pháp trấn áp hộ các cuộc nổi dậy của nông dân.

Tư tưởng yêu nước đã bị loại ra ngoài ý thức tư tưởng của tập đoàn Nguyễn Phúc – tập đoàn đang quản lý quốc gia. Nguyễn Phúc chỉ sợ « mất ngôi », chứ không sợ « mất nước ». Tầng lớp trên của xã hội hình thành trong lịch sử đã thoái hóa, biến chất hoàn toàn. Chính vì vậy mà từ cuối Lê, chiến tranh nông dân bùng lên liên miên không dứt.

---

(1) Nguyễn Trường Tộ. *Thiên hạ đại thế luận*. Dẫn theo *Những đề nghị cải cách*... Sách đã dẫn, trang 169 — 170.

(2) Nguyễn Trường Tộ. *Ngôi vua là quí, chức quan là trọng*. Sách đã dẫn, tr. 62.

Tư tưởng yêu nước vốn có trong lòng dân vẫn sống trong lòng dân. Thế kỷ XIX chứng kiến tư tưởng phản vương quyền mạnh mẽ trong nhân dân, hình thành một trận tuyến quân sự và văn hóa. Đặc biệt khác với phong trào chống vương quyền ở các thế kỷ trước là ngoài đấu tranh vũ trang, còn có đấu tranh trên trận tuyến văn chương nữa. Hình thành một dòng văn thơ yêu nước sôi động gồm hai thành phần. Thứ nhất, văn thơ Cần vương (kể cả văn thơ có trước chiếu Cần vương) của các sĩ phu yêu nước. Vai trò chính thuộc về các sĩ phu tầng lớp dưới xuất thân từ bình dân. Họ đã phản bác ngôn hành bán nước của vua quan triều Nguyễn, nhưng vẫn chưa phê phán vương quyền. Tiêu biểu là những bài thơ Phan Văn Trị phê phán thơ Tôn Thọ Tường, lời văn thân vùng Nghệ An đáp lại dụ Tự Đức năm 1874, thơ Phan Đình Phùng trả lời Hoàng Cao Khải v.v...

Thứ hai, một dòng văn thơ thực sự dân gian với đặc trưng vô danh vốn có của nó, phê phán không thương tiếc vua quan triều Nguyễn, chống lại vương quyền một cách rõ rệt và cương quyết như hành động vũ trang của họ. Nổi tiếng như *Hà thành thất thủ ca*, *Văn tế ông Cai Trí*, *Vịnh quan luận*, *Vịnh quan bố*, *Vịnh quan án*, *Vè Lá cải thời Tự Đức*, *Hịch Lãnh Cồ*, *Vè thất thủ kinh đô*, *Văn tế Cờ-ri-vi-ê*...(1)

Thế kỷ XIX đã nhìn thấy một hiện tượng hiếm hoi trong văn học trung thế kỷ: đối thoại vua – dân, thể hiện qua các bài *Tố khuất* chống bài *Điềm mê*, bài thơ chống lệnh Cấm váy, bài thơ chống *Thập điều diễn ca*, bài trả lời dụ Tự Đức, thư nhân dân Thanh Hóa trả lời quan Pháp, v.v...

Cái mới nhất là tư tưởng chống vương quyền trong dòng văn học dân gian yêu nước vượt lên trên tư tưởng của sĩ phu yêu nước đương thời. Bài vè *Cồ Bang đánh Tây* đã lên án nhà Nguyễn hai lòng, rước voi giày mả tổ, vua chỉ là vì, ngồi thừ như tượng gỗ, ca tụng tinh thần chống Pháp dũng cảm của nhân dân. *Hịch Lãnh Cồ* lên án triều đình nhu nhược, tham sống nên đã đầu hàng, chứ không phải không có khả năng chiến thắng. Nêu lên tư tưởng «giữ dân làm gốc» một cách thực tế và đúng với nghĩa của nó. Câu nói đầu lưỡi «dĩ dân vi bản» vốn truyền từ Nho gia và vua chúa Trung Quốc sang nước ta, nhưng nó không giống với tư tưởng «giữ dân làm gốc» trong *Hịch Lãnh Cồ*. «Giữ dân làm gốc» ở đây là phải không được đục nước béo cò, tham miếng bỏ bát, hại nòi hại nước. Tức là dựa vào dân, vì dân; không lừa dân, lấy chiêu bài vì dân mà mưu cầu lợi ích cá nhân như bọn vua quan thường làm. Nhưng dù sao tư tưởng «giữ dân làm gốc» đó cũng chỉ là một tư tưởng dân quyền thô sơ nảy sinh trong làng xã cổ truyền tôi luyện qua bao lần chiến tranh vệ quốc. Phải có thời gian nữa để có một Đề Thám không cần đến vua, rồi sau mới có tư trào dân chủ tư sản, rồi cuối cùng là tư trào mác-xít.

Sau khi đã điểm qua những nét lớn hệ tư tưởng Nguyễn, ta nhìn thấy rõ ràng một khi từ bỏ tư tưởng yêu nước thì không một dòng tư tưởng mới, cũ nào có thể có tác dụng tích cực trong xã hội Việt Nam. Không những ba dòng tư tưởng Phật, Nho, Lão (trong bài này không đề cập đến tư tưởng Lão Trang) già cỗi, cũ kỹ, mà ngay tư tưởng Thiên Chúa giáo — xét về mặt hệ tư tưởng — mới du nhập cũng không thể nào có tác dụng tích cực. Bản thân dòng tư tưởng mới này đã xuất hiện trên cơ sở tư tưởng cướp nước và bán nước cho nên không được tiếp nhận. Cá biệt có giáo dân yêu nước thì cũng không thể có vai trò tích cực trong xã hội. Dòng tư tưởng yêu nước từ chối họ. Đương thời, vấn đề then chốt là yêu nước hay bán nước

(*Xem tiếp trang 33*)

(1) *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 – 1900)*. Nxb Văn học Hà Nội. 1976. tr. 468 – 582.

Bước đầu tìm hiểu

NHÀ NGUYỄN VỚI QUÁ TRÌNH THẢO LUẬN VỀ VẤN ĐỀ TRỊ THỦY Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PHẠM ÁI PHƯƠNG

Từ xa xưa, đồng bằng bắc Bộ đã là địa bàn cư trú của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. Do sống trong môi trường thiên nhiên nhiệt đới ẩm khắc nghiệt, lượng mưa nhiều, nhưng chế độ mưa gió thất thường, mực nước sông lên xuống không đều, nên hoạt động chống lụt và chống hạn là nhiệm vụ thường trực, cấp bách của cư dân đồng bằng Bắc Bộ. Nhu cầu chống lụt của họ là việc xây đắp những con đê bằng đất trên nền gò của các dòng sông. Ngày nay, hệ thống đê điều có chiều dài trên 1600km. Chân đê rộng từ 30 đến 50 mét, mặt đê rộng từ 6 đến 10 mét và mặt cắt của đê có hình thang. Để có một công trình ngăn lũ khổng lồ ngày càng được kéo dài, tôn cao và vững chắc như hiện nay, nhiều thế hệ tiếp nối, phải đào đắp, vận chuyển tới hàng triệu triệu mét khối đất. Ngoài tác dụng quan trọng hàng đầu là để ngăn lũ lụt, bảo vệ đời sống và sản xuất, đê còn có những chức năng khác: giao thông liên hoàn giữa các địa phương; phát huy vai trò tích cực trong công cuộc khai hoang, lấn biển, mở mang diện tích canh tác: những con đê ngăn nước mặn ở vùng biển. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ đề cập đến đê sông ở đồng bằng Bắc Bộ.

Vào khoảng đầu công nguyên, những con đê vùng của người Việt xuất hiện, mở đầu cho một truyền thống kỹ thuật trị thủy của hàng chục thế kỷ sau. *Hán thư, Giao châu ký* ghi nhận sự kiện quan trọng: «Huyện Phong Khê (nay thuộc huyện Quảng Oai tỉnh Sơn Tây và Gia Hưng (tỉnh Hưng Hóa) có đê phòng nước sông Long Môn (nay là Đà Giang) (1).

Thế kỷ X, bước vào thời kỳ độc lập, tự chủ, các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê quan tâm đến phục hồi và phát triển kinh tế. Sử biên niên về các giai đoạn này không thấy nhắc đến việc đắp đê phòng lụt, song trên thực tế, chắc chắn nó phải được duy trì thường xuyên, vì đó là công việc trọng yếu hàng đầu của nhà nước và toàn dân để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp.

Dưới thời Lý, nhà nước đã ban hành đạo luật đầu tiên về đê điều và tổ chức đắp đê sông Như Nguyệt, con đê trải trên những tuyến đường dài hơn.

Sang nhà Trần, nhân khẩu tăng lên, địa bàn cư trú và sản xuất mở rộng, những con đê vùng riêng biệt trước kia không còn tiếp tục phát huy tác dụng ngăn lũ được nữa. Nhà Trần huy động quân dân các lộ đắp đê Đỉnh Nhĩ « suốt từ đầu nguồn đến cửa biển để giữ nước lụt tràn ngập »(2) Đê Đỉnh Nhĩ được hình thành trên cơ sở liên kết các con đê vùng. Đê Đỉnh Nhĩ ra đời là kết quả tất yếu của nhu cầu trị thủy trong công cuộc khai phá, mở mang châu thổ và cũng đánh dấu một bước tiến lớn trong tri thức trị thủy của thế kỷ XIV.

Thế kỷ XV, XVI, ngoài việc củng cố đê Đỉnh Nhĩ, hàng năm, nhà Lê còn huy động nhân lực đắp thêm đê ở một số triền sông: đê sông Tô Lịch (1503) đê

Chân Kim ở Hải Dương (1526) và đê từ huyện Chương Đức đến huyện Mĩ Lương.

Thế kỷ XVII, triều Lê – Trịnh thực hiện kế hoạch củng cố toàn bộ đê sông Hồng và ban hành những điều lệ đê điều khá chặt chẽ.

Thế kỷ XVIII, khi chế độ phong kiến lao vào con đường khủng hoảng, nội chiến giữa các phe phái liên miên, hoạt động trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ không được quan tâm thường xuyên.

Sau khi thống nhất đất nước, đánh đuổi quân xâm lược Mãn Thanh, vua Quang Trung ban hành chiếu «Khuyến nông» phục hồi sản xuất nông nghiệp. Tuy tồn tại trong một thời gian ngắn ngủi, triều Tây Sơn đã khởi công đắp đê sông Hồng theo một quy mô tương đối lớn.

Như vậy, từ triều Ngô, Đinh... đến triều Tây Sơn nhà nước đã thi hành nhiều biện pháp củng cố và phát triển hệ thống đê điều, đáp ứng nhu cầu trị thủy, tạo điều kiện cho kinh tế nông nghiệp ở châu thổ Bắc Bộ có những bước tiến vững chắc. Ở giai đoạn này, khi những con đê bằng đất đã cơ bản hoàn tất được chức năng chống lũ lụt ở đồng bằng Bắc Bộ thì «vấn đề trị thủy» không cần phải đưa ra bàn bạc.

Đến thế kỷ XIX, thời kỳ của các vương triều Nguyễn mở đầu là triều Gia Long, Nguyễn Ánh. Lúc đó, nền nông nghiệp đang ở trong tình trạng sút kém, hiện tượng nông dân lưu vong, phiêu tán vẫn còn phổ biến. Vì thế nhiệm vụ trước mắt của nhà Nguyễn là phục hồi sản xuất nông nghiệp, đưa nông dân trở về với đồng ruộng xóm làng, chú trọng đẩy mạnh công tác trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, nhà Nguyễn đứng trước thực tế vô cùng nan giải: đê điều thường xuyên bị vỡ, nạn thủy tai uy hiếp nghiêm trọng sản xuất và đời sống của nhân dân. So sánh số lượng thủy tai của chín thế kỷ trước: từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVIII với số lượng thủy tai của sáu thập kỷ đầu thế kỷ XIX thì thấy rằng: suốt chín thế kỷ xảy ra tất cả 73 [3] lần vỡ đê, nước tràn, còn trong sáu thập kỷ sau, đã lên tới 29 lần vỡ đê, nước ngập [4] Như vậy tuy thời gian chỉ mới bằng 1/15 nhưng số lần vỡ đê lụt lội ở sáu thập kỷ sau đã gần bằng 1/2 số lần thủy tai của chín thế kỷ trước. Những số liệu này là cơ sở để chứng minh hiệu quả phòng chống lũ tích cực của đê điều trước thế kỷ XIX và đồng thời cũng phản ánh rõ hoạt động trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX đang ở trong tình trạng báo động. Nhà Nguyễn phải đương đầu, giải quyết nạn thiên tai nguy hiểm và trầm trọng này.

Ngay sau khi lên ngôi một năm, Nguyễn Ánh đã phải chứng kiến nạn lụt lớn năm 1803: «Bắc thành nước to, đê vỡ, lúa ruộng ngập mất, nhà dân bị trôi nhiều» [5]. Vương triều Nguyễn vô cùng lo lắng và muốn tìm ra một biện pháp phòng lụt có hiệu quả. Dưới danh nghĩa tổ chức điều trần, triều đình muốn trưng cầu tập hợp ý kiến đóng góp của nhân sĩ Bắc Hà. Tháng 9 năm 1803 Nguyễn Ánh xuống chiếu ra lệnh cho quan lại, sĩ thứ Bắc Thành điều trần về lợi hại của đê điều, nên theo biện pháp nào: «đắp đê hay bỏ đê?». «Làm lợi bỏ hại là việc trước tiên của chính trị. Xét xưa sách nay, sách phải sao cho đúng lẽ. Những huyện ở ven sông trong địa phương các ngươi từ trước đã lập đê điều để phòng nước lụt. Song, nhân tuần đã lâu, hễ đến mùa nước lụt thì đê điều vỡ, lúa ruộng bị ngập, người và súc vật cũng bị hại. Bọn ngươi người thì sinh trưởng nơi đó, người thì làm việc ở nơi đó, thế đất tình người đã từng am thuộc. Việc đắp đê hay bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại, cho được bày tỏ ý kiến» [6].

Lần đầu tiên trong lịch sử trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ, vấn đề «đắp đê hay bỏ đê» được đặt ra. Cuộc thảo luận tháng 9 năm 1803 mở màn cho quá trình

dài sau này. « Đắp đê hay bỏ đê » với mục đích tìm phương sách hạn chế đến mức thấp nhất nạn lũ lụt là cốt lõi của các cuộc thảo luận ở nửa đầu thế kỷ XIX. Cũng từ đó, thấy rằng: hệ thống đê điều trường tồn và phát triển ở đồng bằng Bắc Bộ qua hàng chục thế kỷ, đến đầu thế kỷ XIX, không còn tác dụng ngăn lũ tích cực như trước nữa.

Sau khi xuống chiếu điều trần, Gia Long đã đến xã Thanh Khúc (Thanh Trì – Hà Nội) xem xét tình hình đê điều địa phương và trực tiếp thăm dò dư luận nhân dân. Tại đây, có hai loại ý kiến trái ngược nhau: người xin bỏ đê, người xin giữ đê. Gia Long sai Hộ bộ Nguyễn Văn Khiêm mở cuộc điều tra khảo sát sông ngòi ở Bắc Thành, vẽ bản đồ để làm cơ sở nghiên cứu hai loại ý kiến trên. Có lẽ ý kiến bỏ đê đưa ra chưa đủ lý lẽ thuyết phục nên Gia Long vẫn tích cực thực hiện chủ trương đắp đê. Năm 1809, cơ quan Đê chính ở Bắc thành được thành lập cùng với bản điều lệ Đê chính, trong đó, có những điều khoản tiêu chuẩn hóa đê, cống về mặt kinh tế – kỹ thuật để ngăn ngừa tệ nạn tham nhũng và đảm bảo chất lượng sử dụng của công trình. Dưới triều Gia Long nhiều đoạn đê mới xuất hiện.

Tiếp theo Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức cũng rất quan tâm đến đê điều ở đồng bằng Bắc Bộ. Để phục vụ chủ trương đắp đê, nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp tiến bộ, từ kiện toàn bộ máy quản lý chuyên trách đến quy chế hóa các điều lệ, quy định của hoạt động sửa đắp đê cho chặt chẽ, cụ thể và sát thực tế. Theo sử biên niên của nhà Nguyễn, trong 60 năm đầu thế kỷ, đặc biệt là triều Gia Long, Minh Mệnh, nhà nước đã tổ chức khởi công sửa, đắp nhiều đoạn đê lớn. Chúng tôi xin lược kê trong bảng *trang 22*: (7)

Các công trình trên đã ngốn khá nhiều tiền của và sức lực của dân nhưng vẫn không đạt được kết quả mong đợi. Nạn vỡ đê vẫn xảy ra liên tiếp, những trận lụt lớn gây thiệt hại nặng nề cho nhiều địa phương. Trận lụt lớn tháng 7 năm 1827 phá vỡ 70 đoạn đê ở trấn Sơn Tây, Thái Nguyên, Sơn Nam, Nam Định. Nước tràn vào làng mạc, chìm ngập nhà cửa ruộng vườn và làm nhiều người bị chết đuối (8). Qua bảng lược kê nạn thủy tai trong 60 năm đầu thế kỷ XIX, thì thấy chu kỳ thủy tai quá ngắn ngủi (9):

Gia Long (1802–1819) ngôi: 18 năm, nạn thủy tai 6 lần

Minh Mệnh (1820–1840) ở ngôi: 20 năm, nạn thủy tai 8 lần

Thiệu Trị (1841–1847) ở ngôi: 6 năm, nạn thủy tai 4 lần

15 năm đầu của triều Tự Đức (1847–1862): ở ngôi: 15 năm, nạn thủy tai 11 lần.

Trước tình hình căng thẳng ấy, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đã đi theo con đường của Gia Long: tiếp tục mở các đợt thảo luận, tìm kiếm biện pháp ngăn ngừa nạn lũ lụt. Tháng 7 năm 1833, triều Minh Mệnh đã ban bố lệnh thảo luận về đê điều trên phạm vi toàn quốc. Minh Mệnh xuống chiếu: « Ra lệnh cho trong Kinh ngoài tỉnh điều trần về phương sách trị hà » (10). Tuy phạm vi địa bàn tổ chức mở rộng khắp cả nước nhưng những ý kiến điều trần hầu như tập trung ở Bắc thành vì người Bắc Thành am hiểu và quan tâm đến vấn đề trị thủy hơn những khu vực khác. Đáp lại lời kêu gọi khẩn thiết của triều đình, nhiều nhân sĩ Bắc Hà tâm huyết với vấn đề trị thủy đã đóng góp kinh nghiệm, sáng kiến của mình. Không khí thảo luận dưới triều Minh Mệnh sôi nổi hơn triều Gia Long, số người tham gia đông đảo và ý kiến đóng góp cũng phong phú đa dạng hơn. Một số bản điều trần đề xuất được kế hoạch trị thủy có giá trị thực tiễn ở một mức độ nhất định.

Có thể coi bản tường trình dự án khai đào sông Thiên Đức của quan Đê chính Bắc thành Lê Đại Cương và Hoàng Quýnh, những người đại diện cho phái chủ trương giữ đê dưới triều Minh Mệnh

Năm sửa đắp	Số lượng	Đê thuộc các địa phương
1	2	3
1803	1739 trượng	Huyện Yên Lạc, Yên Lãng (Sơn Tây) Gia Lâm (Kinh Bắc) Nam Xang, Sơn Minh, Thanh Liêm, Phú Xuyên (Sơn Nam thượng) Thư Trì (Sơn Nam hạ)
1804	1628 trượng	Từ Liêm, Tiên Phong (Sơn Tây) Văn Giang, Yên Phong (Kinh Bắc) Thư Trì (Sơn Nam thượng), Hưng Nhân, Chân Định (Sơn Nam hạ)
1806	2383 trượng	Bạch Hạc, Yên Lạc (Sơn Tây), Thượng Phúc, Kim Động, Nam Xang, Duy Tiên, Kim Bảng
1807	2128 trượng	Nam Xang, Thanh Trì, Chương Đức, Kim Bảng, Thanh Liêm (Sơn Nam Thượng), Chân Định, Thượng Nguyên (Sơn Nam hạ), Gia Lâm, Văn Giang (Kinh Bắc)
1809	2427 trượng	Yên Lạc, Yên Lãng (Sơn Tây), Gia Lâm (Kinh Bắc), Nam Xang, Kim Động, Duy Tiên (Sơn Nam thượng)
1824	2173 trượng	Từ Liêm, Phúc Thọ (Sơn Tây) Thượng Phúc, Nam Xang (Sơn Nam) Mỹ Lộc (Nam Định)
1826	481 trượng	Tiên Phong, Yên Lãng
1828	3590 trượng	Các trấn Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Nam Định
1829	293 trượng	Chương Đức, Yên Sơn (Sơn Nam)
1833	120 trượng	Chương Đức, Thanh Liêm (Sơn Nam)
1834	650 trượng	Hà Nội, Bắc Ninh, Thanh Liêm
1837	570 trượng	Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định.
1837	550 trượng	Phúc Thọ, (Sơn Tây)
1840	390 trượng	Nam Xang, Hà Nội
1845	646 trượng	Nam Định, Hưng Yên
1854	150 trượng	Sơn Tây
1863	358 trượng	Nam Định, Hưng Yên

là tiếng nói đầu của đợt thảo luận này. Hai ông đã từng kinh lý nhiều địa phương để thăm dò dư luận nhân dân về vấn đề bỏ đê hay giữ đê. Hai ông bảo vệ chủ kiến giữ đê và cho rằng từ xưa, đê đã là phương tiện phòng lụt vô cùng thiết yếu để bảo vệ sản xuất và đời sống: «... Từ đời Trần sai các lộ đắp đê để phòng chống lụt, dân gian từ đấy đến những nơi thấp trũng mà nhóm ở làm ăn, cho nên các đời theo đó mà sửa đắp, xem là điều cốt yếu trong việc giữ dân và vệ nông, người ta mới nói rằng sau khi đã có đê không thể bỏ đê được nữa» ([11]). Theo hai ông, cách phòng lụt tốt nhất vẫn là đắp đê và khai đào sông. Lê Đại Cương và Hoàng Quýnh nêu rõ nguyên nhân dẫn tới vỡ đê là do sông ngòi bị ứ tắc: «Khoảng đó (Sơn Tây) dòng sông Nhị quanh co khúc khuỷu, đến lúc thình lình mưa lụt, thế nước chảy mạnh, qua gò tràn đồng rất mau, không thể ngăn được. Đê giữ hai bên bờ, khúc nọ ôm khúc kia, thế nước ngoằn ngoèo như chứa trong ấy vậy Nếu đê không giữ nổi thì tràn vỡ ngay vì ứ nước, chảy không thông» ([12]). Sau khi phân tích rõ vai trò quan trọng của các sông nhánh là chia bớt thế nước của sông Nhị chảy ra biển, hai ông cho nêu tình trạng bồi lấp nghiêm trọng của các con sông này; «Nay hai sông Hát Môn và Nguyệt Đức có nhiều cát bồi, sông Thiên Đức lại cong queo, nông hẹp, tắc mà không thông..., sông Thiên Đức.., cửa sông từng cạn lấp, lại thêm bờ phía nam cồn cát nhô ra, thế nước chảy mạnh xói vào phía Bắc Thành làm cho bờ sông sụt lở» ([13]). Từ đó, hai ông đề ra kế hoạch khai đào sông mà trọng tâm là sông Thiên Đức. Bản tường trình của Lê Đại Cương và Hoàng Quýnh được Minh Mệnh đánh giá cao.

Các bản điều trần dưới triều Minh Mệnh đã tập trung vào tìm hiểu nguyên nhân của nạn vỡ đê dồn dập. Lê Đại Cương và Hoàng Quýnh đã nhìn thấy nguyên nhân vỡ đê qua qui luật hoạt động của sông ngòi. Sau quá trình dài tải nước ra biển, con sông đã làm cho độ dốc lòng sông không còn phù hợp với khả năng vận chuyển. Đến một lúc nào đó, phù sa tải không kịp, ứ đọng lại ngay ở nơi chúng bắt đầu rời khỏi sông chính và dẫn đến nguy cơ biến chúng thành những khúc sông tách rời khỏi sông Hồng. Đến mùa lũ, nhất là những đợt lũ lớn, mực nước dâng cao, xói mạnh, các chi lưu bị tắc sẽ uy hiếp tính mạng của những con đê bằng đất. Đối với sông Hồng, lòng sông theo xu hướng ngày một nâng cao do phù sa đọng lại. Nếu không có những đợt nạo vét lòng sông theo định kỳ thì mực nước lũ cũng theo chiều hướng tăng lên.

Cùng với Lê Đại Cương và Hoàng Quýnh, vua Minh Mệnh và một số triều thần còn nêu thêm nguyên nhân vỡ đê qua tình hình sản xuất sinh hoạt của cư dân ven sông: «Bên các sông nhỏ, các ngòi lạch và các cống, nhiều chỗ bởi dân thấy lợi riêng, quên ích chung, trồng cấy rau, đậu ngày càng nghẽn lấp thêm, đến nỗi thình lình trút xuống, dù sông lớn cũng không thể chảy thông đi được liền tràn ngập đê điều thành ra vỡ đê lụt nước» ([14]). Hậu quả này là do hoàn cảnh lịch sử — kinh tế của đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ 18, 19 chi phối ở đầu thế kỷ 19, do lịch sử khai thác rất lâu đời, dân cư tập trung đông đúc ở đồng bằng khi khả năng khai hoang còn rất hạn chế. Trên mảnh đất manh mún, trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, người nông dân tập trung sức lực tăng hệ số quay vòng sử dụng đất và tận dụng những mảnh đất bãi ria sông, lạch. Ở những khu vực nhất định ven sông, họ lập làng định cư. Cuộc sống sinh hoạt sản xuất với nhà cửa, lũy tre, các đê quai... là những chướng ngại vật cản trở dòng chảy, làm cho nước không thoát nhanh ra biển.

Hiểu rõ nguyên nhân của nạn vỡ đê, triều Minh Mệnh đã nhận thức được tầm quan trọng của biện pháp khai sông thoát lũ: «coi khơi đào sông là việc cốt

yếu để củng cố đê điều» Từ đó, Minh Mệnh tăng cường triển khai các công trình khai đào sông, mở đầu là đợt nạo vét cửa sông Thiên Đức năm 1830 với quy mô tương đối lớn, kéo dài một tháng.

Năm 1832 đào một đoạn sông mới ở Nam Định chia xẻ thế nước với sông Vị Hoàng.

Năm 1834 đào 7 con sông nhỏ ở Nam Định và Hưng Yên.

Năm 1835, 1836 đào con sông Cửu An ở Hưng Yên.

Đại diện cho phái chủ trương bỏ đê dưới triều Minh Mệnh là tổng đốc Hà-Ninh Đoàn văn Trường, tổng đốc Định—Yên Đặng Văn Thiêm, thự tuần phủ Hưng—Yên Trịnh Quang Khanh. Họ nêu cái lợi của «bỏ đê» là «sau lụt thu, ruộng có phù sa bùn đọng lợi lắm»([15]) nên «không đê lợi hơn có đê»([16]). Theo ý kiến điều trần của họ: nếu bỏ đê, phù sa theo nước lũ vào bồi bổ chất màu cho đất, do đó sản xuất nông nghiệp được thuận lợi, còn nếu giữ đê, các công trình sửa đắp hàng năm tốn phí, mệt nhọc mà vẫn khó ngăn ngừa được nạn lụt. Lần đầu tiên trong lịch sử trị thủy, đê điều đã bị phê phán, bác bỏ, vì nó không còn phát huy được năng lực ngăn lũ tích cực như những thế kỷ trước. Từ chỗ nhận định «lợi ích» của việc bỏ đê và «tác hại» của việc giữ đê rất nông cạn ấy, họ xin bỏ đê ở Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định. Tại Hưng Yên Đặng Văn Thiêm và Trịnh Quang Khanh đưa ra đề nghị: dùng biện pháp khai sông thay thế cho đê. Triều Minh Mệnh chuẩn y những đề nghị bỏ đê và xin khai sông Cửu An ở Hưng Yên.

Cuối năm 1834, huyện Thanh Trì, Thanh Oai cũng xin ngừng đắp đê. Sau khi quyết định bỏ đê, đến mùa nước lên, nhân dân ở các địa phương này lâm vào tình cảnh: «Lúa chiêm cấy muộn... phần nhiều bị ngập, mà ruộng mùa bị nước đình tích, cày cấy phải kéo dài, thóc lúa hàng năm thường bị khiếm thu. Và cửa nhà đình miếu của dân đều bị ngâm nước đến 5, 6 tháng, ở nhà sàn đi bằng thuyền, sóng gió bất kỳ, có khi đắm đuối, trôi giạt không xiết kể được»([17]). Qua thực tế này «lợi» bỏ đê thì chưa thấy, mà «hại» bỏ đê lại quá lớn. Hậu quả nghiêm trọng của quyết định phiêu lưu trên đã xác nhận sai lầm của những người chủ trương dùng biện pháp khai đào sông để phòng chống lụt mà không cần đến đê.

Việc thử nghiệm bỏ đê ở một số địa phương bị thất bại khiến vua Minh Mệnh do dự, không tán thành cả hai biện pháp «đắp đê vẫn là không nên» và «bỏ đê cũng chưa tiện». Sau nhiều lần tham xét, bàn bạc ý kiến của triều thần, Minh Mệnh đã sử dụng một giải pháp tạm thời; khai đào sông để tiêu và tưới nước vào đồng ruộng, đồng thời đắp đê nhỏ để phòng nước tiểu mãn (tức là kỳ nước lên khoảng 21, 22 tháng 5 âm lịch) đảm bảo cho việc gieo trồng và thu hoạch một vụ chiêm. Giải pháp này chỉ áp dụng ở Hưng Yên.

Trong tập điều trần của nhân sĩ Bắc Hà, tờ thỉnh an đệ trình vua Minh Mệnh năm 1835 có nhiều điểm đáng lưu ý. Nguyễn Công Trứ đưa ra hai phương án phòng hà ở Bắc thành, ở phương án một—phương án xin phá bỏ đê—ông nêu «tác hại» của việc giữ đê «Dân Bắc kỳ trong một năm, phải dùng sức lực vào việc đắp đê đến quá nửa năm, may mà giữ vững thì tốn kém nhiều. Lỡ bị vỡ đê, nước ngập hại càng dữ...»([18]). Để thực hiện phương án này thuận lợi, ông xin di dân trước khi bỏ đê và xin khai đào sông cho dòng chảy thông suốt: «phàm những chỗ quanh co ngoắt nghéo, nếu khơi vét cho thông cả loạt, nước sẽ chảy suốt ra biển dễ dàng. Nếu chỉ đào một vài con sông nhỏ, thì dòng nước to chảy dồn vào, vả lại lúc mới khai, chỗ thấp trũng chẳng khỏi ngập. Chi bằng di dân đi trước thì hại ít, lợi nhiều. Tháng Giêng sang năm nhất tề khai đào những chỗ nước chảy mạnh. Còn ở

những chỗ hạ lưu hoặc nhân cũ vét sâu thêm, hoặc tùy thế nắn cho thẳng để thế nước chia đi nhiều ngả»([19]). Trong phương án hai – phương án giữ đê – Nguyễn Công Trứ xin bồi đắp thêm chân đê ở những chỗ xung yếu kết hợp với biện pháp khai đào sông. Trước mắt, tại địa phận Hưng Yên và Hải Dương, Nguyễn Công Trứ xin khơi vét, nắn lại các đoạn sông, dài hơn 13.000 trượng.

Mặc dù ở phương án xin bỏ đê, Nguyễn Công Trứ đã phạm sai lầm không tưởng, nhưng ở phương án hai, ông thể hiện tầm nhìn rộng hơn những kế hoạch phòng lụt khác dưới triều Minh Mệnh. Ông không tán thành chủ trương tập trung thực hiện các công trình trị thủy trong phạm vi địa bàn một địa phương mà muốn thực hiện đồng bộ trong cả châu thổ. Ông đánh giá việc khai sông Cửu An là chỉ mới «tính lợi hại của một huyện chứ chưa phải là mục đích trị hà của sáu tỉnh Bắc Thành»([20]). Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế – xã hội lúc đó, khai đào cả một loạt sông ngòi là điều khó thực hiện nổi. Khi Nguyễn Công Trứ dâng bản tường trình lên triều Huế, Minh Mạng bác đi và cho rằng: di dân dễ sinh tao loạn.

Sau tờ thỉnh an của Nguyễn Công Trứ, quyền lãnh tổng đốc Tôn Thất Bật xin đào hai đoạn sông mới, dài hơn 500 trượng: một đoạn của sông Thiên Đức và một đoạn của sông Nguyệt Đức. Năm 1839 ngự sử đạo Trị Bình Vũ Viện và ngự sử đạo Hải An Mai Khắc Mẫn xin khai đào 600 trượng từ xã Cổ Xá đến xã Thịnh Lân cũng không được Minh Mệnh chấp nhận vì lý do tỉnh Bắc Ninh mới bị nạn dịch và mưa lụt.

Dưới triều Minh Mệnh, nhân sĩ Bắc Hà đã đi sâu vào bàn luận, tìm hiểu khá đầy đủ nguyên nhân của nạn vỡ đê. Cả hai phái giữ đê và bỏ đê tuy đưa các chủ trương khác nhau: giữ và củng cố toàn bộ đê, hoặc phá bỏ toàn bộ đê, hoặc chỉ bỏ ở một số địa phương nhưng đều nhất trí đánh giá cao biện pháp khai sông thoát lũ. Phái giữ đê coi khai sông là biện pháp hỗ trợ, còn phái bỏ đê coi khai sông là biện pháp thay thế cho đê. Triều Minh Mệnh vẫn chưa tìm được một giải pháp hạn chế được nạn lũ lụt.

Dưới triều Thiệu Trị vấn đề đê điều lại được đặt ra. Tháng 12 năm 1846 Thiệu Trị triệu tập các quan trong triều «bàn rõ về đường đất các sông ở xứ Bắc Kỳ» ([21]) để tìm giải pháp phòng lũ. Trước hai loại ý kiến giữ hay bỏ đê, Thiệu trị phân vân không quyết theo hướng nào. Đại diện cho phái bỏ đê giai đoạn này là tổng đốc Hà Ninh Nguyễn Đăng Giai. Bản điều trần của Nguyễn Đăng Giai đã thể hiện đầy đủ quan điểm của phái bỏ đê dưới triều Nguyễn. Ông đã nêu 12 điều «hại» của đê ([22]).

Khi xin bỏ đê, Nguyễn Đăng Giai, dựa trên lý lẽ rất cảm tính và ấu trĩ ông ví con sông Hồng với sức mạnh tàn phá khủng khiếp trong mùa lũ như «chén nước» nhỏ và đồng bằng Bắc Bộ có địa hình đa dạng phức tạp bằng phẳng như «cái mâm». Dùng hình ảnh so sánh khập khiễng và phi lý ấy ông kết luận vội vàng: «Nước chảy đến đâu sẽ tiêu hết đến đấy»([23]).

Nguyễn Đăng Giai thảo một kế hoạch nạo vét các sông ở tả ngạn sông Nhị, sông Nguyệt Đức, Thiên Đức, Hàm Long, Nghĩa Trụ, Văn Giang, để cho nước chảy về phía đông. Hai bên bờ sông, ông xin đắp đường vệ nông để phòng những đợt lũ lớn. Sau khi trình bày phương án, Nguyễn Đăng Giai đã vội vẽ ra viễn cảnh tốt đẹp của đồng bằng Bắc Bộ lúc không còn đê: «Trong khoảng vài năm, nước phù sa tràn khắp đi, chỗ cao thì màu mỡ, chỗ sâu thì bồi lên có thể thành ruộng mà cửa biển ngày càng sâu rộng ra. Như thế, đê không phải đắp, làm ruộng tiện lợi, nước không phải phòng hộ mà dân yên ở, bớt tốn của kho mà thừa của dân». ([24])

Bản điều trần của Nguyễn Đăng Giai bị triều Thiệu Trị bác lại vì lập luận dựa

trên thuyết «chén nước đổ ra mâm» thiếu sức thuyết phục. Triều đình tán thành kế hoạch đình khai sông của Nguyễn Đăng Giai, nhưng khai sông lại phải đắp thêm đê mới là việc làm quá quá sức.

Hưởng ứng cuộc thảo luận của triều Thiệu Trị, một số nhân sĩ đã đưa kiến nghị khai sông Tổng đốc Hà-Ninh Phạm Hữu Tâm, bộ đốc Hải-An Trần Văn Trung, bộ đốc Ninh-An Hà Thúc Lương thự tuần phủ Hưng Yên Nguyễn Đình Tân, bố án sát Sơn Tây Bùi Phụ Phong và Phan Hiển Đạt xin cải tạo một phần sông Thiên Đức. Bản kế hoạch phải xếp lại vì vua Thiệu Trị phê là «công việc nặng» và chỉ cho đắp đập chắn ngang sông Cửu An để phòng tránh nạn lụt cho dân bên hữu ngạn.

Tự Đức lên nối ngôi Thiệu Trị cũng lúng túng trước nạn thủy tai. Tháng 9 năm 1852 Tự Đức xuống chiếu khẩn thiết kêu gọi các tầng lớp nhân dân hiến kế đề phòng lụt. Lần này, các ý kiến điều trần tương đối cụ thể, có đối thoại lẫn nhau tạo nên không khí sôi nổi

Những người chủ trương giữ đê như Đặng Văn Hòa, Trương Văn Uyển, Ngụy Khắc Tuần, Nguyễn Quốc Hoan, Nguyễn Văn Siêu, Bùi Quỹ, Nguyễn Tư Giản... có nhiều ý kiến xác đáng, bác bỏ lập luận của phái chủ trương bỏ đê, nêu cơ sở cần thiết phải có đê, đồng thời đề xuất những kế hoạch trị thủy hữu ích. Bản điều trần của quyền Chưởng Hưng Yên tuần phủ quan phòng Nguyễn Văn Siêu tập trung đầy đủ những luận điểm cơ bản của phái giữ đê dưới triều Tự Đức nói riêng và các triều vua Nguyễn nói chung.

Nguyễn Văn Siêu thừa nhận hai điều tồn hại của việc giữ đê:

« Để đê lại thì hàng năm công hay tư đều khó nhọc, phí tồn cũng là một cái hại ».

« Để đê mà đê vỡ thì ruộng nương súc sản bị tổn thương lại cũng là một cái hại » [25]

Cũng từ hai điểm trên, ông so sánh với tác hại của việc bỏ đê.

Khó nhọc mà phí tồn mà không bị lụt thời 4, 5 tỉnh nhờ có đê mà được yên ổn, khó nhọc mà phí tồn là của, mà được yên sống là người ».

« Đê... có vỡ chỉ là một phương bất hạnh mà thôi, các phương khác còn nhờ có đê mà cày cấy như thường, thế không phải là lợi nhiều mà hại ít như ? [26].

Nguyễn Văn Siêu đã phân tích biện pháp giữ đê « lợi nhiều », « hại ít » đồng thời ông cũng phê phán thuyết « chén nước đổ ra mâm », một quan niệm ấu trĩ sai lầm của phái bỏ đê: « các sự vật vẫn có thể đem việc nhỏ suy nghiệm rà việc lớn, nhưng cũng có việc không thể được, nước một cái chén có hạn, mà nước lũ thì vô hạn, nước trong mâm chảy đi thế của nó thuận, nhưng đất chỗ cao, chỗ thấp, nước chảy đến rất dễ, mà chảy đi rất khó » [27]

Dựa trên cơ sở phân tích điều kiện địa hình, sông ngòi, Nguyễn Văn Siêu vạch rõ nguy cơ nghiêm trọng xảy ra với đồng bằng trong mùa lũ, ông nêu nguyên nhân vỡ đê là do phía hạ lưu sông bị tắc nghẽn. Do đó về biện pháp phòng lũ, Nguyễn Văn Siêu khẳng định « Cái cốt yếu không ngoài việc đắp đê và khai sông [28]

Năm 1875, Quang lộc tự khanh Nguyễn Tư Giản, thuộc phái giữ đê, đã dâng sớ hiến kế trị thủy. Nguyễn Tư Giản đề cập đầy đủ tác hại của việc bỏ đê. Theo ông, nếu bỏ đê thì sẽ dẫn đến nạn lụt triền miên, làm thiệt hại tài sản của nhân dân, ruộng đất ngập lụt hầu như quanh năm, sản xuất lúa nước bị ngừng trệ nên sẽ không có nguồn lương thực cho tiêu dùng và dự trữ quốc gia [3]. Để ngăn ngừa nạn lụt, Nguyễn Tư Giản đệ trình dự án gồm các điều khoản: 1) « Xin đắp đê ở bờ biển để dồn thế nước. 2) Xin xây cống có cánh ở đập giữ nước để phòng khi nước lên to quá. 3) Xin đóng lấp sông nhánh để giữ dòng sông

chính. 4) Xin khơi dòng sông cũ để tiêu bớt thế nước; 5) Xin lấp các nguồn đục để đỡ đọng bùn. 6) Xin chứa sẵn tiền gạo để làm chi phí. 7) Xin trả hậu tiền công để giúp đỡ dân mỏi mệt».(29)

So với những kiến nghị phòng lũ của phái giữ đê dưới triều Tự Đức cũng như trong suốt nửa đầu thế kỷ 19, dự án của Nguyễn Tư Giản tương đối cụ thể, toàn diện. Một số điều ông thảo ra còn có giá trị đến sau này như xin làm hồ điều tiết ở thượng nguồn (điều 4) hoặc làm các đường tràn chủ động phân lũ để bảo vệ những khu vực quan trọng (điều 3). Triều Tự Đức đánh giá cao bản điều trần của Nguyễn Tư Giản và cử ông làm Hiệp lý đê chính sự vụ để tạo điều kiện cho ông phát huy năng lực.

Triều Tự Đức nhận được nhiều bản kế hoạch khai sông và đắp đê khá cụ thể từ khâu kỹ thuật đến dự trù kinh phí thi công. Năm 1857 quan khoa đạo Nguyễn Thế Huy xin khai cửa sông Cán để tiêu nước của sông Hát. Năm 1858 quan Đê chính Vũ Trọng Bình xin khai sông Thiên Đức và đắp lại toàn bộ đê các sông lớn của tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Hưng Yên, Ninh Bình Nguyễn Tư Giản. Nguyễn Văn Vỹ xin đào sông Thiên Đức theo dòng mới thuộc xã Thanh Cao với chi phí chỉ bằng 1/4 chi phí của kế hoạch đào theo dòng cũ.

Đại diện cho những người chủ trương bỏ đê là: Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Soạn, Nguyễn Văn Tĩnh, Nguyễn Cẩm, Bạch Tự Cường, Nguyễn Châu, Nguyễn Đăng Khải. Trong nội dung những bản điều trần, việc đề xuất bỏ đê của họ có nhiều điểm khác nhau về phạm vi không gian: có người xin bỏ hầu hết đê ở đồng bằng Bắc Bộ, có người xin bỏ ở địa bàn này, có người xin bỏ ở địa bàn khác. Đó là trường hợp của giám sát ngự sử Vũ Văn Bình xin: «san phẳng đê không kể công hay tư» ở «5 tỉnh Bắc Kỳ» từ Sơn Tây, Bắc Ninh, Hà Nội dưới đến các tỉnh Hưng Yên, Nam Định» (30). Nguyễn Duy Cần, thân sĩ Hà Nội xin «bỏ cả» các đê sông con và sông nhỡ, chỉ «bồi đắp đê các sông lớn» (31). Còn Nguyễn Đăng Khải tổng đốc Hà–Ninh lại xin «giữ đê» ở tả ngạn sông Nhị vì vùng này đất rộng và để «bảo vệ cho nông nghiệp; ở phía Hữu ngạn thì hẹp, xin bỏ đê cho chứa đựng nước lụt». Đê điều ở Hà Nội nên đặt làm đê tư, giao cho dân tự quản. Ông lập kế hoạch khai sông Thiên Đức để dòng chảy lưu thông (32). Phái chủ trương bỏ đê dưới triều Tự Đức cũng lấy «thuyết chén nước đổ ra mâm» của Nguyễn Đăng Giai dưới triều Thiệu Trị làm cơ sở để bảo vệ quan điểm của mình. Họ đưa ra nhiều ý kiến nêu tác hại của đê xung quanh một số vấn đề của châu thổ: đê gây trở ngại cho việc tưới tiêu nước trên đồng ruộng cho kịp thời vụ, đê ngăn cản sự bồi đắp phù sa mới cho vùng đất đang có nguy cơ bạc mầu, đê ngăn không cho nước ngọt chảy ra miền duyên hải làm cho đồng ruộng ở đây bị nhiễm mặn, gặp khó khăn trong canh tác; đê làm cho cửa sông ngày càng tắc nghẽn, cản trở giao thông đường thủy. Cuối cùng, tác hại lớn nhất của đê là gây hao phí lớn về nhân, vật lực, thời gian sửa đắp hàng năm, mà vẫn không ngăn chặn được nạn lũ lụt khủng khiếp. Điều hại mà phái bỏ đê nêu trên là thực tế, nhưng họ thiếu suy xét, cân nhắc giữa tác hại của việc bỏ đê với tác hại của việc giữ đê: tác hại nào lớn và nghiêm trọng hơn? Chúng ta thử hình dung sơ bộ con đường đi của thác lũ qua châu thổ Bắc Bộ sẽ thấy rõ sai lầm của chủ trương bỏ đê.

Phái bỏ đê không nhìn thấy hết diễn biến phức tạp của nước lũ trong từng điều kiện địa hình cụ thể của các vùng chuyển tiếp khác nhau từ trung du, qua đồng bằng đến miền duyên hải. Do đặc điểm của lũ là lên nhanh, kéo dài mà địa hình đồng bằng Bắc Bộ lại có độ dốc thấp, với nhiều ô trũng như: ô trũng Vĩnh Yên, Hưng Yên. Hà Nam Ninh...

nên lũ vào nhanh, nhưng tiêu chậm. Một khối nước khổng lồ của sông Hồng, sông Đà vào Sơn Tây qua Hà Nội, Phủ Lý, qua khu nam Ninh Bình rồi đổ ra biển. Ở những tỉnh trung du, nếu bỏ đê vụ chiêm ít thiệt hại nhưng vụ mùa chỉ thu hoạch được hai phần mười diện tích trên một vài nơi đất cao và việc tiêu lụt không phải dễ dàng. Vùng trung tâm đồng bằng, nếu bỏ đê, vụ mùa bị mất trắng, vụ chiêm chỉ thu hoạch ở những nơi đất tương đối cao, đời sống sinh hoạt của cư dân khu vực này sẽ gặp khó khăn nghiêm trọng. Còn đối với những ô trũng, nước lũ tràn vào sẽ không có đường thoát. Vùng duyên hải, một phần đất đai thường xuyên bị tràn ngập do hoạt động của thủy triều, nếu không đê, nước mặn sẽ xâm nhập, và như vậy, cuộc sống của cư dân sẽ không thể tồn tại.

Từ đó, thấy rằng: biện pháp bỏ đê, ở toàn bộ đồng bằng không thể chấp nhận. Nếu nó được thực hiện thì vào mùa lũ, 1/3 diện tích châu thổ bị ngập lụt, phần lớn châu thổ ở trạng thái đầm lầy quanh năm. Do đó, diện tích canh tác không đáng kể, vấn đề quần cư, vấn đề lương thực để nuôi sống số dân đông đúc nơi đây sẽ hết sức nan giải.

Còn những ý kiến nên bỏ đê ở một địa bàn nào trong đồng bằng cũng hết sức sai lầm vì các khu vực là bộ phận hữu cơ của một châu thổ thống nhất có liên quan và tác động lẫn nhau. Nếu bỏ đê ở tả ngạn sông Nhị, phần trên của châu thổ, thì hữu ngạn sông Nhị, phần dưới của châu thổ, sẽ trở thành cái túi khổng lồ chứa nước và hậu quả xảy ra đối với cả hai khu vực này cũng nguy hiểm tương tự như khi thực hiện biện pháp bỏ đê trên toàn bộ châu thổ.

Trước hàng loạt điều trần của cả hai phái, triều Tự Đức đã ngả theo biện pháp trị thủy của phái giữ đê, nhưng trên thực tế, hoạt động triển khai những đề án còn chậm và yếu. Trong 35 năm tại ngôi, Tự Đức chỉ thực hiện được một công trình lớn duy nhất là huy động nhân dân 25 huyện khai đào sông Thiên Đức (33).

Quá trình thảo luận về vấn đề «giữ đê hay bỏ đê» được đặt ra đầu thập kỷ, diễn ra sôi nổi, dồn dập vào khoảng ba thập kỷ: bốn, năm, sáu, rồi thưa thớt dần ở những thập kỷ cuối. Từ những cuộc tranh luận giữa hai phái: giữ đê và bỏ đê, từ những bản kiến nghị về biện pháp phòng lụt, triều Nguyễn mong tìm ra một biện pháp trị thủy có hiệu lực, nhằm chặn đứng nạn thủy tai đang hoành hành thường xuyên ở châu thổ Bắc Bộ. *(Xem bảng thống kê tóm tắt tình hình thảo luận về đê ở trang sau)*.

Cả hai phái giữ đê và bỏ đê đều ra sức bảo vệ chủ kiến bằng lý lẽ riêng. Từ chỗ phê phán những hạn chế của con đê ngăn lũ trong điều kiện của thế kỷ XIX, và cũng xuất phát từ lập luận cảm tính, phi thực tế, phái bỏ đê xin phá bỏ toàn bộ hoặc một bộ phận lớn của hệ thống đê điều. Qua những dịp thử nghiệm ở một số địa phương, giải pháp trị thủy bỏ qua những con đê bằng đất đã thất bại. Điều đó đã chứng minh và củng cố thêm tính đúng đắn, bền vững của một truyền thống kỹ thuật trị thủy – hệ thống đê điều—được xây dựng và phát triển qua hàng nghìn năm, và cũng cho thấy rằng: không thể dễ dàng xóa sạch một nền tảng tri thức kinh nghiệm có bề dày lịch sử để bắt đầu từ con số không.

Bằng những luận cứ xác đáng và thực tế, phái giữ đê xin tiếp tục duy trì và củng cố các con đê. Để tăng cường hiệu lực chống chịu lũ của đê, họ đề ra biện pháp khai đào sông và nạo vét các cửa biển. Phái bỏ đê cũng tán thành khai sông, nhưng coi đó là biện pháp thay thế hoàn toàn cho đê, chứ không phải là biện pháp hỗ trợ cho đê cùng với đê chống lũ như phương án của phái giữ đê. Qua hàng chục năm suy ngẫm, tìm tòi, tranh luận, thử nghiệm, nhân sĩ Bắc Hà đã nhất trí một hướng trị thủy đúng đắn: tiếp tục củng cố đê kết hợp với

Tên triều vua	Năm triều đình tổ chức thảo luận	Tên tập thể hoặc cá nhân điều trần	Nội dung điều trần	Kế hoạch phòng lũ cụ thể
1	2	3	4	5
GIA LONG	1803	Nhân dân xã Thanh Khúc (Thanh Trì)	2 loại ý kiến: ↗ *Giữ đê* ↘ *Bỏ đê*	
		Quan đê chính Lê Đại Cương và Hoàng Quýnh	– Nêu nguyên nhân vỡ đê – Xin *đắp đê* + Khai sông	Khai sông Thiên Đức và Hát Môn
MINH MỆNH	1833	Tổng đốc Hà – Ninh Đoàn văn Trường, tổng đốc Định – Yên Đặng Văn Thiêm, thự tuần phủ Hưng Yên Thịnh Quang Khanh	– Xin bỏ đê ở Hưng Yên Hải Dương, Nam Định – Xin khai sông thay thế cho đắp đê	Khai sông Cửu An
		Tổng đốc Hải – Yên Nguyễn Công Trứ	Đề xuất 2 phương án ↗ *Bỏ đê*: – di dân – khai đào một loạt sông; ↘ *giữ đê*: – Đắp thêm chân đê nơi xung yếu. – Khai đào một loạt sông	Khơi vét, nắn lại các đoạn sông ở Hưng Yên, Hải Dương
		Quyền lãnh tổng đốc Tôn Thất Bật		Đào một đoạn sông Nguyệt Đức và một đoạn sông Thiên Đức
		Ngự sử đạo Trị Bình Vũ Viện và ngự sử đạo Hải An Mai Khắc Mẫn		Khai vét một đoạn sông Thiên Đức
THIỆU TRỊ	1846	Tổng đốc Hà – Ninh Nguyễn Đăng Giai	– Xin bỏ đê và nêu 12 điều hại của đê – Khai đào sông + đắp đường vệ sông	Khai đào sông Nguyệt Đức, Thiên Đức, Hàm Long, Nghĩa Trụ, Văn Giang
		Tổng đốc Hà – Ninh Phạm Hữu Tâm, hộ đốc Hải An Trần Văn Trung hộ đốc Ninh An Hà Thúc Lương, thự tuần phủ Hưng Yên		Xin cải tạo một phần sông Thiên Đức

1	2	3	4	5
		Nguyễn Đình Tân, bố án sát Sơn Tây Bùi Phụ Phong và Phan Hiền Đạt		
TỰ ĐỨC	1852	Nguyễn Duy Cần, thân sĩ	*Bỏ đê* các sông con và sông nhỏ *Bồi đắp tiếp* các đê sông lớn như trước	
		Giám sát ngự sử Vũ Văn Bình	Bỏ đê 5 tỉnh Bắc thành: Sơn Tây, Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định	
		Tổng đốc Hà Ninh Nguyễn Đăng Khải	— *Bỏ đê* ở hữu ngạn sông Nhị. — *Giữ đê* ở tả ngạn sông Nhị. — Giao cho nhân dân tự quản đê điều ở Hà Nội	Khai sông Thiên Đức
		Quyền chưởng Hưng Yên — Tuần phủ quan phòng Nguyễn Văn Siêu	— *Giữ đê*: Thừa nhận hai tác hại của việc giữ đê nhưng từ đó nêu hai tác hại lớn hơn của việc bỏ đê	Khai sông Thiên Đức Nguyệt Đức
			— Khai sông + *đắp đê* — Đặt cống ở các thôn xã	theo thế tự nhiên của nó.
		Quang lộc tự khanh Nguyễn Tư Giản	- *Giữ đê* - Nêu 6 tác hại của việc bỏ đê. — Nêu 7 điều cần làm để giữ nước sông xung quanh việc khai sông và *đắp đê*	Khai sông Thiên Đức và Hàm Long
		Quan khoa đạo Nguyễn Thế Huy		Khai cửa biển sông Càn
		Quan Đê chính Vũ Trọng Bình		Khi sông Thiên Đức, đắp lại toàn bộ đê các sông lớn của Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Hưng Yên, Ninh Bình.

khai đào sông. Nhưng hướng hoạt động này phát huy tác dụng trên thực tế đến đâu còn tùy thuộc vào khâu chỉ đạo, tổ chức, triển khai các kế hoạch cụ thể của nhà nước. Đứng ở góc độ này mà xét, sẽ nhìn nhận rõ hơn vai trò của triều Nguyễn đối với công cuộc trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX.

Triều Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu trị, Tự Đức khởi xướng, tổ chức các đợt thảo luận, đã tiếp thu và áp dụng các ý kiến điều trần ở một chừng mực nhất định. Nhìn chung, các triều vua này đều ngả theo chủ trương đúng đắn của phái giữ đê: củng cố đê kết hợp với khai sông thoát lũ. Tuy vậy, trước những bản điều trần có giá trị ở những góc độ khác nhau: cơ quan chuyên trách của triều Nguyễn chưa thể hiện được bản lĩnh tham mưu trong lĩnh vực trị thủy để phân tích, xử lí điều chỉnh và áp dụng một biện pháp hoàn chỉnh phù hợp với hoàn cảnh thực tế của thế kỷ 19.

Triều Nguyễn đã cho sửa đắp, khai đào một số lượng đê, sông lớn hơn nhiều so với các triều đại trước. Chính từ trong quá trình triển khai thực hiện các công trình trị thủy, triều Nguyễn tỏ ra lúng túng, chưa đủ năng lực triển khai, chỉ đạo một kế hoạch phòng lụt có hiệu lực. Mặc dù các vua Nguyễn đã chú trọng đến cả hai biện pháp đê và sông, nhưng ở triều Minh Mệnh và cả triều Thiệu Trị, Tự Đức, chưa phối hợp hợp lý, đồng bộ trong hoạt động chống lũ, có thời gian thì thiên về đê, có thời gian thì thiên về sông. Trong 10 năm đầu dưới triều Minh Mệnh, nhà nước tăng cường đầu tư vào sửa đắp đê. Trong 10 năm cuối, khi thấy đê điều vẫn bất lực, nhà nước lại lao vào các công trình khai đào sông. Thực trạng này xuất phát từ nhận thức chưa đúng, chưa đủ về tác dụng của hai biện pháp đê và sông, hơn nữa, triều Minh Mệnh cũng như triều Tự Đức, chưa có khả năng đưa ra một đề án phối hợp sử dụng hai biện pháp này trong việc thoát lũ. Do đó, dù chi phí khá nhiều tiền của, nhân lực vào các công trình trị thủy, nhưng hiệu suất phòng lụt còn quá thấp. Cuộc điều tra và thống kê kết quả khai đào sông ở châu thổ Bắc Bộ vào tháng 6 năm 1886 của Tự Đức đã phản ánh rõ điều này. Khi Tự Đức hỏi « Bắc kỳ từ khi cơi đào các sông đến giờ lợi hại thế nào ? » thì « các tỉnh thần » đã trả lời: « Sơn Tây, Hà Nội, Hưng Yên và Nam Định, sự lợi hại không có hơn kém gì lắm, còn Hải Dương lợi nhiều hại ít, mà Bắc Ninh thời lợi hại đều một nửa » (34).

Tuy nhiên, nhận xét, đánh giá vai trò tổ chức, chỉ đạo của các vương triều Nguyễn trong công cuộc trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ, phải tính đến hoàn cảnh kinh tế, xã hội, đương thời.

Như chúng tôi đã trình bày, nhìn chung, nhà Nguyễn quan tâm đến hoạt động trị thủy, quan tâm đến những cuộc thảo luận, đầu tư khá nhiều tiền của để triển khai nhiều bản điều trần của nhân sĩ Bắc Hà. Song, việc làm này chưa thường xuyên mà chỉ tập trung vào triều Gia Long, Minh Mệnh. Trong bối cảnh xã hội rối ren, khởi nghĩa nông dân lan tràn khắp nơi, thì triều Nguyễn phải lo điều binh đối phó, không thể tập trung toàn bộ trí lực cho việc giải quyết vấn đề trị thủy ở Bắc Thành. Theo biên niên sử, dưới 4 triều vua đầu của nhà Nguyễn có tới khoảng 400 cuộc khởi nghĩa nổ ra trên địa bàn cả nước. Khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu thì triều Tự Đức càng sao nhãng vấn đề trị thủy.

Một nguyên nhân nữa ảnh hưởng lớn đến khả năng tổ chức thực hiện hoạt động phòng lũ của triều Nguyễn là điều kiện kinh tế – kỹ thuật của thế kỷ XIX. Qua quá trình thảo luận, nhà Nguyễn đã nhìn thấy hướng đi đúng đắn của biện pháp trị thủy, nhưng không xây dựng được một kế hoạch thể hiện tính quy hoạch đồng bộ của toàn châu thổ. Trong điều kiện nền sản xuất nhỏ, tự cấp tự túc, manh mún, khoa học kỹ

thuật mà cụ thể là ngành địa lý, thủy văn, ngành xây dựng, có quan hệ trực tiếp chặt chẽ với lĩnh vực trị thủy, kém phát triển, thì không thể đòi hỏi nhà Nguyễn đạt đến yêu cầu đó. Tình hình này thể hiện rất rõ qua nội dung của tập điều trần. Chỉ xét ngay ở phái giữ đê, phái đã đưa ra được những luận điểm xác đáng, thực tiễn để bảo vệ cho một chủ trương đúng đắn. Song, xét cho cùng, những luận cứ đó mới dừng ở trình độ trực quan, kinh nghiệm, chứ chưa phải là sự phân tích thấu đáo, chặt chẽ, xuất phát từ một cơ sở thực sự khoa học, đủ sức thuyết phục.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh thực tại của thế kỷ 19, đòi hỏi một tầm nhìn rộng, vượt ra khỏi khuôn khổ hạn hẹp để giải quyết thỏa đáng vấn đề trị thủy, một vấn đề cực kỳ nan giải là một điều khiên cưỡng.

Quá trình thảo luận về vấn đề trị thủy nửa đầu thế kỷ XIX tuy chưa giải quyết được triệt để nan thủy tai nhưng đã trả lời được câu hỏi lớn «giữ đê hay bỏ đê?» một câu hỏi phức tạp kéo dài gần một thế kỷ. Thông qua cuộc đối thoại giữa ý kiến tiến bộ và bảo thủ, giữa những đánh giá đúng đắn và sai lầm, những thử nghiệm thực tiễn của cả hai phái giữ đê và bỏ đê, người đương thời khẳng định rằng: Cần phải tiếp tục duy trì, củng cố, bảo vệ hệ thống đê điều ở châu thổ Bắc Bộ. Đê điều phòng chống lụt không chỉ cần thiết đối với thế kỷ XIX, thế kỷ sau nó và còn cần thiết đối với nhiều thế kỷ tiếp nữa.

Những cuộc thảo luận ở nửa đầu thế kỷ XIX đã tập hợp phần lớn tri thức, kinh nghiệm trị thủy của nhân dân đồng bằng Bắc Bộ, làm phong phú thêm kho tàng tri thức trị thủy thủy lợi trong lịch sử cổ trung đại Việt Nam. Nó thể hiện nghị lực bền bỉ, tinh thần chủ động sáng tạo vươn lên dám nghĩ, dám làm của ông cha ta để phấn đấu cho một mục đích hoàn thiện hơn, trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt của châu thổ Bắc Bộ. Đó chính là «Sự cần thiết phải làm cho xã hội khống chế lực lượng tự nhiên, phải sử dụng lực lượng đó, phải tiết chế nó, phải thuần phục nó một cách có quy mô bằng những công việc của bàn tay con người, nói tóm lại là phải chế ngự nó» (35).

CHÚ THÍCH

(1) Trích dịch theo Hà Ngọc Xuyến – *Bắc Kỳ hà đê sự tích*. Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản năm 1963, tr. 23.

(2) Ngô Sĩ Liên – *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội năm 1972, tr. 22,

(3) Con số này chúng tôi thống kê trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục*.

(4) Con số này chúng tôi thống kê trong *Đại Nam thực lục*.

(5) Quốc sử quán triều Nguyễn – *Đại Nam thực lục chính biên*, tập III, bản dịch Viện Sử học, Nxb Khoa học, Hà Nội, năm 1964, tr. 138.

(6) *Đại Nam thực lục*, Sđd, tr. 146.

(7) Những con số này chúng tôi thống kê từ *Đại Nam thực lục*.

(8) *Đại Nam thực lục* tập XVIII, tr. 280.

(9) Chúng tôi lược kê những con số này từ *Đại Nam thực lục*.

(10) *Đại Nam thực lục*. tập XVIII, tr. 356.

(11), (12), (13) *Đại Nam thực lục*, tr. 298

(14) *Đại Nam thực lục*, tập XVIII, tr. 356.

(15) *Đại Nam thực lục* tập XII, tr. 134.

(16) Sách trên, tr. 362.

(17) Trích dịch theo *Bắc Kỳ hà đê sự tích*. tr. 79.

(18), (19) *Đại Nam thực lục* tập XVII, tr. 173.

(20) *Sách trên* tập XIX trang 320.

(21) *Sách trên*, tập XXVI, tr. 226

(22) «Hiện nay, mỗi năm... từ tháng 10 đến tháng 4 hoặc đắp lại, hoặc bồi thêm, công việc lao phí vô hạn..., khoảng một năm trời, bồi đắp rồi đến hộ vệ, hộ vệ lại đến bồi đắp; không một ngày nào là không lo nghĩ đến đê. Mực nước thường giữ được nước bội thì chưa biết đê thế nào».

2 – «Đê điều dài mấy trăm vạn trượng... hại ruộng nương kể hàng ngàn hàng vạn, một khi bất hạnh bị vỡ, dân sở tại làm lều ở, các súc vật tài sản sạch không, điền địa dần dần thành ra hư phí».

3 – « Nước với đất là vật nương dựa nhau, đắp đê phòng lụt nước sông không vào được ruộng, tuy có cây lúa cũng không lên được, .. các địa phương có đê, đều là trái tính của nước mà hại đến khí chất của đất ».

4 — « Mỗi năm đến tháng hạ thu nước sông trướng trật lên là đi hộ đồng vệ tây... mà đồng ruộng không mưa bị khô cạn bên trong thì mong mưa như khát, mà bên ngoài coi nước như thù, muốn đào ra lấy nước thì sợ vỡ đê, muốn hộ vệ đê điều cho vững thì lúa ruộng chịu bỏ làm đê vệ nông mà lại ngăn trở việc nông ».

5 – « Nước sông Nhị Hà, nguyên trước sông bên hữu phân lưu chảy ra cửa biển Nam Định, bên tả phân lưu chảy ra cửa biển Hải Dương, nước sông phóng ra, nước mặn không dâng lên được nay bên tả hà bị sa lấp ứng tắc, sở dĩ tỉnh Hải Dương nước mặn thường hay dâng lên, miền hạ du hàng năm bị nước mặn làm hại ».

6 — « Có chỗ đầu trên đắp đê, đầu dưới phóng thủy như Mang Sơn Ngoại Độ, hai cửa sông ở Hà Nội thì suốt năm dân đi bồi đắp, hộ vệ, công việc cũng cùng như nhau, mà lúa chiêm bị đại hại lúa mùa bị lụt làm hại »

7— « Đường sông ngày bồi lên ứng tắc, thuyền bè không đi được tức như sông Vị Hoàng, hiện nay, đường vận tải không đến được tỉnh sau vài mươi năm nữa, đường sông tất không khỏi bị ngăn trở ».

8 – « Nước sông chảy không thông, bùn sa ngày bồi, dân ở bãi bồi tranh nhau kiện tụng, đơn kiện chồng chất ».

9 – « Sông lớn đã có đê, sông nhỏ không thể không đê... đường sá đê điều đã nhiều, hao phí tài lực càng lắm, đem cái công làm ruộng hữu hạn mà đắp đê bồi vô hạn tài lực của dân sao chịu nổi ».

10 – « Đã có đê điều, một quan không làm được.. tất là phải ủy cho lại dịch khám. Lại mỗi phủ huyện chỉ có một viên... bất đắc dĩ cũng ủy lại cho lại—lệ tổng—lý làm, sau lúc thừa hành, cái tệ không nói hết, đem cái đê đường vô ích mà mở cái túi riêng cho kẻ bất lương công tư đều xét ra không lợi ».

11 – « Mỗi năm nước chảy thuận dòng sông.. ấy cũng là trời đất an bài, sức người chẳng có gì làm được. Và mỗi khi được sông yên sóng lặng quan địa phương lấy làm công mình yêu cầu thăng thưởng, tốn của hại dân, mối tệ không một thứ nào là đủ »

12 – « Địa mạch quan hệ đến thế nước, nước không chu lưu thời mạch cũng ủng tắc, sở dĩ gần đây phong tục dân Bắc Kỳ không hòa mục lòng người phần nhiều mâu thuẫn không chịu phục nhau, mà kẻ bẩm sinh khí thiên tà thì ngang ngược gian giảo, thường ở đâu cũng có đều trị thủy thổ sinh ra».

(23) (24) *Thực lục* tập XVIII, tr 228, 229.

(25) và (26) Trích dịch theo *Bắc kỳ hà đê sự tích*, tr. 81.

(27), (28) Theo *Bắc kỳ hà đê sự tích*, tr. 86, 87.

(29) *Thực lục, tập XXVIII*, tr. 376.

(30), (31), (32) Trích dịch theo Hoa Bằng. « Lược khảo về lịch sử đê điều qua các triều đại ». Tập san Văn Sử địa, 1957, tr. 9.

(33) *Thực lục*, tập XXIX, tr. 11.

(34) *Thực lục*, tập XXXI, tr 12.

(35) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, tr. 206.

Hệ tư tưởng Nguyễn

(*Tiếp theo trang 18*)

chứ không phải là bảo thủ hay duy tân. Tinh thần yêu nước là hòn đá thử vàng của dân tộc Việt Nam, là cơ sở cho mọi hệ tư tưởng ở bất kỳ thời đại nào muốn phát triển trên đất nước Việt Nam.

Thời Nguyễn là thời kỳ đấu tranh gay gắt của ba dòng tư tưởng yêu nước / bán nước, thống nhất / cát cứ, phản vương quyền / vương quyền. Cuộc đấu tranh đó thể hiện trên mọi bình diện xã hội, thử thách những thế lực xã hội khác nhau trên vũ đài lịch sử dân tộc. Một số bị đào thải, một số chuyển mình, một số nảy sinh để rồi cuối cùng mới giải quyết được dứt khoát cả ba nhiệm vụ lịch sử đã đặt ra. Dân tộc Việt Nam trưởng thành qua đấu tranh đó. Hệ tư tưởng mácxít – lêninít xác lập với sự thành lập của Đảng Cộng Sản đã kết hợp được tư tưởng mới của thời đại với tư tưởng yêu nước.

Ngày 5-12-1988.

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN VÀ DƯỚI TRIỀU ĐẠI TÂY SƠN

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

NHỮNG thành tựu về chính trị và quân sự của phong trào nông dân Tây Sơn tỏa ánh sáng quá rạng rỡ, nhiều khi đã làm mờ nhạt những vấn đề kinh tế – xã hội. Điều đó không thể không ảnh hưởng đến quá trình nghiên cứu và sự đánh giá toàn diện, khách quan những cống hiến của phong trào, của triều đại Tây Sơn, sự nghiệp của người anh hùng áo vải mặc áo hoàng bào, Nguyễn Huệ – Quang Trung.

Hiểu biết của sử học về những vấn đề này chưa nhiều. Tài liệu ghi chép trong chính sử hầu như không có gì. Các nguồn tài liệu khác chưa được khai thác đầy đủ. Có lúc chúng ta tưởng chừng như thất vọng, chịu bó tay với ý nghĩ bi quan là những chứng tích về thời Tây Sơn đã bị sự trả thù tàn bạo của các vua triều Nguyễn hủy diệt hết. Nhưng thực tế của những phát hiện tư liệu và nghiên cứu trong 20 năm gần đây đã cho thấy điều đó không phải hoàn toàn như vậy. Còn nhiều khả năng tiềm tàng chưa được phát hiện.

Những vấn đề kinh tế – xã hội có tầm quan trọng đặc biệt trong nghiên cứu những phong trào đấu tranh xã hội. Chúng quyết định chiều sâu của phong trào, chúng nói lên mức độ đổi thay thân phận của những con người đứng lên cầm vũ khí đấu tranh. Những người khác mất gì và họ được những gì? Những người xướng xuất lãnh đạo và quần chúng tham gia đấu tranh có lợi ích thống nhất, cùng mục đích và lý tưởng, hay họ tập hợp nông dân khởi nghĩa chỉ là để mưu bá đồ vương?

Và vấn đề của những vấn đề là những sự thay đổi trong mối quan hệ đối với tư liệu sản xuất. Cốt lõi của những vấn đề kinh tế – xã hội trong phong trào nông dân là vấn đề ruộng đất.

Vấn đề ruộng đất trong phong trào Tây Sơn đã được nghiên cứu như thế nào và đã đạt được những kết quả gì?

Trước Cách mạng tháng Tám, chẳng ai quan tâm và chú ý tới. Đối với những người nghiên cứu lịch sử dưới ảnh hưởng của phương pháp luận mác-xít, vấn đề trở nên có ý nghĩa lớn, nhưng phải đợi đến khi chuẩn bị cho cuộc cải cách ruộng đất, vấn đề mới được nêu lên.

Có lẽ Trần Huy Liệu là người đầu tiên nêu vấn đề và giải đáp luôn. Từ năm 1951, trong bài «Giở lại mấy trang lịch sử cuối nhà Lê và Tây Sơn khởi nghĩa», ông đã xác định: «Bằng những điều kiện lịch sử lúc ấy, ta đừng mơ tưởng hay cả gan bịa đặt, bôi bác lịch sử là cách mạng Tây Sơn đã chia ruộng đất cho dân cày. Sử liệu chỉ mới cho biết trong lúc khởi nghĩa, có việc lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo, và nếu cho phép ta tưởng tượng không quá xa thì cũng có thể xảy ra trường hợp nông dân tự động thu về những ruộng đất trước kia đã bị bọn quan lại, đại địa chủ lấn cướp. Thế thôi,» [1]

5 năm sau, năm 1956, trong cao trào của cải cách ruộng đất ở miền Bắc, ông

lại khẳng định: « Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn phải làm cái nhiệm vụ cách mạng tư sản dân chủ, trong đó có vấn đề chia ruộng đất cho nông dân, là không nhìn rõ bối cảnh lịch sử, là không thấy bước đi của lịch sử... Chúng ta không đòi triều đình Tây Sơn phải giải quyết vấn đề cơ bản là chia ruộng đất cho dân cày, một khi chúng ta đã nhận rõ điều kiện lịch sử và giai cấp lãnh đạo cách mạng lúc ấy.» (2)

Ông không những chế giễu « có người nói dựng đứng lên rằng Tây Sơn đã chia ruộng đất cho dân cày, có người lại trách Nguyễn Huệ từ áo vải khoác áo hoàng bào nhập tịch vào làng phong kiến. Nếu Nguyễn Huệ còn sống, chắc sẽ phải vái dài mà nói với những người ấy rằng các ngài yêu tôi lắm, săn sóc đến tôi lắm, nhưng thật ra chưa biết rõ tôi, yêu nhau mà lại bằng mười phụ nhau» (3), mà còn khẳng định về mặt lý luận là điều kiện lịch sử và giai cấp lãnh đạo không cho phép đặt ra vấn đề chia ruộng đất cho nông dân. Tuy vậy ông cũng cho rằng chính sách tăng gia sản xuất.... cho nhân dân lưu vong được có phần ruộng đất cày cấy, đáp ứng một phần nhu cầu cấp thiết của nhân dân lúc ấy.

Năm 1954, Trần Đức Thảo trong bài: «*Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt Nam*», viết cụ thể hơn: « Nguyễn Huệ lên cầm quyền cũng thi hành chính sách « Khuyến nông » có lợi cho nhân dân. Những ruộng của bọn việt gian phản động theo nhà Thanh chống triều mới và những ruộng công tư bỏ hoang được mang ra chia cho nông dân lưu ly» (4)

Có lẽ vào khoảng thời gian những năm 1954, 1955 cũng đã hình thành ý kiến của Đào Duy Anh đánh giá kết quả của « khuyến nông » là « lệnh ấy buộc bọn chức dịch phải hết sức tìm cách làm cho dân phiêu lưu trở về làng mà làm ăn, và đã có kết quả là chia một phần ruộng đất cho dân lưu vong để giữ họ vào bản nghiệp...» (5)

« Tuy rằng Nguyễn Huệ không làm việc cải cách ruộng đất để thỏa mãn nhu cầu cơ bản của nông dân đã khởi nghĩa và theo mình mà chiến đấu bấy lâu, tuy rằng bọn địa chủ, phú hào nếu không phản đối thì vẫn giữ đất ruộng của chúng kiêm tinh, nhưng nhờ chính sách khẩn hoang cưỡng bức, dân nghèo vô sản cũng có được một ít ruộng mà cày ». (6)

Như vậy ý kiến chung của Trần Huy Liệu, Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh vào đầu và giữa những năm 50, là không có vấn đề cải cách ruộng đất trong phong trào Tây Sơn, nhưng với chính sách khuyến nông, chính sách khẩn hoang cưỡng bức, nông dân cũng được chia một phần ruộng đất, (ruộng của bọn theo địch, ruộng bỏ hoang công và tư), nhân dân lưu vong, dân nghèo có phần ruộng đất mà cày, đáp ứng một phần nhu cầu cấp thiết của nhân dân, trong khi dân cày thiếu ruộng. Cũng cần nêu ra đây là từ năm 1954, Minh Tranh (Tập san Văn Sử Địa, số 2) cũng tán đồng cho rằng: « Trong lịch sử nước ta, cho đến bấy giờ chưa hề có một cuộc nông dân khởi nghĩa nào mà phạm vi lan rộng ra toàn quốc và cuối cùng đã chiến thắng như khởi nghĩa Tây Sơn. Điều đó đã chứng tỏ vấn đề ruộng đất ở nước ta đã đặt ra gay gắt như thế nào vào cuối thế kỷ XVIII. Nhưng Tây Sơn chiến thắng xong thì quan hệ ruộng đất về cơ bản vẫn không thay đổi. Tây Sơn với điều kiện lịch sử lúc bấy giờ không thể làm thế nào hơn được là lập lại chế độ phong kiến ».(7)

Cũng như Minh Tranh, sau này, trong cuốn *Cách mạng Tây sơn*, Văn Tân đã gắn vấn đề ruộng đất với nguyên nhân bùng nổ và sức mạnh của phong trào Tây Sơn. Ông nhận định rằng nông dân Bình Định theo anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đứng lên là vì ruộng đất.

Nguyễn Lương Bích (1956) lý giải một trong 3 nguyên nhân thất bại của cách mạng Tây Sơn là không giải quyết được vấn đề quyền lợi cơ bản của nông dân, tức *không đem lại ruộng đất cho nông*

dân. Ruộng đất vẫn còn nguyên vẹn trong tay giai cấp phong kiến địa chủ »(8).

Phát biểu nhiều ý kiến về vấn đề ruộng đất thời Tây Sơn trong những năm cuối thập kỷ 50, có lẽ là Nguyễn Hồng Phong. Trong luận văn dài *Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* (từ thế kỷ X đến Pháp xâm lược), đăng trong 2 số tạp chí NCLS 1 và 2 (1959), ông đã dành khá nhiều trang cho vấn đề này.

Ông viết: «Quá trình vận động của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn cũng là quá trình tiến hành việc quân điền, việc thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của bọn quý tộc, quan lại cao cấp. Cụ thể là khi quân Tây Sơn chiếm đến đâu thì nông dân ở vùng đó thoát ly nghĩa vụ nộp tô cho lãnh chúa tới đây, được biến ruộng đất trước kia mình lĩnh canh của nhà nước hoặc của lãnh chúa, thành ruộng đất thuộc sở hữu vĩnh viễn của mình. Cho nên sau khi nhà Tây Sơn lên thì ruộng công của nhà nước căn bản không còn nữa, nhà Tây Sơn thủ tiêu về căn bản chế độ phong cấp đất đai cho công thần, quan lại...» (NCLS số 1, tr. 54).

Chế độ sở hữu tiểu nông này được phát triển chủ yếu là vào nửa thế kỷ XVIII, qua cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, nó chính là kết quả lớn nhất của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn về vấn đề ruộng đất...» (NCLS số 1, tr. 54).

Ở một đoạn khác ông viết: «Quá trình vận động của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn cũng là quá trình thực hiện dần dần việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của đại địa chủ, quan lại, xóa bỏ quốc khố điền của Trịnh hay Nguyễn... Chế độ ruộng công thuộc sở hữu của nhà nước căn bản bị xóa bỏ, chỉ còn sở hữu ruộng đất của xã thôn là được duy trì. Tỷ lệ của ruộng công của xã thôn so với số ruộng toàn quốc là rất nhỏ...» (NCLS số 2, tr. 44)

Nhưng ngay sau đó 2 trang thôi, ông lại viết: «Tuy nhiên đứng về mặt quyền lợi ruộng đất của nông dân thì nhà Tây Sơn chưa giải quyết được, cuộc cải cách của Tây Sơn đã bị bỏ dở. Nghĩa là nông dân chưa được ruộng đất, chưa thoát khỏi sự bóc lột của địa chủ phong kiến.» (NCLS số 2, tr. 47)

Có đoạn, ông lại viết: «Nhưng triều Tây Sơn nếu có cái ưu điểm là xóa bỏ chế độ phong cấp đất đai cho quý tộc, quan lại, thì nó lại có nhược điểm là không đụng đến chế độ sở hữu của địa chủ thường hồi này đã rất phát triển. (tr.45)

Ý kiến của Nguyễn Hồng Phong táo bạo, nhưng có chỗ mâu thuẫn. Những khái niệm quân điền, lãnh chúa, sở hữu nhà nước, sở hữu xã thôn, quốc khố điền chưa được xác định chặt chẽ, rõ ràng về nội dung. Và cũng như các tác giả trước, là thiếu tài liệu cụ thể để chứng minh. Chính ông viết rằng: «Tài liệu cụ thể nói trực tiếp đến công việc trên (tức xóa bỏ chế độ sở hữu của quốc gia về ruộng đất, căn bản xóa bỏ chiếm hữu ruộng đất của quan lại) thì hiện nay chúng tôi chưa có, mà ngay các tác phẩm nghiên cứu về phong trào Tây Sơn mới nhất cũng không có. Tuy nhiên chúng tôi vẫn khẳng định tình hình trên...» (tr. 43).

Cuối năm 1960, trong chuyên luận *Tìm hiểu thêm về Phong trào nông dân Tây Sơn*(9), Phan Huy Lê viết: «Trong cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, khẩu hiệu về ruộng đất không đề ra một cách rõ ràng, hay ít nhất là không được sử sách ghi chép lại rõ ràng, đã để lại nhiều khó khăn cho người nghiên cứu sử học.» (tr. 71).

«Nói chung, Quang Trung không đụng chạm đến quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, nhưng trong trường hợp ruộng đất tư bỏ hoang quá thời hạn, ruộng đất của phần tử phong kiến phản động chống đối lại Tây Sơn đều bị Nhà nước tịch thu làm của công. Trong thời Quang Trung, chế độ ban cấp ruộng đất cho quan lại (lộc điền) hầu như bị bãi bỏ hay chỉ thực hiện trong một phạm vi rất thu hẹp, nên ruộng đất công mới tịch thu đều được Nhà nước giao về cho

các xã chia cho dân cày cấy nộp tô. Chính sách chia ruộng đất công tích cực của Quang Trung có tác dụng phục hồi kinh tế tiểu nông, trên cơ sở đó phục hồi lại kinh tế nông nghiệp» (tr. 73).

Trong một luận văn khác, phân tích tác dụng của chính sách khuyến nông của Quang Trung, Phan Huy Lê đã đi đến nhận định: «Những chính sách ấy đã có tác dụng hạn chế bớt sự lũng đoạn ruộng đất công của làng xã, phân hóa ruộng đất tập trung trong tay một số đại địa chủ quan liêu».

Nhưng ông cũng khẳng định: «Chính sách ấy tất nhiên không thể giải phóng người nông dân khỏi chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, chế độ bóc lột địa tô phong kiến, đưa tất cả nông dân đến địa vị của người nông dân tư hữu có ruộng đất riêng» ([10])

Cũng trong năm 1962, trong 2 luận văn nghiên cứu về phong trào Tây Sơn, Nguyễn Phan Quang đã phê phán những luận điểm chủ yếu của Nguyễn Hồng Phong (thực hiện việc quân điền, thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất của quý tộc và quan lại cao cấp, ruộng của nhà nước trước đây cấp cho nông dân lĩnh canh trở thành ruộng đất thuộc sở hữu vĩnh viễn của nông dân...), ông cũng tranh luận với Phan Huy Lê về đánh giá tác dụng của chính sách nông nghiệp của Quang Trung, và cho rằng việc Quang Trung không có biện pháp hạn chế tình trạng kiêm tinh ruộng đất là một thiếu sót, một nguyên nhân quan trọng bên cạnh nhiều nguyên nhân khác quyết định thất bại của nhà Tây Sơn ([11]).

Năm 1971, trong giáo trình Lịch sử Việt Nam, ông viết: «Chính sách ruộng đất của Quang Trung rõ ràng chỉ là những cải cách trong khuôn khổ quan hệ sản xuất phong kiến. Quang Trung vẫn duy trì chế độ sở hữu ruộng đất công của làng xã và quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Với chủ trương giải quyết ruộng hoang và dân lưu tán, chính sách của Quang Trung đã đáp ứng được yêu cầu cấp thiết của xã hội, bảo đảm cho người nông dân có ruộng cày cấy. Đó là một thành tích rất to lớn về mặt phục hồi nông nghiệp trong buổi đầu của triều đại Quang Trung» ([12]).

Có thể nói thời gian từ 1954 đến 1962 là thời gian vấn đề ruộng đất trong phong trào nông dân Tây Sơn được đề cập đến và thảo luận nhiều, lôi cuốn hầu hết những người quan tâm đến lịch sử dân tộc thời phong kiến.

Kết quả bước đầu có thể thấy được là trong đa số người nghiên cứu đã thống nhất được một số nhận thức:

1. Không có một cuộc cải cách ruộng đất thay đổi quan hệ sở hữu phong kiến, một chính sách ruộng đất cụ thể rõ ràng trong phong trào nông dân Tây Sơn và dưới triều đại Tây Sơn.

2. Trong quá trình phát triển của phong trào, một phần ruộng đất của tập, đoàn phong kiến cầm quyền Lê – Trịnh, Nguyễn và của giai cấp địa chủ đã vào tay nông dân một cách tự phát. Chế độ ban cấp lộc điền cho quan lại bị xóa bỏ. Nhưng không có một đòn quyết định đánh vào cơ sở kinh tế của giai cấp địa chủ. Về mặt chính trị – xã hội, giai cấp địa chủ vẫn được bảo tồn.

3. Sở hữu ruộng đất công của nhà nước được tăng cường nhờ tịch thu RĐ của những kẻ chống đối, RĐ hoang không khai khẩn, và nhờ vậy nông dân lưu tán có phần ruộng đất cày cấy, kinh tế tiểu nông có điều kiện phục hồi và phát triển.

Nhiều ý kiến cho rằng điều kiện lịch sử và giai cấp đã hạn chế không cho phép nhà TS làm CM ruộng đất, nhưng có ý kiến (NP Quang) cho rằng họ có thể làm ở mức cao hơn trong khuôn khổ chế độ phong kiến là hạn chế kiêm tinh ruộng đất.

Nhưng điều đáng chú ý là những luận điểm đã thống nhất hay còn khác biệt đều dựa trên cơ sở tư liệu rất mỏng manh mà suy luận. Vào thời điểm ấy tư liệu chủ yếu là *Chiếu khuyến nông* (trong

đó quy định; xã nào có ruộng hoang để quá hạn không khai khẩn, nếu là ruộng công, phải chiếu theo nguyên ngạch thuế điền thu gấp đôi, nếu là ruộng tư, sẽ phải tịch thu làm ruộng công, ngạch thuế cũng theo như ruộng công), và một đoạn trong thư của giáo sĩ Diego de Jumilla ngày 15-2-1774 có nói rằng khi chiếm được Quy Nhơn, Phú Yên, quân Tây Sơn vào các làng xã, giết những xã trưởng phản động và đốt nhà của chúng, đòi lấy những giấy tờ công, những sổ sách về thuế khóa do nhà vua và bọn quan lại đặt ra, đem đốt ở nơi công cộng, họ vào nhà giàu, nếu biếu họ ít nhiều thì họ không gây tổn hại, nhưng nếu chống cự thì họ cướp lấy những đồ quý giá nhất và đem chia cho dân nghèo. Họ chỉ giữ gạo và đồ ăn... người ta gọi họ là giặc «nhân đức»...)

Vấn đề nghĩa quân Tây Sơn tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho nông dân không rõ ràng và không có tài liệu nào để chứng minh.

Một điều quan trọng là từ năm 1961, Phan Huy Lê với một sử liệu trong gia phả họ Nguyễn Đình ở làng Thượng Xá, huyện Nghi Lộc, Nghệ An đã chứng minh được vấn đề Quang Trung chỉ tịch thu ruộng đất của những kẻ nào chống đối lại. Nguyễn Đình Đắc là một viên tướng nhà Lê, được thừa hưởng nhiều lộc điền của Nguyễn Xí để lại. Nguyễn Huệ tuyên bố là nếu Đắc bỏ theo Nguyễn Ánh thì sẽ bị tịch thu hết ruộng đất, nhưng nếu ở lại thì vẫn cho duy trì số ruộng ấy ([13]).

Năm 1963, khi công bố nội dung tờ sắc của Quang Trung đề ngày 15 tháng 5 năm QT thứ 3 (1790) vừa phát hiện được ở làng Vĩnh Ninh, xã Đại Hưng, huyện Thanh Trì, ông cũng làm sáng tỏ được vấn đề QT không thực hiện việc đánh thuế những ruộng còn bỏ hoang, ruộng công lẫn ruộng tư, như vậy không có chuyện tịch thu ruộng tư bỏ hoang biến thành ruộng công như quy định trong Chiếu khuyến nông ([14]).

Như vậy chúng ta thấy chính sách, chủ trương của TS không rõ, nhưng từ chủ trương đến thực tế thi hành còn một khoảng cách. Vấn đề nghiên cứu không thể tiến lên được nữa, nếu không có thêm tư liệu mới. Có thể nói là trong thời gian dài từ 1963 đến 1973, 10 năm, vấn đề không được chú ý đến nhiều nữa như giai đoạn trước đó (1954 – 1962). Trung tâm chú ý của các nhà nghiên cứu là những vấn đề lịch sử chống ngoại xâm bảo vệ đất nước. Vấn đề ruộng đất thời Tây Sơn có được đề cập tới trong cuộc thảo luận vấn đề nông dân khởi nghĩa dưới thời phong kiến, nhưng không tiến thêm được bao nhiêu.

Tham gia vào nghiên cứu vấn đề này, chúng tôi cố gắng đi theo hướng tìm tòi và phát hiện những tư liệu ruộng đất mới trong các điền bạ, bi ký...

Từ năm 1973 đến 1977, trên cơ sở nghiên cứu một số điền bạ thời Quang Trung (ở 3 xã thôn Mạc Xá Định Công và Thượng Phúc), hàng loạt điền bạ Gia Long 4-1805, và các bi ký: chúng tôi đã công bố một số luận văn về ruộng đất vào những năm cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, liên quan mật thiết tới tình hình ruộng đất dưới triều đại Tây Sơn ([15]). Từ những tư liệu rất cụ thể của hàng loạt số liệu, chúng tôi nhận thức được rõ thêm và góp phần xác minh một số vấn đề:

— Có một bộ phận ruộng đất quốc khố, thuộc đồn điền của chính quyền họ Nguyễn đã bị nông dân chiếm lấy để cày cấy, mà sau này Gia Long bắt dân phải trả lại. Nhưng có Sở đồn điền như Sở Quán La ở Từ Liêm vẫn giữ nguyên ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước.

— Có hiện tượng hàng loạt địa chủ bị phá sản, ruộng đất bị phân tán vào tay những người nông dân mà chưa rõ lý do (thôn Định Công).

— Ngược lại có những sự kiện xác minh có địa chủ quan lại cũ tiếp tục vơ vét, tăng cường tài sản ruộng đất. Trong một số làng xã đang hình thành những

địa chủ mới, lớp người có ruộng đất tư hữu từ 3 đến 10 mẫu được củng cố mạnh.

— Trong 3 trường hợp xã thôn có cả điền bạ thời Quang Trung và điền bạ đầu Gia Long để so sánh, có thể thấy ruộng đất công không hề thay đổi về số lượng. Nhưng căn cứ vào bi ký của xã Phù Lưu, Thanh Hóa, thì hiện tượng đất công trong xã bị hào cường tiếp tục chấp chiếm, lũng đoạn là điều rõ ràng. Đồng thời chúng tôi cũng cho rằng trong các làng xã, có những nơi việc phân chia ruộng đất công không còn tuân theo chế độ quân điền thời Lê nữa.

Những sự kiện trên làm nổi rõ tính đa dạng, phức tạp của vấn đề ruộng đất trong các làng xã dưới triều Tây Sơn. Thực tế phong phú không dễ dàng khớp với những khẳng định vội vàng, những suy luận thuần lý.

Năm 1975, Tạ Ngọc Liễn trong bài giới thiệu mấy văn bản viết đời Tây Sơn mới phát hiện, ở phần chú thích cho chúng ta một thông tin ngắn có giá trị: Ngô Trọng Khuê, một quan lại cao cấp thời Lê, người làng La Khê, Từ Liêm, năm Kỷ Dậu — 1789, « vì không bái yết sớm, bị nhà vua quở trách. Quan có chức sự tuân theo mệnh lệnh, kẻ tiểu nhân của cải, ruộng đất bị tịch thu.. » (trong đầu tư hội sứ thư) ([16])

Sự kiện này cùng với sự kiện trước đây do Phan Huy Lê cung cấp (Nguyễn Đình Đắc bị dọa tịch thu ruộng) đã khẳng định chủ trương tịch thu ruộng đất của quan lại cũ chống đối, không phục tùng chính quyền mới. Tuy nhiên vẫn cần phải làm rõ hơn nữa.

Năm 1978, Trương Hữu Quýnh trong luận văn *Một số nét lớn về tình hình ruộng đất và nông nghiệp thời Tây Sơn* ([17]) đã góp thêm một số tư liệu và nhận thức:

— ở khu vực Quảng Nam, Quy Nhơn có loại ruộng công *điền biệt thực được miễn thuế* dưới thời Quang Toản. Đó là ruộng công làng xã do nhà vua lấy ban cấp cho quan lại, tướng sĩ.

— ruộng đất công được tăng cường một bộ phận đáng kể để chia cho nông dân do việc thu hồi lại các loại lộc điền, thế nghiệp điền, sứ điền của quan lại cũ triều trước trở về làm dân thường. Nhà nước thời Quang Trung đã cho phép các xã thực hiện một thể lệ quân điền nào đó phù hợp với tình hình dân đinh mới (chưa được chứng minh rõ). Nhà nước cũng lấy một bộ phận ruộng công làng xã để phân cấp cho quan lại làm ruộng ngụ lộc và ruộng lương. Nhà nước vẫn duy trì bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu của nó và do nó trực tiếp quản lý. Nói chung, đối với bộ phận ruộng đất công, nhà nước Tây Sơn chưa thi hành một cuộc cải cách nào, ngoài việc khuyến khích khẩn hoang, khôi phục sản xuất và dựa vào tình trạng hiện có để thu thuế.

— Đối với ruộng tư hữu, chưa có cơ sở để khẳng định một chủ trương của nhà nước mới về việc tịch thu ruộng đất của địa chủ, quan lại chống đối, vì nguồn sử liệu còn quá ít. Các gia phả của những giòng họ lớn, ít nhiều chống lại phong trào Tây Sơn không nhắc đến sự việc này.

Có thể khẳng định sự tồn tại của tầng lớp địa chủ, quan lại cũ. Mặc dầu chưa có tư liệu, nhưng tin rằng thời Tây Sơn vẫn tồn tại sở hữu lớn về ruộng đất.

Kết luận: triều đại Nguyễn Tây Sơn chưa có những chính sách lớn làm thay đổi cấu trúc của chế độ ruộng đất đương thời hoặc ức chế nạn kiêm tinh ruộng đất.

Những ý kiến mới nhất trên đây cũng đã cách đây hàng chục năm. Từ đó đến nay không thấy công bố thêm những công trình mới. Đáng chú ý là năm 1983, trong tác phẩm *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI — XVIII*, tập 2, trong phần viết về ruộng đất thời Tây Sơn, TH Quýnh đã có chút thay đổi: thừa nhận có chủ trương tịch thu RĐ của địa chủ, quan lại chống đối. (tr. 188)

Trên đây chúng tôi đã phác lại quá trình nghiên cứu vấn đề RĐ trong thời gian

35 năm qua, những chặng đường và kết quả, đi từ suy luận đơn thuần đến phát hiện tư liệu và khẳng định rõ một số điểm:

— Không có vấn đề «cải cách ruộng đất» thành chủ trương, chính sách,

— không có sự thay đổi cơ bản trong cơ cấu ruộng đất và quan hệ giai cấp phong kiến,

— có sự tịch thu ruộng đất của địa chủ, quan lại chống đối,

— chế độ ngụ lộc cho quan lại vẫn được duy trì

— sự biến chuyển về ruộng đất trong các làng xã đa dạng và phức tạp (cả RĐ công và tư).

Vẫn tồn đọng vấn đề rất cơ bản: *nông dân được gì về kinh tế, về ruộng đất trong phong trào Tây Sơn, dưới triều đại Tây Sơn?* Chứng cứ về sự phân tán tự phát một bộ phận ruộng đất công của nhà nước, và ruộng đất tư hữu của địa chủ quan lại cũ, còn rất mong manh. Trong các làng xã có một sự quân điền mới hợp lý hơn, công bằng hơn không? Chỉ mới có những dự đoán, dấu hiệu, chưa có cứ liệu trực tiếp rõ ràng. Và như vậy, việc cưỡng bức nông dân phiêu tán phải về quê quán để nhận ruộng khai hoang phục hóa, có phải là để đảm bảo cho người cày có ruộng cày không? có thực sự là một quyền lợi cho nông dân không? có phải là một biện pháp tiến bộ không? giai cấp địa chủ tồn tại ở mức độ nào?

Cũng cần nêu lên ở đây là vấn đề cũng đã hấp dẫn những người nghiên cứu về lịch sử Việt Nam ở Liên Xô Nhật Bản và Pháp.

Trên kia, chúng tôi đã điểm lại tình hình nghiên cứu vấn đề cho đến năm 1983 chủ yếu là 1978). Từ đó đến nay không thấy công bố thêm công trình mới.

10 năm trôi qua, tôi xin được trở lại vấn đề với một vài tư liệu cũ có, mới có

1. Vấn đề sung công ruộng bỏ hoang (được nói tới trong chiếu khuyến nông, mà một số tác giả cho rằng không được thực hiện trong thực tế, căn cứ vào tư liệu ở một số làng xã ở ngoài Bắc — xã Vĩnh Ninh...) thì trong Đại Nam thực lục (bản dịch) tập 3, tr. 102 có chép:

«Sắc cho từ Quảng Bình trở về Nam, phàm ruộng bỏ hoang mà ngụy Tây chiếm làm quan điền trang đều trả hết cho dân, chiếu theo hạng công tư mà thu thuế.»

Như vậy có nơi, có lúc thực hiện; có nơi không.

2. Vấn đề cấp ruộng ngụ lộc: TH Quỳnh đã nêu một số dẫn chứng (như ban cho mẹ Ngọc Hân, cho Phan Huy Ích, cho Nguyễn Đề...), căn cứ vào Minh đô sử và các gia phả. Chúng tôi xin cung cấp thêm một tư liệu tìm thấy trong sổ thuế, năm Cảnh Thịnh 8, ngày 21 tháng 12 (năm 1800) ở xã Phú Xuyên, sau đổi là xã Phú Châu, huyện Phúc Lộc, phủ Quảng Oai, trấn Sơn Tây. Trong bản khai thuế có ghi rõ là:

— Công điền của xã chỉ có 10 mẫu 1 sào 9 th. 4 tấc, do phụng cấp cho Vũ nghi vệ Chưởng cơ (..) Chí hầu *ngụ lộc điền 10 mẫu*, chỉ còn thực trưng 1 sào 9 th. 4, nộp thuế theo lệ 14 bát, tiền thập vật 10 đồng, tiền khoán khố 3 đồng

Theo sổ thuế năm Giáp Tý (1804), thời Gia Long thì làng lại nộp thuế đủ 10 mẫu 1 sào 9 th. 4. Như vậy với sự sụp đổ của vương triều Tây Sơn vị Hầu tước kia mất luôn ngụ lộc. Chúng tôi chưa tìm hiểu được vị Chưởng cơ tước Hầu kia thời Tây Sơn là ai, ở đâu, mà lại được nhận 10 mẫu ruộng ngụ lộc ở cái làng nhỏ bé ven sông Hồng, phía Tây hẻo lánh ấy. Ông chỉ được cấp từng ấy, ở đấy, hay còn ở nơi đâu nữa? Như vậy cấp ngụ lộc là khá phổ biến. Đại Nam thực lục chép là Tây Sơn lấy ruộng *công, tư ở Bắc thành làm ruộng biệt cấp* (tập 3, tr. 93) Tư liệu này cho thấy việc lấy ruộng công đã rõ ràng, nhưng còn

lấy ruộng tư của ai? còn phải tìm thêm cứ liệu.

3. Vấn đề tình hình phân phối ruộng đất tư hữu, mức độ chiếm hữu của giai cấp địa chủ. Tài liệu điền bạ thời Tây Sơn được phát hiện còn quá ít (mới biết được 5, 6 làng xã (Mạc Xá, Định Công, Thượng Phúc, Thanh Nê, Đội Trương...)

Những bản điền bạ ấy lập vào triều đại Quang Trung, căn bản phản ánh tình hình ruộng đất cuối triều Lê–Trịnh ở Bắc Hà. Chưa thấy công bố một điền bạ nào thời Cảnh Thịnh với ghi chép rõ ràng sở hữu của từng chủ ruộng đất.

Tư liệu điền bạ phong phú còn được lưu trữ và ít nhiều trong nhân dân là tài liệu ruộng đất kê khai vào năm Gia Long 4 (năm 1805), 3 năm sau khi triều Tây Sơn sụp đổ. Khoảng cách mấy năm ấy là một yếu tố khiến người nghiên cứu phải dè dặt. Nhưng chúng tôi vẫn cho rằng tư liệu trong *các điền bạ đó về cơ bản phản ánh tình hình phân phối cấu trúc sở hữu ruộng đất dưới thời Tây Sơn vào những năm cuối.*

Chúng tôi đã sử dụng điền bạ ấy để nghiên cứu ngược giòng, nhìn lại bức tranh kinh tế–xã hội trong các làng xã ở một số vùng thuộc đồng bằng Bắc Bộ vào những năm cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19.

Trước đây (1972), chúng tôi đã nghiên cứu tình hình ruộng đất trong 13 xã thôn ở huyện Từ Liêm, xử lý số liệu trên 4 ngàn mẫu ruộng đất tư hữu thuộc 1894 chủ trong xã. Kết luận của chúng tôi rút ra từ những số liệu đã xử lý ấy là

— sở hữu nhỏ về ruộng đất chiếm ưu thế tuyệt đối.

— mức độ chiếm hữu ruộng đất rất thấp, trong 15 xã không có đại địa chủ, tuyệt đại bộ phận thành viên trong tầng lớp có khả năng bóc lột địa tô là tiểu địa chủ. ([18])

Tiếp tục nghiên cứu theo hướng thống kê, định lượng từ nguồn tài liệu điền bạ ấy, mấy năm gần đây chúng tôi mở rộng diện quan sát phân tích trên nhiều địa bàn ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, đặc biệt vùng đồng bằng ven biển Thái Bình với số liệu của hàng vạn thửa ruộng và chủ ruộng.

Một số kết quả ban đầu thu được trên một số vùng cho thấy tình hình chiếm hữu ruộng đất ở đây khác biệt với những số liệu của 15 làng xã của Từ Liêm.

Một địa bàn khá tiêu biểu cho sự khác biệt đó là vùng Kiến Xương–Thái Bình. Những số liệu đã được xử lý của 28 đơn vị xã thôn vùng này cho thấy những nét đặc thù về phân phối ruộng đất cùng thời điểm với Từ Liêm, sau đây: ([19])

— ruộng đất công tồn tại phổ biến, với số lượng và tỷ lệ lớn.

— mặt khác, ruộng đất tư hữu phát triển mạnh mẽ theo chiều hướng tập trung vào tay các tầng lớp khá giả trong các làng xã, vào tay giai cấp địa chủ.

— bộ phận nông dân tiểu tư hữu yếu kém, nhỏ bé về số lượng người và ruộng đất họ nắm giữ. Nói cách khác, nơi đây tuyệt đại bộ phận ruộng đất nằm trong tay giai cấp địa chủ phong kiến — địa chủ nhà nước và địa chủ tư hữu.

Tài liệu trong các điền bạ tuy cho những thông tin về sở hữu ruộng đất tư nhân, nhưng không cung cấp cho người nghiên cứu những thông tin về địa vị xã hội (trừ một số chức dịch làng xã có tên trong sổ với tư cách những chứng nhân chịu trách nhiệm về các số liệu khai báo). Vì vậy nếu chỉ có tư liệu này thôi thì không thể có những hiểu biết về tài sản ruộng đất của tầng lớp quan lại, địa chủ đã tham gia chính quyền Lê–Trịnh và Tây Sơn. Cần phải bổ sung, tìm tòi từ những nguồn tư liệu khác. Xin nêu một ví dụ: trong luận văn về *«Một số tư liệu ruộng đất vùng Kiến Xương – Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ 19»*, chúng tôi có nói đến sự kiện trong số những người có ruộng đất xâm canh tại xã Dương Liễu, có 2 người ở xã Minh Giám, quê hương khởi nghĩa Phan Bá

Vành, Một trong 2 người đó là Phan Trác Quan, có 28 mẫu ruộng tại Dương Liễu. Theo tài liệu nghiên cứu về khởi nghĩa Phan Bá Vành của Nguyễn Cảnh Minh (khoa Sử—Đại học Sư phạm Hà Nội I), căn cứ vào *Phan tộc gia phả*, thì Phan Trác Quan đã từng làm Huấn đạo ở phủ Hạ Hồng, huyện Ninh Giang, đời Lê Hiển Tôn, sau làm quan cho triều Tây Sơn, có con trai là Phan Trọng Lạn tham gia khởi nghĩa và trở thành một tướng trong bộ tham mưu của Phan Bá Vành(20)

Phan Trác Quan có thể là một địa chủ quan lại cỡ lớn dưới triều Tây Sơn. Rất tiếc là chưa tìm thấy điền bạ xã Minh Giám đầu thế kỷ 19.

Phác lại chặng đường nghiên cứu vấn đề ruộng đất trong phong trào nông dân Tây Sơn, 35 năm qua, chúng tôi mong muốn khẳng định những thành tựu cụ thể mà bằng sự nỗ lực chung, tập thể những người nghiên cứu đã đạt được, thành tựu chưa lớn, chưa đủ sức nặng để giải quyết cơ bản vấn đề quan trọng và khó khăn ấy. Nhưng điều đáng quan tâm hơn cả là: những kết quả dẫu còn khiêm tốn ấy đã khẳng định niềm tin. Trên con đường tìm tòi nghiên cứu đầy khó khăn, có đi, có quyết tâm đi là có tiến bước, dẫu đó là những bước đi chậm chạp, nhọc nhằn.

I—1989

CHÚ THÍCH

(1) Trần Huy Liệu—«*Giở lại mấy trang lịch sử cuối nhà Lê và Tây Sơn khởi nghĩa*» (Việt Bắc, 2-3-1951)

Tư liệu Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa, do Nguyễn Phan Quang trích dẫn trong bài «*Vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây Sơn*» Tạp chí NCLS số 45 (1962)

(2), (3), Trần Huy Liệu — «*Đánh giá cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và vai trò lịch sử của Nguyễn Huệ*»

Tập san nghiên cứu Văn—Sử—Địa số 14 (2—1956) các trang 31, 36, 38.

(4) Trần Đức Thảo—«*Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt Nam*» Tập san Sử—Địa—Văn số 1 (tháng 6—1954), chuyên san về «Khoa học lịch sử và công tác cách mạng», tr. 41

(5), (6) Đào Duy Anh—*Lịch sử Việt Nam* quyền hạ

(7) Minh Tranh — «*Một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt Nam*». Tập san Sử—Địa—Văn, số 2, chuyên san về «Vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt Nam», các tr. 48, 49

(8) Nguyễn Lương Bích — «*Nguyên nhân thành bại của cuộc Cách mạng Tây Sơn*». Văn—Sử—Địa số 14, tr. 49

(9) Phan Huy Lê—*Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây Sơn*. nxb. Giáo dục, Hà Nội—1961

(10) Phan Huy Lê —«*Bàn thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây Sơn*» NCLS số 50, tr.38

(11) Nguyễn Phan Quang—«*Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây Sơn*» NCLS số 35

— «*Vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây Sơn*» NCLS số 45

(12) Nguyễn Phan Quang—*Lịch sử Việt Nam*. nxb Giáo dục, Hà Nội—1971, Q. 2. tập 2, tr. 122

(13) Phan Huy Lê—tài liệu đã dẫn ở chú thích (9), tr. 7

(14) Phan Huy Lê—tài liệu đã dẫn ở chú thích (10)

(15) xem Nguyễn Đức Nghinh —

— *Tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc Xá giữa hai thời điểm (1789 — 1805)*, NCLS số 157 (1974)

— *Tình hình phân phối ruộng đất của thôn Định Công giữa hai thời điểm (1790 — 1805)* NCLS số 161 (1975)

— *Xã Thượng Phúc giữa hai thời điểm (1790 — 1805)* NCLS số 2/1977

— *Mấy tư liệu về ruộng đất công dưới triều đại Tây Sơn*. NCLS số 4/1977

— *Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19*. NCLS số 166 (1975).

(16) Tạ Ngọc Liễn — *Từ mấy văn bản viết đời Tây Sơn mới phát hiện*, NCLS số 162 (1975)

(17) Trương Hữu Quýnh — luận văn trong NCLS số 6/1978

(18) Nguyễn Đức Nghinh — *Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm*. *Tài liệu ruộng đất cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19*. trong «Nông thôn Việt Nam trong lịch sử» tập I, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977

(19) Nguyễn Đức Nghinh — Nguyễn Thị Thanh Nhàn — *Một số tư liệu ruộng đất vùng Kiến Xương — Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ 19*. NCLS số 1/1989

(20) Nguyễn Cảnh Minh — *Một số tướng lĩnh Tây Sơn với cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành đầu triều Nguyễn*. Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi—Đống Đa của khoa Lịch sử—trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 1 ngày 23-1-1989

GÓP PHẦN NHẬN THỨC LẠI NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ CỦA NGUYỄN HUỆ TRONG CHIẾN THẮNG ĐỐNG ĐA

LÊ TRỌNG KHÁNH

CHIẾN thắng Đống Đa đã 200 năm, nhưng còn nhiều vấn đề cơ bản thuộc về lĩnh vực khoa học lịch sử – quân sự chưa được xác định. Bằng những tư liệu và nghiên cứu mới được trình bày trong bài viết này, tôi hy vọng cung cấp thêm vài hoạt động thực tiễn của Nguyễn Huệ về cách đánh thắng quân Thanh một cách tuyệt vời.

I — Địa điểm đóng đại quân do Nguyễn Huệ chỉ huy.

Từ xưa tới nay, các trận đánh nổi tiếng thế giới của các nhà quân sự lỗi lạc thường gắn liền với việc chọn đường hành quân tác chiến độc đáo. Trong chiến thắng Đống Đa xuân Kỷ dậu (1789) của Nguyễn Huệ, con đường hành quân là vấn đề quân cơ, có liên quan trực tiếp đến hàng loạt nguyên tắc nghệ thuật quân sự: chọn hướng tác chiến, cơ động, sử dụng lực lượng, vận chuyển lương thực, tốc độ hành quân v.v... đặc biệt đảm bảo *bí mật, bất ngờ* là yếu tố nghệ thuật quân sự có vị trí chủ yếu nhất. Vì vậy tôi chọn việc xác định *địa điểm đóng quân do Nguyễn Huệ chỉ huy* làm yếu tố đầu tiên, trong hệ thống nghệ thuật quân sự của tổng hội chiến này.

Chiến tranh có 3 yếu tố chính: đóng quân, hành binh và chiến đấu.

Nhật ký những sự kiện đáng ghi nhớ trong địa phận Giáo hội Bắc Kỳ về chính trị, dân sự, tôn giáo từ tháng Mười 1788 đến tháng 7-1789 (1) ghi nhiều sự kiện có liên quan đến trận Đống Đa. Về địa điểm tập kết của đại quân Nguyễn Huệ, tài liệu có viết như sau: «*Ngày 28 Ngài đến Kẻ Vôi... cách kinh đô một ngày rưỡi... và nghỉ ở đó*» (tr. 266), «*Ngày 30-1 Quang Trung rời Kẻ Vôi bằng voi và đến chung sức, khuyến khích đội ngũ của ông... Ông luôn luôn hô xung phong và lúc nào cũng ở tuyến đầu*» (tr. 269).

Quang Trung đến Kẻ Vôi ngày 28–1 và từ Kẻ Vôi đi là ngày 30-1-1789. Địa danh Kẻ Vôi được viết ở 2 trang khác nhau và ở 2 văn cảnh cũng khác nhau. Vậy *Kẻ Vôi ở đâu?* Cần phải xác định bằng nhiều phương pháp, trước hết là địa đồ và địa danh học; đồng thời khoanh những vùng phía Nam thành Thăng Long từ Gián Khẩu đến Hạ Hồi, Ngọc Hồi; và phía Tây, Tây Nam là Khương Thượng – Đống Đa v.v... là những vùng địch đang chiếm đóng và Nguyễn Huệ chưa đến đó được(2). Hơn nữa, cũng theo tài liệu trên; ngày Nguyễn Huệ đến Kẻ Vôi cũng trùng hợp với ngày quân Tây Sơn do Ngô Văn Sở mở đầu cuộc tấn công các tiền đồn đối phương ở hướng Nam Thăng Long là Gián Khẩu vào ngày 28-1 Các hệ thống bản đồ được xây dựng cuối thế kỷ 19; hàng loạt địa danh có thành tố: *kẻ*, được ghi khá đầy đủ ở những nơi vốn là địa bàn của người Việt cổ.

Qua sự khảo sát của tôi, hệ quả cũng đồng nhất với quan điểm của nhà nghiên

cứu cổ địa lý Đinh Văn Nhật đã công bố các luận văn trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Câu chuyện Trầu Cau nổi tiếng gắn liền với địa bàn sản sinh ra nó, vốn có các địa danh cổ: Kẻ Trầu (Kẻ Lâu, tức Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức); Kẻ Gạo (làng Thanh Lương) và Kẻ Vôi... (gần nông trường Thanh Hà, đường 21A).

Quang Trung đã đến Kẻ Vôi từ ngày 28-1-1789, trên đường tiến về giải phóng Thăng Long. Kẻ Vôi thuộc huyện Lương Sơn; cách Chợ Bến 10km; ở vĩ độ 20°, 42 Bắc, kinh độ 105 40 Đông, nằm ở phía Tây đồng bằng Bắc Bộ, có dương viền đá vôi, nhà địa lý gọi là dải đá vôi Sông Đáy — Hà Nam. Các dãy núi đá vôi này từ Chi Nê đến Chợ Bến có nhiều hang động lớn có thể là nơi trú quân kín đáo; từ năm 1926 đã tìm thấy di chỉ văn hóa Hòa Bình nổi tiếng ở các hang động: Đồng Nội, Kẻ Gạo, Kẻ Vôi v.v..

Việc Nguyễn Huệ chọn Kẻ Vôi[3]) làm điểm tập kết đại quân, có thể chứng minh bằng nhiều tư liệu mới phát hiện ở vùng người Mường Hòa Bình. Họ tham gia tích cực trong phong trào Tây Sơn: họ chuẩn bị đầy đủ lương thực, thực phẩm cho đại quân và thức ăn cho voi, ngựa v.v.. Theo gia phả họ Đinh Công người Mường, Đinh Công Trình thời Lê—Trịnh làm Phiên mục Hưng Hóa, năm 1787 đã vào Thanh Hóa gặp Nguyễn Huệ và được phong đô Đốc tước Quận công và tiếp tục làm Phiên mục Hưng Hóa « trấn giữ vùng đất rộng lớn phía Tây thành Thăng Long, làm đất căn cứ, giúp đỡ quân Tây Sơn mọi mặt... »

Từ Phú Xuân, Nguyễn Huệ đã tiến quân ra Thăng Long và trở về nhiều lần, nên rất thông thạo con đường thượng đạo này và sớm nhận thức địa bàn quan trọng của người Mường Hòa Bình.

Việc chuẩn bị đưa đại quân tập kết tại căn cứ Kẻ Vôi, Nguyễn Huệ giao nhiệm vụ cho Đô đốc Đinh Công Trình khi Người còn ở Phú Xuân.

Hiện tại rừng quốc gia Cúc Phương có nhiều di tích lịch sử liên quan đến việc trú quân của Tây Sơn. Rừng Cúc Phương có địa danh quen thuộc là « Quèn Voi » (dèo Voi). Nhân dân ở địa phương kể lại khi đại quân Tây Sơn qua đây có 1 con voi kiệt sức, lên đến đỉnh dèo bị chết. Đó là nguồn gốc địa danh Quèn Voi.

Trên cơ sở hệ thống tư liệu mới đã được phát hiện, *chúng tôi bước đầu xác định khái niệm về không gian của căn cứ Kẻ Vôi là địa bàn từ rừng quốc gia Cúc Phương - ChiNê — Kẻ Vôi — Chợ Bến* (dọc trục đường 21 A).

II — Các mũi tiến công của đại quân Tây Sơn

Tư tưởng quân sự của Nguyễn Huệ là tận dụng mọi khả năng để tiêu diệt địch. Cuộc ra quân lớn 1789 với mục tiêu chiến đấu chủ yếu là tiêu diệt chủ lực địch do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy và giải phóng Thăng Long. Ông ra sức chuẩn bị mọi mặt và sớm vạch phương lược chiến đấu, trên cơ sở nắm chắc tình hình đối phương và theo quan điểm nghệ thuật đánh tiêu diệt, Nguyễn Huệ bố trí các mũi tiến công như sau:

1. Cánh quân bằng thuyền nhỏ do Đô đốc Nguyễn Văn Lộc chỉ huy tiến thẳng lên Phượng Nhãn — Yên Thế, Lạng Sơn, chặn đường tháo chạy của quân địch và đối phó kịp thời với viện binh của nhà Thanh từ phương Bắc xuống.

2. Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy thủy binh nhanh chóng tiêu diệt lực lượng Lê Chiêu Thống ở Hải Dương, đề phòng đại quân Khâm Châu theo đường biển sang, nhưng chủ yếu tiếp ứng mặt Đông, tiến lên sông Hồng, êm binh, phối hợp với đại quân của Nguyễn Huệ trực tiếp đánh thành Thăng Long, cắt cầu diệt địch ở hai bên bờ sông Hồng, tổ chức

truy kích đối phương tháo chạy, có sự phối hợp với cánh thủy binh do Đô đốc Tuyết chỉ huy.

3. Nhật ký của Giáo hội Bắc Kỳ viết ngày 28-1 tướng Đại tư mã tấn công liên tiếp các tiền đồn của quân Trung Quốc, quân Trung Quốc bị đánh bất ngờ và không kịp điều động binh lính đến cứu viện, vì họ không đề phòng trước. Theo tài liệu này, Đại tư mã Ngô Văn Sở chỉ huy hướng phía Nam. Đây là tuyến phòng ngự rất dày, từ Gián Khẩu đến Hạ Hồi – Ngọc Hồi. Ngọc Hồi là cứ điểm chính, địch tập trung binh hỏa lực mạnh. Nhận định quân Tây Sơn tiến công thành Thăng Long sẽ theo hướng này, Tôn Sĩ Nghị đã bố trí quân lính sẵn sàng chi viện cho Ngọc Hồi. Nguyễn Huệ đã nắm chắc nhận định và tổ chức hành động ấy của Tôn Sĩ Nghĩ.

4. Cánh quân do Đô đốc Bảo chỉ huy, bí mật bố trí tại Đại Áng (huyện Thanh Trì) với lực lượng mạnh cơ động nhanh, sẵn sàng tiêu diệt chi viện lớn của quân Thanh từ Thăng Long ra Ngọc Hồi, phối hợp với Ngô Văn Sở bao vây chặt quân ở đồn Ngọc Hồi tháo chạy, nếu cần có thể phối hợp với hướng Đống Đa. Đô đốc Bảo còn bố trí lực lượng nhỏ tại Yên Duyên, chặn đường rút chạy của địch theo bờ sông Hồng, và còn có nhiệm vụ bảo vệ cánh thủy binh của Đô đốc Tuyết tiến lên sông Hồng.

5. Về hướng Đống Đa rất trọng yếu để mở cửa vào thành Thăng Long, vì lực lượng địch ở đây yếu hơn phía Nam, Nguyễn Huệ chủ trương đột phá vào thành Thăng Long từ hướng Đống Đa bằng cánh quân chủ lực tinh nhuệ nhất của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, trong đó có độ 1 vạn quân do Đô đốc Đặng Văn Long, tức Đô đốc Long chỉ huy làm quân tiên phong, có nhiệm vụ chủ yếu là nhanh chóng làm tê liệt 3 vạn quân của Sầm Nghi Đống ở Đống Đa, mở đường cho Nguyễn Huệ thọc sâu tiêu diệt toàn bộ lực lượng chủ lực do Tôn Sĩ Nghĩ chỉ huy. Đó là mục tiêu cơ bản của cuộc tổng hội chiến, nhằm giải phóng Thăng Long. Cánh quân chủ lực của Nguyễn Huệ rất cơ động, nếu cần có thể chi viện cho hướng phía Nam Thăng Long.

Theo sự trình bày nhiệm vụ tác chiến và bố trí lực lượng ở trên, cánh quân phụ trách hướng Nam thành Thăng Long do Ngô Văn Sở chỉ huy, vốn đã hoạt động nghi binh ở Tam Điệp, theo rõi tình hình địch, bố phòng đảm bảo cho đại quân Tây Sơn tiến ra bằng đường thượng đạo, đã tập kết quân ở căn cứ Kẻ Vôi. Khi xuất quân chiến đấu, cánh quân này ở vùng rừng Cúc Phương – Nho Quan – Gia Viễn. Đại quân Tây Sơn tập kết ở căn cứ Kẻ Vôi đều qua Chợ Bến theo đường Mỹ Đức – Ứng Hoa – Thanh Oai xuống Đại Áng (đô đốc Bảo) và đến Vân La Hà Đông (Nguyễn Huệ và Đô đốc Long).

Các hướng tiến công như trên đã làm rõ nét những nguyên tắc nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ được vận dụng trong chiến thắng Đống Đa.

III. Nghệ thuật quân sự Nguyễn Huệ về bản chất thuộc lịch sử chiến tranh cận đại, thời kỳ đã chuyển sang coi trọng tác chiến kiên quyết, nhằm tiêu diệt quân địch trong trận tổng hội chiến.

Phương thức tiến hành chiến tranh mới của Nguyễn Huệ đã bác bỏ việc phân tán lực lượng thành tuyến phòng ngự, chuyển sang dùng lực lượng tập trung để giáng cho địch những đòn mãnh liệt bằng chiến thuật đột kích dựa trên cơ sở hỏa lực và bạch binh.

Nói về nguyên nhân thắng lợi của Đại Cách mạng tư sản Pháp, V.I. Lênin viết: «Người ta thường nêu tinh thần yêu

nước anh hùng, những võ công thần kỳ của người Pháp những năm 1792 – 1793. Nhưng người ta quên mất những điều kiện vật chất, kinh tế, lịch sử là điều duy nhất để có thể làm cho những sự thần kỳ đó trở thành hiện thực » (4). Nguyễn Huệ là người rất quan tâm đến việc tăng cường không ngừng cơ sở vật chất kỹ thuật của quân đội bằng triệt để thu chiến lợi phẩm chế tạo và mua từ nước ngoài (phương Tây). Vũ khí của quân đội Tây Sơn được trang bị trong chiến thắng Đống Đa khá dồi dào trên cơ sở chiến lợi phẩm thu được từ chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút đến Phú Xuân – Thăng Long của các chúa Nguyễn – Trịnh. Nguyễn Huệ đã tiếp thu được cơ sở chế tạo vũ khí của chúa Nguyễn theo kỹ thuật phương Tây tại Huế. Quân đội Nguyễn Huệ đã chế tạo được « ống phun lửa » là loại « tên lửa » rất mới vào thời kỳ ấy, chính đối phương đã hiểu được tính năng lợi hại của loại vũ khí đó. Để tăng cường và cải tiến trang bị cho quân đội, Nguyễn Huệ qui định kỷ luật chiến trường hàng đầu đối với quân đội là phải triệt để thu đầy đủ vũ khí của địch. Theo tài liệu của Giáo hội phương Tây đã dẫn trên cho biết, trong chiến thắng Đống Đa Nguyễn Huệ đã thu 3000 khẩu đại bác, trong đó có những loại mới của Anh mà nhà Thanh vừa mua, và vô số súng trường các loại

Việc sử dụng « voi pháo » là điều nổi bật của pháo binh. Nguyễn Huệ lại rất sở trường về sử dụng voi trong chiến trận. Trong cuộc hành binh nhở ra Thăng Long để trị tội Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ đã sử dụng 150 voi, đi từ Phú Xuân ra Thăng Long chỉ mất 10 ngày đường. Theo tài liệu của Trương Đăng Quế, tác giả *Tây Sơn bổ sử*, trong cuộc hành quân đánh quân Tôn Sĩ Nghị, Nguyễn Huệ đã sử dụng 300 voi và hàng vạn kỵ binh. Tỉnh Phú Yên vốn nổi tiếng là có nhiều ngựa tốt nhất nước, là nơi cung cấp ngựa chủ yếu cho quân đội Tây Sơn.

Việc trang bị vũ khí, chủ yếu là hỏa khí mạnh, đã làm thay đổi cả cơ cấu và phương thức tác chiến của quân đội Tây Sơn. Đó là yếu tố vật chất đủ mạnh, tạo nên nghệ thuật quân sự hoàn chỉnh của Nguyễn Huệ trong chiến thắng vĩ đại này.

Dựa trên cơ sở vật chất kỹ thuật đó, Nguyễn Huệ đã xác định đúng thời gian và địa điểm cho các hướng hoạt động, có thể giáng những đòn đột kích quyết liệt để đạt được kết quả tốt đẹp tới mức lớn nhất. Những đòn đột kích đó chỉ thực hiện được trên cơ sở Nguyễn Huệ bí mật tập trung quân tại Kẻ Vôi. Nguyễn Huệ đã tổ chức hàng loạt động tác nghi binh như viết thư cầu hòa, « diễu binh » toàn người già và trẻ con, lễ thệ sư v.v... Nhưng nổi bật là cánh quân của Ngô Văn Sở tiến hành công kích địch sớm từ Gián Khẩu đến Hạ Hồi, buộc địch tập trung chú ý chủ yếu vào hướng này, giữ tuyệt đối bí mật cho hướng quyết định là Đống Đa.

Khi được tin đồn Hạ Hồi bị đánh chiếm, Tôn Sĩ Nghị ra lệnh chuyển quân Thanh sang tập trung chủ yếu ở phía Nam sông Hồng và chuẩn bị tăng viện cho Ngọc Hồi. Tôn Sĩ Nghị đã bố trí khung chỉ huy cho phía Nam, tổ chức liên lạc chặt chẽ bằng kỵ binh và cho viện binh sẵn sàng lên đường.

Ngọc Hồi là vị trí then chốt nhất án ngữ phía Nam thành Thăng Long. Quân đội Tây Sơn tấn công Ngọc Hồi nhằm tiêu diệt bộ phận lực lượng địch ở đây, phân tán lực lượng địch, chia lửa với Đống Đa, đồng thời tiếp tục động tác nghi binh, đánh lạc hướng địch. Trận đánh Ngọc Hồi khá phức tạp, địch bị tiêu diệt một bộ phận, nhưng cuộc chiến đấu vẫn giằng co ở phía Nam đồn Ngọc Hồi. Trong khi đó trận Đống Đa – Thăng Long tạo thành một chỉnh thể của hướng chủ yếu, đội tiên phong của đại quân Tây Sơn do Đặng Văn Long – tức Đô đốc Long (5) ém quân quanh vùng Hà Đông hiện nay, phối hợp nhịp nhàng với

hướng Ngọc Hồi, nhanh chóng làm tê liệt quân địch ở Đống Đa; mở đường cho đại quân do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy và kỵ binh Tây Sơn lao vào thành Thăng Long. Do việc chỉ huy chiến đấu xuất sắc này — theo sách *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* của tiến sĩ Nguyễn Trọng Trì, Đặng Văn Long được Nguyễn Huệ ban thưởng ngay trong khi cuộc chiến đấu đang tiếp diễn ở Đống Đa.

Những giáo sĩ phương Tây đương thời ghi lại rằng: *«Quang Trung thay voi bằng ngựa... luôn luôn ở đầu trận tuyến... đuổi sát chân địch, phá được một cửa thành và làm chủ tình thế»*. Sách *Việt sử thông giám cương mục* cho biết cánh quân của Quang Trung diệt đồn Nam Đồng trên đường Đống Đa vào cửa Tây thành Thăng Long (Ô Chợ Dừa). Cánh quân của Nguyễn Huệ còn có bộ phận diệt đồn Yên Quyết (xã Yên Hòa, bên sông Tô Lịch) (6) và miếu Âm hồn tại chùa Kim Sơn (Kim Mã) thờ những người chết trận, chôn tại đây, chứng tỏ có sự đánh nhau lớn ở ngoài chân thành phía Tây Thăng Long.

Những tư liệu cụ thể này chứng minh rằng không phải Đô đốc Đặng Văn Long tổ chức tác chiến liên tục, phát triển vào thành Thăng Long, khi chưa tiêu diệt hoàn toàn đồn Đống Đa. Chính Nguyễn Huệ đã dùng quả đấm thép, nghiền nát chủ lực của Tôn Sĩ Nghị với sự phối hợp linh hoạt của thủy binh của Đô đốc Tuyết. Cách đánh táo bạo cực kỳ này mang tính chất riêng của Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ đã điều khiển quân Thanh theo ý đồ tác chiến của mình. Tài năng điều khiển địch của Nguyễn Huệ tựa như Napôlêông (1805) trong trận Austerlitz, đánh bại 9 vạn liên quân Nga — Áo. Ngày 5 tháng Giêng Kỷ dậu (1789), Thăng Long giải phóng, trên áo bào của Hoàng đế Quang Trung bạch chiến, bách thắng còn vương thuốc súng.

Thành Thăng Long giải phóng nhanh chóng tác động trực tiếp đến quân Thanh đang chống cự ở Ngọc Hồi, chúng hốt hoảng tháo chạy đến Đầm Mực bị Đô đốc Bảo diệt hàng vạn tên vào trưa hôm đó.

Nguyễn Huệ đã sáng tạo và vận dụng hàng loạt nguyên tắc nghệ thuật quân sự rất mới và hoàn chỉnh. Vị tướng Nga vĩ đại A.V. Xuvôrốp (1730—1800) là một nhà lý luận quân sự lỗi lạc đã viết: «Truy kích mạnh, không cho địch hoàn hồn, phải phát huy thắng lợi, diệt địch tận gốc, cắt đứt đường rút chạy của địch». Về nguyên tắc này, đầu năm 1789 Nguyễn Huệ đã tổ chức, vận dụng một cách hoàn chỉnh bằng 2 cánh quân đường thủy. Cuộc viễn chinh vào Ý (1796—1797) của Napôlêông cũng tiến hành truy kích địch, nhưng rất chậm và không cương quyết. Nguyên tắc truy kích địch đã thành điều lệnh chiến đấu của quân đội Tây Sơn rất sớm. Napôlêông chiếm vị trí nổi bật trong lịch sử xây dựng nền nghệ thuật quân sự tư sản phương Tây. Nhưng về nguyên tắc *bất ngờ*, Napôlêông mới đề cập lẻ tẻ. Nguyễn Huệ rất coi trọng tấn công bất ngờ, giáng lên đầu địch cơn sấm sét, trước khi chúng kịp trông thấy ánh chớp... Sau chiến thắng Đống Đa 10 năm, năm 1799, Xuvôrốp chỉ huy liên quân Nga — Áo đánh bại hoàn toàn quân Pháp tại trận Nô-vi cũng thực hiện cách đánh tựa như trận Đống Đa.

Bất ngờ, đối với Nguyễn Huệ là đánh địch vào thời gian, địa điểm và bằng cách thức mà địch không chuẩn bị đối phó. Theo tài liệu của các giáo sĩ phương Tây ghi chép, thì đại quân do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy đóng quân tại *Kẻ Vôi* (Lương Sơn, Hòa Bình) và tiến xuống giải phóng Thăng Long là hoàn toàn phù hợp với những điều ghi chép của Trần Nguyên Nhiếp, thư ký riêng của Tôn Sĩ Nghị, người trong cuộc đã viết: *«Địch nhân lúc quân ta đang ăn Tết Nguyên đán; vượt núi bí mật tiến xuống đồng bằng; bất ngờ tiến đến công kích, thế rất dữ dội. Cuộc ác chiến kéo dài bốn ngày đêm liền, quân ta người bị đạn, kẻ*

bị dao chém mỗi lúc một nhiều, số thương vong không sao kể xiết. Ngày 5 Tết, mới tờ mờ sáng đột voi chiến của địch từ núi rừng ập xuống. Trong khi đó đội quân tiên phong của địch lao thẳng vào đại bản doanh của ta—Lúc đó thế giặc ngày càng mạnh. Quân ta chia nhau chống đỡ, quân địch tràn vào đông như kiến cỏ, thế lực ào ạt tựa nước triều dâng». (7)

* * *

Với chiến thắng Đống Đa, Nguyễn Huệ đã nêu một tấm gương bất hủ về nghi binh, giả đánh dồn đột kích chủ yếu trên hướng thứ yếu Ngọc Hồi nhằm thu hút địch vào hướng đó, rồi dùng lực lượng chủ yếu tập kết tại Kẻ Vôi bất ngờ giáng những đòn sấm sét ở hướng quyết định Đống Đa - Thăng Long.

CHÚ THÍCH

(1) Paris. Archives Nationales № F5, A22. Giáo hội Bắc Kỳ phạm vi phụ trách là miền Tây Bắc Kỳ; miền Đông Bắc Kỳ giao cho giòng thánh Dominique từ năm 1693.

(2) Tài liệu của giáo sĩ phương Tây ghi chiến thắng Đống Đa vào ngày mồng 5 tháng Giêng Kỷ dậu, tức là ngày thứ 6, 31-1-1789.

(3) Đặng Phương Nghi có trích dịch một số tư liệu của giáo sĩ phương Tây, đăng trong *Sử Địa* số 9-10 năm 1968, tại Sài Gòn; và được người khác sử dụng một số đoạn trích đó trong tập san *Sử Địa* số 13 (1968), đã chú thích: Kẻ Vôi là Hà Hồi, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín Hà Đông (Tập san *Sử Địa* số 9-10, tr.212; Sài Gòn—1968). Theo tôi chú thích này là sai lầm.

Căn cứ vào khối địa danh Việt cổ, được khảo sát từ các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) vào đến Đèo Cả (Phú Khánh), những địa danh có từ Kẻ ha phong phú, nhưng chưa bao giờ Hạ Hồi được gọi là Kẻ Vôi. Chúng ta thấy ở Việt Nam, những địa danh cổ pù (núi), tà (sông) rất phổ biến, đều là địa danh có liên quan đến sản xuất, cư trú, hành chính, lịch sử v.v... Kẻ Vôi — từ vôi chỉ trạng thái địa lý - địa chất, địa danh này chỉ xuất hiện nơi có đá vôi và sản xuất được vôi mà thôi. Thí dụ: Bát Bạt bắt nguồn từ pea pầng đ. ong, Nhã Nam từ nhạ nạm (cỏ nước). Cù lao Chàm, chữ Hán viết: Bất lao Chiêu bắt nguồn từ pea b'lao (cù lao đá); Côn Đảo — Paulo Condor (đảo hình bí đao): Bồng Miêu (Quảng Nam) từ Bồng mây (gà vàng). Tài liệu địa danh cổ của một số nước lân cận cũng tương tự thí dụ: Pò Chiêu (mỏ sắt ở Lào); Bò Khâm, Bò Kéo là mỏ vàng, mỏ ngọc. Tà Keo (sông Ngọc) Campuchia và Băngkor vốn từ Băn kok (làng ở bãi biển). Hà Hồi theo tài liệu địa chất cho biết vốn thuộc vịnh Hà nội. Không có đá vôi, do đó không thể có «Kẻ Vôi» ở nơi đây tài liệu thư tịch cũng chứng minh Hà Hồi không phải là Kẻ Vôi.

(4) *V.I. Lênin toàn tập*, trang 35, trang 195.

(5) Các sách lịch sử của nhà Nguyễn và *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái đều viết là Đô đốc Long đánh trận Đống Đa. Bố của Tiến sĩ Nguyễn Trọng Trì và Tiến sĩ Nguyễn Trọng Trì trong *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* cùng một số tài liệu khác do Nghĩa Bình xuất bản; cho đến nay đã đủ cơ sở để xác định tiểu sử và sự nghiệp của Đô đốc Long tức Đặng Văn Long. Nhân vật lịch sử này đã góp phần xuất sắc vào chiến thắng Đống Đa.

(6) *Đại Nam chính biên* liệt truyện, sơ tập; quyển 30, tờ 31.

(7) *An Nam quân doanh Kỷ yếu* của Trần Nguyên Nhiếp — Bản trích chép tay còn có tên là *Quân doanh Kỷ lược*.

ĐÔ ĐỐC LONG LÀ AI?

BÙI THIẾT

HƠN 15 năm sau phát hiện về nhân vật Đặng Tiến Đông ([1]) và sau chừng 3 năm có tên phố Đặng Tiến Đông, những hoài nghi lịch sử về nhân vật này đã dần dần bộc lộ và nay mới có dịp đặt lại vấn đề tầm quan trọng đặc biệt của việc đánh giá lịch sử, của việc lấy các tên nhân vật lịch sử đặt tên cho đường phố, phường, xã và các địa danh hành chính, tên các trường học, tổ chức đoàn thể khác, và cũng là một tất yếu lịch sử của công cuộc xây dựng lại hiện nay trong chuyên ngành Văn hóa – lịch sử đòi hỏi mọi vấn đề có liên quan đến lịch sử nói chung, nhân vật lịch sử nói riêng cần được nghiên cứu, xử lý khoa học và nghiêm túc.

Vì vậy chúng tôi trình bày một cách toàn bộ các nguồn tài liệu và nhận định có liên quan đến vị tướng chỉ huy trận đánh Đống Đa năm 1789.

Từ những ghi chép trong các thư tịch

Các bộ sử biên niên biên soạn vào thời kỳ Tây Sơn như *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thì Sỹ biên soạn và in vào năm 1800, hoặc *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* của Quốc sử quán thế kỷ XIX,... đều không nhắc gì đến vị tướng chỉ huy trận đánh lừng lẫy ở Đống Đa đầu năm 1789.

Trong nhiều loại thư tịch khác ngoài các bộ sử biên niên, dường như vắng thiếu những ghi chép về Đống Đa và vị tướng chỉ huy đánh Đống Đa duy chỉ có sách *Hoàng Lê Nhất thống chí* của Ngô gia Văn phái mới chỉ ra tên của vị tướng gọi là đô đốc Long lập công lớn ở trận Đống Đa.

Trên đại thể sách HLNTC chép: « Đại đô đốc Bảo, Đô đốc Long đốc suất hữu quân trong đó gồm quân Voi và quân kỵ mã: LONG xuyên qua huyện Chương Đức, theo đường thẳng đến làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì để đánh ngang vào đồn quân Điền Châu: Bảo thì thống đốc quân voi ngựa do đường Sơn Minh ra làng Đại Áng huyện Thanh Trì để tiếp ứng cho cánh hữu» ([2]). Và « Nguyên trước đó Đô đốc Long đốc suất hữu quân đã đem quân đóng ở làng Nhân Mục huyện Thanh Trì. Lúc Vua Quang Trung đang đánh với quân Thanh ở Ngọc Hồi thì sáng hôm ấy LONG đã đánh tên Thái thú Điền Châu ở tại Khương Thượng thuộc huyện Quảng Đức. Quân Thanh tan vỡ bỏ chạy. LONG liền tiến trước vào thành »([3])

Có lẽ đây là tài liệu nói khá hơn về trận Đống Đa, và đặc biệt nhân vật Đô đốc Long xuất hiện những 5 lần dưới ngòi bút của các tác giả thuộc Ngô Gia Văn phái, các tác giả phải láy đi láy lại Long như một khẳng định rằng công huân này thuộc về Long, chứ không phải ai khác ngoài Long.

Vậy đô đốc Long là ai? Với sách HLNTC, chúng ta không hiểu gì hơn về xuất xứ. Tất cả chỉ có độc một tên gọi là Long và chức vị đô đốc mà thôi. Vấn đề buộc phải tìm kiếm hành trạng của vị Đô đốc này.

Sự phát hiện từ hơn 15 năm trước...

Đầu những năm 70 vừa qua, các giới nghiên cứu lịch sử đã có nhiều cố gắng tìm kiếm các nguồn tài liệu trên địa bàn xảy ra những cuộc dụng độ Việt — Thanh thời Tây Sơn.

Vị chỉ huy trận Đống Đa là Đô đốc Long cũng được « làm sáng tỏ » trên một số tài liệu nằm ở cách Đống Đa gần 20km; Người ta đã tìm thấy tại ngôi chùa Thủy Lâm thuộc làng Lương Xá, nay là xã Lam Điền huyện Chương Mỹ

tỉnh Hà Sơn Bình, tấm bia đó có tên là Sùng Đức Thế Ký bi, do những người thuộc họ Đặng chủ trì, tạo lập, và văn bia do Phan Huy Ích biên soạn, được dựng từ năm 1797. Văn bia này nói về một Đô đốc Đặng Tiến Đông, song không nói gì về việc ông Đông này tham gia trận đánh Đống Đa chứ chưa nói đến việc chỉ huy trận đánh lừng lẫy ấy, tiếp đó là văn bia ở chùa Trăm Gian (nay thuộc xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, Hà Nội) có tên là Đặng Tướng công bi, dựng năm Bảo Đại thứ 2 (1927) thực tế là sao chép lại văn bia ở chùa Thủy Lâm, nhưng lại là Đô đốc Đặng Đình Đông, văn bia này không nói đến việc đánh Đống Đa của ông Đông. Ngoài ra còn có tượng quan Đô ở chùa mà có người cho là tượng ông Đông (?) và một đạo sắc mới thế kỷ XVIII nói về ông Đông nữa. Từ nguồn tư liệu này, người chỉ huy trận Đống Đa được gán cho Đô đốc Long.

Rất nhiều báo chí từ 15 năm trước đăng phát hiện về Đô đốc Đặng Tiến Đông chính là Đô đốc Long với các lý do đại thể như sau. Vì Đô đốc Long chỉ xuất hiện một lần trong sử sách, nên chính người được gọi là Long này phải là Đô đốc Đông (tức Đặng Tiến Đông); vì cách đọc và cách viết thế nào đó mà có sơ xuất hay nhầm lẫn từ Long thành Đông!

Từ đó báo chí hàng ngày đến sách báo khoa học, các giáo trình giảng ở bậc đại học trong và ngoài quân đội, các tài liệu có tính chất quốc gia mặc nhiên chấp nhận, ghi công trạng trong trận đánh Đống Đa cho đô đốc Đặng Tiến Đông, chứ không phải là đô đốc Long.

Trở lại với sự thực lịch sử. Hơn 10 năm trước đây, cuối tháng 2-1978, tại Bình Định quê hương của phong trào Tây Sơn, một Hội nghị khoa học *Nghiên cứu về phong trào nông dân Tây Sơn và anh hùng Nguyễn Huệ* được tổ chức trọng thể. Hội nghị tuy do địa phương chủ trì. Kỷ yếu của Hội nghị được công bố dưới dạng 1 tập sách dày 440 tr, đăng gần 40 tài liệu đã trình bày tại Hội nghị (4).

Hội nghị khoa học này không nhắc lại cái gọi là phát hiện về Đặng Tiến Đông, mà công bố danh sách mới của các tướng, các đô đốc có công lao trong thời Tây Sơn, trong đó có đô đốc ĐẶNG VĂN LONG. Các tư liệu về ĐẶNG VĂN LONG được sử dụng ở Hội nghị này, có cuốn *Tây Sơn Lương Tướng ngoại truyện* do ông Nghè Nguyễn Trọng Trì (1854—1922) biên soạn, kể lịch sử của 15 Võ tướng Tây Sơn nổi tiếng như: Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết (Đô đốc Tuyết), Đô đốc Võ Văn Nhậm, Đô đốc Nguyễn Văn Lộc (Đô đốc Lộc), Đô đốc Đặng Văn Long (tức Đô đốc Long)... Nói về Đô đốc Đặng Văn Long tham gia chiến dịch chống quân Thanh (1789) và công lao của ông tài liệu này ghi khá cụ thể và chính xác:

«Lúc Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh, Văn Long tự thị nghiêm dũng, muốn lập công lạ bèn mặc áo màu trắng, cầm kích, lưng đeo cung dài, hét to xông vào trước. Đến nơi nào giặc cũng không chống nổi. Nguyễn Huệ ra nhìn thấy, bèn sai người phi ngựa hỏi tiên phong: Người bận áo trắng là ai? cho phép đặc biệt dẫn đến gặp Vua... Vua Cảnh Thịnh khen Văn Long có công: «Phía bắc phạt quân Thanh, trong nước đánh bọn phản động nhà Lê, định Bắc, bình Nam, làm cho mọi nơi tuân thanh giáo của nhà Vua». Long xứng đáng là danh tướng, không cần nói nữa» (5)

Nhiều tài liệu truyền thuyết ở Bình Định cung cấp những thông tin tin cậy về Đặng Văn Long theo Nguyễn Huệ lập công và lai lịch hành trạng của vị Đô đốc xuất thân từ cánh thợ rèn được tôi luyện qua các lò võ nổi tiếng ở trong vùng (6)

Vấn đề như vậy kể đã rõ ràng và chính xác, nếu gộp hai tài liệu lại, tức sách *Hoàng Lê Nhất thống chí* và *Tây Sơn Lương tướng ngoại truyện* như đã dẫn, để xem xét Đô đốc Long chính là Đặng Văn Long rõ ràng là phù hợp ở một số nội dung chính: Thứ nhất à người chỉ

huy đánh trận Đống Đa mà HLNTC gọi là Đô đốc Long, chính là Đặng Văn Long tham gia đánh Thanh mà cuốn TSLTNT khen ngợi; Thứ hai là hai người đó chỉ là một ông Long duy nhất mà thôi, vì trong HLNTC có chức và tên song không có họ và tên lót, còn trong sách sau ghi Đặng Văn Long cũng là muốn nói Đô đốc Đặng Văn Long, không thể có cách nhầm lẫn dù trong tên gọi và trong tự dạng, khó có thể nhầm ông Long thành ông Đông, nếu nhầm theo kiểu âm vị thì có thể là Nong, còn tự dạng Hán của Long là Đông khó có nhầm lẫn như thế được.

Việc tìm hiểu nhân vật Đô đốc Long chỉ là mới bắt đầu, nhưng một kết luận khoa học, dù còn là phải thảo luận thêm, đã có thể cho phép xác nhận rằng Đô đốc Long tức là Đặng Văn Long, chứ không phải là Đặng Tiến (hay Đình) Đông đã bị ngộ nhận. Gần đây Nxb Quân Đội Nhân Dân in cuốn *Quang Trung—Nguyễn Huệ* của Nguyễn Lương Bích, tác giả đề đúng vị trí chỉ huy trận Đống Đa cho đô đốc Long, song đã đọc nhầm Đặng Văn Long vốn chép trong TSLTNT thành ra Nguyễn Văn Long (7).

Đến các việc làm tiếp theo cần được xem lại. Tưởng rằng các nguồn tài liệu có được, dù chỉ từ trước những năm 80, đã cho phép thay vì Đô đốc Đặng Tiến Đông (nay Đình Đông) bằng Đô đốc Đặng Văn Long, hay nói chính xác hơn là khẳng định Đô đốc Long mà sách HLNCT chép là Đô đốc Đặng Văn Long.

Vậy mà Đặng Tiến Đông vẫn cứ được níu lại, gắn với chiến công của Đô đốc Long, hay nói cách khác là vẫn cố tình gán cho Đặng Tiến Đông những cái không phải của ông.

Trong sách, báo, tạp chí, giáo trình lịch sử, tài liệu tuyên truyền... cho đến nay (tức 1989) vẫn còn giữ cái sai đó. Đô đốc Long bị xóa sổ, chẳng hạn: «Cánh quân của Đô đốc Đông, sau khi kéo đến làng Nhân Mục, chọc thẳng vào Khương Thượng. Quân Thanh không có đường thoát, bị giết nhiều vô kể (8); hoặc: «Trong cuộc đại phá quân Thanh đầu năm 1789, ông (tức Đặng Tiến Đông) chỉ huy một đạo quân đánh Đống Đa, giải phóng Thăng Long» (9). Nhiều báo cáo khoa học nhân kỷ niệm 200 năm chiến thắng Đống Đa (1789 – 1989) đã hoàn toàn không nói gì đến Đô đốc Long người lập nên chiến công lừng lẫy này nữa.

Đặc biệt, một bài báo của tác giả Lê Huy gần đây lại vẫn cứ khăng khăng xóa sổ công tích của Đô đốc Long, nói ông Long không bao giờ đánh Đống Đa, mà vẫn là ông Đặng Tiến Đông. Song tác giả không trích dẫn được một tư liệu nào nói ông Đông đánh Đống Đa, dù là một vài chữ. Xem ra lập luận của Lê Huy khó thuyết phục hơn so với lí lẽ của người đã phát hiện ra Đặng Tiến Đông trước đây. Lê Huy tỏ ra chưa nắm được công tác sử liệu học và xử lý thông tin trong các tư liệu được dẫn (10)

Rõ ràng người ta đã thay hẳn tên gọi và hành trạng của Đô đốc Long, khẳng định có một ông Đặng Tiến Đông không dính dáng gì đến trận Đống Đa lịch sử

Nhưng điều nghiêm trọng hơn là từ cái sai này dẫn đến cái sai khác.

1. Đặt tên phố Đặng Tiến Đông ở Hà Nội.

Vào khoảng năm 1985, tại khu vực Gò Đống Đa như đã nói ở trên, UBND thành phố Hà Nội đã tiến hành cắm biển cho một phố mới, với tên là Đặng Tiến Đông. Mọi người ngạc nhiên vì sao lại có việc làm khuất tất vội vàng như vậy? Cơ quan chủ trì chọn đặt tên phố không tham khảo ý kiến của các cơ quan hữu quan như lịch sử và văn hóa. Trong những sinh hoạt khoa học những năm 1983 – 1985 đôi khi chúng tôi đã có ý kiến đề cập đến vấn đề này, và có ý kiến đòi xét lại công đánh Đống Đa của Đặng Tiến Đông, song ý kiến đó không được quan tâm, lưu ý đến. Và Đặng Tiến Đông cứ được ghi công lừng lẫy ở ngay bãi chiến trường không có sự tham gia của ông

Thiết tưởng đây là một việc làm phi khoa học, cần được xem xét lại, dành tên đường phố này cho vị tướng chỉ huy trận Đống Đa là Đô đốc Đặng Văn Long.

2. *Gian phòng trưng bày về Đặng Tiến Đông ở Bảo tàng Tây Sơn ở Nghĩa Bình*

Khi đến thăm viếng quê hương của phong trào Tây Sơn, tỉnh Bình Định, ngoài các dấu vết vật chất và những địa danh lịch sử còn lại, khách gần xa sẽ được vào thăm Bảo tàng Quang Trung, một Bảo tàng lưu niệm vào loại đang được chú ý bởi vì hệ thống các tài liệu và hiện vật ở Bảo tàng.

Điều đáng lưu ý là ở Bảo tàng dành một khu vực riêng – một gian phòng, trưng bày thân thế, sự nghiệp và các hiện vật liên quan đến Đặng Tiến Đông, qua gian phòng trưng bày này, khách gần xa nhận thức được rằng chính người chỉ huy trận Đống Đa ở cách đây hơn 1000km vào năm 1789 là Đô đốc Đặng Tiến Đông, mà không phải là Đô đốc Long ở chính quê hương khởi phát của phong trào này.

Ban nghiên cứu, sưu tầm, xây dựng bảo tàng Quang Trung được thành lập từ giữa năm 1977 theo Quyết định số 318/QĐ/TV-TU ngày 6 tháng 6 năm 1977 của Thường vụ Tỉnh ủy Nghĩa Bình: khi chọn đưa Đặng Tiến Đông vào trưng bày ở bảo tàng đã không nghiên cứu kỹ nhân vật này và vì vậy lặp lại đúng nguyên xi cái sai của phát hiện từ đầu những năm 70; và nghiêm trọng hơn là giới thiệu, tuyên truyền với nhân dân xa gần sự tích, chiến công của một người không dính dáng gì đến lịch sử oanh liệt của Đống Đa thuở trước.

Vậy là Đô đốc Đặng Văn Long người chỉ huy trận Đống Đa, như phát hiện của các nguồn tài liệu ở Bình Định thực sự bị bỏ quên. Tôi cho rằng đây cũng là một việc làm vội vàng của Ban nghiên cứu... cần được xem xét, điều chỉnh lại cho đúng với lịch sử.

Để sửa lại cái sai này, như ở Hà Nội, Bảo tàng Quang Trung cũng cần nghiên cứu và đưa vào Bảo tàng lại lịch hành trạng của các hiện vật có liên quan đến Đô đốc Long – tức Đô đốc Đặng Văn Long để có thể thay thế vào vị trí đã chọn nhầm cho Đô đốc Đặng Tiến Đông. Có như vậy chúng ta mới trả lại vị trí lịch sử cho Đô đốc Long và không gây nhiễu cho lịch sử.

☆

Sự thật về Đô đốc Long là như vậy, qua các nguồn tài liệu đã được xử lý, bước đầu cho phép đi đến kết luận rằng: Người chỉ huy trận đánh Đống Đa năm 1789 chính là Đô đốc Đặng Văn Long mà sử sách đã ghi chép.

Còn Đặng Tiến Đông hay là Đặng Đình Đông, nhân vật này chưa thấy có liên quan đến trận Đống Đa và càng không phải là người chỉ huy trận Đống Đa, và vì vậy mọi sự trình bày gán ghép cho ông là sai với sự thật lịch sử, việc lấy tên Đặng Tiến Đông đặt cho tên một phố ở Hà Nội và giành cho ông ta một gian Trưng bày trong Bảo tàng Quang Trung cần được xem xét lại, để trả vị trí này cho Đô đốc Đặng Văn Long.

CHÚ THÍCH

1) P.H.L « Đô đốc Đông chỉ huy trận Đống Đa » tờ *Đoàn kết* (cơ quan ngôn luận của Việt kiều tại Pháp), 1974; số phụ trương ngày 25-3; tr.5.

2) *Hoàng Lê nhất thống chí*. Văn học: Hà Nội, 1987; t 2; tr. 182.

3) Như trên. tr. 184 – 185.

4) *Tây Sơn Nguyễn Huệ*. Nghĩa Bình, 1978 – 440 tr.

5) Như trên, tr.410 — 411.

6) Như trên, tr. 428 — 432.

7) Nguyễn Lương Bích. *Quang Trung — Nguyễn Huệ*. Nxb QĐND, Hà Nội, 1989.

8) *Lịch sử Việt Nam*. Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1980; t. 2; tr.289.

9) *Danh nhân lịch sử Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1987; t 1, tr 152 — 153.

10) Lê Huy. « Một vài vấn đề cần xác minh về trận Đống Đa », *Lịch sử quân sự*, 1989; số 2; tr. 8 – 13.

NHÀ THANH ĐỐI VỚI VIỆT NAM QUA SỰ PHẢN KHÁNG HIỆP ƯỚC NĂM 1874

TRỊNH NHU

Mưu đồ và hành động xâm chiếm của nhà Thanh đối với Việt Nam diễn ra đồng thời với hoạt động xâm lược của đế quốc Pháp ở cuối thế kỷ XIX, kể từ khi Bắc Kỳ bị đánh chiếm lần thứ nhất (1873). Thái độ phản kháng Hiệp ước 1874 của nhà Thanh là biểu hiện tham vọng của một đế chế phong kiến trước nguy cơ Việt Nam bị đế quốc Pháp biến thành thuộc địa. Cũng từ bước khởi đầu đó, mâu thuẫn Pháp — Thanh ngày càng phát triển và đưa tới cuộc chiến tranh Trung — Pháp (1883 — 1885).

I. Thực dân Pháp thương lượng với nhà Thanh để dọn đường đánh chiếm Bắc Kỳ

Thực hiện mưu đồ xâm chiếm Việt Nam, sau khi thiết lập ách thống trị ở Nam Kỳ, thực dân Pháp đã đưa quân ra Bắc, tấn công thành Hà Nội và đánh chiếm nhiều tỉnh ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ vào cuối năm 1873. Hành động thực dân đó đã đưa tới Hiệp ước tháng 3 năm 1874 và Hiệp ước thương mại tháng 8 cùng năm, trong đó thực dân Pháp buộc Triều đình Huế phải thừa nhận nhiều quyền lợi kinh tế và chính trị của chúng ở Việt Nam. Cũng từ đây sự xung đột Pháp — Thanh về vấn đề Việt Nam ngày càng trở nên gay gắt.

Nhà Thanh tuy đã bị nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của vị anh hùng dân tộc Quang Trung đánh bại khi kéo quân sang xâm lược Việt Nam vào năm 1789, nhưng nó vẫn nuôi tham vọng xâm lược các nước nhỏ láng giềng, trong đó có Việt Nam. Vào nửa sau thế kỷ XIX, khi tiến hành xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã tính đến những phản ứng của nhà Thanh mà chúng cần phải gạt bỏ để bảo vệ những lợi ích đã giành được và khẳng định vai trò của mình ở vùng Viễn Đông. Đô đốc Đuy-prê (Dupré), Thống đốc Nam Kỳ, người giữ vai trò quyết định trong hoạt động xâm lược của Pháp ở Bắc Kỳ, trong bức điện mật mã gửi Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa ngày 19-5-1873 đã nêu rõ vị trí ưu thế và thương mại của Bắc Kỳ và sự cần thiết phải nhanh chóng chiếm lấy vùng đất này: «Trên thực tế, Bắc Kỳ đã mở cửa sau thành công của Đuypuy (Dupuis)... Kết quả to lớn đó đánh vào thương mại của Anh, Đức, Mỹ; ta nhất thiết phải chiếm Bắc Kỳ trước người Trung Hoa hay người châu Âu, và phải bảo đảm cho Pháp con đường duy nhất đó. Không yêu cầu viện trợ, tôi tự lo liệu bằng mọi cách, nhất định thành công» [1].

---

(1) Emile Bouchet: «Rapport fait au nom de la 2e Commission des pétitions sur la pétition du St. Jean Dupuis, citoyen français demeurant à Han-Kou (Chine). 14 juin 1879. Versailles, Chambre des Députés. 2e législature-Session de 1879». no 1519, tr. 60.

Tuy chưa được chính phủ Pháp chấp thuận đề nghị trên, Đuypré vẫn quyết định dùng lực lượng quân sự xâm chiếm Bắc Kỳ. Nhưng trong mối quan hệ quốc tế phức tạp lúc bấy giờ, Đuypré vẫn chủ trương giữ địa vị đồng minh của Tự Đức. Hai thái độ dường như trái ngược đó của Đuypré đều xuất hiện do tác động của nhà Thanh vào tình hình Việt Nam, khiến cho thực dân Pháp phải tìm cách đối phó. Chúng muốn xác lập càng nhanh càng tốt chỗ đứng của mình ở Bắc Kỳ, đồng thời vẫn sử dụng danh nghĩa của Triều đình Huế để giải quyết nhiều vấn đề trong mối quan hệ Pháp – Thanh nhằm ngăn chặn nhà Thanh chiếm Bắc Kỳ. Cũng trong bức điện ngày 19-5-1873 gửi Bộ Hải quân và Thuộc địa. Đô đốc Đuypré nhấn mạnh hai ý kiến đó: «Chúng ta phải cắm chân vào đấy (Bắc Kỳ – T.N) hoặc với tư cách là đồng minh của vua Tự Đức, giúp vua gây thanh thế, hoặc bằng cách chiếm đóng quân sự có lý do, nếu vào một ngày nào đó chúng ta có bằng cớ về sự phản phúc của Triều đình Huế và sự ương bướng không chịu thu xếp với chúng ta một cách ổn thỏa» (2).

Vào giữa năm 1873, để thực hiện kế hoạch xâm lược Bắc Kỳ, Đuypré đã sử dụng những biện pháp ngoại giao khẳng định mối lợi của Pháp và Trung Quốc cùng có được ở Bắc Kỳ, khi chúng cùng nhau thiết lập một trật tự kinh tế và mối quan hệ thân thiện. Trong thư gửi Tổng đốc Vân Nam, Đuypré viết: «Tôi được tin những rắc rối xảy ra giữa ông Đuypuy, người Pháp phục vụ Tổng đốc và chính phủ An Nam, tôi sẽ tìm cách giải quyết ngay tức khắc.

Không để ngài Tổng đốc phải bận tâm giải quyết một công việc mà tôi có bổn phận phải làm. Ngài Tổng đốc cũng chẳng phải gửi quân lính giúp đỡ ông Đuypuy. Tôi đã cử F.Garnier ra Bắc Kỳ để làm sáng tỏ vấn đề, đồng thời để tìm cách thiết lập lại một trật tự kinh tế có lợi cho hai dân tộc mà chính phủ Pháp đã giao cho chúng tôi»(3).

Cùng với giọng hòa dịu ấy, và đứng trên quan điểm lợi ích của hai nước do sự hợp tác buôn bán ở Bắc Kỳ đưa lại, Đuypré đã viết thư cho Tổng đốc Quảng Đông-Quảng Tây bày tỏ tình thân thiện với Trung Quốc, và tự cho rằng nước Pháp phải có trách nhiệm giữ gìn an ninh ở Bắc Kỳ: «Quyền lợi của nước Pháp gắn chặt với quyền lợi của An Nam. Nước Pháp đã chia tay với nước này (Việt Nam – T.N), thì cũng phải biết ơn nước khác (Trung Quốc – T.N)... Vậy tôi đề nghị ngài Tổng đốc cho rút quân lính đang đóng trên đất An Nam. Cũng như không gửi thêm quân từ Vân Nam sang nữa để tránh cho quân lính phải xa làng xa nước, tránh phải hành quân vất vả và nguy hiểm.

Được sự đồng ý của chính phủ An Nam, tôi cam đoan bảo vệ một cách có hiệu lực sự buôn bán và quyền lợi của Trung Quốc cũng như quyền lợi của nước Pháp.

Như vậy là không có sự hiểu lầm nào, và tình hữu nghị giữa hai Vương quốc An Nam – Trung Quốc vẫn bền vững muôn đời» (4).

Hoạt động ngoại giao của thực dân Pháp ở Nam Kỳ khá khẩn trương để nhanh chóng tạo ra những điều kiện thuận lợi cho hoạt động quân sự của chúng ở Bắc Kỳ. Đuypré viết thư cho Đơ-giép-phray (De Jeffrey) nêu lên khả năng Trung Quốc chiếm Bắc Kỳ sẽ gây nên những hậu quả vô cùng tai hại đối với chúng: «Vì nếu Trung Hoa chiếm lấy xứ này thì hậu quả chỉ làm cho thuộc địa Anh ở Hồng Kông được những lợi thế buôn bán mà đáng lẽ chúng ta phải

(2) Emile Bouchet. Sách đã dẫn, tr. 53.

(3) Xem Huan Lai Cho, *«Les origines du conflit Franco — Chinois à propos du Tonkin jusqu'en 1883»*, Saigon, 1938, tr. 54.

(4) J. Dupuis. *«Pétition adressée à M M. les Députés»* Paris, 1876, tr.32.

cố gắng dành cho Sài Gòn» (5). Do đó Đuyprê đề nghị Đờ Giepphray vận động trực tiếp và tích cực để Triều đình Bắc Kinh ủng hộ chủ trương của y về vấn đề Bắc Kỳ với lý do nước Pháp và Vân Nam đều có quyền lợi như nhau ở đây và không để cho mối quan hệ thương mại tốt đẹp đã đạt được giữa hai bên bị lỡ dở. Pháp hứa sẽ mở một con đường cần thiết cho các tỉnh miền nam Trung Quốc, và lập một chế độ thuế quan được Vân Nam chấp nhận. Hai bên cùng cam kết không để xảy ra xung đột vũ trang ở Việt Nam. Đuyprê thúc giục ĐờGiép-phray phải hành động khẩn cấp để sau khi Triều đình Bắc Kinh đồng ý, họ sẽ thông báo cho Tổng đốc Quảng Đông biết ý kiến mà Đuy prê viết trong thư gửi Đờ Giép-phray. Hành động táo bạo của Đuy-puy đã gây nên dư luận xôn xao. Đế quốc Anh rất có thể lợi dụng điều đó để xúi giục Trung Quốc chiếm Bắc Kỳ.

Về phía Triều đình Huế, Đuyprê cũng tìm cách thuyết phục và mong muốn Triều đình liên kết với Pháp phản kháng loại trừ mối đe dọa của Trung Quốc đối với Việt Nam, song vẫn giữ mối liên hệ của Pháp với Vân Nam.

Sau một thời gian chuẩn bị, chủ yếu là để phòng sự can thiệp của Trung Quốc, bọn thực dân Pháp ở Nam Kỳ tổ chức cuộc hành quân xâm lược Bắc Kỳ do F.Gácniê chỉ huy. Hành động thực dân đó đã gặp phải sự phản ứng quyết liệt của phong trào nhân dân kháng chiến tại vùng ven Hà Nội và ở nhiều tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng. Và tin thất bại thảm hại của Pháp tại Cầu Giấy ngày 21-12-1873 dội về Pháp gây nên làn sóng dư luận đòi nhà cầm quyền Pháp phải ký Hiệp ước với Triều đình Huế, và rút quân khỏi Bắc Kỳ để tránh khỏi nguy cơ bị tiêu diệt. Mặc dù trong những điều kiện bất lợi về nhiều mặt, và giữa lúc Pháp chưa chuẩn bị đủ lực lượng cho việc đánh chiếm Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã dùng thủ đoạn ngoại giao buộc Triều đình Huế ký Hiệp ước tháng 3-1874 và Hiệp ước thương mại tháng 8 cùng năm với những điều khoản có lợi cho chúng. Nội dung cơ bản nhất của bản Hiệp ước tháng 3-1874 ghi nhận sáu tỉnh Nam Kỳ bị biến thành thuộc địa, xác lập đặc quyền buôn bán của Pháp trên sông Hồng từ biển cho tới Vân Nam, vua nhà Nguyễn phải thi hành chính sách ngoại giao của mình đúng như chính sách ngoại giao của nước Pháp Một nội dung quan trọng nữa của Hiệp ước là nước Pháp thừa nhận chủ quyền và nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam đối với bất cứ một cường quốc nào; nước Pháp hứa sẽ giúp vua Việt Nam duy trì trật tự, an ninh, chống mọi sự tấn công của nước ngoài và tiễu trừ giặc cướp..Điều đó phủ nhận ảnh hưởng của nhà Thanh đối với Triều đình Huế.

Những mục tiêu mà thực dân Pháp. đạt được như đã nêu trên chỉ là một bước trên con đường biến Việt Nam thành thuộc địa của chúng. Phản ánh mưu đồ ấy, Đô đốc Đờ Môngtenhắc (De Montaignac), Bộ trưởng bộ Hải quân và Thuộc địa đã viết trong thư đề ngày 19-4-1875 gửi Đờ-ca-dơ (Decazes), Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, như sau: « Sự can thiệp hiện nay của chúng ta là cái mốc đánh dấu công cuộc bảo hộ sau này phải được thiết lập rõ ràng và phải được chấp thuận »; « mục tiêu thực sự của chúng ta là sự thiết lập sự đô hộ của Pháp trên đất nước An Nam » (6)

2. Nhà Thanh tự bộc lộ tham vọng qua sự phản kháng Hiệp ước năm 1874

Để bảo đảm hiệu lực thi hành của hai bản Hiệp ước đã ký năm 1874, chính phủ Pháp chủ trương thông báo cho Triều đình nhà Thanh biết nội dung của hai văn kiện đó. Khi giao trách nhiệm ấy cho Đờ Rôsơsua (De Rochechouart), đại diện của Pháp ở Trung Quốc, Bộ. trưởng bộ Ngoại giao Đơcadơ lưu ý ông

(5) J. Dupuis: « *Le Tonkin et l'Intervention française* » Paris, 1898.tr.43

(6) « Livre jaune, Affaires du Tonkin », 1 re partie, tr. 38.

ta thuyết phục chính quyền nhà Thanh hai vấn đề quan trọng; đó là việc thừa nhận chủ quyền của vua Việt Nam, sự độc lập hoàn toàn của nhà vua đối với nước ngoài, và việc mở cửa sông Hồng cho thương gia Pháp vào buôn bán. Đơcadơ nhấn mạnh rằng ông tin Tổng lý nha môn, cơ quan ngoại giao của Trung Quốc, sẽ không nêu ra ý kiến gửi quân sang Việt Nam và khẳng định ở đó chỉ có người Pháp mới có quyền lập lại trật tự và giữ gìn an ninh cho dân chúng. Đơcadơ cũng nhắc nhở Đơ Rôsơsua giải thích cho cho Tổng lý nha môn thấy rõ Trung Quốc sẽ thu được nguồn lợi lớn do việc mở cửa sông Hồng cho thương nhân vào buôn bán. Cũng trong chỉ thị đó, Đơcadơ báo cho Đơ Rôsơsua biết những tin tức mới nhất do bộ Hải quân và Thuộc địa cung cấp về giới quan chức ở Vân Nam phản ứng yêu cầu này của nước Pháp.

Khi chuẩn bị thông báo các Hiệp ước năm 1874 cho Triều đình nhà Thanh, trong giới cầm quyền Pháp có hai quan điểm khác nhau. Phái quân sự, trong đó có Đô đốc Đuyprê và Đô đốc Đờ Môngtenhắc, chủ trương tuyên bố rõ Bắc Kỳ là « một bộ phận phụ thuộc của chính quyền Sài Gòn ». Phái ngoại giao, đứng đầu là Đơcađơ, thì nhấn mạnh đến vai trò độc lập của Triều đình Tự Đức. Trước tình hình đó, Đờ Rôsơsua khi thông báo cho nhà cầm quyền Trung Quốc đã lướt qua cả hai quan điểm trên và chỉ nhấn mạnh đến việc đánh đuổi giặc cướp Trung Hoa khỏi Bắc Kỳ và việc thiết lập một địa điểm buôn bán với Pháp ở Vân Nam. Mặc dù trong thư viết cho Cung thân vương Dịch Hân, người đứng đầu Tổng lý nha môn, kèm theo bản sao Hiệp ước tháng 3-1874, Đờ Rôsơsua không nói tới vấn đề trọng yếu là khẳng định vai trò của nước Pháp đối với Việt Nam.

Phản ứng cấp thời của nhà Thanh, qua lá thư của Cung thân vương Dịch Hân gửi Đơ Rôsơsua ngày 15-6-1875, đã thể hiện những quan điểm của nó trái ngược với những điều mà chính phủ Pháp mong muốn nhà cầm quyền Trung Quốc thừa nhận. Lá thư có đoạn viết: « Nước An Nam, còn gọi là nước Việt Nam, từ lâu đã là nước chư hầu của Trung Hoa, và từ lâu dân chúng Trung Hoa đã có quan hệ với các nước chư hầu láng giềng về việc buôn bán, mà tính chất của nó thay đổi theo từng vùng. Tôi cần phải ra lệnh cho mở một cuộc điều tra ở Vân Nam về vấn đề này; khi nhận được kết quả điều tra, chúng tôi sẽ thảo luận về vấn đề đặt ra »(7). Cũng trong thư trên, Cung thân vương Dịch Hân nói rõ trong Hiệp ước không có điểm nào ghi nhận việc mở một thương cảng ở Vân Nam, và từ lâu nước Việt Nam vẫn nhờ Trung Quốc đánh dẹp giặc cướp, cũng như hiện nay binh lính Trung Quốc đang ở biên giới Vân Nam là nhằm mục đích che chở cho nước này khỏi những cuộc tấn công của bọn giặc cướp. Một trong những vấn đề quan trọng mà Trung Quốc khẳng định « An Nam từ lâu là nước chư hầu của Trung Quốc », chính là họ tự thừa nhận vai trò « tôn chủ » của mình; và ý kiến đó đã xóa bỏ một nội dung cơ bản của Hiệp ước tháng 3-1874. Bản dịch chữ Pháp không lột tả đúng nghĩa của câu đó (F. Xse-đe, người phiên dịch của đoàn ngoại giao Pháp, dịch là « nước An Nan xưa kia là chư hầu của Trung Quốc », khiến cho Đờ Rôsơsua nghĩ rằng câu trả lời của Cung thân vương Dịch Hân hay hơn điều ông ta mong muốn (8). Thực ra trong lá thư của mình, Cung thân vương Dịch Hân đã

---

(7) Xem: Huan Lai Cho: Sách đã dẫn, tr. 90.

(8) Huan Lai Cho trong cuốn « *Les origines du conflit Franco—Chinois...* » (đã dẫn) cho rằng câu dịch sai đó đã thúc đẩy nước Pháp sử dụng nhiều mưu đồ mới đối với Bắc Kỳ và đưa tới sự xung đột đang hình thành giữa Pháp và Trung Quốc càng trở nên phức tạp. Sự thật không phải như vậy.

nói rõ: «Trung Quốc không thể từ chối việc che chở và giúp đỡ nước chư hầu của mình» (chỉ nước VN – TN).

Về vấn đề mở cửa sông Hồng và lập quan hệ buôn bán với Pháp ở Vân Nam, sự từ chối của Cung thân vương Dịch Hân rất phù hợp với quan điểm của nhiều quan chức Trung Quốc lúc ấy. Vào năm 1875, Sầm Dục Anh, Tổng đốc Vân Nam, dâng sớ lên vua Quang Tự đã trình bày những khó khăn của Vân Nam như đất xấu, dân nghèo, lại mới trải qua cuộc bạo động lớn của những người theo đạo I – xlam ở địa phương; dân buôn ở Vân Nam chỉ buôn thúng bán mẹt, lại phải nạp rất nhiều thứ thuế nên dân buôn sống rất khổ cực. Nếu như cho phép người nước ngoài vào Vân Nam buôn bán, họ vừa được hưởng những đặc quyền về thuế khóa, vừa giỏi buôn bán, lẽ tất nhiên họ sẽ chiếm mất thị trường của tỉnh này. Từ đó một hậu quả nghiêm trọng sẽ xảy ra ở Vân Nam: «Hết kế sinh nhai, dân chúng đói nghèo tất nhiên phải nổi loạn. Mặt khác, những quân vô loài về hùa với bọn thương gia nước ngoài sẽ tìm cách chống lại chính quyền và coi thường luật pháp. Việc mở cửa cho người nước ngoài vào buôn bán không thể thực hiện được ở Vân Nam là một tỉnh nghèo và xa Kinh đô»(9). Ý kiến trên của Sầm Dục Anh càng góp phần làm gia tăng thêm thái độ cương quyết của Triều đình nhà Thanh chống lại việc thiết lập quan hệ buôn bán với nước ngoài ở Vân Nam.

Ngay sau khi được chính phủ Pháp thông báo Hiệp ước 1874, vua Quang Tự cử Lý Hồng Chương đi Vân Nam để thảo luận với Sầm Dục Anh tìm ra cách giải quyết khôn ngoan và thận trọng; song bằng bất cứ một biện pháp nào, các viên quan đó đều phải thực hiện ý đồ của nhà vua là cự tuyệt việc buôn bán với người nước ngoài ở Vân Nam.

Trong lúc Pháp và Trung Quốc đang bất đồng với nhau về những nội dung cơ bản của Hiệp ước 1874, và bọn thực dân Pháp rất mong muốn Triều đình Huế ủng hộ những quan điểm của Pháp thì năm 1876, Tự Đức cử một đoàn sứ thần do Bùi Ân Niên, Hữu Thị lang bộ Lễ, làm Chánh sứ sang Bắc Kinh. Đây là đoàn sứ thần – VN đầu tiên sang Trung Quốc kể từ sau khi Hiệp ước 1874 được ký kết. Đờ Kécgarađéc (De Kergaradec), Lãnh sự Pháp ở Hà Nội, rất quan tâm đến sự kiện đó và đã viết thư cho Đô đốc Duyprê bày tỏ sự lo lắng của mình: «các hoạt động xấu hay tốt của đoàn Sứ thần ấy có thể sau này được nêu lên thành những tiền lệ»(10). Đờ Kécgarađéc đã hỏi các sứ thần VN trước khi họ đi, về việc họ có đến thăm viên Bộ trưởng Pháp ở Trung Quốc không? Các sứ thần đã trả lời rằng về việc này, họ đã nhận được chỉ thị là khi xong nhiệm vụ, họ sẽ đến thăm viên Bộ trưởng Pháp, nhưng phải được các quan chức Trung Hoa chấp thuận. Hơn thế nữa, bọn thực dân Pháp còn muốn vận động Triều đình Huế bãi bỏ việc cử đoàn sứ thần VN sang Trung Quốc. Ở một mức độ khác, Đơcadơ cũng đặt ra những vấn đề về mối quan hệ giữa Triều đình Huế và Triều đình nhà thanh: «có nên sợ những dấu hiệu của sự tôn kính của vua Tự Đức đối với Thiên triều và những quan hệ tăng cường của nhà vua đối với chính phủ Bắc Kinh thông qua các sứ thần gửi sang Trung Quốc? Đó có phải là dấu hiệu tiếp tục của những quan hệ thân thiết hơn khiến ông vua trên trở thành một cánh tay trợ lực cho một chính sách không thân thiện với các cường quốc châu Âu?»(11).

Nhằm xác định rõ với Pháp mối quan hệ của mình đối với Triều đình Huế, Triều đình Bắc Kinh đã tiếp đón đoàn sứ thần Việt Nam với những nghi thức đã từng được thực hiện trước đây. Và đoàn

(9) (10) (11) *Livre jaune. Affaires du Tonkin.* 1re partie, tr. 60, 62.

sứ thần VN không tới thăm Bộ trưởng Pháp ở Bắc Kinh, trái với điều mong muốn của giới thực dân Pháp. Tất cả những điều đó đều không tách rời với quan điểm và thái độ của nhà Thanh đối với Hiệp ước 1874, và đều góp phần bổ sung và khẳng định thêm những quan điểm mà họ đã trình bày. Nhiều quyết định và hành động của nhà Thanh để biểu thị uy quyền của họ đối với Việt Nam đã được thực hiện, khiến cho giới quân sự và ngoại giao Pháp hiểu rằng nhà Thanh không hề từ bỏ quan điểm của mình đối với nước «chư hầu này, mặc dù chính phủ Pháp đã tìm mọi cách thuyết phục. Vào đầu năm 1880, Patơnốt (Pátenôtre) đại biện của Pháp ở Trung Quốc liên tục báo cáo về bộ Ngoại giao Pháp nhiều tin về mối quan hệ Trung Quốc – Việt Nam. Ngày 10-1-1880, ông ta gửi về bộ Ngoại giao Pháp bản án tử hình tên tướng cướp Lý Dương Tài, kẻ đã nhiều năm hoành hành ở Bắc Kỳ, đăng trên báo *Bắc Kinh nguyệt san*. Tờ báo đã bình luận về tin đó như sau: «Triều đình Bắc Kinh làm ráo riết việc này để nhắc nhở mối quan hệ chư hầu mà Triều đình đòi hỏi. Việc này đáng được chúng ta chú ý lắm». Tiếp đó, ngày 4-3-1880, trong một thư khác gửi Đờ Phrâyxinê (De Freycinet), Bộ trưởng Bộ ngoại giao Pháp, Patơnốt thông báo bản sớ của Tổng đốc Quảng Tây gửi về triều đình, trong đó vấn đề quyền «tôn chủ» của Trung Quốc đối với Việt Nam lại càng lộ rõ hơn những tài liệu trước kia. Và trong lá thư gửi vua Tự Đức, viên Tổng đốc này đã tự đặt mình ngang hàng với vua Việt Nam. Trên cơ sở những tài liệu đó, Patơnốt nhận xét: «Về mặt này, những điều cho thấy trong tờ sớ mới đây của Tổng đốc Quảng Tây rất quý, cần phải ghi nhớ. Tự nó đã đủ để xác định tính cách của những quan hệ hiện nay giữa An Nam và Trung Quốc. Không còn nghi ngờ gì, nó sẽ còn tồn tại mãi cho đến lúc người ta đi đến quyết định buộc chính phủ Huế phải thi hành những điều khoản của Hiệp ước 1874»(12).

Cho đến năm 1880, bằng những văn kiện trả lời trực tiếp chính phủ Pháp hoặc bằng những hành động gián tiếp, nhà Thanh đều muốn khẳng định vai trò «tôn chủ» của mình đối với Bắc Kỳ và cũng không chấp nhận việc mở cửa Vân Nam để buôn bán với Pháp. Như vậy nhà Thanh cũng gạt bỏ những mục tiêu mà Pháp muốn đạt được khi đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất và khi ép buộc Triều đình Huế ký các Hiệp ước năm 1874. Vua tôi nhà Thanh muốn sử dụng lý do về sự bất đồng của mình đối với các Hiệp ước đó để can thiệp sâu hơn vào vấn đề Việt Nam đến mức tự cho mình có thẩm quyền đứng ở một phía để đàm phán với chính phủ Pháp về vấn đề Bắc Kỳ.

Từ cuối năm 1880 đến tháng 3 năm 1882, tức là trước khi Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, nhà Thanh đã chủ động đặt vấn đề ở một mức độ quyết liệt hơn phủ nhận Hiệp ước 1874 và đòi chính phủ Pháp phải thừa nhận Việt Nam là nước chư hầu của Trung Quốc. Cũng trong thời gian này, Tăng Kỷ Trạch, Đại sứ Trung Quốc ở Pháp được vua Quang Tự giao quyền đàm phán trực tiếp với Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và nhiều quan chức cao cấp của chính phủ Pháp về vấn đề Bắc Kỳ.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, ngay từ những cuộc tiếp xúc đầu tiên với những quan chức Pháp, Tăng Kỷ Trạch đã nói rằng do mối quan hệ «chư hầu» và «Thiên triều» giữa Việt Nam với Trung Quốc mà vấn đề Bắc Kỳ đã khiến cho Trung Quốc phải quan tâm. Ngày 25-1-1880, khi yết kiến Đờ Phrây-xi-nê, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp, Tăng Kỷ Trạch đã chất vấn ông ta về những tin đồn sắp xảy ra cuộc xung đột Pháp–Việt. Đờ Phrâyxinê bảo đảm với Tăng là không có lý do gì diễn ra cuộc xung đột đó. Vào ngày 10-11-1880, từ Pêtécbua, nơi đang diễn ra cuộc thương lượng

(12) *Livre jaune*, 1re artic. Sách đã dẫn, tr. 149.

giữa Tăng Kỷ Trạch với chính phủ Nga Tăng đã viết thư cho Báctêlêmy Xanh Ê-len (Barthélémy Saint Hélaine), Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp, yêu cầu cho biết những tin tức về việc chính phủ Pháp điều quân ra Bắc Kỳ có đúng không, và từ khi có cuộc yết kiến của ông ta với Đờ Phrâyxinê đến nay, chủ trương của chính phủ Pháp có sự thay đổi nào không. Bức thư có đoạn viết. «Tôi mong Ngài Bộ trưởng cho tôi biết chủ trương của chính phủ Pháp về vấn đề Bắc Kỳ. Vì chắc không cần phải nói Ngài cũng rõ là chính phủ Trung Quốc không thể bàng quan đối với những sự việc diễn ra có thể làm thay đổi tình hình chính trị ở một nước sát Trung Quốc như Vương quốc Bắc Kỳ (Việt Nam — T.N), một nước cho đến bây giờ vẫn nhận ấn tín của Hoàng đế Trung Hoa» ([13]).

Để thống nhất quan điểm của giới ngoại giao Pháp trong cuộc tranh luận với Trung Quốc về vấn đề Việt Nam, trước khi trả lời Tăng Kỷ Trạch, ngày 26-11-1880, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp đã viết thư cho Bu-rê (Bourée), Bộ trưởng Pháp ở Trung Quốc, nói rõ quan điểm của bộ Ngoại giao và bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp là: bất cứ một hành động chư hầu nào của phía Việt Nam, bất cứ một ý muốn «tôn chủ» nào của nước thứ ba đối với Việt Nam sẽ trực tiếp chống lại quyền lợi của nước Pháp.

Trong thư trả lời Tăng Kỷ Trạch ngày 27-12-1880, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp một lần nữa bác bỏ những ý kiến của phía Trung Quốc đã nêu ra về quyền «tôn chủ» của họ đối với Việt Nam, và tự cho rằng nước Pháp có trách nhiệm bảo vệ trật tự, an ninh của Việt Nam, và chống lại mọi ưs tấn công của nước ngoài như Hiệp ước 1874 đã quy định: «Đến lượt tôi, tôi không khó khăn để báo cho ông biết việc chính phủ Cộng hòa Pháp có ý định thi hành đúng những điều khoản trong Hiệp ước 1874 và làm hết trách nhiệm của mình đã đặt ra cho nước Pháp. Chính phủ Pháp rất thấu hiểu sự quan tâm của Triều đình Trung Quốc cũng như của chính phủ chúng tôi về sự giữ gìn trật tự, an ninh ở một nước giáp giới với đất của Thiên triều. Chính phủ Pháp sẽ làm hết sức mình để không có một khó khăn nào hay một sự hiểu lầm nào có thể xảy ra giữa nước Pháp và chính phủ Trung Quốc» ([14]).

Không thể chấp nhận được những điều trên, Tăng Kỷ Trạch đến gặp ngay tướng Săngdi (Chanzy), Đại sứ Pháp ở Pêtécbua, để thảo luận về vấn đề Bắc Kỳ. Tăng Kỷ Trạch cho rằng nước Việt Nam đã thừa nhận quyền «tôn chủ» của Trung Quốc và nhà Thanh có quyền quan tâm đến tất cả những sự việc gì xảy ra trên biên giới nước mình, cũng như tất cả những sự việc nào có thể làm thay đổi mối quan hệ giữa Trung Quốc với một nước mà nhà vua nước ấy đã nhận ấn tín của Trung Quốc trao cho. Tăng Kỷ Trạch còn phàn nàn là bức thư không đả động đến những tin đồn về việc nước Pháp có ý định sáp nhập Bắc Kỳ mà ông ta đã báo cho Báctêlêmy Xanh Êlen và Đờ Phrâyxinê biết.

Trong khi Tăng Kỷ Trạch liên tục phản kháng chính phủ Pháp xóa bỏ quyền «tôn chủ» của nhà Thanh đối với Việt Nam, thì về mặt quân sự, Trung Quốc đã đưa tàu thủy có trang bị súng hạng nặng đi lại trên nhiều sông ở Bắc Kỳ.

Những hành động trên của phía Trung Quốc diễn ra trong lúc chính phủ Pháp, do sự thôi thúc của các giới tư bản, đã quyết định dùng sức mạnh quân sự để chiếm Bắc Kỳ. Một bản kế hoạch của bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp đã chuẩn bị xong vào cuối năm 1880 để thực hiện quyết định trên. Chính phủ Pháp chủ trương cần phải cho Trung

(13) *Livre jaune* Sách đã dẫn, tr.136.
(14) Livre jaune,... Sách đã dẫn, tr. 165

Quốc biết rằng nước Việt Nam đã thoát khỏi mọi sự ràng buộc với bất cứ một cường quốc nào ngoài nước Pháp. Cuối tháng 4-1881, Đô đốc Cluê (Cloué), Bộ trưởng bộ Hải quân và Thuộc địa, đã chỉ thị cho Lơ Mia đơ Vile (Le Myre de Vilers) phải giải quyết dứt khoát mối quan hệ của Triều đình Huế với nước ngoài. Nước Pháp có quyền kiểm soát mọi quan hệ ngoại giao của Triều đình Huế, và nước Việt Nam phải thực hiện mọi công việc của một nước chư hầu đối với nước Pháp. Trong phiên họp ngày 21-7, Quốc hội Pháp đã quyết định bổ sung thêm 2 triệu rưỡi phrăng cho việc tăng cường lực lượng hải quân ở Bắc Kỳ.

Thái độ và hành động quyết liệt nói trên của chính phủ và Quốc hội Pháp càng làm cho Triều đình nhà Thanh phản ứng mạnh mẽ hơn nhằm thực hiện tham vọng «tôn chủ» của mình đối với Việt Nam. Ngày 24-9-1881, Tăng Kỷ Trạch gửi công hàm tới Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp nói rằng chính phủ Trung Quốc không thừa nhận Hiệp ước 1874, và quyền «tôn chủ» của Trung Quốc đối với Việt Nam cũng không hề thay đổi, dù cho nước Pháp thừa nhận quyền độc lập của Việt Nam. Do đó nước Pháp không thể triển khai những hoạt động của mình ở Bắc Kỳ nếu không có sự thỏa thuận của Trung Quốc. Sau khi nhận được ý kiến trả lời của Gămbétta (Gambetta), Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp ngày 1-1-1882 phản bác những luận điểm trên của phía Trung Quốc Tăng Kỷ Trạch đã viết thư cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp nhấn mạnh rằng Việt Nam từ xưa là nước chư hầu của Trung Quốc, và ngày nay cũng vẫn như vậy. Do đó Hiệp ước 1874 không có cơ sở để đứng vững được.

Cùng một dòng suy nghĩ như Tăng Kỷ Trạch, trong giới quan chức Trung Quốc có nhiều người viết sớ gửi lên vua Quang Tự trình bày ý kiến của họ về vấn đề Việt Nam. Từ những lời tâu của Tổng đốc Lưỡng Quảng. Tổng đốc Vân Quí và của một số viên quan của Triều đình nhà Thanh đã toát lên ý đồ chung của họ là Trung Quốc phải giữ vững vai trò «tôn chủ» của mình đối với các nước chư hầu, mà Việt Nam là một nước quan trọng trong số các nước phụ thuộc đó.

Như vậy cho đến đầu năm 1882, trước khi Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, sự đụng độ giữa giới cầm quyền Pháp và Trung Quốc về vấn đề Việt Nam ngày càng thêm gay gắt. Sự đối địch giữa hai bên trên lĩnh vực ngoại giao được biểu hiện cả về chính trị và kinh tế. Chính phủ Pháp cố sử dụng chiêu bài độc lập của Việt Nam để khẳng định sự lệ thuộc của Việt Nam vào nước Pháp và dứt bỏ mối quan hệ giữa Triều đình Huế với nhà Thanh. Vấn đề thứ hai là hệ quả của vấn đề thứ nhất, và gắn chặt với mưu đồ thôn tính Việt Nam của thực dân Pháp. Để đạt được mục đích ấy, chính phủ Pháp tìm mọi cách gạt bỏ từng bước, càng sớm càng tốt, sự can thiệp của nhà Thanh vào vấn đề Việt Nam. Đồng thời chính phủ Pháp còn đề phòng tư bản Anh và một số nước khác đang dòm ngó Việt Nam và muốn chen chân vào thị trường quan trọng này. Về kinh tế, Pháp muốn độc quyền con đường buôn bán trên sông Hồng và sự thông thương với Vân Nam, một mối lợi lớn cần giành lấy trong điều kiện Pháp chưa thiết lập được quyền cai trị của chúng ở Bắc Kỳ.

Để chống lại sự vận động của chính phủ Pháp về việc thừa nhận các Hiệp ước năm 1874, nhà Thanh luôn luôn tự khẳng định vị trí «tôn chủ» của họ đối với Việt Nam và như vậy có nghĩa là Việt Nam là nước chư hầu của Trung Quốc. Đó là điểm quan trọng nhất mà suốt trong quá trình thương thuyết với Pháp, nhà Thanh luôn luôn bám giữ. Bên cạnh đó, nhà Thanh cũng từ chối mở cửa Vân Nam buôn bán với Pháp.

(Xem tiếp trang 96)

NHÌN LẠI CÔNG NGHIỆP Ở HÀ NỘI THỜI KỲ 1961-1965

ĐINH QUANG HẢI

THỦ đô Hà Nội, trái tim của cả nước, trung tâm kinh tế – chính trị, trung tâm văn hóa và du lịch của đất nước. Hà nội còn là một trong những trung tâm công nghiệp quan trọng và lớn nhất nước ta. Các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp và các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp phân bố khá dày đặc trên địa bàn nội, ngoại thành Hà Nội. Trong quá trình xây dựng và phát triển của công nghiệp ở Hà Nội còn có nhiều vấn đề đặt ra cần được quan tâm nghiên cứu. Việc tìm hiểu và làm sáng rõ hơn bằng những tư duy mới về tình hình của công nghiệp ở Hà Nội thời kỳ 1961–1965 có một tầm quan trọng đặc biệt. Nó mở đầu cho một giai đoạn mới trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Hà Nội nói riêng, ở miền Bắc nói chung trên cơ sở của những quan hệ sản xuất mới. Đó là thời kỳ chúng ta đã đạt được những thành tựu khá rực rỡ, đã để lại những bài học kinh nghiệm quý báu.

I – Những biến đổi to lớn.

Hà Nội sau ngày tiếp quản (10-10-1954) là một thành phố lạc hậu về mọi phương diện: kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội. Nền công nghiệp què quặt, quá yếu ớt, cơ sở vật chất và trang bị kỹ thuật quá nghèo nàn, lạc hậu. Cả Hà Nội chỉ có 9 xí nghiệp công nghiệp, trong số đó nhiều xí nghiệp đã bị đình đốn hoặc hoạt động cầm chừng do thiếu nguyên liệu, do một số thiết bị, phụ tùng quan trọng bị địch phá hoại hoặc tháo gỡ đem theo vào miền Nam. Ngoài ra còn có 9 cơ sở công nghiệp do chúng ta thành lập và chuyển từ vùng tự do về Hà Nội. Tiểu thủ công nghiệp cũng rất nhỏ bé và phát triển tự phát do bị ảnh hưởng bởi chính sách cai trị của thực dân Pháp. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp bị chèn ép, kìm hãm và cạnh tranh sản xuất làm cho không phát triển lên được. Một số nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống, có giá trị như dệt vải, chạm, khảm, sơn mài v.v... bị giảm sút, thậm chí bị mai một. Cả Hà Nội chỉ còn 1500 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp với khoảng 5 000 người làm. Trong khi đó có tới 77000 người thất nghiệp, chiếm 14.5% dân số toàn thành phố [1]. Ở nông thôn nạn đói kém, mất mùa thường xuyên xảy ra, làn sóng nông dân kéo vào Hà Nội tìm kiếm công việc làm ngày càng đông, làm cho tình hình thành phố ngày càng thêm phức tạp.

Để khắc phục tình hình khó khăn trên đây và quán triệt chủ trương, đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng, nhân dân thủ đô Hà Nội đã triển khai thực hiện « kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa » (1955–1957): « Kế hoạch cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa » (1958–1960). Cùng với việc khôi phục và cải tiến cơ sở vật chất kỹ thuật đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã có sẵn, nhiều xí nghiệp công nghiệp và cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp mới đã được xây dựng và đưa vào sản xuất. Đó là các nhà máy: bóng đèn –

phích nước, diêm Thống nhất, gỗ dán Cầu Đuống, cơ khí Hà Nội v.v...

Khu vực tiểu thủ công nghiệp được tổ chức và sắp xếp lại sản xuất. Năm 1957 đã có 14.900 lao động được sắp xếp vào các tổ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, bước đầu làm ăn có tiến bộ. Nhìn chung sản xuất công nghiệp đã được nâng lên hơn trước. Giá trị tổng sản lượng của công nghiệp năm 1957 đạt 138 triệu 336 nghìn đồng. Tốc độ tăng giá trị tổng sản lượng công nghiệp nếu lấy năm 1955 bằng 100%, thì năm 1957 đạt 131,52%. Đời sống vật chất và tinh thần của công nhân được cải thiện từng bước. Từ năm 1955 đến năm 1957 đã tiến hành 3 đợt tăng lương. Sau năm 1954 tăng 50% lương; cuối năm 1955 bước đầu cải tiến tiền lương và tăng lương; tháng 10-1956 tăng 12% lương.

Tháng 4-1959 Đảng bộ Hà Nội đã họp và thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ hai năm (1959—1960). Nghị quyết nêu rõ « Cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng bộ, trong 2 năm sẽ hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, đối với nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... » (2)

Thực hiện Nghị quyết của Đảng bộ, nhân dân Thủ đô Hà Nội đã tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh theo hướng đảm bảo lợi ích phát triển sản xuất, đưa những nhà tư sản đi theo con đường cải tạo hòa bình, giúp họ tiếp thu cải tạo và phát huy ảnh hưởng tốt về chính trị, mở đầu là nhà máy da Thụy Khê, tiếp đó là các xí nghiệp: dệt Cự Doanh, cơ khí Tự lực, xe đạp Dân sinh... Công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở Hà Nội hoàn thành vào cuối năm 1960. Kết quả: 94% tổng số cơ sở sản xuất, 96% tổng số công nhân, 96% tổng số vốn đăng ký kinh doanh đã hợp doanh với nhà nước.

Kết thúc thời kỳ khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa (1955—1960), bộ mặt công nghiệp ở Hà Nội khởi sắc. Đến cuối năm 1960, đã có thêm 20 cơ sở công nghiệp mới được xây dựng và đưa vào sản xuất, nâng tổng số lên 115 xí nghiệp, trong đó có 53 xí nghiệp nhóm A, 62 xí nghiệp nhóm B. Nhiều chuyên ngành mới đã ra đời như: cơ khí chế tạo, hóa chất cao su v.v... Quan hệ sản xuất mới được xác lập, 90% số thợ tiểu thủ công nghiệp đã được tổ chức lại, trong số đó có 40% số thợ tiểu thủ công nghiệp đã vào các hợp tác xã bậc cao. Kết quả sản xuất công nghiệp đạt được những tiến bộ đáng kể. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1960 đạt 365 triệu 956 nghìn đồng, tăng 8,5 lần so với năm 1955. Tỷ trọng giá trị tổng sản lượng công nghiệp ở Hà Nội chiếm 25,1% giá trị tổng sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc. Do quản lý tốt, thị trường, giá cả được giữ vững, sản xuất được đẩy mạnh, nên đời sống của công nhân được nâng cao, tiền lương thực tế năm 1960 tăng 25% so với năm 1957.

Trải qua 6 năm xây dựng, cải tạo và phát triển, công nghiệp ở Hà Nội, đã có những chuyển biến cách mạng sâu sắc, những biến đổi to lớn về chất lượng: Từ một nền công nghiệp què quặt, lạc hậu và phụ thuộc, chúng ta đang xây dựng một nền công nghiệp tự chủ, toàn diện, từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động được củng cố thêm vững chắc. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Hà Nội tháng 1-1961 đã chỉ rõ « Hà Nội đã chuyển từ thành phố tiêu phí sang một thành phố sản xuất ». Kết quả đó đã tạo ra những tiền đề vật chất và tinh thần thuận lợi để nhân dân thủ đô Hà Nội bước vào thực hiện thành công kế hoạch dài hạn đầu tiên – kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961—1965).

II — Mấy nét về công nghiệp ở Hà Nội thời kỳ 1961—1965—bài học kinh nghiệm.

Sau Đại hội toàn quốc lần thứ ba của Đảng (năm 1960) miền Bắc nước ta

chuyển sang thời kỳ lấy xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội làm nhiệm vụ trọng tâm, đồng thời tiếp tục hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới.

Chấp hành đường lối của Đại hội Đảng, từ ngày 25 tháng 1 đến ngày 2 tháng 2 năm 1961, Đảng bộ Hà Nội họp Đại hội lần thứ hai. Đại hội đã thông qua kế hoạch hai năm (1961–1962), vạch ra phương hướng phát triển công nghiệp ở Hà Nội trong thời gian này là «Ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, lấy sản xuất công nghiệp (bao gồm cả tiểu, thủ công nghiệp) làm trọng tâm» (3).

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ hai, công nghiệp Hà Nội đã bước vào thời kỳ phát triển mới. Trước hết xét về cơ cấu của công nghiệp ở Hà Nội, ta nhận thấy có nhiều điểm tiến bộ. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong khu vực sản xuất công nghiệp đã được tăng cường. Nếu lấy năm 1960 vốn đầu tư xây dựng cơ bản bằng 100% thì năm 1962 tăng lên đến 237,7%. Những xí nghiệp nhỏ, phân tán được tổ chức và sắp xếp lại hình thành những xí nghiệp tập trung, với thiết bị được cải tiến, đổi mới, kỹ thuật được nâng cao, đi đôi với việc khôi phục, mở rộng các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã có sẵn, nhiều cơ sở sản xuất tiểu thủ công mới đã được xây dựng, thu hút hàng vạn lao động chưa có việc làm, đặc biệt trong số đó có 520 Việt kiều mới về nước (4). Từ chỗ mới có 64 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh trung ương và 51 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh địa phương năm 1960, đến năm 1961 đã tăng lên 93 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh trung ương, 55 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh địa phương và 793 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Các phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa, với nội dung chủ yếu là hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật, được mở rộng trong toàn ngành công nghiệp, tạo ra khí thế mới trong lao động sản xuất. Nét nổi bật trong phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa là phong trào thi đua «Học tập Duyên Hải, đuổi kịp và vượt Duyên Hải». Nhiều nhà máy, xí nghiệp đã vượt kế hoạch Nhà nước 6 tháng đầu năm 1961 với tỷ lệ cao, đưa mức sản xuất từ gấp đôi lên gấp bảy lần so với cùng kỳ năm trước. Do công tác cải tiến kỹ thuật và phong trào thi đua xã hội chủ chủ nghĩa được thực hiện tốt, nên kết quả sản xuất đã đạt được những tiến bộ đáng kể. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp (gồm cả tiểu thủ công nghiệp) năm 1962 đạt 588 triệu 179 nghìn đồng, tăng 67% so với năm 1960. Công nghiệp ở Hà Nội đã sản xuất thành công nhiều sản phẩm mới, đạt trình độ chính xác cao như: máy tiện T61, máy khoan K61 v v... Nhiều loại sản phẩm phục vụ sản xuất và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân như: máy bơm nước các loại, đồ sắt xây dựng, quạt bàn, giấy viết, gạch ngói, cày, bừa cải tiến v.v... đã được sản xuất trong thời kỳ này.

Sự phát triển của công nghiệp ở Hà Nội, với việc tăng lên nhanh chóng số lượng các nhà máy, xí nghiệp, đã dẫn đến sự tăng nhanh số lượng công nhân trong khu vực sản xuất này. Năm 1962 có 52000 công nhân, tăng 24000 công nhân so với năm 1960. Đời sống vật chất và văn hóa của công nhân không ngừng được cải thiện, từng bước được nâng cao. Công tác an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp được quan tâm chú ý. Một số khu tập thể mới được xây dựng, trường, học, nhà trẻ, phòng khám, chữa bệnh, rạp hát, rạp chiếu bóng được xây dựng ngày càng nhiều. Thực tế đó đã chứng tỏ sự cố gắng rất lớn của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Thủ đô trong cuộc xây dựng và phát triển kinh tế–xã hội, nhằm thực hiện những mục tiêu mà nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố đã đề ra.

Trên cơ sở thắng lợi của kế hoạch 2 năm (1961 – 1962) và căn cứ vào thực tiễn tình hình, nhiệm vụ mới, từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 8 tháng 7 năm 1963 Đảng bộ Hà Nội đã họp Đại hội lần thứ ba. Đại hội đã đề ra nhiệm vụ của ngành công nghiệp Hà Nội trong những năm 1963 – 1965 là « Thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đồng thời tiếp tục hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, nâng cao trình độ quản lý kinh tế, tài chính, xúc tiến cách mạng kỹ thuật, tư tưởng và văn hóa, ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, trọng tâm là sản xuất công nghiệp (bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp » (5).

Đầu năm 1963, trong ngành công nghiệp ở Hà Nội đã diễn ra phong trào hưởng ứng cuộc vận động nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế, tài chính, cải tiến kỹ thuật, chống quan liêu, lãng phí, tham ô, gọi tắt là cuộc vận động « ba xây, ba chống ». Cuộc vận động đó đã góp phần tích cực vào việc đẩy mạnh sản xuất, hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước.

Trong thời kỳ này, vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho khu vực sản xuất công nghiệp được chú trọng hơn. Từ năm 1961 – 1965, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 123 triệu 443 nghìn đồng. Nhiều xí nghiệp công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ loại lớn và loại vừa đã được xây dựng và đưa vào sản xuất. Đối với khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cũng đã được quan tâm hơn. Các cơ sở sản xuất được tổ chức và sắp xếp lại sản xuất, trang bị kỹ thuật được cải tiến và tăng cường thêm, do đó trình độ sản xuất đạt khá cao, không thua kém các xí nghiệp quốc doanh. Tính đến năm 1965 ở Hà Nội đã có 131 xí nghiệp công nghiệp (53 xí nghiệp nhóm A, 77 xí nghiệp nhóm B) và 431 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, tăng 17,5 lần so với năm 1955. Đặc điểm hết sức quan trọng là trên địa bàn Hà Nội đã hình thành một khu công nghiệp tương đối tập trung. Về phía Tây nam có các nhà máy cơ khí Hà Nội, cao su Sao vàng, xà phòng, thuốc lá Thăng Long, bóng đèn – phích nước Rạng đông. Về phía đông nam có các nhà máy dệt 8-3, bánh kẹo Hải Hà, hoa quả và một số nhà máy thuộc các ngành sản xuất cơ khí. Về phía Bắc có các nhà máy xe lửa Gia Lâm, gỗ diêm Cầu Đuống. Về phía Nam có các nhà máy pin Văn Điển phân lân Văn Điển, đại tu ôtô số 1, đường Vạn Điểm... Bức tranh về một cơ cấu công nghiệp tương đối toàn diện ở Hà Nội đã bắt đầu hình thành, bao gồm CNQD trung ương, CNQD địa phương và tiểu thủ công nghiệp hợp tác hóa. Trong đó CNQD đã lớn mạnh, ngày càng nắm vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Đặc điểm này đã tạo nên ở Hà Nội một hệ thống sản xuất công nghiệp, cho phép sử dụng được những nhân tố tích cực hiện có trong nền kinh tế quốc dân, sử dụng được các nguồn tài nguyên và sức lao động dồi dào của Hà Nội.

Để có thể khai thác triệt để những khả năng về cơ sở vật chất kỹ thuật, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề, công nghiệp ở Hà Nội đã xây dựng được những ngành công nghiệp mũi nhọn như: cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, công nghiệp điện tử, sản xuất ra các loại máy cái, ra-đi-ô, đồng hồ, quạt máy và các loại đồ điện dân dụng khác. Đó là một đặc điểm mang tính chất riêng biệt của Hà Nội. Bởi vì những ngành công nghiệp mũi nhọn này là những ngành mà các tỉnh và các thành phố khác không có, hoặc chưa có điều kiện để phát triển.

Tình hình sản xuất công nghiệp ở Hà Nội trong thời kỳ này đã có nhiều tiến bộ, đạt được kết quả khá cao là do những cố gắng cải tiến kỹ thuật, cải tiến công cụ sản xuất, cải tiến phương pháp và thao tác sản xuất, cải tiến việc cung cấp và tiêu thụ, tổ chức sắp xếp lao động

hợp lý, kết hợp với các phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa. Năm 1964 có 2581 sáng kiến cải tiến kỹ thuật, làm lợi cho nhà nước 293.448,17 đồng (6). Giá trị tổng sản lượng công nghiệp qua từng năm đều tăng lên, riêng khu vực tiểu thủ công nghiệp sản xuất bị giảm sút trong hai năm cuối kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Những chỉ số thống kê sau đây (7) sẽ cho chúng ta thấy rõ điều đó:

Năm	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			QDTU	QDĐP	TTCN
1961	Nghìn đồng	453.155	231499	68009	153647
1962	»	588.479	310956	84422	192801
1963	»	636.167	344752	92881	195534
1964	»	702,150	412935	119075	170140
1965	»	801,976	510401	132645	158930

Sự phát triển của công nghiệp ở Hà Nội thời kỳ 1961 — 1965, đã biến Hà Nội thành một trong những trung tâm công nghiệp quan trọng và lớn nhất ở nước ta. Công nghiệp ở Hà nội có khả năng cung cấp cho nền kinh tế quốc dân một khối lượng khá lớn các loại sản phẩm, trong đó có nhiều loại sản phẩm mới, chưa từng được sản xuất. Chỉ tính riêng trong năm 1965, công nghiệp ở Hà Nội đã sản xuất được 511 máy cắt gọt kim loại, 5717 động cơ điện, 1117 động cơ điêzen, 198 triệu ống thuốc các loại, 1345 triệu viên thuốc các loại, 566 nghìn mét lụa thành phẩm, 7,3 triệu chiếc quần áo dệt kim, 1 triệu 212 nghìn chiếc bút máy, 2,4 nghìn tấn bánh kẹo v.v...

Trong mối quan hệ với các ngành kinh tế quốc dân khác như nông nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng cơ bản, chế biến lương thực thực phẩm, phục vụ quốc phòng... công nghiệp ở Hà nội đã đóng góp một phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành đó; và ngược lại, sự phát triển của các ngành cũng tác động trở lại thúc đẩy công nghiệp Hà Nội phát triển, đó là mối quan hệ hữu cơ, gắn bó với nhau. Đặc biệt là trong quan hệ với nông nghiệp, công nghiệp ở Hà nội đã có những tác động nhất định đến sản xuất nông nghiệp. Công nghiệp ở Hà nội đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, cải thiện và nâng cao điều kiện sinh hoạt của nông dân, trực tiếp đổi mới kỹ thuật của lao động nông nghiệp, đưa những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Công nghiệp Hà nội đã sản xuất các loại máy bơm nước, máy bơm thuốc trừ sâu, máy tuốt lúa, công cụ cầm tay, phân bón các loại v.v... để phục vụ cho nông nghiệp. Xưởng chế biến phân rác Chèm, xưởng khai thác than bùn ở Đông Anh và nhiều cơ sở khác đã được khôi phục và mở rộng để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Trong mối quan hệ giữa công nghiệp ở Hà nội với nông nghiệp, cần phải thấy rõ vai trò hết sức quan trọng của tiểu thủ công nghiệp, nhất là bộ phận tiểu thủ công nghiệp trong nông nghiệp. Tiểu thủ công nghiệp đã cung cấp cho nông nghiệp một khối lượng khá lớn các loại cày, bừa, xe cải tiến, cào cỏ cải tiến, công cụ cầm tay, chế biến nông sản, thực phẩm v.v... Tiểu thủ công nghiệp đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao năng suất lao động của nông nghiệp, cải thiện điều kiện làm việc và sinh hoạt của nông dân, giải quyết việc làm cho nông dân trong thời gian nông nhàn.

Đội ngũ công nhân ở Hà nội cũng không ngừng tăng lên, do yêu cầu bổ sung lao động vào một loạt xí nghiệp mới được mở rộng và xây dựng mới. Lực lượng lao động này chủ yếu là từ nông nghiệp giảm bớt lao động ra, từ bộ đội phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành, từ tiểu thương chuyển sang sản xuất, đông nhất là số học sinh nghỉ học hàng năm. Đến năm 1965 có 108.607 công nhân, tăng 18.467 công nhân so với năm 1960. Nếu lấy năm 1960 bằng 100% thì năm 1965 bằng 120,37%. Chỉ tính riêng trong năm 1965 đã có 13.553 người

được giải quyết việc làm, tăng 67,3% so với năm 1960. Chất lượng của công nhân cũng khá hơn trước. Cuối năm 1965 trong ngành công nghiệp ở Hà nội có 44 cán bộ có trình độ đại học, 293 cán bộ có trình độ trung học, 10 119 công nhân kỹ thuật. Công nhân được rèn luyện thường xuyên về chính trị tư tưởng. Số lượng đảng viên, đoàn viên ngày càng tăng thêm, các tổ chức công đoàn phát triển. Những nhân tố đó đã góp phần tích cực trong việc tổ chức, động viên phong trào thi đua lao động sản xuất, tiết kiệm, hoàn thành kế hoạch Nhà nước.

Do đế quốc Mỹ gây chiến tranh phá hoại ở miền Bắc (lần thứ nhất – từ tháng 2–1965), nên kế hoạch 5 năm lần thứ nhất mới thực hiện được 4 năm thì phải chuyển hướng từ thời bình sang thời chiến. Ngành công nghiệp ở Hà nội cũng đã nhanh chóng chuyển hướng sang vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ. Công nghiệp ở Hà nội đã triệt để thực hiện phòng không sơ tán, bảo vệ sản xuất.

Trải qua 10 năm xây dựng và phát triển (1954 – 1965), bức tranh toàn cảnh của công nghiệp ở Hà nội đã đổi thay căn bản. Từ một ngành công nghiệp què quặt, lạc hậu, phụ thuộc, cơ sở vật chất không đáng kể, Hà nội đã thực sự trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lớn nhất và quan trọng nhất nước ta với hàng trăm nhà máy, xí nghiệp phân bố trên khắp địa bàn nội và ngoại thành, với hàng vạn thợ thủ công đã vào các hợp tác xã và tổ sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng những thành tựu mà công nghiệp ở Hà nội đã đạt được rất quan trọng, rất có ý nghĩa trong giai đoạn đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đã góp một phần không nhỏ vào công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta.

Sự khởi sắc của công nghiệp ở Hà nội thời kỳ 1961 – 1965 là kết quả của quá trình phấn đấu không ngừng vươn lên khắc phục mọi khó khăn của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Thủ đô. Những thành tựu đã đạt được cũng như những mặt còn tồn tại của công nghiệp ở Hà nội thời kỳ 1961 – 1965 là những di sản lịch sử, để lại những bài học kinh nghiệm quý giá:

– Do nóng vội, chủ quan không tính đến những điều kiện, khả năng thực tế, không tính hết khó khăn trở ngại về nguồn nguyên liệu, về năng lượng và các mặt khó khăn khác, dẫn đến việc đầu tư xây dựng các công trình còn tràn lan, chưa có trọng tâm, trọng điểm, thiếu chiều sâu.

– Do trình độ quản lý, trình độ kỹ thuật của công nhân nhìn chung chưa cao, ý thức giác ngộ của công nhân còn yếu, nên đã dẫn đến tình trạng nhà máy xây dựng nhiều, song không sử dụng hết công suất của máy móc, thường chỉ đạt từ 70 – 80% công suất thiết kế. Sản phẩm làm ra còn bị phế phẩm nhiều, giá thành sản phẩm còn cao. Nguyên liệu và năng lượng không đủ để đáp ứng yêu cầu của sản xuất, nên công nhân thiếu việc làm.

– Không kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu công nghiệp với nông nghiệp. Do đó, mặc dù công nghiệp ở Hà nội đã có nhiều cố gắng trong việc phục vụ nông nghiệp, nhưng so với yêu cầu thì vẫn chưa đạt. Các mặt hàng phục vụ nông nghiệp còn quá ít ỏi, đặc biệt chất lượng của một số loại nông cụ còn xấu, giá thành lại quá cao. Phân hóa học, thuốc trừ sâu đến tay người nông dân chưa kịp thời. Một số loại sản phẩm chưa thích hợp với điều kiện sản xuất của nông dân. Công nghiệp ở Hà nội vẫn chưa chú trọng đúng mức việc sản xuất các phương tiện dẫn nước, nhất là máy bơm nước, máy phát lực. Mặc dù điện lực đã có cố gắng mở rộng mạng lưới phục vụ tưới và tiêu nước, nhưng thường chưa kịp thời. Trong kế hoạch sản xuất, công nghiệp ở Hà nội vẫn

chưa đề ra được những kế hoạch sát thực với yêu cầu của sản xuất nông nghiệp.

Ngược lại, sự tác động trở lại của nông nghiệp đối với công nghiệp ở Hà nội còn chưa nhiều. Nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp còn quá ít so với yêu cầu. Có chăng, nông nghiệp mới chỉ làm tốt được chức năng cung cấp lương thực, thực phẩm và bổ sung lực lượng lao động cho ngành công nghiệp.

— Thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung giải quyết những vấn đề căn bản: vấn đề lương thực, thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp chưa được coi trọng đúng mức. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và tiểu thủ công nghiệp bị coi nhẹ về tổ chức, về đầu tư và chính sách, nhất là chính sách đối với người xã viên các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Trong việc đầu tư xây dựng cơ bản và phát triển sản xuất, không sắp xếp lại các cơ sở sản xuất để khắc phục sự chồng chéo, bất hợp lý, do đó đã không tập trung được nguồn nguyên liệu, năng lượng, vật tư có hạn vào những nơi trọng điểm cần được phát triển.

Riêng đối với khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, đúng ra cần phải được quan tâm đẩy mạnh phát triển hơn nữa. Bởi vì chỉ có phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp mới có thể phát huy hết những tiềm năng to lớn còn phân tán trong nhân dân. Những tiềm năng to lớn, quý giá đó là sức lao động, kỹ thuật, vật tư và tiền vốn. Có làm được như vậy mới kích thích được toàn dân tham gia sản xuất, hùn vốn kinh doanh, tiết kiệm tiêu dùng để tích lũy và mở rộng sản xuất.

Mặc dầu còn có những tồn tại nhất định, nhưng những thành tựu mà công nghiệp ở Hà nội đã đạt được có ý nghĩa rất quan trọng đối với nền kinh tế thủ đô Hà nội trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961—1965). Những mặt mạnh, mặt yếu đó là những di sản lịch sử, những bài học kinh nghiệm vô cùng quý giá đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Thủ đô Hà nội hiện nay.

CHÚ THÍCH

1) Theo «*Thủ đô Hà nội 30 năm xây dựng và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa*». Cục thống kê — Sở văn hóa thông tin Hà nội. Năm 1984, tr 23.

2) Trích Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Hà nội lần thứ nhất (tháng 4 năm 1959).

3) Trích Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Hà nội lần thứ hai (từ ngày 25 tháng 1 đến ngày 2 tháng 2 năm 1961).

4) Báo cáo tổng kết tình hình 2 năm thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa (1961 — 1962) và phương hướng, nhiệm vụ năm 1963 của Liên hiệp xã tiểu thủ công nghiệp Hà nội. Cặp hồ sơ số 372. Kho lưu trữ Ủy ban nhân dân thành phố Hà nội.

5) Trích Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Hà nội lần thứ ba (từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 8 tháng 7 năm 1963).

6) Báo cáo của Sở công nghiệp Hà nội về tình hình thực hiện kế hoạch của ngành công nghiệp năm 1964. Cặp hồ sơ số 36. Kho lưu trữ Ủy ban nhân dân thành phố Hà nội.

7) Theo *Hai mươi năm xây dựng và phát triển kinh tế văn hóa thủ đô*. Nxb Thống kê. Hà nội 1976. tr. 232.

LÒ CHUM THANH HÓA

PHẠM VĂN KÍNH

Đề tài «Lò chum Thanh Hóa», đã được nhiều người đề cập đến ở từng góc độ khác nhau([1]), chưa có một công trình nào nghiên cứu hoàn chỉnh.

Chắt lọc, thừa hưởng những thành quả của những người đi trước, kết hợp với việc điều tra, nghiên cứu thực địa([2]), chúng tôi muốn phác họa lại những đường nét cơ bản của quá trình phát sinh, phát triển của ngành, vùng công nghệ nổi tiếng này cho đến trước khi có sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân Pháp, hy vọng góp phần dựng lại bức tranh toàn cảnh của sự phát triển nghề gốm nói riêng, thủ công nghiệp Việt Nam nói chung trong lịch sử.

Lò chum Thanh Hóa vốn không phải là tên đất, mà là một trong những cơ sở sản xuất gốm quan trọng nhất của xứ Thanh và của cả nước; và hơn thế nữa do sản phẩm của nó khá độc đáo, nổi tiếng, cho nên dần dần đã được địa danh hóa.

Làng gốm Lò chum, nay được gọi là phố Lò chum thuộc địa phận thị xã Thanh Hóa, cách trung tâm khoảng 2km về phía đông bắc, nằm dọc theo ven bờ tả ngạn con sông đào Bến Ngự. Trước kia làng Lò chum bao gồm toàn bộ phần đất của thôn Đức Thọ Vạn, xã Bố Vệ, tổng Bố Đức, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Có thể nói Đức Thọ Vạn là tên cũ — tên chữ — tên làng, còn Lò chum hay phố Lò chum là tên mới — nghề nghiệp và địa bàn cư trú được địa danh hóa. Cư dân làm chum, dựa theo địa phận của làng, lấy bờ sông đào làm trục, tạo dựng nên một dãy phố khang trang, bề thế, trên bến dưới thuyền, nhà cửa san sát.

Nguyên khu vực Lò chum như dân gian vẫn gọi, hay khu kỹ nghệ làm gốm của thị xã Thanh Hóa còn phải kể đến làng Cốc Hạ. Làng Cốc Hạ xưa kia thuộc xã Bố Vệ, tổng Bố Đức, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, nằm đối diện với làng Đức Thọ Vạn về phía bên kia bờ sông Bến Ngự. Cốc Hạ là một làng nông nghiệp, nhưng có một bộ phận chuyên làm gốm — sản xuất tiểu sành. Sự hình thành và phát triển của nghề gốm ở khu vực Lò chum không thể không liên quan đến lịch sử làng Cốc Hạ, làng Đức Thọ Vạn và con sông đào Bến Ngự.

Làng Cốc Hạ. Văn bản sớm nhất của làng Cốc Hạ mà người ta còn giữ được, chính xác hơn là chúng tôi chỉ mới tìm thấy được, là cuốn Gia phả dòng họ Nguyễn soạn năm Khải Định thứ 8 (1924) ([3]). Lần theo sự ghi chép về phả hệ, chúng tôi thấy từ khởi tổ cho đến năm soạn gia phả là 12 đời, ước tính dòng họ này đã sinh sống ở Cốc Hạ ít nhất là 300 năm về trước. Điều đó chứng tỏ Cốc Hạ là một làng đã có từ sớm, sớm hơn cả Hạc Thành và khu gốm Lò chum.

Sông đào Bến Ngự. Sông Bến Ngự còn được gọi là sông Mới (sông mới đào), sông Thọ (sông đào trên đất tổng Thọ Hạc).

Hiện nay không có tài liệu nào, hoặc người nào nhớ chính xác năm tháng đào con sông này. Chỉ biết rằng sau khi có lỵ sở Thọ Hạc, thì mới đào sông. Do nhu cầu mở mang tỉnh lỵ, thuận tiện giao thông và theo thuyết phong thủy, chủ yếu để « cắt long mạch nhà Lê » (4) (Tiền thông thủy mạch hậu triệt Lê gốc), nhà Nguyễn mới cho đào con sông này từ cầu Bốn voi nối với sông nhà Lê rồi thông ra sông Mã. Liên quan đến sông Bến Ngự còn có « Thủy Linh tự ». Có thuyết cho rằng « Thủy Linh tự » được dựng khi dòng sông có nước, gắn liền với sự việc kinh lý ra Bắc của vua Minh Mệnh. Gặp lúc việc đào sông gặp khó khăn, đào mãi mà không thấy nước, chỉ thấy cát đùn lên, nhà vua bèn cho lập đàn cầu đảo, quả nhiên sau đó nước từ lòng sông chảy ra. Chỗ vua ngự xem dòng nước linh thiêng ấy, được gọi là Bến Ngự – đó cũng là tên được đặt cho dòng sông. Theo thuyết này, sông Bến Ngự được đào vào khoảng trước sau năm 1836 – năm dựng bia đền Thủy Linh, do Nguyễn Đăng Giai dựng năm Minh Mệnh thứ 17, và cũng chính ông, Bố chánh Thanh Hóa lúc bấy giờ, là người khởi xướng và tiến hành đào sông này (5)

Một thuyết khác nữa cho rằng « Thủy Linh tự » là đền thờ viên Tri huyện họ Mai. Còn Bến Ngự là nơi vua Thiệu Trị dừng thuyền trên sông nhà Lê, lên bờ vào thành thụ phong. Từ đó Bến Ngự là tên đặt cho sông này. Phố đầu tiên vua Thiệu Trị đến được gọi là phố Thiệu Trị, nó cũng có tên khác nữa là phố Bến Ngự (nay là phố Thanh Hà) (6).

Như vậy theo hai thuyết này, thời điểm ra đời sông Bến Ngự tương đối thống nhất, nó phải có trước thời Thiệu Trị. Theo chúng tôi, có lẽ vào khoảng năm Minh Mệnh thứ 8 (1828).

Làng Đức Thọ Vạn. Tương truyền, làng do ông Mai Xuân Hoành lập ra. Ông là Tri huyện Đông Sơn, quê ở Nga Sơn, quyền hành lớn, đã cắt đất của 3 làng Cốc Hạ, Cẩm Bào Nội và Thọ Hạc để lập ra Đức Thọ Vạn (7). Ông được dân làng lập làm thành hoàng ở đình Giáp Trung (8). Lúc đầu có 19 gia đình đến vỡ hoang, khai phá, đất ở đây tuy hơi lầy nhưng tốt. Theo gia phả của dòng họ Nguyễn Đình ở Cốc Hương (trước là Cốc Hạ), thì lý trưởng đầu tiên của làng Đức Thọ Vạn là ông Nguyễn Đình Sử (9), ông nội của ông Nguyễn Đình Đê, năm nay 73 tuổi. Tính tuổi trung bình theo các đời thì từ khi sinh thời của ông Nguyễn Đình Sử đến nay là ± 130 năm. Như vậy làng Đức Thọ Vạn ra đời vào khoảng năm 50 của thế kỷ XIX, muộn hơn sông Bến Ngự.

Sự ra đời làng Cốc Hạ, sông Bến Ngự, Đức Thọ Vạn là điều kiện cần và đủ cho sự ra đời của làng gốm Lò chum.

Thợ gốm Lò chum vốn không phải là dân địa phương. Gốc gác của họ ở tận Thổ Hà (Hà Bắc), Đanh xá (Hà Nam Ninh), Hương Canh (Vĩnh Phú) và Bát Tràng (ngoại thành Hà Nội). Cuộc nhóm họp này kéo dài trong nhiều thập kỷ, tới năm 1915, với những người thợ gốm Bát Tràng góp thêm nghề sứ thì mới thật sự chấm dứt (10). Nhưng công lao đầu tiên phải kể đến là thợ Thổ Hà và Đanh Xá. Họ dường như đồng thời cùng dừng chân lại hai bên bờ sông Bến Ngự sau một thời kỳ thăm dò, thử nghiệm ở nhiều nơi trên đất Thanh Hóa và kể cả Nghệ An.

Vẫn theo gia phả dòng họ Nguyễn Đình ở Cốc Hương và theo hồi ức của con cháu trong họ thì xưa họ là người ở Thổ Hà, đã nhiều đời làm gốm. Nhưng vào một thời gian nọ (chúng tôi phỏng chừng cuối Gia Long, đầu Minh Mệnh – khoảng 1820) do mất mùa đói kém, nghề nghiệp sa sút, nhân dân phải xiêu bạt đi các nơi để kiếm sống. Trong số đó có ông Nguyễn Đình Bào – ông tổ năm đời của ông Nguyễn Đình Đê bây giờ đã đến bến Nấp (Đông Sơn). Ở đây nguyên liệu có sẵn, lại gần con sông Lý

(một tên khác của con sông nhà Lê) thuận tiện giao thông đường thủy. Do đó ông đã quyết định dừng lại để sinh cơ lập nghiệp. Nhưng rồi do đất nguyên liệu xấu, lại xa thị trường tiêu thụ, cho nên đời sống của người làm gốm vẫn trong tình trạng khó khăn, thiếu thốn. Ông đành phải bỏ vùng Nấp, men theo sông nhà Lê lui xuống Mỹ Cảnh (thường gọi là Cảnh Nách). Nhưng ở đây không hơn gì vùng Nấp, ông và những thợ gốm khác lại lui xuống Quảng Xá (thường gọi là làng Quảng, thuộc địa phận thị xã Thanh Hóa bây giờ) cho gần đồng bằng, gần tỉnh lỵ hơn. Có lẽ vào thời kỳ mà nghề gốm ở Quảng Xá đang được tiến hành thì dòng sông đào Bến Ngự cũng xuất hiện. Bằng con mắt nghề nghiệp, những người thợ gốm nhanh chóng phát hiện thấy vùng Bến Ngự có nhiều điều kiện để phát triển nghề gốm hơn hẳn vùng Quảng Xá. Bến Ngự cách Quảng Xá khoảng 7km, nhưng Bến Ngự vừa có chất đất để làm gốm tốt hơn, có thể chế tạo được những loại đồ đựng to hơn, lại vừa là đầu mối và trung tâm giao thông cả thủy lẫn bộ. Bến Ngự trở thành làng gốm — làng Đức Thọ Vạn.

Một bộ phận khác vẫn của những người thợ gốm Thổ Hà, thoạt đầu dừng lại mở lò ở vùng đất Như Xuân ([11]). Được lợi thế gần rừng, có nguồn nhiên liệu rẻ, nhưng lại quá xa đồng bằng — thị trường tiêu thụ sản phẩm ở miền xuôi, cho nên họ men theo sông nhà Lê ra tận Đu (Thiệu Chính, Thiệu Hóa), rồi về Cảnh Nách, xuống làng Quảng, cuối cùng cũng trụ lại ở vùng Đức Thọ Vạn, và trong số họ cũng có người vào tận Anh Sơn (Nghệ Tĩnh) để mở lò ([12]), nhưng củi rẻ vẫn không bù lại được với đất xấu, nên đành phải lộn trở ra Thanh Hóa.

Đó là sự hình thành của làng gốm Lò chum, rất có thể 19 gia đình cư dân đầu tiên của Đức Thọ Vạn là 19 gia đình làm gốm đã từng xiêu bạt ở các nơi đến. Có lẽ sau một vài mẻ lò thành đạt, họ đã có đủ tiền để nhờ vào thế lực của Tri huyện Mai, xin cho làng sống hợp pháp. Khi đã trở thành dân sở tại, và nghề nghiệp phát đạt hơn lên, thì lần lượt con cháu, họ hàng, lân bang nơi làng xưa quê cũ kéo đến để làm ăn sinh sống. Cho nên chẳng bao lâu dân làm gốm phải «ngụ cư» sang địa phận của làng Cốc Hạ. Và cũng từ đó hình thành một sự phân công tự nhiên: Đức Thọ chuyên sản xuất chum vại, đồ đựng; Cốc Hạ chuyên sản xuất tiểu sành. Trên thực tế, xét về kỹ thuật, nguyên vật liệu, kể cả lò nung thì phía làng Cốc Hạ có thể sản xuất được chum vại, và ngược lại bên Đức Thọ cũng sản xuất được tiểu sành, thậm chí trong một lò cùng nung được cả hai loại sản phẩm. Sự phân công tự nhiên, theo chủng loại sản phẩm như thế đã thể hiện sự chuyên môn hóa, tuy còn ở trình độ thấp. Sự chuyên môn hóa này còn thể hiện rõ nét trong các dây chuyền, cung đoạn, qui trình sản xuất. Từ đầu, nghề gốm Lò chum Thanh Hóa đã hình thành các loại thợ chuyên môn, lái buôn và thầu khoán chuyên nghiệp.

Lái đất: Giống như mọi cơ sở sản xuất gốm khác, đất nguyên liệu để làm gốm phải mua. Ở lò chum Thanh Hóa, người ta ưa dùng đất sét nõn dong, hoa cà và pha son, trong đó đất màu nõn dong là tốt nhất. Các loại đất này thường nằm ở dưới lớp đất canh tác độ 25 – 30cm. lượng đất đó dày mỏng, nhiều ít tùy theo từng thửa ruộng, từng cánh đồng. Một bộ phận được gọi là lái đất đi thăm dò chất lượng, khối lượng đất của từng thửa ruộng, mặc cả với chủ đất rồi mua gọn. (Chỉ mua đất sét, sau khi đã lấy hết trả lại ruộng cho chủ). Sau đó đem mẫu đất đó về ăn giá với chủ lò. Chủ lò ưng ý sẽ mua. Tiền nong tính theo lò, chứ không tính theo khối lượng đất. Nghĩa là sau mỗi mẻ lò, lái đất nhận được tiền đất của chủ lò như đã thỏa thuận trước. Thảng hoặc cũng có hiện tượng số đất dự trữ cho một lò không đủ, chủ lò phải mua thêm, nếu mua của lái đất khác thì trả tiền ngay,

còn của lái đất cũ thì gộp vào và trả một lúc.

Các lái đất quanh năm ngày tháng chỉ chuyên đi thăm dò, mua, bán đất, trả ruộng, chứ không tham gia vào việc sản xuất.

Thợ làm đất: Vẫn trong khâu nguyên liệu, hình thành một bộ phận luyện đất gọi là thợ làm đất. Đây là một loại công việc giản đơn, không đòi hỏi kỹ thuật mà chỉ cần sức khỏe và chút ít kinh nghiệm. Đất phải tãi ra sân để phơi rồi lấy cuốc băm nhỏ, cho nước vào ngâm thật nhuyễn. Sau đó hun thành từng đống, dùng nạng xắn (còn gọi là kéo) thái mỏng nhiều lần loại bỏ hết tạp chất, gạn sỏi, lại hun thành đống và dùng kéo thái, rồi đập luyện cho đến khi dẻo quánh. Cái khó của thợ làm đất là phải làm cho đất không khô, không nhão. Đất càng luyện kỹ càng dễ tạo hình, chất lượng sản phẩm càng cao. Muốn sản xuất chum to, thường gọi là chum kiệu, có dung tích khoảng dăm bảy trăm lít thì phải chọn đất và luyện đất rất công phu. Thông thường mỗi lò cần 2 nhân công làm đất. Nhưng không nhất thiết chủ lò nào cũng phải thuê thợ làm đất, vì trong nhà các chủ lò đều có 2 – 3 người ở. Họ kiêm cả việc làm đất và các việc phụ khác. Nếu chủ nào có 2 lò trở lên thì mới thuê thêm thợ. Công của thợ làm đất không tính theo từng loại sản phẩm mà tính trả theo từng lò. Bình quân mỗi công được khoảng 1 quan tiền kẽm

Lái củi: Lò nung chum vại, tiểu sành ở Thanh Hóa cần rất nhiều nhiên liệu. Mỗi lò nung phải đốt đến hàng chục tạ củi loại tốt. Một lò đang nung không thể nửa chừng hết củi, hoặc lò đã xếp chế phẩm không thể để chờ củi. Do đó các chủ lò không những chỉ mua đủ số củi cho từng lò mà còn phải lo dự trữ một khối lượng củi khá lớn. Từ thực tế trên đã hình thành một cách tự nhiên số người chuyên bán củi, được gọi là lái củi. Lái củi lên rừng để khai thác, hoặc đón mua lại ở đầu nguồn, đóng thành bè chở về lò chum để bán. Giá cả mua bán tùy theo khối lượng và chất lượng của từng bè và thời gian mà giữa chủ và lái thỏa thuận với nhau.

Thợ làm củi: Làm củi cũng là một công việc giản đơn nhưng khó nhọc, đòi hỏi sức khỏe như thợ làm đất. Củi vớt từ dưới bè lên phải cưa thành từng đoạn ngắn chừng 1m. Những cây to phải bổ đôi hoặc bổ làm ba để khi chất vào lò cho dễ. Củi không được bổ nhỏ quá, vì khi đốt cháy nhanh, lửa không được; không được để dài quá vì khi đun sẽ vướng, ngược lại ngắn quá không đẩy vào lò được. Củi không được khô nỏ quá, vì như thế đốt sẽ hao, nếu ướt quá đốt không cháy và khói. Cái khó nhất của thợ làm củi là xếp củi (còn gọi là chòi củi). Vì khối lượng củi rất lớn, địa thế khu vực lò chum lại hẹp, không thể vất củi ngổn ngang. Vả lại củi không cần phơi sợ bị khô quá, nhưng cũng không được chất thành đống sẽ bị ướt. Do đó chỉ cần hong gió là đủ. Vậy làm sao vừa hong được gió, lại vừa xếp cho gọn? Người ta đã nghĩ ra cách chòi củi: Lấy 3 thanh củi xếp cho gối đầu lên nhau thành hình tam giác. Sau đó, vẫn theo hình tam giác ban đầu sẽ thay nhau đầu thanh nọ gối lên đầu thanh kia cho cao lên. Khi chòi củi, người thợ cần nhanh mắt, nhanh tay lựa lấy những thanh dài xếp ở dưới, còn thanh ngắn xếp lên trên, tạo thành hình khối chóp cụt 3 cạnh vững chãi. Những thợ giỏi, giàu kinh nghiệm có thể chòi cao tới 6 – 7m.

Tương tự như khâu làm đất, chủ lò không nhất thiết phải thuê thợ, mà có khi người ở trong nhà đảm đương. Nếu phải thuê thì công sá sẽ trả theo khối lượng sản phẩm (củi) nhiều hay ít. Tính ra thợ làm củi cũng được trả 1 quan tiền kẽm 1 ngày. Phải nói ngay rằng công của thợ làm đất và thợ làm củi thấp nhất trong các loại thợ ở lò chum Thanh Hóa.

Thợ tạo hình làm mộc. Tạo hình, làm mộc là một quá trình từ đất sét biến thành những chủng loại sản phẩm đã khô, chỉ qua khâu nung đốt là được thành phẩm. Trong qui trình có nhiều công đoạn, cụ thể hơn là nhiều loại công việc, nhưng do hai loại thợ đảm nhận: thợ vần và thợ vuốt hay chuốt.

Thợ vần, dùng bàn xoay tạo ra những loại sản phẩm cần thiết thô phác ban đầu. Trung bình mỗi lò gốm phải cần 3 người thợ vần; trong đó 2 người sử dụng bàn xoay để vần, còn 1 người xe đất (nặn con chạch, phục vụ cho 2 bàn xoay) và chuyển vật phẩm sang giá đỡ.

Thợ chuốt, làm tiếp các công việc của thợ vần. Sau khi vật phẩm đã vần xong chuyền sang giá đỡ, đã được cắt dớt, cắt gờ, cắt góc (ngày nay ta vẫn hay gọi là cắt ba-via), và đã được phơi khô đến độ cần thiết thì tùy theo chủng loại mà tạo dáng, tức là chuốt hay vuốt. Chẳng hạn làm chum thì phải đập cho phình hông, chuốt cho thắt đáy, ve cho đứng miệng; nếu làm vại thì phải chuốt cho dáng đứng thon, miệng, đáy phải tròn đều; nếu làm tiểu thì phải lắp ráp... Những loại nào cần trang trí thì dập hoa, đắp con giống, trám đai, gờ v.v... Quan sát kỹ những đồ nghề, công cụ cũng như các thao tác trong khâu tạo hình ở lò chum Thanh Hóa, chúng tôi thấy nó cũng tương tự như lò gốm Thổ Hà, Hương Canh, Đanh Xá... sản xuất các vật dụng cùng chủng loại. Và nó khác với những lò gốm sản xuất các loại vật phẩm nhỏ như Bát Tràng, Chợ Bộng v.v... Vì làm bát, làm nồi... không phải tách riêng ra 2 công đoạn vần và chuốt. Bất cứ ở đâu thợ tạo hình đều thuộc loại giỏi, kỹ thuật cao và hầu như đều do phụ nữ đảm nhiệm. Loại thợ này ở đâu cũng được ưu đãi, trọng dụng, công sá, lương bổng tương đối cao. Cụ thể như ở lò chum, thợ vần, thợ chuốt được trả công 10 cái chum to là 1,5 quan; 10 cái chum vừa là 1,2 quan; 10 cái chum nhỏ là 1 quan. Mỗi người mỗi ngày vần hoặc chuốt được từ 10 đến 15 cái chum kể từ loại lớn xuống loại bé. Tính ra mỗi ngày công, họ được khoảng 1,5 quan, gấp rưỡi công của thợ làm đất và thợ làm củi. Không những thế họ còn được chủ lò chiều chuộng, đối xử tử tế. Bữa ăn trưa của thợ nếu không được tươm tất, trầu nước cho thợ mà không chu đáo thì chủ lò bị «giãn chuốt». «Giãn chuốt» là một hình thức thợ đình công bỏ việc để yêu sách chủ. Thợ tạo hình tuy chưa phải là loại thợ cao nhất, hiếm nhất trong nghề gốm nói chung, ở lò chum Thanh Hóa nói riêng, nhưng họ lại phải đảm đương phần công việc nhiều nhất, và xét về mặt nào đó là quan trọng nhất. Tuyệt đại đa số các chủ lò ở lò chum rất sợ và cố tránh hiện tượng «giãn chuốt». Thợ chỉ cần «giãn chuốt» một ngày thì chủ đã thấy lao đao khốn đốn, đảo lộn mọi kế hoạch sản xuất, chứ chưa nói đến hàng tuần, hàng tháng. Do đó thợ tạo hình là một trong những loại thợ được trọng vọng nhất.

+*Thợ chồng lò*. Chồng lò là một công việc tưởng chừng đơn giản vì chỉ xếp gốm mộc vào lò để nung, nhưng không phải thợ gốm nào cũng làm được. Chồng lò không đúng kỹ thuật thì lửa không thoát, gốm không chín đều, hoặc lửa quá thoát, gốm chưa chín tới. Lại nữa, trong những lò gốm dân dụng, để tiết kiệm thể tích của lò, bao giờ người ta cũng áp dụng «gốm mẹ đẻ gốm con», tức là những mặt hàng gốm bé bỏ vào trong những mặt hàng gốm to để nung. Gốm mẹ càng lớn thì càng nhiều gốm con, nhưng không phải cứ chất đầy lòng gốm mẹ là được, mà phải biết cách để trong ngoài chín đều, trong ngoài không dính vào nhau. Những điều đó đòi hỏi kinh nghiệm, tài năng của thợ chồng lò.

Trung bình mỗi lò nung cần 3 thợ chồng lò, trong đó có một thợ chính, phụ thêm 2 người phục dịch, thường là người ở trong nhà chủ lò. Với bấy nhiêu nhân công làm trong nửa ngày là chồng

xong một mẻ lò. Thợ chồng lò được trả nửa quan tiền và ăn một bữa cơm.

Thợ đốt lò. Thợ đốt lò là một trong những loại thợ quan trọng nhất. Đốt lò là khâu cuối cùng để tạo ra thành phẩm. Đốt lò không khéo, không đúng kỹ thuật thì sản phẩm sẽ kém chất lượng. Nếu đốt lò không đều thì gốm chín không đều; lửa non thì sản phẩm chưa đủ độ chín; quá lửa thì sản phẩm sẽ méo, dính. Do đó người ta rất coi trọng giai đoạn đốt lò. Tuy nhiên thợ đốt lò không phải là hiếm. Thông thường các chủ lò, hoặc thợ lâu năm là biết đốt lò. Nhưng để đạt tới trình độ thợ giỏi thì khó. Những thợ giỏi chỉ cần nhìn ngọn lửa vào các thời điểm nhất định là họ có thể biết được tình trạng sản phẩm ở trong lò mà tăng hoặc giảm, hoặc dừng cấp nhiên liệu.

Trung bình một mẻ lò cần có 3 người đốt lò; trong đó có một thợ chính; 2 thợ phụ và một người giúp việc. Đốt một mẻ lò mất 3 đêm 2 ngày hoặc 2 đêm 3 ngày. Xong mỗi mẻ lò, thợ chính được trả 3 quan, thợ phụ 2 quan, cơm ngày 3 bữa.

Với số lượng các loại thợ kể trên, chưa tính 3—4 nhân công dỡ lò, là cần cho chủ có một lò. Nếu chủ có nhiều lò thì theo cơ số đơn vị như thế mà tăng lên.

Ngoài các loại thợ thông dụng, thường xuyên, như đã trình bày, ở lò chum còn có 2 loại thợ đột xuất, nhất thời, nhưng vô cùng quan trọng và hiếm. Đó là thợ đắp lò và thợ san lò.

Thợ đắp lò: Cho mãi tới những năm 20 của thế kỷ XX ở khu vực Lò chum vẫn chưa sử dụng lò xây. Thực ra không phải người ta không biết đến các kiểu lò này, nhưng do nhiệt độ ở các lò nung chum vại khá cao, trên dưới 1300°C và thời gian đốt lò liên tục kéo dài cho nên chưa có một kiểu lò xây nào chịu nổi. Chỉ tới khi cụ Nguyễn Văn Khang, một thợ gốm giỏi, lâu năm, có sáng kiến dùng gạch múi bưởi để xây thì lò mới được bảo đảm và bắt đầu thịnh hành. Còn trước đó người ta vẫn sử dụng lò đắp. Có 2 cách đắp lò: bằng đất ướt và bằng đất khô([13]). Lò đắp bằng đất ướt phải tới hàng năm mới đưa vào sử dụng được. Lò đắp bằng đất khô thì rút ngắn được 2/3 thời gian.

Bất luận lò đắp hay xây lớn bé, phải bảo đảm hai yêu cầu cơ bản:

Một là tuổi thọ của lò phải cao. Vì rằng xây hoặc đắp một cái lò rất tốn kém ([14]), không những thế, do địa thế chật hẹp cho nên điều kiện để mở thêm lò rất khó khăn. Có nhiều người được gọi là chủ lò mà lại không có lò là vì thế. Họ phải thuê lò để đốt hoặc bán lại gốm mộc cho chủ có lò.

Hai là phải bảo đảm cho gốm chín đều. Nếu như một chiếc lò được xây dựng kiên cố, độ bền vững cao, nhưng khi nung gốm lại chín không đều thì chiếc lò ấy coi như vô dụng. Do đó yêu cầu thứ hai cũng quan trọng như yêu cầu thứ nhất. Muốn vậy các thông số kỹ thuật phải thật chính xác. Tỷ lệ các kích thước, số lượng giữa các bộ phận trong một chiếc lò phải được tính toán cẩn thận. Những đòi hỏi về kỹ thuật này ở lò chum không mấy người đáp ứng được. Vì thế cho nên thợ đắp lò rất được trọng vọng. Như trên đã nói, thợ đắp lò không phải là loại thợ chuyên nghiệp, mà chỉ hoạt động đột xuất, nhất thời cho nên họ không lấy công. Nhưng bù vào đó họ lại được sự ưu đãi đặc biệt: cơm rượu trong những ngày xây lò, quà cáp được biếu các thứ ngon vật lạ trong những ngày lễ tết.

Thợ san lò: Nói là thợ có lẽ không được chính xác lắm. Vì đây chỉ là những thợ gốm giàu kinh nghiệm, biết khắc phục những trục trặc khi đốt lò như không thông, lửa bốc không đều, có khi đốt lò củi không cháy v.v... Số người biết san lò ở lò chum rất ít, cả làng chỉ có độ dăm bẩy người. Mỗi khi

đốt lò, chẳng may có những hiện tượng khác thường thì chủ lò phải mời ngay những người này đến cứu chữa. Thợ san lò cũng không lấy công, và cũng được chủ lò đối đãi lại tử tế, nhưng chỉ trong phạm vi của mẻ lò đó thôi.

Dỡ lò. Động từ «dỡ lò» chúng tôi dùng ở đây đã được biến thành danh từ để chỉ một bộ phận chuyên mua bán sản phẩm. Có thể gọi bộ phận này là «chủ bao mua». «Chủ bao mua» mua gọn cả lò rồi bán lại cho thương nhân cũng gọn cả lò (gọi là mua cất, bán cất) hoặc dỡ ra bán từng loại sản phẩm.

Chủ thầu khoán. Nếu như chủ bao mua là trung gian giữa chủ lò với thương nhân thì chủ thầu khoán lại là trung gian giữa những người sản xuất — công nhân làm thuê — với chủ lò. Trên thực tế có những chủ lò mà không sản xuất, hoặc có nhiều lò mà không quán xuyến nổi, hoặc vì bận việc mà ngừng sản xuất thì cho người thầu khoán. Chủ thầu khoán ăn giá với chủ lò về số lượng chủng loại sản phẩm và số tiền của mỗi lò, rồi thuê nhân công sản xuất, hưởng tiền chênh lệch. Ví dụ chủ lò phải trả cho chủ thầu khoán 40 quan tiền để được một lò thành phẩm gồm 40 chum to, 80 chum nhỏ, 100 vại to, 200 vại nhỏ; hũ, lon, liễn... mỗi thứ đều 100 chiếc. Chủ thầu khoán lại mua nguyên, nhiên liệu, thuê nhân công làm mọi công việc từ đầu chí cuối hoặc mua lại gốm mộc của những thợ mà không có lò nung để cho ra được một lò sản phẩm đủ với các loại kể trên, giao lại cho chủ lò. Mọi chi phí chỉ hết 30 quan. Như vậy chủ thầu khoán được hưởng 10 quan.

☆

Chúng tôi đã trình bầy những nét chính, cơ bản nhất về quá trình hình thành và tình hình hoạt động sản xuất của nghề gốm lò chum. Để có được những nhận xét, đánh giá một cách khách quan, đúng mức về vùng công nghệ nổi tiếng này, xét thấy cũng cần phải nói thêm đôi điều về những tổ chức, hoạt động ngoài phạm vi sản xuất, nhưng lại có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất như xã thôn, tập quán, nghi lễ v.v...

Chưa nói gì đến Đức Thọ, một làng hoạt động công thương nghiệp thuần túy, mà chỉ mới kể riêng bộ phận làm gốm của làng Cốc Hạ cũng đã có những tập tục, sinh hoạt khác với những tập tục sinh hoạt vốn có của làng. Nghi lễ của làng Cốc Hạ là một làng nông nghiệp cổ truyền có: lễ hạ điền, lễ thượng điền, tế xuân thu v.v... ([15]). Nhưng dân làm gốm lại không theo, không chịu đóng góp vào các loại nghi lễ đó mà tách riêng sinh hoạt ra như bên làng Đức Thọ. Những nghi lễ của họ không những chỉ mang màu sắc nghề nghiệp mà còn phản ánh đời sống sung túc của những người «nhất nghệ tinh». Ví dụ:

Lễ đốt lò: Hàng năm vào ngày 20 tháng Giêng âm lịch các chủ lò cùng các quan viên, chức sắc làm lễ ra đình làng để xin âm dương ứng cho việc «tra lửa lò». Trong số những người nhiều tuổi nhất, ai xin được âm dương trước thì người đó có vinh dự được đi đốt lửa lò: cầm một bó đuốc đốt sẵn đi vào lò của nhà nào mà năm trước làm ăn phát đạt, thịnh vượng nhất để đốt. Nhà có lò được đốt trước đó phải làm cỗ để khao làng.

Lễ rước bóng (nắng): Hàng năm vào tiết Thanh minh (3-3), mỗi giáp (các giáp sẽ nói sau) phải nộp 10 cỗ xôi gà để cúng tế cầu trời cho nắng ấm, phù hộ nghề gốm phát tài. Sau đó đem xôi gà ra thi xem cỗ nào xôi đẹp, dẻo thơm, con gà nào to béo, chọn lấy 3 cỗ để thưởng nhất, nhì, ba. Giải thưởng bằng vải điều.

Lễ Hạ: (cúng mùa hạ) tổ chức vào đầu tháng Tư âm lịch, vẫn là cầu nắng ấm.

Thi cỗ lão: Những người già cả trong làng thi làm cỗ đẹp (xôi, chè, thịt).. Số lượng người tham gia và thời gian không cố định.

Ngoài những sinh hoạt chung của cả làng, cả khu vực, người ta còn có những sinh hoạt riêng của từng Giáp. Có 4 giáp tất cả.

Giáp Đanh bao gồm những người quê ở Đanh Xá.

. *Giáp Bắc* là của những người quê ở Thổ Hà.

Giáp Đông bao gồm những người giàu có nhất, bất luận người quê ở đâu.

Đối lập với Giáp Đông là *Giáp Trung* gồm những người nghèo làm gốm, những người làm thuê ở các nơi gộp lại. Giáp này thường đố kỵ với Giáp Đông.

Theo thành phần của từng giáp, ta có thể hình dung được nội dung sinh hoạt của họ: •vọng quê, (Giáp Đanh và Giáp Bắc) chè chén, tương trợ, giúp đỡ nhau. (Giáp Đông và giáp Trung).

☆

Làng gốm lò chum Thanh Hóa tuy thuộc vào loại sinh sau đẻ muộn, nhưng lại có rất nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.

Như chúng ta đã biết, nghề làm chum vại, tiểu sành vốn không phải là một nghề mới; kinh nghiệm sản xuất, kỹ thuật chế tác đã được thử thách, kiểm nghiệm qua hàng thế kỷ. Nghề gốm lò chum không những chỉ kế thừa kỹ thuật cũ mà còn là một sự tổng hợp, đúc kết kỹ thuật của những vùng gốm truyền thống nổi tiếng.

Kỹ thuật cao, tay nghề giỏi, kinh nghiệm nhiều vẫn chưa đủ để cho nghề gốm lò chum thành công. Gốm Thanh Hóa, đúng hơn là chum vại Thanh Hóa, sở dĩ cạnh tranh được với thị trường trong cả nước là do chất lượng tốt, hình thức đẹp và giá trị sử dụng cao. Cũng là đồ đựng chum vại, nhưng sản phẩm của Thổ Hà, Hương Canh, Đanh Xá lại không được ưa chuộng như của Đức Thọ. Chất đất ở vùng Đức Thọ đã giúp cho sản phẩm của nó chiếm được thị hiếu của người tiêu dùng. Nhờ có chất đất tốt ấy mà người thợ đã chế tạo nên những chum vại cỡ lớn chưa từng có trong lịch sử nghề gốm nước nhà. Một điều kiện khác làm cho nghề làm chum vại của Đức Thọ không những chỉ thành công mà còn có thể phát triển được là do địa điểm hành nghề nằm ở giữa vùng đồng bằng, thuận tiện giao thông cả thủy lẫn bộ. Trong nghề làm gốm, điều kiện giao thông là một trong những điều kiện quan trọng nhất để mở mang nghề nghiệp.

Ngoài những điều kiện tiên quyết ấy ra, chúng ta thấy ở lò chum Thanh Hóa đã tiến hành những phương thức làm ăn mới, khác với nhiều nơi khác cùng thời. Khoán sản phẩm, tất nhiên trước tiên là có lợi cho chủ. Nghề gồm là một nghề phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, thời tiết. Không có chủ nào lường trước được ngày nào nắng, tháng nào mưa? Do đó họ đã nắm lấy «đằng chuôi», trả lương theo sản phẩm. Mặt khác, người lao động làm thuê cũng phải cố gắng sản xuất để có khối lượng sản phẩm và từ đó mới có tiền bảo đảm cho cuộc sống. Trả lương theo sản phẩm đã kích thích được sản xuất, làm tăng của cải vật chất cho xã hội.

Chủ bao mua, chủ thầu khoán xuất hiện đã đem lại hiệu quả kinh tế, góp phần làm tăng nhịp độ phát triển của nghề gốm lò chum. Chủ bao mua giúp cho chủ sản xuất hoàn toàn tập trung lo liệu cho việc sản xuất, không còn bận tâm đến việc tiêu thụ, không phải lo ế hàng, đọng hàng, không phải lo tranh giành khách hàng v.v.. Chủ thầu khoán không những làm cho mọi lò nung đều hoạt động mà còn thu hút mọi nhân công dư thừa, và mọi bán thành phẩm của người sản xuất được biến thành thành phẩm

Cả 3 loại: chủ lò, thầu khoán, bao mua đều là những người tốn phí ít sức lao động nhất mà lại thu được lợi nhuận cao nhất. Ngược lại, người lao động làm thuê đã nghèo ngày càng nghèo hơn. Người giàu, kẻ nghèo, người bóc lột, kẻ làm thuê đã thúc đẩy sự phân hóa giai cấp. Sự phân hóa đó đã bộc lộ ngay cả trong các tổ chức phe giáp. Tuy nhiên những nhân tố tích cực ấy lại luôn bị những tàn dư của làng xã nông thôn kinh tế tiểu nông, luật lệ phong kiến cản trở. Vành đai làng xã nông nghiệp cổ truyền thường xuyên ảnh hưởng đến mọi sinh hoạt của làng công nghiệp. Tính ưu việt của khu vực kinh tế công thương nghiệp chưa đủ sức thuyết phục, lôi kéo, hoặc lấn át khu vực kinh tế nông nghiệp. Lò chum Thanh Hóa vẫn là một dạng của làng thủ công nghiệp cổ truyền.

5-1986

CHÚ THÍCH

1) Dumoutier – *Essais sur les tonkinois*. Hà Nội 1908.

Ch. Robequain. *Le Thanh Hóa*. Paris 1929.
Le Breton. *La Province de Thanh Hóa*. Aperçu historique de Thanh Hóa.
Phan Gia Bền – *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*. Hà Nội 1957.

Nguyễn Việt – «Xung quanh vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam – Lò chum Thanh Hóa». *NCLS* số 39/1962.

2) Để viết bài này, chúng tôi đã được sự giúp đỡ nhiệt tình của các cụ phụ lão và cán bộ, nhân dân hai làng Đức Thọ Vạn và Cốc Hạ. Ngoài ra, chúng tôi còn được cụ Nguyễn Đình Thực, cán bộ nghỉ hưu, chuyên nghiên cứu địa lý lịch sử Thanh Hóa, người xuất thân từ một gia đình làm chum thuở trước, và đồng chí Phạm Tấn, cán bộ khảo cổ học Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa đã bỏ nhiều công sức điều tra, nghiên cứu vùng gốm lò chum, cung cấp cho nhiều tài liệu quí giá. Chúng tôi xin chân thành cảm tạ.

3) Cuốn Gia phả này do ông Nguyễn Văn Hành, trưởng chi thứ dòng họ Nguyễn ở Cốc Hạ bảo quản.

4) Tương truyền rằng Cồn Voi, nơi xuất phát của con sông Bến Ngự là đất phát tích của nhà Lê. Lại nữa lăng mộ của nhà Lê đặt ở phía nam Hạc Thành. Để đối phó với phong trào «phù Lê diệt Nguyễn», nhà Nguyễn đã tìm cách điểm huyệt, hoặc cắt long mạch của nhà Lê.

5) Theo tài liệu của ông Phạm Tấn. Chúng tôi có kiểm tra, xác minh lại, nhưng tấm bia đã gẫy làm đôi, mất nửa dưới, còn nửa trên kê làm chỗ rửa chân ở giếng trong miếu; không biết được niên hiệu, chỉ còn ít chữ, trong đó có chữ Nguyễn Đăng (Giai).

6) Theo tài liệu của cụ Nguyễn Đình Thực và một số cụ già địa phương.

7) Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Thanh Hóa. *Những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị xã Thanh Hóa*. NXB Thanh Hóa. 1980, tr. 157.

8) Theo điều tra của tác giả bài «Xung quanh vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam. Lò chum Thanh Hóa» thì ở đình Thọ Hạc thờ Trương Quang Đản và Mai Xuân Hòa (xin sửa là Hoành). Tác giả theo *Đại nam thực lục* tìm ra Trương Quang Đản làm quan Bố chánh Thanh Hóa khoảng năm 1876 – 1882, và ngờ rằng Đức Thọ Vạn, cũng như nghề gốm lò chum cũng được xuất hiện vào thời kỳ ấy.

9) Cuốn gia phả này hiện nay do ông Nguyễn Đình Đề ở Cốc Hương, xã Đông Hương thị xã Thanh Hóa giữ.

10) *Những sự kiện lịch sử của Đảng bộ thị xã Thanh Hóa*. sđd, tr. 150.

11) Theo tài liệu điều tra của Phạm Tấn.

12) Ch. Robequain. *Le Thanh Hóa*. Paris et Bruxelles 1929. tập 2. tr. 442.

13) Năm 1927 cụ Nguyễn Hoàng Hoè – bố cụ Nguyễn Đình Thực – vốn là một thợ gốm quê ở Đanh Xá đã có sáng kiến dùng đất sét phơi khô, đập nhỏ để đắp lò. Đắp lò đất khô rất công phu, tốn nhiều công sức, nhất là khi đầm nén vào thân lò. Nhưng có lợi là nhanh sử dụng và tuổi thọ cao hơn.

14) Kích thước một lò nung trung bình dài 6m,20 rộng 3m,20; cao 2m,20, bề dày từ 50cm – 80cm. Xem thế đủ biết nguyên vật liệu để xây đắp lò rất lớn. Đó là chưa kể đến nhà lò lại còn tốn hơn. Cột nhà phải làm bằng gỗ tốt, cao, có mái che tránh mưa nắng, chắc chắn, tránh gió bão.

15) Lễ Hạ điền được tổ chức trước khi xuống đồng cấy lúa. Lễ Thượng điền làm trước khi gặt. Tế xuân vào 7 tháng Giêng; tế Thu vào rằm tháng 7 (đều theo âm lịch).

GÓP PHẦN XÁC ĐỊNH THUẬT NGỮ «KHOÁN ƯỚC» «HƯƠNG ƯỚC»

VŨ DUY MỀN

Thuật ngữ «Khoán ước», «Hương ước», từ lâu đã khá quen thuộc đối với nhiều nhà nghiên cứu làng Việt cổ truyền ở trong nước cũng như ở nước ngoài. «Khoán ước», «Hương ước» chính là một phần lệ làng được văn bản hóa, là nguồn tư liệu rất phong phú và có giá trị về nhiều mặt; góp phần bổ sung cho lịch sử cổ trung đại nước nhà.

Song hiểu thế nào cho chính xác, khoa học về thuật ngữ khoán ước, hương ước? Quá trình xuất hiện thuật ngữ khoán ước, hương ước như thế nào? thực chất của khoán ước, hương ước là gì?... Cho đến nay xung quanh những vấn đề trên, chúng tôi chưa tìm thấy lời giải đáp thỏa đáng. Trong bài viết này, như đầu đề đặt ra, chúng tôi nhằm vào các khía cạnh trên, mong được góp phần nhận thức về khoán ước, hương ước.

I. Nguồn gốc thuật ngữ «khoán ước», «hương ước»

Xét theo thời gian lịch sử và theo không gian phân chia khu vực một cách tương đối, chúng tôi nêu ra hai quan niệm, hai ý kiến về khoán ước, hương ước dưới đây.

– Các làng xã người Việt trong thời kỳ phong kiến quan niệm hay gọi phần lệ làng thành văn như thế nào? Sau khi tìm hiểu một số bản khoán ước, hương ước còn lại đến nay cho thấy phần lệ làng thành văn được gọi bằng nhiều tên khác nhau — (tùy theo từng làng, do tục mỗi nơi mỗi khác). Chúng tôi chưa có điều kiện thu thập và thống kê đầy đủ về tên gọi phần lệ làng thành văn—khoán ước, hương ước mà mới chỉ biết được phần nào qua bảng kê sau.

Bảng kê một số tên gọi khác của khoán ước, hương ước [1] (*Xem bảng trang 78*).

Qua bảng trên cho thấy phần lệ làng thành văn được các làng xã gọi bằng nhiều tên khác nhau: Cựu khoán, cựu lệ, hương lệ, hương ước, khoán lệ, khoán ước v.v.., Bản thân mỗi tên gọi trên đã hàm chứa nội dung riêng, hoặc là những quy định chung về nhiều mặt hoạt động của cả làng xã; hoặc một số quy định về một số mặt hoạt động của từng thiết chế tổ chức trong làng; như hoạt động của Hội tư văn, Binh hội, phe giáp, xóm, ngõ... Song giữa nhiều tên gọi trên chúng tôi thấy hai thuật ngữ «khoán ước» «hương ước» phổ biến hơn cả. Nhưng hiểu hai thuật ngữ đó như thế nào? Trong khi làng xã không giải thích rạch ròi mà còn đưa ra nhiều thuật ngữ tương đương nêu trên cho phù hợp với thực tiễn. Theo chúng tôi muốn hiểu nguồn gốc và bản chất thuật ngữ trước hết phải coi chúng là đối tượng chính trực tiếp. Tất nhiên còn nhiều hướng tiếp cận khác nữa.

Số TT	Khoán ước hương ước các tên gọi	Tài liệu cụ thể (Thí dụ)	Thành phần trong cơ cấu tổ chức làng xã	Ghi chú
1	Bi ký	Hương binh bi ký	Hội hương binh	HB
2	Cựu khoán	Mộ Trạch xã xưu khoán	Làng xã	LX
3	Cựu lệ	Phù Lưu xã cựu lệ	Làng xã	LX
4	Điều lệ	Điều lệ bản giáp Thạch ký	Giáp	G
5	Điều ước	Thịnh Liệt điều ước.	Làng xã	
6	Đoan bảo	Đoan bảo lưu truyền	Thôn – xóm	TX
7	Đoan ước	Đoan ước lưu truyền	Thôn xóm	Hậu thế
8	Hạng lệ	Cự Đức hạng lệ	Ngõ	NG
9	Hội khoán	Nhân ái văn hội khoán	Hội tư văn	HTV
10	Tục lệ	Đại Đồng thôn tục lệ bi ký.	Thôn xã	
		Tuy Lai xã hạng tục lệ	Ngõ	
		Dương Liễu, Quế Dương		Lệ giao hảo
		Mậu Hòa đẳng xã bảo tục lệ	Làng xã	của 3 xã.
		Hoài Đức phủ tục lệ	Phủ	Các làng xã thuộc phủ: P
11	Tuần lệ	Tuần lệ	Làng xã	Lệ về việc tuần phòng.
12	Ước lệ	Văn hội giáp ước lệ	Giáp	
13	Ước thúc	Bô Sảo xã ước thúc bi	Làng xã	
		Bản xã tạo đinh ước thúc bi.	Làng xã	
14	Văn ước	Bản xã văn ước	Làng xã	

– Các nhà nghiên cứu làng Việt cổ truyền từ thời kỳ cận đại đến nay quan niệm khoán ước, hương ước như thế nào?

Trong sách *Việt nam phong tục*, Phan Kế Bính nêu ra định nghĩa về khoán ước như sau;

« Chốn hương thôn thường có ước hẹn riêng với nhau, lập ra sổ sách, đồng dân ký kết gọi là khoán ước (2).

Tác giả giải thích thêm; « trong khoán ước có thưởng, có phạt trừ ra các việc lớn đã cho phép của nhà nước, còn việc nhỏ thì trong dân thôn thi hành lẫn nhau » (3).

Trong mục « khoán ước » ở trang 145, Phan Kế Bính đồng nhất khoán ước với hương ước; Ông dẫn ra các điều hương ước của ông Trần Văn Minh ở làng Đề Kiều, Bắc Ninh (Hà Bắc) làm khuôn mẫu cho các làng khác bắt chước.

Gần đây một số nhà nghiên cứu hiện đại chú ý nhiều hơn đến hương ước, trong khi khai thác sử dụng chúng trong công trình của mình đây đó có giải thích về hương ước. Theo Bùi Thanh Ba « Các xã thường lập ra những bản hương ước, vừa có tính chất như nội dung sinh hoạt, vừa có giá trị như luật pháp mà những người trong xã, cũng như khách từ xa đến đều phải có bổn phận phải tuân theo » (4).

Tác giả Trần Từ cho rằng « Dù không phải là một bộ luật hoàn chỉnh, hương ước với những điều quy định về một số nét sinh hoạt riêng biệt của làng xã vẫn đóng vai trò một « cương lĩnh » có thể còn khá chung chung, nhưng dù sao vẫn đáng được xem là một cương lĩnh về nếp sống hàng ngày của làng xã mà mọi cá nhân, mọi tổ chức trong làng, trong xã phải tuân thủ » (5).

Như vậy, qua một số ý kiến trên cho thấy khoán ước, hương ước đều là bản quy ước riêng của mỗi làng xã (nét chung nhất – VDM). Song giải thích chúng thật cụ thể, hoặc phân biệt sự giống nhau khác nhau giữa khoán ước, hương ước còn là khoảng trống. Các bản khoán ước, hương ước khách quan đã nói lên khá

rõ về chúng. Trong khi đó một số nhà nghiên cứu từ cận đại đến nay có xu hướng đồng nhất khoán ước với hương ước. Muốn giải đáp được những vấn đề nêu trên theo chúng tôi phải xuất phát từ việc tìm hiểu đối tượng trực tiếp (các bản khoán ước, hương ước) ở nhiều khía cạnh khác nhau. Sau khi nắm được một số chỉ dẫn chưa đầy đủ trên chúng ta bắt đầu tìm hiểu xem nguồn gốc của thuật ngữ khoán ước, hương ước từ đâu?

Theo cách giải thích của *Từ Hải* [6] thì khoán là: bằng cứ làm tin: khế ước, ước: đính ước: trói buộc, ước lược, minh ước (uống máu ăn thề – VDM), nghèo giản yếu, khuất khúc quanh co. *Từ Hải* không có thuật ngữ khoán ước.

Lê Quý Đôn cho biết: Ở Trung Quốc từ thời Hán đến thời Tống từng tồn tại thuật ngữ khoán ước, nhưng nó được coi như một thứ khế ước trong việc mua bán. Sách *Phù ông tạp ký* [7] chép: Quan tiểu tế nói: «việc mua bán cho phép làm chất tễ (vặn khế). Quan tư thì nói: «lấy khoán ước mà giữ kín, thì khỏi được việc kiện cáo». Quan chất nhân (quan coi việc bình ổn vật giá) nói: «Mua bán to thì dùng khoán chất, mua bán nhỏ thì làm khoán tễ».

Trịnh Khang Thành chua rằng: «chất, tễ là hai tờ khoán, tuy cùng một thứ nhưng có hơi khác nhau: dài thì gọi là chất, ngắn thì gọi là tễ, cũng như giấy hạ thủ thư ngày nay».

Giả Công Bàng nói: «hạ thủ thư đời Hán, cũng như hoạch chỉ khoán ngày nay (điểm chỉ). Nó có phải như giấy in tay (mô thủ) của thường dân bỏ vợ đâu? không thế thì ngày nay những tờ khoán của người không biết viết đều phải chấm đốt ngón tay, cũng là những văn khế bán nhà bán ruộng ở Giang Nam, đều là in ngón tay cả» [8].

Từ Hải có ghi: *thiết khoán* – lời khế khoán hay khoán ước dùng tấm sắt tạc chữ son vào, xưa nhà vua dùng để ban cấp cho công thần, gọi là đan như thiết khoán. Nếu người bị tội đưa thiết khoán ra thì sẽ được giảm nhẹ tội:

Tra *Từ Hải* chúng tôi thấy từ *Hương* – những quy ước của những người cùng làng, cùng nhau tuân thủ. Sau đó có dẫn *Tống sử*: Lã Đại Phường truyện nói rằng – Anh em Đại Phường, Đại Trung, Đại Lâm, cùng ở với nhau và cùng rèn rũa học vấn; Cùng luật đạo khảo lễ: quan, hôn, tang, tế; gốc đều ở cổ; trong đó có liên quan đến lễ nhạc. Từ đó đưa đến Lã thị thích làm hương ước; trong đấy nói đức nghiệp nên khuyến khích nhau, điều lầm lỗi nên đưa vào khuôn phép; lễ tục tương giáp, hoạn nạn nên thương yêu nhau. Theo người Đại Phường ở Diễm Điền thì gọi là hương ước của Diêm Điền Lã thị.

Như vậy *Từ Hải* không có thuật ngữ khoán ước, hương ước mà chỉ có từ rời: *khoán* – bằng cứ làm tin, khế ước. *Ước* – đính ước, minh ước v.v... Từ *hương* kèm theo giải thích hương ước nêu trên.

Chúng tôi chưa rõ thuật ngữ khoán ước; hương ước xuất hiện ở Trung Quốc vào thời điểm nào; nhưng qua những thông tin ở trên cho thấy ít nhất khoán ước, hương ước, còn thịnh hành từ đời Hán đến đời Tống. Khoán ước với nghĩa phổ quát bằng cứ – khế ước (dùng trong việc mua bán). Hương ước – những quy ước của những người cùng làng cùng nhau tuân thủ. Khoán ước, hương ước có nét chung – đều là những quy ước. Nhưng khác nhau ở ngay trong nội dung mục đích của quy ước đó... Thực tế cho thấy khoán ước được sử dụng rộng rãi hơn trong đời sống xã hội. Hương ước là những quy định được khuôn trong phạm vi hẹp của làng xã cổ truyền Trung Quốc. Trong đó chủ yếu là những quy định phiên bản về lễ giáo phong kiến trong làng như quan, hôn, tang, tế.

Có ý kiến cho rằng: đến thế kỷ XIII làng xã cổ truyền Trung Quốc tan rã, làng xã mới ra đời. Nhưng đó thuần có

tính chất đơn vị cộng cư, đồng thời là cấp hành chính cuối cùng của chế độ quân chủ Trung Quốc. Làng xã mới không có điều kiện để duy trì lệ làng thành văn (hương ước), mà chỉ có sự hiện diện của phép nước. Do vậy sau này chúng tôi chưa thấy sử sách Trung Quốc nhắc đến hương ước; vì trên thực tế hương ước đã bị xóa bỏ. Cho nên *Từ Hải* là bộ từ điển lớn được làm sau này không thấy ghi khoán ước, hương ước cũng là điều dễ hiểu. Hai thuật ngữ trên được du nhập sang nước ta như thế nào? Chúng còn giữ được nguyên bản không? hay tính chất đã khác đi?

2. Vài nét về quá trình xuất hiện thuật ngữ khoán ước hương ước trong lịch sử Việt Nam

Khoán ước lần đầu tiên được chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*; kỷ cuối Trần, năm 1370: «Bấy giờ nho thần là Lê Quát cũng muốn làm tỏ rõ thánh đạo, ruồng bỏ dị đoan, mà không thể làm được, từng làm bài văn bia ở chùa Chiếu Phúc ở Bái thôn, lộ Bắc Giang – (Hà Bắc) rằng: «nhà phật lấy họa phúc để cảm động lòng người; sao mà được người tin theo sâu bền như thế! trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà phật dù đến hết tiền của cũng không sẻn tiếc. Vì ngày nay gửi gắm vào tháp chùa thì trong lòng sung sướng như nắm được khoán ước để lấy sự báo ứng ngày sau...([9]).

Đoạn ghi chép trên cho thấy thuật ngữ khoán ước vừa có nghĩa bằng cứ làm tin, ngoài ra rất có thể trong thực tế khoán ước đã tồn tại nơi làng xã, như là một số quy ước rất đơn giản ban đầu về một số mặt nào đó thuộc đời sống của dân làng. Dĩ nhiên muốn làm sáng tỏ điều ấy cần phải có thêm những chứng cứ khác.

Sang thế kỷ XV, đặc biệt dưới thời vua Lê Thánh Tông, thuật ngữ khoán ước bao hàm nội dung một số quy ước của dân làng đã trở nên tương đối phổ biến. Trong *Hồng Đức Thiện chính thư* Lê Thánh Tông ra chỉ lệnh hạn chế bớt việc làng xã lập khoán ước riêng vượt những cấm đoán của nhà nước.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII – XVIII – XIX thuật ngữ khoán ước, trong đó quy định về một số mặt hoạt động của làng như hậu thần, hậu phật, phe giáp, hội tư văn, tư võ, hội thiện v.v... đã rất thông dụng. Đấy là thời kỳ nở rộ khoán ước trong các làng xã người Việt, mà chúng ta có thể tìm thấy khá nhiều dẫn chứng sinh động: «*Khoán ước làng Trà Thượng* (khoảng thế kỷ XVI – VDM) ([10]); *Khoán giáp làng Quỳnh Đôi* (1645); *Danh hương khoán lệ* (1665); *Bản xã khoán ước ký* (1672); *Bính tuất niên lập khoán ước bi* (1706) v.v... Đọc những bản khoán ước trên hay khoán ước của một làng cụ thể chúng tôi thấy từ bản có niên đại sớm đến những bản sau này nội dung ngày càng phong phú.

Như vậy thuật ngữ khoán ước vốn gốc Hán, du nhập sang Việt Nam, đã được Việt hóa. Một mặt nó vẫn giữ nguyên được bản chất của nội dung thuật ngữ: khoán ước tương đồng với khế ước – bằng cứ làm tin. Mặt khác thuật ngữ được Việt hóa theo cách hiểu thông thường của người Việt – khoán ước bao gồm một số quy ước về một số mặt nào đó thuộc đời sống làng; chẳng hạn lệ hậu thần, thể thức hoạt động của phe giáp, tộc họ, xóm ngõ v.v... Tuy nhiên thực tế lịch sử cho thấy quá trình hình thành và phát triển của mỗi làng xã người Việt nhanh, chậm không đều nhau, do tác động của vô vàn những hoàn cảnh khác nhau. Do vậy tìm hiểu quá trình xuất hiện thuật ngữ khoán ước hay hương ước trong lịch sử Việt Nam, không thể tách rời đối với quá trình trên.

Cũng như khoán ước, hương ước vốn là thuật ngữ nguyên Hán, được du nhập

vào Việt Nam từ bao giờ? nội dung ra sao? Trả lời thật chính xác, thực không đơn giản vì chúng ta còn thiếu dẫn liệu cần thiết.

Theo chúng tôi bản sao *hương ước làng Tri Lễ*, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn, Nghệ Tĩnh mang dấu ấn niên đại sớm nhất còn lại đến ngày nay [1]. Qua bản chụp của giáo sư Phan Huy Lê (hương ước gồm 7 tờ, 5 ảnh), chúng tôi đọc được ở mặt trái tờ ngoài bìa khổ 29×18,5 cm dòng chữ Hán như sau:

phiên âm: «Bình Định tam niên tam nguyệt sơ thất nhật lập giao ước từ. Tiểu ty Trần Văn Sĩ ký. Xã quan Nguyễn Đức Vĩ ký. Xã bộ Lê Bảo ký. Biện sự Ngô Vịnh điểm chỉ»

Dịch nghĩa: Ngày mồng bảy tháng ba năm Bình Định thứ ba (1420) lập tờ giao ước.

Tiểu ty Trần Văn Sĩ ký; Xã quan Nguyễn Đức Vĩ ký; Xã bộ Lê Bảo ký; Biện sự Ngô Vịnh điểm chỉ.

Bản *Hương ước làng Tri Lễ* nội dung rất đơn giản: gồm mấy quy ước về nghi thức đón xa giá vua Lê Lợi; Và việc cắt đặt tế lễ. So với nhiều bản khoán ước sau này *Hương ước làng Tri Lễ* không khác mấy, song nó vẫn khác khoán ước là quy ước đó được cả làng xã tuân theo. Dĩ nhiên những bản hương ước khi mới xuất hiện nội dung chưa thể phong phú, đầy đủ. Dần dần làng xã phải điều chỉnh và bổ sung thường xuyên mới có được những quy ước khá toàn diện về các mặt hoạt động của làng xã.

Nếu căn cứ vào bản *Hương ước làng Tri Lễ*, ta có thể dự đoán vào khoảng đầu thế kỷ XV đã xuất hiện hương ước trong làng xã người Việt, nhưng chưa phổ biến. Thế kỷ XVI và XVII vẫn là thế kỷ của khoán ước. Căn cứ vào tài liệu lịch sử cho thấy cuối thế kỷ XVII đây đó trong một số làng xã thấy xuất hiện hương ước. Trong chuyến công tác ở xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, nhà Hán Nôm học Nguyễn Tá Nhí cho biết tại đền Sóc, thôn Xuân Tảo còn lại tấm bia «Báo Đức bi ký». Bia 4 mặt chạm rồng chầu mặt nguyệt, diềm bia trang trí hoa lá, khổ đều 1,2× 0,63m, một mặt 19 dòng, một dòng 21 chữ, dựng năm Chính Hòa thứ 7 (1686). Tóm tắt nội dung bia: Dân làng Minh Cảo rước hai mẹ con bà Vũ Thị Ngọc Xuyến vợ chúa Trịnh Tạc (1657–1682), vào thờ phối hưởng ở đền Sóc trong xã. Công đức của bà đối với dân làng, kê khai ruộng cúng và các nghi thức tế thờ.

Mặt 2 của bia mang tiêu đề: «Cam đường di trạch» (phúc đức còn để lại của nhà quan). Mục: lưu hệ tế điền, dòng 17 có ghi: «Dĩ thượng điền trì các xứ sở phó xã dân bát giáp luân lưu canh chủng phụng tự như nghi, vật đắc điền cố phân chiếm hữu quai hương ước».

Dịch: các thứ ruộng ao liệt kê ở trên giao cho 8 giáp làng ta luân phiên cày cấy thờ phụng đúng nghi lễ không được cho thuê, chia nhau, làm trái hương ước.

Thế kỷ XVIII trở đi thuật ngữ hương ước dần dần phổ biến hơn. Tuy nhiên trong các làng xã chủ yếu vẫn thịnh hành khoán ước. Theo tài liệu mà chúng tôi được biết từ thế kỷ XIX trở đi thuật ngữ hương ước mới thực sự phổ biến hơn trước. Ví dụ như *Hà Vĩ xã hương ước, Thụy Khê xã hương ước, Phú Khê xã hương ước* v.v... Đầu thế kỷ XX hương ước được dùng hết sức rộng rãi trong các làng xã, nhiều nơi không còn thuật ngữ khoán ước, mà lệ làng thành văn là hương ước. Tuy nhiên trong nhiều làng xã đương thời vẫn song tồn khoán ước, hương ước.

Như vậy, hương ước là những quy ước của những người cùng làng cùng nhau tuân thủ. Trong quá trình phát triển của Nho giáo và việc tiếp thu Nho giáo, người nông dân Việt đã vay mượn thuật ngữ hương ước từ thế kỷ XV; rất có thể sớm hơn nữa? Tuy nhiên nội dung của những bản hương ước ban đầu rất đơn giản, phù hợp với yêu cầu và

trình độ của làng xã đương thời. Sau dần do sự phát triển mọi mặt của làng xã, buộc phải mở rộng quy ước đến nhiều mặt hoạt động khác. Hương ước ngày càng phong phú ở các thể phỏng đoán rằng: những điều quy ước—hương ước trong các làng xã cổ truyền Trung Quốc mang dấu ấn phép nước và tư tưởng quân chủ rất sâu sắc. Trong khi đó hương ước khi du nhập sang các làng Việt những dấu ấn trên mờ nhạt, mà phần đậm hơn là những quy ước riêng, rất riêng, rất chi tiết của từng làng xã.

3 — Mấy nhận xét

Khoán ước, hương ước vốn là thuật ngữ nguyên Hán. Khoán ước là bằng cứ có giá trị sử dụng đối với toàn thể xã hội. Sự tồn tại của khoán ước trong thực tiễn đóng vai trò và ý nghĩa lớn đối với xã hội Trung Quốc cổ đại.

Khoán ước, hương ước có nét giống nhau đều gồm những quy ước (hoặc một số quy ước) làm bằng cứ chung (hoặc làm tin) giữa cá thể với nhau; hoặc giữa cá thể với cộng đồng; có thể là cộng đồng nhỏ (tổ chức hàng hội) hoặc cộng đồng lớn hơn làng xã; lớn hơn nữa là cộng đồng quốc gia. Song sự khác nhau giữa khoán ước và hương ước ở chỗ khoán ước được sử dụng trong phạm vi nhỏ giữa người mua và người bán đến phạm vi lớn giữa nhà vua đứng đầu vương quốc ban cấp thiết khoán cho chư hầu, công thần. Trong khi đó hương ước là những quy ước theo lối sống Nho giáo được khuôn trong phạm vi rất hẹp của một làng hoặc từng làng, cho các thành viên trong làng tuân thủ.

Thuật ngữ khoán ước khi nhập nội vẫn giữ được ý nghĩa cốt lõi — bằng cứ làm tin (trường hợp Khuông Tín hầu Nguyễn Văn Lang, công thần nhà Lý sau này được nhà Lê ban cho « thiết khoán như tại »([12]). Khoán ước không còn ý nghĩa đồng nhất với khế ước hoặc thay thế cho khế ước. Trên thực tế thuật ngữ khoán ước và khế ước tương đối độc lập với nhau và mang một nội dung riêng, có giá trị riêng. Khế ước là thứ văn tự chính thức được dùng trong việc mua bán và vay mượn, khoán ước là một số quy ước về một số mặt hoạt động nào đó của một tổ chức nào đó trong thiết chế tổ chức làng Việt. Chẳng hạn khoán ước quy định một số hoạt động của Hội tư văn trong làng về việc hiếu hoặc việc hỷ) hoặc thể thức nhập hội hoặc việc học hành thi cử, hoặc khoán ước về việc hậu (khoán hậu) của làng hay của một xóm nào đó. Tóm lại khoán ước bao gồm một số quy ước về một mặt nào đấy của đời sống làng. khoán ước là một phần của hương ước. Sự xuất hiện của khoán ước trước hương ước, có phần phù hợp với quy luật của sự hình thành và phát triển của làng Việt. Bởi vì làng xã buổi sơ khai rất cần một số quy ước đơn giản (lệ làng thành văn). Sau do sự tự thân vận động, của làng xã dưới những tác động của các triều đại phong kiến, khiến khoán ước đơn lẻ không đáp ứng được yêu cầu của đời sống làng. Trước tình hình đó để tồn tại làng xã người Việt buộc phải mở rộng thêm nhiều loại khoán: khoán hội tư văn, khoán giáp, khoán xóm, khoán hậu v.v... hoặc điều chỉnh thường xuyên khoán ước trên, hương ước xuất hiện. Khoán ước xuất hiện vào cuối thế kỷ XIV, nở rộ vào các thế kỷ XVII – XVIII, tồn tại đến thế kỷ XIX đầu XX. Qua các tài liệu cho thấy trong nhiều làng xã vừa tồn tại khoán ước và hương ước, hoặc có làng chỉ tồn tại các loại khoán ước. Hương ước được các làng xã dùng phổ biến thay thế các loại khoán triệt để hoặc không triệt để từ nửa sau thế kỷ XIX, đặc biệt từ đầu thế kỷ XX.

Hương ước nhập nội hầu như giữ nguyên ý nghĩa của nó. Đó là những quy ước về hầu hết các mặt hoạt động của làng xã người Việt, như cách thức tổ chức và hoạt động của các thiết chế tổ chức trong làng xã: hội, tư văn, tư võ, hội thiện, phe giáp, xóm ngõ, v.v... Các hoạt động xã hội: hội hè đình đám tế lễ, tuần phòng, khao vọng, giao hiếu v.v... một số hoạt động kinh tế... Đó là những quy ước vừa mang nét chung và rất nhiều nét riêng, rất riêng của mỗi làng Việt. Giữa khoán ước và hương ước trong làng Việt có nét chung đó đều là lệ làng thành văn thể hiện thành một số quy ước (khoán ước) hoặc quy ước về hầu hết các mặt thuộc đời sống làng (hương ước). Có lẽ đó là nét chung nhất thể hiện ở giá trị pháp lý của các quy ước thuộc khoán ước và hương ước trong làng. Về bản chất khoán ước và hương ước không khác nhau. Sự khác nhau giữa khoán ước và hương ước như chúng tôi đã nêu ở trên: khoán ước là một mặt, một phần của hương ước. Khoán ước gồm một số quy ước về một số mặt nào đó trong làng. Hương ước bao gồm hầu hết các mặt hoạt động của làng. Hương ước chính là tập đại thành của các loại khoán ước trong làng Việt. Do đó việc đồng nhất hai thuật ngữ khoán ước, hương ước sẽ không chính xác, không phù hợp với quá trình vận hành của tổ chức làng xã trong lịch sử.

CHÚ THÍCH

1) Để lập bảng kê trên, chúng tôi dựa vào những bản khoán ước, hương ước sau:

— Thể lệ canh phòng xã Kiến Châu.
— Thịnh Liệt điều ước.
— Thượng Cát xã hương lệ.
— Thượng Khê thôn khoán.
— Trần tộc thể lệ.
— Trung Cần xã hương ước.
— Tuần lệ.
— Tử Dương xã tục lệ.
— Tuy Lai xã hạng tục lệ.
— Tư văn hội bi ký.
— Văn hội giáp ước lệ.
— Văn Phu phe khoán
— Xuân Sơn thôn hương hệ.
— ...

2)-3) — Phan Kế Bính — *Việt Nam phong tục*. Bản đánh máy Viện Sử học, tr. 143.

4) Bùi Thanh Ba — « Vài nét về xã thôn Việt Nam qua văn bia » — *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* — Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tập I, tr.328.

5). Trần Từ — *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. Nxb KHXH, Hà Nội 1984, tr. 103.

6) *Tử Hải*. Bản hợp đính.

7)-8) Lê Quý Đôn — *Vân đài loại ngữ*. Nxb Văn Hóa, Hà Nội 1961, tập I, tr. 225 — 226.

9) *Đại Việt sử ký toàn thư* — Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tập II, tr. 178.

10) Lê Thị Hòa — « Làng đúc đồng Trà Đông » — LV 671 (1). Tư liệu khoa sử Đại học Tổng hợp Hà Nội 1977.

11) Xem thêm Trần Thanh Tâm — « Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ Tĩnh ». NCLS số 50 (5 — 1963), tr. 59.

— Lê Sĩ Toản — Vài ý kiến sau khi đọc kỹ bài giới thiệu « Một số tài liệu bằng chữ viết mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ Tĩnh đăng trong Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 50, 51 (5+6 — 1963). *Nghiên cứu Lịch sử* số 59 (2 — 1964).

12) Xem: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tập III, tr 293.

CHÙA BỒ ĐỀ VÀ DINH BỒ ĐỀ TRONG LỊCH SỬ

ĐẶNG KIM NGỌC

CHÙA Bồ Đề, một ngôi chùa cổ kính nằm sát Kinh thành Thăng Long, vốn có lịch sử rất lâu đời, từ lâu đã được xác định là một di tích văn hóa — lịch sử có giá trị. Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một số điểm về lịch sử ngôi chùa và qua ngôi chùa xin góp phần xác định vị trí của dinh Bồ-Đề trong lịch sử.

Chùa Bồ Đề, tên chữ là «Thiên Sơn tự» hay «Thiên Sơn cổ tích tự» nay ở thôn Phú Viên, xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm (Hà Nội). Chùa nằm sát bờ sông Hồng, ngay dưới chân cầu Chương Dương.

Được tạo dựng trên một khu đất cao, khá rộng và cũng khá đẹp, chùa Bồ Đề có cấu trúc mặt bằng theo lối « nội công ngoại quốc ». Năm 1951 do sự xói mòn của sông Hồng, chùa bị sụt lở, cửa tam quan, chùa Hộ và nhà thiêu hương phải dỡ bỏ, để lại kiến trúc của chùa như hiện nay. Đó là lớp nhà Thượng điện gồm năm gian được xây dựng cao to, hoành tráng, cửa hướng ra sông Hồng. Nhà Thượng điện với bộ mái và khung, vì kèo còn giữ được nguyên vẹn dấu ấn kiến trúc ở thế kỷ XIX. Số tượng Phật ở nhà Thượng điện thật đa dạng, phong phú, như các tượng Tam thân, Tam thế ở trên tòa Tam bảo rất có giá trị về mặt nghệ thuật.

Tuy kiến trúc của chùa mang dấu ấn của thế kỷ XIX, nhưng thời điểm ra đời của chùa sớm hơn nhiều. Tài liệu của Hòa thượng Thích Tâm Tịch, vốn trước đây đã từng tu hành tại chùa Bồ Đề cho biết chùa được xây dựng vào năm Giáp Tuất, niên hiệu Tự Đức thứ 27 (1874) trên nền chùa cũ. Căn cứ vào những đặc điểm kiến trúc của nhà Thượng điện, ta thấy tài liệu này có thể tin cậy được.

Tuy nhiên đây mới là lớp chùa được xây dựng trên nền chùa cũ. Hiện nay trong chùa còn lưu giữ một tấm bia đá «Trùng cấu Thiên Sơn tự bi ký» (Bài ký và lời minh ghi việc tu sửa lại chùa Thiên Sơn), ghi rõ niên đại dựng bia là năm Giáp Dần, niên hiệu Hoằng Định thứ 15 (1614). Đây chỉ là bia ghi lại việc trùng tu chùa. Như vậy chùa Thiên Sơn phải được xây dựng từ trước nữa, trong khoảng thời gian nào?

Theo nội dung của tấm bia kể trên thì đến lúc này chùa Thiên Sơn đã bị hư hỏng, đổ nát, cần phải sửa lại. Vậy chùa Bồ Đề (Thiên Sơn) bị hủy hoại do khả năng nào?

Trong suốt thế kỷ XV, sử cũ chép chỉ có một lần vùng Bồ Đề gặp nạn binh đao: vào năm Bính Tý, niên hiệu Hồng Thuận thứ 8 (1516), có một người ở trang Dưỡng Chân, huyện Thủy Đường là Trần Cảo làm loạn. Ngày 1 tháng 4 năm đó, Trần Cảo kéo quân qua các huyện Tiên Du, Quế Dương, Gia Lâm, tiến sát đến bến Bồ Đề, vua thân đi đánh... sai các tướng Đông nham bá Lại Thúc Mậu, Quảng phúc bá Nguyễn Khắc Nhượng, Minh vũ bá Trịnh Hồng đem quân sang sông đánh đến các địa phương *Bồ Đề, Làm Hạ*... Cảo thua chạy về Trâu Sơn... Vua lại sai An hòa hầu Nguyễn Hoằng Du đem quân đóng ở dinh Bồ Đề [1].

Sự kiện trên so với lần xây dựng lại chùa vào năm 1614 vừa đúng 100 năm: như thế thì « tuổi thọ » của chùa cho đến lúc ấy cũng chỉ 100 năm mà thôi. Trong thời gian đó lại không có chiến tranh nên chùa không thể bị hư nát đến mức không để lại một lớp chùa cũ nào. Như vậy chùa có thể được làm vào thời gian trước năm 1516, khoảng đầu thời Lê sơ trở về trước. Nhưng ở thời Lê sơ Phật giáo không phát triển được. Chúng ta đều biết, Lê Lợi và các vị vua kế nghiệp khi lên cầm quyền đã lấy Nho giáo làm nền tảng, tư tưởng của Nhà nước phong kiến. Nho giáo trở thành quốc giáo và nhanh chóng thấm sâu vào trong đời sống xã hội. Các hệ tư tưởng, các tôn giáo khác bị rơi xuống hàng thứ yếu. Nhà nước ban hành nhiều đạo luật, nhiều sắc chỉ nhằm hạn chế, cấm đoán sự phát triển của Phật giáo; ví như năm 1429, triều đình tổ chức một kỳ khảo thí các tăng đạo, người nào thông kinh điển, giữ tiết hạnh cẩn thận, đều phải đến dự thi. Ai trúng tuyển cho làm tăng đạo, ai hỏng thì phải hoàn tục ([2]). Năm 1460, Nhà nước ban sắc lệnh cấm các tăng đạo không được giao tiếp, đi lại với nhân dân trong thành. Năm 1461, Nhà nước lại có sắc lệnh hễ chùa quán nào mà không có ngạch cũ thì không được tự tiện làm mới ([3]).

Qua những sự kiện trên đây, có thể thấy rằng việc xây dựng chùa vào thời kỳ này rất hiếm hoi, nếu có là do Nhà nước làm. Ví dụ vào năm 1434, Đại tư đồ Lê Sát làm xong các chùa Thanh Đàm và Chiêu Độ, chùa hơn 90 gian ([4]); hoặc nhà vua ra lệnh xây dựng chùa Quán Sứ để sứ thần các nước đến hành lễ ([5]).

Cho tới nay chúng tôi vẫn chưa tìm thấy dấu tích vật chất của ngôi chùa nào xây dựng vào thời Lê sơ, ngoài một số tấm bia chùa của thời kỳ này còn lưu lại như bia chùa Kim Liên – Hà Nội, bia chùa Cao (Quốc Oai – Hà Sơn Bình), bia chùa Phúc Thắng (Thạch Thất – Hà Nội) ([6]). Nhân đây chúng tôi xin nêu lên bản thống kê các di tích chùa, tháp cổ ở Việt Nam (miền Bắc) để bạn đọc tham khảo ([7]).

Thời kỳ	Số chùa, tháp	Các di tích khác	Tổng số di tích
Thời Lý	19	3	22
Thời Trần	59	30	89
Thời Lê sơ	6	16	22
Thời Mạc	24	9	33
Thời Lê Trung hưng	34	65	99
Thời Lê mạt	17	58	75
Thời Tây Sơn	6	5	11
Tổng số	165	186	351

Căn cứ vào tình hình nói trên, theo chúng tôi chùa Bồ Đề có thể được làm vào cuối thời Trần.

Dưới vương triều Trần, đạo Phật rất phát triển, và không biết có phải vì thế mà ở thời kỳ này người trong nước ta đều cạo trọc đầu không? Trần Cương Trung, một vị sứ thần của nhà Nguyên, đã ghi trong cuốn « Sứ Giao Châu thi tập » như sau: « Con trai đầu trọc, người nào có quan chức thì chùm đầu bằng khăn xanh, nhân dân đều như sư cả » ([8]). Sự phát triển của đạo Phật, sự sùng bái đạo Phật của nhân dân ta khiến cho Lê Quát, một nhà nho nổi tiếng dưới thời Trần, đã than rằng: « nhà Phật lấy chuyện họa phúc tác động đến lòng người sao mà cảm phục được người ta sâu mà bền vậy!... hễ nơi nào có nhà là ắt có chùa chiền, bỏ rồi lại dựng, hỏng rồi lại sửa, số chuông, trống, lâu đài chiếm gần một nửa dân cư. Đạo Phật rất dễ thịnh hành và rất được người ta tôn sùng » ([9]).

Trong bối cảnh ấy, chùa Bồ Đề vừa mới ra đời đã nhanh chóng trở thành nơi kỳ thịnh của đạo Phật. Ở đây có một vấn đề cần được đề cập đến, đó là tên gọi của chùa khi mới dựng là gì? Chúng ta không có tư liệu nào chắc chắn để khẳng định điều này. Nhưng khả năng tên chùa khi mới dựng là « Thiên Sơn tự »

là có thể tin cậy được. Chúng tôi được biết khu vực chùa Bồ Đề hiện nay, xưa kia là một gò đất rất cao. Trong chiến dịch giải phóng thành Đông Quan, Lê Lợi đã lợi dụng gò đất này xây lầu nhiều tầng, cao bằng tháp Báo Thiên để vua ngự trên lầu nhìn vào thành giặc. Tháp Báo Thiên cao khoảng 60m — 80m. Điều này phù hợp với ghi chép của «Đại Nam nhất thống chí»: «dinh cũ Bồ Đề ở bờ phía tây sông Nhị, thuộc địa phận thôn Phú Viên, xã Lâm Hạ, huyện Gia Lâm. Trước Lê Thái Tổ chống cự tướng Minh là bọn Vương Thông ở đấy. Nhà vua *sai đắp núi đất, dựng lầu mấy tầng* (Chúng tôi gạch dưới ĐKN), cao ngang với tháp Báo Thiên, hàng ngày ngồi trên lầu trông vào thành Đông Quan để quan sát tình thế bên địch»([10]). Phải chăng người ta đã lấy đặc điểm của gò đất này để đặt tên cho chùa là «Thiên Sơn tự», nghĩa là chùa bên núi trời.

Còn tên gọi Bồ Đề? Theo chúng tôi, khi chùa mới ra đời đã có tên gọi là Bồ Đề rồi. Bồ Đề vốn là một từ rất thông dụng của nhà Phật, gốc từ tiếng Phạn là Bodhi, người Trung Quốc dịch là Đạo, Giác, nghĩa là thông đạo lý, giác ngộ đạo lý. Song chúng ta hiểu chữ Bodhi (Bồ đề) là sáng suốt tột bậc, còn cây bồ Đề (Bodhi – druma) hoặc gọi là giác thụ, đạo thụ vốn tên là pippala. Đó là một loại cây thân to, bề cao chừng 10m – 12m, lá hình trứng, trái tròn, trồng nhiều ở Ấn Độ, gọi là cây Bồ đề; vì Đức Thích ca ngồi dưới gốc cây đó tham thiền cho đến đắc quả. Theo điển tích của nhà Phật, cây Bồ đề, nơi Đức Phật ngồi tham thiền, ở cánh rừng Phật Đà La (Bouddha – gaya) trong núi Tương Đầu (gasirsa). Hiện nay ở đó còn có một ngôi chùa lớn gọi là chùa Đại Bồ Đề (Mahabodhi).

Về danh từ riêng Bồ Đề, dùng để chỉ ngôi chùa và khu vực xung quanh chùa mà chúng ta đang tìm hiểu ở đây, lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1427 trong «Đại Việt Sử ký toàn thư» với sự kiện Lê Lợi ngự trên lầu cao để quan sát tình hình giặc trong thành Đông Quan, nơi có hai cây bồ đề mọc ở giữa nên gọi là dinh Bồ Đề ([11]).

Theo chúng tôi, hai cây Bồ đề này là một bộ phận của chùa Thiên Sơn. Có lẽ khi xây dựng chùa, người ta trồng luôn hai cây Bồ đề này ở đó, sau này chúng cao lớn, xum xuê trở thành một đặc điểm nên dân trong vùng mới gọi chùa Thiên Sơn là chùa Bồ Đề; lâu dần thành tên chính thức.

Chùa Bồ Đề hưng thịnh không được bao lâu thì quân Minh sang xâm lược nước ta. Tuy giặc Minh hủy hoại nhiều di tích lịch sử và văn hóa của dân tộc ta, nhưng có lẽ chùa Bồ Đề không bị chúng phá hoại nhiều nên hai cây Bồ đề vẫn còn nguyên vẹn. Sau khi vương triều Lê thành lập, với tư tưởng chỉ đạo lấy Nho giáo làm nền tảng chính thống nên Phật giáo bị xuống hàng thứ yếu. Hoạt động của Phật giáo lúc này đã pha nhuốm những màu sắc của đạo Lão và các thứ tín ngưỡng khác. Ví như năm 1434, trời đại hạn, vua sắc rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân về Kinh làm lễ cầu mưa. Năm sau, vua Thái Tôn sắc đúc tượng bà Thái hoàng Thái hậu (bà nội vua Thái Tổ). Khi đúc xong, mời Huệ Hồng thiền sư vào làm «lễ điểm nhãn». Năm 1449, trời đại hạn, vua sắc bộ Lễ làm lễ đảo vũ ở chùa Báo Ân, lại sắc rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân về chùa Báo Thiên, mời các tăng sĩ đến tụng kinh, bà Hoàng Thái hậu ra đứng chủ lễ ([13]).

Mặt khác, Nho giáo cũng thâm nhập vào những hoạt động tư tưởng của Phật giáo. Lời mở đầu của tấm bia «Bi minh tịnh tự» (Lời tựa và bài minh khắc bia) khắc năm Hồng Đức thứ 28 hiện ở chùa Nga Mi (Hoàng Mai – Hà Nội) đã nói lên điều đó: «Lời dạy của thánh nhân (tức Khổng Tử – ĐKN) không ngoài lễ nghĩa, cương thường. Chủ trương của nhà Phật cốt ở «từ bi thanh tĩnh» ([13]). Một tấm bia chùa viết về đạo Phật mà

câu mở đầu của nó lại nhắc đến lời dạy của Khổng Tử, người sáng lập ra đạo Nho, thật là đặc biệt. Tác giả của bài văn bia đã lấy lễ nghĩa, cương thường của đạo Nho để so sánh với chủ trương từ bi, thanh tĩnh của nhà Phật.

Những hoạt động của chùa Bồ Đề lúc ấy chắc chắn cũng chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo, và trong suốt thời kỳ Lê sơ và Lê-Mạc, chùa không được chú trọng trông nom, chăm sóc. Đó là chưa kể đến sự kiện Trần Cảo «làm loạn» năm 1516 khiến chùa Bồ Đề có thể bị tàn phá, hủy hoại, và hai cây Bồ đề có lẽ cũng bị đổ gẫy vào dịp này?

Sau đó chùa Bồ Đề được trùng tu vào năm 1614. Đợt trùng tu này gần như xóa sạch lớp chùa cũ. Theo lời ghi chép trong tấm bia Hoằng Định thì trong lần xây dựng ấy có qui mô lớn với nhiều lớp nhà, trong đó có nhà Thượng điện thờ Phật, cửa tam quan, hai dẫy hành lang. Xung quanh chùa xây tường bao bọc. Toàn bộ các tượng Phật được làm mới, in hai quyển kinh Pháp Hoa.

Đến giữa thế kỷ XIX, chùa bị đổ nát, ít người chăm sóc. Chính lúc đó có một vị cao tăng ở nơi xa tìm đến và bằng những hoạt động tích cực của ông, chùa Bồ Đề trở lại thịnh vượng như trước. Đó chính là vị sư tổ Thích Nguyên Biểu, tự hiệu là Nhất Thiết đại sư (1835–1906). Đại sư chính quán tại huyện Nga Sơn (Thanh Hóa), vốn họ Phạm, đã ba đời khoa bảng, yêu nước, không chịu ra làm quan với nhà Nguyễn. Khi còn niên thiếu, Đại sư đã xuất gia cầu đạo. Năm 17 tuổi, Đại sư được đầu độ thụ pháp ở đệ tử chùa Vĩnh Nghiêm là tổ tâm viện. Đại sư ra tiếp chúng đầu tiền ở chùa Hạ Lôi (Yên Lãng – Phúc Yên). Tăng ni theo học Đại sư rất nhiều, trong đó có nhiều vị có danh tiếng như: tổ Thanh Hanh (Vĩnh Nghiêm), tổ Phổ Tụ (Tế Xuyên), tổ Thông Toàn (Bà Đá), Hòa thượng Thanh Ất (Trung Hậu), Hòa thượng Doãn Hải (Tổ Cát)...

Năm 1874, Đại sư tìm về chùa Bồ Đề, làm lại chùa mới, tô tượng Phật, dựng nhà Pháp bảo, khắc ván kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa. Trong hơn 30 năm ở chùa Bồ Đề, Đại sư đã có nhiều công đức với chùa, với tín đồ đạo Phật. Các thế hệ truyền đăng ở Bồ Đề tính từ Đại sư Thích Nguyên Biểu như sau:

I. Đệ nhất đại; Tổ sư Thích Nguyên Biểu (Bồ Đề).

II. Đệ nhị đại:

Hòa thượng Thích Thanh Trấn

Hòa thượng Thích Quảng Ích

Hòa thượng Thích Quảng Gia

III. Đệ tam đại: Hòa thượng Thích Thiên Bản (Cao Đà)

IV. Đệ tứ đại: Tỳ khưu Thích Tâm Tịch.

Sang đầu thế kỷ XX, nhất là sau khi Hội Phật giáo Việt Nam được thành lập thì chùa Bồ Đề trở thành một trong những trung tâm đào tạo tăng ni chủ yếu của Hội. Lúc bấy giờ ở Bắc Kỳ có hai trung tâm đào tạo tăng ni: một trung tâm đào tạo tăng ở chùa Quán Sứ, một trung tâm đào tạo ni ở chùa Bồ Đề. Hòa thượng Trí Hải, một trong những người sáng lập ra Hội Phật giáo Việt Nam lúc đó, đã chịu sự ủy thác trông nom trường học. Trung tâm đào tạo ni ở chùa Bồ Đề tồn tại trong mấy chục năm, đã đào tạo được nhiều ni sư Phật tử. Năm 1946, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nổ ra, trường phải di chuyển đi nơi khác. Ở chùa chỉ còn lại sư thầy Đàm Thanh. Năm 1951, phần trước của chùa bị sụt lở phải dỡ đi, còn lại nhà Thượng điện như hiện nay.

Trong phần trên, chúng tôi đã giới thiệu khái quát quá trình ra đời và phát triển của chùa Bồ Đề. Ở phần này, chúng tôi sẽ – bằng ngôi chùa và từ ngôi chùa – trình bày đôi điều về vị trí của dinh Bồ Đề trong lịch sử.

Vào những năm cuối cùng của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh, Lê Lợi đã chọn Bồ Đề làm nơi đóng đại bản doanh của ông để chỉ đạo chiến dịch giải phóng thành Đông Quan ([14]).

Cho tới nay, chúng ta chưa xác định được dinh cũ Bồ Đề ở đâu? Chúng ta mới chỉ biết « dinh Bồ Đề » ở vào khoảng xã Bồ Đề hiện nay. Sở dĩ gọi là « dinh Bồ Đề » vì lúc bấy giờ có hai cây Bồ đề mọc ở giữa nên gọi lên dinh như thế ([15]), mà hai cây Bồ đề lại là một bộ phận của chùa Thiên Sơn. Như thế tức là « dinh Bồ Đề » phải nằm sát cạnh chùa Bồ Đề. Nói một cách khác, chùa Bồ Đề và dinh Bồ Đề nằm chung trong một tổng thể kiến trúc. Điều đoán định này sẽ được củng cố thêm khi chúng ta tìm hiểu nội dung bài văn bia « Trùng cấu Thiên Sơn tự bi ký » hiện còn lưu tại chùa. Nội dung của bài văn bia gồm có ba phần:

– Giới thiệu cảnh trù phú, sầm uất của làng xóm xung quanh chùa Bồ Đề.

– Kể lại quá trình hưng công trùng tu chùa Bồ Đề của những người trong vùng và công việc được hoàn thành.

– Bài minh và ý nghĩa cao đẹp của công việc.

Phần dưới tấm bia do chữ viết lâu ngày bị mờ nên không rõ tác giả của bài văn bia. Trong một công trình nghiên cứu về chùa Bồ Đề của lớp Hán Nôm khóa I, Viện Văn học, các tác giả đã xác định người làm bài văn bia là Nguyễn Lễ (Tài liệu hiện lưu tại lớp Hán Nôm, Viện Văn học) ([16]). Trong bài văn bia, Nguyễn Lễ khẳng định « đế kinh đã từng triều hội ở chỗ này » (« đế kinh ư thử đô hội »). Chúng ta hãy tìm hiểu diễn biến của dinh Bồ Đề (và cả khu vực Bồ Đề) để hiểu rõ câu nói trên của Nguyễn Lễ.

Vào những năm 1427 – 1428, khu vực Bồ Đề đã trở nên đông vui, sầm uất. Sử cũ chép khi nghe tin Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn ra đóng ở Bồ Đề thì « hào kiệt ở vùng kinh lộ cùng với nhân dân ở các phủ huyện, các tù trưởng ở biên trấn đều tấp nập đến cửa dinh nguyện ra sức liều chết đánh các thành của giặc » ([17]) Nhân dân ở các vùng phụ cận cũng không tiếc tiền của, đem gạo thịt đến để chúc mừng và khao thưởng nghĩa quân ([18]).

Trước nhiệt tình yêu nước của nhân dân, Lê Lợi ân cần tiếp đãi mọi người, rồi tuyển mộ thêm nghĩa quân, thu nạp thêm nhân tài để bổ sung lực lượng. Phàm nhân dân, sĩ thứ, hễ ai đến cửa quân, tùy tài cao thấp mà cắt đặt chức việc, khích lệ bằng tước và ban thưởng. Do đó ai nấy đều cảm kích, thề hết sức liều chết, đến đâu là lập được công ngay ([19]).

Đầu năm 1427, ngay trên mảnh đất Bồ Đề lịch sử, Lê Lợi mở khoa thi đầu tiên của triều Lê. Đầu đề của bài thi là « Bảng văn dụ thành Đông Quan ». Đó là một đề thi rất thiết thực nhằm phục vụ trực tiếp cho cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc lúc ấy, với chủ trương vừa vây hãm vừa dụ hàng giặc Minh ở thành Đông Quan. Theo Lê Quý Đôn, trong kỳ thi này có 30 người thi đỗ được sung bổ chức Yên phủ các lộ bên ngoài và chức Viên ngoại lang ở sáu bộ trong Kinh. Đào Công Soạn, người huyện Tiên Lữ (Hải Hưng) đỗ đầu ([20]). Sau chiến thắng, Lê Lợi còn đặt triều đình ở Bồ Đề trong một thời gian, đến tháng 4-1428 ông mới chuyển vào thành Đông Quan. Trong thời gian ở đây, Lê Lợi đã họp Đại hội các tướng và các quan văn võ để định công ban thưởng, theo công cao thấp mà định thứ bậc; chia nước làm 5 đạo, đạo đặt vệ quân, vệ đặt chức Tổng quản; đặt chức Hành khiển ở các đạo để chia giữ sổ sách về quân dân; sai quan chia nhau đi tế các thần kỳ ở núi sông, miếu xã các xứ và các lăng tẩm của các triều đại trước; truy tôn thụy hiệu từ khảo trở lên ([21]).

Tháng 4 — 1428. Lê Lợi và triều đình chuyền vào thành Đông Kinh (lúc này Đông Quan gọi là Đông Kinh). Ngày 15 tháng đó (« Lam Sơn thực lục » chép là ngày 14). vua chính thức lên ngôi Hoàng đế. đổi niên hiệu là Thuận Thiên. đặt quốc hiệu là Đại Việt. đóng đô ở Đông Kinh ([22]).

Trong suốt mấy thế kỷ sau đó, Bồ Đề vẫn luôn chiếm giữ một vị trí then chốt là cửa ngõ của đế đô. Nơi đây càng ngày càng trở nên đông vui, sầm uất. nhà cửa san sát. trên bến dưới thuyền. cảnh vật tốt tươi. Bồ Đề vẫn thật sự góp phần cùng với Kinh đô tạo nên một trung tâm chính trị. kinh tế. văn hóa của nước ta. « Đại Việt Sử ký toàn thư » đã chép một sự kiện chính trị quan trọng sau đây: vào đời Cảnh Lịch. Mạc Phúc Nguyên (1548 – 1554). Tướng Nam đạo lúc đó là Lê Bá Ly làm Thái tể Phụng Quốc Công vì tức giận Mạc Phúc Nguyên nghe theo lời gièm pha của cha con Phạm Quỳnh, Phạm Dao, nên đã tập hợp quân lính. kết tụ bè đảng, đánh phá cung điện. chiếm cứ Kinh thành. uy hiếp Mạc Phúc Nguyên. Mạc Phúc Nguyên phải bỏ chính điện ở thành Thăng Long dời ra ngoài thành ([23]). « Toàn thư » không chép rõ Mạc Phúc Nguyên chạy về đâu. Nhưng « Kiến văn tiểu lục » của Lê Quý Đôn chép kỹ hơn: Mạc Phúc Nguyên bị cha con Lê Bá Ly uy hiếp, phải dời thành Thăng Long, chạy sang đóng giữ ở dinh Bồ Đề. Tại đây, Mạc Phúc Nguyên tổ chức lại đội ngũ. chấn chỉnh lực lượng. đánh chiếm lại Kinh thành. Cha con Lê Bá Ly yếu thế phải chạy vào Thanh Hoa hàng nhà Lê ([24]).

Vẫn theo « Kiến văn tiểu lục ». vào cuối đời Sùng Trinh ([25]) nhà Minh, bên Trung Quốc có loạn to, nhiều nhân sĩ phải chạy sang trú ngụ ở nước ta. Có hai nhân sĩ người Phúc Kiến là Thái Trùng Chinh và Thái học Thù cũng chạy sang nước ta. xin trú ngụ ở dinh Bồ Đề. Họ đã làm bài văn để xin vào yết kiến vua Lê ([26]).

Rõ ràng là trong thời Lê, Bồ Đề luôn luôn là nơi « khách buôn tụ tập, xe ngựa dập dìu. quan khách thường lai vãng qua đây. phía tây trông ra sông Nhị, thuyền bè nhộn nhịp. vải lụa bày phô, *để kinh lại triều hội ở chỗ này* » (chúng tôi nhấn mạnh) ([27])

Sử cũ còn chép thêm một sự kiện khác: Nhà Mạc trong giai đoạn cuối của dòng họ mình, đã chuyển triều đình từ Thăng Long về đóng ở dinh Bồ Đề từ năm 1566. đến năm 1585 mới lại chuyển về Thăng Long ([28]). Có nhiều khả năng trong thời gian họ Mạc đóng ở Bồ Đề, những kỳ thi tuyển nhân tài cũng được tổ chức ngay tại đây; trong đó có khoa thi Mậu thìn (1568) và Nguyễn Lễ đã đỗ Tiến sĩ ở khoa thi này.

Từ những điều trình bày trên đây, ta thấy rằng trong lịch sử, Bồ Đề là nơi các đế vương đóng giữ. Nó ứng với câu « Đế kinh ư thử đô hội ». Vào các thế kỷ XVII–XVIII, Bồ Đề đã trở thành một thắng cảnh nổi tiếng. Người nước Thanh khi sang Thăng Long có đề vịnh tám cảnh đẹp của Kinh thành. sử gọi là « Thăng Long bát cảnh » thì Bồ Đề được coi là cảnh đẹp thứ 4 ([29]). Tên chữ Bồ Đề cũng trở thành danh từ chung để chỉ những gì liên quan đến khu vực này, Ví như đoạn sông Hồng chảy qua đây được gọi là sông Bồ Đề: « Sông Bồ Đề ở cách huyện Gia Lâm hai dặm về phía nam. tức bờ phía tây sông Nhị, gần đấy có chùa thôn Phú Viên. trước có hai cây bồ đề nên gọi tên sông như thế; sông chảy qua huyện Văn Giang gồm 100 dặm xuống đến tỉnh Hưng Yên » ([30]). Bến sông ở đoạn này cũng được gọi là bến Bồ Đề. Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780), nhà thơ. nhà văn. nhà sử học của thế kỷ XVIII, khi qua đây đã để lại bài thơ « Qua bến Bồ Đề hoài cổ » trong đó có câu:

« Bồ Đề nhị thụ kim an tại?
Cổ độ do tồn cổ thụ danh ».

(Nghĩa là: Hai cây bồ đề ngày nay ở tại đâu?
Mà bến cũ còn lưu lại tên của cây xưa)

Sự tồn tại của dinh Bồ Đề trong suốt mấy thế kỷ dưới triều Lê là một thực tế lịch sử. Tuy nhiên việc tìm được dấu tích nền cũ của dinh Bồ Đề vẫn là điều hy vọng của chúng ta trong tương lai. Nhưng từ chùa Bồ Đề và qua ngôi chùa, chúng ta có thể tin tưởng rằng dinh Bồ Đề phải nằm sát gần ngay khu chùa Bồ Đề hiện nay. Từ điều này sẽ dẫn đến một vấn đề: Nếu dinh Bồ Đề nằm ở khu vực chùa hiện nay thì thành Đông Quan không thể ở quá xa bờ sông Hồng. Năm 1980, người ta đã tìm thấy trong lòng phố Hàng Đường, cách chợ Đồng Xuân 100 m, dấu vết của một vỉa thành cổ có kiến trúc thời Lê(31). Đáng tiếc là phát hiện này không được nghiên cứu đầy đủ. Chúng tôi ngờ rằng đó là dấu vết của thành Đông Quan, tức thành Thăng Long thời Lý-Trần. Điều nghi ngờ này sẽ có lý, nếu vị trí dinh Bồ Đề nằm trong khu vực chùa Bồ Đề.

Xác định được vị trí dinh Bồ Đề, chúng ta sẽ chứng minh được thành Đông Quan (Thăng Long thời Lý – Trần) không xa bờ sông Hồng ngày nay. Hy vọng điều này sẽ được sáng tỏ nay mai.

CHÚ THÍCH

(1) «Đại Việt Sử ký toàn thư», tập IV, tr. 81 – 82, Nxb KHXH, H. 1968.

(2), (3), (4) «Đại Việt Sử ký toàn thư», Sdd, tập III, tr. 70, 180, 90.

(5) Ban Hán Nôm: «Tuyển tập văn bia Hà Nội», qu. II, tr. 23, Nxb KHXH, H. 1978.

(6) Trần Lâm Biền: «Vài nét về diễn biến của ngôi chùa Việt» trong «Tập văn Phật Đản», số 5, tháng 5-1986.

(7) Đức Nhã: «Thống kê chùa, tháp theo thời gian», Báo «Giác ngộ», số ra ngày 1-8-1986.

(8) Lê Quý Đôn: «Kiến văn tiểu lục» trong «Lê Quý Đôn. Toàn tập», tập II, tr. 68, Nxb KHXH, H. 1977.

(9) «Văn bia chùa Thiệu Phúc», trong «Thơ văn Lý – Trần», tập III, tr. 145, Nxb KHXH, H. 1978.

(10) «Đại Nam nhất thống chí», tập IV, tr. 86, Nxb KHXH, H. 1971.

(11) «Đại Việt Sử ký toàn thư», Sdd, tập III, tr. 30.

(12) Thích Mật Thể: «Việt Nam Phật giáo sử lược», Hội Tăng Ni Bắc Việt xuất bản, tr. 191 – 192.

(13) Văn bia chùa Nga Mi (Hoàng Mai – Hà Nội). Xem: Bùi Quý Lộ: «Đạo Phật thời Lê Hồng Đức qua tấm bia ở chùa Nga Mi (Hà Nội)» trong «Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1979» tr. 240

(14) «Đại Việt Sử ký toàn thư», Sdd, tập III, tr. 30, và «Đại Nam nhất thống chí», Sdd, tập IV, tr. 86.

(15) «Đại Việt Sử ký toàn thư», Sdd, tập III, tr. 30;

(16) Nguyễn Lễ sinh năm 1543, tại xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng ngày nay. Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Mậu Thìn, đời Mạc Thuần Phúc thứ 4 (1568), lúc 26 tuổi. Ông ra làm quan với nhà Mạc, từng đi sứ nước Minh (1584). Nhà Mạc mất, ông qui thuận về với nhà Lê (1593). Trong thời gian làm quan dưới triều Lê, ông tỏ ra là một người có tài. Vua Lê và Trịnh Tùng thường giao cho ông nhiều trọng trách, trong đó có việc giao tiếp với nhà Minh. Dưới triều Lê Kính Tông và Bình An vương, ông làm đến chức Thượng thư bộ Hình, Tế tửu Quốc tử giám, tước Quận công. Sử cũ không chép ông hưởng thọ bao nhiêu tuổi, chỉ biết khi ông tham gia đón tiếp sứ thần ở nước Minh về (1615), ông đã 73 tuổi.

(17) «Lam Sơn thực lục» (bản mới phát hiện. Ty Văn hóa Thanh Hóa, xuất bản, 1976, tr. 251.

(18) Chính từ sự kiện này, sau đó tên xã được gọi là *Lâm Hạ* (có nghĩa là *đến chúc mừng*). Câu ca dao quen thuộc dưới đây đã gợi cho chúng ta nhớ lại cái không khí đến chúc mừng hồ hởi của nhân dân khi đó:

«Nhong nhong ngựa ông đã về,
Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn»

(19) «Lam Sơn thực lục», Sdd, tr. 251.

(20) Lê Quí Đôn: «Kiến văn tiểu lục», trong «Lê Quý Đôn. Toàn tập», Sdd, tr. 82.

(21) «Lam Sơn thực lục», Sdd, tr. 260.
— «Đại Việt Sử ký toàn thư», Sdd, tập III, tr. 60 – 61.

(22) «Đại Việt Sử ký toàn thư», Sdd, tập III, tr. 61.

(23) «Đại Việt Sử ký toàn thư», Sdd, tập IV, tr. 137.

(*Xem tiếp trang 103*)

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT CỦA CÁCH MẠNG IRĂNG NĂM 1979

NGUYỄN ANH THÁI

TỪ cuộc biểu tình mở đầu ngày 7-1-1978 của hơn 10.000 sinh viên thành phố Com cho đến lúc chế độ độc tài Palêvi hoàn toàn sụp đổ ngày 11-2-1979 Cách mạng Irăng đã phát triển qua ba giai đoạn: giai đoạn I (từ tháng 1 đến tháng 11 – 1978), giai đoạn đấu tranh chính trị mà hình thức chủ yếu là những cuộc biểu tình to lớn của quần chúng cách mạng; giai đoạn II (từ tháng 11 – 1978 đến tháng 1 — 1979), giai đoạn đấu tranh chính trị kết hợp chặt chẽ với đấu tranh kinh tế mà hình thức chủ yếu là những cuộc bãi công liên tiếp của công nhân các ngành kết hợp với những cuộc biểu tình khổng lồ của quần chúng; giai đoạn thứ III (từ tháng 1 – 1979 đến 11-2-1979), giai đoạn quyết định thắng lợi, diễn ra dưới hình thức bãi công, tổng bãi công chính trị và chiến đấu vũ trang lật đổ chính quyền quân chủ phản động.

Cách mạng Irăng là một trong những cuộc cách mạng dân tộc dân chủ quan trọng từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến nay. So với một số cuộc cách mạng diễn ra trong những năm 70, nhất là từ sau chiến tranh Việt Nam (1975), cách mạng Irăng có một số đặc điểm nổi bật. Tình hình Irăng nói riêng và tình hình khu vực Tây Á nói chung trong thời gian 10 năm sau Cách mạng Irăng diễn biến rất phức tạp. Cần tìm hiểu cuộc cách mạng Irăng và nhất là những đặc điểm của nó mới có thể lý giải được bản chất của những sự kiện sôi động, phức tạp diễn ra ở khu vực nóng bỏng này của thế giới.

1. *Đạo Hồi đóng vai trò quan trọng trong thắng lợi của cách mạng.*

Một số học giả phương Tây gọi cách mạng Irăng là cuộc «cách mạng Hồi giáo». Nếu chỉ nhìn vào hình thức, gọi như thế cũng dễ được nhiều người chấp nhận, nhưng đi sâu phân tích nội dung, tính chất và động lực cách mạng, thì nhận định như vậy chưa thỏa đáng.

Trước tiên, phải thừa nhận rằng cuộc cách mạng Tháng Hai năm 1979 ở Irăng mang đậm tính chất và màu sắc tôn giáo. Ngay sau khi cách mạng bắt đầu bùng nổ, trên hình thức cũng như trên thực tế, Hồi giáo đã đóng một vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, tổ chức và động viên nhân dân Irăng, trong đó hơn 90% là tín đồ Hồi giáo tiến hành cuộc đấu tranh bất khuất chống đế quốc Mỹ và chế độ phản động Palêvi. Trong quá trình tiến triển của cách mạng, từ những cuộc biểu tình đầu tiên bị đàn áp đẫm máu, qua những cuộc bãi công gay go, quyết liệt, rồi đến những ngày chiến đấu vũ trang tháng 2 – 1979 để giành thắng lợi quyết định, giới tăng lữ Hồi giáo rõ ràng là người chủ yếu đề xướng và lãnh đạo hướng đi và bước đi của cách mạng. Trong suốt quá trình cách mạng, giáo chủ Khômêni được nhân dân Irăng coi là «Iman», theo tiếng I-răng nghĩa là «người dẫn đường» hoặc «Aya Kollahs» tức «tấm gương

của thượng đế». Giáo chủ Khômêni thực sự đã trở thành lãnh tụ tối cao ngay khi cách mạng còn đang tiếp diễn cũng như sau khi cách mạng đã thắng lợi. Cuối cùng, chỉ trong vòng 13 tháng trời, cách mạng đã lật đổ chế độ quân chủ phản động Palêvi, lập nên nước cộng hòa Hồi giáo Irăng và sau đó, mọi quyền hành quản lý đất nước đều nắm trong tay giới lãnh đạo Hồi giáo. Tất cả những biểu hiện trên đây nói rõ tính chất và đặc điểm tôn giáo của cuộc cách mạng. Tổng bí thư Đảng cộng sản Irăng (Tudeh) Nôrêdinki Amuri nhận định: «Cách mạng Irăng đã nổ ra dưới cái vỏ tôn giáo, là một sự pha trộn giữa tôn giáo và cách mạng»(1). Cách mạng Irăng chưa hoàn toàn thoát ra khỏi quỹ đạo tôn giáo mà lại nổ ra dưới cái vỏ tôn giáo và pha trộn giữa tôn giáo và cách mạng là bắt nguồn từ những điều kiện lịch sử riêng biệt của đất nước Irăng. Là một quốc gia mà trên 90% dân số theo Hồi giáo, từ lâu đời Hồi giáo và giới tăng lữ Hồi giáo đã giữ một vị trí rất quan trọng trong mọi sinh hoạt kinh tế, chính trị của đất nước. Những địa vị ưu đãi về kinh tế và chính trị theo truyền thống này đã được quy định rõ trong hiến pháp 1906 của Irăng. Sau khi lên cầm quyền, mặc dù tìm mọi cách thu hẹp tiến tới xóa bỏ những địa vị ưu đãi có tính cách truyền thống này, hiến pháp năm 1957 của Palêvi vẫn còn phải thừa nhận «đạo Hồi là quốc giáo của Irăng, các vua chúa và bộ trưởng phải theo tôn giáo đó và truyền bá nó», «các luật lệ do nghị viện ban hành không được trái với luật lệ Hồi giáo», và các tiến sĩ thần học Hồi giáo (Ulenas) «có thẩm quyền phán xét các luật lệ của nghị viện cho phù hợp với luật lệ Hồi giáo», v.v... Thế nhưng, khi tiến hành cuộc «cách mạng trắng», trên thực tế chính quyền Palêvi đã xâm phạm nghiêm trọng đến những địa vị ưu đãi về kinh tế, chính trị của tăng lữ Hồi giáo, làm cho địa vị của họ chỉ còn bó hẹp trong các nhà thờ: thờ cúng, tế lễ. Mặt khác, qua cuộc «cách mạng trắng», một nền văn hóa đồi trụy kiểu thực dân mới của Mỹ đã tràn ngập đất nước Irăng, chà đạp lên những thuần phong mỹ tục của nền văn hóa dân tộc Ba tư lâu đời và làm đảo lộn những nền nếp sinh hoạt, trật tự xã hội vốn bị ràng buộc bởi luật lệ Hồi giáo truyền thống. Do đó, ngay từ khi thực hiện «cách mạng trắng» năm 1963, giới tăng lữ Hồi giáo đã đứng ra lãnh đạo nhân dân chống lại quyết liệt. Palêvi đã thẳng tay đàn áp các tăng lữ Hồi giáo, giáo chủ Khômêni buộc phải lưu vong ra nước ngoài, nhiều tăng lữ cao cấp bị giết hại hoặc tù đày. Tính tích cực của tăng lữ Hồi giáo Irăng so với tăng lữ nhiều quốc gia Hồi giáo khác bắt nguồn từ bối cảnh lịch sử này. Cũng do đó, ngay từ năm 1963, ở Irăng đã hình thành một mặt trận chống chế độ Palêvi và chống đế quốc Mỹ do giáo chủ Khômêni đứng đầu.

Xuất thân từ một gia đình tôn giáo truyền thống, giáo chủ Khômêni tên thật là Rôala Ben Mútxtapha, sinh năm 1889 ở thị trấn Khômêni. Cha của ông là nhà bác học Mútxtapha Ben bị chính quyền phong kiến giết hại năm 1921. Con trai ông, Xamét Mútxtapha, bị Palêvi giết năm 1978. Bản thân ông đã phải lưu vong gian khổ 16 năm ở Irắc và Pháp. Là một trí thức vốn sẵn có tinh thần dân tộc mạnh mẽ, trước tình cảnh đất nước bị đế quốc Mỹ nô dịch và tên vua phản động Palêvi thống trị, giáo chủ Khômêni đã đề ra cương lĩnh «lật đổ chế độ quân chủ và ách nô dịch của đế quốc, thiết lập nước cộng hòa Hồi giáo»(2) và trở thành lãnh tụ của giới tăng lữ cấp tiến Hồi giáo. Trong suốt 16 năm quên mình đấu tranh, ông đã kiên trì giữ vững khẩu hiệu và mục tiêu cách mạng đã đề ra. Ý chí kiên định và quyết tâm chống đế quốc Mỹ và chế độ quân chủ Palêvi của ông đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân, do đó ông đã được nhân dân tôn sùng, yêu kính.

Mặt khác, dưới chế độ độc tài phản động Palêvi, không một tổ chức chính trị hoặc một chính đảng cách mạng nào được phép tồn tại hợp pháp. Đảng cộng sản Irăng tuy ra đời từ sớm (1920) nhưng luôn luôn bị khủng bố, đàn áp. Bọn mật vụ Savak đã tiến hành chính sách « khủng bố trắng » đối với tất cả mọi người yêu nước hoặc có chính kiến khác với chế độ Palêvi. Trong hoàn cảnh khó khăn, khắc nghiệt này, chỉ có tôn giáo và nhà thờ là còn có thể hoạt động được. Nhờ dựa vào những sinh hoạt tôn giáo, giới tăng lữ cấp tiến đứng đầu là giáo chủ Khômêni đã khai thác, những khía cạnh tiến bộ của đạo Hồi để tập hợp, động viên quần chúng tiến hành cách mạng. Tình hình trên đây dẫn đến đặc điểm cách mạng Irăng đã nổ ra dưới cái vỏ tôn giáo và pha trộn giữa tôn giáo và cách mạng:

2 — Tuy thế trên rất nhiều mặt, cách mạng Irăng đã vượt ra khỏi phạm vi hoặc quỹ đạo của tôn giáo. *Cách mạng Irăng là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ mang tính nhân dân sâu sắc.*

Đó là một đặc điểm nổi bật của cách mạng Irăng được biểu hiện bằng sự tham gia của đông đảo mọi tầng lớp quần chúng nhân dân và vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong từng bước phát triển của cách mạng. Tính nhân dân sâu sắc của cách mạng Irăng còn nổi bật ở vai trò chủ lực của quần chúng công nông, đặc biệt là vai trò của giai cấp công nhân Irăng. Trong khi nhân dân không có một tấc sắt trong tay mà kẻ thù thì cực kỳ lớn mạnh, những cuộc biểu tình đều bị đàn áp đẫm máu và cách mạng đang đứng trước nhiều khó khăn, chướng ngại thì toàn bộ giai cấp công nhân Irăng hầu như đã xuống đường. Với vũ khí là những cuộc bãi công và tổng bãi công, giai cấp công nhân đã xoay chuyển được cục diện, làm cho nền thống trị của Palêvi trở nên tê liệt, chính phủ quân sự độc tài Ađari sụp đổ, và cuối cùng chính bản thân Palêvi cũng buộc phải rời bỏ ngai vàng ra đi. Thắng lợi của giai cấp công nhân Irăng và của cách mạng Irăng một lần nữa chứng minh rõ những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lênin về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay là hoàn toàn đúng đắn.

Chính nhờ có tính nhân dân sâu sắc, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ chống đế quốc, chống phong kiến ở Irăng đã thu được những thắng lợi khá triệt để. Trong suốt quá trình cách mạng, nhân dân Irăng luôn luôn coi « Mỹ là nguồn gốc gây ra mọi đau khổ, Mỹ đã và vẫn là kẻ thù số 1 » (Tuyên bố của Khômêni)[3] cũng vì thế, cách mạng Irăng đã kiên quyết chống đế quốc Mỹ, cuối cùng đã đập tan những vị trí của chủ nghĩa đế quốc ở Irăng. Sau khi cách mạng thắng lợi, Irăng đã đuổi về nước hơn 40 nghìn cố vấn quân sự Mỹ, đóng cửa các căn cứ quân sự và các căn cứ hoạt động gián điệp của Mỹ tại biên giới với Liên Xô, hủy bỏ những hiệp ước quân sự và kinh tế trói buộc Irăng vào đế quốc Mỹ và các đế quốc khác, Irăng rút ra khỏi khối quân sự CENTO, v.v.. Về kinh tế, Irăng đã quốc hữu hóa 70% xí nghiệp công nghiệp tư bản trong và ngoài nước (đầu năm 1981, hơn 600 xí nghiệp và nhà máy), và các ngân hàng, các công ty bảo hiểm liên quan mật thiết với tư bản nước ngoài đã thuộc quyền kiểm soát của nhà nước. Về cơ bản, Irăng đã chấm dứt được sự thống trị về kinh tế của các công ty độc quyền Mỹ, Anh, Pháp... Mặt khác, cách mạng Irăng cũng đã triệt để chống chế độ quân chủ phong kiến. Một ưu điểm của cách mạng Irăng là trong suốt quá trình cách mạng, trước mọi âm mưu, thủ đoạn mua chuộc, chia rẽ, lừa bịp rất thâm độc của Palêvi, nhưng từ giới lãnh đạo đến quần chúng nhân dân vẫn luôn luôn giữ vững lập trường kiên định, không chút nhân nhượng, thỏa hiệp với chế độ quân chủ phong kiến. Kết quả cách mạng đã đập tan những cơ sở của

chế độ quân chủ phản động Palêvi và bước đầu thực hiện một số cải cách dân chủ. Chính phủ Irăng đã giải tán tổ chức mật vụ Savak, xử tội những tên cầm đầu chính quyền cũ có nợ máu với nhân dân, trấn áp bọn phản cách mạng. Đối với nhân dân, chính phủ Irăng đã thực hiện một số quyền tự do dân chủ, như cho các tổ chức cách mạng và tổ chức công đoàn được thành lập và hoạt động hợp pháp, mức lương thấp nhất của công nhân được tăng gấp đôi, luật làm việc 44 giờ một tuần được ban hành, các Ủy ban chống nạn mù chữ đã thành lập và đang tích cực hoạt động, v.v... Tất nhiên, nhiều cải cách dân chủ còn chưa được tiến hành hoặc tiến hành chưa triệt để nhưng cũng đã tạo ra được cơ sở để thực hiện mục tiêu: độc lập, tự do và tiến bộ xã hội.

3 – Một đặc điểm nổi bật nữa của cách mạng Irăng là *không cần trải qua đấu tranh vũ trang lâu dài, với sức mạnh chính trị của các tầng lớp nhân dân, chỉ trong hơn 1 năm, chế độ tay sai Mỹ hùng mạnh nhất Tây Á đã bị lật nhào.* Ở các nước Á, Phi, Mỹ La tinh, những cuộc cách mạng tích cực, triệt để đều đã diễn ra bằng bạo lực cách mạng mà hình thức thông thường là những cuộc chiến tranh cách mạng lâu dài, quyết liệt như ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Cuba, Nicaragoa, Ănggôla, Môdămbich, Angiêri, v.v... Thế nhưng tình hình ở Irăng lại khác. Irăng nằm ở một vị trí chiến lược cực kỳ quan trọng mà đế quốc Mỹ coi như là « nơi có quyền lợi sống còn của Mỹ ». Irăng là thành viên của khối quân sự CENTO và đã ký các hiệp định quân sự tay đôi với Mỹ (hiệp định phòng thủ chung Mỹ – Irăng ngày 25-5-1950), tay ba với Mỹ và Thổ Nhĩ kỳ (hiệp ước phòng thủ chung Ancara tháng 3-1959) Ở Irăng Mỹ đã xây dựng hàng chục căn cứ quân sự hiện đại và có hơn 40 vạn người được trang bị tối tân, hiện đại và một màng lưới mật vụ Savak trải ra rộng khắp. Với bản chất hung hãn, ngoan cố của đế quốc Mỹ và vua Palêvi, lại sẵn có trong tay một lực lượng hùng hậu như vậy, theo lô-gích thông thường, ai cũng nghĩ rằng muốn đánh bại đế quốc Mỹ, lật đổ chế độ Palêvi, cách mạng Irăng không thể không thông qua những cuộc chiến tranh quyết liệt, đẫm máu và trải qua một thời gian lâu dài, gian khổ. Thế nhưng, lịch sử đã diễn ra ở Irăng không giống như những thời kỳ trước và khác với nhiều nơi. Đế quốc Mỹ không dám can thiệp nhảy vào Irăng, vua Palêvi buộc phải lặng lẽ ra đi và chính phủ Bactia cuối cùng tuyên bố từ chức. Chỉ với tay không và bằng những cuộc biểu tình, bãi công và tổng bãi công chính trị là chủ yếu (chiến đấu vũ trang chỉ diễn ra trong ngày 11-2-1979), cách mạng Irăng đã thắng lợi rất oanh liệt trong vòng 13 tháng. Đặc điểm này cũng nói lên một bài học phong phú, sinh động và một quy luật phổ biến là trong thời đại ngày nay, cách mạng phải dựa vào nhân dân, phải dựa vào bạo lực cách mạng của nhân dân, nhưng hình thức của bạo lực cách mạng phải tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể mà vận dụng sáng tạo.

Sau khi lật đổ chế độ quân chủ Palêvi, vấn đề được đặt ra là Irăng sẽ phát triển theo con đường nào?

Tiếp tục theo con đường cũ trước đây nhưng không có nền chuyên chế độc tài kiểu Palêvi, hoặc kiên quyết chống đế quốc Mỹ, hoàn thành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ? Trong việc lựa chọn này, ở Irăng lại diễn ra một cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc gay gắt, quyết liệt.

Khi đấu tranh chống chế độ quân chủ Palêvi, giai cấp tư sản tự do tham gia với động cơ chỉ mong muốn thay đổi được những gì hạn chế hoạt động của họ và xâm phạm quyền lợi của họ. Do đó, sau khi chế độ Palêvi bị lật đổ, họ coi như đã thực hiện được mục tiêu và mong muốn cách mạng chỉ dừng tại đó, không tiến xa hơn nữa.

Giai cấp tư sản tự do phản đối những cải cách cơ bản trong hệ thống kinh tế Irăng và chủ trương cuộc đấu tranh chống sự thống trị của đế quốc Mỹ ở Irăng phải được ngừng lại. Theo đuổi một lập trường như vậy, về mặt đối ngoại, họ phản đối việc hủy bỏ hiệp ước quân sự tay đôi Mỹ – Irăng, hiệp ước Mỹ cung cấp vũ khí và kỹ thuật quân sự cho Irăng cũng như việc đuổi cố vấn quân sự Mỹ ra khỏi Irăng, việc Irăng rút ra khỏi khối CENTO v.v .. Về đối nội, họ chống lại chương trình cải cách do giáo chủ Khômêni đề ra mà trong đó quan trọng nhất là cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa tư bản lớn trong và ngoài nước, quốc hữu hóa ngoại thương, hạn chế tích lũy tư bản. Trên thực chất, giai cấp tư sản tự do muốn quay trở lại con đường cũ, thỏa hiệp với đế quốc Mỹ và dựa vào đế quốc Mỹ để đảo ngược quá trình cách mạng. Như thế, giai cấp tư sản tự do đã thực sự trở thành một thế lực phản cách mạng nguy hiểm nhất, vì nó nắm trong mặt trận chống chế độ Palêvi trước đây và lại nắm nhiều quyền lực trong bộ máy nhà nước sau khi cách mạng thắng lợi. Ngả theo giai cấp tư sản tự do và ủng hộ nó là tất cả mọi lực lượng phản cách mạng khác: những phần tử trung thành với đế quốc Mỹ và chế độ Palêvi những quan lại và tướng lĩnh cao cấp của chính quyền cũ, bọn mật vụ Savak bọn điệp viên CIA, bọn ly khai ở Cuốcđixtan, Hudextan, Adácbaidan v.v... Dựa vào sự giúp đỡ, điều khiển của đế quốc Mỹ, tất cả các thế lực phản cách mạng này đã tập hợp xung quanh Badácgan rồi Bani Sát, những tên cầm đầu chính phủ cách mạng lâm thời Irăng để chống phá cách mạng. Đối lập với những thế lực này là trận tuyến cách mạng bao gồm công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức cách mạng và các tổ chức cách mạng (Đảng cộng sản, tổ chức công đoàn, các tổ chức cách mạng khác) tập hợp xung quanh lực lượng Hồi giáo chống đế quốc đứng đầu là giáo chủ Khômêni. Sau khi lật đổ chế độ Palêvi, đường lối của Khômêni là tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống «con quỷ dữ» là chủ nghĩa đế quốc Mỹ, kẻ thù chủ yếu của nhân dân Irăng để thủ tiêu sự phụ thuộc về kinh tế, chính trị, quân sự của Irăng vào đế quốc Mỹ. Khômêni coi đó là điều kiện tiên quyết để đất nước đạt được độc lập, tự do và tiến hành những cải cách kinh tế – xã hội cơ bản. Khômêni cho rằng ý nghĩa của cuộc cách mạng Irăng là ở chỗ nó bảo vệ lợi ích của «những người nghèo khổ chống lại những người giàu có» vì nền tảng của đất nước là do người nghèo khổ xây dựng nên chứ không phải là những người sống trong cung điện. Mặc dù còn có những mặt hạn chế, đường lối của Khômêni phù hợp với nhiệm vụ của giai đoạn cách mạng trước mắt và đáp ứng được nguyện vọng của quần chúng nhân dân cho nên được Đảng cộng sản Irăng (Tuden) và đông đảo quần chúng nhân dân ủng hộ.

Cách mạng càng đi vào chiều sâu, cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc ở Irăng càng diễn ra quyết liệt, phức tạp. Do vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của Irăng và những điều kiện lịch sử riêng biệt, cách mạng Irăng sẽ còn gặp nhiều khó khăn, trở ngại để chống lại những âm mưu, thủ đoạn phá hoại của các thế lực phản cách mạng trong và ngoài nước. Mặt khác, sau khi chế độ Palêvi bị sụp đổ, trong nội bộ mặt trận thống nhất chống đế quốc Mỹ và chế độ quân chủ Palêvi trước đây đã ngày càng phân hóa theo ba xu hướng chống đối nhau; xu hướng muốn quay trở lại thỏa hiệp với đế quốc Mĩ và chống lại các cải cách dân chủ do giai cấp tư sản tự do đại diện; xu hướng chủ trương thực hiện một số cải cách dân chủ nhằm xây dựng một nước cộng hòa Hồi giáo theo đúng truyền thống và luật lệ Hồi giáo cổ truyền mà đại diện là giới tăng lữ Hồi giáo do giáo chủ Khômêni cầm đầu; và xu hướng đòi hỏi phải thực hiện một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ triệt

để nhằm thực hiện 3 mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội mà đại diện là giai cấp công nhân và đảng cộng sản Irăng (Tudeh). Cuộc đấu tranh giữa 3 xu hướng và 3 lực lượng chống đối này sẽ còn tiếp diễn lâu dài và quyết định chiều hướng phát triển của lịch sử Irăng. Nhưng, với tính nhân dân sâu sắc, vốn có của mình, với đội ngũ 5 triệu công nhân ngày càng giác ngộ, tôi luyện, cách mạng Irăng nhất định sẽ tiếp tục tiến lên giành được những thắng lợi to lớn hơn nữa.

CHÚ THÍCH.

1) Trích theo «Tổng bí thư Đảng Cộng sản Irăng (Tudeh) nói về tình hình Irăng» — Báo Nhân dân ngày 29-3-1980.

2) Cương lĩnh dân dân được đưa ra hoàn chỉnh vào cuối những năm 60 gồm những nội dung: lật đổ chế độ độc tài Palêvi, thiết lập nước cộng hòa Hồi giáo; hủy bỏ các hiệp ước bất bình đẳng với nước ngoài; đóng cửa các căn cứ quân sự Mỹ trên đất Irăng và rút Irăng ra khỏi khối CENTO; tịch thu tài sản của dòng họ Palêvi; quốc hữu hóa ngân hàng và công ty bảo hiểm; v.v...

3) Trích theo báo Quân đội nhân dân ngày 13-2-1979.

Nhà Thanh đối với...

(*Tiếp theo trang 60*)

Qua những sự việc nêu trên, nhà Thanh đã tự bộc lộ mưu đồ thôn tính VN của họ trong việc tranh chấp quyền lợi với thực dân Pháp với «lý do» là sự bất đồng của họ với Pháp về các Hiệp ước năm 1874. Sự bất đồng đó chỉ là duyên cớ cho sự can thiệp của nhà Thanh vào Việt Nam mà trước đó chưa có sự kiện nào, kể cả Hiệp ước năm 1862 được ký kết giữa Pháp và Triều đình Huế, để nhà Thanh viện dẫn lý do thực hiện mưu đồ của mình. Vả lại trong những thập kỷ 50 và 60, nhà Thanh đang lâm vào những khó khăn to lớn và phức tạp vì phải đương đầu với phong trào nông dân Thái Bình Thiên quốc (1851 — 1864) và những cuộc tấn công xâm lược của các nước Anh, Pháp Mỹ liên tục diễn ra từ «Chiến tranh Thuốc phiện» lần thứ nhất; (1841—1842), và lần thứ hai (1856 – 1860) đến cuộc tấn công của Mỹ vào Đài Loan năm 1867.

Mâu thuẫn Trung – Pháp về các Hiệp ước năm 1874 chỉ là màn đầu của quá trình xung đột giữa hai thế lực xâm lược phong kiến và thực dân tư bản chủ nghĩa. Ở những giai đoạn sau, mức độ và phạm vi của sự xung đột Trung–Pháp ấy càng quyết liệt và rộng lớn hơn; cuối cùng dẫn đến cuộc chiến tranh Trung – Pháp (1883 – 1885).

HAI BẢN ĐỒ ĐẦU TIÊN VỀ NHÀ TÙ CÔN ĐẢO

NGUYỄN PHAN QUANG – LÊ HỮU PHƯỚC

Thực dân Pháp chính thức chiếm Côn Đảo ngày 28-11-1861; hơn hai tháng sau (1-2-1862) chúng ra quyết định thành lập Nhà tù Côn Đảo và bắt tay vào việc xây dựng những cơ sở đầu tiên của hệ thống nhà tù này. Cuộc nổi dậy của nhân dân và tù nhân Côn Đảo ngày 28-6-1862 buộc thực dân Pháp phải đình hoãn kế hoạch trong một thời gian, mãi đến giữa năm 1863 mới lại tiếp tục.

Cho đến nay, khi tìm hiểu lịch sử hình thành Nhà tù Côn Đảo của thực dân Pháp trong những thập niên 60, 70 của thế kỷ XIX, những người nghiên cứu chỉ dựa vào bản sơ đồ Trại giam I (Bagne I) trong tập Luận văn Cao học của Nguyễn Minh Nhựt (Sài Gòn, 1972)([1]). Chúng ta đều biết trong khoảng thời gian hơn 10 năm (1863 — 1876), số tù nhân bị đày ra Côn Đảo ngày một nhiều, trong đó có các thủ lĩnh và nghĩa quân trong phong trào chống Pháp của nhân dân Nam Bộ, buộc thực dân Pháp phải khẩn trương thành lập tại Côn Đảo một nhà tù lớn có khả năng giam nhốt hàng ngàn tù nhân. Những tư liệu chúng tôi hiện có cho thấy đến năm 1876, nhà tù Côn Đảo đã được thực dân Pháp xây dựng khá quy mô, mà *Trại giam* tuy là bộ phận chủ yếu, chỉ chiếm một diện tích nhỏ trong toàn bộ hệ thống nhà tù Côn Đảo bấy giờ.

Khi khai thác tư liệu trong Kho lưu trữ quốc gia Pháp và Kho lưu trữ Trung ương II tại Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi phát hiện thấy có hai bản đồ Nhà tù Côn Đảo của thực dân Pháp trong các năm 1876 và 1885*, có lẽ cũng là những bản đồ xưa nhất và đầy đủ nhất mà chúng ta được biết về hệ thống nhà tù này trong buổi đầu thực dân Pháp xâm lược và đô hộ nước ta([2]). Trên cả hai bản đồ có ghi rõ những cơ sở đã xây dựng xong hoặc đang xây dựng dở dang, phân biệt với những cơ sở dự kiến sẽ xây dựng. Tìm hiểu hai bản đồ trên, chúng ta không khỏi ngạc nhiên nhận thấy chỉ trong vòng 20 năm (1863 — 1885), bằng mồ hôi và máu của tù nhân bị đày đọa, tra tấn đến kiệt sức, thực dân Pháp đã dựng lên ở Côn Đảo một hệ thống nhà tù quy mô, kiên cố, giam giữ hàng ngàn người với một bộ máy khủng bố và bóc lột vô cùng khắc nghiệt([3]).

I. BẢN ĐỒ NĂM 1876 (*)

Bản đồ được vẽ ngày 20-4-1876 trên vải thô, khổ 90cm × 110cm, tỷ lệ 1/500, có chữ ký của viên Quản đốc Mo-ranh (Morin) và viên chỉ huy công trình Băng-đi-ê (Bandier), trình lên Thống đốc Nam kỳ xét duyệt.

Bản đồ cho thấy đến năm 1876, hệ thống Nhà tù Côn Đảo đã bao gồm nhiều khu vực: khu nhà ở của các cấp cai quản nhà tù, khu trại lính, khu y tế, khu sở lưới và cầu tàu, khu công trường xây dựng...; tất cả nhằm canh giữ, bóc lột sức tàn của mấy trăm tù nhân bị nhốt trong khu Trại giam (về sau gọi là Trại I hay Banh I), cũng là trại giam duy nhất cho đến những năm cuối thế kỷ XIX.

Trại giam ở trung tâm thị trấn hiện nay (mang ký hiệu K trên bản đồ). Những cơ sở đã và đang được xây dựng bằng vật liệu kiên cố gồm:

— dãy nhà giam bên phải (5 phòng)

— 2 trạm gác của lính và 9 gian nhà kho (bên phải, sát cổng trại) (27, 33, 34). Sớm nhất là sau năm 1885, nơi đây mới chuyển thành Văn phòng Xếp banh.

— 1 kho gạo (bên trái, sát cổng trại) (32)

— Những cơ sở dự kiến xây dựng gồm:

— dãy nhà giam bên trái (đối xứng với dãy bên phải đã xây xong)

— khu xà lim ở cuối trại (21)

— nhà bếp (16), kho cá khô (22), xưởng (24), giếng nước (23).

Như vậy cho đến 1876 (và cả đến 1885), (hầm xay lúa) khu trừng giới chưa *tách riêng* ra một góc của trại mà vẫn ở trong phạm vi của hai dãy xà-lim.

Các cơ sở khác

Đã và đang xây dựng:

— khu Quản đốc (A) gồm Văn phòng, dinh cơ và nhà bếp (15, 16, 17)

* Trong bài có 2 bản đồ, vì điều kiện in ấn, khó khăn, chúng tôi chưa in được. Mong các tác giả và bạn đọc thông cảm — *Tạp chí NCLS*

— nhà Phó Quản đốc (B), thầy thuốc (C), nhà ăn của sĩ quan (F), nhà ở của các cấp chỉ huy (G, H)

— Sở lưới (S) gồm trạm gác (43), xưởng thuyền (44), kho đồ nghề (45) và Cầu tàu dài 106m (47) (4).

— trại lính (L) gồm 2 dãy nhà lính (28), kho (27), quán ăn (29), sát bên trái là kho lúa (M).

— khu y tế (O) gồm phòng cho bệnh nhân sốt rét (18) và phòng cho tù nhân bị thương sau tra tấn (20)

— công trường xây dựng (T) gồm trạm máy hơi nước (10), lò rèn, xưởng mộc (13, 14).

— chuồng bò, khu nghĩa địa (6, 4). Mãi về sau khu nghĩa địa mới chuyển làm khu nhà đèn.

Dự kiến xây dựng:

— Trong dự kiến 1876, các lò vôi sẽ được xây dựng kiến cố ở hai đầu đông và tây của hệ thống nhà tù, sát bờ biển (8,42).

— Cũng trong dự kiến này, bộ phận y tế sẽ được chuyển về một khu đất riêng (J).

II — BẢN ĐỒ NĂM 1885

Bản đồ được vẽ ngày 24-10-1885 trên giấy cứng, khổ 25cm × 40cm, tỷ lệ 1/2500, kèm theo một báo cáo dài của Quản đốc nhà tù. Đối chiếu bản đồ 1885 với bản đồ 1876, tuy quy hoạch xây dựng về cơ bản vẫn như cũ, nhưng nhà cửa, cơ sở trong từng khu vực đã có những biến đổi đáng kể.

Trại giam (ký hiệu J trên bản đồ). Mãi đến năm 1885, dãy nhà giam bên trái dự kiến xây dựng vẫn chưa thi công, nhưng dãy xà lim ở sát tường cuối trại (13m × 29m) được tu sửa kiên cố hơn, chia thành 4 gian cấm cố và 16 ca-sô (cachot) (5). Giữa khu trại dựng thêm một dãy nhà tranh (10m×35m), tạm dùng làm nhà ăn của tù và nhà xay lúa. Theo báo cáo của Quản đốc Bốc-kê (Bocquet) ngày 3-12-1884, tù nhân tập trung trong trại này đã lên tới 400 người, chưa kể 150 tù đưa ra Hòn Bảy Cạnh xây hải đăng (6) và những tù nằm nhà thương.

Các trại lính. Năm 1876, khu trại lính (sát ngay bên trái Trại giam) còn chia làm 2 phần: phía nam là trại và các cơ sở phụ, phía bắc là khu đất rộng dùng làm vườn rau của lính. Đến năm 1885, nhà cửa trong khu trại lính được thiết kế lại (h), trên vườn rau cũ xây thêm 2 cơ sở mới. Ngoài ra, toàn bộ nhà ở trên khu phía bắc Trại giam dành trọn cho lính gác Pháp và lính gác ta-gan (tagal) (I). Viên chỉ huy công trường xây dựng vốn ở một căn nhà trong khu này được chuyển đến nơi khác.

Nhà ở của Quản đốc và các viên chức khác. Năm 1876, dinh Quản đốc và các cơ sở phụ chỉ chiếm một nửa diện tích khu đất đối diện với Sở lưới và Cầu tàu. Năm 1885, một dãy nhà lớn hình thước thợ được xây thêm (a) trên diện tích còn lại. Sát bờ tường phía đông lại có thêm một dãy nhà tranh dùng làm chuồng ngựa (u) Khu nhà ở của Phó Quản đốc và thầy thuốc (b, c, d) và của Xép banh, chỉ huy trại lính (e, f, g) vẫn ở các vị trí cũ, nhưng được tu sửa hoàn chỉnh hơn, chia thành từng khuôn nhỏ, hướng mặt ra biển, có tường rào kiên cố bao bọc.

Khu nhà kho. Năm 1876, nhà kho chỉ chiếm một nửa diện tích, khoảnh đất phía bắc là nhà ở của Thư ký hành chính. Năm 1885, toàn bộ các cơ sở ở đây đều sáp nhập vào khu nhà kho (Ma).

Cơ sở y tế. Năm 1876, chỉ mới có vài cơ sở ở khu đất phía tây bắc Trại lính. Năm 1885, nơi đây (y) chuyển thành trạm xá lưu động. Toàn bộ cơ sở y tế chuyển về khu mới xây dựng (k) ở phía nam vườn rau của tù (về sau là Banh II). Theo báo cáo của Quản đốc Bốc-kê (đã dẫn), vì tù nhân bị bệnh tăng rất nhanh nên phải làm thêm 2 dãy nhà phụ bằng tranh tre. Số tù nằm nhà thương không ít hơn 100 người, nhất là trong thời gian xây hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh. Chỉ 1 tuần lao dịch, hơn một nửa trong số 150 người tù bị bắt đi xây hải đăng phải về nằm nhà thương, rồi chết dần, chiếm 4/5 số tử vong của toàn bộ nhà tù (7).

Lò vôi. Năm 1876, có 2 lò vôi ở hai góc đông và tây. Năm 1885, lò vôi phía tây bị bãi bỏ, tập trung về lò vôi phía đông được xây dựng hoàn chỉnh hơn (ff), hàng tháng sản xuất 40 thùng vôi. Cung cấp củi đốt cho lò vôi (và các cơ sở khác) là tù nhân trong đội đốn củi do một gác dan người da đen cai quản, sử dụng 4 xe (loại 4 bánh) và 8 xe (loại 2 bánh) do tù nhân tự chế.

Chuồng bò. Năm 1876, chuồng bò ở sát cạnh khu nhà lính (phía bắc Trại giam). Năm 1885, toàn bộ chuồng bò chuyển xa lên phía bắc (Q).

Các xưởng. Năm 1876, một khu nhà bán kiên cố hình chữ U được dự kiến xây dựng, sau lại không thực hiện. Đến 1885, ở đây chỉ dựng thêm một dãy nhà xưởng bằng tranh. Các xưởng khác vẫn như cũ (o, v, x), hai xưởng quan trọng là xưởng rèn và xưởng cưa.

Vẫn theo báo cáo của Quản đốc Bốc-kê, bình quân trong 3 năm 1883 — 1885, số tù nhân ở Côn Đảo là 800 người, phân loại như sau: 427 tù khổ sai, 303 tù nhốt, 56 tù giam,

14 tù cấm cố. Hơn 400 tù khổ sai thường xuyên bị bóc lột kiệt sức « mọi công việc làm đường sá, khai hoang, xây cất nhà cửa đều do tù nhân thực hiện » (Báo cáo đã dẫn). Cho đến 1885, tại Côn Đảo thực dân Pháp đã khai thác 100 héc ta đất trồng lúa và rau quả, 25 héc-ta đất trồng cà phê và tiêu bằng mồ hôi và máu của người tù([8]).

Trước và sau năm 1885, khu đất rộng bên phải Trại I là vườn rau của nhà tù ([25]). Vào những năm cuối thế kỷ XIX hoặc đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp thành lập thêm Trại II (Banh II) trên khu đất này. Theo như các chú dẫn trên hai bản đồ thì cho đến năm 1885, bên cạnh những công trình kiên cố được xây dựng và hoàn tất, trong hệ thống Nhà tù Côn Đảo vẫn còn nhiều nhà cửa, lán trại bằng tre, nứa, lá, rải rác trong khu công trường, khu y tế, cả trong khu nhà ở của Quản đốc và trong Trại I.

CHÚ THÍCH

(1) Trong cuốn « *Nhà tù Côn Đảo: 1862–1945* » (Hà Nội, 1987), các tác giả cũng chỉ sao lại bản sơ đồ quá đơn giản trong Luận văn Cao học của Nguyễn Minh Nhựt (kể cả các chú thích), coi như cứ liệu đầu tiên về Nhà tù Côn Đảo của thực dân Pháp.

(2) – Archives Nationales, Section Outre-Mer, Rue Oudinot, Paris; D. 11.

– Kho lưu trữ Trung ương I: KH. IA (2).

(3) Cho đến năm 1884, lực lượng canh giữ tù nhân tại Côn Đảo gồm: 1 trưởng gác dan, 2 gác dan hạng nhất, 3 gác dan hạng nhì, 2 gác dan hạng ba, 4 lính ta gan. Như vậy gác dan đã dần dần thay thế lính thủy trong việc canh giữ tù nhân. Đồn binh Côn Đảo gồm có 1 phân đội lính thủy đánh bộ và 1 chi đội lính tập bản xứ (1 viên đội hạng nhất, 2 viên đội hạng nhì, 1 viên cai hạng nhất, 3 viên cai hạng nhì, 63 lính trang bị súng mút cơ tông (mousqueton) kiểu 1874. Trong thời gian xây hải đăng, 20 lính tập được điều ra Hòn Bảy Cạnh canh giữ tù nhân lao dịch.

Tù nhân bị hình phạt, tùy theo mức độ nặng nhẹ, bị cắt suất ăn trong một số ngày hoặc bỏ đói dài ngày, bị nhốt chung trong một phòng giam (không cùm hoặc có cùm đơn hoặc cùm kép), giam trong ngục tối (cachot) bị xích chân (xích đơn hoặc xích kép)...

(4) Tại Sở lưới, ngoài việc đánh bắt cá, tù nhân còn phải tu sửa thuyền máng dệt lưới, chuyên chở vật dụng cho binh lính và trại giam, chuyên chở san hô và vật liệu xây dựng.

(5) Mỗi phòng trong Trại giam chứa 200 tù nhân.

Mỗi gian cấm cố dài 4m50, rộng 3m. Mỗi casô (cachot) dài 2m70, rộng 1m40, từ nền đến đỉnh mái cao 4m.

(6) Lực lượng canh giữ tù nhân xây hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh gồm có 22 lính tập do một gác dan người Pháp chỉ huy. Ngoài ra, đơn vị lính thủy đánh bộ đóng ở Côn Đảo cũng cử đến đây 15 lính để tăng cường việc canh giữ. Công việc của tù nhân ở đây là phá hoang, phá đá, san mặt bằng, xẻ gỗ, mà cực nhọc nhất là leo dốc chuyển vật liệu lên vị trí xây hải đăng.

Theo báo cáo ngày 12-2-1884 của Quản đốc Nhà tù, tình trạng đau ốm, tử vong của tù nhân ở Hòn Bảy Cạnh trở thành vấn đề nan giải: « Trong tình hình hiện nay, tôi đành bất lực về việc quản lý tù nhân ở Hòn Bảy Cạnh. Số tù nhân làm việc hôm nay là 80 người, trong đó có 28 người bị bệnh không thể làm được bất cứ việc gì ». Trong báo cáo thường kỳ nửa tháng sau đó (25-2-1884), viên Quản đốc cho biết cụ thể hơn: việc chuyển vật liệu từ chân núi lên vị trí xây hải đăng bằng sức của người tù là « tuyệt đối không thể thực hiện được; nếu cứ tiếp tục như vậy thì mỗi người tù chỉ làm việc được vài ngày là kiệt sức và bị bệnh ». Vẫn theo báo cáo này, trong số 158 tù nhân đưa ra Hòn Bảy Cạnh, nay chỉ còn có 38 người đi làm, mà Trại giam Côn Đảo thì không còn tù nhân cung cấp cho Hòn Bảy Cạnh nữa. Vì thế Quản đốc Bốc-kê (Bocquet) đề nghị mấy biện pháp như sau:

– cấp cho 4 hoặc 5 con la để thay thế tù nhân chuyển nước và vật liệu lên vị trí xây hải đăng. Nếu được vậy thì số tù nhân có thể rút xuống ngót một nửa.

– cho tù nhân nghỉ trọn ngày chủ nhật để hồi sức sau 6 ngày lao dịch liên tục.

– chuyển ra Côn Đảo những tù nhân mới với số lượng lớn để bù vào số bị bệnh và chết vì dịch bại liệt và kịp thời tăng cường cho việc xây hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh.

Kết thúc bản báo cáo, viên Quản đốc thú nhận: « Nếu các đề nghị trên không được đáp ứng thì việc xây hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh nhất thiết phải tạm đình hoãn ».

Tuy vậy, ngoài 9 tháng sau, tình trạng lao dịch thê thảm của tù nhân ở Hòn Bảy Cạnh vẫn như cũ, thậm chí còn nghiêm trọng hơn. Báo cáo của Quản đốc ngày 18-11-1884 cho biết: « Ngày 12-10-1884 tôi có mặt ở Hòn Bảy Cạnh và tận mắt nhìn thấy cảnh tượng hết sức thảm hại của tù nhân ở đây. Chúng làm việc giữa trời, khi cơn giông đột ngột trút xuống giữa rừng cây thì hàng trăm người tù biến thành một lũ chuột lột. Thêm nữa, vào mùa này ở Côn Đảo ban đêm rất rét, nhất là ở Hòn Bảy Cạnh »

Trong một báo cáo trước đó gửi lên Thống đốc Nam Kỳ, viên Quản đốc Nha tù Côn Đảo đã dự kiến khả năng tái diễn một cuộc nổi dậy của tù nhân như hồi tháng 8-1883: «Với chế độ lao dịch của tù nhân như hiện nay và với lực lượng canh giữ không được bổ sung thì không có gì bảo đảm rằng lại không nổ ra một cuộc nổi loạn mới như hồi năm ngoái». Và viên Quản đốc đề nghị cụ thể: «Nếu trung đội lính thủy đánh bộ số 32 đã rút đi trước đây không trở lại đảo nữa thì cần điều động ngay khoảng 30 đến 40 lính tập ra thay thế».

(7) Năm 1883, bệnh bại liệt trong tù nhân lan tràn, trở thành một nạn dịch khủng khiếp. Theo báo cáo ngày 31-12-1883, số tử vong trong tháng lên đến 43 người, trong số 650 tù nhân. Tuy bị bệnh bại liệt, tù nhân vẫn muốn đi lao dịch hơn là nằm nhà thương, vì họ sợ uống thuốc tây càng chóng chết hơn. 9/10 số tử vong trong Trại giam là do bệnh bại liệt, «một chứng bệnh mà các thầy thuốc đều thú nhận là họ bất lực».

Riêng ở Hòn Bảy Cạnh, tính đến 29-1-1884 chỉ còn 100 tù nhân, vì trong vòng 18 ngày đã có 51 tù nhân đi nằm nhà thương và 7 người vượt ngục. Trong báo cáo của Quản đốc có một bảng đối chiếu số tù nhân bệnh và chết ở Trại giam và ở Hòn Bảy Cạnh:

		Trại giam	*Hòn Bảy Cạnh*
từ 27-11-1883	tù bệnh:	196/662	13/55
đến 11-1-1884	tù chết:	91/662	11/55
từ 12-1 đến	tù bệnh:	29/562	51/122
29-1-1884	tù chết:	1/562	5/122

Vẫn theo báo cáo, sở dĩ tỷ lệ tù nhân tử vong ở Hòn Bảy Cạnh cao như vậy là do mấy nguyên nhân sau:

— hiệu quả lao dịch thì không đáng kể, vì hàng ngày mỗi tù nhân phải leo trèo từ đồn binh lên vị trí hải đăng từ 6h sáng mang *theo một* xô nước, 2 viên gạch và một ít lá tranh. Nhưng họ phải trèo ngót 2 tiếng đồng hồ mới tới nơi và làm việc cho đến 4h30 chiều lại bắt đầu tụt xuống, trở về đồn. Tính ra tù nhân chỉ thực sự làm việc mỗi ngày 4 giờ đồng hồ.

— sở dĩ tù ở Hòn Bảy Cạnh chết nhiều vì chế độ ăn uống quá tồi tệ, áo quần rách rưới, không chịu nổi thời tiết khắc nghiệt. Buổi sáng, tù nhân nhịn đói leo dốc, mãi đến 10h30 mới được ăn chút cơm nguội lạnh và cá mắm thối. Vị trí xây hải đăng ở độ cao 200m, gió đông bắc thổi như quất vào mặt. Tù nhân bụng đói cật rét, càng chóng kiệt sức. Nếu chế độ lao dịch không được sửa đổi thì «chẳng mấy chốc công trường hải đăng Hòn Bảy Cạnh sẽ ngốn sạch mấy trăm tù nhân ở Côn Đảo».

Viên Quản đốc lại đề nghị: «Lúc này biện pháp tốt nhất là tạm hoãn việc xây hải đăng.... nếu chúng ta muốn tính chuyện khai thác nguồn lợi thiên nhiên cực kỳ phong phú trên quần đảo này: gỗ quý đặc biệt, san hô vô tận, đá xây dựng hảo hạng, đất trồng trọt ở các thung lũng rất phì nhiêu...»

(8) Năm 1884, kế hoạch phân bố lực lượng tù nhân vào các loại lao dịch như sau (con số tối thiểu):

— Xay lúa, giã gạo quanh năm : 30 tù nhân
— Bốc dỡ vật liệu, khai thác chuyên chở đá, san hô, gỗ, củi : 20 —
— Chuồng heo (3 chuồng) : 10 —
— Lò than cho xưởng rèn : 8 —
— Trồng trọt (chủ yếu là cây có củ và rau xanh)
 + khu vực phía tây : 12 —
 + khu vực phía bắc : 14 —
 + khu vực phía nam : 12 —
 + Cỏ Ống : 15 —
 + vườn rau (rau, sắn, khoai mài) : 20 —
 + các loại cây khác (hoàng tinh, bầu bí v.v) : 10 —
— Chăn bò, kéo xe, đốn củi
 + đốn củi : 12 —
 + kéo xe (2 bánh, 4 bánh) : 12 —
 + chăn bò và cắt cỏ bò : 8 —
 + chở nước ngọt : 4 —
 + chăm sóc chuồng ngựa : 4 —
— Các xưởng
 + mộc : 10 —
 + làm nhà : 20 —
 + cưa xẻ : 10 —
 + cưa máy : 5 —
 + rèn : 8 —
 + nề : 15 —
 + phụ nề : 10 —
 + nung vôi : 10 —
 + làm gạch ngói : 30 —
 + làm bếp : 9 —
 + phục dịch y tế : 9 —
— Sở lưới : 40 —

Kế hoạch trên đây chưa tính đến số tù nhân trực tiếp trồng lúa (ngót 100 hecta). Tù nhân không được ăn lúa gạo do họ trực tiếp sản xuất trên đảo. Gạo và cá khô của tù do một thương nhân ở Sài Gòn bao thầu. Chất lượng gạo rất xấu, tù nhân phải giã lại rất kỹ mới nấu thành cơm được; vì vậy lượng gạo bị hao hụt từ 20% đến 25% (Báo cáo đã dẫn).

VỀ CỬA KẺ THỬ (NGHĨA BÌNH)

ĐỖ BANG – ĐINH VĂN HẠNH

NHÌN từ máy bay hoặc đi thuyền ra khỏi cảng Quy Nhơn, vòng lên phía bắc của bán đảo Triều Châu, nơi ngã ba ranh giới đất của hai huyện Tuy Phước, Phù Cát và thành phố Quy Nhơn, thuộc tỉnh Nghĩa Bình cũ có một trảng cát dài 8 km nối liền giữa núi Bà ở phía bắc và núi Đơn (ở Xương Ly) về phía nam. Có bề rộng hơn 2 km từ bờ biển phía đông đến cửa sông Côn đổ về phía bắc đầm Thi Nại ở phía tây. Trảng cát và bạt ngàn rừng phi lao này cũng là nơi sinh tụ của cư dân của các thôn sống bên đầm Thi Nại như Huỳnh Giảng, Dương Thiện, Hưng Lương, Phương Thái, Phương Phi... Nhưng ít ai ngờ rằng cách ngày nay chưa đầy hai thế kỷ, đây là tọa độ của một cửa khẩu quan trọng vào bậc nhất của đất nước ta dưới thời Tây Sơn. Và cũng có thời là cảng khẩu quan trọng nhất của kinh đô Vijaya dưới thời Vương quốc Champa (thế kỷ X – XV).

Vào thế kỷ XVII – XVIII, cửa khẩu này được gọi là cửa *Kẻ Thử* hay *Cách Thử*. Vào thế kỷ XV, trong « Dư địa chí », Nguyễn Trãi gọi là Lãnh Cầu (1). còn sử sách Trung Quốc trước đó gọi là *Chiêm thành cảng* để gọi thời kỳ hoạt động tích cực của cảng này dưới thời Vương quốc Champa; nhằm phân biệt nó với một cảng ở phía nam cách chưa đầy 15 km gọi là *Thi Nại cảng*, mà sử sách Việt Nam gọi là Tỉ Ni hay Thi Lị Bì Nại do phiên âm tiếng Phạn từ Çrivinaya, mà người phương Tây gọi là Çriboney, Çribandy...

Ngày nay vẫn còn lưu lại một *chợ Kẻ Thử* ở xóm Phương Phi, thuộc xã Cát Tiến, huyện Phù Cát. Chợ này tuy không tấp nập, nhưng nhân dân vẫn còn tương truyền về một trung tâm buôn bán sầm uất của người tứ phương về đây, kể cả người dưới cõi âm cùng lên nhóm chợ với một Cách – Thử – Tiền đặc biệt của người ở dương gian để khỏi nhầm lẫn với đồng tiền của người ở thế giới bên kia (2).

Khu chợ Kẻ Thử ngày nay với tương truyền là một trung tâm buôn bán thịnh vượng ở đây, là một chứng cớ của một thời kỳ kinh tế hàng hóa đã phát triển ở địa phương từ các thế kỷ trước.

Sách « Đại Nam nhất thống chí », tỉnh Bình Định đã ghi : Cửa tấn (cũng có nghĩa là cửa khẩu có hải tấn) Nha Phiên ở huyện Phù Cát, tục danh là đồn Kẻ Thử (3). Như vậy là vào thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, tên chính thức trên giấy tờ gọi đây là *cửa tấn Nha Phiên*, mà trước đó và đương thời tên thông dụng vẫn gọi là *đồn Kẻ Thử*, nói lên vai trò quân sự nổi bật của vùng đất này dưới thời nhà Nguyễn hơn là vị trí kinh tế thương nghiệp của nó đối với các thời kỳ trước đó.

Quách Tấn, cũng đã xác nhận : « Cửa Cách Thử tức Kẻ Thử xưa kia là một hải tấn, mệnh danh là Nha Phiên hải tấn » (4).

Bài « Văn tế Cá Voi » mà chúng tôi tìm được ở thôn Xương Lý, xã Nhơn Lý bên cạnh Cửa Thử cũng xác định Cách Thử – Nha Phiên là hai tên gọi, nhưng chỉ chung một tọa độ trong không gian : « ... phía đông đầm cũ cửa biển Nha Phiên là Sở tấn Nha Khai ở Vũng Nồm... », hoặc «... Kiếp phù sinh dành giải biển Nha Khai... » (5). Hiện nay tại Vũng Nồm, cửa Nhơn Lý còn có dấu tích của Sở tấn Nha Phiên ngày trước.

Nơi đây, vào năm Quý Sửu (1793) Nguyễn Ánh cho quân đánh vào cửa Cách Thử, rồi lên đánh đồn Càn Dương (của Tây Sơn) ở Núi Bà, nhưng sau đó nhà Tây Sơn bị diệt thì cửa biển bị lấp (6).

Truyền thuyết về Nguyễn Ánh gặp nạn được dân ở các thôn Huỳnh Giảng, Dương Thiện, Vinh Quang cứu sống, sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi báu, các thôn này được cấp thẻ bài xanh miễn thuế và sưu dịch; truyền thuyết về một viên quan chuyên vận lương vì xe gẫy, bị Nguyễn Ánh ra lệnh chém đầu ; tìm được ở các thôn Khánh Lộc, Gia Thạnh, Trung Chánh... đều nằm ở hai bên bờ của cửa biển Cách Thử, là một chứng cớ về một thời kỳ hoạt động còn tích cực của cửa biển này vào cuối thế kỷ XVIII dưới thời Tây Sơn

Cũng chính vào năm 1793, một đoàn sứ bộ người Anh đến Quy Nhơn đã ghi lại một chi

tiết rất bổ ích cho chúng ta: «... Ở phía bắc Mũi Nạy (Varella — TG) là *Quin Nong* (tức Quy Nhơn — TG), nơi ghe tàu trong vùng thường qua lại.. Vùng biển này rất tốt, nó là chỗ chắn tất cả các loại gió. Cũng có một con lạch đi qua rất hẹp nên những con tàu muốn đi vào (đầm), phải chờ triều lên. Lạch này nằm ở vĩ độ 13°52'B» (7). Xác định tọa độ địa lý 13°52'B trên bản đồ quân sự tỷ lệ 1/50.000, chúng tôi thấy nó ở ngang vị trí phía nam thôn Xương Lý. Ở đó là mỏm núi cao ven cửa biển nên không thể là nơi có điều kiện hình thành cửa sông cũ (8). Còn cửa khẩu cũ, theo sự khảo sát của chúng tôi nó nằm về phía tây bắc, cách tọa độ trên khoảng 5 km, mà tọa độ địa lý được xác định là 13°54'B. Nơi ngã ba ranh giới đất của 2 huyện Phù Cát, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn. Thuộc đất của các thôn Huỳnh Giảng, Phú Hậu, Hưng Lương.. Cửa bị lấp, sông Côn buộc phải đổi dòng, mang phù sa đổ lên đầu của đầm Thị Nại, đầm cạn dần... Các cụ già ở địa phương cho biết khoảng trăm năm trở lại đây, cửa sông đổ ra đầm, tuy không rộng nhưng rất sâu, ghe bầu có thể rải hàng ngang trên chục chiếc lên tận Gò Bồi để buôn bán. Nhưng ngày nay chúng tôi đi thuyền khảo sát từ Gò Bồi ra đến cửa không một nơi nào sâu quá 1m, lái thuyền chỉ cần dùng một chiếc sào ngắn để chống đi. Sự phong hóa và bồi tụ ngay ở cửa sông cũ đã tạo thành diềm cát — đồng lúa — đồng cói và đầm lầy.. mà bên kia là biển cả bao la!

Cửa Cách Thử — nhằm để chỉ vùng có cửa sông cũ đi qua, nhỏ hẹp, ở tọa độ địa lý mà chúng tôi xác định trên bản đồ là (trong khoảng) 13°54'B, nhưng vùng đất được gọi là Cách Thử thì chỉ rộng cả trảng cát chạy dài 8 km từ núi Hơn đến núi Bà nằm giữa tọa độ địa lý 13°53'B đến 13°57'B. Nơi được đánh dấu giới hạn trên thực địa bằng tư liệu khảo cổ học là lăng Nam Hải ở xã Nhơn Lý phía nam đến chợ Cách Thử có khu mộ Chàm thuộc xã Cát Tiến ở phía bắc.

Bài « Văn tế Đầm Nha Phiên » (9) cho biết 24 họ từ Càn Dương đến lập làng ở Nhơn Lý cũng xác định miền cách cửa Nha Phiên khoảng 4 km, đúng với khoảng cách mà chúng tôi đã xác định được cửa khẩu trên thực địa.

Ở thôn Huỳnh Giảng, đối diện với cửa sông Côn, trước đây, khi lao động nhân dân đã tìm được nhiều neo tàu bằng sắt và giây dừa bện có đường kính hơn 10 cm. Có nơi nhân dân đã đào tìm được nhiều cỗ súng đại bác cổ bên bờ đầm, ở độ sâu gần 10 m. Ở Eo Gió, Vũng Bắc... cũng tìm được nhiều súng, neo sắt (10). Đó là dấu tích của một cửa khẩu đã bị bồi lấp. Xung quanh là vùng đầm lầy còn trong quá trình bồi tụ nên đã để lại nhiều bàu nước, đồng cói, ruộng lúa với độ mặn rất cao...

*
* *

Người Bình Định cho rằng vì Tây Sơn — Nguyễn Nhạc đào sông La Vĩ cùng lúc với việc xây thành Hoàng đế nên đã làm cạn cửa biển Cách Thử. Có thể do thấy Kẻ Thử đang trong quá trình bị lấp bồi, đồng thời với việc Nguyễn Nhạc huy động nhân công đào sông La Vĩ, nên có một sự giải thích như vậy chăng? Nhưng thực ra La Vĩ chỉ là một nhánh sông nhỏ, đào để thông với Côn giang, đưa nước về cửa Kẻ Thử, khoảng cách đến 20 km; với « sức lực nhỏ nhoi » của nó, nó không thể lấp cạn được một cửa bể lớn như Kẻ Thử, và nhất là thời gian để cho nó được làm cái « quyền » đó lại quá ngắn ngủi!

Các cụ già ở thôn Huỳnh Giảng và vùng phụ cận còn truyền tụng rằng vào thời Gia Long, *trời nổ sấm*, mở cửa Quy Nhơn và đắp lấp cửa Kẻ Thử. Cửa biển biến thành đất liền, Gia Long ban cho bốn cụ già về lập nên bốn làng xung quanh cửa biển đã bị lấp (11).

Truyền thuyết muốn được sử dụng cần phải gạn lọc thật kỹ, nhưng ở đây chúng ta được biết về một thời điểm mà cửa biển bị lấp — thời Gia Long (đầu thế kỷ XIX). Thời điểm đó là có lý, vì nó tương ứng với truyền thuyết đào sông La Vĩ của dân vùng trên và một tài liệu ghi chép khác của người phương Tây ghi lại vào năm 1793, trong phái bộ người Anh Lord Macartney, cho biết con lạch này đã quá cạn, khi triều dâng, tàu thuyền mới vào được cửa (12).

Nhưng đó là do « trời nổ sấm » hay do sự đột biến của địa lý — địa chất?

Theo bản đồ địa chất Nghĩa Bình (13) thì từ vùng Đề Gi qua Núi Bà đến Quy Nhơn có đứt gãy hoạt động, từ 500 năm trở lại đây, đứt gãy này chạy theo hướng tây bắc — đông nam. Cửa Kẻ Thử nằm ngay trên đứt gãy đó nên phải chịu số phận « Vùi dập » của nó.

Về lý do « trời nổ sấm » của dân gian thì khoa học địa chất đã xác nhận rằng cách đây chừng 200 năm, đứt gãy này có « sự kiến tạo đột biến » ở phía nam Núi Bà làm cho vùng này « trồi lên » một cách bất bình thường mà thuật ngữ khoa học địa lý—địa chất gọi hiện tượng « kiến tạo đột biến » ở cửa Kẻ Thử là hiện tượng *tân kiến tạo, nâng cục bộ dải hẹp ven biển*.

Ở phía nam, sau hiện tượng đột biến của địa lý — địa chất này, quần đảo Triều Châu ở

phía nam được nối liền với Núi Bà ở phía bắc tạo thành một bán đảo chắn ngang sự giao lưu trực tiếp của con người từ biển vào, để mở hướng tích cực hoạt động cho cửa biển Quy Nhơn ở phía nam. Đô thị Nước Mặn phát triển từ đầu thế kỷ XVII, Gò Bồi ở thế kỷ XVIII, đành chịu thiệt thòi thân phận trước áp lực của thế giới tự nhiên để cho một đô thị Quy nhơn hình thành và vươn lên trong thế kỷ XIX [14].

Nhưng ở trong lòng đất, lòng biển ở vùng Cách Thử vẫn còn vang vọng tiếng reo hò của đội thủy quân hùng hậu của đất nước Champa, của một thời kỳ oanh liệt từng đánh tan đội quân Toa Đô của giặc Nguyên, của Java, Chân Lạp, và cả một thời cuối Trần của vua Duệ Tôn — Đại Việt. Kẻ Thử cũng từng chứng kiến một thời phồn vinh của nền kinh tế hàng hóa phát triển ở Đàng Trong với nhiều đô thị ra đời bên đầm Thị Nại, đón nhận thương nhân của nhiều nước ra vào buôn bán tấp nập. Và cả một thuở hào hùng của đội thủy quân Tây Sơn với cứ điểm quân sự «Kênh Nha Phiên», có mặt thường xuyên để canh giữ vùng biển, vùng đất của Tổ quốc.

CHÚ THÍCH:

1) « Nguyễn Trãi — Toàn tập ». Nxb KHXH Hà Nội, 1976, phần phụ lục tr. 236, nhưng đúng ra đó là *Lãnh Thủy*, do viết nhầm chữ Hán.

2) Lấy một chậu nước bỏ tiền vào, đồng nào chìm tức là tiền thật của người sống, đồng nào nổi là tiền giấy của người âm phủ. Tiền này do người sống đốt các thứ giấy vàng, giấy bạc, giấy tiền.. trong các dịp cúng tế để dâng cúng cho người đã khuất.

3) Bản viết thời Duy Tân, 1910. Tập XX; Nguyễn Tạo dịch, Sài Gòn, 1964, tr 62.

4) Quách Tấn « Nước non Bình Định », Nam Cường, 1967, tr. 185.

5) Bản chữ Hán, 21tr, khổ 31cm×26cm, lưu tại lăng Nam Hải.

6) Quách Tấn, Sđd, tr 185.

7) Henri Imbert — « Le séjour en Indochine de L' Ambassade Lord Macartney (1793) ». Imprimerie d' Extrême Orient, Hà Nội, MCM XXIV, p 12.

8) Có thể do kỹ thuật la bàn đi biển ở thời đó chỉ định độ chính xác tương đối so với sự xác định tọa độ địa lý bằng bản đồ không ảnh hiện nay.

9) Lưu giữ tại miếu Đại Càn ở Vũng Nồm, do Võ Thi, 57 tuổi ở Nhơn Lý cung cấp

10), 11) Lê Sửu, sinh năm 1912, Huỳnh Duy và nhiều cụ già ở thôn Huỳnh Giảng và vùng phụ cận cung cấp.

12) Henri Imbert – Sđd p 12.

13) Tài liệu của phòng kỹ thuật, Liên đoàn Địa chất V, Nghĩa Bình.

14) Xem thêm: Đỗ Bang — « Về niên đại thành lập đô thị Quy Nhơn qua một số văn bia mới phát hiện », Hội nghị Khảo cổ học năm 1986.

Chùa Bồ Đề...

(*Tiếp theo trang 90*)

(24) Lê Quý Đôn: « Kiến văn tiểu lục », Sđd, tr. 277.

(25) Sùng Trinh: niên hiệu của Minh Hoài Tông (1628 – 1643), ông vua cuối cùng của triều Minh, tương đương với triều vua Lê Thần Tông của nước ta.

(26) Lê Quý Đôn: « Kiến văn tiểu lục », Sđd, tr. 278 — 279.

(27) Trích Văn bia « Trùng cấu Thiên Sơn tự bi ký » tại chùa Bồ Đề.

(28) « Đại Việt Sử ký toàn thư », Sdd, tập IV, tr 170, 175.

(29) Tám cảnh đẹp của Thăng Long là:
1. Ngự lâu quan đào (lầu ngự xem sóng)
2. Khán Sơn tịch chiếu (nắng chiều chiếu vào núi Khán Sơn).
3. Thanh Trì vấn tân (thăm bến Thanh Trì).
4. Bồ Đề viễn điểu (Bồ Đề xa trông).
5. Báo Thiên hiểu chung (chuông sớm ở chùa Báo Thiên).
6. Bạch Mã sấn thị (họp chợ ở Bạch Mã)
7. Nhị hà hải phàm (buồm biển ở sông Nhị)
8. Lãng Bạc ngư ca (tiếng hát của người chài ở hồ Lãng Bạc).

(Xem: « Đại Nam nhất thống chí », tỉnh Hà Nội, mục Cổ tích, Sdd, tập II, tr. 186).

(30) « Đại Nam nhất thống chí » Sđd, tập IV, tr. 82.

(31) Tống Trung Tín: « Dấu vết thành Thăng Long thời Lê.(?) Hà Nội » trong « Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1980 », tr. 216.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

14

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ SỬU NIÊN HIỆU MINH ĐỨC NĂM THỨ 3

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức năm thứ 3 (160).

Năm Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức, Hoàng thượng lên ngôi được 3 năm. Đó là khởi thủy của nền văn minh trong trời đất. Năm ấy mở khoa thi lớn. Kẻ sĩ hát bài Lộc Minh (161) mà đến đông tới hơn bốn nghìn người. Đưa tài ở Xuân vi (162), có 27 người được chọn vào hạng giỏi nhất.

Ngày 18 tháng 2, vua ngự trước điện ra đề thi về đạo trị nước.

Sai bề tôi Mạc Kim Bưu, Thái bảo Điệm quốc công làm Đề điệu; bề tôi Mạc Ninh Chính, Binh bộ Thượng thư, Khánh Khê hầu và các quan khác cùng làm mọi việc.

Ngày hôm sau, các quan đọc quyển là Nguyễn Thanh, Lễ bộ Thượng thư, Đông các đại học sĩ, Văn Đoàn bá; Đinh Thận, Lại bộ Thượng thư, Quốc Tử giám Tế tửu, Bình Lễ bá: dâng những bài văn đọc để nhà vua nghe. Vua xét định cao thấp, cho bọn Đỗ Tông 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Nguyễn Văn Quang 8 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Hữu Hoán 16 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ngày 24, Hoàng thượng ngự điện Kính Thiên truyền loa xướng tên những người đỗ. Bộ Lại vâng ban ấn lệnh, bộ Lễ đem bảng vàng treo trước cửa nhà Thái học. Cũng ngày hôm đó lại ban cho tiền thưởng. Ngày 27, ban mũ đai, y phục nhiều hơn lệ thường. Ngày 28, cho ăn yến ở bộ Lễ. Ngày 7 tháng 3, cho vinh quy. Lại ban cho tiền theo thứ bậc. Ân đức thật rộng khắp. Lại sai đông quan sắm sửa bia đá, sai từ thần soạn bài ký.

Vâng mệnh Hoàng đế, để chúc mừng nền Nho học, bề tôi xin kính cẩn chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Đạo trời hòa hợp thì hào kiệt trong thiên hạ được sinh ra; vua hưng thịnh thì hào kiệt trong thiên hạ được thu dùng. Thời buổi vua hiền tôi giỏi, cơ hội trên gọi dưới theo không phải là ngẫu nhiên vậy.

Những kẻ sĩ hào kiệt đều do khoa cử mà ra. Ngày xưa nhà Ngu hỏi các quan mà dùng người thì cái nghĩa tốt của khoa mục đã bắt đầu; nhà Thành Chu tìm tài mà cất nhắc thì phép tắc hay của khoa mục đã hình thành. Về sau đến các đời Hán, Đường, Tống, cùng nước Đại Việt ta, vua hiền đức kế tiếp nhau trị vì đều lấy khoa mục làm bậc thang cho hào kiệt tiến lên.

Kính nghĩ:

Thánh triều ta, Thánh thiên tử là người thông minh hơn đời, mở mang việc tốt cho nước. Dùng võ công mà định đoạt thiên hạ, dùng văn giáo mà rèn luyện nhân tài, sửa trường học để mở rộng nền giáo dục, ban học quy để cổ vũ lòng hăng hái. Nhân văn được trau giồi, thi cử được đổi mới. Phàm những điều lệ về thi cử, ban ân vinh theo cấp bậc, so với thời xưa đều rõ ràng và đầy đủ hơn nhiều.

Kẻ sĩ gặp gỡ thánh triều, được hấp thụ nền giáo hóa tốt đẹp mới, được thi đậu tiến lên con đường vẻ vang, lại khắc tên vào bia đá há không phải là vinh hạnh lắm ru! Vậy nên cảm phục đức lớn, gắng gỏi tiến lên, lấy trung thành làm nếp, lấy lễ nghĩa làm khuôn, tâm thuật phải ngay thẳng, làm nên sự nghiệp to lớn và lâu dài, như Lã Văn Mục biết theo chính đạo mà giữ mình để giúp ích cho sự thịnh vượng thái bình, như Hàn Ngụy Công biết dùng khoa mục mà giúp nước để giữ gìn nền trị an cho thiên hạ. Được như vậy thì người đời mới khen là bậc trạng nguyên chân chính, là vị tiến sĩ nổi danh, trên không phụ sự cất nhắc của Thánh thiên tử, dưới không phụ điều học hỏi của mình, công nghiệp

to lớn rực rỡ của mình sẽ sáng chói trên tấm bia đá vậy.

Vì bằng ngoài vuông mà trong tròn, trước trong mà sau đục, mắt nhìn hẹp hơn nghe thấy, sở hành trái với sở học thì làm xấu cho khoa mục và chỉ làm nhọ cho bia đi. Đó là điều nên đề phòng vậy!

Lẽ trời trong nhân tâm thì hình tất rõ ràng, thánh hóa tới được người sẽ phát huy lâu dài. Bia này lập ở nhà Thái học không phải chỉ để nêu rõ lòng thánh khuyến khích Nho học của Thánh thượng mà còn để vun trồng thế giáo, để khích lệ lòng người, trau giồi sĩ khí mãi mãi không cùng và giúp cho học sinh ngày sau có thể mắt nhìn thấy, miệng đọc lên đều cảm kích, phấn khởi, lấy việc thi đậu mà tự hẹn, lấy việc giúp nước mà tự gánh, cùng nối gót ra đời làm cho quốc gia mãi mãi thái bình, thịnh trị, xã tắc muôn thuở cơ sở vững bền, được như vậy thì việc dựng bia sẽ có công dụng không phải là nhỏ.

Bề tôi Nguyễn... Đồng đức công thần, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư, Thái tử thái bảo, Đông các Đại học sĩ Thiếu bảo Thông quận công, Thượng trụ quốc, vâng sắc soạn.

Bề tôi Nguyễn Cư Nhân... Phụng trực đại phu, Đông các hiệu thư, Tư chính thượng khanh... cùng vâng sắc..

Bề tôi... Thông chương đại phu, Trung thư giám... vâng sắc viết.

Bề tôi Nguyễn Tán... đại phu, Kim quang môn đãi chiếu, Tư chính khanh, vâng sắc viết triện.

Bia lập tiết đông chí, tháng 11, niên hiệu Minh Đức năm thứ 3.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

— Đỗ Tông: xã Lai Ốc, huyện Văn Giang.

— Nguyễn Hạng: xã Vũ Lăng, huyện Thượng Phúc.

— Nguyễn Văn Huy: xã Vĩnh Cầu, huyện Đông Ngạn.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 8 người:

— Nguyễn Văn Quang: xã Bình Sơn, huyện Đông Ngạn.

— Trần Thụy: xã Ngọc Bộ, huyện Thái Bình.

— Phạm Huy: xã Mạc Khê, huyện Thanh Lâm.

— Đặng Lương Tá: xã Đặng Xá, huyện Thạch Thất.

— Nguyễn Mao: xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa.

— Phí Thạc: xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất.

— Nguyễn Doãn Dịch: xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa.

— Nguyễn Chiêu Kháng: xã An Sở, huyện Đan Phượng.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 16 người:

— Nguyễn Hữu Hoán: xã Xuân Áng, huyện Quang Phúc.

— Nguyễn Địch Giáo: xã Thượng Cốc, huyện Gia Lộc.

— Lê Thực: xã Ngọc Bộ, huyện Văn Giang.

— Hoàng Khắc Thậm: xã Đại Lý, huyện Gia Lộc.

— Lê Tảo: xã Phúc Khê, huyện Từ Liêm.

— Nguyễn Quý Lương: xã Địa Linh, huyện Phụ Dực.

— Nguyễn Đức Kỳ: xã Đan Nhiễm, huyện Văn Giang

— An Khí Sứ: xã Nê Khánh, huyện Nam Xương

— Vũ Ngung: xã Đoàn Lâm, huyện Gia Lộc.

— Chu Tam Dị: xã Phù Lưu, huyện Đông Ngạn.

— Phan Tế: xã Nguyên Xá, huyện Duy Tiên.

— Đinh Thụy: xã Tùng Quan, huyện Đông An.

— Phạm Kinh Bang: xã Thời Trung, huyện Thanh Oai

— Lương Nhượng: xã Nội Cung, huyện An Phong.

— Nguyễn Dương: xã Trà Lâm, huyện Siêu Loại.

— Nguyễn Quang Tán: xã Vọng Nguyệt, huyện An Phong.

15

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP DẦN NIÊN HIỆU THUẬN BÌNH NĂM THỨ 6

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6 (163).

Mở khoa thi chọn sĩ tử là nếp sẵn của đế vương gây nền thái bình. Dùng người hiền chẳng nệ giống nòi là đạo thường suốt xưa nay chưa hề thay đổi.

Kính nghĩ:

Thánh triều Trung Tông Vũ hoàng đế, thông minh, có đức độ lớn, khoát đạt lại nhân hậu nhiều: rất căm phẫn ngụy Mạc dám trái cương thường, muốn được có hiền thần, mở rộng công nghiệp; thực nhờ Thế tổ Minh Khang thái vương (164) giúp đỡ tán thành, chỉ những anh hùng, mưu lo khôi phục. Bấy giờ những dũng tướng nanh vuốt bôn xu nơi

lên đàn thì nhiều mà người mưu thần tâm phúc, suy tính ở trong đầy ắp (165) thì ít. Năm Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6, vua mới đặt ra chế khoa, thân ra đề bài hỏi về đường lối trị dân, trị nước của đời xưa, đời nay. Sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí vâng mệnh khảo thì được 13 người trúng tuyển, để lên Hoàng thượng xem xét, xếp đặt người đỗ cao đỗ thấp. Cho bọn Đinh Bạt Tụy 5 người đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân, bọn Chu Quang Trứ 8 người đỗ Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân, cho dự yến tiệc. Ban mũ áo nói về ân vinh thật đầy đủ vậy. Các vị chế khoa thời bấy giờ vốn đều có tài kinh luân, cùng nhau đồng tâm hiệp lực, hiến kế vạch mưu. Nhân tài lũ lượt kéo ra, dùng đến mấy đời không hết.

Đến nay, Hoàng thượng (166) nghĩ chu đáo vạn cơ, lo chỉnh tề mọi thứ; chưa kịp làm việc khác, đã mải vội cầu hiền, thu thập nhân tài để mở thịnh trị. Thật nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương (167) mưu lập lại chính sự, mở mang trăm phép độ, chuyên ủy Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây Định vương (168) bên trong cai quản trăm quan, bên ngoài điều hành bốn bề. Người hiền như mây tụ họp, cứ ba năm lại mở khoa thi. Đặt khoa cử, kén kẻ sĩ, được nhiều người giỏi, chưa đời nào thịnh bằng đời này.

Thánh thượng rất nhớ nghĩ đến đức nghiệp danh vọng của tuấn kiệt thời trước, muốn dùng bia đá ghi tên để được lâu dài, đặc sai từ thần viện Hàn lâm soạn bài ký ghi sự việc. Bề tôi dám chẳng từ, vái lạy mà dâng lời nói rằng:

Trời đất sinh trưởng muôn vật tất phải nhờ bốn mùa để thành công. Đế vương thương yêu nhân dân (169) tất phải nhờ hiền tài để giúp trị. Muốn được người tuấn kiệt tất phải kén chọn trong khoa trường.

Kính nghĩ:

Thái tổ Cao Hoàng đế, thừa thời cơ mở vận nước, dùng chính nghĩa khởi đại binh, lo yên thiên hạ, lung lạc hiền tài, gây thành đế nghiệp truyền cho các thánh để nối nghiệp kế thống.

Trung Tông Vũ Hoàng đế lại dựng cơ đồ, tôn chuộng nho nhã, mới đặt khoa này, thật là khoa đệ nhất thời trung hưng vậy.

Kể đến Anh Tông Tuấn Hoàng đế, Thế Tông Nghị Hoàng đế, nối theo quy củ lại lập chế khoa. Kẻ sĩ hào kiệt đều do khoa ấy mà tiến lên; công khanh, đại phu đều do đường ấy mà xuất hiện. Công danh, sự nghiệp các vị chế khoa, không ai không ngậm ngùi tưởng nhớ, tán thán hâm mộ. Những người có trách nhiệm làm quan vốn hay dùi mài trung nghĩa, thiết tha làm cần, làm rung hiến trạng nguyên (170), làm kim ngọc quân tử (171), ngõ hầu không xấu hổ với những tiên hiền có tiếng hay đời trước.

Tháng hoặc có kẻ bề ngoài là ngọc mà bên trong là đá, tiếng chim phượng mà cánh diều hâu, gian tà ủy mỵ, kiêu ngụy a dua, há chẳng điếm nhục với hậu nhân chỉ trích nghị luận.

Vậy thời bia đá này một khi dựng lên, oai nghiêm thay! Công luận phải trái sau ngàn năm vẫn còn mãi, há chẳng đáng sợ lắm thay!

Bề tôi kính cẩn làm bài ký này.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực Vận tán trị công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự Bạt quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đăng Cảo, Hàn lâm viện đãi chế, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Đỗ Soạn, Trung thư giám hoa văn học sinh, xã Thái Lạc, huyện Văn Giang vâng sắc viết:

Bề tôi là Đỗ Công Vị, Trung thư giám hoa văn học sinh, phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt (172).

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân 5 người:

— Đinh Bạt Tụy: xã Bùi Khổng, huyện Hưng Nguyên.

— Nguyễn Văn Nghi: xã Ngọc Bồi, huyện Đông Sơn.

— Nguyễn Sư Lộ: xã Bột Thái, huyện Hoằng Hóa.

— Phan Tất Thông: xã Hạ Thành, huyện Đông Thành.

— Đỗ Tất Đại: xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân 8 người:

— Chu Quang Trứ: xã Nam Hoa Thượng, huyện Thanh Chương.

— Nguyễn Chiêu: xã An Việt Thượng, huyện La Sơn.

— Lê Văn Hiếu: xã Châu Xuyết, huyện Nông Cống.

— Biện Oanh: xã Hoa Duệ, huyện Kỳ Hoa.

— Nguyễn Công Dự: xã Văn Lâm, huyện Quảng Xương.

— Vũ Hoán: xã Hồng Khê, huyện Duy Tiên.

— Nguyễn Sản: xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm.

— Nguyễn Đức: xã Nỗ Bạn, huyện Thanh Trì.

BÀI KÝ ĐỀ TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐỖ CHẾ KHOA KHOA ẤT SỬU NIÊN HIỆU CHÍNH TRỊ NĂM THỨ 8

Bài ký đề tên những người đỗ Chế khoa, khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị năm thứ 8 (173).

Trời mở vận trung hưng, đời yên vua thánh. Đức Anh Tông Tuấn Hoàng đế, đức rộng lại tính mưu xa, giận kẻ tiếm thiết (174) làm như không còn nhà Hạ, dẹp loạn trở về chính nghĩa toan bề khôi phục, ngõ hầu lại có nhà Thương.

Thực nhờ đức Thế tổ Minh Khang thái vương, dùng người để thi hành chính sách, quyết chí trừ diệt hung tàn, muốn có người mưu thần giúp việc bình trị, vận dụng mưu kế từ nơi trướng quân, mới mở chế khoa năm Ất Sửu. Cử người làm các chức Đề điệu, Tri cống cử và Giám thí, mỗi người coi một việc, vâng mệnh kén chọn người có văn học ở bốn phương. Qua 4 kỳ thi, lấy được 10 người trúng cách. Vua ra trước điện để thân hành hỏi thi và định thứ bậc trên dưới. Cho bọn Lê Khiêm 4 người đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân, bọn Lê Nghĩa Trạch 6 người đỗ Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân. Chọn ngày xướng danh, treo bảng để sĩ thứ nhìn thấy sự vẻ vang. Lại gia ơn ban cho tước trật để phân biệt với người thường, cấp cho áo mũ, lại xiêm cho thêm bề lộng lẫy. Lại cho dự yến ở vườn Quỳnh, ơn huệ thực rất dồi dào, đãi ngộ hết sức nồng hậu. Lúc ấy người trong nước ai nấy đều hớn hở mà nói rằng: Từ khi Thánh triều ta mở khoa thi, ban ơn long trọng đến nay, sĩ thứ còn truyền tụng ngợi khen, mà những người đỗ các khoa ấy cố nhiên đều là bậc tài cao học rộng, mưu nước chống thù, anh kiệt so Tiêu, Trương (175) hơn hẳn, hộ dân giúp nước, sự nghiệp độ Y, Chu (176) không thua; công danh của các ông ấy lồng lộng rỡ ràng, đời sau còn được nhớ mãi.

Mừng nay Hoàng thượng bệ hạ, đương trách nhiệm là vua, là thầy, nắm quyền hành tác thành, sáng chế, tìm người tài đức khắp nơi, lập ra phép tắc mới mẻ; thực nhờ Đại nguyên soái Thống quốc chính Thái thượng sư phụ, công đạo nhân thánh Thanh vương tự mình gánh vác thiên hạ, gắng sức sắp xếp đất trời cho nên kẻ sĩ bốn phương kéo về đông như mây họp; chuyên ủy cho Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây Định Vương chấn hưng việc trị nước, cất nhắc người học hành, sắp xếp lại kỷ cương trong triều, coi việc thiên hạ là nhiệm vụ của mình. Thâm tâm nhận thấy những bề tôi trong buổi trung hưng công lao rất lớn, muốn phô bày bằng họa tượng trên gác (177) để biểu dương những bậc danh thần đã có công yên nước nhà, giữ gìn xã tắc, bèn sai từ thần chuyên việc văn thư ở Viện Hàn lâm, chia nhau soạn văn chép việc, ghi lại công danh để lưu tiếng tăm cho hậu thế.

Bề tôi kính cẩn chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Trời trên cao vận chuyển tất nhờ có lục tử (178) mới nên công; vua ở ngôi chính trung cũng phải có mọi người hiền giúp sức. Cho nên nơi thôn dã không sót người giỏi, nhà Ngu hưởng phúc thái hòa; trong nước nhà có nhiều người tài, nhà Chu mở nền bình trị. Từ xưa những ông vua mong mỏi thái bình, chưa từng có ai không coi việc cầu hiền là việc phải làm trước hết.

Kính nghĩ:

Đức Thái Tổ Cao Hoàng đế triều ta, lấy vũ công dẹp yên thiên hạ, đem văn hóa xây dựng thái bình, yêu chuộng đạo Nho nên văn học giáo hóa nhờ đó mà thịnh vượng.

Các đấng Hoàng đế sau noi theo nghiệp lớn, sửa sang phép xưa, dùng nhiều bậc Nho thần, nền văn minh vì thế mà thêm rực rỡ. Chỉ vì nửa chừng có kẻ gian thần họ Mạc toan vùi tất đạo Nho trong đống tro tàn, nhưng may thay trời lại sinh.

Đức Anh Tông Tuấn Hoàng đế mở mang Nhà nước, thu dụng anh tài, kế tục vận mệnh của đức Trung Tông Vũ Hoàng đế; toàn là nhờ Đức Thế tổ Minh Khang Thái vương toan tính giúp, diệt trừ kẻ nghịch lấy lại vật xưa, tìm kiếm khắp thiên hạ, thu dùng hết nhân tài.

Đức Thế Tông Nghị Hoàng đế nối tiếp, phần nhiều nhờ Đức Thành tổ Triết vương (179) lo tính, mở mang bờ cõi, sắp xếp cương thường. Lại mở một khoa chế khoa, kén người tài để giúp việc trị nước. Thuở ấy được người hay rất có ích về đường thực dụng.

Đến nay Hoàng thượng bệ hạ (180) muốn mở rộng cơ nghiệp của tiên tổ, để lại khuôn phép cho hậu thế, những nghĩ rằng hiền tài là nguyên khí của Nhà nước, nên hết sức vun trồng; khoa mục là phép tắc của triều đình, phải trước tiên chấn chỉnh. Bèn sai bề tôi chuyên việc văn thư chia nhau soạn cả các chế khoa từ lúc mới dựng nước đến các khoa Tiến sĩ sau đây, làm sách Đăng khoa lục, dựng bia đề tên, vừa để công danh còn mãi

đến muôn đời, vừa đề sự nghiệp soi sáng cho ngàn thuở.

Kẻ sĩ sinh nhằm đời nay, tên họ được ghi lên bia đá, hân hạnh biết bao! Nếu quả giữ được lòng dạ trung nghĩa, tiết tháo đá vàng, người làm tướng thì dựng kỷ cương, sửa chế độ, để người đời khi nói đến phải khen là ông Chu, ông Thiệu (181), kẻ làm quan thì tùy từng tài trao từng việc, khiến người đời khi cân nhắc phải sánh cùng họ Đỗ, họ Phòng (182). Như thế thì người hiền giỏi thấy rõ đó là điều khuyến khích.

Thẳng hoặc có kẻ xiểm nịnh, kiêu căng, gian tà bơ đỡ, để người sau bàn đến phải cho là học không chính đạo, chẳng qua như bọn Công Tôn Hoằng, hay trái với đạo thường cũng như bọn Vương An Thạch, như thế thì kẻ xấu phải lấy đó là điều răn đe. Cho nên tấm bia này dựng lên, trong sự khen chê còn ngụ ý khuyên răn nữa.

Sáng tỏ thay khuôn phép dựng hiền của các Thánh, cao cả thay chuẩn đích dựng hiền của Thánh triều; bao ý nghĩ muốn mở cuộc thái bình cho muôn đời đều ở trong đó.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc, vâng sắc sửa,

Bề tôi là Nguyễn Đăng Hạo, Hàn lâm viện Đãi chế, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Đàm Vĩnh Lộc, Trung thư giám hoa văn học sinh, người phường Vĩnh Thái, huyện Thọ Xương, nhà ở xã Hoa Đường vâng sắc viết

Bề tôi là Vũ Cử, Trung thư giám Hoa văn học sinh, người phường Bảo Thiên, huyện Thọ Xương, nhà ở xã Hoa Đường vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân 4 người:

– Lê Khiêm: xã Bảo Đà, huyện Lôi Dương

– Bùi Khắc Nhất: xã Bột Thái, huyện Hoằng Hóa,

– Đỗ Tế Mỹ: xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống.

– Dương Trí Dụng: xã Bạt Trạc, huyện Thiên Lộc.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân 6 người,

– Lê Nghĩa Trạch: xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống.

– Đinh Doãn Tín: xã Văn Giáp, huyện Thượng Phúc.

– Lê Văn Xướng: xã Đan Phố, huyện Nghi Xuân.

– Hoàng Quốc Thực: xã Dực Thượng, huyện Quảng Xương.

– Đỗ Cảnh: xã Hoằng Liệt, huyện Thanh Trì.

– Lê Đa Năng: xã An Chế, huyện Lệ Thủy.

CHÚ THÍCH

160) Niên hiệu Minh Đức năm thứ 3: năm 1529, đời Mạc Đặng Dung.

161) Lộc Minh: bài hát khi vua ban yến tiệc. Ngày xưa khi có khoa thi Hội, nhà vua ban yến cho các quan trường và người thi đỗ, người ta gọi là tiệc Lộc Minh.

162) Xuân vi: Thi Hội thường cử hành vào tháng 3, mùa xuân nên gọi là Xuân Vi.

163) Niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6: năm 1554, đời Lê Trung Tông.

164) Thế tổ Minh Khang Thái vương: Trịnh Kiểm.

165) Duy ác: màn trướng căng ở trong quân, đây là nơi mưu tính chiến lược.

166) Hoàng thượng: đây chỉ vua Lê Thần Tông.

167) Thanh vương: Trịnh Tráng.

168) Tây Định vương: Trịnh Tạc.

169) Thương yêu nhân dân: nguyên văn chữ Hán là «Sủng tuy vạn phương». Sách Chu thư, Thái Thệ thượng viết «Sủng tuy tứ phương» nghĩa là thương yêu dân làm cho dân được an ninh.

170) Trung Hiếu trạng nguyên: Văn Thiên Tường, người đời Tống, đỗ Trạng nguyên, làm Hữu Thừa tướng là con hiền, tôi trung. Khi bị quân Nguyên bắt, Văn Thiên Tường làm bài «Chính khí ca» để tỏ chí khí. Vua Nguyên thán phục là «chân nam tử».

171) Kim ngọc quân tử: người quân tử tài đức quý báu như vàng ngọc.

172) Năm đầu niên hiệu Thịnh Đức: năm 1653, đời Lê Thần Tông.

173) Niên hiệu Chính Trị năm thứ 8: năm 1565, đời Lê Anh Tông.

174) Kẻ tiếm thiết: chỉ Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua Lê năm 1527.

175) Tiêu, Trương: Tiêu Hà và Trương Lương, hai người trong nhóm «tam kiệt» đã giúp Hán Cao Tổ dựng nên nhà Tây Hán.

176) Y, Chu: Y Doãn là tướng của nhà Thương, Chu Công Đán, tướng nhà Chu, đều là hai bậc hiền thần.

177) Họa tượng trên gác: Nhà Hán có Lăng Yên các, nhà Đường có Kỳ Lân các để vẽ tượng các công thần ở đấy tỏ lòng nhớ công

(Xem tiếp trang 110)

Đọc sách

«CÔNG HỘI ĐỎ VIỆT NAM»*

NGÔ PHƯƠNG BÁ

VIẾT về lịch sử phong trào công nhân và công đoàn trong thời kỳ cận đại có hai điều khó. Thứ nhất, phải tiếp cận, sưu tầm được thật nhiều tư liệu gốc và xử lý một cách khoa học các nguồn tư liệu khác như sách, báo, hồi ký; thứ 2, tránh được bệnh công thức, khô khan mà rất nhiều công trình và tác phẩm khảo cứu về vấn đề này thường mắc phải. Tác giả tập sách Công Hội đỏ Việt Nam, một nhà giáo, Phó Tiến sĩ sử học Đỗ Quang Hưng trong một chừng mực nhất định đã giải quyết được hai khó khăn này. Và điều đáng mừng là 3000 bản sách đã đến với người đọc kịp thời trong dịp hàng triệu người lao động kỷ niệm 60 năm ngày thành lập tổ chức công đoàn của mình.

Với 198 trang sách 13 × 18, tác giả đã giới thiệu một khối lượng tư liệu cũ, mới, các nguồn tư liệu gốc và tư liệu gián tiếp trong 3 chương sách, nói chung rất phong phú. Điều đáng nói là tác giả có thái độ nghiêm túc trong khi kế thừa những công trình nghiên cứu của những người đi trước, đồng thời thận trọng trong khi công bố những tài liệu mà tự mình cho là mới, rút ra từ các kho lưu trữ trong và ngoài nước.

Lao động nghiêm túc của nhà nghiên cứu chắc chắn sẽ đóng góp thêm nhiều tư liệu giá trị, góp phần đáng kể vào việc biên soạn lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam. Về các nguồn tư liệu gốc của các giai đoạn từ cận đại về trước, các nhà nghiên cứu thường khó thu nhập đầy đủ. Phần lớn còn nằm ở nước ngoài. Những gì may mắn chưa bị mang đi thì hiện nay cũng còn phân tán ở các địa phương, thậm chí trong các gia đình. Chúng tôi được biết, tác giả đã tìm được một vài tư liệu nhờ lòng tốt của con cháu những cán bộ công đoàn quá cố. Công đầu của tác giả là đã hệ thống hóa được một khối lượng tư liệu tương đối phong phú về lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam, trong đó có một số được công bố lần đầu. Đó là các nguồn tư liệu rút ra một cách thận trọng từ các nguồn Pháp, Liên Xô, Việt Nam. Tất nhiên giá trị đích thực của từng tư liệu và của toàn bộ khối lượng tài liệu đó còn phải được các đồng nghiệp của tác giả góp thêm lời bàn, nhưng trước hết, chúng ta cần đánh giá tốt đóng góp của tác giả về mặt này. Đã đến lúc chúng ta cần phê phán mạnh hơn lối viết lịch sử thừa lời chứng minh diễn giải mà thật nghèo nàn sự kiện.

Chúng ta cũng nhận thấy ý định của tác giả, muốn viết cho người đọc đông đảo, những người lao động. Vì vậy «lời sử», nói chung dễ hiểu, giản dị, có chút hơi hướng của văn chương nhưng không vì vậy mà giảm bớt phần nghiêm túc của một công trình khảo cứu.

Công Hội đỏ Việt Nam gồm 3 chương và 5 trang lời kết.

Chương I: Quốc tế công hội đỏ giai đoạn mới của phong trào công nhân thế giới (62 tr.)

Tác giả trình bày bối cảnh chung của phong trào công nhân quốc tế trong những năm 20 và đầu những năm 30 liên quan đến sự hình thành quốc tế công hội đỏ (QTCHĐ). Đó là hoạt động của Lê nin và quốc tế cộng sản cũng như mối quan hệ giữa QTCS và QTCHĐ. Đó là hoạt động của QTCHĐ trong bối cảnh từ mặt trận công nhân thống nhất đến mặt trận thống nhất chống phát xít và chiến tranh, cũng như mối quan hệ giữa QTCHĐ và phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Chương II: Sự nảy sinh phong trào công hội đỏ Việt Nam. (76 trang) Trong chương này tác giả trình bày những di sản mà công hội đỏ Việt Nam (CHĐVN) kế thừa; vai trò của QTCS, QTCHĐ và của Nguyễn Ái Quốc đối với sự ra đời của phong trào CHĐVN vào giữa năm 1929

Chương III: Công hội đỏ Việt Nam trong những ngọn sóng cách mạng đầu tiên* (50

trang), trình bày hoạt động của CHĐVN trong dòng chung của QT. HĐ và những vũ khí mà giai cấp công nhân Việt Nam đã sử dụng trong những cuộc đấu tranh đầu tiên của tổ chức này.

Lời kết, tác giả đề cập đến truyền thống CHĐVN trong quá khứ và hiện tại (5 trang).

Trong các chương II và III, 6 tít nhỏ đều được viết dưới dạng câu nghi vấn, như « công hội đỏ Việt Nam có những di sản xa gần nào? », « công hội đỏ hòa nhập như thế nào vào dòng chung của quốc tế cộng sản? » v.v... Điều này phản ánh một tình hình thực tế là việc nghiên cứu phong trào công nhân và công đoàn Việt nam dù được tiến hành mấy chục năm rồi, vẫn còn lâu mới đủ tư liệu và luận chứng để đi đến những kết luận, những khẳng định dứt khoát được mọi người thừa nhận. Cách đặt vấn đề bằng những câu nghi vấn chứng tỏ tác giả rất thận trọng trong việc giải đáp những vấn đề hóc búa như đã nêu. Cách đặt và giải quyết vấn đề như vậy cũng chứng tỏ tác giả coi công việc của mình trong tập sách này là một sự khởi đầu, khởi đầu về việc tập hợp, sưu tầm tư liệu, khởi đầu về suy tư nghiền ngẫm mọi vấn đề liên quan đến giai cấp công nhân và lịch sử phong trào công nhân công đoàn Việt Nam. Những phần việc tiếp theo để có một bộ sử đầy đủ hơn về đề tài này chắc chắn sẽ được nhiều người thực hiện trên cơ sở những sự khởi đầu loại này.

Bên cạnh những dòng ca ngợi truyền thống đấu tranh kiên cường của giai cấp công nhân và các tổ chức công đoàn Việt Nam, tác giả cũng đã có gắng rút ra những hạn chế, những nhược điểm của phong trào công nhân, công đoàn Việt Nam. Ra đời từ xã hội hơn 90% số dân sống trong lũy tre làng, giai cấp công nhân Việt Nam chắc chắn vấp phải vô vàn khó khăn trong việc xây dựng các tổ chức của giai cấp, các nghiệp đoàn, công hội, công đoàn, cũng như đảng tiên phong của nó. Hôm qua thì như thế, còn hôm nay, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chắc chắn giai cấp công nhân Việt Nam sẽ vấp phải nhiều khó khăn hơn. Nhưng đề tài đó không nằm trong phạm vi tác phẩm này.

Tác phẩm Công hội đỏ Việt Nam có nhiều ưu điểm, nhưng cũng không tránh khỏi những nhược điểm đáng tiếc. Tác giả từ những trang đề cương đã có ý định cố gắng đổi mới cách viết, nhưng rốt cuộc đã không tránh được lối mòn của nhiều người đi trước.

Chúng ta không thể chấp nhận sự mất cân đối giữa 3 chương sách. Tác giả đã giành khoảng 150 trang giấy để viết về bối cảnh quốc tế và những gì liên quan trực tiếp và gián tiếp đến sự ra đời của CHĐVN. Còn lại 50 trang là sơ lược lịch sử hoạt động của tổ chức này. Nhưng trong 50 trang đó tác giả đã giành 1 mục để giải đáp câu hỏi « công hội đỏ (Việt Nam) đã hòa nhập như thế nào vào dòng chung của QTCHĐ? » Giữa 3 chương có nhiều tư liệu và sự việc, nhân vật, được nhắc đi nhắc lại nhiều lần quá.

Độc giả mong muốn đón nhận những tác phẩm sử học có độ dày tư liệu chứ không phải bề dày những trang giấy. Tác phẩm này đã giải quyết được phần nào khó khăn về tư liệu và cách viết cho độc giả đông đảo. Nhưng người đọc đòi hỏi cần có nhiều hơn những tư liệu trực tiếp nói đến công hội đỏ Việt Nam; những tư liệu liên quan đến tổ chức này cũng cần, nhưng không cần quá nhiều so với nguồn quý vừa nói. Chắc chắn những nhược điểm này sẽ được bổ khuyết trong những công trình tiếp theo. Khi viết những lời phê bình tác giả, chúng, tôi cũng rất thông cảm, vì biết rằng hiện nay khai thác tư liệu từ kho lưu trữ trong nước cũng như ngoài nước đều khó khăn và tốn kém, vì vậy thu thập được dòng nào, trang nào cũng đều đáng được trân trọng.

CHÚ THÍCH

* Công hội đỏ Việt Nam. Tác giả: Đỗ Quang Hưng. Nhà xuất bản Lao động — tháng 7 — 1989

Bia Nghè...

(Tiếp theo trang 108)

178) Lục tử: theo thuyết xưa thì tám quẻ (bát quái) tượng trưng cho cả vũ trụ. Quẻ Kiền là khí dương hay là cha, quẻ khôn là khí âm hay là mẹ, quẻ Chấn là trưởng nam, quẻ Khảm là thứ nam, quẻ Cấn là thiếu nam, quẻ Tốn là trưởng nữ, quẻ Ly là trung nữ, quẻ Đoài là thiếu nữ.

179) Triết vương: tức là Bình An vương Trịnh Tùng.

180) Hoàng thượng bệ hạ: chỉ vua Lê Thần Tông.

181) Ông Chu, ông Thiệu: Chu Công Đán và Thiệu Công Thích, hai vị hiền tướng đời Chu Thành vương.

182) Họ Đỗ, họ Phòng: Đỗ Như Hối và Phòng Huyền Linh, hai vị hiền tướng đời Đường.

« TỪ THỔ ĐÔI TRANG ĐẾN XÃ QUỲNH ĐÔI »

THANH ĐẠM

THÁNG 7 năm 1988, nhà xuất bản Nghệ Tĩnh cho ra mắt bạn đọc cuốn sách « *Từ Thổ Đôi trang đến xã Quỳnh Đôi* ». Đây là cuốn lịch sử xã được ấn hành rộng rãi đầu tiên ở Nghệ Tĩnh.

Cuốn sách nhỏ dày 169 trang này mang nhiều ưu điểm, song cũng không tránh khỏi một số khuyết điểm nhỏ; đồng thời nó gợi cho chúng ta suy nghĩ về cách cấu trúc của một cuốn lịch sử xã, phương pháp nghiên cứu khi viết lịch sử xã nên như thế nào, và những điều kiện cần thiết cho một cuốn lịch sử xã ra đời.

I. Về cấu trúc.

Tác giả trình bày lịch sử xã Quỳnh Đôi từ khi thành lập cho đến hết thời Pháp thuộc.

Mở đầu là « *Lời giới thiệu* » của Ban Chấp hành Đảng bộ và Ủy ban Nhân dân xã Quỳnh Đôi, tiếp theo đó là « *Lời người viết* » (4 trang); cuốn sách chia làm ba phần :

Phần thứ nhất : «*Quỳnh Đôi ra đời như thế nào ?* » (tr. 11—21)

Phần thứ hai : « *Quỳnh Đôi ra đời cho đến lúc Pháp sang* » (tr. 22 -80)

Phần thứ ba : « *Những năm tháng thời Pháp thuộc* ». (tr. 81 – 164)

Cuối cùng là ba trang « *Vài cảm nghĩ thay lời kết* » (tr. 164 – 167) và hai trang biên niên sự kiện lịch sử Quỳnh Đôi từ năm 1311 « Hồ Kha đến Thổ Đôi » đến năm 1943 « Hồ Học Lãm mất » (tr. 168 – 169).

Trong ba phần này, *Phần thứ nhất* rất ngắn gọn (11 trang), nhưng cũng đủ để phân tích một cách khái quát và khá sáng tỏ quá trình khai cơ lập ấp, công lao của ba ông tổ của ba họ Hồ, Nguyễn, Hoàng đã xây dựng nên Thổ Đôi trang từ năm 1378; miêu tả địa thế chung của Quỳnh Đôi trong khung cảnh địa lý của toàn vùng; nêu những mốc lớn trong toàn bộ quá trình hình thành cộng đồng Quỳnh Đôi.

Ở đây tác giả lướt qua những sự kiện quan trọng như xây dựng các công trình ngăn mặn, đào giếng, đắp đường, lập chợ, v.v.. tạo nên đời sống kinh tế của nhân dân địa phương. Tác giả cũng dành một số trang nói về sự hình thành đời sống văn hóa như việc mời thầy về Thổ Đôi trang dạy học (từ năm 1440); dựng chùa, xây đền thờ Thành hoàng, nhà Thánh thờ Khổng Tử, Nhà Hiền tử thờ những người có công đức lớn ; quá trình xây dựng đình làng và nhà thờ của các họ, v.v..

Phần thứ hai và *Phần thứ ba* được coi là nội dung chính của lịch sử Quỳnh Đôi. Trong mỗi phần, tác giả trình bày một giai đoạn lịch sử lớn của xã.

Cả hai phần này cấu trúc đồng dạng như nhau. Mỗi phần đều chia làm ba tiểu mục : *Kinh tế, Chính trị, Văn hóa.*

Trong mục *Kinh tế* của cả hai thời kỳ, tác giả chú trọng nhiều về quá trình phát triển nông nghiệp của xã và đã dành một tỷ lệ thích đáng cho sự hình thành, phát triển của các ngành nghề thủ công nghiệp, thương nghiệp, dạy học, làm thuốc v.v.. ở địa phương

Trong mục *Chính trị* của *Phần thứ hai*, tác giả vận dụng một lượng thông tin khá lớn (17 trang) để viết về « *Xây dựng cộng đồng Quỳnh Đôi* ». Nội dung chính của nó là phân tích việc xây dựng các loại khoán ước : *Khoán hội* quy định các thể thức học hành, thi cử, khao vọng v.v.. *Khoán phe* quy định thể thức giúp đỡ nhau trong việc chôn cất người chết. *Khoán làng* quy định mọi thể lệ bảo đảm sản xuất nông nghiệp, giữ gìn thuần phong mỹ tục trong đời sống gia đình, làng xóm, họ hàng và bảo trọng danh dự của làng khi giao tiếp với người ngoại làng.

Sau khi phân tích các loại khoán ước nói trên, tác giả dành bốn trang để viết về việc Quỳnh Đôi « *Góp phần bảo vệ Tổ quốc* » qua các thế kỷ như tham gia khởi nghĩa Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh, ủng hộ quân đội Nguyễn Huệ ra Bắc tiêu diệt giặc Thanh, v.v...

Nhưng sang mục *Chính trị* của *Phần thứ ba* lại chiếm một tỷ trọng khá lớn : 46 trang, trong đó tác giả dành tới 38 trang để phân tích « *Các phong trào yêu nước* » trong thời Pháp thuộc nhằm làm nổi bật lên đặc điểm lịch sử của Quỳnh Đôi là *một làng cách mạng*, đã đóng góp rất nhiều cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, từ các phong trào Văn thân, Đông du, Duy tân đến phong trào rộng lớn do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Trong mục này, tác giả cũng dành 8 trang để nói về « *Những cuộc đấu tranh lớn xảy ra trong nội bộ cộng đồng* » (tr. 94 — 102) như các vụ kiện nhau giữa các họ, các vụ kiện tranh chấp đất đai với các làng lân cận.

Mục *Văn hóa* của cả *Phần thứ hai* và *Phần thứ ba* đều chiếm một tỷ trọng thích đáng: 21 trang ở phần thứ hai (tr. 59 – 80) và 24 trang ở phần thứ ba (tr. 110 – 134). Trong mục này, tác giả dành những trang đẹp nhất để kể cứu việc học và đậu đạt của sĩ tử Quỳnh Đôi trong 5 thế kỷ qua từ cuối đời nhà Trần đến ngày chấm dứt thi cử Nho giáo (1918).

Ngoài ra, trong mục *Văn hóa*, tác giả cũng trân trọng nói đến những nhà thơ cách mạng, những nhà thơ dân gian của làng Quỳnh Đôi và những hoạt động văn hóa khác trong cộng đồng Quỳnh Đôi trước Cách mạng Tháng Tám 1945 như đá bóng, vật cù (tranh quả cầu bằng củ chuối), võ dân tộc, quyền Anh, tuồng, chèo, diễn kịch, nhiếp ảnh, cờ tướng, v.v...

Nhìn qua cấu trúc ba phần của cuốn sách, chúng ta thấy về hình thức dường như không cân đối lắm, nhưng trong thực chất lại là hợp lý.

Với cấu trúc « dàn theo chiều ngang » này, tác giả chỉ cần vạch một ranh giới phân kỳ chung nhất để đi vào phân tích lịch sử theo từng cụm vấn đề; từ đó đề cập được tất cả các mặt sinh hoạt, các sự kiện lớn trong lịch sử cộng đồng Quỳnh Đôi một cách có hệ thống.

II. Về phương pháp

Đọc « Từ Thổ Đôi trang đến xã Quỳnh Đôi », chẳng những bà con trong xã Quỳnh Đôi và anh chị em đồng hương Quỳnh Đôi ở các thành phố, các tỉnh trong cả nước sẽ thích thú vì hiểu được khá tường tận sự tích ông cha mình; mà một số bạn không phải là nhân dân Quỳnh Đôi, song quan tâm đến sử học, xã hội học và văn học cũng tìm thấy ở đây những thông tin lý thú.

Đó là do phương hướng tư duy và phương pháp nghiên cứu của tác giả. Hồ Sĩ Giàng viết: « Thật ra nói viết sử, nhưng từ trong đáy lòng, chúng tôi muốn nói một cách giản dơn và gần gũi là viết truyện làng Quỳnh, những câu chuyện làng Quỳnh ». Và « Từng phần của quyển sách đều có đề cập đến các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội của làng Quỳnh, gắn sự phát triển của Quỳnh Đôi trong khung cảnh chung của đất nước, mà gần gũi nhất là của Nghệ Tĩnh. Quyển sử Quỳnh Đôi còn giới thiệu những nét riêng, những nét độc đáo của Quỳnh Đôi » (tr.9).

Với phương pháp nghiên cứu và trình bày này, tác giả đã làm nổi lên được những nét riêng và độc đáo trong lịch sử Quỳnh Đôi: *đất truyền thống cách mạng, đất truyền thống văn hóa*.

Về *Kinh tế*, Quỳnh Đôi là một vùng đất cồ, vốn xưa ở đây là bãi biển. Đồng ruộng Quỳnh Đôi hình thành từng bước nhờ có hàng chục công trình của ông cha ta đào hói, đắp đập để ngăn mặn và khử mặn. Điều lý thú là tác giả đã sưu tầm được tên từng người có sáng kiến, hoặc đích thân chỉ huy làm, hoặc bỏ tiền ra để xây dựng các công trình này.

Tuy tổ tiên chúng ta vẫn thường nói: « dĩ nông vi bản », nhưng đồng ruộng của Quỳnh Đôi không nhiều, vì thế ngoài nông nghiệp, một nét độc đáo trong kinh tế ở Quỳnh Đôi là nghề dệt lụa. Khác với các làng bên cạnh cũng có nghề dệt... « ở làng Quỳnh, nghề dệt lụa đã sớm tách khỏi nông nghiệp, mang tính chất sản xuất hàng hóa » (tr. 34). Chợ Nồi của Quỳnh Đôi ngày nào cũng họp, ngoài ra trong một tháng còn có sáu phiên chính vào sáng ngày 5, 10, 15, 20, 25, 30 và sáu phiên phụ vào các buổi chiều ngày 4, 9, 14, 19, 24, 29; gọi là « phiên chợ lụa »; tuy nó cách xa thị trấn Cầu Giát đến 5 kilômét. Tác giả cũng sưu tầm được người đầu tiên đưa nghề dệt lụa về Quỳnh Đôi là Đàm thị phu nhân, vợ của Quận công Hồ Phi Tích, quê ở làng La Khê, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông xưa, (tr. 32 – 33)

Về *Chính trị* và *Văn hóa*, tác giả đã may mắn kế thừa được tác phẩm nổi tiếng « *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên* » (từ 1337 đến 1857) do Hồ Phi Hội viết từ giữa thế kỷ XIX và Hồ Trọng Chuyên tục biên (từ 1857 đến 1918) vào năm 1936; đồng thời dựa được vào tài liệu của các đợt sưu tầm lịch sử Đảng tại Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu từ năm 1962 – 1963; do đó việc trình bày nội dung Hương ước Quỳnh Đôi cũng như các hoạt động cách mạng ở làng Quỳnh được phong phú và chính xác; có đôi chỗ bỏ sót là do điều kiện khách quan, chứ không phải do tác giả. Cũng cần thấy rằng tác giả đã khéo góp nhặt và trình bày làm nổi bật lên những câu chuyện dân gian, một số thơ ca dân gian xuất sắc, và chứng minh được khá rõ đặc điểm của Quỳnh Đôi là một *làng cách mạng*, đồng thời là một *làng văn học*.

Tác giả không sao chép lại toàn bộ các khoản ước Quỳnh Đôi (có lẽ tác giả nên đưa tất cả các loại khoán ước của làng Quỳnh vào « Phần phụ lục » để làm tài liệu tham khảo), mà chỉ trích dẫn một số điều khoản. Người đọc rất thích khi đọc lại các điều 21, 30, 63, 69, 72, 73, 71, 84, 85, 87, 88, 90, 95, 96, 97 (tr. 39 – 42) của khoán làng Quỳnh nhằm bảo đảm một xã hội thuần phong mỹ tục.

Thơ văn Quỳnh Đôi rất nhiều, song tác giả không giới thiệu tràng giang đại hải, và không

chỉ chú trọng đến những nhà khoa bảng lớn mà còn nhấn mạnh thêm về trào lộng, châm biếm: « Trào lộng, châm biếm là một đặc điểm của thơ ca Quỳnh Đôi » (tr. 156).

Ngày xưa ông cha ta thường nói: Quý hồ tinh bất quý hồ đa » (chỉ trọng cái hay, không cần nhiều). Phương pháp chọn lọc và trình bày của tác giả trong cuốn sách đã thể hiện được phương châm trên. Đọc « Từ Thổ Đôi trang đến xã Quỳnh Đôi », chúng ta thấy có những sự kiện điển hình kèm theo ý kiến phân tích của tác giả nhiều hơn là sự dàn trải tư liệu và con số thống kê.

Cái tinh tế của tác giả cũng bộc lộ trong những điều phát hiện. Trong Phần thứ hai, tác giả đã phát hiện mấy đặc điểm trong việc học ở Quỳnh Đôi xưa là: Có tính phổ cập thành truyền thống; khoa được trọng hơn hoạn (làm quan to không bằng đậu cao); giảo chức được hâm mộ hơn chính thức; phần đông có khí tiết, ít chịu luồn cúi, khi triều đình suy đồi thường lui về ở ẩn; nhiều người hoạn lộ thăng trầm, nhất là vào cuối triều Lê đầu triều Nguyễn; quan lại hầu hết thanh liêm và nghèo (tr. 76 — 77). Hoặc tác giả chỉ rõ khoán ước Quỳnh Đôi xưa đã thể hiện được tính chất dân chủ trong cộng đồng nông thôn và khá đậm đà tinh thần dân tộc; nhưng mặt khác nó cũng chứa đựng một số quy định bất bình đẳng « giữa những người đậu đạt, chức sắc với thứ dân » (tr. 45). Nhược điểm của nó là « áp dụng khá triệt để luật Gia Long », khác với các xã lân cận ảnh hưởng của luật Hồng Đức còn khá mạnh » (tr. 45—46).

Phát hiện được những vấn đề như thế chính là do tác giả có phương hướng tư duy mới, đúng đắn, không tô hồng truyền thống, không tô hồng những nhân vật mà mình ca ngợi.

Người đọc cũng bắt gặp cách nhìn đúng đắn của tác giả khi anh dành gần ba trang ở đoạn cuối mục « *Văn hóa* » của Phần thứ ba để nói về những tệ nạn và ảnh hưởng văn hóa đồi trụy ở Quỳnh Đôi trước Cách mạng Tháng Tám 1945 như các tệ nạn rượu, thuốc phiện (chiếm 2,5% dân số), cờ bạc, hát xướng. (tr.162 — 164). Hoặc tác giả đề cao ông Nghè yêu nước Văn Đức Giai, nhưng anh vẫn nói rõ ông phải chịu trách nhiệm về tình bảo thủ trong Hương ước, vì ông đã tích cực bổ sung Hương ước Quỳnh Đôi theo tinh thần luật Gia Long trong mấy năm ông tạm nghỉ việc quan để cư tang tại quê hương. Người đọc cũng thấy cả một số nhân vật phản diện trong lịch sử Quỳnh Đôi mà tác giả chỉ nêu sự việc một cách khách quan, chứ không « đao to búa lớn », không xúc phạm đến danh dự của họ, để khỏi ảnh hưởng tới tâm lý của con cháu họ đang sống và tích cực góp phần xây dựng quê hương ngày nay.

Với phương pháp trình bày của tác giả, cuốn sách không chẻ dọc các vấn đề theo thời gian, mà khéo đan kết, xâu chuỗi các sự kiện lại với nhau.

Lời văn mộc mạc mà không thô thiển.

Tuy vậy cuốn sách cũng không tránh khỏi một số thiếu sót nhất định, nhưng những thiếu sót này không nhiều lắm.

Một số người Quỳnh Đôi có ý trách tác giả dẫn chứng đậm đà về các nhân vật và sự kiện của họ Hồ, nhưng lại quá ít về các họ khác. Công bằng mà xét, trong phương hướng tư duy tác giả không có sự thiên lệch đó. Con cháu họ Hồ ngày nay chiếm quá nửa dân số ở Quỳnh Đôi. Trong quá khứ, sự nghiệp, công danh của người họ Hồ cũng chiếm một tỷ trọng rất lớn ở Quỳnh Đôi: 7 trong 12 Tiến sĩ, 51 trong 72 Phó bảng, 180 trong 270 Cử nhân, 280 trong 511 Tú tài. Do đó những sự tích đáng ghi về họ Hồ có nhiều hơn các họ khác là điều tất yếu. Vả lại qua các mục, người đọc cũng gặp khá nhiều nhân vật và sự tích của các họ Hoàng, Nguyễn, Dương, Phan, Văn, Phạm, Lê, Cù, v.v...

Có một thiếu sót khác trong phương pháp trình bày của tác giả là đọc lịch sử Quỳnh Đôi từ ngày thành lập đến hết thời Pháp thuộc, mà người đọc không được biết nhân dân Quỳnh Đôi đã giành được chính quyền vào ngày nào trong Cách mạng Tháng Tám 1945. Đó là một cuộc khởi nghĩa ở làng sớm nhất trong huyện Quỳnh Lưu, khi mà toàn huyện có 102 Hội viên Cứu quốc bí mật thì riêng Quỳnh Đôi đã chiếm 87 người (tư liệu của Thanh Đạm). Ngay trong hai trang biên niên sự kiện ở cuối sách, tác giả cũng chỉ ghi đến năm 1943, thiếu cả sự kiện lớn như hàng loạt cán bộ cách mạng ở Quỳnh Đôi thoát khỏi nhà tù sau ngày đảo chính 9-3-1945, trở về làng, thanh hạt nhân cách mạng rất vững chắc cho Quỳnh Đôi; và làng Quỳnh cũng đã cung cấp nhiều cán bộ lãnh đạo cho những cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở huyện và ở tỉnh.

Thật ra với lối cấu trúc chiều-ngang để trình bày vấn đề thì việc bỏ sót tư liệu và sự kiện thường khó tránh. Chỉ sợ vì theo tư duy cũ, người ta cố tình gạt bỏ một sự kiện hoặc một nhân vật nào đó không phù hợp với quan điểm của mình; do đó vô tình bóp méo lịch sử. Điều đáng mừng là cho đến nay chưa ai trách tác giả đã cố ý nói sai một sử liệu nào trong cuốn sách.

(Xem tiếp theo 118)

HỘI NGHỊ CỘNG TÁC VIÊN CỦA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGÀY 10-11-1989 Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã tổ chức hội nghị cộng tác viên nhằm kiểm điểm tình hình hoạt động trong mấy năm qua, bàn phương hướng cải tiến và đổi mới tạp chí trong những năm tới.

Hơn 60 cộng tác viên gồm các giáo sư, phó giáo sư, cán bộ nghiên cứu, giảng dạy khoa học lịch sử thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, các trường Đại học Tổng hợp và Sư phạm, các nhà sử học lão thành, đại diện các báo và tạp chí đã đến dự.

Sau lời khai mạc của Giáo sư Cao Văn Lượng (Tổng biên tập), Phó Tiến sĩ Nguyễn Danh Phiệt (Phó Tổng biên tập) đã trình bày bản báo cáo về tình hình hoạt động của tạp chí trong thời gian qua. Nói chung, bên cạnh những đóng góp tích cực, những thành tựu khoa học đạt được thể hiện trên tạp chí qua các năm 1987—88—89, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* còn có những mặt yếu kém, chưa đáp ứng kịp thời những yêu cầu của thời cuộc và đòi hỏi của bạn đọc. Bản báo cáo cũng dự kiến những biện pháp cải tiến, đổi mới tạp chí trong tất cả các khâu từ công tác cộng tác viên, bài vở, đến in và phát hành trong thời gian tới, trước hết là trong năm 1990.

Tiếp theo, đồng chí Tổng biên tập Cao Văn Lượng trình bày phương hướng và nội dung khoa học chủ yếu của tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* năm 1990:

— Tập trung phục vụ các ngày lễ lớn của dân tộc: 60 năm thành lập Đảng, 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, 45 năm Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN.

— Vấn đề di sản lịch sử trong nông thôn, nông nghiệp.

— Những phong trào, những hoạt động cải cách trong lịch sử.

— Lịch sử Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX.

Các cộng tác viên đã phát biểu thẳng thắn với tinh thần xây dựng cao, coi tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* là diễn đàn của tất cả những người hoạt động trong lĩnh vực sử học, phải cùng nhau xây dựng. Các cộng tác viên đã phê bình thiếu sót của tạp chí trong thời gian qua và nêu ra những gợi ý, những đề nghị cải tiến, đổi mới để có thể làm cho tạp chí thật sự có sức sống, đáp ứng tốt hơn những đòi hỏi của người viết và đông đảo bạn đọc.

Hội nghị nhất trí với Tòa soạn, một mặt giữ vững tính chất nghiên cứu khoa học của tạp chí như trước nay vẫn duy trì được, mặt khác cũng đề cập đến nhiều vấn đề, trong đó có những gợi ý cụ thể về đề tài hoặc cách viết, cách trình bày sao cho «ăn khách» để có một đội ngũ bạn đọc phong phú, rộng rãi hơn trước v.v... Nói chung, các ý kiến đóng góp đều xoay quanh mấy vấn đề quan trọng sau đây:

1) Cần nâng cao hơn nữa chất lượng các bài viết, làm cho nội dung tạp chí phong phú hơn, sắc sảo hơn, thêm nhiều mục hấp dẫn hơn nữa, để đến với các độc giả ở các trình độ khác nhau. Tạp chí cần lưu ý đề cập đến vấn đề phương pháp luận sử học. Cùng với yêu cầu trên, cần phục hồi các cuộc trao đổi ý kiến, tranh luận về khoa học lịch sử như nhiều năm trước đây đã diễn ra trên nhiều số tạp chí. Với tư cách là cơ quan ngôn luận của giới sử học, tạp chí cần mạnh dạn hơn nữa trong việc công bố và điều chỉnh sử liệu, không nên tránh né những vấn đề có tính chất thời sự mà các báo chí khác đang đề cập đến.

2) Mở rộng mục tư liệu và thông tin hoạt động sử học, không chỉ giới hạn trong nước, mà đặc biệt thông tin về sử học nước ngoài, bao gồm cả các nước XHCN và TBCN.

3) Trên cơ sở nâng cao chất lượng nội dung, cần cố gắng nâng số lượng và mỗi năm ra 6 số. Cần cải tiến khâu trị sự, phát hành để tạp chí hoạt động tốt hơn, tìm cách đưa tạp chí đến tay bạn đọc, tránh tình trạng nhiều nơi, nhiều bạn đọc muốn có tạp chí mà không tìm được.

Tóm lại, các cộng tác viên đều mong Tạp chí phấn đấu để thực sự trở thành diễn đàn của cả ngành, và ngược lại mong mọi người trong ngành và các bạn yêu thích sử học tham gia xây dựng tạp chí. Về phía tòa soạn, nhiệt liệt hoan nghênh và đồng tình với những ý kiến thẳng thắn chân thành của cộng tác viên, đã họp bàn biện pháp cụ thể nhằm sớm đổi mới tạp chí ngay từ số đang thực hiện và quyết tâm phát hành 6 số trong năm 1990 với số trang: 96 tr, khổ 19×27, in chữ 10 theo yêu cầu của độc giả.

P.V.

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA KHOA SỬ, ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI

Từ năm học 1956 — 1957, cùng với sự ra đời của trường ĐHTH Hà Nội, khoa lịch sử của nhà trường đã được xây dựng với nhiệm vụ đào tạo một đội ngũ cán bộ có trình độ khoa học cơ bản về chuyên ngành lịch sử, đáp ứng nhu cầu của Đảng, Nhà nước ta trong giai đoạn cách mạng mới.

Trong những năm qua, bằng sự cố gắng vượt bậc của mình, tập thể giáo sư, cán bộ giảng dạy của Khoa đã hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo nói trên với quy mô ngày càng lớn và chất lượng đào tạo ngày càng cao, phát huy chức năng của một trung tâm văn hóa của một trong những trường Đại học quốc gia.

Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo, Khoa đã có nhiều hoạt động khoa học ở trong nước. Hơn nữa Khoa cũng bước đầu chú ý hợp tác nghiên cứu khoa học với một số trường Đại học hoặc Trung tâm nghiên cứu, với các nhà khoa học; ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Chỉ riêng trong hai năm gần đây, nhiều hoạt động khoa học của Khoa khá sôi nổi.

Trước hết, Khoa đã chủ động tổ chức hoặc tham gia những Hội thảo khoa học tổ chức ở trong và ngoài trường nhân dịp kỷ niệm những ngày lịch sử quan trọng ở trong nước và quốc tế như «200 năm Chiến thắng Ngọc Hồi — Đống Đa (1789 — 1989)», «70 năm Quốc tế Cộng sản (1919 — 1989)», «200 năm Cách mạng Pháp (1789 — 1989)», v.v... Phần lớn những báo cáo khoa học của Khoa đã nêu lên những nhận thức khoa học mới, những vấn đề khoa học cần được quan tâm nghiên cứu, những tư liệu mới, ý nghĩa chính trị và thời sự nóng hổi hiện nay rút ra từ những bài học lịch sử; và đã được in trên các tạp chí chuyên ngành lịch sử, hoặc xuất bản thành Kỷ yếu.

Nhiều cán bộ trong Khoa còn tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học với các cơ quan bạn như: Tổng kết vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp trong 30 năm qua, Nghiên cứu Hội An, Nghiên cứu phong trào công nhân và tổ chức công đoàn ở Hà Nội và Thái Bình, kỷ niệm 100 năm ngày mất của nhà văn thân yêu nước và thủ lĩnh Phong trào Cần Vương ở Nghệ Tĩnh: Nguyễn Xuân Ôn, cuộc tranh luận xung quanh văn bản cuốn «Đại Việt Sử ký toàn thư» vừa xuất bản, v.v...

Bên cạnh việc đóng góp các luận văn khoa học trên các tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Lịch sử Đảng, Nghiên cứu kinh tế, Khảo cổ học, Dân tộc học, hoặc trong Hội nghị khoa học của các ngành Dân tộc học, Khảo cổ học; một số cán bộ trong Khoa đã nghiên cứu, biên soạn các cuốn sách để kịp thời ra mắt bạn đọc như: « Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 và 1288», «Trên đất Nghĩa Bình — Tư liệu về Tây Sơn — Nguyễn Huệ» (tập I), «Lịch sử phong trào công nhân và tổ chức Công đoàn Hà Nội» (Sơ thảo), «Danh nhân lịch sử VN» (tập I, tập II), «Những bàn tay tài hoa của cha ông», «Công hội Đỏ VN», «Lịch sử Đảng Cộng sản VN» (2 tập) v.v...

Một hoạt động khoa học nữa của Khoa cũng đáng chú ý là Khoa đã liên kết với các cơ quan khoa học và đào tạo ở trong nước trong việc nghiên cứu và giảng dạy như Sở Văn hóa — Thông tin Hà Nội, Viện Lịch sử Đảng, v.v... hoặc triển khai hợp tác khoa học với các trường Đại học Lômônôxốp (Liên Xô), Humbôn (CHDC Đức), Amxtécđam (Hà Lan), Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á Pátxao (CHLB Đức), v.v...; tất cả đã mang lại những kết quả bước đầu và hứa hẹn một triển vọng tốt đẹp của sự hợp tác.

Trong năm 1990, toàn Khoa sẽ tập trung vào một số chủ đề khoa học như «Khoa Lịch sử, trường ĐHTH Hà Nội với vấn đề đổi mới sử học», «Đảng Cộng sản VN — Những vấn đề lý luận và thực tiễn», v.v...; cũng như sẽ cộng tác chặt chẽ hơn nữa với các cơ quan nghiên cứu khoa học, các nhà xuất bản để công bố những luận văn khoa học, những công trình nghiên cứu của cán bộ trong Khoa nhằm góp phần nhất định cùng với giới nghiên cứu khoa học xã hội của cả nước tham gia kỷ niệm những ngày lịch sử quan trọng ở trong nước và quốc tế.

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA KHOA SỬ, ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI I

Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo một đội ngũ giáo viên giảng dạy lịch sử ở các trường PTTH có phẩm chất chính trị tốt, có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ giỏi, để hoàn thành được nhiệm vụ của người thầy giáo xã hội chủ nghĩa; từ nhiều năm nay các giáo sư, cán bộ giảng dạy của khoa Lịch sử, trường ĐHSP Hà Nội I đã tích cực tham gia những hoạt động khoa học tổ chức ở trong và ngoài Khoa; đã góp phần nhất định vào việc nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy, phổ biến lịch sử nước nhà và lịch sử thế giới cho sinh viên, học sinh, cán bộ, nhân dân ta.

Chỉ riêng trong năm 1989, toàn Khoa đã có nhiều hoạt động khoa học phục vụ tốt cho những nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước ta trong năm nay và hướng tới chuẩn bị cho những ngày kỷ niệm lịch sử vào năm 1990.

Trước hết, trong những dịp kỷ niệm 200 năm Chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa (1789–1989), 200 năm Cách mạng Pháp (1789 – 1989), 40 năm Quốc khánh nước CHND Trung Hoa (1949 – 1989), tổ chức ở Khoa, Trường, Thủ đô Hà Nội, hoặc ở các địa phương; nhiều cán bộ của Khoa đã tham gia các Hội thảo khoa học này.

Hướng tới việc chuẩn bị kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu (19/5/1890 – 19/5/1990), các cán bộ của Khoa đã tham gia những Hội thảo khoa học do Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, trường ĐHSP Hà Nội I, và tỉnh Nghệ Tĩnh tổ chức như: «Hồ Chủ tịch với tuổi trẻ», «Quê hương Nghệ Tĩnh với Bác Hồ và Bác Hồ với quê hương Nghệ Tĩnh» v.v...

Ngoài ra, đề tài khoa học: «Quan hệ VN và các nước Đông Nam Á trong lịch sử» do trường ĐHSP Hà Nội I tổ chức, thực hiện cũng được nhiều cán bộ của Khoa hưởng ứng.

Đáng chú ý nữa là nhiều đồng chí của Khoa đã cộng tác với các tạp chí khoa học chuyên ngành lịch sử trong việc công bố những luận văn khoa học có giá trị, hoặc cộng tác với các địa phương, các nhà xuất bản ở trung ương để biên soạn, ấn hành những cuốn sách phục vụ cho những ngày kỷ niệm lịch sử quan trọng hoặc bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho các giáo viên giảng dạy lịch sử, như các cuốn: «Phong trào nông dân Tây Sơn dưới mắt người nước ngoài», «Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải (Thái Bình) năm 1828», «Cách mạng Pháp 1789», «Đất nước Chùa Vàng» (Miến Điện), «Trên đất nước Giu-li-ut Phu-xích» (Tiệp Khắc), «Lịch sử địa phương», «Danh nhân lịch sử VN» (tập I), v.v...

Nhằm phát huy những thành quả của hoạt động khoa học đạt được trong năm qua, trong năm 1990 toàn Khoa sẽ đẩy mạnh hơn nữa những hoạt động khoa học của đơn vị, phục vụ một cách thiết thực, hữu hiệu cho những ngày kỷ niệm lớn của Đảng, Nhà nước, Dân tộc ta như: chủ động tổ chức hoặc tham gia các Hội thảo khoa học ở trong và ngoài Khoa, ở các địa phương; công bố các luận văn khoa học trên các tạp chí chuyên ngành; biên soạn, xuất bản những công trình nghiên cứu sử học hoặc những cuốn sách «công cụ tra cứu» dành cho học sinh đang theo học ngành Sử hoặc những người ham hiểu biết sử học.

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ LÀNG XÃ VIỆT NAM

Làng xã VN là nội dung giảng dạy và cũng là đề tài nghiên cứu trong nhiều năm nay của khoa Sử, trường ĐHTH Hà Nội. Đề tài này do bộ ĐHTHCN quản lý, và do giáo sư Phan Đại Doãn làm chủ nhiệm. Đề tài đã được thực hiện qua hai kỳ hội thảo khoa học.

— Hội thảo lần thứ nhất vào tháng 4-1986 tại Hà Nội, với 30 bản báo cáo khoa học của nhiều giáo sư, cán bộ giảng dạy trong trường, các cán bộ nghiên cứu của các Viện, Vụ thuộc UBKHXH và bộ Nông nghiệp. Các đồng chí UVTƯ Đảng Nguyễn Ngọc Trìu, Đoàn Duy Thành cũng gửi báo cáo đến Hội thảo. Dưới góc độ sử học và dân tộc học, các báo cáo đề cập đến những vấn đề ruộng đất, phong tục tập quán, lệ làng, phương thức khai hoang, các loại làng trung du, đồng bằng, ven biển, hải đảo ở nước ta, v.v... (Xem thêm bài của Nguyễn Quang Ngọc, tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, tháng 6/1986).

– Hội thảo lần thứ hai vào tháng 5-1989 tại Hà Nội, với 20 bản báo cáo khoa học của nhiều giáo sư, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, cán bộ giảng dạy trong trường, các giáo sư của bộ Nông nghiệp ban Nông nghiệp Trung ương. Hội thảo lần này có chủ đề là « Về làng xã, về phương thức sản xuất và trao đổi ở nông thôn VN trước và trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ».

Dưới góc độ sử học, báo cáo chính trình bày những đặc điểm của sản xuất hàng hóa ở nông thôn nước ta từ đầu thế kỷ XX cho đến nay, và một số vấn đề lịch sử HTX nông nghiệp trong 30 năm qua. Các bản báo cáo khác tập trung trình bày về sản xuất hàng hóa, kinh tế nông nghiệp trong và ngoài HTX ở các khu vực đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và miền núi phía Bắc. Một số báo cáo lại đề cập đến các mặt về hộ gia đình và HTX, đặc điểm thủ công nghiệp, thương nghiệp truyền thống (chợ, phố, thị tứ,...), sở hữu ruộng đất, kết cấu làng – họ, gia đình,v.v...

P.V

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VIỆT NAM Ở MỘT SỐ NƯỚC

Trong những năm gần đây, tình hình nghiên cứu lịch sử VN, đặc biệt là lịch sử hiện đại VN, ở một số nước phương Tây, kể cả ở nước Mỹ, đã được nhiều nhà sử học lưu ý và đã đạt được kết quả nhất định. Dưới đây xin giới thiệu tóm tắt tình hình nghiên cứu nói trên ở Na Uy, Mỹ và Ốtxtralia.

Na Uy. Từ năm 1984 ông Xtên Đorenfen Tônétsơn (Stein Dorenfeldt Tonesson), trợ giáo trong Viện Lịch sử đã viết và công bố 2 cuốn sách và 4 bài khảo cứu về lịch sử Việt Nam. Hai cuốn sách đó là : « The Outbreak of War in Indochina 1946 (Sự bùng nổ chiến tranh ở Đông Dương năm 1946) do PRIO ấn hành ở Oslo, 1984, dày 452 trang, và « 1946 : Le déclenchement de la guerre d'Indochine – Les Vêpres tonkinoises du 19 Décembre » (Sự bùng nổ chiến tranh Đông Dương năm 1946 – Chiều hôm Bắc Kỳ ngày 19 tháng Chạp) do Nxb Harmattan, Paris xuất bản (1987), dày 250 trang. Bốn bài nghiên cứu gồm : 1 bài về Đông Dương 1945 – 1975 (tiếng Na Uy) đăng trên tạp chí Na Uy « Chính trị quốc tế », tháng 1-1984 ; 1 bài có nhan đề : « Những cuộc chiến tranh lâu dài nhất Đông Dương 1945 – 1975, (tiếng Anh) đăng trên tạp chí « Nghiên cứu Hòa bình », tháng 1-1985 ; 1 bài là : « Một quyết định chiến tranh của Pháp Sự hình thành quyết định của Việt Nam và Pháp trước khi nổ ra chiến tranh ở Đông Dương, tháng 12-1946 » (tiếng Anh) đăng trong « Hội tập Việt Nam » do Trung tâm nghiên cứu quốc tế và khu vực, Yale xuất bản cuối hè 1988. Một bài sắp công bố trên tạp chí « Kiến nghị hòa bình », tập 20, số 3, tháng 9-1989 với nhan đề : « Những kiến nghị về nền hòa bình lâu dài ở Đông Dương » : Ông Tonesson còn có 2 cuốn sách đang chuẩn bị để công bố : « Cách mạng Việt Nam 1945 ». (Luận án Tiến sĩ) và « Phản cách mạng. Các chiến lược của Pháp ở Đông Dương : 1946 – 1947 »

Mỹ. Theo một cuốn thư mục ấn hành vào tháng 5-1989 của hãng dịch vụ sách Dalley tại Christiansburg (Mỹ) nhan đề là « Books on Southeast Asia and Indochina Wars » (Các sách viết về Đông Nam Á và các cuộc chiến tranh ở Đông Dương), dày 88 trang, in chữ nhỏ, thì số sách viết về Việt Nam ở Mỹ hiện nay có 809 đầu sách, số sách có tính chất tiểu thuyết về Việt Nam là 190 đầu sách; tổng cộng là 999 cuốn. Tập thư mục nói trên cũng cho biết số sách viết về Lào, Campuchia và Thái Lan chỉ có 163 cuốn, về lịch sử và chính trị của các nước Đông Nam Á là 247 cuốn, về chiến tranh du kích nói chung là 46 cuốn. Cuốn thư mục này tới tay các nhà sử học Việt Nam là nhờ có ông Mark Bradley, thuộc khoa Sử, trường Đại học Harvard ở Cambridge, Massachusetts. Ông Bradley đang chuẩn bị làm Luận án Tiến sĩ về quan hệ Việt – Mỹ trong những năm 1940 – 1950. Ông còn cung cấp cho chúng ta một tài liệu quý nữa do ông biên soạn : « Bản hướng dẫn các tập hợp lưu trữ tài liệu ở Mỹ về quan hệ Việt – Mỹ ». Qua tài liệu này, ngoài những tập hợp tư liệu nhiều mặt, người đọc có thể thấy hiện nay ở Mỹ có những nơi lưu trữ tài liệu văn bản hoặc bản thảo chưa công bố về Việt Nam như :

1) Cơ quan lịch sử không lực tại Oasingtơn (Washington).

2) Trung tâm lịch sử quân sự của quân đội tại Oasingtơn (Washington).

3) Thư viện của D.D.Aisenhao (Dwihgt D.Eisenhower) tại Kansat (Kansas).

4) Sưu tập của B.B. Phôn (Bernard. B.Fall) tại Đại học Hoa-vóc (Harvard).

5) Lưu trữ Đông Dương của Đogia Đikơ (Douglas Dike) tại Đại học Califoócnia (California).

6) Thư viện của L.B.Giônxơn — (Lyndon Ba nes Johonson) tại Tếchdớt (Texas).

7) Trung tâm Uyliam Gioinơ (William Joiner) tại Đại học Mátsasusét—Bốtstơn (Massachusetts Boston).

8) Sưu tập của Mét Kalin (G. Met Kalin) tại Đại học Cócnen (Cornell) Nữu Ước (New—York).

9) Thư viện J.F.Kennơdi (John. F.Kennedy) tại Bốtstơn — Mátsassuét (Boston — Massachusetts).

10) Sưu tập lịch sử Hải quân tại Oasinhtơn (Washington).

11) Lưu trữ quốc gia và Sở Tư liệu tại Oasinhtơn (Washington).

12) Trung tâm lịch sử hàng hải (Bộ Hải quân) tại Oasinhtơn (Washington).

13) Thư viện F.D. Rôdơven (Franklin D. Roosevelt) tại Nữu Ước (New - York)

14) Thư viện H S. Tơruman (Harry. S. Truman) tại Mítsu ri (Missouri)

15) Cơ quan lưu trữ phát triển quốc tế của Mỹ tại Oasinhtơn (Washington)

Ôtxtraylia. Ở Ôtxtrâylia từ lâu nay đã có nhiều người nghiên cứu về lịch sử VN. Gần đây ở khoa Lịch sử, trường Đại học quốc gia Ôtxtrâylia đã có một sáng kiến khá quan trọng và độc đáo là tổ chức một tờ báo chuyên công bố những thành quả mới của giới nghiên cứu về lịch sử kinh tế của các nước Đông Nam Á, đặt tên là ECHOSEA Newsletter, số 1 xuất bản tháng 1-1989; đồng thời tiến hành nhiều Hội thảo khoa học về lịch sử kinh tế các nước Đông Nam Á.

V.H.P.

«Từ Thổ Đôi Trang đến...

(Tiếp theo trang 113)

III—VỀ ĐIỀU KIỆN CHO SỰ RA ĐỜI CỦA CUỐN SÁCH

Hồ Sĩ Giàng vốn không phải là một nhà sử học hay một cán bộ ngành sử; thế mà anh đã viết thành công cuốn sử của xã minh. Phải thấy rằng anh có những thuận lợi lớn.

Trước hết, anh gắn bó với quê hương Quỳnh Đôi một cách máu thịt. Sinh ra và lớn lên tại Quỳnh Đôi, anh đã có một thời gian dài ở làng Quỳnh. Lại xuất thân trong một gia đình nho học, nên anh sớm yêu thơ văn, là bạn thân với các nhà thơ dân gian Quỳnh Đôi và nhiều người yêu văn học. Anh đã tham gia và trưởng thành trong cách mạng từ xã, tỉnh lên trung ương.

Nhưng cuốn sách này không phải chỉ là một công trình hoàn toàn cá nhân. Tác giả đã gặp hàng chục người có liên quan đến các sự kiện trong sách, đọc cho nghe những đoạn mà họ hiểu biết để lấy ý kiến bổ sung, sửa chữa. Một số người khác còn được mời đọc toàn bộ bản thảo để góp ý kiến toàn diện với tác giả về phương pháp cấu trúc, phương pháp trình bày với tinh thần trách nhiệm xây dựng chung. Bản thảo cũng được thông qua Đảng ủy xã và tập thể cán bộ hưu trí đang sống ở xã, trên một trăm người; và đọc trên đài phát thanh xã cho toàn dân nghe trong nhiều đêm để thâu nhận dư luận và ý kiến. Cuối cùng cuốn sách được ra mắt bạn đọc còn nhờ có sự ủng hộ tích cực của Đảng ủy, Ủy ban Nhân dân xã Quỳnh Đôi, của huyện ủy Quỳnh Lưu, của Tỉnh ủy và nhà xuất bản Nghệ Tĩnh đối với cuốn sách lịch sử sử xã điển hình này.

* * *

Chúng tôi hoan nghênh cuốn «Từ Thổ Đôi trang đến xã Quỳnh Đôi» của Hồ Sĩ Giàng và hy vọng rằng sẽ được đọc cuốn lịch sử của làng Quỳnh trong những thời kỳ lịch sử từ 1945 đến nay trong thời gian tới; do anh biên soạn.

SUMMARY

VAN TAO. Thirty years of Historical Research Review and the contributions of Historian Tran Huy Lieu.

On occasion of commemorative ceremony of the thirtieth anniversary of the *Historical Researh Review* coming into being and of twentieth anniversary of Historian Tran Huy Lieu death, the author makes a general survey on the progress of *Historical Research Review* through the revolutionnary phases and on the great and precious contributions to the Review and to the historical research work by Comrade Tran Huy Lieu. The author expounds some of his reflections on the management of the press in the actual renewal of vietnamese revolution.

NGUYEN DUY HINH. Ideology of Nguyen Dynasty.

This is the last article in a serie of 5 articles discussing on ideologies in the pre — Ly, Ly, Trần, Le periods by Nguyen duy Hinh. The author considers the Nguyen dynasty as starting from Nguyen Hoang, i.e the struggle between three streams of thinking: patriotism and antipatriotism, unification and preservation of decentralized feudalism, antiprince's authority and for the sake of prince's authority. Through the struggle, a new ideology is formed, and able to resolve definitely all these three historical tasks: this ideology is the marrxism-leninism.

PHAM AI PHUONG. Nguyen Dynasty and the processus of discussion on the question of harnassing floods in the delta of the North Vietnam in the first half of 19th century.

This is an elaborate article expounding the processus of discussion on this question and its real effects in the years under the reigns of Gia Long, Minh Mang, Thieu Tri, Tự Đức, and finally, the correctness of the opinion proposing the maintenance of dykes system along the Red River.

NGUYEN DUC NGHINH. The question of land in The Tay Son Movement and Tay Son Dynasty.

The article makes a general survey in the processus of research on the question of land under Tay Son Dynasty, from 1954 to now. His author expounds the opinions of our historians and affirms the real achievements of the research, though this research don't resolve fundamentally this important and difficult question.

LE TRONG KHANH, Contribution to the thinking over military art of Nguyen Hue in the Dong Da Victory.

The author intends to explain his opinion as a contribution to the research on three following questions: Nguyen Hue locates his great army in Ke Voi (region of Cuc Phương—Chi Ne—Cho Bo), Nguyen Hue makes a sudden attack on Thang Long from Dong Da, and his diversionary tactics hits mainly at the secondary direction in Ngoc Hoi, in view of giving a decisive thrashing to the direction of Dong Da—Thang Long.

BUI THIET. Who is admiral Long?

The article expounds documents in view of affirming that the Commander of the Dong Da battle in 1789 is admiral Dang Van Long, and is not Dang Tien Dong or Dang Dinh Dong as one historian has concluded. So, it is necessary to revise the name of Dang Tien Dong Street in Hanoi, and the exhibition room of Quang Trung museum in Binh Dinh.

TRINH NHU. Attitude of Qing dynasty towards Vietnam through the opposition to the Treaty of 1874.

By the analysis of historical documents on negotiations of french colonialists with Qing dynasty in their preparation for the occupation of the North Vietnam, and on «the ambitions» of Qing dynasty through the opposition to the Treaty of 1874, the article exposes the ambitions of a feudal empire before the risks of Vietnam becoming a colony by french

colonialists. From this beginning, the contradiction between french imperialism and Qing Dynasty become more and more developed and lead to the Sino—French War of 1883—1885.

DINH QUANG HAI. **Casting a reprospective glance at the industry of Hanoi in the period 1961 — 1965.**

In the period 1961—1965, Industry of Hanoi have got enough brilliant achievements, but it leaves also many precious lessons of experiences. The author investigates and makes more clear this situation, by relying on new thinkings, he casts a reprospective glance at a new phase in the construction of socialism in Hanoi in particular, and in the whole country, in general.

PHAM VAN KINH. **Pottery oven in Thanh Hoa.**

Inheriting the achievemets of the fore searchers in coordination with the field investigation, the article traces the fundamental outlines of the processus of formation and development of this branch, of this famous industrial regionp, before the invasion of french colonialism. The Author hopes this article will contribute to the reconstruction of a panorama of the development of pottery in particular and of industry in general

VU DUY MEN. **Contribution to the definition of the terms of « Khoan uoc » (Contrat convention) and « Huong uoc » (Village convention).**

The article examines the origin of the terms of « Contrat convetion » and of « Village convention » and the processus of their appearance in history. From that, it draws scientific and precise observations on these two terms.

DANG KIM NGOC. **Bo De Pagoda and Bo De Barracks in history.**

Bo De Pagoda, in Phu Vien hamlet, Bo De village, Gia Lam district, in the outskirts of Hanoi, is a cultural vestige of great worth and having an ancient history. The article presents the history of this pagoda and contributes to the defination of the place of Bo De, Le Loi General Headquarters, in the campaign for the liberation of Dong Quan town.

NGUYEN ANH THAI. **The outstanding particularities of Iran Revolution in 1979.**

Iran Revolution is one of the important democratic Revolutions from after the 2nd great War. It has many outstanding particularities. After a decade of Iran revolution, West Asia region like Iran, is very complicated. The article examines the particularities of the Revolution in order to interpret the essence of these lively, complicated facts taking place n this burning region.

ĐÓN ĐỌC TẠP CHÍ NCLS số 1-1990

Tòa soạn Tạp chí NCLS đã và đang cố gắng đổi mới công việc từ nội dung, chất lượng đến hình thức in đề ra đủ 6 số mỗi năm và phát hành đúng kỳ hạn nhằm tăng hiệu quả phục vụ cách mạng trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

Số 1 năm 1990 Tạp chí NCLS dành nhiều trang để công bố thành quả nghiên cứu phần *« Di sản lịch sử trong nông thôn, nông nghiệp VN nên kế thừa di sản nào? từ bỏ di sản nào? »*, nằm trong chuyên đề: *« Di sản lịch sử về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội ở nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ »* do Giáo sư Văn Tạo làm chủ nhiệm đề tài, nhằm đóng góp vào việc xây dựng cương lĩnh cách mạng của Đảng cũng như chiến lược kinh tế — xã hội của Nhà nước. Đây là một vấn đề lớn cần được nhiều người tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến. Vì vậy Tòa soạn chủ trương sẽ tiếp tục công bố những bài viết về vấn đề này.

Tạp chí NCLS tha thiết mong các nhà sử học, cán bộ nghiên cứu, giảng dạy lịch sử, bạn đọc và những người quan tâm đến lịch sử hãy gửi bài nghiên cứu, thảo luận trao đổi, phê bình góp ý cho công việc Tòa soạn Tạp chí NCLS ngày một phục vụ được tốt hơn.

Tạp chí NCLS

96 trang, giá 800đ, mua tại Bưu điện và Tòa soạn

HISTORICAL STUDIES
A QUARTERLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associat of Editor in chief
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address : 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 53209

Number 3+4
(246 – 247)

1989

CONTENTS

VAN TAO	– Thirty years of Historical Research Review and the contributions of Historian Tran Huy Lieu.	1
NGUYEN DUY HINH	– Ideology of Nguyen Dynasty.	6
PHAM AI PHUONG	– Nguyen Dynasty and the processus of discussion on the question of harnassing floods in the delta of the North Vietnam in the first half of 19th century.	19
NGUYEN DUC NGHINH	– The question of land in the Tay Son Movement and Tay Son Dynasty.	34
LE TRONG KHANH	– Contribution to the thinking over military art of Nguyen Hue in the Dong Da Victory.	43
BUI THIET	– Who is Admiral Long?	49
TRINH NHU	– Attitude of Qing dynasty towards Vietnam through the opposition to the Treaty of 1874.	53
DINH QUANG HAI	– Cas'ing a reprospective glance at the industry of Hanoi in the period 1961 – 1965.	61
PHAM VAN KINH	– Pottery oven in Thanh Hoa.	68
VU DUY MEN	– Contribution to the definition of the terms of « Khoan uoc » (Contrat convention) and « Huong uoc » (Village convention).	77
DANG KIM NGOC	– Bo De Pagoda and Bo De Barracks in history.	84
NGUYEN ANH THAI	– The outstanding particularities of Iran Revolution in 1979.	91
	DOCUMENTS	
NGUYEN PHAN QUANG – LE HUU PHUOC	– Two first maps on Con Dao Prison.	97
DO BANG - DINH VAN HANH	– On Ke Thu (Nghia Binh).	101
DO VAN NINH	– The Giam School doctor's Monument (Continue).	
	BOOKS REVIEW	
NGO PHUONG BA	– « Red Trade – Union of Việtnam »	109
THANH DAM	– « From Tho Đoi farm to Quỳnh Đôi »,	111
	INFORMATION	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 4 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактока
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

3+4
(246–247)

1989

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО		30 лет журнала «NGHIEN CUU LICH SU» и заслуги историка Чан Хью Лиеу.	1
НГУЕН ЗУИ ХИНЬ	–	Идеология Нгуенов.	6
ФАМ АИ ФЫОНГ	–	Династия Нгуенов и проблемы ирригации в бассейне Бак Бо в первой половине XIX века.	19
НГУЕН ДЫК НГИНЬ	–	Аграрная проблема в крестьянском движении таишонов и при династии тайшонов.	34
ЛЕ ЧОНГ ХАНЬ	–	К вопросу военого искусства Нгуен Хуэ в битве Донг Да.	43
БУЙ ТХИЕТ	–	Кто был адмирал Лонг?	49
ЧИНЬ НЬУ	–	Отношение Циня к Вьетнаму с точки зрения сопротивления против соглашений 1874 г.	53
ДИНЬ КУАНГ ХАИ	–	Промышленность Ханоя в период 1961 – 1965 гг.	61
ЧАИ ВАН КИНЬ	–	Печ кувшинов в Тхань Хоа.	68
ВУ ЗУИ МЕН	–	К определению терминов «хоан ыок» и «хьонг ыок».	77
ДАНГ КИМ НГОК	–	Пагода Бо Де и храм Бо Де в истории.	84
НГУЕН АНЬ ТХАИ	–	Характерные черты иранской революции 1979г.	91

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ФАН КУАНГ, ЛЕ ХЫУ ФЫОК	–	Две первые карты тюрмы Кон Дао.	97
ДО БАНГ, ДИНЬ ВАНЬ ХАНЬ	–	О селе Ке Тхы (провинции Нгиа Бинь).	101
ДО ВАН НИНЬ	–	Меморальные доски «НГЕ» императорской академии «Куок ты зам».	104

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГО ФЫОНГ БА	–	«Красный профсоюз Вьетнама».	109
ТХАНЬ ДАМ	–	«От села Тхо Доя к деревье Кунь Дою»	111

ИНФОРМАЦИИ

In 1700 bản tại nhà máy in Diên Hồng, 57 Giảng Võ Hà Nội

Giá: **1000đ**

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

DI SẢN LỊCH SỬ
TRONG NÔNG THÔN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1
(248)
1990

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 53200

Số 1 (248)
I – II
1990

MỤC LỤC

VĂN TẠO	— Chúng ta kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào trong nông thôn nông nghiệp nước ta.	1
NGUYỄN KHẮC TỤNG	— Bức tranh quê — một chặng đường.	52
NGUYỄN CANH MINH – NGUYỄN BÌNH MINH	— Cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo.	59
	Tư liệu	
PHẠM TUẤN KHÁNH	— Một bài văn của Đặng Huy Trứ.	66
KHÁNH TƯỜNG	— Phan Liêm?	76
	Đọc sách	
ĐINH XUÂN LÂM	— « Việt Nam những sự kiện lịch sử » (tập III và IV)	79
QUỐC ANH	— Điểm sách « Kỷ yếu Nghiên cứu Đông Dương ».	81
BÙI THIẾT	— Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX. (Từ Nghệ Tĩnh trở ra).	83
	Thông tin	
	TỔNG MỤC LỤC NCLS 1988 – 1989	

CHÚNG TA KẾ THỪA DI SẢN NÀO, TỪ BỎ DI SẢN NÀO TRONG NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM?

VĂN TẠO

LỜI TÒA SOẠN

Trên bước đường phát triển của mình, Tạp chí **Nghiên cứu Lịch sử** *không lúc nào xa rời mục tiêu* **đưa sử học vào phục vụ cách mạng.**

Từ chuyên đề «Ruộng đất và nông dân trong lịch sử» công bố trên Tạp chí Văn Sử Địa trong nhiều số từ 1954–1959 (tiền thân của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử) đến nay, hàng chục chuyên đề khác đã được đi sâu. Đáng kể nhất là các chuyên đề nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam, giai cấp tư sản Việt Nam, về các chiến thắng lớn của dân tộc trong lịch sử, về các nhân vật lịch sử, v.v... Nhưng chưa có chuyên đề nào đề cập sâu đến các di sản kinh tế–xã hội do lịch sử để lại cho hiện tại.

Ngày nay, nhằm đóng góp vào việc xây dựng Cương lĩnh cách mạng của Đảng cũng như Chiến lược kinh tế–xã hội của Nhà nước, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã đảm nhiệm một đề tài nghiên cứu lớn, đề tài cấp nhà nước : **« Một số vấn đề lý luận và thực tiễn của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ».**

Đề tài này đã thu hút được sự tham gia của nhiều ngành và nhiều nhà khoa học. Nó được chia ra làm nhiều đề tài nhánh, trong đó có chuyên đề :

Di sản lịch sử về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội ở nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ *(làm rõ hiện nay chúng ta cần từ bỏ những di sản nào, kế thừa, phát huy có chọn lọc những di sản nào? [1]). Đề tài do giáo sư Văn Tạo, Viện Sử học, làm chủ nhiệm.*

Nhiệm vụ của đề tài là đi sâu vào thực trạng xã hội hiện nay, bóc tách ra những hiện tượng có liên quan đến di sản lịch sử do quá khứ để lại về các mặt kinh tế–xã hội [2]. Trong bước đầu này, tác giả mới đi vào : **Di sản lịch sử trong nông thôn, nông nghiệp.**

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử vui mừng đón nhận kết quả đầu tiên này như một trong những thể nghiệm về **đổi mới trong công tác sử học** *theo đường lối Đại hội VI của Đảng.*

Tạp chí cũng thông cảm với tác giả về những khó khăn : Xác định được những hiện tượng thực tế có liên quan đến di sản đã khó ; xác định được nguồn gốc lịch sử của di sản đó càng khó ; và cuối cùng tìm ra được biện pháp để khắc phục các di sản tiêu cực đó lại khó hơn nhiều.

---

(1) Trích từ « Kế hoạch nghiên cứu Chương trình cấp Nhà nước » số 652/KHXH ngày 22-5-1987 của Ủy ban Khoa học xã hội.

(2) Chuyên đề này chỉ đảm nhiệm phần di sản kinh tế–xã hội, còn di sản về tư tưởng, văn hóa thuộc đề tài B, của cùng Chương trình.

Tuy vậy tác giả đã cố gắng khắc phục mọi khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong số tạp chí này, Tòa soạn dành một số lớn trang để công bố sản phẩm đầu tiên, có tính thể nghiệm này, mong được các nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội cùng tham gia đóng góp hoặc viết những luận văn nghiên cứu chuyên đề, hoặc trao đổi, thảo luận về những vấn đề đã được công bố, nhằm mục tiêu góp sức vào quá trình đổi mới ở nông thôn ta hiện nay, chúng ta cố gắng thực hiện theo phương châm khoa học mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đã đề ra là: **« Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật ».**

Tòa soạn Tạp chí trân trọng giới thiệu cùng độc giả chuyên đề này và mong đón nhận được nhiệt tình tham gia nghiên cứu, thảo luận của các đồng chí và các bạn.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

CON người làm ra lịch sử, nhưng không phải tự do, tùy tiện mà là xuất phát từ những điều kiện đã có trước do lịch sử để lại. Hoặc nói một cách khác «*lịch sử chẳng qua chỉ là sự nối tiếp của những thế hệ riêng rẽ, trong đó mỗi thế hệ đều khai thác những vật liệu, những tư bản, những lực lượng sản xuất do tất cả các thế hệ trước để lại...*» ([1]). Nếu cái mà thế hệ sau khai thác được ở các thế hệ trước là những *di sản tích cực*, thì bên cạnh nó lại không biết bao nhiêu là *di sản tiêu cực* còn đè nặng lên vai cần phải xóa bỏ. Cho nên giải đáp câu hỏi: «*Chúng ta kế thừa di sản nào trong nông thôn, nông nghiệp*» cũng đồng thời phải giải đáp câu hỏi «*chúng ta từ bỏ di sản nào*» trong lãnh vực này?

Tất nhiên nói di sản là nói đến mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... không trừ một mặt nào. Nhưng điều quan trọng là phải quan tâm đến mặt *kinh tế xã hội*. Mà về kinh tế xã hội thì từ khi sinh vật «người» thoát khỏi bầy đàn để trở thành xã hội đều phải liên kết với nhau trong những phương thức sản xuất xã hội, phát triển từ thấp đến cao. Cho nên trước hết chúng ta phải đi vào tìm hiểu các phương thức sản xuất xã hội và di sản của nó.

Như chúng ta đã biết, xã hội loài người phát triển trải qua nhiều phương thức sản xuất xã hội khác nhau, nhưng mỗi dân tộc, tùy theo những điều kiện lịch sử của mình, lại có những bước đi khác nhau. Ở Việt Nam, như nhiều nhà sử học đã thống nhất là không qua giai đoạn chiếm hữu nô lệ điển hình cũng như không qua cách mạng tư sản dân chủ triệt để. Trong nét đặc thù đó, việc không qua cách mạng tư sản dân chủ triệt để có ảnh hưởng lớn đến việc kế thừa di sản, bởi vì ta không có điều kiện để thủ tiêu triệt để các tàn dư xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, những điều kiện mà chỉ có cách mạng tư sản dân chủ triệt để mới có được. Điều này trong Tuyên ngôn cộng sản, C.Mác đã viết: «*Bất cứ ở chỗ nào mà giai cấp tư sản đã chiếm được chính quyền thì nó đạp đổ những quan hệ phong kiến, gia trưởng và chất phác... Tất cả những quan hệ xã hội cứng đờ và hoen rỉ, với cả tràng những quan niệm và tư tưởng vốn được tôn sùng từ ngàn xưa đi kèm những quan hệ ấy đều đang tiêu tan... Tất cả những gì là vững chắc, là lâu dài đều tiêu tan như mây khói. Tất cả những gì là thiêng liêng đều bị coi thường, và rốt cuộc mọi người đều buộc phải nhìn những điều kiện sinh hoạt của họ và những mối quan hệ giữa họ với nhau bằng con mắt tỉnh ngộ...*»([2])

Không chỉ có nét đặc thù là không qua cách mạng tư sản dân chủ triệt để, mà ở chúng ta sự chuyển biến từ hình thái kinh tế – xã hội này sang hình thái kinh tế – xã hội khác cũng không qua những bước nhảy vọt thật sự cách mạng (trừ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay). Cho nên sự tồn đọng di sản của các phương thức sản xuất cũ trong lòng các phương thức sản xuất mới lại đậm đặc và

dai dẳng. Đến thời điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta buộc phải chịu đựng nhiều thứ di sản, từ công xã thị tộc đến chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Di sản cũ lồng vào di sản mới hoặc hòa quyện với nó tạo thành một thứ di sản hỗn dung khó bề xử lý. Thí dụ cái làng tiểu nông còn tồn tại cho đến điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội là bao hàm cả di sản từ cái làng công xã xa xưa đến làng tiểu nông cận đại, rồi làng tiểu nông hiện đại. Chúng ta chỉ có thể hiểu được nó bằng cách vận dụng phương pháp duy vật lịch sử và duy vật biện chứng, bóc tách thực tế xã hội ở thời điểm xuất phát để xem xét xem các di sản đó *còn lại những gì* và *hiện đang như thế nào*, giống như các nhà địa chất hoặc các nhà khảo cổ bóc tách các tầng văn hóa để đạt tới mục tiêu tìm kiếm của mình, một việc làm mà như C.Mác đã nói: «*Các di tích của các tư liệu lao động cũng có tầm quan trọng để xét đoán những hình thái kinh tế—xã hội đã biến mất, giống như qua cấu trúc của các bộ xương, khiến người ta có thể hiểu được tổ chức của các thể loại sinh vật cổ xưa...*»(3).

Thực hiện nhiệm vụ này, chúng tôi đi vào tìm hiểu di sản lịch sử từ *công xã thị tộc* đến *phương thức sản xuất châu Á*, *chế độ nô lệ gia đình*, *phương thức sản xuất phong kiến*. Rồi trong phương thức sản xuất tư bản thực dân, nửa phong kiến - một dạng đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam, chúng tôi đi vào tìm hiểu *di sản kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nông thôn* (*tức phú nông*), và gắn liền với nó là *kinh tế tiểu nông*. Ở mỗi di sản này, sau khi làm rõ lịch sử và hiện trạng của nó, xin nêu ra một vài gợi ý về việc xử lý di sản đó trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay(4).

I – TÀN DƯ CÔNG XÃ THỊ TỘC

Từ khi miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội đến nay đã 30 năm, và ở cả nước là gần 15 năm, trong nông thôn biết bao đổi mới đã xảy ra. Những cái làng tiểu nông trì trệ, bảo thủ xưa kia, nay đã tiến lên cái làng hợp tác xã hội chủ nghĩa, có nơi tới gần 100% «ngói hóa», có nơi có hàng chục máy chạy động cơ diện, hàng chục máy kéo các cỡ, còn ti vi, xe máy... cũng đã khá nhiều. Quan hệ giai cấp ở nông thôn cũng từng được đơn giản hóa đến mức ở nhiều nơi trong làng chỉ còn một giai cấp nông dân tập thể. Tất cả tưởng chừng như dưới các tầng nhà gạch và các cỗ máy hiện đại thì các tàn dư cổ đại và trung cổ chẳng còn chỗ nào để ẩn nấp?

Ấy vậy mà trước mắt chúng ta không chỉ có tàn dư trung cổ mà cả tàn dư cổ đại vẫn còn tồn tại và đang gây ra tác dụng tiêu cực. Đó là *tàn dư công xã thị tộc* (5) mà nơi đâu cũng thấy được bảo tồn. Xin dẫn ra đây nhận xét của một cuộc điều tra với tiêu đề: *Cục bộ xóm thôn, dòng họ*. Bản điều tra viết: «Ở các cơ sở Đảng này, tuy mức độ ít nhiều khác nhau, nhưng nét nổi bật giống nhau là tính cục bộ địa phương, tư tưởng dòng họ, được thua, dẫn đến tình trạng mất đoàn kết kéo dài... Có những người tìm cách giành quyền lợi không chỉ cho cá nhân, bà con thân thích, dòng họ mình, mà cả đơn vị thôn xóm của mình. Người ta không ngần ngại tuyên bố công khai phương châm hành động: «Ra xã thì phải bảo vệ thôn, ra thôn phải bảo vệ đội, ra đội thì bảo vệ dòng họ...» Có đồng chí qua nhiều khóa cấp ủy, năng lực không đảm đương nổi, tuổi già, sức yếu, muốn nghỉ không dám rút vì còn chờ hỏi ý kiến của «cánh» và dòng họ. Chính vì xuất phát từ quyền lợi cá nhân, cục bộ mà dẫn đến tình trạng mất đoàn kết, tranh giành nhau, đánh đổ lẫn nhau giữa các dòng họ, thôn xóm... Ở xã H.X... họ Phùng không chịu để họ Trương lãnh

đạo. Ở xã K.Đ. cũng có những mâu thuẫn tranh giành nhau lãnh đạo hợp tác xã và đội sản xuất giữa họ Nguyễn Chi với họ Nguyễn Ngọc, dẫn đến vi phạm nguyên tắc sinh hoạt đảng, tùy tiện khai trừ những người không ăn cánh »(6) Tư tưởng dòng họ, tàn dư của tư tưởng huyết tộc, thân tộc để lại từ thời kỳ công xã thị tộc tồn tại như vậy và đi theo với nó là *quan hệ đẳng cấp* và *quan hệ cống nạp*... khiến cho những rối rắm ở nông thôn lại càng thêm rối rắm.

Tình hình đó gợi cho chúng ta phải truy tìm về di sản xa xưa để trả lời câu hỏi: *Chúng ta kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào từ nông thôn cổ đại?*

Trước hết, hãy xin xác định nguồn gốc của di sản, tức sự tồn tại của hình thái công xã thị tộc ở Việt Nam từ xa xưa như thế nào?

F. Ang-ghen đã từng viết về đặc trưng của hình thái xã hội này là: Lịch sử nguyên thủy của tất cả hay hầu hết tất cả các dân tộc là « *việc phân chia nhân dân dựa trên các quan hệ thân thuộc và chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất* »(7). Cả hai đặc trưng này đều từng tồn tại rõ rệt trong lịch sử Việt Nam mà đến tận cái làng tiểu nông vừa qua nó cũng không bị hoàn toàn thủ tiêu.

Cả ngay cái địa danh làng xã thì những cái tên Đặng xá, Ngô xá, Đỗ xá, Lê xá, Nguyễn xá... vẫn tồn tại cho đến trước khi nhập nhiều làng làm một, bước vào hợp tác hóa. Cái nguyên tắc các gia đình cùng một họ « *định cư thành từng làng* » (8) đã trở thành một chân lý đơn giản: làng Lê xá là của họ Lê, làng Đặng xá là của họ Đặng... mà ai cũng biết. Ở đây quan hệ huyết thống đã thực sự chi phối, mà phổ biến ở miền xuôi là quan hệ thị tộc *phụ hệ*, lấy họ cha đặt tên làng, khác với quan hệ *thị tộc mẫu hệ* còn tồn tại ở chế độ nhà dài Tây Nguyên, cả một nhà dài hàng trăm người chỉ do một phụ nữ đứng đầu.

Từ cổ đại bước sang trung đại với sự xuất hiện dần dần của công xã nông thôn thay thế công xã thị tộc thì quan hệ thân tộc cũng dần phát triển đan xen vào quan hệ thị tộc, khi mà có nhiều họ khác nhau hỗn cư trong cùng một làng và có sự hôn phối với nhau. Quan hệ thị tộc đã tồn tại song song với quan hệ thân tộc. Cả ở đây, sự cư trú gần gụi nhau của một họ cũng vẫn giữ lại tàn dư thị tộc của nó. Bài điều tra của nhà dân tộc học Nguyễn Khắc Tụng về « Tính chất cư trú theo quan hệ dòng họ có tác dụng gì trong nông thôn hiện nay » ? đã cho những kết luận rõ ràng về tàn dư công xã thị tộc còn để lại trong công xã nông thôn (9). Đó là sự tồn tại cùng trong một làng, có xóm chỉ có một dòng họ cư trú, có xóm lại có nhiều dòng họ cư trú, nhưng tất cả đều có quan hệ hôn nhân trong xóm, trong làng, tức quan hệ thân tộc đã đan xen với quan hệ thị tộc. Xét về mặt tiêu cực hiện nay thì cả hai quan hệ trên, thị tộc và thân tộc đều để lại những nét tiêu cực không kém sâu sắc.

Sau đặc trưng thứ nhất kể trên thì *đặc trưng thứ hai* rất cần được quan tâm khi xét về mặt phương thức sản xuất là *quan hệ sở hữu công cộng về ruộng đất* và gắn liền với nó là *quan hệ cống nạp* của chế độ quân chủ bộ lạc. Đất đai công xã là của chung, được phân phối bình quân định kỳ hàng năm (hoặc vài năm một lần) cho các thành viên công xã. Sản phẩm thu được, một phần để sử dụng riêng cho các thành viên, một phần nộp vào kho chung của công xã, trong đó trích một phần cống nạp lên nhà vua — kẻ có quyền sở hữu tối cao về tất cả đất đai công xã trong lãnh địa của mình.

Ở Việt Nam, hình thái kinh tế—xã hội đầu tiên này xuất hiện từ thời Văn Lang với các bộ lạc Lạc Việt và Âu Việt sống ở đồng bằng, trung du và vùng Việt Bắc hiện nay. Họ sống thành từng công xã, ràng buộc với nhau buổi đầu bằng quan hệ thị tộc rồi quan hệ xóm giềng. Các vua Hùng đầu tiên đều là những người đứng đầu chế độ quân chủ bộ lạc.

Phương thức canh tác ruộng đất là cộng đồng, cùng làm cùng hưởng, để một phần cống nạp cho nhà nước quân chủ bộ lạc như sử cũ đã ghi chép: « Lạc dân khẩn ruộng », « Lạc hầu ăn ruộng »([10]) có nghĩa là dân công xã cày cấy đất công (ruộng Lạc) và phải nộp một phần thặng dư cho nhà nước. Tàn dư của hình thái xã hội này còn tồn tại dai dẳng đến thời điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội, tuy có biến dạng đi ít nhiều qua các giai đoạn phong kiến, thực dân... nhưng vẫn còn rõ nét. *Thứ nhất* là tàn dư chế độ thị tộc mẫu hệ tồn tại ở chế độ nhà dài phổ biến ở vùng Tây Nguyên cho đến hiện nay. *Thứ hai* là chế độ Lang đạo, Phìa, Tạo... mà đặc trưng là quan hệ cống nạp, còn tồn tại ở miền núi phía Bắc cho đến trước cách mạng ruộng đất. *Thứ ba*, là quan hệ huyết thống, thân tộc tồn tại phổ biến ở nông thôn miền xuôi gắn liền với quan hệ gia trưởng tông tộc, đẳng cấp..., tàn dư của nó đã từng bị tiêu diệt hoặc hạn chế, nay lại đang phục hồi, trỗi dậy ở nông thôn cùng với sự phát triển của kinh tế tiểu nông.

1. Chế độ nhà dài – di sản công xã thị tộc ở Tây Nguyên.

So với di sản lịch sử của các dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc thì di sản lịch sử còn lại ở các dân tộc Tây Nguyên cho đến thời điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội là còn « nguyên thủy » hơn. Đó là « chế độ nhà dài » tồn tại rất phổ biến.

Nhìn chung các dân tộc ít người ở Tây Nguyên, cho đến trước ngày giải phóng miền Nam hãy còn ở trình độ kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc.

— Nhân dân ở đây lấy trồng trọt, hái lượm là chính. Họ sản xuất theo lối du canh du cư, đốt rừng làm rẫy. Công cụ lao động rất thô sơ, kỹ thuật canh tác lạc hậu, chưa có cày bừa, chưa dùng trâu bò làm sức kéo. Phương pháp canh tác rất giản đơn: chủ yếu là phát, đốt chọc, trỉa.

— Chế độ sở hữu tư nhân chưa hình thành một cách phổ biến. Sự phân hóa giai cấp chưa rõ rệt. Còn tồn tại những tàn dư của chế độ công hữu có tính chất công xã thị tộc. Ba, bốn đời trong một gia đình ở tập trung dưới một mái nhà dài từ 15, 20 đến 150, 160 người, chia ra từng bếp (một bếp thường gồm có vợ chồng, con cái). Họ làm chung, hưởng chung. Kết quả lao động bỏ vào kho chung của cả nhà, do một người phụ nữ chủ nhà phân phối theo lối bình quân, chia đều theo đầu người, kể cả bào thai trong bụng mẹ.

— Chế độ thị tộc mẫu hệ như vậy là còn tồn tại, kể cả ở các dân tộc có trình độ phát triển tương đối khá hơn như ở người E-đê, Gia-rai, Ba-na.

— Trình độ của sức sản xuất do bị kìm hãm trong một quan hệ sản xuất đã quá lỗi thời, nên năng suất lao động rất thấp, không có sản phẩm thặng dư. Sản xuất do tự cấp, tự túc, nên ít liên hệ với thị trường. Thậm chí ở nhiều nơi nhân dân còn chưa biết cân, đong, đo, đếm và nói chung là chưa có chợ ([11]).

Như vậy, xét về di sản của hình thái kinh tế—xã hội thì đó là *di sản công xã thị tộc mẫu hệ*. Xét về quan hệ sản xuất thì đó là *quan hệ cộng đồng công xã* và *quan hệ cống nạp*, và xét về quan hệ giai cấp xã hội thì chỉ mới xuất hiện *đẳng cấp*, chứ các thành viên công xã *chưa hình thành các giai cấp* và chưa có ý thức giai cấp rõ rệt.

Giải quyết di sản này, vào những năm 1979 – 1980 tỉnh Đắc Lắc đã tích cực đưa được tới 93% số hộ vào tập đoàn sản xuất hoặc hợp tác xã, nhưng cuối cùng đó vẫn chỉ là hình thức([12]). Từ năm 1983, rút kinh nghiệm trên, nhà nước ta đã áp dụng những hình thức tổ chức và quản lý từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, đưa nhân dân ở đây đi vào làm ăn tập thể. Cụ thể là:

— Tổ chức các tổ vần công, tổ đổi công đến tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn

sản xuất... khi chín muồi mới đưa lên hợp tác xã.

— Giao đất cho các hộ phát triển kinh tế vườn và làm nhà riêng trên mảnh vườn đó (không kể là hộ nông dân cá thể hay thành viên các tổ chức sản xuất tập thể, hay công nhân lâm trường). Mục tiêu nhằm xóa bỏ tàn tích của chế độ công xã thị tộc, xây dựng quan hệ sản xuất mới từ nông dân tư hữu nhỏ đến thành viên các tổ chức sản xuất tập thể theo hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển sức sản xuất, trong đó có nông phẩm hàng hóa để tăng cường quan hệ với thị trường...

— Những nơi có nông, lâm trường thì thu hút những người tự nguyện vào làm công nhân nông trường (không gò ép). Trong khi đó vẫn giúp họ có nhà riêng và kinh tế phụ, kinh tế vườn, kiên quyết xóa bỏ chế độ nhà dài đã từng tồn tại hàng nghìn năm trong lịch sử.

Các biện pháp kể trên có thể trở thành kinh nghiệm phổ biến cho các nơi còn tồn tại chế độ nhà dài. Đó là các biện pháp linh hoạt, tùy từng điều kiện, theo nhiều hình thức thích hợp.

Thông thường nhất là tách sinh hoạt cộng đồng đó thành những hộ riêng lẻ, tư hữu nhỏ, có căn nhà, cái sân, mảnh vườn và một phần ruộng đất riêng để vừa tự túc trong sinh hoạt, vừa dần dà có nông phẩm hàng hóa trao đổi với thị trường. Tùy theo trình độ và điều kiện có thể mà đưa dần những hộ tiên tiến vào tổ đoàn kết sản xuất hay tập đoàn sản xuất (nhưng không cưỡng ép). Những nơi có nông trường quốc doanh và nhân dân tự nguyện gia nhập để trở thành nông trường viên thì nông trường thu nhận, nhưng vẫn chia đất, chia vườn với mức nhất định, để họ phát triển kinh tế phụ, kinh tế vườn cải thiện đời sống gia đình, đồng thời tham gia trao đổi với thị trường địa phương và cả nước.

Tuy vậy biện pháp xử lý di sản kể trên đang là bước đầu. Qua kiểm nghiệm thực tế, nhà nước sẽ bổ sung và hoàn chỉnh. Gần đây những thiếu xót đã nảy sinh do chính các nông, lâm trường đã lấn át, chiếm đoạt ruộng đất và xâm phạm vào cuộc sống bình thường của nhân dân Tây Nguyên như tư liệu dưới dây đã phản ánh: «Diện tích tự nhiên của Kon Tum là hơn tám mươi nghìn héc-ta, trong đó đất nông nghiệp là ngót bốn mươi nghìn... Rất nhiều nông trường, lâm trường và các cơ sở các loại của quân đội bao chiếm đất đai quá phạm vi và ra ngoài chức năng, thậm chí còn lấn chiếm vào đất của dân, hoặc vào rừng chặt phá bừa bãi... kèm theo là các hành động xâm phạm trực tiếp đến phong tục, tập quán, và tự do thu thuế của đồng bào nông dân các dân tộc thiểu số...», «Dân nói tóm tắt là «sống gửi, chết nhờ». Dân chui xuống các rãnh suối trồng mấy cây khoai, nông trường đòi thu thuế... Đường mòn cũ trong rừng, nông trường đặt ba-ri-e khám xét dân qua lại, tịch thu cả củ măng, đõ ong, bó nấm mà dân thu nhặt được bỏ trong gùi... Còn thêm cả chuyện có lúc tranh giành nhân công, quyến rũ: «nông dân hãy mau mau gia nhập giai cấp tiên phong lãnh đạo... (tức trở thành công nhân nông trường – V.T)([13]). Như vậy việc giải thể các phương thức sản xuất và sinh hoạt cũ của di sản công xã thị tộc chưa phải đã là đơn giản, chưa nói gì đến sai lầm của cán bộ, nhân viên ta mà nhà nước cần phải nghiêm khắc xem xét lại để sửa chữa.

2. Chế độ Lang đạo, Phìa, Tạo ở miền núi phía Bắc.

So với Tây Nguyên thì các dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc có tiến bộ hơn về mặt kinh tế, xã hội. Có nơi đã tiến gần hay ngang với miền xuôi về sự phát triển quan hệ giai cấp và kinh tế hàng hóa, như người Nùng, người Thổ ở Lạng Sơn, người Mường ở Hòa Bình v.v... Mặc dầu vậy ở đây quan hệ thị tộc vẫn tồn tại đậm nét mà biểu hiện trước hết là ở các họ lớn như họ Vi ở Lạng Sơn, họ Đèo ở Lai Châu, họ Vương ở Hà

Giang, họ Đinh, họ Quách... ở Hòa Bình. Về quan hệ sản xuất thì tồn tại phổ biến là *quan hệ cống nạp*. Dân thuộc nhà Lang hoặc Phìa, Tạo nào cai quản, sống dựa vào mảnh đất, khu rừng được nhà Lang nào cho phép sử dụng khai thác, thì phải *nạp cống* cho chúa đất ở đó một phần sản phẩm thu hái, trồng trọt được.

Bộ luật của dân tộc Thái ở Mai Châu, Hòa Bình mà chúng tôi chọn làm thí dụ còn ghi rõ ở đây có sự tồn tại của phương thức cống nạp cho đến tận thế kỷ XIX. Tàn dư của nó còn có tác dụng tiêu cực đến trước cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể, về việc các chúa đất phải cống nạp cho chính quyền trung ương thì bộ luật ghi là hàng năm các chúa đất họ Bạc, họ Hà... phải nạp cống cho triều đình một đặc sản địa phương: « Thuở đó, việc theo quan, chúa chiền chưa nhiều lắm. Tạo nào ở đâu đặt lệ ở đó. Chỉ có hàng năm nhà vua buộc phải nộp thuế bốn tấm vải... » ([14]).

Đến lượt người dân là phải nộp cống cho chúa đất: « Dân phải nạp cho Tạo heo lệ mà Tạo đặt ra (tức thực hiện đầy đủ quyền sở hữu của Tạo về ruộng đất). Cụ thể là phải:

– Làm nhà, làm ruộng, làm nương cho Tạo.

– Phục dịch, hầu hạ và bảo vệ nhà chúa.

– Nộp những sản vật trong rừng (các thú lớn, ba ba, mật ong...)

– Nộp thịt thú khi cúng tế, ma chay... ([15])

Hình thức cống nạp như vậy vẫn còn mang tính nguyên thủy của nó, tức cống các sản vật săn bắn, hái lượm được và cống nạp cả lao động sống cho chúa đất.

Nhiều nơi ở miền núi, nông dân tư hữu nhỏ đã xuất hiện phổ biến, nhưng tính giai cấp chưa rõ nét như ở miền xuôi và cũng chỉ xuất hiện ở những dân tộc đã định canh định cư. Nói chung phần đông họ vẫn là những thành viên công xã thị tộc đang chuyển dần sang công xã nông thôn. Vì vậy biện pháp giải quyết trong cách mạng phản phong chỉ là tiến hành *cải cách dân chủ*, chứ không cải cách ruộng đất như ở miền xuôi. Ngay sau cải cách dân chủ thì tàn dư của quan hệ cống nạp chưa phải là đã bị xóa hết, mà đến nay nó lại đang có nguy cơ phục hồi dưới những biến dạng khác nhau mà phần dưới sẽ nói.

3. Tàn dư quan hệ thị tộc, thân tộc.

Như trên đã khẳng định, tàn dư quan hệ thị tộc ở miền xuôi là tàn dư quan hệ thị tộc phụ hệ mà di sản để lại từ xa xưa còn ghi ở địa danh các làng, lấy tên họ đặt cho làng. Nó tồn tại từ công xã thị tộc qua công xã nông thôn đến cái làng tiểu nông thời cận đại. Tới đây nó lại được thực dân, phong kiến duy trì và củng cố để lợi dụng. Cụ thể như quy cách cải lương hương chính mà thực dân Pháp đề ra đã đưa tộc biểu (tức đại diện các họ) vào bộ máy kỳ hào, kỳ mục, tức lợi dụng quan hệ thị tộc, thân tộc để thực hiện ý đồ chính trị, kinh tế. Ai không nộp đủ sưu, thuế, trước hết tộc biểu phải có trách nhiệm thúc giục. Ai đứng lên gây bạo loạn, trước hết tộc biểu phải có trách nhiệm tố cáo.. Vì vậy cho đến trước cách mạng xã hội chủ nghĩa, quan hệ thị tộc, thân tộc vẫn còn tồn tại nặng nề, biểu hiện ở:

– Chế độ *ngoại tộc hôn* (tức con cháu 5 đời không được lấy nhau).

– Chế độ *gia trưởng phụ hệ*, người đàn ông luôn luôn làm chủ gia đình và theo cương thường nho giáo thì xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử (đi lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con).

Chế độ tông pháp tức quyền tối cao thuộc về con trai trưởng (quyền huynh thế phụ: quyền anh thay cha...), dòng trưởng cao hơn dòng thứ « xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú » và ở uy tín tối cao của thế hệ cha chú (cùng trong một độ tuổi, thường thì dòng út là cha chú của dòng trưởng, mà tiếng nói của cha chú thường có sức nặng đối với

con cháu. (Đã từng có chuyện khá buồn cười là một người ở ngành cả gặp ông bà, cha chú ở ngành út đã phải chào là «chào cụ bế ông đi chơi»).

Thực tế cho đến hiện nay quan hệ thị tộc, thân tộc vẫn tồn tại dai dẳng và có nơi lại đang gây tác dụng tiêu cực. Hiện tượng chi bộ của một nhà([16]), chính quyền của một hộ đã từng xảy ra. Hiện tượng lấy quyền uy cha chú để hạn chế hoạt động của con cháu vẫn có trong các hợp tác xã. Và phổ biến hiện nay, kể cả cán bộ đảng viên là đều tham góp vào việc dựng lại nhà thờ họ, gây quỹ họ, lập nghĩa địa riêng từng họ. Hiện tượng ganh đua, ghen tị, đi đến kỳ thị giữa các họ với nhau trong một làng đã từng xảy ra và gây tác hại không nhỏ ([17]).

Một thí dụ tại huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội, theo điều tra thì thấy tư tưởng cục bộ, bè phái, thường xảy ra mất đoàn kết là do ý thức hệ phong kiến trỗi dậy, như họ to họ nhỏ; họ này nhiều, họ kia ít người lãnh đạo v.v... Trường hợp chi bộ thôn Lai Cách, xã Xuân Giang là một thí dụ... Một chi bộ có 46 đảng viên mà có tới 38 đồng chí phạm sai lầm. Trong đó có 20 đồng chí phải xử lý kỷ luật từ khiển trách đến cảnh cáo... một số là do tác động tiêu cực của quan hệ họ hàng ([18]).

Di sản tiêu cực của *quan hệ thị* tộc cũng tồn tại dưới dạng cán bộ có chức có quyền lôi kéo, thu nhận nhiều thân nhân, họ hàng mình vào cơ quan nhà nước. Báo Nhân dân ngày 21-7-1989 phản ánh một hiện tượng, tuy là cá biệt, nhưng lại có tính chất phổ biến ở nhiều nơi: Đó là trường hợp Bí thư huyện ủy K ở huyện M, tỉnh H, mà đã có người nhẩm tính, chỉ riêng ở khối cơ quan huyện ủy mà Bí thư trực tiếp lãnh đạo đã có bốn người họ hàng gần gụi, ba người thuộc anh em con cháu bên ngoại của ông. Nếu tính ở các khối, phòng, ban của huyện thì tổng số anh em nội ngoại của ông K. lên tới 20 người. Nếu tính rộng trên cả khu vực ảnh hưởng của ông thì tỷ lệ lên tới một phần ba. Kỳ bỏ phiếu tín nhiệm vừa qua, đáng lẽ huyện phải chọn được những người có năng lực và phẩm chất tốt bổ sung vào đội ngũ cán bộ lãnh đạo, nhưng chẳng những không bổ sung được ai mà còn gây ra nhiều chuyện bàn tán không tốt đẹp cho lắm([19]).

Trên đây là một vài trường hợp trong hàng trăm thí dụ về tác hại của tàn dư quan hệ thị tộc, thân tộc được phản ánh trên các báo chí hiện nay.

Mặc dầu vậy, với di sản này ta không nên quên các *mặt tích cực* vốn có của nó. Đó là tinh thần đoàn kết, đùm bọc, tương trợ lẫn nhau của những người thân trong cùng một họ «một giọt máu đào hơn ao nước lã», việc giáo dục lẫn nhau về chủ nghĩa yêu nước và tinh thần cách mạng mà chúng ta đã thấy ở nhiều nhà cách mạng khi đi vào giác ngộ chủ nghĩa yêu nước và tinh thần cách mạng cho quần chúng, trước tiên hãy giáo dục anh em, con cháu gần gũi của mình, vì có sự thân tín hơn và dễ chọn lọc hơn. Cho nên không ít gia đình, trong cùng một thế hệ, đã có nhiều người tham gia cách mạng.

Ngoài tình nghĩa họ hàng là *quan hệ thân tộc* trong làng xã, nó cũng để lại ít nhiều tác dụng tích cực như trong việc xây dựng mỗi làng thành một «pháo đài chống giặc» trước kia, cũng như xây dựng hợp tác xã thành một điển hình xã triệu phú hiện nay.

Tuy vậy *mặt tiêu cực* của di sản này như trên đã nói vẫn còn lại rất nặng nề, thậm chí lấn át cả mặt tích cực. Tất nhiên đây là hiện tượng kinh tế—xã hội thì phải được giải quyết bằng biện pháp kinh tế—xã hội là chính và có biện pháp tư tưởng, tổ chức đi theo hỗ trợ. Cụ thể ở những nước đã qua cách mạng tư sản dân chủ triệt để thì quan hệ thị tộc, thân tộc đã bị quan hệ tư hữu tư bản chủ nghĩa phủ định. Lên chủ nghĩa xã hội thì ở những nước như Liên Xô, Đông Âu quan hệ thị tộc, thân tộc đã phai mờ đi nhiều, khi mà những quan hệ xã hội

chủ nghĩa được xây dựng và củng cố. Quan hệ thị tộc, thân tộc chỉ tồn tại tới hai đời rồi nhạt dần. Những người dân từ Uycơren tới Xibêri định cư xây dựng kinh tế mới không còn phải nhớ về giỗ tết hay thanh minh mồ mả ông cha như ở Việt Nam.

Ở ta, quan hệ thị tộc, thân tộc đã nhạt phai sau khi hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Trong nông thôn hợp tác, quan hệ tập thể bước đầu có tính chất xã hội chủ nghĩa đã hạn chế quan hệ huyết thống, dòng họ. Đó là một thực tế lịch sử đáng quan tâm. Hiện nay cơ chế khoán hộ và sự phục hồi kinh tế tiểu nông dường như lại là điều kiện cho quan hệ đó trở lại mà ta cần nghiên cứu để giải quyết.

4. Sau quan hệ thị tộc, thân tộc là **quan hệ đẳng cấp**, tuy di sản tồn tại không còn quá nặng nề như quan hệ thị tộc, thân tộc, nhưng cũng không phải là không đáng kể.

Như chúng ta đều biết, quan hệ đẳng cấp là tàn dư từ công xã thị tộc đến công xã nông thôn để lại cho làng tiểu nông và tồn tại cho đến ngày nay.

Trong công xã thị tộc, rồi công xã nông thôn thì các thành viên công xã trên nguyên tắc là bình đẳng với nhau, nhưng bình đẳng trong một trật tự trên dưới một cách chặt chẽ, mà những tiêu chuẩn để sắp xếp thứ bậc lại theo những điểm đặc thù của làng xã cổ truyền Việt Nam, đó là:

– Đẳng cấp theo thiên tước: trọng xỉ, trọng lão.

– Đẳng cấp theo nhân tước: trọng khoa mục, chức tước.

Tùy theo truyền thống công xã mạnh hay yếu, phân hóa tài sản nhiều hay ít mà tiêu chuẩn nào được ưu tiên hơn. Có làng trọng lão, có làng trọng tước. Nơi nào mà tính chất công xã nông thôn còn nguyên vẹn thì trọng lão là hơn cả. Còn những làng tiểu nông thì trọng tước lại được đặt cao hơn.

Trong làng tiểu nông, khi tư hữu phát triển, đồng tiền đã có uy thế, việc mua quan, bán tước lại tạo nên một thứ đẳng cấp mới là các cấp: nhiêu, hương, hào, lý. Cả hào, lý mua cũng như chính thức đều chiếm một vị trí xã hội nhất định, cao hơn thường dân.

Lên chủ nghĩa xã hội, quan hệ đẳng cấp có tính tiêu cực tất nhiên phải bị thủ tiêu triệt để cùng với các quan hệ giai cấp bóc lột, nhưng như vậy không phải không kế thừa được mặt nào còn có chút ý nghĩa tích cực của nó. Chỉ có cách thức thực hiện thì không phải còn như trước kia, tức bô lão có quyền quyết định việc nước như trong Hội nghị Diên Hồng; các nhà khoa cử, chức tước cũng không phải về nông thôn để giữ ngôi thứ với tư cách «sống ở làng, sang ở nước» như xưa kia. Nhưng nhà nước và nhân dân ta vẫn *trọng lão*. Cụ thể, sau điều tra dân số vừa qua, nhà nước đã tặng lụa cho các cụ lão thọ trên 100 tuổi. Chính quyền các cấp cùng nhân dân địa phương cũng theo đó mà trọng lão và phấn đấu để sống lâu lên lão làng.... Hoặc những trí thức, những người có cương vị cao trong quản lý nhà nước đều được địa phương, quê hương tôn trọng và khai thác tài năng, nhưng dĩ nhiên là họ không có quyền như một đẳng cấp ở làng xã trước kia, vì họ không phải là một đẳng cấp xã hội.

Còn di sản tiêu cực về đẳng cấp hiện nay thực ra không chỉ tồn tại trong phạm vi làng xã mà đã chuyển thành một thứ *đẳng cấp mới trong xã hội*. Nó nảy sinh ra ở những nơi mà chủ nghĩa quan liêu và tệ vô chính phủ hoành hành. Những kẻ có quyền uy, chức vị trong bộ máy quản lý các ngành, các cấp đã tự coi mình có quyền được thu nhập cao và được sống như một đẳng cấp ưu tiên, ưu đãi, tách khỏi nhân dân, điều mà Đảng và nhà nước luôn quan tâm phê phán và khắc phục.

Nhìn chung lại, trong các di sản và tàn dư công xã thị tộc còn tồn tại đến nay thì tàn dư thị tộc, thân tộc ở nông

thôn miền xuôi hiện đang nặng nề, gây tác hại nhiều nhất. Nó kéo theo cả di sản về *quan hệ đẳng cấp*([20]) *và quan hệ cống nạp* mà việc xử lý lại rất khó khăn. Bởi vì ngoài quan hệ kinh tế, xã hội, tư tưởng, còn *quan hệ tâm lý*, mà như nhiều nhà sử học, dân tộc học đã nói có lý khi đánh giá cao tác dụng của *quan hệ tâm lý làng xã*, bên cạnh *quan hệ tâm lý thị tộc, thân tộc*. Có khi quan hệ tâm lý thị tộc đã lấn át cả quan hệ giai cấp, thí dụ như hồi cải cách ruộng đất đã có nơi những người thân không đấu tố địa chủ trong dòng họ của mình, mặc dầu đội cải cách đã dày công phát động tư tưởng «căm thù giai cấp».

Cho đến nay mặt tiêu cực của quan hệ tâm lý cũng không được coi thường, bởi vì ở nhiều nơi đã xảy ra trường hợp là một khi tâm lý dòng họ, thân tộc được kích động thì sự xô xát đã đi đến chỗ tử thù. Việc giải quyết các mặt tiêu cực kể trên của di sản và tàn dư công xã thị tộc đòi hỏi phải có biện pháp tổng hợp: *kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật*. Nhưng kinh nghiệm lịch sử là, nếu các phương thức sản xuất tiền tư bản như phương thức sản xuất châu Á, chế độ nô lệ gia trưởng, phương thức sản xuất phong kiến, kinh tế tiểu nông... đã là môi trường dễ dàng cho các di sản công xã thị tộc tồn tại, thì các phương thức sản xuất tiến bộ hơn: tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa, nếu được tiến hành cách mạng triệt để sẽ nhanh chóng xóa đi được những cái gì còn lại của công xã thị tộc, như Mác đã nói về chủ nghĩa tư bản: «*Giai cấp tư bản đã xé toang tấm màn tình cảm bao phủ những quan hệ gia đình và làm cho những quan hệ ấy chỉ còn là những quan hệ tiền nong đơn thuần*»([21]). Chủ nghĩa xã hội lại phủ định các quan hệ trên của chủ nghĩa tư bản và của các quan hệ tiền tư bản để thay thế vào đó quan hệ hợp tác và quan hệ nhân đạo xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở công hữu về tư liệu sản xuất và hợp tác về lao động.

II – DI SẢN CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á VÀ TÀN DƯ NÔ LỆ GIA ĐÌNH

Theo sự phát triển thông thường của xã hội loài người theo 5 chế độ xã hội (cộng sản nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản, xã hội chủ nghĩa) thì sau khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, loài người bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng ở Việt Nam, lịch sử xã hội đã không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình, mà sau khi xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã, tổ tiên ta đã bước sang hình thái Phương thức sản xuất châu Á (viết tắt là PSA) trong đó có *nô lệ gia đình*. Về PSA, một số nhà sử học đã xác định là bắt đầu từ thời đại Hùng Vương. Điểm khởi đầu đó của PSA, không có ai bàn luận thêm, nhưng điểm kết thúc của nó thì có nhiều ý kiến khác nhau. Có quan điểm cho rằng nó tồn tại đến thế kỷ X, XI. Quan điểm khác cho rằng nó tồn tại đến thế kỷ XV. Lại có quan điểm cho rằng nó tồn tại kéo dài đến tận thế kỷ XIX, trước khi thực dân phương Tây đến xâm lược.

Điều đáng chú ý là PSA và chế độ nô lệ gia đình cùng ra đời từ *xã hội có giai cấp đầu tiên* và song song tồn tại, nhưng trong giai đoạn PSA (ít nhất là đến thế kỷ X) thì PSA coi như phương thức sản xuất thống trị, còn chế độ nô lệ gia đình chỉ là một phương thức phụ thuộc, chứ không đóng vai trò như chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình. Nếu coi từ thế kỷ XI trở đi đã là phong kiến thì chính ở giai đoạn này nô lệ gia đình vẫn phát triển, nhất là vào thời Trần (1226 – 1400). Chỉ đến thời Hồ, với chính sách hạn điền, hạn nô, nô lệ gia đình mới giảm đi, nhưng tàn dư của nó vẫn tồn tại đến Lê, Nguyễn và thậm chí cho đến hiện nay.

Ở đây chúng tôi chủ yếu không nghiên cứu về PSA cũng như không nghiên cứu

về nô lệ gia đình mà chỉ làm theo yêu cầu của đề tài là: Căn cứ vào thực trạng xã hội Việt Nam ở thời điểm xuất phát lên xã hội chủ nghĩa, xem xét xem có cái gì là di sản của PSA hoặc tàn dư của nô lệ gia đình, tìm rõ nguồn gốc phát sinh của nó cũng như những đặc trưng của nó để đề ra biện pháp khắc phục. (Chính vì hai hình thái: PSA và nô lệ gia đình có sự nảy sinh và phát triển trong cùng giai đoạn lịch sử, lại có liên quan mật thiết với nhau, nên chúng tôi khảo sát nó trong cùng một chuyên mục này).

Di sản của phương thức sản xuất Châu Á

Ngày nay chúng ta có băn khoăn, lo lắng về sự trì trệ của nông thôn Việt Nam – một nông thôn mà qua hơn 30 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và hơn 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở cả nước, vẫn còn một số nơi mang dáng dấp của những «Công xã nông thôn» xa xưa, với việc phân chia ruộng đất kiểu bình quân công xã, với việc khoán trắng cho các làng xã phải đóng nghĩa vụ với nhà nước theo kiểu cống nạp, với việc khôi phục lại quan hệ thị tộc, thân tộc như trên đã nói, với tình hình ở nhiều nơi thủ công nghiệp mãi mãi vẫn không tách rời khỏi nông nghiệp, với sự tái sinh của lớp cường hào mới ở nông thôn và có nơi lại đang phục hồi các hương ước, khoán ước làng xã (22).. Những hiện tượng đó, thật là đáng lo ngại biết chừng nào? Chúng bắt nguồn từ đâu? Tìm về lịch sử, chúng tôi cho rằng, một số bắt nguồn từ tàn dư công xã thị tộc (đã nói) được duy trì lâu dài trong PSA. Một số bắt nguồn từ tàn dư PSA – một hình thái xã hội có những *đặc trưng cơ bản* dưới đây:

1. Trước hết đó là *chế độ sở hữu nhà nước về đất đai thiết lập trên các công xã nông thôn*. Tức quyền sở hữu tối cao về ruộng đất thuộc về nhà vua đứng đầu nhà nước chuyên chế «*Nhà vua là kẻ sở hữu duy nhất tất cả mọi đất đai trong quốc gia*» (23). Quyền *sở hữu đó* biểu hiện trong *quyền được hưởng dụng sản phẩm thặng dư* – quyền thu địa tô do nông dân công xã cống nạp: «... *Sự chiếm hữu địa tô là hình thái kinh tế, dưới đó quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện*...»(24) mà ở các nước phương Đông thì tô với thuế kết hợp làm một như Mác đã nói (25).

2. Về *quan hệ giai cấp*, trên cơ sở chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, xuất hiện *hai giai cấp cơ bản*: giai cấp quý tộc quan liêu thu cống phẩm và giai cấp nông dân công xã nộp cống phẩm. Ngoài ra còn có các *đẳng cấp* phân theo tuổi tác, chức tước, kế thừa từ thời kỳ công xã thị tộc.

3. Về bộ máy thống trị là nhà nước: *nhà nước PSA* vừa là người sở hữu tối cao về ruộng đất, vừa là người có vai trò rất lớn biểu hiện ở ba chức năng cơ bản mà Mác đã chỉ rõ:

«Các chính phủ ở phương Đông trước kia bao giờ cũng chỉ có ba bộ: bộ tài chính (việc cướp bóc nước của mình), bộ chiến tranh (việc cướp bóc nước mình và nước ngoài) và bộ công trình công cộng (chăm lo về tái sản xuất)»(26)

Nói cụ thể ra:

a) Với tư cách là kẻ sở hữu tối cao về ruộng đất, nhà nước có quyền trực tiếp phân phối ruộng đất cho bất cứ ai (như phong cấp đất đai). Đồng thời nhà nước cũng can thiệp vào việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, thực hiện di dân, lập làng, cấm bỏ hoang ruộng đất v.v...

b) Nhà nước thực hiện chức năng thủy lợi và trị thủy như khai sông, đào kênh tưới, tiêu nước, đào đắp đê điều chống lụt... mà việc đó có thể làm được là nhờ nhà nước quân chủ phương Đông đã tập trung trong tay mọi của cải và nhân công.

c) Nhà nước bảo vệ sở hữu công xã (chế độ ruộng công), chống lại quá trình tư hữu hóa, bảo vệ người nông dân công xã khỏi rơi xuống thân phận nô lệ hoặc nông nô.

d) Nhà nước cũng hạn chế sự cướp đoạt nông dân, sự áp bức, bóc lột của quý tộc, quan lại nhằm bảo vệ người nông dân công xã đóng thuế, đi phu, đi lính cho nhà nước.

Những đặc trưng trên đã từng biểu lộ rõ là *cái mạnh* của nhà nước PSA, khiến xã hội PSA trong thời kỳ phát triển của nó đã đóng góp được nhiều vào việc sáng lập nên những nền văn minh sớm và rực rỡ trên trái đất như Ai Cập, Ấn Độ, Trung Hoa... Nhưng càng về sau thì những mặt tiêu cực của nó lại gây nên những trì trệ. Đó là sự bảo lưu lâu dài chế độ công xã nông thôn, làm chậm quá trình phân hóa của giai cấp, làm chậm quá trình tư hữu hóa ruộng đất khiến kinh tế hàng hóa không phát triển, duy trì lâu dài tính tự cấp tự túc ở nông thôn.

Mặt tiêu cực đó không phải ở đâu xa lạ mà cũng nằm ngay chính trong quan hệ sở hữu của PSA. Đó là:

a) Quan hệ *sở hữu chồng* (hay còn gọi là sở hữu kép) về ruộng đất giữa nhà vua với các công xã.

b) *Tính nhị nguyên* cố hữu của công xã, tức sự tồn tại song song của công điền với tư điền trong làng xã.

Đi theo với hai quan hệ trên là *quan hệ cống nạp về tô, thuế*, và *chủ nghĩa bình quân* trong phân phối và sử dụng ruộng đất.

Xét cụ thể:

a) *Quan hệ sở hữu chồng về ruộng đất* (hay còn gọi là sở hữu kép).

Như trên đã nói, nhà vua nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, nhưng dưới đó là các công xã có quyền sử dụng và phân phối ruộng đất, mà ta có thể coi là *quyền chiếm dụng*. Công xã có quyền phân phối công điền cho các thành viên công xã theo cách bình quân và định kỳ (1, 3 hoặc 6 năm một lần), có để ra một phần làm binh điền, học điền, ruộng tư văn, ruộng lão v.v... Và tất nhiên trong công điền có bao hàm một phần *đồng sở hữu* của công xã, bởi vì tô thuế ruộng công thường thấp hơn địa tô mà nông dân nộp cho địa chủ phong kiến([27]). Phần địa tô chênh lệch đó có thể hiểu như sự *đồng sở hữu của công xã với nhà vua về ruộng đất*. Và công xã thường giành lại một phần tô thuế sau khi đã cống nạp cho nhà vua, để tự chi dùng. Đến thời kỳ tư hữu phát triển thì công xã còn có quyền nhượng bán ruộng công... Tình hình đó ngày nay dường như lại được tái hiện.

Hiện tượng dưới đây mà báo Nhân dân ngày 8-8-1989 phản ánh, là một điển hình trong nhiều trường hợp đang xảy ra: « Ủy ban nhân dân thị xã V. kiểm tra 5 phường và xã phát hiện 491 vụ vi phạm luật đất đai... Trung bình giao đất để làm nhà ở, mỗi hộ phải nộp 300.000 đến 400.000 đồng, chưa kể các khoản « lệ làng » khác... Chính quyền nhiều nơi sử dụng không đúng mục đích, không giao nộp cho ngân quỹ nhà nước ». Sự cấp đất tràn lan kiểu này xảy ra ở khắp nơi, mặc nhiên biểu hiện như làng xã, hợp tác xã có quyền sở hữu ruộng đất. Từ đó đẻ ra nhiều cái tiêu cực ([28]) mất đoàn kết, kiện tụng, cần phải sớm chấm dứt.

Để triệt tiêu di sản này, cần nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp Việt Nam 1980 và Luật đất đai 1988 về quyền sở hữu ruộng đất: « *Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý* » ([29]). Mỗi nông trường, lâm trường, hợp tác xã,... tổ chức xã hội và cá nhân chỉ là « người sử dụng » mà thôi. Các cấp hành chính được nhà nước phân quyền thay mặt nhà nước ký giấy cấp đất đều không phải là có quyền sở hữu hay đồng sở hữu với nhà nước như trước kia, mà có thể tự động nhượng bán đất đai thu lợi cho đơn vị hoặc cho cá nhân.

b) Về *tính nhị nguyên của công xã*. Đó là sự tồn tại song song cả công điền và tư điền trong các làng xã, mâu thuẫn cố hữu giữa chúng là tư điền luôn lấn át công điền và nhà, nước lợi dụng quyền

lực để bảo vệ công điền (tuy không bảo vệ nổi) nhưng lại là tác nhân gây nên sự trì trệ sâu sắc ở nông thôn. Mác đã nói về tính nhị nguyên này như sau: một mặt là «Chế độ sở hữu công cộng về đất đai và những quan hệ xã hội sản sinh từ chế độ sở hữu đó bảo đảm cho công xã nông nghiệp một cơ sở vững chắc»(30). Mặt khác thì: «Đồng thời ngôi nhà và cái sân, tài sản riêng của gia đình cá thể, nền canh tác manh mún và việc chiếm hữu riêng những hoa lợi của nền canh tác đó đem lại cho cá nhân một sự phát triển *không thể tương đương* với (cấu kết) cơ cấu của các cộng đồng cổ xưa hơn»(31).

Ở Việt Nam sự giằng co giữa công điền và tư điền diễn ra liên tục trong hàng chục thế kỷ mà cho đến trước Cách mạng tháng Tám công điền vẫn còn chiếm tới 20% tổng số ruộng đất canh tác, và bên cạnh những làng hoàn toàn tiểu nông vẫn còn sót lại những làng nửa công điền, nửa tư điền hay một số ít làng hoàn toàn là công điền. Sự bảo thủ trì trệ đó tồn tại một cách dai dẳng đến nỗi những người nông dân Nam Định, Thái Bình khi đã ra vùng mỏ làm công nhân, vẫn cố gắng giữ lấy phần hương ẩm ở quê quán và nộp sưu đóng thuế, bám lấy mảnh đất công điền nhỏ nhoi để phòng khi sa cơ lỡ vận. Thực dân Pháp thì cố duy trì tình trạng đó, vì có lợi cho sự bóc lột của chúng, tức là có lúc làng xã phải cứu lấy đội quân thất nghiệp do chúng gây ra bằng cách duy trì cái trì trệ vốn có của nó là chế độ công điền.

Ngày nay, sau thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ, công điền đã được quân phân cho dân nghèo và ở những nơi đã qua cải cách ruộng đất triệt để thì công điền hầu như không còn nữa.

Lên hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa như ở miền Bắc, đất đai trong cả nước đã thành *sở hữu chung của toàn dân* do nhà nước thống nhất quản lý. Đáng lẽ phải nhân đây mà phân phối tốt quyền sử dụng sao cho đất đai sinh lợi, nông phẩm hàng hóa dồi dào, ngành nghề ở nông thôn phát triển, đời sống dân chúng dễ chịu hơn, trái lại «*tâm lý công điền*» và di sản *bình quân chủ nghĩa trong phân phối ruộng đất* vẫn tồn tại(32). Mọi người hễ cứ về nông thôn là được chia một ít ruộng đất để cùng *chia nhau cái nghèo, cái đói*. Chúng tôi tán thành cách nhìn dưới đây của một nhà nghiên cứu được phản ánh trên báo Đại đoàn kết:

«Đã từ lâu tồn tại một quan điểm cho rằng đã sống ở nông thôn là phải làm ruộng, khẩu hiệu «người cày có ruộng» phải được thực hiện nếu không phải là cho toàn bộ thì ít nhất cũng phải được ở 95% dân số nông thôn... Kết quả là từ một nông thôn rộng lớn đa ngành nghề, nay chuyển thành vùng chuyên nông nghiệp... Chúng ta đã mất đi làng gốm truyền thống giàu có Hương Canh để đổi lấy một «làng cày» Hương Canh nghèo khổ. Tương tự như vậy, mộc Thảo Yên từng nổi tiếng ở Hội chợ Pari, rèn Trung Lương mà ngành nghề đã truyền đi khắp cả nước và bao nhiêu làng vải, the, lĩnh, nón, đúc đồng, khảm trai, thêu ren v.v.. đều được chuyển thành «làng cày», bao nhiêu thợ thủ công truyền thống được chuyển thành thợ cày nhất loạt... Nghề buôn bán góp phần không nhỏ vào việc lưu thông sản phẩm hàng hóa... cũng bị teo dần vì «nghề buôn là nghề xấu», là ăn bám. Phải về đi cày tất».(33)

Tình hình trên khiến cơ cấu ngành nghề ở nông thôn bị thu hẹp, lao động trong nông nghiệp tăng lên, bình quân sử dụng ruộng đất giảm đi nghiêm trọng, mà năng suất lao động trong nông nghiệp cũng giảm sút tính theo bình quân nhân khẩu.

Về tỷ trọng lao động làm nông nghiệp thì từ 1978 đến 1986, từ 83,5% tăng lên 91,8%. Lao động chuyên doanh ngành nghề giảm từ 14,5% xuống còn 6,4%. Đặc biệt là lao động quản lại lý tăng từ 1,9% lên 2,1%. Tỷ lệ sinh đẻ không giảm khiến dân số và lao động vẫn giữ ở mức tăng 2,2%

bình quân hàng năm. Ruộng đất có khai thác thêm được ít nhiều nhưng, cũng không bù kịp với số đất thổ cư và xây dựng công trình công cộng cứ mỗi ngày một nhiều lên. Tất cả đã dẫn tới bình quân ruộng đất theo nhân khẩu giảm dần: Cũng tính từ năm 1978 đến năm 1986 trong cả nước bình quân ruộng đất giảm từ $2150m^2$/đầu người xuống còn $1700m^2$. Riêng vùng đồng bằng sông Hồng, từ $1210m^2$ xuống còn $860m^2$. Một số vùng đất hẹp, người đông, bình quân đầu người chỉ còn trên dưới 600 m^2. Có nơi chỉ còn khoảng một sào Bắc bộ (360 m^2)([34])

Tình trạng trên là nguyên nhân dẫn đến *việc làm ở nông thôn thiếu nghiêm trọng và nạn tranh chấp ruộng đất xảy ra ngày càng gay gắt*. Cái hại của tàn dư cơ chế và tâm lý công xã kiểu PSA như vậy thật là khôn lường...

c) Tiếp theo di sản của chủ nghĩa bình quân là *quan hệ cống nạp* nảy sinh từ công xã thị tộc, phát triển trong PSA được thực dân Pháp duy trì và lợi dụng([35]) mà đến nay cũng vẫn còn đáng kể. Chúng tôi đơn cử một thí dụ khá phổ biến là *cơ chế khoán trắng* của các hợp tác xã vừa qua (trước khoán 10). Theo chỉ thị khoán 100 thì nông dân nhận ruộng khoán được nhà nước và hợp tác bảo đảm cho 5 khâu là làm đất, phân bón, thủy lợi, thuốc trừ sâu và giống. Nhưng nhiều nơi không bảo đảm thậm chí một khâu nào. Nông dân nhận ít ruộng hoặc không nhận ruộng để đi chạy chợ hoặc làm nghề khác. Tuy vậy hợp tác xã vẫn phải căn cứ vào diện tích và nhân khẩu mà nhận nộp nghĩa vụ với nhà nước *theo kiểu cống nạp trọn gói*. Tình hình trên dẫn đến buộc ban quản trị phải gọi bất cứ ai, cả trường học, bệnh viện, bộ đội... ở gần khoán gọn cho số ruộng và *nộp cống* cho đủ số thóc nghĩa vụ tương đương với số ruộng đất được giao... Ngày nay nhìn chung cách thu thuế và thóc nghĩa vụ của hợp tác xã vẫn còn có dáng dấp của cách thu tô, thuế kiểu nộp cống thời xưa, nhất là lại thu thuế bằng thóc theo kiểu *tô hiện vật*([36]) không góp phần được vào việc phát triển kinh tế hàng hóa và giao lưu thuận lợi nông phẩm trên thị trường cả nước mà nay ta cần tìm cách phát huy tác dụng. Thực ra các hiện tượng trên đây có nhiều nguyên nhân chứ không phải chỉ là do di sản của PSA. Nhưng đứng trên góc cạnh lịch sử, chúng tôi cũng cố gắng góp phần tìm tới suy nghĩ và mạnh dạn đề xuất ý kiến để chúng ta cùng nhau tìm cách tháo gỡ.

Tàn dư nô lệ gia đình.

Nếu về phương thức sản xuất châu Á chúng tôi coi là còn nhiều *di sản* để lại, thì ở hình thái nô lệ gia đình chúng tôi chỉ thấy nó như là những *tàn dư*. Bởi vì nó không tồn tại như di sản của một phương thức sản xuất mà chỉ là của một hình thức bóc lột nằm trong các phương thức sản xuất thống trị như PSA hay phương thức sản xuất phong kiến, thực dân nửa phong kiến sau này. Tuy vậy nếu bỏ qua mà không tính đến nó thì yêu cầu và biện pháp thủ tiêu các tàn dư đó cũng không được triệt để.

Xét hiện trạng thì ở Việt Nam cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, vẫn còn hiện tượng *chôn sống nô lệ gia đình*. Cụ thể đến khu vực nhà làm việc của Tỉnh ủy tỉnh Đồng Tháp hiện nay, thì ngay bên cạnh đó vẫn còn lăng bá hộ Quý (mà địa phương gọi là bá hộ Quới). Hai bên tả hữu lăng còn có hai mộ của hai đầy tớ trai được chôn sống để « hầu hạ và bảo vệ » chủ ở nơi âm phủ. Cũng như đến thăm lăng Thoại Ngọc Hầu ở Châu Đốc, An Giang, chúng ta còn thấy trước lăng là nghĩa địa của một phường tuồng (hát hội) được chôn sống theo chủ, gồm mồ hai ông bà trùm, 9 mộ của 9 diễn viên và phía cuối là mộ của hai anh hề. Họ phải chết theo để xuống âm phủ tiếp tục mua vui cho chủ ?...

Cho đến hiện nay thì chế độ lấy vợ lẽ, nuôi con nuôi, mua nàng hầu vẫn tồn tại, cụ thể như báo Hà Nội mới gần

đây đăng về trường hợp em bé gái 16 tuổi từng bị mua làm con nuôi của một chủ nhân là đàn ông từ năm 12, 13 tuổi. Y vừa bắt em lao động, vừa hãm hiếp em cho đến khi hội phụ nữ phường giúp đỡ, nuôi em, đưa em ra khỏi nhà « bố nuôi », em mới dám bộc bạch hết sự chua xót của thân phận nô lệ...

Những thực tế kể trên không phải ngẫu nhiên mà có, mà tiền đề của nó đã xuất hiện trong lịch sử là *chế độ nô lệ gia đình* xa xưa.

Trước hết phải khẳng định là ở ta không tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình. Bởi vì như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã khẳng định: Chế độ nô lệ chỉ xuất hiện ở nơi nào nó là *« hình thức chủ yếu của sản xuất »*[37]. Ở nơi đó, nó trở thành *« Hình thức thống trị của lao động sản xuất trong nông nghiệp, công nghiệp, hàng hải v.v... »*[38] Hình thức đó thường xuất hiện phổ biến trong lịch sử cổ đại ở những nơi có ảnh hưởng của thương nghiệp và sự phát triển của tư bản thương nhân. Như trong Tư bản luận, Mác đã viết: *« Trong thế giới cổ đại, ảnh hưởng của thương nghiệp và sự phát triển của tư bản thương nhân bao giờ cũng dẫn tới một nền kinh tế theo chế độ nô lệ »* [39].

Ở Việt Nam, kinh tế thương nghiệp đã xuất hiện trong thời cổ đại, biểu hiện cụ thể ở sự giao lưu buôn bán đồ đồng với Trung Quốc và Đông Nam Á hồi trước và đầu Công nguyên. Nhưng khi bọn xâm lược phương Bắc tới thống trị, chúng kìm hãm sự phát triển của thương nghiệp Việt Nam. Cụ thể như hạn chế việc buôn bán đồ sắt giữa Trung Quốc và Việt Nam. Trong suốt các thế kỷ do chúng thống trị, xã hội Việt Nam vẫn tồn tại ở tình trạng kinh tế tự cấp, tự túc, công thương nghiệp không phát triển. Cho nên, điều mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã khái quát về sự hình thành chế độ chiếm hữu nô lệ là: *« đôi khi, tùy theo điểm xuất phát của nó, ảnh hưởng của thương nghiệp có thể dẫn đến chỗ biến một chế độ nô lệ gia trưởng hướng vào việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt trực tiếp, thành một chế độ chiếm hữu nô lệ hướng vào việc sản xuất ra giá trị thặng dư »*[40] đã không xảy ra ở Việt Nam.

Tuy vậy ở Việt Nam lại sớm xuất hiện thân phận *nô tỳ*. Đó là những đầy tớ, tôi tớ phục vụ chủ yếu trong các cung vua và các nhà quyền quý từ thời đại các vua Hùng là các Lạc hầu, Lạc tướng[41]. Đến thời chống Bắc thuộc đã có hiện tượng mua bán nô tỳ và sử dụng nô tỳ trong việc khai thác vàng bạc. Trong *Lĩnh ngoại đại đáp*, Chu Khứ Phi viết: « Người Giao Chỉ có cái lợi mỏ vàng nên mua dân ta làm nô ».

Trong *Quế Hải ngu hành chí*, Phạm Thành Đại lại viết: « Mỗi năm việc mua bán nô tỳ ở Giao Chỉ như vậy không dưới mấy trăm, mấy ngàn người », mỗi người giá 3 lạng vàng, người có tài năng, nghề nghiệp thì giá gấp bội (dẫn ở *Văn hiến thông khảo*)[42].

Những tài liệu ít ỏi này cho biết đã xuất hiện việc mua bán người làm nô tỳ, và nô tỳ đã được sử dụng vào sản xuất, nhưng chưa trở thành phổ biến, chưa đủ để khái quát là đã có lực lượng sản xuất của nô lệ như ở xã hội chiếm hữu nô lệ. Tuy vậy di sản này còn để lại đậm nét tới thời Lý, Trần.

Thời Lý thì gia nô, nô tỳ phổ biến là những kẻ hầu hạ giới quý tộc, quan lại. Họ chẳng những không bị ngược đãi như nô lệ mà còn có thể dựa vào quyền hành của chủ để ức hiếp dân thường, như sử cũ đã ghi, năm 1192 có « chiếu cấm nô tỳ của vương hầu, bách quan không được cậy thế đánh đập quan quân, bách tính » (Toàn thư quyển 3 (Hán), tờ 34). Năm 1113 có « chiếu cấm gia nô của vương hầu, công chúa, bách quan không được lấy con gái thường dân, (Toàn thư quyển 3, tờ 36) [43].

Đến nhà Trần thì chế độ nô tỳ phát triển. Nhà nước đề cao các quý tộc tôn

thất, cho họ được tùy tiện nuôi người hầu «nhiều thì 1000 người, ít thì 100 người»([44]). Số nô tỳ tăng lên nhanh chóng trong thời Trần đã trở thành một trong những lực lượng chống quân xâm lược rất đáng kể: Trong kháng chiến chống Nguyên–Mông đã có những «đạo quân» gia đồng như kiểu đạo quân của vương hầu Trần Quốc Toản...

Một vấn đề cần làm rõ là gia nô, nô tỳ ở thời Trần đã có một số tham gia vào việc sản xuất, tại sao lại không coi là đã xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ?

Đúng là, nếu thời xưa ở Giao Chỉ đã có người mua nô tỳ để khai thác vàng, thì nay nhà Trần cũng sử dụng nô tỳ vào khai hoang ruộng đất. Sử cũng còn ghi: Năm 1266 «mùa đông, tháng 10 (nhà vua) xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, lập làm điền trang([45]). «Các nhà tôn thất thường sai nô tỳ đắp đê bồi ở bãi biển để ngăn nước mặn, 2,3 năm sau khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau mà ở ngay đấy»([46]).

Tuy vậy nếu từ thời kỳ cổ đại cho đến những năm đầu công nguyên, chế độ nô tỳ đã xuất hiện mà chưa biến thành chế độ chiếm hữu nô lệ được thì đến nay kinh tế tiểu nông và kinh tế địa chủ đã xuất hiện, số nô tỳ ít ỏi đó tuy có tham gia sản xuất, nhưng cũng *không thể trở thành một lực lượng sản xuất chủ yếu trong xã hội*. Đặc biệt là bộ phận chủ yếu của gia nô, nô tỳ lại vẫn là lực lượng phục vụ trong các gia đình quý tộc, quan lại với rất nhiều loại. Như sử cũ đã ghi sứ thần nhà Nguyên là Trần Phu, sang Việt Nam sau kháng chiến còn thấy: «Các nô tỳ đều thích chữ vào trán. Có loại gọi là Quan trung khách, tức nô tỳ của các nhà quan, có loại gọi là Tạo thượng nô, tức là nô tỳ có thể đến hầu cận tù trưởng (chỉ nhà vua). Còn các loại khác thì trán vẫn để trắng» (Trần Phu – *Trần cương Trung thi tập*) ([47])

Di sản về nô tỳ còn được ghi lại trong văn học như truyện Hoàng Trừu, viết về những nữ tỳ quỳ gối đội đèn...

Nhìn chung, tuy có một số nô tỳ tham gia vào sản xuất, nhưng bộ phận chính của họ vẫn là gia nô phục vụ trong các gia đình quyền quý. Họ không chỉ là lao động phục dịch mà còn là để biểu hiện quyền uy, thế lực và sự giàu có của giới quý tộc quan liêu. C.Mác cũng đã từng nói rõ về đặc tính này của quan hệ nô lệ gia đình: «*Những người nô lệ gia đình thông thường được dùng vào những công việc cần thiết hay chỉ được dùng để phô trương sự xa xỉ... họ cũng giống như giai cấp những người lôi tớ*»([48]). Sự hiện diện của gia nô, nô tỳ trong một gia đình cũng biểu hiện rõ sự giàu mạnh và quyền uy, thế lực của gia đình đó. Do đó giai đoạn trước thế kỷ X đến thời Lý, Trần chỉ tồn tại nô lệ gia đình chứ chưa có chế độ chiếm hữu nô lệ. Tình hình trên cho thấy đặc trưng của chế độ nô lệ gia đình ở Việt Nam là:

– Các gia nô, nô tỳ không được sử dụng như lực lượng sản xuất chủ yếu, mà chỉ để hầu hạ, phục vụ các công việc trong gia đình quý tộc, quan lại.

– Họ có thể trở thành những chiến binh bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của chủ. Đặc biệt như ở những chủ nô quý tộc thời Trần.

– Thân phận họ không bị đối xử như nô lệ trong các chế độ nô lệ điển hình ở phương Tây. Ở nơi đây, thân phận nô lệ chỉ là công cụ biết nói, chủ nô có quyền quyết định cả sự sống, chết của nô lệ. Còn nô tỳ ở Việt Nam không đến nỗi phải đối xử như vậy. Họ có thể trở thành danh tướng được trọng dụng như Dã Tượng, Yết Kiêu thời Trần.

Tuy vậy, đến khi chế độ phong kiến được xác lập vững chắc (từ thế kỷ XV) thì chế độ nô lệ gia đình không còn tồn tại một cách phổ biến nữa. Từ đó cho đến thế kỷ XIX (thời Nguyễn) và cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thời

thực dân Pháp thống trị, chế độ gia nô, nô tỳ biến dạng đi thành việc nuôi người ở, con nuôi, lấy vợ lẽ, nàng hầu để bóc lột sức lao động, mà tàn dư của nó còn tồn tại đến tận ngày nay. Có tàn dư như việc chôn sống cả một phường hát bội hay những tôi tớ trong gia đình kể trên vừa là từ chế độ gia nô, nô tỳ đã có trong lịch sử, vừa là do ảnh hưởng của quyền uy phong kiến và tín ngưỡng dân gian. Nó đã bị cách mạng xóa bỏ. Nhưng tệ nuôi người ở, con nuôi, lấy vợ lẽ, nàng hầu để bóc lột kiểu nô lệ gia đình thì vẫn tồn tại đậm nhạt khác nhau ở cả nông thôn lẫn thành thị mà nay chúng ta cần kiên quyết khắc phục. Đứng về quan hệ xã hội mà xét, nô lệ gia đình không tồn tại như tàn dư của một phương thức sản xuất, và về giai cấp xã hội thì chưa bao giờ gia nô, nô tỳ lại trở thành một giai cấp xã hội. Nhưng xét về di sản lịch sử, ta cần làm rõ sự tồn tại của tàn dư này để có chính sách đúng đắn, *được thể chế hóa thành pháp luật* nhằm tiêu diệt tận gốc hình thức bóc lột tàn bạo này.

III – DI SẢN CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT PHONG KIẾN

Với hình thái công xã thị tộc và hình thái nô lệ gia đình, chúng tôi coi là chúng chỉ để lại tàn dư, còn phương thức sản xuất phong kiến thì không phải chỉ để lại tàn dư mà là để lại *di sản trực tiếp* cho đến điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội. Việc thủ tiêu di sản đó đòi hỏi cả một quá trình cách mạng mà chúng ta đã tiến hành. Đó là quá trình cách mạng phản phong đi đôi với cách mạng phản đế kéo dài hơn nửa thế kỷ qua. Nay trong bước đi ban đầu lên chủ nghĩa xã hội không phải không còn gì cần xử lý nữa đối với di sản này.

Trước hết phải *khẳng định là phương thức sản xuất phong kiến đã từng tồn tại trong lịch sử xã hội Việt Nam*. Bởi vì, cũng có quan điểm cho rằng hình thái phương thức sản xuất châu Á tồn tại đến tận thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cho nên không có lúc nào hình thái xã hội phong kiến thực sự tồn tại trong lịch sử Việt Nam cả. Chúng tôi thống nhất với các nhà sử học nghiên cứu lịch sử cổ đại và trung thế kỷ cho rằng đã từng có phương thức sản xuất phong kiến tồn tại trong lịch sử Việt Nam. Nhưng về thời điểm xuất hiện, phát triển và suy tàn của nó thì có khác nhau. Có quan điểm coi chế độ phong kiến Việt Nam được xác lập khá sớm và phát triển với ba giai đoạn: « Sơ kỳ bắt đầu từ thế kỷ VI và chấm dứt ở thế kỷ X. Trung kỳ kéo dài từ thế kỷ X đến thất bại của nhà Tây Sơn. Và, với việc thiết lập một chính thể độc tài chuyên chế từ 1802, chế độ phong kiến bước vào mạt kỳ » [49]. Quan điểm coi nó xuất hiện khá muộn lại cho rằng « Vào những năm 70 của thế kỷ XV, chế độ phong kiến được xác lập ở nước ta » [50]. Ngoài ra còn một số quan điểm khác nữa, chúng tôi xin không nhắc tới, vì ở đây chỉ nhằm giới thiệu hai quan điểm khá xa nhau về thời điểm xuất phát mà thôi. Chúng tôi cho rằng từ thế kỷ XI xã hội Việt Nam đã phong kiến hóa.

Sở dĩ có sự khác nhau kể trên, một phần là do có cách nhìn khác nhau về đặc trưng của chế độ phong kiến. Có quan điểm cho rằng muốn xem nó có phải là chế độ phong kiến không, trước hết phải thấy đặc trưng của nó là *bóc lột nông nô* [51]. Quan điểm khác lại coi đặc trưng cơ bản của nó là « *Quy luật bóc lột địa tô trên cơ sở cưỡng bức siêu kinh tế đối với người trực tiếp sản xuất* » [52]. Tác giả có quan điểm coi « Sơ kỳ chế độ phong kiến ở Việt Nam bắt đầu từ thế kỷ VI » kể trên lại cho rằng: « Đặc trưng của chế độ phong kiến về phương diện kinh tế là sự song song tồn tại *hai loại hình sở hữu cơ bản – sở hữu lớn của quý tộc* (mà vẫn thường

được gọi là sở hữu phong kiến lớn) *với sở hữu tư nhân vừa và nhỏ*» ([53]).

Trước hết, tuy tán thành quan điểm cho rằng chế độ phong kiến đã từng tồn tại trong lịch sử Việt Nam, chúng tôi vẫn thừa nhận có cả sự hiện diện của *Phương thức sản xuất châu Á* (mà phần «Di sản phương thức sản xuất châu Á ở trên đã nói). Ở đây có sự đan xen, gối cạnh của hai hình thức kinh tế xã hội này. Phương thức sản xuất châu Á tồn tại từ trước đến thế kỷ X. Trong thời kỳ đó, những mầm mống của phương thức sản xuất phong kiến đã nảy sinh và dần dần phát triển. Từ Lý, đặc biệt là đến Trần, Hồ thì phương thức sản xuất phong kiến phát triển và ngày càng lấn át phương thức sản xuất châu Á để đến Lê sơ, thế kỷ XV, chế độ phong kiến chính thức được xác lập. Mặc dầu vậy, do đặc điểm phát triển của lịch sử xã hội Việt Nam, tàn dư của hình thái phương thức sản xuất châu Á vẫn tồn tại đậm nét, đan xen với phương thức sản xuất phong kiến mà đến tận điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội chúng ta vẫn còn phải tính đến. Còn nói về đặc trưng của phương thức sản xuất phong kiến, chúng tôi thấy cần nhấn mạnh hai điểm :

1. Sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến, đứng đầu là nhà vua. Sở hữu đó được biểu hiện qua quyền thu tô, thuế. Ở Việt Nam, theo đặc điểm của chuyên chế phương Đông và kế thừa di sản của phương thức sản xuất châu Á thì nhà vua có quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, và ở đây, *tô kết hợp với thuế làm một* như trên đã nói. Nguồn tài chính thu được, một phần để cấp lương cho bộ máy *quan liêu* và *bao cấp* cho các khoản sinh hoạt của triều đình, vua quan phong kiến.

2. Bóc lột địa tô phong kiến. Cần nói rõ là địa tô *phong kiến* để phân biệt với địa tô tư bản chủ nghĩa. Bóc lột nông nô cũng là một đặc trưng của nó, nhưng là phù hợp với châu Âu hơn. Còn ở Việt Nam, có bóc lột nông nô, nhưng phổ biến cho đến tận thời điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội là bóc lột địa tô phong kiến.

Với quan điểm trên, chúng tôi cho rằng mầm mống của chế độ phong kiến đã xuất hiện khá sớm, từ thời đấu tranh chống Bắc thuộc. Nó phát triển trong lòng PSA, trở thành xã hội phong kiến là từ Lý, Trần (thế kỷ XI, XIII trở đi). Nhưng phát triển nhất là vào thời Lê sơ, thế kỷ XV.

Tuy vậy, điều quan trọng đối với chúng tôi ở chuyên đề này không phải nhằm bàn về quá trình nảy sinh và phát triển của chế độ phong kiến mà chủ yếu là nhằm xác định có tồn tại chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam không và đặc điểm của nó, để xét xem di sản để lại đến điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội là như thế nào ?

Chúng tôi khẳng định là đã từng tồn tại phương thức sản xuất phong kiến ở Việt Nam, mà quá trình phát sinh, phát triển của nó được lược qua như dưới đây :

Sử liệu còn lại rất ít ỏi cũng đã ghi rõ sự chiếm hữu lớn về ruộng đất đã xuất hiện từ thế kỷ thứ X như Lê Lương làm châu mục châu Ái đời Hậu Đường (923 – 937), trong nhà đã có tới 110 lẫm lúa, thực khách tới 3000 người ; hay Dương Đình Nghệ, tướng của họ Khúc cũng ở châu Ái (Thanh Hóa) đã nuôi tới 3000 con nuôi đều lấy họ Dương ... ([54])

Tới thời độc lập tự chủ, nhà Đinh vẫn cho phép tồn tại hình thức sở hữu ruộng đất lớn này. Nhà Tiền Lê đã cấp thực ấp để khẳng định quyền làm chủ quốc gia của trung ương như Lê Long Đĩnh trước khi làm vua được hưởng thực ấp ở châu Đằng (Kim Động, Hải Hưng ngày nay), Lê Long Kính được hưởng thực ấp ở đất Mạt Liên (Phù Tiên, Hải Hưng). Rồi Lê Long Đĩnh khi lên làm vua lại

dem đất thực ấp của mình ở châu Đằng cấp cho Lý Công Uẩn...

Đến nhà Lý, chế độ phong thực ấp vẫn được duy trì và phát triển, tiêu biểu như Lý Thường Kiệt, theo « Linh Xứng tự bi minh » còn ghi là: « Xét công lao xứng đáng được phong 10 000 hộ, song do nhà nước không đủ điều kiện nên số phong thật là 4.000 hộ » ([55]). Hoặc như Lê Phụng Hiểu được nhà Lý thưởng công phong cho « Thác đao điền », như trong Việt điện u linh. Lý Tế Xuyên ghi rõ: « Vua sai lấy ruộng công hơn nghìn mẫu... cấp cho vương làm ruộng tư... tha miễn thuế Thác đao... » ([56]). Các công thần được phong này ăn lộc ở đất thực phong, tức thu tô, thuế của các hộ canh tác trên các ruộng đất đó. Tới thời Trần thì chiếm hữu lớn về ruộng đất, trước hết phải kể đến *thái ấp*. Đó là đất do nhà vua phong cho các công thần, như Trần Khánh Dư được phong đất làng Dưỡng Hòa (Duy Tiên, Hà Nam Ninh ngày nay) với diện tích khoảng 1.250 mẫu, trong đó có 10 mẫu ruộng tế. Trần Hưng Đạo được phong đất A Sào (Thái Bình) sau dời về Vạn Kiếp. Trần Thủ Độ thì có thái ấp ở Quắc Hương...([57]). Sau thái ấp, phải nói tới *điền trang* cũng xuất hiện một cách phổ biến ở thời Trần. Đó là ruộng đất mà quý tộc được nhà vua cho phép sử dụng lao động của nô tỳ khai phá các bãi bồi lập nên. Một điều cần nhấn mạnh là nếu ở thái ấp, bóc lột còn là tô, thuế, thì ở điền trang đã bóc lột cả với *hình thức gần như nông nô*. Cùng với các điền trang, thái ấp của các vương hầu, còn có những người giàu bỏ tiền ra mua ruộng và nhà nước cũng cho phép bán ruộng công. Cụ thể như: Tháng 9, năm Giáp Dần (1254) nhà nước cho phép các xã bán công điền cho tư nhân làm ruộng tư, giá mỗi diện (mẫu) là 5 quan « ([58]). Vào những năm sau chiến tranh (1290 – 1291) và những năm đói, thế kỷ XIV, sử cũ đã nhận xét: Nhân dân phần nhiều phải bán ruộng đất, con cái ([59]). Sử liệu còn cho thấy nhiều nhà giàu mua ruộng cúng vào chùa. Ngay từ thời Lý, bia chùa Báo ân (Báo Ân thiền tự bi ký), dựng năm 1209 ở xã Tháp Miếu (Yên Lãng – Vĩnh Phú) còn ghi: thời Lý đã có người họ Nguyễn bỏ ra một lúc 1000 quan tiền mua 125 mẫu ruộng để cúng vào chùa làm vật tam bảo ([60]). Đến thời Trần, hiện tượng này phổ biến hơn, khiến tới nhà Hồ đã phải đề ra chính sách hạn điền, hạn nô nhằm giải quyết thiếu hụt về kinh tế, đồng thời cũng là ngăn chặn nạn chiếm hữu quá lớn về đất đai. Chính sách hạn điền quy định: trừ đại vương và trưởng công chúa được chiếm hữu vô hạn về ruộng đất, còn thứ dân chỉ được chiếm dưới 10 mẫu... Như vậy tình trạng tư hữu lấn công hữu ngày càng phát triển khiến nhà nước phải kìm lại sự chiếm hữu lớn của giai cấp địa chủ.

Đến nhà Lê, chế độ phong kiến được xác lập vững chắc, kinh tế địa chủ cũng được phát triển với chế độ ban cấp lộc điền cho quý tộc, quan lại. Trong đó có phần cấp vĩnh viễn, có phần sau khi chủ chết ba năm phải hoàn lại. Thí dụ thân vương được cấp 2090 mẫu ruộng, trong đó chỉ có 640 mẫu được cấp vĩnh viễn. Quan nhất phẩm được cấp 218 mẫu trong đó có 18 mẫu cấp vĩnh viễn ([61]). Chế độ điền trang, thái ấp có từ thời Trần nay dần bị hủy bỏ. Cùng với nó là sự bóc lột gia nô, nô tỳ đã chuyển dần sang *bóc lột nông nô*, đẩy mạnh quá trình phát triển của kinh tế địa chủ phong kiến.

Từ Lê mạt đến Nguyễn, hình thái kinh tế phong kiến vẫn được duy trì, nhưng không phát triển mạnh, một phần do nhà nước chăm lo bảo vệ chế độ công điền, hạn chế sự lấn át của tư điền. Cụ thể như năm 1803, Gia Long đã ra lệnh: « *Cấm dân xã không được mua, bán công điền, công thổ. Chỉ trừ lúc nào xã, thôn có công dụng điều gì mới được phép cho điền cố, hết hạn 3 năm lại phải trả*

lại. Ai giữ quá hạn ấy thì phải tội» ([62]). Tới năm 1839 Minh Mệnh đã ra lệnh lấy ruộng của địa chủ ở Bình Định, phần trên 10 mẫu sung công chia cho dân cày nghèo. Năm 1840 Minh Mệnh còn bắt các chủ ruộng ở Nam Kỳ phải bỏ ra 3/10 ruộng đất làm công điền chia cho dân... ([63]).

Nhìn lại quá trình phát triển của phương thức sản xuất phong kiến kể trên, ta thấy một đặc trưng đáng kể của chế độ sở hữu phong kiến ở Việt Nam là quyền sở hữu tối cao về ruộng đất là thuộc về nhà vua (tức kế thừa hoàn toàn đặc trưng này của PSA. Có quan điểm không thừa nhận có PSA ở Việt Nam thì coi cuộc đấu tranh để xác lập cho được quyền sở hữu tối cao này là cả một quá trình lâu dài mà chỉ đến Lê sơ, thế kỷ thứ XV nó mới thật sự được xác lập). Nhà vua lấy quyền lực tối cao để chi phối quyền sử dụng ruộng đất, tức có thể biến công thành tư hoặc biến tư thành công như đã nói (cho bán ruộng công làm ruộng tư hoặc cắt bớt tư điền của địa chủ biến thành công điền để quân phân...). Cho nên quyền sở hữu không chỉ của tiểu nông mà của cả địa chủ phong kiến cũng chỉ là tương đối hay cũng có thể nói là họ chỉ có quyền *chiếm dụng chứ không có quyền sở hữu thực sự*. Đặc trưng này thật ra rất cần được nhận thức và vận dụng khi ta tiến hành cách mạng ruộng đất trước đây, nhưng ta đã bỏ qua.

Từ giữa thế kỷ XIX trở đi, kinh tế hàng hóa phát triển, làng tiểu nông xuất hiện thay thế cho làng công xã thì kinh tế địa chủ phần lớn chuyển sang bóc lột tô (tô tiền, tô hiện vật). Một số chuyển sang kinh doanh kiểu ấp trại, thuê mướn nhân công và ít nhiều sử dụng máy móc như ở Nam Bộ. Nhưng phổ biến trong cả nước thời thực dân Pháp thống trị vẫn là hình thức sử dụng tá điền bóc lột tô tức mà ở miền Nam gọi là chế độ tô tá. Tính chất nửa phong kiến lúc này của xã hội thực dân nửa phong kiến không phải chỉ biểu hiện ở việc tồn tại triều đình nhà Nguyễn bù nhìn mà chính là ở sự tồn tại bóc lột địa tô phong kiến. Kinh tế địa chủ phong kiến được thực thực dân Pháp duy trì và cho phát triển, nhất là ở Nam Bộ.

Năm 1930, ở Bắc Bộ đã có 252 địa chủ có trên 100 mẫu Bắc Bộ (trên 36 héc-ta), ở Trung Bộ có 51 địa chủ có trên 100 mẫu Trung Bộ (trên 49 héc-ta), thì ở 14 tỉnh đồng bằng Nam Bộ có tới 3.623 địa chủ có trên 500 héc-ta, ngoài ra còn có tới 28.141 hộ có từ 10 đến 50 héc ta ([64]). Sở dĩ có tình hình đó ở Nam Bộ là vì Pháp dùng đặc quyền thực dân ban cấp hay bán rẻ cho các quan lại, viên chức Pháp, Nam để thiết lập các nông trại và các đồn điền trồng lúa. Nhìn chung, địa chủ Pháp và Nam chiếm tới gần 80% ruộng đất cấy trồng ở Nam Bộ, 25% ruộng đất cấy trồng ở Trung Bộ và 40% ruộng đất cấy trồng ở Bắc Bộ. Đó là chưa kể 25% ruộng đất ở Trung Bộ và 20% ruộng đất ở Bắc Bộ là công điền, thực chất cũng do địa chủ lũng đoạn. Tính trung bình trong toàn quốc, địa chủ chiếm tới 48% ruộng đất cấy trồng. Hình thức bóc lột chủ yếu là phát canh thu tô. Địa tô chính thường thu tới 50% hoa lợi, cá biệt có khi tới 70%, 80%. Dưới chế độ thực dân nửa phong kiến bóc lột phong kiến là lối bóc lột nhàn rỗi và thu được nhiều lợi, cho nên phần lớn những kẻ chiếm hữu nhiều ruộng đất đều cho phát canh, thu tô chứ ít thuê mướn nhân công, kinh doanh theo lối tư bản nông thôn. Ở Nam Bộ có tới 63% ruộng đất cho phát canh thu tô. Các điền chủ Nam ở Bộ hễ có trên 10 mẫu tây ruộng đất là đã sử dụng tá điền rồi ([65]). Đa số nông dân phá sản không trở thành công nhân nông nghiệp trong các đồn điền kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa mà trở thành tá điền cho địa chủ. Riêng ở Nam Bộ, những người không có ruộng tư chuyên sống bằng lĩnh canh ruộng đất của địa chủ có tới 345.000 gia đình, chiếm 57% tổng số gia đình trong nông thôn Nam Bộ ([66]).

Cho đến năm 1945, qua biến thiên của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929–1933, rồi đến cuộc xâm lược của phát xít Nhật vào Đông Dương, việc vơ vét cho chiến tranh của phát xít Nhật đã làm cho một số địa chủ vừa và nhỏ phá sản. Mặc dầu vậy, cho đến 1945 tỷ lệ chiếm hữu của địa chủ trong tổng số ruộng đất ở miền Bắc vẫn còn là 24,5%, chưa kể số ruộng đất của Nhà Chung 1% và số ruộng đất công và nửa công 25% cũng bị địa chủ chiếm đoạt một phần. Cho nên, nếu tính bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu địa chủ là 10.093 mét vuông thì bình quân chiếm hữu và sử dụng của họ lại là 11.356 mét vuông

Tình hình phân phối ruộng đất ở miền Bắc năm 1945.
(Theo thống kê ở 3.653 xã đã qua cải cách ruộng đất). ([67])

	Ruộng đất chiếm hữu (héc-ta)	Tỷ lệ so với tổng số ruộng đất %	Bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu (mét vuông)	Bình quân chiếm hữu và sử dụng của 1 nhân khẩu (mét vuông)
Thực dân				
Nhà Chung	15.952	1		
Địa chủ	23.928	1,5		
Ruộng đất công và	390.825	24,5	10.093	11.356
nửa công	398.801	25		

Từ 1945, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đã tiến hành từng bước cách mạng phản phong với Thông tư giảm tô 25% của Bộ Nội vụ năm 1945, rồi đến Sắc lệnh giảm tô 14-7-1949 và Sắc lệnh 149/SL ngày 12-4-1953 phát động quần chúng thực hiện giảm tô, giảm tức v.v... giai cấp địa chủ đã từng bước bị suy yếu. Thống kê dưới đây cho thấy rõ: ([68])

Vùng	Tổng số hộ địa chủ 1945	Tổng số hộ địa chủ 1953	Số hộ mới trở thành địa chủ trong thời gian 1945–1953	Số hộ địa chủ sa sút trong thời gian 1945–1953	Tổng số hộ địa chủ 1953 so với 1945, %
Vùng tự do (53 xã)	800	605	24	219	75,7
Vùng tạm chiếm (35 xã)	582	576	86	92	98,9
Vùng du kích (32 xã)	642	483	11	170	75,2
Vùng tự do còn nhiều ruộng công (7 xã)	215	103	1	113	47,9

Năm 1951, kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, cải cách ruộng đất được tiến hành triệt để. Tới năm 1957, giai cấp địa chủ phong kiến ở miền Bắc hoàn toàn bị thủ tiêu.

Ở miền Nam, cách mạng dân tộc dân chủ tuy chưa hoàn thành, nhưng quá trình đấu tranh phản phong cũng đã đem lại cho nông dân 750.000 héc-ta ruộng đất và mức tô chỉ còn 25%, thậm chí có nơi tụt xuống còn 15%. Mỹ – ngụy đã bằng mọi cách phá hoại thành quả cách mạng và tranh thủ nông dân. Cuộc cải cách điền địa giả hiệu của Ngô Đình Diệm mà nội dung cơ bản là cho điền chủ được giữ lại nhiều nhất là 100 héc-ta, cộng thêm 15 héc-ta ruộng hương hỏa, còn lại sẽ truất hữu để bán cho nông dân. Điền chủ có ruộng truất hữu được nhận 10% tiền mặt, còn lại nhận bằng trái phiếu, nông dân mua ruộng trả tiền trong 6 năm ([69]). Thực chất đó là sự

phục hồi giai cấp địa chủ đã bị cách mạng làm suy yếu đi bằng cách tước đoạt lại một phần lớn đất đai mà nông dân đã giành được. Nông dân chỉ còn giữ được khoảng 20% số ruộng được cách mạng chia cấp. Nhiều địa chủ lớn đã chạy vào thành phố dưới sự che chở của Diệm để tiếp tục bóc lột nông dân ([70]). Mâu thuẫn sâu sắc giữa nông dân và địa chủ bộc lộ trong phong trào Đồng khởi đưa đến sự sụp đổ của chính quyền Diệm và sau đó là liên tiếp các cuộc đảo chính khác.

Cho đến chính quyền Nguyễn Văn Thiệu thì cuộc cải cách điền địa giả hiệu mới lại được tiến hành. Nếu cải cách điền địa của Diệm nhằm phục hồi kinh tế và chính trị của giai cấp địa chủ, thì *Thiệu lại chủ trương chuyển địa chủ sang kinh doanh công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa*. Còn đối với nông dân, nếu Diệm buộc họ trở lại chế độ tá canh, đóng tô cho địa chủ thì Thiệu lại chủ trương «hữu sản hóa» nông dân, kích thích tâm lý tư hữu của họ để lôi kéo nông dân ủng hộ chúng. Do đó Thiệu tiến hành bãi bỏ chế độ tá canh, truất hữu có bồi thường cho những điền chủ có trên 15 héc-ta ở Nam Bộ và trên 5 héc-ta ở Trung Bộ. Tiền bồi thường bằng 2,5 lần giá trị hoa lợi thường niên của thửa ruộng, trong đó trả tiền mặt là 20%, còn 80% bằng trái phiếu. Ruộng truất hữu được cấp không cho nông dân, mỗi hộ tối đa là 3 héc-ta ở Nam Bộ và 1 héc ta ở Trung Bộ. Cuộc đấu tranh của nông dân chống lại chính sách cải cách điền địa giả hiệu, giành lại đất đai đã được chia hồi cách mạng và đòi giữ nguyên canh ruộng đất v.v.. thực tế đã làm suy yếu giai cấp địa chủ và giành được nhiều ruộng đất về tay nông dân. Đồng thời chủ nghĩa tư bản ở thành thị cũng xâm nhập vào nông thôn. Tình hình chung khiến giai cấp địa chủ ở miền Nam giảm đi cả về số lượng lẫn về bình quân chiếm hữu ruộng đất.

Theo kết quả điều tra ở 4 xã vùng giải phóng miền Tây Nam Bộ thì:

— Năm 1945: địa chủ chiếm 2% số hộ, 82,5% ruộng đất, bình quân mỗi hộ là 108 héc-ta.

— Năm 1969: địa chủ chỉ còn 0,17% số hộ, 0,47% ruộng đất, bình quân mỗi hộ còn 7,3 héc-ta ([71]).

Như vậy là ở miền Nam cho đến 1975, về cơ bản chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và qua đấu tranh phản phong của nông dân ta do Đảng lãnh đạo. Tới ngày giải phóng, số địa chủ còn lại đã phân tán ruộng đất cho con cháu hoặc bán nhượng đi. Nhưng rải rác trong các vùng mới được giải phóng vẫn còn «cái đuôi phong kiến». Nhiều địa chủ vẫn còn lén lút thu tô dưới nhiều hình thức (tô đong, tô rẽ, tô tiền, tô nước bọt...)

Việc thủ tiêu triệt để *tàn dư phong kiến này* (ở đây chúng tôi chỉ coi là *tàn dư* mà không gọi là di sản như ở miền Bắc) không cần thiết phải làm cuộc cách mạng phản phong, mà nhà nước ta vận động địa chủ hiến ruộng hoặc thu hồi ruộng nếu họ chiếm hữu không hợp lý, hoặc trưng thu để chia cho nông dân. Theo tài liệu của Ban Nông nghiệp Trung ương thì tỉnh Hậu Giang đã rút 33.588 hec-ta chia cho 32.920 gia đình nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng. Tỉnh Tiền Giang rút 12.000 hec-ta chia cho 7.799 gia đình. Tỉnh Minh Hải rút 5.432 hec-ta chia cho 16.110 gia đình. Thành phố Hồ Chí Minh rút 4.195 héc-ta chia cho 4.886 gia đình nông dân... ([72])

Như vậy, cho đến điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội, phương thức sản xuất phong kiến còn tồn tại ở ta đã được xử lý bằng nhiều biện pháp khác nhau mà kết quả tổng hợp là đã *thủ tiêu hoàn toàn và triệt để phương thức sản xuất phong kiến. Vì vậy* hiện nay, nói đến *kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào* của phương thức sản xuất này thì câu trả lời đã quá rõ ràng. Nhưng như vậy không phải là vấn đề đã được chấm dứt, vì trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ ở nước

ta, *tàn dư* của nó vẫn có thể tồn tại và gây tác hại.

Một số dẫn chứng dưới đây trong hàng chục sự kiện khác tương tự đang làm chúng ta suy nghĩ :

Bài « *Đất bị lấn chiếm – vấn đề bức xúc ở Kon-tum* » của Mai Thanh Hải phản ánh :

« Trong xã này (xã Đác-la, Kon-tum) có lãnh thổ của một số lâm trường và nông trường nổi bật hơn cả, cũng có thể nói thật ra là nhức nhối hơn cả vẫn là chuyện nông dân trong xã với các nông, lâm trường, các « doanh trại » bao gồm cả loại đúng nghĩa cũng như trá hình. Cũng lấn đất, chặn đường, ngăn suối, khám gùi, bắn bỏ trâu, bò, lợn v.v... nhưng còn thêm cả chuyện có lúc tranh giành nhân công, *có lúc lại hiện nguyên hình phát canh thu tô với mức tô không nhẹ chút nào* ([73]).

Hay như xí nghiệp gạch Kim Sơn ở xã Lê Thiện, huyện An Hải, Hải Phòng được cấp 13,05 hecta đất, lại bao chiếm thêm đất của nông dân địa phương, tổng số lên tới 21,5 hecta. Một phần trong đó nói là để sản xuất lương thực, thực phẩm, thật ra là *cho phát canh thu tô* (chẳng hạn như ông Nguyễn Văn Rông, xã viên thuộc thôn Kim Sơn nhận của xí nghiệp tới 8 sào ruộng (4 sào cấy lúa, 4 sào trồng mía), mỗi năm phải nộp cho xí nghiệp 23.000 đồng tiền cũ ([74]).

Ngoài ra còn có những loại hình có thể gọi là biến tướng của địa tô phong kiến. Nếu trong miền Nam sau ngày giải phóng còn tồn tại loại « tô nước bọt » do những người có chức, có quyền buộc nông dân địa phương nào đó cứ mỗi vụ phải nộp lương thực (gạo nếp, gạo tẻ), thực phẩm (gia cầm, tôm cá ngon hoặc thịt lợn, thịt bò, giò chả v.v...) thì hiện nay cũng đang xuất hiện một loại tô thuế tương tự của một số cấp chính quyền thu theo khu vực đất đai được quản lý. Thí dụ, trong việc thu thuế công thương hiện nay, một số phường đã giữ lại thuế của một số hộ kinh doanh giành riêng cho phường để sử dụng. Báo Hà Nội mới ngày 31-7-1989 phản ánh : « Ở phố T. Kh. có 6 hộ kinh doanh bia, nhưng phường « khuyên » không phải nộp thuế mà nộp tô (tô tiền) cho phường, mỗi hộ 5000 đồng/tháng là xong... Nhưng khi quận đến thu thuế thì phường phản đối và làm đơn lên quận đề nghị không thu thuế để phường thu tiền và... chi lương » (bài của Vương Quỳnh Giao). Cũng trong số báo này, tác giả Lê Linh phản ánh : « Tại thị xã S. T. thường xuyên có 5 phường và một số xã để ngoài sổ bộ thuế 3000 hộ buôn bán, nhưng thực tế ở đây vẫn thu mỗi hộ từ 3000 đến 5000 đồng đưa vào ngân sách phường, xã chi tiêu » ... ([75])

Những tàn dư của phương thức sản xuất phong kiến, kể cả những biến tướng của tàn dư đó như trên đều tồn tại gắn liền với *tệ quan liêu* và cái gọi là bọn « cường hào mới » ở nông thôn hoặc với tệ *vô chính phủ* diễn ra cả ở nông thôn và thành thị.

Tư liệu dưới đây tuy còn cần được thẩm tra thêm, nhưng cũng có thể phần nào phản ánh tệ quan liêu, cường hào và vô chính phủ đó : « Một nông trường ở một tỉnh phía Nam bao gồm gần 2000 hecta đất, chỉ có mấy chục cán bộ và nông trường viên, không đủ sức quản lý, không đủ vốn sản xuất đã phải cho nhiều cơ quan mượn đất để sản xuất tự túc, lại đặt ra nhiệm vụ cấp bách phải lấy bằng được trong thời gian ngắn nhất 277 hecta đất rừng của 122 hộ nông dân nằm trong diện tích nông trường đó. Đây là đất của địa chủ bỏ chạy, nhiều năm bỏ hoang và nông dân đã khai phá. Hơn một trăm hộ nông dân với 1484 nhân khẩu, trong đó có 24 gia đình liệt sĩ bị tước đoạt mất rừng và cây cối. Một số người vì đói nghèo không có kế sinh nhai, liều ăn trộm vài cây củi trên chính mảnh rừng mà họ trồng trước đây, liền bị nhân viên nông trường bắt và đánh đập tàn nhẫn... Nông trường lúc đó có những « chuồng cọp » đặt ngay dưới

gầm giường làm bằng giây thép gai chằng bọc chung quanh. Nhiều lần họ bắt người nhốt vào «chuồng cọp» kiểu đó rồi rủ nhau ngồi trên giường nhậu nhẹt, ném vỏ cua, xương cá xuống gầm nơi đang nhốt người «phạm tội». Hơn bốn năm ở nông trường này, đã có 15 người bị đánh đập bắt giam như thế... »([76]). Tệ «cường hào» này nảy sinh từ sự sử dụng quyền uy trên «sở hữu» ruộng đất, có thể coi như một sự biến dạng của quyền uy phong kiến.

Biện pháp để khắc phục các tệ nạn trên là *kinh tế* phải đi đôi với *chính trị*, *tổ chức* và *pháp luật*.

Ngoài ra, một số hiện tượng *quan liêu, bao cấp* hiện nay phần nào cũng do di sản tiêu cực của chế độ quan liêu-bao cấp thời phong kiến để lại. Thí dụ, nếu trước kia nhà nước thu tô, thuế để trả lương cho bộ máy quan liêu và để bao cấp cho các khoản sinh hoạt của quan lại, thì ngày nay tệ quan liêu, bao cấp kéo dài trong những năm vừa qua cũng có dáng dấp như thế, gây tác hại không nhỏ mà Đảng và nhà nước ta đã kiên quyết xóa bỏ([77]).

Ngoài vấn đề cơ bản là việc xử lý các tàn dư tiêu cực nói trên ra, chúng ta cũng cần nhìn lại lịch sử để rút ra những kinh nghiệm trong việc thủ tiêu phương thức sản xuất này:

1. Trong quá trình đấu tranh phản phong được tiến hành song song với đấu tranh phản đế, chúng ta đã có những bước đi sáng tạo, như tiến hành từng bước, có phân hóa giai cấp địa chủ... Nhưng về phương pháp, do chúng ta vận dụng một cách máy móc kinh nghiệm thổ cải của Trung Quốc, tiến hành đấu tố tràn lan, đi đến truy bức-tố thành phần, dùng nhục hình v.v... đã dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng mà Đảng ta đã tự phê bình, kiểm điểm và sửa sai

Điều đáng tiếc là nếu chúng ta căn cứ vào *di sản lịch sử*, thấy rõ đặc trưng của sở hữu ruộng đất ở Việt Nam được kế thừa từ quá khứ, từ phương thức sản xuất châu Á đến chế độ phong kiến phương Đông, nơi mà quyền sở hữu tối cao về ruộng đất xưa kia thuộc về nhà vua, ngày nay thuộc về nhà nước cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo, thì nhà nước cách mạng chỉ cần lấy quyền lực là người sở hữu tối cao về ruộng đất, ra sắc lệnh truất hữu ruộng đất chiếm hữu quá mức của địa chủ, chia cho nông dân lao động là xong. Đi kèm theo đó là giáo dục tư tưởng, bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ quyền sống của mọi con người... như vậy đỡ bị tổn thất như đã xảy ra.

2. Việc xử lý tàn dư phong kiến ở miền Nam vừa qua cũng để lại kinh nghiệm quý. Lúc đầu, vào những năm 1978–1980 có nơi cho rằng tàn dư của phương thức sản xuất phong kiến là không đáng kể, nên trong quá trình tập thể hóa nông nghiệp không cần phải thủ tiêu tàn dư phong kiến trước khi đưa nông dân vào tập đoàn sản xuất hay tổ đoàn kết sản xuất, mà cứ tiến hành tập thể hóa đi là tự nhiên tàn dư phong kiến sẽ bị thủ tiêu. Thực tế thì tàn dư phong kiến vẫn dai dẳng tồn tại, mà nếu không thủ tiêu trước đã rồi mới tiến hành tập thể hóa thì sẽ không thành công. Thấy rõ sai lầm đó, chúng ta đã tiến hành triệt để thủ tiêu các tàn dư phong kiến rồi mới bước vào tập thể hóa sản xuất nông nghiệp và đã đem lại kết quả.

Nhìn chung lại, dầu đến nay tàn dư của phương thức sản xuất phong kiến còn tồn tại rất yếu ớt, dường như không đáng kể, nhưng chúng ta cũng không được coi thường. Bởi vì tuy thủ tiêu nó ở hạ tầng cơ sở, nhưng trên thượng tầng kiến trúc, nhất là trong văn hóa, tư tưởng, thì ngoài cái gọi là bọn «cường hào mới» bằng xương bằng thịt, lại còn thứ tôn ty, trật tự và tư tưởng phong kiến Khổng giáo mà cương thường, nghi lễ của nó đã ăn sâu bắt rễ trong nông thôn Việt Nam từ lâu đời, nó tác động ngược trở lại hạ tầng. Vì vậy chỉ thủ

tiêu nền tảng kinh tế của nó ở cơ sở hạ tầng chưa đủ, mà còn phải kết hợp thủ tiêu cả tư tưởng, văn hóa của nó trên kiến trúc thượng tầng nữa mới là triệt để. Nhiệm vụ này, đề tài B của chương trình sẽ nghiên cứu, sẽ góp phần giải quyết.

IV – DI SẢN KINH TẾ TƯ BẢN NÔNG THÔN (PHÚ NÔNG)

Trong nông thôn Việt Nam trước cách mạng xã hội chủ nghĩa, thành phần kinh tế phú nông chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Về mặt chính trị, chính sách của nhà nước ta trong cách mạng dân tộc dân chủ là liên hiệp với phú nông để chống đế quốc, phong kiến. Lên xã hội chủ nghĩa, phần lớn phú nông (ở miền Bắc) đã vào hợp tác xã từ những năm 60. Kinh tế phú nông không còn tồn tại như một thành phần kinh tế, mà chỉ còn một số ít hộ chưa tham gia hợp tác tồn tại với tư cách là hộ nông dân cá thể. Nếu theo đường lối tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội như trước kia (NQ Đại hội Đảng lần thứ III) thì di sản của phương thức sản xuất phú nông dường như không còn cần được đặt ra. Nhưng ngày nay, trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ, chúng ta còn chủ trương cho phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó có cả tư sản nông thôn (tức phú nông) và tư sản thành thị [78], và trong thực tế ở nông thôn miền Bắc cũng như miền Nam hiện nay những hộ triệu phú, tỷ phú đã xuất hiện khá phổ biến. Chúng ta đang ca ngợi những người làm giàu chân chính «vừa ích nước, vừa lợi nhà». Do đó việc xem xét lại di sản của phương thức sản xuất này đang là cần thiết.

Chúng ta gặp phải một loạt câu hỏi đặt ra :

– Có tồn tại kinh tế phú nông (tức tư bản nông thôn) trong lịch sử Việt Nam không ?

– Nó ra đời và phát triển như thế nào ?

– Là một bộ phận của giai cấp tư sản dân tộc, nó ra đời cùng thời hay muộn hơn so với tư sản dân tộc trong công, thương nghiệp ?

Vì vậy trước khi giải quyết vấn đề : *chúng ta kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào của phương thức sản xuất này, thiết tưởng cũng phải lược qua sự phát sinh, phát triển của nó.*

Vừa qua giới sử học Việt Nam đã nghiên cứu thành phần kinh tế này [79]. Đến nay chúng ta có thể khẳng định rằng kinh tế phú nông đã có tiền đề trong xã hội phong kiến Việt Nam, hình thành một tầng lớp xã hội vào cuối thế kỷ thứ XIX cùng với sự xuất hiện của tư bản công thương nghiệp Việt Nam. Nhưng còn giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam thì chỉ xuất hiện với tư cách là một giai cấp xã hội vào khoảng thời gian giữa hai cuộc đại chiến thế giới (1918–1939). Bởi vì chỉ đến lúc đó ý thức chính trị, ý thức giai cấp của nó mới đến độ chín muồi.

Để đánh giá được đúng di sản của phương thức sản xuất này, chúng tôi thấy cần phải chia lịch sử phát sinh, phát triển của thành phần kinh tế phú nông thành ba thời kỳ để đi sâu :

1. Sự ra đời và phát triển của phương thức sản xuất phú nông trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị.

1) *Thành phần kinh tế phú nông ra đời vào khoảng cuối thế kỷ thứ XIX.* Nó bắt đầu phát triển thành một tầng lớp xã hội — tầng lớp phú nông — từ đầu thế kỷ thứ XX.

Sau khi đặt được ách thống trị trên đất Việt Nam, thực dân Pháp đã đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa. Với đặc điểm là khai thác nhân công rẻ mạt, vơ vét nguyên liệu ở thuộc địa đưa về chính quốc và biến thuộc địa thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của chính quốc, chủ nghĩa thực dân Pháp đã kìm hãm không cho tư sản dân tộc Việt Nam phát triển. Nhưng đối với nông dân thì sự bần cùng hóa nông dân bằng cướp đoạt ruộng

đất, sưu cao thuế nặng, nên không khỏi làm cho nông dân bần cùng, phá sản, đưa đến sự phân hóa hai đầu một cách bế tắc. Đầu trên thì tư sản công thương nghiệp không phát triển được để thu hút hết lao động thất nghiệp, đầu dưới thì nông dân phá sản ngày càng nhiều, tạo nên đội quân thất nghiệp vô cùng đông đảo. Chính trong điều kiện đó, phú nông lại có thể ra đời và phát triển, dầu là rất yếu ớt.

Tình cảnh phá sản thất nghiệp của nông dân vào cuối thế kỷ thứ XIX đã được một số tài liệu ghi nhận: «*Gần các làng, các chợ, đường xá đông nghịt những người nghèo khổ, những người ăn xin. Bị đói thôi thúc, rất nhiều người đã bỏ nhà ra đi sau khi bán hết đồ đạc...* (80)

Do tác động của hàng hóa thực dân, một số ít nông dân nhờ buôn bán, cho vay lãi đã trở nên giàu có. Họ mua ruộng đất, thuê mướn nhân công canh tác. Theo báo *Nông cổ mín đàm* ngày 29-8-1901 thì ở Nam Bộ đã có những điền chủ chuyên thuê mướn nhân công để cầy cấy, giá công nhật ở nông thôn là 0,30 đồng, tính ra vào lúc đó khoảng 6 kg thóc. Ở Bắc Bộ, giá công nhân nông nghiệp trong các làng xóm rất thấp, chỉ độ mấy xu một ngày. Ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, đầu thế kỷ thứ XX nghề làm đường đã thịnh hành. Những nông dân có ruộng trồng mía, thuê công nhân làm đường đã trở nên giầu có «*Có nhiều chủ nhân nhờ đó mà làm nhà gạch, mua đất tư*» (81).

Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp được đẩy mạnh, kinh tế địa chủ bao gồm cả địa chủ Pháp và Nam cũng phát triển. Riêng ở Nam Bộ đến năm 1930, trên 70% ruộng đất đã nằm trong tay địa chủ. Trong các đồn điền lớn, đã xuất hiện một số *phú nông lá điền* lĩnh canh ruộng đất của địa chủ rồi thuê mướn nhân công canh tác. Hình thức này còn tồn tại cả ở miền Bắc cho đến ngày cải cách ruộng đất như ở đồn điền của địa chủ Nguyễn Thị Năm ở Đồng Bẩm, Thái Nguyên.

Nhìn chung, tầng lớp phú nông ra đời vào cuối thế kỷ thứ XIX, phát triển vào đầu thế kỷ thứ XX với các đặc trưng như sau:

a) Là chủ sở hữu ruộng đất. Ở miền Bắc thường là từ vài ba đến bốn, năm mẫu Bắc Bộ, ở miền Nam là dăm ba hec-ta.

b) Họ tự lao động trên phần ruộng của mình, nhận ruộng cấy tô cho địa chủ, nhưng có thuê mướn nhân công canh tác.

(Có thể lấy thí dụ dưới đây chứng minh cho hai đặc trưng trên: một gia đình phú nông ở Văn Lâm (Hưng Yên) có 5 mẫu ruộng, trong đó có một mẫu tự làm lấy, 2 mẫu hoàn toàn thuê mướn người làm, 2 mẫu vừa thuê người làm vừa tự làm lấy) (82).

c) Thời kỳ đầu này chưa có hiện tượng phổ biến về phú nông có ruộng cho phát canh thu tô, tức có cái «đuôi» phong kiến, như ở các giai đoạn sau.

2) *Từ sau khủng hoảng kinh tế 1929—33 đến Cách mạng tháng Tám.* Khủng hoảng kinh tế tác động đến các giai tầng xã hội, cũng tác động mạnh mẽ đến kinh tế phú nông. Do khủng hoảng, hàng hóa trên thị trường thế giới bị ứ đọng. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là lúa gạo bị ế ẩm, rẻ mạt. Ở Sài Gòn, giá một tạ gạo loại tốt nhất năm 1929 là 11,58 đồng, năm 1932 sụt xuống còn 5,49 đồng, năm 1934 chỉ còn 3,26 đồng. Nông dân, trong đó có phú nông nghiễm nhiên phải đóng thuế nặng gấp 2, 3 lần (theo giá thóc gạo). Thuế thân, mỗi xuất đinh năm 1929 chỉ phải bán 1/2 tạ gạo nộp đủ xuất sưu, thì năm 1932 phải bán một tạ, năm 1934 phải bán tới ngót hai tạ... Các chủ nợ và ngân hàng lợi dụng lúc nông phẩm ế ẩm đòi nợ, khiến nông dân con nợ phải bán rẻ lúa gạo, thậm chí cả ruộng nương, nông cụ... Một số phú nông phá sản. Một số địa chủ vừa và nhỏ tụt xuống hàng ngũ phú nông. Nhưng một số phú nông khéo làm ăn, vừa bóc lột nhân công, vừa cho vay nợ lãi khá lên, lại nhân cơ hội này mua ruộng, phát canh thu tô *mang theo*

cái đuôi phong kiến. Năm 1936, tài liệu cho biết, nhiều phú nông đã tăng cường cho người làm thuê lấy công non, nợ lãi, dồn sự cướp đoạt của đế quốc lên đầu những người làm thuê: «*Nhà đại nông, trung nông* (địa chủ và phú nông— VT) *vì trả công người làm thuê bằng lúa và vì nhờ cách cho vay trước nên có thể tránh được lỗ. Duy có nhà tiểu nông cả vợ chồng con cái, dãi gió dầm mưa, cực nhọc biết bao, mà kết quả ăn không đủ no, mặc không đủ ấm*» ([83]).

Cho đến những năm phát xít Nhật vào Đông Dương, chúng vơ vét cho chiến tranh, do đó kinh doanh nông nghiệp kiểu tư bản chủ nghĩa ở nông thôn không phát triển được, một số phú nông lại chuyển mạnh sang phát canh thu tô, *duy trì cái đuôi phong kiến*. Cụ thể theo điều tra ở một vài địa phương thì năm 1944, ở xã Dân Lực (huyện Nông Cống, Thanh Hóa) có tới 14, 8% hộ phú nông có ruộng phát canh thu tô, số ruộng đó bằng 1,67% ruộng của phú nông. Tại xã Tân Ninh (Nông Cống, Thanh Hóa), 57% hộ phú nông có ruộng phát canh, chiếm 4.2% ruộng phú nông. Tại xã Tân Trào (Hạ Hòa, Phú Thọ), 30% hộ phú nông có ruộng phát canh, chiếm 9.4% số ruộng phú nông ([84]).

Như vậy, cũng như giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam, trước sự kìm hãm, chèn ép của thực dân và tay sai, họ thường mua ruộng để bảo đảm kinh tế gia đình khi khủng hoảng hoặc bị thiên tai, ngoại xâm nên phú nông ở Việt Nam cũng mang thêm đặc điểm là *có cái đuôi phong kiến*.

2. Thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám.

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nhà nước công nông chuyên chính dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân) đã coi trọng kinh tế phú nông, coi «*Kinh tế phú nông vẫn đóng một vai trò nhất định trong kinh tế nông nghiệp* ([85]). Cuộc kháng chiến kiến quốc yêu cầu phát triển cả năm thành phần kinh tế, mà muốn cho kinh tế cá thể của nông dân (chủ yếu là trung nông) phát triển thì hướng tiến lên của họ là phú nông phải được bảo hộ. Cho nên nếu về mặt chính trị là liên hiệp với phú nông, thì về kinh tế là *khuyến khích phú nông phát triển*.

Tuy vậy tới giai đoạn này, đặc trưng của kinh tế phú nông đã có thay đổi:

a) Về bản chất, họ vẫn là người có sở hữu ruộng đất, tự lao động và có thuê mướn một phần nhân công.

b) Nhưng cái đuôi phong kiến đã có từ trước Cách mạng tháng Tám thì không được khuyến khích, trái lại chính sách giảm tô, giảm tức mà nhà nước ban hành từ 1945, 1949, 1953 đã khiến phú nông giảm dần cách bóc lột tô tức.

c) Còn về bóc lột nhân công, nhà nước không hạn chế, nhằm giải quyết số lao động dư thừa, thất nghiệp ngày một nhiều. Riêng tầng lớp cố nông, tính đến trước cải cách ruộng đất cũng còn chiếm đến 14,1% số nông hộ ở miền Bắc. Bóc lột nợ lãi cũng không bị cấm đoán. Theo tài liệu tổng kết của ban Liên lạc nông dân toàn quốc thì «*Từ cuối năm 1949 trở đi, đời sống đắt đỏ, nhất là thời kỳ giáp hạt, nạn vay nợ lãi thấy rõ nhất là dưới hình thức bán lúa non, công non... Ngay vụ giáp hạt năm 1950, việc cho vay nợ lãi càng nặng hơn, đặc biệt ở mấy tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên...*» ([86]).

Thực tế cho thấy trong kháng chiến chống Pháp, có một số trung nông đã trở thành phú nông. Theo điều tra năm 1953 thì từ sau Cách mạng tháng Tám, trong số 133 trung nông ở xã Dân Chủ (Đồng Hỷ, Thái Nguyên) đã có 3 trung nông tiến lên phú nông, trong số 290 trung nông ở xã Tân Ninh (*huyện Nông Cống, Thanh Hóa*) đã có 1 trung nông tiến lên phú nông v.v... » ([87]).

Nhưng nhìn chung thì thành phần kinh tế phú nông giảm đi chứ không tăng, bởi vì ở vùng địch tạm chiếm trừ một

số ít phú nông nhờ buôn bán được với thành thị do thực dân chiếm đóng mà giàu có lên, còn một số khá đông bị chiến tranh tàn phá, bị thực dân và tay sai cướp bóc, đã nghèo yếu đi hoặc bị phá sản. Theo điều tra của Hội Nông dân cứu quốc Liên khu III thì ở xã Tân Việt (huyện Trực Ninh, Nam Định) trước Cách mạng Tháng Tám có 41 hộ phú nông, mấy năm sau Cách mạng tăng lên 55 hộ, nhưng qua một thời gian bị địch tạm chiếm chỉ còn có 26 hộ» (88).

Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám, tầng lớp phú nông ở Việt Nam cũng rất yếu ớt. Theo thống kê tại 3.653 xã ở miền Bắc (thống kê làm sau cải cách ruộng đất) thì tình hình phú nông vào năm 1945 như sau: «Ruộng đất chiếm hữu 113.259 héc-ta, chiếm tỷ lệ 7,1% so với tổng số ruộng đất. Số hộ phú nông chiếm 2,2% tổng số hộ ở nông thôn. Bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu là 3.975 mét vuông, bình quân chiếm hữu và sử dụng của một nhân khẩu là 4.697 mét vuông (89).

Tới năm 1953, trước cải cách ruộng đất, theo thống kê của 93 xã và 31 thôn thuộc 16 tỉnh miền Bắc thì, so với năm 1945, kinh tế phú nông lại giảm sút đi.

Nếu năm 1945, tổng số phú nông ở các xã kể trên có 1.278 hộ, tỷ lệ so với tổng số hộ chiếm 2,2%, tổng số ruộng đất chiếm hữu là 8.651 mẫu 4 sào 01 thước, tỷ lệ chiếm hữu so với tổng số ruộng đất là 7,1%, thì đến năm 1953 tổng số hộ phú nông ở đó chỉ còn 854 hộ, chiếm tỷ lệ 1,2% so với tổng số, diện tích chiếm hữu là 5.358 mẫu 8 sào 01 thước, tỷ lệ chiếm hữu so với tổng số ruộng đất là 4,4% (90).

Tình hình trên cho thấy *di sản của phương thức sản xuất phú nông để lại cho đến điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc năm 1954 là:*

1) Có một tầng lớp phú nông nhỏ bé chiếm tỷ lệ 1,2% số nông hộ ở nông thôn, chiếm hữu ruộng đất không lớn: 4,4% tổng số ruộng đất, bình quân chiếm hữu rất thấp, mỗi hộ hơn 5 nghìn thước vuông, tức chưa được 2 héc-ta (so với với phú nông ở Ba Lan, chiếm hữu từ 50 đến 100 héc-ta).

2) Họ kinh doanh theo kiểu tư bản nông thôn, vừa tự lao động, vừa thuê mướn nhân công, nhưng thuê mướn nhân công là chính (khác với trung nông tự lao động là chính), đồng thời có cho vay nợ lãi (gồm cả hình thức cho vay lúa non, công non...).

3) Phổ biến là họ có cái đuôi phong kiến (tức cho phát canh thu tô một phần ruộng đất). Nhưng cá biệt có phú nông tá điền lại lĩnh canh của địa chủ rồi thuê mướn nhân công canh tác.

Sự yếu đuối của thành phần kinh tế phú nông như vậy phản ánh rõ nền kinh tế hàng hóa ở nông thôn miền Bắc Việt Nam không phát triển, tính tự cấp, tự túc vẫn nặng nề, và đặc biệt là cái đuôi phong kiến tồn tại cho đến tận sau Cách mạng tháng Tám vẫn là một trong những mặt tiêu cực đáng kể của phú nông Việt Nam. Họ chưa vươn lên được để có thể trở thành phú nông kiêm kinh doanh công, thương nghiệp và sử dụng máy móc trong nông nghiệp như phú nông ở miền Nam sau này.

3. Thời kỳ thực dân mới ở miền Nam

Trước hết phải nói trước kia kinh tế hàng hóa ở miền Nam đã phát triển hơn miền Bắc. Đến khi chủ nghĩa đế quốc Mỹ xâm lược, về mặt chính trị chúng đã cho phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nông thôn nhằm xây dựng nông thôn miền Nam thành «pháo đài chống cộng». Còn về mặt kinh tế, chúng chủ trương «hữu sản hóa» nông dân, «canh tân hóa» nông nghiệp, vừa nhằm tạo nên một thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của chính quốc, vừa nhằm phục vụ cho đội quân xâm lược ngày càng đông đảo. Cuộc cải cách điền địa giả hiệu của Ngô Đình Diệm với chủ trương phục hồi uy thế chính

trị, kinh tế của giai cấp địa chủ khiến kinh tế phú nông chưa có điều kiện phát triển. Kết quả khảo cứu của Viện Stanford (Stanford Research Institute, viết tắt là S.R.I) của Mỹ vào năm 1967 cho thấy: «Ở 23 xã thuộc 6 tỉnh miền Nam, trong số 985 hộ chỉ có 35 hộ là từ tá điền trở thành chủ ruộng theo dạo Dụ số 57 của Diệm, còn 72% số hộ vẫn là tá điền» ([91]).

Đến cuộc cải cách diền địa của Nguyễn Văn Thiệu, với chủ trương chuyền địa chủ sang kinh doanh công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, đã tạo điều kiện cho phú nông phát triển. Ruộng truất hữu của những địa chủ có từ 15 héc-ta trở lên ở Nam Bộ và 5 héc-ta trở lên ở Trung Bộ đem cấp không cho nông dân (ở Nam Bộ tối đa mỗi hộ là 3 hécta, ở Trung Bộ tối đa mỗi hộ là 1 héc ta), đã khiến số hộ trung nông trở nên đông đảo và một số đáng kể trong đó có thể trở thành phú nông. Chế độ bóc lột tá điền bằng địa tô tuy còn tồn tại, nhưng không chiếm địa vị chi phối như xưa. Theo thống kê năm 1961 ([92]) thì ở Nam Bộ trong tổng số 1.175.829 hộ nông nghiệp có ruộng, không hộ nào có trên 500 hecta, chỉ có 71 hộ có trên 100 hécta (so với năm 1930 là 2.673 hộ), có 258 hộ có từ 50 đến 100 hécta (năm 1930 có 3.623 hộ) Ở đồng bằng Trung Bộ không có hộ nào có từ 50 héc ta trở lên (năm 1930 có 51 hộ), 2.605 hộ có từ 5 hécta trở lên (năm 1930 có 8.881 hộ). Số dại địa chủ giảm đi, số hộ trung nông, phú nông tăng lên. Mặt khác giai cấp tư sản thành thị phát triển cũng tăng cường đầu tư vào nông nghiệp. Năm 1971 so với 1970 số tiền Ngân hàng nông thôn cho cá nhân vay từ 50.000 đồng miền Nam trở xuống đã tăng lên 983% và từ 50.000 đồng trở lên gia tăng 132%. Cho đến năm 1974 có tới 90 Ngân hàng nông thôn cùng với hệ thống Ngân hàng nhà nước hoạt động.

Máy móc nông nghiệp, thuốc trừ sâu, phân hóa học được nhập vào miền Nam. Từ đầu năm 1968 đến cuối năm 1971 đã nhập vào miền Nam 157.436 máy nông nghiệp các loại của Nhật, Pháp, Mỹ, Tây Đức với tổng năng lượng cơ khí là 1.142.000 mã lực. Trong đó có 18.493 máy cày tay và máy cày 4 bánh trên dưới 30 mã lực, 344 máy gặt máy đập lúa, 2.152 máy bơm nước ([93]). Nếu tính đến 1974, tổng cộng đã nhập hơn 186.000 máy nông nghiệp các loại, trong đó có 20.000 máy cày... Các phương tiện giao thông vật tải cũng gia tăng với các loại xe lam, ô tô, ghe, xuồng máy... Trong khi trâu bò bị chiến tranh giết hại thì việc sử dụng máy móc càng khiến các hộ nông dân khá giả có cơ hội kinh doanh làm giàu. Sự phân hóa giàu nghèo ở nông thôn ngày càng rõ nét. Người ta tính đến năm 1970 đã có tới 20% hộ nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long kinh doanh ngoài nông nghiệp. Trong số những nhà nông kinh doanh ngoài nông nghiệp đã có khoảng 15% hộ có cơ sở khá lớn với thu nhập thuần là gấp 10 lần thu nhập của một người buôn bán nhỏ (Theo kết quả điều tra của Công ty kiểm tra dữ kiện (C.D.C) cho cơ quan viện trợ Mỹ). Khảo cứu 44 xã (trong đó có 29 xã chuyển biến và 15 xã trì trệ (thuộc 9 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long) cũng của Công ty này vào năm 1972 cho thấy:

(Xem bảng thống kê dầu trang 30)

Tình hình chung là những kỹ nghệ tư nhân (không tính nghề thủ công rèn, dệt) trung bình có 5 người làm ở mỗi xã chuyển biến và 2 người ở mỗi xã trì trệ. Trong những xã chuyển biến có cả nhà máy nước đá xay rau, chế tạo đồ trang trí, đóng thuyền tam bản chạy sông, làm đồ gốm... Việc thuê mướn nhân công ở đây đã trở thành phổ biến. Cũng theo cuộc điều tra ở 44 xã trên có 23% số hộ không có ruộng đất hoặc làm nghề thủ công hoặc phải đi làm thuê.

Như vậy tầng lớp phú nông ở thời kỳ này *đã xuất hiện đông đảo hơn*, có cái khác là họ không chỉ thuê mướn nhân công mà còn *kiêm kinh doanh công,*

Tình hình đầu tư của tư nhân liên quan đến nông nghiệp : [94]

Loại	Tỷ lệ % ở những xã chuyển biến (có nhiều hoặc một số)	Tỷ lệ % ở những xã trì trệ (Có nhiều hoặc một số)
1	2	3
— Máy kéo	45%	6%
— Máy cày	24%	12%
— Máy đập lúa	14%	0%
— Bình bơm thuốc trừ sâu	52%	12%
— Phân bón: bán hoặc trữ	72%	19%
— Thức ăn gia súc: bán hoặc trữ	59%	12%
— Kỹ nghệ tư (không kể nghề thủ công như rèn, dệt):	97%	62%
— Máy phát điện tư nhân nhỏ	17%	0%
— Một vài hệ thống máy phát điện chạy vào những giờ ấn định (do trung ương quản lý)	34%	0%
— Xây cất hoặc sửa chữa những công trình xây cất (khác với nhà cửa đang làm hoặc làm vừa xong)	38%	13%
— Xe mô tô hoặc xe lam ba bánh (chở người)	62%	14%
— Ghe máy	66%	65%

thương nghiệp. Cuộc điều tra tháng 6 năm 1978 của ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam và Tổng cục Thống kê ở 12 địa điểm (mỗi điểm 400 — 500 hộ) trong nông thôn các tỉnh Hậu Giang, Bến Tre, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Minh Hải cho thấy:

Thời kỳ thực dân mới thống trị, ở nông thôn miền Nam xuất hiện một lớp tư sản nông thôn (tức phú nông) gồm hai loại:

a) Loại thứ nhất gồm những phú nông nặng về kinh doanh công thương nghiệp trong nông nghiệp. Đặc điểm của họ là vừa thuê mướn nhân công để canh tác ruộng đất, vừa kinh doanh máy nông nghiệp, hoặc chuyên kinh doanh máy nông nghiệp. Họ chiếm tỷ lệ trên dưới 1% số hộ ở vùng đất hẹp, người đông (Hậu Giang, Bến Tre), 2% đến 3% ở vùng đất rộng (Minh Hải) và từ 5% đến 7% ở vùng tập trung nhiều máy cày lớn (Long An, Đồng Tháp, An Giang). Về ruộng đất, bình quân đầu người ở các hộ này thường gấp 3, 4 lần bình quân chung trong xã. Ở những vùng tập trung máy nông nghiệp, diện tích ruộng đất của các hộ này chiếm một tỷ lệ cao, có xã tới 29,4% tổng diện tích ruộng đất trong xã, trong khi ở các xã ít máy nông nghiệp, họ chỉ chiếm chừng 2% đến 5% diện tích.

Về năng lượng cơ khí, ở những vùng tập trung máy, họ chiếm một tỷ lệ cao do có các máy cày lớn từ 20 mã lực trở lên để dùng vào kinh doanh, có xã tới 59,2% tổng năng lượng cơ khí trong xã; còn ở các vùng ít máy nông nghiệp, họ chiếm tỷ lệ ít hơn. Họ vừa kiếm lời đối với người làm thuê cho họ, vừa kiếm lời đối với người thuê máy của họ. Ước tính ở một số hộ chủ máy, tỷ xuất giá trị thặng dư trong kinh doanh máy có khi lên tới 30%. Ngoài ra họ còn buôn bán lúa gạo hoặc các nông sản khác và cho vay nặng lãi... Họ đã là một tầng lớp kinh doanh bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa.

Kết quả cuộc điều tra tháng 6-1978 của Ban Cải tạo Nông nghiệp Trung ương:

1) *Thống kê ở các điểm điều tra về tầng lớp nói trên:* [95]

Diểm điều tra (Xã)	Tỷ lệ hộ so với tổng số hộ của điểm %	Tỷ lệ ruộng đất chiếm hữu so với tổng diện tích của điểm %	Tỷ lệ năng lượng cơ khí sở hữu so với tổng năng lượng cơ khí của điểm %
1) Phú Mỹ (Mỹ Tú, Hậu Giang)	0,9	2,4	6,4
2) Tân Thành Bình (Mỏ Cày, Bến Tre)	0,4	0,5	11,6
3) Tân Yên (An Biên, Kiên Giang)	1,5	5,2	3,7
4) Long Điền Đông (Gia Rai Minh Hải)	3,0	5,0	2,0
5) Nhơn Hòa Lập (Mộc Hóa, Long An)	6,4	20,2	56,2
6) Mỹ Qui (Cao Lãnh, Đồng Tháp)	4,1	11,6	38,2
7) Vĩnh Chánh (Châu Thành, An Giang)	7,1	29,4	59,2

b) Loại thứ hai gồm những phú nông chủ yếu là làm nông nghiệp, phần kinh doanh công thương nghiệp không lớn, thậm chí không đáng kể, mà máy móc chủ yếu là để tự túc trong sản xuất. Họ tự lao động là chính, có thuê mướn ít nhiều nhân công, lại có máy móc, trâu bò kinh doanh thu lợi, về ruộng đất, bình quân thường gấp đôi bình quân chung trong xã. Tỷ lệ chiếm khoảng 15% – 17% số hộ, về ruộng đất sở hữu chiếm từ 25% đến 30% tổng số ruộng đất. Về tổng năng lượng cơ khí của loại hộ này không lớn bằng loại trên. Họ thường có máy cày tay (cỡ 7 đến 12 mã lực), máy tuốt lúa, máy xay xát, các máy đuôi tôm dùng cho vận chuyển. Họ khai phá thêm đất hoang, có kinh doanh thêm trong việc làm đất thuê cho các hộ thiếu sức lao động, thiếu công cụ hoặc buôn bán nông sản.

Như vậy, cả hai tầng lớp tư sản nông thôn kể trên, coi như di sản của thời kỳ thực dân mới để lại cho tới điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội ở miền Nam đã cho chúng ta thấy:

Về lực lượng, họ chiếm tới gần 20% số hộ ở nông thôn (4% phú nông lớp trên và 16% phú nông lớp dưới). Về quy mô chiếm hữu ruộng đất, tổng số tới khoảng gần 50% ruộng đất ở nông thôn miền Nam. Quy mô kinh doanh bao gồm cả nông nghiệp lẫn công, thương nghiệp, trong đó lao động cơ khí và kỹ thuật là rất đáng kể. Họ đã trở thành một lực lượng sản xuất hàng hóa khá lớn mà cách mạng xã hội chủ nghĩa cần thiết và có thể phải sử dụng trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ.

Nhìn cả quá trình lịch sử của phương thức sản xuất phú nông, ta thấy chưa lúc nào nó được tự do phát triển. Nó luôn luôn bị chi phối, khống chế bởi các thành phần kinh tế thực dân, phong kiến (trừ ở vùng tự do thời kháng chiến chống Pháp). Trong khi đó nó lại luôn luôn biểu lộ *khả năng tiềm tàng và xu thế đi lên* bởi chính nhu cầu phát triển xã hội và cuộc sống Việt Nam đòi hỏi. Ngày nay, trong cơ chế kinh tế nhiều thành phần, kinh tế tư bản chủ nghĩa nông thôn cũng được phát triển trong một cơ cấu kinh tế có định hướng xã hội chủ nghĩa (như NQ10 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp quy định). Việc kế thừa di sản do đó rất cần được quan tâm.

4. Kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào của kinh tế tư bản — nông thôn.

Thật khó mà giải đáp được về một thành phần kinh tế đang được định hình. Trước mắt chúng ta, các hộ nông dân

triệu phú, tỷ phú cứ mọc lên ngày càng đông đảo. Họ là những *nông dân khá giả* thật đấy, nhưng gọi là tư sản nông thôn hay phú nông thì thực chưa thật đúng với nội dung của khái niệm mà xưa nó đã có. Cụ thể về tư liệu sản xuất, chủ yếu là ruộng đất, thì như Luật đất đai ban hành năm 1988 đã quy định đất đai là thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước quản lý. Mọi người chỉ có quyền sử dụng, khác với tư bản xưa là có quyền sở hữu. Còn về hoạt động kinh doanh thì không phải là phát triển tự do hoàn toàn theo hướng tư bản chủ nghĩa mà là chịu sự điều tiết, chi phối của kinh tế quốc doanh trong một cơ chế có định hướng xã hội chủ nghĩa. Cho nên nói kế thừa di sản tư bản nông thôn tức phú nông thì không phải là dựng lại thành phần kinh tế đó như nó đã có, mà là phải thay đổi nội dung trong điều kiện mới. Để trả lời câu hỏi: Kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào đối với thành phần kinh tế này, chúng tôi xin sơ bộ gợi ra một vài ý kiến để chúng ta cùng suy nghĩ:

1) Với tư cách là thành phần kinh tế *tư bản chủ nghĩa dân tộc* trong khu vực nông nghiệp, nó có tác dụng đẩy mạnh phát triển nông phẩm hàng hóa, phá bỏ thế tự cấp tự túc từng tồn tại hàng ngàn năm ở nông thôn Việt Nam, nó có thể là cầu nối giữa nông dân với thị trường dân tộc và thị trường thế giới, nó có khả năng đưa cơ khí, khoa học, kỹ thuật vào nông thôn... Vì vậy cần tháo gỡ những vướng mắc cho nó phát triển trong cơ chế kinh tế nhiều thành phần mà nhà nước ta đã thừa nhận. Sự phát triển này đặt dưới sự điều tiết của khu vực kinh tế quốc doanh, trong một cơ chế kinh tế đã được giám định bởi các *luật lệ* mới ban hành, từ luật đất đai, luật đầu tư, luật lao động, luật công đoàn v.v... không sợ sự « vượt rào » của nó để đi tới khuynh loát chủ nghĩa xã hội.

2) Bản chất của thành phần kinh tế này là vừa tự lao động vừa bóc lột sức lao động làm thuê. Đáng lẽ phải lấy bóc lột lao động làm thuê là chính, đồng thời là kinh doanh thêm công thương nghiệp, nó mới phát triển được *đúng với tư cách là những nhà tư bản nông thôn*. Nhưng do điều kiện đặc thù Việt Nam, nó lại thường mọc cái đuôi phong kiến và một số khá đông lại phải tự lao động là chính, thậm chí lại phải đi lĩnh canh ruộng đất của địa chủ (phú nông tá điền) cho nên thành phần kinh tế này chậm phát triển. Mặt khác, nó cũng khác các loại tư sản công thương nghiệp là phải bám vào ruộng đất, mà kinh doanh ruộng đất thì không thể không phụ thuộc vào thời tiết, thiên tai... Cho nên kinh tế của nó rất bấp bênh, có thể trở nên giàu có mà cũng có thể dễ dàng bị phá sản.

Ngày nay muốn cho thành phần kinh tế này phát triển, trước hết phải thấy khả năng đặc biệt của tư sản nông thôn ta là ở *năng lực quản lý* của họ. Họ biết kinh doanh, làm giầu một cách thông minh, sáng tạo, mà ta thường gọi là « Những người biết làm ăn, tính toán ». Phải coi thứ lao động đó là *lao động kép, lao động có tích lũy, có khoa học, kỹ thuật* mà quan tâm nâng đỡ. Cụ thể như gia đình phú nông ở Thổ Tang, Vĩnh Lạc, Vĩnh Phú mà các báo chí đã phản ánh. Họ biết cách chọn giống lúa, ương mạ sao cho kịp thời vụ, sử dụng phân bón sao cho có hiệu quả cao, biết chuyển từ cày bằng trâu đến thí điểm cày bằng ngựa, rồi quyết định phải cày bằng máy... Hay như những chủ rừng biết làm giầu từ khi nhận khoán rừng ở lâm trường Sóc Sơn, mà báo Nhân dân ngày 2-8-1989 đã phản ánh: « Hơn 4000 héc ta rừng được giao cho 158 chủ rừng... Quy chế của một chủ rừng như thế nào được ban ra. Người chủ rừng được quyền thừa kế, bán nhượng sản phẩm tự do sau khi đã giao nộp đủ kế hoạch cho lâm trường. Các chủ rừng là những cán bộ, công nhân của lâm trường nhận khoán đất, sản xuất, kinh doanh: trồng rừng, bảo vệ, khai thác, nuôi dưỡng rừng. Có chủ rừng nhận đấu thầu những khu đất xấu. Các chủ rừng cạnh tranh

với nhau theo hệ số kinh doanh. Tám doanh chủ đại diện cho 158 chủ rừng. Các doanh chủ này có quyền chọn lao động, mở tài khoản ở ngân hàng và ký hợp đồng kinh doanh. Trong tám doanh chủ thì năm doanh chủ hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi... », mà ngày nay như vậy ít ra họ cũng thành triệu phú.

Cần phải nói thêm rằng làm giầu chân chính trong điều kiện hiện nay *không phải là dễ*. Kinh nghiệm lịch sử đã cho thấy sau ngày cải cách ruộng đất, nhiều bần cố nông được chia quả thực, nhưng do không biết cách làm ăn nên ít lâu sau đã bán hết quả thực để trở thành nghèo. Trái lại, một số phú nông, trung nông bị quy sai lên địa chủ, nhưng nhờ kinh nghiệm biết làm ăn, họ lại nhanh chóng trở nên giàu. Thời kỳ dân chủ nhân dân trong 9 năm kháng chiến, ta khuyến khích phú nông, tư sản làm giàu nhưng có làm được đâu? Cho nên không sợ tư sản nông thôn giàu lên mà chỉ ngại là họ không làm giầu được một cách chân chính mà thôi.

3) Kiên quyết cắt bỏ cái đuôi phong kiến (phát canh thu tô) của tư sản nông thôn, mà một trong những biện pháp tích cực là hướng họ đầu tư vào sử dụng cơ khí, áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp để trở thành những hộ triệu phú, tỷ phú, vừa ích nước vừa lợi nhà như hiện nay chúng ta đang ca ngợi. Một vài tư liệu được phản ánh trên báo Nhân dân dưới đây đã cho thấy rõ hướng đi tích cực đó:

« Không những chỉ ở miền Nam, mà ngay cả ở miền Bắc đã xuất hiện những xã, hợp tác xã nông nghiệp có hàng trăm hộ gia đình có máy động lực cơ khí và máy nông nghiệp, công suất nhỏ và công xuất lớn. Ở miền Nam thì xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa (Long An) có hơn 700 động cơ xăng và máy bơm nước của các hộ nông dân. Còn ở miền Bắc thì xã Đình Bảng (huyện Tiên Sơn, Hà Bắc) có 560 động cơ xăng chạy máy bơm, xã Lê Lợi (huyện Thường Tín — Hà Sơn Bình) có 55 máy kéo nhỏ của các hộ nông dân. Những chủ máy phần lớn là xã viên hợp tác xã, tập đoàn sản xuất dùng máy để làm cho gia đình và đi làm thuê cho gia đình khác, nhưng cũng có chủ máy không làm ruộng khoán, chủ yếu là dùng máy đi làm thuê cho các hộ nông dân không có máy... Có công nhân nông trường nhờ biết cách làm ăn mà trở nên giàu có kiểu phú nông, như công nhân Phạm Văn Khai, lái máy kéo nông trường Đông Hiếu, nhận khoán của nông trường 6 héc ta và tự trồng thêm 2 héc ta cà phê, đã trang bị một máy kéo lớn với các máy làm đất, moóc vận chuyển.. ([96])

Cũng bài báo trên đã phản ánh là nhiều gia đình nông dân giầu có kinh doanh thêm công thương nghiệp đã trở thành tư sản nông thôn. Ngoài việc có các máy móc phục vụ sản xuất, có những hộ tư nhân còn đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến nông sản như gia đình anh Dũng ở xã Tuyên Thạnh (huyện Mộc Hóa, Long An) bỏ vốn 70 lạng vàng xây dựng nhà máy xay xát gạo 25 tấn/ca, phục vụ vùng Đồng Tháp Mười, hoạt động từ đầu năm 1989, có tổ máy phát điện và phương tiện vận chuyển. Gia đình ông Hỷ ở thị xã Buôn Mê Thuột (Đắc Lắc) đầu tư 40 lạng vàng xây dựng xưởng chế biến (xay xát, phân loại, đánh bóng cà phê và đậu) để xuất khẩu. Các gia đình nói trên đều sử dụng cả lao động của gia đình và người làm thuê để vận hành thiết bị chế biến, vận chuyển. Gia đình ông Bẩy Quýt ở Phú Bài, huyện Hương Phú, tỉnh Thừa Thiên đã đầu tư 50 lạng vàng mua 3 xe Reo, tổ chức đội khai thác, vận xuất gỗ theo hợp đồng của huyện và khai thác gỗ theo hợp đồng với các lâm trường ở Nghệ Tĩnh và Gia Lai — Kom Tum ([97]).

4) Cho tư sản nông thôn được tự do thuê mướn nhân công, không cần quy định số lượng tối đa. Vì khác với thuê mướn nhân công trong công thương nghiệp, sự thuê mướn nhân công của phú nông là không cố định và không

thường xuyên. Họ thuê mướn theo mùa, theo vụ, theo các quy trình chế biến nông sản như: làm đường mía, chế biến đay, cói... và còn theo cả quá trình liên kết với thị trường trong và ngoài nước (như việc xuất khẩu rau quả và các loại hoa (loa kèn, lay-ơn đều là có thời vụ...) Thị trường lao động của họ cũng khác thị trường lao động tư bản công thương nghiệp. Họ có thể thu hút lao động chuyền vùng, chuyền vụ, lao động lúc nông nhàn với giá công hạ để chế biến nông sản, lại phải thuê mướn với giá công rất cao khi mùa thu hoạch tới... Do đó vấn đề định mức tiền công, hạn chế bóc lột... đều nên để thị trường lao động tự do điều tiết. Nhà nước, công đoàn, hội nông dân chỉ nên chống việc quỵt công, lừa dối người lao động v.v... mà thôi.

5. Chỉ đạo sự phát triền của kinh tế tư bản nông thôn theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta thừa nhận sự phát triền của kinh tế tư bản nông thôn trong một cơ chế mà Nghị quyết 10 của TƯ đã chỉ rõ là «*Giải quyết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích, nhất là bảo đảm lợi ích chính đáng của người sản xuất, trước hết là đối với người trồng lúa, không ngừng cải thiện đời sống cho nhân dân lao động, góp phần tích lũy cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội*»(98). Như vậy trong yêu cầu «giải quyết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích» này phải chú ý đến lợi nhuận đúng mức và hợp lý của nhà tư bản. Những nhà tư sản kinh doanh nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa thì việc đóng góp các khoản thuế và nghĩa vụ cần thiết đã được quy định rõ ràng. Nhưng phần thu được nhiều lợi nhuận hơn thường là phần kiêm công thương của tư bản nông thôn. Họ có máy cày kéo, máy xay cho thuê, hoặc có ghe xuồng lưu thông buôn bán v.v... Phần này chưa được tính toán để thu thuế thật đúng mức.

Lại còn một loại rất đặc biệt là tư bản trồng cây công nghiệp như trồng hạt tiêu, hạt điều, cà phê, cao su hoặc các loại cây lấy gỗ... Nếu như ở đồng bằng sông Cửu Long chỉ một diện tích không lớn độ 5 – 10 công mẫu (5000 đến 10.000 mét vuông) họ có thể thâm canh nhiều tầng cây, thu hoạch cao. Còn ở miền núi đất rộng, họ có thể xin cấp hàng chục hécta đất, được vay vốn ngân hàng với lãi xuất nhẹ, lại phải thuê mướn ít nhân công vì có thể sử dụng máy móc, nên lợi nhuận cũng rất cao.

Nhằm điều tiết lợi ích một cách đúng đắn giữa các thành phần kinh tế, cần phải *đánh thuế tài nguyên* – một loại thuế hợp lý về sử dụng đất đai đặc biệt. Trước đây hồi Pháp thuộc, thực dân Pháp cho tô nhượng các loại đất có mỏ than và các khoáng sản quý hiếm, hoặc có thể lập đồn điền trồng cây đặc sản. Đó cũng tức là một dạng đánh thuế tài nguyên. Những nhà tư bản sử dụng đất đai đó phải đầu tư nhiều, cho cả đất đai lẫn vốn kinh doanh.

Ngày nay chúng ta không cho tô nhượng, tức là không nhằm thu thuế tài nguyên mà còn bảo đảm các điều kiện kinh doanh nông nghiệp, như đầu tư cho bảo vệ môi trường, sinh thái, trồng cây gây rừng chống lũ lụt xói mòn, xây dựng những công trình thủy lợi, trị thủy quy mô lớn mà cả quốc doanh lẫn tư nhân đều hưởng lợi... Do đó trong chỉ đạo phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa nông thôn, không thể không chú ý đến nét đặc thù này để giải quyết cho tốt mối quan hệ về lợi ích như Đảng đã đề ra.

Ngoài ra còn phải quan tâm đấu tranh chống tệ đầu cơ, tích trữ, lũng đoạn thị trường, giá cả, mà bản chất phú nông thời tư bản thực dân đã mang nặng. Nạn cho vay nặng lãi, chơi hụi... đang phổ biến ở nông thôn cũng không phải không có sự tham gia của phú nông. Chính sách lưu thông, phân phối, tiền tệ, ngân hàng, giá cả cùng với pháp luật của nhà nước phải phát huy mạnh mẽ tác dụng của mình mới ngăn ngừa được mặt tiêu cực này của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn.

V – DI SẢN KINH TẾ TIỂU NÔNG

Kinh tế tiểu nông, hay còn gọi là kinh tế của những người sản xuất nhỏ nông thôn là một thành phần kinh tế không đại diện cho một phương thức sản xuất nào trong năm phương thức, sản xuất mà chủ nghĩa Mác đã đề ra, nhưng nó lại tồn tại trong các phương thức sản xuất. Từ khi công xã thị tộc bắt đầu giải thể chuyển sang công xã nông thôn, đã có sự hiện diện của kinh tế tiểu nông với tư cách là người tư hữu nhỏ đầu tiên. Trong xã hội phong kiến, kinh tế tiểu nông tồn tại song song với kinh tế địa chủ phong kiến mà có nhà nghiên cứu còn coi đó là hai đặc trưng cơ bản của xã hội phong kiến. Tới xã hội tư bản chủ nghĩa, tiểu nông chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nông dân. Và chính trong quá trình phân hóa hai đầu của thành phần kinh tế này đã xuất hiện ba lớp người *trung, bần, cố* nông. Họ *ngoi lên* được trong bậc thang đã xếp thì có thể trở thành phú nông, mà nếu *tụt xuống* đến cùng là trở thành vô sản nông nghiệp. Trong các thời kỳ thực dân cũ và mới ở Việt Nam vừa qua, quá trình đó đã từng diễn ra.

Cách mạng dân tộc dân chủ thắng lợi đã thủ tiêu quá trình phân hóa hai đầu kể trên và đồng thời làm xuất hiện *xu hướng trung nông hóa* trong nông dân lao động.

Ngày nay, kế thừa di sản kinh tế tiểu nông ở điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội *về cơ bản là kế thừa di sản kinh tế trung nông*. Tuy vậy nội dung *khái niệm trung nông* ngày nay lại không còn như nội dung xưa mà nó đã có. Bởi vì, cũng như phú nông, trung nông ngày nay không có quyền tư hữu ruộng đất mà chỉ có quyền sử dụng ruộng đất theo hợp đồng giao đất, giao rừng giữa nhà nước với nông dân. Họ cũng không còn làm ăn đơn độc, phân tán như xưa, mà đã có tập thể (tập đoàn sản xuất hay hợp tác xã) hỗ trợ. Họ cũng không bị chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, chèn ép như xưa mà đã có nhà nước ta hỗ trợ trong sản xuất kinh doanh, trong việc liên hệ với thị trường, tiền tệ, giá cả... Để hiểu rõ thực tế trên, chúng ta cần lược qua quá trình *phát triển lịch sử* của thành phần kinh tế này.

I – Kinh tế tiểu nông trong lịch sử.

Sự phát triển của thành phần kinh tế này trong lịch sử là rất lâu dài, trải qua nhiều biến động. Nó xuất hiện bắt đầu từ khi giải thể công xã thị tộc chuyển dần sang công xã nông thôn. Trước thế kỷ X thì sử liệu nói về kinh tế tiểu nông rất hiếm hoi. Tuy vậy vào thế kỷ X khi đã xuất hiện sở hữu lớn như Lê Lương và Dương Đình Nghệ (đã dẫn ở trên) thì bên cạnh nó kinh tế tiểu nông chắc chắn phải xuất hiện sớm hơn. Từ thế kỷ XI, XII trở đi, căn cứ vào các bài minh ghi trên chuông chùa, chúng ta cũng thấy được ít nhiều sự phát triển của thành phần kinh tế này. Như bài minh trên chuông chùa Vân Bản (Đồ Sơn Hải Phòng) có niên đại 1076 ghi: «Thị vệ nhân dũng thủ là Nguyễn Nghệ và vợ là Chu thị Trãi cùng cúng một sở đất vườn... Hộ xá Chu Lâm cùng em gái là Chu Thị Trãi, 2 người cúng một thửa ruộng hương chén...» Văn bia *Sùng Hưng tự* khắc năm 1293 (xã Tiểu Liên, huyện Mỹ Lộc – Hà Nam Ninh) ghi hàng loạt cư sĩ cúng ruộng cho chùa từ 3 sào đến 5 sào...» Bia *Sùng Thiên tự bi* dựng năm 1331 xã Thị Đức (Gia Lộc – Hải Hưng) cũng ghi hàng loạt người cúng ruộng 1,2 khóm (thửa) (99). Đặc biệt, cột mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển chế độ tư hữu ruộng đất là năm 1254, nhà Trần đã bán ruộng quan cho dân mua làm ruộng tư (đã dẫn). Chỉ tiếc là trừ các sở hữu lớn về đất thực ấp, thái ấp hay điền trang đã được ghi lại rõ ràng, thì sở hữu nhỏ của nông dân không được ghi trong sử sách mà chỉ được phản ảnh qua các bài minh hay bia ký như trên. Các bài minh và văn bia này cũng phản

ánh rõ là quyền sở hữu của phụ nữ được coi trọng, và bên cạnh các chủ sở hữu mà đa số là viên chức nhà nước còn có các dân thường với những tên tuổi bình thường như Phạm Thị Ban, bà Phụng, chàng Tứ, Nguyễn Khảo... (không kèm theo chức danh, tước phẩm gì) ([100]).

Mặt khác quyền tư hữu ruộng dất đã được phản ánh vào pháp luật. Cụ thể như năm 1142, Lý Anh Tông đã ban hành điều luật về ruộng đất là: « Những người cầm dợ ruộng đã thục trong vòng 20 năm vẫn được phép chuộc lại. Nếu có tranh giành nhau về ruộng đất thì trong vòng từ 5 đến 10 năm vẫn có quyền phát đơn kiện. Người nào có ruộng vườn bỏ, hoang bị người khác sử dụng thì trong vòng một năm mới có quyền đòi lại, nếu quá hạn ấy thì không được đòi lại nữa. Cấm chuộc lại những ruộng đã có văn khế bán đoạn... » ([101]). Như vậy quyền chiếm hữu tư nhân về đất đai và sự cầm cố, chuyển nhượng đã là phổ biến, và để phát triển sản xuất, *quyền sử dụng ruộng* đất cũng được coi trọng. Nếu người chiếm hữu ruộng đất bỏ hoang thì người sử dụng ruộng đất đó chỉ phải trả lại trong vòng một năm. Quá hạn ấy quyền chiếm hữu đã sang tay người sử dụng. Quyền chiếm hữu còn được tôn trọng ở chỗ nếu là cầm ruộng thì có thể chuộc lại sau 20 năm, nhưng nếu bán đoạn có văn khế thì không được chuộc lại...

Những chủ sở hữu nhỏ này đã canh tác trên mảnh đất riêng của mình và nộp thuế cho nhà nước.

Đến thời Lê, thế kỷ thứ 15, thì chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất được bảo vệ. Nhà nước không đánh thuế ruộng tư([102]). Việc mua bán ruộng đất cũng trở nên phổ biến. Tranh chấp ruộng đất cũng tăng lên. Do dó để bảo vệ chế độ công hữu ruộng đất, nhà nước đã phải ban hành điều luật: *« Không được mua bán ruộng đất công làng xã và ruộng đất hương hỏa »*. Đồng thời nhà nước cũng quy định việc bảo vệ quyền tư hữu như quy định: ruộng đất bán đoạn thì không được quyền chuộc lại và con cái có quyền thừa kế ruộng đất của cha mẹ. Khi thừa kế thì gia tài, điền sản được chia đều cho con cái không phân biệt trưởng, thứ trai, gái. Nhưng khi cha mẹ chết cả thì phải để 1/20 tài sản ruộng đất cho con trưởng (nam hoặc nữ, nếu không có con trai), làm ruộng hương hỏa). Số còn lại mới chia đều...([103]).

Những tư liệu trên cho thấy rõ *từ thế kỷ XV chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã phát triển hơn trước trong đó chế độ tư hữu nhỏ của tiểu nông đã xuất hiện một cách phổ biến hơn.*

Tuy vậy trong khi tính *nhị nguyên* của làng xã Việt Nam kiểu Phương thức sản xuất Châu Á mà di sản còn tồn tại đậm nét thì tư hữu chưa lấn át hẳn được công hữu và từ Lê sơ, thế kỷ XV, cho đến Nguyễn sơ, đầu thế kỷ thứ XIX, đa số làng xã Việt Nam vẫn còn là những làng công xã. Số làng tiểu nông chưa xuất hiện một cách phổ biến. Ở nhiều làng, các hộ tiểu nông còn ở xen lẫn với các hộ xã dân công xã. Kinh tế vẫn còn nặng về tự cấp tự túc, chưa có liên hệ rộng rãi với thị trường.

Tới giữa thế kỷ thứ XIX làng tiểu nông xuất hiện ngày càng phổ biến. Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, sự cướp đoạt ruộng đất của thực dân, sự chiếm hữu của nhà Chung và sự phát triển của kinh tế địa chủ Pháp, Nam do thực dân nâng đỡ, đã đưa tới sự phân hóa giai cấp ở nông thôn ngày càng rõ rệt. Số người sở hữu nhỏ về ruộng đất ngày càng nhiều. Theo kết quả điều tra của Gourou tại 4 làng ở Bắc Ninh thì số chủ ruộng có từ 1 mẫu (tức 3600 mét vuông) trở xuống chiếm tới 76% tổng số chủ ruộng, trong đó thì 63,3 chủ ruộng chỉ có dưới 5 sào ([104]).

Cho đến trước năm 1945, theo thống kê tại 3.653 xã đã qua cải cách ruộng đất, thì trung nông chiếm 29% tổng số ruộng đất và bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu là 1.372 mét vuông, bình

quân chiếm hữu và sử dụng là 1.688 mét vuông. Bần nông chiếm 10% tổng số ruộng đất, bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu là 431 mét vuông, bình quân chiếm hữu và sử dụng là 680 mét vuông. Cố nông chiếm 1,1% ruộng đất, bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu là 121 mét vuông, bình quân chiếm hữu và sử dụng của một nhân khẩu là 252 mét vuông ([105]). Xét về tỷ lệ so với hộ trong nông nghiệp và tỷ lệ nông dân chiếm hữu, thì theo điều tra ở 39 xã và 31 thôn thuộc 16 tỉnh miền Bắc, tình hình chiếm hữu ruộng đất trước cách mạng tháng Tám của các hộ tiểu nông như sau:

Thành phần	Tỷ lệ so với tổng số hộ	Tỷ lệ so với tổng số ruộng đất
Trung nông	32,9%	30,4%
Bần nông	35,4%	10,8%
Cố nông	20,6%	1,2% ([106])

Qua hai cuộc điều tra, ta thấy kết quả tương đối gần nhau là trung nông chiếm khoảng trên dưới 30% ruộng đất, bần nông chiếm khoảng 10%, cố nông khoảng trên 1%, tổng số là khoảng trên 40% ruộng đất, mà tỷ lệ về số hộ chiếm tới trên 70% tổng số hộ ở địa phương.

Đến thời kỳ dân chủ nhân dân trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, kinh tế tiểu nông, nhờ chính sách ruộng đất của nhà nước cách mạng ở vùng tự do và ảnh hưởng của nó tới vùng tạm chiếm, có khá lên chút ít. Phần lớn cố nông tá điền ở các đồn điền vùng tự do đều dần dần trở thành trung nông. Một số bần nông khá lên cũng trở thành trung nông, vì vậy lớp trung và bần nông tăng lên, lớp cố nông giảm đi. Điều đó biểu hiện là *xu hướng trung nông hóa đã xuất hiện từ những ngày trước cải cách ruộng đất.*

Thống kê dưới đây cho thấy rõ: *

Thành phần	Trước Cách mạng tháng Tám		Năm 1953 (trước CCRĐ)	
	tỷ lệ so với tổng số hộ	tỉ lệ so với tổng số ruộng đất	tỉ lệ so với tổng số hộ	tỉ lệ so với tổng số ruộng đất
Trung nông	32,9	30,4	33,6	34,6
Bần nông	35,4	10,8	43,5	15,6
Cố nông	20,6	1,2	14,4	2,1 ([107])

Tuy vậy bình quân chiếm hữu, so năm 1953 (trước cải cách ruộng đất) với năm 1945 thì: Cố nông tăng gấp đôi, bần nông vẫn còn gần như cũ, trung nông có giảm đi một chút.

Thành phần	Năm 1945			Năm 1953 (trước CCRĐ)		
	số hộ	ruộng đất chiếm hữu	Bình quân chiếm hữu theo nhân khẩu (tính mỗi hộ bình quân 5 nhân khẩu).	số hộ	ruộng đất chiếm hữu	Bình quân chiếm hữu theo nhân khẩu (tính mỗi hộ 5 nhân khẩu)
Trung nông	18.422	36.819m.3s	1.440m²	23.774	42.094m.6s	1.275m²
Bần nông	20.246	13.151m.2s	467m²	30.706	19.065m.0s	447m²
Cố nông	11.785	1.513m.7s	92m²	10.216	2.600m.0s	183m² *

(*) Tính theo thống kê trên.

Năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Công cuộc cải cách ruộng đất được đẩy mạnh từ 1955 và hoàn thành thắng lợi năm 1957. Tổng cộng đã đem chia được trên 81 vạn héc ta ruộng đất cho trên 2 triệu hộ nông dân và nhân dân lao động bao gồm 8.323.636 nhân khẩu tức 72,8% tổng số hộ ở nông thôn. Thành phần kinh tế tiểu nông đã có những thay đổi căn bản. Tài liệu điều tra (sau sửa sai) của Ủy ban cải cách ruộng đất trung ương tiến hành trong 112 xã và 31 thôn cho thấy:

Thành phần	sở hữu trước cải cách ruộng đất	sở hữu và sử dụng trước cải cách ruộng đất	sở hữu sau cải cách ruộng đất
Trung nông	1.257	1.678	1.610
Bần nông	490	1.006	1.437
Cố nông	262	807	1.413 (108)

Như vậy là sở hữu của cả ba thành phần đều có tăng lên (riêng sở hữu và sử dụng của trung nông có giảm đi đôi chút). Bình quân chiếm hữu theo nhân khẩu như vậy nói chung của cả trung bần, cố nông đều là quá thấp, tức không nổi 1/5 héc ta.

Phương thức canh tác, như việc quy định thành phần của ta trong cải cách ruộng đất cũng đã phản ánh rõ:

Nói chung *trung nông* là những nông dân có đủ ruộng đất, trâu bò, nông cụ, tự mình làm lấy để sống, không phải bán sức lao động và không bóc lột người khác (Có những trung nông vừa có ruộng đất tự canh, vừa phải lĩnh canh, bị người khác bóc lột địa tô và nợ lãi. Cũng có trung nông thuê người làm hoặc phát canh một ít ruộng đất, nhưng số bóc lột là rất ít).

Bần nông nói chung là những nông dân thiếu ruộng đất và công cụ phải lĩnh canh ruộng đất và thường bị bóc lột địa tô, nợ lãi và nhân công.

Cố nông nói chung không có ruộng đất và công cụ, hoặc chỉ có một số rất ít ruộng đất và nông cụ, hoàn toàn hoặc chủ yếu nhờ vào bán sức lao động mà sống đi ở năm ở mùa hoặc làm công tháng, công ngày để kiếm ăn» (109).

Sau cải cách ruộng đất, họ được chia tổng số là 1.846.000 nông cụ, 106.448 trâu bò và 148.565 nhà cửa. Nhưng với số nông cụ trâu bò ấy chỉ đủ đảm bảo cho nông dân làm ăn đỡ đói chứ chưa nói gì đến sản xuất ra nông phẩm hàng hóa.

Không nói bần, cố nông, ngay trung nông là người vốn đã có ruộng đất và trâu bò, nông cụ thì ruộng đất bình quân nhân khẩu chưa có nổi được 2000 mét vuông, trâu bò chỉ có khoảng từ 1/2 con, đến một con, nông cụ chủ yếu là cái cày, cái bừa «gãi đất», còn nông cụ cầm tay thô sơ chỉ là cuốc, cào, gầu tát nước.... hiệu quả rất thấp. Năng suất lúa hàng năm cao nhất cũng chỉ tới 18 tạ một héc ta.

Với bình quân chiếm hữu và năng suất lao động như vậy thì tự cấp, tự túc còn khó khăn nói gì đến sản phẩm thặng dư đưa ra thị trường. Cái mà nền kinh tế tiểu nông thời kỳ đó có được để đưa ra thị trường phần lớn lại là từ sự tiết kiệm ăn tiêu, đem vật này dè sẻn được đổi lấy vật khác tối cần thiết, hoặc là một số sản phẩm thu hoạch được từ vườn, ao, chuồng...

Cho nên, nói *kế thừa gì ở kinh tế tiểu nông miền Bắc* hiện nay thì cái chính vẫn là lao động cần cù, siêng năng, kinh nghiệm thâm canh tăng vụ, với 4 khâu

kỹ thuật liên hoàn tổng kết được là«nước, phân, cần, giống» và hệ thống canh tác phù hợp với yêu cầu cân bằng sinh thái là hệ thống vườn, ao, chuồng (VAC) ([110]) và vườn, đồi, chuồng, (VĐC) mà toàn thể nông dân lao động đều đóng góp kinh nghiệm xây dựng nên. Hiện nay truyền thống này đang được kế thừa và phát huy tác dụng.

Còn nói về *sở hữu ruộng đất* thì việc phân chia ruộng đất hồi cải cách ruộng đất là theo *chủ nghĩa bình quân trong phân phối*, Trung bần, cố, nông thì bình quân được khoảng trên dưới ba sào (tùy theo địa phương). Phú nông được bảo tồn số ruộng đất đã có, còn địa chủ cũng được chia một phần (kém hơn nông dân lao động) để họ tự lao động cải tạo.

Chắc chắn là một *xã hội bình quân chiếm hữu như vậy vào* thế kỷ thứ XX không tài nào tồn tại được một cách ổn định, tránh được tính tự phát phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cho nên, ngay sau ngày cải cách ruộng đất thành công, năm 1957 nhà nước ta đã đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa trong kế hoạch ba năm 1958–1960. Phong trào đã tồn tại và phát triển hơn 20 năm, đến những năm 80 này chúng ta lại đi vào cơ chế khoán, mà hiệu quả của nó sẽ được bàn đến (trong di sản kinh tế tiểu nông cả nước, nói ở phần dưới).

Ở miền Nam kinh tế tiểu nông có nét đặc biệt khác ở miền Bắc. Ngay thời thực dân Pháp thống trị, bình quân chiếm hữu ruộng đất của nông dân lao động ở đây đã cao hơn miền Bắc.

Trong chế độ dân chủ nhân dân 9 năm kháng chiến chống Pháp, từ Bình Trị Thiên đến Nam bộ, nông dân đã được chia cấp trên 750.000 héc ta ruộng đất và phổ biến là được giảm tô xuống còn 25% so với mức tô cũ ([111]). *Xu hướng trung nông hóa đã diễn ra ở miền Bắc thời kỳ này, cũng diễn ra ở miền Nam.*

Qua cuộc cải cách điền địa giả hiệu của Ngô Đình Diệm, quyền sở hữu của tiểu nông có bị đụng chạm đến, nhưng nông dân miền Nam đã đấu tranh giành và giữ ruộng đất do cách mạng đem lại. Phong trào Đồng khởi nổi lên một phần cũng là từ yêu cầu này. Đến cuộc cải cách điền địa của Thiệu, nông dân lại có cớ để đòi giữ nguyên canh ruộng đất và thực tế đã giành và giữ được một phần khá lớn ruộng đất đã được chia trong cách mạng.

Số liệu tổng hợp từ các địa phương cho biết cho đến cuối năm 1965 nông dân lao động miền Nam đã giành được quyền làm chủ trên 1.382.000 héc ta ruộng đất các loại. Nếu tính cả số 750.000 héc ta ruộng đất về tay nông dân từ trước thì 2.100.000 héc ta ruộng đất đã thuộc quyền sở hữu của nông dân lao động miền Nam([112]).

Từ sau tết Mậu thân 1968 địch bình định nông thôn, lấn chiếm vùng giải phóng, ruộng đất có bị giành đi giật lại và sở hữu của nông dân có bị hao hụt đi. Cụ thể địch cướp lại được khoảng 46.000 héc ta thì quần chúng đấu tranh đòi lại được 22.000 héc ta... Nhưng từ 1969 đến 1973 chính quyền cách mạng lại tiếp tục chia thêm được 15.000 héc ta trong đó có 5.500 được cấp từ sau hiệp định Paris([113]). Cho nên có thể kết luận từ 1965 đến 1975 quyền làm chủ ruộng đất của nông dân vẫn được giữ vững và *xu hướng trung nông hóa đã xuất hiện từ thời kháng chiến chống Pháp nay đã hoàn toàn trở thành hiện thực.*

Theo kết quả điều tra nông thôn ở nhiều điểm tại Nam bộ và Nam Trung bộ thì: trung nông đã chiếm từ 51% đến 87% số hộ, làm chủ từ 60 đến 91% diện tích ruộng đất ở địa phương. Riêng số trung nông mới chiếm từ 37 đến 75% số hộ địa phương. Trong khi đó thì cố nông còn từ 0,3 đến 12,5% và bần nông từ 10.6 đến 40,9% số hộ địa phương.

Riêng ở 4 xã giải phóng Tây Nam bộ kết quả điều tra cho thấy:

Năm 1945 cố nông chiếm 8,2% bần nông chiếm 64% và trung nông chiếm 24,5% số hộ ở địa phương.

Năm 1969: Không còn cố nông, bần nông còn 16,3%, trung nông lên tới 81,3%. Riêng trung nông mới chiếm 57% so với số nông hộ ở địa phương([114]).

Điều quan trọng nữa là phương thức canh tác của trung nông miền Nam đã có nhiều biến đổi. Họ đã sử dụng khá nhiều năng lượng cơ khí trong kinh doanh sản xuất.

Thống kê dưới đây cho thấy rõ:

Điểm điều tra	tỷ lệ hộ so với tổng số hộ của điểm %	tỷ lệ ruộng đất chiếm hữu so với tổng diện tích của điểm %	Diện tích bình quân mỗi hộ (ha)	Tỷ lệ năng lượng cơ khí sở hữu so với tổng năng lượng cơ khí của điểm %
1. Phú Mỹ (Mỹ Tú Hậu giang)	60,9	59	1,4	49,6
2. Tân Thành Bình (Mỏ cày, Bến Tre)	71,69	73	0,6	62,4
3. Tân yên (An biên, Kiến Giang)		65,1	2,4	63,3
4. Long Điền Dông (Gia Rai, Minh Hải	59,6	53	1,9	38,8
5. Nhơn Hòa Lập (Mộc Hóa, Long An	50,4	47,1	2,8	15,6
6. Mỹ Quý (Cao Lãnh, Đồng Tháp),	56,4	48,4	3,1	20,3
7. Vĩnh Chính (Châu Thành, An Giang)	46,5	33	1,5	20,4 ([115])
	47,0			

Đặc biệt là trung nông Miền Nam, do tiếp xúc nhiều với cơ khí, kỹ thuật nên có tới 2/3 trung nông Nam bộ biết sử dụng máy móc và một số biết cả sửa chữa máy móc. Là người sản xuất hàng hóa, họ rất nhạy bén với thị trường và rất năng động trong cải tiến canh tác với phương châm là « lời làm, lỗ bỏ ». Cụ thể như ở ấp Long Khánh (Đồng Tháp) trong số 209 hộ trung nông thì 63 hộ có thu nhập từ mầu và cây công nghiệp (bằng 30% số hộ), có 70 hộ trồng cây ăn trái bằng 22% số hộ) 68 hộ thu nhập do chăn nuôi (bằng 32,5% số hộ), 66 hộ thu nhập do làm các nghề khác (bằng 31% số hộ) ([116]).

Sau ngày giải phóng miền Nam năm 1975, trung nông ngày càng chiếm vị trí trung tâm ở nông thôn với cả một cơ cấu vững chắc. Bài của Xuân Nguyên trên báo Nhân dân ngày 19-8-1982 nhan đề « *Đất và người trên một đồng bằng* » phản ánh rõ:

« Ruộng đất của những người thiếu ruộng và chưa có ruộng đất tăng thêm 28% do tiếp tục được chia cấp. Ruộng đất của trung nông thường tăng thêm 3,7%. Ở nông thôn, thuộc lớp trung nông — những nông dân vốn tay trắng bây giờ *có ruộng đất, đảng viên cộng sản chiếm 79%, cán bộ thoát ly 74%, bộ đội chiếm 77%*([117]).

Cuộc điều tra năm 1981 do Tổng cục thống kê và Ban nông nghiệp trung ương thực hiện còn cho thấy:

	Trung nông thường	trung nông khá	Phú nông (để so sánh)
Tỷ lệ hộ	56,21%	12,04%	2,43%
Chiếm hữu	2.081 mét vuông/người	3.623 mét vuông/người	5688mv/người
Máy lớn	5,6%	35,9%	58,3%
Máy xới	17,4%	59,2%	22,3%
Máy ép mía	10%	38%	52%
Thu nhập năm (giá cũ)	1.210 đồng/người	2.638 đồng/người	7.506 đồng/người ([118])

Bình quân chiếm hữu ruộng đất và phương thức canh tác như trên đã phản ánh rõ hướng đi lên của trung nông miền Nam sau ngày giải phóng dầu chỉ mới có 7 năm (1975—1982)

Tình hình trung nông ở miền Bắc cho đến điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội năm 1954 và ở miền Nam năm 1975 là như vậy, thì vấn đề đặt ra: Chúng ta kế thừa di sản nào của kinh tế tiểu nông hiện nay là điều có thể sơ bộ giải đáp được.

II — Kế thừa di sản kinh tế tiểu nông

Căn cứ vào lô gích phát triển của lịch sử và yêu cầu mới của cách mạng, trên cương vị công tác sử học, chúng tôi xin gợi ý như sau:

1. Theo nghị quyết Bộ Chính trị về «*đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp* số 10 NQ/TW, ban hành ngày 5-4-1988 (mà ta thường gọi là NQ 10, hay NQ về cơ chế khoán 10), với chính sách: «*Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể, tư nhân trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội... bảo hộ quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của các hộ cá thể, tư nhân và quyền thừa kế sử dụng doanh nghiệp của con cái họ...*»([119]) và nhà nước sẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất của nông dân theo điều khoản là: «*Các hộ nông dân cá thể được Nhà nước giao đất ổn định, lâu dài để sản xuất nông nghiệp lâm nghiệp trên cơ sở đất đai đang sử dụng* »([120])... thì kinh tế tiểu nông (trong đó đa số là trung nông) sẽ có điều kiện phát triển. Việc giao đất, giao rừng mà Luật đất đai quy định sẽ tạo điều kiện cho nông dân ổn định sản xuất lâu dài để có thể đầu tư theo chiều sâu vào thâm canh, tăng vụ... đem lại nhiều hiệu quả trên đất đai được giao. Tuy vậy Luật đất đai vẫn chưa quy định cụ thể về thời hạn giao đất giao rừng. Đến NQ 10 của Bộ Chính trị mới cụ thể hóa là: «... *Bảo đảm cho người nhận khoán canh tác trên diện tích có quy mô thích hợp và ổn định trong khoảng 15 năm* ([121]) hoặc: «*đối với đất trồng rừng và cây công nghiệp dài ngày có thể giao quyền sử dụng từ 1 đến 2 chu kỳ kinh doanh Đối với mặt nước và đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm, thời gian đó có thể từ 15 đến 20 năm*([122]). Thời gian giao như vậy theo ý chúng tôi là quá ngắn, không khuyến khích được đầu tư thâm canh... Nên giao tối đa là 50 năm đối với đất nông nghiệp còn đối với đất rừng thì có thể hơn (60 đến 70 năm) vì nếu trồng lim thì hai chu kỳ kinh doanh phải là 60, 70 năm) Theo kinh nghiệm Liên xô, để tận dụng khả năng đất canh tác và đem lại hiệu quả cao, Liên xô đã cho phép thuê đất canh tác. Thời gian cho thuê kéo dài tới 50 năm và con cái nông dân có quyền thừa kế số đất này... Bằng cách này vài năm nay đã cho thấy có hiệu quả thiết thực. Người ta tự làm ra của cải góp cho nhà nước. Những nông trang thua lỗ hiện nay ở Liên xô chiếm tới 40% trong tổng số 100.000 nông trang. Đã đến lúc phải chấm dứt tình trạng thua lỗ này hoặc phải cho thuê, hoặc phải sát nhập vào những cơ sở nông nghiệp tiên tiến, làm ăn có lãi([123]) Ở ta, quyền sử dụng đất rừng đã có nơi như ở Sóc Sơn ngoại thành Hà nội chủ động qui định tối đa là 30 năm, ở Thượng Cốc (Lạc Sơn, Hà Sơn bình) rừng được giao khoán 50 năm. (ND 10-8-1989). Còn quyền sử dụng ruộng đất nông nghiệp thì vẫn còn tùy từng nơi hoặc 15 hoặc 20 năm như NQ10 đã ghi hoặc chưa được quy định rõ ràng vì chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai. Riêng phần ổn định mức khoán NQ 10 đề ra «*Ổn định mức khoán trong 5 năm, chỉ sửa đổi mức khoán khi điều kiện vật chất kỹ thuật đã thay đổi*. Chúng tôi thấy, như vậy nông dân vẫn chưa yên tâm đầu tư vật chất kỹ thuật để thâm canh, bởi vì sau 5 năm khi vật chất kỹ thuật do họ đầu tư mà thay đổi lại tăng mức khoán thì họ không làm .. Mọi vấn đề trên cần xem xét thêm để điều chỉnh.

2. Với chương trình kinh tế ba mục tiêu: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu mà nhà nước ta đã khẳng định là đúng đắn và có hiệu quả, thì việc phát huy ưu thế kinh tế của trung nông là vô cùng cần thiết.

a) Trước hết qua hàng nghìn năm lịch sử, trung nông về cơ bản là người lao động, không có bóc lột mà có khi lại bị bóc lột. Họ tự canh tác trên mảnh ruộng của mình là chính nên chính họ cùng với toàn thể nông dân lao động *là người sáng tạo ra những tinh hoa truyền thống của nông nghiệp Việt Nam*, kể từ kinh nghiệm kỹ thuật liên hoàn « nước, phân, cần, giống » đến kỹ thuật thâm canh, tăng vụ, đến sử dụng nông lịch trong canh tác, đến kinh nghiệm áp dụng hệ thống canh tác: vườn, ao, chuồng (VAC) và vườn đồi chuồng (VĐC) v.v...

b) Trung nông là lớp người có khả năng tạo ra sản phẩm thặng dư cho thị trường nội địa và cũng có khả năng cung ứng hàng xuất khẩu, như tình hình trung nông ở cả nước vừa qua đã chứng minh (đặc biệt là tỉnh An Giang đã nêu gương), thì việc phát huy ưu thế của kinh tế trung nông hiện nay là vô cùng cần thiết.

3. Trung nông có thể cùng phú nông đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn ở nông thôn. Với bản chất lao động cần cù, sáng tạo, thông minh, nhanh chóng tiếp thu được khoa học kỹ thuật như ở Thổ Tang (Vĩnh lạc, Vĩnh Phú), Đình Bảng (Từ Sơn, Hà Bắc), Quỳnh Xuân (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh... đã chứng minh) thì nếu phát huy cái mạnh của kinh tế trung nông, chúng ta sẽ có cơ sở để xây dựng nên các cụm cơ khí và điện khí từ nhỏ đến lớn, mà các điển hình trên đã thể hiện. Lấy thí dụ như ở Quỳnh Xuân (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) theo bài « Xã triệu phú » của Thanh Phong đăng trên báo Nhân dân ngày 26-6-1989 thì: « Xã đang sôi động tổ chức kinh tế gia đình và tổ hợp. Tổ hợp lớn nhất là của đồng chí Võ Văn Bền, chủ tịch xã, với số vốn trên dưới 40 triệu, tổ hợp này đã có máy xay xát, máy làm kem đá, máy nổ để phát điện chạy máy công tác và bán điện thắp sáng cho ngót 300 hộ, có vi-đê-ô phục vụ nhân dân với giá rẻ) cứ xay xát 10 kg thóc cho dân lấy 80 đồng, bán điện cho dân thắp sáng một đêm chỉ lấy 1,2 lạng thóc... Lúc đầu tổ hợp có năm hộ chỉ góp có 15 chỉ vàng, vay thêm ngân hàng 8 triệu để mua máy xay xát. Khi « ăn nên làm ra » các hộ góp thêm và đến nay mỗi tháng mỗi hộ thu lãi đến 2,4 triệu đồng ».

4. Trung nông vừa có kinh nghiệm thâm canh, vừa có khả năng đa canh. Ngày nay để làm giàu, ngoài cây lúa họ có thể tìm các nguồn lợi khác như nuôi hươu, nuôi tôm, nuôi cá lồng, nuôi ong, trồng cây thuốc, cây đặc sản... Cũng có thể lấy một thí dụ như ở xã Qnỳnh Xuân (Quỳnh Lưu Nghệ Tĩnh) với nghề nuôi hươu: Từ chủ tịch xã đến bí thư Đảng ủy đều bỏ vốn dành dụm được ra nuôi hươu, và làm nghề phụ gia đình, lập tổ sản xuất liên gia... Vốn khá thì nuôi từ một đến ba bốn con hươu, ít vốn thì hai nhà một con. Nhà ai quá bần thì hợp tác xã bỏ vốn mua hươu cho gia đình nuôi để chia lãi... Mới tính 308 con hươu trong toàn xã với thời giá hiện nay (thời giá tháng 5 – 1989) một con từ 1,8 đến 2,2 lạng vàng thì riêng giá trị đàn hươu của xã đã có hơn 1,2 tỉ đồng. Cộng với thu nhập các ngành nghề khác để chia cho 1400 hộ dân thì bình quân toàn xã đạt tới một triệu đồng một hộ » [124]. Rõ ràng kinh tế trung nông còn có rất nhiều tiềm năng có thể khai thác và phát huy.

Tất nhiên như vậy ta cũng không coi nhẹ việc khắc phục những di sản tiêu cực của kinh tế tiểu nông:

1. Trước hết về cơ cấu thành phần, một di sản nặng nề của hàng nghìn năm qua là sự không ổn định của bốn lớp người nông dân là cố nông, bần nông, trung nông và phú nông. Ngày nay với chính sách mới của nhà nước ta cho phát triển kinh tế nhiều thành phần thì tính

không ổn định đó vẫn tồn tại vì sự phân hóa giàu nghèo vẫn là chưa thể tránh khỏi. Nói cụ thể: nếu phong trào hợp tác hóa ở miền Bắc trước kia đã đơn giản hóa giai cấp ở nông thôn để chỉ còn một giai cấp nông dân tập thể, thì ngày nay không thể nữa. Có phú nông xuất hiện là phải có bần, cố nông làm thuê. Nạn cho vay nặng lãi còn tồn tại (mà trong một Đại hội xã viên chúng tôi đã dự ở Hải Hưng, ban quản trị đã phải kêu gọi tinh thần tương trợ giữa nông dân để hạn chế việc bán lúa non và cho vay nặng lãi). Vấn đề là phải giải quyết sự *phân hóa hai đầu không bế tắc* để xóa đi cái di sản phân hóa hai đầu bế tắc thời thực dân nửa phong kiến. Tức phải giải quyết đầu trên là phú nông phát triển được trong việc tăng cường sử dụng cơ khí, điện khí, sử dụng nhân công có hạn và không bóc lột nặng nề như trước do pháp luật nhà nước quy định. Còn đầu dưới, đầu nông dân kinh doanh sản xuất kém trở thành bần, cố nông thì phải tích cực đưa sức lao động dôi ra ở nông thôn vào các ngành khác ngoài nông nghiệp hay phục vụ cho nông nghiệp. Chống chủ nghĩa bình quân, cố gắng cào bằng ruộng đất cho mỗi nông dân có một chút ruộng đất để cứu đói... (như trên đã nói).

2) Khắc phục tính trì trệ lạc hậu, làm ăn tủn mủn của kinh tế tiểu nông. Thực ra di sản này còn rất nặng nề. Trừ những nơi gần đô thị, thị trấn, có giao lưu kinh tế rộng rãi với thị trường, còn ở nhiều nơi, một khi nhận được phần ruộng khoán ổn định, nhất là lại được cấp giấy phép của nhà nước cho sử dụng tương đối lâu dài ruộng đất, nhiều tiểu nông Việt Nam lại dễ dàng trở về với nếp sống tự cấp tự túc, phân tán, tản mạn, lạc hậu và đi theo với nó là tàn dư tư tưởng thị tộc, đẳng cấp... mà trên đã nói. Biện pháp vẫn là phát huy các mặt tích cực kể trên, tạo điều kiện cho họ đi vào sản xuất nông phẩm hàng hóa, liên hệ rộng rãi với thị trường trong và ngoài nước.

3) Điều đặc biệt cần chú ý nữa là tàn dư của tính tư hữu nhỏ. Tất nhiên trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ này, với kinh tế nhiều thành phần thì tính tư hữu ngày càng phát triển là điều không thể tránh khỏi. Nhưng trong các loại tư hữu thì tư hữu lớn của tư sản, phú nông có cái tiêu cực của nó, mà tư hữu nhỏ lại có cái tiêu cực riêng của nó. Nếu tiêu cực của tư sản, phú nông là đầu cơ tích trữ, lũng đoạn thị trường, giá cả, thì tiêu cực của tư hữu tiểu nông lại làm ăn manh mún, tính phân tán, cục bộ, bản vị, tác phong bảo thủ, trì trệ và nhất là thói *vô chính phủ* đã từng phù hợp với hệ tư tưởng quan liêu của cơ chế phong kiến và thực dân trước kia. Ngày nay, những hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm lẫn nhau về vườn ao, ruộng đất, sự coi thường pháp luật (như ở Hạ Bằng (Thạch Thất) Thanh Đa (Phúc Thọ) ngoại thành Hà Nội vừa qua, những việc khai gian sản lượng, làm láo báo cáo hay v.v.., việc khôi phục lại tàn dư thị tộc, thân tộc, đang diễn ra phổ biến ở nhiều nơi... đều là nảy sinh trong môi trường kinh tế tiểu nông mà ta phải chú ý khắc phục.

Tuy vậy nhìn lại lịch sử các thời kỳ phát triển của kinh tế tiểu nông ta thấy *chưa bao giờ tiểu nông lại có điều kiện phát triển và có thể phát huy được nhiều ưu điểm như ngày nay.*

Nếu ta đưa họ đi đúng hướng thì vừa bảo đảm được ấm no cho con người ở bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vừa xây dựng được thành phần kinh tế xã hội đông đảo này bằng các biện pháp khoa học và có thể từng bước đưa họ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nếu trước kia là những *làng tiểu nông nghèo nàn* thời thực dân nửa phong kiến thì nay là *làng trung. phú nông, làng triệu phú, tỷ phú* ([125]) hiện đã ra đời trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

MỘT VÀI KIẾN NGHỊ VỀ BƯỚC ĐI LÊN CỦA NÔNG DÂN TA HIỆN NAY

Từ khi Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng rồi đến Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về « Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp » ra đời đến nay, nông thôn ta đã có những bước tiến mới, rất đáng phấn khởi. Những điển hình làm ăn có hiệu quả theo đúng đường lối của Đảng xuất hiện ngày càng đông đảo. Trước sự nghiệp cách mạng lớn lao này các ngành nghiên cứu khoa học đều thấy trách nhiệm phải góp phần đẩy nhanh bước tiến ở nông thôn. Trên cương vị sử học đi vào nghiên cứu di sản lịch sử dẫu là kết quả còn rất hạn chế, chúng tôi cũng xin đề xuất một vài *kiến nghị* để các đồng chí và các bạn tham khảo.

1. Coi trọng việc khắc phục các di sản tiêu cực do lịch sử để lại

Chúng ta từ bần cùng, lạc hậu đi lên xây dựng một xã hội mới nên khó khăn còn nhiều. Từ sớm Bác Hồ đã từng nhắc nhở : «*Thắng đế quốc và phong kiến là tương đối dễ, thắng bần cùng lạc hậu còn khó hơn nhiều* ([126]). Một trong những khó khăn đó là di sản tiêu cực do quá khứ lịch sử để lại, điều mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã từng nêu rõ: «*Truyền thống của tất cả các thế hệ đã chết đè nặng như quả núi lên đầu óc những người đang sống*» ([127]). Vì vậy trong xây dựng xã hội mới, không thể không thủ tiêu tận gốc các di sản tiêu cực còn lại từ quá khứ.

Theo lô gích phát triển của lịch sử thì các di sản của các phương thức sản xuất tiền tư bản đều có thể và cần phải thủ tiêu qua cách mạng tư sản dân chủ triệt để. Sau đó chủ nghĩa xã hội, một khi đủ điều kiện ra đời, lại thủ tiêu các di sản tiêu cực do chủ nghĩa tư bản để lại.

Việt Nam ta, do không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, nên điều kiện cần thiết và có thể là phải kết hợp sử dụng cả các yếu tố còn có tác dụng tích cực của chủ nghĩa tư bản lẫn các biện pháp bước đầu của chủ nghĩa xã hội để phủ định một cách biện chứng các di sản của các xã hội cũ, từ di sản công xã thị tộc thời cổ đại, đến di sản thực dân cũ và mới thời hiện đại.

Công trình nghiên cứu bước đầu kể trên gợi cho chúng ta thấy những di sản tiêu cực cần phải khắc phục là :

1) Xóa bỏ *tàn dư công xã thị tộc* bằng việc đẩy mạnh sự phát triển của kinh tế hàng hóa tiền tệ (ở miền núi là hạn chế đi tới xóa bỏ nền kinh tế tự nhiên), đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hóa ; phát triển khoa học kỹ thuật, nâng cao mức sống về mọi mặt của nông dân, tạo nên mối liên hệ kinh tế rộng rãi với thị trường trong nước và thế giới. Đồng thời trên tượng thần kiến trúc, phải xóa bỏ mặt tiêu cực của *quan hệ thị tộc thân tộc* đang kìm hãm sự phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.

2) Xóa bỏ *tàn dư của phương thức sản xuất châu Á* với những yêu cầu :

— *Khắc phục chủ nghĩa bình quân* trên mọi lãnh vực kinh tế xã hội, mà quan trọng nhất là chủ nghĩa bình quân trong phân phối và sử dụng ruộng đất (ngay Luật Đất đai vừa qua vẫn còn có chỗ duy trì chủ nghĩa bình quân ([128]) nay cần phải xóa bỏ).

— Thủ tiêu quan hệ *bóc lột theo lối cống nạp* (hoặc còn nguyên dạng như ở miền núi, hoặc biến dạng như trong chế độ khoán trắng ở các hợp tác xã trước đây).

— Xóa bỏ triệt để *việc tận thu sản phẩm của nông dân* tức thu đến cả sản phẩm lao động tất yếu. Như từ năm 1987 trở về trước có nơi tính tới 23 khoản thu dồ lên đầu nông dân, đến nỗi cuối cùng họ chỉ còn được hưởng từ 17 đến 20% số sản phẩm do họ sản xuất ra. Nay nhà nước đã bảo đảm nâng mức hưởng thụ của họ lên trên dưới 50%.

Nhưng vẫn cần kiểm tra, kiểm soát vì ở những nơi còn «phép vua thua lệ làng» thì vẫn cưỡng ép nông dân đóng góp quá mức mà nhà nước quy định.

3) Thủ tiêu tàn dư *chế độ nô lệ gia đình* mà ngày nay biến dạng dưới hình thức nuôi con nuôi, lấy vợ lẽ, mua nàng hầu. Tàn dư này hiện còn gắn với quan hệ bất bình đẳng giữa nam và nữ nhất là trong tình trạng tỷ lệ nữ còn cao hơn nam, như trong điều tra dân số vừa qua đã cho thấy (cao hơn khoảng từ 5 đến 20% tùy từng địa phương). Hiện tượng bắt cóc trẻ em, lừa dối, mua chuộc thanh, thiếu nữ đem bán ở miền núi mà báo chí phản ánh hiện nay, cũng không tách rời khỏi tàn dư chế độ nô lệ gia đình đã từng xảy ra trong lịch sử xã hội ta.

4) Xóa bỏ triệt để các hình thức *bóc lột địa tô phong kiến dù* là nguyên trạng, hoặc đã biến tướng (như kiểu tô nước bọt...) Đi đôi với nó là phải quan tâm tới việc phân phối và sử dụng ruộng đất sao cho đúng như Luật đất đai quy định (tránh cả hiện tượng có cơ quan công trường, xí nghiệp, trạm, trại nhận đất giao khoán của nhà nước nhưng lại cho cấy lấy tô hoặc xây dựng nhà để bán với giá cao, tức kèm theo đó là bán cả quyền sử dụng đất đai, hoặc thu tiền thuê nhà, tức kèm theo đó là thu cả tô tiền nộp cho đất đai được sử dụng).

Ngoài ra nên phát triển hình thức thu thuế bằng tiền thay cho thuế hiện vật thu bằng thóc. Đó cũng là biện pháp tích cực để thủ tiêu dần tàn dư địa tô phong kiến, đẩy mạnh kinh tế hóa tệ ở nông thôn.

2. Xây dựng nông thôn mới trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần, kế thừa di sản tích cực, khắc phục các di sản tiêu cực do lịch sử để lại.

Kế thừa những di sản tích cực của lịch sử dân tộc và lịch sử cách mạng, nhất là thành quả của quá trình đấu tranh phản đế phản phong vừa qua.

Kế thừa những thành quả bước đầu của chủ nghĩa xã hội, phát huy những nhân tố tích cực mới nảy sinh ở nông thôn :

1) *Cần tăng cường kinh tế trung nông theo định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Hiện nay kinh tế trung nông đang chiếm tỷ lệ đông đảo ở nông thôn. Có nơi như ở An Giang đã thừa nhận trung nông đang đóng vai trò trung tâm kinh tế ở nông thôn. Lý do cũng rất đơn giản vì đó chính là thành phần kinh tế đang sản xuất ra nhiều nông phẩm hàng hóa cho thị trường trong nước và đóng góp phần lớn về nông phẩm hàng hóa xuất khẩu. Mặt khác muốn ổn định tình hình nông thôn và phát triển kinh tế nông nghiệp hiện nay thì trước hết phải quan tâm đến thành phần kinh tế này.

Kinh nghiệm vừa qua cho thấy, trong nền nông nghiệp của ta mà sản xuất nhỏ còn là phổ biến, thì vai trò của người nông dân cá thể trong các khâu cấy trồng, chăm sóc, thu hoạch là rất quan trọng, cho nên cần phải giành hoàn toàn quyền chủ động cho từng hộ nông dân trong quy trình này của sản xuất. Nói một cách khác là phải duy trì tính chất cá thể trong các khâu còn phải lợi dụng thiên nhiên hoặc đối phó nhiều với thiên nhiên kể trên. Còn một số khâu thuộc đầu vào và đầu ra thì cần đến sự hỗ trợ của nhà nước và tập thể. Đó là khâu làm đất, thủy lợi—trị thủy, chuẩn bị giống và hợp tác với nhau trừ sâu bệnh. Đồng thời là phải hợp tác chế biến và tiêu thụ nông sản ở đầu ra. Từ đó đề ra nhu cầu phải xây dựng các *tổ hợp công, nông, thương nghiệp* hoặc các *xí nghiệp tiểu, thủ công nghiệp*, tồn tại độc lập bên cạnh các hợp tác xã hay các tập đoàn sản xuất nông nghiệp, trong đó những hộ trung nông khá giả có thể trở thành tư bản nông thôn.

2) Phát huy một cách có chỉ đạo, có hướng dẫn thành phần kinh tế tư bản nông thôn (phú nông).

Có thể nói, trong lịch sử dân tộc ta, chưa bao giờ tư bản nông thôn có điều kiện phát huy tác dụng như hiện nay. Dưới sự hướng dẫn của nhà nước, các nhà tư bản nông thôn kinh doanh một cách « vừa ích nước vừa lợi nhà » như báo chí ta thường ca ngợi.

Trong thực tế, số người bỏ vốn đầu tư từ 40.50 đến hàng 100 lạng vàng vào việc xây dựng các cơ sở chăn nuôi (thủy sản, gia cầm, gia súc), trồng cây đặc sản, lập các xí nghiệp công, thương nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản, hoặc làm các khâu dịch vụ trong nông nghiệp... xuất hiện ngày càng nhiều. Tư liệu sản xuất chủ yếu của họ là đất đai đã được nhà nước giao khoán. Mặc dầu họ không có quyền sở hữu như trong chủ nghĩa tư bản, nhưng đã được nhà nước bảo đảm quyền sử dụng theo đúng luật pháp. Họ được thuê mướn nhân công và vay vốn ngân hàng nhà nước với lãi xuất thấp. Họ có thể phát triển theo mô hình các *trang trại nông nghiệp* kiểu tư bản chủ nghĩa, chỉ có khác là dưới sự giúp đỡ và chỉ đạo của nhà nước xã hội chủ nghĩa và của kinh tế quốc doanh.

Thành phần kinh tế này có thể góp phần vào việc giải quyết sự phân hóa hai đầu đang có khả năng diễn ra. Nếu trước kia, dưới chế độ thực dân nửa phong kiến đó là sự *phân hóa hai đầu một cách bế tắc*, tức đầu trên thì khó trở thành tư bản dân tộc, còn đầu dưới thì lao động dư thừa lại không có nơi sử dụng. Nạn thất nghiệp lan tràn. Còn hiện nay lao động dư thừa ở nông thôn sẽ được thu hút vào phát triển công nghiệp, tiểu, thủ công và thương nghiệp, dịch vụ v.v.

Cũng cần thấy cả khó khăn trong sự phát triển của tư bản nông thôn hiện nay. Nếu trước kia thời tư bản đang lên quá trình tích lũy ban đầu của tư bản là do bóc lột công nhân đến tận xương tủy, như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã nói: « mỗi lỗ chân lông của tư bản đều thấm máu của những người lao động » thì ngày nay tư bản phải tuân theo luật pháp nhà nước. Họ phải vượt các khó khăn ở cả đầu vào lẫn đầu ra trong kinh doanh công nông nghiệp (vốn, nguyên liệu, giá cả tiền tệ... không ổn định) nên họ hay hướng sang thương nghiệp để dễ dàng thu lợi nhuận. Thực tế đã cho thấy, thương nghiệp tư bản tư nhân hiện nay rất khó thoát khỏi được cái có tính bản chất của họ là đầu cơ, tích trữ lũng đoạn thị trường giá cả và cả tới móc ngoặc với kẻ gian luồn hàng của nhà nước v.v.., gây rối thị trường. Vì vậy nhà nước cần quan tâm giúp đỡ *tư bản công nghiệp* và *các tổ hợp kinh doanh công nghiệp* phát huy tác dụng, đồng thời là hạn chế các mặt tiêu cực của tư bản thương nghiệp.

3) *Phát triển các xí nghiệp hoặc tổ hợp công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát huy tác dụng của ngân hàng, hợp tác xã tín dụng, tiêu thụ,* để nhanh chóng công nghiệp hóa nông thôn, hỗ trợ cho nông nghiệp tiến nhanh lên cơ khí hóa điện khí hóa, hiện đại hóa.

Sự phát triển của kinh tế tiểu nông và tư sản nông thôn kể trên khách quan đưa đến yêu cầu phát triển các xí nghiệp công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp và các ngành dịch vụ kinh tế nông thôn. Nhà nước có thể hợp tác với tư nhân hoặc cho phép tư bản tư nhân cũng như tổ hợp kinh tế của các tiểu nông khá giả lập nên các *xí nghiệp loại vừa và loại nhỏ* tách rời hẳn nông nghiệp nhưng vẫn đóng ở nông thôn. Mục tiêu nhằm tiến tới: lao động giành cho nông nghiệp chỉ còn chiếm từ 30 đến 40% tổng số lao động nông thôn. Còn lại là lao động công, thương nghiệp, tài chính ngân hàng, dịch vụ các loại. Hiện nay đã xuất hiện những nhân tố mới trong nông nghiệp phát triển theo phương hướng trên, như thị trấn Cổ Lễ, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh chẳng hạn. Thị trấn này trước đây cũng chỉ là một xã mới được huyện chọn làm nơi đóng trụ sở. Do biết cách làm ăn mà đã

có bước tiến mới đang được quan tâm nghiên cứu. Vừa qua Ủy ban nhân dân thị trấn đã sơ bộ tổng kết, nêu rõ:

«*Nông thôn muốn làm giàu thì, cùng với nông nghiệp phải phát triển mạnh cả công nghiệp. thương nghiệp và dịch vụ tổng hợp. Các thành phần kinh tế cũng cạnh tranh sản xuất, kinh doanh để làm giàu cho từng gia đình từng đơn vị tập thể, hoàn thành nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước*». Theo hướng đó, đến nay thị trấn đã củng cố và tổ chức lại sản xuất đối với các đơn vị kinh tế tập thể, bao gồm một hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, 5 hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp chuyên nghiệp (gọi tắt là hợp tác xã công nghiệp nông thôn). Mỗi hợp tác xã là một đơn vị sản xuất, kinh doanh và hạch toán kinh tế độc lập... Dù ở đơn vị sản xuất nào, hộ xã viên đều được xác định là một đơn vị sản xuất, kinh doanh tự chủ... Kinh tế gia đình phát triển thành kinh tế hàng hóa. Nhiều gia đình trở thành một đơn vị sản xuất công, nông nghiệp.. Ban quản lý ở mỗi hợp tác xã thông qua các tổ, đội chuyên đi vào hoạt động dịch vụ, cung ứng vật tư kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm cho người sản xuất. Chính nhờ đó mà kinh tế tập thể (chủ yếu là nguồn quỹ và các cơ sở vật chất, kỹ thuật v.v...), kinh tế gia đình đều phát triển không có «khoán trắng» và ít xảy ra các hiện tượng tiêu cực như khê đọng sản phẩm, đọng vốn hoặc mất mát tài sản của tập thể... ([129]).

Nhìn chung lại, sau cao trào hợp tác hóa ở miền Bắc (1958 – 1960) và phong trào tập thể hóa bước đầu ở miền Nam (1979 – 1980) đến nay, qua nhiều lần đổi mới, nông thôn ta đang ở *nấc thang thứ nhất* của bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của nhà nước vô sản và sự điều tiết của kinh tế quốc doanh, kinh tế tư bản tư doanh và kinh tế tiểu tư sản (tức tiểu nông) ở nông thôn (mà chủ yếu là trung nông) đang có điều kiện phát huy khả năng (cũng tức là hoàn thành vai trò lịch sử của mình) góp phần đưa nông thôn ta tiến lên cơ giới hóa, điện khí hóa, đẩy nhanh quá trình phát triển của sức sản xuất, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học và đời sống ấm no của nông dân, đưa dần *trình độ của sức sản xuất nông nghiệp lên tương xứng với quan hệ sản xuất ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* mà chúng ta đang phấn đấu xây dựng. Chúng ta phải đổi mới, sáng tạo để tiến lên theo đường lối mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã vạch ra là:

«... *Phải có sự tăng lên to lớn của sức sản xuất, nghĩa là phải có trình độ phát triển cao của sức sản xuất... vì không có nó thì tất cả sẽ chỉ là một sự* **nghèo nàn** *đã trở thành phổ biến, mà với sự thiếu thốn thì cũng bắt đầu trở lại một cuộc đấu tranh để giành những cái cần thiết, thế là người ta lại không tránh khỏi rơi vào cũng sự tì tiện trước đây*» ([130])

19-8-1989

CHÚ THÍCH

1) C. Mác – F. Anghen Tuyển tập, T. I NXB Sự thật, Hà Nội 1980 tr.299.

2) Nt tr.543–545.

3) C. Mác – F. Anghen, *Tư bản*, tập I, chương II.

4) Các chuyên đề này nằm trong công trình chung của chúng tôi là «*Chúng ta kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào trong nông thôn, nông nghiệp?*», nhưng chúng tôi công bố thành từng chuyên đề riêng để độc giả dễ dàng tham khảo.

5) Để dễ dàng thống nhất nhận thức về vấn đề này, chúng tôi xin cung cấp quan điểm mác xít về mối quan hệ giữa thị tộc và công xã thị tộc: *Thị tộc* là hình thức cộng đồng người dựa trên quan hệ huyết thống, xuất hiện ở các *công xã nguyên thủy* trên cơ sở quan hệ kinh tế. Thị tộc là hạt nhân của *công xã*, tập hợp các thành viên của nó thành một khối thống nhất. *Thị tộc và công xã thị tộc* tác động lẫn nhau và đồng thời là một kết cấu xã hội được quy định: *chế độ thị tộc*, là một chế độ có nhiều nhất những đặc trưng của chế độ *cộng sản nguyên thủy*, sự ngự trị của chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất, không có sự khác biệt về tài sản và xã hội

(Từ điển triết học — nhà xuất bản Tiến bộ, Matxcơva 1975, tiếng Việt, trang 542).

6) Trần Phác. « Thực trạng một cơ sở Đảng ở nông thôn qua khảo sát ở huyện Ứng Hòa » Báo Nhân dân, 29-6-1989.

7) 8) C. Mác — F. Anghen « Bàn về các xã hội tiền tư bản » Nxb KHXH 1975 tr. 368.

9) *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Tập II, nxb KHXH 1978, tr 92.

10) *Quảng Châu ký*, dẫn trong Sử ký sách ẩn, quyển 113 (trích lại ở *Lịch sử Việt Nam*, tập I, nxb KHXH, 1971 trang 65.

11) Tạp chí Cộng sản, số 8—1983, tr. 10—15.

12) Tạp chí Cộng sản, số 8 - 1983, tr. 10 - 15

13) Báo Đại đoàn kết số 30 ngày 25 — 31/7/1989. Bài « Đất bị lấn chiếm — Vấn đề bức xúc của nhân dân Tây Nguyên » của Mai Thanh Hải.

14) 15) Đặng Nghiêm Vạn « *Bộ luật dân tộc Thái ở Mai Châu Hòa Bình* » Tạp chí NCLS tháng 7-8 năm 1976, trang 80 — 86

16) Hiện tượng: « chi bộ một nhà » được phản ánh khá sinh động trong câu chuyện dưới đây của Minh Thu với nhan đề là « Họp hành chi vậy » đăng trên báo Nhân Dân 8-9-1989 : « Sau khi hút thuốc, kháo số đề xong thì đã 10 giờ đêm. Bí thư chi bộ lật chiếu đầu giường lấy ra hai cuốn sổ, hắng giọng: — Thôi, ta sinh hoạt các vị. Cái Vi văn hay chữ tốt, ghi cho chú cái biên bản. Nhớ ghi rõ nội dung họp là bàn « lãnh đạo vụ đông tiến lên ». Phần phát biểu ý kiến thì ghi là « nhất trí cả ». Còn tùy cháu viết thế nào cho trên xuống kiểm tra khỏi phê bình là được.. » Tác giả còn nhận xét: Chi bộ này có hơn hai chục đảng viên thì tới hai phần ba là anh em, chú bác trong nhà. Nếu tính cả ngành nội tộc, thúc bá thì tới gần ba phần ba. Mấy năm nay sinh hoạt chi bộ mang mầu sắc rất gia đình Ban chi ủy đều là bậc cha chú, cho nên không ai dám có ý kiến phản đối ».

(Báo Nhân dân 8-9-89 trang 3)

17) Câu chuyện dưới đây trong cuộc thi viết về đề tài nông thôn, tuy không phải là một tư liệu lịch sử thật chính xác, nhưng cũng phản ánh một *tàn dư tư tưởng thị tộc* còn tồn tại rất đậm ở nông thôn hiện nay: Đồng chí trưởng trạm xá y tế xã bàn với cán bộ của mình về thái độ đối với tình hình tranh chấp ảnh hưởng giữa các dòng họ trong xã: « Làng ta kỳ này đấu đá chắc nẩy lửa. Họ Trần đang « lên chân » nhờ có dân hưu trí hộ vệ. Nhưng xem ra cánh họ Đặng cũng không vì thế mà « xuống chân ». Nhờ xây dựng hội trường, nhà trẻ, họ đã kéo được cánh họ Đào về phe mình. Nhưng tình hình « trận mạc » lại căng, vì lâu nay cỗ bàn, cánh các cấp hay ăn ở nhà tay chủ tịch họ Phạm...

Trạm (y tế) ta được như hôm nay, các em làm ăn được như thế vì lúc thì nhờ họ Trần, khi thì nhờ họ Phạm, người được lòng họ Đào, kẻ dựa nghĩa họ Đặng. Làng ta phe cánh có nhiều, nhưng xem ra họ Trần và họ Phạm mạnh hơn cả. Cho nên anh tính cả rồi. Bây giờ đổi mới, đại hội toàn thể, trạm ta có hai đảng viên đều được đi dự. Như thế anh sẽ bỏ phiếu cho họ Phạm. Cô Hà sẽ bỏ phiếu cho họ Trần. Hai họ ấy đều có tài vận động và gài người vào ban kiểm phiếu. Qua cuộc bầu cử ban quản lý, hội đồng nhân dân... các em còn lạ gì. Đại hội ngã ngũ, họ nào thắng, trạm xá ta cũng có phần đóng góp, anh em mình yên ổn làm ăn... » (Tuần báo Văn Nghệ số 27 — 28 ngày 15-7-89. Bài « Trạm xá làng » của Trần Văn Thước, trang 4 — 5).

18) Hà nội mới ngày 14-7-1989.

19) Nhân dân 21-7-1989.

20) Có đồng chí coi lên chủ nghĩa xã hội tuy không còn giai cấp, nhưng vẫn còn đẳng cấp với ý nghĩa thông thường của nó, như các cấp bậc cán bộ: sơ cấp, trung cấp, cao cấp; hay đẳng cấp trong các giáo hội (Thiên chúa giáo, Phật giáo, Cao Đài). Chúng không hẳn mang tính chất tiêu cực mà chỉ là phân biệt thứ bậc để dễ bề đối xử?

21) Mác—Angghen. *Tuyển tập*, tập II, đã dẫn tr 544.

22) Theo đài phát thanh Hà Nội ngày 10-8-89 thì trong khi vụ tranh chấp ruộng đất ở một xã ngoại thành đang diễn ra, một số cán bộ đảng viên ở đây đã đề xuất (bằng miệng) một cách có tính chất khoán ước là ai không tham gia đấu tranh thì khi chết làng không đi đưa, không được hưởng sự giúp đỡ, bảo trợ của làng xã.

23), 24) « Bàn về các xã hội tiền tư bản », Sđd tr. 47, 237.

25) Về sự kết hợp giữa tô và thuế làm một, Mác viết: « Nhà nước, như nhà nước châu Á, với tư cách là một kẻ sở hữu ruộng đất, đồng thời là một vua chúa, thì *địa tô kết hợp làm một với thuế khóa*, hay nói cho đúng hơn, trong trường hợp đó không có thuế khóa nào khác phân biệt với hình thái địa tô này ». « Bàn về các xã hội tiền tư bản », Sđd, tr. 243.

26) « Bàn về các xã hội tiền tư bản », Sđd, tr. 49.

27) Về điểm này, chúng tôi đồng ý với quan điểm của đồng chí Đặng Phong trong bài « *Ruộng công thời phong kiến ở Việt Nam và*

vấn đề PSA » đăng ở Tạp chí Kinh tế số 5 (tháng 10-1976): « Mức tô ruộng công bao giờ cũng thấp hơn mức tô đầy đủ mà địa chủ thu của tá điền hoặc nhà nước thu của người lĩnh canh ruộng quốc khố. Như thế có nghĩa là trên ruộng công, người nông dân không phải trả toàn bộ địa tô, một phần trong tổng số địa tô của người nông dân làng xã được hưởng trên ruộng công như là một thứ quyền lợi, có nghĩa là người nông dân làng xã vẫn còn một phần quyền sở hữu trên ruộng công... ».

(28) Tư liệu dưới đây phản ánh một nét tiêu cực rất đáng lo ngại: « Ở xã V. cứ mỗi lần cần tiền để làm một việc gì đó, kể cả « đánh chén » hoặc muốn tổ chức đi thăm quan nơi này, nơi nọ, là các vị lãnh đạo tối cao của xã lại quyết định bán đi một mảnh đất công hoặc hồ. ao. Một số đất đang canh tác quanh làng cũng bị bán để làm đất ở » Báo *Hà Nội mới chủ nhật* số 20, ngày 13-8-1989, bài « Hối lộ... dân » của Nguyễn Bảo, trang 6.

(29) Báo Nhân dân ngày 9-1-1988

(30) và (31) « Bàn về các xã hội tiền tư bản », Sđd, tr.336

(32) Ngay như Luật đất đai cũng vẫn còn ghi «...Quy định mức đất giao cho các hộ nông dân cá thể ở địa phương *trên cơ sở bình quân ruộng đất* nông nghiệp, lâm nghiệp, tính theo nhân khẩu ở mỗi xã » (Báo Nhân dân 9-1-1988).

Ở miền Bắc, xin nêu một thí dụ cụ thể, mà một địa phương đã tổng kết: « Tình trạng phổ biến ở đây là giao đất cho nông dân dựa trên cơ sở lao động kết hợp với nhân khẩu. Cách giao ruộng đất theo kiểu bình quân này dẫn tới một hiện trạng: gia đình có nhiều khả năng lao động, nguồn vốn dồi dào, có kinh nghiệm thâm canh lại chỉ được nhận khoán một số ruộng nhất định. Trong khi đó những gia đình ít lao động, vốn không có, kinh nghiệm sản xuất thiếu, nhưng do nhiều nhân khẩu (cứ hai nhân khẩu được quy là một lao động chính) lại được nhận nhiều ruộng. Việc khê đọng sản phẩm, nợ nần dây dưa kéo dài thường rơi vào những gia đình trên ». Số liệu điều tra chưa thật đầy đủ ở các hợp tác xã nông nghiệp ở đây có khoảng 30%, số hộ nhiều năm liền chưa thanh toán... Nhiều hộ gia đình đã được giao làm nghề khác, không dính dáng gì đến nông nghiệp, nhưng vẫn được giao nhận một số ruộng khoán. Một số gia đình nhận ruộng... đã cho người khác « thuê » ruộng. Có gia đình mọi thành viên trong gia đình đều ăn « gạo sổ » nhưng cũng có ruộng khoán... Ngược lại có gia đình làm ăn căn cơ, có kinh nghiệm với 6 lao động đã được nhận khoán 2,4 mẫu Bắc bộ mà còn có khả năng làm thêm, nay đã bị rút bớt ruộng đi ».

Báo Nhân dân ngày 7-4-1988.

Còn ở miền Nam thì trong đợt điều chỉnh ruộng đất vừa qua, các địa phương đã căn cứ vào mức chiếm hữu bình quân ruộng đất theo nhân khẩu ở địa phương để vận động tương trợ, nhường cơm xẻ áo, người nhiều ruộng, trên mức bình quân nhường cho người chưa có ruộng, hoặc có dưới mức bình quân (Cụ thể một gia đình ở Cửu Long có 3 nhân khẩu với 15 công mẫu (15000 mét vuông), bình quân chiếm hữu của nhân khẩu địa phương là 3 công mẫu thì phải bỏ ra 6 công mẫu. Còn người được nhận ruộng, thì dầu trước đó làm ngành nghề gì, thậm chí đã ra đô thị làm các việc dịch vụ nay vẫn về nông thôn nhận đất đó, rồi cho thuê đi và vẫn làm nghề cũ. Đó chính là một trong những nguyên nhân để xảy ra khê đọng nghĩa vụ hoặc là có hiện tượng đòi lại đất đai giữa hộ đã nhường đất và hộ được giao đất trong cuộc điều chỉnh ruộng đất ở miền Nam vừa qua.

(33) Đậu Quý Hạ « Vì sao nông thôn cũng thiếu việc làm? » Báo Đại Đoàn kết, số 32. Từ 8 đến 1-8-1989).

(34) Đậu Quý Hạ, đã dẫn.

(35) Toàn quyền P.Đu-me đã rất khôn ngoan, quỷ quyệt nắm lấy phương thức cống nạp mà cơ sở là làng xã. Y viết: « Làng xã là một nước cộng hòa nhỏ phải cống nạp. Chúng ta xác định mức cống nạp tùy theo sự giàu có tổng thể của từng xã, còn chính làng xã sẽ phải tìm cách thu cống phẩm » Paul Doumer. « L'Indochine française – Souvenirs » Vuibert et Nony. Paris. 1905 Tr. 161

(36) Chúng tôi hoan nghênh việc thu thuế nông nghiệp bằng tiền đang làm thí điểm ở một số nơi.

(37) (38) (39). « Bàn về các xã hội tiền tư bản », Sđd, trang 291, 216, 220.

(40) « Bàn về các xã hội tiền tư bản » sđd tr. 220.

(41) « Lịch sử Việt Nam », tập I, sdd, tr. 65.

(42) (43) (44) (45) (46) (47) Trương Hữu Quýnh « Chế độ ruộng đất ở Việt Nam » tập I, nxb KHXH 1982, tr. 165 – 170.

(48) « Bàn về các xã hội tiền tư bản », sdd, tr. 216.

(49) và (53) Vũ Minh Giang « *Sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong*

lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam». Tạp chí khoa học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội số 3-1988, trang 45, 52.

(50) và (52) Trương Hữu Quýnh «*Quá trình nảy sinh và xác lập chế độ phong kiến ở Việt Nam*» Tạp chí NCLS số 199 (tháng 7-8-năm 1981), tr. 53–62.

(51) Quan điểm của giáo sư Nguyễn Hồng Phong – Tài liệu Lưu trữ Viện sử học Việt Nam.

(54) Lịch sử Việt Nam, Tập I nhà xuất bản KHXH, 1971, tr. 137.

(55) (56) (57) Trương Hữu Quýnh «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam», Tập I, Nhà xuất bản KHXH, 1982, tr. 67, 99, 123, 111, 109.

(58) «Biên niên các sự kiện lịch sử cổ, trung đại Việt Nam» Viện Sử học Việt Nam biên soạn, Nxb KHXH 1987, tr. 166.

(59) Trương Hữu Quýnh «Quá trình nảy sinh và xác lập chế độ phong kiến ở Việt Nam». Nghiên cứu Lịch sử số 199 (7–8/1981) tr. 59,

(60) Trương Hữu Quýnh – Sđd, tr.144–145–146.

(61) «Lịch sử Việt Nam», tập I, Sđd, tr. 265.

(62) Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược* Tân Việt, Sài Gòn in lần thứ tư 1951, tr. 415.

(63) Vũ Huy Phúc «*Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam* nửa đầu thế kỷ XIX», Nxb KHXH, 1979, tr. 264.

(64) (66) «L' Évolution économique de l' Indochine» 4-10-1948.

(65) Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, tháng 9-1959, tr. 18, 21.

(67) Viện Kinh tế «*Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*» Nxb KHXH, 1968. tr. 14.

(68) –nt–trang 157.

(69) Chế độ Diệm công bố thành tích cải cách điền địa như sau;

– Diện tích truất hữu của 2.035 điền chủ: 430.319 hécta

– Diện tích bồi thường 340;744 hécta

– Diện tích cấp, bán cho nông dân 245.851 hécta

(70) Sau ngày kháng chiến thắng lợi, nhiều địa chủ lớn ở miền Nam đã chạy vào Sài Gòn. Theo điều tra của Mỹ thì đã có 571 địa chủ ở các tỉnh miền Nam chạy về Sài Gòn, trong đó 51 người có ruộng đất ở Bình Thuận, Phước Long, Bình Long, Biên Hòa, Gia Định, 70 người có ruộng đất ở Kiên Hòa, Định Tường, Gò Công, Kiến Tường, 73 người có ruộng đất ở An Xuyên, Bạc Liêu, Kiên Giang, Chương Thiện, 178 người có ruộng đất ở Ba Xuyên, Vĩnh Bình, 199 người có ruộng đất ở Châu Đốc, An Giang, Phong Dinh, Vĩnh Long, Kiến Phong (W. Bredo and the others–Land reform in Viet Nam V.V. S,R.I. California – 1968 P.77. Tư liệu Viện KHXH T.P. H.C.M.

(71) «*Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam thời kháng chiến chống Mỹ*» Tóm tắt luận án Phó tiến sĩ của Lâm Quang Huyên. Viện Kinh tế học Ủy ban KHXH, Hà Nội 1982, tr. 23.

(72) Báo Nhân Dân 11-8-1982, bài «Vấn đề điều chỉnh ruộng đất, xóa bỏ mọi hình thức bóc lột ở nông thôn Nam Bộ» của Trần Quốc Khải.

(73) Báo *Đại đoàn kết*, số 130 (ngày 25–31 tháng 7 năm 1989).

(74) Báo *Nhân dân* 22-9-1988.

(75) Loại hình tô – thuế này, có đồng chí gợi ý là nên gắn nó vào tàn dư của PSA hơn là của phong kiến, vì về nguồn gốc quyền lực để tiến hành bóc lột thì, như Angghen đã nói, từ chức năng hành xử tài sản công hữu mà bóc lột xã hội, từ chức năng xã hội vươn lên thành sự thống trị xã hội.

(76) Báo nhân dân 19-9-1988, bài của Phan Huy

(77) Có người cho rằng chế độ lương của ta vừa qua cũng còn bao hàm cả di sản tiêu cực của cơ chế quan liêu bao cấp phong kiến. Cụ thể, theo chuyên gia nước bạn CHDC Đức tính ra thì gộp tất cả hai phần lương, phần bổng và các loại cung cấp như ôtô, lái xe, nhà ở, phiếu lương thực, thực phẩm v.v... của một cán bộ cao cấp của ta gấp 49 lần lương cán bộ, nhân viên thường...

(78) Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp nói rõ: «Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp phải đạt yêu cầu:... phát huy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế... Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể, tư nhân, trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội..,» (Báo Nhân dân 12-4-1988 tr. 1. và 2). Trong Tài liệu «Hỏi và đáp về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp...» của Ban Tuyên huấn và ban Nông Nghiệp T.Ư, nhà xb Nông nghiệp xb năm 1989, giải thích rõ: «Nền kinh tế nhiều thành phần gồm:... kinh tế tư bản tư nhân... Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh giữ vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế. Phải xóa bỏ định kiến và thái độ phân biệt đối xử đối với các thành phần kinh tế đó. Phải tạo ra môi trường kinh tế – xã hội phù hợp để các thành phần kinh tế đó yên tâm

bỏ vốn, sức lao động kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh... (tr 10—11).

(79) Đáng kể nhất là công trình nghiên cứu của đồng chí Nguyễn Công Bình *«Tầng lớp phú nông trong cách mạng Việt Nam»* Tạp chí NCLS, tháng 9—1959 và tháng 2—1960.

(80) Avenir du Tonkin, ngày 22-4-1896.

(81) Thực nghiệp dân báo 30—7 năm 1923.

(82)và (83) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 9 năm 1959, tr. 13, 17.

(84) Tài liệu điều tra năm 1953 — Lưu trữ của Ủy ban Cải cách ruộng đất trung ương.

(85) Trường Chinh « Bàn về cách mạng Việt Nam » q. I, in lần II. Ban CHTƯ Đảng Lao động VN xb 1956, tr 52.

(86) và (87) Tài liệu của Ủy ban Cải cách ruộng đất trung ương (Trích lại ở Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số tháng 2 — 1960, bài của Nguyễn Công Bình, đã dẫn.

(88) Tài liệu của Hội Nông dân Cứu quốc Liên khu III — Tạp chí NCLS số 2 — 1960 đã dẫn.

(89) *«Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam»* — Sđd, tr. 14.

(90) —nt — tr. 82 — 83 (biểu thống kê đặt ở giữa tr. 82 — 83).

(91) W Bredo... sách đã dẫn, Tập V.

(92) USAID — Economic and engeneering Study. Grain Storage and Marketing System Viet Nam. Wildmean agricultural research Inc, 1970, tr.367. Tư liệu Viện KHXH T.P. H.C.M

(93) Tài liệu của Nha Ngoại thương về các hàng nhập cảng. Xem « Vấn đề cơ giới hóa nông nghiệp tại Việt Nam Cộng hòa ». Luận văn của Nguyễn Thị Vân, học viện Quốc gia hành chính Sài Gòn khóa 1969 — 72.

(94) (Henry C. Bush... The impact of the Land to the tiller. Program in the Mekong delta 12 — 1972. Tư liệu Viện T.P. H.C.M.

(95) Viện Sử học Việt Nam *« Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội »*. Nxb KHXH, H. 1979, tr. 431.

(96) và (97) Báo Nhân Dân 24-7-1989.

(98) Báo nhân dân 12-4-1988, tr. 1.

(99) Trương Hữu Quýnh, « Chế độ ruộng đất ở VN » Tập I. nhà xb KHXH 1982, trang 141—143.

(100) Trương Hữu Quýnh, sdd trang 141—143.

(101) *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam* Viện sử học VN biên soạn, nhà xuất bản KHXH, 1987, trang 134.

(102)(103) Trương Hữu Quýnh, sdd, tr259—261.

(104) P. Gourou « Les paysans du detla tonkinois — Paris (Trích lại ở Tạp chí NCLS số 5 — năm 1985, tr. 34).

(105) (106) (107) (108) (109) Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam — sđd tr. 14, 32, 83, 212, 161.

(110) Hệ thống « vườn ao chuồng » hiện nay đang còn có tác dụng, nhưng cũng chỉ nên phát triển ở những nơi đã sẵn có đầm, ao, hồ, chứ không nên khuyến khích nông dân đào đất thổ cư thành những ao hồ mới. Nó sẽ để lại di sản tiêu cực cho việc quy hoạch lại nông thôn, đưa nông thôn lên văn minh, hiện đại sau này. Còn trước mắt nơi nào nhiều hồ ao mà ao tù nước đọng, nông dân thường bị đau mắt hột và sốt rét do muỗi nhiều, cũng như đường làng, ngõ xóm hay bị xói lở, giao thông không thuận tiện.

(111) (112) (113) (114) Lâm Quang Huyên *« Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam thời kháng chiến chống Mỹ »* Tóm tắt luận án Phó tiến sĩ, H.1982 tr 20, 21.

(115) Viện Sử học V.N « N.D. Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội » đã dẫn tr 33.

(116) Nguyễn Văn Nhật: Trung nông Nam bộ, TCNCLS 1-1983, tr 15.

(117) (118) Báo Nhân dân 19-8-1982.

(119) Nghị quyết Bộ chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp số 10—NQ/TW, ngày 5-4-1988, nhà xuất bản ST, Hà nội 1988, tr 24.

(120) Luật đất đai—Báo Nhân dân 9-1-1988, điều 28.

(121) (122) NQ Bộ Chính trị... đã dẫn tr21, 25.

(123) Báo Hà nội mới 24-7-1989.

(124) Báo Nhân dân 26-6-1989.

(125) Nói triệu phú, tỷ phú là so sánh trong điều kiện Việt Nam hiện nay. Còn quy ra tiền tệ thế giới thì người có 1 triệu đồng VN cũng chỉ tương đương với khoảng 250 đôla, hay tỷ phú cũng chỉ là 25.000 đôla mà thôi.

(126) Hồ Chí Minh *Tuyển tập*, tập II ST, 1980 tr. 118.

(127) Mác Ăngghen *Tuyển tập*, Tập II ST, 1981 tr. 386.

(128) Luật đất đai ghi : « ... Quy định mức đất giao cho các hộ nông dân cá thể ở địa phương trên cơ sở bình quân ruộng đất nông nghiệp lâm nghiệp, tính theo nhân khẩu mỗi xã ... » (Nhân dân — 9-1-1988).

(129) Nhân dân, 13-11-1989 « Một dạng kinh tế hàng hóa ở nông thôn » của Hoàng Hiền

(130) Mác—Ăngghen *tuyển tập*, Tập I ST H., 1980, tr 296—297.

BỨC TRANH QUÊ — MỘT CHẶNG ĐƯỜNG

(Một số yếu tố đặc trưng của làng xã người Việt ở trung du và đồng bằng Bắc bộ từ trước Cách mạng tháng Tám đến nay)

NGUYỄN KHẮC TỤNG

SỰ biến đổi của làng xã người Việt trong lịch sử có biết bao nhiêu khía cạnh, bao nhiêu vấn đề cần được xem xét, cần được nghiên cứu để rút ra những bài học bổ ích cho ngày hôm nay. Bài viết nhỏ này, với khả năng hữu hạn của mình, chúng tôi chỉ dám tiếp cận vấn đề ở một số yếu tố đặc trưng của làng xã người Việt trên địa bàn trung du và đồng bằng Bắc Bộ từ trước Cách mạng tới nay. Rõ ràng là còn quá phiến diện và hời hợt. Chúng tôi muốn rằng cách nhìn, cách xem xét vấn đề của mình phải sâu sắc và toàn diện. Song, « lực bất tòng tâm », chưa có điều kiện để thực hiện mong muốn ấy. Do vậy mà những gì được đề cập tới trong bài viết này chỉ nên coi như là của một cái nhìn từ xa, chưa thấy hết « chân tơ kẽ tóc ». Không khác hơn là đôi nét chấm phá của bức tranh làng xã trên một chặng đường ngắn.

★

Làng xã của chúng ta đã có từ rất lâu đời ([1]). Nó như là những « tế bào sống », những « cấu kiện đúc sẵn » ([2]) để tạo nên nông thôn Việt Nam xưa. Cho đến nay, có lẽ trong mỗi chúng ta, ở một góc tâm hồn nào đó vẫn dành những tình cảm thân thương cùng với bao kỷ niệm xâu xa về những làng quê ấy.

Trước Cách mạng, dù đi đâu, về đâu, những người dân quê cũng không quên ngày hội chùa, hội đình của làng mình, mà phải trở về để tận hưởng những phút cộng cảm thiêng liêng của cộng đồng làng xã. Những *mái chùa*, những *ngôi đình* rợp bóng cây già soi mình trên mặt nước ao làng, giếng làng. Cái hình ảnh thơ mộng và êm đềm ấy thật khó mờ phai trong ký ức của những ai đã từng sống với làng quê.

Đình ấy, chùa ấy, những cây cao, bóng cả ấy là nơi tập trung của bao mối quan hệ về văn hóa — tâm lý của các thành viên trong cộng đồng làng xã. Có thể nói đó là một yếu tố đặc trưng nhất của làng xã xưa.

Dù tách biệt hay liền khoảnh thì làng xã nào cũng có cái vỏ bao quanh bằng lũy tre gai; có làng còn thêm hào, thêm lũy đất cho mười phần kiên cố. Lũy tre làng với biết bao công dụng. Nhưng cái đáng chú ý hơn cả là lũy tre làng còn là giới hạn « bất khả xâm phạm » của cộng đồng làng xã ([3]). Vào cũng như ra khỏi làng, người ta buộc phải qua cổng làng. Mọi đường vào làng đều phải qua

---

(1) Xem thêm: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, II. Nxb KHXH, Hà Nội 1977, 1978.

(2) Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. Nxb KHXH, Hà Nội 1984.

(3) P. Gourou: *Les paysans du delta Tonkinois*, Paris 1936. Nhận định này của Gourou không chỉ đúng về mặt hình thức mà còn nói lên cái bản chất của làng xã xưa. Điều này được thể hiện rất rõ, ngay trong vài năm trở lại đây mọi cái cũ đang được sống lại.

cái cổng làng đó. Càng đi sâu vào trong làng, đường làng càng thu hẹp lại để rồi như tan biến vào các xóm ngõ. Đó lại là một đặc trưng nữa của làng xã xưa mà ai cũng có thể nhận thấy.

Đơn vị đất đai nhỏ nhất để cấu thành làng xã là các *khuôn viên* của các hộ gia đình. Qui mô của các khuôn viên có khác nhau, tùy thuộc vào sự giàu nghèo của chủ nhân của nó. Về qui mô thì như vậy, nhưng cách bố trí nhà cửa, vườn tược... trong khuôn viên lại hầu như người ta đều phải tuân theo một mẫu chung: bao lấy khuôn viên là một vòng rào mà nguyên vật liệu cũng như phương pháp xây dựng tùy thuộc nơi khả năng kinh tế và thị hiếu của từng chủ nhân. Bên trong cái vòng ấy là nhà ở, một hay một tổ hợp nhà, trong số này phải kể cả chuồng trại gia súc (trâu, bò, lợn, gà...). Bao lấy khu nhà và mảnh sân là vườn, nơi sản xuất rau xanh theo mùa, vài cây ăn quả, cây lấy gỗ. Nhiều hộ còn có ao để nuôi cá, trồng rau nước, thả bèo...

« Vườn rau, ao cá, nhà ngói, cây mít », chẳng phải là ước vọng ngàn đời của cư dân làng xã đó sao?

Cái tổ hợp ấy, cái mẫu hình ấy như là một « xí nghiệp » sản xuất hầu hết mọi thứ nhật dụng (trừ gạo, muối và các đồ công nghiệp) của các hộ nông dân, thỏa mãn một nhu cầu sinh hoạt vô cùng khiêm tốn và cũng có thể nói là vô cùng đạm bạc. Cỗ máy « kinh tế mini » ấy đã từng tạo ra cái ảo mộng hài hòa của cuộc sống làng xã xưa. Nó đã từng ru ngủ, nó đã từng vỗ về người nông dân — tự thỏa mãn — với « giấc mộng tiểu nông » trong cái thế giới cỏn con ấy! Thật quá rõ ràng đó chẳng phải là cái gì khác, cái mà gần đây người ta gọi là « V.A.C ». Thật ra phải là V.A.C.T (thủ công gia đình) mới đúng. V.A.C đó *đã từng ra đời cùng với làng xã phong kiến và nó là một tế bào — một cấu tử — của nền kinh tế phong kiến Việt Nam*. Nó chính là *cái mô hình hoàn thiện nhất, lý tưởng nhất của nền kinh tế tiểu nông tự túc — tự cấp của xã hội cũ.* Nó là như vậy đấy. Nếu không có cái gì đó — *khác nó, trên nó, thay nó* — thì nó chẳng đưa người nông dân đi đến đâu cả. Xuống ư? thì cũng là Chí Phèo, anh Pha, chị Dậu... Lên ư? thì đến như Nghị Hách, Nghị Quế là cùng! Cái khuôn viên — cái V.A.C — cái « cỗ máy kinh tế » tiểu nông tự túc — tự cấp ấy lại là một đặc trưng vô cùng quan trọng của làng xã phong kiến Việt Nam.

Đó mới chỉ là một vài đặc trưng mà chúng ta thấy trong các khung tụ cư của làng xã xưa. Nhưng nói đến làng xã mà chỉ dừng lại ở cái khung tụ cư thì hoàn toàn chưa đủ. Còn phải kể đến một bộ phận quan trọng đã cấu thành làng xã, đó là những cánh đồng, những thửa ruộng quanh làng. Những *cánh đồng làng*, những *thửa ruộng làng* ấy cũng tùy thuộc vào làng giàu hay nghèo. Song « bán kính hoạt động » của những cánh đồng đó cũng không cho phép quá xa làng. Bởi lẽ thật giản đơn, nó lệ thuộc vào bước đi của những con trâu và chủ nhân của nó. Đó là tốc độ của những « động cơ » với năng lượng cơ bắp, chứ không phải là ô tô, máy kéo (1).

Tuy có khác nhau về diện tích, nhưng chúng ta vẫn thấy một cái gì chung của mọi cánh đồng làng. Cái chung ấy cũng do nền kinh tế tiểu nông phong kiến quyết định: ruộng thì manh mún, chia năm xẻ bảy, rất ít có những thửa ruộng to với hình thù vuông vức, mà chỉ như những cái « mắt ngỗng » nhỏ nhoi. Bờ ruộng là những sợi mỏng manh chằng chịt, không hàng, không lối... Chẳng khác nào cái mạng nhện khổng lồ. Trên đồng ruộng, ngoài cây lúa là cây lương thực chính, người ta còn trồng đủ loại hoa màu và cũng không thể thiếu những cây công nghiệp ngắn ngày để bổ túc thêm

(1) Đây cũng là bài học cho những ai đã từng « bốc đồng » rời hết làng xã lên vùng đồi gò để tạo ra những cánh đồng khổng lồ và rồi không có cách gì tới đó mà sản xuất.

cho cái V.A.C kia. Lại một đặc trưng nữa không kém phần quan trọng của làng xã xưa.

Đó là mấy đặc trưng của làng xã thuần nông. Ngoài ra, nông thôn ta trước cách mạng còn có thêm một số dạng làng khác nữa: làng bán nông – bán thương, làng bán nông – bán công, làng vạn chài... Thật ra các làng này không có những đặc trưng riêng biệt rõ ràng (trừ làng vạn chài, một dạng làng đặc biệt, nhưng lại rất ít và không có vai trò gì đáng kể trong nông thôn). Nếu có một số đặc điểm nào đó xem như là những đặc trưng của các dạng làng này thì chỉ là khuôn viên nhỏ hẹp hơn, nhà ở sát nhau hơn, có nhiều nhà gạch ngói hơn, đường làng lát gạch sạch sẽ, phong quang hơn, cổng làng được xây dựng kiên cố hơn và vào những tháng «củ mật» được canh phòng nghiêm ngặt hơn... Còn những yếu tố khác như đình làng, chùa làng, ao làng, giếng làng, cây đa làng... vẫn là những cái bất di bất dịch.

Không nói thì ai cũng biết, Cách mạng tháng Tám đã làm một cuộc đổi đời cho cả dân tộc Việt Nam. Nhưng không phải một sớm một chiều có thể thay đổi ngay được bộ mặt làng xã, bộ mặt nông thôn đã có từ ngàn đời. Cần phải có thời gian. Cho đến những năm giữa thập kỷ năm mươi, bộ mặt làng xã vẫn có những đặc trưng ấy. Nhìn bề ngoài thì như vậy, nhưng nội dung đã có biết bao nhiêu thay đổi mà chỉ có cách mạng mới đem lại được. Chúng ta lại bắt đầu từ *đình làng, chùa làng*. Đình vẫn đó, nhưng chức năng của đình nay đã khác, ngoài những tuần tiết hương nhang như thường lệ thì đình đã là trụ sở của Ủy ban xã thay cho nơi làm việc, hội họp của lý dịch, kỳ hào trước đó. Cũng ở đây còn là những lớp «Bình dân học vụ», nơi hội họp của các đoàn thể: lão, nông, thanh, phụ... Nơi tập dượt của các em thiếu nhi trong tiếng trống ếch rộn ràng theo nhịp quân hành. Nơi để biểu diễn văn nghệ với những tiết mục «cây nhà lá vườn» và cũng còn là nơi tụ hội dân làng vào những ngày kỷ niệm lớn của dân tộc.. Cách mạng đã đem lại cho đình những giá trị mới mà trước đó không ai có thể mường tượng được. Còn chùa thì sao? Vẫn thày tu, vẫn chày kình khuya sớm, các vãi vẫn lên chùa kinh kệ, vẫn chuyện nhà, chuyện cửa, chuyện làng, chuyện xóm.. Nhưng cái «câu lạc bộ của các lão bà» ấy nay đã có những đề tài hoàn toàn mới mẻ: chuyện ông A, bà B đi học «bình dân», chuyện con gái, con dâu đi tập dân quân, con trai, con rể đi «Vệ quốc đoàn», vào đội du kích...

Khuôn viên, nhà cửa trong làng hầu như vẫn thế. Nếu có gì thay đổi chỉ là ở lòng người, ở quan hệ giữa người với người trong cộng đồng đó. Không còn đè nén, áp bức... quá đáng như trước. Mọi người hồ hởi sống chan hòa trong tình cảm cách mạng, trong không khí độc lập – tự do. Đồng ruộng vẫn thế, nếu có thêm chỉ là có ít mương máng.

Chỉ từ nửa cuối thập kỷ năm mươi đến cuối thập kỷ bảy mươi, bộ mặt nông thôn mới thực sự có những đổi thay to lớn. Cải cách ruộng đất – một biến động long trời lở đất – diễn ra ở nông thôn. Ruộng đất về tay nông dân. Bộ mặt làng xã thay đổi hẳn: nhà cửa của nhà giàu bị dỡ đi hay chia cho nông dân nghèo (thường hai, ba hộ chung nhau). Đình, chùa, miếu mạo, cây cổ thụ quanh chúng bị phá bỏ, chặt hạ; thậm chí cầu quán (ở bên đường hay giữa cánh đồng để người dân tránh nắng, tránh mưa) cũng không còn. Đình chùa nào còn sót lại thì được dùng làm kho, làm lẫm; long ngai, bài vị, cờ xí, tượng Phật vung vãi khắp nơi.

Trụ sở Ủy ban xã, trường học, sân phơi, nhà kho, cửa hàng mua bán của hợp tác xã, chuồng trại chăn nuôi tập thể — những kiến trúc với những chức năng mới — lần lượt ra đời. Những yếu tố đặc trưng mới của làng xã được hình thành. Từ *tổ đổi công* chuyển qua *hợp tác xã cấp thấp* với quy mô làng (thôn) rồi tiến lên *hợp tác xã cấp cao* liên thôn, liên xã; cái mô hình này ngày càng phát

triển. Nhiều cái mới lại xuất hiện thêm: *trụ sở ban quản trị hợp tác xã, trạm xá, nhà thông tin-văn hóa, thư viện, nhà truyền thống, hội trường kết hợp với nhà hát*. Nhưng rồi trạm xá thiếu thầy, thiếu thuốc; nhà truyền thống không có gì để trưng bày, thư viện ít ai đến đọc vì không có thì giờ nhàn rỗi, nhà hát không ai biểu diễn... (1) Lại nói về các *khuôn viên* và *nhà cửa* trong làng xã. Các khuôn viên cũng có những thay đổi to lớn: nhiều khuôn viên trước đây khá rộng nay bị thu hẹp lại. Tình hình chung là mọi khuôn viên đều bị co lại và giảm đi một số yếu tố: không còn có chuồng trâu bò (trâu bò đã đưa vào hợp tác xã), nó bị dỡ đi hoặc dùng vào việc khác, ao nếu không bị tập thể hóa thì cấy lúa hoặc bỏ cạn; sân bãi trở nên thừa, nhường chỗ cho mấy luống rau xanh hay mấy cây ăn trái. Nghề thủ công gia đình chỉ còn sống thoi thóp, có nơi đã chết hẳn. Thế là cái V.A.C cố hữu kia lần đầu tiên bị tấn công, bị xộch xệch dần trở nên bất túc.

Nhà cửa trong làng ngày một phát triển ở những người có cơ hội và có điều kiện trở nên giàu có. Nhưng vẫn là nhà «tường hoa quá mái» hay « hiên tây » với đủ thứ trang trí cầu kỳ, vẫn cái hình ảnh quen thuộc của những người thuộc tầng lớp trên vào những năm ba mươi(2). Còn về đồng ruộng thì chưa bao giờ có sự thay đổi to lớn như vậy: Ruộng đồng được cải tạo, được sắp xếp lại theo một quy hoạch rõ ràng. Không còn tình trạng manh mún như xưa, vì không còn quyền sở hữu tư nhân nữa. Bờ vùng, bờ thửa thẳng tắp như kẻ chỉ, bồi đắp rất chắc chắn, xe thô sơ và máy kéo cỡ nhỏ có thể qua lại được. Mương máng dọc ngang đầy ắp nước nhờ máy bơm dầu hay bơm điện cung cấp. Đã vắng bóng cái cảnh làm ăn « chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa », mà là tập đoàn, tập thể, mấy chục tay cày, tay cuốc trên một thửa rnộng. Đó đây đã có máy kéo ầm ì bên cạnh những con trâu âm thầm chậm chạp. Cảnh tượng làm ăn ấy thật là náo nhiệt và mới mẻ. Đi lao động mà chẳng khác nào đi dự hội (3).

Nhưng đến cuối thập kỷ bảy mươi sang đầu thập kỷ tám mươi, người ta lại thấy bộ mặt nông thôn có chiều đổi khác. Những nhà kho, sân phơi, những trạm, trại chăn nuôi tập thể... ngày một giảm sút. Kho lẫm thì tường long mái tốc, sân cỏ mọc đầy, từng viên gạch bị bóc lên để trơ bãi đất trống, máy xay xát, máy bơm nước, máy tuốt lúa... ngổn ngang lăn lóc bên đường, thiếu hẳn bàn tay chăm sóc. Quang cảnh chung là như vậy, tất nhiên không phải nơi nào cũng thế.

Chúng ta lại về với các *khuôn viên* của các hộ xã viên — nông dân tập thể. Nếu như những năm trước, nó có nguy cơ bị tiêu diệt thì nay lại bắt đầu khởi sắc và chẳng mấy chốc lại hơn xưa: rào giậu được củng cố vững chắc hơn, cây cối nhiều hơn, đặc biệt là cây ăn quả, vẫn không thiếu rau xanh, thiếu hành, thiếu ớt... Trâu bò lại trở về chuồng cũ, gà lợn nhiều hơn. Nhà nào có ao rồi thì khôi phục, tu sửa, chưa có thì dù đất hẹp cũng cố công đào bới lấy một vũng nhỏ.

Còn *nhà ở* thì sao? Những kiểu nhà thịnh hành trước đây thì nay đã là cổ lỗ. Những kiểu nhà được coi là « mốt », là mới, đua nhau mọc. Gọi là mới, nhưng chẳng hơn cũ là bao nhiêu, có người đã nhận xét: « Nông thôn rộng lớn đang là trận địa tung hoành của những tốp « thợ vườn » với đủ thứ chi tiết trang trí lai căng, lòeloẹt không có chút kiến trúc...»(4). Thế là V.A.C lại thực sự trở về với các

(1) — Tiếc thay người ta quá chú ý đến hình thức, nặng về phô trương, tuyên truyền, nên vô cùng lãng phí. Nếu tiền của ấy đề đầu tư cho sản xuất thì tốt biết mấy.

(2) — Nguyễn Khắc Tụng: *Về một số ngôi nhà mới được xây dựng ở nông thôn người Việt*. « Dân tộc học » số 2/1981

(3) Vui thì có vui, nhưng người ta vẫn thấy không phải làm cho mình mà cho « tập thể », cốt sao cho có nhiều « công », ít ai quan tâm đến chất lượng và hiệu quả của công việc.

(4) — Nguyễn Trực Luyện: *Kiến trúc của chúng ta*. Nhân dân, ngày 28/7/1985.

hộ xã viên hợp tác xã. Đến lúc này ai đó tưởng như đã phát hiện được nó, được một cái gì mới mẻ. Nhưng nếu có mới chăng thì chỉ là V.A.C đang đi vào đời sống của cán bộ, công nhân viên Nhà nước trong các thị trấn và thành phố.

Đồng ruộng cũng có thay đổi ít nhiều, nhưng không quan tâm thì không thấy. Bờ vùng, bờ thửa, mương máng dọc ngang hãy còn đó. Nhưng bên trong các thửa ruộng lớn đã lờ mờ nổi lên những con bờ nhỏ, ruộng lại bị chia xẻ. Các bờ ruộng, nhất là bờ vùng bị xén bớt đi mà không ai lo bồi đắp cho to hơn, tốt hơn. Mương máng sụt lở, nhiều đoạn cát đã thay cho nước.

Vào mùa cày cấy hay thu hoạch, người ta không còn thấy cái cảnh ồn ào, tấp nập như ngày hội nữa, mà đó đây từng tốp, từng tốp nhỏ lặng lẽ, nhưng khẩn trương, cần mẫn với công việc của mình. Hạt thóc lại được nâng niu, người ta thực sự xót xa khi thấy những hạt rơi, hạt rụng.

Cho đến lúc này tổ chức làm ăn tập thể của làng xã vẫn chưa tìm được lối ra. Rất ít hợp tác xã làm ăn tốt, phổ biến là yếu kém và mục nát. Người nông dân tập thể ngày càng thiếu tin tưởng vào hợp tác xã. Vì rằng có làm chẳng có ăn. Họ mất hết hứng thú trong lao động tập thể, trong hợp tác xã, lao động chỉ còn như là nghĩa vụ. Đại bộ phận những người trong ban quản trị hợp tác xã yếu kém và bất lực về khả năng quản lý sản xuất và quản lý kinh tế tập thể. Cái yếu kém và bất lực ấy là đương nhiên, vì trong chế độ cũ vốn liếng, cơ ngơi của họ chẳng đáng là bao mà họ còn quản lý chưa tốt. Huống hồ nay họ trở thành những người quản lý một tổ chức sản xuất, một bộ máy kinh tế hoàn toàn xa lạ, đòi hỏi rất nhiều kinh nghiệm và tri thức khoa học về quản lý sản xuất, quản lý kinh tế. Đành rằng trong cuộc đấu tranh giai cấp, họ là lực lượng đấu tranh mạnh mẽ nhất, hăng hái nhất. Song không thể đồng nhất ý thức đấu tranh giai cấp với khả năng quản lý sản xuất, quản lý kinh tế của họ. Hai phương thức hoạt động, hai phương thức tư duy — phá, xây hoàn toàn trái ngược nhau, chẳng khác nào như nước với lửa vậy.

Còn người nông dân nghèo đã bao đời khổ cực. Họ muốn thoát khỏi cái cảnh bần cùng đó. Cho nên nói đến làm ăn tập thể, làm ăn theo kiểu mới thì người ta nghĩ ngay đến một cái gì khác trước, một cảnh đổi đời... Trước mắt họ là một bức tranh màu hồng dưới bầu trời nắng đẹp, mà chưa thấy giông tố và bão bùng. Cái giông tố bão bùng ấy lại ở chính ngay cung cách làm ăn, nếp nghĩ cổ cựu từ ngàn đời trong họ. Họ nô nức rủ nhau vào hợp tác xã làm ăn tập thể. Cái náo nức ấy đích thực mới chỉ do sự thôi thúc của một ước mơ, chứ ai đã hình dung được rồi sẽ ra sao. Nên khi họ đã đi vào làm ăn tập thể, những khó khăn, vướng mắc bắt đầu nảy sinh, ngày càng nhiều mà không tìm ra lối thoát. Thế là cung cách làm ăn xưa, lối nghĩ cũ — đã trở thành máu thịt của họ — lại có dịp sống dậy trong lòng họ, ngày càng quyến rũ, ngày càng mãnh liệt. Trong khi đó những tệ nạn của xã hội cũ lại có cơ hội để phát triển. Một số người đã «ngoi» lên trở thành «cường hào mới» đè nén, áp bức, bóc lột chính những người cùng giai cấp của mình. Người nông dân lương thiện vẫn phải lao động vất vả mà của nả của họ làm ra cứ «vào lỗ hà, ra lỗ hổng», đời sống của họ không được cải thiện, ngày càng thêm cực khổ. Họ chẳng được là bao, nguồn thu của nhà nước cũng bị thất thoát. Thật là nghịch lý: đáng lẽ nông dân phải nuôi Nhà nước thì ngược lại Nhà nước phải nuôi nông dân. Không chỉ có thế, còn có bao nhiêu tệ nạn khác nữa trong làng xã, hậu quả vẫn là người nông dân lương thiện phải gánh chịu. Xã viên hợp tác xã — giai cấp nông dân tập thể — không mấy thiết tha với hợp tác xã nữa, ngày càng thêm thất vọng, chán nản, đợi chờ... Để khắc phục những khó khăn này, Đảng ta lại thêm «Nghị quyết 100». Nhưng nó chỉ lóe lên như một tia sáng nhỏ. Cho nên

bà con nông dân đã gọi Nghị quyết này là « Nghị quyết hai năm mươi ».

Song những gì do lịch sử để ra thì lịch sử cũng có cách giải quyết. Sau Đại hội lần VI của Đảng ta thành công tốt đẹp, dưới ánh sáng của những nghị quyết của Đảng đã đem lại cho bộ mặt làng quê một thần sắc mới. Người nông dân thấy khoan khoái như vừa trút được gánh nặng. Nhiều hợp tác xã vốn đã mục nát, nay không còn lý do tồn tại. Một số hợp tác xã tuy chẳng ra gì, nhưng còn được duy trì chỉ vì ban quản trị của nó không muốn rời khỏi cái ghế của mình và bà con nông dân xã viên cũng chưa muốn đoạn tuyệt hẳn với nó chỉ vì « thấy thế nào ấy ». Những hợp tác xã trước đây làm ăn còn khấm khá thì nay còn tồn tại, nhưng nội dung đã khác trước rồi. Tiếp đến « Nghị quyết 10 », người nông dân đã được nhiều quyền tự do trong sản xuất, được phát huy khả năng và tiềm năng của mình, được phép làm giàu. Đảng đã mở ra và khuyến khích người nông dân có nhiều hình thức kinh doanh khác, trước đây không ai dám mơ tưởng tới (1).

Có sự thay đổi như vậy, phải chăng chúng ta đã giải quyết được vấn đề hợp tác xã hay vấn đề gì khác? Thực tế cho thấy chủ yếu là vấn đề quyền sở hữu, chứ không phải là vấn đề hợp tác xã. Thật vậy ngay như trong xã hội tư bản cũng có hợp tác xã, lẽ nào xã hội XHCN lại không có hợp tác xã. Cho nên không thể đặt vấn đề có còn duy trì hợp tác xã nữa hay không. Song không thể đồng nhất hợp tác xã với sở hữu tập thể như trước đây, coi hợp tác xã là một biện pháp để tập thể hóa quyền sở hữu mà không coi trọng hiệu quả của sản xuất, hiệu quả kinh tế. Hợp tác xã như là một hình thức tổ chức sản xuất, hình thức kinh doanh có tính chất tập đoàn, tập thể — hùn vốn kinh doanh. Có như vậy người nông dân, người lao động mới thật sự gắn bó với những cái mà họ có, họ mới đủ khả năng để đầu tư phương tiện, thiết bị và kỹ thuật hiện đại vào sản xuất, để tạo ra năng suất cao và sản phẩm ngày càng nhiều hơn. Và như vậy phải là một tổ chức sản xuất, tổ chức kinh tế có tính chất thật sự tự nguyện, công bằng và dân chủ.

Sau Đại hội Đảng lần VI, chỉ vài năm thôi bộ mặt làng quê đã có bao nhiêu đổi khác? Nhà gạch, nhà tầng với đủ kiểu, đủ dạng, lạ mắt cứ đua nhau mọc.

Còn cái V.A.C. quả thật chưa bao giờ nó được nói đến nhiều như thế. Sản phẩm của V.A.C tuy không nhiều, nhưng lại rất đa dạng và phong phú. Chẳng thế mà có người đã ví nó như «cái mẹt của bà hàng xén ». Người nông dân không sử dụng hết, nay mai sẽ tha hồ xuất khẩu. Nói vậy, nhưng không đơn giản như người ta tưởng. Vì rằng đất đai của các khuôn viên hiện nay phần lớn là rất hẹp, ít có khả năng phát triển sản xuất. Điều quan trọng hơn là nếu những sản phẩm kia không trở thành hàng hóa thì V.A.C sẽ lại như xưa. Nhưng nó có trở thành hàng hóa hay không lại lệ thuộc vào rất nhiều yếu tố: thị trường, lưu thông, giá cả, chính sách của Nhà nước và nhiều điều kiện khác nữa. Đó là nói về thị trường trong nước, còn để xuất khẩu thì những sản phẩm ấy lại cần phải tuân thủ rất nhiều những qui định khắt khe về mẫu mã, số lượng, chất lượng, thời gian... không dễ gì người nông dân có thể đáp ứng được.

Ruộng đồng thì những con bờ mong manh, lờ mờ trong lòng những thửa ruộng hợp tác xã, nay đã được bồi đắp, được gia cố để chẳng thua kém gì những bờ ruộng tập thể trước đây. Bức tranh quê đã từng quen thuộc « chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa », màu sắc lại tươi tắn hẳn lên. Cái « tam vị nhất thể » này có lẽ còn ngự trị lâu dài trên đồng đất làng quê! Đúng là sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là lương thực có tăng nhiều so với

---

(1) Xem thêm: *Đề cương giới thiệu Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6* của đ/c Đào Duy Tùng trong *Thông tin công tác tư tưởng*, số 4(29) 1989, (tr. 12, 22, 31).

trước đây. Nhưng tình trạng sản xuất cổ lỗ này không được khắc phục thì chắc chắn đến một lúc nào đó sẽ dẫn đến tình trạng « giẫm chân tại chỗ ».

Cuộc sống làng xã đang trở lại hài hòa. Nếu như mỗi con người phải gánh trên vai họ, một bên là sinh hoạt vật chất, một bên là sinh hoạt tinh thần, thì đã khá lâu, người nông dân chỉ còn lại một « gồng » với cái bên là sinh hoạt vật chất — thực sự chỉ còn là lo ăn mà thôi! Người lao động ở làng quê ít có thì giờ để nghĩ đến vui chơi, giải trí. Tất cả cho lao động trên đồng ruộng. Hội hè truyền thống hầu như mất hẳn, và còn là điều cấm kị. Đến như chợ phiên, cả một vùng cũng có một ngày được định sẵn.

Đến nay hội làng, đình đám, ma chay, cưới xin, khao vọng... với hình thức cũ, mệnh danh là cổ tục đều được khơi dậy, đều được sống lại. Nhiều đình, chùa, miếu mạo, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh... may mắn trước đây không bị phá hủy hoặc đã đi vào quên lãng thì nay lần lượt được xem xét, đánh giá. Cuốn sổ đăng ký những di sản văn hóa ấy của các Sở Văn hóa và Bộ Văn hóa hình như một thời khép lại, nay lại có dịp để mở bung ra với nhiều trang mới.

Hội làng lại được tổ chức, lại cúng tế, lại rước sách, lại cờ xí om xòm... Ngoài những trò vui xưa cũ như: đánh vật, chọi gà, đánh đu, cờ tướng.., nay có thêm: bóng đá, bóng chuyền, đua xe đạp, đấm bốc, viđêô-cát sét, tuyển hoa hậu...

Những miếng đá hóc hiểm, ác liệt của mấy chú gà cồ, những pha phơi bụng của mấy báe đô, những trái đấm như búa bổ của mấy ông « bốc xơ » giáng vào mặt nhau... đã được giới trẻ hưởng ứng cuồng nhiệt. Các cụ cao niên cũng không thờ ơ với cái cảnh đấu đá ấy, nhiều vị đã cười chảy nước mắt! Thi hoa hậu cũng là nét mới đầy hấp dẫn. Hội làng nay đã có nơi tổ chức thi hoa hậu. Nhiều cô gái đã dự thi. Ngoài những câu trả lời để kiểm tra « trình độ văn hóa », các cô không chỉ trình diễn những mốt quần áo tân kỳ nhất mà còn phải vận bộ đồ tắm một mảnh hay hai mảnh để diễu qua, diễu lại trên sân khấu, trước mặt ban giám khảo ngồi bên dưới để định điểm. Cảnh tượng ấy đã được sự tán thưởng nhiệt liệt của hàng vạn con người.

Xưa kia hội làng cũng có nơi tổ chức thi hoa hậu, cái thời ấy gọi là thi sắc đẹp — sắc đẹp kết hợp với đức tính khéo tay hay làm của chị em. Những cô gái này phải vận áo mớ ba, mớ bảy, nấu cơm, dệt lụa... chứ đâu có được như bây giờ.

Với hội làng nay, náo nức nhất, vui sướng nhất có lẽ chưa phải là giới trẻ mà là những người làm công tác « dịch vụ ». Họ xây lều, dựng sạp, bán đủ các thứ mà người dự hội cần thiết. Họ thật sự xốn xang, thật sự hưng phấn khi thấy cái túi đựng tiền giắt dưới vạt áo trước cứ từng phút, từng giây căng phồng lên mãi.

Hội làng nay, cái cũ, cái mới dễ hòa trộn vào nhau để tạo nên cái không khí « tân cổ giao duyên » thật là mới lạ [1].

Đó là bức tranh quê cho đến ngày hôm nay. Chắc chắn là còn có nhiều thay đổi như nó đã từng đổi thay. Thay đổi — đổi mới để đi lên, tất yếu phải như thế.

Hà Nội, mùa thu 1989

(1) Thiết nghĩ đây cũng là vấn đề quan trọng, Nghị quyết VI của Đảng chưa có điều kiện để nói tới vấn đề này. (Xin xem tài liệu đã dẫn, trang 29 và 30).

Tìm hiểu thêm

CUỘC KHỞI NGHĨA LÊ HỮU TẠO

NGUYỄN CẢNH MINH – NGUYỄN BÌNH MINH

TRONG cao trào đấu tranh chống triều Nguyễn của nông dân và nhân dân các dân tộc ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ những năm cuối triều Gia Long đầu Minh Mạng, có một cuộc khởi nghĩa chưa được nhiều người nghiên cứu, đó là cuộc khởi nghĩa ở tỉnh Nghệ Tĩnh (1) do Lê Hữu Tạo (Hầu Tạo) cầm đầu.

Một số công trình nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa này (2) đã cung cấp một số tư liệu và làm rõ được một số điểm, nhưng vẫn còn nhiều nội dung quan trọng chưa được đề cập đến, hoặc ý kiến chưa thống nhất.

Bài viết này xin đóng góp thêm một ít tư liệu và nhận xét về mấy nội dung sau đây:

1. Lê Hữu Tạo, người thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa.

Các công trình nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo đã có đề cập ít nhiều đến người thủ lĩnh(3), song chưa đầy đủ và còn có chỗ chưa thống nhất. Có ý kiến cho rằng «ông tên thực là Nguyễn Hữu Tạo». Dưới đây chúng tôi xin trình bày vài nét về nhân vật này.

Lê Hữu Tạo còn gọi là Hầu Tạo. Hầu là tước do Tạo tự xưng khi nổi dậy khởi nghĩa. Tạo vốn họ Lê Xuân, ở làng Trung Cần, Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Bố Tạo là Lê Xuân Đợi. Thuở còn trẻ, Đợi ở làng Trung Cần cùng với bố mẹ. Một lần do nghịch đốt pháo chơi, Đợi cùng em làm cháy nhà, sợ bố, liền bỏ trốn đến ngụ cư ở làng Đậu Yên (nay là xã Sơn Phúc và Sơn Thủy, huyện Hương Sơn, Nghệ Tĩnh). Sau đó một thời gian, Đợi lấy vợ và sinh hạ được 6 người con: 5 gái, 1 trai. Tạo là người con trai duy nhất của bố mẹ ông. Một vài tư liệu sau đây đã chứng tỏ điều đó. Bài «Phú Hầu Tạo» có những câu:

«... Nhớ ông xưa,
Tuần Lê ấy nhà,
Đậu Yên là quán...»

Bài «Lão mẫu thất thập tứ tuế ký ấu tử thi» (4) cũng ghi:

«Cỗi thung huyên sớm ló sáu cành
Năm bông bạc, một bông huệ thắm».

«Một bông huệ thắm» ám chỉ Tạo... «Tốt phúc giời sinh được một trai». Lê Hữu Tạo xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, mồ côi cha từ sớm, ở với mẹ, được mẹ hết lòng thương yêu, nuôi nấng và cho ăn học mong thành tài. Về chi tiết này, trong bài «Lão mẫu thất thập tứ tuế ký ấu tử thi» cũng có viết:

«... Con là kẻ thông minh nhuệ trí
Chẳng nhớ câu hiếu nghĩa vi tiên
Thuở khất đội gạo năm trời
Mẹ nhịn đói nuôi con cho sống
Con mồ côi hơn đứa có cha...»

và:

« Mẹ nhịn đói nuôi con cho sống
Nuôi con lưng dài vai rộng
Nuôi con thành dạng nên hình
Nuôi con đi học sử kinh...»

Bài «Phú Hầu Tạo» cũng cho biết thuở nhỏ gia đình Tạo rất nghèo: «*Lúc hàn vi cứng cỗ khinh đời*»...

Do hoàn cảnh gia đình quá nghèo, mẹ góa con côi, đông người, Tạo phải bỏ dở con đường học hành, về nhà làm lụng giúp mẹ. Từ thuở thiếu thời, Lê Hữu Tạo đã sớm có ý chí, chăm chỉ luyện tập võ nghệ, tỏ rõ tài năng. Nhiều tư liệu địa phương được nhân dân cung cấp đã cho biết ít nhiều về điều đó:

...« Hào hùng một đấng
Kiêu vũ trầm phần
Phong tư lẫm về thanh kỳ
Võ nghệ tập tành nơi thảo dã đủ nghề khiên, mộc, dáo, roi »(5).

Nhân dân địa phương kể rằng: « Tạo là người có sức khỏe, mưu trí và gan dạ. Ông thường cùng với các bạn chăn trâu tổ chức nhiều trò chơi để rèn luyện sức, tài. Có lần Tạo và các bạn xếp các cây nứa từ mặt đất lên vách núi, rồi mỗi người lần lượt nhảy từ vách núi xuống đất vừa cầm dao chém nứa. Thấy Tạo thông minh, có tài, dân làng khuyên ông nên tiếp tục học hành và đi thi chắc sẽ đậu cao. Tạo đáp lại: « Thi làm chi, đỗ làm chi, cái chi có ích cho dân thì làm »(6).

Cuộc sống cơ cực của gia đình, bản thân và dân làng nghèo khổ đã giúp Lê Hữu Tạo không những hiểu rõ được thân phận bị dày xéo, bị áp bức của người lao động mà còn sớm mang nặng lòng căm thù đối với giai cấp thống trị, bóc lột. Một vài năm học tập càng giúp ông giác ngộ hơn về cuộc sống của những người cùng cảnh ngộ, do đó mà mối thù càng sâu sắc, càng nung nấu thêm ý chí bất khuất « quyết ra tay cả, bấm lòng toan chuyện giá sơn »(7), « Giận chí quyết ra tay » không chịu yên phận với cuộc sống đọa dày của người dân bị chà đạp, bị bóc lột nặng nề, dũng cảm đứng lên chống lại giai cấp bóc lột; cái ý chí « làm chi cớ lợi cho dân thì làm » đã thành ý nguyện suốt cuộc đời của Tạo. Lê Hữu Tạo còn là một người con chí hiếu đối với mẹ và tình nghĩa đối với quê hương. Mấy câu trong bài « Phú Hầu Tạo » (8) do dân làng truyền lại đã cho thấy rõ điều đó:

«Ngậm ngùi vì hiếu quên mình, 18 tháng 4 trăm năm âm giới (9).
Tiếng để đời muôn kiếp còn in,
Người lại thế như ông chưa mấy»

Chính vì lẽ đó Lê Hữu Tạo đã sớm đứng ở vị trí thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở Nghệ Tĩnh vào những năm cuối Gia Long đầu triều Minh Mạng.

2. Thời điểm bùng nổ cuộc khởi nghĩa

Cho đến nay vấn đề Lê Hữu Tạo nổi dậy từ năm tháng nào vẫn còn chưa thống nhất ý kiến. Có người nhận định rằng « Những năm 1817, 1818, nông dân Nghệ Tĩnh bị mất mùa, đời sống cực kỳ đói khổ, ông (tức Lê Hữu Tạo) hô hào khởi nghĩa » (10): cũng có ý kiến cho rằng cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào cuối đời Gia Long đầu đời Minh Mạng (11). Lại có người khẳng định cuộc khởi nghĩa nổ ra vào cuối năm 1818: « cuối năm 1818, một cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra ở vùng Hương Sơn, dưới sự chỉ huy của Lê Hữu Tạo »(12). Tiếc rằng các nhận định trên chưa được minh họa bằng những cứ liệu. Chúng tôi nghĩ rằng để làm sáng tỏ vấn đề này, cần phải căn cứ vào và đối chiếu các nguồn tư liệu khác nhau. Chính sử triều Nguyễn ghi lại rằng: « tháng Giêng, năm Mậu dần, Gia Long thứ 17 (1818), thổ phỉ ở Nghệ An quấy nhiễu. Phó Đô Thống chế Tôn Thất Bính... thân mang binh và voi chia nhau đi tuần bắt (13). Một đoạn khác viết tiếp: « tháng 6, Gia Long thứ 17 (1818), thổ phỉ ở Nghệ An lên xuống Thanh Chương. Thổ hào là bọn Nguyễn Quỳnh và Nguyễn Hữu Siêu đem dân đón đánh » (14), và đến tháng 11 năm đó (1818), sách này lại ghi: « Thổ phỉ ở Nghệ An lên xuống huyện Hương Sơn »(15). Như vậy chính sử triều Nguyễn phải thừa nhận một thực tế là vào đầu năm 1818 đã có một cuộc khởi nghĩa của nông dân Nghệ An hoạt động ở các huyện Thanh Chương và Hương Sơn, nhưng không cho biết tên người thủ lĩnh. Nếu lập bảng thống kê (16) về

tình hình khởi nghĩa nông dân diễn ra từ cuối Gia Long, đầu Minh Mạng cho thấy:

Năm	Địa phương có khởi nghĩa
1818	Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Nam thượng
1819	Nghệ An, Thanh Hóa, Hòa Bình
1820	Nghệ An, Thái Nguyên, Nam Định
1821	Nghệ An, Nam Định
1822	Nam Định, Kinh Bắc, Thanh Hóa, Sơn Nam hạ, thượng.

Nhìn vào bảng thống kê do Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép cho thấy vào năm 1818 cả tỉnh Nghệ An chỉ có một cuộc khởi nghĩa nông dân. Các năm tiếp theo 1819, 1820, 1821 cũng chỉ thấy ghi có một cuộc. Nếu liên tưởng đến một số địa phương khác cho thấy sự ghi chép trên có thể đáng tin cậy. Ví dụ ở trấn Nam Định, năm Canh thìn (cuối 1820 – đầu 1821), chính sử triều Nguyễn chỉ ghi có một cuộc khởi nghĩa của nông dân, thì cuộc khởi nghĩa đó là do Phan Bá Vành lãnh đạo. Nhưng cuộc khởi ở Nghệ An được Quốc sử quán ghi ở trên có phải do Lê Hữu Tạo cầm đầu không?

Trong bài «Lão mẫu thất thập tứ tuế ấu trở thi» có những câu đáng chú ý:

«...*Mẹ trông con năm thìn bước sang năm tỵ*

Thìn tỵ thấm thoắt bấy nhiêu niên..»

Như vậy theo nội dung hai câu trên thì trong những năm thìn và tỵ (1820–1821) Lê Hữu Tạo đang chống lại triều Nguyễn ở Nghệ An. Mà ở Nghệ An bấy giờ theo ghi chép của chính sử triều Nguyễn chỉ có một cuộc khởi nghĩa như đã nói ở trên. Vậy phải chăng cuộc khởi nghĩa đó chính là cuộc khởi nghĩa do Lê Hữu Tạo cầm đầu?

Trong bài «Phú Hầu Tạo» cũng có ghi lại những chi tiết đáng chú ý có thể giúp chúng ta đối chiếu với chính sử để làm sáng tỏ thêm vấn đề nói trên:

«*Đất Hương Sơn dẫu có lượng nhân*
Mấy thu tự lực xưng hùng đứng trong thiên địa
Miền Ngàn Phố (ở Hương Sơn) vang lừng tài lạ
Cõi Thanh Chương nào nức tiếng đồn...
Ngậm ngùi vì hiếu quên mình, 18 tháng tư (1821) trăm năm âm giới».

Trong bài phú nói trên cho biết Hương Sơn và Thanh Chương là hai địa phương có nghĩa quân Lê Hữu Tạo hoạt động trong thời gian khởi nghĩa. Điều đó rất phù hợp với sự ghi chép của chính sử triều Nguyễn như chúng tôi đã trích dẫn. Kết quả của công tác khảo sát điền dã, tìm hiểu các dấu tích cuộc khởi nghĩa tại vùng Hương Sơn, Thanh Chương cho thấy ở vùng rừng núi hiểm trở này thuở ấy nghĩa quân Lê Hữu Tạo đã xây dựng những căn cứ Cây đa, Truông Mây, Thú Thành, đã hoạt động mạnh mẽ ở đây và ở những vùng phụ cận. Như vậy chúng ta có thể nghĩ rằng hoạt động của nghĩa quân nông dân Nghệ An năm 1818 được chính sử triều Nguyễn ghi chính là những hoạt động của nghĩa quân Lê Hữu Tạo.

Từ sự phân tích như trên, chúng tôi cho rằng cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo đã chính thức nổ ra muộn nhất vào đầu năm Gia Long thứ 17 (1818). Trước đó không bao lâu Tạo đã có hoạt động cướp của nhà giàu, chia cho dân làng nghèo đói, và ông bị bắt, bị giam một thời gian ngắn. Tạo trốn thoát, hô hào nông dân nổi dậy khởi nghĩa vào đầu năm 1818. Bài «Phú Hầu Tạo» cũng đã phản ánh sự kiện đó:

«*Cắp gươm kiếm phanh thây nhà phú hộ.*
Giam tra đôi đoạn cư tà
Bẻ giây xiềng ra khỏi chốn công đường;
Ngang trái một tên phụ án.
Chừng khi ấy ngang trời dọc đất,
Lội suối, trèo non,
Giận chi quyết ra tay cả»...(17).

3. Lực lượng và hoạt động của nghĩa quân.

– Vào những năm cuối Gia Long đầu Minh Mạng, trấn Nghệ An là một trong những địa phương bị thiên tai, mất mùa, đói kém, xiêu tán diễn ra liên tiếp và trầm trọng. Liên tục từ những năm 1816 trở về sau, các cuốn sử biên nên của triều Nguyễn đều có ghi đậm nét các hiện tượng như Nghệ An bị lụt, bão, đói, xiêu tán. Một vài thí dụ:

Năm	Tình hình kinh tế, đời sống nhân dân
1817	Nghệ An đói, động đất
1818	Lụt, đói.
1819	Xiêu tán, động đất, lụt
1820	Hạn, bão lụt, xiêu tán.
1821	Bão, đói.
1822	Mất mùa, hạn, đói.

Chỉ tính trong 3 năm 1817 – 1819, Nghệ An phiêu tán mất 20.000 người. Năm 1820, các huyện Hương Sơn, Thanh Chương, Đông Thành, Quỳnh Lưu, Kỳ Anh phiêu tán mất 7 xã, trong toàn hạt tổng số phiêu tán từ trước đó đến năm 1820 là 63 xã. Chỉ tính riêng năm 1820 một trận dịch tả đã làm cho 22.000 người ở Nghệ An bị thiệt mạng. Chưởng Tả quân Lê Văn Duyệt đi kinh lý Nghệ An vào năm Gia Long thứ 18 đã phải kêu lên rằng: « Dân Nghệ An điêu hao quá lắm». Bản thân Gia Long cũng phải thừa nhận một sự thực: « Nghệ An tục chất phác, dân thuần hậu... gần đây lụt hạn luôn luôn mà sinh đói kém... cùng khốn chứa lâu, dân đau chưa lại, đến nỗi dân nghèo hèn ngặt quá họp nhau làm trộm cướp » ([18]). Tình trạng trên chính là nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy người nông dân nghèo đói ở Nghệ An hưởng ứng và đi theo Lê Hữu Tạo khởi nghĩa đông đến hàng nghìn người. Bản thân Gia Long cũng phải thừa nhận: « Đảng giặc tụ họp nhiều đến hàng nghìn » ([19]). Phan Thúc Trực, tác giả « *Quốc sử di biên* » nhận xét: « Bây giờ (Kỷ mão, Gia Long thứ 18) ở trấn Nghệ An có biến động, các quan phủ huyện không thể chế ngự nổi » ([20]). Bài « Phú Hầu Tạo » được lưu truyền trong nhân dân Nghệ Tĩnh phần nào phản ánh được một cách sinh động lực lượng khá mạnh của nghĩa quân:

« Thầy tớ những tiền nghiêm, hậu nghiêm, tả nghiêm, hữu nghiêm, khắp khắp mặt xung tên đốt pháo:

Quân ngũ có nhất đội, nhị đội, tam đội tứ đội, bền gan luyện sắt mài son.

Núi Đại Ngàn(21) hai mươi tám chân tay, vang lừng chiêng bạc trống đồng, ba mươi vệ quân triều đều lạc phách;

Khe Tình Diễm (22) bốn mươi hai vây cánh, sát khí gươm trần giáo dựng bốn trăm dư quân trấn cũng kinh hồn.

Miền Ngàn Phố (23) vang lừng tài lạ;
Cõi Hà Thành (24) náo nức tiếng đồn... »

Lực lượng đó được đặt dưới sự lãnh đạo của một bộ tham mưu do Lê Hữu Tạo đứng đầu. Bên cạnh Hầu Tạo còn có một số tướng lĩnh khác, đó là Đội Hồng, Biện Thạch, Đoàn Phú, Thiện và Tiền. Đội Hồng là một quan võ dưới triều Gia Long, cùng với Biện Thạch đã dự hội thề với Hầu Tạo ở chân núi Mục Sơn trước ngày khởi nghĩa. Với một lực lượng nghĩa quân khá mạnh, lại biết lợi dụng địa hình rừng núi thuận lợi cho việc dấu quân, kết hợp với lối đánh sở trường rất linh hoạt của mình là phục kích, tập kích, khi ẩn, khi hiện, cuộc khởi nghĩa do đó ngày càng phát triển. Gia Long hết sức lo lắng, bảo với bọn tướng tá: « Đảng giặc lấy núi rừng làm sào huyệt, khi nghe tiếng quân thì tạm lẩn đi. Nếu phòng bị hơi lơi thì thói cũ lại nẩy» (25). « Phải đánh một phen kịch liệt để dứt hết gốc» (26). Nhưng kết quả quân triều đã nhiều lần bị nghĩa quân đánh bại. Gia Long phải thay tướng cầm quân «triệu Đô Thống chế lãnh Trấn thủ Nghệ An, Hoàng Viết Toản về kinh, lấy Đô Thống chế hậu dinh quân Thần sách Nguyễn Văn Năng lãnh Trấn thủ Nghệ An». Ít lâu sau lại triệu Hiệp trấn Nguyễn Văn Lễ về và thay bằng hai viên quan khác là Nguyễn Văn Trí và Lê Bá Phẩm. Để

thực hiện ý đồ «tiễu trừ (nghĩa quân) để sạch mặt đất». Gia Long còn sử dụng đến cả viên lão tướng dày dạn kinh nghiệm đàn áp khởi nghĩa nông dân là Chưởng Tả quân Lê Văn Duyệt cùng với nhiều tướng tá, quan lại cao cấp của triều đình như Phó Đô Thống chế Nguyễn Văn Trí, Vệ úy Tôn Thất Huy... đi «kinh lược» Nghệ An. Gia Long còn tham gia trực tiếp vào việc vạch mưu lược đàn áp cuộc khởi nghĩa: «Phàm phép dùng binh hợp thì mạnh, chia thì yếu. Nay nên hợp quân đóng đồn, sai dò thám cho được thực tình, rồi sau mới tiến đánh... chọn thuộc hạ ở trấn người nào quen biết đường lối thì ủy cho dẫn lính kinh đi tuần dò các xã ở thượng du...» (27). Trái với ý muốn của Gia Long, lực lượng nghĩa quân chẳng những không bị tiêu diệt mà ngày càng chiến đấu hăng, địa bàn và phạm vi hoạt động ngày càng mở rộng. Từ làng Tuần Lễ phất cờ khởi nghĩa, nghĩa quân tỏa ra hoạt động ở nhiều địa phương thuộc hai huyện Hương Sơn. Thanh Chương như Phúc Đậu, Tri Yên, Sơn Phố, Sơn Bằng, Sơn Diện, Sơn Lăng, Sơn Thịnh, Bình Triệu, Lương Điền, Thư Thành và những khu vực quanh vùng.

Trong quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân đã lấy của nhà giàu chia cho người nghèo và cả cho những gia đình nghĩa quân đói khổ. Ngày nay tại các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Hương Sơn, nhân dân còn lưu truyền nhiều câu chuyện về các hoạt động mang đậm tính chất đấu tranh giai cấp nói trên của nghĩa quân. Các cụ già (28) ở vùng Phúc Đậu và Tri Yên (nay là xã Sơn Phúc, Sơn Thủy) cho biết hàng ngày Hầu Tạo thường tổ chức những toán nghĩa quân nhỏ trên dưới chục người đột nhập vào các nhà hào phú tịch thu của cải, thóc gạo. Để hoạt động thuận lợi, nhanh chóng, bọn hào lý địa phương không kịp chống đỡ, nghĩa quân thường tấn công vào ban đêm, đi theo con đường Hói Nầm (một con đường kín đáo ở địa phương) và bất ngờ đột nhập. Bọn nhà giàu và hào lý địa phương rất sợ nghĩa quân. Trong bài «Phú Hầu Tạo» có nói tới việc «Cấp gươm kiếm phanh thây nhà phú hộ» của Hầu Tạo trong những ngày đầu tiên dấn thân vào cuộc đấu tranh vì đại nghĩa. Nhiều cụ già ở Nghệ Tĩnh (29) còn say sưa kể lại câu chuyện Hầu Tạo bất ngờ đột nhập vào đại bản doanh của Lê Văn Duyệt ở Nghệ An. Trước mặt viên Chưởng Tả quân, Tạo tuyên bố về mục đích của nghĩa quân làm việc lớn, trừ khử bọn tham quan ô lại và bọn trọc phú cướp hại của dân». Theo tài liệu của Ninh viết Giao và Trần Thanh Tâm thì sự việc Hầu Tạo đột nhập vào bản doanh của Lê Văn Duyệt trong thời gian Duyệt được Gia Long sai đi kinh lược ở Nghệ An: Tạo giả mạo đóng vai viên Khâm sai của triều đình đi thanh tra các trấn, nên đã đánh lừa được Duyệt (30).

Trên địa bàn hoạt động của cuộc khởi nghĩa đã diễn ra nhiều trận đánh giữa nghĩa quân với quân triều. Dựa vào một số tư liệu địa phương, đối chiếu với chính sử triều Nguyễn, chúng tôi xin giới thiệu mấy trận đánh sau:

— *Trận Hố Mây*. Đây là trận đọ sức đầu tiên giữa nghĩa quân với quân triều. Hố Mây là một vị trí hiểm yếu của làng Tuần Lễ thuộc xã An Lễ (nay là xã Sơn Lễ) huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ Tĩnh. Tuần Lễ, là quê hương và cũng là nơi Lê Hữu Tạo hô hào nhân dân khởi nghĩa vào đầu năm 1818. Với vị trí lợi hại của làng Tuần Lễ và xã An Lễ có hai mặt tây, nam giáp với rừng xanh (phía tây đồi núi trùng điệp tận đến rừng, còn phía nam tiếp cận các dãy núi Tuệ và núi Côn Gian); phía bắc giáp với huyện Thanh Chương. Vào những ngày tháng đầu tiên của cuộc đấu tranh, nghĩa quân bấy giờ đang hoạt động ở các xóm Mun và xóm Eo thuộc An Lễ thì quân triều bất ngờ, đang đêm tối trời kéo đến tấn công. Lợi dụng địa hình hiểm yếu, nghĩa quân từ thế bị động đã nhanh chóng rút vào Hố Mây và chủ động bố trí phục kích, Khi quân triều đuổi theo đến Hố Mây

thì bị nghĩa quân bất ngờ ập ra tấn công. Quân triều lâm vào thế bị động, lúng túng chống đỡ và bị thất bại nặng. Cả toán quân kéo đến đàn áp nghĩa quân chỉ còn lại một số ít chạy thoát. Sau chiến thắng đầu tiên nói trên, bộ tham mưu cuộc khởi nghĩa nhận thấy cần phải xây dựng cho cuộc đấu tranh một chỗ đứng chân, một căn cứ vững chắc hơn để dễ bề đối phó với quân triều. Bởi vậy nghĩa quân đã rút vào rừng núi phía Tây bắc xã An Lễ, lấy vùng Cây Đa làm căn cứ chính. Về phía quân triều, có thể sau thất bại trong trận Hố Mây và do địa thế hiểm yếu của nơi đóng quân Hữu Tạo mà bọn tướng sĩ được giao nhiệm vụ đi đàn áp cuộc khởi nghĩa này không dám tiếp tục tấn công, đã tâu xin Gia Long để cho giặc ra tự thú. «Mậu dần. Gia Long thứ 17 (1818), tháng giêng, phó Đô Thống chế Tôn Thất Bính cùng trấn thủ Hoàng Viết Toản thân mang binh và voi chia nhau đi tuần bắt. Giặc đều trốn nấp. Nhân tâu xin đóng quân không đánh»... (*Chính biên*, tập 4, tr. 344). Nhận được tâu báo của bọn Bính, Toản, Gia Long vội vàng gửi chỉ dụ quở mắng bọn này: «Đảng giặc tụ họp nhiều đến hàng nghìn, phỏng có một hai tên ra thú thì có hết được cả bọn không?», và buộc bọn tướng sĩ phải tiêu diệt bằng được cuộc khởi nghĩa. Chính vì vậy từ sau trận Hố Mây, nhiều trận đánh giữa nghĩa quân và quân triều xảy ra trên địa bàn hoạt động và trong phạm vi kiểm soát của nghĩa quân như các trận Tình Diệm, Mạc Sơn, Đền Cửa vua, Truông Mây...

— *Trận Tình Diệm* (31). Tình Diệm, nay là xã Sơn Diêm, Sơn Quang Sơn Lăng và một phần xã Sơn Phố. Đây là một vùng rừng núi hiểm trở lại có một đoạn của sông Ngàn Phố chảy qua càng làm cho vùng Tình Diệm thêm hiểm trở. Bấy giờ nghĩa quân đang hoạt động ở phía nam Ngàn Phố, Lê Văn Duyệt được mật báo, liền đem quân tấn công. Được tin, Hầu Tạo, Đội Hồng, Biện Thạch, Đoàn Phú liền hội quân về Tình Diệm. Duyệt kéo quân đến, nhìn thấy núi rừng âm u, đường sá khó hành quân, không dám tấn công, chỉ quát tháo ầm ỹ và cho một toán lính sục sạo. Tạo cho một tốp nghĩa quân ra chống cự, rồi giả vờ thua bỏ chạy, Duyệt liền đốc thúc quân tướng đuổi theo đến Truông Mây thì trúng hố của Tạo, nghĩa quân từ bốn phía đổ ra đánh. Duyệt bị động, lúng túng đối phó rồi rút quân. Sau trận này, thanh thế nghĩa quân càng lan rộng: «Miền Ngàn Phố vang lừng tài lạ, Cõi Thanh Chương náo nức tiếng đồn» (Phú Hầu Tạo).

— *Trận Truông Mây* (32). Truông Mây nằm ở phía tây nam làng Tuần Lễ, là một vùng rừng núi cao trùng điệp, cây cối rậm rạp, chỉ có một con đường duy nhất từ ngoài vào dãy núi này đi vào An Lễ. Tại đây đã diễn ra nhiều trận giao chiến, nhưng trận lớn nhất, chiến thắng vang dội nhất của nghĩa quân là trận đánh bại cả một đạo quân triều và giết tại trận tên tướng Nguyễn Văn Thiết. Chính sử triều Nguyễn ghi chép về sự việc này như sau: «Canh thìn, Minh Mệnh thứ nhất, tháng giêng (1821), ở Hương Sơn trấn Nghệ An có cướp nổi. Viên quan về bắt cướp là Nguyễn Văn Thiết bị giết»(33). Nhiều cụ già ở Hương Sơn (34) cho biết về diễn biến trận này như sau: bấy giờ quân Hầu Tạo đang hoạt động quanh vùng Tuần Lễ thì bị quân triều đình kéo đến bao vây. Lợi dụng thế núi hiểm yếu, nghĩa quân bố trí phục kích ở Truông Mây, rồi cho một toán nhỏ ra khiêu chiến và sau đó vờ rút chạy vào nơi đã phục sẵn. Quân triều đuổi theo bị phục binh đổ ra đánh, không kịp chống đỡ, khoảng 60, 70 tên bị tiêu diệt gần hết, tên tướng cầm đầu cũng bị chết tại trận. Đối chiếu với chính sử triều Nguyễn ta thấy có những sự việc, sự kiện phù hợp với lời kể của nhân dân địa phương. Trận đánh đã diễn ra ở huyện Hương Sơn (Truông Mây thuộc địa phận huyện Hương Sơn), số quân triều đi đàn áp trong trận này là 60 tên. «Vua dụ trấn thủ Nguyễn Văn Xuân rằng: Cuộc hành quân này quân cướp có 60 người, mà quân của Thiết cũng 60 người, làm sao lại chịu thua»(35).

Tên cầm đầu quân triều cũng bị giết. Nhân dân địa phương không nhớ rõ thời điểm xảy ra trận đánh. Đối chiếu hai nguồn tư liệu với nhau như trên, chúng tôi cho rằng có thể trận đánh ở Truông Mây với diễn biến như nói ở trên đã xảy ra vào tháng 1 năm Canh thìn (tương ứng với tháng 2 năm 1821).

Bên cạnh những trận chống trả quân triều tấn công và đánh bại quân giặc, bảo vệ được lực lượng, nghĩa quân còn tổ chức những trận tập kích, đột nhập bất ngờ vào dinh lũy của quan quân nhà Nguyễn ở một số huyện lỵ như Hương Sơn, Thanh Chương. Quốc sử quán triều Nguyễn phải thừa nhận: « Mậu dần, Gia Long thứ 17 (1818), tháng 6, thổ phỉ ở Nghệ An lên xuống Thanh Chương». hoặc «...Tháng 11, thổ phỉ ở Nghệ An lên xuống huyện Hương Sơn...» ([36]) Như vậy là trong 3 năm liên tục, nhà Nguyễn đã huy động một lực lượng vũ trang đông và mạnh, dưới sự chỉ huy của nhiều tướng tá sừng sỏ, tài giỏi, kể cả tên lão tướng vào loại nhất nhì của triều Nguyễn, nhưng kết quả nhà Nguyễn vẫn thất bại trong ý đồ sử dụng một lực lượng quân sự mạnh để tiêu diệt cuộc khởi nghĩa. Sau ba năm tiến hành đàn áp nghĩa quân, một câu hỏi và cũng là một thắc mắc lớn của vua nhà Nguyễn vẫn không được giải đáp, đó là tại sao « Không phải là quân triều ít, quân giặc nhiều, mà không địch nổi, làm sao lại chịu thua ? ». Điều đó chứng tỏ rằng cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo, mặc dù còn nằm trong phạm vi là một cuộc khởi nghĩa địa phương, nhưng là một cuộc khởi nghĩa có quy mô khá lớn ở Nghệ An, có một lực lượng khá mạnh làm chấn động đến tận triều đình nhà Nguyễn.

4. Các căn cứ của cuộc khởi nghĩa.

Các bài viết từ trước tới nay có liên quan đến cuộc khởi nghĩa này đều nhận định rằng nghĩa quân Lê Hữu Tạo đã « Lấy vùng Truông Mây làm căn cứ », hoặc « Lập căn cứ Truông Mây trên rú Đại Ngàn »([37]). Chính sử triều Nguyễn không cho chúng ta biết, dù là những nét đại cương nhất về căn cứ của nghĩa quân Hầu Tạo. Dựa vào một số tư liệu địa phương, kết hợp với khảo sát điền dã, chúng tôi xin trình bày vài nét về các căn cứ của cuộc khởi nghĩa:

– *Căn cứ Cây Đa.* Sau trận Hố Mây, nghĩa quân Hầu Tạo đã từ Tuần Lễ rút lên vùng rừng núi phía tây xã An Lễ, lấy vùng Cây Đa làm căn cứ để hoạt động. Đây là một vùng rừng núi hiểm trở, cây cối um tùm, núi non trùng điệp. Cây Đa nằm lọt vào giữa một vùng trũng, hai phía là núi đá dựng đứng. Đi ngược lên theo hướng tây bắc là một đỉnh núi cao, nhân dân địa phương gọi là « Bằng cửa cồng ». Phía tây nam là hai cái lèn nối tiếp cách nhau 40m.

Cây Đa mọc giữa một lèn đá nứt đôi, giữa là một hõm lớn làm thành một hầm trú ẩn tự nhiên, kín đáo có thể chứa được vài mươi người. Phía bắc Cây Đa có một khối đá lớn hình mái nhà. Dưới mái đá này là một vùng bằng phẳng có thể chứa được vài ba chục người. Từ mái đá đến Cây Đa có khoảng cách chừng 30 mét. Phía nam Cây Đa khoảng 50 mét còn có một bãi đất bằng phẳng rộng chừng 40m, phía trước được án ngữ bằng một phiến đá lớn dựng đứng che khuất. Đây là nơi nghĩa quân thường tập luyện. Dưới mái đá và hai lèn đá là nơi ăn, nghỉ của nghĩa quân. Cây Đa cách làng Tuần Lễ, quê hương của Hầu Tạo, nơi xuất phát cuộc khởi nghĩa 5.000 mét, cách Truông Mây 2500 mét, cách đồn Hợp Phố của quân triều 4500mét. Đứng trên đỉnh núi « Bằng cửa cồng » dễ dàng quan sát được cả 4 phía chung quanh. Cũng từ căn cứ Cây Đa, nghĩa quân có thể mở rộng hoạt động đến huyện Thanh Chương và các vùng phụ cận như Sơn Phố, Sơn Bằng, Đậu Yên, Tinh Diệm, Mục Sơn, với những điều kiện địa hình, địa vật rất thuận lợi cho nghĩa quân cả về mặt phòng thủ, chống trả quân địch khi bị tấn công bất ngờ để bảo toàn lực lượng, cả về mặt triển khai mọi hoạt

động của nghĩa quân đến những địa phương quanh vùng Đây là căn cứ buổi đầu của cuộc khởi nghĩa, khi lực lượng nghĩa quân còn ít, vừa trải qua những ngày đầu đấu tranh trên quê nhà, phạm vi hoạt động còn hẹp. Ngày nay Cây Đa vẫn còn xanh tươi với chiều cao hơn 20 mét, đường kính 0,80 mét. Chúng ta có thể nghĩ rằng đây là căn cứ đầu tiên của cuộc khởi nghĩa, bởi lẽ so với những căn cứ khác thì căn cứ Cây Đa có khoảng cách gần làng Tuần Lễ nhất, 5km. Mặt khác, nhìn vào diễn biến cuộc khởi nghĩa cho thấy tại căn cứ này suốt cả một thời gian khá dài, hơn một năm trước khi Lê Văn Duyệt được Gia Long cử đi đàn áp cuộc khởi nghĩa (1819), chưa có một trận đụng độ nào giữa quân triều với nghĩa quân từ sau trận Hố Mây ở Tuần Lễ. Sau khi Duyệt đến Nghệ An và tổ chức nhiều cuộc tấn công vào nghĩa quân thì những trận đánh giữa hai bên lại diễn ra ở Truông Mây, căn cứ thứ 2 của cuộc khởi nghĩa, chứ không phải ở căn cứ Cây Đa. Chính sử triều Nguyễn cho biết mãi tới tháng 6, năm Gia Long 17 (1818), nghĩa quân mới mở rộng hoạt động đến tổng Bích Triều, huyện Thanh Chương, là nơi giáp giới với vùng Cây Đa khoảng 3000 mét. «Mậu dần, Gia Long thứ 17, tháng 6, thổ phỉ ở Nghệ An lên xuống Thanh Chương».

— *Căn cứ Truông Mây* — Nhân dân địa phương còn gọi là Truông Mung, nằm ở phía tây nam làng Tuần Lễ, cách vùng Cây Đa chừng 2,5km. Truông Mây cũng là một miền núi rừng bao phủ, chỉ có một con đường độc nhất từ ngoài vào, lại rất khó đi và dài hàng cây số. Căn cứ vào quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa, cho thấy tại căn cứ này đã diễn ra nhiều trận đánh giữa quân triều và nghĩa quân, như các trận nghĩa quân đánh bại đạo quân Lê Văn Duyệt đi đàn áp, hay trận tiêu diệt đạo quân của Nguyễn Văn Thiết. Thời gian diễn ra các trận đánh trên căn cứ Truông Mây hầu hết xảy ra từ sau khi Duyệt đi kinh lược Nghệ An, 1819. Như vậy có thể nghĩ rằng thời điểm chọn Truông Mây làm căn cứ cho cuộc khởi nghĩa của Hầu Tạo là vào năm 1819 trở về sau, chứ không thể trước thời điểm chọn Cây Đa làm căn cứ và cũng không phải cùng thời với chọn Cây Đa làm căn cứ. Quan sát địa hình, địa vật và dấu tích về cuộc khởi nghĩa ở Truông Mây cho thấy tại đây không có những cấu trúc tự nhiên thuận lợi cho việc làm nơi ăn, chốn ở, luyện tập của nghĩa quân như ở Cây Đa. Mặt khác, ở đây cũng không để lại dấu vết gì chứng tỏ thuở ấy nghĩa quân đã xây dựng tại địa điểm này thành nơi trú quân, nơi đứng chân của cuộc khởi nghĩa. Có thể Truông Mây là nơi nghĩa quân chọn làm trận địa nhử quân triều vào mà đánh, dồn quân địch vào thế bị động, bị bao vây để dễ bề tiêu diệt. Thực tế đã cho thấy nhiều trận nghĩa quân đánh thắng quân triều tại căn cứ Truông Mây đều diễn ra tương đối giống nhau về chiến thuật. (Khiêu chiến, rút lui dẫn địch vào chỗ mai phục để tiêu diệt). Nếu quả vậy thì có nên gọi Truông Mây là một căn cứ của cuộc khởi nghĩa Hầu Tạo không? Hay là nên coi Truông Mây là chiến địa chính, nghĩa quân dùng để đánh bại kẻ thù tấn công, để bảo toàn lực lượng tiến hành cuộc đấu tranh?

— *Căn cứ Thú Thành* — Thú Thành thuộc địa phận xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương ngày nay. Thú Thành nằm sát nách với huyện Hương Sơn. Phía đông và đông bắc giáp đồi núi, phía nam giáp dãy núi và rừng rậm huyện Hương Sơn. Phía tây là dãy núi Rự-kim-nghê. Có thể nói Thú Thành được núi non trùng điệp bao bọc. Phía đông bắc là các dãy núi Trọng, núi Võ Nguyên và núi Lãi Hải. Từ Thú Thành đến căn cứ Cây Đa chỉ độ 7km.

Tại đây còn để lại nhiều dấu tích về căn cứ Thú Thành do nghĩa quân xây dựng nên. Quan sát địa hình, địa vật cho thấy từ dưới chân đồi chạy dài tới gần đỉnh đồi còn vết tích một dãy thành lũy bằng đất dài khoảng 400 mét chạy từ đầu Liễu Nha đến Thú Thành. Lũy đất được

đắp cao hơn mái đồi. Giữa thành và vách núi còn vết tích một giao thông hào chạy dài bao quanh thành. Mặt thanh lũy có chỗ rộng tới 0,5 mét. Theo lời kể của nhiều cụ già ở vùng này (Thanh Chương) thì thành lũy do Hầu Tạo xây dựng ở thời kỳ sau cùng của cuộc khởi nghĩa. Sau nhiều lần tấn công nghĩa quân thất bại, Lê Văn Duyệt một mặt tập trung lực lượng bao vây nghĩa quân trong rừng xanh, mặt khác ra lệnh bắt mẹ và em gái của Tạo vào thành Nghệ An, giả mạo bức thư mẹ cho người đem đến thuyết phục Tạo đầu thú. Để cứu mẹ và em gái, Tạo đã ra đầu hàng Duyệt từ căn cứ này và bị Duyệt chém đầu. Cuộc khởi nghĩa từ đó cũng bị thất bại. Cũng vì lý do trên nhân dân địa phương gọi căn cứ này là Thú Thành. Sự kiện đó xẩy ra vào tháng tư năm Canh thìn, Minh Mạng thứ nhất, tức tháng 5 năm 1821... «Hỡi ơi! Gió thổi mưa mù, lửa lan xấp xới.

«Suy nghĩ câu bạch diện vô duyên,
Cảm cảnh chữ thanh xuân bất tá.

Hăm hở lấy tài chống nước ba mươi tuổi lẻ, nghìn dặm phong trần.

Ngậm ngùi vì hiếu quên mình, mười tám tháng tư trăm năm âm giới».

(*Phú Hầu Tạo*)

Cho tới nay chúng ta chưa thấy có một tài liệu nào nói đến căn cứ Thú Thành. Chính sử triều Nguyễn càng không ghi chép về nó. Bởi vậy khó có thể xác định một cách chính xác thời điểm tiến hành xây dựng Thú Thành thành một căn cứ. Nhưng có điều có thể khẳng định được rằng đây là một căn cứ của khởi nghĩa Hầu Tạo. Tại căn cứ này, Hầu Tạo đã ra đầu thú và kết thúc cuộc khởi nghĩa từ đó:

...«Hùm khỏi núi nín hơi gầm thét
Chim lìa cành xếp cánh cao tường...»
(*Phú Hầu Tạo*)

Mặt khác, nếu nhìn vào vị trí, địa thế của căn cứ Thú Thành cho thấy căn cứ này so với căn cứ Cây Đa và cả Truông Mây nữa thì nó lấn sâu hơn vào rừng xanh hiểm trở. Điều đó có thể gợi cho chúng ta một suy nghĩ là căn cứ Thú Thành có thể đã được xây dựng vào thời kỳ cuối của cuộc khởi nghĩa, không phải chỉ vì lý do Hầu Tạo từ nơi đây ra đầu thú và cuộc khởi nghĩa kết thúc từ đó, mà còn ở chỗ từ sau khi Lê Văn Duyệt được Gia Long phái về Nghệ An với nhiệm vụ tiêu diệt bằng được cuộc khởi nghĩa, thì từ đó (từ sau năm 1819) trở về sau nhiều cuộc tấn công của quân triều vào nghĩa quân liên tiếp xẩy ra tại Truông Mây, chỉ cách căn cứ Cây Đa có hơn 2km. Sức ép của quân triều ngày càng lớn. Duyệt cho quân tăng cường tấn công vào nghĩa quân, thực hiện việc bao vây và dụ hàng. Phải chăng vì thế Hầu Tạo đã chủ trương xây dựng cho cuộc khởi nghĩa một căn cứ vững chắc hơn, lùi xa, sâu hơn vào rừng xanh, đồng thời tiến hành xây dựng một thành lũy phòng thủ kiên cố hơn căn cứ Cây Đa, Truông Mây? Đó là căn cứ Thú Thành có khoảng cách với căn cứ Cây Đa là 7 km, có cả một hệ thống phòng thủ như đã mô tả.

Chú thích:

1) Thời bấy giờ Nghệ Tĩnh gọi là trấn Nghệ An.

2) (3) Xem: Ninh Viết Giao—Tạp chí *Văn học* số 8/1960; *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, Nxb K.H.X.H. 1971. T. 3; *Nghệ Tĩnh trong Tổ quốc Việt Nam*, Ty giáo dục Nghệ An xb, 1975, *Lịch sử Nghệ – Tĩnh*, Nxb Nghệ Tĩnh, 1984, T1.

4) Bài này do Lê Văn Duyệt giả danh lời mẹ gửi cho Lê Hữu Tạo nhằm thuyết phục Tạo ra hàng. Tài liệu địa phương do ban NCLS tỉnh Nghệ Tĩnh cung cấp.

5) Phú Hầu Tạo—Bài này làm để ca ngợi Lê Hữu Tạo sau khi ông bị giết, không rõ tên tác giả—Tạp chí *Nghiên cứu Văn học* số 8/1960.

6) Theo lời kể của cụ Nguyễn Văn Chất, 73 tuổi, cụ Thái Luân 75 tuổi; ở Phúc Đậu (Hương Sơn), (Nghệ-Tĩnh).

7) Phú Hầu Tạo có phản ánh sự việc Hầu Tạo về để cứu mẹ, sau ra hàng.

8) 9) Phú Hầu Tạo—Ngày 18 tháng 4 năm 1821 là ngày Tạo bị giết.

10) Xem *Nghiên cứu Văn học* số 8/1960.

11) Xem Hầu Tạo trong cuốn *Nghệ Tĩnh trong Tổ quốc Việt Nam*. Ty GDNA xb.(1975).

12) *Lịch sử Nghệ Tĩnh*. Nxb Nghệ Tĩnh 1984. T_1.

13) Quốc sử quán. *Đại Nam thực lục chính biên*. T4. tr. 344

14) 15) như trên, tr. 352, 362.

16) Bảng thống kê theo Đại Nam thực lục T.4, T.5, T6.

17) Phá Hầu Tạo—*NCVH* 8/1960.

18) Quốc sử quán — Đại Nam thực lục chính biên. T4. tr. 368.

19) như trên T4, tr. 367—368.

20) Phan Thúc Trực—*Quốc sử di biên*. Tập Thượng. Bản dịch. Hồng Liên Lê Xuân Giáo. Tủ sách cổ văn—Ủy ban dịch thuật S.G. xb 1973.

21) Núi Đại Ngàn ở Hương Sơn, Hà Tĩnh, nay là Nghệ Tĩnh.

22) Khe Tình Điềm ở Hương Sơn, Nghệ Tĩnh.

23) Ngàn Phố nằm vào huyện Đức Thọ, Hương Sơn—Nghệ Tĩnh.

24) Hà Thành là thành Hà Tĩnh bấy giờ. Có người cung cấp tư liệu lại đọc « Cõi Thanh Chương náo nức tiếng đồn », tài liệu của đồng chí Phan Văn Lượng, ban NCLS tỉnh Nghệ Tĩnh.

25) Quốc sử quán—Đại Nam thực lục, T4, tr. 344.

26) —nt— T4, tr.344.

27) —nt— T4, tr. 344, 347.

28) Theo lời kể của cụ Nguyễn Văn Chất, 73 tuổi, cụ Thái Luân, 75 tuổi ở Phúc Dậu — Hương Sơn, Nghệ Tĩnh.

29) Theo lời kể của cụ Dương Hữu Lý, 70 tuổi, Lê Xuân Bá, 78 tuổi, Lê Xuân Cận, 73 tuổi ở Sơn Lễ, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

30) Xem : *Nghệ Tĩnh trong Tổ quốc Việt Nam*. Ty G.D. Nghệ An xb, 1975.

31) Theo lời kể của cụ Lê Xuân Cán, Dương Hữu Lý, Nguyễn Hoàn, Nguyễn Dư ở Tuần Lễ, Hương Sơn, Nghệ Tĩnh.

32) Truông Mây còn gọi là Truông Mung, thuộc địa phận huyện Hương Sơn.

33) Quốc sử quán. *Thực lục*, T5, tr. 195,

34) Theo lời kể của cụ Lê Xuân Cán, Phạm Văn Phổ ở Sơn Lễ.

35) Quốc sử Quán—*Thực lục* T5, tr. 295.

36) —nt— T4, tr 352, 362,

37) Xem *Tạp chí Văn học* số 8/1960 ; *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* ; *Nghệ Tĩnh trong Tổ quốc Việt Nam* ; *Lịch sử Nghệ Tĩnh*.

TƯ LIỆU

MỘT BÀI VĂN CỦA ĐẶNG HUY TRỨ

PHẠM TUẤN KHÁNH

(Sưu tầm, giới thiệu, dịch)

CHÚNG ta đều biết, ngay từ khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược nước ta, trước nguy cơ mất nước, trong nội bộ Triều đình nhà Nguyễn lúc ấy đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giữa « phái chủ chiến » và « phái chủ hòa ». Cuộc đấu tranh đó không những chỉ diễn ra trong nội bộ Triều đình mà còn mở rộng ra ngoài và đã được các sĩ phu yêu nước cùng với nhân dân trong cả nước nhiệt liệt tham gia nhằm chống lại Triều đình đang từng bước đầu hàng giặc.

Về vấn đề này, trong những năm trước đây đã được giới sử học Việt Nam quan tâm nghiên cứu.

Để góp phần vào công việc nói trên, chúng tôi xin giới thiệu bài văn sau đây: « Trong khi ốm được Dã Trì chủ nhân chỉ giáo, làm thơ ghi lại » (« Bệnh trung đắc Dã Trì chủ nhân tứ giáo, thi dĩ chí chi ») của Đặng Huy Trứ — một sĩ phu yêu nước thuộc « phái chủ chiến » — để bạn đọc tham khảo.

Bài văn này trích trong một tập thơ văn của ông, quyển 10, tờ 17—28, sáng tác năm 1867.

Đặng Huy Trứ (16/5/1825 — 7/8/1874), tự Hoàng Trung, hiệu Vọng Tân, Tỉnh Trai, quê làng Thanh Lương, nay là xã Hương Xuân, huyện Hương Điền, Thừa Thiên — Huế. Sau khi đỗ Cử nhân (1843), ông đi thi Hội và thi Đình đều trúng cách, đỗ Tiến sĩ. Song vì văn bài của ông phạm húy bị phát giác ra, nên ông bị « cách tuột » cả Cử nhân và Tiến sĩ. Năm 1847 ông đi thi lại, đậu Giải nguyên.

Năm 1856, khi Pháp đánh phá Đà Nẵng, ông được triệu ra làm quan và được giao nhiệm vụ đến quân thứ Đà Nẵng kiểm tra tàu thuyền. Nhân dịp này, ông sáng tác hai bài thơ « Văng quân thứ Đà Nẵng » và « Gian thực » để ghi lại sự kiện lịch sử nói trên và nêu lên tư tưởng « chủ chiến » của ông (*).

Sau đó ông làm Tri huyện huyện Quảng Xương (Thanh Hóa), dưới quyền của Bố chánh Hoàng Kế Viêm.

Năm 1859, khi cùng Hoàng Kế Viêm đi thủ pháo ở Bến Triều (Thanh Hóa), ông sáng tác nhiều bài thơ tỏ rõ ý chí quyết chiến và đường lối « nhân hòa » của ông.

Năm 1861 — 1863, ông về Kinh giữ chức Ngự sử.

Năm 1864, nhân Quảng Nam bị hạn hán lớn, dân tình đói kém, theo yêu cầu của nhân dân địa phương, ông được Triều đình cử làm Bố chánh tỉnh này.

Năm 1865 và năm 1867, ông được vua Tự Đức hai lần cử ra nước ngoài, đến Hương Cảng và Ma Cao làm nhiệm vụ « thám phỏng Dương tình ». Phạm Phú Thứ cũng đánh giá cao về ông: « Việc này không ai làm hơn Đặng Huy Trứ ».

Để thực hiện được nhiệm vụ quan trọng ấy, ông và đoàn tùy tùng phải cạo trọc đầu, cải trang là người Thanh.

Trong thời gian ở Trung Quốc, ông đã có nhiều dịp tiếp xúc với các quan lại, sĩ phu nhà Thanh, mua được 239 khẩu sơn đầu pháo gửi về nước; cổ vũ thợ Việt Nam được phái sang Hương Cảng tham gia đóng chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước, dưới sự hướng dẫn kỹ thuật của người Anh; sưu tầm binh thư và tân thư mang về phổ biến ở trong nước.

Ông đã thành lập nhiều thương điếm ở Hà Nội để xuất cảng hàng hóa của nước ta ra nước ngoài; khuyến khích tiểu công nghệ, tập hợp những hộ nghề nghiệp theo ngành nghề; cổ vũ việc khai mỏ, lập đồn điền.

Ông đã du nhập nghề nhiếp ảnh vào Việt Nam và mở hiệu ảnh « Cảm hiếu đường » ở Hà Nội, ngày 11/3/1869, là hiệu ảnh đầu tiên ở nước ta; mở nhà in « Trí Trung Đường » để in sách.

* Xem thêm: Phạm Tuấn Khánh—Vũ Khanh: « Từ hai bài thơ « Văng quân thứ Đà Nẵng » và « Gian thực », bước đầu tìm hiểu tinh thần yêu nước, thương dân của Đặng Huy Trứ ». Tạp chí « Sông Hương », số 22, tháng 11-12/1986.

Khi thực dân Pháp đánh ra Bắc Kỳ lần thứ nhất, ông làm Khâm phái quân vụ Sơn Hưng Tuyên, cùng với Hoàng Kế Viêm lo việc chống Pháp. Ông từ trần ngày 7-8-1874, tại chợ Bến, Đồn Vàng, Hưng Hóa.

Về văn nghiệp, ông để lại nhiều trước tác thuộc nhiều thể loại văn, thơ, giáo dục, sử, binh thư; phần lớn bằng chữ Hán; trong đó có một số tác phẩm đã được in.

Bên cạnh tinh thần yêu nước nồng nàn, tinh thần thương dân sâu sắc, tinh thần quyết chiến - quyết thắng cao được thể hiện qua văn thơ, và nhất là qua những hoạt động thực tiễn của ông cho đến khi ông từ trần; chúng ta còn kính trọng ông là một nhà nho thức thời, sớm có tư tưởng canh tân đất nước về mọi mặt kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, quân sự; nhằm đưa nước ta trở thành một nước tự cường, tự trị, để chiến thắng ngoại xâm.

Bài văn «Trong khi ốm được Dã Trì chủ nhân chỉ giáo, làm thơ ghi lại» đã thể hiện được những phẩm chất cao quý nói trên của Đặng Huy Trứ.

***

Dịch:

Trong khi ốm được Dã Trì chủ nhân chỉ giáo, làm thơ ghi lại

«Có một vị khách tự xưng là Dã Trì chủ nhân mà tôi chưa hề gặp mặt, một hôm đến chỗ tôi trọ vào lúc tôi đang ốm. Vị khách ấy trông người khôi ngô, đĩnh đạc, có phong độ nhà nho. Giữa bữa ăn sáng, tôi liền bỏ đũa, đứng dậy vái chào ông, mời ông ngồi, pha trà ngon thết đãi ông. Ông nói tiếng Việt khá thành thạo, bỗng hỏi tôi:

— Túc hạ (1) phải chăng là bậc danh sĩ nổi tiếng ở nước Nam, khi chưa làm «lễ đội mũ» (2) đã đỗ Cử nhân, quá tuổi làm «lễ đội mũ» lại có tên trên chánh bảng và đỗ Giải nguyên đấy không? Đến khi túc hạ xuất chính ra làm quan ở phủ, huyện, vì có công nên chưa đầy năm năm túc hạ đã lần lượt được thăng đến chức Bố chánh Quảng Nam chứ gì?

Tôi ngạc nhiên, thầm nghĩ ông này chắc đã từng sang nước Nam, nếu không tại sao ông ta biết được lai lịch tôi tường tận như vậy; bèn trả lời:

— Vâng, quả là như vậy, nhưng cũng không hoàn toàn như vậy.

Khách ngạc nhiên nói:

— Túc hạ nói hoàn toàn như vậy, lại nói không hoàn toàn như vậy, nghĩa là thế nào?

Tôi trả lời:

— Quả là khi chưa làm «lễ đội mũ», tôi đã đỗ Cử nhân, khi quá tuổi làm «lễ đội mũ», tôi có tên trên chánh bảng và đỗ Giải nguyên. Ra làm quan ở phủ, huyện, chưa đầy năm năm tôi được thăng đến chức Bố chánh Quảng Nam, điều đó là có. Nhưng bảo rằng tôi là danh sĩ nổi tiếng ở nước Nam, làm quan ở phủ, huyện có công thì không phải hoàn toàn như vậy.

Khách nói:

— Như vậy ư? Túc hạ khiêm tốn đó thôi. Túc hạ lúc trẻ đỗ hương tiến, vào thi Đình bị vấp váp; song đến mùa thu túc hạ lại chiếm ngay Giải nguyên, tiếng tăm vang lừng trong nước, chẳng phải là bậc danh sĩ đó sao? Làm quan ở phủ, huyện, túc hạ khéo vỗ về dân, lấy việc giáo hóa thay cho hình phạt, đến đâu kẻ sĩ và thứ dân cũng phục, cũng yêu, nhiều lần được quan trên tiến cử với triều đình, chẳng phải có công lớn là gì?

Tôi liền đáp:

— Lúc trẻ tôi có được chút tiếng tăm, chẳng qua là vì tôn ông quá khen, có gì mà đáng gọi là danh sĩ. Làm quan ở phủ, huyện, tôi có được tiến cử là vì được quá yêu mà thôi, nào có công gì đặc biệt đâu. Tôn ông chưa xét kỹ nên nói làm vậy.

Khách mỉm cười mà rằng:

— Túc hạ khiêm tốn như vậy, kẻ ngu này cũng xin lãnh ý. Có điều vì sao túc hạ chịu như thế này?

Tôi lấy làm lạ hỏi lại:

— Tôn ông bảo tôi chịu khổ là nghĩa làm sao?

Khách trả lời:

— Như thế này mà túc hạ không cho là khổ ư? Kẻ ngu này xin trình bày hầu túc hạ rõ.

Túc hạ ở bên quý quốc, đầu tóc hàng ngày được chải gội, lúc thường thì đội khăn, khi vào chầu dự lễ thì đội mũ. Tóc tự nó mọc, rụng, đâu dám tự tiện cắt đi. Sang đất Quảng Đông này, túc hạ phải cạo trọc đầu, tết đuôi sam, tự nhiên mang dáng vẻ người Trung Quốc. Ôi! thân thể, tóc da của ta là nhờ ơn cha mẹ mà có, không thể hủy hoại được, người nước tôi không thể không làm như vậy, đó là do thời bắt buộc như vậy, do thế bắt buộc như vậy, còn như túc hạ thì có gì bắt buộc đâu. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, quần áo rộng hẹp, ngắn dài được cắt may vừa ý. Mùa hạ thì lụa là, mùa đông thì trừu đoạn, dù rét đến mấy túc hạ cũng chẳng phải mặc áo lông. Sang đất Quảng Đông này, túc hạ ăn mặc đều

phải theo kiểu địa phương, đầu không chít khăn, chân luôn mang tất, áo ngắn chưa đến đầu gối, áo dài lại quét đất. Trời lạnh, túc hạ không thể không khoác áo chiên, áo da; mỗi chiếc giá trên hai mươi lạng bạc, khi về nước là đồ bỏ đi. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, đi trên sông, việc tư thì có thuyền tư, việc công thì có thuyền bồng. Lúc trời quang mây tạnh, gió mát trăng trong, tháo dây neo cho thuyền chạy. Túc hạ ngồi ở khoang giữa, nhà bếp ở đằng lái, người nhà thuyền và kẻ tùy tùng ở đằng mũi hoặc ở trên mui, chèo hay giương buồm, thuyền cứ thế mà đi, bình an vô sự. Sang đất Quảng Đông này, người đi thuyền với túc hạ chẳng kể sang hèn, đều là một phường bệ rạc. Trước mắt là chú bé nấu cơm nghênh ngang, bên cạnh là một ông khách mình trần. Thậm chí gặp lúc sóng to gió lớn, chiếc thuyền chao đảo, tưởng không còn được nhìn thấy ánh mặt trời! Chẳng hạn như ngày 25, 26 tháng 6 và ngày 9, 10 tháng 7 năm nay mà kẻ ngu này nghe nói. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, nhà thì có ba gian do các cụ để lại, có thể về nghỉ ngơi yên ổn; còn nơi dinh thự, đây là công đường, đây là tư thất, đây là chỗ đọc sách, đây là buồng tắm, đây là chỗ thay áo; đâu vào đó, đầy đủ, thoải mái. Ngoài ra còn có cái thú ao vườn! Gió xuân, trăng thu, mặt trời mùa đông, mây mùa hạ: biết bao cảnh đẹp! Sang đất Quảng Đông này, túc hạ ở trên thuyền thì chỉ có một cái buồng con con, suốt ngày đóng cửa ngồi một mình, co gối nằm khác gì nằm trong lỗ. Khi có sóng to, gió lớn, thuyền bị chao đảo, ngả nghiêng, túc hạ nằm không yên giấc. Lên nhà trọ, túc hạ cũng chỉ có một gian, tiền thuê đến một, hai lạng bạc, chỗ ăn nơi nghỉ là một, chật chội khó đặt nổi chân, đi lại thì chạm vai, mở cửa thì gió lạnh thấu xương, nhóm bếp thì khói bay mù mắt. Tiêu điều làm sao! Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, ngồi thì có chiếu hoa, chiếu mây, đệm xe, đệm ngựa; nằm thì có chăn the, chăn đoạn; vào thì có màn che, ra thì có trướng rủ, tựa thì có gối thêu kim tuyến. Trong tư thất, khi đi ngủ, túc hạ có tì thiếp tẹp quạt muỗi, khi trở dậy, túc hạ có nàng hầu xinh bưng thau. Ở chốn công đường, nếu bụi bặm thì có phất trần xua bên trái, nếu nóng bức thì có quạt lông phe phẩy bên phải; tiểu đồng xung quanh không dám rời một bước. Sang đất Quảng Đông này, túc hạ chỉ có một manh chiếu thô, một chiếc chăn cũ, gió rét sương dày, khi lạnh thấu xương, người hầu cũng rụt đầu, rụt cổ tự lo thân chưa nổi. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, mỗi bữa ăn sang thì có hơn mười đĩa, tằn tiện ra cũng có năm, bảy đĩa; nấu nướng đều tự tay các bà ái thiếp hay những người đầu bếp giỏi làm. Thỉnh thoảng túc hạ lại có của ngon, vật lạ như nước mắm chắt Quảng Nam, mắm ruốc Bắc Kỳ, sò huyết Hải Vân, gạo de An Cựu, vải quả Hà Nội, cam đường Hải Dương bày trên mâm; đều là những thứ do bạn bè thân thuộc biếu xén, nếu có mua thì giá cũng rất rẻ. Sang đất Quảng Đông này, người địa phương quen ăn những món xào nấu với mỡ lợn, dầu lạc; túc hạ không nuốt được cũng phải gắng chịu ăn với người trên thuyền trong hơn 40 ngày liền. Ăn ở nhà trọ, bất quá túc hạ cũng chỉ có hai lạng cá, năm ba cọng rau cải, người đi theo lại nấu theo khẩu vị miền Nam; dù không vừa miệng, túc hạ cũng phải cố nuốt, cầu cho no bụng. Thích cái gì, túc hạ phải bỏ tiền ra mua, cũng chẳng ngon lành mà lại đắt gấp ba lần bên quý quốc. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, lỡ có váng mình, sốt mẩy đã có lương y bắt mạch, kê đơn, bốc thuốc ngay cho, chẳng phải chạy đâu. Bệnh lành thì ngoài tiền thuốc ra, túc hạ tạ ơn thầy, nhiều ít tùy lòng. Người trong nhà, bất kể là con cái hay kẻ hầu hạ, thì người này sắc thuốc, người kia nấu cháo. Túc hạ muốn mát thì người này quạt, muốn ấm thì người kia đốt than sưởi, chăm sóc không ngừng. Thân bằng, làng xóm không ngày nào không có người đến thăm hỏi túc hạ. Sang đất Quảng Đông này, túc hạ ốm nằm tới mấy tháng trời. Hàng ngày thầy lang đến xem mạch một lần, không có đồng tiền, phân bạc tạ ơn thầy thì không xong. Thuốc men, túc hạ phải đến hiệu mua, thầy lang kê đơn xong không hề mó tay vào, cũng không nhìn qua; con buôn thì dối trá, bào chế chưa chắc đã kỹ. Gia quyến của túc hạ thì chỉ có một, hai người sớm hôm chăm sóc, gối chiếc đèn tàn, một mình một bóng. Những người ngày thường gọi là thân thiết cũng chẳng hề có ai đến hỏi han túc hạ. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, làng xóm, họ hàng, cha con, anh em, thê thiếp, kẻ ăn người ở, không ngày nào là không trông thấy mặt nhau. Trong những ngày hội hè, giỗ tết, một nhà xum họp vui vầy. Túc hạ đi đâu, dù cùng Nam, cực Bắc cũng không quá mười ngày, tin tức đi về chỉ hàng tuần, hàng tháng là đến nơi. Sang đất Quảng Đông này, lạ cảnh, lạ người, túc hạ chỉ lặng ngồi thầm mong, trộm nhớ. Nhớ anh, nhớ em, muốn biết tin tức thì quan san cách trở, đường xá xa xôi, thư từ khó đến. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, bạn hữu đến chơi, hoặc bàn chính sự, hoặc nói chuyện văn thơ,

đều có thể mở rộng kiến văn, tăng thêm trí lự. Sang đất Quảng Đông này, bước vào nhà túc hạ coi toàn là người hạ lưu kẻ chợ, nếu có vài bậc lão thành, văn nhân đến thì chẳng qua cũng uống chén trà, nói vài câu chuyện, rồi đi, chẳng có ai đề tâm sự. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, quan văn tứ phẩm, quan võ tam phẩm chưa phải là ấn quan [3], nếu cùng ngồi với túc hạ tất phải lui xuống một chiếu; còn quan văn ngũ phẩm, lục phẩm, quan võ tứ phẩm, ngũ phẩm đâu dám cùng ngồi. Những người khác thì phải đứng chầu chực túc hạ, hai tay chắp lại: khi đi qua trước mặt túc hạ thì phải cúi đầu, túc hạ có hỏi mới dám thưa, túc hạ không cho phép ngồi thì không dám ngồi. Người ngang hàng với túc hạ thì xưng là «quý ông», kẻ thấp hèn thì xưng là «quan lớn»; danh phận có thể nói là nghiêm. Sang đất Quảng Đông này, kẻ thấp hèn cũng cứ leo nhảy lên cùng ngồi với túc hạ. Thậm chí có kẻ sang nước Nam đã từng khúm núm, quỳ lạy trước thềm túc hạ, nay chúng cũng vênh váo dám cùng ngồi. Kẻ bần tiện đi bán rau hay làm thuê cũng dám cười hô hố, ngồi giạng hai chân ra, ngạo mạn xưng «mày, tao» với túc hạ. Có đứa còn gọi túc hạ là «quỷ Xiêm La»! Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, mỗi khi ra đường, nếu là trong Kinh thành cũng phải có bốn, năm người theo hầu; nếu ra ngoài quận, đi gần phải có chục người, đi xa hay gặp lễ điển phải có sáu, bảy chục hoặc hơn trăm người tùy tùng. Lên xe xuống ngựa, võng lọng tấp nập, chiêng trống vang trời, cờ quạt dáo gươm, tiền hô hậu ủng, người theo đông như kiến cỏ, tiếng hô dẹp đường rầm rộ. Đêm đóng tại đâu thì trống canh nghiêm mật, giặc cướp sợ run. Kẻ ngu này đã nhìn trộm thấy những ngày lễ canh điền, nghênh xuân của nước Nam nên cũng đủ thấy quý quốc là một nước văn vật, đáng trọng, trừ nước Thanh chúng tôi ra chẳng nước nào sánh kịp. Sang đất Quảng Đông này, túc hạ đi bộ thì mỏi chân, đi kiệu thì tốn tiền, trời nắng phải mang theo quạt lông, trời mưa phải có chiếc dù sơn: và một, hai đứa tiểu đồng đi theo không thể làm cho túc hạ đỡ vất vả. Gặp quan bản địa ra phố, túc hạ phải tránh xa, tránh không kịp e rằng sáng ra đi, chiều tối về, lòng lo ngay ngáy, sợ bị bắt cóc đem bán! Túc hạ yên tâm được sao?

Đấy là mười một điều mà kẻ ngu này cho là khổ đấy, túc hạ thấy thế nào?

Tôi trả lời:

Ôi! những điều mà tôn ông cho là khổ là như vậy ư? Nhưng những điều mà tôi cho là khổ lại khác vậy thay! Ôi! Cái khổ có quan hệ đến xã tắc, đến Triều đình, đến dân đen thì mới cho là khổ được. Còn cái khổ chỉ quan hệ đến bản thân mình thì kẻ ngư phu, ngư phụ cho là khổ cũng còn được, nhưng đã mang thân phận kẻ bầy tôi thì không thể cho là khổ được.

Nước Nam chúng tôi là một giải đất chạy dọc theo bờ biển, mỗi năm thu nhập chỉ đủ cung cấp cho việc chi tiêu. Từ năm Mậu ngọ (1858) đến nay, do lũ lụt, hạn hán, bão tố, hoàng trùng, binh đao, dịch bệnh, chi phí ngày càng nhiều nên tài chính ngày càng thiếu hụt. Ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Định Tường ở Nam Kỳ nước chúng tôi là những nơi có tài nguyên nhiều, đất đai rộng thì đã bị bọn Phú lãng sa (Pháp) chiếm đóng. Chúng còn đòi nước chúng tôi bồi thường cho chúng hàng năm 28 vạn 8 nghìn lạng bạc. Hòa ước đã được công bố cho mọi người nghe rồi, tưởng tôn ông đã biết rõ. Biên cương của nước chúng tôi bị chiếm chưa khôi phục được, đó là điều mà tôi cho là khổ. Quan Tư nông [4] nước chúng tôi cho biết công quỹ thiếu hụt, đó là điều tôi cho là khổ. Gia đình tôi đời đời là nhà nho, từ buổi nước nhà đại định, chịu ơn nước đã bốn năm đời, nên mắt nhìn thấy mọi nỗi khó khăn của thời buổi này mà chỉ biết khóc than. Biên cương của nước chúng tôi bị chiếm chưa khôi phục được thì đã có năm, ba vị đại thần bàn tính mưu sâu, kế mật; còn tôi, tư cách thấp, tầm nhìn thiển cận đâu dám nghĩ ra ngoài cương vị của mình. Nghe quan Tư nông cho biết công quỹ đã cạn, tôi tự xét mình phải đưa thân «khuyển mã» ra hết lòng làm việc may ra có ích chút nào chăng?. Nếu như không làm được việc «muối, sắt» như Quản Trọng, không làm được việc «địa lợi» như Lý Ly; tôi cũng xin học Bá Ích làm mậu dịch, học Lưu Án làm vận chuyển [5]; sớm tối lo toan, đông tây rong ruổi, dù cho thịt nát xương tan cũng không dám từ nan.

Những điều mà tôn ông cho là khổ, lại là điều mà tôi yên tâm, vui lòng chịu đựng được.

Ôi! cái khổ, nếu coi đó là khổ, thì phải là vì nước quên mình, đương đầu với giặc như Tán lý Nguyễn Duy [6], Bố chánh Khánh Hòa Nguyễn Đăng Hành [7]; là dù thế cô, sức yếu vẫn chửi giặc mà chết như Hàn lâm thị độc Phạm Hinh; là vì lương tận viện hết nên phải gieo mình xuống sông mà chết như Tri phủ Phú Bình Doãn Chính; là xông pha tên đạn, vạn tử nhất sinh như Binh bộ Biện lý Ông Ích Khiêm; là ra vào nơi man địa, không sợ lam sơn chướng khí như Tiễu phủ sứ Nguyễn Tấn; là vì bốn mặt bị giặc vây nên phải cố thủ trong cô thành như các quan ở Hải Dương; là khi giặc Tây hạ thành thì đi khắp đông tây để lo cứu nước như các chí sĩ ở Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường... Những cái khổ như thế là thế nào?

Khách vỗ tay, cả cười nói:

— Chí của túc hạ, kẻ ngu này đã biết, song muốn đặt ra những câu hỏi như vậy để khích lệ túc hạ mà thôi. Nhưng kẻ ngu này cũng xin hiến túc hạ đôi điều, chẳng hay túc hạ có để tai nghe không?

Tôi nói:

— Tôi sống một mình, xa những bậc hiền tài đã lâu, không được nghe lời hay lẽ phải, vậy tôn ông có điều gì khuyên bảo, tôi xin thành tâm tiếp nhận, dám mong tôn ông không tiếc lời vàng ngọc.

Khách nói:

— Túc hạ bảo biên cương của nước mình bị chiếm chưa khôi phục được, đã có các vị đại thần mưu tính. Đã đành là như vậy. Nhưng túc hạ có lòng ưu ái, thì không thể lấy cớ là không đủ tư cách và danh vọng mà tự đặt mình ra ngoài cuộc được. Nay bọn Pháp, bọn Anh, một lũ ác độc bên phương Tây cậy có tàu chắc, súng nhanh, được bọn Gia tô ngầm giúp, hoành hành bốn biển, xâm chiếm đất đai, giết hại sinh linh, khắp nơi ở dưới bầu trời này ai ai cũng đều nghiến răng, trợn mắt tức giận, chẳng riêng gì một nước như quý quốc mà thôi.

Muốn hả lòng căm phẫn ư? Hãy dùng kế tự cường, tự trị để dần dần khôi phục lại, đó là thượng sách.

Nước Thanh chúng tôi giảng hòa với chúng là muốn để quân, dân được tạm nghỉ ngơi lấy sức, chứ các bậc vua thánh, tướng tài thì vẫn ngày đêm trù tính mưu toan. Phàm việc giáo huấn, việc tích trữ tài lực để phá tan lũ giặc (8) thì một ngày cũng không quên. Năm Đồng Trị (9) thứ hai (1863), tỉnh Giang Tô đã bỏ tiền bạc ra giao cho ông Dung Hoành (10), một vị quan có phẩm tước, có kiến thức rộng, phụ trách cơ quan vận tải sang Tây dương mua máy móc, lập ra xưởng gang thép. Tháng 10 năm Đồng Trị thứ tư (1865), ông mới về, mua được một trăm mấy chục cỗ máy đều giao cho Cục chế tạo Thượng Hải sử dụng. Trong chuyến đi ấy, ông Dung Hoành không ngại hiểm trở, vượt trùng dương, hành trình của ông tính ra hơn bốn vạn dặm. Nhờ ơn vua, ông được giữ chức Đồng Tri phủ (11), ở lại Giang Tô, đợi khi khuyết sẽ bổ dụng ngay để tỏ lòng khích lệ. Năm ngoái, Tổng đốc Hồ Quảng là Lý Hồng Chương đã lập ra Cục Cơ khí ở Thượng Hải, chọn lính thuộc doanh ở kinh đến học tập. Gần đây Tổng đốc Thiểm Tây—Cam Túc là Tả Tôn Đường lập ra Cục dạy nghề, tuyển thiếu niên thông minh, mời người phương Tây đến dạy cho họ ngôn ngữ, văn tự, toán pháp, đồ họa để làm cơ sở cho việc chế tạo cơ khí, đóng tàu thuyền. Mùa đông năm ngoái, vào tháng 12, quan đại thần Tổng lý nha môn tâu rằng: Việc chế tạo máy móc phải học cả toán học, thiên văn, vậy xin đặt thêm một bộ môn trong «Đồng Văn quán» (12), chiêu tập những vị Cử nhân người Mãn, người Hán; những Cống sinh ưu tú được giả ân lựa chọn năm vừa rồi; cùng những vị quan trong kinh, ngoài tỉnh từ ngũ phẩm trở xuống, xuất thân khoa mục vào loại giỏi cho thi vào học, mời người phương Tây đến giảng dạy.

Thể lệ gồm có 6 điều sau đây:

1. Chỉ lấy người khoa mục vào học.
2. Họ phải ở luôn trong trường để chuyên tâm học tập.
3. Hàng tháng phải sát hạch họ để biết ai chăm, ai lười.
4. Cuối năm cho họ thi để xem kết quả.
5. Cấp học bổng cho họ yên tâm học tập.
6. Ưu tiên khen thưởng người giỏi để khuyến khích.

Những điều trên đều được phê chuẩn thi hành.

Ở tỉnh Quảng Đông chúng tôi, quan Thủ hiến họ Tưởng đã tổ chức đội «tráng dũng» và thường cho thao diễn thống nhất. Chánh Giáp trưởng đường phố, mũ áo chỉnh tề có hơn nghìn người, tráng dũng có hơn hai vạn người, dáo mác sáng lòa, cờ xí tung bay, bước đều răm rắp, tiến lui có phép tắc. Quan Thủ hiến thân chính gõ nhịp khen thưởng. Chánh Giáp trưởng đặc biệt giỏi, mỗi người được thưởng một ngân bài ước tám «tiền», những tráng dũng hoặc khoảng 10 lính trong biên chế (13) thưởng cho 30 nghìn «đồng tiền», hoặc khoảng 10 lính trong biên chế thưởng cho 40 nghìn «đồng tiền» có khác nhau. Giáp trưởng chia cho mỗi người được trên dưới 100 «xu». Ai được thưởng ngân bài thì lấy làm vinh dự, mặt mày hớn hở khoe với xóm làng. Chưa bao giờ quân đội có vẻ hùng dũng như ngày nay.

Nước Thanh chúng tôi sở dĩ tự cường, tự trị là như vậy.

Nước Ba Tư mới chế được loại súng bắn nhanh, lại khéo giáo dục dân chúng, lòng người vững như thành, hiện cùng với nước Nga hùng mạnh kết thành liên minh mạnh nhất châu Âu. Nhân vì trước đây ở châu Âu, các nước Nhật Nhĩ Man (Giécmanh), đều thờ vua nước Áo làm minh chủ. Áo đánh nhau với Ba Tư. Ba Tư đại thắng, Áo đầu hàng, phải nhường ngôi minh chủ lại cho Ba Tư. Ngày nay tình hình châu Âu khác trước nhiều rồi.

Nước Ba Tư sở dĩ tự cường, tự trị là nhờ vậy. Nước Cao Ly hiện nay cấm bọn Hoa thương mua rẻ bán đắt, đầu cơ tích trữ, hàng

hóa không được nhập cảnh. Người trong nước tự ý mua hàng của bọn Hoa thương lập tức bị trừng trị. Nghiêm cấm như vậy là để cho người ngoài không dò thám được nước mình.

Nước Cao Ly sở dĩ tự cường, tự trị là nhờ vậy. Nước Nhật Bản ở biển Đông là một nước nhỏ không đáng kể, song cũng vì biết căm phẫn mà trở thành hùng cường. Trong « lục nghệ » ([14]) thì họ bỏ cung tên mà chuyên tập múa kiếm; cưỡi ngựa thì « tọa tác tiến thoái »; bắn súng thì dạy « thí phóng túng kích » ([15]); thủy quân thì tập giỏi cả hai việc đi tàu và bắn súng; lái tàu thì dạy kỹ thuật hàng hải. Trước đây Chính phủ Giang Hộ (Toyko) tuyển những con em tuấn tú từ 12 tuổi đến 22 tuổi được khoảng 14 người cho sang « Luân Đôn học hiệu » của nước Anh học chữ Anh, ăn mặc theo như người châu Âu, cắt tóc, cầm can; sĩ quan đeo lon năm vạch kim tuyến trên tay áo, chỉ khác là bên hông đeo thêm thanh kiếm mà thôi. Những người này đều thông thạo ngôn ngữ, văn tự nước Anh. Đốc lý thuyền vụ là Tướng quân Trung Tân Vạn Thứ Lang thông minh, lanh lợi, lại có khả năng bao quát mọi việc và rành rọt những vấn đề mấu chốt, tinh vi. Nước ấy nay đã có hơn 80 chiến thuyền, vài năm nữa chắc chắn sẽ đủ hơn. Trong nước ấy có 260 chư hầu. Nhân Triều Tiên bỏ lệ năm năm triều cống một lần, nhà vua nước ấy liền ra chiếu chỉ mời các chư hầu đến kinh đô Giang Hộ bàn việc chỉnh đốn võ bị để hỏi về tội không triều cống của Triều Tiên.

Nước Nhật Bản sở dĩ tự cường, tự trị là nhờ vậy. Quý quốc trước đây có phái người đến Hương Cảng học kỹ thuật, mua tàu bè, lại tuyển chọn võ sinh, xây thành, đắp lũy. Cũng là những việc hay để tự cường, tự trị vậy. Kẻ ngu này đã thấy được đôi chút. Có điều là núi Thái Sơn không bỏ rơi một hòn đất nhỏ nên núi cao, sông biển không từ một dòng nước nhỏ nên nước sâu. Vả lại trong thiên hạ không có cái nhục nào bằng cái nhục không được như người ta. Thuở xưa những người lập công lớn tuyệt vời là người như thế nào, mà nay ta là người như thế nào? Túc hạ vốn có chí lớn, lại được Hoàng thượng của quý quốc phái ra nước ngoài để xem xét mọi điều. Tất cả những cách để tự cường, tự trị ấy của các nước đều có đăng rải rác trên tờ « Thiên Tân kinh báo » và trên « Tuần san Quảng Châu » bằng tiếng Trung Quốc và tiếng nước ngoài. Vậy túc hạ hãy ghi chép lại, thu thập cho hết, không bỏ sót điều gì, rồi đệ trình lên nhà vua và báo cáo với các vị đại thần. Cái gì dùng được thì dùng. Nhược bằng ngại khó, đắc ý mưu tính chỉ cần cái lợi nhỏ, làm cho tắc trách, như thế thì sợ túc hạ không còn là túc hạ nữa. Ôi! thuốc tốt đắng miệng chữa khỏi bệnh, lời nói thẳng chối tai lợi cho công việc; mong túc hạ hiểu cho, đừng cho lời của kẻ ngu này là bông lông. Vài năm sau nữa, kẻ ngu này lại sang chơi nước Nam, mong được nhìn thấy những việc mà túc hạ làm.

Tôi nghe nói, bất giác rùng mình, biến sắc mặt đáp:

— Quả thật trước đây tôi không tính toán được như vậy, chỉ tính việc nhỏ nhặt đã cho là tận tâm với phần việc của mình rồi. Nay được tôn ông thẳng thắn chỉ giáo khiến tôi đột nhiên bệnh tình giảm nhẹ hơn cả khi Tần Thái Hư được xem bức tranh « Võng xuyên đồ » của Vương Ma Cật ([16]) vậy! Lời của tôn ông hay vậy thay! Cúi xin bái tạ.

Khách nói:

— Túc hạ phục thiện như vậy, việc tất sẽ thành. Nhưng túc hạ còn phải thận trọng nữa.

Tôi nói:

— Xin kính cẩn thụ giáo.

Khách từ tạ ra về. Mặt trời đã ngậm núi. Tôi gắng sức đi ra cửa, đưa mắt nhìn theo hồi lâu, nghĩ bụng người này am hiểu thời thế như vậy chắc là bậc hiền nhân ở ẩn, bèn mời bốn ông bạn là « Thạch xử sĩ », « Chỉ tiên sinh », « Quản thành tử », « Mặc khách khanh » ([17]) ghi lại bằng lời văn và làm một bài thơ để ghi nhớ cuộc gặp gỡ kỳ lạ này: ([18]).

« Tri thời thức thế bỉ hà nhân?
Lực tật đàm tâm bất yếm tần.
Cường, trị tự tha trần thượng sách,
Ái, ưu giáo ngã tác trung thần.
Bảo sơn vi khả toàn không thủ,
Vân hải hà phương tạm ký thân.
Khuynh cái hốt nhiên thành cựu thức,
Thừa không an đắc thử gia tân ».

(1867)

Dịch xuôi:

Tôn ông là ai mà hiểu được thời thế như vậy! Trên giường bệnh, tôi đã gắng dậy cùng tôn ông đàm đạo không mệt mỏi. Từ kinh nghiệm bản thân, tôn ông đã bày cho tôi kế sách hay nhất để tự cường, tự trị. Tôn ông đã dạy cho tôi hai chữ « ái, ưu » để làm người tôi trung. Núi báu, nhưng tay không thì làm gì được. Nơi chân mây góc biển, tôi tạm gửi thân có sao đâu. Vừa nghiêng lọng chào nhau, không ngờ đã thành bạn cũ. Đem gỗ mà hứng dễ gì chứa được hết ý hay của người bạn quý như thế này!

Dịch thơ:

« Hiểu thời biết thế đó là ai?
Tâm sự khi đau chẳng tiếc lời.
Bày cách tự cường phương cứu nước,
Dạy điều ưu, ái đạo làm tôi.
Biển mây tạm gửi thân nào ngại,

Non báu đâu giao kẻ bất tài.
Nghiêng lọng bỗng thành quen biết cũ.
Dễ gì hứng được ý hay người.
(Khương Hữu Dụng dịch thơ)

Chú thích

(1) Túc hạ: cách xưng hô đối với người mà mình tiếp kiến để tỏ ý tôn kính.

(2) Làm « lễ đội mũ »: Theo phong tục xưa, con trai đến tuổi 20 thì làm « lễ đội mũ », gọi là « cập quan ».

(3) Ấn quan: chỉ chức quan lớn được dùng ấn đỏ.

(4) Tư nông: chỉ chức quan phụ trách bộ Hộ trong triều đình.

(5) Quản Trọng: người nước Tề, đời Xuân Thu, có tài làm cho nước giàu binh mạnh.

Lý Ly: người nước Ngụy, thời Chiến quốc, có tài làm kinh tế, biết tận dụng đất đai, lại biết thi hành chính sách giá cả làm cho giá lúa lúc nào cũng ổn định và nước Ngụy trở nên phú cường.

Bá Ích: bề tôi của vua Thuấn, biết khuyến khích dân trao đổi hàng hóa.

Lưu Án: vị quan giỏi ở đời Đường, chú ý việc đo lường, vận chuyển khiến dân no đủ.

(6) Nguyễn Duy: em ruột của Nguyễn Tri Phương, làm Tán lý quân vụ, chỉ huy chiến đấu ở mặt trận Chí Hòa, và bị tử trận (2/1861).

(7) Nguyễn Đăng Hành: con của Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai, làm Bố chánh Khánh Hòa, sau ra Bắc dẹp thổ phỉ, rất dũng cảm, và bị hy sinh. Bạn đỗ cùng khoa với Đặng Huy Trứ. Xem bài thơ: « Khóc Nguyễn huynh ».

Ông Ích Khiêm (1832 — 1884): bạn đỗ cùng khoa với Đặng Huy Trứ. Lúc đầu Ông Ích Khiêm làm quan văn, sau chuyển hẳn sang ngành võ. Trong nhiều năm ông làm chức Tiễu phủ sứ chuyên đánh dẹp bọn thổ phỉ. Ông thuộc « phái chủ chiến » trong triều đình nhà Nguyễn.

Xem bài thơ: « Tặng Ông Ích Khiêm ».

(8) Nguyên văn là chữ « chiều Ngô », làm cho cung điện nhà Ngô tan ra như ao hồ.

(9) Đồng Trị: niên hiệu của nhà Thanh bắt đầu từ năm 1862.

(10) Dung Hoành: người Áo Môn, học ở trường Môrixơn (Hương Cảng), sau sang Mỹ học ở Học viện Mensơn. Về nước làm việc, ông được trọng dụng, được bổ nhiệm làm Tuần phủ Giang Tô. Ông chủ trương đưa thanh niên ra nước ngoài du học. Năm 1872, ông đã cử được 33 người đi Mỹ học.

(11) Đồng Tri phủ: Chức quan phụ tá cho Tri phủ.

(12) Đồng Văn quán: trường học mở dưới triều Thanh ở Bắc Kinh, chuyên dạy tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Đức, Nga), sau lại dạy thêm các môn học thiên văn, cách trí, toán, y...

(13) Nguyên văn là « Kỳ nhân ». Đời Thanh, quân lính được biên chế thành ba loại theo từng dân tộc: Mãn Châu, Mông Cổ, Hán, mỗi loại có tám sắc cờ gọi là « bát kỳ binh ». « Kỳ nhân » chỉ binh lính đã sung vào biên chế ấy.

(14) Lục nghệ: chỉ sáu môn học: lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (cưỡi ngựa), thư (viết chữ), số (toán pháp).

(15) « Tọa tác tiến thoái » và « thí phóng tung kích »: thuật ngữ quân sự, chưa rõ nghĩa là gì.

(16) Vương Ma Cật: tức Vương Duy, nhà thơ đời Đường, vẽ tranh sơn thủy rất đẹp. Bức « Võng xuyên đồ » là bức vẽ nơi ông ở. Tần Thái Hư bị ốm, được xem bức họa này và khỏi bệnh.

(17) « Thạch xử sĩ »: nghiên mực, « Chỉ tiên sinh »: giấy. « Quản thành tử »: bút, « Mặc khách khanh »: mực; chỉ 4 « người bạn » của văn nhân.

(18) Sau bài văn trên, có một đoạn tác giả ghi một số người bạn. Trong số này có người ghi rõ tên; có người chỉ ghi họ, có người là dòng dõi đại thần; có người làm quan to, làm tướng; có người làm quan ở phủ, huyện; có người không thấy ghi làm quan. Chắc tác giả có dụng ý gì chăng?

Đoạn văn này như sau:

— Ngài họ Nguyễn, người ở Đường Long, em của Tiến sĩ, dưới triều Thiệu Trị, nay là Võ hiển điện Đại học sĩ, lãnh Binh bộ Thượng thư, An tĩnh tri dũng tướng quân, Tráng liệt Bá Nguyễn Tri Phương đại nhân. Đỗ cùng khoa năm Tân Sửu (1841) với anh Lương Hiên tôi.

— Ngài họ Phạm, người ở Dị Sử, Hải Dương đỗ Cử nhân, anh con nhà bác của ngài Phạm Xuân Ôn. Năm tôi giữ chức Tri phủ Thiên Trường thì ngài giữ chức Tri phủ Thái Bình, hàm Thị độc.

— Ngài họ Doãn, người ở Ngoại Lãng, Nam Định. Ngài được tập tước Tuy tĩnh Nam, là co Hiệp biện Đại học sĩ, Thượng thư bộ Binh, An tây mưu lược tướng quân, Tuy tĩnh Tử Doãn Uẩn đại nhân. Ngày tôi tập sự ở Hà Trung, ngài đi nhận chức ở Phú Bình, đi qua vào thăm nên tôi được gặp.

— Ngài họ Ông tên là Ích Khiêm, người ở Phong Lệ, Diên Phúc, Quảng Nam, đỗ cùng với tôi năm Đinh Mùi (1847). Lúc ngài đi thi mới 15 tuổi, trong triều ngoài nội đều biết tiếng, được Đức Tiên Hoàng đề triệu vào ứng chế bài thơ « Thiếu niên đăng khoa » có câu:

« Đắc lộ xứng anh tuấn
Hà tài đáp thánh minh ».

Hoàng thượng đã ban thưởng cho Ngài.

— Ngài họ Nguyễn, người ở Quảng Nghĩa, cùng khoa với tôi năm Quý Mão (1843).

PHAN LIÊM?

KHÁNH TƯỜNG

PHAN Liêm hay Phan Thanh Tòng (Tùng), tự Thúc Thanh sinh ngày 29 tháng 8 năm Quý Tỵ (12-10-1833), là con trai thứ ba của Phan Thanh Giản[1]. Em Phan Liêm là Phan Tôn (còn có tên là Tuyến, Thuyên, Giáp), sinh ngày 3 tháng 3 năm Đinh Dậu (7-4-1837)[2]. Sau khi thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên), Phan Liêm và Phan Tôn đã lãnh đạo nhân dân Vĩnh Long, Bến Tre, Sa Đéc, Trà Vinh khởi nghĩa chống Pháp từ tháng 8-1867 đến tháng 11-1867 [3]. Sau trận kịch chiến ở Hương Điềm (15-11-1867), nghĩa quân bị tổn thất lớn và không khôi phục được lực lượng. Phan Liêm và Phan Tôn phải lánh về Bình Thuận, sau đó ra Huế [4]. Triều đình Huế đối xử với anh em họ Phan rất lạnh nhạt. Đó là điều dễ hiểu. Ngày 21-10-1867 Tự Đức xuống chiếu trách mắng Phan Thanh Giản rất nặng nề [5] và năm sau, Triều đình Huế kết án Phan Thanh Giản bị « trảm hậu, truy đoạt chức hàm và đục tên ở bia Tiến sĩ ».

Trong tình cảnh đó, hẳn Phan Liêm, Phan Tôn không được dùng. Phan Thanh Hương trở về Bình Thuận và khi Nguyễn Tri Phương ra Bắc với chức Khâm mạng đại thần, tháng 7-1872, Phan Liêm, Phan Tôn xin đi theo. Khi Françis Garnier đánh chiếm thành Hà Nội, Phan Liêm, Phan Tôn cùng bị bắt với một số quan văn võ, bị đem xuống tàu chở vào giam ở Gia Định [6]. Có lẽ khi việc thương thuyết giữa Nguyễn Văn Tường và Philastre có kết quả bước đầu, Phan Liêm, Phan Tôn đã được trao trả cho Triều đình Huế cùng với các viên quan bị bắt khác nhân khi Philastre ghé qua Huế trên đường từ Sài Gòn ra Hà Nội.

Phan Liêm được Triều đình Huế bổ nhiệm làm quan vào năm nào, chúng tôi chưa có tài liệu chỉ dẫn. Chỉ biết vào năm 1881, Phan Liêm giữ chức Hàn lâm viện tu soạn (tòng lục phẩm), có dâng sớ xin mở thương cục, khai mỏ, mở mang việc học tiếng nước ngoài và kỹ thuật phương Tây. Cùng năm, Phan Liêm được phái đi khám xét mỏ than ở Quảng Yên. Phan Liêm đã trình lên Viện Cơ mật về việc phân loại than và cách luyện than với dầu thông và dầu hắc. Những đề nghị này có được Triều đình xem xét, nhưng rất hờ hững[7].

Có lẽ Phan Liêm chỉ được trọng dụng khi Pháp chiếm Kinh thành Huế (7-1885) và dựng lên vua bù nhìn Đồng Khánh lên ngôi (9-1885). Tháng 3-1886, Phan Liêm làm Thừa Thiên Phủ doãn (chánh tam phẩm) và được thăng Thị lang, gia hàm Tham tri (tòng nhị phẩm), sung làm Khâm sai đại thần vào Quảng Nam đàn áp và chiêu dụ nghĩa quân Cần vương Quảng Nam do Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo khởi nghĩa chống Pháp. Cùng đi với Phan Liêm có Quang lộc tự khanh Phạm Phú Lâm (cháu Phạm Phú Thứ), làm Phó Khâm sai và Hải phòng phó sứ ở Quảng Nam thăng Thị học sĩ Nguyễn Tạ, làm Tán lý Khâm sai. Đoàn khâm sai, có 30 lính tập binh do Pháp tuyển cấp, mang theo bạc đồng, 100 bản đạo dụ văn, 100 bản cáo thị (do Phan Liêm và Phạm Phú Lâm thảo) và cờ tiết vào Quảng Nam để hiểu dụ và đánh dẹp nghĩa quân [8]. Ở đây chúng ta cần chú ý đến âm mưu thâm độc của thực dân Pháp và Đồng Khánh, cùng với thái độ phục vụ « mẫn cán » của Phan Liêm. Để đối phó với Phong trào Cần vương đang phát triển mạnh mẽ ở các tỉnh phía bắc Kinh thành Huế, chúng cử Hoàng Tá Viêm làm Hữu trực kỳ An phủ Kinh lược sứ. Hoàng Tá Viêm trước đây là người chủ trương chống Pháp kịch liệt. Còn ở các tỉnh phía nam Huế, chúng lại dùng Phan Liêm là người đã khởi nghĩa chống Pháp ở Nam Kỳ. Sự có mặt của Hoàng Tá Viêm và Phan Liêm trong hàng ngũ ngụy quyền đã hàm ý một lời chiêu hồi thâm độc: Chiến đấu chỉ dẫn đến thất bại, về hàng sẽ được trọng dụng. Đồng Khánh đã bộc lộ ý đồ này trong bài dụ: «... Vả lại, hạt của các người so với các tỉnh trong Nam, đất đai, nhân dân, ai là giàu mạnh? Thế mà bọn Trương Định, đem cuộc toàn thịnh 10 năm, lúc làm ra vẫn thấy không đủ... »

Đoàn khâm sai từ Huế vào Đà Nẵng, rồi kéo về La Qua (Điện Bàn), đóng quân ở Văn Miếu. Chúng định chia làm hai cánh quân đánh vào trung tâm nghĩa quân ở Trung Lộc (Quế Sơn). Nhưng ngay từ bước đầu, chúng đã gặp khó khăn vì dân chúng lạnh nhạt và lẩn tránh, không chịu cung cấp lương thực và tin tức hoạt động của nghĩa quân cho chúng. Thậm chí họ còn cung cấp tin tức sai lạc để đánh lừa chúng nữa. Họ phao tin thế lực nghĩa quân đã suy yếu, đang trên đà tan rã. Tưởng thật, quân triều đình kéo lên Phong Thử, liền bị nghĩa quân bao vây, nếu không có bọn Pháp đến cứu viện thì chúng đã bị tiêu diệt.

Sau đó đoàn khâm sai Phan Liêm chỉ quanh quẩn xung quanh La Qua nhũng nhiễu, khủng bố, cướp bóc dân chúng. Điều đó đã được phản ánh trong bài « Vè sai đạo » rất phổ biến ở Quảng Nam lúc ấy (9).

Cho đến tháng 8-1887, Phan Liêm đã cùng với Nguyễn Thân hợp lực đánh phá Nghĩa hội Quảng Nam rất quyết liệt. Những biện pháp đối phó với nghĩa quân và nhân dân mà Phan Liêm đề nghị với Triều đình Huế thi hành rất tàn ác và thâm độc như đối với nghĩa quân bị bắt, chúng xích chân hai người làm một, bắt họ lao động ở công trường cảng Đà Nẵng và ở các công trường khác; phạt tiền từ 100 quan đến 3.000 quan đối với các làng có nghĩa quân hoạt động mà hào lý không chịu khai báo (10). Phan Liêm đã chỉ huy lính tập đánh phá vùng huyện Hà Đông (Quảng Nam) vào tháng 12 — 1886 và tháng 1 1887, lùng bắt Phạm Như Xương cùng gia quyến ông ở nguồn Lỗ Đông (tháng 8-1887), rồi giải họ về Huế để xét xử (11). Mặc dù phục vụ tận tụy như vậy, Đồng Khánh vẫn cho Nguyễn Thân thay Phan Liêm làm Khâm sai và cử Phan Liêm làm Tổng đốc Bình Thuận, Khánh Hòa. Nghĩ rằng bị bạc đãi, Phan Liêm cố từ không đi. Đồng Khánh đã giải chức Phan Liêm, giao cho đình thần trừng trị. Phan Liêm bị giáng làm Biên tu (thất phẩm) và cho về hưu (12). Nhưng cuộc đời làm quan với Triều đình bù nhìn Huế của Phan Liêm đến đây chưa chấm dứt, vì sau đó Phan Liêm lại được trọng dụng, làm đến Thượng thư dưới triều Thành Thái. Còn Phan Tôn cũng làm đến Hồng lô tự thiếu khanh (13).

Trong thời gian Paul Bert đến Huế (1886), Paul Bert đã được Đồng Khánh cho biết: « anh em họ Phan có đệ dâng tận tay Hoàng đế một bản dự thảo Hiệp ước. Ý kiến chung của bản dự thảo Hiệp ước này là một nền độc lập khá rộng rãi của Bắc Kỳ đối với vương quyền; đổi lại, mười hai tỉnh ở Trung Kỳ sẽ nằm trong quyền hành rất rộng lớn của nhà vua, với một sự độc lập hoàn toàn thẳng tiến về quyền lợi (14).

Chỉ dẫn trên cho thấy vị trí của Phan Liêm trong triều đình Đồng Khánh cũng thái độ phục vụ tận tình của Phan Liêm cho ngụy triều và thực dân như thế nào?

Tóm lại, Phan Liêm, Phan Tôn đã có một thời gian ngắn tham gia chống Pháp, nhưng sau đó họ đã ra phục vụ cho Triều đình bù nhìn Huế và thực dân Pháp. Đặc biệt là Phan Liêm còn tích cực cùng với Nguyễn Thân đàn áp phong trào Cần vương ở Quảng Nam do Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo trong những năm 1886—1887.

Chú thích:

(1) Không nên nhầm với Phan Tòng, người Bình Đông, Ba Tri, đã khởi nghĩa chống Pháp cùng với Phan Liêm, Phan Tôn và tử trận ở Giồng Rạch năm 1868. Nguyễn Đình Chiểu có làm bài thơ điếu ông (« Điếu Phan Công Tòng ») (xem: « Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX: 1858 — 1900 », Nxb Văn học, Hà Nội 1970, tr. 59 — 60).

Hai người anh của Phan Liêm là Phan Thanh Doãn (hay Quân), sinh năm 1830, mất năm 1843; và Phan Thanh Hương, tự Trọng Thăng, sinh năm 1831. Phan Thanh Hương có một thời gian ra Huế, sau đó ông trở về sống ở Bình Thuận. (Xem: Nguyễn Duy Oanh — « Chân dung Phan Thanh Giản ». Bộ VHGDTN xb, Sài Gòn, 1974, tr. 9. 15, 17; và: Trần Quốc Giám — « Cuộc đời Phan Thanh Giản (1796—1867) » trong tập san Sử — Địa số 7 — 8, Sài Gòn, 1967, tr. 111 — 112).

(2) Phan Liêm và Phan Tôn được người đương thời gọi là *Cậu Tư, Cậu Năm*. Trong Quyết định của Đô đốc Ohier vào cuối năm 1868 cũng ghi: « Thưởng cho ai bắt được 11 người (1000fr/1 người) là Hai Quyền.... *Cậu Tư, Cậu Năm...* », dẫn theo Sơn Nam: « Lịch sử khẩn hoang miền Nam », Lá Bối xb, Sài Gòn, 1971. Chúng tôi không thấy tư liệu trực tiếp nào gọi là Phan Tam, Phan Ngũ như một số tác giả đã ghi. Phan Tôn còn có em là Phan Chí chết sớm (1840).

(3) G.Taboulet — « La Geste Française en Indochine ». Andrien Maisonneuve, Paris, 1956, tập 2, tr. 517.

Gosselin — « L'Empire d'Annam ». Perrin et Cie, Paris, 1904, tr. 150.

(4) Thái Hữu Võ — « Truyện Phan Thanh Giản ». Nhà in Nguyễn Hảo Vĩnh, Sài Gòn, 1927, tr. 18.

(5) «...thủy chung đều quanh quẩn, lời nói không theo được việc làm, đem học vấn, danh vọng một đời trút sạch ra bể Đông, thực là táng tận lương tâm, quá đỗi phụ ơn... ».

(6) Phan Trần Chúc – Lê Quế – « Nguyễn Tri Phương », Chính Ký xb, Sài Gòn, 1956, tr. 122. Các quan bị bắt ở Hà Nội là Khâm sứ Phan Đình Bình, Bố chánh Võ Dương, Đề đốc Đặng Siêu, Lãnh binh Nguyễn Đăng Nghiêm.

Theo Trần Văn Giàu – « Chống xâm lăng », tập I, « Nam Kỳ kháng Pháp », Hà Nội, 1956, tr. 250, thì Phan Liêm, Phan Tôn bị giam ở đảo If (gần Marseilles). Chúng tôi không thấy có chỉ dẫn như vậy ở các tư liệu khác.

(7) Quốc sử quán (triều Nguyễn) – « Quốc triều chánh biên toát yếu » – Bộ Học, Huế, 1925, nhóm Nghiên cứu Sử – Địa in lại và xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr. 394–396.

(8) Quốc sử quán (triều Nguyễn) – « Đại Nam thực lục chính biên », bản dịch của Viện Sử học, tập 37, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 132–141.

(9) Xem : « Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX : 1858 – 1900 » – Sđd. Nxb Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 506 – 509.

Xem : « Nguyễn Duy Hiệu và Nghĩa hội Quảng Nam ». Nxb Đà Nẵng, 1985, tr. 119–122.

Theo tạp chí Miscellanées, số 11, tháng 3-1886 cho biết theo lời ghi chú của Trương Vĩnh Ký thì thông phán Phan Tần ở Quảng Nam chép bài trên đây cho Trương Vĩnh Ký vào năm 1886 (chú dẫn trong cuốn « Nguyễn Duy Hiệu và Nghĩa hội Quảng Nam ». Sdd, tr 122).

(10) Đồng Khánh chấp thuận đề nghị buộc những người bị bắt phải lao động khổ sai, nhưng không chấp thuận đề nghị phạt tiền các làng có giấu diếm nghĩa quân, vì sợ mất lòng bọn hào lý là chỗ dựa của ngụy quyền lúc ấy.

(11) Trần Viết Ngạc và Nguyễn Phương Nghi – « Nguyễn Duy Hiệu và phong trào Nghĩa hội Quảng Nam ». Báo cáo khoa học ở khoa Sử, Đại học Sư phạm. TP. HCM, niên khóa 1984–1985.

(12) « Đại Nam thực lục chính biên », tập 38. Sdd – tr. 13.

(13) Thái Hữu Võ, Sđd, tr 18.

Pierre Daudin et Lê Văn Phúc. « Phan Thanh Giản (1796 - 1867) et sa famille d'après quelques documents annamites », Sài Gòn, 1911, tr 13.

(14) Thư của Paul Bert gửi Trương Vĩnh Ký đề ngày 25-9-1886 từ Huế. (Xem : Nguyễn Sinh Duy – Phạm Long Điền. « Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký », Nam Sơn xb, Sài Gòn, 1975, tr. 138.

Đọc sách

«VIỆT NAM — NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ (1858 — 1945)»

ĐINH XUÂN LÂM

TIẾP theo tập 3 (1919 – 1935), vừa đây tập 4 (1936 – 1945) – cũng là tập cuối cùng của bộ sách 4 tập *Việt Nam – Những sự kiện lịch sử 1858 – 1945* do Ban Lịch sử cận đại Việt Nam thuộc Viện Sử học (UBKHXH VN) tổ chức biên soạn đã ra mắt bạn đọc.

Nội dung của hai tập trình bày những sự kiện diễn ra từ năm 1919 đến năm 1945. Đây là một khoảng thời gian lịch sử đặc biệt quan trọng, được đánh dấu bởi những biến đổi lớn lao của xã hội Việt Nam về cả hai mặt cơ cấu kinh tế và phân hóa xã hội dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa trên quy mô lớn, với tốc độ nhanh, có hệ thống của chủ nghĩa đế quốc Pháp sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918). Đồng thời đây cũng là khoảng thời gian lịch sử, trong đó phong trào cách mạng của nhân dân ta, do chịu ảnh hưởng của nhiều luồng tư tưởng cách mạng từ bên ngoài dồn dập tràn vào nước ta – từ Nga tới, từ Trung Quốc sang, và tất nhiên cả từ Pháp sang nữa – đã diễn ra rất phong phú, nhưng cũng rất phức tạp. Trong đó giai cấp công nhân Việt Nam trưởng thành nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng đang tiến nhanh, tiến mạnh tới nắm bá quyền lãnh đạo để đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, dẫn tới Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, kết thúc một cách căn bản chế độ thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp trên đất nước ta và mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử dân tộc.

Qua hai tập sách, tác giả Dương Trung Quốc (Quốc Anh) tuy vẫn áp dụng những nguyên tắc thể hiện các sự kiện theo lối biên niên áp dụng chung cho cả bộ 4 tập (kể cả 2 tập của tác giả Dương Kinh Quốc từ 1858 – 1918 đã ra mắt bạn đọc từ trước), nhưng đã có một số cải tiến, bổ sung cần thiết. Việc giới thiệu sự kiện riêng biệt được kết hợp khá chặt với việc giới thiệu theo «cụm sự kiện» đã làm cho việc giới thiệu tập trung hơn, có hệ thống hơn. Đối với từng sự kiện, nhất là đối với cụm sự kiện, tác giả còn chú ý bổ sung thêm những sự kiện có liên quan; đặc biệt còn chú trọng đánh giá, phân tích, nêu ý nghĩa của sự kiện. Việc làm đó có tác dụng hướng dẫn, giúp người đọc nắm bắt được bản chất cũng như xu thế phát triển chung của lịch sử cận đại nói riêng và của lịch sử dân tộc nói chung. Để người đọc có thể tìm hiểu sâu hơn nội dung, đối với các sự kiện quan trọng, tác giả còn ghi chú « xem thêm » giới thiệu các sự kiện có liên quan, «*xem toàn văn*» để người đọc có thể tìm đọc các văn bản có quan hệ trực tiếp với các sự kiện, và «*tài liệu tham khảo*» giới thiệu nguồn tư liệu chủ yếu đã khai thác khi biên soạn các sự kiện đó.

Một ưu điểm khác là đối với một số sự kiện trước năm 1919 chưa được đề cập tới trong hai tập I và II, các sự kiện đó lại có liên quan đến giai đoạn sau năm 1919, tác giả đã có ý thức bổ khuyết nội dung hai tập trên một cách hợp lý bằng cách chọn một cái mốc thích hợp trong thời gian sau 1919 để giới thiệu.

Đề ra được những nguyên tắc thể hiện như vậy, và cố gắng bảo đảm các nguyên tắc đó trong quá trình biên soạn, đó là ưu điểm của tác giả, và cũng là của tác phẩm.

Tuy nhiên một bộ sách hai tập, dày non 700 trang về một thời kỳ vừa phong phú vừa phức tạp như thời kỳ 1919 – 1945 của lịch sử dân tộc, không thể tránh khỏi một số khuyết, nhược điểm.

Sau đây là một vài ý kiến trao đổi cùng tác giả, không đi vào chi tiết, chỉ có tính chất tiêu biểu. Nói chung việc chọn các sự kiện để giới thiệu là đúng đắn và hợp lý, bao gồm đủ các mặt chủ yếu của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Nội dung giới thiệu các sự kiện cũng chính xác và đầy đủ. Nhưng nếu bảo đảm được sự cân đối hơn trong nội dung giới thiệu thì sẽ tránh được có trường hợp giới thiệu qua kỹ, có

Dương Trung Quốc (Quốc Anh). Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 1988 – 1989.

trường hợp lại giới thiệu sơ sài, thiếu mất một số chi tiết « dắt » làm cho bạn đọc thêm phần hứng thú. Một dẫn chứng: sự kiện Phan Bội Châu gặp phái viên của Toàn quyền Đông Dương tại Hàng Châu (Trung Quốc) vào tháng 6—1919 (tr. 22, tập 3), nếu bổ sung tên các phái viên là Nê-rộng (Néron), và nhất là Lê Dư, một người đã từng tham gia phong trào, đã từng là « đồng chí » của Cụ Phan — thì sẽ làm rõ được sự phân hóa lúc đó trong hàng ngũ những người yêu nước, cũng như thấy rõ hơn âm mưu và thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp trong việc chia rẽ, phá hoại phong trào.

Có một số chi tiết của các sự kiện chưa chính xác. Như khi giới thiệu vài nét về điện ảnh Việt Nam thời cận đại, có nói đến việc làm phim *Cánh đồng ma* không thành năm 1942 (tr. 110, tập 3), người đọc không rõ tác giả muốn nói bộ phim không quay xong hay là tuy quay xong, nhưng chất lượng kém, không thành công. Sự thật thì vào năm đó có một số nam nữ thanh niên — trong số đó có nhà văn Nguyễn Tuân — đã sang Hương Cảng làm bộ phim *Cánh đồng ma*. Nhưng bọn chủ các hãng quay phim Trung Quốc đã lôi kéo một số người trong đoàn tách ra quay vội vã bộ phim *Trận phong ba* (chứ không phải là *Trận cuồng phong* như trong sách ghi): số người còn lại — do Đàm Quang Thiện cầm đầu — đã kiên trì vượt mọi khó khăn để quay xong phim *Cánh đồng ma* (trong phim đó nhà văn Nguyễn Tuân đóng vai y tá bệnh viện, chỉ xuất hiện có một lần). Phim *Cánh đồng ma*, cũng như phim *Trận phong ba* đều có đưa về trong nước chiếu, và phim *Cánh đồng ma* được hoan nghênh có lẽ không phải vì hay, mà vì đây là lần đầu tiên có phim hoàn toàn do người Việt Nam đóng. Cũng có chi tiết của sự kiện đưa ra thiếu giải thích làm cho người đọc băn khoăn, chưa thỏa mãn. Khi đưa chi tiết Khâm sứ Tòa Thánh đầu tiên ở Đông Dương, quốc tịch Ý, chỉ một năm sau khi nhậm chức « đã chết đột ngột » và chức vụ này đã chuyển qua tay các Giám mục có quốc tịch Pháp (tr. 133, tập 3), người đọc dễ đặt vấn đề sau cái chết này có gì « bí ẩn » không, phải chăng đây là một cuộc giành giật chiếc ghế ?

Cách đặt vấn đề giới thiệu sự kiện có lúc không thích hợp. Quảng Châu công xã (tr. 212, tập 3), cuộc mít tinh trước Bức tường Công xã ở Pa-ri (tr. 288, tập 3) không thể được giới thiệu như là các sự kiện của lịch sử Việt Nam, mà chỉ có thể nhân nói về các hoạt động hưởng ứng, kỉ niệm về phía Việt Nam mà giới thiệu sơ qua các sự kiện trên.

Tên một số người cần được đính chính lại. Đại biểu Mặt trận Dân chủ của tỉnh Thanh Hóa trúng cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ là Lương Tư *Hiếu* (không phải là *Hiền*, tr.84. tập 4) ; tên của vợ Bảo Đại là Nguyễn Thị *Lan* (không phải là Nguyễn Thị Hảo, Nguyễn Hữu Hào là tên bố, tr. 367, tập 3), v.v...

Một số chữ dùng không đúng với cách nói thời đó. Ngự *tiền* văn phòng (không phải Ngự *ty*, tr. 340, tập 3); Hoàng *tùng* đệ (không phải Hoàng *trùng* đệ, tr. 341, tập 3) ; Tổng đốc *Bình Định* (không phải Tổng đốc Quy Nhơn, tr. 236, tập 4), v.v...

Khi dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Việt một số tên cơ quan, tổ chức..., nên tham khảo báo chí tiếng Việt thời đó để đúng với chữ quen dùng. Nha Liêm phóng Đông Dương, Hội đồng tư vấn học chính, Công ty Địa ốc, Túc mễ cục, Viện Dân biểu Trung Kỳ, Đại Hội đồng kinh tế, lý tài Đông Dương... là những tên gọi rất quen thuộc trước năm 1945. Cũng như « ngạch Tây » (không phải ngạch thuộc về chính quốc): « bội tinh » (thời trước không gọi là huân, huy chương như bây giờ). Còn chữ An Nam trước năm 1945 là chỉ xứ Trung Kỳ, chứ không phải chỉ nước Việt Nam nói chung.

Cuối cùng phải nhắc nhở là có một số chữ Việt, và nhất là chữ Pháp in sai. Việt thì như *Tân Ấp* chứ không phải *Tà Nập* (tr. 24, tập 4) Pháp thì *Originaires* in thành *orinines* (tr. 100, tập 3) ; *salubre* in thành *salure* (tr.47, t.4); de *Curage* (có nghĩa là nạo vét) thì in thành *Décorage*, không có nghĩa (tr.185, T.4)...

.·.

Một vài ý kiến đóng góp « chân tình » như trên, không ngoài mong muốn trong lần tái bản, chất lượng *Việt Nam — Những sự kiện lịch sử 1858 — 1945* sẽ cao hơn một bước để xứng đáng hơn nữa với tư cách là một tác phẩm « công cụ » bổ ích và cần thiết cho bạn đọc rộng rãi, trong số đó có cả người viết bài « Đọc sách » này.

Tháng 11 — 1989

« NGHIÊN CỨU ĐÔNG DƯƠNG – KỶ YẾU »
Tập II (Études indochinoises II — Miscellanées)

QUỐC ANH

TẬP « Nghiên cứu Đông Dương kỷ yếu » số 2 với độ dày 233 trang khổ 21×29cm mới được xuất bản tại Pháp năm 1989 trong khuôn khổ những hoạt động khoa học của Viện Lịch sử các nước Hải ngoại (Institut d'Histoire des Pays d' Outre – mer viết tắt IHPOM) thuộc Trường Đại học Provence. Đây cũng là tập kỷ yếu đánh số 22 trong tổng số những tập kỷ yếu đã được xuất bản liên quan đến nhiều vấn đề lịch sử thuộc nhiều khu vực và quốc gia khác nhau và là tập thứ hai chuyên nghiên cứu về Đông Dương. Tập đầu tiên được xuất bản vào năm 1981 với chủ đề *Những ranh giới và tiếp xúc trên bán đảo Đông Dương từ thế kỷ XVI đến XIX* dày 149 trang (Frontières et contacts dans la Péninsule Indochinoise XVI – XIXè s.).

Cả hai tập kỷ yếu « *Nghiên cứu Đông Dương* » này đều có lời mở đầu hoặc giới thiệu của Giáo sư sử học Charles Fourniau, một trong những nhà Việt Nam học lão thành, nhiệt tâm nghiên cứu và vun đắp cho mối quan hệ hợp tác giữa giới sử học hai nước Việt Nam và Pháp. Đặc trưng chung của các tập kỷ yếu này, như đã được ghi rõ trên bìa là sự tập hợp các công trình sử học theo hướng « nghiên cứu và tư liệu » (études et documents). Đó cũng là diễn đàn tập hợp giới Đông Dương học nói chung, Việt Nam học nói riêng ở Pháp.

Tập thứ hai này không dành riêng cho một chủ đề nào mà là sự công bố một số kết quả nghiên cứu trong thời gian gần đây được kích thích bởi những thuận lợi đáng được ghi nhận đối với việc nghiên cứu ở Pháp những vấn đề về Đông Dương trong đó có Việt Nam. Đó là việc các nguồn tài liệu lưu trữ có liên quan đến Đông Dương đang được tập trung dần về Aix-en-Provence mà sự triển khai một chương trình hợp tác dài hạn giữa các nhà sử học và lưu trữ học Pháp – Việt với sự tham gia của Trường Cao học Nghiên cứu Khoa học Xã hội (École des Hautes Études en Sciences Sociales), của các cơ quan lưu trữ ở Aix cũng như của Phòng Thương mại và Kỹ nghệ Marseille, về phía Pháp, của Ủy ban Khoa học Xã hội, Viện Sử học và Tổng cục Lưu trữ Quốc gia, về phía Việt Nam, đang khơi ra những nguồn tư liệu lịch sử dường như vô tận và tạo ra những công cụ rất hữu ích (như việc lập *Danh mục các tư liệu lưu trữ lịch sử cận đại Việt Nam* đang được tiến hành có hiệu quả). Người ta cũng ghi nhận được một sinh hoạt khoa học của IHPOM là cuộc gặp mặt của giới nghiên cứu tổ chức vào tháng 5 năm 1988 có liên quan đến những kết quả được công bố trong tập kỷ yếu này.

Nếu ở tập I, những luận văn đều tập trung vào hai phạm trù « *Ranh giới* » (frontières) và *Tiếp xúc* (contacts) (thí dụ giữa nông thôn và đô thị, giữa người bản địa và ngoại lai, đóng kín và mở cửa, giữa tính liên tục và đứt đoạn của những khả năng canh tân...), thì ở tập II này các luận văn đề cập tới nhiều lĩnh vực khác nhau và tác giả của các luận văn cũng thuộc nhiều thế hệ, trình độ khác nhau. Đó cũng là một đặc trưng phản ánh tính đa dạng và phong phú trong triển vọng của công cuộc nghiên cứu về Đông Dương mà các sử gia Pháp thuộc nhiều thế hệ đang quan tâm tới.

Sau lời tựa của Giáo sư J. L. Miege, Viện trưởng IHPOM nhấn mạnh đến những điều kiện khai thác tư liệu lưu trữ như đã nói ở trên, là phần *giới thiệu* của Giáo sư Tiến sĩ Ch. Fourniau. Đây thực sự là bản tổng kết về tình hình nghiên cứu và triển vọng nghiên cứu về Đông Dương trước hết của giới sử học Pháp. Lời giới thiệu cũng thông báo những thành tựu đã đạt được, những khuynh hướng nghiên cứu đang hình thành, những điều kiện về mặt tư liệu và phương pháp cũng như một số định hướng đề tài cụ thể mà giới sử học hai nước đang quan tâm. Sau đó lần lượt tới các luận văn : *Hải phòng – Nguồn gốc và sự thiết lập cảng và thành phố dưới chế độ Toàn quyền* (Haiphong, Les origines et l'implantation du port et de la ville à l' époque consulaire) của Gilles Raffi. (trang 35 – 60). — « *Một vài yếu tố kinh tế và tài chính ở Bắc kỳ và Trung kỳ từ 1920 đến 1926* » (của Marie-

Lyne Robles (trang 61—97). Với những số liệu, biểu mẫu sơ đồ cụ thể, tác giả trình bày những nét cơ bản về tình hình kinh tế hai xứ bảo hộ Bắc kỳ và Trung kỳ, đặc biệt là trên lĩnh vực nông nghiệp. Luận văn cũng nhấn mạnh đến những vấn đề về tài chính trong đó chế độ thuế khóa và độc quyền đã dẫn đến tình trạng bần cùng hóa, trước hết và nặng nề nhất là đối với người nông dân.

— « *Dân nhập cư và dân bản địa, để làm việc hay để sống?* » (Immigrés et autochtones, travailler ou vivre?) của Bernard Delphandahl. Nội dung của luận văn là trình bày quan niệm về vấn đề nhân công được trình bày qua tờ Tạp chí Kinh tế Đông Dương (Bulletin Économique de l' Indochine) từ 1898 đến 1907. Tác giả đề cập tới tình hình và sự phân bố dân cư của các vùng của Đông Dương, các nghề gia đình, việc khai thác và sử dụng nhân công. Tác giả cũng đưa ra sự so sánh với các khu vực ngoài Đông Dương.

— « *Vài nét về Dân số và sự tiến triển của xã hội thuộc địa ở Bắc kỳ giữa hai cuộc chiến tranh* (Quelques traits de la Démographie et de l'évolution de la société coloniale au Tonkin entre les deux guerres) của Gilles de Gantes (trang 129 - 164). Đưa ra những số liệu, thống kê, bản đồ, tác giả chủ yếu khảo sát vấn đề dân số liên quan đến cộng đồng người Âu trong xã hội thuộc địa Đông Dương vào thời điểm tương đối định hình nhất là giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới.

— « *Xứ Đông Dương và Phong trào chống thuốc phiện* » L'Indochine et le mouvement anti — opium) của Philippe le Failler (trang 165 – 19.). Luận văn khảo về tình hình sản xuất, tiêu thụ thuốc phiện ở Đông Dương và những khu vực có liên quan, đặc biệt là Quảng Châu Loan và Trung Quốc. Tác giả phân tích những chính sách của chính quyền thực dân đối với vấn đề này.

— « *Về dự án sông Mê Công* » (A propos du Projet du Mékong) của Nguyễn Thị Điều (trang 195 — 223). Tác giả đi vào một số khía cạnh xã hội kinh tế và chính trị liên quan đến việc khai thác các nguồn thủy lợi ở vùng lưu vực hạ lưu sông Mê Công đặc biệt là dự án Nam Pong (Đông bắc Thái Lan) và Nậm Ngưm (Lào).

Phần cuối tập kỷ yếu được giành để giới thiệu các công trình nghiên cứu đã được xuất bản dưới sự hỗ trợ của IHPOM với các hình thức như Tập san (bulletin). Nghiên cứu và tư liệu études et documents), các loại sách chỉ dẫn và công cụ (guides et instruments de travail v.v...)

Trong số những xuất bản phẩm đã được công bố đáng chú ý có những tên sách dưới đây chúng tôi giới thiệu để chúng ta có thể nắm được tình hình nghiên cứu của một bộ phận giới sử học Pháp đang quan tâm nghiên cứu về Việt Nam:

— *Xứ Bắc kỳ từ năm 1870 đến cuộc chiến tranh* (Le Tonkin de 1870 à la guerre) của Laurent Burel.

— *Công luận ở Mac-xây và Đông Dương* (L' Opinion publique de Marseille et d' Indochine) của Mireille Dicorato.

— *Xứ Đông Dương qua Đài điện báo khí tượng Mác xây* (L' Indochine à travers le Sémaphore de Marseille) của Fieschi

— *Những tiếp xúc Pháp—Việt ở Bắc kỳ và Trung kỳ từ 1885 đến 1895* Les contacts franco-vietnamiens au Tonkin et en Annam de 1885—à 1895) của Charles Fourniau.

— *Xã hội người Pháp ở Đông Dương trong những năm từ 1930 đến 1947* (Société française en Indochine dans les années 1930 à 1947) của Gilles de Gantes.

— *Tiểu sử của Trung tá Bôniphaxi trong thời gian phục vụ tại Bắc kỳ 1894—1931, nhà dân tộc học, sử học và ngôn ngữ học* (Biographie du Lt. Colonel Bonifacy en poste au Tonkin 1894 — 1931 — Ethnologue, Historien, Linguiste) của Laurent Grisoni.

Cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam (La Révolution d' Août 1945 au Vietnam) của Lê Min Ha

— *Những đoàn truyền giáo nước ngoài và sự xâm nhập của Pháp vào Việt Nam* (*Les missions* étrangères et pénétration française au Vietnam) của Nicola Le,

— *Những vấn đề của Đồng bạc Đông Dương* (Problèmes de la piastre indochinoise) của Lê Quý Hồng Đức.

— *Thuốc phiện ở Đông Dương 1887 — 1917* (L' Opium en Indochine 1887 — 1917) của Philippe le Failler,

— *Đông Dương và phong trào quốc tế chống thuốc phiện 1906 — 1940* (L' Indochine et le mouvement international antiopium, 1906 — 1940) của P. Le Failler

— *Dự án sông Mê kông và chính sách của Mỹ ở Đông Nam Á* (Le projet du Mékong et la politique des États Unis en Asie du Sud-est) của Nguyễn Thị Điều,

— *Cảng Hải Phòng từ khởi thủy đến năm 1902* (Le port de Haiphong des origines à 1902) của Gilles Raffi.

— *Chuyên khảo về thành phố cảng Hải phòng từ khởi thủy đến 1940.* (Monographie de la cité portuaire de Haiphong des origines à 1940) của Raffi

— *Sự tiến triển của hệ thống thành phố Hà Nội tới năm 1908* (L'Évolution du système municipal de Hanoi jusqu'en 1908) của Rogriguez.

— *Đài điện báo khí tượng và những vấn đề của Đông Dương từ 1878 đến 1883* (Sémaphore et les problèmes de L'indochine 1878—1883) của Sylvie Talent.

— *Chính sách của Mỹ ở Việt Nam từ 1945 đến nay* (la politique américaine au Vietnam de 1945 à nos jours) của Trần Duy Thân.

— *Đội quân lê dương ở Bắc kỳ từ khởi thủy đến năm 1914* (La Légion étrangère au Tonkin des origines à 1914) của B.Savelli

— *Cộng đồng người Việt Nam và dư luận ở Vaucluse đối với vấn đề Việt Nam. 1939 — 1975* (La communauté vietnamienne et l' opinion publique dans le Vaucluse face à la question vietnamienne 1939 — 1975) của Jean Marc Simon.

Các chủ đề trên cho chúng ta thấy được quy mô, định hướng, mối quan tâm của các nhà Việt Nam học ở Pháp đối với những vấn đề lịch sử Việt Nam.

Nhân đây chúng tôi chân thành cảm ơn giáo sư Ch. Fourniau, và các bạn đồng nghiệp G. Raffi, P. Le Failler đã gửi tặng Viện Sử học ngay sau khi Tập Kỷ yếu này mới được xuất bản.

«TÊN LÀNG XÃ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XIX»
(thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)

BÙI THIẾT

VIỆC nxb KHXH công bố bằng tiếng Việt cuốn sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (gọi tắt là *Tên làng xã...*), vốn là sách chữ hán với tên gọi là: *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (gọi tắt là *Các trấn tổng...*) ký hiệu A.570, là một việc làm có ích lợi, giúp cho giới nghiên cứu có thêm công cụ tra cứu, vì không phải ai cũng có dịp thuận tiện sử dụng được nguyên bản sách chữ hán hiếm hoi đó.

Cho đến nay, một số phát biểu đánh giá tốt cuốn sách, đó là việc thường tình, và cũng dễ hiểu, khi tạp chí Hán Nôm (của viện nghiên cứu Hán Nôm) khen công trình do viện NCHN chủ trì, lại chỉ khen một chiều, không chỉ ra được hạn chế của tập sách, phần nào đó làm hại cho người sử dụng. Vì vậy, sau khi khẳng định sự hiện diện của cuốn sách, tôi muốn chỉ ra những sai sót, những hạn chế mà những người làm sách *Tên làng xã...* đã không lường được, đến lượt nó, người dùng sách lại càng sai hơn trong khi dùng cuốn sách này. Việc đính chính như vậy, theo tôi là cần thiết, trước hết cho những ai, khi có việc phải dùng đến sách. Trên đại thể, tôi xin nêu ra một số điều chưa ổn sau đây:

1. Về tên gọi và cấu trúc của sách.

— Từ tên gọi: *Các trấn tổng...* trong nguyên tác, đến: *Tên làng xã...* trong bản in tiếng Việt, có cái gì đó khiên cưỡng, không hẳn là dịch tên sách, cũng không phải đã chuyển tải sát nội dung của nó; giá như cứ để tên nguyên bằng cách phiên âm vừa hay lạ trang trọng, nếu không, có thể thay bằng một tên sách khác, chẳng hạn: *Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam* và có những phụ đề cần thiết? Vì tập sách không chỉ là tên làng xã không thôi, mà có đầy đủ tên gọi của các tổng, huyện, phủ, trấn từ Nghệ Tĩnh trở ra. Nếu có dịp tái bản, tôi đề nghị nên có tên gọi khác thích hợp và hay hơn.

— Cấu tạo của cuốn sách.

Cuốn sách chia làm hai phần: *Phần đầu* gồm chính văn của sách *Các trấn tổng...* chuyển sang tiếng Việt, gần 100 trang, từ tr. 23 — 121; *Phần hai*, gồm 520 từ trang 123 — 643, là danh sách các địa danh hành chính Việt Nam, từ trấn đến cấp cơ sở trực thuộc tổng; ngoài ra, cuốn sách giành một số lượng trang để khảo văn bản và giới thiệu văn bản. Điều đáng chú ý ở đây là phần thứ hai, hơn 500 trang sách cỡ 16 — 24 cm mà mỗi trang chỉ có 25 dòng, để thống kê các đơn vị hành chính theo thứ tự a, b, c,... như vậy là quá lãng phí: đáng lẽ ra mỗi trang nên chia làm hai cột, in chữ nhỏ, có thể rút gọn được ít nhất là 1/2 số lượng, đưa tổng số trang in đáng phải giảm gần 1 triệu rưỡi, đỡ tốn kém cho nhà nước và cả của người mua sách.

Phần quan trọng hơn là trong danh mục các đơn vị hành chính cơ sở, trực thuộc tổng, nếu theo danh mục này, sẽ dôi ra đến gần 450 tên, những tên gọi này đã từng có, và cho đến thời điểm được thống kê này, không

còn nữa, thế mà cũng được thống kê, mà ở phần sau tôi sẽ nói rõ hơn tình trạng đó.

2. Một số vấn đề xung quanh nội dung sách Tên làng xã...

Những vấn đề về nội dung cần làm sáng tỏ hơn, bởi đây là sách để tra cứu, nếu không đảm bảo chất lượng, nhất là việc chuyển từ kênh thông tin nọ sang kênh thông tin kia có nhiều sai sót, gây nhiễu tin,... tác hại sẽ lớn, khác gì « yêu nhau lại quá bằng mười phụ nhau » vậy! xin đi vào một số nội dung chính:

a) Niên đại của sách: *Các tổng trấn...*

Trong bài: *Bước đầu tìm hiểu văn bản sách: Các trấn tổng xã danh bị lãm* » của nhà nghiên cứu Lê Hiệu, đăng từ trang 11 – 19 của tập sách, qua khảo cứu so sánh các tài liệu có liên quan, tác giả đi đến kết luận rằng, sách *Các trấn tổng...* được soạn thảo trong khoảng thời gian từ năm 1810 đến năm 1813 (tr.14)? Đây là kết luận có thể chấp nhận được, nhưng cần phân biệt một cách rõ hơn các biểu hiện sau đây:

— Có thể sách được biên soạn đúng với niên đại muộn nhất là 1813, vì những yếu tố nội dung văn bản như bài khảo và bởi các chứng cứ cấu thành văn bản thuộc niên đại tương ứng; nhưng một văn bản viết tay, nếu quả thật đúng với niên đại đó chưa được minh chứng đầy đủ? cần có sự khảo tả kỹ càng hơn và khoa học hơn về tình trạng của văn bản.

— Cũng có thể sách được biên soạn sau niên đại vừa trình bày, nhưng nội dung lại phản ánh các địa danh có niên đại muộn nhất là 1813, như trường hợp các sách có tên gọi là « lịch triều ». Trong trường hợp này công tác văn bản học cần phải được chú ý hơn nữa

b) Phiên âm hay phiên dịch?

Hệ thống địa danh trong sách: *Các trấn tổng...* trên cơ bản không thể phiên dịch và không phiên dịch được, mà chỉ có cách duy nhất là phiên âm, nghĩa là từ ký hiệu bằng chữ hán, đọc và viết thành chữ Việt. Đó là một thực trạng phổ biến mà bây giờ chúng ta cần tuân thủ. Trong sách: *Tên làng xã...* không hề có phiên dịch, không thể dịch: Bạch Xá = Nhà Trắng, Dược Sơn = Núi Thuốc.

Nhưng phiên âm dường như là công việc dễ dàng hễ âm hán việt thế nào thì chép nguyên xi như thế, đại đa số các tên gọi hán Việt chép đúng cách đọc, chẳng hạn: An Phú, An Sơn, Hoàng Xá, Tam Sơn, Thượng Nông, Trúc Khê, Vũ Lâm, Vũ Xá,... Song trong khá nhiều trường hợp, vì cách cấu tạo của địa danh, tuy dùng tự dạng hán, nhưng vẫn đọc âm việt, chứ không phải là âm hán việt, thí dụ:

ký hiệu hán trong nguyên tác	đọc sai theo âm hán – Việt	đọc đúng theo âm Việt
Đồng Loan	Đồng Loan	Đồng Luôn
Hương Bạo	Hương Bạo	Hương Bộc
Nà Trung	Na Trung	Nà Trung
Tang Thác	Tang Thác	Tang Đố

Trên đây là một số dẫn chứng, trong rất nhiều những lỗi do phiên âm sai, mà có dịp tái bản nên kiểm tra lại cho đúng với tên gọi phổ biến lâu đời trong nhân dân, dù khi viết chữ hán và đọc theo âm hán việt.

Do đặt vấn đề sai, không chú trọng phiên âm hán – việt và đặc biệt là âm thuần việt, nên đã để xảy ra sai sót.

c) Kết cấu của các tên gọi cấp hành chính cơ sở.

Tên gọi của đơn vị hành chính cơ sở, trực thuộc tổng, theo trình bày của nguyên tác: *Các trấn tổng...* thì không chỉ có *xã*, mà còn có *thôn, phường, trại, vạn, trang, sở,...* ở đây không có sự trực thuộc của một số đơn vị vào xã như những người làm sách chủ trương, chẳng hạn, khi chuyển sang sách: *Tên làng xã...* đã hiểu sai, lấy ví dụ: 12 đơn vị thuộc tổng Đông Lỗ, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam Thượng:

— Thôn Ngọc Đường thuộc xã Đông Lỗ
— Thôn Xuyết Lưu thuộc xã Đông Lỗ (sửa Xuyết thành Nhuế)
— Thôn Nhân Trai thuộc xã Đông Lỗ
— Thôn Tiêu Thiều thuộc xã Đông Lỗ
— Thôn Mánh Tân thuộc xã Đông Lỗ
— Thôn Đào Xá thuộc xã Viên Kiều
— Thôn Viên Đình thuộc xã Viên Kiều
— Tu lễ
— Kim Giang
— Thôn Mẫn Đường thuộc xã Ngọc Đường
— Thôn Kim Bồng thuộc xã Ngọc Đường
— Cung Thuế (tr.81)

Cứ theo cách trình bày này, thế nào cũng có thêm 3 đơn vị hành chính cấp cơ sở nữa, đó là: xã Đông Lỗ, xã Viên Kiều và xã Ngọc Đường, cộng thêm 3 đơn vị, tổng Đông Lỗ có tất cả 15 đơn vị, chứ không còn là 12 như trong *Các trấn tổng...* thống kê.

Chúng ta có thể lấy bất kỳ một đơn vị tổng nào đó mà có nhiều loại đơn vị hành chính cơ sở trực thuộc như xã, thôn, phường,... đều có sự dôi ra như vậy.

Vì sao có sự không trùng khớp giữa sách: *Các trấn tổng* với sách: *Tên làng xã...*? Có nhiều nguyên nhân, nhưng theo tôi, chủ yếu là những người làm sách *Tên làng xã...* đã

không nắm vững sự hình thành và diễn biến của tên gọi các đơn vị hành chính cấp cơ sở trong lịch sử Việt Nam, mà sách: *Các trấn tổng* đã thể hiện khá rõ, dường như những người làm sách cố gò các đơn vị cấp cơ sở này vào khuôn viên của *xã*, không thừa nhận các loại hình tên gọi khác như thôn, phường,... thuộc phạm trù đơn vị hành chính cơ sở.

Ở ví dụ vừa nêu, theo tôi, những người làm sách phải phiên âm theo thứ tự sau đây, để có tên gọi hành chính cấp cơ sở tương tự như trong: Các trấn tổng...:

– Đông Lỗ xã Ngọc Đường thôn

– Đông Lỗ xã *Xuyết* Lưu thôn (sửa Xuyết thành Nhuế)

– .....

– Viên Kiều xã Đào Xá thôn

– Ngọc Đường xã Kim Bồng thôn

Với cách phiên âm này, tổng Đông Lỗ, khi chuyển sang: *Tên làng xã* cũng chỉ là 12 đơn vị như trong *Các trấn tổng*... Tuy rằng theo cách làm và cách hiểu này, thì tên gọi các đơn vị cấp cơ sở có vẽ dài dòng, nhưng không có cách phiên âm nào khác, như có lần tôi đã chỉ ra trong bài viết: *Sự hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến năm 1945* (1). Các tên gọi của một số đơn vị hành chính cấp cơ sở trực thuộc tổng dài dòng như trên chúng tôi còn bắt gặp trước năm 1945, vẫn hai cấp như thế, không những trong đời thường mà cả trong con dấu Lý trưởng giữ.

Trong *Các trấn tổng*... của đầu thế kỷ XIX, hiện tượng cấu tạo tên gọi đơn vị hành chính cấp cơ sở vẫn còn hai cấp theo công thức: *A xã B thôn, A xã C thôn*,... ở một bộ phận khá nhiều đơn vị, nhất là những đơn vị mới hình thành với sự ổn định và phát triển của đất nước từ đầu thế kỷ XIX trở đi. Do đó, có thể nói chắc chắn rằng, trong thực tế ngay trong sách *Các trấn tổng*... không tồn tại công thức: *Thôn B thuộc xã A, Thôn C thuộc xã A*,... nếu như xem xét đó là các đơn vị hành chính cấp cơ sở trực thuộc tổng.

Như vậy, trên cơ bản, phần đầu của sách: *Tên làng xã*... phải sửa lại cho phù hợp với sách *Các trấn tổng*... để có sự tương ứng khi chuyển sang sách *Tên làng xã*... và trong phần hai, trong bảng danh mục địa danh hành chính các cấp, mà chủ yếu với 11.694 tên gọi cấp cơ sở trực thuộc tổng phải được mô tả lại và làm sao phản ánh đúng danh sách và thống kê trong sách: *Các trấn tổng*... Công việc này bao gồm hai nội dung:

Thứ nhất, như đã phân tích ở trên, thì tên gọi của khá nhiều đơn vị hành chính cấp cơ sở, không chỉ có hai từ một cách đồng loạt như trong danh mục, nhất là các đơn vị được xếp vào loại thôn, phường,... trực thuộc xã như những người làm sách chủ trương, các đơn vị đó đã trực thuộc tổng là điều khẳng định và công thức *A xã B thôn* được dùng phổ biến trong sách *Các trấn tổng*... Nhưng xu hướng sẽ diễn ra là các tên gọi đó phải giản lược để chỉ có hai âm tiết, cùng lắm thì có ba âm tiết mà thôi, vấn đề này tôi đã trình bày trong bài viết đã dẫn.

Thứ hai, theo đó thì danh sách trên phải được rút bớt, mà chủ yếu là đối với các xã, vốn là một đơn vị hành chính trực thuộc tổng, nhưng vì có sự phát triển nhanh chóng của nó mà các tổ chức dân cư trực thuộc xã như thôn, phường đã tách ra, độc lập với nhau như là những đơn vị hành chính cơ sở trực thuộc tổng, vì vậy, các xã đó chỉ còn danh, chứ trên thực tế không còn là đơn vị hành chính cơ sở trực thuộc tổng nữa. Theo kiểm tra của tôi, chỉ ở cấp xã « hữu danh vô thực » ấy đã dôi ra đến 445 xã? so với thống kê trong *Các trấn tổng*... nếu kiểm tra kỹ càng hơn, con số đó còn lớn hơn, đó là chưa kể sai sót ở các đơn vị hành chính loại khác.

Tóm lại, chung quanh vấn đề tìm hiểu tên làng xã trong lịch sử đất nước mà sách *Các trấn tổng*... đã thống kê và được chuyển sang sách *Tên làng xã*... còn nhiều vấn đề cần phải được nhận thức lại và đặc biệt nên trình bày lại cho đúng với tinh thần của nguyên tác. Việc làm những sách có tính chất là sách công cụ như *Tên làng xã*... không thể là việc làm lấy được, và ai cũng có thể làm được. Chỉ mỗi việc là *dịch* hay *phiên* đã không xác định được, thì nói gì đến nội dung của sach, tổng cộng đến trên dưới 1000 lỗi đủ loại, làm sao người sử dụng sách tin cậy được ở sách gọi là sách công cụ tra cứu?

Trên tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, chỉ ra sự chuyển sai trong kênh thông tin mới, tôi muốn giúp hiểu đúng tên gọi... các đơn vị hành chính cấp cơ sở khi sử dụng sách *Tên làng xã*. Một số góp ý chưa phải là tất cả về sách *Tên làng xã*... mà chỉ là những biểu hiện cơ bản nhất, cần quan tâm khi sử dụng sách.

Hà Nội tháng 9.1989

+ Sách: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra, Công trình của Viện Nghiên Cứu Hán Nôm Dương Thị The và Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn. nxb KHXH; H.; 1981; 656 tr.; cỡ 16 X 24 cm; in 5000 bản.

(1) Bùi Thiết. *Sự hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến năm 1945*. tc NCLS 1987, số 1–2 (232 – 233) tr. 16 – 25

THÔNG TIN

ĐIỀU LỆ HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II bổ sung, sửa đổi và thông qua)

Chương I – TÊN HỘI – TÔN CHỈ – MỤC ĐÍCH

Điều 1: Hội lấy tên là «HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM», gọi tắt là «HỘI SỬ HỌC»

Điều 2: Hội Sử học là tổ chức quần chúng tự nguyện của những người Việt Nam hoạt động trong các ngành khoa học lịch sử ở trong và ngoài nước.

Mục đích của Hội là tập hợp, đoàn kết và giúp đỡ nhau nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, bảo vệ quyền lợi của hội viên, góp phần phát triển khoa học lịch sử Việt Nam, phục vụ sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam, ủng hộ phong trào cách mạng của nhân dân thế giới, đấu tranh cho hòa bình, hữu nghị và tiến bộ xã hội.

Hội Sử học là Hội thành viên của Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam.

Điều 3: Hội Sử học là tổ chức độc lập, có tư cách pháp nhân về những hoạt động của mình.

Hội có trụ sở, bộ máy làm việc, có con dấu, tài sản và tài chính riêng; có cơ quan ngôn luận và xuất bản ấn phẩm riêng.

Trụ sở của Trung ương Hội đặt tại Hà Nội.

Điều 4: Hội Sử học hoạt động trong phạm vi cả nước và đặt quan hệ với những nhà sử học, những tổ chức khoa học lịch sử trên thế giới.

Chương II – NHIỆM VỤ

Điều 5: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam có các nhiệm vụ:

1. Tập hợp những người hoạt động trong các ngành khoa học lịch sử, nhằm tăng cường sự đoàn kết và hợp tác của giới sử học.

2. Giúp đỡ nhau nâng cao trình độ chuyên môn của hội viên, cổ vũ các hoạt động sáng tạo của các nhà sử học.

3. Bảo vệ quyền lợi chính đáng của hội viên.

4. Phổ biến các kiến thức về khoa học lịch sử trong nhân dân.

5. Động viên, tổ chức lực lượng đông đảo quần chúng nhân dân và cán bộ tham gia công tác sưu tầm, bảo quản, bảo vệ tài liệu lịch sử, di tích, di vật lịch sử, tham gia nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương, lịch sử các ngành.

6. Kiến nghị, đề đạt những chủ trương, biện pháp nhằm phát triển khoa học lịch sử.

7. Hợp tác quốc tế về khoa học lịch sử với các Hội, các tổ chức quốc tế cũng như các nhà sử học trên thế giới để trao đổi tài liệu về lịch sử, về kinh nghiệm nghiên cứu và phối hợp nghiên cứu.

8. Hoạt động kinh tế để gây quỹ bảo đảm các hoạt động của Hội.

9. Tôn trọng và thực hiện Điều lệ của Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam.

Chương III – HỘI VIÊN

Điều 6: Tất cả những người Việt Nam trong và ngoài nước đang hoạt động trong các ngành khoa học lịch sử, tán thành Điều lệ của Hội, tự nguyện hoạt động cho tổ chức của Hội, đều có thể được kết nạp vào Hội.

Điều 7: Những người muốn vào Hội phải làm đơn xin gia nhập. Việc kết nạp hội viên do Ban Chấp hành Chi hội quyết định.

Điều 8: Hội viên có quyền lợi:

1. Đề xuất, kiến nghị, thảo luận và biểu quyết mọi công việc của Hội, bầu cử và ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo của Hội.

2. Tham gia các tổ chức và các hoạt động của Hội.

3. Được Hội bảo vệ những quyền lợi chính đáng trong các hoạt động khoa học.

4. Xin ra Hội.

Điều 9: Hội viên có nhiệm vụ:

1. Tôn trọng Điều lệ của Hội, thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Hội.

2. Tuyên truyền mở rộng ảnh hưởng và uy tín của Hội, phát triển hội viên mới.

3. Tham gia các sinh hoạt của Hội, đóng Hội phí.

Chương IV – TỔ CHỨC

Điều 10: Hội được tổ chức và làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 11: Tổ chức của Hội gồm Trung ương Hội, các Hội chuyên ngành, các Hội cấp tỉnh, thành, đặc khu và Chi Hội ở các cơ sở.

Điều 12: Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Đại hội đại biểu toàn quốc của Hội 5 năm họp một lần.

Đại hội đại biểu toàn quốc có nhiệm vụ:

– Thông qua báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Hội.

– Quyết định chủ trương, nhiệm vụ và phương hướng công tác của Hội.

– Quyết định việc bổ sung và sửa đổi Điều lệ Hội.

– Bầu Ban Chấp hành Trung ương Hội.

Điều 13: Ban Chấp hành Trung ương Hội là cơ quan lãnh đạo của Hội giữa hai kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội, có quyền miễn nhiệm và bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành khi xét cần thiết và được 2/3 tổng số Ủy viên tán thành, số Ủy viên thay thế không được quá 1/3 tổng số Ủy viên do Đại hội bầu.

Thường lệ Ban Chấp hành Trung ương mỗi năm họp một lần do Ban Thường vụ triệu tập và có thể họp bất thường khi Ban Thường vụ xét thấy cần thiết hoặc trên 1/2 tổng số Ủy viên Ban Chấp hành yêu cầu.

Điều 14: Ban Chấp hành Trung ương bầu ra Ban Thường vụ gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, các Phó Tổng Thư ký và các Ủy viên Thường vụ. Ban Thường vụ là cơ quan thường trực của Ban Chấp hành Trung ương, có nhiệm vụ chỉ đạo các hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp của Ban Chấp hành.

Thường lệ Ban Thường vụ 3 tháng họp một lần.

Chủ tịch có nhiệm vụ chỉ đạo các hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp của Ban Thường vụ và có quyền triệu tập hội nghị bất thường của Ban Thường vụ khi xét thấy cần thiết.

Tùy tình hình, Ban Thường vụ có thể thành lập các ban chuyên môn phụ trách từng mặt công tác và các tổ chức hoạt động kinh tế của Hội.

Điều 15: Giúp việc Ban Thường vụ có Ban Thư ký gồm Tổng Thư ký, các Phó Tổng Thư ký và các Ủy viên Thư ký. Ban Thư ký có nhiệm vụ điều hành công việc hàng ngày của Hội, thực hiện các quyết định của Ban Thường vụ.

Điều 16: Đại hội đại biểu Hội chuyên ngành và Hội cấp tỉnh, thành, đặc khu hai năm rưỡi họp một lần. Đại hội bầu Ban Chấp hành và Ban Chấp hành bầu Ban Thường vụ gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký.

Đại hội toàn thể các Chi hội hai năm rưỡi họp một lần. Đại hội bầu Ban Chấp hành gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký.

Chương V – TÀI CHÍNH

Điều 17: Các khoản thu:

– Hội phí của Hội viên (BCHTW Hội qui định cụ thể).

– Đóng góp của các Hội và Chi hội.

– Ủng hộ của các cá nhân, các cơ quan và tổ chức ở trong và ngoài nước.

– Dịch vụ khoa học.

Điều 18: Các khoản chi:

– Chi phí các hoạt động của Hội.

– Trả lương cho cán bộ hoạt động của Hội.

— Xây dựng cơ sở vật chất của Hội.
— Khen thưởng và trợ cấp các nhà khoa học.

Điều 19: Tài chính của Hội được quản lý và sử dụng theo qui định của Ban Thường vụ Trung ương Hội.

Chương VI — KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 20: Các Hội viên có thành tích trong công tác của Hội được Hội khen thưởng.

Điều 21: Các Hội viên vi phạm Điều lệ của Hội bị thi hành kỷ luật.

Hình thức khen thưởng và kỷ luật do Ban Chấp hành Trung ương Hội qui định.

Chương VII — HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ—SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 22: Điều lệ của Hội có hiệu lực từ khi được Đại hội đại biểu toàn quốc thông qua.

Điều 23: Chỉ có Đại hội đại biểu toàn quốc mới có quyền sửa đổi và bổ sung Điều lệ của Hội.

HOẠT ĐỘNG LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG và CHUYÊN NGÀNH NĂM 1989

Mở đầu cho hoạt động của lịch sử địa phương năm 1989 là những cuộc hội thảo kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi — Đống Đa của các địa phương Hà Nội, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên (cũ), Nghĩa Bình (cũ)... (xem NCLS số 1-1989). Ngoài việc đánh giá vai trò của Nguyễn Huệ trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước, các Hội thảo đều quan tâm đến những tư liệu địa phương và nhất là mối quan hệ giữa người anh hùng áo vải với địa phương mình.

Phòng nghiên Cứu lịch sử dân tộc tỉnh Hà Nam Ninh, sau nhiều năm nghiên cứu và biên soạn đã cho ra mắt bạn đọc « Lịch sử Hà Nam Ninh », tập I, dày hơn 350 trang, in đẹp trên giấy trắng tốt, có nhiều tranh ảnh tư liệu.

Về các sách lịch sử địa phương thì huyện Mỹ Tú, tỉnh Hậu Giang là một địa phương nổi bật. Cho đến đầu năm 1989 Mỹ Tú đã cho ra mắt bạn đọc 2 cuốn lịch sử huyện và 10 cuốn lịch sử xã.

Được sự giúp đỡ của Viện Sử học và Ban Lịch sử địa phương và chuyên ngành, huyện Hòa Vang (tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng) đã hoàn thành tập II (tập I xuất bản năm 1985) lịch sử phong trào cách mạng huyện Hòa Vang, giai đoạn chống Mỹ (1954—1975), dự kiến sẽ in và phát hành đầu năm 1990, kỷ niệm 15 năm giải phóng quê hương (29-3). Cũng nhân dịp này, xã Hòa Hải (huyện Hòa Vang), xã anh hùng trong chống Mỹ cứu nước, được sự giúp đỡ của Viện Sử học đang khẩn trương biên soạn lịch sử xã, dự kiến hoàn thành bản thảo vào tháng 5-1990, kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Sách địa chí cũng là một loại công trình được nhiều địa phương chú ý. Sau những tập địa chí của các tỉnh Hà Bắc, Vĩnh Phú, Kiên Giang, xã Bảo Ninh..., gần đây nhà xuất bản Nghệ Tĩnh đã cho ra mắt bạn đọc cuốn địa chí xã Quỳnh Đôi (huyện Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) dưới tiêu đề «Từ Thổ Đôi trang đến xã Quỳnh Đôi» được nhiều người tìm đọc. Xã Đồng Lương (huyện Sông Thao, Vĩnh Phú), cũng đang hoàn tất những công đoạn cuối cùng của bản thảo để đưa in địa chí Đồng Lương. Bản thảo đã được một số cán bộ có kinh nghiệm của Viện Sử học đọc và góp ý kiến.

Sinh hoạt khoa học của các nhóm bảo vệ di tích ở Hà Nội đã được tiến hành dưới nhiều hình thức nhẹ nhàng như nhóm di tích đền Bạch Mã v.v...

Về lịch sử chuyên ngành, thời gian gần đây ban Nghiên cứu lịch sử Thông tin — Bưu điện Việt Nam (thuộc Tổng cục Bưu điện) đã có nhiều cố gắng. Từ những cán bộ làm công tác kỹ thuật tập hợp lại cách đây hơn 1 năm, có sự giúp đỡ thường xuyên của Viện Sử học và Ban Lịch sử địa phương và chuyên ngành, các đồng chí đã vượt qua nhiều khó khăn về chuyên môn, tư liệu và ngay cả nhân sự (2 đồng chí vào loại «chủ lực» phải rời «trận địa» vì lý do sức khỏe và nhu cầu chuyên môn) để đến nay đã có một bản thảo dày gần 400 trang khổ lớn. Ngoài ra Ban còn chỉ đạo ngành dọc các địa phương xuất bản được lịch sử ngành Bưu điện tỉnh (Bình Trị Thiên, Quảng Ninh)...

Năm 1989, một số cơ sở đã gửi về Viện Sử học nhiều ấn phẩm sử học và tư liệu lịch sử của địa phương (Quảng Nam — Đà Nẵng, Hà Nam Ninh...).

H.P

SUMMARIES

VAN TAO. Which Patrimony we inherit, Which Patrimony we leave in the country in the agriculture of Vietnam?

To contribut to the elaboration of the Party's revolutionary Program as of the State's economical and social strategy, Prof. Van Tao is responsible for the special subjet on *Political, economical, social Patrimony in the history of our country in its transition period*, and in his first step, he studies the historycal Patrimony in the country, in the agriculture. To define the real phenomena relative to the patrimony is difficult, to define their historical origin is more difficult, and finally, to discover the measures of overcoming them is still more difficult.

The Author considers these great questions: the remnants of clannish commune, the remnants of asiatic Mode of Production and those of household slavery, the remnants of rural capitalist economy (the economy of rich peasants), the remnants of little peasantry's economy.

In each part, and in the last part of this work, the Author evokes several thoughts to deal with these remnants in the first step of the present period of transition towards the socialism.

This is the first time the Editorial Staff of our Review uses 51 pages to publish wholly this work of Prof. Van Tao and hopes the investigators to pay attention to discuss these questions

NGUYEN KHAC TUNG. A rural landscape – a little way.

The Vietnamese village were, are and will be changed in the historical process, and above all, from the days before the revolution of August till now. The Author limits himself to some characteristic elements of Viet Villages in the Middle Region and in the plain of the North Vietnam. This article is a vivid and interesting outline of a rural landscape. At the same time, it evokes several thoughts on the road of change and renovation to go forward of our Vietnamese villages.

NGUYEN CANH MINH – NGUYEN BINH MINH. Le Huu Tao Uprising.

The article contributes to the knowledge on the leader, the proper time. the insurgents'base, the development process of the uprising. It aims at providing most of documents and thoughts on a Nghe Tinh peasants' uprising under the leadership of Le Huu Tao (the marquis Tao) in the last years of the Gia Long reign and at the beginning of the Ming Mang reign.

TỒNG MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ 1987–1989*

VẤN ĐỀ CHUNG

Tạp chí NCLS — Di sản lịch sử với điềm xuất phát đi lên CNXH của chúng ta I – II (232–233)

Nguyễn Gia Phu — Thuật ngữ «chế độ phong kiến» và vấn đề «chế độ phong kiến ở phương Đông» I–II (232–233)

Youri Igritski — Giới viết sử phi mác-xít hiện đại và vấn đề «nước Nga và phương Tây» III (234)

P. Fédosséev — Sự phát triển của khoa học xã hội dưới ánh sáng của các Nghị quyết Đại hội lần XVII ĐCSLX III (234)

S. Tikhvinski — Về nhiệm vụ của các nhà sử học Xô viết III (234)

Văn Tạo — Di sản kinh tế–xã hội với con đường tiến lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN ở nước ta I–II (238–239)

Diệp Đình Hoa — Truyền thống với sự thử thách quyết liệt đối với việc đổi mới ở vùng lưu vực sông Hồng I–II (238–239)

Văn Tạo — Di sản lịch sử đối với thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN III–IV (240–241)

Ivan Kovaltchenko — Vị trí của sử học trong hệ thống các khoa học xã hội III–IV (240–241)

— Sử học Xô viết: công cuộc cải tổ vẫn còn ở phía trước III–IV (240–241)

Văn Tân — Đào Duy Anh, một nhà văn hóa lớn, một nhà sử học lớn III–IV (240–241)

Youri Poliakov — Phẩm chất công dân của nhà sử học I (244)

Văn Tạo — Ba mươi năm tạp chí NCLS và sự cống hiến của nhà sử học Trần Huy Liệu. III–IV (246–247)

LỊCH SỬ CỔ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Lê Xuân Quang — Đinh Điền và khu tháp mộ của ông I–II (232–233)

Đỗ Thịnh — Về Đỗ Bá Phẩm I – II (232–233)

Đỗ Văn Ninh — «Bia Nghè trường Giám. III (234), IV (235), V–VI (236–237), III–IV(240–241), V–VI (242–243), III – IV (246–247)

Phan Huy Lê — Về tổ chức và tính chất Nhà nước thời Trần IV (235)

Đinh Văn Nhật — Huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng IV (235)

Trần Độ — Vị trí địa lý của «quận Tượng» IV (235)

Nguyễn Đình Thực — Vài nét sơ lược về bộ Cửu Chân IV (235)

Trần Cương — Mấy điều cần làm sáng tỏ trong lịch sử VN nửa cuối thế kỷ VI IV (235)

Trần Quốc Vượng — Cầm Trọng–Thái đen, Thái trắng và sự phân bố cư dân Tày – Thái cổ ở VN V – VI (236–237)

Nguyễn Duy Hinh — Hệ tư tưởng trước Lý V – VI (236–237)

Lê Văn Năm — Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp ở Nam Bộ, thế kỷ XVII – nửa đầu thế kỷ XIX III–IV (240–241) V – VI (242 – 243)

Đinh Văn Nhật — Quê hương gốc của Lý Bí I (244)

Nguyễn Duy Hinh — Hệ tư tưởng Nguyễn III – IV (246 – 247)

---

* **Năm 1987**: I–II (232–233); III (234); IV (235); V–VI (236–237)
Năm 1988: I–II (238–239); III–IV (240–241); V–VI (242–243)
Năm 1989: I(244); II (245); III–IV (246–247)

Phạm Ái Phương — Nhà Nguyễn với vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX III – IV (246 - 247)

Phạm Văn Kính — Lò chum Thanh Hóa III - IV (246 – 247)

Đặng Kim Ngọc – Chùa Bồ Đề và dinh Bồ Đề trong lịch sử III – IV (246 – 247)

Vũ Duy Mền — Góp phần xác định thuật ngữ « Khoán ước » và « Hương ước » III – IV (246 – 247)

Đỗ Bang — *Đinh Văn Hạnh* — Về cửa biển Kẻ Thử (Nghĩa Bình) III - IV (246 – 247)

LỊCH SỬ CẬN HIỆN ĐẠI VN

Văn Tạo — Một số vấn đề về lịch sử cận đại VN IV (235)

Tạ Thị Thúy — Một số quy chế cơ bản về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp (1884 – 1896) IV (235)

Bùi Đình Phong — Liên minh chiến đấu Việt – Lào trong phong trào Cần vương ở Thanh – Nghệ – Tĩnh. IV (235)

Lê Xuân Phương — Về cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 – Bản khẩu cung Nguyễn Văn Nhiêu. IV (235)

Văn Tạo — Về giai cấp công nhân và phong trào công nhân. V – VI (236 – 237)

Cao Văn Lượng — Tìm hiểu CNTB ở miền Nam VN dưới thời Mỹ – ngụy. V – VI (236 – 237)

Tô Thanh — Vấn đề đại đoàn kết toàn dân để củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng, thời kỳ 1945 – 1946. V – VI (236 – 237)

Đỗ Quang Hưng – *Quốc Trung* – Chiến trận ở Đà Nẵng 130 năm trước – Diễn biến và kết cục. V – VI (236 – 237)

Nguyễn Văn Xuân — *Quốc Anh* — Đà Nẵng 100 năm về trước. V – VI (236 - 237)

Hải An — Đà Nẵng chống xâm lược Pháp qua thơ văn đương thời. V – VI (236 – 237)

Đoàn Lê Giang — « Thiên hạ đại thế luận » của Nguyễn Lộ Trạch. V - VI (236 – 237)

Tạ Thị Thúy – Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ (1884 – 1896). I – II (238 – 239)

Phạm Quang Trung – Sắc luật 21-7-1925 của thực dân Pháp với vấn đề sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc III – IV (240 241)

Tạ Thị Thúy — Về tầng lớp chủ đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ (1884 – 1896). V – VI (242 – 243)

Trịnh Nhu — Nhà Thanh đối với VN qua sự phản kháng Hiệp ước 1874. III – IV (246 – 247)

Đinh Quang Hải – Công nghiệp ở Hà Nội, thời kỳ 1961 – 1965. III – IV (246 – 247)

Nguyễn Phan Quang — *Lê Hữu Phước* — Hai tấm bản đồ đầu tiên về nhà tù Côn Đảo. III – IV (246 – 247)

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Lê Xuân Quỳnh — Cuba với sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân I – II (232 – 233)

Iordan Zertrev — Vai trò của liên minh công nông trong thắng lợi của CMXHCN và củng cố chính quyền DCND ở Bungari. I - II (232 – 233)

Xuân Chúc – Vấn đề CCRĐ và cải tạo nguồn nước ở các nước CHXV Trung Á (Liên Xô) sau CM Tháng Mười Nga. I – II (232 – 233)

Lê Trung Dũng — « Đường lối tháng Tư » trong sự phát triển kinh tế của nước CHND Bungari. IV (235)

Trần Minh Thìn — Sự ủng hộ của Ba Lan đối với VN trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975) V – VI (236 – 237)

Vũ Dương Ninh — VN – Ấn Độ trong đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. V – VI (236 – 237)

Nguyễn Thị Quế — Con đường hòa hợp dân tộc của cách mạng Lào (giai đoạn 1954 — 1975) V—VI (242—243)

Nguyễn Anh Thái — Những đặc điểm nổi bật của cách mạng Iran năm 1979. III—IV (246—247)

KỶ NIỆM 70 NĂM CMXHCN THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI (1917—1987)

Văn Tạo — Kế tục sự nghiệp của CM tháng Mười — Đổi mới trong phong trào công nhân VN. III (234)

Youri Poltakov — Tháng Mười vĩ đại, Cách mạng VN và quá trình cách mạng thế giới. III (234)

Văn Phong — Ngọn cờ hòa bình từ quê hương của Lênin vĩ đại. III (234)

Phan Ngọc Liên — Nguyễn Đình Lễ — Từ chủ trương « Ủng hộ Liên bang Xô viết » đến tư tưởng « Đoàn kết, hợp tác toàn diện với Liên Xô ». III (234)

Chương Thâu — Thực dân Pháp chống lại sự truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở VN III (234)

Phạm Xuyên — Tư tưởng CM tháng Mười soi sáng con đường giải phóng các dân tộc. III (234)

Đinh Thu Cúc — CM Tháng Mười với nông dân các dân tộc ở Trung Á và Cadắcxtan (Liên Xô). III (234)

Ngô Phương Bá — Sự xuất hiện các nước theo định hướng XHCN ở Á—Phi sau CM Tháng Mười. III (234)

Nguyễn Văn Hoan — Đức Vượng — Truyền đơn ủng hộ Cách mạng Tháng Mười của những người Cộng sản VN IV (235)

Nguyễn Xuân Trúc — Về con đường phát triển không qua TBCN của các nước châu Phi. IV (235)

KỶ NIỆM 700 NĂM CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG (1288—1988)

Trương Quang Dược — Sự nghiệp chống xâm lược Mông — Nguyên thế kỷ XIII — Di sản quí giá, truyền thống vẻ vang. III—IV (240—241)

Hoàng Minh Thảo — Chiến công vang dội nhất trong lịch sử đấu tranh giữ nước thời Trần. III—IV (240—241)

Hà Văn Tấn — Chiến thắng được nhìn từ bên ngoài chiến trận. III—IV (240—241)

Trương Hữu Quýnh — Vấn đề ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử III—IV (240—241)

Nguyễn Danh Phiệt — Phạm Văn Kính — Thời Trần sau 3 lần thắng giặc Nguyên — Mông. III—IV (240—241)

Trần Thị Vinh — Thiết chế và tổ chức Nhà nước thời Trần. III—IV (240—241)

Nguyễn Huệ Chi — Văn học thời Trần trong âm hưởng của cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên—Mông. III—IV (240—241)

Đỗ Văn Ninh — Đô thị thời Trần. III—IV (240—241)

Trịnh Minh Hiên — Khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh — Bạch Đằng. III—IV (240—241)

Phạm Như Hồ — Nguyễn Duy Hinh — Cọc Bạch Đằng năm 1288: dữ kiện khảo cổ học. III—IV (240—241)

Lê Thế Loan — Vài tư liệu văn học dân gian xung quanh chiến thắng Bạch Đằng lịch sử. III—IV (240—241)

Minh Hải — Về các tên Mông—Nguyên, sông Rừng. III—IV (240—241)

Nguyễn Duyên Bằng — Hồ Chu — Trịnh Minh Hiên — Một số di tích lịch sử thờ các vị có công trong chiến thắng năm 1288 tại Hải Phòng. Văn bia Trần Quốc Bảo III—IV (240—241)

KỶ NIỆM 200 NĂM CHIẾN THẮNG NGỌC HỒI – ĐỐNG ĐA (1789–1989)

Đỗ Trình – Vị trí của chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa trong chiến tranh chống xâm lược năm 1789. I (244)

Lê Văn Lan – Có một chiến dịch Thăng Long năm 1789. Nguyễn Huệ, bậc Thày của tư tưởng và nghệ thuật chiến dịch. I (244)

Lê Đình Sỹ – Tư chất quân sự Nguyễn Huệ. I (244)

Trần Quốc Vượng – Giải ảo hiện thực về xứ Đống Đa và gò Đống Đa. I (244)

Nguyễn Duy Hinh – Về nhà Tây Sơn I (244)

Nguyễn Danh Phiệt – Nhà Tây Sơn với sự nghiệp dựng nước I(244)

Phạm Ái Phương – Về tình hình công thương nghiệp VN thời Tây Sơn I (244)

Trần Thị Vinh – Về tổ chức Nhà nước thời Tây Sơn. I (244)

Đỗ Văn Ninh – Kế rút lui chặn giữ Tam Điệp–Biện Sơn của quân Tây Sơn năm 1788. I(244)

Nguyễn Quang Ngọc – Vài ý kiến về Tam Điệp. I (244)

Nguyễn Vinh Phúc – Nhân dân Hà Nội và Tây Sơn. I (244)

Nguyễn Đức Nghinh – Vấn đề ruộng đất trong phong trào nông dân Tây Sơn và dưới triều đại Tây Sơn. III – IV (246 – 247)

Lê Trọng Khánh – Nhận thức lại nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ trong chiến thắng Đống Đa. III – IV (246 – 247)

Bùi Thiết – Đô đốc Long là ai? II – IV (246 – 247)

KỶ NIỆM 200 NĂM CÁCH MẠNG PHÁP (1789 – 1989)

Phạm Như Cương – Kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp 1789. II (245)

Michel Vovelle – Những cột mốc đặt cho một môn lịch sử. Các trạng thái tâm lý dưới thời Cách mạng II (245)

Dương Kinh Quốc – Vài nét về nước Pháp trước ngày Cách mạng 1789 bùng nổ. II (245)

Văn Tạo – Cách mạng Pháp 1789. Thực chất – Ý nghĩa – Đặc điểm. II (245)

Daniel Hémery – Qua 200 năm. Những vấn đề về Cách mạng Pháp. II (245)

Nguyễn Ngọc Minh – Tuyên ngôn 1789 về quyền con Người và quyền của người Dân. Ý nghĩa lịch sử và thời đại của nó. II (245)

Nguyễn Xuân Trúc – «Tự do – Bình đẳng» trong quan niệm của các nhà Cách mạng Pháp II (245)

Nguyễn Anh Thái – Bàn về nền dân chủ tư sản được thiết lập trong Đại Cách mạng Pháp 1789. II (245)

Nguyễn Văn Kiệm – Cuộc đấu tranh chống Giáo hội Thiên chúa La Mã trước Cách mạng tư sản Pháp (1789 – 1801). II (245)

Đỗ Quang Hưng – Chủ tịch Hồ Chí Minh và Cách mạng Pháp 1789. II (245)

Nguyễn Thành – Những người cộng sản VN kỷ niệm 150 năm CM. Pháp (1789–1939) II (245)

Chương Thâu – Ảnh hưởng Cách mạng tư sản Pháp đối với một số nhà nho VN yêu nước và tiến bộ đầu thế kỷ XX. II (245)

Phan Huy Lê – Mối quan hệ giữa hai sự kiện lịch sử cùng thời điểm, khác tính chất: CM Pháp và Phong trào Tây Sơn. II (245)

Bửu Nam – Vài suy nghĩ về Cách mạng Pháp 1789 và công cuộc đổi mới của chúng ta. II (245)

VẤN ĐỀ NÔNG DÂN, NÔNG THÔN VN TRONG LỊCH SỬ

Phan Đại Doãn — Về làng xã VN (lý luận và thực tiễn). I – II (232–233)

Bùi Thiết — Sự hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến 1945. I – II (232 – 233)

Đinh Xuân Lâm — Nông thôn VN trong thời kỳ cận đại. I – II (232 – 233)

Ngô Văn Hòa — Về quyền tư hữu ruộng đất ở VN hồi thế kỷ XIX. I – II (232 – 233)

Bế Viết Đẳng — Tổ chức bản mường cổ truyền của người Thái ở Mường Thanh – Điện Biên Phủ I–II (232 – 233)

Bùi Thị Tân — Một hình thức phân chia ruộng đất công ở Phú Kinh (Triệu Hải – Bình Trị Thiên) hồi thế kỷ XVIII. I–II (232 – 233)

Nguyễn Quốc Tuấn — Làng cổ truyền H'rê và KaDzong – Những vấn đề kinh tế và xã hội. I–II (232 – 233)

Đinh Văn Liên — Tình hình dân số và đặc điểm dân cư các dân tộc ở Sông Bé. I–II (232–233)

Lưu Hùng — Vài nét về làng Tây Nguyên. I–II (232–233)

Phạm Xanh — Quá trình hình thành một làng đảo: Làng An Hải (Côn Đảo). I–II (232–233)

Đặng Nghiêm Vạn — Vai trò của Chúa đất trong xã hội tồn tại chế độ Thổ ty, Lang đạo, Phìa tạo, Chúa đất (cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX). V - VI (236–237)

Nguyễn Đức Nghinh—Quyền sở hữu ruộng đất hoang dưới thời phong kiến. V–VI (236–237)

Nguyễn Đức Nghinh– Nguyễn Thị Thanh Nhàn — Một số tư liệu ruộng đất vùng Kiến Xương–Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ XIX. I (244)

VẤN ĐỀ ĐẠO THIÊN CHÚA TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM

Văn Tạo — Giáo hội Thiên chúa trước lịch sử dân tộc. I–II (238–239)

Phan Minh Tánh — Loại bỏ những yếu tố chính trị ra khỏi việc phong Thánh để Giáo hội tiếp tục gắn bó với dân tộc, thực hiện đoàn kết lương–giáo. I–II (238–239)

Nguyễn Quang Huy — Cần loại bỏ mọi yếu tố chính trị để sự kiện phong Thánh trở nên sinh hoạt tôn giáo thuần túy. I–II (238–239)

Nguyễn Văn Kiệm — Sự thành lập Hội Thừa sai Paris I–II (238–239)

Vũ Duy Mền — Vấn đề cấm đạo trong thời kỳ Lê — Trịnh – Nguyễn (thế kỷ XVII — thế kỷ XVIII). I–II (238–239)

Nguyễn Hữu Tâm — Sự thâm nhập và sự phát triển của đạo Thiên chúa ở VN qua Biên niên sử (giữa thế kỷ XVI — cuối thế kỷ XVIII) I–II (238–239)

Nguyễn Danh Phiệt — Từ việc «cấm đạo» hồi thế kỷ XVIII đến việc 6 Giáo sĩ được phong Thánh I–II (238–239)

Nguyễn Khắc Đạm — Mặt trái của việc truyền giảng đạo Thiên chúa ở VN (thế kỷ XVI — thế kỷ XIX) I–II (238–239)

Trương Hữu Quýnh — Vấn đề về quan hệ giữa việc truyền bá đạo Thiên chúa và chính trị ở VN: thế kỷ XVII — thế kỷ XIX. I–II (238–239)

Huy Vũ — Đạo và đời — Mấy bài học từ quá khứ. I–II (238–239)

Quốc Anh — Làm cho sáng chân dung các Thánh I–II (238–239)

Bùi Đình Phong — Đỗ Quang Hưng – Trở lại một trang của cuộc khởi nghĩa vũ trang Giáp Tuất (1874) I–II (238–239)

Chương Thâu — Những gương mặt Công giáo VN trong sự nghiệp đấu tranh xây dựng và bảo vệ đất nước trong thời cận đại. I–II (238–239)

Hữu Hợp — Tô Thanh — Công giáo VN trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 — 1954) I—II (238—239)

Quỳnh Cư — Giáo hội Thiên chúa giáo miền Nam VN trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước (1954—1975) I—II (238—239)

Phong Hiền — Cộng đồng Vatican II (1962—1965) và Giáo hội VN — Từ Thư chung 1951 đến Thư chung 1980. I—II (238—239)

Ngô Phương Bá — Chủ tịch Hồ Chí Minh với đồng bào Công giáo VN. I—II (238—239)

Phạm Như Cương — Khẳng định phương hướng « Sống Phúc âm trong lòng dân tộc », đưa Giáo hội Thiên chúa VN lên một bước phát triển mới. I—II (238—239)

VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI SÁCH « ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ » BẢN IN «NỘI CÁC QUAN BẢN»

Tạp chí NCLS — Lời Tòa soạn V—VI (242—243)

Bùi Thiết — « Đại Việt Sử ký toàn thư » (ĐVSKTT) — bản « Nội các quan bản » (NCQB) không phải được khắc in từ năm 1697. V—VI (242—243)

Lê Trọng Khánh — Quan hệ biện chứng về niên đại bộ ĐVSKTT (NCQB) và vấn đề chủ quyền quốc gia về di sản văn hóa dân tộc. V—VI (242—243)

Phan Huy Lê — Về niên đại bản in NCQB của ĐVSKTT (trả lời Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết) V—VI (242—243)

Văn Tân — Mấy nhận xét về bộ ĐVSKTT (NCQB) V—VI (242—243)

Nguyễn Tài Cẩn — Vấn đề niên đại và giá trị của bản in ĐVSKTT do Giáo sư Demiéville còn giữ lại được ở Paris. V—VI (242—243)

Trần Nghĩa — Về niên đại bản khắc in ĐVSKTT do NXB KHXH vừa cho dịch lại và công bố. V—VI (242—243)

Nguyễn Quang Hồng — Vấn đề niên đại của văn bản ĐVSKTT, (NCQB) lưu trữ tại Paris V—VI (242—243)

Đỗ Văn Ninh — Khảo về Nội các. V—VI (242—243)

Phan Đại Doãn — Về Nội các thời Lê — Trịnh. V—VI (242—243)

Nguyễn Gia Phu — Nội các ở Trung Quốc thời phong kiến V—VI (242—243)

Vũ Minh Giang — Về niên đại bản NCQB của ĐVSKTT. V—VI (242—243)

Phạm Thị Tâm — Câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » có hay không có trong ĐVSKTT (NCQB) V—VI (242—243)

Trần Bá Chí — Tìm hiểu hai chữ « Lịch triều » trên bìa ĐVSKTT (NCQB). V—VI (242—243)

Ngô Thế Long — Nhận xét về niên đại ván khắc bộ ĐVSKTT V—VI (242—243)

Nguyễn Quang Ngọc — Niên đại bản in NCQB — bộ ĐVSKTT có thể là năm 1856 được không? V—VI (242—243)

Chu Quang Trứ — Đồ án triện tròn khắc hình Rồng — Mây in trên bìa sách ĐVSKTT (NCQB) V—VI (242—243)

— « Kết quả giám định niên đại bản in NCQB — bộ ĐVSKTT của Hội đồng khoa học, khoa Lịch sử, trường ĐHTH Hà Nội. V—VI (242—243)

— Thông báo kết quả cuộc Hội thảo về cuốn ĐVSKTT (NCQB) V—VI (242—243)

ĐỌC SÁCH

Nguyễn Danh Phiệt — « Lệ làng phép nước ». I—II (232—233)

Đỗ Minh Cao — « Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương ». III (234)

Vũ Dương Ninh — « Châu Phi vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội ». IV (235)

Thanh Đạm — « Địa chí Hà Bắc ». V—VI (236—237)

Vũ Huy Phúc — Mấy cuốn sách đáng chú ý về lịch sử Giáo hội Thiên chúa giáo VN I—II (238—239)

Vũ Tuấn Sán — « Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX ». III —IV (240—241)

Nguyễn Thanh Xuân — *Cao Văn Biền* — « Phong trào nông dân VN nửa đầu thế kỷ XIX » V—VI (242—243)

Đinh Xuân Lâm — « Chính quyền thuộc địa ở VN trước 1945 I (244)

Ngô Phương Bá — « Công hội đỏ VN » III—IV (246—247)

Thanh Đạm — « Từ Thồ Đôi trang đến xã Quỳnh Đôi » III—IV (246—247)

THÔNG TIN

P.V — Hội thảo khoa học : « Xác minh tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh và gia đình Người thời kỳ 1890—1911 ». I—II (232—233)

— Một số hoạt động sử học ở Liên Xô. III (234)

P.V — Hội nghị khoa học—thực tiễn : « Ảnh hưởng CM Tháng Mười ở VN và hoạt động của bảo tàng » IV (235)

P.*V* —Hội thảo khoa học : « Liên minh ba nước Đông Dương trong chiến đấu và xây dựng » IV (235

P. *V* — Lễ kỷ niệm 70 năm khởi nghĩa Thái Nguyên (1917—1987). IV (235)

P.V — Hội nghị kỷ niệm 20 năm thành lập UBKHXHVN (1967 —1987). V—VI (236—237)

P.V — Hội nghị khoa học kỷ niệm 70 năm Cách mạng tháng Mười (1917—1987) V—VI (236—237)

Huy Phúc — Hội nghị khoa học về vấn đề phong Thánh tử đạo ở VN I—II(238—239)

P.V — Hội nghị tọa đàm về Chiến thắng Xương Giang I—II (238—239)

— Giới thiệu tạp chí «Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên—Huế » I—II (238—239)

V.S.H — *Tòa soạn tạp chí NCLS* — Vô cùng thương tiếc G.S Đào Duy Anh (1904—1988) III—IV (240—241)

P. V—Hội nghị khoa học kỷ niệm 700 năm Chiến thắng Bạch Đằng (1288—1988) III—IV(240—241)

P. V—Hội nghị khoa học « Thân thế, sự nghiệp của nhà văn thân yêu nước Nguyễn Quang Bích » III—IV (240—241)

— Những tác phẩm khoa học xã hội của Liên Xô được tặng giải thưởng Nhà nước năm 1987 III—IV (240—241)

VSH —*Tòa soạn tạp chí NCLS* + Vĩnh biệt Giáo sư—Viện sĩ Phạm Huy Thông V—VI (242—243)

+ Vô cùng thương tiếc Giáo sư Văn Tân (1913—1988). V—VI (243—244)

*P.*V — Hoạt động của Hội KHLSVN V—VI (242—243)

P.V — Hội thảo khoa học VN — CHDC Đức

P.V —Hội thảo khoa học kỷ niệm « 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi—Đống Đa (1789—1989) ». I (244) 1989

*P.*V — Hội thảo khoa học kỷ niệm « 70 năm Quốc tế Cộng sản (1919—1989) ». I (244)

V.*T* — Bộ luật Hồng Đức xuất bản ở Mỹ. I (244)

V. T — Huyện Mỹ Tú, tỉnh Hậu Giang viết lịch sử địa phương. I (244)

P. V — Hội thảo khoa học « 200 năm Cách mạng Pháp 1789 — 1989 » II (245)

P.V — Hội nghị cộng tác viên của tạp chí NCLS. III—IV (246—247)

P.V — Hoạt động khoa học của khoa Sử, ĐHTH Hà Nội. III—IV (246—247)

P.V — Hoạt động khoa học của khoa Sử, ĐHSP Hà Nội I. III—IV (246—247)

P.V — Hội thảo khoa học về làng xã VN. III—IV (246—247)

V.H.P — Tình hình nghiên cứu lịch sử VN ở một số nước. III — IV (246—247)

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address : 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 53200

Number 1(248)
(I - II)

1990

CONTENTS

VAN TAO	— Which Patrimony we inherit, which Patrimony we leave in the country, in the agriculture of Vietnam?	1
NGUYEN KHAC TUNG	— A rural landscape - A little way.	52
NGUYEN CANH MINH – NGUYEN BINH MINH	— Le Huu Tao Uprising.	59
	DOCUMENTATION	
PHAM TUAN KHANH	— An article of Dang Huy Tru.	69
THANH TUONG	— Phan Liem ?	76
	BOOK REVIEWS	
DINH XUAN LAM	— « Vietnam — The historycal facts » (tome III and tome IV).	79
QUOC ANH	— Reveiw of Annals of Research on Indochina.	81
BUI THIET	— The names of vietnamese villages at the beginning of the XIXth Century. (From Nghe Tinh to the North Vietnam).	83
	INFORMATION	
	— Index 1988 — 1989.	

ИОСЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактока
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

1(248)
(I – II)

1990

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО — Какое наследие в нашей сельскохозяйственной деревне воспринимаем и от какого отказываемся. 1

НГУЕН ХАК ТУНГ — Сельская картина — проденная дорога. 52

НГУЕН КАНЬ МИНЬ – НГУЕН БИНЬ МИНЬ — Восстание ЛЕ ХЫЮ ТАО. 59

ДОКУМЕНТЫ – МАТЕРИАЛЫ

ФАМ ТУАН ХАНЬ — Одно сочинение ДАНГ ХУЙ ЧЫ. 69

ХАНЬ ТЫОНГ — ФАН ЛЬЕМ? 76

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ДИНЬ СУАН ЛАМ — «Вьетнам – исторические события» (том III – IV) 79

КУОК АНЬ — Рецензия книги: «Сборник Индокитайских исследований». 81

БУЙ ТХЬЕТ — «Названия Вьетнамских деревень в начале XIX века» (Ксеверу от НГЕ ТИНЬ) 83

ИНФОРМАЦИИ

СОДЕРЖАИЕ ЖУРНАЛА ЗА 1988 – 1989

ĐÓN ĐỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SỐ 2 (249) – THÁNG 3 – 4/1990

Đặc san kỷ niệm «100 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH» gồm nhiều bài nghiên cứu của các tác giả: Bùi Đình Thanh, Văn Tạo, Minh Tranh – Hoàng Lượng, Đinh Xuân Lâm, Hồ Song, Quang Hưng, Phạm Sanh, Nguyễn Đình Lê, Tố Uyên...

Ra mắt bạn đọc vào tháng 4-1990

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In 1700 bản tại nhà máy in Diên Hồng, 57 Giảng Võ Hà Nội *Giá:* **800đ**

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SỐ ĐẶC BIỆT

100 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

1890 — 1990

2
(249)
1990

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối – Hà Nội

Dây nói : 53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ – *Giáo sư sử học*

CAO VĂN LƯỢNG – *Phó giáo sư sử học*

PHẠM XUÂN NAM – *Phó giáo sư, Phó tiến sĩ sử học*

NGUYỄN ĐỨC NGHINH – *Phó giáo sư sử học*

NGUYỄN DANH PHIỆT – *Phó tiến sĩ sử học*

NGUYỄN HỒNG PHONG – *Giáo sư sử học*

VĂN TẠO – [redacted] *giáo sư sử học*

BÙI ĐÌNH THANH – *Phó giáo sư sử học*

CHỦ TỊCH
Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH CON NGƯỜI VÀ THỜI ĐẠI

BÙI ĐÌNH THANH

MỖI thời đại đều khắc sâu dấu ấn vào những nhân vật lịch sử vĩ đại và ngược lại, mỗi nhân vật lịch sử vĩ đại đều góp phần cống hiến làm tỏa sáng những giá trị tiêu biểu trong thời đại của mình.

Các Mác nói: « Mỗi thời đại xã hội đều cần có những con người vĩ đại của nó, và nếu không có những con người như thế thì thời đại sẽ sáng tạo ra những con người như thế » ([1]).

Khi quyết định toàn thế giới kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức UNESCO đã đặt Người vào bối cảnh lịch sử của thế kỷ 20, một thế kỷ đầy biến động và thay đổi sâu sắc trong xã hội loài người: hai cuộc chiến tranh thế giới, cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga và sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, sự hình thành hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, sự tan rã của chế độ thực dân cũ. Trong gần ba phần tư thế kỷ, suốt từ buổi thiếu niên đến lúc cuối đời, Hồ Chủ tịch không chỉ là nhân chứng của những sự kiện lịch sử nói trên, mà đã góp phần trực tiếp và tích cực phát triển những biến chuyển của lịch sử theo hướng tiến lên của xã hội loài người.

Đặc biệt đối với Việt Nam, tên tuổi của Người gắn với vận mệnh của dân tộc trong suốt thời kỳ lịch sử hiện đại: sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Cách mạng tháng Tám, thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, công cuộc xây dựng bước đầu chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Quyết định của UNESCO kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh với hai tư cách: người anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa.

Về sự nghiệp giải phóng dân tộc, lịch sử đã thừa nhận vai trò của Hồ Chủ tịch không chỉ riêng đối với dân tộc Việt Nam, mà còn đối với phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới.

Ngày nay, thế giới nói nhiều đến quyền con người. Hãy nhớ lại những năm 20 của thế kỷ này, khi ba phần tư nhân loại còn rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo của chế độ thực dân; quyền con người có ý nghĩa nhất lúc đó là quyền được sống, quyền được thoát khỏi chế độ dã man của bọn chủ nô mới ở thế kỷ 20. « Bản án chế độ thực dân Pháp », một văn kiện lịch sử ra đời năm 1925 là bản cáo trạng đanh thép luận tội chủ nghĩa thực dân, cái ung nhọt của thời đại, kêu gọi không chỉ nhân dân Việt Nam, mà tất cả các dân tộc bị áp bức đoàn kết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc vì độc lập, tự do, cơm áo, danh dự của con người.

Trong bài « Ách áp bức không từ một chủng tộc nào », Người viết: « Tất cả những liệt sĩ của giai cấp công nhân, người ở Lôđan cũng như ở Pari, những người ở LơHavrơ cũng như những người ở Máctiních đều là những nạn nhân của một kẻ sát nhân: chủ nghĩa tư bản quốc tế. Và hương hồn của những người hy sinh này bao giờ cũng tìm thấy nguồn an ủi cao nhất ở lòng tin vào sự nghiệp giải phóng những anh em của họ bị áp bức, không phân biệt chủng tộc hay xứ sở » ([2]).

Ngày nay mặc dầu hơn 60 năm đã trôi qua, nhưng đọc lại những bài viết

ký tên Nguyễn Ái Quốc trên các tờ *Người cùng khổ, Nhân đạo, Thư tín quốc tế, Đời sống công nhân, Sự thật, Tạp chí cộng sản*, chúng ta vẫn xúc động mạnh mẽ trước tình cảm rộng lớn, lòng nhân đạo sâu sắc của Hồ Chủ tịch đối với công nhân, nông dân, phụ nữ, những người lao động yêu nước đang quằn quại dưới sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc, không phải chỉ riêng ở Việt Nam, Tổ quốc thân yêu của Người, mà ở cả Marốc, Tây Phi, Xiri, Palextin Đahômây, Mađagátxca, Máctiních, Trung Quốc, Ấn Độ, Xuđăng, Cônggô, Thổ Nhĩ Kỳ... Ngày 15-3-1924, báo L'Unita (Đoàn kết) của Đảng Cộng sản Ý đăng bài của Giôvani Giécmanét ô phỏng vấn đồng chí Nguyễn Ái Quốc, trong đó Người nói : « Chúng tôi tiếp tục đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười đã vạch ra, chúng tôi sẽ vận dụng vào thực tiễn những bài học đã học được. Chúng tôi hiểu rõ là chúng tôi có trách nhiệm rất nặng nề, và tương lai của các dân tộc thuộc địa tùy thuộc vào sự tuyên truyền và tinh thần hy sinh của chúng tôi. Ở phương Đông, từ Xiri đến Triều Tiên, tôi chỉ nói các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, có một diện tích rộng mênh mông với hơn 1.200 triệu dân. Cả vùng rộng lớn này nằm dưới ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, tư bản chủ nghĩa. Các dân tộc ở đó không bao giờ có thể ngẩng đầu lên được nếu không gắn bó với giai cấp vô sản thế giới ».

Tư tưởng nói trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện một sự nắm vững quy luật biện chứng của lịch sử. Người tin tưởng mãnh liệt rằng tính năng động cách mạng của các dân tộc sẽ tạo nên sức mạnh cần thiết để đấu tranh tự giải phóng, khi được ánh sáng của chủ nghĩa Mác–Lênin dẫn đường chỉ lối.

Như vậy là từ những năm 20 của thế kỷ này, Hồ Chủ tịch đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản trong cách mạng giải phóng dân tộc với luận điểm nổi tiếng « con đỉa hai vòi », « con chim hai cánh », trong khi còn có luận điểm cho rằng thắng lợi của cách mạng ở các nước thuộc địa phụ thuộc vào cách mạng ở « chính quốc ».

Từ trên diễn đàn của Đại hội Tua (tháng 12-1920) thành lập Đảng Cộng sản Pháp đến Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ năm (17-6 – 8-7-1924), tiếng nói của Người vang lên, nhấn mạnh đến tư tưởng chủ nghĩa quốc tế vô sản, đòi hỏi các Đảng Cộng sản ở những nước phương Tây phải hết sức ủng hộ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Người đấu tranh với những quan điểm coi nhẹ vấn đề dân tộc ở các nước thuộc địa trong các Đảng đó. Đúng 20 năm sau, ngày 2-9-1945, người đã từng lên tiếng luận tội chế độ thực dân Pháp cũng chính là người thi hành bản án đó với « Tuyên ngôn độc lập » bất hủ khẳng định thắng lợi của quyền độc lập dân tộc, quyền dân tộc tự quyết của nhân dân Việt Nam.

Bản « Tuyên ngôn độc lập » là một sự tiếp nối dòng mạch lịch sử của bản « Tuyên ngôn độc lập » của Mỹ năm 1776 và bản « Tuyên ngôn nhân quyền » của cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789, nhưng về nội dung, quyền con người và quyền dân tộc tự quyết trong « Tuyên ngôn độc lập » của Việt Nam đã vươn lên một tầm cao mới tiêu biểu cho tính chất của thời đại mới sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Sức mạnh của « Tuyên ngôn độc lập » càng thể hiện đầy đủ 30 năm sau, khi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược kết thúc toàn thắng.

Hãy để một nhà nghiên cứu Mỹ, Đêvít Anbécxtam (David Halberstam) đánh giá khái quát : « Bằng sự lãnh đạo và sự tài giỏi của mình, Hồ Chí Minh đã biến đổi cả một thời đại... Hồ Chí Minh là người yêu nước nhất của nhân dân nước ông trong thế kỷ này. Nhưng ảnh hưởng của ông còn lớn hơn thế. Ở châu Âu, thắng

lợi của ông đã dạy cho người Pháp là thời đại thực dân đã chấm dứt... Và ở nước Mỹ, ảnh hưởng của ông còn lớn hơn nữa.

Những nhà lãnh đạo chính trị như Robert Kennedy khi bắt đầu thập kỷ 60 tin rằng Mỹ có quyền, thậm chí có nghĩa vụ chiến đấu chống những cuộc chiến tranh du kích ở các nước chậm phát triển trên thế giới, nhưng sau đó đã thay đổi cách suy nghĩ và chẳng những chống lại chiến tranh mà còn đưa ra cách định nghĩa mới về chính sách đối ngoại của Mỹ, nhấn mạnh đến những giới hạn của sức mạnh và cho rằng Mỹ không thể là tên sen đầm của thế giới.

Cuộc chiến tranh như vậy là đã đẩy nhanh sự kết thúc của hai thập kỷ, trong đó chính sách đối ngoại của Mỹ chỉ dựa trên nguyên tắc chỉ đạo duy nhất là chống cộng sản.

Trong khi đang diễn ra cuộc chiến tranh của Mỹ với quân đội của ông Hồ, thì ở Mỹ xuất bản tác phẩm «Hồ Chí Minh nói về cách mạng» với lời giới thiệu: «Được viết ra trong nhà tù, trong cảnh sống tha hương, trong chiến đấu, đây là bản Kinh Thánh chính trị được một nửa thế giới nghe theo» (3).

Ngày nay, khi sắp kết thúc thế kỷ 20 và chuẩn bị bước vào thế kỷ 21, loài người đứng trước một nhiệm vụ cực kỳ trọng đại là bảo đảm một nền hòa bình vững chắc, lâu dài trên trái đất. Xét theo quan điểm đạo đức và nhân văn trong hoạt động chính trị quốc tế thì Chủ tịch Hồ Chí Minh là người chiến sĩ suốt đời đấu tranh không mệt mỏi cho hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc.

Đã biết bao lần trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Người kêu gọi hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Nhưng khi không tránh khỏi chiến tranh do thái độ ngoan cố và quyết tâm xâm lược của kẻ địch, Người đã động viên toàn dân đứng lên chiến đấu bảo vệ những thành quả cách mạng với đường lối tự lực, tự cường, tin vào sức mạnh của nhân dân theo tinh thần «Không có gì quý hơn độc lập, tự do». Trong suốt 30 năm, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp và sau đó chống đế quốc Mỹ là một bộ phận của phong trào đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Dân tộc Việt Nam vừa chiến đấu để giành tự do và dân chủ cho mình, vừa đấu tranh cho hòa bình thế giới, nêu một tấm gương sáng chói về tinh thần bất khuất của dân tộc và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Giá trị nhân văn cao quý của cuộc chiến đấu đó đã được Hồ Chủ tịch khái quát là cuộc chiến đấu giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn. Cũng vì sự nghiệp cao cả đó, Việt Nam đã được cả loài người yêu chuộng hòa bình và công lý nhiệt tình ủng hộ.

Sự nghiệp đấu tranh bảo vệ hòa bình của nhân dân Việt Nam theo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện sự quán triệt nhận thức biện chứng sức mạnh của dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại.

Tháng 8-1956, trong bài viết cho báo Sự thật (Liên Xô) mang đầu đề «Củng cố và phát triển sự thống nhất tư tưởng của các đảng mác xít – lêninnít», Hồ Chủ tịch nhấn mạnh: «Chúng tôi cũng hiểu rõ rằng không thể nào hạn chế những hoạt động hiện nay và tương lai của chúng tôi trong khuôn khổ dân tộc thuần túy, rằng những hoạt động đó có muôn ngàn sợi dây liên hệ với cuộc đấu tranh chung của thế giới tiến bộ, rằng sự đoàn kết thực sự của phe xã hội chủ nghĩa và của các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới đối với chúng tôi cũng cần thiết không kém gì trước kia, khi nhân dân Việt Nam đang tiến hành cuộc kháng chiến cứu nước» (4).

Đường lối đúng đắn đó đã đưa đến một hiện thực đầy ý nghĩa là trong lịch sử chưa từng có cuộc chiến đấu của

dân tộc nào lại thực hiện được sự tập hợp rộng rãi và ủng hộ to lớn của các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới như cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc Việt Nam. Loài người tiến bộ đứng hẳn về phía nhân dân ta, dành cho nhân dân ta những tình cảm sâu sắc, cao quý nhất, sự ủng hộ vật chất có hiệu lực, biểu dương cuộc chiến đấu của dân tộc Việt Nam như một thiên anh hùng ca của thế kỷ 20.

Sự hình thành «ba tầng mặt trận» (Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, Mặt trận nhân dân Đông Dương, Mặt trận nhân dân thế giới) trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là một trong những nét nổi bật của chiến lược cách mạng Việt Nam, là một sáng tạo trong sự kết hợp sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại.

Ngày nay trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước ta, thường nói đến yếu tố con người, chiến lược con người: «Cần thể hiện đầy đủ trong thực tế quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, khắc phục thái độ coi nhẹ chính sách xã hội, tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội... Phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động» ([5]).

Báo cáo Chính trị của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô cũng nhấn mạnh: «Đảng ta luôn luôn chú trọng các vấn đề chính sách xã hội, luôn luôn chăm lo đến con người. Nguyên tắc công bằng xã hội xuyên suốt mọi mặt quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc đó được thể hiện trong quyền lực thật sự của nhân dân và quyền bình đẳng của mỗi công dân trước pháp luật, trong bình đẳng thật sự của các dân tộc, trong thái độ tôn trọng nhân cách con người và tạo mọi điều kiện để phát triển con người một cách toàn diện» ([6]).

Như vậy một trong những tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội là thái độ coi trọng con người. Đó cũng là một trong những đặc điểm nổi bật nhất về phẩm chất cao đẹp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Phẩm chất đó bắt nguồn từ truyền thống nhân ái sâu sắc đã trở thành tình cảm, đạo đức, phong tục tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng nhân đạo đó được ghi lại trong những thành ngữ dân gian và trở thành quan điểm xử thế của nhân dân lao động, quan điểm yêu quý con người: «Thương người như thể thương thân», «Một mặt người bằng mười mặt của», «Người là hoa của đất».

Một nhà báo hỏi Xanvađo Agienđê, người con quang vinh và chiến sĩ cách mạng kiên cường của nhân dân Chilê: «Ba đức tính chính trị nào của những nhà hoạt động chính trị mà ngài muốn có và ngài sẽ lấy ai làm gương?»; Agienđê đã trả lời: «tinh thần nhất quán, chủ nghĩa nhân đạo và tính vô cùng giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh».

Trong trái tim rộng mở của Người có chỗ cho người già, đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, trí thức, chiến sĩ quân đội. Người đặc biệt dành những tình cảm thương yêu, chăm sóc của mình cho phụ nữ, thanh niên và các cháu thiếu nhi.

Nhớ lại những ngày đầu tiên sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Hồ Chủ tịch luôn luôn quan tâm giáo dục các tầng lớp nhân dân phát huy lòng yêu nước nồng nàn, đùm bọc lẫn nhau. Đối với công nhân, nông dân, lao động trí óc, Người kêu gọi «Đoàn kết để giữ vững tự do, dân chủ. Đoàn kết để kiến thiết nước nhà. Đoàn kết để xây dựng một đời sống mới» ([7]).

Đối với những người già, Hồ Chủ tịch ân cần nhắc nhở: «Chúng ta là bậc phụ lão, cần phải tinh thành đoàn kết trước để con cháu ta theo» ([8]).

Đối với thiếu nhi, Hồ Chủ tịch giáo dục lòng tự hào dân tộc chân chính cho lứa tuổi ngây thơ: «Trung thu năm ngoái, nước ta còn bị áp bức, các cháu còn là một bầy nô lệ trẻ con. Trung thu năm

nay, nước ta đã được tự do, và các cháu đã thành người tiểu chủ nhân của một nước độc lập» (9).

Đối với các dân tộc thiểu số, Người dạy:

« Đồng bào Kinh hay Tày, Mường hay Dao, Giarai hay Êđê, Xêđăng hay Bana, và các dân tộc thiểu số khác đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau. Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ chung của chúng ta. Vậy nên tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ Chính phủ ta» (10).

Số phận những người lầm đường, lạc lối cũng không bị bỏ quên. Những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, Người khuyên đồng bào: « Năm ngón tay cũng có ngón dài, ngón ngắn. Nhưng ngắn dài đều hợp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều là dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ».

Trong cuốn « Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc», đồng chí Phạm Văn Đồng viết: « Hồ Chủ tịch thường nói người cách mạng là người rất giàu tình cảm, và vì giàu tình cảm nên làm cách mạng. Người mà cả dân tộc tôn làm vị Cha Già của mình phải có lòng thương mênh mông xúc động đến tâm can mọi người».

Ở Hồ Chủ tịch, yêu nước luôn luôn gắn với yêu dân, lãnh đạo luôn luôn gắn với dân chủ. Đối với Người, điều đó đã trở thành như một lẽ sống tự nhiên, không thể nào khác được. Phẩm chất đó không chỉ thể hiện trong những thời kỳ Người hoạt động cách mạng bí mật mà đến cả sau này khi đã trở thành Chủ tịch nước Việt nam trong suốt một phần tư thế kỷ; phẩm chất đó ngày càng ngời sáng như vàng càng luyện càng trong. Ngày nay nghe lại những lời nói của Hồ Chủ tịch về bản chất của Nhà nước ta cách đây 45 năm, sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, chúng ta cảm thấy thấm thía xiết bao những lời dạy sâu sắc đó trước tình hình đất nước ta hiện nay: « Chúng ta phải hiểu rằng các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là đầy tớ của dân. Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm, việc gì hại cho dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân thì dân mới yêu ta, kính ta» (11).

Hồ Chủ tịch chỉ rõ mục đích cao nhất của chính quyền là « mưu hạnh phúc cho dân», vì « nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì». Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, Hồ Chủ tịch quan tâm đến việc xây dựng con người mới: « Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ nghĩa». « Vì sự nghiệp mười năm, phải trồng cây, vì sự nghiệp một trăm năm, phải trồng người».

Hồ Chủ tịch đặc biệt quan tâm đến việc nêu gương những « người tốt, việc tốt» bình thường hằng ngày nẩy nở ở mọi lứa tuổi, mọi mặt hoạt động xã hội trên khắp đất nước ta. Người chăm lo, vun tưới cho những bông hoa tươi đẹp đó.

Hồ Chủ tịch tin vào năng lực sáng tạo to lớn của nhân dân:

« Còn non, còn nước, còn người,
Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay».

Trong Di chúc, Hồ Chủ tịch căn dặn những việc phải làm sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hoàn toàn thắng lợi: « Đầu tiên là công việc đối với con người».

Đó là những thương binh, gia đình liệt sĩ, thanh niên xung phong, phụ nữ, nông dân... Những nạn nhân của chế độ xã hội cũ cũng cần quan tâm cải tạo thành người lương thiện.

Những ý nghĩ cuối cùng của Người cũng dành cho nhân dân. Công việc trên đây là rất to lớn, nặng nề, và phức tạp; mà cũng là rất vẻ vang. Đây là một cuộc chiến đấu chống lại những gì đã

cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi. Để giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu khổng lồ này, cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân. Tâm hồn, tư tưởng, đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện tầm vóc cao đẹp của một danh nhân văn hóa. Nếu như về mặt giác ngộ lý tưởng cách mạng, Hồ Chủ tịch nói rằng Người đã đi từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội thì cũng có thể nói rằng về mặt văn hóa, Người đã đi từ văn hóa dân tộc đến tiếp nhận văn hóa thế giới.

Trên cơ sở tinh hoa và bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam, Hồ Chủ tịch đã tiếp thu những tư tưởng, văn hóa tiến bộ của các nước phương Đông và phương Tây.

Có thể xem đây là một mẫu mực điển hình của một sự hòa nhập văn hóa (acculturation) làm phong phú thêm văn hóa Việt Nam kết tinh trong Hồ Chủ tịch với những phong cách riêng biệt của Người về nói và viết văn, viết báo, làm thơ, ứng xử, ngoại giao, đạo đức, gần gũi với nhân dân, với thiên nhiên.

Điều đó đã được nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài nhận xét tinh tế. Cuối năm 1923, có dịp làm quen với Nguyễn Ái Quốc mới từ Pháp đến Mátxcơva, nhà thơ xô viết Ôxíp Manđenxtam linh cảm thấy rằng từ người chiến sĩ cách mạng Việt Nam trẻ tuổi ấy «tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa châu Âu mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai». I.Vasiliev, nhà nghiên cứu Tiệp Khắc rất am hiểu văn hóa, ngôn ngữ Việt Nam trong bài viết «Di chúc của Hồ Chí Minh» nhận xét: «Hiếm có nhà chính khách nào của thế kỷ 20 có thể sánh với Hồ Chí Minh về trình độ học vấn, tầm hiểu biết rộng lớn và sự thông minh trong cuộc đời». Đêvít Anbớcxtam, nhà nghiên cứu Mỹ nhận xét trong tác phẩm viết về Hồ Chủ tịch: «Trong cuộc đời của mình, chẳng những Hồ Chí Minh đã giải phóng đất nước của ông và làm thay đổi quá trình diễn biến của chế độ thuộc địa ở châu Phi và châu Á, mà ông còn thực hiện một điều đáng chú ý hơn là tác động vào văn hóa và tâm hồn kẻ thù của mình» ([12]).

Thật vậy, cả một thế hệ thanh niên Mỹ cuối những năm 60 và đầu thập kỷ 70 đã đánh giá lại những giá trị truyền thống về sức mạnh và văn minh của Mỹ, đã biểu tình chống chiến tranh xâm lược Việt Nam và hô vang: «Hồ, Hồ, Hồ Chí Minh».

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi vào lịch sử. Nhưng những tư tưởng của Người vẫn luôn luôn mới trong thời đại ngày nay, vẫn luôn luôn phù hợp với những giá trị nhân văn cơ bản của loài người.

Kỷ niệm Người không bao giờ là một lễ nghi, càng không phải là một sự sùng bái, mà là một dịp để suy tư theo dòng mạch suy tư của Người, để rồi hành động theo gương những hành động của Người. Tất cả những cái đó không nhằm mục đích nào khác:

Vì độc lập, tự do của các dân tộc.

Vì hạnh phúc của nhân loại.

Chú thích

(1) Mác-Ăngghen. Tuyển tập. Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 281.

(2) Báo *LeParia* (Người cùng khổ) số 17, tháng 8-1923.

(3) David Halbesstam: Hồ. NXB Alfred A.Knopp. New York 1987, tr. 15,117.

(4) Hồ Chí Minh, Tuyển tập, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 594-595.

(5) Văn kiện Đại hội lần thứ VI của Đảng Tạp chí Cộng sản, số 1-1987, tr. 56-57;

(6) Báo cáo Chính trị của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. NXB. Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 65.

(7, 8, 9, 10, 11) Hồ Chí Minh, Tuyển tập. Sách đã dẫn, tr. 236, 213, 210, 235, 215

(12) David Halberstam, Sách đã dẫn, tr 118

Chân lý «MUỐN XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, TRƯỚC HẾT CẦN CÓ NHỮNG CON NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA» đang cần được nhận thức sâu sắc

VĂN TẠO

THÁNG 3 năm 1961, khi bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên một luận điểm quan trọng:

« *Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa* » (1). Chân lý đó đã được Người đúc kết qua hơn nửa thế kỷ đấu tranh cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Đối với chúng ta, nhận thức được chân lý đó sâu sắc và vận dụng có hiệu quả vào đấu tranh thực tiễn thật không đơn giản.

Thực tế cho thấy khi luận điểm này mới ra đời, có người đặt vấn đề hình như tự bản thân luận điểm đó có chứa đựng mâu thuẫn? Bởi vì chính lý luận Mác—Lênin thừa nhận rằng xét đến cùng thì điều kiện kinh tế—xã hội là quyết định hơn cả. Vậy phải có cơ sở kinh tế—xã hội xã hội chủ nghĩa đã rồi mới có thể xây dựng được con người mới xã hội chủ nghĩa? Ở Việt Nam, đâu đã có cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa để có điều kiện nảy sinh ra những con người xã hội chủ nghĩa.

Ngày nay tình hình xây dựng đất nước lại gặp khó khăn và đang cần đổi mới. Chúng ta đã thừa nhận đất nước ta đang *ở bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ* lên chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế của ta còn là kinh tế nhiều thành phần, trong đó chủ nghĩa tư bản tư nhân, nhất là trong công nghiệp còn được khuyến khích phát triển. Chúng ta còn vận dụng một số quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, và thừa nhận tác dụng của cơ chế thị trường trong phát triển kinh tế v.v...

Tình hình đó đã làm cho những băn khoăn, thắc mắc kể trên trở nên sâu sắc hơn. Có người đặt vấn đề: khi con người xã hội chủ nghĩa chưa xây dựng được hoàn hảo thì con người tư bản chủ nghĩa lại được hồi sinh. Vậy làm sao con người xã hội chủ nghĩa có thể xuất hiện một cách phổ biến được?

Lúc này chính là lúc chân lý lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh đang được thực tế kiểm nghiệm, nhận thức về chân lý này đang cần được đi sâu. Bởi vì không nhận thức rõ, vận dụng tốt thì không những không giữ được những thành quả bước đầu vừa đạt được của chủ nghĩa xã hội, mà cũng không thể có được chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong tương lai.

I

TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, CON NGƯỜI MỚI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỪA LÀ SẢN PHẨM DÂN TỘC, VỪA LÀ SẢN PHẨM QUỐC TẾ

Như chúng ta đã biết, những con người xã hội chủ nghĩa mà hạt nhân là những đảng viên cộng sản chân chính, là kết tinh của sự gặp gỡ giữa lý luận xã hội chủ nghĩa khoa học (chủ nghĩa Mác-Lênin) và phong trào công nhân.

Nếu phong trào công nhân tìm thấy ở lý luận Mác — Lênin vũ khí tinh thần của mình, thì ngược lại lý luận Mác — Lênin lại tìm thấy ở phong trào công nhân vũ khí vật chất vô cùng hùng mạnh của nó. Nhưng khi các phong trào công nhân còn tự phát, riêng lẻ ở từng nước thì không thể làm nên sức mạnh khả dĩ chiến thắng chủ nghĩa tư bản, và cũng chưa là cơ sở để có thể khái quát nên chân lý khoa học và cách mạng của mình. Chủ nghĩa Mác ra đời cùng với khẩu hiệu nổi tiếng là « *vô sản toàn thế giới đoàn kết lại* » chỉ có thể là con đẻ của *phong trào công nhân quốc tế*. Cho nên con người xã hội chủ nghĩa chính là sản phẩm của cả phong trào công nhân của mỗi dân tộc và của phong trào công nhân quốc tế.

Ở Việt Nam cũng vậy giai cấp công nhân Việt Nam đã ra đời với tư cách là giai cấp « tự nó » vào cuối thế kỷ 19 và hình thành giai cấp « vì nó » vào những năm 20 — 30 của thế kỷ này. Lúc đầu phong trào công nhân còn mang tính dân tộc và đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Sau do sự phát triển tự thân cả về số lượng và chất lượng qua quá trình đấu tranh, lại sớm tiếp thu được lý luận Mác—Lênin một cách trực tiếp do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc truyền về nên giai cấp công nhân Việt Nam đã xây dựng được chính đảng cách mạng vững mạnh của mình và gia nhập vào hàng ngũ của phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế. Cũng từ đó *con người xã hội chủ nghĩa mà tiêu biểu là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện*.

Khẳng định lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ sớm đã trở thành con người xã hội chủ nghĩa, chúng tôi căn cứ vào những tiêu chuẩn dưới đây :

1. *Về tư duy lý luận*. Người đã gặp gỡ chủ nghĩa Mác — Lênin bằng con đường chân chính : *Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội* phù hợp với lô gích phát triển khách quan của phong trào dân tộc thuộc địa mà Lênin đã khái quát trong Luận cương nổi tiếng của mình « *Về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* ». Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu lý luận Mác—Lênin một cách trực tiếp, không bị những mây mù, nọc độc của các thứ chủ nghĩa cơ hội lúc đó làm mờ ám. Người đã thừa nhận Quốc tế thứ III và trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp. Chủ nghĩa xã hội đã được Người nhận thức và khẳng định một cách đanh thép là : « *Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ* »(2).

2. Trong *hành động cách mạng*. Người đã chiến đấu không mệt mỏi cho sự gắn bó chặt chẽ giữa cách mạng dân tộc thuộc địa và cách mạng vô sản theo khẩu hiệu của Lênin « *Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại* ». Bất cứ ở đâu, ở các nước tư bản cũng như ở Liên bang Xô viết. Người luôn luôn « sống, lao động, chiến đấu và học tập » như những người xã hội chủ nghĩa.

3. *Cơ sở xã hội* để tạo nên bản chất con người xã hội chủ nghĩa ở Người vừa là phong trào vô sản Việt Nam đã phát triển đến độ chín muồi cho sự ra đời của những người cộng sản, vừa là chủ nghĩa xã hội đã hình thành trên thế giới, đầu tiên là ở nước Nga Xô viết ra đời từ 1917 trên 1/6 quả địa cầu... Có thể nói những con người xã hội chủ nghĩa quốc tế từ Lênin đến Đimitrốp, Hồ Chí Minh v.v... đều là những *con người xã hội chủ nghĩa mở đường*. Các nhà lãnh đạo đó vừa chiến đấu cho chủ nghĩa xã hội ở nước mình vừa cho toàn thế giới.

II

TRONG XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, CON NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỪA LÀ NHÂN, VỪA LÀ QUẢ CỦA QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI, ĐẤU TRANH, XÂY DỰNG

Những người sáng lập ra lý luận Mác – Lênin đều thừa nhận lý luận đó là kim chỉ nam cho hành động, chứ không phải là những giáo điều chết cứng. Nó cần được bổ sung, hoàn thiện và vận dụng một cách sáng tạo trong quá trình đấu tranh.

Như vậy trước hết, về *mặt tư duy lý luận*, những con người xã hội chủ nghĩa cũng không phải là « nhất thành bất biến » mà luôn luôn đổi mới, sáng tạo để tự hoàn thiện mình về mặt nhận thức lý luận qua đấu tranh thực tiễn. Còn trong *hành động cách mạng* có khi « thất bại lại là mẹ thành công ». Những con người xã hội chủ nghĩa luôn luôn phải dám nghĩ, dám làm và sáng tạo, đổi mới, để giành được những thành quả cách mạng trong điều kiện khách quan cho phép.

Ở Việt Nam, tình hình cũng đã diễn ra như vậy. Vào những năm 60 của thế kỷ này, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh khi đề ra đường lối và phương châm cách mạng đã có nhiều cái đúng, nhưng cũng có những sai lầm nhất định.

Cụ thể *về đường lối*, Đại hội lần thứ III của Đảng đã đề ra: « Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ... ». Đến nay đường lối đó đã được nhiều lần điều chỉnh cho phù hợp với bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Về *phương châm*, sau Đại hội III, trong đợt chỉnh huấn mùa xuân năm 1961 Hồ Chủ tịch đề ra phương châm « Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội ». Ngày nay, từ sau Đại hội VI, phương châm đó đã được điều chỉnh cho thích hợp hơn.

Về *hành động*, chúng ta đã duy trì quá lâu chủ nghĩa bình quân trong phân phối thời chiến và duy trì cơ chế hành chính bao cấp. Nó có ảnh hưởng tiêu cực đến lối sống và lao động xã hội, vì không khuyến khích được việc tăng năng suất lao động mà lại tạo ra thói ỷ lại, ăn bám...

Các Đại hội IV, V, VI của Đảng ta đã từng bước khắc phục thiếu sót này và bổ sung, hoàn chỉnh đường lối, phương châm cách mạng của chúng ta.

Về *tiêu chuẩn* xây dựng mức sống và con người cũng đã có những nhận thức mới. Vào những năm chống Mỹ cứu nước, chúng ta còn quan niệm là con người xã hội chủ nghĩa Việt Nam, với lối sống giản dị thì không cần tính đến trình độ kinh tế mỗi đầu người phải có bao nhiêu kilôgam sắt thép, bao nhiêu KW điện... mà được đánh giá bằng cuộc sống no ấm, hạnh phúc, văn hóa, khoa học được nâng cao, và đặc biệt là phải sống với nhau có tình, có nghĩa, có thủy, có chung, thương yêu đùm bọc lẫn nhau với tinh thần nhân đạo xã hội chủ nghĩa v.v... Lối sống đó nay vẫn cần được coi trọng, nhưng để tiến kịp trình độ quốc tế và bảo đảm thắng lợi trong cuộc thi đua « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản thì vẫn cần phải bổ sung. Phải coi trọng cả việc nâng cao không ngừng trình độ văn hóa, khoa học nhằm *nâng cao năng suất lao động* và *hiệu quả của công tác quản lý*, đảm bảo thắng lợi trong cuộc thi đua « Ai thắng ai » giữa CNTB và CNXH. Đó cũng là một trong những nguyên nhân đưa đến đổi mới hiện nay và con người xã hội chủ nghĩa cũng phải tự đổi mới mình trong cuộc đấu tranh này.

Trong quá trình đó, khi con người xã hội chủ nghĩa đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện thì họ *từ chỗ là nhân lại trở thành là quả* của chính mình. Còn trong xã hội xã hội chủ nghĩa nói chung, thì *những con người xã hội chủ nghĩa đi trước lại là nhân cho những*

quả « xã hội chủ nghĩa » ở những con người đi sau... Quá trình đó cứ liên tục diễn ra cho đến khi chủ nghĩa xã hội thành công.

Như vậy không phải chờ đến khi cơ sở kinh – tế xã hội xã hội chủ nghĩa hoàn chỉnh mới có thể xây dựng được con người xã hội chủ nghĩa, mà có thể xây dựng từng bước và ngày càng hoàn thiện hơn trên nền tảng kinh tế xã hội chủ nghĩa bước đầu được xác lập trên đất nước mình được sự hỗ trợ của phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới như Lênin đã từng gợi mở.

III

ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT CHO SỰ TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM LÀ Ở CHỖ CON NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NGÀY CÀNG ĐƯỢC TĂNG CƯỜNG VỀ SỐ LƯỢNG LẪN VỀ CHẤT LƯỢNG

Lúc này kẻ thù của chúng ta không những chỉ xuyên tạc về chủ nghĩa xã hội mà còn đưa ra những luận điểm khá điên cuồng về sự thất bại không tránh khỏi của chủ nghĩa xã hội. Chúng tiên đoán là sự tan rã của chủ nghĩa xã hội sẽ diễn ra vào cuối thế kỷ này, thậm chí chúng còn chế diễu là chúng ta « đang đi từ chủ nghĩa xã hội đến chủ nghĩa tư bản »....

Con người xã hội chủ nghĩa vì vậy trước hết phải củng cố *niềm tin vào tính tất yếu xã hội chủ nghĩa* của quá trình phát triển lịch sử nhân loại, cũng như *tin tưởng vào tính ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa đã được thử thách trong hơn nửa thế kỷ qua*.

a) Chúng ta tin ở sức mạnh tinh thần và vật chất của công nhân, nông dân, trí thức xã hội chủ nghĩa. Trong xã hội cũ, công, nông trí thức đã từng sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần, nhưng là cho một chế độ xã hội còn áp bức, bóc lột mà họ đang cần đánh đổ.

Còn ngày nay, họ là lực lượng sản xuất trong một chế độ xã hội do họ *làm chủ*: làm chủ về tư liệu sản xuất, làm chủ trong khoa học—kỹ thuật, làm chủ trong quy trình sản xuất và làm chủ cả trong phân phối sản phẩm lao động xã hội. Họ còn mang trong mình cả một tinh thần cách mạng, một *lý tưởng cao đẹp* là quyết tâm xây dựng một xã hội không có người bóc lột người, mà động lực tinh thần đó đã và đang trở thành sức mạnh vật chất lớn lao.

b) Chúng ta tin vào một chế độ xã hội, trong đó *dân chủ, tự do, bình đẳng* sẽ thực sự trở thành hiện thực, chứ không phải chỉ là bánh vẽ. Dân chủ, tự do, bình đẳng *cho đại đa số nhân dân lao động*, chứ không phải cho một thiểu số người có của đi áp bức, bóc lột như trong các xã hội cũ. Đặc biệt là trong quá trình đổi mới hiện nay, dân chủ và bình đẳng phải đi đôi với *công khai và công bằng xã hội*. Còn tự do thì không lúc nào được xa rời chân lý: « ... *Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người* » (⁹). Khi nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự được phát huy thì trí tuệ của hàng triệu con người phấn đấu cho chủ nghĩa xã hội sẽ tạo nên một sức mạnh phi thường.

c) Chúng ta tin vào một chế độ xã hội, trong đó *khoa học* (khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kỹ thuật) *luôn luôn phát triển*, một chế độ xã hội mở rộng cửa để phổ biến cũng như tiếp thu những tài sản tinh thần, vật chất quý giá do nhân loại sáng tạo ra, đưa sức *sản xuất xã hội ngày càng mạnh, năng suất lao động ngày càng cao, giao lưu quốc tế ngày càng rộng, làm giàu thêm của cải cho xã hội và trí tuệ cho con người, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho đại chúng* (tức không phải là chủ nghĩa xã hội không tưởng, chủ nghĩa xã hội khổ hạnh... mà là *chủ nghĩa xã hội khoa học*).

d) Chúng ta tin vào một chế độ xã hội, trong đó, tình *đoàn kết, quốc tế vô sản*

và *tinh thần hợp tác hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc* ngày càng được nâng cao. Hòa bình của chủ nghĩa xã hội phải là một nền hòa bình chân chính, tức hòa bình trong *độc lập* của mỗi dân tộc và *tự do* cho mỗi con người như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói:

«Phải có độc lập, tự do thật sự mới có được hòa bình chân chính» (4). Độc lập, tự do thật sự chỉ có thể có được trong chủ nghĩa xã hội.

Nếu hỏi *mục tiêu* của chủ nghĩa xã hội và *tiêu chuẩn* con người xã hội chủ nghĩa là gì, thì bốn nội dung trên đã nói rõ điều đó.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa qua ở các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới, có cái đã được, có cái còn đang đi tới, mà quá trình cải tổ, đổi mới hiện nay đang phấn đấu để thực hiện.

Chủ nghĩa xã hội của chúng ta vẫn có sức sống mạnh đến nỗi ngay những học giả tư sản cũng phải thừa nhận. Gần đây trong bài «*Chủ nghĩa xã hội vẫn còn một tương lai chứ?*» đăng trên tờ Spail political journal, các tác giả Agnès Haller và Férence Fehar đã viết:

«Các nhà quan sát trung thực của xã hội đương đại hầu như khó có thể không nhận thấy là hầu hết tất cả các phần hợp thành của lý tưởng xã hội chủ nghĩa vẫn tỏ ra thích đáng và vẫn còn có giá trị...». Họ đi đến kết luận là: *«Không có gì sai lầm với chương trình nghị sự ban đầu của chủ nghĩa xã hội».* Vấn đề chỉ là ở chỗ: *«Trong khả năng tưởng tượng về chính trị của nó thì mọi thứ đã diễn ra sai lầm...»* mà thôi (5).

Thực ra cũng chẳng cần phải chờ đến sự đồng tình hay cổ vũ của ai đó, chúng ta mới củng cố được niềm tin vào chủ nghĩa xã hội. Con đường mà dân tộc ta đã chọn cũng như cả nhân loại tiến bộ đang phấn đấu để đạt tới là không có gì có thể lay chuyển nổi.

Đảng ta, nhân dân ta cùng với các chiến sĩ xã hội chủ nghĩa kiên cường trên thế giới quyết tâm đưa chủ nghĩa xã hội tiến lên tới đích.

Vấn đề cần thiết hiện nay là phải xây dựng cho được những con người mới xã hội chủ nghĩa như thế nào?

Nhìn chung, thắng lợi của chúng ta vừa qua là to lớn, nhưng sai lầm, khuyết điểm không phải là không có, trong đó có những cái do khó khăn trong trưởng thành gây nên.

Từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, chúng ta không hề coi thường những khó khăn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói:

«Việt Nam ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, công cuộc đổi xã hội cũ thành xã hội mới gian nan, phức tạp hơn việc đánh giặc». Hoặc *«Thắng đế quốc và phong kiến là tương đối dễ, thắng bần cùng và lạc hậu còn khó hơn nhiều»*(6). Nhưng nếu khó khăn phần nào có thể lường trước được, thì khuyết, nhược điểm lại là khó lường. Nhất là chúng ta lại xây dựng một xã hội hoàn toàn khác các xã hội trước về chất, tức xã hội không có người bóc lột người.

Có lúc do nhiệt tình cách mạng và nhận thức chưa đầy đủ về sự hỗ trợ quốc tế, chúng ta đã nôn nóng muốn tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội, muốn đơn giản hóa các quan hệ giai cấp xã hội bằng cách chỉ để tồn tại ba thành phần xã hội cơ bản là công, nông và trí thức xã hội chủ nghĩa. Đến nay chúng ta lại phải thừa nhận nền kinh tế có nhiều thành phần, trong đó kinh tế tư bản tư nhân còn được phát triển trong phạm vi nhất định. Ở đây, khó khăn không phải chỉ là ở chỗ con người mới xã hội chủ nghĩa phải đấu tranh chống áp bức, bóc lột tư bản chủ nghĩa như thế nào, mà còn là ở chỗ biết sử dụng nó một cách hợp lý như thế nào để có thể khai thác được cái còn cần của nó cho việc xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật bước đầu của chủ nghĩa xã hội.

Thật không đơn giản khi nhiệm vụ đó đặt ra trước chúng ta vào thời điểm cuối của thế kỷ XX này. Chúng ta cho chủ nghĩa tư bản dân tộc phát triển vào lúc mà chủ nghĩa tư bản thế giới đã tiến tới giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản đế quốc đã lũng đoạn toàn thế giới, khi mà điều kiện *tích lũy ban đầu* không còn như ở thế kỷ 17, 18 khi chủ nghĩa tư bản đang lên nữa. Lúc đó chủ nghĩa tư bản thế giới đã tích lũy trên xương máu của những người lao động, như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã nói «Mỗi lỗ chân lông của tư bản đều nhuốm máu của người lao động». Ngày nay chúng ta cho phép chủ nghĩa tư bản dân tộc phát triển trong điều kiện tư liệu sản xuất cơ bản đã nằm trong tay nhà nước vô sản, sức lao động tuy được mua bán tự do, nhưng lại do chính nhà nước và công đoàn quản lý. Cơ chế thị trường tuy được thừa nhận, nhưng cũng không phải là hoàn toàn tự do... Đấy là chưa nói đến sự chèn ép của tư bản nước ngoài. Cho nên việc sử dụng chủ nghĩa tư bản và giúp cho nó phát triển đúng hướng lúc này cũng không phải dễ dàng. Kinh nghiệm như ở thời kỳ dân chủ nhân dân trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, ở các vùng tự do, chúng ta đã đưa ra các khẩu hiệu: «Lao tư lưỡng lợi», «Thành hương hỗ trợ», «Công nông kiêm cố»... nhưng chủ nghĩa tư bản dân tộc có phát triển được đâu! Ngày nay tuy điều kiện có khá hơn trước, nhưng cũng không phải là dễ dàng, nhất là đối với tư bản công nghiệp. Còn cái gọi là tư bản thương nghiệp tư nhân thì tuy có nơi, có lúc được khởi sắc, nhưng phần lớn lại là buôn bán vòng vo, ăn chênh lệch giá, thậm chí có khi là lừa bịp, giả dối, móc ngoặc với gian thương để tuồn hàng nhà nước ra ngoài v.v... mà chúng ta cần phải chống.

Nói như vậy để nhấn mạnh rằng con người mới xã hội chủ nghĩa hiện nay không chỉ *chống* chủ nghĩa tư bản lũng đoạn xã hội mà còn phải sử dụng nó để *xây dựng* chủ nghĩa xã hội. Nếu sử dụng để xây là khó thì mặt chống lại càng khó khăn hơn, bởi vì chủ nghĩa tư bản vừa là bạn, lại vừa là thù. Trong khi cho phép chủ nghĩa tư bản bóc lột thì chúng ta lại phải chống bóc lột. Trong khi kiên quyết bảo vệ lối sống «mình vì mọi người» để có được «mọi người vì mình» thì chủ nghĩa cá nhân tư sản lại chỉ muốn «mọi người vì mình» mà thôi. Cho nên cuộc đấu tranh để giữ cho được bản chất xã hội chủ nghĩa lúc này của những con người mới là vô cùng khó khăn, phức tạp.

Trước kia, dưới ách thống trị đế quốc, phong kiến, những *chiến sĩ xã hội chủ nghĩa mở đường* như Hồ Chủ tịch và các đồng chí của Người cũng đã từng chiến đấu gian khổ, không chỉ chống xiềng gông, súng đạn của đế quốc, phong kiến, mà còn phải chống lại cả sự cám dỗ, lừa bịp của chúng: ngày nay những con người xã hội chủ nghĩa vừa phải sử dụng chủ nghĩa tư bản (dân tộc và quốc tế) để khai thác những cái cần thiết cho xã hội xã hội chủ nghĩa, lại vừa phải chống sự lũng đoạn của chúng ở trong và ngoài nước. Điều kiện và mục tiêu đấu tranh giữa hai thời kỳ có khác nhau, nhưng tinh thần dũng cảm và đức hy sinh lại có chỗ tương đồng. Nếu trước kia các chiến sĩ cách mạng phải đương đầu với kẻ thù có súng đạn và xiềng gông, thì ngày nay họ phải chống lại sự cám dỗ của chúng, mà khó khăn, phức tạp lại theo một chiều khác như người ta thường nói: «Viên đạn bằng đồng dễ nhận thấy hơn viên đạn bọc đường». Sống và làm việc với chủ nghĩa tư bản mà không bị bùn nhơ của chủ nghĩa tư bản làm hoen ố, đó cũng là một thử thách lớn lao đối với con người xã hội chủ nghĩa chúng ta.

Vì vậy chính lúc này chân lý «*Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa*» đang cần được làm rõ để soi sáng cho chúng ta. Nếu mục tiêu xã hội chủ nghĩa không được khẳng định, bản chất xã hội chủ nghĩa trong con người không được giữ vững thì hành

động cách mạng của chúng ta cũng kém hiệu quả. Tình hình chung trước mắt ta có nhiều điều đáng quan tâm. Hiện nay trong thế hệ thanh, thiếu niên, tinh thần phấn đấu trở thành con người xã hội chủ nghĩa đang còn yếu ớt. Rõ nét nhất là khá đông thanh, thiếu niên không hăng hái tham gia đoàn, đội. Thanh niên công nhân cũng không muốn ở lại trong hàng ngũ công nhân. Số thanh niên có nguyện vọng gia nhập Đảng không nhiều. Một phần còn là do uy tín của Đảng ta ít nhiều có bị giảm sút. Cho nên lúc này, cùng với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải chăm lo xây dựng Đảng tiền phong, mà muốn vậy trước hết phải tăng cường hai nhân tố cơ bản cấu thành nên Đảng là *lý luận Mác – Lênin* và *phong trào công nhân*. Cả hai nhân tố đó đều đang còn yếu ớt.

Về lý luận Mác – Lênin, chúng ta cũng như cả phong trào cộng sản và công nhân quốc tế hiện đang chăm lo phát triển và sáng tạo nó trong hoàn cảnh mới. Còn về phong trào công nhân, hiện nay chưa có một phong trào nào rầm rộ như kiểu Xô viết Nghệ–Tĩnh (1930 – 31) hay cao trào Cách mạng Tháng Tám (1945). Phong trào hợp tác hóa những năm 1958 – 1960 là duy nhất sôi động, nhưng đến nay cũng đã phải điều chỉnh, sửa chữa nhiều. Thi đua xã hội chủ nghĩa từng được coi là trường đào tạo ra những con người xã hội chủ nghĩa thì nay cũng đang tiến lên một cách ì ạch. Có lúc phong trào công nhân có *phát* mà không có động hoặc có *động* mà không duy trì được lâu bền v.v... Như vậy có thể nói một cách hình ảnh là nếu coi lý luận Mác – Lênin là *cha*, phong trào công nhân là *mẹ*, thì «cha gầy», «mẹ yếu» sao có thể sinh ra «con cường tráng» được?

Nói như vậy không phải là phủ nhận những thành tựu vĩ đại của nhân dân và Đảng ta trong hơn nửa thế kỷ qua. Nhưng đấy là vấn đề đặt ra trước những yêu cầu mới. Việc xây dựng và phát động cho được một phong trào công nhân là phụ thuộc vào đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước, vào việc tổ chức, giáo dục, bồi dưỡng quần chúng của giai cấp công nhân và công đoàn. Hiện nay chúng ta đang có những nỗ lực lớn trong lãnh vực này.

Còn về nghiên cứu lý luận thì các giới khoa học phải chịu trách nhiệm, và cũng đang được Đảng rất quan tâm. Trong đó chúng tôi thiết nghĩ, chân lý mà Bác Hồ nêu ra về con người mới XHCN mà chúng ta đang bàn hiện nay cũng cần được nghiên cứu và phát triển như một trong những vấn đề lý luận quan trọng.

Tháng 11 năm 1989

Chú thích

(1) Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tập II, ST. 1980, tr. 209

(2) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*, Tập II, ST. 1980, tr. 176.

(3) Mác - Ăngghen. *Tuyển tập*, tập I, ST, 1963, tr. 49.

(4) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*, tập II, ST 1980 tr. 418.

(5) Tài liệu tham khảo đặc biệt – TTXVN. 16-10-1989.

(6) *Hồ Chí Minh. Tuyển tập*. ST 1960, tr. 679, 765.

HỒ CHÍ MINH VÀ SỰ KẾT HỢP VĂN HÓA VỚI CÁCH MẠNG

ĐINH XUÂN LÂM

CŨNG thật kỳ lạ rằng ngay trong lần tiếp xúc đầu tiên với Nguyễn Ái Quốc tại Mát-scơ-va năm 1923, nhà thơ xô viết Ô-xíp Man-đen-xtam với trực cảm tinh tế của mình đã nhận thấy « từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai »([1]). Sau đó, nếu theo dõi sách báo của các tác giả nước ngoài, dù rằng trong số họ có những người đứng về phía đối lập với chúng ta, vẫn dễ bắt gặp những nhận định đánh giá về đặc tính văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh: « Hồ Chí Minh là một trong số các nhân vật lạ lùng nhất của thời đại chúng ta — pha trộn một chút Găng-đi, một chút Lê-nin, hoàn toàn Việt Nam. Chắc chắn là hơn hẳn bất cứ nhân vật nào của thế kỷ này, Người là sự hiện thân sinh động cho Cách mạng của dân tộc Người và của toàn thế giới »([2]).

Qua các nhận xét và đánh giá trên, rõ ràng là khái niệm « con người văn hóa » ở đây đã không được hiểu theo nghĩa thông thường là một người có trình độ học vấn cao và có nhiều công trình nghiên cứu xuất sắc về các lĩnh vực khoa học hay nghệ thuật. Vì nếu đối chiếu với định nghĩa trên, chắc sẽ có người thắc mắc và cho rằng như vậy việc khẳng định Chủ tịch Hồ Chí Minh, danh nhân văn hóa là khiên cưỡng. Chính Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng từng nhận là Người không được học nhiều trong nhà trường, trước sau chỉ hơn 2 năm ở Huế, tại hai trường Đông Ba và Quốc học, và cũng chỉ nhận có « *Bản án chế độ thực dân Pháp* » là đáng kể trong số các sách viết của mình.

Vậy nên hiểu và cần hiểu như thế nào cho đúng với thực chất vấn đề? Hai chữ « Văn hóa » theo nghĩa hẹp thường được định nghĩa là « các tri thức liên quan tới một môn hay ngành học », hay là « tổng thể những kiến thức được trí óc thu nhận đã góp phần làm giàu cho trí óc »([3]). Còn theo nghĩa rộng là chỉ « trình độ phát triển nhất định trong lịch sử của xã hội và của con người. Trình độ đó biểu hiện trong các loại hình và các hình thức tổ chức đời sống và hoạt động của con người, cũng như biểu hiện trong các giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo nên »([4]) Một con người « có văn hóa » là một người bảo đảm các yêu cầu trên, vừa nắm được những tri thức rộng rãi, vừa vận dụng được các tri thức đó vào cuộc sống.

Nhưng hiểu khái niệm « văn hóa » như vậy rõ ràng là hạn hẹp. Một con người « có văn hóa » đâu phải chỉ vì đọc « thiên kinh vạn quyển », hiểu biết « Đông Tây kim cổ » và vận dụng được các tri thức đó vào cuộc sống của mình. Vấn đề là ở chỗ con người đó có đưa các kiến thức mà mình có ra phục vụ dân tộc mình, phục vụ các dân tộc trên thế giới hay không, đã mang lại cho dân tộc mình và các dân tộc trên thế giới được lợi ích gì không? Xét về mặt đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nhà văn hóa lớn đúng theo nghĩa chân chính và trọn vẹn nhất của khái niệm đó. Trước hết phải nói

tới sự kết hợp đẹp đẽ giữa văn hóa truyền thống của dân tộc với tinh hoa văn hóa của nhân loại trong con người Hồ Chí Minh.

Người sinh ra trong một gia đình nhà nho, ông ngoại là một thầy đồ, thân sinh Người từng dùi mài kinh sử để đỗ Cử nhân, Phó bảng của khoa cử phong kiến. Quê hương Nghệ Tĩnh của Người là một trong số các địa phương giàu truyền thống nho học. Chủ tịch Hồ Chí Minh hồi còn bé (có tên là Nguyễn Sinh Cung) đã học chữ Hán, được đào tạo theo lối giáo dục nho học truyền thống. Năm 1923, chính Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định điều đó: «Những người thanh niên trong những gia đình ấy (tức gia đình nho học. ĐXL) thường nghiên cứu lý luận của Khổng Tử (...) là một thứ khoa học về kinh nghiệm, đạo đức và sự trang nhã...»([5]).

Sức Hán học của anh Cung lúc rời quê hương vào Huế lần thứ hai (1906) cũng đã đạt tới một trình độ nhất định; chứng cứ là năm 1908, trên đường vào Nam, có thời gian ngắn ghé lại và dạy học tại trường Dục Thanh (Phan Thiết), thầy giáo Nguyễn Tất Thành lúc đó đã dạy môn chữ Hán. Sau này, trên bước đường hoạt động cách mạng, không có điều kiện đi sâu học tập, nghiên cứu thêm về Nho học, nhưng căn cứ vào các kiến thức nho học được Nguyễn Ái Quốc vận dụng trong các bài viết thì thấy sự hiểu biết của Người từ hồi còn trẻ về Nho học đã khá sâu sắc. Tư tưởng Nho gia, hệ tư tưởng chính của chế độ phong kiến Trung Quốc—cũng được coi là hệ tư tưởng chủ đạo của chế độ phong kiến Việt Nam – sau này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh cải biên theo tinh thần mới và mang nội dung mới để phục vụ đắc lực cho công cuộc tuyên truyền, vận động cách mạng. Quan niệm đạo đức cũ về «trung, hiếu» của đạo Nho giờ đây mang nội dung là lòng yêu nước và tinh thần phục vụ nhân dân không điều kiện của cán bộ và các lực lượng vũ trang. Mấy câu:

«Phú quí bất năng dâm,
Bần tiện bất năng di,
Uy vũ bất năng khuất» ([6])

trong sách Mạnh Tử nói về các tiêu chuẩn của người đại trượng phu trong xã hội phong kiến đã được Người vận dụng vào việc đánh giá phẩm chất của cán bộ, đảng viên; đồng thời đó cũng là những tiêu chuẩn rất cao đòi hỏi cán bộ và đảng viên phải không ngừng rèn luyện, phấn đấu để xứng đáng với danh nghĩa và chức trách của mình. Câu: «*Bất hoạn quả nhi hoạn bất quân; bất hoạn bần nhi hoạn bất yên*» của Khổng Tử kêu gọi nhân nghĩa trong việc trị nước thời phong kiến ([7]) đã trở thành một nguyên tắc phân phối trong hoàn cảnh kinh tế của nước ta. Cả một số sự kiện của lịch sử cổ đại Trung Quốc có lúc được Người «huy động» để phục vụ công tác truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam trong buổi đầu. Chế độ «tỉnh điền» đời Hoàng đế (2697 năm trước công nguyên), chế độ lao động cưỡng bách đời Hạ (2205 năm trước công nguyên), rồi thuyết Đại đồng của Khổng Tử (551 năm trước công nguyên)... đã được liên hệ với một số thiết chế và tổ chức của chế độ cộng sản ([8]). Việc làm đó không ngoài mục đích để cho các sĩ phu yêu nước và nông dân Việt Nam vốn quen thuộc với văn hóa phong kiến truyền thống khỏi bỡ ngỡ và bước đầu dễ chấp nhận tư tưởng mới, rồi sau đó mới tính đến chuyện bồi dưỡng, nâng cao nhận thức để họ tiếp cận, nắm chắc chân lý mới của thời đại là chủ nghĩa Mác – Lênin.

Đối với văn hóa phương Tây nói riêng, văn hóa nhân loại nói chung cũng vậy. Luôn luôn là một sự tiếp nhận có chọn lọc, để rồi vận dụng vào sự nghiệp cứu nước, cứu dân. Cho nên tuyệt nhiên ở đây không phải là kể xem Nguyễn Ái Quốc đã đọc những sách nào, tâm đắc với những tác giả nào, mà vấn đề là Người tiếp thu và kết hợp các kiến thức đó với truyền thống văn hóa của gia đình, của quê hương, của dân tộc ra sao để biến

thành một vũ khí có lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc mình và giải phóng các dân tộc khác cùng chung số phận. Đối với một con người mà ngay từ lúc mới 13 tuổi lần đầu tiên được nghe ba chữ Pháp: «*Tự do, Bình đẳng, Bác ái*» đã có ý định rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, «muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy»[9] thì sau này trên con đường hoạt động và trưởng thành tất nhiên sẽ luôn luôn có tinh thần và ý thức học hỏi các tinh hoa của văn hóa nhân loại, của Pháp, của Ấn Độ, của Nga và nhiều nước khác nữa, ngay tại ngọn nguồn để làm giàu thêm vốn tri thức của mình, tiếp thêm sức mạnh tinh thần — đồng thời cũng là sức mạnh vật chất khi thâm nhập quần chúng — rồi sử dụng các vũ khí tư tưởng đó vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc mình và các dân tộc cùng chung số phận. Kể từ khi «vui mừng đến phát khóc lên»[10] vì đã tìm ra con đường giải phóng cho đồng bào bị đọa đày đau khổ khi đọc *Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lê-nin trên báo *Nhân đạo* (L'Humanité) hồi tháng 7-1920 đến việc phát hiện: «Người Đông Dương che giấu một cái gì đang sôi sục, đang gầm thét, và khi thời cơ đến nó sẽ bùng nổ mãnh liệt. Những người tiên phong phải thúc đẩy cho thời cơ mau đến. Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất: Chủ nghĩa xã hội chỉ việc gieo hạt giống giải phóng»[11]. Thời gian đó không dài — chỉ trên dưới 10 tháng — nhưng quả thực là một chuyển biến quan trọng về nhận thức tư tưởng đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sự chuyển biến mau lẹ đó chỉ có thể được thực hiện trên một nền tảng tri thức phong phú, một vốn liếng văn hóa vững chãi, với hạt nhân là một chủ nghĩa yêu nước sâu sắc, một tình cảm rộng lớn đối với nhân dân lao động, đối với những người cùng khổ. Những giọt nước mắt khóc thương đồng bào chết đuối trong tiếng cười sặc sụa của bọn Pháp tại cửa biển Phan Rang đã báo trước những giọt nước mắt khóc thương những người da đen bị sóng biển cuốn đi tại cảng Đa-ca (Phi châu). Khối lượng tri thức đó, tình cảm nhân văn đó ngày càng được nâng cao, hoàn chỉnh dần, khả dĩ đáp ứng các yêu cầu ngày càng lớn của cách mạng dân tộc và cách mạng thế giới trong những điều kiện mới của lịch sử. Chính vì vậy khi nói về Chủ tịch Hồ Chí Minh mà chỉ xem như là một «sản phẩm của dân tộc» (produit national) thì không chỉ là không đầy đủ, mà còn là sai trái: cần khẳng định Người còn là «tinh hoa của thời đại», Người đã tìm ra được «lời nói cuối cùng» (dernier mot) để giải phóng dân tộc mình, các dân tộc cùng cảnh ngộ bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ. Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà văn hóa và nhà cách mạng thống nhất hữu cơ làm một, tri thức văn hóa chỉ nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động cách mạng. Không những vậy, chính yếu tố văn hóa trong con người Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm cho Người có một sức thu hút mạnh mẽ, một khả năng cảm hóa đặc biệt đối với mọi người xung quanh, ngay cả đối với những người nước ngoài, dù cho từ đâu tới, và thuộc hệ tư tưởng nào, miễn là họ có thiện chí. Cũng chính yếu tố văn hóa chân chính trong con người Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giúp Người sáng suốt phân biệt bạn với thù, chính với tà trong mọi hành động và hoàn cảnh. Trong khi kêu gọi toàn dân đứng dậy tiến hành kháng chiến quyết liệt chống thực dân Pháp tái xâm lược, Người vẫn yêu nước Pháp và chân thành muốn hợp tác với nhân dân Pháp, vì cả hai bên «đều có một lý tưởng chung: tự do, bình đẳng và độc lập»[12]. Rồi chính trong lò lửa kháng chiến, một nước Việt Nam mới được rèn đúc: nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh. Nhà nước mới đó vừa mới ra đời đã bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động liên kết với nhau bao vây, chống phá ác liệt hòng bóp chết từ trong trứng

nước, thế mà vẫn đặc biệt quan tâm mang lại văn hóa cho nhân dân lao động, vẫn dành phần lớn sức lực vào việc giải quyết các công tác văn hóa, giáo dục quốc dân cùng lúc với các công tác kinh tế, chính trị cấp bách. Công tác diệt dốt, chống nạn mù chữ, truyền bá chữ quốc ngữ ngay từ đầu đã được đẩy mạnh, với ý thức « một dân tộc dốt là một dân tộc yếu » [13]. Cùng lúc, hệ thống giáo dục các cấp từ phổ thông đến đại học đều được xây dựng lại. Tiếng Việt được dùng trong các văn bản chính thức của Nhà nước và trong các trường học trên tinh thần trân trọng, giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc. Trên ý nghĩa là người sáng lập ra một nhà nước kiểu mới như vậy, hoàn toàn đoạn tuyệt với kiểu nhà nước cũ, xét trên bình diện quốc gia, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã và phải là một nhà văn hóa lớn rồi.

Sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* ngày 2-9-1945 tại thủ đô Hà Nội đã có tiếng vang tới tận nước Ma-đa-gát-sca xa xôi trong Ấn Độ Dương ngày đêm sóng vỗ, làm cho những người yêu nước của nước này không thể không « nghĩ rằng họ cũng có thể có được Độc lập » [14]. Còn quân giải phóng An-giê-ri đã hô vang ba tiếng « Điện Biên Phủ » khi xung phong đánh giáp lá cà với đội quân viễn chinh Pháp và « nguồn say sưa duy nhất đã đem lại cho họ sức mạnh để tiến lên trước họng súng đại liên và xông vào hàng rào dây thép gai với tiếng hô xung phong, đó là tư tưởng chiến đấu để giành lại Tự do và niềm vinh dự được mang tên là « anh bộ đội Cụ Hồ » [15]. Độc lập và Tự do cho mỗi dân tộc, đó là điều kiện cần có để dân tộc đó phát triển bản sắc văn hóa của dân tộc mình, trên cơ sở đó sẽ đóng góp phần xứng đáng nhất vào sự phát triển chung của văn hóa nhân loại.

Rõ ràng là với đóng góp to lớn của mình vào cách mạng thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn thật sự xứng đáng với danh hiệu danh nhân văn hóa thế giới.

Chú thích

(1) Ô-xíp Man-đen-xtam – *Nguyễn Ái Quốc. Thăm một đồng chí trong Quốc tế Cộng sản* (Báo: Ngọn lửa nhỏ, số 39 ngày 23-12-1923).

(2) Da-vít Han-béc-xtam – *Hồ*, Random House, New York, 1973.

(3) Từ điển Đại Bách khoa Larousse, tập 3, Pa-ri, 1961.

(4) Từ điển Đại Bách khoa Liên xô, tập 13, Mát-scơ-va, 1973.

(5) Ô-xíp Man-đen-xtam – Bài đã dẫn.

(6) Mạnh Tử – *Đằng Văn Công* (hạ).

(7) Khổng Tử – *Luận ngữ*.

(8) Nguyễn Ái Quốc – *Đông Dương 2* (Tạp chí Cộng sản, số 15, tháng 5-1921).

(9) Ô-xíp Man-đen-xtam – Bài đã dẫn.

(10) Hồ Chí Minh – *Tuyển tập*, tập 1, Sự thật, Hà Nội, 1980.

(11) Nguyễn Ái Quốc – *Đông Dương 1* (Tạp chí Cộng sản, số 14, tháng 4-1921).

(12) Hồ Chí Minh – *Toàn tập*, tập 4, Sự thật, Hà Nội, 1984.

(Bài: *Gửi nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp, nhân dân các nước Đồng minh*).

(13) Hồ Chí Minh – *Tuyển tập*, tập 1, Sự thật, Hà Nội, 1980.

(14) Lucile Rabearimanana – *Báo chí nước Ma-đa-gát-sca từ 1947 đến 1956*, Antananarivo, tháng 9-1980.

(15) Báo: *Le Monde* (Thế giới), số tháng 5-1964, xuất bản tại Pa-ri.

HỒ CHỦ TỊCH VỚI VẤN ĐỀ CHÍNH QUYỀN CỦA DÂN, DO DÂN VÀ VÌ DÂN

TỐ THANH

QUÁ trình tìm đường cứu dân, cứu nước của Hồ Chủ tịch cũng là quá trình Người đến với những giá trị tư tưởng dân chủ của nhân loại để hình thành nên tư tưởng chính quyền của dân, do dân và vì dân. Những giá trị tư tưởng dân chủ đó, trước hết là ở những tư tưởng dân chủ của hai cuộc cách mạng Mỹ (1775 – 1781) và Pháp (1789 – 1791).

Tuy tán thành tư tưởng dân chủ tiến bộ mà hai cuộc cách mạng Mỹ và Pháp đã tuyên bố(1), nhưng Hồ Chủ tịch không tán thành đường lối mà các chính quyền được thành lập sau hai cuộc cách mạng này tiến hành. Người nói: « Cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mỹ, nghĩa là cách mệnh tư bản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là Cộng hòa và Dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lục công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa »(2). Tình trạng đó tất yếu dẫn đến hệ quả là chính quyền lại đối lập với nhân dân, sự đối lập giữa một thiểu số nắm quyền thống trị với đại đa số nhân dân bị trị. Bởi vậy Người đã hướng về một cuộc «cách mạng thành công đến nơi », nghĩa là một cuộc cách mạng mà sau đó sẽ lập ra một chính quyền thực sự của dân, không áp bức dân, không bóc lột dân. Và Người đã tìm thấy cuộc « cách mạng thành công đến nơi » ấy khi Người bắt gặp được chủ nghĩa Mác – Lênin và Cách mạng tháng Mười Nga. Đó là *bước chuyển biến có tính chất quyết định* trong quá trình hình thành tư tưởng của Hồ Chủ tịch về vấn đề chính quyền của dân, do dân và vì dân. Chính quyền dân chủ nhân dân VN được thành lập sau Cách mạng tháng 8-1945 chính là sự thể hiện cơ bản tư tưởng của Hồ Chủ tịch về chính quyền của dân, do dân và vì dân. Tuy nhiên do diễn biến phức tạp của tình hình nước ta hồi đó, chính quyền mới này chưa phải là sự thể hiện hoàn toàn những ý nguyện, tư tưởng của Người.

★

Nói đến chính quyền của dân, do dân và vì dân, trên đại thể là nói tới ba mặt cơ bản của vấn đề chính quyền: về tính chất: chính quyền đó là của dân; về tổ chức: chính quyền đó là do dân; về mục tiêu, về phương thức hoạt động: chính quyền đó là vì dân. Chính quyền của dân là phải do dân và vì dân.

Về *Chính quyền của dân*, tính chất này được quy định bởi mục tiêu và những nhiệm vụ của cuộc cách mạng. Cách mạng Tháng Tám 1945 nhằm đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành lại nền độc lập dân tộc, đồng thời cũng nhằm lật đổ sự áp bức, bóc lột nhân dân của bọn đế quốc và tay sai, giành lại quyền dân chủ cho nhân dân. Kết quả của cuộc cách mạng, cũng như để bảo đảm những thắng lợi của cuộc cách mạng này, chúng ta nhất thiết phải xây dựng chính quyền của dân. Nhưng nhân dân là ai? Đây là điều có ý nghĩa căn bản. Có xác định được ai là nhân dân thì mới xác định được thế nào là chính quyền của dân.

Chúng tôi chưa tìm thấy một định nghĩa cụ thể, hoàn chỉnh nào của Hồ

Chủ tịch về khái niệm nhân dân, nhưng qua những tài liệu của Người, những tài liệu về Người, và qua hoạt động thực tiễn của chính quyền dân chủ nhân dân VN dưới sự lãnh đạo của Người, có một điều khá rõ là Hồ Chủ tịch xem nhân dân là những cá nhân, những giai tầng tham gia trong công cuộc phát triển xã hội để đưa xã hội tiến lên không ngừng. Phát triển xã hội là cả một quá trình, ở mỗi thời kỳ lại có một nội dung khác nhau. Do đó nội dung nhân dân cũng ít nhiều thay đổi tùy theo từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Sau Cách mạng Tháng Tám, xã hội VN vẫn tồn tại yêu cầu đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước trọn vẹn. Giải quyết yêu cầu này tức là đưa xã hội VN phát triển lên. Vì thế nhân dân lúc này bao gồm hết thảy những cá nhân, những giai tầng yêu nước, có tinh thần dân tộc, tán thành và tham gia kháng chiến chống đế quốc xâm lược. Chính quyền cách mạng VN lúc này tất nhiên phải là chính quyền của tất cả các thành phần nhân dân. Đương nhiên giữa các thành phần nhân dân này còn tồn tại những mâu thuẫn nội bộ về quyền lợi. Giữa tư sản tiến bộ với công nhân là mâu thuẫn giữa chủ và thợ. Giữa nông dân với địa chủ yêu nước là mâu thuẫn về quyền chiếm hữu ruộng đất. Giữa những cá nhân trước đã từng tham gia trong bộ máy thống trị của chế độ cũ, nay trở lại đội ngũ nhân dân, với toàn thể nhân dân là mâu thuẫn của những mặc cảm,v.v... Song họ đều tán thành độc lập dân tộc, đều tham gia kháng chiến chống đế quốc xâm lược. Chính quyền cách mạng phải đoàn kết họ lại, phải tạm thời hòa hoãn các mâu thuẫn nội bộ, nhân nhượng giữa các quyền lợi để tập trung giải quyết nội dung xã hội chủ yếu lúc ấy([3]).

Một tính chất dân chủ rộng rãi như vậy, một phạm vi nhân dân quảng đại như vậy là một đặc điểm độc đáo của chính quyền dân chủ nhân dân VN. Ở nước Nga trong thời kỳ đầu sau Cách mạng Tháng Mười, ngay nông dân cũng không được tham gia chính quyền. Ở các nước Trung, Đông Âu và ngay cả ở Trung Quốc, mặc dù các nước này cũng tuyên bố thành lập chính quyền dân chủ nhân dân và thành phần nhân dân ở mỗi nước tuy có khác nhau, nhưng nhìn chung đều hạn hẹp hơn ở VN([4]).

Tính chất chính quyền của dân này còn được xác lập trên một niềm tin dân tuyệt đối, dựa hẳn vào dân. Hồ Chủ tịch đánh giá rất cao sức mạnh của lực lượng nhân dân. Người khẳng định đó là nền tảng vững chắc nhất để bảo vệ chính quyền, bảo vệ những thành quả cách mạng. Bởi « Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chứ không phải là sự nghiệp của cá nhân anh hùng nào »([5]). Nhân dân sáng tạo ra lịch sử, thúc đẩy lịch sử phát triển. Nếu tin dân, dựa hẳn vào dân là làm cho quy luật phát triển vận hành đều đặn, là đưa chính quyền trở lại phù hợp với sự tiến hóa khách quan. Hồ Chủ tịch nói: « Chúng ta phải biết rằng lực lượng của dân chúng nhiều vô cùng.

Kinh nghiệm trong nước và ở các nước cho chúng ta biết: có lực lượng dân chúng, việc to tát mấy, khó khăn mấy làm cũng được. Không có thì việc gì làm cũng không xong. Dân chúng biết giải quyết nhiều vấn đề một cách giản đơn, mau chóng, đầy đủ, mà những người tài giỏi, những đoàn thể to lớn nghĩ mãi không ra » ([6]).

Nhân dân không nhất loạt như nhau. Sự đóng góp của họ cho tiến hóa xã hội cũng không đồng nhất. Nhưng trong đó thì có sức mạnh hơn hết, có lực lượng to lớn tuyệt đối nhất, bất kỳ ở đâu và bất kỳ ở thời kỳ nào cũng là người lao động. Dưới chế độ cũ, người lao động lại bị áp bức nghiệt ngã nhất, bị bóc lột nặng nề nhất, cho nên họ hăng hái, quyết chí nhất trong cách mạng, họ là nòng cốt trong nhân dân. Hồ Chủ tịch nói: « Xã hội có cơm ăn, áo mặc, nhà ở là nhờ người lao động. Xây nên giàu có, tự do, dân chủ cũng là nhờ người lao

động. Trí thức mở mang cũng nhờ lao động (lao động trí óc). Vì vậy lao động là sức chính của sự tiến bộ loài người. Cũng là sức mạnh của sự giải phóng dân tộc»([7]). Hồ Chủ tịch rất coi trọng vai trò của trí thức. Người nói: « Kiến thiết cần có nhân tài», «phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà», trí thức «xứng đáng là những chiến sĩ xung phong»([8]).

Liên tưởng tới những thành công của công cuộc củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng trong những năm sau Cách mạng Tháng Tám, chúng ta càng thấy rõ tính chân xác, khoa học trong quan điểm nhân dân của Hồ Chủ tịch. Có hai điều nổi bật. Một là, hãy giả thiết, nếu trong thời kỳ đó không được nhân dân ủng hộ, không được nhân dân đùm bọc và bảo vệ, thì chính quyền cách mạng và tình hình cách mạng ở nước ta sẽ ra sao? Hai là, thành công của chính quyền cách mạng trong thời kỳ này đã chứng tỏ sức mạnh, sức sáng tạo của nhân dân ta quả là vô cùng, vô tận. Khi chúng ta biết tổ chức họ lại, làm cho họ ý thức được mình thì không có việc gì họ không làm được, không có khó khăn nào họ không vượt qua được. Cái tinh, cái cốt là ở đó. Hồ Chủ tịch nói: ta phải « Đem tài dân, sức dân, của dân làm lợi cho dân »([9]).

Chính quyền của dân là phải do dân. Do dân nghĩa là nhân dân phải được tự quyết định chính quyền của mình. Để thực hiện quyền tự quyết định ấy, cần bảo đảm cho họ hai quyền cơ bản: quyền bầu cử và quyền bãi miễn của nhân dân. Nhân dân *tự do lựa chọn*, bầu ra những đại biểu của mình để thành lập nên chính quyền, nhưng khi những đại biểu ấy không còn xứng đáng đại diện cho lợi ích của nhân dân nữa thì nhân dân có quyền *bãi miễn họ bất cứ lúc nào.*

Năm 1945, chỉ sáu ngày sau khi Chính phủ Lâm thời tuyên bố thành lập, để nhân dân mau chóng có một chính quyền chính thức, có một chính quyền thực sự do dân, Hồ Chủ tịch cho ban hành Sắc lệnh Tổng tuyển cử trong cả nước. Trong lịch sử đấu tranh giành độc lập của các dân tộc, có lẽ chưa có một nước nào lại ban hành sắc lệnh Tổng tuyển cử sớm như thế. Người nói: «Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do chọn những người có tài, có đức, để gánh vác công việc nước nhà.

Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử, hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử. Không chia gái, trai, giàu, nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân VN thì đều có hai quyền đó »([10]).

Cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước VN được tiến hành vào ngày 6-1-1946, tức là chỉ hơn 3 tháng sau khi tuyên bố Độc lập. Trước cuộc Tổng tuyển cử, có người nghi ngờ nói: « Nhân dân còn dốt, chưa biết dùng quyền dân chủ. Bọn đầu cơ sẽ lợi dụng. Cuộc tuyển cử sẽ thất bại » ([11]). Nhưng với niềm tin vô hạn vào nhân dân, Hồ Chủ tịch nói: « Nhân dân rất thông minh. Họ sẽ biết dùng lá phiếu của họ, tổng tuyển cử sẽ thành công » ([12]).

Chính quyền của dân thì tất yếu phải vì dân. Nói cách khác, vì dân phải được xem là phương thức hoạt động, là mục tiêu cao nhất của chính quyền nhân dân. Hồ Chủ tịch thường nhắc nhở các cấp chính quyền rằng chính quyền của dân thì phải biết quan tâm đến lợi ích của dân. Việc gì có lợi cho dân, chính quyền phải hết sức làm; việc gì có hại cho dân, chính quyền phải hết sức tránh. Trong những năm sau Cách mạng tháng Tám, lợi ích tối cao của nhân dân là độc lập dân tộc: là tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Độc lập dân tộc phải gắn liền với tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Độc lập dân tộc là lợi ích khởi đầu, là điều kiện tiên quyết để xây dựng, để bảo đảm tự do, hạnh phúc vững bền cho nhân dân. Hồ Chủ tịch nói: « nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự

do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì » ([13]).

Vì tự do, vì hạnh phúc của nhân dân mà chính quyền ta đã kiên quyết tổ chức toàn dân kháng chiến. Song không đợi đến khi nước nhà được độc lập hoàn toàn, mà ngay sau khi thành lập và cả trong khi tiến hành kháng chiến, chính quyền ta đã tạo mọi điều kiện để có thể từng bước thực hiện tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Hồ Chủ tịch nói: « Chính phủ ta đã hứa với dân sẽ gắng sức làm cho ai nấy đều có phần hạnh phúc. Trong việc kiến thiết nước nhà, sửa sang mọi việc, phải làm dần dần, không thể một tháng, một năm mà làm được hết. Song ngay từ bước đầu, chúng ta phải theo đúng phương châm... Việc gì có lợi cho dân ta phải hết sức làm. Việc gì có hại cho dân ta phải hết sức tránh » ([14]). « Việc gì cũng phải từ việc dễ đến việc khó, từ việc gấp đến việc hoãn, từ việc tốn ít tiền đến việc tốn nhiều tiền. Nói tóm lại: kế hoạch phải *thiết thực*, phải làm được. Chớ làm kế hoạch đẹp mắt, to tát, kể hàng triệu nhưng không thực hiện được » ([15]).

Cái cấp thiết, cái có thể làm được trong những năm sau Cách mạng Tháng Tám là bình ổn đời sống nhân dân, ban hành các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ ngày 3 tháng 9 – 1945, Hồ Chủ tịch đã nêu lên 6 nhiệm vụ cấp bách nhất cho chính quyền cách mạng lúc này phải làm là giải quyết nạn đói; giải quyết nạn dốt; tiến hành Tổng tuyển cử; giáo dục tinh thần cần, kiệm, liêm, chính cho nhân dân để xóa bỏ những tệ nạn xã hội của chế độ cũ; bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò là ba thứ thuế hết sức vô nhân đạo của thời thực dân – phong kiến và cấm hút thuốc phiện; thực hiện tự do tín ngưỡng và lương – giáo đoàn kết. Bốn tháng sau, ngày 10-1-1946, tại cuộc họp đầu tiên của Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến quốc, Hồ Chủ tịch lại huấn thị: « Chúng ta đã hy sinh, phấn đấu để giành độc lập... Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ.

Chúng ta phải thực hiện ngay: 1) Làm cho dân có ăn. 2) Làm cho dân có mặc. 3) Làm cho dân có chỗ ở. 4) Làm cho dân được học hành.

Cái mục đích mà chúng ta đi đến là 4 điều đó »([16]). Người còn nói rõ phải « làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm. Người nào cũng biết chữ. Người nào cũng biết đoàn kết, yêu nước » ([17]).

Ăn, mặc, ở, học hành là 4 điều tối cần thiết trong đời thường của nhân dân. Hồ Chủ tịch thường nhắc tới câu tục ngữ: « Dân dĩ thực vi thiên », và Người giải thích câu đó có nghĩa là dân lấy ăn làm trời, nếu không có ăn là không có trời. Lại có câu: « Có thực mới vực được đạo », nghĩa là không có ăn thì chẳng làm được việc gì cả.

Vì vậy, chính sách của Đảng và Chính phủ *là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân*. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm, Đảng và Chính phủ có lỗi.

... Dân đủ ăn, đủ mặc thì những chính sách của Đảng và Chính phủ đưa ra sẽ dễ dàng thực hiện. Nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì chính sách của ta có hay mấy cũng không thực hiện được » ([18]).

Hồ Chủ tịch cũng rất quan tâm tới việc ban hành các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân trên tất cả các phương diện: kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Một loạt Sắc lệnh, Nghị định, Huấn thị được công bố. Đến cuối năm 1946, tất cả tinh thần đó được thể hiện tập trung trong bản Hiến pháp đầu tiên của nước VNDC-CH. Hiến pháp long trọng tuyên bố:

– « Tất cả công dân VN đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa » (điều 5).

— «Tất cả công dân VN đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình» (điều 7).

— «Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện» (điều 9).

— «Công dân VN có quyền : tự do ngôn luận ; tự do xuất bản ; tự do tổ chức và hội họp ; tự do tín ngưỡng ; tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài» (điều 10).

☆

Việc xác định *mối quan hệ giữa chính quyền và nhân dân cũng là một nội dung quan trọng* của vấn đề chính quyền của dân, do dân và vì dân. Trong lịch sử các hình thái chính quyền ; nói chính xác hơn, cho đến trước khi hình thái chính quyền của giai cấp vô sản ra đời, dù thế nào thì mối quan hệ ấy cũng là mối quan hệ giữa thống trị và bị trị. Chính quyền thống trị nhân dân. Do đó chính quyền ấy không phải là chính quyền của dân. Chính quyền của dân phải là chính quyền được thiết lập trên mối quan hệ phục vụ, nghĩa là chính quyền phục vụ nhân dân. Tháng 10-1945, trong bức thư gửi Ủy ban Nhân dân các Kỳ, Tỉnh, Huyện và Làng, Hồ Chủ tịch nhấn mạnh : «Chúng ta phải hiểu rằng các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc đến các làng đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật» ([19]). Đến tháng 2-1947, Hồ Chủ tịch lại nói : « Chính phủ Cộng hòa Dân chủ là gì ? Là đầy tớ chung của dân, từ Chủ tịch toàn quốc đến làng. Dân là chủ thì Chính phủ phải là đầy tớ. Làm việc ngày nay không phải là để thăng quan phát tài. Nếu Chính phủ làm hại dân, thì dân có quyền đuổi Chính phủ» ([20]).

Hồ Chủ tịch vạch rõ chính quyền có hai cách làm việc với nhân dân : làm việc theo cách quan liêu, mệnh lệnh và làm việc theo cách quần chúng. Làm việc theo cách quan liêu, mệnh lệnh là « cái gì cũng dùng mệnh lệnh. Ép dân chúng làm. Đóng cửa lại mà đặt kế hoạch, viết chương trình rồi đưa ra cột vào cổ dân chúng, bắt dân chúng theo». Làm như thế là «theo chủ quan của mình», thì khác nào «khoét chân cho vừa giầy». Chân là quần chúng. Giầy là cách tổ chức và làm việc của ta. Ai cũng đóng giầy theo chân, không ai đóng chân theo giầy» ([21]). Bệnh quan liêu, mệnh lệnh là một căn bệnh nguy hiểm, căn bệnh ấy xuất phát từ những nguyên nhân : xa nhân dân, khinh nhân dân, sợ nhân dân, không tin cậy nhân dân, không hiểu biết nhân dân, không thương yêu nhân dân » ([22]).

Còn chính quyền làm việc theo cách quần chúng đã được Hồ Chủ tịch đúc kết thành 5 nguyên tắc :

1. Việc gì cũng phải học hỏi và bàn bạc với dân chúng, giải thích cho dân chúng.

2. Tin vào dân chúng. Đưa mọi vấn đề cho dân chúng thảo luận và tìm cách giải quyết. Chúng ta có khuyết điểm thì thật thà thừa nhận trước mặt dân chúng. Nghị quyết gì mà dân chúng cho là không hợp thì để họ đề nghị sửa chữa. Dựa vào ý kiến của dân chúng mà sửa chữa cán bộ và tổ chức của ta.

3. Chớ khư khư giữ theo «sáo cũ». Luôn luôn phải theo tình hình thiết thực của dân chúng nơi đó và lúc đó, theo trình độ giác ngộ của dân chúng, theo sự tình nguyện của dân chúng mà tổ chức họ, tùy hoàn cảnh thiết thực trong nơi đó, và lúc đó, đưa ra tranh đấu.

4. Chúng ta *tuyệt đối không nên theo đuôi quần chúng*. Nhưng phải khéo tập trung ý kiến của quần chúng, hóa nó thành cái đường lối để lãnh đạo quần chúng. Phải đem cách nhân dân so sánh, xem xét, giải quyết các vấn đề, mà hóa nó thành cách chỉ đạo nhân dân.

5. «Phải đưa chính trị vào giữa dân gian». Trước kia việc gì cũng từ « trên dội xuống». Từ nay việc gì cũng phải từ «dưới nhoi lên» ([23])

Phong cách, tư chất của người cán bộ là vấn đề có ý nghĩa quyết định trong công tác chính quyền. Hồ Chủ tịch nói: « Cán bộ là những người đem chính sách của Đảng, của Chính phủ giải thích cho dân chúng hiểu rõ và thi hành. Đồng thời đem tình hình của dân chúng báo cáo cho Đảng, cho Chính phủ hiểu rõ, để đặt chính sách cho đúng. Vì vậy cán bộ là cái gốc của mọi công việc » (24). «Công việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém. Đó là một chân lý nhất định » (25).

Chính quyền là đầy tớ của dân thì cán bộ cũng phải là đầy tớ của dân. Hồ Chủ tịch nói: « Bất kỳ ở địa vị nào, làm công tác gì, chúng ta đều là đầy tớ của nhân dân. Cơm chúng ta ăn, áo chúng ta mặc, vật liệu chúng ta dùng, đều do mồ hôi, nước mắt của nhân dân mà ra. Vì vậy chúng ta phải đền bù xứng đáng cho nhân dân » (26). Làm cán bộ ngày nay không phải để « làm quan cách mạng », « thăng quan phát tài », « vinh thân phì gia » (27) hoặc « dĩ công dinh tư », « dùng phép công để báo thù tư » (28), mà là để phục vụ nhân dân. Người cán bộ « phải làm cho dân mến, khi sắp tới thì dân mong, khi đi thì dân tiếc, chớ vác mặt làm « quan cách mạng » cho dân ghét, dân khinh, dân không ủng hộ » (29). Do đó người cán bộ phải gần dân, yêu dân, thương dân, trọng dân, hiểu dân và đặt lợi ích của dân lên trên hết. Hồ Chủ tịch đã nêu lên những khuyết điểm chính mà một số cán bộ ta trong các cơ quan chính quyền thường hay mắc phải như: trái phép, cậy thế, hủ hóa, tư tưởng chia rẽ, kiêu ngạo, « địa phương chủ nghĩa », bè phái, quân phiệt, quan liêu, hẹp hòi, ham chuộng hình thức, làm việc lối bàn giấy, vô kỷ luật, kỷ luật không nghiêm v.v...(30).

Để giúp cho cán bộ ta tránh khỏi những khuyết điểm nói trên, không biến thành « sâu mọt của dân », Hồ Chủ tịch nêu lên 4 điều *cần, kiệm, liêm, chính* mà mỗi người cán bộ phải « giữ đúng ». *Cần* tức là phải làm tròn, làm tốt bổn phận, nghĩa vụ của mình. « Phải nhớ rằng dân đã lấy tiền, mồ hôi, nước mắt để trả lương cho ta trong những thì giờ đó. Ai lười biếng tức là lừa gạt dân » (31). *Kiệm* tức là tiết kiệm mồ hôi, công sức, tiền bạc của mình và của dân. *Liêm* tức là « không tham danh vị, không tham sống, không tham tiền, không tham sắc » (32). *Chính* tức là « làm việc công, phải có công tâm, công đức. Chớ đem của công dùng vào việc tư. Chớ đem người tư làm việc công. Việc gì cũng phải công bình, chính trực, không nên vì tư ân, tư huệ, hoặc tư thù, tư oán. Phải trung thành với Chính phủ, với đồng bào. Chớ lên mặt làm « quan cách mệnh » (33).

Đó là những điều căn bản về phong cách, tư chất của người cán bộ chính quyền nhân dân. Nhưng Hồ Chủ tịch lại nói: « Người đời không phải là thần thánh, không ai tránh khỏi khuyết điểm » (34), và « Năng lực của người ta không phải hoàn toàn do tự nhiên mà có, mà một phần lớn do công tác, do tập luyện mà có. Lãnh đạo khéo, tài nhỏ có thể hóa ra tài to. Lãnh đạo không khéo, tài to cũng hóa ra tài nhỏ » (35); nên muốn có được phong cách, tư chất đó, một mặt người cán bộ phải tự trau dồi, rèn luyện; mặt khác cũng cần có sự hỗ trợ của tổ chức. Hồ Chủ tịch đề ra năm cách: 1) *Chỉ đạo*: mạnh dạn giao việc cho cán bộ, dù có sai lầm chút ít cũng không sợ. Nhưng phải luôn luôn tùy theo hoàn cảnh mà bày vẽ cho họ về phương hướng công tác, cách thức công tác, để cho họ phát triển năng lực và sáng kiến của họ theo đúng đường lối của Đảng. 2) *Nâng cao*: cho cán bộ học thêm lý luận và cách làm việc, làm cho tư tưởng và năng lực của họ ngày càng tiến bộ. 3) *Kiểm tra*: thường xuyên kiểm tra để giúp cho cán bộ rút kinh nghiệm, sửa chữa khuyết điểm, phát triển ưu điểm. 4) *Cải tạo*: khi cán bộ sai lầm thì dùng cách « thuyết phục » giúp cho họ sửa chữa. 5) *Giúp đỡ*: Phải cho cán bộ điều kiện, sinh sống đầy đủ để làm việc.

Khi họ đau ốm, phải có thuốc thang. Tùy theo hoàn cảnh mà giúp họ giải quyết vấn đề gia đình ([36]).

☆

Hồ Chủ tịch, *Người sáng lập những luận thuyết về chính quyền của dân, do dân và vì dân, đồng thời Người cũng là một mẫu mực tuyệt vời trong chân dung một người cán bộ của chính* quyền đó. Từ thuở sinh thời cho tới khi trở thành vị Chủ tịch nước, cả cuộc đời của Hồ Chủ tịch đã hết lòng vì nước, vì dân. Người nói: «Cả đời tôi chỉ có một mục đích là phấn đấu cho quyền lợi Tổ quốc và hạnh phúc của quốc dân.

Những khi tôi phải ẩn nấp nơi núi non, hoặc ra vào chốn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo; là vì mục đích đó.

Đến lúc nhờ quốc dân đoàn kết, tranh được chính quyền, ủy thác cho tôi gánh việc Chính phủ, tôi lo lắng đêm ngày, nhẫn nhục cố gắng; cũng vì mục đích đó.

.. Bất kỳ bao giờ, bất kỳ ở đâu, tôi cũng chỉ đeo đuổi một mục đích là làm cho ích quốc lợi dân» ([37]).

Người lại nói: «Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh, phú quý chút nào. Bây giờ phải gánh chức Chủ tịch là vì đồng bào ủy thác thì tôi phải gắng làm, cũng như một người lính vâng mệnh lệnh quốc dân ra trước mặt trận.

Bao giờ đồng bào cho tôi lui, thì tôi rất vui lòng lui. Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc; ai cũng được học hành.

Riêng phần tôi thì làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh, nước biếc để câu cá, trồng rau, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, trẻ em chăn trâu, không dính líu gì với vòng danh lợi»([38]).

Người còn nói: «Tôi không có gia đình, cũng không có con cái. Nước VN là đại gia đình của tôi. Tất cả thanh niên VN là con cháu tôi» ([39]).

Tóm lại, từ những điều trình bày trên đây, một lần nữa cho chúng ta thấy rõ đạo đức cách mạng tuyệt vời của Hồ Chủ tịch và những tư tưởng, những lời dạy của Người về một chính quyền cách mạng của dân, do dân và vì dân chẳng những có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong thời kỳ 1945 – 1946, mà nó còn có giá trị cho muôn đời sau. Đó là một tài sản vô giá mà chúng ta cần phải trân trọng, nhất là cần phải thực hiện một cách nghiêm túc trong đời sống thường ngày.

Nhớ lại trong những năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám, mặc dù chính quyền cách mạng chúng ta đã cố gắng nhiều, song vẫn chưa làm được nhiều việc lắm, chưa đáp ứng được thật đầy đủ nguyện vọng của mọi tầng lớp trong xã hội; thế nhưng nhân dân từ Nam chí Bắc, từ miền ngược đến miền xuôi, từ nông thôn đến thành thị; vẫn tin tưởng sắt đá, vẫn hết lòng, hết sức ủng hộ chính quyền Dân chủ Cộng hòa. Bởi một lẽ hết sức đơn giản mà cũng rất thực là chính quyền mới ấy do Hồ Chủ tịch lãnh đạo. Cả một dân tộc tin theo Người, cả một dân tộc tôn kính Người, gọi Người bằng những tên tôn kính, thân thương nhất: Cha Già, Già Hồ, Bác Hồ. Có biết bao hình ảnh cảm động nói lên tấm lòng kính yêu, tin tưởng của nhân dân ta, chiến sĩ ta, các cháu thiếu nhi đối với Hồ Chủ tịch. Họa sĩ Diệp Minh Châu, quê ở miền Nam, tự cắt tay mình lấy máu vẽ chân dung Bác Hồ, kính dâng lên Người. Các chiến sĩ dũng cảm ôm bom lao thẳng vào đồn địch, trước khi hy sinh đã hô to: «Hồ Chủ tịch muôn năm!», «Vì Tổ quốc và vì Bác Hồ tiến lên!». Còn các cháu thiếu nhi gửi lên Bác Hồ những bức thư với lời lẽ hết sức chân thành, ngây thơ: «Bác Hồ yêu mến, chúng cháu đã biết đọc và biết viết, chúng cháu rửa mặt sạch hơn trước. Chúng cháu chơi rất vui. Bác Hồ, Bác đến thăm chúng cháu với! Chúng cháu hôn Bác ngàn cái, ...».

Cũng vì tin tưởng Người một cách tuyệt đối, toàn thể nhân dân ta đã đoàn kết thành một khối chặt chẽ đi theo Người bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược với phương châm: kháng chiến toàn dân, kháng chiến toàn diện; vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.

Và trong cuộc kháng chiến thần thánh ấy, một lần nữa Đảng ta và Hồ Chủ tịch đã rất chú ý đến việc xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và phát huy quyền làm chủ, sức mạnh của nhân dân để phục vụ cho sự nghiệp cứu nước và xây dựng đất nước đi đến thắng lợi hoàn toàn. Trong thời kỳ này, trong những lời kêu gọi, những bức thư, những bài huấn thị, những bức điện của Hồ Chủ tịch gửi cho các cơ quan; các đoàn thể; các giới đồng bào ở vùng tự do, ở vùng mới giải phóng, ở vùng địch tạm chiếm; kiều bào ở nước ngoài; đều thể hiện tinh thần yêu nước thương dân sâu sắc, lòng tin tưởng tuyệt đối vào khối đại đoàn kết toàn dân và sức mạnh vô tận của nhân dân; của Người.

Hồ Chủ tịch thường nói: « Nước lấy dân làm gốc. Trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, lực lượng chính là ở dân... » cho nên:

« Gốc có vững, cây mới bền.
Xây lầu thắng lợi trên nền nhân dân» ([40]).

Sau này, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Hồ Chủ tịch lại thường nhắc đến câu ca dao của nhân dân Quảng Bình nói lên vai trò quyết định và sức mạnh sáng tạo vĩ đại của nhân dân ta trong bất cứ tình huống khó khăn, phức tạp nào; để giáo dục cán bộ, đảng viên về quan điểm quần chúng:

« Dễ mười lần, không dân cũng chịu,
Khó trăm lần, dân liệu cũng xong».

★

Quan điểm « lấy dân làm gốc »; chính quyền là của dân, do dân và vì dân; sự gắn bó máu thịt giữa Đảng với nhân dân; là những truyền thống tốt đẹp của Đảng ta, nhân dân ta từ mấy thập kỷ nay. Nhưng tiếc rằng trong nhiều năm qua những truyền thống tốt đẹp ấy đã *bị lãng quên và bị xói mòn nghiêm trọng. Trên cả 3 bình diện: Của dân, do dân và vì dân, chính quyền đều mắc sai phạm kéo dài.* Về *bình diện do dân*, có ý kiến cho rằng: « hiện nay người dân chưa thực sự có quyền lựa chọn một cách dân chủ những người đại diện của mình vào các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng Nhân dân các cấp). Bầu cử tốn kém mà chưa thật sự là « ngày hội của nhân dân ». Các quyền của dân còn bị vi phạm nhiều » ([41]). Quyền bãi miễn trên thực tế chỉ là hình thức. Bởi thế có hiện tượng nhân dân không thật thiết tha với bầu cử, thiếu ý thức và trách nhiệm với lá phiếu của mình.

Về *bình diện vì dân*, có nhận xét: « Lâu nay cứ nhìn những cơ quan Đảng, kể cả ở địa phương, với những tòa nhà thâm nghiêm kín cổng cao tường, từ cánh cửa sắt nặng trịch tới chiếc barie vằn đỏ chắn ngang, lại thêm mấy ông cảnh sát súng ống kè kè... hẳn chỉ có những ai to gan, lớn mật và có việc gì hệ trọng lắm mới dám tới! Mà khi đã đến rồi, thì còn hỏi han và chờ đợi đến sốt ruột, lúc thì gặp người lạnh lùng, khi thì gặp người nóng nảy; người chỉ đằng mô, người chỉ đằng tê! Có khi việc có thể giải quyết được ngay, mà phải đi năm lần, bảy lượt mới xong. Vì thế chẳng cứ người dân, mà không ít cán bộ, đảng viên gặp chuyện oan khuất hàng năm, thậm chí hàng chục năm chưa được giải quyết đến nơi đến chốn » ([42]).

Trước tình hình đó, trong những năm gần đây, Đảng ta đã có nhiều biện pháp nhằm khắc phục những hiện tượng tiêu cực: quan liêu, tham nhũng, xa rời nhân dân, mất dân chủ đối với nhân dân trong bộ máy của Đảng và Nhà nước. Đại hội lần thứ VI của Đảng đã khẳng định lại quan điểm của Hồ Chủ tịch « lấy dân làm gốc ». Vừa qua, Đảng lại cho công bố « Đề cương Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI)

về đổi mới và tăng cường công tác dân vận của Đảng, thực sự phát huy quyền làm chủ của nhân dân » ([42]) để toàn Đảng và toàn dân thảo luận, đóng góp ý kiến. Đề cương nhấn mạnh: « Nhân dân là người làm chủ đất nước, mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước phải nhằm phát huy thực sự quyền làm chủ của nhân dân. *Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là của dân, do dân và vì dân* ». Chúng ta hy vọng rằng thấm nhuần lời dạy của Hồ Chủ tịch về chính quyền của dân, do dân, vì dân, và thực hiện tốt Đề cương dân vận của Đảng: bộ máy Nhà nước ta sẽ có những chuyển biến tích cực, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ do nhân dân ủy thác, xứng đáng với lòng mong muốn của Bác Hồ, người khai sinh ra Nhà nước ta.

Hà Nội, Xuân Canh Ngọ 1990

Chú thích

(1) Trong đoạn mở đầu của bản Tuyên ngôn Độc lập của nước ta đã viết :

« Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được ; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ ...

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói :

« Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi ».

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được ». (Hồ Chí Minh—Toàn tập, tập 4 (1945—1947), Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984.

(2) « Các tổ chức tiền thân của Đảng » (Văn kiện) — BNCLSĐ TƯ xb 1978, tr. 32, 33.

(3) Xem thêm : Tố Thanh—« Tìm hiểu chính sách đại đoàn kết toàn dân nhằm củng cố và giữ vững chính quyền để tiếp tục kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, thời kỳ 1945 1946 ». Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số V - VI (236—237) năm 1987.

(4) Xem thêm : Phạm Văn Đồng—« Nhà nước dân chủ nhân dân VN ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1964, tr. 36 — 47.

(5) (22) Hồ Chí Minh—« Về quan điểm quần chúng », Nxb Sự thật, Hà Nội 1974, tr 5, 58—59

(6) Hồ Chí Minh — « Toàn tập », tập 4, Sđd, tr. 518.

(7) « Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch », tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1956, tr. 260.

(8) (9) (10) Hồ Chí Minh — « Toàn tập », tập 4, Sđd, tr. 57, 28—29, 87, 287, 72

(11) (12) Trần Dân Tiên — « Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch », Nxb Sự thật, Hà Nội, 1974, tr. 128.

(13) (14) (15) (16) (17) Hồ Chí Minh — « Toàn tập », tập 4, tr. 35, 36, 287, 87—88, 287.

(18) (26) Hồ Chí Minh — « Trách nhiệm của nhân dân và cán bộ đối với chính quyền cách mạng », Nxb Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 21, 19.

(19) (20) (21) (23) (24) (25) Hồ Chí Minh — « Toàn tập », tập 4, Sđd, tr. 36, 282—283, 462, 521, 487, 453.

(27) (28) (29) (30). Hồ Chí Minh—« Toàn tập », tập 4, Sđd, tr. 283, 19, 60, 36 — 37, 292 — 294.

(31) (32) (33) (34) (35) (36) (37) (38) (39) Hồ Chí Minh — « Toàn tập », tập 4, Sđd, tr. 434, 336—337, 75, 500, 495—496, 136, 100, 264.

(40) Hồ Chí Minh — « Toàn tập », tập 5 (1948 — 1950), Nxb Sự thật, Hà Nội 1985, tr 79

(41) Báo Hà Nội mới, số ra ngày 4-11-1988.

(42) Báo Nhân Dân chủ nhật, ngày 7-1-1990

(43) Báo Nhân Dân, số ra ngày 6-2-1990.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC TRONG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

HỒ SONG

VỚI cuộc vận động cách mạng giải phóng dân tộc, tiếp theo là cuộc kháng chiến chống Pháp, rồi cuộc kháng chiến chống Mỹ, vấn đề dân tộc trong cách mạng Việt Nam đã chiếm hầu như toàn bộ cuộc đời hoạt động, trên dưới hai phần ba thế kỷ của Hồ Chủ tịch. Thời gian dai dẳng và những thay đổi hình thái liên tục ấy nói lên tính chất phức tạp của vấn đề dân tộc trong cách mạng Việt Nam, đồng thời cũng làm sáng lên những quan điểm nhất quán trong tư tưởng của Hồ Chủ tịch về vấn đề này.

Vấn đề dân tộc Việt Nam thực ra đã được các sĩ phu duy tân đầu thế kỷ 20 đề cập đến. Những sĩ phu này, trong nỗ lực trí tuệ của mình, đã vượt qua nghĩa vụ đối với « Sơn hà xã tắc », nêu bật lên nghĩa vụ đối với dân tộc, bao gồm cả độc lập dân tộc và cải tạo quan hệ xã hội. Nhưng trong quan niệm của những sĩ phu lúc bấy giờ, dân tộc là một cộng đồng thuần nhất nên phạm vi cải tạo quan hệ xã hội mà họ đề cập đến chỉ mới là vấn đề xử lý mối quan hệ giữa quân quyền chuyên chế với dân chúng bị trị đã tồn tại lâu đời trong lịch sử. Hơn nữa, họ cũng chưa hình dung được mối liên quan giữa việc xử lý mối quan hệ xã hội này với việc giành lại độc lập dân tộc. « ... Trong khoảng hơn mười ngày, ông Tây Hồ và tôi tranh luận trở đi, trở lại, ý kiến rất trái ngược nhau ; ông thì trước hết muốn đánh đổ ngay quân chủ để làm cơ sở xây dựng dân quyền, tôi thì muốn đánh đuổi ngay giặc Pháp, đợi khi nước ta độc lập rồi sẽ mưu tính đến việc khác... » [1]. Hồi ức này của Phan Bội Châu cũng như những hồi ức của Phan Chu Trinh phản ánh khá trung thực sự bế tắc trong nhận thức của cả một thế hệ yêu nước mà Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh là những đại diện tiêu biểu.

Đối với Hồ Chủ tịch, từ khi còn là người thanh niên đi tìm đường cứu nước cho đến lúc vĩnh biệt chúng ta, trước sau Người vẫn khẳng định giải phóng dân tộc là một nhiệm vụ bức thiết, quyết định sự sống còn và tiến bộ của dân tộc. Với việc lên án chủ nghĩa thực dân, với việc vạch trần tính chất phi nghĩa của cuộc « chiến tranh bẩn thỉu » của đế quốc Pháp, với việc tố cáo tội ác hủy diệt của cuộc chiến tranh cướp nước ta của đế quốc Mỹ, Hồ Chủ tịch làm sáng lên quan điểm là không thể giành được nhân quyền, tự do, công lý và xây dựng đất nước khi chưa có độc lập dân tộc. « Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi » [2], qua lời kêu gọi của Người như vang vọng lại cả tinh thần bất khuất của dân tộc đã được nhiều lần thử thách.

Nhưng khác với những sĩ phu duy tân trong khi nêu bật tính chất cấp bách của nhiệm vụ giải phóng dân tộc, Hồ Chủ tịch đồng thời nêu bật yêu cầu : « ... làm sao cho kách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người, thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được

hạnh phúc » ([3]). Giải phóng dân tộc được gắn liền với giải phóng xã hội xóa bỏ mọi ách áp bức, bóc lột, đạt đến một chiều sâu xã hội ma các sĩ phu chưa thể *nghĩ tới*. Hơn nữa trong khi các sĩ phu quan niệm giải phóng dân tộc và cải tạo quan hệ xã hội (dù chưa triệt để) không thể đi đôi với nhau thì Hồ Chủ tịch lại thiết lập sự thống nhất giữa hai yêu cầu lịch sử ấy. Theo Hồ Chủ tịch, nhân dân ta ai cũng một lòng yêu nước, ghét giặc, đồng thời đối với nhân dân ta, nguyện vọng về một nền công bằng xã hội cũng không phải là điều xa lạ. Người nói: « Người châu Á — mặc dù bị người phương Tây xem là lạc hậu — lại hiểu rõ hơn sự cần thiết của một cuộc cải tạo hoàn toàn xã hội hiện tại » ([4]). Sự thống nhất giữa hai yêu cầu lịch sử nói trên như thế đã bắt nguồn từ nguyện vọng khách quan; nó sẽ qui về một mối, tạo nên sự cộng hưởng giữa hai động lực tinh thần và tình cảm được ấp ủ từ lâu trong lòng nhân dân ta. Quan điểm này chẳng những vượt qua tầm nhận thức xã hội của các sĩ phu mà còn vượt qua tầm nhận thức của tầng lớp trí thức yêu nước sau chiến tranh thế giới thứ nhất.

Trong thực tiễn, việc giữ thế liên hợp thống nhất giữa giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội diễn ra phức tạp hơn nhiều, vì chúng không tách rời nhau, nhưng không thể sóng đôi nhau từng bước. Khi lực lượng cách mạng vừa mới được nhen nhóm trong vòng bí mật hoặc khi vận mệnh dân tộc như « ngàn cân treo sợi tóc » thì tất nhiên nhiệm vụ giải phóng dân tộc phải nổi lên hàng đầu. Nhưng cũng chính trong những lúc ấy, Hồ Chủ tịch đã nêu nhiệm vụ giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp làm phương châm định hướng cho tương lai phát triển của giải phóng dân tộc. Khi sự nghiệp giải phóng dân tộc đã đạt được thắng lợi quyết định với thành công của Cách mạng tháng Tám 1945, Người khẳng định quyết tâm giữ cho nó khỏi chệch hướng: « Ngày nay chúng ta đã xây dựng nên nước VNDCCH. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì. Chính phủ ta đã hứa với dân sẽ gắng sức làm cho ai nấy đều có phần hạnh phúc. Trong việc kiến thiết nước nhà, sửa sang mọi việc phải làm dần dần, không thể một tháng, một năm mà làm được hết. Song ngay từ bước đầu, chúng ta phải theo đúng phương châm... » ([5]). Giải phóng xã hội giờ đây không phải chỉ là sự định hướng; nó phải được biến thành hiện thực và những thành tựu về mặt này sẽ là những hòn đá thử vàng, những thước đo giá trị chân chính của giải phóng dân tộc. Chính theo tinh thần ấy mà giữa lúc phải lo đối phó khốc liệt với những đội quân xâm lược, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng ta, sự hạn chế tiến tới « xóa bỏ mọi chế độ người bóc lột người nhằm đưa lại no ấm cho toàn dân » từng bước được thực hiện ở miền Bắc hoàn toàn giải phóng sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954. Cũng chính theo tinh thần ấy mà ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Hồ Chủ tịch đã quan tâm đến việc thanh toán nạn mù chữ và sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, Người xem việc thanh toán nạn mù chữ ở miền Bắc trong vài, ba năm là « một công trạng rất to », « một đại thắng lợi ». Người khuyên cán bộ văn hóa hãy chú ý xuống nông thôn, vào nhà máy, vào bộ đội, lên vùng rẻo cao... Trong những cố gắng giải phóng tinh thần cho nhân dân, Người đã kịp thời phê phán và đòi hỏi cán bộ quyết tâm khắc phục lề thói hống hách, cậy quyền, cậy thế của những « ông quan cách mạng », những « ông vua con », những « ông tướng, bà tướng », coi thường dư luận, khiến dân chúng sợ hãi, oán thán ([6])

Giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội, xóa bỏ mọi ách áp bức, bóc lột; hai yêu cầu ấy phải gắn liền với nhau, nương tựa lẫn nhau, cùng tác thành cho nhau; tinh thần ấy được kết tinh lại trong hiệu triệu nổi tiếng của Hồ Chủ tịch: « Không có gì quí hơn Độc lập, Tự do ».

Cùng với quan điểm nói trên. Hồ Chủ tịch cũng đã sớm phát hiện rằng vấn đề dân tộc Việt Nam không thể chỉ là công việc riêng của nhân dân Việt Nam trong một thế giới mà cả lực lượng cách mạng lẫn lực lượng phản cách mạng đều có xu thế và khả năng quốc tế hóa. Thực ra, trong cuộc vận động cứu nước, những sĩ phu duy tân cũng đã cảm nhận sự cần thiết của việc liên hệ với thế giới. và về phương diện này những cố gắng của Phan Bội Châu đáng được trân trọng. Tuy nhiên, từ Phan Bội Châu đến Phan Chu Trinh đều chưa nhận diện rõ bản chất và phương hướng liên kết quốc tế của sự nghiệp cứu vong dân tộc Việt Nam. Những trí thức tiểu tư sản yêu nước sau chiến tranh thế giới thứ nhất cũng chưa đạt đến một nhận thức hoàn chỉnh về vấn đề này. Ánh sáng mới, phải chờ đến hoạt động của Nguyễn Ái Quốc sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917.

Trong thời kỳ vận động cách mạng dân tộc dân chủ, từ thực tế của Việt Nam và thực tế ở nhiều thuộc địa của các đế quốc khác nhau, Nguyễn Ái Quốc đã thấy nhân dân Việt Nam cùng nhân dân các thuộc địa đều là nạn nhân của một thể chế kinh tế, chính trị đã dựng lên một «cách áp bức không từ một chủng tộc nào»; sự bóc lột thuộc địa «chỉ làm lợi cho một bọn đầu cơ, cho những tên chính khách bất lương và vô tài ở chính quốc, cho bọn buôn rượu và thuốc phiện, cho lũ con buôn vô liêm sỉ và bọn lý tài xấu xa»([7]). Chẳng những thế, bọn cầm quyền, bọn tài phiệt còn sử dụng nhân công rẻ mạt và binh lính thuộc địa để làm áp lực với nhân dân lao động chính quốc, phá hoại phong trào đấu tranh của họ. Từ cảnh ngộ cùng bị áp bức, bóc lột như nhau giữa nhân dân các thuộc địa, giữa nhân dân các thuộc địa và nhân dân lao động chính quốc, Nguyễn Ái Quốc nêu lên yêu cầu cấp thiết của sự liên minh chiến đấu giữa những người cùng khổ của nhiều chủng tộc khác nhau ấy. Đối với nhân dân Việt Nam, một mặt Người đặt vấn đề: «Chúng ta cách mệnh thì cũng phải liên lạc với tất cả những đảng cách mệnh trong thế giới.. Cách mệnh Việt Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới». Mặt khác, Người căn dặn: «muốn người ta giúp cho, thì trước hết mình phải tự giúp lấy mình đã».

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, sau nhiều năm hoạt động ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc về nước hô hào và trực tiếp lãnh đạo nhân dân Việt Nam đứng lên tranh đấu giành lại độc lập, tự do, và trên vị trí chiến đấu đó, tham gia cuộc hành quân đánh bại phát xít quốc tế. Khi phát xít Nhật tan rã, Người cổ vũ nhân dân: «Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta. Nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới đang đua nhau tiến bước giành quyền độc lập. Chúng ta không thể chậm trễ»([8]).

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Hồ Chủ tịch thường xuyên nêu cao tính chất chính nghĩa của sự nghiệp cứu nước. Điều quan trọng là Người cho thấy chính nghĩa ấy bắt nguồn từ những nguyện vọng chính đáng của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng bắt nguồn từ lợi ích và hoài bão của mọi dân tộc, kể cả của dân tộc Pháp. Đối với nhân dân Việt Nam. Người khẳng định: «Chúng ta không ghen ghét gì dân Pháp, nước Pháp. Chúng ta chỉ kiên quyết chống chế độ nô lệ và chính sách tàn nhẫn của bọn thực dân Pháp. Chúng ta không đi cướp nước ai. Chúng ta chỉ giữ gìn nước ta và chống lại bọn Pháp đi cướp nước» ([9]).

Đối với nhân dân thế giới, Người cho thấy hành động của chúng ta hoàn toàn phù hợp với những lý tưởng hòa bình. tự do, dân chủ mà nhân dân thế giới đã phải hao tổn bao nhiêu xương máu mới giành được và các nước Đồng minh đã trịnh trọng tuyên bố cho mọi dân tộc. Người còn cho thấy cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam góp phần ngăn chặn âm mưu gây chiến tranh mới của đế quốc,

bảo vệ những thành quả mà nhiều dân tộc thuộc địa đã giành được sau chiến tranh thế giới thứ hai. Đặc biệt đối với nhân dân Pháp, Người thuyết phục rằng hành động của chúng ta « hoàn toàn hợp với tôn chỉ vẻ vang mà chính nhân dân Pháp đã phụng thờ, tức là Tự do, Bình đẳng, Bác ái » ([10]). Những thư mà Hồ Chủ tịch gửi cho Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp, cho người Pháp ở Đông Dương; đáp từ của Người trong buổi chiêu đãi của Bidôn (tháng 7 năm 1946), những trả lời phỏng vấn của LêôPhighe... vừa khẳng định quyết tâm của nhân dân ta giành lại độc lập, chủ quyền dân tộc vừa chan chứa nguyện vọng xây dựng mối tình huynh đệ giữa hai dân tộc Việt – Pháp.

Chính từ sự kết hợp hài hòa ấy giữa lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế mà ngay từ những ngày đầu kháng chiến, Hồ Chủ tịch đã khẳng định : « Chúng ta không cô độc. Những nước yêu chuộng hòa bình và dân chủ, những dân tộc nhỏ yếu trong thế giới đồng tình với ta »([11]). Cũng chính từ sự kết hợp hài hòa ấy giữa lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế mà trong lúc phải lo đối phó với thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chủ tịch đã thay mặt nhân dân ta biểu lộ sự đồng tình ủng hộ nhân dân các nước Á, Phi đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Người quan tâm xây dựng sự liên minh chiến đấu với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia. Người hưởng ứng phong trào bảo vệ hòa bình thế giới.

Sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, cuộc đấu tranh để hòa bình, thống nhất nước nhà đã đặt nhân dân ta trong tình huống phải đương đầu trực tiếp với đế quốc Mỹ xâm lược. Đấy là một nhiệm vụ cực kỳ gian khổ và phức tạp. Một mặt, Hồ Chủ tịch kiên trì làm sáng rõ nguyện vọng chính đáng của nhân dân ta đã được pháp lý quốc tế thừa nhận, phản bác những luận điệu vu cáo, xuyên tạc của nhà cầm quyền Mỹ nhằm đánh lừa dư luận Mỹ và quốc tế. Mặt khác, Người làm sáng rõ phần đóng góp vào sự nghiệp cách mạng thế giới của nhân dân ta với cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Người lưu ý dư luận thế giới về âm mưu của đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh thí nghiệm ở miền Nam Việt Nam để rút kinh nghiệm đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở những nơi khác. Lợi ích dân tộc, lợi ích quốc tế quyện vào nhau đặt nhân dân ta « trên tuyến đầu của nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ xâm lược » ([12]). Người kêu gọi mọi người : « đoàn kết một lòng, quyết làm tròn sứ mệnh nặng nề nhưng vô cùng vẻ vang là đánh thắng giặc Mỹ xâm lược » ([13]). Đồng thời đối với nhân dân thế giới, Người nói : « Ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt Nam đánh bại đế quốc Mỹ tức là ngăn chặn âm mưu xâm lược của chúng, tức là bảo vệ hòa bình, độc lập, tự do của các dân tộc trên thế giới » ([14]). Riêng đối với nhân dân Mỹ, Người nói với họ về sự lừa dối của nhà cầm quyền Mỹ để gây ra và kéo dài một cuộc chiến tranh đầy tội ác, nhưng chỉ mang lại những tổn thất ngày càng to lớn về người và của cho nước Mỹ; những đau thương, tang tóc cho các gia đình Mỹ ; những chết chóc vô ích cho thanh niên Mỹ: « Đế quốc Mỹ hiếu chiến và xâm lược là kẻ thù của chúng tôi, cũng là kẻ thù của các bạn và của toàn thể loài người » ([15]).

Cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc của nhân dân Việt Nam thực sự là nơi nóng bỏng nhất của một cục diện có tính chất quốc tế chống đế quốc Mỹ vì « hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội ». Do đấy, tự nhiên là « Mỗi thắng lợi của nhân dân thế giới là một thắng lợi của nhân dân Việt Nam. Và mỗi thắng lợi của nhân dân Việt Nam cũng là một thắng lợi của nhân dân thế giới » ([16]).

Tóm lại, trong suốt đời hoạt động của mình, trong mọi tình huống, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều đặt việc giải quyết vấn đề dân tộc Việt Nam trong mối quan hệ mật thiết với vận mệnh của nhân dân bị

áp bức, nhân loại tiến bộ toàn thế giới, trong hoài bão xây dựng một thế giới mới công bằng và hữu ái giữa các dân tộc. Cách mạng Việt Nam là một bộ phận năng động, đồng thời chịu tác động của cách mạng thế giới. Đó là sự thể hiện trong thực tiễn một tư tưởng mà Người chú ý bồi dưỡng cho những người cách mạng Việt Nam và được nhắc lại tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng: «Tinh thần yêu nước chân chính khác hẳn với tinh thần «vị quốc» của bọn đế quốc phản động. Nó là một bộ phận của tinh thần quốc tế» (17).

Gắn liền giải phóng dân tộc với giải phóng xã hội, xóa bỏ mọi ách áp bức bóc lột: kết hợp lợi ích dân tộc với lợi ích quốc tế, Hồ Chủ tịch đã đặt và giải quyết vấn đề dân tộc Việt Nam trong mối quan hệ theo chiều sâu lẫn chiều rộng và trong tác động qua lại giữa những chiều ấy, tạo nên những mối quan hệ nhiều chiều cho vấn đề dân tộc Việt Nam. Nói cách khác, Hồ Chủ tịch đã cấu trúc lại toàn bộ giải pháp cho vấn đề dân tộc trong cách mạng Việt Nam và qua đó, chẳng những đã khắc phục những hạn chế của những người yêu nước tiền bối hoặc cùng thời, mà còn tạo ra một sự đột biến về chất, đưa dân tộc Việt Nam vào xu thế phát triển chung của nhân loại trong thời đại mới. Sự nghiệp mà Hồ Chủ tịch để lại cho chúng ta rất đáng tự hào, nhưng chưa phải đã hoàn thiện. Chỉ có sự trung thành với những di sản tư tưởng trên đây của Hồ Chủ tịch mới đảm bảo cho chúng ta giành được những thắng lợi mới trên con đường kế tục sự nghiệp của Người.

Chú thích

(1) Phan Bội Châu. Tự phê phán. Văn Sử Địa xuất bản 1955. tr. 82.

(2) Hồ Chí Minh. Vì Độc lập, Tự do, Vì Chủ nghĩa xã hội. Sự thật, Hà Nội 1970, tr. 319.

(3) Nguyễn Ái Quốc. Đường kách mệnh. Bị áp bức dân tộc liên hiệp hội ấn hành. tr. 8.

(4) Theo Daniel Hémery trong bài «Du patriotismes au marxisme». L'immigration Vietnamienne en France de 1926 à 1930». Editions Ouvrière-Paris, tr 49.

(5) Hồ Chí Minh. Tuyển tập. Sự thật, Hà Nội 1960, tr. 215.

(6) Hồ Chí Minh. Sđd, tr. 214, 215, 261.

(7) Nguyễn Ái Quốc Lên án chủ nghĩa thực dân. Sự thật, Hà Nội, tr. 106.

(8) Hồ Chí Minh. Sđd, tr. 202.

(9, 10) – nt – tr. 225

(11) – nt – tr. 226

(12, 13) Hồ Chí Minh Kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản. Nxb Sự thật, tr. 187.

(14) – nt – tr. 166

(15) – nt – tr. 174

(16) – nt – tr. 175

(17) – nt – tr. 102.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI PHONG TRÀO CÔNG ĐOÀN—LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

ĐỖ QUANG HƯNG

SAU những chuyến đi biển dài ngày, Anh Nguyễn định cư ở nước Pháp, từ mùa đông năm 1917 đến 1923 là quãng thời gian có tính cách quyết định nhất đối với Nguyễn Tất Thành. Thủ đô Pari của nước Pháp lúc đó đúng như nhận xét của nhiều người phương Tây đương thời là một vùng đất sôi động, đang ấp ủ những cuộc cách mạng của các lực lượng phái tả mới xuất hiện. Trước khi trải qua những năm gian khổ học tập và thực hành cách mạng ở Mát-xcơva, Quảng Châu; chính ở Pari, Anh Nguyễn đã qua thời kỳ tập sự sống, tìm những cảm hứng cách mạng mới giữa những người bạn Pháp thuộc phái tả của đô thị được coi là trung tâm của văn minh châu Âu bị chấn thương, đầy vinh quang và đang thèm khát chân lý mới...

Sự kiện đêm 29-12-1920, khi Anh Nguyễn cùng với 160 đại biểu khác của Đảng Xã hội trong Đại hội Tua, đã bỏ phiếu tán thành Quốc tế III của Lênin và tuyên bố thành lập Đảng Cộng sản Pháp đã được nói đến rất nhiều ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài. Từ một người yêu nước chân chính, sau gần 10 năm lăn lộn trong phong trào công nhân thuộc địa và chính ở nước Pháp « mẫu quốc », Anh Nguyễn đã tìm ra con đường cứu nước cho giai cấp công nhân và dân tộc ta nói chung. Với Anh Nguyễn, đó là bước nhảy vọt về chính trị và kinh nghiệm cách mạng.

Nhưng vấn đề không chỉ như vậy. Sau khi trở thành người cộng sản, trong nhiều việc lớn chuẩn bị cho dân tộc trên lộ trình cách mạng lâu dài, việc *tìm kiếm những hình thức liên minh* cho giai cấp công nhân Việt Nam, nói cách khác là xây dựng những cơ cấu đầu tiên cho phong trào công đoàn ở nước ta chiếm một phần không nhỏ trong những hoạt động phong phú và đa dạng của Nguyễn Ái Quốc.

Thực ra việc này cũng được Anh Nguyễn bắt đầu từ khá sớm. Đã có những tư liệu để khẳng định rằng ngay từ năm 1914, khi còn sống trên đất Anh, một nước tư bản « kiểu mẫu », « công xưởng của thế giới », cũng là nơi được coi là quê hương của phong trào Nghiệp đoàn thế giới, khi đang làm công việc của một đầu bếp «sành điệu» của khách sạn Carton nổi tiếng ở thủ đô Luân đôn, Anh Thành đã tham gia tổ chức *Lao động hải ngoại*, tổ chức nghiệp đoàn của những người thợ thuyền các thuộc địa sống trên đất Anh.

Hiểu rõ giai cấp công nhân thuộc địa hơn ai hết, bởi chính bản thân Anh đã trải qua hàng chục nghề, dấn thân trên khắp các cửa biển và lục địa, khi trở lại nước Pháp, tất nhiên Anh Nguyễn lập tức hướng tới các tổ chức của thợ thuyền thuộc phái tả ở Pari. Cuộc tiếp xúc chính trị đầu tiên của Anh diễn ra trong một hiệu sách nhỏ trên sông G. Mapơ do một chiến sỹ công nhân tên là Haphen chủ trì. Sau đó Anh làm quen và dần dần kết thân với những thủ lĩnh có tên tuổi của phong trào công đoàn cánh tả như Mônáttơ, Buốcđơrông, hoặc những nhà

dân chủ nổi tiếng ở Pari như G. Lônghê, G. Piôsơ, và kế đó là những người mácxít cũng nổi danh không kém như nhà triết học Xuvarin, M. Casanh, V. Cutuyriê...

Năm 1919, thông qua đồng chí A. Cốtsơ, Nguyễn Ái Quốc gia nhập *Công đoàn kim khí* quận 17, Pari, thuộc lực lượng công đoàn vô chính phủ, có xu hướng khuynh tả.

Kể từ khi tên tuổi Nguyễn Ái Quốc xuất hiện ở Pari thì phong trào yêu nước và thợ thuyền Việt Nam ở Pháp như bừng thức dậy. Cùng với hai nhà cách mạng đàn anh, những thủ lĩnh tinh thần của giới Việt kiều ở Pháp là Tiến sỹ Luật sư Phan Văn Trường và chí sỹ Phan Chu Trinh, Anh Nguyễn đã tham gia lập *Hội những người Việt Nam yêu nước ở Pháp*. Đây cũng là cầu nối đầu tiên của Nguyễn với những công nhân, lính thợ, thủy thủ người Việt ở Pháp.

Còn có những tư liệu nói rõ hơn mối quan hệ của Anh Nguyễn với số lính thợ người Việt ở Pari sau chiến tranh thế giới thứ nhất, mối quan hệ rất mật thiết với Phó quản Lâm, cai Khương, cai Kiên, cai Nguyễn Văn Mạnh, Trần Xuân Hộ, Tạ Đình Cao, và những nhân vật cộng sản quen thuộc sau này như đồng chí Bùi Lâm, lúc đó là thủy thủ ([1]).

Thời gian Nguyễn chuyển về ở tại số 9 ngõ Côngpoăng thì số bà con Việt kiều là thợ thuyền lui tới càng đông hơn, trong đó Nguyễn Văn Gị tức Bùi Lâm, đã trở thành người đứng đầu cơ sở Công hội thủy Việt Nam ở cảng Lơ Havơrơ, Nguyễn Văn Liên (ở Tua) và Nguyễn Duyên (ở Cáctơ)...

Ngay sau khi Nguyễn Ái Quốc tham gia sáng lập Hội Liên hiệp thuộc địa (10-1921) và nhất là khi tờ *Người cùng khổ* (Le Paria) ra mắt vào 4-1922, thì sự nẩy nở những tổ chức công đoàn đầu tiên của người Việt Nam trên đất Pháp càng đẩy mạnh.

Thông qua sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp và *Tổng Công hội thống nhất* (CGTU), Nguyễn đặc biệt chú ý đến lực lượng thợ thuyền người Việt sống và làm việc ở hai cảng biển lớn nhất của Pháp là Mácxây và Lơ Havơrơ.

Lúc đầu Nguyễn cùng với một số đồng chí của Anh tìm hiểu những tổ chức Ái hữu tương tế đã có trước 1922 mà bọn mật thám Pháp nắm khá chắc như *Hội Ái hữu những người lao động chân tay Đông Dương tại Pháp*, thu hút chủ yếu người Bắc Kỳ, *Hội Tương tế Đông Dương* của giới thủy thủ; là những tổ chức không có tính cách chính trị.

Để tạo ra sự tiếp xúc quốc tế trong đấu tranh và trong sinh hoạt, Nguyễn đã đề nghị CGTU giúp đỡ, tổ chức kết nạp lực lượng đó. Ngay trước 1923, khi Nguyễn còn hoạt động ở Pari, những cơ sở Công hội Đỏ Việt Nam đã ra đời từ đó. Tuy bị theo dõi gắt gao, nhưng những cơ sở bí mật của Công hội thủy thủ Việt Nam như tiệm ăn của Văn Tư, số nhà 5 phố Saint Nikola tại Lơ Havơrơ vẫn đảm nhiệm sinh hoạt trao đổi với các bạn ở công hội cách mạng Pháp, các nước thuộc địa ; và đặc biệt đó là cơ sở liên lạc nhận báo *Người cùng khổ, Nhân đạo, Việt Nam hồn*.. bí mật chuyển xuống tàu đưa về nước.

Từ sau 1925, trên đất Pháp còn xuất hiện nhiều tổ chức của lao động và thợ thuyền Việt Nam làm phong phú thêm cho những trang sử còn non trẻ của phong trào công đoàn nước ta. Đó là *Hội những người lao động trí óc Đông Dương hay Hội bênh vực lao động An Nam* (ở Mácxây, của thủy thủ).

Ảnh hưởng của phong trào công đoàn cách mạng cũng như của Nguyễn Ái Quốc đối với phong trào công đoàn Việt Nam ở hải ngoại ngày càng rõ rệt. Trần Xuân Hộ, người có tên trong sổ đen mật thám đã viết bài trên báo Người cùng khổ, số tháng 10-1922. Một trường hợp điển hình là hoạt động của Tôn Đức Thắng, người nhiều lần tìm gặp Nguyễn Ái Quốc trước khi kéo cờ đỏ ủng hộ nước Nga Xô viết.

Rõ ràng chính sự *kích thích* của những quan hệ quốc tế trên đất Pháp mà trong

đó có vai trò của Nguyễn đã sinh ra phong trào công đoàn Việt Nam.

Thực ra yêu cầu về việc thành lập những tổ chức Công hội cho giai cấp công nhân nước ta cũng như công nhân thuộc địa đã được Nguyễn Ái Quốc phát hiện ra ngay từ khi Người là tác giả bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, được gửi cho những kẻ cầm đầu Hội nghị Vécxây đầu 1919. Trong điểm 6 của văn bản, Nguyễn đã hé ra sự đòi hỏi chính đáng ấy. Chỉ ít lâu sau, cuối 1923, Anh Nguyễn đã chính thức yêu cầu Đảng Cộng sản Pháp « tổ chức những nghiệp đoàn hoặc thành lập những nhóm tương tự ở thuộc địa » (2).

Ảnh hưởng của Nguyễn Ái Quốc, cụ thể là sự cố gắng tạo mối tiếp xúc cho phong trào công đoàn non trẻ với phong trào công nhân thế giới khi *Quốc tế Công hội Đỏ*, một tổ chức nằm trong guồng máy của Quốc tế III, xuất hiện năm 1921, thực đáng chú ý.

Trong những hoạt động đó, sự kiện Người tham gia Đại hội 3 *Quốc tế Công hội Đỏ* (7-1924) ở Mátxcơva, thực sự là một cái mốc quan trọng. Là đại biểu duy nhất cho giai cấp công nhân thuộc địa ở Đại hội, Nguyễn đã chuẩn bị hết sức kỹ lưỡng để tham dự. Hàng loạt bài báo ngắn, sắc sảo của Người như *Phong trào công nhân Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản*, Phong trào công nhân Viễn Đông đăng tải trên các báo *Nhân đạo, Đời sống công nhân, Thư tín quốc tế*... đã thu hút sự chú ý của những đồng chí trong BCH QTCHĐ như đ/c Lôdốpxki, Chủ tịch BCH và nhiều người khác.

Quả thực lúc đó QTCHĐ còn có phần xa lạ với giai cấp công nhân nước ta. Nhưng những dấu hiệu tốt lành đầu tiên của một phong trào công đoàn cách mạng đang âm ỷ đã giành được sự chú ý và tình cảm của tổ chức công đoàn quốc tế đầy sức lực này.

Tham luận chính thức của Nguyễn Ái Quốc được trình bày trong phiên họp thứ 15 ngày 21-7-1924.

Đây là một tài liệu quí mà chúng ta mới phát hiện được (3), vì rằng đây là tiếng nói chính thức đầu tiên của một đại biểu của phong trào công nhân và công đoàn nước ta trên diễn đàn quốc tế.

Trong bài phát biểu, Nguyễn không chỉ tố cáo sự bóc lột của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương, không chỉ nói lên tình cảm của giai cấp công nhân nước ta với tổ chức quốc tế có uy tín nhất của mình, mà còn yêu cầu các tổ chức công đoàn cách mạng Pháp tích cực giúp đỡ những người cách mạng Việt Nam trong sự nghiệp giải phóng.

Nhờ những mối liên hệ quốc tế ấy, ngay khi Nguyễn vắng mặt ở Pari, phong trào công hội Việt Nam ở Pháp vẫn tiến triển tốt. Bên cạnh nhóm cộng sản Việt Nam ở Pháp, tổ chức công hội bí mật của công nhân và thủy thủ vẫn hoạt động mạnh với sự giúp đỡ của CGTU.

Các đại diện của công đoàn cách mạng Pháp đã giúp các tổ chức của thợ thuyền Việt Nam ở Pháp tránh vũng lầy của chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi, tăng cường đoàn kết với tổ chức công đoàn ở Trung Quốc.

Tuy vậy để phát triển phong trào công đoàn cách mạng ở nước ta một cách vững chắc, cần phải tìm hiểu kinh nghiệm của phong trào công nhân quốc tế, trước hết là ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Ái Quốc là một loạt bài xuất hiện trên các báo về phong trào công nhân Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc...

Việc tìm kiếm *những hình thức liên minh* và phương thức hoạt động cho *Công hội Đỏ Việt Nam* được Nguyễn Ái Quốc chú ý đặc biệt khi Người đặt chân tới Quảng Châu (Trung Quốc) vào cuối 1924, với nhiệm vụ xây dựng tổ chức tiền thân, đào tạo cán bộ, chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trên tờ báo *Thanh niên*, Nguyễn Ái Quốc đã trình bày khá thấu đáo những vấn đề nóng hổi lúc đó của việc phát

triển lực lượng công đoàn ở Việt Nam cũng như những đặc điểm của nó.

Trong bài đầu tiên của loại bài này, ngày 3-10-1926, Nguyễn viết : « Nước ta bị Pháp đè nén, nó cấm không cho tổ chức hội hè, cho nên bất kỳ muốn tổ chức hội gì cũng được, nhưng phải dùng cách bí mật mới được».

Bước đầu Người đưa ra bảng phân tích cấu trúc giai cấp công nhân ở nước ta : nước ta có 3 thứ công nhân «một là *thủ công* (nghĩa là làm công bằng tay); hai là *công xưởng* (nghĩa là dùng máy làm công) như máy cưa, máy dệt, xe lửa, vận tải; ba là *bán công* ; nên cách tổ chức không giống nhau được, đại khái chia ra làm *chức nghiệp tổ chức và sản nghiệp tổ chức*.. Chức nghiệp tổ chức là nghề nghiệp nào tổ chức theo nghề nghiệp ấy... Sản nghiệp tổ chức là không theo nghề nghiệp mà theo những người làm ở chỗ nào thì tổ chức theo chỗ ấy... (4).

Trong số báo tiếp theo, để nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tổ chức, của Công hội Đỏ trong cuộc đấu tranh hiện tại, Người đưa ra những thí dụ dễ hiểu, dễ đi vào lòng người, cốt sao cho người lao động hiểu được sức mạnh của đoàn kết, vai trò của các tổ chức, trong đó có tổ chức của thợ thuyền.

Việc chuẩn bị về lý thuyết và tổ chức cho phong trào Công hội Đỏ Việt Nam còn được hoàn chỉnh trong cuốn sách *Đường Kách mệnh* của Nguyễn, do Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á châu xuất bản cuối 1927.

Việc thành lập *Quốc tế Công hội Đỏ* và những vấn đề còn đang nóng hổi của nó được ngòi bút sắc sảo mà bình dân của Nguyễn Ái Quốc mô tả trong chương *Công nhân quốc tế* của cuốn sách.

Trong việc tìm kiếm những hình thức liên minh giai cấp cho phong trào công đoàn ở nước ta, điều quan trọng là hình thức đó cần phải thích hợp và vừa tầm với tâm lý, trình độ chung của giai cấp công nhân nước ta.

Trong *Đường Kách mệnh*, Người nói rõ hơn : « Tổ chức theo lối sản nghiệp thì mạnh hơn và thống nhất hơn. Thí dụ, khi xe lửa bãi công, nếu cứ theo nghề nghiệp, thì khi người đốt lửa bãi công mà người cầm máy lại không tham gia, hoặc người bán vé, người làm ga không tham gia, thì sức bãi công yếu đi... » (5).

Tất nhiên sự chuẩn bị về lý thuyết và tổ chức của Nguyễn Ái Quốc, trong điều kiện giai cấp công nhân ở nước ta chưa có truyền thống xã hội chủ nghĩa, chưa hề biết vũ khí đấu tranh là công đoàn thì việc nhanh chóng *khớp ghép* nó vào guồng máy QTCHĐ là hết sức cần thiết.

Từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh về Quảng Châu để thành lập ra Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (6-1925) cho tới khi Người thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam để thành lập Đảng ta (3-2-1930) là thời kỳ nhẩy vọt đầu tiên của phong trào công đoàn.

Theo sáng kiến của Nguyễn Ái Quốc nêu ra ở Quảng Châu, mùa thu năm 1928, những người học trò ưu tú của Nguyễn như Nguyễn Đức Cảnh, Ngô Gia Tự, Nguyễn Phong Sắc... đã phát động phong trào *vô sản hóa* nổi tiếng, khiến cho Công hội đỏ ở Bắc và Trung Kỳ thực sự lan rộng, lớn lên mạnh mẽ như rừng măng sau cơn mưa. Công hội Đỏ ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai... đã lãnh đạo những cuộc bãi công thật độc đáo ở Sợi Nam Định (3-1929), xưởng ôtô Avia (5-1929)... tạo cơ sở thực tiễn cho việc xuất hiện những tổ chức cộng sản đầu tiên ở Hà Nội và nhiều thành phố khác.

Đó cũng chính là bối cảnh để ĐCSĐD giao trọng trách cho đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, người từng thụ huấn ở Quảng Châu, triệu tập Đại hội thành lập *Tổng Công hội Đỏ Bắc Kỳ* (28-7-1929) tại số 15 phố Hàng Nón (Hà Nội). Đại hội còn quyết định ra báo *Lao động* và tạp chí *Công hội Đỏ* làm cơ quan ngôn luận của tổ chức mình.

Liền sau đó ĐCSĐD phái những đồng chí trung kiên vào Trung và Nam Kỳ

đẩy mạnh hơn về tổ chức. Đến trước cơn bão táp Xô viết Nghệ-Tĩnh 1930 — 1931, tuy chưa có sự thống nhất lực lượng toàn quốc, nhưng Công hội Đỏ Việt Nam đã có khắp nơi và thống nhất ở cấp xứ.

Cũng cần nói thêm rằng khi đó ở hải ngoại, phong trào công đoàn Việt Nam cũng tiến thêm những bước dài, đặc biệt ở Trung Quốc. Được sự tin cậy và giao phó của đồng chí Vương (Nguyễn Ái Quốc), đồng chí Sao Đỏ (Nguyễn Lương Bằng) đã tận dụng sự giúp đỡ của CGTU và Công hội Trung Quốc để phát triển lực lượng *Hải viên công hội* trong số 6000 thủy thủ Việt Nam, không kể 4000 lính thợ và lính khố xanh ở Thượng Hải và Giang Tô, để tạo một vành đai trên biển cho Trung ương Đảng ta từ Thượng Hải, Hồng Công về Hải Phòng, thậm chí tới tận cảng Sài Gòn.

Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra trong *Chính cương vắn tắt* được thông qua trong Hội nghị hợp nhất: «Nhiệm vụ của Đảng Cộng sản là hoạt động để sáng lập những công hội của giai cấp công nhân trên nền tảng sản nghiệp, đồng thời hết sức lợi dụng các điều kiện thuận tiện để sáng lập các công hội công nhân (6). Chỉ đầu năm 1930, Công hội Đỏ Việt Nam đã phát huy được vai trò của mình trong trận «ra quân» đầu tiên.

Những cố gắng bước đầu đó, thông qua sự chăm sóc, liên lạc của Bác, QTCHĐ đã chú ý đến bước đi này và kịp thời động viên như trong thư chính thức gửi Tổng Công hội Đỏ Đông Dương:

«Ban Thư ký Châu Âu QTCHĐ nhiệt liệt chào mừng các đoàn thể Công hội cách mệnh còn non nớt mà đã đấu tranh, thành lập năm nay ở các địa hạt Đ. D: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Trong lúc cuộc tấn công của đế quốc Pháp vào đại đa số quần chúng ở trong nước tới một trình độ mạnh khác thường mà các đoàn thể ấy lại nẩy nở và phát triển nhanh chóng. Thế tức là một dấu hiệu tỏ rõ chức vụ của vô sản Đ. D trong việc thực hiện những nhiệm vụ về cuộc cách mạng Đ. D». (7)

Cao trào cách mạng Việt Nam đã dâng lên bồng bột từ 1-5-1930, đúng vào lúc QTCHĐ đang chuẩn bị cho Đại hội 5 QTCHĐ dự định nhóm họp vào 8-1930.

Nhờ sự chuẩn bị chu đáo của Nguyễn Ái Quốc, Đoàn đại biểu của Công hội đỏ Việt Nam gồm Hoàng Bình, Phạm Văn Đức và Lê Văn Kiệt đã lặn lội, vượt biên giới Mãn Châu để tới Liên Xô, từ Vladivốtxtốc tới Mátxcơva an toàn để dự Đại hội.

Đây là sự kiện rất đáng chú ý của lịch sử phong trào công đoàn Việt Nam. Lần đầu tiên giai cấp công nhân nước ta có một đoàn đại biểu chính thức trên diễn đàn quốc tế. Tài liệu Biên bản tốc ký còn ghi rõ diễn văn chính thức của Đoàn Việt Nam được phát biểu vào phiên thứ 8 chiều 24 tháng 8. Thật thú vị, mới đây chúng ta còn được biết, ngay sau Đại hội 5 QTCHĐ, trong những tư liệu lưu trữ của QTCS có bài *Những cảm tưởng của công nhân Đông Dương*, nguyên văn tiếng Nga, đăng trên tạp chí *Phong trào công nhân quốc tế*, cơ quan ngôn luận của QTCHĐ số 9 - 1930, ký tên Đoàn đại biểu Đông Dương. (8).

Trong cuộc đấu tranh để phục hồi phong trào (1932 — 1935), do những hoạt động quốc tế theo sự phân công của Bộ phương Đông QTCS, tuy bị giam giữ, đồng chí Nguyễn Ái Quốc không có điều kiện giúp đỡ, chỉ đạo hoạt động của Ban Lãnh đạo hải ngoại cũng như Ban Công vận Trung ương của ĐCSĐD, nhưng Người vẫn có những ý kiến quí báu với phong trào công đoàn ở nước ta, đặc biệt là trong cuộc đấu tranh với khuynh hướng Tơrốtkít mới mọc ra trong một bộ phận của giai cấp công nhân cũng như trong phong trào đó thì nói chung

Trong những năm 1936 — 1939, những bài báo ký tên P. C. Lin gửi từ nước

ngoài về là những chỉ thị quan trọng đối với tổ chức công đoàn Việt Nam lúc đó mang tên Ái hữu nghiệp đoàn.

Trong giai đoạn vận động trực tiếp cho thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám (1939—1945), *Hội Công nhân cứu quốc đã* ra đời, thêm một trang mới cho lịch sử phong trào công đoàn Việt Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám, để thực sự thống nhất các tổ chức công đoàn trong cả nước (Hội Công nhân cứu quốc, Thanh niên tiền phong ban xí nghiệp ở Nam Kỳ), ngày 20-7-1946, Đại hội lần thứ nhất Công đoàn Việt Nam được triệu tập ở Hà Nội, thành lập *Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam* ([9]).

Trong việc phát triển phong trào công đoàn Việt Nam, Bác Hồ luôn luôn động viên giai cấp công nhân trong các phong trào thi đua ái quốc.

Một nhà nghiên cứu nước ngoài đã tính rằng trong đời mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng hơn 100 lần từ *thi đua* trong các bài nói và viết của mình. Quả là *Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam* theo sáng kiến của Bác đã phát động biết bao phong trào thi đua nổi tiếng và đạt nhiều thành quả ở những mức độ khác nhau. Từ phong trào « Thi đua ái quốc » (6-1948), « Tăng gia sản xuất vũ khí », « Giờ làm cứu nước », « Tăng gia sản xuất, tự túc ăn mặc » (1948), đến « Cải tiến kỹ thuật, trau dồi nghề nghiệp », « Phát minh sáng chế » (1949). « Tất cả cho tiền tuyến » (1950)... đã góp phần to lớn cho những thắng lợi trên chiến trường.

Sau khi hòa bình lập lại 1954, Bác vẫn hết sức chú ý hình thức này với những suy nghĩ sâu sắc hơn, mang nhiều ý nghĩa xã hội hơn. Trong bài nói chuyện với công nhân nhà máy điện Yên Phụ và nhà máy đèn Bờ Hồ (23-12-1954), Bác nói rõ hơn nội dung giáo dục xã hội của thi đua: « Chúng ta đoàn kết để *thi đua* phải có tổ chức, có kế hoạch. Thi đua không phải là ganh đua, giấu nghề, thi đua có nghĩa là mọi người cùng phát triển tài năng, sáng kiến của mình và học hỏi lẫn nhau, giúp nhau sửa chữa khuyết điểm để cùng nhau tiến bộ (...)

Từ 1954 tới nay, những vấn đề của phong trào công đoàn Việt Nam mới thực sự trở nên phức tạp, nóng bỏng.

Từ giai cấp bị thống trị, giai cấp công nhân nước ta trở thành giai cấp nắm chính quyền. Đó là một sự nghiệp vĩ đại diễn ra trong một thế giới đầy biến động và đảo lộn.

Sinh ra trong một môi trường giai cấp công nhân còn ít đời, chưa có truyền thống xã hội chủ nghĩa, tâm lý nông dân làng xã, và đặc biệt là tâm lý của thói « cuồng nhiệt tiểu tư sản » đậm đặc; trong nhiều thập kỷ qua, sự phát triển của phong trào công đoàn Việt Nam bị cản trở nặng nề bởi tư tưởng chủ quan, *duy ý chí*, hay nói cho sát hơn là đã bị căn bệnh *hành chính, quan liêu* làm cho nhiều hoạt động của mình đi xa bản chất thực sự của tổ chức Công đoàn.

Bài nói chuyện của Bác tại trường cán bộ công đoàn ngày 19-1-1957 là một văn bản hiếm hoi bàn trực tiếp về công đoàn.

Trong bài nói quan trọng đó, Người không quên nhấn mạnh: « Mục đích công đoàn là phải cải thiện đời sống công nhân, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của giai cấp công nhân nói riêng và nhân dân nói chung » ([10]). Bác Hồ cũng đã không ít lần bàn về *đồng lương thực tế* cho người thợ: « Bây giờ anh em mong được lên lương, có chính đáng không? Có. Nhưng lương tăng gấp đôi mà hàng quá đắt thì vẫn không ăn thua gì » ([11]).

Trong chuyến thăm vùng mỏ ngày 4-10-1957, Bác phê bình công tác công đoàn ở đây yếu, « tẻ nhạt và không thiết thực, sinh hoạt văn hóa kém, chứng cớ là Quốc hội đã thông qua Luật Công đoàn mà không ai biết, vẻ mặt công nhân ít vui vẻ, hoạt bát » ([21]).

Rồi ngày 15-1-1968, trong buổi nói chuyện với đại biểu công nhân và cán bộ ngành than, Người chỉ ra trình độ

quản lý, tổ chức sản xuất sút kém, tình trạng quan liêu, tha hóa của cán bộ đã khá nặng nề.

Ngày 18-7-1969, không lâu trước lúc đi xa, Bác đã dành một trong những cuộc tiếp xúc cuối cùng của đời mình cho đại biểu của *Tổng Công đoàn Việt Nam*. Người nhắc nhở phải « làm tốt công tác vận động, tổ chức, giáo dục quần chúng công nhân viên chức làm tròn vai trò tiên phong cách mạng» để họ hiểu và tự nguyện, tự giác giữ kỷ luật lao động, giữ gìn của công, thực hành tiết kiệm, «coi lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn tạo nên hạnh phúc cho mọi người và cho cả thế hệ mai sau (13). Người nêu lên những nhận xét của mình về tình hình giáo dục chính trị của công tác công đoàn và thăm hỏi đời sống công nhân, cán bộ, viên chức. Người cũng nhấn mạnh đến những việc trước mắt: vai trò công nhân tham gia quản lý xí nghiệp, vai trò tổ chức công đoàn, bồi dưỡng lực lượng công nhân trẻ, phải đoàn kết nhất trí.

Như vậy là trong điều kiện xã hội hiện tại, chúng ta càng phải nhận thức rõ chức năng cơ bản và thường xuyên của công đoàn là bảo vệ lợi ích người lao động như chính Đại hội VI Tổng Công đoàn Việt Nam vừa qua nhận định: «Trong điều kiện giai cấp công nhân giành được chính quyền, có Đảng lãnh đạo, có Nhà nước XHCN, chức năng đó vẫn không hề mất đi, mà càng có thêm những điều kiện thuận lợi để công đoàn làm tốt chức năng đó. Đặc biệt là trong tình hình hiện nay khi còn có 5 thành phần kinh tế, khi chúng ta phải giải quyết những mâu thuẫn gay gắt giữa sản xuất, tích lũy và tiêu dùng thì nhiệm vụ bảo vệ lợi ích, chăm lo cải thiện đời sống CNVC là hết sức quan trọng» (14).

Phải chăng khẩu hiệu chiến lược hiện nay của giai cấp công nhân và phong trào công đoàn Việt Nam mà Đại hội VI TCĐVN nêu ra: «*Việc làm và đời sống, dân chủ và công bằng xã hội*» không chỉ bắt nguồn từ thực tế đời sống đương đại mà còn có nguồn gốc từ những di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một trong những mẫu mực của chủ nghĩa xã hội dân chủ và nhân đạo.

Cũng cần lướt qua lịch sử nhận thức của Đảng ta về vấn đề này.

Từ những nhận thức ban đầu, phải nói còn khá giản đơn, như trong *Đường Kách mệnh*, Nguyễn Ái Quốc viết: « Công hội chú trọng mặt kinh tế hơn. Đảng chú trọng mặt chính trị hơn. Vì thợ thuyền thì được vào hội, dù tin phật, tin đạo, tin cộng sản, tin chính phủ gì cũng mặc, miễn theo qui tắc Hội là được ». Chúng ta cũng thấy những suy nghĩ khá cập nhật của Bác về vấn đề phức tạp này. Người luôn luôn quán triệt tính hai mặt trong việc giải quyết mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với công đoàn: một mặt, Đảng và Nhà nước phải thực sự tôn trọng công đoàn và điều lệ công đoàn. Mặt khác, ngược lại, cũng đòi hỏi công đoàn phải đi theo đường lối của Đảng và hoạt động trong luật pháp. Bác nhấn mạnh nhiều lần vị trí *người chủ nước nhà, người chủ của xí nghiệp*, tương ứng với nó, «Công đoàn phải lãnh đạo, phải hướng dẫn được giai cấp công nhân (15). Bác cũng là người hết sức quan tâm và vui mừng chăm lo việc Quốc hội giao cho Chính phủ làm Luật Công đoàn» (16).

Ngày nay, cánh cửa của Đại hội VI ĐCSVN (1986) với phương châm chiến lược *đổi mới đất nước* đã thực sự thổi một luồng sinh khí mới làm sống dậy những hoạt động của tổ chức công đoàn Việt Nam. Việc đổi mới tư duy công tác công đoàn đang tạo ra cho giai cấp công nhân và lao động nước ta — đội quân to lớn với trên 5 triệu lao động trong và ngoài quốc doanh — một «bệ phóng» mới.

Trên diễn đàn Đại hội VI TCĐVN vừa qua, chính đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, trong không khí đổi mới đang rộ lên rào rạt đã nhận định và tâm sự: «Trong nhiều mối quan hệ, cần thiết

phải có vai trò *đối trọng* của công đoàn... Chúng ta đòi hỏi công đoàn phải có ý kiến độc lập của mình, không dựa dẫm vào cấp ủy Đảng, không lệ thuộc vào cơ quan quản lý. Dĩ nhiên tính độc lập về tổ chức khác xa với quan niệm đối lập về tổ chức. Công đoàn không thể là tổ chức biệt phái theo kiểu «chủ nghĩa công đoàn» hoặc theo đuôi quần chúng lạc hậu (17)

Vừa qua phong trào công đoàn ở nước ta có thêm một bước tiến mới: Dự thảo *Luật Công đoàn* mới đã chính thức được đưa ra thảo luận rộng rãi cuối năm 1989, trước ngưỡng cửa của năm thế giới kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới, theo Quyết định của tổ chức UNESCO. Còn có nhiều khó khăn, thậm chí cả nghịch lý nữa để có cơ sở luật pháp đúng đắn cho công đoàn Việt Nam. Nhưng chúng ta tin tưởng rằng « mọi cái hiện thực đều hợp lý, đều có tính hiện thực ».

Trên con đường thiên lý Dân chủ hóa và Hiện đại hóa xã hội, giai cấp công nhân và lao động Việt Nam, sau hơn 20 năm Chủ tịch Hồ Chí Minh, người đặt nền móng cho phong trào công đoàn Việt Nam, đã đi xa, lại tìm thấy những vũ khí tư tưởng của Người, vừa được cổ vũ bởi chính những vũ khí ấy trong công cuộc đổi mới đất nước.

Chú thích

1) Thu Trang. Những hoạt động của Phan Chu Trinh ở Pháp (1911–1925). Nxb Đông Nam Á, Paris, 1983, tr. 131–146.

2) Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tr. 19.

3) Xem chi tiết: Đỗ Quang Hưng, *Công hội Đỏ Việt Nam*, Nxb Lao động, 1989, tr. 108–109.

4) Báo *Thanh niên*, ngày 3-10-1926.

5) *Hồ Chí Minh. Tuyển tập*, sđd, tr. 280, 281.

6) Văn kiện Đảng, tr. I, tr. 37.

7) Dẫn lại của Minh Tranh, Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, số 3 – 1957.

8) Tư liệu này được tác giả bài viết này dịch và giới thiệu trên báo Lao Động, số ngày 19-11-1987.

9) Năm 1961 TLĐLĐVN đổi tên thành TCĐVN.

10) 11) 12). Hồ Chí Minh. Toàn tập, t. 7, các tr. 576, 5, 802.

13) Viện bảo tàng Hồ Chí Minh. *Hồ Chí Minh–Những sự kiện*. HN, 1987, tr. 396.

14) *Văn kiện Đại hội VI Công đoàn Việt Nam*, tr 52–53.

15) 16) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*, T. 7, sđd, tr. 568 – 570.

17) *Tạp chí Công đoàn*, số tháng 12-1988, tr. 12.

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC—LÊNIN VÀO VIỆT NAM CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

PHẠM XANH

CHỦ nghĩa Mác — Lênin là khoa học về các quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội, khoa học về cách mạng của quần chúng bị áp bức và bị bóc lột, khoa học về thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong tất cả các nước và về việc kiến thiết xã hội cộng sản chủ nghĩa ([1]). Theo định nghĩa ấy, chủ nghĩa Mác—Lênin là hệ thống học thuyết về sự phát triển của tự nhiên và xã hội đã đạt tới đỉnh cao của sự phát triển trí tuệ của loài người. Do vậy, để tiếp thu và nắm vững được nó đòi hỏi phải có một trình độ nhất định. Chính vì thế mà việc truyền bá như thế nào chủ nghĩa Mác—Lênin trong quần chúng nhân dân lao động đã trở thành một vấn đề quan trọng được quan tâm. Nghiên cứu lịch sử truyền bá chủ nghĩa cộng sản trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế có thể đi tới một kết luận: trên đại thể, có hai cách truyền bá chủ nghĩa cộng sản trong quần chúng nhân dân lao động. *Thứ nhất*, dịch và phổ biến trong nhân dân những tác phẩm kinh điển về chủ nghĩa cộng sản, đồng thời viết những tác phẩm triết học chống lại các học thuyết phi mácxít, qua đó mà bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa cộng sản. Đó là cách thường được sử dụng ở các nước phát triển mà tiêu biểu là cách của G.V. Plêkhanốp truyền bá chủ nghĩa Mác ở nước Nga. *Thứ hai*, thoạt tiên truyền bá trong quần chúng nhân dân lao động những tư tưởng cách mạng trên lập trường Mác—Lênin, đến một trình độ nào đó mới dịch và phổ biến các tác phẩm kinh điển của những nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản. Đó là cách truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin ở các nước thuộc địa mà tiêu biểu là cách Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng ở nước ta. Ở trường hợp đầu, G.V. Plêkhanốp đưa chủ nghĩa Mác vào nước Nga thông qua tổ chức mác-xít đầu tiên là nhóm *Giải phóng lao động* được thành lập ở Giơnevơ năm 1883 với nhiệm vụ « tuyên truyền tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học bằng cách dịch ra tiếng Nga những tác phẩm của Mác và Ăngghen, và phê phán những học thuyết dân túy đã từng thống trị ở nước Nga trên quan điểm chủ nghĩa Mác» ([2]).

Còn Nguyễn Ái Quốc, trong hoạt động truyền bá tư tưởng cộng sản đã sử dụng một cách khác phù hợp với trình độ nhận thức của đồng bào mình. Nhưng tại sao Nguyễn Ái Quốc chọn cho mình cách thức đó? Có hai lý do: Thứ nhất, xuất phát từ kinh nghiệm của bản thân Người, Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác—Lênin thoạt tiên từ học thuyết cách mạng của những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản, nghĩa là đến với cái giải đáp được những đòi hỏi cấp bách của dân tộc mình: giải phóng đất nước khỏi ách thực dân, tức là cái mà nhân dân ta đang khao khát và đang cần được vũ trang. Thứ hai, xuất phát từ những chỉ dẫn của V.I. Lênin, vị lãnh tụ của phong trào cách mạng thế giới đã căn dặn những người cách mạng phương Đông là phải diễn giải, tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản bằng ngôn ngữ dễ hiểu nhất: « Nhiệm vụ đề ra trước mắt các đồng chí là tiếp tục quan tâm làm sao cho việc

tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản được tiến hành trong mỗi nước và tuyên truyền sao cho nhân dân có thể hiểu được... Nhiệm vụ là phải thức tỉnh tính tích cực cách mạng của quần chúng lao động, dù trình độ của họ như thế nào, để làm cho họ hoạt động độc lập và tổ chức nhau lại; phải đem học thuyết cộng sản chân chính dành cho những người cộng sản ở các nước tiên tiến hơn dịch ra tiếng nói của mỗi dân tộc ([3]).

Trên cơ sở kinh nghiệm bản thân mình và những chỉ dẫn của V.I. Lênin, Nguyễn Ái Quốc suy nghĩ, tìm kiếm và cuối cùng đã tìm được một giải pháp thích hợp với hoàn cảnh đất nước ta lúc đó. Trong những năm 1921 – 1928, Người đã đưa tư tưởng cách mạng của mình trên quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin vào quần chúng nhân dân lao động nước ta. Đó là toàn bộ hệ thống lý luận cách mạng bao gồm *đối tượng cách mạng, lực lượng cách mạng, đảng cách mạng với những chiến lược, sách lược của nó* v.v... Liều lượng của những vấn đề phức tạp trên được gia tăng theo sự phát triển của phong trào cách mạng trong nước và trình độ phát triển của tiếng Việt. Sau một thời gian kiên trì tuyên truyền theo hướng đó, Nguyễn Ái Quốc nhận thấy đã đến lúc dịch những tác phẩm của các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản ra tiếng Việt để đưa vào quần chúng. Bắt đầu từ cuối năm 1928, khi hoạt động ở vùng Đông – Bắc Xiêm, Người đã chọn và dịch ra tiếng Việt một số tác phẩm kinh điển như *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của C. Mác và F. Ăngghen, *ABC chủ nghĩa cộng sản* của N. Bukharin và E. Preôbragienxki, *Ba Lê công xã* v.v... Rõ ràng đến thời kỳ đó Nguyễn Ái Quốc không còn dừng lại ở việc truyền bá những tư tưởng cách mạng theo quan điểm mácxít mà chuyển thẳng những tư tưởng của các tác giả kinh điển đến với quần chúng bị áp bức nhằm nâng cao trình độ lý luận và hoàn thiện dần tri thức lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin cho đội ngũ cán bộ. Và thế là *Nguyễn Ái Quốc đã thực hiện xuất sắc những chỉ dẫn của V.I. Lênin về tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản khoa học ở một nước mà hơn 90% dân số còn mù chữ, không có truyền thống dân chủ, dù là dân chủ tư sản, nơi mà yêu cầu cấp bách, nổi lên hàng đầu là vũ trang hệ thống lý luận cách mạng cho những người yêu nước trong công cuộc giải phóng đất nước mình.*

Sử dụng phương tiện gì để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin trong quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột? Có thể nói Nguyễn Ái Quốc đã thu hút vào công việc của mình mọi phương tiện có thể được từ báo chí, sách vở, diễn đàn đến lập các tổ chức cách mạng, mở trường huấn luyện v.v... Trong tất cả những hình thức tuyên truyền mà Người đã sử dụng, đáng chú ý nhất, theo chúng tôi là *Trường huấn luyện chính trị,* thực chất là tạo ra *một phương tiện tuyên truyền sống.* Ở một nước thuộc địa, nơi mà mọi hoạt động không có lợi cho nền thống trị đều bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và mọi quyền tự do của con người đều bị tước đoạt thì phương tiện tuyên truyền sống trở thành phương tiện cực kỳ quan trọng, có thể nói là *phương tiện đặc thù* trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin ở Việt Nam. Tại Quảng Châu, với những điều kiện thuận lợi của nó, Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng phương tiện này trước tất cả những phương tiện khác. Đó là việc mở các lớp huấn luyện chính trị đào tạo đội ngũ những người tuyên truyền, những người tổ chức. Cùng với công việc đó, Người còn lựa chọn những học trò của mình gửi đi đào tạo ở Trường Đại học phương Đông và Trường Quân sự Hoàng Phố. Chỉ tính riêng ở Quảng Châu, Người đã đào tạo được hơn 200 cán bộ. Phần lớn những học viên sau khi học xong được kết nạp vào tổ chức cách mạng và trở về nước hoạt động. Trong những bài giảng của mình, Nguyễn Ái Quốc vũ trang cho những học viên những hiểu biết quan trọng về phương pháp cách mạng, đặc biệt là những nguyên tắc cơ bản hoạt động bí mật. Như

vậy những chiến sĩ tuyên truyền tương lai không chỉ được trang bị lý luận cách mạng mà còn được trang bị cả kỹ năng hoạt động cách mạng trong tất cả những chi tiết cụ thể nhất để có thể đối phó, xử lý trong mọi tình huống hiểm nghèo. Trên thực tế, những người tuyên truyền trong hoạt động bí mật của mình đã tuân theo những nguyên tắc do Nguyễn Ái Quốc trang bị; nhờ vậy mà bảo toàn được lực lượng cách mạng và phát triển tổ chức cách mạng ở trong nước, mặc dù thực dân Pháp có cả một hệ thống mật thám với đầy đủ các phương tiện kỹ thuật. Tuyệt đại bộ phận những chiến sĩ tuyên truyền mà Nguyễn Ái Quốc đào tạo đã trung thành với lý tưởng đã lựa chọn và chính họ đã gây cho kẻ thù muôn vàn những khó khăn. Đứng trước phong trào cộng sản, thực dân Pháp đã phải đương đầu với nó bằng tất cả những hình thức chống đối vượt ra khỏi khuôn khổ đàn áp cổ điển của chúng. Chính trùm mật thám Đông Dương Louis Marty đã nêu lên những khó khăn mà Sở Mật thám vấp phải trong việc đàn áp phong trào cộng sản. Đó là:

«Sự đảm bảo bí mật của Đảng...

Tổ chức của Đảng chặt chẽ, một đảng viên ở tổ chức này không biết được những việc làm của các đảng viên ở một tổ chức khác.

Dùng mọi mánh khoé để tránh lộ tung tích đảng viên về nghề nghiệp và chỗ ở của họ.

Thủ tiêu nhanh chóng tài liệu và những đồ dùng cá nhân làm tang vật trước tòa án.

Các cơ quan tình báo luôn theo dõi và biết rõ từng ngày những hoạt động cộng sản, nhưng thật khó thu lượm được những chứng có để bắt giữ, nhất là lúc bắt đầu có lộn xộn. Việc tuyên truyền chỉ bằng miệng và các liên lạc viên rất ít khi mang theo những tài liệu nguy hiểm» [4].

Kẻ thù đã thú nhận như vậy. Và điều đó cũng có nghĩa là Nguyễn Ái Quốc đã thành công trong việc sử dụng phương tiện tuyên truyền sống để truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở nước ta.

Nguyễn Ái Quốc đã thu hút lực lượng nào vào sự nghiệp to lớn của mình? Nếu xét về lứa tuổi và thành phần xã hội, *lực lượng chủ yếu mà Nguyễn Ái Quốc sử dụng là thanh niên trí thức yêu nước.* Người đã thu hút họ, huấn luyện họ, biến họ thành những người cổ động, những người tuyên truyền tư tưởng mới và những người tổ chức ra những tổ chức cách mạng theo khuynh hướng vô sản. Nói một cách khác, lực lượng thanh niên trí thức là chỗ dựa chủ yếu, cơ bản trong quá trình đưa chủ nghĩa Mác—Lênin về nước của Nguyễn Ái Quốc. Nhìn nhận và sử dụng thanh niên như vậy chỉ có thể được ở lớp người «tây học» (trong vấn đề này có thể xem Phan Bội Châu như là một bước đệm). Bước ngoặt trong việc nhìn nhận và sử dụng lực lượng thanh niên đã diễn ra với hoạt động của Nguyễn An Ninh. Lớp người trẻ tuổi ở nước ta một thời đã «say» với những bài báo, những bài diễn văn bốc lửa của Nguyễn An Ninh, bởi lẽ lần đầu tiên ông đã công khai đặt niềm tin của mình vào tương lai của đất nước, của giống nòi vào thế hệ trẻ. Không dừng lại ở lời nói, Nguyễn An Ninh đã đi tới một hành động thực tiễn: thành lập một tổ chức yêu nước mang tên *Thanh niên Cao vọng Đảng*. Rõ ràng, trong hoạt động lý luận và thực tiễn, cách nhìn nhận và sử dụng thanh niên của lớp người Tây học đã có một bước tiến dài so với lớp người Nho học. Nguyễn Ái Quốc cũng thuộc lớp người Tây học như Nguyễn An Ninh, nhưng khác Ninh ở chỗ Người đã vươn tới chủ nghĩa cộng sản. Được vũ trang bằng thế giới quan khoa học, Nguyễn Ái Quốc đã nhìn nhận và sử dụng thanh niên khác về chất. Trước Nguyễn Ái Quốc, các lãnh tụ của các phong trào cách mạng chỉ nhìn nhận và sử dụng thanh niên như một phương tiện để đạt mục đích của mình. Với Nguyễn Ái Quốc, tình hình hoàn toàn khác. Trong toàn bộ hoạt động cách mạng của mình, trên bình diện lý luận cũng như trong

thực tiễn. Nguyễn Ái Quốc *hoàn toàn và thực sự đặt lòng tin cậy của mình vào lớp người trẻ tuổi, đặc biệt là thanh niên trí thức yêu nước*. Trên bình diện lý luận, Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều tác phẩm, trong đó xác định vai trò to lớn của thanh niên trong cuộc cách mạng, chẳng hạn như các tác phẩm *Trung Quốc và thanh niên Trung Quốc*, xuất bản ở Mátxcơva năm 1925, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Đường Kách mệnh* và nhiều bài viết lẻ tẻ khác. Trong hoạt động thực tiễn, Người thành lập tổ chức cách mạng theo khuynh hướng mácxít và cơ quan ngôn luận của nó mang tên *Thanh Niên*. Nguyễn Ái Quốc thu hút lực lượng trẻ, giáo dục họ, dìu dắt họ, thử thách họ và mạnh dạn giao việc cho họ, rồi cuối cùng trao cho họ những trọng trách nặng nề trong các tổ chức cách mạng. Phải có một niềm tin to lớn vào thanh niên, mới có cách nhìn nhận và sử dụng thanh niên theo tinh thần cách mạng như vậy. Trong một lá thư gửi Ủy ban Trung ương Đội Thiếu niên Tiền phong trực thuộc Đoàn Thanh niên Cộng sản Lênin Liên Xô ngày 22-7-1926, Người viết: «Chúng tôi có tại đây (Quảng Châu) một nhóm thiếu niên Việt Nam. Các em đều từ 12 đến 15 tuổi. Đó là những thiếu nhi cộng sản đầu tiên của nước Việt Nam bị chủ nghĩa đế quốc Pháp áp bức và ở đó mọi việc giáo dục đều bị cấm... Lúc chúng tôi nói với các em về cách mạng Nga, về Lênin và các bạn, những chiến sĩ lêninít Nga nhỏ tuổi, thì các em rất sung sướng và đòi sang với các bạn để thăm các bạn, học tập với các bạn và để trở thành như các bạn — những chiến sĩ lêninnít nhỏ tuổi»[5]. Rõ ràng Nguyễn Ái Quốc đã có ý thức chuẩn bị cho cuộc cách mạng tương lai của đất nước từ lớp người còn nhỏ tuổi đó. Những người mà Nguyễn Ái Quốc đặt lên vai họ những trọng trách nặng nề đều thuộc lớp thanh niên — «những chàng trai bãi khóa» trên dưới 20 tuổi. Những «chàng trai bãi khóa», sau đó trở thành những học trò xuất sắc của Người đã giữ những chức vụ quan trọng trong các tổ chức cách mạng của mình. Có thể dẫn ra một vài ví dụ trong muôn vàn trường hợp: Nguyễn Đức Cảnh, Bí thư Tỉnh bộ Thanh niên Hải Phòng năm 19 tuổi, Nguyễn Văn Hoan, Bí thư Liên tỉnh bộ Thanh niên lúc 20 tuổi, Trần Văn Cung, Nguyễn Sĩ Sách, Phạm Văn Đồng giữ những cương vị công tác quan trọng của Thanh niên mới ngoài 20 tuổi, Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng mới 20 tuổi v.v...

Lực lượng thanh niên ấy từ những người tuyên truyền, những người tổ chức trở thành bộ khung quan trọng cho Đảng mácxít ra đời vào đầu năm 1930. Có thể nói không ngoa rằng *cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta chủ yếu do thế hệ trẻ được Nguyễn Ái Quốc giáo dục và rèn luyện, khởi xướng và thực hiện*. Và thế hệ trẻ nước ta đã không phụ lòng tin cậy của Nguyễn Ái Quốc.

☆

Việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở Việt Nam phải vượt qua những trở lực lớn lao, mà trước hết là chính quyền thực dân Pháp với đầy đủ mọi phương tiện đàn áp: tòa án, cảnh sát, nhà tù, quân đội. Phải nói rằng ngay từ khi chủ nghĩa cộng sản ra đời, giai cấp tư sản thế giới coi nó là kẻ thù không đội trời chung. Chúng đã tìm mọi mưu ma chước quỷ để ngăn chặn việc truyền bá chủ nghĩa cộng sản trong nhân dân lao động. Chính quyền ở chính quốc và ở các thuộc địa cùng nhau phối hợp theo dõi Việt kiều tại Pháp, đặc biệt là những Việt kiều yêu nước, trong đó có Nguyễn Ái Quốc. Từ năm 1919, Bộ Tham mưu và Nha Mật thám kiểm tra chặt chẽ người thuộc địa, đặc biệt là người Việt Nam. Các cơ quan đặc trách gồm có: Phòng III Bộ Tổng tham mưu Quốc phòng, Cơ quan kiểm soát ngoại kiều (Bộ Ngoại giao), Nha Mật thám Trung ương (Bộ Nội vụ). Đến đầu năm 1929, hồ sơ theo dõi chất thành đống, trong số 5.000 người Đông Dương thì 3.675 người có hồ sơ theo dõi ở Bộ Thuộc địa[6]. Tổ chức CAI (Service de Contrôle et d'assistance aux indigènes des Colonies) xuất

bản hàng tháng một tập san bí mật về tình hình tuyên truyền cách mạng ở các thuộc địa. Đối với Nguyễn Ái Quốc, người bị bọn chúng liệt vào loại « phần tử nguy hiểm », chúng cắt cử những tên chỉ điểm đặc trách theo dõi Người như Ácnu, Giăng, Đờvedơ, Pie Ghétdơ, Giô lanh, Vilie v.v... Trong một bản báo cáo đề ngày 28-12-1920 gửi Toàn quyền Đông Dương đang công tác tại Pari có một đoạn như sau: « Lúc này hồ sơ theo dõi đã lên tới 250. Như vậy ta có thể kết luận là những sự việc này đã kết tụ xung quanh nhóm mà những người lãnh đạo chính là Phan Văn Trường, Phan Chu Trinh, Khánh Ký, Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Phú Khai (7). Trong số đó có hàng trăm mật báo riêng về Nguyễn Ái Quốc.

Như vậy từ khi Nguyễn Ái Quốc xuất hiện trên vũ đài chính trị đến khi thành lập tổ chức cách mạng theo khuynh hướng mácxít ở Quảng Châu, hệ thống mật thám dày đặc của thực dân Pháp theo dõi rất sát những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc để từ đó tung ra những biện pháp đối phó.

Còn đối với thuộc địa Đông Dương, trên đại thể chúng áp dụng hai đối sách chủ yếu nhằm ngăn chặn phong trào cộng sản. *Thứ nhất*, chúng kiện toàn hệ thống bạo lực đồ sộ gồm quân đội, cảnh sát, nhà tù để có thể nhanh chóng dập tắt những sự phản kháng, kể cả những mầm mống của nó, nhằm duy trì trật tự, an ninh của chế độ thuộc địa ở Đông Dương. Thực chất của toàn bộ đối sách của chúng đối với phong trào cách mạng nước ta là đặt chủ nghĩa cộng sản ra ngoài vòng pháp luật (biện pháp mà Toàn quyền Đông Dương Páskiê đã tuyên bố trong lá thư gửi Bộ Thuộc địa ngày 29-9-1933) và theo định nghĩa với nguyên tắc pháp lý của Anbe Sarô: « Chủ nghĩa cộng sản, ấy là kẻ thù » (Le communisme, voilà l'ennemie). Đến năm 1929 thực dân Pháp bắt đầu tấn công vào các tổ chức cách mạng, đặc biệt là tổ chức Thanh Niên do Nguyễn Ái Quốc sáng lập và lãnh đạo mà Marty cho là « có mầm mống cộng sản ». Cuộc tấn công bắt đầu bằng khoảng 300 vụ bắt bớ ở Nam Kỳ và 800 vụ ở Bắc Kỳ. Năm 1929, nhiều phiên tòa được mở cùng một lúc trên khắp 20 tỉnh thành của đất nước. Riêng ngày 10-10-1929 phiên tòa đặc biệt của tòa Nam án thành phố Vinh, Nghệ An đã xử 45 chiến sĩ cách mạng, trong đó có nhiều người lãnh đạo các cấp của tổ chức Thanh Niên. Trong bức điện « ưu tiên tuyệt đối » ngày 10-10-1929 số 124/CS của Công sứ Vinh gửi Khâm sứ Trung Kỳ và Nha Liêm phóng Trung ương báo cáo vụ xử án, đã viết: « Tòa án bản xứ Nghệ An ngày hôm này tuyên án một loạt 45 nhà cách mạng, đảng viên Đảng Thanh Niên, trong đó có 7 án tử hình: Ngô Thiêm, Trần Văn Cung, Vương Thúc Oánh, Lê Duy Điếm, Phạm Tứ (Hồ Tùng Mậu), Nguyễn Ái Quốc, tức Nguyễn Tất Thành, Trần Văn Phú, 4 người sau bị kết án vắng mặt, 5 án khổ sai tối thiểu là 13 năm tù và 28 án từ 3 năm trở xuống; không xảy ra chuyện gì (8).

Thứ hai, thành lập « Mặt trận phòng thủ chung » của các quốc gia có thuộc địa trong vùng nhằm loại trừ ra khỏi đời sống chính trị ở các nước đó « nguy cơ chủ nghĩa cộng sản ». Chính sách này do Anbe Sarô khởi xướng và được tiếp nối dưới thời các Toàn quyền Méclanh, Mônghiô, Varen, Páskiê. Những cuộc công cán ngoại giao của Méclanh, Paskiê đến Nhật, Hương Cảng, Inđônêxia v.v... nhằm mục đích đó. Chính Toàn quyền Páskiê đã thú nhận: « Vì điều đó, tôi đã nhận được những đảm bảo chắc chắn trong chuyến đi Java với mục đích công tác chung để trao đổi tin tức và tìm kiếm. Ngoài ra, tôi cũng đã thiết lập mối bang giao thân thiện giữa chúng ta và nước Xiêm, nhất là từ sau khi vua Pragialêpốc và Hoàng hậu đến thăm chúng ta. Sau cùng, tôi cũng đã liên lạc với các bạn người Anh của chúng ta và với người Nhật » (13). Cuối những năm 20 — đầu những năm 30, thực dân Pháp ở Đông

Dương đã nỗ lực theo hướng đó. Bằng con đường ngoại giao với các nước trong vùng, thực dân Pháp cố phong tỏa Đông Dương, biến nó thành một ốc đảo ngăn cách với bên ngoài, hòng ngăn chặn sự thâm nhập của chủ nghĩa cộng sản vào xứ này. Những vụ trục xuất những nhà cách mạng Việt Nam khỏi Nhật Bản, Xiêm.. Việc đế quốc Anh bắt giam Tống Văn Sơ (Nguyễn Ái Quốc) ở Hương Cảng năm 1931 để rồi bí mật chuyển giao cho thực dân Pháp ở Đông Dương, việc bắt và trục xuất Nguyễn Văn Tạo ở Pari cùng năm... là kết quả của sự nỗ lực chung của cái «Mặt trận phòng thủ chung» đó.

Cũng phải thừa nhận là những biện pháp của chúng áp dụng trên bình diện quốc tế và quốc gia đã gây ra nhiều khó khăn cho việc truyền bá tư tưởng cộng sản ở nước ta, nhưng tuyệt nhiên chúng không thể ngăn chặn được. Chủ nghĩa Mác – Lênin bách chiến bách thắng đã «chọc thủng lưới sắt của thực dân Pháp truyền đến Việt Nam»([9]).

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Mười lăm năm sau, dưới sự lãnh đạo của Đảng mácxít này, nhân dân ta đã vùng lên giành chính quyền về tay trong cuộc Cách mạng tháng Tám. Tất cả những sự kiện trọng đại đó đều diễn ra trước mắt bọn chúng, nhưng chúng bất lực hoàn toàn. Điều đó khẳng định một thực tế lịch sử là *quần chúng bị áp bức, bóc lột đến với khoa học về cách mạng, một bộ phận trong học thuyết chủ nghĩa Mác – Lênin, là xu thế lịch sử tất yếu mà không một thế lực đen tối nào có thể cưỡng lại được.* Công lao đó trước hết thuộc về Nguyễn Ái Quốc, người đầu tiên tìm ra chân lý cứu nước, vượt qua muôn vàn gian khổ, khó khăn truyền đến cho nhân dân chúng ta và lãnh đạo nhân dân chúng ta giành lấy thắng lợi.

Tháng 2 năm 1990

Chú thích

1. *Từ điển triết học.* Nxb Sự thật, HN, 1957, tr. 446

2. G.V.Plêkhanốp. *Những tác phẩm triết chọn lọc*, tập I, Nxb Sách chính trị, M, tr.11

3. V.I.Lênin. *Toàn tập*, tập 39, nxb Tiến bộ, M, 1977, tr.373

4 Louis Marty. *Contribution à l' histoire des mouvements politiques de l' Indochine française.* Tập IV, 1933, tr.34.

5. Hồ Chí Minh. *Toàn tập.* Tập II, nxb Sự thật, HN1981, tr.169.

6. Daniel Hémery. *Du patriotisme au marxisme : L'immigration Vietnamiene en France de 1926 à 1930.* Trong: *Le mouvement social* N. 90, Janvier – Mars 1975. Editions Ouvière, Paris, p.7.

7. Thu Trang. *Những hoạt động của Phan Chu Trinh tại Pháp: 1911–1925.* Đông Nam Á Pari, 1983, tr. 119.

8. Nguyễn Thành, Phạm Xanh... *Việt nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội.* nxb Thông tin lý luận, HN, 1985, tr. 199.

9. René Valande. *L'Indochine sous la menace communiste.* Peyronnet, Paris 1930, p.80.

14. Hồ Chí Minh. *Tuyển tập.* Tập II, nxb Sự thật, HN, 1980, tr. 154.

ĐỌC LẠI BỨC THƯ «KÍNH CÁO ĐỒNG BÀO» CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC (viết ngày 6-6-1941)

MINH TRANH – HOÀNG LƯỢNG

CÓ những văn kiện cách mạng mà giá trị của nó ngay khi vừa đọc xong lần đầu đã để lại những ấn tượng rất sâu sắc, và những ấn tượng ấy mãi mãi ở trong tâm hồn người đọc. Ở đây chúng tôi muốn đề cập tới bức thư «Kính cáo đồng bào» của Nguyễn Ái Quốc viết ngày 6–6–1941. Hồi đó, tôi đã xem đi xem lại không biết bao nhiêu lần. Nguyên văn của bức thư bằng chữ Hán, in rất rõ nét trên một tờ giấy mầu xanh. Không biết có một văn kiện nào đã tạo ra một tác dụng mạnh mẽ và sâu rộng trong cuộc vận động nhân dân làm cách mạng như bức thư lịch sử ấy khi Đảng ta còn hoạt động trong vòng bí mật không?

Gần một nửa thế kỷ đã qua. Hôm nay, trước khi cầm bút viết bài này, chúng tôi ao ước có được bức thư nguyên văn chữ Hán để đọc lại. Nhưng trên bàn chúng tôi chỉ có những bản dịch khác nhau bức thư này ra Việt văn. Những đoạn trích dẫn dưới đây trong bài viết của chúng tôi là dựa vào bản dịch mà chúng tôi nghĩ là sát hơn về tinh thần và lời văn trong nguyên bản (in lại trong Hồ Chí Minh – «Tuyển tập», Nxb Sự thật, Hà Nội 1960, tr.198–199).

★

THỜI CƠ... VÀ ĐOÀN KẾT

Trước năm 1930, trong thế hệ chúng tôi lúc bấy giờ chỉ mới 13, 14 tuổi, nhiều anh chị em đã được nghe danh Nguyễn Ái Quốc. Từ đấy chúng tôi cũng bắt đầu làm quen với những từ như Nga Xô, Các Mác, Ăngghen, Lênin. Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 – 1939), tôi được đọc một số bài viết bằng Pháp văn, tác giả là Nguyễn Ái Quốc. Cũng như không ít các đồng chí ở thời ấy, chúng tôi cũng đã được nghiên cứu một số văn kiện của Quốc tế Cộng sản, của Đảng Cộng sản Pháp, của Cách mạng nước ta.

Nhưng đến bức thư của Nguyễn Ái Quốc viết ngày 6–6–1941 thì về tinh thần, về nội dung, về văn phong của bức thư dù bằng Hán văn, song rõ ràng là có những nét rất mới. Chẳng hạn bức thư không còn mở đầu là «Hỡi anh em, chị em thợ thuyền, dân cày!» hoặc «Anh chị em bị bóc lột, bị đè nén» như thường thấy trước đó, mà bắt đầu là: «Kính cáo đồng bào», rồi «Cùng các vị phụ lão! Cùng các vị chí sĩ!», tiếp đó là «Cùng các giới sĩ, nông, công, thương, binh! Cùng toàn thể đồng bào thân ái!».

Cũng có công, nông, nhưng là ở trong quan hệ của không gian, môi trường xã hội rất quen thuộc ở nước ta. Trong những năm ấy ảnh hưởng tinh thần và tiếng nói của các vị phụ lão, các vị chí sĩ đồng tình với cách mạng đem lại một sức nặng thuận lợi nhất định cho hoạt động của nhân dân lao động rộng rãi ở cả nông thôn lẫn thành thị. Xa đất nước từ năm 1911, nhưng 30 năm sau, mặc dầu tác giả của bức thư đã trở thành một người cộng sản nổi tiếng, dã tiếp xúc với bao nhiêu nền văn minh trên thế giới mà Người vẫn như rất gần gũi với môi trường xã hội Việt Nam.

Chúng ta đều biết trong thời điểm đầu những năm 40, tình hình thế giới và

trong nước đem đến cho đồng bào chúng ta bao nhiêu lo âu. Ở phía trời Tây xa xa, phát xít Hitle hung hãn đã chiếm đóng nhiều nước xung quanh, từ Pháp đến Ba Lan. Ở châu Á, phát xít Nhật độc ác hoành hành ở Thái Bình Dương, mở rộng xâm lược ở Trung Quốc và đã tiến quân vào Đông Dương. Nhân loại rồi sẽ ra sao đây? Nhân dân Việt Nam rồi sẽ ra sao đây?

Bức thư «Kính cáo đồng bào» của Nguyễn Ái Quốc hồi đó, từ những dòng đầu đã thông cảm với những băn khoăn sâu xa, da diết ấy của nhân dân ta: «Từ khi Pháp thua Đức, thế lực của chúng hoàn toàn tan rã. Nhưng đối với dân ta, chúng vẫn thi hành những thủ đoạn vơ vét thậm tệ, hút hết máu mủ, chúng lại có chính sách bạo ngược, khủng bố thẳng tay tàn sát dân ta. Đối với ngoài thì chúng cúi đầu, khom gối cam tâm đem đất đai của ta cắt cho Xiêm La; nhịn hơi nuốt tiếng đành lòng đem quyền lợi của ta dâng cho Nhật Bản. Vì thế dân ta rên xiết dưới hai tầng áp bức: đã làm trâu ngựa cho giặc Pháp, lại làm nô lệ cho giặc Nhật. Than ôi! Dân ta có tội tình gì mà gặp phải kiếp vận khổ sở như vậy?

Sống trong tình trạng đau buồn, thảm khốc đó, dân ta há lẽ bó tay chịu chết ru? Không! Quyết không! Hơn hai mươi triệu con cháu Lạc Hồng quyết không chịu kéo dài cuộc đời nô lệ cho người. Bẩy mươi, tám mươi năm trở lại đây, dưới gót sắt của giặc Pháp, chúng ta không ngừng hy sinh, phấn đấu để giành độc lập, tự do cho dân tộc chúng ta. Tinh thần trung liệt của các bậc tiền bối như Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Lương Ngọc Quyến vẫn còn đó; sự tích anh dũng của các nghĩa sĩ ở các tỉnh Thái Nguyên, Yên Bái, Nghệ Tĩnh v.v... vẫn trường tồn. Các cuộc khởi nghĩa gần đây ở Nam Kỳ, Đô Lương, Bắc Sơn đã chứng minh rằng đồng bào ta quyết bước theo dấu máu quang vinh của tiền nhân, anh dũng giết giặc. Nhưng công lớn chưa thành, thực không phải vì giặc Pháp mạnh, mà vì thời cơ chưa chín muồi và đồng bào toàn quốc chưa đồng tâm nhất trí mà thôi!...»

★

«Văn là người», là thể hiện tư duy của người. Nguyễn Ái Quốc hồi ấy đã trở thành một người quốc tế chủ nghĩa dày dạn, từng trải. Qua bức thư thống thiết trên đây, trái tim Nguyễn vẫn rung động theo cùng một nhịp với trái tim của toàn thể nhân dân Việt Nam, vẫn rất Việt Nam. Đọc bức thư này, mỗi người Việt Nam tha thiết với vận mệnh đất nước như được nghe thấy những âm vang của chính lòng mình, và từ cõi lòng mà nhận ra những lẽ phải mới.

Sau khi nêu lên một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc chúng ta trước đây chưa thành công được vì «thời cơ chưa chín muồi», tác giả Nguyễn Ái Quốc dã căn cứ vào tình hình thế giới và trong nước lúc ấy khẳng định cho nhân dân ta thấy: «Ngày nay cơ hội giải phóng dã đến».

Thật vậy, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám họp từ ngày 10-5 đến ngày 19.5-1941 đã có Nghị quyết thành lập Mặt trận Việt Minh (được thông qua ngày 19-5-1941). Bức thư «Kính cáo đồng bào» ký tên Nguyễn Ái Quốc được viết ngày 6-6-1941. Mười lăm ngày sau, ngày 21-6-1941 quân đội phát xít Hitle mạo hiểm kéo quân vào xâm lược Liên Xô. Khối đoàn kết trong Mặt trận chống phát xít thế giới (mà Việt Minh là một bộ phận) càng được mở ra sâu rộng hơn. Vấn đề đặt ra cho cách mạng Việt Nam lúc ấy là làm sao kịp thời xây dựng được một Mặt trận đoàn kết thật rộng rãi và thật vững mạnh để tranh thủ thời cơ thuận lợi, thực hiện nhiệm vụ đánh đổ Pháp – Nhật, giải phóng dân tộc. Bức thư của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong những ngày ấy là một chất xúc tác làm thức tỉnh nhiều hơn nữa những tiềm năng của cách mạng. Các Hội Phản đế cũ được chuyển thành các *Hội Cứu quốc*, vô số tổ chức cứu quốc mới hình thành,

số chiến sĩ cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh năm này qua năm khác được nhân lên đông đảo gấp bội ở nông thôn, ở thành thị. Bức thư có đoạn: «... Hiện nay vấn đề dân tộc giải phóng là cao hơn tất cả... Cứu nước là sự nghiệp chung của nhân dân toàn quốc. Người Việt Nam ta ai nấy đều phải gánh một phần trách nhiệm cứu nước. Người có tiền xuất tiền, người có sức ra sức, ai có tài năng thì góp tài năng ».

Còn bản thân tác giả bức thư thì xin: «Tôi nguyện đem hết tài mọn, sức hèn xin đi theo các vị, dẫu có tan xương nát thịt cũng không tiếc... ».

Ở đây nữa, đức độ khiêm nhường của vị lãnh tụ cao nhất của cách mạng nước ta tự nó cũng đã đem đến cho cách mạng bao nhiêu là sự đồng tình, sự tin tưởng vững chắc hơn nữa.

Sau khi đã chân thành tâm tình với các vị phụ lão, các vị chí sĩ, tác giả hướng vào các cán bộ cách mạng trong khắp đất nước lúc bấy giờ: «Thời cơ đã đến! Hãy phất cao lá cờ khởi nghĩa, lãnh đạo nhân dân toàn quốc đánh đổ Nhật, Pháp! Tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc đang chấn động bên tai các người; nhiệt huyết anh dũng của các bậc tiên liệt đang sôi sục trong lòng các người! Tinh thần phấn đấu của nhân dân đang đầy rẫy trước mắt các người! Chúng ta hãy mau mau đứng dậy! Toàn quốc đồng bào hãy mau mau đứng dậy! Hãy đoàn kết nhau lại, thống nhất hành động đánh đổ Nhật, Pháp!».

Thật là một bản hịch cứu nước. Nó gợi ra một cái gì như tiếp nối vào bài «Hịch tướng sĩ» của Trần Hưng Đạo ở thế kỷ XIII trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông xâm lược; nó phảng phất như bài «Bình Ngô đại cáo» của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV... Có khác chăng là ở chỗ: đây là Hịch chống bọn đế quốc tư bản xâm lược nước ta trong thế kỷ XX mà tác giả của bài Hịch là Nguyễn Ái Quốc, tức Hồ Chí Minh, vị kiến trúc sư trưởng, vị tổng công trình sư của khối đại đoàn kết toàn thể nhân dân Việt Nam; mà khối đại đoàn kết toàn dân tộc ấy do Người đã dầy công vun trồng và nó là một nhân tố giữ vị trí quyết định của sự đại thành công trong Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong kháng chiến chống Pháp năm 1954, và trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất nước nhà năm 1975.

Ngày nay đọc lại bức thư, chúng tôi càng nhận ra sáng hơn ý nghĩa của văn kiện lịch sử ấy.

★

Tư duy nhất quán về đường lối cách mạng của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh. *Cứu nước Việt Nam, giành lại độc lập dân tộc cho Việt Nam, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*; đó là tư duy nhất quán của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.

Sinh ra và lớn lên trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, người thanh niên Nguyễn Tất Thành đã được biết về k/n Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám; đã trực tiếp làm liên lạc cho cuộc vận động của văn thân, cho phong trào Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh. Sự kính phục các vị tiền bối hy sinh vì Tổ quốc đương thời ở lớp thanh niên Nguyễn Tất Thành là điều dễ hiểu. Nhưng bước vào tuổi hai mươi, với cái vốn sống đã thu nhận được trong gia đình và xã hội, với vốn văn hóa Á – Âu đã đạt được lúc bấy giờ, và với bản lĩnh riêng, Nguyễn Tất Thành không thể không hoài nghi về thành công của các cuộc đấu tranh cứu nước đã và đang diễn ra. Hoài nghi ở đây không phải là «hoài nghi chủ nghĩa» mà là hoài nghi khoa học.

Năm 1911, Nguyễn Tất Thành tạm rời nước để *ra đi tìm con đường đúng đắn hơn cho sự nghiệp cứu nước*. Bằng lao động của hai bàn tay và của trí óc, Nguyễn Tất Thành vừa làm việc để tự nuôi mình vừa chăm chú tìm tòi kinh nghiệm của các cuộc cách mạng lớn trên

thế giới. Sau sáu năm qua nhiều nước như Pháp, Anh, Ý, Mỹ và một loạt các nước châu Phi, năm 1917 Nguyễn Tất Thành trở về Pháp. *Cứu nước, giành lại độc lập cho đất nước*, đó là điều tâm niệm đã từ lâu của Người. Nhưng giành lại độc lập rồi thì phải xây dựng một xã hội mới ở Việt Nam như thế nào đây? Đó là điều suy nghĩ không nguôi của Người về tương lai của đất nước ta, dân tộc ta trước khi Người được biết đến CMXHCN Tháng Mười Nga, biết đến «Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa» của Lênin. So với đất nước ta khi người thanh niên đầy nhiệt huyết ấy từ giã ra đi thì xã hội mà các cuộc cách mạng tư sản Anh, Pháp, Mỹ, Ý xây dựng lên tiến bộ hơn nhiều, rất nhiều. Nhưng cũng ở các nước ấy, còn có bao nhiêu là bất công, còn đầy rẫy những cảnh nhân dân lao động bị bóc lột, bị áp bức. Giữa lúc đó, cũng vào năm 1917 Đại Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, vang dội rộng ra khắp thế giới. Từ Paris, Nguyễn Tất Thành chăm chú theo rõi sự diễn biến tình hình ở quê hương của Lênin vĩ đại. Năm 1918, Đảng Xã hội Pháp, một chính đảng mà đường lối chính trị được ghi là vì nhân dân lao động, kết nạp một đảng viên mới không phải là người Pháp, đó là Nguyễn Ái Quốc. Đại chiến thế giới 1914–1918 kết thúc, Hội nghị của các nước chiến thắng họp ở Versailles năm 1919 để định ra thái độ đối với tương lai thế giới trong giai đoạn trước mắt, thái độ đối với các nước bại trận ở châu Âu, Thay mặt cho Hội những người Việt Nam yêu nước, Nguyễn Ái Quốc gửi tới Hội nghị Versailles bản yêu sách gồm có 8 điểm đòi quyền tự do, dân chủ và bình đẳng dân tộc cho nhân dân Việt Nam. Bản yêu sách chính đáng này không được chấp nhận, nhưng tiếng vang của nó và tên tuổi Nguyễn Ái Quốc dội về trong nước khá mạnh mẽ và sâu rộng. Nhân dân ta ở trong nước từ đây đã nhận ra và bắt đầu đặt nhiều hy vọng vào Nguyễn Ái Quốc.

Những tập tiểu sử về Hồ Chí Minh cho đến nay vẫn chưa cho chúng ta biết rõ Nguyễn Tất Thành đã đổi tên thành Nguyễn Ái Quốc vào ngày tháng nào trong thời gian Người ở Pháp. Nhưng với cái tên là Nguyễn Ái Quốc ở một con người Việt Nam đã giương cao ngọn cờ cứu nước ở Paris lúc bấy giờ, tự nó đã mang nhiều ý nghĩa.

Tuy nhiên phải đến cuối năm 1920, trong tư duy của Nguyễn Ái Quốc con đường cứu nước đúng đắn mới hình thành. Người đã kể lại sự kiện quan trọng ấy như sau: «... Tôi tham gia Đảng Xã hội Pháp chẳng qua là vì các « ông bà » ấy (thời đó tôi gọi các đồng chí của tôi như thế)—đã tỏ lòng đồng tình với tôi, với cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức. Còn như Đảng là gì, Công đoàn là gì, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là gì thì tôi chưa hiểu...» (Hồ Chí Minh. «Tuyển tập». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 793).

Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tours vào cuối năm 1920. Các đại biểu tham gia Đại hội phân hóa thành các xu hướng khác nhau: Quốc tế hai, Quốc tế hai rưỡi và Quốc tế thứ ba. Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc đã đặt câu hỏi — một câu hỏi quan trọng nhất đối với Người — trong cuộc họp: « Vậy thì cái Quốc tế nào bênh vực nhân dân các nước thuộc địa? Có mấy đồng chí đã trả lời: đó là Quốc tế thứ ba, chứ không phải là Quốc tế thứ hai... Và một đồng chí đã đưa cho tôi đọc *Luận cương của Lênin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa*... Luận cương của Lênin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: «Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ, đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta». (Hồ Chí Minh. «Tuyển tập». Sđd, tr. 793–794). Từ đấy Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba và trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Pháp.

Con đường cứu nước thế là đã được Nguyễn Ái Quốc xác định. Đó là: *muốn*

cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng đi tới xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động toàn thế giới khỏi ách nô lệ.

Như vậy là sau 19 năm xa nước để đi tìm con đường cứu nước, cuối cùng Nguyễn Ái Quốc đã thực hiện được nguyện vọng lớn của mình.

☆

Tuy nhiên cho đến lúc bấy giờ con đường cứu nước mà Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra cũng chỉ mới được quan niệm trong tư duy trừu tượng. Tư duy trừu tượng này phải được kiểm nghiệm trong thực tiễn, trong hành động cụ thể. Sự từng trải của bản thân hồi còn là thanh niên, rồi quá trình tìm tòi, nghiên cứu xã hội Việt Nam đã giúp cho người cộng sản Việt Nam đầu tiên ấy phát hiện được « miếng đất tốt » nhất để gieo những hạt giống cách mạng mới vào nước ta. « Miếng đất tốt » ấy là lớp thanh niên trí thức vừa trải qua thử thách của các cuộc đấu tranh để tang Phan Chu Trinh và đòi ân xá Phan Bội Châu. Năm 1925, VNTNCMĐCH thành lập. Nhiều hội viên của tổ chức cách mạng này được phân công đi « vô sản hóa », hoạt động trong các nhà máy, trong nông thôn để giác ngộ và tổ chức công nhân và nông dân, tập dượt họ đấu tranh cho sự nghiệp cứu nước, cho sự nghiệp giải phóng bản thân giai cấp họ. Từ những cuộc đấu tranh này dần dần xuất hiện những mầm mống của các tiểu tổ cộng sản. Rồi từ những mầm mống ấy đến lượt nó lại nẩy nở ra những tổ chức cộng sản đầu tiên ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Đầu năm 1930, những điều kiện đã chín muồi để hợp nhất tất cả các tổ chức cộng sản trong nước ta lại. Tháng Hai năm ấy, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị hợp nhất họp và ngày 3-2 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (Hội nghị họp ở Cửu Long, cạnh Hương Cảng). Về tên Đảng lúc ấy, các đồng chí đại biểu dự Hội nghị hợp nhất được Nguyễn Ái Quốc giải thích: « Cái từ Đông Dương rất rộng, và theo nguyên lý chủ nghĩa Lênin, vấn đề dân tộc là một vấn đề rất nghiêm túc. Người ta không thể bắt buộc các dân tộc khác gia nhập Đảng, làm như thế là trái với nguyên lý chủ nghĩa Lênin. Còn cái từ An Nam lại hẹp, vì An Nam chỉ là miền Trung của nước Việt Nam mà thôi, và nước ta có ba miền: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Do đó từ Việt Nam là hợp với ba miền và không trái với nguyên lý chủ nghĩa Lênin » (Ban NCLSĐ Trung ương — « Chủ tịch Hồ Chí Minh — Tiểu sử và sự nghiệp ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 61) (1).

Ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm tập hợp được đông đảo lực lượng rộng rãi trong công nhân và nông dân vào cuộc đấu tranh. *Đây là những nét cơ bản mới chưa hề có trước kia* làm nổi bật lên con đường cứu nước mà Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra. Những cuộc đấu tranh của công nông lúc ấy đạt đến đỉnh cao kể từ ngày 1-5-1930, ngày Quốc tế Lao động, và sau đó đã hình thành nên Xô viết Nghệ Tĩnh.

Nhưng đến tháng Mười 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thay thế bằng Đảng Cộng sản Đông Dương. Và Ban lãnh đạo mới của Đảng Cộng sản Đông Dương qua bức thư ngày 9-12-1930 gửi cho các cấp bộ Đảng đã phê phán Hội nghị hợp nhất về nhiều chủ trương, kể cả về tên Đảng Cộng sản Việt Nam (Xem: « Văn kiện Đảng 1930 — 1945 ». tập I — Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản năm 1978, trang 189 — 200). Đây là một vấn đề mà lịch sử Đảng ta còn cần làm sáng rõ.

Chúng ta đều biết vị sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam từ cuối năm 1930 đã gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động cách mạng, tuy nhiên trong những điều kiện cho phép Người

vẫn gián tiếp liên lạc với Đảng Cộng sản Đông Dương. Cho mãi đến năm 1941, sau ba mươi năm bôn ba ở nước ngoài, Người mới trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng nước ta, lãnh đạo Đảng ta (2).

Ngay khi về nước, đồng chí Nguyễn Ái Quốc liền chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ Tám của Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 5-1941). Hội nghị Trung ương này là Hội nghị có ý nghĩa lịch sử rất lớn. Do sáng kiến của vị lãnh tụ Đảng ta, đồng thời cũng là lãnh tụ của dân tộc, Hội nghị đổi mới chủ trương lãnh đạo của Đảng. Hội nghị chỉ rõ:

1. Đông Dương bây giờ tuy là một thuộc địa của Pháp. Song phải được xem xét là ba nước có lịch sử khác nhau, về mặt dân tộc không đồng nhất như nhau, tuy vẫn có quan hệ chặt chẽ với nhau, và trước mắt vẫn do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

2. Vì vậy, dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Đông Dương, cuộc cách mạng ở ba nước này cùng mang một tính chất như nhau là giải phóng dân tộc. Song ở mỗi nước nên lập ra các mặt trận dân tộc khác nhau: Ở Việt Nam là Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh), ở Ai Lao là Ai Lao độc lập đồng minh, và ở Cao Miên là Cao Miên độc lập đồng minh. Các Hội quần chúng trong Mặt trận mang tên là *Cứu quốc* thay thế cho tên các Hội Phản đế trước kia, mở rộng kết nạp tất cả những giai cấp, những tầng lớp xã hội và các cá nhân yêu nước trong Mặt trận ở mỗi nước (3).

3. Riêng đối với Việt Nam, tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ Tám (1941) được thể hiện một cách sâu sắc và nổi bật trong bức thư ngày 6-6-1941 của Nguyễn Ái Quốc. Qua nội dung bức thư, những di sản tốt đẹp của lịch sử nước ta được làm sống lại, những thành tích đấu tranh giải phóng dân tộc ta cho đến trước năm 1941 của giai cấp nào, tầng lớp xã hội nào đều được nhắc đến với một sự trân trọng cần thiết.

Để hiểu thêm chủ trương của Hội nghị Trung ương lần thứ Tám (1941) và bức thư của Nguyễn Ái Quốc năm ấy, chúng tôi nghĩ rằng nên nhắc lại một số sự kiện trong những thời gian sau đó: Từ Đảng Cộng sản Đông Dương, năm 1951 Đảng Lao động Việt Nam ra đời (4). Và đến năm 1976, Đảng Lao động Việt Nam trở về với cái tên cũ của Đảng năm 1930 là Đảng Cộng sản Việt Nam (5).

Căn cứ vào tính nhất quán trong tư duy của người sáng lập ra Đảng ta, chúng tôi nghĩ rằng sự phê phán của ĐCSĐD (12/1930) về việc đặt tên ĐCSVN trong Hội nghị hợp nhất (3-2-1930) là không có căn cứ.

. .

Đọc lại bức thư « Kính cáo đồng bào » của Nguyễn Ái Quốc, chúng tôi đã gợi lại những nét lớn của quá trình từ khi tác giả bức thư rời đất nước ra đi tìm con đường cứu nước (1911) cho đến khi Người trở về trực tiếp lãnh đạo cách mạng nước ta (1941). Qua một quá trình dài như thế, có thể rút ra kết luận như sau:

Tư duy của vị lãnh tụ kính yêu Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh đối với đường lối cách mạng Việt Nam là rất nhất quán, không bao giờ trệch phương hướng đã được xác định lúc ban đầu. Phương hướng ấy là cứu nước, cứu nhân dân, cứu đồng bào mình. Nước ở đây là nước Việt Nam, nhân dân ở đây là nhân dân Việt Nam, đồng bào ở đây là đồng bào Việt Nam. Hai tiếng Việt Nam ấy hầu như đã không được nhắc đến nhiều trong báo chí cộng sản ở nước ta, sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương thay thế Đảng Cộng sản Việt Nam. Những giá trị phổ biến của nhân dân Việt Nam đã qua như các sự tích anh hùng xưa kia hầu như vắng bóng trong văn học cộng sản. Về nước, giữ trọng trách là người lãnh đạo Đảng Cộng sản, tác giả bức thư đã khơi lại dòng lịch sử nối liền quá khứ với hiện

tại, và từ thực tế của hiện tại mở rộng ra con đường đi vào tương lai và những triển vọng mới. Triển vọng mới ấy là thời cơ; là con đường thực hiện tương lai bằng đại đoàn kết dân tộc cùng đấu tranh để đón thời cơ, và cũng là để góp phần tạo ra thời cơ. Đoàn kết với những ai? Tất nhiên cơ sở xã hội để đoàn kết là khối công nông, nhưng cơ sở không phải là tất cả, mà tất cả là dân tộc thì phải bao gồm cả các vị phụ lão, các vị chí sĩ, các giới sĩ, thương, binh, toàn thể đồng bào yêu nước; tức là nhân dân toàn quốc; ai có tiền thì xuất tiền, ai có sức thì giúp sức, ai có tài năng thì góp tài năng.

Đó quả là một tầm nhìn vừa có bề sâu, vừa có bề rộng thấu triệt được từ cái nền giai cấp, đồng thời lại bao quát được cả toàn cảnh dân tộc từ quá khứ đến hiện tại. Tầm nhìn như thế chính là tầm nhìn Mác—Lênin, tầm nhìn đích thực của người cộng sản, tầm nhìn của Đảng Cộng sản Việt Nam; nó đã đưa đến sự đại thành công của sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc trong Cách mạng Tháng Tám 1945, trong chiến thắng Điện Biên Phủ 1954, trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 1975. Tầm nhìn ấy đã giải thích cho chúng ta rất rõ vì sao Nguyễn Ái Quốc—Hồ Chí Minh không những là lãnh tụ của Đảng, đồng thời cũng là lãnh tụ của toàn dân tộc, toàn thể nhân dân Việt Nam ([6]).

☆

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,
Thành công, thành công, đại thành công.

Thời cơ và đoàn kết, đó là kết luận mà Chủ tịch Hồ Chí Minh khi còn ký tên là Nguyễn Ái Quốc đã ghi lại trong bức thư «Kính cáo đồng bào» (6-6-1941). Thời cơ là do sự phát triển của tình hình khách quan đem lại cho cách mạng, đồng thời thời cơ cũng còn do sự nỗ lực chủ quan góp phần tạo ra. Sự nỗ lực chủ quan ở đây, theo chúng tôi hiểu là xây dựng được một khối đại đoàn kết dân tộc ngày càng rộng rãi và vững chắc để giành lấy thành công của sự nghiệp cứu nước. Sau này, Chủ tịch Hồ Chí Minh tổng kết thực tiễn cách mạng nước ta đã phát hiện ra một chân lý mới, rất nổi tiếng đó là:

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,
Thành công, thành công, đại thành công.

Trong suốt giai đoạn cứu nước từ 1930 đến 1975, kể cả những năm không có sự lãnh đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lịch sử Mặt trận đoàn kết dân tộc ở Việt Nam đã trở thành nhân tố quyết định của thành công, đại thành công trong các thời điểm khác nhau.

Nếu sự đại thành công của Cách mạng tháng Tám 1945 không thể tách rời khỏi được vai trò của Mặt trận Việt Minh, thì trong thắng lợi của quân dân ta ở Điện Biên Phủ tháng 5-1954 phải tính đến vai trò của Mặt trận Liên Việt mà Việt Minh là nòng cốt. Và sự đại thành công của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ngày 30-4-1975, về thực chất là sự đại thành công của đường lối đại đoàn kết của Đảng ta, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bắt đầu từ Việt Minh rồi được mở rộng ra trong Liên Việt và càng được mở rộng thêm nữa trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ([7]).

Phải chăng là sau 1975, con đường cứu nước mà Nguyễn Ái Quốc—Hồ Chí Minh đã tìm ra cho dân tộc ta đã chấm dứt? Không! Cứu nước là giải phóng dân tộc, muốn giải phóng dân tộc một cách triệt để thì phải làm cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công; tức là giải phóng được mọi thành viên của dân tộc khỏi đói nghèo, dốt nát, lạc hậu, chứ không phải chỉ là giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột của bọn đế quốc xâm lược và các giai cấp bóc lột. Vì vậy sau 1975, và cho đến nay nữa thì sự nghiệp cứu nước theo quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa phải là đã

hoàn thành. Hơn nữa sự nghiệp giải phóng mọi thành viên trong dân tộc khỏi nạn đói nghèo, dốt nát, lạc hậu còn khó khăn, phức tạp hơn nhiều so với sự nghiệp đánh đuổi giặc xâm lược từ bên ngoài. Để hoàn thành được sự nghiệp mới này, sự cần thiết của đoàn kết, đại đoàn kết toàn dân lại cần được đặt ra và nhấn mạnh thêm nhiều hơn nữa. Làm thế nào để thật sự đoàn kết được giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp lao động trí óc thành một khối làm cơ sở cho việc đại đoàn kết dân tộc; đó là một công việc trước hết đòi hỏi phải có một sự nghiên cứu thật nghiêm túc, thật sâu sắc về tình hình xã hội nước ta hiện nay, một tình hình đã khác trước về chất.

Thành công của chủ nghĩa xã hội đích thực ở nước ta tùy thuộc một phần quan trọng vào khối đoàn kết, đại đoàn kết dân tộc trong giai đoạn cách mạng mới này, trong giai đoạn mà dân tộc ta đang trở thành một dân tộc xã hội chủ nghĩa. Thế nhưng còn vấn đề thời cơ? Xin đọc một đoạn kết thúc trong bài « Cuộc chạy đua vào thế kỷ 21 » của Nguyễn Trung đăng trong tạp chí « Quan hệ quốc tế » số 1-1990, trang 19, như sau: «...Thời cơ đang đến không phải là của riêng ai và cũng không chờ đợi ai, song trước khi đi vào xây dựng một chiến lược phát triển tận dụng được thời cơ, điều quan trọng nhất là phải hiểu thấu đáo những thay đổi sâu sắc đang diễn ra trên hành tinh của chúng ta. Chính sự nhận thức này phải là cơ sở cho các quyết định và hành động của đất nước ».

Hà Nội, Xuân 1990

Chú thích

(1) Về việc thành lập Đảng Cộng sản VN ngày 3-2-1930, chúng tôi xin nêu ra một vài tư liệu có liên quan đến sự kiện chính trị trọng đại này:

+ Trong « *Chính cương vắn tắt của Đảng* » nói rõ:

«... B. *Về chính trị.*

a) Đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp và bọn phong kiến.

b) Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập.

c) Dựng ra Chính phủ Công — Nông — Binh.

d) Tổ chức ra quân đội công nông».

+ Trong « *Lời kêu gọi* » (nhân dịp thành lập Đảng) do Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản và Đảng Cộng sản VN ký tên cũng nêu rõ mục đích chính trị của Đảng: «...Đảng Cộng sản VN đã được thành lập. Đó là Đảng của giai cấp vô sản. Đảng sẽ dìu dắt giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng VN đấu tranh nhằm giải phóng cho toàn thể anh chị em bị áp bức, bóc lột chúng ta. Từ nay anh chị em cần phải gia nhập Đảng, ủng hộ Đảng và đi theo Đảng để:

1. Đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến VN, và giai cấp tư sản phản cách mạng.
2. Làm cho nước VN được độc lập.
3. Thành lập Chính phủ Công—Nông—Binh... (« Văn kiện Đảng: 1930 — 1945 », tập 1, tr. 18, 27, BNCLS Trung ương xb, 1978).

(2) Xem thêm: « Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tiểu sử và sự nghiệp ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986; « Hồ Chí Minh. Những sự kiện », Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1987.

(3) Để làm sáng tỏ thêm *vấn đề dân tộc* trong thời kỳ này, chúng tôi xin trích dẫn vài đoạn trong văn bản của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 5-1941); phần III « Vấn đề dân tộc » đã ghi rõ:

+ ... « Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được. Đó là nhiệm vụ của Đảng ta trong vấn đề dân tộc ».

+ « — Trước hết tập trung cho được lực lượng cách mạng, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ, ai có lòng yêu nước, thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp — Nhật xâm chiếm nước ta. Sự liên minh tất cả lực lượng của các giai cấp, các đảng phái, các nhóm cách mạng cứu nước, các tôn giáo, các dân tộc

chống Pháp — Nhật, đó là công việc cốt yếu của Đảng ta ».

+ « — Vậy mặt trận hiệu triệu của Đảng ta hiện nay ở Việt Nam là Việt Nam độc lập đồng minh, hay nói tắt là Việt Minh. Đảng ta và Việt Minh phải hết sức giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào tổ chức ra Cao — Miên độc lập đồng minh, Ai — Lao độc lập đồng minh... »

(« Văn kiện Đảng: 1930 — 1945 », tập III, tr 195, 196, 206, 207, BNCLSĐ TU xb, 1978).

(4) Để làm sáng tỏ thêm vấn đề Đảng ta ra công khai với tên gọi là Đảng Lao động VN, làm nhiệm vụ lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược thắng lợi và công cuộc kiến quốc thành công; chúng tôi xin trích dẫn vài đoạn trong « Lời kết thúc buổi ra mắt của Đảng Lao động VN » của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 3-3-1951; nêu rõ mục đích, nhiệm vụ của Đảng:

« — Mục đích của Đảng Lao động Việt Nam có thể gồm trong 8 chữ là:

Đoàn kết toàn dân. Phụng sự Tổ quốc.

— Nhiệm vụ của Đảng Lao động Việt Nam là kiên quyết lãnh đạo toàn dân đi đến:

Kháng chiến thắng lợi. Kiến quốc thành công.

— Chính sách quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa v,v... của Đảng Lao động Việt Nam đã nói rõ trong bản Tuyên ngôn và Chính cương. Chính sách ấy có thể đúc lại trong mấy chữ là làm cho nước Việt Nam ta:

Độc lập — Thống nhất — Dân chủ — Phú cường.

... Hai là đối với các đảng phái, các đoàn thể bạn trong Mặt trận dân tộc, thì Đảng Lao động Việt Nam chủ trương: Đoàn kết chặt chẽ, đoàn kết lâu dài, cùng nhau tiến bộ ».

Cũng nhân dịp Đảng Lao động VN ra đời (3 — 1951), kế thừa truyền thống tốt đẹp của Đảng Cộng sản Đông Dương trước đây, trong « Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất » (trung tuần tháng 3 — 1951), Đảng ta nêu rõ Đảng phải có trách nhiệm giúp đỡ việc thành lập Đảng cách mạng ở hai nước Campuchia và Lào để các Đảng bạn lãnh đạo sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc ở mỗi nước:

V — Về Đảng nhân dân Miên, Lào.

1) Để sự lãnh đạo cách mạng dân tộc giải phóng ở Miên, Lào thích hợp với tình hình của hai nước ấy và tình hình thế giới hiện tại, Đại hội Đảng đã quyết định giúp đỡ những người cách mạng tiên tiến ở Miên, Lào thành lập ở mỗi nước chính đảng nhân dân cách mạng gồm những người ái quốc và dân chủ trung thành, hăng hái và có ý thức nhất trong hàng ngũ kháng chiến ở Miên, Lào.

Chính cương của mỗi đảng bộ cần căn cứ vào những nguyên tắc nêu trong bản Luận cương cách mạng Miên, Lào và tình hình cụ thể của mỗi nước mà định.

Về tổ chức, sẽ theo nguyên tắc dân chủ tập trung, nhưng phải tùy trình độ của đảng viên, điều kiện của cuộc kháng chiến, lợi ích của cách mạng mà áp dụng nguyên tắc dân chủ tập trung cho thích hợp. Trong việc lựa chọn đảng viên, chú ý tầng lớp lao động, đồng thời phải nhìn tới các tầng lớp ái quốc và dân chủ khác; chú trọng chất hơn lượng ».

(« Văn kiện Đảng 1951 — 1952 », tập IV, quyển 1, tr, 5, 20, 21, BNCLSĐTƯ xb, 1980).

(5) Trong diễn văn đọc tại Lễ kỷ niệm lần thứ 60 ngày thành lập Đảng Cộng sản VN (3-2-1930 — 3-2-1990), đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã nói: « Đảng Cộng sản VN trước hết là **hiện thân của lý tưởng Độc lập và Tự do của dân tộc** » và « ... Sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một nhiệm vụ lịch sử lớn lao khác được đặt lên hàng đầu mà Đảng phải tập trung toàn bộ sức lực để thực hiện, đó là: **đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cho nước nhà giàu mạnh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc** » (Tạp chí Cộng sản, số 2 — 1990, tr 2, 4)

(6) Trong « Báo cáo chính trị » đọc tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần IV của Đảng (12—1976), sau khi nêu lên ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta vừa qua vừa có tính chất dân tộc vừa có tính chất thời đại, đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng thay mặt toàn Đảng và toàn dân ta đã bày tỏ lòng biết ơn vô hạn đối với công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp cách mạng VN trong ngót nửa thế kỷ nay: « Thắng lợi to lớn của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước cũng như những trang sử chói lọi của cách mạng VN trong ngót nửa thế kỷ nay mãi mãi gắn liền với tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, Người khai sinh nền Cộng hòa Dân chủ VN, Người vun trồng khối đại đoàn kết dân tộc và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, vị lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân ta, người anh hùng dân tộc vĩ đại, người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế », (Tạp chí Học tập số 12 — 1976, tr 37, 39).

(Xem tiếp trang 60)

VỀ VẤN ĐỀ VĂN BẢN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THÀNH

VIỆC nghiên cứu Hồ Chí Minh đã được coi trọng từ nhiều năm qua và chắc chắn sẽ còn tiếp tục lâu dài. Chẳng còn bao lâu nữa sẽ đến ngày nhân dân cả nước ta và bạn bè trên thế giới tổ chức kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Người, cắm một cái mốc đánh dấu những thành tựu nghiên cứu về con người vĩ đại của thế kỷ XX.

Gần đây, một số nhà nghiên cứu viết bài đăng trên các báo, tạp chí, thông báo khoa học, chủ yếu là bàn về vấn đề quan điểm và phương pháp nghiên cứu về Bác Hồ phải khách quan, khoa học. Điều đó rất đúng. Nhưng cơ bản nhất, theo chúng tôi, không phải là ở đó, mà là ở vấn đề có được những văn bản chính xác của Bác Hồ làm căn cứ để nghiên cứu không? có được những di sản đích thực của Bác Hồ không?

Trả lời vấn đề này thật không đơn giản.

Nhà văn Tô Hoài đã viết bài «Ý kiến ngắn nhân đọc lại một văn kiện lịch sử. Một việc làm quá đỗi tùy tiện» đăng ở báo «Văn nghệ» số 41 (1301) ngày 8-10-1988 tỏ vẻ bất bình về việc sửa «Lời kêu gọi chống nạn thất học» của Bác Hồ. Đỗ Chí viết bài «Về bức thư của Bác Hồ gửi các chiến sĩ Trung đoàn Thủ đô» đăng trong «Lịch sử quân sự» số 12 (218) 1989, tr 61 – 62, yêu cầu sửa lại bản in gần đây theo đúng thư thật của Bác.

Chúng tôi không có điều kiện và không thể làm được việc đối chiếu *tất cả* các văn bản gốc, đích thực là của Bác đã in, công bố lần đầu là do chính Bác viết tay hoặc đánh máy với những bản in trong *Hồ Chí Minh «Toàn tập»*. Chúng tôi chỉ mới đối chiếu một ít văn bản của Bác khi cần nghiên cứu, trích dẫn đã thấy quá lo ngại, vì sai nhiều quá, sai đến mức không thể chấp nhận được. Từ đó, chúng tôi cũng như nhiều bạn băn khoăn: bản nào đúng? bản nào sai? sai những chữ nào và sửa tùy tiện những chỗ nào? Khó mà biết rõ. Những bản mà mình không có bản gốc trong tay thì biết thế nào để tin hay không tin, nên đành phải dựa vào *Hồ Chí Minh* «Toàn tập» để nghiên cứu, trích dẫn, song không yên tâm.

Khi chỗ dựa đã không phải chính là nó, nguyên chất đã bị pha tạp đi, thì dù có quan điểm, phương pháp khoa học đúng cũng không tránh khỏi dẫn tới chỗ chủ quan, sai lệch ngoài ý muốn của người nghiên cứu. Việc phân tích, chứng minh, lý giải, bảo vệ hay đính chính cho *một cái không thật, một cái giả*, nhất định sẽ dẫn tới lầm lẫn. Một điều đáng chú ý là các bạn nước ngoài dịch văn bản của Hồ Chí Minh lại dựa vào «*Toàn tập*» của ta, sẽ cho bạn đọc nước ngoài những suy nghĩ gì; có lẽ những người biên tập và chỉ đạo biên tập chưa chú ý lắm.

Chúng tôi xin dẫn chứng:

1. «Lời phát biểu tại Đại hội Tua» (Hồ Chí Minh – «Toàn tập», tập 1, tr 3, 4, 7), đối chiếu với bản tiếng Pháp của Đảng Xã hội (SFIO), xuất bản lần thứ nhất biên bản Đại hội năm 1921, các trang 133, 134, 135; với cuốn «Đại hội Tua» Nhà xuất bản Xã hội Paris xuất bản năm 1980, các trang 236 – 238 (2 cuốn này xuất bản cách nhau 59 năm, chúng tôi thấy không sai một chữ, chỉ

khác nhau một dấu, bản 1921 : Indo – chine ; bản 1980 : Indochine)

Mở đầu : «*Chủ tịch*: Đông Dương có ý kiến (vỗ tay)». *Tiếng Pháp*: «Le Président : L'Indochine a la parole. (Applaudissements) ».

«*Toàn tập*» dịch : «Mời đồng chí đại biểu Đông Dương phát biểu ý kiến. (Vỗ tay)».

Câu đầu của lời phát biểu, nguyên văn tiếng Pháp : « Camarades, j'aurais voulu venir aujourd'hui collaborer avec vous à l'oeuvre de révolution mondiale, mais c'est avec la plus grande tristesse et la plus profonde désolation que je viens, aujourd'hui comme socialiste, protester contre les crimes abominables connnus dans mon pays d'origine ».

«*Toàn tập*» dịch : «Thưa các đồng chí, lẽ ra hôm nay tôi đến đây là để cùng với các đồng chí góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới, nhưng với một nỗi đau buồn sâu sắc, tôi đến đây với tư cách là đảng viên Xã hội, để phản đối bọn đế quốc đã gây ra những tội ác tầy trời trên quê hương tôi».

Bản dịch này đã sai với nguyên bản. Đáng lẽ phải dịch là «... nhưng với một nỗi buồn to lớn nhất và đau đớn sâu sắc nhất, tôi đến đây hôm nay với tư cách là đảng viên Xã hội, để phản kháng những tội ác ghê tởm đã diễn ra trên quê hương tôi» (không có một chữ nào có thể dịch là « bọn đế quốc »).

Câu tiếp theo : « Vous savez que un demi–siècle, le capitalisme français est venu en Indochine »

«*Toàn tập*» dịch : « Các đồng chí đều biết rằng chủ nghĩa đế quốc Pháp đã vào Đông Dương từ nửa thế kỷ nay ». Chữ « Capitalisme » tại sao có thể dịch là « chủ nghĩa đế quốc » được ?

Câu « Nous n'avons pas le droit d'émigrer ou de voyager à l'étranger ».

«*Toàn tập*» dịch : « Chúng tôi không có quyền sống hoặc đi du lịch ở nước ngoài ».

Đáng lẽ phải dịch : « Chúng tôi không có quyền di cư hay đi ra nước ngoài ». Quyền di cư là quyền của người dân đối với chính phủ nước mình, còn quyền sống ở nước ngoài là quyền của chính phủ nước ngoài cho phép ; hai việc này hoàn toàn khác nhau. Chữ « Voyager » không nhất thiết là đi du lịch. Có thể là đi do quan hệ buôn bán, học tập, thăm hỏi...

Câu « On a fait mourir plusieurs d'Annamites...» không thể dịch « plusieurs» là « hàng nghìn » được. « Plusieurs » là « nhiều » ; « milliers » mới là « hàng nghìn »

Ở trang 7, «*Toàn tập*» in: « Một đại biểu phái hữu có ý kiến phản đối... ». Nguyên văn biên bản viết : «*Un délégué* : Avec le camarade Enver Pacha ? ... », phải dịch là « *Một đại biểu*: Với đồng chí Enver Pacha » mới đúng.

Câu «Au nom de l' humamité, tout entière, au nom de tous les socialistes, ceux de droite et ceux de gauche, nous-vous disons », được dịch là : «Nhân danh toàn thể loài người, nhân danh tất cả các đảng viên Xã hội, cả phái tả lẫn phái hữu, chúng tôi kêu gọi... ». Tại sao không dịch là : « Cả phái hữu lẫn phái tả, chúng tôi nói với các đồng chí... », mà lại sửa chữ « tả » lên trên chữ « hữu » ?

Ở cuối bài này « Lời phát biểu tại Đại hội Tua », ban biên tập ghi « Dịch theo biên bản tốc ký», sao tùy tiện như vậy ?

Với một văn bản vào loại quan trọng như thế, lại in lên đầu «*Toàn tập*» (tập 1) mà đã lắm điểm sai không thể tưởng tượng được thì người đọc có thể đặt câu hỏi : vậy những văn bản khác thì sao ? (ở đây chúng tôi không bàn đến việc «*Toàn tập*» có nên bắt đầu in từ « Lời phát biểu tại Đại hội Tua » không ?)

2. « Gửi Chủ tịch đoàn Quốc tế Cộng sản » (Hồ Chí Minh « Toàn tập », tập 1, tr 314–316).

Bản này, Bác đánh máy bằng chữ Pháp có chữ ký tay. Đây có lẽ là bản dịch sai và sửa chữa tùy tiện nhiều nhất. Chúng

tôi dựa vào bản gốc được chụp lại, có dấu và ngày nhận của Văn phòng Đoàn Chủ tịch Quốc tế Cộng sản, 2-3-1925, để kiểm tra :

Câu: «parmi quelques se trouve un qui a quitté le pays depuis une trentaine d'années». «*Toàn tập*» dịch: «... Trong số đó có một người đã xa rời xứ sở từ hai mươi năm nay». Chữ «trentaines d'années» phải dịch là: «Ba mươi năm». Chúng tôi hiểu rằng «ba mươi năm» là không đúng, «hai mươi năm» đúng hơn, ý nói nhà yêu nước Phan Bội Châu xuất dương từ 1905 đến lúc này là 20 năm. Nhưng người biên tập chỉ nên chú thích, không được sửa thẳng vào nguyên bản.

Câu «la prise de quelques fusils, et à la fuite de notre homme...». «*Toàn tập*» dịch: «và sự thất bại của ông ta» là không đúng, phải dịch là «và... sự trốn chạy của người của chúng ta».

Điểm b. «Après avoir voté pour ce plan, il m'a présenté un liste composé de 10 Annamites...». «*Toàn tập*» dịch: «Sau khi đã tán thành kế hoạch này, ông ta đã đưa cho tôi bản danh sách của 14 người Việt Nam», bản dịch đã tự ý thêm 4 người, thành 14 người. Con số «10» hay «14» sẽ đặt ra cho những người nghiên cứu tìm hiểu xem tên những người đó là ai? Không thể 10 cũng được mà 14 cũng được.

Câu: «Pour payer les frais, j'ai donné le reste de l'argent que vous m'aviez donné pour mon voyage (150)».

«Toàn tập» dịch: «Để chi vào các phí tổn, tôi đã lấy số còn lại trong món tiền đi đường của các đồng chí đã cho tôi», bỏ đi «(150 USD)» (một trăm năm mươi đô la).

Trong bản dịch này của «*Toàn tập*» đã dùng đến 7 chữ «ông ta», trong báo cáo của Bác Hồ gửi Quốc tế Cộng sản nói về Phan Bội Châu. Chúng tôi cho rằng *hoàn toàn không nên dịch như vậy*. Phan Bội Châu là bậc cha, chú của Bác, là bạn của thân sinh Bác. Mặc dầu Phan có những nhận thức và hoạt động không tiến kịp với thời đại, nhưng Bác Hồ là người có lễ, rất biết kính trọng bậc trên, không khi nào Người lại dùng lời lẽ thiếu lễ độ như vậy. Người dịch và ban biên tập «Toàn tập» đã dùng chữ nghĩa thiếu tế nhị làm cho người đọc hiểu sai về Bác, có thể gọi là khiếm lễ. Chữ Pháp dùng đại từ «il», chúng ta không nhất thiết phải dịch là «ông ta», mà có thể dịch là «ông» vẫn không sai nghĩa, lại đúng ý.

3. «Toàn tập» tập 4, tr 69 – 70: Chúng tôi xin ghi lại đây nguyên văn thư của Bác để các bạn đối chiếu với bản in trong «*Toàn tập*», xem đã bị sai như thế nào:

CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
DÂN CHỦ CỘNG HÒA VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 4 tháng 12 năm 1945

Các chiến sĩ cùng đồng bào Nam Bộ và phía nam Trung Bộ,

Từ ba tháng nay, các anh chị em đã đem xương máu ra để giữ lấy từng tấc đất của Tổ quốc.

Tôi cũng như bao nhiêu đồng bào ở Bắc Bộ và phía bắc Trung Bộ, đã bao nhiêu lần tức giận khi nghe bọn thực dân Pháp chà đạp lên miếng đất của ông cha ta, giết hại nòi giống ta; đã bao nhiêu lần phấn khởi khi nghe những chiến công oanh liệt do những vị vô danh và hữu danh anh hùng của dân tộc tạo nên, đã bao nhiêu lần hồi hộp có thể khóc được trước những gương vô cùng hy sinh, vô cùng can đảm của những người con yêu của Tổ quốc. Do đó tôi càng tin chắc rằng với một quốc gia đã có những đứa con hy sinh như thế, nước ta nhất định không bị mất lại một lần nữa.

Trước ngày quang vinh của Tổ quốc, chúng ta còn phải chiến đấu nhiều. Chỉ có chiến đấu mới vượt được những trở lực, khó khăn ; chỉ có chiến đấu mới tiến tới được đài vinh quang của Tổ quốc. Các bạn ở tiền tuyến không bao giờ cô độc, vì có cả một khối toàn dân đoàn kết làm hậu thuẫn cho mình. Phần thắng lợi cuối cùng nhất định về ta,

Chào quyết thắng
Chủ tịch Chính phủ Lâm thời
HỒ CHÍ MINH

4. Trên đây là 3 thí dụ về văn xuôi,

Về văn vần cũng bị sửa khá nhiều, không đúng với nguyên bản đã được Bác cho đăng báo.

Trên đây chỉ đưa ra mấy dẫn chứng làm thí dụ. Chúng tôi chưa biết hết, nhưng có thể tính ra ít nhất phải *trên 1000*. Biết bao nhiêu văn bản mà chúng tôi chưa được biết, còn sai những gì ?

Trách nhiệm đó đối với lịch sử thuộc về ai, cần phải tìm và kết luận rõ ràng ; đồng thời các cơ quan có trách nhiệm cần nghiêm khắc kiểm tra, đối chiếu, có kế hoạch đính chính và thông báo như thế nào để cho bạn đọc, nhất là cho những người nghiên cứu không tiếp tục sử dụng các văn bản có sai lầm như từ trước đến nay. Đó là điều mong muốn tha thiết của chúng tôi, là biểu thị sự kính trọng và lòng trung thực của chúng tôi đối với Bác Hồ kính yêu.

2-1-1990

ĐỌC LẠI BỨC THƯ...

(*Tiếp theo trang 56*)

(7) Trong bài nói chuyện ở buổi lễ bế mạc tại Đại hội thành lập Mặt trận Tổ quốc VN, ngày 10-9-1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá cao sự đóng góp to lớn của Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng VN trước đây cũng như nêu lên nhiệm vụ vẻ vang của Mặt trận là sẽ góp phần vào sự nghiệp cách mạng chung của cả nước, để xây dựng một nước VN hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh. Người nói : « Lịch sử trong những năm qua đã tỏ rõ lực lượng đoàn kết của nhân dân ta là vô địch và Mặt trận dân tộc thống nhất đã nhiều lần thắng lợi. Mặt trận VM đã giúp cho Cách mạng Tháng Tám thành công. Mặt trận thống nhất VM — Liên Việt đã giúp cho kháng chiến thắng lợi.

Chúng ta có thể tin chắc rằng với sự cố gắng của mọi người và sự ủng hộ của toàn dân, Mặt trận Tổ quốc sẽ làm tròn nhiệm vụ vẻ vang là giúp xây dựng một nước VN hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh ». (Xem : Hồ Chí Minh — « Toàn tập », tập 7, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 332).

VỀ Ý NGHĨA NHỮNG ĐOẠN TRÍCH TRONG «TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP» CỦA HỒ CHỦ TỊCH

NGUYỄN ĐÌNH LỄ

Từ khi bản Tuyên ngôn Độc lập của nước VNDCCH được Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố ngày 2-9-1945 đến nay đã có không ít công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập tới những đoạn trích trong bản Tuyên ngôn này. Gần đây Trần Cư viết bài «Tầm nhìn chiến lược của Bác Hồ trong Tuyên ngôn Độc lập», đăng ở tạp chí «Nghiên cứu lịch sử quân sự», số 18, tháng 9-1985, cũng bàn đến vấn đề trên. Sau đó Trịnh Vương Hồng viết bài «Mấy ý kiến nhỏ góp vào bài «Tầm nhìn chiến lược của Bác Hồ trong Tuyên ngôn Độc lập» trên Tạp chí «Lịch sử quân sự», số 4, tháng 4-1986.

Trong bài viết này, chúng tôi xin phép trao đổi thêm vài suy nghĩ của mình với hai tác giả về vấn đề đã nêu.

Trong bài viết, tác giả Trần Cư nhận định rằng Bác Hồ đã sớm nhìn thấy đế quốc Mỹ sớm muộn sẽ trở thành kẻ thù trực tiếp của chúng ta. Cách mạng Tháng Tám thành công là một dịp cấp bách để đế quốc Mỹ lợi dụng, tìm cách can thiệp vào nước ta dưới một hình thức nào đó. Vì thế theo tác giả: «Vậy thì phải tấn công nó, ngay trong khi viết bản Tuyên ngôn này, ngay trong bản Tuyên ngôn này, bằng bản Tuyên ngôn này» ([1]).

Trần Cư cho rằng việc Bác Hồ trích dẫn một câu nói bất hủ trong bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ để đưa vào phần mở đầu của bản Tuyên ngôn Độc lập của nước VNDCCH là «một đòn gậy ông đập lưng ông» tuyệt diệu, xứng danh một chiến sĩ quốc tế kiệt xuất chống thực dân, nắm rất chắc, rất tinh, rất thạo kho vũ khí của mình, và biết tung ra đánh cho đối phương những đòn rất trúng, rất nhanh, rất ngoạn mục, rất đích đáng vào kẻ thù đích đáng» ([2]).

Còn đế quốc Pháp đang là kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta, song chúng đã phụ thuộc vào đế quốc Mỹ. «Vậy phải tiếp tục nọc nó ra mà đánh đòn, không thể tha thứ được» ([3]). Và «có lẽ không gì hợp hơn là đánh thực dân Pháp cũng bằng ngọn roi đã đánh đế quốc Mỹ, quan thầy của hắn lúc này» ([4]), tức là chỉ việc Bác Hồ đã trích dẫn một câu nói trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền 1791 nổi tiếng của Cách mạng Pháp để đưa vào Tuyên ngôn Độc lập của nước ta đặng «đánh thực dân Pháp» như đã «đánh đế quốc Mỹ». Tác giả hào hứng viết tiếp: «Ngọn roi vung lên rồi hạ xuống càng thong thả, trang trọng bao nhiêu thì các đối phương càng đau đớn bấy nhiêu trong không khí long trọng, trang nghiêm, trong khi cụ Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng trang trọng không hề nhếch một nụ cười» ([5]).

Có đúng là Bác Hồ đã «đánh đòn» đế quốc Mỹ và thực dân Pháp trong bản Tuyên ngôn Độc lập của nước VNDCCH hay không? Chúng ta hãy cùng đứng trên góc độ lịch sử để xem xét.

Ngay khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đang tiếp diễn, các cường quốc, nhất là Mỹ, Pháp, Anh đã chú ý tới vấn đề Đông Dương. Ngày 25-7-1940, khi biết ý đồ chiếm Đông Dương của Nhật, Tổng thống Mỹ Rudơven (F. D.

Roose velt) đã phản ứng bằng cách tuyên bố tất cả mọi việc xuất khẩu dầu lửa và kim loại thừa của Mỹ phải được phép của chính phủ. Việc «cấm vận» này thực tế chỉ áp dụng đối với nhiên liệu máy bay, dầu mỏ và các loại sắt thép cao cấp; nhưng nó có tác dụng rất lớn về mặt tâm lý trên phạm vi thế giới.

Tháng 3-1941, trong buổi tiếp Ngoại trưởng Anh Idơn (A. Eden), Tổng thống Mỹ Rudơven đã bàn đến ý đồ về sự thiết lập «chế độ ủy trị» ở Đông Dương sau chiến tranh. Mấy tháng sau, tại Hội nghị Têhêrăng (Téhéran) (11-1943), các nhà lãnh đạo cao cấp Mỹ, Liên Xô, Anh là Rudơven, Xtalin (Staline) Sớcsin (W. Churchill) đã bàn đến tương lai của Đông Dương. Quan điểm của Tổng thống Mỹ là Đồng minh không nên giúp Pháp trở lại nắm lại quyền kiểm soát ở Đông Dương. Nhưng Sớcsin đã ủng hộ Pháp. Tiếp đó, tại Hội nghị Ianta (Yalta) (2-1945), Rudơven đã đưa ra sự thay đổi cuối cùng trong kế hoạch thiết lập sự «ủy trị» ở Đông Dương. Ông ta yêu cầu thiết lập một Hội đồng Quản trị gồm một đại biểu của Pháp, một hoặc hai đại biểu người Đông Dương, một đại biểu người Philíppin, một đại biểu Trung Quốc và một đại biểu Liên Xô. Nhưng Sớcsin không tán thành. Vì cần có sự ủng hộ của Sớcsin trong những vấn đề khác nữa nên Rudơven không theo đuổi chủ đề Đông Dương thêm nữa. Khi Tơruman (H. S. Truman) lên thay Rudơven, quan điểm của Mỹ về vấn đề Đông Dương đã ngả theo lập trường của Anh, ví như Mỹ giải thể tổ chức OSS, một tổ chức của sĩ quan Mỹ đôi khi ngăn cản hoạt động của quan chức Pháp ([6]).

Rõ ràng là thái độ của Mỹ về vấn đề Đông Dương đã thay đổi theo chiều hướng phản động hơn. Nhưng cho đến trước khi Việt Nam tuyên bố độc lập, Mỹ vẫn còn muốn tranh thủ chúng ta. Dần dần phái bộ Mỹ ở Hà Nội nhận ra chúng ta không phải là những người «quốc gia» thân phương Tây như chúng chờ đợi. Mắc Luyrơ (M. Lure) đã ra lệnh cho các sĩ quan Mỹ ở Hà Nội không được tham dự vào những cuộc hội họp đông người do VM tổ chức. Nhiều toán người Mỹ khác lục tục đến. Chúng viện cớ là đến hỏi cung bọn tù binh Nhật và tìm xác người Mỹ chết trong chiến tranh. Nhưng thực ra chúng tìm cách thăm dò tình hình chính trị của nước ta, nghiên cứu các đường giao thông chiến lược, những sân bay, bến cảng và cùng với quân Tưởng tích cực giúp đỡ Pháp hơn nữa ([7]).

Còn về phía Pháp, sau khi chính phủ Cộng hòa Lâm thời thành lập, Đờgôn (Ch. De. Gaulle) vẫn tiếp tục theo đuổi chính sách thực dân như cũ ở Đông Dương. Ngày 30-1-1944, tại Hội nghị Bradavin (Brazzaville). Rơnê Plêven (René Pléven), đại diện cho chính phủ Cộng hòa Lâm thời Pháp tuyên bố: «Nhân dân ở hải ngoại đều nên biết rằng không có vấn đề độc lập nào khác, mà chỉ có vấn đề độc lập của nước Pháp mà thôi» ([8]). Ngày 9-3-1945, Nhật lật đổ bộ máy cai trị của Toàn quyền Pháp Đơcu (J. Decoux), nắm mọi quyền hành ở Đông Dương, dựng lên chính phủ bù nhìn thân Nhật Trần Trọng Kim. Được tin ấy, ngày 24-3-1945 chính phủ của «Nước Pháp mới» công bố văn bản về vấn đề Đông Dương vẫn theo tinh thần của Hội nghị Bradavin (30-1-1944). Theo bản Tuyên bố này, «Đông Dương sẽ trở thành một liên bang gồm 5 «nước» khác nhau (ngoài Lào, Campuchia ra, chúng chia VN ra làm 3 nước Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ). Các nước này sẽ được hưởng một chế độ gọi là «chế độ tự trị ở bên trong». Liên bang đó sẽ có một chính phủ liên bang, đứng đầu là một «quan Toàn quyền» đại diện cho nước Pháp, có cả quyền hành pháp lẫn quyền lập pháp» ([9]).

Tháng 8-1944, Pari (Paris) được giải phóng. Chính phủ của những người kháng chiến Pháp bèn ra lệnh tổ chức một đạo quân viễn chinh do Lơcléc (Leclerc) chỉ huy sang Đông Dương. Ngày 24-8-1945,

lại Oa-sinh-tơn (Washington) Đờgôn tuyên bố: « nước Pháp sẽ lập lại chủ quyền của mình ở Đông Dương » ([10]). Cuối tháng 9-1945, một bộ phận của đạo quân viễn chinh Pháp, được sự đồng tình của Anh, đã đổ bộ vào Sài Gòn. Đứng trước sự việc đã rồi là Nhật đã đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, chính quyền trong cả nước VN đã vào tay VM; với sự giúp sức của quân Anh ở miền Nam VN, quân Pháp bắt tay ngay vào thực hiện ý đồ xâm lược của chúng.

Về phía ta, « từ cuối năm 1941 và đầu năm 1942, nhiều thông báo, chỉ thị của Đảng đã bắt đầu nêu lên những sách lược đối với Anh — Mỹ — Trung Hoa, và những thuận lợi, khó khăn khi quân Đồng minh kéo vào » ([11]). Đặc biệt là trong Nghị quyết Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương (ngày 14 — 15-8-1945), Đảng ta đã nêu rõ chủ trương, sách lược của Đảng trong thời gian tới: « Đối với quân Đờgôn vào nước ta, trong lúc đợi chỉ thị cụ thể của Đảng, phải tránh xung đột quân sự » ([12]); « Đối với quân Mỹ — Anh — Trung Quốc vào nước ta thì trong lúc đợi chỉ thị của Đảng, tránh xung đột, giao thiệp thân thiện » ([13]).

Về vấn đề ngoại giao, Đảng ta nhận định chúng ta phải biết lợi dụng mâu thuẫn giữa hai phe Đồng minh Anh — Pháp và Mỹ — Trung Quốc về vấn đề Đông Dương. « Chính sách của chúng ta là phải tránh cái trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh (Trung Quốc, Pháp, Anh, Mỹ) tràn vào nước ta và đặt chính phủ của Pháp Đờgôn hay một chính phủ bù nhìn khác trái với ý nguyện dân tộc » ([14]). « Bởi vậy cần tranh thủ sự đồng tình của Liên Xô và Mỹ chống lại mưu mô của Pháp định khôi phục lại địa vị cũ ở Đông Dương và mưu mô của một số quân phiệt Trung Quốc định chiếm nước ta » ([15]).

Về hành động, đối với Mỹ, chúng ta đã giao thiệp từ sớm, ngay trong khi chiến tranh thế giới lần thứ hai đang tiếp diễn. Chúng ta với tư cách là « đứng về phe Đồng minh chống phát xít » đã quan hệ với Mỹ, là một trong các nước Đồng minh đang tiến hành cuộc chiến tranh chống lại phe Trục. Chúng ta đã giúp đỡ Trung úy Sao, phi công Mỹ bị nạn ở Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đi Trung Quốc, thương lượng với phái bộ Đồng Minh ở đây, do Mỹ đại diện, để bàn về việc VM phối hợp với quân Đồng minh khi họ đổ bộ vào Đông Dương đánh Nhật.

Đối với Pháp, « trước ngày 9-3, biết bao lần VN đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố VM hơn nữa. Thậm chí đến khi tháo chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng. Tuy vậy đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9-3, VM đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản của họ » ([16]).

Như vậy là trước thời điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, ý đồ của Mỹ và Pháp đối với vấn đề Đông Dương có khác nhau. Do đó sách lược của Đảng ta đối với Mỹ khác đối với Pháp, chứ không phải « đánh thực dân Pháp cũng bằng ngọn roi đã đánh đế quốc Mỹ ». Nội dung của bản Tuyên ngôn Độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo đã quán triệt tinh thần Nghị quyết Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương (14, 15-8-1945) nên không thể có sự « đánh đòn » đối với Mỹ, mà là « giao thiệp thân thiện ». Nhà nước VNDCCH mới ra đời cần tranh thủ sự công nhận của các nước Đồng minh và các nước khác trên thế giới. Chúng ta mong muốn đặt quan hệ hữu nghị với những nước tôn trọng quyền độc lập, tự chủ của ta. Khẩu hiệu đấu tranh lớn của chúng ta lúc này là: — Phản đối xâm lược — Hoàn toàn độc lập — Chính quyền nhân dân; như Nghị quyết của Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương, tháng 8 — 1945 đã nêu ([17]).

40 năm sau, vào tháng 10-1985, khi tiếp các nhà kinh doanh Mỹ sang thăm VN, Chủ tịch HĐBT Phạm Văn Đồng đã nhắc lại với họ: « Tôi cần nói rõ rằng nhân dân VN muốn có quan hệ nhiều mặt với nhân dân Mỹ. Đáng lẽ việc này phải làm từ lâu rồi. Các ông hãy nhớ lại rằng chúng ta đã có cơ hội để thực hiện điều này từ năm 1945. Đó là cơ hội mà các ông đã bỏ lỡ » ([18]).

Trong quan hệ với Pháp, nếu chúng ta xem xét thêm những sự kiện diễn ra sau ngày 2-9-1945 càng củng cố thêm nhận định trên. Thật vậy, mặc dù thực dân Pháp càng ngày càng có những hành động xâm lược nước ta một cách trắng trợn hơn, Đảng ta vẫn kiên trì thương lượng và nhân nhượng chúng. Điều đó được thể hiện ở việc chúng ta ký Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946, ở những quan điểm của chúng ta ở Hội nghị Phôngtennơblô (Fontainebleau), và việc Hồ Chủ tịch ký Tạm ước ngày 14-9-1946. Chỉ đến khi thực dân Pháp tiếp tục lấn tới, chúng ta không thể nhân nhượng chúng thêm được nữa, Hồ Chủ tịch mới kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên chống giặc; và từ đó chúng ta mới « đánh đòn » thực dân Pháp: « Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa.

... Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người VN thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc » ([19]).

Bây giờ chúng tôi xin trao đổi một số ý kiến với tác giả Trịnh Vương Hồng. Trong bài viết, tác giả đã nêu lên ba lần Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ. Với đoạn trích trong cuốn « Đường kách mệnh », Trịnh Vương Hồng phân tích như sau: « Lời trích Tuyên ngôn Độc lập Mỹ ở đây có hiệu lực như là một lời kêu gọi, cổ vũ nhân dân ta có ý thức về quyền lợi của mình mà đứng lên đấu tranh cứu nước, cứu nhà » ([20]).

Theo chúng tôi, muốn hiểu đúng ý nghĩa đoạn trích này, chúng ta phải xem mục đích của cuốn sách là gì? viết cho đối tượng lúc đó là ai? « Đường kách mệnh » là một cuốn sách gồm những bài giảng của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại các lớp huấn luyện chính trị cho cán bộ của VNTNCMĐCH do Người tổ chức tại Quảng Châu (Trung Quốc) trong những năm 1925 — 1928. Các lớp huấn luyện chính trị này nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng và phương pháp cách mạng cho những người cách mạng VN thấm nhuần và đi vào hoạt động trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta theo một đường lối cứu nước mới. Vì thế đoạn trích Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ ở đây không nhằm kêu gọi, và vì thế không « có hiệu lực như là một lời kêu gọi » đối với quảng đại quần chúng nhân dân để họ « đứng lên đấu tranh cứu nước, cứu nhà »; mà nó chỉ có ý nghĩa rằng mặc dù Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ hay như vậy, nhưng « cách mệnh Mỹ là cách mệnh tư bản, mà cách mệnh tư bản là chưa phải cách mệnh đến nơi », nên « công nông Mỹ vẫn cực khổ, vẫn lo tính cách mệnh lần thứ hai ». Vì thế Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc rút kinh nghiệm lịch sử của Cách mạng Mỹ để chỉ cho những người cách mạng VN thấy rõ là chúng ta phải làm cách mạng triệt để « quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc » (21).

Còn về đoạn trích Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ trong Tuyên ngôn Độc lập của nước VNDCCH ngày 2-9-1945, tác giả Trịnh Vương Hồng viết: « Hiệu lực của câu trích dẫn và lời giải thích này khẳng định về mặt pháp lý là « Những lẽ phải không ai chối cãi được » đã ghi trong Tuyên ngôn Độc lập Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền của Pháp » ([22]) Theo

ý kiến chúng tôi, Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp, bản thân chúng không phải là văn bản pháp lý của Pháp, Mỹ hoặc của quốc tế. Vì thế không có khả năng vị Chủ tịch nước VNDCCH sử dụng chúng để « khẳng định về mặt pháp lý » như tác giả đã nêu trên.

Vậy ý nghĩa của những đoạn trích trong Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp mà Bác Hồ đưa vào Tuyên ngôn Độc lập của nước VNDCCH là gì ? Theo chúng tôi, điều đó được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết rõ trong Tuyên ngôn: « Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được » ([23]). Đưa ra « những lẽ phải » trên để Chủ tịch Hồ Chí Minh phê phán sự bịp bợm và những hành động phi nghĩa, vô nhân đạo của bọn thực dân Pháp đối với nhân dân ta trong gần một thế kỷ nay: « Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa » ([24]).

Ngoài ý nghĩa đó, chúng ta có thể suy luận thêm rằng: Qua việc Chủ tịch Hồ Chí Minh trích dẫn tư tưởng bất hủ của Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp, để nói lên việc làm chính nghĩa của nhân dân ta, để tranh thủ sự công nhận nền độc lập của dân tộc VN của các nước Đồng minh đã tham gia các Hội nghị quốc tế Têhêrăng và Cựu Kim Sơn (San Fransisco), trong đó có Mỹ; để tranh thủ sự đồng tình và sự ủng hộ của nhân dân thế giới, đặc biệt là của nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ, những dân tộc có truyền thống cách mạng vẻ vang và đã cống hiến cho nhân loại những giá trị tư tưởng bất diệt. Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta trong những năm sau này đã chứng minh điều đó.

Trên đây là một số ý kiến nhỏ mà chúng tôi mạnh dạn trao đổi. Nếu có điều gì thiếu sót, mong hai tác giả và bạn đọc lượng thứ.

Chú thích.

(1) (2) (3) (4) (5) Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử quân sự » số 18, tháng 9-1985, tr. 30, 31, 32, 33, 35.

(6) Xem; Pitơ A. Pulơ – « Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudovcn đến Níchxơn », Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội 1986, tr. 10–26.

(7) (9) (11) Võ Nguyên Giáp – « Những năm tháng không thể nào quên ». Nxb QĐND, Hà Nội 1974, tr. 63, 19, 69

(8) (10) Trích theo Alain Ruscio – « Les Communistes français et la guerre d'Indochine 1914–1954 », L'Harmattan, Paris 1985, p. 73, 74

(12) (13) (14) (15) « Văn kiện Đảng 1930–1945 », tập III, BNCLSD T.Ư xb, Hà Nội, 1978, tr. 415, 416, 416–417.

(16) (17) (23) (24) Hồ Chí Minh – « Toàn tập », tập 3, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 385, 383

(18) Báo Nhân dân, số 11475, ngày 3-12-1985,

(19) « Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch », tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội 1956, tr. 105.

(20) (22) Tạp chí « Lịch sử quân sự » số 4, 4-1986, tr. 45–46.

(21) Hồ Chí Minh – « Toàn tập », tập 2, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, tr, tr. 192.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH QUA Ý KIẾN CỦA MỘT SỐ CHÍNH KHÁCH PHƯƠNG TÂY

NGUYỄN CHƯƠNG
(Sưu tầm, tuyển chọn, dịch)

I – Chủ tịch Hồ Chí Minh, một nhà yêu nước vĩ đại.

« Cuối cùng (22-8-1945), Sainteny theo Thiếu tá Patti (Mỹ) từ Côn Minh (Vân Nam, Trung Quốc) đến Hà Nội và gặp gỡ một số người, tất cả mọi việc đều dẫn dắt tôi đến với cụ Hồ Chí Minh, đó là con người mà chúng ta cần phải gặp, chúng ta phải thương lượng với con người ấy, con người mà tướng Alessandri, Ủy viên quân sự ở miền Bắc Đông Dương, và Pignon, Cố vấn chính trị, trong một bức điện gửi cho Sainteny đóng ở Chandernagor (tô giới của Pháp ở Ấn Độ – NC) đã mô tả là một nhân vật cương nghị và đáng kính ».

« Ngay trong lần gặp gỡ đầu tiên, ngày 15-10-1945, tôi đã khẳng định một cách vững chắc, cũng như Alessandri và Pignon, rằng cụ Hồ Chí Minh là một nhân vật hạng nhất, chẳng bao lâu sẽ nổi bật lên ở mặt trước của sân khấu chính trị châu Á ».

(*Sainteny – « Đối mặt với Hồ Chí Minh »*, tr. 63, 65).

« Ngày nay, dầy dạn kinh nghiệm và trưởng thành, ngồi vào bàn thương lượng đối mặt với người khổng lồ Mỹ, họ đã làm sáng tỏ một luận điểm của Voltaire là « Nhà chính trị » thực sự xứng đáng với tên gọi này, là người biết chơi và dần dà cuối cùng là người chiến thắng ».

« Hồ Chí Minh, từ buổi bình minh của cuộc cách mạng Việt Nam, đáp ứng hoàn toàn đầy đủ định nghĩa này. Người chịu chơi, người thắng cuộc, hai danh từ cơ bản này thích hợp với Cụ một cách tuyệt vời. Hôm nay, Cụ tượng trưng cho sự thắng lợi của cả một dân tộc đấu tranh cho sự tự do của mình. Ngày mai, có lẽ Cụ lại tượng trưng cho sự đắc thắng của những người bị chinh phục nổi dậy chống lại ách thống trị của « những kẻ có quyền thế hùng mạnh nhất thế gian ».

« Trong suốt cuộc chiến tranh chống Pháp, Cụ tượng trưng cho tinh thần kháng chiến, hình ảnh Cụ ở khắp mọi nơi, mọi chốn. Ẩn mình trong rừng rậm, đi từ căn cứ này đến căn cứ khác, không hề biết mệt, Cụ cuốn hút mọi người bằng một đức tin trọn vẹn, một uy tín tinh thần ngày càng tăng. Những trực giác của Cụ trước mọi vấn đề biểu hiện hết sức rõ ràng những điểm rực rỡ nhất của một trí tuệ sáng ngời. Đồng bào của Cụ gọi Cụ là « người Cha đáng kính của Tổ quốc VN ». Là « một con người trong những con người », Cụ dẫn dắt cả một dân tộc đi theo con đường của mình, bởi vì kiến thức của Cụ sâu rộng, triết lý của Cụ trong sáng và tấm gương của Cụ đầy phẩm cách thực sự.

« Chống lại chú Sam, Bác Hồ, với một sự bình tĩnh phi thường, với giọng nói đôi khi giống kiểu Churchill (chính khách, Thủ tướng nước Anh. NC), đã dẫn dắt nhân dân của mình, nam giới cũng như phụ nữ, các cháu thanh niên của Cụ đi vào nước sôi, lửa bỏng. Cụ kêu gọi phải kháng chiến toàn diện : « Có súng dùng súng, không có súng, dùng cuốc, thuổng, gậy gộc » Tất cả mọi người, trong mọi lúc, trong bất cứ hoàn cảnh nào, đều sẵn sàng hy sinh thân mình trong cuộc chiến đấu kinh khủng nhất chưa từng thấy ».

(Gabriel Bonnet — (Đại tá ở Bộ Thuộc địa Pháp, năm 1946 đã gặp Hồ Chủ tịch ở Pháp – NC). « Cuộc chiến tranh cách mạng của Việt Nam. Lịch sử, những kỹ thuật và bài học của cuộc chiến tranh Mỹ – Việt Nam ». Payot, Paris, 1959, tr.34–37).

«... Từ đó, tôi nhớ lại câu nói của Cụ với Moutet, (Bộ trưởng Bộ Thuộc địa của chính phủ Pháp. NC), trong bữa ăn ở nhà tôi: « Nếu cần phải chiến đấu, chúng tôi sẽ chiến đấu. Các ông sẽ giết chết của tôi mười người, trong khi chúng tôi giết chết của các ông một người, cuối cùng các ông sẽ phải nản chí ».

« Giọng nói của Cụ, sự thành thật của Cụ, cho đến sự mảnh dẻ của thân hình và sự nhún nhường trong thái độ của Cụ lúc bấy giờ hoàn toàn không hề chứa đựng chút gì có tính cách tác động về mặt tâm lý hay đe dọa. Cụ nhấn mạnh đến những khó khăn cần phải khắc phục, nếu cần thì làm cho chúng tăng thêm, và Cụ càng có thêm sức thuyết phục. Nhưng qua ánh mắt sáng ngời biểu hiện ý chí bất khuất của Cụ, người ta hiểu rằng Cụ sẽ không lùi bước trước bất cứ cái gì để chiến thắng, khi Cụ kết luận và nói tiếp: « *Cuối cùng tôi sẽ là người thắng cuộc* ».

« Bằng những lời lẽ mà Cụ cố làm cho nhẹ nhõm bớt đi, người chiến sĩ già ấy giải thích cho tôi lý lẽ của niềm tin và sự tất thắng. Niềm tin ấy là dựa trên sự khẳng định rằng nước Mỹ, cũng như những tên « xâm lược » khác sẽ phải nản lòng, và dựa vào niềm tin sắt đá rằng dân tộc Việt Nam có đủ sức chịu đựng gánh nặng của cuộc chiến tranh này trong thời gian cần thiết, dù có lâu dài đến bao nhiêu đi nữa.

« Tôi hiểu rằng Cụ chắc chắn có lý nếu địch thủ của Cụ giữ nguyên sức ép như hiện nay, nhưng nếu họ ném vào cuộc chiến này một tiềm lực chiến đấu lớn thì tình thế sẽ thay đổi hẳn. Tức thì cái quyết tâm đã từng nung nấu trong lòng Cụ trong suốt ba chục năm trước đây khi Cụ đề cập với tôi khả năng về cuộc chiến tranh Pháp – Việt lại vang lên trong giọng nói của Cụ. Với giọng nói trang nghiêm mà bình thản – đối với tôi là điều thực sự kinh hoàng – Cụ bảo: « Chúng tôi biết rõ sức mạnh của kẻ thù của chúng tôi, chúng tôi biết rằng người Mỹ, nếu họ muốn, họ có thể san bằng thành phố này (Hà Nội) cũng như họ có thể san bằng những thành phố chủ chốt của Bắc Bộ: Hải Phòng, Nam Định, Bắc Ninh và tất cả các thành phố khác; chúng tôi đã chờ đợi một tình hình như thế, vả lại chúng tôi đã chuẩn bị sẵn sàng, nhưng điều đó không hề mảy may làm suy yếu ý chí chiến đấu đến cùng của chúng tôi. Ngài biết đấy, chúng tôi đã có kinh nghiệm và các ngài cũng đã biết sự việc kết thúc như thế nào ». Trong việc ám chỉ chiến thắng của Cụ đối với chúng ta, Cụ không hề có ý mỉa mai, cay độc, cũng không có chút khoe khoang nào mà chỉ là nhắc lại một việc đã xảy ra để chứng minh cho lòng tin của Cụ mà thôi ».

(Jean Sainteny, sđd, tr. 106, 189)

« Vài tuần sau đó, vào tháng 6-1946, trong đợt tôi tháp tùng Cụ sang Pháp, nơi Cụ sẽ tham dự Hội nghị Fontainebleau, cụ Hồ đã tâm sự với tôi: « Chúng tôi phải bắt đầu từ con số không, bắt đầu từ mảnh đất trơ trụi bảo vệ linh hồn của tổ tiên và đất nước chúng tôi, chính từ mảnh đất ấy, chúng tôi đã rút ra được tinh thần trong sáng của cuộc Cách mạng của chúng tôi, sau khi rũ sạch quá khứ... Thưa Tướng quân, không nên biến Nam Kỳ thành một xứ Alsace–Lorraine mới, nếu không chúng ta sẽ đi đến một cuộc « Chiến tranh Trăm Năm ». (Raoul Salan. « Đông Dương đỏ. Sự nghiệp của Hồ Chí Minh ». Presses de la Cité, Paris, 1975, tr 16).

«.. Lịch sử sẽ ghi lại, thừa nhận sự kiên cường mà suốt cả cuộc đời của mình, trong tình trạng mong manh của một người luôn luôn bị truy nã, ông luôn luôn giữ vững cho mình là một người Annam

yêu nước. Nguyễn Ái Quốc đã truyền lại cho vị Chủ tịch tương lai Hồ Chí Minh sức mạnh của một quá khứ toàn tâm toàn ý hiến dâng cho Tổ quốc, không bị ảnh hưởng ngoại lai ràng buộc. Cụ đâu có ý định tiến vào Hà Nội với các chiến hữu của mình và xây dựng một nước Việt Nam thực sự độc lập để rồi lại phải tuân theo ý muốn của các nước lân bang».

(Paul Mus. «Ở đất nước Việt Nam». Trung tâm nghiên cứu chính sách đối ngoại, Paris, 1946, tr. 42).

«Cụ thuộc vào loại những con người khá hiếm hoi, mà cuộc đời chỉ có ý nghĩa nếu nó góp phần thúc đẩy cuộc đấu tranh không khoan nhượng của chính nghĩa chống bất công, của hòa bình chống chiến tranh, của sự mừng vui chống đau khổ, của những người yếu chống lại kẻ mạnh. Cụ thuộc vào loại những con người mà cuộc sống cá nhân không có tí nghĩa lý gì đối với cuộc sống của những người khác. Tất cả cuộc đời của mình, Cụ Hồ cống hiến cho một mục đích duy nhất: giải phóng Tổ quốc. Nung nấu bởi lòng tin không gì lay chuyển được ấy, đối với Cụ, những gian lao, những trở ngại tất yếu phải gặp trong cuộc đấu tranh, chỉ là những thử thách phải vượt qua bằng bất cứ giá nào, không bao giờ lùi bước, không bao giờ nản lòng. Là nhà yêu nước, nhà hiền triết, người vô sản, cuộc sống chỉ có ý nghĩa trong ngọn lửa đấu tranh. Và cuộc đấu tranh mà Cụ tiến hành là một cuộc đấu tranh thường xuyên, liên tục».

(*Rachid Benattig. «Cuộc trường chinh của Bác Hồ»*. Báo Algérie Actualités. 7-3-1969, tr. 9. «Thư mục Hồ Chí Minh» của Thư viện Khoa học xã hội, tập VI, tr. 743).

«Sự tỏa sáng của nhà lãnh đạo đáng kính trọng, mà tính khiêm tốn có tính cách truyền thuyết càng làm tăng thêm tầm vóc đặc biệt, rực rỡ đến nỗi những kẻ thù chính trị của mình — trừ một vài trường hợp rất hiếm — cũng phải tỏ lòng khâm phục. Con người đầy đức tính và cả cuộc đời đầy anh minh, trong sáng và nghị lực ấy, chỉ có một tham vọng là tự do và hạnh phúc của nhân dân mình».

(Trích bài «*Cái chết của Hồ Chí Minh*». Écho du Contre—La Marseillaise, 1969, tr. 9. Thư mục —nt, tr. 760).

«Làm cách mạng, Cụ hoàn toàn là nhà cách mạng với đầy đủ ý nghĩa của từ này và Cụ mưu tìm bản sắc của dân tộc mình hơn là sự phong lưu, phú quý cho bản thân» («Tình hữu nghị keo sơn». Phỏng vấn tướng Vallauy, của tạp chí Planète, số 15, tháng 3-1970, số chuyên đề về Hồ Chí Minh, tr. 40).

II — Chủ tịch Hồ Chí Minh, một chiến sĩ quốc tế kiên cường.

«... Những người khác, trong đó có Dimitrov, Roy, Boukharine, Li Lisan, Radek, Knusinen và Staline đều đồng ý với ông, đều nhận thức rằng ông không những là người chủ trương giải phóng các thuộc địa mà còn là con người hành động xúc tác những nguyện vọng cách mạng của các dân tộc thuộc địa, một nhân vật mà Quốc tế III đang cần hơn bao giờ hết».

«... Công trình phân tích về thuộc địa của Hồ Chí Minh vượt xa tất cả những gì mà cho tới lúc bấy giờ những nhà lý luận mác xít đã nói... Giống như ở thế kỷ trước, José Marty, nhà cách mạng lớn Cuba đã là một người mácxít — lêninnit đầy sức thuyết phục trước khi đọc Mác và chưa hề biết rằng một người Nga tên gọi Lênin sẽ khuấy động thế kỷ XX bằng chủ nghĩa duy vật của mình, Hồ Chí Minh đã soạn thảo một loạt lý luận đầy uy tín không thể chối cãi được nhằm giải phóng người dân thuộc địa bị áp bức».

«... Qua sự phân tích tỉ mỉ trên đây, ta thấy rằng công trình cách mạng của Hồ Chí Minh là khá to lớn, mặc dù ông không tự nhận mình là nhà lý luận. Trong suốt đời mình, ông khinh ghét việc đội lốt nhà thuyết giáo chủ nghĩa Mác-Lênin. Hồ Chí Minh là một lãnh tụ kiệt xuất,

một chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế ».

(Tạp chí *Planète*, đd, tr. 126, 130, 135)

« Cụ đã kết hợp chặt chẽ tinh thần yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế cao quý. Cụ đã kết hợp cuộc đấu tranh cứu nước của nhân dân Việt Nam với các lực lượng cách mạng chủ yếu trên thế giới hiện đại. Cũng như các nhà trí thức uyên thâm ở Việt Nam, Cụ rất am hiểu lịch sử Trung Quốc cũ và mới. Cụ đã giúp cho nhân dân Việt Nam cảm thông sâu sắc với Cách mạng Pháp mà Cụ đã tham gia hoạt động. Cụ lại giúp cho nhân dân Việt Nam hiểu rõ cách mạng LiênXô và công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa vĩ đại... »

(*Starobin* (phóng viên báo Công nhân Nữu ước). « *Tôi đã gặp Hồ Chủ tịch trong thời kỳ Việt Nam kháng chiến* », Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1955, tr. 47. Tài liệu chuyên đề 3/CĐ của Phòng Tư liệu Viện Triết học thuộc UBKHXHVN).

« Nhân loại sẽ đau đớn ghi nhớ ngày này như là một trong những ngày đau buồn nhất của lịch sử đầy biến động của cuộc đấu tranh của Người nhằm cải thiện địa vị của con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh, con người mà tất cả các chiến sĩ của thế giới đều gọi một cách thân yêu là Bác Hồ đã không còn nữa. Sức chiến đấu mãnh liệt cho đến những giây phút cuối cùng của cuộc đời đấu tranh của Cụ là một cơn bão táp quét nhào lâu đài của bọn giàu có ... trong khi những kẻ cực khổ, bần hàn của trái đất đang thu được thắng lợi ngày càng lớn trong việc cải tạo cách mạng thế giới. Một cuộc cải tạo nhằm đem lại lợi ích cho những người nghèo khổ, cho quần chúng cần lao ... »

(Trích bài « Cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh », báo Etumba (Cônggô) ngày 12-9-1969, số đặc biệt, tr.6. « Thư mục Hồ Chí Minh » của TVKHXH, tập IV, tr. 748).

« Những nỗi đau khổ lớn lao tạo nên những tâm hồn vĩ đại. Tâm hồn của Bác Hồ đã rộng mở trước những đau khổ của hàng nghìn chiến sĩ cách mạng trên trái đất này. Người là tượng trưng bất diệt cho cuộc đấu tranh của các dân tộc chống ách nô lệ, là hơi thở của các tầng lớp quần chúng đang đi tới tương lai tươi sáng. Bác Hồ sẽ sống mãi trong tâm tư của những người chiến sĩ. Bác Hồ sẽ là ngọn đuốc soi đường cho cuộc đấu tranh đi tới thắng lợi hoàn toàn »

(Trích trong bài « Kính chào hương hồn Bác Hồ » đăng trên báo « Tiếng nói nông dân » của Irắc, 1969. « Thư mục Hồ Chí Minh » đd, tr. 750)

« Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần là mất đi một nhân vật thần thoại đã trở thành một trong những người cầm cờ vĩ đại nhất của cuộc đấu tranh giải phóng và tái sinh của nhân dân Châu Á trong thời đại ngày nay... Tấm gương của Người sẽ tiếp tục là ngôi sao dẫn đường cho các dân tộc Châu Á và Châu Phi. Tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ mãi mãi được ghi nhớ với lòng kính yêu sâu sắc không những ở Việt Nam mà còn ở những nơi khác ngoài biên giới Việt Nam ».

(Trích bài « Chủ tịch Hồ Chí Minh » đăng trên báo « Bình minh » của Pakixtan, 1969—nt, tr. 750)

« Trong đời tôi, có biết bao nhiêu lần người ta đã hỏi tôi : « Ông là người biết rõ cụ Hồ. Vậy Cụ là một người quốc gia hay là một người cộng sản ? ». Câu trả lời rất đơn giản : « Cụ Hồ Chí Minh vừa là người này vừa là người kia. Đối với Cụ, chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa cộng sản, mục đích và phương tiện, bổ sung cho nhau, hay nói cho đúng hơn, hòa quyện vào nhau »

(*Jean Sainteny*. « Đối mặt với Hồ Chí Minh », sđd, tr. 33).

III — Chủ tịch Hồ Chí Minh, một con người rất Á Đông, nhưng rất cởi mở, hấp dẫn và thuyết phục.

« Mười năm sau, Ngài lại gặp cụ Hồ. Đã xảy ra Điện Biên Phủ năm 1954. Như

vậy là Ngài phải đối mặt với kẻ chiến thắng, một kẻ chiến thắng không quan tâm mấy đến việc phô trương vui mừng của họ? ».

« J. Sainteny nói : « Tuy vậy cũng có một phút khá nặng nề giữa chúng tôi. Không đến một phút... Chỉ vài giây thôi, rồi Cụ tiến thẳng đến tôi và nói : « Vậy thì chúng ta phải ôm hôn nhau chứ ? »... Và chúng tôi đã ôm hôn nhau. Chính lúc đó (hoặc ngay vào lần gặp tiếp sau đó, những cuộc gặp gỡ như vậy xảy ra rất gần nhau trong thời gian đầu), Cụ bảo : « Chúng ta đã đánh nhau, đánh nhau cật lực, nhưng hết sức trung thực. Bây giờ thì phải quên chuyện đó đi và cùng nhau cộng tác ».

(« *Một hiệp định không có ngày mai* » Phỏng vấn Jean Sainteny của tạp chí Planète, sđd, tr . 100).

« Chúng tôi là những người được đón tiếp đầu tiên sau Điện Biên Phủ. Tôi phải nói rằng buổi đón tiếp dành cho chúng tôi ở Hà Nội, với tính chất nồng hậu của nó, khác hẳn với sự nghi ngờ và thậm chí cả những biện pháp bất lịch sự của Diệm nữa. Diệm càng tỏ ra thù địch bao nhiêu thì cụ Hồ và chính phủ của Cụ đã đón tiếp chúng tôi nồng nhiệt bấy nhiêu. Người ta có thể nói : « Dễ thôi, vì họ là những người chiến thắng mà ! ». Nhưng không có bất cứ thái độ kiêu căng nào. Không có điều nào làm mếch lòng nhau. Chúng tôi được đón tiếp hết sức lịch sự ở sân bay và ở tất cả mọi nơi. Điều đó làm cho tôi lúc bấy giờ hết sức ngạc nhiên ».

(« *Một sự lựa chọn khó khăn* ». Phỏng vấn Edmond Michelet (nguyên Bộ trưởng Bộ Quân lực Pháp—NC) của tạp chí Planète, sđd, tr . 70).

« Có lẽ tôi là một trong những nhà báo phương Tây có may mắn được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người còn sống, vào tháng 8-1967, ở biệt thự của Người bên bờ sông Hồng, nơi mà tôi chưa có dịp trở lại trong mười năm qua. Cụ đã tiếp chúng tôi, một bạn đồng nghiệp người Anh và cá nhân tôi, vào giờ ăn trưa, mà không cần chúng tôi báo trước, với phong thái lịch sự, tao nhã, một điểm nổi bật về tác phong của Cụ... Cụ tiễn chúng tôi ra đến tận cửa và vẫn đứng lại hồi lâu để chào chúng tôi, có ý nhấn mạnh rằng Cụ vẫn làm như thế đối với những ai có nhã ý đến thăm Cụ... »

(*Gilbert Handache*. « *Người soi sáng* ». tạp chí Planète, đã dẫn, tr . 14).

« Bác Hồ, như mọi người Việt Nam thường gọi như vậy, là vị đứng đầu một nước, có tác phong giản dị nhất thế giới. Đó là một nhà hiền triết đôn hậu, một người mà trong những hoàn cảnh bất trắc vẫn có thừa trí tuệ để che chở cho hết thảy. Khi gặp ai, Người đi thẳng vào câu chuyện một cách thân mật, và khi trả lời ai thì thật là mau lẹ và bất ngờ »

(*Anna Louise Strong*. « *Ba lần nói chuyện với Hồ Chủ tịch* ». Báo Nhân dân ngày 18-5-1965).

« Chesterton từng nói : muốn dạy tiếng la tinh cho Giôn (John) thì trước hết phải hiểu Giôn cái đã. Lời nói hóm hỉnh đó có thể ứng dụng tuyệt diệu vào ông Hồ. Ông thay đổi cách viết, tiếng nói và cách nói tùy theo đối tượng nhằm tới. Tự làm lu mờ đi trước thính giả của mình để làm cho người ta hiểu rõ mình hơn, ông đã mượn cả ngôn từ lẫn văn phong của người đang nghe ».

Boudarel, sđd, bản đánh máy của Thư viện Quân đội, tr.2)

« Bác Hồ, phải nói thật như thế, quả là hết sức nhã nhặn, hết sức lịch sự và hết sức quyến rũ. Ngay từ khi mới gặp, Cụ đã tâm đắc một cách đặc biệt với Leclerc ; hai người, người này quyến rũ người kia, họ quyến rũ lẫn nhau. Về phần tôi, tôi cũng tâm đắc với Cụ... Cụ là Bác Hồ của tất cả mọi người... Chúng tôi gọi Cụ bằng Bác, như thế giản tiện hơn... »

(« *Tình hữu nghị keo sơn* ». Phỏng vấn tướng Valluy, của tạp chí Planète sđd, tr. 29).

« Hồ Chí Minh, con người Hồ Chí Minh ấy mà ngay mới vừa rồi, một tờ báo nào đó đã tuyên bố là « kẻ thù lớn nhất của nước Pháp », đã yêu cầu, trước khi mất ít lâu, đưa đến cho mình bộ đĩa hát của Maurice Chevalier (danh ca Pháp đương thời. N.C) và không quên nhắc đến các tác phẩm của các nghệ sĩ đã ca ngợi Paris. Câu chuyện có vẻ cảm tính quá, khó có thể trở thành sự thật, thế mà có thật đấy ».

(Jean Sainteny. « Đối mặt với Hồ Chí Minh », sđd, tr. 194).

« Cái làm nên sự vĩ đại của Hồ Chí Minh, có lẽ là cái « tầm thường » của Cụ. Bất chấp những dáng nét có tính chất huyền thoại và đôi khi kỳ lạ của một cuộc đời toàn tâm toàn ý hiến dâng cho cách mạng, cụ Hồ là hiện thân cho tính cách của con người Việt Nam, bám chắc sâu vào đất đai của xứ sở, thấm nhuần tư tưởng gia đình, quan tâm đến mọi việc đổi thay và hết lòng với công việc tập thể. Hồ Chí Minh, nói một cách đơn giản, là người đại diện nhất, tỉnh táo nhất, lão luyện nhất của đồng bào của mình, những người mà Cụ xem là bình đẳng chứ không phải là thần dân của mình.

« Là người mang tính cách Á Đông nhiều nhất trong những người Á Đông, nhưng cũng là người cởi mở nhất với tư tưởng phương Tây, ở đây, nổi bật lên trên một bối cảnh được dò xét đến tận đáy thẳm sâu, hình ảnh của một nhà kiến thiết lớn nhất của thời đại ngày nay, nhưng tiếc rằng mất đi quá sớm... một nhân vật đã đem trả lại cho lục địa này niềm kiêu hãnh và sự hùng mạnh của nó... »

(Paul Mus. « Hồ Chí Minh — Nước Việt Nam — châu Á ». Seuil, Paris, 1971, lời giới thiệu ở trang 4 tờ bìa).

Tháng 2-1990

SUY NGHĨ VỀ MỘT SỐ DI SẢN LỊCH SỬ TRONG NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM KHI TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

CAO VĂN LƯỢNG

VỚI thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, từ tháng 5-1975, miền Nam nước ta cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đi lên chủ nghĩa xã hội, nông thôn và nông nghiệp ở miền Nam, đặc biệt là nông thôn, nông nghiệp ở Nam Bộ có những điểm khác với nông thôn, nông nghiệp ở miền Bắc trước đây. Không thấy rõ được những đặc điểm của nông thôn, nông nghiệp ở miền Nam và những di sản lịch sử của nó khi tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì chúng ta sẽ phạm những sai lầm trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

I – MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN MIỀN NAM TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG

Khác với miền Bắc, ở miền Nam, đặc biệt là ở Nam Bộ, chủ nghĩa tư bản đã sớm xâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn. Ngay từ thời Pháp thuộc, những đồn điền cao su, chè, cà phê mang tính chất tư bản chủ nghĩa đã được thành lập. Những đồn điền này không phải hoạt động cho thị trường trong nước mà là cho thị trường thế giới. Số lượng cao su xuất khẩu ngày càng tăng. Năm 1902: 200 tấn, năm 1919: 3000 tấn, năm 1939: 68.000 tấn [1]. Bọn đế quốc, thực dân, bọn tư bản tài chính và địa chủ đã biến nông thôn Nam Bộ thành nơi sản xuất hàng hóa. Lúa gạo và các nông phẩm khác do nông dân sản xuất ra đều trở thành hàng hóa. Từ năm 1868 đến năm 1939, sản xuất lúa gạo đã phát triển nhanh chóng và liên tục [2], cùng với sự gia tăng này, lúa gạo đã trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn. Hàng năm có tới 67% lúa gạo sản xuất ra ở Nam Bộ được đưa ra thị trường thế giới, chiếm 45% – 60% tổng số giá trị gạo xuất cảng của cả nước [3] Một số ngành khác cũng trở thành ngành sản xuất hàng hóa như mía, đường, tơ tằm, dừa.

Đi vào sản xuất hàng hóa, phân công lao động tư bản chủ nghĩa tất yếu xuất hiện. Dân số nông thôn giảm xuống, dân số thành thị tăng lên [4]; một số ngành sản xuất nông nghiệp chuyên môn hóa hình thành; ngành công nghiệp chế biến nông phẩm, đặc biệt là công nghiệp chế biến lúa gạo phát triển.

Cùng với việc chủ nghĩa tư bản sớm xâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn, ở Nam Bộ, *chế độ sở hữu lớn về ruộng đất cũng sớm hình thành và phát triển*. Khác với miền Bắc và miền Trung, ở Nam Bộ, ruộng công rất ít. Trước khi Pháp xâm lược, ở Nam Bộ, sự khai thác đất đai và sản xuất lúa gạo đã hình thành và bước đầu phát triển. Từ khi Pháp chiếm được Nam Bộ, chính quyền

thuộc địa đẩy mạnh chính sách khai thác đất đai và tài nguyên bản xứ, đẩy mạnh việc sản xuất lúa gạo để xuất khẩu. Nhằm phục vụ cho chính sách xuất cảng lúa gạo, thu lợi nhuận tối đa, thực dân Pháp đã khuyến khích và giúp đỡ bọn địa chủ và tư sản tập trung ruộng đất, phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn bằng cách tước đoạt ruộng đất của nông dân. Từ cuối thế kỷ 19 trở đi, chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ được đế quốc Pháp phát triển mạnh, làm cho quá trình tập trung ruộng đất càng nhanh chóng vào tay tầng lớp đại địa chủ. Quá trình tập trung ruộng đất vào tay tầng lớp đại địa chủ và hình thành chế độ sở hữu ruộng đất lớn gắn liền với quá trình người nông dân Nam Bộ bị cướp đoạt gần hết ruộng đất, bị bần cùng, phá sản một cách nghiêm trọng và hầu hết phải đi làm thuê, trở thành tá điền cho giai cấp địa chủ. *Chế độ tá canh* và *chế độ đại điền chủ* là đặc trưng nổi bật ở nông thôn Nam Bộ dưới thời thực dân Pháp thống trị. Trong lúc 2/3 nông dân không có một tấc đất thì 82% diện tích ruộng đất ở Nam Bộ nằm trong tay bọn địa chủ. Mức độ tập trung ruộng đất ở Nam Bộ rất cao. Tính đến năm 1930, ở Nam Bộ có 3623 địa chủ có từ 50 đến 100 héc-ta, 2449 địa chủ có từ 100 đến 500 hécta và 244 địa chủ có trên 500 hécta, trong khi đó ở Bắc Bộ chỉ có 252 địa chủ có trên 36 hécta, ở Trung Bộ chỉ có 51 địa chủ có trên 50 hécta. Có những đại địa chủ lớn như Trần Trinh Trạch ở Bạc Liêu có tới 17000 hécta, Huỳnh Thiện Lộc ở Rạch Giá có 12000 hécta. Sau những năm 1920, ở Nam Bộ có thêm những địa chủ lớn: Trương Văn Bền có 18000 hécta, Trương Đại Danh có 8000 hécta, Bùi Quang Chiêu có 15000 hécta.

Rõ ràng nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam đã sớm bị lôi cuốn vào nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm nổi bật của quá trình xâm nhập của CNTB vào nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam dưới thời thực dân Pháp là: một mặt làm cho nền kinh tế tự nhiên của chế độ phong kiến tan rã, mặt khác lại vẫn duy trì và củng cố nền tảng của chế độ phong kiến đó. Người nông dân miền Nam bị nhiều tầng bóc lột: đế quốc, địa chủ (độc quyền đất đai); tư bản thương nghiệp (độc quyền mua bán hàng hóa, lũng đoạn cả sản xuất và đời sống của những người sản xuất nhỏ); tư bản tài chính (độc quyền cho vay).

Khác hẳn với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam dưới thời Pháp thuộc, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã từng bước xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến; lôi cuốn nông thôn, nông nghiệp ở miền Nam tiến sâu vào chủ nghĩa tư bản, vào sự phát triển hàng hóa tư bản chủ nghĩa ở mức độ cao hơn: làm biến đổi cơ cấu kinh tế và giai cấp ở nông thôn miền Nam theo hướng tư bản chủ nghĩa.

1. Quan hệ sở hữu ruộng đất đã thay đổi căn bản.

Cuộc đấu tranh cách mạng giành ruộng đất cho dân cày, xóa bỏ quan hệ phong kiến về ruộng đất ở miền Nam diễn ra liên tục, quyết liệt suốt 30 năm qua (1945—1975). Do thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng, của chính sách ruộng đất của Đảng và do sự xâm nhập ngày càng sâu của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, nông thôn, *quan hệ sở hữu ruộng đất ở miền Nam đã thay đổi cơ bản. Giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ; quan hệ sản xuất phong kiến chỉ còn tàn dư; đại bộ phận ruộng đất do địa chủ chiếm hữu đã về tay nông dân.* Ở khu 5, theo tài liệu của 188 xã và 73 thôn đã giải quyết xong vấn đề ruộng đất thì trong 37.734 ha ruộng đất chia cấp, ruộng đất của địa chủ chỉ có 2123 ha, chiếm 6%; ruộng công 34.572 ha, chiếm 91%. Ở khu 6, theo tài liệu của 31 xã (trong số 59 xã) thuộc vùng đồng bằng đã giải quyết vấn đề ruộng đất thì trong tổng số 38.162 ha canh tác, ruộng đất của 213 hộ địa chủ chỉ có 2863 ha. Ở Nam Bộ, theo báo cáo của tỉnh Vĩnh Long, ruộng đất nằm trong

tay giai cấp địa chủ chỉ còn 1,94% ruộng đất toàn tỉnh ([5])..

Có thể nói tính đến ngày giải phóng, hầu hết ở các tỉnh miền Nam, giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ về cơ bản. Trừ những vùng tôn giáo, vùng ven đô thị, vùng nằm sâu trong lòng địch, bị địch chiếm lâu ngày hay gọi là vùng mới giải phóng, tuy còn có địa chủ nhưng không nhiều và không có địa chủ lớn. Ví dụ xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu) chỉ còn 7 hộ địa chủ với 13 ha canh tác, xã Tân Lược (Vĩnh Long) chỉ còn 7 hộ địa chủ với 35 ha canh tác trong tổng số 2874ha canh tác toàn xã ([6]).

Số ruộng đất tập trung vào các nhà chung, nhà chùa, thánh thất không nhiều. Tuy vậy, ở vùng tập trung tôn giáo, nhiều nhà chùa, nhà chung, thánh thất cũng còn chiếm hữu một số ruộng đất, có nơi khoảng vài chục hecta. Ở trung tâm Hòa Hảo còn 32 ha ; ở Tây Ninh, một số chùa, nhà thờ còn chiếm khoảng từ 30 – 50 ha. Tòa thánh Cao Đài còn chiếm khoảng trên 2300 ha.

Như vậy, nhìn chung đại bộ phận ruộng đất đã về tay nông dân. Nhưng *mức độ tập trung ruộng đất ở các vùng có khác nhau*. Ở Nam Bộ, bình quân mỗi hộ nông dân có 3 ha. Ở Trung Bộ: 1 ha, riêng ở Tuy Phước (Nghĩa Bình), nơi ít ruộng đất, đông người, bình quân diện tích đầu người cao nhất chỉ 2000m^2, phổ biến là trên, dưới 1000^{2}m. Ở Cai Lậy (Tiền Giang), trong tổng số 1605 hộ điều tra, số hộ có từ 1 ha trở xuống, chiếm 71% ; số hộ có từ 2 ha trở lên chiếm 1,9%. Ở Bắc Bình (Thuận Hải), số hộ có dưới 1 ha chiếm 27%, có từ 1 đến 3 ha chiếm 58,8%, có từ 6 đến 10 ha chiếm 13,8%. Điều đáng chú ý là ở Nam Bộ, không kể các đồn điền, nông trại lớn, ở những vùng có nhiều đất hoang, như ở miền Đông và ở Kiến Tường, Kiến Phong cũ, một số người có vốn, có máy kéo đã thuê người và dùng máy kéo khai hoang, chiếm hữu và sử dụng tới 50 – 70 ha ruộng đất ([7]).

Tình hình ruộng đất ở các tỉnh phía Nam đã trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, diễn biến phức tạp. Quá trình xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến về ruộng đất diễn ra trong quá trình kháng chiến lâu dài, trong thế giành giật đi, giành giật lại giữa ta và địch, đồng thời nông nghiệp ở miền Nam cũng bắt đầu phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới. Vì vậy, *tuy giai cấp địa chủ về cơ bản đã bị xóa bỏ, nhưng vấn đề ruộng đất vẫn chưa được giải quyết triệt để*. Một bộ phận ruộng đất vẫn bị sử dụng làm phương tiện bóc lột trong tay tư sản, phú nông và một số ít địa chủ còn sót lại. Sự phân phối ruộng đất cho nông dân trước đây không có điều kiện tiến hành hợp lý và tiếp đó là quá trình phân hóa nông dân do sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, càng làm cho *sự chênh lệch về sở hữu ruộng đất, máy móc giữa các vùng và các hộ nông dân khá lớn*. Sự chênh lệch về ruộng đất, biểu hiện sự phân hóa trong các hộ nông dân ở nông thôn miền Nam diễn ra đặc biệt sâu sắc ở những vùng trước đây bị địch kìm kẹp lâu ngày, ở những nơi có nhiều ruộng đất, nhiều máy móc, có kinh tế hàng hóa phát triển và còn tồn tại quan hệ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ. Ở những nơi này, số hộ nông dân không có ruộng đất, phải đi làm thuê còn chiếm một tỷ lệ cao. Ở Cai Lậy (Tiền Giang) là vùng tranh chấp, lực lượng của ta mạnh, mức độ tập trung ruộng đất không cao, số hộ không có ruộng đất chỉ có 3,5%. Ngược lại, ở Ô Môn (Cần Thơ), vùng có nhiều đồng bào theo đạo Hòa Hảo là nơi cơ sở ta yếu, như xã Phước Thới, số hộ không có ruộng đất chiếm 21%, ở Bắc Bình (Thuận Hải) ở xã Chợ Lầu, nơi địa chủ còn chiếm hữu nhiều ruộng đất (2,6% số hộ và 31% diện tích ruộng đất), số hộ không có ruộng đất chiếm tới 56,8%. Ở Định Quán (Đồng Nai), nơi phần lớn đất mới khai khẩn và đi ngay vào sản xuất tư bản chủ nghĩa, số hộ không có ruộng

đất, phải đi làm thuê lên tới 40% số hộ trong xã.

2. Cơ cấu kinh tế và giai cấp ở nông thôn miền Nam thay đổi theo hướng tư bản chủ nghĩa.

a) Trình độ phát triển hàng hóa của nông nghiệp miền Nam.

Sự tan rã của quan hệ sản xuất phong kiến, của giai cấp địa chủ đi đôi với sự hình thành quan hệ tư bản chủ nghĩa, hình thành giai cấp tư sản, phát triển sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, nông thôn miền Nam

Sự phát triển sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam dưới thời Mỹ – ngụy diễn ra trong những điều kiện sau đây :

– Mặc dầu công nghiệp miền Nam lệ thuộc vào nước ngoài và số xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa không nhiều, nhưng nhìn chung đã phát triển mạnh mẽ. Nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng đã được thành lập; có những cơ sở công nghiệp cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng có nhiều khả năng phục vụ nông nghiệp và đời sống. Giai cấp tư sản ở miền Nam, đặc biệt ở Sài Gòn đông hơn và có tiềm lực mạnh hơn. Nếu ở miền Bắc, năm 1954 chỉ có khoảng 2000 nhà tư sản với số vốn cộng lại không đủ xây dựng nhà máy cơ khí trung qui mô, thì ở miền Nam trước năm 1975, có đến 2 vạn nhà tư sản với 12.000 xí nghiệp, trong đó có 11 xí nghiệp có từ 1000 công nhân trở lên. Riêng ở Sài Gòn, trong số 761 xí nghiệp lớn và vừa, có 437 xí nghiệp có từ 500 công nhân trở lên, có 270 công ty tư bản lớn độc quyền những ngành hàng quan trọng, 31 ngân hàng thương mại, 1887 công ty buôn bán, trong đó có khoảng 800 công ty xuất nhập khẩu và 25 vạn hộ buôn bán ([8]).

– Giao thông vận tải phát triển tương đối khá. Tính đến năm 1973, có 20.930km đường bộ, trong đó có 6751km đường rải nhựa, 3121km đường rải đá, 14 cảng và 110 sân bay. Các phương tiện phong phú, linh hoạt, phù hợp với từng nơi, từng lúc, trong đó có 70.600 ôtô và máy kéo, 60.000 tàu thủy, 200 đầu máy xe lửa. Hệ thống lưu thông được tổ chức rộng khắp với nhiều hình thức, qui mô khác nhau, linh hoạt, chặt chẽ, gắn liền sản xuất với lưu thông.

– Nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam đã tiến sâu vào chủ nghĩa tư bản. Khác với thời Pháp thuộc, những xí nghiệp nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không chỉ được xây dựng trong ngành trồng trọt, mà cả trong ngành chăn nuôi với qui mô lớn, trang bị hiện đại, quản lý khoa học hơn, so với những đồn điền cũ.

Tính đến 1975, miền Nam có 335 đồn điền cao su với diện tích 72.530 ha, 1346 đồn điền cà phê với diện tích 20.000ha, 13 trại gà, 37 trại lợn, 4 trại bò sữa ... Các hình thức kinh doanh tư bản khác với qui mô vừa và nhỏ cũng ra đời ngày càng nhiều ở nông thôn miền Nam.

Cơ sở vật chất và kỹ thuật trong nông nghiệp đã được tăng cường về số lượng và chất lượng. Tính đến ngày giải phóng, nông nghiệp ở miền Nam đã có 20.987 máy cày với 506.934 mã lực, 549 máy gặt đập với 3982 mã lực, 21500 máy bơm nước với 21.680 mã lực, 3549 máy bơm thuốc trừ sâu với 8991 mã lực. (Tất nhiên sự phân phối những tư liệu sản xuất này lại không đồng đều ở các vùng, các tầng lớp nhân dân: 70% máy móc tập trung vào đồng bằng sông Cửu Long – bình quân 1 ha canh tác có 0,85 mã lực. Cùng với việc tăng cường nhập máy móc nông nghiệp, số trâu bò bị giết hại gần hết. Từ 1965 – 1972, đàn trâu bò từ 1,1 triệu con giảm xuống còn 852.000 con. Ở một số xã, trâu bò không còn một con ([9]).

Về phân bón, hàng năm miền Nam nhập một khối lượng rất lớn phân hóa học; phân hóa học đã được sử dụng trong nông nghiệp khá nhiều (năm 1961 – 1962, nhập 15.600 tấn phân đạm, 1900 tấn phân phốt phát; năm 1969 – 1970, nhập tới 99.000 tấn phân đạm, 36.000 tấn phân phốt phát). Diện tích cây trồng lúa mới

cũng đã tăng từ 41.000 ha trong năm 1968 lên 830.000 ha trong năm 1973, bằng 31,5% diện tích trồng lúa.

Phát triển trong những điều kiện trên đây, *trình độ và qui mô sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa của nông nghiệp miền Nam dưới thời Mỹ – ngụy cao hơn nhiều so với thời Pháp thuộc*. Do sản xuất trong nông nghiệp đã tăng lên, trình độ xã hội hóa lao động nâng lên, trình độ sản xuất hàng hóa của nông nghiệp miền Nam cũng được nâng lên rõ rệt, bao gồm nhiều ngành, nhiều vùng hơn trước. Tỷ suất hàng hóa trong nông nghiệp của cả miền Nam đã đạt trên 40% ; ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là 65% – 70% ([10]). Trước yêu cầu thị trường nông nghiệp ngày càng mở rộng, ở nhiều vùng sản xuất nông nghiệp đã thoát khỏi tình trạng tự túc, tự cấp, sản xuất đã tập trung hóa, chuyên môn hóa và thâm canh hóa trong một số vùng rộng lớn. Tỉnh Đồng Nai có 49.626 ha cao su cạo mủ, chiếm 45% cao su cả miền Nam. Tây Nguyên có 15515 ha chè, bằng 75% diện tích chè cả miền Nam.

Sản xuất và thị trường gắn chặt với nhau ; hai ngành sản xuất hàng hóa chủ yếu là công nghiệp và nông nghiệp kết hợp với nhau tương đối chặt chẽ ; và từ đó sản xuất, lưu thông cũng gắn bó với nhau một cách mật thiết. Đó là *những mặt tích cực* trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, phát triển sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp miền Nam.

b) Cơ cấu giai cấp ở nông thôn thay đổi theo hướng tư bản chủ nghĩa : trung nông là nhân vật trung tâm trong nền kinh tế nông thôn.

Tiêu biểu cho trình độ phát triển kinh tế hàng hóa ở miền Nam là sự xuất hiện tầng lớp *trung nông* đông đảo. Quá trình trung nông hóa là xu hướng phát triển chủ yếu trong quá trình cải biến cơ cấu trong tầng lớp nông dân ở miền Nam. Sự hình thành và biến động của tầng lớp trung nông ở miền Nam trong những năm qua gắn liền với quá trình thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng ; với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, nông thôn, với sự biến đổi về ruộng đất và kết cấu xã hội ở nông thôn miền Nam.

Trung nông, nhân vật trung tâm trong nền kinh tế nông thôn, chiếm khoảng 70% – 80% số hộ và ruộng đất ở nông thôn. Riêng ở đồng bằng sông Cửu Long, tính theo số liệu điều tra dân số ngày 1-10-1979, trung nông chiếm 70% dân số ở nông thôn (khoảng 6.644.000 nhân khẩu) và 74% sức lao động ở nông thôn (2.790.000 người), chiếm khoảng 80% diện tích canh tác (1.752.000 ha), sản xuất ra hơn 80% tổng sản lượng lương thực ở vùng này ([11]). Nếu căn cứ vào số liệu điều tra mức tiêu thụ lương thực bình quân đầu người ở An Giang và Hậu Giang là 360 kg/năm, thì trung nông đã sản xuất 77,5% sản lượng lương thực hàng hóa ở đồng bằng sông Cửu Long ([12]).

Khác với trước đây, trung nông không những chỉ có ruộng đất, có lao động, mà còn có vốn, có máy móc, có phương tiện sản xuất. Theo tài liệu điều tra của Ban Nông nghiệp trung ương năm 1981, ở 80 ấp thuộc các tỉnh Nam Bộ, trung nông chiếm hữu 41,4% máy kéo lớn, 87,3% máy xới, 46.1% máy sát, 48% máy đường, 82,1% máy tuốt lúa.

Vị trí quan trọng của trung nông không chỉ biểu hiện ở diện tích canh tác, số lượng máy móc nông nghiệp của mỗi hộ, mà còn ở trí thức kỹ thuật và khả năng quản lý kinh tế của họ.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, xu hướng phát triển của kinh tế trung nông ở miền Nam là xu hướng tự phát tư bản chủ nghĩa tiến lên theo kiểu chủ trại trong hệ thống phân công lao động nông nghiệp, sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Xu hướng tự phát tư bản này dẫn tới sự phân hóa trong nông dân thành hai cực : một bên là chủ đất, chủ máy cày bừa, chủ nhà máy xay xát, chủ vựa thu mua, và một bên khác là hình thành tầng lớp vô sản nông thôn, *công nhân*

nông nghiệp làm thuê. (Mưu đồ của Mỹ – ngụy trước đây là hình thành những đơn vị sản xuất có qui mô từ 5 – 15 ha bằng phương thức trực canh và trang bị máy móc hiện đại. Đó là những đơn vị, những hộ tiêu biểu cho sự phát triển sản xuất theo hướng tư bản chủ nghĩa).

Trong các đồn điền, nông trại tư bản chủ nghĩa, số lượng công nhân nông nghiệp ngày càng tăng. Nằm giữa tầng lớp trung nông sản xuất hàng hóa nhỏ và tầng lớp vô sản nông thôn là tầng lớp *bần nông.* Tầng lớp này và tầng lớp vô sản nông thôn, không có ruộng đất, phải đi làm thuê tự do, còn chiếm một tỷ lệ khá lớn trong nông thôn; ở nhiều nơi còn chiếm tới 30% – 40%.

Tầng lớp tư sản nông thôn (phú nông và các nhà tư sản khác) *đang trong quá trình phát triển,* là lực lượng tiêu biểu cho quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn. Cơ sở của quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn miền Nam là *chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về ruộng đất và máy móc.* Tư sản nông thôn đã nắm phần quan trọng về ruộng đất và máy móc nông nghiệp, trâu bò cày kéo, nông sản hàng hóa. Trong lúc các hộ bần, cố nông chiếm khoảng 25,5% tổng số hộ mà chỉ chiếm 7,7% ruộng đất, thì các hộ tư sản, phú nông chiếm khoảng 7,1% tổng số hộ lại chiếm tới 29,47% ruộng đất. Tư sản nông thôn đã nắm 58,3% lực lượng máy kéo lớn, 50% số máy xay xát, 52% số máy ép mía làm đường và có 27% lực lượng ôtô ở nông thôn. Tư sản nông thôn tuy về số lượng chưa nhiều, còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong nông thôn, nhưng sức mạnh của nó về kinh tế và xã hội thì lớn hơn nhiều. Dựa trên cơ sở chiếm hữu nhiều ruộng đất, phương tiện canh tác, nông sản hàng hóa, tư sản nông thôn đã tiến hành bóc lột nông dân miền Nam theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Phú nông. Do ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới, phú nông đã có sự chuyển biến đáng chú ý: từ kinh doanh ruộng đất, bóc lột nhân công là chủ yếu, họ chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp và phần thu nhập chủ yếu cũng từ nguồn kinh doanh này. Phân tích cơ cấu thu nhập của những hộ phú nông ở 4 xã giải phóng thuộc miền Tây Nam Bộ năm 1969 cho thấy rằng phần thu từ công thương nghiệp và bóc lột nợ lãi chiếm 56%, còn phần thu về lúa chỉ chiếm 25% ([13]). Theo số liệu điều tra năm 1971 ở 3 xã thuộc huyện Gò Dầu (Tây Ninh) thì phần thu nhập về công thương nghiệp của phú nông chiếm 83,4%.

Tư sản khác ở nông thôn là những người có nguồn thu nhập chủ yếu dựa vào kinh doanh công thương nghiệp theo kiểu tư bản chủ nghĩa, và ngoài ra còn cho vay nặng lãi và sử dụng các hình thức bóc lột khác. Trong thu nhập của những hộ tư sản nông thôn có 40% từ kinh doanh ruộng đất, 29,5% từ kinh doanh máy móc, 21,7% từ kinh doanh ngành nghề chế biến nông sản.

Sau đây, chúng ta hãy đi vào một vài địa phương cụ thể để xét xem phương thức bóc lột nào là chủ yếu ở nông thôn miền Nam trước năm 1975? Tại 3 ấp thuộc xã Phước Thới, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ, có 18 hộ thuộc thành phần bóc lột, trong đó có 2 địa chủ. Hai địa chủ này chiếm hữu khoảng 12 ha ruộng đất và vẫn lấy phát canh thu tô làm nguồn sống chính. Còn 16 hộ khác đã chuyển cách kinh doanh bóc lột theo hướng tư bản chủ nghĩa ([14]). Ở Cai Lậy (Tiền Giang) trước năm 1975, số hộ có nhiều ruộng đất và chuyên phát canh thu tô gần như không còn. Theo số liệu điều tra ở 4 xã, chỉ còn 1 hộ có gần 5 ha ruộng đất chuyên cho mướn để thu tô. Cũng như ở các nơi khác, ở Cai Lậy, giai cấp tư sản ở nông thôn đang hình thành, nhưng còn nhỏ yếu. Đó là những hộ trực tiếp kinh doanh ruộng đất bằng thuê mướn nhân công. Những hộ này đang hình thành theo ba loại sau đây:

– Loại thứ nhất: có khoảng 6 – 7 ha vườn, trồng cây ăn quả theo kỹ thuật mới. Hộ này có máy bơm nước tưới

vườn, máy phát điện, máy phun thuốc trừ sâu cho cây, có 7 xuồng máy trực tiếp chở trái cây đi bán tại Sài Gòn. Hộ này thường xuyên thuê mướn hàng chục nhân công; có thu nhập lớn. Hộ này đã trở thành một xí nghiệp kinh doanh tư bản chủ nghĩa, dựa vào trang bị kỹ thuật để thu được nhiều lợi nhuận.

— Loại thứ hai: có khoảng trên dưới 2 – 3 ha ruộng đất; vừa tự làm, vừa thuê nhân công, có áp dụng một phần kỹ thuật mới và có trang bị một số công cụ mới.

— Loại thứ ba: có trên dưới 1 ha ruộng đất, nhưng trình độ kinh doanh, trình độ kỹ thuật và trình độ trang bị thấp. Dựa vào thuê mướn nhân công theo kiểu bóc lột lao động thủ công, thường vừa cho mướn ruộng để thu tô, vừa thuê nhân công để trực canh (15).

Qua những điều trình bày trên đây, chúng ta thấy rõ trước năm 1975, nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam đã bị cuốn sâu vào chủ nghĩa tư bản, vào nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa; giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ, quan hệ sản xuất phong kiến chỉ còn tàn dư; quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị ở nông thôn; cơ cấu kinh tế và giai cấp ở nông thôn miền Nam đã thay đổi theo hướng tư bản chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế và giai cấp mới này *không còn là cơ cấu kinh tế và giai cấp dưới chế độ phong kiến, và cũng chưa phải là cơ cấu kinh tế và giai cấp dưới chế độ tư bản phát triển. Giai cấp tư sản ở nông thôn đang trong quá trình hình thành, số lượng chưa thật lớn.* Lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn là tầng lớp trung nông. Kinh tế cá thể của nông dân, của trung nông ở nhiều vùng đã đi vào hướng chuyên canh, sản xuất ra hàng hóa và gắn chặt với hệ thống thu mua, chế biến của tư sản. Sản xuất hàng hóa nhỏ phát triển tương đối rộng khắp.

Tình hình chung là như vậy, nhưng đi vào từng vùng cũng có nhiều khác biệt: không phải vùng nào cũng đi vào sản xuất hàng hóa và không còn có tính chất tự túc, tự cấp. Ví dụ, ở đồng bằng ven biển miền Trung, do bình quân ruộng đất đầu người thấp, sản xuất ở nhiều vùng có khó khăn, *tính chất sản xuất phổ biến còn là tự cấp, sản xuất tập trung thành hàng hóa chỉ phát triển trong phạm vi hẹp.* Ở các vùng dân tộc tỉnh Đắc Lắc, do đất đai còn rộng, công cụ sản xuất thô sơ, phương thức canh tác lạc hậu, giao thông chưa phát triển, *sản xuất mang nặng tính chất tự túc, tự cấp, độc canh lúa*; còn dùng hiện vật để trao đổi là phổ biến. Do đó vấn đề chiếm hữu ruộng đất để bóc lột và tạo ra *sự phân hóa giai cấp ở đây chưa có.* Tuy nhiên do chính sách thực dân mới của Mỹ, cũng có một số gia đình công nhân đồn điền, công chức của ngụy quyền ở gần các đường giao thông bắt đầu dùng máy móc, áp dụng một số biện pháp kỹ thuật trồng trọt, dùng xe vận tải nhỏ để buôn bán. Toàn tỉnh có 11 gia đình bắt đầu kinh doanh trồng cà phê ở các đồn điền (có từ 5 – 15 ha), nhưng tính chất sản xuất vẫn mang nặng theo kiểu tự nhiên, quảng canh (16).

3. Giai cấp tư sản ở thành thị thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân.

Như trên đã nói, cùng với quá trình chủ nghĩa tư bản xâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam và quá trình giai cấp địa chủ bị xóa bỏ, giai cấp tư sản ở nông thôn đã hình thành. Tuy đang trong quá trình hình thành và số lượng chưa nhiều, sức mạnh của giai cấp tư sản ở nông thôn vẫn được nhân lên vì nó đã kết hợp (một cách tự nhiên) với giai cấp tư sản thành thị và với lực lượng tự phát lên tư bản chủ nghĩa trong trung nông, nhất là trung nông lớp trên.

Tư sản thành thị, đặc biệt là tư sản thương nghiệp người Hoa là những kẻ đã khống chế, thao túng nền kinh tế nông thôn, bóc lột nông dân, buộc nông dân và nền nông nghiệp miền Nam phải phụ thuộc vào chúng.

« Thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở miền Nam là một hệ thống buôn bán vừa làm đại lý cho các công ty tư bản chủ nghĩa nước ngoài, vừa bao mua nông sản và công nghệ phẩm trong nước, mang tính chất độc quyền, lũng đoạn sản xuất, khống chế và phá rối thị trường, bóc lột người tiêu dùng vì mục đích lợi nhuận » ([17]). Tư sản thương nghiệp, trong đó hầu hết là bọn tư sản người Hoa là những kẻ có thế lực lớn nhất. Bọn chúng chẳng những độc quyền kinh doanh thương mại, mà còn độc quyền kinh doanh mọi ngành kinh tế ở miền Nam, đặc biệt khống chế ba lĩnh vực then chốt: chế biến, phân phối, tín dụng. Trong công nghiệp, chúng làm chủ 80% cơ sở công nghiệp thực phẩm, dệt, hóa chất, luyện kim, cơ khí điện. Trong thương nghiệp, bọn tư sản mại bản, đặc biệt là tư sản mại bản người Hoa giữ độc quyền trên các mặt thương nghiệp bán sỉ: 100%, thương nghiệp bán lẻ: 50%, xuất nhập khẩu: 90%, chủ động hoàn toàn trong việc thu mua lúa gạo và sử dụng tới 80% tổng số tiền cho vay của ngân hàng toàn miền Nam.

Chẳng những chỉ khống chế, độc quyền kinh doanh các ngành công thương nghiệp, ngân hàng, nắm giữ các mạch máu kinh tế ở thành thị, giai cấp tư sản ở thành thị còn thông qua tầng lớp thương nhân đông đảo, thông qua hệ thống ngân hàng, tín dụng « hợp tác xã », các đại lý xăng dầu, phân bón, phụ tùng máy bơm, máy cày, máy kéo, thông qua các cơ sở sửa chữa cơ khí lớn nhỏ khắp nông thôn và thông qua những màng lưới thu mua và chế biến nông phẩm, nhất là thu mua lúa gạo kết hợp với màng lưới xay xát lúa... từ Sài Gòn xuống tận quận, xã, để thao túng kinh tế nông thôn, bóc lột nông dân, làm cho quá trình thực hiện chu kỳ sản xuất, từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ ở nông thôn gắn chặt với quá trình kinh doanh của hệ thống kinh doanh tư bản chủ nghĩa ở thành thị ([18]). Đúng như báo cáo của đồng chí Phạm Hùng tại Hội nghị cán bộ toàn quốc về Nghị quyết Bộ Chính trị về những công tác trước mắt ở miền Nam, tháng 7-1976 đã khẳng định: « Họ (tư sản mại bản người Hoa) tập trung ở Chợ Lớn, có hệ thống chân rết đến tận các thị xã và từ đó bỏ vòi vào nông thôn, bóc lột nông dân trên cả ba lĩnh vực bán hàng công nghiệp, mua hàng nông nghiệp và cho vay ». Đồng chí Lê Duẩn cũng đã vạch rõ: « Tư sản thương nghiệp nắm tiền, hàng và phương tiện vận tải. Họ sử dụng những thứ đó để thực hiện « hợp đồng hai chiều » khá chặt chẽ với người sản xuất; họ lại có hệ thống thu mua khắp nơi, nhờ đó ngồi ở Sài Gòn mà họ nắm được cá ở Kiên Giang, heo ở Minh Hải và bỏ mối hàng công nghiệp ra tận Đà Nẵng, Trị Thiên. Bằng cách đó, họ chi phối sản xuất, lưu thông, chi phối giá cả thị trường » ([19]).

III – VẤN ĐỀ SỬ DỤNG, CẢI TẠO VÀ PHÁT HUY NHỮNG DI SẢN LỊCH SỬ TRONG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN MIỀN NAM TRONG QUÁ TRÌNH TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Từ một thuộc địa kiểu mới của Mỹ đi lên chủ nghĩa xã hội, việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam là một sự tất yếu và cần thiết. Nhưng cải tạo không phải là xóa sạch tất cả những cái cũ, mà là phải kế thừa và sử dụng những cái gì cần thiết; cải tạo phải đi đôi với xây dựng, lấy xây dựng làm chủ yếu; cải tạo phải gắn với sử dụng như Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng đã chỉ rõ.

Vậy trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta cần phải kế thừa, sử dụng và cải tạo những gì trong nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam? Và các

hình thức cải tạo nên như thế nào cho phù hợp với đặc điểm của nông nghiệp, nông thôn miền nam?

1. Nông nghiệp ở miền Nam, nhất là nông nghiệp ở Nam Bộ đi lên CNXH có những điểm mạnh hơn nông nghiệp ở miền Bắc trước đây. Tuy nhìn chung vẫn là nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, phân tán, lệ thuộc nước ngoài (về máy móc, phân bón, giống), nông nghiệp ở miền Nam trước 1975 đã có nhiều tiến bộ. Sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp đã bước đầu phát triển. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã đa dạng hơn, thích ứng với nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Nhiều vùng chuyên canh sản xuất tương đối tập trung đã hình thành. Mối liên hệ kinh tế giữa thành thị với nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ, giữa các vùng được tăng cường. Từ đó sản xuất và lưu thông gắn bó với nhau mật thiết; sản xuất và thị trường gắn bó với nhau chặt chẽ. Một số trang bị kỹ thuật, nhất là máy cày, máy bơm, phân hóa học, thuốc trừ sâu, một số giống lúa mới được sử dụng rộng rãi. Công nghiệp chế biến nông sản cũng đã hình thành với máy xay xát, máy chế biến đường; trong vận chuyển ở nông thôn cũng đã sử dụng những cơ giới động cơ nhỏ. Những người lao động có nghề và biết sử dụng máy móc tăng nhiều; thói quen tính toán kinh doanh thành phổ biến.

Đó là những mặt tích cực, những di sản lịch sử *cần được kế thừa, sử dụng và phát huy* trong quá trình cải tạo và xây dựng nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa ở miền Nam.

2. Trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam, chúng ta *phải hết sức lưu ý đến đặc điểm tâm lý của người nông dân miền Nam, nhất là của người nông dân Nam Bộ — người nông dân sản xuất hàng hóa.*

Người nông dân Nam Bộ đã trải qua ròng rã 30 năm chiến tranh cách mạng (1945 — 1975) dưới sự lãnh đạo của Đảng và đã sinh sống nhiều năm trong quĩ đạo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở một xứ thuộc địa với sự tác động kinh tế của chủ nghĩa thực dân mới. Họ đã được cách mạng đem lại ruộng đất và quyền làm chủ; và họ đã chiến đấu anh dũng, không quản gian khổ, hy sinh để bảo vệ quyền lợi đó. Trải qua quá trình đấu tranh cách mạng để giành quyền làm chủ và đã từ lâu đi vào sản xuất hàng hóa, người nông dân Nam Bộ *có ý thức mạnh mẽ về quyền làm chủ, về dân chủ hóa.* Và trong thực tế, người nông dân Nam Bộ, người nông dân sản xuất hàng hóa, *sớm có dân chủ* hơn so với người nông dân tự túc, tự cấp ở đồng bằng sông Hồng hàng ngàn năm bị trói buộc bởi lễ giáo phong kiến. *Tinh thần dân chủ này cần được phát huy* nhằm chống lại thói quan liêu, mệnh lệnh, hống hách, bảo thủ, trì trệ ở nông thôn miền Nam hiện nay.

Từ kinh tế tự túc, tự cấp chuyển lên sản xuất hàng hóa là bước tiến lớn của người nông dân. Là người nông dân sản xuất hàng hóa, *người nông dân Nam Bộ có những mặt mạnh mà người nông dân ở vùng kinh tế tự túc, tự cấp không có.* Đó là: có tầm nhìn xa, có kinh nghiệm sản xuất; nhạy bén với cái mới, tiếp thu nhanh kỹ thuật mới, có thói quen tính toán hiệu quả kinh tế theo quan điểm tái sản xuất, nghĩa là luôn luôn so sánh giữa chi phí sản xuất và kết quả thu được; có tính năng động trong kinh doanh, mạnh dạn thay đổi theo phương hướng sản xuất, đều xuất phát từ hiệu quả kinh tế.

Tiêu biểu cho trình độ phát triển sản xuất hàng hóa của nông nghiệp và đặc điểm, tâm lý của nông dân Nam Bộ là *tầng lớp trung nông đông đảo.* Tầng lớp trung nông, như đã nói ở phần trên, có một vai trò, vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế nông thôn ở miền Nam. Họ là lực lượng sản xuất hàng hóa quan trọng nhất ở nông thôn, là những người có tri thức kỹ thuật và năng lực quản

lý kinh tế. Vì vậy muốn đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, thì không thể nào không coi trọng vai trò, vị trí của trung nông. Mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải phù hợp với đặc điểm, tâm lý và *phát huy được những mặt mạnh của người nông dân sản xuất hàng hóa; phải nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để trung nông đi vào sản xuất tập trung, chuyên môn hóa với qui mô ngày càng lớn và sản phẩm hàng hóa tăng nhanh.*

3. *Về vấn đề xóa bỏ tàn dư bóc lột phong kiến và điều chỉnh ruộng đất.*

Tình hình ruộng đất ở các vùng trong cả nước ta, cũng như ở miền Nam trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, diễn biến phức tạp, có nơi xáo trộn lớn. Ở miền Nam trước ngày giải phóng, tuy giai cấp địa chủ bị xóa bỏ, nhưng vấn đề ruộng đất vẫn chưa được giải quyết triệt để. Sự chênh lệch về sở hữu ruộng đất và máy móc giữa các vùng và các hộ nông dân còn khá lớn. Một bộ phận ruộng đất vẫn bị sử dụng làm phương tiện bóc lột trong tay giai cấp tư sản, phú nông và một số địa chủ còn sót lại. Ở nông thôn miền Nam trước năm 1975, *không chỉ có kinh tế nông dân và tàn dư phong kiến, mà còn có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.*

Trước tình hình đó, ngay sau ngày giải phóng, Đảng ta đã có những chủ trương đúng đắn nhằm xóa bỏ các hình thức bóc lột của phú nông, tư sản nông thôn và tàn dư bóc lột phong kiến, tịch thu ruộng đất của ngụy quân, ngụy quyền và tay sai ác ôn, đem chia cho nông dân, điều chỉnh ruộng đất vượt quá mức lao động của những hộ trung nông lớp trên nhường cho các gia đình bần nông, trung nông nghèo và gia đình thương binh liệt sĩ theo tinh thần «nhường cơm xẻ áo» trong nội bộ nông dân lao động, giao ruộng khoán đến hộ và người lao động ([20]). Nhưng trong các chỉ thị của Đảng nhất là chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng số 19 – CT/TW ngày 3-5-1983 về «hoàn thành điều chỉnh ruộng đất, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ», đã có những điểm không đúng. Do đó «dã dẫn đến tình trạng «xáo canh», «cào bằng» về ruộng đất ở nông thôn, gây xáo động lớn về ruộng đất đối với nhiều hộ nông dân. Chủ trương chia ruộng đất cho cả các hộ làm nghề buôn bán hoặc đã có ngành nghề khác, không xem xét khả năng sản xuất nông nghiệp của mỗi hộ đã làm cho những hộ nông dân có khả năng sản xuất hàng hóa thiếu ruộng đất để sản xuất» ([21]). Sai lầm đó còn dẫn đến «nền sản xuất hàng hóa ở nông thôn Nam Bộ trước đó đã phát triển một bước, nay giảm sút. Các hộ nông dân nghèo hoặc các hộ không quen làm nghề nông được chia cấp ruộng đất, nhưng thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm, nên sản xuất kém hiệu quả và nhà nước chưa đủ điều kiện để đầu tư tiếp sức cho nông dân. Trong khi đó lợi dụng chủ trương điều chỉnh ruộng đất, một số đảng viên, cán bộ dựa vào chức quyền chiếm đoạt ruộng đất trái phép ([22]).

Sai lầm trong điều chỉnh ruộng đất ở Nam Bộ, bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó có sự nhận thức chưa đầy đủ về nông nghiệp, nông thôn sản xuất hàng hóa. Từ lâu nông nghiệp Nam Bộ đã bị lôi cuốn vào sản xuất hàng hóa. Đã đi vào phát triển sản xuất hàng hóa, thì sự phân hóa trong hàng ngũ nông dân là điều khó tránh khỏi. Quá trình sản xuất hàng hóa — lưu thông hàng hóa của nông dân tất yếu dẫn đến tích tụ vốn vào tay những người làm ăn giỏi, có năng suất cao. Bên cạnh tầng lớp trung nông đông đảo ngày càng đi vào sản xuất tập trung, chuyên môn hóa, làm ra nhiều nông sản hàng hóa, thì trong nông thôn Nam Bộ ngày nay vẫn còn nhiều người nghèo và người đi làm thuê. Thực tế của cuộc sống và thực tiễn của những sai lầm trong việc điều chỉnh ruộng đất ở Nam Bộ vừa qua đã chỉ rõ rằng

không ít hộ nông dân khi làm chủ mảnh ruộng đất của mình, thì lao động không tốt bằng đi làm thuê cho người khác, hoặc làm thuê nghề khác. Nói một cách khác, trong điều kiện nông thôn miền Nam ngày càng đi vào sản xuất hàng hóa, thì *sự tồn tại tầng lớp nông dân đi làm thuê trong nông nghiệp là điều khó tránh khỏi* (tất nhiên tính chất người làm thuê hiện nay hoàn toàn khác trước). Hơn nữa khi sản xuất hàng hóa phát triển, các ngành nghề được mở rộng, tạo thêm công ăn việc làm cho nông dân, thì một số nông dân sẵn sàng tách khỏi ruộng đất để chuyển sang làm nghề khác. Vì vậy, trong việc điều chỉnh ruộng đất ở Nam Bộ *không nên thực hiện chính sách «cào bằng»*, mà phải *«điều chỉnh ruộng đất theo khả năng lao động», khoán ổn định lâu dài*. Đối với những hộ nông dân nghèo, hoặc các hộ không quen làm nghề nông, không có vốn, không có phương tiện sản xuất, thì không nhất thiết phải chia ruộng đất. Trái lại, đối với những hộ trung nông, những hộ có trình độ kỹ thuật, năng lực quản lý, có khả năng sản xuất nông sản hàng hóa, thì cần giúp đỡ, tạo mọi điều kiện cho họ, thậm chí chia thêm ruộng đất cho họ, để họ đẩy mạnh sản xuất nhiều hàng hóa nông phẩm.

Để cho người nông dân thực sự có niềm tin vào đường lối, chính sách của Đảng, gắn bó mật thiết hơn nữa với mảnh đất của mình và dốc sức đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hóa. Nhà nước ta *không chỉ giao cho nông dân quyền sử dụng ruộng đất, mà cả quyền chuyển nhượng và kế thừa.*

4. Về các hình thức cải tạo đối với nông nghiệp miền Nam.

Đặc điểm của nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam, nhất là của nông nghiệp, nông thôn ở Nam Bộ đã được trình bày ở phần trên chỉ ra rằng chúng ta *phải xác định những hình thức cải tạo phù hợp đối với tư sản và nông dân sản xuất hàng hóa*. Nếu máy móc áp dụng « nguyên xi » các hình thức và biện pháp cải tạo ở miền Bắc trước đây, nơi kinh tế nông dân chủ yếu là tự túc, tự cấp và giai cấp tư sản yếu ớt vào miền Nam, nơi sản xuất hàng hóa tương đối phát triển, thì không tránh khỏi sai lầm, thất bại.

Những thành công, đặc biệt là những vấp váp, sai lầm, thất bại trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam trên 10 năm qua đã để lại cho chúng ta những bài học sâu sắc về việc kế thừa, phát huy những di sản lịch sử; về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần phi công hữu: cải tạo không phải là xóa bỏ sạch trơn, cải tạo phải gắn với sử dụng; cải tạo quan hệ sản xuất không đồng nhất với cải tạo về mặt sở hữu, cải tạo xã hội chủ nghĩa không đồng nhất với tập thể hóa.

Do nhận thức không đầy đủ về đặc điểm của nông nghiệp, nông dân Nam Bộ; do nhận thức không đúng về cải tạo xã hội chủ nghĩa và do tư tưởng chủ quan, nóng vội, giản đơn, chúng ta đã phạm những sai lầm không nhỏ trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam. Thực tiễn của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam trên 10 năm qua nói chung; sự thất bại trong việc thí điểm hợp tác xã bậc cao ở Tân Hội (huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang), nói riêng, đã chỉ ra rằng đối với các tỉnh đồng bằng Nam Bộ là nơi sản xuất hàng hóa nhỏ tương đối phát triển, người nông dân rất nhạy bén với qui luật giá trị và quan hệ thị trường thì *phải tiến hành cải tạo từng bước, «từ thấp đến cao», «từ đơn giản đến phức tạp», «tự nguyện và dân chủ»*.

Trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, nông thôn ở Nam Bộ cần phải *kết hợp sử dụng với cải tạo* các thành phần kinh tế phi công hữu, *kế thừa và phát triển lực lượng sản xuất, kinh nghiệm quản lý kinh tế mà chế độ cũ để lại*. Bởi vì chủ nghĩa xã hội không thể ra đời từ mảnh đất trống không, mà phải từ những cơ sở vật chất và cả những con người do chế độ cũ

để lại. Xuất phát từ phương châm « sử dụng để cải tạo, cải tạo để sử dụng tốt hơn » và từ thực tiễn của nông nghiệp, nông thôn Nam Bộ, chúng ta *cần kết hợp kinh tế gia đình với các thành phần kinh tế khác, trong đó lấy hộ gia đình làm chủ thể của sản xuất nông nghiệp, cần sử dụng các hình thức kinh tế quá độ* để đưa dần những người nông dân sản xuất hàng hóa vào con đường làm ăn tập thể. Ở Nam Bộ, trong những năm trước mắt, *hình thức tập đoàn sản xuất là hình thức chủ yếu./.*

Tháng 8 – 1989

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Trần Trọng – *Những vấn đề về công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam*. Nxb Nông nghiệp, 1980, tr. 199.

(2) Từ 1868 đến 1939, diện tích ruộng lúa đã tăng từ 200.000 hécta lên 2,3 triệu hécta và số lúa thu hoạch đã tăng từ 259 ngàn tấn lên 3,7 triệu tấn. Theo Paul Bernard, vào năm 1930, bình quân đầu người trong vùng đồng bằng Sông Cửu Long hàng năm sản xuất được 1043,5 kg lúa, trong đó có 869,6 kg dành cho xuất khẩu.

(3)(10) Nguyễn Trần Trọng – *Những vấn đề về công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam*. Sđd, Nxb Nông nghiệp, 1980, tr. 199,211

(4) Dân số thành thị tăng lên, chiếm 13% trong tổng số dân số, trong lúc đó dân số thành thị ở Bắc Bộ chỉ chiếm 4,4%.

(5) (6) Theo Báo cáo của Ban Nông nghiệp Trung ương ngày 10-7-1976 nhan đề: « Đề nghị một số ý kiến về việc chuẩn bị và làm thử cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp miền Nam, kết hợp xóa bỏ các tàn dư bóc lột phong kiến ».

(7) Theo tài liệu của Ban Nông nghiệp Trung ương ngày 10-7-1976 đã dẫn ở trên.

(8) Lê Xuân Tùng – *Các thành phần kinh tế và cách mạng quan hệ sản xuất* – Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, trang 13.

(9) *35 năm kinh tế Việt Nam (1945 – 1980)* do Đào Văn Tập chủ biên – Nxb Khoa học xã hội, 1980, tr. 269.

(11) (12). Trần Ngọc Hiên – *Sự hình thành cơ cấu trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ* – Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 168.

(13) Lâm Quang Huyên – *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam* – Nxb Khoa học xã hội, 1985, trang 164.

(14) Theo tài liệu của Tổ điều tra Nông nghiệp huyện Ô-Môn, Cần Thơ ngày 5-3-1976.

(15) Dựa theo tài liệu của Tổ điều tra về nông nghiệp huyện Cai Lậy ngày 16-2-1976.

(16) Theo tài liệu của Tổ công tác điều tra, nghiên cứu ở Đắc Lắc, ngày 25-2-1976.

(17) Lê Duẩn – *Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971.

(18) Xem thêm: Cao Văn Lượng – *Tìm hiểu chủ nghĩa tư bản ở miền Nam dưới thời Mỹ – ngụy* (1954 – 1975). Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5 + 6/1987.

(19) Lê Duẩn – *Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam* – Sách đã dẫn, trang 26–27.

(20) Xem thêm chỉ thị Bộ Chính trị số 57-CT/TW ngày 15-11-1978, các chỉ thị của Ban Bí thư số 19-CT/TW ngày 1-5-1985 và số 100-CT/TW ngày 3-1-1981.

(21) và (22) Chỉ thị của Bộ Chính trị số 47-CT/TW ngày 31-8-1988 về việc giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NGUYỄN THÔNG QUA TÁC PHẨM "VIỆT SỬ CƯƠNG GIÁM KHẢO LƯỢC"

NGUYỄN THỊ THÚY NGA
DƯƠNG THÁI MINH

NGUYỄN THÔNG, tự Hy Phần, hiệu Kỳ Xuyên, biệt hiệu Độn Am, sinh năm 1827 ở thôn Bình Thạnh tổng Thạnh Hội hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay thuộc xã Phú Ngãi Trị, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An). Ông đỗ Cử nhân năm 1849 và nhận chức Huấn đạo huyện Phong Phú, tỉnh An Giang. Sau đó ông trải qua các chức vụ chính: Đốc học tỉnh Vĩnh Long, Án sát tỉnh Khánh Hòa, Bố chánh tỉnh Quảng Ngãi, Bình Thuận, Biện lý bộ Hình, Tư nghiệp Quốc tử giám và hàm Hàn lâm viện Tu soạn thăng Hàn lâm viện Trước tác. Ông mất năm 1884, thọ 57 tuổi. Nguyễn Thông là nhà văn hóa yêu nước của nhân dân ta ở nửa sau thế kỷ XIX. Ông đã để lại nhiều tác phẩm văn học và sử học có giá trị như: *Ngọa du sào thi tập, Ngọa du sào văn tập, Kỳ Xuyên thi sao, Độn Am văn tập, Việt sử cương giám khảo lược*...

Ở bài viết này, chúng tôi dừng lại trong phạm vi những đóng góp của Nguyễn Thông qua tác phẩm *Việt sử cương giám khảo lược.*

Việt sử cương giám khảo lược (1) ra đời năm 1877, gồm bảy quyển, chia thành hai phần: lịch sử (hai quyển) và địa lý (năm quyển). Phần lịch sử là những ý kiến của Nguyễn Thông về bản thảo bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (2), nhân dịp ông được Tự Đức trao cho nhiệm vụ phúc duyệt văn bản này sau hai mươi năm biên soạn. Còn phần địa lý lại là một công trình biên khảo về các nước: An Nam, Lâm Ấp, Chân Lạp, Xiêm La, Nam Chiếu.

1. Về phần lịch sử.

Vào năm Tự Đức thứ 9 (1856), nhà vua ra *Dụ chỉ* về việc biên soạn lịch sử Việt Nam từ nhà Lê trở về trước. Sau đó vào những năm Tự Đức thứ 12 (1859), 24 (1871), 25 (1872), 29 (1876), 31 (1878), 34 (1881) cho đến Kiến Phúc năm thứ nhất (1884) liên tiếp có những *Dụ chỉ* mới bổ sung nhân sự cho việc tham gia biên soạn công trình. Số người đóng góp vào chất lượng tác phẩm gồm 35 người, ngoài ra còn có 12 người làm nhiệm vụ đằng lục sao chép (3).

Trong quyết định của *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 29, Nguyễn Thông trở thành một trong những tác giả của bộ *Việt sử* lúc ông đang làm Hàn lâm viện Trước tác, lĩnh Quốc tử giám Tư nghiệp; và Bùi Ước, Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, lĩnh Quốc tử giám Tế tửu cùng Hoàng Dụng Tân, Hàn lâm viện Tu soạn, lĩnh Quốc tử giám Tư nghiệp. Ba vị chia nhau phúc duyệt toàn bộ công trình. Phần việc của Nguyễn Thông gồm: Về *Tiền biên* bắt đầu từ kỷ Hùng Vương đến năm Kiền Đức thứ 4 (966), triều Tống. Về *Chính biên* từ Đinh Tiên Hoàng đến Trần Đế Ngỗi nguyên niên (1407) và thuộc nhà Minh là hết (*Bài Tựa*). So với bản in *Việt sử* sau này thì số lượng kể trên ứng với 17 quyển trong tổng số 53 quyển.

Ở *Khảo lược*, những ý kiến đóng góp của Nguyễn Thông được trình bày dưới

62 «tiêu đề» (*Tiền biên*, 29 tiêu đề. *Chính biên*, 33 tiêu đề). Mỗi tiêu đề có khi chỉ là một ý kiến, có khi là nhiều ý kiến cùng loại gộp lại. Nguyễn Thông gọi mỗi ý kiến là một «điều». Trong số 62 tiêu đề, có tất cả 146 điều.

Một điều gồm hai phần.

+ Phần thứ nhất: Nguyễn Thông trích ra những câu, những chữ đã được ghi trong bản thảo bộ *Việt sử* mà ông không tán thành. Những ý kiến đề nghị sửa chữa *Việt sử* của những người đọc duyệt trước ông trong Sử cục, của các ông họ) Phạm (Phạm Huy, Phạm Hy Lượng) mà Nguyễn Thông cũng không tán thành.

+ Phần thứ hai là những dòng chữ của Nguyễn Thông, hoặc dẫn tài liệu, hoặc biện luận, phân tích và góp cách sửa chữa cụ thể ở từng ý, từng câu, từng chữ.

Qua *Khảo lược*, chúng ta được biết những đóng góp của Nguyễn Thông cho bộ *Việt sử* đã thể hiện ở hai phương diện: thứ nhất là cho nội dung tác phẩm *Việt sử*, thứ hai là giúp chúng ta hiểu thêm quá trình biên soạn *Việt sử*. Chúng tôi xin đề cập đến hai phương diện này.

Những đóng góp của Nguyễn Thông cho bộ Việt sử

Những điều mà Nguyễn Thông viết trong *Khảo lược* thật đa dạng: có điều về những vấn đề lớn của lịch sử, có điều về thuật ngữ, chú thích, có điều thuộc về qui cách chép sử hoặc chữa những chữ viết sai... Để thuận lợi cho việc trình bày, chúng tôi tạm chia những đóng góp kể trên thành hai loại: nội dung và hình thức.

Về nội dung

Nguyễn Thông là người rất nghiêm túc với công tác sử liệu. Trong thời gian phúc duyệt bộ *Việt sử*, ông đã đọc hàng trăm bộ sách có liên quan. Chính nhờ việc tìm tin và đặc biệt là cách xử lý tin chính xác, ông đã nhiều lần thuyết phục Sử cục phải tán thành ý của ông, kể cả những điều giản đơn nhất. Ví dụ hai chữ *Đông cung*. Các ông Phạm Huy, Phạm Hy Lượng cho rằng: «Nơi Thái tử ở gọi là Đông cung, có lẽ là lấy tượng ở quẻ Chấn, chứ không phải là tên cung. Nhà Trần lập Đông cung, sử sách không thể khảo được, vậy hai chữ Đông cung (ghi trong bản thảo *Việt sử*) nên bỏ».

Nhưng Kỳ Xuyên Tử (tên Nguyễn Thông xưng danh trong *Khảo lược*) lại nêu ra một ý kiến khác bằng một loạt tài liệu như sau:

+ Anh Tông, Hưng Long năm thứ 13 (1305), lập con thứ tư là Mạnh làm *Đông cung Thái tử*.

+ Năm thứ 17 (1308), sách lập *Đông cung Thái tử Mạnh* làm Hoàng Thái tử.

+ Lại tra thêm: Thái Tông, Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 9 (1240), tháng 9 lập Hoàng đích trưởng tử Hoảng làm *Đông cung Hoàng Thái tử*.

+ Minh Tông, Khai Thái năm thứ 5 (1328), tháng 7 lập Hoàng tử Vượng làm *Đông cung Thái tử*.

+ Năm thứ 6 (1329), Mùa xuân, tháng 2 sách lập *Đông cung Thái tử* Vượng làm Hoàng Thái tử.

+ Hiến Tông, Khai Hựu năm thứ 2 (1339), sách có dòng chú về chữ *Đông cung*, Toát trai, Tư thiện đường như sau: Nơi Hoàng Thái tử học gọi là Tư thiện đường, nơi *Đông cung Thái tử* học gọi là Toát trai.

Sau khi trình bày kết quả việc tìm tin của mình, Kỳ Xuyên Tử viết tiếp những dòng xử lý tin: «Căn cứ vào ghi chép của sử cũ thì qui chế của nhà Trần như sau: Phàm con cả mới đầu phong làm Hoàng Thái tử. Con thứ trước hết lập làm *Đông cung Thái tử*, về sau mới dần dần phong làm Hoàng Thái tử...» (Q. II, 21) Kết quả là ý kiến của Nguyễn Thông đã bác bỏ được ý kiến của hai ông họ Phạm.

Cách xử lý tin cũng như việc lý giải một số vấn đề lịch sử của Nguyễn Thông

đều có sức thuyết phục. Chẳng hạn về cột đồng của Phục Ba, ông viết: «Sử sách Bắc triều đều truyền làm giai thoại, người sau theo người trước, cứ tán dương thêm vào, nhưng đều không biết đích xác ở chỗ nào». Ông cho rằng Mã Viện đúc cột đồng: «Cũng giống như người xưa tạc đá ghi công, không hẳn dùng nó để biểu thị ranh giới nhà Hán. Từ đời Tống về sau, bàn về cương giới đều nêu cột đồng của Phục Ba làm vấn đề thì cũng thuộc loại lầm lẫn, càn rỡ đáng cười» (Q. IV, 4).

Khảo lược tập hợp được rất nhiều tư liệu. Ở mỗi tư liệu, Kỳ Xuyên Tử đều ghi xuất xứ cụ thể. Đó là thái độ khoa học mà các sử gia đương thời khi thực hiện còn tùy tiện. Gặp những trường hợp ở bản thảo *Việt sử*, có khi chỉ là những dòng chú nhỏ mà không có chi tiết đó, ông đều hoài nghi, như: «Chi Châu xưa là bộ Tân Hưng, nay là tỉnh Hưng Hóa. Trường Châu, Thanh Châu xưa là quận Vũ Định, nay là tỉnh Tuyên Quang. Nga Châu xưa là quận Vũ Định, nay là tỉnh Thái Nguyên» Đây là những dòng chú viết theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú. ([4]) Nguyễn Thông thắc mắc với tác giả *Lịch triều hiến chương loại chí* như sau: «Không biết căn cứ vào đâu mà chú như vậy». Và ông cho rằng: «Nếu cứ để như thế thì kẻ trước, người sau dẫm đạp lên sai lầm của nhau» (Q. I, 21). Ông đề nghị bỏ hẳn dòng chú trên.

Chống mê tín cũng là một nội dung mà Nguyễn Thông góp ý nhiều lần. Cụ thể về lời sấm vĩ việc Lý Công Uẩn lên ngôi vua, Kỳ Xuyên Tử bàn: «Ghi thêm sấm ký là có hại lớn cho giáo hóa. Phàm những điều ghi về sấm vĩ... nói thác là của thánh nhân... Còn như dấu sét đánh thành văn là việc không thể có. Chẳng qua sư Vạn Hạnh có ý giúp Lý Công Uẩn hưng bang nên giả thác sấm vĩ, mê hoặc bọn ngu si, ngầm lo việc bạo nghịch» (Q. II, 4). Với tinh thần kể trên, Nguyễn Thông đã bác bỏ việc ghi lập đền thờ ở Cần Hải. Chuyện này, bản thảo *Việt sử* chép theo sách *Lan Trì kiến văn lục* như sau: «Cửa biển Cần Hải ở Nghệ An có đền thờ bốn vị thánh nương. Tương truyền ở đời Tống Đức Hựu thứ 4, bị thua ở Nhai Sơn, Dương Thái Hậu cùng ba vị Công chúa *gieo* mình xuống biển tuẫn tiết. Sóng đánh, xác dạt đến cửa biển Cần Hải, trôi nổi vài nghìn dặm mà nhan sắc vẫn tươi như sống, trong sóng to, gió lớn mà vẫn không rữa nát. Có nhà sư nhìn thấy y phục lạ, bèn vớt lên mai táng. Sau thấy linh ứng, người địa phương lập đền thờ và liệt vào điển lễ tế tự làm thần linh của nước này...» (Q. II, 22). Kỳ Xuyên Tử phân tích câu chuyện trên, thấy có nhiều điểm vô lý đã kết luận sách sử chép câu chuyện như thế chỉ làm tăng thêm mê tín. Ông mạnh dạn chỉ ra rằng: «Kẻ mạt học hay ghét chuyện bình thường, thích chuyện kỳ quái nên thêm những lời nói lạ» (Q. I, 2).

Về hình thức.

Ở phần nội dung, tư tưởng chỉ đạo về việc soạn sử của Nguyễn Thông là chính xác, nói có sách mách có chứng thì về hình thức, cụ thể là cách viết, Kỳ Xuyên Tử yêu cầu viết giản dị.

Bản thảo *Việt sử* có đoạn viết về tục xăm mình: «... khi ấy dân ở rừng núi thấy cá tôm tụ tập nhiều ở sông ngòi bèn rủ nhau bắt làm thức ăn, nhưng họ bị giao long làm hại. Họ tâu lên vua. Vua nói: «Loài sơn man và thủy tộc là 2 giống khác nhau. Chúng thích đồng loại, ghét khác loại cho nên mới có nạn ấy». Nhà vua bèn lệnh cho mọi người lấy mực vẽ hình thủy quái vào thân. Từ đó giao long thấy họ cũng không cắn nữa». Kỳ Xuyên Tử nhận xét đoạn văn trên: «Văn tự thiển cận, quê mùa, trái với cách chép sử». Ông sửa lại ngắn gọn, giản dị như sau; «Thời đó, dân xuống nước thường bị giao long làm hại. Vua dạy dân lấy mực vẽ hình thủy quái lên người, từ đó họ mới không bị hại» (Q. I,4) Câu văn của Nguyễn Thông rõ ràng là đầy đủ và gọn gàng hơn nhiều so với

câu văn trong bản thảo. Theo ý ông, bộ *Việt sử* còn có nhiều câu « cành lá rườm rà che mất gốc » (Q. II, 3). Nhân dịp phúc duyệt bộ sử, Nguyễn Thông đã phê phán những người đọc duyệt trước ông là « viết theo ý riêng », « bới lông tìm vết » (Q. 1. II), viết thiếu xác đáng và thiếu giản dị.

Nhân đây, qua Khảo lược, chúng ta tìm xem quá trình biên soạn bộ Việt sử.

Tài liệu nói về quá trình biên soạn bộ *Việt sử* rất hiếm, tất cả chỉ có thể dựa vào những bài trong quyển Thủ, gồm *Tấu nghị*, *Chức danh*, *Tiến biểu* và hai *Dụ chỉ*. *Dụ chỉ* đầu tiên ký ngày 15 tháng Chạp năm Tự Đức thứ 9 (22/1/1856) và ngày dâng sách viết trong *Tiến biểu* ghi ngày 21 tháng Bảy năm Kiến Phúc thứ nhất (10/9/1884) cho biết thời gian biên soạn là 28 năm. Bảng *Chức danh* cho biết số người tham gia là 47 người với nhiệm vụ của họ được ghi ngắn gọn: toản tu, khảo hiệu, duyệt kiểm, duyệt đính, kiểm duyệt, cùng vớt năm tháng ghi theo *Dụ. chỉ* Nếu ta đi tìm quá trình biên soạn bộ *Việt sử* mà chỉ biết từng ấy chữ và số thì không thể giải quyết được. *Khảo lược* đã giúp chúng ta giải quyết vấn đề trên.

Trong văn bản *Khảo lược*, có hai tên sách đáng chú ý là *Nguyên biên* và *Tân biên*. Chúng xuất hiện trong tác phẩm 26 lần (*Tân biên*: 20 lần, *Nguyên biên*: 6 lần). Sách sử của Trung Quốc không có hai tên sách này. Nội dung ở những đoạn chúng xuất hiện đều nói về sử nước ta. Như vậy điều khẳng định đầu tiên là hai sách trên không phải của Trung Quốc. Văn bản bộ *Việt sử* và *Khảo lược* đều gọi những sách sử có từ đời Tây Sơn trở về trước bằng một tên chung là sử cũ. Như vậy chúng cũng không phải là tên sách sử của nước ta.

Tìm trong *Khảo lược* thấy *Nguyên biên*, *Tân biên* cùng xuất hiện ở những tiêu đề 1, 17, quyển Một và tiêu đề 1, quyển Hai. Đọc kỹ ba điều kể trên, ta nhận ra rằng, chúng là những bản thảo của bộ *Việt sử*. *Nguyên biên* là bản thảo thứ nhất, *Tân biên* là bản thảo thứ hai. *Tờ tâu* trong *Khảo lược* có đoạn viết về chi tiết này như sau: « Thần, quan Tế tửu Bùi Ước kính nhận bản thảo cùng bốn bản chép sạch và hai bản phúc duyệt ». Rất có thể Nguyễn Thông gọi *Bản thảo* là *Nguyên biên*, *Bản chép sạch* là *Tân biên*. Còn bản phúc duyệt là bản nhận xét, góp ý của Phạm Huy, Phạm Hy Lượng.

Trên cơ sở hiểu biết ấy, chúng tôi cho rằng quá trình biên soạn bộ *Việt sử* gồm ba giai đoạn chính sau đây:

– Bản *Nguyên biên* do các sử thần có tên trong *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 9 (1856) khởi thảo. Sau đó các sử thần có tên trong *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 12 (1859) làm nhiệm vụ khảo hiệu.

– Bản *Tân biên* do các sử thần có tên trong *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 24 (1871) hoàn thành. Nhiệm vụ của họ là dựa vào bản *Nguyên biên* và các bản khảo hiệu biên soạn thành bản *Tân biên*. *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 25 (1872) sai Phạm Huy, Phạm Hy Lượng duyệt kiểm bản *Tân biên* có so sánh với bản *Nguyên biên*. *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 29 (1876) sai Bùi Ước, Nguyễn Thông, Hoàng Dụng Tân phúc kiểm bản *Tân biên* (có tham khảo, so sánh với bản *Nguyên biên* và bản duyệt kiểm của hai ông họ Phạm).

– Bản thứ ba do các nhóm sử thần có tên trong các *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 31 (1878) trở về sau hoàn thành. Nhiệm vụ của họ là dựa vào bản *Tân biên*, *Nguyên biên* và các bản như *Khảo lược* của Nguyễn Thông mà soạn ra bản thứ ba. Văn bản lần thứ ba này là bản được ấn hành và lưu truyền đến nay.

Khảo lược của Nguyễn Thông đã cung cấp thêm cho những hiểu biết của chúng ta về quá trình biên soạn và những tiến độ cụ thể của bộ *Việt sử*. Qua đó chúng ta biết được những chi tiết về công tác chỉ đạo và thực hiện, biên soạn và kiểm duyệt, tìm tin và xử lý tin,

những bài học thành công và chưa thành công ở một bộ sử lớn nhất biên soạn trong suốt 28 năm ra đời cách đây hơn một thế kỷ.

★

2. Về phần địa lý.

Quan điểm phân loại về môn địa lý.

Sự xuất hiện phần địa lý (địa lý Việt Nam và địa lý các nước lân bang), tác giả chỉ nêu lý do đơn giản như sau: «Vả lại bộ sử mới này (*Việt sử*) làm theo thể biên niên, chép kỹ việc trong nước mà sơ lược việc bên ngoài» (*Tựa*). Ông bổ sung sự sơ lược ấy bằng cách: «Nay mỗi nước láng giềng chép riêng thành một kỷ, ghi kỹ việc đổi thay, thỉnh thoảng ức đoán, sửa chữa lại đôi chút cho đúng để người đọc có thể khảo cứu được» (*Tựa*). Như vậy Kỳ Xuyên Tử chỉ nêu nguyên nhân biên soạn địa lý nước ngoài, còn địa lý trong nước dù là địa lý lịch sử hay địa lý tự nhiên thì mặc nhiên được công nhận biên chép sau phần lịch sử dân tộc, không cần phải giải thích. Điều đó chứng tỏ phần nào Nguyễn Thông đã có một quan niệm mới về mối quan hệ giữa lịch sử và địa lý. Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, là hai nhà viết sử lớn của nước ta, nhưng quan niệm của hai ông về mối quan hệ giữa lịch sử và địa lý lại khác với Nguyễn Thông.

Nghệ văn chí của Lê Quý Đôn chia sách làm bốn loại: Hiến chương, Thi văn, Truyện ký và Phương ký. Các sách lịch sử như *Lam sơn thực lục*, *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Ô châu cận lục* được Lê Quý Đôn xếp vào loại truyện ký. Các sách địa đồ như *Nam Bắc phiên giới địa đồ*, *Thiên hạ bản đồ* được xếp vào loại Hiến chương. Như vậy trong bảng phân loại của Lê Quý Đôn, môn lịch sử và địa lý được tách xa nhau.

Văn tịch chí của Phan Huy Chú cũng chia sách thành bốn loại: Hiến chương, Kinh sử, Thi văn, Truyện ký. Phan Huy Chú thay Phương ký của họ Lê thành Kinh sử. Sách sử (*Sử ký toàn thư*, *Việt sử khảo giám*, *Việt sử cương mục*...) đã được xếp riêng dưới tiêu đề của nó cùng với sách kinh (*Tứ thư thuyết ước*, *Thư kinh diễn nghĩa*...) làm nên loại Kinh sử.

Điểm giống nhau của hai ông là đều xếp bản đồ, địa đồ vào loại Hiến chương ngang hàng với *Hoàng triều ngọc điệp*, *Hình luật thư*, *Quốc triều thống chế* – loại sách cẩm nang của chế độ.

Tóm lại, theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú thì môn lịch sử và địa lý không có quan hệ với nhau về mặt phân loại.

Sau Phan Huy Chú là Lê Nguyên Trung, (5) trong bài *Lê thị tịch thư ký* (Bài ký về việc chứa sách của họ Lê) viết năm Bính Ngọ (1846) cho biết ông chia sách làm bảy loại: Kinh, Thư, Sử, Tử, Tập, Cử nghệ, Tạp trứ. Qua bảng phân loại này, môn lịch sử đã tách khỏi Kinh đứng riêng thành một loại, còn sách địa lý xếp chung với loại nào thì chưa thật rõ.

Sử học bị khảo của Đặng Xuân Bảng(6) gồm hai phần: một số vấn đề về bộ máy nhà nước và địa lý. Nội dung này nếu phân loại theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú thì sách thuộc về loại Hiến chương. Nhưng với cái tên *Sử học bị khảo*, nghĩa là khảo cứu (địa lý và bộ máy nhà nước) để làm cho sử học được đầy đủ thì Đặng Xuân Bảng xếp sách địa lý thuộc về loại sử. Cách phân loại chi tiết này so với trước là một bước tiến bộ, gần gũi với quan điểm truyền thống về việc biên soạn sách địa phương chí. Ngày nay môn địa lý đã được xếp riêng, nhưng cho môn địa lý gắn bó với môn lịch sử vẫn được ghi nhận. Trong bài *Vị trí khoa học địa lý trong hệ thống phân loại khoa học hiện đại* (7) có đoạn viết: «Địa lý học nằm ở vị trí giáp ranh trực tiếp giữa khối khoa học tự nhiên và khối khoa học nhân văn – xã hội. «Ở đầu này» nó kế cận trực tiếp với địa chất học và sinh học, còn «Ở đầu

kia » nó trực tiếp nhất với sử học và kinh tế học».

Trở về với *Khảo lược*, Nguyễn Thông biên soạn quyển ba là về địa lý trong nước, chắc chắn ông nắm được tinh thần chung của giới sử học dương thời về việc xếp loại môn địa lý. Có lẽ *Khảo lược* là một tác phẩm đầu tiên thực thi tinh thần đó ở trong một đơn vị thư tịch. Và cũng có lẽ việc thực thi đó được giới sử học đương thời ghi nhận nên không bao lâu, một vài tác phẩm có nội dung như *Khảo lược* đã lần lượt ra đời như *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng và *Nam sử tạp biên* của Vũ Văn Lập ([8]).

Phương pháp biên soạn phần địa lý

Toàn bộ tác phẩm có 279 trang in, thì phần địa lý chiếm 170 trang, hơn hẳn phần lịch sử 62 trang. Điểm đáng chú ý nữa là phần lịch sử ra đời trong quá trình phúc duyệt bộ *Việt sử*, gặp những điều không tán thành, Nguyễn Thông mới phải trình bày, thì phần địa lý đòi hỏi tác giả phải biên soạn tương đối đầy đủ ở mỗi mục, ở mỗi quốc gia.

Thể thức biên soạn đa số là chép, trích tài liệu có liên quan hoặc viết theo sự hiểu biết của Nguyễn Thông. Tài liệu tham khảo để viết phần địa lý rất nhiều, gặp những trường hợp tài liệu ghi chép sai trái, không thống nhất thì ông xét trình bày thêm ý kiến riêng (như Lê Quý Đôn soạn *Phủ biên tạp lục*). Trong văn bản có 22 lần Nguyễn Thông dùng đến chữ *xét*, tương dương như chữ *bàn* ở phần một. Trong đó có bảy lần xét về những mảnh đất thuộc nước ta, bốn lần về các sự kiện ở Lâm Ấp, tám lần liên quan đến Chân Lạp, một lần về nước Tân Đồng Long, một lần về nước A – Lăng và một lần về nước Xích Thổ.

Những vấn đề mà Nguyễn Thông xét nhìn chung là lớn. Đó là những đóng góp nổi bật của ông. Trong bài này, chúng tôi xin trích dẫn đoạn viết về Cảng Khẩu. Tài liệu xưa của Trung Quốc cho Cảng Khẩu là tên một một quốc gia: « Nước Cảng Khẩu là thượng quốc của Xiêm La, vua họ Mạc, tên là Thiên Tứ... » Nguyễn Thông xét: « Vào đời Thanh, Khang Hy thứ 19 (1681), Mạc Cửu, người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông thuộc nhà Minh trước đây sang tỵ địa, chiêu tập người Việt Nam, Trung Quốc, Cao Miên, Đồ Bà (Java) chiếm các xứ Phú Quốc, Lũng Kỳ (Trũng Và), Cần Bột (Cần Vọt), Vũng Thơm, Rạch Giá và Cà Mau lập ra trấn Hà Tiên, phụ thuộc nước Đại Việt Nam ta. Truyền đến con là Thiên Tứ, đặt ra hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên. Đất đó liền với tỉnh An Giang» (*Khảo về Cảng Khẩu* Q. V, 8).

Về nước Xích Thổ, sách *Tùy thư* ghi.. « ở trong biển Nam Hải... bắc giáp biển lớn... » Nguyễn Thông xét: « Xích Thổ là nước Xiêm La ngày nay, không phải là nước ở đảo ». Nhân đây ông có nêu về sách xưa của Trung Quốc như sau: « Sử sách Bắc triều phần lớn đều theo truyền thuyết mà ghi, người sau bắt chước chép lại người trước, so với nay thấy sai khác quá nhiều, không thể biện luận hết được. Người xem nên chọn lọc kỹ thì hơn ».

Sau những trang viết và xét về địa lý tự nhiên hay địa lý lịch sử, Nguyễn Thông trình bày về dân tộc, phong tục, thổ sản và văn thơ. Đáng lưu ý là mục viết về người Thạch Bích (Người Đá Vách): « Thân đen, mắt đỏ, răng mài, dóc tóc và ăn bốc.. Đầu năm có lễ tế trời và tạ thần. Trói con bò ở sân, dùng dao nhỏ đâm, con bò đau đớn, chạy lùi và rống lên, dân man cùng nhau cười vui. Cứ như thế một hai giờ sau con bò mới chết. Thịt bò đem nướng kỹ rồi uống rượu... Khi chết, đục cây làm áo quan, quàn dưới gốc cây. Tài sản thì mỗi người một nửa, bò và gia súc giết hết, đồ dùng đập vỡ, đặt bên quan tài. Khi chôn cất xong, không cúng tế, không tảo mộ... Việc kiện tụng do Sách trưởng xử nếu không chịu thì bắt cả hai bên nhảy xuống sông, ai không chịu được phải ngoi lên trước là thua kiện» (*Phụ khảo về người Thạch Bích*. Q.IV. 10).

Ở quyền địa lý trong nước, mục *Vận tải đường biển* là phần điều tra mang nhiều khía cạnh có ý nghĩa, đã vô tình tố cáo chế độ, chính sách thời Tự Đức; Nguyễn Thông viết: « Nước Việt ta từ thời Trần, Lê trở về trước, đóng đô ở Thăng Long, sản vật đủ cung cấp. Từ ngày triều ta định đô ở Phú Xuân... việc cung cấp kinh phí có đến hàng trăm vạn, cho nên việc vận tải đường biển là rất quan trọng. Trong thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, thuyền vận chuyền từ bắc vào nam thật là tấp nập. Từ năm Tự Đức thứ 11 (1858) trở về trước, hàng năm phải tạm dùng 261 chiếc thuyền, chuyên chở 50 vạn phương gạo và 100 vạn quan tiền hàng hóa để cung cấp cho Kinh đô. Từ đó trở về sau, bờ biển có động, việc chở gạo thường không đủ số cần dùng, thuyền của dân chuyên chở thường bị các quan trông coi gây khó khăn, hoặc bị sóng gió đánh chìm, nhiều lần phải bồi thường đến phá sản. Có khi vì mấy năm liền phải chuyên chở cho nhà nước nên thương nhân đục thuyền, trốn chuyền sang nghề khác... ». Trước tình hình này có người đề nghị chịu trả giá đắt để thuê thuyền Trung Quốc chuyên chở, Nguyễn Thông phản đối đề nghị đó và cho rằng: « Thuê người nước ngoài làm việc tiếp tế là kế cùng ». Những dòng ghi chép về việc vận tải đường biển, cụ thể là thuê thuyền nước ngoài hay tự chuyên chở là một chi tiết sinh động mà nhiều thập kỷ sau vẫn còn là một đề tài được tranh luận trong phạm vi toàn cầu.

Ngoài ra *Khảo lược* còn dành nhiều trang viết về hải đảo như Côn Sơn, Vạn Lý Trường Sa (Hoàng Sa). Tài liệu viết về Hoàng Sa cũng xác nhận quần đảo này do tỉnh Quảng Ngãi của Việt Nam quản lý.

Việt sử cương giám khảo lược là một đóng góp quan trọng của Nguyễn Thông. Chính vì thế ngay từ khi tác phẩm còn ở dạng bản thảo thì Hoàng Dụng Tân, người cùng phúc duyệt bộ *Việt sử* được xem nó « khen là tốt » (*Tỏa ngôn*). Sau đó Phạm Phú Thứ (9) nhận xét: « Nét bút lão luyện thành một lối riêng biệt » (*Bài mộ chí ở Ngọc Sơn*) và quyên tiền đưa khắc in. « Bản in lần thứ nhất chuyền vào Nam không thành công vì Nam Kỳ đang ở trong tay Pháp, thì Đồng Châu xã, một tổ chức yêu nước chống Pháp của nhân dân miền Nam, sắp xếp cho tái bản ». Khảo lược đã đến tay người chiến sĩ ở tiền tuyến. Vả lại, khi *Khảo lược* ra đời thì dù ít hay nhiều *Khảo lược* cũng là một gợi ý về hình thức hoặc nội dung cho Đặng Xuân Bảng viết *Việt sử cương mục tiết yếu*. Nguyễn Sư Hoàng (10) soạn *Việt sử cương mục tập yếu* và Vũ Văn Lập ghi *Nam sử tập biên*.

CHÚ THÍCH

1 – Gọi tắt là *Khảo lược*.

2 – Gọi tắt là *Việt sử*.

3 – Xem bảng *Chức danh trong Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

4 – Phan Huy Chú: (1782 – 1840), đậu Tiến sĩ và làm quan triều Tây Sơn, trước tác nhiều sách.

5 – Lê Nguyên Trung: tự Chỉ trai, người làng Trung Cần, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An (nay là Nghệ Tĩnh), đậu Cử nhân năm 1843, làm quan đến Tổng đốc.

6 – Đặng Xuân Bảng (1827 – ?) tự Hy Long, hiệu Thiện Đình và Văn Phủ, người làng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (nay là Hà. Nam Ninh), đậu Tiến sĩ năm 1856, làm quan đến Đốc học, trước tác nhiều.

7 – *Tô Duy Hợp*. Tạp chí Thông tin KHXH, số 7 năm 1983, tr. 91.

8 – *Vũ Văn Lập*: tự Trung Phủ, người làng Kim Thanh, huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình, đậu Cử nhân năm 1852, làm quan đến Bố chánh.

9 – Phạm Phú Thứ: (1821 – 1882) tự Giáo Chi, hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên và Trúc Ẩn, thụy Văn Ý Công, người làng Đông Dư, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông đậu Tiến sĩ năm 1843, làm quan đến Thượng thư, có tài văn học và sử học.

10 – Nguyễn Sư Hoàng: trước tên là Nguyễn Quý Toán, tự Trúc Đình, hiệu Khánh Mã, người làng Bình Vọng, huyện Thượng Phúc (nay là huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình), đậu Cử nhân năm 1906.

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ: « CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH — ANH HÙNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VN — NHÀ VĂN HÓA LỚN »

NĂM nay nhân dân thế giới tổ chức kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 — 1990).

Hòa chung với đợt kỷ niệm này, trong hai ngày 29-3 và 30-3-1990 tại Hà Nội, Tổ chức UNESCO và UBKHXHVN đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế « Chủ tịch Hồ Chí Minh — Anh hùng giải phóng dân tộc VN — Nhà văn hóa lớn ».

Đến dự Hội thảo, về phía VN, ngoài các đồng chí trong Bộ Chính trị, Ban Bí thư, HĐNN, HĐBT, đại diện của các ngành, Mặt trận, tôn giáo, đoàn thể, còn có nhiều nhà hoạt động chính trị, hoạt động xã hội, hoạt động văn hóa — nghệ thuật; nhiều Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, cán bộ khoa học ở các Học viện, các Viện nghiên cứu; nhiều đại biểu của Nghệ Tĩnh, Hà Nội, T.p Hồ Chí Minh, Thừa Thiên — Huế, Cao Bằng, Hà Tuyên, Bắc Thái là những nơi có nhiều kỷ niệm gắn bó với Chủ tịch Hồ Chí Minh; Đoàn Ngoại giao; các phóng viên thông tấn, báo chí trong và ngoài nước.

Về phía khách quốc tế, ngoài ông Giám đốc khu vực Châu Á — Thái Bình Dương, đại diện đặc biệt của ông Tổng Giám đốc UNESCO; còn có 72 đại biểu đại diện cho 37 nước và tổ chức quốc tế thuộc các lục địa Á, Âu Mỹ, Phi và châu Đại Dương, Việt kiều VN tại Pháp.

Sau khi đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đọc « Lời chào mừng » và Đại tướng Võ Nguyên Giáp đọc « Diễn văn khai mạc », các đại biểu dự Hội thảo đã được nghe 35 bản tham luận trong và ngoài nước, tập trung vào hai chủ đề chính sau đây:

— Chủ tịch Hồ Chí Minh — Anh hùng giải phóng dân tộc VN.

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh nước VN đang phải trải qua những năm tháng đen tối dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp và phong kiến VN; kế thừa và phát huy truyền thống yêu nước, cách mạng của các bậc tiền bối, Người đã tìm ra đường lối cứu nước đúng đắn nhất cho nhân dân ta sau nhiều năm lao động, đấu tranh, học tập, nghiên cứu lý luận Mác — Lênin ở nhiều nước trên thế giới; đó là: muốn cứu nước, giải phóng dân tộc không có con đường nào khác là đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười đã vạch ra.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người cộng sản VN đầu tiên truyền bá và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lênin vào hoàn cảnh cụ thể VN và Đông Dương. Người là nhà chiến lược thiên tài, nhà tổ chức vĩ đại. Người đã đề ra đường lối đúng đắn cho cách mạng giải phóng dân tộc VN và đã lãnh đạo toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ vẻ vang của cách mạng nước ta trong hơn nửa thế kỷ qua: giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc và tiến lên xây dựng CNXH trong cả nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là vị anh hùng lớn nhất trong lịch sử đấu tranh giành độc lập và tự do của dân VN. Người đã tạo ra một bước ngoặt lớn nhất trong lịch sử cách mạng VN, đưa nhân dân ta tiến vào kỷ nguyên độc lập, tự do và CNXH. Đồng thời Người còn là một chiến sĩ kiên cường của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của phong trào giải phóng dân tộc, của phong trào hòa bình thế giới. Người cũng là một người có công lao lớn đối với nhiều nước, nhiều dân tộc trên thế giới; đặc biệt là nhân dân ở các nước thuộc địa đều tôn kính và coi Người là một trong những lãnh tụ xuất sắc nhất của phong trào giải phóng dân tộc của nước mình.

— Chủ tịch Hồ Chí Minh — Nhà văn hóa lớn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người rất coi trọng văn hóa dân tộc và văn hóa nhân loại. Người đã kết hợp nhuần nhuyễn những truyền thống văn hóa của dân tộc được phát triển và nâng cao với tinh hoa văn hóa của nhân loại, coi đó là sức mạnh của một con người, của một dân tộc. Chính vì thế mà Người là nhà văn hóa kiệt xuất kết tinh từ văn hóa VN

và văn hóa nhân loại; hơn nữa Người còn là lớp người thuộc về «nền văn hóa tương lai».

Ngoài ra, Hội thảo cũng nhấn mạnh đến một điều quan trọng nữa xét là về mặt văn hóa, Người còn là con người hành động Ngay sau khi giành được chính quyền, cách mạng VN đang phải trải qua những khó khăn, những thử thách, những nguy hiểm như «ngàn cân treo sợi tóc», Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn chủ trương một trong những công việc phải thực hiện ngay lúc đó là phát triển văn hóa, nâng cao dân trí, mà cụ thể là phải thanh toán nạn mù chữ, xây dựng đời sống mới; đi đôi với việc chống giặc ngoại xâm và chống giặc đói; khiến cho mọi người VN «mù chữ đều biết đọc, biết viết, có cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Mặt khác, mọi người VN phải biết rõ quyền hạn của mình, phải có kiến thức mới để tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà. Người luôn luôn coi trọng các vấn đề văn hóa — xã hội, coi đó là một nội dung rất cơ bản của chiến lược con người theo phương châm «Vì lợi ích trăm năm phải trồng người».

Cuộc Hội thảo khoa học quốc tế «Chủ tịch Hồ Chí Minh — Anh hùng giải phóng dân tộc VN — Nhà văn hóa lớn» đã thành công rất tốt đẹp, đã trở thành một cái mốc, một sự kiện quan trọng nhất trong cả chuỗi những hoạt động kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nước ta và trên thế giới.

∴

* Để chuẩn bị cho Hội thảo khoa học quốc tế «Chủ tịch Hồ Chí Minh — Anh hùng giải phóng dân tộc VN — Nhà văn hóa lớn» tổ chức vào cuối tháng 3-1990, UBKHXHVN đã chủ trì tổ chức một cuộc Hội thảo khoa học có tính chất trù bị, quốc gia tại Hà Nội, trong hai ngày 29-11 và 30-11-1989; với sự tham gia của các nhà nghiên cứu trong các bộ môn khoa học xã hội: triết học, văn học, sử học,... các nhà hoạt động văn hóa, giáo dục, văn học — nghệ thuật,... ở Hà Nội, t.p. Hồ Chí Minh, Huế, Nghệ Tĩnh...

Những người dự Hội thảo đã được nghe hơn 40 bản tham luận trong số 90 bản gửi đến tham gia; trong đó tập trung phân tích và làm sáng tỏ những công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người anh hùng giải phóng dân tộc TN, nhà chiến lược cách mạng, nhà yêu nước, nhà tư tưởng,... trên nhiều lãnh vực: chính trị, quân sự, văn hóa, giáo dục, luật pháp...

Cuộc hội thảo cũng đề cập đến khía cạnh thứ hai là Chủ tịch Hồ Chí Minh — Nhà văn hóa lớn, trong đó nêu lên Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng nền văn hóa dân tộc; Người đã giữ gìn, phát triển, nâng cao nền văn hóa dân tộc; đồng thời Người cũng biết tiếp thu tinh hoa của nền văn hóa nhân loại để làm giàu thêm cho nền văn hóa dân tộc; những đóng góp xuất sắc của Người đối với nền văn hóa dân tộc nói chung và đối với văn hóa, giáo dục, văn học, nghệ thuật VN nói riêng.

P.V.

HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC QUỐC TẾ

Mở rộng hợp tác với Liên Xô.

Ngày 28-12-1989 tại Hà Nội, sau những lần gặp gỡ, trao đổi thân mật, Viện Sử học đã ký kết văn bản hợp tác với Viện Lịch sử, Khảo cổ và Dân tộc học thuộc Phân viện Viễn Đông Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (Vladivôtstốc). Đại diện phía Liên Xô là nhà sử học Cóoc-scốp, phía Việt Nam là Giáo sư Viện trưởng Nguyễn Hồng Phong. Hai bên nhất trí kể từ 1990 sẽ tiến hành trao đổi các tài liệu sách báo: các chuyên viên nghiên cứu và thực tập sinh, cùng tổ chức các hội thảo khoa học, các công trình nghiện cứu biên soạn sử học hoặc in ấn các công trình đó Văn bản này sẽ có hiệu lực sau khi được sự chuẩn y của Chủ tịch đoàn Phân viện Viễn Đông Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô và Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Philippin.

Giới nghiên cứu khoa học xã hội Philippin đã thể hiện sự quan tâm nghiên cứu tới các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Vừa qua Viện Sử học đã nhận được thông báo của Hội Nhân học Philippin dự định mở một hội nghị quốc tế Nhân học các nước Đông Nam Á bao gồm cả dân tộc học Philippin trong khoảng từ 17 đến 21 tháng 4-1990 tại thành phố Que 3on. Đây là một hội nghị khoa học quốc tế có phạm vi nghiên cứu rất rộng và đánh dấu một bước mới của các khoa học nhân văn của Philippin.

Nhật Bản:

Giới sử học Nhật Bản, từ lâu đã rất quan tâm tới Việt Nam và đã công bố một số công trình lịch sử Việt Nam hoặc lịch sử Đông Dương, trong đó có cuốn «Lịch sử Đông dương» nổi tiếng của giáo sư Yamamoto Tatsuro. Trong thập kỷ gần đây, mối quan hệ hợp tác trao đổi sử học giữa Nhật Bản và Việt Nam được đặc biệt tăng cường trên mấy phương diện; trao đổi sách báo, trao đổi các chuyên viên nghiên cứu, tài trợ các công trình v.v... Những quan hệ đó được thắt chặt ở mọi cách tiếp cận; cá nhân, cơ quan Nhà nước, hội nghiên cứu v v... Hiện nay tổ chức đã quan tâm tới lịch sử Việt Nam: Hội hữu nghị Nhật Việt, Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á thuộc Trường Đại học Kyoto, Trường Đại học Khánh Ứng, Trường Đại học Wa-se-đa, tổ chức Toyota, tổ chức Nhật Bản (Toyota Foundation, Japan Foundation)v.v... Các đề tài được nghiên cứu là: Nông nghiệp và ruộng đất Việt Nam thời trung đại, quan hệ Nhật – Việt trong lịch sử, lịch sử các đô thị cổ Việt Nam, trong đó có Hội An, lịch sử mỹ thuật Việt Nam.

SUMMARIES

BÙI ĐÌNH THANH. *President Ho Chi Minh—the Man and the Epoch.*

From one Marx's theorical point: « Each social epoch requires its great men and if there aren't such men, the epoch will create them », the author carrys out an analyze on the home and foreign historical reality, and goes to the following conclusion: President Ho Chi Minh is justly the man required by history, that's why his ideas are always new, always corresponding to the contemporary epoch of the Humanity.

VAN TAO. *The verity: « For the socialist construction, first and foremost it is necessary to have socialist men » must be understood deeply.*

The following words of President Ho Chi Minh: « For the socialist construction, first and foremost it is necessary to have socialist men », previously, are considered by someone. sas a sentence including in itself a contradiction with the marxist theory. The author analyzes all aspects of theory and social practice of Vietnam and finally goes to the conclu-ion that it is a verity summed by our President after more than a half of century of-revolutionnary struggle.

ĐINH XUAN LAM. *Ho Chi Minh and the combination of culture and revolution.*

The author analyzes deeply the particularities of President Ho Chi Minh, a pre-eminent revolutionary of the vietnamese nation and the oppressed nations. and in the same time, he is a great cultural famous personality of the humanity.

TO THANH *President Ho Chi Minh with the question of a government of the people by the people and for the people.*

The article collects enough numerous sayings of President Hồ Chi Minh on a govern ment of the people, by the people and for the people, mainly in the first year of the Revolution. The author hopes our state machine, as soon as one is penetrated with the President Ho Chí Minh's teachings and with the draft on agitation work among the people, will have active changes as Uncle Ho, the father of our State wishes.

HO SONG. *President Ho Chi Minh and the question of national independence in the vietnamese Revolution.*

To closely connect national liberation and social liberation, to combine national interests with international interests,—it is the great work leaved by President Ho Chi Minh to the vietnamese people and to the oppressed nations in the world.

DO QUANG HUNG. *President Ho Chi Minh and the Trade Union Movement—the History and the Present*

Though in history, Phan Boi Chau is the first vietnamese turning toward the role of workers in the *Association for Reform* (Duy tân Hội) and in the *Association for Vietnam Restoration* (ViệtNam quang phục Hội), but from 19?3 Nguyen Ai Quoc—Ho Chi Minh is the real founder, organizator and educator of worker's movement in our country. In all activities of

his life, he has consecrated strenous efforts to the leading and to the foundation of a Vietnam Trande Union. Now, with a retrospetive look, we all the more see this greatness of Presiden Ho Chi Minh.

PHAM XANH. *Some particularities of the marxist–leninist propagation by Nguyen Ai Quoc in Vietnam*

Nguyen Ai Quoc–Ho Chi Minh, the first communist of Vietnam, has overcame innumerable hard difficulties on the look out for all means in order to propagate the Marxism Leninism in his oppressed compatriots under the fiendish colonialism, and to sow the seeds for the triumph of the Revolution.

MINH TRANH–HOANG LUONG. *To read over again the «Letter from abroad» of Nguyen Ai Quoc.*

By the analyze of the «Letter from abroad» dated June 6th, 1941 of Nguyen Ai Quoc, the authors bring out the triumph of the policy of great national union put forward by our Party and Comrade Nguyễn Ai Quoc since 1930 in the August Revolution of 1945.

CAO VAN LUONG. *Reflection on some historical legacy in the countryside and the agriculture in the South on the road to Socialism.*

The article points out mainly some particularities in the agriculture and the countryside in the South before the liberation, on some aspects, such as relations of landed proprietorship, economical and class structure, ... in a concrete manner and with abundant ideas. The author wishes a through understanding of these particularities and of the historical legacy will contribute to avoid the errors in the process of socialist transformation and socialist construction.

NGUYEN THI THUY NGA – DUONG THAI MINH. *Nguyen Thong's contributions through the work «Viet sử cương giám khảo lược»*

This Work, Written in 1877 is consecrated to contribute the opinions of his author–Nguyen Thong,–to the «Viet sư cương giám khảo lược»; in this Work, Nguyen Thong writes the Part on «Geomancy».

This asticle brings out the worthy contributions of Nguyen Thông to the two parts of the work, to History and to Geomancy.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập:
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 53200

Số 2 (249)
III–IV
1990

MỤC LỤC

BÙI ĐÌNH THANH	Chủ tịch Hồ Chí Minh — Con người và thời đại.	1
VĂN TẠO	Chân lý « Muốn xây dựng CNXH trước hết cần có con người XHCN ».	9
ĐINH XUÂN LÂM	Hồ Chí Minh và sự kết hợp văn hóa và cách mạng	16
TỐ THANH	Hồ Chủ tịch với vấn đề chính quyền của dân, do dân và vì dân.	20
HỒ SONG	Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề độc lập dân tộc trong cách mạng Việt Nam	29
ĐỖ QUANG HƯNG	Chủ tịch Hồ Chí Minh với phong trào Công đoàn – Lịch sử và hiện tại	34
PHẠM XANH	Một số đặc điểm truyền bá chủ nghĩa Mác Lênin vào Việt Nam của Nguyễn Ái Quốc	42
MINH TRANH – HOÀNG LƯỢNG	Đọc lại bức thư « Kính cáo đồng bào » của Nguyễn Ái Quốc (viết ngày 6/6/1941)	48
NGUYỄN THÀNH	Về vấn đề văn bản của Hồ Chủ tịch.	57
NGUYỄN ĐÌNH LỄ	Về ý nghĩa những đoạn trích trong Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chủ tịch.	61
NGUYỄN CHƯƠNG	Chủ tịch Hồ Chí Minh qua ý kiến của một số chính khách phương Tây.	72
CAO VĂN LƯỢNG	Suy nghĩ về một số di sản lịch sử trong nông thôn nông nghiệp miền Nam khi tiến lên CNXH	76
NGUYỄN THÚY NGA – DƯƠNG THÁI MINH	Những đóng góp của Nguyễn Thông qua « Việt sử cương giám khảo lược.	81

Thông tin

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address : 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 53200

Number 2(249)
(III – IV)

1990

CONTENTS

BUI DINH THANH	— President Ho Chi Minh — the Man and the Epoch.	1
VAN TAO	— The verity : « For the socialist construction, first and foremost it is necessary to have socialist men » must be understood deeply.	9
DINH XUAN LAM	— Ho Chi Minh and the combination of culture and revolution.	16
TO THANH	— President Ho Chi Minh with the question of a govenrment of the people, by the people and for the people.	20
HO SONG	— President Ho Chi Minh and the question of national independence in the Vietnamese Revolution.	29
DO QUANG HUNG	— President Ho Chi Minh and the Trade Union Movement — the History and the Present.	34
PHAM XANH	— Some particularities of the marxist – leninist propagation by Nguyen Ai Quoc in Vietnam.	42
MINH TRANH – HOANG LUONG	— To read over again the « Letter from abroad » of Nguyen Ai Quoc.	48
NGUYEN THANH	— About the manuscripts of President Ho Chi Minh.	57
NGUYEN DINH LE	— Some significations of the quotations in the Declaration of Independence — of President Ho.	61
NGUYEN CHUONG	— President Ho Chi Minh through some opinions of western books and newspapers.	72

★

CAO VAN LUONG	— Reflection on some hitstorical legacy in the countryside and the agriculture in the South on the road to socialism.	76
NGUYEN THI THUY NGA – DUONG THAI MINH	— Nguyen Thông 's contributions through the work « Việt sử cương giám khảo lược ».	84

INFORMATION

ИОСЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактока
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

2(249)
(III – IV)

1990

СОДЕРЖАНИЕ

БУЙ ДИНЬ ТХАНЬ	– Президент Хо Ши Мин – его личность современность.	1
ВАН ТАО	– Об истине Хо Ши Мина «Чтобы построить социализм требуется социалистический человек»	9
ДИНЬ ЦУАН ЛАМ	– Хо Ши Мин и сочетание культуры и революции.	16
ТО ТХАНЬ	– Президент Хо Ши Мин и вопрос власти народа за народ и ради народа.	20
ХО ШОНГ	– Президент Хо Ши Мин и вопрос о национальной независимости во Вьетнамской революции.	29
ДО КУАНГ ХЫНГ	– Президент Хо Ши Мин и профсоюзное движение – история и современность	34
ФАМ ЦАНЬ	– Некоторые отличности распространения Хо Ши Мином марксизма – ленинизма во Вьетнаме.	42
МИНЬ ЧАНЬ – ХОАНГ ЛЫОНГ	– Об «Обращении Нгуен Ай Куока к соотечественникам» (от 6. VI. 1941 г.)	48
НГУЕН ТХАНЬ	– О текстах президента Хо.	57
НГУЕН ДИНЬ ЛЕ	– О значении цитат в Дакларации независимости Вьетнама Хо Ши Мином.	61
НГУЕН ЧЫОНГ	– Мнения западных политических деятелей о президенте Хо Ши Мине.	72
КАО ВАН ЛЫОНГ	– Об исторических наследиях в деревньях юга на пути к социализму.	76
НГУЕН ТХУИ НГА – ЗЫОНГ ТХАИ МИН	– Участье Нгуен Тхонга в составлении Вьет шы кыонг зам хан лыок	84

ИНФОРМАЦИИ

In 1500 bản tại nhà máy in Diên Hồng, 57 Giảng Võ Hà Nội *Giá :* 800đ

181 ICCT

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
THƯ VIỆN

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3
(250)
1990

VIỆN SỬ HỌC
VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối – Hà Nội
Dây nói: 53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ – *Giáo sư sử học*
CAO VĂN LƯỢNG – *Phó Giáo sư sử học*
PHẠM XUÂN NAM – *Phó Giáo sư, Phó tiến sĩ sử học*
NGUYỄN ĐỨC NGHINH – *Phó Giáo sư sử học*
NGUYỄN DANH PHIỆT – *Phó tiến sĩ sử học*
NGUYỄN HỒNG PHONG – *Giáo sư sử học*
VĂN TẠO – *Giáo sư sử học*
BÙI ĐÌNH THANH – *Phó Giáo sư sử học*

VỀ DI SẢN TRONG THỦ CÔNG NGHIỆP (*)

VĂN TẠO

TRONG lịch sử Việt Nam, trước khi có công nghiệp hiện đại, thủ công nghiệp đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Cùng với nông nghiệp, thủ công nghiệp không chỉ góp phần phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, mà còn *góp phần phát triển văn hóa dân tộc*.

Về phát triển kinh tế, phục vụ dân sinh, không chỉ trước kia, khi chưa có công nghiệp hiện đại mới là quan trọng, mà ngay cả hiện nay, khi sản lượng công nghiệp đã chiếm tỷ lệ cao trong nền kinh tế quốc dân, vai trò của thủ công nghiệp cũng vẫn còn rất đáng kể.

Lấy tình hình những năm 1985 – 87 gần đây làm thí dụ. Trong cả nước, số lao động tiểu thủ công nghiệp có tới 1.800.000 người. Năm 1985 sản xuất ra giá trị sản lượng là 45,7 tỷ đồng (tính theo giá trị cố định năm 1982). Tỷ trọng chiếm 43% tổng sản lượng giá trị công nghiệp của cả nước. Giá trị sản lượng hàng xuất khẩu năm 1985 là 4,7 tỷ đồng. Tính theo ngoại tệ thì riêng hàng thủ công mỹ nghệ đạt 87 triệu rúp–đôla, trong đó những sản phẩm thuộc 4 ngành được nhà nước giao cho Liên hiệp xã trung ương quản lý năm 1986 là 72 triệu rúp–đôla (ngành mây tre : 18 triệu ; ngành thảm cói, thảm sơ dừa, bẹ ngô : 21 triệu ; ngành thêu ren : 16 triệu ; ngành sơn mài, trạm khảm và các hàng thủ công mỹ nghệ khác : 6 triệu).

Về quan hệ sản xuất, trong tổng số 1,8 triệu lao động tiểu thủ công nghiệp, 65% đã vào các hình thức tổ chức tập thể từ thấp đến cao như hợp tác xã, xí nghiệp hợp tác, tổ hợp tác sản xuất, và các hợp doanh ở một số tỉnh phía Nam. Số còn lại có 58 vạn là lao động cá thể, hơn một vạn làm trong các cơ sở tiểu thủ công nghiệp tư nhân và 43 vạn làm trong các hợp tác xã nông nghiệp và các hợp tác xã chuyên doanh khác [1]. Tình hình tiểu thủ công nghiệp những năm 1985–87 kể trên có thể giúp chúng ta nhìn rõ hơn khả năng sản xuất và tình hình tổ chức của nó.

Bởi vì, từ 1988 trở đi, trong khu vực này đã có nhiều biến chuyển. Cơ chế tổ chức và quản lý mới chưa định hình. Nhiều hợp tác xã đã phân tán thành các tổ sản xuất hay các xí nghiệp tư nhân, hoặc tự giải thể. Tuy vậy tiềm năng của thủ công nghiệp thì vẫn có thể nhìn thấy qua thực tế đã được ghi nhận, cả trong thống kê nhà nước lẫn trong đời sống xã hội.

Nhưng nếu chỉ nhìn vào mặt kinh tế, chúng ta chưa thể đánh giá hết được vị trí và vai trò của thủ công nghiệp đối với lịch sử dân tộc. Cống hiến không kém phần quan trọng của thủ công nghiệp là *giá trị văn hóa tinh thần và vật chất* của nó.

Nhân loại tiến bộ sớm biết đến nền văn hóa Việt Nam là thông qua nhiều con đường, trong đó có con đường tiếp xúc với các sản phẩm thủ công Việt Nam, như với bản khắc gỗ in các văn tự cổ của các nghệ nhân Liễu chàng, kỹ thuật đúc đồng (trống đồng, rìu đồng, mũi tên đồng), kỹ thuật gốm sứ, kỹ thuật dệt thủ công, kỹ thuật kim hoàn..

(*) Tiếp theo chuyên đề về *«Di sản lịch sử trong nông thôn. nông nghiệp»* in trong NCLS số 1–1990.

Riêng về kỹ thuật kim hoàn Việt Nam, từ sớm đã rất tinh xảo, thậm chí rất điêu luyện. Thí dụ như bộ đồ mỹ nghệ do thợ kim hoàn Việt Nam sản xuất từ thời Trần (1289) dưới đây là sự kết hợp giữa hội họa, điêu khắc (trên kim khí, gỗ và sừng) với kỹ thuật kim hoàn độc đáo Việt Nam : «... Một hòm đựng biểu gỗ sơn son đỏ, vỏ bạc mạ vàng cả khóa : một bộ yên cả bành ngồi nạm vàng nặng 10 lạng, bảy chiếc đạc mạ vàng... một mâm bằng đá hoa nạm bạc mạ vàng; hai bình lưu ly có nắp đậy bằng vàng; một đôi cọc đèn bằng vàng nặng 14 lạng; một mâm bằng sừng tê nạm bạc mạ vàng : một chén bằng trầm hương nạm vàng, một cái đĩa lá sen bằng vàng, nắp và đế vàng nặng 3 lạng 7 tiền, một đĩa lá sen bằng vàng nặng 5 lạng, một đĩa hình quả dưa bằng vàng nặng 6 lạng 8 tiền, một quả bầu bằng vàng nặng 10 lạng ; một đĩa bằng sừng tê cả đĩa nạm vàng, phần nạm vàng nặng 5 tiền, một đĩa bằng vàng nặng 4 lạng 3 tiền, một bộ thìa và đũa bằng vàng nặng 6 lạng... Một bàn cờ bằng gỗ có vân và bằng xương voi nạm bạc, mạ vàng [2]. Chỉ qua miêu tả, chúng ta cũng đã thấy tài nghệ thủ công mỹ nghệ của ông cha ta điêu luyện đến mức nào.

Đồng thời, sự phát triển của sản xuất thủ công cũng phản ánh sự phát triển của văn hóa dân tộc từ đồ đá chuyển sang đồ đồng rồi đồ sắt v.v... Ở Việt Nam, giai đoạn đồ đồng lại đặc biệt phát triển. So với Nhật Bản thì ở Nhật Bản đồ đồng kém Việt Nam, nhưng đồ sắt lại cao hơn Việt Nam. Sản xuất vũ khí cũng có nét đặc biệt, từ sản xuất cung đến sản xuất nỏ để bắn tên, nghệ thuật quân sự Việt Nam đã trải qua một bước nhảy vọt đáng kể. Đồ gốm cũng vậy, từ gốm thô sơ (cốt bằng khuôn tre đan) đến gốm có men mầu tinh xảo, có hoa văn trang trí đẹp mắt là một bước phát triển quan trọng trong giao lưu kinh tế.

Kỹ thuật dệt cũng từ vải sô, gai đến lụa là, the, gấm, nhung, nhiễu v.v... Tất cả đã phản ánh các bước phát triển không chỉ của kinh tế mà còn của văn hóa nữa. Cho nên di sản thủ công không chỉ được xem như di sản kinh tế mà còn cần được xem như *di sản văn hóa*. Trong việc kế thừa di sản cũng phải vừa quan tâm đến kế thừa mặt kinh tế, vừa quan tâm đến kế thừa mặt văn hóa của nó.

I – DI SẢN TRONG SỨC SẢN XUẤT THỦ CÔNG

1) Phân định chuyên ngành để đánh giá di sản.

Hiện nay đang có hai quan điểm khác nhau về truyền thống thủ công. Một, cho rằng Việt Nam vốn có di sản rất đáng tự hào về thủ công nghiệp, bao gồm cả thủ công thô sơ sản xuất đồ dùng hàng ngày và thủ công mỹ nghệ. Tất cả đều gộp lại trong truyền thống thủ công. Ý kiến khác cho rằng cái gọi là truyền thống thủ công chỉ là thủ công mỹ nghệ. Còn thủ công thô sơ như sản xuất rổ rá, cuốc, xẻng... thì không nên kể vào truyền thống, vì cuộc sống hiện đại sẽ loại bỏ và thay thế bằng những cái hiện đại, văn minh hơn...

Chúng tôi cho rằng cái gọi là truyền thống thủ công có thể bao gồm tất cả mọi ngành thủ công. Còn việc kế thừa và phát huy di sản đó trong thời kỳ hiện đại lại là theo quy luật phủ định biện chứng. Những hàng nhôm, nhựa... hiện đại không phải là không có kế thừa gì được ở truyền thống thủ công gia đình như rổ, rá, giầy, dép... trước kia.

Để dễ dàng cho việc xem xét sự kế thừa di sản lịch sử trong thủ công nghiệp, chúng tôi tạm phân ra ba loại thủ công là :

– Thủ công thô sơ (rudimentaire) dùng trong gia đình.

– Thủ công kỹ thuật.

– Thủ công mỹ nghệ.

Sự phân chia này cũng chỉ là tương đối, vì ba loại này vẫn có liên quan với nhau và chuyển hóa lẫn nhau.

a) *Thủ công thô sơ dùng trong gia đình* (xin gọi tắt là thủ công thô sơ). Đặc điểm của loại này là gắn liền với nhu cầu sử dụng hàng ngày của các gia đình, nhất là gia đình nông dân và thường được tự sản, tự tiêu. Mỗi gia đình thường tự làm lấy, hoặc có một số làng chuyên nghiệp, nhưng thủ công vẫn không tách rời khỏi nông nghiệp như làm nón, làm thừng chão, cuốc, xẻng thô sơ, chế biến bún, bánh, nấu rượu, làm nước mắm v.v... Khi khoa học kỹ thuật phát triển, một số sản phẩm thủ công này được thay thế bằng những chế phẩm mới như thừng chão bằng ni lông, hoặc rổ rá bằng nhôm, nhựa được sản xuất một cách đại trà... Một số ngành được chuyển sang khu vực *thủ công kỹ thuật* như cuốc, cày thô sơ được thay thế bằng cày cải tiến rồi cày máy, hoặc được chuyển sang khu vực thủ công mỹ nghệ như các loại quạt nan, quạt giấy chuyển sang quạt lụa, quạt ni lông, quạt đồi mồi... để xuất khẩu. Có khi quạt không còn được sử dụng với tác dụng làm mát mà chỉ là để trang trí, bởi vì người ta đã dùng quạt máy hoặc điều hòa nhiệt độ rồi.

b) *Thủ công kỹ thuật* — Có người, trong khi đánh giá cao truyền thống thủ công mỹ nghệ Việt Nam đã coi nhẹ thủ công kỹ thuật (như luyện kim, thủ công đúc đồng, rèn sắt, chế biến nông cụ, kỹ thuật dệt, kỹ thuật công nghiệp thực phẩm v.v..). Những ngành này có truyền thống rất đáng tự hào. Cụ thể như kỹ thuật đúc đồng, đó là việc ông cha ta chế tác trống đồng, thạp đồng, mũi tên đồng và các công cụ đồng khác đã khá tinh xảo. Riêng trống đồng thì về hoa văn trang trí trên trống, chúng tôi không nói ở đây vì thuộc về thủ công mỹ thuật, nhưng kỹ thuật hợp kim và kỹ thuật đúc cũng thật đáng được chú ý. Về đúc, phải bảo đảm sao cho có độ bền, dáng đẹp và âm thanh phát ra được như ý. Những khó khăn này, ông cha ta đã giải quyết được.

Gần đây Bộ Văn hóa mời những nghệ nhân có kỹ thuật cao tới đúc lại các trống đồng như xưa cũng chỉ đạt được 70 — 80% chất lượng mà ông cha ta đã làm, cụ thể ông cha ta đúc dày 7 ly, nay phải 10 ly mới thành. Còn âm thanh thì không chuẩn bằng. Về hợp kim, tùy theo sản phẩm cần thiết mà ông cha ta áp dụng tỷ lệ thích hợp. Lấy những di vật đồng thau đào được ở Đồng Đậu, Vĩnh Phú có niên đại thiên niên kỷ II — đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên làm thí dụ, ta thấy: để có được đồng thau thông thường ông cha ta đã hợp kim đồng đỏ (Cu) với thiếc (Zn) có hàm lượng đồng đỏ xê xích khoảng 78 — 88% và thiếc khoảng 11 — 19%. Kim loại học hiện đại cho biết, một hợp kim đồng thau tốt nhất cũng chỉ khi nó có tỷ lệ 85% đồng đỏ và 15% thiếc. Nếu chế vũ khí thì tỷ lệ thiếc nhích lên để có đủ độ cứng cần thiết, tức lên tới 18,5 hay 19%, khi thiếc chiếm đến 30% thì độ cứng của hợp kim là cao nhất. Còn với trống đồng thì hợp kim không chỉ là đồng, thiếc mà còn có cả chì và một ít sắt, kẽm nữa như:

Mẫu phân tích	Chì	Đồng	Thiếc	Sắt	Kẽm
Trống đồng Quảng Xương	20,70	45,80	13,30	0,60	1,70
Trống đồng Đác Gulao (Gia Lai—Côngtum)	12,00	54,40	23,02	0,40	0,90

Ông cha ta đã nắm được đặc trưng *cứng của thiếc*, lại nắm được đặc trưng *mềm dẻo của chì* để ứng dụng khi cần phải tạo ra những chế phẩm có độ dai bền (3).

Kỹ thuật rèn sắt và tôi thép sao cho đạt độ cứng lớn và độ sắc cao của dao, kiếm, gươm, đao v.v... của ông cha ta cũng rất đặc biệt, mà ngày nay các nghệ nhân ở Vân Tràng, Đa Sĩ... vẫn còn

giữ được. Kỹ thuật này ở người Mèo miền núi rất độc đáo. Kỹ thuật dệt lương, the, gấm, vóc, đũi, lụa như ở La Khê, La Cả, Phương Đề, Bộ La, Vạn Phúc hay kỹ thuật giầy da như ở Phù Ninh, Trúc Lâm, Văn Lâm, Phong Lâm v.v... đến nay vẫn rất độc đáo. Các nghệ nhân vẫn giữ bí truyền thuộc da và chế xuất mặc dầu đã đi kinh doanh lập nghiệp ở nhiều đô thị khắp trong nước.

c) *Thủ công mỹ nghệ* — Loại thủ công này, ai cũng thấy là xứng đáng được xếp vào hàng *di sản văn hóa*. Đây không chỉ là tinh hoa của một thời đại mà là nhờ truyền thống sáng tạo của nhiều nghệ nhân, nhiều gia đình, nhiều dòng họ và qua các thời đại. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác cũng đã từng nhấn mạnh là : « *Lao động thủ công nghiệp... bản thân nó, một nửa còn là nghệ thuật, một nửa là mục đích tự thân* » (4), « *Những người thợ thủ công thời trung cổ lại còn quan tâm đến công việc chuyên môn của mình, đến việc làm thành thạo trong công việc, một sự thành thạo có thể vươn lên đến một năng khiếu nghệ thuật,..* » (5).

Cũng do đặc tính đó của thủ công nghiệp nên đặc tính truyền thống của nó là nổi bật. Cụ thể, sản phẩm thủ công mỹ nghệ không thể là sản phẩm đại trà của bất kỳ ai, mà phải là sản phẩm của những *nghệ nhân*, đặc biệt là của những người có năng khiếu, có « hoa tay », có « biệt tài », nhất là ở những ngành như chạm trổ ngà voi, đồi mồi, vàng bạc, đá quí hay hàng gốm sứ mỹ nghệ, sơn mài khảm trai v.v... Nó khác với thủ công thô sơ và thủ công kỹ nghệ ở chỗ nếu các ngành này có thể tiến lên sản xuất đại trà bằng cơ giới hóa, điện khí hóa, hóa học hóa v.v... thì thủ công mỹ nghệ chỉ có thể là sản phẩm của từng nghệ nhân. Không máy móc nào có thể thay thế được khối óc sáng tạo và bàn tay khéo léo, tinh xảo của họ được. Hiện nay người ta đã sản xuất ra được máy thêu, máy dệt thổ cẩm..., nhưng khó có thể sản xuất ra được máy làm các sản phẩm chạm trổ ngà voi, chạm vàng, bạc, đá quí... với nhiều *kiểu, dáng*, và *thần sắc* khác nhau. Chính vì đặc tính nghệ thuật này mà trong lịch sử nhân loại từng có những sản phẩm thủ công đặc sắc *chỉ xuất hiện có một lần* và không còn được lặp lại lần thứ hai, khiến nó trở thành vật quí, hiếm vô giá.

Phân biệt ba loại thủ công như trên để dễ dàng xác định tính kế thừa di sản. Còn trong thực tế chúng đều có liên quan và chuyển hóa lẫn nhau,

2. Tính dân tộc của di sản thủ công

Vấn đề này cần được coi trọng trong việc kế thừa di sản, bởi vì dân tộc nào cũng có sản phẩm thủ công, nhưng cái đặc biệt chính là ở *đặc tính dân tộc của sản phẩm đó*. Cụ thể như sản phẩm gốm sứ chẳng hạn, tính dân tộc biểu hiện *trước hết* ở sự tiếp thụ và phát huy văn hóa dân tộc đưa vào sản phẩm thủ công của các nghệ nhân. Từ việc tạo dáng cho sản phẩm, đến kỹ thuật chế biến men màu và việc tô điểm hoa văn, trang trí... Đôi khi còn có cả ngôn ngữ, thơ ca, cảnh sắc được in trên sản phẩm mang tính dân tộc. Những bộ sưu tập thủ công quốc tế mà những người ưa chuộng đã lựa chọn, giá trị của nó không phải là ở chỗ sử dụng mà là ở nghệ thuật và kỹ thuật mang đặc tính dân tộc. (Ở Hunggari có nhà sưu tập các loại điếu hút thuốc lào, thuốc lá : mỗi cái điếu đều thể hiện nét dân tộc của nó).

Thứ hai, khi xét về tính dân tộc của những đặc sản thủ công, nhiều học giả quốc tế còn gắn nó với *yếu tố địa lý*. Thực tế cũng cho thấy ở Việt Nam ta, vì có nhựa cây sơn và có vỏ trai, vỏ ốc (xà cừ) mới có hàng mỹ nghệ sơn mài và khảm xà cừ. Có mây, tre, song... mới có sản phẩm đan lát tinh xảo. Miền núi dùng ngựa phải có kỹ thuật rèn móng ngựa và đóng yên cương. Miền sông biển lại tinh thông kỹ thuật đóng tàu thuyền. Và tất nhiên là vùng khí hậu nóng mới dùng quạt và vải mỏng, còn vùng lạnh lại dùng len dạ và lò sưởi (từ sưởi than đến

sưởi điện). Cái ấm đun nước sa-mô-va của Liên Xô hiện đang dùng điện là cái ấm hình dạng cũng như vậy, nhưng chỉ dùng than đốt bên trong, có từ thời Sa hoàng, nay nó còn được người ta sưu tập để biểu hiện nền văn hóa Nga. Về cái ăn cũng vậy, từ gạo, ngô, khoai, sắn, chúng ta đã có kỹ thuật chế biến bún, bánh, miến, rượu... Về nhà ở, do khí hậu á nhiệt đới, ông cha ta đã chuộng kiến trúc thoáng mát, với kỹ thuật dựng xây khá độc đáo...

Xem lịch sử hình thành đô thị ở nhiều nước thì lúc đầu đó là những tụ điểm của thời thủ công trung cổ do điều kiện địa lý như nguyên liệu, truyền thống nghề nghiệp, vị trí giao lưu... quy định.

Nêu lên *yếu tố dân tộc* và *yếu tố địa lý* trong di sản thủ công, chúng tôi muốn lưu ý đến việc khai thác các đặc tính đó trong phát triển kinh tế thủ công hiện đại. Kinh nghiệm như ở Anbani, từ trước công nguyên đã có kỹ thuật thủy tinh màu và kỹ thuật dệt vải đặc sản của người I-Lia-riêng vùng Ban căng. Đến nay các nhà khoa học trong ngành thủ công đã khai thác kỹ thuật cổ truyền dân tộc của các ngành trên để làm ra những sản phẩm độc đáo của Anbani, được thị trường thế giới ưa chuộng. Ở Ba Lan cũng vậy, ngành may mặc và trang sức hiện nay vừa mang tính hiện đại, vừa giàu tính dân tộc nên cũng chiếm được nhiều thị trường tiêu thụ. Ở ta, với thành quả của các cuộc khai quật khảo cổ, tiêu biểu như ở Chu Đậu, Hải Hưng vừa qua, những nghệ nhân gốm sứ đã và đang khai thác cả kỹ thuật tạo dáng, tạo hình lẫn hoa văn trang trí và đặc biệt là kỹ thuật men màu, nhằm tạo nên những sản phẩm độc đáo mang tính dân tộc, cung cấp cho thị trường dân tộc và quốc tế. Chắc chắn nhiều ngành thủ công khác cũng đang quan tâm đến cách làm này.

3. Con người thủ công

Như các phần trên đã làm rõ đặc tính của con người thủ công, nhất là thủ công mỹ nghệ. Nó rất khác với con người ở các ngành kinh tế khác. Vì vậy để khai thác tiềm năng kinh tế của ngành này phục vụ cho công cuộc dựng nước hiện nay, trước hết cần quý trọng những nghệ nhân. Nhiều địa phương đã phong danh hiệu nghệ nhân, mời họ vào đội ngũ giáo viên dạy nghề, cho đi tiếp xúc quốc tế để học tập kinh nghiệm v.v... Phải quan tâm đào tạo tay nghề cho các thế hệ nghệ nhân trẻ mà kinh nghiệm cho thấy, *tay nghề là cái gì đó có nét bẩm sinh* (cái mà người ta gọi là hoa tay). Chúng tôi về Đồng Sâm, Thái Bình, một nghệ nhân trên 70 tuổi đã nói: cũng là một sản phẩm chạm bạc với hoa, lá, chim muông, nhưng mỗi người trong chúng tôi đã biểu hiện ra tay nghề về *thần sắc* khác nhau. Khi đào tạo thợ trẻ, nếu thấy con cháu ruột mình không có hoa tay thì phải tìm, bồi dưỡng cho học trò khác không phải là con cháu, nhưng có hoa tay bởi vì chính họ mới là người thay thế mình ở thế hệ sau.

Nói như vậy không phải là tuyệt đối hóa, coi chỉ có nghệ nhân và các bàn tay tài hoa mới phát triển được kinh tế thủ công. Nhưng nếu sản xuất thủ công muốn phát triển và chiếm lĩnh được thị trường thì trước hết phải nhờ trí sáng tạo của các nhà nghệ nhân (như chế tạo men gốm sứ, tạo hình, tạo dáng các hàng chạm trổ, điêu khắc, sáng tác các hoa văn trang trí cho hàng vải lụa may mặc v.v...) Còn khi sản xuất đại trà ra nhiều sản phẩm từ mẫu đã có thì có thể là sản phẩm của cả tập thể.

II – DI SẢN TRONG QUAN HỆ SẢN XUẤT THỦ CÔNG

Xét chung trong các hình thái kinh tế xã hội qua các thời kỳ thì quan hệ sản xuất thủ công đã tồn tại *phổ biến* và *lâu dài*. Người lao động thủ công thường là *người làm chủ tư liệu sản xuất*. Tới khi kinh tế hàng hóa phát triển, người thợ cả hay chủ phường hội, chủ bao mua có thể làm chủ phần lớn tư liệu sản xuất.

Nhưng công cụ sản xuất chủ yếu vẫn thường thuộc quyền làm chủ của người thợ thủ công (chủ bao mua có thể cung cấp tơ, sợi cho thợ dệt, nhưng máy dệt thủ công vẫn là của thợ thủ công). Sự bóc lột đã xuất hiện trong mối quan hệ giữa thợ cả, thợ bạn và thợ học nghề, hoặc giữa người sản xuất với chủ bao mua. Ở Việt Nam, thời kỳ trước thực dân thì bóc lột mới phát triển đến mức giữa thợ cả với thợ bạn và thợ học nghề, nhưng cũng chưa có gì sâu sắc lắm.

Tới thời thực dân nửa phong kiến, thợ thủ công cũng chịu sự bóc lột của thực dân, phong kiến như nông dân, công nhân. Nếu trong thời phong kiến, họ bị bóc lột bằng chế độ công tượng (trưng dụng làm việc công cho nhà vua một thời gian), cống nạp (cống nạp các sản phẩm thủ công đặc biệt cho vua, quan phong kiến) phường hội (thợ cả, thợ bạn)... thì nay họ bị bóc lột bằng thuế (thuế thân, thuế sản phẩm), cống nạp (các sản phẩm quý như hàng đồi mồi, ngà voi) và cũng phải đi phu, đi lính... như mọi người lao động khác.

Điều đặc biệt cần xem xét trong quan hệ sản xuất ở thời kỳ này là *mối quan hệ giữa sản xuất thủ công với thị trường dân tộc và thị trường quốc tế.* Về vấn đề này, trong ba ngành thủ công có khác nhau. Ngành *thủ công thô sơ* thì vẫn được duy trì trong kinh tế tự cấp, tự túc của nông thôn không hề có cải tiến, phát triển (như nghề đan rổ rá làm chổi, nón, nghề làm bún, làm bánh...), quan hệ rộng nhất cũng chỉ là tới các chợ làng lân cận. Còn ngành *thủ công kỹ thuật* thì một số công nghiệp thực dân như ngành dệt, nấu rượu cồn... đã bóp chết các nghề thủ công tương ứng ở nông thôn. Ngược lại, một số ngành do nhu cầu kinh doanh kinh tế của thực dân lại phát triển. Ngành chạm bạc ở Đồng Sâm đã được các hãng thương mại Pháp như Descourt Cabaut, Denis Frères đứng ra làm chủ bao mua, cung cấp nguyên liệu, đặt hàng xuất khẩu (một số nghệ nhân già ngoài 70 tuổi gần đây đã cho biết thời đó nghệ nhân ở Đồng Sâm đã nhận được bạc gia công và máy mạ bạc cũng như mẫu hàng của Pháp đặt cho để sản xuất đưa sang thị trường Tây Âu. Trước kia họ chỉ sản xuất xà tích cho phụ nữ, vòng bạc cho trẻ em, thì nay họ sản xuất cả các bộ đồ ăn (thìa, dĩa) bằng bạc, các bộ đồ bàn giấy như khung giấy thấm, quản bút, gạt tàn thuốc lá v.v... bằng bạc, tất cả đã được thị trường ngoài nước ưa chuộng). Còn phải kể đến các mặt hàng mà trước thời kỳ thực dân chưa có như hàng đăng-ten, ren, chụp ảnh, sản xuất đồ nhựa... mới học tập được từ bên ngoài, nhưng lại ngày càng phát triển. Kỹ thuật giầy da cũng vậy, trước kia chỉ làm giầy dép thì nay đã làm cả va li, bóng đá... Ở đây, ngoài các quan hệ tiêu cực như sự bóc lột của tư bản, chủ bao mua, các loại thuế như thuế doanh thu, thuế môn bài, thuế xuất nhập khẩu.. của thực dân, cũng như bóc lột của thợ cả với thợ bạn và thợ học nghề v.v... ta cần thấy *quan hệ tích cực* là quan hệ với thị trường trong và ngoài nước mà trước kia, thời phong kiến, còn rất là hạn hẹp.

Riêng trong ngành thủ công mỹ nghệ, phải nói đến quan hệ với thị trường ngoài nước vì đã phát triển nhiều hơn trước. Các nghề khảm xà cừ, sơn mài, làm sản phẩm đồi mồi, ngà voi, chạm bạc, thêu ren, đăng ten, hàng mây, tre đan cải tiến, hàng gốm sứ mỹ nghệ...đã có từ thời cận đại, nay tăng tiến hơn trước Khi chúng ta phê phán xã hội thời thực dân nửa phong kiến là thủ công nghiệp bị sa sút do áp bức, bóc lột và sự chèn ép của công nghiệp thực dân, thì cũng cần thấy mặt khác là do nhu cầu cuộc sống và do tính năng động của dân tộc ta trong phát triển sức sản xuất, chúng ta đã vượt qua được sự kìm hãm, phá hoại của thực dân ở *một số lĩnh vực*, đưa sản xuất thủ công truyền thống phát triển trong thời kỳ cận đại. Nó để lại ít nhiều di sản tích cực cho hiện nay, kể cả về sức sản xuất như nghề chụp ảnh,

ren, đăng ten.. lẫn về sự giao lưu quốc tế, một nhân tố tích cực trong quan hệ sản xuất cần được kế thừa và phát huy.

Tình hình trong nước và quốc tế hiện nay cho thấy đang có sự *phục hưng* và *nâng cao* những giá trị thủ công truyền thống. Lý do là:

a) Khi mà người máy ra đời và đi đôi với nó là sự ồn ào của xã hội công nghiệp hiện đại, của tiếng động cơ xé tai từ các cỗ máy cơ khí và sự ô nhiễm môi trường, con người lại muốn quay về tìm cách sống *gần gũi với thiên nhiên, với lao động chân tay.* Trong phòng ăn, ở và làm việc, người ta thích tiếp xúc với những vật dụng và đồ trang trí sản xuất ra từ chính bàn tay khéo léo của con người, chứ không phải chỉ là những thứ hàng rập khuôn, sản xuất đại trà bằng máy, muôn cái như một.

b) Chính từ truyền thống tinh xảo, khéo léo của người nghệ nhân, người ta tìm ra được những yếu tố khoa học, kỹ thuật của ông cha từ ngàn xưa để lại có thể khai thác và sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng cao của con người. Tỷ như những tranh, tượng ở thời kỳ Phục hưng ở phương Tây, những kỹ thuật men màu gốm sứ, kỹ thuật hóa học để bảo quản các di vật cổ (kể cả việc ướp xác) ở phương Đông.. đang được nghiên cứu, khai thác.

c) Qua sản phẩm thủ công, mỗi dân tộc có thể đưa ra những nét đặc biệt của mình về mặt văn hóa, nghệ thuật, khiến loài người ngày càng hiểu biết nhau hơn, tôn trọng nhau hơn, có *lợi cho hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc.* Một thí dụ như khi Đại sứ ta ở Liên Xô sang chào vua Thụy Điển, nhà vua cho biết là nhân dân Thụy Điển đã hiểu biết và kính trọng nhân dân Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XIX, qua việc được quan sát chiếc trống đồng của Việt Nam mà Bảo tàng Thụy Điển đã mua được của thương nhân thế giới từ thời kỳ đó.

Hay hiện nay ở bảo tàng Itstămbun (Thổ Nhĩ Kỳ) còn trưng bày một bình gốm hoa lam, do ông Đặng Huyên Thông, tục là Huyền Thông, quê ở xã Hùng Thắng, huyện Thanh Lâm (Hải Dương xưa) sản xuất vào giữa thời Mạc. Trên bình còn có dòng chữ:

« *Thái Hòa bát niên. Nam Sách châu Bùi thị mỹ bút* »[6]:

Nhờ đó, nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ và cả khu vực Trung Đông đã có một ấn tượng nào đó về nền *văn hóa cổ Việt Nam*.

Với những lý do trên nên việc kế thừa và phát huy di sản lịch sử trong thủ công nghiệp đến nay đang cần được coi trọng.

Ngoài mặt sức sản xuất mà ta đã có cái mạnh như trên đã nói, về mặt quan hệ sản xuất, thiết tưởng ta phải xem xét kỹ để xác định là cần từ bỏ cái nào, kế thừa cái nào.

Kinh nghiệm thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc những năm 1958–1960 chúng ta đã hô hào thợ thủ công ở bất cứ ngành nghề nào đều phải vào hợp tác xã. Kết quả chỉ có một số hợp tác xã thuộc ngành thủ công kỹ thuật là phát triển lên bậc cao, có cái thành xí nghiệp quốc doanh như cơ khí Đồng Tháp, thủy tinh Dân Chủ... Còn đại bộ phận là tan rã. Thực tế vừa qua cho thấy việc kế thừa di sản trong quan hệ sản xuất thủ công nghiệp phải chú ý đến đặc điểm của từng ngành thủ công:

1. Về *thủ công thô sơ*, với đặc điểm là có thể sản xuất trong từng gia đình và sử dụng chủ yếu trong gia đình, nên cần coi trọng cơ chế « tự sản, tự tiêu » của mọi con người sản xuất. Đặc biệt ngày nay với cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp, nông dân có thể tận dụng lao động dư thừa lúc nông nhàn làm thêm hàng thủ công. Đồng thời sản xuất nhỏ gia đình còn là phổ biến cũng cần dùng nhiều hàng thủ công thô sơ, thí dụ thay vào máy tuốt lúa của tập thể hợp tác xã trước kia, nhiều hộ gia đình cá thể cần sắm trục đá để trục lúa, hay dùng cối đá để đập lúa... Do đó ta không nên vội thay thế ngành thủ công thô sơ cả thể bằng hợp tác hóa.

2. *Thủ công kỹ thuật* thì nhất thiết phải cho phát triển lên xí nghiệp hợp tác hay xí nghiệp quốc doanh, hoặc cho phát triển trong các xí nghiệp tư bản tư nhân, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa cung ứng cho nông thôn. Với cơ chế kinh tế có nhiều thành phần ở nông thôn hiện nay, các hàng thủ công kỹ thuật, thấp nhất là sản xuất cuốc, sẻng,... cao nhất là máy cày, máy gặt đập, v.v... sẽ phải dần dần thay thế lao động thủ công. Phải nhanh chóng cơ giới hóa, điện khí hóa nông nghiệp mới mong đưa sản xuất lên cao. Như vậy phải giải phóng sức lao động trong thủ công nghiệp, đưa khoa học kỹ thuật vào nông thôn thông qua con đường cơ khí hóa, đưa nông dân thoát khỏi nền kinh tế tự cấp tự túc, đẩy nhanh việc sản xuất nông phẩm hàng hóa để trao đổi với thị trường dân tộc và quốc tế.

3. Riêng về *thủ công mỹ nghệ* thì, hơn đâu hết phải quan tâm giải phóng sức sản xuất đồng thời là cải tiến quan hệ sản xuất, bằng cách tôn trọng tự do sáng tạo của các nghệ nhân, của các tập thể sản xuất chuyên nghiệp, kể cả việc cho họ liên hệ với thị trường ngoài nước và với tiền tệ quốc tế. Bởi vì đặc trưng ngành nghề của họ không thể giúp họ trở thành tư bản hóa bóc lột được (trừ khi có người trở thành chủ bao mua như thời Pháp thuộc). Một nghệ nhân sáng tạo trong kỹ thuật gốm sứ và sản xuất gốm sứ đặc sản có thể trở nên giàu có bằng bàn tay khéo léo của cá nhân và gia đình mình. Một họ, một làng chuyên nghiệp (như nghề làm lược ở làng Vạc (Ninh Thanh, Hải Hưng), làm pháo ở Bình Đà (Thanh Oai, Hà Sơn Bình), nấu rượu sắn ở Đại Lâm, Yên Phong, Hà Bắc) thì về sức sản xuất nên đề cao những nghệ nhân, cho họ phát huy tài năng bí truyền trong gia đình, dòng họ. Còn về quan hệ sản xuất thì nên duy trì sản xuất gia đình hoặc tổ chức *hợp tác theo nghề* (chứ không theo khu vực). Ở Ba Lan đã có kinh nghiệm rất tốt là không tổ chức hợp tác xã thủ công theo khu phố, quận huyện... mà là theo ngành nghề truyền thống, giữ lại mặt tích cực về phát triển sức sản xuất, cho phép các gia đình, dòng họ hoặc địa phương (làng xã) có kỹ thuật bí truyền được tự do phát triển các ngành nghề truyền thống và liên hệ tự do với thị trường dân tộc và quốc tế. Những ngành thủ công mà do đặc tính khoa học kỹ thuật của nó có bí truyền và cần tài năng nghệ nhân, không thể đưa vào cơ khí hóa, điện khí hóa, hóa học hóa được, thì vẫn cho giữ truyền thống sản xuất xưa. Không nên gượng ép đưa vào hợp tác hóa, vào sản xuất lớn, vì như vậy có thể làm mai một đi những cái gì là độc đáo của ngành kinh tế này.

Yêu cầu quan trọng và bao trùm hơn hết trong kế thừa di sản của quan hệ sản xuất thủ công *là khắc phục cho được tình trạng thủ công nghiệp không tách rời được khỏi nông nghiệp đã có từ hàng nghìn năm lịch sử.*

Sự gắn bó chặt chẽ giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp từng có mặt tích cực, bởi vì chính sự gắn bó này từ hàng nghìn năm đã góp phần vào việc duy trì và phát triển cuộc sống Việt Nam. Nhưng ở dân tộc ta, sự duy trì quá lâu tình trạng kinh tế tự cấp tự túc ở nông thôn đã khiến kinh tế hàng hóa chậm phát triển, đưa đến sự trì trệ nặng nề trong cả nông nghiệp lẫn thủ công nghiệp.

Tính chất *nghề phụ* của thủ công nghiệp ở nông thôn không chỉ tồn tại ở thời kỳ phong kiến mà cả tới thời thực dân nửa phong kiến cũng còn được duy trì, thậm chí còn được củng cố trong cơ chế làng xã khép kín để dễ áp bức bóc lột. Tình trạng này khiến thủ công nghiệp khó có thể phát triển thành một ngành sản xuất hàng hóa có khả năng liên hệ được với thị trường dân tộc và thị trường quốc tế rộng rãi. Thời Pháp thuộc đã từng có những nhà xuất khẩu muốn kinh

doanh các mặt hàng thủ công như chiếu cói, mây tre đan... nhưng không bao giờ họ đạt được số lượng và chất lượng bảo đảm cho một kế hoạch xuất khẩu thường xuyên và bền vững.

Sau ngày cách mạng thành công, cải cách ruộng đất lại đưa lại ruộng đất cho cả thợ thủ công nghiệp. Điều này có cái hợp lý vì những người làm nghề thủ công ở nông thôn cũng không bao giờ tách khỏi nông nghiệp. Ngay những người chuyên sản xuất thủ công cũng có ít ruộng đất hoặc nhận một phần ruộng công để tự túc về lương thực. Còn người chuyên sản xuất nông nghiệp cũng lợi dụng lúc nông nhàn làm thêm thủ công nghiệp, nhất là trung, bần nông vẫn còn thiếu đất canh tác. Nhưng cũng có cái *không hợp lý, không hợp lôgích khách quan của sự phát triển xã hội*, tức không khuyến khích thủ công nghiệp tách rời khỏi nông nghiệp thành một ngành kinh tế riêng biệt để tự thân phát triển lên thành các công trường thủ công rồi công nghiệp hiện đại. Tất nhiên điều này còn phụ thuộc vào sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, nhưng sự *phân chia ruộng đất một cách bình quân ở thời đại hiện nay nhất quyết là đã lỗi thời rồi.*

Khi nông nghiệp lên hợp tác hóa, một số ngành thủ công từng là nghề phụ ở nông thôn đã bị mai một. Một số trở thành những tổ sản xuất thủ công và cũng chỉ là một bộ phận của hợp tác xã nông nghiệp, ăn chia công điểm theo các xã viên hợp tác xã nông nghiệp. Còn các hợp tác xã thủ công được xây dựng ở các làng thủ công nghiệp cũng không mấy nơi trở thành các hợp tác xã cao cấp hoặc xí nghiệp hợp tác như các xí nghiệp rèn ở Vân Tràng (Nam Ninh, Hà Nam Ninh) mà phần lớn là tàn lụi hoặc tan rã. Nguyên do thì có nhiều, trong đó có chỗ là do quan hệ sản xuất (hợp tác xã thủ công nghiệp) chưa phù hợp với trình độ của sức sản xuất. Sự không phù hợp đó bao hàm cả yếu tố thủ công nghiệp không tách rời khỏi nông nghiệp thành một ngành sản xuất độc lập để phát triển sản xuất hàng hóa và có liên hệ rộng rãi với thị trường. Cơ chế sản xuất và phân phối sản phẩm lao động theo kiểu nghề phụ nông thôn và ăn chia theo công điểm hợp tác xã nông nghiệp đã không khuyến khích sản xuất và không phát huy tài năng của những người làm nghề thủ công, nhất là những nghệ nhân, khiến năng lực sáng tạo bị hao mòn, truyền thống thủ công cổ truyền cũng không kế thừa và phát triển được.

Trong giai đoạn phát triển kinh tế nhiều thành phần này, chúng ta có thể xóa bỏ tính chất phụ thuộc vào nông nghiệp của thủ công nghiệp, nhất là của hai ngành thủ công kỹ thuật và thủ công mỹ nghệ, *đưa sức sản xuất thủ công của hai ngành này lên thành một ngành sản xuất chính*, gồm cả sản xuất cá thể, gia đình, xí nghiệp tư doanh, liên doanh và tập thể v.v...

* * *

Nhìn chung lại, xét di sản thủ công nghiệp về các mặt ta thấy:

Cái mạnh của truyền thống thủ công nghiệp là:

— Bàn tay lao động cần cù, khéo léo, tinh xảo, nâng lên tính nghệ thuật phong phú, tạo nên những sản phẩm đa dạng, đáp ứng được yêu cầu dân sinh và thẩm mỹ...

— Đặc tính dân tộc trong sản xuất thủ công bao gồm cả yếu tố địa lý đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng (bao gồm cả sử dụng, trang trí...) và xuất khẩu.

Cả hai thế mạnh trên cho phép chúng ta có thể tạo ra những sản phẩm có giá trị cao, được thị trường trong nước và thế giới ưa chuộng. Thí dụ, một lọ độc bình sơn mài khảm xà cừ ở Hội chợ triển lãm Giảng Võ đã bán với giá 10.000 đô-la, ngang với giá một cỗ máy lớn của nhà máy cơ khí Hà Nội hay một xe La-da Liên Xô...

– *Cái yếu* của sức sản xuất thủ công truyền thống về cơ bản vẫn là bị trói buộc trong một nền sản xuất tự cấp tự túc, không tách rời khỏi nông nghiệp, luôn chỉ là nghề phụ ở nông thôn mà hiện nay cần phải khắc phục.

III – MỘT VÀI KIẾN NGHỊ

Qua các phần trình bày trên, chúng tôi xin có một vài kiến nghị vắn tắt:

1. Coi trọng việc *phát triển sức sản xuất thủ công*, chú ý tới *đặc tính dân tộc, đặc điểm văn hóa và đặc tính địa lý* của đất nước, chú trọng đào tạo các tay nghề thủ công, quý trọng các *nghệ nhân* thủ công và những thợ thủ công trẻ có *hoa tay*, đưa họ lên những vị trí xã hội, kinh tế và văn hóa xứng đáng.

2. *Trong quan hệ sản xuất*, khi phải kiên quyết xóa bỏ mọi quan hệ áp bức, bóc lột như quan hệ phong kiến (chế độ công tượng, cống nạp...) quan hệ phường hội (thợ cả, thợ bạn), quan hệ tư bản chủ nghĩa (như chủ bao mua, cai đầu dài, bóc lột tư bản, thực dân...) thì nên chú ý *kế thừa tính chất sản xuất thủ công gia đình, dòng họ, địa phương* (làng, xã) *hay những vùng có bí truyền ngành nghề, đẩy mạnh việc giao lưu dân tộc và quốc tế* mà ngay từ thời cận đại đã có và đã để lại ít nhiều di sản tích cực. *Thừa nhận sự làm giàu chân chính* bằng tài năng khoa học, nghệ thuật và sáng tạo của từng con người, từng gia đình, dòng họ hay địa phương. Không vội đưa lên cơ khí hóa, hợp tác hóa hay sản xuất lớn đối với những ngành nghề thủ công truyền thống, nhất là thủ công mỹ nghệ.

3. Coi trọng xây dựng một nền *văn hóa công nghệ Việt Nam* mà vốn của nó là bắt nguồn từ di sản thủ công nghiệp, bao gồm các nhiệm vụ:

a) Nghiên cứu khoa học trong việc khai thác di sản văn hóa công nghệ.

b) Ứng dụng nó trong thực tiễn sản xuất và đào tạo các tay nghề chuyên nghiệp.

c) Kết hợp ứng dụng văn hóa công nghệ cổ truyền với văn hóa công nghệ hiện đại trong sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp, tạo nên những sản phẩm độc đáo Việt Nam.

d) Xếp cho đúng bậc thang giá trị của các loại lao động cũng như của các sản phẩm lao động, trong đó coi trọng đúng mức lao động thủ công chuyên nghiệp và những hàng thủ công đặc sản.

4. Tạo điều kiện cho những ngành thủ công kỹ thuật và mỹ nghệ không còn bị phụ thuộc vào nông nghiệp, đưa thủ công nghiệp lên *thành một ngành sản xuất chính*.

5. Coi trọng việc *tạo ra thị trường*, cả về nguyên liệu lẫn tiêu thụ, trong nước và quốc tế, hạn chế tới mức thấp nhất những tiêu cực nảy sinh trong quan hệ sản xuất đã làm hao mòn sức sáng tạo và tiềm năng của thủ công nghiệp.

Hà nội, tháng 4 năm 1990

Chú thích.

1) Báo cáo của Liên hiệp hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp Trung ương gửi Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng ngày 15-2-1987.

2) Theo Từ Minh Thiện, trong «Thiên nam hành ký» – Bản Thuyết phụ, (trích lại ở «*Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*» – Viện Sử học biên soạn, NXB KHXH, H, 1979, tr. 16–17.

3) Tham khảo «*Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*», tr. 45–57,

4) C.Mác–F.Anghen. *Tuyển tập*, Tập I, ST, 1980, tr. 327.

5) C.Mác–F.Anghen, V Lênin (*Bàn về các xã hội tiền tư bản*» NXB KHXH, H 1975, tr. 116

6) Báo *Nhân dân* 31-8-1986.

CẢI TẠO NÔNG NGHIỆP Ở NAM BỘ NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG VÀ BÀI HỌC

NGUYỄN VĂN NHẬT

MẶC dù đã trải qua 15 năm với những bước đi và sự thăng trầm khác nhau, đến nay việc cải tạo nền nông nghiệp ở miền Nam vẫn được đặt ra như một nhiệm vụ trọng tâm của đất nước. Đại hội Đảng lần thứ VI, với tư tưởng đổi mới và cách nhìn khoa học đã xác định lại «cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ với những hình thức và bước đi thích hợp» [1]. Vì vậy việc nhìn lại chặng đường 15 năm qua, rút ra những bài học của quá trình này, đó là cần thiết.

I — Những chặng đường đã qua

Theo chúng tôi, có thể tạm chia quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp ở Nam Bộ thành những giai đoạn sau :

1. Giai đoạn 1976 – 1978.

Xóa bỏ tàn dư của chế độ thực dân, phong kiến về ruộng đất, điều chỉnh và chia cấp ruộng đất cho nông dân, chuẩn bị điều kiện để tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp.

Sau khi thống nhất Tổ quốc, Đảng ta đã đề ra nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách đối với nền nông nghiệp ở miền Nam là : Cải tạo nền nông nghiệp, tiến hành hợp tác hóa, đưa nền nông nghiệp ở miền Nam lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Giai đoạn này đánh dấu bằng hàng loạt các Nghị quyết, Chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng và các quyết định của Hội đồng Bộ trưởng với nội dung được xác định là : Triệt để thủ tiêu tàn dư của chế độ chiếm hữu thực dân, phong kiến về ruộng đất, xóa bỏ bóc lột của phú nông và tư sản nông thôn, điều chỉnh những bất hợp lý về ruộng đất trong nội bộ nông dân, tiến hành phát triển rộng khắp các tổ đoàn kết sản xuất và tập đoàn sản xuất, tích cực xây dựng hợp tác xã thí điểm và huyện trọng điểm, tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, đưa nền nông nghiệp lên sản xuất lớn XHCN [2].

Thực hiện các chỉ thị trên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ở Nam Bộ tính đến 1978, đã có 10 % số hộ nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng đã được chia cấp 191.931 ha ruộng đất.

Cùng với việc điều chỉnh và chia cấp ruộng đất, chúng ta đã tiến hành xây dựng hệ thống những quan hệ mới giữa nhà nước và nông dân. Ở nhiều địa phương đã thành lập được các tổ chức thu mua, cung ứng vật tư kỹ thuật, dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nhằm cắt đứt mối quan hệ cũ giữa nông dân với tư sản công thương nghiệp, tài chính và các hệ thống chân rết của nó.

Việc chuẩn bị các điều kiện để đẩy mạnh hợp tác hóa nông nghiệp cũng được xúc tiến khẩn trương. Các hình thức lao động tập thể có tính chất tập dượt như tổ vần công, đổi công, tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất v.v... được tổ chức

ở hầu khắp các địa phương. Riêng ở Nam Bộ, trong thời kỳ này đã tổ chức được 19.864 tổ đoàn kết sản xuất và khoảng 2.000 tập đoàn sản xuất với những mức độ khác nhau ([3]).

Trên cơ sở đó, một số nơi đã tiến hành xây dựng thí điểm các hợp tác xã quy mô vừa và quy mô toàn xã, song không thành công như hợp tác xã Tân Hội. Ở một số địa phương tồn tại được các hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất, nhưng quy mô nhỏ (khoảng 50−60 ha) với hình thức quản lý một cấp và có trả hoa lợi ruộng đất, kết hợp với việc phân phối theo lao động.

Như vậy đến 1978, so với mục tiêu đặt ra, chúng ta đã hoàn thành được việc thu hồi ruộng đất của địa chủ phong kiến còn sót lại và của một số hộ tư sản nông thôn, thực hiện được một phần việc điều chỉnh bớt ruộng đất của trung nông lớp trên cho nông dân. Song do chưa hiểu hết tính chất phức tạp của vấn đề ruộng đất ở vùng này và do sự nôn nóng, cũng như áp dụng một cách máy móc, cho nên việc tiến hành điều chỉnh ruộng đất đã vấp phải nhiều khó khăn và đến 1978 vẫn chưa hoàn thành dứt điểm.

Thời kỳ này, mặc dù chúng ta đã thành lập được một số lượng đáng kể các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp, song chỉ tồn tại được những hợp tác xã và tập đoàn sản xuất có quy mô nhỏ.

2. Giai đoạn 1979 — 1980.

Đẩy mạnh hợp tác hóa ở các tỉnh Nam Bộ và những bước thăng trầm của phong trào.

Sau khi rút kinh nghiệm và có sự chuẩn bị, cuối 1977, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 15 (8 - 1977) và tiếp đó là Chỉ thị số 28 và 29 (12 - 1977): « Quyết định xây dựng các hợp tác xã thí điểm, quyết định các chính sách về tập thể hóa, nhấn mạnh phải thu hút ngay từ đầu đại bộ phận trung nông, hoàn thành việc xóa bỏ bóc lột về ruộng đất, phát triển các hình thức hợp tác giản đơn ». Tiếp đó, tháng 4-1979, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 43 về đẩy mạnh công tác cải tạo nông nghiệp ở miền Nam và coi đó là công tác trọng tâm thường xuyên, phải đi từ thấp đến cao, nhanh chóng đưa nông dân vào các tổ sản xuất kiểu Gò Công, làm hợp tác xã thí điểm có quy mô vào khoảng 200 ha.

Tháng 9 - 1979, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (khóa IV) đã tổng kết, uốn nắn những lệch lạc và đề ra một số nguyên tắc để thực hiện. Hội nghị cũng phê phán tư tưởng chủ quan, nóng vội, cưỡng ép làm ồ ạt, gây tác hại cho sản xuất và đời sống. Tiếp đó, 11 - 1979, sau khi sơ kết kinh nghiệm hợp tác hóa và điều tra nông thôn Nam Bộ, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 57 « xóa bỏ bóc lột của phú nông, tư sản nông thôn và tàn dư phong kiến, kiên quyết mở rộng xây dựng các tập đoàn sản xuất ».

Nhờ sự chỉ đạo kịp thời đó, công cuộc cải tạo nông nghiệp đã đạt được kết quả đáng kể. Đến 1979 ở Nam Bộ đã thành lập được 12.246 TĐSX, 274 hợp tác xã, thu hút 18,5% số nông hộ với 15,8% diện tích canh tác ([4]).

Đi đôi việc xây dựng hợp tác xã và TĐSX, ở Nam Bộ cũng đã tổ chức được 203 tập đoàn và 103 tổ hợp máy công nghiệp (loại có công suất 26 CV trở lên) với tổng số 3.216 máy, chiếm 81% tổng số máy đang sử dụng ([5]).

Mặc dù đã có chấn chỉnh, rút kinh nghiệm, song trong giai đoạn này, chúng ta vẫn mắc những khuyết điểm trong việc tiến hành một cách ào ạt, nặng về hình thức, chạy theo phong trào, cho nên các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã không có chiều sâu và không có chất lượng. Vì vậy cuối 1979, đầu 1980, khi gặp một số khó khăn, phong trào đã bộc lộ những mặt non nớt, yếu kém và bị xáo động mạnh. 6000 tập đoàn sau khi thành lập đã không đi vào sản xuất được, trên 4.000 tập đoàn sản xuất lần lượt bị tan rã. Đến cuối 1980 chỉ còn lại 3.789 TĐSX và 137 hợp tác xã quy mô vừa ([6]).

Trước tình hình đó, Ban Bí thư đã ra chỉ thị số 93 (6-1980) nhằm uốn nắn những lệch lạc nói trên, kiên định tiến hành cải tạo nông nghiệp. Nhưng ở một số nơi, trước sự tan rã của hàng loạt TĐSX và HTX, đã sinh ra hoài nghi, lúng túng trong cách giải quyết và buông lỏng sự chỉ đạo. Vì vậy phong trào cũng chỉ được phục hồi và phát triển chậm chạp.

Một thực tế nữa trong giai đoạn này là phong trào hợp tác hóa diễn ra không đồng đều ở các địa phương. Chỉ có 5 huyện trong tổng số 124 huyện của nông thôn Nam Bộ, phong trào được xây dựng tương đối khá. Trên 66% tổng số huyện (84,124 huyện), phong trào yếu kém, không ổn định. Đặc biệt có một số huyện đến thời kỳ này vẫn chưa xây dựng được một tập đoàn sản xuất nào.

Còn về tình hình sản xuất nông nghiệp ở giai đoạn này tăng chậm. So với 1978, sản lượng lúa của vùng này giảm 4,1 triệu tấn. Chế độ công hữu hóa đã dẫn tới việc nông dân không thực sự quản lý, làm chủ ruộng đất, trâu bò, máy móc; họ đã bị tách khỏi tư liệu sản xuất. Vì vậy người nông dân không chăm lo đến sản xuất. Bên cạnh đó, cán bộ không đủ trình độ để quản lý tập đoàn sản xuất và hợp tác xã, dẫn đến làm ăn thua lỗ, năng suất lao động không tăng, lợi ích của kinh tế xã hội chủ nghĩa không đảm bảo, thu nhập của kinh tế tập thể giảm sút, đời sống nông dân ở khu vực này không ổn định.

Tình hình trên đòi hỏi chúng ta phải có sự đổi mới cơ chế quản lý. Năm 1981, đánh dấu một bước mới trong việc tiến hành cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ nói riêng và trong lĩnh vực nông nghiệp của cả nước nói chung với việc ra đời của cơ chế khoán sản phẩm.

3. Giai đoạn 1981 — 1985

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp với mục tiêu đến 1985 cơ bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ với hình thức tập đoàn sản xuất là chủ yếu, trên cơ sở thực hiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động.

Ngay từ Hội nghị Trung ương lần thứ IV (khóa IV) 9-1979, Đảng đã chủ trương xóa bỏ cơ chế bao cấp trên lĩnh vực sản xuất lương thực, thay bằng chính sách sản xuất và lưu thông, ổn định chế độ nghĩa vụ lương thực trong 5 năm, phần còn lại bán cho nhà nước theo giá thỏa thuận. Hội nghị cũng quyết định thực hiện chế độ phân phối theo lao động, cho xã viên mượn đất, khuyến khích chăn nuôi gia đình và bắt đầu áp dụng chế độ khoán sản phẩm. Thông báo số 22 TB/TW ngày 21-10-1980 cho phép làm thí điểm việc khoán sản phẩm đến người lao động.

Sang 1981, sau khi kiểm tra, tổng kết phong trào, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư kết luận và ra Chỉ thị 100 CT/TW về « cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp ». Nhưng Chỉ thị vẫn còn quy định: không được giao ruộng đất cho xã viên tự ý sử dụng, không giao cho từng cá nhân tự đảm nhiệm toàn bộ quá trình sản xuất từ khâu làm đất đến khâu thu hoạch.

Sau Chỉ thị 100 CT/TW, Ban Bí thư còn ra một loạt Nghị quyết khác xung quanh việc phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế gia đình, trong đó có Chỉ thị 19 CT/TW « về hoàn thành điều chỉnh ruộng đất, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ », Thông báo số 44 TB/TW « về tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam », và Chỉ thị 67 CT/TW về « cải tiến quản lý HTX, hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm ».

Đại hội Đảng lần thứ V (3-1982) đề ra phương hướng cụ thể cho việc cải tạo nền nông nghiệp ở miền Nam là; « Khắc phục xu hướng chần chừ, do dự, thiếu tích cực trong việc chỉ đạo hợp tác hóa, đồng thời tránh nóng vội, giản đơn, làm ồ ạt, nặng về hình thức ». Đại hội cũng

đề ra nhiệm vụ và mục tiêu đến 1985 phải hoàn thành cơ bản việc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ.

Dưới ánh sáng của các Nghị quyết và Chỉ thị của Đảng, phong trào hợp tác hóa ở Nam Bộ đã được củng cố và đạt được tiến bộ trên nhiều phương diện.

Công tác điều chỉnh ruộng đất đã được hoàn thành. Trong vòng 10 năm 1975—1985, 381.517 ha ruộng đất đã được điều chỉnh cho 480.342 hộ nông dân, riêng 1985, con số đó là 114.713 ha cho 148.196 hộ nông dân (7).

Cùng với việc điều chỉnh ruộng đất, hàng chục vạn nông dân ở vùng đông dân đã được đưa đi khai hoang, phục hóa tại các tỉnh Đồng Tháp Mười, vùng tứ giác Long Xuyên và vùng ven biển.

Việc xây dựng các tổ đoàn kết sản xuất trở thành một phong trào rộng lớn ở Nam Bộ. Hình thức tổ đoàn kết sản xuất được tổ chức không chỉ ở vùng lúa mà cả ở vùng màu, vùng vườn như các tổ đoàn kết sản xuất mía, dừa, trồng rừng. Nội dung hoạt động chính của tổ đoàn kết sản xuất là ký hợp đồng sản xuất và bán sản phẩm cho Nhà nước, cùng sản xuất theo kế hoạch và kỹ thuật mới, đổi công cho nhau trong quá trình sản xuất v.v... Đến đầu 1986, ở Nam Bộ đã tổ chức được 8.218 tổ đoàn kết sản xuất với hơn 257.000 hộ nông dân tham gia (8).

Việc tổ chức các *tập đoàn sản xuất và các hợp tác xã* mới đi đôi với việc củng cố các đơn vị yếu kém được triển khai nhanh, mạnh và đã hoàn thành về cơ bản. Tính đến cuối 1985, Nam Bộ đã thành lập được 37.101 tập đoàn sản xuất và 624 hợp tác xã, 526 liên tập đoàn. Hơn 1.928.660 hộ nông dân đã tham gia tập đoàn sản xuất và hợp tác xã, chiếm 86,4% tổng số nông hộ và 81,8% diện tích canh tác. (9)

Các hình thức *hợp tác trong lĩnh vực dịch vụ, vận chuyển, cung ứng, tiêu thụ, tài chính, tiền tệ* cũng phát triển mạnh mẽ. Đến cuối 1985 toàn Nam Bộ đã có 114 tập đoàn máy với tổng số 1.093 chiếc 1831 hợp tác xã mua bán, 1.761 hợp tác xã tín dụng (10).

Việc *áp dụng khoa học kỹ thuật* vào sản xuất nông nghiệp cũng được mở rộng. Nền kinh tế của các tập đoàn sản xuất trở nên năng động hơn do việc thâm canh, tăng vụ, kinh doanh tổng hợp, sử dụng giống mới, phương pháp canh tác mới. Trong một số tập đoàn sản xuất, sản xuất đã phát triển hơn, cơ sở vật chất được tăng cường, khối lượng nông sản trao đổi với Nhà nước tăng hơn, thu nhập của người lao động khá hơn so với thời kỳ trước. Năm 1985, diện tích gieo trồng đạt 3,5 triệu ha, tăng 90 vạn ha so với 1976, tổng sản lượng quy thóc đạt 8.310 ngàn tấn, tăng 2.661 ngàn tấn, năng suất lúa bình quân 1 vụ đạt 31,3 tạ/ha, tăng 11 tạ/ha, và lương thực bình quân đầu người đạt 555kg, tăng 101kg so với 1976(11).

Trên cơ sở thực tế trên đây, Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đã nhận định: «Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã tiến thêm được một bước, đại bộ phận nông dân Nam Bộ đã đi vào con đường làm ăn tập thể» (12).

Bên cạnh những mặt đạt được, chúng ta vẫn phạm phải những thiếu sót đã từng mắc phải trong quá trình tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở các giai đoạn trước. Mặc dù đã thành lập được một số lượng đáng kể tập đoàn sản xuất và hợp tác xã, năng suất và sản lượng có tăng lên, song trong nhiều tập đoàn sản xuất và hợp tác xã, tính chất của một đơn vị sản xuất xã hội chủ nghĩa chỉ là hình thức, và không ít trong số đó đang lung lay, có nguy cơ tan vỡ. Đánh giá vấn đề này, Đại hội VI của Đảng đã chỉ rõ: «Có xu hướng muốn tổ chức ngay các hợp tác xã quy mô lớn, không tính đến khả năng trang bị kỹ thuật, trình độ quản lý và năng lực của cán bộ. Về nội dung cải tạo thường nhấn mạnh việc thay đổi quyền sở hữu về tư liệu sản xuất mà không coi trọng giải quyết các

vấn đề tổ chức quản lý và chế độ phân phối. Cách làm thường theo kiểu chiến dịch, gò ép, chạy theo số lượng, coi nhẹ chất lượng và hiệu quả; sau những đợt làm nóng vội lại buông lỏng». ([13])

4. Giai đoạn 1986 đến nay

Coi cải tạo là quá trình trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội Đảng lần thứ VI (12 – 1986) đã đánh dấu một thời kỳ mới của sự phát triển kinh tế, xã hội của nước ta. Trên cơ sở phân tích một cách khoa học và thực tiễn, Đại hội đã chỉ ra rằng: «Cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với những hình thức và bước đi thích hợp» ([14]). Quan điểm mới và đúng đắn này của Đại hội cùng với chính sách sử dụng nền kinh tế nhiều thành phần, cũng như việc áp dụng cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, đã tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất ở nông thôn, khai thác tiềm năng sản xuất sẵn có trong nông dân.

Nhưng việc vận dụng và cụ thể hóa đường lối của Đại hội VI không phải là một việc đơn giản. Đối với nông thôn và nông nghiệp ở miền Bắc và miền Trung, đường lối đó đã phát huy được tác dụng tích cực của nó. Nhưng đối với Nam Bộ, một vùng phức tạp với những đặc điểm riêng biệt, và do những năm đầu sau Đại hội VI, các Đảng bộ địa phương chưa có những phương pháp cụ thể, sát thực, nên đường lối của Đại hội VI chưa phát huy được tác dụng tích cực.

Một thực tế diễn ra ở Nam Bộ là trong năm 1986, nhất là đến 1987, phong trào hợp tác hóa lại một lần nữa bộc lộ những yếu kém của nó. Tính đến 1987, ở Nam Bộ đã thành lập được 36.300 tập đoàn sản xuất và 817 hợp tác xã nông nghiệp với 87,7% diện tích canh tác và thu hút 91,4% số hộ nông dân. Nhưng thực chất chỉ có khoảng 50% số tập đoàn sản xuất và hợp tác xã hoạt động đúng tính chất đơn vị kinh tế xã hội chủ nghĩa. Số còn lại chỉ là hình thức, mà thực chất vẫn là làm ăn riêng lẻ của từng gia đình ([15]). Cũng vào thời gian này, diện tích, sản lượng và năng suất lúa của hầu hết các tỉnh ở Nam Bộ đều giảm một cách rõ rệt. So với 1986, năm 1987 sản lượng lúa ở Nam Bộ giảm 70.000 tấn, diện tích lúa giảm 97.000 ha và năng suất giảm 2,6 tạ/ha ([16]).

Nguyên nhân chính dẫn đến sự giảm sút về chất của các HTX và tập đoàn sản xuất cũng như sự giảm sút của sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ trong năm 1986 – 1987 trước hết do việc thành lập một cách ào ạt, chạy theo phong trào để hoàn thành chỉ tiêu tập thể hóa vào năm 1985, một khuyết điểm mà bất kỳ một đợt tổng kết nào trước đây chúng ta cũng đã nhắc tới.

Nguyên nhân quan trọng nữa là nông nghiệp vẫn chưa thực sự được coi là mặt trận hàng đầu, tức là chưa được đầu tư một cách đúng mức. Máy móc phục vụ sản xuất chỉ còn 50% so với trước ngày giải phóng, trong khi đó không được bổ sung và không có phụ tùng thay thế, đưa đến tình trạng sức kéo bị thiếu nghiêm trọng. Phân hóa học cũng chỉ đảm bảo 40% yêu cầu sản xuất. Đồng thời việc sở hữu ruộng đất còn nhiều bất hợp lý, các cơ quan và cá nhân có chức quyền còn chiếm dụng đất đai vô nguyên tắc.

Để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, ngày 5-4-1988, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra *Nghị quyết 10* «về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp». Sự ra đời của Nghị quyết 10 đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào hợp tác hóa nói riêng và của nền nông nghiệp nước ta nói chung. Nghị quyết nêu rõ: đảm bảo cho người nhận khoán canh tác trên diện tích có quy mô thích hợp và ổn định trong khoảng 15 – 20 năm. Trong thời gian này, nông dân được giao quyền thừa kế sử dụng cho con cái, được thuê mướn lao động theo yêu cầu phát triển sản xuất và theo luật lệ lao

động của Nhà nước và được quyền tự do tiêu thụ sản phẩm ở nơi có lợi. Về các hình thức hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ, Nghị quyết chỉ rõ: «Trong những năm trước mắt giữ hình thức tập đoàn sản xuất là chủ yếu. Các tập đoàn cần mở rộng sản xuất, kinh doanh, đổi mới quản lý, xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật... khi có đủ điều kiện (có cơ sở vật chất — kỹ thuật bảo đảm; có cán bộ quản lý tốt và đủ năng lực; xã viên tự nguyện) mới tổ chức liên tập đoàn hoặc hợp tác xã với quy mô thích hợp (17)».

Việc đổi mới cơ chế quản lý theo Nghị quyết 10 đã tạo ra một động lực mới trong sản xuất nông nghiệp, ổn định phong trào hợp tác hóa ở Nam Bộ. Trong hơn 2 năm qua, công cuộc cải tạo cũng như sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ đã đạt được thành tựu đáng kể.

Về *sản xuất nông nghiệp*, trong hơn 2 năm qua sản lượng lương thực ở Nam Bộ tăng một cách rõ rệt. Riêng ở đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng lương thực, nhất là lúa tăng hơn thời kỳ trước 1 triệu tấn. Bên cạnh đó, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, đánh bắt thủy sản cũng phát triển mạnh mẽ. Việc mở mang vùng đất mới ở khu tứ giác Long Xuyên — Đồng Tháp Mười và bắc Xà No đã đưa lại kết quả rõ rệt về kinh tế, xã hội. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là thủy lợi và điện được tăng cường, công nghiệp chế biến nông sản đã được chú ý đầu tư đáng kể. Nông dân đã gắn bó hơn với ruộng đất, từ đó phong trào thâm canh, tăng vụ được mở rộng. Đặc biệt là cơ cấu sản xuất ở nông thôn đã chuyển biến mạnh theo xu hướng sản xuất hàng hóa. Thành quả cụ thể và rõ rệt nhất của sự phát triển nông nghiệp là trong 2 năm qua sản xuất nông nghiệp không chỉ cung cấp đủ lương thực cho nhu cầu trong nước mà đã bắt đầu thực hiện việc xuất khẩu gạo ra thị trường thế giới.

Tuy nhiên cùng với những thành tựu đạt được trong sản xuất nông nghiệp, một số vấn đề khác lại nảy sinh đòi hỏi chúng ta phải có cách đánh giá và có phương pháp cụ thể, thích hợp để giải quyết và tiếp tục ổn định công cuộc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ.

II — Những vấn đề đặt ra và một vài suy nghĩ về hình thức, bước đi của hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ.

Trước hết chúng ta cần phải xác định rằng hợp tác hóa nông nghiệp phải gắn liền với việc giải quyết vấn đề ruộng đất, tổ chức lại sản xuất và tăng cường cơ sở vật chất cho nông nghiệp.

Như chúng ta đã biết, sau khi ban hành Nghị quyết 10 với những qui định mới về sử dụng ruộng đất, ở Nam Bộ đã bùng nổ cuộc *tranh chấp ruộng đất*, một vấn đề tồn tại âm ỉ từ nhiều năm nay làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp. Để giải quyết việc tranh chấp này, ngày 31-8-1988, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 47 về «Giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất» và tiếp đó là Thông báo số 128 TB/BCT và Quyết định 13 của Hội đồng Bộ trưởng về các chủ trương và biện pháp giải quyết vấn đề này ở Nam Bộ. Đến nay việc tranh chấp ruộng đất đã cơ bản được giải quyết. Diện tranh chấp đã được thu hẹp, chỉ còn 5—10% số vụ việc (18).

Việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở Nam Bộ trong 15 năm qua đã trải qua những vấp váp, sai lầm và để lại cho ta những bài học quý.

Trở lại lịch sử, chúng ta thấy rằng đến khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, vấn đề ruộng đất cơ bản đã được giải quyết, phần lớn ruộng đất đã về tay người cày, số hộ không có đất (chuyên đi làm thuê) chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ 5,7% tổng số nông hộ (19). Tất nhiên ở một nước mà nông nghiệp sản xuất hàng hóa theo xu hướng

tư bản chủ nghĩa, việc chênh lệch về sở hữu ruộng đất là điều tất yếu và phù hợp với nền sản xuất đó.

Sau 1975, ở Nam Bộ nói riêng cũng như ở miền Nam nói chung, ruộng đất lại bị xáo trộn. Việc xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến và của tư sản nông thôn, chia ruộng đất cho nông dân không có và thiếu ruộng là đúng đắn. Nhưng chính sách ruộng đất không dừng lại ở đây. Tiếp theo đó, chúng ta tiến hành việc phân chia đều ruộng đất cho nông dân với chính sách « nhường cơm xẻ áo ». Chính sách này về mặt xã hội nó mang tính tích cực, song về kinh tế đã làm đảo lộn và ảnh hưởng đến sản xuất. Xét chung, chính sách chia đều ruộng đất có phần đi ngược lại xu thế lịch sử ; vì một nền sản xuất lớn phải đi đôi với việc tập trung đối tượng lao động và tư liệu sản xuất, mà ở đây là ruộng đất, trâu bò và máy móc. Dưới góc độ sản xuất tư bản chủ nghĩa, ruộng đất và tư liệu sản xuất phải tập trung vào tay những cá nhân có đủ lực, vốn và có trình độ tổ chức sản xuất. Ở miền Nam sau ngày giải phóng, quá trình sản xuất diễn ra theo xu hướng này. Dưới góc độ sản xuất lớn XHCN, ruộng đất và tư liệu sản xuất phải tập trung vào tay nhà nước dưới sự quản lý của các hợp tác xã. Điều này chúng ta chưa làm được vì chưa phù hợp với giai đoạn hiện nay.

Thực tế chỉ ra rằng một số hộ được chia cấp ruộng đất, do không đủ năng lực sản xuất (tư liệu sản xuất, vốn, trình độ tổ chức sản xuất) đã phải bán ruộng đất và trở lại sống bằng nghề làm thuê, một nghề phù hợp với năng lực của họ. Số ruộng đất đó dần dần được tập trung vào tay những hộ có đủ phương tiện và năng lực sản xuất. Và đương nhiên trong nông thôn tất yếu có sự phân hóa. Một số hộ sẽ có nhiều ruộng đất (so với mức trung bình, nhưng phù hợp với năng lực của họ) và một số khác sẽ không có đất hoặc có ít ruộng đất. Về phương diện phân công lao động, tự nhiên sẽ *nảy sinh và tồn tại một loại hộ chuyên đi làm thuê trong nông nghiệp hoặc chuyển sang các nghề khác thích hợp hơn* ở nông thôn. Đây là sự phân hóa tất yếu cho phép tồn tại trong giai đoạn hiện nay, giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nông thôn Nam Bộ.

Cùng với quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất, quá trình cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ bằng con đường *hợp tác hóa nông nghiệp* cũng trải qua những bước thăng trầm với những thành công xen lẫn sai lầm, khuyết điểm. Theo đánh giá của Hội nghị sơ kết của Ban Bí thư cuối 1989, thì phong trào có những biến chuyển, song cũng còn nhiều vấn đề đặt ra cần giải quyết. Đến cuối 1989, ở Nam Bộ đã thành lập được 766 hợp tác xã và 23.614 tập đoàn sản xuất, so với 1987 số HTX và TĐSX có giảm đi ([20]). Ở một số HTX và TĐSX, sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh và thể hiện đúng là đơn vị sản xuất XHCN. Đó là các HTX Kinh tư A (Kiên Giang), hợp tác xã Bình Tây (Tiền Giang), hợp tác xã Tiến Công (Hậu Giang), HTX Tân Ba (Sông Bé), HTX Quyết Thắng, HTX Võ Dũng (Đồng Nai), và tập đoàn sản xuất Giồng Gang (Đồng Tháp). Nhưng phong trào hợp tác hóa phát triển không đều. Số hợp tác xã và tập đoàn sản xuất khá chỉ chiếm 13%, số trung bình chiếm 20 – 30%, còn lại 50% – 60% là các đơn vị yếu kém. Nhiều nơi HTX và TĐSX chỉ tồn tại trên danh nghĩa, thực chất không hoạt động và đang tan rã ([21]).

Đánh giá tình hình cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ, trong Hội nghị trên, đồng chí Lê Phước Thọ, Bí thư Trung ương Đảng đã nhận định : «Trước việc đổi mới cơ chế quản lý từ cơ chế hành chính quan liêu sang cơ chế hạch toán kinh doanh sản xuất hàng hóa, xác lập hộ là đơn vị sản xuất tự chủ, và đứng trước tình hình biến động về ruộng đất, các HTX và TĐSX đang bị chững lại và lúng túng trong việc chuyển hướng, nội dung và hình thức hoạt động mới, trong đó một bộ phận đáng kể do trước đây tổ chức ào ạt, gò ép, đội ngũ cán bộ chưa đảm bảo, vì vậy

tổ chức chỉ là hình thức, do đó có một số nơi thực chất là làm ăn cá thể» ([22]).

Như vậy *hiện nay ở Nam Bộ sản xuất nông nghiệp có phát triển, nông dân đã yên tâm và tập trung mọi năng lực sẵn có cho sản xuất, nhưng phong trào hợp tác hóa vẫn không tiến triển, phần lớn các HTX và TĐSX chỉ tồn tại một cách hình thức, còn thực chất là sản xuất cá thể.*

Thực tế đó buộc chúng ta cần phải có cách nhìn đúng và có phương pháp thích hợp để giải quyết vấn đề hợp tác hóa ở Nam Bộ.

Trước hết, chúng ta cần khẳng định rằng *hợp tác hóa là nhu cầu cần thiết và tất yếu đối với nước ta trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.* Nhưng hình thức, bước đi và quy mô của hợp tác xã như thế nào cho phù hợp trên nguyên tắc đảm bảo sản xuất nông nghiệp phát triển, ổn định và tăng cường mức sống của nông dân ?

Về cơ sở của hợp tác hóa. Điều cần phải thừa nhận rằng sau khi nhà nước ban hành chế độ khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, thừa nhận nền kinh tế có nhiều thành phần, và nhất là sau việc tạm giao ruộng đất cho nông dân sử dụng trong thời gian dài, cho phép nông dân tùy ý sử dụng thành quả lao động của mình sau khi đã nộp thuế cho Nhà nước, thì phong trào hợp tác hóa ở Nam Bộ ổn định hơn. Chính sách đó đã khích lệ người nông dân đầu tư và sử dụng tốt nhất mọi khả năng cho sản xuất nông nghiệp, mà ở đó quyền lợi của họ gắn chặt với năng suất và thành quả lao động của mình.

Có thể nói một cách chắc chắn rằng ít ra trong hết thập kỷ 90 này, cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động theo tinh thần Nghị quyết 10 vẫn là biện pháp có hiệu quả hơn cả để nâng cao sản xuất, đem lại lợi ích cho cả nhà nước lẫn người lao động.

Như vậy *cơ sở của nền sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ hiện nay là khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động dựa trên lao động cá nhân và gia đình, lấy gia đình làm đơn vị sản xuất cơ bản.*

Về hình thức tổ chức của hợp tác hóa. Từ sau ngày miền Nam giải phóng đến nay, ở Nam Bộ nói riêng cũng như ở toàn miền Nam nói chung, chúng ta đã tổ chức nhiều hình thức làm ăn tập thể với những mức độ từ tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất đến hợp tác xã bậc thấp và bậc cao. Thực tế trong vòng 15 năm qua cho thấy bất kỳ hình thức tập thể hóa nào cũng bộc lộ những nhược điểm của nó.

Quy mô càng lớn thì càng dễ tan vỡ. Điều đó chứng tỏ sự không phù hợp và tính không đồng bộ giữa quan hệ sản xuất với trình độ và sự phát triển của lực lượng sản xuất, và cũng nói lên rằng lao động tập thể hay tập thể hóa chưa phải là hình thức đúng và phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

Một mặt, chúng ta cũng không được phép thả nổi để nền nông nghiệp phát triển một cách tự do, và mặt khác cũng không cho phép áp đặt một hình thức không cân đối để cản trở sự phát triển bình thường của nó. Tiến lên chủ nghĩa xã hội, tức là phải tiến hành hợp tác hóa, nhưng lại trong điều kiện một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa nhỏ, chúng ta phải chấp nhận có một sự xộc xệch, một sự chưa đồng bộ, nhưng ở mức độ nhỏ nhất có thể chấp nhận được. Hiện nay một nền sản xuất nhỏ dựa trên cơ chế khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, lấy gia đình làm đơn vị sản xuất cơ bản và chủ thể của hợp tác xã và tập đoàn sản xuất chủ yếu lại là tư nhân, thì không nhất thiết phải áp đặt hay cố xây dựng bất kỳ một mô hình chung nào. *Phải chấp nhận và thực hiện đa dạng hóa về hình thức, quy mô và bước đi, từ hợp tác từng khâu đến hợp tác nhiều khâu trong quá trình sản xuất.*

Hợp tác hóa là con đường tất yếu. Nhưng về hình thức và bước đi không thể áp dụng giống nhau ở các địa phương.

Hãy để từng địa phương cụ thể với điều kiện tự nhiên và xã hội cụ thể để xây dựng cho mình một hình thức hợp tác hóa cho phù hợp từ tổ vần công, đổi công từng nhóm, họ đến tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất hay hợp tác xã trên nguyên tắc cao nhất là đảm bảo được sự phát triển của sản xuất. Chúng ta cũng không nên sớm lo sự phục hồi và phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Kinh tế tiểu nông không dễ dàng có thể lên tư bản chủ nghĩa trong lúc Nhà nước đang và sẽ nắm vai trò chủ đạo trong các ngành kinh tế chủ yếu của đất nước.

Một vấn đề nữa là từ trước tới nay, khi tổng kết phong trào hợp tác hóa, chúng ta thường đề cập đến khuyết điểm thường xuyên mắc phải, đó là sự nóng vội, chủ quan, gò ép nông dân vào hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, đưa hợp tác xã lên quy mô lớn, trình độ cao: tập thể hóa triệt để tư liệu sản xuất khi chưa có đủ điều kiện... Nguồn gốc sâu xa của những khuyết điểm này là bắt nguồn từ nhận thức không đúng về hợp tác hóa, đồng nhất hợp tác hóa với tập thể hóa; đồng nhất việc củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất mới với việc mở rộng quy mô sở hữu; hiểu không đúng về mối quan hệ và tác động qua lại giữa nội dung và hình thức, giữa trình độ và sự phát triển của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất ở nông thôn. Chúng ta vẫn thường nói rằng cưỡng bức, gò ép nông dân vào HTX và tập đoàn sản xuất là sai, và cần phải dựa trên nguyên tắc tự nguyện, kết hợp với việc giáo dục, thuyết phục, chờ đợi sự giác ngộ của nông dân. Nhưng chúng ta cũng phải thấy rằng đặc điểm của người nông dân là sản xuất nhỏ, cá thể. Nếu chỉ chờ sự tự giác và tự nguyện của họ trên cơ sở giáo dục, thuyết phục thì không đủ. Điều quan trọng có tính chất quyết định là phải làm thế nào chứng minh bằng thực tế cho nông dân thấy rằng lao động hợp tác trên cơ sở hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất đem lại năng suất lao động và thu nhập cho người lao động cao hơn sản xuất cá thể. Chừng nào chưa thực hiện được điều này thì dù bất kỳ ở đâu, bất kỳ ở thời kỳ nào chúng ta vẫn không tránh được tình trạng gò ép, cưỡng bức và các đơn vị sản xuất tập thể vẫn chỉ hoạt động và tồn tại một cách hình thức.

Tóm lại, *lao động cá nhân và gia đình được tổ chức và sử dụng hợp lý thông qua hình thức đa dạng với những mức độ khác nhau của các loại hình sở hữu phù hợp với nền kinh tế nhiều thành phần theo chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, là cơ chế tạm thời phù hợp nhất trong giai đoạn hiện nay để củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ.*

Một vấn đề nữa đặt ra là *Nhà nước phải có sự đầu tư đúng mức* để đảm bảo cho sự phát triển của nông nghiệp. Trong những năm qua, Nhà nước chỉ cung cấp được 50% nhu cầu vốn, máy móc, xăng dầu và phân bón cho sản xuất, còn lại nông dân phải tự lo liệu. Vì vậy bên cạnh việc xây dựng, củng cố các hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã cung tiêu, hợp tác xã mua bán v.v... *chúng ta cũng nên cho phép tồn tại tầng lớp tư sản công thương nghiệp nhỏ với các hệ thống chân rết của nó.*

Như chúng ta đã biết, trước ngày miền Nam được giải phóng, nông thôn, nông nghiệp và người nông dân miền Nam đã nằm trong vòng quay của mối quan hệ tổng hợp giữa nông thôn và thành thị, giữa nông nghiệp với công, thương nghiệp, giữa nông nghiệp với tài chính, tín dụng và với nền khoa học kỹ thuật.

Sau giải phóng, để thực hiện mục đích chính trị, cùng với việc chia lại ruộng đất cho nông dân, chúng ta đã tiến hành cải tạo tư sản thành thị, tư sản công thương nghiệp, cắt đứt mối quan hệ giữa tư sản thành thị, thương nhân với nông dân. Việc làm đó vô hình chung đã cắt đứt mối quan hệ hữu cơ, tự nhiên giữa

nông nghiệp với công thương nghiệp và tài chính, trong khi nhà nước chưa có đủ điều kiện đứng ra thay thế, đúng ra là để điều tiết cho sự phát triển bình thường của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa.

Vì vậy hiện nay dù cấm hay hạn chế thì tư sản công thương nghiệp vẫn tồn tại dưới các hình thức và mức độ khác nhau. Điều quan trọng hơn là nếu tiêu diệt họ sẽ ảnh hưởng xấu đến sự phát triển tự nhiên của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa ở Nam Bộ. Chúng ta phải hiểu *đó là sự tồn tại tất yếu, nếu như không muốn nói là sự hợp tác sản xuất, sự hợp tác hình thành một cách tự nhiên trong quá trình sản xuất hàng hóa*. Cũng phải hiểu rằng nếu kinh tế quốc doanh nắm được vai trò chủ đạo, nếu nhà nước điều tiết sản xuất và lưu thông tốt hơn thì nông dân sẽ được hưởng thành quả lao động của mình nhiều hơn. Nông dân Nam Bộ đã có thói quen chọn lựa việc làm ăn và hợp tác với ai có lợi hơn cho họ. Sự khác biệt giữa Nhà nước và tư sản là nhà nước đảm bảo một cách thường xuyên nhu cầu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong mọi tình huống được mùa hay mất mùa và tránh được sự bóp nghẹt của tư sản đối với nông dân.

☆

Công cuộc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ nói riêng cũng như ở miền Nam nói chung đã trải qua chặng đường 15 năm, với những khó khăn, vấp váp, thăng trầm, thành công xen lẫn những sai lầm, khuyết điểm. Sự nghiệp cải tạo này sẽ còn tiếp tục trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta nói chung, cũng như công cuộc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ nói riêng, chắc sẽ còn gặp những khó khăn mới. Nhưng dưới ánh sáng Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VI và các Nghị quyết khác của Ban Chấp hành trung ương, Bộ Chính trị và với những bài học, kinh nghiệm đã rút ra được từ trong thực tế 15 năm cải tạo nông nghiệp ở miền Nam, nhất định công cuộc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ sẽ đạt được thành tựu ngày càng to lớn.

Tháng Tư — 1990.

Chú thích.

1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần VI. Hà Nội. Sự thật 1987. tr.58.

2) Xem các Nghị quyết Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 24 (khóa III), 9-1976, Nghị quyết Bộ Chính trị BCHTW Đảng, 9-1976, Nghị quyết Đại hội Đảng lần IV (12-1976), Nghị quyết Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 2 (khóa IV), 7-1977, và các Chỉ thị số 28, 221, 57, 43 (khóa IV) của Ban Bí thư và Bộ Chính trị Trung ương Đảng.

3) Tài liệu của Ban Nông nghiệp T.W về công tác cải tạo nông nghiệp miền Nam, 1978.

4) Ban Nông nghiệp Trung ương: «Quán triệt và thực hiện đồng bộ các Chỉ thị của Đảng trên mặt trận nông nghiệp», NXB Nông nghiệp, 1985. tr.47.

5) Tư liệu của Ban Nông nghiệp Trung ương về công tác cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ, 1980.

6) Xem «Quán triệt và thực hiện...» Sách đã dẫn. tr.48.

7), 8), 9). Phụ lục: Báo cáo về thực hiện nhiệm vụ hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ — Ban Nông nghiệp TW

10), 11). Phụ lục báo cáo về thực hiện nhiệm vụ hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam bộ — Ban Nông nghiệp TW.

12) Văn kiện Đại hội VI. NXB Sự thật. Hà Nội, 1987. tr 14.

13), 14) Văn kiện Đại hội VI. Sách đã dẫn. tr. 14 và tr.58.

15) Theo từng tỉnh, số hợp tác xã và tập đoàn sản xuất hoạt động đúng tính chất đơn vị kinh tế xã hội chủ nghĩa: Sông Bé: 34%, Đồng Nai: 25%, Long An: 30%, Bến Tre: 25,7%, Đồng Tháp: 25,2%, Tiền Giang: 30%, Minh Hải: 26,5%, Tp: Hồ Chí Minh: 40%. Báo Nhân dân 3-7-1987.

16) Xem Niên giám thống kê 1987, tr. 63, 64 và 66.

17) Nghị quyết Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. NXB Sự thật. Hà Nội, 1988, tr. 15—16.

18) Báo Nhân dân 10-11-1989.

19) Tài liệu Điều tra của Ban Nông nghiệp TW, 1981, Biểu 1.

20) Tài liệu của Ban Nông nghiệp TW: Hợp tác xã và tập đoàn sản xuất ở miền Nam: so với 1987, năm 1989 giảm 19 hợp tác xã và 13.119 tập đoàn sản xuất.

21) Báo Nhân dân 10 và 21-11-1989.

22) Báo Nhân dân 30-11-1989.

CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XV VÀ NHỮNG DI SẢN CỦA NÓ

NGUYỄN DANH PHIỆT

LỊCH sử dân tộc ta có trải qua chế độ phong kiến hay không? Với một trả lời phủ định, vấn đề đặt ra trong luận văn này sẽ trở thành vô nghĩa. Tuy nhiên, để có một giải đáp khách quan khoa học, nghiêm túc, lại hoàn toàn không đơn giản.

Vấn đề khá phức tạp, khó khăn, từ lý thuyết cho đến tư liệu lịch sử, vì vậy đã từng dẫn đến nhiều ý kiến và nhận định khác nhau trong giới sử học về vấn đề này.

Chúng tôi đã từng có dịp phát biểu quan điểm của mình, nhấn mạnh đến *sự phát triển không bình thường* của xã hội, đặc biệt từ sau xã hội Văn Lang—Âu Lạc cho đến thế kỷ X và quá trình hình thành, xác lập, phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV([1]). Làm sao có thể đoán định được xã hội ta sẽ phát triển như thế nào nếu không có sự đụng độ với quân xâm lược ngoại tộc vào cuối thời Âu Lạc, tiếp theo là hơn 1000 năm Bắc thuộc? Chỉ biết rằng dù có bị đô hộ, lệ thuộc thì xã hội đó vẫn vận động để tồn tại. Quá trình vận động dưới ách thống trị ngoại tộc: đồng hóa và chống đồng hóa, tiếp nhận và bài trừ, bảo lưu và biến đổi, đều xoay quanh một trục chính: mất—còn của đất nước.

Bước vào thế kỷ X, nhân dân ta đã giành lại được chính quyền tự chủ, một quốc gia độc lập có cương vực riêng, một xã hội có giai cấp từ công xã thị tộc trải qua bước phát triển không bình thường, từng chịu tác động của ách thống trị của phong kiến Trung Hoa, vận động theo chiều hướng phong kiến hóa với những tàn dư của công xã thị tộc, nô lệ gia trưởng của xã hội PSA còn đậm nét. Với thế kỷ X, xã hội Việt Nam phát triển độc lập trên cơ sở của di sản quá khứ để lại.

Từ thế kỷ X với nhà Đinh, nhà Tiền Lê, sang thế kỷ XI, hướng đi của lịch sử đã xác định: xây dựng củng cố quốc gia quân chủ với bộ máy nhà nước quân chủ phong kiến trung ương tập quyền theo *mô hình phong kiến phương Đông* (mẫu Đường—Tống), mà tác động và ảnh hưởng của giao lưu văn hóa trong khu vực qua nhiều thế kỷ áp đặt (thời Bắc thuộc) và tự nguyện (từ thế kỷ X) là một thực tế lịch sử rõ ràng. Đặc trưng của xã hội đó, trong trường hợp cụ thể của lịch sử nước ta, theo chúng tôi, biểu hiện ở những điểm chủ yếu như sau:

---

(1) «Chính quyền trung ương thời Ngô Đinh Lê Lý Trần với vấn đề thống nhất đất nước và hiện tượng cát cứ phân liệt». *NCLS* số 169—1976.

—«Giáo dục khoa cử thời Lý Trần» —*NCLS* số 173—1977.

—«Lê Lợi trong sự nghiệp dựng nước» — *NCLS* số 219—1984.

«Thời Trần sau chiến thắng giặc Nguyên Mông» — viết chung với Phạm Văn Kinh, *NCLS* số 240—241—1988.

. . . .

— Chế độ sở hữu lớn phong kiến nhà nước và địa chủ tư nhân về ruộng đất.

— Bóc lột tô—thuế, địa tô và các hình thức siêu kinh tế khác.

— Một bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền của giai cấp phong kiến, mà nhà vua là đại diện, tiến hành thống trị xã hội, bóc lột người nông dân phụ thuộc ở nhiều mức độ, mang nhiều hình thức, tên gọi và thực hiện qua nhiều dạng vẻ khác nhau.

— Từ thâm nhập dần tiến đến chiếm lĩnh địa vị thống trị của hệ tư tưởng Nho giáo.

Chỉ kể từ họ Khúc dấy nghiệp (906) đến hết Lê Sơ(1516) trong vòng hơn 6 thế kỷ, trên con đường dựng nước, xã hội ta đã tiến một bước dài: một xã hội phong kiến với đặc trưng trên hình thành, xác lập, đi đến phát triển vào thế kỷ XV. Tất nhiên con đường đi của nó có quanh co gấp khúc. Tìm hiểu về thời kỳ này, qua đó chúng tôi thử xem xét các mặt mạnh yếu của chế độ phong kiến và suy ngẫm về di sản của nó.

I

Trước hết cần khẳng định *sức sống mạnh mẽ* của đất nước, của dân tộc ta trong 6 thế kỷ này. Sức sống đó được thử thách, kiểm nghiệm và minh chứng qua các cuộc đụng độ với những thế lực xâm lăng lớn nhỏ trong khu vực. Qua thử thách, quốc gia Đại Cồ Việt — Đại Việt không những đã chiến thắng, mà nhìn chung cương vực, lãnh thổ ngày càng ổn định, mở rộng, bộ máy quản lý quốc gia ngày càng được củng cố cùng với chế độ xã hội của nó.

Tồn tại đẹp đẽ là thế, nhưng người ta không khỏi băn khoăn tự hỏi : với khoảng thời gian 6 thế kỷ không phải là ngắn, liệu phải chăng đã có một sự phát triển mạnh mẽ về mọi phương diện trong lịch sử trung đại nước ta? Hay nói một cách khác, phải chăng ngay từ buổi « thanh xuân » chế độ phong kiến ở nước ta đã phải đương đầu với một sức ỳ, không những khó vượt qua, mà đến lượt chính nó lại tạo thêm những lực trì trệ mới trong quá trình vận hành ì ạch ngay từ chặng đầu?

Quả vậy, sức mạnh của chế độ phong kiến đó được tạo nên từ những động lực có nguồn gốc từ trước, phát sinh ngay trong lòng xã hội mới, không ngừng phát triển và phát huy tác dụng, không tính năm tính tháng, mà phải tính hàng thế kỷ. Mặt khác quá trình từ hình thành đến phát triển của chế độ phong kiến, ngay trong buổi thanh xuân cũng không hoàn toàn thuận lợi xuôi chiều theo một hướng tăng trưởng. Quá trình đó đã từng trải qua những cơn « sốt vỡ da », chững lại, điều chỉnh, để rồi đi đến đỉnh cao vào thế kỷ XV. Điều đó đã được biểu hiện không chỉ ở cơ sở kinh tế — xã hội mà còn trong thiết chế chính trị và hệ tư tưởng. Tất nhiên sự xác lập một hình thái kinh tế — xã hội mới, trong khuôn khổ của một xã hội có giai cấp, những quan hệ xã hội của xã hội cũ không những không hoàn toàn bị thủ tiêu mà trái lại còn tồn tại dai dẳng, được giai cấp thống trị mới kế thừa và lợi dụng tạo nên một hợp lực mới, hoặc trở thành những chướng ngại trên mọi bình diện của xã hội.

Đạt đến đỉnh cao mà vẫn không vững vàng để sớm lâm vào thế chao đảo, nghiêng ngả đó cũng là một đặc điểm của chế độ phong kiến ở nước ta, mà nguyên nhân có thể tìm thấy trong lòng xã hội ngay từ buổi đầu.

Đi sâu hơn vào « cơ thể xã hội » này, phân tích và tìm hiểu cái mạnh cái yếu, cũng tức là làm sáng tỏ quá trình trên với những đặc điểm và di sản của nó.

Điều cần đặc biệt lưu ý, quá trình hình thành và xác lập chế độ phong kiến ở nước ta được xúc tiến từ hai phía: sự tự thân vận động của cơ sở kinh tế—xã hội và tác động thúc đẩy của thượng tầng. Tác động này *không nhỏ, nếu không*

muốn nói là mạnh mẽ, góp phần quyết định.

Trước hết từ cơ sở kinh tế, hiện tượng tồn tại phổ biến, đậm đặc của công xã nông thôn với chế độ sở hữu chung về ruộng đất của xã hội PSA cùng với nó là một nền công thương nghiệp nhỏ yếu kết hợp với nông nghiệp, giới hạn trong thị trường hạn hẹp, tự cấp tự túc ở thế kỷ X là điều đã rõ ràng. Bộ máy quản lý quốc gia độc lập tự chủ từ họ Khúc cho đến nhà Tiền Lê đã từ ý thức về *chủ quyền lãnh thổ* chuyển dần đến ý thức về *quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước*. Hiện tượng cắt đất phong thái ấp, thực ấp, chia con đi trấn trị các địa phương đã xuất hiện từ thời Ngô – Đinh – Tiền Lê (2) càng đẩy mạnh hơn ở thời Lý Trần, Lê Sơ với nhiều hình thức và tên gọi khác nhau như Sử cũ đã chép. Hiện tượng này được thực hiện kết hợp song song với việc nhà nước từng bước với tay đến các hương, giáp, làng, xã. Quá trình này diễn ra, theo hai hướng: tự nguyện và cưỡng bức; mạnh mẽ, khẩn trương ở thời đầu: Ngô – Đinh – Lê – Lý – Trần và được gia cố ở thời Lê Sơ.

Thực chất của quá trình trên, về mặt chính trị là củng cố khối thống nhất đất nước nhằm tạo nên một quốc gia mạnh với một bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh; về mặt kinh tế là tăng cường quyền sở hữu ruộng đất phong kiến nhà nước và tư nhân, biến nông dân công xã thành nông dân phụ thuộc, tiến hành bóc lột tô – thuế, địa tô và các hình thức siêu kinh tế khác.

Nhà nước quân chủ thời kỳ này một mặt tăng cường việc quản lý xã thôn, một mặt vẫn duy trì, tôn trọng đơn vị làng xã, trao quyền quản lý và sử dụng ruộng đất công thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Đứng về mặt thuần túy kinh tế ruộng đất mà xét, chúng ta càng thấy rõ hơn tầm quan trọng của vấn đề này. Có thể nói ở đây có sự gặp gỡ giữa quá khứ và hiện tại, một sự kế thừa khá êm đẹp hình thức chiếm hữu chung về ruộng đất, quan hệ cộng đồng kinh tế của công xã kết hợp với việc thực hiện quyền sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước. Bằng việc làm trên, người nông dân công xã với truyền thống lao động và hưởng thụ chung trên đất đai khai phá và chiếm dụng của mình đã biến thành người *tá điền* cày ruộng công nộp tô – thuế cho nhà nước mà vẫn cảm thấy hầu như không bị mất ruộng đất. Không nộp tô – thuế, lao dịch cho nhà nước thông qua bộ máy quản lý làng xã thì họ phải làm nghĩa vụ này đối với người được phong cấp, mà vẫn là thần dân của nhà vua. Ruộng công do làng xã quản lý chính là sợi giây ràng buộc, là chất kết dính (về kinh tế) gắn thần dân với nhà nước trung ương thông qua bộ máy quản lý hành chính cấp cơ sở. Từ đây dẫn đến nhận định chung nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền tồn tại dựa trên cơ sở làng xã. Cũng từ đây LÀNG – NƯỚC, vốn là hai thực thể « độc lập », thậm chí còn có điểm « đối lập » được gắn bó với nhau mà chất kết dính về mặt kinh tế, là quyền sở hữu, quản lý và hưởng thụ hoa lợi ruộng đất. Quyền này được bảo lưu lâu dài, do dù vào thời điểm phát triển cao của xã hội phong kiến (Lê sơ) với chế độ quân điền. Thế nhưng, chính ở điểm này – quyền quản lý, sử dụng và hưởng thụ ruộng công làng xã lại tạo nên một sức ì ghê gớm, một sự trói buộc của cơ chế xã hội phong kiến thời trung đại, từ không gì phá vỡ đến vận hành ì ạch, kéo dài.

Tuy nhiên vấn đề không hoàn toàn đơn giản chỉ có thế, lịch sử đã ghi nhận vào thời Lý, các năm 1135, 1142, 1145 đời Lý Thần Tông (1128 – 1138) và Lý

---

(2) Năm 950 – thời Ngô Xương Văn, ban thực ấp cho Dương Tam Kha ở Chương Dương *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Bản dịch Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội – 1983. Tập I, tr-200.

Thời Đinh, Lê Lương được phong « Bộc xạ tướng công » kèm theo một diện tích khá rộng ở châu Ái (Bia chùa Hưng Nghiêm)

Trần Lãm được ban thực ấp ở Lạc Đạo (Thần phả)

Thời Tiền Lê, năm 992, Lê Hoàn phong tước và chia các con đi trấn trị các địa phương (*ĐVSKTT*) sđd, tập I, các trang 224 – 225.

Anh Tông (1138 – 1175), 1292 đời Trần Nhân Tông (1279 – 1293), 1299 đời Trần Anh Tông (1293 – 1314), 1320, 1323 đời Trần Minh Tông (1314 — 1329) nhà nước đã từng ban bố thể lệ về mua, bán, chuộc ruộng đất. Như vậy bên cạnh ruộng công, ruộng tư đã xuất hiện từ trước, kèm với nó là việc mua bán, tranh chấp ruộng đất đã trở thành hiện tượng phổ biến. Một khi đã xuất hiện ruộng tư, đi liền với nó là hiện tượng mua bán ruộng đất (một thứ hàng hóa bất động sản), trở thành một yếu tố năng động, không thể ngăn chặn được mà ngược lại còn phát triển nhanh chóng bằng nhiều nguồn: khai phá, mua bán, ban cấp, kéo theo một sự phân hóa xã hội mạnh mẽ. Hiện tượng mua bán hoàng nam làm nô tỳ phổ biến, buộc nhà nước nghiêm cấm vào năm 1043 từ đầu thời Lý, hoặc Linh Nhân thái hậu — mẹ Lý Nhân Tông — xuất tiền kho chuộc con gái nhà nghèo, đã phải bán mình(3) là những bằng chứng.

Cho đến thế kỷ XIII, thời Trần, năm 1251 (Trần Thái Tông) nhà nước chủ trương bán ruộng quan cho dân với giá mỗi mẫu 5 quan; năm 1256 (Trần Thánh Tông) lại « cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán, không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đấy »(4). Thực ra hình thức điền trang đã xuất hiện ở nước ta muộn nhất từ thế kỷ IX(5), cho đến thế kỷ XIII với chủ trương của nhà nước, điền trang của vương hầu mới chính thức xuất hiện.

Như vậy, hiện tượng mua, bán ruộng đất phổ biến trong xã hội cùng với việc nhà nước bán ruộng công, cho phép lập điền trang dẫn đến hệ quả: một tầng lớp địa chủ không chỉ có vương hầu, quí tộc mà còn có cả tầng lớp địa chủ không quan tước xuất hiện phổ biến. Kéo theo đó là sự tăng trưởng tầng lớp nông nô — nô tỳ, mà thân phận của họ hoàn toàn khác với nông nô ở Tây Âu thời trung cổ, gần với nông dân tá điền mang nhiều tên gọi khác nhau.

Đến đây, thế kỷ XIII, trên đại thể về mặt ruộng đất, bên cạnh chế độ sở hữu lớn của nhà nước (bao gồm cả ruộng công giao quyền cho làng xã quản lý) còn có một bộ phận ruộng đất tư hữu nằm trong tay giai cấp địa chủ các loại và tiểu nông trong làng xã. Người nông dân hoặc lao động trên ruộng công khẩu phần và ruộng tư của mình với tư cách là thần dân có nghĩa vụ nộp *tô — thuế* cho nhà nước thông qua bộ máy quản lý làng xã, hoặc nộp tô cho địa chủ các loại. Một bộ phận nông dân không có ruộng đất biến thành nông nô nô tỳ (công và tư) với nhiều tên gọi khác nhau, chịu sự bóc lột trực tiếp của nhà nước (trong trường hợp là công nô) hoặc của địa chủ các loại (trong trường hợp là tư nô, hoặc quan nô được ban cấp). Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền – chủ sở hữu lớn về ruộng đất, và địa chủ các loại kết hợp thành giai cấp thống trị, bóc lột thặng dư lao động đồng ruộng dưới các hình thức tô — thuế, địa tô, và những hình thức siêu kinh tế khác.

Từ thực trạng trên, chúng tôi cho rằng ngay từ buổi đầu xác lập, trong xã hội phong kiến đã xuất hiện hiện tượng «giằng co» giữa sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước quân chủ tập quyền với sở hữu tư nhân, vận động theo chiều hướng sở hữu tư nhân phát triển, và hệ quả tất yếu của nó là sở hữu nhà nước bị thu hẹp. Điều đó dẫn đến nguy cơ làm suy yếu bộ máy nhà nước quân chủ, hạn chế nguồn tô thuế và nhân lực của nhà nước.

Mặt khác sự phân hóa xã hội diễn ra mạnh mẽ, dẫn đến tình trạng « bần dân » xuất hiện ngày càng nhiều, trong khi không có con đường nào khác, phải trở thành nông nô — nô tỳ trong các điền trang, thái ấp, trang trại của địa chủ các loại.

---

(3) *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Sđd, Tập I, tr. 298.

(4) *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Sđd, Tập II tr. 34.

Bước sang thế kỷ XIV, sau trên nửa thế kỷ xác lập, nhà nước phong kiến Trần đã vấp phải một trở ngại lớn:

1. Ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước, trong đó có ruộng công do làng xã quản lý, bị thu hẹp. Nhà nước trở nên nghèo, tiềm lực kinh tế bị suy yếu.

2. Mâu thuẫn xã hội sâu sắc, loạn lạc khởi nghĩa bùng nổ.

Theo chính sử, cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ nổ ra ở Yên Phụ vào năm 1344, yết bảng «cứu giúp dân nghèo». Cuộc khởi nghĩa lan rộng một vùng Hải Hưng — Quảng Ninh ngày nay, cho đến năm 1360 mới chấm dứt (6). Mười năm sau khi Ngô Bệ nổi dậy, vào năm 1354 lại đến lượt «Tề» xưng là cháu ngoại Trần Hưng Đạo nổi dậy ở vùng Lạng Sơn—Hà Bắc—Hải Hưng ngày nay, sử chép «tụ họp bọn gia nô bỏ trốn của các vương hầu làm giặc». Trước tình hình đói kém loạn lạc đó, nhà nước phong kiến Trần một mặt tiến hành trấn áp các cuộc nổi dậy, một mặt thực hiện các biện pháp :

— Xuống chiếu phát thóc công chẩn cấp cho dân nghèo, miễn thuế nhân đinh (năm 1290).

— Giảm tô thuế ruộng đất (1354, 1362).

— Khuyến khích nhà giàu ở các lộ bỏ thóc ra chẩn cấp cho dân nghèo, Số thóc bỏ ra được trả bằng tiền (1358).

— Hạ chiếu cho các nhà giàu dâng thóc để phát chẩn cho dân nghèo, ban chức tước theo thứ bậc khác nhau (1362) (8).

Rõ ràng nhà nước nghèo nhưng có một bộ phận dân không nghèo. Không có khả năng cứu nổi dân nghèo, nhà nước phải dựa vào tầng lớp có nhiều thóc gạo — không phải ai khác ngoài tầng lớp địa chủ — trước còn giả bằng tiền, sau lại giả bằng chức tước.

Về các cuộc nổi loạn này, có nhiều người muốn nhấn mạnh đến tầng lớp *nô tỳ*, coi như là khởi nghĩa của nô tỳ. Chúng tôi cho rằng lúc này nô tỳ được sử sách nhắc đến nhiều, *không phải là một tầng lớp xã hội mới xuất hiện*, mà chỉ là sản phẩm của một thứ *quan hệ xã hội ở một thời đã qua được bảo lưu vì lợi ích của tầng lớp địa chủ các loại đã xuất hiện phổ biến nắm vai trò thống trị xã hội.* Nô tỳ không phải chỉ có ở thời Trần mà *trước Trần* và cả thời *Lê Sơ cũng còn tồn tại phổ biến* (9). Vào cuối thời Trần, nô tỳ tầng lớp thấp nhất của xã hội — đã trở về và *kết hợp với bần dân — nguồn gốc của họ — để chống lại trật tự xã hội hiện tồn vì lợi ích của chính bản thân «bần dân» — Người nông dân — tá điền trong xã hội phong kiến cuối Trần.* Với những biện pháp đã nêu trên nhà nước Trần cũng không cứu vãn nổi tình thế — ổn định xã hội, duy trì sức mạnh và củng cố bộ máy nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền. Hồ Quý Ly xuất hiện với chính sách hạn điền vào các năm 1397—98 cũng không nhằm xóa bỏ sở hữu tư nhân về ruộng đất mà chỉ hạn chế sở hữu lớn của họ.

Song song với biện pháp bảo vệ quyền sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước bằng cách tước ruộng của nhà giàu — địa chủ các loại — trả về ruộng công, nhà Hồ lại tăng tô thuế vào năm 1402. (10).

---

(5) Vũ Hồn, đô hộ Annam vào năm 810 — 841 có điền trang ở Mộ Trạch Hải Hưng.

Vào thế kỷ X đã có điền trang của Lê Lương ở Đông Sơn Thanh Hóa, Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du — Hà Bắc, Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu Hải Hưng.

(6) *Đại Việt sử ký Toàn thư*, sdd, tập II, tr. 128, 138, 139

(7) — nt — sdd, tập II, tr. 134.

(8) — nt — , sdd, tập II tr. 65, 134, 138, 141.

(9) Cần lưu ý, sử có chép vào năm Thiệu Bình thứ nhất (1443) — năm đầu triều Lê Thái Tông : « trước đây người của quân Uy Viễn là Ngô Bầm và của trung quân Thiết Đột là Trịnh Thọ Lộc chuyên nghề dụ trộm những *nô tì nhà nước bán cho các quan*. Tư Mã Lê Liệt bắt được tâu lên. Vì bấy giờ các *nô tì công và tư* bỏ trốn nhiều, đại tư đồ Lê Sát giận lắm, sai hình quan tra ngay ở sân điện xét xong lôi ra chém.» *ĐVSKTT*, Sdd, Tập II, tr. 316.

(10) — nt — tr. 204.

Về cải cách của Hồ Quý Ly, mục đích, nội dung, biện pháp và tác dụng của nó là vấn đề còn phải đi sâu nghiên cứu thành một chuyên đề lớn. Trong phạm vi luận văn này chúng tôi chỉ lưu ý đến mục tiêu kinh tế – chính trị, theo chúng tôi chủ yếu là : một mặt vẫn duy trì, bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, trong đó bao gồm địa chủ các loại, sở hữu nhỏ tiểu nông, hạn chế mâu thuẫn xã hội đang diễn ra gay gắt do mức chênh lệch lớn về sở hữu ruộng đất của tư nhân ; một mặt bảo vệ và tăng cường sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước, củng cố tiềm lực kinh tế, uy thế chính trị của bộ máy nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền lúc này đã vào tay họ Hồ. Nhưng cải cách của Hồ Quý Ly bị gián đoạn, phải đợi đến Lê Sơ.

Sau kháng chiến chống giặc Minh thắng lợi, nhà Lê thực hiện chế độ phong cấp ruộng đất cho quan lại[11] và ban phép quân điền[12] cùng với việc thiết lập một bộ máy nhà nước có hệ thống chặt chẽ từ trung ương đến các lộ, phủ, huyện, xã [13].

Thực chất của chính sách phong cấp và quân điền thời Lê Sơ về mặt chính trị là nhằm củng cố quyền lực của nhà nước, dùng ruộng đất công, trong đó có ruộng đất do làng xã quản lý, để *cố kết thần dân*, tạo sức mạnh cho bộ máy nhà nước phong kiến Lê Sơ; về mặt kinh tế có tác dụng củng cố tạo điều kiện cho sở hữu tư nhân các loại về ruộng đất phát triển, khuyến khích sản xuất nông nghiệp.

Hệ quả tất yếu của chính sách trên là sự phát triển của giai cấp địa chủ các loại (quí tộc, quan lại, không quan tước) và nông dân bị mất ruộng đất (do ruộng công khẩu phần bị thu hẹp theo chế độ quân điền, vì nghèo đói phải bán ruộng) biến thành nô tì, người hầu, tá điền, cày ruộng nộp tô thuế, phục dịch cho địa chủ các loại.

Tuy nhiên vào lúc chế độ phong kiến phát triển mạnh ở thời Lê Sơ cũng là lúc những vết rạn nứt cố hữu của nó cũng nảy sinh từ sự khác biệt, thậm chí mâu thuẫn, từ lợi ích giữa *làng* và *nước*, giữa *sở hữu lớn của nhà nước* và *sở hữu tư nhân* về ruộng đất tạo nên những mất thăng bằng mới, đưa xã hội phong kiến ở nước ta sớm vào thế chao đảo trong ngõ cụt từ đầu thế kỷ XVI, mà các nhà nước quân chủ tiếp theo phải hứng chịu hậu quả: luẩn quẩn, chật vật tìm lối thoát trên chặng đường suy thoái kéo dài.

II

Quá trình hình thành và xác lập của chế độ phong kiến ở nước ta thời kỳ này, bên cạnh động lực bên trong của cơ sở kinh tế – xã hội, còn phải kể đến

---

(11) Cần lưu ý chế độ phong cấp bổng lộc cho quan lại thời Hồng Đức, cũng đặc biệt ưu tiên cho thân vương, tự thân vương (*qui tộc*) và các công thần tước công, hầu, bá; ngoài số ruộng đất các loại (ruộng thế nghiệp, ruộng tư, bãi dâu tứ, đầm tứ, ruộng tế, tầng lớp này còn được phong cấp *hộ, người hầu hộ nấm mươi*, mà các quan từ tứ phẩm trở lên cũng không được. Xem *Lịch triều hiến chương loại chí* – Xb Sử học – 1961, tập I, tr. 73–74.

(12) Về chế độ quân điền, theo Phan Huy Chú, là lấy từ ruộng công, «còn ruộng tư của dân thì chưa từng lấy mà chia bao giờ». *LTHCLC*, sđd, tập III, tr.66.

Thể lệ chia: chia làm 16 bậc, bắt đầu từ quan tam phẩm 11 phần, thấp nhất là người tàn phế, trẻ con mồ côi, đàn bà góa, vợ người bị tội đồ lưu, người các nước qui thuận 3 phần. Đối với quan từ tứ phẩm trở lên nếu được cấp tứ chưa đủ cũng được cấp. Xem thêm: Trương Hữu Quýnh, dẫn lại trong *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam* thế kỷ X–XVIII, tập II, Xb KHXH – 1982, tr 230 – 233.

(13) Về cấp xã quan được qui định rõ vào đời Trần (năm 1292), bãi bỏ vào năm 1397 chỉ giữ lại chức quản giáp. Đến Lê Sơ, theo ĐVSKTT, 1928 có đặt xã quan. Đến đời Hồng Đức (1483) nhà vua có sắc chỉ *bầu* xã quan: trên 500 hộ xã trưởng 5 người; từ 300 hộ trở lên: 4 người; 100 hộ trở lên : 2 người; *dưới* 60 hộ thì 1 người (theo *Thiên nam dư hạ tập*). *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép năm này (1488) «được lệ giảm bớt xã trưởng».

tác động của thượng tầng, cụ thể là của bộ máy nhà nước thống trị và ý thức hệ tư tưởng. Tác động của nó không nhỏ.

Trước hết chúng tôi muốn lưu ý đến một thực tế lịch sử đã quá rõ ràng. Đó là sự tiếp thu mô hình phong kiến Trung Hoa (Đường – Tống – Minh) trong tổ chức bộ máy nhà nước, thiết chế chính trị, giáo dục khoa cử và hệ tư tưởng. Điều đó cũng dễ hiểu. Chịu ảnh hưởng và tác động trong giao lưu văn hóa giữa các quốc gia trong khu vực là một tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người và là dấu hiệu của văn minh. Bên cạnh lý do đó, trong hoàn cảnh đặc thù của nước ta còn phải kể đến *yếu tố tâm lý*, không chỉ của giai cấp cầm quyền mà còn của cả dân tộc. Sau khi thoát ra khỏi vòng trói buộc của bọn đô hộ, trên con đường phục hưng để tự khẳng định, cần tỏ ra không thua kém «thiên triều» về mọi phương diện, phải chăng cũng là biểu hiện của tâm lý tự cường? Yếu tố tâm lý này rất quan trọng, đã thúc đẩy các nhà nước mở đầu từ Tiền Lê, vào các năm 1006 – 1007 đã đổi lại quan chế theo nhà Tống và nhận nhập kinh sách nhà Nho và kinh Phật([14]). Đến nhà Lý, năm 1070 lập Văn miếu, tạc tượng Chu Công, Khổng Tử, Nhan Tử, Tăng Tử, Mạnh Tử và vẽ hình «thất thập nhị hiền» để thờ, cho hoàng tử đến học tập; năm 1075 lần đầu tiên mở khoa thi nho học tam trường.

Như vậy là ít nhất từ cuối Tiền Lê – đầu thế kỷ XI, thiết chế bộ máy nhà nước đã thay đổi kiện toàn dần theo mô hình Tống. Song song với nó là Nho giáo, mặc dù đã theo chân bọn đô hộ có mặt ở nước ta từ sớm (thế kỷ II sau công nguyên) nhưng không có đất sống, đến thời kỳ này được nhà nước tự chủ chủ động tiếp nhận. Từ đây, thông qua giáo dục khoa cử, một đội ngũ nhà nho xuất hiện, dần dần tham gia đông đảo vào bộ máy quản lý đất nước, cầm cân nảy mực trong xã hội từng bước thay thế, đi đến loại Phật ra khỏi vũ đài chính trị vào thời Trần. Tuy nhiên, quá trình đó diễn ra không đơn giản. Nho giáo vốn không phải là sản phẩm của xã hội phong kiến, xuất hiện vào cuối thế kỷ V đầu thế kỷ IV trước công nguyên, do Khổng Tử (445 – 373 trcn) đúc kết, hệ thống tư tưởng triết học – chính trị – xã hội của xã hội Trung Hoa cổ đại, nêu lên thành học thuyết để « dạy thiên hạ ». Từ Hán, Đường, nó được các nhà nước quân chủ Trung Hoa sử dụng như là một học thuyết về đạo trị, một công cụ tinh thần thống trị xã hội phong kiến. Ý thức hệ tư tưởng nho giáo đến với Đại Việt lúc này không phải là vào một mảnh đất trống. Tổ chức quản lý đất nước, thiết chế chính trị, tư tưởng, tâm lý, tình cảm, tất cả đã được hình thành từ lâu đời cùng với nguồn gốc ra đời của đất nước, không dễ gì thay thế, dù bằng con đường tiếp thu tự nguyên.

Lịch sử đã ghi nhận một quá trình dài hàng thế kỷ, từ khoa thi đầu mở vào năm 1075, gần một thế kỷ sau, 1152 nhà Lý mới mở khoa «điện thí» và cho đến năm 1232 khoa thi Thái học sinh (tiến sĩ) đầu tiên mới bắt đầu chính thức mở ở nước ta. Phan Huy Chú đã có nhận xét về thi cử đời Trần: « Đến đời nhà Trần, kế tiếp mở rộng đường khoa cử phép chia làm tam giáp, niên hạn định lệ 7 năm; các đời noi theo, phép thi ngày thêm tuờng bị. Bấy giờ người tài giỏi sinh ra nhiều, người văn học chen vai nhau, như thế đủ thấy thành hiệu của việc dùng khoa cử lấy nhân tài »([15]). Theo nhịp độ tăng tiến dần, « đến đời Quang Thuận Hồng Đức (Lê Thánh Tông

---

(14) *Cương mục chính biên*. Bản dịch của Nhà xuất bản Văn Sử Địa – Hà Nội – 1957. Tập III, tr. 33: Năm 1006, triều Lê Long Đĩnh đổi lại quan chế và triều phục các quan văn võ và tăng đạo theo đúng như nhà Tống; năm 1007 sai Minh Sưởng và Chưởng thư ký Hoàng Thành Nhã đem con tê trắng sang biếu nhà Tống và xin Cửu Kinh (9 kinh sách nhà nho) và kinh sách Đại Tạng (Kinh sách nhà Phật)

(15) (16) Phan Huy Chú – *Lịch triều Hiến chương loại chí*, khoa mục chí, Sđd, tập II, tr.5

(1460–1498) vận nước tươi sáng do khoa mục xuất thân, nhân tài đầy dẫy, đủ cung cho nước dùng»([16]).

Như vậy, phải trải một quá trình đến 5 thế kỷ, giáo dục nho giáo và khoa cử mới đạt đến cao đỉnh, mặc dù đã từng bước được sử dụng làm công cụ đào tạo tuyển lựa đội ngũ quan lại. Song song với nó là một quá trình mở rộng, chấn chỉnh bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền từ trung ương đến địa phương. Bộ máy đó còn đơn giản ở buổi đầu thời Ngô – Đinh – Tiền Lê, có sự tham gia của Phật, Nho còn vắng bóng. Sang thời Lý, tầng lớp tăng đạo tham chính hầu như vắng vẻ thay thế bằng một đội ngũ quan chức văn võ 9 phẩm với những chức «tam thái, tam thiếu cùng thái úy, thiếu úy và nội ngoại hành điện đô tri sự, kiểm hiệu binh chương sự đều làm chức trọng yếu của văn võ đại thần» ([17]). Thời Trần, «Về danh hiệu các quan có phần hay hơn đời Lý, nhưng về chức vụ diên cách thì đại lược cũng có tham chước theo trước, trong khoảng 160 năm, duy trì được chính trị giáo hóa, kể cũng là một chế độ hay của một đời» ([18]). Cũng trên cơ sở của Lý Trần, đến thời Lê sơ bộ máy nhà nước được gia cố với một đội ngũ quan lại khá đông trên cơ sở 9 phẩm trật (cửu phẩm) được mở rộng ([19]).

Quá trình giáo dục khoa cử đi kèm với việc mở rộng, củng cố bộ máy nhà nước phong kiến quân chủ thời này sẽ còn được sáng tỏ hơn khi xem xét về đường xuất thân của quan lại ([20]).

Như vậy, con đường bước vào đội ngũ quan lại của nhà nước phong kiến quân chủ thông qua giáo dục Nho giáo đã được *xác định ở thời Trần*, trên cơ sở đó được phát triển, gia cố ở thời Lê Sơ.

Hiện tượng nho sĩ chiếm lĩnh quan trường ở thời Trần, đến lượt nó, cũng ghi nhận một mốc biến đổi lớn trong bộ máy nhà nước. Hệ tư tưởng Nho giáo – ý thức hệ tư tưởng Khổng Mạnh được phong kiến Trung Hoa sử dụng, phong kiến Đại Việt tiếp nhận làm công cụ tinh thần đã chiếm lĩnh địa vị thống trị. Kéo theo đó, một cuộc đấu tranh cho sự đổi thay bộ máy quản lý, sửa đổi thể chế cho phù hợp với tình hình mới đặc biệt ở xã hội thời cuối Trần.

Cũng cần nói thêm, từng có ý kiến nhấn mạnh đến tính chất quí tộc trong bộ máy nhà nước Trần, cho rằng đó là một đặc điểm khác về chất so với các nhà nước trước và sau đó.

Trước hết, chúng tôi quan niệm rằng «quí tộc», «tông thất», không phải chỉ có ở thời Trần mà bất cứ một nhà nước nào của xã hội có giai cấp cũng có mặt, và nhà nước nào cũng giành cho nó một vị trí ưu tiên ưu đãi. Ông vua nào lên ngôi mà chẳng phong chức tước, phẩm hàm, bổng lộc cho họ hàng tông thất và công thần, truy tặng gia phong cho ông bà, cha mẹ nội ngoại. Trước Trần, Lê Hoàn cũng từng «truy tôn cha mẹ», phong vương tước cho 10 người con, chia cho đi trấn trị các địa phương. Lý Thái Tổ lên ngôi cũng truy tôn cha mẹ làm Hiển Khánh vương và Minh Đức hoàng thái hậu, «các con đều phong tước hầu, 13 người con gái đều phong

---

(17) và (18) – nt – Quan chức chí, tập II, tr. 7, 8.

(19) Theo Trương Hữu Quýnh dẫn *Thiên Nam dư hạ tập*: năm 1471 tổng số quan lại của nhà Lê là 5.370 người, trong đó có 899 quan văn, 1.910 quan võ, 446 tổng quan và 2.615 quan, ngoài (bao gồm cả văn, võ, tạp chức)– *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI–XVIII*, Sđd, tập I, tr. 217.

(20) Xem Phan Huy Chú – *Lịch triều hiến chương loại chí*, Khoa mục chí. Sđd: thời Lý chủ yếu là tuyển cử, thứ đến *nhiệm tử*, và sau nữa là *nộp tiền*: Thời Trần nói chung *dùng nho sĩ* nhưng không bắt buộc phải có *khoa cử* (đậu đạt): sang đầu thời Lê còn như thời Trần, đến thời Hồng Đức thì các quan ở đài viện và quan ngoài ở địa phương đều dùng *tiến sĩ*, thư sinh không xuất thân khoa cử chỉ bổ các các chức ở phủ huyện.

công chúa. Và phong anh làm Vũ Uy vương, phong chú làm Vũ Đạo Vương. Lại phong Trưng Hiền, con Vũ Uy vương làm thái úy, và phong Phó, con Dực Thánh vương làm tổng quản » (21); phong con bà Khai quốc vương Bồ cho cai quản phủ Trường Yên; đặt thể lệ thuế khóa gồm 6 loại « Cho các vương, hầu, và công chúa được quản lĩnh các thuế có từng thứ bậc khác nhau » (22). Sau Trần Hồ Quý Ly vừa nắm quyền cũng phong cho con là Nguyên Trừng, Hán Thương chức tư đồ, thái phó; Lê Lợi lên ngôi lấy « *trọng chức* của các đại thần văn võ trao cho các *thân thuộc* và bầy tôi có công » (23). Trong thể lệ phong ấm và ban cấp lộc điền thời Hồng Đức (năm 1497) cũng dành cho thân vương (hoàng tử), tự thân vương (con hoàng tử) một ưu đãi đặc biệt về bổng lộc cũng như chức tước phẩm hàm. Việc phong cấp này cũng mở rộng đến hàng con cháu của hoàng tử, công chúa và truy phong từ một đến ba đời cho hoàng thái hậu, hoàng hậu, phi tần (24).

Từ tình hình trên có thể nghĩ rằng cũng như « nô tỳ » « gia nô », quí tộc và vai trò của nó không phải là sản phẩm đặc biệt của xã hội phong kiến Trần. *Đó là một di sản được bảo lưu, tô đậm ở thời Trần. Nó không những không bị thủ tiêu, mà còn tăng trưởng về số lượng, nhưng lại pha loãng dần và nhập cục vào hàng ngũ nho sĩ quan liêu trong điều kiện Nho học phát triển.* Bao giờ các nhà nước phong kiến quân chủ cũng giành cho nó một đặc quyền đặc lợi hơn các đối tượng quan lại khác. Cho đến giai đoạn cuối của chế độ phong kiến – thời Nguyễn – cũng vậy.

Điều cần lưu ý là ở thời Trần, tầng lớp quí tộc tham gia điều hành bộ máy nhà nước phong kiến cũng buộc phải trang bị « Nho ». Trần Thủ Độ và thủy tổ nhà Trần xuất thân từ chài lưới ở ven biển, có thể không thông chữ nghĩa, nhưng từ Trần Thái Tông (Trần Cảnh) trở đi, các hoàng tử, vương hầu đều học nho, giỏi nho là đằng khác (25). Cùng với nho sĩ quan lại, quí tộc Trần điều hành việc nước theo tinh thần Nho, nhưng vẫn không xa rời Phật. Sùng Phật mà nhập thế tích cực theo tinh thần Nho: dùng nho để tải Phật. Hệ tư tưởng Nho chiếm lĩnh trận địa, đóng vai trò « đạo trị ». Phật lùi về với vị trí tôn giáo theo đúng nghĩa của nó mà đệ tử bao gồm cả vua, quan, và dân. Nhìn chung quí tộc và nho sĩ thời Trần đều đi theo quỉ đạo này. Đó cũng là một đặc điểm trong ý thức hệ tư tưởng không riêng của xã hội phong kiến Trần mà còn bảo lưu và để lại dấu ấn suốt thời trung đại.

Người ta thường ca ngợi tinh thần « hòa mục », « đồng lòng » giữa vua tôi, trên dưới trong xã hội Trần, điều đó hoàn toàn đúng, nhưng theo chúng tôi, chưa đủ. Dù có « ưu ái » với nhà Trần nhiều, cũng không nên quên rằng ngay từ thời Trần, *tệ quan liêu* đi kèm với nó: *đẳng cấp, đặc quyền đặc lợi và tham nhũng* – con đẻ của chế độ phong kiến đã xuất hiện nặng nề. Các hiện tượng: đại quí tộc Trần Khánh Dư « tham lam thô bỉ » bị hành khiển tố giác còn ngang nhiên tâu với vua Trần Anh Tông: « Tướng là chim ưng, dân lính là vịt, dùng vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ » (26); nội dung hội thề đền Đồng Cổ (có từ thời Lý) được khôi phục ngay vào đầu đời Trần (1227) đã phải bổ sung thêm một nội dung mới: « Làm tôi tận trung, *làm quan trong sạch*, ai trái thề

---

(21) (22) *Cương mục. chính biên*, tập III, tr. 40, 45.

(23) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, tr. 10.

(24) Xem thêm *Lịch triều hiến chương loại chí. Quan chức chí*, Sdd, tập II, tr. 66

(25) Các vua Trần Thái Tông, Anh Tông, Nhân Tông, Vương hầu: Trần Quốc Tuấn, Trần Ích Tắc, Trần Quang Khải... là những ví dụ.

(26) Sử chép vào năm 1296 – *ĐVSKTT*, Sdd, tập II, tr. 72.

này, thần minh giết chết» ([27]). Trần Anh Tông ban chức tước nhiều đến nỗi Nhân Tông phải phê vào sổ: «Sao lại có một nước to bằng bàn tay mà phong quan tước nhiều đến thế» ([28]) là những bằng chứng cụ thể. Những hiện tượng trên tăng dần cùng với quá trình phát triển của giai cấp địa chủ các loại như đã trình bày, dẫn đến sự suy yếu của vương triều. Nhà Trần sụp đổ, nhưng chế độ xã hội Trần vẫn tiếp tục được điều chỉnh, cải tổ dưới thời Hồ, để phát triển cao ở thời Lê Sơ.

Nhưng thời Lê Sơ – thời hoàng kim của chế độ phong kiến ở nước ta với sự phát triển về mọi mặt, dẫn đến cảnh tượng đất nước thăng bình vào thời Hồng Đức, cũng là lúc những «rạn nứt» của nó đã sớm bộc lộ.

Nho giáo chiếm địa vị độc tôn, đội ngũ quí tộc tông thất và quan lại nho sĩ tham chính đông đảo cũng đồng thời tệ nạn đẳng cấp, đặc quyền đặc lợi quan liêu tham nhũng, phát triển khá nặng nề. Tình hình trên được phản ánh qua các «chiếu biểu» răn bảo, ngăn cấm của nhà vua đối với đại thần, quan lại ở quán các, sảnh viện do Nguyễn Trãi được lệnh soạn thảo ([29]). Người ta lại càng thấy rõ hơn ở nhiều lần xét duyệt, tuyển chọn, đào thải quan lại được ghi chép vào thời Hồng Đức. Ví dụ, năm Hồng Đức thứ 12 (1481) nhà vua hạ chiếu: ... «Các quan trong ngoài đua nhau kiếm lợi la bởi quan có trách nhiệm ăn nói chưa được giỏi. Kẻ thì nhu nhơ không tài cán gì thì đả kích quá để rước gièm pha. Quan lại tham nhũng dân chúng oán thán, đem khí dữ làm trái khí hòa, mối tệ này phải nên trừ bỏ. Từ nay trở đi các chức khoa dài, hiến sát, triều thần phải công bằng mà bàn nhau, ai nên thải ra, ai nên bổ thay, làm bản tâu lên thi hành, để trừ bỏ tệ cũ» ([30]).

Có thể nghĩ rằng việc điều chỉnh, cải cách, nhằm phát triển chế độ phong kiến đã được xác lập vào thế kỷ XIII của Hồ Quý Ly (cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV) chưa triển khai hết mức được thì đến Lê Sơ đã tiếp tục, dĩ nhiên khác về biện pháp, nhưng cùng một mục đích: Bảo vệ quyền sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước, song song với việc mở rộng địa chủ các loại (quí tộc, quan lại và không quan tước), trên cơ sở đó nhằm xây dựng một nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền mạnh có hiệu lực trong việc quản lý đất nước đến cơ sở và bảo vệ độc lập chủ quyền của dân tộc. Song song với nó là sử dụng Nho giáo làm công cụ tư tưởng, giữ vai trò thống trị xã hội. Lý – Trần – Hồ – Lê đều cùng một hướng. Chặng đường lịch sử đó cũng phải trải qua 6 thế kỷ (X–XV), với những quanh co gấp khúc và thử thách lớn, nhưng cuối cùng vẫn đưa đất nước đến một bước phát triển mới, tiến bộ hơn, văn minh hơn.

Thế nhưng thời «hoàng kim» của chế độ phong kiến ở nước ta ngắn ngủi. Động lực thúc đẩy quá trình hình thành, xác lập và phát triển chế độ phong kiến ở nước ta lại cũng chính là nhân tố hạn chế, kìm hãm nó trong vòng luẩn quẩn. Sự hưng vong của các triều đại phong kiến như một chu trình hầu như khép kín, không tạo nên điều kiện cho những nhân tố mới phát sinh, có khả năng phá vỡ cái vỏ xơ cứng để mở đường cho một chế độ xã hội mới phát sinh.

Chúng tôi muốn nói đến trước hết là chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước (trong đó có ruộng công của làng xã quản lý) song song tồn tại với chế độ sở hữu tư nhân của địa chủ các loại mà lợi ích của nó về cơ bản là thống nhất: bóc lột thặng dư lao động của người nông dân dưới hình thức địa tô, tô – thuế và các hình thức siêu kinh tế

---

(27) *ĐVSKTT* tập II, Sđd, tr. 8 – so với nội dung ở thời Lý chỉ chỉ dừng lại ở «bất trung, xin thần minh giết chết» *ĐVSKTT*. Sđd, tập I, tr. 255.

(28) ĐVSKTT, tập II, sđd, tr. 103.

(29) Xem *Nguyễn Trãi toàn tập*.

(30) *Đại việt sử ký toàn thư*, sđd, tập II tr. 487.

khác. Tuy nhiên trong sự thống nhất về cơ bản đó cũng chứa đựng một mâu thuẫn quan trọng giữa sở hữu lớn của nhà nước và của tư nhân về ruộng đất, mà các nhà nước phải thường xuyên điều chỉnh. Hệ quả tất yếu của nó là người lao động ruộng đất bị mất hoặc thu hẹp tư liệu sản xuất nhưng vẫn bị buộc chặt vào làng xã để giữ «nghề gốc» với tư cách là nông dân, tá điền, nô tỳ, người hầu, trong một xã hội không có lối thoát (công thương nghiệp kém phát triển).

Tiếp theo là hệ tư tưởng nho giáo và tầng lớp nho sĩ. Đúng rằng sự tiếp thu, «Việt hóa» hệ tư tưởng Nho và sự có mặt của đội ngũ nho sĩ các cỡ đã tạo nên một bộ mặt «sáng sủa», một «khuôn phép chặt chẽ» của xã hội phong kiến ở thời kỳ đầu, từ thiết chế chính trị — xã hội, cơ cấu bộ máy nhà nước đến các thành tựu văn hóa tinh thần và vật chất. Quá trình này diễn ra với tinh thần «Nam quốc sơn hà nam đế cư» của Lý Thường Kiệt (thế kỷ XI) ([31]); «miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng» của Trần Thái Tông (thế kỷ XIII) ([32]); «nhà nước đã có phép tắc riêng Nam Bắc khác nhau»([33]) hoặc «có luật pháp, chế độ riêng không theo qui chế của nhà Tống là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó. Không phải bắt chước nhau (thế kỷ XIV) ([34]); hoặc «cõi bờ sông núi đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác. Trãi Đinh Lý Trần nối đời dựng nước, cùng Hán Đường Tống Nguyên đều chủ một phương» (thế kỷ XV) ([35]).

Thế nhưng chính hệ tư tưởng Nho giáo mà rường cột của nó là «tam cương» và «ngũ thường» lại tạo nên một tôn ti trật tự, đẳng cấp nghiêm ngặt, trói buộc mọi thành viên trong xã hội (cả vua quan cho đến người dân thường) trong một khuôn khổ xơ cứng, duy trì sự bền vững của xã hội hiện tồn trong một trạng thái «tĩnh», trong lúc xã hội lại luôn luôn «động». Tình trạng «động» triền miên của toàn xã hội từ thế kỷ XVI đã biểu lộ sức sống «có hạn» của chế độ phong kiến cùng với sự «bất cập» của học thuyết Khổng Mạnh.

Học thuyết nho giáo cùng với các đệ tử trung kiên của mình không cứu vãn nổi chế độ phong kiến tránh khỏi con đường suy thoái, mặc dù Nhà Nguyễn (thế kỷ XIX) đã tìm phương hồi sinh cho nó. Cuối cùng dẫn đến kết quả bi đát: chủ quyền bị mất, ngót một thế kỷ đất nước bị rơi vào ách đô hộ của tư bản thực dân. Nhưng trớ trêu thay, nước mất mà chế độ phong kiến lại không bị thủ tiêu. Nó còn được tư bản thực dân Pháp lưu dụng như một công cụ để dễ tiến hành cai trị xã hội. Gắn bó với chế độ thực dân, chế độ phong kiến tồn tại lay lắt để rồi bị thủ tiêu hoàn toàn cùng với quan thầy của nó từ Cách mạng tháng 8.

Việc tìm hiểu quá trình từ suy thoái đến bị thủ tiêu của chế độ phong kiến trong lịch sử không thuộc khuôn khổ của luận văn này.

III

Giải trình về quá trình hình thành của chế độ phong kiến ở nước ta như trên, chúng tôi đã gián tiếp đề cập đến vị trí và vai trò của nó trong quá khứ lịch sử. Chúng tôi cho rằng sẽ là sai lầm, nếu như có ai đó muốn phủ định vai trò lịch sử cùng những đóng góp của chế độ phong kiến đối với tiến trình lịch sử của đất nước, đặc biệt ở thời kỳ đầu. Thử hỏi nếu không có quá trình đó thì lịch sử sẽ để lại cho chúng ta một gia tài gì xét về phương diện văn hóa văn minh? Nội dung tích cực trong vai trò

(31) Thơ Lý Thường Kiệt, trong kháng chiến chống giặc Tống 1076.

(32) Lời Dụ Tông ca ngợi Thái Tông, dẫn theo Ngô Sĩ Liên *ĐVSKTT*, sđd, tập II, tr. 40.

(33) Lời Minh Tông — *ĐVSKTT*, sđd, tập II, tr. 138

(33) Lời Nghệ Tông — *ĐVSKTT*, sđd, tập II tr. 151.

(35) Nguyễn Trãi — «Bình Ngô đại cáo».

lịch sử của nó đã mất dần cùng với dấu hiệu suy thoái, không lối thoát từ thế kỷ XVI, và không chỉ dừng lại ở đây. Nó đã trở thành *phản động thực sự* từ nửa cuối thế kỷ XIX, và đã bị thủ tiêu trong cách mạng dân tộc dân chủ do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo để mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử – kỷ nguyên độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, từ nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện không kinh qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản, người ta không thể không tính đến vấn đề di sản của chế độ phong kiến đã từng tồn tại ngót 10 thế kỷ.

Về chế độ phong kiến, như đã trình bày, nó vẫn tồn tại dai dẳng, được lợi dụng dưới chế độ thực dân cũ; cả chế độ thực dân mới của Mỹ – Ngụy ở miền Nam, dưới dạng tàn dư, cho đến trước ngày hoàn toàn giải phóng (1975). Ngày nay cơ sở kinh tế phong kiến không còn nữa, nhưng điều đó không có nghĩa mọi di sản của nó đồng thời đã quét sạch. Do hoàn cảnh đặc thù không trải qua cách mạng dân chủ tư sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải làm cách mạng dân tộc dân chủ, bắt tay vào xây dựng xã hội mới – xã hội không người bóc lột người. Từ đó, trong điều kiện những « quan hệ phong kiến gia trưởng », « những mối liên hệ phức tạp và muôn màu muôn vẻ ràng buộc con người phong kiến với « những bề trên tự nhiên » của mình » vẫn chưa bị « thẳng tay phá vỡ » ([36]) thì chủ nhân của chế độ mới phải gánh chịu nhiệm vụ đó. Trong thực tế, nếu như cơ sở kinh tế – xã hội cùng với thiết chế chính trị của chế độ phong kiến đã bị quét sạch để được thay thế bằng một cơ sở kinh tế và thiết chế thượng tầng của chế độ mới thì ý thức hệ tư tưởng phong kiến vẫn tiềm ẩn dai dẳng, ngưng đọng trong tư tưởng, trong nếp nghĩ của các thành viên và bám vào thành vách cơ chế xã hội mới thông qua con người, biểu hiện thành những hiện tượng, những việc làm tiêu cực cụ thể. Ấy là chưa kể đến những phong tục tập quán dưới sự thống trị lâu dài của chế độ phong kiến đã hằn sâu vào nếp sống không dễ một sớm một chiều thay đổi. Mà một khi đã thành phong tục tập quán thì đều đáng sợ. Từ sự tìm hiểu về chế độ phong kiến ở giai đoạn đầu như trên, chúng tôi suy nghĩ về di sản của nó cần được nêu rõ và khắc phục ở mấy điểm chủ yếu dưới đây:

1. Về cơ sở kinh tế. Chế độ sở hữu địa chủ phong kiến, từ sau Cách mạng tháng Tám về cơ bản đã bị xóa bỏ trên cả hai miền trong cải cách ruộng đất năm 1953 – 1954. Chế độ sở hữu ruộng đất toàn dân xác lập trong hiến pháp năm 1980. Như vậy về lý thuyết cũng như trên pháp lý, cái gọi là phương thức sản xuất phong kiến đã thuộc về quá khứ, từ sau Cách mạng tháng 8, về đại thể được thay thế từng bước bằng chế độ sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể song song tồn tại với sở hữu tư nhân « phi phong kiến » (phú nông, trung, tiểu nông), tiến lên sở hữu toàn dân (1980). Cũng từ đó các hình thức bóc lột địa tô, tô – thuế và các hình thức bóc lột siêu kinh tế khác không còn lý thế tồn tại. Trong thực tế, cho đến nay, về ruộng đất lại xuất hiện những vấn đề về quyền chiếm dụng và quyền sử dụng, kéo theo đó là việc phân phối hoa lợi ruộng đất không hợp lý ở đôi nơi, nếu không muốn nói là « biến tướng » của bóc lột phong kiến.

Về nguyên tắc, việc chiếm dụng, sử dụng ruộng đất của các cơ sở, tập thể, tư nhân, tất cả đều do nhà nước qui định, điều chỉnh. Thế nhưng không tránh khỏi có những cơ sở ngang nhiên bao chiếm ruộng đất đã canh tác hoặc chưa khai phá; có những cấp quản lý cơ sở tự do bán ruộng đất tập thể cho tư nhân; hoặc có những cá nhân thoái hóa lợi dụng chức quyền chấp chiếm ruộng đất vì những mục đích khác nhau, không

(36) « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ». *Tuyển tập Mác Angghen*, Xb Sự thật. Hà Nội 1980. Tập I, tr. 543.

ngoài lợi ích thu được không phải bằng sức lao động của mình trên phần ruộng đất bao chiếm. Điều đó đã gây nên những phản ứng giây chuyền, làm xói mòn niềm tin ở tính ưu việt của chế độ sở hữu ruộng đất toàn dân. Một hiện tượng tiêu cực tương đối phổ biến đã nảy sinh xung quanh việc qui định mức và giao nộp sản phẩm nông nghiệp nghĩa vụ của nông dân cho nhà nước thông qua cấp quản lý cơ sở. Đã có không ít trường hợp diện tích canh tác trên giấy tờ không hoàn toàn phù hợp với thực tế, cũng như thóc lúa nghĩa vụ của người nông dân bị xà xẻo, cắt xén để lọt vào tay cá nhân hoặc tập thể không phải vì lợi ích của cộng đồng.

Thật khó khăn một khi muốn «duy danh định nghĩa», cũng như truy tìm nguồn gốc của những hiện tượng tiêu cực nảy sinh xung quanh vấn đề ruộng đất như đã nêu. Từ đặc trưng của chế độ phong kiến như đã trình bày, chúng tôi cho rằng đây là một thứ di sản nặng nề của chế độ phong kiến để lại. Những hiện tượng bao chiếm, ẩn lậu diện tích, «phù thu lạm bổ» phải chăng là sản phẩm của chế độ phong kiến mang bản chất bóc lột dưới hình thức địa tô, tô – thuế kết hợp? Thuế ruộng đất là hiện tượng phổ biến, tất yếu tồn tại trong các chế độ: phong kiến, thực dân nửa phong kiến và cả dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Điều khác nhau cơ bản không phải ở bản thân cái gọi là *thuế* mà là ở chỗ *phân bổ* và *sử dụng* của nó. Dưới chế độ phong kiến thuế đánh vào chủ ruộng. Giai cấp địa chủ các loại cùng với nhà nước của nó đã chia nhau thặng dư lao động của người nông dân. Bản thân thuế – bao gồm phần thặng dư lao động của người nông dân nộp cho địa chủ dưới dạng địa tô – do chủ ruộng nộp cho nhà nước, trước hết là để nuôi sống, làm giàu cho giai cấp cầm quyền; phần vì lợi ích công cộng chỉ chiếm một tỷ lệ nhất định; có lúc hầu như không đáng kể, thường xuất hiện vào cuối các triều đại phong kiến. Đó chính là nội dung của cái gọi là tô – thuế kết hợp trong chế độ phong kiến ngay ở chặng đầu mà chúng tôi đã đề cập đến. Trong xã hội mới, một khi đã xác lập chế độ sở hữu ruộng đất toàn dân, người nông dân tập thể, hoặc cá thể cũng phải nộp thuế nghĩa vụ cho nhà nước để góp phần xây dựng đất nước, vì lợi ích chung của toàn dân. Không một cá nhân, một tập thể dưới bất kỳ danh nghĩa nào được phép ẩn lậu, xà xẻo thuế để sử dụng riêng. Điều đó đồng nghĩa với bóc lột sức lao động của người nông dân, trái với bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nó không chỉ làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội, mà còn kìm hãm sản xuất, gây phản ứng tiêu cực của người nông dân trong lao động sản xuất nông nghiệp.

Bao chiếm ruộng đất, đem ruộng của tập thể bán cho tư nhân, chiếm giữ, ẩn lậu thuế nông nghiệp dưới nhiều dạng (dấu diện tích, kích diện tích của người nông dân đang sử dụng, nâng thóc nghĩa vụ thu, giảm thóc nghĩa vụ giao nộp cho nhà nước...) để thu vén cho cá nhân, hoặc núp dưới chiêu bài «tập thể», tạo nên một sự phân hóa xã hội ở nông thôn, phải chăng là di sản của chế độ phong kiến đang làm vẩn đục nông thôn và kìm hãm sản xuất nông nghiệp? Để khắc phục tình trạng trên, nên chăng bên cạnh *hiệu lực của pháp luật* là chủ yếu, còn cần đến việc chấn chỉnh, sắp xếp lại bộ máy tổ chức, điều chỉnh phương thức quản lý, đặc biệt cấp cơ sở, là biện pháp tiên quyết, khẩn cấp. Nói một cách khác, là vấn đề con người – con người tổ chức, quản lý và cả bản thân con người trực tiếp lao động nông nghiệp, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật vì mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Về ý thức hệ tư tưởng. Ngay từ những thập kỷ đầu của thế kỷ XX ở nước ta khoa cử cũ đã bị xóa bỏ, nhưng không phải vì vậy mà việc học chữ nho và ý thức hệ tư tưởng của nó bị thủ tiêu. Nó còn tồn tại, cũng như chế độ phong kiến

tồn tại cho đến Cách mạng tháng 8. Trên bình diện tư tưởng cuộc đấu tranh cho sự toàn thắng của ý thức hệ tư tưởng mác-xít lê-nin-nít đã diễn ra trường kỳ, không khoan nhượng cùng với quá trình đấu tranh cách mạng của nhân dân ta do Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo.

Chúng tôi quan niệm nho giáo thâm nhập vào nước ta dù bằng con đường áp đặt (thời Bắc thuộc) hoặc tiếp thu tự nguyện (từ thế kỷ X) là Nho giáo của Hán, Đường, Tống... cùng với thiết chế chính trị xã hội phong kiến của nó. Các nhà nước phong kiến nước ta đã từng bước tiếp nhận Nho giáo, biến thành ý thức hệ thống trị, mà *tam cương ngũ thường* là rường cột. Ý thức hệ tư tưởng đó đã thấm sâu vào mọi thiết chế chính trị xã hội đến mức hầu như ở đâu cũng thấy mầu sắc và ảnh hưởng của đạo Nho. Ngót một ngàn năm giữ vai trò thống trị đâu có phải là ít !

Hẳn rằng không phải đến thế hệ chúng ta, mà từ thế hệ các nhà nho yêu nước đầu thế kỷ XX đã lên tiếng về đạo Nho. Điều các cụ lên án ở nho giáo là cái «hủ lậu», cái «viển vông», cái «câu thúc ràng buộc», kìm hãm sự mở mang « dân trí », cái «bảo thủ» đến mức xem mọi cái «xưa là phải», «này là quấy», thiên hạ là «bá đạo» chỉ có ta là «vương đạo». Sự lên án đó vì mục đích cứu nước cứu nhà trong thế giới «cạnh tranh sinh tồn» giữa thời cuộc «mưa Âu, gió Á». Điều đó đã quá rõ, quá đúng. Học thuyết Nho giáo đã lùi về dĩ vãng. Còn chăng cho đến nay, là những *biểu hiện tiêu cực trong xã hội phản ánh ý thức hệ phong kiến được xem như là di sản của một công cụ tinh thần từng giữ vai trò thống trị hàng ngàn năm*, không dễ quét sạch trong một sớm một chiều, mặc dù cơ sở kinh tế – xã hội của nó đã bị hoàn toàn xóa bỏ. Ở mặt này chúng tôi lưu ý đến mấy điểm dưới đây :

a) Phải chăng những biểu hiện của *quan liêu mệnh lệnh, cửa quyền* trong quản lý, tổ chức xã hội đã và đang là trở ngại lớn cho chúng ta lại không phải là một thứ di sản của ý thức hệ phong kiến ?

Quan liêu mệnh lệnh mà hệ quả của nó là đặc quyền đặc lợi và mất dân chủ là điều dễ hiểu. Khó có thể cắt nghĩa tình trạng một xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa, mà hiện tượng mất dân chủ còn xuất hiện phổ biến và trầm trọng đó đây như mọi người đã biết. Cũng như không thể hình dung nổi một xã hội lấy lao động sáng tạo làm tiêu chuẩn, thước đo mọi giá trị, lại tồn tại tình trạng đặc quyền đặc lợi nặng nề. Quan liêu và phong cấp đặc quyền đặc lợi, như đã biết, là sản phẩm đích thực của chế độ phong kiến, phát triển đến cao độ ngay từ thời hoàng kim của nó. Tất nhiên làm mất dân chủ, giành giữ đặc quyền đặc lợi chỉ có thể có được ở *một bộ phận thoái hóa trong đội ngũ những người có quyền*. Nhưng mặt khác cũng cần thấy rõ điều kiện của nó là sự tồn tại của quảng đại quần chúng *chưa ý thức được đầy đủ, đúng đắn về quyền tự do, bình đẳng và công bằng xã hội trong xã hội mới*. Nói một cách khác, tình trạng chưa quán triệt đầy đủ về nội dung tập trung dân chủ, dân chủ có lãnh đạo, của quần chúng để tự giải phóng khỏi những quan hệ phong kiến gia trưởng, thậm chí còn cam chịu, chấp nhận và dung dưỡng đến lượt nó cũng chính là di sản của xã hội phong kiến để lại cho các thế hệ nối tiếp như một căn bệnh di truyền.

b) Một điều kỳ lạ đến khó hiểu là tại sao trong khi chúng ta đã tốn biết bao nhiêu công sức, giấy mực và bằng nhiều biện pháp để giáo dục về yêu lao động, mà lao động vẫn chưa chiếm được một vị trí đúng mức trong bậc thang giá trị xã hội ? Nhiều người lao động chưa có được một thái độ lao động đúng đắn và một sự đãi ngộ phù hợp trong xã hội mới ? Người ta còn tìm mọi cách để thoát ly lao động, tránh lao động, mong được «làm cán bộ». Ở đây có nguyên nhân thuộc về chủ quan nảy sinh trong quá trình tổ chức quản lý xã hội. Nhưng theo chúng tôi trong đó có một nguyên nhân khá sâu xa, có nguồn gốc từ xã hội phong kiến : muốn làm quan, dù là có được một hàm thấp nhất

trong 9 bậc (tòng cửu phẩm) xuất phát từ quan niệm quan là « cha mẹ dân » (dân chi phụ mẫu); đã là quan là có chức quyền, có đặc quyền đặc lợi. Dưới chế độ phong kiến «dân» được sắp xếp theo thứ bậc «sĩ, nông, công, thương». Quan thuộc tầng lớp «sĩ». Tầng lớp này có một sức hấp dẫn rất lớn trong xã hội phong kiến, hấp dẫn vì *vị trí* và *đặc quyền đặc lợi* mà chế độ này đã dành cho nó. Cho đến thế kỷ XIX, khi mà chế độ phong kiến đã bước vào suy tàn, khoa cử sắp bước vào buổi cuối mùa, mà giới nho sĩ vẫn còn có người lớn tiếng khẳng định:

« Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt
Dân hữu tứ, sĩ vi chi tiên
Có giang sơn thì sĩ đã có tên
Từ Chu Hán vốn sĩ này là quí »

(Nguyễn Công Trứ – *Luận kẻ sĩ*)

Ngay trong xã hội làng xã cho đến trước Cách mạng tháng 8 cũng còn dành cho tầng lớp này một vị trí ưu tiên ưu đãi: « trọng tước » hoặc « trọng khoa, trọng hoạn » song song tồn tại với truyền thống « trọng lão » (còn gọi là trọng xỉ) của truyền thống công xã để lại. Đối với người dân làng xã thời phong kiến chỉ khi nào « văn chương phú lục chẳng hay » thì mới chịu « trở về làng cũ học cày cho xong ». Tâm lý học hành thi cử để được ra « làm quan » trở thành « cha mẹ dân » hưởng đặc quyền đặc lợi là tâm lý chung, nặng nề, sâu sắc, của xã hội phong kiến. Mặt khác, một khi đã là quan, thì chẳng những bản thân được hưởng « lộc nước » mà còn « cả họ được nhờ ». Chỉ dừng lại ở giai đoạn đầu của chế độ phong kiến như chúng tôi đã khảo, tình trạng trên cũng đã khá rõ. Nhưng trớ trêu thay, thời phong kiến ở đỉnh cao của nó – thời Lê sơ, chỉ tuyển quan lại từ kẻ sĩ, nghĩa là có học mới được làm quan; về sau trên con đường suy thoái của chế độ phong kiến, hiện tượng « mua quan bán tước » phổ biến, kẻ « vô học » cũng làm quan, dù chỉ là « hư danh », « hư hàm », nhưng đặc quyền đặc lợi lại là « thực » trong xã hội đối với họ. Cho đến nay mặc dù chúng ta đã giáo dục rèn luyện cho mọi người ý thức rõ cán bộ là « đầy tớ của dân », người cán bộ chỉ « vì nhân dân mà phục vụ » nhưng trong thực tế hai chữ « cán bộ » vẫn hấp dẫn, nhiều khi được « tưởng là hấp dẫn » với một quan niệm không đúng đắn. Vì vậy đội ngũ này vì nhiều lý do cứ tăng mãi cho đến khi như hiện nay, đông đến mức trở thành gánh nặng cho xã hội, không những không được việc mà còn gây biết bao nhiêu tệ nạn khác mà vẫn chưa tìm ra lối thoát. Một quan niệm đúng mức về lao động, chân tay cũng như lao động trí óc, ngay cả đối với hoạt động tổ chức và quản lý cũng là một nghề, đều phải được rèn luyện, đào tạo và hưởng thụ theo năng lực và cống hiến của bản thân người lao động, lấy hiệu quả và chất lượng lao động để đánh giá và đãi ngộ, ngoài ra không còn một đặc quyền đặc lợi gì khác, là cần thiết. Chúng ta đã và đang hướng dẫn bằng nhiều biện pháp để đạt được một quan niệm đúng đắn về lao động, phù hợp với bản chất của xã hội mới.

Ở mặt này, di sản của ý thức hệ phong kiến còn để lại khá nặng nề, không những chưa bị quét sạch, mà còn tồn tại và tiếp tục phát huy tác dụng tiêu cực trong sự nghiệp cách mạng của chúng ta.

c) Trong hệ thống tổ chức hành chính và điều hành bộ máy quản lý nhà nước nói chung, chúng ta đang đứng trước một thực tế: hiện tượng địa phương, cục bộ, tình trạng xơ cứng ở nhiều tổ chức, cơ sở, và đặc biệt là sự trơ ì của cơ sở, mà nguồn gốc của nó xét cho cùng là di sản của ý thức hệ phong kiến.

Cũng cần nói rõ thêm về cấp cơ sở – làng xã – thời phong kiến, mà tiền thân của nó là các công xã từ xã hội PSA, vốn mang sẵn tính độc lập, địa phương chật hẹp của nó. Bước vào chế độ phong kiến, lệ thuộc vào bộ máy quản lý nhà

nước quân chủ trung ương tập quyền với các tên gọi khác nhau: làng xã, hương, giáp, sách, động,..., tính địa phương cục bộ của nó được bảo tồn, tô đậm, nhằm mục đích giành giữ cho mình một quyền độc lập tương đối đối với sự quản lý của nhà nước quân chủ tập quyền. Chính vì vậy một nhà nước trung ương tập quyền mạnh, có hiệu lực quản lý đến tận cơ sở và bảo vệ được độc lập chủ quyền của đất nước là ý muốn của nhà nước phong kiến quân chủ. Nhưng không phải nhà nước phong kiến dưới triều đại nào cũng thực hiện được điều đó. Lịch sử đã chứng minh. Tính chất địa phương, cục bộ, sự đấu tranh giành quyền độc lập (dù là tương đối) của từng địa phương, đặc biệt ở cấp cơ sở làng xã (phép vua thua lệ làng), chính là sản phẩm của một nền kinh tế nông nghiệp phân tán, với sự chung sống giữa sở hữu lớn của nhà nước (trong đó có ruộng công do làng xã quản lý), sở hữu địa chủ các loại, sở hữu tiểu nông mà lợi ích khác nhau, nhiều khi đối lập nhau là cơ sở tồn tại của chế độ phong kiến loại hình phương Đông ở nước ta. Tình trạng đó diễn ra suốt thời phong kiến, càng về cuối càng nặng nề, được chế độ thực dân triệt để lợi dụng.

Về tổ chức bộ máy quản lý cấp cơ sở – làng xã, thời phong kiến, trong thời kỳ đầu (thế kỷ X–XV) đã từ chỗ đặt xã quan thuộc hệ thống quan chức của triều đình, đi đến bãi bỏ vào thời Hồ, đến Lê sơ để cho «dân cử», cũng là lúc mà giai cấp địa chủ đã phát triển mạnh mẽ. Chính quyền ở xã thôn rơi vào tay địa chủ không quan tước – một thứ «tiểu triều đình» ở làng xã xuất hiện. Về mặt chính trị, đó là một bộ máy thống trị của giai cấp địa chủ ở nông thôn qua đó nhà nước phong kiến tiến hành thống trị và bóc lột thần dân; về mặt xã hội, đó là một tập hợp của những người «ăn trên ngồi trốc» có quyền thế, có đặc quyền đặc lợi trong xã hội làng xã. Đối với nhà nước trung ương, đó là một tổ chức quyền lực cấp cơ sở thay mặt cho nhà nước trực tiếp điều hành việc «chăn dân». Là cầu nối giữa làng xã và nhà nước, họ có trong tay một thế lực kinh tế, một quyền uy chính trị đủ để quản lý sai khiến dân, họ lại có cơ sở, chỗ dựa trong dân để giành giữ, đòi quyền độc lập tương đối trước sự kiểm soát của nhà nước. Đó là nguồn gốc của tầng lớp cường hào địa chủ các loại thống trị làng xã với tình trạng «dối trên, dọa nạt ức hiếp dưới» vốn là bản chất của họ, đồng thời là con đẻ của chế độ phong kiến

Với Cách mạng tháng 8, hệ thống tổ chức quản lý hành chính của chế độ thực dân nửa phong kiến, trong đó có «tiểu triều đình» đã bị thủ tiêu. Một hệ thống quản lý nhà nước của chế độ mới được thành lập với chế độ phổ thông đầu phiếu. Nhưng cho đến nay về nông thôn, nông nghiệp, trên đại thể chúng ta đang đứng trước một thực trạng: sở hữu ruộng đất toàn dân, sản xuất hầu như cá thể dưới hình thức «khoán». Trong chừng mực chưa có một nền đại công nghiệp, thu nhập quốc dân còn phải dựa chính vào nông nghiệp, nhà nước là chủ sở hữu ruộng đất, người lao động đồng ruộng và hình thức «làm khoán» cho nhà nước thông qua việc quản lý trực tiếp của cấp cơ sở làng xã, như hiện nay thì tình trạng địa phương, cục bộ, trở ỳ của cơ sở còn có điều kiện tồn tại.

Riêng trong lĩnh vực này, xét mối quan hệ giữa Nhà nước (chủ sở hữu ruộng đất toàn dân) – nông dân (người lao động sản xuất), bộ máy quản lý cấp cơ sở, trên thực tế có những lợi ích khác nhau. Việc điều hòa lợi ích giữa ba nhóm đó được dựa trên cơ sở *sở hữu toàn dân*. Đây là nét khác biệt cơ bản, nói lên bản chất của chủ nghĩa xã hội hoàn toàn khác với xã hội phong kiến trong đó nhà nước là của giai cấp địa chủ và vì lợi ích trước hết của giai cấp địa chủ phong kiến. Thế nhưng di sản của ý thức hệ phong kiến còn bám vào cơ thể xã hội mới, cản trở không cho

người ta nhận thức rõ được điều đó, dẫn đến những hành động vì lợi ích của bộ phận này mà làm tổn hại, đụng chạm đến lợi ích chung, thậm chí vì lợi ích không chính đáng của cá nhân, gây nên những lộn xộn, trở ngại, thậm chí chống đối nhau giữa các địa phương, giữa người sản xuất với bộ phận quản lý trực tiếp, giữa làng xã với nhà nước, hoàn toàn xa lạ với bản chất của chủ nghĩa xã hội. Lợi dụng khe hở này, một số phần tử thoái hóa, biến chất lọt vào bộ máy hành chính núp dưới danh nghĩa Đảng, Nhà nước, tập thể để dối trên, nạt dưới, thao túng xã hội làng xã, vơ vét cho cá nhân, làm mất lòng tin của nhân dân đối với chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa. Đó chính là một tầng lớp được mệnh danh là « cường hào mới » trong nông thôn, cả ở thành thị đang bị « nông thôn hóa », đã và đang là một lực phản cần xử lý, chấm dứt.

☆

Chúng tôi cho rằng cái gì cũng đổ cho phong kiến là sai lầm; cũng sai lầm như cho rằng làm gì còn phong kiến mà « bới lông tìm vết ». Quả rằng chế độ phong kiến đã lùi về quá khứ, cơ cở kinh tế — xã hội của nó đã hoàn toàn bị thủ tiêu. Nhưng cái chưa xóa bỏ được là di sản nặng nề của nó thể hiện chủ yếu ở những mặt đã điểm, qua nhiều thế kỷ đã thấm sâu vào xã hội đến mức cố định trong nếp nghĩ, lối sống, thành phong tục tập quán cùng với những quan hệ xã hội kiểu phong kiến gia trưởng như một căn bệnh tổ tông di truyền vẫn bám vào cơ thể con cháu. Nhất là trong hoàn cảnh một xã hội *sản xuất công nghiệp còn đang thử nghiệm tổ chức, quản lý, quy hoạch phát triển, nông nghiệp còn dò dẫm tìm hướng đi lên*, như hiện nay thì di sản của xã hội phong kiến còn đất bám để phát huy tác dụng tiêu cực.

Giáo dục tư tưởng cách mạng của giai cấp vô sản, trang bị lý luận để nhận chân di sản tiêu cực của chế độ phong kiến, tiến hành truy quét nó có hiệu quả là tối cần thiết, không thể xem nhẹ, nhưng chưa đủ. Một yếu tố cực kỳ quan trọng, nếu không muốn nói là có ý nghĩa quyết định, đó là một *nền sản xuất có năng suất cao, một xã hội công nông nghiệp phát triển hiện đại*. Do đó một biện pháp liên hoàn, đồng bộ trên mọi bình diện được đặt ra và tìm cách giải quyết trong sự nghiệp đổi mới vì mục tiêu xã hội chủ nghĩa đang là nhiệm vụ cách mạng của cả nước.

Tháng 9 năm 1989

VỀ MỘT PHO TƯỢNG CHÙA BỘC

NGUYỄN DUY HINH

NĂM 1962 khi tôi vừa rời ghế nhà trường bước chân vào lĩnh vực nghiên cứu thì cũng đang lúc Hà Nội xôn xao về pho tượng lạ ở chùa Bộc. Người khẳng định đó là tượng Quang Trung. Lại có người phủ định, cho đó là tượng Đức Ông thông thường. Rồi thuyết tượng Quang Trung thắng thế.

Tôi thử tìm xem vì sao lại có việc như vậy. Nhờ anh Lê Văn Lan dẫn đường, tôi đến chùa Bộc. Hồi đó tôi chưa nghiên cứu nghệ thuật Phật giáo, mới chỉ học trên ghế nhà trường về Phật giáo về nghệ thuật Phật giáo chung chung mà thôi. Cho nên tôi tìm hiểu theo những tiêu chí mà người ta đã đưa ra để chứng minh đó là tượng Quang Trung. Ba tiêu chí đó là:

1. Đôi câu đối: Đồng lý vô trần đại địa sơn hà lưu đống vũ. Quang Trung hóa Phật tiểu thiên thế giới chuyển phong vân.

2. Lời kể của nhà sư về pho tượng lạ trong chùa do các cụ già lão mách cho nhà sư, chỉ dẫn đến tượng Đức Ông mà người ta cho là: y mão đại trào, một tay thoát y vén tà áo bên trái một chân rút ra đặt bàn chân lên trốc hài, coi dáng người ngồi rất thoải mái mà nét mặt quắc thước phương phi, còn hai pho ngồi phía dưới, cũng y mão đại trào, cũng một chân vắt lên đầu gối, ngồi có vẻ né mình không trung chính, như có ý đang dàm đạo vấn đề quan trọng gì với pho ngồi trên, nói chung cả ba pho đều có dáng điệu khác hẳn với những pho tượng Đức Ông thường có ở các chùa khác, bèn liên hệ với bức hoành phi «Oai phong lẫm liệt» với hai câu đối nói trên, chúng tôi đều đồng ý sơ bộ xác định có thể là pho tượng vua Quang Trung, và Ngô Văn Sở cùng Ngô Thời Nhậm gì đó chăng?

3. Ngày 21-2-1962 có cuộc họp bàn về di tích Tây Sơn tại đình xã Khương Thượng, đặt vấn đề chứng cứ và niên đại tạc tượng Quang Trung nếu đó là tượng Quang Trung. Ngày 22-4-1962 thì phát hiện dòng chữ khắc sau lưng pho tượng đó: Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng.

Thế là đủ tư liệu khoa học chính xác để xác định đó là tượng Quang Trung. Vậy thì nghi vấn về điều gì?

Nghi vấn chính là ở dòng chữ đó.

Bởi vì nếu bất kỳ một tượng nào mang dáng dấp quan lại thì cũng cứ có thể khẳng định theo truyền miệng nào đó là tượng của một người nào đó. Sau đó ít lâu, cũng kiểu như vậy, người ta lại phát hiện tượng Ngọc Hân công chúa ở ngôi chùa bên kia cầu Long Biên cạnh bãi gỗ. Cũng đăng báo khẳng định là tượng Ngọc Hân với hai tượng hai người con đứng hai bên bên dưới. Bản thân tôi khi đến thăm chùa Ngọc Hồ cũng được bà sư chỉ một tấm bia trong vách đá nói rằng đó là bia Quang Trung. May quá tôi biết chữ Hán và bia còn đọc được. Nếu không, tôi không có cách nào phủ định ý kiến quyền uy của bà sư – người chủ ngôi chùa, mà tôi chỉ là khách, khách không mời mà đến.

Năm 1962 tôi đã đi hầu hết các chùa trong nội thành Hà Nội. Mục đích ngây thơ là để xem các tượng Đức ông các chùa khác có những tấm hoành, những

câu đối, những tư thế bỏ chân ra ngoài hài (chắc đó là tín hiệu thành phần nông dân của Quang Trung) hay không?

Tôi thành tâm cầu mong đó chính là tượng Quang Trung bởi vì đó là người anh hùng dân tộc và cũng là người đồng hương của bản thân tôi. Hai lần vinh dự sao tôi lại không mong muốn!

Bây giờ, sau 25 năm nghiên cứu khoa học và lại chuyên tâm nghệ thuật Phật giáo, đi không ít chùa chiền, đọc cũng thêm nhiều tài liệu trong, ngoài nước, thì nghĩ lại thật ngây thơ và đáng thương cho tôi lúc đó. Câu đối hoành phi có thể giống có thể không, tượng ngay của một vị thần linh có tên hiệu có vị trí cụ thể đó trong Phật điện đi nữa thì hoành phi câu đối cùng tư thế cụ thể cũng mỗi nơi một khác. Trong điện Phật quả đã có canõn cho một số tượng chủ yếu như tượng Phật sơ sinh, tượng Tuyết Sơn, tượng Thích Ca, tượng Quan Âm, tượng Di Lặc, tượng A Di Đà... Nhưng trước tiên chỉ là canõn cho những tượng Phật, thứ đến chỉ là canõn cho những nét cơ bản trước tiên là tư thế tay vì nó biểu hiện các mudra. Nhìn tượng Thích Ca hay Quan Âm chẳng hạn, dù trên phạm vi toàn bộ các nước thờ Phật hay ngay trong các chùa nước thì các tượng đó vẫn muôn màu muôn vẻ. Việc để chân trần trong tượng Phật không phản ánh một cội nguồn giai cấp nào cả. Tượng Phật ngồi thiền đều để chân trần. Không có lệ ngoại.

Với tấm lòng nhiệt thành ngây thơ tôi đã đạp xe đạp đi tìm hiểu các chùa Hà Nội từ ngày 1-10 đến 15-11 năm 1962. Tất cả đã thăm 65 chùa: chùa Bộc, chùa Láng, chùa Trấn Quốc, chùa PhụngThánh, chùa Tương Thuận, chùa Mỹ Quang, chùa Linh Ứng, chùa Bụt Mọc, chùa Xã Đàn, chùa Nam Đồng, chùa Đồng Quang, chùa Ngọc Hồ, chùa Phổ Giác, chùa Quang Minh, chùa Bà Nành, chùa Trại, chùa Tổ Ong, chùa Hòa Mã, chùa Tràng An, chùa Đồng Tâm, chùa Chân Tiên, chùa Quang Hoa, chùa Thuyền Quang, chùa Pháp Hoa, chùa Liên Phái, chùa Đức Viên, chùa Hưng Ký, đền Ghềnh, chùa Nhất Trụ, chùa Kim Mã, chùa Am Cây Đề, chùa Hòa Nhai, chùa Phúc Lâm, chùa Ngũ Xã, chùa Phúc Viên, chùa Bát Mẫu, chùa Chân Lâm, chùa Võng Thị, chùa Trích Sài, chùa Hồ Khẩu, chùa Châu Long, chùa Vũ Thạch, chùa Quán Sứ, chùa Bích Lưu, chùa Thiên Phúc, chùa Tiên Tích, chùa Lý Quốc Sư, chùa Vĩnh Trù, đền Tứ Vị, chùa Bảo Tạng, chùa Huyền Thiên,... Ngày nay – 25 năm sau, may nhờ tìm ra một tờ giấy ghi tên lịch trình đi lại nên nêu ra được những tên chùa như thế, đa số là theo tên gọi dân gian. Những chùa nào còn biển thì biết được tên chùa. Còn có chùa như chùa Am Cây Đề thì chỉ còn một gian nhà nhỏ không rõ tên chùa. Tôi đã miêu tả ghi chép tất cả những pho tượng và hoành phi câu đối trong các chùa đó để tìm kiếm các tiêu chí tượng chùa Bộc.

Bộ ba tượng mà người ta thường đặt ở bên phải Phật điện thì tôi đã thấy ở nhiều chùa, cũng mặc triều phục như ba tượng chùa Bộc. Như ở chùa Láng, chùa Viên Minh, nhiều chùa khác hoặc chỉ còn một tượng giữa không còn tượng hai bên. Nói chung tất cả các chùa đều có tượng này và đều mặc triều phục có các trang trí rồng, lân, giáp trụ v.v... không khác gì pho tượng chùa Bộc, thậm chí có chùa tượng ngồi cả trên ngai vàng có tạc rồng nữa như trường hợp chùa Láng chẳng hạn. Tác phong để chân ra ngoài hài cũng không phải riêng cho tượng chùa Bộc mà tượng các chùa Xiển Pháp, chùa Lý Quốc Sư, chùa Sãi (Xiển Pháp tự tức chùa Trại) chân phải để trần, chùa Sài tức chùa Trích Sài thì chân phải để trần, chùa Sãi tức Tịnh Lâu Tự thì chân phải để trần.

Rõ ràng việc để trần chân trên hia không phải là một trường hợp đặc thù cho tượng lạ chùa Bộc. Cũng như bộ ba nhóm tượng đó cũng không phải riêng cho chùa Bộc. Vấn đề mà tôi muốn đề cập đến ở đây – bây giờ, sau 25 năm

nghiên cứu – rộng lớn hơn mục đích ban đầu ngây thơ của tôi, đó là bộ ba tượng đó có ý nghĩa gì trong Phật điện, và tác phong để chân trần trên bia có ý nghĩa gì? Chắc chắn là một vấn đề lý thú về mặt nghệ thuật Phật giáo.

Cho đến nay việc nghiên cứu Phật điện ở nước ta cũng như ở nước ngoài chủ yếu tập trung vào các vị Phật và Bồ Tát, La Hán. Các loại tượng khác được đề cập đến một cách đơn giản là Long Thần, Hộ Pháp v.v... Theo các nhà sư mà tôi đã tiếp xúc trong chuyến điền dã năm xưa thì có nơi bảo đó là tượng Đức Ông, có nơi bảo đó là tượng Thổ Địa. Vậy đó là tượng gì?

Trước hết phải thừa nhận Phật điện nước ta thuộc mô hình Phật điện Trung Hoa. Vậy thử hỏi trong mô hình Trung Hoa có nhóm tượng đó hay không? Tôi đã nhận thấy không phải cái gì trong Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật điện Việt Nam nói riêng đều hoàn toàn nguyên xi Trung Hoa. Trong Phật điện Trung Quốc có các tượng: Phật Pháp Thân, Phật Báo Thân, Phật Ứng Thân, Thất Phật, Tứ Diện Phật (tức Phật chủ trì bốn phương), Di Lặc, A Di Đà, Thích Ca – Đa Bảo, Song Thân Phật, Thiên Phật, Dược Sư, Dược Sư Thất Phật, Chức Thịnh Quang Phật. Đó là về Phật. Về bồ tát có: Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Nhật Quang, Nguyệt Quang, Địa Tạng, Bạch Y Quan Âm, Thập Nhất Diện Quan Âm, Thiên Thủ Thiên Nhãn Quan Âm, Như Ý Luân Quan Âm, Bất Không Sách Quan Âm, v.v... Tượng Thanh Văn, La Hán có: Hai đệ tử hai bên Thích Ca, Thập Đại Đệ Tử (tức các vị Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên v.v...). 16 La Hán, 18 La Hán, 24 La Hán, 500 La Hán. *Thánh Tăng* (có trong Đại Đường Tây Vực Ký quyển 6, trong Lịch Đại Danh Họa Ký quyển 3, trong hang Mạc Cao, trong Linh Nham tự có tượng Thánh Tăng trong số 40 tượng La Hán). Còn loại tượng Hộ pháp thì có: Tứ Thiên Vương, Nhị Thiên Vương, Đế Thích tượng dạng đế vương), Đại Phạm Thiên (dạng đế vương), Cứu Ma La Thiên (mặt đồng tử, cỡi công), Ma Lợi Chi Thiên (hình thiên nữ), Kim Cương Lực Sĩ. Ngoài ra là tượng Hồng, Chim Thần, v.v...

Như vậy trong phạm vi Phật và bồ tát không có nhóm tượng ta tìm kiếm. Chú ý tượng Thánh Tăng thì được liệt vào hàng bồ tát. Tượng Thánh Tăng trong chùa Bộc và một số chùa đặt bên trái Phật điện đối xứng với nhóm tượng ta tìm kiếm. Nhưng tượng Thánh Tăng dạng nhà sư chứ không dạng đế vương Trong hàng Hộ pháp có những tượng mang dạng đế vương mà tôi đã ghi chú rõ trên đây. Nhưng không có tượng nào hình thành ba nhóm. Nhưng dù sao ta cũng có thể cho rằng nhóm tượng chùa Bộc nằm trong nhóm này vì đều có dạng đế vương. Vậy thì liệu nhóm tượng đó là tượng nào? chỉ có thể tìm trong bốn loại Tứ Thiên Vương, Nhị Thiên Vương, Đế Thích, Đại Phạm Thiên. Nhóm tượng Thiên Vương thì đều có cầm một vật riêng cho từng vị mà nhóm tượng ta thấy ở chùa Bộc không cầm một vật gì cả. Như vậy gạt bỏ nhóm Thiên Vương ra, chỉ còn nhóm Đế Thích và Đại Phạm Thiên. Khả năng lớn nhất là tượng Đế Thích, vì ở nước ta Đế Thích được thờ khá nhiều. Dưới đây sẽ thảo luận thêm.

Trần Trọng Kim đã ghi lại các tượng Phật trong một số chùa cổ. Phật điện có: Tượng Tam Thế, tượng Di Đà Tam Tôn, tượng Thích Ca, tượng Cửu Long, tượng Tứ Thiên Vương, tượng Tứ Bồ Tát, tượng Bát Bộ Kim Cương, tượng Di Lặc, tượng Văn Thù, tượng Phổ Hiền, tượng Tuyết Sơn, tượng Pháp Hoa Lâm bồ tát, tượng Đại Diệu Tướng bồ tát, tượng Quan Thế Âm, tượng Đại Thế Chí, tượng Đại Phạm Thiên, tượng Đế Thích, tượng Ngọc Hoàng với Nam Tào, Bắc Đẩu, tượng Địa Tạng, các loại tượng Quan Âm, (trong đó đáng chú ý có tượng Phật bà Thị Kính). Đó là tượng Phật và Bồ Tát, cơ bản giống Phật điện Trung Quốc. Tượng Hộ Pháp gồm có tượng Khuyến Thiện và Trừng Ác. Cũng trong bái đường còn có bàn thờ Thổ địa thần, bàn thờ Long Thần,

bàn thờ Thánh Tăng. Đáng lưu ý là đoạn viết về bàn thờ Thổ địa thần: «Ở nhà bái đường có bàn thờ Thổ địa thần, tức là vị thần coi giữ cõi đất. Sách *Tượng khí* nói rằng: «Thổ địa đường, tức là nhà bái đường, thờ Thổ địa thần và Hộ pháp thần, mà bàn thờ Thổ địa thần thì ở phía đông Phật điện». Ở các chùa, thì bàn thờ Thổ địa thần để về bên tả bái đường (tức bên hữu phật điện — NDH), có pho tượng tạc mặt đỏ, trông rất uy nghiêm, tục gọi là Đức Ông trông coi tài sản và các khí vật trong chùa, khiến kẻ gian phi không được xâm phạm. Cũng có chùa tạc tượng Thổ Địa thần làm một người già râu bạc, mặt trông hiền hậu. Nhưng người ta cho như thế không đúng cái nghĩa thờ Thổ Địa thần» ([1]). Bàn thờ Long thần cạnh bàn thờ Thổ Địa, bàn thờ Thánh Tăng ở bên hữu nhà bái đường (tức bên tả Phật điện—NDH).

Chùa Hòa Giai có tượng Đức Chúa tức là Thổ thần và hai vị thị giá ở bên phải Phật điện. Chùa Bà Đá thì nhóm tượng đó ở bên trái Phật điện. Chùa Liên Phái cũng có bộ ba tượng Thổ Địa bên trái Phật điện. Nhóm ba tượng Thổ thần chùa Bằng thì nằm trong hành lang phía sau chính điện về phía trái Phật điện. Tượng Thổ Địa chùa Phật Tích (chỉ có 1 tượng (?) nằm ở phía phải Phật điện ngay trong Phật điện. Chùa Bách Môn thì tượng Thánh Tăng (bên trái) và tượng Thổ địa (bên phải) hầu tượng Cửu Long ở giữa, trường hợp này chiếm vị trí của tượng Phạm Thiên và Đế Thích. Đó là điều đáng lưu ý. Trong chùa Bút Tháp thì nhóm ba tượng Thổ địa đặt trong nhà bái đường bên trái Phật điện. Trong chùa Cói thì tượng Thổ địa (1 tượng?) đặt ở ngay trong Phật điện bên phải Phật điện. Đáng chú ý ở đây ngoài tượng Thánh Tăng đặt ở vị trí đối ứng với tượng Thổ Địa ra còn hai nhóm ba tượng của Thánh Tăng đặt hai bên nhà bái đường, như vậy nhóm Thánh Tăng bên trái Phật điện đặt ở vị trí đáng có của nhóm Thổ Địa. Trong chùa Đọi thì tượng Thổ Địa đặt trong cùng của Phật điện bên phải Phật điện. Tại nhà hậu đường của chùa Đọi này lại có bàn thờ Đức Chúa (Thổ Địa) và một vị quan ở phía phải đàng sau Phật điện và tương ứng ở bên phía trái có tượng Thánh Tăng. Chùa Tây Phương thì trong bái đường có tượng Thổ Địa (một tượng?) ở bên trái Phật điện, còn bên phải Phật điện ở vị trí tương ứng là bàn thờ Sơn thần, không thấy tượng Thánh Tăng, nhưng lại có tượng Phạm Thiên, Đế Thích ở hai bên tượng Cửu Long ngay trong chính điện (Đế Thích đứng bên trái tượng Cửu Long tức bên trái Phật điện) ([2]).

Sách *Diên Quang Tam Muội* đưa ra một danh sách tượng và lý lịch như sau: Pháp thân Phật tượng, Báo thân Phật tượng, Hóa thân Phật tượng, Di Đà Phật tượng, Quan Âm bồ tát tượng, Thế Chí bồ tát tượng, Di Lặc Phật tượng, Văn Thù bồ tát tượng, Phổ Hiền bồ tát tượng, Địa Tạng bồ tát tượng, Thánh Tăng tượng (ghi rõ quyết tay), Thổ Địa tượng (các ngón tay để thẳng, nắm quyết Không Thành, xưa trong núi Hoa Cái có linh thần tên là Bột La thành Phật, ngồi phía phải Phật, hiện là thổ địa linh thần). Ca Diếp tôn giả tượng, A Nan đại thánh tượng, Bà La Môn tượng, Diệm khẩu Quỉ vương tượng, Thập Bát Long Thần tượng, Già Lam tượng, Chân Tể tượng, Hộ Pháp Tích, Thiên Tướng hộ pháp tượng, Thần vương hộ pháp tượng, Bát bộ Kim Cương tượng, Tứ Bồ Tát (tức Tứ Kim cương), Phạm Vương Tượng, Đế Thích tượng, (hậu thân là Ngọc Hoàng), Nam Tào Bắc Đẩu nhị tượng, Thiên Phủ tượng, Địa Phủ tượng, Thủy Phủ tượng, Thập Điện Minh Vương Thập Bát La Hán tượng, Huyền Quang Thánh tượng, Chấn Vũ tượng, Thiên Phủ Cửu Trùng

---

(1) Trần Trọng Kim. Phật Lục. Hà Nội 1943 Tr. 80 — 81.

(2) *Phật Lục*. Sách đã dẫn. Các hình trong phần phụ thêm từ trang 87 đến 109.

Thiên Thánh Mẫu tượng, Địa Phủ Thánh Mẫu tượng, Thủy Phủ Thánh Mẫu tượng, Quỳnh Hoa Công chúa tượng, Quế Hoa Công chúa tượng, Quan Thánh tượng, Hưng Đạo Đại Vương tượng, Tề Thiên Đại Thánh tượng, Độc Cước thánh tượng. Cả thảy 43 nhóm tượng, bao gồm tượng Phật, tượng Đáo giáo, tượng mẫu, tượng Tổ và anh hùng cùng thánh Việt Nam. Một hỗn tạp cực kỳ lạ. Kỳ lạ nhất là có cả Tề Thiên Đại Thánh! Nhưng không phải sách này sai lầm. Trái lại đó là một tư liệu quí, nhưng ở đây không nghiên cứu toàn bộ tư liệu mà chỉ chú trọng đến Thánh Tăng tượng và Thổ Địa tượng.

Như vậy qua các tư liệu rõ ràng có thể xác định bộ tượng ở chùa Bộc là tượng Thổ Địa như các tư liệu đã ghi chép; Và bộ tượng đó không phải chỉ tồn tại riêng biệt ở chùa Bộc. Nói chung đó là một bộ ba tượng mặc triều phục biểu thị tính chất đế vương. Vị trí bộ tượng này có thay đổi hoặc trước bái đường cùng với các tượng Hộ Pháp, hoặc bên trong chính điện đàng sau các tượng Phật, hoặc ngay trên bàn thờ Phật đứng thành một bộ ba với tượng Phật sơ sinh và tượng Thánh Tăng, trong trường hợp sau này thì chỉ có một tượng chứ không thể hiện thành bộ ba. Nói chung nhóm tượng này phổ biến là bộ ba, nhưng cũng có khi là đơn độc hay ghép với hai tượng khác thành một bộ ba. Những cách thể hiện và bố trí khác nhau cũng như tên gọi Thổ Địa hay Đức Ông đều có ý nghĩa chứ không phải vô nghĩa. Dưới đây sẽ bàn tổng hợp.

Thứ đến là vấn đề hoành phi câu đối. Sau khi so sánh toàn bộ các hoành phi câu đối trong chùa Bộc với các chùa khác thì thấy tính tương đồng rất lớn, tính dị bản hay khác biệt là có thật nhưng không thể khiến cho trường hợp chùa Bộc trở thành cá biệt độc đáo mang nội dung ẩn dụ riêng biệt. Trước tiên về tấm hoành trên đầu tượng ở chùa Bộc: **uy phong lẫm liệt**. Chùa Viên Minh cũng có tấm hoành **uy phong lẫm liệt** và cả tấm hoành **duệ khí hiên ngang**, tấm hoành **uy phong lẫm liệt** vốn để trên đầu tượng Hộ Pháp chứ không hề để trên đầu tượng Đức ông. Có những chùa tấm hoành trên tượng Đức Ông cũng có nội dung anh hùng cái thế như **thần uy mạc trắc** ở chùa Ngọc Hồ; **Công mạc trắc** như chùa Hoè Nhai; **Hiển thần uy** như chùa Bát Mẫu; **Uy cự trắc** của chùa Phúc Châu v.v... Không thể kể xiết những câu hoành trên tượng Đức Ông mang ý uy vũ mà lúc nào ta cũng có thể gán ghép cho Quang Trung.

Nhưng tư liệu nổi nhất là hai câu đối có chữ **Quang Trung** của chùa Bộc:

Động lý vô trần đại địa sơn hà lưu đống vũ

(Long phi Ất Mùi niên quí đông)

Quang trung hóa Phật tiêu thiên thế giới chuyển phong vân.

(Bản nham Đào Bá Hạnh, Đào Bá Chứng, Đỗ Đăng Đại, Nguyễn Đình Tùy, Hoàng Diên Khiển, Đào Bá Tảo, Hoàng Diên Xướng Vũ, Nhật Ca, Vũ Nhật Úy, Đào Bá Yến cung tiến).

Người ta cho hai chữ **Quang trung** dùng để đối với **Động lý** là tên vua Quang Trung và câu đối ám chỉ tượng đó là tượng vua Quang Trung. Nếu như vậy thì người thờ tượng Quang Trung không phải vô danh mà chính là 10 ông họ Đào, Đỗ, Nguyễn, Hoàng, Vũ ghi tên trong lạc khoản. Và cũng không cần tìm niên đại, cũng đã ghi năm Ất Mùi cuối mùa đông, đã không ghi niên hiệu vua thì đó chỉ có thể đoán là các năm: 1895 thời Thành Thái, vì cũng có một câu đối khác trong chùa ghi rõ năm Thành Thái Nhâm Dần tức năm 1902, nếu như muộn hơn nữa thì phải là năm 1955, nếu như sớm hơn nữa thì là năm 1835, 1775. Tất cả các niên đại cao hơn đều khó chấp nhận vì Nguyễn Huệ chết năm 1792 và triều đại Tây Sơn hết năm 1801. Vậy tác giả và niên đại tổ chức thờ Quang Trung — nếu tin như vậy là rõ ràng cụ thể không cần tìm kiếm nhiều.

Thế nhưng hãy trở lại hai chữ Quang Trung trong câu đối. Chùa Trấn Quốc còn một vế câu đối: Bảo giác **quang trung** hàm thập hư nhi đăng đăng. Chùa Bát Mẫu có câu: Bạch ngọc *quang trung* đăng đăng lục thông viên giác phụ. Hoàng kim điện thượng nguy nguy vạn đức đại hùng sư (Người ta nói rõ hai câu này do một cụ ở Ngũ Xã viết, có khi nói là cụ Quảng Thiện viết năm 1957). Hai câu đối đó viết trên giấy. Chùa này viết hai câu đó ở trước chính điện. Còn tại chỗ tượng Đức Ông thì trên có biển đề **Hiền thân uy**, hai bên hai câu đối: Tự tả xuất thần uy kinh thiên vĩ địa. Phật tiền thi diệu công hộ quốc bảo dân. Người xây chùa ở làng An Phú phủ Thường Tín tên là Phạm Quảng hoàn tục năm 1951, câu đối hoành phi viết năm 1952. Kể ra cũng ra vẻ Quang Trung lắm chứ?

Nhưng rồi do những người phát hiện theo gợi ý nhà sư chùa Bộc vẫn thấy những điều nói trên không đủ chứng cứ bèn hội họp đặt vấn đề phải có tên và năm làm thì mới khẳng định được đó là tượng Quang Trung. Ngày 21-2-1962 đặt vấn đề như thế thì ngày 22-4-1962 phát hiện ngay dòng chữ **Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng**. Thật là, cầu được ước thấy! Thật ra cũng chẳng cần phải đến hai tháng mà vài ngày sau có khi cũng đã có thể phát hiện được dòng chữ đó. Rồi có người nêu lên ý kiến sao dòng chữ lại khắc từ trái sang phải như chữ quốc ngữ chứ không phải chữ Hán. Người ta lại viện dẫn một tài liệu nào đó cũng viết từ trái sang phải.

Vậy thử nghiên cứu xem dòng chữ đó có gì lạ?

Trước tiên là niên đại Bính Ngọ. Có thể là các năm 1906, 1846, 1786. Năm 1786 thì Quang Trung chưa chết, chỉ còn năm 1846 dưới thời Minh Mạng hay năm 1906 cuối thời Thành Thái. Vậy mà câu đối đã có niên đại 1895, thì tượng chỉ còn có thể đồng thời hay trước đó tức 1846, nghĩa là nửa thế kỷ trước câu đối. Kể ra nói có lý hay vô lý cũng được cả. Nhưng rõ ràng khó ghép niên đại câu đối với niên đại Bính Ngọ sau lưng tượng.

Thứ đến là phong cách lời văn: Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng. Rõ ràng không phải lời lẽ của người hiểu biết chữ Hán khá mà chỉ là biết chút ít. Bởi vì không bao giờ người ta đề niên đại tạo tượng hay một câu đối hoành phi như thế mà đều dùng hình thức lạc khoản. Cũng không bao giờ người ta lại gọi một ông vua anh hùng mà người ta tôn kính trần trụi hai chữ tên hiệu như vậy, đó là kiểu gọi hiện đại của người ít học thức chứ không phải của các cụ đồ thời trước dù rằng chỉ trước Cách mạng tháng 8 thôi. Hãy xem chùa Đông Quang cũng tương truyền xây chùa để thờ Quang Trung thì bài vị như sau:

Việt Nam dân tộc anh hùng.

Tây Sơn triều sáng nghiệp đại tổ Vũ hoàng? ? ư Nhâm Tý niên? nguyệt nhị thập nhất nhật.

Nếu tin theo các tài liệu của chùa này thì niên đại đó là 1852, trong chùa còn có niên hiệu Thành Thái Giáp Thìn tức năm 1904. Ở đây không bàn về chùa Đồng Quang mà hãy bàn về cách viết thần vị. Người ta ghi rõ như trên là rất tôn kính, mất hai chữ không đọc được có thể là Quang Trung. Niên đại thì được ghi như lạc khoản. Đó là những tri thức tối thiểu của nhà Nho trong trường hợp này. Tôi thiết tưởng như thế đủ rõ không cần dẫn đến các trường hợp khác như tượng Lê Thánh Tông ở chùa Ngọc Hồ hay tượng Lý Thần Tôn chùa Láng cùng bài vị các vị thần linh các chùa đình miếu mạo trong nước. Nhưng người ta có thể nói là để giữ bí mật nên phải vắn tắt như thế. Trái lại hàng chữ khắc đó không thể nào gọi là giữ bí mật cả. Ai đã trực tiếp nhìn thấy hay đã xem bản dập thì nhận ra rằng hàng chữ lộ liễu, nét cực thô. Nét khắc nham nhở thô kệch chứng tỏ không phải khắc bằng dụng cụ tốt và có tay nghề mà dùng dao hay đục khắc nguệch ngoạc vội vàng. Nhưng trở lại phong cách ghi tên tượng thờ thì rõ hơn. Các tượng trong chùa cũng có khi được ghi tên, đó là YỂM TÂM. Người ta đục

một lỗ tròn hay vuông sau lưng tượng tại khoảng tương đương vị trí quả tim, đặt trong đó một lá đồng hay một tờ giấy viết rõ tên tượng. Ngày nay còn nhiều tượng như thế. Gần đây nhất người ta đã lấy được tờ yểm tâm đó trong tượng Tuệ Tĩnh ở chùa Giám tỉnh Hải Hưng, trong tượng Trúc Lâm Tam Tổ ở chùa Bảo Sái tỉnh Quảng Ninh v.v... Không có trường hợp nào khắc sau lưng tượng như ở chùa Bộc. Yểm tâm vừa kín đáo bí mật, vừa thể hiện một nghi thức tôn giáo đưa linh hồn nhân vật vào tượng khiến cho tượng trở thành chính nhân vật đó. Điều đó người xưa biết rõ, không có gì bí mật cả. Thế tại sao người ta không dùng biện pháp này mà lại khắc vạch như thế?

Tóm lại pho tượng lạ trong chùa Bộc không phải tượng Quang Trung.

Người ta gọi đó là tượng Thổ Địa hay tượng Đức Ông. Theo tôi đó là tượng Đế Thích vì những lý do sau đây.

1. Khi phật ra đời thì lập tức Indra (Đế Thích) và Brahma (Phạm Thiên) đến hầu hai bên để tỏ lòng tôn kính. Trong các phù điêu Phật giáo thường thể hiện cảnh này gồm cả ba vị Đế Thích – Phật – Phạm Thiên. Như trên hòm xá lị Pêshawar (thế kỷ II sau công nguyên), trên hộp xá lị Bimarân (thế kỷ II/III sau công nguyên)v.v... Hai vị thần linh Bà La Môn giáo này trở thành những người theo hầu và yêu cầu Phật thuyết pháp, có cả một kinh *Đế Thích Sở Vấn*. Chừng mực nào đó hai vị trở thành hộ pháp của Phật. Cho nên việc thể hiện bộ ba Indra – Phật – Brahma là điều có thật. Cách bài trí trong chùa Bách Môn mà ta vừa dẫn trên cho thấy Đế Thích và Thánh Tăng đứng hai bên tượng Phật sơ sinh là hình ảnh Việt Nam của cảnh sơ sinh của Phật nói trên. Trong các chùa Liên Phái, Bà Đá,v v... thì hai tượng Đức Ông và Thánh Tăng được đưa vào trong Phật điện hai bên mà giữa là bộ tượng Phật Tam thế. Trong đa số chùa thì hai tượng Đức Ông và Thánh Tăng đều đưa ra tiền đường phía trước phật điện vào vị trí hai bên của tượng phật. Tổng kết lại có ba cách sắp xếp khác nhau về vị trí trong chùa nhưng cơ bản vẫn thể hiện bộ ba Đức Ông – Phật – Thánh Tăng. Vị trí đổi thay là do thời đại thay đổi. Vị trí hai bên Phật chỉ có thể là A Nan và Ca Diếp hay Indra và Brahma. Trong trường hợp này ta thấy Đức Ông và Thánh Tăng là Indra và Brahma.

2. Tượng Đức Ông cũng như Thánh Tăng đều cơ bản thể hiện thành bộ ba. Bộ ba là một đặc trưng trong nghệ thuật Phật giáo Đại Thừa rất phổ biến trong những thế kỷ sau công nguyên. Đó là quan niệm về TAM Vị chúa tể, vốn của Bà La Môn giáo. Những tượng bồ tát hay La Hán thông thường không được trình bày bộ ba trừ Quan Âm. Cho nên việc thể hiện bộ ba chứng minh thân phận chúa tể, tối cao trong điện thờ của bản thân Đức Ông và Thánh Tăng. Do đó không thể xem Đức Ông đơn giản là một vị thần cỡ thần Thổ Địa của nước ta. Sở dĩ Indra biến thành Thổ Địa là vì lý do phân thân của vị thần này mà sau đây ta sẽ đề cập đến. Đế Thích cũng như Phạm Thiên là những vị thần chúa tể. Nhưng người ta hình dung Phạm Thiên là người tu hành cho nên nó diễn biến thành tăng, Thánh Tăng, ăn mặc tăng lữ. Trái lại Đế Thích lại được hình dung là vua. Nên có chùa Vua ở Hải Hưng và Hà Nội. Trong làng tượng Phật tối cao thì chỉ có Đế Thích trang phục Vua, còn các tượng khác đều trang phục tăng.

3. Đế Thích cũng như Phạm Thiên đều từng được thờ ở nước ta. Đế Thích là vị thần biểu hiện sức mạnh vũ trụ cho nên có khi người ta gọi là thần Phá Hoại, thần Chiến Tranh, nhưng cũng là Thần Sấm, thần Mưa, thần cai quản Điêu Lợi Thiên trong Dục Giới tức thế giới Hữu Tình tức thế giới trần tục, chính ông ta với Tứ Thiên Vương trấn giữ và cai quản thế giới này. Chính vì cai quản Dục giới cho nên có thể phân thân thành thần Thổ Địa. Đúng ra bị gán ghép thành thần

(Xem tiếp trang 54)

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ Y HỌC DÂN TỘC VIỆT NAM

LÊ TRẦN ĐỨC

Y HỌC dân tộc có một lịch sử lâu đời. Nền y học này đã bảo vệ sức khỏe của nhân dân và quân đội ta, phục vụ lao động sản xuất cung ứng cho nhu cầu đời sống và chiến đấu chống xâm lăng để giữ vững nền độc lập của Tổ quốc, đem lại sự phồn vinh ngày nay.

Lịch sử y học đã được hình thành và phát triển qua các thời kỳ sau đây :

I — Thời kỳ hình thành của nền y học dân tộc.

(Từ nguyên thủy đến năm 938 sau Công nguyên).

Lịch sử y học bắt nguồn từ khi có lớp người nguyên thủy sinh tụ trên đất nước Việt Nam (1)

Khởi đầu, trong quá trình tìm kiếm thức ăn của người xưa bằng lượm hái hoa quả cỏ cây, săn bắt cá chim trùng thú, tổ tiên ta đã phát hiện dần những thứ có độc biết để tránh không dùng; những thứ ăn vào bổ ích cho cơ thể thì dần dần về sau trồng trọt và chăn nuôi để làm lương thực, thực phẩm ; những thứ nhân ăn vào mà khỏi bệnh thì tích lũy kinh nghiệm dùng làm vị thuốc. Mặt khác, trong sinh hoạt lao động, các phương pháp bảo vệ thân thể được tự sáng tạo ra để chống đỡ với thương tật bệnh hoạn, như xoa bóp, xông hơ, chườm cứu, chích lể, nắn bó, đắp rịt, thuốc ... Những kinh nghiệm dùng thuốc trị bệnh và các phương pháp ngoại khoa nói trên được tích lũy đời này qua đời khác mà hình thành nền y học dân tộc.

Dưới thời đại các Vua Hùng (2879 — 257 trước Công nguyên), tổ tiên ta đã biết dùng lửa đốt rãy làm nương, dùng dao đá bới đất để trồng trọt, khơi giếng lấy nước và cấy lúa ở ruộng có con nước lên để lấy lương thực. Nhưng sản xuất chưa đủ, họ phải lấy bột đao trong thân cây Búng báng và quả Tro, quả Móc, ăn để chống đói thay cơm. Trong khi chưa có đồ gốm, tổ tiên ta đã chứa gạo vào trong ống tre đốt chín (cơm lam) để ăn, lại dùng Gừng thay muối ăn với thịt chim, cá, ba ba cho đỡ tanh, dễ tiêu ; lại có tục ăn trầu (nhai Trầu không với Vôi) để cho ấm người, cản khí độc, chống sốt rét ngã nước ; nhuộm răng (với rễ Lựu, Canh kiến, Bầu bí) cho chặt chân răng và khỏi sâu răng ; gói bánh chưng cho sạch sẽ ngon lành, để được lâu đỡ thiu ; làm bánh dầy để dành nướng ăn khi cần (2). Đây là ý thức vệ sinh trong ăn uống của tổ tiên ta. Những phong tục này, cùng với việc uống chè xanh cho mát, hay uống chè vối cho tiêu, và việc dùng Gừng, Hành, Tỏi, Ớt .. làm gia vị trong bữa ăn hàng ngày để phòng bệnh, đều bắt nguồn từ xưa và trở thành tập quán trong nhân dân mãi đến ngày nay.

Theo sử sách chép về tình hình cỏ cây ở Giao Chỉ đến thế kỷ III trước Công nguyên (3) thì biết được trên 100 loại cây cho vị thuốc đã được thống kê phát hiện ở nước ta hồi đó, như: Khoai lang, Sắn dây, Cà, Cải củ, Rau muống, Rau khúc, Mơ, Quít, Nhãn, Vải, Dừa, Bung báng, Sen, Trầu không, Cau, Gừng, Riềng, Quả tré, Tiêu lốt, Chè, Lá lốt Quả giun, Xương bồ, Tiền hạc thảo, Hương bài tro, Sả, Vang, Thông, Quế, Nhài, Củ gấu, Sau sau, Dây máu, Trám,

Quan âm, Chuối, Đa, Tre, Nứa, v.v...([3]). Dưới thời Thục An Dương Vương (257 – 179 trước Công nguyên) nhân dân ta đã biết cất rượu để uống và dùng làm thuốc đồng thời đã có kỹ thuật đúc đồng và chế tên thuốc độc để bắn địch.

Tình hình trên đây cho thấy đến thế kỷ II trước Công nguyên, nhân dân ta đã có một trình độ hiểu biết nhất định về việc dùng thuốc và chế biến dược liệu.

Từ năm 179 trước Công nguyên đến năm 938 sau Công nguyên, nước ta bị phong kiến Trung Hoa đô hộ. Trong thời gian này, không thấy có tài liệu ghi chép về y học. Nhưng theo sử sách của Trung Quốc, thì nhiều vị thuốc du nhập của nước ta đã được chép vào các bản thảo Trung dược với nơi sản xuất và kinh nghiệm sử dụng của địa phương. Như : Ý dĩ, Lậu cần tử (Sứ quân tử), Hoắc hương, Hương bài, Đậu khấu, Ích trí, Sơn khương (Sa nhân) Nhãn, Vải, Dừa, Quít, Cau, Trầu không, Sả, Xương bồ, Sắn dây, Rau muống, Mướp hương, Mướp đắng, Dưa gang, Bí đỏ, cùng các cây nông nghiệp khác như Lúa nước, Lúa chiêm, Lúa bắp, Khoai lang, Mía, Bông ... ([4]) đều đã tham gia vào danh mục Đông dược và thực vật của Trung Quốc.

Trong thời kỳ này, một số thầy thuốc Trung Hoa đã sang chữa bệnh cho bọn quan quân đô hộ và giai cấp thống trị ở nước ta. Với hiện tượng này cùng việc truyền bá văn hóa phương Bắc, ta cũng có thể đoán được y học cổ truyền của ta đã tiếp thu thêm lý luận đông y từ hồi đó, mặc dù không có tác phẩm y học lưu lại.

II — Quá trình tiến triển của y học dân tộc dưới các triều đại độc lập của Việt Nam.

(Từ 939 đến 1883 sau Công Nguyên)

Từ sau khi nước nhà giành được độc lập, các triều đại Việt Nam đã có tổ chức y tế và có chủ trương phát triển y học. Dưới triều nhà Lý (1010 – 1224) trong nước đã có nhiều thầy thuốc chuyên nghiệp, triều đình đã có tổ chức ty Thái y coi sức khỏe của nhà vua. Tuy nhiên thời này, việc chữa bệnh bằng phù phép còn thịnh hành, y học bị ảnh hưởng của mê tín duy tâm, chưa phát triển. Vua Lý Thần Tông năm 1136 bị bệnh điên, đã được nhà sư Minh Không (tức Nguyễn Chí Thành) tu ở chùa Giao Thủy, Sơn Nam (Nam Định ngày nay) dùng lời nói tác động tinh thần và nấu nước Bồ hòn tắm, chữa cho vua khỏi bệnh. Minh Không được phong Quốc sư.

Sang triều nhà Trần (1225 -- 1399), tư tưởng duy tâm của đạo phật bị nho học đẩy lùi, y học đã có điều kiện tiến bước. Nhà Trần đã lập Viện Thái y coi y học cả nước, tuyển dụng thầy thuốc bằng khoa thi năm 1261, và có chủ trương phát thuốc cho dân khi có dịch (từ năm 1362). Từ thế kỷ XIII, nhà Trần đã có chủ trương trồng và kiếm thuốc Nam để dùng ở Viện Thái y và cung cấp cho quân y. Người đứng đầu Viện Thái y là Phạm Công Bân đã dùng thuốc riêng của mình chữa bệnh cho dân nghèo và nêu cao y đức không phân biệt sang hèn bệnh nguy chữa trước. Vào thế kỷ XIV, nhà sư Tuệ Tĩnh ([5]) đã mở nhiều cơ sở chữa bệnh làm phúc cho nhân dân ở các chùa thuộc hạt Giao Thủy và Dạ Cẩm (Cẩm Giàng), nơi trú ngụ và quê hương của ông, với thuốc nam trồng ở đền chùa, gia đình và tìm kiếm tại chỗ, theo phương châm *Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt*. Tuệ Tĩnh đã huấn luyện y học cho các tăng đồ, thu nhập các phương thuốc trong dân gian, biên tập thành sách *Nam dược chỉ nam* lưu truyền cho đời sau.

Tác phẩm của Tuệ Tĩnh không còn nguyên bản, hiện có bộ *Nam dược thần hiệu* do Hòa Thượng Bản Lai biên tập với một phần tư liệu gốc của Tuệ Tĩnh và in năm 1761, gồm bản thảo 499 vị thuốc nam bằng thơ và 10 khoa chữa bệnh dùng 3932 phương thuốc ứng trị 184 loại bệnh. Ngoài ra còn có bộ *Hồng Nghĩa giác tư y thư* của Thái y viện

triều Lê in lại năm 1717 gồm các bài phu thuốc nam cùng *Thập tam phương gia giảm* của Tuệ Tĩnh dịch ra quốc âm.

Nam dược thần hiệu cùng các bài thuốc nam đã phản ảnh một số vị thuốc nam phát hiện đến thế kỷ XIV, như: Hoàng nàn chữa thổ tả, sản hậu co quắp; Hoàng đằng chữa đau mắt có màng; Hoàng lực trị tích tụ, đau tê; Cây Bấn chữa khí hư bạch đới, Huyết dụ trị chảy máu. Huyết giác là tan máu ứ, tiêu sưng... Đường hướng dùng thuốc nam và phong trào trồng thuốc của Tuệ Tĩnh đã được phát huy rạng rỡ: Trần Dụ Tông năm 1362 cũng cho tổ chức trồng Hành Tỏi ở bờ sông Tô Lịch để bán cho dân. Nghề trồng thuốc nam để bán cho người dùng ở làng Nghĩa Trai (huyện Văn Lâm, Hải Hưng) và ở làng Đại Yên (quận Ba Đình, Hà Nội) cũng được thịnh hành từ thời ấy đến nay.

Đến thế kỷ XV, khoa Châm cứu ở nước ta đã phát triển, triều nhà Hồ (1400 — 1406) đã lập Quảng tế thự, mở rộng việc chữa bệnh cho quân đội và nhân dân ở các địa phương chủ yếu bằng châm cứu. Nguyễn Đại Năng người ở Kinh Môn (Hải Hưng) là một nhà châm cứu đứng đầu tổ chức này, và đã để lại quyển *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca* chữa 130 loại bệnh với 140 huyệt châm cứu, trong đó còn ghi lại 15 huyệt do tổ tiên ta tìm ra, như Nhũ ảnh, Bối lam, Tâm khí, Phục nguyên...

Dưới triều nhà Lê (1428–1788) sau khi đã đánh đuổi giặc Minh xâm lược và khôi phục nền độc lập của nước nhà, y học dân tộc được chấn chỉnh và phát triển: Ở triều đình có viện Thái y chữa bệnh cho vua quan, ở các tỉnh có Tế sinh đường chữa bệnh cho quan quân tù phạm và coi việc cứu tế, chống dịch cho nhân dân. Ở các phủ huyện có chế độ bảo dưỡng những người tàn tật và trẻ mồ côi không có người nuôi. Quân y có tổ chức riêng ở các đơn vị cũng như ở nội thành. Nhà Lê đã quy chế vệ sinh xã hội, cấm bán thức ăn hôi thối, nghiêm trị các việc bỏ thuốc mê, thuốc độc, cấm hút thuốc lào, cấm phá thai, chống tảo hôn, lại phổ biến phương pháp vệ sinh và dưỡng sinh cho nhân dân. Nhà Lê lại có chủ trương phát triển dược liệu và phát triển y học: đặt học lại ở các phủ huyện theo dõi việc học thuốc và kết hợp thi y khoa với thi tiến sĩ văn học năm 1747.

Dưới triều Lê đã có nhiều tác phẩm chuyên đề, như:

– *Châm cứu tiệp hiệu* của Vũ Toàn Trai (thế kỷ XV) và *Châm cứu tiệp hiệu pháp* của Lý Công Tuấn (thế kỷ XVI).

– *Bảo anh lương phương* của Nguyễn Trực soạn năm 1455 về nhi khoa: chữa bệnh trẻ em bằng xoa bóp, cứu với bấc đèn, và môn đậu sởi.

– *Y học yếu giải tập chú di biên* của Chu Doãn Văn biên tập năm 1456 với tư liệu thừa kế của Chu Văn An (thế kỷ XIV) về y án trị bệnh ôn nhiệt, ôn dịch.

– *Hoạt nhân toát yếu* của Hoàng Đôn Hòa (thế kỷ XVI) về nghiệm phương dân tộc, quân y và thú y.

– *Du phương tập* của Bùi Diệm Đăng (thế kỷ XVII) về phương thuốc chữa bệnh cho quân đội.

– *Bảo sinh diên thọ toản yếu* của Đào Công Chính soạn năm 1676 về phương pháp dưỡng sinh, luyện thở, vận động và vệ sinh phòng bệnh.

– *Nhãn khoa yếu lục* của Lê Đức Vọng (thế kỷ XVII, về khoa bệnh mắt.

Về thế kỷ XVIII, người đứng đầu viện Thái y là Trịnh Đình Ngoạn, quê ở Định Công (Thanh trì, Hà Nội) đã soạn tập *Cương mục yếu dước chân kinh diệu luận* bổ sung một số phương thuốc trị các bệnh thấp nhiệt và các bệnh chứng do táo khí (khô hanh) gây nên. Một số thầy thuốc ở viện Thái y cũng đã để lại các phẩm sau đây:

– Trần Khởi Giao đã soạn quyển *Y truyền chỉ yếu*.

– Trần Ngô Thiệu đã soạn quyển *Y phương ca quát* (sau Viện Thái y đổi là

Y học nhập môn ca, về cổ phương và nhi khoa.

– Nguyễn Hữu Đạo đã chép quyển *Gia thư hợp ký*.

– Tạ Chất Phác đã soạn tập *Tạ thị chuẩn đích y ước* về phụ khoa và thuốc giải độc.

– Trần Đình Nhâm đã biên tập *Sách văn* gồm các bài thi y khoa của viện Thái y triều Lê, về y dược lý.

– Phùng Văn Đồng và Phùng Văn Côn đã để lại các bài thuốc chữa thường khoa trong tập *Phùng thi gia truyền bí phương*.

Thành tựu của y học dân tộc đến thế kỷ XVIII đã được thể hiện trong bộ sách lớn *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* của Lãn Ông Lê Hữu Trác quê ở Văn Xá (Mỹ Văn, Hải Hưng) trú Hương Sơn (Nghệ Tĩnh). Nội dung gồm một hệ thống lý luận cơ bản của đông y, dược học thuốc nam, thuốc bắc trên 800 vị, bệnh học các khoa nội, ngoại, phụ, nhi, phương thuốc cổ truyền, phương tự sáng chế, và nghiệm phương dân gian. Đặc biệt Lãn Ông đã đúc kết phương pháp dưỡng sinh và vệ sinh phòng bệnh theo hoàn cảnh sinh hoạt của nhân dân ta trong tập *Vệ sinh yếu quyết* và cách chế biến thức ăn phục vụ tiết chế dinh dưỡng trong tập *Nữ công thắng lãm* Lãn. Ông đã sáng chế 3 phương thuốc giải biểu và 6 phương hòa lý để chữa các bệnh ngoại cảm, theo bệnh cảnh nước ta (*Ngoại cảm thông trị*) và 4 phương hạch tâm bồi bổ thủy, hỏa, khí, huyết, với cách gia giảm linh hoạt để chữa các bệnh trẻ em (*Ấu ấu tu tri*). Tập *Lĩnh Nam bản thảo* đã tổng hợp thêm 300 vị thuốc nam, như *Sâm Bố Chính* bổ khí huyết, *Cát sâm* thanh nhiệt: Đậu gió trị trúng phong, Mã tiền trị phong thấp, Ba gạc, Tầm gửi trị trúng phong bại liệt; Dây chìu, Đơn gối hạc hoạt huyết tiêu sưng, Bạch hoa xà trị giang mai, Chu biên thông đại tiện...

Đặc điểm y học của Lãn Ông là điều bổ thủy hỏa để giải quyết các bệnh phức tạp, và vận dụng đường lối « trị hóa » để trị các bệnh nhiệt cấp tính, và phương pháp tiếp bổ để cứu vãn các trường hợp nguy nan (Bổ âm tiếp dương, Bổ dương tiếp âm). Ngoài các phương pháp phòng bệnh và trị bệnh độc đáo, công trình của Lãn Ông đã nêu gương đạo đức nhân thuật, tinh thần tận tụy phục vụ bệnh nhân và trung thực khoa học trong nghiên cứu trước tác, soi sáng cho y học nước nhà.

Ở Đàng Trong, một số nhà y khác cũng có tác phẩm để lại, như:

– Hoàng Nguyên Cát có tập *Quỳ viên gia học* về bệnh án.

– Hoàng Danh Sưởng có tập *Lạc sinh tâm đắc* về mạch học.

– Dòng họ Nguyễn Du có *Nam dương lập yếu* hay *Tứ khóa thần phương* về phương mới chế trị bệnh theo hội chứng.

Dưới triều Tây Sơn (1789 – 1802) viện Thái y có lập *Nam dược cục* để nghiên cứu thuốc nam. Nguyễn Hoành đứng đầu tổ chức này đã để lại tập *Nam dược* 500 vị, *Gia truyền bí thư* và *Kinh nghiệm lương phương*.

Nguyễn Gia Phan đã biên soạn *Lý âm phương pháp tổng lục* về phụ khoa. *Hộ nhi phương pháp thông lục* về nhi khoa và *Liệu dịch phương pháp toàn tập* về bệnh truyền nhiễm.

Nguyễn Quang Tuân tức La Khê đã soạn *Thập tam thiên gia giảm*, về cổ phương và *Kim ngọc quyển* gồm các phương thuốc gia truyền.

Dưới triều nhà Nguyễn, trong mấy chục năm đầu (1802–1883) y học dân tộc còn giữ tổ chức như thời trước, Viện Thái y có y học huấn khoa, ở các tỉnh có Ty Lương y và Dưỡng tế sự. Nhưng từ khi Pháp tổ chức xong hệ thống y tế thực dân, từ năm 1905 các ty Lương y đều bãi bỏ.

Dưới thời này, các tác phẩm y học còn lại như sau:

– *Nam dược quốc âm tập nghiệm* của Nguyễn Quang Lượng ở Yên Ninh, Hà Nội

– *Trạch viên môn truyền tập yếu y thư* của Nguyễn Huấn ở Đông Anh, Hà Nội

— *Tiên Phủ Đặng gia y trị toát yếu* của Đặng Văn Dĩnh ở Kinh Bắc.

— *Nam Thiên đức bảo toàn thư* và *Cứu pháp tinh vi* của Lê Trác Như ở Sơn Tây.

— *Ngư tiều vấn đáp y thuật* của Nguyễn Đình Chiểu ở Nam Bộ.

— *Vân Khê y lý yếu lược* và *Tự dục phụ nhân* của Nguyễn Địch ở Vân Canh (Hà Nội).

— *Thạch nha kinh* của Dương Khải, Bắc Ninh.

III – Y học dân tộc dưới thời Pháp thuộc (1884–1945).

Dưới thời Pháp thuộc, tổ chức y tế thực dân chú trọng phục vụ giai cấp thống trị với một số ít người dân ở thành thị với tính chất tượng trưng. Tuyệt đại đa số nhân dân ta ở nông thôn và miền ngược vẫn tự giải quyết bệnh tật của mình bằng y dược dân tộc như thời trước. Tuy việc hành nghề đông y bị chế độ y tế thực dân kìm hãm, nhưng dược liệu Việt Nam vẫn được phát triển và khai thác để xuất khẩu.

Hội y học Trung Kỳ, và các Hội y học Bắc Kỳ và Nam Kỳ được thành lập để bảo tồn và chấn hưng y học dân tộc.

Các tác phẩm y học dân tộc có :

— *Vệ sinh yếu chỉ* của Bùi Văn Trung ở Giao Thủy, Nam Định.

— *Bí truyền tập yếu* của Lê Tư Thủy ở Duy Tiên, Hà Nam.

— *Trung Việt dược tính hợp biên* của Đinh Nho Chấn, ở Hà Tĩnh.

— *Ngoại khoa bí yếu y lý phương đông* và *Nam dược bộ* của Nguyễn An Cư ở Nam Bộ.

— *Việt Nam dược học* của Phó Đức Thành, Hội Y học Vinh.

— *Y học tùng thư* của Nguyễn An Nhân, Hà Nội.

IV – Y học dân tộc trong nền y tế xã hội chủ nghĩa.

Sau Cách mạng tháng 8/1945, dưới chính thể ta, y học dân tộc được đặt dưới sự lãnh đạo của Bộ Y tế, cùng với y học hiện đại, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Các tổ chức chỉ đạo ngành y học dân tộc được thành lập từ tháng 6 năm 1957 : Vụ Đông y, Viện nghiên cứu Đông y (nay là Vụ Y học dân tộc, Viện Y học dân tộc) chỉ đạo đầu ngành trong y tế nhà nước. Hội Đông y Việt Nam (nay là Hội Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam) thành lập năm 1957, với một hệ thống từ trung ương đến tỉnh, thành, huyện quận, đã tập hợp và hướng dẫn giới đông y làm nghề tập thể. Ở các tỉnh thành có bệnh viện Y học dân tộc và trong các bệnh viện đa khoa đều có khoa, phòng y học dân tộc phục vụ chữa bệnh song song với y học hiện đại. Viện Dược liệu được thành lập từ năm 1961, để nghiên cứu và chỉ đạo công tác dược liệu trong cả nước. Viện Y dược học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 1976 và Viện Châm cứu Việt Nam được thành lập năm 1982 đã nói lên sự phát triển của ngành y học dân tộc trong y tế nhân dân.

Trong quân y, ở các bệnh viện quân đội đều có khoa đông y chữa bệnh bằng y học dân tộc, lại có Bệnh viện Y học dân tộc ở trung ương nghiên cứu, điều trị các bệnh khó bằng y học dân tộc.

Y dược học dân tộc được giảng dạy chính khóa ở các trường đại học y dược khoa trong dân y cũng như trong quân y. Nhiều công trình trước tác về thừa kế y dược học cổ truyền cũng như về nghiên cứu y dược dân tộc đã có tác dụng thúc đẩy sự phát triển ngành và phục vụ sức khỏe nhân dân, tạm kể :

— *Thân thế và sự nghiệp y học của Hải thượng Lãn Ông* (6).

— *Tuệ Tĩnh và nền y dược cổ truyền Việt Nam* (6).

— *Chu Văn An và Y học yếu giải* (6).

— *Truyền thống Nguyễn Đại Năng về châm cứu* (6)

— *Nguyễn Đình Chiểu với Ngư tiều vấn đáp (y thuật)*.

— *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* của Lãn Ông (7).

— *Vệ sinh yếu quyết* và *Nữ công thắng lãm* của Lãn Ông (6).

– *Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh* (7).
– *Hồng nghĩa giác tư y thư của Tuệ Tĩnh* (7).
– *Tuệ Tĩnh toàn tập* (8).
– *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca* của Nguyễn Đại Năng (6).
– *Hoạt nhân toát yếu* của Hoàng Đôn Hòa (6).
– *Y phương ca quát* của Trần Ngô Thiên (6).
– *Dược điển Việt Nam* của Bộ Y tế.
– *Phương pháp Dưỡng sinh* của Nguyễn Văn Hưởng.
– *450 cây thuốc* của Phó Đức Thành.
– *Bào chế Đông dược* của Viện Đông y.
– *Thuốc nam Châm cứu* của Viện Đông y
– *Châm cứu học* của Viện Y học dân tộc Hà Nội.
– *Sổ tay cây thuốc* của Đỗ Huy Bích, Bùi Xuân Chương.
– *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* của Đỗ Tất Lợi.
– *Trồng hái và dùng cây thuốc* của Lê Trần Đức, vân vân...

Theo huấn thị thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại: «Ông cha ta ngày trước có nhiều kinh nghiệm quý hóa về chữa bệnh bằng thuốc ta, thuốc bắc. Để mở rộng phạm vi y học, các cô, các chú cũng nên chú trọng nghiên cứu về phối hợp thuốc đông và thuốc tây» (9). Các chủ trương của Đảng và Chính phủ về thừa kế y học cổ truyền của dân tộc và kết hợp với y học hiện đại được tích cực thực hiện trong ngành y tế và trong quân y từ Bắc đến Nam, để tăng cường khả năng phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân và quân đội ta, và tiến tới xây dựng nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa

(1) Theo khảo cổ học, cách đây vài chục vạn năm, đã có bầy người thái cổ ở trên đất nước ta. Việc tìm thấy các hóa thạch hàm răng người khôn ngoan (homo – sapiens) ở nhiều hang động (Bình Gia, Tâm Lập, Đồng Giao Tuyên Hóa) càng khẳng định thêm Việt Nam là một trong những khu vực quê hương của loài người (Lịch sử Việt Nam, tập I).

(2) Đại Việt sử ký, ngoại kỷ, Lĩnh Nam chích quái liệt truyện, An Nam phong tục sách

(3) Long uy bí thư, Hán Ngụy tùng thư – Nam phương thảo mộc trạng.

(4) Trần Tu Hòa – Trung Việt lưỡng quốc nhân dân đích hữu hiểu quan hệ hòa văn hóa giao lưu, và Trung Quốc dược học đại từ điển.

(5) Sinh thời của Tuệ Tĩnh đang được nghiên cứu thêm để xác minh.

(6) Lê Trần Đức biên soạn và dịch thuật.

(7) Phòng Huấn luyện Viện Y học dân tộc dịch thuật.

(8) Nguyễn Trung Hòa – Hội Y học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh xuất bản.

(9) Thư của Hồ Chủ tịch gửi Hội nghị cán bộ y tế ngày 27-2-1955.

ĐÍNH CHÍNH

Số 3 + 4 (246 – 247) – 1989

Bài « Nhà Nguyễn với quá trình thảo luận về vấn đề trị thủy... »
Tr. 21, cột 2, dòng 17, trên xuống, xin bỏ... « ở ngôi 15 năm »

Số 1 (248) – 1990

Bài « Một số tư liệu ruộng đất vùng Kiến Xương, Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ XIX »
trang 59 (dòng thứ 6, cột bên phải)
trang 60 (trong bảng số liệu so sánh, dòng nói về Kiến Xương)
con số 50,64 % xin sửa là 49,64 %
trang 59 : dòng thứ 19, cột bên phải « . . hơn một nửa... (50,64 %) » xin sửa là « *gần một nửa số... (49,64 %)* »

3. Trong các bản số liệu ở các trang 73, 74:
– *bảng số 1* : cột tư điền, xã Đường Sâm in nhầm $477^m\ 3^s\ 12^t\ 9$ sửa là $447^m\ 3^s\ 12^t 9$
– *bảng số liệu 2.* : bình quân 1 thửa của xã Thao Bồi in nhầm là $18^m\ 6^s\ 0^t\ 6$ sửa là $10^m\ 6^s\ 0\ 6^t$
– *bảng số 3*: cột sở hữu 3 – 5^m của xã Phú Mỹ in nhầm $10^m\ 8^s\ 0$ sửa là $20^m\ 8^s\ 0$.

Số 2 (249) – 1990.

– Bài « về vấn đề văn bản của Hồ Chủ tịch ».
tr 59, dòng 7 dưới lên « *chà đạp* » sửa lại « *trà đạp* »
tr 60, dòng 6 trên xuống « chào quyết *thắng* » sửa lại « chào quyết *chiến* »

Vài suy nghĩ về

SÔNG TÔ LỊCH

TRẦN HẢI LƯỢNG

SÔNG Tô Lịch là con « sông lịch sử » của Thủ đô Hà Nội.

Năm 544, vua Lý Nam Đế sau cuộc khởi nghĩa chống quân đô hộ nhà Lương thắng lợi đã « dựng lên một nước mới, với quốc hiệu *Vạn Xuân*, đóng đô ở miền cửa sông Tô Lịch » ([1]). Nhà vua « dựng thành lũy bằng tre gỗ ở cửa sông Tô Lịch » (Lương thư), « Hà Nội có thành quách bắt đầu từ đó và sông Tô Lịch ra khỏi ẩn số của lịch sử cũng bắt đầu từ đó » ([2]).

Trên bản đồ Hồng Đức, cửa sông Tô Lịch ở phía bắc đền Bạch Mã, có thể là chợ Gạo, đường bờ sông ngày nay. Giòng sông qua phố Hàng Đường (cầu Đông), rẽ ra phố Hàng Lược (Cống Chéo Hàng Lược), theo phố Hàng Lược (phố Sông Tô Lịch cũ) rồi rẽ ra phố Phan Đình Phùng lên Thụy Khuê. Dấu vết cũ của lòng sông Tô Lịch, đoạn từ chợ Bưởi đến Tam Đa còn nhận biết được qua con mương nhỏ.

Như vậy chính vua Lý Nam Đế đã khai sinh ra vùng « đô thị cổ » này, không phải đợi đến các nhà Tùy, Đường mới xây La Thành và chọn nơi đây làm lỵ sở với tên gọi Tống Bình như sử cũ đã chép.

Năm 602, dời Hậu Lý Nam Đế, nước Vạn Xuân rơi vào ách thống trị của nhà Tùy. Năm 622, nhà Tùy mất, nhà Đường lên thay, đổi Giao Châu ra An Nam Đô hộ phủ, phủ lỵ ở Tống Bình, sau mở rộng gọi là Đại La thành.

Suốt trong 300 năm (602 — 905), sông Tô Lịch đã trở thành hào lũy của An Nam Đô hộ phủ, soi bóng La Thành, chịu sự kiểm soát của quân thù. Tuy nhiên trong thời gian này, ít nhất cũng đã có 4 lần dòng sông Tô Lịch đã tham gia và chứng kiến cuộc đấu tranh giải phóng đất nước của quân dân ta. Lần thứ nhất vào năm 687, nghĩa quân của Đinh Kiện đã vây hạ phủ thành Tống Bình, giết chết viên Đô hộ Lưu Diên Hựu; lần thứ hai vào năm 722, dưới quyền chỉ huy của Mai Thúc Loan, 40 vạn nghĩa quân từ Vạn An (Nghệ Tĩnh) tấn công Tống Bình, buộc bè lũ đô hộ Quang Sơ Khách phải bỏ thành tháo chạy về nước. Lần thứ 3 vào năm 783, nghĩa quân do Phùng Hưng, Phùng Hải đã vây chiếm Tống Bình, đánh bại Cao Chính Bình, làm chủ phủ thành, quản lý đất nước trong 7 năm (783 – 791). Và lần thứ tư vào năm 819, thủ lĩnh Dương Thanh ở châu Hoan (Nghệ Tĩnh) đem quân tập kích, giết chết Lý Tượng Cổ và bè lũ đô hộ, làm chủ Tống Bình. ([2])

Nơi đây, sông Tô Lịch còn là bãi chiến trường của quan lại nhà Đường, của giặc Côn Lôn và Chà Và, nhất là của người Man và quân Nam Chiếu, đông tới 50 vạn tên dầy xéo 2 bờ sông Tô Lịch trong nhiều năm (861 – 865). ([3])

Bước sang thế kỷ X, nhà Đường suy yếu đi đến tiêu vong vào năm 907, Trung Quốc lâm vào đại loạn « ngũ đại, thập quốc ». Nhân chính quyền đô hộ lục

lục. Khúc Thừa Dụ, hào trưởng đất Hồng Châu (Hải Hưng) đem quân đánh đuổi bọn đô hộ nhà Đường, chiếm được Tống Bình, quản giữ Giao Châu, xưng là Tiết độ sứ. Giao Châu với thủ phủ Đại La và dòng sông Tô Lịch lịch sử sạch bóng quân thù.

Tiếp theo họ Khúc, đến họ Dương (Dương Đình Nghệ), vào năm 931 đã đánh đuổi quân Nam Hán, giết Lương Khắc Trinh, nhanh chóng quét sạch quân đô hộ ngoại bang, giành lại nền độc lập, tự chủ lâu dài cho đất nước, xưng là Tiết độ sứ, làm chủ Đại La và dòng sông Tô Lịch.

Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng, lên ngôi vua, xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa. Dưới các thời Ngô – Đinh – Tiền Lê, Kinh đô của đất nước ta ở Cổ Loa, Hoa Lư, song Đại La thành cạnh sông Hồng và dòng sông Tô Lịch vẫn giữ một vị trí quan trọng trong một thời gian dài với tư cách là thủ phủ Giao Châu cũ; góp phần trong việc kiến thiết đất nước Đại Cồ Việt (từ 968 đến 1010, thời Đinh và Tiền Lê).

Bước sang thế kỷ XI, vào năm 1010 vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, mở đầu cho một thời kỳ phát triển mới của đất nước ta với Kinh đô là Thăng Long, trong đó dòng sông Tô Lịch đã góp phần làm cho bộ mặt Kinh đô Đại Việt thêm tươi đẹp, phồn thịnh.

Cũng từ thế kỷ XI, với các triều đại Lý, Trần, sông Tô Lịch đã được nhiều lần nạo vét vào các năm 1092, 1256, 1284... trở thành một thắng cảnh, đồng thời là một công trình thủy lợi giao thông đường thủy tiện lợi trong Kinh thành. Ngoài cầu Thái Hòa – một chiếc cầu đã đi vào sử sách và thơ ca, nay không còn nữa – và ngôi đền Bạch Mã [4], bên dòng sông Tô Lịch ngay từ thời Lý đã xây dựng đền Đồng Cổ [5], đền Linh Lang (tức đền Voi phục) [6], chùa Láng [7], chùa Trấn Quốc [8], đền Quan Thánh [9]... Những kiến trúc đền, chùa này qua nhiều lần trùng tu, đến nay vẫn tồn tại với tư cách là những di tích lịch sử được Nhà nước xếp hạng.

Cùng với việc xây dựng, Kinh đô Thăng Long cũng đã được mở rộng và xê dịch qua các thời Lý, Trần, Lê. Theo *Việt sử thông giám cương mục*: « Năm 1514, đắp thành chắn ngang sông Tô Lịch. Nhà vua thích mở mang việc thổ mộc; đắp thành rộng hàng mấy ngàn trượng, bao bọc cả điện Tường Quang, quán Trấn Vũ và chùa Kim cổ Thiên hoa. Thành đắp từ phía đông nam đến phía tây bắc, chắn ngang sông Tô Lịch, bên trên đắp Hoàng thành, bên dưới mở cửa cống, xây bằng gạch đá, dùng sắt chắn suốt bề ngang. Lại làm thuyền chiến để đi chơi Hồ Tây, bắt phụ nữ cởi trần bơi chèo để vui chơi thỏa thích » [10].

Sau vua Lê Tương Dực đến nhà Mạc, rồi Trịnh – Nguyễn phân tranh, trong nước loạn lạc, sông Tô Lịch không được khai thông như cũ, nên bị cạn tới 500 năm. Mặc dù vậy, sông Tô Lịch có chức năng thoát nước mưa và nước cống cho kinh đô, cho nên đến nay tuy nó đã bị san lấp một phần thành phố xá, nhưng phần còn lại của lòng sông vẫn tồn tại, không biến thành ruộng như chúng ta đã biết.

Cho đến thế kỷ XIX, Quốc sử quán triều Nguyễn vẫn còn chép về sông Tô Lịch như sau: « ở phía đông tỉnh thành, là phân lưu của sông Nhị, chảy theo phía bắc tỉnh thành, vào cửa cống thôn Hương Bài, tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương, chuyển sang phía tây qua huyện Vĩnh Thuận, đến xã Nghĩa Đô ở phía đông huyện Từ Liêm và các tổng Khương Đình, Quang Liệt, Cổ Điển, Ninh Xá, huyện Thanh Trì, quanh co gồm 60 dặm, đến xã Hà Liễu mà vào sông Nhuệ. Sông này vào mùa đông, mùa xuân thì nông cạn, vào mùa hè, mùa thu thì nước lớn, phải đi bằng thuyền » [11].

Sách này còn cho biết sông Tô Lịch có 8 cầu lần lượt từ trên xuống: Cầu đá cửa Đông, cầu Yên Quyết, cầu Nhân Mục,

cầu Định Công, cầu Quỳnh Đô, cầu Thọ Am, cầu Yên Phú và cầu Nhị Khê([12]).

Từ cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX cho đến năm 1945, Thăng Long, Đông Đô không còn là thủ đô của đất nước ta nữa, mặc dù nó có được xây dựng mở mang nhiều, và dòng sông Tô Lịch cũng dần dần mất đi cảnh sắc ban đầu của nó([13]). Tuy nhiên sông Tô Lịch vẫn để lại một dấu ấn khá đẹp, nên thơ trong ký ức của nhân dân ta cũng như trong thơ ca.

Từ sau Cách mạng tháng 8-1945, Thăng Long – Đông Đô xưa, Hà Nội ngày nay đã trở thành Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, rồi nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiện nay, đặc biệt là từ sau năm 1975, thống nhất đất nước, thực hiện Di chúc của Hồ Chủ tịch, Nhà nước và nhân dân ta đã bắt tay cải tạo, xây dựng, mở rộng Thủ đô Hà Nội với một bộ mặt khang trang, to đẹp, đàng hoàng như ngày nay. Cũng trong quá trình đó, sông Tô Lịch được nhiều lần nạo vét, xây dựng theo quy hoạch phát triển, mở rộng chung của Thủ đô. Đó là những đóng góp to lớn của thế hệ chúng ta ngày nay nhằm vun đắp cho gia tài tổ tiên để lại ngày thêm giàu đẹp.

Năm nay, nhân kỷ niệm 45 năm Cách mạng Tháng 8, 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, điểm lại sơ lược về dòng sông Tô Lịch, chúng tôi mạnh dạn nêu lên kiến nghị cải tạo dòng sông này, nối với Hồ Tây, trả lại cho sông Tô Lịch vị trí và vai trò của nó trong khu vực trung tâm của đất nước: thắng cảnh, đường giao thông thủy và tưới tiêu nước.

Chúng tôi nghĩ rằng việc nối liền Hồ Tây với sông Tô Lịch bằng cách mở rộng Cống Đõ, coi như sông Tô Lịch bắt đầu từ Hồ Tây.

Thuyền và canô có thể chạy từ Hồ Tây, trước mắt tới Cầu Giấy, và trong tương lai có thể đi xa hơn khi chúng ta cải tạo được các cầu. Bơi thuyền trên Hồ Tây, và khi được xuôi theo dòng sông Tô Lịch hẳn là một sinh hoạt văn hóa, tham quan du lịch hấp dẫn đối với du khách trong nước và người nước ngoài.

Theo Viện Quy hoạch thành phố, Cống Đõ ở Bưởi và sông Tô Lịch được giữ lại.

Cống Đõ([14]) có từ xưa, vậy cốt (côte) của sông và hồ tương tự nhau, trong trường hợp chúng ta mở rộng cống, cũng không sợ mất nước ở Hồ Tây, có chăng chỉ là một tỷ lệ nhỏ.

Vậy căn cứ vào hai điều kiện căn bản trên đây, chúng ta có thể đề cập đến đề án mở rộng Cống Đõ cho sông Tô Lịch ăn thông với Hồ Tây.

Quãng sông Tô Lịch ở Thụy Khuê sẽ sử dụng dòng sông cũ và mở rộng khoảng 20 mét đủ cho canô và thuyền bơi qua lại.

Trên đây chỉ là một gợi ý của chúng tôi nhân ôn lại dòng sông Tô Lịch trong lịch sử. Hẳn rằng một đề án cải tạo, khôi phục lại dòng sông này sẽ đáp ứng được ba chức năng quan trọng của nó trong thời đại mới: giao thông, thủy lợi và thắng cảnh du lịch; là một việc làm lớn, cần được nghiên cứu, khảo sát hết sức khoa học, có sự đóng góp của các nhà chuyên môn thuộc nhiều ngành: thủy lợi, giao thông, kiến trúc, lịch sử, văn hóa, đô thị..., và phải được tiến hành trong nhiều năm. Trước mắt, tuy ta đang có nhiều việc cần giải quyết, nhưng không vì thế mà trong qui hoạch mở rộng, kiến thiết Thủ đô trong tương lai, sông Tô Lịch không có một vị trí xứng đáng, được quan tâm cải tạo, khai thác vì lợi ích chung của đất nước và cũng vì công cuộc xây dựng Tổ quốc thân yêu của chúng ta, trong đó có Hà Nội, trái tim của cả nước, ngày càng «đàng hoàng hơn, to đẹp hơn» như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn.

Chú thích:

(1) Phan Huy Lê — Hà Văn Tấn — Trần Quốc Vượng — Lương Ninh. — *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội, 1983, tr. 408. Cuộc khởi nghĩa bắt đầu bùng nổ vào năm 542, liền sau đó còn phải chống cuộc phản công tái xâm lược của nhà Lương và chống quân xâm lược Champa.

(2) Nguyễn Vinh Phúc — Nguyễn Văn Lê — *Hà Nội. Con đường. Dòng sông và Lịch sử* — Nxb Giao thông vận tải. Hà Nội, 1984, tr. 36.

(2) và (3) Theo *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập I, bản dịch của Ngô Đức Thọ. Nxb KHXH. Hà Nội, 1983; và *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Sđd.

(4) Đền Bạch Mã hiện còn ở phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, đã qua nhiều lần trùng tu. Đền thờ thần Bạch Mã được xây dựng từ thời Lý Thái Tổ.

(5) Đền thờ thần Đồng Cổ. xây dựng năm 1028, đời Lý Thái Tôn. Thời Lý — Trần, nhà vua thường tổ chức hội thề ở đây vào ngày 4 tháng 4 âm lịch. Nay thuộc phường Bưởi, quận Ba Đình, dựa vào đường Hoàng Hoa Thám, hướng về sông Tô Lịch và Hồ Tây.

(6) Đền thờ Linh Lang đại vương, con trai Lý Thái Tôn, có công trong chống giặc ngoại xâm. Đền được xây dựng vào thời Lý Thái Tôn (1028 — 1054). Nay thuộc địa phận công viên Thủ Lệ.

(7) Chùa xây dựng vào thời Lý Thần Tôn (1116 — 1138) thờ Từ Đạo Hạnh và Lý Thần Tôn. Nay thuộc phường Láng Thượng.

(8) Trước là hành cung thời Lý, sau nhà Lý đổi thành chùa, gọi là chùa Khai Quốc; đến đời Lê đổi gọi là chùa An Quốc, rồi chùa Trấn Quốc. Nay nằm cạnh đường Thanh niên, phía Hồ Tây.

(9) Đền xây dựng năm 1102, thờ «Huyền thiên Trấn Vũ châu quân». Trong đền có tượng đồng đen nặng 4 tấn, cao 3m96, chu vi dưới tượng đo được 8m, tượng đúc vào năm 1677.

(10) «*Việt sử thông giám cương mục*» — Bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội 1959, tập XIII, trang 48.

(11), (12) *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb KHXH — 1971, tập III. Phần tỉnh Hà Nội, tr. 177, 191

(13) Năm 1889 chính quyền thực dân Pháp tiến hành lấp sông Tô Lịch từ đầu phía chợ Gạo (Ô Quan Chưởng);

(14) Cống Đõ ở vị trí giáp ranh phường Bưởi và phường Thụy Khuê, quận Ba Đình. Hà Nội. Cống ngầm ở dưới đường nhựa, trên con mương nối từ sông Tô Lịch cũ ăn thông ra Hồ Tây.

VỀ MỘT PHO TƯỢNG...

(*Tiếp theo trang 44*)

Thổ Địa canh giữ thế gian. Nhưng đúng ra theo truyền thống thì thần Thổ Địa chỉ là một cụ già tóc râu bạc phơ, chống gậy khúm núm trước các vị thần linh khác, chứ không phải là một vị thần uy vũ. Chùa đã thể hiện đúng tượng Thổ Địa đó. Nhưng chúng ta sẽ thấy vô lý nếu Thổ Địa lại được nâng lên địa vị thần tối cao với bộ ba, và đứng đối xứng với Thánh Tăng, và đứng hai bên Phật, với những hoành phi, câu đối biểu thị một tư cách đế vương như tất cả các chùa đều thể hiện. Cũng với tư cách đế vương, Indra lại có thể biến thành Ngọc Hoàng với Nam Tào, Bắc Đẩu, vì thần Indra cũng giữ vai trò sinh tử, trong trường hợp này sẽ có sự phân thân đồng hóa với thần linh Đạo giáo. Và lúc đó ta thấy bộ ba Ngọc Hoàng ngồi chễm chệ trên Phật điện.

Tóm lại, với trang phục đế vương, với hoành phi, câu đối biểu hiện uy vũ, với bộ ba, với vị trí tương đối với Phật và với Thánh Tăng, tôi cho rằng tượng Đức Ông chính là tượng Đế Thích. Và như vậy cách thờ cúng đó đã khá lâu đời và có diễn biến phức tạp. Nhưng dù rằng Đế Thích dưới dạng đế vương thì tượng đó ở chùa Bộc vẫn không thể là tượng Quang Trung.

Ngày 2-12-1987

VAI TRÒ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI HOA TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

CHÂU HẢI

KHU vực Đông Nam Á trù phú, phì nhiêu và nằm chắn ngang trên trục đường giao thông từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương là mảnh đất thường xuyên tiếp nhận những làn sóng di cư của người Hoa trong lịch sử. Và theo thời gian, các nhóm cộng đồng người Hoa ở khu vực này dần dần trưởng thành cả về số lượng lẫn chất lượng. Từ chỗ chỉ là những người di cư thuộc thành phần cơ cấu «tứ dân» (Sĩ, Nông, Công, Thương), sống rải rác ở các đô thị hay những vùng nông thôn hẻo lánh đến chỗ hình thành các nhóm cộng đồng người tương đối ổn định và thường xuyên, trong lòng các quốc gia sở tại, với số lượng 20 triệu, chiếm 5% (20 triệu trên 400 triệu dân) ở khu vực này (1), họ đã nắm trong tay từ 80 đến 90% những hoạt động kinh tế bán buôn và xuất nhập khẩu (2). Có nơi, có lúc họ đã hình thành những tổ chức hành chính «bán tự trị» chỉ còn phụ thuộc chính quyền sở tại trên danh nghĩa mà thôi. Với tỷ lệ phần trăm và thực trạng đó, vừa đủ nói lên khả năng hoạt động thương mại, vừa cho thấy vai trò và vị trí của người Hoa ở khu vực này. Nhưng những vấn đề đặt ra ở đây là những yếu tố và điều kiện nào đã tạo nên khả năng và bí quyết thành công của họ. Những yếu tố và điều kiện đó có gì tương đồng hay dị biệt với các nhóm kiều dân khác ở khu vực này. Khó có câu trả lời có thể khái quát được đầy đủ những bí quyết thành công hay những nét tương đồng và dị biệt giữa các nhóm cộng đồng kiều dân khác nhau. Có thể khẳng định được rằng khi nói đến vai trò thương mại của người Hy Lạp và La Mã là người ta nói đến khả năng hoạt động riêng lẻ của từng thương gia. Nhưng khi nói đến vai trò thương mại của người Hoa là người ta nói đến sức mạnh của những hình thức liên kết cộng đồng của họ.

Thật vậy, một đặc tính cơ bản của người Hoa có thể dễ dàng nhận ra sự khác biệt giữa họ và các nhóm kiều dân khác là ý thức gìn giữ quan hệ họ hàng thân thuộc và huyết thống khá mạnh mẽ. Sở dĩ họ có ý thức đó, một phần do nhu cầu cưỡng lại sự đồng hóa từ bên ngoài để bảo lưu sắc thái văn hóa Trung Hoa truyền thống. Mặt khác, do nhu cầu chống lại chính quyền bản địa và các thế lực kinh tế, thương mại đối lập. Để thực hiện được các nhu cầu đó, người Hoa đã quần tụ lại với nhau trong những hình thức liên kết cộng đồng tương đối biệt

---

(1) Theo tài liệu sao lục của phòng tư liệu Viện Đông Nam Á năm 1970 và theo Victor Purcell trong cuốn «*Người Trung Quốc ở Đông Nam Á*» xuất bản tại Luân Đôn năm 1965, trong 20 triệu người Hoa cư trú ở Đông Nam Á được phân bố như sau:

Thái Lan: 3.600.000; Lào: 100.700; Miến Điện: 670.000, Philippin: 600.000; Việt Nam: 1.308.000; Malaixia: 3.600.000; Xingaporo: 5.000.000; Inđônêxia: 3.000.000; Cămpuchia: 500.000.

(2) «*Trung Quốc vô hình*» 32 (H) T/78 3.959 Thư viện Quân đội, sao lục 1978.

lập. Đó là những hình thức liên kết tự nhiên như « bạc dịch trường », «chợ người Hoa », « phố người Đường », khu « giản nội », « tân thôn », « Parian ». (1) « phố khách », « phố thiên triều »... rồi dần dần hình thành các hình thức liên kết có tính thiết chế như: « Bang », « Hội » « Làng xã », « Phòng thương mại », các công ty thương mại ở từng địa phương, liên tỉnh và liên quốc gia... Có nhiều loại hình liên kết kinh tế khác nhau, nhưng tựu trung lại có hai hình thức liên kết chính: liên kết đồng nghiệp, cùng nghề nghiệp và liên kết công chức (sự liên kết của những người làm công ăn lương), trong đó hình thức liên kết đồng nghiệp là chủ yếu.

Hình thức liên kết đồng nghiệp với mục đích gìn giữ bí quyết ngành nghề, hỗ trợ, hợp tác lẫn nhau trong quá trình sản xuất, xóa bỏ mọi cạnh tranh trong đồng nghiệp, thống nhất giá cả trên thị trường, phân chia các loại hàng hóa sản xuất và phân chia khu vực kinh doanh để hình thành được phương thức « chuyên môn hóa » tự nhiên. Qua thực tế cho thấy hiếm có người Quảng Đông đi buôn thuốc Bắc, người Phúc Kiến mở hiệu cao lâu: cũng hiếm có người Hoa tố giác người Hoa buôn bán hàng quốc cấm và công nhân người Hoa chống lại chủ người Hoa của mình. Họ biết điều hòa quyền lợi giữa những nhóm cộng đồng có tiếng nói khác nhau (2), điều hòa quyền lợi giai cấp giữa chủ và thợ, giữa những người bán buôn và những người bán lẻ để thực hiện phương châm: hỗ trợ, hợp tác, giúp đỡ nhau cùng tồn tại và cùng hưng thịnh. Dựa trên những mục đích chung ấy, trong giới thương gia người Hoa có thể hình thành những tổ chức thương mại theo tính chất nghề nghiệp khác nhau, thông thường mỗi loại hình liên kết của người Hoa chỉ làm một nghề nghiệp nhất định như: Khoáng vụ công hội, Soạn quán nghiệp công hội, Tây y nghiệp công hội... Nếu trong một tổ chức công hội cùng nghề nghiệp kinh doanh, nhưng thành phần tham gia bao gồm nhiều địa phương khác nhau thì có thể phân nhỏ ra các nhóm theo tính chất địa phương đó để dễ quản lý và chỉ đạo. Ví dụ trong Hối đoái công hội bao gồm nhiều chi nhánh nhỏ như: Vân Nam, Hà Châu, Quỳnh Châu. Mỗi cơ sở sản xuất hay đơn vị kinh doanh thường được ấn định kinh doanh một loại hàng hóa, nhưng ở những địa phương, các loại hàng hóa được ấn định có sự xê dịch về số lượng, giá cả hay thay đổi chút ít các mặt hàng kinh doanh thì Tổng công hội cho phép hình thành các chi nhánh công hội nhỏ để chỉ đạo trực tiếp. Những chi nhánh công hội riêng lẻ này bao giờ cũng phải chịu sự chi phối của các Tổng công hội. Đó là các tổ chức *Trung Hoa Tổng thương hội* hay *Hoa thương Tổng hội* ở các nước Đông Nam Á. Dần dần lực lượng Hoa thương tăng lên, các tổ chức công hội không còn đủ sức quản lý, đòi hỏi phải có những tổ chức có tính thiết chế chặt chẽ hơn thay thế, các phòng thương mại người Hoa ra đời. Đó là những tổ chức: *Việt Nam — Trung Hoa Tổng thương hội, Việt Nam Hoa kiều Tổng công hội, Phi Luật Tân — Manila — Trung Hoa thương hội, Ấn — Nê — Trung Hoa thương hội liên hiệp hội*... (3).

Việt Nam — Trung Hoa Tổng thương hội là tổ chức cao nhất của các đoàn thể thương nghiệp Hoa kiều ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX. Hội được thành lập từ năm 1903 và chính thức hóa năm 1904 do Trịnh Chiêu Minh làm Hội trưởng. Tiền thân của Hội là tổ chức *Nam Kỳ Hoa kiều thương vụ Tổng hội* thành lập năm 1900. Mục đích của tổ chức

(1) « Parian »: gốc Tây Ban Nha, có nghĩa là thị trường tơ lụa.

(2) Đó là tiếng Quảng Đông, Phúc Kiến Triều Châu, Vân Nam Haká

(3) *Hoa kiều chí* (Tổng chí), Ủy ban biên tập Hoa kiều chí, Đài Loan biên soạn, xuất bản tại Đài Loan, năm 1956, bản dịch lưu tại Thư viện Viện Đông Nam Á, tr. 33 — 34.

này là tạo mọi điều kiện cho sự phát triển thương vụ của Hoa kiều ở Việt Nam. Năm 1910 chương trình hoạt động của hội được cải tổ. Hội không chỉ thu nhận những thành viên hoạt động thương nghiệp cỡ lớn, vừa và nhỏ mà còn thu nhận cả tầng lớp công thương nghiệp Hoa kiều. Hội phí của mỗi hội viên căn cứ vào mức thu thuế môn bài kinh doanh của họ. Để hội thực sự đại diện cho quyền lợi của mỗi hội viên, người lãnh đạo hội do chế độ bầu cử lên nắm quyền điều hành hội. Thành phần của ban lãnh đạo hội cũng thể hiện rất rõ tính chất hoạt động dân chủ của nó. Trong 27 Đồng sự hội (ban lãnh đạo hội) được cử ra chánh, phó hội trưởng, tài chính, thanh tra và thư ký. Số lượng người tham gia trong Đồng sự hội ở mỗi địa phương được ấn định rõ ràng: Quảng Đông và Quảng Tây: 7 người: Phúc Kiến, Triều Châu, mỗi bang 5 người: Các vùng khác và Hải Nam được cử 6 người. Để tiện việc điều hành buôn bán và sản xuất, dựa vào tính đồng nghiệp, năm 1910 tổ chức Việt Nam – Trung Hoa tổng thương hội được phân ra thành 5 tổ hiệp hội nhỏ: *Ngân nghiệp bảo hiểm hiệp hội, Xuất khẩu thương nghiệp hiệp hội, Nhập khẩu thương nghiệp hiệp hội, Bản địa thương nghiệp hiệp hội, Công xưởng thương nghiệp hiệp hội*. Trên cơ sở phân chia thành 5 hiệp hội như vậy, ban lãnh đạo Đồng sự hội cũng được thay thế bằng ban Lý sự gồm 5 người đại diện cho 5 tổ hợp. Ban Lý sự gồm Lý sự trưởng, Phó Lý sự trưởng và Thườngvụ Lý sự (1).

Qua nhiều lần cải tổ và nhiều năm hoàn chỉnh, tổ chức *Việt Nam - Trung Hoa Tổng hội* đã dần dần trưởng thành và có những hình thức tổ chức chặt chẽ hơn để tiến hành cạnh tranh với các thế lực tư bản phương Tây, tư bản bản địa, giành giật thị trường kinh doanh, dàn hòa những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình buôn bán và sản xuất giữa các thành viên trong tổng hội, tạo điều kiện những hội viên liên kết lại với nhau thành một khối trên cơ sở quyền lợi chung. Để đáp ứng những nhu cầu đó, phòng Thương mại người Hoa được thành lập năm 1925. Thực chất của tổ chức này là một bước chuyển tiếp và hoàn thiện của tổ chức *Việt Nam – Trung Hoa Tổng hội* trước đây. Lúc đầu phòng Thương mại hoạt động còn mang tính chất địa phương, chủ yếu là điều hòa giá cả, phân phối hàng hóa trên địa bàn Sài Gòn – Chợ Lớn. Dần dần phòng hình thành được một hệ thống hoạt động thương mại khá hoàn chỉnh có thể điều hòa được dây chuyền sản xuất của nhiều ngành nghề kinh tế khác nhau trên phạm vi nhiều tỉnh, nhiều khu vực và nhiều vùng. Có thể minh họa quá trình hoạt động và cơ cấu tổ chức đó bằng sơ đồ sau đây (trang 58).

Qua sơ đồ cho thấy phòng thương mại người Hoa được tổ chức khá chặt chẽ bao gồm một hệ thống mắt xích hoạt động dây chuyền. Quá trình hoạt động của những mắt xích dây chuyền ấy đều do các cơ quan có thẩm quyền của phòng điều khiển. Cơ quan cao nhất của phòng thương mại là Ủy ban thường trực hành chính (9 người) và Ủy ban thanh tra (3 người). Ủy ban thường trực hành chính có quyền hạn lập ra hội đồng quản trị (21 người) Ủy ban thanh tra lập ra hội đồng thanh tra (7 người). Cơ quan quyền lực của phòng Thương mại có chức năng chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, quản lí mọi hoạt động của các chuyên ngành kinh tế. Để chỉ đạo trực tiếp từng ngành nghề cụ thể ở từng địa phương riêng biệt, phân định chức năng các chuyên ngành, các cơ quan có thẩm quyền của phòng lập ra hội đồng toàn thể gồm 90 đại biểu đại diện cho các ngành nghề, các tỉnh, thành phố của cả vùng. Sau hội đồng toàn thể là các tổ chức chuyên ngành từ

---

(1) *Hoa Kiều chí* (Tổng chí), Tài liệu đã dẫn, tr. 35–36.

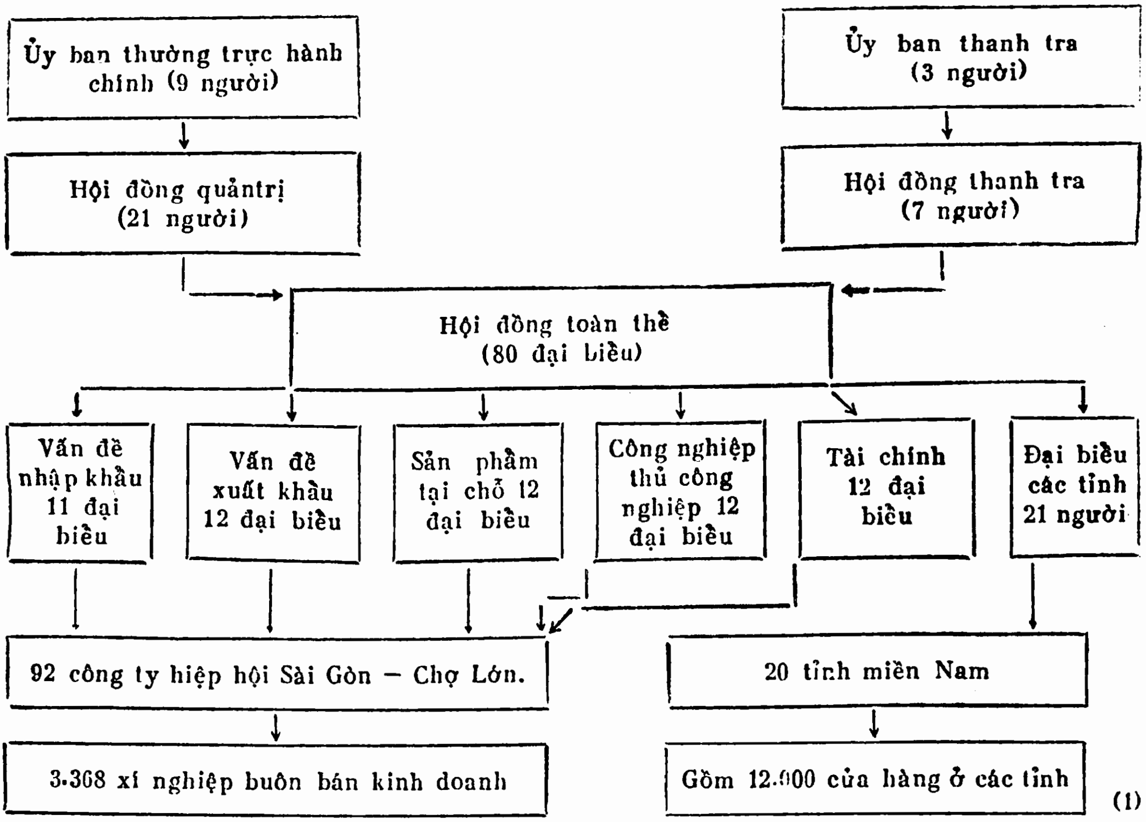

(1)

trung ương đến từng địa phương, từng cơ sở kinh doanh (2);

Như vậy, thông qua các mắt xích tổ chức, phòng Thương mại có thể điều hòa được giá cả trên thị trường từ phạm vi một tỉnh, một vùng đến nhiều tỉnh, nhiều vùng. Cũng thông qua các mắt xích dây chuyền ấy mà phòng có thể điều hòa được những mâu thuẫn cạnh tranh trên thị trường, tránh được tình trạng khủng hoảng thừa, thiếu hay ứ đọng hàng hóa... Tóm lại, phòng Thương mại thực sự trở thành chiếc ròng rọc cân bằng lực chuyển động của những dây chuyền hoạt động kinh tế tư nhân hay từng ngành, từng nhóm riêng lẻ.

Ở các nước Đông Nam Á như Malaixia, Philippin, Thái Lan, Indônêxia, Xingapo cũng có nhiều hình thức liên kết kinh tế tương tự như các tổ chức hiệp hội Hoa kiều, Phòng Thương mại Hoa kiều trung ương. Tuy hình thức và tên gọi khác nhau, nhưng cơ cấu tổ chức và tính chất hoạt động của nó không có gì thay đổi. Ví dụ: *Phòng Thương mại Hoa kiều trung ương Philippin* mà tiền thân của nó là tổ chức *Phi Luật Tân – Manila - Trung Hoa thương hội*. Hội được thành lập năm 1904 và lần lượt qua các tên gọi: Tiểu Lữ Tống – Trung Hoa thương vụ Tổng hội (1906) Phi Luật Tân – Trung Hoa Tổng thương hội (1927). Phi Luật Tân – Manila – Trung Hoa thương hội (1930) (3). Giống như phòng Thương mại của người Hoa ở Sài Gòn – Chợ Lớn, mục đích của tổ chức Phi Luật Tân – Manila – Trung Hoa thương hội là liên kết tất cả

---

(1) TSai wau Kuey: Les Chinois au Sud Viet Nam, Paris, 1968, p: 129 (Người Trung Quốc ở miền Nam Việt Nam)

(2) Xem thêm Trần Khánh: *Những khuynh hướng cơ bản phát triển Kinh tế, xã hội, chính trị tộc người cộng đồng người Hoa ở Việt Nam (từ nửa sau thế kỷ XX đến năm 1975 ở miền Bắc và đến năm 1975 ở miền Nam)*. Bản dịch luận án Phó tiến sĩ sử học, Hà Nội 1987, tr. 128.

(3) *Hoa kiều chí* (Tổng chí), tài liệu đã dẫn, tr. 38

những thương gia người Hoa ở Philippin, xây dựng hội trở thành chỗ dựa vững chắc về kinh tế cho quá trình hoạt động kinh doanh của họ ở khu vực này. Phòng Thương mại Hoa kiều Trung ương ở Philippin đã can thiệp với chính phủ để phản đối các đạo luật có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của người Hoa. Đó là đạo luật về thương mại của chính phủ Philippin ban hành năm 1921. Đạo luật này quy định mọi sổ sách kế toán của các tổ chức thương mại của ngoại kiều đều phải ghi chép bằng chữ Philippin, chữ Anh hoặc chữ Tây Ban Nha, tuyệt đối không được dùng chữ riêng của mình. Dựa vào sức mạnh đoàn kết của cộng đồng, người Hoa đã đấu tranh phản đối đạo luật này, buộc chính phủ Philippin phải nhượng bộ thừa nhận sự tồn tại của các tổ chức thương mại của họ và ban hành một số điều luật bổ sung cho phép các tổ chức thương mại người Hoa được giữ nguyên bản gốc sổ sách kế toán bằng chữ riêng của mình và phải dịch lại bằng một trong ba thứ tiếng nói trên ([1]) Một ví dụ khác: Hiệp hội Hoa kiều Mã Lai (Malayan Chinese Assosciation) chủ trương đấu tranh với chính phủ Mã Lai để giành quyền bình đẳng về chính trị và bảo vệ những quyền lợi kinh tế, văn hóa, xã hội cho người Hoa. Kết quả của cuộc đấu tranh đó đã đưa vị trí của Hiệp hội Hoa kiều Mã Lai lên ngang tầm với vị trí của các tổ chức quốc gia thống nhất Mã Lai và Đảng Quốc hội Ấn tại Mã Lai ([2]). Đó cũng là kết quả của quá trình đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất lực lượng của nhân dân Mã Lai nhằm chống lại chính sách chia để trị của chủ nghĩa đế quốc. Có những trường hợp đặc biệt, phòng Thương mại đảm nhiệm luôn cả chức năng hoạt động của Lãnh sự quán. Trong một thời gian dài, trước khi Đài Loan đặt quan hệ ngoại giao ở cấp Đại sứ với Thái Lan (năm 1949), *phòng Thương mại Hoa kiều Thái Lan* đã đảm nhiệm chức năng này. Do có tiềm lực kinh tế và thế lực chính trị như vậy nên *phòng Thương mại Hoa kiều Thái Lan* đã tận dụng được hết khả năng của mình. Một mặt, phòng đã trích ra một số quỹ bảo trợ giúp những người Hoa mới di cư đến và một số người đã có một số vốn tích lũy đáng kể để họ nhanh chóng hòa vào guồng máy hoạt động thương mại; mặt khác, bằng thế lực kinh tế của mình, phòng tìm cách móc nối với các quan chức địa phương, lôi kéo họ vào guồng máy hoạt động thương nghiệp tạo nên một mối quan hệ đặc biệt giữa thương gia người Hoa và các quan chức của Thái Quá trình móc nối này diễn ra khá lâu dài trong lịch sử.

Ngay từ những năm 30 của thế kỷ XVII, vua Thái đã trao quyền kinh doanh cho người Hoa. Từ đó cho đến những năm đầu thế kỷ XX, người Hoa vẫn nắm độc quyền buôn bán ở vùng này. Ngay ở thời kỳ được gọi là Thái Lan dùng chính sách bài xích Hoa kiều trong chiến tranh thế giới thứ hai, ở các xí nghiệp và các công ty công cộng, Thái Lan vẫn tận dụng khả năng kinh doanh và tiền vốn của Hoa kiều. Những hoạt động kinh doanh của người Hoa dựa trên nguyên tắc các quan chức Thái Lan bảo hộ về chính trị cho các hoạt động kinh doanh của Hoa kiều. Hoa kiều thì chia một phần lợi nhuận cho các quan lại Thái Lan. Nguyên tắc và phương châm hoạt động đó thực ra từng bước lôi kéo Hoa kiều vào guồng máy quyền lực chính trị và cũng từng bước tạo ra một mối quan hệ cộng sinh hay chủ nghĩa tư bản ký sinh chính trị ở Thái. Nghĩa là không thể có các hoạt động kinh tế của người Hoa, nếu không

(1) Châu Hải. «*Vài nét về sự di cư của người Hoa xuống ĐNÁ và các tổ chức cộng đồng xã hội của họ*» trong «Lịch sử Đông Nam Á hiện đại» Hà Nội, 1983, tr. 132.

(2) Tổ chức Quốc gia thống nhất Mã Lai (United Malayan national organization), Hiệp hội Hoa kiều Mã lai (Malayan Chinese Association), Đảng Quốc hội Ấn tại Mã Lai (Malayan Indian congress) là ba tổ chức chính trị quan trọng ở Mã Lai.

có những bảo vệ của quyền lực chính trị. Biện pháp này là sợi dây bảo hiểm khá an toàn và chắc chắn cho quá trình tìm kiếm lợi nhuận của người Hoa ở Thái Lan [1].

Cũng dựa vào hệ thống hoạt động thương mại khá chặt chẽ và mối quan hệ cộng sinh bền chặt đó, người Hoa không chỉ phát huy vai trò, vị trí kinh tế của mình ở vùng đô thị mà còn thâm nhập khá sâu và nắm được cả những đơn vị cơ sở trong guồng máy lưu thông, phân phối ở vùng nông thôn Thái. Người Hoa quan hệ trực tiếp đến từng người nông dân với tư cách vừa là khách hàng vừa là chủ nợ. Mối quan hệ này thực chất là Hoa kiều thỏa mãn những nhu cầu của người nông dân như cung cấp giống, phân bón và tiền vốn đầu tư để sản xuất, ngược lại, nông dân coi Hoa kiều là người bảo hộ họ về mặt kinh tế. Phương thức trao đổi giữa Hoa kiều và nông dân Thái chủ yếu là phương thức mua bán lúa non. Phương thức mua bán, trao đổi này đã cột chặt người nông dân Thái vào chủ tư bản người Hoa. Và cũng giống như quan hệ giữa người Hoa và quan chức Thái Lan, giữa Hoa kiều và nông dân Thái Lan cũng đã hình thành mối quan hệ cộng sinh [2].

Như vậy ở Thái Lan trong một thời gian dài từ năm 1630 đến trước khi Thái Lan thực hiện chính sách mở cửa năm 1885, nhà vua Thái đã trao cho người Hoa độc chiếm thị trường. Nhà vua Thái còn ban tặng các danh hiệu quý tộc và bảo hộ người Hoa về mặt chính trị, cho họ giữ các chức vụ quan lại có liên quan đến buôn bán như các đại lý buôn bán, những người phụ trách Hoàng gia, các quan lại chuyên trách thu thuế. Người Hoa thực sự trở thành nhà tư bản địa phương duy nhất (chính quyền Thái Lan cũng quan niệm như vậy) được nằm trong guồng máy quyền lực chính trị, nắm gần hầu hết những hoạt động kinh tế thương mại quan trọng.

Sở dĩ người Hoa trở thành thế lực kinh tế quan trọng, một mặt do họ có sức mạnh của sự liên kết cộng đồng (như đã phân tích), mặt khác, do họ có tính cần cù, nhẫn nại, tính thích nghi, nhạy bén với mọi tình huống biến đổi của xã hội. Họ có thể trở thành thương gia cỡ nhỏ, vừa rồi lớn từ những người buôn thúng bán bưng. Nhưng họ cũng có thể trở thành thương gia từ người lao động chân tay, thậm chí từ những người nho sĩ [3]. Họ có thể phát huy sở trường buôn bán ở khắp mọi nơi, làm đủ mọi ngành nghề miễn là nghề nghiệp đó nảy sinh lợi nhuận. Đào Trinh Nhất đã khái quát đặc điểm đó như sau: «việc gì làm nảy ra to hàng vạn, nhỏ đến đồng xu thì cũng mấy chú, mấy thím «thiên triều» làm hết. Chợ Lớn có hơn 1.000 mẫu, các chú ở 3/4 (trong 13 vạn, các chú chiếm 7 vạn, hơn một vạn ở dưới nước, ở Lục tỉnh cũng đông hết sức. Từ chỗ thị thành dưới thuyền trên bến cho đến thôn quê đầu xóm cuối làng, cửa hàng, cửa hiệu các chú làm không sót một thứ gì» [4].

Nói đến bí quyết thành công của người Hoa trong hoạt động thương mại là nói đến phương pháp làm giàu muôn hình muôn vẻ của họ. Đó là khả năng thích nghi, đầu óc nhạy bén, tài tổ chức quản lý kinh doanh, ý thức liên kết cộng đồng của họ. Khi đánh giá khả năng hoạt động thương mại của người Hoa ở Sài Gòn — Chợ Lớn vào những năm 20 của thế kỷ này, Đào Trinh Nhất viết: «Hai mươi vạn người Tàu là một dân tộc có tài thực dân, kéo nhau sang

(Xem tiếp trang 68)

(1) (2) *Thái Lan là thế đó!* Thông tấn xã Việt Nam, 8 – 9/1985.

(3) Đó là những thương gia người Hoa nổi tiếng như Tăng Thiên Đoái (1891–1906) ở Inđônêxia, Hoàng Văn Hóa (1845 – 1901) ở miền Nam Việt Nam, Ngô Trinh Thọ ở Philippin vốn là những người tuyệt vọng ở khoa trường mà trở thành thương gia. Đó cũng là những Trần Chí Sinh, Trần Kim Chung từ những người buôn bán nhỏ trở thành người giàu có nhất ở Singapore. Riêng Trần Kim Chung trở thành vua thầu lúa gạo không chỉ ở Singapore mà ở cả phía nam Thái Lan.

NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁCH MẠNG PALEXTIN

(Từ các tổ chức giải phóng đến Nhà nước độc lập)

NGUYỄN HỒNG BÍCH

ĐÊM ngày 15-11-1988 trong khóa họp lần thứ 19 của Hội đồng dân tộc Palextin ở Angiê (thủ đô Angiêri) Chủ tịch Tổ chức giải phóng Palextin (PLO) I.Araphát đã tuyên bố thành lập nhà nước độc lập Palextin. Đây là một sự kiện trọng đại trong lịch sử cách mạng Palextin.

Cơ sở pháp lý của việc tuyên bố thành lập nhà nước độc lập Palextin là nghị quyết 181/II do Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua ngày 29-11-1947. Nghị quyết này quy định chấm dứt chế độ ủy trị của thực dân Anh ở Palextin và thành lập trên lãnh thổ Palextin lúc đó hai nhà nước: Do Thái và Ảrập. Về lãnh thổ, nghị quyết quy định rõ ràng phần giành cho việc thành lập nhà nước Do Thái gồm 14.000km² bằng 56% diện tích lãnh thổ Palextin, với số dân 509 780 người Ảrập và 449.020 người Do Thái. Phần giành cho việc thành lập nhà nước Ảrập gồm 11.100km² bằng 43% diện tích lãnh thổ Palextin. Riêng thành phố Giê-ruxalem và các vùng phụ cận khoảng 1% lãnh thổ Palextin với số dân 105.540 người Ảrập và 99 690 người Do Thái, được quy định là khu vực quốc tế hóa. Theo nghị quyết này việc rút quân đội Anh ra khỏi Palextin sẽ phải hoàn thành vào ngày 1-8-1948 và việc tuyên bố độc lập của hai quốc gia nói trên sẽ không muộn hơn ngày 1-10-1948.

Ngay sau khi Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua nghị quyết 181/II, bọn phục quốc Do Thái đã tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố nhằm xua đuổi người Palextin ra khỏi quê hương của họ. Cuộc chiến tranh Ảrập – Ixraen (1948 – 1949) nổ ra ngay sau khi Ixraen tuyên bố độc lập (14-5-1948) đã dẫn tới kết quả là Ixraen chiếm phần lớn lãnh thổ giành cho việc lập quốc Ảrập, rộng 6700km², phần còn lại bờ Tây sông Gioócđan cùng với khu vực Đông Giêruxalem và dải đất Gađa bị sát nhập vào Gioócđani và Ai Cập. Đến cuộc chiến tranh Ảrập – Ixraen lần thứ III (6-1967) Ixraen đã thôn tính nốt những vùng còn lại đó, ngoài ra còn chiếm đóng một phần lãnh thổ của Xiri (cao nguyên Gôlan) và Ai cập (bán đảo Xinai). Hơn 3 triệu người Ảrập Palextin mất tổ quốc, trong đó khoảng 2 triệu người phải rời bỏ quê hương sống tị nạn ở các nước Ảrập khác, số còn lại hơn 1 triệu người rên xiết dưới ách chiếm đóng của Ixraen. Palextin trở thành điểm nóng của một khu vực thường xuyên căng thẳng trong suốt 40 năm qua.

Nhân dân Palextin là một dân tộc có truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước. Trong lịch sử họ đã nhiều lần chống lại bọn xâm lược nước ngoài như: Atxiri, Babilon, Ba Tư, Maxêđoan, La mã Bigtăngtin, quân thập tự chinh, Thổ Nhĩ Kỳ, thực dân Anh. Từ năm 1948 đến nay người Palextin đấu tranh chống bọn xâm lược bành trướng Do Thái nhằm giành lại quyền dân tộc thiêng liêng nhất của

mình là quyền có tổ quốc và được thành lập một nhà nước độc lập riêng.

Những tổ chức đầu tiên của phong trào giải phóng dân tộc Palextin đã xuất hiện ngay trước và trong quá trình cuộc chiến tranh Arập — Ixraen lần thứ nhất (1948—1949) nhằm chống lại các hành động khủng bố của bọn phục quốc Do Thái. Đến đầu những năm 50 xuất hiện những nhóm du kích Palextin đầu tiên — Phêdain (tiếng Arập có nghĩa là những người tình nguyện hy sinh). Sau đó, hạt nhân chủ yếu của tổ chức yêu nước Palextin là An Phata (thắng lợi) đã ra đời. Năm 1958 trên vùng lãnh thổ cũ của quốc gia Arập Palextin bị Ixraen chiếm đóng đã thành lập tổ chức bí mật « An Acđơ » (Đất).

Trong giai đoạn này nét đặc trưng của phong trào giải phóng dân tộc Palextin là sự yếu ớt và phân tán của các tổ chức riêng lẻ và sự dựa dẫm, phụ thuộc vào các nước Arập có chế độ và xu hướng chính trị hết sức khác nhau. Điều đó dẫn đến thực tế là phong trào giải phóng dân tộc Palextin tạm thời bị hòa vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân các nước Arập và không có tiếng nói riêng của mình. Vấn đề Palextin bị xem xét đơn thuần là vấn đề dân tị nạn chứ không phải là vấn đề vận mệnh của một dân tộc. Nghị quyết 194/III 11-12-1948 của Đại hội đồng Liên hiệp quốc cũng chỉ đề cập đến việc giải quyết vấn đề quyền lợi của dân tị nạn Palextin.

Tình hình thế giới và khu vực từ đầu những năm 60 đã giúp những người yêu nước Palextin nhận thức rõ hơn về đường lối cách mạng giải phóng dân tộc.

Trước hết sự tan vỡ sau hơn 3 năm tồn tại của nước Cộng hòa Arập thống nhất gồm Aicập và Xiri đã cho các lãnh tụ Palextin thấy sự cần thiết phải hành động độc lập. Thứ hai, thắng lợi của nhân dân Angiêri trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp giành độc lập dân cột càng củng cố thêm nhận thức của các lãnh tụ Palextin về sự cần thiết phải có một tổ chức lãnh đạo độc lập nhằm đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng.

Thứ ba là sự cố gắng thống nhất hành động của một số nước Arập và nhận thức đúng đắn của họ về vai trò đoàn kết của nhân tố Palentin trong sự nghiệp này.

Tháng 1—1964 hội nghị nguyên thủ các nước Arập lần thứ nhất họp ở Cairô (thủ đô của Cộng hòa Arập Aicập) đã quyết định thành lập Tổ chức giải phóng Palextin (PLO) nhằm tập hợp các tổ chức yêu nước Palextin vào một mặt trận thống nhất, được thành lập chính thức ngày 28-5-1964, tại khóa họp lần thứ nhất của Hội đồng dân tộc Palextin ở vùng Đông Giêruxalem, khóa họp đã thông qua hiến chương dân tộc Palextin đồng thời là cương lĩnh chính trị của PLO. Cương lĩnh xác định mục đích của PLO là giải phóng các vùng lãnh thổ Palextin bị Ixraen chiếm đóng. Cơ quan tối cao của PLO là Hội đồng dân tộc Palextin đã cử ra ban chấp hành của PLO đứng đầu là A.Sucâyri. Hội đồng cũng thông qua quyết định thành lập quân đội giải phóng Palextin. Tháng 9-1964 quân đội này đã được thành lập đồng thời trong những cộng đồng người Palextin sống ở Aicập, Irắc và Xiri.

Ngày 1-1-1965 các lực lượng quân sự của tổ chức An Phata đã tiến hành thắng lợi chiến dịch quân sự đầu tiên chống quân đội chiếm đóng Ixraen. Từ đó ngày 1-1-1965 trở thành ngày kỷ niệm sự ra đời của phong trào kháng chiến Palextin.

Hoạt động vũ trang của quân đội cách mạng đã cổ vũ quần chúng nhân dân trong các trại tị nạn và ở các vùng bị chiếm đóng, củng cố thêm lòng tin tưởng của họ vào thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng Palextin.

Tuy vậy, trong những năm 1965—1967 sự phát triển của phong trào kháng chiến

Palextin bị hạn chế nhiều do những quan điểm sai lầm của ban lãnh đạo PLO đứng đầu là A.Sucâyri chủ trương khủng bố, trả thù những thất bại trong cuộc chiến tranh 1948 – 1949. Họ đã đưa ra những khẩu hiệu chiến lược cực đoan có hại cho phong trào như: « Ném bọn Do thái xuống biển ». Chủ trương dựa vào các nước Arập, coi việc giải phóng Palextin chủ yếu phải do các nước Arập gánh vác, ban lãnh đạo PLO đã coi nhẹ công tác quần chúng. Hơn nữa họ còn giữ lập trường hết sức tiêu cực đối với tổ chức An Phata do ông I.Araphát đứng đầu. Ban lãnh đạo PLO đã tìm mọi cách cản trở sự phát triển của cuộc đấu tranh vũ trang du kích do An Phata tiến hành.

Cuộc xâm lược của Ixaen tháng 6-1967 đã có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển tiếp theo của phong trào giải phóng dân tộc Palextin. Cùng với thất bại của quân đội các nước Arập, học thuyết của A.Sucâyri bị phá sản, PLO bước vào giai đoạn khủng hoảng dẫn đến việc gạt A.Sucâyri ra khỏi chức vụ chủ tịch ban chấp hành PLO vào tháng 12-1967 và sự thay đổi dần dần đường lối của tổ chức. Sau chiến tranh PLO đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị và vũ trang chống bọn chiếm đóng Ixraen. Đồng chí M.Vinnhe – Tổng bí thư trung ương đảng Cộng sản Ixraen nhận định: « Cuộc chiến tranh tháng 6 (1967 - t. gi) không những không « thủ tiêu được vấn đề Palextin như những kẻ gây chiến hy vọng, mà càng làm gay gắt thêm vấn đề này. Cuộc chiến tranh tháng 6 và sự chiếm đóng của Ixaraen làm căng thẳng thêm vấn đề dân tị nạn, đã dẫn đến sự phát triển của phong trào quần chúng Palextin. Các tổ chức Palextin đã có được những nét mới, đã biến thành một phong trào dân tộc chống đế quốc rộng rãi, đấu tranh chống sự chiếm đóng, vì các quyền dân tộc của nhân dân Arập Palextin » ([1]).

Tổ chức An Phata trở thành nòng cốt của phong trào kháng chiến Palextin. Từ cuối tháng 8-1967 An Phata đã khôi phục lại các chiến dịch quân sự chống Ixraen. Trong những năm 1967 – 1968 số lượng và uy tín của An Phata đã tăng lên nhiều lần. Đồng thời nhiều tổ chức du kích mới được thành lập, lớn nhất trong số đó là Mặt trận nhân dân giải phóng Palextin và AS Saica (tiếng Arập có nghĩa là « tia chớp »). Phong trào kháng chiến Palextin đã có tính chất quần chúng và hoạt động của phong trào được sự hưởng ứng ngày càng tăng không những trong các nước Arập mà cả trên thế giới.

Trên đà phát triển đó, ngày 21-3-1968 những người yêu nước Palextin đã lập một chiến công vang dội. Vài trăm chiến sĩ du kích Palextin thuộc lực lượng quân sự của tổ chức An Phata đã bẻ gẫy cuộc tấn công của hơn 10.000 quân Ixraen có máy bay và xe tăng yểm trợ vào Karame, một thành phố ở vùng bờ Tây sông Góocđan, nơi có trại tị nạn lớn của người Palextin.

Sau thắng lợi quan trọng này uy tín của An Phata càng nổi bật. Tháng 6-1968 khóa họp lần thứ IV của Hội đồng dân tộc Palextin đã quyết định đưa những thay đổi hết sức cơ bản theo tinh thần quan điểm của An Phata vào điều lệ và hiến chương dân tộc Palextin. Hiến chương mới nêu rõ những người Do Thái đã sống ở Palextin cho đến trước cuộc tấn công xâm lược của bọn Xiônit([2]) sẽ được coi là công dân Palextin « và khẳng định « đấu tranh vũ trang là con đường duy nhất để giải phóng Palextin »([3]).

Tại khóa họp lần thứ V của hội đồng dân tộc Palextin 2 – 1969, đại biểu của tổ chức An Phata ông I.Araphát được bầu làm chủ tịch ban chấp hành PLO. Trong số 12 thành viên của ban chấp hành mới có 4 đại biểu của An Phata. An Phata thực sự đã trở thành hạt nhân đoàn kết các lực lượng yêu nước mới Palextin. Trong

những năm 1969 – 1970 đã có thêm nhiều tổ chức yêu nước Palextin tuyên bố gia nhập PLO. Với mục đích phối hợp hành động của các lực lượng vũ trang thuộc các tổ chức khác nhau, sau các cuộc đàm phán kéo dài, tháng 4 – 1969, bộ chỉ huy thống nhất Palextin đã được thành lập gồm đại biểu của những tổ chức lớn trong phong trào kháng chiến Palextin. Bên cạnh đó để củng cố sự thống nhất về mặt chính trị giữa các tổ chức, khóa họp lần thứ VII (6 – 1970) của Hội đồng dân tộc Palextin đã quyết định thành lập Ủy ban trung ương của Phong trào kháng chiến Palextin, sau này là Ủy ban trung ương của PLO, gồm đại diện của hầu hết các nhóm và tổ chức chính trị, Ủy ban do ông I Araphát đứng đầu. Khóa họp cũng quyết định cử I.Araphát làm Tổng chỉ huy quân đội Palextin.

Sau những thay đổi như vậy về mặt cơ cấu tổ chức và đường lối lãnh đạo, khối đoàn kết giữa các nhóm và tổ chức trong phong trào kháng chiến Palextin được củng cố vững chắc hơn vào cuối những năm 60. Lo sợ trước sự trưởng thành của PLO, tháng 9 – 1970 với sự giúp đỡ của Cục tình báo Trung ương Mỹ, bọn tay sai thân Mỹ ở Gióocđani đã làm đảo chính lật đổ chính phủ dân sự. Chính phủ mới do tướng Đaút cầm đầu đã tiến hành các vụ khiêu khích vũ trang và đàn áp dã man phong trào kháng chiến Palextin. Sự kiện này được gọi là «tháng 9 đen» kéo dài cho tới tháng 7 – 1971. Các cuộc xung đột ở Gióocđani đã làm suy yếu nghiêm trọng phong trào kháng chiến Palextin. Trong quá trình xung đột gần 15.000 người Palextin bị giết hại.(4) Phong trào kháng chiến Palextin bị mất hầu hết các căn cứ trên lãnh thổ Gióocđani, là bàn đạp chủ yếu để tiến hành các hoạt động vũ trang chống Ixraen và buộc phải chuyển trung tâm hoạt động sang Xiri và Libăng. Phong trào kháng chiến Palextin đứng trước những thử thách nặng nề và khủng hoảng. Công thức «Đấu tranh vũ trang là con đường duy nhất để giải phóng Palextin» phải được thay đổi trong tình huống mới. Sự thiếu tổ chức và không biết kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, ngoại giao v.v... đã làm cho cách mạng Palextin phải chịu những tổn thất nghiêm trọng. Điều đó buộc các nhà lãnh đạo PLO và đa số tổ chức nằm trong phong trào kháng chiến phải xem xét lại nhiều mặt hoạt động của mình.

Trong những năm 1972 – 1973 đã diễn ra quá trình đánh giá và xây dựng lại hoạt động của PLO. Khóa họp lần thứ XI của Hội đồng dân tộc Palextin (1 – 1973) đã thông qua nghị quyết quan trọng, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết phải kết hợp chặt chẽ với phong trào kháng chiến ở các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng. Thực hiện nghị quyết này ngày 15 – 8 – 1973 ở vùng bờ Tây sông Gióocđan bị Ixraen chiếm đóng đã thành lập một tổ chức chính trị bí mật – Mặt trận dân tộc Palextin. Cương lĩnh của tổ chức này nêu rõ: «Mặt trận dân tộc Palextin là một bộ phận không thể tách rời của tổ chức giải phóng Palextin là bộ phận cấu thành của phong trào giải phóng dân tộc chung của nhân dân Ảrập». (5) Mặt trận coi nhiệm vụ chủ yếu là đoàn kết tất cả các lực lượng yêu nước Palextin, tiến hành cuộc đấu tranh có tổ chức chống bọn chiếm đóng chủ yếu bằng các biện pháp chính trị. Mặt trận đã tiến hành công tác vận động chính trị rộng rãi trong quần chúng Palextin ở các vùng bị chiếm, nhờ đó uy tín của phong trào kháng chiến Palextin trong nhân dân các vùng này được nâng cao.

Cuộc chiến tranh Ả rập – Ixraen lần thứ 4 (10 – 1973) có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển của phong trào kháng chiến Palextin. Ông Du khây Mô hoxen Ủy viên Ban chấp hành PLO nêu rõ: «Cuộc chiến tranh tháng Mười đã làm thay đổi nội dung của cuộc xung đột

Arập – Xiônit, có thể không phải ở mặt quyết định nhưng cũng rất quan trọng... Sau khi chiến tranh kết thúc, xuất hiện cách nhìn mới đối với việc giải quyết vấn đề Palextin, một ý đồ hiện thực hơn nhằm tiếp tục cuộc đấu tranh và giành những thắng lợi triệt để.([6])

Sự kiện đánh dấu bước ngoặt trong sự thay đổi đường lối hoạt động của PLO theo hướng hiện thực hơn là việc khóa họp lần thứ XII của Hội đồng dân tộc Palextin (6-1974) đã thông qua cương lĩnh chính trị mới trong đó xác định nhiệm vụ then chốt của phong trào kháng chiến Palextin là thiết lập một chính quyền dân tộc độc lập trên lãnh thổ bờ Tây sông Giooócđan và vùng Gada trước đây được giành cho việc lập quốc Palextin theo nghị quyết 181/II của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Và điều đó có nghĩa là nhà nước Palextin sẽ được thành lập không phải để thay thế Ixraen mà là sẽ tồn tại cùng với nước này, là gián tiếp thừa nhận sự tồn tại của Ixraen, và từ bỏ khẩu hiệu cực đoan, không thực tế của ban lãnh đạo PLO trước đây, « Hoặc là tất cả, hoặc là không có gì ».

Thừa nhận tầm quan trọng của cuộc đấu tranh chính trị và ngoại giao, khóa họp lần thứ XII của Hội đồng dân tộc Palextin đã tuyên bố sẵn sàng tham gia hội nghị hòa bình về Cận đông ở Giơnevơ với điều kiện vấn đề Palextin phải được xem xét dưới góc độ là vấn đề bảo đảm các quyền dân tộc hợp pháp của nhân dân Arập Palextin chứ không phải chỉ là vấn đề dân tị nạn, và PLO phải được mời chính thức.

Cương lĩnh mới đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết phải thống nhất hành động của nhân dân Arập Palextin với các lực lượng tiến bộ ở các nước Arập, tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng dân chủ trên thế giới và củng cố mối quan hệ chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa.

Hội nghị nguyên thủ các nước Arập 11-1973 ở Angiê (thủ đô Angiêri) đã thừa nhận PLO là người đại diện duy nhất hợp pháp của nhân dân Arập Palextin. Tiếp theo 2-1974 hội nghị những người đứng đầu các nước hồi giáo ở Laho (Paki--xtan) cũng thông qua những quyết định tương tự. Đặc biệt hội nghị nguyên thủ các nước Arập ở Rabát (Marốc) 10-1974, không những thừa nhận PLO mà còn khẳng định quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Arập Palextin được tự quyết và thành lập một nhà nước riêng của mình dưới sự lãnh đạo của PLO, và kêu gọi các nước Arập ủng hộ về mọi mặt cho PLO.

Những thắng lợi trên của PLO đã tạo điều kiện cho vấn đề Palextin được đưa ra thảo luận rộng rãi ở Liên hiệp quốc. Khóa họp lần thứ XXIX của Đại hội đồng Liên hiệp quốc (22-11-1974) đã thông qua với đa số áp đảo 105 phiếu thuận – 4 phiếu chống, nghị quyết khẳng định quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Palextin được tự quyết, độc lập dân tộc, và quyền được khôi phục những quyền lợi của mình bằng mọi biện pháp phù hợp với mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên hiệp quốc. Đồng thời cũng tại khóa họp này, Liên hợp quốc thông qua nghị quyết cho PLO được hưởng quy chế quan sát viên thường trực tại Liên hiệp quốc và được tham dự mọi cuộc thảo luận và hội nghị về Cận đông do Liên hiệp quốc chủ trì.

Từ giữa những năm 70, Mỹ chuyển sang áp dụng chính sách « hòa giải từng phần », lôi kéo các nước Arập, trước hết là Aicập vào quá trình thỏa hiệp riêng rẽ với Ixraen, nhằm loại bỏ vấn đề Palextin ra khỏi chương trình nghị sự. Đồng thời để đảm bảo cho thắng lợi của chính sách trên, Mỹ và Ixraen đã gây ra cuộc nội chiến ở Libăng, nơi tập trung những lực lượng chủ yếu của phong trào kháng chiến Palextin và cơ quan đầu não của PLO, âm mưu dùng bàn tay bọn phản động cực hữu Libăng tiêu diệt phong trào này.

Sát cánh cùng với các lực lượng dân tộc yêu nước Libăng, các chiến sĩ

Palextin đã giáng những đòn chí mạng vào bọn phản động cực hữu Libăng, tự bảo vệ mình đồng thời góp phần quan trọng vào việc phá vỡ các kế hoạch của Mỹ và Ixraen đối với Libăng.

Trong những năm 1977–1982 tiếp tục hoàn thiện đường lối mới trên cơ sở đánh giá lại một cách thực tế tình hình Cận Đông, ban lãnh đạo PLO đã áp dụng và tăng cường sự hợp tác chặt chẽ với các lực lượng chống đế quốc và chống chủ nghĩa Xiôn, trong các nước Arập và trên thế giới. Tháng 1/1979 tại khóa họp lần thứ 14 của Hội đồng dân tộc Palextin, cương lĩnh hoạt động chung được thông qua tại các khóa họp 12 (1974), 13 (1977) mà điểm trung tâm là thành lập một nước Palextin độc lập đã được tất cả các tổ chức trong phong trào kháng chiến Palextin thừa nhận. Trên cơ sở đó PLO đã hoạt động tích cực nhằm phá vỡ thỏa hiệp trại Đê vít. Thỏa hiệp này được ký kết ngày 17-9-1978 giữa Mỹ – Ai cập – Ixraen tại trại Đêvit bang Caliphoócnia (Mỹ), quy định những nguyên tắc để giải quyết cuộc xung đột Cận đông được thỏa thuận giữa Ai cập và Ixraen với sự trung gian của Mỹ, trong đó đề đổi lấy việc Ixraen rút quân khỏi bán đảo Xinai, Ai cập đã thừa nhận quyền kiểm soát của Ixraen đối với những lãnh thổ Arập khác bị chiếm đóng năm 1967 – vùng bờ Tây sông Gioócđan và Gada, tức là vùng đất giành cho việc lập quốc Palextin theo quy định của Liên hiệp quốc 1947. PLO cùng với Xiri đã đứng ra thiết lập Mặt trận dân tộc kiên định và chống đối – là hạt nhân đoàn kết tất cả các lực lượng yêu nước Arập đấu tranh chống âm mưu của Mỹ – Ai cập và Ixraen, Kết quả quá trình thỏa hiệp trại Đêvít bị bế tắc ; Mỹ, Aicập và Ixraen đã không thể lôi kéo thêm một nước Arập nào, ngay cả những nước vốn có truyền thống thân phương Tây như Arập Xêút và Gioócđani. Các cuộc đàm phán Ai cập – Ixraen về việc thiết lập chế độ « tự trị Palextin » không có kết quả.

Quan điểm thực tiễn trong việc giải quyết những nhiệm vụ dân tộc của PLO đồng thời cũng làm tăng thêm uy tín quốc tế của tổ chức này. Tính đến tháng 12-1979 PLO đã được 115 nước công nhận là đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân Palextin và có cơ quan đại diện ở 82 nước, trong khi đó Ixraen chỉ có quan hệ ngoại giao với 50 nước (7).

Ở Liên hiệp quốc, kết quả các khóa họp lần thứ XXXIV, XXXV của Đại hội đồng Liên hiệp quốc trong những năm 1979–1980 cho thấy hầu hết các nước, trừ Mỹ và Ixraen và một số nước tay sai của Mỹ, đều bác bỏ thỏa hiệp trại Đêvít và ủng hộ quyền của nhân dân Arập Palextin được tự quyết và thành lập một nhà nước độc lập. Đặc biệt phiên họp bất thường lần thứ VII của Đại hội đồng Liên hiệp quốc ngày 21-7-1980 bằng đa số phiếu áp đảo đã thông qua nghị quyết khẳng định quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Palextin và đòi quân đội Ixraen rút khỏi vùng lãnh thổ bị chiếm đóng trước 15-10-1980. Chính sự bế tắc trong việc giải quyết cuộc xung đột Cận đông bằng con đường thỏa hiệp riêng rẽ đã dẫn đến cuộc xâm lược của Ixraen vào Libăng tháng 6-1982 mà mục đích chủ yếu là giáng một đòn chí tử vào phong trào kháng chiến Palextin, thủ tiêu PLO về mặt tổ chức.

Cuộc xâm lược đã được chuẩn bị kỹ càng với sự tham gia của Mỹ. Với ý định đè bẹp hoàn toàn PLO và giành thắng lợi chớp nhoáng, Ixraen đã ném gần như toàn bộ sức mạnh quân sự của mình vào Libăng: 8,5 trong số 11,5 sư đoàn, với vũ khí và các phương tiện kỹ thuật quân sự hiện đại.

Cùng với các lực lượng dân tộc yêu nước Libăng, các chiến sĩ Palextin đã kiên cường dũng cảm chiến đấu chống quân xâm lược. Đặc biệt đáng khâm phục là cuộc chiến đấu bảo vệ thủ đô Bâyrút kéo dài hơn 2 tháng. Cuối cùng, chỉ xuất phát từ những lý do nhân đạo, để cứu thành phố Bâyrút và dân thường khỏi sự hủy diệt hoàn toàn, PLO đã quyết định rút khỏi Bây rút. Cuộc rút quân Palextin hoàn thành vào ngày 1-9-1982

đã kết thúc cuộc chiến tranh Arập - Ixraen lần thứ 5. Có thể nói đó là cuộc chiến tranh Ixraen - Palctin lần thứ nhất vì đây là lần đầu tiên các lực lượng vũ trang Palextin trực diện đối đầu với bộ máy quân sự của Ixaren. Mỹ và Ixraen đã không đạt được mục đích chính của cuộc xâm lược là thủ tiêu PLO về mặt tổ chức.

Tuy vậy, cũng phải thừa nhận rằng về mặt quân sự cuộc xâm lược của Ixraen đã làm suy yếu nghiêm trọng phong trào kháng chiến Palextin, lực lượng quân sự của PLO bị tổn thất nhiều, lại bị phân tán khắp vùng Trung đông và Bắc Phi. Tình hình đó cộng với sự mất đoàn kết trong thế giới Arập do hậu quả của thỏa hiệp trại Đêvít và cuộc chiến tranh Iran-Irắc bùng nổ tháng 9-1980, đã đẩy phong trào kháng chiến Palextin vào một cuộc khủng hoảng mới nghiêm trọng hơn. Lần này sự chia rẽ diễn ra không chỉ giữa các tổ chức Palextin khác nhau, mà ngay cả trong tổ chức trung tâm và lớn nhất của phong trào, An Phata. Mối quan hệ giữa ban lãnh đạo PLO với Xiri cũng căng thẳng. Còn ở Li băng thì đã thực sự diễn ra một cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn giữa các nhóm thuộc giáo phái Si it ([8]) và người Palextin. Lợi dụng tình hình này Mỹ và Ixraen thông qua bọn phản động Arập đã tập trung nỗ lực nhằm lôi kéo PLO vào con đường thỏa hiệp đầu hàng. Điển hình là việc ký kết hiệp định Amman (2-1985) giữa ban lãnh đạo PIO và quốc vương Hútxen, quy định đề cho Gioócđani có thẩm quyền đại diện cho nhân dân Palextin.

Song, cùng với các lực lượng tiến bộ Arập, những người yêu nước Palextin đã dần dần khắc phục được tình trạng bất đồng và khôi phục lại khối đoàn kết. Tại khóa họp lần thứ XVIII của Hội đồng dân tộc Palextin ở Angiê (4-1987) sự thống nhất hàng ngũ Palextin trên cơ sở chống đế quốc và bọn Xiiônít đã được phục hồi. Đồng thời khóa họp cũng thông qua quyết định hủy bỏ hiệp định Amman.

Tháng 12-1987 PLO đã đứng ra lãnh đạo cuộc nổi dậy của nhân dân Palextin ở các vùng bị Ixraen chiếm đóng. Chính cuộc nổi dậy kéo dài mấy năm liền này dẫn đến quyết định thành lập nhà nước Palextin, đồng thời làm tăng cường sự chú ý của dư luận thế giới đến vấn đề Palextin như là vấn đề trung tâm của cuộc xung đột Cận đông và nhận thức ngày càng rõ rệt nhu cầu cấp thiết phải giải quyết nhanh chóng vấn đề này, trên cơ sở bảo đảm các quyền dân tộc hợp pháp của nhân dân Palextin.

Sau 40 năm đấu tranh kiên cường, vượt qua bao khó khăn gian khổ, nhân dân Palextin đã thành lập một nhà nước được thế giới công nhận. Nghị quyết của Đại hội đồng liên hiệp quốc Khóa họp 43 đã nêu rõ: Kể từ ngày 15-12-1988 tên nhà nước Palextin sẽ được thay thế cho PLO tại Liên hiệp quốc. Năm 1989 và đầu năm 1990 ở khu vực Trung đông nóng bỏng đã xuất hiện những xu hướng hòa dịu hơn nhằm tìm ra giải pháp hợp lý mà các bên xung đột có thể chấp nhận. Mỹ và Ixraen buộc phải nhận thức rằng không thể phủ nhận những đòi hỏi chính đáng của một dân tộc. Liên Xô và các lực lượng tiến bộ trên thế giới cũng góp phần to lớn trong quá trình tìm kiếm những giải pháp nhằm hạn chế xung đột Ixraen – Arập, đồng thời với việc giúp đỡ phong trào giải phóng Palextin. PLO và Nhà nước Palextin thì đã rút ra những bài học lịch sử, đề ra đường lối sáng suốt và thực tế hơn thể hiện ở kế hoạch 5 điểm tháng 10 – 1989, được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới. Sau hơn 1 năm thành lập đã có gần 100 nước công nhận.

Thắng lợi của nhân dân Palextin thật to lớn, nhưng Cách mạng Palextin còn trải qua nhiều thử thách. Kẻ thù của nhân dân Palextin là những thế lực hùng mạnh và thâm độc. Đồng minh của nhân dân Palextin là các nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng tiến bộ trên thế giới đang vấp phải những khó khăn nghiêm trọng trước sự phản kích điên

cuồng của chủ nghĩa đế quốc. Đó là những khó khăn to lớn của người Palextin trên con đường giành lại Tổ quốc. Trước tình hình đó, những người lãnh đạo cách mạng Palextin đã rút ra những bài lịch sử bổ ích, trong đó có bài học cảnh giác, tỉnh táo trước những thay đổi, những điều chỉnh về chính sách cũng như giọng điệu, thái độ của Ixraen và các thế lực đế quốc.

Nhân dân Việt Nam luôn luôn đồng tình và ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Palextin. Lập trường trước sau như một đó đã được những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam khẳng định lại trong dịp Chủ tịch Araphát đến thăm Việt Nam ngày 27-6-1989.

Chú thích:

(1) Tạp chí Thông tin. Đảng Cộng sản Ixraen 1973. số 12. tr. 28. Dẫn theo E.Đimitriep: Đầu mối Palextin. M. 1978. tr 63.

(2) Xiônit—chủ nghĩa phục quốc Do thái. Xiôn là tên một ngọn đồi ở Giêsuxalem. Khẩu hiệu của bọn phục thù Do thái là «trở về Xiôn», từ đó có tên gọi chủ nghĩa Xiôn.

(3) E. Đimitriep – Đã dẫn, tr 70.

(4) E. Dimitriep – Đã dẫn, tr. 81.

(5) Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội. Số 4, 1974. tr 61 (tiếng Nga).

(6) E. Đimitriep. Đã dẫn, tr. 88–89.

(7) V.I. Kixelep. Vấn đề Palextin và cuộc khủng hoảng ở Cận đông. Kiep 1983. tr. 176.

(8) Si it: một trong hai giáo phái chủ yếu của Đạo Hồi ở Libăng, phần đông tín đồ sống ở Nam Libăng, nơi tập trung dân tị nạn Palextin.

VAI TRÒ...

(Tiếp theo trang 60)

họ có cái thủ đoạn kiếm lược dần dần, bây giờ nghiễm nhiên làm ông chủ trong trường thương mại công nghệ của ta, thôi thì trên bến dưới thuyền, thượng vàng hạ cám, nhất thiết lợi quyền đều vào tay họ lũng đoạn hết» ([1]).

Đó là khả năng thực của người Hoa và tâm trạng chung của những người dân sở tại có ý thức bảo vệ quyền lợi dân tộc — một tâm trạng vừa sợ, vừa lo, vừa thán phục khả năng hoạt động thương mại của họ.

(1) Đào Trinh Nhất – «*Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ*». Sách đã dẫn, tr. 1.

MẤY TƯ LIỆU RUỘNG ĐẤT VÙNG THÁI NINH — THÁI BÌNH CUỐI THẾ KỶ XVIII – ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN ĐỨC NGHINH
BÙI THỊ MINH HIỀN

VÙNG đất Thái Ninh cũ, ngày nay nằm trong huyện ven biển Thái Thụy của tỉnh Thái Bình. Xưa kia, vào thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, đó là vùng đất phía Đông Nam của huyện Thanh Quan, thuộc phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam hạ, nằm giữa hai dòng sông Diêm Hộ và Trà Lý. Mạn Bắc, bên kia sông Diêm Hộ là miền đất huyện Thụy Anh, Bờ Nam sông Trà Lý là đất Kiến Xương, Tiền Hải. Phía Tây, các làng xã thuộc huyện Đông Quan.

Cũng như nhiều vùng đất khác của tỉnh Thái Bình, vùng Thái Ninh là kết quả bồi tụ của phù sa các dòng sông lớn dưới tác động của biển, với đặc điểm về thời gian có muộn hơn các vùng khác ở mạn Bắc và phía Tây như Quỳnh Côi, Đông Quan, Duyên Hà và cả phần phía Tây của Thụy Anh nữa. Quan sát trên bản đồ sẽ thấy khá rõ các vệt xóm làng chạy dài theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, những điểm tụ cư trên các cồn cát bồi tụ lấn dần biển Đông theo trình tự lịch sử kiến tạo vùng đồng bằng ven biển.

Tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh vào thời điểm lịch sử cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, được phản ánh trong các điền bạ kê khai năm Gia Long 4 (1805), còn được lưu giữ không nhiều (các bản sao lưu trữ trước đây tại Thư viện KHXH Hà Nội với ký hiệu AG). Chúng tôi chỉ mới biết được tư liệu của các đơn vị :

– tổng *Vị Dương* : các xã Vị Dương, Vị Khê (sau đổi là Vị Thủy), Đồng Tỉnh,

– tổng *Trừng Hoài* : xã Trừng Hoài (1)

– tổng *Phúc Khê* : xã Phúc Khê

– tổng *Lễ Thần* : các xã Lễ Thần, Vũ Nghị (sau đổi là Vũ Công), Văn Hàn, (2) Lục Linh,

– tổng *Thần Nhuệ* : xã Thần Nhuệ (sau đổi là Thần Huống), Thần Đầu, Phú Uyên, thôn Chiêm Xạ (sau đổi là Chiêm Thuận).

Còn nhiều đơn vị xã thôn khác thuộc các tổng trên có tư liệu ruộng đất muộn hơn vào cuối thế kỷ 19. Cũng trong vùng Thái Ninh, vào thời Minh Mệnh, đã tiến hành khai khẩn đất hoang thành lập nên tổng Tân Bồi với 10 ấp, trại, lý..

Chúng tôi đã tiến hành xử lý số liệu trong điền bạ của 13 đơn vị xã thôn trên và trình bày những kết quả dưới đây.

Tình hình các loại ruộng đất

Tổng số ruộng đất các loại (sau này viết tắt TSRĐCL), sau khi đã cộng kiểm tra là : 8381 mẫu 1 sào 1 thước 8

– công điền :	$3780^m.7^s.0^t.3,4$	(45,11 %)
– công thổ các loại :	$521^m.7^s.7^t.6,4$	(6,23 %)
– công châu thổ :	$910^m.5^s.11^t.8$	(10,86 %)
– thần từ.. điền :	$90^m.0^s.4^t.8$	(1,07 %)
– thổ trạch, viên trì :	$1130^m.7^s.9^t.3$	(13,49 %)
– tư điền	$1947^m.2^s.12^t.9,2$	(23,23 %)

Ruộng đất công.

Số liệu tổng hợp trên đã làm nổi rõ đặc điểm sở hữu ruộng đất ở vùng ven biển Thái Ninh rất giống vùng Kiến Xương: vào cuối thế kỷ 18 – đầu thế kỷ 19, nơi đây *ruộng đất công tồn tại với số lượng và tỷ lệ lớn. Gần 2/3 tổng số là ruộng đất công hữu.* Tỷ số ấy còn cao hơn cả tỷ số của vùng Kiến Xương (xuýt xoát 1/2 TSRĐCL) và cao hơn Từ Liêm nhiều.

	Thái Ninh	*Kiến Xương*
– công điền, công thổ, công châu thổ	62,2%	49,64%
– ... Kể cả thần từ tế tự, tam bảo điền	63,27%	51,17%

Nếu tính cả một bộ phận đất cư trú (thổ trạch) đã biết chắc chắn là *đất công* thì tỷ số còn lớn hơn nữa.

Ruộng đất công tồn tại *phổ biến. Không có đơn vị nào mà không có công điền thổ.* Nhiều đơn vị, trong bộ phận ruộng đất canh tác, ruộng đất công chiếm ưu thế gần như tuyệt đối (Phúc Khê, Chiếm Xạ..) Thôn Chiếm Xạ, trừ một bộ phận đất ở, còn toàn bộ là công điền, công thổ.

Ở Thái Ninh, phần đất bãi bồi chưa thành thục còn ghi trong mục *công châu thổ*, không lớn (10,86% TSRĐCL và 17,47% trong tổng số ruộng đất công, chưa kể ruộng tế tự). Chỉ có 2 xã Phúc Khê và Thần Nhuệ có số lượng tương đối lớn (Phúc Khê, 449 mẫu, Thần Nhuệ, 200 mẫu). Trọng lượng của bộ phận ruộng đất này trong các loại RĐ công không lớn như ở các huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Tiên Phong (ở Hà Đông – Sơn tây) và còn kém thua cả Kiến Xương. Nó không có ảnh hưởng quan trọng đáng kể đến số lượng và tỷ số lớn của ruộng đất công của Thái Ninh. (3)

Ruộng đất công ở đây có lẽ bắt nguồn từ quỹ đất khai hoang tập thể miền ven biển từ thế kỷ 15 trở về sau. Ruộng đất công toàn bộ của thôn Chiếm Xạ là một ví dụ sinh động. Thôn Chiếm Xạ mang tên một hình loại ruộng đất khai hoang từ thời Lê sơ, tồn tại ở vùng ven biển Thái Bình, Hà Nam Ninh, Thanh – Nghệ.. cho đến thế kỷ 17, 18 (4). Một đặc điểm của ruộng đất công ở vùng này, cũng như ở Kiến Xương, là không chỉ là ruộng đất trồng lúa và hoa màu, mà còn *là ruộng đất trồng cói* (trong điền bạ ghi là *công thảo quản*) *và kinh doanh nghề làm muối* (*diêm điền*). Ví dụ: toàn bộ công châu thổ của các xã Vị Dương, Đồng Tỉnh, Trừng Hoài, Phúc Khê, Thần Nhuệ, Thần Đầu là ruộng cói, 60 mẫu 8 sào công châu thổ của xã Vũ Nghị là ruộng muối. Trong 69 mẫu công châu thổ của Lục Linh có 15 mẫu ruộng cói và 54 mẫu ruộng muối. Hiện tượng này cần lưu ý khi nghiên cứu vấn đề cách thức sử dụng, phân phối ruộng đất công ở vùng ven biển

Thần từ, tế tự, tam bảo điền, thổ

Trừ 2 xã Lễ Thần và thôn Chiếm Xạ không thấy ghi, còn 11 xã khác đều có ruộng đất thờ cúng khai trong mục loại của điền bạ. Xã nhiều nhất như Trừng Hoài có 28 mẫu 9 sào 9 th... xã có ít như Phúc Khê, một xã lớn nhiều ruộng đất công, lại chỉ có 2 sào 2th.6. Tỷ số chung không lớn (1,07% TSRĐCL), kém hơn tỷ số của Kiến Xương và các huyện vùng Hà Đông – Sơn Tây. Phải chăng vùng làng xã giáp sông biển này tế lễ thờ cúng ít hơn, đạm bạc hơn, sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo kém sâu sắc hơn? Chúng tôi cho rằng có lẽ không phải như vậy. Mọi chi phí cần thiết đã có ruộng đất công gánh chịu.

Thổ trạch viên trì (đất ở, vườn ao).

Loại đất dành cho cư trú có số lượng và tỷ lệ lớn: chiếm 13,49% TSRĐCL của 13 đơn vị nghiên cứu. Tỷ số này lớn hơn tỷ số của vùng Kiến Xương (11,16%) và gấp 2 lần tỷ số của vùng Từ Liêm (6,27%), và lớn hơn tỷ số của tất cả các vùng thuộc Hà Đông – Sơn Tây mà chúng tôi đã nghiên cứu. Xã Vũ Nghị có diện tích loại đất này lớn nhất: 159 mẫu 5 sào 8 th,5 (23,8% TSRĐCL). Các xã Đồng Tỉnh, Lục

Linh, Thần Đầu đều có diện tích đất cư trú trên trăm mẫu.

Tỷ số trên còn có thể lớn hơn nữa nếu chúng tôi xác định chắc chắn được diện tích dành cho đất cư trú của xã Thần Nhuệ để gộp vào tổng số đã nêu trên. Trong điền bạ xã Thần Nhuệ, ở mục loại thổ trạch viên trì không ghi số lượng diện tích. Nhưng trong mục loại các *hạng công thổ* với con số 342 mẫu 4 sào 6 th.5 lại có ghi chú: *công pha trì thổ* (đất công không bằng phẳng, ao chuôm). Chúng tôi nghĩ diện tích đất cư trú đã nằm trong số này

Cũng như ở Kiến Xương, chắc chắn một phần khá lớn diện tích của đất dành cho cư trú đã được sử dụng làm đất canh tác. Con số đất *thực ở* bé nhỏ hơn nhiều: 39,09%. Trong số 155 mẫu 9 sào... thổ trạch của xã Lục Linh, dân chỉ ở có 33 mẫu 3 sào. Trong số 138 mẫu 8 sào... của xã Đồng Tỉnh chỉ ở có 11 mẫu 4 sào. Căn cứ vào những ghi chú trong các điền bạ, chúng tôi tính toán thấy đất thực cư trú trong 12 đơn vị (không tính xã Thần Nhuệ) chỉ có 442 mẫu... trong tổng số 1130 mẫu 7 sào... đất thổ trạch đã kê khai mà thôi.

Vấn đề có một bộ phận đất cư trú vẫn thuộc công hữu, như chúng tôi đã nêu lên trong các tài liệu đã nghiên cứu trước đây, được củng cố thêm bằng một số cứ liệu của vùng Thái Ninh. Trong điền bạ xã Vị Khê, ở mục thổ trạch có ghi chú rõ 78 mẫu 1 sào 5 th. 2 là *công thổ trạch*. Còn ở thôn Chiêm Xạ thì đất để ở ghi chép thành 2 phần ở các mục loại khác nhau: 10 mẫu 7 sào 13 th. ở xứ Đông Biên ghi là *công thổ trạch* trong mục thổ trạch viên trì, còn 21 mẫu 4 sào 6 th. 4 ở xứ Tây Biên với ghi chú *tư thổ trạch* lại khai trong mục tư điền. Nhiều phần chắc là đất cư trú của xã Thần Nhuệ vẫn thuộc công hữu.

(Số liệu chi tiết các bộ phận ruộng đất của từng đơn vị, xem bản số liệu số 1)

Ruộng đất tư hữu.

Đặc trưng của ruộng đất công nêu trên kia cũng đã cho thấy phần nào đặc điểm của ruộng đất tư hữu ở vùng Thái Ninh: *số lượng và tỷ số nhỏ trong tổng số* (có 23,23% chưa kể thổ trạch). Không có xã thôn nào mà ruộng đất tư hữu (trừ đất ở) có tỷ số trên 50% TSRĐCL. Ở xã Phúc Khê chỉ có 4%. 7/13 đơn vị có tỷ số dưới 20%. Xã có tỷ số cao nhất là Lục Linh (49%). Thôn Chiêm Xạ chỉ có tư hữu trong đất ở, không có tư hữu trong đất canh tác. Vì thế khi tính toán để nghiên cứu sự phân phối ruộng đất tư nhân, chỉ có thể xử lý số liệu ở 12 đơn vị. Trong các điền bạ Vị Khê, Đồng Tỉnh có tình trạng có số thửa, số diện tích nhưng không có chủ, do tình trạng hoang phế, nên không tính được. Ở Thần Nhuệ có 1 thửa 21 mẫu 1 sào, nhưng ghi tên những 2 chủ, nên cũng không thể nào tính toán.

Sau khi xử lý các số liệu của từng xã, thôn thuộc 12 đơn vị, chúng tôi có những số liệu như sau:

1815 mẫu 6 sào 13 th, 4.2 và 286 chủ ruộng (nếu cộng số người riêng lẻ từng đơn vị). Sau khi điều chỉnh số người có ruộng xâm canh tại các xã thôn khác, chỉ còn 283 chủ (22 nữ).

Bình quân sở hữu của 1 chủ: 6 mẫu 4 sào 2 th. 4, thấp hơn bình quân của Kiến Xương (9 mẫu 8 sào 3 th. 9) và cao hơn bình quân của Từ Liêm (2 mẫu 4 sào 4 th. 3).

Xã có bình quân cao nhất là Vị Dương: 37 mẫu 2 sào 12 th.

Xã có bình quân sở hữu thấp nhất là Thần Đầu: 3 mẫu 1 sào 4 th. 7. Đại bộ phận (10/12 đơn vị) có bình quân sở hữu trên 5 mẫu; có 3/12 đơn vị có bình quân sở hữu trên 10 mẫu.

A — Tình hình phân phối ruộng đất trong các lớp sở hữu
(chi tiết trong từng đơn vị xin xem bảng số liệu số 2, 3)

Số chủ	sở hữu dưới 1m	sh. 1-3m	sh. 3-5m	sh. 5-10m	sh. 10-20m	sh. 20-30m	sh. 30-50m	sh. trên 50m
283	12	61	75	91	34	8	1	1
(%)	4,24	21,55	26,5	32,16	12,02	2,83	0,35	0,35
Tỷ số của Kiến Xương								
	3.35	19,69	14,11	25,42	27,23	5,45	3,35	1,40

B — Tỷ số ruộng đất trong từng lớp sở hữu

Số ruộng đất	sở hữu dưới 1m	sh. 1-3m	sh. 3-5m	sh. 5-10m	sh. 10-20m	sh. 20-30m	sh. 30-50m	sh. trên 50m
1815m.6s (%)	0,65	7,03	16,89	35,51	24,15	10,69	2,20	2,88
Tỷ số của Kiến Xương								
7035m.8s...	0,21	3,49	5,47	17,77	37,3	13,49	12,62	9,64

Phân tích các số liệu của 2 bảng trên, chúng tôi thấy:

— tỷ số người sở hữu dưới 1 mẫu và từ 1 — 3 mẫu của Thái Ninh và Kiến Xương xấp xỉ, gần nhau, đều thấp hơn rất nhiều so với những tỷ số của Từ Liêm.

— tỷ số người sở hữu từ 3--5 mẫu và từ 5—10 mẫu của Thái Ninh cao hơn vùng Kiến Xương.

— Lớp người sở hữu đông đảo nhất ở Thái Ninh là lớp sở hữu 5—10 mẫu (32,16%), khi ở Kiến Xương là lớp chủ ruộng đất sở hữu từ 10—20 mẫu (27,23%), và ở Từ Liêm là lớp sở hữu từ 1—3 mẫu (37,43%).

— Lớp sở hữu từ 10 mẫu trở lên, *chắc chắn là địa chủ* ở Thái Ninh chỉ chiếm có 15,55% và nắm giữ 39,92% ruộng đất, trong khi ở Kiến Xương tầng lớp này chiếm 37,43% số chủ và nắm 73,05% ruộng đất.

Số địa chủ lớn có từ 30 mẫu ruộng đất trở lên cũng không nhiều như ở Kiến Xương. Không có ai có trên trăm mẫu. Địa chủ lớn nhất, người xã Vị Dương có 52 mẫu 1 sào 14 th. 5

— Tuy mức tập trung ruộng đất tư hữu không cao như ở Kiến Xương nhưng ở Thái Ninh 3/4 chủ ruộng thuộc lớp người khá giả có từ 3 mẫu ruộng đất trở lên và nắm tuyệt đại bộ phận ruộng đất (92,32%), gần gũi với những số liệu của Kiến Xương (76,77% số chủ và 96,3% ruộng đất), khác xa những tỷ số của Từ Liêm (27,13% số chủ và 63,27% ruộng đất). Nếu tính toán số chủ ruộng đất thuộc lớp *người khá giả sở hữu trên 5 mẫu* thì ở Thái Ninh có đến 47,71% số chủ RĐ và nắm giữ 3/4 số ruộng đất — 75,43%. Ở Kiến Xương, những số liệu tương ứng là 62,85% về người và 90,82% về ruộng đất. Những tỷ số của Từ Liêm thấp hơn rất nhiều: *chỉ* có 12,19% về người và có 39,93% về ruộng đất.

— Số người sở hữu là *nữ* tương đối ít: 22/283 chủ, (7,77%, trong khi ở Kiến Xương là 13,27% và ở Từ Liêm là 24,66%). Gần 3/4 số nữ (72,73%) là những người sở hữu từ 3 mẫu trở lên (Kiến Xương có 67,37% và Từ Liêm 16,7%).

Giới hạn sở hữu của nữ là dưới 30 mẫu, nhưng cũng không có ai sở hữu dưới 1 mẫu và 3/5 ở trong lớp sở hữu từ 3—10 mẫu. Dưới đây là bản số liệu chi tiết:

Số chủ	sở hữu dưới 1m	sh. 1–3m	sh. 3–5m	sh. 5–10m	sh. 10–20m	sh. 20–30m	sh. 30–50m	sh. trên 50m
Nam : 261 (%)	12 4,60	55 21,07	70 26,82	83 31,8	32 12,26	7 2,68	1 0,38	1 0,38
Nữ : 22 (%)	0	6 27,27	5 22,72	8 36,36	2 9,09	1 4,55	0	0

– Tình trạng xâm canh ruộng đất nơi đây *không phát triển* mạnh mẽ như ở Kiến Xương. Chỉ có Lễ Thần và Văn Hàn có chủ ruộng nơi khác đến xâm canh :7chủ (16,27% tổng số chủ ruộng của 2 xã) chiếm 46 mẫu 5 sào 2 th.9 (13,49%) số ruộng đất tư hữu) chiếm. Trong số đó chắc chắn có những địa chủ như Phạm Bá Ân, người xã Lễ Thần, Giang Thị Bồi, người xã Vũ Nghị, có ruộng xâm canh ở xã Văn Hàn.

– Diện tích các thửa ruộng đất tư hữu ở Thái Ninh không manh mún như ở đồng ruộng Từ Liêm. Bình quân diện tích 1 thửa: 5 mẫu 7 sào 12 th 2, gấp 5 lần bình quân diện tích thửa của Từ Liêm (1 mẫu 1 sào 5 th.3)· nhưng kém thua bình quân thửa của Kiến Xương (8 mẫu 1 sào 13 th. 6). Số thửa có diện tích trên 10 mẫu thuộc 1 chủ chiếm tỷ số 13,6%, ít hơn Kiến Xương (33,08%).

Từ sự phân tích các số liệu, chúng tôi thấy ở Thái Ninh trong điều kiện sở hữu công cộng về ruộng đất còn rất to lớn và phổ biến, vào thời điểm cuối thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19, ruộng đất tư hữu đã phát triển theo chiều hướng *tập trung vào tay các tầng lớp khá giả trong nông thôn* (có trên 3 mẫu) và *giai cấp địa chủ đã có vị trí quan trọng* (ít nhất đã nắm gần nửa số ruộng đất tư hữu). Đã xuất hiện những địa chủ lớn, tuy chưa nhiều. Một ví dụ khá điển hình như ở xã Vị Dương, toàn bộ ruộng đất tư hữu trong xã, 74 mẫu 5 sào 9 th. 8, lọt vào 2 địa chủ: Phạm Đình Ương và Bùi Đức Nho. Hương mục Phạm Đình Ương chiếm 22 mẫu 3 sào 10 th. 4 và Bùi Đức Nho bao chiếm 52 mẫu 1 sào 14 th. 3. Nó phát triển theo *cùng chiều hướng với vùng Kiến Xương, tuy ở mức độ còn kém hơn*. Thực trạng của vùng này không giống với hiện trạng ruộng đất ở vùng Từ Liêm trong cùng thời điểm lịch sử.

Bộ phận lớn nông dân sống nhờ vào quỹ ruộng đất công, nhưng không ít người đi làm thuê cấy mướn hay lĩnh canh ruộng đất của người khác. Khát vọng có ruộng đất tư hữu của các tầng lớp người ở vùng này có lẽ là động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự hưởng ứng của họ với cuộc khẩn hoang do Nguyễn Công Trứ đề xướng vào cuối những năm 20 của thế kỷ 19. Ở Thái Bình, ngoài vùng đất Tiền Hải được khai thác, cùng thời điểm, trên đất Thái Ninh, ở miền Đông–Nam ven sông Trà Lý giáp với Kiến Xương vào các năm 1830, 1831, đã khai hoang lập làng, hình thành nên tổng Tân Bồi với các ấp Xuân Hòa, Hanh Thái, Đồng Nhân, Tân Xuân, giáp Lũng Tả, lý Tuân Nghĩa, các trại Thiên Kiều, Liên Khê, Hương Khê, Nghĩa Phong, với đặc điểm là tuyệt đại bộ phận ruộng đất trong điền bạ đều khai ở mục loại *tư điền* để chịu thuế (ấp Hanh Thái sau đổi là Hanh Thông lương, và trại Hương Khê sau đổi là Thanh Khê).

Cũng như công điền, trong ruộng đất tư hữu cũng có loại ruộng kinh doanh nghề muối, như ở xã Lễ Thần có 45 mẫu 5 sào 5 th., 8 *tư diêm điền* thuộc 8 chủ.

Về tài sản ruộng đất của chức dịch trong làng xã.

Trước đây khi nghiên cứu tình hình ruộng đất ở huyện Từ Liêm, chúng tôi đã nghiên cứu tình hình tài sản ruộng đất của một số chức dịch: 254 người gồm các loại sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng

và khán thủ trong 41 xã thôn, và đã rút ra một số nhận xét(5).

Ở vùng có ruộng đất công chiếm ưu thế quan trọng như ở Thái Ninh, tình hình sở hữu của những con người đó ra sao? có gì tương đồng và khác biệt với vùng Từ Liêm?

Căn cứ vào tài liệu ghi trong điền bạ của 12 đơn vị (trừ thôn Chiếm Xạ), chúng tôi ghi nhận được: *71 người*:

– *32 sắc mục* (ở Thái Bình gọi là *hương mục*), xã nào cũng có, ít là 1 người, phần lớn có 2 người, và xã Thần Nhuệ có 5 người

– *20 xã trưởng*, đơn vị nào cũng có· Thần Nhuệ có 3 người, và nhiều xã có 2,

– *8 thôn trưởng* trong 6 xã.

– *11 khán thủ* trong 10 xã (Vị Dương, Vị Khê không có).

Sau đây là tình hình sở hữu ruộng đất của số chức dịch ấy (chi tiết từng đơn vị, xin xem bảng số liệu số 4)

Loại người	không RĐ	sở hữu dưới 1^m	1 – 3^m	3 – 5^m	5 – 10^m	10 – 20^m	20 – 30^m	30 – 50^m
Hương mục 32 người: %	11 34,38	1 3,12	4 12,5	5 15,63	7 21,87	2 6,25	2 6,25	
Xã trưởng 20 người: %	14 70,0			2 10,0	2 10,0	1 5,0		1 5,0
Thôn trưởng 8 người: %	6 75,0	1 12,5					1 12,5	
Khán thủ 11 người %	9 81,82			2 18,18				
Cộng: 71 %	40 56,34	2 2,82	4 5,63	9 12,68	9 12,68	3 4,22	3 4,22	1 1,41

Số chức dịch không có tài sản ruộng đất có tỷ số rất lớn, gần 3/5 tổng số (56,34%), ở Từ Liêm, tỷ số ấy chỉ có 1/3 (33,07%). Những số liệu của 12 xã thôn ở Thái Ninh gần gũi với số liệu của 10 xã có công điền vượt quá 1/2 tổng số ruộng đất các loại, hơn là số liệu của 31 xã có công điền ở mức độ thấp hơn dưới 50% của vùng Từ Liêm. Ví dụ về chức dịch không có ruộng đất:

	Thái Ninh	*Từ Liêm*: 10 xã có công điền trên 50%	*Từ Liêm*: 31 xã có công điền dưới 50%
– Sắc mục (hương mục)	34,38%	31,25 %	19,14 %
– Xã trưởng	70,0 –	57,89 –	10,87 –
– Thôn trưởng	75,0 –	57,16 –	38,70 –
– Khán thủ	81,82 –	50,0 –	38,70 –
Cộng 4 loại	56,34	50,0 –	26,88 –

Trong vấn đề này có thể thấy được *nét chung giữa các xã thôn có ruộng đất công chiếm ưu thế là: một tỷ số lớn các chức dịch không có ruộng đất tư hữu.*

— Trong số các chức dịch thì các sắc mục (hương mục) *thường là những người khá giả.* Tỷ số người có tài sản ruộng đất cao hơn tỷ số của các loại chức dịch khác. Ở Từ Liêm như vậy, ở Thái Ninh càng rõ nét hơn

— Trong số 71 hương mục, chức dịch chắc chắn là địa chủ tư hữu (có ruộng đất trên 10 mẫu) chỉ có 7 người (9,86%) trong đó có 4 người là hương mục, 2 xã trưởng và 1 thôn trưởng. Ở Từ Liêm, tỷ số này thấp hơn (13/254 người – 5,08%)

Như vậy tính chất «*tầng lớp – trung gian*», *không phải là địa chủ trực tiếp* nắm các chức vụ trong cơ cấu chính quyền thôn xã ở Thái Ninh cũng rõ nét như ở Từ Liêm.

Đi sâu hơn vào chi tiết để so sánh, đối chiếu, ở Thái Ninh tỷ số những địa chủ tham gia cơ cấu quyền lực chính trị là 7/41 địa chủ nam giới – 17,07%, còn cao hơn của con số mà chúng tôi tính toán được trong 14 xã đã biết rõ sở hữu tư nhân(6), 3/32 địa chủ nam giới – 9,37%. Nếu tính tỷ số trong tầng lớp khá giả có sở hữu từ 5 mẫu trở lên, thì các số liệu tương ứng sẽ là:

Thái Ninh: 16/124 nam – 12,74%
Từ Liêm : 11/179 – 6,15%

Ở Thái Ninh cũng như ở Từ Liêm, có những làng xã, địa chủ các chức dịch là những người nắm nhiều ruộng đất nhất nhì trong xã. Ở Đồng Tỉnh, cả hương mục và xã trưởng là 2 người có nhiều ruộng đất nhất xã. Đinh Đăng Chú, hương mục xã Vị Khê cũng là người có nhiều ruộng nhất xã, hương mục xã Phú Uyên là người giàu có về ruộng đất thứ nhì trong xã, 1 thôn trưởng ở xã Phúc Khê là địa chủ có 10 mẫu 8 sào 8 th. ruộng.

Từ mấy số liệu trên, có thể suy diễn: dẫu sao các tầng lớp trên của Thái Ninh cũng còn tích cực tham gia vào bộ máy quyền lực xã thôn được không?

Tài liệu về các chức dịch và cơ cấu quyền lực nông thôn về phương diện kinh tế được phản ánh phần nào trong các điền bạ, còn hạn hẹp, chưa đủ khả năng tạo ra những kết luận vững chắc. Xin ghi lại trên đây một vài nét của đất Thái Ninh.

Trong các bài sau, cũng về các vùng đất khác của tỉnh Thái Bình, chúng tôi xin trở lại vấn đề.

11-1989

Chú thích

1/ Xã *Trừng Hoài*: trong «*Tên các làng xã Việt Nam*» (bản phiên âm sách «Các trấn, tổng, xã danh bị lãm»), Nxb KHXH Hà Nội, 1981, ghi là *Trừng Đôi.*

2/ Xã *Văn Hàn*: cũng trong sách trên ghi là *Biền Hàn*

3/ Chi tiết về những số liệu và nhận định đặc điểm ruộng đất của các vùng khác dùng để so sánh với Thái Ninh trong bài, xin xem các luận văn đã công bố:

— Nguyễn Đức Nghinh – *Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm*, trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* tập I. Nxb KHXH Hà Nội, 1977

— Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Quý Lộ – *Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt đầu thế kỷ 19*, tạp chí Dân tộc học số 2/1975

— Nguyễn Đức Nghinh, Nguyễn Thị Thanh Nhàn – *Một số tư liệu ruộng đất ở vùng Kiến Xương, Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ 19* Tạp chí NCLS số 1/1989.

4/ Về vấn đề ruộng chiếm xạ, xin xem:

— Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Quý Lộ – *Một hình thức ruộng khai hoang thời Lê sơ: ruộng chiếm xạ.*

Sử học số 2 (thông báo khoa học của ngành Sử các trường đại học — 1981).

5 và 6/ xem: Nguyễn Đức Nghinh – Về *tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19*. Tạp chí NCLS số 165 (tháng 11 – 12/1975)

Bản số liệu số 1 **Tình hình các loại**

Xã, thôn	TSRĐ ghi ở trong điền bạ	TSRĐ sau khi cộng các loại	Công điền	Các loại công thổ
1. Vị Dương	$516^{m}1^{s}\ 5^{t}8$	$516^{m}1^{s}\ 5^{t}8$	$383^{m}3^{s}\ 7^{t}9$	
2. Vị Khê	589. 8.14.1	589. 8.14.1	342. 5. 2.4	
3. Đồng Tỉnh	656. 6. 1.6	656. 6. 1.6	314. 5.13.5	
4. Trừng Hoài	600. 8.13.2	595. 8.13.2	365. 3. 9.1	
5. Phúc Khê	1174. 5. 5.4,2	1174. 5. 5.4,2	535. 0.12.3,8	$4^{s}5.0,4$
6. Lễ Thần	524. 0. 6.8,2	524. 0. 6.8,2	203. 6. 7.1,2	$19^{m}1.6.2$
7. Vũ Nghị	671. 6. 4,4	670. 7. 1.1	241. 8. 13.9	
8. Văn Hàn	492. 3.13.1	492. 3.13.1	127. 3. 5.7	114.3.1 8
9. Lục Linh	892. 9.12.1,6	892. 9.12.1,6	219. 9. 0.9,4	
10. Thần Nhuệ	1247. 0. 1.5	1247. 0. 1.5	167. 4. 5.2	342.4.6.5
11. Thần Đầu	606. 7. 0.1	606.7. 0.1	342. 0. 10. 9	45.1.3.1
12. Phú Uyên	270. 8.14.7	270.8.14.7	126. 4. 6.5	
13. Chiêm Thuận	143. 2.13 9	143.2.13.9	111. 0. 9,5	
	$8387^{m}0^{s}1^{t}8$	$8381^{m}1^{s}1^{t}8$	$3780^{m}7^{s}\ 0^{t}3,4$ (45.11%)	$521^{m}7^{s}7^{t}6,4$ (6,23%)

Bản số liệu số: 2 **Sở hữu tư nhân về**

Xã thôn	sở hữu dưới 1^{m}		sh. 1 - 3^{m}		sh. 3 – 5^{m}	
	người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích
1. Vị Dương						
2. Vị Khê	3	$2^{m}1^{s}\ 2^{t}7$	1	$2^{m}1^{s}14^{t}6$	2	$11^{m}7^{s}6^{t}3$
3. Đồng Tỉnh	3	1. 1.12.6,1	4	8. 2. 1.0,3	0	
4. Trừng Hoài	0		0		0	
5. Phúc Khê	0		4	8. 3. 0.6,9	4	13. 1. 0.0,7
6. Lễ Thần	0		1	2. 2. 0		
7. Vũ Nghị	1	0. 1. 1.5	9	21. 8. 8,9	11(2)	44. 1.12.6
8. Văn Hàn	0		7(2)	17. 3. 11.1	6	22. 5.11.
9. Lục Linh	0		18(3)	48. 0. 8	48(3)	198.0. 0
10. Thần Nhuệ	0		3(1)	6. 9. 0.8	3	14. 2 5.
11. Thần Đầu	5	8. 5. 0	11	12. 4. 10.	3	10. 5. 0 5
12. Phú Uyên	1	0. 5. 0.2 8				
(I) Cộng: $1815^{m}6^{s}13^{t}4,2$ 286 chủ (23 nữ)	12	$12^{m}7^{s}.2^{t}0,9$	61(6)	$127^{m}5^{s}13^{t}1,2$	77(5)	$311^{m}6^{s}5^{t}4,7$
(II) sau điều chỉnh xâm canh 283 chủ (22 nữ)	12	$11^{m}9^{s}2^{t}0,9$	61(6)	$127^{m}5^{s}13^{t}1,2$	75(5)	$306^{m}6^{s}10.4^{t}7$

Ghi chú : (Con số trong ngoặc là số nữ)

ruộng đất ở Thái Ninh

Công chùa thổ	Thần từ, lễ tự tam bảo điền	Thổ trạch viên trì	Tư điền	Tỷ số tư điền
5^m7^s	$1^m7^s\ 7^t8$	$50^m7^s10^t3$	$74^m5^s\ 9^t8$	14.4%
	7. 0. 2.6	78. 1. 5 2	162. 2. 3.9	27,4 –
20. 0	20. 0.10.7	138. 8. 1	163. 1. 6.4	24,8–
15. 6	28. 9. 9.9	71. 9.14.9	113. 9. 9.	18,9–
499. 0	0. 2. 2.6	92. 8. 7.9	46. 9. 7.5	4.0 –
30. 4.11.8		70. 5.11.	199. 9. 0.7	38,1–
60. 8	5. 0.	159. 5. 8.5	203. 4.12.	30.3 –
	15. 0. 3.	91 0	144. 7. 2.6	29,0 –
69. 0	8. 7. 6.	155.9. 0.5	439. 4. 7.2	19,0 –
200. 0	0.3. 0		236. 8. 4.8	18,9–
10. 0	0.5. 7.4	121.0	87. 9. 8.7	14,4–
	2.3.14.8	89. 3.12	52. 6.11.4	19,4 –
		10 7.13.	21. 4. 6.4 (tư thổ trạch)	14,6 –
$910^m5^s11^t8$ (10,86%)	$90^m0^s1^t8$ (1,07%)	$1130^m7^s9^t3$ (13,49%)	$1947^m2^s12^t9,2$ (23,23%)	

ruộng đất ở Thái Ninh

sh. 5 – 10^m		sh. 10 – 20^m		sh. 20 – 30^m		sh. 30 – 50^m		sh. trên 50^m	
người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích
				1	$22^m3^s10^t4$			1	$52^m1^s14^t3$
5(3)	36. 0. 6.2	3	$42^m3^s\ 3^t4$	1	24. 7. 8.7				
9	58. 5.14.6,9	1	17. 7. 5.			1	40^m0		
7	54. 3. 4.7	3	35. 5. 0,3	1(1)	29. 1. 4.				
2	13. 6 .3.2.7	1	10. 8. 8.4,7						
9(1)	61. 9. 0	8	112. 4.11.6	1	23. 3. 8.3				
16(4)	99. 2.11.5	2(1)	25. 1. 1.5						
7(1)	55. 6.13.7	4	49. 0. 8,8						
5(1)	37. 4.12.	5	61. 3. 9.6,6	4	94. 5. 3.7,5				
23	161. 7. 6.8	3	32. 8. 7.2						
7	56. 2. 0.3,8								
2	15. 0.10.1,4	3	37. 1. 0.9,8						
92(10)	$650^m0^s\ 3^t3,8$	33(1)	$424^m3^s14^t9,1$	8(1)	$171^m7^s\ 9^t7,5$	1	40^m0	1	$52^m1^s14^t3$
91(8)	$644^m7^s\ 8^t3,8$	34(2)	$438^m4^s\ 4^t9,1$	8(1)	$194^m1^s\ 5^t1,5$	1	40^m0	1	$52^m1^s14^t3$

Bản số liệu số 3

Bình quân sở hữu và bình quân thửa

Xã thôn	Diện tích RĐ tư ghi trong điền bạ	Tổng số RĐ tư được xác định để tính toán sở hữu	Số thửa	bình quân diện tích thửa	Số chủ	bình quân sở hữu 1 chủ	Chú thích
1. Vị Dương	74^{m} 5^{s} 9^{t} 8	74^{m} 5^{s} 9^{t} 7	2	37^{m} 2^{s} 12^{t} 3	2	37^{m} 2^{s} 12^{t} 3	
2. Vị Kkê	162 . 2 . 3 . 9	119. 1. 11 . 9	19	6 . 2 . 11 .	16 (3)	7 . 4 . 7 . 3	8 thửa không rõ chủ ; 38^{m} . 7^{s} . 9^{t} không tính
3. Đồng Tỉnh	163 . 1 . 6 . 4	126 . 0 . 3. 3,3	20	6 . 3 . 0 . 1	18	7 . 0 . 0 . 1	7 thửa không rõ chủ : 37^{m} . 1^{s} . 3^{t} . 1,6
4. Trừng Hoài	113 . 9 . 9 .	118 . 9 . 9 .	12	9 . 9 . 2	11 (1)	10 . 8 . 2 . 1	
5. Phúc Khê	46 , 9 . 7 . 5	45 . 9 . 7 . 5	11	4 . 1 . 11 . 6	11	4 . 1 . 11 . 6	
6. Lễ Thần	199 . 8 . 14 . 7	199 . 9 . 7 . 9	21	9 . 5 . 3 . 2	19 (1)	10 . 5 . 3 . 6	
7. Vũ Nghị	203 . 4 . 12 .	190 , 8 . 6 .	42	4 . 5 . 6 . 5	39 (7)	4 . 8 . 14	1 thửa có tên Trần Xuân Đài, nhưng không ghi diện tích
8. Văn Hàn	144 . 7 . 2 . 6	144 . 7 . 2 . 6	31	4 . 6 . 10 . 2	24 (3)	6 . 0 . 4 . 5	
9. LỤC LINH	439 . 4 . 4 .7,2	439 , 4 . 3 . 4,1	80	5 . 4 . 13 . 9	80 (7)	5 . 4 . 13 . 9	
10. Thần Nhuệ	236 . 8 . 4 . 8	215 . 7 . 4 . 8	32	6 . 7 . 6 . 2	32 (1)	6 . 7 . 6 . 2	1 THỬA 21^{m} . 1^{s} ghi tên 2 *chủ* nên không tính
11. Thần Đầu	87 . 9 . 8 . 7	87 . 6 . 10 8,8	38	2 . 3. 1	28	3 . 1. 1 . 7	1 THỬA : 1 mẫu do xã chia nhau cày, không tính
12. Phù Uyên	52 . 6 . 11 . 4	52 . 6 . 11 . 4	6	8 . 7 . 11 . 9	6	8 . 7 . 11 . 9	

Ghi chú Con số trong ngoặc là chủ ruộng nữ.

Bản số liệu số 4

Tình hình sở hữu của các chức dịch trong mối quan hệ so sánh với sở hữu bình quân và sở hữu tối đa trong các xã

Xã, thôn	sở hữu bình quân	sở hữu tối đa	hương mục	xã trưởng	thôn trưởng	khán thủ
1. Vị Dương	$37^{m}2^{s}12^{t}3$	$52^{m}1^{s}14^{t}3$	$22^{m}3^{s}10^{t}4$ 1 không RĐ	2 không RĐ	1 không RĐ	
2. Vị Khê	7.4. 7.3	24.7. 8.7	24.7.8.7 2 không RĐ	2 không RĐ		
3. Đồng Tỉnh	7.0. 0.1	40.0	17.7.5 6.5.	40.0.	0.6.4	1 không R
4. Trừng Hoài	10.8. 2.1	29.1. 4	7.4.13 1 không RĐ	2 không RĐ	2 không RĐ	1 không R
5. Phúc Khê	4.1.11.5	10.8. 8.1	3.2.0 7.8.2 1 không RĐ	5.8.10.4	{ 10.8. 8.4 1 không RĐ	{ 3.1.2 1 không R
6. Lê Thần	10.5.3.5	23.0. 8.3	2 không RĐ	2 không RĐ		1 không R
7. Vũ Nghị	4.8.14.	13.4.13.6	3.1.0 2.8. 9.9	4.1. 4.2 1 không RĐ		1 không R
8. Văn Hàn	6.0. 4.4	13.3.4	3.0. 2 không RĐ	8.8. 5 1 không RĐ		1 không R
9. Lục Linh	5.4.13.9	27.7 0	3.0. 3.5.0 2.5.0	3 4. 0		3.6..0
10. Thần Nhuệ	6.7. 6.2	11.0	5.0 4.2.5 8.0 6.0 8,0/1không RĐ	8.4. 0 2 không RĐ		1 không RĐ
11. Thần Đầu	3.1. 4.6	9.6.5	8.3. 5.7 1 không RĐ	1 không RĐ	1 không RĐ	1 không RĐ
12. Phú Uyên	8.7. 11.9	16.0.8.1	0.5. 0.2 11.0. 2.8	1 không RĐ	1 không RĐ	1 không RĐ
Cộng 71 người			32 người	20 người	8 người	11 người

VỀ DÂN SỐ NÔNG THÔN THÁI BÌNH TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG 8

CAO VĂN BIỀN

NGHIÊN cứu vấn đề dân số có một khó khăn rất lớn về tư liệu. Ngay cả những số liệu về diện tích tự nhiên của Thái Bình đã có những sai biệt. Yves Henry, Tổng Thanh tra nông nghiệp thuộc địa, đưa ra số liệu về diện tích Thái Bình là 1561 km² (1). Các số liệu tính theo bản đồ được xuất bản trước Cách mạng tháng Tám đều cao hơn số liệu này. Chẳng hạn, theo bản đồ tỷ lệ 1/100.000, diện tích Thái Bình là 1614 km², theo bản đồ tỷ lệ 1/400.000 là 1572 km², theo bản đồ tỷ lệ 1/100.000 xuất bản năm 1943 là 1580 km² (2). Theo thống kê dân số năm 1936 diện tích tự nhiên của Thái Bình là 1500 km² (3). Cuộc điều tra dân số của chúng ta (năm 1979) đưa ra số liệu về diện tích Thái Bình là 1495 km². So với các số liệu có trước, số liệu của chúng ta là số liệu thấp nhất. Vậy số liệu nào là chính xác? Trong khi chờ đợi, chúng tôi dựa vào những số liệu đã có trong thời kỳ được nghiên cứu. Như vậy hẳn không tránh khỏi những sai số nhất định.

Những tài liệu về dân số càng hiếm hoi hơn. Chúng ta biết rằng năm 1936 có cuộc thống kê dân số. Rất tiếc rằng *Niên giám thống kê* chỉ công bố những số liệu tổng kết tròn, còn hồ sơ thống kê thì chưa phát hiện được nơi tàng trữ. Chúng tôi chỉ có được những số liệu dưới đây về dân số Thái Bình. Đồng thời những số liệu này cũng chứa đựng những sai số nhất định, tương tự như sai số về diện tích tự nhiên.

Năm	Dân số	Mật độ (người/km²)
1928	855.825	563 (4)
1931	927.000	593 (5)
1936	1.027.000	676 (6)

So với các tỉnh miền đồng bằng Bắc Bộ, Thái Bình đứng vào hàng thứ hai sau Nam Định về mật độ dân số. Chúng tôi dẫn ra những số liệu về mật độ dân số một số tỉnh đồng bằng để bạn đọc dễ so sánh (biểu số 1).

(Biểu số 1)

Tỉnh	Mật độ dân số (ng/km²)	
	Năm 1931	Năm 1936
Bắc Ninh	380	454
Hà Đông	574	532
Hải Dương	314	
Nam Định	676	704
Thái Bình	593	676

Tính riêng Thái Bình trong 3 năm (1928–1931), dân số đã tăng thêm 71 ngàn người. Mỗi năm trung bình tăng 21 ngàn người. Trong khoảng thời gian 5 năm tiếp theo, dân số Thái Bình tăng thêm 100 ngàn người. Tính trung bình mỗi năm tăng thêm 20 ngàn người.

Về dân số Thái Bình thời kỳ trước 1940 còn có hai tài liệu nêu lên. Tập *Niên giám minh họa Bắc Kỳ* năm 1939 (7) cung cấp số liệu dân số Thái Bình là 1.029.000 người và tập *Niên giám hành chính Đông Dương* 1938–1939 (8) đưa ra số liệu 1.036.000 người. Hai tập sách này xuất bản trong cùng một năm, nhưng số liệu khác nhau. Chúng tôi dự đoán rằng số liệu dân số Thái Bình là 1.029.000

người là số liệu thuộc đầu năm 1937. Còn số liệu của tập *Niên giám hành chính Đông Dương* thuộc thời gian đầu năm 1938. Từ đó chúng ta có được mật độ dân số Thái Bình năm 1937 là 682 người/km² và năm 1938 là 690 người/km².

Như vậy là trong khoảng 10 năm, mật độ dân số Thái Bình đã tăng từ 563 người lên 690 người trên 1 km² diện tích tự nhiên (9).

Dân số Thái Bình trong hai năm 1937 và 1938 đã tăng thêm 9 ngàn người. Mức độ tăng này là rất thấp so với những năm trước. Tại sao dân số Thái Bình đã chững lại trong sự tăng triển tự nhiên của nó như vậy? Thời kỳ ấy chưa có các phương pháp hạn chế và cũng chưa ai hạn chế sinh đẻ. Cho nên chỉ có thể tìm nguyên nhân là do sự di chuyển dân số. Có thể là từ năm 1935 về sau, sự phát triển của công nghiệp sau khủng hoảng, đặc biệt của là ngành mỏ và ngành đồn điền, đã thu hút hàng vạn lao động Thái Bình, khiến cho dân số Thái Bình giảm xuống (10). Rất tiếc rằng chúng ta không có tài liệu cụ thể để tính các luồng di cư ra ngoài tỉnh đi vào các vùng mỏ, nhà máy.

Như trên đã nói, về mật độ dân số trên diện tích tự nhiên, Thái Bình đứng hàng thứ hai trong các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, sau Nam Định. Nhưng Thái Bình là vùng đất hoàn toàn không có đồi núi, đất đai được khai phá từ xa xưa, diện tích trồng trọt chiếm tỷ lệ cao trong diện tích tự nhiên. Do đó về *mật độ dân số trên diện tích trồng trọt*, Thái Bình đứng sau nhiều tỉnh. Đó là một thế lợi của Thái Bình lúc đó về thu nhập lương thực bình quân theo đầu người, đồng thời cũng là sự hạn chế trong việc mở rộng diện tích canh tác của Thái Bình (*xem biểu số 2 (11)*).

Tiêu chí mật độ dân số trên diện tích trồng trọt có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động kinh tế của các tỉnh, nhất là ngày nay, khi dân số đã phát triển đến mức quá tải so với năng suất cây lương thực và đòi hỏi phải phát triển các lĩnh vực kinh tế khác như lâm nghiệp, ngư nghiệp v.v...

Biểu số 2

Tỉnh	Mật độ dân số (người/km²)	
	Diện tích tự nhiên	Diện tích trồng lúa
Hà Đông	574	1126
Bắc Ninh	380	512
Hải Dương	314	523
Hà Nam	390	796
Nam Định	676	809
Thái Bình	593	785

Từ những số liệu nêu lên ở trên có một câu hỏi đặt ra là phải chăng sản lượng cây lúa đã không đủ nuôi sống dân số Hà Đông nên dân Hà Đông đã phát triển các nghề thủ công hơn các tỉnh khác, còn ở Thái Bình thì cây lúa vẫn còn đem lại sản lượng đủ nuôi sống dân cho nên các nghề thủ công kém phát triển? Muốn trả lời câu hỏi đó, không chỉ nghiên cứu Thái Bình, Hà Đông là đủ, mà phải nghiên cứu các tỉnh khác nữa. Nhưng công việc này lại vượt ra ngoài yêu cầu đặt ra ở đây. Đương nhiên giải quyết lao động thừa trong nông nghiệp bằng việc phát triển các nghề thủ công cũng là một cách. Thái Bình cũng có thể có cách giải quyết riêng của Thái Bình lúc đó để sử dụng lao động thừa, đặc biệt là lúc nông nhàn: ra vùng mỏ làm thuê (12).

Mật độ dân số toàn tỉnh là như vậy, nhưng mật độ dân số ở mỗi phủ, huyện lại biểu hiện một cách khác, tùy thuộc vào diện tích, dân số của mỗi phủ, huyện. Nếu diện tích trồng lúa ở Thái Bình trong những năm 30 không có thay đổi lớn thì vào đầu năm 1937 mật độ dân số trên diện tích trồng lúa của các phủ, huyện như sau: (13) (*xem biểu số 3*)

Mật độ dân số trên diện tích trồng lúa tính chung toàn tỉnh là 871 người một km2. Những phủ, huyện có mật độ cao hơn mức chung toàn tỉnh là Kiến Xương, Tiên Hưng, Thái Ninh, Vũ Tiên và Thư Trì, trong đó Thái Ninh đứng hàng đầu với mật độ 1123 người/1 km2 diện tích trồng lúa. Đứng sau

Thái Ninh là Thư Trì với mật độ 1102 người/km2. Huyện có mật độ thấp nhất là Phụ Dực với 522 người/km2.

Biểu số 3

Tên phủ, huyện	Dân số	Mật độ (người/km^2)
Kiến Xương	182.405	906
Tiên Hưng	86.647	962
Thái Ninh	123.626	1123
Vũ Tiên	94.764	977
Thư Trì	102.495	1102
Tiền Hải	91.266	815
Thụy Anh	50.000	609
Đông Quan	64.820	712
Duyên Hà	77.579	834
Hưng Nhân	57.860	804
Phụ Dực	36.599	522
Quỳnh Côi	56.340	886

Ở trên chúng tôi đã phân tích về hai tiêu chí dân số trên cơ sở tài liệu hiện có: mật độ dân số trên diện tích tự nhiên và mật độ dân số trên diện tích trồng lúa là cây lương thực quan trọng nhất. Hai tiêu chí mật độ dân số đó biểu hiện ở mỗi phủ, huyện một cách khác nhau. Đó cũng là biểu hiện sự phân bố dân cư ở Thái Bình trong thời điểm được nghiên cứu.

Đồng thời ở Thái Bình có những làng xã tập trung dân số quá đông. P.Gourou đã điều tra thực địa và đưa ra danh sách một số làng đó như sau (14):

Tên làng xã	Dân số	Diện tích (km^2)	Mật độ
Gia Lộc, tổng Thượng Hộ, Duyên Hà	1441	0,92	1600
Thượng Hộ, tổng Thượng Hộ, Duyên Hà	3418	2,17	1600
Hậu Trung, tổng Vị Sĩ, Duyên Hà	3063	1,80	1800
Phù Lưu tổng Đồng Vy, Đông Quan	3889	2,30	1650
Cao Mại Thượng, tổng Cao Mại Kiến Xương	2367	1,50	1550
Tả Phù, tổng Đồng Xâm, Kiến Xương	1234	0,88	1540
Nam Đường, tổng Nam Hưng, Kiến Xương	1740	1,19	1580
Nam Huân, tổng Nam Hưng, Kiến Xương	1900	0,70	3200
Dưỡng Thông, tổng Thịnh Quang, Kiến Xương	3106	2,70	1800
Cổ Ninh, tổng Xuân Vũ, Kiến Xương	1482	0,98	1500
Đồng Nhuế, tổng Xuân Vũ, Kiến Xương.	6096	3,35	1900
Nam Thọ, tổng Cát Đàm, Thái Ninh.	3551	1,49	2350
Thượng Tầm, tổng Thượng Tầm, Thái Ninh.	6367	3,17	2000
Đông Động, tổng Đông Động, Thái Ninh	1542	1,00	1500
Long Bối, tổng Đông Động, Thái Ninh.	1542	1,00	1500
Đông Hải, tổng Đồng Hải, Thái Ninh.	1961	0,90	2150
Ngô Xá, tổng An Lão, Thư Trì.	1267	0,82	1580
Gia Cấp, tổng Cổ Quan, Tiên Hưng.	1417	0,87	1750
Phú Khê, tổng Phú Khê, Tiên Hưng.	2154	0,98	2150
Ngoại Thôn, tổng Y Đôn, Tiên Hưng.	3880	2,00	1900
Thái Phú, tổng Thái Phú, Vũ Tiên.	1514	0,80	1850
Nhân Thanh, tổng Tri Lai, Vũ Tiên.	2870	1,28	2200
An Định, tổng An Định, Thụy Anh.	1401	0,80	1750
Sơn Thi, tổng Bích Du, Thụy Anh.	1635	0,86	1700
Diêm Điền, Tổng Hà Đội, Thụy Anh	3596	1,01	2500
Quang Long, tổng Hà Đội, Thụy Anh	1918	0,93	2100
An Cố, tổng Quảng Nạp, Thụy Anh	4095	1,83	2800
Phấn Vũ, tổng Vạn Xuân, Thụy Anh	1947	0,28	7000

Trong những làng xã co mật độ dân số cao như vậy, hiển nhiên là ruộng đất không đủ canh tác và nuôi sống dân cư. Nếu chỉ sản xuất nông nghiệp thì lao động ở đây sẽ dư thừa nhiều. Theo cách tính trước đây của P. Gourou, khoảng trên 50% dân số là lao động tích cực thì trên mỗi kilômét vuông diện tích trồng lúa (tức 100 ha) có trung bình ít nhất 800 lao động tích cực ở các làng xã này, tức là mỗi ha ruộng đất trồng lúa có từ 8 lao động tích cực trở lên ([15]).

Về lao động trong nông nghiệp, theo tính toán của Yves Henry, mỗi mẫu

ruộng đất trồng lúa mỗi năm đòi hỏi 57.5 công cho vụ chiêm và 34.5 công cho vụ mùa (không kể công trâu bò), tức cả năm là 92 công lao động ([16]). Cách tính này không phù hợp với thực tế. Chẳng hạn, Yves Henry cho rằng mỗi mẫu vụ chiêm cần 4 công cày và 4 công bừa. Trên thực tế, sau khi gặt lúa mùa, nông dân bắt đầu cày vỡ, bừa vỡ rồi cày trở và bừa trở, tức là hai lần cày và hai lần bừa (ở đây không tính công lao động theo kỹ thuật phơi ải đất là kỹ thuật đòi hỏi nhiều công lao động hơn). Định mức 4 công cày và 4 công bừa có nghĩa là mỗi công cày hoặc bừa phải đạt được 5 sào. Cường độ lao động này quá sức chịu dựng của người và trâu bò. Ngoài ra phải tính đến công cuốc góc, xén và đắp bờ ruộng, ít ra cũng phải mất vài ba công cho mỗi mẫu. Vì vậy chúng tôi dự kiến số công lao động cho mỗi mẫu ruộng loại hai vụ lúa phải gấp rưỡi dự đoán của Yves Henry, tức là khoảng 120 công lao động mỗi năm (không kể công trâu bò).

Nếu một lao động chính trong mỗi năm có thể làm từ 250 đến 300 công thì có nghĩa là một lao động chính có thể đảm bảo canh tác 2 mẫu ruộng đất. Nhưng khác với sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp có thời vụ, nhất là vụ cấy và vụ gặt. Sản xuất không đúng thời vụ, thu hoạch sẽ rất thấp, hoặc mất trắng, «có công làm mà không có công ăn» như nông dân thường nói. Thời vụ lại chỉ tập trung trong một khoảng thời gian. Vì vậy muốn đảm bảo sản xuất đúng theo thời vụ, theo cách tính của chúng tôi, mỗi mẫu ruộng loại hai vụ lúa cần phải có một lao động chính. Đương nhiên là «thời gian nông nhàn» chiếm mất một nửa thời gian trong một năm và người lao động có thể làm công việc khác. «Thời gian nông nhàn» có thể được sử dụng nhiều cách khác nhau: làm mướn trong xã, trong tỉnh, ngoài tỉnh, buôn thúng bán bưng, làm các nghề thủ công gia đình v.v...

Như vậy để sản xuất kịp thời vụ, mỗi mẫu ruộng loại hai vụ lúa chỉ cần một lao động chính là đủ và mỗi ha cần không quá ba lao động chính. Trong đó «thời gian nông nhàn» chiếm đến một nửa số thời gian trong một năm.

Ở trên chúng ta đã có số liệu về diện tích trồng lúa ở Thái Bình là *118.100 ha* và do đó cần khoảng *350ngàn lao động chính*. Dân số Thái Bình năm 1938 là *1036 ngàn người*, trong đó lao động chính chiếm khoảng *450 ngàn người* ([17]). Như vậy Thái Bình có ít nhất 100 ngàn lao động chính dư thừa trong nông nghiệp, chưa kể số lao động phụ. Ở những làng xã đông dân cư dã dần thì số lao động chính trong nông nghiệp dư thừa ra rất nhiều. Trong điều kiện không có công nghiệp, thủ công nghiệp kém phát triển ([18]), số lao động dư thừa trong nông nghiệp này phải tự tìm cách bán sức lao động của mình ở ngoài tỉnh: ra vùng mỏ, ra các thành phố làm thuê như đã nói ở trên.

Về thành phần dân tộc, Thái Bình là tỉnh người Việt thuần nhất. Trên địa bàn Thái Bình không có các tộc người khác cư trú. Kiều dân có người Pháp và người Hoa. Vào năm 1938, tại Thái Bình có 427 người Hoa và 56 người Pháp ([19]). Người Hoa sinh sống bằng nghề buôn bán rong, một số có cửa hàng nho nhỏ, buôn bán các loại hàng hóa tại các lị sở. Người Pháp gồm bọn cai trị và vợ con họ, không có ai hoạt động kinh doanh.

Nghiên cứu về dân số đòi hỏi phải đề cập đến nhiều mặt: về giới tính, về tuổi tác, về lao động, về nghề nghiệp v.v... Rất tiếc rằng chúng ta không có tư liệu về các mặt này. Việc sưu tầm tư liệu và tiếp tục nghiên cứu làm sáng tỏ tình hình dân số, phân bố lao động sản xuất ở một tỉnh điển hình về mật độ dân số cao ở miền Bắc nước ta là Thái Bình vẫn đang đặt ra cho giới nghiên cứu.

(*xem tiếp trang 95*)

BÙI QUỐC HƯNG, VỊ CÔNG THẦN KHAI QUỐC TRIỀU LÊ SƠ

KIỀU MỘC

NHỮNG bậc công thần khai quốc, những vị tướng tài thao lược của thời Lê sơ, sử cũ đã trân trọng ghi lại lưu cho hậu thế được một số vị anh hùng hào kiệt dưới dạng truyện ký như trong «Đại Việt thông sử» của Lê Quý Đôn (mục «Chư thần truyện») hoặc trong «Lịch triều hiến chương loại chí» của Phan Huy Chú (mục «Nhân vật chí»). Nhưng còn có một số vị nữa mà sử cũ không ghi hoặc chỉ ghi lại trong trường hợp nhân vật ấy có gắn liền với sự kiện lịch sử mang tính chất biên niên. Ông Bùi Quốc Hưng, một trong 19 người tham gia Hội thề Lũng Nhai (1416) trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, ở vào trường hợp này; thậm chí quê quán của ông cũng không được ghi rõ. Vừa qua trong quá trình khảo sát di tích, chúng tôi có dịp may mắn phát hiện ra quê hương ông chính là thôn Cống Thượng, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay([1]).

Cụ tổ ông Bùi Quốc Hưng là Bùi Quốc Sự và thân sinh ông là Bùi Quốc Bồi, vốn làm nghề nông, thuộc gia đình khá giả trong vùng. Ông Bùi Quốc Hưng, bẩm tính thông minh, tính tình cương nghị. Ông học rộng, tài cao, thông hiểu cả kinh sử, bách gia, chư tử, nho, y, lý, thiên văn...; lại giỏi binh thư võ bị. Ông đỗ Tam trường triều vua Trần Duệ Tông (1372 – 1377) và làm quan dưới triều Trần([2]). Khi quân Minh xâm lược nước ta, cho đến trước cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, ông không tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, mặc dù họ là tôn thất nhà Trần. Sau đó ông đến Lam Sơn, gặp được Lê Lợi là người ông hằng mong đợi([3]), bởi Lê Lợi là người «ngầm có chí khôi phục non sông, nên hạ mình, tôn người hiền, bỏ tiền của ra nuôi binh sĩ...»([4]), nên «Những hào kiệt thời ấy như Lê Văn An, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trịnh Vô, Vũ Uy, Lê Liễu và Lê Xa Lôi đều nối tiếp nhau quy phục. Vua đều kính cẩn đón tiếp, cùng bí mật mưu việc khởi nghĩa([5]).

Vào một buổi sáng đầu tháng 2 năm Bính thân (1416), Lê Lợi cùng 18 người bạn thân cận nhất bí mật sang làng Lũng Nhai làm lễ tế cáo trời đất, và lập Hội thề nguyền vì non sông nghĩa cả, đánh giặc, cứu nước. Bản tấu cáo ghi rõ: «Phụ đạo lộ Khả Lam, nước An Nam là Lê Lợi, cùng Lê Lai, Lê Thận, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Ninh, Lê Hiểm, Vũ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lê Nhân Chú, Lê Bôi, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến, kính đem lễ vật, sinh huyết tấu cáo cùng Hạo thiên Thượng đế, Hậu thổ Hoàng địa và các tôn linh thần bậc thượng, trung, hạ coi sông núi ở các xứ nước ta([6]).

Ông Bùi Quốc Hưng được đứng vào hàng thứ 9 trong số 19 người kết nghĩa làm anh em, nguyện cùng sống chết, đuổi giặc, cứu nước, và cũng là hạt nhân đầu tiên của bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn.

Bộ chỉ huy này ngày đêm bí mật xây dựng lực lượng, xây dựng căn cứ.

Ngày 2 tháng giêng Mậu tuất (tức ngày 7 tháng 2 năm 1418) khi điều kiện cuộc khởi nghĩa đã chín muồi, Lê Lợi cùng bộ chỉ huy quyết định lễ tế cờ khởi nghĩa. Lê Lợi tự xưng là Bình Định vương và truyền hịch đi khắp nơi.

Ngọc phả ghi Lê Lợi biết ông (Bùi Quốc Hưng) là người hiền, rất có tài kinh luân (phả hữu kinh luân chi tài), liền cho ông cùng với ông Lê Văn Linh làm phụ tá bên văn.

Trong « Lam sơn thực lục », Nguyễn Trãi ghi rõ số tướng văn, tướng võ và lực lượng của Lê Lợi lúc bấy giờ gồm có:

– Võ thần là Lê Thạch, Lê Lễ, Lê Sát, Lê Vấn, Lê Ngân, Lê Lý... ba mươi lăm người.

Văn thần là Lê Văn Linh, Lê Quốc Hưng, cùng với binh sĩ cha con, hai trăm quân thiết đột, hai trăm nghĩa sĩ, hai trăm dũng sĩ, bốn mươi thớt voi, cả xe cộ cùng người già yếu, người hộ vệ và vợ con, chỉ có hai ngàn người mà thôi(7).

Mùa đông tháng 11 năm Ất tỵ (1425), khi nghĩa quân lấy được Nghệ An làm thế « đất đứng chân », theo kế hoạch của Nguyễn Chích; Lê Lợi đã có sách lược mềm dẻo, đón Trần Cảo về làm vua, đặt niên hiệu là Thiên Khánh, vì lòng người lúc ấy, như Lê Lợi nói: « dân nước ta vẫn còn nhớ họ Trần... để mượn việc đó trả lời cho triều Minh »(8).

Lại sai « Tả bộc xạ Bùi Quốc Hưng dạy bảo(9) Trần Cảo và thay Cảo làm bài biểu đưa sang nhà Minh cầu xin phong tước »(10).

Sau khi các châu huyện ở Nghệ An bị mất, quân Minh đã rút về thành Nghệ An cố thủ chờ viện binh. Thành Nghệ An là trị sở của phủ Nghệ An và cũng là một thành lũy kiên cố nhất của quân Minh trong vùng. Vì vậy ngày 17 tháng 9 năm Bính Ngọ (1426) trước khi thân chinh ra giải phóng Tây Đô (Thanh Hóa), Lê Lợi giao cho ông Bùi Quốc Hưng cùng với các tướng Lê Ngân, Lê Văn An, Lê Bôi, Lê Thận, Lê Lãnh, Lê Văn Linh ở lại vây thành Nghệ An.

Đến cuối năm Bính ngọ (1426), quân ta đã trưởng thành vượt bậc, tiến quân ra Đông Đô (Hà Nội) mở rộng chiến trường trên quy mô cả nước. Lê Lợi bèn sai các tướng mang quân đi đánh các thành: Bùi Quốc Hưng đánh 2 thành Điêu Diêu, Thị Cầu; Lê Khả, Lê Khuyển đánh thành Tam Giang; Lê Sát, Lê Thụ, Lê Lý, Lê Lãnh, Lê Triện đánh thành Xương Giang. Lê Lựu, Lê Bôi đánh thành Khâu Ôn(11).

Thành Điêu Diêu (Gia Lâm, Hà Nội) là một đồn lũy xung yếu, bảo vệ cửa ngõ phía đông bắc thành Đông Quan. Trong thành chỉ có một số ít quân Minh, còn phần đông là ngụy quân, ngụy quan. Do đó đồng thời với mũi tiến công bằng quân sự của Bùi Quốc Hưng nhằm bao vây, công thành, thì mũi địch vận do Nguyễn Trãi đảm nhiệm cũng tiến hành. Nguyễn Trãi đã viết thư dụ hàng địch: « Người xưa nói: « Quạ đi lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi ». Cầm thú còn thế, huống nữa là người. Các ngươi vốn đều là người dân Tây Việt, dòng dõi văn minh. Trước nhân họ Hồ thất đức, giặc Ngô lăng loàn, có người thì thân bị hãm ở tặc đình, có người thì danh bị buộc ở nguỵ chức, đó là thế không đừng được, nào phải do ở bản tâm đâu... Bọn các ngươi nếu biết rửa lòng đổi dạ, bỏ nghịch theo thuận hoặc ở lại làm nội ứng, hoặc ra để đầu hàng, thì không những rửa được mối hổ thẹn ngày trước, mà cũng được phần soi xét về sau. Ta không nói lời rồi lại nuốt lời. Nếu các ngươi lại còn tiếc tham ngụy chức, chống cự vương sư, thì khi hãm thành tội ác của các ngươi tất nặng hơn giặc Ngô đấy!»(12). Đến tháng 2 năm 1427 thành Điêu Diêu bị hạ, chỉ huy Trương Lân và Tri phủ Trần Vân xin đầu hàng.

Thành Thị Cầu (Từ Sơn. Hà Bắc) cũng bị Bùi Quốc Hưng và nghĩa quân bao vây từ cuối năm 1426. Sau đó Lê Lợi phái Nguyễn Chích làm Tổng tri Hồng Châu và Tân Hưng đem thêm quân đến phối hợp với Bùi Quốc Hưng bao vây, tiến công thành. Tháng 3 năm 1427 chỉ huy Đường Bảo Trinh mở cửa thành xin hàng.

Nước nhà đại định, mùa hạ, Thuận thiên năm thứ nhất (1428) Lê Lợi phong tước cho các công thần, ông Bùi Quốc Hưng được phong Hương thượng hầu, ở vào hàng thứ 3 trong 9 ngạch bậc phong công và ở vị trí thứ 7 trong 93 người được phong; ông được ban quốc tính([13]).

Trong thời kỳ khôi phục đất nước, trải qua hai triều vua Lê Thái Tổ (1428–1433) và Lê Thái Tông (1434 – 1441), ông Bùi Quốc Hưng (tức Lê Quốc Hưng) đã giữ chức Nhập nội Thiếu úy rồi Nhập nội Thái bảo, đảm nhiệm nhiều công việc quan trọng trong triều.

Ngày 7 tháng 1 Kỷ dậu, Thuận thiên năm thứ 2 (1429), Lê Thái Tổ giao việc lập Lương Quận công Nguyên Long làm Hoàng Thái tử cho các ông Nhập nội Tư khấu Lê Sát, Tư không Lê Nhân Chú, Nhập nội Tư mã Lê Lý và Thiếu úy Bùi quốc Hưng tuyên đọc tờ kim sách.

Ông Bùi Quốc Hưng còn phụ trách « Khu mật viện » giúp vua sắp xếp và quản lý các quan từ trong triều đến các đạo. Khi Trịnh Hoành Bá trước đây bị tội, nhưng là người có tài nên « Đại tư đồ Lê Sát mới sai Thiếu bảo Bùi Quốc Hưng biến xá miễn vào sổ quan cũ, phàm có chiếu sắc cho được chực hầu cùng với Hành khiển bản đạo »([14]).

Đến năm Giáp dần, Thiệu bình năm thứ nhất (1434), ông được thăng chức Nhập nội Thái bảo. Ngày 8 tháng 12 cùng năm, ông theo lệnh vua cùng với Nhập nội Hữu bật Lê Văn Linh làm lễ cáo nhà Thái miếu, rước thần chủ Lê Thái Tổ lên làm lễ « phụ », lại rước thần chủ bà Cung từ Quốc Thái mẫu lên cùng thờ cúng tại đó([15]).

Cuối năm Giáp dần (1434), nhà vua xét thấy ông có nhiều công lao, thủy chung với cả hai triều vua, giữ vững khí tiết nên đã ban thưởng cho ông 1000 cân vàng, 1000 khoảnh ruộng vườn ([16]).

Ngày 5 tháng 2 Ất mão (1435), Nhập nội Thái bảo Bùi Quốc Hưng theo lệnh chỉ, làm lễ cúng tiên sư Khổng Tử: từ đấy về sau hàng năm đặt thành lệ thường ([17]).

Là người phụ trách về lễ nghi và bộ Lễ, Nhập nội Thái bảo Bùi Quốc Hưng theo dõi từng bước phong hóa, tập tục xã hội. Những gương tiết liệt đều được ông cổ xúy kịp thời. Tháng 3 năm Đinh tỵ, Thiệu bình năm thứ 4 (1437) ông làm sớ tâu gương tiết phụ họ Lê ở lộ Quốc Oai. Tiết phụ là Lê Thị Liễu, người làng Phúc Lâm, thuộc lộ Quốc Oai hạ, là vợ Lương Thiên Tích làm túc vệ nhà Hồ, người đẹp, chẳng may góa bụa sớm, không có con, cứ ở vậy thủ tiết thờ chồng đến trọn đời. Được tin, nhà vua khen ([18]) và ban cho 4 chữ « tiết hạnh khả phong » để lưu giữ tại nhà.

Sau đó ông Bùi Quốc Hưng chuyển sang làm Thiếu bảo Tri từ tụng. Nhưng chẳng bao lâu, đến tháng 8, Thiệu bình năm thứ 4 (1437), vua cho giám xét các quan về chức phận để thưởng phạt. Riêng ông Bùi Quốc Hưng và Đại tông chính tự tri từ tụng Trịnh Khắc Phục vì tiến cử người không tốt nên đã bị « biếm 1 tư »([19]).

Ông Bùi Quốc Hưng xin vua cho chuyển sang chức khác, nhưng vua giận không cho. Có lẽ sau sự kiện này, ông được vua cho về nghỉ hưu. Trong ngọc phả cho biết ông về « trí sĩ » lúc 78 tuổi.

Ngày 15 tháng 8 Ất sửu, Thái hòa năm thứ 3 (1445), ông tạ thế, hưởng thọ 86 tuổi. Ông được phong tặng Thái phó Tráng Quận công. Đến Thái hòa năm thứ 5 (1447), ông lại được gia tặng Quốc công.

Ông Bùi Quốc Hưng, vị công thần khai quốc triều Lê sơ, đã tham gia Hội thề ở Lũng Nhai(1416), là hạt nhân đầu tiên của bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn, là người văn võ toàn tài mưu lược. Ông không chỉ có công lao lớn trong việc đuổi giặc cứu nước, mà còn là vị công thần tận tâm với hai triều vua để phục hồi đất nước sau nhiều năm chiến tranh.([20])

Chú thích:

(1) Hiện nay ở xã Hồng Sơn còn giữ được những dấu tích như khu đất ở, ruộng vườn và mộ phần của ông. Ngôi đền thờ ông nằm trên khu đất khá khang trang, ngoạn mục; cả 4 thôn trong xã này đều thờ phụng ông. Trong đền còn giữ được chiếc bình hương cổ thời Lê sơ và bản «Gia phả sự tích» có niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 45 (1784). Con cháu của ông ngày nay rất đông đúc.

(2) Mảnh vườn của ông rộng chừng 1,2 mẫu, nhân dân vẫn gọi là vườn Nghè.

(3) Phả tích ghi vào giờ Tuất (19h–21h) ngày 10 tháng giêng, ông xem thiên văn thấy sao chủ tử vi chiếu hiền điềm lành sinh vương ở nước ta. Sáng hôm sau hai thầy trò ông tìm đến Lam Sơn nguyện làm thuộc hạ của Lê Lợi.

(4)(5) Lê Quý Đôn: «Đại Việt thông sử». Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr.33, 34.

(6) Trích trong văn thề Hội Lũng Nhai, dựa vào các bản gia phả họ Đinh ở Trung Chính (Nông Cống, Thanh Hóa), gia phả họ Lê ở Kiều Đại (thị xã Thanh Hóa), gia phả họ Lưu ở Văn Yên (Đại Từ, Thái Nguyên), gia phả họ Nguyễn ở Thịnh Mỹ (Thọ Xuân, Thanh Hóa) và trong «Lam Sơn thực lục», bản của Ty Văn hóa Thanh Hóa, dẫn theo Phan Huy Lê – Phan Đại Doãn trong «Khởi nghĩa Lam Sơn», Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 133.

(7) Nguyễn Trãi: «Lam Sơn thực lục» trong «Nguyễn Trãi – Toàn tập». Nxb KHXH. Hà Nội, 1976, tr.70.

(8)(9) Lê Quý Đôn. Sđd, tr.48.

(10). «Việt sử thông giám cương mục» (Cương mục), q XIII, tập VIII, Nxb VSĐ, Hà Nội, 1958, tr. 34

(11) «Đại Việt Sử ký toàn thư» (ĐVSKTT) tập III. Nxb KHXH, Hà Nội, 1968, tr. 29.

(12) Nguyễn Trãi: «Quân trung từ mệnh tập» trong «Nguyễn Trãi – Toàn tập». Sđd, tr. 126.

(13) Cương mục quyển XV, tập IX, Sđd, Nxb VSĐ, Hà Nội 1959, tr 20 ghi tháng 5, mùa hạ, Thuận thiên năm thứ nhất (1428) phong tước Hầu cho 93 người.

1. Huyện thượng hầu, 3 người: Lê Vân, Lê Sát, Lê Văn Xảo.

2. Á thượng hầu, 1 người: Lê Ngân

3. Hương thượng hầu, 3 người: Lê Lý, Lê Văn Linh, **LÊ QUỐC HƯNG**

4. Đình thượng hầu, 14 người: Lê Chích, Lê Văn An...

5. Huyện hầu, 14 người: Lê Bị, Lê Bì, Lê Thụ...

6. Á hầu, 26 người: Lê Lan, Lê Trãi....

7. Quan nội hầu, 16 người: Lê Thiệt, Lê Chương....

8. Quan phục hầu, 12 người: Lê Cuông Lê Đạo....

9. Thượng trí tự Trước phục hầu, 4 người: Lê Khắc Phục, Lê Hài....

(14)(17)(18)(19) ĐVSKTT, tập III, Sđd, tr.83, 100, 114, 121.

(15) Cương mục, quyển XVI, tập IX, Sđd, Nxb VSĐ, Hà Nội, 1959, tr.47.

(16) Ngọc phả ghi vua ban 100 mẫu lộc điền, hiện nay vẫn còn dấu tích trên cánh đồng Cồ Ngạc và Trại Lợi ở địa phương.

(20) Theo ngọc phả, ông Bùi Quốc Hưng có 3 vợ, sinh được 7 nam 17 nữ, trong đó có những người con có công lao lớn đối với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn như Bùi Bị và Bùi Quất đều là tướng có tài và đều được ban quốc tính.

Bùi Ban, con ông Bùi Bị cũng là một vị tướng giỏi, thao lược, bắt được Liễu Thăng; những việc này cần được thẩm định nghiêm túc. Ví dụ, theo Cương mục, qu XIII, tập VIII, tr.26 có chua ông Bùi Bị, người làng Hà Kiệt, huyện Thiên Bản (Vụ Bản), Hà Nam Ninh; nhưng theo Phan Huy Lê – Phan Đại Doãn trong «Khởi nghĩa Lam Sơn», Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr.135 lại cho biết Bùi Bị, người thôn Hào Lương, xã Xuân Lam, Thọ Xuân, Thanh Hóa. Khi có điều kiện, chúng tôi sẽ công bố tài liệu về các ông Bùi Bị, Bùi Quất và Bùi Ban; để bạn đọc tham khảo.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

17

BÀI KÝ ĐỀ TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐỖ CHẾ KHOA KHOA ĐINH SỬU NIÊN HIỆU GIA THÁI NĂM THỨ 5

Bài ký đề tên những người đỗ chế khoa khoa Đinh Sửu, niên hiệu Gia Thái năm thứ 5 [183].

Trời mở ra Thánh triều, làm chủ vận mệnh lớn. Đức Thế Tông Nghị hoàng đế, đức sẵn thông minh, chí mong khắc phục.

Thực nhờ: Đức Thành Tổ Triết vương [184] nối giường mối chính của Đức Thế Tổ Thái vương [185] dùng người hiền của thiên hạ và nhà nước, giúp đỡ mọi bề, tiến người Nho học chân chính để giữ vững nền thịnh trị, đặt ra khoa mục để kén dùng người hiền tài.

Chiều theo lệ cũ của các chế khoa Giáp Dần và Ất Sửu, mà mở ra chế khoa Đinh Sửu.

Cử các chức đề điệu, tri cống cử, giám thi mỗi người coi mỗi việc, Thi xong đem quyển dâng đọc, Hoàng thượng thân hành xem lại, chọn được 5 người trội nhất. Cho bọn Lê Trạc Tú 3 người đỗ Đệ nhất giáp chế khoa xuất thân, bọn Hồ Bỉnh Quốc 2 người đỗ Đệ nhị giáp đồng chế khoa xuất thân. Ban cho dự yến, cấp cho mũ đai. Trăm quan mặc triều phục chúc mừng, nhân dân bốn phương xúm nhau lại xem ai cũng nói rằng: có những nhà Nho chân chính ra đời thì nhà nước sẽ được thịnh vượng. Nhưng lúc ấy chưa có việc ghi tên họ lẫy lừng mà lần lữa mãi cho đến ngày nay.

Nay Đức Hoàng thượng bệ hạ [186] cầm vận mệnh thanh bình, mọi việc đều quy về một mối.

Thực nhờ: Đại nguyên súy thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân Thánh Thanh vương phù tá, phấn chí anh hùng, dẹp yên bờ cõi, chuyên giao cho Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây Định vương, trong thì cai quản trăm quan, ngoài thì bình định bốn bề, bởi nghĩ rằng hiền tài rất cần cho việc nước, lại nhận thấy sâu sắc rằng những nhân tài đỗ chế khoa, đối với nước nhà đều có công lao to lớn, mới sai từ thần trong viện Hàn lâm chia nhau soạn bài ký. Bề tôi đâu dám không chắp tay khấu đầu mà dâng lời rằng:

Kính nghĩ:

Khí vận nước nhà quan hệ ở nhân tài mà nhân tài hơn kém phải nhờ có khoa mục mới biết. Kén được người giỏi thì tức là có công cụ để làm nên cuộc trị bình.

Bởi đức Thái Tổ Cao hoàng đế vừa yên việc võ đã cầu đức văn, chăng lưới vét anh tài, nên khoa mục bắt đầu gây dựng; rồi đến các thánh sau nối tiếp khuôn cũ phép xưa; công tổ mưu sáng, mở khoa kén kẻ sĩ mà hiền năng lũ lượt đưa ra.

Đến nay đức Hoàng thượng trung hưng, mọi việc đều được chấn chỉnh Ba năm mở một khoa thi theo lối tuyển tài của nhà Hán, tùy lúc mở khoa muốn có người để cùng gây dựng nên công nghiệp. Từ khoa Đinh Sửu đời Gia Thái đến nay, khoa mục đã kén được người, đã đáp ứng nhu cầu không có hạn của nhà nước, thực là tốt đẹp lắm vậy:

Vì thế mới có việc khắc đá đề tên cho người đời sau kính cẩn noi gương, những người làm quan mới có thể khi tại chức thì dám nói dám can, kính vua và bảo vệ dân chúng để người đời sau

phải khen là bậc quân tử ngay thẳng, ngõ hầu mới không hổ với hai chữ khoa mục. Trái lại nếu chỉ mượn tiếng đỗ đạt để cầu ấm no, lấy con đường ấy làm lối tắt bước lên hoan lộ, thì đời sau sẽ gọi là kẻ tiểu nhân gian tà, thành ra lại bôi xấu cho khoa mục.

Bởi thế việc dựng lên tấm bia này không phải chỉ để thấy sự vẻ vang, mà còn là điều khuyên răn cho người đương thời nữa, há có thể không kính cẩn được sao ?

Bề tôi kính vâng lời ngọc, bổn phận giữ việc soạn văn, không dám vì học thức hẹp hòi mà từ chối, xin nêu lên đây cái ý nghĩ sáng chế tác thành của triều đình để cho người sau thấy rõ.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đăng Hạo, Hàn lâm viện Đãi chế vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Thế Nho, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, người Thái Lạc, huyện Văn Giang vâng sắc viết.

Bề tôi là Lê Đình Đống, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, người thôn Nguyệt Lãng, xã Nhân Lý, huyện Đông Sơn vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức (187).

Cho đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân 3 người ;

– Lê Trạc Tú : xã Thượng Cốc, huyện Lôi Dương.

– Nguyễn Bật Lương : xã Cương Giản, huyện Nghi Xuân.

– Lê Phúc Nhạc : xã Lạc Xuyên, huyện Kỳ Hoa.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân 2 người :

– Hồ Bỉnh Quốc : xã Bình Lãng, huyện Thiên Lộc.

– Nguyễn Hoành Từ : xã Phất Não, huyện Thạch Hà

18

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH THÌN NIÊN HIỆU QUANG HƯNG NĂM THỨ 3

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 3 (188).

Trông lên Quốc triều ta :

Vua Thái Tổ Cao hoàng đế gây dựng nghiệp mới, qúy nhà nho, trọng đạo thánh, bắt đầu lập trường quốc học, nên văn học từ đấy được mở mang ;

Vua Thái Tông Văn hoàng đế nối dõi chí xưa, nghỉ việc võ sửa việc văn, bắt đầu mở khoa thi Nho, đạo Nho từ đấy càng hưng thịnh :

Vua Nhân Tông Tuyên hoàng đế nối mô liệt (189) xưa ; theo khuôn phép cũ, xét nhân văn để giáo hóa thiên hạ, mở khoa cử để tìm kiếm người hiền, do đó nhân tài thêm nảy nở ;

Vua Thánh Tông Thuần hoàng đế gắng công trị bình, chuộng đường văn học, mở rộng đường khoa mục, bắt đầu dựng bia tiến sĩ, do đó văn vận (190) được hanh thông:

Từ đấy về sau, thần truyền thánh nối, đều làm theo đường lối cũ. Tuy gặp khúc gặp hồi vận bĩ, nhưng trùng hưng (191) lại có vua hiền.

Vua Trung Tông Vũ hoàng đế và vua Anh Tông Tuấn hoàng đế gây dựng lại cảnh càn khôn, làm sống lại vầng nhật nguyệt ; nhờ có vị Thế Tổ Minh Khang thái vương giữ tiết tháo như Thần Mỹ (192) lập Thiếu Khang nhà Hạ, hết lòng trung như Cơ Đán (193) giúp Thành Vương nhà Chu, làm cho nhà vua được

phục hưng, nhân tài được thu dụng, mới mở 2 kỳ chế khoa mà các bậc danh vọng lũ lượt theo đường ấy tiến lên.

Vua Thế Tông Nghị hoàng đế sẵn tính thông minh, dấy quân nhân nghĩa; nhờ có vị Thành Tổ Triết vương phấn dương oai dũng, thu dụng hiền tài, lại mở một kỳ chế khoa mà các bậc đại nho tấp nập làm cho khoa này vinh dự.

Canh Thìn, năm thứ 3 niên hiệu Quang Hưng, tuy đang bận việc kinh doanh không ngày nhàn hạ, nhưng cũng mở khoa Tiến sĩ ở ngay trong ấp thang mộc (194). Nhà vua đặc cách cử các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí, cho kẻ sĩ văn học vào thi hội, lấy được 6 người trúng cách. Đó là khoa thi Tiến sĩ thứ nhất (195). Hôm sau cho vào thi đình, nhà vua xem xét ấn định cao thấp, cho bọn Nguyễn Văn Giai 4 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Lê Quang Hoa 2 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ơn ban đã rất dồi dào, việc trao lại càng long trọng. Sau đó lại mở liền mấy khoa Quý Mùi, Kỷ Sửu, Nhâm Thìn, lấy được nhiều người trọng hậu, tài trí để cùng lo toan việc nước, tiễu trừ giặc Mạc, lấy lại kinh thành, thiên hạ quy về một mối. Trong khi bận việc vũ công vẫn cố mở nền văn hóa. Bắt đầu mở khoa Ất Mùi là khoa thứ nhất đời trung hưng (196) sau lại mở khoa Mậu Tuất là khoa thứ hai. Khi ấy, chính sĩ (197) đến từng đoàn, chân nho (198) ra hàng loạt, làm vẻ vang cho đức độ nhà chúa, lại tô điểm cho mưu lược nhà vua, nhân tài được góp công giúp rập, thiên hạ được đến cảnh trị bình.

Vua Kính Tông Huệ hoàng đế cố gắng về đường trị nước, cất nhắc mọi kẻ hiền tài; nhờ có vị Thành Tổ Triết vương kính cẩn một lòng, chăm lo mọi việc, đã mở 7 khóa thi, được các bậc tài giỏi liên tục ra làm việc cho đời thịnh trị, giúp nên cảnh thái bình, chẳng những chỉ dùng cho một buổi mà còn dùng mãi về sau nữa.

[Ngày nay] Kính nghĩ:

Hoàng đế chịu mệnh lệnh trời, giữ cơ nghiệp lớn, hướng về Nho học, gây lấy nhân tài; nhờ có vị Đại nguyên súy Thống quốc chính Thanh vương gây dựng kỷ cương, sửa sang pháp độ, giữ yên xã tắc, coi trọng triều đình, muốn dựng kế hoạch cho lâu dài, để lại mưu mô cho con cháu; giao cho vị Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây Định vương giúp rập nhà vua, kính tin trời đất (199) mở rộng đường khoa mục, kén nhiều kẻ hiền tài, vì vậy mà đám nhân tài tấp nập như mây họp sương sa, chốn kinh kỳ la liệt như cờ bay sao sáng. Trong lúc này nền nhân văn đã rộng khắp, việc giáo hóa đã sáng ngời, nhà vua nhân lúc muôn việc được rảnh tay mới nghĩ thấy Quốc triều ta từ hồi trung hưng trở lại, các kỳ thi chế khoa, thi tiến sĩ đã lấy được nhiều người giỏi mà việc khắc bia vẫn chưa làm xong, liền sai bộ Công làm bia, từ thần soạn bài ký, để đặt trong nhà Thái học, truyền lại lâu dài. Lũ bề tôi kính vâng mệnh trên, khôn xiết niềm vui sướng xin chắp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Nhân tài là nguyên khí của Nhà nước, không thể không vun trồng cho rộng: chế độ là di văn của Nhà nước, không thể không ghi chép cho tường. Nay Hoàng thượng ở ngôi tôn vinh, giữ quyền chế tác, sửa sang chế độ, bồi dưỡng nhân tài. Dựng đá làm bia cho đời sau lấy làm khuôn mẫu, để tên khắc họ cho thiên hạ để ý quan chiêm. Trên là để phát huy lòng trung nghĩa của người trước, dưới là để cảm kích kẻ hào kiệt đương thời, mà trong đó vẫn ngụ ý khen thưởng khuyến miễn. Ở đây người ta sẽ thấy kế hoạch của nhà vua muốn phù trì đạo thánh, bồi đắp nền văn là rất đầy đủ. Kẻ sĩ được sinh trong đời thánh minh này, may mắn biết bao!

Hãy đem một khoa này mà lần lượt kể ra: có người tham dự mưu mô, đã làm nên công dẹp loạn; có người chăm lo chính sự, đã giúp nên cảnh thái bình; có người làm việc đi sứ, đã giữ được mệnh vua vẹn tuyền; có người giữ chức gián quan, đã làm cho lòng vua sửa đổi. Công danh sự nghiệp của những người ấy đại khái đã thấy rõ ràng. Gián hoặc

có kẻ là bọn gian tà, là phường tham nhũng, thì những tiếng chê bai muôn thuở, tránh khỏi được sao?

Vậy thì bia này dựng lên làm cho người thiện có thể khuyến khích, kẻ ác có thể răn ngừa; đem việc đã qua mở bảo cho người sau biết, nó có ích lợi cho giáo hóa trên đời, nó có quan hệ cho đường lối trị nước, có phải chỉ bổ ích chút ít thôi đâu?

Bề tôi kính ghi,

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Khương Thế Hiền, Hàn lâm viện đãi chế vâng sắc soạn.

Bề tôi là Phạm Văn Vị, Trung thư giám Hoa văn học sinh, ở xã... Lập, huyện Đường Hào vâng sắc viết:

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang Tiến thận lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam, vâng sắc viết triện.

Ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 4 người:

– Nguyễn Văn Giai: xã Phù Lưu Trường, huyện Thiên Lộc.

– Phùng Khắc Khoan: xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất.

– Phạm Văn Lan: xã Vũ Lăng, huyện Thượng Phúc.

– Đặng Đôn Phục: xã Thiên Lộc, huyện Thiên Lộc.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 2 người:

– Lê Quang Hoa: xã ... ..., huyện Lôi Dương,

– Nguyễn Trạch: xã Trung Hòa, châu Bố Chính.

Chú thích

183 – Niên hiệu Gia Thái năm thứ 5: năm 1577 đời Lê Thế Tông.

184 – Thành Tổ Triết vương: Trịnh Tùng.

185 – Thế Tổ Thái vương: Trịnh Kiểm.

186 – Hoàng thượng bệ hạ: chỉ Lê Thần Tông.

187 – Năm đầu niên hiệu Thịnh Đức: năm Quý Tỵ, 1653, đời Lê Thần Tông.

188 – Niên hiệu Quang Hưng năm thứ 3: năm 1570, đời Lê Thế Tông.

189 – Mô liệt: Kinh Thư có câu: «Phi hiển tai Văn vương mô, phi thừa tai Vũ vương liệt» nghĩa là: vua Văn Vương rất mực sáng suốt về mưu kế, vua Vũ Vương rất mực noi theo công nghiệp của vua cha. Do đó người ta hay dùng chữ «mô liệt» để nói công nghiệp của ông cha. Có khi dùng 4 chữ «hiển mô thừa liệt».

190 – Văn vận: người xưa cho rằng Văn hóa của một nước thịnh suy có quan hệ ở vận hội của trời đất.

191 – Trùng hưng: ở đây ý nói nhà Lê sau thời gian suy bị họ Mạc chiếm ngôi đã nổi dậy lại diệt nhà Mạc mà khôi phục triều Lê.

192 – Thần Mỹ: Vua nhà Hạ là Đế Tướng bị loạn thần giết và cướp ngôi. Vợ Đế Tướng đang có mang trốn thoát sau sinh Thiếu Khang. Khi Thiếu Khang lớn, người tôi cũ nhà Hạ tên là Mỹ diệt được loạn thần, lập Thiếu Khang làm vua lấy lại cơ nghiệp nhà Hạ.

193 – Cơ Đán: tức Chu Công: Khi Chu Vũ vương chết, con là Thành vương nối ngôi. Chu công hết lòng giúp. Khi Thành vương lớn, Chu công trao trả lại quyền.

194 – Ấp thang mộc: Hán Cao Tổ sau khi lên làm vua, về thăm quê ở đất Bái, nói với các vị phụ lão rằng: «Sẽ lấy đất Bái làm ấp thang mộc», ý nói lấy tiền thuế ở đó chi vào việc tắm gội cho tỏ tình thân thiết. Do đó văn chương hay dùng chữ «thang mộc» để chỉ quê vua. Ở đây chỉ đất Thanh Hóa.

195 – Khoa tiến sĩ thứ nhất: Đây nói khoa thứ nhất đời Quang Hưng.

196 – Khoa thứ nhất đời trung hưng: khoa này mở ở kinh đô, vì đã trừ được nhà Mạc mới thực sự là trung hưng.

197 – Chính sĩ: Kẻ sĩ chân chính.

198 – Chân nho: nhà nho chân chính.

199 – Kính tin trời đất; nguyên văn trong bia là «di lượng thiên công» lấy ở câu «di lượng thiên địa» trong kinh Thư. Vì chữ địa sai vần luật nên đổi làm chữ công, ở đây dịch là trời đất cho đúng với kinh Thư.

«THƯ MỤC CHĂMPA VÀ CHÀM»

(P.B. Lafont et Po Dharma, – « *Bibliographie Campa et Cam*». Éditions L'Harmattan. Paris 1989, 139p.)

QUỐC ANH

DÂN tộc Chàm (hay Chăm) và Vương quốc Chămpa là những bộ phận cấu thành cộng đồng dân tộc Việt Nam hiện đại cũng như lịch sử Việt Nam ở các thế kỷ xa xưa. Đó cũng là những đối tượng nghiên cứu quan trọng và hấp dẫn đối với giới sử học Việt Nam và thế giới. Tuy nhiên cho đến nay những hiểu biết về lĩnh vực này vẫn còn những khoảng trống không nhỏ.

Có thể nói những học giả Pháp là những người đầu tiên tiến hành khảo cứu lĩnh vực này từ những năm cuối thế kỷ XIX trong bối cảnh nước Việt Nam là thuộc địa của Pháp. Trường Viễn Đông bác cổ (École française d' Extrême – Orient – EFEO) cũng như một vài tổ chức khảo cứu khác của Pháp ở Đông Dương đã có những thành tựu đáng kể trên các lĩnh vực khảo cổ học, mỹ thuật, kiến trúc, cổ tự học v.v.., Cũng có thể nói tới đã hình thành bộ môn «Chàm học» với các tên tuổi như L. Finot, J.Y. Clayes. Parmentier, A. Cabaton, G. Coedès, E. M. Durand... và Viện Bảo tàng Chàm cho đến nay vẫn còn tồn tại ở Đà Nẵng là một bằng chứng.

Tuy nhiên, như lời giới thiệu mở đầu cuốn sách này thừa nhận việc nghiên cứu về Chàm sau một thời gian phát triển mạnh mẽ ở những thập kỷ đầu thế kỷ XX đã bị đứt đoạn một thời gian dài đối với các học giả Pháp. Nhưng trong vòng hai chục năm gần đây, ở Pháp đã hình thành một nhóm những nhà khoa học muốn phục hồi và phục hưng lại những hoạt động nghiên cứu về Chàm. Những luận văn được công bố trên BEFEO và đặc biệt là các hoạt động của *Trung tâm Lịch sử và Văn minh Bán đảo Đông Dương* có trụ sở đặt tại Paris (Centre d' Histoire et Civilisations de la Péninsule Indochinoise) là những dấu hiệu cho sự khởi sắc đó. Và cuốn sách «*Thư mục Chămpa và Chàm*» do chính người đứng đầu Trung tâm này – ông P.B. Lafont và một học giả nổi tiếng người dân tộc Chàm, ông Po Dharma, vừa được biên soạn và xuất bản là một bước đi cơ bản.

Cuốn sách này được một trong những nhà xuất bản có tên tuổi của nước Pháp – L'Harmattan ấn hành năm 1989 nằm trong hệ sách «Nghiên cứu Á châu» (Recherches Asiatiques).

Là một cuốn sách thư mục, các tác giả đã tập hợp từ các nguồn tư liệu khác nhau, chủ yếu là những luận văn rút ra từ các tạp chí, sách báo xuất bản bằng tiếng Pháp, tiếng Việt và tiếng một số nước Đông Nam Á,... với 1055 đơn vị tài liệu. Mỗi tài liệu lại được mô tả đầy đủ các yếu tố của thư mục học có kèm theo một vài dòng chú giải về nội dung bằng tiếng Pháp và được phân loại thành các mục như sau: Những vấn đề chung (42 đơn vị tài liệu) – Địa lý (38 tài liệu) – Khảo cổ và nghệ thuật (242 tài liệu) – Văn bia và cổ tự học (69 tài liệu) – Lịch sử và địa lý lịch sử (239 tài liệu) – Nhân chủng học (13 tài liệu) – Dân tộc học (119 tài liệu) – Tôn giáo (42 tài liệu) – Ngôn ngữ và tự điển (98 tài liệu) – Văn học (62 tài liệu) – Yếu tố Việt trong văn hóa Chàm (39 tài liệu) – Những vấn đề khác (41 tài liệu) và một phụ lục giới thiệu 7

công trình liên quan đến Chàm chưa được công bố vào thời điểm biên soạn cuốn thư mục này (Lời nói đầu ghi tháng 10-1988).

Số lượng 1055 đơn vị tài liệu tập hợp từ nhiều nguồn khác nhau cho phép ta hình dung được lịch sử nghiên cứu, quy mô và những định hướng trong việc nghiên cứu đề tài này của nhiều thế hệ những nhà nghiên cứu. Đồng thời khối lượng ấy cũng xác nhận công phu của những người biên soạn bộ thư mục. Các soạn giả không chỉ giới thiệu một cách có hệ thống những công trình chuyên khảo của các tác gia nổi tiếng mà còn mất nhiều công sức tìm kiếm, chắt lọc từ nhiều cuốn sách cũng như cả với những bài báo nhỏ mọi chi tiết, dữ kiện liên quan đến đề tài mà cuốn thư mục quan tâm. Đọc kỹ những tài liệu mà cuốn sách đã tập hợp và phân loại, ta có thể rút ra nhận xét sau:

– Những học giả Pháp tập hợp quanh EFEO và tờ Tập san của nó (BEFEO) là những người tiên phong trong việc nghiên cứu lĩnh vực này và đã đạt được những thành tựu quan trọng vào thập kỷ cuối thế kỷ 19 và thập kỷ đầu thế kỷ 20. Sau một thời gian ngắt quãng, giới nghiên cứu Pháp đang có xu hướng trở lại với đề tài đó mà chính các tác giả của cuốn thư mục này là những hạt nhân tích cực nhất. Các học giả Việt Nam thời kỳ trước 1945 và sau đó là ở miền Nam Việt Nam từ 1954 đến 1975 đã có những mối quan tâm nhất định, song chưa tạo ra được những trung tâm nghiên cứu và những chuyên gia cũng như những công trình tương xứng. Đề tài này cũng bắt đầu thu hút được một số học giả ở các nước khác, nhất là ở khu vực Đông Nam Á vốn có mối liên hệ mật thiết về lịch sử với nền văn minh Chàm. Ở Việt Nam, từ sau khi đất nước thống nhất, các giới khảo cứu đã có những định hướng đối với đề tài này, đặc biệt là những cuộc khai quật khảo cổ học, việc tu sửa các di tích văn hóa lịch sử Chàm... đã mang lại những thành tựu đáng kể.

Các soạn giả đã có những cố gắng trong việc tập hợp những thành tựu nghiên cứu về Chàm, song đáng tiếc là chưa thật đầy đủ do sự giao lưu thông tin còn nhiều hạn chế.

– Việc nghiên cứu Chămpa và Chàm cho đến nay chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực khảo cổ, nghệ thuật, kiến trúc và một số vấn đề lịch sử khác. Nó cũng được mở rộng ra khỏi khuôn khổ của nước Việt Nam hiện đại để nhấn mạnh tới khía cạnh mang tính chất khu vực trong mối quan hệ về lịch sử và văn hóa với Cămpuchia, bán đảo Mã Lai, Inđônêxia, Ấn Độ..., với văn minh của đạo Islam v.v... Việc nghiên cứu Chămpa và Chàm như một bộ phận cấu thành của lịch sử và văn hóa Việt Nam trong mối quan hệ giao lưu, hòa nhập gắn với tiến trình hình thành lãnh thổ quốc gia của Việt Nam cũng ngày càng được nhiều người chú ý tới. Nền nghệ thuật Chàm với việc phát hiện, khảo cứu và tu tạo đang ngày càng thu hút sự quan tâm của nhiều người.

Tuy nhiên việc nghiên cứu Chămpa và Chàm đang còn nhiều khoảng trống đòi hỏi sự cần thiết phải hình thành những trung tâm nghiên cứu tập hợp sự hợp tác của giới nghiên cứu ở nhiều nước, mà nỗ lực của *Trung tâm Lịch sử và Văn minh bán đảo Đông Dương* cũng như của các ông P.B. Lafont và Po Dharma trong việc xuất bản cuốn Thư mục này là một biểu hiện cụ thể. Và trước hết cuốn sách trở thành công cụ tra cứu lợi hại cho những ai quan tâm nghiên cứu dân tộc và nền văn minh này. Giới thiệu với bạn đọc Việt Nam sách thư mục này cũng là lời nhắc nhở và khích lệ các giới, các trung tâm nghiên cứu ở Việt Nam mau chóng đẩy mạnh việc phê cứu một đối tượng rất đặc sắc trong lịch sử dân tộc chúng ta mà đáng tiếc là cho đến nay chưa đạt được những thành tựu tương xứng.

(Xem tiếp trang 95)

SUMMARIES

VAN TAO. **On Patrimony in Handicaft.**

Following the monograph « Patrymony in the countryside, in the agriculture », in this article, the author analyses the Patrimony in the Production relating to crafts, in the relations of their production, and sets forth preliminarily five motions in this question.

NGUYEN VAN NHAT. **Agricultural Reformation in the South Vietnam — Its phases of evolution and the lessons drawn from them.**

Fifteen years after the Liberation, the agricultural Reformation in the South Vietnam has passed over four phases, with difficulties, stumblings, with developments and decays, with successes and errors, defects. The Reformation is a task going for all the transitory period. So, a retrospective view on the past across road is necessary. It is the aim and content of this article.

NGUYEN DANH PHIET. **The feudal reform in Vietnam History from Xth to XVth Centuries and its remnants.**

From the ascending to power of Khúc's Family to the end of the early period of Le dynasty (1516), the feudal society of Vietnam has past across from its formation, its establishment to its development: it is the brilliant period in the Middle Antiquity History of Vietnam. The article analyses deeply and carefully its economical and social aspects and its superstructure.

Starting from the Socialist Construction Task of to day, the author thinks of the remnants of ten centuries of Feudalism, with the following consciousness: the affirmation tha all things are reduced to feudalism, is an error as the affirmation that there is no more feudalism remnants.

NGUYEN DUY HINH. **On a Statue of Bộc Pagoda.**

In 1962, the Statue of Bộc Pagoda has created a sensation in Hanoi. Now, after twenty five years of investigation and research, the author has the possibility of making a fruitful, satisfactory and attractive presentation and of leading to the conclusion that the Statue of Boc Pagoda is De Thich Statue under the form of an Emperor, and is not Quang Trung Statue as most of people think of.

LE TRAN DUC. **An outline of Traditional Medicine History of Vietnam.**

The article presents a sketch of traditional medicine formation and development process in different historical periods of Vietnam; before the Xth Century, from the Xth Century to the occupation of French Colonialists, the period before the August Revolution, and the period of Socialist Construction.

TRAN HAI LUONG. **To Lich River.**

The author gives an outline of To Lich River History from the Ly Nam De dynasty to now. He wishes To Lich River will be reformed, its flow restored, in order to serve the communication and transports, the irrigation and the tourism of the Capital in its new period .

CHAU HAI, **The role of Chineses traditional Social Organization in the commercial Activities.**

The Chineses occupy 5% of the population and run 80 – 90% of the activities of Wholesale Trade and of Import – Export in the South East Asia Countries. Their role in the commercial activities is characterized by the form of Partnership. The article deals with the « Vietnamese – Chinese General Commercial Association »; this organization comes into being from the first years of XXth Century in Vietnam and becomes a system of more and more cohesive commercial activities.

NGUYEN HONG BICH. **The phases of development of Palestine Revolution.**

More Forty past years, since the Palestine people establishes the Arabian Palestine State according to a Decision of ONU, the Jewish Sionists oppose, appropriate the land of millions of Palestine people. The PLO is organized, set to struggle step by step and found an Independent State, recognized by ONU; USA and Israel must agree to the negotiations with PLO. The article gives an outline of the hard revolutionary Struggle Process of Palestine's heroic People.

VỀ DÂN SỐ NÔNG THÔN...

(Tiếp theo trang 84)

Chú thích :

(1) Yves Henry. *Economie agricole de l'Indochine* Hanoi 1932, tr. 23.

(2) Cục Lưu trữ nhà nước. Hồ sơ số Eo2 47.48.

(3) Annuaire statistique de l'Indochine 1937 – 1938, tr. 16.

(4) *Bulletion économique de l'Indochine* 1928. Theo tài liệu của Thư viện Thái Bình.

(5) Yves Henry. Sách đã dẫn, tr. 23.

(6) *Annuarire statistique de l'Indochine 1937 – 1938*, tr. 16.

(7) Annuaire illustré du Tonkin. Administratif–Commercial industriel 19?9, tr. 21–26.

(8) Annuaire administratif du l' Indochine. 1938 – 1939, tr. 352.

(9) Về tình hình sinh tử, vì không có tài liệu chung toàn tỉnh, chúng tôi xin dẫn những số liệu dưới đây về một số làng xã ở huyện Tiền Hải để bạn đọc tham khảo:

THƯ MỤC CHĂMPA...

(Tiếp theo trang 93)

(1) Trong hệ sách « Nghiên cứu Á châu » của nhà xuất bản Hamattan trong những năm gần đây đáng chú ý tới một số công trình sau: « *L'Empire vietnamien face à la Chine et à la France. 1847 – 1885* » (Vương quốc Việt Nam đối mặt với nước Trung Hoa và nước Pháp thời kỳ 1817 – 1885) của Yoschiharu Tsuboi, 1987 ; « *1946 : déclenchement de la guerre d' Indochine* » (Năm 1946 : sự phát khởi cuộc chiến tranh Đông Dương) của Stein Tonnessor, 1987 ; « *Propriété privée et propriété collective dans l'ancien Vietnam* » (Sở hữu tư nhân và sở hữu tập thể trong nước Việt Nam cổ xưa) của Ngô Kom Chung và Nguyễn Đức Nghinh, 1987,...

(+) Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn bà Langlet Quách Thị Tâm ở Trung tâm Lịch sử và Văn minh bán đảo Đông Dương đã gửi tặng Viện Sử học cuốn sách này và nhiều tài liệu khác.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập:
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 53200

Số 3 (250)
V – VI
1990

MỤC LỤC

VĂN TẠO	– Về di sản trong thủ công nghiệp.	1
NGUYỄN VĂN NHẬT	– Cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ – Những chặng đường và bài học.	11
NGUYỄN DANH PHIỆT	– Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến XV và những di sản của nó.	21
NGUYỄN DUY HINH	– Về một pho tượng trong chùa Bộc (Hà Nội).	37
LÊ TRẦN ĐỨC	– Sơ lược lịch sử y học dân tộc Việt Nam.	45
TRẦN HẢI LƯỢNG	– Vài suy nghĩ về sông Tô Lịch.	51
CHÂU HẢI	– Vai trò các tổ chức xã hội truyền thống của người Hoa trong hoạt động thương mại.	55
NGUYỄN HỒNG DÍCH	– Những chặng đường phát triển của cách mạng Palextin.	61

TƯ LIỆU

NGUYỄN ĐỨC NGHINH – BÙI THỊ MINH HIỀN	– Mấy tư liệu ruộng đất ở Thái Ninh (Thái Bình) cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX.	69
CAO VĂN BIỀN	– Về dân số Thái Bình trước Cách mạng Tháng 8	80
KIỀU MỘC	– Bùi Quốc Hưng, vị khai quốc công thần triều Lê sơ.	84
ĐỖ VĂN NINH	– Bia Nghè trường Giám (tiếp theo)	88

ĐỌC SÁCH

QUỐC ANH	– Giới thiệu sách « Thư mục Chămpa và Chăm »	9

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address : 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 53200

Number 3 (250)
(V – VI)

1990

CONTENTS

VAN TAO	— On Patrimony in Handicraft.	1
NGUYEN VAN NHAT	— Agricultural reformation in the South Vietnam. Its phases of Evolution and the Lessons drawn from them.	11
NGUYEN DANH PHIET	— The Feudal Reform in Vietnam History from Xth to XVth Centuries and its Remnants.	21
NGUYEN DUY HINH	— On a Statue of Boc Pagoda.	37
LE TRAN DUC	— An Outline of Traditional Medicine History of Vietnam.	45
TRAN HAI LUONG	— To Lich River	51
CHAU HAI	— The role of Chineses' Traditional Social Organization in the Commercial Activities.	55
NGUYEN HONG BICH	— The phases of Development of Palestine Revolution.	61
	DOCUMENTATION	
NGUYEN DUC NGHINH	— Some Documents on Land of Thai Ninh (Thai Binh) in the end of 18th Century and at the begining of 19th Century.	69
CAO VAN BIEN	— On the Population in the Countryside of Thai Binh before the August Revolution.	80
KIEU MOC	— Bui Quoc Hung, the valorous high mandarin, founder of the State in the early Period of Le Dynasty.	84
DO VAN NINH	— The Giám school doctor's monuments	88
	BOOK REVIEW	
QUOC ANH	— Presentation of Books. Bibliography of Champa ang Cham.	92

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 4 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

3(250)
(V–VI)

1990

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— О наследии в мелькохозяйственном производстве.	1
НГУЕН ВАН НЬАТ	— Преобразование сельского хозяйства в Южном Вьетнаме — пройденный путь и уроки.	11
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	— Феодальное общество в истории Вьетнама с X века до XУ век и его наследия.	21
НГУЕН ЗУЙ ХИНЬ	— Об одном статуе в пагоде БОК /ХАНОЙ/.	37
ЛЕ ЧАНЬ ДЫК	— Краткая история Вьетнамской национальной медицины.	45
ЧАНЬ ХАЙ ЛЫОНГ	— Река То Лик.	51
ЧАУ ХАЙ	— Роль традиционных общественных организаций китайцев в торговской деятельности.	55
НГУЕН ХОНГ БИК	— Палестинская революция — путь развития.	61

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ДЫК НГИНЬ	— Некоторые данные о землях в Тхай Нинь / Тхай Винь с конца XУIII века по XIX век /.	69
КАО ВАН БЬЕН	— О населенной численности Тхай Бинь до Августовской революции.	80
КЬЕУ МОК	— БУЙ КУОК ХЫНГ — Основатель государства в ранней династии ЛЕ	84
ДО ВАН НИНЬ	— Мемориальные доски «НГЕ» императорской академии «КУОК ТЫ ЗАМ».	88

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

КУОК АНЬ	— Рецензия : «Библиография ЧАМПА и ЧАМ»	92

In 1500 bản tại nhà máy in Diên Hồng, 57 Giảng Võ Hà Nội *Giá :* **800đ**

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ SỰ NGHIỆP CHIẾN ĐẤU, XÂY DỰNG, ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

BÙI ĐÌNH THANH

CÙNG với toàn thế giới, đất nước ta sắp kết thúc thế kỷ XX, một thế kỷ đầy biến động và thay đổi sâu sắc trong xã hội loài người.

Năm 1990, nhân dân ta tưng bừng kỷ niệm những ngày lịch sử trọng đại của dân tộc: 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, 60 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 45 năm ngày Cách mạng Tháng Tám thành công và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày nay là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ba ngày lịch sử đó có liên quan mật thiết với nhau.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là Người đã sáng lập và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam thành đội tiên phong vững vàng, sáng suốt để lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác trong 60 năm qua.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là Người đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông nam châu Á.

Có thể nào tách rời ba nhân tố đã cấu thành của thực thể dân tộc và Tổ quốc Việt Nam hiện đại: đó là Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ cách mạng thiên tài đã được toàn thế giới kính yêu và kỷ niệm như là một anh hùng giải phóng dân tộc và một nhà văn hóa lớn; đó là Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng mác-xít-lêninít kiên cường, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với nhân dân, với những lý tưởng và nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học; đó là một nhà nước kiểu mới của dân, do dân và vì dân đã sáng tạo nên biết bao sự tích anh hùng tô thắm non sông Việt Nam.

So sánh với chiều dài 4000 năm lịch sử của dân tộc ta, thì 60 năm qua, kể từ khi thành lập Đảng, 45 năm qua kể từ khi Cách mạng Tháng Tám thành công; thì chỉ là một khoảng thời gian ngắn: nhưng chính trong khoảng thời gian đó, nhân dân ta đã thể hiện một cách đầy đủ và sâu sắc nhất bản lĩnh của mình, đã lập nên những kỳ tích trong sự nghiệp chiến đấu và xây dựng; và ngày nay đang dũng cảm, kiên trì thực hiện công cuộc đổi mới, đưa đất nước tiến lên ngang tầm của thời đại.

« Ăn quả nhớ kẻ trồng cây », « Uống nước nhớ nguồn ». Chúng ta có thể tự hào một cách chính đáng về lịch sử đất nước ta, dân tộc ta từ khi có Bác Hồ, có Đảng.

Lịch sử là người thầy trung thực, sáng suốt và sâu sắc nhất. Hãy nhớ lại những năm dài đen tối khi đất nước ta còn chìm đắm trong bể khổ do chủ nghĩa đế quốc đem đến, khi dân tộc ta còn quằn quại dưới ách thống trị tàn bạo của chế độ thực dân nửa phong kiến.

Canh cánh bên lòng nỗi đau chung là nước mất độc lập, dân mất tự do; biết bao thế hệ chúng ta đã vùng lên chiến đấu, người trước ngã, người sau tiến lên.

Nhìn chung, những phong trào đấu tranh của dân tộc ta từ cuối thế kỷ XIX

đến khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, một mặt đã thể hiện tinh thần yêu nước sâu sắc của nhân dân Việt Nam, mặt khác nó cũng bộc lộ rõ rệt sự khủng hoảng về đường lối cách mạng của nhân dân ta. Nhiệt tâm thì không thiếu, nhưng chúng ta còn thiếu một cái trí do nhận thức hạn chế về hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ.

Sự mẫn cảm chính trị, tầm nhìn xa, trông rộng đối với bối cảnh lịch sử mới của thời đại, kết hợp với sự tổng kết lịch sử đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt Nam đã giúp cho Nguyễn Ái Quốc giải đáp đúng bài toán cách mạng. Người khẳng định: « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ. » [1]

Sự lựa chọn đó không phải là một việc làm ngẫu nhiên, trái lại đó là một hành động lịch sử tự giác, phù hợp với quy luật phát triển của xã hội loài người và có ý nghĩa quyết định đến vận mệnh dân tộc Việt Nam trong hơn sáu thập kỷ qua.

Sự lựa chọn đó đã dẫn đến việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay. Đó là một bước ngoặt lịch sử trong đời sống chính trị của dân tộc Việt Nam.

Qua hai cuộc tổng diễn tập là phong trào cách mạng 1930–1931 mà đỉnh cao của nó là Xô viết Nghệ Tĩnh, và phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương 1936–1939, nhân dân Việt Nam đã chuẩn bị đội ngũ, tích lũy kinh nghiệm đấu tranh và theo những chiến lược, những chiến thuật cách mạng sáng tạo của Đảng, đã chủ động tạo ra thời cơ để Tổng khởi nghĩa đúng lúc, đưa cuộc Cách mạng Tháng Tám đến thắng lợi.

Thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám đã mở đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc ta, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. « Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng *mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc* » [2].

Những bài học của Cách mạng Tháng Tám đã khắc sâu dấu ấn vào sự nghiệp chiến đấu, xây dựng, đổi mới của đất nước ta trong gần nửa thế kỷ qua.

Ôn lại những bài học đó không phải là việc « hoài cổ », mà trái lại nó mang ý nghĩa hiện thực sâu sắc tới sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta hiện nay vào một thời điểm lịch sử đầy những biến động chính trị – xã hội phức tạp, trong đó nổi lên nhiều cách đánh giá, nhiều quan điểm « lý luận » xa lạ với những nguyên lý của chủ nghĩa Mác–Lênin, của chủ nghĩa xã hội khoa học và của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Một trong những đặc điểm nổi bật của lịch sử dân tộc Việt Nam là tính nhân dân đã thể hiện rất sắc nét và rất sớm trải qua hàng mấy chục thế kỷ đấu tranh để dựng nước và giữ nước. Nhưng cũng chưa bao giờ tính nhân dân ấy lại biểu hiện đầy đủ, rực rỡ, tuyệt vời như trong sự nghiệp chiến đấu, xây dựng và đổi mới của nhân dân ta trong 45 năm qua.

Biện chứng của lịch sử trong nửa thế kỷ qua ở nước ta là nguồn gốc của mọi chiến thắng: sức mạnh vô địch của cách mạng Việt Nam là sự gắn bó máu thịt giữa Đảng với nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn luôn tin vào năng lực sáng tạo to lớn của nhân dân. Một Đảng biết dựa vào sức mạnh của nhân dân thì Đảng ấy có thể vượt qua được mọi khó khăn, thử thách, dù cho chúng to lớn đến đâu. Lịch sử cách mạng Việt Nam đã chứng minh hết sức rõ ràng chân lý đó.

Trong phong trào cách mạng 1930 – 1931, mặc dầu đế quốc Pháp ra sức dìm cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân

ta trong biển máu, nhưng với tinh thần triệt để cách mạng, tăng cường đoàn kết nhất trí, giữ vững liên hệ mật thiết với quần chúng, có đường lối đúng đắn để bảo vệ lực lượng, những người cộng sản Việt Nam đã sớm khôi phục được phong trào, đưa cách mạng tiếp tục tiến lên, như chính tên trùm mật thám Pháp Mác-ti nhận xét trong báo cáo tháng 10-1933: « Việc tổ chức lại Đảng Cộng sản Đông Dương có đủ những yếu tố cần thiết cho một sự mở rộng nhanh chóng với sự thúc đẩy của những người lãnh đạo có năng lực. Đảng Cộng sản Đông Dương lại có những khả năng mới về tuyên truyền và hành động mà nó chưa hề biết đến từ cuộc đàn áp năm 1931 » ([3]) Mười năm sau, khi bước vào cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, lại xảy ra một đợt khủng bố dữ dội đối với Đảng ta. Toàn quyền Catơru đã tuyên bố tại Hội đồng Chính phủ Đông Dương ngày 4-1-1940: « Chúng ta đánh toàn diện và mau chóng vào các tổ chức cộng sản; trong cuộc đấu tranh này phải tiêu diệt cộng sản thì Đông Dương mới được yên ổn và trung thành với nước Pháp. Tình thế chiến tranh bắt buộc chúng ta hành động không chút thương tiếc ».

Nhưng chất men cách mạng đã thấm sâu vào lòng nhân dân ta. Đảng không bị tiêu diệt. Đảng vẫn tồn tại trong sự đùm bọc, che chở của nhân dân.

Ngay từ khi bước vào cuộc chiến đấu trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã giáo dục cho nhân dân Việt Nam tinh thần phát huy cao độ tính năng động cách mạng để chiến đấu tự giải phóng: « Công việc giải phóng dân tộc của ta trước hết phải tự tay ta làm lấy » ([4])

Khi thời cơ khởi nghĩa vũ trang đã đến, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại gửi thư kêu gọi nhân dân: « Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta » ([5]).

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi không những ghi nhận vai trò của 5000 đảng viên cộng sản lúc ấy mà còn thể hiện nổi bật sức mạnh vĩ đại của hơn 20 triệu nhân dân ta trong cả nước.

Vì thiếu sự kết hợp của hai nhân tố căn bản đó, một số nước ở Đông Nam Á trong hoàn cảnh lịch sử tương tự như ta đã không tranh thủ được thời cơ thuận lợi để tự giải phóng. Sau khi cách mạng thắng lợi và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, vai trò của nhân dân càng được chú trọng đề cao.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu bật lên bản chất của Nhà nước ta là: « Chúng ta phải hiểu rằng các cơ quan Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là đầy tớ của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, ... Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại cho dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân thì dân mới yêu ta, kính ta » ([6]).

Hai mươi bốn năm sau, trong Di chúc của Người, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng dành những ý nghĩ cuối cùng của Người cho nhân dân. Sau khi chỉ rõ những công việc cực kỳ to lớn, nặng nề và phức tạp của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta sau khi đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, Người nhấn mạnh để giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu khổng lồ này, cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng khó khăn nhất, sâu sắc nhất, triệt để nhất. Biết bao lần trong các bài nói, bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh; trong các Nghị quyết của Đảng đã nhấn mạnh rằng chủ nghĩa xã hội không phải là kết quả của những Sắc lệnh từ trên ban xuống, mà nhân tố cơ bản của xã hội mới là tính chủ động, sáng tạo của quần chúng.

Từ thực tiễn cách mạng của những thập kỷ qua, Đại hội lần VI của Đảng ta đã nêu lên bốn bài học lớn, trong đó bài học thứ nhất là « trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng

«lấy dân làm gốc», xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, thắt chặt mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng»: «Bài học lớn rút ra từ những năm qua là trong điều kiện Đảng cầm quyền, phải đặc biệt chăm lo củng cố sự liên hệ giữa Đảng và nhân dân: tiến hành thường xuyên cuộc đấu tranh nhằm ngăn ngừa và khắc phục chủ nghĩa quan liêu... Quan liêu, mệnh lệnh, xa rời quần chúng, đi ngược lại lợi ích của nhân dân là làm suy yếu sức mạnh của Đảng»(7).

Để phát huy mạnh mẽ hơn nữa tác dụng to lớn của bài học đó, Đảng ta đã đưa ra dự thảo về «Đổi mới công tác quần chúng của Đảng. Tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân» để toàn dân thảo luận.

Các đoàn thể thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tầng lớp nhân dân ta đã chân thành và cởi mở góp ý kiến xây dựng bản Dự thảo, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng đối với những thành quả cách mạng to lớn mà nhân dân ta đã giành được, đồng thời nêu lên những hiện tượng giảm sút phẩm chất, thoái hóa, biến chất của một số cán bộ, đảng viên đã làm cho nhân dân giảm lòng tin với Đảng.

Việc thảo luận bản Dự thảo nói trên thật sự là một đợt sinh hoạt chính trị rộng lớn, sâu sắc, phát huy quyền dân chủ và tinh thần trách nhiệm của nhân dân, đồng thời giúp cho Đảng thấy được đầy đủ hơn, chính xác hơn năng lực, phẩm chất đội ngũ cán bộ, đảng viên để vạch ra những biện pháp có hiệu quả trong «cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi» như Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn trong Di chúc của Người để lại cho toàn Đảng, toàn dân.

Một trong những đặc điểm của Nhà nước ta là nó ra đời, tồn tại và phát triển trong bão táp của đấu tranh cách mạng.

Trong 45 năm qua, những hoàn cảnh lịch sử khắc nghiệt đã luôn luôn thử thách, đặt dân tộc ta vào vị trí tiên phong trong «cuộc chiến đấu giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn» như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói.

Liên tục trong bốn thập kỷ, một dân tộc tha thiết yêu chuộng hòa bình như dân tộc Việt Nam ta đã phải đương đầu với hết phát xít Nhật, thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, lại đến các thế lực bành trướng ở biên giới phía Bắc và bọn diệt chủng Pôn Pốt-Iêng-Xary ở biên giới Tây Nam của Tổ quốc

Nhân dân Việt Nam đã cố gắng làm mọi cách để cứu vãn hòa bình, nhưng khi kẻ địch ngoan cố và quyết tâm thực hiện ý định xâm lược của chúng thì nhân dân ta, triệu người như một đứng lên chiến đấu bảo vệ những thành quả cách mạng với tinh thần tự lực, tự cường và với tư tưởng vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh «Không có gì quý hơn độc lập, tự do». Và trong một hoàn cảnh quốc tế hết sức khó khăn, phức tạp, nhân dân ta đã kiên quyết chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, đã hy sinh xương máu không những vì nghĩa vụ đối với dân tộc mình mà còn vì nghĩa vụ quốc tế cao cả đối với các dân tộc khác trên thế giới, đã biết kết hợp đúng đắn sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Sở dĩ chúng ta giành được sự ủng hộ to lớn của nhân dân thế giới là do tính chất chính nghĩa của cuộc chiến đấu của nhân dân ta, do đường lối chính trị, quân sự, đoàn kết quốc tế đúng đắn, độc lập tự chủ của Đảng ta trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Ngày nay, trong thế đi lên của đất nước, nhân dân ta cũng đang đứng trước một tình hình quốc tế phức tạp, phải vượt qua những thử thách của cuộc khủng hoảng toàn diện và nghiêm trọng của chủ nghĩa xã hội. Cuộc khủng hoảng ấy có nguồn gốc sâu xa từ những sai lầm, những khuyết điểm trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội không được khắc phục kịp thời, tạo nên tình trạng trì trệ kéo dài, nhưng khi tiến hành cải tổ, cải

cách, một số nước xã hội chủ nghĩa lại phạm phải sai lầm về quan điểm, phương pháp, bước đi trong quá trình cải tổ, cải cách, làm mất sự ổn định chính trị của xã hội. Trong khi đó các thế lực phản động quốc tế và ở trong các nước đó đã triệt để lợi dụng những khó khăn của các nước xã hội chủ nghĩa để tăng cường can thiệp và phá hoại. Chúng áp dụng những biện pháp rất thâm độc về kinh tế, chính trị, tư tưởng và tâm lý để thực hiện chính sách «diễn biến hòa bình» kết hợp với «răn đe quân sự» nhằm mục tiêu cuối cùng là thủ tiêu chủ nghĩa xã hội, điều mà chúng đã trắng trợn nói ra, không cần úp mở.

Đối với Việt Nam, các thế lực phản động quốc tế câu kết với bọn phản động lưu vong ở nước ngoài và bọn phản động trong nước đưa ra những luận điểm đòi «đa nguyên chính trị», «đa đảng», mở chiến dịch «chuyển lửa về quê hương» để tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại về tư tưởng nhằm tiến tới gây bạo loạn trong nước «lật đổ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam».

Trước tình hình đó, Nhà nước ta, Nhà nước chuyên chính vô sản, một mặt không ngừng phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân, mặt khác kiên quyết trấn áp những thế lực phản động có những hành động chống đối.

Với một tinh thần mẫn cảm chính trị rất sắc bén, Đảng ta đã kịp thời nhận định tình hình, rút ra những bài học từ các sự kiện diễn ra ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, định hướng tư tưởng đúng đắn, vững vàng cho toàn Đảng, toàn dân ta qua những Nghị quyết của các Hội nghị Trung ương lần thứ 6, lần thứ 7, và đặc biệt là Hội nghị Trung ương lần thứ 8.

Được trang bị những tư tưởng đúng đắn, nhân dân ta có thêm nguồn sinh lực mới để hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ do Đại hội lần VI của Đảng đã vạch ra và vững vàng bước vào cuộc chiến đấu trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX

Chúng ta có quyền tự hào về sự nghiệp chiến đấu cao cả của mình: «Có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc».

Lịch sử 45 năm qua còn biểu dương sự nghiệp xây dựng đất nước của nhân dân ta. Chúng ta mãi mãi ghi nhớ rằng sự nghiệp xây dựng đó được tiến hành trong chiến đấu. Vừa chiến đấu, vừa xây dựng, đó là thực tế lịch sử của đất nước ta trong hơn bốn thập kỷ qua. Trong mỗi thành tựu xây dựng ấy, không chỉ có mồ hôi mà có cả xương máu của chiến sĩ quân đội, công nhân, nông dân, trí thức, của biết bao người con ưu tú của dân tộc.

Xuất phát gần như từ con số không, nhân dân ta đã phải xây dựng từ đầu cả hạ tầng cơ sở và kiến trúc thượng tầng. Những nhiệm vụ do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra cho toàn dân ta sau Cách mạng tháng Tám là diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm, ngày nay đã chuyển thành nhiệm vụ xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới, con người mới.

Nhân dân ta đã phấn đấu không ngừng và lao động quên mình hướng theo những mục tiêu chiến lược đó. Mặc dù lúc này, lúc khác chúng ta đã phạm khuyết điểm, sai lầm do giáo điều, nóng vội, chủ quan và bảo thủ, trì trệ, duy trì quá lâu chế độ quan liêu bao cấp; nhưng khi đã dũng cảm «nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật», Đảng và Nhà nước ta đã phân tích sâu sắc những sai lầm và khuyết điểm, vạch rõ nguyên nhân, nêu ra những biện pháp khắc phục nhằm đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế—xã hội. Đó là sự thể hiện tinh thần trách nhiệm rất cao đối với vận mệnh của dân tộc, tương lai của đất nước.

Những quan điểm và tinh thần cơ bản đó được thể hiện sắc nét trong Đại hội lần VI của Đảng và đã được đồng

chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh nhấn mạnh: «Đại hội lần VI của Đảng đánh dấu bước chuyển quan trọng trong quá trình kế thừa và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Thành công của Đại hội là sức mạnh mới, là cơ sở hết sức quan trọng để tăng cường hơn nữa sự đoàn kết, thống nhất trong toàn Đảng và toàn dân ta. Nhưng chặng đường trước mắt chúng ta còn đầy khó khăn, thử thách mà toàn Đảng và toàn dân ta phải nỗ lực rất nhiều, phấn đấu rất cao mới vượt qua được. Với tinh thần đoàn kết và đổi mới của Đại hội, chúng ta quyết tâm đem hết tinh thần và sức lực của mình thực hiện thắng lợi mục tiêu do Đại hội đề ra là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế – xã hội, tiếp tục tạo tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đất nước» ([8]).

Với Đại hội lần VI của Đảng, nhân dân ta đã bước vào một giai đoạn phát triển mới của cách mạng nước ta.

Cùng với Đảng của mình, nhân dân ta đã chịu đựng biết bao gian khổ, hy sinh để làm nên sự nghiệp vĩ đại ngày nay. Bằng mọi giá, nhân dân ta quyết tâm bảo vệ những thành quả đã giành được do kết tinh trí tuệ, tài năng của biết bao thế hệ anh hùng.

Nhân dân ta, dân tộc ta kiên quyết và vững bước tiến lên dưới ngọn cờ chỉ đạo của chủ nghĩa xã hội do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã giương cao trên đất nước ta trong 60 năm qua.

Chủ nghĩa xã hội là xu thế tất yếu của thời đại, mặc dầu nó có thể gặp khó khăn lúc này, lúc khác; ở nơi này, nơi khác trong quá trình vận động của nó, nhưng xu thế đó là không thể đảo ngược được. Vẫn còn có những tiềm lực dự trữ, những lực lượng cách mạng và lành mạnh của xã hội chủ nghĩa.

Qua những kinh nghiệm của bản thân nhân dân Việt Nam thấy rõ chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đem lại Độc lập, Tự do, Hạnh phúc thật sự; chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đưa dân tộc ta thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và có một đời sống vật chất, tinh thần xứng đáng với một dân tộc văn minh.

Mọi kẻ thù của dân tộc ta đang ra sức hoạt động hòng làm biến chất con người Việt Nam, xã hội Việt Nam để đi tới thủ tiêu chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta. Đó là một ảo tưởng mà chúng sẽ không bao giờ thực hiện được. Đối với nhân dân ta, chỉ có vấn đề: làm thế nào để xây dựng chủ nghĩa xã hội đúng hơn, tốt hơn: và chính Đảng ta là người khởi xướng ra công cuộc đổi mới nhằm thực hiện mong muốn đó.

Từ sau Đại hội VI, nhân dân ta ngày càng nhận thức rõ hơn đổi mới là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển của đất nước. Nhưng đổi mới là cả một quá trình cách mạng lâu dài, liên tục, toàn diện và đồng bộ, trong đó kinh tế là trọng tâm và phải tiến hành từng bước vững chắc, không để xảy ra tình trạng mất ổn định về chính trị.

Thực tế trong mấy năm qua trên đất nước ta cũng đã chứng minh những đường lối, chủ trương, chính sách, biện pháp của Đảng đề ra trong công cuộc đổi mới là đúng đắn và bước đầu đã phát huy tác dụng. Đảng ta, nhân dân ta hoàn toàn không chủ quan, thỏa mãn trước những kết quả bước đầu đó.

Những bài học của Cách mạng tháng Tám hoàn toàn không xa lạ với nội dung và thực chất của công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay. Đó là: không ngừng phát huy quyền làm chủ của nhân dân: mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; tăng cường sức chiến đấu và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, làm cho Đảng ngang tầm với nhiệm vụ chính trị lãnh đạo đất nước tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa: kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại; tăng cường khối đoàn kết dân tộc: không ngừng đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng nhằm bảo vệ những nguyên lý cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Nhân dân ta đang đứng trước những thử thách mới của thời đại khi bước vào thế kỷ XXI.

Với tinh thần trách nhiệm rất cao đối với vận mệnh, tương lai của dân tộc, của đất nước, Đảng ta đang tập trung trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân xây dựng Cương lĩnh và Chiến lược kinh tế – xã hội cho đến năm 2000 để đưa ra Đại hội lần VII của Đảng xem xét và quyết định.

Ngay từ bây giờ, toàn Đảng, toàn dân ta đang hướng về sự kiện lịch sử trọng đại này, đem hết sức lực, trí tuệ, tình cảm và tài năng của mình tiếp tục đưa sự nghiệp chiến đấu, xây dựng và đổi mới của đất nước đạt được những thắng lợi huy hoàng, thực hiện điều mong muốn cuối cùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Di chúc của Người là : «Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết, phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới».

Chú thích

(1) (2) – Hồ Chí Minh – «Tuyển tập». Nxb Sự thật. Hà Nội, 1960, tr 794, 356.

(3) – Trích trong «Le Đông Dương Cộng sản Đảng ou Parti communiste indochinois 1925–1933». Direction des Affaires politiques et de la Sûreté générale. Vol.no 4 – Tài liệu lưu trữ của Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam, ký hiệu C.VI2a.4

(4) «Văn kiện Đảng 1939 – 1945» – Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 258.

(5) (6) Hồ Chí Minh. «Tuyển tập», tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr 348, 370.

(7) «Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội lần VI của Đảng». Tạp chí Cộng sản số 1/1987, tr 29.

(8) «Diễn văn bế mạc Đại hội lần VI của Đảng». Tạp chí Cộng sản số 1/1987, tr 128.

NGHIÊN CỨU...

(Tiếp theo trang 14)

thức được nhiều người sử dụng tiếp theo.

☆

Kỷ niệm 45 năm cuộc Cách mạng tháng Tám chính là sự nhắc nhở đối với những người làm công tác nghiên cứu lịch sử cái ngưỡng của thời gian mà chúng ta sắp đạt đến, đó là thời điểm mà việc nhận thức quá khứ của cuộc Cách mạng này chỉ còn là «công việc nghề nghiệp» của những nhà sử học, và lúc đó không còn có sự tham gia của «các chiến sĩ của phong trào giải phóng nước ta», những nhân chứng của lịch sử. Từ nay cho đến lúc đó, những người viết sử cần có ý thức đầy đủ hơn nữa trong việc khai thác một tiềm năng quý báu cho việc nhận thức lại cuộc Cách mạng tháng Tám 1945: đó là thế hệ của *những con người đã làm ra lịch sử*. Đó cũng là cơ sở để cho sử học làm tròn cái sứ mệnh làm cho lịch sử sống mãi.

NGHIÊN CỨU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945
TỪ HIỆN THỰC ĐẾN NHẬN THỨC

DƯƠNG TRUNG QUỐC

CÁCH mạng tháng Tám năm 1945 đã mở ra kỷ nguyên Độc lập, Tự do và chủ nghĩa xã hội cho dân tộc ta, là thắng lợi của nhân dân Việt Nam, mà cũng là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác-Lênin ở một nước thuộc địa (Hồ Chí Minh).

Chính vì tầm vóc và ý nghĩa lịch sử to lớn đó, cuộc Cách mạng tháng Tám không chỉ là niềm tự hào đối với một thành tựu của quá khứ mà còn luôn luôn là bài học lịch sử quý giá cho hiện tại của nhiều thế hệ những người Việt Nam đang tiếp bước trên con đường mà cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại đã mở ra. Do vậy, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 cũng trở thành một đối tượng nghiên cứu hấp dẫn và mang ý nghĩa thực tiễn đối với giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam nói riêng, lịch sử giải phóng dân tộc nói chung, mà Cách mạng tháng Tám của Việt Nam có vị trí như một tấm gương sáng.

I

Chỉ không đầy một năm sau sự kiện lịch sử của những ngày tháng Tám năm 1945, trên tờ báo *Sự thật*, cơ quan ngôn luận của Đảng, đã xuất hiện một loạt những bài viết nhằm bước đầu tổng kết và rút ra từ trong thực tiễn còn nóng hổi và vô cùng sinh động của cuộc Cách mạng những bài học kinh nghiệm quý báu. Tác giả của những bài báo đó chính là đồng chí Trường Chinh, một trong những người lãnh đạo chủ chốt cuộc Cách mạng này. Vào dịp kỷ niệm một năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946), từ những bài báo trên, tác giả đã tập hợp và chỉnh lý lại thành một cuốn sách mà cho đến nay, sau nhiều lần tái bản vẫn được coi là một trong những tác phẩm có giá trị định hướng cho việc nghiên cứu sự kiện trọng đại này. Đó là cuốn sách: *Cách mạng tháng Tám* do nhà xuất bản Sự thật in và phát hành lần đầu năm 1946. Cùng với cuốn sách này, nhà xuất bản Sự thật còn cho ra mắt hai tập sách có giá trị. Đó là *Ngọn cờ giải phóng* và *Chặt xiềng* được biên soạn trên cơ sở tập hợp những tài liệu rút ra từ những báo chí bí mật của Đảng liên quan đến giai đoạn tiền khởi nghĩa và Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945.

Trong « Lời nói đầu » cuốn *Cách mạng tháng Tám*, Trường Chinh viết: « Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám cũng như cao trào kháng Nhật, cứu nước là một cuộc đấu tranh rất phong phú về hình thức và nội dung. Phạm vi cuốn sách này cố nhiên không thể chứa đựng được cả một kho tàng kinh nghiệm của nó. Mong rằng các chiến sĩ cách mạng nước ta tìm kiếm thêm trong kho tàng ấy những bài học mới lạ để bổ sung cho tài liệu ».

Tuy nhiên, phải cho đến sau khi cuộc kháng chiến thần thánh chống chủ nghĩa thực dân Pháp hoàn thành, bảo vệ những

thành quả của cuộc Cách mạng tháng Tám, thì việc nghiên cứu cuộc Cách mạng này mới thực sự được tiến hành một cách khoa học và toàn diện.

Một thuận lợi rất căn bản cho việc nghiên cứu lịch sử cuộc Cách mạng tháng 8-1945 là nhiều ý kiến có tính chất tổng kết, đánh giá đối với sự kiện lịch sử này đã được nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, đồng thời cũng chính là những chiến sĩ của phong trào giải phóng nước ta đề cập tới trong các tác phẩm quan trọng của mình như: *Một vài đặc điểm của Cách mạng Việt Nam* (Lê Duẩn), *Tiến lên dưới lá cờ của Đảng* (Trường Chinh), *Những kinh nghiệm lớn của Đảng ta về lãnh đạo đấu tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang* (Đại tướng Võ Nguyên Giáp)...

Bức tranh hào hùng của cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc ấy còn được tô thêm phần sinh động và phong phú bởi hàng loạt các tập hồi ký do những chiến sĩ đã từng trực tiếp làm nên cuộc cách mạng này kể lại và được nhiều nhà xuất bản công bố. Đáng kể tới là một số tập hồi ký của tập thể hoặc cá nhân cho đến nay sau nhiều lần tái bản vẫn còn giữ giá trị như những tư liệu lịch sử quý giá như *Nhân dân ta rất anh hùng*, *Những ngày khởi nghĩa*, *Từ nhân dân mà ra*, *Bác Hồ*, *Những năm tháng không thể nào quên*... cũng như rất nhiều mẩu hồi ký của nhiều nhân chứng ở nhiều cương vị khác nhau trong cuộc cách mạng đã kể lại và được công bố rải rác trong hơn bốn chục năm qua, thường vào những dịp kỷ niệm hàng năm chứa đựng một khối lượng rất lớn những chất liệu cho việc nghiên cứu cuộc Cách mạng này.

Hỗ trợ cho việc nghiên cứu Cách mạng tháng Tám 1945 trong tổng thể của sự nghiệp chỉ đạo cách mạng Việt Nam của Đảng, chúng ta còn có thuận lợi là hệ thống các văn kiện của Đảng trong lịch sử hoạt động của mình cũng như trong giai đoạn của cuộc Cách mạng này về cơ bản đã được công bố đầy đủ.

Chính với những thuận lợi cơ bản và chất liệu sinh động đó, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử đã có những thành tựu bước đầu. Năm 1957, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, dưới sự chỉ đạo của cố Viện sĩ, Giáo sư Trần Huy Liệu, cũng đồng thời là một chiến sĩ của cuộc Cách mạng này (từng giữ cương vị Phó Chủ tịch Ủy ban Giải phóng Dân tộc, là người trực tiếp tước ấn kiếm Bảo Đại, là Bộ trưởng Tuyên truyền của Chính phủ cách mạng...) đã hoàn thành việc biên soạn và cho xuất bản hai công trình đầu tiên: *Cao trào tiền khởi nghĩa* và *Tổng khởi nghĩa tháng Tám*, cũng là hai tập XI và XII của bộ *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, NXB Văn Sử Địa, 1957. Tuy nhiên công trình này mới chỉ dừng lại dưới dạng tư liệu.

Năm 1960, kỷ niệm 15 năm Cách mạng tháng Tám thành công, Viện Sử học Việt Nam đã cho xuất bản tác phẩm *Cách mạng tháng Tám, Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và các địa phương* (do Tổ nghiên cứu Lịch sử Cách mạng tháng Tám, Viện Sử học biên soạn, NXB Sử học, 1960) bao gồm hai tập với gần 1.000 trang sách cung cấp cho người đọc một khối lượng tài liệu phong phú và có hệ thống về diễn biến cuộc vận động cách mạng tiến tới giành chính quyền, được trình bày theo địa bàn từng tỉnh, thành và phong trào của Việt kiều ở nước ngoài. Bộ sách này được bổ sung thêm bằng một cuốn sách khác mang tên *Lịch sử Cách mạng tháng Tám* cũng được Viện Sử học cho ra mắt vào năm 1960 với ý định bước đầu tổng kết từ góc độ sử học những bài học lịch sử và một số vấn đề lý luận rút ra từ thực tiễn của một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam.

Từ năm 1960 đến trước khi miền Nam giải phóng (1975), trong thư mục những công trình viết về Cách mạng tháng Tám hầu như không xuất hiện thêm một công trình biên khảo nào mang tính chất khái quát và quy mô toàn quốc như những công trình của năm 1960, nhưng thay vào đó là sự hình thành đội ngũ các

cơ quan và các nhà khoa học chuyên về lịch sử Đảng và lịch sử quân sự nên việc nghiên cứu lịch sử cuộc Cách mạng dần đi vào chiều sâu. Hàng trăm các luận văn được đăng tải rải rác trên nhiều tạp chí chuyên sử hoặc lý luận của Đảng, của các cơ quan nghiên cứu đi sâu vào những khía cạnh khác nhau của cuộc Cách mạng tháng Tám, tập trung chủ yếu vào việc khẳng định sự lãnh đạo và nghệ thuật chỉ đạo cách mạng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, tính chất nhân dân của cuộc Cách mạng và nhà nước VNDCCH, và những vấn đề lý luận của cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam... Đặc biệt là kể từ sau khi Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương được thành lập (1960) với hệ thống tổ chức ngành dọc của mình tới tận cấp huyện, việc nghiên cứu, biên soạn và công bố, hàng trăm các xuất bản phẩm dưới hình thức lịch sử truyền thống các đảng bộ từ cấp khu, tỉnh, huyện đến xã đã được hoàn thành, trong đó có nhiều chuyên khảo về giai đoạn Cách mạng tháng Tám. Điều đó đã làm cho việc nhận thức Cách mạng tháng Tám dưới góc độ lịch sử Đảng ngày một cụ thể, phong phú. Khuynh hướng này tiếp tục được mở rộng sau ngày miền Nam được giải phóng đã bổ sung vào sự hiểu biết về cuộc Cách mạng tháng Tám với những sắc thái đa dạng ở các tỉnh phía Nam v.v...

Mãi cho đến năm 1985 (tức là đúng một phần tư thế kỷ sau những công trình nghiên cứu đầu tiên vào năm 1960), vào dịp kỷ niệm 40 cuộc Cách mạng tháng Tám, Viện Lịch sử Đảng mới cho ra mắt cuốn sách *Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945*. Sách gồm hai phần: phần thứ nhất đề cập tới cuộc Cách mạng này trên bình diện cả nước thì hầu như dựa vào chương V của sách *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Sơ thảo, tập I)* được biên soạn và xuất bản vào dịp kỷ niệm nửa thế kỷ thành lập Đảng. Còn phần thứ hai lần lượt trình bày diễn biến Cách mạng tháng Tám ở các địa phương là tập đại thành những kết quả nghiên cứu của các địa phương được hệ thống hóa và trình bày một cách thống nhất. Cũng có thể nói đến những phần viết về Lịch sử Cách mạng tháng Tám trong bộ *Lịch sử Việt Nam* do Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam biên soạn (NXBKHXH, 1985, in lần thứ hai, 1989), trong *Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam* (NXB QĐND 1974), hoặc trong cuốn chuyên khảo *Nghệ thuật chỉ đạo* đấu tranh vũ trang trong *Cách mạng tháng Tám* (của Nguyễn Anh Dũng, NXB Sự thật, 1989).

Đúng như những người đã biên soạn cuốn *Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945*, của Viện Lịch sử Đảng đã viết trong «Lời nói đầu»: «... sự thật lịch sử của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 còn phong phú, sinh động gấp nhiều lần những cuốn sử đã viết về nó. Do đó cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám càng đi vào chiều sâu của lịch sử, yêu cầu khách quan càng đòi hỏi phải có những cuốn sử phản ánh ngang tầm sự kiện vĩ đại đó, tiến tới như «sao chụp» toàn bộ sự thật cách mạng đã diễn ra. Nhiệm vụ đó là của toàn Đảng, toàn dân ta, nhưng trước hết đặt ra cho các cơ quan nghiên cứu khoa học lịch sử và các nhà sử học» (sách đã dẫn, tr. 5).

II

Nhìn lại chặng đường nghiên cứu đã qua cũng như những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu Lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám 1945, còn có những vấn đề gì đang đặt ra cho giới sử học chúng ta? Theo chúng tôi:

1. Nếu tính từ cuốn sách đầu tiên của Trường Chinh viết năm 1946 đến nay, chúng ta phải thành thật nhận rằng trong vòng 40 năm, những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu Lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám là quá khiêm tốn

nếu không phải là nhỏ bé so với tầm vóc to lớn của sự kiện.

Và ngay những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám cũng chỉ mới tập trung giải quyết chủ yếu ở góc độ *lịch sử Đảng*. Phần lớn các công trình nằm trong khuôn khổ nghiên cứu và công bố của giới lịch sử Đảng thì chủ đề chính là nhằm chứng minh một luận điểm lịch sử rất đặc sắc của cuộc C.M này là : « lần đầu tiên trong lịch sử C. M của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo C. M thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc » (Hồ Chí Minh).

Nói như vậy chúng ta hoàn toàn không có quan niệm tách lịch sử Đảng khỏi lịch sử Dân tộc. Ở đây chúng ta cũng phải giải quyết một vấn đề có tính cách phương pháp luận của khoa học lịch sử, đặc biệt là lịch sử Việt Nam trong vòng hơn nửa thế kỷ qua kể từ khi đảng của giai cấp vô sản Việt Nam ra đời và giữ vai trò độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Những gì mà giới sử học chúng ta, đặc biệt là giới nghiên cứu lịch sử Đảng đã làm được nhằm khẳng định một cách tuyệt đối sự thực lịch sử là chính những người cộng sản Việt Nam với chính đảng của mình và lãnh tụ Hồ Chí Minh là người lãnh đạo duy nhất đưa cuộc Cách mạng tháng Tám đến thành công. Đó là một kết luận khẳng định nhằm chống lại mọi sự nghi hoặc, thậm chí những quan điểm hết sức sai lầm và phản động của một số người cố tình chứng minh rằng « Cộng sản và Việt Minh đã cướp công những người Quốc gia trong sự kiện lịch sử này ».

Nhưng nếu lịch sử Cách mạng tháng Tám chỉ dừng lại ở đó thì chắc chắn là chưa đủ và trong chừng mực nào đó nó làm nghèo đi sự nhận thức lịch sử của nhân dân. Hơn bao giờ hết, chính thời kỳ Cách mạng tháng Tám 1945 là bằng chứng lịch sử về một thành công to lớn mà những người cộng sản Việt Nam dưới sự lãnh đạo tài giỏi và uy tín tuyệt đối của lãnh tụ Hồ Chí Minh đã biến Cương lĩnh, mục tiêu chính trị của một đảng kiểu mới, chỉ có khoảng 5.000 đảng viên, vừa chịu đựng những tổn thất lớn lao (sau thất bại khởi nghĩa Nam Kỳ và sự khủng bố thời chiến của đế quốc Pháp–Nhật) thành ý chí và hành động của toàn thể dân tộc. Mặt trận Việt Minh là một đỉnh cao của thành công đó. Trong cuộc Cách mạng này, bên cạnh hình ảnh những chiến sĩ cộng sản, còn biết bao tầng lớp xã hội, tổ chức yêu nước, biết bao khuôn mặt và hành vi cách mạng rất cụ thể đã tạo nên tính chất « nhân dân », tính chất « quần chúng » của cuộc cách mạng mà chúng ta luôn khẳng định và nhấn mạnh, nhưng lại ít quan tâm nghiên cứu nhất. Đáng tiếc là không ít những công trình nghiên cứu về cuộc Cách mạng này chỉ được trình bày một cách nghèo nàn, ít thuyết phục, và theo công thức có sẵn: từ Nghị quyết này tới Nghị quyết khác... rồi C. M tiến tới thành công. Hãy quan tâm hơn nữa việc nghiên cứu cuộc Cách mạng ở góc độ xã hội học của sự kiện liên quan tới số phận của mọi tầng lớp, thành viên của xã hội. Thực tiễn sinh động của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 cho thấy việc nghiên cứu một cách nghiêm túc và khách quan thái độ của mọi tầng lớp xã hội, tổ chức chính trị, kể cả các lực lượng đứng bên ngoài hàng ngũ những người cách mạng sẽ làm rõ hơn vai trò của lực lượng lãnh đạo cách mạng thực sự cuộc Cách mạng này: Đảng Cộng sản và Mặt trận Việt Minh.

Thí dụ: *Tổng hội Sinh viên* chủ yếu ở phía Bắc và *Thanh niên Tiền phong* ở phía Nam là hai tổ chức tập hợp những lực lượng năng động và đông đảo tham gia vào những diễn biến của cuộc Cách mạng, đặc biệt ở các đô thị, cho đến nay hầu như chưa được nghiên cứu một cách cụ thể, trừ một vài hồi ký rất tản mạn. *Hội Truyền bá quốc ngữ* được thành lập từ năm 1938 do sáng kiến của những người cộng sản cho đến thời điểm Cách mạng bùng nổ vẫn là một phong trào xã hội hoạt động công khai và phát triển sâu rộng, đã đóng vai trò to lớn

vào thời điểm quyết định của cuộc Cách mạng. Nó thực sự là một thành công trong đường lối vận động cách mạng của Đảng, nhưng đến nay việc nghiên cứu nó chỉ dừng lại ở một cuốn sách mang tính chất truyền thống của những thành viên cũ của phong trào biên soạn vào dịp kỷ niệm 50 năm, còn trong lịch sử, kể cả lịch sử C. M tháng Tám, Hội chỉ được kể đến rất mờ nhạt. *Hội Hướng đạo sinh Việt Nam* cũng không được nghiên cứu và luôn bị ấn tượng là một tổ chức xã hội gắn liền với chế độ thuộc địa. Nhưng chính những thành viên của tổ chức này lại góp mặt rất đông đảo và đóng góp có hiệu quả vào công cuộc giành chính quyền và xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, được Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao... Ngay cả một số tổ chức quần chúng cách mạng được đánh giá cao trong lịch sử, nhưng hầu như cũng chưa được nghiên cứu đầy đủ như các tổ chức « cứu quốc » trong công nhân, nông dân... trong giai đoạn này. Nếu cách mạng là biểu hiện tập trung nhất của sự đấu tranh giữa các lực lượng, các giai cấp xã hội, thì trong nghiên cứu C. M tháng Tám, chúng ta còn quá nhiều khoảng trống đối với việc nghiên cứu các đối tượng của cuộc cách mạng. Cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nghiêm túc nào về các tổ chức, các lực lượng phản cách mạng khi đó: Quốc dân đảng, *Việt Quốc, Việt Cách, Đại Việt* v.v... hay như tìm hiểu bản chất của *Nội các Trần Trọng Kim*, các tổ chức xã hội và chính trị đương thời: *Tân Việt Nam, Tổng hội Viên chức* v.v... Và bối cảnh kinh tế, xã hội của Việt Nam vào giai đoạn này càng ít được quan tâm v.v...

Tóm lại, vấn đề là phải nghiên cứu cuộc Cách mạng tháng Tám với tư cách là một giai đoạn trong quá trình tồn tại và phát triển của lịch sử dân tộc.

2. Cách mạng tháng Tám 1945 là một bước phát triển trong tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam, nhưng đồng thời nó cũng là một bộ phận của lịch sử thế giới nói chung, của khu vực nói riêng trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Những công trình nghiên cứu của chúng ta đã giành sự quan tâm nhất định đối với bối cảnh thế giới, song thường nhấn mạnh đến thắng lợi của lực lượng Dân chủ đối với chủ nghĩa phát xít, trong đó nhấn mạnh đến tính chất quyết định của những thắng lợi của Hồng quân Liên Xô ở mặt trận phía Tây góp phần tiêu diệt chủ nghĩa phát xít Đức và trực tiếp hơn là chiến thắng của Liên Xô đối với đội quân Quan Đông của Nhật ở Mãn Châu. Tuy nhiên chúng ta cũng cần nghiên cứu, phân tích sâu sắc hơn cả về hoạt động của Đồng minh ở những khu vực có ý nghĩa chiến lược và tác động của nó vào tình hình Đông Dương và Việt Nam. Một thời gian rất dài, chúng ta hoàn toàn không đề cập tới mối quan hệ giữa Cách mạng Việt Nam, mà người đại diện trực tiếp là lãnh tụ Hồ Chí Minh, Mặt trận Việt Minh với các lực lượng Đồng minh, mà trực tiếp nhất là Mỹ. Mối quan hệ này gần đây đã được giới sử học Việt Nam và nước ngoài quan tâm đến càng làm cho sự hiểu biết của chúng ta đối với thời kỳ lịch sử đó trở nên phong phú và biện chứng hơn; nó càng làm sáng tỏ tài năng và nghệ thuật chỉ đạo cách mạng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, cũng như thiện chí hòa bình và hữu nghị của những người cách mạng Việt Nam vào thời gian ấy đã tự xếp mình đứng trong hàng ngũ Đồng minh chống phát xít.

Ý nghĩa thắng lợi to lớn của Cách mạng tháng Tám còn nổi rõ hơn, nếu chúng ta đặt nó trong hoàn cảnh quốc tế rất phức tạp lúc đó, khi mà trong lòng những thắng lợi của Đồng minh cũng đồng thời chứa đựng những mưu toan thực dân hoặc bành trướng của các thế lực đế quốc và quân phiệt trong nội bộ lực lượng ấy đối với các thuộc địa cũ. Các công trình của chúng ta chưa quan tâm đầy đủ đến các yếu tố quốc tế có tác động trực tiếp vào diễn tiến của tình hình Đông Dương lúc ấy. Đó là các hoạt động quốc tế phản ánh chủ trương của Đồng

minh đối với Việt Nam sau Thế chiến II, là âm mưu trở lại Đông Dương của lực lượng Pháp Đờ Gôn, của đế quốc Anh, và đặc biệt là âm mưu « Hoa quân nhập Việt » của các thế lực quân phiệt Trung Hoa v.v... Dường như những vấn đề quốc tế liên quan đến sự kiện Cách mạng tháng 8-1945 chỉ được đề cập trong giới hạn phụ thuộc vào những quan hệ quốc tế hiện tại (?).

Một khía cạnh quan trọng nữa cũng ít được quan tâm tới là việc nghiên cứu cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam trong bối cảnh và mối tương quan với các nước trong khu vực. Sự đầu hàng của phát xít Nhật cũng như hoạt động của các lực lượng dân tộc vì mục tiêu độc lập của nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á tạo nên những tình thế cách mạng rất gần với tình hình ở Việt Nam. Vậy tại sao chỉ có ở Việt Nam mới tạo nên một cao trào cách mạng có tính chất bạo lực do những người cộng sản lãnh đạo thành công và xây dựng nhà nước công nông đầu tiên và duy nhất ở Đông Nam Á ? Trong khi ở nhiều nước trong khu vực, khuynh hướng chiếm ưu thế là chờ Nhật « trao trả » độc lập (như Nhật đã thực hiện với Chính phủ Trần Trọng Kim) thì chỉ có ở Việt Nam những lực lượng cách mạng thực sự đã tổ chức một cuộc Tổng khởi nghĩa *giành chính quyền* và ra một bản *Tuyên ngôn Độc lập* khẳng định trước toàn thế giới chủ quyền của dân tộc đã được thực hiện bằng cuộc cách mạng của toàn dân (trong khi đó Inđônêxia là nước cũng giành độc lập trong dịp này thì chủ yếu là cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng trong phong trào dân tộc ở nước đó với phương thức « chuyển giao » chính quyền từ tay Nhật cho một nhà nước Inđônêxia. Trước sức ép của các lực lượng tiến bộ, các lãnh tụ đại diện cho giai cấp tư sản dân tộc Inđônêxia cũng ra một lời tuyên ngôn ngắn ngủi nhằm thúc đẩy quá trình *chuyển giao chính quyền* với một thời hạn nhanh nhất mà thôi...). Rõ ràng là nghiên cứu Việt Nam trong bối cảnh khu vực Đông Nam Á của thời điểm tháng 8-1945 sẽ cho ta một nhận thức toàn cảnh và đầy đủ hơn những nét đặc sắc của Cách mạng Việt Nam.

Liên quan đến vấn đề này, chúng ta cần lưu ý đến mối quan tâm của giới nghiên cứu nước ngoài đối với Cách mạng tháng Tám năm 1945 của Việt Nam. Rõ ràng, cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 là thắng lợi đầu tiên và là sự khởi nguồn cho những bước phát triển tiếp theo của lịch sử hiện đại Việt Nam, để lại những dấu ấn rất đậm nét trong lịch sử nhân loại của ngót nửa thế kỷ vừa qua (đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ v.v...). Bên cạnh một số không nhiều những công trình nghiên cứu của các sử gia Liên Xô nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt Nam (ví dụ: *Phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam trong thời kỳ Nhật chiếm đóng và chế độ Visi–Đờcu ở Đông Dương*. Mátscơva 1957, *Phong trào giải phóng dân tộc ở VN* trong chiến tranh thế giới II và thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 ở VN, M. 1960, bản dịch tiếng Nga tập *Chặt xiềng*, M., 1960) chủ yếu được công bố vào năm 1960, chúng ta cần chú ý tới mối quan tâm của giới sử học phương Tây viết về đề tài này. Ngoài một số công trình nghiên cứu pha tính chất hồi ký của những tác giả có mặt trong sự kiện này như J. Sainteny, Paul Mus, Catroux, Decoux, D'Argenlieu, A, Patty.. còn có nhiều công trình nghiên cứu của các nhà sử học như Devillers, King Chen, Buttinger, Duiker, J. de Lacouture v.v... và gần đây là David Marr, Bradley, Tonesson v.v... Sự kích thích mối quan tâm nghiên cứu giai đoạn Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam đối với các sử gia nước ngoài không chỉ bắt nguồn từ những vấn đề thời sự của ngày hôm nay có quan hệ lịch sử đến sự kiện 1945, mà còn vì những kho lưu trữ vô cùng phong phú những tài liệu lịch sử về thời kỳ này lần lượt đã được cho phép

sử dụng. Đây sẽ là nguồn tham khảo quý báu cho chúng ta cả về quan điểm đánh giá, phương pháp nghiên cứu và đặc biệt là những tư liệu lịch sử, mà giới sử học chúng ta ở trong nước ít cơ hội tiếp xúc, trong đó đáng chú ý tới những cách nhìn nhận cuộc Cách mạng của chúng ta « từ phía bên kia ».

3. Hiện thực phong phú của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 sẽ là nguồn đề tài không cạn cho các thế hệ những người thừa hưởng thành quả và có trách nhiệm kế tục sự nghiệp ấy nhận thức quá khứ của dân tộc mình. Ý nguyện của người đã đặt nền móng cho việc nghiên cứu lịch sử cuộc Cách mạng này — đồng chí Trường Chinh — « mong rằng các chiến sĩ cách mạng nước ta tìm kiếm trong kho tàng ấy những bài học mới lạ để bổ sung cho tài liệu » đã được thực tiễn 45 năm qua giải đáp. Ở bất kỳ giai đoạn nào của cách mạng, chúng ta cũng có thể tìm thấy những bài học thực tiễn và hữu ích của quá khứ. Hơn bao giờ hết, vào chính những ngày này, bài học ngày một « mới lạ » của cuộc Cách mạng tháng Tám về tinh chiến đấu và sáng tạo của đảng kiểu mới trong sự nghiệp vận động quần chúng, đoàn kết toàn dân, giữ vững quyền lãnh đạo tuyệt đối của mình trong cuộc đấu tranh với các thế lực phản động, đảng phái đối lập; xây dựng nhà nước kiểu mới mang tính chất dân chủ và nhân dân sâu sắc; kiên quyết bảo vệ nền độc lập, chủ quyền dân tộc bằng chính nghĩa sáng ngời và tư tưởng hòa bình, hữu nghị với mọi dân tộc v.v... càng trở nên sâu sắc và thiết thực giúp chúng ta giải quyết những vấn đề của cuộc sống hôm nay. Giới sử học đã đóng góp không ít vào việc tổng kết những bài học lịch sử ấy bằng lý luận nhận thức của mình.

Song, lịch sử còn là cụ thể, là sự nối dài ký ức của dân tộc. Do đó sử học còn có trách nhiệm « khôi phục lại quá khứ » một cách trung thực, sống động. Đó cũng là thước đo sự tin cậy của sử học. Về mặt này, đáng tiếc là chưa được quan tâm đúng mức. Hồi ký cách mạng của những nhân vật, nhân chứng lịch sử tuy cũng góp phần quan trọng, nhưng chưa thật đầy đủ và tương xứng với thực tiễn vô cùng phong phú của một sự nghiệp thực sự là của quần chúng. Trong khi đó việc trình bày lịch sử trong các công trình nghiên cứu lại có xu hướng giản lược, khái quát và đi vào khía cạnh « triết học lịch sử » để nhằm rút ra những « quy luật » mang nặng tính chất bình luận lịch sử. Chính phương pháp ấy, khuynh hướng nghiên cứu ấy đã làm nghèo nàn sự nhận thức quá khứ. Có quá nhiều khoảng trống còn tồn tại trong những kiến thức cơ bản về sự kiện này. Thí dụ: cho đến nay chưa có một công trình viết về lịch sử Cách mạng tháng Tám nào đưa ra được danh sách những người tham dự Quốc dân Đại hội Tân Trào; việc mô tả sự kiện có tính chất biểu tượng của cuộc Cách mạng này là ngày 2-9-1945, giờ đây chỉ được mọi người biết đến (thông qua sự mô tả của những người viết sử) quá giản lược, dường như chỉ có sự việc Bác Hồ đọc Tuyên ngôn Độc lập tại vườn hoa Ba Đình, song mấy ai biết được nhiều chi tiết rất có ý nghĩa như hình ảnh kết thúc buổi lễ « Chủ tịch Hồ Chí Minh, khác nào đứng trên đỉnh núi Cách mạng tuốt thanh gươm do Phái đoàn Chính phủ từ Huế mang ra, và thét lên một câu làm cho bọn thực dân và các hạng Việt gian phản quốc dựng tóc gáy: « *Gươm này dùng để chặt đầu bọn xâm lược và những kẻ phản quốc hại nòi* » (tường thuật của báo *Sự thật*, 2-9-1947). Và cũng liên quan đến sự kiện này, trong khi các báo chí đương thời tường thuật đã đưa ra con số « vài chục vạn người » tham dự (*Cứu Quốc*...); và nhiều công trình tiếp theo vẫn sử dụng con số ấy. Vậy mà trong *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Sơ thảo, tập I) xuất bản năm 1980 lại nâng lên thành « gần một triệu », (con số rất phi lý), nếu biết rằng dân số của Hà Nội khi đó không quá 20 vạn; để rồi con số ấy dần trở thành con số chính

(*Xem tiếp trang 73*)

TỪ CÔNG TÁC BẢO TÀNG SUY NGHĨ VỀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

PHẠM MAI HÙNG

CÁCH mạng tháng Tám 1945 là một trang sử lớn trong những trang sử dựng nước và giữ nước vẻ vang của dân tộc Việt Nam.

Cuộc cách mạng đó là kết quả của 20 năm vận động của phong trào cách mạng vô sản Việt Nam, một phong trào được tổ chức và lãnh đạo bởi Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản VN.

Nội dung chủ đạo của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, như tên gọi của nó, bao gồm phần lớn lịch sử cận đại và toàn bộ lịch sử hiện đại của dân tộc. Đối với Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Cách mạng tháng Tám 1945 giữ một vị trí quan trọng không chỉ trong *hoạt động trưng bày* mà còn trong *hoạt động sưu tầm, xây dựng các sưu tập tuyên truyền và nghiên cứu*. Bởi vì sự kiện đó, về mặt lịch sử, nó vừa là điểm kết thúc của một thời kỳ vận động (giành chính quyền về tay giai cấp vô sản) vừa là điểm khởi đầu cho các cuộc vận động mới (bảo vệ và xây dựng Nhà nước vô sản).

Cho đến nay sau gần nửa thế kỷ xảy ra sự kiện lịch sử vĩ đại đó, những giá trị chân chính của Cách mạng tháng Tám 1945 càng được khẳng định.

Nhưng cũng chính ở thời điểm này, khi các thế lực đế quốc và phản động đang triệt để khai thác những khó khăn hiện tại của các nước xã hội chủ nghĩa để tăng cường can thiệp, phá hoại nhằm thực hiện ảo mộng muôn đời của chúng là xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa, thì cũng có những người với lăng kính phi lịch sử của mình tìm cách phủ nhận những thành quả đã qua của cách mạng vô sản.

Là một cơ quan văn hóa, tư tưởng và khoa học nằm trong hệ thống thiết chế văn hóa xã hội chủ nghĩa của Nhà nước vô sản, nghiên cứu về lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945, chúng tôi muốn trình bày nhận xét của mình trên cả hai bình diện : lịch sử và chính trị về một số vấn đề thuộc đề tài này từ góc độ của người làm công tác bảo tàng nhằm phục vụ cho hoạt động của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam cũng như các bảo tàng khác của chúng ta có nội dung chủ đạo tương tự.

★

1. Khẳng định vai trò tổ chức và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám đã thành công nhanh chóng trong cả nước và ít đổ máu. Trong vòng hai tuần lễ diễn biến của sự kiện lịch sử vĩ đại này, bạo lực cách mạng chủ yếu được sử dụng là lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị.

Để có được khoảng thời gian ngắn ngủi làm ra lịch sử đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phải chuẩn bị từ nhiều năm trước.

Ngay từ buổi khởi đầu của cuộc vận động vô sản ở Việt Nam, những người cộng sản đã đưa ra khẩu hiệu « Độc lập dân tộc », « Ruộng đất về tay người cày », « Thành lập Chính phủ Công — Nông —

Binh»... để tập hợp và tổ chức quần chúng lao động yêu nước.

Năm 1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Với nhãn quan chính trị sâu sắc và nhạy bén, Đảng Cộng sản đã nhanh chóng đặt vấn đề cho các đồng chí của mình : «... Tình hình đã thay đổi nhiều. Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng, vấn đề ấy hoàn toàn mau hay chậm là tùy theo tình hình thế giới và năng lực của các đồng chí» ([1]).

Tiếp đó, các Hội nghị Trung ương của Đảng luôn luôn nhấn mạnh: « Chúng ta chưa đứng trước một tình thế cách mạng», nhưng «một cao trào cách mạng nhất định sẽ nổi dậy. Đảng phải chuẩn bị để gánh lấy cái sứ mệnh thiêng liêng lãnh đạo cho các dân tộc bị áp bức ở Đông Dương vũ trang bạo động giành lấy quyền tự do, độc lập» (Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng, tháng 11 năm 1940).

Qua các văn kiện của Đảng Cộng sản Đông Dương, các Hội nghị (Trung ương, Thường vụ Trung ương, Xứ ủy, Tỉnh ủy, Liên Tỉnh ủy...) trong những năm 1939-1945, chúng ta thấy những người cộng sản Việt Nam đã đặt vấn đề chuẩn bị mọi mặt cho cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ngay từ khi tình hình bắt đầu biến chuyển (1939). Và thực tế lịch sử cũng cho thấy những người cộng sản đã khẩn trương thực hiện việc chuẩn bị này suốt trong những năm 1940 – 1945, một sự chuẩn bị gian khổ, đúng đắn, chu đáo và thông minh.

Chúng tôi cho rằng cần làm nổi bật nhận thức cùng hành động của quá trình chuẩn bị đó của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Với những khẩu hiệu đúng đắn và phù hợp tập trung vào nhiệm vụ giành độc lập dân tộc (Việt Nam hoàn toàn độc lập, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa;Việt Nam Độc lập đồng minh ; Giảm tô, giảm tức, chia lại công điền, công thổ, tiến tới thực hiện người cày có ruộng...), Đảng Cộng sản Việt Nam đã tập hợp được xung quanh mình khối đại đoàn kết toàn dân rộng rãi và mạnh mẽ mà biểu hiện sinh động của nó là Mặt trận Việt Minh với một hệ thống tổ chức từ các làng xã trong toàn quốc lên đến Tổng bộ.

Quan điểm về bạo lực cách mạng trong Cách mạng tháng Tám luôn luôn được coi trọng. Từ căn cứ cách mạng đến chiến khu, khu giải phóng ; từ tuyên truyền vũ trang đến vũ trang tuyên truyền ; từ đội quân chủ lực của cách mạng đến vũ trang toàn dân ; từ khởi nghĩa từng phần, từng địa phương đến tổng khởi nghĩa trong cả nước...

Những biểu hiện đó của lịch sử từ 1940 đến trước tháng 8-1945 đều nằm trong quá trình vận động của sự chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Để khẳng định vai trò tổ chức và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Cách mạng Tháng Tám (mà chính bản thân sự diễn biến của lịch sử đã khẳng định như vậy), chúng tôi thấy cũng nên lưu ý đến hiện tượng: Trong Cách mạng tháng Tám, không chỉ duy nhất có nhân dân Việt Nam (với đại diện chính trị là tổ chức Việt Minh của Đảng Cộng sản) chiến đấu giành chính quyền, mà còn có các đối thủ khác cũng tham gia vào «cuộc đua» lịch sử đó.

Sau Hội nghị cấp cao Mỹ – Anh – Trung Quốc tại Cairô năm 1943, được Mỹ bật đèn xanh, Chính phủ Trùng Khánh trao nhiệm vụ cho tướng Trương Phát Khuê, tư lệnh Đệ tứ quân khu chuẩn bị kế hoạch «Hoa quân nhập Việt». Theo kế hoạch này, Trung Quốc sẽ trực tiếp giúp Việt Nam giành «độc lập», rồi tiếp đó lập ra một chính phủ Việt Nam dưới sự bảo trợ của Trung Quốc thân Mỹ. Ngày 14 tháng 3 năm 1945, năm ngày sau khi Nhật đảo chính Pháp, tướng Trương nhận lệnh của Trùng Khánh sẵn sàng tiến vào Việt Nam.

Còn về phía thực dân Pháp, sau ngày bị Nhật đảo chính, có hơn 5000 quân từ

Đông Dương chạy sang Vân Nam tị nạn. Một tổ chức tình báo chiến lược mang tên « Phái đoàn 5 » được bí mật thành lập ở Côn Minh (thủ phủ tỉnh Vân Nam) Nhiệm vụ bao trùm của tổ chức này là thực hiện những công tác tình báo «chuẩn bị cho quân đội Pháp quay trở lại Đông Dương nhằm khôi phục chủ quyền của Pháp ở đó » (Xanhtơni – *Lịch sử của một nền hòa bình bị bỏ dở*).

Bên cạnh Tưởng và Pháp còn có Anh và Mỹ. Ý đồ của chúng có khác nhau, nhưng đều thống nhất ở mục đích không cho nhân dân Việt Nam giành độc lập từ tay quân Nhật để thành lập chính quyền của mình.

Sớm thấy các chính phủ thực dân trong phe Đồng minh bộc lộ những ý đồ xấu đối với nền độc lập của dân tộc Việt Nam, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã luôn luôn nhắc nhở các cấp bộ Đảng phải chuẩn bị lực lượng thật chu đáo, chớp lấy thời cơ, giành chính quyền về tay nhân dân trước khi quân Đồng minh tiến vào tước vũ khí quân Nhật ở Đông Dương.

Ngày 14 tháng 8 năm 1945 Nhật hoàng đầu hàng.

Phát pháo lệnh của «cuộc đua» lịch sử đã nổ.

11 giờ đêm 13 tháng 8, với Quân lệnh số 1, Đảng Cộng sản Việt Nam hạ lệnh Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc.

Tại Côn Minh, tướng Alếcxăngđờri, chỉ huy đám tàn quân Pháp, nhân danh Tổng chỉ huy các lực lượng Pháp tại Trung Quốc cũng thảo một « Sự vụ lệnh » gửi Xanhtơni, Trưởng Phái đoàn 5, yêu cầu tổ chức gấp một đội thám báo đổ bộ bí mật vào Hà Nội bằng máy bay để chuẩn bị những điều kiện cần thiết đón phái đoàn cai trị Pháp trở về Hà Nội

Lúc này, cũng tại Côn Minh, cơ quan OSS (Sở tình báo chiến lược Mỹ, tiền thân của CIA sau này) đang tìm cách cho người vào Hà Nội nhằm thăm dò tại chỗ để chuẩn bị cho việc Mỹ vào Đông Dương.

Trưa ngày 22 tháng 8, chiếc máy bay vận tải quân sự C47 của OSS cất cánh từ Côn Minh đi Hà Nội. Trên máy bay có một Thiếu tá Mỹ, năm sĩ quan Pháp. 13 giờ 30, máy bay hạ cánh ở Gia Lâm.

Ngày 20 tháng 8, Hội nghị quân sự toàn quốc của Tưởng Giới Thạch họp tại Chỉ Giang bàn việc tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật ở Trung Quốc và Việt Nam. Tướng Lư Hán, Tư lệnh Phương diện quân thứ nhất được cử làm Tư lệnh đội quân 20 vạn tên của Tưởng kéo vào Việt Nam.

Ngày 13 tháng 9, quân đội Anh đổ bộ lên Sài Gòn với danh nghĩa đại diện Đồng minh để giải giáp quân Nhật theo tinh thần Hội nghị Pốtxđam.

Tàu, Mỹ, Pháp, Anh đều vào đất Việt Nam ngay sau khi phát-xít Nhật đầu hàng. Nhưng khi chúng vào đến nơi, Cách mạng tháng Tám đã thắng lợi. Nước Việt Nam đã có chủ, đó là nhân dân Việt Nam.

Quan tâm tới khoảnh khắc quyết định của cuộc « chạy đua » lịch sử này, có thể sẽ giúp chúng ta góp phần trình bày được rõ hơn, có tính thuyết phục hơn về tài năng và bản lĩnh chính trị tuyệt vời của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc tổ chức và lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

☆

2. Vai trò của quần chúng

Nghiên cứu về thời gian chuẩn bị lực lượng và những ngày khởi nghĩa trong Cách mạng tháng Tám, chúng ta thấy đại bộ phận các tầng lớp nhân dân đã ủng hộ đường lối cứu nước và đi theo Đảng Cộng sản Việt Nam. Chính điều đó đã tạo nên sức mạnh vĩ đại cho Đảng để đưa cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi nhanh chóng trong cả nước.

Hoạt động trong vòng bí mật, cán bộ, đảng viên các cấp của Đảng từ Trung ương xuống đến các tỉnh, huyện, xã đều

được sự đùm bọc, chở che của nhân dân. Những lúc bình thường dân nuôi, dân giấu, dân canh gác cho cán bộ cách mạng họp hành, làm việc. Khi quân thù vây ráp, bà con chỉ lối cho cán bộ thoát vòng vây hoặc tìm cách lừa địch.

Vùng An toàn khu của Trung ương ở Phúc Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Đông, Đông Anh, Chèm, Mai Lĩnh... các gia đình cơ sở như nhà ông Đám Thi, cụ Điếc, bà cụ Đỗ Cả, bà Hai Vẽ, bà cụ La Nội, bà cụ sư già làng Tảo Khê, sư Trực làng Kim Động... đã nuôi giấu và bảo vệ an toàn nhiều cán bộ lãnh đạo của Đảng trong những năm 1941 — 1945. Cũng chính từ các cơ sở đó, nhiều Nghị quyết, chỉ thị quan trọng của Trung ương đã ra đời, nhiều chủ trương của Đảng đã được quyết định.

Trong buổi đầu thành lập, hầu hết các đội vũ trang cách mạng từ núi rừng Việt Bắc đến đồng bằng Bắc Bộ, qua vùng Ba Tơ vào đến Đồng Tháp, Cà Mau đều được nhân dân giúp đỡ: vũ khí do dân trang bị, quần áo do dân sắm, lương thực nuôi quân do dân cho.

Khi phong trào sắm vũ khí lên cao, đồng bào ở khắp nơi quyên góp lưỡi cày, sắt vụn, chậu thau, mâm đồng, đồ lễ tự v.v. cho các lò rèn vũ khí. Ở Đà Nẵng, anh em công nhân ở các sở Hỏa xa, Công chính, Thương chính, tìm mọi cách để rèn gươm, dao găm cung cấp cho tự vệ cơ sở. Ở Cần Thơ, nhân dân đã ủng hộ cho cách mạng gần 200 súng bắn chim để trang bị cho du kích.

Quần chúng không chỉ ủng hộ, mà đã trực tiếp tham gia Tổng khởi nghĩa. Những biểu hiện của lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị trong Cách mạng tháng Tám đã cho chúng ta thấy rõ điều đó.

Vấn đề đặt ra ở đây là nghiên cứu vai trò của quần chúng trong cách mạng, cần nhấn mạnh đến những yếu tố đã giúp cho Đảng Cộng sản Việt Nam tập hợp, tổ chức và vận động được các tầng lớp nhân dân tham gia cách mạng.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, nhưng phải là quần chúng được giác ngộ và có tổ chức. Với vai trò là một tổ chức chính trị tiên phong của giai cấp và của dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức sâu sắc được điều đó, và thực tế trong hoạt động của mình đã phát huy khả năng to lớn của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, tạo nên sức mạnh của cộng đồng dân tộc trong Cách mạng tháng Tám.

3. Giải quyết mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với thế giới.

Cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam trong thời điểm chuẩn bị và tiến hành Cách mạng tháng Tám gắn bó rất chặt với phong trào chống chiến tranh phát-xít của nhân dân thế giới trong Đại chiến II.

Khi chiến tranh bùng nổ, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định thời cơ để thực hiện nhiệm vụ giải phóng dân tộc đã đến. Và lúc này cách mạng giải phóng dân tộc ở Đông Dương là một bộ phận của phong trào dân chủ chống phát-xít; vận mệnh của các dân tộc Đông Dương gắn liền với vận mệnh của Liên Xô và các lực lượng tiến bộ trong cuộc chiến tranh này [2].

Thực tế khi chiến tranh kết thúc, lực lượng dân chủ chiến thắng thì cũng là lúc Cách mạng tháng Tám bùng nổ và thắng lợi.

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã nhận thức rằng cách mạng vô sản Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

Trong Đại chiến II, thế giới chia làm hai phe, « phe chống phát-xít gồm có nhiều nước: Nga — Anh — Mỹ và các nước muốn được quyền dân chủ. Nước ta cũng theo phe này » [3]. Bạn đồng minh của cách mạng Việt Nam là các nước Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Mỹ và các nước đang đấu tranh chống bọn phát-xít. Nhưng thái độ của ta đối với các nước đồng minh cũng không hoàn toàn giống nhau [4].

Đối với Liên Xô, ta liên hiệp mật thiết không điều kiện, vì ủng hộ Liên Xô tức là tự ủng hộ mình, vì «Nga thắng thì các nước bị Đức chiếm sẽ được Nga giải phóng và Nga sẽ giúp các dân tộc bị áp bức trên thế giới giành lại quyền độc lập, tự do»(5). Đối với Anh – Mỹ, ta có thể nhân nhượng, liên hiệp có điều kiện vì «về danh nghĩa thì Anh – Mỹ tuy cũng là đế quốc chủ nghĩa như Nhật, nhưng trong cuộc chiến tranh này, Anh – Mỹ đứng về phe chống xâm lược với Nga nên phe Anh – Mỹ là chính đáng» (6).

Chiến thắng của các lực lượng dân chủ trên thế giới sẽ tạo thời cơ thuận lợi cho cách mạng Việt Nam, và ngược lại, sự lớn mạnh của cách mạng Việt Nam sẽ góp phần cổ vũ phong trào chống chiến tranh phát-xít. Ngay từ đầu năm 1942, những người cộng sản Việt Nam đã nhắc nhở và kêu gọi nhân dân: «Nga nhất định thắng, Đức nhất định bại. Anh – Mỹ sẽ được, Nhật Bản sẽ thua. Đó là một dịp rất tốt cho dân ta khởi nghĩa đánh đuổi Pháp – Nhật, làm cho Tổ quốc ta được Độc lập, Tự do. Nhưng việc ấy không phải dễ dàng. Muốn ăn quả thì phải trồng cây. Muốn tự do, độc lập thì phải hy sinh, đấu tranh. Vì vậy ngay đây, mỗi một cán bộ, mỗi một hội viên Việt Minh đều phải tuyên truyền, tổ chức; phải làm cho các hội cứu quốc ngày càng mạnh, làm cho các đội tự vệ, các đội du kích ngày càng nhiều. Toàn quốc đồng bào, bất kỳ già trẻ gái trai, bất kỳ giàu nghèo quý tiện đều phải vào các hội cứu quốc. Đoàn kết được chặt chẽ, giải phóng sẽ thành công» (7). Ta phải tích cực chủ động đối phó với diễn biến của thời cuộc, không được ngồi đợi thời cơ để «ăn may», không được:

...Chỉ khoanh tay chờ thánh, chờ thần,

Đến khi dịp tốt lại gần,

Ta không có sức xoay vần thì sao?»(8)

Nghiên cứu về sự gắn bó cũng như việc giải quyết mối quan hệ giữa quốc gia và quốc tế trong Cách mạng tháng Tám sẽ giúp chúng ta thấy rõ hơn tính nguyên tắc về mối quan hệ giữa cách mạng vô sản ở Việt Nam với phong trào cách mạng trên thế giới cũng tính nguyên tắc trong tư tưởng độc lập, tự chủ của những người cộng sản và nhân dân Việt Nam.

★

4. Thành quả của Cách mạng Tháng Tám: Nhà nước Dân chủ nhân dân.

Lật đổ các thế lực xâm lược, thống trị, giành chính quyền về tay nhân dân lao động là vấn đề cực kỳ quan trọng của cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản tổ chức và lãnh đạo.

Luận cương chính trị của Đảng, tháng 10-1930 đã nhấn mạnh: «chỉ có chính quyền xô viết công nông mới là cái khí cụ rất mạnh để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, phong kiến, địa chủ, làm cho dân cày có đất mà cày, làm cho vô sản có pháp luật bảo hộ quyền lợi cho mình».

Tháng 11-1940, nói về tính chất của chính quyền cách mạng trong cuộc Tổng khởi nghĩa sắp tới, Hội nghị Trung ương Đảng chỉ rõ: «Cuộc cách mạng Đông Dương chưa phải là cuộc cách mạng vô sản, cách mạng xã hội (ý nói cách mạng xã hội chủ nghĩa – PMH), nó mới là cuộc cách mạng tư sản dân quyền... một khi chính quyền thống trị của bọn đế quốc và phong kiến bị đánh đổ; chính quyền dân chủ chuyên chính phải thành lập...».

Tháng 5-1941, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì ngay sau khi về nước, đã nhấn mạnh đến tính chất nhân dân của chính quyền tương lai: «Sau lúc đánh đuổi được Pháp – Nhật sẽ thành lập một nước Việt Nam dân chủ mới theo tinh thần dân chủ. Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể dân tộc, chỉ trừ có bọn tay sai của đế quốc Pháp – Nhật và những bọn

phản quốc, những bọn thù không được giữ chính quyền, còn ai là người dân sống trên giải đất Việt Nam đều thấy được một phần tham gia giữ chính quyền, phải có một phần giữ lấy và bảo vệ chính quyền ấy ».

Như vậy là trong những năm chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương sau khi khởi nghĩa thắng lợi, không phải là một chính quyền xô viết công – nông – binh sẽ thành lập, mà là một chính phủ nhân dân cách mạng với chế độ dân chủ cộng hòa sẽ được thực hiện. Đây là một bước ngắn trong cách mạng vô sản Việt Nam, nhưng là một bước ngắn cần thiết trong điều kiện lịch sử lúc đó, nếu cách mạng Việt Nam muốn tiến lên làm tròn sứ mạng lịch sử vĩ đại của giai cấp vô sản là thực hiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam.

Vấn đề đặt ra ở đây là thông qua vận động của lịch sử, làm rõ tính chất của Cách mạng tháng Tám cùng chính quyền cách mạng năm 1945 chính là làm nổi bật tài năng chọn lựa một hình thức chính quyền phù hợp với điều kiện lịch sử lúc ấy của Đảng Cộng sản, đồng thời cũng làm nổi bật tính nguyên tắc của mục tiêu đi tới của cách mạng Việt Nam: tiến tới thiết lập Nhà nước Xã hội chủ nghĩa.

Sau cuộc cách mạng, Nhà nước dân chủ đầu tiên trong lịch sử Việt Nam được thành lập. Một Nhà nước dân chủ nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Trong năm đầu tiên của Nhà nước dân chủ nhân dân đó, bên cạnh những công việc tổ chức và lãnh đạo dân tộc chuẩn bị cho cuộc chiến đấu chống bọn thực dân tái xâm lược để bảo vệ nền độc lập mới giành được, tính chất nhân dân của chính quyền cách mạng đã được thể hiện qua nhiều chính sách của Nhà nước và phong trào của nhân dân.

Trong tình hình chính trị hiện nay, chúng tôi thấy cần khai thác và nghiên cứu nhiều hơn nữa những biểu hiện dân chủ trong các chính sách kinh tế và nội chính của Nhà nước cách mạng trong năm đầu tiên tồn tại này.

Từ tháng 9-1945 đến tháng 12-1946 là một quãng thời gian quá ngắn để có thể đánh giá được tính dân chủ và tính chất nhân dân của một Nhà nước mới tạo lập. Nhưng những đạo luật về quyền tự do, dân chủ được ban bố, những giải pháp kinh tế cấp bách để giải quyết nạn đói được tiến hành rộng rãi trong cả nước v.v... chính là những chính sách, những biện pháp, những kết quả cụ thể để khẳng định tính dân chủ nhân dân của chính quyền cách mạng.

Hai mươi bốn giờ sau lễ Độc lập, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một trong ba biện pháp cấp bách trước mắt được đặt ra là: chống giặc dốt. Chính quyền của nhân dân mà lúc đó 95% nhân dân lại mù chữ! Nếu để thực trạng đó kéo dài, tính nhân dân của chính quyền cách mạng sẽ bị lệch hướng. Phong trào « Bình dân học vụ » mau chóng lan tràn khắp nước và được mọi người từ kẻ chợ đến thôn quê hưởng ứng.

Nâng cao dân trí cho nhân dân, nhất là nhân dân lao động là một yếu tố quan trọng để bảo đảm cho tính dân chủ của một Nhà nước được thực hiện. Những người cộng sản Việt Nam ngay sau khi lãnh đạo nhân dân giành được chính quyền đã đưa nhận thức đó vào các chính sách xã hội của Nhà nước cách mạng.

Rất tiếc, sự khắc nghiệt của lịch sử đã khiến Nhà nước cách mạng này không có được thời gian vật chất cần thiết để kịp thi hành các tư tưởng và khát vọng dân chủ của nhân dân lao động. Cuộc chiến tranh khốc liệt để bảo vệ Tổ quốc kéo dài suốt 30 năm đã bùng nổ tháng 12-1946.

Mà, đã có chiến tranh thì vấn đề dân chủ không phải bao giờ cũng có điều kiện để phát huy hết được tác dụng của nó.

Nghiên cứu về những biểu hiện dân chủ của Nhà nước cách mạng năm 1945 —

(Xem tiếp trang 26)

MẶT TRẬN VIỆT MINH—VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ GIAI CẤP

NGUYỄN TRI THƯ

1. Mặt trận Việt Minh, là một nhân tố có ý nghĩa quyết định tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, một thành công điển hình của Đảng ta trong công tác xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất. Thành công đó trước hết là kết quả của quá trình nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Về thực chất, vấn đề dân tộc và giai cấp chỉ là hai mặt của sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân: giải phóng khỏi áp bức dân tộc và áp bức giai cấp. Thực tiễn lịch sử ngày nay cho thấy đây là một vấn đề rộng lớn mà dường như chúng ta chưa nhận thức thật thấu đáo những mối quan hệ rất phức tạp của nó. Chẳng hạn, trong « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ». C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nhận xét: « Khi mà sự đối kháng giữa các giai cấp trong nội bộ dân tộc không còn nữa thì sự thù địch giữa các dân tộc cũng đồng thời mất theo » (1). Nhưng thực tế không hẳn đơn giản là như vậy. Tiến trình lịch sử còn phức tạp hơn nhiều, đòi hỏi chúng ta phải có cái nhìn thực tiễn và biện chứng sâu sắc.

2. Suy cho cùng, sai lầm cơ bản của mọi phong trào yêu nước ở nước ta trong những thập kỷ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX là không nhận thức rõ được vấn đề dân tộc và giai cấp. Những nhà yêu nước thời đó đã tách rời hoặc đối lập vấn đề này, nhận thức không đầy đủ các mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam. Từ đó đi đến một loạt các sai lầm cơ bản khác về chiến lược, kể cả những sai lầm trong phương pháp đấu tranh cụ thể, như không nhận rõ được kẻ thù và lực lượng vĩ đại của quần chúng... Từ một xã hội phong kiến chuyển sang xã hội thuộc địa nửa phong kiến, mối quan hệ và sự đối kháng giai cấp trong xã hội Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp ngày càng trở nên phức tạp và đa dạng. Nhưng nổi lên trên hết vẫn là mối quan hệ giữa địa chủ và nông dân. Con đường cứu nước của giai cấp công nhân Việt Nam đã trở thành sức mạnh hiện thực, trước hết vì nó đáp ứng được nguyện vọng và yêu cầu bức thiết về ruộng đất của 90% dân số của dân tộc là nông dân.

Thực chất của vấn đề giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa nửa phong kiến như nước ta là vấn đề nông dân, chính là được hiểu theo ý nghĩa như vậy. Tất cả các phong trào yêu nước theo ý thức hệ phong kiến và tư sản rốt cuộc đều đi vào tàn lụi là vì nó hoàn toàn bất lực và không có khả năng để quy tụ được xung quanh mình các lực lượng dân tộc, mà trước hết là nông dân. Giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp, đánh đổ đế quốc gắn liền với đánh đổ phong kiến, độc lập dân tộc gắn liền với người cày có ruộng; đó là nhận thức rất căn bản, có tầm quan trọng hàng đầu về chiến lược, là một bước phát triển nhảy vọt trong lịch sử nhận thức tư tưởng cách mạng Việt Nam. Đó cũng là một trong những nhận thức quan trọng nhất của Đảng ta trong thời kỳ đầu thành lập. Nhờ đó mà từ năm 1930 phong trào yêu nước của nước ta đã có sự phát triển về chất xét trên tất cả các

bình diện về tính chất, quy mô và tinh thần tiến công cách mạng triệt để của nó. Cũng nhờ đó mà trên thực tế xu hướng chiếm địa vị chủ đạo trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta từ năm 1930 là xu hướng theo con đường cách mạng vô sản do chính đảng Mác – Lênin độc quyền lãnh đạo.

3. Vấn đề dân tộc và giai cấp luôn luôn gắn bó và tác động lẫn nhau. Nhưng thực tiễn lịch sử đã chứng minh không thể đặt ngang nhau. Quyền lợi dân tộc bao giờ cũng cao hơn quyền lợi giai cấp. Giai cấp tiên phong, tức giai cấp công nhân, với bản chất và đặc điểm của mình, đã trở thành đại diện cho quyền lợi và sự phát triển của dân tộc và nó cũng chỉ trở thành lãnh tụ của dân tộc khi nó đại diện cho quyền lợi và sự phát triển đó. Vì vậy trong khi giải quyết mối quan hệ giữa quyền lợi dân tộc và quyền lợi giai cấp nó phải luôn luôn lấy lợi ích của dân tộc làm trọng.

Giai cấp chỉ là một bộ phận của dân tộc, và chưa có một giai cấp nào từ khi có dân tộc lại tồn tại ngoài dân tộc, kể cả giai cấp có mối liên hệ quốc tế mang tính chất toàn cầu là giai cấp công nhân hiện đại. Không kể đến một tương lai xa xôi nào đó, chí ít là cho tới nay và trong tương lai có lẽ còn rất xa, lịch sử đã và vẫn còn là như vậy. Vì thế cần phải hiểu và nhấn mạnh không phải chỉ có quyền lợi dân tộc gắn liền với quyền lợi của giai cấp tiên phong, mà ngược lại chính quyền lợi của giai cấp tiên phong cũng luôn luôn gắn liền với quyền lợi chung của dân tộc.

Khi nói « giai cấp vô sản ở mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành một giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc » (2) thì cần phải hiểu đó là nhằm xác lập địa vị lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với dân tộc về mặt nhà nước, là bước khởi đầu tất yếu nhằm tiến tới mục tiêu cuối cùng của mình là sự thống nhất quyền lợi giai cấp và dân tộc chứ không phải phủ định hoặc hạ thấp vấn đề dân tộc.

Đối với một dân tộc như dân tộc ta, một dân tộc đã hình thành và phát triển qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, vấn đề dân tộc càng có tầm quan trọng đặc biệt to lớn, nó chi phối hết sức mạnh mẽ tới toàn bộ hoạt động, đời sống, văn hóa, tinh thần của mỗi người. Tất nhiên, tùy địa vị kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi người trong cộng đồng dân tộc mà tinh thần đó được biểu hiện ở các mức độ khác nhau, nhưng rõ ràng yêu nước, như Hồ Chủ tịch nói: « Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn; nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn; nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước » (8).

Thành công lớn nhất của Đảng ta về đường lối chỉ đạo cách mạng trong thời kỳ 1939 – 45 này – mở đầu là Hội nghị Trung ương lần thứ VI (11 - 1939) và hoàn chỉnh ở Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (5 - 1941) - là nhận thức đầy đủ được vấn đề dân tộc, để giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, và do đó phát huy được cao độ truyền thống quý báu nói trên của nhân dân ta.

Trong lịch sử của dân tộc ta, mỗi khi đất nước đứng trước họa xâm lăng và sự thống trị của kẻ thù bên ngoài thì mâu thuẫn nổi bật nhất luôn luôn là mâu thuẫn giữa dân tộc ta với bọn xâm lược. Mọi mâu thuẫn khác, kể cả mâu thuẫn đối kháng nếu có, đều vận động và phụ thuộc vào mâu thuẫn cơ bản chủ yếu này. Trong khi giai cấp phong kiến, mà đại biểu là triều đình nhà Nguyễn đã đầu hàng, phản bội lại quyền lợi của dân tộc, làm tay sai cho thực dân Pháp, thì vẫn có một bộ phận trong giai cấp đó, tiêu biểu là các sĩ phu yêu nước, đã đứng về phía nhân dân để chống lại « cả triều lẫn Tây ». Những sĩ phu này không

phải chỉ đơn thuần vì địa vị kinh tế-xã hội của mình bị đe dọa, mà trước hết ý thức dân tộc là động lực chủ yếu thôi thúc họ đứng lên phất cờ khởi nghĩa. Họ đã phản bội lại quyền lợi của giai cấp mình, đặt quyền lợi của dân tộc cao hơn quyền lợi của giai cấp. Cũng như vậy, những nghĩa quân nông dân tập hợp dưới ngọn cờ cứu nước của họ không hẳn chỉ vì bát cơm, manh áo, chống lại áp bức, bất công xã hội, mà trước hết cũng là do tinh thần yêu nước thúc giục. Bởi vì mất nước không những là mất độc lập, tự do mà còn là toàn bộ giá trị tinh thần, văn hóa thiêng liêng nhất của dân tộc bị chà đạp, xúc phạm. Áp bức dân tộc không phải chỉ tác động tới các tầng lớp, giai cấp xã hội bên dưới, mà ngay cả các tầng lớp, giai cấp bên trên cũng bị phân hóa ; không phải chỉ nhìn sự phân hóa đó dưới góc độ kinh tế — xã hội, mà còn cả dưới góc độ văn hóa — truyền thống.

Nhận thức được mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc Nhật – Pháp là mâu thuẫn cơ bản chủ yếu để giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, giải quyết mâu thuẫn cơ bản giữa nhân dân ta, mà chủ yếu là nông dân với phong kiến trên cơ sở phục vụ cho nhiệm vụ dân tộc là một bước tiến lớn của Đảng ta trong quá trình chỉ đạo cách mạng Việt Nam.

Cần nói rõ thêm là trong thực tiễn cách mạng Việt Nam chưa bao giờ nhiệm vụ dân chủ có ý nghĩa ngang với nhiệm vụ dân tộc. Ngay cả khi chúng ta tiến hành cải cách ruộng đất trong thời kỳ 1953 – 54 cũng là nhằm phục vụ cho nhiệm vụ tối cao của dân tộc lúc đó là đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi hoàn toàn. Vì nhận thức được đúng đắn vấn đề dân tộc, nhất là vấn đề dân tộc trong điều kiện áp bức vô cùng nặng nề của đế quốc Nhật – Pháp, nên Đảng ta đã giải quyết thành công việc xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất của toàn dân. Có thể nói đây cũng là sự khẳng định và phát triển một bước mới tư tưởng đại đoàn kết của đồng chí Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Thật vậy. Ngay trong cuốn «Đường cách mạng». Người đã vạch rõ «công nông là gốc cách mạng», học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ «là bầu bạn» của cách mạng. Trong «Chương trình tóm tắt của Đảng» khi mới ra đời do Người khởi thảo cũng nhấn mạnh «không bao giờ Đảng lại hy sinh quyền lợi của giai cấp công nhân và nông dân cho một giai cấp nào khác», nhưng đồng thời Đảng phải «lôi kéo tiểu tư sản, trí thức và trung nông», phải «tập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản và tư bản bậc trung, đánh đổ các đảng phái phản cách mạng» ([4]). Rất tiếc, những tư tưởng về đoàn kết dân tộc đó đã không được chú ý thỏa đáng trong bản Luận cương chính trị tháng 10/1930 của Đảng. Đánh giá và nhận định về các giai cấp khác ngoài công nông nêu trong bản Luận cương này là một bước thụt lùi so với Sách lược và Chương trình vắn tắt của Đảng. Khuyết điểm cơ bản của cao trào cách mạng 1930–31 là ở chỗ nó mới chỉ là một cao trào cách mạng công nông thuần túy; liên minh công nông chưa tiến lên làm nòng cốt cho một phong trào dân tộc rộng lớn. Thời kỳ 1939 – 45, Đảng ta đã nhận định rất đúng đắn là : « Đế quốc Pháp – Nhật chẳng những áp bức các giai cấp thợ thuyền, dân cày, mà chúng còn áp bức, bóc lột cả các dân tộc, không trừ một hạng nào. Dầu là anh tư bản, anh địa chủ, một anh thợ hay một anh dân cày đều cảm thấy cái ách nặng nề của đế quốc là không thể nào sống được. Quyền lợi tất cả các giai cấp bị cướp giật, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng»([5]). Từ đó Đảng có cái nhìn chính xác khi đánh giá thái độ chính trị của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội, nhất là các giai cấp và tầng lớp bên trên. Chẳng hạn đối với giai cấp địa chủ – phú nông và tư sản thì «chỉ trừ một số ít làm tay sai cho giặc Pháp hoặc

đi bợ đỡ, ton hót bọn Nhật, còn phần đông đã có cảm tình với cách mạng hoặc giữ thái độ trung lập » (6).

Trước chuyển biến của thời cuộc, các đoàn thể chính trị, tôn giáo cũng đều có thay đổi. « Trong sự thay đổi ấy, ta thấy lực lượng của phe cách mạng tăng gia, mà hậu bị quân của địch nhân sẽ do đó mà giảm xuống nhiều » (7). Đó là cơ sở khách quan để đoàn kết dân tộc. Song để làm được điều đó, việc xử lý mối quan hệ về quyền lợi giữa các giai cấp trong xã hội là vấn đề có ý nghĩa quyết định. Tất cả các mối quan hệ về quyền lợi ấy phải đặt trên cơ sở quốc gia trước hết: « Tất thảy những yêu sách của bộ phận mà có hại đến quyền lợi của toàn thể, của giai cấp mà có hại đến quyền lợi của dân tộc, thì phải gác lại để giải quyết sau. Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được » (8).

Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh là sự cụ thể hóa tư tưởng đại đoàn kết trên đây của Đảng và đồng chí Hồ Chí Minh. Trước hết, quyền lợi của các giai cấp, tầng lớp tham gia vào Mặt trận Việt Minh được thể hiện ngay trong mục tiêu cao nhất của nó là vấn đề chính quyền nhà nước sau khi đánh đổ được đế quốc và tay sai. Đó không phải là chính quyền công nông binh như cách đặt vấn đề trước đây của Đảng, mà là – như Hội nghị Trung ương lần thứ 8 vạch rõ – một chính quyền « không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể dân tộc, chỉ trừ có bọn tay sai của đế quốc Pháp – Nhật và những bọn phản quốc, những bọn thù, không được giữ chính quyền, còn ai là người dân sống trên giải đất Việt Nam đều thấy được một phần tham gia giữ chính quyền, phải có một phần nhiệm vụ giữ lấy và bảo vệ chính quyền ấy » (9). Đi vào cụ thể, chương trình Việt Minh vừa bảo đảm quyền lợi nhất định của quần chúng cơ bản, nòng cốt của mặt trận đoàn kết, vừa chiếu cố thích đáng tới quyền lợi của các tầng lớp, giai cấp khác trong xã hội, vừa bảo đảm được quyền lợi chung của tất cả các thành viên tham gia vào phong trào giải phóng, vừa chú ý tới đặc điểm và quyền lợi của các thành phần xã hội cụ thể khác nhau.

Trong mối quan hệ trên thì giải quyết mối quan hệ giữa địa chủ – nông dân là quan trọng và phức tạp hơn cả. Việc tạm gác khẩu hiệu cải cách ruộng đất, chỉ tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian phản động chia cho dân cày nghèo, giảm tô, giảm tức là việc giải quyết thỏa đáng nhất mối quan hệ quyền lợi giai cấp trên, nó vừa phù hợp với trình độ quần chúng, với điều kiện lịch sử lúc đó, vừa cô lập được cao độ kẻ thù là đế quốc và tay sai, khai thác triệt để các nhân tố tích cực trong phong trào giải phóng dân tộc.

Chưa cải cách ruộng đất, nhưng không phải vì thế mà người nông dân giảm bớt phần tranh đấu của mình, vì giải phóng dân tộc họ sẽ thoát khỏi ách áp bức nặng nề, nhất là của đế quốc Nhật – Pháp, họ cũng được hưởng các quyền lợi kinh tế, chính trị chung mà toàn thể nhân dân được hưởng, được chia ruộng đất của đế quốc và Việt gian phản động... Vả lại bản thân họ không phải chỉ là người nông dân khát khao ruộng cày, mà lúc này, cao hơn hết, họ còn là người dân mất nước khát khao độc lập, tự do.

Thực tiễn chứng tỏ là không đứng trên lập trường giai cấp công nhân để giải quyết vấn đề dân tộc mà nhấn mạnh quá đáng đến vấn đề giai cấp, hạ thấp vấn đề dân tộc, không chú ý tới đặc điểm và truyền thống dân tộc, cũng sẽ phạm phải những sai lầm làm tổn hại tới khối

đoàn kết toàn dân và rốt cuộc chính ngay quyền lợi của quần chúng cơ bản cũng bị ảnh hưởng. Mặt trận Việt Minh sở dĩ có sức lôi cuốn mạnh mẽ và trở thành đại diện cho phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam chính vì nó thoát khỏi những định kiến hẹp hòi đánh giá đúng được các thành phần xã hội trong cộng đồng dân tộc; do đó nó đã huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn dân nổi dậy đè bẹp nhanh chóng kẻ thù trong những ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám vĩ đại. Cứu quốc đã trở thành nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mỗi người Việt Nam yêu nước.

Như vậy sức mạnh của giai cấp công nhân Việt Nam, một giai cấp chiếm chưa đầy 1% dân số lúc đó, không phải chỉ vì nó lôi cuốn được người bạn đồng minh vĩ đại là nông dân, mà còn là ở chỗ trên cơ sở liên minh công nông nó còn lôi cuốn, quy tụ xung quanh mình tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội khác của dân tộc đứng dưới ngọn cờ giải phóng của mình. Hiểu theo một ý nghĩa nào đó, giai cấp công nhân trở thành một giai cấp dân tộc là vì vậy.

4. Thành lập Mặt trận Việt Minh còn đánh dấu một bước tiến mới của Đảng ta trong việc nhận thức vấn đề dân tộc và giai cấp trong quan hệ ba nước Đông Dương. Đó cũng là sự khẳng định trong thực tiễn những tư tưởng đúng đắn và sáng tạo của đồng chí Hồ Chí Minh về vấn đề này, một vấn đề đã diễn ra cuộc đấu tranh không ít phần gay gắt trong nội bộ những người cộng sản Việt Nam trong những năm 30 của thế kỷ.

Sự thừa nhận ở Đông Dương tồn tại 3 dân tộc có quá trình phát triển chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội riêng, đã từng tồn tại với tư cách là các quốc gia trong lịch sử, đã tạo ra khả năng hết sức to lớn để động viên tinh thần dân tộc ở mỗi nước, chống lại âm mưu chia rẽ, xuyên tạc của kẻ thù, tăng cường một bước mới về chất liên minh chiến đấu giữa 3 nước Đông Dương trong sự nghiệp giải phóng chống kẻ thù chung.

Mặt trận thống nhất chống Nhật—Pháp của nhân dân Đông Dương lúc này được quan niệm trên cơ sở liên minh của mặt trận dân tộc thống nhất ở mỗi nước: Việt Nam Độc lập đồng minh (Việt Minh), Ai Lao Độc lập đồng minh và Cao Miên Độc lập đồng minh. Dân tộc Việt Nam có nhiệm vụ phải giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào trên bước đường tranh đấu cho tự do, độc lập. Thống nhất hành động chống kẻ thù chung và quyền dân tộc tự quyết được coi như nguyên tắc cao nhất trong quan hệ giữa 3 dân tộc Đông Dương. Tất nhiên sẽ không đúng khi chương trình Việt Minh nêu ra « thừa nhận quyền tự quyết đối với các dân tộc thiểu số ở Đông Dương»[10]. Vấn đề này, trong Chỉ thị của Tổng bộ Việt Minh ngày 15.11.1942 lại giải thích rõ thêm sau khi đánh đuổi Pháp—Nhật rồi, «các dân tộc dù lớn dù nhỏ, dù có đất nước hay không có đất nước cũng được hưởng *quyền dân tộc tự quyết* »[11].

Sự mở rộng khái niệm quyền dân tộc tự quyết một cách không có giới hạn và đơn giản sẽ dẫn đến nguy cơ làm suy yếu và phá vỡ những cộng đồng dân tộc đã ổn định của một quốc gia trong lịch sử. Giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số ở mỗi nước Đông Dương nói chung cũng như ở Việt Nam nói riêng, tuy có những đặc điểm và khác biệt, nhưng mặt chủ yếu là mối liên kết bền vững đã được hình thành, củng cố qua quá trình lịch sử lâu dài, cùng dựa vào nhau để tồn tại, chống sự đồng hóa và xâm lược bên ngoài. Chính sách « chia để trị » luôn luôn là thủ đoạn hàng đầu của bọn xâm lược. Vì thế chủ trương đúng đắn nhất—và đã được thực tiễn khẳng định—là trước mắt « Các dân tộc chỉ có đoàn kết nhau lại trong Việt Minh, về sau chỉ có hợp nhau lại thì mới mưu được tự do, độc lập và sung sướng »[12].

Cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc Đông Dương còn là một phần của phong trào cách mạng quốc tế, trước

mặt là một bộ phận của phong trào nhân dân thế giới do Liên Xô làm trụ cột chống chủ nghĩa phát xít vì độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình. Cuộc đấu tranh này gắn liền với vận mệnh của các dân tộc Đông Dương. Giai cấp vô sản Đông Dương chỉ có thể làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của mình và đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp chung đó khi và chỉ khi nó xác lập vững vàng vai trò tiên phong trên mảnh đất của dân tộc và làm tròn sứ mệnh lịch sử đối với dân tộc mình. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn nhất chủ nghĩa yêu nước trong sáng và chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính. Chủ nghĩa Mác–Lênin ở Việt Nam có sức sống và sức mạnh kỳ diệu có lẽ chủ yếu bắt nguồn từ đây. Thiết nghĩ những bài học trên không phải chỉ có giá trị trong đấu tranh để giải phóng đất nước mà còn cả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay.

Chú thích

1,2. Mác – Ăngghen. *Tuyển tập*. S.T. H., 1980. T. 1, tr. 565

3. Hồ Chí Minh. *Toàn tập (1951–54)*. ST, HN, 1986. T.6, tr. 36

4. Hồ Chí Minh. *Toàn tập (1925–30)*. ST, HN, 1981. T. 2, tr. 299

5. *Văn kiện Đảng (1939–45)*. Ban NCLSĐTƯ HN, 1977. tr. 195.

6, 7, 8, 9, 10 11 và 12. *Văn kiện Đảng*. Đã dẫn. tr. 200, tr 196, tr 197, tr 454.

TỪ CÔNG TÁC BẢO TÀNG...

(tiếp theo trang 20)

1946 chính là sự khẳng định về tính nguyên tắc phải thiết lập một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, đồng thời cũng giúp cho các thế hệ hiện nay hiểu biết một cách đúng đắn hơn về thực tiễn của quá trình phát triển nền dân chủ đó.

Một số vấn đề mà chúng tôi nêu ở trên thuần túy có tính chất nhận thức về nội dung lịch sử của Cách mạng tháng Tám, nhận thức đó chắc chắn gắn với nhiệm vụ tư tưởng, văn hóa hiện nay.

Từ những nhận thức trên, nhìn vào thực trạng phần trưng bày về Cách mạng tháng Tám ở Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, cũng như ở các bảo tàng thuộc loại hình lịch sử cách mạng ở nước ta, chúng tôi thấy nội dung quá nghèo nàn, hình thức quá giản đơn. Vấn đề này, chúng tôi trình bày sâu hơn ở một chuyên đề có tính chất chuyên ngành.

6-1990

Chú thích

(1) Thông cáo của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi cho các đồng chí và các cấp bộ Đảng ngày 29-9-1939. Tài liệu lưu của BTCMVN. (Xem *Văn kiện Đảng* (lưu hành nội bộ) NXB Sự thật. Hà Nội, 1963).

(2) Nghị quyết các Hội nghị Trung ương Đảng CSĐD các năm 1939, 1940, 1941. Tài liệu đã dẫn).

(3) Báo *Việt Nam Độc Lập*, cơ quan của Việt Minh Cao – Bắc – Lạng, số 104 ra ngày 1-9-1941 (Tài liệu của BTCMVN)

(4) Thông báo ngày 21-12-1941 của Trung ương Đảng CSĐD về «Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng»

(5) Báo *VNĐL* số 116 ngày 21-1-1942

(6) Báo *VNĐL* số 123 ngày 21-4-1942

(7) Báo *VNĐL* số 114 ngày 1-1-1942

(8) Báo *VNĐL* số 119 ngày 21-2-1942

CUỘC ĐẢO CHÍNH CỦA PHÁT XÍT NHẬT VÀ SỰ PHẢN ỨNG MAU LẸ CỦA ĐẢNG TA

PHẠM XANH

I

Việc nước Pháp đầu hàng phát xít Đức vào tháng 6 năm 1940 là cơ hội cho phát xít Nhật triển khai các hoạt động quân sự của chúng ở Đông Nam Á đã được vạch ra từ trước. Sau một loạt các hành động mở đường. 5 giờ chiều ngày 22 tháng 9 năm 1940 phát xít Nhật buộc Toàn quyền Đông Dương Đờcu ký Hiệp ước đầu hàng. Sự kiện đó xác nhận một sự thực là «từ mùa Thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa» ([1]). Nhưng do nhiều nguyên nhân, ở đây bọn quân phiệt Nhật Bản đã lợi dụng bộ máy thống trị của thực dân Pháp phục vụ cho mục đích của chúng. Vì thế một trong những nét khác biệt với các nước trong vùng bị Nhật chiếm đóng, ở Đông Dương tồn tại một thứ *«chính quyền kép»* từ năm 1940 cho đến tháng 3 năm 1945. Chính quyền đó đã « cộng đồng trách nhiệm » trên nhiều lĩnh vực. Điều đó được thể hiện rõ nét trong Hiệp ước «Phòng thủ chung» mà chúng đã ký với nhau ngày 8-12-1941 với một số điểm chính như sau :

— Nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương cùng với quân đội Nhật hợp tác với nhau trong việc phòng thủ Đông Dương.

— Hai bên hợp tác với nhau trong việc bảo đảm trật tự xã hội trên toàn xứ Đông Dương để hậu phương Nhật được an toàn.

— Nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương phải tạo mọi điều kiện dễ dàng, thuận lợi cho các cuộc hành quân, bố trí doanh trại và cung cấp lương thực cho quân đồn trú Nhật trên toàn lãnh thổ Đông Dương.

Cũng phải thừa nhận là sự cam kết của «chính quyền kép» đó cùng với thời gian đã trở nên lỏng lẻo do sự tác động của những biến đổi trong tình hình nước Pháp và của cuộc chiến đấu anh dũng và thắng lợi của các nước Đồng minh.

Trong nội bộ giới cầm quyền Pháp ở Đông Dương cũng diễn ra sự phân hóa. Một bộ phận trong họ ngả về «Nước Pháp Tự do» của Đờ Gôn. Từ mùa thu năm 1943, tướng Moócđăng (Mordant), Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương và tướng Emê (Aymé), chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Kỳ đã bắt liên lạc và xin chỉ thị của Đờ Gôn. Đêm 6-7-1944, Thiếu tá Đờ Lănggolát, phái viên của Đờ Gôn đã nhảy dù xuống Lạng Sơn rồi bí mật về Hà Nội trao huấn lệnh của Đờ Gôn cho Moócđăng chuẩn bị đánh Nhật để khôi phục chủ quyền của Pháp ở Đông Dương.

Cũng từ giữa năm 1944, hoạt động chống Nhật của những người Pháp theo Đờ gôn trở nên ráo riết hơn và được đẩy mạnh khi tình hình châu Âu thay đổi có lợi cho «Nước Pháp Tự do», đặc biệt từ tháng 8, khi chính quyền Pêtanh sụp đổ, Đờ Gôn lên cầm quyền ở Pháp. Người Pháp ở Đông Dương nhanh chóng thay đổi lập trường chính trị của họ. Đờcu ra lệnh hạ bệ chân dung Thống chế Pêtanh trên các đường phố và các tòa nhà công cộng, và công khai bày tỏ sự ủng hộ nước Pháp vừa được giải phóng. Trong khi chân dung tướng Đờ Gôn được treo lên trên một số cơ quan nhà nước thì tướng

Moócđăng và tướng Emê vạch kế hoạch phối hợp với quân Đồng Minh đánh Nhật.

Các nhóm tình báo của Đồng minh được bọn Pháp giúp đỡ triển khai những hoạt động trên lãnh thổ Đông Dương, điển hình là nhóm tình báo dân sự Góc đông hoạt động tại Sài Gòn. Thoạt tiên, nhóm tình báo này được một công ty dầu ở Sài Gòn nhận vào làm việc và bằng nhiều cách khác nhau họ đã giao tiếp với người Pháp tốt đến nỗi không một nhóm tình báo nào, cả tình báo quân sự lẫn tình báo dân sự, có thể thu thập và cung cấp tin tức bằng nhóm này. Lúc đầu, họ được người Anh từ Ấn Độ cung cấp tiền và các phương tiện, người Trung Hoa (Quốc dân đảng) cung cấp điện tín viên, điện báo viên và nhân viên văn phòng ở căn cứ. Về sau nhóm này trực tiếp nhận tiền và trang thiết bị từ cơ quan Phục vụ Chiến lược Mỹ ([2]).

Cùng với việc đẩy mạnh những hoạt động tình báo, không lực Mỹ thả dù tiếp sức cho lực lượng kháng chiến của Pháp trên bán đảo Đông Dương. Xa hơn nữa, trên mặt trận Thái Bình Dương, Tướng Mác Áctơ đã đổ bộ lên Philippin và ráo riết chuẩn bị chiếm Đông Dương nhằm cắt đứt sự liên lạc của Nhật với các vùng còn lại của châu Á.

Rõ ràng, từ cuối tháng Ba năm 1944 phát xít Nhật ở Đông Dương đang đứng trước hai giải pháp cần phải chọn một: hoặc để cho lực lượng Đồng minh tự do hoạt động hoặc phải ra tay trước để trừ hậu họa. Lẽ tất nhiên, bọn Nhật đã chọn giải pháp thứ hai, một giải pháp khả dĩ có thể củng cố địa vị của chúng ở Đông Dương, và do đó có thể kéo dài sự hấp hối tuyệt vọng của chúng. Vì thế mà *chiến dịch Mei*, tên mật của kế hoạch chính trị và quân sự được bọn Nhật bí mật chuẩn bị gấp rút từ tháng 12-1944 đến tháng 1-1945 nhằm « tước khí giới » quân đội Pháp ở Đông Dương. Điều đó đã được Đại sứ đầu tiên của Nhật Bản ở Đông Dương trong suốt thời gian chiếm đóng xác nhận:

« Chừng nào mà người Pháp hợp tác với lực lượng vũ trang chúng tôi thì chúng tôi tự tìm ra cho mình những điều thực tế hơn đảm bảo cho sự hợp tác đó. Chừng nào chúng tôi có sự hợp tác của người Pháp thì chúng tôi không muốn chiếm đóng xứ sở này.

Tình hình đó kéo dài được vài năm. Thế rồi sự bại trận của Nhật trở nên rõ ràng thì thái độ của người Pháp ở Đông Dương cũng thay đổi, lúc bấy giờ họ nhận mệnh lệnh từ phe kháng chiến và muốn chống lại sự hợp tác với chúng tôi. Mặc dù sự liên lạc của họ với phe kháng chiến rất bí mật, nhưng đều không qua được mắt chúng tôi.

Khi ý đồ của Pháp đã rõ, họ không muốn tiếp tục hợp tác với chúng tôi nữa và có khả năng phối hợp với các lực lượng Đồng minh thì chúng tôi quyết định đảo chính » ([3]).

Đêm 9-3-1945 phát xít Nhật ở Đông Dương thực hiện « Kế hoạch Mei », đảo chính Pháp. Trước khi hành động, bọn Nhật đã gửi tối hậu thư cho Đờcu « kêu gọi Toàn quyền Đông Dương tỏ rõ sự sẵn sàng đã từng được biểu lộ bảo vệ Đông Dương đến cùng bằng sự hợp tác với Nhật chống lại sự xâm lăng sắp tới của lực lượng Anh - Mỹ ». Tối hậu thư đòi các lực lượng vũ trang Pháp — hải lục không quân và cảnh sát vũ trang — phải đặt dưới sự chỉ huy của Nhật, và đòi mọi phong trào, mọi tổ chức của Pháp phải đặt dưới sự trông nom của Nhật.

Đờcu nhận được tối hậu thư vào lúc 19 giờ và chỉ được 2 giờ suy nghĩ và trả lời. 21 giờ 05 phút Đại úy Rôbanh viên sĩ quan liên lạc của Toàn quyền, gọi điện thoại tới Đại sứ Mátsumôtô, yêu cầu cho thêm thời gian để suy nghĩ. Viên ngoại giao Nhật trả lời với giọng giận dữ rằng ông ta coi yêu cầu đó là sự khước từ tối hậu thư. 21 giờ 20 phút quân Nhật chiếm phủ Toàn quyền không tốn một viên đạn. 22 giờ quân Nhật nổ súng tấn công tất cả những trung tâm quyền lực của Pháp trên toàn cõi Đông

Dương. Không đầy 24 giờ sau toàn bộ quân Pháp ở Đông Dương gồm 8 vạn quân bị tước vũ khí. Tất cả các thành phố chủ yếu được đặt dưới sự kiểm soát của Nhật. Sài Gòn đầu hàng trong đêm hôm đó. Huế có chống trả, nhưng cũng chỉ kéo dài đến 7 giờ sáng hôm sau. Hà Nội thì i thọp đến chiều 10-3. 1 662 người Pháp bị giết. Hầu hết những tên cầm đầu Pháp, cả dân sự lẫn quân sự, từ Toàn quyền Đờcu đến các danh tướng Moócđăng và Emê đều bị bắt và ngồi tù.

Thế là cuộc đảo chính đêm 9-3-1945 của phát xít Nhật đã kết liễu chế độ thuộc địa của thực dân Pháp đã từng tồn tại hơn 80 năm trên bán đảo Đông Dương. Ngày 10-3 đài phát thanh Tôkiô đã tuyên bố: « Quy chế thuộc địa của Đông Dương thuộc Pháp đã cáo chung ».

Song song với việc « pháp lý hóa » cuộc đảo chính đó, ở Đông Dương bọn Nhật xúc tiến ráo riết cho ra đời chính phủ thân Nhật. Sáng 10-3 Đại sứ Nhật Yôkôyama đã bí mật vào gặp Bảo Đại tại điện Kiến Trung và mớm cho vị Hoàng đế « thích du hý hơn là làm chính trị » này tuyên bố nền độc lập của Việt Nam, hủy bỏ các Hiệp ước đã ký với Pháp, hợp tác thân thiện với chính phủ Đại Nhật Bản để cùng nhau xây dựng khối thịnh vượng chung Đại Đông Á. Tại Campuchia, ngày 13-3 Vua Nôrôđôm tuyên bố nền độc lập của Vương quốc và hợp tác với Nhật Bản. Tại Lào, Vua Sixavang Vông cũng công bố một bản tuyên bố tương tự vào ngày 8-4. Như vậy, trên thực tế quyền thống trị của thực dân Pháp trên toàn cõi Đông Dương không còn nữa.

Ở nước ta, sau khi bày trò « tuyên bố độc lập », bọn quân phiệt Nhật Bản xúc tiến lập một Nội các thân Nhật. Cuộc vận động đó đã kéo dài suốt hai tháng. Ngày 17-4-1945 Bảo Đại công bố đạo Dụ thành lập chính phủ mới ([4]) và 19 giờ ngày 8-5 tổ chức lễ « Phụng độc bản Tuyên chiếu của nhà vua với Nội các và bản Tuyên cáo của Nội các với nhân dân ». Không hiểu vô tình hay hữu ý, hai văn kiện quan trọng đó của chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim được công bố trên các báo cùng với tin phát xít Đức đầu hàng vô điều kiện Đồng minh, đã làm cho dư luận công chúng xôn xao. Để làm yên dư luận và tỏ rõ tài khuyển mã của mình, Trần Trọng Kim đã tuyên bố trên các báo: « Việc nước Đức đầu hàng không hại gì đến sự liên lạc giữa hai nước Nhật Bản và Việt Nam... Sự bại trận ấy không thể giảm bớt lòng chúng ta kiên quyết giúp đỡ Nhật Bản theo đuổi cuộc chiến đấu cho đến khi toàn thắng để kiến thiết vùng Đại Đông Á... Chúng ta chỉ phải giữ vững cuộc trị an trong nước và chịu những hy sinh cần thiết để cho quân đội Nhật Bản được chúng ta tận tâm giúp đỡ về mặt tinh thần và vật chất thì nền độc lập của chúng ta mới được vững bền » ([5]).

II

Từ rất sớm Đảng ta, với sự phân tích chính xác, khoa học mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, đã dự báo cuộc đảo chính này và vạch ra những kế hoạch hành động khi tình hình mới tới. Có lẽ bài đầu tiên dự báo về cuộc đảo chính của Nhật ở Đông Dương là bài *« Bóc trần mưu gian của đế quốc Nhật! Thống nhất hành động đánh đổ thù chung! »* đăng trên báo *Cờ Giải Phóng*, số 3, ngày 15-2-1944. Trong bài đó, sau khi phân tích mâu thuẫn ngày càng tăng trong hàng ngũ kẻ thù, tác giả bài báo đã đi tới một nhận định đúng đắn là sớm hay muộn cuộc đấu súng giữa chúng với nhau nhất định sẽ xảy ra: « Sự xung đột giữa Nhật – Pháp ngày thêm sâu sắc. Cho nên Nhật gấp rút chuẩn bị truất quyền Pháp ». Từ đó, trong suốt năm 1944 và những tháng đầu năm 1945, trên những tờ báo, trong những văn kiện chính thức của Đảng ta, vấn đề « Cuộc

đảo chính của phát xít Nhật» luôn luôn được đề cập tới nhằm hướng công tác chuẩn bị của Đảng ta và phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân chủ động đón nhận nó. Vì thế khi cuộc đảo chính của Nhật nổ ra đêm 9-3-1945, Đảng ta không bị động trước thời cuộc, mà trái lại đã chủ động vạch ra những nhiệm vụ chiến lược sát đúng để đưa cách mạng tiếp tục tiến lên. Ngay trong đêm Nhật–Pháp bắn nhau, từ chập tối, Hội nghị Thường vụ mở rộng, dưới sự chủ tọa của Tổng Bí thư Trường Chinh, đã khai mạc tại chùa Đồng Kỵ, Bắc Ninh. Hội nghị đang tiến hành thì có động nên phải chuyển tới địa điểm mới. Các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Trần Đăng Ninh... trên đường sang Đình Bảng để tiếp tục họp, đang đi giữa cánh đồng, bỗng nghe thấy tiếng súng nổ dồn ở phía Hà Nội. Các đồng chí nhanh chân tới địa điểm mới, tiếp tục cuộc họp và ra ngay bản Chỉ thị «*Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*» vào ngày 12-3-1945. Bản Chỉ thị đó lập tức được chuyển đến nhà in bí mật của Đảng ta ở làng Tráng Việt, thuộc huyện Mê Linh, Hà Nội. Đồng chí Nguyễn Lương Hoàng, phụ trách nhà in, đã cấp tốc cho in hàng nghìn bản và theo những đường giây liên lạc của ta chuyển đi khắp nơi trong nước.

Bản Chỉ thị nhận định rằng cuộc đảo chính của Nhật ở Đông Dương đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực chín muồi, tuy nhiên cũng đã xuất hiện những điều kiện cần thiết để thúc đẩy cuộc khởi nghĩa chóng tới, đó là khủng hoảng chính trị, nạn đói và chiến tranh bước sang giai đoạn quyết liệt. Bản Chỉ thị *xác định kẻ thù chính của nhân dân ta sau cuộc đảo chính là phát xít Nhật*. Vì thế khẩu hiệu «*đánh đuổi phát xít Nhật – Pháp*» trước đó được thay bằng khẩu hiệu «*Đánh đuổi phát xít Nhật*» và đưa ra khẩu hiệu «thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân Đông Dương» để chống lại chính quyền Nhật và chính phủ bù nhìn thân Nhật Trần Trọng Kim.

Bản Chỉ thị chủ trương *phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ trên toàn quốc làm tiền đề cho một cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền*. Các phương pháp cách mạng cũng phải được thay đổi cho phù hợp với thời kỳ tiền khởi nghĩa đó.

Đồng thời trong bản Chỉ thị cũng đã dự báo thời cơ thuận lợi cho cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên quy mô toàn quốc.

Có thể nói bản Chỉ thị của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ngày 12-3-1945 là «cái cẩm nang thần kỳ» cho những người cộng sản chúng ta hành động khi thời cơ tới. Nó giúp chúng ta cắt nghĩa một cách rõ ràng, đúng đắn những sự kiện giành chính quyền ở các địa phương trước khi có Nghị quyết khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước được thông qua tại Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào ngày 13-8-1945 (chẳng hạn, một số nơi ở Hà Tĩnh, chúng ta đã giành được chính quyền vào ngày 12-8-1945). Những người cộng sản ở những nơi đó đã hành động dưới ánh sáng của bản Chỉ thị lịch sử trên.

Bác Hồ nhận được tin Nhật đảo chính Pháp khi Người đang ở Côn Minh (Trung Quốc). Đối với Người, sự kiện đó đã tạo ra một điều kiện thuận lợi cho trọng trách mà Người thay mặt Đảng và nhân dân ta đang tiến hành ở đây. Dưới con mắt của các nước Đồng minh, sau cuộc đảo chính 9-3-1945, người VN hiện diện như là một bộ phận của Mặt trận Đồng minh chống phát xít trên thế giới. Với điều kiện thuận lợi mà cuộc đảo chính đó đưa lại, Bác Hồ xúc tiến mạnh mẽ những cuộc tiếp xúc với những người Mỹ, đại diện cho các lực lượng Đồng minh chống phát xít đang hoạt động trên đất Trung Hoa. Hồi đó, ở Trung Hoa có ba lực lượng quan trọng nhất của Mỹ, đó là : Không lực 14 dưới sự chỉ huy của tướng C.Sênôn; Cơ

quan giúp đỡ căn cứ không quân (AGAS), Cơ quan phục vụ chiến lược (OSS): Trước 9-3-1945, Bác Hồ đã tiếp xúc với AGAS. Sau cuộc đảo chính, ba lần Người tiếp xúc với đại diện của OSS. Cuộc tiếp xúc đầu tiên với S.Phen, đại diện cho OSS, diễn ra trong quán cà phê của ông Tống Minh Phương, một cơ sở của những người Việt Nam yêu nước ở phố Chin-Pi, Côn Minh. Nhật ký của S. Phen ngày 17-3-1945 có ghi: « Ông Hồ đến cùng với một người thanh niên tên là Fam. Ông không giống như điều tôi đã nghĩ. Trước hết, ông chưa đến nỗi « già », chòm râu không còn đen nữa của ông gợi nhớ đến tuổi tác, nhưng khuôn mặt của ông rất mạnh khỏe và đôi mắt của ông rất sáng và lấp lánh. Chúng tôi nói chuyện bằng tiếng Pháp. Tôi hỏi ông là ông muốn gì ở họ (người Mỹ). Ông nói là ông chỉ muốn họ công nhận tổ chức của ông (tổ chức này mang tên là *Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội*). Tôi đã nghe láng máng nói ông là một người cộng sản và tôi đã hỏi ông về điều đó. Ông Hồ nói rằng người Pháp gọi tất cả những người Việt Nam muốn độc lập đều là cộng sản... » ([6]).

Từ những cuộc tiếp xúc với S.Phen, ngày 29 – 3 – 1945 Bác Hồ đến thăm xã giao tướng C.Sênôn, người chỉ huy « những con hổ biết bay » lừng danh lúc đó. Trên thực tế, những cuộc tiếp xúc đó đã đưa tới thỏa thuận là người Mỹ giúp cho Việt Minh một số trang thiết bị, máy móc, thuốc men. Thực ra những cuộc tiếp xúc với người Mỹ ở Côn Minh của Bác Hồ còn là một thắng lợi tinh thần lớn hơn nữa. Trước mắt các lực lượng đồng minh đang hoạt động trên đất Trung Quốc, đặc biệt là Quốc Dân đảng Trung Hoa, Mặt trận Việt Minh do Người lãnh đạo hiện diện như một lực lượng chống phát xít được người Mỹ ủng hộ. Điều đó đã góp phần chặn đứng hay it ra là hạn chế những hành động quấy phá của bọn Tưởng và bọn giả danh cách mạng thân Tưởng. Đó là một thắng lợi ngoại giao rất quan trọng mà Bác Hồ vừa là tác giả vừa là người thực hiện xuất sắc trong một hoàn cảnh hết sức khó khăn và phức tạp.

Một trong những cuộc « gặt hái » to lớn khi Nhật – Pháp bắn nhau nữa là các chiến sĩ cộng sản bị giam hãm, bị kìm kẹp trong các nhà tù, trong các trại tập trung đã tổ chức vượt ngục, trở về với phong trào trên khắp mọi miền đất nước, chuẩn bị cho trận « sống mái » với quân thù. Đội du kích Ba Tơ, trong đó có Phạm Kiệt, Trần Quý Hai và chiến khu Ba Tơ chính là thành quả của những cuộc vượt ngục từ nhà tù Buôn Mê Thuột ra. Về sau lực lượng này đã đóng vai trò chủ yếu trong việc giành chính quyền ở Quảng Ngãi. Ngoài ra, các chiến sĩ cộng sản ở nhà tù Buôn Mê Thuột, sau khi được « sổ lồng », tìm về địa phương mình, bổ sung một lực lượng đáng kể cho các tỉnh, đặc biệt cho các tỉnh miền Trung, trong những ngày giành chính quyền ở các địa phương diễn ra mấy tháng sau đó. Lợi dụng sự hoảng loạn của quân Pháp khi Nhật đảo chính, các chiến sĩ cộng sản bị giam ở nhà tù Sơn La đã bố trí vượt ngục từng toán nhỏ về chiến khu Âu Cơ thuộc làng Hiền Lương, Hạ Hòa, Phú Thọ tăng cường cán bộ lãnh đạo cho phong trào cách mạng trong thời kỳ tiền khởi nghĩa. Ngay như ở nhà tù Hỏa lò, Hà Nội, giữa trung tâm chính trị, quân sự của kẻ thù, lợi dụng cuộc đảo chính của Nhật, các chiến sĩ cộng sản đã vượt ngục, tăng cường cán bộ lãnh đạo cho các vùng An toàn khu quanh Hà Nội, cho chiến khu Đông Triều và cho phong trào cách mạng đang rất cần lúc bấy giờ.

Rõ ràng là cuộc đảo chính của Nhật ở Đông Dương đã tạo ra một hoàn cảnh mới. Đảng ta, đứng đầu là Bác Hồ đã triệt để khai thác những thuận lợi mà hoàn cảnh lịch sử đưa lại để làm nên thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại. Đó chính là bài học lịch sử về việc khai thác triệt để những thuận

(*Xem tiếp trang 35*)

GIAO THÔNG LIÊN LẠC CỦA ĐẢNG TA TRONG CAO TRÀO VŨ TRANG KHỞI NGHĨA 1941 — 1945

NGUYỄN VĂN KHOAN

NGÀY 8 tháng 2 năm 1941, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã bí mật trở về nước an toàn. Từ ngày 10 đến ngày 19 tháng 5 năm ấy tại Pắc Bó, với tư cách là đại biểu của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta lần thứ VIII.

Bên cạnh những nhận định sáng suốt về tình hình trong nước và thế giới, Hội nghị đã nhận định rằng chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và dân ta trong giai đoạn hiện tại. Căn cứ vào lực lượng cách mạng trong nước, tình thế cách mạng trên thế giới sẽ diễn biến, qua kinh nghiệm thực tiễn của Xô viết Nghệ Tĩnh và mới nhất là các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Hội nghị cho rằng khi có thời cơ « với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành được thắng lợi và mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn ».

Để nắm bắt được thời cơ — một vấn đề có tầm quan trọng trên hết quyết định cho tổng khởi nghĩa — với kinh nghiệm bản thân của đồng chí Nguyễn Ái Quốc kết hợp với kinh nghiệm thực tế của Đảng trong những năm qua, Hội nghị đặc biệt quan tâm coi trọng công tác giao thông liên lạc. Tiếp theo Thông báo khẩn cấp của Ban Thường vụ Trung ương Đảng tháng 12 năm 1940, trong đó chỉ rõ « khi phong trào sôi nổi, những mối giao thông rất dễ bị tắc nghẽn. Vậy tổ chức ngay những ban giao thông... » Hội nghị nhấn mạnh « về mặt giao thông liên lạc (nhất là trong tình thế chính trị này) thường hay bị gián đoạn vì sự khủng bố của quân thù và đường giao thông khó khăn ». Hội nghị quan niệm rằng gián đoạn giao thông là một « tai nạn » và « Đảng ta phải tìm cách đề phòng tai nạn ấy ». Hội nghị Trung ương lần thứ VIII cũng đã chỉ ra những biện pháp tổ chức cụ thể để giữ vững giao thông liên lạc trong nội bộ Đảng và với các Đảng anh em, với phong trào công nhân, cộng sản quốc tế. Từ Hội nghị này cho đến ngày 16 tháng 8 năm 1945, chúng ta đã có tới 15 văn kiện của Trung ương Đảng, của Xứ ủy Bắc Kỳ về công tác giao thông liên lạc. Những văn kiện này tiếp tục làm sáng tỏ thêm Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ VIII về giao thông liên lạc. Hơn thế nữa, các văn kiện ấy đã đề cập một cách rất cụ thể sự chỉ đạo của Trung ương về « tổ chức các trạm giao thông », về cách chọn « chiến sĩ giao thông », « chiến thuật giao thông », « bảo vệ giao thông ta », « đánh phá các đường giao thông vận tải » của địch.

Văn kiện quý báu nhất là bài viết « Tổ chức giao thông » ký tên XXX, đăng trên báo *Cờ giải phóng số 6* ra ngày 23 tháng 7 năm 1944 (theo tư liệu ban đầu tìm được, bài viết trên là của đồng chí Trường Chinh — Tổng Bí thư của Đảng ta và là người được đồng chí Nguyễn Ái Quốc giao trách nhiệm lãnh đạo và tổ chức trực tiếp hệ thống giao thông liên

lạc của Đảng). Qua bài viết này, lần đầu tiên trong lịch sử ngành giao thông đã tổng kết được 4 nguyên tắc giao thông: « song hành, biệt lập, chuyên môn, gián tiếp ».

Phát triển lời dạy của đồng chí Nguyễn Ái Quốc « giao thông là việc quan trọng bậc nhất của công tác cách mạng, vì chính nó quyết định sự thống nhất chỉ huy, sự phân phối lực lượng và do đó bảo đảm thắng lợi », bài báo của đồng chí XXX nhận định rằng: « giao thông đối với Đảng ví như dây da nối hai bánh xe của một bộ máy. Dây da đứt, bộ máy ngừng, giao thông rời rạc, đứt đoạn thì khó nối tư tưởng, hành động của Đảng được thống nhất ».

Từ những cơ sở lý luận trên và với một hệ thống tổ chức giao thông đã trải qua nhiều thử thách bắt đầu từ những năm 20 của thế kỷ, tuy có nơi, có lúc chưa được vững chắc, nhưng nhìn chung về mặt chiến lược, có thể nói rằng giao thông liên lạc trong cao trào khởi nghĩa của Đảng ta đã hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình trên hai mặt chủ yếu quyết định: nắm bắt thời cơ và thực hành thời cơ.

Thời cơ mà « một phút quyết định thắng lợi một trận đánh, một giờ quyết định thắng lợi một chiến dịch, một ngày quyết định vận mệnh một quốc gia » (Xuvôrôp), thời cơ xuất hiện và mất đi như một tia chớp. Thời cơ Tổng khởi nghĩa Tháng 8 chính là thời điểm của tình thế cách mạng đã chín muồi, « nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng... thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được » (1). Có thời cơ xuất hiện, xử lý đúng thời cơ, nhưng nếu không có lực lượng để thực hành thời cơ thì thời cơ cũng dễ bị mất. Mà lực lượng muốn giành được thắng lợi, như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã dạy, lực lượng ấy phải được « thống nhất chỉ huy, phân phối » mà vai trò quyết định sự thống nhất chỉ huy, phân phối này lại tùy thuộc vào « giao thông liên lạc », « một việc quan trọng bậc nhất trong công tác cách mạng ».

Để theo dõi, nắm bắt thời cơ, trong điều kiện khoa học bấy giờ không thể không nghĩ đến việc liên lạc bằng vô tuyến điện.

Chính vì nhận thức đúng vai trò của liên lạc vô tuyến điện nên ngay sau khi Hội nghị Trung ương lần thứ VIII bế mạc, tháng 6 năm 1941, theo chỉ thị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp đã lựa chọn được mười người đi học báo vụ vô tuyến điện ở trường huấn luyện điệp báo viên tại Liễu Châu thuộc Đệ tứ chiến khu do tướng Quốc dân Đảng Trương Phát Khuê làm Tư lệnh. Sau một thời gian học tập thực hành, mặc dù gặp nhiều khó khăn trở ngại, tuyệt đại đa số các đồng chí này đã « học được nghề », « chứ không học chính trị của họ » và trở thành những cán bộ vô tuyến điện cho Cách mạng Tháng 8 (2). Lớp báo vụ thứ hai được đào tạo trong nước vào đầu năm 1945 với sự giúp đỡ của hai chuyên viên Mỹ là Phơrăng Tan và Mácsơn (3).

Để có thể liên lạc với Quốc tế Cộng sản và để có những tin tức mới nhất về tình hình thế giới, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã được Quốc tế Cộng sản giao cho một số khóa mật mã (Có tư liệu cho biết số khóa này cùng với tài liệu đã bị bọn Nhật phá hủy ở Diên An Trung Quốc, tháng 10 năm 1938). Với tư cách là cán bộ của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc có thể thông qua điện đài Quốc tế Cộng sản ở Diên An, thông qua đài TASS (ở Trùng Khánh) để liên lạc với Liên Xô. Đồng chí cũng đã nhiều lần tự mình đi nước ngoài để thu thập thông tin, nắm tình hình thế giới. Đầu năm 1945,

(1) *Văn kiện Đảng*, 1930 — 1945, tập III : 1939 — 1945. BNCLSĐTU xb, Hà Nội, 1978, tr. 196.

(2, 3) Tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng thông tin, BTLTTLL.

trước tình hình chiến tranh sắp kết thúc, đồng chí Nguyễn Ái Quốc mang tên là Hồ Chí Minh đã gặp tướng Sênôn chỉ huy Phi đoàn 14 của Mỹ tại Côn Minh. Đáp lại việc Việt Minh trao trả phi công Sao, Sênôn đã cử một trung úy báo vụ viên tên là Jiôn mang theo điện đài đến khu giải phóng để giữ liên lạc giữa Bác Hồ với tướng Sênôn và qua tướng Sênôn với Mỹ, với Đồng minh. Qua điện đài này của Jiôn, Bác đã gửi cho Hoa Kỳ một bức điện ký tên Ủy ban Dân tộc Giải phóng của Mặt trận Việt Minh, nhờ Hoa Kỳ thông báo cho Liên hiệp quốc rằng: « chúng tôi yêu cầu Liên hiệp quốc thực hiện lời hứa long trọng của mình là tất cả các dân tộc đều được hưởng dân chủ và độc lập. Nếu Liên hiệp quốc nuốt lời hứa này, thì chúng tôi sẽ quyết tâm chiến đấu cho đến khi giành được nền độc lập hoàn toàn » .. Tháng 8, tháng 9 năm 1945, cũng qua điện đài này mà Bác nắm được ngay trong ngày tin Mỹ ném bom nguyên tử xuống Hirôsima và Nagadaki, tin Nhật đầu hàng.., cùng những thông tin hết sức quan trọng khác. Những nguồn tin vô tuyến điện ấy đã góp phần rất quan trọng trong việc nắm bắt thời cơ và xử lý thời cơ của Đảng ta. Để có được trang bị vô tuyến điện, Đảng đã nhờ Đồng minh, thông qua quân đội Mỹ giúp đỡ. Các đồng chí Tô Gi, Hoàng Đình Giong từ nước ngoài nhảy dù xuống khu giải phóng cũng mang theo điện đài về. Ngoài ra, Đảng còn nhận được đài do ông bà Tống Minh Phương tặng, thu hoặc mua lại của địch.

Song song với việc thu thập tin tức từ bên ngoài, Đảng ta đã dày công xây dựng một hệ thống giao thông liên lạc trong đất liền khá vững chắc với các chiến sĩ giao thông tài giỏi. Hệ thống này đã kế thừa được những kinh nghiệm của các mạng giao thông từ Pháp, từ Quảng Châu, từ Mátxcơva bằng đường biển, đường bộ về nước, và ngược lại, để chuyển vận tài liệu, sách báo, đưa đón cán bộ, truyền bá chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa Mác – Lênin, thành lập Đảng tiến lên cao trào khởi nghĩa...

Tháng 11 năm 1941, tiểu đội du kích thoát ly đầu tiên của Cao Bằng, bên cạnh nhiệm vụ bảo vệ cơ quan lãnh đạo của Đảng, bảo vệ cán bộ, còn phải « củng cố và giữ vững giao thông liên lạc ».

Tháng 2 năm 1942, Bác chỉ thị tổ chức đường giao thông về xuôi, cấp tốc tổ chức những « con đường quần chúng » từ Pác Bó về đồng bằng sông Hồng.. Tháng 8 năm ấy, Người giao cho các đồng chí Võ nguyên Giáp và Lê Thiết Hùng mở đường Nam tiến đánh thông liên lạc với Chợ Chu, Đại Từ, Đình Cả... Ngày 24 tháng Giêng năm 1944, 19 đội xung phong Nam tiến này đã hoàn thành nhiệm vụ. Ngay sau khi liên hoan mừng thắng lợi « Nam tiến » thì con đường giao thông này gặp nhiều khó khăn do địch khủng bố, và gián đoạn một số chặng...

Tháng 4 năm 1945, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ họp tại huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang) ra Nghị quyết « cần phải đánh thông liên lạc giữa các chiến khu Bắc Kỳ và Trung – Nam Kỳ » (bấy giờ là giữa các chiến khu Lê Lợi, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Trần Hưng Đạo của Bắc Kỳ, Phan Đình Phùng, Trưng Trắc của Trung Kỳ, Nguyễn Tri Phương của Nam Kỳ...).

Tháng 7 năm 1945, theo chỉ thị của Bác Hồ, một số đồng chí báo vụ viên ở lớp Liễu Châu mang điện đài đã về các địa phương trọng yếu giữ liên lạc với Trung ương Đảng (Phan Văn Quý Hà Giang, Dương Công Khởi đi Cao Bằng, Lưu Minh Đức đi Lạng Sơn, Đoàn Hồng Sơn ở Tân Trào, Hoàng Việt Huy đi Phú Thọ, Phan Việt Bắc đi Tuyên Quang...).

Cho đến đầu tháng 8 năm 1945, mạng giao thông bí mật chạy chân đã thông suốt từ Bắc chí Nam. Mạng giao thông này đã bảo đảm chuyển lệnh triệu tập Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương rồi Đại hội Quốc dân họp ở Tân Trào đi các nơi. Các chiến sĩ giao thông

của Cách mạng Tháng 8 đã bằng con đường bí mật và công khai chuyền Quân lệnh số 1 của Ủy ban Khởi nghĩa kêu gọi « Toàn quốc đồng bào hãy đứng lên đem sức ta mà tự giải phóng cho ta »...

Nếu tính từ ngày 14 tháng 8 năm 1945, khi các đơn vị Giải phóng quân liên tiếp hạ các đồn Nhật còn lại thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái... cho đến ngày 25-8-1915 khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn, ngày 28–8–1945 ở các tỉnh cuối cùng trong đất liền: Hà Tiên, Đồng Nai thượng, v.v thì Tổng khởi nghĩa Tháng 8 chỉ diễn ra trong 15 ngày...

Một sự kiện đáng ghi nhớ là vào hồi 7 giờ sáng ngày 25 tháng 8 năm 1945, tại Sài Gòn, bác Nguyễn Văn Phẩm, một báo vụ viên quê ở Hà Nội phát đi bức điện báo cáo với Chủ tịch Hồ Chí Minh với Trung ương Đảng ta; đồng thời với toàn thế giới như sau: « Sài Gòn đã giành chính quyền thắng lợi, cả thành phố đang xuống đường biểu dương lực lượng ».

Cũng trong ngày 25-8-1915 Bác Hồ đã về đến Hà Nội. Ngày 27-8-1915 đồng chí Hoàng Việt Huy được lệnh mang một máy vô tuyến điện MK11 đi theo Phái đoàn đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời vào thành phố Huế nhận sự thoái vị của Bảo Đại.

Sau khi toàn bộ chính quyền cả nước đã về tay nhân dân ta từ ngày 30 tháng trước, buổi sáng ngày 2-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập tại Quảng trường Ba Đình. Buổi chiều trong sổ tay của Người có ghi:

– Gửi Pátti cầm thư nhờ đánh điện cho Tưởng.

– Đưa cho Văn thư gửi cho Stalin và Atly.

Chúng ta chưa được biết nội dung của các bức thư ấy, nhưng có thể nghĩ là thông qua những người đứng đầu các nước này, một lần nữa Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố kết thúc sự đô hộ của chính quyền Pháp, sự ra đời của một Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, một chính quyền cách mạng giành được đầu tiên ở một nước thuộc địa trong vòng xích của chủ nghĩa thực dân cũ.

Và cũng trong buổi chiều đó, theo chỉ thị của Bác, đồng chí Võ Nguyên Giáp triệu tập đồng chí Hoàng Đạo Thúy đến Bộ Nội vụ, trao nhiệm vụ thành lập một mạng liên lạc quân sự mới cho Bộ Quốc phòng, bên cạnh mạng liên lạc bưu điện của Nhà nước.

Có thể nói, ngày 2 tháng 9 năm 1915 cũng là ngày kết thúc hoạt động của hệ thống giao thông liên lạc trong cao trào khởi nghĩa của Đảng ta, một tổ chức góp phần rất quan trọng – hoặc như Bác nói: « quan trọng bậc nhất trong công tác cách mạng », trong khởi nghĩa giành chính quyền Tháng 8 năm 1945.

CUỘC ĐẢO CHÍNH...

(Tiếp theo trang 31)

lợi của một biến cố lịch sử quan trọng phục vụ mục tiêu chiến lược của mình.

Chú thích.

1. Hồ Chí Minh. *Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1945.*
2. Charles Fenn. *Hồ Chí Minh: A biographical introduction.* Charles Scribner' S. Sons. New York, 1973, tr. 76.
3. Dẫn theo Huỳnh Kim Khánh. *Vietnames Communism 1925 – 1945.* Cornell University, Press, Ithaca and London. 1982 tr. 193.
4. Xin xem: Phạm Khắc Hoè *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc.* Hồi ký. Nxb Thuận Hóa, Huế 1987. tr. 11–22.
5. *Việt Nam Tân Báo* số ra ngày 18-5-1915
6. Charles Fenn. Sách đã dẫn. tr. 76.

TRONG ĐÔNG NAM Á THÁCH ĐỐ VÀ BIẾN ĐỘNG CÁCH MẠNG THÁNG 8-1945

NGUYỄN VĂN HỒNG

Từ năm 1945 đến nay Đông Nam Á đã trở thành vùng bão táp cách mạng. Đó là thời kỳ sôi động của các cuộc cách mạng dân tộc và là thời kỳ thử thách ác liệt của các cuộc chiến tranh. Những cuộc đấu tranh ở nhiều nước thậm chí còn đang tiếp diễn. Các nhà sử học, chính trị học Âu Mỹ gọi Đông Nam Á là «Khu vực thách đố, biến đổi và tiến bộ» ([1]). Tính đa dạng và phức tạp, tính ác liệt và lâu dài của cuộc đấu tranh xã hội mang tính thời đại như được quy tụ ở nơi đây.

Đông Nam Á là nơi chủ nghĩa đế quốc thực dân phương Tây đến chinh phục biến thành thị trường phụ thuộc sớm nhất. Chính vì vậy ta thấy có nhiều quốc gia bị nô dịch một thời gian dài hàng mấy thế kỷ: Indônêxia bị phụ thuộc Hà Lan từ 1619, Philippin bị Tây Ban Nha chinh phục từ 1575, Mã Lai bị Bồ Đào Nha khống chế từ 1511 và sau đó thuộc Anh vào thế kỷ XVIII. Một số nước khác bị chinh phục muộn hơn như: Việt Nam Miến Điện, Lào, Campuchia cũng lần lượt bị chinh phục vào thế kỷ XIX. Như vậy nước bị xâm lược, nô dịch ít nhất cũng hàng nửa thế kỷ.

Công cuộc đấu tranh nhằm cởi bỏ ách nô lệ thực dân của các nước này là một cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất và liên tục lâu dài.

Năm 1945, nhân dân Đông Nam Á nhân thời cơ thuận lợi, đế quốc Nhật bị Đồng minh đánh bại, đã tiến hành đồng loạt các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Ở Indônêxia, Việt Nam, cuộc Cách mạng Tháng 8/1945 đã bùng nổ và thành lập hai Nhà nước Cộng hòa độc lập. Hai Nhà nước Cộng hòa độc lập Indônêxia, Việt Nam là thành quả đấu tranh dân tộc lâu dài. Tuy vậy do vai trò lãnh đạo của hai cuộc cách mạng khác nhau, con đường, biện pháp và hiệu quả của hai cuộc cách mạng cũng có nhiều điểm khác biệt.

1945 – 1990, gần nửa thế kỷ đã trôi qua, thành quả của cuộc cách mạng đã trải qua một thời gian dài thử thách trong chiến tranh và trong đấu tranh xây dựng đời sống độc lập, tự do, hạnh phúc cho dân tộc.

Nhân dân Đông Nam Á đã đi một chặng đường dài. Những người nghiên cứu lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội càng có đủ thời gian suy ngẫm một cách đầy đủ hơn về bản chất, hiệu quả và ý nghĩa lịch sử cuộc cách mạng 1945.

Qua bài này, chúng tôi muốn góp cùng các nhà nghiên cứu lịch sử Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam một cái nhìn so sánh khu vực, trong cách nhìn bối cảnh điều kiện và hợp lực.

1. Đông Nam Á trước sự thách đố của chiến tranh và áp bức, bóc lột của Nhật Bản

Đông Nam Á là khu vực chiến lược trong chính sách thị trường khu vực và mở rộng chiến tranh của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Như vậy Nhật Bản không thể dừng chân ở Bắc Á. Với các đế quốc Mỹ, Anh, Hà Lan, Pháp; Đông Nam

Á là vùng quyền lợi quan trọng phải quyết tâm bảo vệ, giành giật. Chiến tranh giữa đế quốc Nhật và các đế quốc khác là không thể tránh khỏi.

Vào giữa năm 1940, thời cơ thích hợp để Nhật Bản có thể nhảy vào xâu xé thị trường Đông Nam Á xuất hiện. Nhật Bản lợi dụng mâu thuẫn giữa nhân dân Đông Nam Á với các nước thực dân phương Tây, đã nhanh chóng đề ra chính sách khu vực mà chỗ dựa là ý thức dân tộc mạnh mẽ trong cư dân khu vực.

« Đã nhiều năm Nhật Bản tuyên truyền « châu Á của người châu Á » ở Đông Nam Á, và chính sách đó đã tìm được miếng đất màu mỡ » (2).

Quá trình Nhật Bản xâm lược Đông Nam Á biến vùng đất này thành khu vực khống chế của mình được ngụy trang bằng chính sách « khu vực thịnh vượng Đại Đông Á ».

Giữa năm 1940, Bộ trưởng bộ Ngoại giao Nhật Hachira Arita đã công khai tuyên bố chính sách của Nhật là « xây dựng khu vực Đại Đông Á thịnh vượng lý tưởng ». Và người Nhật giải thích chính sách trên với những lời đẹp : « Đông Á và vùng biển Nam gần nhau về địa lý, lịch sử, chủng tộc và tính chất kinh tế. Do đó số phận của những nước trong khu vực phải dựa vào nhau, và giúp đỡ lẫn nhau, cung cấp cho nhau những nguồn tài nguyên không giới hạn. Làm được như vậy nhân dân Đông Nam Á sẽ sống giàu có và bảo đảm » (3).

Việt Nam như « đầu cầu » Đông Nam Á nên Nhật Bản đã vào sớm nhất. Khi Nhật Bản vào Việt Nam năm 1940, Tổng thống Mỹ Roosevelt đã từng nói rõ cách nhìn của ông và coi đó là sự bắt đầu của một mục đích xa hơn (!).

« Đó là bước quan trọng trong chương trình của Nhật nhằm chinh phục Đông Nam Á » (4).

Quân Nhật vào Đông Dương không nhiều, và số quân thường không quá 35.000 quân, mà chỉ đóng ở những điểm quan trọng (5). Đông Nam Á được xem như một cụm chiến tuyến bị Nhật chinh phục ngay cùng với cuộc tập kích Pearl Harbour (7.12.1941).

Lịch trình tấn công của quân phiệt Nhật ở vùng Đông Nam Á như sau :

7.12.1941 — Nhật Bản tấn công Pearl Harbour.

10.12.1941 — Nhật Bản tấn công đảo LuCon và 2.01.1942 vào thủ đô Manila của Philippin.

7.12.1941 — Nhật Bản được Thái Lan đồng ý đưa quân qua đất Thái vào Mã Lai.

22.12.1941 — Nhật Bản chiếm bắc Mã Lai.

15.02.1942 — Nhật Bản chiếm Xanhgapo sau khi đánh bại 10 vạn quân Anh.

31.12.1942 — Nhật Bản chiếm Xulavây xi (đảo phía đông của Indônêxia.

28.02.1942 — Nhật Bản đổ bộ lên đảo Java.

11.1941 — Nhật Bản tấn công Miến Điện và ngày 9.03.1942 vào Rănggun.

Trước hết đây là đòn chiến lược có hiệu quả, quân Nhật đã đánh bại các đối thủ là cường quốc tư bản thực dân ở Đông Nam Á. Đó là một tuyến rộng, giao thông tiếp tế đi lại khó khăn, cả trên bộ và trên biển.

Số quân Nhật dù có huy động đến mức tối đa cũng không đủ khống chế ở mọi nơi. Muốn nắm Đông Nam Á, Nhật Bản đã dùng người bản địa để phục vụ chiến tranh. Đóng vai « người anh cả da vàng » lợi dụng khát vọng độc lập dân tộc là mơ ước từ lâu của các dân tộc, Nhật Bản sử dụng ở nhiều nước những đại biểu dân tộc có lợi cho mình. Ở Miến Điện dùng Bamao (dân tộc tư sản cánh hữu), ở Indônêxia lợi dụng uy tín của Xucácnô, ở Philippin dùng Vácga. Ala Lôren, Rôza ; ở Việt Nam dùng Trần Trọng Kim (chỉ có Mã Lai, Nhật xem như tỉnh trực trị).

Tuy vậy với bản chất bóc lột quân phiệt, Nhật Bản nhanh chóng phơi bày bộ mặt thật của mình. Năm 1942, tư bản tài chính Daibátxu với danh hiệu « người

anh cả da vàng» thành lên chủ bóc lột thực sự tàn bạo hơn và trắng trợn hơn. Đó cũng là một nguyên nhân tạo nên một Đông Nam Á đấu tranh chống Nhật phổ biến. «Đại Đông Á phồn vinh» thành một «Đại Đông Á xác xơ». Nhu cầu nuôi bộ máy chiến tranh càng lớn. Nhật Bản không thể không nóng vội tước đoạt nguyên liệu, nhà máy và của cải. Đội quân gián điệp hàng ngàn tên của Nhật tung về biển Nam Thái Bình Dương nắm cả kỹ nghệ khai thác hầm mỏ. Nhật Bản vào Inđônêxia chỉ mấy tháng, vùng dầu mỏ Onakramô, nam Xurabaya đã được khôi phục (15.06.1942) dưới sự chỉ huy của kỹ sư Nhật là Toxucooada Takeo. Cuối mùa thu 1942, Nhật đã khôi phục 70% đồn điền cao su và số lớn công nghiệp chính đã bị Hà Lan phá hủy ([6]).

Ở Đông Nam Á, đâu đâu Nhật cũng thọc tay sâu vào bóc lột kinh tế. Các công ty của Nhật có mặt ở khắp nơi, công ty Mitxubixi khai thác phốt phát ở Đông Dương, khống chế xưởng đóng tàu ở Xanhgapo, công ty Mitsui làm chủ mỏ đồng ở Philippin, nắm cao su ở Mã Lai, gạo ở Việt Nam, Miến Điện, kền, thiếc ở Mã Lai...

Chính sách bóc lột nông dân Đông Nam Á một cách thậm tệ để phục vụ cho chiến tranh làm cho nông dân Đông Nam Á điêu đứng. Bọn Nhật vơ vét lúa gạo đến mức cao nhất để nuôi sống guồng máy chiến tranh với đạo quân không lồ hàng triệu. Ở khắp các nước đều xảy ra chuyện Nhật bắt nông dân nhổ lúa trồng đay. Nhật đã thi hành chính sách lao dịch Rômusa ở Inđônêxia, chế độ khổ công ở Mã Lai, Miến Điện, Việt Nam để xây dựng công trình sân bay, làm đường chiến lược, khai thác mỏ, khuân vác ở bến cảng. Đời sống nhân dân lâm vào nạn đói phổ biến mà ở Việt Nam đã chứng kiến cảnh chết đói đến hơn 2 triệu người (1945). Ở Inđônêxia lao dịch, nạn đói và lao động khổ sai đã làm chết hàng triệu ([7]). Con đường xây dựng phục vụ cho chiến tranh nối liền Mã Lai, Miến Điện. Thái Lan đã huy động đến 15 vạn công nhân, những người lao dịch xây dựng gọi con đường này là «con đường của tử thần». Hơn 10 vạn người chết vùi xác ở đây ([8]).

Chế độ tàn bạo của bọn quân phiệt Nhật Bản trong các nước bị chiếm đóng dĩ nhiên làm tan biến nhanh chóng ảo tưởng «giải phóng», «phồn vinh» của Nhật ban đầu đối với nhân dân Đông Nam Á. Những hy vọng «thân thiện», «nhân ái» từ bàn tay «người da vàng», «châu Á» với nhau trở thành thất vọng. Một làn sóng chống Nhật đã dâng lên ở khắp các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam, Philippin, Mã Lai, Inđônêxia, Miến Điện, những tổ chức mặt trận chống phát xít với khát vọng độc lập, tự do của dân tộc được thành lập. Ở Philippin, từ 2/1942 Mặt trận nhân dân chống phát xít gồm đông đảo các tầng lớp nhân dân đã hình thành. Ở các thành phố Bavi và Nueva Ecda phong trào du kích phát triển sớm. Ngày 29.03.1942, đội quân nhân dân chống phát – xít Nhật HUK BONG BAYAN LABAN SA HAPON viết tắt là HUKBALAHAP thành lập, do Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Philippin; Lôni Taruc và nhà lãnh đạo phong trào nông dân Castô Alexandrinô chỉ huy; ở Việt Nam, Mặt trận Việt Minh thành lập; ở Mã Lai có Mặt trận nhân dân giải phóng do Đảng Cộng sản Mã Lai đoàn kết lực lượng người Mã Lai gốc Hoa, gốc Ấn và người Mã Lai bản địa tiến hành cuộc chiến tranh du kích ngay từ khi người Nhật tiến từ Thái Lan vào bắc Mã Lai; ở Miến Điện có Liên minh nhân dân tự do.

Ngay từ đầu, chúng ta thấy nhân dân Đông Nam Á đã đứng lên đấu tranh nhằm chống thảm họa dân tộc và đã trở thành một bộ phận của mặt trận chống phát xít thế giới. Nhân dân Đông Nam Á đã đóng góp phần mình trong cuộc chống chiến tranh vì nhân loại tiến bộ, vì độc lập, tự do.

Cho đến mùa xuân năm 1945, ở hầu hết các nước Đông Nam Á đều có đội quân du kích võ trang. Các đội quân này ở nhiều nước có hàng chục vạn: Philippine, Mã Lai v.v... Vùng giải phóng đã lan ra hầu khắp nước, có nơi quân du kích đã khống chế được cả thành phố. Ở Philippin, quân Hukbalahap đã phát triển mạnh mẽ, khống chế hầu hết các đảo và các vùng quan trọng. Đội quân HUK đã lên tới 10 vạn. Khi quân Mỹ đổ bộ lên Philippin, 10/1944, quân giải phóng đã kiểm soát đến 2 phần 3 đất nước, chiến đấu hơn 1.200, trận tiêu diệt đến 25.000 quân Nhật (9).

Ở Miến Điện, đội quân du kích đông 50.000 người dưới sự lãnh đạo của liên minh chống phát xít vì nhân dân tự do (ALNS). Dưới ngọn cờ « Miến Điện của người Miến Điện », nhà cách mạng dân tộc Aung San, người chỉ huy quân đội vệ quốc Miến đã giải phóng toàn Miến từ tháng 5/1945. Nhưng cũng chính sau đó quân Anh tràn vào và thực hiện âm mưu giành lại thuộc địa Miến đã mất. Cuộc đấu tranh ở đây diễn ra phức tạp vào những năm sau.

Ở Mã Lai, quân giải phóng phát triển khống chế hầu hết đất Mã Lai. Ở Mã Lai, người Nhật xây dựng chế độ trực trị, coi như một tỉnh của Nhật (10). Chính vì lẽ đó phong trào đấu tranh võ trang chống Nhật ở Mã Lai ngay từ đầu đã mang tính quyết liệt. Nhưng vì tính phức tạp trong cộng đồng cư dân nên Mặt trận dân tộc chống Nhật và ngay cả sau này quân du kích hoạt động vũ trang cũng gặp nhiều khó khăn khi kẻ thù dùng đòn mạnh « Ấp chiến lược ». Đội du kích Mã Lai đông 10 vạn người, đã chiến đấu tiêu diệt hàng vạn tên Nhật và cũng đã có hàng vạn chiến sĩ ngã xuống vì độc lập đất nước, vì hạnh phúc của cộng đồng cư dân.

Một hiện thực lịch sử là những Đảng Cộng sản ở Đông Nam Á thông qua đảng viên của mình đã trở thành một nhân tố kiên quyết nhất, dũng cảm hy sinh trong đội ngũ dân tộc. Chỉ huy các lực lượng vũ trang dân tộc này có nhiều người cộng sản, thậm chí họ là linh hồn của các đội quân du kích. Ở Philippin, Đảng Cộng sản lãnh đạo quân HUK, ở Mã Lai quân giải phóng thành lập và chiến đấu dưới sự chỉ huy của Đảng Cộng sản Mã Lai, ở Inđônêxia, Suvifud-din và bạn hữu của ông là nòng cốt trong lực lượng chỉ huy du kích kháng Nhật, ở Việt Nam, vai trò của những người cộng sản càng lớn lao. Đó là điều không thể phủ nhận được. Chính bởi lý do đó ta thấy Nhật Bản đã săn lùng và tàn sát dã man những người cộng sản một cách gắt gao, tàn bạo. Các cuộc săn lùng của bọn Kempetai đã xảy ra ở khắp Đông Nam Á. Năm 1943, Nhật Bản trấn áp làm tan rã hầu hết tổ chức Đảng ở Inđônêxia vừa nhen nhóm lại. Những người lãnh đạo phong trào đấu tranh chống Nhật như Fala Yasin, Kayadi S.X. Xumanari và Ki Mangusakoro bị giam. Nhiều người bị giam chết trong ngục. Bản thân Xarifudin (Thủ tướng chính quyền Inđônêxia từ tháng 7/1947 đến tháng 1/1948) cũng bị Nhật Bản kết án tử hình, chỉ nhờ có Xukarnô bảo lãnh mới thoát chết.

Ở Philippin, Chủ tịch Đảng Cộng sản lúc bấy giờ là C. Evangelita và Phó Chủ tịch là P.A. Santo cũng bị Nhật bắt và giam chết.

Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản và những người cách mạng tiến bộ ngay từ phút đầu đã nhận rõ bộ mặt lừa dối của chính sách « Đại Đông Á » của Nhật nên công cuộc kháng Nhật của nhân dân Việt Nam từ đầu đã quy tụ trong giòng thác đấu tranh của dân tộc vì độc lập, tự do, không có ảo tưởng đối với chính sách phỉnh lừa của Nhật, và chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim không giành được một chút uy tín gì trong dân tộc.

Công lao này thuộc về Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam. Mặt trận Việt Minh chống Nhật cứu dân tộc đã trở thành vũ khí tổ chức có hiệu lực

trong việc tập hợp quần chúng đấu tranh. Và cũng chính điều này làm cho Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành Đảng duy nhất trong vùng Đông Nam Á không bị Nhật Bản giáng đòn tổn thất như ở Inđônêxia, Philippin.

Nhìn chung tình hình, chúng ta thấy đứng trước cuộc chiến tranh, Đông Nam Á đều phát triển theo xu hướng cách mạng hóa, phong trào dân tộc phát triển mạnh mẽ hơn và con đường vũ trang cách mạng đã trở thành con đường lịch sử lựa chọn của các dân tộc Đông Nam Á khát khao độc lập, tự do.

Sự thật lịch sử là «sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc đã cuồn cuộn dâng lên, nhân dân nhiều nước Á – Phi đã đập tan xiềng xích thực dân đế quốc» ([11]). Đông Nam Á trở thành khu vực bão táp cách mạng. Cuộc chiến tranh xâm lược, áp bức nhân dân Đông Nam Á của Nhật như một sự thách đố. Nhân dân Đông Nam Á thức tỉnh mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh này, chấp nhận một cuộc đấu tranh quyết liệt. Mỗi dân tộc tùy theo điều kiện và khả năng khác nhau đã chiến đấu một cách ngoan cường. Những thắng lợi của đấu tranh của các dân tộc lại tùy thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan khách quan. Hai cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 ở Đông Nam Á bùng nổ đã giành được thắng lợi lịch sử, tạo nên hai mô hình cách mạng ở Đông Nam Á: Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Inđônêxia và Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam. Hai nhà nước Cộng hòa đã ra đời. Tính chất giải phóng dân tộc của hai cuộc cách mạng giống nhau nhưng do vai trò giai cấp lãnh đạo khác nhau, nên nó đã mang những nét riêng biệt và định hướng khác nhau.

II – Cách mạng tháng 8 – 1945 ở Việt Nam trong cách nhìn bối cảnh điều kiện và hợp lực

Tháng Tám 1945, phát xít Nhật bị lực lượng Đồng minh đánh bại và buộc phải đầu hàng không điều kiện. Thời cơ giành độc lập của các dân tộc đã chín. Đó là thời cơ mà nhà yêu nước lớn của dân tộc Việt Nam Nguyễn Ái Quốc trong Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa (Tháng Tám năm 1945) nói rõ là «các dân tộc đều đua nhau tiến bước giành quyền độc lập»([12]).

Ở Đông Nam Á, tùy theo bối cảnh, điều kiện khác nhau, kết cục cũng khác nhau. Với Philippin, cho đến cuối năm 1944 và xuân hè năm 1945 quân cách mạng HUKBALAHAP có khoảng 10 vạn, đã chiến đấu hàng nghìn trận, tiêu diệt hàng vạn tên Nhật, lúc này tràn ra khống chế hầu hết quần đảo. Những người cách mạng trong đà chiến thắng ở nhiều nơi đã xây dựng nên chính quyền của nhân dân, có nơi thi hành cả cải cách ruộng đất. Nhưng Philippin là thuộc địa chiến lược của đế quốc Mỹ. Nó khó có thể chấp nhận một cuộc hành quân thắng lợi của HUKBALAHAP. Tướng Mác Actơ đã đổ bộ vào Philippin, 1/1945 với đạo quân mạnh hàng mấy chục vạn tên và hàng ngàn tàu đổ bộ. Ông vào Philippin với nhiệm vụ đánh bại quân Nhật, lập lại nền thống trị của Mỹ ở Philippin. Như vậy tất nhiên, với số quân lớn trong tay ông sẽ ngăn chặn mọi xu thế phát triển của cách mạng dân tộc Philippin không có lợi cho Mỹ. Để làm yếu đội quân cách mạng, ông ra lệnh bắt Lui Taruc, Bí thư Đảng Cộng sản và là Tổng chỉ huy quân giải phóng HUKBALAHAP; sau đó ra lệnh bắt Casto Alexandrino lãnh tụ nông dân Philippin, người nắm trong tay 40 vạn hội viên nông dân và là Phó Tư lệnh quân HUK([13]).

Quân Mỹ lúc bấy giờ vào Philipin tới 375.000 tên, đó là đội quân mạnh với trang bị hiện đại. Chính đó là đối lực làm cho cách mạng Philippin không thể nào phát triển theo con đường do nhân dân lựa chọn. Rôda, kẻ từng hợp tác với Nhật Bản trong thời kỳ Philippin bị chiếm

được Mỹ đưa ra sử dụng và sau đó trở thành Tổng thống đầu tiên của Philippin sau chiến tranh.

Sự so sánh tương quan lực lượng giữa quân Mỹ và phong trào cách mạng đã quyết định số phận Philippin. Tuy nắm trong tay sức mạnh, nhưng xu do thế thời đại và phong trào dân tộc của Philippin vẫn không ngừng phát triển, để quốc Mỹ buộc phải tuyên bố thừa nhận nền độc lập của Philippin. Tuy vậy Mỹ vẫn giữ nguyên quyền lợi của mình ở xứ này.

Hệ thống thuộc địa của Anh ở Đông Nam Á gồm Miến Điện và Mã Lai. Thực dân Anh cũng giống như Mỹ, chúng đều không chấp nhận mất đi vùng đất giàu có ở Đông Nam A. Như người Mỹ trở lại Philippin, người Anh đã trở lại Miến Điện và Mã Lai. Bằng quân đội và súng đạn trong tay, bằng thủ đoạn chia rẽ thâm độc các lực lượng dân tộc, thực dân Anh đã thành công nhất định trong chính sách ngăn chặn xu thế cách mạng giải phóng dân tộc. Ở Miến Điện, lợi dụng sự bất đồng về chính trị trong nội bộ những người lãnh đạo cách mạng dân tộc, chúng thi hành chính sách lôi kéo, chia rẽ, tiêu diệt phe tiến bộ cấp tiến. Aung San, lãnh tụ cánh tả của phong trào bị ám sát (7/1947)([14]). Để tránh làn sóng đấu tranh dân tộc ngày càng mạnh mẽ, thực dân Anh đã phải thừa nhận nền độc lập của Miến Điện ngày 4.1.1948, nhưng điểm chủ yếu mà thực dân Anh cần là đã bảo vệ được quyền lợi kinh tế của mình.

Ở Mã Lai, 25 vạn quân Anh đổ bộ vào ngay sau tháng 8/1945. Cuộc chiến tranh xảy ra giữa quân Anh và lực lượng du kích kéo dài đến 12 năm. Thực dân Anh lợi dụng tình hình phức tạp giữa cộng đồng cư dân Mã Lai, người Mã Lai gốc Hoa. Ấn, phá hoại phong trào dân tộc. Để chống lại du kích chúng dùng chính sách « tát nước bắt cá », « ấp chiến lược » để vô hiệu hóa du kích và tiêu diệt họ. Thực dân Anh đã đạt được hiệu quả trong chiến tranh đàn áp, song tình hình thế giới đã không cho chủ nghĩa thực dân tồn tại với nguyên hình xưa. Vả lại cuộc chiến tranh này không thể nào khuất phục được tinh thần dân tộc Mã Lai, chúng buộc phải thừa nhận nền độc lập của Mã Lai (năm 1957), sau nhiều lần thương lượng với các phe phái dân tộc.

Như vậy nhìn vào toàn Đông Nam Á (trừ Thái Lan), chúng ta thấy chỉ còn có hai quốc gia ở Đông Nam Á lúc này giành được những thành tựu có ý nghĩa lịch sử. Hai quốc gia Inđônêxia và Việt Nam đã hoàn thành nhiệm vụ giành độc lập trong thời cơ thuận lợi nhất, để rồi đất nước trở thành quốc gia có chủ, đón tiếp quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật. Ý nghĩa đó, dù sự thành công được ghi ở cấp độ khác nhau, thể hiện ở nội dung hai bản Tuyên ngôn độc lập và sức mạnh hợp lực của mỗi cuộc cách mạng, nhưng chúng là những sự kiện lịch sử không thể phủ nhận.

Cuộc hành trình đi đến bản Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam như một giòng chảy của hợp lực.

Đugla Picơ trong cuốn sách: Lịch sử của chủ nghĩa cộng sản Việt Nam 1925–1976 đã có hai nhận định khá sắc sảo, đó là:

« Không có Hồ Chí Minh và những cán bộ của ông, lịch sử Việt Nam sẽ khác xa ».

« Từ Việt Minh và chủ nghĩa yêu nước về tinh thần có thể thay thế nhau được »([15]).

Là một chuyên gia nghiên cứu tình hình Đông Nam Á của Chính phủ Mỹ, đã từng khoác áo trợ lý ngoại giao ở nhiều quốc gia châu Á([16]) nhất là đã từng là chuyên gia nghiên cứu vấn đề Việt Nam trong thời kỳ Mỹ sa lầy về vấn đề chiến tranh Việt Nam; ở đây ông đã có những nhận định khách quan lịch sử đúng đắn.

Hồ Chí Minh từ những nhận định về khả năng chiến tranh Thái Bình Dương, Người trở về Pắc Bó (Cao Bằng) năm 1941 cùng với thời kỳ Nhật vừa vào Việt Nam.

Với tầm nhìn xa, dự đoán chiến lược, Người hiểu rằng chiến tranh sẽ làm mâu thuẫn dân tộc phát triển, những điều kiện mới nảy sinh và thời cơ cách mạng sẽ đến. Từ năm 1941 đến tháng 8/1945 hàng loạt công tác chuẩn bị cho một cuộc cách mạng lay chuyển toàn dân tộc được tiến hành.

Con đường đi của dân tộc được xác định. Tháng 5/1941, tại hang Pắc Bó Hồ Chí Minh lần đầu tiên chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 lịch sử. Vấn đề thành lập một Mặt trận dân tộc được quyết định: Mặt trận Việt Minh, để tạo nên hiệu suất cao nhất cho công cuộc cứu dân, tộc. Đường lối cách mạng dân tộc đúng đắn được khẳng định. Vấn đề vũ trang cách mạng, tổ chức lực lượng vũ trang, và sau đó vấn đề căn cứ địa, vấn đề giáo dục quần chúng và đưa quần chúng vào đấu tranh, vấn đề đào tạo cán bộ v.v... được tiến hành.

Ở Đông Nam Á, có lẽ không có một nhà lãnh đạo nào, một chính đảng nào có được một dự đoán tương lai chính xác và chuẩn bị cho cách mạng một cách chu đáo như vậy. Để có một chính quyền nhân dân phổ biến trong cả nước, những người cách mạng Việt Nam đã từng bước tiến hành các cuộc khởi nghĩa từng phần, xây dựng chính quyền nhân dân và cuối cùng hợp thành một nhà nước phôi thai: khu giải phóng trung ương. Để có một đạo quân về Thủ đô vào 8/1945, từ sau năm 1940 đã ra đời đội du kích Bắc Sơn, Cứu quốc quân, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, v.v...

Con đường Cách mạng 8/1945 ở Việt Nam được định rõ. Các nhà nghiên cứu phong trào cách mạng Đông Nam Á năm 1945 hầu như đều khẳng định rằng Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam là sự chuẩn bị kỹ càng và chính xác đến mức nghệ thuật.

Khác với Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam, cuộc Cách mạng Tháng 8/1945 ở Inđônêxia không chuẩn bị giành độc lập bằng con đường khởi nghĩa vũ trang, mà chủ yếu trông chờ con đường trao trả độc lập. Ở Inđônêxia không có quân đội thành lập theo con đường nhân dân nổi dậy vũ trang tự giải phóng mà là thành lập đạo quân PETA được Nhật cho phép để hợp tác với Nhật. Ở Inđônêxia không có một mặt trận dân tộc thống nhất với mục đích giải phóng dân tộc bằng con đường quyết liệt. Cuộc Cách mạng Tháng 8/1945 ở Inđônêxia đã nổ ra trong phấn lực giữa sự lựa chọn: một là đợi cho Nhật trao trả «Độc lập» vì Xucácnô và Hutta vừa đi họp với tướng Nhật Torausi ở Đà Lạt (Việt Nam) về vấn đề trao trả độc lập; hai là tự tuyên bố Độc lập trong khi chưa thể dự tính được khả năng xảy ra, và không chuẩn bị được lực lượng bạo lực vũ trang và bạo lực chính trị làm chỗ dựa cho cách mạng.

Bản Tuyên ngôn Độc lập ra đời là do lực lượng cánh tả, đặc biệt là lực lượng thanh niên, học sinh, sinh viên với lãnh tụ thanh niên có khuynh hướng tiến bộ dân tộc muốn giành độc lập bằng con đường tự lực. Họ đã ép buộc Xucácnô Hutta lựa chọn con đường tuyên bố độc lập vào sáng 17.8.1945. Chính vì lý do đó bản Tuyên ngôn Độc lập của Inđônêxia chỉ vẻn vẹn có mấy dòng sau đây:

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Chúng tôi, nhân dân Inđônêxia tuyên bố nền độc lập của Inđônêxia. Những vấn đề liên quan đến việc chuyển giao chính quyền v.v... sẽ được tiến hành một cách chu đáo trong thời gian ngắn nhất.

Jakarta 17 tháng 8 năm 1945

Thay mặt nhân dân Inđônêxia

Xucácnô Hutta (17)

Bản thân Xucácnô, Hutta là hai nhân vật quan trọng của ủy ban tiếp nhận độc lập, sau khi đã thống nhất với Nhật, hai ông đang trông chờ việc trao trả mà tướng Torausi đã hứa sẽ bàn giao vào cuối tháng 8. Chính điều đó làm cho Xucácnô do dự vì sợ một sự xung đột đổ máu sẽ xảy ra (18).

chấp nhận đề nghị của bọn Quốc dân Đảng Trung Quốc, khi chúng trả lại tự do cho Bác (tháng 10/1943) với điều kiện kèm theo là phải tham gia vào Ban Trù bị Đại hội toàn quốc của Việt Cách.

Như chúng ta đã biết, để khống chế cách mạng Việt Nam, đồng thời nắm được các lực lượng của Việt Nam để chống lại ảnh hưởng của Nhật – Pháp, Tưởng Giới Thạch cho thành lập cái gọi là «Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội» (gọi tắt là Việt Cách). Nhưng bọn này vốn là những kẻ lưu vong, không có liên hệ gì với nhân dân trong nước và kém cỏi về chính trị, đã tỏ ra non yếu và bất lực ngay từ đầu. Trước tình hình ấy, bọn Tưởng Giới Thạch buộc phải tính đến một giải pháp: trả lại tự do cho lãnh tụ của Việt Minh, cung cấp những phương tiện hoạt động, những bí mật giám sát các hoạt động ấy bằng cách sử dụng những sỹ quan tình báo của Trung Quốc và Mỹ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chấp nhận trò chơi này của cơ quan tình báo Trung Quốc và Mỹ, vì nó không những tạo ra bằng chứng trước con mắt của nhân dân trong nước và thế giới là cách mạng Việt Nam được sự ủng hộ của phe Đồng minh, mà còn tranh thủ được sự giúp đỡ về vật chất của cả Mỹ và Trung Quốc.

Cuối tháng 3 - 1944 Chủ tịch Hồ Chí Minh tham dự Hội nghị đại biểu hải ngoại của Việt Cách họp ở Liễu Châu (Trung Quốc). Người cho rằng «không nên có ảo tưởng với Tưởng Giới Thạch, nhưng phải lấy Trung Quốc làm cái cầu để tranh thủ các nước Đồng minh»([10]). Chính trong thời gian này ở Liễu Châu, do có quan hệ với Trương Phát Khuê mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dễ dàng làm quen với một số sỹ quan Mỹ trong các tổ chức OSS và OWI([11]) rất có lợi cho việc Người đi Côn Minh gặp viên tướng Mỹ Sê–nôn (Claire I. Chennault) sau này.

Vào thời gian này, quân đoàn không quân 14 của Mỹ đóng ở Côn Minh (Trung Quốc) có nhiệm vụ hỗ trợ cho bộ binh Trung Quốc ở mặt trận Quảng Tây và đánh quân Nhật ở Việt Nam. Mùa đông năm 1944, Mỹ phái nhiều máy bay sang Việt Nam đánh Nhật. Một máy bay Mỹ bị bắn rơi ở khu rừng gần thị xã Cao Bằng. Viên Trung úy phi công Uy-liêm Sô nhảy dù xuống, được tự vệ địa phương ta cứu giúp và đưa lên vùng biên giới gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nắm lấy thời cơ này, Người quyết định đích thân đưa viên Trung úy trao trả lại cho đương cục Mỹ ở Côn Minh để trực tiếp đặt quan hệ với họ và làm cho họ thấy rõ sức mạnh và thái độ đứng về phe Đồng minh của Việt Minh.

Đến Côn Minh, Người liên lạc với các sỹ quan Mỹ trong nhóm OSS và OWI, thông báo cho họ biết một số tình hình quân đội Pháp – Nhật ở Tây-bắc, Việt Nam. Người đặt vấn đề muốn có một sự hợp tác với Mỹ cùng nhau chống Nhật và nó một sự công nhận chính thức ở mức cao nhất của Mỹ đối với Việt Minh.

Nhưng những sỹ quan Mỹ ở đây được chỉ thị chờ ý kiến của Tổng thống, chưa được phép quan hệ với bất cứ tổ chức kháng chiến nào của Việt Nam.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), Mỹ không còn nắm được tình hình của Nhật ở Đông Dương. Họ lo sợ tiếp sau cuộc đảo chính, Nhật sẽ đánh vào Vân Nam và có thể đến tận Côn Minh. Những nhóm điệp viên của OSS chạy xuống biên giới Việt – Trung đón các đơn vị Pháp bại trận để thu lượm tin tức của quân Nhật, nhưng bọn này vẫn không cung cấp được tin gì đáng kể. Trước tình hình đó, Chính phủ Mỹ chỉ thị cho OSS «sử dụng bất cứ nhóm kháng chiến nào» của người Việt Nam chống Nhật để xây dựng lại luồng tin tình báo. Đương nhiên, do có quan hệ từ trước, những sỹ quan OSS của Mỹ nghĩ ngay đến Hồ Chí Minh. Ngày 17/3/1945 Trung úy Sác-lơ Phen thuộc tổ chức cứu trợ không quân Mỹ « AGAS » (Air Grou nd Aid Section) được cử đến gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh, lúc này đang ở Côn Minh.

chính quyền Mỹ không đồng tình, Tổng thống Ru-dơ-ven vẫn kiên trì giữ quan điểm của mình. Ngày 17/2/1944 khi trả lời những vấn đề do Bộ Ngoại giao (Mỹ) nêu lên về thái độ của Chính phủ Mỹ đối với các hoạt động quân sự của Pháp ở Đông Dương, Tổng thống Ru-dơ-ven nhấn mạnh rằng quan điểm của ông là các hoạt động quân sự « sẽ được quân Anh – Mỹ thực hiện và bước tiếp theo là sẽ lập một Ủy ban ủy trị quốc tế đối với các thuộc địa của Pháp » (7)

Đến Hội nghị lần thứ 2 của những người đứng đầu ba nước Liên Xô – Mỹ – Anh họp ở Y-an-ta (tháng 2-1945). Tổng thống Ru-dơ-ven đã thể hiện thái độ cuối cùng của mình về chính sách đối với Đông Dương. Ông chống lại ý đồ mời Pháp tham dự Hội nghị này và đưa ra đề nghị thành lập một Hội đồng ủy trị ở Đông Dương (Trusteeship) gồm một đại biểu của Pháp, một hoặc hai đại biểu người Đông Dương, một đại biểu Phi-líp-pin, một đại biểu Trung Quốc, một đại biểu Mỹ và một đại biểu Liên Xô. Nhưng tất cả ý đồ của Ru-dơ-ven đều không dẫn tới một quyết định nào cả do sự bất đồng giữa Anh và Mỹ. Ru-dơ-ven phải đối phó với sự chống đối từ nhiều phía, cả ở trong và ngoài nước và tự mình quyết định những vấn đề cụ thể. Tháng 11-1944, ông chỉ thị cho tất cả những người đại diện của Mỹ ở Viễn Đông, bất kể quân sự hay dân sự, đều không được phép quyết định những vấn đề chính trị có liên quan đến nhiệm vụ quân sự của Pháp ở khu vực này. Bực dọc trước thái độ của Anh – Pháp, ngày 16-10-1944 Ru-dơ-ven đã chỉ thị cho Bộ trưởng ngoại giao của ông là Mỹ không được dính líu gì đến các nhóm kháng chiến hay bất kỳ việc gì liên quan đến Đông Dương, mà đợi ông ta sẽ quyết định sau này « khi tình hình sáng sủa hơn ».

Rõ ràng những quan điểm của người đứng đầu nước Mỹ lúc bấy giờ, về khách quan, có lợi cho cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta. Với tầm nhìn xa thấy rộng, khả năng phân tích và nắm bắt tình hình cực kỳ nhạy bén, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát hiện ra khả năng trước mắt có thể tranh thủ người bạn đồng minh, tuy xa xôi, nhưng rất to lớn này nhằm tập trung vào kẻ thù chính của cách mạng. Người nhìn thấy ở Tổng thống Ru-dơ-ven những đức tính tốt đẹp của «một người bạn vĩ đại của các dân tộc bị áp bức» (8), «một bậc vĩ nhân có dũng khí vĩ đại, ông ta dám nói, dám làm»(9).

Trong cái rủi, có cái may! Chính trong những ngày sang Trung Quốc, bị bọn Quốc dân Đảng bắt giam (1942 – 1943) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát hiện ra sự căng thẳng trong quan hệ Anh – Mỹ – Pháp về vấn đề thuộc địa nói chung về Đông Dương nói riêng. Người biết rõ ý đồ của Mỹ qua kế hoạch của Ru-dơ-ven về chế độ ủy trị quốc tế đối với Đông Dương thực chất là Mỹ muốn phá thế độc quyền của Pháp, Anh ở khu vực Đông Nam Á, tạo điều kiện cho Mỹ thực hiện « chính sách mở cửa » và « cơ hội đồng đều » mà Mỹ đã từng đưa ra trước đây. Những tình cảm của Ru-dơ-ven gắn liền với quyền lợi của Mỹ. Mỹ muốn biến Đông Dương thành một nước « bè bạn » của Mỹ nhằm thực hiện ý đồ chiến lược sau chiến tranh. Tuy nhiên trong bối cảnh thực tiễn lúc bấy giờ, cái gọi là chính sách « chống chủ nghĩa thực dân » (cũ) của Ru-dơ-ven không có lợi cho Anh – Pháp và là điều ta có thể tranh thủ và lợi dụng.

Từ sự phân tích sâu sắc tình hình trên đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh rút ra kết luận: Phải chủ động tranh thủ sự đồng tình của Mỹ, thêm bạn đồng minh cho cách mạng, tìm kiếm và hình thành mối quan hệ nhất định với Mỹ để cách mạng Việt Nam có một vị trí trong phe Đồng minh chống phát-xít, tạo ra thế hợp pháp về mặt quốc tế cho chính quyền cách mạng và triệt để phân hóa hàng ngũ chủ nghĩa đế quốc.

Cũng chính trên cơ sở phân tích tình hình như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã

TIẾP XÚC VIỆT—MỸ 1945

TRẦN HỮU ĐÍNH

Đối với cách mạng, theo lời chỉ dẫn của Lê-nin, khi tiến hành khởi nghĩa vũ trang, cần thiết và bắt buộc phải tranh thủ tất cả các lực lượng có thể tranh thủ được, tạo ra bạn đồng minh càng nhiều càng tốt, kể cả « bạn đồng minh tạm thời, bấp bênh, có điều kiện, ít vững chắc và ít đáng tin cậy » (1).

Trên ý nghĩa đó, có thể coi Mỹ đã từng là « một đồng minh đặc biệt và là người ủng hộ từ xa của cuộc đấu tranh giành độc lập của Việt Nam (2), tuy chỉ đồng hành trong một chặng đường ngắn ngủi của thời kỳ nhân dân ta tiến hành Cách mạng Tháng Tám.

Đương nhiên, để có thể trở thành bạn đồng minh, cả hai bên đều phải cùng gặp nhau ở những điểm nhất định. Vậy Việt Nam và Mỹ có thể gặp nhau ở điểm nào, vào hoàn cảnh nào và do động lực nào thúc đẩy ? Thực chất tác động của mối quan hệ Việt Nam—Mỹ như thế nào ?

Trước hết, chúng ta xem xét về phía Mỹ. Trước chiến tranh thế giới thứ II, Chính phủ Mỹ ít quan tâm đến tình hình Đông Dương. Nhưng bước vào chiến tranh, chính sách của Mỹ đối với Đông Dương bắt đầu thay đổi. Tổng thống Mỹ Ru-dơ-ven lo ngại sự chiếm đóng của Nhật Bản trên vùng Ấn Độ thuộc Hà Lan và Đông Dương, và thiết lập tại đây căn cứ chống lại sự chi phối của phương Tây đối với vùng Đông Nam Á. Từ đó, Quốc hội Mỹ xem Đông Dương như một khu vực chủ chốt và bắt đầu soạn thảo một chính sách về Đông Dương thời kỳ sau chiến tranh. Tiến thêm một bước nữa, Tổng thống Ru-dơ-ven chống lại việc Pháp trở lại nắm quyền ở Đông Dương Tháng 3-1941, trong dịp Bộ trưởng Ngoại giao Anh An-tô-ni I-đơn đến Oa-sinh-tơn, lần đầu tiên Tổng thống Ru-dơ-ven nói đến ý đồ thiết lập chế độ ủy trị ở Đông Dương sau chiến tranh. Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Hun-lơ đã thông báo cho I-đơn biết thái độ của Tổng thống Ru-dơ-ven như sau :

« Hiện nay không thể thiết lập một sức mạnh chính trị tối cao nào để thực hiện kiểm soát nhân dân Pháp. Không nên tạo ra hay chấp nhận một chính phủ lâm thời nào, và bất kỳ một hoạt động chính trị nào (của Pháp) cũng nên giữ ở mức tối thiểu theo yêu cầu » (3).

Tại Hội nghị những người đứng đầu ba nước Liên Xô, Mỹ, Anh họp ở Tê-hê-ran (tháng 11-1943), trừ Thủ tướng Anh Sóc-sin, cả Xta-lin và Ru-dơ-ven đều nhất trí trong chính sách đối với Đông Dương. Sau khi Xta-lin nêu rõ lập trường của Liên Xô (không muốn thấy đồng minh đổ máu để giải phóng Đông Dương, rồi sau đó Pháp sẽ tiếp nhận để tái lập ở đấy chế độ thuộc địa » (4), thì Ru-dơ-ven cũng khẳng định : « hoàn toàn đồng ý như vậy... Người Pháp đã thống trị hàng trăm năm ở Đông Dương mà mức sống của dân chúng ở đó hiện nay còn thấp hơn cách đây một thế kỷ » (5). Ông nêu ra quan điểm « có lẽ phải chỉ định ba hoặc bốn nước đứng ra bảo trợ Đông Dương và chuẩn bị cho các dân tộc Đông Dương có đủ điều kiện tự trị sau ba mươi hoặc bốn mươi năm nữa»(6)

Mặc dầu bị Anh – Pháp phản đối và ngay cả nhiều quan chức trong bộ máy

Ta thấy bản thân bản Tuyên ngôn độc lập của Indônêxia quá giản đơn và mang nội dung như sự chuyển tiếp từ chính quyền này sang chính quyền khác một cách hòa bình Nó là con đẻ của một con đường thiếu chuẩn bị. Còn trái lại, Cách mạng Tháng 8/15 ở Việt Nam đã đi theo con đường nó định đi và đến như những người cách mạng dân tộc Việt Nam đã dự liệu. Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam cũng mang tất cả độ chín cách mạng của nó.

Một điều ta cần phải chú ý là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á về bản chất là một cuộc chiến tranh nông dan vì đa số cư dân ở đây là cư dân nông nghiệp lạc hậu. Một điều khác biệt về bản chất là cuộc Cách mạng Tháng 8/45 ở Indônêxia không có một chính sách, khẩu hiệu nào động viên một cách có hiệu quả lực lượng nông dân.

Ở Indônêxia cũng giống như ở Việt Nam, Nhật Bản vào vơ vét, bóc lột làm cho đời sống nhân dân đói khổ, điêu đứng. Giữa lúc Nhật Bản vơ vét của cải gây ra nạn đói khủng khiếp, những người cách mạng Việt Nam đã đưa ra khẩu hiệu « phá kho thóc chia cho dân nghèo ». Việt Minh, tổ chức cách mạng dân tộc đã giải quyết vấn đề nạn đói của nhân dân, chủ yếu là nông dân bằng biện pháp cách mạng cụ thể. Thế là trái ngược với cái mà Nhật rêu rao trao trả « Độc lập » mà dân cứ « chết co »(19) thì Việt Minh đã dẫn dắt nhân dân đấu tranh cho « độc lập » bằng con đường « no cơm » khỏi chết. Sức mạnh cụ thể của khẩu hiệu cách mạng này lôi cuốn hàng triệu công dân vào cuộc đấu tranh vì dân tộc và vì cuộc sống của bản thân. Ở Việt Nam lúc bấy giờ không một đảng phái nào, không một nhân vật nào làm được việc đó ngoài Việt Minh. Nông dân Việt Nam đã đi theo Việt Minh, đi theo cách mạng ngay từ bước đầu qua niềm tin cụ thể. Qua thực tế, lực lượng nông dân hùng hậu nhất của cách mạng dân tộc đã tin theo cách mạng, làm nên Cách mạng Tháng Tám 1945.

Sự phát huy đến cao độ lực lượng nông dân to lớn cùng với các phụ lực khác được huy động, cuộc Cách mạng tháng 8/1945 đã thắng lợi nhanh chóng, triệt để. Đó cũng chính là điều khác biệt giữa Cách mạng Tháng 8/1945 ở Việt Nam với cách mạng Indônêxia, cách mạng dân tộc ở nhiều nước Đông Nam Á.

Nhìn qua phong trào dân tộc Đông Nam Á năm 1945, ta thấy Cách mạng Tháng 8/1945 ở Việt Nam đã thành công rực rỡ. Đó là cuộc cách mạng đã huy động đến mức tối đa những lực lượng có thể huy động và do đó đã tạo nên thắng lợi.

Chú thích:

(1) *Southeast Asia — Area of challenge, change and Progress.* Publication of the State Department Washington 1959.

(2) Ellen J. Hammer. *The Struggle of Indonesia 1940 1945.* Stanford University Press Stamfor California 1967, P.10.

(3) *Oriental Economist* February 1942. Dẫn theo A. M. Dubinsky. *The Far East in the Second world war.* Naouka, Moscow, 1972, P. 72—73.

(4) (5) Ellen J. Hammer. *The Struggle ...* Sdd P. 27.

(6) (7) «*Tokyo Niti—Niti Shimbun*», June 18—1942. Dẫn theo Dubinsky *The Far Earst in the Second world war.* Moscow 1972, P.231.

(8) W. E. Elsbree. *Japan's role in the Southeas Asia Nationalist Movement.* Massachusetts 1953 P.66.

(9) *Documents on American Foreign Relations.* Vol VI, Boston 1945. P.622 625. Dẫn theo Dubinsky, Sách đã dẫn, tr.315.

(10) Xem Indones'a: *From Brief case to samurais world* của Anthony Reid trong cuốn *Southeast Asia under Japan's occupation.*

(Xem tiếp trang 49)

Đến cuộc gặp lần thứ 2 (ngày 20/3/1945) giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung úy Phen đã thỏa thuận rằng Mỹ hứa giúp Việt Minh bằng cách thả dù một số vũ khí nhẹ, thuốc men và điện đài, phái một nhân viên người Mỹ cùng đi với Hồ Chí Minh về Việt Nam. Theo sự sắp xếp của Sác-lơ Phen, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp tướng Mỹ Sê-nôn vào ngày 29/3. Cuộc gặp đã đưa lại kết quả hài lòng cho cả hai bên. Trước khi rời Côn Minh về nước, người Mỹ đã tặng Hồ Chí Minh sáu khẩu súng ngắn, hai vạn viên đạn, một số thuốc chữa bệnh và một ít tiền. Người không nhận tiền, chỉ nhận súng đạn và thuốc men. Ngày 27-4-1945, trên đường về nước Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp Thiếu tá Mỹ L.A.Pat-ti (Archimèdes L.A Patti) tại một làng nhỏ gần Tĩnh Tây, Trung Quốc. Từ lần gặp đầu tiên này, Pat-ti đã có cảm tình sâu sắc với Người, điều này sẽ có lợi cho việc giao dịch với Mỹ sau khi cách mạng thành công.

Cuối tháng 5 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh về đến Cao Bằng. Không bao lâu sau, một toán người Mỹ đến Việt Nam. Lúc này vấn đề đặt ra là phải chọn một địa điểm trung tâm thuận lợi cho việc liên lạc với miền xuôi, miền ngược và ra nước ngoài. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng với đồng chí Võ Nguyên Giáp quyết định chọn Tân Trào làm căn cứ đầu não. Sau đó Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với 2 người Mỹ trong nhóm tình báo GBT (Gordon-Bernard-Tan) [12] về Tân Trào. Ít lâu sau, ngày 16-7-1915 một nhóm người Mỹ do Thiếu úy Tô-mát (Thomas) và thượng úy Hô-lân (Holland) lãnh đạo, nhảy dù xuống làng Kim Lũng, gần Tân Trào. Mối quan hệ giữa Việt Minh và những người Mỹ diễn ra thân thiện. Cả hai bên đều giúp đỡ nhau một cách nhiệt thành. Người Mỹ đã cung cấp cho chúng ta một số vũ khí, thuốc men bằng cách thả dù xuống khu căn cứ Việt Bắc hoặc đưa tới Nam Ninh (Trung Quốc) để chúng ta chuyển về nước. Về phía Việt Minh, theo lời Pat-ti, «đã cung cấp cho OSS những tài liệu cực kỳ quan trọng» về quân đội Nhật, giúp họ thành lập một hệ thống radiô suốt từ Hà Nội vào Sài Gòn phù hợp với các kế hoạch của OSS. Quan hệ giữa những người Mỹ với nhân dân ta cũng rất tốt đẹp. «Họ (những người Mỹ – T.H.Đ) thích ứng rất nhanh với cuộc sống ở rừng núi và được dân chúng yêu mến. Dân làng không coi họ là «người da trắng» và người nước ngoài, mà coi họ là những người bạn Mỹ... Người Mỹ và người Việt Nam đã trở thành những đôi bạn rất thân thiết, họ chung sống với nhau rất hữu nghị, sát vai nhau làm việc» [13].

Công việc chủ yếu của người Mỹ ở đây là thu thập tin tức tình báo, đồng thời có những hoạt động phối hợp với Việt Minh đánh Nhật và giúp đỡ ta huấn luyện quân sự cho du kích.

Quan hệ giữa ta và nhóm người Mỹ ở Việt Nam vẫn còn khá tốt đẹp sau Cách mạng Tháng Tám thành công. Thiếu tá Pat-ti, người đứng đầu tổ chức tình báo OSS của Mỹ ở Đông Dương có mối quan hệ tốt đẹp với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông ta thường báo cáo về Mỹ phản ánh sự tin tưởng của mình rằng Việt Minh thành thật mong muốn sự ủng hộ của Mỹ. Ông cũng sẵn sàng chuyển những bức điện của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân danh Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gửi Tổng thống Mỹ yêu cầu công nhận nền độc lập của Việt Nam.

Nhưng cho đến lúc này, chính quyền Mỹ vẫn chưa có một sự công nhận chính thức nào đối với Mặt trận Việt Minh cũng như đối với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chính sách của Tổng thống Ru-dơ-ven đối với Đông Dương bị sự chống đối kịch liệt của Anh – Pháp. Thủ tướng Anh Sớc sin lo sợ rằng chế độ ủy trị do Mỹ đưa ra sẽ phải áp dụng tại các thuộc địa của Anh. Ông ta đã bảo vệ Pháp và đòi phải để Pháp trở lại Đông Dương khi Nhật bị đánh bại. Ngay cả những quan chức trong bộ máy chính quyền của Ru-dơ-ven cũng không đồng tình với

quan điểm của ông ta. Trong hồi ký viết sau chiến tranh, Bộ trưởng Ngoại giao của Ru-dơ-ven là Hun-lơ (Hull) cho biết ông ta và nhiều quan chức trong Bộ Ngoại giao không đồng ý với Ru-dơ-ven về vấn đề này. Hun-lơ coi Đông Dương nằm trong «phạm trù chung» của các dân tộc thuộc địa. Hun-lơ viết: «Với họ, các nước mẹ phải cam kết trao trả độc lập thực sự. Tôi đồng tình với phương pháp này hơn là việc đặt Đông Dương dưới sự ủy trị.., Tôi ủng hộ việc trở lại Đông Dương với sự cam kết của Pháp trao trả nền độc lập cho khu vực thuộc địa này sau khi họ có đủ tư cách, theo đường lối mà chúng ta đã cam kết với Phi-lip-pin» ([14]).

Tại Hội nghị Y-an-ta (tháng 1-1945), Ru-dơ-ven đã có những nhân nhượng với Anh và Pháp khi ông đề nghị đưa cả đại biểu của Pháp vào Hội đồng ủy trị quốc tế ở Đông Dương. Nhưng ngay cả kế hoạch đó, Sớc-sin vẫn chống đối kịch liệt. Để thỏa hiệp với Anh và Pháp nhằm tập trung vào những vấn đề khác, từ đó trở đi Ru-dơ-ven không đặt ra vấn đề ủy trị Đông Dương nữa, Cho đến trước khi chết, Rudơven vẫn không có một quyết định dứt khoát nào về chính sách đối với Đông Dương.

Sau khi Ru-dơ-ven chết (tháng 4-1945), Chính phủ Mỹ do Tru-man đứng đầu hoàn toàn ủng hộ Pháp trong vấn đề Đông Dương. Ngày 5-10-1945 khi tướng Lơ-cléc đổ bộ lên Sài Gòn, Quốc hội Mỹ gửi cho đại sứ của mình ở Trung Quốc bức điện như sau: «Hoa kỳ không hề có ý định chống lại việc khôi phục sự thống trị của Pháp ở Đông Dương và không có một quan điểm chính thức nào của Chính phủ Mỹ động đến, dù là gián tiếp, chủ quyền của Pháp ở Đông Dương... » ([15]).

Do sự thay đổi trong chính sách của Mỹ đối với Đông Dương nên Pat-ti, mặc dầu rất có thiện cảm với Chủ tịch Hồ Chí Minh và Việt Minh, vẫn phải dè dặt trong các hoạt động của mình. Khi được hỏi ý kiến về quan điểm của Chính phủ Mỹ đối với nền độc lập của Việt Nam, Pat-ti trả lời rằng, nhiệm vụ của ông «đơn giản chỉ là thực hiện các hoạt động bí mật chống Nhật.., Vấn đề ngoại giao vượt quá quyền hạn của tôi... » ([16]).

Thực ra Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thấy rõ được thái độ không dứt khoát của Chính phủ Mỹ trong vấn đề Đông Dương. Nhưng Người không đòi hỏi ở họ điều mà họ không muốn làm. Khi Tru-man lên làm Tổng thống thay Ru-dơ-ven, Người đã nói với đồng sự của mình: «Anh này (tức Tru-man) không chống thực dân như Ru-dơ-ven trước đây đâu» ([17]). Mặc dầu không được đáp lại, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn gửi nhiều thư và điện văn tới Tổng thống Tru-man. Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhấn mạnh: «Nhất là đừng có ảo tưởng rằng quân Trung Quốc và quân Mỹ — Anh sẽ mang lại tự do cho ta. Không, trong cuộc chiến đấu giải phóng ta, cố nhiên là phải kiếm bạn đồng minh dầu rằng tạm thời, bấp bênh, có điều kiện, nhưng công việc của ta trước hết ta phải làm lấy» ([18]). Trong hoàn cảnh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ bị bao vây bốn phía, việc làm của Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa giảm bớt sự căng thẳng trong quan hệ quốc tế, nhằm phân hóa trong hàng ngũ của chủ nghĩa đế quốc, tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chính là thực dân Pháp xâm lược.

Nhưng, về phía Mỹ, bằng việc ủng hộ Pháp trở lại Đông Dương lúc đó, «Oa-sinh-tơn đã ngăn cản họ (Pháp) thoát ra khỏi tổ ong vò vẽ Việt Nam và tự mình bị lâm vào tình thế đối chọi với phong trào giải phóng dân tộc do ông Hồ Chí Minh cầm đầu» ([19]) như nhận xét của nhà sử học Pháp Giắc-cơ Đa-lốt, và lao vào «một cuộc chiến tranh làm mất lòng người và gây chia rẽ nhất trong một thế kỷ của lịch sử nước Mỹ» ([20]) ./.

Chú thích

(1) *Lê nin. Toàn tập*, Nxb Sự Thật, H. 1969 tập 31, tr 82.

(2) Lời đồng chí Võ Nguyên Giáp với ông Patti, chỉ huy trưởng nhóm nhân viên tình báo Mỹ (OSS - Office of Strategic Services) ở Việt Nam. Xem Archimedes L.A.Patti. *Why Việt Nam ? Prelude to America's Albatross* (Berkeley : University of California Press, 1990), tr 251,

(3) Xem Pa-lơ *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudơven đến Nichxơn*, Nxb Thông tin lý luận, H, 1986, tr 17,

(4,5,6) Theo Nguyễn Xuân Bồn, Bác Hồ với người Mỹ trước Cách mạng Tháng Tám, Tạp chí *Quan hệ Quốc tế*, số tháng 5-1990, tr 8.

(7) Xem *Foreign Relations of the United States* — Volume V", tr 1026.

(8, 9) Theo Trần Dân Tiên, Những người khách Mỹ của cụ Hồ trước Cách mạng Tháng Tám, báo *Nhân dân* Chủ nhật, 20/5/1990.

(10) Theo hồi ký của Lê Tùng Sơn, *Nhật ký một chặng đường*.NXB Văn học, H, 1978, tr 126

(11) OWI (Office of War Information), OSS (Office of Strategic Services) : tổ chức tình báo và thông tin của Mỹ trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ II.

(12) GBT là nhóm tình báo Anh ở Đông Dương, nhưng trong chiến tranh được đặt dưới quyền chỉ huy của Mỹ.

(13) Trần Dân Tiên, đã dẫn.

(14) Xem Pu-lơ, *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudơven đến Nichxơn*, Nhà xb Thông tin lý luận. H., 1986. tr 19.

(15) Xem : Giắc-cơ Đa-lót : « Người Mỹ ở Việt Nam ». Tạp chí Pháp *L'histoire*, số tháng 2-1990.

(16) Patti « *Why Việt Nam ?*... Sđd. tr 226

(17) Lời Hồ Chủ tịch nói với đồng chí Hoàng Minh Giám. Xem Tạp chí *Quan hệ Quốc tế* — số tháng 5-1990.

(18) Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cấp kíp của Đảng, ngày 21-12-1941 — *Văn kiện Đảng 1930—1945*. Tập III, 1977, tr 292.

(19) Giắc-cơ Đa-lót, đã dẫn.

(20) Pu-lơ, đã dẫn, tr 7,

ĐÔNG NAM Á...

(Tiếp theo tr 43)

Alfred W. Mc Coy. editor. Yale University USA 1980, p.19. Ở Mã Lai, Nhật đã dùng bàn tay sắt.

(11) HỒ CHÍ MINH, *Tuyển tập*, Sự thật, Hà Nội, 1960, tr 710—771.

(12) NGUYỄN ÁI QUỐC. Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa (Tháng 8 năm 1945) *HỒ CHÍ MINH TUYỂN TẬP*, Sự thật, 1960, tr 202.

(13) *Documents of American Foreign Relations*. Vol. VI, Boston, 1945, P.622 — 625. Theo Dubinsky, Sdd, tr.316.

(14) Aung San khi bị ám sát mới 32 tuổi. Là một lãnh tụ dân tộc trẻ có tài lãnh đạo quân sự và là một nhà chính trị tài ba.- Thompson Adloff. *The Left wing in Southeast Asia*. New York, 1950, P. 241—242.

(15) Douglas Pike. *History of Vietnamese Communism 1925—1976*. Hoover Institution Press Stamford University American 1978. P.55—91.

(16) Dugla Pi-ơ đã từng ở cơ quan ngoại giao : Nhật, Nam Triều Tiên, Hồng Kông, Cộng Hòa Trung Hoa, Philippin, Nam Việt Nam.

(17) Farida Ishaja. Cử nhân sử học, dịch từ nguyên bản tiếng Inđônêxia. Praklamation. Tác giả có đối chiếu bản tiếng Anh.

(18) ID. Legge. *Sukarno A Political Biography*. London 1972, p.199—200.

(19) Ở Việt Nam lúc bấy giờ có câu ca là :
« Nhật cười, Tây khóc. Tàu lo.
Việt Nam độc lập chết co đầy đường ».

VỀ NẠN ĐÓI NĂM ẤT DẬU (1945)

CAO VĂN BIỀN

TRONG bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói đến hậu quả nghiêm trọng của nạn đói năm 1945: « từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói » ([1]). Đó là nạn đói khủng khiếp từ trước tới nay trong lịch sử dân tộc ta xét về mặt số lượng người chết đói trên dân số vùng bị đói.

1. Thực trạng của nạn đói

Đã có nhiều sách báo và ký giả trong nước và ngoài nước đương thời và đến nay viết về nạn đói khủng khiếp này. Trong tập « Bằng chứng và tư liệu Pháp liên quan đến chế độ thực dân Pháp tại Việt Nam », một tác giả Pháp tên là Vespy đã viết vào tháng 4-1945 về từng đoàn người dân đói như sau ([2]):

« Họ đi thành rặng dài bất tuyệt, gồm cả gia đình, có già, có trẻ, đàn ông, đàn bà, người nào người nấy co dúm mình lại bởi sự khốn cùng, toàn thân lõa lồ, gầy giơ xương, run rẩy, ngay cả những thiếu nữ ở tuổi dậy thì đáng lẽ hết sức e thẹn cũng thế. Thỉnh thoảng họ dừng lại vuốt mắt cho một người trong bọn họ đã ngã và không bao giờ dậy lại nữa, hay để lột nốt miếng giẻ rách không biết gọi là gì cho đúng hãy còn che thân người đó. Nhìn thấy những xác chết co quắp cạnh đường, chỉ có vài nhánh rơm vừa làm quần áo, vừa làm vải liệm, người ta thực lấy làm xấu hổ thay cho cái kiếp con người ».

Trong bài « Nạn dân đói » đăng trên tạp chí « Thanh Nghị », kỹ sư Nghiêm Xuân Yêm viết: « khắp đồng nội, thành thị ngày nay mới thấy những thảm trạng thây người chết nằm ngổn ngang và người sống vất vưởng nheo nhóc như những hồn ma xuất hiện.

Hàng triệu sinh linh ngày nay tranh ăn hết phần của súc vật: cám, bã đậu phụ, rau chuối, củ chuối... là những thứ ăn của lợn. Bây giờ dân ăn cơm độn với cám, ăn bánh đúc cám và cháo cám » ([3]).

Báo Tự Trị ngày 21-4-1945 viết: « dân chúng bị đói đói đến nỗi chết rải rác khắp các ngả đường, đói đến nỗi người tranh ăn hết cả phần súc vật. Hiện nay người ta đã buôn củ chuối từ mạn Phú Thọ, Thái Nguyên giá 160đ,00 một tạ để tải về xuôi. Lẽ tất nhiên mua củ chuối đắt như thế không phải để cho lợn, mà để cho người ăn. Giá cám trước kia 1đ,00 hay 2đ,00 một thúng, nay lên đến 14đ,00... Quá hơn nữa, hiện nay dân mình còn phải ăn những thứ mà bò, lợn cũng không ăn. Dân ta còn ăn cả trấu Họ cho trấu vào cối giã nhỏ ra trộn với cám, với tấm, với các thứ rau cỏ để nấu cháo cho được nhiều » ([4]).

Về nạn đói này, ống kính của nhà nhiếp ảnh Võ An Ninh đã ghi lại được vô số thảm cảnh người chết đói ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và ở Hà Nội, cảnh xe bò đi nhặt thây người chết đói trên các ngả đường phố Hà Nội đưa đi chôn ở nghĩa trang Hợp Thiện. Những bức ảnh của ông đã được tổ chức trưng bày tại Hà Nội ngay sau khi đất nước giành lại được độc lập.

Và trong bài điều tra thực tế, cũng đăng trên tạp chí « Thanh Nghị ». Văn Lâm đã viết: « Theo như một cuộc điều

tra gần đây, chúng tôi đã được biết rằng một làng Thượng Cầm thuộc phủ Thái Ninh năm ngoái có 900 suất đinh thì tính đến hôm 20-5 dương lịch năm nay, chết chỉ còn 400. Nếu tính cả nam, phụ, lão, ấu thì trong làng ngót 4.000 người chết đói mất hơn 2.000 người. Còn số ruộng trong làng tất cả có 4.000 mẫu. Hiện nay bỏ hoang tới 500 mẫu. Làng Thượng Cầm có lẽ là một làng bị nạn đói nặng nhất và có nhiều ruộng bỏ hoang nhất» ([5]).

Mới đây trong một loạt bài đăng dưới đầu đề «Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta» do Hội xuất bản Đại học Tôkiô xuất bản, nhà sử học Nhật Bản Yoshizawo Minami đã ghi lại hồi ký của một người Nhật đã từng trong quân đội, làm kế toán ở Công ty Đại Nam và sau cùng là «quan quản lý gạo», ông Kawai. Tác giả viết: «Trong thời gian ấy ông Kawai đã nhiều lần qua đường quốc lộ số 1 từ Nam Định đến Hà Nội và ông đã nhìn thấy tận mắt nhiều lần cảnh người chết đói ngả lan ở dọc đường quốc lộ. Từ cuối năm 1944 đến mùa Xuân 1945 cuộc sống và tính mạng của dân chúng Việt Nam ở Nam Định, cũng như ở nhiều vùng khác ở Bắc Bộ, đã nằm trong tình trạng bị uy hiếp» ([6]).

Như vậy là tất cả mọi người, kể cả kẻ thù của dân tộc ta lúc đó, cũng đã phải thừa nhận tính chất nghiêm trọng của nạn đói năm Ất Dậu 1945. Còn hậu quả của nạn đói thì kẻ thù, xuất phát từ mục đích của chúng, bao giờ cũng tìm mọi cách nói giảm xuống để nhẹ tội.

Theo tài liệu trên, vào năm 1959, Chính phủ Nhật Bản, trong việc đàm phán riêng rẽ với chính quyền Diệm về bồi thường chiến tranh, đã đưa ra một bản đề án để trình Quốc hội Nhật. Trong đề án có đoạn viết: «Sở dĩ có tình hình đặc biệt ở khu vực Việt Nam là do sự có mặt thường xuyên khoảng trên dưới 8 vạn quân ta và vai trò của 20 vạn lực lượng hậu cần đối với khu vực phía Nam. Do đó tình hình kinh tế hỗn loạn cực độ... Thêm vào đó, bước vào năm Thiên Hòa thứ 20, dự đoán đã có tới 30 vạn người chết đói vì trưng thu khá nhiều vật tư. Chính phủ Việt Nam (tức chính quyền Diệm – C.V.B) tính con số đó là 1 triệu. Ở Nhật Bản có một số người phản đối Hiệp định bồi thường vì lý do chính trị đã tính số người chết đói ở vùng Bắc Bộ là 2 triệu người. Có lẽ hai con số đó có phần khuếch đại. Nếu tính cả những người thiếu dinh dưỡng trước lúc chết đói thì cũng có thể đạt tới con số như vậy. Ngoài ra trong số hàng vạn công nhân bị lao động bắt buộc, chúng ta cũng không khó khăn gì mà có thể thấy được có khá nhiều người bị chết».

Chính phủ Nhật Bản muốn nhẹ tội đã đưa ra con số 30 vạn người chết đói. Họ cho rằng con số 2 triệu là con số khuếch đại, do Việt Minh đưa ra lần đầu tiên trong Tuyên ngôn Độc lập nhằm mục đích tuyên truyền. Nhưng họ cũng không có một căn cứ nào để xác định con số 30 vạn, cho nên họ đã buộc phải nói một cách lấp lửng, vừa không thừa nhận, vừa thừa nhận có 2 triệu người chết đói vì «Nếu tính cả những người thiếu dinh dưỡng trước lúc chết đói thì cũng có thể đạt tới con số như vậy».

Về con số 30 vạn người bị chết đói do Chính phủ Nhật Bản nêu ra, ngay tại Nhật đã có những tài liệu nói rõ con số đó dưới sự thật rất xa. Chẳng hạn, trong bài «Miền Bắc Việt Nam» đăng trên báo Asahi năm 1973, tác giả Honda Katsuchi cho rằng con số người bị chết đói cuối năm 1944 – đầu 1945 chỉ của riêng tỉnh Thái Bình đã là khoảng 25 vạn người ([7]). (Số liệu của chúng ta là 28 vạn người). Ở Nam Định, số người bị chết đói còn nhiều hơn. Như vậy chỉ ở riêng hai tỉnh này số người bị chết đói đã lên tới nửa triệu người ([8]).

Trên thực tế, con số 2 triệu người không phải lần đầu tiên được nêu ra trong Tuyên ngôn Độc lập. Trong một bài đăng trên tuần báo Trung Bắc chủ

nhật số ra ngày 19-7-1945, tác giả Việt Nông đã viết: « Trong ba năm vừa qua, mỗi thúng thóc là một dòng máu của nông dân Việt Nam. Thực dân Pháp đã lợi dụng tình thế, khuyến khích đám tay sai của chúng hút máu người nhà quê cần lao để đưa dân ta đến chỗ chết. Luôn trong mấy năm nay họ đã thả bọn sài lang đi vơ vét, bóp nặn nông dân Việt Nam. Kết quả là ngót 2 triệu đồng bào Bắc Bộ bị chết đói trong những ngày hết sức thảm đạm vừa qua » (9).

Riêng miền đồng bằng Bắc Bộ bị chết đói ngót 2 triệu, cộng thêm số người bị chết đói tại 5 tỉnh ở bắc Trung Bộ thì con số trên 2 triệu người bị chết đói là hiện thực. So với dân số ở vùng xảy ra nạn đói lúc đó là trên 10 triệu người, số người bị chết đói chiếm tới 1/5 dân số. Trong mấy ngàn năm lịch sử của dân tộc ta có lẽ đây là nạn đói khủng khiếp nhất.

2. Nguyên nhân của nạn đói

Nạn đói xảy ra trên địa bàn các tỉnh bắc Trung Bộ (5 tỉnh) và Bắc Bộ, chủ yếu là ở các tỉnh đồng bằng (11 tỉnh). Rất tiếc là chúng ta không có tài liệu thống kê những năm cuối chiến tranh thế giới thứ hai. Theo tài liệu thống kê năm 1941 – 1942, năm tỉnh bắc Trung Bộ có diện tích cấy lúa là 467 ngàn ha và thu hoạch bình quân tính theo đầu người là 173kg thóc/năm so với bình quân thu nhập theo đầu người toàn Trung Bộ là 160kg thóc/năm. Trong năm thống kê này, 11 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ có 1.114 ngàn ha diện tích cấy lúa với tổng thu nhập là 1.481 ngàn tấn chia cho 7.032 ngàn người dân. Tính ra bình quân thu nhập theo đầu người về thóc là 210kg/năm chưa kể các sản phẩm phụ như ngô, khoai. Trong khi đó bình quân đầu người toàn Bắc Kỳ là 190 kg thóc/năm (10). Bình quân thu nhập này tương tự với bình quân thu nhập của các năm ở thập kỷ 30. Như vậy tính riêng đồng bằng Bắc Bộ trong những năm sản xuất bình thường, thu nhập về thóc hoàn toàn đủ nuôi sống dân cư.

Trong những năm mất mùa, đời sống dân cư đương nhiên gặp khó khăn. Mùa màng càng bị thiệt hại lớn, đời sống dân cư càng gặp khó khăn nhiều, có khi lâm vào tình trạng bị đói. Đó là lẽ tất nhiên đối với bất kỳ cư dân nông nghiệp nào. Ngay trong thập kỷ 30 cũng có những năm bị mất mùa lớn. Chẳng hạn năm 1937. Theo sách báo đương thời, nạn lụt đã xảy ra gần như trên toàn bộ đồng bằng Bắc Bộ. Chỉ tính riêng ở 8 tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Đông, Hưng Yên, Ninh Bình, Sơn Tây, Phú Thọ, Phúc Yên đã có tới 451.850 mẫu ruộng bị ngập, số thiệt hại lên tới 11 triệu đồng (11). Vụ mùa năm 1937, tại 8 tỉnh này có gần 1 triệu mẫu lúa, diện tích bị ngập là 450 ngàn mẫu, tức là bị thiệt hại tới non một nửa. Diện tích còn lại cũng không thể có năng suất bình thường được. Gần 1 triệu người bị đói trong số non 3 triệu dân cư của 8 tỉnh. Riêng trong 6 huyện của Bắc Ninh có tới 15 vạn người bị đói. Báo Bạn Dân kể về nạn đói ở Kiến An rằng hạng bần nông « họ phải ăn thứ cháo loãng cho đỡ đói và khỏi chết. Ấy thế mà hai ba ngày họ mới được một bữa cháo như thế mà ăn ». Còn hạng cố nông thì « đi đào củ chuối mà ăn. Họ ra sông bắt con còng, con cáy về nấu với rau, bất cứ rau gì, vì rau muống đắt quá. Còn hạng nữa là không còn sức để kiếm những thứ ấy về ăn chờ chết. Họ nhịn đói. Đói đến nỗi lả người, không đi đứng được nữa. Thân thể họ không khác gì một con ma... Họ dùng những thứ để ăn mà không ai dám can đảm tưởng tượng ra được » (12).

Năm 1937, mùa màng bị thiệt hại nặng nề và trên quy mô lớn như vậy. Dân cư đồng bằng bị nạn đói dày vò như vậy. Nhưng không một tờ báo nào nói đến tình trạng dân bị chết đói, mà chỉ nói đến tình trạng bị chết dịch. Chẳng hạn báo Tiếng Dân ngày 30-11-1937 đưa tin ở Bắc Kỳ có tới 8.968 người bị bệnh dịch tả, trong đó có 8.266 người bị chết.

Vụ mùa năm 1944 bị thiệt hại nặng nề do bão lụt. Mức thiệt hại đến đâu thì khó có thể xác định vì không có tài liệu thống kê. Trong tập « Cách mạng đã chiến thắng nạn đói như thế nào » ([13]). Hoàng Văn Đức cho rằng do bão lụt tàn phá, vụ mùa năm 1944 chỉ thu được 1 triệu tấn trên toàn Bắc Kỳ, so với năm bình thường là 1 triệu 88 ngàn tấn. Thu hoạch đó tính ra bình quân mỗi người là 125kg thóc trong 6 tháng, tức mỗi tháng 21kg thóc. Cho rằng vụ đông năm 1944 bị rét đậm, có lúc nước đóng băng và kéo dài khiến cho các loại cây trồng vụ đông bị mất trắng thì bình quân nhân khẩu 21kg thóc/tháng không thể nào dẫn đến tình trạng bị chết đói được.

Thậm chí nếu cho rằng đến một nửa diện tích ở đồng bằng Bắc Bộ gồm 5 tỉnh là Hưng Yên, Kiến An, Nam Định, Ninh Bình và Thái Bình, với số dân gần 4 triệu người, bị mất trắng trong vụ mùa và vụ đông năm 1944 chăng nữa, tức là bình quân nhân khẩu chỉ còn trên 10 kg thóc/tháng thì nạn đói sẽ xảy ra, cũng như năm 1937, và hàng triệu người sẽ phải đi ăn xin. Nhưng nạn đói không thể tàn sát đến 2 triệu người.

Ở một xứ nông nghiệp, mật độ dân số cao như đồng bằng Bắc Bộ, mất mùa tất nhiên dẫn đến nạn đói. Nhưng theo những số liệu có thể tính toán và những giả thiết đã nêu lên ở trên, mức độ tàn sát của nạn đói năm 1945 không thể chỉ có nguyên nhân ở sự mất mùa. Chúng tôi cho rằng *nguyên nhân chủ yếu là chính sách thu mua thóc của phát xít Pháp — Nhật.*

Khi chiến tranh bùng nổ, thực dân Pháp đã thi hành chính sách quân phiệt thời chiến nấp dưới chiêu bài gọi là « Kinh tế chỉ huy », trong đó thu mua lương thực để dự trữ cho chiến tranh là một điểm quan trọng. Thực dân Pháp đã thành lập các đội quân cưỡng bức thu mua thóc và huy động toàn bộ bộ máy tay sai đến tận làng xã vào việc thu mua thóc. Chúng thu mua toàn bộ thóc gạo trên thị trường theo giá quy định, cấm tư nhân mua bán. Theo chính sách này, mỗi mẫu ruộng đất phải bán cho chúng từ 1,5 đến 2 tạ thóc với giá 20 đồng 1 tạ vào năm 1943 và 25 đồng 1 tạ vào năm 1944. So với năng suất ruộng đất lúc đó là 4 — 5 tạ mỗi mẫu, số lượng thóc mà Pháp thu mua chiếm tới 1/3 sản lượng thu hoạch.

Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, vào năm 1913 toàn Bắc Kỳ có 1.852.788 chủ ruộng, trong đó có 1.193.855 chủ ruộng có từ 0 đến 30 a ruộng đất, chiếm 64,4% tổng số chủ ruộng, và 276.865 chủ ruộng có từ 30 đến 60 ares, chiếm 14,85% ([14]). Cả hai loại chủ ruộng này chiếm tới 79,29% tổng số chủ ruộng. Đây là những chủ ruộng nghèo nhất, thu hoạch của họ bình thường đã không đủ ăn. Trong những năm mất mùa, lập tức họ bị đói. Vụ mùa 1944 bị mất khiến 4/5 tổng số chủ ruộng bị đói, nhưng họ vẫn bắt buộc phải bán thóc cho phát xít Pháp — Nhật. Vào đầu năm 1945, do mất mùa giá thóc bán chui trên thị trường đã tăng vọt lên 200 – 300 rồi 500 đồng một tạ, trong khi đó giá thu mua là 25 đồng. Tình trạng đó càng đẩy họ đến chỗ tuyệt vọng.

Ngoài ra, ở Bắc Bộ còn có gần 1 triệu hộ không có ruộng đất. Họ sinh sống bằng nghề làm thuê ở nông thôn. Khi mùa màng bị mất và các chủ ruộng bắt buộc phải bán thóc với giá bằng 1/5 chi phí sản xuất theo giá cả năm 1944, và bằng 1/20 chi phí sản xuất theo giá cả đầu năm 1945 ([15]) thì các điền chủ đã ngừng sản xuất. Gần 1 triệu hộ nông dân không ruộng đất bị chìm ngập sâu vào nạn đói.

Vào năm 1944, tình hình chiến sự ở các mặt trận đã thay đổi. Mặt trận Thái Bình Dương đã mở. Các căn cứ quân sự Nhật ở Thái Bình Dương bị tấn công. Không quân Mỹ đã ném bom Đông Dương. Ở châu Âu, quân đội Xô viết đã dồn phát xít Đức đến tận chân tường Béc-lin. Nước Pháp được giải phóng. Bọn thực dân Pháp ở Đông Dương đã liên lạc với Chính phủ

Đờ Gôn và chuẩn bị chống Nhật. Chúng sáng ráo riết tích lũy lương thực bằng mọi cách, tung tiền ra vét thóc gạo. Giấy bạc lưu hành trong năm 1942 là 491,2 triệu, năm 1943 lên đến 740,4 triệu và năm 1944 là 1.350 triệu đồng Đông Dương, gần gấp đôi năm 1943 ([16]).

Trong tình hình quân sự đó, bọn quân phiệt Nhật cũng ráo riết tích trữ lương thực chuẩn bị lập căn cứ tử thủ ở Chi Nê (Hòa Bình). Các công ty của Nhật được giao nhiệm vụ sản xuất lương thực dự trữ cho quân đội. Công ty đay Đài Nam chuyển sang sản xuất thịt bò khô, khoai, ngô... Kết quả là ông Kawai thừa nhận: «gạo vẫn được chất lên như núi trong kho của quân đội Nhật», rằng: «tại một nhà thờ Thiên Chúa giáo trong tỉnh (Nam Định - C.V B) gạo chất đầy ăm ắp trong kho» và «cuộc sống của người Nhật ở Nam Định không có liên quan gì đến việc thiếu gạo cho đến khi thua trận, còn có người Nhật nói rằng không những thế mà còn có nhiều gạo hơn». Trong khi đó «trong kho của người Việt Nam lúc đó không còn lấy một hạt những thứ gọi là lương thực», «người Việt Nam đều là kẻ ăn xin» ([17]).

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, việc quản lý gạo chuyển từ tay người Pháp sang tay người Nhật, đặt dưới quyền quân đội Nhật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Đại sứ quán Nhật. Ông Kawai từ một nhân viên kế toán của công ty đay Đài Nam trở thành «quan quản lý gạo», giám sát việc chuyển gạo từ Nam ra Bắc qua Nam Định, quản lý số gạo dự trữ và việc phân phối gạo tại Nam Định.

Về những nguyên nhân của nạn đói năm 1945, trước đây nhiều tác giả đã nói đến việc phát xít Nhật cưỡng bức dân ta nhổ lúa, ngô để trồng đay, bông, thầu dầu v. v... Diện tích gieo trồng các loại cây này trong năm 1945 đã tăng gấp 9 lần so với năm 1940, tức là từ 5.000ha lên 45 000ha. Nếu sử dụng đất đai ấy vào sản xuất lương thực thì sẽ thu được 64.000 tấn thóc ([18]). Việc bắt dân nhổ lúa trồng đay đã gây ra sự phẫn nộ mạnh mẽ trong nhân dân ta và góp phần làm cho nạn đói thêm trầm trọng. Còn trong điều kiện bị lụt ngập và rét đậm kéo dài như cuối năm 1944 thì thu hoạch trên diện tích đó chắc chắn sẽ không được như mức bình thường và có thu hoạch được bao nhiêu chăng nữa cũng sẽ lọt vào tay phát xít Pháp - Nhật.

Đồng bằng Bắc Bộ vốn có mật độ dân số cao, diện tích trồng trọt ít. Hàng năm gạo Nam Bộ vẫn thường chở ra bán ở Bắc Bộ. Trong điều kiện mất mùa và bị đói kém, càng cần phải tổ chức đem gạo trong Nam ra Bắc. Nhưng bọn Pháp — Nhật đã tìm cách ngăn cản, để mặc cho nạn đói tàn sát, nhằm làm nhụt ý chí cách mạng của nhân dân ta. Báo Tri Tân vạch rõ: «Lẽ ra những người cầm quyền Pháp phải tìm hết cách để mang gạo miền Nam ra. Trái lại, họ tìm hết cách để ngăn cản, không cho phép vận tải gạo ở Nam ra. Những tư nhân hay liên đoàn buôn gạo xin phép đem gạo ở Nam ra đều bị thất vọng. Chính họ cũng không nghĩ đến sự mua gạo ở Nam tải ra nên viện cớ này cớ khác để che đậy cái dã tâm «làm cho đói lũ dân Bắc» là dân—theo họ—hay hoạt động và làm phản» ([19]).

Tạp chí Thanh Nghị cũng viết: «Đáng lẽ công việc đầu tiên là đem gạo ở Nam Kỳ ra Bắc... Đã đành rằng trong buổi chiến tranh, vì đường sá xa nên vận chuyển khó khăn và chậm trễ. Tuy nhiên đó chẳng phải là việc không thể làm được. Chứng cứ là trước đây 5 tháng, người ta vẫn thấy gạo ở Nam Kỳ chở ra được tới Vinh. Nhưng người Pháp cho tích trữ lại trong các kho ở đó và chỉ cho tới Bắc Kỳ một số ít. Và chăng tới ngày nay, người ta vẫn còn có thể tổ chức được việc thông thương Nam – Bắc bằng thuyền mành thì khả dĩ hiểu rằng ngay trước người Pháp vì những lý do riêng của họ, họ đã không chủ tâm dùng cách đem gạo trong Nam ra Bắc để cứu trợ, chứ không phải cách ấy không làm được.

Người Pháp có cái dã tâm không cứu đói! có cái ác tâm để mặc nhân dân chết đói. Viên Thống sứ người Pháp chẳng

đã trả lời với một nhân viên trong ban cứu tế rằng: « Ông nói hiện nay dân đói! Nhưng dân An Nam bao giờ chẳng vẫn quen nhịn đói. Nạn đói này chỉ như một cơn sốt rét. Tự nó sẽ lui dần »(20).

Như vậy rõ ràng là, một mặt, vụ mùa và vụ đông năm 1944 bị thiệt hại nặng nề, sản lượng lương thực thấp so với nhiều năm. Mặt khác, quan trọng hơn cả là bọn phát xít Pháp – Nhật đã bằng mọi cách vơ vét đến tận hạt lương thực cuối cùng trong tay người dân, cưỡng bức, thu vét lương thực trên khắp các nẻo đường, góc chợ, chặn đường thu mua thóc gạo từ trong Nam chở ra, tích trữ thành núi trong kho để nuôi quân đội của chúng tiến hành chiến tranh. Bọn phát xít Nhật – Pháp đã đẩy trên 10 triệu dân bắc Trung Bộ và Bắc Bộ vào nạn đói tuyệt vọng, không còn nơi ăn xin, không còn đường cứu trợ! Hơn 2 triệu người đã bị chết đói!

Để cho nạn đói tàn sát nhân dân ta suốt 5 – 6 tháng ròng rã, mục đích chính trị của phát xít Nhật – Pháp đã rõ ràng: chống phá phong trào cách mạng đang phát triển, làm tan rã ý chí cách mạng của nhân dân ta. Ngay từ khi phát xít Nhật xâm lược nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam đã theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình trong nước và quốc tế, kịp thời đề ra những chủ trương đúng đắn đưa cách mạng tiến lên. Năm 1944, Đảng đã chỉ thị: « Các đảng bộ phải vận động nhân dân Đông Dương tranh đấu chống tịch thu thóc lúa, tài sản của dân. Hễ giặc Nhật, giặc Pháp cướp tài sản của dân ở nơi nào thì đảng bộ nơi ấy phải lập tức vận động quần chúng biểu tình bằng cách xúm đông lại hò la phản đối và lúc chúng khuân thóc khênh đi thì níu lại(21). Khi nạn đói tàn sát nhân dân ta, Đảng đề ra nhiệm vụ cứu nguy Tổ quốc, cứu vớt giống nòi khỏi thảm họa hủy diệt bởi nạn đói lên hàng đầu. Đảng đã « phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ » mà khâu đột phá là « tổ chức những cuộc biểu tình đòi gạo, đòi ăn, hay phá những kho thóc của đế quốc » chia cho dân đói. Chủ trương của Đảng đã đáp ứng đúng yêu cầu cấp bách của lịch sử, nguyện vọng bức xúc nhất của quần chúng, do đó đã thổi bùng lên một phong trào quần chúng rộng lớn vừa giải quyết nạn đói, vừa chuẩn bị cho quần chúng vùng dậy làm Cách mạng tháng Tám 1945 thành công rực rỡ.

**

Trong gần nửa thế kỷ vừa qua, người Pháp, người Nhật đã viết nhiều sách báo, hồi ký để tự bào chữa cho mình, đổ trách nhiệm cho nhau trong tội ác gây ra thảm cảnh hơn 2 triệu đồng bào ta bị chết đói. Pháp đổ tội cho Nhật đòi nhiều thóc gạo, tiền bạc. Nhật đổ tội cho Pháp không tổ chức cứu trợ. Dù trốn tránh đi đâu, chúng cũng không thoát khỏi tội trạng là những tên đao phủ đã gây ra thảm trạng này.

Cũng gần nửa thế kỷ trôi qua mà ngày nay chúng ta vẫn còn thấy trên báo, đài nếu những tin tìm người lạc trong nạn đói năm Ất Dậu 1945! Vết đau thương đó của dân ta vẫn còn rỉ máu.

Chú thích

(1) *Hồ Chí Minh Tuyên ngôn Độc lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa*, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1975, tr. 19.

(2) *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Vietnam*, tr. 15.

(3) *Thanh Nghị*, số 107, tháng 5-1945.

(4) Báo *Tự Trị* ngày 21-4-1945.

(5) *Thanh Nghị*, số 110, tháng 6-1945.

(6) Tư liệu của Viện Sử học.

(7) Tư liệu Viện Sử học.

(8) Sách *Lịch sử Hà Nam Ninh*, 1981, cho biết: « Phủ Nghĩa Hưng (Nam Định) có 15 vạn dân. Số chết mỗi ngày 400. Thóc phải thu nạp 1250 tấn, nhưng chỉ thu được 986 tấn (tài liệu của báo Tin Tức). Huyện Kim Sơn cả vụ đói năm 1945 có 22.908 người chết đói trong số 6.161 hộ (1.571 gia đình bị chết không còn một

(Xem tiếp trang 60)

NẠN LỤT NĂM ẤT DẬU VỚI CUỘC TỔNG KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ NĂM 1945

PHẠM QUANG TRUNG

LỊCH sử có những sự kiện trùng lặp ngẫu nhiên kỳ lạ. Dường như trong cùng một lúc, cơn lụt năm Ất Dậu và cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền sôi động diễn ra trên khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ vào Tháng Tám năm 1945.

★

1. Năm 1945, những biến động của thời cuộc đã báo trước một cao trào cách mạng đang tiến tới: những trận đánh cuối cùng của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã điểm giờ cáo chung của chủ nghĩa phát xít; Nhật đã làm chủ tình hình ở Đông Dương và sẵn sàng hất cẳng Pháp; Các lực lượng cách mạng đang tập hợp quanh ngọn cờ của Mặt trận Việt Minh v.v... Và cũng từ đầu 1945 đã xuất hiện những hiện tượng thời tiết báo hiệu một năm không bình thường... Ngay từ đầu tháng 6, những trận mưa lớn bất thường báo trước một mùa lũ lớn xảy ra. Nha Công chính Bắc Bộ đã gửi lên Phủ Khâm sai một bản tường trình dài 40 trang báo động dự kiến vỡ đê. Phủ Khâm sai của Chính phủ Trần Trọng Kim vừa được dựng lên sau cuộc đảo chính của Nhật (9-3-1945) cũng ra một tờ thông sức số 536/PN ngày 25-6-1945, vạch ra kế hoạch hộ đê. Nhưng kế hoạch này chỉ là một văn bản ghi trên giấy vì lúc này Chính phủ Trần Trọng Kim chỉ tồn tại như một Nội các hình thức, bộ máy chính quyền ở các cơ quan và địa phương hầu như tê liệt; bộ máy điều hành các hoạt động xã hội gần như bị bỏ ngỏ. Các thiết chế mà chế độ thực dân Pháp đã dày công tạo dựng từ Trung ương đến các làng xã nhằm phục vụ cho nền thống trị thuộc địa (trong chừng mực nào đó đã tỏ ra có hiệu lực, có kinh nghiệm trong việc huy động, tổ chức phòng chống lũ lụt trước đây) nay hoàn toàn tan rã. Thêm vào đó, nạn đói từ cuối năm 1944 đã hoành hành từ Quảng Trị trở ra và đặc biệt trầm trọng ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ càng làm cho tình hình xã hội mất ổn định, đã ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tổ chức và huy động lực lượng đương đầu với thiên tai mà những người nông dân đang bị nạn đói hoành hành là lực lượng nòng cốt.

2. Vào chính lúc đó, cơn lũ năm Ất Dậu mà sau này được ghi lại như một thủy tai có sức mạnh tàn phá cao nhất từ trước cho đến bấy giờ (năm 1970 chúng ta mới lại gặp một cơn lũ như vậy) đã ập đến. Theo tài liệu của T.C Khí tượng thủy văn [1], ngay từ đầu 8-1945 mưa lớn đã xuất hiện ở hầu khắp các địa bàn Bắc Bộ. Lượng mưa lớn kéo dài không dứt trong 15 ngày liền làm cho mực nước ở tất cả các con sông lớn ở Bắc Bộ lên cao đột ngột với một biên độ chưa từng thấy. Ngày 18-8-1945 đỉnh lũ đạt mức nước kỷ lục. Tại Hà Nội, từ 16 giờ đến 19 giờ ngày 18-8-1945 (tức là hôm trước của cuộc khởi nghĩa giành chính quyền) mực nước sông Hồng đạt cao độ

12,33m (tức vượt đỉnh lũ cao nhất ghi nhận trước đó vào năm 1940: 12,30m; 1926: 11,92m; 1924: 11,12m; 1915: 11,64m; 1911: 11,25m; 1909: 11,06m), sau đó mực nước giảm xuống chút ít (do đê Quang Cự bị vỡ) còn 12,27m vào đêm 18-8; nhưng đến 8 giờ sáng ngày 19-8-1945 nước lại dâng lên và đến 16 giờ cùng ngày (tức là khi nhân dân Hà Nội vừa hoàn thành việc khởi nghĩa giành chính quyền) thì mực nước đạt mức cao nhất: 12,68m. Theo báo cáo của ông Đỗ Xuân Dung, Chánh trưởng ban đệ nhị thủy nông công chánh là người đứng ra điều hành bộ máy quản lý đê điều thời kỳ này cho biết (*) vào lúc cả Hà Nội sôi động không khí khởi nghĩa cướp chính quyền ngày 19-8 thì trên suốt dọc con đê sông Hồng đoạn tiếp giáp với nội thành Hà Nội, chỗ nào nước cũng mấp mé tràn, nguy cơ vỡ đê đang trở thành hiện thực.

Các số liệu về mực nước ở tất cả các con sông khác trong Bắc Bộ đều lên cao tương tự. Nước sông Thái Bình, tại Phả Lại là 5,61m (từ 12 giờ đến 16 giờ ngày 18-8); tại Hải Dương: 3,27m (18-8); tại Việt Trì: 17,10m (20-8); tại Sơn Tây: 15,15m (20-8); tại Hòa Bình: 13,12m (29-8); tại Đáp Cầu: 6,41m (19-9). Như vậy mực lũ lần này vượt ra ngoài dự kiến khi thiết kế hệ thống trị thủy của các nhà chuyên môn thực dân (lấy cao độ mực nước 12m tại Hà Nội để tính cao trình khi đắp đê).

Nước sông lên cao đã gây áp lực làm vỡ hàng loạt đoạn đê xung yếu ở khắp Bắc Bộ:

— Ngay từ 13-8-1945 (tức ngày Ủy ban khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1), đê Vĩnh Bảo tại Hải Phòng bị vỡ ở địa phận Nghĩa Lập và Thanh Trì.

— 13 giờ 30 ngày 18-8, đê Quang Cự bị vỡ tại km 13,20 ở phía tả ngạn sông Hồng, thuộc địa phận phủ Vĩnh Tường, Vĩnh yên. Theo tính toán cỡ 1 tỷ 200 triệu m^3 nước tràn vào đây làm cho hàng loạt nơi bị ngập và kéo theo nhiều đoạn đê khác vỡ. Ngày 21-8, vỡ thêm đê sông Cà Lồ; 14 giờ 30 ngày 22.8 lại vỡ đê ở Vực Đê (Đông Anh). Do đê vỡ, phần lớn tỉnh Phúc Yên, một phần Bắc Ninh, phía trên sông Đuống đều bị ngập nặng.

— 3 giờ 30 ngày 19-8, đê Đồng Lao ở tả ngạn sông Đáy bị vỡ. Nước lũ tràn vào làm ngập toàn bộ vùng thấp tỉnh Hà Đông và Hà Nam, phía trên tỉnh lỵ Phủ Lý và toàn bộ phía bên phải đường xe lửa Hà Nội – Sài Gòn.

— Nửa đêm 19-8, đê Bất Bạt ở phía tả ngạn thuộc tỉnh Sơn tây bị vỡ. Lúc đó trời đang mưa lớn, nước sông dâng cao tràn qua mặt đê; lực lượng hộ đê quá mỏng không đắp kịp con trạch ngăn. Nước phá vỡ tất cả 21 khúc đê trên một đoạn dài 9 km.

— 7 giờ 30 ngày 21-8, đê Hưng Nhân ở tả ngạn sông Hồng, tại Km 143 bị vỡ làm ngập một phần tỉnh Thái Bình từ tả ngạn sông Trà Lý cho tới sát biển. Đê bị vỡ bất ngờ trong lúc lực lượng hộ đê đang tập trung ở một điểm khác gần đấy, làm cho thiệt hại rất lớn. Tại khu vực này nước ngập hơn một tháng sau vẫn chưa rút.

— 7 giờ ngày 18-8, cùng một lúc đê bị vỡ tại Km 1 tả ngạn sông Kinh Thầy và Km 3 sông Thái Bình. Toàn bộ khu vực Chí Linh, thuộc Hải Dương bị ngập.

— 5 giờ ngày 22-8, đê Mỹ Lộc ở tả ngạn sông Hồng bị vỡ. Toàn bộ địa phận nằm giữa sông Hồng và sông Trà Lý của tỉnh Thái Bình bị ngập Tới ngày 24-8 nước ngập chỉ cách thị xã Thái Bình khoảng 7 – 8km. Tại địa bàn này, việc hộ đê được triển khai từ trước đó mấy hôm, nhưng do lực lượng mỏng, đê vỡ vào đúng lúc lực lượng hộ đê đang tập hợp ăn mừng qua mấy ngày chống giữ.

— 7 giờ 45 ngày 20-8 đê Diêm Xuân tại Km 12 + 570 ở tả ngạn sông Phó Đáy bị vỡ. Cộng với số nước ngập do đê Quang Cự vỡ đem lại, làm cho toàn bộ dải đất từ Vĩnh Yên qua Phúc Yên tới sát Bắc Ninh bị ngập.

— Tại khu vực Phú Thọ – Việt Trì, từ ngày 17-8 đến 18-8, nước sông Hồng tràn

qua mặt đê suốt từ thị xã Phú Thọ tới Việt Trì làm vỡ 13 đoạn đê. Cùng lúc đó tại hữu ngạn sông Lô đê cũng bị vỡ, khiến toàn bộ vùng trũng Lâm Thao và Hạc Trì bị ngập lụt.

— Ngày 21-8, đê ở hữu ngạn sông Cầu vỡ tại địa phận làng Lương Phúc, hầu hết khu vực Đa Phúc đến sông Cà Lồ hoàn toàn bị ngập.

— Cũng trên hữu ngạn sông Cầu, thuộc địa phận Bắc Ninh, từ ngã ba sông Cà Lồ đến núi Hiền Lương có 6 đoạn đê bị vỡ, hoặc buộc phải phá đê tránh áp lực.

Tại kho lưu trữ Trung ương hiện còn lưu được nhiều tài liệu và tấm bản đồ ghi lại diễn biến quy mô và tác hại khủng khiếp của trận lũ tháng 8 năm 1945. Tất cả những tài liệu này đều cho thấy đây là cơn lũ trong lịch sử có sức mãnh liệt, lâu dài chưa từng có bao giờ.

3. Vào thời điểm khúc đê đầu tiên bị vỡ ở Vĩnh Bảo ngày 13-8-1945 cũng là lúc lệnh phát động khởi nghĩa được ban hành từ Tân Trào; và chính giữa lúc cơn lũ đang tàn phá dữ dội đồng bằng Bắc Bộ thì cũng là lúc cao trào khởi nghĩa giành chính quyền diễn ra quyết liệt nhất ở khắp Bắc Bộ. Đỉnh cao nhất của cơn lũ này diễn ra trùng lặp vào đúng thời điểm cuộc Tổng khởi nghĩa nổ ra ở Hà Nội (19-8). Sự trùng lặp ngẫu nhiên ấy của hai sự kiện lịch sử đã làm cho chúng tác động lẫn nhau, để lại những dấu ấn hiện thực trong lịch sử.

Nhìn vào tấm bản đồ ghi lại trận lũ, chúng ta thấy một thực tế là hầu như toàn bộ khu vực đồng bằng Bắc Bộ, vào đúng thời điểm cao trào của Cách mạng Tháng Tám, đều bị nạn lụt hoành hành. Nước lụt chia cắt toàn vùng ra thành những «ốc đảo» riêng biệt. Việc giao thông, đi lại lúc này chủ yếu trông cậy vào những con đò ngang dọc. Do tình trạng bị nước lụt chia cắt, việc thông tin, liên lạc, chi viện lẫn nhau của quân đội Nhật và bọn tay sai vốn đã ở trong tình trạng tan rã, hỗn loạn trước sự kiện Nhật đầu hàng và trước áp lực của cách mạng càng thêm khó khăn, không thể dễ dàng khắc phục. Khi Quân Giải phóng đánh vào thị xã Thái Nguyên, lực lượng quân Nhật không thể từ Hà Nội lên chi viện được vì nước ngập đã ngăn chúng lại [3]. Đồng thời lũ lụt cũng làm cho việc tiến về xuôi của quân Giải phóng gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy đơn vị quân Giải phóng do đồng chí Võ Nguyên Giáp dẫn đầu phải hành quân bằng thuyền, và mãi đến 26-8-1945 mới về đến Hà Nội [4]. Lũ lụt cũng góp phần ngăn cản bước tiến của đạo quân Tàu Tưởng trong cuộc chạy đua về thời gian thực hiện kế hoạch «Hoa quân nhập Việt» của chúng [5].

Tuy nhiên dấu ấn rõ nét nhất là tình trạng lũ lụt khiến cho toàn bộ cái gọi là chính quyền thân Nhật, từ trung ương đến địa phương, vốn tan rã và hoảng loạn trước phong trào cách mạng càng tỏ ra bất lực trong việc thực hiện tổ chức chống chọi với thiên tai. Theo báo cáo của ông Đỗ Xuân Dung: «Sự tuần phòng trong lúc đê nguy kịch vào khoảng từ ngày 8 đến 24 tháng 8, thì các nhà chức trách địa phương phần nhiều làm rất cẩu thả, thậm chí có rất nhiều điếm canh không có một người phu nào; các lý dịch ở các làng, các ông phủ huyện cho chí đến các ông tỉnh trưởng, lắm người vì tự biết mình ở trong vòng lỗi lầm với quốc dân, nên không dám ra đến đê, đê vỡ cũng không biết». Ngược lại, tổ chức cách mạng trong lúc còn đang phải đấu tranh giành chính quyền, đã sớm tỏ rõ sức mạnh và vai trò của mình đối với xã hội và nhân dân. Ở rất nhiều nơi, nhất là tại các nơi trực tiếp bị ảnh hưởng của lũ lụt, cuộc nổi dậy giành chính quyền chính là sự huy động quần chúng tổ chức hộ đê, chống giặc lũ.

Ở một số địa phương việc tổ chức giành chính quyền được tiến hành cùng với việc tổ chức nhân dân chống lũ lụt. Tại một số địa phương khó có thể phân biệt được việc tổ chức cướp chính quyền được thực hiện trước hay việc tổ chức chống lũ lụt được tiến hành trước.

Chẳng hạn như việc tổ chức vận hành đập Đáy. Hoặc như ở Thái Bình, mãi tới 24-8 thì Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời mới thành lập, nhưng ngay từ 23-8 Cách mạng đã đứng ra tổ chức việc ứng phó với lũ lụt, đã liên lạc với Hà Nội để lo chống thiên tai; riêng huyện Thư Trì, ngày 22-8 các lực lượng cách mạng dồn sức vào việc chống lụt, tới 25-8 mới tổ chức giành chính quyền ở huyện lỵ và thành lập chính quyền cách mạng. Còn như ở Bắc Ninh, vì nạn lụt, Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Bắc Ninh không tổ chức được cuộc mít tinh để ra mắt quần chúng. Như vậy là nạn lụt năm Ất Dậu đã ít nhiều có tác động đến tình hình và diễn biến của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền của các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

Hậu quả của trận lũ Ất Dậu cũng để lại những khó khăn vô cùng to lớn đối với cách mạng ngay sau khi giành được chính quyền. Có thể nói một trong những nhiệm vụ cấp bách, hàng đầu của các cấp chính quyền non trẻ ở Bắc Bộ là làm sao lo chống đỡ và sau đó là khắc phục những hậu quả của nạn lụt Tháng Tám năm 1945.

Theo sự tính toán của các nhà chuyên môn, số diện tích bị ngập úng lên tới 700.000 mẫu, ước khoảng 1/3 diện tích đã cấy trong vụ mùa 1945 ở Bắc Bộ. Số người thiệt mạng và tài sản bị mất mát, hư hỏng không thể thống kê được. Đánh giá tác hại của cơn lũ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh trong phát biểu « Những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa » ngày 3-9-1945 đã xác nhận: « Vừa rồi nạn lụt đã phá hoại 8 tỉnh sản xuất lúa gạo. Điều đó càng làm cho tình hình trầm trọng hơn. Những người thoát chết đói nay cũng bị đói (6).

Công việc phải làm ngay lúc đó là làm sao có thể huy động được nhân lực để có thể giữ vững được những nơi cần thiết, và sau đó hạp long những chỗ đê vỡ để kịp cấy tái giá và bảo vệ vụ mùa năm đó; việc tiếp theo là phải đắp đê mới vòng quanh những nơi đê vỡ, tu bổ, bồi trúc những đoạn đê xung yếu. Công việc thật to lớn và khẩn trương, đòi hỏi phải làm xong trước mùa nước năm sau.

Được khích lệ bởi khí thế hào hùng của Cách mạng Tháng Tám, nhân dân Bắc Bộ đã hết sức hăng hái tham gia công cuộc hộ đê, chống lũ. Tại Hà Nội, ngay sau ngày lễ ra mắt chính quyền cách mạng thành phố (21-8-1945) Ủy ban Nhân dân cách mạng Bắc Bộ và Hà Nội đã huy động toàn bộ lực lượng các đội tuyên truyền xung phong làm nòng cốt, tổ chức lực lượng nhân dân lên mặt đê chiến đấu chống giặc lũ. Hưởng ứng lời kêu gọi của chính quyền cách mạng, số người xung phong hộ đê đã vượt mức dự định (7). Tại các địa phương khác, tình hình cũng diễn ra tương tự.

Việc hạp long, khắc phục những chỗ vỡ đê thực sự là một thử thách nghiêm trọng đối với nhân dân và chính quyền cách mạng non trẻ lúc đó. Theo tính toán của giới chuyên môn, tổng chi phí cho việc hạp long tạm thời đã mất 2 triệu đồng (bằng toàn bộ số tiền ta thu được ở kho bạc Nhà nước sau cách mạng). Chỉ riêng việc hàn khẩu đê Mỹ Lộc và Hưng Nhân đã phải tiêu tốn 200.000 đồng, 200 tấn gạo và 25 000m^3 đá hộc. Sau khi tạm thời hàn khẩu, cần phải đắp lại những chỗ vỡ hoặc đắp thêm đê vòng quanh và phụ thêm những nơi xung yếu. Công việc này tốn hết 6 triệu đồng. Cuối cùng, để phục hồi và tu bổ toàn bộ hệ thống đê ở Bắc Bộ phải tiêu tới 30 triệu đồng. Như vậy tổng kinh phí để khắc phục cơn lũ năm Ất Dậu lên tới 38 triệu đồng, gấp 19 lần số tiền ta có trong ngân sách. Đó là chưa kể những thiệt hại khác do hậu quả của nước lụt đem lại.

Trong tình hình muôn vàn khó khăn của chính quyền cách mạng lúc đó, cùng với việc công bố danh sách Chính phủ mới, Ban Hộ đê được thành lập do Chủ tịch Ủy ban Hành chính Bắc Bộ Nguyễn Xiển đứng đầu, cùng với Bộ Giao thông

Công chính vừa thành lập, tổ chức lực lượng hộ đê. Để huy động được sự tham gia đóng góp tích cực và khẩn trương nhất của đông đảo nhân dân trong việc Hộ đê, Bác Hồ đã đồng ý cho phép Ban hộ đê tổ chức đấu thầu việc hàn khẩu đê vỡ và củng cố đê xung yếu. Đồng thời huy động nhân dân lập quỹ thóc chữa đê bổ vào diện tích ruộng đất sở hữu của từng điền chủ. Nhờ những biện pháp này cũng như nhờ vào lực lượng nhân dân đông đảo, tình hình đê điều dần dần trở lại ổn định. Nạn đói và nạn lụt bị đẩy lùi, khẳng định tính chất ưu việt và năng lực của Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam. Ngày *23-6-1946*, tấm bằng khen đầu tiên của Nhà nước cách mạng Việt Nam được giành tặng cho công tác phòng chống lũ lụt (và ngày nay, ngày *28-8* trở thành ngày truyền thống «chống bão chống lụt» của nhân dân ta).

Chú thích

(1) Các số liệu dùng trong bài này tổng hợp từ các nguồn tài liệu lưu trữ tại Cục Dự báo, Tổng cục Khí tượng thủy văn và các tài liệu hiện lưu trữ ở Kho lưu trữ TW, Hà Nội: Notes, rapports et documents relatifs à l'organisation de la surveillance et de la défense des digues pendant les crues 1945 (Avril—Juin 1945), Hộp 55, Hồ sơ 36, tập 1—2, Hộp 48, Hồ sơ 11—14.

(2) Tờ trình số 180 M, Hồ sơ lưu trữ (nt) Hộp 55, Hồ sơ 36, tập 3.

(3, 4, 5) Xem: Võ Nguyên Giáp, trong: *Mở kỷ nguyên tự do* (Hồi ký). Nxb Văn học, 1980.

(6) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*, tập IV, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 6.

(7) *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Hà Nội, 1960, tr. 27

VỀ NẠN ĐÓI...

(Tiếp theo trang 55)

người, 3.814 người tha phương cầu thực. Có làng ở Kim Sơn, số dân chỉ còn hơn 100 người.. Nạn đói năm Ất Dậu 1945 đã cướp đi của Nam Định 212 218 người, Hà Nam 50.393 người, Ninh Bình 37.936 người (tr. 345).

(9) Báo *Trung Bắc chủ nhật* ngày 19-7-1945.

(10) *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1941—1942, tr. 87.

(11) Xem *Cao Văn Biền. Giai cấp công nhân Việt Nam. thời kỳ 1936 — 1939*, Nxb KHXH Hà Nội, 1979, tr. 130. giá gạo đương thời trên dưới 7đ/tạ.

(12) Báo *Bạn Dân* ngày 29-9-1937.

(13) *Hoàng Văn Đức. Comment la révolution a triomphé de la famine*, Hà Nội, 1946.

(14) Tài liệu lưu trữ. Hồ sơ số M. 120.

(15). *Thanh Nghị* số 107, tháng 5-1945 đã tính chi phí sản xuất của mỗi tạ thóc.

(16) Tạp chí *Tri Tân* số ra tháng 7-1945.

(17) Theo tài liệu của Viện Sử học.

(18) Theo tài liệu của *Nguyễn Khắc Đạm*, Viện Sử học.

(19) Báo *Tri Tân*, số 189, tháng 5-1945.

(20) *Thanh Nghị*, số 107, tháng 5-1945.

(21) *Văn kiện Đảng*. 1939 — 1945. Nxb Sự thật H. 1977, tr. 295, 386, 389.

HÀ NỘI — NHỮNG SỰ KIỆN TRƯỚC VÀ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945
(Qua một số tư liệu lưu trữ trong thời kỳ 1940—1946)

ĐÀO THỊ DIẾN

Về tính chất, ý nghĩa và những bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 trong lịch sử Việt Nam đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu, đề cập tới trong những công trình nghiên cứu, biên soạn của mình.

Trong bài viết này, chúng tôi xin cung cấp thêm một số tư liệu về những sự kiện đã xảy ra ở Hà Nội trước và sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thời kỳ 1940 — 1946 để bạn đọc tham khảo.

★

Sau Hiệp ước ngày 22.9.1940 giữa Toàn quyền Đông Dương Đờcu (Jean Decoux) với phát xít Nhật, cuối tháng 10-1940, quân Nhật đã đến đóng ở sân bay Gia Lâm, và một Phái đoàn ngoại giao Nhật cũng chính thức hoạt động ở Hà Nội Sau đó với những Hiệp ước được ký kết vào năm 1941, nhiều tổ chức chính trị, kinh tế của Nhật đã thành lập ở Hà Nội. Do những yêu sách về kinh tế của Nhật cũng như những hoạt động chính trị và lấn át của chúng đối với Pháp ngày càng gia tăng làm cho mâu thuẫn của bọn chúng trở nên gay gắt. Thực dân Pháp đã biết rõ được ý đồ của Nhật đối với Đông Dương ngay sau khi Nhật có mặt ở Hà Nội. Trong dự án phát biểu tại Hội đồng Chính phủ Pháp về quan hệ với Nhật, ngày 6.1.1942 Toàn quyền Đờcu viết: (1) « Từ năm ngoái, tình hình ở Đông Dương thuộc Pháp luôn luôn bị chi phối bởi mối quan hệ với Nhật Bản... Sau những thỏa thuận vào tháng 9.1940, chúng ta đã biết thế nào là những thỏa thuận vào tháng 7.1941. Những quan hệ về chính trị của chúng ta với « Vương quốc Mặt trời mọc » này đã được xác định rõ ràng.

« Những thỏa thuận cuối cùng, những thỏa thuận mà tôi vừa nói, thỏa thuận vào tháng 7.1941, đã chứa đựng những sự lệ thuộc mới, những sự gò bó mới. Những đòi hỏi của người Nhật Bản đều rất dứt khoát và đặc biệt nặng nề. Chúng ta đã thỏa mãn họ trong tất cả các lĩnh vực có thể, và tôi vẫn cứ nghĩ rằng chính sách mà chúng ta đang đi theo là đúng với đường lối của Chính phủ Pháp, một chính sách duy nhất có thể, một chính sách duy nhất thực sự khôn khéo ».

Sau khi nhắc đến sự kiện mới xảy ra ở Thái Bình Dương và Đông Dương từ nay sẽ ở vào vị trí trung tâm của cuộc xung đột Pháp — Nhật, Đờcu viết tiếp: « Trên thực tế, cho đến tận bây giờ, chúng ta vẫn còn phải đương đầu với chính sách của Nhật Bản, chính sách đó thể hiện những tham vọng của Nhật Bản. Ngày nay « Vương quốc Mặt trời mọc » này đang đứng trước một nhiệm vụ khổng lồ phải thực hiện. Nhật Bản cần có Đông Dương, nhưng những mối quan tâm của họ lại ở chỗ khác. Theo ý kiến tôi, càng ngày nó càng có xu hướng tách

Đông Dương ra khỏi đất của Liên hiệp Pháp ».

Tiếp đó, Đờcu chỉ ra nguy cơ của chính sách « phòng thủ chung » của Nhật Bản ở Đông Dương: « Gần một tháng nay Hồng Kông đã bị đổ, Manila cũng vậy, Philippin coi như bị chinh phục, Malaixia bị chiếm, Miến Điện đang lâm nguy, Singapo thực sự bị đe dọa, bắc Boócnêô thuộc Anh cũng đã bị chinh phục. Nhiều đảo ở giữa Thái Bình Dương bị xâm chiếm bởi các lực lượng Nhật Bản.

« Tóm lại, người ta có thể nói rằng chẳng bao lâu nữa tất cả cái vòng tròn mà Đông Dương là trung tâm, cái vòng tròn đó bao gồm Hồng Kông, Philippin, Nam Dương, Malaixia, Miến Điện, toàn bộ cái vòng tròn đó phải được hình thành một vị trí phòng thủ mà Nhật Bản sẽ ra sức làm cho nó ngày càng mạnh thêm ».

Về lập trường của Chính phủ Pháp đối với cuộc xung đột ở Thái Bình Dương, Đờcu nhấn mạnh: « Chính phủ Pháp, như các Ngài đã biết, đã khẳng định lập trường trung lập của mình trong cuộc xung đột mới này, đó là một nhận định có giá trị. Chính phủ Pháp phải tôn trọng chữ ký của mình. Chúng tôi đã có những cam kết rất quan trọng với Chính phủ Nhật Bản, nhưng chúng tôi cũng không muốn đi xa hơn. Chúng tôi muốn giữ vững cam kết đó ».

Rồi Đờcu viết tiếp: « Mặt khác, chúng ta cũng không nên quên rằng những thỏa thuận của chúng ta với Nhật Bản gồm có những cam kết về việc phòng thủ chung. Vậy thì chúng ta phải tiếp tục đóng góp vào công cuộc phòng thủ thuộc địa này trong chừng mực có thể

« Về những quan hệ của chúng ta với Nhật Bản và đặc biệt là với các lực lượng Nhật Bản dừng chân tại Đông Dương, chúng ta phải tôn trọng những sự cam kết đó và chúng ta phải thận trọng trong mọi hành động có thể ngăn trở những cuộc hành quân của họ.

« Trong lĩnh vực này, ngày sau khi cuộc xung đột nổ ra, tôi đã lựa chọn những sự cam kết long trọng nhân danh nước Pháp mà tôi tin rằng các Ngài sẽ hiểu tất cả, rằng chúng ta phải trung thành với lời nói của mình.

« Điều mà theo tôi không cần bàn cãi gì nữa là Nhật Bản cần đến Đông Dương và những công sở chủ yếu nhất mà chúng ta phải trao cho họ... »

Trong bài phát biểu nói trên khi đề cập tới mối quan hệ Pháp—Nhật, Đờcu chỉ dùng những lời lẽ bóng bẩy, chung chung mà thôi. Nhưng những tài liệu lưu trữ thuộc phòng Tòa Đốc lý Hà Nội (Mairie de Hanoi) trong thời kỳ ấy thì mối quan hệ đó được thể hiện rất rõ bằng những sự việc cụ thể sau đây xảy ra ở thành phố này.

Vào cuối tháng 10-1940, ngay sau khi một số binh lính Nhật mới có mặt ở Hà Nội, thì mâu thuẫn Pháp—Nhật cũng bắt đầu xuất hiện. Theo báo cáo ngày 24-10-1940 của Thiếu tá Lacommơ (Lacomme), chỉ huy Ban Tham mưu liên lạc gửi Toàn quyền Đông Dương (2) thì có một số lính Nhật mua hàng ở Hà Nội bằng đồng « Yên » của nhà binh (Yens militaire), nhưng Phái bộ Nhật lại từ chối không chịu đổi đồng « Yên » ra đồng bạc Đông Dương. Báo cáo viết: « Tôi thấy rõ là các nhà buôn ở thành phố Bắc Kỳ này, nơi mà các đội quân của Nhật đóng lại, phải được báo trước về sự nguy hại mà họ sẽ phải chấp nhận là việc đồng « Yên » nhà binh trả cho hàng hóa của họ. Một sự thông báo nào đó có thể phải làm về việc này... »

Ngày 26.10.1940, Đốc lý Hà Nội đã gửi thông sức cho các phố trưởng ở Hà Nội biết về sự việc nói trên và phương hướng giải quyết vấn đề này (3): « Có một số lính Nhật mua hàng trả bằng tiền Nhật (tiền « Yên » của nhà binh). Phái bộ Nhật từ chối không đổi tiền « Yên » sang bạc Đông Dương nếu các nhà buôn không có bản phái lai chính đưa ra. Nhưng sự đưa những phái lai ấy ra

thường không có thể được vì phần nhiều là đưa tiền ngay và số tiền thì ít ỏi nên không phải biên phái lai.

«Các phố trưởng phải báo cho các nhà buôn ở phố mình rõ sự thể như thế để họ biết rằng họ có lợi là chỉ nhận bạc Đông Dương thôi! Nếu họ thuận bán hàng mà lấy tiền Nhật thì sau này đổi được hay không, và khi đổi tùy theo thời giá có thiệt thòi chăng nữa cũng phải chịu».

Nghiên cứu Hồ sơ số 3477 thuộc phông Tòa Đốc lý Hà Nội về quan hệ Pháp – Nhật từ năm 1940 đến năm 1945 (có tiêu đề «Relations franco – japonaises pendant la période d' occupation de 1940 à 1945»), chúng ta thấy trong hai năm đầu quan hệ đó được thể hiện thông qua những công văn qua lại giữa các Phái đoàn Nhật với Toàn quyền Đờcu, Đốc lý và Thị trưởng Hà Nội về yêu cầu của Nhật đối với Pháp như cung cấp tiền cho chúng để tổ chức triển lãm ở Hà Nội (18 – 24.1.1941), đảm bảo an ninh cho chúng để đón Đại sứ Nhật, có sự hợp tác giữa Hiến binh Nhật với cảnh sát Pháp... Từ ngày 9.6.1942, trong hồ sơ này còn xuất hiện những văn bản mang tiêu đề «quan hệ Pháp–Nhật» (Relations franco–japonaises) mà phần lớn là công văn trao đổi của cảnh sát Pháp. Mở đầu là Thông tri số 79 – S/DIPLO ngày 30.10.1942 của Toàn quyền Đông Dương gửi Công sứ các tỉnh, các Thị trưởng Hà Nội và Hải Phòng. Thông tri viết (4): «Trưởng ban quan hệ Pháp – Nhật thường nhận được những biên bản hoặc báo cáo sai hoặc không đầy đủ có liên quan đến những vụ việc do người Nhật gây ra.

«Thế mà tổ chức liên lạc này thông thường bắt buộc phải hành động nhanh, vì tin vào những tin tức được gửi cho nó mà nó không thể kiểm tra thực chất được...

... «Điều quan trọng là từ nay trở đi chỉ được gửi đến Trưởng ban quan hệ Pháp – Nhật những tin tức chính xác, đầy đủ và đã được kiểm tra. Nếu đúng lúc báo tin cho Trưởng ban này ngay lập tức về một sự kiện nào đó, mà không được giải quyết chậm trễ, bằng điện thoại hoặc điện tín, thì ngược lại, cần phải tránh gây nên một sự can thiệp khi chưa thu được chắc chắn những sự kiện và những yếu tố xung quanh sự kiện đó».

Sau Thông tri của Toàn quyền Đờcu là hàng loạt các báo cáo rất chi tiết của cảnh sát ở các quận gửi cho Thanh tra cảnh sát Hà Nội về hoạt động của Hiến binh Nhật ở thành phố này. Điều đó chứng tỏ rằng Thông tri số 79 – S/DIPLO đã có hiệu lực và càng ngày Pháp càng tỏ ra cảnh giác với Nhật hơn. Thí dụ: Báo cáo số 280/C của cảnh sát quận II gửi Thanh tra cảnh sát Hà Nội ngày 27.7.1944 nêu rõ (5): «Hồi 2h30' ngày 27.7.1944, những người chỉ huy quân sự Nhật Bản đã bố trí các toán quân kiểm soát ở hai đầu cầu Doumer (cầu Long Biên). Những toán quân này gồm có: Một quân nhân có vũ khí (súng trường). Một quân nhân mang lưỡi lê. Một người Đông Dương mang dùi cui.

«Ở các nơi khác, từ 4 h, những toán quân bao gồm có hai quân nhân có vũ trang hoặc hai thường dân cầm ba toong đã xuất hiện trong các phố sau: Papier (Hàng Giấy), Graines (Hàng Đậu), Tien-Tsin (Hàng Gà), Sel (Hàng Muối), quai Clémenceau (bến Trần Nhật Duật), là những phố chính dẫn đến cầu Long Biên. Vào hồi 4h5' hai toán này (2 thường dân và 2 quân nhân) đều vào đồn cảnh sát ở bến Trần Nhật Duật, họ ở lại trong hành lang. Mười phút sau, toán dân sự đi ra. Toán quân sự ở lại và ngủ tại đó. Vào hồi 5h45', viên phó cai Môri (Maury) phát hiện ra tình trạng này. Ông ta đánh thức những quân nhân này dậy và họ lập tức đi về phía cầu Long Biên.

«Không có một sự cố gì xảy ra...

«Một sự theo dõi đã được tổ chức và tôi sẽ không quên báo cho Ngài biết tất cả những sự kiện mới.

Ký tên: Audibert»

Quan hệ Pháp — Nhật ở Hà Nội ngày càng trở nên gay gắt hơn cho đến khi cuộc đảo chính của Nhật nổ ra ngày 9/3/1945. Theo hồ sơ số 3478 thuộc phông Tòa Đốc lý Hà Nội, (với tiêu đề «Rapports sur les incidents avec les Japonais de 1941 à 1945») thì con số những vụ việc xảy ra ở Hà Nội giữa Pháp và Nhật, và do Nhật gây ra là 56 vụ (1941: 1 vụ; 1942: 2 vụ; 1943: 15 vụ; 1944: 36 vụ; tháng 1.1945: 2 vụ). Dưới đây là một vài vụ điển hình:

— Tường trình của P.Sinessao, Giám đốc Công ty bảo hiểm Vrinat ngày 12.12.1941 gửi Trưởng ban Chính trị của Phủ Toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội về việc một Đại úy trong Ban Tham mưu Nhật, muốn chiếm nhà của ông ta ở số 16 phố Hàng Than (Rue de Charbon). Bản tường trình được đóng dấu «mật» (secret) và được nhân bản gửi tới Trưởng ban quan hệ Pháp — Nhật, cảnh sát quận II, Đốc lý Hà Nội và Thanh tra cảnh sát Hà Nội ([6]).

— Tường trình của Chánh cẩm P.Rigal ngày 30.12.1942 gửi Đốc lý Hà Nội về việc một Trung úy Nhật say rượu, cùng đi với một lính Nhật, đến đồn cảnh sát khu vực ga hồi 1h20', ngày 30.12.1942, lật đổ bàn của Phòng Thường trực và gây ra một vụ scandale. Viên phó cai Bartoli (trực tại đồn) phải báo động và viên Trung úy Nhật đã dùng kiếm chém vào tay Bartoli. Bartoli được đưa đến điều trị tại Bệnh viện de Lanessan. Kèm theo bản tường trình này là giấy của Chánh cẩm Rigal yêu cầu Giám đốc Bệnh viện de Lanessan (tức Bệnh viện Đồn Thủy) cấp giấy chứng nhận thương tật cho Bartoli, giấy chứng nhận của bệnh viện và biên bản về vụ việc nói trên do viên cẩm Courthial, cảnh sát quận I lập. Toàn bộ tài liệu có liên quan tới vụ Bartoli đều có dấu «khẩn» (urgent) và «mật» (confidentiel) ([7]).

— Biên bản do viên cẩm Courthial, cảnh sát quận I lập ngày 4.1.1943 về việc ông Lelarge Marcel, 52 tuổi, viên chức đã về hưu ở Hà Nội, ngụ tại phòng số 23, khách sạn Splendid, khiếu nại về việc hai quân nhân Nhật không quen biết đã xâm phạm đến thân thể ông ta hồi 23h00, trong khi ông ta đang đi dạo mát ở phố Laubarède (phố Đặng Thái Thân). Hai quân nhân Nhật từ trong bóng tối bất ngờ xông ra, một tên tóm lấy can và đấm vào mắt Lelarge Marcel, tên thứ hai đá vào bụng và đấm vào đầu ông ta. Nhận dạng:

— Tên tóm vào can của ông ta có tầm vóc trung bình, mặc quân phục, đội mũ cát-két Nhật, mang lưỡi lê.

— Tên thứ hai có tầm vóc nhỏ bé, mặc quân phục, mũ Nhật, đeo kiếm, có mang kính.

(Biên bản có dấu «mật») ([8]).

Bên cạnh mâu thuẫn Pháp — Nhật nói trên, thực dân Pháp còn phải lo đối phó với những «hoạt động cộng sản» liên tiếp xảy ra trong các khu phố của Hà Nội. Những hoạt động này được phản ánh trong các hồ sơ thuộc phông Tòa Đốc lý Hà Nội. Thí dụ:

— Báo cáo của Trưởng phố Jules Ferry (phố Hàng Trống) ngày 13.12.1940 gửi Đốc lý Hà Nội nêu lên: «Hồi 7h sáng ngày 12.12.1940, trên tường của trường học Gia Long thuộc phố Julien Blanc (phố Phủ Doãn) có mấy dòng khẩu hiệu cộng sản viết bằng than» ([9]).

— Báo cáo của Trưởng phố Lương Sử ngày 15.1.1941 gửi Đốc lý Hà Nội cũng viết: «7h sáng ngày 15.1.1941 trên tam quan Giám và ở gò hồ Giám thuộc đường Cao Đắc Minh (nay là phố Văn Miếu) có 2 lá cờ đỏ và 2 tờ truyền đơn cộng sản» ([10]).

— Báo cáo của Trưởng phố Sinh Từ ngày 4.1.1943 gửi Đốc lý Hà Nội đã viết: «7h sáng ngày 4.1.1943 tại Pagode des Corbeaux (đền Văn Miếu) có treo một lá cờ đỏ trên cành muỗm chìa sang đường Van Vollenhoven (nay là đường Chu Văn An» ([11]).

— Điện số 55 — M/VP ngày 8-8-1945 của Đại lý Hà Nội gửi cho Chánh ty Liêm phóng Bắc Bộ viết: «Tôi xin gửi theo đây một bản truyền đơn ký tên Việt Minh có

động dân không bán thóc, không nộp thuế, không đi lính, do cảnh binh bóc ở một cột đèn trong phố Đống Đa (Thái Hà cũ) đem trình » ([12]) (không thấy có truyền đơn kèm theo).

Một số báo cáo của cảnh sát lại ghi rõ nội dung các tờ truyền đơn mà chúng phát hiện được như sau:

— Biên bản do cảnh sát đồn Phương Liệt lập ngày 24.8.1943 gửi Đốc lý Hà Nội về lời khai của Lý trưởng làng Yên Hòa có ghi; « Ngày 22.8.1943, khoảng 14h, tôi đã phát hiện được một tờ truyền đơn lật đổ được dán trên tường nhà tên Đặng Trân Tân ở trong làng của tôi. Tờ truyền đơn đó có nội dung như sau: « Nam Việt ta ơi, Ý thời đã hàng, chắc rằng Nhật—Pháp sẽ bị chết theo, bấy giờ Việt Nam độc lập, ta hãy tìm cách không nộp thóc và đóng thuế cho nhà nước ». Ký: N V (Việt Nam) » ([13]).

— Mật điện số 6/S ngày 16.3.1944 của đồn cảnh sát Yên Thái gửi Đại lý hành chính của Sở Đại diện đặc biệt của Hà Nội, báo tin rằng ngày 16.3.1944, người lính gác số 2328 đã phát hiện thấy có truyền đơn cộng sản ở chợ Yên Thái. Đính kèm theo mật điện đó là một tờ truyền đơn có khổ rộng 16mm × 22mm, được in hai mặt bằng mực đen trên giấy trắng với nội dung là vạch trần các thủ đoạn lừa phỉnh và âm mưu thâm độc của bọn Nhật đối với nhân dân ta. Truyền đơn kêu gọi:

« Hỡi quốc dân đồng bào!

« Hãy sửa soạn đứng lên! Đứng lên vất bỏ gông xiềng của Nhật—Pháp, khiến cho dân tộc khỏi bị nghẹt thở.

« Hãy sửa soạn đứng lên! Đứng lên phá bỏ chương trình bán nước của bọn Phục quốc, khiến cho nòi giống khỏi vì chúng mà bị khổ nhục, nhuốc nhơ!

— Đánh đổ phát xít Nhật—Pháp.!

— Phản đối chiến tranh Đại Á!

— Đánh đổ Việt gian bán nước hại nòi!

— Phản đối Chính phủ bù nhìn Việt gian thân Nhật!

— Việt Nam cách mạng thành công muôn năm!

Ngày 1.2.1944

Việt Nam Độc Lập Đồng Minh » ([14])

— Tờ trình của đồn cảnh sát Khâm Thiên do viên cẩm Lecomte André viết ngày 7.7.1944 gửi Thanh tra mật thám ở Hà Nội báo tin ngày 6.7.1944, hồi 21h15' chúng phát hiện thấy có một áp phích màu đỏ, khổ rộng khoảng 0,60m × 0,40m, căng trên tường bao quanh nhà ga, giáp với một phố nhỏ tên là Đinh Tiên Hoàng (nay là phố Trần Quý Cáp), về phía đường Khâm Thiên. Nội dung áp phích đó như sau:

« Hỡi quốc dân đồng bào!

« Mặt trận thứ hai đã mở. Phát xít Đức, Nhật sẽ chết, cơ hội tốt đã đến.

« Mau đoàn kết lại, phản đối giặc Pháp đàn áp.

« Đồng bào mạn ngược đánh đổ Nhật—Pháp.

Cơm áo, tự do, độc lập.

« Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh) » ([15]).

— Mật điện của Sở Đại diện đặc biệt Hà Nội ngày 9.12.1944 gửi Toàn quyền Đông Dương báo tin vào sáng ngày 9.12.1944 chúng phát hiện thấy có một áp phích dán trên một cái cột ở đằng trước chợ Ngã Tư Sở, với nội dung:

« Hỡi quốc dân đồng bào!

Thời cơ đã đến. Đồng bào hãy đánh đuổi bọn Nhật và bọn Pháp, giành lại độc lập » ([16]).

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945), những hoạt động cách mạng ở Hà Nội càng rất phong phú; được thể hiện một phần nào trong hồ sơ số 3492 thuộc phông Tòa Đốc lý của thành phố.

— Thông sức số 1200 của Chánh phòng Nam chính Hà Nội ngày 9.6.1945 gửi các ông Hộ trưởng có đoạn: « Nha Thanh niên miền Bắc tổ chức một buổi « họp mặt Thanh niên » ở trước cửa rạp hát lớn Hà Nội trước 17 giờ chiều hôm thứ hai, 11 tháng Sáu dương lịch, để nghe

lời tuyên bố của ông Bộ trưởng Thanh niên để tỏ tình đoàn kết và biểu dương lực lượng của Thanh niên Việt Nam.

« Vậy thông sức các ông đến đúng 15 giờ 30 phút chiều hôm ấy, đã ở phòng Nam chính Hà Nội để rồi cùng đi hội họp với các giới.

« Lễ có cuộc hát đồng thanh bài : «Tiếng gọi Thanh niên» để biểu dương mối đồng tâm ; và sẽ hô bốn khẩu hiệu :

1. Thanh niên : Đoàn kết.

2. Thanh niên : Chiến đấu.

3. Thanh niên : Hy sinh.

4. Việt Nam : Độc lập.

(Kèm theo đó là danh sách các phố ở Hà Nội và chữ ký của các ông Hộ trưởng)

Còn trong hồ sơ số 217 với tiêu đề «Những việc xảy ra trong lúc giao thời» của phông Tòa Thị chính Hà Nội, chúng ta lại thấy trong những ngày đầu tháng 8-1945, ở Hà Nội, bọn Pháp kiều phản động đã tích trữ nhiều súng đạn, dáo mác, vô tuyến điện và may sẵn cờ để chờ cơ hội quay trở lại thống trị nhân dân ta một lần nữa. Song những hoạt động của chúng đã bị vạch trần qua một số thư tố giác của nhân dân Hà Nội gửi cho Thị trưởng thành phố. Ngoài ra, trong hồ sơ này còn có những tài liệu thể hiện không khí sục sôi cách mạng của các tầng lớp nhân dân Hà Nội trong những ngày khởi nghĩa Thí dụ :

— Thư đề ngày 14-8-1945 của Ban Trị sự Tổng hội Viên chức gửi Thị trưởng Hà Nội xin phép cho nhân viên các Sở trong thành phố tập trung ở trước cửa Nhà Hát Lớn hồi 4 giờ chiều thứ bảy, ngày 18-8-1945 với mục đích «khuyến khích đồng bào đoàn kết để củng cố nền Độc lập».

- Công văn số 2342/VP ngày 16-8-1945 của Thị trưởng Hà Nội gửi Hội trưởng Tổng hội Viên chức đồng ý với đề nghị của Ban Trị sự Tổng hội ghi trong thư đề ngày 14-8-1945.

— Thư của Hội trưởng Tổng hội Viên chức đề ngày 17-8-1945 gửi Thị trưởng Hà Nội xin phép tổ chức cuộc biểu tình của Tổng hội Viên chức vào ngày thứ sáu, 17-8-1945, hồi 17 giờ. Đoàn biểu tình khởi hành từ Nhà Hát Lớn rồi qua Tràng Thi, Phủ Khâm sai, Kho bạc, Tòa Thị chính, Bờ Hồ, Hàng Đào, Hàng Bồ, Hàng Điếu, Hàng Da, Hàng Bông, Cửa Nam, Hàng Lọng, Trần Hưng Đạo, Đồng Khánh rồi về Nhà Hát Lớn, và giải tán.

— Công văn số 2360/VP đề ngày 17-8-1945 của Thị trưởng Hà Nội gửi Hội trưởng Tổng hội Viên chức đồng ý với đề nghị của Tổng hội ghi trong thư cùng ngày.

Một điều đáng lưu ý là ở một hồ sơ khác, hồ sơ số 3492, thuộc phông Tòa Đốc lý Hà Nội cũng có một văn bản về cuộc biểu tình chiều ngày 17-8-1945. Đó là :

— Thông sức của Giám đốc các ty Thị chính (?) thuộc Tòa Thị chính Hà Nội số 0732 ngày 17-8-1945 gửi cho các Phố trưởng, với nội dung :

«Thông sức các ông Phố trưởng,

« Chiều hôm nay sẽ có cuộc hội họp toàn thể quốc dân tại trước cửa Nhà Hát lớn để ủng hộ nền Độc lập và bài trừ chính sách thực dân. Các ông cùng đến dự họp và nên cổ động những dân chúng trong khu phố các ông đến họp cho thật đông.

« Vậy đúng năm giờ chiều hôm nay ; các ông đã cùng các dân trong phố đến họp tại trước cửa Nhà Hát Lớn, rồi khi đi các ông nên sắp hàng đi rất có trật tự và bình tĩnh».

Sau ngày 19-8-1945, ở Hà Nội còn có một cuộc biểu dương lực lượng của đoàn quân Nghĩa Dũng. Trong công văn số 2397/VP của Thị trưởng Hà Nội đề ngày 27-8-1945 gửi cho đại biểu đoàn quân Nghĩa Dũng đã đồng ý « cho tổ chức một cuộc xếp hàng những binh sĩ thuộc cựu đoàn quân Nghĩa Dũng trước Bắc Bộ phủ vào ngày thứ ba, 28-8-1945, hồi 11 giờ sáng để hoan hô ủng hộ Chính phủ Nhân dân cách mạng» [17].

Và ngày 2-9-1945, Hà Nội đã được chứng kiến giờ phút lịch sử của cả dân tộc ta: tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

★

Cũng về «ngày Độc lập», 2-9-1945, trong phông «Tòa Thị chính Hà Nội» còn có một số tư liệu nữa. Thí dụ:

1. Công văn số 814 của Ủy ban Tuyên truyền và Thông tin (không đề ngày), tháng 8 năm 1945 gửi Thị trưởng Hà Nội về việc tổ chức «Ngày Độc lập». Đây là bản chính có ghi chữ «Thượng khẩn» và đánh số bằng bút mực tím. Công văn này được đánh máy bằng giấy than màu đen trên giấy trắng, khổ rộng $13^{mm} \times 21^{mm}$, có dấu của Ủy ban Nhân dân Cách mạng hình tròn, ở giữa có ngôi sao năm cánh với dòng chữ «Tuyên truyền Thông tin», mực dấu màu đen; và do một Ủy viên ký bằng bút mực màu xanh không rõ tên. Mặc dù công văn không đề ngày, nhưng căn cứ vào dấu công văn đến ghi số 7392 ngày 29-8-1945 của Tòa Thị chính Hà Nội, có thể xác định công văn đó được thảo vào cùng ngày 29-8-1945, với nội dung:

«Kính gửi ông Thị trưởng
Hà Nội

«Thưa Ngài,

«Đến ngày thứ sáu 31-8-1945 này (hồi 11 giờ sáng), Ủy ban T.T.T.T sẽ tổ chức *một «Ngày Độc Lập»* ở vườn hoa Độc Lập (vườn hoa Paul Bert cũ, tức vườn hoa Chí Linh sau này — TG) để Chính phủ Lâm thời tuyên bố trước quốc dân. Muốn cho lễ đó được long trọng, chúng tôi xin Ngài ra lệnh cắm cột cờ ở những con đường xung quanh vườn hoa, và xung quanh bờ hồ Hoàn Kiếm. Bản phòng T.T và T.T (phố Fourès, nay là phố Đinh Lễ — TG) có 3.000 thước len đỏ, xin Ngài cho sang lấy để làm cờ cắm ở các cột và công sở.

Ủy viên
(Ký tên không rõ)

Công văn này được nhân bản gửi tới Chủ sự các Ty Thị chính (để được biết), Chánh Phòng Công thự (để trông nom việc trồng cột cờ) và Chánh Sở Lục lộ (để lấy giấy của Ủy ban Nhân dân Cách mạng sang lĩnh vải đỏ về làm thêm cờ). Các bản sao công văn đề ngày 29-8-1945 do ông Chánh Văn phòng Đặng Đình Sỹ ký.

2. Thư của Bộ Tuyên truyền có tiêu đề «Việt Nam Dân chủ Cộng hòa», đề ngày 31-8-1945 gửi Thị trưởng Hà Nội về việc tổ chức «Ngày Độc Lập». Đây là bản chính được đánh máy bằng giấy than đen trên giấy trắng, khổ rộng 13mm × 21mm, có dấu tròn màu đỏ với dòng chữ «Ngày Độc Lập» và «C.P.C.H.D.C» (Chính phủ Cộng hòa Dân chủ — T.G) ở xung quanh, có ngôi sao năm cánh ở giữa với dòng chữ «Ban Tổ chức»; với nội dung:

«Kính gửi ông Thị trưởng
Hà Nội

«Bộ Tuyên truyền của Chính phủ Lâm thời sẽ tổ chức ngày 2-9-1945 một «Ngày Độc Lập».

Muốn cho ngày ấy có một tính cách thiêng liêng, Ban Tổ chức chúng tôi yêu cầu Ngài hạ lệnh cho các chùa chiền, nhà thờ phải cho mở cửa, quét tước sạch sẽ và đốt trầm hương suốt ngày hôm ấy để mừng Ngày Độc Lập.

Kính thư
Nguyễn Hữu Đang»

3. Thư của Ban Tổ chức «Ngày Độc Lập» thuộc Bộ Thông tin và Tuyên truyền, có tiêu đề «Việt Nam Dân chủ Cộng hòa» đề ngày 31-8-1945 gửi Thị trưởng Hà Nội về việc tổ chức «Ngày Độc lập». Hình thức và dấu của bức thư này giống như ở mục (2); có nội dung:

«Kính gửi ông Thị trưởng
Hà Nội

«Nhân «Ngày Độc lập», chúng tôi yêu cầu Ngài cho treo cờ ở vườn hoa Ba Đình và hai bên những phố lân cận.

«Còn về lễ chào quốc kỳ, chúng tôi nhờ Ngài cho sửa soạn cho chúng tôi một chiếc cột cao 12 thước tây đủ cả giây và

bánh xe (poulie); sẽ có chỉ thị về chỗ dựng cột cho phu Tòa Thị chính.

Kính thư
Nguyễn Hữu Đang »

Bức thư này có dấu công văn đến ghi số 7434A của Tòa Thị Chính Hà Nội.

4. Thư của Ban Tổ chức « Ngày Độc Lập » thuộc Bộ Tuyên truyền, có tiêu đề « Việt Nam Dân chủ Cộng hòa », đề ngày 31-8-1945 gửi Thị trưởng Hà Nội về việc tổ chức « Ngày Độc Lập ». Hình thức và dấu của bức thư này giống như ở mục (2), với nội dung:

« Kính gửi ông Thị trưởng
Hà Nội

« Muốn cho « Ngày Độc lập » tổ chức vào ngày 2-9-1945 tới đây được hoàn hảo, chúng tôi yêu cầu Ngài thông báo ngay cho các Phố trưởng để các ông ấy báo tin cho các nhà trong khu vực mình biết rằng Cụ nào trong nam giới hay nữ giới muốn đi dự lễ ấy sẽ tới họp ở Hội quán hội Khai trí hồi 13 giờ trước khi đi lên vườn hoa sau Sở Tài Chính.

Kính thư »
T.M Nguyễn Hữu Đang (ký không rõ tên)

5. Thông sức của Tòa Thị Chính Hà Nội gửi các ông Phố trưởng (bản chính, có dấu của Tòa Thị chính):

« Thông sức các Phố trưởng.

« Chính phủ Lâm thời sẽ tổ chức ngày 2.9.1945 một « Ngày độc lập ».

« Muốn cho ngày ấy có một tính cách thiêng liêng, các ông báo cho các chùa chiền, nhà thờ phải cho mở cửa, quét tước sạch sẽ và đốt trầm hương suốt ngày hôm ấy để mừng « Ngày Độc Lập ».

Ủy ban Nhân dân Thành phố
Chủ tịch
(đã ký không rõ tên)

6. Thông báo của Tòa Thị chính Hà Nội gửi các ông Phố trưởng (bản chính, có dấu của Tòa Thị Chính):

« Thông sức các ông Phố trưởng.

« Ông báo tin cho các nhà trong khu vực ông biết rằng xin kính mời các cụ trong nam giới hay nữ giới muốn đi dự lễ « Ngày Độc Lập » tổ chức vào ngày 2.9.1945 thì đến họp ở Hội quán Hội Khai trí hồi 13 giờ ngày 2.9.1945 trước khi đi lên vườn hoa sau Sở Tài chính.

Ủy ban Nhân dân Thành phố
Chủ tịch
(ký không rõ)

☆

Sau « Ngày Độc lập », 2-9-1945, mặc dù mới được thành lập, chính quyền cách mạng non trẻ của chúng ta đã phải đương đầu với muôn vàn khó khăn chồng chất ở trong nước. Riêng về mặt kẻ thù bên ngoài của cách mạng thì giờ đây không phải chỉ có Pháp và Nhật mà còn có thêm bọn Tưởng nữa. Vì thế thực hiện chủ trương « Hòa để tiến » của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ta lúc ấy, 4 giờ chiều ngày 6.3.1946 tại 36 phố Lý Thái Tổ, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ ta ký với Xanhtơny (Sainteny), đại diện Chính phủ Pháp bản Hiệp định sơ bộ. Hai giờ sau đó, Người triệu tập ngay một số đại biểu các báo hàng ngày tại Bắc Bộ phủ để tuyên bố về nội dung Hiệp định này. Để nhân dân ta hiểu rõ thêm ý nghĩa của Hiệp định sơ bộ và ủng hộ Chính phủ trong việc thi hành Hiệp định đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói chuyện với nhân dân Thủ đô về tình hình mới của đất nước tại Quảng trường Nhà Hát Lớn (chiều 7.3.1946), gặp gỡ anh em tự vệ tại Tòa Thị chính Thành phố (trước ngày 9.3.1946), làm việc với các Ủy viên tuyên truyền các tỉnh và đại biểu các báo trong nước tại Bắc Bộ phủ (15.3.1946).

Trong khi Chính phủ và nhân dân ta nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định sơ bộ 6.3.1946, thì bọn Pháp lại ra sức ngấm ngầm phá hoại. Trong thư gửi Đờ Gôn (de Gaulle) ngày 27.3.1946, tướng Lơ-cléc (Leclerc) tỏ ý lo ngại bọn Tưởng sẽ chiếm Đông Dương của Pháp. Lơcơléc viết: « Mặc dù có Hiệp ước với Trùng Khánh (chỉ Hiệp ước Hoa – Pháp – T.G), chúng

ta quả quyết rằng trong trường hợp có chiến đấu ác liệt với người Việt Nam thì người Trung Hoa sẽ ngay lập tức tận dụng những khó khăn đó để ngăn cản chúng ta tái chiếm Bắc Kỳ». Tuy vậy Lơcléc vẫn cho rằng : «Nhờ có những ký kết đó, mặc dù những sự chống đối mạnh mẽ của Trung Hoa, chúng ta đã có thể trở lại Hà Nội không tốn một phát súng» ([18]). Một tháng sau ngày Hiệp định sơ bộ được ký kết, ngày 6.4 1946, tại Hà Nội, thay mặt Bộ Tư lệnh tối cao của Pháp, Lơcléc đã ký Chỉ thị số 1 gửi cho các cấp chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương cho phép chúng không cần thi hành Hiệp định sơ bộ 6.3.1946. Chỉ thị nêu rõ : «Điều 2 : *Bảo vệ quyền lợi của Pháp.*

«Vấn đề không phải là thiết lập không hơn không kém trật tự của Pháp tồn tại trước đây mà vấn đề là phải bảo vệ quyền lợi của Pháp trong khi cuộc đàm phán về Đông Dương sẽ diễn ra ở Paris» ([19]).

Theo Chỉ thị, việc bảo vệ này sẽ được thực hiện bằng hai biện pháp : từ từ (nhưng mỗi ngày phải đạt được một sự tiến bộ mới, không ngừng) và bằng sức mạnh trong những trường hợp cần thiết.

Thực hiện Chỉ thị số 1 của tướng Lơcléc và sau đó là Chỉ thị số 2 của tướng Valuy (Valluy) về việc chuẩn bị lật đổ chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, quân Pháp đã tiến hành hàng loạt các hoạt động khiêu khích quân sự. Tại Hà Nội, ngày 25.6.1946, quân Pháp chiếm giữ Phủ Toàn quyền cũ mà đáng lẽ ra tòa nhà này phải ở trong trạng thái «trung lập» (neutralisé), theo sự thỏa thuận giữa tướng Valuy và đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là các ông Võ Nguyên Giáp và Hoàng Minh Giám hồi cuối tháng 5.1946. Về sự kiện đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: «Thái độ khiêu khích của những người chỉ huy quân sự cục bộ Pháp có nguy cơ làm mất thiện chí của nhân dân Việt Nam đối với nước Pháp, và có thể gây trở ngại đáng kể cho diễn biến của cuộc đàm phán ngoại giao sắp tới giữa hai đoàn đại biểu của hai Chính phủ chúng ta» (chỉ Hội nghị Phôngtennơblô – T.G) ([20]).

Sau vụ chiếm Phủ Toàn quyền cũ, thực dân Pháp còn tiến hành nhiều vụ khiêu khích nghiêm trọng nữa ở Hà Nội. Song Hà Nội vẫn vững vàng vượt qua mọi thử thách và ngày 19.12.1946, Hà Nội cùng với cả nước đã hưởng ứng Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược (1945 – 1954), đưa đến chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7-5-1954) và ký kết Hiệp định Giơnevơ (20-7-1954) về việc lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Chú thích

(1) Phông Toàn quyền, Hs : 6958.

(2) (3) (4) (5) Phông Tòa Đốc lý Hà Nội, Hs : 3477 — T4, 5, 39, 57.

(6) (7) (8) Phông Tòa Đốc lý Hà Nội – Hs : 3478 — T 1, 10, 21.

(9) (10) (11) Phông Tòa Đốc lý Hà Nội – Hs : 3593 — T 3, 5, 7,

(12) Phông Tòa Đốc lý Hà Nội – Hs : 3500 – T8

(13) (14) (15) (16) Phông Tòa Đốc lý Hà Nội – Hs : 3514 – T 3, 5, 7, 10

(17) Phông Tòa Thị chính Hà Nội – Hs : 217.

(18) (19) Phông PTT — Hs : 1514 – T 8, 7.

(20) «Lettre de protestation du Président Hồ Chí Minh, à Monsieur Marius Moutet, Ministre de la France d'Outre-Mer à Paris. Paris le 27 Juin 1946» – P. T. T. Hs : 1513 – T 13.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 TRONG DƯ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở PHÁP

NGUYỄN THÀNH

Từ năm 1941, khi Chiến tranh thế giới thứ hai mở rộng, đường biển và đường không liên lạc trực tiếp giữa Pháp và Đông Dương bị gián đoạn. Mọi quan hệ giữa chính quyền Pêtanh với chính quyền thuộc địa ở Đông Dương đều qua sóng điện. Sứ quán Pháp ở Trung Quốc đặt ở Trùng Khánh, nhưng do Nhật mở rộng chiến tranh xâm lược Hoa Nam và chiếm Đông Dương nên liên lạc giữa Toàn quyền Đông Dương với Đại sứ Pháp ở Trung Quốc cũng phải qua điện đài. Có thể nói rằng từ nửa cuối năm 1941 trở đi, thuộc địa Đông Dương bị chiến tranh bao vây, cô lập khỏi nước Pháp.

Ngày 14-6-1940, phát xít Đức tiến quân vào Pari, rồi mở rộng chiếm đóng cả nước Pháp. Những lực lượng kháng chiến chống phát xít Đức do Đảng Cộng sản Pháp làm hạt nhân phải lo trước hết cho vận mệnh dân tộc Pháp được giải phóng. Một bộ phận kháng chiến thành lập chính phủ lưu vong chạy sang Anh, rồi đặt bản doanh ở Bắc Phi do Đờ Gôn cầm đầu, muốn giải phóng nước Pháp khỏi phát xít Đức, thiết lập chính quyền do bọn quân phiệt và tài phiệt cầm đầu, đồng thời duy trì các thuộc địa, củng cố địa bàn thống trị thực dân, tiếp tục vơ vét của cải để phục vụ cho sự khôi phục và phát triển nước Pháp đế quốc chủ nghĩa sau chiến tranh.

Ngày 8-12-1943, tại Bradavin, thủ đô Cônggô, Đờ Gôn ra tuyên bố. Mở đầu, Đờ Gôn nói: « Nhật Bản tiến hành chiến tranh và xâm lược để đặt quyền thống trị lên các vùng đất tự do ở Viễn Đông và Thái Bình Dương; và từ năm 1940 đã cướp Đông Dương ». Sau đó, ông ta nói rằng nước Pháp sẽ theo đuổi cuộc đấu tranh cho đến khi bọn xâm lược bị thất bại và giải phóng hoàn toàn tất cả các lãnh thổ của Liên bang Đông Dương. Cuối cùng, ông ta tuyên bố: « Nước Pháp sẽ theo đuổi việc hòa hợp tự do và thân tình với các dân tộc Đông Dương, sứ mệnh mà nước Pháp có nhiệm vụ gánh vác ở vùng Thái Bình Dương ». Nói khác đi là Đờ Gôn ngoan cố theo đuổi chính sách đế quốc đối với Đông Dương ngay khi nước Pháp đang bị phát xít Đức thống trị. Quan điểm chính trị phản động đó củng cố tư tưởng thực dân trong một bộ phận những người kháng chiến Pháp. Tháng 8-1944, nước Pháp giải phóng. Bọn quân phiệt và tài phiệt bèn chia nhau quyền lực. Trong nhân dân thì những vấn đề khó khăn trong đời sống hằng ngày đè nặng lên dư luận, phủ kín phần lớn các trang báo, nên những vấn đề chính trị ở ngoài biên giới ít được quan tâm, nhất là ở Viễn Đông xa xôi càng bị hờ hững.

Ngày 9-3-1945, phát xít Nhật lật đổ thực dân Pháp ở Đông Dương. Nhiều người Pháp bị Nhật bắt giam, kể cả Toàn quyền Đờcu. Một số binh sĩ Pháp chạy trốn qua biên giới Việt Nam sang Trung Quốc. Từ đây, sự liên lạc giữa Đông Dương với nước Pháp bị hoàn toàn cắt đứt, kể cả công vụ và cá nhân, bằng điện đài. Ở Việt Nam, một cao trào cách mạng chống phát xít Nhật dâng lên trong cả nước. Khu giải phóng hình thành và mở rộng trên địa bàn rộng lớn

của 6 tỉnh Việt Bắc; những cuộc khởi nghĩa giành chính quyền diễn ra từ rừng núi đến trung du và đồng bằng với khí thế mãnh liệt tiến tới Tổng khởi nghĩa trong cả nước. Những tin tức về Đông Dương phát đi thế giới là độc quyền của Nhật, nên chúng đã xuyên tạc tình hình thực tế. Các hãng thông tấn ở các nước đều lấy tin của Nhật để biên tập lại và bình luận. Ở Pháp, họ phải qua các hãng thông tấn của Nhật, Mỹ và Trung Quốc để biết tin tức các nước, kể cả Đông Dương, vì ở đây không còn phóng viên báo chí của Pháp. Ngày 13-3-1945, báo *Le Monde*, cơ quan phát ngôn của tập đoàn tư bản phản động Pháp viết: «Đế chế An Nam đã tuyên bố xóa bỏ Hiệp ước Pháp—Nam, và từ sự kiện này, họ tuyên bố nền độc lập (...), họ tuyên bố một chính phủ bản xứ do người Nhật lập nên». Ngày 24-3-1945, Chính phủ Pháp ra tuyên bố về những vấn đề có liên quan đến Đông Dương, đưa ra khái niệm «Liên hiệp Pháp»: «Liên bang Đông Dương sẽ hình thành cùng với nước Pháp và các bộ phận khác của cộng đồng, một «Liên hiệp Pháp» mà những lợi ích đối ngoại do nước Pháp đảm nhiệm». Đây là thứ chủ nghĩa đế quốc Pháp trá hình để lừa dối dư luận tiến bộ ở Pháp và chống lại phong trào đòi giải phóng các thuộc địa trong điều kiện sau Chiến tranh thế giới thứ 2. Đảng Cộng sản Pháp thì không hiểu tình hình chính trị thực tế ở Đông Dương lúc này ra sao; mặt khác lại sai lầm ủng hộ việc hình thành cái gọi là «Liên hiệp Pháp»; do đó làm cho ở Pháp không có những cuộc vận động chính trị ủng hộ cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Dương.

Ngày 12-8-1945, Ủy ban chỉ huy lâm thời khu Giải phóng ra mệnh lệnh khởi nghĩa, thì 13-8, Đờ Gôn gặp Đácgiăngliơ thông báo cho biết ông ta được Chính phủ cử làm Cao ủy ở Đông Dương. Ngày 16-8, Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào, cử ra Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam, tức là Chính phủ lâm thời do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Ta không có điều kiện để thông tin những sự kiện chính trị quan trọng trên đây ra nước ngoài và cũng không có phương tiện để nhận tin từ Pháp. Cũng ngày 16-8, Đácgiăngliơ chính thức nhận chức và một số tên thực dân được quyết định nhảy dù xuống hai miền Nam—Bắc để chuẩn bị lập lại chính quyền của Pháp ở Đông Dương (vì thời tiết xấu, ngày 22-8, chúng mới nhảy dù được). Ngày 19-8, nhân dân Hà Nội đã khởi nghĩa giành chính quyền, cả thành phố rợp cờ đỏ sao vàng cùng với phần lớn các tỉnh trong cả nước: ở Pháp vẫn không hay biết gì. Ngày 21-8, Đờ Gôn lên đường đi Oasinhtơn gặp Tổng thống Mỹ Tơruyman để tìm hiểu thái độ của Mỹ về Đông Dương và yêu cầu Mỹ ủng hộ Pháp lập lại quyền thống trị thực dân, không được Mỹ mặn mà lắm. Thiếu tá Xanhtơny phụ trách đội tình báo số 5 của Pháp ở Côn Minh, thủ phủ tỉnh Vân Nam, tìm cách liên lạc với Thiếu tá Mỹ Patti để lấy tin về Đông Dương và bàn kế hoạch đi Hà Nội. Ngày 22-8, Xanhtơny cùng với mấy sĩ quan và nhân viên điện đài đi theo Patti vào Hà Nội bằng máy bay. Không có liên lạc trước, đỗ xuống sân bay Gia Lâm, họ hết sức ngạc nhiên thấy rừng cờ đỏ sao vàng từ nông thôn đến thành thị đã phấp phới bay, không hiểu việc gì đã xảy ra. Xanhtơny và những người từ máy bay xuống bị Nhật áp giải đưa về Hà Nội, giam lỏng ở Phủ Toàn quyền mấy ngày. Đến 29-8, Xanhtơny mới được đồng chí Võ Nguyên Giáp, đại diện Chính phủ ta tiếp và nghe những lời cảnh cáo đanh thép của người đại biểu cho một chính phủ ra đời từ cuộc cách mạng giải phóng dân tộc thắng lợi đối với những mưu đồ mới của chủ nghĩa thực dân Pháp. Xanhtơny thất vọng, điện báo cáo về Pháp.

Ngày 2-9, nửa triệu người tập hợp ở Quảng trường Ba Đình nhiệt liệt chào mừng ngày Độc lập của đất nước và nghe Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc Tuyên ngôn

Độc lập. Vì nhược điểm về kỹ thuật nên bản Tuyên ngôn Độc lập và những lời thề danh dự vang dội núi sông ở đây không phát đi được trên làn sóng điện. Đồng bào ta ở các tỉnh, thành phố xa Hà Nội và nước ngoài không theo dõi được sự kiện lịch sử quan trọng này. Ở Pháp, báo chí tư sản tung hỏa mù là «những người cổ động cho đấu tranh giành độc lập ở Đông Dương chỉ là những người ăn lương của Nhật và được Nhật vũ trang» (*Le Monde*, 8-9-1945). Báo *L'Humanité* của Đảng Cộng sản Pháp và các tờ báo tiến bộ khác cũng đưa tin về Đông Dương theo các báo chí tư sản Pháp, Mỹ, và không biết Hồ Chí Minh là ai, chỉ phỏng đoán mơ hồ, thậm chí còn phiên âm sai và không thống nhất về ba chữ Hồ Chí Minh. Ngay tờ *Temps nouveaux* xuất bản ở Mátxcơva ngày 1-8-45 đăng bài của A. Gube dưới nhan đề : «Những gì đã diễn ra ở Nam Dương và Đông Dương» viết: «Chính phủ nước Cộng hòa Đông Dương tuyên bố ngày 28-8-45», không nói gì đến Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngày 15-9, *l'Humanité* viết : «Một Chính phủ Cộng hòa lâm thời đã được thành lập ở Việt Nam. Theo tin của hãng AFP thì thành phần chính phủ gồm có những Bộ trưởng là những người theo chủ nghĩa quốc gia và một vài người cộng sản. Nhiều nguồn tin khác cho biết chính phủ này xác định nhiệm vụ bảo đảm nền độc lập hoàn toàn cho nước Việt Nam». Ngày 20-9, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Pháp ra tuyên ngôn nói về việc thành lập nước Cộng hòa ở Hà Nội «bởi Chính phủ Lâm thời Việt Minh» với sự ủng hộ «của nhân dân và các lực lượng Việt Nam». Ngày 22-9, *l'Humanité* viết bài đồng tình với quan điểm của Lôrăng-ti, một quan chức cao cấp của Bộ Thuộc địa Pháp : «Tự trị của Việt Nam là một sự kiện đã được chấp nhận». Có một chuyện lý thú là ba tuần sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, Đờ Gôn hỏi Đô đốc Đácgiăngliơ về thực chất Việt Minh là gì ? Có thể nói rằng trong chính giới Pháp, kể cả phái tả và phái hữu chưa hiểu gì mấy về tình hình nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 13-9, quân đội Anh đổ bộ lên Sài Gòn với danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật theo Hiệp nghị Pôtxđam. Nhưng Anh đã thỏa thuận với thực dân Pháp về những âm mưu đen tối đối với Việt Nam : thả những người Pháp bị Nhật bắt giam ; vũ trang cho họ để khiêu khích, bắn vào người Việt Nam đi biểu tình, chiếm lại các công sở ở Sài Gòn... ; mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược lại nước ta vào ngày 23-9, mười ngày sau khi quân Anh bắt đầu có mặt. Người VN ở Pháp theo dõi tình hình trong nước rất căm phẫn về những hành động dã man của Pháp được sự viện trợ của quân Anh và cả quân Nhật còn vũ khí trong tay. Họ họp nhau lại để trao đổi nhận định, liền bị cảnh sát theo dõi, bắt giam một số. Đảng Cộng sản Pháp chỉ lên tiếng yêu cầu trả lại tự do cho những người Đông Dương bị bắt qua báo chí một cách bình thản, chứ không coi đây là một vấn đề chính trị nóng bỏng. Trong khi đó Ăngđơrê Viôlitx, một nhà báo tiến bộ Pháp có cảm tình sâu sắc với cách mạng Việt Nam kể từ chuyến đi đầu tiên sang nước ta cuối năm 1931 và đấu tranh không mệt mỏi cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam cho đến ngày bà qua đời, đã có nhãn quan chính trị nhạy cảm, sâu sắc về Việt Minh, mặc dầu thông tin không đầy đủ. Bà là người Pháp đầu tiên lên tiếng đòi Pháp phải thương lượng với người Đông Dương; Việt Minh là bạn chiến đấu của những người Pháp chống phát xít; bài đăng trên báo *Ce soir*, 30-10-1945. Ngày 30-10-1945, Việt kiều ở Pháp tổ chức cuộc mít tinh lớn, gửi kháng nghị đến Chính phủ Anh yêu cầu Anh rút quân ở Nam Bộ, tuy vậy, kiều bào ta vẫn chưa có thông tin đầy đủ, chính xác, hệ thống về tình hình nước nhà kể từ Cách mạng Tháng Tám trở đi. Ngày 5-11, Chủ tịch Hồ Chí Minh có thư gửi kiều bào Việt Nam ở Pháp hoan nghênh và trình bày vắn tắt tình hình đất nước, kêu gọi «Đồng bào hãy

tỏ ra xứng đáng với những anh em đang chiến đấu ở Nam Bộ để bảo vệ cho nền độc lập của nước nhà».

Chiến tranh ở miền Nam do thực dân Pháp gây ra ngày càng mở rộng và ác liệt, cuốn hút sự chú ý của dư luận chính trị Pháp ngày càng nhiều hơn. Nhưng họ tập trung chú ý vào những trận chiến đấu trước mắt hơn là tìm hiểu về Cách mạng Tháng Tám 1945 và bản Tuyên ngôn Độc lập đọc ngày 2-9 tuyên bố nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời

Cuối tháng 4-1946, đoàn đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân Chủ cộng hòa do đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu, sang thăm hữu nghị nước Pháp, tiếp xúc với Việt kiều, các nhân sĩ, trí thức Pháp và Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Pháp thì những vấn đề về diễn biến của tình hình chính trị ở Việt Nam, từ khi Nhật vào Đông Dương; cao trào đánh Pháp, đuổi Nhật; Mặt trận Việt Minh; Cách mạng Tháng Tám và lễ Độc lập 2-9-1945; Chủ tịch Hồ Chí Minh; Pháp âm mưu trở lại xâm lược nước ta một lần nữa... mới dần dần được nhận thức rõ và đúng, bóc trần những luận điệu giả dối, xuyên tạc của chính giới phản động và báo chí tư sản đã lũng đoạn dư luận chính trị ở Pháp.

Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại giành được thắng lợi ở một nước đế quốc chủ nghĩa lớn ngay tại châu Âu, làm rung chuyển thế giới, chặt đứt một mắt xích quan trọng của hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới: thế mà 8 tháng sau, ngày 5-7-1918, Lênin phải nói tại Đại hội lần V toàn Nga các xô viết đại biểu công nhân, nông dân, binh sĩ và Hồng quân: «Ở nước ngoài, người ta biết rất ít, ít đến kinh khủng, ít đến nực cười về cuộc cách mạng của chúng ta» (1). Cho nên Cách mạng Tháng Tám 1945 của Việt Nam — một nước thuộc địa nhỏ ở góc trời Viễn Đông không có tên trên bản đồ thế giới — phải 7 tháng sau mới được dư luận chính trị ở Pháp biết đến một cách đúng đắn cũng là chuyện bình thường. Đương nhiên là tình hình quốc tế, tình hình nước Pháp và các phương tiện thông tin của những năm 1945 — 1946 khác với thời kỳ 1917 — 1918.

1. Lênin. *Toàn tập*, tập 36, Nxb Tiến Bộ M., 1977, tr 636.

NGHIÊN CỨU...

(Tiếp theo trang 14)

thức được nhiều người sử dụng tiếp theo.

★

Kỷ niệm 45 năm cuộc Cách mạng tháng Tám chính là sự nhắc nhở đối với những người làm công tác nghiên cứu lịch sử cái ngưỡng của thời gian mà chúng ta sắp đạt đến, đó là thời điểm mà việc nhận thức quá khứ của cuộc Cách mạng này chỉ còn là «công việc nghề nghiệp» của những nhà sử học, và lúc đó không còn có sự tham gia của «các chiến sĩ của phong trào giải phóng nước ta», những nhân chứng của lịch sử. Từ nay cho đến lúc đó, những người viết sử cần có ý thức đầy đủ hơn nữa trong việc khai thác một tiềm năng quý báu cho việc nhận thức lại cuộc Cách mạng tháng Tám 1945: đó là thế hệ của *những con người đã làm ra lịch sử*. Đó cũng là cơ sở để cho sử học làm tròn cái sứ mệnh làm cho lịch sử sống mãi.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

19

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QUÝ MÙI NIÊN HIỆU QUANG HƯNG NĂM THỨ 6

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 6 (200)

Kính nghĩ :

Thế Tông Nghị hoàng đế, thiên tư kiêm cả nhân hậu, chí khí làm nên anh hùng, nghĩ mở rộng cơ nghiệp tổ tông, thu dụng cả anh tài đương thời ; đặc biệt nhờ Thành Tổ Triết vương, phù trì chính thống, tán lập hoành quy (201). Thời bấy giờ đang khẩn cấp dùng việc binh, đặc biệt trước tiên cầu hiền sĩ, mới mở khoa đại tị (202) tại ấp thang mộc. Đặc biệt sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí hội thi văn nhân tài sĩ, hợp cách có 4 người. Hôm sau thi điện. Thánh đế chính thân xem xét phân biệt, cho bọn Nguyễn Nhân Thiện 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, Nguyễn Văn Thông người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân. Ân vinh thứ bậc y như điển chương cũ. Cho nên đỗ khoa ấy đều là bậc tài cao học rộng, kẻ sĩ quang minh tuấn kiệt, vui lòng gánh vác việc đời, tham tán việc quân, tiễu trừ giặc Mạc. Đô thành nhà Hạ bấy giờ mới phục hồi (203), cơ nghiệp nhà Hán nhờ thế mà rạng rỡ (204). Công lao giúp nhà nước được khôi phục công nào chẳng do sức nhân tài.

Kính nghĩ :

Hoàng thượng bệ hạ (205) nhận truyền thụ của lịch số (206) đảm đương trách nhiệm quân sự, chăm chỉ cầu trị cố gắng dùng Nho ; thực nhờ có Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ Công Cao Nhân Thánh Thanh vương, noi theo cơ nghiệp 2 thánh (207) chấn chỉnh kỷ cương triều đình, thành tựu đức hóa nhà vua, muốn cho nghiệp lớn lâu dài, dùng mở rộng yến mưu : chuyên ủy Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây Định vương (208) thay coi bách quan, điều hòa bốn phương, quyết định mọi chính sự, thu thập các anh tài. Đương thời bấy giờ, hiền tài tụ tập như mây, pháp độ quang minh như sao. Được lúc vạn cơ (209) thư rồi mới đem mọi khoa thi Chế khoa, Tiến sĩ từ khi trung hưng đến nay sai đông quan mài đá đề tên, từ thần soạn bài ký, đặt ở cửa Hiền quan dùng để khuyến miễn đa sĩ. Lũ bề tôi này được vâng ý nhà vua, vâng thuật văn bia để khắc, chẳng dám chối từ vì vụng dại, kính cẩn vái lạy mà tiến lời nói rằng :

Có vua hưng nghiệp, nhất định có chế độ hưng vương nghiệp. Kính xem xét việc đục đá khắc tên thì đầu tiên từ Thánh Tông Thuần hoàng đế, quy mô rộng lớn, khuôn mẫu tốt đẹp, mở cơ đồ lớn ngàn muôn đời thái bình. Từ khi khôi phục đến nay, điển chương ấy bỏ đã lâu vì gặp nhiều biến cố, chưa cử hành được điển chương cũ. Thời có thể đem ra thi hành được rất trông cậy vào ngày nay.

Kính nghĩ :

Thánh thượng chuộng văn học, giữ cơ nghiệp đã thành, sùng Nho trọng đạo,

nhận xét điển chương tiên vương biết rõ chế độ thái bình, rồi đem các khoa trước sau khắc vào đá đẹp kiên cố ; phần là để biểu dương tiếng thơm của tiềm đức (210), phần là để khuyến miễn ý niệm của trung thần, tốt thay ! thịnh đại lắm thay !

Nhưng hãy đem người đỗ khoa này mà lần lượt kể ra, có những người rất đáng khen về đức hạnh, chính sự, có những người nổi tiếng về liêm trực, trung cần ; trong đó kẻ gian tà ủy mỹ cũng không thể không. Khi tên đã ghi lên bia đá này, sau này trông đến, tất cũng nói với nhau rằng : « Người này hay, người này dở, người này phải, người này trái » ; rồi người thiện biết điều đáng khuyên, kẻ ác biết điều đáng răn vậy. Như thế thời bia đá này một khi dựng lên, há có phải chuộng hư danh, làm đẹp mắt thôi đâu. Thêm ý khuyến trung, thực ngụ ở đó.

Bề tôi kính ghi·

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, Tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Khương Thế Hiền, Hàn lâm viện đãi chế vâng sắc soạn.

Bề tôi là Trịnh Khuê, Trung thư giám Hoa văn học sinh, người xã Lai Duệ, huyện Thụy Nguyên vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người ;

– Nguyễn Nhân Thiện : xã Bột Thái, huyện Hoằng Hóa.

– Nguyễn Phong : xã Bình Hồ, huyện La Sơn.

– Trần Phúc Hựu : xã An Việt Hạ, huyện La Sơn.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 1 người :

– Nguyễn Văn Thông : xã Hương Cái, huyện Hưng Nguyên.

20

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ SỬU NIÊN HIỆU QUANG HƯNG NĂM THỨ 12.

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 12 ([211]).

Trên Hoàng thiên mở nghiệp trung hưng, dốc lòng sinh người hiền, đấng chân quân đặt khoa Tiến sĩ, theo phép công chọn kẻ sĩ.

Kính nghĩ :

Thế Tông Nghị hoàng đế, tư chất thông minh, khí tượng đất trời, nghĩ nối đức thánh, việc kíp tìm hiền. Thực nhờ : Thành Tổ Triết vương dựng lại nước nhà, giúp đỡ đạo trị. Rồi năm Kỷ Sửu mở khoa đại tị ở ấp thang mộc ([212]). Sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí, hội các kẻ sĩ hào kiệt, thi lấy người tài giỏi hơn. Chỉ được 4 người. Hôm sau thi Điện. Thánh thượng xem văn định cho cao thấp. Cho bọn Lê Như Bật 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Lương Khiêm 2 người đỗ đồng tiến sĩ xuất thân. Ơn thương yêu đã lắm, ý ủy nhiệm càng cao. Người đỗ khoa này đều là nhân tài giường cột, thật đúng tay giúp lớn, dẹp loạn nên công, trung hưng nối nghiệp. Đương lúc này, vua là vua hiền trung hưng, tôi là tôi hiền trung hưng, thật là cơ hội hay nhất buổi trung hưng. Dầu khắc thơ vào trống đá ([213]), dựng bia Ngô Khê ([214]), chưa đủ hình dung được một trong muôn phần. Khoa này mở vào lúc đại nghiệp đương kinh doanh, mà chế độ khắc đá đề tên bia chưa dựng. Thế mà, thành được việc chưa hoàn thành, đủ được việc

chưa đầy đủ, tất đợi vị vua có tài làm được việc lớn.

Kính nghĩ:

Hoàng đế bệ hạ, mới truyền nghiệp nhường ngôi; vỗ yên vận thịnh trị. Công trước tô điểm thêm, văn trị tôn trọng nữa. Thực nhờ: Đại nguyên soái Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương, nối theo công thánh vương, chỉnh đốn lại càn khôn, rỡ ràng trong vũ trụ. Sửa sang kỷ cương trong triều, sáng tỏ cất nhắc kẻ sĩ. Muốn nối tổ nghiệp lớn, dùng để lại mưu sau. Chuyên ủy cho Nguyên soái Chưởng quốc chính Tây Định vương, cai quản trăm quan, tổng tài mọi việc. Thể theo cách xem văn Kinh Dịch nhà Chu, mở khoa thi chọn kẻ sĩ đời Hán. Văn vận như lông nhím nổi lên, nhân tài muốn dùng tựa cửa Vũ cá nhảy. Khi nhàn rỗi trong muôn việc bận đã để ý ngay tới khoa mục. Thật là: việc lớn tốt đẹp đã hiển hách một thời, tiếng khen thơm mãi sáng về muôn thuở. Cho nên sai đông quan khắc vào đá tốt, để ở Hiền Quan để rõ về sau. Còn mãi không cùng. Lại sai từ thần soạn bài ký. Bề tôi vâng mệnh làm bài mừng tư văn, không dám cho là vụng kém mà từ chối: kính cẩn chắp tay cúi đầu mà dâng lời nói rằng:

Trên có chúa anh minh, tất có tôi tuấn kiệt. Nhưng nhân tài do khoa mục mà ra, chọn Tiến sĩ bắt đầu từ đời Thành Chu; kịp đến đời Đường mới có bảng rồng hổ. Chưa có khoa tướng văn tướng võ, sử sách rõ ràng có thể khảo được.

Kính nghĩ:

Thánh triều, thánh tổ thần tông kế nghiệp, trọng đạo tôn Nho. Có khoa Tiến sĩ làm phép hay muôn thuở; có bia đề tên làm của báu trăm đời. Các thánh nối truyền theo phép cũ. Từ khôi phục đến nay, tuy thường mở khoa Tiến sĩ, khoa Chế khoa, nhưng còn thiếu phép đề tên vào bia đá, mà thi hành phép ấy tất phải đợi ngày nay.

Kính nghĩ:

Thánh thượng, nghiệp nối tổ võ, mở dậy nhân văn, khoa mục thịnh hành, chế độ đầy đủ. Lại đem họ tên những người đỗ các khoa trước, viết rõ khắc sâu vào bia lớn nguy nga dựng cao ở Quốc tử giám để làm cho thịnh điển sáng triều, để làm cho vinh quang kẻ sĩ. Ở đây: ngước thấy thánh thượng mỹ ý trọng Nho nhiều vậy, kẻ sĩ sinh ở thời này sẽ báo đền vua thế nào đây?

Tìm hiểu sự nghiệp các bậc tiên nho, có người làm quan đến Thượng thư làm trụ cột chốn triều đình; có vị kiêm chức Tế tửu dạy bảo cho học trò; hoặc giảng chốn kinh diên (215) hun đúc đức vua, hoặc ở bên màn thúy làm thầy vương giả. Công danh chép mãi trong sử sách, sự nghiệp ghi rõ trên cờ thêu. Phần nhiều xem ra khá cả. Gián hoặc có chuyện hiền, gian, trung, tà, có phân phải trái, được mất; ngọc có vết không thể dấu được.

Đến đây được dự vào bia đá này, khiến người đời phải nhìn xem mà chỉ ai là quân tử, ai là tiểu nhân. Công luận nghiêm minh rất đáng sợ. Khiến cho người sau làm nên phải chọn người hay mà theo, kẻ không hay mà tránh. Thế thì bia đá một khi đã dựng, chẳng phải chỉ vì khen chê về người trước, cũng là điều khuyên bảo về đời sau. Công dụng bia này rất có ích với đạo trị đời, mà nền thái bình đến ức muôn năm vững bền mãi như Thái sơn, bàn thạch vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Khương Thế Hiền, Hàn lâm viện đãi chế vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Trung Tá, Trung thư giám Hoa văn học sinh, xã Phù Luân, huyện Đông Ngạn vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc đại phu, Kim Quang môn

đãi chiếu kiêm Triện dịch thái hàm vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người;

– Lê Nhữ Bật: xã Vĩnh Trị, huyện Hoằng Hóa.

– Lương Trí; xã Tào Sơn, huyện Ngọc Sơn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 2 người.

– Lương Khiêm Hưởng: xã Hội Trào, huyện Hoằng Hóa.

– Lương Đình Túc: xã Nhân Cương, huyện Nông Cống.

21

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÌN NIÊN HIỆU QUANG HƯNG NĂM THỨ 15.

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 15 ([215]).

Trời dấy cuộc trung hưng, đời mở vận văn hóa,

Kính nghĩ:

Đức Thế Tông Nghị hoàng đế thừa mệnh lớn, phấn phát trung hưng. Sửa sang chính sự để chấn chỉnh kỷ cương; tiếp đãi hiền tài để mở mang công nghiệp. Thảy đều nhờ Thành Tổ Triết vương, nối nghiệp của Thế Tổ Minh Khang Thái vương, lo toan công việc nhà vua, phò tá cơ đồ hoàng đế. Kính cẩn chờ đón nền thịnh trị, mải vội rộng cầu bậc hiền tài. Ngay ở ấp thang mộc đã mở một khoa thi Chế khoa, 6 lần mở khoa thi Tiến sĩ. Khoa này là khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 15, chính là khoa thi Tiến sĩ thứ tư thời trung hưng vậy. Mở khoa thi mùa xuân, hội thi kẻ sĩ trong thiên hạ, kén chọn lấy người giỏi. Quan hữu tư kê danh sách tâu lên. Hôm sau vào thi điện. Vua thân ra điện ngoài, ban đầu bài văn sách. Sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thị chia nhau mỗi người coi một việc, bưng quyển tiến đọc, bày tỏ vua xem xét phân biệt. Cho bọn Trịnh Cảnh Thụy, Ngô Trí Hòa 2 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, Ngô Trí Tri đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân có thứ bậc khác nhau. Truyền loa xướng tên. Bộ Lễ rước bảng vàng treo trước cửa nhà Thái học để nêu rõ sự vẻ vang cho sĩ tử. Lại ban ơn tước trật để biểu dương, ban mũ đai xiêm áo để tô điểm. Cho dự yến ở Quỳnh lâm để tỏ ơn tứ huệ, cho vinh quy về làng cũ để tỏ ý quí yêu. Mạch đạo trở lại mầu xuân, rừng Nho thêm tươi cảnh sắc ([216]). Học trò, dân chúng chốn kinh kỳ xúm xít đi xem. Ai nấy đều lấy làm sung sướng được trông thấy cảnh đời thái bình dưới triều vua thánh, có cha con cùng đỗ một khoa ([217]) thật là thịnh hội văn minh vậy. Những người đỗ khoa này đều là bậc tài cao học rộng, có người bày mưu hay ở nơi lâu đồng cửa cấm ([218]), có người sưu tầm văn chương hay ở trong kho đá tủ vàng ([219]), có người giúp vầng nhật nguyệt trở lại huy hoàng, có người làm trận mưa rào ([220]) sau khi bổ nhiệm, có người hiến mưu trung để tham gia kế lớn, có người phò vận sáng để đi tới trung hưng. Nhà nước sở dĩ tiêu trừ được ngụy Mạc, khôi phục kinh thành, sáu cõi ([221]) chung hưởng trời xuân, thiên hạ thu về một mối, cũng là nhờ công phò tá của những người đỗ khoa này. Nổi tiếng, lập công đại khái đã rõ, đề tên lập bia còn chưa cử hành. Làm xong chỉ người trước chưa làm xong, tôn trọng điều nền tự văn quý trọng, ngày nay chính là đúng thời vậy.

Kính nghĩ:

Hoàng đế bệ hạ, mưu mô theo đời trước, đức tính giống vua cha, giữ đạo

trung rất chuyên rất tinh, mong hiền tài đề đỡ đề giúp; thực nhờ Đại nguyên soái, Thống quốc chính Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh. Thanh vương công dấy trị bình, kế an thiên hạ, chuyên ủy Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây định vương, thâu tóm trăm quan, quyết định mọi việc, và thần liêu văn võ là những người phó tá chính trực, cùng nhau giữ vững chính sự đương thời, khoa cử thịnh hành, nhân tài đông đúc, đủ văn đủ võ, bàn nhiều điều hay (222) làm rạng rỡ đức nhà vua (223) tận trung, tận thành ở nơi xuân đài ngọc chúc (224). Đấy là do sự giáo hóa nhân tài kỳ diệu của thánh nhân đã hun đúc thấm nhuần mới được như thế. Có phương pháp tác thành, có đường lối khuyến khích. Nghĩ rằng tùy thời mở khoa thi là phép tốt kén kẻ sĩ, khắc đá đề tên là cách khuyến khích rộng rãi nhân tài, vả lại việc dựng bia đá quốc triều đã có điển lệ sẵn, từ khi khôi phục đến nay chưa làm được theo phép cũ. Nếu lúc này bia ấy lại không dựng thì lấy gì biểu dương thịnh sự của Nho khoa, làm đẹp cho đời nay và khuyến khích đời sau cho được? Cho nên đem tên họ Tiến sĩ khoa này khắc vào đá quý, sai bề tôi soạn bài ký, đặt ở nhà Thái học cho đầy đủ thịnh điển. Bề tôi kém cỏi đâu đủ giãi bày.

Kính nghĩ:

Thánh thiên tử quý chuộng nhân tài, vì tư văn thế đạo, lo làm khuôn hay nếp tốt để lại cho người sau. Bề tôi kính vâng lời vua, cảm kích vui mừng khôn xiết, kính cẩn chắp tay cúi đầu mà dâng lời nói rằng:

Trên nhà vua đặt khoa thi cốt để thu thập người tài chứ không phải chỉ làm văn sức, dưới sĩ tử ra ứng thí cốt để có lối lập công danh sự nghiệp chứ chẳng phải chỉ để mưu cầu danh lợi. Vì rằng nền chính sự tốt đẹp của Nhà nước, phi hiền tài ắt không lập được, mà kẻ sĩ hào kiệt lại phải do khoa mục mới có thể xuất thân. Kể từ nhà Thành Chu xưa đã có dâng thư tiến người hiền và bắt đầu có việc tuyển chọn Tiến sĩ. Trải về sau đời Đường, đời Tống, có khi được gọi là bảng rồng hổ, có lúc được coi là khoa Tướng tướng (225). Lần lượt mà xem, xưa nay các vị vua hiền chúa giỏi thì việc cầu được người tài làm nên bình trị, chưa hề không lấy khoa mục làm trọng. Những bậc danh nhân tài trí, thì cách lập nghiệp lưu tên, đại để đều do khoa cử mà tiến thân. Thế thì khoa mục đặt ra, đã có từ lâu vậy. Cho nên Quốc triều ta, Thánh tổ Thần tông sáng nghiệp và giữ nghiệp đều có ý thu dùng tuấn kiệt. Chế khoa, Tiến sĩ có các khoa thi, khắc đá đề tên có bài ký, thật là tấm gương cho trăm đời (226) khuôn phép cho vạn thế, rất rõ ràng vậy! Từ khi Trung hưng tới nay khoa Tiến sĩ vẫn có thi đều, việc đề tên chưa kịp làm, mà làm việc ấy chính ở ngày nay.

Kính nghĩ:

Thánh thượng mở mang chính trị, trọng dụng Nho khoa. Máy cổ vũ thần diệu như sấm như gió, lò tác thành tài giỏi như đúc như nung. Xưa kia dùng Nhạn tháp đề tên, ngày nay lấy bia rùa làm phép (227). Do đó thấy rõ Thánh thượng quý trọng việc tuyển cử ngao đầu (228), biểu hiện trong chiếu thư giấy phượng (229). Bia lớn nguy nga, dựng cao ở Quốc tử giám, ý tốt trọng Nho thực hơn cả đời xưa vậy! Sĩ tử được dự ghi tên ở bia đá này thì vinh hạnh biết bao! Nay hãy lấy khoa này mà xem sự nghiệp của những vị đại thần quang minh chính đại thuở trước. Cố nhiên có người như Trọng Yêm, Thuần Nhân (230) cha con đồng lòng, có người như Tắc, Tiết, Cao Dao (231) vua tôi nhất đức. Trí cao biết xa, có kiến thức như cỏ thi, mai rùa (232), trách nhiệm nặng, khí tiết bền, làm bầy tôi vững bền như cột đá. Chim hồng đến gần bàn thạch khiến dân yên vui (233), núi Nam Sơn cao chót vót đáng dân ngưỡng vọng (234). Tiếng tăm lẫy lừng, sự nghiệp hiển hách, lời khen lưu truyện không ngớt, tiếng thơm còn mãi không cùng.

Gián hoặc cũng có kẻ hữu thủy vô chung, ngoài ngọc trong đá, sở kiến chẳng kịp sở văn, sở hành chẳng bằng sở học. Hiền gian, trung tà rõ rệt, nên hư, phải trái rành rành. Ngọc lành ngọc vết không thể che giấu được, sao tránh khỏi muôn đời cười chê? Cho nên tấm bia này dựng lên, bổ ích rất nhiều. Đối với người thiện có thể khuyến khích, đối với kẻ xấu có thể răn đe, tỏ sự khen chê với đời trước, để lại khuyên bảo cho đời sau, giũa mài danh tiết sĩ phu tới trăm nghìn năm, giữ vững vận mệnh nước nhà tới muôn vạn thuở.

Việc làm của thánh thượng đâu phải uổng công. Những ai trông vào nên biết ý sâu ấy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần; đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc, vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Văn Lễ, Quang tiến thận lộc đại phu, Hàn lâm viện Hiệu lý, Vinh giang nam, vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Tuấn Đức, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Trung thư giám điển thư, Quốc tử Thụy ấp, Gia Thụy tử, vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến Thận lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam, vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người;

— Trịnh Cảnh Thụy: xã Chân Bái, huyện An Định.

— Ngô Trí Hòa: xã Lý Trai, huyện Đông Thành.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ, xuất thân 1 người;

— Ngô Trí Tri: xã Lý Trai, huyện Đông Thành.

22

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT MÙI NIÊN HIỆU QUANG HƯNG NĂM THỨ 18

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 18 (235).

Trời đã mở ra đời bình trị, tất phải sinh người hiền để làm phúc cho nước. Vua muốn rộng phương pháp, kén kẻ sĩ, tất phải đặt khoa thi để kiếm anh tài. Nhìn suốt xưa nay, những vị vua có chí dấy nghiệp, không ai không coi việc dùng người hiền, kén kẻ sĩ là việc phải làm trước hết.

Kính nghĩ: Triều ta.

Đức Thái tổ Cao hoàng đế đem nghĩa lớn trừ diệt hung tàn, lấy nền vận xây dựng sự nghiệp; mở nhà học để đào tạo nhân tài, dùng sách văn để kén chọn kẻ sĩ. Tuy hệ thống khoa mục chưa thực kỹ càng, song khí mạch nền văn coi như đã đầy đủ. Lòng nhân muốn bồi đắp, kể đã sâu thay, mưu tính cho ngày sau thực cũng xa vậy!

Đức Thái Tông Văn hoàng đế lên ngôi báu, yêu muôn dân, dùng đạo đức trị thiên hạ, noi theo phép tắc Thành Chu, mở ra khoa thi Tiến sĩ, vì thế mà những người chân chính nối tiếp nhau ra, ai cũng vui lòng giúp đời đang thịnh.

Đức Nhân Tông Tuyên hoàng đế, dùng vũ lực bảo hộ nhân dân, lấy văn hóa cai trị thiên hạ, giữ đạo trung theo lời truyền «duy nhất», mở khoa mục tính đã đến 3 lần, vì thế mà kẻ sĩ phu đều một lòng giúp nước lớn mạnh.

Đức Thánh Tông Thuần hoàng đế học thức cao xa, trị công lừng lẫy, nối dòng

chính thống của tiên hoàng, tóm thâu thành công của các thánh, làm Đăng Khoa lục, dựng bia đề tên, việc thu dụng nhân tài hồi này là thịnh nhất mà cả giới tư văn cũng từ đấy phồn vinh. Đức Hiến Tông Duệ hoàng đế, phúc nối dòng xưa, công hơn đời trước, tìm tòi lễ phép của tiên vương, khích lệ hiền tài trong thiên hạ. Khoa Nho theo lệ cũ, sĩ phu được tác thành, tinh thần trọng Nho xem đã hơn trước mà giới văn nhân đến đây cũng như cây nẩy lộc đâm chồi.

Sau đó thánh nối thần truyền, dùng theo khuôn xưa nếp cũ, tuy kẻ tiếm thiết đã làm như không còn nhà Hạ (236), song do ý trời, nền văn hóa ấy vẫn còn, không vì nhà Tần mà suy, cũng không vì nhà Hán mà thịnh.

Đáng mừng thay, trời mở vận cho Đức Anh Tông Tuấn hoàng đế nối giữ nghiệp lớn của Đức Trang Tông Dụ hoàng đế và Đức Trung Tông Vũ hoàng đế; thực nhờ có Đức Thế Tổ Minh Khang thái vương đôn đốc, các đại thần như ông Chu, ông Thiệu giúp công, vua tôi một lòng dạ, phù trì nên sự nghiệp trung hưng, phỏng theo lệ cũ, đặt 2 lần Chế khoa mà bậc phi thường, người anh tuấn lại thấy xuất hiện ở khoa này.

Kính nghĩ:

Đức Thế Tông Nghị hoàng đế, nghiệp nối công tông đức tổ, vận ứng lòng trời ý dân; thực nhờ có Đức Thành Tổ Triết vương nghiệp nhà nối chí, việc nước dốc lòng; đương chấn chỉnh nghĩa quân, sửa vũ bị, mở mang bờ cõi, sắp đặt đất trời, ở kinh đô đã mở khoa Tiến sĩ 4 lần. Khi diệt trừ ngụy Mạc, mở văn phong, trở về kinh đô, đôi vầng lại tỏ, giữa trời Nam mở luôn khoa Tiến sĩ 2 kỳ.

Đến khoa này, khoa Ất Mùi, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 18 là khoa Tiến sĩ thứ 5 của đời trung hưng, đó là khoa thi lớn, sĩ tử về Bộ Lễ dự thi có trên 3000 người, xét những người trúng cả 4 kỳ, lập danh sách đệ tâu.

Thiên tử thân ngự trước hiên, ra bài hỏi về đạo trị nước, đặc cách sai Thái úy Đoan quốc công là Nguyễn Hoàng làm Đề điệu, Lại bộ Thượng thư Thiếu phó Quỳnh quận công là Nguyễn Mậu Tuyên làm Tri cống cử; Lễ bộ Tả thị lang, Hóa lễ bá là Ngô Tháo và Hộ bộ Hữu thị lang là Hồ Bỉnh Quốc cùng làm Giám thí, mỗi người một việc.

Khi đem quyển tâu đọc dâng vua xem để định thứ bậc trên dưới. Cho bọn Nguyễn Thực 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Đức Mậu 4 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân. Việc lần lượt ban thưởng so với các khoa thi trước đều đầy đủ hơn, long trọng hơn. Vả lại khoa này những người có tài trị nước đã như đàn phượng gọi nhau bay về, những bậc danh sĩ đương thời lại nhằm điện rồng nối gót bước tới. Biết bao bậc văn chương làm vẻ vang cho nước bắt tay vào việc, biết bao người tài đức như hạt mưa cứu hạn, bánh lái sang sông (237) đều ra sức giúp đời, người làm tướng có sự nghiệp sửa đổi lòng vua, thế nước nhà vững như bàn thạch.

Đến đời Đức Kính Tông Duệ hoàng đế mang tư chất hùng mạnh và nhu thuận như quẻ Kiền, quẻ Khôn, trị vì buổi thái bình và hanh thông như quẻ Thăng, quẻ Thái; thực nhờ có Đức Thành Tổ Triết vương giúp đỡ vua việc học, phù tá cho hoàng gia, chiếu lệ 3 năm một lần, mở 7 khoa để kén người hiền đức, bậc tài giỏi đông đảo ra đời, thành những bề tôi nổi tiếng của Nhà nước không những chỉ dùng cho một lúc bấy giờ, mà cả đến ngày nay.

Nay Đức Hoàng thượng ta chịu mệnh lớn, nối công to, đức trùng hoa (238) hợp với vua Thuấn, lối cầu hiền rộng mở cửa Ngu; thực nhờ có Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ công cao nhân thánh Thanh vương, giữ yên xã tắc, tôn trọng triều đình, xây dựng kỷ cương, sửa sang pháp luật, muốn cho nghiệp cả lâu dài, mưu để đời sau rộng lớn. Chuyên ủy cho Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây Định vương cai quản trăm quan, cân nhắc mọi việc, xây dựng

chế độ, thu nạp anh tài, khoa mục thịnh hành, nhân tài nối tiếp nhau tiến đến, lấy đức độ làm nền tảng cho miếu đường, lấy thanh danh làm giường cột cho điện các, giáo hóa nhân dân nên thói thuần phác tự nhiên, thu xếp đất trời trong cảnh thái bình thịnh trị, văn giáo ban ra tràn khắp, nho phong nổi dậy huy hoàng; chính trị giáo hóa sáng ngời; văn minh loài người rạng rỡ.

Nghĩ lại Quốc triều ta, từ thuở khôi phục đến nay, các Chế khoa, các khoa Tiến sĩ cho đến khoa này, sự vẻ vang long trọng tuy đã rầm rộ lúc bấy giờ, song còn phải làm sao cho lời khen tiếng tốt soi sáng mãi mãi. Bởi vậy mới truyền cho Bộ Công mài đá khắc tên để ở cửa nhà Thái Học và truyền cho bề tôi soạn bài ký để lưu truyền về sau. Bề tôi vâng lời thánh dậy, đã mừng thay cho sĩ phu trong văn giới, lại mừng thay cho cả nước nhà; không dám vì quê mùa ít học mà từ chối, xin kính cẩn chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Trời đất thái hòa thì nhà Nho chân chính ra đời, nhà Nho chân chính ra đời thì cuộc đời mới được hanh thịnh. Trong thiên hạ không thể một ngày không có sự góp sức của nhà Nho, đấng nhân chủ cũng không thể một ngày không tôn trọng Nho học.

Kính nghĩ:

Thánh triều ta đương buổi trời đất thái hòa, chính là buổi rất may cho Nho học. Tổ tông mà trọng Nho thì thánh hiền có người giúp đỡ, thế đã là việc mưu tính cho đạo rồi. Các vua mà trọng Nho, thì Tiến sĩ mới được biểu dương, lại từ đó mà vì đạo phát huy lên nữa.

Từ đời trung hưng về sau, những ý nghĩ tốt đẹp trọng Nho so đã hơn trước, song những lệ cũ như mở nhà học cho con các quan, dựng bia đá đề tên thì chưa nói đến. Nay Thánh thượng lưu tâm đến việc trị nước, yêu học chuộng Nho, vun đắp cho nền đạo, trên nối chí tổ tông, dưới mở khuôn đạo học bèn đem tên họ những người đỗ Tiến sĩ khoa này, xếp theo thứ bậc, ai là người đức hạnh và lời nói đều hay, chính sự văn chương đều giỏi, thì cũng được nêu tên khắc vào bia đá để khuyến khích giới Nho thuật, đối với học thuyết đạo Nho thực đã hết sức lưu ý. Vậy thì những người sinh ra gặp đời thánh minh, lại là người có học, há chẳng nên ghi lòng tạc dạ, lo bề báo đáp hay sao?

Hãy đem một khoa này mà điểm, cố nhiên là có những người cha con một lòng, vua tôi một dạ, giúp vua thành vua Nghiêu, Thuấn, hóa dân thành dân Đường, Ngu, học thuật văn chương được đời tôn trọng, đạo đức nhân nghĩa cả nước noi theo. Hoặc dựng cờ ngoài quân, được tiếng khen «học đạo yêu người» [239], hoặc giảng sách bên màn, tỏ lòng kính «ngăn điều tà, bày lẽ phải» [240]. Ngoài bang giao thì như họ Phú [241], họ Tô [242]; những người lương sứ; trong xã tắc thì như ông Hàn [243], ông Lữ [244] mấy bậc danh thần; công lao hiển hách một thời, sự nghiệp huy hoàng muôn thuở, thì những dấu thơm trên tấm bia này lưu truyền mãi mãi. Gián hoặc có kẻ dối trá như họ Công Tôn, nhu nhơ như chàng họ Thạch [245] như Đinh Vị ném đá, như An Thạch trái thường, những vết nhơ ấy trên tấm bia này dễ đâu có thể mài đi được? Thế mới biết tấm đá dựng lên là cột trụ của thanh giáo, là lời răn cho kẻ hiền người gian, từ nay về sau, những kẻ sĩ ra vào nơi cung điện, mắt thấy tấm bia, miệng đọc văn bia, ai là không cảm động phấn chấn, đặt cho mình một mục đích khôi khoa, rèn cho mình một tiết tháo liêm chính, mong nước nhà thái bình muôn năm, giúp xã tắc vững bền ngàn thuở. Công dụng của bia này đâu phải là nhỏ!

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch. Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công Thượng trụ quốc, vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Văn Lễ, Quang tiến thận lộc đại phu, Hàn lâm viện Hiệu lý, Vinh giang nam vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Lãnh, Trung thư giám Hoa Văn học sinh, người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngạn vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

— Nguyễn Thực: xã Vân Điềm, huyện Đông Ngạn.

— Nguyễn Nhật Tráng: xã An Quyết Hạ, huyện Từ Liêm.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người:

— Nguyễn Đức Mậu: xã Nhân Hữu, huyện Gia Định.

— Đặng Kính Chỉ: xã An Tập, huyện Đường Hào.

— Nguyễn Danh Thế: xã Viên Nội, huyện Chương Đức.

— Nguyễn Đức Trạch: xã Ngọc Lập, huyện Đường Hào.

Chú thích

200 — Quang Hưng năm thứ 6 : năm 1583, đời vua Lê Thế Tông.

201 — Hoành quy : quy mô rộng lớn.

202 — Đại tị : thi Hương. Chính nghĩa là khảo sát tài người có đức hạnh đạo nghệ đúng là hiền thì tiến cử lên. Ở đây có nghĩa là thi Hội.

203 — Đô thành nhà Hạ phục hồi: Đế Tướng nhà Hạ bị Hàm Súc giết và cướp ngôi. Con Tướng là Thiếu Khang dùng Bá Mỹ, giết Hàm Súc, lấy lại đất nước và lên làm vua.

204 — Cơ nghiệp nhà Hán rạng rỡ: Hán Huệ Đế chết, Lã Hậu lên ngôi giết con cháu nhà Hán, cho cánh họ Lã cầm quyền : Lã Hậu chết Chu Bột giết sạch cánh họ Lã, lập Hán Văn Đế lên ngôi. Cơ nghiệp nhà Hán nhờ thế mà rạng rỡ

205 — Hoàng thượng bệ hạ : Chỉ Lê Thần Tông.

206 — Lịch số : Số thứ tự do trời sắp đặt cho làm vua.

207 — Hai thánh : Trịnh Kiểm và Trịnh Tùng.

208 — Tây Định Vương : Trịnh Tạc.

209 — Vạn cơ: muôn vàn việc cơ vi. Dùng điển «nhất nhật nhị nhật vạn cơ» ở kinh Thư, Cao Dao mô.

210 — Tiềm đức: đức hạnh tốt của người đã mất.

211 — Niên hiệu Quang Hưng năm thứ 12: năm 1589 đời Lê Thế Tông.

212 — Ấp thang mộc: Hán Cao Tổ sau khi lên ngôi, về thăm quê, ở đất Bái, nói với các phụ lão ở đây rằng: «Sẽ lấy đất Bái làm ấp thang mộc» ý nói lấy tiền thuế ở đó chi vào việc tắm gội, tỏ tình thân thiết. Do vậy trong văn chương, từ «ấp thang mộc» hàm ý quê vua. Ở đây chỉ Thanh Hóa.

213 — Trống đá: Đời nhà Chu, đục đá như hình cái trống to độ 3 thước, trên có khắc chữ.

214 — Ngô Khê: dòng sông ở Hồ Nam, Nguyên Kết đời nhà Đường yêu phong cảnh làm bài tựa khắc vào đá ở đây, rồi làm nhà ở đây.

215 — Niên hiệu Quang Hưng năm thứ 15: năm 1592 đời Lê Thế Tông.

216 — Nguyên văn chữ Hán là «đạo mạch hồi xuân, Nho lâm sinh sắc».

217 — Cha con cùng đỗ một khoa: Ngô Trí Hòa 28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là con của Ngô Trí Tri 56 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, cùng khoa này.

218 — Lầu đồng cửa cấm : chữ Hán là «Đồng lâu tỏa thát» ý nói cung điện nhà vua.

219 — Kho đá tủ vàng: Chữ Hán là «Kim quỹ thạch đài», ý nói nơi kiên cố chứa vật quí.

220 — Mưa rào: chữ Hán là «lâm vũ». Vua Cao Tông nhà Ân nói với Phó Duyệt rằng: «như trời đại hạn, dùng nhà ngươi làm mưa rào», ý nói cứu dân khỏi đói kém.

221 — Sáu cõi: tức lục hợp là trời, đất, đông, tây, nam, bắc.

222 — Dịch chữ: «Đô, du, hu, phất». Đây là bốn chữ vua tôi thời Đường Ngu hay dùng khi bàn bạc. Khen là phải thì nói «đô», nhận là hay thì nói «phất».

223 — Dịch câu «quang thiên thư nhật» tức ngày rộng trời quang, ý nói quang cảnh thái bình.

224 – Xuân đài ngọc chúc: đài xuân đuốc ngọc. Đài cao đương cảnh mùa xuân, người du ngoạn lấy làm vui sướng. Đức nhà vua đẹp, như ngọc, sáng như đuốc làm cho bốn mùa hòa thuận. Hai điều này ý nói đời thịnh trị dân yên vui.

225 – Tướng tướng: Tướng võ (tướng soái) và tướng văn (Tể tướng).

226 – Quy giám: quy là rùa dùng để bói, giám là gương để soi. Đây ý nói là khuôn mẫu.

227 – Quy đồ: tranh rùa. Ở đây có nghĩa là bia Tiến sĩ đặt trên lưng rùa.

228 – Ngao đầu: ngày xưa sau khi loa truyền, người đỗ Trạng được dẫn lên thềm điện đứng chỗ khắc đầu ngao trên tấm đá.

229 – Phượng hàn: Cánh phượng. Chiếu chỉ nhà vua viết trên giấy in hình chim phượng.

230 – Phạm Trọng Yêm, Phạm Thuần Nhân, hai cha con đều đỗ Tiến sĩ và là danh thần đời Tống.

231 – Tắc, Tiết, Cao Dao: ba hiền thần của vua Thuấn.

232 – Cỏ thi, mai rùa: hai vật dùng để bói toán biết điều hay dở. Ở đây ví người cao minh có thể định được việc tốt xấu của thiên hạ.

233 – Nguyên văn chữ Hán là « tiệm bàn ». Quẻ Tiệm, hào lục nhị, kinh Dịch có câu « hồng tiệm vu bàn » nghĩa là chim hồng tiến dần tới tảng đá to lại càng vững chắc.

234 – Nguyên văn chữ Hán là « Tiệt thạch » Trong Tiểu nhã, kinh Thi có câu « Tiệt bỉ Nam san, duy thạch nham nham, hách hách sư doãn, dân cụ nhĩ chiêm » nghĩa là: Cao ngất núi Nam, đá chồng lởm chởm, hiển hách Thái sư Doãn, dân đều trông cậy nơi ông. Ý nói bậc đại thần được dân trông cậy ví như núi cao.

235 – Niên hiệu Quang Hưng năm thứ 18; năm 1595 đời Lê Thế Tông.

236 – Câu này ý nói họ Mạc cướp ngôi, nhà Lê tưởng chừng như đã hết.

237 – Hạt mưa cứu hạn, bánh lái sang sông ý nói người lậm tướng cần cho nước như hạt mưa khi đại hạn, như mái chèo lúc qua sông.

238 – Trùng Hoa: Kinh Thư viết: « Trùng hoa hiệp đế » nghĩa là đức của vua Thuấn hợp với vua Nghiêu. Đức trùng hoa là đức sáng suốt cao đẹp của vua.

239 – Học đạo yêu người: Người xưa nói « quân tử học đạo tắc ái nhân » nghĩa là người quân tử học đạo thì yêu mọi người.

240 – Ngăn điều tà bày lẽ phải: sách Mạnh Tử viết: « Trách nan ư quân vị chi cung, trần thiện bế tà vị chi kính », nghĩa là: làm được việc khó là yêu vua, bày tỏ việc thiện ngăn cản việc tà là kính vua.

241 – Họ Phú: Phú Bật người đời Tống học rộng, có độ lượng. Đời Tống Nhân Tông được cử đi sứ Khiết Đan, tranh luận thắng lợi trong việc cắt đất và việc giữ hòa, nhờ đó mà nhân dân hai nước sống yên vui được mấy chục năm.

242 – Họ Tô: Tô Vũ người đời Hán Vũ Đế được cử đi sứ Hung, bị giữ lại và bắt chăn dê, bị uy hiếp dụ dỗ đầu hàng. Ông quyết chịu đựng nuốt lông nhai tuyết mà sống, 19 năm sau mới được thả về.

243 – Ông Hàn: Hàn Hưu, tể tướng đời Đường Huyền Tông dám nói, dám can vua. Có người dèm vua rằng: « Từ ngày Hàn Hưu làm tướng, bệ hạ gầy đi ». Huyền Tông trả lời: « Trẫm gầy nhưng thiên hạ béo, Trẫm dùng Hàn Hưu là vì xã tắc, đâu phải vì Trẫm ».

244 – Ông Lữ: Lữ Thượng tức Thái công Vọng là người ẩn dật, câu cá trên sông Đồng Giang.

Chu Văn Vương đi săn bắt gặp đón về làm tướng, sau giúp Vũ Vương lập nên nhà Chu.

245 – Họ Thạch: Thạch Sùng đời Tấn làm Thứ sử Kinh Châu, rất giàu nhưng tính xa hoa. Sau vì có kẻ dèm pha mà bị giết.

Đọc sách

«NGUYỄN ÁI QUỐC VỚI VIỆC TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC—LÊNIN Ở VIỆT NAM (1921—1930)»*

NGÔ PHƯƠNG BÁ

MỘT tập sách nghiên cứu đầu tay với số trang và khuôn khổ khiêm tốn (275 trang, khổ 10,5 cm × 6,5 cm) do Nhà xuất bản Thông tin lý luận vừa cho ra mắt bạn đọc vào tháng 5 – 1990. Chỉ riêng về hình thức và sự xuất hiện kịp thời của cuốn sách đúng dịp trong nước và nhiều nơi trên thế giới sôi nổi kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã là một ưu điểm đáng kể rồi.

Còn cái «ruột» của công trình nghiên cứu này? Bốn chương (tác giả không gọi «chương» hoặc «phần», chỉ đánh số) phân bố tương đối hợp lý, vừa phải trên tổng số 257 trang sách (từ trang 9 đến 266). Qua ba chương đầu, tác giả hướng dẫn người đọc theo dõi quá trình hơn 20 năm phát triển tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc từ yêu nước đến tiếp thu chủ nghĩa cộng sản, tìm đường đưa chủ nghĩa Mác – Lênin về nước, xây dựng những tổ chức tiền thân của Đảng để rồi đến lúc chín muồi, thành lập Đảng tiên phong của cách mạng. Về mặt thời gian, tác giả chấm dứt công trình nghiên cứu tại đây, nhưng người đọc nhận thức được đó chỉ là bước đầu của một quá trình cách mạng lâu dài: giành độc lập, bảo vệ và xây dựng xã hội chủ nghĩa cộng sản chủ nghĩa.

Chương 1: *Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa cộng sản* (28 trang). Giai đoạn đầu trên 10 năm từ tuổi thanh niên đến năm 1920 với sự kiện bỏ phiếu tán thành quốc tế III, thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

Chương 2: *Quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam* (146 trang). Kế tục giai đoạn đầu, giai đoạn này khoảng 8 năm (1920 – 1928), được tác giả trình bày qua 3 thời kỳ ngắn:

– thời kỳ Pari, sự khởi đầu của quá trình đó (1920 – 1923).

– thời kỳ Mátxcơva, phác thảo những nét lớn về chiến lược của cách mạng Việt Nam (1923 – 1925).

– thời kỳ Quảng Châu – vùng Đông Bắc Xiêm, bắt đầu xây dựng tổ chức cách mạng (1926 – 1928).

Thật ra, đây là thời gian Nguyễn Ái Quốc vừa học tập vừa truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Thành công của tác giả là đã nêu lên được tầm hiểu biết sâu rộng của Nguyễn Ái Quốc về đất nước và con người Việt Nam, từ đó Người đã kiên trì đưa chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam từng bước một, nâng dần từ thấp đến cao, không nóng vội, đốt cháy giai đoạn.

Chương 3: *Bước đầu xác lập tư tưởng cộng sản ở Việt Nam* (150 trang).

Ưu điểm của tác giả là một mặt đánh giá rất cao việc thành lập Đảng, mặt khác khẳng định đó chỉ là bước đầu trên con đường vạn dặm tiến đến chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam. Sự xác lập tư

* Tác giả: PTS sử học Phạm Xanh. Khoa sử Trường ĐHTH Hà Nội.

tưởng cộng sản ở Việt Nam không phải là việc xuất cảng chủ nghĩa cộng sản của Liên Xô và Quốc tế Cộng sản vào Việt Nam như bọn đế quốc tuyên truyền. Tác giả chứng minh: «có những tiền đề kinh tế – xã hội – chính trị – tư tưởng của sự tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin» ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, đồng chí Nguyễn Ái Quốc mới có thể «bônsêvích hóa» những tổ chức cách mạng tiền thân của Đảng Cộng sản. Những tổ chức này, một khi đã tiếp cận chủ nghĩa Mác – Lênin, nghĩa là đã chín muồi về mặt tư tưởng và tổ chức, thì Đảng Cộng sản Việt Nam mới có thể ra đời như một cơ thể lành mạnh, dồi dào sức sống.

Sau khi trình bày khái quát những vấn đề này, tác giả kết luận: «với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, cuộc khủng hoảng lãnh đạo kéo dài nhiều năm đã chấm dứt. Với sự kiện trọng đại đó, giai cấp công nhân chẳng những đã trở thành lực lượng chính trị độc lập mà quan trọng hơn là trở thành lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam không một lực lượng nào có thể tranh chấp được».

Với mục đích rút ra những kết luận khái quát, tác giả có «Mấy nhận xét chung» (chương cuối cùng, 33 trang).

1. Việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam là một quá trình.

2. Luôn luôn bám sát trình độ nhận thức của đồng bào.

3. Những hình thức và phương tiện truyền bá phù hợp với các điều kiện lịch sử.

4. Thanh niên trí thức yêu nước là lực lượng chủ yếu.

5. Chủ nghĩa Mác – Lênin chọc thủng lưới sắt của thực dân Pháp, truyền đến Việt Nam.

6. Lãnh tụ có vai trò to lớn và uy tín tuyệt đối.

Có thể nói đây là những nét đặc trưng của quá trình lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Rút ra những kết luận khái quát là cần thiết. Song nếu tác giả không cần nhắc lại những tư liệu, những sự kiện đã nêu ở các phần trước thì tác phẩm sẽ gọn nhẹ, cân đối hơn.

☆

Đề tài này được nhiều người quan tâm với hàng chục đầu sách và hàng trăm bài biết. Vì vậy nếu không nêu lên ý kiến mới, sẽ kém hấp dẫn. Về mặt này, tác giả đã khắc phục được phần nào với những tư liệu mới tìm, mới hệ thống và xử lý lại theo cách nghĩ mới. Tuy vậy cái khó của đề tài này là vẫn còn nhiều tư liệu chưa khai thác được và nhân vật mà tác giả nói đến là một người hoạt động bí mật, ít nói về mình, ít để lại dấu vết, do đó cũng như nhiều người khác, tác giả còn để lẫn những hạt sạn đó đây, những suy diễn khó chấp nhận được do chưa thu thập đủ những nguồn tư liệu từ nhiều phía. Ví dụ: lý giải việc Nguyễn Tất Thành chọn hướng đi về phương Tây nói chung và nước Pháp chính quốc nói riêng, tác giả đặt vấn đề tại sao ở Nhật Bản lúc đó chủ nghĩa tư bản đã phát triển và chủ nghĩa Mác bắt đầu được truyền bá dịch sách Mác) mà Nguyễn Tất Thành với đầu óc và tầm nhìn sáng suốt «lại không đến với chủ nghĩa cộng sản ở Nhật?».

Nhìn chung, trong hoàn cảnh nguồn tư liệu còn chưa đầy đủ, tác giả đã cố gắng sử dụng triệt để, với phương pháp khoa học nghiêm túc, có so sánh, đối chiếu giữa các nguồn, đã góp phần khẳng định tính tất yếu của con đường cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch ra. Hiện nay khi trên thế giới có những biến động to lớn làm nhiều người giảm sút niềm tin vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội thì những tác phẩm loại này sẽ góp thêm một tiếng nói cảnh tỉnh, một tia sáng soi rọi trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội nhiều gian nan thử thách.

Tháng 5 – 1990.

Đọc sách

Sách « HỒ »(+)

CỦA DAVID HALBERSTAM

THANH SƠN

DAVID Halberstam là một nhà báo có tiếng của Mỹ. Được « Nữu Ước thời báo » cử làm phóng viên ở miền Nam Việt Nam năm 1962, D. Halberstam đã sớm nhận rõ sự thật về cuộc đấu tranh đang diễn ra ở đó giữa nhân dân Việt Nam và đế quốc Mỹ xâm lược. D. Halberstam cũng là một trong những người Mỹ đã thấy trước được sự thất bại không thể tránh khỏi của Mỹ và đã có nhiều bài báo và cả một cuốn sách với nhan đề « Ngập giữa vũng lầy » phân tích những nguyên nhân của sự thất bại này. Với những bài báo và cuốn sách đó, D. Halberstam đã được tặng giải thưởng báo chí Pulitzer năm 1964.

Sau khi Hồ Chủ tịch qua đời, năm 1971, với lòng kính trọng và ngưỡng mộ Người, D. Halberstam đã viết một cuốn sách về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cuốn sách đã có tiếng vang lớn trong nhân dân Mỹ và đến năm 1987 được tái bản.

Sau khi cuốn sách ra đời, dư luận báo chí Mỹ đã đánh giá cao; ví như tờ « Detroit Free Press » ngày 16-5-1971 nhận xét: « Điểm trung tâm trong cuốn sách của D. Halberstam là điều không có gì phải bàn cãi. Người Mỹ không bao giờ hiểu thật sự kẻ thù của mình ở Việt Nam. Nếu chúng ta hiểu Hồ Chí Minh, người tiêu biểu cho quyết tâm của dân tộc mình muốn thoát khỏi sự thống trị của phương Tây, dù là Pháp hay Mỹ, với bất cứ giá nào thì chúng ta đã có thể tránh khỏi chìm ngập trong vũng lầy ở Đông Dương ».

Cuốn sách của D. Halberstam viết về Hồ Chủ tịch không dày (118 trang), nhưng đã nêu được những nét nổi bật về phẩm chất, phong cách của Người trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Trong chương 1 với tiêu đề: « Di sản thuộc địa của Pháp », tác giả đã khái quát bằng những nhận xét cô đúc chính sách thực dân của Pháp ở Việt Nam và Đông Dương: « Ít có những nơi nào trên thế giới hấp dẫn một nước đế quốc như Đông Dương với những sản phẩm nông nghiệp phong phú và nguồn tài nguyên » (tr. 6). « Với chính sách thực dân của Pháp, nhân dân Việt Nam còn bị bóc lột, sưu cao thuế nặng hơn cả thời phong kiến.

Sự lớn mạnh và sự phát triển bộ máy của thực dân Pháp đã huấn luyện cho cả một thế hệ người Việt Nam đói hơn và dạy cho họ biết những sự bất công của chế độ « thuộc địa » (tr. 11).

Chế độ đó « làm cho những mâu thuẫn thêm gay gắt và làm tăng thêm các lực lượng cách mạng ở Việt Nam » (tr. 7).

Chế độ đó đã kết thúc với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam. Người Pháp đã ra đi, nhưng người Mỹ lại đến, « tin tưởng vào những giá trị, tư tưởng, nhiệm vụ của mình và sẵn sàng chết và giết vì những cái nói trên » (tr. 4).

Tác giả đã tả lại cảnh tượng các tướng tá và các nhà ngoại giao Mỹ đến sân bay Tân Sơn Nhất tuyên bố ầm ĩ những lời hứa hẹn chiến thắng cộng sản trước máy truyền hình, trong khi đó thì một phóng

---

+) Nxb Alfred. A. Knopf, Inc, New York, 1987 (xuất bản lần thứ hai) 118 trang.

viên Mỹ trẻ tên là Neil Sheehan, một người đã sớm hiểu đâu là sự thật, đã mỉm cười nói với một người bạn: «Lại một người phương Tây điên rồ khác mất tiếng tăm trước Hồ Chí Minh» (tr. 5)

Trong chương 2 có tiêu đề: «Người nông dân, người rửa bát dĩa, người của đảng Xã hội, người cộng sản», tác giả đã trình bày trên những nét lớn các chặng đường hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ buổi thiếu niên đến khi trở thành người cộng sản.

Theo tác giả, «Hồ Chí Minh là một trong những gương mặt lạ kỳ nhất trong thời đại ngày nay, có một phần giống Gandhi, một phần giống Lénine, còn tất cả như người Việt Nam. Người có lẽ là biểu tượng sống của cuộc cách mạng của dân tộc của Người và của thế giới. Người là một bônsêvích kỳ cựu và là một trong những đảng viên thành lập Đảng Cộng sản Pháp; còn đối với phần lớn những người nông dân Việt Nam, Người là tiêu biểu cho cuộc sống, niềm hy vọng của cuộc đấu tranh, sự hy sinh và thắng lợi của họ (tr. 12).

D.Halberstam đã nhấn mạnh đến phong cách sống giản dị, gần gũi nhân dân của Hồ Chủ tịch và khi đã giữ những chức vị cao của đất nước, Người vẫn không xa rời «những giá trị vĩnh cửu của người Việt Nam: kính trọng người già, xem khinh tiền tài, yêu mến trẻ em» (tr. 14).

Tác giả đã đánh giá cao cống hiến của Hồ Chủ tịch vào phong trào cách mạng thế giới: «Bằng sự lãnh đạo và tài năng, Cụ Hồ đã thay đổi cả một thời đại... Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp và cuộc chiến tranh chống Mỹ đã có ảnh hưởng lớn đến phương Tây và đến thế giới chậm phát triển... Thật vậy, ngay trong khi Mỹ đang chiến đấu chống quân đội của Cụ Hồ thì ở Mỹ đã xuất bản những bài viết của Người với đầu đề «Hồ Chí Minh nói về cách mạng» và lời giới thiệu «được viết trong nhà tù, khi bị đi đày và trong chiến đấu, đây là Kinh Thánh chính trị được một nửa thế giới noi theo» (tr. 15).

Còn trong chương 3: «Từ lòng tin đến nghề nghiệp. Con đường Hồ Chí Minh đi tới chủ nghĩa cộng sản (1917 — 1940)», tác giả đã phân tích quá trình hoạt động cách mạng của Hồ Chủ tịch từ sau khi Người gia nhập Đảng Cộng sản Pháp đến khi Người trở về Tổ quốc. Trong chương này, tác giả đã trích dẫn khá dài bài phỏng vấn Hồ Chủ tịch của Osip Mandelstam, nhà thơ xô viết đăng trên báo Ogonêk (Ngọn lửa nhỏ), tháng 12 — 1923. Bài phỏng vấn cho thấy sự mẫn cảm sắc sảo của Mandelstam khi nhận xét: «Từ Nguyễn Ái Quốc đã toát ra một nền văn hóa, không phải là văn hóa của châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hóa của tương lai» (tr. 43). Tác giả cũng nêu bật tầm nhìn chiến lược của Hồ Chủ tịch khi Người thấy trước Nhật sẽ thay thế Pháp ở Đông Dương, nhưng rồi cả Nhật và Đức đều sẽ bị thất bại và đó là thời cơ để các dân tộc thuộc địa vùng dậy giành quyền độc lập.

Ở chương 4: «Xây dựng một phong trào dân tộc (1941 — 1945)», tác giả đã phân tích quá trình Hồ Chủ tịch chuẩn bị cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam với việc Người thành lập Mặt trận Việt Minh bao gồm các tổ chức cứu quốc, xây dựng đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân «mà 9 năm sau đó sẽ phát triển thành 6 sư đoàn, trở thành một lực lượng lục quân lớn mạnh trên thế giới và đã đánh bại quân Pháp ở Điện Biên Phủ» (tr. 72). Tác giả cũng dành một số trang để phân tích một số bài thơ trong tập «Nhật ký trong tù» của Hồ Chủ tịch khi Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam và đọa đày trong hơn 13 tháng, đặc biệt là bài «Giã gạo» đã thể hiện được phẩm chất cao đẹp của nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam luôn luôn hướng tư tưởng, tình cảm của mình về Tổ quốc và nhân dân; luôn luôn tin tưởng vào tiền đồ thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt

Nam. Tác giả cũng chú ý một điều là Hồ Chủ tịch đã chuẩn bị cho cuộc cách mạng này trên cả hai mặt: trong nước và quốc tế. Người đã giúp cho các phi công Mỹ rơi xuống vùng giải phóng Việt Nam trở về căn cứ, và những người này đều tỏ rõ cảm tình của họ trước tính tình hòa nhã và lòng nhân ái của Người.

Một điều đặc biệt là Hồ Chủ tịch biết Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ hơn cả những người Mỹ trẻ tuổi (tr.74), và sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 2-9-1945, trong bản Tuyên ngôn Độc lập do Người đọc trước hàng chục vạn người đã mở đầu bằng câu: «Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc».

Trong chương 5: «Con đường dẫn đến Điện Biên Phủ. Con hổ đánh bại con voi (1945 — 1954), D. Halberstam đã trích dẫn nhận xét của Jean Sainteny, người được giao nhiệm vụ thương thuyết với Hồ Chủ tịch, cho rằng vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thật sự mong muốn không dùng đến giải pháp bạo lực để giải quyết quan hệ giữa Việt Nam và Pháp. Nhưng những thế lực bảo thủ và cực hữu của Pháp đã đánh giá không đúng quyết tâm của dân tộc Việt Nam sẵn sàng hy sinh tất cả để bảo vệ nền độc lập của mình. Cuối cùng, cuộc chiến tranh mà nhân dân Việt Nam không muốn đã nổ ra: «Đó là một cuộc chiến tranh cách mạng, có nghĩa là vừa chiến tranh, vừa cách mạng. Cuộc chiến tranh cách mạng đó đã được khái niệm một cách tài giỏi và đã được thực hiện một cách tài giỏi» (tr. 91)

«Đối với người Việt Nam của thế hệ đó chỉ có một câu hỏi: Anh đứng về phía nào; phía nhân dân Việt Nam hay phía bọn thực dân? Đây là một cuộc chiến đấu anh hùng vì tự do». (tr 92—93).

Tác giả đã phân tích sự chỉ đạo chiến tranh về hai phía Pháp và Việt Nam: «Người Pháp không bao giờ thật sự hiểu được cuộc chiến tranh. Người Pháp không bao giờ hiểu rằng ưu thế tuyệt đối về quân sự của họ chỉ là ảo tưởng bởi vì Việt Minh có ưu thế tuyệt đối về chính trị. Và khi đã là một cuộc chiến tranh chính trị thì điều đó có nghĩa là về lâu dài Việt Minh có ưu thế tuyệt đối. Người Pháp, cũng như người Mỹ sau đó đã tiến hành một cuộc chiến tranh hạn chế chống lại một nước nhỏ bé hơn, còn nước này thì lại tiến hành một cuộc chiến tranh toàn diện, một cuộc chiến tranh để tồn tại. Vì thế thời gian ủng hộ Việt Minh» (tr. 91 — 95). «Những người lãnh đạo Việt Minh hiểu chính xác những chỗ mạnh và những điểm hạn chế của mình, họ đã sử dụng những chỗ mạnh đó để tạo nên một hình thức mới của chiến tranh cách mạng hiện đại bao gồm các mặt chính trị, tâm lý, và tất nhiên là cả quân sự nữa».

«Chiến lược của Việt Minh trước hết là dựa vào nhân dân. Quân đội là quân đội của nhân dân. Những mệnh lệnh của Cụ Hồ Chí Minh rất đơn giản: quân đội phải sát cánh với nhân dân trong công việc đồng áng, phải giúp nhân dân gặt hái, phải mở lớp học xóa nạn mù chữ cho nhân dân. Trên tất cả mọi điều, quân đội phải tôn trọng nhân dân» (tr. 98 — 79).

Cuối cùng, với Điện Biên Phủ «Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chiến thắng người Pháp và cuộc cách mạng của Người đã thành công» (tr. 104).

Trong chương 6, chương cuối cùng: «Người Mỹ đến: cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai: 1955 — 1969», tác giả đã phân tích những sai lầm của Mỹ khi hất Pháp ra để nhảy vào Đông Dương. Tác giả viết: «Những giấc mộng của người Mỹ khác với người Pháp, nhưng họ vẫn dẫm theo những bước chân của người Pháp» (tr. 106).

«Còn đối với Cụ Hồ Chí Minh, ít có sự nghi ngờ rằng cuộc chiến tranh thứ hai cũng sẽ giành được thắng lợi. Được siêu

cường Mỹ giúp. nhưng chính quyền Sài Gòn không dựa được trên cơ sở sự ủng hộ của nhân dân. Sự thất bại của nó chỉ là vấn đề thời gian ». (tr.109). Qua sự trình bày quá trình diễn biến của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, tác giả chứng minh rằng những lời tiên đoán của Hồ Chủ tịch đã trở thành sự thật. Những trang cuối cùng của cuốn sách được tác giả dành để nói về ảnh hưởng to lớn của Cụ Hồ Chí Minh đối với thế giới. « Cuộc đời của Người là một thắng lợi kỳ diệu và là một sự chứng minh cho chính nghĩa. Người là người yêu nước lớn nhất của dân tộc mình trong thế kỷ này. Nhưng ảnh hưởng của Người còn lớn hơn thế. Ở châu Âu, chiến thắng của Người đã dạy cho nước Pháp rằng thời đại thực dân đã kết thúc... Và ở nước Mỹ, ảnh hưởng đó còn lớn hơn thế. Những nhà lãnh đạo chính trị như Robert Kennedy khi bắt đầu thập kỷ 60 tin tưởng rằng Mỹ có quyền, thậm chí có nhiệm vụ chiến đấu chống những cuộc chiến tranh du kích ở những nước chậm phát triển trên thế giới, đã phải thay đổi quan điểm không những chống lại chiến tranh mà còn nói đến một khái niệm mới về chính sách đối ngoại của Mỹ, nhấn mạnh đến những sự hạn chế của sức mạnh và cho rằng Mỹ không thể là tên sen đầm của thế giới. Cuộc chiến tranh như vậy là đã đẩy nhanh sự kết thúc của chính sách đối ngoại của Mỹ trong hai thập kỷ chỉ dựa trên nguyên tắc chỉ đạo chống cộng sản » (tr. 117).

Tác giả cũng phân tích ảnh hưởng của Hồ Chủ tịch đối với thế hệ thanh niên Mỹ, làm thay đổi nhận thức của họ trước đây về sự can thiệp của Mỹ, về cuộc chiến tranh ở Việt Nam, về sức mạnh của Mỹ: « Trong các cuộc biểu dương lực lượng chống chiến tranh, thanh niên Mỹ đã hô vang: Hồ, Hồ, Hồ Chí Minh ».

Cuốn sách kết thúc với nhận xét: « Trong cuộc đời của mình, Cụ Hồ Chí Minh chẳng những đã giải phóng đất nước mình và làm thay đổi cả chế độ thuộc địa ở châu Phi và châu Á, mà còn thực hiện một điều đáng quan tâm hơn: Người đã tác động đến cả văn hóa, tâm hồn kẻ thù của mình » (tr. 118)

Cuốn sách viết ra đến nay đã được 20 năm, nhưng ngày nay đọc lại chúng ta vẫn thấy nguyên giá trị của nó, nhất là vào thời điểm cả thế giới kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là một sự đóng góp đáng trân trọng của D. Halberstam vào ngày kỷ niệm lịch sử này.

THÔNG TIN

HỘI THẢO « NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY »

VỪA qua, khoa Lịch sử trường ĐHSP Hà Nội I đã tổ chức Hội thảo: « Nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử trong tình hình hiện nay ». Đây là những vấn đề cấp thiết đã và đang đặt ra đối với những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử của Khoa. Mười bản tham luận được trình bày trong Hội thảo đã tập trung vào 3 vấn đề sau đây :

1. Vấn đề nghiên cứu lịch sử.

Công tác nghiên cứu của cán bộ trong Khoa có quan hệ chặt chẽ với công tác đào tạo và phục vụ hữu hiệu cho công tác đào tạo. Vì thế phạm vi nghiên cứu được đề cập đến trong Hội thảo này khá rộng, bao gồm những vấn đề của lịch sử VN và lịch sử thế giới từ cổ đại đến ngày nay.

Nhận định về những ưu điểm, những nhược điểm trong công tác nghiên cứu của Khoa trong thời gian qua, các tham luận đã nêu lên sự nỗ lực của cán bộ trong Khoa. Nhiều công trình khoa học của Khoa đã được in trong « Thông báo khoa học » của Trường, trong các tạp chí chuyên ngành ở Trung ương và địa phương, trong các tạp chí nước ngoài ; hoặc công bố trong các Hội thảo khoa học ở trong và ngoài Trường.

Về những yếu kém trong nghiên cứu khoa học của Khoa đã biểu hiện ở hai mặt sau đây : Thứ nhất là sự nhận thức về chức năng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử chưa được đúng đắn, ví như chúng ta đã hiểu và suy nghĩ về nhiệm vụ sử học phục vụ cách mạng một cách đơn giản và thực dụng. Tính thực dụng đó khiến cho nhiều công trình nghiên cứu « đẻ non » và nêu lên những bài học kinh nghiệm một cách « sống sượng ». Thứ hai là trong phương pháp nghiên cứu còn yếu.

Về nguyên nhân của tình hình trên, có ý kiến cho rằng các nhà sử học còn « bị áp đặt » những quan điểm này nọ. Ý kiến khác lại cho rằng chính là xuất phát từ chỗ chúng ta còn non yếu trong nghề nghiệp, hoặc chúng ta vận dụng quan điểm giai cấp, quan điểm dân tộc không đúng đắn và coi nhẹ một quan điểm cơ bản của nghiên cứu và giảng dạy lịch sử là « *quan điểm lịch sử* » của chủ nghĩa Mác—Lênin.

Hội thảo cũng nêu lên những vấn đề lịch sử cụ thể đang đặt ra cấp thiết hiện nay trong lịch sử cận hiện đại VN như những nhận thức mới về tính tiên phong của giai cấp công nhân và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản VN ; về đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN, một số vấn đề của cuộc CMDTDC ở nước ta.

Về lịch sử thế giới, Hội thảo đã nêu lên những vấn đề như giới sử học Liên Xô đang thảo luận về lịch sử Cách mạng Tháng Mười Nga và công cuộc xây dựng CNXH ở LX ; về chiến tranh thế giới thứ hai. Ở các nước khác, người ta cũng đang xem xét lại sự biến ở Hunggari năm 1956, sự kiện mùa Xuân ở Praha năm 1968 v.v... Có ý kiến cho rằng lịch sử của mỗi dân tộc phải do dân tộc đó làm nên và chủ yếu cũng phải do các nhà sử học của dân tộc đó biên soạn (tất nhiên là trừ một số trường hợp ngoại lệ). Do đó chúng ta khó có thể, nếu không muốn nói là không có thể đi trước những nhà sử học của các nước khác trong lĩnh vực lịch sử của chính đất nước họ, dân tộc họ.

2. Vấn đề biên soạn giáo trình lịch sử.

Một số tham luận đã trình bày những nhận xét chung về các bộ giáo trình lịch sử của vài bộ môn của Khoa được biên soạn trong những năm qua như nội dung còn phiến diện (nặng về chính trị, chưa chú ý đúng mức tới các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội...), tính khoa học chưa cao, v.v... Có tham luận lại nêu lên những vấn đề lịch sử cụ thể trong giáo trình cần được bổ sung, sửa chữa. Có ý kiến đề nghị nên biên soạn giáo trình lịch sử theo cấu trúc mới, có lượng thông tin nhiều và từ nhiều nguồn khác nhau.

3. Về giảng dạy lịch sử.

Các bản tham luận đều thống nhất với nhau ở chỗ chống dạy lịch sử theo lối «một chiều», vì nó sẽ tạo cho sinh viên có lối học thụ động ; cần tăng cường giảng dạy lịch sử theo phương pháp nêu vấn đề, chú ý hướng dẫn sinh viên tìm hiểu lịch sử vấn đề ; tăng cường hình thức hội thảo và đưa sinh viên đi nghiên cứu lịch sử địa phương, v.v...

Hội thảo khoa học của Khoa cũng đã dành được sự quan tâm và chú ý theo dõi của Ban Giám hiệu và Đảng ủy Trường, Cục Đào tạo – Bồi dưỡng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo ; sự tham gia của đại biểu Viện Lịch sử quân sự, Khoa Sử của trường ĐHTH Hà Nội và trường ĐHSP Vinh, Tạp chí Lịch sử Đảng, trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, v.v...

Do thời gian hạn chế nên yêu cầu Hội thảo khoa học lần này chỉ nhằm nêu lên những vấn đề cấp bách trong các lĩnh vực nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử trong tình hình hiện nay. Trên cơ sở đó, những Hội thảo khoa học của Khoa tiếp theo sẽ được tổ chức để nghiên cứu từng mặt cụ thể. Một điều đáng lưu ý nữa là vấn đề « nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử trong tình hình hiện nay » của Khoa Sử, trường ĐHSP Hà Nội I đã trở thành đề tài khoa học cấp Bộ và được tiến hành trong 2 năm 1990 – 1991. Để làm được công việc đó, Khoa hy vọng sẽ tranh thủ được sự tham gia đóng góp của các cơ quan nghiên cứu và đào tạo trong cả nước./.

N. Đ. L

TỌA ĐÀM VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT NAM TẠI VIỆN SỬ HỌC

NHẰM tăng cường sự hợp tác giữa các cán bộ nghiên cứu lịch sử cận đại V.N. trong và ngoài Viện cùng giải đáp những trăn trở và xác định phương hướng nghiên cứu thời kỳ lịch sử này, ban Lịch sử Cận đại V.N. thuộc Viện Sử học đã tổ chức tọa đàm với đông đảo các Giáo sư, Giảng viên, cán bộ nghiên cứu của khoa Sử, trường ĐHTH Hà Nội và trường ĐHSP Hà Nội I, Viện Bảo tàng Cách mạng V. N Cục Lưu trữ Nhà nước... tại Viện Sử học vào ngày 12-6-1990.

Trong cuộc tọa đàm, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, Viện trưởng Viện Sử học đã phát biểu ý kiến về tầm quan trọng hiện nay của công tác nghiên cứu lịch sử cận đại V.N. Thông qua việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử này một cách khách quan, khoa học, nghiêm túc và toàn diện, đặc biệt là về hình thái kinh tế – xã hội của nó ; sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết đúng

đắn, chính xác đặc điểm của xã hội V.N trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945, thuyết minh được cơ sở xuất phát điểm của chặng đường đầu tiên trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH ở nước ta. Một số vấn đề cần được chú ý nghiên cứu về thời kỳ lịch sử này cũng được Giáo sư Nguyễn Hồng Phong nêu lên. Đó là: thực trạng kinh tế — xã hội V.N thời Pháp thuộc; thực trạng và vai trò của thành phần kinh tế tư bản tư nhân đối với xã hội V. N trước 1945, trước 1954, và ở miền Nam V.N. trước 1975; vai trò của tư bản nhà nước đối với nền kinh tế thuộc địa V.N; sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa trong thời Pháp thuộc ở VN, cũng như vai trò và tác dụng của nó đối với mọi mặt của xã hội; sự tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Đông – Tây, diễn biến và kết quả của nó ở nước ta trước 1945; hình thái đa phương thức và hình thái thực dân nửa phong kiến ở nước ta dưới thời Pháp thống trị; hệ kinh tế làng xã ở V.N. trước 1945, khuyết tật bên trong của cấu trúc đó, quan hệ giữa Đảng với giai cấp công nhân, với dân tộc trong hoàn cảnh ở một nước mà hơn 90% dân số là nông dân...

Trên đây là một số vấn đề của lịch sử cận đại V.N đòi hỏi sự hợp tác của nhiều cơ sở, nhiều tổ chức và cá nhân cùng quan tâm nghiên cứu.

Qua trao đổi, tọa đàm về phương hướng và nội dung nghiên cứu lịch sử cận đại V.N. hiện nay; Hội nghị đã nhất trí về một số điểm sau đây

1. Trong những năm trước, để phục vụ cho sự nghiệp bảo vệ độc lập của Tổ quốc, cụ thể là phục vụ cho hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ; đội ngũ những người nghiên cứu lịch sử cận đại V.N. đã chú ý khai thác, biểu dương truyền thống yêu nước, chống xâm lăng của dân tộc ta; và đã đạt được những thành tựu, có nhiều cống hiến được giới sử học nói chung và nhân dân ta ghi nhận, đánh giá cao.

2. Ngày nay sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đã chuyển sang một giai đoạn mới. Công cuộc đổi mới đất nước nhằm những mục tiêu – kinh tế – xã hội do Đảng – Nhà nước đề ra đang là sự nghiệp chung của toàn dân ta trên chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Do đó việc tìm hiểu về kinh tế – xã hội VN trong thời cận đại có ý nghĩa khoa học, mang tính tư tưởng cao và trở thành cấp thiết.

3. Để làm tốt công tác này, cần tranh thủ khai thác triệt để những nguồn tư liệu hiện có ở trong và ngoài nước. Hiện nay khối lượng tư liệu đó rất lớn, đang được mở ra cho các nhà nghiên cứu. Liên quan đến vấn đề này, chúng ta nên thành lập bộ môn sử liệu học, và cần có sự hợp tác, phân công giữa các cơ quan khoa học để cùng sưu tầm, biên soạn, xuất bản các bộ tư liệu theo từng chuyên đề lịch sử. Nhằm đảm bảo cho hoạt động nói trên có hiệu quả, việc đầu tư kinh phí thích đáng cho công tác sưu tầm tư liệu ở nước ngoài, cho việc in ấn, xuất bản các công trình loại này là rất cần thiết. Mặt khác, các cơ quan lưu trữ, bảo tàng cần quan tâm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho giới nghiên cứu đến khai thác tư liệu, cộng tác với giới nghiên cứu cùng sưu tầm, biên soạn và công bố tư liệu.

4. Lịch sử cận đại V.N đã và đang được giới sử học nước ngoài quan tâm nghiên cứu và đã có nhiều công trình được công bố. Nhưng giới sử học V.N. ít có điều kiện được tiếp xúc với các công trình này. Do đó cần làm tốt hơn nữa việc thông tin (mua, giới thiệu, dịch thuật, tiếp xúc, trao đổi) các công trình đó, để khắc phục tình trạng « đói thông tin » hiện nay.

5. Việc tổ chức, phối hợp, phân công lực lượng giữa các Viện khoa học, các trường Đại học, các Viện Bảo tàng và các cơ quan lưu trữ trong nước, trong trường hợp cần thiết có sự liên hệ cộng tác với giới sử học nước ngoài cùng nghiên cứu về lịch sử cận đại V.N là phương hướng đúng đắn nhằm tạo nên một bước phát triển mới cho công tác

sử học. Tuy nhiên cũng cần có chương trình, kế hoạch nghiên cứu sát hợp để đảm bảo có hiệu quả, cụ thể và thiết thực.

6. Song song với công tác nghiên cứu, việc đào tạo cán bộ nghiên cứu lịch sử cận đại V.N cũng cần được quan tâm đúng mức để có được một đội ngũ các nhà nghiên cứu ngày càng đông đảo, có trình độ, có chất lượng cao, tạo nên những thế hệ nối tiếp. Ở đây, Viện Sử học và khoa Sử của các trường Đại học giữ một vai trò rất quan trọng và cần có sự phối hợp, phân công chặt chẽ.

P.V.

SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Trong thời gian qua, Viện Sử học đã nhận được một số sách, báo do các tác giả, cá nhân, cơ quan gửi tặng:

● Charles Fourniau — *Inventaire sélectif des documents du fond des Amiraux et Gouvernements de l'Indochine francaise* — và

Annam — Tonkin 1883 — 1885

(do tác giả tặng).

● Г. М. МАСЛОВ. ФЕОГАЛОНИЙ. ВЬЕТНАМ. XIV – XVB. НАКАЛО. МОСКВА. НАУКА. 1989.

● Ahison Harley Black — *Man and nature in the philosophical though of Wang Fu Chi*

(do bà A. N. Henchy, Đại học Washington, Mỹ tặng).

● S. L. Popkin — *The rational peasant*.
— J. C. Scott *The Moral economy of the peasant*

(do ông Lương Văn Hy, Việt kiều tặng).

● Sách về Cách mạng Pháp 1789 (80 cuốn).

— Tạp chí *L'histoire* năm 1989 — 1990.

— Tạp chí *La pensée* 269, 270 và 271 cùng số một số tạp chí khác (do Đại sứ quán Pháp ở Việt Nam tặng).

● Tạp chí *Annali* năm 1987 — 1988 của Instituto Universitario Orientale. Napoli. (Ý).

● Tạp chí *Rekishigaku* (Journal of historical studies) (Nhật Bản).

— Tạp chí *Quốc lập dân tộc học báo vật quán nghiên cứu báo cáo* của National Museum of Ethnolgy. Osaka (Nhật Bản)

● Tạp chí *Acta Polonale Historica* của Polska Akademia Nauk, Warsawie. (Ba Lan).

— Tạp chí *Problemy Dakektegowchodu* của Institut Krajow. Socialisty, Warsawie (Ba Lan).

● Tạp chí « *Ceskoslovensky casopis historicky* » của Ceskoslovenska academie vêd (Tiệp Khắc).

● Tạp chí *Studia Albanica*.

— Tạp chí *Studime historike* của Académie des Sciences de la R. P. S d'Albanie và Instituti historise.

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

VIỆN SỬ HỌC

SUMMARIES

BÙI ĐÌNH THANH. The August Revolution and the Cause of Struggle, Construction and Renovation in Vietnam.

The lessons of August Revolution are by no means extraneous to the Content and the Essence of the Renovation of to day, that are: to develop continously the master's right of the people, to enlarge the socialist democracy, to raise the combativeness and the capacity of leading of the Party, to link the forces of the nation and that of the epoch, to reinforce the front of national unity, to struggle unceasely on the plan of ideology in view of defending the revolutionary principles of marxism — leninism and of scientific socialism.

DƯƠNG TRUNG QUỐC. The August Revolution: from reality to new knowledge in Vietnam.

The article makes a review of the books edited from 1946 to now, on the real studies on the August Revolution, Then, the author tries to raise some questions that are now posed to the historians.

PHẠM MAI HÙNG. Some reflexions on the August Revolution from the angle of museology.

Relying on the knowledge in the days, he works in the Museum and on the documentation of the Institute, the author presents some of his reflexions on the following questions: the role of organization and leading of the Party, the role of mass, the relations of Vietnam with the world and the achievement of the August Revolution: The democratic popular State.

NGUYỄN TRI THƯ. The Viet Minh Front – The questions of nation and class.

The article analyzes the process of understanding and resolving correctly the relations between the questions of nation and class through the historical epochs under the leading of our Party. The fondation of the Viet Minh Front is a typical success of the Party in the work of organization of a national unity Front.

PHẠM XANH. The coup d'Etat of Japanese fascists and the instantateneous reaction of our Party.

From June 1940 to the 9rd of March 1945, it is a period of compromise of the French Authorities in Vietnam with the Japanese armies for «the defence of Indochina». In this situation, the Japanese fascistes has organized an instantaneous coup d'Etat aiming at checking the treachery of the colonialists in Indochina, Long before, the Central Committee of the Party has analyzed, evaluated the situation, and the reality confirms its prevision. Our Party has immediately exploited the new situation and pusched the Vietnam Revolution to develop rapidely; the resolution on «The Japanese fascists and the French colonialists fighting between themselves and our action» is typical in this matter.

NGUYỄN VĂN KHOAN. The communication and liaison of our Party in the height of armed insurrection movement of 1941 – 1945.

Te article provides most of details on the first activities of radio communication network, of the communication teams and radio stations under the Central Committee of the Party, founded after the 8th Plenum. These organizations have contributed to the miraculeous event: «The general insurrection has conquered the power in the whole country only in some days».

NGUYỄN VĂN HỒNG. **The August Revolution in the Sud East Asia: Challenge and Change.**

The article analyzes, compares Vietnam with the countries in the Sud East Asia Region, such as Indonesia Philippine, Birmany, Singapore, Malaisia and reveals the distinctive characteristics of Vietnam: A general Insurrection, consequent and gaining the victory in a short time. thanks to the Viet Minh Front which has developed to the highest degree the powerful forces of the peasantry of the nation.

TRẦN HỮU ĐÍNH. **The Vietnam – USA contact in 1945.**

Though they are a companion in a little way, the Americans are a specialally. The article analyzes at what point, in what situation and by what moving force Vietnam and USA can meet, and the essence of their relations in the years of 1940 – 1945.

CAO VĂN BIÊN. **On the famine in the year of At Dau (1945).**

With a rich documentation, the author writes on the real state of this famine and its cause. The catastrophic consequences of this famine: more than two millions died of starvation, are caused by the French colonialists and the Japanese fascistes.

PHẠM QUANG TRUNG. **The inondation in the year of At Dau and the general insurrection for power in the plain of the North Vietnam.**

The article describes the greatest inondation in the history of our country (till this year), relying on abundant data. An accidental fact is that the general insurrection in the provinces occurs justly in the day of inondation. The inondation has caused great difficulties to the young revolutionary government.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Phó tổng biên tập:
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 53200

Số 4 (251)
VII — VIII
1990

MỤC LỤC

BÙI ĐÌNH THANH	— Cách mạng Tháng 8 và sự nghiệp chiến đấu, xây dựng, đổi mới ở Việt Nam.	1
DƯƠNG TRUNG QUỐC	— Cách mạng Tháng 8-1945 — Từ hiện thực đến nhận thức	8
PHẠM MAI HÙNG	— Từ công tác bảo tàng suy nghĩ về Cách mạng Tháng 8-1945	15
NGUYỄN TRI THƯ	— Mặt trận Việt Minh — Vấn đề dân tộc và giai cấp.	22
PHẠM XANH	— Cuộc đảo chính của phát xít Nhật và sự phản ứng mau lẹ của Đảng ta.	28
NGUYỄN VĂN KHOAN	— Giao thông liên lạc của Đảng ta trong cao trào vũ trang khởi nghĩa 1941 — 1945	33
NGUYỄN VĂN HỒNG	— Cách mạng Tháng 8-1945 trong Đông Nam Á — Thách đố và biến động.	37
TRẦN HỮU ĐÍNH	— Tiếp xúc Việt—Mỹ năm (1945).	45
CAO VĂN BIỀN	— Về nạn đói năm Ất Dậu (1945).	51
PHẠM QUANG TRUNG	— Nạn lụt năm Ất Dậu với cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở đồng bằng Bắc Bộ năm 1945.	57
ĐÀO THỊ DIÊN	— Hà Nội — Những sự kiện trước Cách mạng Tháng 8. 1945	62
NGUYỄN THÀNH	— Cách mạng Tháng 8-1945 trong dư luận chính trị ở Pháp.	71
	☆	
ĐỖ VĂN NINH	— Bia Nghè trường Giám (tiếp)	74
	ĐỌC SÁCH	
NGÔ PHƯƠNG BÁ	— Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin vào Việt Nam (1921 — 1930).	84
THANH SƠN	— Cuốn « HỒ » của David Halberstam.	86
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address : 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 53200

Number 4 (251)
VII – VIII
1990

CONTENTS

BÙI ĐÌNH THANH	— The August Revolution and the Cause of Struggle. Construction and Renovation in Vietnam.	1
DƯƠNG TRUNG QUỐC	— The August Revolution—From reality to new knowledge in Vietnam.	8
PHẠM MAI HÙNG	— Some reflexions on the August Revolution from the angle of museology.	15
NGUYỄN TRI THƯ	— The VietMinh Front – The questions of nation and class.	22
PHẠM XANH	— The coup d' Etat of Japanese fascists and the instantaneous reaction of our Party.	28
NGUYỄN VĂN KHOAN	— The communica tion and liaison of our Party in the height of armed in surrection movement of 1941–1945.	33
NGUYỄN VĂN HỒNG	— The August Revolution in the Sud EastAsia—Challenge and change.	37
TRẦN ĐỨU ĐÍNH	— The Vietnam – USA contact in 1915.	45
CAO VĂN BIÊN	— On the famine in the year of At Dau (1945)	51
PHẠM QUANG TRUNG	— The Inondation in the year of At Dau and the general insurrection for power in the plain of the North Vietnam.	57
ĐÀO THỊ DIẾN	— Hanoi – The events before August Revolution.	62
NGUYỄN THÀNH	— The August Revolution in the political public opinion in France.	71
	☆	
ĐỖ VĂN NINH	— The Giám school doctor's monuments.	72
	BOOK REVIEW	
NGÔ PHƯƠNG BÁ	— Nguyen Ai Quoc and the propagation of Marxism-Leninism in Vietnam (1921 – 1930)	84
THANH SƠN	— The book on « Ho » of David Halberstam	86
	INFORMATION	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 4 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

4 (251)
VII – VIII
1990

СОДЕРЖАНИЕ

БУЙ ДИН ТХАНЬЬ	– Августовская революция и дело борьбы, строительства и обновления во Вьетнаме.	1
ЗЫОНГ ЧУНГ КУОК	– Августовская революция – от реальности к новому сознанию во Вьетнаме.	8
ФАМ МАЙ ХУНГ	– Августовская революция с аспекта музейной деятельности.	15
НГУЕН ЧИ ТХЫ	– Фронт Вьет Минь – национальная и классовая проблема	22
ФАМ САНЬ	– Японский переворот и вовременная реакция нашей партии.	28
НГУЕН ВАН ХОНГ	– Траспорт и связи нашей партии во время, подьема вооруженного востания 1941 – 1945.	33
НГУЕН ВАН ХОНГ	– Августовская революция в панорамме Юго – Восточной Азии Вызов и перемены.	37
ЧАН ХЮ ДИНЬ	– Вьетнамо – Американские контакты в 1945 году.	45
КАО ВАН БЬЕН	– О голоде 1945 года.	51
ФАМ КУАНГ ЧУНГ	– Наводнение 1945 года и генеральное восстание за власть в Северной дельте в 1945 г.	57
ДАО ТХИ ЗЬЕН	– Ханой – События до Августовской революции.	62
НГУЕН ТХАНЬ	– Француская общественность об Августовской ревлюции.	71

☆

ДО ВАН НИНЬ	– Меморальные доски «НГЕ» в императорской академии «КУОК ТЫ ЗАМ». /Продолжение/	74

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГО ФЫОНГ БА	– «НГУЕН АЙ КУОК и распротсранение Марксизма – Ленинизма во Вьетнаме /1921 – 1930гг/.	84
ТХАНЬ ШОН	– Книга «ХО»	86

In 1500 bản tại nhà máy in Diên Hồng, 57 Giảng Võ Hà Nội.

Giá : 800đ

336 Thuần

ISSN. 066-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5
(252)
1990

VIỆN SỬ HỌC
VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối – Hà Nội
Dây nói: 53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ – *Giáo sư sử học*

CAO VĂN LƯỢNG – *Phó Giáo sư sử học*

PHẠM XUÂN NAM – *Phó Giáo sư, Phó tiến sĩ sử học*

NGUYỄN ĐỨC NGHINH – *Phó Giáo sư sử học*

NGUYỄN DANH PHIỆT – *Phó tiến sĩ sử học*

NGUYỄN HỒNG PHONG – *Giáo sư sử học*

VĂN TẠO – *Giáo sư sử học*

BÙI ĐÌNH THANH – *Phó Giáo sư sử học*

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM 30 NĂM QUA

VĂN TẠO

VIỆN Sử học Việt Nam ra đời năm 1960, đúng vào lúc mà miền Bắc Việt Nam hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị bước vào kế hoạch 5 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở miền Nam, cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công bắt đầu bằng phong trào « Đồng khởi »... Hiến pháp mới được ban hành mà ý nghĩa, như Hồ Chủ tịch nói: «... *Nhân dân ta có bản Hiến pháp mới, đó là một kỷ nguyên mới, đẩy mạnh tiến bộ mới trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà* »(1).

Việc xây dựng một xã hội mới, một Nhà nước mới cần có một *nền khoa học mới*. Nền khoa học đó được nhen nhóm từ ngày Ban Văn Sử Địa trực thuộc Trung ương Đảng ra đời tháng 12 năm 1953, đến nay đã trở thành bộ phận nòng cốt của khoa học xã hội trong Ủy ban Khoa học Nhà nước mới được thành lập. Từ cơ quan nghiên cứu của Đảng chuyển sang cơ quan nghiên cứu của Nhà nước — sự kiện này mang một ý nghĩa quan trọng. Đó là *sự nâng cao quyền lực về mọi mặt của Nhà nước mà Đảng ta đã* sớm quan tâm.

Là một cơ quan Nhà nước, Viện Sử học (cũng như các Viện khác trong Ủy ban Khoa học Nhà nước) phải thực hiện những nhiệm vụ mà Nhà nước, cũng là cả dân tộc giao cho. Đó là: « *Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lênin, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà, góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và chủ nghĩa xã hội trên thế giới* » (Trích Quyết định).

Với nhiệm vụ đó, trong 30 năm qua, Viện đã qua hai bước trưởng thành: thời kỳ phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà (1960 – 1975) và thời kỳ cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội (1975 – 1990).

I — THỜI KỲ 1960 — 1975

Những thành tựu của thời kỳ thứ nhất đã được tổng kết và đánh giá đầy đủ vào dịp kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập Viện năm 1980. Viện đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Hai. Nay xin không nhắc lại toàn bộ những thành tựu đó, chỉ tóm lược những điểm chính, tiện cho cách nhìn có tính kế thừa tiếp theo:

Về mặt khoa học, Viện đã đi vào những vấn đề cơ bản và quan trọng của lịch sử Việt Nam. Đó là:

1. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam.

2. Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam.

3. Các hình thái kinh tế — xã hội trong lịch sử Việt Nam.

4. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm,

5. Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam.

6. Giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam.

7. Lịch sử văn hóa Việt Nam.

8. Những vấn đề về phương pháp luận sử học.

Chỉ nói riêng về thành tựu nghiên cứu của Viện về truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm cũng đã phục vụ tích cực cho hai cuộc đấu tranh chống Pháp chống Mỹ ; được giới quân sự đánh giá cao. Tham luận trong Hội nghị tổng kết của Viện năm 1980, cố Đại tướng Hoàng Văn Thái đã nói : « Trong mấy chục năm qua, ngành Sử học nước ta nói chung và Viện Sử học Việt Nam nói riêng đã có nhiều thành tích, vì đã đi sâu nghiên cứu những truyền thống và kinh nghiệm quý báu về các mặt của dân tộc ta và Đảng ta, góp phần nâng cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chống lại những kẻ thù hung ác nhất. Công tác sử học ở nước ta đã có những đóng góp của mình vào công tác quân sự của đất nước... » ([2]).

Kết quả sưu tầm, dịch thuật, nghiên cứu, biên soạn kể trên được thể hiện trong các sản phẩm, cụ thể là Viện đã có hơn 60 đầu sách (trong tổng số 202 đầu sách của Nhà xuất bản Khoa học xã hội) và khoảng 2.000 luận văn nghiên cứu khoa học trong 20 năm qua 1960 – 1980.

Tuy chỉ điểm lại những nét lớn về thành tựu của Viện, nhưng lại cần lấy nhãn quan khoa học của thời kỳ *đổi mới* để nhận thức rõ thêm về *ưu, khuyết điểm* của thời kỳ này, theo phương châm « Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật » mà Đại hội lần VI của Đảng đã đề ra.

Về ưu điểm :

1. Như chúng ta đã biết, để có thể « *Nói rõ được sự thật lịch sử* » thì bao giờ cũng vậy, tư liệu lịch sử luôn có tầm quan trọng hàng đầu. Viện đã coi trọng công tác này từ khi mới thành lập. Lúc đầu, không chỉ nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác tư liệu mà còn với tinh thần khiêm tốn là trong khi lý luận, phương pháp luận còn yếu kém thì đồng thời với việc bồi dưỡng lý luận hãy nỗ lực đi vào sưu tầm và công bố tư liệu với một tinh thần trân trọng di sản tri thức vô giá của ông cha ta trong lịch sử. Đó chính là động lực cho sự ra đời của hàng chục tập Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại VN (xuất bản từ cuối những năm 50) và hàng trăm tư liệu lịch sử được đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, hàng chục bộ sách lịch sử Việt Nam cổ đại và trung thế kỷ (tất cả đều có tính chất tư liệu thành văn) như « Việt sử thông giám cương mục », « Đại Việt Sử ký toàn thư », « Đại Nam nhất thống chí », « Phủ biên tạp lục» « Kiến văn tiểu lục », « Lịch triều hiến chương loại chí »... được dịch, in, công bố. Tư liệu điền dã của hàng chục cán bộ được lưu trữ hoặc công bố. Những sách mật, quý, hiếm được sưu tầm, làm giàu thêm cho thư viện Viện Sử học, trong đó có cuốn chỉ duy nhất ở thư viện Viện Sử học mới có (như bộ « Minh đô sử »). Đồng thời cuộc tranh luận, thảo luận về các nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử được diễn ra công khai, công bố rộng rãi trên tạp chí. Nó mở đầu cho « *một phong cách khoa học là trân trọng chân lý lịch sử* » mà đến nay cần được kế thừa.

2. Muốn « *đánh giá đúng sự thật* », phải có phương pháp tư tưởng và phương pháp sử học đúng đắn. Hơn nữa, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phải « Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin... ». Viện coi việc *tự bồi dưỡng về lý luận, phương pháp luận* sử học là vô cùng quan trọng.

Hội nghị khoa học về phương pháp luận sử học năm 1966 và công trình

« Mấy vấn đề về phương pháp luận sử học » do Viện xuất bản, được tái bản nhiều lần, đến nay vẫn còn là một trong những cuốn sách *đầu giường* được các cán bộ sử học trẻ coi trọng. Việc in các tập « Thông tin khoa học lịch sử » về « phương thức sản xuất châu Á », về « xã hội học », về « cách mạng khoa học – kỹ thuật », về « truyền thống và tâm lý dân tộc » v.v... và cho xuất bản nhiều tập trích dịch lý luận, tư liệu về « Chủ nghĩa Mác – Lênin bàn về khoa học lịch sử », việc phiên dịch hơn 500 tài liệu về lý luận, phương pháp luận sử học của cả hệ thống xã hội chủ nghĩa lẫn tư bản chủ nghĩa ... đã góp phần rất lớn vào việc nâng cao trình độ cán bộ sử học Năm 1975, Viện chia một bộ phận vào Miền Nam, thì cùng với quà tặng cho Miền Nam đã được chuẩn bị từ lâu gồm hàng nghìn cuốn sách về sử học, lại có thêm hơn 500 tập nhân bản của các tài liệu kể trên. Tất cả đều là những di sản quý báu của thời kỳ này rất đáng trân trọng.

3. Về *đào tạo cán bộ* ở thời kỳ này cũng có nét đặc thù, thể hiện một ưu điểm đáng khai thác.

Trong lúc chưa có điều kiện đưa cán bộ vào đào tạo chính quy, Viện đã phát huy truyền thống « vừa học, vừa làm », đào tạo họ trong công tác thực tế. Sự trưởng thành của cán bộ theo phương châm này biểu hiện rõ trong các sản phẩm mà họ đạt được. Bất chấp khó khăn của chiến tranh, hầu hết cán bộ trẻ lúc đó đều lăn lộn vào thực tế, điều tra ghi chép ở thực địa các tư liệu lịch sử, các sự kiện lịch sử để biên soạn thành các công trình. Nhờ đó lớp cán bộ trẻ mới từ Đại học ra, cụ thể như số sinh viên ra trường năm 1959, chỉ sau một thời gian ngắn về Viện đã có công trình đầu tay về Cách mạng Tháng Tám ở các địa phương được in ấn. Một số cán bộ về Viện sau vài năm đã có công trình được in thành sách hay đăng trên Tạp chí. Trưởng thành cả trong lao động khoa học lẫn trong thực tế công tác nên từ năm 1975 một số cán bộ của Viện, do nhu cầu được để lại trong Viện hay điều động đi nơi khác, đều đứng được ở vị trí đầu đàn, cả về nghiên cứu khoa học lẫn về quản lý khoa học. Cũng cần phải nói đến đức tính *siêng năng, cần mẫn*, tinh thần *đoàn kết, hợp tác, tương trợ* giữa cán bộ cũ và mới, giữa cán bộ già và trẻ trong Viện ở thời kỳ này, đến nay truyền thống đó vẫn còn được phát huy.

4. *Cống hiến khoa học* đạt được một cách đáng phấn khởi trong cả nghiên cứu phục vụ dựng nước lẫn giữ nước mà những thành tựu *phục vụ nhiệm vụ giữ nước có phần nổi bật hơn*. Bởi lẽ nhờ nắm vững lý luận về cách mạng dân tộc dân chủ và trước đòi hỏi cấp thiết của cách mạng, chúng ta đã *đi vào sự thực lịch sử một cách sâu sắc hơn*, đúng đắn hơn để *rút ra những bài học bổ ích*, những *kinh nghiệm phong phú đưa vào cuộc đấu tranh thực tiễn một cách có hiệu quả.*

Đem kết quả của sự tiếp cận chân lý lịch sử này so với việc tiếp cận chân lý về xây dựng đất nước, chúng ta thấy rõ nhiệm vụ thứ hai này chưa làm được tốt bằng nhiệm vụ thứ nhất. Cũng tương tự như Đảng ta nhận thức và thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thành công hơn là trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Điều đó là tất nhiên, vì chúng ta mới ở bước đi ban đầu tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Về khuyết, nhược điểm

Trong báo cáo tổng kết của Viện năm 1980 cũng đã làm rõ, nay chỉ cần nhấn mạnh thêm là *sự tiếp xúc quốc tế, sự tiếp cận chân lý khoa học của thời đại* lúc đó còn có nhiều chỗ yếu kém. Một phần do hạn chế tiếp xúc với bên ngoài, nhưng cũng một phần do chủ quan, tự mãn về trình độ khoa học xã hội nói chung và về sử học nói riêng của ta. Việc học tập ngoại ngữ do đó chưa được coi trọng, và cũng vì vậy từ 1975, khi phải đẩy mạnh việc tiếp xúc quốc tế với

cả phía xã hội chủ nghĩa lẫn phía tư bản chủ nghĩa, cán bộ sử học của ta đã có thời kỳ lúng túng, sau dần dần mới hòa nhập được.

II – THỜI KỲ 1975 – 1990

Bước sang thời kỳ 1975 – 1990 – thời kỳ phục vụ *sự nghiệp đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội* – Sử học đã chuyển trọng tâm sang *đấu tranh dựng nước* mặc dầu vẫn còn phải khai thác di sản đấu tranh giữ nước. Đường lối chung cho khoa học xã hội, trong đó có Sử học, đã được Nghị quyết Đại hội lần IV của Đảng năm 1976 vạch rõ: «Nhiệm vụ hàng đầu của các ngành khoa học xã hội ... là tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề lớn trong đường lối, chính sách của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin và trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm cách mạng đã tích lũy được. Trước mắt, tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau đây: các quy luật của chủ nghĩa xã hội; con đường đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; chuyên chính vô sản và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; ba cuộc cách mạng và vấn đề xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới; công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ ở nước ta; tổ chức và quản lý kinh tế; xây dựng Đảng trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền v.v... Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác – Lênin, làm cho chủ nghĩa Mác – Lênin chiếm địa vị thống trị trong đời sống tinh thần của xã hội, đấu tranh chống mọi tư tưởng sai lầm và thù địch, những tàn dư tư tưởng và văn hóa lạc hậu.

Mở rộng và nâng cao chất lượng nghiên cứu trên các lĩnh vực sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học, nghệ thuật v.v...» (Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, báo Nhân Dân 15-12-1976, tr. 7).

Đường lối đó đã được quán triệt trong phương châm, phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ủy ban Khoa học xã hội, cụ thể hóa trong các bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội, trực tiếp phụ trách Viện Sử học, và đặc biệt là trong lời phát biểu của đồng chí Trường-Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, nhân kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử-Văn học-Địa lý (ngày 2 tháng 12 năm 1983 (3).

1 – Thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo kể trên, Viện Sử học đã đưa nhiệm vụ phục vụ cho cuộc *đấu tranh dựng nước* lên hàng đầu. Trước hết, sử học đi vào nghiên cứu *các hình thái kinh tế – xã hội đã có trong lịch sử* Việt Nam phục vụ cho việc nhận thức rõ *quy luật lịch sử*, *kế thừa các di sản lịch sử* trong quá trình nước ta đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu *khoa học kỹ thuật trong lịch sử* là nhằm phục vụ cho việc tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng mà cách mạng khoa học – kỹ thuật là then chốt. Đồng thời là nghiên cứu thực tiễn *20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở* miền Bắc, từ 1954 trở đi, phục vụ cho cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Các nhiệm vụ này đã nhận được sự khuyến khích của nhiều nhà lãnh đạo, như khuyến khích đi sâu vào «*Khoa học – kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*», gợi ý đề tài về «*Quy luật và đặc điểm của lịch sử xã hội Việt Nam - cái mạnh, cái yếu của ta khi đi lên chủ nghĩa xã hội*»... Năm 1979, Viện đã xuất bản công trình «Tìm hiểu khoa học – kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam» và công bố nhiều luận văn về vấn đề này trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử và các phương tiện thông tin đại chúng. Công trình «Những bài học lịch sử dựng nước và giữ nước đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay» do

Giáo sư Văn Tạo chủ trì đã được nghiệm thu, đưa ra phục vụ; công trình nghiên cứu về các hình thái kinh tế—xã hội, đặc biệt là về *phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử Việt Nam* đã được công bố trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, tiếp đến là công trình *Di sản lịch sử trong nông thôn, nông nghiệp* cũng được nghiệm thu và công bố trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1—1990. Ngoài ra còn có hàng chục công trình nghiên cứu về giai cấp công nhân, giai cấp nông dân trong quá trình hợp tác hóa, liên minh công nông, Nhà nước cách mạng, Hiến pháp Việt Nam... đều đã được công bố, đồng thời là rút ra những *kiến nghị* để gửi lên Đảng và Nhà nước đóng góp vào việc xây dựng Cương lĩnh chính trị và Chiến lược kinh tế—xã hội, cũng như gửi lên Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Thành ủy và Ủy ban Nhân dân Hà Nội góp ý xây dựng về một số nhiệm vụ trước mắt.

Mặc dầu có một số thành tựu như trên, nhưng khiêm tốn đánh giá về chất lượng, nhất là về các sách, báo được công bố, thì thực ra các công trình kể trên mới chỉ là thuyết minh, giải thích, góp phần làm sáng tỏ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, chưa góp phần làm rõ được các quy luật xã hội, nói lên những mặt không đạt được của đường lối, chính sách để có thể điều chỉnh, bổ sung... Đến nay Đảng ta vẫn xác định việc thuyết minh, làm rõ đường lối, chính sách của Đảng và tác động của nó đến thực tiễn là một trong những nhiệm vụ cần thiết của khoa học xã hội, nhưng mặt thứ hai có *tính sáng tạo và phê phán thì Viện chưa làm được bao nhiêu.* Cụ thể Viện chỉ mới thuyết minh về công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong những năm 1958—1960 mà chưa nói lên được cái không thành công và những nguyên nhân của nó. Nghiên cứu về giai cấp công nhân, giai cấp nông dân... cũng vậy, vẫn còn đi theo đường mòn, chưa làm rõ cái mạnh, cái yếu về cấu trúc giai cấp, về năng lực xây dựng xã hội mới, còn nặng về ca ngợi quá trình hợp tác hóa nông nghiệp mà chưa sớm phát hiện ra sự giảm sút về sức sản xuất và năng suất lao động qua những diễn biến lịch sử cụ thể để góp phần vào việc bổ sung, điều chỉnh đường lối, chính sách.

Nguyên nhân của sự thiếu sáng tạo, thiếu sắc bén trong phê phán và đóng góp cái mới cả về khoa học lẫn trong phục vụ chính trị, chủ yếu là do *tính chiến đấu của đội ngũ khoa học chưa cao, ý thức sáng tạo, độc lập còn yếu, trình độ lý luận, phương pháp luận còn rất hạn chế* và *sự thiếu hụt nghiêm trọng về tri thức mới.* Đó là những điểm cần bổ sung trong điều kiện hiện nay.

2— Khai thác *quá trình đấu tranh giữ nước* là một nhiệm vụ nghiên cứu mà Viện đã có đóng góp đáng kể, nay lại có điều kiện phát triển. Chưa bao giờ như lúc này, không chỉ có giới sử học ngoài quân đội mà cả các nhà nghiên cứu lịch sử trong quân đội cũng có dịp hợp tác cùng nhau đúc kết những bài học lịch sử của ông cha. Kết quả thu được thật là khả quan. Ngoài hàng chục luận văn nghiên cứu các cuộc đấu tranh, từ khởi nghĩa Hai Bà đến khởi nghĩa Yên Thế v.v...là các *cụm chuyên đề* được tổ chức nghiên cứu, nhân các ngày kỷ niệm như:

— Kỷ niệm 700 năm Chiến thắng Bạch Đằng (1288 - 1988).

— Kỷ niệm 600 năm năm sinh Lê Lợi (1385—1433).

- Kỷ niệm 200 năm Chiến thắng Ngọc Hồi—Đống Đa (1789—1989).

— Kỷ niệm 200 năm Chiến thắng Rạch Gầm—Xoài Mút(1785—1985)

— Kỷ niệm 40 năm Chiến thắng phát-xít (1945—1985).

— Kỷ niệm 30 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954—1984).

– Kỷ niệm 10 năm thắng lợi hoàn toàn công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước(1975 – 1985),...([4]).

Tinh thần làm việc có tính tập thể và nghiêm túc này đã góp phần vào việc nhận thức sâu hơn lịch sử và truyền thống đấu tranh bảo vệ Tổ quốc của ông cha ta, phục vụ cho việc củng cố độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, đồng thời góp phần vào việc biên soạn lịch sử dân tộc Việt Nam trong điều kiện mới.

3. Trong khi coi trọng nghiên cứu phục vụ chính trị trước mắt, Viện không bao giờ xa rời *nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản*, thực hiện lời căn dặn của đồng chí Trường – Chinh là phải coi trọng việc «*Nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa và văn minh*»... Trước mắt «*Cần phấn đấu hoàn thành việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử tư tưởng Việt Nam, lịch sử văn hóa Việt Nam...*» ([5])

Coi việc biên soạn bộ *Lịch sử dân tộc Việt Nam* là nhiệm vụ cơ bản và lâu dài của Viện, Viện đã tích cực phấn đấu để đạt được thành quả cụ thể, trước mắt là biên soạn tiếp bộ *Lịch sử Việt Nam* (3 tập) do Giáo sư – Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn chủ biên, tập I ra mắt bạn đọc năm 1971, nay đã ra được tập II về *Lịch sử cận đại Việt Nam* (xuất bản năm 1985 và tái bản có bổ sung năm 1989). Đồng thời tích cực chuẩn bị cho bộ *Lịch sử Việt Nam* nhiều tập.

Nhận thức rõ tầm quan trọng và sự khó khăn của nhiệm vụ này, Viện đề ra bước chuẩn bị ban đầu là:

a) Xây dựng bộ *Biên niên sử Việt Nam* từ cổ đại đến hiện đại. Đến nay đã hoàn thành toàn bộ, in thành 8 quyển và đang chuẩn bị để tái bản có bổ sung, sửa chữa, thành một bộ Từ điển về các sự kiện lịch sử Việt Nam.

b) *Sưu tầm, chỉnh lý và công bố tư liệu lịch sử.* Viện coi đây là sự nghiệp của toàn ngành sử học mà ở Viện thì Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, Phòng Tư liệu – Thư viện và các phòng, ban chuyên môn đều có trách nhiệm thực hiện.

Thành quả của Viện trong thời gian qua là đã khai thác, công bố, thảo luận được về nhiều tư liệu, chỉ kể trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử hai năm 1978 – 1979 đã công bố 20 luận văn chuyên về tư liệu lịch sử, từ những nhân vật như Sử Hy Nhan, Nguyễn Chích, đến Nguyễn Công Trứ, Lê Hồng Sơn, Phan Đăng Lưu v.v... ([6]).

Điểm yếu của công tác tư liệu ở thời kỳ này so với thời kỳ trước là thiếu những tư liệu quý hiếm, do sưu tầm, khảo sát điền dã thu thập được, và khó khăn khách quan là thiếu thốn cả về kinh phí lẫn nhân lực... Nhìn chung lại, tuy đã có phương hướng đúng, nhưng quá trình thực hiện, kể cả sưu tầm lẫn công bố tư liệu đều còn có nhiều hạn chế, khó khăn cần khắc phục.

c) Khâu quan trọng trong việc chuẩn bị cho việc biên soạn bộ Lịch sử Việt Nam nhiều tập là *nâng cao trình độ nhận thức lịch sử* để khi biên soạn sao cho sâu hơn, cao hơn các bộ lịch sử đã có.

Thực ra đây không phải là việc của một thế hệ mà là của nhiều thế hệ, hay nói một cách khác là «Sự nghiệp của muôn đời». Thế hệ này làm, thế hệ sau lại nối tiếp, nâng cao hơn. Vấn đề quan trọng là ở chất lượng của công trình ngày càng cao mà mỗi thế hệ cống hiến. Cho nên ngoài phần tư liệu và biên niên sự kiện cần phải chuẩn bị, Viện chủ trương đi sâu vào nhận thức lôgích phát triển của lịch sử, nhất là ở những khâu mà đến nay vẫn còn chưa rõ

Trong 15 năm qua, ngoài các sách đã xuất bản, các Hội thảo khoa học được tổ chức, các tập kỷ yếu được công bố, đã có hàng trăm luận văn nghiên cứu được Tạp chí Nghiên cứu lịch sử tập hợp và công bố: Tổng số có 890 luận văn nghiên cứu về các lãnh vực, trong đó có 413 về

lịch sử cổ đại và trung thế kỷ, 302 về lịch sử cận hiện đại và 90 về lịch sử thế giới. (7).

Về mặt lý luận, phương pháp luận, thời kỳ này không thể chỉ dừng lại ở chỗ công bố các luận văn dịch từ bên ngoài để tham khảo mà phải là vận dụng lý luận, phương pháp luận vào việc giải quyết các vấn đề cụ thể của lịch sử Việt Nam. Trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử trong 15 năm qua đã có 85 luận văn về phương pháp luận sử học và bàn về các vấn đề chung có *tính chất* lý luận sử học (8). Nhưng do không đặt thành trọng tâm để trao đổi, thảo luận, lại do kinh phí ít ỏi, dịch tư liệu nước ngoài không được nhiều, tổ chức nghiên cứu chuyên về vấn đề này chưa được xây dựng, nên kết quả còn rất hạn chế, nay cần tích cực nâng lên.

4 – *Lịch sử địa phương và chuyên ngành*, từ lâu Viện đã coi đây là một nhiệm vụ quan trọng, vừa nhằm phổ biến lịch sử vừa nhằm huy động sức mạnh của quần chúng vào công tác sử học. Nếu ở thời kỳ trước hoạt động này đã sôi nổi, thì ở thời kỳ này, kể từ 1975 đến 1980 cũng vẫn được đẩy mạnh. Đỉnh cao của nó là *Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc* tháng 8 năm 1979, có tới hơn 300 đại biểu từ Bắc chí Nam tới dự (9). Những hoạt động từ sau Hội nghị đó đã đem lại thành quả đáng khích lệ.

Những công trình hướng dẫn về nghiên cứu *lịch sử xã, lịch sử xí nghiệp* được công bố thành sách và trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử cũng như qua các cơ quan thông tin đại chúng. Việc biên soạn lịch sử xã, huyện, tỉnh, thành, ngành và giới trong cả nước đã trở thành một phong trào có tính quần chúng. Hàng trăm cuốn lịch sử xã ra đời. Riêng ở huyện Mỹ Tú (Hậu Giang), toàn thể các xã trong huyện đã biên soạn và cho ra đời lịch sử truyền thống xã. Những công trình lịch sử xã được biên soạn một cách công phu như lịch sử xã Bảo Ninh (Đồng Hới, Quảng Bình), xã Thanh Hồng (Nam Thanh, Hải Hưng)... cùng các công trình tương tự được độc giả địa phương hoan nghênh. Viện đã hợp tác với huyện Hòa Vang (Quảng Nam – Đà Nẵng) thí điểm xây dựng lịch sử huyện (xuất bản thành hai tập). Nhiều huyện khác trong cả nước cũng xuất bản công trình lịch sử của địa phương mà trọng tâm là hướng vào thời kỳ cận hiện đại. Hội thảo chuyên đề về «Cuộc chiến đấu của nhân dân Quảng Nam – Đà Nẵng chống thực dân Pháp xâm lược năm 1858» và Kỷ yếu của nó, cũng như «Lịch sử ngành Bưu điện Việt Nam» tập I ra đời v.v... đều nói lên sự cần thiết của lịch sử địa phương và chuyên ngành. Nó vừa góp phần vào việc giáo dục lịch sử vừa đóng góp thêm nhiều sử liệu cho hoạt động sử học chung của chúng ta.

Trong những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó có khó khăn về kinh phí khi chuyển từ bao cấp hành chính sang hạch toán kinh tế... nên hoạt động của ngành này có giảm sút, nay cần được phục hồi, với *phương châm hoạt động mới, trong một cơ chế mới...*

5 – Đóng góp quan trọng vào hoạt động của Viện và của ngành sử học cả nước (về nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ) là Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ.

Cố Viện trưởng Viện Sử học Trần Huy Liệu đã từng coi sự tồn tại của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử là «lỗ mũi để thở của ngành sử học» với ước mong là trong bất kỳ tình thế nào, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử cũng phải tồn tại và phát triển.

Tạp chí đã nhận được sự đóng góp tích cực của các nhà sử học lão thành như Văn Tân, Trần Văn Giàu, Đào Duy Anh, Hoa Bằng, Nguyễn Đổng Chi, Nguyễn Lương Bích... cùng các nhà sử học ở các trường Đại học và của giới sử học trong cả nước – mà Tạp chí luôn là cái gạch nối.

Trong mười năm qua (1980 – 1990), tuy đất nước ta bước vào cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội (nay vẫn chưa

thoát ra được), nhưng Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, nhờ tinh thần quyết tâm, nhờ sự lãnh đạo và tài trợ của Nhà nước, và nhất là nhờ sức sống mạnh mẽ của ngành (kể cả nỗ lực của các nhà nghiên cứu cũng như những người yêu thích sử học) và ủng hộ của nhân dân, Tạp chí vẫn tồn tại và có nhiều cống hiến. Cho đến nay Tạp chí đã ra được 251 số (không kể 48 số Tạp chí Văn – Sử – Địa). Riêng trong 15 năm qua, ngoài 890 luận văn nghiên cứu, đã có 297 bài phê bình, giới thiệu sách và công bố tin tức hoạt động sử học trong và ngoài nước ([10]).

Ngoài các luận văn nghiên cứu các sự kiện lịch sử riêng lẻ, Tạp chí đã tổ chức các cụm chuyên đề. Về lịch sử đấu tranh vũ trang thì như trên đã dẫn, còn các cụm chuyên đề về *kinh tế – xã hội* và *lịch sử cách mạng*:

– Nguồn gốc dân tộc và sự hình thành dân tộc VN ([11]).

– Phương thức sản xuất châu Á – Hình thái kinh tế – xã hội ([12]).

– Ruộng đất và phong trào nông dân VN ([13]).

– Văn hóa, văn minh VN ([14]).

– Kỷ niệm 40 năm ngày Cách mạng Tháng Tám và Quốc Khánh 2-9 (1945 – 1985) ([15]).

– Kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 – 1990) ([16]).

– Kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười (1917 – 1987) ([17]).

Đặc biệt gần đây Tạp chí đã cùng Viện tổ chức nghiên cứu và công bố ba chuyên đề được nhiều người quan tâm là:

+ *Vấn đề Giáo hội Thiên Chúa giáo trong lịch sử dân tộc Việt Nam* – tham gia vào cuộc đấu tranh chống sự xuyên tạc lịch sử Việt Nam trong cuộc « Phong thánh tử vì đạo » của Giáo hội Thiên Chúa ([18]).

+ *Vấn đề niên đại sách « Đại Việt Sử ký toàn thư – bản in « Nội các quan bản »*, kết quả của cuộc thảo luận về vấn đề này trong nhiều năm ([19]).

– *Kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp (1789 – 1989)*, nhằm tăng cường mối quan hệ hợp tác Pháp – Việt trong điều kiện mới ([20]).

Với nỗ lực trên, chất lượng của Tạp chí đã được nâng cao hơn trước.

Cái yếu kém còn lại của Tạp chí hiện nay là chưa duy trì và phát triển được các cuộc tranh luận, thảo luận về các vấn đề lịch sử quan trọng, chưa đẩy mạnh được nghiên cứu lý luận và phương pháp luận ứng dụng vào thực tiễn sử học Việt Nam, chưa đóng góp tích cực được vào việc xây dựng đường lối, nhiệm vụ của cách mạng trong tình hình mới.

6 – *Đào tạo cán bộ sử học* là một nhiệm vụ quan trọng của Viện. Năm 1980, Viện đã được Nhà nước công nhận là một trong những cơ sở đào tạo cán bộ sử học trên Đại học.

Nếu ở thời kỳ đầu 1960 – 1975, phương châm đào tạo của Viện là *vừa làm vừa học* là chính, thì nay cùng với yêu cầu tiến lên *chính quy, hiện đại* của cả nước, việc đào tạo cán bộ sử học đã gắn liền với việc cấu tạo một đội ngũ khoa học có *học hàm, học vị*. Bên cạnh việc đón nhận các học hàm *Giáo sư* và *Phó Giáo sư* mà Nhà nước trao tặng, Viện đã đẩy mạnh việc đào tạo nghiên cứu sinh trong nước và gửi đi đào tạo ở nước ngoài. Cho đến nay Viện đã đào tạo được hàng chục Phó Tiến sĩ ở trong và ngoài nước, mở được 2 lớp Nghiên cứu sinh cho Viện và các Viện bạn, tham gia hướng dẫn và tham dự Hội đồng chấm luận án Phó Tiến sĩ của nhiều cơ sở đào tạo khác.

Nhưng kết quả thực tế không chỉ nhìn vào số lượng mà quan trọng là ở chất lượng. Chính một số Phó Tiến sĩ vừa được đào tạo cũng tự nhận thấy mình còn thiếu thốn cả về trình độ lý luận, phương pháp luận và phương pháp cụ thể (phương pháp thống kê, toán học, phương pháp liên ngành v.v...), cả về kiến thức lịch sử và kinh nghiệm thực tiễn, thiếu tri thức chuyên môn cả rộng lẫn hẹp để có thể hoàn thành các nhiệm

vụ được giao. Trình độ ngoại ngữ cũng như sự tiếp xúc quốc tế đều còn rất hạn chế. Phương châm đào tạo chuyên đề, lấy cán bộ đầu đàn dìu dắt cán bộ trẻ được công nhận là tốt, nhưng cũng khó thực hiện vì «thày ít, trò nhiều», kinh phí thì có hạn nên cả hai lớp Nghiên cứu sinh đều thấy hiệu quả chưa đạt được như ý. Đó là những vấn đề cần suy nghĩ trong nhiệm vụ đào tạo hiện nay.

7. Quan hệ quốc tế là một trong những hoạt động sôi nổi của Viện trong 15 năm qua. *Thành tựu đạt được về mặt này là chưa từng có trong lịch sử của Viện từ trước tới nay.* Viện không chỉ phát triển quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa mà đã mở rộng với nhiều nước tư bản chủ nghĩa. Nhờ vậy, Viện đã tăng cường được quan hệ hợp tác nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ.

Nhưng hiện nay, trước những đổi mới của tình hình, quan hệ của Viện với các nước xã hội chủ nghĩa theo hệ thống Viện Hàn lâm khoa học và với các nước tư bản chủ nghĩa theo hệ thống Đại học là chính, đang cần tìm ra những cơ chế hợp tác mới, có hiệu quả hơn, trên cơ sở bảo đảm giữ vững những nguyên tắc lý luận, quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử và đường lối của Đảng; đồng thời là không ngừng tiếp thu những thành tựu mới nhất của nền sử học tiến bộ thế giới để làm giàu thêm tri thức của khoa học lịch sử Việt Nam.

Ba mươi năm tồn tại và phát triển của Viện Sử học Việt Nam vừa qua là ba mươi năm dân tộc ta làm nên sự nghiệp vẻ vang: chống Mỹ cứu nước thắng lợi và bước đầu thắng được nghèo nàn, lạc hậu, đi dần tới một cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, như Bác Hồ hằng mong muốn.

Nhưng trên bước đường cách mạng, khó khăn, gian khổ còn nhiều. Nghị quyết Đại hội lần VI của Đảng, với đường lối *đổi mới* trên mọi lãnh vực: kinh tế, văn hóa, xã hội, tư tưởng... đã mở ra cho khoa học xã hội Việt Nam nói chung, cũng như cho Sử học Việt Nam nói riêng một thời kỳ phát triển mới, mà những bước đi đầu tiên đã có những kết quả đáng khích lệ. Viện Sử học Việt Nam quyết tâm đổi mới, vươn lên, để đáp ứng lòng mong muốn của bè bạn, anh em trong và ngoài nước.

Ngày 19-8-1990

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 8, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, tr 580

(2) Về thành tựu của Viện đã được tổng kết nhân kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập Viện, năm 1980. Xin tham khảo: Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, số 6, năm 1980 và công trình «Sử học Việt Nam trên đường phát triển» Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1981.

(3) Tạp chí NCLS số 6 năm 1983, tr. 2—3.

(4) Tham khảo Mục lục Tạp chí NCLS đăng trên tạp chí NCLS số 6, năm 1984, số 6, năm 1985 và số 1 năm 1990.

(5) Tạp chí NCLS số 6, năm 1983, tr.5 và 6.

(6) Tạp chí NCLS số 6, năm 1983, tr. 91.

(7) (8) (10) Xem thống kê (tr. 10).

(9) Tạp chí NCLS, số 5, năm 1979, tr. 4 và tr. 92.

(11) Tham khảo Mục lục Tạp chí NCLS năm 1980 – 81 in trong Tạp chí NCLS số 1 năm 1982, tr. 92.

(12) Tham khảo Mục lục TC NCLS năm 1982 in trong Tạp chí NCLS số 6 năm 1982, tr.93.

(13) Tham khảo Mục lục TCNCLS năm 1980 – 81, in trong Tạp chí NCLS, số 1, năm 1982, tr. 92, năm 1983 in trong Tạp chí NCLS số 6, năm 1983, tr. 94.

(14) Tham khảo Mục lục TCNCLS năm 1980—81, in trong Tạp chí NCLS số 1 năm 1982, tr 93.

(15) Tham khảo Mục lục TCNCLS năm 1985 in trong Tạp chí NCLS số 6 năm 1985, tr. 94.

(16) Tạp chí NCLS số Đặc san tháng 2-1990.

(17) Mục lục TC NCLS năm 1987 – 89 in trong TC NCLS số 1-1990, tr. 92

(18) Tạp chí NCLS số 1+2 năm 1988.

(19) Tạp chí NCLS số chuyên san 5+6 năm 1988.

(20) Tạp chí NCLS số 2 năm 1989.

Tạp chí N. C. L. S số và năm	Tổng số luận văn và giới thiệu tin tức	Luận văn nghiên cứu				Đọc sách giới thiệu tin tức
		Cổ trung đại	Cận hiện đại	PPL và lý luận chung (1)	Thế giới	
Từ số 160 đến 171 (1975–1976)	145	40	51		7	47
172 - 177 (1977)	79	20	25	9	3	22
178 – 189 (1978 - 1979)	170	63	26	8	15	58
190 – 201 (1980 - 1981)	189	81	32	20	18	38
202 – 207 (1982)	73	29	12	6	8	18
208 – 213 (1983)	83	35	15	9	6	18
214 – 219 (1984)	88	21	27	6	7	27
220 – 225 (1985)	95	26	39	5	5	20
226 – 231 (1986)	82	22	29	10	7	11
232 – 248 (1987 – 1/1990)	183	76	46	12	14	35
		413	302	85	90	
Cộng	1187	890				297

(1) Một số bài chung, ít nhiều có tính chất lý luận, xin xếp cả vào mục này.

QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN TƯ TƯỞNG CỦA TRẦN HUY LIỆU TRƯỚC NĂM 1936 QUA HỒI KÝ CỦA ÔNG

PHẠM NHƯ THƠM

TRẦN HUY LIỆU, một nhà văn, một nhà báo, một nhà sử học, một nhà hoạt động cách mạng sôi nổi và nhiệt tình. Nhưng đáng tiếc cho đến nay chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu về ông. Vừa qua, nhân dịp sưu tầm, tập hợp và biên tập « *Hồi ký Trần Huy Liệu* », chúng tôi thấy rằng nghiên cứu về ông là cần thiết và bổ ích. Do điều kiện tư liệu hạn chế trong khuôn khổ hồi ký của chính ông, chúng tôi chỉ đặt vấn đề nghiên cứu sự chuyển biến tư tưởng của ông ở giai đoạn trước năm 1936, tức là trước khi ông tự nguyện chiến đấu dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác – Lênin.

☆

TRẦN HUY LIỆU sinh ngày 13 tháng 10 năm Tân Sửu (tức ngày 5-11-1901) tại làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (nay là Hà Nam Ninh). Cụ thân sinh là một nhà nho nổi tiếng trong vùng – cụ Tú Trần Huy Trinh. Nhưng đáng tiếc sau 5, 7 lần thi trượt, cụ đành « tiến vi quan, thoái vi sư », mở trường dạy học. Cụ thuộc lớp các nhà nho bảo thủ, khuôn mẫu và nghiêm khắc, dạy học trò lối khoa cử. Tư tưởng, kiến thức mà cụ truyền thụ cho học trò là tư tưởng, kiến thức Nho giáo. Mục đích tối cao của cụ là dạy làm sao cho học trò thi đỗ. Cụ thường nói : « Thi đỗ là tuyệt đích, thi đỗ là vạn năng » ([1]) và luôn mở ra một viễn cảnh, một tương lai huy hoàng trước mắt học trò nếu họ thi đỗ. Trong gia đình cụ, bởi sẵn mang nặng mối « cừu thư » nên gánh nặng thi cử luôn đè nặng trên đầu hai người con trai, nhất là Trần Huy Liệu, kể từ khi người anh ông qua đời sau gần 30 năm đèn sách. Vừa là cha vừa là thầy, cụ đem cả tâm huyết, hiểu biết truyền dạy cho các con. Chính Trần Huy Liệu thường bị « nhốt dưới án thư, xung quanh bịt kín để khỏi trông thấy gì » ([2]) mà học. Thậm chí ngay cả trong ngày tết, ngày lễ, ông cũng không được nghỉ. Được cái nổi tiếng thông minh nên ông học khá nhanh. Ông thường đối đáp trôi chảy những câu đối của các nhà nho, bạn của cha. Năm 14 tuổi, Trần Huy Liệu dự thi Hương ở Nam Định ([3]). Nhưng vì ốm nặng, ông đành bỏ dở kỳ thi. Đây cũng là cơ hội cuối cùng để trả « cái nợ bút nghiên » cho gia đình mà ông đã không trả được.

Như vậy dưới sự định hướng, cũng như sự giáo dục của thân phụ, chắc chắn Trần Huy Liệu, một là thi đỗ làm quan, hai là trượt lại về làm ông đồ như cha, nếu không bị thời cuộc tác động. Bởi người hướng đạo và nền giáo dục là một trong những cơ sở đầu tiên vô cùng

quan trọng để tạo nên phẩm chất cũng như sự hình thành và phát triển tư tưởng của mỗi con người. Hơn 10 năm theo « cụ Khổng » qua người cha, chắc chắn sẽ để lại nhiều dấu ấn trong cuộc đời, trong việc hình thành, phát triển tư tưởng của ông sau này. Và cũng chính nó đã đặt nền móng cho việc hình thành tư tưởng yêu nước của Trần Huy Liệu. Bởi lẽ là một nhà nho, ông không thể không tiếp thu truyền thống yêu nước của nho sĩ Việt Nam, trong khi thân phụ ông – người trực tiếp dạy dỗ ông lại là người rất yêu nước.

Bên cạnh ảnh hưởng giáo dục của cha là tác động của hoàn cảnh gia đình. Gia đình ông vốn nghèo. Nhưng cái nghèo của gia đình ông không phải là cái nghèo của người thường mà là cái nghèo của một nhà Nho trong buổi thoái trào. Một mình thân phụ ông dạy học không đủ nuôi sống gia đình. Năm 15 tuổi, ông vừa đi học vừa phải đi dạy thêm, đi « gà » bài trong các kỳ thi để kiếm thêm chút ít giúp vào cuộc sống khó khăn của gia đình. Ông nhớ « nhiều khi tới bữa, không có cơm ăn mà vẫn phải ngậm tăm trước mặt mọi người » ([4]). Hình ảnh « khách nợ » hàng năm đến nhà ăn vạ còn in đậm trong tâm trí ông. Nhất là trong những năm 1914-1915-1916, hai trận lụt lớn xảy ra trong ba năm này làm cả vùng quê ông nheo nhóc. Gia đình ông cũng như nhiều gia đình khác phải sang tận Thái Bình nhặt rau má về nấu cháo cám ăn trừ bữa. Bọn địa chủ, phú nông thả sức cho vay nặng lãi. Chúng « cho vay ăn thứ thóc mục vì bị ngập nước lâu ngày mà đến mùa vẫn cứ phải trả gấp rưỡi » ([5]).

Cái nghèo ở người thường có thể tạo ra cái hèn, nhưng cái nghèo của nhà Nho thường tạo ra tâm lý « thanh bần ». Mặt khác, chính cái nghèo lại là điều kiện để Trần Huy Liệu dễ gần gũi, thông cảm và sẵn sàng đấu tranh bênh vực cho quyền lợi của quần chúng lao động. Và cũng chính cái nghèo đã giúp ông nhìn rõ bộ mặt thật của bọn cường hào, ác bá, quan lại phong kiến ; xa hơn nữa là bọn thực dân cướp nước. Chính điều này là một trong những cơ sở để ông nhận rõ bạn, thù cũng như xác định mục tiêu đấu tranh trong suốt quá trình hoạt động cách mạng của ông.

Cùng với hoàn cảnh gia đình, truyền thống quê hương, đất nước cũng có những ảnh hưởng nhất định đến quá trình hình thành tư tưởng yêu nước của Trần Huy Liệu. Nam Định, nơi Trần Huy Liệu sinh ra và lớn lên vốn là mảnh đất giàu truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm, nhất là trong thời kỳ chống xâm lược Pháp. Lòng yêu nước nhiệt thành của Đốc học Phạm Văn Nghị, tinh thần, anh dũng, bất khuất chống Pháp của Nguyễn Hiền, Vũ Hữu Lợi, Tạ Hiện, Đinh Công Tráng... mãi mãi là niềm tự hào của mỗi người dân Nam Định. Cha ông lúc sinh thời thường kể lại cho ông nghe về trận chiến đấu chống Pháp oanh liệt của dân làng ông tại giếng Đình Đông ([6]).

Những tấm gương ấy, những câu chuyện ấy không thể không tác động đến Trần Huy Liệu, sớm góp phần hun đúc lòng yêu nước, lòng căm thù giặc của ông. Nhưng có lẽ những tác động từ tình hình kinh tế, chính trị, xã hội VN vào những năm đầu thế kỷ XX mới là những cơ sở có tính chất quyết định đến sự hình thành và phát triển tư tưởng của Trần Huy Liệu.

Khi Trần Huy Liệu ra đời cũng chính là lúc trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản từ các nước châu Âu qua tân văn, tân thư của các nhà nho tiến bộ Trung Quốc như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi bắt đầu tràn vào Việt Nam. Bên cạnh đó, công cuộc duy tân thắng lợi đã nhanh chóng đưa Nhật Bản trở thành một cường quốc da vàng. Tất cả những cái đó đã nhanh chóng được các nhà nho cấp tiến Việt Nam tiếp nhận. Phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa thục, Duy Tân... do một số sĩ phu yêu nước cấp tiến như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can... lãnh đạo nổ ra rộng khắp và sôi nổi. Đó là kết quả bước đầu của việc tiếp thụ trào lưu tư

tưởng mới này. Cũng từ những phong trào đó, cách mạng Việt Nam mang mầu sắc mới, nội dung mới, tư tưởng mới – tư tưởng dân chủ tư sản. Những thay đổi lớn lao ấy của đất nước không thể không ảnh hưởng đến một gia đình trí thức như gia đình Trần Huy Liệu. Ông kể lại chính anh của ông là « người đầu tiên đưa tư tưởng mới ấy về nhà»(7), chính con người ấy đề nghị được sang Nhật du học. Và cũng chính con người ấy « là người đầu tiên trong vùng cắt bỏ búi tóc »(8). Trước khi qua đời, anh của ông còn để lại một tập văn điều trần nhan đề: « *Phương châm cứu nước* »(9). Mặc dù dưới sự điều khiển nghiêm khắc của cha theo lối học khoa cử, hai anh em Trần Huy Liệu vẫn tìm mọi cách tiếp cận với những cái gọi là học mới. Những bản dịch *Khế ước xã hội (Contral social)* của Rútxô, *Vạn pháp tinh lý (Esprit de lois)* của Montétxkiơ, những tác phẩm của Lương Khải Siêu, đặc biệt là những bài thơ ca yêu nước từ hải ngoại gửi về đều được Trần Huy Liệu tìm đọc và học thuộc. Theo ông, tất cả những tài liệu này thì tập *Trung Quốc hồn* của Lương Khải Siêu đã gây cho ông nhiều ấn tượng mạnh mẽ nhất. Ông nhớ lại: « Vào một đêm mưa gió, tôi vừa đọc nó vừa thổn thức khóc, giọt lệ ái quốc lúc bấy giờ thật là trong sạch, nồng nàn. Khi đọc truyện *Ba người anh kiệt nước Ý*, tôi cảm Mát-di-ni quá và cũng muốn bắt chước Mát-di-ni đội khăn tang lên đầu để tang nước mất. Khi đọc truyện Lu-i Kốt-xuýt, một nhà cách mạng Hunggari, tôi ước ao lớn lên được làm cách mạng để ở tù(10).

Rồi cũng chính trong buổi thiếu thời này ông được đọc cuốn *Việt Nam vong quốc sử* của cụ Phan Bội Châu để càng thấy rõ cái nhục của người dân mất nước. Ngoài những tài liệu trên, ông còn được nghe chuyện cụ Phan Bội Châu đưa người xuất dương du học, chuyện đánh giặc thần kỳ của Đề Thám, Tán Thuật và được tận mắt thấy trận đánh đồn Nho Quan của Tạ Quang Hồ(11).

Có thể nói tất cả những tác động trên đóng vai trò quyết định trong việc hình thành và nuôi dưỡng lòng yêu nước, nền tảng cho những bước tiến trong tư tưởng cách mạng của ông sau này.

Đến đây chúng ta có thể thấy một mâu thuẫn nổi lên là: Dưới ảnh hưởng của Cha, một nhà Nho yêu nước bảo thủ, Trần Huy Liệu vừa vùi đầu vào lối học khoa cử lại vừa hòa nhịp cùng trào lưu tiến bộ mới; được dạy dỗ theo khuôn mẫu một nhà Nho, theo triết lý Khổng giáo, Nho giáo, thế mà ông vẫn tiếp thu, cổ súy cho trào lưu tư tưởng mới. Dường như trong Trần Huy Liệu có hai con người đối lập cùng tồn tại. Một con người phục tùng ý muốn của cha, một con người luôn khát khao vươn tới những tư tưởng mới, nhận thức mới của thời đại. Con người này tuy lúc đầu còn non yếu, nhưng đã thể hiện sức sống mãnh liệt, chỉ chờ dịp là vượt hẳn lên con người cũ. Bởi vậy ngay sau khi cha chết, ông đã theo học ông Bùi Trình Khiêm, một nhà Nho thuộc hàng cấp tiến. Chính ông Bùi đã có nhiều ảnh hưởng đến sự chuyển biến tư tưởng của Trần Huy Liệu. Thời ấy, các nhà nho chia thành hai phái: bảo thủ và cấp tiến. Trần Huy Liệu tự nhận thuộc hàng cấp tiến. Ông công khai đả kích những nhà nho trong vùng, theo ông là lạc hậu, bảo thủ mà khi cha ông còn sống « họ là những người bất khả xâm phạm(12). Việc công kích những bạn đồng đạo của cha mình, chứng tỏ con người thứ hai trong ông bước đầu đã giành được thắng lợi. Hành động này của ông dù là tích cực, nhưng chỉ mới mang tính chất tự phát của tầng lớp tiểu tư sản trí thức đang lên. Đúng như ông nói: « tôi thuộc thế hệ là cái đuôi của các cụ ngày trước và là lớp người đầu của đám thanh niên tiểu tư sản »(13). Như vậy có thể nói Trần Huy Liệu là *một nhà Nho yêu nước tiến bộ*. Sự tiến bộ ấy ngày càng thể hiện rõ rệt và được phát huy mạnh mẽ trong thời kỳ ông làm báo ở Nam Kỳ.

☆

SAU một loạt các biến cố liên tiếp xảy ra: Cha ôm mối «cừu thư» ra đi. Mẹ bị mù lòa rồi qua đời, mấy gian nhà tranh nương thân bị cháy, gia cảnh Trần Huy Liệu càng thêm khốn quẫn. Đúng lúc ấy, được Lê Đức [14] nhận lời giúp đỡ, cuối năm 1923 ông cùng thầy học của mình, ông Bùi Trình Khiêm, vào Nam vừa để kiếm kế sinh nhai vừa để tìm đường hoạt động. Nhưng vừa đặt chân đến Sài Gòn thì cũng là lúc Lê Đức bị bọn thực dân Pháp trục xuất khỏi Nam Kỳ. Long đong hết Sài Gòn, Mỹ Tho đến Sa Đéc cũng chẳng tìm được việc làm, ông đành nương nhờ tạm ở nhà cụ Võ Hoành, một chính trị phạm bị thực dân Pháp đưa về quản thúc. Việc Lê Đức bị trục xuất, và những ngày sống với cụ Võ Hoành càng làm cho Trần Huy Liệu nhận rõ thêm: Ở đâu có bọn thực dân thống trị thì ở đó con người vẫn cực khổ và không thể có tự do. Sau ít ngày ở Sa Đéc, ông quyết định trở lại Sài Gòn tìm kế sinh sống và chờ cơ hội hoạt động. Trong những ngày tháng phiêu bạt ở Sài Gòn, ông đã phải trút bỏ cái lốt « Nho sĩ trái mùa » để tập làm nghề khắc dấu đồng, tập may vá để kiếm sống. Rồi tình cờ qua một bài thơ cảm tác đăng trên báo *Nam Kỳ kinh tế*, ông được gặp Hải Triều [15], một thanh niên trí thức tiến bộ. Hải Triều giới thiệu ông với Trần Quang Nghiêm (lúc ấy là Hội trưởng Hội Khuyến học Nam Kỳ). Tháng 6-1924 ông được giới thiệu vào làm ở Tòa soạn báo *Nông cổ mín đàm*.

Có thể nói việc gặp Hải Triều đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong đời sống của Trần Huy Liệu. Từ đây ông bước vào một cuộc đời mới và thực sự bước vào trường hoạt động, vào cuộc chiến đấu với kẻ thù. *Nông cổ mín đàm* là một tờ báo phát hành ở Sài Gòn từ năm 1901 chỉ chuyên bàn về làm ruộng và buôn bán đúng với cái tên của nó. Vào làm ở tòa báo, ông đã hướng tờ báo sang bàn về chính trị. Bài viết đầu tay của ông là *Tiếng bom Phạm Hồng Thái* [16]. Ông hết lòng ca ngợi tinh thần quả cảm của người thanh niên yêu nước, đồng thời tố cáo thực dân Pháp là kẻ đã gây ra biết bao đau thương, tang tóc trên đất nước ta, kêu gọi mọi người hãy noi gương người thanh niên yêu nước ấy. Bài báo của ông bị Ty Kiểm duyệt gạch bỏ. Qua sự việc này, Trần Huy Liệu bước đầu nhận thức thấy dưới chế độ thực dân, mọi quyền tự do của con người đều bị bóp nghẹt, kể cả quyền nói, quyền viết. Ông bắt đầu nuôi mối căm thù bọn kiểm duyệt. Để tránh con mắt của bọn kiểm duyệt, ông luôn thay đổi bút hiệu. Hết Đầu Nam, Nam Kiều, Côi Vị đến Kiếm Bút, Ẩm Hận, nhưng hầu hết những bài viết của ông đều bị gạch bỏ. Để phản đối chế độ bóp nghẹt tự do báo chí của thực dân Pháp, tất cả những bài bị Ty Kiểm duyệt gạch bỏ, báo đều để trắng. Mấy tháng sau báo bị đóng cửa.

Sau khi *Nông cổ mín đàm* bị đình bản, Trần Huy Liệu cùng một số đồng nghiệp xuất bản tập *Ngòi bút sắt*. Thực chất *Ngòi bút sắt* là một tờ tuần báo, nhưng để tránh kiểm duyệt, ông cho xuất bản dưới dạng những tập sách. Đối tượng công kích của báo vẫn là thực dân Pháp và tay sai, nhưng ông chú trọng lên án chính sách bóp nghẹt quyền tự do báo chí của chế độ thực dân. Lời lẽ tố cáo mạnh mẽ và gay gắt hơn. Thực dân Pháp cấm tất cả các nhà in ở Sài Gòn in *Ngòi bút sắt*. Trần Huy Liệu đã gặp thẳng Chánh Mật thám Nam Kỳ Acnu (Arnoux) tố cáo thủ đoạn hèn hạ của chúng. *Ngòi bút sắt* bị đình bản sau khi ra được vài số.

Cuối năm 1924, cảm phục ngòi bút của Trần Huy Liệu, Nguyễn Kim Đính, Chủ nhiệm *Đông Pháp thời báo* mời ông về làm Chủ bút tờ báo của mình.

Thời kỳ Trần Huy Liệu sang làm Chủ bút *Đông Pháp thời báo* cũng chính là thời kỳ xã hội Việt Nam đang trải qua khá nhiều biến động. Do tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 2 của thực dân Pháp, tầng lớp tiểu tư sản và giai cấp tư sản Việt Nam ra đời, nhưng đã bị chèn ép, đè nén. Do lúc đầu có một số quyền lợi phù hợp với quyền lợi của dân tộc, giai cấp tư sản Việt Nam (chủ yếu ở Nam Kỳ) đã tập hợp lực lượng trong một tổ chức gọi là Đảng Lập hiến. Đảng này dựa vào quần chúng để đấu tranh cho quyền lợi của mình. Mở đầu là cuộc đấu tranh chống độc quyền thương cảng Sài Gòn (3-1923) và vụ tẩy chay hàng Bom-bay (1925). Đỉnh cao là việc Bùi Quang Chiêu, lãnh tụ Lập hiến đưa yêu sách cho chính phủ Pháp đòi một số quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng cho người Việt Nam. Hơn nữa cũng trong thời gian này cụ Phan Bội Châu, linh hồn của phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX đã chuyển dần từ tư tưởng bạo động sang cải lương, nhất là khi Cụ bị giam lỏng ở Huế. Mặc dầu vậy, các thanh niên trí thức tiểu tư sản yêu nước vẫn coi cụ là người hướng đạo của mình. Do tác động của tình hình chính trị—xã hội, họ gần như tán thành chủ nghĩa «Pháp — Việt đề huề» của Phan Bội Châu. Đó là khuynh hướng phổ biến trong giới thanh niên trí thức yêu nước, nhưng chưa tìm được hướng đi lúc đó. Nhóm thanh niên *Đông Pháp thời báo* là một biểu hiện cụ thể. Mười bốn thanh niên của nhóm này, trong đó có Trần Huy Liệu đã ký vào thư «gửi Phan Bội Châu sư hữu» tỏ ý tán thành chủ trương «đề huề» của Cụ. Đó phải chăng là lý do cắt nghĩa tại sao trong những năm 1925 — 1926 *Đông Pháp thời báo* ít công kích chế độ thống trị mà chỉ tập trung vào mấy vấn đề chính : Công kích chế độ quân chủ thối nát, đứng đầu là tên vua bù nhìn Khải Định ([17]) ; đòi quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng, đòi cải cách chế độ thuộc địa ; cổ động các phong trào yêu nước ([18]), chứ tuyệt nhiên chưa đòi đánh đuổi Pháp. Như vậy phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ phát triển rầm rộ và mạnh mẽ trong những năm 1925 — 1926 có một phần đóng góp đáng kể của tầng lớp thanh niên trí thức thành thị, trong đó nổi bật là Trần Huy Liệu. Việc tán thành chủ nghĩa «Pháp —Việt đề huề», chuyển hướng đấu tranh, có phải là sự chuyển hướng chiến lược của Trần Huy Liệu cũng như của số thanh niên này không ? Theo chúng tôi, thì hoàn toàn không. Thực ra do tác động của tình hình kinh tế — xã hội lúc đó, họ đã mơ hồ tin tưởng vào việc hợp tác với Pháp để cầu tiến bộ, nhất là khi Varen, nguyên đảng viên Đảng Xã hội Pháp sắp sang làm Toàn quyền Đông Dương và cụ Phan Bội Châu đã ngả sang khuynh hướng «Pháp — Việt đề huề». Mặt khác, chính Trần Huy Liệu cũng đã nói : «Hồi ấy chúng tôi chưa biết ấn định một chương trình hành động, mà chỉ biết thấy việc nghĩa phải làm thì làm» ([19]). Như vậy rõ ràng họ chỉ đi theo phong trào, cổ vũ cho nó phát triển, chứ chưa vượt lên khỏi phong trào, chưa chủ động đưa phong trào lên mức cao hơn, mặc dù lòng yêu nước trong họ vẫn cháy mãnh liệt. Những yêu sách về tự do, dân chủ mà họ đưa ra cũng không ngoài khuôn khổ tự do, dân chủ tư sản. Trên cơ sở ấy có thể thấy rằng chủ nghĩa yêu nước của tầng lớp thanh niên trí thức cũng như của Trần Huy Liệu mới chỉ là *chủ nghĩa yêu nước ôn hòa* (ở đây chúng tôi sử dụng khái niệm này của GS Trần Văn Giàu ([20]), hay nói rộng hơn là *chủ nghĩa dân tộc cách mạng*. Đối với Trần Huy Liệu, đây là bước tiến đáng kể về mặt tư tưởng. Ông đã chuyển *từ lập trường tư tưởng của một nhà Nho yêu nước sang lập trường tư tưởng của một thanh niên trí thức tiểu tư sản yêu nước*. Trong cuộc đấu tranh, ông luôn ý thức được quyền lợi của giai cấp, của dân tộc. Bởi vậy nó ít nhiều mang tính *tự giác*, chứ không còn là *tự phát* như khi ông đả kích các nhà Nho bảo thủ.

Một điều đáng lưu ý là trong thời gian này, Trần Huy Liệu đã cùng với một số thanh niên yêu nước cấp tiến thành lập *Đảng Thanh niên*. Gọi là Đảng, nhưng thực ra Đảng ấy không có cương lĩnh, không có chương trình hành động, không có chủ nghĩa, tổ chức hết sức lỏng lẻo. Có thể nói việc tổ chức Đảng Thanh niên là thể hiện sự bế tắc đường lối hoạt động, đồng thời cũng thể hiện rõ mong muốn của thanh niên yêu nước hồi ấy muốn có một tổ chức để hoạt động, để lãnh đạo phong trào. Đó là một bằng chứng chứng tỏ tầng lớp thanh niên trí thức tiểu tư sản đã có hướng vươn lên giành quyền lãnh đạo phong trào. Trong quá trình hoạt động, Đảng Thanh niên đã dự định tổ chức một cuộc bãi công, bãi thị của công nhân, viên chức và tiểu thương ở Sài Gòn vào tháng 5-1926, nhưng thất bại. Thực ra mục đích chính của cuộc bãi công là để đòi thả Nguyễn An Ninh ([21]) và gây thanh thế cho Đảng. Nói cho cùng là vì quyền lợi của chính tầng lớp tiểu tư sản, chứ chưa phải vì quyền lợi của những người lao động. Mặc dầu vậy, đây cũng là bằng chứng chứng tỏ thanh niên đã chú ý đến một lực lượng đông đảo luôn luôn sẵn sàng đấu tranh là quần chúng công nông và những người bị áp bức, lực lượng hùng hậu nhất của phong trào. Đó là sự chuyển biến tích cực, một bước phát triển trong tư tưởng của thanh niên cũng như của Trần Huy Liệu.

Cuối năm 1926, hơn một năm cầm quyền của Varen đã làm cho những hy vọng về « hợp tác », « đề huề » với Pháp của tầng lớp thanh niên trí thức tiêu tan. Vì vậy ngày càng có nhiều người cổ động cho chủ nghĩa « bất hợp tác » của M. Găngđi. Bọn Lập hiến, tiêu biểu là Bùi Quang Chiêu, với giọng điệu mị dân, nói phách cũng chẳng còn lừa bịp được quần chúng. Nhất là khi hắn lớn tiếng kêu gọi mọi người hãy kiên trì chờ đợi, đừng « xuẩn động » đấu tranh và từ chối can thiệp thả Nguyễn An Ninh. Huỳnh Đình Điển, một đại địa chủ ở Trà Vinh, đảng viên Lập hiến phản bội lời hứa giúp đỡ cuộc tổng đình công của Đảng Thanh niên. Nguyễn Kim Đính, Chủ nhiệm *Đông Pháp thời báo*, nhờ phong trào, nhờ Trần Huy Liệu trở nên giàu có, thành đảng viên Lập hiến, nay quay lại định biến *Đông Pháp thời báo* thành cơ quan tuyên truyền cho Đảng Lập hiến giữa lúc tờ báo đang có thanh thế nhất.

Nhận rõ bản chất của bọn thực dân cướp nước, bộ mặt thật của bọn Lập hiến, Trần Huy Liệu quyết định từ chức Chủ bút. Trong « Lời cáo biệt bạn đọc », ông viết : « Tôi không thể ngồi ghế Chủ bút lâu hơn một ngày nữa, để nhìn tờ báo thành cơ quan tuyên truyền của bọn dối dân, lừa nước » ([22]). Ông tuyên bố : « Ngòi bút của tôi còn thì dàn hổ lũ cáo ấy có ngày quyết thanh » ([23])

Sau khi từ biệt *Đông Pháp thời báo*, ông viết cuốn « *Gỡ mặt nạ của bọn thượng lưu Nam Kỳ* », trong đó ông đã « kịch liệt đả kích bọn Lập hiến và bênh vực cho Nguyễn An Ninh » ([24]).

Được tin Trần Quang Nghiêm xin được giấy phép ra báo, ông cùng Nguyễn Thành Tư (người đồng nghiệp trước cùng làm *Đông Pháp thời báo*) đến thuê giấy phép. Để che mắt thực dân Pháp, ông đặt tên báo là *Pháp — Việt nhất gia*. Dưới cái tên « đề huề » ấy, ông đã lên án chính sách cai trị của thực dân Pháp, phê phán luận điệu tuyên truyền lừa dối của bọn Lập hiến, cổ động phong trào yêu nước, nổi bật là cuộc vận động kỷ niệm một năm ngày mất của cụ Phan Chu Trinh. Nhận ra khuynh hướng của tờ báo, Trần Quang Nghiêm đổi lại làm cơ quan ngôn luận cho đạo Cao Đài. Trần Huy Liệu quyết định mở cuộc đột kích bất ngờ vào bọn thực dân và bọn Lập hiến, đồng thời cũng để giết chết luôn tờ báo với cái tên đáng chôn vùi ấy. Ông « thức suốt đêm để viết bài cho đầy bốn trang báo » ([25]). Đây là lần đầu tiên ông được viết hoàn toàn tự do nên đã dồn cả tâm huyết và lòng căm thù lên từng chữ, từng lời. Ông nhớ : « bài thứ nhất là bài chửi chủ trương *Pháp — Việt nhất gia* theo tên tờ báo, những bài

sau là Vạch tội nhà băng Đông Dương và chế độ thuộc địa, rồi đến lên án chính sách bóp nghẹt quyền tự do báo chí, ngôn luận của thực dân Pháp » ([26]). « Báo được in một vạn số » và phát hành trước khi kiểm duyệt. Đó là tờ *Pháp – Việt nhất gia* số 27. Việc làm của Trần Huy Liệu chứng tỏ rằng trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù, ông đã tỏ ra kiên quyết hơn, biết sử dụng phương pháp và hình thức đấu tranh quyết liệt hơn, tích cực hơn. Ngày 13-6-1927 báo Pháp – Việt nhất gia bị cấm và Trần Huy Liệu bị bắt, bị kết án tù 6 tháng vì tội là tác giả của các bài báo có tính chất gây rối trật tự trị an.

Đến đây ta có thể thấy rằng gần bốn năm hoạt động trên mặt trận báo chí, trong các phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ, Trần Huy Liệu luôn tỏ ra là một người nhiệt thành yêu nước. Mặc dù đã có lúc ông tỏ ra tán thành chủ trương hợp tác với Pháp, nhưng không khi nào ông quên mình là người Việt Nam đang bị thực dân Pháp thống trị. Cũng cần lưu ý rằng ông tán thành chủ nghĩa « Pháp – Việt đề huề » là xuất phát từ lòng yêu nước, vì quyền lợi và tương lai của dân tộc, vì tầm nhìn và trình độ tư tưởng của ông lúc đó, chứ không phải vì quyền lợi của giai cấp tư sản như bọn cải lương tư sản. Vì vậy Trần Huy Liệu luôn đi với phong trào đấu tranh của quần chúng để cổ vũ, động viên làm cho phong trào đấu tranh mạnh mẽ hơn. Khi nhận rõ bản chất của bọn thực dân, bọn dối dân, lừa nước thì ông đã kiên quyết đấu tranh. Hình thức và biện pháp đấu tranh của ông ngày càng đa dạng và tích cực hơn. Một điều đặc biệt là ông đã bước đầu nhận ra vai trò cách mạng của quần chúng công nông. Tuy vậy ông cũng như một số thanh niên trí thức ở Nam Kỳ lúc bấy giờ rất yêu nước, nhưng chưa tìm được con đường cách mạng cứu nước, cứu mình, mà chỉ biết đem hết nhiệt tình tranh đấu cho quyền lợi của giai cấp, của dân tộc. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt với kẻ thù, do những hạn chế về tư tưởng, chưa khi nào họ đề cập đến vấn đề độc lập dân tộc cho người Việt Nam. Vì những lẽ ấy, chúng ta có thể khẳng định tư tưởng của Trần Huy Liệu chưa vượt ra khỏi tư tưởng của *chủ nghĩa yêu nước ôn hòa*, hay nói rộng hơn là chủ nghĩa *dân tộc* như lời Luật sư Môranh đã nói với ông ([27]). Tư tưởng của Trần Huy Liệu là tiêu biểu cho tư tưởng của tầng lớp thanh niên trí thức yêu nước Việt Nam trong những năm hai mươi của thế kỷ này.

☆

NẾU như vào những năm 1925 – 1926 chủ nghĩa yêu nước ôn hòa đang thịnh hành thì đến đầu năm 1927 do những tác động của tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam, nó đã dần dần bị phai nhạt. Ảo mộng dựa vào Pháp cầu tiến bộ đã bắt đầu bị tan vỡ. Tầng lớp thanh niên trí thức yêu nước đã nhận thấy không thể trông chờ vào những cải cách hay đợi Pháp ban bố cho những gì mà họ đang tranh đấu, nhưng họ bị bế tắc chưa biết đi theo con đường nào, đấu tranh theo phương pháp nào. Một số dùng sách báo để tuyên truyền, cổ động lòng yêu nước, hay nêu lên một số bài học, phương pháp giành độc lập của một vài dân tộc trên thế giới, từ đó sàng lọc tìm lấy con đường cho mình. Tiêu biểu là nhóm *Nam Đồng thư xã* (Hà Nội). Cũng chính lúc ấy Trần Huy Liệu mãn hạn tù. Vừa ra tù, theo gương các bạn ở Nam Đồng thư xã, ông sáng lập *Cường học thư xã* ở Sài Gòn. Ông giải thích rằng « cái tên *Cường học thư xã* là phỏng theo *Cường học hội* của Lương Khải Siêu ([28]). Theo

ông, lúc đầu *Cường học thư xã* chuyên xuất bản các chuyện rút ra từ bộ *Ẩm băng* của Lương Khải Siêu. Như vậy một lần nữa lại chứng tỏ rằng tư tưởng của Trần Huy Liệu lúc này vẫn chưa vượt ra khỏi phạm trù dân chủ tư sản. Về sau các sách của *Cường học thư xã* xuất bản cũng tập trung vào việc cổ động lòng yêu nước như: *Ngục trung ký sự*, *Gương hy sinh*, *Thần cộng hòa*, *Anh hùng cứu nước*, *Vĩ nhân khai quốc*... ([29]). Bên cạnh việc cổ vũ, giáo dục lòng yêu nước, ông vẫn không quên nhắc nhở mọi người đừng có ảo tưởng «Pháp – Việt đề huề». Trong *Một bầu tâm sự*, ông viết: «Giữa một bên là một anh cu li, nai lưng ra kéo xe, một bên là một ông Tây mắt xanh, mũi lõ ngồi chễm chệ trên xe thì không thể có Pháp – Việt đề huề được» ([30]).

Trong số các sách mà *Cường học thư xã* xuất bản có tới 23 cuốn bị cấm lưu hành. Trong số các thư xã lúc bấy giờ thì Cường học thư xã có số sách xuất bản bị cấm nhiều nhất ([31]). Điều đó một phần nào nói lên sự tiến bộ của *Cường học thư xã* cũng như của Trần Huy Liệu.

Cũng trong thời kỳ này, do ảnh hưởng mạnh mẽ của Cách mạng Tháng Mười Nga qua phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Trung Quốc và sách báo của Đảng Cộng sản Pháp dội về Việt Nam, tư tưởng của tầng lớp trí thức tiểu tư sản có thay đổi: Từ chủ nghĩa yêu nước ôn hòa phát triển theo hai khuynh hướng: khuynh hướng quốc gia cách mạng và khuynh hướng yêu nước tả khuynh. Ở đây chúng ta chỉ bàn về khuynh hướng thứ nhất. Khuynh hướng này phát triển mạnh mẽ và sôi nổi hơn, đánh dấu bằng sự ra đời của Việt Nam Quốc dân đảng (12-1927) mà nòng cốt của nó là nhóm *Nam Đồng thư xã*. Lúc đầu chương trình, điều lệ của đảng còn rất mơ hồ, nhưng càng về sau càng bộc lộ lập trường, tư tưởng dân chủ tư sản và phần nhiều chịu ảnh hưởng chủ nghĩa Tam dân của Tôn Dật Tiên. Việt Nam Quốc dân đảng nặng về chủ nghĩa dân tộc, không chủ trương đấu tranh giai cấp, nhưng điểm tiến bộ nổi bật là nó chủ trương đánh đuổi Pháp giành độc lập dân tộc. Được tin Việt Nam Quốc dân đảng thành lập, sẵn quen biết mấy người bạn ở *Nam Đồng thư xã*, Trần Huy Liệu đã gia nhập đảng này. Thực ra gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng, ông chưa hiểu biết gì nhiều về đảng này mà chỉ vì ham muốn có một tổ chức để đánh đuổi thực dân, giành độc lập dân tộc nên «gặp đảng nào thì vào đảng ấy, chứ chưa phải vì lập trường giai cấp hay vì lựa chọn chủ nghĩa» ([32]). Đây cũng là tâm lý chung của hầu hết thanh niên trí thức yêu nước lúc đó. Tuy vậy việc gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng cũng là một bằng chứng chứng tỏ ông đã có tư tưởng đánh đuổi giặc Pháp, giành độc lập dân tộc. Điều này cho phép chúng ta khẳng định rằng Trần Huy Liệu đã chuyển *từ chủ nghĩa yêu nước ôn hòa sang chủ nghĩa quốc gia cách mạng*.

Ngay sau khi gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng, Trần Huy Liệu đã tích cực góp phần quan trọng vào việc phát triển cơ sở của đảng này ở Nam Kỳ. Năm 1928 ông được bầu làm Kỳ bộ trưởng của đảng, và trở thành một trong những người lãnh đạo quan trọng của Việt Nam Quốc dân đảng.

Một điều đáng lưu ý là trong thời kỳ hoạt động ở *Cường học thư xã*, Trần Huy Liệu đã chơi thân với Hải Triều, một thanh niên yêu nước có tầm nhìn và trình độ tư tưởng tiến bộ hơn. Hải Triều đã nhìn rõ những hạn chế của chủ nghĩa Tam dân và ít nhiều đã có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa. Đã có lần Hải Triều hỏi Trần Huy Liệu: «Sao những sách của *Cường học thư xã* chưa thấy có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa» ([33]).

Qua Hải Triều, Trần Huy Liệu được tiếp xúc với những tài liệu về chủ nghĩa cộng sản như *A.B.C chủ nghĩa cộng sản*, *Công xã Pari*, *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*, *Tư bản*, *Lênin*... Mối quan hệ với Hải

Triều gây ảnh hưởng không nhỏ đến tư tưởng của Trần Huy Liệu. Trong tập Hồi ký *Nhớ Hải Triều*, ông viết: « Từ chỗ là bạn thân, tôi càng xích lại gần anh (Hải Triều) về mặt tư tưởng » ([34]).

Mặt khác, lúc bấy giờ Sài Gòn là một trong những trung tâm tiếp nhận tài liệu mới từ nước ngoài chuyển về. Qua những tài liệu này, Trần Huy Liệu một phần nào hiểu biết thêm về cách mạng. Tất cả những điều đó không thể không tác động đến tư tưởng của Trần Huy Liệu. Bởi vậy trong tác phẩm *Câu chuyện chung do Cường học thư xã* xuất bản năm 1929, ông viết: « Lúc này ai chỉ bó hẹp trong chủ nghĩa quốc gia thì không khỏi hẹp hòi, cũng như ai chỉ nói huyênh hoang về cách mạng thế giới thì không khỏi vu khoát » ([35]). Và trong cuốn *Thân thế và sự nghiệp của Lương Khải Siêu*, do *Cường học thư xã* xuất bản năm 1929), trong lời nói đầu ông cũng viết: « Tiên sinh đã sống với tôi nhiều năm, bây giờ trên con đường tiến triển của tư tưởng, tôi sắp cáo từ tiên sinh để đi lên » ([36]). Tiến lên đâu thì chưa rõ, nhưng chắc chắn là ông đã nhận ra những hạn chế, hẹp hòi, không còn thích hợp của tư tưởng dân chủ tư sản của Lương Khải Siêu và cả của chủ nghĩa Tam dân. Chính ông đã nói: « Khi tôi gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng thì tư tưởng vị chủng sùng quốc của tôi đã bắt đầu phá sản rồi » ([37]). Như vậy so với những đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng lúc bấy giờ, Trần Huy Liệu đã vượt trước một bước cả về nhận thức lẫn trình độ tư tưởng. Tuy vậy ông vẫn chưa vươn tới được khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, mà phải đợi đến những ngày sống ở Côn Đảo, khi được tiếp xúc với những chiến sĩ cộng sản.

☆

SAU sự kiện ám sát tên trùm mộ phu Badanh ngày 9-2-1929 của Việt Nam Quốc dân đảng, thực dân Pháp thẳng tay khủng bố tất cả các tổ chức yêu nước. Việt Nam Quốc dân đảng do tổ chức lỏng lẻo, nên các cơ sở của đảng lần lượt bị tan vỡ rất nhanh. Nhiều cán bộ của đảng bị bắt, trong đó có Trần Huy Liệu. Ông bị kết án 5 năm tù và bị đầy đi Côn Đảo.

Trước khi bị bắt, mặc dầu có những tiến bộ về tư tưởng, nhưng ông vẫn « tin vào đường lối của Việt Nam Quốc dân đảng ». Bởi ông hiểu chương trình hành động của đảng là « trước làm cách mạng quốc gia, sau làm cách mạng thế giới » ([38]) nghĩa là cách mạng trải qua hai giai đoạn: cách mạng dân tộc là con đường phải trải qua, cách mạng thế giới là giai đoạn cuối cùng. Ông cũng nghĩ « những người trong cùng một đảng thì tư tưởng và hành động phải giống hệt nhau » ([39]). Nhưng theo ông thì « cái tin tưởng của tôi đã bị phá sản hoàn toàn sau những ngày tiếp xúc với những đồng chí của tôi tại Côn Đảo, trước tiên là ở đảo Hòn Cau » ([40]).

Chúng ta đều biết Việt Nam Quốc dân đảng là đảng của tầng lớp tiểu tư sản, nhưng thực tế gồm khá nhiều thành phần, trình độ nhận thức rất khác nhau, phần đông vào đảng là để đánh Pháp, giải phóng dân tộc, chứ chưa hiểu được điều lệ, chương trình hành động, chủ nghĩa của đảng, mà có hiểu được thì hiểu cũng rất khác nhau, đôi khi trái ngược nhau. Đó là nguyên nhân sâu xa dẫn đến mọi xung đột tư tưởng trong nội bộ Quốc dân đảng ở Côn Đảo sau này.

Ở Hòn Cau, diễn đàn lý luận trao đổi tư tưởng của Quốc dân đảng là hai tạp chí « *Tiếng sóng bể* » và « *Bàn góp* ». Nhưng thực ra những người Quốc dân đảng ở đây không chỉ tranh luận, phát biểu quan điểm của mình bằng bút mực mà còn cả bằng vũ lực. Nhiều cuộc ẩu đả đã xảy ra. Trên báo chí cũng như trên diễn đàn,

Trần Huy Liệu đã nhiều lần phát biểu quan điểm của mình trước và sau khi vào đảng. Bài *Phản đối chủ nghĩa thuần túy quốc gia và phiếm thế giới chủ nghĩa* đã gây nên sự công phẫn mạnh mẽ của những người Quốc dân đảng mang nặng tư tưởng quốc gia hẹp hòi. Để giải quyết cuộc xung đột ngày càng gay gắt, Ban Giải thích chủ nghĩa của đảng (gồm 6 người, trong đó có Trần Huy Liệu) đã đưa ra lời giải thích chung chung: « Trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới », có nghĩa là: « từ bỏ áp bức về chính trị, kinh tế và xã hội để mưu cầu hạnh phúc cho người Việt Nam (cách mạng dân tộc) và người thế giới (cách mạng thế giới » [41]. Về phần vị trí của quốc gia, Ban Giải thích định nghĩa: « Quốc gia độc lập ở trong thế giới hòa bình, hay nói một cách khác thế giới hòa bình bao gồm các quốc gia độc lập » [42].

Trần Huy Liệu không thỏa mãn với định nghĩa và cách giải thích này, bởi ông hiểu hoàn toàn khác (như đã nói ở trên).

Một lẽ nữa là ngay từ ngày còn ở *Cường học thư xã*, được tiếp xúc với những tài liệu về chủ nghĩa cộng sản, ông đã thấy « say mê những lý tưởng tốt đẹp của chủ nghĩa cộng sản » [43]. Nhưng ông cũng tự nhận thấy là: « Chúng tôi hiểu chủ nghĩa cộng sản không phải trên lập trường giai cấp. Chúng tôi không biết kết hợp chủ nghĩa ái quốc chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, lại càng không biết phân biệt chủ nghĩa quốc gia chống đế quốc ở một xứ thuộc địa với chủ nghĩa quốc gia của bọn tư bản cá mập. Chúng tôi không biết gì về công tác mặt trận là phải đoàn kết các phần tử yêu nước tiến bộ để chống kẻ thù chung là thực dân... để bảo vệ quyền lợi của những người bị áp bức » [44].

Trong cuộc sống trên tình người có thể « chín bỏ làm mười », nhưng trong lĩnh vực đấu tranh tư tưởng khó có thể có một sự nhân nhượng. Vì vậy nội bộ Quốc dân đảng ở Côn Đảo có sự phân biệt thành hai khuynh hướng: Quốc gia bảo thủ và Quốc gia tiến bộ cách mạng. *Đứng* đầu phái tiến bộ là Trần Huy Liệu. Hai phái liên tục công kích nhau ngày càng gay gắt. Trần Huy Liệu bàn với Phạm Tuấn Tài tổ chức vượt ngục về cải tổ lại Việt Nam Quốc dân đảng; đổi tên đảng, xây dựng cho đảng một chủ nghĩa mới. Ông dự định đặt tên đảng là Đảng Cách mạng xã hội Việt Nam. Như vậy rõ ràng Trần Huy Liệu đã một phần nào nhận thấy được tính chất không triệt để của Việt Nam Quốc dân đảng và nó không còn phù hợp với phong trào cách mạng Việt Nam lúc này. Về chủ nghĩa của đảng, theo ông « hồi đó chúng tôi cũng biết ít nhiều về lý luận của chủ nghĩa cộng sản, nhưng điều cần thiết là phải có một cái gì để đánh dấu khác với chủ nghĩa cộng sản » [45]. Nhưng « bàn đi, bàn lại, những điểm mà chúng tôi đưa ra hay vay mượn của một vài chủ nghĩa khác đều thấy không vững, đều bị lý luận của chủ nghĩa cộng sản đánh đổ [46]. Ông nghĩ « một là chúng tôi cố bám lấy chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi, chống chủ nghĩa cộng sản, nghĩa là đứng trên lập trường giai cấp tư sản, hai là chúng tôi muốn dân tộc được giải phóng hoàn toàn, chống đế quốc và phong kiến thì không có lý do gì chống chủ nghĩa cộng sản hay đi theo con đường nào khác hơn con đường của những người cộng sản. Nói thật tình, chúng tôi thích thú chủ nghĩa cộng sản, nhưng vẫn không muốn, hay nói đúng hơn là không nỡ để Việt Nam Quốc dân đảng chết. Việt Nam Quốc dân đảng còn muốn sống, còn có đất hoạt động thì phải có cái gì khác với cộng sản » [47].

Như vậy rõ ràng là Trần Huy Liệu về mặt tư tưởng đã phần nào chấp nhận chủ nghĩa cộng sản, chấp nhận con đường của những người cộng sản là đúng đắn.

Cuộc vượt biển của những người Quốc dân đảng ở Hòn Cau thất bại. Thực dân Pháp đưa tất cả tù chính trị về giam ở Côn Lôn. Lúc bấy giờ nhà tù Côn Lôn đã dầy ắp hàng nghìn tù chính trị bị bắt sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân đảng và cao trào cách

mạng 1930 – 1931 do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Phần đông những chính trị phạm Việt Nam Quốc dân đảng bị bắt trước và sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái họ cho biết chủ nghĩa Tam dân là chủ nghĩa chính thức của đảng, nên việc thống nhất tư tưởng trong đảng càng khó khăn hơn. Những người lãnh đạo Quốc dân đảng ở Côn Lôn quyết định trưng cầu ý kiến của các đảng viên về chủ nghĩa của đảng. Đa số đều công nhận chủ nghĩa Tam dân, chỉ có 6 người, trong đó có Trần Huy Liệu là không công nhận. Để tỏ rõ thái độ của mình, ông viết cuốn *Phê bình chủ nghĩa Tam dân* (48). Sách này bị những người Quốc dân đảng coi như một sự phản bội. Họ cho rằng Trần Huy Liệu «đã bị nhuộm đỏ từ đầu đến chân»(49).

Vậy là về tư tưởng, ông đã dứt khoát đoạn tuyệt với Việt Nam Quốc dân đảng, với chủ nghĩa Tam dân. Nhưng về tình cảm thì ông «không thể cưa đứt đục suốt được». Bởi ông vốn xuất thân từ một nhà Nho, ý thức hệ Nho giáo vẫn níu kéo lấy ông. Chắc hẳn ông băn khoăn với câu «Gái trinh không lấy hai chồng», với hai chữ «phản đảng». Ông khẳng khái khi nghĩ đến các đồng chí của mình đã lấy máu đào viết lên tên đảng mà những người còn sống như ông đã thề làm cho nó sống mãi, vẻ vang thêm. Hơn nữa tình người, tình đồng chí cùng hoạt động với nhau trong mấy năm, giờ đây lẽ nào mất đi được. Mặt khác, do nhận thức, cũng như do trình độ tư tưởng, ông «còn một số điểm chưa thể thống nhất với những người cộng sản(50). Vì những lẽ ấy ông vẫn đứng trong hàng ngũ Quốc dân đảng mà chưa mạnh dạn bước sang hàng ngũ những người cộng sản.

Tư tưởng và tình cảm của Trần Huy Liệu được cởi mở hơn khi ông gần gũi với những người tù cộng sản cùng khám. Đặc biệt là những người trước đã từng tham gia Quốc dân đảng như Tô Chấn(51). Tô Chấn đã nhiều lần khuyên Trần Huy Liệu cần có một thái độ dứt khoát, kiên quyết. Dưới ảnh hưởng của các tù chính trị cộng sản, ông đã «công nhiên tham gia những lớp huấn luyện, nghiên cứu của anh em tù cộng sản» (52). Qua học tập, được sự giúp đỡ của anh em cộng sản, trình độ lý luận, nhận thức của Trần Huy Liệu được nâng lên. Ông đã nhận ra rằng: «Muốn có đảng cách mạng, trước hết phải có chủ nghĩa cách mạng, đảng là một phương tiện để tiến hành cách mạng. Người cách mạng phải biết chọn cho mình một phương tiện tốt nhất, không cần phải bám lấy một phương tiện nào một khi nó đã trở nên lỗi thời»(53). Việt Nam Quốc dân đảng giờ đây đã xa rời những mục đích, lý tưởng mà ông đang theo đuổi thì hai chữ «phản đảng» không có nghĩa là phản cách mạng mà trái lại còn là rất cách mạng.

Trong lúc tư tưởng và tình cảm của Trần Huy Liệu còn đang giằng co, níu kéo nhau gay gắt thì đầu năm 1934 xảy ra vụ xung đột Quốc – Cộng ở Côn Đảo Qua sự kiện trên, ông càng nhận rõ tính chất vô tổ chức, quá khích, thiếu ý thức cách mạng của những người Việt Nam Quốc dân đảng, đồng thời cũng nhận rõ thêm thái độ thiện chí, cách mạng của những người cộng sản. Trước tình hình ấy, đã đến lúc buộc ông phải tỏ thái độ dứt khoát, phải xác định vị trí của mình trong cuộc đấu tranh chung của dân tộc là chiến đấu dưới «ngọn cờ búa liềm»(54)

Trước khi mãn hạn tù (10 – 1934), ông đã viết cuốn *Tự phê bình*. Cuốn sách đã chỉ rõ tính chất không triệt để của Việt Nam Quốc dân đảng.

Ra tù, ông bị nhà cầm quyền Pháp trục xuất khỏi Nam Kỳ, nơi hoạt động quen thuộc của ông và đưa ông về quản thúc ở quê. Vốn là người ham hoạt động, nhất là khi đã tìm được con đường cách mạng chân chính, đầu năm 1935 ông ra Hà Nội và lập tức lao ngay vào cuộc chiến đấu mới, bất chấp mọi sự đe dọa, dụ dỗ, mua chuộc của kẻ thù. Trên mặt trận báo chí, sau các tờ *Đời mới*, *Bắc Hà*, ông lần lượt viết cho các tờ *Tiếng vang*,

Kiến văn, Hồn trẻ, Le Travail, Rassemblement, En avant, Hà thành thời báo, Thời thế, Tân xã hội... là những tờ báo tiến bộ lúc bấy giờ. Cũng trong thời kỳ làm báo này, ông lại được sự giúp đỡ tận tình của các đồng chí cộng sản, được tiếp xúc với những tài liệu của Đảng Cộng sản Đông Dương, tri thức và lý luận cách mạng của ông càng được củng cố và phát triển. Những bài viết của ông đã thực sự đứng trên lập trường của người cộng sản. Ông đã dứt khoát khẳng định con đường mà ông đang và sẽ đi là « Chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác, của Lênin » ([55]).

Với những chuyển biến ấy, tháng 5-1936 ông được vinh dự đứng trong hàng ngũ những người cộng sản. Cũng từ đây ông nguyện suốt đời phấn đấu, hy sinh cho mục đích, lý tưởng cao cả của chủ nghĩa cộng sản.

☆

Hơn 40 năm hoạt động cách mạng không biết mỏi mệt, *từ một nhà Nho yêu nước tiến bộ sang lập trường của lớp thanh niên trí thức theo chủ nghĩa dân tộc, trở thành người quốc gia cách mạng, rồi vươn tới lý tưởng cộng sản* ([56]) là cả một quá trình đấu tranh tư tưởng vô cùng gay go, phức tạp. Không phải chỉ đấu tranh với kẻ thù mà còn là đấu tranh với « đồng đội » và với chính mình. Trong cuộc đấu tranh ấy, cái cũ, cái mới luôn luôn giằng co, níu kéo lẫn nhau, cái cũ luôn luôn chống lại cái mới một cách dai dẳng, Nhưng cuối cùng cái tiến bộ, cái cách mạng bao giờ cũng thắng. Bởi trong ông, yêu nước và tiến bộ là hai mặt luôn luôn đồng nhất trong suốt quá trình phát triển tư tưởng của ông. Đúng như ông vẫn thường tâm sự : « Tôi đến với Đảng không phải bằng con đường bình thản mà là khúc khuỷu, gập ghềnh » ([57]) đầy chông gai.

Con đường mà Trần Huy Liệu đến với Đảng cũng chính là quá trình chuyển biến tư tưởng của ông trước ngưỡng cửa của cuộc cách mạng. Con đường ấy thật đặc biệt. Nó không phải chỉ bắt nguồn từ lòng yêu nước, căm thù giặc ngoại xâm như bao người khác mà còn bắt nguồn *từ cả một quá trình nhận thức, đấu tranh để tìm ra chân lý, tìm ra con đường cách mạng duy nhất đúng*. Chính vì vậy mà ông luôn luôn trung thành với lý tưởng, với con đường mà mình đã vất vả, gian truân mới tìm ra. Đúng như Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn đã nói : « Đời hoạt động cách mạng của Trần Huy Liệu là một gương sáng về tinh thần kiên cường và bất khuất, và lòng trung thành với cách mạng » ([58]).

Trong quá trình hoạt động, sự chuyển biến tư tưởng của Trần Huy Liệu luôn xuất phát từ thực tế đấu tranh cách mạng hòa nhịp với phong trào, chính vì vậy nó đã góp phần thúc đẩy, cổ vũ phong trào đi lên. Nguyễn Khánh Toàn đã khẳng định: « Về mặt tuyên truyền và cổ động, đồng chí (Trần Huy Liệu) là một trong những người tiên phong góp phần thổi bùng ngọn lửa đấu tranh cách mạng ở nước ta » ([59]).

Vì vậy quá trình phát triển tư tưởng của Trần Huy Liệu vừa là biểu hiện cụ thể của sự phát triển tư tưởng Việt Nam nói chung, của tầng lớp trí thức tiểu tư sản Việt Nam nói riêng trong những năm đầu thế kỷ XX, vừa là sự thể hiện những đặc thù của riêng ông – của Trần Huy Liệu.

Chú thích

(1) Trần Huy Liệu : *Những ngày của Không sân Trình*. (Bản thảo hồi ký) Hồ sơ số 02 Phông lưu trữ Trần Huy Liệu – Lưu trữ Viện Sử học, tr. 5 ;

(2) *Những ngày của Không sân Trình*... TLđd, tr.5.

(3) Năm 1915 là năm có khoa thi Hương cuối cùng.

(4), (5) Trần Huy Liệu : *Từ bát cơm trộn rau má đến khách không nhà* (bản thảo hồi ký) Hồ sơ số 02 TLdd, tr 5, 2

(6) *Quê tôi* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu). Hồ sơ 01, tr. 2.

(7) (8) (9) (10) *Lương Khải Siêu trong quá trình tư tưởng của tôi* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu) Hồ sơ 02 tr 2, 4 TLdd.

(11) Tạ Quang Hồ: Con trai Tạ Quang Hiện (tức Tạ Hiện).

(12) (13) *Lương Khải Siêu trong quá trình tư tưởng...*. TLdd, tr. 6, tr. 1.

(14) Lê Đức: nhà báo tiến bộ ở Nam Kỳ hồi đó.

(15) Hải Triều tức đồng chí Nguyễn Khoa Văn.

(16) *Ngòi bút sắt* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu) Hồ sơ số 02, tr 3. TLdd.

(17) Hồi ấy Chính phủ Nam triều cấm lưu hành Đông Pháp thời báo ở Trung Kỳ.

(18) Nổi bật là các phong trào: chống lệnh trục xuất Trương Cao Động, đón Bùi Quang Chiêu, đề tang Phan Chu Trinh, đòi thả Nguyễn An Ninh.

(19) *Đảng Thanh niên*. Hồi ký của Trần Huy Liệu, Nxb Sử học, Hà Nội 1961, tr. 40.

(20) Xem : Trần Văn Giàu : *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*. Nhà xuất bản KHXH. Hà Nội 1975. tr. 462.

(21) *Đảng Thanh niên*. *Sđd*, tr. 40!

(22) (23) *Đi đâu nữa* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu) Hồ sơ số 02, tr 1. TLdd.

(24) *Đảng Thanh niên...* Sdd, tr. 46.

(25) (26) *Đột kích*: (Bản thảo hồi ký của Trần Hny Liệu) Hồ sơ số 02, tr. 1. TLdd.

(27) *Đảng Thanh niên..* Sđd ; tr. 26

(28) *Lương Khải Siêu trong quá trình tư tưởng của tôi*. Hồ sơ số 02. TLdd : tr. 5.

(29) (30) Trần Huy Liệu : *Trào lưu tư tưởng mới qua Cách mạng tháng Mười*. Nghiên cứu Lịch sử số 8 (10-1959).

(31) Trần Văn Giàu. *Sự phát triển tư tưởng Việt Nam*. Sdd. tr 554.

(32) (33) (34) (35) (36) *Nhớ Hải Triều* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu). Hồ sơ số 23 tr. 4, tr 1.

(37) *Lương Khải Siêu..* TLdd. tr. 7.

(38) *Lý tưởng và tình cảm* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu). Hồ sơ số 02, tr. 1. TLdd

(39) *Nhớ Hải Triều*: TLdd. tr. 1

(40) đến (48) Trần Huy Liệu. *Phấn đấu để trở thành một đảng viên cộng sản*. Hồi ký – Nghiên cứu Lịch sử số 10 (1.1960). tr. 79, tr 81 – 83

(49) Nhớ Hải Triều... TLdd. tr. 4.

(50) (51) (52) *Phấn đấu để trở thành một đảng viên cộng sản...* TLdd, tr. 86.

(53) Tô Chấn (Anh của Tô Hiệu): người được Trần Huy Liệu giới thiệu vào Việt Nam Quốc dân đảng.

(54) (55) *Phấn đấu để trở thành một đảng viên cộng sản...* TLdd. tr. 87. 90.

(56) *Nhớ lại ông già Bến Ngự* (bản thảo hồi ký của Trần Huy Liệu) Hồ sơ số 24.

(57) Việc chuyển từ tư tưởng « quốc gia » sang tư tưởng cộng sản là một bước ngoặt lịch sử lớn lao của Trần Huy Liệu. Chúng tôi sẽ đi sâu vào giai đoạn này bằng một luận văn khác (PNT).

(58) *Phấn đấu để trở thành một đảng viên cộng sản*. TLdd. tr. 80.

(59) (60) Điếu văn của Nguyễn Khánh Toàn (Chủ nhiệm Ủy ban KHXH Việt Nam) đọc ngày 29-7-1969

CHỐNG NẠN MÙ CHỮ Ở VIỆT NAM

VŨ NGỌC BÌNH

VIỆT Nam là đất nước có lịch sử và nền văn hóa lâu đời. Nhân dân Việt Nam là dân tộc cần cù, thông minh và hiếu học. Thế nhưng trong gần một thế kỷ thống trị, thực dân Pháp và tay sai phong kiến đã thi hành một chính sách ngu dân rất thâm độc, kìm hãm nhân dân ta trong vòng dốt nát để dễ bề áp bức, bóc lột.

Trong giai đoạn đầu của chế độ thuộc địa, thực dân Pháp vẫn duy trì nền giáo dục phong kiến Nho học của triều Nguyễn và chỉ lập vài trường chuyên môn đào tạo cấp tốc một số tay sai cần thiết, đồng thời mở ra một số trường phổ thông học theo chương trình của chính quốc Pháp. Chúng còn lập thêm trường để phục vụ cho âm mưu đồng hóa lâu dài làm, « Pháp hóa » thế hệ trẻ người bản xứ chỉ sùng bái nền văn minh và ngôn ngữ Pháp, coi khinh nền văn hóa cổ truyền dân tộc và trở thành những người dân thuộc địa trung thành với mẫu quốc Pháp.

Năm 1917, thực dân Pháp ban hành bộ luật giáo dục, xóa bỏ các trường học chữ Hán và các khoa thi Hương, thi Hội[1], đồng thời cấm các trường tư hoạt động (trừ các trường tư Thiên Chúa giáo do các cố đạo Tây mở), thi hành gắt gao và giới hạn việc học ở mức thấp nhất, đặt ra nhiều loại trường, bậc học và kéo dài năm học buộc học sinh phải qua nhiều kỳ thi. Tình hình giáo dục ở bậc phổ thông dưới đây cho chúng ta rõ điều đó.

Bảng 1

Tình hình giáo dục phổ thông năm học 1941 — 1942

Bậc học	Trường công		Trường tư	
	Số trường	Số học sinh	Số trường	Số học sinh
Trung học	3	652		
Cao đẳng tiểu học	16	5.521	19	11.203
Tiểu học	503	58.629	231	29.573
Sơ học	6.775	486.362	906	48.675
Tổng số học sinh		551.164		98.151

(Niên giám thống kê Đông Dương 1941 — 1942)

Chính sách ngu dân và bần cùng hóa nhân dân lao động của chế độ thực dân, phong kiến càng làm cho nạn mù chữ trầm trọng. Trong số 20 triệu dân lúc bấy giờ thì « 95% dân chúng Việt Nam không biết một thứ chữ gì ». Riêng với phụ nữ, nạn mù chữ rất nặng nề với tỷ lệ 97,1% – 99,7%[2]. Làm cho nhân dân ta dốt nát và mù chữ là một trong những tội ác lớn nhất của thực dân Pháp như Hồ Chủ

tịch (lúc ấy là Nguyễn Ái Quốc) đã vạch ra ngay từ những năm 20 của thế kỷ này: «Sự ngu dốt là một trong những chỗ dựa chủ yếu của chế độ tư bản chủ nghĩa» và «Làm cho dân ngu để dễ trị, đó là chính sách của các nhà cầm quyền ở các thuộc địa của chúng ta ưa dùng nhất»(3).

Với truyền thống hiếu học lâu đời của nhân dân, công cuộc chống nạn mù chữ ở Việt Nam đã bắt đầu được đẩy mạnh cùng với phong trào yêu nước và đấu tranh cách mạng ngay từ đầu thế kỷ này vì độc lập, tự do của dân tộc.

Các nhà yêu nước Việt Nam, kể cả các sĩ phu xuất thân từ Nho học đã bắt đầu nhận rõ sự cần thiết phải gắn việc chống nạn mù chữ, nâng cao dân trí và canh tân giáo dục với cuộc vận động cách mạng giải phóng dân tộc. «Đông Kinh Nghĩa thục» do một số nhà nho yêu nước thành lập năm 1907 có nội dung học tiến bộ, thiết thực đã gây ra tiếng vang và tạo nên một phong trào học chữ quốc ngữ khá sôi nổi ở Hà Nội. Hoảng sợ trước ảnh hưởng của phong trào, thực dân Pháp đóng cửa trường và khủng bố những người chủ trì Đông Kinh Nghĩa thục.

Sự thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930 đánh dấu một bước tiến mới của phong trào chống nạn mù chữ. Trong việc vận động quần chúng, các chiến sĩ cách mạng đã tổ chức lớp dạy chữ cho công nhân và nông dân, kể và đọc cho họ nghe những mẩu chuyện về gương yêu nước và những bài thơ ca cách mạng, vận động những người yêu nước tiến bộ mở lớp dạy chữ cho dân nghèo không lấy tiền. Các lớp bình dân mở công khai, nửa công khai và bí mật là những nơi tập hợp, giáo dục, giác ngộ quần chúng. Nhà tù đế quốc cũng trở thành trường học của các chiến sĩ cách mạng.

Trong thời kỳ Mặt trận Bình dân cầm quyền. Pháp đã phải ban hành một số chính sách dân chủ, tiến bộ ở các thuộc địa. Đảng ta đã dựa vào khả năng hợp pháp, thuận lợi để thành lập Hội Truyền bá quốc ngữ(4). Chỉ trong một thời gian ngắn, Hội đã phát triển khá mạnh các chi nhánh ở nhiều tỉnh và thành phố, tập hợp được đông đảo trí thức, sinh viên, học sinh có tinh thần yêu nước, thiết tha bảo vệ các giá trị văn hóa của dân tộc đến dạy ở các lớp bình dân. Hội được đông đảo nhân dân tham gia, ủng hộ về tài chính, cơ sở vật chất cũng như tổ chức việc dạy và học. Trong 7 năm hoạt động (1938 – 1945), Hội đã dạy cho 8 vạn người biết đọc, biết viết, và rút ra nhiều kinh nghiệm quý về tổ chức việc học cho người lớn tuổi. Một cống hiến quý báu của Hội là một số cán bộ trở thành cốt cán của ngành bình dân học vụ sau này(5). Hội đã hoàn thành sứ mệnh, nhưng tác dụng, ảnh hưởng và những kinh nghiệm của Hội vẫn mãi mãi tồn tại, tạo nền móng trong bước đầu của công cuộc chống nạn mù chữ.

Tháng Tám năm 1945, lịch sử dân tộc Việt Nam mở ra một trang mới vô cùng oanh liệt: đánh đổ chế độ thực dân Pháp và bọn phong kiến quan lại. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời ngày 2-9-1945 và ngay ngày hôm sau (3-9-1945), trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra 6 việc cấp bách cần giải quyết, trong đó việc «chống giặc dốt» được xếp thứ hai sau việc «chống giặc đói». Người nói: «Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy, tôi đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ»(6). Đề nghị của Người được thông qua thành quyết định ban hành 3 Sắc lệnh quan trọng ngày 8-9-1945(7).

Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, *Chiến dịch xóa mù chữ đầu tiên (8-9-1945 đến 8-9-1946)* được phát động rầm rộ trong cả nước ở một thời kỳ trọng đại, trong khi thế của nền độc lập mới giành được và các thế lực thực dân, đế quốc đang lăm le quay trở lại. Các lớp học bình dân mở ra ở khắp mọi nơi: đồng ruộng, bến sông, đình làng, quán

chợ, dưới bóng cây, trên đường hành quân, đền chùa... Trẻ em, người già, thanh niên... nô nức đến lớp và hàng vạn người biết chữ hăng hái xung phong giảng dạy, biến đất nước ta trở thành một trường học lớn.

Chỉ trong một năm, 3 triệu người đã trở nên biết chữ trong tổng số 15 triệu người mù chữ lúc bấy giờ.

Cuối năm 1946, thực dân Pháp trở lại gây cuộc chiến tranh xâm lược trong phạm vi cả nước ta. Trong chiến tranh ác liệt, *chiến dịch xóa mù chữ thứ hai (1948 — 1950)* vẫn được phát động. Nhân dân ta vừa đánh giặc, vừa sản xuất và đi học xóa mù chữ. Công cuộc xóa mù chữ lần này có khó khăn hơn, song vẫn tiếp tục và phát triển mạnh mẽ cùng với phong trào thi đua yêu nước, giết giặc lập công với những khẩu hiệu « Đi học là kháng chiến », « Mỗi lớp học bình dân là một ổ tuyên truyền kháng chiến », « Giúp đỡ bình dân học vụ và đi dạy bình dân học vụ là kháng chiến », « Tiền tuyến diệt xâm lăng, hậu phương trừ giặc dốt »... Những khẩu hiệu đó đã thôi thúc lòng người, động viên, cổ vũ mọi người tham gia việc xóa mù chữ tiến hành trong những hoàn cảnh vô cùng khó khăn, gian khổ.

Sau hơn ba ngàn ngày kháng chiến chống Pháp, cùng với chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại và việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ tháng 7 năm 1954, miền Bắc Việt Nam đã hoàn toàn giải phóng, thì trên mặt trận chống nạn mù chữ cũng đạt được những thành tựu to lớn: 10 tỉnh, 80 huyện, 1.424 xã với trên 10 triệu người trong tổng số 15 triệu người mù chữ đã trở nên biết đọc, biết viết. Với thành tích đó, Nha Bình dân học vụ được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhì.

Hòa bình lập lại ở miền Bắc, công cuộc chống nạn mù chữ cũng gắn liền với các nhiệm vụ của cách mạng trong giai đoạn mới và lần đầu tiên được ghi vào kế hoạch Nhà nước. *Chiến dịch xóa mù chữ thứ ba (1956 — 1958)* được phát động và triển khai. Ban Lãnh đạo Trung ương thanh toán nạn mù chữ do Chủ tịch Tôn Đức Thắng đứng đầu được thành lập, bao gồm đại diện của các ngành, các đoàn thể xã hội. Nhiệm vụ xóa mù chữ được xác định rõ ràng và gắn với những nhiệm vụ to lớn của địa phương và các ngành, các giới. Phong trào thi đua học chữ đã thôi thúc giáo viên, học viên có những sáng kiến, kinh nghiệm rút ngắn thời gian học từ 6 tháng còn 73 ngày rồi 52 ngày mà vẫn biết đọc, biết viết. Kết quả là 2,1 triệu người được xóa mù chữ, trong đó có 23 vạn người thuộc các dân tộc ít người, 93,4% nhân dân miền Bắc đã biết đọc, biết viết.

Ở miền Nam, trong suốt hơn 20 năm kháng chiến chống Mỹ, truyền thống « vừa đánh giặc, vừa xóa mù chữ » và kinh nghiệm phong phú từ thời kháng chiến chống Pháp vẫn được duy trì và phát huy, vận dụng sáng tạo trong hoàn cảnh mới. Ở một số nơi do Mỹ – ngụy chiếm đóng, nhiều người mù chữ trở lại, song nạn mù chữ được xóa bỏ một cách cơ bản ở nhiều vùng giải phóng. Công cuộc chống nạn mù chữ được tiến hành liên tục đã góp phần nhỏ bé vào Đại thắng mùa Xuân 1975.

Miền Nam được giải phóng, đất nước được thống nhất đã tạo điều kiện thuận lợi để ta hoàn thành việc xóa mù chữ. *Chiến dịch xóa mù chữ thứ tư (1976 — 1977)* được tiến hành và có tác dụng rất quan trọng trong việc xóa bỏ tình trạng lạc hậu về văn hóa do chính sách ngu dân của chế độ Mỹ - ngụy để lại, bảo vệ thành quả cách mạng, xây dựng chế độ mới, con người mới, nền kinh tế mới và nền văn hóa mới. Nhân dân ở các tỉnh phía Nam ra sức khắc phục khó khăn, hăng hái đi học với khí thế sôi nổi. Các vụ hè diệt dốt năm 1976 và năm 1977 do ngành giáo dục và Đoàn Thanh niên tổ chức lôi cuốn, thu hút hàng vạn giáo viên, hàng chục vạn học sinh phổ thông không nghỉ hè về các bản làng, thôn xóm, đường phố tham gia xóa mù chữ. Dưới

ánh sáng của Chỉ thị 221 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, được sự hỗ trợ của cả nước, với những kinh nghiệm trước đây, các tỉnh phía Nam đã cơ bản xóa xong nạn mù chữ. Sau gần ba năm 1,5 triệu người mù chữ đã biết đọc, biết viết, công tác bổ túc văn hóa kịp thời phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc củng cố và phát huy kết quả của việc thanh toán nạn mù chữ.

Ngày 28-3-1978, Đại hội mừng công chống nạn mù chữ ở các tỉnh phía Nam đã khai mạc, đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử giáo dục nói chung và chống nạn mù chữ nói riêng của Việt Nam, Như vậy sau hơn ba thập kỷ ròng rã, trong những điều kiện vô cùng khó khăn, hiểm nghèo, ngay cả ở những năm tháng gay go và ác liệt nhất của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, công cuộc chống nạn mù chữ đã cơ bản đạt được kết quả to lớn: từ một đất nước có tới 95% số dân mù chữ, tới năm 1978, nhiệm vụ chống nạn mù chữ về cơ bản đã hoàn thành trong cả nước bằng con đường ít tốn kém nhất ([8]). Mười lăm triệu người được xóa mù chữ và xa hơn, trong số họ đã có nhiều người trở thành kỹ sư, bác sĩ, giáo viên... những trí thức mới xuất thân từ nhân dân lao động. «Cái thềm văn hóa tối thiểu» ấy đã giúp họ tạo lập vốn cơ sở ban đầu để nâng cao trình độ học vấn cũng như về các mặt khác nhau nhằm đảm đương trọng trách chỉ đạo kháng chiến và quản lý, lãnh đạo trên các lĩnh vực.

Thành tựu đó xứng đáng là niềm tự hào của nền giáo dục cách mạng Việt Nam, thể hiện tính ưu việt của xã hội mới và góp phần vẻ vang vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ và xây dựng đất nước.

Bằng những kinh nghiệm phong phú và thực tiễn hoạt động của mình, Việt Nam đã đóng góp tích cực vào công cuộc chống nạn mù chữ trên thế giới, được cả cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao, thể hiện ở các giải thưởng quốc tế về xóa mù chữ trao cho các đơn vị, địa phương và cá nhân có nhiều cống hiến và thành tích ([9]). Nhiều bạn quốc tế đến chia xẻ niềm tự hào với ta và qua công cuộc chống nạn mù chữ của ta tìm thấy ở đây sức sống mãnh liệt của một dân tộc biết chiến thắng mà cần cù, ham học hỏi; cũng như về thực tiễn, kinh nghiệm có giá trị của một nước đang phát triển biết vượt qua vô vàn khó khăn, gian khổ để giải quyết sáng tạo việc chống nạn mù chữ.

Tuy nhiên việc chống nạn mù chữ ở Việt Nam chưa phải đã kết thúc. Hơn mười năm qua, kể từ khi công bố đã xóa xong mù chữ, nạn mù chữ vẫn tồn tại dai dẳng, phát triển và thậm chí nghiêm trọng ở nhiều nơi, nhất là ở các vùng núi và dân tộc ít người, vùng sâu thuộc đồng bằng sông Cửu Long, vùng công giáo, ven biển..

Bảng 2

Thống kê và dự báo số người mù chữ (triệu) và tỷ lệ biết chữ (1960 — 2000)

Số liệu mù chữ	1960	1970	1980	1990	2000
Số dân từ 15 tuổi trở lên	17,5	21,23	31,28	36,73	43,19
Số người mù chữ	6,125	5,009	4,621	5,342	3,999
Số nam mù chữ	1,599	1,314	1,246	1,469	1,200
Số nữ mù chữ	4,525	3,696	3,375	3,873	2,799

Tỷ lệ biết chữ	1960	1970	1980	1990	2000
Tổng số	79,7	87,8	91,4	92	95
Nam	89,2	94,5	95,2	95,5	96,9
Nữ	70,6	82,5	87,8	88,7	93,2

(« Báo cáo nghiên cứu quốc gia của Việt Nam về chương trình giáo dục cho mọi người ở khu vực châu Á — Thái Bình Dương (APPEAL), Bộ Giáo dục, Hà Nội, 1988 »).

Nguyên nhân cơ bản nhất của tình hình trên là do ta chưa hoàn thành việc phổ cập giáo dục cấp I cho trẻ em (tức là chưa huy động được tất cả số trẻ em trong độ tuổi đi học đến trường, chưa giúp các em duy trì và hoàn tất được quá trình học tập với chất lượng đảm bảo về các mặt của cấp học). Tỷ lệ bỏ học lại cao và số trẻ em thất học, bỏ học là nguồn bổ sung thường xuyên cho đội quân người lớn mù chữ.

Trong một thời gian dài, do những tư tưởng thỏa mãn, chủ quan coi việc chống nạn mù chữ còn lại là công việc của ngành giáo dục nên ta sao nhãng, xem nhẹ việc này, không thấy rằng đây là vấn đề xã hội – chính trị rộng lớn phải được giải quyết kiên trì, thường xuyên với sự quan tâm chỉ đạo và đầu tư thỏa đáng về các mặt của các cấp ủy Đảng và chính quyền, các đoàn thể xã hội và các tổ chức quần chúng với nhiều hình thức khác nhau.

Dân số tăng nhanh trong nhiều năm qua cũng góp phần làm chậm tốc độ phổ cập giáo dục và làm giảm sút chất lượng giáo dục. Sự thiếu thốn nhiều mặt (giáo viên, trường lớp, sách giáo khoa, phương iện giảng dạy — học tập, kinh phí đầu tư...) ở nhà trường phổ thông góp phần làm chất lượng giáo dục thấp kém, và đây là một lý do làm cho số người mù chữ nhiều lên và mù chữ trở lại.

Nhiều người được xóa mù chữ với chất lượng thấp, lại không tiếp tục học thêm hoặc ít có điều kiện sử dụng vốn biết đọc, biết viết ít ỏi đó trong đời sống và công việc hàng ngày nên quên chữ và mù chữ trở lại, nhất là ở các vùng khó khăn, vùng xa xôi hẻo lánh không có hay thiếu sách báo để đọc, ít giao lưu văn hóa. Bên cạnh đó, những mục tiêu chống nạn mù chữ và phương thức thực hiện không còn phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện kinh tế — xã hội ở ta.

Việc chống nạn mù chữ hiện nay ở Việt Nam đang đứng trước những khó khăn:

Một là, do đầu tư cho giáo dục, nhất là cho việc chống nạn mù chữ chưa thỏa đáng với mong muốn xóa nhanh nạn mù chữ, góp phần làm cho đất nước ta phát triển nhanh hơn vào đầu thập kỷ tới. Đặc biệt ở các vùng khó khăn, xa xôi hẻo lánh lại có thêm những trở ngại về kinh tế – xã hội cho việc chống nạn mù chữ.

Hai là, mặc dù do tính chất chính trị, xã hội rộng lớn của công tác chống nạn mù chữ, nhưng lại được tiến hành với thế đơn độc của ngành giáo dục, do chậm thể chế hóa cơ chế liên kết các ngành, các giới, các lực lượng xã hội cùng tham gia vào việc này.

Ba là, ta muốn huy động tối đa số người mù chữ tới lớp song khả năng khó thực hiện vì ta chưa ban hành Luật nghĩa vụ phổ cập giáo dục cấp I và do việc xóa bỏ bao cấp, chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh XHCN với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần làm cho nhu cầu biết chữ không thật là bức thiết với nhiều người. Họ không còn bị ràng buộc nhiều với các thiết chế Nhà nước như trước đây.

Trong điều kiện kinh tế — xã hội khó khăn như hiện nay, việc chống nạn mù

chữ không đơn giản và dễ dàng, song không thể không làm vì đây là công việc bức bách tối thiểu để khởi đầu xây đắp nền tảng văn hóa cho nhân dân.

Trước hết, việc chống nạn mù chữ phải được thể chế hóa, đưa vào kế hoạch Nhà nước để các cấp, các ngành thực hiện. Đây là công việc của toàn xã hội nên phải huy động mọi tầng lớp nhân dân, các cơ quan Nhà nước và toàn thể xã hội tham gia dưới nhiều hình thức khác nhau mà ngành giáo dục đóng vai trò thường trực. Thiết lập Ủy ban chống nạn mù chữ các cấp để có sự phối hợp liên ngành, phát huy sức mạnh tập trung và tổng hợp trong việc huy động sức người, sức của cũng như có sự nhất quán về mục tiêu và biện pháp thực hiện. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa trung ương và địa phương, Nhà nước và nhân dân sẽ mở đường cho những biện pháp phong phú, đa dạng, sáng tạo và linh hoạt trong việc cổ động, tuyên truyền, huy động người học và duy trì việc học tập của họ ở lớp với kết quả mong muốn.

Là một bộ phận của công cuộc phát triển kinh tế – xã hội, việc chống nạn mù chữ phải đồng thời phục vụ thiết thực cho việc phát triển kinh tế – xã hội là nhằm gạt bỏ một trở ngại to lớn: đó là sự mù chữ hay trình độ văn hóa quá thấp của người lao động làm cho họ không tham gia hữu hiệu vào quá trình phát triển của xã hội cũng như của chính bản thân họ. Sự tồn tại dai dẳng của nạn mù chữ cũng góp phần gây trở ngại cho việc thực hiện chiến lược con người và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng nếu không có sự phát triển nhất định về kinh tế – xã hội thì sẽ khó nảy sinh nhu cầu học tập, không có điều kiện và khả năng để tổ chức việc học tập cho đông đảo nhân dân. Sự phát triển kinh tế – xã hội là cơ sở, tiền đề cho công tác chống nạn mù chữ và đồng thời công tác này sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là ở các vùng núi và dân tộc ít người. Công tác chống nạn mù chữ vì vậy không phải là hoạt động riêng biệt mà phải được gắn chặt, hòa nhập với các chương trình phát triển kinh tế – xã hội và có tác dụng trực tiếp, thiết thực với người học. Làm tốt công tác dân số – kế hoạch hóa gia đình là một biện pháp thiết thực để giảm bớt số dân mù chữ.

Chống nạn mù chữ tuy là một công việc khẩn trương, song phải được tiến hành kiên trì, theo quy luật và dựa trên cơ sở khoa học, không thể nóng vội chạy theo hình thức, số lượng và thành tích, « không thể thực hiện nhanh được như nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ quân sự » ([10]). Trước đây (thời kỳ 1945 – 1978) ở Việt Nam, việc chống nạn mù chữ được tiến hành theo phương thức phát động *chiến dịch đại trà toàn dân* (massive campaign approach), tập trung giải quyết theo kiểu « cuốn chiếu » trong thời gian tương đối ngắn, thu hút sự tham gia đông đảo của người dạy và người học. Đến nay hoàn cảnh kinh tế – xã hội ở ta đã khác hẳn, dân trí nâng cao, số người mù chữ không nhiều như trước, vùng mù chữ nhiều đã thu hẹp, đòi hỏi phải đổi mới cách nghĩ, cách làm cho phù hợp và hiệu quả, có tham khảo thêm kinh nghiệm tốt trong thời kỳ trước đây cũng như của các nước khác có hoàn cảnh tương tự. Việc chống nạn mù chữ hiện nay phải được tiến hành theo phương thức *lựa chọn đi sâu vào điểm* (selective approach), gắn chặt hơn nữa với các chương trình kinh tế – xã hội cụ thể của địa phương. Cần thêm nhiều cách xóa mù chữ phù hợp với các nhóm đối tượng và địa phương, mạnh dạn giao cho địa phương xác định chỉ tiêu số lượng mù chữ, bước đi và thời hạn hoàn thành để thực sự phát huy cao độ sáng kiến và sức mạnh của địa phương dựa trên cơ sở thực tế. Tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế và Việt kiều để có thêm sức mạnh.

1945	1978	1990	2000
	Massive Campaign	diffusion (11)	selectivity

Để triệt tận gốc nạn mù chữ, ta phải phối hợp chặt chẽ và tiến hành song song việc xóa mù chữ cho người lớn và phổ cập giáo dục cấp I cho trẻ em. Việc chống nạn mù chữ còn phải tiếp tục khi ta chưa hoàn thành việc phổ cập giáo dục cấp I. Đây là sự đầu tư cơ bản và là yếu tố quyết định đến việc chống nạn mù chữ thành công. Vì vậy phải sớm ban hành Luật nghĩa vụ phổ cập giáo dục cấp I. Đảm bảo và duy trì chất lượng giáo dục, nhất là ở cấp I là tích cực hỗ trợ cho việc chống nạn mù chữ. Để giải quyết tốt hai nhiệm vụ này, cần tiến tới đào tạo đại trà giáo viên vừa dạy cấp I cho trẻ em, vừa dạy xóa mù chữ cho người lớn, cũng như đưa nội dung xóa mù chữ vào chương trình đào tạo giáo viên ở các trường sư phạm. Cần đổi mới và cải tiến các chính sách, chế độ đối với người dạy và người học cho phù hợp với tình hình mới và thực hiện cơ chế khoán.

Người học không chỉ là đối tượng mà còn là chủ thể của quá trình xóa mù chữ với chương trình, nội dung học tập, phương pháp giảng dạy phù hợp, vừa sức và đa dạng. Có sự phân biệt với các nhóm đối tượng, tập trung vào những nhóm ưu tiên khẩn trương (người dưới 35 tuổi, cán bộ và Đảng viên trong độ tuổi thanh niên...), vào các địa bàn khó khăn. Tiêu chuẩn biết chữ (12) phải phù hợp với tình hình kinh tế – xã hội và dân trí hiện nay, không đặt ở mức thấp (làm cho việc chống nạn mù chữ chỉ là hình thức) hoặc quá cao (làm nản lòng người học và gây khó khăn thêm cho việc chống nạn mù chữ).

Qua một thời gian hàng thập kỷ vừa làm vừa học, vừa tìm tòi với những thực tiễn sinh động và phong phú, đã đến lúc chúng ta phải nhìn lại quãng đường đã đi, tổng kết kinh nghiệm, tìm ra những hướng đi mới cho chặng đường tiếp theo. Nhiều vấn đề bức bách cần được đặt ra để phân tích, nghiên cứu, đánh giá, tổng kết một cách nghiêm túc, hệ thống và khoa học trong công tác chống nạn mù chữ. Đó là các vấn đề: những nguyên nhân và tác hại của nạn mù chữ, tầm quan trọng và tác dụng của công tác chống nạn mù chữ với việc phát triển kinh tế – xã hội, thống kê và dự báo số người mù chữ, động cơ và nhu cầu cũng như các đặc điểm tâm sinh lý của người học, tiêu chuẩn và chương trình xóa mù chữ, phương pháp giảng dạy, tuyên truyền – vận động, sự tham gia của các cơ quan Nhà nước và toàn thể xã hội cũng như các tầng lớp nhân dân, huấn luyện đội ngũ, cán bộ và giáo viên, lập kế hoạch, chỉ đạo, biên soạn chương trình – tài liệu, vấn đề chống nạn mù chữ ở vùng dân tộc ít người, hợp tác quốc tế ... Và khi những vấn đề trên được nhận thức ở trình độ khái quát khoa học, thì chống nạn mù chữ với những thực tiễn và kinh nghiệm sinh động sẽ góp thành một chương trong giáo trình giáo dục học, cần thiết cho việc xây dựng nền khoa học giáo dục nước nhà.

Sau khi đã xóa xong mù chữ, ta cần tiến hành giáo dục sau xóa mù chữ để tạo ra môi trường văn hóa, điều kiện sử dụng để người mới biết chữ duy trì, củng cố vốn biết chữ và tránh mù chữ trở lại, đảm bảo cho họ thực sự sử dụng trong đời sống, công việc hàng ngày. Việc học tập cần được tiến hành theo quy trình cấp lớp và quy trình không cấp lớp với sự hỗ trợ của các phương tiện thông tin đại chúng và các phương tiện giáo dục kỹ thuật hiện đại. Nội dung học tập xóa mù chữ và sau xóa mù chữ phải đa dạng, phong phú, bao gồm cả các tri thức và kỹ năng nhiều mặt của đời sống hàng ngày như chăm sóc sức khỏe, dân số, môi trường, luật pháp, giáo dục con cái...

Chỉ có tiến hành công cuộc chống nạn mù chữ một cách kiên quyết, bền bỉ và có hệ thống, chúng ta mới hy vọng đến

được đích của cuộc trường chinh mới về chống nạn mù chữ trong vòng một thập kỷ, tới năm 2000 không còn nạn mù chữ trên đất nước Việt Nam.

Chú thích

(1) Thi Hương là kỳ thi Nho học ở một số địa phương để tuyển chọn Cử nhân, Tú tài ; thi Hội là kỳ thi Nho học tổ chức ở Trung ương, lấy đỗ Tiến sĩ, Phó bảng.

(2) « *Kỷ yếu Nha học chính Đông Dương* » năm 1938, trang 267.

(3) « *Bản án chế độ thực dân Pháp* » Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1976, trang 133.

(4) Về chữ « quốc ngữ » : Đầu thế kỷ 17, một số giáo sĩ phương Tây, tiêu biểu là A. de Rhodes đã phối hợp với nhiều người Việt Nam dùng chữ cái latinh để ghi âm tiếng Việt, hình thành *chữ Quốc ngữ* phục vụ cho mục đích truyền đạo và làm phương tiện phổ biến kinh bổn đạo Thiên Chúa. So với chữ Hán và chữ Nôm trước đó, chữ Quốc ngữ dễ học, sử dụng thuận tiện và thời gian học để biết chữ ngắn hơn nhiều. Việc xóa mù chữ ở Việt Nam từ đó hoàn toàn bằng chữ Quốc ngữ. Sau khi độc lập (1915), tiếng Việt chính thức là ngôn ngữ giảng dạy ở các cấp học trong cả nước.

(5) Hội đã xây dựng chương trình học gồm 2 lớp : lớp sơ đẳng giúp cho người mù chữ đọc, viết được và làm hai phép tính cộng, trừ đơn giản ; lớp cao đẳng nâng trình độ đọc, viết lên mức chắc chắn, dạy 4 phép tính và một số kiến thức phổ thông. *Phương pháp dạy đọc truyền thống* (đánh vần từng chữ) được nghiên cứu, cải tiến thành phương pháp mới là *Phương pháp đọc lên thành tiếng*, tức là học chữ cái từ chữ ít nét đến chữ nhiều nét, từ chữ dễ viết đến chữ khó viết và các chữ cái được dạy thành từng nhóm có nét chữ giống nhau (i, t, u, ư, n, m, o, a..). Học chữ cái còn xen với học vần để chắp tiếng, chắp từ và chỉ sau vài bài đầu đã tập đọc được những bài ngắn có nội dung gần gũi với người học lớn tuổi. Phương pháp này là phương pháp dạy chính thức của Hội Truyền bá quốc ngữ và sau này của Bình dân học vụ sử dụng cùng với cuốn « Vần quốc ngữ » do Hội biên soạn và xuất bản trên 10 vạn cuốn. (Xem « *Vần quốc ngữ* », Nhà in Minh Sang, Hà Nội, in lần thứ 4, 1945, trang 5—20).

(6) Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1960, in lần thứ 4, trang 154.

(7) *Sắc lệnh số 17/SL* thành lập Nha Bình dân học vụ.

Sắc lệnh số 19/SL quy định trong thời hạn 6 tháng làng nào, thị trấn nào cũng phải có lớp học ít nhất có 30 người theo học.

Sắc lệnh số 20/SL cưỡng bức học chữ quốc ngữ và không mất tiền, hạn trong một năm tất cả người Việt Nam từ 8 tuổi trở lên phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ.

(8) Theo tính toán của Dương Quang (báo *Sự thật*, số 32, ngày 20-11-1946) : Muốn xóa mù chữ cho hơn 10 triệu người lớn lúc bấy giờ phải huy động được 10 vạn giáo viên trong 1 năm và phải tốn ít nhất 100 triệu đồng, nghĩa là bằng tổng số ngân sách Đông Dương năm 1940.

(9) Giải thưởng N.K. Krupskaia năm 1978 cho xã Cẩm Bình (Nghệ Tĩnh), giải thưởng Danh dự năm 1979 cho xã Cát Hanh (Bình Định), năm 1983 cho cụ Vương Kiêm Toàn và năm 1988 cho Ban Chỉ đạo chống nạn mù chữ và Bổ túc văn hóa huyện Bình Minh (Cửu Long), giải thưởng danh dự Nomu cho Vụ Bổ túc văn hóa (Bộ Giáo dục) và giải nhì cho bộ sách học tiếng Việt (cho người dân tộc) tại Thi học liệu xóa mù chữ Nessim Habif khu vực châu Á—Thái Bình Dương năm 1985.

(10). V.I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tập 44, trang. 219.

(11) Diffusion (khuếch tán, truyền, phổ biến) là một trong ba phương thức (approach) chính trong việc chống nạn mù chữ với quan niệm cho rằng không cần đầu tư, tập trung cho việc xóa mù chữ cho người lớn, vì dần dần họ sẽ hết đi, nên chỉ cần tập trung phổ cập giáo dục cho trẻ em. Như vậy trong tương lai sẽ không còn có người mù chữ.

(12) Tiêu chuẩn biết chữ ở Việt Nam thay đổi tùy theo từng thời kỳ, còn hiện nay (Thông tư 42/TT ngày 22. 12. 1988 của Bộ Giáo dục) là : những người từ 15 đến 35 tuổi được công nhận biết chữ phải đạt các yêu cầu :

— Đọc trôi chảy một đoạn văn.

— Viết được một bài chính tả dài 100—120 tiếng trong 20 phút không sai quá 5 lỗi về vần ; biết điền vào các mẫu in sẵn thông thường như đơn, đăng ký kết hôn, giấy khai sinh.

— Đọc và viết được các số nguyên có 7 chữ số và các số có phần thập phân có 2 chữ số.

(Xem tiếp trang 40)

SỰ TRANH CHẤP QUYỀN LỢI VÀ VAI TRÒ TÔN CHỦ CỦA NHÀ THANH Ở VIỆT NAM

TRỊNH NHU

TRONG bài viết «Nhà Thanh đối với VN qua sự phản kháng Hiệp ước năm 1874» (Tạp chí NCLS số 3+4 năm 1989), chúng tôi đã nêu lên mưu đồ và hành động xâm chiếm nước ta của nhà Thanh nhân việc thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất, và sau đó là sự ra đời của Hiệp ước năm 1874 được ký kết giữa nhà Nguyễn với Pháp. Đồng thời chúng tôi cũng nêu lên sự phản kháng của nhà Thanh đối với Hiệp ước này với lý do chủ yếu là để bảo vệ quyền «tôn chủ» của Thiên triều Trung Quốc đối với nước chư hầu VN.

Với bài viết này, chúng tôi muốn tiếp tục đề cập tới cuộc đấu tranh giằng co, quyết liệt giữa thực dân Pháp với nhà Thanh trong việc tranh giành nhau quyền lợi chính trị và quyền lợi kinh tế ở nước ta, mà cụ thể là ở Bắc Kỳ; thông qua những cuộc tiếp xúc, những cuộc đàm phán của hai bên ở Trung Quốc và ở Pháp. Và trong quá trình thương lượng, đàm phán ấy, chính phủ Pháp và triều đình nhà Thanh đều tích cực chuẩn bị lực lượng quân sự để gây áp lực với đối phương, nhất là để sử dụng khi mâu thuẫn của chúng không thể nào điều hòa được, tất yếu phải dẫn đến cuộc chiến tranh giữa phong kiến Trung Hoa với tư bản Pháp.

I

CUỘC ĐẤU TRANH GIẰNG CO GIỮA NHÀ THANH VÀ ĐẾ QUỐC PHÁP VỀ VIỆC PHÂN CHIA QUYỀN LỢI Ở BẮC KỲ

Từ nửa sau thập kỷ 70 của thế kỷ XIX, nước Pháp đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Do đó nhu cầu mở rộng thuộc địa của Pháp càng trở nên cấp bách. Cũng vì thế, trong chính sách đối với VN, Pháp chủ trương biến Bắc Kỳ, Trung Kỳ thành thuộc địa của chúng, và việc đàm phán với nhà Thanh về Hiệp ước 1874, Pháp cho rằng trở nên không cần thiết nữa.

Để đánh chiếm Bắc Kỳ, phần lớn những nhân vật chủ chốt của chính phủ Pháp lúc đó chủ trương dùng áp lực quân sự kết hợp với những thủ đoạn ngoại giao để thiết lập chính quyền thực dân ở đây. Còn đối với quân Trung Quốc, Pháp tỏ thái độ thận trọng, tránh xung đột.

Sau một thời gian chuẩn bị dư luận, tài chính, quân đội và phương tiện chiến tranh, dưới sự chỉ huy của Đại tá Hăngri Rivie (Henri Rivière), quân Pháp tiến ra Bắc Kỳ, nổ súng tấn công và chiếm thành Hà Nội ngày 25-4-1882. Khi biết

tin đó, ngày 6-5-1882, Tăng Kỷ Trạch gửi Công hàm cho Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp phê phán hành động quân sự đó của Pháp và yêu cầu Pháp phải rút quân khỏi Bắc Kỳ. Ngày 31-5-1882, Phrâyxinê (Freycinet) Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp đã trả lời Tăng Kỷ Trạch và nhấn mạnh rằng chính phủ Pháp chỉ thực hiện những biện pháp cần thiết cho việc thi hành Hiệp ước 1874 mà thôi. Việc đó cũng chỉ liên quan đến Pháp và VN nên Pháp thấy không cần thiết phải giải thích cho phía Trung Quốc. Ngày 16-6-1882, khi trả lời Phrâyxinê, Tăng Kỷ Trạch đưa ra những lý do khiến Trung Quốc có quyền quan tâm đến vấn đề Bắc Kỳ, đó là: quyền tôn chủ của Trung Quốc đối với VN, giải biên giới Trung – Việt dài mấy ngàn dặm có kiều dân Trung Quốc cư trú ở đó, lợi ích buôn bán của Trung Quốc không thể chia xẻ với bất kỳ một nước nào, sông Hồng là nơi vận chuyển hàng hóa của các tỉnh miền tây nam Trung Quốc.

Tại Trung Quốc, ngày 10-5, nhiều vị Thượng thư của nhà Thanh khi tiếp kiến Burê đã yêu cầu Burê báo cho chính phủ Pháp biết rằng nước VN bị đặt dưới quyền tôn chủ của Trung Quốc nên Pháp không thể quên vai trò của Trung Quốc trong việc xử lý các vấn đề Bắc Kỳ. Song tất cả những ý kiến của Tăng Kỷ Trạch và của các vị Thượng thư đều không được chính phủ Pháp trả lời. Trước tình hình đó, trong giới quan chức Trung Quốc bắt đầu hình thành và phát triển xu hướng sử dụng vũ lực nhằm ép Pháp phải chấp nhận những yêu cầu của Trung Quốc khi giải quyết vấn đề VN, như nhóm Thanh lưu hoặc các quan lại cao cấp như Trương Chi Đồng, Trương Bội Luu, v.v... Trương Thụ Thanh, Tổng đốc tỉnh Trực Lệ kiến nghị vua Quang Tự sử dụng quân của hai tỉnh Vân Nam – Quảng Đông để vừa phòng giữ biên giới vừa tìm cách lấn sâu vào VN. Tán thành chủ trương dùng hành động quân sự để đương đầu với quân Pháp ở Bắc Kỳ, do đó một kế hoạch điều động binh lính về các tỉnh biên giới phía nam Trung Quốc của nhà Thanh được bắt đầu thực hiện.

Vào mùa thu năm 1882, lo lắng trước sự tăng cường lực lượng quân Thanh ở các tỉnh giáp biên giới Việt – Trung và sự có mặt của nhiều đơn vị quân đội này ở Bắc Kỳ, chính phủ Pháp chỉ thị cho Burê (Bourée) phải thường xuyên gửi báo cáo khẩn cấp về nước để cung cấp những tin tức mới nhất về tình hình hoạt động quân sự của Trung Quốc có quan hệ đến chiến trường VN. Trước tình hình quan hệ Trung – Pháp ngày căng thẳng, Pháp phải tính đến những biện pháp thương lượng mềm dẻo với nhà Thanh.

Trong Công hàm trả lời Công hàm ngày 29-10-1882 của Tổng lý nha môn Trung Quốc về sự hiểu lầm đáng tiếc giữa Bộ Ngoại giao Pháp và Tăng Kỷ Trạch, Burê hy vọng rằng hai bên có thể thảo luận với nhau để ký kết một Hiệp ước và tạo ra những điều kiện thực hiện dễ dàng văn kiện đó. Theo Burê, cách tốt nhất để xóa bỏ sự ngăn cách giữa hai bên là không bàn tới quyền tôn chủ của Trung Quốc và quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ, không nêu lên những vấn đề truyền thống của Trung Quốc trong việc giải quyết những vấn đề quốc tế và không đề cập tới những Hiệp ước mà Pháp mới ký kết với Triều đình Huế thừa nhận nhiều đặc quyền của Pháp ở VN.

Đầu tháng 11-1882, trước khi rời Bắc Kinh đi Thiên Tân, Burê đến chào từ biệt các vị Thượng thư của nhà Thanh. Trong cuộc tiếp xúc đó, Burê cương quyết phủ định mọi ý đồ xâm lược của Pháp đối với Bắc Kỳ và hy vọng rằng Trung Quốc sẽ rút quân ở VN về nước. Đó là những tiền đề dàn xếp có lợi cho cả hai bên: «Điều mà chúng tôi tìm kiếm trước hết là đảm bảo sự đi lại trên sông Hồng được an toàn và chắc chắn. Chúng tôi hy vọng rằng con đường trên sông đó chỉ để đi đến Vân Nam. Nhưng muốn có được những quyền lợi

từ con đường trên sông đó mang lại, một việc làm cần thiết là các ông phải mở một bến cảng ở tỉnh đó. Chúng tôi trông chờ ở sự giúp đỡ và sự cộng tác của các ông, bởi chính các ông cũng sẽ thu được một nguồn lợi lớn không thể chối cãi»([1]).

Sau khi đưa ra những ý kiến trên, Burê đã được các quan chức trong Tổng lý nha môn tán thành và họ đề nghị Trung Quốc và Pháp, mỗi bên cử một đại biểu để tiến hành thương lượng, chuẩn bị cho một Hiệp ước Pháp – Hoa. Sau đó Tổng lý nha môn viết thư ngay cho Lý Hồng Chương đề nghị Lý tranh thủ thời cơ thuận lợi để đàm phán với Burê. Vào trung tuần tháng 11, sau khi ký kết Hiệp định tô giới với Burê tại Thiên Tân, Lý Hồng Chương đề nghị đàm phán với Pháp về vấn đề Bắc Kỳ.

Trong khi đàm phán, hai bên đã đồng ý không bàn tới những vấn đề quyền bảo hộ hay quyền tôn chủ mà tiến hành thảo luận ngay những vấn đề cụ thể; nên đã đi tới một dự án bao gồm những nội dung chính sau đây:

1. Quân Thanh sẽ rút khỏi những vùng đất đã chiếm bên ngoài biên giới Vân Nam, Quảng Tây, và trở về Trung Quốc, hoặc ít ra họ không vượt quá một số dặm nhất định. Để đáp lại, Burê sẽ trao cho Tổng lý nha môn một bức điện tuyên bố rõ Pháp không có ý đồ xâm chiếm và không làm bất cứ việc gì chống lại sự vẹn toàn lãnh thổ của vua VN.

2. Pháp sẽ mở con đường sông Hồng nối liền Vân Nam với biển. Để khai thác có lợi con đường đó, cần chọn một địa điểm tận cùng của con đường trên lãnh thổ Trung Quốc để thiết lập cửa hàng, kho tàng, bến cảng... Nơi ấy là Lào Cai. Trung Quốc sẽ coi vùng đất ấy thuộc địa phận của mình, và sẽ đặt ở đó cơ quan thu thuế xuất nhập khẩu. Hàng hóa qua cửa khẩu này coi như nhập vào Trung Quốc. Mọi sản phẩm nội địa của Trung Quốc xuất khẩu qua Lào Cai sẽ được bảo vệ an toàn.

3. Hai chính phủ sẽ thỏa thuận vạch một đường giới hạn ở vùng giữa sông Hồng và biên giới Trung Quốc, vùng đất ở phía bắc đường phân giới ấy đặt dưới quyền kiểm soát của Pháp.

Trung Quốc và Pháp cùng cam kết giữ nguyên tình trạng như vừa ấn định và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Bắc Kỳ trong giới hạn hiện thời, chống lại mọi sự tấn công từ bên ngoài xâm phạm giới hạn đó.

Burê coi bản dự thảo Hiệp ước này là một thắng lợi trong điều kiện quân Trung Quốc đã tràn vào VN và tiến sát Hà Nội, nơi Pháp đang chiếm đóng. Giới ngoại giao Pháp thì cho rằng việc ký kết bản Hiệp ước đó sẽ là biện pháp có hiệu quả ngăn chặn những cuộc xung đột quân sự Trung – Pháp. Ngày 29-12-1882, Burê điện từ Thượng Hải về cho Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp để trình bày những nội dung quan trọng nhất của bản dự thảo Hiệp ước và lưu ý ông ta về những việc cần giải quyết để bản Hiệp ước được ký kết. Đuycờléc(Duclerc), Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp đã điện ngay cho Burê, yêu cầu Burê khẳng định với Trung Quốc là Pháp không những không có ý định chống Trung Quốc, trái lại Pháp còn mong muốn và tin tưởng rằng hai bên sẽ đi đến một sự thỏa thuận dung hòa quyền lợi của nhau. Song về phía Pháp vẫn còn có nhiều ý kiến bất đồng với bản dự thảo Hiệp ước đó. Ở phần sau, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này.

Chấp nhận yêu cầu của Pháp về việc rút quân khỏi Bắc Kỳ, Trung Quốc đòi Pháp phải thừa nhận Lào Cai, lãnh thổ VN, là đất Trung Quốc. Cần nói thêm là trong quá trình đàm phán, Man Hao thuộc Vân Nam đã được Pháp đề nghị sử dụng làm thương cảng tận cùng của con đường buôn bán trên sông Hồng, nhưng Trung Quốc không chấp nhận với lý do Man Hao là nơi đất xấu, dân nghèo, có nhiều trộm cướp.

Nhà Thanh rất hài lòng về bản dự thảo Hiệp ước nên đã thi hành một số điểm

đã thỏa thuận với Burê, một mặt để biểu thị thái độ nhân nhượng của họ, mặt khác để thúc giục Pháp nhanh chóng chấp nhận và ký kết bản Hiệp ước đó, Tổng lý nha môn đã gửi công văn hỏa tốc cho các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây ra lệnh rút quân Trung Quốc khỏi VN và lùi xa biên giới nhiều dặm. Đồng thời nhà Thanh yêu cầu các nhà chức trách của các tỉnh miền Nam Trung Quốc phát biểu ý kiến về dự thảo Hiệp ước chia khu vực kiểm soát và sự kiểm soát của đôi bên. Những ý kiến đó sẽ được sử dụng để chuẩn bị cho cuộc thương lượng với Pháp.

Sầm Dục Anh, quyền Tổng đốc Vân Nam và Đỗ Thụy Liên, đã trình bày với Triều đình ý kiến của họ. Có thể nêu lên ý kiến tổng quát của họ là: « Cương giới có thể chia, nhưng nhất định không nhượng Bắc Kỳ, có thể mở cửa buôn bán, nhưng quặng mỏ thì nhất định không chia. Trộm cướp có thể bị dẹp tan, nhưng Lưu Vĩnh Phúc nhất định không bị xua đuổi »(2).

Ý kiến của Nghê Văn Uất, Tuần phủ Quảng Tây cũng giống như ý kiến của Sầm Dục Anh, Đỗ Thụy Liên.

Vua Quang Tự cho rằng quan điểm của Sầm Dục Anh như trên đã trình bày là « những lời bàn then chốt xác đáng, rất hợp thời cơ »(3).

Để giải đáp những vấn đề mà Sầm Dục Anh và Nghê Văn Uất nêu ra, và cũng nhằm chuẩn bị những điều kiện thực hiện bản Hiệp ước sắp được ký kết, tháng 1-1883 Lý Hồng Chương dâng sớ lên vua Quang Tự trình bày cách giải quyết vấn đề Lào Cai và việc sử dụng, điều động quân Lưu Vĩnh Phúc như sau: «... nên lấy Lào Cai làm nơi đặt bến cảng và Lào Cai nhất thiết phải nằm trong vùng kiểm soát của chúng ta. An Nam sẽ điều Lưu Vĩnh Phúc đi đóng ở một địa phương khác, hoặc Trung Quốc sẽ tạm thời thăng chức cho Lưu. Chúng ta sẽ thải hồi quân lớn tuổi, quân ốm đau của Lưu và giữ lại quân tinh nhuệ, thành lập một hay hai tiểu đoàn. Chúng ta cho Lưu chọn lấy một nơi đồn trú trong khu vực mà chúng ta kiểm soát ở Bắc Kỳ, bên trong sông Hồng »(4). Còn vấn đề Trung Quốc đòi hưởng quyền bảo hộ Bắc Kỳ, Lý Hồng Chương viết: « sẽ thảo luận trong kỳ họp tới nếu có cơ hội ».

Trong lúc Trung Quốc đang sẵn sàng tiến tới ký Hiệp ước, thì giới quân sự Pháp không tán thành nội dung văn kiện đó. Đô đốc Giôrêghibery (Jauréguiberry) cho rằng cuộc đàm phán của Burê đã đi chệch đường lối mà bộ Ngoại giao và bộ Hải quân và thuộc địa Pháp đã xác định, đó là đường lối không chấp nhận mọi sự can thiệp của Trung Quốc vào công việc của Bắc Kỳ. Vì thế Đuycléc, Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp đã cố gắng thuyết phục Giôrêghibery ủng hộ chủ trương thương lượng và ký kết Hiệp ước với Trung Quốc như Burê đã chuẩn bị. Trong thư gửi cho Giôrêghibery đề ngày 13-1-1883, Đuycléc nhấn mạnh: « Điều mà đáng lẽ sau khi chiếm được hoàn toàn Bắc Kỳ, chúng ta mới có thể làm được, thì nay tình huống đã cho phép chúng ta làm ngay được từ bây giờ (5).

Giữa lúc Pháp chưa xác định được chủ trương ký kết với Trung Quốc một bản Hiệp ước với những điều khoản đã dự thảo, thì Nội các Pháp thay đổi, Giuynlơ Phery (Jules Ferry) lên làm Thủ tướng ngày 21-2-1883 và thực hiện chính sách mở rộng thuộc địa với quy mô chưa từng thấy trong lịch sử nước Pháp. Cùng với việc đánh chiếm nhiều vùng ở châu Phi, chủ yếu là Madagaxca (Madagascar), Cônggô (Congo) và một số vùng ở đông bắc Châu Phi, chính phủ J.Phery tập trung lực lượng tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược VN nhằm đáp ứng quyền lợi của các nhóm tư bản tài chính Pháp nói chung và của J.Phery nói riêng. Ngày 5-3-1883, Burê bị triệu hồi về Pháp.

Con đường thương lượng giữa Pháp và Trung Quốc về vấn đề Bắc Kỳ bị chặn lại, thay vào đó là những hoạt động quân

sự ngày càng gia tăng ở cả hai phía. Mỗi bên đều muốn tranh đoạt lấy phần hơn trong cuộc phân chia quyền lợi ở xứ này.

Tóm lại, qua cuộc đấu tranh giằng co đó, một lần nữa và ở mức độ rõ rệt hơn, vua tôi nhà Thanh đã tự bộc lộ tham vọng bành trướng của họ đối với Bắc Kỳ nói riêng và đối với nước ta nói chung, dưới những hình thức như bảo vệ quyền tôn chủ của Trung Quốc đối với VN, đưa quân sang giúp VN đánh dẹp giặc cướp ở Bắc Kỳ, v.v...

Trong lúc cuộc đấu tranh giằng co đang diễn ra giữa Pháp và nhà Thanh, thì ở Pháp chủ trương bành trướng thuộc địa đã nhanh chóng được khẳng định và trở thành nội dung cơ bản trong chính sách đối ngoại của chúng. Vì thế những sự nhân nhượng với nhà Thanh đều bị gạt bỏ, và thay vào đó là những hoạt động quân sự mạnh mẽ, mở rộng phạm vi chiếm đóng, nhằm biến cả nước ta thành thuộc địa của Pháp. Thời điểm thương lượng, thỏa hiệp đã bị vượt qua.

II

YÊU SÁCH CỦA NHÀ THANH VÀ VIỆC XÁC LẬP QUYỀN TÔN CHỦ Ở VIỆT NAM

Những tin tức về việc Pháp quyết định không thương lượng và triệu hồi Burê về nước, nhà Thanh đã biết khá sớm và vua Quang Tự đã gửi dụ cho các viên quan cao cấp phải thực hiện ngay các biện pháp đối phó. Đạo Dụ ngày 2 tháng 2 âm lịch năm Quang Tự thứ 9 (ngày 10-3-1883) có đoạn viết: «Gần đây nghe nói người Pháp muốn đổi lại Hiệp nghị trước và muốn triệu hồi sứ thần Burê. Xét ra họ phản phúc, bất trắc, ta cần phải trấn tĩnh và giữ gìn nghiêm mật. Vậy truyền dụ cho Sầm Dục Anh, Đỗ Thụy Liên và Nghê Văn Uất phải đốc sức các quân ở ngoài cửa ải chiếm đóng những nơi hiểm yếu, canh phòng cẩn mật, không nên vào sâu đất VN, nhưng cũng không nên lùi bước, để củng cố biên cương và duy trì đại cục»([6]).

Rồi trong đạo Dụ ngày 3 tháng 3 âm lịch năm Quang Tự thứ 9 (ngày 11-3-1883), ngoài việc đôn đốc quân Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây tràn vào VN, vua Quang Tự đã ra lệnh: «Trước đã phái Đô đốc Ngô Toàn Mỹ đem binh thuyền đến đóng ở vùng châu Liêm và châu Quỳnh để tuần phòng ngoài biên. Hiện nay công việc giao thiệp của VN với Pháp chưa ổn định, Tăng Quốc Phiên và Du Khoan cứ phải đốc sức Ngô Toàn Mỹ thao luyện binh sĩ và tuần tập như trước để khoa trương thanh thế» ([7]).

Thực hiện chủ trương mở rộng thuộc địa của chính phủ J.Phery, Pháp đã tăng cường hoạt động, đánh chiếm nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ như Hòn Gai, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên, Hải Dương (3-1883). Vua Quang Tự bèn cấp tốc xuống Dụ cho các quan đầu tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông: «Phải xét xem có cần mộ thêm quân nữa, thì phải tuyển mộ ngay để binh lực được hùng hậu nhằm bảo hộ VN và củng cố biên giới» ([8]). Về lực lượng thủy quân, nếu binh thuyền Quảng Đông không đủ, thì phải xin thêm binh thuyền để đưa sang vùng giáp hải phận Việt Nam. Tiếp đó, vào đầu tháng 5, nhà Thanh cử Lý Hồng Chương đến ngay Quảng Đông để đôn đốc, giải quyết các công việc về VN. Lý được quyền điều động bất cứ đạo quân nào đưa sang VN. Quan quân của ba tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam đều đặt dưới quyền điều động và sai phái của Lý. Nhà Thanh lại ra lệnh cho Tuần phủ Quảng Tây Nghê Văn Uất đưa quân vào VN đóng giữ những nơi hiểm yếu; sai Từ

Diên Húc sang VN bàn với Hoàng Quế Lan và Triệu Ốc cách bố trí binh lực chống Pháp. Trên mặt biển, nhà Thanh sai Tăng Quốc Thuyên đốc thúc sửa chữa nhanh ba chiếc tàu Tuy Tĩnh, An Lan và Hải Kính Thanh đưa sang đóng ở hải phận VN.

Những hoạt động quân sự khẩn trương với qui mô tương đối lớn nói trên của nhà Thanh đã được Burê, trong lúc chờ người đến thay thế, thường xuyên báo cáo về Pháp. Ví như Burê cho biết có hơn 10.000 quân Thanh ở tỉnh Vân Nam trở vào đóng ở Bắc Kỳ, đó là đội quân thiện chiến, được trang bị tốt; hoặc Lý Hồng Chương là Tổng chỉ huy quân Thanh hoạt động ở VN,... ([9]). Ngoài ra, ngày 30-3-1883 Burê còn viết thư cho Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp Salamen Lacua (Challamel Lacour) báo cáo lại cuộc nói chuyện giữa Burê và Lý Hồng Chương, từ đó ông ta rút ra hai nhận xét:

1. Trung Quốc không thể chấp nhận khi họ bị gạt ra khỏi Bắc Kỳ.

2. Trong trường hợp Pháp muốn nối lại cuộc đàm phán đã bị gián đoạn, cuộc thương lượng sẽ không đặt trên những cơ sở như trước nữa.

Song song với những hoạt động quân sự, nhà Thanh liên tục đấu tranh với Pháp trên lãnh vực ngoại giao. Ngày 2-4-1883, Tổng lý nha môn đánh điện cho Tăng Kỷ Trạch yêu cầu hỏi Đại sứ Pháp tại Luân Đôn lý do Burê bị triệu hồi, song về thực chất là Trung Quốc muốn biết chủ trương quan trọng của Pháp về vấn đề VN: «Chính phủ Trung Quốc mong chính phủ Pháp trả lời một cách chắc chắn, bởi vì sau khi chính phủ Pháp bằng lòng rút quân để tỏ ý thỏa hiệp, thì nay chính phủ Trung Quốc rất không hài lòng thấy chính phủ Pháp đáng lẽ rút quân lại gửi thêm quân tiếp viện sang» ([10])

Cũng trong thời gian đó đã xảy ra vụ một tàu buôn Trung Quốc chở gạo sang bán ở Hải Phòng bị các nhà chức trách Pháp giữ lại, tịch thu gạo và cho bán đấu giá. Ngày 23-4-1883, Tăng Kỷ Trạch đã viết thư phản kháng gửi cho Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp Salamen Lacua.

Tiếp theo, trong buổi tiếp kiến Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp vào ngày 9-5-1883, Tăng Kỷ Trạch lại nêu ra vấn đề Bắc Kỳ với một nội dung rộng lớn hơn và gay gắt hơn. Tăng Kỷ Trạch đã khẳng định Trung Quốc có đầy đủ lý do để quan tâm tới vấn đề này vì Trung Quốc có quyền tôn chủ đối với Bắc Kỳ. Việc chính phủ Pháp vẫn mong muốn mở con đường buôn bán với Vân Nam thì Pháp nên lợi dụng tình hình thuận lợi của quan hệ Pháp—Trung lúc ấy mà đặt vấn đề xem xét. Pháp nên trực tiếp thảo luận với Trung Quốc về vấn đề đó để sớm đi tới sự nhất trí([11])

Cũng trong thời gian này, Tăng Kỷ Trạch đã nghiên cứu quan điểm của các đảng phái chính trị ở Pháp về vấn đề Bắc Kỳ và qua đó nhằm tác động chính phủ Pháp chấp nhận các yêu cầu của Trung Quốc. Trong bức thư gửi cho Tổng lý nha môn ngày 9 tháng 5 âm lịch năm Quang Tự thứ 9 (ngày 13-9-1883), Tăng Kỷ Trạch viết: «Tôi thấy rất rõ là những người thuộc một đảng phái chính trị ở Pháp thường là những người vụ lợi và hay thay đổi ý kiến, Nếu cứ mặc cho họ làm, họ làm tới. Nhưng nếu ta làm cho họ thất bại, họ thay đổi ngay ý kiến. Bởi vậy tôi có trách nhiệm trình lên Tổng lý nha môn một kế hoạch. Ta có thể bí mật giúp An Nam người và vũ khí. Nếu khi nước Pháp không tỏ ra là vô địch, thì thái độ của ta tức khắc trở thành cương quyết hơn. Nếu nước Pháp tỏ ra là vô địch, ta sẽ triệu hồi người của ta về. Ta không thể cầm chừng mãi được» ([12]). Tổng lý nha môn đã chuyển lá thư đó cho Lý Hồng Chương, người đang tiến hành đàm phán với Tơricu (Tricou) ở Trung Quốc để tham khảo.

Tăng Kỷ Trạch còn cho công bố trên báo chí một số tài liệu ngoại giao giữa Trung Quốc và Pháp để làm áp lực dư luận có lợi cho phía Trung Quốc. Trên

tờ The Times (Thời báo) ngày 19 và 22-6-1883 Tăng đã đăng một số tư liệu đó, khiến Pháp phải lên tiếng phản đối.

Ở Thượng Hải, Lý Hồng Chương cũng tiến hành nhiều cuộc thương lượng với Toricu, Đại sứ Pháp ở Nhật Bản, đặc phái viên của chính phủ Pháp trong khi chờ người thay Burê. Ngày 8-9-1883, Toricu đến Trung Quốc với nhiệm vụ do Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp giao cho là khẳng định việc triệu hồi Burê về nước không có nghĩa là Pháp cắt đứt quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, và Pháp sẵn sàng đàm phán với nhà Thanh trên những cơ sở khác. Đồng thời Toricu phải cung cấp những tin tức chính xác về những ý định và những công việc chuẩn bị của Trung Quốc cho chính phủ Pháp biết.

Trong những phiên họp đầu tiên đàm phán về vấn đề VN, Lý Hồng Chương đã nói rõ Trung Quốc không giúp VN chống Pháp, nhưng Pháp không thể phủ định được vai trò chư hầu của VN đối với Trung Quốc.

Quan điểm và thái độ nói trên của Lý Hồng Chương đã làm cho những hy vọng của Toricu về triển vọng tốt đẹp của cuộc đàm phán bị tan vỡ. Nếu như ngày 12-6-1883, trong điện gửi Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp Salamen Lacua, Toricu báo tin nhiệm vụ của ông ta đã thu được kết quả, một bộ phận quân Trung Quốc ở VN đã được gọi trở về, thì sáu ngày sau, ngày 18-6-1883, trong một bức điện gửi cho J.Phery, quyền Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp, Toricu đã nói lên nỗi bất bình của ông ta trước những phản ứng gay gắt của Lý Hồng Chương và khuyên Pháp nên đánh thẳng vào Huế. Toricu viết : « Lý Hồng Chương chịu những ảnh hưởng xấu, như tôi nói, cứ khăng khăng chống lại chúng ta, lại còn có những thái độ ngang ngược nữa. Hôm qua Lý còn nói với tôi là Trung Quốc không công nhận và không thể công nhận Hiệp ước 1874 của chúng ta ký với An Nam... chúng ta có nên kiên nhẫn mãi không ? Sự kiên nhẫn chỉ đưa chúng ta tới chỗ thiệt. Những công việc chuẩn bị chiến tranh của họ tạm ngừng lại trong một thời gian, nay lại tiếp tục đường hoàng... Tôi cho rằng nếu chúng ta không muốn bỏ lỡ thời cơ, trong tình thế sự việc đã xảy ra như thế này, chúng ta phải tuyên chiến ngay với An Nam và đánh mạnh ngay vào Huế (13).

Trong bản báo cáo ngày 22-6-1883 gửi về Pháp, Toricu đã nhắc lại và nhấn mạnh Pháp phải dùng quân đội tấn công Huế và đưa tàu chiến đến bờ biển Trung Quốc để làm giảm bớt sự phản kháng của Trung Quốc được biểu hiện ở sự phủ nhận Hiệp ước 1874. Sự phản kháng đó còn được ghi trong Công hàm của Trung Quốc gửi cho Toricu ngày 19-6-1883. Nhà Thanh cũng cho báo chí nước ngoài và Trung Quốc biết rõ quan điểm này của họ.

Trong đạo Dụ đề ngày 17 tháng 5 âm lịch năm Quang Tự thứ 9 (ngày 21-6-1883) gửi các vị Quân cơ đại thần, vua Quang Tự đã nêu lên những nội dung chính trong việc xử lý mối quan hệ với Pháp về vấn đề Bắc Kỳ, đại ý như sau: « Hiện nay sứ thần Pháp là Toricu bảo ta viện trợ cho VN là họ có ý bất trắc. Vậy ta phải trả lời họ rằng quan quân Trung Quốc sang VN để tiễu trừ những bọn giặc Hoàng Sùng Anh, Lý Dương Tài và Lục Chí Bình. Vì VN nguyên là phiên thuộc của Trung Quốc, nên luôn trong mấy năm nay Trung Quốc phải đem quân sang tận lực bảo vệ VN. Còn lần này quân Pháp bị VN đánh thua, đó không phải là Trung Quốc thất hòa với Pháp. Nhưng sứ thần Pháp trách ta vừa viện trợ công khai, vừa viện trợ ngầm cho VN là vì họ định kiếm cớ để sau này yêu sách ta những điều gì đó mà thôi ». (14).

Cũng trong đạo Dụ trên, vua Quang Tự đã đồng ý với những ý kiến của Tả Phó Đô Ngự sử Trương Bội Luân cho rằng tình hình biên giới Trung — Việt đang rất nguy cấp, phải nên sớm liệu, và ý

kiến của Ngự sử Lưu Ân Phồ xin đưa quân Thanh sang VN. Nhà vua cho rằng những ý kiến đó không phải là không xác đáng nên đã cho sao lục gửi cho Lý Hồng Chương biết.

Trong những ngày cuối tháng 6 và đầu tháng 7, vua Quang Tự đã liên tục ban chỉ dụ cho các viên quan cao cấp, trong đó đặc biệt nhà vua đã ra lệnh cho các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông phải tăng thêm quân và đưa quân vào VN chiếm giữ những vị trí xung yếu. Nhưng quân Trung Quốc không được khai hấn trước, mà chỉ đào hào cho sâu, đắp lũy cho cao để chặn đường tiến quân của Pháp. Đó là cách vừa tăng thêm sức thanh viện, vừa tránh để Pháp lấy cớ quân Trung Quốc khiêu chiến để đổ lỗi cho họ ([15]). Vua Quang Tự còn đôn đốc tỉnh Quảng Đông phải điều động binh thuyền để đối địch với Pháp trên mặt biển. Các tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, mỗi tỉnh được cấp 20 vạn lạng bạc để chi dùng. Các khoản chi phí quân sự của Quảng Đông cũng rất lớn, nhưng tỉnh đó không những không được cấp thêm, mà còn phải cấp cho Quảng Tây 8 vạn lạng bạc, vì Quảng Đông thu được rất nhiều thuế hải quan.

Trong một thời gian ngắn, từ 21-6- đến 23-7-1883, vua Quang Tự đã phát đi ít nhất 8 đạo Dụ nhằm tập trung tài lực giải quyết vấn đề VN. Điều đó đã phản ánh tầm quan trọng và tính khẩn trương của vấn đề VN lúc ấy.

Trong lúc các cuộc đàm phán đang diễn ra, Trung Quốc và Pháp đều ra sức chuẩn bị lực lượng quân sự cho việc giải quyết vấn đề Bắc Kỳ. Mặt khác, cả hai bên lại không muốn dứt bỏ đàm phán mặc dù vào cuối tháng 6-1883 Lý Hồng Chương và Tăng Kỷ Trạch không sốt sắng tiếp tục thương lượng. Trong điều kiện cụ thể đó, ngày 30-6-1883 tại cuộc hội đàm với Lý Hồng Chương, Toricu đã đưa ra một bản tuyên bố, trong đó Trung Quốc không công khai tuyên bố VN là nước chư hầu và Pháp cũng không tuyên bố công khai việc thiết lập nền đô hộ của họ ở VN.

Toricu đã tiến hành một cách khẩn trương những biện pháp cần thiết để sớm công bố một bản cam kết của hai bên với nội dung như vậy. Ngày 2-7-1883, Toricu điện hỏi ý kiến Silamen Lacua về bản tuyên bố này. Ngày 3-7-1883, S. Lacua đánh điện trả lời đồng ý đề nghị của Toricu và nhấn mạnh cần phải giữ nguyên giá trị của Hiệp ước 1874 và không được chống lại những biện pháp quân sự khi cần thiết về việc thiết lập thực sự nền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ. Cũng trong ngày 1-7-1883, Toricu đến gặp Lý Hồng Chương để trình bày bản dự thảo Tuyên bố, trong đó có đoạn viết: « Chính phủ Trung Quốc cam kết hoàn toàn không cản trở hoạt động quân sự và dân sự của Pháp ở Bắc Kỳ, không can thiệp công khai hoặc che đậy vào công việc của An Nam, không làm tổn hại đến tình hình mà nước Pháp đã ổn định được ở An Nam từ khi có Hiệp ước 1874. Chính phủ Trung Quốc, một khi trật tự được lập lại, sẽ sẵn sàng mở cửa các tỉnh ở miền Nam Trung Quốc, đặc biệt là ở tỉnh Vân Nam, để buôn bán với nước ngoài qua con đường sông Hồng. Mặt khác, chính phủ Pháp tuyên bố sẵn sàng, khi cần thiết ký kết với Triều đình Bắc Kinh một bản thỏa ước nhằm giải quyết những quan hệ buôn bán giữa hai nước và bảo hộ những quyền lợi của Hoa kiều ở Bắc Kỳ... » ([16]).

Về bản dự thảo này, Lý Hồng Chương phản đối câu: « Trung Quốc cam kết không can thiệp công khai hoặc che đậy vào công việc của An Nam », vì như vậy là Pháp muốn xóa bỏ quan hệ chư hầu của VN đối với Trung Quốc. Toricu đồng ý xóa câu đó. Lý Hồng Chương lại yêu cầu xóa bỏ câu: « tình hình mà nước Pháp đã ổn định được ở An Nam từ khi có Hiệp ước 1874 », nhưng Toricu chỉ đồng ý xóa chữ « Hiệp ước » mà thôi.

Mặc dù hai bên đã tiến hành thảo luận những điểm cụ thể như vậy, nhưng do

áp lực mạnh mẽ của giới quan lại chủ chiến, nên nhà Thanh không chấp nhận những nội dung mà Tơricu đã dự thảo và không ký vào bản Tuyên bố. Lý do chủ yếu là vì những vấn đề đưa ra trong bản dự thảo Tuyên bố đó cách quá xa những yêu cầu mà nhà Thanh mong muốn đạt được trong bản dự thảo Hiệp ước do Lý Hồng Chương và Burê đã chuẩn bị trước đó hồi tháng 11-1882.

Thế là kể từ khi Hiệp ước 1874 ra dời đến cuối năm 1883, Pháp và nhà Thanh đã tiến hành nhiều cuộc tiếp xúc, nhiều cuộc đàm phán xung quanh vấn đề Hiệp ước 1874, vấn đề Bắc Kỳ nhằm điều hòa những mâu thuẫn về quyền lợi chính trị, quyền lợi kinh tế giữa chúng với nhau ở VN; song vẫn không thành công. Điều đó thể hiện cuộc đấu tranh quyết liệt của hai thế lực phong kiến Trung Hoa và chủ nghĩa đế quốc xâm lược Pháp ở VN nói chung, và ở Bắc Kỳ nói riêng trong việc tranh giành quyền lợi ở đây. Và khi những mâu thuẫn ấy không thể nào giải quyết được tất yếu phải dẫn đến cuộc chiến tranh Trung – Pháp, mà mở đầu của nó là sự kiện cầu Quan Âm ngày 23-6-1884.

CHÚ THÍCH

1) « Livre Jaune, Affaires du Tonkin », 1ère partie, tr.16, 17

2) « Sâm tướng công tấu cảo », tập 18, tr. 32–34.

3) « Thanh sử », quyền 159, t. 1b – 2a.

4) « Lý Văn Trung công toàn tập », tập 13, tr. 58.

5) « Livre Jaune », đã dẫn, tr. 13.

6, 7, 8) « Thanh sử », quyền 159, t. 1b–2a. 2a–2b; quyền 161, t. 5a

9) « Livre Jaune » đã dẫn, tr.91.

10) « Livre Jaune », đã dẫn tr. 81. Xem Huan Lai Cho: « Les origines du conflit Franco - Chinois à propos du Tonkin jusqu'en 1883 » Sài gòn, 1938, tr. 177.

11) « Livre Jaune », đã dẫn, tr.92

12) « Lý Văn Trung công toàn tập », T. 1, tr. 20, Xem : Huan Lai Cho : « Les origines du conflit ... 1883 », đã dẫn, tr. 187.

13) Ministère des affaires étrangères : « Documents diplomatiques français ». T.V. tr.56–58, Xem : Huan Lai Cho : « Les Origines du conflit ... 1883 », tr. 183.

14) 15) « Thanh sử », quyền 163, t. 11a, t. 14b–15a

16) «Livre Jaune», đã dẫn, tr. 151–152. Xem : Huan Lai Cho : « Les origines du conflit ... 1883 », đã dẫn, tr. 195.

CHỐNG NẠN MÙ CHỮ...

(Tiếp theo trang 31)

– Làm thành thạo phép cộng và phép trừ với các số có 3 chữ số; làm được các phép nhân và phép chia các số có 3 chữ số với số có một chữ số.

Xóa mù chữ được chia làm hai mức : mức 1 với 150 – 200 giờ học (tương đương với 1 năm học) và mức hai với 300 – 350 giờ học (tương đương với 2 năm học).

Tài liệu tham khảo chính

1. Võ Thuần Nho (Chủ biên), *35 năm phát triển giáo dục phổ thông (1945 – 1980)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1980.

2. Vương Kiêm Toàn – Vũ Lân. *Hội Truyền bá quốc ngữ (1938 – 1945)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1980.

3. Vũ Ngọc Khánh, *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1985.

4. Lê Sơn – Nguyễn Văn Lương – Ngô Nhật Quang, *Giáo dục người lớn ở Việt Nam*, Hà Nội, 1981.

5. Ngô Văn Cát (Chủ biên), *Việt Nam chống nạn thất học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1980.

Vài nét về

CÔNG CUỘC KHẨN HOANG THÀNH LẬP TỔNG HƯỚNG ĐẠO (KIM SƠN, HÀ NAM NINH) (+)

ĐÀO TỐ UYÊN – NGUYỄN CANH MINH

CÔNG tác khẩn hoang có một vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Việc tăng cường tìm hiểu, nhận thức về công cuộc khẩn hoang, tạo lập xóm làng, phát triển sản xuất ở vùng ven biển Bắc Bộ vào nửa đầu thế kỷ XIX, trong đó có vùng Kim Sơn không chỉ có ý nghĩa bó hẹp trong phạm vi một thời gian, không gian cụ thể. Những yêu cầu bức thiết của công tác khẩn hoang, những thành tựu và bài học kinh nghiệm của công cuộc «bể dâu» này cho phép ta mở rộng liên hệ và vận dụng tới những địa bàn, những thời điểm khai hoang khác nhau của đất nước. Đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về vấn đề này được công bố trên sách, báo, tạp chí(1).

Trên cơ sở những nguồn tư liệu mới phát hiện và thu thập được, chủ yếu là tư liệu địa phương, chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ hơn một số vấn đề quan trọng về công cuộc khẩn hoang thành lập làng ấp ở huyện Kim Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Trong bài viết nhỏ này, xin được trình bày vài nét về công cuộc khẩn hoang thành lập tổng Hướng Đạo – một tổng do nhiều lý do khác nhau đã có vị trí nổi bật trong 7 tổng do công cuộc khẩn hoang vào năm 1829 tạo lập nên(2).

Tổng Hướng Đạo nằm ở vị trí trung tâm của 7 tổng, xuôi về phía đông là các tổng Quy Hậu, Hồi Thuần, Chất Thành. Ngược về phía tây là các tổng Tự Tân, Tuy Lộc, Lai Thành. Phía bắc của tổng Hướng Đạo giáp huyện Yên Khánh (cũ), phía tây nằm sát ấp Trì Chính(3) của tổng Tự Tân, phía đông giáp ấp Như Độ (tổng Quy Hậu)(4), còn phía nam liền giáp với sông Đáy. Theo lời kể của nhiều cụ già địa phương và những bài ca cũ còn lưu truyền thì Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã đặt tên cho tổng là Hướng Đạo (dẫn đường), bởi lẽ tại địa phương này trước khi tiến hành công cuộc khẩn hoang Kim Sơn (năm 1829) có ông Phạm Nhương đã có công dẫn đường cho Nguyễn Công Trứ đi thị sát vùng bãi bồi Kim Sơn.

...«Cơm hôm gióng giả tớ thầy,
Ra vào hay rẽ, Đông Tây luận bàn...
Chống thuyền rẽ núi sang sông,
Phút giây lại đến bốn sông giao hòa.
Dừng thuyền quan (Nguyễn Công Trứ) mới hỏi dò,
Rằng sông thiên tạo hay là nhân khai.
Trăm chiều ngọn nước chảy xuôi,
Ngã tư hội thủy thú vui lạ thường.
Ông Nhương (Phạm Nhương) người mới bẩm rằng:
Vãng lai phường đó gọi là ngõ vua(5).

Cũng tại nơi đây(6) hãy còn đền Truy Tư (tưởng nhớ và thờ cúng) và ngôi nhà mà Nguyễn Công Trứ đã ở trong những ngày đầu đến Kim Sơn chuẩn bị cho công cuộc khẩn hoang vùng này. Tổng Hướng Đạo gồm có:

1 lý: Hướng Đạo.

5 ấp: Đồng Đắc, Kiến Thái, Thư Trung, Lạc Thiên, Ứng Luật.

3 trại: Trung Quy, Lưu Quang, Phúc Điền.

Ngày nay thuộc địa phận các xã Kim Chính, Đồng Hướng và Quang Thiện.

1. Vùng đất Hướng Đạo trước công cuộc khẩn hoang (1829).

Nằm bên tả ngạn sông Vạc(7) đến trước năm 1829, tổng Hướng Đạo vẫn còn là một vùng đất bãi bồi ven biển thuộc phủ Trường Yên(8) với hàng ngàn mẫu chưa được khai phá, chỉ có cây cỏ lau, lác mọc um tùm và đầy muỗi, bọ. Gia phả họ Phạm ở thôn Chất Thành có đoạn ghi:

«Phương kỳ sơ lai thủy, diễm mãn như lôi, lô cao mãn địa, sa lãng liên thiên»(9).

Có nghĩa là: Lúc mới đến ở đây, muỗi như sấm, lau sậy đầy đất, sóng cát liền trời.

Cả một vùng rộng lớn này chỉ có một con sông thiên tạo nhỏ gọi là sông Vực. Sự lên xuống thường ngày của thủy triều là mối đe dọa, gây trở ngại rất lớn cho công cuộc khẩn hoang ở đây. Thuở đó, người dân địa phương vẫn phải cam chịu cảnh: «Thủy thăng kiến thủy, thủy giáng kiến thổ» (Khi nước triều dâng lên chỉ thấy toàn nước, khi nước triều rút xuống là đất ruộng).

Những người dân cày nghèo quanh vùng đã bất lực trước nguồn lợi vô tận đó, vì muốn khai khẩn mà không đủ sức, phí tổn lại nhiều, khả năng hạn hẹp của từng người, từng nhà riêng lẻ, rời rạc không thể nào tự giải quyết được, là bởi sự nghèo đói, và còn bởi nhiều lý do khác nữa. Trước tình hình đó, đầu năm 1829 Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã chủ trương nhà nước phải đứng ra tổ chức công cuộc khai hoang, giúp đỡ nhân dân thực hiện và chính ông đã dâng sớ lên vua Minh Mạng xin đảm đương trách nhiệm khó khăn và nặng nề này:

«Hoàng triều Minh Mệnh.
Kỷ sửu thập niên
Dâng sớ khẩn điền
Tân bồi bãi biển
ở tỉnh Ninh Bình...»(10).

2. Quá trình khẩn hoang lập ấp ở tổng Hướng Đạo.

a) *Lực lượng khai hoang.*

Đầu năm 1829, ở trên mảnh đất hoang vu của tổng Hướng Đạo đã có một số người từ các địa phương khác nhau đến khai hoang đầu tiên. Những người này đứng ra chiêu dân khai hoang, được gọi là chiêu mộ. Theo các tư liệu đã phát hiện được ở vùng này thì thời điểm mở đầu công cuộc khai hoang ở tổng Hướng Đạo là vào mùa xuân năm 1829. «Thủ Trung ký lục» đã ghi: «... Ngày 29 tháng 3 năm Kỷ sửu, Minh Mệnh thứ 10 (1829), về xã Thổ Mật lĩnh bằng cấp, giấy tờ, đồ bản và bắt tay ngay vào việc khẩn hoang. Đúng ngày 1 tháng 4 năm ấy bắt đầu làm lễ tế thần, đào đất, khởi công xây dựng làng mới, khai sông, đắp đường, sửa sang mọi việc đúng với thể chế. Từ đó đặt tên là ấp Thủ Trung... »(11). Những tư liệu ở các lý, ấp, trại khác ở Hướng Đạo cũng ghi tương tự về thời điểm mở đầu công cuộc khai hoang ở vùng này. Trong quá trình khai hoang, các chiêu mộ vừa là người chịu trách nhiệm trước triều đình về công việc khẩn hoang, vừa là người đứng đầu trong việc chỉ đạo và tổ chức dân cư ở từng lý, ấp, trại, giáp cụ thể. Khai hoang xong họ thường là Lý trưởng, Ấp trưởng hay Trại trưởng. Trong số các vị chiêu mộ ở tổng Hướng Đạo có cụ Phạm Nhương, quê ở thôn Thổ Mật (tổng Thổ Mật – huyện Yên Mô) là người đưa đường cho Nguyễn Công Trứ, sau này được Nguyễn Công Trứ thưởng cho 8 dạc(12), nhiều nhất tổng, đồng thời là Lý trưởng lý Hướng Đạo, kiêm Cai tổng tổng Hướng Đạo. Ở tổng Hướng Đạo, mỗi lý, ấp, trại đều có một chiêu mộ, có ấp có tới hai chiêu mộ như ấp Thủ Trung (xem bảng 1).

Từ bảng thống kê, chúng ta thấy quê quán của các vị chiêu mộ chủ yếu thuộc hai huyện Đại An (phủ Nghĩa Hưng) và Nam Chân (phủ Thiên Trường), trấn

Nam Định là hai huyện sát Kim Sơn. Ngoài ra có một số ít người từ Trà Lũ (Giao Thủy) và Yên mô đến, mặc dù số lượng không nhiều.

Về thành phần xuất thân. Trong tổng số 10 chiêu mộ của 9 lý, ấp, trại của tổng Hướng Đạo có 1/3 là nhà nho, 1/3 là quan lại và 1/3 là dân thường. Như vậy có tới 2/3 số chiêu mộ xuất thân là quan lại và nhà nho. Đây là những người đóng vai trò rất quan trọng trong những ngày đầu mới lập ấp ở tổng Hướng Đạo. Ngoài hàng ngũ các vị chiêu mộ, nét đặc biệt nữa ở tổng Hướng Đạo là còn có các bán phụ chiêu mộ (hay phó chiêu mộ) giúp chiêu mộ làm tốt công tác chỉ đạo khai hoang ở từng làng, ấp. Vì vậy trong đền Truy tư họ được xếp hàng thứ hai sau hàng ngũ chiêu mộ Mặc dù số lượng không nhiều, nhưng phần lớn họ là những nhà nho hay những quan lại nhỏ (xem bảng 2), và đã góp phần quan trọng vào sự thành công của cuộc khẩn hoang ở tổng Hướng Đạo.

Bảng 1

STT	Tên lý, ấp, trại	Họ và tên chiêu mộ	Quê quán	Thành. phần xuất thân
1	Lý Hướng Đạo	Phạm Đình Nhương	Thôn Thổ Mật (tổng Thổ Mật, huyện Yên Mô).	Dân chài
2	Ấp Đồng Bắc	Trần Viết Văn	Trà Lũ – Giao Thủy	Cai tổng.
3	Ấp Kiến Thái	Bùi Đăng Đức	Thôn Xối Thượng, tổng Trung Lao, huyện Nam Chân	Ngũ trưởng
4	Ấp Thủ Trung	Dương Công Nhuận	Xã Đông Tỉnh, huyện Đại An.	Nhà nho
		Vũ Quốc Khuê	Thôn Hà Phúc huyện Đại An	Nhà nho
5	Trại Lưu Quang	Vũ Duy Lãng	Trà Lũ, h. Giao Thủy	Dân thường
6	Trại Phúc Điền	Vũ Khương	Thôn Long Điền, tổng Thượng Kỳ, huyện Đại An.	Lý trưởng
7	Ấp Lạc Thiện	Vũ Khắc Minh	Thôn Phương Đề, tổng Phương Đề, huyện Nam Chân. Nam Định.	Nhà nho
8	Ấp Ứng Luật	Trần Bá Nhu		Dân thường
9	Trại Trung Qui	Trần Phúc Hoàn		

Bảng 2

Tên lý, ấp, trại	Họ tên bán phụ chiêu mộ.	Thành phần xuất thân
Lý Hướng Đạo	Nguyễn Duy Thanh	Nhà nho
Ấp Đồng Đắc	Ngô Viết Tâm	Lão nhiêu
Ấp Kiến Thái	Nguyễn Đình Bích	Hương trưởng
Ấp Ứng Luật	Trần Kế	
Trại Lưu Quang	Trần Đoàn Đạt	Nhà nho

Sau hàng ngũ chiêu mộ và bán phụ chiêu mộ là các nguyên mộ, thông thường là anh em, bà con, họ hàng hoặc những người cùng quê hương với các vị chiêu mộ. Chẳng hạn ở thôn Lưu Quang, cụ Trần Đoàn Đạt là bán phụ chiêu mộ, bên

cạnh đó có cụ Trần Tứ, Trần Giao, anh em ruột cụ Đạt là nguyên mộ của thôn này. Trong số 11 người đến ấp Thủ Trung năm Minh Mệnh thứ 10 thì h... quê ở Đông Tĩnh và Hà Phúc.

STT	Họ và tên các nguyên mộ	Quê quán
1	Dương Công Nhuận	Đông Tĩnh – Đại An
2	Vũ Quốc Khuê	Hà Phúc – Đại An
3	Dương Đình Khâm	Đông Tĩnh – Đại An
4	Dương Văn Hoạch	Đông Tĩnh – Đại An
5	Dương Khắc Nhượng	nt
6	Trần Văn Thời	nt
7	Dương Đình Hiên	nt
8	Dương Ngọc Viêm	nt
9	Vũ Trọng Quang	Đông Ba Thượng – Đại An
10	Ngô Đức Vọng	Đông Ba Thượng – Đại An
11	Nguyễn Văn Giảng	Đông Ba Thượng – Đại An

Các nguyên mộ cũng có mặt ở Kim Sơn từ những ngày đầu tiên, họ đã kiên trì bám đất, bám làng, họ cũng trải qua tất cả nỗi gian nan, vất vả của công cuộc khẩn hoang. «Kim Sơn sự tích doanh điền ca» chép như sau:

«... *Bữa cơm, bữa cháo cầm hơi*
Ra công khai phá ở nơi núi vàng
Kẻ thời khoai ngứa, khoai lang
Áo quần rách nát chỉ đường lập thân
Đương khi đến chốn hải tần
Đồng chua nước mặn trăm phần xót xa
Đường đi như thể chông chà
Ầm ầm ong muỗi ngỡ là thóc xay
Máu thời đẫm ướt chân tay
Rằng ta khó nhọc sau này thảnh thơi» ([13]).

Đóng góp của những nguyên mộ được đánh giá rất cao, như trường hợp của nguyên mộ Trần Ngọc Bách ở ấp Thủ Trung, chép trong «Thủ Trung ký lục» như sau: « Hai năm Minh Mệnh thứ 12, thứ 13, là những năm hạn hán, lụt lội, đói kém rất to, mọi người đều về quê cũ, duy có ông lưu tâm ở lại. Trong những ngày khẩn hoang cực kỳ vất vả, ông vẫn không nản chí. Xét công lao của ông là rất lớn. Năm Nhâm Thìn (1832), tháng 12, ngày 16 không may bị bệnh mất, nhưng ông vẫn đẹp như phong lan vậy. Cho nên ghi ông vào sách này. Minh Mệnh năm thứ 15, Giáp Ngọ (1834), tháng 4, ngày 12» ([14]).

Trong «Hướng Đạo tổng phả ký» bản chữ Hán còn lưu trữ tại địa phương cũng ghi tất cả những nguyên mộ của tổng Hướng Đạo, đã được đưa vào đền Truy tư để thờ cùng với Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ và các vị chiêu mộ ([15]).

Lực lượng thứ tư phải kể đến trong công cuộc khẩn hoang thành lập tổng Hướng Đạo là lực lượng thủy phụ mộ (phó nguyên mộ) ([16]), chiếm 2/3 các nguyên mộ, họ đã góp phần không nhỏ trong những ngày đầu gian khổ để khai phá đất hoang thành ruộng, lập nên 9 lý, ấp, trại của tổng Hướng Đạo.

Một lực lượng nữa cũng rất đáng quan tâm là lực lượng thứ mộ và sau nữa là tổng mộ hay tân mộ. Lực lượng này chủ yếu là những người dân nghèo khổ từ các huyện Đại An, Nam Chân, Hải Hậu, Yên Mô, Yên Khánh đến Kim Sơn. Đặc biệt là sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1827), làng Trà Lũ bị triệt hạ, dân càng đói khổ. Mặt khác, lệnh truy bắt những người tham gia nghĩa quân của triều đình làm cho nhiều người phải bỏ quê hương đi tìm nơi sinh sống. Khi đó vùng Kim Sơn đất rộng, người thưa là nơi thu hút lực lượng nông dân phiêu tán đang ngày càng đông đảo. Vì vậy các thôn Lưu Quang, Áng Luật, Phúc Điền, Trung Qui, Đồng Đắc và Lạc Thiên là những nơi tiếp nhận nhiều

người từ Trà Lũ sang, đặc biệt vào các năm Minh Mệnh thứ 15, 16 (1834, 1835).

Với lực lượng khai hoang trên, Nguyễn Công Trứ đã căn cứ vào số dân đinh của từng lý, ấp, trại mà chia cho các phần đất khác nhau. Cụ thể, các lý, ấp, trại của tổng Hướng Đạo được chia như sau:

Lý Hướng Đạo	: 8 đạc (chiều ngang)	
Ấp Đồng Đắc	: 4 đạc	nt
Ấp Thủ Trung	: 4,5 đạc	nt
Ấp Kiến Thái	: 5 đạc	nt
Ấp Ứng Luật	: 4 đạc	nt
Trại Lưu Quang	: 2 đạc	nt
Trại Trung Qui	: 2 đạc	nt
Trại Phúc Điền	: 2 đạc	nt
Ấp Lạc Thiên	: 4 đạc	nt

Về chiều dài, các lý, ấp, trại đều có phía Tây Bắc giáp với làng cựu (Yên Khánh cũ) và phía Đông Nam giáp sông Đáy. Sự hơn kém nhau về chiều dài của các lý, ấp, trại trong tổng Hướng Đạo không đáng kể.

b) *Tình hình phân phối ruộng đất sau khai hoang.*

Sau khai hoang ruộng đất ở tổng Hướng Đạo nói riêng và ở huyện Kim Sơn nói chung đều theo chế độ do nhà nước phê chuẩn: tư điền quân cấp. Ruộng đất sau 3 năm mới đánh thuế và theo lệ tư điền. Ruộng chia cho dân đinh đến hết đời (sau khi chết họ phải trả lại cho nhà nước), song không được quyền chuyển nhượng, mua bán. Ruộng đất được chia làm nhiều loại. Theo sổ khai: về thuế ngạch công tư điền thổ của ấp Thủ Trung viết năm Minh Mệnh thứ 15 thì tổng số ruộng đất của ấp này cuối năm 1829 là 360 mẫu được phân chia như sau:

Loại đất	Số lượng	Ghi chú
– Thổ cư	31 mẫu	Tổng cộng các hạng thổ:
– Đất mạ (Ương thổ)	30 mẫu	
– Nơi để mồ mả và bãi thả trâu.	21 mẫu	
– Đất công (trong đó có đất làm đình chùa).	26 mẫu	
– Phù sa thành điền	2 mẫu	
– Tư điền	200 mẫu, 6 sào trong đó: – Loại 1 : 17 mẫu – Loại 2 : 34 mẫu – Loại 3 : 199 mẫu	108 mẫu
– Công điền.	49 mẫu 4 sào	

Sự phân phối ruộng đất ở các lý, ấp, trại, giáp không giống nhau, nhưng theo một số tài liệu còn lại ở địa phương thì thấy mỗi dân đinh trong tổng có khoảng 1 mẫu thổ cư (trong đó có đất làm nhà, ao, vườn), khoảng 7 – 8 mẫu ruộng.

Những người đến trước thường ở khu đất cao, gần làng. Ngày nay con cháu của chiêu, nguyên mộ vẫn thường ở đầu làng (phần đất của cha ông họ để lại).

Đi khảo sát ở các làng, ấp, chúng tôi cũng thấy một thực tế là các chiêu mộ thường chiếm một khu đất ở khá rộng tới 5 mẫu và có làng tới 7 mẫu. Ruộng đất cày cấy của chiêu mộ thường được chia phần tốt hơn, vừa là vùng đất cao, vừa gần nhà thuận lợi cho việc đi lại. Những người đến sau lại ở tiếp với những người đến trước và phải nhận phần ruộng xa hơn. Từ năm Tự Đức nguyên niên, ruộng đất ở tổng Hướng Đạo cũng như trong toàn huyện Kim Sơn theo chế độ nhất bản vi tư điền thế nghiệp, nhất bản vi công điền quân cấp (một nửa là ruộng công, một nửa

là ruộng tư). Ruộng tư ở đây là ruộng thế nghiệp, có thể truyền lại cho con cháu và có quyền mua bán. Sau đó ở tổng Hướng Đạo còn xuất hiện loại « biểu điền » (ruộng biếu) cho các chiêu, nguyên, thứ mộ. Biểu điền ở các lý, ấp, trại trong tổng Hướng Đạo không giống nhau, tùy thuộc vào qui định của từng làng. Ở ấp Thủ Trung biểu điền được qui định để ở ngoài đê sông Ân, cụ thể là:

Ấp trưởng Dương Công Nhuận	5 mẫu
Quản mộ Vũ Quốc Khuê	4 mẫu
Nguyên mộ, mỗi người	2,5 mẫu
Thứ mộ mỗi người	2 mẫu

Ở ấp Kiến Thái, biểu điền cho chiêu, nguyên mộ là 5 mẫu, còn lại thì chia đều cho các dân đinh. Ở các lý, ấp, trại, tùy theo số ruộng đất và số dân đinh mà ruộng đất được chia nhiều hay ít. Trại Phúc Điền, mỗi dân đinh được 3 mẫu tư điền và 3 mẫu công điền, ruộng công thì cứ 6 năm chia lại một lần, về sau 3 năm chia lại một lần. Các bộ phận tư điền cũng như công điền có sự thay đổi và biến động theo thời gian. Đối với bộ phận tư điền, do sự kế thừa và mua bán dẫn đến sự đổi chủ và số lượng nhiều ít khác nhau. Còn bộ phận công điền, về sau do số người đến khai hoang ngày một đông nên số ruộng chia ra cũng ít đi nhiều. Mặc dù nó còn tồn tại đến mãi về sau. Cho đến trước Cách mạng tháng 8, song mỗi dân đinh chỉ còn 3 sào như ở thôn Lưu Quang và 3 sào 7 thước như ở thôn Kiến Thái. Tuy vậy đối với dân trong tổng Hướng Đạo, những năm đầu sau khai hoang họ vẫn sống chủ yếu bằng sản xuất nông nghiệp thì số ruộng đất này vẫn có ý nghĩa hết sức lớn lao trong việc duy trì cuộc sống cũng như mọi sinh hoạt tinh thần của họ.

c) *Qui hoạch làng ấp sau khai hoang.*

Đất Kim Sơn nói chung và tổng Hướng Đạo nói riêng là miền đất bồi ven biển, khi nước thủy triều xuống là ruộng, khi nước triều lên thì ngập tràn. Bởi vậy vấn đề qui hoạch làng, ấp cũng như vấn đề xây dựng hệ thống giao thông thủy lợi nhằm đảm bảo tưới tiêu, thau chua rửa mặn cho đồng ruộng là công việc hết sức quan trọng. Nằm trong qui hoạch chung của toàn huyện, các lý, ấp, trại của tổng Hướng Đạo đều thuộc một loại làng, có hướng Tây Bắc – Đông Nam. Giữa các lý, ấp, trại có các con sông nhỏ chảy dài theo chiều dài của các làng. Hệ thống sông và mương máng này vừa để giữ nước ngọt, phục vụ cho việc tưới nước khi cần thiết, vừa để tiêu nước khi gặp úng lụt và thau chua rửa mặn cho đồng ruộng. Bờ của các sông đào và kênh mương đồng thời cũng là đường giao thông trên bộ. Còn các sông và mương máng chính là hệ thống đường thủy thuận lợi cho việc vận chuyển lúc thời vụ và khi thu hoạch mùa màng. Ngoài ra cả 9 lý, ấp, trại của tổng Hướng Đạo đều có sông Ân chảy qua. Theo các cụ già địa phương kể lại thì sông Ân được đào từ khi công cuộc khai hoang mới bắt đầu, nó nối liền sông Đáy với sông Càn, cắt ngang sông Vạc, là con sông đóng vai trò rất quan trọng trong giao thông và thủy lợi của tổng Hướng Đạo. Đê sông Ân đắp năm 1899, ngày nay là con đường 10, một trục giao thông thủy bộ chính trong huyện. Cách sông Ân 50 đạc là con đê 50, nhằm ngăn nước biển trong những ngày đầu mới khai hoang. Sau này trong quá trình mở rộng diện tích canh tác, đê Ngự Hàm (giáp sông Đáy) cũng được hoàn thành. Vùng đất giáp với sông Đáy, nhân dân quen gọi là « Vùng bể », đất thấp hơn và chua mặn nhiều, sau này khi dân số đông lên mới dần dần khai khẩn đến. Đặc điểm địa hình của các lý, ấp, trại trong tổng Hướng Đạo là thấp dần theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Vì vậy việc qui hoạch làng, ấp cũng được xây dựng một cách khoa học dựa trên đặc điểm của địa hình. Vùng đất giáp với Yên Khánh là vùng đất cao hơn, có nơi để mồ mả và bãi thả trâu. Đình miếu của làng cũng thường làm ở phía bắc (gần làng Cựu), không xa đàn làm

và ở giữa cánh đồng. Do cách bố trí tương đối thống nhất nên đứng ở miếu của làng này có thể nhìn được miếu của các làng bên cạnh. Khu tư điền được bố trí ở gần khu dân cư, thuận tiện cày cấy. Các khu công điền có khu hậu đồng (phía Bắc làng) và khu tiền đồng (phía Nam làng). Từ đây có thể mở rộng diện tích canh tác về phía Nam là nơi giáp với sông Đáy. Đồng ruộng của tổng Hướng Đạo được chia ra thành từng đạc và giới hạn bằng những đường ngang, phỏng theo phép «Tỉnh điền». Đồng đất khá bằng phẳng là một thuận lợi lớn cho sản xuất nông nghiệp. Cư dân được phân bố theo chiều ngang của làng thành những Giong xem như là một xóm. Mỗi Giong, một chiều bằng 2 đạc và một chiều bằng chiều ngang của lý, ấp, hay trại; mỗi Giong được giới hạn bằng những đường đất thẳng tắp. Nhìn chung việc xây dựng hệ thống giao thông thủy lợi, cách tổ chức và qui hoạch làng, ấp sau khai hoang thể hiện sự bố trí rất khoa học và tài tình của Nguyễn Công Trứ. Các làng, ấp hình thành thì tổ chức trong các làng, ấp cũng được định hình, củng cố và ổn định. Đứng đầu có lý trưởng, ấp trưởng hay trại trưởng chịu trách nhiệm các công việc chung của lý, ấp, trại; ngoài ra còn có viên dịch mục, khán thủ. Trong các lý, ấp, trại lại có tổ chức giáp. Ở Hướng Đạo giáp được tổ chức theo thượng, hạ, dông, đoài; có ấp thì tùy ý thích của dân ở ấp đó. Ví như ấp Thủ Trung có 4 giáp Tây Bình, Đông Thanh, Nam An và Bắc Định. Việc vào giáp nào là do dân đinh quyết định. Phong tục tín ngưỡng của làng cũng hình thành và phát triển. Đền miếu của làng dựng xong thì thành hoàng ở quê cũ được rước về để thờ phụng. Bản ghi việc làm miếu ở ấp Thủ Trung nêu rõ: trước khi ra đi lập ấp, các cụ về miếu Đông Tĩnh (quê cụ chiêu mộ Dương Công Nhuận) dốt hương, cầu thần xin thần âm phù giúp đỡ cho việc xây dựng làng, ấp mới chóng thành công rồi sẽ lập miếu. Năm Minh Mệnh thứ 15, các cụ làm lễ cáo thần, chọn đất, định hướng, phân châm. Ngày 23 tháng 11 năm đó dựng lên 3 gian chính ngự. Ngày 24 tháng 12 thì hoàn thành. Ngày 25 tháng 12 dân làng rước chân nhang thành hoàng từ miếu Đông Tĩnh về miếu Thủ Trung để bốn mùa hưởng tế. Miếu Thủ Trung là miếu được thành lập sớm nhất (5 năm sau khi lập ấp), đến nay miếu vẫn thờ thần Đèn là thành hoàng của làng. 3 miếu của Kiến Thái – ấp bên cạnh Thủ Trung, miếu ở Ứng Luật thờ Triệu Quang Phục, miếu ở Hướng Đạo lại thờ «Tứ vị Hồng lương» v.v... Miếu làng nào cũng thờ thành hoàng quê cũ, thêm vào đó các chiêu, nguyên, thứ mộ đều được đưa vào miếu để thờ. Dân trong làng rất tôn kính những người có công đầu trong thời kỳ lập ấp. Ngoài các đình, miếu, chùa ở các làng, ấp, cả tổng còn có «Truy tư từ». Đây là đền thờ Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, đền được xây dựng năm 1856, trải qua các đợt trùng tu, ngày nay vẫn còn được giữ gìn và bảo vệ. Tất cả các chiêu, nguyên mộ của cả tổng cũng được đưa vào thờ ở hai bên tả hữu, chính đường gian giữa thờ Nguyễn Công Trứ. Đền dựng ngay bên đường 10, trên bờ sông Ân với những chữ đại tự «Đỗ hà tư công, công tắc tự, thế bất vong». Nghĩa là: Nhìn sông mà nhớ đến công lao, có công tất được thờ, đời không quên – thể hiện sự ngưỡng mộ của nhân dân trong tổng đối với nhà doanh điền Nguyễn Công Trứ và những người có công lớn trong việc khẩn hoang thành lập ra tổng Hướng Đạo. Cùng với việc lập đình, đền, chùa, miếu là sự xuất hiện các hội hè, đình đám các tập tục, tín ngưỡng tôn giáo cũng thâm nhập ngày càng sâu đậm. Ở các lý, ấp, trại bắt đầu có những qui định riêng viết thành các Hương ước. Trong các Hương ước còn lại ở Kim Sơn mà chúng tôi sưu tầm được thì Hương ước của ấp Thủ Trung, tổng Hướng Đạo là Hương ước được viết sớm nhất (năm Minh Mệnh thứ 15)([17]). Bản Hương ước gồm

212 điều với 17 đại mục đã qui định tương đối đầy đủ cho một làng ấp, nó là một hình ảnh khá hoàn chỉnh của một « Lệ làng »

d) Công cuộc khẩn hoang sau năm 1829

Tổng Hướng Đạo nói riêng và huyện Kim Sơn nói chung bắt đầu khai khẩn vào mùa xuân năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) và đến cuối năm đó thì huyện được thành lập. Sách Đại Nam nhất thống chí chép: « Năm Minh Mệnh thứ 10 đổi đạo Ninh Bình làm trấn Ninh Bình, đặt trấn thủ, hiệp trấn và tham hiệp, năm ấy đặt thêm huyện Kim Sơn » (18). Tuy nhiên, cho đến cuối năm 1829 sự định hình của các làng, ấp mới chỉ là bước đầu, cư dân rất thưa thớt. Theo « Hướng Đạo tổng phả ký », bản chữ Hán còn lưu lại ở địa phương thì tổng số các chiêu mộ, bán phụ chiêu mộ và nguyên mộ của cả tổng có 123 đinh. Đây là những người có mặt ở Kim Sơn từ những ngày đầu. Theo danh sách đó thì trong cả 9 lý, ấp, trại của tổng Hướng Đạo không có làng nào có đủ 30 đinh mà phải các năm sau mới có những người đến tiếp tục, thậm chí vào năm Minh Mệnh thứ 11, thứ 12 (1830, 1831) ở ấp Thủ Trung không có người đến vì lụt lội đói kém(19). Trong bài ca dao thành lập thôn Thủ Trung có đoạn:

«... *Gian nan năm, sáu năm trời*
Mở mang bờ cõi sông ngòi khang trang
Có điền thổ, có dân làng.
Lập ra bốn giáp chúng thường kỳ yên ... (19)

Sau khi làng xóm ổn định, mới xây dựng đình, miếu, có làng thì sau 5, 6 năm, có làng hàng chục năm sau mới có đình, miếu. Ngôi chùa sớm nhất ở tổng Hướng Đạo là chùa Đồng Đắc (xưa kia thuộc ấp Đồng Đắc, nay thuộc thôn Đồng Đắc, xã Đồng Hướng, huyện Kim Sơn), được xây dựng vào năm Mậu Tuất, Minh Mệnh thứ 19 (1838), sau khi cư dân trong làng sống đã tương đối ổn định. Vào năm 1831, 1832 do hạn hán, lụt lội liên miên, nhiều người trở về quê cũ, số người kiên trì bám đất, bám quê mới rất ít ỏi, ngay ở lý Hướng Đạo các nguyên mộ được ghi lại cũng chỉ có 4 người. Phải chờ đến vài ba năm sau số người đến tương đối đông đúc, các tổ chức trong làng mới hình thành và ổn định. Đặc biệt các năm 1834, 1835, dân Trà Lũ sang Kim Sơn khá đông, lúc này các lý, ấp, trại của tổng Hướng Đạo cũng tiếp nhận khá nhiều người ở Trà Lũ — Giao Thủy đến. Ở Phủ Trung, tính đến năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đã có 67 đình, lúc này mới chia ra các giáp và có đền miếu của làng. Ở các lý, ấp, trại khác cũng tương tự, sau 6, 7 năm, kể từ khi công cuộc khai hoang bắt đầu (1829) các làng xóm mới đứng vững được trong bản đồ của tổng Hướng Đạo cũng như của huyện Kim Sơn.

4. Vài nhận xét nhỏ.

— Trước hết công cuộc khai hoang lập làng mới ở tổng Hướng Đạo (Kim Sơn), bên cạnh những nét giống với các tổng hay huyện khác được khai hoang cùng thời, còn có những điểm riêng biệt, như trong quá trình tổ chức khai hoang và sử dụng các lực lượng khai hoang chẳng hạn; ở tổng Hướng Đạo bên cạnh các chiêu mộ còn có bán phụ chiêu mộ, nguyên mộ và thủy phụ mộ. Đó là những người giúp đỡ đắc lực nhất cho chiêu mộ, tạo được thành công lớn trong buổi đầu lập ấp. Về chế độ ruộng đất ở tổng Hướng Đạo, những năm đầu sau khai hoang là tư điền quân cấp, đã đáp ứng được nguyện vọng về ruộng đất của người nông dân. Điều đó càng chứng tỏ tài năng của nhà Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ trong việc vận dụng những bài học kinh nghiệm của công cuộc khai hoang vào vùng đất mới phù hợp với những đặc điểm và điều kiện cụ thể riêng của mỗi vùng.

— Các lý, ấp, trại của tổng Hướng Đạo đều là loại làng vừa mang đặc điểm của địa hình Kim Sơn, vừa đảm bảo tối ưu cho những yêu cầu của một làng ven

biển. Hệ thống giao thông thủy lợi trong tổng Hướng Đạo được bố trí một cách khoa học không những là một công trình vĩ đại đưa đến sự thành công của công cuộc khẩn hoang năm 1829 mà nó còn có ý nghĩa lớn lao trong công tác thủy lợi nội đồng hiện nay ở Kim Sơn. Trong sử sách, tổng Hướng Đạo cũng như huyện Kim Sơn được thành lập vào cuối năm 1829, nhưng trong thực tế, công cuộc khai hoang ở đây không phải đã hoàn thành vào thời điểm đó. Công cuộc khai hoang ở Hướng Đạo đã phải tiến hành trong một quãng thời gian khá dài, đầy gian khổ, trong 6, 7 năm sau. Điều này cũng nói lên công lao to lớn của những người dân đã góp sức đưa đến sự thành công của công cuộc khẩn hoang mà trước hết là những chiêu, nguyên mộ.

— Mặc dù chưa có đầy đủ tư liệu để khẳng định, song những tư liệu còn lại ở địa phương đã giúp chúng ta hiểu được phần nào về tình hình phân phối ruộng đất ở tổng Hướng Đạo trong những năm đầu sau khai hoang. Sự phân biệt giữa chiêu, nguyên, thứ mộ trong chế độ «biểu điền» ở Hướng Đạo đã biểu hiện phần nào sự ưu đãi đối với những người có công đầu mà ngày nay nhân dân Kim Sơn vẫn mãi mãi phụng thờ.

CHÚ THÍCH.

+) Bài viết được sự giúp đỡ của sinh viên khoa Lịch sử ĐHSPHNI trong quá trình sưu tầm tư liệu lịch sử địa phương.

1) Xin xem: Lê Thước — *Sự nghiệp và thơ văn Nguyễn tướng công Nguyễn Công Trứ*. Hà Nội 1928; Vũ Văn Hiền — *Sở hữu làng xã ở Bắc Kỳ*. (La propriété communale au Tonkin, Paris 1939); Phan Huy Lê — *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb GD, Hà Nội, 1960, tập 3. Phan Đại Doãn, «*Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn đầu thế kỷ XIX*», NCLS số 3/1978.

2) Bảy tổng là Quy Hậu, Hồi Thuần, Chất Thành, Tự Tân, Tuy Lộc, Lai Thành và Hướng Đạo. Bài sau sẽ trình bày chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn sau khai hoang 1829.

3) Ấp Trì Chính nay thuộc xã Kim Chính, huyện Kim Sơn.

4) Ấp Như Độ nay thuộc xã Như Hòa, huyện Kim Sơn.

5) Sông Ngõ Vua: Chỗ giao điểm của 4 con sông. Nơi đây Nguyễn Công Trứ và cụ Phạm Nhượng đến để thị sát bãi bồi Kim Sơn. Người địa phương thường gọi nơi đó là sông Ngõ Vua. «Kim Sơn sự tích doanh điền ca». Bản chữ nôm lưu hành tại địa phương.

6) Hiện nay ở xã Quang Thiện vẫn còn «Truy tư từ» (tức đền thờ Nguyễn Công Trứ).

7) Sông Vạc hiện nay là sông Trì Chính nằm ở giáp ranh giữa tổng Tự Tân và thôn Kiến Thái.

8) Phủ Trường Yên, thời Lý gọi là phủ Trường Yên, thời Trần gọi là Châu Trường Yên, đời Nguyễn cũng gọi là phủ Trường Yên. Năm 1821 đổi làm phủ Yên Khánh, năm 1829 thêm huyện Kim Sơn mới lập.

9) «*Phạm tộc gia phả*», do cử nhân Phạm Văn Tiến viết năm Thành Thái thứ 16, cụ Phạm Văn Khả, 79 tuổi, thôn Chất Thành, xã Kim Bình giữ.

10) Nguyễn Tất Đạt — «*Địa lý huyện Kim Sơn*», Người cung cấp: Vũ Tiến Thịnh, giáo viên trường Bổ túc văn hóa huyện Kim Sơn.

11) Dương Công Nhuận—*Thủ Trung ký lục*, 1834, bản chép tay, chữ Hán, do cụ Sủng, 65 tuổi, trưởng tộc họ Vũ, thôn Thủ Trung giữ.

12) 1 dạc = 60 mét.

13) «*Kim Sơn sự tích doanh điền ca*». Tài liệu đã dẫn.

14) «*Trần Ngọc Bách sự ký*», Trích trong «Thủ Trung ký lục» Sđd.

15) Danh sách các nguyên mộ của tổng Hướng Đạo được chép trong «*Hướng Đạo tổng phả ký*» gồm 106 người.

16) Về danh sách thủy phụ mộ, trong quá trình đi khảo sát thực địa, chúng tôi đã tìm thấy trong các bài vị thờ ở chùa Đồng Đắc (nay thuộc thôn Đồng Đắc, xã Đông Hướng, huyện Kim Sơn), danh sách có 49 người.

17. *Thủ Trung hương ước* do Phó tổng Dương Công Nhuận viết năm Minh Mệnh thứ 15. Bản chép tay, chữ Hán do cụ Sủng, 65 tuổi, trưởng tộc họ Vũ, thôn Thủ Trung giữ.

18) Quốc sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1971. Dương Công Nhuận—*Thủ Trung ký lục*. sđd.

19) Bài ca dao về lịch sử thôn Thủ Trung, tư liệu dân gian lưu hành tại địa phương.

20) Huyện Tiền Hải, tổng Hoành Thu, Ninh Nhất (Nam Định) v v

VỀ QUẢ CHUÔNG ĐỒNG CÓ NIÊN ĐẠI «THUỘC ĐƯỜNG» (THẾ KỶ VIII)

ĐẶNG KIM NGỌC

Từ lâu, một vấn đề khiến cho nhiều nhà nghiên cứu, quan tâm và bỏ công sức ra nghiên cứu tìm hiểu, đó là do đâu và từ nguyên nhân nào, đất nước ta, sau hàng nghìn năm chịu sự thống trị và đồng hóa của phong kiến phương Bắc, nhưng ngay sau khi giành được độc lập — Thế kỷ X, đã phát triển nhanh chóng và rực rỡ, tạo nên một nền văn hóa, văn minh độc đáo, đầy sức sáng tạo — *Văn hóa, văn minh thời Lý—Trần*.

Sự phát triển tưởng như «đột biến» đầy khó hiểu này thực ra bao giờ cũng có nguồn gốc và nguyên nhân của nó. Vào những thế kỷ đầu công nguyên, nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng trên đất nước ta như lụi tàn đi trước sức bành trướng, xâm lấn ồ ạt của nền văn hóa — văn minh phương Bắc. Nhưng sự thật, văn hóa Đông Sơn vẫn tồn tại âm ỉ trong suốt cả nghìn năm của «đêm trường Bắc thuộc». Và trong suốt nghìn năm ấy, bên cạnh nền «văn hóa phương Bắc» hà khắc, tàn bạo, vẫn song song tồn tại nền «văn hóa bản địa» mà chủ nhân của nó là con cháu của những người đã sáng tạo nền văn minh Đông Sơn nổi tiếng trước đó.

Đi tìm cội nguồn của văn hóa Lý — Trần, không thể không đi tìm những chứng tích vật chất thời kỳ trước đó — *thời kỳ nghìn năm chống phong kiến phương Bắc*.

Trên những ý nghĩa đó và từ những ý nghĩa đó, việc đi sâu nghiên cứu *văn hóa vật chất* giai đoạn nghìn năm chống phong kiến phương Bắc là một chủ trương đúng đắn và khoa học của giới sử học, khảo cổ học trong nước nhằm tìm hiểu cội nguồn nền văn hóa, văn minh Lý—Trần.

Xưa nay, nghiên cứu văn hóa vật chất thời kỳ «nghìn năm Bắc thuộc» đây đó tuy đã được bàn đến, nhưng chưa thể coi là đầy đủ. Những chứng tích văn hóa vật chất thời kỳ này còn lại không được bao nhiêu. Tới nay, mới tạm hiểu những nét chính về *mộ táng* thông qua những tư liệu đã thu thập được từ các đợt khai quật khảo cổ về đối tượng này. Nhà nghiên cứu Đỗ Văn Ninh đã bước đầu hệ thống lại và chỉ ra con đường phát triển liên tục của tuyến mộ thuyền mang tính truyền thống của cư dân bản địa sống trên đất nước ta ([1]). Các mặt khác như kiến trúc, thành quách, thủ công nghiệp... tới nay vẫn còn là những khoảng trống lớn.

Trong lĩnh vực thủ công nghiệp, muốn khắc họa sự tồn tại và phát triển của chúng, dù chỉ là sơ lược, chúng ta vẫn còn thiếu rất nhiều tư liệu. Khảo cổ học mới cho biết đến một số trung tâm sản xuất đồ gốm vào thời kỳ này như Tam Thọ (Thanh Hóa) ([2]), Bãi Định (Hà Bắc) ([3]), Đại Lai (Hà Bắc) ([4]). Tuy nhiên, cũng mới chỉ dừng lại ở mức giới thiệu những cụm lò nung. Còn tình hình sản xuất, từ các khâu công nghệ dây chuyền sản xuất đến phân phối sản phẩm vẫn chưa được biết một cách đầy đủ. Các nghề dệt, nghề luyện kim, đúc đồng vẫn chưa có một

luận văn nào bàn đến. Riêng về bia ký, minh chuông, những đối tượng rất quan trọng góp phần tìm hiểu văn hóa – xã hội thời kỳ này còn rất hiếm hoi, ngoài một tấm bia đá duy nhất được tìm thấy ở Trường Xuân (Thanh Hóa) có niên đại vào thế kỷ VII [5]. Thực tế này đã gây nhiều khó khăn cho các nhà nghiên cứu trong việc tìm hiểu văn hóa vật chất thời kỳ « Bắc thuộc ».

Gần đây, việc phát hiện quả chuông đồng có niên đại thế kỷ VIII, đã làm dầy thêm mảng tư liệu về thời « Bắc thuộc ». Dưới đây xin giới thiệu về quả chuông đồng đó.

Năm 1986, người ta đào lên từ lòng đất ven sông Đáy thuộc xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai (Hà Sơn Bình) một quả chuông bằng đồng. Chuông đồng Thanh Mai đã được giới thiệu trên báo *Nhân dân* [6], sau đó được thông báo trong Hội nghị thông báo « Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986 » [7].

Chuông Thanh Mai khi phát hiện đang trong tư thế nằm nghiêng, miệng hơi ngửa, ở dưới độ sâu 3,5m. Chuông còn nguyên vẹn được đúc rất khéo bằng khuôn đúc hai mang. Thân chuông dày và đều, chất liệu đồng để đúc chuông khá tốt nên cho tới nay chuông vẫn không bị hoen rỉ. Chuông có kích thước vừa phải, cao toàn bộ 60 cm, trong đó thân chuông cao 52 cm, quai chuông cao 8 cm, đường kính miệng 39 cm, đường kính đỉnh 28 cm, chuông nặng 36kg, được chia làm 3 phần : *Quai chuông, đỉnh chuông* và *thân chuông*.

Quai chuông được làm rất đơn giản do một đôi rồng đấu lưng vào nhau, một kiểu thức rất quen gặp trên các chuông đồng được biết xưa nay. Thân rồng trơn nhẵn, không có vẩy, uốn cong tạo thành quai chuông. Đầu rồng to, được tạo dáng công phu hơn. Bờm tóc gồm bốn lớp, miệng rồng ngậm lại, tì xuống *đỉnh chuông*.

Đỉnh chuông trang trí nhiều hoa văn. Ngoài cùng là một đường gờ chỉ nổi chạy suốt mép đỉnh chuông. Tiếp đến là một hàng cánh sen gồm 15 cánh nối tiếp nhau. Trên bề mặt đỉnh chuông trang trí hoa văn mây xoắn, có xen kẽ những đồng tiền, gồm 12 đồng.

Thân chuông có các đường chỉ đúc nổi. Những đường chỉ này chia *thân chuông* làm 4 ô trên và 4 ô dưới. Chuông có hai núm gõ được đúc nổi trên thân chuông. Núm gõ hình tròn, có nhiều cánh *phụ* ở xung quanh.

Bài minh khắc trên chuông bằng chữ Hán, khá dài. Chữ khắc kín tám ô của *thân chuông* và phần giữa của các đường chỉ nổi. Chữ khắc chân phương, nét chữ mảnh, mềm và nông. Đa số chữ còn đọc rõ, một số chữ bị mờ không nhận dạng được là chữ gì. Mỗi ô của *thân chuông* có 13 cột chữ, mỗi cột có từ 4 đến 25 chữ. Tổng cộng khoảng 1.500 chữ.

Bài minh văn không có đầu đề và cũng không chia thành từng phần ký, minh như trên nhiều quả chuông thường gặp. Mở đầu là dòng ghi niên đại của chuông : « Trinh Nguyên thập tứ niên tuế thứ Mậu Dần tam nguyệt Tân Tị sóc trấp nhật Canh Tuất » (ngày 20 Canh Tuất, tháng 3 Tân Tị nhuận, năm Mậu Dần Trinh Nguyên thứ 14 (798). Tiếp theo là đoạn nói về 53 người đúc chuông đồng nặng 90 cân (36 kg) để lưu truyền cúng lễ, sau đó ghi chức tước, quê quán và họ tên những người tham gia đúc chuông.

Phần bốn ô trên chủ yếu là liệt kê tên những người có chức tước, phần dưới ghi tên những người dân thường có công đóng góp tiền vào việc đúc chuông. Khác với nhiều quả chuông thường gặp, bài minh trên chuông Thanh Mai không thấy ghi tên người soạn bài văn và tên người khắc minh văn. Dưới đây là phần phiên âm và dịch nghĩa của bài minh văn chuông (chữ nào chưa đọc được chúng tôi đánh dấu □).

Phiên âm

Duy Trinh Nguyên thập tứ niên tuế thứ. Mậu Dần tam nguyệt, Tân Tị sóc trấp nhật Canh Tuất, Tùy hỉ xã ngũ thập tam nhân công tạo minh chung nhất khẩu, dụng đồng cửu thập cân lưu thông cúng dưỡng.

Xã chủ Tướng sĩ lang, tiền chủ Tư Lang châu, Yên Lạc Huyện úy Đỗ Tiên Thị, Phó Tần Tướng, thủ tả Kim ngô vệ Nghi Châu, Thanh Cốc phủ, Biệt tướng Hoàng Thái Chửng, Phó thủ Tấm Châu, Yên Lạc phủ Triết xung Đô úy Quách Tử Tử Cương. Xã chúng Tôn thị lão Vương Huấn Châu, tiền nhiếp Trường Châu, Văn Dương Huyện lệnh Đỗ Tiến Ninh. Phán quan thủ Văn Châu, Âm Bình phủ Biệt tướng thưởng phi ngư đại Đỗ Bị. Xã lục sự Đỗ Du Tần. Tấm châu, Yên Lạc phủ Triết xung Quách Du Lý. Tướng sĩ lang tiền thủ Vi Châu. Hán Hội Huyện úy Hoàng Hán Hốt. Thượng trụ quốc Lý Thiện Hạnh. Thủ tả nhiêu vệ Tuy Châu, Vạn Cát phủ Biệt tướng Ngô Tiến Sĩ. Xã bình chính Hoàng Trí Đãi, Giám Châu, Giám Xuyên phủ Triết xung Cao Thảo· Quí Châu Long Sơn phủ Biệt tướng Đô Triều Lương. Tuy Châu, Vạn Cát phủ Biệt tướng Lý Thiên Dương, Thủ tả nhiêu vệ Tuy Châu, Vạn Cát phủ Biệt tướng Hoàng Thái Bi. Tấm Châu, Yên Lạc phủ, Quả nghị Trần Kỳ. Lục sự tả, Quả nghị Thượng hộ quân Lã Sơ. Hữu khả bồi nhung Hiệu úy thủ tả uy Văn Châu, Am Bình phủ Triết xung Dương Chất. Đông Kinh lược nha tiền thập tướng Nguyên Tề Mục. Dung Sơn phủ Biệt tướng, Thượng hộ quân Đỗ Quân. Quí Châu Long Sơn phủ Biệt tướng, Quách Tiên Kiệt. Xã Chi Khiền Đỗ Thái Minh. Thủ tả Văn Châu, Am Bình phủ, Biệt tướng Nguyễn Dung. Thủ tả Sóc Châu, Thượng Đức phủ Triết xung Nguyên Ninh. Tuy Châu, Vạn Cát phủ Biệt tướng Đỗ Hiền. Tứ phẩm tử thượng hạng Đỗ Cần Tuấn. Thủ Kính Châu, Tứ Môn phủ Triết xung thưởng phi ngư đại Quách Lập. Thượng trụ quốc Đỗ Như Thái. Thủ tả vệ Sóc Châu Thượng Đức phủ, Biệt tướng Quách Tính. Thủ tả vệ Sóc Châu Thượng Đức phủ Quả Nghị Quách Chiêu. Thủ tả nhiêu vệ Tuy Châu văn vũ phủ Biệt tướng Dương Phượng Thước. Xã khổng mục Cao Tích. Tướng sĩ lang thí, Uyển Châu biệt giá thiêm quân Cao Ánh Văn. Thượng hộ quân Quách Ca. Thạch Châu, Lý Thạch phủ Biệt tướng Hoàng Vịnh. Tuy Châu, Vạn Cát phủ Biệt tướng Hoàng Tá. Thượng trụ quốc Nguyễn Đình Dụ. Thạch Châu, Lý Thạch phủ Biệt tướng Đỗ Kiều. Biệt tướng Cao Quách □ . Bình tào Thiêm quân thủ tả uy vệ. Tô Biệt Văn Châu, Am Bình phủ. Từ Châu, Cát phủ, Biệt tướng Hoàng Long Ngộ. Thạch Châu, Lý Thạch phủ, Biệt tướng □ □ □. Thượng hộ quân Nguyễn Triều □ . Thủ tả vệ Sóc Châu, Thượng Đức phủ Đỗ □ □ . Thủ tả Kim ngô vệ Tấm Châu, Yên Lạc phủ Quả nghị Vương Hậu □. Thủ □ □ Tăng pháp Hiền. Thượng Hộ quân Văn Châu, Am Bình phủ, Quả nghị Vũ □ □ . Thủ tả vệ Tấm Châu, Yên Lạc phủ, Quả nghị Đỗ Thừa Vị. Cố Nguyễn Đình Thu. Cố Đỗ Tiền Đường, Nha tiền tử tướng, Thủ Hạ châu, Hạ Tập phủ, Biệt tướng thưởng phi ngư đại Cao Thái Bình. Mẫu Kiều Thị Hy, thê Đỗ Thị Xuyên. Thượng trụ quốc thị lão Quách Du Quảng. Thủ Ngạn Châu biệt giá Thượng trụ quốc thưởng tứ kim ngư đại Hoàng Như Đào. Bồi nhung phó úy thủ tả Kim ngô Lư Châu, Lư Xuyên phủ Triết xung Đô úy, Viên ngoại tri đồng chánh viên Chu Thái Chất, Thê Vạn thị Tại □ Anh Tư. Anh Đạt. Cố đồng Kinh lương thập tướng thủ nghĩa Vương phủ, tả thân xa phó táo quân, kiêm Quí Châu biệt giá, thưởng tứ kim ngư đại Trụ quốc Lã Hoài Trung. Tiền nhiếp Trường Châu, Văn Dương Huyện úy Hoàng Sở. Thất ti Viện trưởng Lý Chân, tinh thê Đỗ Thị Chế. Thủ tả vệ Sóc Châu, Thượng Đức phủ Tả Quả nghị Trịnh Hồ. Nhiếp Ái Châu, Nhật Nam Huyện úy tướng sĩ lang, Thí Long châu thiêm quân Quách Phương. Quí Châu, Long Sơn phủ, Biệt

tướng Quách Tiên Vị. Quách Kỳ. Kinh lược tiên phong. binh mã sứ, nghĩa quân Đô tri binh mã sứ, tiền nhiếp Ái Châu Thứ sử, triều nghị lang sứ, trì tiết Trường Châu chủ quân sự, thủ Trường Châu Thứ sử lễ đương, Châu du bôn sứ Thượng trụ quốc tứ kim ngư đại Đỗ Anh Hàn. Quản nội đại nghĩa, thủ Ngân thanh Quang lộc đại phu, Thành thái thưởng khanh, tả tướng binh mã sứ, thủ tả phó Đô hộ sứ, trì tiết quận châu chủ quân sự, thụ quận châu Thứ sử, sung bản châu du sứ, Thượng trụ quốc, thưởng tứ kim ngư đại Đỗ Hoài Bích. Cố tiền bản phủ Sĩ tào thiêm quân Thượng trụ quốc Ngụy Vụ Thông, thê Bùi Thị Anh, Trịnh Thị □. Chiêu vũ Hiệu úy châu Kim thể triết xung. Thượng trụ quốc Đỗ Thiếu □, tinh thê Trịnh Thị Trạm. Triều nghị lang sứ, trì tiết Tây Bình châu, chủ quân sự, thứ Tây Bình châu Thứ sử Thượng trụ quốc tứ kim ngư đại Đỗ Quảng An, thê Ngụy thị Chu Đỗ Thị Chi.

Nam xứng cửu thập cân

Thí chủ Tô Tam Nương, Lý Thị Bình, Cao Ngọc Thọ, Đỗ Tương Ích, Đỗ Nương La, Trịnh Thị Chế, Đỗ Nương Liên, Đỗ Thị Ánh, Phan thị Trạch, Đỗ Thị Sảo, Quách Nương Lỗ, Quách Nương Trịnh, Quách Nương Uẩn, Quách Nương Hồ, Tô Thị Lục, Đỗ Nương Nhuyễn, Nguyễn Thị Thẩm, Quách Việt Nương, Đào Pháp Man, Khiếu Thị Cận, Quách Nương Đan, Quách Thị Hạt, Hoàng Thừa Huấn, Hoàng Nương Diều, Vương Nương Châm, Đỗ Thị Nhất, Quách Thị Nghĩa, Trương Thị Khâm, Quách Thị Thụy, Đỗ Thị Thứ, Quách Nương □, Quách Thị Kiều, Nguyễn Thị Bạch, Phùng Thị Sa, Quách Thị Cục, Đỗ Thị Lục, Lý Thị Chiêu, Cao Vương Đặc, Cao Ngọc Miễn, Đỗ Đình Khiết, Hoàng Kim Uy, Đỗ Thị Đà, Cao Ngọc Tiên, Đỗ Pháp Trạch, Dật Thị Súng, Cao Vân Am, nam Nô, nữ nương Đan, Vương Thị Vượng, Nguyễn Thị Tỷ, Trần Thị Ám, Chu Phiên, Chu Thị Văn, Đỗ Thị Giải. Cao, Diệu Tư, Trụ quốc Vương Sở Quang, tịnh thê Hoàng Thị Lỗ, Nguyễn Pháp Liên Cao Thị Dinh, Thượng trụ quốc Hoàng Lệnh Hy, tịnh thê Phùng Thị Bạch, Đỗ Nương Xuân, Lã Nương Hạp, Lã Nương Thư, Đỗ Thị Tiên, Quách Thị Ngung, nam Dịch, nữ nương Chức, Trịnh Thị Chi, Kiều Thị Đại, Thạch Trường Nhuế, thê Lộc Điền Mẫn Thị Nhãn, Đỗ Thị Hàm, Cao Thị Mê, La A Liệt, Đỗ Thị Kiệt. Tín tài thí chủ Đỗ Thị Di, Đỗ Thị Yên, Tạ Thị Quí, Quách Thị Uất, Trịnh Thị Dã. Tê tài thí chủ Đỗ Ngọc Nương, Động Huyền đệ tử Trịnh Tê Cán, thê Đỗ Kim Nương, Đỗ Kim Nương, Đỗ Thị Sách, Đỗ Thị Tài, Đỗ Thị □. Đỗ Thị Đơn, Tô Thị Miên. Trần Bột Cước, Chu Nương Tý, Trịnh Nương Đáng, Đỗ Thị Nẫm, thi lão Hoàng Tiên Lộc, Quách Du □, Vương Nương Tác, Cao Trinh Tùng, Cố Nguyễn Ký Trường, Đỗ Tiên Đĩnh, Thượng trụ quốc Đỗ Trung Nương. Đỗ thập nhị khanh đoàn đầu Trần Tá. Hoàng Thị Trang, Giang Thị Viên, Cao thị □ • Nguyễn Thị □. Cao Thị Đức. Hoàng Thị Sử. Quách Thị Nô, Cao Thị Nương, Cố Trần Thị Tư. Hoàng Nương Nẫm. Cố Quách Thị Quí. Lý Biện Đệ, Quách Hãm, cố Trần Thị Thanh. Quách Thị Triều. Hoàng Thị Lợi., Quách Thị Xương, Đỗ Anh Cường, thê Vương Thị Nễ. Nguyễn Chân Nghệ, Hoàng Thị Tuyến, Nguyễn Thị □. Hoàng Như Trinh, Lê Thị Tiểu, Quách Thị Đại, Quách Xuân Cù, Quách Thị Phương, Vương Nương Thứ, Đỗ Trục Nhật, Trần Thị Hạnh, Cao Thị Nhãn, Đỗ Thị Dục, Đỗ Thị Ngạc, Vương Thị Hi, Đỗ Thị Du, Đỗ Thị Chế, Đỗ Thị Đản.

Hồi tâm kiến phúc
Cộng tạo minh minh
Chủ thiên viễn ứng
Địa ngục văn thanh

Tam đồ tức khổ
Bát nạn tiêu khuynh
Kim thân giả hữu
Lịch kiếp truyền danh
Chiêu lâm Phật pháp
Hương xuất không đình
Từ công nhất ký
Bất diệt vô sinh

Ngô Thị Kế, Hoàng Trục Nhật, Dương Phương Tường, Giang Thị Chử, Cao Thị Bốn, Cao Thị Dĩnh, Cao Thị Nhị, Trương Tiên Đỗ tinh thê Lý Thị Chương, Trần Thị Nương, Nguyễn Thị Lâm, Tâm Châu, Yên Lạc phủ Quả nghị Đỗ Như tịnh thê Vương Thị □. Cố thị lão Đỗ Kính Thượng. Đỗ □ □, Cao Thị Vẫn. Biệt tướng Đỗ Toàn Ký, tinh thê Quách Thị Trạc, Đỗ Thị Yết, Đỗ Thị Hàm, Đỗ Thị Yết Trần Du Kiện, thê Đỗ Thị Nhật, Bạch Ma Lệnh, Lê Thị Diệu).

Dịch nghĩa :

« Vào ngày 20 tháng 3 năm Mậu Dần, niên hiệu Trinh Nguyên thứ 14 (798) (8), 53 người trong hội Tùy hỉ (9) cùng đúc một quả chuông kêu bằng đồng hết 90 cân để lưu truyền cúng lễ (10).

Xã chủ (11) Tướng sĩ lang (12) Đỗ Tiên Thị, nguyên là Huyện úy (13) huyện Yên Lạc, châu Tư Lăng (14)

Xã phó (15) Tản tướng (16) Thủ tả Kim ngô vệ (17) Hoàng Thái Chứng giữ chức Biệt tướng (18) phủ Thanh Cốc thuộc châu Nghi (19).

Xã phó Quách Tử Cương giữ chức Triết xung Đô úy (20) phủ Yên Lạc thuộc châu Tấm (21).

Xã chúng (22) tôn thị lão Vương Huấn Châu, Đỗ Tiên Ninh, nguyên quyền Huyện lệnh (23) huyện Văn Dương thuộc châu Trường (24).

Pháp quan (25) Đỗ Bi giữ chức Biệt tướng phủ Am Bình thuộc châu Văn (26) được ban đẫy thêu cá vàng (27).

Xã lục sự (28) Đỗ Du Tần.

Quách Du Lý giữ chức Triết xung phủ Yên Lạc thuộc châu Tấm.

Tướng sĩ lang Hoàng Hán Hốt nguyên Huyện úy huyện Hán Hội thuộc châu Vi (29).

Thượng trụ quốc (30) Lý Thiên Hạnh.

Biệt tướng Ngô Tiến Sĩ, thủ tả nhiêu vệ (31) phủ Vạn Cát thuộc châu Tuy (32).

Xã bình chính (33) Hoàng Tri Đãi.

Cao Tháo giữ chức Triết xung phủ Giám Xuyên thuộc châu Giám (34).

Đỗ Triều Lương giữ chức Biệt tướng phủ Long Sơn thuộc châu Quý (35).

Lý Thiên Dương giữ chức Biệt tướng phủ Vạn Cát thuộc châu Tuy

Biệt tướng Hoàng Thái Bị, thủ tả nhiêu vệ phủ Vạn Cát thuộc châu Tuy.

Trần Kỳ giữ chức Quả nghị [36] phủ Yên Lạc thuộc châu Tầm.

Thượng hộ quân [37] Lã Sơ giữ chức Lục sự tả Quả nghị.

Triết xung Dương Chất giữ chức Hữu khả bồi nhung [38], Hiệu úy [39] thủ tả uy phủ Am Bình thuộc châu Văn.

Nguyễn Tề Mục giữ chức Đồng Kinh lược nha tiền thập tướng [40].

Thượng hộ quân Đỗ Quân giữ chức Biệt tướng phủ Dung Sơn.

Quách Tiên Kiệt giữ chức Biệt tướng, phủ Long Sơn thuộc châu Qui.

Xã chi khiên [41] Đỗ Thái Minh.

Nguyễn Dung giữ chức Biệt tướng phủ Thượng Đức thuộc châu Sóc [42]. Nguyễn Ninh giữ chức Triết xung phủ Thượng Đức thuộc châu Sóc.

Biệt tướng Dương Phượng Thước, thủ tả nhiêu vệ phu văn vũ thuộc châu Tuy.

Xã khổng mục [43] Cao Tích.

Tướng sĩ lang Cao Anh Văn giữ chức Biệt giá, coi việc quân trong châu Uyển.

Thượng hộ quân Quách Kha

Hoàng Vinh giữ chức Biệt tướng phủ Lý Thạch thuộc châu Thạch [44].

Đỗ Hiền giữ chức Biệt tướng phủ Vạn Cát thuộc châu Tuy.

Đỗ Cán Tuấn hàm tứ phẩm, tước tử,

Quách Lập giữ chức Triết xung phủ Tứ Môn thuộc châu Kinh [45] được ban đầy thêu cá vàng.

Thượng trụ quốc Đỗ Như Thái,

Biệt tướng Quách, Tính Thủ tả vệ phủ Thượng Đức thuộc châu Sóc

Hoàng Tá giữ chức Biệt tướng phủ Vạn Cát thuộc châu Tuy

Thượng trụ quốc Nguyễn Đình Cốc,

Đỗ Kiên giữ chức Biệt tướng phủ Lý Thạch thuộc châu Thạch.

Biệt tướng Cao Quách □

Binh tào Thiên quân thủ tả uy vệ Tô giữ chức Biệt tướng phủ Am Bình thuộc châu Văn.

Hoàng Long Ngộ giữ chức Biệt tướng phủ Cát thuộc châu Từ [46].

□ □ □ giữ chức Biệt tướng phủ Lý Thạch thuộc châu Thạch.

Thượng hộ quân Nguyễn Triều □

Thủ tả vệ phủ Thượng Đức thuộc châu Sóc Đỗ □ □

Thủ tả Kim ngô vệ Vương Mậu □ giữ chức Quả nghị phủ Yên Lạc thuộc châu Tầm.

Thủ □ □ Tăng Pháp Hiền.

Thượng hộ quân Vũ □ □ giữ chức Quả nghị phủ Âm Bình thuộc châu Văn,

Quả nghị Đỗ Thừa Vi, thủ tả vệ phủ Yên Lạc thuộc châu Tầm.

Quả cố Nguyễn Đình Thu

Quả cố Đỗ Tiên Đường.

Nha tiền tử tướng [47] Cao Thái Bình giữ chức Biệt tướng phủ Hạ Tập thuộc châu Hạ [48] được ban dẫy thêu cá vàng. Mẹ là Kiều Thi Hy, vợ là Đỗ Thị Xuyên.

Thi lão Quách An Quảng được phong Thượng trụ quốc.

Thượng trụ quốc Hoàng Như Đào giữ chức Biệt giá [49] châu Ngạn, được ban dẫy thêu cá vàng.

Bồi nhung phó úy, thủ tả Kim ngô vệ phủ Lư Xuyên thuộc châu Lư [50], Chu Thái Chất giữ chức Triết xung Đô úy. Viên ngoại [51] tri đồng chánh viên và vợ là Vạn Thị Tại, vợ kế là Anh Tư, Anh Đạt.

Trụ quốc Lã Hoài giữ chức Đồng Kinh lược thập tướng nguyên làm Tả thân xa phó tào quân phủ Nghĩa Vương, kiêm chức Biệt giá châu Qúi, được ban dẫy thêu cá vàng đã quá cố. Hoàng Sở, nguyên quyền Huyện úy huyện Văn Dương thuộc châu Trường.

Thất ty Viện trưởng Lý Chân và vợ là Đỗ Thị Chế.

Tả Quả nghị Trinh Hồ, thủ tả vệ phủ Thượng Đức thuộc châu Sóc.

Tướng sĩ lang Quách Phương coi việc quân trong châu Long, nguyên quyền Huyện úy huyện Nhật Nam thuộc châu Ái [52].

Quách Tiên Vị, Quách Kỳ giữ chức Biệt tướng phủ Long Sơn thuộc châu Qui.

Thượng trụ quốc Đỗ Anh Hàn giữ chức Kinh lược tiên phong binh mã sứ [53], nghĩa quân Đô tri binh mã sứ [54], nguyên quyền Thứ sử Ái Châu. Triều nghị lang sứ, coi giữ việc quân trong châu Trường, đương nhiệm chức Châu du bôn sứ, được ban dẫy thêu cá vàng.

Thượng trụ quốc Đỗ Hoài Bích giữ chức Quản nội đại nghĩa, thủ Ngân thanh Quang lộc đại phu [55], Thành thái thường khanh, Tả tướng binh mã sứ, phó Đô hộ sứ [56], coi việc quân trong châu quận, Thứ sử châu quận, sung làm bản châu du sứ, được ban dẫy thêu cá vàng.

Quá cố Nguỵ Vụ Thông nguyên giữ chức Sĩ tào, Tham quân [57] ở bản phủ được phong Thượng trụ quốc, vợ là Bùi Thị Anh, Trịnh Thị □.

Thượng trụ quốc Đỗ Thiếu giữ chức Kim thề triết xung, Chiêu vũ hiệu úy châu, vợ là Trịnh Thị Trạm.

Thượng trụ quốc Đỗ Quang Du giữ chức Triều nghị lang sứ [58] coi việc quân trong châu Tây Bình [59] làm Thứ sử châu Tây Bình được ban dẫy thêu cá vàng, vợ là Nguỵ Thị Chu, Đỗ Thị Chi.

Càn nam 90 cân.

Thí chủ Tô Tam Nương, Lý Thị Bình Cao Ngọc Thọ, Đỗ Lương Ích, Đỗ Nương Lan, Trịnh Thị Chế, Đỗ Nương Liên, Đỗ Thị Anh, Phan Thị Trạch, Đỗ Thị Sảo, Quách Nương Lỗ, Quách Nương Trịnh, Quách Nương Uẩn, Quách Nương Hồ, Tô Thị Lục, Đỗ Nương Nhuyễn, Nguyễn Thị Thấm, Quách Viết Nương, Đào Pháp Man, Khiên Thị Câu, Quách Nương Đan, Quách Thị Hạt, Hoàng Thừa Huấn, Hoàng Nương Diễu, Vương Nương Châm, Đỗ Thị Nhất, Quách Thị Nghĩa, Trương Thị Khâm, Quách Thị Chung, Đỗ Thị Thứ, Quách Nương □, Quách Thị Kiều, Nguyễn Thị Bạch, Phùng Thị Sa, Quách Thị Cúc, Đỗ Thị Lục, Lý Thị Chiêu, Cao Vương Đặc, Cao Ngọc Miễn, Đỗ Đình Khiết, Hoàng Kim Hy, Đỗ Thị Đà, Cao Ngọc Tiên, Đỗ Pháp Tranh, Dật Thị Sùng, Cao Văn Âm, con trai là Nô, con gái là Nương (nàng) Đan, Vương Thị Vượng, Nguyễn Thị Tý, Trần Thị Âm, Chu Phiên, Chu Thị Văn, Đỗ Thị Giải, Cao Diêu Tứ, Trụ quốc Vương Sở Quang và vợ là Hoàng Thị Nỗ. Nguyễn Pháp Biên, Cao Thị Đinh, Thượng trụ quốc Hoàng Lệnh Hi và vợ là Phùng Thị Bạch, Đỗ Nương Xuân, Lã Nương Hạp, Lã Nương Thư, Đỗ Thị Tiêu, Quách Thị Ngung, con trai là Dịch, con gái là Nương (nàng) Chức, Trịnh Thị Chi, Kiều Thị Đại, Thạch Trường Nhuế, vợ là Lộc Điều, Mẫn Thị Nhân, Đỗ Thị Hàm, Cao Thị Mê, La A Liệt, Đỗ Thị Kiệt, Tín tài thí chủ Đỗ Thị Di, Đỗ Thị Yên, Tạ Thị Qui, Quách Thị Uất, Trịnh Thị Dã; Tê tài thí chủ Đỗ Ngọc Nương. Động Huyền đệ tử Trịnh Tê Cán, vợ là Đỗ Kim Nương. Đỗ Thị □, Đỗ Thị Bồn. Tô Thị Miên, Trần Bột Cước, Chu Nương Tý, Trịnh Nương Đáng, Đỗ Thị Nẫm, Thi lão Hoàng Tiến Lộc. Quách Du, Vương Nương Tác, Cao Trinh Tùng. Quá cố Nguyễn Kỳ Trường. Đỗ Tiên Đình, Thượng trụ quốc Đỗ Trung Lương. Đô thập nhị Khanh đoàn đầu Trần Tá. Hoàng Thị Trang, Giang Thị □, Cao Thị □, Nguyễn Thị, Cao Thị Đức, Hoàng Thị Sứ, Quách Thị Nỗ. Cao Thị Hương. Quá

cố Trần Thị Tư. Hoàng Nương Nẫm, quá cố Quách Thị Quí, Lý Biên Độ. Quách Hàm. Quá cố Trần Thị Thanh. Quách Thị Triều. Hoàng Thị Lợi. Quách Thị Nương. Đỗ Anh Cường, vợ là Vương Thị Lễ, Nguyễn Châu Nghệ. Hoàng Thị Tuyền. Nguyễn Thị □, Hoàng Như Trinh. Lê Thị Tiều, Quách Thị Đại, Quách Xuân Cù, Quách Thị Phương, Vương Nương Thứ, Đỗ Trục Nhật. Trần Thị Hạnh, Cao Thị Nhãn, Đỗ Thị Dục, Đỗ Thị Ngọc, Vương Thị Hỷ, Đỗ Thị Du. Đỗ Thị Chế, Đỗ Thị Đản.

Hồi tâm dựng phúc (60)
Cùng tạo minh chung
Trời xa ứng nghiệm
Địa ngục (61) tường minh
Tam đồ (62) hết khổ
Bát nạn (63) tiêu khuynh
Thân này giả hữu
Muôn kiếp lưu danh
Cận kề phật pháp
Âm hưởng cùng vang
Công danh xin gửi
Bất diệt vô sinh

Ngô Thị Kế, Hoàng Trục Nhật, Dương Phương Tường, Giang Thị Chứ, Cao Thị Bôn Cao Thị Dĩnh, Cao Thị Nhị, Trương Tiên Đỗ và vợ là Lý Thị Chương, Trần Thị Nương., Nguyễn Thị Giám, Đỗ Như giữ chức Quả nghị phủ Yên Lạc, thuộc châu Tấm và vợ là Vương Thị □, Thị lão Đỗ Kính Thượng đã quá cố. Đỗ □□, Cao Thị Hòa, Biệt tướng Đỗ Toàn Kỷ và vợ là Quách Thị Trạch, Đỗ Thị Hàm, Đỗ Thị Yết, Trần Du Kiên và vợ là Đỗ Thị Nhật, Bạch Ma Lệnh, Lê Thị Diệu.

☆

CHUÔNG Thanh Mai với dáng hình đã trình bày và nội dung bài minh văn vừa giới thiệu gợi ra cho chúng ta một số suy nghĩ:

1. Trước hết về niên đại của chuông: Xưa tới nay chuông đồng đã được phát hiện rất phong phú. Có thể nói ở khắp các miền đất nước, chỗ nào có dấu vết chùa chiền là đều có hy vọng tìm thấy chuông. Tuy nhiên, cho tới nay mới chỉ tìm thấy những chuông có niên đại sớm nhất vào thời Trần. Năm 1958, người ta đã vớt lên từ dưới đáy biển thuộc địa phận Đồ Sơn (Hải Phòng) một quả chuông đồng vốn thuộc chùa Vân Bản. Trên chuông không ghi niên đại năm đúc chuông. Năm năm sau, Trần Huy Bá trong một bài viết giới thiệu quả chuông này, căn cứ vào hình dáng của chuông cùng những hoa văn trang trí trên chuông đã đoán định niên đại đúc chuông vào thời Lý (64). Gần 20 năm sau, Nguyễn Đình Chiến, nhân phát hiện một quả chuông mới, đã chứng minh niên đại chuông chùa Vân Bản không phải ở thời Lý mà ở thời Trần (65). Ý kiến của Nguyễn Đình Chiến tỏ ra có chứng cứ khoa học dễ thuyết phục hơn. Như vậy, mặc dù theo các thư tịch cổ ghi chép lại, chuông đồng được đúc khá nhiều vào thời Lý, nhưng cho tới nay vẫn chưa tìm thấy một dấu ấn vật chất nào của những việc làm đó. Xưa hơn nữa lại càng không thấy.

Chuông Thanh Mai, ngay dòng đầu tiên đã thấy ghi niên đại vào năm Trinh Nguyên thứ 14 đời nhà Đường (798). Niên đại tuyệt đối này rất dễ gây sự nghi ngờ về thời điểm ra đời của quả chuông. Có thực quả chuông này được đúc vào

thời kỳ đó không hay chỉ là một phiên bản giả của đời sau? Dưới đây xin nêu mấy ý kiến sau:

Thứ nhất là về phong cách và hình dáng. Một điều dễ nhận thấy ngay là những chuông đồng phát hiện xưa nay, quai chuông đều được làm bằng một đôi rồng đấu lưng vào nhau. Hình dáng và phong cách chuông Thanh Mai có nhiều điểm tương tự chuông chùa Vân Bản, chuông chùa Bình Lâm (66) có cùng niên đại vào giai đoạn Lý – Trần như: quai chuông cùng được làm bằng một đôi rồng đấu lưng vào nhau, những cánh sen to xen kẽ cánh sen nhỏ. Tuy nhiên về nghệ thuật thể hiện thì chuông Thanh Mai giản đơn hơn nhiều. Những cánh sen to được thể hiện hoàn chỉnh, còn những cánh sen nhỏ chỉ được thể hiện bằng nhiều chấm tròn nhỏ li ti. Miệng chuông Thanh Mai thẳng, liền với thân chuông không loe và không có hình trang trí như nhiều quả chuông ở các thời sau (67). Rồng trên chuông Thanh Mai cũng khác. Trên các chuông thời Lê – Nguyễn và ngay cả thời Trần, rồng được thể hiện hoàn chỉnh gồm đủ các bộ phận chi tiết đầu, mình, chân, móng. Thân rồng có vẩy. Ngược lại, rồng trên chuông Thanh Mai rất thô giản, đầu rồng thiếu tóc, thiếu bờm, không thấy có chân, thân không có vẩy gợi cho ta nhớ đến hình rồng khắc trên bia Trường Xuân (Thanh Hóa) có niên đại thời Tùy [Đại nghiệp thứ 14 (618)] cùng một phong cách như vậy (68). Tất cả các chuông đồng tìm thấy xưa nay có niên đại từ Trần đến Nguyễn đều có bốn núm gõ, riêng chuông Thanh Mai chỉ thấy có hai núm, cho thấy chuông có nhiều khả năng được làm vào một thời kỳ sớm hơn.

Thứ hai là sự tăng tiến gần như qui luật về tỷ lệ giữa chiều cao và đường kính miệng của chuông. Dựa trên số đo của một số quả chuông đã phát hiện, ta thấy rằng chuông đúc càng muộn thì tỷ lệ giữa chiều cao và đường kính miệng chuông càng lớn.

Dưới đây xin nêu một số ví dụ.

Thời Trần:

– Chuông chùa Bình Lâm (đúc năm 1295):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1{,}03m}{0{,}65m} = 1{,}58$$

– Chuông chùa Vân Bản (đúc khoảng năm 1288 – 1304):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K miệng}} = \frac{1{,}25m}{0{,}80m} = 1{,}56$$

Thời Lê:

– Chuông chùa Đại Phùng (đúc năm 1687):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1{,}36m}{0{,}85m} = 1{,}60$$

Thời Tây Sơn:

– Chuông chùa Thánh Đức (đúc năm 1799):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1{,}28m}{0{,}73m} = 1{,}75$$

– Chuông chùa Quang Tràng:

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1{,}32m}{0{,}74m} = 1{,}78$$

Thời Nguyễn:

– Chuông chùa Tảo Quang (đúc năm 1833):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1{,}76m}{0{,}84m} = 2{,}09$$

– Chuông chùa Ngũ Hộ (đúc năm 1828):

$$TL = \frac{\text{Chiều cao}}{\text{Đ.K.miệng}} = \frac{1{,}00m}{0{,}42m} = 2{,}03$$

Sự thống nhất về tỷ lệ (dù là tương đối) của các loại chuông trong từng thời kỳ đã phản ánh tiêu chuẩn kỹ thuật đúc chuông cũng như tiêu chuẩn thẩm mỹ của chuông ở mỗi thời kỳ khác nhau. Trở lại chuông Thanh Mai, ta thấy tỷ lệ giữa chiều cao và đường kính miệng của chuông là 1,50. Nếu căn cứ vào sự tăng dần về tỷ lệ của chuông qua từng thời kỳ như đã giới thiệu ở trên thì chuông Thanh Mai phải được đúc vào một thời kỳ sớm hơn thời Trần.

Cuối cùng là bài minh khắc trên chuông. Bài minh văn trên chuông Thanh Mai được khắc ngay sau khi đúc chuông. Qua bố cục và tự dạng, có thể được biết bài minh văn được khắc cùng một lúc và là văn bản khắc lần đầu. Hoàn toàn không có hiện tượng khắc lại hoặc khắc thêm về sau.

Trong văn bản có nhiều địa danh và chức tước khá phổ biến vào thời thuộc Đường như Quí Châu, Tân Châu, Ái Châu, Nhật Nam huyện... hoặc Biệt tướng, Triết xung... Đặc biệt có những địa danh chỉ tồn tại trong giai đoạn đúc chuông như Nghi Châu. Nghi Châu vốn là quận Lạc Bình của Liên Châu, năm Vũ Đức thứ 3 (620) tách thành Ki Châu, năm Tiên Thiên thứ nhất (712) vì tránh tên húy của Huyền Tông đổi gọi là Nghi Châu. Năm Trang Hòa thứ 3 (883) gọi lại là Liên Châu. Bài minh còn có nhiều cổ tự và một số tự dạng không thấy xuất hiện ở các giai đoạn sau, như chữ « niên », chữ « tuế ». Đặc biệt chữ « niên » ở đây rất giống chữ « niên » trong bia Trường Xuân (Thanh Hóa) có niên đại 618 và trong một số văn bản Kim Thạch thời Đường ở Trung Quốc (69).

Từ những căn cứ trên đây, cho thấy rằng niên đại Trinh Nguyên thứ 14 (798) khắc trên chuông là điều có thể chấp nhận được.

2. Ở trên vừa chứng minh chuông Thanh Mai có niên đại thời « thuộc Đường ». Vậy quả chuông này được đúc ở đâu và chủ nhân của chuông là ai? Nhìn vào phong cách chuông có nhiều điểm không giống với những chuông được biết xưa nay, bên cạnh đó, nội dung bài minh văn có nhiều tên đất, tên người không giống với tên người Việt, tên đất Việt. Do đó rất dễ có những suy nghĩ cho rằng chuông Thanh Mai không phải do người Việt đúc, thậm chí không phải đúc ở trên đất Việt. Nhưng thực tế không đơn giản như vậy. Nhiều chứng cứ khoa học, đặc biệt là những chứng cứ về khảo cổ học, đã chỉ ra cho thấy nhiều di vật tìm thấy có mang phong cách ngoại lai lại hoàn toàn được làm trên đất Việt và do người Việt làm.

Trong nhiều năm trước đây, khi khai quật các di chỉ và mộ táng thời « Bắc thuộc » ta thường gặp rất nhiều những di vật như đồ gốm, gạch ngói mang phong cách ngoại lai. Khi ấy một vấn đề được đặt ra là những di vật này được sản xuất tại đâu? chủ nhân của chúng là ai? Không phải không có ý kiến cho rằng những di vật này đều được đưa từ bên ngoài vào, chẳng hạn như những di vật mang phong cách Hán. Đường là do người thời Hán, thời Đường mang từ Trung Quốc sang. Chúng ta không hề phủ nhận quan điểm về một sự giao lưu văn hóa giữa một trung tâm văn minh này với một trung tâm văn minh khác. Nhưng chúng ta cũng có thể kiên trì chủ trương rằng hầu hết những di vật tìm thấy trên nước ta, kể cả những di vật có mang phong cách ngoại lai đều là những sản phẩm của người Việt và được sản xuất ngay trên đất Việt; chính họ là chủ nhân của một nền văn hóa xưa mà chứng tích còn để lại đến hôm nay. Người Việt trong quá trình giao lưu với văn hóa phương Bắc, có thể đã tiếp thu thêm kỹ thuật trong một số ngành sản xuất như làm gạch, làm đồ gốm, đúc đồng... của người phương Bắc trên cơ sở đã có sẵn kỹ thuật lâu đời của mình. Do đó buổi đầu những sản phẩm được làm ra không tránh khỏi có cùng phong cách với những sản phẩm được sản xuất từ phương Bắc. Có thể dẫn ra đây rất nhiều trường hợp để minh chứng cho nhận định trên. Tại khu lò nung gốm cổ Đại Lai (Hà Bắc) có niên đại Hán--Lục triều (TK III – TK VI), trong khi khai quật, người ta đã tìm thấy khá nhiều những di vật gốm rất giống đồ gốm thời Hán, nhưng qua nghiên cứu tìm hiểu thì đó lại chính là đồ gốm của người Việt sản xuất (70). Hoặc chiếc chậu đồng tìm thấy trong khu mộ gạch thời thuộc Hán ở thôn Đá Bạc – Cẩm Phả (Quảng Ninh) hoàn toàn mang phong cách Hán, nhưng lại trang

trí hoa văn chim Lạc, đó là những hoa văn quen thuộc thường thấy trên trống đồng Đông Sơn (71). Nghề luyện kim và đúc đồng là một nghề cổ truyền của người Việt, xuất hiện từ thời Hùng Vương và đến cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên đã phát triển rực rỡ với đỉnh cao là đúc nên những chiếc trống đồng Đông Sơn nổi tiếng. Trong thời «Bắc thuộc», mặc dù chịu sự cai trị tàn bạo, hà khắc của phong kiến phương Bắc, nhưng nghề luyện kim và đúc đồng của người Việt vẫn tồn tại và phát triển. Chuông Thanh Mai được tìm thấy ở sâu trong lòng đất ven đê sông Đáy. Xung quanh chuông không có hiện vật gì kèm theo, cũng không có dấu vết của sự chôn cất hoặc mai táng. Điều đó chứng tỏ rằng chuông bị nước cuốn trôi và cát phù sa vùi lấp. Từ những điều trình bày ở trên kết hợp với phong cách chuông và đặc trưng văn bản trên chuông có thể nghĩ rằng chuông này được đúc trên đất Việt. Những tên người ghi trên văn bản chuông khẳng định chuông Thanh Mai do người Việt và người Hoa đúc. Trong số người Hoa này, có người có mẹ là người Việt, có người có cả gia đình con cái sống trên đất Việt. Có người vốn dĩ xuất thân từ tầng lớp quan chức trong triều đình phương Bắc. Nhưng điều đáng lưu ý là câu ghi về trọng lượng chuông. Có hai chỗ ghi chuông nặng 90 cân, nhưng là cân Nam. Chứng tỏ rằng chuông này chủ yếu là sản phẩm của người Việt và được lưu truyền, sử dụng trên đất Việt.

3 – Văn bản chuông Thanh Mai có nhiều vấn đề cần được xem xét, tìm hiểu. Trong văn bản có nhắc đến một loại hình tổ chức trong xã hội lúc đó không phải là đơn vị hành chính, mà được gọi là «Tùy hỉ xã». Cơ cấu của nó gồm: Xã chủ, xã phó, xã chúng, xã lục sự, xã bình chính, xã chi khiển, xã khổng mục... Văn bản cho biết 53 người trong «Tùy hỉ xã» tổ chức đúc chuông. Khi liệt kê tên họ những người này, văn bản không kê riêng những người trong «Tùy hỉ xã» và những người có công đức tham gia đúc chuông. Cả thảy có 212 người được khắc lần lượt từ 4 ô trên xuống 4 ô dưới với 78 vị quan chức, 8 vị thiện tín nhà Phật, còn lại là dân thường, trong số đó có người Việt, có người Hoa.

Đơn vị hành chính được đề cập đến trong văn bản này là châu, huyện. Châu trùm lên phủ, huyện. Có một vài phủ tương đương với châu. Văn bản đã ghi lại được 20 châu với 43 lần xuất hiện; 5 huyện với 5 lần xuất hiện, trong đó có 5 châu, 5 huyện và 1 phủ nằm trong địa phận của Việt Nam ngày nay, số còn lại thuộc các vùng phía nam Trung quốc.

Văn bản cũng ghi được khá nhiều chức tước khác nhau (51 loại). Một số loại có tần số xuất hiện cao như: Biệt tướng (19 lần), Thượng trụ quốc (12 lần); Triết xung (8 lần,) Quả nghị (8 lần), Tướng sĩ lang (4 lần), Thượng hộ quân (4 lần), Thứ sử (4 lần). Tên người trong văn bản này được ghi đầy đủ họ tên như Quách Tử Cương, Tô Tam Nương, Đỗ Nương Liên, Nguyễn Thị Thẩm... Chữ «thị» ở đây không phải để chỉ «họ» như người phương Bắc thường dùng (ví dụ như Đỗ thị, Quách thị... tức là người họ Đỗ, họ Quách) mà là tên đệm chỉ phụ nữ. Đặc biệt về «văn bản học», mã chữ «thị» này đều có thêm một chấm ở bên cạnh. Cách dùng chữ «thị» để chỉ phụ nữ đó là cách dùng phổ biến của người Việt mà ta gặp nhiều trong các văn bản sau này.

Dòng niên đại trên chuông cũng được ghi khá đặc biệt: «Duy Trinh Nguyên thập tứ niên, tuế thứ Mậu Dần, tam nguyệt Tân Tị sóc, trấp nhật Canh Tuất...» Đây là cách ghi năm can chi theo niên lịch và niên hiệu, mà cách ghi đó muốn chỉ rõ năm Mậu Dần này là năm Trinh Nguyên thứ 14 và cũng là năm Mậu Dần có tháng 3 đủ với ngày mồng một là Tân Tị và ngày cuối tháng là Canh Tuất. Ghi như vậy là để tránh nhầm lẫn với những năm Mậu Dần khác và cũng để nhấn mạnh sự kiện đúc chuông này là hệ trọng.

Những chữ dài trong văn bản này không dùng lối viết cao lên mà chỉ để cách một, hai chữ. Chữ dài đó không gặp trong trường hợp ghi niên hiệu mà là những chữ về phật giáo như Phật pháp. Điều này chứng tỏ Phật giáo khi ấy khá thịnh ở nước ta.

Về ngôn ngữ văn tự, văn bản được ghi bằng chữ Hán. Chữ khắc vuông vức, đường nét rõ ràng tiêu biểu cho loại chữ thời Đường – Tống mà các đời sau đã gọi loại chữ chân phương này là kiểu chữ « phỏng Tống »(72). Ngôn ngữ ở đây là văn ngôn. Tuy vậy đôi chỗ có phần gần gũi với khẩu ngữ Việt như câu « Nam xứng cửu thập cân » (90 cân nam) hoặc câu « Quách Thị Ngung, nam Dịch, nữ Nương (nàng) Chức ». (Quách Thị Ngung, con trai là Dịch, con gái là Nương (Nàng) Chức). Tên gọi của những phụ nữ người Việt ghi trên chuông cũng rất thôn dã, mộc mạc như Nữ, Hi, Đà. Chữ Hán khắc trên chuông là lối chữ « Khải » có bộ « mịch » được viết theo lối « tiểu triện ». Nhưng chữ viết theo kiểu này thường gặp trên một số văn bản ở thế kỷ 7, 8 như trên một số minh văn mà Tùy – Đường(73).

Văn bản chuông Thanh Mai là một trong những văn bản sớm nhất được biết trên đất nước ta. Đây là một văn bản khá trọn vẹn. Vì thế tư liệu trên chuông Thanh Mai hết sức có ý nghĩa trong việc tìm hiểu xã hội người Việt thời Bắc thuộc.

CHÚ THÍCH

1. Đỗ Văn Ninh: « *Mộ Mường và truyền thống chôn cất của người Việt cổ* » trong *Tạp chí «Dân tộc học»* số 4, năm 1977.

(2) O.Jan-sê: « *Sưu tầm khảo cổ học ở Đông Dương* » (Bản dịch). Tài liệu lưu trữ phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(3) Đỗ Văn Ninh: « *Khu lò gạch ngói cổ thuộc thế kỷ thứ 7 – 10 tại Thuận Thành (Hà Bắc)* » trong « Khảo cổ học » số 5–6, năm 1970.

(4) Trần Anh Dũng – Đặng Kim Ngọc: « *Khu lò nung gốm cổ Đại Lai – Hà Bắc* » trong « Khảo cổ học » số 1, năm 1985.

(5) Đào Duy Anh: « *Tấm bia cổ Trường xuân với vấn đề nhà Tiền Lý* » trong « Nghiên cứu lịch sử » số 50 – 5/1963.

(6) Đinh Khắc Thuân – Đặng Kim Ngọc: « *Chuông đồng cổ nhất nước ta* » Báo « Nhân dân » số ra ngày 25/5/1986.

(7) Đinh Khắc Thuân – Nguyễn Thành Thược: « *Chuông Thanh Mai thế kỷ 8* » Bài đọc tại Hội nghị thông báo khảo cổ học năm 1986.

(8) « *Trinh Nguyên* »: Niên hiệu vua Đức Tông nhà Đường (785 – 810)

(9) Nguyên văn là « Tùy hỉ xã ». « Xã » ở đây không phải là đơn vị hành chính như sau này thường dùng. Từ nguyên giải thích: « Đồng chí hội tập chi sở viết xã như thi xã, văn xã » (nơi mà những người cùng chí hướng tụ hội thì gọi là xã như thi xã (hội thơ), văn xã (hội văn). « Tùy Đường Phật giáo sử cảo » Bắc Kinh năm 1982 ghi: « Kết xã vi Phật giáo tổ chức chi nhất chủng (một loại tổ chức Phật giáo gọi là kết xã) và (kết xã cùng làm phúc điều ước nghiêm minh như công pháp)... Thời Đường, Pháp sư ở Ích Châu lập « Nhất phúc xã ». Vì vậy có thể hiểu « Tùy hỉ xã » là Hội Tùy hỉ, hội của tất cả những ai tự nguyện đến, tùy thích vì sự sùng Phật.

(10) Nguyên văn dùng chữ « cúng dường ». Đây là từ nhà Phật chỉ việc phụng thờ Tam bảo. Có hai loại « tài cúng dường » và « pháp cúng dường » (hương hoa ẩm thực gọi là tài cúng dường; thuyết tu hành, lợi ích chúng sinh gọi là pháp cúng dường (Từ nguyên), các văn bản sau này không dùng « cúng dường » mà thường dùng « phụng sự »). Một trong mười khoa của « sám chủ thập khoa » có khoa « cúng dường ».

(11) *Xã chủ*: người đứng đầu Hội Tùy hỉ.

(12) *Tướng sĩ lang*: tên gọi một chức quan thuộc tản quan, chức này được đặt từ thời Đường, tòng cửu phẩm. Từ Khai phủ đến Tướng sĩ lang có 28 bậc làm văn tản quan. Văn tản quan từ tứ phẩm trở xuống thì làm Phiên thượng ở Lại bộ (theo *Tân Đường thư*, phần *Bách quan chí*)

(13) *Huyện úy*: tên một chức quan, có từ thời Hán, nhà Hán đặt Huyện úy ở các huyện để trừ đạo tặc, gian manh. Nhà Đường dùng theo nhà Hán, nhà Minh bỏ (Theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, phần *Quan chế thượng*).

(14) *Tư Lăng châu, Yên Lạc huyện*: *Tân Đường thư* chép châu Tư Lăng thuộc đạo Lĩnh Nam. Theo Đào Duy Anh trong « *Đất nước Việt Nam qua các đời* » thì châu Tư Lăng là 1 trong các châu ky mi của phương Bắc. Như vậy châu Tư Lăng thuộc địa hạt nước ta, nay thuộc khu vực tỉnh Lạng Sơn.

(15) *Xã phó*: bên cạnh Xã chủ.

(16) *Tản tướng*: một loại quan thuộc hàng tản quan, không có chức vụ.

(17) *Kim ngô vệ*: tên một chức quan. *Từ nguyên* giải thích: « ngô giả ngự dã » và chua là « Thiên tử xuất hành », *Kim ngô vệ*: phò tá vua. *Tả Kim ngô vệ* là một chức tản quan ở phủ, phò tá cho quan phủ (*Tân Đường thư*).

(18) *Biệt tướng*: tên một chức quan. *Từ nguyên* giải thích: « Tiểu tướng biệt tại tha sở giả, viết Biệt tướng » (tiểu tướng biệt phái ở vùng xa gọi là Biệt tướng), chức Biệt tướng có từ thời nhà Hán. Thời Đường dùng theo thời Hán. (*Từ Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(19) *Nghi Châu, Thanh Cốc phủ*: Năm Vũ Đức 3 (620) tách quận Lạc Bình của châu Liêu, gọi là châu Cơ. Năm Thiên Nguyên đời Đường Huyền Tông (712) tránh tên Huyền Tông là Cơ nên gọi là Nghi Châu. Năm Trung Hòa 3 (883) đời Đường Hy Tông lại gọi là Liêu Châu. Có ba phủ Liêu Thành, Thanh Cốc, Long Thành (*Tân Đường thư*).

(20) *Triết xung Đô úy*: tên một chức quan. Thời Tùy trong quân cấm vệ có Triết xung. Thời Đường đặt Triết xung Đô úy. Toàn quốc đặt chức Triết xung ở phủ để điều động dân binh (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*; Sđd).

(21) *Tấm Châu, Yên Lạc phủ*: Có từ thời Tùy, thời Đường dùng theo, Châu Tấm thời Đường có 6.308 người, gồm 3 huyện và 2 phủ (phủ Yên Lạc và phủ Diên Song) (Theo *Tân Đường thư*). Nay thuộc khu vực tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

(22) *Xã chúng*: Hội viên của hội Tùy hỉ. Xã chúng thị lão, là bậc già cả, thành viên của hội Tùy hỉ.

(23) *Huyện lệnh*: tên một chức quan. Nhà Hán quy định các huyện từ vạn hộ trở lên đều có Huyện lệnh. Tấn, Tống, Đường dùng theo (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(24) *Trường Châu, Văn Dương huyện*: có từ thời Đường. Năm Thiên Bảo 1 (724) đổi ra quận Văn Dương. Năm Càn Nguyên (758) đổi làm Trường Châu, nó nằm giữa Ái Châu và Phong Châu (theo Tân Đường thư). Như vậy Châu Trường thuộc địa phận nước ta, ở khu vực Ninh Bình ngày nay.

(25) *Phán quan*: Tên một chức quan, có từ thời Đường. Các Tiết độ quan sát sứ đều có phán quan làm liêu thuộc, coi việc kiện tụng (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(26) *Văn Châu, Âm Bình phủ*; Theo « *Đất nước Việt Nam qua các đời* », thì châu Văn nằm ở phía Nam châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn. Do vậy phủ Âm Bình, châu Văn thuộc địa phận nước ta, nay ở đất Lạng Sơn.

(27) Nguyên văn « Phi ngư đại ». Ngư đại có từ thời Đường, ban đầu gọi là Ngư phù (phù tín hình con cá) gồm hai nửa trái, phải. Nửa trái cất vào cung cấm, nửa phải mang theo người, khắc họ tên, chức tước lên. Người ra vào cung cấm phải khớp vào cho hợp. Phù tín hình cá đặt trong túi nên gọi là *ngư đại*. Túi thêu hình cá màu vàng gọi là Kim ngư đại, các quan chức được ban Kim ngư đại là « huân quan » (quan được ân thưởng) (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(28) *Xã lục sự*: Lục sự là một chức quan có từ thời Tấn. Xã lục sự là chủ bạ (thư ký) của hội Tùy hỉ.

(29) *Châu Vi*: thuộc đạo Lĩnh Nam. Đạo Lĩnh Nam thời Đường có 92 châu. Châu Vi là một trong số đó, có 3 huyện là Đô Long, Hán Hội và Vũ Linh (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*; Sđd) Nay thuộc khu vực phía nam Trung Quốc.

(30) *Thượng trụ quốc*: tên một chức quan có từ thời Chiến quốc, chỉ người lập công giết được tướng giặc. Thời Đường có *Trụ quốc* và *Thượng trụ quốc*. Thượng trụ quốc là quan tôn quí nhất. Trụ quốc ở mức thấp hơn. Là loại « Huân quan » (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(31) *Tả Nhiêu vệ*: Nhiêu vệ là tên một chức quan thuộc loại cấm quan có từ thời Hán. Thời Đường dùng theo. (Theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd).

(30) *Tuy Châu – Vạn Cát phủ*: Ngụy đặt Tuy Châu. Tùy đổi làm Thượng Châu. Đường đặt lại là Tuy Châu gồm 5 huyện, 2 phủ. Nay giáp phía tây huyện Tuy Đức, tỉnh Thiểm Tây – Trung Quốc (theo *Tân Đường thư* và *Từ nguyên*).

(33) *Xã Bình chính*; một chức danh trong hội Tùy hỉ bên cạnh xã Lục sự.

(34) *Châu Giám*: có từ thời Tùy, thời Đường, Tống vẫn dùng, thuộc đạo Kiếm Nam. Thời Tống đặt thông phán nay thuộc vùng phía Nam Trung Quốc (*Từ hải*).

(35) *Châu Quí*: vốn là quận Uất Lâm, châu Nam Định. Năm Trinh quán 8 (634) đặt Quí Châu gồm 4 huyện và 1 phủ (phủ Long Sơn), nay thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc (theo *Tân Đường thư* và *Từ nguyên*).

(36) *Quả nghị*: tên một chức quan có từ thời Đường, một loại thống lĩnh quân trong phủ (thống phủ binh chi quan) tương tự chức Triết xung (*Tùy Đường ngũ đại sử cảo*, Sđd)

(37) *Thượng hộ quân*: Hộ quân là tên một chức quan. Thời Tần có « Hộ quân đô úy ». Thời Hán có « Hộ quân đô úy » thuộc Đại Tư Mã chia làm thượng, trung. Thời Đường lấy

hoạn quan làm Trung Hộ quân, Thượng Hộ quân ở mức cao hơn (theo *Tân Đường thư* và *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*).

(38) *Bồi nhưng*: tên một chức quan cũng như Bồi thặng — người phụ giá cho bậc tôn quí (theo *Từ nguyên*).

(39) *Hiệu úy*: tên một chức quan. Hán Vũ Đế đặt Thành môn Hiệu úy. Theo lệ, Hiệu úy lãnh đồn binh hưởng trật 2000 thạch. Thời Đường dùng theo, lục phẩm trở lên đối với quan võ gọi là Tướng quân, lục phẩm trở xuống gọi là Hiệu úy. (Theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*).

(40) *Kinh lược*: tên một chức quan, thời Đường đặt Kinh lược sứ ở biên châu (châu biên ải). Sau này Tiết độ sứ kiêm nhiệm cả (Theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*).

(41) *Xã Chi khiền*: là một chức danh trong hội Tùy hỉ, có lẽ là thư ký của hội này.

(42) *Châu Sóc*: được đặt năm Vũ Đức thứ 4 (621) gồm 2 huyện, 1 phủ thuộc đạo Sơn Tây (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*) nay thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

(43) *Châu Kính*: có từ Hậu Ngụy, thời Đường vẫn dùng. Nay thuộc tỉnh Cam Túc Trung Quốc (theo *Từ nguyên*).

(44) *Xã Không mục*: một chức danh trong hội Tùy hỉ.

(45) *Châu Thạch*: có từ thời Bắc Chu, thời Tùy là quận Lý Thạch, thời Đường năm Vũ Đức thứ nhất (618) đặt châu Thạch, có 5 huyện, 2 phủ (phủ Lý Thạch và Xưởng Hóa) nay thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc

(46) *Châu Từ*: thời Đường thuộc đạo Hà Đông, có 5 huyện, nay thuộc tỉnh Hà Đông giáp tỉnh Sơn Tây—Trung quốc.

(47) *Nha Tiền*: một chức quan phục dịch có từ thời Đường, thời Tống, công việc rất hệ trọng do Ngự sử sung tiến (theo *Từ nguyên*).

(48) *Châu Hạ*: có từ Hậu Ngụy, thời Đường vẫn dùng, thời Tống sơ gọi là Tây Hạ. Thời Nguyên bỏ. Nay thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc (theo *Từ nguyên*).

(49) *Biệt giá*: tên một chức quan, có từ thời Hán, phụ tá cho Thứ sử châu. Thời Tùy và thời Đường vẫn dùng, nhưng phụ tá cho viên quan Quận (Theo *Từ nguyên*).

(50) *Châu Lư*: có từ thời Lương, thời Đường có 5 huyện thuộc đạo Kiếm Nam, nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc (theo *Tân Đường thư* và *Từ hải*).

(51) *Viên ngoại*: tên một chức quan, có từ Lục triều. Có Viên ngoại lang để phân biệt với Thị lang. Nhà Đường đặt ở Lại bộ, chính ngạch quan.

(52) *Ái Châu, Nhật Nam huyện*: Nhà Hán đặt Nhật Nam quận, nhà Đường năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đặt Nhật Nam huyện (theo *Tân Đường thư*), châu Ái thuộc địa phận nước ta, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa.

(53) *Kinh lược tiên phong binh mã sứ*: chỉ chức quan đứng đầu đội quân ở biên ải. Xem thêm chú thích số 40 về Kinh lược.

(54) *Nghĩa quân Đô tri binh mã sứ*: Đô tri tương đương với Lục sự, có chức Lục sự Đô tri là một loại quận quan. Cũng là chức quan đứng đầu đội quân trong châu quận (theo *Từ nguyên*).

(55) *Quang lộc đại phu*: tên một chức quan có từ thời Hán. Thời Đường xếp vào loại tản quan, chia làm ba bậc: Quang lộc đại phu tòng nhị phẩm, tiếp theo là Kim tử Quang lộc đại phu và cuối cùng là Ngân thanh Quang lộc đại phu (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*. Sđd)

(56) *Đô hộ sứ*: tên một chức quan tăng cường cho Tây vực. Sau đó dùng cho các châu ki mi.

(57) *Tham quân*: tên một chức quan có từ thời Hậu Hán là « Tham mưu quân vụ » gọi tắt là Tham quân. Thời Tùy Đường Tham quân kiêm Quận quan (theo *Tùy Đường ngũ đại sử cảo*)

(58) *Triều nghị lang sứ*: tên một chức quan thuộc hàng tản quan, coi xét đức hạnh quan lại trong châu quận (theo *Cựu Đường thư*).

(59) *Tây Bình châu*: thời Đường thuộc đạo Lĩnh Nam, nay ở khu vực Đồng Đăng và phố Lạng Sơn của nước ta (theo *Tân Đường thư* và *Đất nước Việt Nam qua các đời*)

(60) Đây là bài kệ đọc khi thỉnh chuông.

(61) Địa ngục là một đường trong lục đạo, một cảnh trong lục thú, có đủ mọi nỗi khổ.

(62) *Tam đồ*: là ba chốn hình phạt trong ba cõi địa ngục, ai ở trong cảnh Tam đồ cực khổ mà thấy được ánh sáng của Phật A-di-đà thì liền hết khổ não, có thể giải thoát.

(63) *Bát nạn*: 8 nạn rủi, 8 chỗ chướng nạn gọi là bát vô hạ (tám chỗ không rãnh), ngạn ngữ ta có câu: « Phật còn mang tám nạn huống chi người sao khỏi ba tai » (theo *Từ điển Phật học*).

(64) Trần Huy Bá: « *Một quả chuông nằm 700 năm dưới đáy biển* » trong *Tổ quốc* số 3, năm 1963.

(65) (66) Nguyễn Đình Chiến: « *Bài minh trên chuông chùa Bình Lâm* (*Hà Tuyên*) *đời Trần Anh Tông* » trong Khảo cổ học số 4, năm 1980.

(67) Những chuông đúc vào thời Trần — Lê — Tây Sơn — Nguyễn, miệng chuông loe ra từ 0,15m đến 0,30m thường được trang trí hình cánh sen.

(*Xem tiếp trang 83*)

HAI HUYỆN CÂU LẬU VÀ AN ĐỊNH VỀ THỜI HAI BÀ TRƯNG

ĐINH VĂN NHẬT

TRONG các công trình nghiên cứu về địa lý học lịch sử thời Hai Bà Trưng đã được công bố trên tạp chí NCLS, chúng tôi đã bàn đến vị trí của 3 huyện trong số 10 huyện của quận Giao Chỉ về đời Hán đó là huyện Mê Linh, ở vùng Sơn Tây – Ba Vì; huyện Chu Diên ở vùng sông Đáy, sông Hồng và huyện Khúc Dương ở vùng Văn Lâm, Mỹ Hào, Cẩm Giàng ([1]). Dưới đây chúng tôi bàn tiếp về vị trí của 2 huyện ở liền nhau, phía bờ biển Hải Dương và Hải Phòng: huyện An Định và huyện Câu Lậu, nhân đó trình bày về một trận đánh rất lớn của Hai Bà chống quân xâm lược Đông Hán ở vùng Đại Đồn (thuộc vùng Hạ Hồng sau này), hiện còn ghi lại trong bản thần tích ở đền Hát Môn, do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) ([2]).

I – Phương hướng nghiên cứu, tìm kiếm hai huyện Câu Lậu và An Định.

1. Nghiên cứu đồng bằng Giao Chỉ về thời cổ, chúng tôi thấy không thể bỏ qua sách « Thủy Kinh Chú » (T.K.C) của Lịch Đạo Nguyên, người đời Bắc Ngụy (thế kỷ VI). Vì sách TKC trong khi kể về các dòng sông lớn ở Giao Chỉ, đã nói đến địa danh của 10 huyện ở thời ấy, trong đó có hai huyện Câu Lậu và An Định mà chúng ta đang cần nghiên cứu. Sách « Đất nước Việt Nam qua các đời » của Đào Duy Anh cũng ghi lại đoạn văn ấy của sách TKC như sau : « ... Sông ấy chảy đối với huyện Chu Diên, quận Giao Chỉ... sông ấy lại chảy về phía đông qua huyện Câu Lậu. Huyện này có dải sông Giang. Sông Giang chảy đối với huyện An Định ... sông lại chảy về phía đông, vào sông Uất » ([3]). Sông Uất trong TKC được xác định là sông Văn Úc ngày nay. Như vậy chúng ta phải tìm vị trí địa lý của hai huyện Câu Lậu và An Định ở vùng Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Hà, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo và An Lão ngày nay ([4]).

2. Cổ địa lý thủy văn đồng bằng Giao Chỉ về đời Hán cho biết thêm rằng cùng chảy gần như song song với sông Văn Úc còn có sông Ngân và sông Đái Trường Giang. Ba con sông này đổ ra biển Đông, từ quãng Đồ Sơn về đến cửa Thái Bình ngày nay, như sách Thủy Kinh của Tang Khâm đời Hán đã ghi : « Qua phía bắc huyện Mê Linh, thuộc Giao Chỉ... Chia làm 5 sông, chằng chịt trong quận Giao Chỉ, đến địa giới phía nam lại hợp làm 3 sông chảy về phía đông vào biển » ([5]).

Sông Đái Trường Giang chính là khúc cuối của sông Dâu chảy qua các huyện Thuận Thành, Gia Định, Lang Tài sau này, sau đó sông chảy theo hướng bắc – nam, song song với 2 sông Ngân và Uất đã nói trên.

3. Vào thời đó chưa có sông Đuống và sông Thái Bình như ngày nay. Có lẽ trong thời Tùy Đường, một cơn lũ lớn tầm cỡ thế kỷ đã làm cho sông Dâu đổi dòng từ phía ngã ba Đuống bây giờ và cắt ngang đất Phù Đổng làm đôi : đất Đồng Xuyên (tức Gióng một) ở bên hữu ngạn và đất Kẻ Gióng ở bên tả ngạn, còn sông Đuống hợp với sông Cầu thành

sông Thái Bình như ngày nay. Sông Thái Bình chảy nhập vào sông Ngân và xóa hẳn sông Ngân cũ, chỉ để lại một đoạn cũ của sông Ngân là «một khúc sông chết», dưới hình thức là một cái đầm rất lớn dài tới 7km, chạy dọc theo huyện Tiên Lãng ngày nay, gọi là đầm Ngân hay đầm Thái Lai. Trong khi đó bản thân sông Dâu sau khi bị cắt mất nguồn chính đã trở thành một con Sông «đang chết dần», mà khúc dưới của nó là một con sông chảy qua huyện Gia Lộc sau này. Và địa danh Đái Trường Giang bị loại dần với thời gian, chỉ còn lại vết tích là một số bến sang ngang gọi là bến đò Đáy, một số làng mang tên «Tân», nghĩa là bến sông và một tên huyện là huyện Trường Tân, tức huyện Gia Lộc sau này.

4. Ngoài phần cổ địa lý thủy văn nói trên, hai huyện Câu Lậu và An Định còn được nói đến trong sách «Ngô lục địa lý chí» của Trương Bột viết vào đời Tấn về cây mía ở huyện Câu Lậu và cây bông ở huyện An Định. Sách «An Nam chí» của Cao Hùng Trưng đời Minh cũng nói đến huyện Câu Lậu, nhân việc đạo sĩ Cát Hồng xin được bổ làm Huyện lệnh huyện Câu Lậu, khi ông được tin ở đây đã tìm thấy đơn sa dùng luyện thuốc tiên trường sinh.

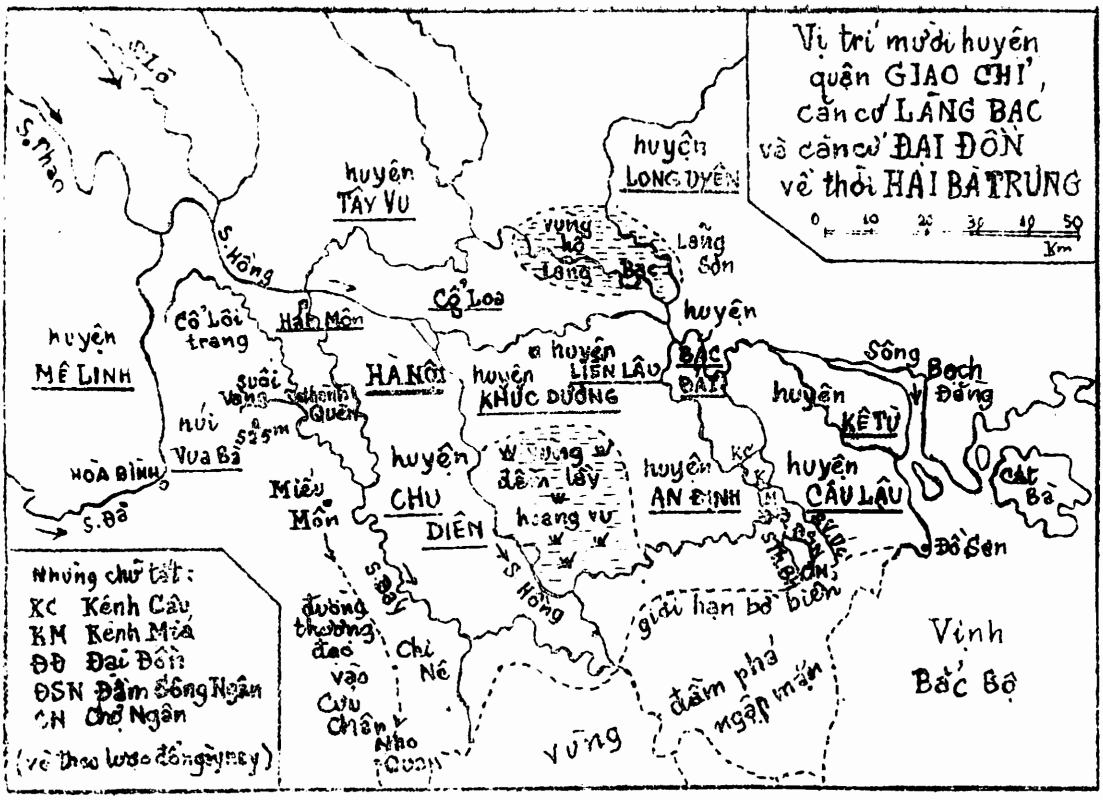

Dưới đây chúng tôi sẽ căn cứ vào những phương hướng trên để tìm kiếm vị trí địa lý của hai huyện Câu Lậu và An Định về thời Hai Bà Trưng.

II – Vị trí địa lý của hai huyện Câu Lậu và An Định.

1. Để bước đầu xác định vị trí địa lý của huyện Câu Lậu, theo chúng tôi có thể dùng phương pháp địa danh học: Con kênh dài 2.500m ở trên đất huyện Thanh Hà cũ (3 xã: Thanh Sơn, Thanh Thủy và Hợp Đức) nối liền sông Thái Bình với sông Văn Úc mang tên là kênh Câu. Trên phần đất hẹp, kéo dài 11 km, với chiều ngang trung bình từ 2km đến 3km nằm lọt giữa 3 con sông Văn Úc, Đa Độ, và Ba La, thuộc huyện An Lão hiện nay (ngoại thành Hải Phòng) có 9 làng có địa danh «Câu»: Câu Thượng, Câu Trung Câu Hạ, Câu Đông, Hạ Câu, Bạch Câu, Lương Câu, Ly Câu và Thương Câu.

2. Từ rất sớm, huyện Câu Lậu đã nổi tiếng vì có loại mía ngon ngọt nên vào đầu thế kỷ IV, thời Tấn, Trương Bột khi biên soạn sách «Ngô lục địa lý chí» đã chép: «Mía trồng ở huyện Câu Lậu, quận Giao Chỉ, chu vi to vài tấc, có vị ngon ngọt đặc biệt hơn mía trồng ở các nơi khác». Vài trăm năm sau, về thời Tống, Lý Phương dẫn lại câu trên trong sách «Thái Bình ngự lãm» ([6]).

Ngày náy ở vùng giáp giới giữa hai huyện Tiên Lãng và Thanh Hà vẫn còn có một con kênh gọi là kênh Mía, dài 2.700m nối liền sông Thái Bình với sông Văn Úc. Bến đò sang ngang ở đây là bến Mía và xã Vĩnh Lập, trên đất Thanh Hà, phía bắc con kênh, có 2 làng Thiệu Mỹ và Thuần Mỹ là 2 địa danh Hán – Việt có gốc từ «mía» mà ra.

3. Huyện Câu Lậu còn nổi tiếng vì người ta đã tìm thấy một chất khoáng rất quý là đơn sa, đây là một hợp chất chứa sunfua thủy ngân (HgS) thường gọi là xináp (cinabre). Cao Hùng Trưng, Giáo thụ phủ Tư Minh, đời Minh (bên kia biên giới Lạng Sơn, phía đông Bằng Tường) khi biên soạn sách «An Nam chí» đã chép: «Cát Hồng, đời Tấn vì muốn tìm thuốc đơn sa trường sinh bèn xin làm quan Lệnh ở Câu Lậu. Sau quả nhiên Cát Hồng được thành tiên, vì thế trong thơ của Đỗ Phủ có câu «Giao Chỉ đơn sa trọng», nghĩa là ở Giao Chỉ có đơn sa là quý» ([7]).

Vào thời bấy giờ, trong số những nho sĩ, quan lại người Trung Hoa sang Giao Chỉ, có nhiều người theo Đạo giáo, chuyên luyện các phép thần bí như tịch cốc và thuốc trường sinh, nên đơn sa mới được đặc biệt quan tâm. Câu chuyện đơn sa và Cát Hồng đã để lại dấu ấn rất sâu đậm trên đất huyện Câu Lậu cũ; đó là các địa danh Cát Tiên bên bờ trái sông Văn Úc, trên đất huyện An Lão, ngay Cửa kênh Mía nhìn sang; còn trên đất huyện Tiên Lãng, bên bờ phải sông Văn Úc, gần bến đò Cát Tiên là 3 làng Sinh Đan, Sa Trung và Tiên Cựu; và hai bên bờ sông Thái Bình còn có 3 làng Ngân là Ngân Bồng, Ngân Cầu, xóm Ngân (làng Kinh Khê) thuộc Tiên Lãng và một làng Ngân là Kim Ngân thuộc Vĩnh Bảo, bên bờ trái lạch Trai, gần thị xã Kiến An có làng Tiên Sa; ở chân núi Voi có làng Tiên Hội và sau này trên đường từ Kiến An ra bến đò Khuể để sang Tiên Lãng có làng Tiên Cầm (tên Hán—Việt của con chim hạc)... Tục lệ chọi trâu hàng năm ở vùng Kiến An còn lại đến ngày nay là lưu ảnh của các cuộc chọi trâu rừng, trâu nước, loại «tiềm ngưu» mà sách TKC nói đến khi viết về vùng Câu Lậu - An Định.

4. Một điểm cần lưu ý là thường có sự lầm lẫn giữa huyện Câu Lậu và núi Câu Lậu. Núi Câu Lậu là một dải núi dài hàng trăm kilômét, thuộc huyện Lưu Dương, Dung châu ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, Trung Quốc. Tác giả Đỗ Quang Đình, đời Đường khi viết sách «Động thiên phúc địa lý» đã chép Câu Lậu Sơn vào hàng thứ 32 trong số 36 «vùng trời quý báu của nhà trời» của Trung Quốc. Ở nước ta, dải đồi thấp, trên đó có chùa Tây Phương nổi tiếng cũng có người đặt tên là núi Câu Lậu (ở tọa độ 21°1' 105°35')

thuộc xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, ngoại thành Hà Nội. Nhưng núi Câu Lậu và chùa Tây Phương nói ở đây không có liên quan gì đến huyện Câu Lậu về đời Hán ([8]).

5. Về huyện An Định, như trên đã dẫn, sách TKC ghi : « sông ấy lại chảy về phía đông, qua huyện Câu Lậu. Huyện này có dải sông Giang. Sông Giang chảy đối với huyện An Định... lại chảy về phía đông, vào sông Uất ». Toàn bộ phần đất phía nam con kênh Mía đã nói trên, bề ngang chừng 1km, diện tích khoảng 3km² là đất lòng sông cũ, rất thấp, rất trũng, chỉ khoảng 0m60—0m80 vẫn còn có một làng gọi là Giang Khẩu, tức là cửa sông Giang đổ vào sông Văn Úc thời xưa. Với hướng chảy tây — đông và vết tích của một dòng sông lớn thời xưa, có thể sông Giang này là tiền thân của sông Luộc ngày nay. Hiện còn có hai địa danh « Giang» là La Giang và Ninh Giang với « Giang » là tên riêng, chứ không phải là tên chính (Giang Thủy trong TKC) : La Giang ở phía tây bến Mía 7 km (xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ cũ) và Ninh Giang nay là huyện lỵ của huyện Ninh Giang, nhưng địa danh Ninh Giang này có thể có từ trước khi thành lập phủ Ninh Giang, năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), vì đất phủ Ninh Giang bao gồm cả phần đất nam Hải Dương sau này, gồm các huyện Thanh Miện, Trường Tân (sau là Gia Lộc), Tứ Kỳ và Vĩnh Lại (tức Ninh Giang, và một phần Vĩnh Bảo sau này), tức là phần đất có sông Giang Thủy chảy qua, mà Giang Khẩu là vết tích còn lại rõ ràng, cả trong thư tịch cũ và trên thực địa ngày nay.

6. Sách « Ngô lục địa lý chí » (đã dẫn trên) còn chép : « ở huyện Định An, quận Giao Chỉ có loại cây bông (mộc miên)...» Hiện nay ở vùng Quỳnh Côi (Thái Bình), ngay phía nam sông Luộc vẫn là vùng có giống bông tốt và có tập quán trồng bông từ lâu đời, có trạm tưới bông và trại thí nghiệm ở ngay cạnh huyện lỵ ([9]).

7. Ở ngay ngã ba kênh Mía, sông Thái Bình, phía hữu ngạn là đất An Định xưa kia, vẫn còn có địa danh An Định (xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ) và một loạt thôn xóm có tên « An » như An Lao, An Hộ, An Hưng, An Vinh, An Tứ, An Tân An Quý, An Thổ... thuộc 3 xã An Thanh, Quang Trung và Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ.

8. Nói tóm lại, có thể kết luận rằng các phần đất ở nam Thanh Hà, Tiên Lãng, An Lão, Kiến An, Kiến Thụy là thuộc huyện Câu Lậu thời Hán : các phần đất Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang và phần đất ở bắc Quỳnh Côi, Phụ Dực, Vĩnh Bảo là thuộc huyện An Định thời xưa.

Trong luận văn về huyện Chu Diên đời Hán, chúng tôi đã viết là đất Chu Diên lấn ra tận huyện Quân Bình thời Tôn Ngô (theo « Cựu Đường thư ») tức là đất Hải Bình đời Tấn và đất huyện Hải An đời Tùy (theo « Tấn thư » và Tùy thư »), nếu lấy mốc Hải An là làng Hải An, xã Quỳnh Nguyên, cách huyện Quỳnh Côi cũ 3km về tây nam, thì đây là giới hạn giữa hai huyện cổ đời Hán là huyện Chu Diên và huyện An Định ([10]).

III — Trận bao vây càn quét căn cứ Đại Đồn

1. Thần tích ở đền Hát Môn (1572) ghi rằng : « ... lúc này quân Trưng Vương đóng ở Hải Dương, phủ Hạ Hồng, Mã Viện hợp binh lại đánh. Qua mấy tháng đã xảy ra vài chục trận, không phân thắng bại. Bỗng có một trận gió mạnh nổi lên làm loạn quân ta... Thế không giữ được, Vương cùng Phó Vương lui giữ Cấm Khê. Vương dừng lại ở Hi Sơn (nay là chợ Ngàn), đóng tại đó...».

— Thần tích ở đền Hạ Lôi (Yên Lãng) chép hơi khác : « ... Tới một ngày, quân Hán tiến tới phủ Hạ Hồng, Hải Dương ; nơi đó quân Trưng Vương đã lập Đại Đồn. Mã Viện chia các đạo quân bao vây tứ phía ... » ([11]).

Như vậy căn cứ theo ngọc phả ở Hát Môn và Hạ Lôi thì còn có một trận lớn thứ hai, ngoài trận Lãng Bạc mà mọi người đã biết ([12]), đó là trận Đại Đồn,

Ngân Thị (chợ Ngân) ở vùng Hạ Hồng. Dưới đây chúng tôi dùng phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử để xác định lại vùng có địa danh cổ là Đại Đồn, Ngân Thị, thuộc đất Hạ Hồng cũ.

2. Hồng là một địa danh có từ đời Đường: sông Khúc Giang cũ (tức sông Trung Thủy trong TKC) là một sông lớn phân lưu từ sông Hồng ở Đa Tốn, chảy qua Văn Lâm, Mỹ Hào, Cẩm Giàng rồi hợp lưu với sông Ngân và sông Uất (Văn Úc). Thời đó sông Khúc Giang toàn nước phù sa đỏ nên gọi là Hồng Giang và đất lưu vực sông Hồng Giang đặt là Hồng Châu ([13]). Hai triều Đinh, Lê vẫn gọi là Hồng Châu, nhưng đến đời Lý đổi là Hồng Lộ, sang đời Trần thì chia thành châu Thượng Hồng và châu Hạ Hồng. Thượng Hồng gồm có 3 huyện Đường Hào (sau là Mỹ Hào), Đường An (sau là Bình Giang) và Đa Cẩm (sau là Cẩm Giàng) Hạ Hồng gồm có 4 huyện: Thanh Miện, Tứ Kỳ, Trường Tân (sau là Gia Lộc) và Đồng Lợi (sau là Ninh Giang và một phần Vĩnh Bảo), Sau cùng tên Thừa tuyên Hải Dương có từ năm Quang Thuận thứ 10, đời Lê Thánh Tông (1469).

Như vậy đất phủ Hạ Hồng, Hải Dương ghi trong hai bản thần tích là đất phía nam của tỉnh Hải Dương, gồm có các huyện Thanh Miện, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang và một phần huyện Vĩnh Bảo.

3. Vùng lưu vực của ba con sông: Đái Trường Giang, Ngân và Uất (Văn Úc) là một vùng chiến lược quan trọng, vì từ ngoài biển Đông vào nội địa đất nước ta thời ấy thì ngoài đường sông Rừng (tức sông Bạch Đằng), chỉ còn có ba cửa sông Văn Úc, sông Ngân và sông Đái Trường Giang là lối vào đồng bằng Giao Chỉ. Nếu đặt căn cứ lớn ở giữa lưu vực này, một mặt, ta có thể chặn đánh quân Hán nếu chúng dùng lực lượng lớn từ ngoài vịnh Bắc Bộ đánh vào; mặt khác, ta có thể từ căn cứ đánh ra phía các huyện Bắc Đái, Kê Từ, tức là vùng Chí Linh, Đông Triều để cắt ngang đường giao thông, tiếp tế của quân địch qua đường sông Bạch Đằng, Kinh Môn đi vào vùng Lãng Bạc, Cổ Loa. Điểm chiến lược cơ động ấy phải là vùng ngã ba sông Giang, sông Ngân, sông Văn Úc tức là vùng Đại Công, Mậu Công và Quý Cao sau này, (ở tọa độ 20°46' – 106°29').

Tuy màng lưới cổ địa lý thủy văn đã thay đổi nhiều, nhưng một số địa danh cổ vẫn còn tồn tại, nên vẫn có thể xác định được vị trí của Đại Đồn và bãi chiến trường Ngân Thị (chợ Ngân) trên vùng đất chiến lược của lưu vực sông Ngân, sông Văn Úc.

Vùng ngã ba sông Luộc và sông Thái Bình ngày nay có tên là ngã ba Đồn thủ ở bên phía huyện Tứ Kỳ và ngã ba Đại Công ở bên phía tả ngạn thuộc huyện Tiên Lãng. Như vậy địa danh ngày xưa của vùng ngã ba này là vùng Đại Đồn. Sách «Đại Nam nhất thống chí» cũng cho chúng ta biết huyện lỵ Tiên Lãng xưa kia đóng ở Thái Công, huyện Tiên Minh (có thể có sự nhầm lẫn giữa chữ Thái và chữ Đại, hoặc có thể có sự thay đổi vì kiêng húy) ([14])

4. Đại bộ phận vùng sông Ngân vốn là nơi khai thác đơn sa để lấy thủy ngân, có lẽ bắt đầu từ làng Ngân Giới ở huyện Thanh Hà ngày nay (xã Thanh Đính, cách huyện lỵ 1 km về tây bắc). Sau này dòng sông Thái Bình chảy trùng với lòng sông Ngân xưa chỉ còn để sót lại một đoạn dài 7 km là một cái đầm lớn và dài gọi là đầm Thái Lai, chảy dọc giữa huyện Tiên Lãng (chiều ngang của đầm có chỗ rộng tới 1km, tức bằng chiều ngang của sông Thái Bình hoặc sông Văn Úc ngày nay). Trên phần đất ở giữa dòng sông Văn Úc và bờ trái sông Ngân xưa, vẫn còn có ba làng mang địa danh «Ngân» là Ngân Bồng (2 km, bắc tây bắc huyện lỵ Tiên Lãng), Ngân Cầu, (1km bắc huyện lỵ) và xóm Ngân, làng Kênh Khê (4km, tây bắc huyện lỵ). Phía bờ phải sông Thái Bình, ở ngang các làng Ngân nói trên cách 4km về phía tây, còn có một làng nữa là làng Kim Ngân. Như vậy địa điểm Ngân Thị (tức chợ Ngân) là ở trong vùng của 2 làng Ngân lớn tập

trung là Ngân Bồng, Ngân Câu, hoặc ở vùng Chợ Đầm, cuối đầm sông Ngân, tức làng Thái Lai, cạnh làng An Tử hạ (Yên Tử hạ), phía nam huyện lỵ Tiên Lãng, hơn 2 km ([15]).

5. Tất cả các trang sử cũ đều ghi sau trận Lãng Bạc, Trưng Vương lui quân về giữ đất Cấm Khê. Vùng căn cứ Đại Đồn, Ngân Thị lại ở vùng có nhiều sông lớn và lắm kênh, nên người chỉ huy ở đây không ai khác là bà Trưng Nhị. Truyền thuyết vẫn nói rằng bà Trưng Nhị là người chỉ huy thủy quân, là một điều hoàn toàn có cơ sở. Như vậy vị tướng chỉ huy mặt trận Lãng Bạc là bà Trưng Trắc và Bà không tham gia trận phá vây, chống càn ở Đại Đồn — Ngân Thị.

6. Trận quân Đông Hán bao vây, càn quét vùng Đại Đồn — Ngân Thị kéo dài trong mấy tháng liền và gồm có nhiều trận đánh như các bản thần tích ở Hát Môn và Hạ Lôi đã ghi lại. Chúng ta cũng biết Mã Viện đã kéo quân đến Lãng Bạc và bắt đầu đánh vào vùng Cổ Loa vào giữa mùa xuân năm Nhâm Dần (năm 42), như sử sách đã chép, nhưng trận Lãng Bạc kéo dài hàng năm, sang tới giữa năm 43; do đó có thể kết luận rằng từ căn cứ Đại Đồn, bà Trưng Nhị và quân dân ta đã phối hợp rất chặt chẽ với vùng căn cứ Lãng Bạc, và đã gây rất nhiều khó khăn cho Mã Viện, bắt buộc quân xâm lược phương bắc phải tập trung binh lực đối phó với mặt trận phía nam trong thời gian vài tháng vào mùa hạ và mùa thu năm 42 ([16]).

Các bản thần tích nói trên đều ghi: « trong mấy tháng đã xảy ra vài chục trận đánh không phân thắng bại... », nhưng cuối cùng vì quân Mã Viện có thế mạnh hơn nên quân ta bị núng thế, bị bao vây tứ phía và bị đánh tan. Chỉ sau trận phá vây chống càn này thì bà Trưng Nhị mới trở về tham gia bảo vệ căn cứ trung tâm là vùng Cấm Khê. « Hậu Hán thư », quyển 22, mục « Lưu Long truyện » cho biết quân Hán phá được quân Trưng Trắc ở cửa suối Cấm Khê (Cấm Khê khẩu) và bắt được người cầm đầu là Trưng Nhị (hoạch kỳ súy Trưng Nhị) ([17]).

7. Chính nhờ có 2 bản thần tích ở Hát Môn và Hạ Lôi mà chúng ta biết được bà Trưng Nhị là người chỉ huy vùng căn cứ Đại Đồn — Ngân Thị. Còn sử cũ của Trung Quốc chỉ nói về trận Lãng Bạc và trận Cấm Khê, trong đó người chỉ huy cao nhất là Trưng Vương.

Một số kết luận chung

1. Hai căn cứ lớn bảo vệ vòng ngoài của bờ cõi nước ta về thời Hai Bà Trưng là căn cứ Lãng Bạc, Lãng Sơn và căn cứ Câu Lậu — An Định. Căn cứ thứ hai này là một căn cứ hỗn hợp gồm quân bộ và quân thủy, và người chỉ huy cao nhất là bà Trưng Nhị.

2. Đất Câu Lậu — An Định không chỉ có giá trị chiến lược trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta trong thời kỳ Hai Bà Trưng mà cả trong các thời kỳ lịch sử sau này, đặc biệt là về thời Trần (thế kỷ XIII). Vùng Vĩnh Bảo, sông Hóa vẫn còn có nhiều đền thờ Trần Hưng Đạo và các vị tướng khác của ông, kèm theo những truyền thuyết về nơi đóng quân, nơi đặt kho thóc, nơi rèn vũ khí, nơi đóng đồn phòng thủ v.v... của quân ta.

3. Trong số các đền thờ riêng bà Trưng Nhị, sau khi Bà hy sinh, có hai đền thờ đã chuyển sang đất bãi sông mép bậc thềm phía Vĩnh Phú, tức là đất huyện Tây Vu cũ; đó là đền Cư An và đền Thái Lai: đền Thái Lai ở xã Chiến Thắng, huyện Yên Lãng cũ, ngay bờ bên phải sông Cà Lồ, cách thị xã Phúc Yên 5km về phía tây; còn đền Cư An ở xã Tam Đồng, cùng huyện. Rõ ràng là địa danh Thái Lai có nguồn gốc từ làng Thái Lai ở cạnh chợ Đầm Ngân thuộc huyện Tiên Lãng và đền Thái Lai chỉ thờ riêng bà Trưng Nhị, vì đền đó do các vị tướng tham dự trận chống bao vây, càn quét Đại Đồn — Ngân Thị dựng lên để tưởng niệm Trưng Nhị, vị tổng chỉ huy vùng căn cứ Đại Đồn, đã hy sinh cho đất nước ([18]).

4. Chúng tôi cho rằng để đúng với sự thật lịch sử thì địa danh Yên Lãng cũ, nơi có nhiều đền thờ ông Thi Sách, bà Trưng Trắc và bà Trưng Nhị từ Chu Diên. Mê Linh. Câu Lậu, An Định dạt về, đã có lịch sử từ thời Đinh - Lê; nên gọi trở lại là Yên Lãng; thay cho tên Mê Linh như hiện nay: cũng như địa danh Mê Linh, đất quê hương của Hai Bà, nên trả lại cho huyện cổ Mê Linh về đời Hán là vùng đồi núi và bậc thềm Ba Vì, Xuân Mai, Sơn Tây.

CHÚ THÍCH

1) Các luận văn của Đinh Văn Nhật về: *Đất Cẩm Khê* (NCLS số 148 - 149, 1973); *Huyện Mê Linh* (NCLS số 172/1977; số 190 - 191/1980, số 205/1982); *Huyện Khúc Dương* (NCLS số 209/1983) và *Huyện Chu Diên* (NCLS số 235/1987).

2) • Nguyễn Vĩnh Phúc - «Thần tích hai làng Hát Môn và Hạ Lôi» trong «Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982», tr. 202, và «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội», Nxb Hà Nội, 1983, tr. 229.

• Bùi Thiết - «Ngọc phả và truyền thuyết về Hai Bà Trưng ở Hạ Lôi» (NCLS số 205/1982, tr. 58).

3) Đào Duy Anh - «Đất nước VN qua các đời», Nxb KHXH, Hà Nội, 1964, tr. 30.

• Đinh Văn Nhật - «Huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng» (NCLS số 235/1987, tr 33).

4) Xem mục sông Ngân và sông Văn Úc trong bài «Phương pháp vận dụng địa danh học trong nghiên cứu địa lý học...» (NCLS số 218/1984, tr. 77).

5) • Đinh Văn Nhật - «Sông Đái Trường Giang trên đồng bằng Giao Chỉ», trong «Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987» (Viện Khảo cổ học).

• Đào Duy Anh - «Đất nước VN qua các đời» (Sđd), tr. 29.

• Đinh Văn Nhật - «Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng» (NCLS số 209/1983, tr. 20).

6) Theo Trần Quốc Vượng - «Nông nghiệp VN thời Bắc thuộc» trong «Thông báo khoa học» của Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1963, tập I, tr. 113.

7) «Đại Nam nhất thống chí», tập IV, Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tr. 202.

8) Lê Quý Đôn - «Vân đài loại ngữ», tập 1, Nxb Văn hóa, Hà Nội 1962, tr. 176. Xem thêm chú thích (7) ở trên và Bùi Thiết - «Làng xã ngoại thành Hà Nội», Nxb Hà Nội 1985, tr. 234.

9) «Ngô lục địa lý chí» đã dẫn, và Ưng Định. «Kỹ thuật trồng bông», Nxb Nông thôn H. 1958, tr. 15. 49 và 53.

10) Đinh Văn Nhật - «Huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng» (NCLS số 225/1987, tr.37).

11) Ở đây chúng tôi bỏ qua không bàn đến những sai lầm và mâu thuẫn về các địa danh cổ trong hai bản thần tích ở Hát Môn và Hạ Lôi. Chúng tôi sẽ trở lại trong một luận văn khác.

12) Đinh Văn Nhật - «Vùng Lãng Bạc về thời Hai Bà Trưng» (NCLS số 155 - 156/1974).

13) Đinh Văn Nhật - «Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng» (NCLS số 209/1983. tr. 18).

14) «Đại Nam nhất thống chí», tập III, Nxb KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 382, 383, 364.

15) Con kênh mới nối liền sông Thái Bình với sông Văn Úc, được đào năm 1931.

16) Xem các luận văn của Đinh Văn Nhật về *Đất Cẩm Khê*; *Vùng Lãng Bạc*; *Đất Mê Linh...* (NCLS số 148 - 149/1973; số 155 - 156 1974, số 190 - 191/1980; số 205/1982).

17) Trần Cương - «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua một số thư tịch Trung Quốc» - (NCLS số 209/1983, tr. 76).

18) Xem các luận văn của Đinh Văn Nhật về *Đất Mê Linh* (NCLS 190, 1980, tr. 51) và *Huyện Chu Diên* (NCLS số 235/1987, tr. 39). và Nguyễn Khắc Xương: *Tư liệu về Hai Bà Trưng ở Vĩnh Phú* - Bảng phụ lục đền miếu - (NCLS số 151/1973, tr. 49)

CHIẾN LƯỢC «CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT TĂNG CƯỜNG" CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở LÀO VÀ MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA NÓ (1969 – 1973)

NIVONE XAYNHAVÔNG

I – Chiến lược «chiến tranh đặc biệt tăng cường» hay là sự vận dụng học thuyết Ních xơn ở Lào.

Trong cuộc chiến tranh xâm lược ba nước Đông Dương, đế quốc Mỹ tập trung hầu hết quân đội và chiến phí vào chiến trường miền Nam Việt Nam. Các loại « học thuyết » của các đời tổng thống Mỹ từ Ai xen hao đến Ních xơn đều được thể nghiệm chủ yếu trên chiến trường này. Sau khi thất bại trong chiến lược chiến tranh cục bộ, đế quốc Mỹ đẩy mạnh cuộc chiến tranh đặc biệt với học thuyết Ních xơn, dùng công thức kết hợp sức người dồi dào tại chỗ với sức mạnh quân sự, sức mạnh vũ khí hùng hậu của Mỹ, hy vọng giành thắng lợi trên chiến trường Đông Dương mà không phải hy sinh binh lính Mỹ.

Ở Lào, cuộc chiến tranh đặc biệt được đế quốc Mỹ tiến hành theo phương thức phù hợp với hoàn cảnh nước Lào, địa hình chủ yếu là rừng núi và dân cư thưa thớt. Công thức của học thuyết Ních xơn ở Lào là « dùng khối đồng minh của bọn tay sai kết hợp với không quân Mỹ... »(1).

Ních xơn, trong nhiều bản tường trình, báo cáo trước quốc hội hoặc trên vô tuyến truyền hình, đã nhiều lần trình bày về việc thực hiện học thuyết của ông ta trên chiến trường các nước Đông dương, chủ yếu là ở miền Nam Việt Nam. Ông ta đã giành nhiều công sức nghiên cứu tình hình Lào để áp dụng học thuyết của mình vào đất nước Lào rất xa lạ với đa số người Mỹ.

Ngày 6-3-1970, trong « báo cáo toàn diện đầu tiên cho nhân dân Mỹ về hoạt động của Mĩ ở Lào », Tổng thống Mĩ Ních xơn nói: « Tôi đã kiểm điểm lại những cố gắng của Mĩ dưới những chính quyền trước để giúp đỡ chính phủ hợp pháp Khi chúng tôi nhận chức thì đã có một chương trình viện trợ quân sự của Mĩ tiến hành được 6 năm rồi và việc tăng cường hoạt động không quân của Mĩ đã được hơn 4 năm... Chúng tôi cho rằng vai trò của Mĩ mà chúng tôi đã thừa kế vẫn còn quan trọng. Viện trợ vật chất và hoạt động bằng không quân của chúng ta ở phía bắc là cần thiết để ủng hộ chính phủ nhà vua Lào ».

Trong diễn văn nhan đề «*Chính sách đối ngoại của Mĩ trong những năm 70: xây dựng hòa bình*» đọc trên đài phát thanh và truyền hình toàn nước Mĩ ngày 25-2-1971 (diễn văn đánh dấu « học thuyết Ních xơn » chính thức ra đời), trong phần «*chính sách của Mĩ đối với Lào*», Ních xơn nêu rõ về «*chủ trương phòng vệ và yểm trợ*» của Mĩ đối với Lào sẽ được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

« – Không có lực lượng chiến đấu trên bộ của Mĩ;

– Chỉ có sự có mặt tối thiểu của Mĩ;

– Chỉ có sự giúp đỡ về quân sự đối với các lực lượng chính quy và không

chính quy của Lào khi chính phủ Lào yêu cầu.

– Những chuyến bay trinh sát và những hoạt động không quân để ngăn chặn quân đội và tiếp tế của Bắc Việt Nam trên con đường mòn Hồ Chí Minh.

– Yểm trợ về hậu cần và không quân cho các lực lượng Lào khi chính phủ Lào yêu cầu ».

Khi giải thích về việc « không có lực lượng chiến đấu trên bộ của Mĩ ở Lào », Ních xơn nói: « Trong khi chúng ta rút hàng chục vạn quân chiến đấu trên bộ ra khỏi Việt Nam mà lại đưa một ít vào Lào và Campuchia thì thật là vô nghĩa »([2]), và « chúng ta mong họ tự gánh vác lấy trách nhiệm chiến đấu chủ yếu để tự vệ, và đáng lẽ triển khai quân đội của chúng ta, chúng ta đã giúp những nước đó tự giúp mình »([3]). Ngoài ra, Ních xơn mong muốn « những bạn bè khác » của Mĩ, chủ yếu là quân ngụy Sài Gòn sẽ thay thế Mĩ giúp đỡ Lào. Ních xơn nói: « Nam Việt Nam đang mở rộng chiến tranh. Quân đội Nam Việt chỉ đi đến những nơi người Bắc Việt Nam đã cố thủ và vi phạm lãnh thổ của một nước này để tấn công một nước khác », và « đối với Nam Việt Nam, sự lựa chọn không phải là giữa hạn chế hoặc mở rộng chiến tranh mà là giữa việc họ đang làm để tự vệ hoặc bị động ngồi nhìn mối đe dọa đang tăng lên dọc biên giới của mình »([4]).

Ních xơn còn rêu rao rằng: « Một giải pháp bằng thương lượng cho toàn bộ Đông Dương vẫn là vấn đề ưu tiên cao nhất của chúng ta ([5]), và ngày 7-10-1970, Ních xơn đã đưa cái mà ông ta gọi là « sáng kiến » về một giải pháp « hòa bình » cho toàn Đông Dương như sau ;

« – Ngừng bắn để chấm dứt chiến cuộc.

– Một hội nghị hòa bình về Đông Dương;

– Rút tất cả quân đội từ bên ngoài;

– Một giải pháp chính trị thích đáng cho cả hai bên ;

– Thả ngay tức khắc toàn bộ tù binh » ([6]).

Cụ thể với nước Lào, từ là kẻ đã phá hoại Hiệp nghị Giơnevơ 1962 về Lào, nay Ních xơn lại nói : « Ngay từ đầu chính quyền này (tức chính quyền Ních xơn – T.G) đã tiếp tục sự ủng hộ của Mĩ đối với các cố gắng của Thủ tướng Xuvana Phuma để lập lại Hiệp nghị Giơnevơ 1962 bảo đảm trung lập, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước ông » ([7]).

Qua một số lời phát biểu trên đây của Ních xơn, có thể rút ra những nhận xét sau đây về sự vận dụng học thuyết của ông ta ở Lào :

Thứ nhất: « học thuyết Ních xơn » vẫn tiếp tục khẳng định *« vai trò quan trọng »* của Mĩ ở Lào, vẫn tiếp tục thực hiện chính sách « can thiệp » vào Lào mang tính « thừa kế » của nhiều đời tổng thống Mĩ tiền nhiệm, hay nói một cách khác, âm mưu xâm lược Lào của Mĩ vẫn không thay đổi.

Thứ hai, « học thuyết Ních xơn » vẫn chủ trương tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới ở Lào, dựa trên cơ sở ba nguyên tắc căn bản của học thuyết này là « sức mạnh của Mĩ », « cùng chia xẻ trách nhiệm » và «thương lượng trên thế mạnh». Cuộc chiến tranh tiếp diễn ở Lào sẽ được triển khai theo công thức và những quy định sau đây :

1. Không có lực lượng chiến đấu trên bộ của Mĩ. Ngụy quân Viêng Chăn và « lực lượng đặc biệt » Vàng Pao sẽ là lực lượng chính « tự gánh vác lấy trách nhiệm chiến đấu chủ yếu » trên bộ. Mĩ sẽ giúp cố vấn quân sự và vũ khí, kỹ thuật, tiền của, trang bị và huấn luyện cho các lực lượng này trở nên mạnh mẽ một cách thích hợp để họ có thể tồn tại và giành thắng lợi nhờ cố gắng của chính bản thân họ. Nước Mĩ sẽ *« giúp họ để tự họ giúp mình »*.

2. Các nước đồng minh và chư hầu của Mĩ sẽ « hỗ trợ » với Mĩ « giúp đỡ » Lào, trong đó ngụy quân Sài Gòn được coi như « lực lượng tay sai khu vực » thay thế Mĩ « giúp đỡ » Lào và Cămpuchia.

3. Tăng cường vai trò «yểm trợ» của không quân Mĩ ở Lào. Không quân Mĩ không chỉ đảm nhiệm trinh sát đối phương, yểm trợ bằng hỏa lực tối đa cho các cuộc hành quân, mà còn được giao một nhiệm vụ quan trọng là đánh phá mang tính cách hủy diệt các vùng hậu cứ cách mạng, đặc biệt là con đường mòn Hồ Chí Minh. Theo giới quân sự Mĩ, không quân sẽ tạo nên «một sức mạnh Mĩ» để giành thắng lợi ở Lào.

4. Đồng thời với cuộc tấn công về quân sự, sẽ tiến hành «bình định» các vùng giải phóng lúc này chiếm khoảng 2/3 đất nước Lào. Ngoài ra, sẽ còn được hỗ trợ bằng những biện pháp tổng hợp về kinh tế, chính trị, xã hội của chủ nghĩa thực dân mới tinh vi, xảo quyệt.

5. «*Sẽ thương lượng trên thế mạnh*», có nghĩa là sau khi đã xây dựng được ngụy quân, ngụy quyền Lào vững mạnh, tiến hành chiến tranh giành được những thắng lợi quyết định, lúc đó Mĩ mới đi đến thương lượng thực sự, ép buộc đối phương phải chấp nhận giải pháp có lợi cho Mĩ. Như thế, sự vận dụng «học thuyết Ních xơn» ở Lào chỉ là tiếp tục triển khai cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới theo ba nguyên tắc căn bản của học thuyết này mà giới quân sự Mĩ gọi là chiến lược *«chiến tranh đặc biệt tăng cường»*, hay nói một cách khác, «chiến tranh đặc biệt tăng cường» là con đẻ của «học thuyết Ních xơn» được vận dụng ở Lào.

II — Một vài đặc điểm chủ yếu của chiến lược «chiến tranh đặc biệt tăng cường».

Trước hết, «chiến tranh đặc biệt tăng cường» chỉ là «chiến tranh đặc biệt», một trong ba loại chiến tranh (chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ, chiến tranh tổng lực) trong chiến lược quân sự toàn cầu «phản ứng linh hoạt» mà Tổng thống Mĩ Giôn Kennơđi đã vạch ra, nhưng được Ních xơn vận dụng theo ba nguyên tắc căn bản trong học thuyết của mình và được nâng lên tới mức cao nhất của loại hình chiến tranh này. So với «chiến tranh đặc biệt» dưới thời Kennơđi và Giôn xơn, «chiến tranh đặc biệt tăng cường» do Ních xơn triển khai ở Lào có những nét khác biệt nổi bật như sau :

Thứ nhất, để tạo nên *«sức mạnh của Mĩ»*, Ních xơn đã nâng khoản «viện trợ» quân sự cho ngụy quyền Viêng Chăn lên mức cao nhất, và xây dựng, phát triển quân ngụy Viêng Chăn và «lực lượng đặc biệt» Vàng Pao với số lượng nhiều nhất. Có thể tham khảo những bảng so sánh sau đây về «viện trợ» quân sự Mĩ cho Lào và sự phát triển ngụy quân Lào dưới thời Ních xơn.

Bảng so sánh viện trợ quân sự của Mĩ cho Lào (1962—1972).

Đời tổng thống Mĩ	Từ khóa	Số tiền
Giôn Kennơđi	1962 – 1963	11,9 triệu đôla
Giôn xơn (năm cuối cùng)	1968 – 1969	90,4 triệu đôla
Ních xơn	1969 – 1970	146,4 triệu đôla
	1971 – 1972	262,1 triệu đôla

Bảng so sánh sự phát triển của ngụy quân Lào và cố vấn Mĩ ở Lào (1962—1970)

Đời tổng thống Mĩ	Năm	Số lượng quân ngụy	Số lượng cố vấn Mĩ
Giôn Kennơđi	1962	57.000 người	500 người
Giôn xơn	1968	60.000 người	5.000 người
Ních xơn	1970	70.000 người	12.000 người

Ngoài quân ngụy Viêng Chăn ra,Ních xơn còn tăng «lực lượng đặc biệt» của Vàng Pao từ 64 tiểu đoàn năm 1969 lên tới 84 tiểu đoàn năm 1971 (khoản 50.000 tên) và coi lực lượng này như đội xung kích chiến lược trong «chiến tranh đặc biệt tăng cường» ở Lào. Mỗi năm, Mĩ đã chi từ 200-250 triệu đôla cho đội quân phỉ này, không chỉ nuôi dưỡng binh lính, sĩ quan mà còn nuôi dưỡng cả gia đình của họ nữa.

Như thế, «chiến tranh đặc biệt tăng cường» cũng vẫn chỉ là công thức *«dùng người bản xứ đánh người bản xứ»* của «chiến tranh đặc biệt», nhưng ở mức cao nhất, và có nghĩa là làm tổn thất xương máu của người Lào cao nhất và thâm độc nhất phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mĩ ở Lào.

Thứ hai. Cố vấn Mĩ được tăng cường gấp bội về số lượng và đóng vai trò quan trọng hơn, trực tiếp hơn trong việc điều hành chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Lào. Năm 1959 năm đầu tiên Mĩ cử cố vấn quân sự Mĩ sang Lào chưa vượt con số 300 người, năm 1967 tăng lên 5.000 người, nhưng đến năm 1971,Ních xơn đã tăng lên 12.000 người, trong đó dành cho «lực lượng đặc biệt» tới 3.000 người (trung bình 16 lính Vàng Pao có 1 cố vấn Mĩ và 9 lính ngụy Viên Chăng có 1 cố vấn Mĩ), có điều số đông cố vấn Mĩ đều được khoác áo dân sự dưới danh nghĩa nhân viên các phái đoàn kinh tế, viện trợ, thông tin... của Mĩ ở Lào.

Thứ ba, vai trò của không quân Mĩ trở nên đặc biệt quan trọng và hỏa lực «yểm trợ» của không quân Mĩ được nâng lên mức độ cao nhất và khủng khiếp, tàn bạo nhất. «Chiến tranh đặc biệt» đã được Mĩ tiến hành từ sớm ở Lào, nhưng mãi tới ngày 17-5-1964, Mĩ mới bắt đầu sử dụng không quân oanh tạc Cánh Đồng Chum và vùng giải phóng Lào. Dưới thời Giôn xơn, vai trò của không quân Mĩ cũng được coi trọng, nhưng chưa được đặc biệt nhấn mạnh và đề cao như dưới thờiNích xơn ; mặt khác, mức độ điều động lực lượng không quân và sử dụng hỏa lực không quân dưới thời Giôn xơn cũng thấp hơn nhiều so với thờiNích xơn. Trong ba năm đầu của «chiến tranh đặc biệt tăng cường» ở Lào,Ních xơn đã huy động đủ loại máy bay, kể cả máy bay chiến lược B.52 từ hạm đội 7, các căn cứ không quân của Mĩ ở Thái Lan, Nam Việt Nam... ném xuống Lào 3 triệu tấn bom, bình quân một người dân Lào phải chịu đựng 1 tấn bom, nhưng chủ yếu ném xuống vùng giải phóng Lào, do đó một người dân ở vùng giải phóng Lào đã phải gánh chịu 3 tấn bom củaNích xơn. Giô dép A.Amtơ nhận xét : «Trong thời gian này, phản lực Mĩ đến ném bom cả ngày lẫn đêm, thả các loại bom 600 bảng Anh, bom nổ chậm, bom napan, bom phốt pho và bom sát thương... cái gì cũng bị tiến công cả — trâu, bò, đồng ruộng, trường học, đền thờ và những nơi trú ẩn nhỏ dựng lên ngoài phạm vi làng mạc. Việc ném bom là rất bừa bãi, tàn phá và không có lý lẽ quân sự nào. Các nhà quân sự chẳng hiểu gì chính trị của Lào, nên ghép Lào vào cùng loại với Việt Nam và áp dụng cùng lôgích cứu người Lào bằng cách tàn phá Lào» ([8]).

Thứ tư, Vai trò quan trọng của quân đội ngụy Sài Gòn trong việc phối hợp tác chiến trên quy mô lớn với ngụy quân Viên Chăng ngay cả trên lãnh thổ nước Lào, điều mà dưới thời Kennơdi và Giôn xơn chưa bao giờ thực hiện. Ngoài ra quân đội Thái Lan cũng đóng một vai trò «hỗ trợ» rất quan trọng trong các cuộc hành quân lớn của Mĩ-ngụy, như trong «chiến dịch Củ Kiệt» (1970), chiến dịch lấn chiếm Cánh Đồng Chum — Xiêng khoảng (1971—1972), v.v... Mặt khác, sự chỉ đạo của Mĩ về chiến lược cho cả chiến trường Đông Dương, cũng như sự điều hành phối hợp tác chiến giữa chiến trường Lào với chiến trường Nam Việt Nam và chiến trường Campuchia có sự gắn bó hết sức mật thiết với nhau và không tách rời nhau. Chiến lược «chiến tranh đặc biệt tăng cường» ở Lào, chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» ở Nam Việt Nam, chiến lược «Khơme hóa chiến tranh» ở Cam-

puchia đều là sự vận dụng «học thuyết Ních xơn», đều có tác động khăng khít, hỗ tương với nhau và đều nhằm mục tiêu rút Mĩ ra khỏi «bãi lầy» chiến tranh Đông Dương, nhưng Mĩ vẫn tiếp tục ở lại Đông Dương.

Tóm lại, «chiến tranh đặc biệt tăng cường» có nghĩa là «chiến tranh đặc biệt» được nâng lên ở mức cao nhất của nó, và có thể diễn đạt theo công thức sau đây : *Bộ binh người bản xứ (ngụy quân Viêng Chăn, lực lượng phỉ Vàng Pao) + quân đội nước chư hầu (quân ngụy Sài Gòn, quân đội Thái Lan) + không quân mĩ với hỏa lực yểm trợ ở mức tối đa + Cố vấn Mĩ.* «Chiến tranh đặc biệt tăng cường» chỉ là một hình thức của chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới nhằm dùng «người Lào đánh người Lào», «người Đông Dương đánh người Đông Dương», «người châu Á đánh người châu Á», phục vụ cho chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mĩ.

Một đặc điểm khác nữa là chiến lược «chiến tranh đặc biệt tăng cường», tuy âm mưu và thủ đoạn của nó hết sức thâm độc và xảo quyệt nhưng bản thân nó chứa đựng nhiều nhược điểm và hạn chế.

Trước hết, tính phi nghĩa và tính tàn phá, hủy hoại do chiến lược chiến tranh này gây nên cho nhân dân Lào và đất nước Lào là *điểm yếu cơ bản và là cội nguồn* dẫn đến sự thất bại hoàn toàn và nhục nhã của Mĩ ở Lào. Có thể nói, *thất bại của Mĩ ở Lào là thất bại của một sức mạnh phi nghĩa.*

Khi vạch ra chiến lược «chiến tranh đặc biệt tăng cường», ngay từ đầu, Mĩ đã vấp phải ba mặt hạn chế cơ bản : *thời* (thời cơ), *thế* (thế trận), *lực* (lực lượng), và chính ba mặt hạn chế này đã luôn luôn chi phối, xuyên suốt quá trình triển khai chiến lược chiến tranh của Mĩ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết hai câu thơ rất sâu sắc để nói về thời, thế và lực :

«Lạc nước hai xe đành bỏ phí.
Gặp thời một tốt cũng thành công».

Mặt khác, «chiến tranh đặc biệt tăng cường» cũng chỉ là «chiến tranh đặc biệt» được nâng lên ở mức cao nhất mà điều kiện nước Lào cho phép Mĩ có thể thực hiện được, hay nói một cách khác, vẫn chỉ là cái công thức cũ đã bị thất bại dưới thời Giôn xơn, nay được Ních xơn chắp vá nâng lên mức cao hơn, chủ yếu bằng hỏa lực không quân, quân ngụy Lào và quân ngụy Sài Gòn, quân đội Thái Lan thì làm sao có thể tạo nên một sức mạnh về vật chất và tinh thần để có thể lật ngược được thế cờ ở Lào ?

Cuối cùng, địa hình chiến trường Lào hết sức không thuận lợi đối với kiểu chiến tranh chính quy hiện đại mà đế quốc Mĩ đã tiến hành ở Lào. Hầu hết các vị trí chiến lược quan trọng về quân sự đều nằm ở vùng rừng núi hiểm trở, đất rộng người thưa, giao thông vận tải hết sức khó khăn, cũng do đó, hiệu lực của không quân Mĩ, của vũ khí hiện đại Mĩ và tính cơ động của quân đội ngụy đã bị hạn chế hoặc giảm sút đi rất nhiều. Ních xơn không ngờ rằng chính « học thuyết » mang tên ông ta đã không những không đem lại thắng lợi cho đế quốc Mĩ mà ngược lại đã thúc đẩy cách mạng Lào phát triển nhảy vọt. Về nhận định này Chủ tịch Cay xỏn Phôn vi hản đã chứng minh: « Việc đánh thắng thí điểm lần đầu tiên chiến lược chiến tranh đặc biệt tăng cường của học thuyết Ních xơn trong chiến dịch Cánh Đồng Chum sau cuộc hành quân « Cù Kiệt » năm 1969 hoặc việc đập tan cuộc hành quân chiến lược ở đường số 9 của Mỹ — ngụy Sài Gòn — Viên Chăn trong chiến dịch Nam Lào năm 1971 đã đưa tới giải phóng Xaravan — Áttapư — Pôlôven là những bằng chứng sự chính xác của nhận định trên đây »([9]).

Châm ngôn có câu : « *Kẻ gieo gió ắt phải gặt bão* ». Ních xơn đưa cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mĩ ở Lào lên mức cao nhất với tính thâm độc và tàn bạo điển hình nhất, thì cũng chính

(*Xem tiếp trang 83*)

Tư liệu

HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH SAU NGÀY TUYÊN BỐ ĐỘC LẬP

PHẠM XUÂN NAM
(Sưu tầm và giới thiệu)

CÁCH mạng Tháng Tám thành công, ngày 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sau hơn 80 năm bị nước ngoài đô hộ, hơn ai hết nhân dân ta mong muốn có hòa bình để tập trung sức xây dựng lại đất nước, xây dựng cuộc sống mới độc lập, tự do, hạnh phúc của mình.

Nhưng trong bối cảnh quốc tế lúc đó, Nhà nước do nhân dân làm chủ đầu tiên trong lịch sử Việt Nam tạm thời nằm trong vòng vây bốn mặt của kẻ thù.

Không chỉ bao vây, các thế lực thực dân, đế quốc và phản động quốc tế, nhân danh Đồng minh vào tước vũ khí quân đội Nhật, còn âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng non trẻ, đặt lại ách thống trị lên đầu nhân dân ta một lần nữa.

Cuối tháng 8 — đầu tháng 9, năm 1945, 18 vạn quân Tưởng Giới Thạch được Mỹ trang bị và huấn luyện kéo vào miền Bắc VN với âm mưu « diệt cộng, cầm Hồ ». Ngày 23-9-1945 những đơn vị đầu tiên của đội quân viễn chinh Pháp, được Anh che chở và tiếp tay, nổ súng gây hấn ở Sài Gòn, rắp tâm đánh chiếm toàn Nam Bộ và Nam Trung Bộ trong vòng mấy tháng.

Trong tình hình nước sôi lửa bỏng, vận mệnh của Tổ quốc có lúc tựa như « ngàn cân treo sợi tóc » ấy, Đảng, Chính phủ ta, do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, đã bình tĩnh, sáng suốt « chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua biết bao thác ghềnh hiểm trở », tiếp tục tiến lên.

Cùng với việc ra sức củng cố chính quyền đã về tay nhân dân, khẩn trương xây dựng thực lực về mọi mặt của cách mạng, cuộc đấu tranh ngoại giao gay go, phức tạp, nhưng cũng rất mực khôn khéo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đem lại những thắng lợi hết sức quan trọng.

Lịch sử đã từng ghi lại những biểu hiện mẫu mực của đường lối ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt theo phương châm « thêm bạn, bớt thù » của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong năm đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Lúc thì tạm hòa hoãn với quân Tưởng ở miền Bắc để tập trung sức đánh Pháp ở miền Nam. Lúc lại quyết định ký Hiệp ước sơ bộ 6-3-1946 hòa hoãn với Pháp để đuổi mấy chục vạn quân Tưởng về nước mà không tốn một viên đạn nào, đồng thời quét sạch bọn phản động tay sai của chúng.

Nhưng cho đến nay còn ít người biết đến những hoạt động ngoại giao mà Người đã chủ động tiến hành với nước Mỹ hồi đó. Những hoạt động này lại cung cấp thêm dẫn chứng nói lên tầm nhìn xa trông rộng của nhà chiến lược thiên tài, đồng thời là nhà ngoại giao lỗi lạc Hồ Chí Minh.

Rất may mắn là gần đây, nhờ sự giúp đỡ của một Giáo sư văn học Việt Nam có dịp sang công tác ở Mỹ, chúng tôi có

được bản sao chụp 4 bức thư (bằng tiếng Anh) của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Tổng thống Mỹ Truman và Quốc vụ khanh (Secretary of State) Mỹ Byrnes vào cuối năm 1945 và đầu năm 1946 (1).

Nội dung các bức thư đó cho thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không bỏ qua bất cứ cơ hội nào – dù mỏng manh đến đâu – để liên hệ với nhà cầm quyền Mỹ và qua họ với Liên hiệp quốc, nêu lên nhiều sáng kiến ngoại giao quan trọng, đặc biệt kêu gọi Oasinhtơn hãy tôn trọng tinh thần và lời văn của Hiến chương Đại Tây Dương (8-1941) và Hiến chương Xan Phơrăngxixcô (6-1945), mà Mỹ là một trong những nước đề xướng, công nhận quyền tự quyết và nền độc lập của Việt Nam, và về phía mình Việt Nam sẵn sàng thiết lập mối quan hệ hữu nghị với Mỹ.

Dưới đây là nội dung chủ yếu của bốn bức thư.

1. Thư gửi Tổng thống Mỹ Truman ngày 17-10-1945.

Trong thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ sự hoan nghênh của nhân dân Việt Nam đối với việc thành lập Ủy ban Tư vấn của Liên hiệp quốc về vấn đề Viễn Đông. Người chứng minh Việt Nam phải có quyền đại diện tại Ủy ban này, chứ không phải là Pháp.

Bởi vì: «*Một là*, sự đại diện (của Pháp) là không có cơ sở cả về pháp lý và thực tế. Về pháp lý, không còn tồn tại mối liên minh nào nữa giữa Pháp và Việt Nam: Bảo Đại đã hủy bỏ những Hiệp ước 1884 và 1863, tự nguyện thoái vị và chuyển giao chính quyền cho chính phủ VNDCCH; Chính phủ Lâm thời (nước VNDCCH) cũng đã tuyên bố xóa bỏ các Hiệp ước 1884 và 1863 (2). Về thực tế, kể từ ngày 9-3-1945, khi Pháp trao quyền thống trị cho Nhật, Pháp đã phá đi tất cả các mối ràng buộc về chính quyền đối với Việt Nam và từ ngày 18-8-1945, Chính phủ Lâm thời thực tế đã là một chính phủ độc lập, trên mọi lĩnh vực...

Hai là, Pháp không có danh nghĩa gì vì Pháp đã hèn hạ bán Đông Dương cho Nhật và đã phản bội lại Đồng minh.

Ba là, Việt Nam có đủ tư cách để được đại diện trong Ủy ban Tư vấn theo tinh thần Hiến chương Đại Tây Dương, Hiệp ước Hòa bình kế đó, và cũng vì thiện chí cùng lập trường kiên định của Việt Nam đối với nền dân chủ»,

Người khẳng định: «Chúng tôi tin tưởng rằng Việt Nam ở trong Ủy ban này sẽ có khả năng đem lại những đóng góp hữu hiệu cho một giải pháp về những vấn đề tồn tại ở Viễn Đông; ngược lại sự vắng mặt của Việt Nam có thể đưa lại sự không ổn định và tính chất tạm thời cho những giải pháp lẽ ra đã đạt được. Do đó chúng tôi bày tỏ lời đề nghị tha thiết của chúng tôi là được tham gia vào Ủy ban Tư vấn về Viễn Đông».

2. Thư gửi Quốc vụ khanh Mỹ Byrnes ngày 22-10-1945.

Trong thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh tố cáo cuộc xâm lược trở lại của thực dân Pháp ở Nam Bộ. Người kêu gọi Liên hiệp quốc phải can thiệp để đảm bảo cho những điều ghi trong Hiến chương Đại Tây Dương và Hiến chương Xan Phơrăngxixcô về quyền tự quyết của các dân tộc được thực hiện.

Người viết: «Hồi ấy (khi chiến tranh thế giới thứ 2 mới nổ ra), lợi thế không thuộc về phía Đồng minh, nhưng nhân dân Việt Nam đã gạt bỏ mọi sự khác biệt về quan điểm chính trị, đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh và bắt đầu một cuộc chiến đấu quyết liệt chống Nhật...

Cuộc chiến đấu liên tục chống Nhật dẫn đến việc giành lại độc lập dân tộc

---

(1) Có tài liệu cho biết vào thời gian này Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi một loạt 8 bức thư cho những người đứng đầu Nhà Trắng. Đến nay chúng tôi mới sưu tầm được 4 bức thư.

(2) Chỉ các Hiệp ước bán nước mà triều đình nhà Nguyễn đã ký với Pháp.

vào ngày 19-8-1945, sự thoái vị tự nguyện của Cựu hoàng Bảo Đại, việc thành lập nước VNDCCH, sự hỗ trợ các nước Đồng minh trong việc giải giáp quân đội Nhật, việc chỉ định một Chính phủ Lâm thời mà sứ mệnh của nó là thực hiện Hiến chương Đại Tây Dương, Hiến chương Xan Phơrăngxicô và làm cho các nước khác thực hiện những Hiến chương này ».

Khi thực dân Pháp, được Bộ Chỉ huy Anh ở Đông Nam Á giúp đỡ, quay trở lại xâm lược Việt Nam, « những giờ đầu của ngày 23-9-1945 đã sớm phát triển thành một cuộc chiến tranh thực sự. Việc gia tăng quan trọng viện binh của Pháp từ những chiến hạm mạnh nhất còn lại sẽ mở rộng hơn nữa vùng chiến sự. Vì cuộc chém giết (do thực dân Hà Lan gây ra) vẫn đang tiếp diễn tại Nam Dương và vì những hành động tàn bạo của người Pháp vẫn hàng ngày được đưa tin, chúng tôi cho rằng sự bùng nổ một cuộc tổng xung đột có thể xảy ra ở Viễn Đông.

Như vậy tình hình tại Nam Việt Nam đang cần một sự can thiệp gấp. Việc thành lập Ủy ban Tư vấn (của Liên hiệp quốc) về Viễn Đông đã được nồng nhiệt hoan nghênh tại đây như là một bước hữu hiệu đầu tiên đi tới một giải pháp công bằng về những vấn đề tồn tại.

Nhân dân Việt Nam chỉ đòi hỏi một nền độc lập hoàn toàn và sự tôn trọng chân lý và công lý, xin nêu lên với Ngài những điều mong muốn sau đây:

a) Sự kiện miền Nam Việt Nam phải được bàn đến tại phiên họp đầu tiên của Ủy ban Tư vấn về Viễn Đông.

b) Đại biểu Việt Nam phải được tham dự để phát biểu quan điểm của Chính phủ Việt Nam.

c) Phải cử một Ủy ban điều tra đến miền Nam Việt Nam.

d) Liên hiệp quốc phải thừa nhận nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam.

3. Thư gửi Byrnes ngày 1-11-1945.

Trong thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra sáng kiến ngoại giao nhân dân nhằm mở đầu cho mối quan hệ hợp tác giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Mỹ, trước hết là trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, mặc dầu giữa hai nước chưa có quan hệ chính thức về ngoại giao. Người viết: « Thay mặt Hội Văn hóa Việt Nam tôi xin bày tỏ sự mong muốn của Hội là gửi sang Hợp chủng quốc Hoa Kỳ một đoàn khoảng 50 thanh niên Việt Nam nhằm một mặt thiết lập những mối quan hệ văn hóa hữu nghị với thanh niên Mỹ, và mặt khác tiếp tục công việc học tập, nghiên cứu trong các lĩnh vực kỹ thuật, nông nghiệp cũng như trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau... »

4. Thư gửi Tổng thống Mỹ Truman ngày 16-2-1946.

Trong thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại chủ động nêu lên đề nghị Việt Nam có thể hợp tác hoàn toàn với Mỹ trên cơ sở Mỹ công nhận nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam.

Người viết: « Ngay từ năm 1941, nhân dân Việt Nam đã đứng về phía Đồng minh, chiến đấu chống Nhật và những kẻ liên kết với chúng là bọn thực dân Pháp...

Khi người Nhật bị đánh bại, tháng 8-1945, toàn bộ lãnh thổ Việt Nam đã được đặt dưới quyền một Chính phủ Cộng hòa Lâm thời. Chính phủ đó đã bắt tay ngay vào hoạt động. Trong 5 tháng, một nền Cộng hòa Dân chủ đã được thiết lập trên những cơ sở hợp pháp và đã giúp đỡ đầy đủ Đồng minh trong việc tiến hành nhiệm vụ giải giáp của họ. Nhưng bọn thực dân Pháp là những kẻ trong thời chiến phản bội cả Đồng minh lẫn người Việt Nam, đã trở lại tiến hành một cuộc chiến tranh giết người tàn nhẫn nhằm lập lại ách thống trị của chúng...

Sự xâm lược đó là trái với tất cả các nguyên tắc của luật pháp quốc

tế và những lời cam kết mà Đồng minh đã đưa ra trong chiến tranh thế giới. Đó cũng là một thách thức đối với thái độ cao thượng mà Chính phủ và nhân dân Mỹ đã bày tỏ trước, trong và sau chiến tranh...

Sự xâm lược của Pháp chống lại một nhân dân yêu chuộng hòa bình là sự đe dọa trực tiếp đối với nền an ninh thế giới. Nó ngụ ý sự đồng lõa hoặc ít ra là sự làm ngơ của các nền đại dân chủ.

Liên hiệp quốc phải nói lên tiếng nói của mình. Họ phải can thiệp để chặn đứng cuộc chiến tranh phi nghĩa đó và để tỏ ra rằng họ thật sự thực hiện trong thời bình những nguyên tắc mà họ đã chiến đấu để giành lấy trong thời chiến.

Nhân dân Việt Nam chúng tôi, sau bao nhiêu năm bị cưỡng bức và tàn phá, mới bắt đầu công việc xây dựng. Chúng tôi cần có an ninh và tự do trước hết để giành thịnh vượng và phúc lợi cho mình, và sau đó để góp phần nhỏ bé vào công việc xây dựng lại thế giới.

Nền an ninh và tự do đó chỉ có thể được bảo đảm bằng nền độc lập của chúng tôi khỏi mọi cường quốc thực dân và bằng sự hợp tác tự do của chúng tôi với tất cả các nước khác. Chính với lòng tin tưởng đó mà chúng tôi yêu cầu nước Mỹ có bước quyết định ủng hộ nền độc lập của chúng tôi...

Mục đích của chúng tôi là độc lập hoàn toàn và hợp tác hoàn toàn với Mỹ. Chúng tôi sẽ làm hết sức mình để cho nền độc lập và sự hợp tác đó có lợi cho toàn thế giới».

☆

Rất tiếc là những bức thư trên đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho các nhà cầm quyền Mỹ lúc đó đã không nhận được một hồi âm nào của họ.

Bình luận về điều này, Giôdép Amtơ; một luật gia Mỹ, trong cuốn sách của ông nhan đề «*Lời phán quyết về Việt Nam*», đã viết đại ý rằng: Những yêu cầu của Cụ Hồ Chí Minh đã bị Oasinhtơn làm ngơ. Trái lại, vì chiến tranh lạnh tăng lên, những quan điểm của Rudơven về việc chấm dứt ách thống trị thực dân và công nhận quyền tự quyết của các dân tộc đã bị quên đi. Người kế nhiệm của Rudơven là Truman quyết tâm giúp đỡ người Pháp. Chính quyền của ông ta đã phân phát hàng triệu đô la viện trợ cho Pháp. Chính quyền đó chống lại sự rút lui quân sự của Pháp và chống lại nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam lấy cớ rằng điều đó sẽ gây ra «sự hỗn loạn» (! ?). Mục tiêu dài hạn của Mỹ đã được nói ra một cách trắng trợn là «nhằm thủ tiêu càng nhiều càng tốt ảnh hưởng của cộng sản ở Đông Dương».

G Amtơ đi đến kết luận: «Một cách lý tưởng mà nói thì nếu có sự ủng hộ của Mỹ, Cụ Hồ Chí Minh đã thành lập một Chính phủ ở Việt Nam, mà mặc dù là cộng sản, vẫn có quan hệ hữu nghị với Mỹ... Nếu Mỹ ủng hộ Cụ Hồ vào lúc đó, thì Mỹ có thể đã tránh khỏi được một cuộc chiến tranh tốn kém, bi thảm ở Việt Nam trong nhiều năm về sau».

Tại Hội thảo quốc tế «*Chủ tịch Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn*» do UNESCO và UBKHXH Việt Nam tổ chức cuối tháng 3 vừa qua tại Hà Nội nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Người, Giáo sư trường Đại học Possan, Cộng hòa Liên bang Đức là Bécna Đam (Bernhard Dabm) cũng có nhận xét tương tự. Ông nói đại ý: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi những bức thư và những bức điện cho các Tổng thống và các Bộ trưởng Hoa Kỳ mong muốn họ thừa nhận nền độc lập của Việt Nam đã được tuyên bố ngày 2-9-1945. Song người Mỹ vào cuối chiến tranh thế giới thứ hai đã xa rời Hiến chương Đại Tây Dương (về quyền tự quyết của các dân tộc). Trên thực tế, họ đã đứng về phía các thế lực thực dân. Do vậy, theo lời của Bécna Đam: «Bắt đầu từ năm 1945, họ (người Mỹ) mất 30 năm nữa để học được bài học cay đắng.

(*Xem tiếp trang 89*)

BA BỨC THƯ TỪ NAM KỲ NĂM 1863

NGUYỄN PHAN QUANG

SAU khi bị thất bại ở Đà Nẵng, thực dân Pháp đem quân vào đánh Nam Kỳ và lần lượt chiếm cứ được các tỉnh thành Gia Định, Biên Hòa. Định Tường, Vĩnh Long; buộc Triều đình Huế phải ký với Pháp – Tây Ban Nha « Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị » tại Sài Gòn, ngày 5-6-1862, với nội dung chủ yếu là: ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và đảo Côn Lôn thuộc chủ quyền của Pháp, nước ta phải bồi thường chiến phí cho Pháp 4.000.000 đôla (tương đương 2.880.000 lạng bạc), các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên phải mở dành cho thương thuyền của Pháp và Tây Ban Nha được tự do thông thương.

Tuy nhiên vậy, sau đó mặc dù đã bắt đầu bồi thường chiến phí cho địch, vào năm 1863, Triều đình Huế vẫn cử Phái bộ Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình với thực dân Pháp với hy vọng xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Nhưng với dã tâm muốn xâm chiếm cả 6 tỉnh Nam Kỳ làm thuộc địa, nên lúc đó bọn thực dân Pháp ở Sài Gòn đã tích cực vận động chính phủ Pháp không cho Triều đình Huế chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ; hơn nữa chúng còn đề nghị Hoàng đế Pháp không nên rút quân đội viễn chinh đang chiến đấu ở Nam Kỳ về nước, vì như thế có nghĩa là nước Pháp đã « từ bỏ xứ thuộc địa này », đã « từ bỏ tất cả », và « ảnh hưởng của chúng ta (Pháp) sẽ bị sụp đổ hoàn toàn trên những vùng đất giàu có và quan yếu này »; chúng cũng đề nghị Pháp phải nhanh chóng tăng cường thêm lực lượng quân sự ở Nam Kỳ để chinh phục toàn bộ xứ này và đặt chính quyền cai trị của Pháp ở đây.

Những nội dung trên đã được thể hiện trong ba bức thư của một chính khách thực dân Pháp ở Nam Kỳ (1) viết vào năm 1863 gửi cho Berreyer, một Nghị sĩ có thế lực trong Viện Lập pháp (2): mà chúng tôi tìm thấy trong Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp ở Paris.

1. Yêu cầu chính phủ Pháp không triệu hồi quân viễn chinh ở Nam Kỳ về nước.

« Trong nhiều nhật báo có một nguồn tin, tuy được thông báo như là một tin mật, nhưng lại kèm theo nhiều chi tiết với dụng ý coi như là một tin chính xác. Đó là nguồn tin về việc rút đạo quân viễn chinh của chúng ta ở Nam Kỳ về Pháp trong thời gian tới. Nếu đó là một dự định đích xác thì thật là nguy hại và nó đi ngược lại với quyền lợi thực sự của nước Pháp...»

...« Trong diễn văn của Hoàng đế có hai câu liên quan đến Nam Kỳ. Câu thứ nhất làm chúng ta yên tâm về thuộc địa này vì Hoàng đế thừa nhận sự bức thiết của nước Pháp là không thể tồn tại đơn độc trên các biển châu Á nếu như Pháp không có thuộc địa ở đó. Nhưng trong câu thứ hai, Hoàng đế lại nói: Chúng ta đã giành được ở Nam Kỳ một chỗ đứng cho phép chúng ta khai thác mọi tiềm năng bao la và khai hóa xứ này bằng hoạt động thương mại mà không cần có một chính quyền tại chỗ phiền toái.

Tôi nghĩ rằng việc từ bỏ một chính quyền tại chỗ phải chăng là chúng ta đã thực sự từ bỏ xứ này? Và Phái bộ An Nam hiện đang ở Paris [ý nói Phái bộ Phan Thanh Giản] sẽ đạt được mục đích của họ bằng một khoản tiền bồi thường chiến phí rất hấp dẫn đối với ngân quỹ của chúng ta!»

... «Rút quân về nước! Như vậy có nghĩa là chúng ta từ bỏ tất cả, là ảnh hưởng của chúng ta bị sụp đổ hoàn toàn trên những khu vực giàu có và quan yếu này, nơi mà tất cả các cường quốc châu Âu đã vượt trước chúng ta; cũng là nơi mà từ nay chúng ta phải quyết tâm giữ vững ngọn cờ vinh quang của nước Pháp». (*Bức thư 1*).

2. Yêu cầu chính phủ Pháp không cho Phái bộ Phan Thanh Giản chuộc lại bằng tiền ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.

+*Phải ngăn cản ý định xin chuộc đất của Phan Thanh Giản*

«Tôi thừa nhận rằng Phái bộ An Nam hiện nay ở Paris là một cơ hội cho các cuộc điều đình về thương mại tất yếu sẽ dẫn đến việc chinh phục hoàn toàn xứ này. Nhưng không phải vì vậy mà chúng ta rút đạo quân viễn chinh về nước để đổi lấy một khoản bồi thường chiến phí, dù khoản tiền đó lớn đến bao nhiêu đi nữa» (...).

«Không thể chấp nhận một ý tưởng như vậy khi chúng ta đã thấy rõ tầm quan trọng của xứ này và quyết tâm thiết lập một xứ Nam Kỳ thuộc Pháp tuyệt vời, một xứ có vị trí ưu việt, đầy tiềm lực và triển vọng về đất đai và dân cư. Việc chinh phục dứt điểm xứ Nam Kỳ sẽ mở rộng ảnh hưởng của nước Pháp, sẽ mở rộng hoạt động hàng hải của chúng ta đến các vùng biển xa xôi. Nguồn lợi thu được sẽ vượt quá tất cả các khoản chi phí về thiết kế và xây dựng» (*Bức thư 1*).

+*Phải lôi kéo Phan Thanh Giản.*

«Phan Thanh Giản, vị sứ giả An Nam đầu tiên, theo tôi hiểu cũng đồng thời là vị Phó vương của 3 tỉnh Nam Kỳ còn lại và là Tổng đốc tỉnh Vĩnh Long (...). Tốt hơn hết là chúng ta cần tranh thủ, lôi kéo cho được nhân vật rất quan trọng này. Nhưng chúng ta phải hết sức cẩn thận, đừng vì lưỡng lự, bủn xỉn hoặc vì lý do nào khác mà để cho vị sứ giả giảo quyệt này nuôi hy vọng về một khả năng chuộc đất. Như vậy chẳng khác nào chúng ta tạo điều kiện cho những mưu đồ phiến động và những cuộc nổi loạn kéo dài không biết đến bao giờ mới dứt» (*Bức thư 3*).

3. Những thành tựu «khai hóa» của Pháp ở Nam Kỳ và triển vọng của xứ này.

+ *Những thành tựu «khai hóa» của Pháp.*

«Khai hóa đơn thuần bằng con đường thương mại ư? Phải chăng đó là tất cả sứ mạng của chúng ta ở Nam Kỳ? Tôi thường tra cứu một tài liệu chuyên sâu và khá chính xác, đó là tập san «Tập san Hàng hải và Thuộc địa» được Bộ Hải quân bảo trợ. Tác giả của những tài liệu ấy phần lớn là những người đã từng đóng vai chính trong công cuộc phát triển xứ này.

«Thật vậy chỉ sau 4 năm chinh phục (1859 – 1863), với những phương tiện hoạt động vừa kém vừa thiếu, chưa đủ giúp cho các Thống đốc bình định được hoàn toàn ba tỉnh đã chiếm, thế mà nước Pháp đã tạo ra ở thuộc địa mới này những cơ sở khá phong phú và quan trọng nhằm minh chứng cho vai trò khai hóa của mình. Một nhà thờ lớn đã được xây dựng, chưa kể là còn có nhiều nhà thờ nhỏ hơn. Một bệnh viện có 200 giường được xây ngay ở giữa Sài Gòn. Những đường bộ mới được mở hoặc tu sửa. Những chiếc cầu mới được bắc. Hai ngọn hải đăng ở bờ biển được xây. Những nhà kho cũ được sửa sang thành trại lính. Một đội cảnh sát đô thị cho Sài Gòn được thành lập. Một đơn vị lính bản xứ được tổ chức chặt chẽ. Đường dây điện tín liên lạc giữa ba tỉnh lỵ được thiết lập. Đã có một trường phổ thông

An Nam và hai trường Tây (1 cho nam, 1 cho nữ). Cuối cùng là đã có hai tờ nhật báo (1 chữ Pháp, 1 chữ Hán). Tôi nghĩ rằng đó là những cơ sở mang đầy đủ các yếu tố của một thuộc địa nghiêm chỉnh và đầy triển vọng» (*Bức thư 2*)

+ *Triển vọng của xứ Nam Kỳ*

«Thưa Ngài, hiện nay xứ Nam Kỳ không giống như bất cứ một thuộc địa nào khác của chúng ta, Nam Kỳ không cần có những viện trợ nhân tạo phải vun bón khó nhọc như đối với một số thuộc địa khác. Nam Kỳ tự nó đủ sức nuôi sống số dân cư nhiều gấp 20 lần. Năm 1862, chúng ta đã thu nhập được ở Nam Kỳ 3 triệu francs, và sẽ còn có thể thu nhập nhiều hơn thế.

« Những cửa cảng tuyệt vời, một dòng sông mênh mông và ưu đãi, thuận tiện cho những con tàu trọng tải lớn nhất dễ dàng di chuyển suốt hai đầu xứ sở, lại có thể chuyên chở ít tốn kém những sản vật giàu có của miền Thượng về các kho chứa tại Sài Gòn. Những con rạch chằng chịt ở mọi nẻo, chỉ cần có vài sự tu chỉnh đơn giản và bảo đảm được an ninh là chúng có thể trở thành những tuyến thương mại hạng nhất.

« Đất đai ở Nam Kỳ với độ phì nhiêu kỳ lạ, với hàng triệu lao động nông nghiệp bản xứ, đó là những thực tế hùng hồn của thuộc địa tuyệt diệu này. Và khi toàn bộ Nam Kỳ thuộc về nước Pháp, thì ngoài Ấn Độ của Anh, chẳng có thuộc địa nào trên hành tinh này có thể sánh bằng.

« Nam Kỳ cũng có thể là kho gạo dự trữ của Trung Quốc và Ấn Độ, là kho bông, lụa và hương liệu của nước Pháp nữa. Từ ngày 22-2-1860 đến ngày 1-7-1860 (nghĩa là chỉ trong bốn tháng) đã có 79 tàu từ châu Âu thuộc hầu hết các nước châu Âu vào cảng Sài Gòn, không kể có 118 tàu thuyền Trung Hoa. Trị giá hoạt động thương mại này, trong đó lúa gạo chiếm 2/3, có thể lên đến 7 triệu francs. Trong năm 1861, nghĩa là sau 2 năm chiến tranh và phải đối phó với đủ loại trở ngại, Nam Kỳ đã xuất khẩu từ 10.000 đến 15.000 piculs (gần 2 triệu livres) bông sống có phẩm chất cao. Những kết quả trên cho chúng ta thấy một triển vọng to lớn trong lãnh vực trồng trọt khi nó được khuyến khích và tổ chức khai thác tốt (...). Lại còn có những mỏ than đá được thăm dò tại Angkor, ở phía bắc Biển Hồ, một khi được chúng ta khai thác thì Sài Gòn sẽ là điểm trung chuyển của tất cả các tàu đi Trung Hoa và Nhật Bản. Sài Gòn cũng cung cấp gỗ dồi dào cho hàng hải. Sẽ phải có một hải đoàn tại chỗ với những công trường, những bến hậu cần, sửa chữa tàu bè... Vả chăng, nếu Nam Kỳ không hứa hẹn những nguồn lợi vô tận như vậy thì tại sao Công ty vận tải Hoàng gia lại khẩn thiết xin bao thầu dịch vụ chuyển vận thường xuyên giữa Suez và Sài Gòn ? Và hẳn rằng dịch vụ này sẽ được hình thành trong những điều kiện khá thuận lợi, có thể cạnh tranh với hải đoàn Anh về độc quyền thông vận mau lẹ với vùng Viễn Đông (...) (*Bức thư 2*).

4. Phải chiếm ngay toàn bộ Nam Kỳ:

« Với những tài liệu gửi đến Ngài trong bức thư trước theo yêu cầu của Ngài, tôi hy vọng rằng sẽ giúp Ngài khẳng định được tầm quan trọng và triển vọng đặc biệt của Nam Kỳ, một báu vật mà Thượng đế đã giao phó cho chúng ta, nó cũng là vùng đất mà nước Anh thực sự thèm khát, nhưng không dám thú nhận. Tôi nghĩ rằng Tổ quốc Pháp sẽ ghi công lao của chúng ta trong việc giữ gìn chu đáo một báu vật như vậy, không để nó tuột khỏi tay chúng ta một cách dễ dàng hoặc đem bán đổi theo giá vàng...

« Tại sao Chính phủ không nghĩ rằng cần phải có 3000 hoặc 4000 binh lính để thúc đẩy nhanh chóng việc chinh phục thuộc địa tuyệt vời này ? Hiện nay ở Nam Kỳ chúng ta chỉ có khoảng 1800-2000 binh lính. Và nếu chiến tranh lại nổ ra ? ! Thật là một sự keo kiệt thảm hại ! Rồi người ta sẽ hối tiếc khi không còn có thời cơ nữa !

«Tôi xin phép được nhắc lại rằng với uy tín lớn lao của Ngài, mong Ngài phát biểu cho một lời trước công luận, nói lên quyết tâm của nước Pháp bảo vệ và phát triển thuộc địa Nam Kỳ »(...) (*Bức thư 3*)./.

CHÚ THÍCH.

1) Chúng tôi chưa xác định được tác giả của ba bức thư này vì chữ ký không rõ.

2) Berreyer (Pierre Antoine) sinh năm 1790 ở Paris, là Luật sư, Nghị sĩ từ năm 1830, người phát ngôn của phái chính thống tại Hạ Nghị viện Pháp.

Bức thư 1 đề ngày 19-9-1863; Bức thư 2 đề ngày 28-9-1863; và Bức thư 3 đề ngày 10-10-1863. Ký hiệu: Fonds Berreyer-223AP. 17-d2.

VỀ QUẢ CHUÔNG ĐỒNG...

(*Tiếp tr. 63*)

(68) Xem thác bản bia số 20.915 tại kho bia Viện Hán Nôm.

(69) Chu Kiến Tân: «*Kim Thạch học*» trong *Văn vật xuất bản xã* năm 1981 (chữ Trung Quốc)...

(70) Trần Anh Dũng — Đặng Kim Ngọc: «*Khu lò nung gốm cổ Đại Lai — Hà Bắc*» trong Khảo cổ học số 1 năm 1985.

(71) Đỗ Văn Ninh: «*Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử*» Ty Văn hóa—Thông tin Quảng Ninh xuất bản; 1974.

(72) Từ cuối thời Tống trở đi xuất hiện và phổ biến loại chữ thảo, nét chữ phóng khoáng hơn, không chặt chẽ vuông vức như loại chữ thời Đường — đầu Tống.

(73) Chu Kiến Tân: «*Kim Thạch học*» Văn vật xuất bản xã 1981 (chữ Trung Quốc)...

CHIẾN LƯỢC, CHIẾN TRANH...

(*Tiếp tr. 75*)

là lúc đế quốc Mĩ phải gánh chịu những thất bại nặng nề và nhục nhã nhất, và nhân dân Lào đã giành được những thắng lợi to lớn và rực rỡ nhất./.

Chú thích.

1) Cay Xỏn Phôn vi hản: về cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào S.T. 1986, tr 131.

2) (3) (4) (5) (7). Trích diễn văn Ních xơn đọc ngày 25 tháng 2 năm 1971, phần «chính sách của Mĩ đối với Lào».

6) Trích diễn văn Ních Xơn đọc ngày 7-10-1970 và trong diễn văn ngày 25-2-1971 cũng nhắc lại những nội dung này.

8) Giô dép A.Amtơ — Lời phán quyết về Việt Nam, Nxb QĐND — Hà Nội, 1985, tr. 329.

9) Cay Xỏn Phôn vi hản. Về cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào. S.T. 1986, tr. 135.

Đọc sách

« BÁC HỒ VỚI GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM – LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI »

VŨ DƯƠNG NINH

VÀO dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà xuất bản Lao động cho ra mắt bạn đọc một cuốn sách mới: « Bác Hồ với giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam » [1]. Nói đúng hơn, đó là một cuốn lịch sử chứa đựng một lượng thông tin có giá trị và những lập luận nghiêm túc, gợi nên đôi điều suy nghĩ trong công cuộc đổi mới của đất nước ngày nay.

Nhóm tác giả – các cán bộ sử học trường Đại học Tổng hợp Hà Nội – đã đưa người đọc trở lại từ những năm đầu hoạt động của người thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc. Con người đó, với trái tim sôi nổi đi tìm chân lý, không chỉ *đến với* giai cấp công nhân, *đi vào* giai cấp công nhân mà tự mình, bằng lao động kiếm sống đã *hóa thân* thành một người vô sản thực thụ. Chính từ *cái cốt* và *cái cách* của con người vô sản, thấm vào ý nghĩ, thấm vào tình cảm mà Nguyễn Ái Quốc, khác với các nhà yêu nước lão thành giàu kinh nghiệm, đã cảm nhận ngay tinh thần cơ bản của học thuyết Lê-nin và gắn bó sự nghiệp giải phóng đất nước theo con đường Lê-nin vĩ đại.

Nhưng ở thời đó, cái dấu hỏi của thời cuộc đè nặng tâm trí các nhà cách mạng phương Đông là giai cấp công nhân thuộc địa nhỏ bé có đảm đương nổi sứ mệnh lịch sử giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp hay không? Dù cho phong trào công nhân Việt Nam còn thua kém ngay cả với các nước phương Đông khác (Trung Quốc, Ấn Độ...), Nguyễn Ái Quốc vẫn khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam đối với vận mệnh Tổ quốc. Tư tưởng chỉ đạo đó trở thành hành động thực tiễn của Người trong việc truyền bá học thuyết Mác Lê-nin và chuẩn bị tổ chức tiến tới thành lập Đảng Cộng sản, một thành quả rực rỡ của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

Kiên định lập trường giai cấp công nhân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn dắt toàn dân tộc tiến lên giành thắng lợi vào mùa Thu tháng Tám, lập nên chiến công Điện Biên Phủ lẫy lừng. Tiếp tục con đường mà Người chỉ dẫn, toàn quân và toàn dân ta đã đi đến mùa Xuân giải phóng đất nước. Trên những chặng đường cứu nước, tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc xử lý biện chứng và lôgich phù hợp với thực tiễn cuộc sống về mối quan hệ giữa lập trường giai cấp và quyền lợi dân tộc là bài học lớn rút ra từ hôm qua, vẫn có ý nghĩa trọng đại và thiết thực cho công cuộc xây dựng đất nước ngày nay và mai sau.

Đất nước ta cho đến trước năm 1975, chưa có nhiều thời gian lắm giành cho công cuộc xây dựng CNXH. Sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc luôn luôn được đặt lên vị trí hàng đầu. Tuy vậy, 15 năm kể từ sau khi miền Bắc được giải phóng đến lúc Người

---

(1) Tác giả: Đỗ Quang Hưng, Phùng Hữu Phú, Bùi Đình Phong, Hồ Thức Hòa – Hà Nội 1990.

qua đời. Bác Hồ rất quan tâm đến vấn đề giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong cuốn sách này, các tác giả không sa vào sự kiện biên niên mà tập trung làm nổi bật lên tư tưởng Hồ Chí Minh về công cuộc xây dựng xã hội mới. Ngày nay, cũng sau 15 năm xây dựng đất nước kể từ ngày thống nhất, với những bước thăng trầm, với bao nỗi trăn trở, chúng ta càng thấm thía sâu sắc tư tưởng của Người.

Trong khi khẳng định con đường của Cách mạng Việt Nam tiến lên CNXH không qua giai đoạn phát triển CNTB, Người dặn dò chúng ta phải tuân theo đúng qui luật khách quan, «chớ đem chủ quan mình thay cho điều kiện thực tế», «phải hiểu biết và nắm vững khoa học», «phải tính toán cẩn thận những điều kiện cụ thể, những biện pháp cụ thể». Cũng như trước đây, điều cốt lõi dẫn đến thành công phải là vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và tính vững chắc của liên minh công nông. Muốn vậy, giai cấp công nhân chẳng những mang sẵn *bản chất* của người lao động mà còn phải phát huy *bản lĩnh* của người cách mạng. Với một đội ngũ có phẩm chất trong sáng, có chí kiên cường và tầm nhìn xa rộng, giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Việt Nam có nhiều kinh nghiệm và khả năng xử lý thành công nhiệm vụ mới bao hàm những nội dung mới của một thời kỳ cách mạng mới. Tính vững vàng và tầm sáng suốt của giai cấp công nhân, của Đảng Cộng sản thể hiện trong bước ngoặt đầy thử thách này.

Tổ chức mang tính quần chúng rộng rãi của giai cấp công nhân là công đoàn.

Bằng nhiều tư liệu quý còn ít người biết đến, các tác giả nêu lên rằng Nguyễn Ái Quốc ngay từ những ngày đầu tham gia cách mạng đã hoạt động trong tổ chức công đoàn ở Anh, ở Pháp. Nhận thức rõ tầm quan trọng của công đoàn, một môi trường giác ngộ và rèn luyện đấu tranh, Người đã tự mình trở thành sợi dây liên kết những người lao động Việt Nam tại Pháp, là dấu nối giữa công nhân Pháp với công nhân Việt Nam, là mối liên hệ giữa các Công hội Việt Nam đang hình thành với Công hội đỏ Quốc tế. Người đặt nền tảng cho phong trào công đoàn Việt Nam, nói lên tình cảnh và nguyện vọng của công nhân thuộc địa trên diễn đàn Công hội đỏ Quốc tế và mở rộng mối quan hệ rộng rãi giữa công đoàn Việt Nam với bè bạn năm châu, trước hết với người anh em cùng giai cấp Trung Hoa.

Điều quan trọng là trong sự phức tạp giữa các xu hướng chính trị của phong trào công nhân thế giới, Người luôn luôn giữ vững và giáo dục công nhân theo quan điểm đúng đắn của chủ nghĩa Lê-nin, tham gia tích cực vào phong trào công nhân Quốc tế Cộng sản, vào Quốc tế đỏ. Những chỉ dẫn đúng đắn của Người về tư tưởng và tổ chức đã góp phần to lớn vào việc xây dựng một phong trào công đoàn lớn mạnh vững vàng, cùng toàn dân giành lấy thắng lợi tháng Tám 1945. Rồi trong nhiều năm tiếp theo, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam đã phát huy tác dụng mạnh mẽ trong việc đoàn kết và giáo dục giai cấp công nhân, trong việc tổ chức và động viên công nhân thực hiện sứ mệnh thiêng liêng của mình là chiến đấu, sản xuất, bảo vệ và xây dựng đất nước. Rất cẩn trọng và rất thực tiễn, Bác Hồ đã nhiều lần nhắc đến nhiệm vụ thi đua yêu nước, đồng thời với việc cải thiện và nâng cao đời sống người lao động. Bác hiểu nỗi băn khoăn của dân, Bác cùng lo lắng những trăn trở đời thường. Lao động và hưởng thụ, nghĩa vụ và quyền lợi, đời sống vật chất và nhu cầu tinh thần... những cặp khái niệm thực tiễn rất thiết thân ấy được quan tâm đúng mức thì sẽ tạo nên sức bật mạnh mẽ trong sản xuất, tinh thần hy sinh trong chiến đấu và nêu cao vai trò đầu tầu, gương mẫu của giai cấp lãnh đạo.

(*Xem tiếp trang 89*)

«NAM ĐÀN–QUÊ HƯƠNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH»

NGUYỄN CẢNH MINH

NAM ĐÀN là một huyện nằm ở hạ lưu sông Lam, trung tâm của Nghệ Tĩnh. Nơi đây vốn có truyền thống văn hóa lâu đời, phong phú của dân tộc VN, đồng thời cũng mang đậm đà những sắc thái của địa phương khó phai mờ. Đây là mảnh đất «trùng lai danh thắng địa» (La Sơn Phu tử), và «Cổ lai đa hào kiệt» (Phan Bội Châu), đã có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng tình cảm, tâm hồn, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bởi lẽ tại nơi đây — Nam Đàn, Kim Liên — cậu bé Nguyễn Sinh Cung — sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh — đã sống những năm tháng đầy kỷ niệm của tuổi thơ ấu. Do đó muốn tìm hiểu một cách sâu sắc, toàn diện về Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta không thể không tìm hiểu, nghiên cứu về quê hương của Người.

Cuốn sách «Nam Đàn — Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh» dày 362 trang, khổ 13 × 19 gồm có 8 chương và 13 ảnh, bản đồ, in đẹp, hấp dẫn (Nhà xuất bản Khoa học xã hội — Hà Nội, 1989) của hai tác giả Ninh Viết Giao — Trần Thanh Tâm ra mắt bạn đọc giữa lúc cả nước ta cùng bạn bè quốc tế đang có nhiều hoạt động sôi nổi kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một đóng góp thiết thực, kịp thời và bổ ích vào những hoạt động đó, rất đáng được hoan nghênh và trân trọng.

Mở đầu cuốn sách, sau «Lời Nhà xuất bản» và «Lời giới thiệu của Huyện ủy và Ủy ban Nhân dân huyện Nam Đàn» (tr. 5 — 9) là Chương I. «Nam Đàn, mảnh đất thân yêu — cái nhìn chung» (30 tr, tr. 11 — 40). Chương II: «Nam Đàn qua các thời kỳ lịch sử» (88 tr, tr.41 — 127): Chương III: «Truyền thống hiếu học của nhân dân Nam Đàn» (19 tr, tr. 128 — 147): Chương IV: «Văn học ở Nam Đàn» (45 tr, tr. 148 — 193): Chương V: «Nghệ thuật kiến trúc ở Nam Đàn» (26 tr, tr 194 — 220); Chương VI: «Làng xã Nam Đàn và một số phong tục tập quán trong làng xã ở Nam Đàn» (38 tr, tr 221 — 258): Chương VII: «Kim Liên — Làng Bác» (47 tr, tr. 259 — 305); cuối cùng là Chương VIII: «Nam Đàn từ sau Cách mạng tháng 8/1945 đến nay» (41 tr, tr. 306 — 347). Sau Chương cuối là «Vài lời thay kết luận», «Sách tham khảo và tài liệu nghiên cứu», «Mục lục» (14 tr, tr. 348 — 363).

Với bề dày của tác phẩm trên 300 tr. in khổ 13 × 19, riêng điều đó đã nói lên công phu và đóng góp của các tác giả trong việc thu thập sử liệu và biên soạn cuốn sách. Trên cơ sở nguồn sử liệu phong phú, đa dạng (sử liệu vật chất, sử liệu dân tộc học, sử liệu ngôn ngữ, thành văn — truyền miệng...) có chọn lọc ở chính ngay trên mảnh đất Nam Đàn, lại được những người am hiểu sâu sắc về vùng đất quê hương này bổ sung, cuốn sách đã giúp cho người đọc hiểu biết khá rõ nét vị trí của Nam Đàn trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam từ buổi đầu tiên khi xuất hiện những người vượn cho tới khi chúng ta giành lại nền độc lập hoàn toàn, mở ra kỷ nguyên mới độc lập dân

tộc và chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta. Trên cơ sở đó, cuốn sách đã đóng góp, bổ sung sự hiểu biết chung về lịch sử dân tộc bằng một khối lượng tư liệu lịch sử địa phương quí giá. Từ việc giới thiệu các di chỉ khảo cổ học: Đồi Dùng, Đồi Rạng dọc sông Lam đến các di chỉ Rú Trăn, Rú Cật, Rú Trác, Rú Đại, Rú Tán... Cuốn sách đã giúp cho người đọc dễ dàng thấy được quá trình phát triển liên tục của lịch sử Nam Đàn tiến dần từng bước qua các giai đoạn văn hóa của cả nước: Núi Đọ, Sơn Vi Hòa Bình, Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Đông Sơn với những đặc điểm địa phương của nó. Khi người nguyên thủy trên đất nước ta phát hiện ra kỹ thuật luyện kim thì những con người sống ở Nam Đàn (Rú Trăn, Rú Trác, Rú Nhóm, Rú Đại, v.v...) cũng đóng góp phần xứng đáng của mình tạo ra những công cụ và đồ trang sức bằng đồng từ kỹ thuật luyện kim (lưỡi cày, cuốc, rìu, thuổng, nhẫn đồng...). Tiếp theo đó, các tác giả còn chỉ cho người đọc thấy rõ quá trình nhân dân Nam Đàn sát cánh cùng nhân dân Nghệ Tĩnh và cả nước vượt qua biết bao nguy nan, thử thách ác liệt trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Từ những cuộc khởi nghĩa có qui mô lớn như khởi nghĩa Mai Thúc Loan (thế kỷ VIII chống chính quyền đô hộ nhà Đường), khởi nghĩa Trần Trùng Quang (chống quân Minh), khởi nghĩa năm Giáp Tuất do Đặng Như Mai, Bùi Danh Thiềm lãnh đạo chống thực dân Pháp đến phong trào Cần Vương ở Nam Đàn do Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Đức Quý, Vương Thúc Mậu, Trần Xuân cầm đầu, phong trào Đông du và Duy Tân do Phan Bội Châu đề xướng, lãnh đạo, tiếp đó là những tổ chức tiền bối ở địa phương như Hội Phục Việt, Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội với những người con ưu tú của Nam Đàn tham gia (Lê Hồng Sơn, Nguyễn Tiềm); tất cả đã được các tác giả trình bày khá tường tận bằng những sử liệu có sức thuyết phục, lôi cuốn người đọc, làm rõ được tinh thần đấu tranh kiên cường, dũng cảm của nhân dân Nam Đàn quyết tâm chống áp bức, bóc lột, chống ngoại xâm để bảo vệ độc lập, tự do cho quê hương, đất nước. Người đọc còn nhận thức được sự chuyển biến dần từng bước về tính chất của cuộc đấu tranh lâu dài đó phù hợp với những dòng thác đấu tranh tiến bộ trong lịch sử dân tộc.

Ngoài ra, với tư cách là một quyển thông sử, «Nam Đàn – Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh» đã tỏ ra có nhiều biểu hiện vượt qua được những khó khăn của một cuốn thông sử địa phương thường gặp phải là thiếu sử liệu để vươn lên giúp cho người đọc hiểu biết thêm những đóng góp của nhân dân Nam Đàn về cả các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, đấu tranh.v.v... Xuất phát từ nhận thức đúng đắn về yêu cầu của một cuốn thông sử địa phương, các tác giả khi biên soạn «Nam Đàn — Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh» bên cạnh việc trình bày được một cách đậm nét cuộc đấu tranh mạnh mẽ, quyết liệt của nhân dân Nam Đàn trong suốt chiều dài lịch sử của mình, đặc biệt là trong chống ngoại xâm, từ đó làm nổi bật được một trong những đặc điểm lớn nhất của lịch sử Nam Đàn, còn rất chú ý và dành tới 4 chương (130 tr) để trình bày các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội của Nam Đàn. Với ưu điểm này, cuốn sách đã giúp cho người đọc nhận thức đầy đủ, toàn diện hơn về con người và mảnh đất của quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh, họ chẳng những đấu tranh kiên cường, bất khuất; lao động cần cù, kiên nhẫn; mà còn rất ham học, học rất giỏi (chương III); rất thích thơ ca, nghệ thuật và rất giỏi làm thơ; biết sử dụng thơ ca làm vũ khí đấu tranh, động viên, cổ vũ học tập; lao động sáng tạo; đoàn kết giúp đỡ nhau (các chương IV, V, VI).

Với thái độ thận trọng và khiêm tốn, các tác giả tự xác định «không làm công việc bình luận, kết luận về những ảnh hưởng của quê hương, gia đình, bạn

bè đối với sự phát triển của một con người vĩ đại. Việc đó xin đề tự bản thân người nghiên cứu và bạn đọc xem xét» (tr.5). Nhưng từ nội dung của cuốn sách, thông qua các chương I – VII đã giúp cho bạn đọc thấy được những đặc điểm về địa lý, văn hóa, lịch sử, truyền thống của con người và mảnh đất Nam Đàn – Kim Liên – nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đời, sống những năm tháng đầy kỷ niệm. Hẳn rằng với những đặc điểm về địa lý, văn hóa, lịch sử, truyền thống ấy của quê hương Nam Đàn, Nghệ Tĩnh đã hình thành nên một tính chất (Caractère), một khí chất (tempérament), một phong cách sống (style de vie) của con người xứ Nghệ là «quả cảm, trầm lặng, kiên nhẫn, không hoa mỹ, trung trinh, tiết tháo, nghĩa tình trọn vẹn, trọng nghĩa khinh tài, thẳng thắn, sẵn sàng xả thân cho đại nghĩa, cho đời, cho đất nước» (tr. 350). Những đặc điểm và truyền thống nói trên được toát lên từ nội dung của cuốn sách sẽ là những gợi ý bổ ích đối với người đọc khi tìm hiểu, nghiên cứu sự hình thành và phát triển tư tưởng, tình cảm, tính cách, đạo đức, tác phong v.v... của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Phải chăng đây là một đóng góp tích cực của cuốn sách. Bởi lẽ muốn hiểu biết một cách đầy đủ và sâu sắc một nhân vật lịch sử, nhất là một vĩ nhân như Chủ tịch Hồ Chí Minh, cần phải nghiên cứu, tìm hiểu nhiều điều kiện tổng hòa có quan hệ mật thiết với nhau như giữa truyền thống và hiện đại, giữa dân tộc và quốc tế, giữa thực tiễn và ngàn năm văn vật, giữa quê hương và đất nước...

Người đọc cũng rất hào hứng và thú vị khi đọc những trang đầy hấp dẫn của cuốn sách viết về Kim Liên – Làng Bác, về gia đình Bác Hồ khá chi tiết, sinh động, cụ thể từ cụ Nguyễn Sinh Nhậm (ông nội Bác), các cụ Nguyễn Sinh Sắc và Hoàng Thị Loan (thân phụ và thân mẫu Bác), đến các anh, chị của Bác (bà Nguyễn Thị Thanh và ông Nguyễn Sinh Khiêm)... và đặc biệt là những tình cảm nồng hậu của Bác đối với quê hương thông qua những câu chuyện cụ thể khi bà Thanh, ông Khiêm từ Kim Liên ra Thủ đô thăm Bác (1946) và Bác về thăm quê hương (1957, 1961) v.v... (chương VII).

Trên đây là những ưu điểm và thành công của cuốn sách.

Với ý thức của một người mong muốn góp phần «để hoàn thiện cuốn sách khi có điều kiện tái bản» («Lời Nhà xuất bản», tr. 6), chúng tôi xin nêu lên một vài ý kiến sau đây:

Khi đọc «Nam Đàn – Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh» độc giả thấy nổi bật lên truyền thống đấu tranh đặc sắc của nhân dân Nam Đàn và mong muốn được hiểu rõ nguồn gốc của truyền thống đó cũng tường tận như hiểu biết về đặc điểm của truyền thống, tức là muốn được biết những nhân tố nào đã tạo nên truyền thống đó. Sự trình bày của các tác giả chưa làm rõ được yêu cầu này, mặc dù có nêu lên những đặc điểm của điều kiện tự nhiên, địa lý, lịch sử; nhưng chưa phân tích được mối quan hệ nhân quả giữa các điều kiện đó với sự hình thành và phát triển truyền thống.

Nếu như một ưu điểm và đóng góp nổi bật của cuốn sách là đã có công phu sưu tầm, phát hiện và sử dụng một khối lượng tư liệu lịch sử địa phương làm luận cứ cho tác phẩm, do đó làm tăng thêm tính hấp dẫn đối với người đọc, thì trong khi sử dụng khối tư liệu đó, các tác giả lại bộc lộ một thiếu sót cần được khắc phục, bổ cứu là chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề văn bản học, nghĩa là những tư liệu lịch sử được các tác giả sử dụng trong cuốn sách thiếu phần chú giải đầy đủ xuất xứ của tư liệu, nhất là các gia phả (12 cuốn), thần phả (7 cuốn) (tr. 356 – 357), làm cho người đọc băn khoăn về tính chính xác của tư liệu. Việc phân chia các chương, mục và sắp xếp chúng, theo chúng tôi chưa thật thỏa đáng, có những chương dài tới 88 tr (chương II), trong khi đó

có chương ch có 19 trang (chương III) hay 27 trang (chương V). Nên chăng gộp các chương III, IV, V thành một chương vì cùng trong một lĩnh vực văn hóa, giáo dục, nghệ thuật và tổng số trang của cả 3 chương này cũng chỉ tương đương với chương II. Một số phần trong nội dung của cuốn sách, nhất là các mẩu chuyện, các bài văn thơ, tiểu sử nhân vật có thể nên để ở phần Phụ lục của cuốn sách; như vậy tác phẩm sẽ gọn và súc tích hơn.

Tóm lại, « Nam Đàn — Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh » là một công trình lịch sử địa phương cấp huyện rất đáng trân trọng và tìm đọc. Nó chứng tỏ rằng nếu được sự giúp đỡ của các cơ quan, nhà xuất bản, lãnh đạo địa phương (huyện, tỉnh) thì những người làm công tác lịch sử, văn học của tỉnh, huyện, có khả năng biên soạn những tác phẩm sử học bổ ích.

4 — 1990

HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO...

(Tiếp tr. 79)

Họ đã phải trả giá đắt, cũng như người Pháp năm 1916... Nếu người Mỹ và người Pháp quan tâm sớm hơn đến những lời kêu gọi của Hồ Chí Minh, thì họ đã cứu được hàng triệu sinh mệnh và những tài sản vật chất cho họ và cho nhân dân Đông Dương ».

Đúng là lịch sử đã không tiến lên bằng con đường thẳng tắp, mà đầy khúc khuỷu, quanh co.

Nhưng trải qua gần nửa thế kỷ sau chiến tranh thế giới thứ hai, giờ đây nhân dân Việt Nam và nhân dân tiến bộ Mỹ có quyền đòi hỏi và chờ đợi một thời kỳ mới trong quan hệ giữa Việt Nam — Mỹ vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình và hợp tác giữa các dân tộc, rốt cuộc sẽ được mở ra, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hằng mong mỏi từ lâu.

BÁC HỒ VỚI GIAI CẤP...

(Tiếp tr. 85)

Điều rất đáng quý của cuốn sách là từ những bài học về công tác công đoàn mà Bác Hồ để lại, các tác giả đã nhìn thẳng vào những yếu kém của phong trào công đoàn hiện nay, đặt thẳng những vấn đề cần phải khắc phục. Đó là nhận thức cho đúng vị trí của một đoàn thể mang tính giai cấp, là hành động cho đúng chức năng của một tổ chức bảo vệ quyền lợi người lao động, là phát huy mạnh mẽ tính quần chúng mà không xơ cứng bệnh quan liêu mệnh lệnh, là xử lý hài hòa mối quan hệ giữa tính độc lập của đoàn thể trong nghĩa vụ xây dựng chung của nhân dân và trong sự góp phần làm nên sức mạnh của chính quyền vô sản.

Với độ dày 116 trang, chứa đựng một lượng thông tin xúc tích có chọn lọc thể hiện một thái độ nghiên cứu nghiêm túc và cách đặt thẳng thắn những vấn đề cần suy nghĩ, các tác giả đã giành được sự mến mộ của người đọc khi gấp trang cuối cùng của cuốn sách, một cuốn sách nói về *Lịch sử*, rất bổ ích cho *Hiện tại*.

6 - 1990

«KHỞI NGHĨA TRƯƠNG ĐỊNH»

ĐINH XUÂN LÂM

NGAY từ những giờ phút đầu tiên đổ bộ xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã vấp phải cả một cao trào đấu tranh vũ trang yêu nước mạnh mẽ của nhân dân miền Nam. Trong cao trào đó, Trương Định xuất hiện rất sớm, là lá cờ đầu, và cuộc khởi nghĩa do ông đích thân phụ trách trong suốt thời gian tồn tại đã giữ vị trí trung tâm thu hút, quy tụ các phong trào khác. Thế nhưng kiểm điểm lại, cho tới nay các công trình giới thiệu cuộc khởi nghĩa đó với thủ lĩnh tối cao của nó vẫn chưa có, ngoài vài cuốn sách nhỏ giới thiệu danh nhân có tính phổ cập, hay một vài bài báo trên các số đặc san vào dịp kỷ niệm. Trong khi đó thì chính người Pháp—các sĩ quan từng tham dự cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam — lại ghi chép có phần chi tiết trong các cuốn hồi ký chiến tranh, nhật ký hành quân của họ. Cũng phải công nhận rằng dù họ không muốn, thực tế chiến trường hồi đó đã buộc họ phải ghi chép khá trung thực, và qua sự ghi chép đã thể hiện lòng cảm phục của họ đối với người anh hùng, đồng thời cũng nói lên nỗi sợ hãi của họ trên chiến trường miền Nam trước một đối thủ lợi hại. Các tác giả Nguyễn Phan Quang — Lê Hữu Phước với công trình *«Khởi nghĩa Trương Định»* đã đáp ứng đúng điều mong muốn chính đáng của bạn đọc trong cả nước muốn đi sâu tìm hiểu thêm phong trào yêu nước chống xâm lược của đồng bào miền Nam ruột thịt hồi cuối thế kỷ XIX nói chung, về cuộc khởi nghĩa Trương Định nói riêng.

Ưu điểm rõ rệt nhất của công trình là sự phong phú của các nguồn tư liệu được các tác giả khai thác trong khi biên soạn. Không dừng lại ở việc triệt để khai thác các tư liệu cũ của triều Nguyễn để lại (như các bộ sử *Quốc triều chính biên toát yếu, Đại Nam thực lục chính biên, Đại Nam chính biên liệt truyện, Đại Nam hội điển sự lệ* v.v...), hay là các sách báo Pháp có đề cập tới cuộc khởi nghĩa và thủ lĩnh Trương Định, các tác giả lần này đã đặc biệt chú trọng khai thác các tư liệu thực địa mới sưu tầm được qua các chuyến khảo sát tại Gò Công là địa bàn hoạt động chính của nghĩa quân. Cũng phải kể tới số tư liệu mới sưu tầm được trong các văn khố lưu trữ và thư viện tại thành phố Hồ Chí Minh và Pa-ri (Pháp) ([1]).

Trên cơ sở các nguồn tư liệu phong phú, các tác giả đã có điều kiện dựng lại tương đối hoàn chỉnh cuộc khởi nghĩa Gò Công từ những ngày đầu qua các bước phát triển, cho tới khi thất bại trước sự khủng bố ác liệt của thực dân Pháp có bọn tay sai đưa đường dẫn lối. Cũng nhờ nắm được các tư liệu từ nhiều nguồn và của nhiều phía mà khác với các tác giả đi trước, hai bạn Nguyễn

---

(*) Nguyễn Phan Quang—Lê Hữu Phước—*Khởi nghĩa Trương Định*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, 247 tr.

(1) Nhân đây cũng xin nêu một băn khoăn là các tác giả đã căn cứ vào đâu để phân loại trong mục *Tài liệu tham khảo* cuốn sách thành các phần *Nguồn tư liệu* và *Công trình nghiên cứu*, vì nhiều cuốn đặt trong phần này cũng có thể đặt trong phần kia một cách hợp lý.

Phan Quang – Lê Hữu Phước «không chỉ trình bày diễn biến cuộc khởi nghĩa, mà cố gắng tìm hiểu sâu thêm một số nội dung chính, đề xuất, lý giải một vài vấn đề chủ yếu về khởi nghĩa Trương Định» (tr. 10). Như thái độ của Tự Đức đối với Trương Định và cuộc khởi nghĩa do ông đứng đầu: thái độ của triều Nguyễn đối với thực dân Pháp; vai trò của Phan Thanh Giản đối với cuộc khởi nghĩa v.v... Tính chất nghiên cứu của công trình nhờ vậy được tăng cường.

Cuối cùng phải nói tới một ưu điểm rất đáng được biểu dương hiện nay: mục tài liệu tham khảo có tới trên 40 tác giả và tên sách nước ngoài – chủ yếu là chữ Pháp – thế mà hầu như không có một sai sót nào đáng kể.

Trên đây là một số ưu điểm lớn của công trình về nội dung và hình thức. Sau đây xin trao đổi thêm một số ý kiến cùng các tác giả, do điều kiện hạn chế của một bài đọc sách nên cũng chỉ đi vào một số vấn đề tương đối lớn.

Vấn đề thứ nhất là xác định tính chất cuộc khởi nghĩa. Các tác giả đã căn cứ vào một số sự kiện lịch sử đáng tin cậy để khẳng định cuộc khởi nghĩa Trương Định diễn biến qua hai giai đoạn rõ rệt với tính chất khác nhau, lấy năm 1862 ký Hiệp ước cắt ba tỉnh Đông Nam Kỳ cho giặc Pháp làm mốc phân kỳ. Thế nhưng từ đó cho rằng từ sau năm 1862 thì tính chất chống ngoại xâm của cuộc khởi nghĩa mới «càng đậm nét» (tr. 10) thì lại không thực chính xác. Chúng tôi nghĩ rằng trước, sau năm 1862 phong trào đều mang rõ rệt tính chất chống ngoại xâm, chỉ khác là trong giai đoạn đầu nghĩa quân chiến đấu dưới lá cờ triều đình, đến giai đoạn sau thì mũi nhọn đấu tranh tập trung cả vào thực dân Pháp xâm lược và bộ phận phong kiến đầu hàng, nên qua cuộc khởi nghĩa tính chất chống ngoại xâm trước sau vẫn là chủ yếu. Thực tế đó khẳng định tinh thần yêu nước sáng suốt của nhân dân ta – chủ yếu là nông dân – một khi Tổ quốc bị lâm nguy đã biết tạm gác mối thù giai cấp với địa chủ phong kiến để tự nguyện chiến đấu dưới lá cờ của triều đình. Đến khi «chín trùng hòa nghị», nhưng đâu có vì vậy mà «tấm lòng địch khái nỡ phôi pha» ([2]), và từ sau năm 1862 trong phong trào mới thấy xuất hiện các lời kết án «*Phan Lâm mãi quốc*» và «*Triều đình khí dân*». Có thể nói đây là một đặc điểm lớn của phong trào yêu nước chống xâm lược Pháp trong nửa sau thế kỉ XIX, hai nhiệm vụ chống đế quốc xâm lược và chống phong kiến đầu hàng đã được kết hợp và ngày càng được nâng cao, cũng như hai đối tượng đế quốc và phong kiến câu kết với nhau trên xương máu của nhân dân cả nước đã được xác định từ rất sớm.

Vấn đề thứ hai là đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam hồi đầu thế kỷ XIX. Chế độ phong kiến Việt Nam đã bước vào giai đoạn khủng hoảng nặng từ cuối thế kỷ XVIII. Biểu hiện cụ thể nhất của tình hình đó là sự bột phát kịch liệt chiến tranh nông dân trên quy mô cả nước. Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn bùng nổ năm 1772 thắng lợi đã mở ra một số triển vọng cho việc giải quyết sự bế tắc của chế độ phong kiến trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất theo hướng mới, hướng tư bản chủ nghĩa. Nhưng do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan quy định, triều đại đó không thể kéo dài. Năm 1802, tập đoàn Nguyễn Ánh đã nhảy lên ngôi Hoàng đế, rồi ngày càng tăng cường vơ vét, bóc lột đối với nhân dân cả nước. Hàng loạt chính sách khốc liệt về kinh tế nối tiếp nhau ra đời đã làm cho các mầm mống kinh tế mới dưới thời Tây Sơn đang trên đường phát triển sớm bị kìm hãm, thủ tiêu, các mầm mống khủng hoảng lại sớm ngóc đầu dậy. Các ngành nông, công, thương đều nhanh chóng quay lại con đường suy tàn. Căn cứ vào

---

(2) Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây (Khuyết danh).

tình hình cụ thể đó, khẳng định như các tác giả «sang thế kỷ XIX kinh tê công thương nghiệp còn xu thế phát triển mạnh mẽ» (tr. 23) e rằng không đúng với sự thật lịch sử.

Đến phần diễn biến quá trình thực dân Pháp đánh chiếm Việt Nam, nên kiểm tra lại một số sự kiện để bảo đảm tính chính xác hơn. Cũng như cần nhận định, đánh giá một số sự kiện một cách đúng đắn hơn. Thực dân Pháp nổ súng công khai phát động chiến tranh xâm lược VN sáng ngày 1-9-1858, còn ngày 31-8 chúng chỉ mới hội quân trước cảng Đà Nẵng (tr. 38). Việc thực dân Pháp quyết định rút đại bộ phận quân lính từ Đà Nẵng vào mở mặt trận mới ở Gia Định (2-1859), phải xem đây là một thất bại về chiến lược của giặc ở Việt Nam, kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của chúng bước đầu đã bị thất bại trước sức kháng chiến quyết liệt của quân dân ta. Các tác giả trong khi giới thiệu các lý do khiến Pháp tấn công Gia Định đã làm cho bạn đọc hiểu rằng đây hoàn toàn là sự chủ động lựa chọn của chúng (tr. 40).

Xét về bố cục chung của cuốn sách, thiết tưởng không nên dừng lại ở chỗ người anh hùng Trương Định hy sinh mặt đối mặt với quân thù (tr. 166), mà nên thêm phần nói về các hoạt động của đội nghĩa quân sau đó. Tuyệt nhiên đây không phải là vì muốn «có hậu», mà sự thực là các đội quân của Lê Quang Quyền, Phan Chánh v.v..., đặc biệt là của Trương Quyền, chính là thoát thai từ nghĩa quân Trương Định mà ra; và cần được nói tới để việc giới thiệu cuộc khởi nghĩa này được hoàn chỉnh và phản ánh chân thực đặc điểm của tình hình lúc ấy là «Sáu tỉnh còn roi (theo) dấu tướng quân» (Nguyễn Đình Chiểu).

Để kết thúc, xin đính chính một số điểm tuy là chi tiết, nhưng không kém quan trọng: *Chí* Hòa (không phải *Kỳ* Hòa do bọn Pháp đọc sai (tr. 45, 47, 84); Pagode *aux* mares (không phải Pagode *des* mares (tr. 128), chính vì vậy mà trại lính Pháp đóng tại đây có tên trại Ô-ma; phủ Khoái xin *cơm* hay xin *ăn* (không phải là xin *tương* (tr. 5): *Lưu* Tấn Thiện (in sai là Đoàn Tiến Thiện, tr. 105) v.v...

∴

Một vài ý kiến đóng góp trên đây, nếu có ý kiến nào được các tác giả chấp nhận và vận dụng vào việc sửa chữa, nâng cao công trình cho lần tái bản sau thì đó là niềm vui mừng lớn của người viết bài này vì thấy công việc của mình làm không phải là vô ích

Tháng 5-1990

SUMMARIES

VĂN TẠO : **The Vietnam institute of history in the past 30 years.**

In 1960. The Institute of History (under the State Committee of Sciences) is founded, the Committee of literary, historical, geographical studies of the Party Central Committee founded in 1953 constitutes its core. The foundation of the Institute of History means the transfer of the scientific studies from a party office to a state office. In this period of thirty years compounded of two phases : from 1960 to 1975 to now, the Institute of History has most of concrete achievements, though it has also most of limitations. The article outlines the whole process of naturation of the Institute of History in these 30 years.

NGUYỄN VĂN THƠM : **The evolution process of Tran Huy Lieu thinking before 1936 through his recollection.**

Tran Huy Lieu is born in Nam Định, in a poor confucean scholar family. Aged 14 years, he goes up already for the « Hương » Examination but the poor situation of his family does'nt allow him to pursue his education. He assimilates soon to the patriotic thought. He comes to Saigon and goes in for journalism, is arrested ; released, he continues to go in for journalism, and is arrested again. In Poulo Condor Prison, he meets the communist prisoners and in 1936, Tran Huy Lieu definitely breaks with the Vietnam Nationalist Party (Viet nam Quoc dan Đang), his former party, and becomes a member of the Communist Party. Tran Huy Lieu has passed from patriotism to Revolutionary Nationalism and finally, to communism. He pertains to the last generation of feudal confucean scholars and to the first generation of patriotic, revolutionary young intellectuals.

VŨ NGỌC BÌNH : **The struggle against illiteracy in Vietnam.**

After conquering our whole country, the French Colonialists rejects the feudal educational System in 1917, and carry out the policy of obscurantism. From the patriotic confucean scolars to the revolutionary fighters, in every period, all strive against this policy by the movement of struggle against illiteracy.

After the August Revolution and the Liberation of the South Vietnam till now, we have much acquirements, but the suppression of illiteracy has yet difficulties. The article puts forward most of ideas aiming at bringing up this work in the curreny year and for some next years.

TRỊNH NHU : **The controversy of interests and the suzerain role of the Qing dynasty in Vietnam.**

The article pertains to a series of articles on French – Chinese relations in the first years of invasion of our country. While the disputes are fierce in the French–Chinese contacts and negotiations, the two parties prepare actively the military forces, and this situation leads inevitably to the French – Chinese war, beginning with the Quan Am bridge event in the 23 of June 1884.

ĐÀO TỐ UYÊN – NGUYỄN CẢNH MINH : **Some features on clearing work for the setting–up of the Huong đao canton (Kim Son, Ha Nam Ninh).**

With new discovered documents, collected mainly in the locality, the article furnishes a fairy rich picture on the process of clearing and of setting–up of villages. Hướng Đạo is one among these 7 cantons new set – np. Most of specific features are presented in the clearing work of 1829 in Kim Son district, (Ha Nam Ninh Province).

ĐẶNG KIM NGỌC : **The bronze bell with the reign – year « under the protectorate of Duong dynasty » in the VIIIth century.**

In 1986, archaelogy has discovered the bronze bell Thanh Mai (in the village of Thanh Mai, Thanh Oai district, Ha Son Binh Province). Till now, this is the most ancient bell of our country. By investigating all the bell sides, and particularly the illustrative script, the bronze bell are founded in 798 under the protectorate of Duong Dynasty. The content of the illustrative script furnishes fairy much interesting details on the history of this epoch.

ĐINH VĂN NHẬT : **The rural districts of Câu Lâu and An Định under the reign of Hai Ba Trung.**

After the investigation working the rural districts of Me linh, Chu Diun, Khúc Dương this time, the author continues to investigate the two rural districts of Câu Lậu and An Định (in the region of Hai Dương, Hai Phong) pertaining to the duchy fo Giao Chi under the reign of Hai Ba Trưng.

NIVONE XAYNHAVONG : **The strategy of « reinforced particular war » of the american imperialists in the Laos**

The strategy of « reinforced particular war » is the application of Nixon doctrine to the Laos. Its formula is as follows : Infantry+armies of satellite – countries + backed up to the utmost by US Airforces and fire forces+US advisers. This strategy is unjust, this is why, finally, the American imperialists suffer a total defeat in Laos as well as in Indochina.

SÁCH MỚI

Thái Bình với sự nghiệp thời Trần (Kỷ yếu hội nghị khoa học)
392 tr 19×27 1986

Thái Bình những sự kiện đáng ghi nhớ
172 tr 13×19 Sở VHTTxb 1990.

Lịch sử Thanh Hóa tập I (thời tiền sử và cơ sử)
172 tr 19×27

Địa chí Long An 766 tr. 19×27. Nxb Long An 1989

Địa chí Vĩnh Phú (phần văn hóa dân gian vùng đất tổ)
330tr 19×27 Sở VHxb 1986

Lịch sử Hà Nam Ninh (I) 368 tr 19×27 Phòng LSxb 1988

Ngàn năm đất nước và người Thái bình
240 tr. 13×19 Sở VHTTxb 1990

Thái Bình kháng chiến chống Pháp (1949–1954)
390 tr 13×19 Bộ chỉ huy QS tỉnh xb 1989

Lịch sử cách mạng huyện Từ Liêm (Hànội) tập I
108 tr 13×19 Nxb Hànội 1990

Lịch sử huyện Yên Thành. 104 tr 13×19 Nxb Nghệ Tĩnh 1990

Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Trần Hải của Bùi chí Lộ 114tr 13×18. huyện ủy Trần Hải xb 1988

Lịch sử truyền thống xã Tiến Đức (Hưng Hà, Thái Bình) tập I
221 tr 13×19 Huyện ủy xb 1989

Lịch sử truyền thống Đảng bộ và nhân dân xã Nam Hà (Trần Hải) tập I
(1945–1954) 98 tr Đảng bộ xã xb 1990

Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1947–1954) tập III
280tr 13×19 Viện LSQS 1989

Những sự kiện lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Hải Phòng
tập I (1925–1955) 178tr 13×19, tập II (1955–1985) 270tr. 13×18 1990

Danh nhân Thái Bình 13×19 tập I 274 tr II 234 tr III 195tr

Cuộc khởi nghĩa Trương Định của Nguyễn Phan Quang – Lê Hữu Phước 250tr 13×19 Nxb TP HCM 1989

Nguyễn Trường Tộ – con người và di thảo của Trương Bá Cần 514tr 19×27 Nxb Tp HCM 1988

Đặng Huy Trứ – con người và tác phẩm của nhóm Trà Lĩnh 561tr, 19×27 Nxb Tp HCM 1990.

Xin cảm ơn tác giả, nhà xuất bản, và trân trọng giới thiệu cùng độc giả.

Viện Sử Học

Mời các bạn tìm đọc :

PHAN BỘI CHÂU — TOÀN TẬP

NHÂN kỷ niệm lần thứ 50 ngày mất của nhà chí sĩ Phan Bội Châu (29-10-1940 – 29-10-1990), Nhà xuất bản Thuận Hóa cho ra mắt bạn đọc **Phan Bội Châu – Toàn tập** gồm 10 tập, khoảng 6.000 trang khổ 13×19 in đẹp giấy tốt, bìa dày, có nhiều phụ bản, đã phát hành cùng một lúc trọn bộ vào đầu tháng 10-1990.

Đây là bộ sách đầy đủ nhất về tác phẩm của Phan Bội Châu, là kết quả của hơn 30 năm sưu tầm và nghiên cứu văn bản về Phan Bội Châu của Phó tiến sĩ sử học Chương Thâu, và được Giáo sư Trần Văn Giàu giới thiệu.

Mười tập **Phan Bội Châu – Toàn tập** phân bố như sau :

Tập 1: Thơ văn sáng tác trước khi Phan Bội Châu xuất dương (1882 – 1905).

Tập 2: Thơ văn thời kỳ Đông du (1905 – 1909).

Tập 3: Thơ văn thời kỳ hoạt động ở Xiêm và ở Trung Quốc (1910 – 1925)

từ tập 4 đến tập 10 : Thơ văn thời kỳ ở Huế (1925 – 1940) :

Tập 4: Chuyên tập về văn xuôi, truyện ký, tạp văn, chính luận ...

Tập 5: Chuyên tập về văn vần, thơ, phú, văn tế, câu đối...

Tập 6: Chuyên tập về tự truyện và triết luận...

Tập 7 – 8 : Chu dịch quốc âm diễn giải. Tập Thượng và Hạ

Tập 9 – 10 : Khổng học đăng. Tập Thượng và Hạ.

Ngoài ra, người biên soạn còn thêm một tập sách Tra cứu chung cho 10 tập, có cả Tổng mục lục chú giải khoa học về Phan Bội Châu từ trước đến nay. Tập này sẽ phát hành trong năm 1991.

Các bạn tìm mua tại :

– Nhà xuất bản Thuận Hóa – 43 Phan Đăng Lưu, Huế.

– Viện sử học, 38 Hàng Chuối – Hà Nội.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập:
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 53200

Số 5 (252)
(IX — X)
1990

MỤC LỤC

VĂN TẠO	Viện Sử học VN 30 năm qua	1
PHẠM NHƯ THƠM	Quá trình chuyển biến tư tưởng của Trần Huy Liệu trước năm 1936 qua Hồi ký của ông.	11
VŨ NGỌC BÌNH	Chống nạn mù chữ ở Việt Nam.	24
TRỊNH NHU	Sự tranh chấp quyền lực và vai trò «tôn chủ» của nhà Thanh ở Việt Nam.	32
ĐÀO TỐ UYÊN — NGUYỄN CẢNH MINH	Công cuộc khai hoang thành lập tổng Hương Đạo (Kim Sơn — Hà Nam Ninh).	41
ĐẶNG KIM NGỌC	Về quả chuông đồng có niên đại « thuộc Đường »	50
ĐINH VĂN NHẬT	Hai huyện Câu Lậu và An Định thời Hai Bà Trưng	64
NIVON XAYNHAVÔNG	Chiến lược chiến tranh đặc biệt tăng cường của đế quốc Mỹ ở Lào và vài đặc điểm chủ yếu của nó.	70
	TƯ LIỆU	
PHẠM XUÂN NAM	Về hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau ngày Tuyên bố Độc lập.	75
NGUYỄN PHAN QUANG	Ba bức thư từ Nam Kỳ năm 1863.	79
	ĐỌC SÁCH	
VŨ DƯƠNG NINH	« Bác Hồ với giai cấp công nhân và Công đoàn VN: Lịch sử và Hiện tại ».	84
NGUYỄN CẢNH MINH	« Nam Đàn — Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh ».	86
ĐINH XUÂN LÂM	« Khởi nghĩa Trương Định ».	90
	TIN TỨC	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 53200

Number 5 (252)
(IX – X)

1990

CONTENTS

VĂN TẠO	The Vietnam Institute of History in the past 30 years.	1
PHẠM NHƯ THƠM	The evolution Process of Tran Huy Lieu thinking before 1936, through his recollection.	11
VŨ NGỌC BÌNH	The struggle against illiteracy in Vietnam.	24
TRỊNH NHU	The controversy of interests and the suzerain role of the Qing Dynasty in Vietnam.	32
ĐÀO TỐ UYÊN – NGUYỄN CẢNH MINH	Some features on clearing work for the setting-up of the Hướng Đạo canton (Kim Son – Ha Nam Ninh).	41
ĐẶNG KIM NGỌC	On the bronze bell with the reign-year « under the protectorate of Đường Dynasty » in the VIIIth century.	50
ĐINH VĂN NHẬT	The rural districs of Câu Lậu and An Định, under the reign of Hai Ba Trưng.	64
NIVONE XAYNHAVÔNG	The strategy of « Reinforced particular War » of the American Imperialists in the Laos.	70
	DOCUMENTATION	
PHẠM XUÂN NAM	On foreign activities of President HO CHI MINH after the Independence Declaration Day.	75
NGUYỄN PHAN QUANG	Three letters from the Cochinchina in 1863.	79
	BOOKS REVIEW	
VŨ DƯƠNG NINH	Uncle HO with the Vietnam working class and Trade Union: History and Present.	84
NGUYỄN CẢNH MINH	Nam Đàn – Birth place of President HO CHI MINH.	86
ĐINH XUÂN LÂM	« Trương Định Insurrection ».	90

НССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 4 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
28 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

5 (252)
(IX – X)
1990

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	Вьетнамскому Институту Истории 30 лет.	1
ФНАМ НЬЫ ТХОМ	Зволюция ицеи ЧАН ХУЙ ЛЬЕУ до 1936 года по его мемуарам.	11
ВУ НГОК ЬИНЬ	Против неграмотности во Вьетнаме.	24
ЧИНЬ НЬУ	Борябьа за вгасть рольдинастии тхань ь кагестье ьозьеденнозо хозайна	32
ДАО ТО ЮЕН НГУЕН КАНЬ МИНЬ	Освоевание и создание общимы ХЫОНГ ДАО/ КИМ ШОН – НА НАМ НИНЬ.	41
ДАНГ КИМ НГОК	О колоколе датированном «династией ДЫОНГ»	50
ДИНЬ ВАН НЬАТ	Уезды КАУ ЛАУ и АН ДИНЬ во время двух сестер ЧЫНР.	64
НИВОНЕ САИФАВОНГ	Американская стратегия «усиленная спениальная война «примененная в Лаосе и некоторые ее особенности.	70
	МАТЕРИАЛИ	
ФАМ СУАН НАМ	Дипломатическая деятельность президенто ХОШИМИНЬ после провозглащения независимости.	75
НГУЕН ФАК КУАНГ	Три письма с Юга в 1863 г.	79
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
ВУ ЗЫОНГ НИНЬ	«Дяця ХО н рабочий класс и профсоюзы Вьетнама: история и современность.	84
НГУЕНГ КАНЬ МИНЬ	НАМ ДАН – Родина президента ХОШИМИНЬ	86
ДУНЬ СУАН НАМ	Восстание ЧЬЫОНГ ДИНЬ	90

In tại nhà in Diên Hồng   *Giá*: 800đ

ISSN. 066-7497

78

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CẢI CÁCH HỒ QUÝ LY

ĐẶC SAN DO
VIỆN SỬ HỌC – BAN LỊCH SỬ TỈNH THANH HÓA
HỢP TÁC THỰC HIỆN

6
(253)
1990

VIỆN SỬ HỌC
VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối – Hà Nội
Dây nói: 42.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ – *Giáo sư sử học*

CAO VĂN LƯỢNG – *Phó Giáo sư sử học*

PHẠM XUÂN NAM – *Phó Giáo sư, Phó tiến sĩ sử học*

NGUYỄN ĐỨC NGHINH – *Phó Giáo sư sử học*

NGUYỄN DANH PHIỆT – *Phó tiến sĩ sử học*

NGUYỄN HỒNG PHONG – *Giáo sư sử học*

VĂN TẠO – *Giáo sư sử học*

BÙI ĐÌNH THANH – *Phó Giáo sư sử học*

NGHIÊN CỨU VỀ

CẢI CÁCH, CANH TÂN ĐẤT NƯỚC TRONG LỊCH SỬ

Để tồn tại và phát triển, dân tộc ta đã trải qua một quá trình lâu dài lao động dựng nước và chiến đấu giữ nước. Lịch sử từng chứng minh giữ được nước trong hoàn cảnh cụ thể của nước ta đã khó, còn để dựng nước, đưa đất nước phát triển cũng không đơn giản, không ít thăng trầm, lỡ dịp. Chỉ kể từ thế kỷ X, bắt đầu với họ Khúc dấy nghiệp (905), giành lại quyền tự chủ từ tay bọn đô hộ nhà Đường cho đến hôm nay, sự nghiệp dựng nước của nhân dân ta diễn ra đâu có được rảnh rang, êm ả. Nhìn chung, từ sau thế kỷ X, thời gian chống giặc giữ nước và bị giặc chiếm đóng so với thời gian hòa bình xây dựng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, nhưng sức tàn phá hủy hoại của giặc ngoại xâm đối với thành quả dựng nước của nhân dân ta không phải là ít.

Trong các cuộc chiến đấu sinh tử với kẻ thù xâm lược, cuối cùng nhân dân ta đã thắng. Tinh thần đoàn kết, anh dũng ngoan cường, mưu trí sáng tạo trong chiến đấu đã đưa đất nước ta vượt qua mọi thử thách hiểm nghèo, giành thắng lợi vẻ vang. Sau mỗi lần đánh thắng giặc ngoại xâm, nhân dân ta lại phải bắt tay hàn gắn mọi vết thương, tiếp tục cần cù lao động sáng tạo đưa đất nước tiến lên để có cơ nghiệp như hôm nay : một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ và xã hội chủ nghĩa.

Hướng đi tới trong tương lai đã xác định, nhưng khó khăn còn nhiều, nặng nề và phức tạp. Để rút ngắn khoảng cách vươn tới đích không thể không tiến hành một cuộc cải cách, đổi mới, kiên quyết gạt bỏ mọi phản lực bảo thủ, trì trệ, lạc hậu được biểu hiện dưới nhiều dạng vẻ như một thứ ung nhọt đã và đang gây nhiều nguy hại cho sự nghiệp xây dựng đất nước của nhân dân ta hôm nay. Vì lẽ đó, công cuộc đổi mới toàn diện được phát động dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI đã và đang được toàn dân nhiệt liệt hưởng ứng và đã bước đầu đem lại một khí thế mới, một sắc thái mới trên toàn xã hội.

Không phải chỉ có ở thế hệ hôm nay, mà nhìn về quá khứ, vấn đề cải cách, canh tân đất nước cũng đã từng được đặt ra, tuy không toàn diện, nhiều khi mới dừng lại ở từng mặt : chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa..., như một « sinh hoạt không định kỳ » trước yêu cầu lịch sử, trước đòi hỏi của sự phát triển xã hội. Điểm lại bên cạnh những cải cách do nhà nước chủ trương thực hiện như cải cách của họ Khúc, của Hồ Quý Ly... cũng có những kiến nghị, kế sách cải cách, canh tân của cá nhân được nhà nước chấp nhận, hoặc gạt bỏ để chỉ tồn tại trên giấy tờ như một bằng chứng của lịch sử. Các trường hợp Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch hồi thế kỷ XIX là những ví dụ. Bên cạnh những cuộc cải cách được tiến hành liền sau khi chiến thắng ngoại xâm, hoặc trong tình hình xã hội đứng trước những khủng hoảng, bế tắc, cũng có những hoạt động, phong trào cải cách, canh tân đất nước trong điều kiện chủ quyền quốc gia đã rơi vào tay giặc. Đó là các trường hợp của Phan Bội Châu với phong trào Đông Du, Phan Chu Trinh với phong trào Duy Tân, những hoạt động của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục đã diễn ra vào đầu thế kỷ XX.

Các chủ trương chính sách, hoạt động, kiến nghị cải cách canh tân đất nước xuất hiện trong nhiều điều kiện lịch sử

hoàn cảnh xã hội khác nhau, do đó có những diễn biến và hiệu quả thành bại khác nhau. Tất cả đều nhằm mục đích đưa nước tiến lên, đều đáng trân trọng và là những vấn đề được giới sử học quan tâm nghiên cứu.

Có thể nói không một công cuộc cải cách, một kiến nghị cải cách, canh tân nào trong lịch sử chưa được giới sử học đề cập đến dưới các dạng : sách chuyên khảo, chuyên đề nghiên cứu, thảo luận trình bày trên báo chí. Tuy nhiên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* thấy cần trở lại vấn đề này một cách toàn diện, sâu sắc hơn, không phải để khen chê, mà để *nhận thức lại, từ đó rút ra những bài học, kinh nghiệm lịch sử, góp phần vào việc phục vụ công cuộc đổi mới đang là sự nghiệp của toàn dân ta hiện nay.*

Để đạt yêu cầu trên, trước hết đối với giới sử học, trong nghiên cứu lịch sử, *tự đổi mới* là cần thiết.

Đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay là một vấn đề rộng lớn, phức tạp, cần có sự đóng góp ý kiến chung của giới sử học. Ở đây, chỉ xin nêu lên nét chủ yếu. Tư duy sử học mới chỉ có thể có trên cơ sở sử liệu chính xác được xử lý một cách nghiêm túc, khoa học. Không chỉ ở vấn đề đang đề cập, mà nhìn chung, đã đến lúc các nguồn sử liệu cần được bổ sung, chỉnh lý, nhằm *khôi phục bộ mặt thực của sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử* và cần được *tôn trọng với tinh thần khách quan khoa học.* Về mặt phương pháp, đã đến lúc không thể chấp nhận những miêu tả lịch sử sai lệch, dẫn đến khái quát tùy tiện, nặng về bình luận lịch sử. Vận dụng tổng hợp các phương pháp một cách năng động, uyển chuyển ngay trong việc bổ sung, rà soát lại tư liệu, nhằm *khôi phục thuyết minh, lý giải lịch sử, để cho lịch sử nói lên tiếng nói của mình thông qua người nghiên cứu, chứ không ép lịch sử nói lên điều người cầm bút muốn nói.* Đó là tính khách quan khoa học, tính đảng nghiêm nhặt và sức thuyết phục của sử học mác-xít.

Mọi sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử đã xuất hiện, diễn biến và có vai trò của mình trong một thời gian, không gian nhất định, cụ thể. Nó không hề thay đổi, biến dạng qua thời gian dù có bị thời gian phủ bụi, che khuất. Chỉ có người làm công tác sử học khám phá, tiếp cận, thuyết minh và lý giải nó đến mức nào, thành công nhiều hay ít, hoặc thất bại và bị tổn thương mà thôi. Do đó việc tự đổi mới ngay trong công tác sử học nói chung, người nghiên cứu lịch sử nói riêng, lúc này đang là yêu cầu bức thiết. Trên cơ sở đó, giới sử học khi trở lại vấn đề cải cách, canh tân đất nước trong quá khứ mới gặt hái được kết quả mới, có đóng góp thiết thực vào sự nghiệp đổi mới hôm nay, xứng đáng với nhiệm vụ đã phân công và có được sự tin cậy của xã hội.

Trên tinh thần đó, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đề cập đến Hồ Quý Ly và hoạt động cải cách của ông vào cuối thế kỷ XIV đầu XV, được quan niệm như mở đầu cho việc nghiên cứu về cải cách, canh tân đất nước trong lịch sử. Chuyên san này được thực hiện với sự hợp tác của Ban lịch sử tỉnh Thanh Hóa – quê hương của Hồ Quý Ly, có sự tham gia của giới sử học ở trung ương và địa phương.

Chung quanh cải cách của Hồ Quý Ly sẽ còn nhiều mặt, nhiều vấn đề cần nghiên cứu, thảo luận, cũng như nhiều hoạt động, kiến nghị cải cách, canh tân của nhiều nhân vật lịch sử khác trước và sau Hồ Quý Ly đã diễn ra trong lịch sử. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* chủ trương sẽ liên tục công bố các luận văn về đề tài này trong các số tạp chí tiếp theo, song song với các đề tài về « di sản lịch sử », về « hình thái xã hội », về « sở hữu ruộng đất »... đã được mở ra từ các năm 1989, đầu năm 1990.

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* mong được sự hưởng ứng tham gia nghiên cứu, thảo luận của giới sử và bạn đọc ham thích sử học.

Tháng 10-1990

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

THỬ NHÌN LẠI NHỮNG CẢI CÁCH KINH TẾ CỦA HỒ QUÝ LY

VŨ MINH GIANG

Dù đã trải qua những cuộc thảo luận cần thiết nhưng cho đến nay trong giới sử học nước ta cũng như một số nhà Việt Nam học thế giới vẫn chưa đạt tới sự thống nhất hoàn toàn trong cách đánh giá những cải cách của Hồ Quý Ly. Qua các bài viết đã được công bố trong và ngoài nước có thể thấy ý kiến của các nhà nghiên cứu phân hóa thành ba khuynh hướng chính. Hai trong số đó gần như đối lập nhau hoàn toàn. Một khuynh hướng đề cao các chính sách của nhà Hồ, cho đó là những biện pháp cải cách tiến bộ, đáp ứng những yêu cầu khách quan của tình hình kinh tế – xã hội, góp phần giải quyết tình trạng khủng hoảng của đất nước vào cuối thế kỷ XIV(1). Khuynh hướng thứ hai lại phủ nhận tính tích cực và phê phán các chính sách của Hồ Quý Ly. Các nhà nghiên cứu theo khuynh hướng này coi sự thất bại của nhà Hồ trước quân xâm lược Minh là hệ quả tất yếu của các chính sách kinh tế – xã hội sai lầm trước đó (2).

Ngoài hai khuynh hướng trên còn một loại quan điểm trung dung, đánh giá dè dặt các chính sách cải cách của nhà Hồ. Tiêu biểu cho loại này là ý kiến của nhà sử học Liên Xô G. M. Maxlov (3).

Song dẫu theo quan điểm nào thì các nhà nghiên cứu trước đây đều thừa nhận các chính sách của Hồ Quý Ly và những người kế tục ông là một hiện tượng lịch sử lớn đáng được giới sử học tập trung nghiên cứu.

Nhiều năm đã qua đi. Vấn đề cải cách Hồ Quý Ly dường như đã tạm lắng. Giờ đây, trước những yêu cầu mới của tình hình, việc xem xét lại các khuynh hướng cải cách trong lịch sử, trong đó có cải cách Hồ Quý Ly, lại một lần nữa trở thành một đề tài thời sự.

Khó khăn trong việc nghiên cứu đề tài này là sự thiếu thốn tư liệu. Cho đến nay khó khăn đó vẫn chưa thể khắc phục được. Chúng ta chưa có gì hơn ngoài những dòng ghi chép vắn tắt và sơ lược trong các bộ sử quen thuộc. Thêm vào đó, do thời gian tồn tại của vương triều Hồ quá ngắn ngủi, những chính sách cải cách chưa có điều kiện bộc lộ hết kết quả của nó trong thực tiễn nên sự xét đoán khó tránh khỏi những ước đoán chủ quan.

Để khắc phục những hạn chế nói trên, trong bài này chúng tôi cố gắng tìm một cách tiếp cận mới. Chúng tôi sẽ phân tích thật triệt để những thông tin có được đồng thời xem xét những cải cách kinh tế của nhà Hồ trong toàn bộ hệ thống của tiến trình lịch sử của Đại Việt từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV. Với cách làm như vậy chúng tôi hy vọng có thể phần nào làm sáng tỏ thêm thực chất những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly, và tất nhiên, như tiêu đề của bài viết, chúng tôi chủ yếu chỉ trình bày ý kiến của mình về những vấn đề liên quan đến cải cách kinh tế.

I – THỰC CHẤT CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA ĐẠI VIỆT Ở NỬA SAU THẾ KỶ XIV

Từ những năm 40 của thế kỷ XIV những thông tin về hiện tượng mất mùa, đói kém và kèm theo đó là nạn trộm cướp nổi dậy khắp nơi được ghi chép khá dày trong các bộ biên niên sử. Thêm vào đó là hàng chục lần giặc dã từ Ai Lao, Chiêm Thành khinh nhờn Đại Việt, liên tiếp vào quấy phá. Đó là chưa kể đến những biến loạn cung đình mà tiêu biểu là sự kiện Dương Nhật Lễ cướp ngôi vào năm 1369.

Bức tranh toàn cảnh của xã hội Đại Việt thời cuối Trần cho chúng ta hình dung về một cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội khá trầm trọng. Chính quyền trung ương đã buộc phải thực hiện nhiều biện pháp cấp bách nhằm ổn định tình hình. Những cuộc đàn áp vũ trang được tiến hành song song với việc mở kho phát chẩn. Triều đình liên tiếp sai quan đi phủ dụ dân chúng các địa phương, đồng thời thường xuyên ban lệnh xá, giảm tô thuế... Thế nhưng kết cục là khủng hoảng vẫn ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn.

Điều trông thấy rõ ràng là sự suy yếu đến bất lực của chính quyền trung ương. Nhà nước hầu như không điều hành nổi bộ máy quan lại và các địa phương. Ở đây không phải là những khủng hoảng nhất thời do sự kém cỏi hay sao nhãng công việc của một vị hoàng đế cụ thể nào đó mà ta thường thấy trong chế độ phong kiến. Bởi vì chỉ trong vòng già nửa thế kỷ đã có tới 7 ông vua liên tiếp thay nhau trị vì đất nước nhưng vẫn không xoay chuyển được tình thế.

Những tín hiệu đó chứng tỏ sự suy thoái kinh tế, biến loạn chính trị – xã hội có cội nguồn sâu xa. Theo chúng tôi, *đó là sự khủng hoảng của cả một mô hình kinh tế – xã hội.*

Từ đây có một vấn đề đặt ra, vậy thì mô hình kinh tế - xã hội thời Trần, cái mô hình đang lâm vào tình trạng khủng hoảng ấy là mô hình gì?

Theo chúng tôi, cho đến tận cuối thời Trần, về cơ bản, đất nước vẫn được tổ chức theo một mô hình ở trên là một nhà nước trung ương tập quyền không (hay chưa) phải là chuyên chế và ở dưới là cộng đồng các làng xã. Dẫu cho ở giữa hai tầng đó còn có vài cấp hành chính trung gian nhưng điều đó không mấy quan trọng vì thực ra chúng có ý nghĩa chủ yếu về mặt quân sự.

Hạt nhân duy trì sự thống nhất quốc gia, cái lõi giữ cho mô hình đó tồn tại là mối quan hệ hòa đồng giữa làng và nước như nhiều nhà nghiên cứu đã từng có nhận xét. Mối quan hệ đó được xây dựng trên cơ sở sự thần phục gần như tự nguyện của các làng xã với chính quyền trung ương. *Bệ đỡ kinh tế của các quan hệ nói trên là ruộng đất công làng xã.*

Một mô hình như vậy không phải đến thời Trần mới có mà được dựng đặt ngay từ thời Lý. Mô hình này còn một chỗ dựa tinh thần là sự hứng khởi đồng nhất của cả cộng đồng người Việt khi giành được độc lập qua gần một nghìn năm Bắc thuộc. Ý thức tự tôn dân tộc tiếp tục được củng cố và phát triển qua những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thắng lợi liên tiếp từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII là sợi giây gia cố thêm mối quan hệ thuận hòa giữa chính quyền trung ương với các làng xã. Bầu không khí cộng đồng bao trùm khắp đất nước được tư tưởng Phật giáo làm cho linh thiêng thêm, phản chiếu lên các chính sách của chính quyền trung ương, hóa thân thành lối cai trị «thân dân» của các ông vua nhà Lý và đầu nhà Trần.

Vai trò chủ đạo của sở hữu ruộng đất công làng xã trong toàn bộ chế độ ruộng đất là nhân tố đặc biệt quan trọng trong

mô hình này. Chỉ có sở hữu ruộng đất công làng xã mới có thể làm cơ sở kinh tế cho một bầu không khí hòa đồng. Ở đây nhà nước chưa phải đã nắm được toàn bộ đất đai canh tác trong cả nước với tư cách là người chủ sở hữu tối cao thực sự, nhưng do nắm được các làng xã (hay đúng hơn là được các làng xã thuần phục tự nguyện), nhà nước có thể đồng nhất sở hữu làng xã với sở hữu của nhà nước. Như vậy, tính chất làng xã trong sở hữu ruộng đất còn rất đậm, đặc biệt là quyền quản lý và phân phối ruộng. Trong một kết cấu sở hữu như vậy, nhà nước chưa thể can thiệp sâu sắc và triệt để vào quan hệ ruộng đất và các quan hệ khác ở nông thôn.

Về đại thể, đó là những đặc trưng tương đối ổn định của hệ thống. Song, trong giai đoạn lịch sử từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV đã diễn ra một loạt các quá trình biến đổi bên trong hệ thống.

Thứ nhất, nhà nước trung ương không ngừng tìm mọi biện pháp để củng cố quyền lực mà một trong những vấn đề then chốt là tìm cách nắm chắc quyền quản lý ruộng đất. Chúng tôi gọi đó là *quá trình hình thành quyền sở hữu tối cao về ruộng đất trên thực tế.*

Ở đây cần phải phân biệt quyền sở hữu tối cao danh nghĩa và quyền sở hữu đó trong thực tế. Nếu nói về quyền sở hữu tối cao trên danh nghĩa thì đó không phải là hiện tượng đặc thù chỉ có ở phương Đông. Trong lịch sử trung đại, một loại quyền vô thượng như vậy của nhà nước đối với toàn bộ ruộng đất trong một quốc gia đã từng tồn tại ngay cả ở châu Âu. Song đó chỉ là danh nghĩa, còn quyền sở hữu tối cao trên thực tế là *sự độc quyền của nhà nước trong tất cả mọi quan hệ liên quan đến ruộng đất. Nó hàm chứa những quyền lực rất rộng lớn của nhà nước và các cấp chính quyền trong việc quản lý đất đai và kiểm soát quá trình sử dụng nó, bao gồm cả quyền tịch thu hay sung công ruộng đất tư nhân trong những trường hợp cần thiết.*

Một quyền lực như thế không thể xác lập ngay một lúc mà được hình thành trong cả một quá trình, tương ứng với sự tăng trưởng vai trò của nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế, chủ yếu và trước hết là vai trò tổ chức xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi lớn. Theo chúng tôi, ở nước ta quá trình này mới chỉ bắt đầu từ thời Lý, khi mà xu hướng thống nhất quốc gia giành được ưu thế hoàn toàn. Năm 1092, thời vua Lý Nhân Tông, chính quyền trung ương đã ra lệnh cho cả nước lập sổ điền bạ để thu tô [1]. Đây là cái mốc quan trọng đánh dấu sự mở đầu quá trình can thiệp của nhà nước vào việc quản lý toàn bộ đất canh tác trong cả nước. Lần đầu tiên ruộng tư chính thức bị đánh thuế.

Trải hơn hai thế kỷ, đến giữa thế kỷ XIV những tiền đề cần thiết cho việc xác lập quyền sở hữu tối cao đã hình thành.

Thứ hai, đồng thời với quá trình trên, trong giai đoạn lịch sử đang nói ở đây, đã diễn ra một quá trình phát triển tự nhiên của sở hữu tư nhân về ruộng đất. Sự phát triển của ruộng tư là hiện tượng có tính quy luật. Nhưng đến thời Trần, khi mà nhà nước trung ương có những chính sách khuyến khích thì sự phát triển đó đặc biệt được đẩy mạnh. Sự kiện năm 1256 nhà nước bán quan điền cho dân làm ruộng tư và đặc biệt là năm 1266 nhà vua xuống chiếu cho phép vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán để khai khẩn ruộng hoang, lập ra các điền trang đã tạo điều kiện cho mọi hình thức sở hữu tư nhân phát triển mạnh mẽ. Trong quá trình này ruộng đất tư hữu không chỉ phát triển trên những vùng đất mới khai phá mà còn mở rộng bằng con đường chuyển hóa từ ruộng công thành ruộng tư. Nghĩa là sự phát triển của sở hữu tư nhân bao gồm cả quá trình tư hữu hóa ruộng đất công.

Ở đây có một hiện tượng gần như là nghịch lý. Một mặt nhà nước ra sức củng cố quyền lực của chính quyền trung

ương, tức là cố gắng nắm chặt ruộng đất — cơ sở kinh tế quan trọng bậc nhất. Nhưng mặt khác, lại có những tác động thuận chiều cho sở hữu tư nhân dưới mọi hình thức phát triển mạnh.

Cùng với sự phát triển của ruộng đất tư hữu, sở hữu phong kiến lớn ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ ruộng đất. Sở hữu làng xã ngày càng bị thu hẹp và chịu sự chi phối của các thế lực phong kiến địa phương. Hệ quả tất yếu là quyền lực của chính quyền trung ương ngày càng bị giảm bớt, thế lực của phong kiến tư nhân ngày càng tăng lên.

Hai quá trình gần như đối nghịch nhau nói trên có thể cùng song song phát triển là vì cùng với việc củng cố cơ sở kinh tế cho chính quyền trung ương, nhà nước phong kiến thời Trần không thể không chăm lo đến bệ đỡ xã hội cho mình. Việc tạo điều kiện để các vương hầu quý tộc phát triển thế lực kinh tế cũng là nhằm củng cố chỗ dựa xã hội cho triều đình. Còn việc cho phép sở hữu tư nhân nói chung phát triển mạnh mẽ là vô thức. Chính quyền trung ương thời đầu triều Trần chưa thể ý thức được sự nguy hại của loại hình sở hữu này đối với thiết chế tập quyền. Nhà nước chỉ nhận ra điều đó khi diện tích ruộng đất công đã bị thu hẹp đáng kể và khi mà những mâu thuẫn trong quan hệ ruộng đất đã bùng phát ra thành những biến động xã hội. Thời điểm đó phải là vào nửa sau thế kỷ XIV.

Thứ ba : sự phát triển mạnh mẽ của sở hữu tư nhân, nhất là sở hữu phong kiến lớn không chỉ đụng chạm đến diện tích ruộng đất công mà còn kéo theo những chuyển biến về cấu trúc xã hội, đẩy nhanh quá trình giải thể các quan hệ làng xã. Hiện tượng nông nô — nô tỳ hóa các nông dân công xã trở nên mỗi ngày một phổ biến. Xét trên quan điểm tiến hóa đơn thuần thì đây cũng là một quá trình phân hóa tất yếu trên con đường phong kiến hóa làng xã. Song, quá trình đó không thể tránh khỏi sự phản ứng từ phía các công xã.

Xét từ một phương diện khác, sự phát triển của quá trình này tất sẽ dẫn tới tình trạng ngày càng tăng số lượng nông dân phụ thuộc vào phong kiến tư nhân và tương ứng với nó là sự giảm bớt khả năng quản lý của nhà nước đối với nông dân công xã với tư cách là thần dân của nhà nước.

Như vậy, mô hình kinh tế — xã hội dựa trên sự đồng nhất sở hữu nhà nước với sở hữu làng xã, nhà nước nắm làng xã do sự phục tùng tự nguyện từ phía làng xã, sau một thời gian biến động đã không còn đủ sức chứa đựng những nhân tố mới nảy sinh và phát triển. Mô hình đó không còn đủ sức duy trì sự thống trị của một chính thể tập quyền.

Làng xã bị phân hóa, trên thực tế đã bị các phong kiến tư nhân thao túng, dần thoát ly khỏi sự khống chế của nhà nước trung ương. Các thế lực phong kiến địa phương ngày càng khuynh loát trung ương. Các vương hầu, quý tộc với những điền trang lớn cũng không phục tùng triều đình. Nông dân công xã thì bất bình vì diện tích công điền bị thu hẹp và quá trình nông nô — nô tỳ hóa ngày càng gia tăng. Nếu như trong mô hình cũ chỉ có hai tầng thì giờ đây đã xuất hiện quan hệ tay ba :

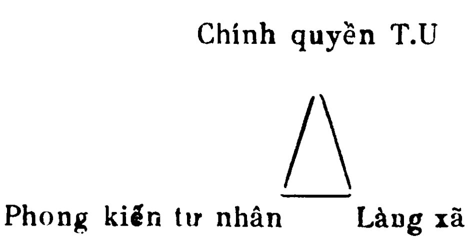

Tình hình cuối thế kỷ XIV cho thấy các quan hệ này không thể dung hòa nhau trong mô hình cũ. Chúng đối chọi, tạo nên sự rối loạn trong kinh tế, xã hội và chính trị.

Rõ ràng đất nước đòi hỏi phải trải qua một cuộc cải cách sâu sắc. Yêu cầu của cuộc cải cách này là khắc phục về

cơ bản nguyên nhân của khủng hoảng, tức là phải dựng đặt được một mô hình mới vừa đảm bảo duy trì được những thiết chế phù hợp với yêu cầu phát triển nội tại của Đại Việt lúc đó, vừa chứa đựng được những nhân tố mới vừa hình thành và phát triển.

Người lãnh nhiệm sứ mệnh lịch sử đó, như chúng ta đều biết, là Hồ Quý Ly.

II – THỰC CHẤT NHỮNG CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY

Khi Hồ Quý Ly trở thành một nhân vật có thế lực trong triều Trần thì tình trạng của Đại Việt đứng trước hai khả năng:

1. Chính quyền trung ương hoàn toàn bất lực để mặc cho sự phát triển tự nhiên của sở hữu tư nhân.

2. Chính quyền trung ương đi vào con đường chuyên chế để củng cố thiết chế tập quyền.

Nhìn vào toàn bộ các chính sách của nhà Trần trong thời kỳ mà quyền lực thực tế trong triều đã nằm trong tay Hồ Quý Ly có thể thấy ông đã điều hành chính quyền trung ương theo khuynh hướng chuyên chế hóa.

Chính sách quan trọng nhất trong cải cách của Hồ Quý Ly là phép hạn danh điền ban hành năm 1397. Trên cơ sở những tiền đề đã có sẵn, việc ban hành chính sách này *là sự khẳng định sự xác lập trên thực tế quyền sở hữu tối cao của nhà nước*. Với quyền lực đó, nhà nước đứng ra tiến hành một cuộc tổng điều chỉnh ruộng đất trên quy mô cả nước. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, nhà nước công khai dùng những biện pháp cứng rắn can thiệp trực tiếp vào quyền sở hữu cá nhân, kể cả ruộng tư của tầng lớp quý tộc. Chính sách hạn điền đã trực diện chống lại khuynh hướng phát triển của sở hữu phong kiến lớn và thông qua đó khôi phục lại quyền sở hữu công trên một bộ phận ruộng đất quan trọng.

Như vậy là khi cơ sở kinh tế của chính quyền trung ương bị xâm phạm đến mức đe dọa sự tồn tại của thiết chế tập quyền, nhà nước trung ương, mà ở đây Hồ Quý Ly là đại diện, đã sử dụng kiên quyết quyền lực của mình để bảo vệ cơ sở kinh tế đó.

Thực chất của chính sách hạn danh điền là nhằm củng cố địa vị của chính quyền trung ương, của thiết chế tập quyền. Trong hoàn cảnh lúc đó, chính sách này là biểu hiện của thái độ đoạn tuyệt với mô hình kinh tế – xã hội cũ, với phương thức cai trị theo kiểu « thân dân », chuyển sang hình thức chuyên chế.

Có thể đánh giá gì về sự chuyển hướng này ?

Như phần trên đã trình bày, khi Đại Việt lâm vào tình trạng khủng hoảng, về mặt lý thuyết, sự phát triển tiếp theo có thể diễn ra theo một trong hai khả năng. Nhưng nếu như khả năng thứ nhất xảy ra thì chính quyền trung ương sẽ lùi dần vào danh nghĩa và mở đường cho một giai đoạn phong kiến phân quyền có thể là tương tự như chế độ phong kiến ở châu Âu thời kỳ đó. Song do những yêu cầu phát triển nội tại của Đại Việt, với đặc điểm của một quốc gia nông nghiệp trồng lúa nước không thể thiếu vai trò điều hành của chính quyền trung ương trong việc tổ chức xây dựng và tu bổ các công trình thủy lợi lớn với sự đòi hỏi cấp thiết thống nhất đất nước để phòng chống giặc ngoại xâm, con đường phát triển theo khả năng thứ nhất sẽ dẫn tới những hậu quả hết sức nguy hiểm. Và trên thực tế đất nước đã không phát triển theo con đường đó.

Có thể nói, *cải cách của Hồ Quý Ly nhằm củng cố thiết chế tập quyền là đáp ứng những yêu cầu khách quan nằm trong xu thế phát triển nội tại của nước Đại Việt khi đó.* Và nếu đã chấp nhận con đường duy trì thiết chế tập quyền thì xu hướng chuyên chế hóa là không

thể tránh khỏi vì những biến chuyển kinh tế – xã hội nước ta đến cuối thế kỷ XIV không còn điều kiện cho sự tồn tại của một chính quyền trung ương tập quyền thân dân.

Hồ Quý Ly là người khởi xướng và bắt đầu đặt nền móng cho một kiểu thiết chế mới – thiết chế tập quyền chuyên chế. Nhưng ông và những người kế tục ông đã phải bỏ dở sự nghiệp vì cuộc chiến tranh xâm lược của giặc Minh.

Mô hình kinh tế – xã hội theo hướng cải cách này đã được xây dựng hoàn chỉnh dưới thời Lê sơ. Triều Lê sơ là một chính thể tập quyền chuyên chế. Nhà nước trung ương đã pháp luật hóa quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và phát huy đến mức cao nhất quyền lực này trong việc quản lý và kiểm soát toàn bộ các quan hệ ruộng đất. Sự cường thịnh của nước Đại Việt thời Lê sơ đã gián tiếp xác nhận sự đúng đắn khuynh hướng cải cách do Hồ Duy Ly khởi xướng.

Những thông tin trực tiếp về chính sách hạn danh điền của Hồ Quý Ly không có nhiều. Nhưng nếu phân tích thật tỷ mỉ những thông tin đó, cũng có thể phần nào hiểu được thực chất chính sách ruộng đất của nhà Hồ.

Theo nội dung tờ chiếu ban tháng 6 năm Quang Thái thứ 10 (1397) ([5]) thì phép hạn danh điền không đụng chạm đến các đại vương và trưởng công chúa. Như vậy là sở hữu ruộng đất của tầng lớp đại quý tộc, trong đó có bản thân Hồ Quý Ly và gia đình không nằm trong diện bị điều chỉnh. Sự miễn trừ này hoàn toàn dễ hiểu. Nhưng điều quan trọng ở đây là số lượng đại vương và trưởng công chúa không nhiều. Ngay chính bản thân Hồ Quý Ly mãi đến 1395 mới được phong là đại vương ([6]).

Loại đối tượng thứ hai được miễn trừ là các chủ sở hữu tư nhân có 10 mẫu ruộng trở xuống. Theo qui mô sở hữu tư nhân truyền thống của vùng đồng bằng Bắc bộ mà chúng ta biết được qua thống kê địa bạ một số vùng thì giới hạn 10 mẫu đã có thể bao gồm được cả loại địa chủ tương đối lớn. Với quy định này, tuyệt đại bộ phận địa chủ và toàn bộ nông dân có sở hữu ruộng tư – tầng lớp đại diện cho hình thức kinh tế tiến bộ lúc đó – không bị chính sách hạn điền động chạm đến.

Còn lại, loại đối tượng bị phép hạn điền tập trung chĩa mũi nhọn vào là các chủ sở hữu có trên 10 mẫu ruộng mà địa vị xã hội chưa phải là đại vương hay trưởng công chúa. Tất nhiên trong số đó có một số địa chủ lớn, nhưng chủ yếu là các chủ điền trang. Theo nội dung tờ chiếu ban năm Thiệu Long thứ 9 (1266) thì diện được phép mở điền trang khá rộng rãi. Họ bao gồm các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần, tức là gần như toàn bộ giới quý tộc cung đình.

Cho nên theo chúng tôi, xét thuần túy về phương diện kinh tế, chính sách hạn điền, về cơ bản, *nhằm mục đích xóa bỏ loại hình kinh tế điền trang*, một hình thức kinh tế đã trở nên lạc hậu và không phù hợp với yêu cầu củng cố quốc gia tập quyền.

Chính sách này được ban hành vào năm 1397 nhưng đến đầu năm sau mới bắt đầu thực thi với những biện pháp cứng rắn và cương quyết. Ngoài số ruộng thừa so với quy định phải hiến cho nhà nước, tất cả ruộng đất mà chủ không chịu khai báo cũng bị sung công([7]). Mặc dù trong quá trình thực hiện chính sách này nhà nước gặp nhiều khó khăn nhưng đến năm 1403, tức là trước khi quân Minh sang xâm lược, mọi công việc đều đã hoàn thành.

Không có tư liệu để hình dung tổng số ruộng đất tư bị sung công là bao nhiêu, nhưng có một thông tin cho phép ta hiểu được phần nào về quy mô của số lượng đó. Vào năm 1401, Hồ Hán Thương sai kiểm kê dân đinh, làm hộ khẩu trong cả nước. Kết quả số người từ 15 đến 60 tuổi nhiều gấp bội so với trước ([8]). Việc kiểm kê dân số này được tiến hành sau gần 4 năm thực thi chính sách hạn điền. Chắc chắn trong thời gian đó nhiều trang

thực tư nhân đã biến thành quan điền mà thực chất là biến thành các làng xã phụ thuộc nhà nước(9). Các nông nô–nô tỳ làm việc trong các điền trang tuy không thể đồng nhất với các *gia nô* của quý tộc nhưng trước khi có chính sách hạn điền, thân phận của họ bị phụ thuộc vào các chủ điền trang. Và vì vậy họ không nằm trong số hộ tịch do nhà nước quản lý. Việc chuyển ruộng đất trong các điền trang thành quan điền, rất có thể đã kéo theo việc biến các nông nô–nô tỳ vốn cày cấy các ruộng đó thành thần dân của nhà nước. Số dân thành niên tăng lên gấp bội trong dịp kiểm tra lập sổ hộ tịch nói trên cho chúng ta một ý niệm nào đấy về mức độ rộng lớn của số ruộng tư bị sung làm quan điền.

Trong quá trình tiến hành khám xét, đo đạc lập số ruộng để thực hiện chính sách hạn điền, nhà Hồ cho ban hành chính sách hạn nô vào năm 1401. Đây là biện pháp không thể tách rời chính sách hạn điền. Chính sách này nhằm hạn chế số gia nô của mỗi quý tộc. Ngoài mục đích làm giảm bớt thế lực của các quý tộc Trần, chính sách này còn là biện pháp ngăn chặn quá trình nông nô hóa đang phát triển, lan tràn trong thời kỳ đó. *Nó không phải là chính sách nhằm giải phóng nô tỳ mà chủ yếu và trước hết nhằm bảo vệ quyền kiểm soát dân đinh của chính quyền trung ương.* Suy cho cùng, nó nhất quán với các chính sách khác của nhà nước với mục đích củng cố quyền lực của chính quyền trung ương.

Trong các biện pháp cải cách kinh tế, một chính sách độc đáo gây nhiều sự bàn cãi là việc phát hành tiền giấy vào năm 1396. Nếu chỉ bằng lý luận thuần túy thì có thể coi đó là chính sách hết sức tiến bộ, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hóa phát triển. Nhưng ở đây, vấn đề cần được xem xét trong hoàn cảnh cụ thể.

Biên niên sử có chép việc năm 1403 nhà Hồ đưa ra những quy định thống nhất các đơn vị đo lường (cân, thước, thăng, đấu,) và định giá quy đổi tiền giấy cho phù hợp với thực tế(10). Điều đó có ý nghĩa là chúng ta không thể loại trừ những ý tưởng cải cách của nhà Hồ trong lĩnh vực thương mại và tiền tệ. Nhưng xét thực trạng nền thương nghiệp của Đại Việt thế kỷ XIV thì thấy, dù cho qua các tài liệu tản mạn, hoạt động buôn bán trong nước, chủ yếu là ở Thăng Long với 61 phố phường có một sự phát triển nào đấy và việc trao đổi hàng hóa với nước ngoài vẫn được tiến hành qua cửa khẩu Vân Đồn, song chưa có biểu hiện gì cho thấy nó phát đạt hơn thời Lý. Với một trình độ phát triển như vậy, kinh tế hàng hóa Đại Việt lúc đó chưa đạt tới trình độ đòi hỏi phải phát hành tiền giấy thay thế cho tiền đồng.

Những thông tin khác nói về các biện pháp hà khắc để cưỡng chế lưu hành tiền giấy và những phản ứng của thương nhân cũng như dân chúng đối với phát hành và lưu thông tiền giấy càng khẳng định nhận định trên.

Việc phát hành tiền giấy có thể chủ yếu là nhằm bù đắp sự thiếu hụt ngân sách mà nhà nước không đủ đồng để đúc thêm. Và có lẽ cũng có lý khi tác giả Đào Duy Anh nhận định là nhờ việc thu đổi tiền, nhà nước có trong tay một khối lượng đồng khá lớn và đã sử dụng chúng vào việc chế tạo vũ khí phục vụ nhu cầu quốc phòng mà ở thời điểm ấy đang trở nên vô cùng cấp thiết(11).

Trong các cải cách kinh tế của nhà Hồ, phát hành tiền giấy là chính sách ít có hiệu quả nhất. Từ sau đó không thấy có triều đại nào áp dụng biện pháp này. Ngay cả khi Lê Lợi mới lên ngôi, trong nước tiền tệ thiếu hụt nghiêm trọng, nhà nước cũng không dám mạo hiểm áp dụng chính sách này.

Một chính sách cải cách kinh tế quan trọng của nhà Hồ là sự đổi mới chế độ thuế khóa. Không có thông tin nói về sự thay đổi mức thuế đối với ruộng đất công làng xã. Có lẽ nó vẫn được giữ nguyên như thời Trần – một mức thuế mà chúng tôi đã tính toán cụ thể: khoảng 1/3 sản lượng(12). Đó là mức thuế nhẹ mà nông

dân các làng xã có thể chịu được. Đối với ruộng đất tư hữu nhà Hồ đã tăng mức thuế từ 3 thăng/1 mẫu (thời Trần) lên 5 thăng/1 mẫu. Mức thuế mà nhà Trần áp dụng được đặt ra từ năm 1092 dưới thời Lý. Mức thuế này được ấn định sau lần đo đạc ruộng đất, lập sổ điền tịch đầu tiên ở nước ta. Theo tính toán của chúng tôi, một thăng thời Trần tương đương với 2,9kg. Mức thu chưa đầy một yến thóc đối với một mẫu ruộng tư hoàn toàn mang ý nghĩa tượng trưng. Nó chỉ khẳng định quyền quản lý ruộng đất của nhà nước. Hơn thế, ở thời Lý ruộng đất tư hữu chưa phải đã chiếm một diện tích đáng kể.

Đến năm 1402, khi biểu thuế mới ra đời, ruộng tư đã là một bộ phận rất đáng kể. Tăng thuế ruộng tư lúc này có ý nghĩa lớn đối với ngân sách nhà nước. Song tăng từ 3 thăng/1 mẫu lên 5 thăng/1 mẫu cũng vẫn là mức thuế hết sức nhẹ nhàng. Mức thuế này không hề có ảnh hưởng gì đến sự phát triển của ruộng đất tư hữu.

Trong khi đó đối với ruộng bãi dâu — loại ruộng có quan hệ mật thiết đến sự phát triển của thủ công nghiệp, thì biểu thuế của nhà Hồ giảm đi rõ rệt. Nếu như ở thời Trần ruộng bãi dâu loại I thu 9 quan/1 mẫu, loại II thu 7 quan/1 mẫu thì nay chia làm 3 hạng và tương ứng với nó mức thuế cho 1 mẫu là 5 quan, 4 quan và 3 quan. Tính trung bình thuế suất giảm 50% trên danh nghĩa, còn trên thực tế là giảm 60% (vì thời Hồ thu thuế bằng tiền giấy mà theo quy định thì 1,2 quan tiền giấy mới bằng 1 quan tiền đồng). Phân tích cụ thể hơn, ta có thể quy đổi tiền thuế ra thóc để dễ hình dung. Ở thời Trần, vào năm 1357 một thăng thóc giá 1 tiền([13]). Tức là một quan có thể mua được 10 thăng (tương đương với 29 kg). Mức thuế 9 quan và 7 quan/1 mẫu (lấy trung bình là 8 quan) tương đương với 232 kg thóc. Và giả dụ giá thóc thời Hồ không có thay đổi đáng kể thì người có ruộng bãi dâu được giảm đến gần 1 tạ tư/1 mẫu. Đó là một sự giảm nhẹ đáng kể.

Trong biểu thuế mới, thuế nhân đinh cũng được thay đổi. Trước đó nhân đinh bị thu đồng loạt 3 quan một người (tương đương với 3,6 quan tiền giấy). Đến năm 1402, bình quân một suất đinh chỉ phải nộp 1,8 quan tiền giấy. Nét đặc biệt của thuế đinh thời Hồ là chỉ thu ở những người có ruộng. Người không có ruộng không phải nộp. Đàn bà góa, trẻ mồ côi dù có ruộng cũng được miễn. ([14]).

Sự phân tích trên cho thấy chính sách thuế khóa của nhà Hồ tuy nhằm làm tăng ngân sách của nhà nước những được đổi mới theo hướng tăng sự đóng góp của tầng lớp hữu sản và giảm nhẹ cho bộ phận dân nghèo, có hoàn cảnh khó khăn. Chính sách này còn kích thích sự phát triển của công thương nghiệp.

Cũng có thể coi là nằm trong những cải cách kinh tế của nhà Hồ việc nhà nước cho xây dựng các kho «thương bình» ở địa phương. Nhà nước phát tiền cho quan các địa phương để khi giá gạo rẻ thì mua vào tích trữ trong kho, khi thóc kém lại bán với giá hạ để ổn định giá cả lương thực.

Có thể nhận định gì qua phân tích các cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly và những người kế tục ông ?

Trước hết, có thể thấy Hồ Quý Ly đã nhìn ra những nguyên nhân sâu xa của tình trạng khủng hoảng thời cuối Trần và mạnh dạn tiến hành các biện pháp cải cách nhằm củng cố một quốc gia phong kiến trung ương tập quyền theo hướng chuyên chế. Khuynh hướng đó phù hợp với yêu cầu phát triển nội tại của Đại Việt cuối thế kỷ XIV và thế kỷ XV. Ông là người khởi xướng ra việc xây dựng một mô hình mới thay thế cho một mô hình cũ đã lỗi thời. Chỉ chừng đó thôi ông cũng xứng đáng là một nhà cải cách lớn trong lịch sử dân tộc.

Sẽ có ý kiến đặt lại rằng nếu như cải cách có tính chất tiến bộ thì vì sao nhà Hồ không được lòng dân, lại thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh ? Vấn đề này không thuộc phạm vi của bài viết nên chúng tôi không

đi sâu trình bày ý kiến của mình. Nhưng cũng phải nói rằng việc thực hiện kiên quyết các chính sách cải cách và tổ chức lại nhà nước theo hướng chuyên chế đã tước đi của nhà Hồ khả năng phát động một cuộc chiến tranh toàn dân như thời Lý–Trần. Đó cũng có thể coi là một hạn chế của Hồ Quý Ly. Ông đã triển khai những cải cách vào thời điểm không phù hợp.

Cũng có thể còn nêu ra một số hạn chế khác của cải cách như các phần trên đã phân tích, nhưng dù sao thì đánh giá cao nhân vật Hồ Quý Ly là một việc công bằng và hợp lý. Không phải ngẫu nhiên mà tên tuổi của Hồ Quý Ly được ghi vào Bách khoa từ điển nước ngoài như một nhà cải cách lớn của Việt Nam. Và trong một tác phẩm xuất bản gần đây, một nhà sử học Liên Xô quen biết – ông G. M. Maxlop, đã có nhận xét :

«... Một nhà cải cách, một nhà yêu nước một chiến sỹ chống quân bành trướng của phong kiến Trung Quốc – Hồ Quý Ly đã biểu hiện là một con người như vậy trước chúng ta. Ông xứng đáng có một vị trí đặc biệt trong lịch sử của nhân dân Việt Nam ([14]).

Chúng tôi cho đó là một nhận xét xác đáng./.

Chú thích :

1) Xem Minh Tranh : *Sự phát triển của chế độ phong kiến nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV*. VSĐ 11/1955 ; Dương Minh : *Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng*. NCLS N° 22/1961 ; Hồ Hữu Phước : *Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò Hồ Quý Ly trong lịch sử*. NCLS N° 30/1961. Nguyễn Gia Phu : *Mấy ý kiến về vấn đề Hồ Quý Ly*. NCLS N° 31/1961...

2) Xem Trương Hữu Quýnh : *Về bài đánh giá Hồ Quý Ly thế nào cho đúng*. NCLS N° 26/1961; Nguyễn Phan Quang : *Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly*. NCLS N° 28/1961 ; Trần Văn Khang : *Vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly*. NCLS N° 27/1961...

3) К Г. М. Маслов : к вопросу о роли Хо куи Ли в истории Вьетнама. Страны Востока, М. 1973.

– О частном землевладении в средневековом Вьетнаме. Актуальные проблемы современного востоковедения .М. 1974...

Đó là những bài viết của G.M.Maxlov từ những năm 70. Gần đây trong cuốn sách Феодальный Вьетнам XIV начал ı. XVb. xuất bản năm 1989, tác giả lại bày tỏ quan điểm đánh giá rất cao những cải cách của Hồ Quý Ly.

4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản Chính Hòa, q.3, tờ 12b.

5) Như trên q.8 tờ 30b.

6) Như trên q.8, tờ 25a

7) Như trên q.8, tờ 32b.

8) Như trên q.8 tờ 39 ba–40a.

9) Các xã Vi Tử, Nội Vi Tử xuất hiện ở thời Lê có thể có nguồn gốc từ những điền trang bị sung công

10) Toàn thư sđd, q.8, tờ 26b, 27a.

11) Đào Duy Anh : *Lịch Sử Việt Nam*, H.1958 tr. 466.

12) Ву Минь Жанг : Эволюция форм землевласения и землепользования в феодальном Вьетнаме.

Д.Д.М. 1986, tr. 298.

13) Toàn thư, sđd q.7, tờ 22a.

14) Như trên q.8, tờ 42a.

15) Г.... М. Маслов : Феодальный Вьетнам М. 1989, tr.163.

THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIV ĐẦU XV VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ CỦA HỒ QUÝ LY

TRẦN THỊ VINH

XÃ hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV đầu XV có nhiều biến động lớn bao gồm ba giai đoạn : cuối Trần, Hồ và Minh thuộc. Đây là thời kỳ hay nói khác đi là thời đại đã từng hun đúc nên người anh hùng dân tộc, nhà thơ, nhà văn hóa lớn — Nguyễn Trãi, đồng thời cũng là thời đại, trong đó gắn liền với những hoạt động kinh bang tế thế đầy táo bạo của nhân vật lịch sử Hồ Quí Ly.

Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3+4/1988 tôi đã từng có dịp đề cập ít nhiều tới thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần (1). Đến đây tôi muốn đi cụ thể hơn vào thiết chế chính trị giai đoạn cuối Trần qua Hồ và sau đó ít năm. Vì giai đoạn lịch sử này có liên quan đến toàn bộ quãng đời sinh trưởng và hoạt động của nhân vật lịch sử Hồ Quý Ly.

Hồ Quý Ly sinh vào khoảng 1335 và bị quân Minh bắt về Trung Quốc năm 1407. Nếu xét về cuộc đời của Hồ Quý Ly thì ông đã sống và hoạt động nhiều hơn ở thời Trần. Ông chỉ sống dưới triều đại do ông dựng lên (triều Hồ) có 7 năm và làm vua có một năm (1400 — 1401). Khi ông phải từ biệt đất nước theo quân Minh về Yên Kinh, ông đã 72 tuổi dời. Không biết số phận cuối đời của ông sau đó ra sao, nhưng từ đó trở về trước lịch sử còn ghi nhận về phía ông nhiều đóng góp (hay có, dở có) đối với thời đại mà ông từng sống và từng phụng sự.

Những sử gia phong kiến coi Hồ Quý Ly như một nhân vật tiêu cực — cướp ngôi nhà Trần, để mất nước ta vào tay quân Minh đầu thế kỷ XV và coi triều Hồ như nhuận triều v.v... Còn những đóng góp trong cải cách ông đề ra vào cuối thế kỷ XIV đầu XV được nhiều người nghiên cứu lịch sử của thời đại chúng ta quan tâm nghiên cứu, phân tích và đánh giá.

Giới sử học nước ta quan tâm tới vấn đề này từ giữa những năm 50 (2) và đã có những đánh giá đúng mức về ưu và nhược điểm, tiến bộ và không tiến bộ trong cải cách của ông.

Cho đến nay, gần 40 năm trôi qua, không có thêm nguồn tài liệu mới, *nhưng vấn đề Hồ Quý Ly và thời đại của ông vẫn cần được xem xét nhiều hơn.*

☆

HỒ Quý Ly sinh ra ở thời Trần và sống dưới thời Trần khoảng hơn một phần ba quãng thời gian tồn tại của vương triều Trần (65/174 năm). Nhưng khác với vua Trần, ngay từ buổi ban đầu, Hồ Quý Ly đã thuộc dòng dõi quí tộc. Hồ Quý Ly có hai người cô và một người em họ lấy vua Trần. Bản thân Hồ Quý Ly cũng lấy công chúa nhà Trần và con gái ông sau này cũng lại lấy vua Trần. Như vậy, Hồ Quý Ly sinh ra, lớn lên và trưởng thành trong một khung cảnh luôn gần gũi

với tầng lớp trên của xã hội. Nhờ vào những thế lực ấy, Hồ Quý Ly đã trở thành người có quyền thế lớn trong triều đình nhà Trần. Hồ Quý Ly được tham dự vào triều chính nhà Trần với những chức vụ từ thấp đến cao, cho tới khi đạt được vị trí cao nhất – cướp ngôi vua Trần – lập ra triều đại riêng của dòng họ mình.

Hồ Quý Ly sinh vào nửa đầu thế kỷ XIV, nhưng những hoạt động chính trị của ông chủ yếu trong quãng thời gian từ nửa sau thế kỷ XIV trở đi. Đây là thời kỳ mà *thiết chế chính trị nhà Trần bắt đầu có dấu hiệu của sự khủng hoảng do khuynh hướng quan liêu ngày càng tấn công mạnh mẽ vào thế lực quí tộc – đại biểu cho khuynh hướng này là Hồ Quý Ly và một bộ phận quí tộc nhà Trần tiêu biểu là Trần Nghệ Tông.*

Thực ra khuynh hướng quan liêu bắt đầu thâm nhập vào thiết chế nhà nước ngay từ cuối thế kỷ XIII, khuynh hướng này ngày càng tăng tiến ở thế kỷ XIV, diễn ra trong suốt thế kỷ XIV và được chấm dứt ở thời Hồ Quý Ly (đầu thế kỷ XV) rồi sau đó lại tiếp tục phát triển và phát triển đến cao độ dưới thời Lê sơ (từ những năm 30 của thế kỷ XV đến hết thế kỷ XV).

Nghiên cứu thiết chế nhà nước từ nửa đầu thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XV (tương ứng với hai vương triều Trần và Hồ) ta có thể chia làm 2 khoảng thời gian: khoảng thứ nhất từ đầu đến cuối thế kỷ XIII và khoảng thứ hai từ cuối thế kỷ XIII trở đi. Thời kỳ đầu nhà nước là *nhà nước quân chủ quí tộc mang yếu tố phân tán dựa trên sở hữu lớn của các lãnh chúa* [3]. Thời kỳ thứ hai *nhà nước là nhà nước quân chủ mang tính chất quan liêu và đã bị quan liêu hóa, nó chưa có được một cơ sở xã hội thật vững vàng làm nền tảng cho sự tồn tại.*

Phải nói rằng ở thời kỳ thứ nhất, trong thiết chế nhà nước có những nét riêng biệt. Đó là việc hình thành và tồn tại của chế độ vương hầu quí tộc cùng với các điền trang thái ấp. Vì thế cho nên, trong bộ máy nhà nước, những chức vụ quan trọng hầu hết đều do quí tộc và công thần nắm, nho sĩ chưa có vai trò gì, mặc dù nho sĩ đã từng có mặt từ thế kỷ XI (như trường hợp Lê Văn Thịnh thi đỗ năm 1075 và làm quan đến chức thái sư năm 1085). Đây là điểm khác biệt của thời kỳ lịch sử này so với những thời kỳ lịch sử trước đó (thời Đinh, Lê, Lý) và cả sau đó (thời Lê, Nguyễn). Các triều đại này đều tổ chức bộ máy nhà nước theo hệ thống quan liêu duy nhất, đứng đầu là nhà vua. Các quan lại đều được tuyển lựa theo lối «tiến cử» hoặc «tuyển cử», và những người thi cử đỗ đạt làm quan không phân biệt quí tộc tông tộc hay người ngoài thiên hạ.

Từ năm 1225 đến trước năm 1267 tầng lớp quí tộc nhà Trần còn đóng vai trò rất lớn trong bộ máy quản lý nhà nước. Ở thời kỳ này chưa thấy có hiện tượng nhà nước trao quyền hành quan trọng cho những người không thuộc dòng họ Trần.

Nhưng bắt đầu từ năm 1267 - một năm sau khi nhà nước cho «mở khoa thi chọn học trò» [4] (1266), lần đầu tiên một chức vụ quan trọng trước kia chỉ hoạn quan mới được giữ thì bấy giờ giao cho nho sĩ có học. Và «Nho sĩ văn học được giữ quyền bính bắt đầu từ đây».

Việc năm 1266 nhà nước cho mở khoa thi chọn học trò và năm 1267 nhà nước hạ lệnh cho «chọn lấy những nho sinh hay chữ bổ vào quán, các, sảnh, viện» và «những người có văn học được giữ quyền bính» không phải là sự kiện ngẫu nhiên mà do nhu cầu thực tại lúc bấy giờ.

Ngoài yêu cầu phải mở mang sự hiểu biết không những về Phật mà cả về Nho giáo và Đạo giáo bổ sung cho trình độ học vấn thấp kém của các vua Trần trong buổi đầu dựng nước, còn có những lý do khác là phải thúc đẩy việc đào tạo nho sĩ và quan liêu để bổ sung cho bộ máy quản lý nhà nước, tăng cường thêm sức mạnh cho nhà nước quân chủ. Vì bắt đầu từ cuối thế kỷ XIII, đặc biệt sang đầu và giữa thế kỷ XIV trở đi nhà nước quân chủ đang có nguy cơ sa sút. Sa sút về tà.

chính cũng như về quân đội, sau đó cộng thêm những hoàn cảnh khách quan rất bất lợi (nguy cơ chiến tranh đe dọa từ nhiều phía) khiến nhà nước quân chủ cần được tăng cường để đối phó với bên trong và bên ngoài.

Quá trình quan liêu hóa, tăng cường sức mạnh của nhà nước quân chủ diễn ra từ cuối thế kỷ XIII và cũng từ đây đã *xuất hiện những sự xung đột trong thiết chế nhà nước – xung đột giữa chính quyền quân chủ với quí tộc.*

Vào những năm cuối của thế kỷ XIII, có nhiều dữ kiện nói lên sự lớn mạnh về thế lực kinh tế cũng như thế lực chính trị của tầng lớp đại quí tộc. Cùng với hình thức thái ấp, những vương hầu quí tộc còn được phép của nhà nước khai khẩn ruộng đất lập nên những điền trang tư nhân. Loại hình kinh tế điền trang thái ấp là nét riêng biệt trong kết cấu kinh tế thời Trần. Các vương hầu quí tộc sống biệt lập trong điền trang thái ấp của mình, có ruộng đất riêng, có nô tỳ và cả quân đội, chỉ khi nào «chầu hầu mới đến kinh sư, xong việc lại trở về». Do sự phát triển của kinh tế điền trang thái ấp và sự biệt lập giữa các vương hầu với chính quyền quân chủ, tất nhiên sẽ dẫn đến nguy cơ phân tán về chính trị. Vì vậy lúc này nhà vua vừa đại diện cho chính quyền quân chủ vừa đại diện cho dòng họ đã đứng ra chăm lo mối đoàn kết giữa các quí tộc vương hầu để cùng gánh vác việc nước. Vào năm 1268 vua Trần Nhân Tông đã phải nói với các tôn thất rằng: «Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông phải cùng hưởng phú quí với anh em trong họ. Tuy bên ngoài có một người ở ngôi tôn, được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta cùng các khanh là đồng bào ruột thịt. Lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên truyền những lời này cho con cháu để đừng bao giờ quên, thì đó là phúc muôn năm của tông miếu xã tắc». Vua lại còn xuống chiếu cho các vương hầu tôn thất, khi bãi triều thì vào trong điện và lan đình. Vua cùng ăn uống với họ, trong các lễ nghi lớn thì mới phân biệt rõ ngôi thứ, cấp bậc cao thấp. Vì thế các vương hầu thời ấy không ai là không hòa thuận kính sợ, và cũng không ai phạm lỗi khinh nhờn, kiêu căng.

Cũng vào thời điểm này có câu truyện giữa vua Trần Nhân Tông và anh là Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang cùng vui đùa trước mặt thượng hoàng để xin áo. Vì Quốc Khang được thượng hoàng cho áo, vua Trần Nhân Tôn không được cũng múa để xin áo. Quốc Khang nói với vua: «Quí nhất là ngôi hoàng đế, hạ thần không dám tranh với chú hai, nay đức chí tôn cho hạ thần một vật nhỏ mọn mà chú hai muốn cướp lấy chăng?» Câu chuyện này một mặt vừa thể hiện tình cha con, anh em hòa thuận nhưng mặt khác đã bắt đầu phản ánh phần nào mâu thuẫn giữa chính quyền quân chủ và các quí tộc.

Hơn nữa những vương hầu quí tộc ngày càng có xu hướng thu về củng cố thái ấp điền trang của mình, chuyển sang kinh doanh ruộng đất dẫn đến sao nhãng công việc triều đình buộc nhà nước quân chủ phải có biện pháp tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý. Đội ngũ này không ngoài số trí thức nho sĩ, họ vừa có học thức rộng rãi vừa có tài, không có ruộng đất, nô tỳ và quân đội, nên có nhiều điều kiện thay thế quí tộc, phục vụ nhà nước như những công chức. Vì vậy kể từ năm 1267 và liên tục sau đó chúng ta thấy rất rõ khuynh hướng của nhà nước quân chủ nhằm đưa nho sĩ dần dần thay thế quí tộc, nắm những chức vụ quan trọng trong triều, song song với việc cho quí tộc mở rộng và phát triển kinh tế điền trang thái ấp.

Sang thế kỷ XIV, khuynh hướng tăng cường nhà nước quân chủ quan liêu diễn ra mạnh mẽ hơn. Sự kiện quan trọng vào năm 1304 sau sự kiện 1267 hơn nữa thế kỷ, vua Trần Anh Tông đã mạnh dạn trao chức vụ quan trọng cho một nho sĩ có tài, mà không trao

cho đại quí tộc hàng tước vương như qui định cũ. Sử cũ còn ghi lại rằng năm 1403 « lấy Đoàn Nhữ Hài làm tri khu mật viện sự. Vua đối với người tôn thất Bảo Hưng thân yêu hết mực nhưng vì không có tài, không trao cho việc chính sự. Còn như Nhữ Hài chỉ là một nho sinh thôi, nhưng vì có tài nên không ngại trong việc ủy dụng nhanh vọt » ([5]).

Từ đây tầng lớp nho sĩ tiến những bước vững vàng hơn vào hàng ngũ quan liêu, cho đến giữa thế kỷ XIV nho sĩ đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng và vương triều Trần « nhân tài đầy rẫy » (Ngô Sĩ Liên).

Nho giáo và tầng lớp quan liêu càng phát triển và thâm nhập vào thiết chế nhà nước làm cho tính quan liêu của nhà nước càng phát triển.

Đánh dấu thời điểm tăng cường khuynh hướng quan liêu này phải kể từ thời Trần Nghệ Tông tức *từ 1370 trở đi và tiếp tục sau đó với việc Trần Nghệ Tông cất nhắc người ngoại tộc Hồ Quý Ly vào giữ những chức vụ chủ chốt trong triều và loại dần thế lực quí tộc dòng họ làm cho mâu thuẫn cung đình càng gia tăng, sự nghi kỵ chém giết lẫn nhau cũng nổi lên từ đấy.*

Có một điều cần cắt nghĩa là tại sao Trần Nghệ Tông vốn xuất thân từ dòng dõi quí tộc Trần — được tập đoàn quí tộc suy tôn lên làm vua phế bỏ thế lực ngoại tộc (Dương Nhật Lễ), cứu nguy cho cơ đồ nhà Trần, chỉ được vài năm — chính ông lại là người tấn công vào thế lực quí tộc này, rồi lại trao quyền bính cho người ngoại tộc (Hồ Quý Ly) phủ định những lời khuyên trước kia của quí tộc Trần (Thiên hạ là thiên hạ của tổ tiên nhà mình — lời của công chúa Thiên Ninh) để cuối cùng đưa thể chế quân chủ phát triển theo hướng quan liêu tập trung và hướng quan liêu tập trung này đã thắng thế ở thời Hồ rồi phát triển tới mức cao độ thành chế độ quân chủ quan liêu độc đoán — dưới thời Lê sơ, đặc biệt dưới thời Lê Hồng Đức.

Điều này có phải do ý muốn chủ quan của Trần Nghệ Tông hay do tài ba trong hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly?

Về phía Trần Nghệ Tông, ngay từ khi lên ngôi, đã *tin dùng Hồ Quý Ly* vì cớ là người thuộc dòng dõi bên ngoại. Sử cũ còn ghi lại rằng: Tháng 5 (1371), lấy người họ ngoại Lê Quý Ly làm khu mật viện đại sứ. Hai chị em bà cô của Hồ Quý Ly. Minh Tông đều lấy làm cung nhân: một bà sinh ra vua (Trần Nghệ Tông), một bà sinh ra Duệ Tông, cho nên vua khi mới lên ngôi rất tín nhiệm Quý Ly, lại đem em gái mới góa chồng là công chúa Huy Ninh gả cho ông ta ([6]). Chính ngay từ lúc này Trần Nghệ Tông đã có ý thức loại dần tầng lớp qui tộc dòng họ.

Còn về phía Hồ Quý Ly — một người ngoại tộc được giữ chức Tri khu mật viện đại sứ đó là một « vinh hạnh » lớn, vì đây là một chức vụ quan trọng. Trước kia ở thời Lý, người giữ chức vụ khu mật chỉ coi việc dân. Nhưng đến đời Trần, chức khu mật viện được « tham dự bàn việc triều đình đại khái là chức quan trọng » (Phan Huy Chú). Trước kia, vào đầu thế kỷ XIV, chức khu mật viện đã giao cho quan văn giữ như Đoàn Nhữ Hài (1304), Nguyễn Trung Ngạn (1342). Và từ Nguyễn Trung Ngạn trở đi khu mật viện còn được lĩnh cấm quân thì chức vụ này càng quan trọng ([7]). Bởi trước đó, theo chế độ cũ thì cấm quân thuộc về Thượng thư sảnh, đến đây đặt Khu mật viện để quản lĩnh ([8]).

Hồ Quý Ly chỉ sau 3 tháng nhiệm chức Khu mật viện đại sứ (8/1371) đã được Trần Nghệ Tông cử đi Nghệ An để chiêu tập dân chúng, vỗ yên nơi biên giới và sau 4 tháng (9/1371) lại được gia phong làm Trung Tuyên quốc thượng hầu. Năm năm sau (1375), khi Trần Nghệ Tông đã nhường ngôi cho em mình là Trần Duệ Tông, lui vào trong triều chính làm Thái thượng hoàng thì vai trò của Trần Nghệ Tông lớn hơn nữa. Trần Nghệ Tông cho cất nhắc Khu mật viện đại sứ Hồ Quý Ly lên làm Tham mưu quân sự và kèm

theo chiếu chỉ, « chọn các quan viên biết luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược thì không cứ là người tôn thất, đều cho làm tướng coi quân » ([9]). Đến đây vai trò của Hồ Quý Ly càng lớn và vai trò của quí tộc dòng họ Trần đã giảm đi rõ rệt.

Đến năm 1379 lại gia thêm cho Hồ Quý Ly chức Tiểu tư không ([10]). Đây là chức quan trong tam tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không) được đặt ra từ đầu thời ([11]) Trần để gia thêm cho các quan tôn thất đại thần đến nay Hồ Quý Ly lại được giữ. Nhờ có quyền thế đó, Hồ Quý Ly đã cất nhắc tiến cử những người trong vây cánh của mình vào việc quân, như tiến cử Nguyễn Đa Phương làm tướng quân. (Đa Phương là con của Sư Tề. Quý Ly hồi nhỏ theo học Sư tề, Sư Tề dạy cho võ nghệ, nhân đó Quí Ly nhận Đa Phương làm em). Lúc đó còn có Chủ thư thị ngự sử Phạm Cự Luận giỏi bày mưu tính kế, Quý Ly cũng tiến cử làm Quyền đô sự ([12])

Từ đây quyền hành chính trị và quân sự của Hồ Quý Ly trở nên quan trọng. Hồ Quý Ly được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông và các vua Trần sau đó thường cử đi đánh dẹp phía nam (đánh Chiêm) liên tục vào những năm 1380, 1382, 1383, v.v...

Vì Hồ Quý Ly có nhiều quyền thế trong triều, nên những quí tộc nhà Trần bấy giờ tỏ ra lo lắng, có người bất mãn lui về ở ẩn. Như Đại Tư đồ Chương Túc, Quốc thượng hầu Trần Nguyên Đán vào 1385 khi xin trí sĩ lui về Côn Sơn, còn làm thơ gửi cho các bạn làm quan, có câu rằng: « Kim cổ hưng vọng nhân khả giám. Chư công hà nhẫn giảm thư hy ?» (còn mất xưa nay gương đã rõ. Các ông sao nỡ vắng thư can ?). Trần Nguyên Đán là quý tộc nhà Trần đã nhìn thấy cơ đồ của dòng họ sớm muộn sẽ về tay Quý Ly, bản thân ông thì bất lực, lui về ở ẩn, nhưng ông vẫn tính chuyện để tránh mối họa sau này nên đem con là Mộng Dữ gửi gắm Quý Ly. Quý Ly đem công chúa Hoàng Trung là con gái của cố tôn thất Nhân Vinh gả cho Dữ. (Hoàng Trung gọi Hồ Quý Ly bằng bố dượng vì sau khi Nhân Vinh chết, Trần Nghệ Tông đem mẹ của Hoàng Trung là công chúa Huy Ninh gả cho Hồ Quý Ly). Sau này Quý Ly trị nước, đã lấy Mộng Dữ làm đông cung phản thủ, em Mộng Dữ là Thúc Dao và Thúc Quỳnh làm tướng quân. Con cháu Trần Nguyên Đán vì thế đều tránh được nạn.

Đến đây *mâu thuẫn trong cung đình nhà Trần càng bộc lộ sâu sắc giữa quí tộc Trần và những thế lực mới gia nhập vào triều chính đứng về phía Thượng hoàng Trần Nghệ Tông.*

Vai trò của Hồ Quí Ly ngày càng lớn, đến năm 1387 Quý Ly còn được làm đến chức Đồng bình chương sự, được vua ban cho một thanh gươm, một lá cờ đề 8 chữ « Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức ». Lúc này sử thần Ngô Sĩ Liên đã nói những điều ám chỉ Quý Ly; «Bọn loạn thần tặc tử mà thực hiện được mưu kế của chúng, nguyên nhân không phải là một sớm một chiều. Việc đó có ngọn nguồn hình thành dần từ lâu rồi. Cho nên thánh nhân phải nhận biết âm mưu đó từ sớm, và thận trọng phòng giữ như giẫm lên sương. Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần chẳng những vì Nghệ hoàng không thận trọng trước âm mưu của nó, mà còn vì (ông ta) đã gây ra đầu mối nữa ».

Nhưng rồi, vua (Trần phế đế) cũng nhận ra mưu mô và mối nguy hiểm của Hồ Quý Ly cộng với sự ưu ái của Thượng hoàng đối với Hồ Quý Ly nên đã bàn với Thái úy Trang Định vương Ngạc (con Trần Nghệ Tông) rằng: « Thượng hoàng thương yêu người ngoại thích là Quý Ly, cho hắn mặc sức làm gì thì làm, nếu không lo trước đi thì sau sẽ rất khó chế ngự » ([13]). Việc bị tiết lộ đến tai Quý Ly. Người trong vây cánh của Quý Ly là Đa Phương khuyên Quí Ly nên trốn để lánh nạn. Nhưng một vây cánh nữa là Phạm Cự Luận ngăn Quý Ly không nên lánh và tìm cách gặp Thượng hoàng Nghệ Tông để bàn mưu tính kế. Vì biết Thượng hoàng đang căm giận vua Trần phế đế về việc giết Quan

Phục đại vương, việc này Trần Phế Đế không hài lòng với Thượng hoàng. Nếu đem việc Trần phế đế muốn giết Quý Ly tâu với Thượng hoàng thì Thượng hoàng sẽ ngờ vực ngay vì quyền hành trong thiên hạ lúc ấy đang nằm trong tay Quý Ly. Theo lời khuyên của Phạm Cự Luận, Quý Ly tâu với Nghệ Tông rằng: « Chưa có ai bán con để nuôi cháu, chỉ thấy bán cháu để nuôi con » ([14]). Thượng hoàng cho là phải, bèn cho giết Đế Hiện (Trần Phế Đế)—cháu của ông và lập con út của mình là Ngung lên làm vua—tức Trần Thuận Tông. Hồ Quý Ly nhờ thế mà thoát nạn và từ đây quyền hành của Hồ Quý Ly còn lớn hơn nữa. Sau khi Trần Nghệ Tông buộc Trần Phế Đế phải thắt cổ chết, *trong cung đình nhà Trần càng lục đục, xảy ra nhiều vụ giết hại lẫn nhau vì mối mâu thuẫn giữa Quý Ly và các đại thần khác.*

Theo lệ cũ của nhà Trần, người giữ chức từ Đồng Bình chương sự trở lên mới được ngồi ghế tựa sơn đen. Bấy giờ Trang Định vương Ngạc làm Thái úy, Quý Ly làm Đồng Bình chương sự. Tri thẩm hình viện Lê Á Phu bảo Ngạc bỏ ghế của Quý Ly đi, không cho ngồi cùng, lại bí mật tâu vua giết Quý Ly. Mưu cơ tiết lộ, Lê Á Phu và một loạt tướng giỏi là Nguyễn Khoái, Nguyễn Vân Nhi, Nguyễn Kha, Nguyễn Bát Sách, Lê Lặc và Lưu Thường bị sát hại ([15]). Những tướng lĩnh này trước đó đã từng đem quân vào cứu vua Trần Phế Đế, nhưng không được vì vua phải làm theo ý của Thượng hoàng Nghệ Tông, đến đây lại nhận việc đi giết Quý Ly, việc không thành họ bị giết cả. Sự việc đau lòng khiến Ngô Sĩ Liên phải than rằng: « Họ Hồ trên được vua tin dưới nắm binh quyền, dẫu đến Nguyên Đán là người có kiến thức lại lão luyện sự đời còn không làm gì được, huống chi là Trang Định» ([16])

Trần Thuận Tông lên ngôi và làm vua trong 9 năm trời, nhưng thực tế quyền hành đều nằm trong tay quần thần cụ thể nằm trong tay Quý Ly. Vì vậy chỉ 4 tháng sau (4-1389), Phạm Cự Luận—một trong những vây cánh đắc lực của Quý Ly đã được cất nhắc lên làm Thiêm thư khu mật viện sự. Nhưng rồi ngay cả những vây cánh đắc lực của mình, Quý Ly cũng tỏ ra nghi ngờ vì nhìn thấy nguy cơ bất lợi cho sự chuyên quyền của mình về sau nên Quý Ly đã thẳng tay sát hại—như Đa Phương - một tướng giỏi đến đây lại có ý chê Quý Ly là bất tài nên Quý Ly đã tâu với Thượng hoàng rằng: « Đa Phương rất gan góc, tráng kiện, thần sợ hắn sẽ tiến sang nước Minh phương Bắc hay Chiêm Thành phương Nam, thả cọp để lại mối họa về sau, chi bằng giết đi là hơn », rồi bắt Đa Phương phải tự tử.

Rồi chính con trai của Nghệ Tông là Trang Định vương Ngạc cũng bị Qúi Ly ngầm sai quần thần Nhân Liệt giết đi vì Ngạc với Quý Ly vốn có mối hiềm khích. Thượng hoàng phế Linh Đức định lập Ngạc. Quý Ly dùng mưu đánh lừa, nên Thượng hoàng lập Ngung con út. Ngạc trước kia đã bàn với Đế Hiện giết Quý Ly, đến đây quyền hành đã lớn, Quý Ly tìm cách giết Ngạc. Ngay cả Thượng hoàng vì quá tin dùng Quý Ly nên khi tôn thất Nhật Chương có ý mưu sát Quý Ly, Thượng hoàng cũng cho giết luôn vào năm 1392.

Thượng hoàng Nghệ Tông không phải là không biết rõ nguy cơ mất nước vào tay Quý Ly, có lúc ông đã phải gọi thợ vẽ tranh « tứ phụ » ban cho Quý Ly (1391) ý chỉ Quý Ly cũng nên giúp Thuận Tông như thế. Nhưng rồi Thượng hoàng vẫn tin dùng Quý Ly hơn cả và ngày càng có ý thức loại dần qúi tộc nhà Trần ra khỏi triều chính để thực hiện những ý đồ của mình. Tháng 4 năm 1394 trước khi chết 8 tháng Thượng hoàng gọi Quý Ly vào cung, bảo rằng: « Bình Chương là họ thân thích nhà vua, mọi việc nhà nước đều trao cho khanh cả. Nay thế nước suy yếu, trẫm thì già nua. Sau khi Trẫm chết, quan gia nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua » ([17]).

Khi Thượng hoàng Nghệ Tông qua đời rồi, Quý Ly càng có cơ thâu tóm quyền hành vào tay mình, Quý Ly càng thẳng tay đàn áp những thế lực chống đối trong triều. Nghệ Tông chết chưa đầy 3 tháng (2-1395) Quý Ly đã thẳng tay giết tôn thất Phủ quân ty Nguyên Uyên và con thứ của Cung Chính vương Sư Hiền là Nguyên Dân vì hai người này hay nhắc đến chuyện Nhật Chương (mưu giết Quý Ly và bị Nghệ Tông giết năm 1392). Lúc này Quý Ly cũng giết luôn cả sĩ nhân Nguyễn Phù.

Đến đây Quý Ly được nhảy lên làm Nhập nội chính thái sư bình chương quân quốc trọng sự, tuyên trung vệ quốc đại vương, deo lân phù vàng và được ở nhà bên hữu sảnh đài «Hoa Lư» (nhà ở của đại thần thân cận vua), xưng là Phụ chính cai giáo hoàng đế (giúp vua trị nước kiêm việc dạy bảo vua).

Và cũng từ đây (1396), Quý Ly bắt đầu có điều kiện thực hiện những cải cách của mình. *Việc làm đầu tiên* là «sa thải các tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở lên, bắt phải hoàn tục» (tháng giêng 1396).

Việc làm thứ hai là ban hành «Thông bảo hội sao» (phát tiền giấy tháng 4-1396).

Việc làm thứ ba là cho «làm sách Quốc ngữ thi nghĩa» (tháng 11-1396 giải thích hoặc dịch Kinh thi ra tiếng quốc ngữ — chữ Nôm). *Việc làm thứ tư* là «Cho các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, đều đặt một học quan, ban cho quan điền theo thứ bậc khác nhau, để dùng vào việc học trong phủ châu mình» (tháng 5-1397).

Việc làm thứ năm là «hạn chế danh điền» (tháng 6-1397).

Nhưng trên danh nghĩa, thiên hạ vẫn còn nằm trong tay dòng họ khác thì dù có tài kinh bang tế thế đến đâu Quý Ly vẫn không thể thi thố hơn được. Lúc này về danh nghĩa, đất nước hãy còn nằm trong tay Trần Thuận Tông và dòng họ Trần, Quý Ly không thể làm việc gì "quá được» bằng việc tìm cách loại bỏ nhiều hơn nữa quí tộc nhà Trần để thừa cơ nhiếp chính. Sau khi đề ra một loạt biện pháp có tính cải cách như trên, tháng 11-1397, Quí Ly bức vua Trần Thuận Tông rời kinh đô đến Thanh Hóa. Cung nhân Trần Ngọc Cơ và Trần Ngọc Kiểm nói kín với vua «dời kinh đô thế nào cũng có việc cướp ngôi». Quí Ly nghe được đem giết Cơ, Kiểm và những người mà Quý Ly cho là đồng mưu là Lê Hợp và Lương Ổng. Rồi sau đó Quý Ly vẫn bức vua phải nhường ngôi cho hoàng tử An (tháng 3-1398, (con trưởng của Trần Thuận Tông và là con rể lấy con gái lớn của Quý Ly) — Như vậy, cơ hội cướp ngôi sẽ dễ dàng hơn. Khi Thái tử An đã lên ngôi — tức Trần phế đế, Quý Ly vẫn còn tiếp tục cưỡng bức vua (Trần Thuận Tông, tháng 4-1399) phải xuất gia thờ đạo giáo,[18] sai Nguyễn Cẩn dâng thuốc độc, nhưng vua không chết, cuối cùng phải sai Xa kỵ vệ tướng quân Phạm Khả Vĩnh thắt cổ cho chết.

Để thâu tóm mọi quyền hành vào trong tay mình, Quý Ly còn ra tay giết hàng loạt quần thần nhà Trần đang có ý định giết Quý Ly gồm 370 người vào năm 1399 và tịch thu gia sản của họ; Con gái bắt làm nô tỳ, con trai từ 1 tuổi trở lên hoặc bị chôn sống hoặc bị dìm nước. Quí Ly còn cho lùng bắt dư đảng mấy năm liền không ngớt. Đến sử thần Ngô Sĩ Liên cũng phải kêu than: «Quý Ly đến đây tội ác đã chất đầy rồi».

Khi Quí Ly đã rảnh tay trong việc đối phó với phe cánh quí tộc chống đối, thời cơ hoàn toàn trở nên thuận lợi, tháng 2-1400, Quý Ly bức vua nhường ngôi và phế vua làm Bảo Minh Đại vương vì có vua là con rể và cháu ngoại nên không giết.

Từ đây cơ đồ nhà Trần đã chuyển sang tay họ Hồ và cũng *từ đây Hồ Quý Ly có đầy đủ điều kiện để thực thi đường lối chính trị của mình theo hướng tập trung quan liêu mà Hồ Quý Ly đã từng nung nấu và hoạt động trong suốt 30 năm cuối thế kỷ XIV.*

☆

NÓI đến Hồ Quý Ly ở đây không phải là nói về cá nhân của Hồ Quý Ly — về cái thiện cái ác trong con người Hồ Quý Ly như vừa kể trên mà nói về nhân cách của ông, hệ tư tưởng của ông *đang đại diện cho một khuynh hướng phát triển tất yếu của thời đại lúc bấy giờ — khuynh hướng quân chủ quan liêu — khuynh hướng này đã diễn ra trong suốt thế kỷ XIV* bằng những xung đột và bằng những cuộc đấu tranh gay gắt trong cung đình nhà Trần giữa hai phe. Một bên là quí tộc dòng họ Trần dựa trên cơ sở của nền kinh tế thái ấp đang ủng hộ một chế độ quân chủ quí tộc phân quyền với một bên là lực lượng mới phân hóa, chủ trương thiết lập một thể chế quân chủ tập trung quan liêu dựa trên cơ sở của chế độ sở hữu nhà nước và cộng đồng quan liêu đang được xác lập. Dù muốn hay không muốn, tiến bộ hay không tiến bộ, có đổ máu hay không đổ máu thì khuynh hướng này đã thắng và đến đây đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về mặt thiết chế nhà nước. *Nhà nước đã chuyển từ chế độ quân chủ quí tộc sang chế độ quân chủ quan liêu bắt đầu từ thời Hồ Quý Ly (đầu thế kỷ XV).*

Tiếp tục khuynh hướng này khi lên ngôi, Hồ Quý Ly đã chú ý ngay tới việc đào tạo tầng lớp nho sĩ bổ sung cho bộ máy quan lại của triều đình mới. Ngay năm đầu tiên Hồ Quý Ly đã cho mở khoa thi thái học sinh, lấy đỗ 20 người. Phần lớn những người đỗ trong khoa thi này đều được ra làm quan dưới triều Hồ và triều Lê sau đó. Nhà Hồ đã cất nhắc những nho sĩ có tài đã từng thi đỗ dưới thời Trần mà chưa được trọng dụng như Nguyễn Phi Khanh làm đến chức Hàn lâm học sĩ. Sau đó cả Nguyễn Trãi cũng ra làm quan dưới triều Hồ. Năm 1405 nhà Hồ còn cho tổ chức thi cử chọn lọc nhân tài lấy đỗ đến 170 người. Cùng với việc sử dụng nho sĩ vào hàng ngũ quan chức nhà Hồ đã bắt đầu cho định quan chế và hình luật trong nước v.v...

Những ý đồ của Hồ Quý Ly cùng với những cải cách của ông chưa thực hiện được bao nhiêu thì bị gián đoạn bởi cuộc xâm lược của quân Minh và tiếp theo đó là sự thất bại của nhà Hồ. Những tư tưởng của Hồ Quý Ly cũng như khuynh hướng quân chủ tập trung và quan liêu cùng với sự phục hồi của chế độ sở hữu nhà nước tiếp tục được thực hiện dưới thời Lê sơ từ sau kháng chiến chống Minh trở đi. Quá trình xác lập chế độ quân chủ tập trung quan liêu còn diễn ra gay gắt khoảng 30 năm nữa ở đầu triều Lê — Chỉ đến thời Lê Thánh Tông — chế độ quân chủ tập trung quan liêu mới phát triển một cách hoàn thiện — thành chế độ quân chủ tập trung quan liêu chuyên chế và độc đoán — nhưng đây là chuyện của thời Lê Thánh Tông ở cuối thế kỷ XV — chứ không phải là sự việc của đầu thế kỷ XV.

Chú thích

(1) Xem Trần Thị Vinh *Tìm hiểu thiết chế và tổ chức Nhà nước thời Trần*, NCLS số 3 + 4/1988.

(2) Xem Minh Tranh trong *Sơ thảo lịch sử Việt Nam*, Q I (1954). Trần Văn Giàu trong *Tập san đại học sư phạm* (5-1955). Đào Duy Anh trong *Lịch sử Việt Nam*, Q. thượng (1956). Tập san *Văn Sử Địa* số 1, 21, 36 và một loạt bài về Hồ Quý Ly trên tạp chí NCLS từ đầu năm 1960 của Trương Hữu Quýnh, Dương Minh, Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Gia Phu, Hồ Hữu Phước v.v...

(3) Khi xét về thiết chế nhà nước thời Trần giai đoạn cuối thế kỷ XIII trở về trước tôi có một số ý kiến cho đến nay vẫn đồng quan điểm với tác giả Nguyễn Hồng Phong trong bài *Về chế độ quân chủ quí tộc thời Trần* (NCLS số IV — 1986).

(4) (5) (6) ĐVSKTT, Tập II, NXB KHXH 1985, tr 33, 86, 155.

(7) Phan Huy Chú *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, tr 21.

(8) (9) (10) ĐVSKTT, sđd, tr 127, 158, 166.

(11) Phan Huy Chú, sđd, tr 18.

(12) — (18) ĐVSKTT, sđd, tr 166, 173, 175, 176, 187, 196, 197.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ TƯ TƯỞNG HỒ QUÝ LY

LƯU ĐỨC HẠNH

TỪ một số ít ỏi chứng cứ sau đây được *Đại Việt Sử ký toàn thư* (bản của NXB KHXH, Hà Nội – 1971) ghi lại, chúng tôi thử phác họa đôi nét về diện mạo tư tưởng của Hồ Quý Ly.

1. Tháng 12 Nhâm Thân (1392), làm sách Minh đạo. Nội dung cụ thể của cuốn sách thể hiện cương lĩnh tư tưởng của Hồ Quý Ly, đã thất truyền. Chúng ta chỉ biết qua mô tả của ĐVSKTT: 14 thiên đại khái cho Chu Công là tiên thánh, Khổng Tử là tiên sư; tại Văn Miếu thờ Chu Công ở chính giữa ngảnh về phương Nam, Khổng Tử ở bên ngảnh về phương Tây; cho sách Luận Ngữ có bốn chỗ ngờ, như Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử, ở nước Trần hết lương, Công Sơn – Phật Bột gọi mà Khổng Tử muốn đến v,v..., cho Hàn Dũ là đạo Nho, cho bọn Chu Mậu Thúc (Chu Đôn Di); Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thì, La Trọng Tố, Lý Diên Niên, Chu Tử (Chu Liêm khê) đều là « học thì rộng nhưng tài thì kém, không quan thiết đến sự tình, chỉ chuyên nghề lấy cắp văn chương của người xưa ».

2. Tháng 4, Ất Hợi, (1395), chép thiên *Vô dật*, trong Kinh Thư, dịch ra quốc âm (chữ Nôm) để dạy vua.

3. Tháng 11, Bính Tý (1396), làm sách *Thi nghĩa* (giải nghĩa Kinh Thi) bằng quốc âm cùng Tựa, làm sách học cho hậu phi, cung nhân. Bài tựa phần nhiều theo ý mình, không theo tập truyện của Chu Tử.

Ngoài ra, những hoạt động cải cách Hồ Quý Ly thực hiện trong đời sống xã hội bấy giờ, chúng ta cũng thấy một số điểm:

1) Định phép thi Cử nhân. Dùng thể thức 4 kỳ, bãi bỏ hẳn phép viết ám tả cổ văn. Kỳ đệ nhất thi một bài kinh nghĩa, có các đoạn phá đề, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận, từ 500 chữ trở lên. Kỳ thứ hai thi một bài thơ Đường luật, một bài phú cổ thể hoặc thể ly tao, thể văn tuyển, cũng từ 500 chữ trở lên. Kỳ thứ ba thi một bài chiếu dùng thể Hán, một bài chế, một bài biểu dùng thể tứ lục đời Đường. Kỳ thứ tư thi một bài văn sách, lấy kinh sử hay thì vụ mà ra đề, từ 1000 chữ trở lên. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội, ai đỗ thì vua bắt thi một bài văn sách để định cao thấp.

2) Định thể thức mũ áo cho các quan văn võ.

3) Có ý dời đô. Cho tiến hành xây dựng kinh đô mới, gọi là Tây Đô ở động An Tôn, phủ Thanh Hóa.

4) Thể hiện quan điểm « không phải chỉ cốt ở đức ». Khi Hồ Quý Ly dời đô, Nguyễn Nhữ Thuyết can: An Tôn là đất chật hẹp, hẻo lánh, cuối nước đầu non, nên với loạn mà không nên với trị, chỉ cậy hiểm được thôi. Đời xưa có câu: « Cốt ở đức không cốt ở hiểm ». Quý Ly không nghe. Đến kỳ xét công, không cho Nhữ Thuyết và nói: « Người này từng nói cốt ở đức không cốt ở hiểm ».

5) Chủ trương khuyến học đến tận châu huyện, đặt nhà trường, học quan để quản lý, cấp kinh phí cho nhà trường theo các khoản rõ ràng: Một phần để cúng ngày mồng một, một phần về nhà

học, một phần về đèn sách. Có chế độ kiểm tra, thi cử, sử dụng.

6) Ép vua Trần Thuận Tôn nhường ngôi cho Hoàng thái tử An (cháu ngoại) và buộc không được tu Phật, phải tu tiên (Đạo giáo).

7) Quản lý hộ khẩu, hành chính nghiêm ngặt.

8) Thi Thái học sinh, 20 người đỗ, trong đó có Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên... đều cho làm quan. Phần lớn coi việc học (giáo dục). Một bài thi viết theo thể phú, đề bài là «Linh kim tàng» — Cái kho chứa gươm của Lưu Quý chém rắn khi mới nổi (Lưu Quý tức Hán Cao Tổ, tích «chém rắn khởi nghĩa» đánh Tần, dựng nên nhà Hán).

9) Nguyễn Cảnh Chân dâng thư xin theo chính sách của nhà Hán, nhà Đường (Trung Hoa), Quý Ly phê: «Biết được mấy chữ mà nói việc Hán, Đường, thế gọi là người câm hay nói, chỉ tổ người cười thôi».

10) Đặt nhã nhạc, cho các quan văn, võ học theo hai điệu múa khác nhau.

11) Định lại cách thức thi cử một lần nữa. Đặt thêm kỳ thi chữ viết và tính toán. Ban hành thêm một số chế độ để khuyến khích việc học, việc thi. Học trò chuyên nghiệp đều hào hứng.

12) Ngoài ra có thể kể thêm bài thơ «Đáp Bắc nhân vấn An nam phong tục» (Trả lời người phương Bắc hỏi về phong tục An nam). Bài thơ như sau (bản dịch thơ, dẫn theo *Thơ văn Lý–Trần*, Tập III, NXB. KHXH, tr. 246):

«An nam muốn hỏi rõ:
— Phong tục vốn thuần lương.
Lễ nhạc như Tiền Hán,
Y quan giống Thịnh Đường.
Dao vàng, cá nhỏ vảy,
Bình ngọc, rượu lừng hương.
Mỗi độ mùa xuân tới,
Mận, đào nở chật vườn.

Ngoài ra, ông còn có một số chính sách táo bạo, kiên quyết về kinh tế, hành chính, quân sự nhằm khẳng định chính quyền, ổn định xã hội, chống quân xâm lược phương Bắc như: đổi tiền (thu tiền đồng thay bằng tiền giấy nhiều loại), hạn điền, hạn nô, xây dựng lực lượng quân đội đông đúc, chuẩn bị các công việc để đề phòng cuộc xâm lược, sau đó tiến hành cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh.

Những chứng cứ ấy nói lên những gì?

Chúng ta đều biết Trần Nghệ Tông lên ngôi năm 1370. Nếu tính đến năm 1388, ông vua này có gần 20 năm thực sự cầm quyền (từ 1389 chính quyền đã nằm trong tay Hồ Quý Ly). Quan điểm cai trị của Nghệ Tông là trở lại với tư tưởng— phép cai trị của các ông vua đời thịnh Trần. Vừa lên ngôi Nghệ, Tông đã tuyên bố: «Triều trước dựng nước tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam — Bắc đều chủ nước mình, không phải noi nhau. Khoảng năm Đại Trị (niên hiệu của Trần Dụ Tông) kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo phong tục của phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương, không thể kể hết». Do vậy Nghệ Tông chủ trương «chính sự buổi đầu đều theo đúng lệ cũ đời Khai Thái» (Trần Minh Tông). Quan điểm của Nghệ Tông như thế là không khác gì, còn gần như lặp lại quan điểm của Minh Tông: «Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam — Bắc khác nhau, nếu theo kế của bọn «học trò mặt trắng» tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay». Quan điểm và tư tưởng cai trị này là sự tổng hòa giữa tư tưởng dân tộc, cội nguồn, truyền thống với Nho giáo. Lấy Nho giáo, nhưng không rập khuôn. Chỉ dựa vào mô hình tổ chức bộ máy nhà nước, phép cai trị của nó. Tục lệ, tập quán vẫn giữ qui củ và bản sắc dân tộc. Đời sống tâm linh mang tính tôn giáo — vẫn theo đạo Phật quen thuộc. Điều mà Trần Thái Tông — ông vua sáng nghiệp — đã phân tích, chọn lựa: «Đạo Phật không chia Nam—Bắc, đều có thể tu cầu. Tính người có hiền, ngu đều cùng

được giác ngộ. Vì vậy đạo giáo của Đức Phật là phương tiện để mở lòng mê muội, là con đường soi rõ lẽ tử sinh. Còn trách nhiệm nặng nề của tiên thánh là đặt mực thước cho tương lai, nêu khuôn phép cho hậu thế» (Thiền tông chỉ nam tự). Phải chăng các ông vua nhà Trần đều muốn rạch ròi Nam – Bắc ngay cả về mặt tư tưởng. Nho giáo Trung Hoa đề xuất được một mô hình nhà nước phong kiến khả thủ với ta lúc bấy giờ song nó lại đồng thời muốn đô hộ, áp đặt cả về tư tưởng, phong tục nên bị chính quyền phong kiến giàu tinh thần độc lập tự chủ của nhà Trần chống lại. Chống lại mặt này, song tiếp nhận, vận dụng mặt kia. Ở đời sống chính trị — tư tưởng cũng hiện hữu một cuộc đấu tranh giữa quan điểm chính thống này với tầng lớp «học trò mặt trắng» chủ trương áp đặt một cách giáo điều, kinh viện «Nho giáo Trung Hoa».

Trong bối cảnh như vậy, tư tưởng Hồ Quý Ly như thế nào? Theo những chứng cứ kể ở trên, dường như ở Hồ Quý Ly có hai mặt. Một mặt ông đả phá «Nho giáo Trung Hoa». Mặt khác ông lại vận dụng chúng kỹ và đậm hơn, rõ nét hơn cái mô hình nhà nước – cai trị mà hệ tư tưởng—chính trị này đề xuất.

Lần lượt ta xét từng mặt một. Ở mặt thứ nhất, trước hết Hồ Quý Ly chống lại một số kinh điển Nho giáo, phủ nhận *Luận ngữ* bằng cách nghi ngờ Khổng Tử—tác giả sách này—về mặt tư cách. Kinh điển Nho giáo là «khuôn vàng thước ngọc», thì Hồ Quý Ly lại phân loại, chọn lọc trong đó lấy những gì mình cần dùng và phù hợp với từng đối tượng; giải thích theo tư tưởng riêng của mình không theo hệ thống tư tưởng của các nhà kinh điển nho giáo. Với *Kinh Thư*, ông chỉ chú ý thiên *Vô dật* để dạy vua. *Kinh Thư* ghi chép kinh nghiệm tổ chức xã hội của thời cổ đại, nhất là thời Nghiêu-Thuấn. Thiên Vô dật tập hợp các minh chứng khuyên vua chúa không nên nhàn rỗi. Hồ Quý Ly đã gạt bỏ ở đây những mô hình khuôn mẫu mà Nho giáo thường nêu, nào là Đường—Ngu—Tam đại, tập trung vào cá nhân người cầm quyền tối thượng và lấy cái yêu cầu phải làm, phải hành động làm đầu. Với *Kinh Thi*, ông giải nghĩa theo quan điểm của mình. *Kinh Thi* là loại sách «thuận theo trời đất», dùng để dạy ăn nói, lập luận theo phép «phú—tỉ—hứng». Khổng Tử từng bảo «Bất học thi vô dĩ ngôn». Hồ Quý đem ra dạy cho cung nữ, phi tần, dạy theo ý mình trong một phạm vi hạn hẹp—cái sân sau của đời sống vương triều.

Thứ hai, ông đánh vào các thần tượng Nho giáo từ Khổng Tử—bậc «vạn thế sư biểu» thầy của muôn đời) đến các bậc đại Nho của hầu hết các thời đại nổi tiếng của Nho giáo Trung Hoa: Lý Diên Niên, Hán Nho: Hàn Dũ, thời Đường, một chủ tướng của Nho giáo thời này, người bài xích Phật giáo mạnh mẽ nhất trong thời Phật đang thịnh. Và nhất là các bậc Tống Nho. Tống Nho là học thuyết nổi bật nhất của Nho giáo, vì nó đã phát triển, hoàn thiện, khiến Nho giáo trở nên một học thuyết được chọn làm cơ sở tư tưởng của vương triều phong kiến. Tống Nho có ảnh hưởng mạnh mẽ ở thời Trần. Các triều đại Việt Nam từ Lê sơ trở đi đều xây dựng nhà nước chính trị – pháp quyền, đạo đức theo Tống Nho. Tống Nho có 4 học phái, người ta vẫn gọi là *Liêm, Lạc, Quan, Mân. Liêm*: trường phái của Chu Đôn Di; Lạc: Trình Di, Trình Hiệu. *Quan*: Trương Tải. *Mân*: Chu Hy. Chu Hy được nhà nho gọi là Chu Tử, được xem là tập đại thành của Nho giáo. Khác với Nho giáo đời trước (ví dụ Hán Nho) còn có tinh thần bí, ít chất trí tuệ, Tống Nho đã duy lý Nho giáo, cho nó sức mạnh lý luận để «nhập thế», xây dựng chính quyền phong kiến thống trị. Tất cả đều bị «đánh».

Thứ ba, Hồ Quý Ly làm ra sách *Minh đạo* và sách *Thi nghĩa* để công bố tư tưởng của mình. Ngày nay hai sách ấy không còn nữa để có thể thấy cụ thể quan điểm tư tưởng của Hồ Quý Ly ra sao sau khi ông gạch một nét đậm phủ

nhận Nho *giáo* chính thống Trung Hoa. Có điều cứ như mô tả của *ĐVSKTT* thì có thể kết cấu của hai cuốn đều từ việc phê phán, bài bác các tư tưởng, quan điểm của các nhà kinh điển Nho giáo mà nêu quan điểm tư tưởng của mình. Và hẳn nội dung, tinh thần chính của *Minh đạo, Thi nghĩa* là tinh thần thực tiễn, là sự chú ý vận dụng tư tưởng chính trị – học thuật vào cai trị một cách cụ thể, nhằm đạt hiệu quả thực tế. Có như vậy mới phù hợp với những điều Hồ Quý Ly đã làm (dạy vua, dạy phi tần, khẩn trương ban bố một loạt chính sách, ngay đến ra đề thi cũng chú ý tính hành động) đã quan niệm (đặt Chu Công, người có thành tựu trong xây dựng, củng cố chính quyền nhà Chu lên trên Khổng Tử), đã phê phán: « Cho bọn Chu Mậu Thúc (Chu Đôn Di), Trình Hiệu, Trình Di... Chu Tử đều là học thì rộng, nhưng tài thì kém, *không quan thiết đến sự tình, chỉ chuyên nghề lấy cắp văn chương của người xưa* ». Nghĩa là nhất quán với con người Hồ Quý Ly — một con người hành động, làm nhiều, làm mạnh, kiên quyết, táo bạo, rất ghét lối giáo điều sách vở.

Mặt thứ nhất thì như thế, song mặt thứ hai – trong cai trị Hồ Quý Ly lại tích cực ứng dụng, vận dụng những quy củ, những đường nét của Nho giáo, của mô hình nhà nước đạo đức – pháp quyền mà Nho giáo chính thống – Tống Nho đưa ra. Điều này khiến cho triều Hồ gần như tương đồng với các vương triều Nho giáo từ Lê sơ về sau. Nghĩa là mọi hình hài cơ bản của nhà nước ấy đều có thể tìm thấy bóng dáng của nó trong kinh sử Thánh hiền.

Tóm lại, rõ ràng trong tư tưởng, Hồ Quý Ly không khỏi có mâu thuẫn. Bài toán trái chiều nhau giữa ý thức tư tưởng và việc cai trị đất nước, Hồ Quý Ly đã lúng túng, không giải được.

Đến đây chúng tôi muốn đặt thêm một vấn đề tự thân nó mặc nhiên đặt ra khi suy nghĩ về tư tưởng Hồ Quý Ly: Hồ Quý Ly có phải là môn đồ của Nho giáo không? Một môn đồ « phản nghịch » chăng? Và học thuyết ấy xuất phát từ cơ sở kinh tế, xã hội, chính trị nào? Đều là những điều khó kết luận, may chăng chỉ có thể nêu một số giả thuyết mà thôi. Rồi lại nữa học thuyết cai trị ấy được thể hiện trong đời sống thực tiễn ra sao? Nó có « sống » nổi, phát huy tác dụng trong đời sống không?

Cứ như niên biểu về Hồ Quý Ly thì ông xuất thân theo nghề võ. Thầy dạy võ của Quý Ly là Nguyễn Sư Tề. Ông thầy này đã để lại trong Hồ Quý Ly một tình cảm thân thiết. Ông đã nhận con thầy làm em nuôi, tác thành cho nên sự nghiệp. Nguyễn Đa Phương đã trở thành cánh tay đắc lực của Quý Ly. Tuy nhiên cũng như nhiều người thời bấy giờ, Hồ Quý Ly theo học chữ Hán, nhưng cho tới lúc làm Chi hậu tứ cục chánh trưởng, vốn chữ Hán của ông không thể sánh với đám học sinh (như kiểu học sinh Đoàn Nhữ Hài, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh) là những môn đồ của Nho giáo. Vì ta cứ suy một người như Nguyễn Nhiên, Chi hậu nội nhân phó chưởng bấy giờ cũng biết rất ít chữ. Giúp Nghệ Tông diệt Dương Nhật Lễ, Nguyễn Nhiên được vua cho làm Nhập nội Hành khiển, Hữu ty mà khi phê giấy tờ, Nghệ Tông thường phải viết chữ cho Nhiên xem. Hồ Quý Ly tuy có làm thơ, viết văn từ bằng chữ Hán nhưng chữ Nôm vẫn là thứ chữ ông quen dùng hơn. Chắc vì « ngữ pháp » chữ Hán đối với ông khó quá (?). Khi được cử làm Đồng bình chương sự, vua ban cho một thanh gươm, một lá cờ (tháng 3 Bính Dần 1387) Hồ Quý Ly làm thơ quốc âm để tạ. Sau này ông lại dịch thiên « Vô dật » ra quốc âm, làm sách *Thi nghĩa* bằng quốc âm. Vậy làm sách *Minh đạo* có thể cũng bằng quốc âm chăng?

Có thể nói Hồ Quý Ly đọc sách nho, kinh điển, sử truyện của nho gia, nhưng ông không phải là người theo Nho giáo. Vậy điểm sáng chói trước nhất của Hồ Quý Ly có phải ông là người đầu tiên, cũng là người duy nhất trong thời phong kiến chủ trương một học thuyết chính

trị – tư tưởng Việt Nam. Quả có thể khẳng định điều này. Nhưng học thuyết ấy xuất phát, đại diện cho cơ sở kinh tế, xã hội, chính trị nào, như hiện nay chúng ta vẫn đặt ra, đòi sự trả lời? Hồ Quý Ly không phải tầng lớp nho sĩ, cũng không phải là quí tộc tông thất mà là quí tộc ngoại thích, không phải là địa chủ... những tầng lớp tồn tại trong xã hội bấy giờ mà nhiều người đã phân tích (xem: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, NXB KHXH – 1981). Ông thuộc đẳng cấp quan liêu nhưng không bị quan liêu hóa. Chỉ có thể nói rằng *ông là một nhà «dân tộc chủ nghĩa» nhạy bén với sự đòi hỏi canh tân đất nước – xã hội*. Học thuyết của ông nổi bật tinh thần dân tộc nhưng không có nền tảng ở hạ tầng và ở cả thượng tầng. Do vậy nó có mang tính chất *cực đoan – cực tả* chăng? Do vậy nó không được thực thi trong đời sống?. Trong đời sống, Hồ Quý Ly vẫn phải theo một chế độ mang tính phong kiến quan liêu tập quyền càng ngày càng gần với đường nét ổn định của phong kiến Việt Nam sau này. Chẳng hạn chế độ giáo dục, thi cử của ông hồi ấy đã được các học giả phong kiến đời sau đánh giá là « đến nay còn theo, không thay đổi được » (Phan Huy Chú – *Lịch triều hiến chương loại chí* – Khoa mục chí). Phải chăng Hồ Quý Ly đã chấp nhận một thể chế tạm thời như thế trong điều hành đất nước để rồi khẩn trương đào tạo, thay đổi đất nước cho đến khi có thể áp dụng học thuyết tư tưởng thống trị của mình? Bao nhiêu việc Hồ Quý Ly làm dồn dập, liên tục, bền bỉ trong những năm thực sự nắm chính quyền đã nói lên điều này. Đáng tiếc sự nghiệp của ông quá ngắn ngủi. Nó không được phát triển, được «sống» để thành «hình», khiến ta chỉ còn biết phán đoán, giả thiết, cảm nhận mà thôi. Ngoài ra những điều Hồ Quý Ly – triều Hồ tiến hành còn đang trong thời kỳ «tháo gỡ», vì vậy bị «nhiễu», «gây nhiễu» nhiều quá, khiến ông bị nhiều tầng lớp xã hội chống lại, kể cả người dân cũng cho là «phiền hà».

Gần 1000 năm xây dựng, phát triển, tiêu vong của chế độ phong kiến Việt Nam chia làm hai giai đoạn lớn về mặt chính trị tư tưởng: Từ thế kỷ X đến cuối Trần và từ Lê sơ đến Nguyễn mạt, Hồ Quý Ly và nhà Hồ *là một cái gạch ngang* (không phải gạch nối). Gạch ngang rất đậm. Cái gạch ngang này không chứa nhiều thông tin biểu kiến, nhưng lại chứa đậm chất thông tin làm cho nó nổi bật, mặc dù chỉ là cái gạch ngang giữa hai chữ viết, ở đây tức là hai phần lịch sử phong kiến của dân tộc ta. Cho đến hôm nay nhìn lại Hồ Quý Ly, phải chăng chúng ta thấy cái mà ông làm ra trong lịch sử không bằng những bài học ông để lại cho lịch sử. Chúng tôi nghĩ rằng đây là điểm cần nghiên cứu và đánh giá cao ở Hồ Quý Ly.

HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ, NHÌN TỪ PHÍA LỊCH SỬ QUÂN SỰ

NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC

Để hiểu đúng và toàn diện về Hồ Quý Ly và triều đại nhà Hồ phải nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khác nhau; trong bài viết này, chúng tôi thử nhìn nhận vấn đề từ góc độ lịch sử quân sự.

Nhà Hồ xuất hiện là một tất yếu lịch sử. Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn trong lịch sử trung đại nước ta. Ông là người nổi lên trong giới quý tộc cuối thế kỷ XIV, đã thấy được tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng trong xã hội cuối Trần, nhìn thấy nguy cơ sụp đổ của nhà Trần và sự sa đọa của tầng lớp quý tộc phong kiến đương thời. Từ khi có thực quyền trong tay, Hồ Quý Ly đã tiến hành một loạt cải cách để cải thiện tình hình chính trị, kinh tế và xã hội, trong đó có cả những cải cách về quân sự và định thông qua đó để củng cố địa vị của vương triều mình.

Dưới các đời vua Trần như Nghệ Tôn, Duệ Tôn và Thần Tôn, Hồ Quý Ly đã nắm giữ binh quyền, đã chú ý xây dựng quân đội và coi đó là chỗ dựa quan trọng để giành chính quyền.

Tháng 5-1371, Hồ Quý Ly bắt đầu tham gia triều chính, với tước vị Khu mật viện đại sứ. Vì có hai người cô đều làm cung nhân của vua Trần Minh Tôn, một người là Minh Tử sinh ra Nghệ Tôn, một người là Đôn Tử sinh ra Duệ Tôn, nên Hồ Quý Ly được vua Trần Nghệ Tôn rất tín nhiệm và đem em gái là công chúa Huy Ninh gả cho. Bốn năm sau (1375), dưới thời Trần Duệ Tôn, Quý Ly được trao chức tham mưu quân sự — một chức vụ quân sự quan trọng trong triều đình. Từ đây Quý Ly bắt đầu có quyền tuyển chọn và sắp đặt các tướng lĩnh, sắp xếp các cơ ngũ theo ý riêng và chọn quân các vệ, người nào khỏe mạnh, thông hiểu võ nghệ cho làm vệ sĩ.

Tháng 2-1379, Quý Ly được cử làm Tiểu tư không, kiêm Hành khu mật đại sứ. Lúc đó Quý Ly tiến cử Nguyễn Đa Phương là người có tài thao lược làm tướng quân. Phạm Cự Luận — một chủ thư thị ngự sử nổi tiếng giỏi mưu hoạch cũng được Quý Ly tiến cử làm quyền Đô sứ.

Bấy giờ ở phía Nam, nhân lúc triều chính nhà Trần suy vi, vua Chiêm là Chế Bồng Nga thường xuyên đưa quân sang cướp. Có lần quân Chiêm chiếm kinh thành, đốt phá cung điện cướp con gái và ngọc lụa đem về nước. Triều Trần hầu như bất lực trước họa xâm lăng này, nên hy vọng nhiều vào khả năng của Hồ Quý Ly. Bởi thế, Quý Ly đã nhiều lần được vua giao quyền chỉ huy những đạo quân lớn chống giặc. Chẳng hạn, từ tháng 1-1377 Quý Ly được lệnh đốc suất đạo quân tải lương cùng với 12 vạn chiến binh do vua Trần Duệ Tôn thống lĩnh đánh Chiêm thành. Tháng 3-1380, khi quân Chiêm vào cướp Thanh Hóa, thượng hoàng Trần Nghệ Tôn cử Quý Ly thống lĩnh thủy quân, Đỗ Tử Bình chỉ huy bộ quân để đánh giặc. Tại sông Ngu (sông Lạch Trường) Quý Ly chỉ huy quân Thần

vũ và quân Thị vệ đánh thắng quân Chiêm, khiến vua Chế Bồng Nga phải tìm *đường trốn* về nước. Từ đó Quý Ly được lãnh chức Nguyên nhung hành hải tây đô đốc thống chế. Tháng 2-1382, giặc Chiêm lại vào Thanh Hóa, vua sai Quý Ly đem quân chống giữ, đóng đồn ở núi Long Đại (tức núi Hàm Rồng). Khi quân Chiêm theo hai đường thủy bộ cùng tiến, Thần khôi tướng quân Nguyễn Đa Phương từ cửa Thần Đầu bất ngờ chặn đánh, quân Chiêm thua to, ta vây đánh ba ngày, đốt hết thuyền ghe, số giặc sống sót chạy tan tác vào rừng. Tháng 3-1383, Quý Ly lại được cử thống suất một đạo thủy quân trong đó gồm cả những loại thuyền chiến cỡ lớn mới chế tạo theo đường biển đi đánh Chiêm Thành...

Như vậy, trước khi Triều Hồ được thiết lập, Hồ Quý Ly đã có một vị trí quan trọng trong bộ máy chính trị, quân sự của triều đình nhà Trần. Bản thân Hồ Quý Ly đã giữ những trọng trách về mặt quân sự và đã từng chỉ huy những đạo quân lớn đánh Chiêm Thành

Tháng 3-1387, Hồ Quý Ly làm Đồng bình chương sự được vua ban một thanh gươm và một lá cờ đề chữ «*Văn Võ toàn tài, quân thần đồng đức*». Đến tháng 10-1389, thời Trần Thuận Tôn, Hồ Quý Ly thôi giữ binh quyền. Lúc đó, Quý Ly đem quân đánh giặc Chiêm tại Thanh Hóa. Quân giặc đắp ngăn dòng sông ở thượng lưu, cho quân và voi mai phục rồi giả vờ bỏ trại kéo về. Quý Ly mắc mưu giặc, đã tung quân cảm tử và thủy quân ra đánh. Không ngờ quân Chiêm phá đập nước, cho voi xông ra. Quân thủy và bộ của Quý Ly không liên lạc được, nên bị thua. Quý Ly cho Phạm Khả Vĩnh ở lại cự giặc, còn mình về kinh sư, xin thêm thuyền chiến. Thượng hoàng Trần Nghệ Tôn không cho, từ đó Quý Ly xin giải quyền cầm quân, không đi đánh nữa.

Tuy không trực tiếp chỉ huy quân đội nữa, nhưng thế lực của Hồ Quý Ly rất lớn, vẫn chi phối hầu như toàn bộ công việc triều chính nhà Trần. Mùa xuân năm Ất Hợi (1395) Quý Ly làm Nhập nội phụ chính thái sư bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên vệ quốc đại vương, đeo lân phù bằng vàng. Quý Ly xúc tiến thực hiện những cải cách và chuẩn bị thiết lập triều đại của mình.

Từ năm Kiến Tân thứ 2 (1399), sau khi tự xưng là Quốc tổ chương hoàng, Hồ Quý Ly chiếm giữ nghi vệ thiên tử, năm Canh Thìn (1400), giáng Thiếu đế An làm Bảo minh vương, và ông lên ngôi, lấy quốc hiệu là Đại Ngu. Tuy từ đây Hồ Quý Ly đã nắm trọn quyền bính, nhưng trong nước vẫn còn phải lo việc con cháu nhà Trần tìm cách khôi phục, mặt khác, ở mặt Bắc nhà Minh rất mạnh đang ráo riết chuẩn bị lực lượng và kiếm cớ gây chiến tranh; mặt Nam, Chiêm Thành vẫn thường xuyên xâm phạm bờ cõi, nên Hồ Quý Ly vẫn quan tâm, chăm lo việc binh.

Ngay từ khi có chính quyền, Hồ Quý Ly đã chủ trương xây dựng một quân đội mạnh. Một mặt nhà Hồ muốn có lực lượng quân sự để đàn áp lực lượng chống đối, mặt khác nhằm chống lại các thế lực bành trướng từ phương Nam và phương Bắc.

Ở phía Nam, Hồ Quý Ly dùng lực lượng quân sự mạnh để răn đe Chiêm Thành. Ở phía Bắc bề ngoài Quý Ly lấy lễ đối đãi với nhà Minh, nhưng vẫn biết họ có ý dòm ngó đất Việt, nên thường hỏi các quân rằng: «Ta làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc?». Bởi thế, nhà Hồ đã ra sức xúc tiến xây dựng lực lượng quân sự của mình.

Tháng 4-1401, Khu mật sứ Hoàng Hối Khanh dâng kế sách làm sổ hộ khẩu, với mục đích «biên hết dân làm lính». Hồ Quý Ly ra lệnh kiểm dân số toàn quốc, biên tất cả nhân khẩu từ 2 tuổi trở lên, cấm ẩn lậu nhân đinh, cấm người phiêu tán... Điểm lại, số dân từ 15 tuổi đến 60 tuổi được gấp bội. Từ đó nhà nước

tuyển thêm được rất nhiều quân. Tổng quân số triều Hồ lên tới mấy chục vạn người(1).

Phép kén chọn lính vẫn theo lệ cũ thời Trần, nhà nước căn cứ vào số hộ tịch, tuyển đinh tráng người nào mạnh khỏe sung làm lính. Trong quân thải bớt những người già yếu. Một số nhà sư và một phần quan nô (nô tỳ của nhà nước) được sung vào quân Điện tiền.

Dân ngụ cư Thanh Nghệ và những người giàu có của mà không có ruộng đều biên làm quân. Người nghèo sung làm quân trợ dịch, sau đổi làm quân bồi vệ, chia làm hàng tả, hàng hữu, đặt quân hiệu bằng các tên cầm thú như Phượng hoàng, Kỳ lân... và cử các võ quan người tôn thất chỉ huy. Quân chính quy trong triều chia làm các đô hoặc vệ quân như Thiện Ngưu, Phủng Thần, Long Tiệp, Thiên Cung, Chương Thánh, Củng Thần... Đứng đầu có các đại tướng, đô tướng, đồng đô tướng, phó đô tướng quân v.v..

Cùng với việc định ra các quan chế và hình luật của nước, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương còn chủ trương kiểm duyệt quân ngũ, xét định binh chế. Tháng 5-1405, nhà nước ra sắc lệnh đại duyệt quân đội, quy định biên chế tổ chức quân đội. Cấm quân có 20 vệ, gồm 12 vệ quân Nam ban và Bắc ban, 8 vệ quân Điện Hậu đông và Điện Hậu tây. Quân đội phiên chế thành nhiều quân, quân chia thành các vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người, ngoài ra còn phân thành các đơn vị như Đại quân (30 đội), Trung quân (20 đội) Dinh quân (15 đội), Đoàn quân (10 đội). Có thể đây là các tổ chức hợp thành từng «đơn vị chiến thuật» lớn do các đại tướng, đô tướng thống lĩnh. Quân bảo vệ trong hoàng cung gọi là *Cấm vệ đô*, gồm 5 đội. Cùng với quân chủ lực do trung ương quản lý ở các lộ, phủ còn có quân đội riêng. Về sau Hồ Hán Thương còn ra lệnh tổ chức thêm hương binh, cho phép những người có phẩm tước chiêu mộ dân phiêu tán lập những «đội quân dũng hãn», đặt chức Thiên hộ và Bách hộ để cai quản.

Quân đội nhà Hồ được tổ chức chính quy, gồm quân bộ và quân thủy. Bộ binh được trang bị khá đầy đủ, được phối hợp bằng các đội kỵ binh và tượng binh làm tiên phong. Thời Hồ rất chú trọng phát triển thủy binh. Ngoài các thuyền nhỏ bằng gỗ như trước, thời kỳ này còn chế tạo các loại thuyền đinh lớn và nhỏ. Trước đây, khi đi đánh Chiêm Thành Hồ Quý Ly cho đóng thuyền chiến lớn mang hiệu là Diêm Dã, Ngọc Đột, Nha Tiệp. Đến năm 1403, Hán Thương lại cho đóng thêm các loại thuyền đinh cỡ nhỏ để vượt biển đánh Chiêm Thành và giao cho tướng Phạm Nguyên Khôi làm đại tướng quân hai vệ Thiên Ngưu và Phủng Thần, coi quân Long Tiệp, hành thủy quân đô tướng, lãnh quyền tiết chế 20 vạn quân man chinh.

Năm 1404, Hồ Hán Thương mở xưởng đóng thuyền đinh sắt để phòng giặc Bắc. Thuyền có tên hiệu là *Trung tàu tải lương*, *Lâu thuyền cổ tải lương*. Mượn tiếng là «*tải lương*» để che mắt bọn thám tử nhà Minh, thực tế đó là một loại thuyền chiến cỡ lớn, gồm hai tầng: tầng trên có sàn tre làm đường đi lại tiện cơ động chiến đấu; tầng dưới có một hệ thống mái chèo, cứ hai người lính sử dụng một mái chèo.

---

(1) Đến nay vẫn chưa có cứ liệu chính xác về quân số nhà Hồ. Khi viết về cuộc chiến tranh của nhà Minh, sách *Hoàng Minh thực lục* cho biết: «Giặc (chỉ quân nhà Hồ) phát hết dân các châu, phủ phía bắc sông [Hồng] hơn 200 vạn để giữ [thành]» và «quân giặc cả thủy và bộ nói là 700 vạn». Nguyễn Trãi viết: «Quân nhà Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng...», Hồ Quý Ly ước ao: «Làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc». Tất nhiên đó là những lời nói ước lệ. Một số nhà nghiên cứu cho rằng nhà Hồ có một triệu quân. Thực ra con số đó không chính xác. Chúng ta chỉ biết rằng quân số nhà Hồ rất lớn mà thôi.

Tháng 6-1405, Hồ Hán Thương lập 4 kho quân khí, mở xưởng rèn đúc vũ khí. Tất cả những người giỏi công nghệ không phân biệt quân hay dân đều được tuyển vào làm việc. Hàng loạt *súng thần cơ* (còn gọi là *Thần cơ sang pháo*) được chế tạo. Thần cơ sang pháo là kiểu đại bác đầu tiên ở nước ta. Đạn đúc bằng gang, đồng hoặc bằng đá, có sức xuyên và khả năng công phá khá lớn, có hiệu quả sát thương cao. Ngoài ra còn các loại pháo nhỏ, các loại súng bắn bằng đạn ghém, đạn lửa. Bên cạnh các đội cung tên, giáo mác, kích trượng, máy bắn đá... trong quân đội nhà Hồ bước đầu đã xuất hiện những bộ phận pháo binh. Như thế, trang bị của quân đội nhà Hồ có những bước phát triển vượt bậc so với các triều đại trước.

Thần cơ sang pháo và *Cổ lâu thuyền* là hai phát kiến lớn nhất về vũ khí và trang bị thời kỳ này. Hồ Nguyên Trừng (con trai Hồ Quý Ly) là một nhà sáng chế tài giỏi, đã nghiên cứu và chế tạo thành công nhiều loại pháo và phương tiện kỹ thuật quân sự khác. Súng thần cơ và Cổ lâu thuyền là hai kết quả sáng tạo của ông.

Những vũ khí, chiến cụ trang bị cho quân đội thời Hồ đã đạt đến một trình độ cao. Đây là những cố gắng của triều đình nhà Hồ trong công cuộc xây dựng lực lượng quân sự chống ngoại xâm, cũng là những bước tiến mới đáng kể của kỹ thuật quân sự nước ta so với kỹ thuật quân sự thế giới đương thời.

Sự phát minh và chế tạo các loại súng và thuốc súng ở cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV *chứng tỏ hỏa khí đã xuất hiện ở nước ta. Một cái mốc lịch sử đánh dấu thời kỳ lịch sử quân sự nước ta chuyển giai đoạn—từ bạch khí lên tiền hỏa khí.* Hỏa khí xuất hiện và phát triển là bước cách mạng đối với khoa học và kỹ thuật quân sự, là một nhân tố làm thay đổi phương pháp và hình thức chiến đấu, ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của tổ chức quân sự cũng như nghệ thuật quân sự. Năm 1390 ở nước ta lần đầu tiên xuất hiện hình thức tập kích bằng pháo trong chiến đấu. Trên bờ sông Hải Triều (sông Luộc), tướng Trần Khát Chân đã ra lệnh các khẩu pháo nhất tề nhả đạn vào đoàn thuyền chiến của quân xâm lược Chiêm Thành, xuyên thủng thuyền chỉ huy, phá vỡ nhiều thuyền giặc, vua Chiêm là Chế Bồng Nga trúng đạn chết, quân giặc tan vỡ. Trong kháng chiến chống Minh đầu thế kỷ XV, súng thần cơ là loại vũ khí rất lợi hại khiến quân Minh nhiều lần kinh sợ. Nhà Minh phải khâm phục tài sáng chế của Hồ Nguyên Trừng.

Tóm lại, *Hồ Quý Ly và hai con trai là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương là những người có tài tổ chức quân sự*. Quân đội nhà Hồ có số lượng lớn, được tổ chức qui củ, và trang bị tốt. Đứng trên phương diện quân sự thuần túy mà xét, rõ ràng quân đội của triều đình nhà Hồ là một quân đội mạnh, không thua kém bất cứ kẻ thù nào thời ấy.

Thời Hồ cũng đã xuất hiện những công trình kỹ thuật quân sự lớn. Đó là thành Tây Đô, tuy là đô thành nhưng mang ý nghĩa phòng vệ rất lớn. Đó là hệ thống phòng tuyến Đa Bang một phòng tuyến qui mô được xây dựng gấp rút để ngăn chặn giặc Bắc, kéo dài từ núi Tản Viên, men theo bờ sông Đà, sông Hồng, rồi theo bờ sông Luộc, sông Thái Bình đến Bình Than (dài gần 400 km). Sách *Hoàng Minh thực lục* chép rằng: «Giặc cậy ngụy Đông Tây đô cùng các sông Tuyên, Thao, Đà, Phú Lương để cố thủ, bèn từ núi Tản Viên ở bờ phía nam sông Đà thuộc phủ Tam Giang, theo bờ nam sông Phú Lương xuống phía đông cho đến sông Ninh Giang, lại từ bờ phía Bắc sông Phú Lương theo sông Hải Triều, sông Hi, sông Ma Lao, đến sông Khồn Mai, ở Bàn Than dựng rào gỗ ở dọc sông; ở Đa Bang thì đắp thêm thành đất; thành và rào liền nhau hơn 900 dặm». Phía sau còn có hai chiến tuyến nữa, đó là Hoàng Giang và Muộn Hải. Thành Đa Bang là trung tâm của phòng tuyến, được xây dựng kiên cố trên một vị trí hiểm yếu

bên núi Ba Vì. Đối với lịch sử quân sự cổ trung đại, *đây là thời kỳ xây dựng được một công trình phòng ngự có qui mô to lớn nhất trên một chính diện rộng và có chiều sâu lớn*, đồ sộ gấp nhiều lần phòng tuyến sông Như Nguyệt thời Lý chống Tống hồi thế kỷ XI. Điều này cho thấy tiềm năng nhân lực, vật lực được huy động cho công trình chống ngoại xâm của dân tộc ta khi ấy lớn như thế nào, đồng thời cũng chứng tỏ tài năng tổ chức quân sự phòng giữ đất nước của tổ tiên ta thời ấy phát triển đến nhường nào.

Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đã đi tuần du các núi sông, các cửa bể, phán đoán đường tiến quân của giặc, xem xét những nơi hiểm yếu để chuẩn bị phòng ngự. Quý Ly đã cho tăng cường chướng ngại vật, như đóng cọc gỗ, giăng xích sắt ở các cửa sông và nơi quan yếu của các bãi sông nhằm tăng thế hiểm cho hình thái phòng ngự của mình.

Trước họa xâm lăng, chính quyền Hồ Quý Ly đã kiên quyết kháng chiến, đã bỏ nhiều sức lực chuẩn bị và tiến hành cuộc kháng chiến đến cùng. Nhưng nhà Hồ đã không giữ được nền độc lập dân tộc mặc dù đã có trong tay một quân đội lớn, được tổ chức và trang bị không thua kém giặc Minh. Chỉ sau 6 tháng chiến tranh, cha con Hồ Quý Ly cùng nhiều triều thần nhà Hồ đã bị giặc bắt ở cửa biển Kỳ La (Kỳ Anh, Nghệ Tĩnh).

Tại sao Hồ Quý Ly thất bại nhanh như vậy? Nguyên nhân có phải chỉ như Nguyễn Trãi đã nói: «Họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước lòng dân oán giận» và «quân nhà Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng» không?

Chúng tôi nghĩ điều đó đúng nhưng chưa đủ. Bên cạnh những lý do về chính trị – tinh thần còn những lý do về mặt chỉ đạo chiến lược và thực hành tác chiến.

Hồ Quý Ly muốn ổn định tình hình chính trị, kinh tế và xã hội trong nước nên đã tiến hành một loạt cải cách quan trọng. Nhưng một phần do thời gian để Hồ Quý Ly ổn định vương quyền còn quá ngắn ngủi, triều đại mới tồn tại chưa được bao lâu, chưa có điều kiện để xây dựng cơ sở xã hội và tiềm năng đất nước; phần nữa những cải cách của ông chưa có đủ điều kiện để thực thi, lại gặp nhiều lực lượng chống đối bởi nó còn nửa vời, thiếu triệt để, thậm chí còn xâm phạm đến quyền lợi của nhiều tầng lớp nhân dân. Vì vậy, chính quyền mới còn thiếu một cơ sở xã hội vững chắc và đã gặp nhiều khó khăn về mặt đối nội. Những cải cách đó chưa đáp ứng được yêu cầu xã hội, chưa giải quyết được những vấn đề lớn của lịch sử đất nước hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, nên triều Hồ không hòa hoãn được mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn nội bộ. Do đó trên bước đường củng cố vương triều và đặc biệt là trong cuộc chiến tranh vệ quốc, Hồ Quý Ly chưa huy động được lực lượng toàn dân, cả nước đánh giặc như các thời Lý và thời Trần. Ngay trước khi chiến tranh xảy ra, Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng đã nói lên một sự thật đáng lo rằng: «Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không mà thôi».

Do chính quyền thiếu một cơ sở xã hội vững chắc nên Hồ Quý Ly chỉ còn hy vọng và trông dựa vào lực lượng quân đội của triều đình. Bằng mọi cách, Quý Ly dốc sức xây dựng cho được một quân đội thật lớn để làm chỗ dựa cho chính sách đối nội và đối ngoại của vương triều.

Khi quân Minh xâm lược, Hồ Quý Ly đã đưa toàn bộ lực lượng quân chủ lực để chặn địch. Nhưng khác với quân đội thời Lý – Trần, quân đội nhà Hồ là quân đội của một tầng lớp đã hết vai trò lịch sử, là công cụ của tầng lớp quí tộc đang độ suy tàn; và lại trong hoàn cảnh chính trị lúc bấy giờ, quân đội càng dễ rã rời bạc nhược. Ở trường hợp này thì lời nói của Nguyễn Trãi là hoàn toàn đúng. Trong quá trình tổ chức phòng thủ đất

nước. triều Hồ chỉ chú trọng về mặt quân sự mà chưa biết cố kết lòng dân, chưa biết giáo dục tinh thần chiến đấu giữ nước của các tướng sĩ và quân lính; vì thế thiếu cơ sở đoàn kết thống nhất trong quân đội. Kẻ thù lại xảo quyệt, khoét sâu những mâu thuẫn nội bộ. bằng cách «*treo bảng kể tội*» hoặc viết hịch «*phù Trần diệt Hồ*» vào những mảnh gỗ thả xuôi giòng sông để đánh vào tinh thần quân lính nhà Hồ. Thực tế của cuộc chiến tranh lúc đó còn chứng tỏ rằng, sức mạnh của quân đội không chỉ ở số lượng, ở tổ chức và trang bị, mà còn ở tinh thần chiến đấu của quân lính, của hậu phương, và tài năng của người chỉ huy.

Hồ Quý Ly thất bại còn do sự quyết định sai lầm về chiến lược quân sự cũng như về chỉ đạo tác chiến. Dựa vào quân đội mạnh, dựa vào hệ thống phòng vệ kiên cố, Hồ Quý Ly trước sau vẫn « kiên trì » chủ trương thực hành chiến lược phòng ngự chống lại chiến lược tiến công của địch và dựa vào thành cao hào sâu để cố thủ cự địch làm phương thức tác chiến cơ bản. Phòng ngự chiến lược cũng như tác chiến phòng ngự trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là tất nhiên, cần thiết; Hồ Quý Ly chủ trương dựa vào phòng tuyến kiên cố để chặn đánh địch là đúng. Thế nhưng trên một mặt trận, hay một trận đánh có thể tổ chức phòng ngự để dùng lực lượng ít chống lại kẻ địch đông song đứng về toàn bộ cuộc chiến tranh muốn đánh bại kẻ địch phải có phản công và tiến công mới thực hiện dược mục tiêu chiến lược. Điều quan trọng là phải *biết mình biết người*, phải linh hoạt quyền biến khi gặp kẻ thù hung bạo và xảo quyệt như Trần Quốc Tuấn nói: «*Phải biết dùng tướng giỏi, phải xem xét quyền biến như đánh cờ, tùy thời mà làm, có thu được binh lính một lòng như cha con một nhà thì mới dùng được*». Lúc đó nhà Hồ chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực, dựa vào lực lượng vũ trang tập trung để tác chiến cự địch, chứ chưa kết hợp được với sức mạnh chiến đấu rộng khắp của toàn dân, không tạo nên được thế mạnh cả nước đánh giặc. Chính vì thế trong chiến tranh quân đội nhà Hồ luôn luôn buộc phải chiến đấu trong thế trận phòng ngự hết sức bị động về cả chiến lược cũng như chiến thuật. Vì tinh thần quân lính hạn chế, vì không có sự hỗ trợ của lực lượng dân binh đánh giặc, nên thế trận phòng ngự của nhà Hồ không phát huy được sức mạnh của nó, trái lại còn bộc lộ những điểm yếu và bị động. Trong khi đó kẻ thù lại khai thác được thế mạnh của tiến công, chúng có điều kiện để tập trung lực lượng đột phá từng mục tiêu, từng phòng tuyến của ta.

Khi giặc đánh Đa Bang, Hồ Quý Ly đã không có những lực lượng cơ động để sẵn sàng chi viện khi thành lâm nguy. Bởi thế khi Đa Bang bị vây hãm, quân trong thành dù có cố sức chống cự hoặc dù có tổ chức phản kích, nhưng không thể đủ sức cản phá cuộc tiến công của địch. Trong khi đó Hồ Quý Ly lại bị động trong kế hoạch giữ « tuyến trung tâm », đã mắc kế nghi binh của giặc, phải điều bớt quân từ Đa Bang về tăng cường cho Đông Đô, nên Trương Phụ đã có điều kiện tập trung đại quân, tạo được ưu thế tuyệt đối để đánh thành Đa Bang.

Sự thất thủ của Đa Bang, sự đổ vỡ của phòng tuyến sông Đà, sông Phú Lương không chỉ là sự đổ vỡ của riêng một thành trì kiên cố, của riêng một phòng tuyến trọng yếu, của lối đánh phòng ngự bị động, mà còn là sự mở đầu cho quá trình đổ vỡ không tránh khỏi của phép dụng binh chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực trong điều kiện phải lấy nhỏ đánh lớn của cuộc chiến tranh cứu nước lúc đó.

Sau khi Đa Bang và Đông Đô thất thủ, hình thái và thế trận chiến lược chung đã trở nên bất lợi cho ta. Quân Minh có điều kiện để phát triển thắng lợi, thừa thắng tiếp tục tiến công ta trên qui mô lớn. Chính lúc đó Hồ Quý Ly đã không

(*xem tiếp trang 51*)

TỪ LY CUNG ĐẾN TÂY ĐÔ

LÊ TẠO

MẶC dù thời gian tồn tại ngắn ngủi trong lịch sử dân tộc (1400 – 1407), nhưng triều đại nhà Hồ đã để lại cho kho tàng nghệ thuật kiến trúc Việt Nam hai công trình thật đặc sắc. Đó là thành đá Tây Đô và di tích Ly Cung.

Thành Tây Đô, trên thực tế đã từng là quốc đô của nước ta từ năm 1400 – 1407. Còn Ly Cung là nơi trực tiếp diễn ra những sự kiện quan trọng trong quá trình thay triều đổi ngôi của hai vương triều Trần – Hồ.

Trong bài viết này, chúng tôi không đề cập nhiều tới hai công trình trên về mặt kiến trúc nghệ thuật, chỉ căn cứ vào thư tịch cổ, truyền thuyết dân gian và tài liệu khảo cổ học để hiểu thêm về Hồ Quý Ly trong mối quan hệ với hai vùng đất này.

Sử cũ cho chúng ta hay : « Hồ Quý Ly quê cũ ở hương Đại Lại » (1), bây giờ thuộc xã Hà Đông, huyện Hà Trung, Thanh Hóa. Trước lúc làm vua, ông đã từng là một vị đại thần quan trọng trong nhiều năm của vương triều Trần. Trong nhiều chính sách mà Nhà nước Đại Việt ban hành nhằm cứu vãn xã hội Việt Nam cuối Trần thoát khỏi tình trạng suy thoái nghiêm trọng, có vai trò của Hồ Quý Ly. Điều này đã được sử sách nhắc tới nhiều. Thực chất dưới thời các vua Duệ Tông, Phế Đế, Thuận Tông, Thiếu Đế, những việc quan trọng hầu như đều do Hồ Quý Ly định đoạt. Chính Thượng hoàng Trần Nghệ Tông từ năm 1394 đã từng nói với Hồ Quý Ly : « Bình chương là người họ thân, công việc trong nước đều giao cho cả. Nay thế nước suy yếu, ta đã già yếu, sau khi ta chết rồi, quan gia đáng giúp thì giúp, ngu tối thì người tự lấy lấy nước » (2). Vậy là để « lấy lấy nước », việc đầu tiên buộc Hồ Quý Ly nghĩ tới là cần có một phương sách hữu hiệu nhất đối phó với tầng lớp quý tộc nhà Trần và các phe cánh chống đối. Lịch sử cho thấy con đường, cách đi của nhà Hồ về mặt này là : đàn áp bạo liệt, và ly gián mạnh mẽ. Đồng thời tìm cách dựng nghiệp trên một vùng đất mới.

Sử cũ cho chúng ta biết khá rõ quá trình chuẩn bị « thoán đoạt » của Hồ Quý Ly có thể tóm lược như sau : Bắt đầu bằng việc bức vua từ bỏ Thăng Long về Thanh Hóa vào năm 1397 và dỡ các cung điện ở Thăng Long lấy gạch xây dựng kinh đô mới. Đồng thời cũng năm này « Quý Ly làm cung Bảo Thanh ở tây nam núi Đại Lại, mời vua đến ở đấy » (3). Việc Quý Ly ép vua Trần Thuận Tông nhường ngôi cho Trần Thiếu Đế lúc hãy còn ba tuổi (năm 1398) để rồi truất ngôi của Trần Thiếu Đế (năm 1400). Những sự kiện chính trị nêu trên đều trực tiếp hay gián tiếp liên quan tới hai công trình kiến trúc Tây Đô và Ly Cung.

Trước hết, về Ly Cung. Nhờ vào những nguồn thư tịch cổ, truyền thuyết dân gian và tài liệu khảo cổ học, chúng ta đã biết được mặt bằng của kiến trúc độc đáo này (4). Bên cạnh cung Bảo Thanh (hay Ly Cung), trung tâm sinh hoạt của vua tôi nhà Trần là chùa Kim Âu (hay chùa Phong Công, chùa Hồ), nơi tu hành của Trần Thuận Tông. Là người sinh ra từ vùng Đại Lại, chắc chắn Hồ Quý Ly đã am tường về vùng đất này hơn ai hết.

Trước lúc Ly Cung với lầu son gác tía để an lòng các bậc tu hành, Ly Cung đã được Hồ Quý Ly nghĩ đến cho một kinh đô mới của vương triều mình. Trong hàng loạt truyền thuyết dân gian về thời kỳ này mà chúng tôi thu được qua điều tra điền dã ở quanh khu vực Ly Cung, truyền thuyết về *Ao lấp* khiến chúng tôi đặc biệt chú ý. Các cụ nhiều tuổi ở thôn Kim Phát, xã Hà Đông kể rằng, Hồ Quý Ly có ý dời đô từ Thăng Long vào Ly Cung nên đã cho chuyển về đây ba bè gỗ lim cực lớn. Nhưng mới chỉ sử dụng hết một bè thì ông thay đổi ý định, liền dời lên mạn tây bắc tức Tây Đô bây giờ. Vì một lý do nào đó, hai bè còn lại vẫn chìm dưới lòng sông. Thời gian và biến động địa chất ở vùng này đã phủ lên chúng một lớp đất khá dày. Ngày hợp tác xã tổ chức nạo vét các công trình thủy lợi, nhân dân ở đây thỉnh thoảng vẫn tìm thấy những phiến gỗ lim lớn.

Vết tích của dòng sông cổ bây giờ là một công trình thủy lợi, nhân dân địa phương gọi là sông Đào ăn liền với sông Lèn phía trước Ly Cung và ngược lên phía tây qua xã Hà Lĩnh để thông với sông Mã gần ngã ba Bông.

Vấn đề đặt ra là, tại sao Hồ Quý Ly lại không đặt kinh đô ở vùng Đại Lại? Tài liệu địa lý học lịch sử ở vùng này cho chúng tôi biết địa thế ở đây không phù hợp cho một kinh đô nặng về tính quân sự. Vị trí của Ly Cung nằm trong thế tay ngai của một hệ thống đồi, núi, cao nhất là núi Ca Đề (350 m). Trước mặt là sông Lèn (đoạn chảy qua vùng này trước đây có tên là sông Đại Lại), gặp sông Mã ở phía tây và chảy ra biển ở cửa Thần Phù. Xa hơn, chừng hơn 10 km ở mạn bắc là hệ thống núi đá vôi Tam Điệp, cửa ngõ của xứ Thanh thời bấy giờ. Từ bắc muốn vào nam qua chặng này bằng đường bộ không có cách gì khác là len lỏi qua những đèo, những thung...

Từ Ly Cung, muốn ngược lên phía tây chỉ có thể đi bằng đường thủy theo sông Lèn hoặc sông Đào.

Với một vị trí địa lý như vậy, cho dù có ý đồ phòng thủ chủ động đến mấy, Hồ Quý Ly vẫn phải tính đến khả năng xấu nhất: đó là con đường rút lui lúc cần.

Theo chúng tôi, một lý do khác cũng không kém phần quan trọng làm thay đổi ý định dựng đô ở vùng này của Hồ Quý Ly đó là khả năng chống đối của quý tộc nhà Trần. Vùng Ly Cung, dù sao vẫn là nơi đô hội, đất rộng, người đông với nhiều dòng họ đến sinh cơ lập nghiệp từ rất sớm. Tài liệu địa lý học lịch sử và thư tịch cổ làm chúng tôi nghĩ đến Ly Cung đã từng là huyện lỵ huyện Dư Phát của quận Cửu Chân những thế kỷ sau Công nguyên. Như vậy, vùng đất Ly Cung vẫn nằm trong vòng ảnh hưởng mạnh mẽ của quý tộc nhà Trần.

Về Tây Đô, sử cũ cho biết, năm 1397 Quý Ly sai thượng thư bộ Lại kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tỉnh đi xem xét động An Tôn (thuộc địa phận hai xã Vĩnh Long, Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc bây giờ), đắp thành, đào hào, lập đền miếu, mở đường sá có ý dời kinh đô đến đó.

Về mặt địa lý, nếu như Ly Cung là một vùng đồng bằng trũng thấp thì Tây Đô là một vùng trung du lắm sông nhiều núi. Đặc biệt, Tây Đô là nơi «đất chật hẹp, hẻo lánh cuối nước đầu non»(5), được án ngữ bốn mặt bằng bốn quả núi lớn: Phía bắc có núi Thổ Tượng, phía đông có núi Hắc Khuyển, phía tây có núi Ngưu Ngọa, và phía nam có núi Đốn Sơn. Ngoài những bức bình phong tự nhiên như vậy, Tây Đô còn được che chắn bởi những dòng sông. Sông Bưởi từ phía đông chảy tới hội tụ với sông Mã từ phía tây chảy qua. Từ Tây Đô thời đó lại có thể xuống Ly Cung theo dòng sông cổ như đã nói ở trên.

Thế hiểm của Tây Đô còn được bổ sung bằng con đường bộ quan trọng. Từ Tây Đô, ngược lên phía bắc qua Eo Lê bây giờ để nối tiếp với đường Thượng đạo duy nhất trong nhiều thế kỷ thời

trung đại ở mạn Thạch Thành – Nho Quan. Đây chính là con đường mà năm 1402 Hồ Hán Thương đã sai sửa chữa phố xá và trạm chạy giấy gọi là đường Thiên lý như *Toàn thư* đã nói.

Nhìn rộng ra, mặt tây và mặt bắc Tây Đô, là cả một vùng rừng núi rộng mở của xứ Thanh, địa bàn chiến lược cực kỳ quan trọng trong nghệ thuật quân sự của nhiều thời đại trong lịch sử.

Trên địa thế như vậy, một công trình xây dựng hết sức phức tạp đã được hoàn thiện trong vòng ba tháng. Gấp gáp và vội vàng như thế, song Tây Đô vẫn làm kinh ngạc mọi người bởi một khối lượng công việc lớn lao. Tây Đô không chỉ có một vòng thành bằng đá ghép trên một bình đồ gần vuông (mỗi chiều 900m và 700 m) với 4 cửa cuốn vòm độc đáo như hiện thấy ([6]). Quanh Tây Đô còn có hệ thống phòng ngự tiền duyên và đồn lũy dày đặc. La Thành (vòng thành bằng tre) bao bọc cùng một hệ thống hào thiên nhiên, hào nhân tạo... Nhưng Tây Đô còn có cả những công trình kiến trúc lộng lẫy trong nội thành: điện Hoàng Nguyên, nơi vua ngự triều, cung Nhân Thọ, cung Phù Cực, Đông Cung... Đường đi, lối lại trong thành được lát đá. Tây Đô thuở ấy hẳn là một công trình nghệ thuật tuyệt mỹ.

Từ việc dời đô từ Thăng Long về Thanh Hóa, từ việc thay đổi ý đồ chuyển dịch từ Ly Cung lên Tây Đô của Hồ Quý Ly, chúng tôi nghĩ tới những cải cách có ý nghĩa xã hội của triều Hồ. Với kiến trúc nặng về tính quân sự của Tây Đô, phải chăng vấn đề cải cách chính trị rồi tiếp theo là cải cách về quân sự đặt lên hàng đầu? Cũng như Ly Cung, Tây Đô không phải là trung tâm đất nước và vì thế không thể đảm đương được vai trò của một kinh đô, mở ra sự phát triển bằng những cải cách kinh tế. Đó cũng là nguyên nhân quan trọng trong rất nhiều nguyên nhân khiến mọi cố gắng của nhà Hồ sớm đi vào thất bại.

Gần 600 năm trôi qua, thành đá Tây Đô với những khối đá xanh khổng lồ vẫn sừng sững đứng đó như thách thức với thời gian. Cung điện, chùa chiền nơi Ly Cung không còn nữa, chỉ có dấu vết nền móng chìm trong lòng đất với những tên gọi truyền giữ trong nhân dân. Nhưng hai vùng đất ấy, vẫn như những chứng nhân của lịch sử, gắn chặt với cuộc đời và sự nghiệp của một người «Anh hùng để hận mấy ngàn năm» ([7]).

Chú thích

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư* – Tập 2 – Hà Nội, 1972, tr. 225.

(2) S.đ.d, tr. 215.

(3) S.đ.d, tr. 223.

(4) Xem thêm Phạm Như Hồ – Tống Trung Tín – «Ly cung Thanh Hóa», tạp chí *Khảo cổ học* số 1 – 1980; «Đào Ly cung lần IV» – *Khảo cổ học* số 4/1986.

(5) Sđd, tr. 219.

(6) Xem thêm Đỗ Văn Ninh – «Thành nhà Hồ» trong *Thành cổ Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

(7) Lời của Nguyễn Trãi – bài «Quá hải»

DẤU VẾT VỀ HỒ QUÝ LY Ở NGA SƠN—THANH HÓA

HÀ MẠNH KHOA

Hồ Quý Ly quê ở Thanh Hóa. Theo *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tổ tiên của Hồ Quý Ly là Hồ Hưng Dật, đời Hậu Hán (947–950), thời Ngũ Quý sang làm Thái thú Diễn Châu, đến đời cháu thứ 12 là Hồ Liêm dời đến hương Đại Lại, Thanh Hóa, làm con nuôi Lê Huấn, từ đấy lấy họ Lê. Quý Ly là cháu bốn đời của Lê Huấn (1).

Sau 30 năm giúp rập nhà Trần xây dựng và bảo vệ đất nước, đến 1400 Hồ Quý Ly giành ngôi nhà Trần, lập ra nhà Hồ, hé mở những niềm hy vọng mới. Nhưng cuộc kháng chiến chống Minh xâm lược do Hồ Quý Ly tổ chức, điều khiển bị thất bại, đất nước ta rơi vào thảm họa. Và do đó những khát vọng xây dựng quốc gia hùng mạnh cũng như những dấu ấn của Hồ Quý Ly để lại trên quê hương đất nước ta hầu như bị xóa nhòa.

Trải qua nhiều thế kỷ, theo quan điểm chính thống của các sử gia phong kiến, cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Quý Ly cùng những gì gắn với nhà Hồ đều phải chịu chung số phận «thoán nghịch». Vì vậy trên đất Thanh Hóa, các di tích liên quan đến Hồ Quý Ly và nhà Hồ không còn mấy. Chỉ có cung Bảo Thanh, thành Tây Đô, dấu tích và thành trì vẫn còn đó, được ghi trong sử sách, nhưng đã để lại trong lòng dân cách nhìn đầy mặc cảm.

Đối với Hồ Quý Ly – một con người giàu cá tính, có tham vọng lớn lao, đã từng sinh ra từ Thanh Hóa, nhập vào triều đình nhà Trần nắm giữ những vị trí quan trọng trong nhiều thập kỷ, từng nhiều lần tổ chức kháng chiến chống xâm lược Chiêm Thành trên đất Thanh Hóa, chuyển kinh đô về đất Thanh... không thể không để lại nhiều dấu vết trên đất Thanh Hóa. Vì vậy việc tìm kiếm dấu vết của Hồ Quý Ly tiềm ẩn ở Thanh Hóa tuy khó khăn, nhưng lại cần thiết để góp phần soi sáng thêm về Hồ Quý Ly, về nhà Hồ mà sử liệu còn khan hiếm. Nhằm mục đích trên, tháng 9 năm 1990, chúng tôi lựa chọn và tiến hành khảo sát ở Nga Sơn – vùng cửa ngõ đông bắc Thanh Hóa Tại đây có chợ Hồ Vương và liên địa danh Hồ Vương – Hói Đào khá quen thuộc được nhiều người biết đến là điểm hấp dẫn, cuốn hút sự chú ý đầu tiên của chúng tôi (2).

1. Chợ Hồ Vương

Chợ thuộc làng Ngọc Liên, tổng Liên Sơn, nay thuộc xã Nga Liên. Chợ mỗi tháng có 9 phiên vào các ngày 3 – 7 – 10 – 13 – 17 – 20 – 23 – 27 – 30. Thời gian lập chợ không rõ. chỉ biết rằng chợ tồn tại đến trước năm 1951. Trước Cách mạng Tháng Tám đến 1951, chợ nhiều lần chuyển dịch, cuối cùng sang địa phận làng Liên Quy và Lạc Nghiệp cũng thuộc tổng Liên Sơn. Trong kháng chiến chống Pháp, giặc đánh chiếm Nga Liên, chợ Hồ Vương bị giải tán vào năm 1951, nhập vào chợ Hói Đào, chuyển về một địa điểm cách nhà thờ Nga Liên khoảng 100 mét. Từ đó đến nay chợ Hói Đào vẫn tồn tại ở Nga Liên, còn chợ Hồ Vương chỉ còn lại trong trí nhớ của những người lớn tuổi.

Vậy là Ngọc Liên, nơi có chợ Hồ Vương ra đời vào thời gian nào ? Theo các cụ già trong làng kể lại : Vùng đất Nga Liên

bây giờ, xưa kia là vùng đất do biển bồi đắp. Cư dân chủ yếu là người Nam Định, Ninh Bình, do ba họ Nguyễn, Tống, Trần vào sinh cơ lập nghiệp. Lúc đầu chỉ có 20 hộ, mãi tới năm Tự Đức thứ 7 (1854) làng mới chính thức được thành lập. Từ mốc đó, ta có thể suy luận chợ Hồ Vương ra đời trước hoặc sau việc làng được công nhận vài năm. Điều cần quan tâm ở đây không phải là chợ mà là tên gọi Hồ Vương của chợ. Qua điều tra hồi cố, chúng tôi được biết địa danh Hồ Vương nằm ở vùng thuộc hai làng Liên Quy và Lạc Nghiệp, hiện nay ở vùng giáp ranh hai xã Nga Liên và Nga Thành. Tên gọi Hồ Vương gắn liền với sự kiện thuyền của Hồ Quý Ly bị mắc cạn trên đường chạy giặc. Nhân dân thường kể rằng: trong một lần chạy giặc ra biển, chiến thuyền của Hồ Quý Ly bị mắc cạn ở bãi bùn. Dân họ Thịnh thuộc tổng Đô Bái, nay thuộc Nga Hải, thấy những chiếc thuyền không ra biển được, liền tập trung lại đào bùn cát, tạo thành một con ngòi cho nước chảy vào. Nhờ vậy thuyền nổi lên và được kéo ra biển. Sau khi trở về, Hồ Quý Ly miễn sưu thuế cho dân họ Thịnh (sau đổi thành họ Mai) để ghi nhớ công lao cứu thuyền mắc cạn.

Sau này khi nhà Nguyễn phong sắc cho «Sự tích Hồ Vương» thì hai tổng Đô Bái và Liên Sơn ở Nga Sơn tranh giành công lao. Nhưng chỉ có dòng họ Thịnh (Mai) ở tổng Đô Bái có gia phả ghi lại sự kiện ông tổ họ Thịnh có công trong việc này. Cuối cùng họ Thịnh ở Đô Bái cũ, thuộc xã Nga Hải ngày nay được lưu giữ sắc phong «Sự tích Hồ Vương» [3].

2. Đường Hồ Vương.

Tên gọi Hồ Vương không chỉ gắn với chợ, mà còn được gắn với một con đường: đường Hồ Vương. Mọi người đều biết các xã ven biển Nga Sơn ngày nay ra đời trong quá trình lấn biển đầy gian khổ. Do bồi lấp của phù sa của các dòng sông Hồng, sông Đáy, sông Chính Đại, bờ biển Nga Sơn lùi dần. Với sức lao động cần cù gian khổ của con người từ đời này qua đời khác, làng xóm dần dần hình thành theo hướng tiến về phía Đông. Do đó cũng tại đây các tụ điểm dân cư xuất hiện theo chiều dài dọc theo bờ biển là đặc điểm nổi bật so với các vùng cư dân ở sâu trong nội địa Thanh Hóa.

Hệ thống đường giao thông nối các làng cũ với làng mới lập, thường chạy theo chiều ngang vươn ra tới biển. Con đường liên xã hiện nay bắt đầu từ bến Tín sông Hoạt, thuộc xã Nga Thiện, thẳng ra biển qua các xã Nga Giáp, Nga Hải, Nga Thành, Nga Liên (nơi có chợ Hồ Vương) dài gần 6 km mang tên đường Hồ Vương.

Cũng tại xã Nga Liên là điểm cuối của đường Hồ Vương, được nối tiếp với đường Hói Đào. Qua điều tra hồi cố, chúng tôi được biết, con đường này mới đắp về sau theo mạch đường rút quân của Hồ Quý Ly, có liên quan đến Đồi Hồ thuộc xã Nga Thiện, do đó được truyền gọi là đường Hồ Vương.

3. Đồi Hồ.

Trong quá trình khảo sát vùng Nga Điền, nơi có Tạc Khẩu, ngã ba Chính Đại, nơi truyền tụng có mộ «Áp Lăng chân nhân» mới bị đào trộm [4], đó cũng là nơi mà Hồ Quý Ly đã từng tổ chức nhiều trận đánh quân xâm lược Chiêm Thành ở khu vực này. Vết tích về hoạt động của Hồ Quý Ly ở đây hoàn toàn mai một, dù chỉ là truyền thuyết. Chúng tôi may mắn được các cụ chỉ cho một địa điểm tương truyền là nơi đóng quân của Hồ Quý Ly: Đồi Hồ. Tên Đồi Hồ khá quen thuộc với người dân quanh vùng, nhưng không mấy ai biết đến gốc tích của quả đồi có hình dáng đặc biệt qua bàn tay lao động cải tạo của con người nằm cạnh âu Mỹ Quan trang [5], bên dòng sông Hoạt ngày nay.

Đồi Hồ thuộc xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn, cao khoảng 30^{m} nằm ở cuối dãy núi có hang Từ Thức, kề bên tả ngạn sông Hoạt – sông tiếp với sông Chính

Đại từng chảy xen giữa một bên là núi Non Bạn, một bên là núi Từ Thức ở đoạn từ Thần Phù đến Đồi Hồ. Với độ cao khoảng 30 mét, một nửa quả đồi được san phẳng, mặt cắt thẳng đứng khoảng 10 mét, tạo thành một khu rộng vuông vắn, có độ cao khoảng 20 mét, với diện tích hiện nay khoảng trên dưới 0,35 ha. Theo truyền thuyết (6), vua nhà Hồ đã cho quân lính san phẳng ngọn đồi biến thành nơi đóng quân. Có một đêm Hồ Quý Ly rút quân vào phía Nam, theo hướng từ bến Tín ra biển. Để đảm bảo đúng hướng, Hồ Quý Ly đã cho quân dẫn đường đốt hương, cắm từ bến Tín — cách chân đồi Hồ khoảng 400 mét, ra biển. Ban đêm, quân lính lần theo đốm sáng của hàng hương mà đi. Hướng rút quân này tương ứng với con đường Hồ Vương ngày nay mà chúng tôi đã khảo tả ở trên.

Từ vết tích Đồi Hồ ở đây, kết hợp với thành Quảng Công của Hồ Quý Ly được sử sách ghi chép (7), ở huyện Tam Điệp ngày nay, chúng ta có thể nghĩ đến một hệ thống đồn — thành chống giặc của nhà Hồ đã xây dựng ở vùng cửa ngõ chiến lược phía Đông Bắc Thanh Hóa.

✶

Qua gần sáu thế kỷ, dưới chế độ cũ bao triều đại đã từng thay nhau trị vì đất nước nhưng lại có cùng cách nhìn nhận đánh giá và đã làm phai mờ những gì liên quan đến sự nghiệp của Hồ Quý Ly và nhà Hồ. « Đồi Hồ », « Sự tích Hồ Vương », « Đường Hồ Vương » « Chợ Hồ Vương » từ bao đời nay vẫn được nhân dân vùng Nga Sơn ghi nhớ vì nó gắn với hoạt động của vương triều Hồ trên đất Thanh Hóa. Phải chăng những sự kiện lịch sử chân thật khách quan mặc dù không được sử sách chính thống chép nhưng nhân dân vẫn có cách ghi chép của họ: « bia miệng », để tồn tại và sống mãi trong lòng người.

« Đồi Hồ », « Đường Hồ Vương » « Sự tích Hồ Vương » liên quan đến Hồ Quý Ly vào thời điểm nào? Vào giai đoạn Hồ Quý Ly tổ chức chống xâm lược Chiêm Thành hay vào lúc lui quân trong kháng chiến chống giặc Minh xâm lược? Hy vọng sẽ tìm được lời giải đáp khi ta đặt vấn đề trong tổng thể hoạt động chống giặc Chiêm, giặc Minh của Hồ Quý Ly tổ chức trên đất Thanh Hóa vào cuối thế kỷ XIV — đầu thế kỷ XV.

Chú thích

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, HN 1985, tr 195, 196.

(2) Đợt khảo sát do Viện Sử học Việt Nam phối hợp với Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa tổ chức. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ủy ban Nhân dân huyện Nga Sơn, Phòng Văn hóa huyện Nga Sơn, Ủy ban Nhân dân các xã có liên quan đã tạo điều kiện giúp đỡ đoàn trong khi tiến hành đợt khảo sát này (H.M.K.).

(3), (6) Theo lời kể của cụ Trần Văn Cải, 64 tuổi, xã Nga Liên; cụ Mai Văn Chấn, 64 tuổi, xã Nga Điền; cụ ông, cụ bà trong gia đình đồng chí Mai Thị Nguyệt cán bộ Phòng Văn hóa Thông tin huyện Nga Sơn.

(4) Tháng 3 năm 1990, 3 thanh niên xã Nga Điền khai thác đá ở núi làng Chính Đại, thấy ở vách núi có tầng đá phẳng tương truyền là mộ « Áp Lãng chân nhân ». Họ đã đào sâu 2 mét thì chính quyền địa phương phát hiện kịp thời ngăn chặn.

(5) Âu Mỹ Quan trang — một công trình thủy lợi của Thanh Hóa trên sông Hoạt, dưới chân Đồi Hồ, Mỹ Quan trang là tên một làng thuộc xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, bên tả ngạn liền kề công trình và được dùng để đặt tên cho công trình này; còn trụ sở của Ban Quản lý công trình lại đóng ở ngay dưới chân Đồi Hồ thuộc xã Nga Thiện ngay cạnh công trình.

(7) *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch. Nxb Khoa học xã hội, HN. 1971. Tập III, tr. 250.

NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ HỒ QUÝ LY VỚI CUỘC CẢI CÁCH CUỐI THẾ KỶ XIV—ĐẦU THẾ KỶ XV

PHẠM AI PHƯƠNG

Hồ Quý Ly với cuộc cải cách ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIV—đầu thế kỷ XV, là một đề tài rất phức tạp, nhưng khá hấp dẫn. Trước kia, dưới ngòi bút của các sử gia phong kiến, thực dân, nhân vật Hồ Quý Ly với triều Hồ chỉ được ghi chép lại sơ sài và nếu không bị phê phán gay gắt thì cũng được nhìn nhận dưới góc độ phiến diện, lệch lạc. Lướt qua vài dòng trong *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, cuốn sách giáo khoa lịch sử duy nhất viết bằng tiếng Việt, dùng trong các trường học thời tiền chiến đã thấy phần nào quan điểm thiếu khách quan của tác giả: «Xem công việc của Hồ Quý Ly làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài kinh tế như thế,... Nhưng vì cái lòng tham xui khiến, hễ đã có thế lực là sinh ra bụng muốn tranh quyền cướp nước. Bởi thế mới làm sự thoán đoạt, và nhà Minh mới có cái cớ mà sang đánh lấy nước An Nam» (1). Vì thế, ngay từ những năm sau hòa bình, nhiều nhà sử học đã đi vào nghiên cứu Hồ Quý Ly và vương triều Hồ, trả cho ông vị trí thích đáng trong lịch sử, đồng thời dựng lại đầy đủ, chân xác hơn một giai đoạn quan trọng đầy biến động này. Hơn nữa, việc nghiên cứu, đánh giá Hồ Quý Ly nói riêng, các nhân vật lịch sử nói chung, không chỉ nhằm đạt tới nhận thức đúng về lịch sử mà còn góp phần vào cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa tư tưởng, khắc phục và xóa bỏ dần những quan niệm sai lầm sùng bái cá nhân, coi thường quần chúng. Xuất phát từ nhu cầu khoa học và ý nghĩa thực tiễn đó, vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly không chỉ hấp dẫn đối với giới sử học trong nước mà còn được không ít học giả nước ngoài đã và đang quan tâm. Trong bài này, chúng tôi điểm lại quá trình nghiên cứu về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách ở Việt Nam cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV.

Vấn đề Hồ Quý Ly, xới lên từ năm 1954 – 1955, được các nhà sử học thảo luận sôi nổi, dồn dập, liên tục trong cả năm 1961 và còn rải rác cho đến tận bây giờ. Quá trình đó có thể tạm chia làm ba giai đoạn:

Giai đoạn I: Từ năm 1954 – 1955 đến năm 1961.

Giai đoạn II: Cả năm 1961.

Giai đoạn III: Từ năm 1962 đến nay. Ngay sau khi Ban Văn Sử Địa thành lập, giới nghiên cứu đã xúc tiến việc đánh giá Hồ Quý Ly và các nhân vật lịch sử. Tác giả Minh Tranh với cuốn *Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt Nam* (2) hoàn thành năm 1955 là người đầu tiên xới lại vấn đề khá chi tiết, đưa ra những kết luận mới về Hồ Quý Ly. Trước đó một năm, tác giả đã thể hiện quan điểm về vấn đề này trong *Sơ thảo lược sử Việt Nam quyển I* (3). Tác giả còn viết tiếp các bài: «*Sự phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV*» (4), «*Chống*

sùng bái cá nhân, nhưng cần nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử» ([5]) và cuốn «*Về giai cấp tư sản Việt Nam*» ([6]). Cùng quan điểm với Minh Tranh có Trần Huy Liệu với bài «*Nguyễn Trãi một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt Nam*» ([7]) và Hồ Tuấn Niêm với bài «*Tìm hiểu chế độ công điền công thổ* ([8]). Các tác giả đã đánh giá cao Hồ Quý Ly qua những luận điểm chính sau :

— Hồ Quý Ly là nhà chính trị lỗi lạc đại biểu cho tầng lớp phong kiến tiến bộ muốn canh tân đất nước (tác giả Minh Tranh cho Hồ Quý Ly là đại diện cho tầng lớp thương nhân).

– Chính sách cải cách của Hồ Quý Ly tiến bộ, đáp ứng được yêu cầu cấp bách của thực tế lịch sử, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển. Chính sách hạn điền, hạn nô, trọng tâm của cải cách, đã thu hẹp thế lực của lãnh chúa quý tộc các trang viên, củng cố địa vị giai cấp địa chủ bình dân và có thể biến những nông nô, nô tì thành những người nông dân được sử dụng một số ruộng đất nào đó của nhà nước. Lệnh phát hành tiền giấy «*Thông bảo hội sao*» và một số cải cách kinh tế khác : phát hành cân, thước, đấu, đặt giám thị ở chợ... là những việc làm phù hợp với trình độ kinh tế hàng hóa đang phát triển. Chủ trương khuyến khích dùng chữ nôm, mở mang trường học là một cải cách táo bạo trên con đường phát triển văn hóa dân tộc.

— Về nguyên nhân thất bại : Hồ Quý Ly tiến hành cải cách trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn : vừa chống thù trong vừa phải lo đối phó với giặc ngoài. Trong nước, lực lượng quý tộc Trần phản động tìm mọi cách câu kết với quân xâm lược Minh, dắt chúng về giày xéo đất nước. Trước tình thế ấy, tập đoàn quý tộc nhà Hồ chỉ còn biết thi hành cải cách bằng mệnh lệnh chuyên chế quân phiệt, dội từ trên xuống, nên không thuyết phục được các tầng lớp nhân dân.

Nhìn chung, giới sử học không nhất trí với hướng nhận định trên. Luận văn của Minh Tranh vừa công bố, Đào Duy Anh, và sau này là Vương Hoàng Tuyên đã đăng đàn, góp ý với Minh Tranh về những vấn đề chưa thỏa đáng ([9]).

Còn phải kể đến ý kiến của Trần Văn Giàu, mặc dù tác giả không nghiên cứu riêng nhà Hồ mà chỉ bàn về «*Vai trò của quần chúng trong sự thay đổi các triều đại Lê, Lý, Hồ*» ([10]). Theo tác giả, xét ở chừng mực nào đó Hồ Quý Ly đại diện cho tầng lớp địa chủ mới. Đứng từ góc độ chứng minh quần chúng là động lực chính làm thay đổi các triều đại, Trần Văn Giàu tuy thừa nhận Hồ Quý Ly là nhân vật có tài, có chí, nhưng tinh thần cải cách của ông chỉ là kết quả của thực tế xã hội, là một mặt biểu hiện của cuộc đấu tranh giai cấp.

Theo dõi những luận văn nghiên cứu trực tiếp hay gián tiếp về Hồ Quý Ly ở giai đoạn này, người ta đặc biệt quan tâm tới cuốn *Lịch sử Việt Nam* ([11]) của Đào Duy Anh.

Chương «*Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly*» trong sách là một chuyên luận khảo cứu đầu tiên khá hệ thống với những nhận định chừng mực, khách quan hơn về Hồ Quý Ly. Ở một vài chỗ tác giả đưa ra kiến giải còn chủ quan chưa thỏa đáng, chẳng hạn như khi nêu mục đích phát hành tiền giấy, nhưng về cơ bản cách lý giải biện chứng của Đào Duy Anh đã gợi mở cho các nhà nghiên cứu sau này một hướng tiếp cận đề tài đúng đắn, tìm ra câu trả lời thích đáng hơn. Chúng tôi xin tóm tắt một số luận điểm chính của tác giả :

Về nguồn gốc: Hồ Quý Ly xuất thân từ tầng lớp đại quý tộc phong kiến.

Mục đích cải cách: Hồ Quý Ly tiến hành cải cách nhằm khôi phục chính thể trung ương tập quyền và chấn hưng đất nước. Quá trình tăng cường quyền lực cho chính quyền cũng là quá trình Hồ Quý Ly tập trung quyền lực vào tay cá nhân và dòng họ.

Trọng tâm của các cải cách kinh tế, chính trị, xã hội là chính sách hạn điền và hạn nô, chỉ tước bỏ quyền lực của đại quý tộc nhà Trần và quý tộc tăng lữ

Phật giáo, nhưng lại ức chế địa chủ thường – một lực lượng kinh tế mới đang có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển – và không đem lại quyền lợi cho các tầng lớp nhân dân. Các mức thuế nặng hơn dưới thời Trần sơ. Hồ Quý Ly ban hành tiền giấy là bắt chước nhà Minh.

Về văn hóa: đây là phương diện tiến bộ nhất của Hồ Quý Ly. Hồ Quý Ly có hoài bão xây dựng một nền học thuật dân tộc.

Đánh giá: cải cách của Hồ Quý Ly không đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội. Riêng tầng lớp quý tộc quan liêu, tuy quyền lợi kinh tế không bị xâm phạm, nhưng cũng bất bình vì sự chuyên quyền, thoán đoạt và những đòn đả kích của Hồ Quý Ly đối với tư tưởng Nho giáo chính thống.

Nguyên nhân thất bại: Do lập trường cải cách nửa vời, không triệt để, không đem lại quyền lợi cho các tầng lớp nhân dân nên nhà Hồ bị cô lập. Khi quân Minh xâm lược, mặc dù quân đội nhà Hồ rất đông, nhưng nhân dân không ủng hộ nên đã bị thất bại nhanh chóng.

Trong thời gian này, khi vấn đề đang bắt đầu triển khai ở trong nước, ở Pháp, năm 1955, tác giả Lê Thành Khôi cũng công bố công trình nghiên cứu có liên quan đến vấn đề nhà Hồ. Tác giả dành trọn chương IV trong cuốn «*Nước Việt Nam – Lịch sử* và văn minh» ([12]) để viết khá chi tiết về nhà Hồ. Quan điểm của Lê Thành Khôi trước vấn đề này được trình bày tóm lược ở cuối chương III – phần diễn giải sự suy tàn của nhà Trần. Lê Thành Khôi nhìn nhận Hồ Quý Ly là kẻ thoán đoạt, nhưng đánh giá cải cách của các vua Hồ là «chính sách thông minh» và xuất phát từ một động cơ đúng đắn, tiến bộ «cố gắng giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội» lúc đó.

Khác với Lê Thành Khôi, nhà sử học Pháp Jean Chesnaux trong cuốn *Góp phần vào nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam* viết rất vắn tắt về Hồ Quý Ly. Theo Jean Chesnaux, Hồ Quý Ly là «một kẻ thoán đoạt... ông ta cai trị tàn bạo, tăng thuế khóa và binh dịch» ([13]).

Điểm lại ở giai đoạn đầu (1954 – 1955) các nhà nghiên cứu đã thể hiện rõ hai xu hướng đánh giá: đề cao vai trò Hồ Quý Ly (điển hình là tác giả Minh Tranh) và không đề cao vai trò Hồ Quý Ly (cụ thể là tác giả Đào Duy Anh). Kết quả ban đầu trong hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu Hồ Quý Ly đã đặt nền móng cho cả quá trình dài về sau.

Năm 1961, một năm sau khi Viện Sử học thành lập, trước yêu cầu chuẩn bị cho việc biên soạn bộ thông sử nhiều tập, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* tổ chức cuộc thảo luận đánh giá nhân vật lịch sử, trong đó có Hồ Quý Ly với mục đích đi sâu nghiên cứu để tiến tới những nhận định thống nhất. Trước đó không lâu, năm 1960, tác giả Trương Hữu Quýnh đã viết bài «*Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly*» ([14]) trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Tác giả đặt lại vấn đề và không đồng ý với những ý kiến mà tác giả Minh Tranh đã công bố, đồng thời xác định vị trí của Hồ Quý Ly theo chính kiến, phương pháp của mình. Mặc dù cuộc thảo luận chính thức diễn ra vào năm 1961, nhưng chúng tôi vẫn coi tác giả Trương Hữu Quýnh là người mở đầu trên diễn đàn bàn về một nhân vật lịch sử nổi tiếng gần 30 năm tham chính ở triều Trần và 7 năm đứng đầu nhà nước quân chủ ở triều Hồ. Điểm lại từ Trương Hữu Quýnh cho đến các tác giả sau, người ta thấy rằng từ nguồn sử liệu nghèo nàn, tản mạn được chép trong *Đại Việt Sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* gộp tất cả không quá 1000 chữ ([15]), các tác giả đã khai thác, gạn lọc, xâu chuỗi để khôi phục, phân tích, đánh giá lại nội dung, bản chất, tác dụng của cuộc cải cách. Từ góc độ nhìn nhận sử liệu khác nhau, các tác giả đã đưa ra nhiều ý kiến khác nhau hay đối lập nhau để giải trình, biện minh cho quan điểm của

mình. Nhìn chung, cuộc thảo luận thể hiện hai luồng quan điểm ngược chiều, mặc dù các tác giả ở cùng luồng vẫn có những nhận xét khác nhau ở một vài khía cạnh.

Những người theo quan điểm không đánh giá cao Hồ Quý Ly là các tác giả: Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Phan Quang, Trần Văn Khang. Sau bài đầu, tác giả Trương Hữu Quýnh viết tiếp luận văn «*Về bài đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng*» ([16]), để bảo vệ quan điểm của mình và trao đổi với tác giả Dương Minh về những kiến giải chưa sát thực. Có thể theo dõi chính kiến của tác giả từ những luận cứ tóm tắt sau:

Hồ Quý Ly xuất thân từ tầng lớp đại quý tộc (quý tộc ngoại thích).

Xét các cải cách về mặt kinh tế–xã hội, nổi bật là phép hạn điền, hạn nô, song bản chất lại phản tiến bộ vì nó không xuất phát từ nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân mà nhằm hai mục đích của tập đoàn quý tộc thống trị họ Hồ:

— Đàn áp và làm yếu hẳn thế lực của quý tộc Trần, kẻ thù nguy hiểm của triều Hồ.

— Tập trung ruộng đất vào tay nhà vua.

Chính sách tiền giấy ra đời không phải do nhu cầu của kinh tế hàng hóa mà chỉ để giải quyết nạn kho tàng nhà nước đang trống rỗng nên đã ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của kinh tế thương phẩm và gây rối loạn, khó khăn cho đời sống nhân dân.

Mặc dù Hồ Quý Ly có cố gắng nhất định trong lĩnh vực văn hóa giáo dục: mở trường, sử dụng chữ nôm, nhưng cũng không phải vì thế mà quá đề cao cuộc cải cách của ông.

Về mặt chính trị: Hồ Quý Ly không cải tổ căn bản bộ máy nhà nước phong kiến mà chỉ thay thế những quan lại cao cấp nhà Trần bằng người của mình.

Quân đội của Hồ Quý Ly đông, được trang bị hiện đại hơn, nhưng điều cơ bản là ý chí chiến đấu lại sa sút nghiêm trọng.

Theo quan điểm đánh giá của Trương Hữu Quýnh, Hồ Quý Ly là con người độc tài, đầy tham vọng, ráo riết thi hành cải cách vì mục đích củng cố quyền lực của tập đoàn quý tộc mới, một cuộc cải cách không hề phản ánh nội dung thân dân (trong khuôn khổ của chế độ phong kiến), cuộc cải cách có nhiều mặt phản tiến bộ, kìm hãm sự phát triển của nhân tố kinh tế tiến bộ, đó là lý do cắt nghĩa sự sụp đổ nhanh chóng của triều Hồ trước cuộc tấn công xâm lược của quân Minh.

Về đại thể, quan điểm của tác giả Trương Hữu Quýnh có nhiều điểm phù hợp với tác giả Đào Duy Anh trong nhìn nhận vai trò, tác dụng của cuộc cải cách, nhưng khi xét động cơ, mục đích của cải cách; kiến giải của tác giả chưa khách quan. Điều đó dễ chi phối tác giả khi soi xét bản chất, hiệu quả của cải cách. Cũng như tác giả tự nhận xét sơ xuất khi giải trình vấn đề là: nặng về phần tìm ra mục đích của các cải cách nên không chú ý phân tích thỏa đáng mặt tích cực của Hồ Quý Ly và các chính sách cải cách. Tuy vậy, về cơ bản những nhận định của tác giả được minh họa từ những sử liệu cần thiết nên nó có tính bền vững và có sức thuyết phục.

Tác giả Nguyễn Phan Quang trong bài «Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly» ([17]) nhất trí với tác giả Trương Hữu Quýnh về cách nhận thức con người Hồ Quý Ly: mục đích, bản chất, tác dụng, nguyên nhân thất bại của cải cách. Tuy vậy, tác giả không đồng tình với tác giả Trương Hữu Quýnh ở hai điểm nhỏ:

— Tác giả Trương Hữu Quýnh so sánh cải cách của Hồ Quý Ly với những «cải chế» của Vương Mãng là không đúng. Đó là sự so sánh nặng về hiện tượng mà thiếu suy xét về nội dung.

2. Dẫn sử liệu nói Hồ Quý Ly ra lệnh mở trường ở các phủ, châu thuộc các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương mà tác giả Trương Hữu Quýnh cho là chỉ giới hạn

trong một phạm vi nhỏ hẹp xung quanh Thăng Long là không chính xác, thực ra nó đã chiếm hầu hết miền đồng bằng và duyên hải đất Bắc Bộ ngày nay.

Tác giả Trần Văn Khang với bài « Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly » ([18]) tuy không đi vào toàn bộ cuộc cải cách, nhưng quan điểm đánh giá cũng cùng hướng với hai tác giả trên. Riêng khi truy xét nguyên nhân thất bại của cải cách, tác giả lại tán thành cách kiến giải của tác giả Dương Minh.

Trên diễn đàn khoa học sôi nổi, bổ ích lần này, qua bài viết « Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng » ([19]) của Dương Minh và bài « Một vài ý kiến nhỏ đánh giá vai trò cá nhân Hồ Quý Ly trong lịch sử » ([20]) của Hồ Hữu Phước; các tác giả thể hiện quan điểm trùng hợp với luồng quan điểm mà tác giả Minh Tranh là đại diện. Trong cuộc thảo luận, tác giả Dương Minh đã trình bày chính kiến của mình về con người và cải cách của Hồ Quý Ly trên từng mặt cụ thể và đồng thời trao đổi với tác giả Trương Hữu Quýnh những luận điểm bất đồng giữa hai bên. Cũng như tác giả Minh Tranh, tác giả Dương Minh chủ yếu dựa vào hệ thống suy luận, chưa bám sát trên cơ sở tư liệu cần thiết nên đã đi đến những luận cứ vượt xa thông tin của sử liệu cho phép. Tác giả Dương Minh cũng thừa nhận tác giả Minh Tranh đã gán ghép cho Hồ Quý Ly « thành tích này hay thành tích khác » vì « dựa vào các tài liệu lịch sử không chính xác », nhưng vẫn kết luận những nhận định của tác giả Minh Tranh về vai trò của Hồ Quý Ly nói chung là đúng đắn.

Tác giả Dương Minh, Hồ Hữu Phước coi Hồ Quý Ly là nhà chính trị lỗi lạc trong lịch sử Việt Nam đã đưa ra cải cách độc đáo, tiến bộ có khả năng làm cho Việt Nam phát triển, nhà nước phong kiến tập quyền sẽ tiến đến một giai đoạn cao hơn, kinh tế, văn hóa của Việt Nam sẽ phồn thịnh hơn. Bên cạnh đó, tác giả Dương Minh đưa ra hai điểm đánh giá khác biệt hơn so với tác giả Minh Tranh:

– Về phương diện quân sự: Hồ Quý Ly chỉ là một nhân vật tầm thường.

– Cuộc kháng chiến chống Minh thất bại vì Hồ Quý Ly không tranh thủ được tầng lớp nho sĩ.

Ngoài hai loại ý kiến quá đề cao hoặc phủ nhận vai trò của Hồ Quý Ly, còn có loại ý kiến thứ ba của tác giả Nguyễn Gia Phu chỉ công nhận một số mặt nào đó của cải cách; điểm cơ bản là chính sách hạn điền, hạn nô còn hạn chế: hạn điền nhưng không chia ruộng cho dân nghèo, hạn nô nhưng không giải phóng nô tì. Tuy vậy so sánh Hồ Quý Ly với bọn quý tộc Trần bạc nhược, thì Hồ Quý Ly vẫn hơn hẳn, vì ông là một chính khách có tài, giàu tinh thần tự cường dân tộc. Xét ở một mức độ, cải cách của Hồ Quý Ly vẫn có ý nghĩa tiến bộ, nếu có đủ thời gian để thi thố, nó sẽ phát huy tác dụng tích cực hơn ([21]).

Cuộc thảo luận diễn ra sôi nổi, liên tục trong hơn một năm. Dù sử liệu nghèo nàn, tản mạn, thậm chí có chỗ khó xác định ([22]), nhưng các tác giả đã cố gắng bám sát các sự kiện, liên hệ, khái quát lại để đi tìm chân giá trị của Hồ Quý Ly theo quan điểm của mình. Điểm lại các công trình, người ta thấy trong khi nghiên cứu, các tác giả đều tuân thủ một nguyên tắc quan trọng của sử học mácxít là nắm vững quan điểm lịch sử, đặt nhân vật Hồ Quý Ly và cuộc cải cách trong điều kiện lịch sử của Việt Nam cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, trước những yêu cầu cụ thể của xã hội đương thời để xem xét. Như vậy cùng đứng trên lập trường sử học, cùng một cơ sở tư liệu như nhau, nhưng do góc độ nhận thức, phương pháp khai thác, vận dụng sử liệu khác nhau, đã dẫn đến kết quả khảo cứu khác nhau, thậm chí còn đối lập nhau. Vì thế độc giả có thể nắm bắt tiến trình thảo luận từ những ý kiến thuộc về hai luồng quan điểm ngược chiều nhau này.

Trong khi thảo luận, những ý kiến đối lập nhau có lúc tranh luận rất gay gắt,

nhưng nhìn chung không khí sinh hoạt khoa học trên diễn đàn thể hiện thái độ nhiệt tình, cởi mở, thẳng thắn đầy thiện chí của các nhà sử học. Đến đây, chúng tôi xin tóm tắt những nét nổi bật của hai luồng quan điểm đối lập nhau về Hồ Quý Ly:

a) Cải cách tiến bộ, giải phóng đại bộ phận ruộng đất và nô tì, thúc đẩy sản xuất, vì thế đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Tuy thế, cải cách vẫn thất bại vì do Hồ Quý Ly tiến hành bằng biện pháp cứng rắn, chuyên chế nên không tranh thủ được sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân.

b) Cải cách của Hồ Quý Ly không đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và ở nhiều mặt còn thể hiện tính phản tiến bộ. Cải cách thất bại vì không được nhân dân ủng hộ.

Cuối năm 1961, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* tạm kết thúc cuộc thảo luận sau khi nhận xét và tổng hợp các luận điểm chính của cộng tác viên. Ban biên tập đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly căn bản có tính chất tiến bộ, nhưng tiến bộ đó rất hạn chế do tính không triệt để, nửa vời của cuộc cải cách.

Điều đáng lưu ý là một năm sau – 1962, tác giả Văn Tân (tức Dương Minh), người tiêu biểu cho khuynh hướng đề cao vai trò Hồ Quý Ly đã có sự chuyển biến trong cách nhìn nhận của mình. Có thể lấy dẫn chứng qua bài « Bàn thêm về Nguyễn Trãi, một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn » đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* ([23]). Khi nhấn mạnh đến điều kiện xã hội để Nguyễn Trãi thi thố tài năng, tác giả đã có dịp phân tích qua những hạn chế trong cải cách hạn điền, hạn nô – điều mà hơn một năm trước tác giả không công nhận. Tác giả Trần Huy Liệu, người cùng quan điểm với tác giả Dương Minh (Văn Tân) cũng chuyển hướng nhận thức. Mệnh đề ngắn gọn trong tác phẩm *Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam* ([24]) nhân kỷ niệm 520 năm ngày mất của Nguyễn Trãi đã ghi nhận bước chuyển đổi của tác giả: « Cải cách không triệt để, chưa có tác dụng lớn, chưa đem lại lợi ích thiết thực cho những tầng lớp cần cách tân ».

Từ sau đợt thảo luận năm 1961 cho đến nay, không thấy xuất hiện lại những bài nghiên cứu đề cao vai trò của Hồ Quý Ly, điều đó chứng tỏ rằng giới sử học gần như đã chấp nhận quan điểm đánh giá Hồ Quý Ly một cách chừng mực hơn trong điều kiện sử liệu cho phép. Sự thống nhất về cơ bản trong quan điểm nghiên cứu Hồ Quý Ly là điều kiện thuận lợi để hoàn thành bộ thông sử Việt Nam nhiều tập. Có thể coi nhóm tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn với cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* tập I([25]) là những người đại diện cho quan điểm chính thống của giới sử học Việt Nam về vấn đề Hồ Quý Ly. Nhìn chung, quan điểm đánh giá của tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn có nhiều điểm phù hợp với tác giả Đào Duy Anh, Trương Hữu Quýnh, nhưng khi xét tổng quát Hồ Quý Ly, đặc biệt về con người, mục đích, lập trường, bản chất của cải cách, hai tác giả đã kiến giải một cách toàn diện và sâu sắc hơn.

Các tác giả nêu mục đích chủ yếu của cuộc cải cách là nhằm củng cố quyền lực của nhà nước phong kiến trung ương. Lập trường cải cách của họ Hồ là lập trường của tập đoàn quý tộc mới. Nhà Hồ nhận thấy không thể tiếp tục bóc lột và thống trị nhân dân theo lối cũ nhưng lại không đứng trên lập trường của giai cấp địa chủ là giai cấp tiến bộ đương thời để tiến hành cải cách. Điều đó dẫn tới sự thất bại nhanh chóng của nhà Hồ.

Cần nói thêm là trong mục « *Chính sách cải cách tiền tệ* », hai tác giả đã công bố thêm một tư liệu mới. Đó là việc phát hiện tiền đồng « *Thánh Nguyên thông bảo* » của triều Hồ (Thánh Nguyên là niên hiệu của Hồ Quý Ly). Vậy thì

dưới triều Hồ, tiền đồng và tiền giấy cùng tồn tại, và sự có mặt của tiền đồng càng chứng tỏ tiền giấy xuất hiện lúc đó là trái quy luật kinh tế.

Sau gần 10 năm đăng đàn trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* với hai bài mà chúng tôi vừa đề cập ở trên, năm 1970, tác giả Trương Hữu Quýnh dành riêng hẳn một chương *« Xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV. Những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly »* (Chương VII) trong cuốn *Lịch sử Việt Nam*, quyển I, tập II([26]) viết chung với tác giả Nguyễn Đức Nghinh để trở lại vấn đề nhà Hồ. Năm 1982, với chuyên luận *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI–XVIII (Tập I – Thế kỷ XI – XV)*([27]) tác giả lại có dịp phân tích sâu thêm chính sách hạn điền, hạn nô của nhà Hồ. Dõi theo hai tác phẩm này, chúng tôi thấy ở một vài chỗ tác giả đã khắc phục cách kiến giải phiến diện trước đây như giải thích việc dời đô, chính sách văn hóa, giáo dục, nhưng về đại thể, tác giả vẫn tiếp tục khẳng định những luận điểm cơ bản đánh giá về Hồ Quý Ly và cuộc cải cách đã có dịp công bố năm 1960, 1961.

Từ đây, giới sử học gần như thống nhất quan điểm về vấn đề Hồ Quý Ly theo khuynh hướng đánh giá của nhóm tác giả Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn. Người ta có thể dễ dàng tìm gặp những nét tương đồng ở tác phẩm *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*([28]) của Nguyễn Lương Bích và *Lịch sử Việt Nam, tập I*([29]) dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Từ năm 1961 đến những năm 80, ngoài những chương sách khảo cứu toàn bộ triều Hồ, còn có những tác phẩm hay những bài báo soi rọi vào mặt này hay mặt khác của vấn đề. Năm 1977, nhóm tác giả Phan Huy Lê – Phan Đại Doãn đã cho ra mắt bạn đọc tác phẩm *Khởi nghĩa Lam Sơn*([30]). Các tác giả đã đúc kết lại đầy đủ những yếu tố dẫn đến nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống Minh. Theo các tác giả, Hồ Quý Ly là con người mạnh dạn, tiến bộ, nhưng cải cách của ông không đáp ứng được yêu cầu xã hội, không thỏa mãn được nguyện vọng cấp thiết của các tầng lớp nhân dân; vì thế Hồ Quý Ly không có đủ uy tín, khả năng để phát động một cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Do đối tượng khảo cứu của sách *Khởi nghĩa Lam Sơn*, hai tác giả không đi sâu mà chỉ nhìn lại nhà Hồ, chủ yếu là phân tích nguyên nhân tổ chức kháng chiến thất bại của nhà Hồ: sai lầm về chiến lược là không biết vận dụng và phát huy lối đánh thích hợp của quân đội nhỏ chống lại quân đội lớn, không chủ trương rút lui chiến lược để phòng ngự, chờ khi quân giặc mỏi mệt sẽ tổ chức phản công, chỉ dựa vào quân đội chủ lực với vũ khí và những tuyến phòng ngự có tính chất trận địa chiến để chống giặc...

Cũng trong thời gian này, một số nhà nghiên cứu đã bắt tay vào khảo sát, điều tra, khai quật thực địa để thu thập tư liệu điền dã, bổ sung cho nguồn sử liệu hạn hẹp trong chính sử vốn chưa thỏa mãn nhu cầu tìm hiểu nhà Hồ của giới sử học. Qua khảo sát thành Tây Đô kỳ vĩ và một số hiện vật điêu khắc phát hiện lẻ tẻ trong vùng, năm 1977 tác giả Nguyễn Du Chi đã công bố chuyên luận Kiến trúc nhà Hồ và thành Tây Đô([31]).

Ba năm sau, năm 1980, bằng kết quả khai quật Ly Cung, tác giả Tống Trung Tín với bài báo « Đóng góp một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly »([32]) đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã cung cấp chứng cứ làm sáng tỏ thêm về quê hương của Hồ Quý Ly (2) và cuộc thay triều đổi ngôi cách đây gần sáu thế kỷ. Dựa vào tài liệu khảo sát kết hợp với dữ kiện của chính sử, tác giả khẳng định quá trình lên ngôi của Hồ Quý Ly diễn ra chủ yếu ở Ly Cung, kết thúc ở Tây Đô, chứ không phải như ý kiến của các nhà nghiên cứu trước kia thường cho rằng sự kiện lên ngôi diễn ra chủ yếu ở Tây Đô. Mặt khác, những di vật trong lòng đất Ly Cung đã cho thấy nghệ thuật điêu khắc thời Hồ vừa có nét sáng

tạo độc đáo vừa kế thừa nghệ thuật thời Trần, và đáng tiếc nền nghệ thuật ấy sớm tắt đi trước sự xâm lược của giặc Minh (33).

Cũng trong năm 1980, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* công bố bài Tiền cổ nhà Hồ của tác giả Đỗ Văn Ninh. Dưới góc độ tiền tệ học, tác giả đưa ra những luận cứ chứng minh rằng tiền giấy «*Thông bảo hội sao*» của Hồ Quý Ly ra đời năm 1396 không xuất phát từ nhu cầu của kinh tế và thương mại. Nó chỉ được lưu thông kèm theo sự cưỡng bức của pháp luật nên khi nhà Hồ sụp đổ thì tiền giấy cũng lập tức mất theo(34).

Điểm lại, từ năm 1961 về sau, rải rác có những bài nghiên cứu từng mặt cụ thể của cuộc cải cách hay những thông báo tư liệu mới phát hiện đã góp phần củng cố thêm những đánh giá trước kia ở một phương diện cụ thể nào đó, hoặc bổ sung, sửa đổi những kiến thức về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách mà trong chính sử thiếu hoặc ghi chép chưa rõ ràng.

Năm 1979, được đánh dấu bằng một sự kiện vinh dự và tự hào của Việt Nam: Tổ chức UNESCO ra Quyết định chính thức kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh Nguyễn Trãi vào năm 1980 trên toàn thế giới. Tại Hà Nội, Hội nghị khoa học quốc tế diễn ra long trọng và các tham luận của các đại biểu đã được tập hợp lại trong tập kỷ yếu «Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi»(35). Trong diễn văn của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp – lúc đó với cương vị Trưởng ban Tổ chức Nhà nước Lễ kỷ niệm Nguyễn Trãi – cũng nhắc tới nhà Hồ khi khái lược lại một thời kỳ lịch sử biến động và bão táp đã sản sinh ra danh nhân xuất sắc của dân tộc Việt Nam. Với vài dòng ngắn gọn, Đại tướng, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã đúc kết lại những luận điểm cơ bản quan trọng về Hồ Quý Ly và nhà Hồ: «Hồ Quý Ly đã sớm thấy nguy cơ của một cuộc tiến công xâm lược lớn từ phía Bắc. Cùng với việc thi hành một số cải cách quan trọng, nhà Hồ đã ráo riết tăng cường quân đội, xây thành đắp lũy, rèn đúc vũ khí, chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh giữ nước chống giặc Minh Nhưng do phạm sai lầm, chính trị thì để mất lòng dân, quân sự thì nặng về phòng ngự, nên cuộc kháng chiến đã bị thất bại nhanh chóng»(36).

Cũng tại Hội nghị khoa học này, tác giả Phan Huy Lê với tham luận «*Nguyễn Trãi, thời đại và sự nghiệp*» một lần nữa đã khái quát về triều Hồ. Đặc biệt, tác giả Trần Quốc Vượng, không xuất phát từ bình diện chung của thời đại, mà từ mảng sáng văn hóa, văn minh – như đầu đề tham luận thể hiện – «Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hóa Việt Nam»(37) soi lại con người và tư tưởng của Hồ Quý Ly. Tác giả coi biện pháp nửa vời trong cải cách của Hồ Quý Ly là một hạn chế tất yếu của một giai đoạn mà khủng hoảng xã hội, văn hóa không có đường lối giải quyết. Vì thế Hồ Quý Ly tuy «vừa muốn thanh lọc Phật giáo, vừa muốn phê phán, xét lại Nho giáo nhưng cũng chưa xây dựng nổi ý thức hệ Việt Nam làm cốt lõi cho nền văn hóa Việt Nam»(38). Người ta còn thấy những ý kiến tương tự của hai tác giả về Hồ Quý Ly trong Hội nghị khoa học về Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa tổ chức năm 1985(39).

Cũng trong năm 1980, kỷ niệm lớn về Nguyễn Trãi, tác giả Nguyễn Hồng Phong đã thể hiện một cách kiến giải về Hồ Quý Ly qua chuyên luận «Thời đại Nguyễn Trãi», chương I của cuốn *Nguyễn Trãi khí phách và tinh hoa dân tộc*(40). Tác giả không có ý định đánh giá lại cải cách mà chỉ từ cải cách nhìn lại con người Hồ Quý Ly. Theo tác giả, Hồ Quý Ly không bộc lộ tài năng ở lĩnh vực nào, bởi lẽ cuộc cải cách của ông về mặt kinh tế là phản động, nó nhằm thu hẹp chế độ sở hữu tư nhân đã rất phát triển

để khôi phục lại chế độ công hữu, cụ thể là sở hữu nhà nước và thu hẹp giai cấp công thương. Tác giả dẫn những sự kiện Hồ Quý Ly đi đánh Chiêm Thành để chứng minh Hồ Quý Ly không có tài năng quân sự. Tác giả còn nêu ý kiến: «Sau khi Lê Thái Tổ đánh đuổi quân Minh, lên ngôi vua, khuynh hướng quân chủ tập trung và quan liêu được thiết lập từ nhà Hồ, được tiếp tục thực hiện»([41]).

Có thể tham xét nhận định này của tác giả trong bài «Về chế độ quân chủ quý tộc đời Trần» ([42]) ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* năm 1986. Từ quan điểm nhìn Hồ Quý Ly là đại diện cho phe phái quý tộc muốn củng cố nhà nước quân chủ tập trung quan liêu, tác giả có cách giải trình mới về động cơ và con đường hoạn lộ của Hồ Quý Ly. Tác giả phân tích mối quan hệ giữa Hồ Quý Ly – Trần Nghệ Tông để thấy rõ vai trò của Trần Nghệ Tông không phải như cách nhìn của nhiều sử gia trước kia. Họ thường quy cho ông là cả tin, nhu nhược để mặc cho Hồ Quý Ly định đoạt tất cả. Bằng những việc làm của Trần Nghệ Tông trước năm 1389, ta thấy rằng sở dĩ Hồ Quý Ly leo nhanh lên những địa vị quan trọng là nhờ vai trò của Nghệ Tông. Nghệ Tông đã nhìn thấy ở Hồ Quý Ly một khuynh hướng mà ông đang mong mỏi: muốn tăng cường quyền lực nhà nước quân chủ, tăng cường sức mạnh của triều đình nên Nghệ Tông đã loại trừ dần đại quý tộc khỏi chức vụ chủ chốt trong triều đình, trao quyền hành cho nho sĩ quan liêu, đề bạt và dần dần chuyển giao những quyền hành lớn cho Hồ Quý Ly, bảo vệ Hồ Quý Ly ([43]).

Như vậy từ sau năm 1980, mặc dù vẫn xác nhận tác dụng của cải cách theo khuynh hướng được khẳng định từ năm 1963, nhưng ở một số nhà nghiên cứu như các tác giả Trần Quốc Vượng, Nguyễn Hồng Phong, với cách tiếp cận vấn đề khác biệt, với nhãn quan đa chiều, soi xét nhân vật Hồ Quý Ly trong bình diện tiến hóa của lịch sử nước nhà để đưa ra những lý giải hấp dẫn về một hiện tượng Hồ Quý Ly trong giai đoạn cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV.

Kể từ khi vấn đề Hồ Quý Ly được xới lại cho đến nay, những thành quả đạt được trong quá trình nghiên cứu thật đáng mừng. Song, trên thực tế, vì tư liệu chỉ cho phép vấn đề giải quyết được trong mức độ hiện tại nên không ít sử gia chưa thật thỏa mãn về kết quả hiện có. Đặc biệt, từ năm 1985, trong không khí đổi mới vì sự phồn vinh của đất nước, giới sử học càng hy vọng chờ đợi một chuyên luận Hồ Quý Ly theo một phương pháp và nhận thức mới. Nguyện vọng đó được tác giả Nguyễn Danh Phiệt thể hiện trong bài tạp chí «*Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và những di sản của nó*» công bố gần đây nhất trên tạp chí *NCLS*: «Về cải cách của Hồ Quý Ly, mục đích, nội dung, biện pháp, và tác dụng của nó là vấn đề còn phải đi sâu nghiên cứu thành một chuyên đề lớn» ([44]).

Hiện nay, trước những biến động chính trị quốc tế lớn, đề tài Hồ Quý Ly với cuộc cải cách không chỉ là đối tượng nhận thức của các sử gia Việt Nam mà còn có ý nghĩa thực tiễn nhất định đối với các sử gia Liên Xô. Năm 1989, tác giả Г.M. Maxlov cho ra mắt bạn đọc cuốn «*Việt Nam phong kiến thế kỷ XIV, đầu XV*» ([45]). Trong đó, tác giả đã nghiên cứu chi tiết Hồ Quý Ly và cuộc cải cách, sơ bộ đánh giá lại những ý kiến nhận định của các tác giả Việt Nam từ trước đến nay. Theo ý kiến chủ quan của chúng tôi, có lẽ bầu không khí chính trị nóng bỏng của đất nước Liên Xô lúc này đã chi phối quan điểm chấp bút của tác giả. Tuy có xác nhận lôgích hợp lý của luồng quan điểm không đề cao Hồ Quý Ly ở một vài mặt nào đó, nhưng nhìn chung, Maxlov đánh giá cao Hồ Quý Ly và cuộc cải cách và coi ông là «nhà cải cách điển hình ở thời phong kiến». Cơ sở lý luận để Maxlov đề cao Hồ Quý Ly là tác giả vận dụng luận điểm của

Lê-nin trong tác phẩm « *Đánh giá chủ nghĩa lãng mạn kinh tế* » : « Các công lao lịch sử được xem xét, đánh giá không phải theo cái mà các nhà hoạt động lịch sử không đem lại so với những yêu cầu đương thời, mà là theo cái gì mới mà họ đã đem lại so với những bậc tiền bối của mình ». Do đó, tác giả chủ yếu tìm cái mới trong cải cách chứ không phải lấy yêu cầu xã hội làm thước đo giá trị và cho rằng: « Chương trình cải cách của Hồ Quý Ly đã cho phép tiếp cận việc giải những vấn đề phức tạp của xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ XIV theo lối rất mới và độc đáo, đã thúc đẩy việc củng cố một cách cơ bản nhà nước tập trung (46). Chính sách hạn điền, hạn nô đã biểu hiện tính tích cực. Chính sách hạn điền đã xuất phát từ quyền lợi của chủ ruộng nhỏ và vừa. Chính sách hạn nô làm tăng số người lao động nông nghiệp, do đó đã khuyến khích và phát triển nông nghiệp.

Maxlov tâm đắc nhất với cải cách hành chính của Hồ Quý Ly, cụ thể là việc bãi bỏ chế độ xã quan vào năm 1397. Tác giả đánh giá việc cải tổ hệ thống hành chính do Hồ Quý Ly tiến hành đã củng cố hiệu lực của các cơ quan trung ương và địa phương. Maxlov không đồng ý cắt nghĩa sự thất bại của nhà Hồ là vì nhân dân không ủng hộ mà cũng giải thích tương tự như luận cứ của phái đề cao Hồ Quý Ly ở Việt Nam. Chính biện pháp khắc nghiệt của cải cách – đó là cần thiết trong điều kiện chính quyền mới còn non yếu – đã làm mất nhân tâm và nhà Hồ bị cô lập. Tác giả kết luận rằng Hồ Quý Ly chỉ cần dựa vào toàn bộ giới quan lại là có thể tiến hành cải cách đến cùng.

Tóm lại, dưới ngòi bút của Maxlov, Hồ Quý Ly là « nhà cải cách, người yêu nước, chiến sĩ đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền của phong kiến Trung Quốc » (47).

Nhìn lại chặng đường khoa học hơn 30 năm qua, vấn đề Hồ Quý Ly với cuộc cải cách đã được triển khai sâu rộng ở trong và ngoài nước. Những công trình khảo cứu của nhiều cá nhân, tập thể dưới các hình thức hoạt động phong phú như chuyên luận, bài báo, tham luận hội nghị khoa học, bài phát biểu, thông tin tư liệu trực tiếp hay gián tiếp phục vụ cho đề tài đã đóng góp tích cực vào quá trình tìm hiểu, xác định vai trò của Hồ Quý Ly với cuộc cải cách. Điều đó có ý nghĩa đánh dấu bước trưởng thành của giới sử học Việt Nam.

Hy vọng rằng trong thời gian tới, với các phương pháp tiếp cận vấn đề khác nhau, kết hợp với khả năng khám phá thêm những tư liệu quý giá bất ngờ, sẽ xuất hiện những thành tựu nghiên cứu mới, phong phú hơn về Hồ Quý Ly.

Hà Nội, tháng 11-1990

Chú thích :

(1) Trần Trọng Kim – *Việt Nam sử lược*, quyển I. Bộ Giáo dục. Trung tâm học liệu xuất bản, trang 197.

(2) Minh Tranh – *Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1955.

3) Minh Tranh – *Sơ thảo lược sử V.N.* quyển I, Nxb Giáo dục phổ thông xuất bản. Hà Nội, 1954.

(4) Minh Tranh – *Sự phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV*. Tập san Văn Sử Địa, số 11 năm 1955.

(5) Minh Tranh – *Chống sùng bái cá nhân, nhưng cần phải nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử*. TS Văn Sử Địa, số 18, 1956.

(6) Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang – *Về giai cấp tư sản V.N.*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959.

(7) Trần Huy Liệu – *Nguyễn Trãi, một nhà đại chính trị, đại văn hào V.N.*, Tập san VSĐ, số 21 năm 1956.

(8) Hồ Tuấn Niêm – *Tìm hiểu chế độ công điền công thổ ở Bắc Bộ*. Tập san VSĐ số 36 năm 1958.

(9) Xem: Đào Duy Anh–« *Cổ sử Việt Nam* ». Tập san Đại học sư phạm số 1 năm 1955.

Vương Hoàng Tuyên – « *Một vài ý kiến về sự manh nha của yếu tố tư bản chủ nghĩa trong xã hội V. N.* », TC *NCLS* số 14, 1960 ;

(10) Trần Văn Giàu –« *Vai trò của quần chúng trong sự thay đổi các triều đại Lê, Lý, Trần, Hồ* TS Đại học sư phạm số 1, 1955.

(11) Đào Duy Anh–*Lịch sử Việt Nam, quyển Thượng*, Nxb Xây dựng. Hà Nội năm 1955.

(12) Lê Thành Khôi–Le Vietnam -*Hisotire et civilisation. Edition de Minuit*, Paris 1955, tr. 197.

(13) Jean Chesnaux -*Contributions à l'histoire de la nation vietnamienne*, Editions Sociales, Paris 1955, tr. 37.

(14) Trương Hữu Quýnh – « *Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly* », Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 20 năm 1960.

(15) Viện Văn học–*Nguyễn Trãi, khí phách và tinh hoa dân tộc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr. 34.

(16) Trương Hữu Quýnh–*Về bài « Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng »*, TC Nghiên cứu lịch sử số 26, 1961.

(17) Nguyễn Phan Quang–Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly. TC NCLS số 28, 1961.

(18) Trần Văn Khang–Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly, Tạp chí NCLS số 27, 1961.

(19) Dương Minh–Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng. TC NCLS số 22, 1961.

(20) Hồ Hữu Phước – Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò cá nhân Hồ Quý Ly trong lịch sử, Tạp chí NCLS số 30, 1961.

(21) Nguyễn Gia Phu–Mấy ý kiến về vấn đề Hồ Quý Ly. TC NCLS số 31, 1961.

(22) Xem thêm: Nguyễn Đức Nghinh–Tước Đại vương và Trưởng Công chúa thời Trần, chính sách hạn điền, của Hồ Quý Ly, Tạp chí NCLS số 57. 1963.

(23) Văn Tân – Bàn thêm về Nguyễn Trãi, một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Tạp chí NCLS số 44, 1962.

(24) Trần Huy Liệu–*Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc V.N*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962.

(25) Trần Quốc Vượng–Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến V.N. tập I*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1963.

(26) Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Đức Nghinh. *Lịch sử Việt Nam*, Q. I, T. II, Nxb Giáo dục Hà Nội, 1970.

(27) Trương Hữu Quýnh–*Chế độ ruộng đất ở VN thế kỷ XI–XVIII* (T. I, TK XI–XV), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.

(28) Nguyễn Lương Bích–*Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1973.

(29) *Lịch sử Việt Nam. tập I*, Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội 1976.

(30) Phan Huy Lê–Phan Đại Doãn. *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977.

(31) *Mỹ thuật thời Trần*. Viện Nghệ thuật. Bộ Văn hóa xuất bản, Hà Nội, 1977.

(32) Tống Trung Tín–Đóng góp một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly. Tạp chí NCLS số 195, 1980.

(33) Theo tác giả, quê hương của Hồ Quý Ly là hương Đại Lại xưa, nay là làng Kim Liên, xã Hà Ngọc, huyện Trung Sơn (Thanh Hóa). Xem thêm : Tống Trung Tín – Những hiện vật điêu khắc ở Ly Cung (Thanh Hóa). TC Khảo cổ học số 1, 1981.

(34) Đỗ Văn Ninh–Tiền cổ nhà Hồ. Tạp chí NCLS số 191, 1980.

(35) UBKHXHVN – Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

(36) (37) (38) UBKHXHVN – Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi, Sđd, tr. 32. 78. 105.

(39) Kỷ yếu « Lê Lợi (1385–1433) và Thanh Hóa trong khởi nghĩa Lam Sơn ». Nhà xuất bản Thanh Hóa năm 1988.

(40) (41) Viện Văn học – Nguyễn Trãi, khí phách và tinh hoa dân tộc Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980. tr.25 49.

(42) (43) Nguyễn Hồng Phong–« Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần », Tạp chí *NCLS* số 4 (229) năm 1986.

(44) Nguyễn Danh Phiệt – « Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và những di sản của nó ».

Tạp chí *NCLS* số 3 (250) năm 1990.

(45) М. Г. Maxlov-Феодальный Вьетнам. XIV–Начало XV в.

(46) М. Г. Maxlov. Sđd tr.157, 163.

DI TÍCH LỊCH SỬ THÀNH NHÀ HỒ
MỘT THỰC TRẠNG ĐÁNG LO NGẠI

VIÊN NGỌC LƯU

TRUNG tuần tháng 9 – 1990, chúng tôi có dịp về thăm lại thành nhà Hồ – một công trình kiến trúc có giá trị của dân tộc, một di tích lớn mà tự bản thân nó đã nói lên rất nhiều và còn chứa đựng nhiều ẩn số lịch sử của một triều đại, một ông vua mà sử sách vẫn chép là « thoán đoạt ngôi nhà Trần »; một ông vua mà ngày nay những cải cách kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v v... của ông đã và đang là đề tài nghiên cứu, tranh luận hấp dẫn không chỉ đối với giới sử học trong nước, mà còn đối với người quan tâm đến lịch sử Việt Nam ở nước ngoài.

Từ huyện lỵ Vĩnh Lộc, theo con đường « thiên lý » xưa kia (nay đang được rải nhựa), đi độ 2km, chúng tôi đã đứng trước cổng nam (cổng tiền) của tòa thành. Cảm nhận trước tiên khi đứng trước cổng thành uy nghiêm cổ kính là niềm kính phục xen lẫn tự hào, với sự nuối tiếc như bỗng thấy thiếu vắng một cái gì, và có một cái gì đó vương vướng trước mắt.

Đứng trước cổng thành, đối mặt với lịch sử, chúng tôi – người làm công tác sử học – thấy mình như nhỏ bé, và dường như có lỗi với lịch sử, với tổ tiên.

Cổng tiền với ba cửa uy nghiêm đồ sộ gần 6 thế kỷ đã qua vẫn sừng sững, chứng tỏ một sức sống kỳ diệu, một sự chính xác tuyệt vời của nền kiến trúc cổ xưa. Tường thành phía nam (mặt tiền) chỉ còn một ít đoạn sát cổng lộ được mặt ngoài. Còn bên phải, nếu đứng ở phía trước để quan sát, ta không thể nhận ra được bộ mặt kiến trúc cổ xưa của nó, bởi một « xóm quê » chính cống gồm những ngôi nhà lụp xụp với những chuồng gia súc, từ hơn chục năm rồi, được cất tựa lưng sát tường thành. Có nhà còn « tận dụng » bức tường đá của mặt thành để thay thế tường nhà và ngăn chuồng trâu! Những phiến đá tảng to, nặng hàng tấn, được đôi bàn tay kỳ diệu của ông cha ta với những phương tiện hết sức thô sơ, khai thác từ những trái núi cách thành 2 – 3km, gọt đẽo công phu, vuông thành sắc cạnh, cân đối hài hòa, xếp theo hình chữ « công » thẳng đứng, cho thấy một sự chính xác kỳ diệu trong kỹ thuật xây dựng cổ xưa. Phải đến sát cổng, lên tận bờ thành nam, chúng tôi mới nhận chân được chúng!

Trên đỉnh cổng nam – nơi trước kia vua thường ngự để chủ trì các nghi lễ trọng thể của triều đình, nay chỉ còn dấu vết những hàng cột của Vọng lâu. Nhìn về hướng nam, ta sẽ thấy con đường « thiên lý » chạy đến núi Đốn Sơn thành một vạch thẳng tắp, tựa như trục của một chiếc cung lớn mà núi Đốn Sơn là dây cung, còn cánh cung là bức tường thành. Đốn Sơn – nơi Hồ Quý Ly làm lễ hội thề, nơi Hồ Hán Thương lập đàn tế Giao, cùng với sông Bưởi tạo thành tuyến phòng ngự tiền duyên phía nam vững chắc của thành. Cũng từ đỉnh cổng nam, nhìn xa xa về hướng đông nam, chúng tôi còn nhận được một vài đoạn đồi bằng đất – đó là di tích còn sót lại của dãy đồi do họ Hồ đắp làm tuyến phòng thủ vòng ngoài.

Dọc bờ thành, chúng tôi sang cửa đông – nơi giáp làng Đông Môn, xã Vĩnh Long. Đứng trên cửa đông, chúng tôi nhìn thấy rất rõ một đoạn sông đào mà trước kia chính là con hào do họ Hồ đào để làm chướng ngại. Làng Đông Môn có đền thờ nàng Bình Khương, vợ Cống Sinh (theo truyền thuyết là người chỉ huy đắp thành, không chịu tuân lệnh vua thúc dân công làm nhanh hơn nên bị chặt đầu), quá uất ức do chồng bị xử tử, nàng tìm đến đây, dập đầu tự vẫn. Sự phản kháng của nàng Bình Khương (một phiên bản của truyện nàng Mạnh Khương với việc xây Vạn Lý trường thành) phản ánh tâm tư của nhân dân trước lao dịch nặng nề vì công việc xây thành; vì vậy nhân dân đã lập đền thờ nàng. Ngôi đền nhỏ bé được xây cất vào thời Nguyễn, đã bị hoang phế, nay mới được nhân dân Vĩnh Long tu bổ lại.

Lên cổng hậu (cổng bắc), một tình trạng khiến chúng tôi lo ngại là phần tường đá bao ngoài (cao tới 5 – 6m), nhiều đoạn đã bị sụt lở nghiêm trọng. Đứng trên nóc cổng hậu nhìn về cổng tiền, ta sẽ nhận thấy rất rõ con đường nối hai cổng chia nội thành làm hai khu rất cân đối. Vọng lâu đài dĩ nhiên không còn nữa. Cũng như ở cổng tiền, mặt trên cổng hậu chỉ còn những hàng lỗ chôn cột rất lớn, phân chia đều đặn – dấu tích của Vọng lâu. Từ Vọng lâu, ta quan sát được khắp bốn mặt thành, bốn hướng. Lũy tre gai do họ Hồ trồng.. « ở phía tây thành, phía nam từ núi Đốn Sơn, phía bắc từ An Tôn thẳng đến cửa Bào Đàm, phía tây từ chợ Khả Lãng ở Vực Sơn đến sông Lỗi Giang... » (1) làm thành một vòng « la thành » độc đáo, mang phong cách Việt Nam, nay không nhìn nhận được bởi những lũy tre làng khép kín đã đi vào huyền thoại. Nhưng vết tích của con hào, cửa vòng lũy bằng đất, ở vị trí này nhìn về hướng đông nam, vẫn còn nhận được. Ấy là chưa kể cánh cung bằng dãy đồi tự nhiên ở phía bắc nối liền với sông Mã phía ở tây, hình thành tuyến phòng ngự tự nhiên khép kín nơi tiền duyên thật hoàn hảo. Chúng tôi thầm nghĩ rằng xây thành ở vị trí này, với chiến lược thủ hiểm, họ Hồ quả là có con mắt của nhà quân sự đại tài.

Những vòng đai phòng ngự tự nhiên ở vòng ngoài bằng đồi, núi, sông, kết hợp với la thành bằng tre gai ở giữa, và vòng trong là con hào vừa rộng vừa sâu có rải chông, hẳn là những chướng ngại đáng sợ đối với giặc. Đó là chưa kể tới bản thân tường thành có độ dày bề mặt tới 4—5m, chân rộng hàng chục mét với hai lớp đá và đất, cao tới 5 – 6 mét.

Đứng dưới cổng thành, ở bốn cửa đều có một lối kiến trúc giống nhau: xây thành vòm cuốn, đá được đẽo bằng phẳng theo hình « nêm » rất đều đặn, được xếp đặt với độ chính xác tài tình, cân đối hài hòa. Thật khó mà tưởng tượng được rằng một công trình bề thế, kiên cố nhường ấy, từng ngạo nghễ thách đố với thiên nhiên, rất cổ kính nhưng cũng rất hiện đại, nay mang nhiều dấu vết hoang tàn, lại mới có tuổi gần 6 thế kỷ !. Quả vậy, cho dù là đá vững chãi đi chăng nữa, ở cả bốn cổng thành với sáu cửa vòm, hiện nay ngày đêm vẫn rỉ nước từ các kẽ đá, nhất là ở hai đầu mỗi cửa, thì làm sao còn bền vững được nữa? Thật xót xa khi biết được rằng đã bao năm rồi những dòng nước này như những dòng nước mắt và mồ hôi của tổ tiên vẫn lặng lẽ tuôn rơi nơi tòa thành cổ kính ! « Nước chảy đá mòn... », cứ đà này chẳng biết bao lâu nữa, kỳ tích quan trọng này sẽ bị bào mòn đến sụp đổ hẳn.

Từ đỉnh cổng nam cao hơn 10 mét so với mặt đất, nhìn xuống nội thành, đôi rồng đá thời Trần – như nhiệm vụ của nó từ thuở ban sơ: cuốn chầu hai bên thềm bậc cửa của điện chính – đã bị cụt đầu và được nhân dân dựng lại, im lìm cuốn chầu hai bên mép con đường trục chính ngày nay. Cùng với đôi rồng đá, chúng tôi tưởng đến những điện Hoàng

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, Tập II, trang 227.

Nguyên, cung Nhân Thọ, cung Phủ Cực, và Đông, Tây Thái miếu v.v... nguy nga tráng lệ như hiện ra trước mắt. Và còn nữa, những hồ Dục Tượng, Ao Vôi, Ao Gạo, Ao Vàng, Góc Ngục, Đội Đèn v.v..., những tên gọi mà sử sách không ghi chép, nhưng theo sự chỉ dẫn của đồng chí cán bộ Phòng Văn hóa, chúng tôi hình dung trước mắt cả một kinh đô tấp nập, sống động từ gần 600 năm trước đây. Người dân địa phương vẫn dùng các tên gọi này để đặt cho từng khoảnh đất, mảnh ruộng hiện tại của mình trong thành nội. Với nhân dân, lịch sử còn ghi đậm để tồn tại cùng thời gian cho dù vết tích xưa không còn nữa.

Dạo khắp vòng thành, một thực trạng làm chúng tôi hết sức lo ngại, thấy rằng cần phải lên tiếng báo động không chỉ đối với nhân dân, các cấp lãnh đạo huyện Vĩnh Lộc, mà với cả nước, với những người, những cơ quan có trách nhiệm các cấp từ tỉnh đến trung ương. Thật xót xa khi nhìn thấy các bức tường bằng đất, nhất là ở bốn cổng thành, trước kia và gần đây, vẫn bị đào bới lấy đất để đắp nền nhà! Các bức tường đá ở phía ngoài có nhiều đoạn bị sụt lở và bị gỡ đá để nung vôi. Có chỗ tình trạng sụt lở khá nghiêm trọng như ở thành phía bắc. Nơi này có hai đoạn (mỗi đoạn dài trên dưới 10 mét) gần như bị phá hủy hoàn toàn do bom Mỹ, hiện nay người ta đã cho đào qua bức tường đá mỏng manh còn lại để làm cống ngầm dẫn nước vào nội thành làm ruộng. Ở góc thành tây nam, một số người đã tự ý bạt đi một lớp đất mặt thành để trồng màu! Không hiểu cứ đà này thì thành nhà Hồ liệu có còn « thi gan cùng tuế nguyệt » để tồn tại như một di tích lịch sử quý hiếm, đáng tự hào do công sức của tổ tiên để lại cho con cháu hay không? Sự hủy hoại của di tích do bàn tay con người đã xảy ra và chắc sẽ còn xảy ra nếu chúng ta không có biện pháp kịp thời ngăn chặn.

Khi tiếp xúc với các đồng chí có trách nhiệm cao nhất ở Huyện ủy, Ủy ban Nhân dân, Phòng Văn hóa huyện Vĩnh Lộc, chúng tôi được biết rằng các đồng chí cũng rất quan tâm, trăn trở và xót xa trước cảnh di tích thành nhà Hồ ngày đang bị xuống cấp nghiêm trọng với nỗi đau « lực bất tòng tâm ». Chúng tôi chia sẻ nỗi niềm và thông cảm với các đồng chí, vì biết rằng việc bảo vệ, tu bổ di tích lịch sử có quy mô đồ sộ này khỏi bị xuống cấp, trong tình hình hiện nay, địa phương cấp huyện, cả cấp tỉnh nữa, không thể đảm đương nổi.

Địa phương có làm hết sức mình cũng chỉ phần nào giảm bớt sự phá hoại của con người. Thiết nghĩ rằng thành nhà Hồ là một công trình, một di tích tầm cỡ quốc gia, vì vậy việc tu bổ phải do Quốc gia đảm nhiệm. Chúng tôi đề nghị các cấp, các ngành có liên quan ở Trung ương như Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Văn hóa – Thông tin – Thể thao và Du lịch, Viện Khoa học xã hội v.v... cần có kế hoạch trước mắt là tu bổ di tích và tiếp theo là tiến hành khai quật, nghiên cứu. Hiện nay phong trào đào đồ cổ, buôn bán đồ cổ, đang lan rộng ở các địa phương trong cả nước. Hiện tượng tiêu cực này cũng đã xảy ra ở thành nhà Hồ. Việc tổ chức bảo vệ di tích và nguồn kinh phí cho việc bảo vệ, chúng tôi thiết nghĩ có thể giải quyết được, nếu có sự hợp tác chặt chẽ và đầu tư thích đáng của các cấp, các ngành ở tỉnh, huyện, cùng với chính quyền và nhân dân hai xã Vĩnh Tiến, Vĩnh Long. Trước mắt, cần giải phóng ngay khu dân cư trước cổng nam và một số chòi ở nội thành để trả lại mặt tiền với những hàng đá ngay ngắn, vững chắc vốn có và bảo vệ bờ đất phía trong của thành.

Nghiên cứu sử dụng mặt bằng trong khu di tích như thế nào để vừa có hiệu quả kinh tế, vừa bảo vệ được di tích không bị xáo trộn, không bị thấm nước dẫn đến sụt lở là vấn đề mà các cấp lãnh đạo ở Huyện ủy, Ủy ban Nhân dân huyện Vĩnh Lộc sẽ cân nhắc thận trọng.

Tình hình khai thác nguồn lợi kinh tế hiện nay ở nội thành rất phức tạp. Các đồng chí có trách nhiệm ở Vĩnh Lộc cho chúng tôi biết huyện đang có chủ trương cải tạo khu vực nội thành thành vườn cây ăn quả, theo quy hoạch kết hợp kinh tế nông nghiệp với kinh tế du lịch. Theo chúng tôi, hiện nay và cả về sau nữa, đó là một hướng khai thác có thể chấp nhận được.

Thành nhà Hồ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nước ta – dù ngắn ngủi – dưới triều Hồ, là một công trình kiến trúc độc đáo có một không hai của ông cha ta. Nghiên cứu thành nhà Hồ sẽ sáng tỏ được nhiều vấn đề, nhiều mặt mà sử sách ghi chép không đầy đủ. Với tầm vóc của di tích, thành nhà Hồ thực sự là một di sản quý báu về mọi mặt: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, kỹ thuật, quân sự v.v... của cả nước. Đồng thời di tích thành nhà Hồ cũng là một danh lam thắng cảnh, một tụ điểm du lịch đẹp mắt. Vì vậy việc tu bổ, bảo vệ, nghiên cứu và khai thác khu di tích quý giá này là công việc nặng nề và cực kỳ khó khăn, đặt ở tầm cỡ Nhà nước, và có thể cần tới sự tài trợ của các tổ chức quốc tế, mới giải quyết tốt được. Đây là mong mỏi chính đáng của những người làm công tác khoa học, của nhân dân Thanh Hóa, Vĩnh Lộc nói riêng, cả nước nói chung và cũng là trách nhiệm nặng nề của chúng ta đối với *Lịch Sử* và *Tương Lai* của đất nước.

HỒ QUÝ LY...

(Tiếp theo trang 30)

vận dụng được bài học lịch sử thời Lý – Trần, không kịp thời thay đổi ý định và phương thức tác chiến chiến lược, mà vẫn «kiên trì» tư tưởng phòng ngự trận địa. Hồ Quý Ly đã bị thất bại ở Đa Bang, lại còn tập trung toàn lực cố thủ ở chiến tuyến Hoàng Giang, rồi đến Muộn Hải và cuối cùng lại định «tử thủ» ở Tây Đô. Kết cục là các phòng tuyến đều bị địch tập trung lực lượng lần lượt đánh chiếm, khiến quân nhà Hồ không còn lực lượng, không đủ thời gian để tổ chức phòng giữ Tây Đô, buộc phải tháo chạy hỗn loạn và bị tan rã hoàn toàn.

Trong quá trình chiến tranh kết hợp với hình thức tác chiến phòng ngự, Hồ Quý Ly cũng tổ chức một số trận phản công. Ví như trận phản công ở Hoàng Giang (3-1407) và nhất là trận phản công qui mô lớn đánh vào đạo quân Trương Phụ ở Hàm Tử (4-1407). Như vậy không phải nhà Hồ loại bỏ phương pháp tiến công địch. Song cái sai của Hồ Quý Ly ở đây là phản công địch không kịp thời và không có thế; đánh thiếu chuẩn bị, thiếu tổ chức chu đáo, khiến cho «đem quân đi đánh địch lại bị địch đánh». Trận phản công ở Hàm Tử thất bại dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn về chiến lược quân sự của vương triều Hồ trong cuộc kháng chiến chống Minh.

Tóm lại, Hồ Quý Ly là một nhà tổ chức quân sự có tài, song thực tiễn chỉ huy quân sự cũng như quá trình chỉ đạo chiến tranh lại cho ta thấy ông chưa phải là một nhà quân sự giỏi. Cái táo bạo trong cải cách, những thành công trong tổ chức và trang bị quân đội, những cố gắng nỗ lực trong chiến tranh chống ngoại xâm của Hồ Quý Ly rất đáng khâm phục, tuy nhiên ông đã thất bại. Các thế hệ tiếp nối đã tiếp nhận ở ông những bài học, kinh nghiệm lịch sử quí giá.

HỒ QUÝ LY QUA THƠ CA

BÙI VĨ
(*Sưu tầm*)

Để tìm hiểu về Hồ Quý Ly, ngoài tài liệu sử học, thơ ca của người khác viết về ông và của bản thân ông sáng tác cũng có những đóng góp nhất định. Với tinh thần đó, chúng tôi xin giới thiệu một số thơ ca có liên quan đến Hồ Quý Ly.

A – THƠ VIẾT VỀ HỒ QUÝ LY

Trần Nguyên Đán

Bài 1.

Phiên âm:

Thanh Hóa phủ đạo trung

«Khứ niên nhung sự tại trần nê,
Ngâm bút kim thu qui cựu đề.
Vọng vũ viễn khan vân khởi bắc,
Cảm thời tần cố Hỏa lưu tê (tây).
Tống Giang thủy hiệp ba thanh tiểu.
Đại Lợi sơn không thảo sắc thê.
Ái cảnh phong quang phi tích nhật,
Tương phùng phỏng cổ thuyết Đinh, Lê».

Dịch nghĩa:

Trên đường phủ Thanh Hóa

«Năm ngoái vì việc quân phải ở nơi bụi lầy,
Bút thơ thu nay lại trở về đề cũ.
Mong mưa, trông xa mây đùn lên phía bắc,
Cảm thời tiết, luôn ngoảnh nhìn sao Hỏa chạy về tây.
Mặt nước Tống Giang hẹp, nhè nhẹ sóng reo,
Dãy núi Đại Lợi quang, xanh rờn cỏ mọc.
Phong quang đất Ái không còn như xưa nữa,
Gặp nhau thăm hỏi dấu xưa, nói chuyện nhà Đinh, nhà Lê».

Dịch thơ:

«Năm ngoái việc quân ở bụi lầy,
Thơ đề chuyện cũ, bút thu nay.
Mong mưa, xa thẳm mây phương bắc,
Cảm tiết, nhìn sao Hỏa hướng tây.
Sông Tống hẹp lòng nhè nhẹ sóng,
Núi non Đại Lợi cỏ thanh dày,
Phong quang châu Ái không như trước
Gặp, hỏi: Đinh, Lê chuyện vẫn hoài».

«*Thơ văn Lý Trần*», Tập III, Nxb Khoa học xã hội – Hà Nội, 1978, tr. 186 – 187).

Bài 2.

Phiên âm:

Phụng tiễn xu phủ Tây chinh hành quân Đô Tổng quản Lê công

«Tiền mâu chiếu nhật chiếm chưng xa.
Viễn lược giao Tiêm, dịch Qua Oa.
Vạn lý pháo tồi hùng hổ lũy,
Cửu nguy thuyền xúc bột minh ba.
Tần binh đảm táng thu phong hạc,
Thái tướng thần kinh tuyết dạ nga.
Đãi bác Bồ Bàn di nghĩ điệt,
Thử như duyện bút tác nao ca».

Dịch nghĩa:

Tiễn xu phủ Tây chinh hành quân Đô Tổng quản Lê công (Quý Ly)

«Ngọn cờ đi trước dọi bóng mặt trời phất phơ trên cát nóng,
Mưu lược xa là giao hảo với Tiêm La (Thái Lan) chuyển Qua Oa (Nam Dương).
Muôn dặm súng lớn, bắn tan lũy gấu cọp,

Chín cột buồm giong, lướt qua sóng biển khơi.
Quân Tần sợ vỡ mật trong tiếng hạc, tiếng gió mùa thu,
Tướng Thái kinh hồn vì tiếng ngỗng đêm tuyết lạnh.
Chờ đợi tin san phẳng tổ kiến Đồ Bàn (Chiêm Thành).
Chấm ướt ngòi bút làm bài ca cho quân đội. »

Dịch thơ:

« Bóng nhật soi cờ, bãi cát qua,
Hỏa Tiêm, khiến đảo Nam Dương xa.
Súng muôn dặm bắn tan đồn giặc,
Thuyền chín buồm giong vượt biển xa.
Vỡ mật quân Tần kinh gió, hạc,
Mất hồn tướng Thái hãi đêm, nga.
Đồ Bàn san phẳng, chờ tin báo,
Vẩy bút trong quân thảo khúc ca ».

« *Thơ văn Lý Trần* », tập III, Sđd, tr. 200. (Theo bản dịch của Nguyễn Đức Vân, có đổi, sửa đôi chỗ).

Trong chú thích « Quần hiền phú tập » ghi: Sau khi Hồ Quý Ly dựng thành Tây Đô ở Thanh Hóa, có người dâng con bọ lá hình như con ngựa; triều đình cho là điềm tốt, mới đặt tên là « Con ngựa Lá » và ra đề cho các danh sĩ đương thời làm phú chúc tụng, có nhiều bài, song mới tìm thấy 2 bài:

1. **Đoàn Xuân Lôi**

Phiên âm:

Diệp mã nhi phú

« ... Thiết quan phù hóa công tiểu hình chi xảo diệu, nhi tri phù hiền tướng tạo hóa chi đại toàn.

Ta phù! Nhân chi hữu thường, thời đăng chí trị. Kỳ bảo hợp ư thái hòa; nghi chư phúc chi tất chi... Sản ư Kim Âu chi thượng, diệu ư động thiên chi địa...

Dịch nghĩa: « ... Trộm thấy hóa công tạo vật rất tài; biết rằng hiền tướng dựng xây thật khéo.

Than ôi! Người vốn lâu dài, thời đang thịnh trị. Đã hay giữ được thái hòa; lại đáng tụ về muôn phúc... Sinh ra trên đất Kim Âu; rạng rỡ ở nơi thiên động ».

Nguyễn Đức Vân, Phạm Đức Duật dịch (« Thơ văn Lý Trần », tập III, Sđd, tr 377,378).

2. **Nguyễn Phi Khanh**

Phiên âm:

Diệp mã nhi phú

« ... Phủ ngưỡng kim cổ, thiên tải phù khế. Trị thủy tất nhi qui trình, tác kinh thành nhi lân chí.

Lượng khí ứng chi thích nhiên, diệc thánh hiền chi lực trí.

Ngã thánh tướng: tâm tạo hóa chi tâm dĩ vi tâm; trí tạo hóa chi trí dĩ vi trí... Sinh giả lạc kỳ sinh, tụy giả đắc kỳ tụy. Công giả trình kỳ năng, thuật giả thụ kỳ kỹ.

Chí tư quyên nhi chi vi trùng, diệc hiệu xảo tâm chi nhất thí...

... Ngưỡng duy: Thánh trí chi năng, nhi phi chúng nhân chi sở khả nghị dã. Thiết hựu: phản phúc thiên tâm, trừu dịch nhân sự ».

Dịch nghĩa:

« ... Xem xét xưa nay, ngàn xưa vẫn thế.
Rùa lên khi trị thủy vừa xong, lân hiện lúc kinh kia đã viết.
Thực là buổi vận hội đương nhiên, nhưng cũng bởi thánh hiền dốc sức.
Thánh tướng ta (chỉ Quý Ly): Lấy tâm tạo hóa làm tâm, dùng trí hóa công làm trí...
... Người ước mong thỏa nỗi ước mong, kẻ sinh sống vui niềm sinh sống.
Người khéo khôn trổ hết khéo khôn, kẻ tài kỳ dốc nghề tài kỳ.
Đến loài trùng nhỏ cũng quảng đua tài khéo cũng thỏa chí...
... Kính xem: tài năng thánh trí, khó kẻ luận bàn
Lại trộm nghĩ: suy xét lòng trời, dõi tìm nhân sự...

(Tiên Sơn – Phạm Đức Duật dịch « Thơ văn Lý Trần », tập III. Sđd, tr. 486 – 489).

Nguyễn Mộng Trang

Phiên âm

Đề Tây Đô thành

« Sách mã ao ao phỏng cổ thành,
Ảnh hồ quan liễu tự dao thanh.
Tồn vong bất thẩm bao tang kế,
Đắc thất nan đào nguyệt đán bình
Chỉ thị Nhuận Hồ hoang đức chính,

Hưu ngôn Nam Việt phạp anh linh.
Như hà tá đắc Đinh Công hạc,
Lục hợp cao tường thí nhất minh ».

Dịch nghĩa :

Đề thành Tây Đô

« Quất ngựa vun vút viếng tòa thành xưa,
Liễu nơi quan xá soi bóng trên hồ, phơ phất màu xanh.
Mất, còn không xét đến cái chước bao tang [1],
Được, thua khó tránh lời bình nguyệt đán [2].
Chỉ vì nhà Nhuận Hồ bỏ bê đức chính,
Đừng nói nước Nam Việt thiếu khí anh linh.
Ước gì mượn được chim hạc Đinh Công [3],
Bay liệng trên sáu cõi, thử kêu một tiếng ».
(« Thơ văn Lý Trần », tập III. Sđd, tr. 507–508).

Dịch thơ :

« Vút ngựa bon bon viếng cổ thành,
Hồ quang bóng liễu biếc rung rinh,
Mất, còn chẳng đặt mưu từ trước,
Được, bại khôn qua tiếng phẩm bình.
Bởi Nhuận Hồ không tròn đức chính,
Chớ Nam Việt chẳng thiếu anh linh.
Làm sao được cánh Đinh công hạc,
Sáu cõi bay vờn thử phát thanh ».

Nguyễn Trãi

Bài **« Quá Thần Phù hải khẩu »**

(Qua cửa Thần Phù)

Phiên âm:

« Giang sơn như tạc anh hùng thệ »

Dịch nghĩa :

« Non sông vẫn như trước mà anh hùng đã mất »

Dịch thơ :

« Non sông trơ đó, anh hùng vắng »

Bài **« Quan hải »**

(Đông cửa biển)

Phiên âm:

« Anh hùng di hận kỷ thiên niên »

Dịch nghĩa :

« Anh hùng để mối hận nghìn năm »

Dịch thơ :

« Anh hùng để hận mấy trăm đời »

Nguyễn Trãi—« Toàn tập », Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr. 314–315 ; 280–281)

Bài **« Bình Ngô đại cáo »**

« Vừa đây họ Hồ chính sự phiền hà,
Để đến nỗi nhân tâm oán phản,
Giặc Minh thừa dịp làm hại dân ta,
Đảng ngụy gian ác, mưu mô bán nước »
(Nguyễn Trãi – « Toàn tập ». Sđd, tr. 77).

Lê Thánh Tông

Bài **« Thần Phù hải môn lữ thứ »**

(*Nghỉ lại ở cửa biển Thần Phù*)

Phiên âm:

« Chương Hoàng tải mãn điền hà thạch »

Dịch nghĩa :

« Chương Hoàng [4] chở đá lấp kín lòng sông »

Dịch thơ :

« Chương Hoàng đá tảng sông đầy chất »

(Ngô Linh Ngọc dịch)

Bài **« Kỳ La hải môn lữ thứ »**

(*Nghỉ lại ở cửa biển Kỳ La*)

Phiên âm:

« Phúc địa linh chiêu Tham Dự phối,
Không sơn mộng đoạn Quý Ly hồn » [5]

Dịch nghĩa:

« Đất phúc linh ứng thờ phối hưởng cả ngài Tham Dự
Núi quang chợt tỉnh giấc mộng Quý Ly ».

---

(1) Bao tang : Buộc vào gốc dâu. Quẻ Bĩ trong kinh Dịch có câu : « Kỳ vong, kỳ vong, hệ vụ bao tang » (Sẽ mất, sẽ mất. hãy buộc vào gốc dâu). Ý nói có thể mất thì nên tính trước mưu kế để cứu vãn.

(2) Lời bình nguyệt đán : Hàng tháng đến ngày mồng một mở cuộc bình luận nhân vật ở Nhữ Nam, do anh em Hứa Thiệu tổ chức.

(3) Đinh công : tức Đinh Linh Uy, một đạo sĩ, tu đắc đạo thành tiên biến thành chim hạc bay về quê đậu ở cột hoa biểu.

(4) Chương Hoàng : chỉ Hồ Quý Ly khi ông tự xưng là Nhiếp tổ Chương Hoàng đế.

(5) Chỉ nơi Hồ Quý Ly bị giặc Minh bắt ở ngọn núi bên trái cửa biển Kỳ La, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Nghệ Tĩnh. Nhân sự kiện này, giặc Minh đổi tên núi ấy là Thiên Cầm (Trời bắt)

Dịch thơ :

« Tham dự miếu thiêng hương vẫn ngát,
Quý Ly mộng tỉnh núi còn trơ ».

(Đỗ Ngọc Toại dịch)

(« Thơ văn Lê Thánh Tông », Nxb KHXH, Hà Nội 1986, tr 180 - 183, 186—188)

Nguyễn Dữ

Phiên âm :

« Kỳ La hải khẩu ngâm hồn đoạn,
Cao Vọng sơn đầu khách tứ sầu »

Dịch thơ :

« Hồn bay cửa biển Kỳ La,
Non Cao Vọng khách đi qua thẩm sầu »

Giáp Hải

Bài **« Tây Đô thành hoài cổ »**

Phiên âm :

« Oán dài sùng trúc trọng dân cừu,
Kham tiếu Bồ Hoàng bệ nghệ mưu.
Tự vị kim thang trì thủ cố,
Khi tri ca vũ phá trừ hưu.
Nhai tiền xuân sắc hoa trường hảo,
Sơn ngoại oanh thanh thủy tự lưu.
Tàn điệp vọng trung truy vãng hận,
Vũ hồn yên tỏa dịch lô thu ».

Dịch nghĩa :

« Thơ hoài cổ thành Tây Đô » (1)

« Đài xây càng cao, dân thù oán càng nặng.
Nực cười cho mưu sâu dòm ngó của Bồ Hoàng (2),
Tưởng là thành vàng, hào nước sôi thì được bền chặt.
Nào ngờ khúc ca, điệu múa đã phá tan tành.
Trước dãy phố, xuân vẫn tươi, hoa vẫn tốt,
Ngoài núi, oanh còn hót, nước còn trôi.
Trông về thành đồ nhớ lại hờn xưa,
Mưa phong, khói tỏa, lau lách đìu hiu ».

Dịch thơ :

« Đài càng cao lắm, oán càng sâu,
Dòm ngó kìa ai khéo đặt mưu.
Những tưởng thành vàng gìn được mãi,
Nào ngờ điệu múa mất từ lâu.
Xuân về trước phố hoa tươi mãi,
Chim hót bên non nước chảy mau.
Thành đổ trông vào khơi giận cũ,
Mưa mù lau lách cảnh đìu hiu ».

(« Hoàng Việt thi văn tuyển », tập 3, Nxb Văn hóa, Hà Nội 1958, tr 94, 95)

Vũ Quỳnh

Bài **« Đề Kim Âu sơn Phong Công tự »**

Phiên âm :

« Hoang sơn nhật mộ tỏa nhàn vân,
Kiệt các điêu lương yến ngữ xuân.
Đa thiểu tầm phương yên tự khách,
Chỉ hoài sơn thủy, bất hoài nhân ».

Dịch nghĩa :

« Đề chùa Phong Công ở núi Kim Âu » (3)

« Một ngọn núi hoang, buổi chiều lớp mây phong kín,
Gác tía, lầu son, nay chim én kêu ríu rít trong buổi xuân.
Nhiều ít khách tới thăm chùa tìm cảnh đẹp,
Chỉ nhớ sơn thủy, chẳng nhớ đến người ».

Dịch thơ :

« Mây phủ đồi hoang, buổi tối trời.
Gác son xuân vắng, én đùa chơi.
Lên chùa bao khách thăm tìm cảnh,
Chỉ nhớ non sông, chẳng nhớ người ».

(« Hoàng Việt thi văn tuyển », tập III, Sđd, tr 49).

Nhữ Bá Sĩ: Đốc học Thanh Hóa, quê ở Cát Xuyên, Hoằng Cát, Hoằng Hóa, Thanh Hóa

Phiên âm :

« Xích Chủy quân vương tri dã vô,
Đầu lư xúc thạch thệ tòng phu.
Túng nhiên địa lão thiên hoang hậu,
Thạch tích niên niên chỉ hận Hồ ! »

---

(1) Thành Tây Đô : chỉ thành cổ do Hồ Quý Ly xây dựng ở Thanh Hóa, nên cũng gọi là Hồ Thành.

(2) Bồ Hoàng : Hồ Quý Ly khi cướp ngôi nhà Trần, mặc áo màu bồ hoàng.

(3) Núi Kim Âu, ở xã Kim Âu, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, nơi Hồ Hán Thương xây thành, trong thành có cung Bảo Thanh và chùa Phong Công.

Dịch thơ :

Hỡi vua Mỏ Đỏ biết hay chưa,
Theo chồng lũy đá đập đầu hư.
Cho dù đất lở trời long vỡ,
Vết đá năm năm chỉ giận Hồ ! »

Nguyễn Xuân Ôn

Bài 1 **Bình Khương thạch**

Phiên âm :

« Hà vật khuê phòng nhất nữ lưu,
Cương trường lẫm lẫm nhật sương thu.
Hồ nhân khả nhẫn khi cô tử,
Khương thị hà dung phụ trượng phu.
Nguyệt chiếu đồi thành cao tiết bạch,
Sương sâm trinh thạch lệ ngân lưu.
Trần triều nhị bách niên thiên hạ,
Thùy thị nhân gia đích hảo cừu (cầu)? ».

Dịch nghĩa :

« Vẻ chi một người con gái ở chốn phòng khuê,
Tấm lòng cương liệt bừng bừng như mặt trời và sương mùa thu.
Người Hồ có thể nỡ lòng lừa dối người con mồ côi. [1]
Họ Khương mặt mũi nào lại phụ bạc với chồng !
Trăng rọi thành hoang, tiết cao càng thêm rạng tỏ,
Sương rơi trên đá, dấu lệ vẫn như nguyên.
Thiên hạ nhà Trần, trong hai trăm năm,
Ai thực là nhà tốt duyên đôi lứa ? »

Dịch thơ:

« Vẻ chi chút phận khuê phòng,
Mà gan ví tựa vừng hồng sương thu.
Lừa ngôi họa có giặc Hồ,
Gái Khương đâu lãng tình xưa phụ chồng,
Thành hoang, trăng dãi, tiết trong,
Đá trinh sương đọng ngấn dòng lệ sa.
Hai trăm năm ấy bây giờ,
Hỏi ai đáng mặt xe tơ hảo cầu ? »

(Nguyễn Văn Bách dịch)

Bài 2 **« Hồ thành hoài cổ »**

Phiên âm:

« Thất lý di thành tại Quảng Châu [2],
Hồ gia tòng thử trúc dân sầu.
Thoán quốc, gian mưu phù Ngụy, Tấn,
Doanh đô vọng ý nghĩ Ân, Chu.
Thảo hoang cô lũy ngân sương tháp,
Mạch tú phương hồ nguyệt sắc u.
Thiên cổ hưng vong thành vãng sự,
Khương nương trinh tiết thạch nhưng lưu ».

Dịch nghĩa:

« Thành cũ rộng bảy dặm còn ở đất Quảng Hóa.
Nhà Hồ từ đấy đắp nên nỗi sầu oán của nhân dân.
Mưu gian cướp nước quá hơn nhà Ngụy, nhà Tấn,
Ý nghĩ ngông cuồng muốn mở mang đô ấp sánh với nhà Ân, nhà Chu
Cỏ mọc, lũy hoang, sương xuống dầm dề,
Lúa tốt, hồ vuông, bóng trăng ảm đạm,
Ngàn xưa bao chuyện hưng vong thành việc đã qua,
Mà hòn đá trinh tiết nàng Khương vẫn còn mãi mãi ».

Dịch thơ:

« Bảy dặm thành xưa đất Quảng Châu,
Nhà Hồ xây với nỗi dân sầu.
Cướp nước mưu gian hơn Tấn, Ngụy,
Định đô ý muốn sánh Ân, Chu.
Cỏ che lũy vắng, hơi sương ướt,
Lúa tốt, hồ vuông, bóng nguyệt mù
Ngàn thuở hưng vong thành việc cũ,
Nàng Khương trinh tiết đá còn lưu »

(Nguyễn Đức Vân – Hà Văn Đại dịch.)
(« Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn ». Nxb Văn học, Hà Nội, 1977, tr 101 – 102, 98–99).

Tự Đức

Trong « Ngự chế Việt sử tổng vịnh » có bài thơ sau :

Phiên âm :

« Tứ phụ đồ thành, mặc thượng tân,

---

(1) Thạch Lặc đời Đông Tấn nói : « Tào Tháo và Tư Mã Ý lừa dối con côi, vợ của người ta mà lấy thiên hạ ». Con mồ côi ở đây là nói vua Thiếu Đế nhà Trần bị Hồ Quý Ly ức hiếp.

(2) Thành nhà Hồ ở huyện Quảng Hóa, nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Bỏ hoàng dị phục dĩ gia thân.
Vị lâm tuyền hạ phùng Trần chủ,
Diệc phó Yên Kinh kiến Bắc quân ».

Tạm dịch:

« Ơn trên tứ phụ mới vừa thành.
Đã vội hoàng bào khoác thật nhanh.
Chúa cũ hoàng tuyền chưa gặp mặt,
Vua Tàu gặp trước tại Yên Kinh »

Hoàng Khôi dịch

« Ngự chế Việt sử tổng vịnh ». Tập hạ. Ủy ban Dịch thuật. Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa xb. Sài gòn, 1970, tr 27)

Đoàn Thước: Tri phủ Quảng Hóa, Thanh Hóa đề bia:

« Gian hùng thất diện thủ song ngân »
(Mất mặt gian hùng, tay nhuốm vết)

Phan Hữu Nguyên phụ đề:

« Ngược Hồ mưu quốc dân chi kiệt »
(Nhà Hồ mưu cạn mỡ dân ta)

Hồ Đắc Dự: Hàn lâm viện trước tác, Giáo thụ Hoan Châu:

« Dịch thư như hỏa trúc dân sầu »
(Dịch thư như lửa dựng dân sầu)
« Ngươi Quý Ly tiếm thiết Kê Lâu, (xây trộm lầu Kê)
Thành Tây Giai đắp oán, xây sầu »

Hào Lam ở Phi Bình, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa:

Phiên âm:

« Chân thị thạch thành, chân thị lực.
Mạc phi Trần thị, Mạc phi Hồ »

Dịch thơ:

« Thành đá dựng xây, dân dốc sức.
Công lao đâu chỉ họ Trần, Hồ? »

Nguyễn Tự Tài, Tri phủ Quảng Hóa. Thanh Hóa:

Phiên âm:

« Kim nhân bất thức, tiền nhân hận.
Du vãng hà vi điếu cổ thành ».

Dịch thơ:

« Người nay chẳng biết người xưa giận.
Lui, tới, làm chi lúc viếng thành? »...

B – THƠ CỦA HỒ QUÝ LY

Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục

Phiên âm:

« Dục vấn An Nam sự,
An Nam phong tục thuần.
Y quan Đường chế độ.
Lễ nhạc Hán quân thần.
Ngọc ủng khai tân tửu,
Kim đao chước tế lân.
Niên niên nhị, tam nguyệt,
Đào, lý nhất ban xuân ».

Dịch nghĩa:

Trả lời người phương Bắc hỏi về phong tục nước An Nam

« Muốn hỏi về chuyện nước An Nam ư?
Nước An Nam phong tục vốn thuần hậu
Áo mũ không khác chế độ nhà Đường,
Lễ nhạc tương tự vua quan nhà Hán
Bình ngọc rót rượu mới cất ngát thơm,
Dao vàng mổ cá ngon nhỏ vảy [1].
Hàng năm cứ độ tháng hai, tháng ba,
Đào, mận đều cùng xuân như nhau cả ».

Dịch thơ:

« An Nam, muốn hỏi rõ?
Phong tục vốn thuần lương.
Lễ nhạc như Tiền Hán,

---

(1) Cá ngon nhỏ vảy: nguyên văn là tế lân. Xích bích phú của Tô Đông Pha đời Tống có câu: Cự khẩu, tế lân, trạng tự Tùng Giang chi lô: Miệng lớn vảy nhỏ, giống cá mè sông Tùng Giang.

Y quan giống Thịnh Đường.
Dao vàng, cá nhỏ vẩy,
Bình ngọc, rượu lừng hương.
Mỗi độ mùa xuân tới,
Mận, đào nở chật vườn.

Tuấn Nghi

(« Thơ văn Lý Trần » tập III, Sđd, tr 245, 246)

Phiên âm: **Tứ Trung úy Đỗ Tử Trừng**

« Ô Đài cửu hĩ cấm vô thanh,
Đốn sử triều đình phong hiến khinh.
Tá vấn Tử Trừng nhu Trung úy,
Thư sinh hà sự phụ bình sinh? »

Dịch nghĩa: **Ban cho Trung úy Đỗ Tử Trừng** (1)

« Đã lâu rồi, chốn Ô Đài (2) vẫn im hơi lặng tiếng,
Để cho phong thái, hiệu lệnh triều đình bị coi thường;
Thử hỏi Tử Trừng, viên Trung úy nhu nhược kia,
Là kẻ sĩ sao lại phụ chí bình sinh vậy? »

Dịch thơ:

« Đài gián từ lâu tiếng vắng tanh,
Triều đình phép tắc bỗng xem khinh.
Tử Trừng, Trung úy sao mềm yếu?
Kẻ sĩ không nên bỏ chí mình! »

Đào Phương Bình

(« Thơ văn Lý Trần » Tập III, Sđd, tr 247 – 248).

Phiên âm: **Ký Nguyên quân**

« Tiền hữu dung ám quân,
Hôn Đức cập Linh Đức,
Hà bất tảo an bài,
Đồ sử lao nhân lực ».

Dịch nghĩa: **Gửi Nguyên Quân** (3)

« Trước đây có những vua tầm thường, ngu tối,
Như Hôn Đức (4) và Linh Đức (5)
Sao không sớm định số phận của mình đi,
Chỉ để làm thêm mệt sức kẻ khác ».

Dịch thơ:

« Cũng một duộc vua hèn,
Hôn Đức và Linh Đức.

---

(1) Theo *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, mùa thu năm 1391, các tướng lĩnh nhà Trần họp ở Hóa Châu, Phan Mãnh nói: « Trời không thể có hai mặt trời, dân không thể có hai vua ». Chu Bỉnh Khuê nói: « Dương Liễu nói nhiều, mọi người ngậm miệng » (ý chỉ Hồ Quý Ly lắm lời để bịt miệng mọi người). Bấy giờ có Đặng Tất và Hoàng Hối Khanh đều cùng nghe những lời nói bóng gió đó, mới ngầm viết thư mách bảo Hồ Quý Ly. Quý Ly bèn giết Phan Mãnh và Chu Bỉnh Khuê, cho rằng hai người này âm mưu làm loạn. Đồng thời Hồ Quý Ly cho Đặng Tất làm Hữu châu phán, Hoàng Hối Khanh làm Chính hình viện đại phu. Riêng quan Ngự sử đại phu Đỗ Tử Trừng trước sau vẫn giữ thái độ im lặng trước các việc đó, nên Quý Ly gửi bài thơ này trách mắng.

(2) Ô Đài: Dinh quan Ngự sử. Theo sách Hán thư: bên tòa Ngự sử có khóm cây bách, hàng ngàn con quạ đến đậu ở đó. Vì thế dinh quan Ngự sử còn được gọi là Ô Đài, tức nơi có quạ đậu. Ngự sử là chức quan chuyên can ngăn những việc sai trái của vua.

(3) Theo *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, năm Kỷ Mão (1399), Hồ Quý Ly buộc vua Trần Thuận Tông phải xuất gia đi theo đạo Giáo (tu tiên), đến ở quán Ngọc Thanh, thuộc thôn Đạm Thủy, Đông Triều, Hải Dương, nay thuộc Quảng Ninh. Quý Ly mật sai Nội tẩm học sinh là Nguyễn Cẩn đi theo Thuận Tông và đưa cho Cẩn một bài thơ, trong đó có những câu « Nguyên quân bất tử, nhữ đương tử chi » (Vua không chết thì nhà ngươi phải tìm cách làm cho vua chết). Đồng thời Hồ Quý Ly gửi cho vua Trần Thuận Tông bài thơ này có ý giục vua nên tự sớm kết liễu đời mình thì hơn. Đầu đề bài thơ do người dịch đặt.

(4) Hôn Đức: tức Hôn Đức Công, tên một vua nhà Trần, húy là Dương Nhật Lễ, là con riêng của vợ Cung Túc Vương. Cung Túc vương là con cả của vua Trần Minh Tông. Sau khi vua Trần Dụ Tông chết năm 1369, vì không có con trai nối nghiệp nên Thái hậu mới lập Dương Nhật Lễ lên làm vua. Được ít lâu sau, Dương Nhật Lễ bị phế làm Hôn Đức Công, rồi bị giết.

(5) Linh Đức: tức là Nghiễn, con cả của vua Trần Duệ Tông. Sau khi Trần Duệ Tông tử trận năm 1377, Trần Nghệ Tông đưa Nghiễn lên nối ngôi, sau là Phế Đế, hiệu Xương Phù. Đến năm 1388 Nghiễn bị phế làm Linh Đức đại vương và phải thắt cổ chết.

Sao chẳng sớm liệu đi,
Chỉ để người nhọc sức»

Tuấn Nghi
(« Thơ văn Lý Trần » tập III, Sdd, tr 244, 245).

Phiên âm: **Tứ Thăng Hoa lộ Tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quan** (1)

« Biên quận Thừa tuyên tráng chí thù,
Hùng phiên tiết chế hữu huy du,
Thanh tùng bảo nhĩ tuế hàn tiết,
Bạch phát khoan dư tây cố ưu.
Huấn sức binh nông giai tựu tự,
Giải đình trấn thú thị hà thu?
Cần lao mạc vị vô tri giả,
Tứ mục nguyên phi tế miện lưu!»

Dịch nghĩa: **Ban cho Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa Nguyễn Ngạn Quang**

« Làm Thừa tuyên một quận sát biên giới, chí lớn được thực hiện,
Cai quản một phiên trấn mạnh, phải có cơ mưu mới làm nổi.
Hãy giữ tiết tháo của ngươi như cây tùng xanh mùa rét,
Để mái tóc bạc của ta đỡ lo lắng về miền Tây.
Luyện tập quân lính, chấn chỉnh nghề nông là công việc hàng đầu,
Tới năm nào sẽ bỏ được chuyện trấn thủ ?
Chớ cho rằng mình cần cù, vất vả mà không ai biết đến,
Giải mũ của nhà vua vốn không che được tầm mắt nhìn ra bốn phương ».

Dịch thơ:

« Biên quận trao quyền nhờ chí lớn,
Trấn hùng tiết chế có mưu to.
Thông xanh, năm rét, ngươi bền tiết,
Tóc trắng, miền Tây, Trẫm bớt lo.
Dạy dỗ binh nông đều hợp lẽ,
Giải trừ đồn thú đợi bao thu?
Cần lao chớ nghĩ không người biết,
Bốn mắt trông xa vốn chẳng mờ!».

Đào Phương Bình
(« Thơ văn Lý Trần » Tập III, Sdd, tr 248, 249).

Phiên âm: **Cảm hoài**

« Canh cải đa đoan tử phục sinh,
Du du hương lý bất thăng tình.
Nam quan thiều đệ ưng đầu bạch,
Bắc quán yêm lưu giác mộng kinh.
Tướng quốc tài nan tàm Lý Bật,
Thiên đô kê chuyết khốc Bàn Canh.
Kim Âu kiến khuyết vô do hợp,
Đãi giá tu tri ngọc phỉ khinh».

Dịch nghĩa: **Cảm hoài** (2)

« Lắm sự đổi thay, tưởng chết mà lại sống,
Quê hương mờ mịt gợi dậy biết bao tình.
Ải Nam Quan xa xôi, mái đầu bạc là phải
Nơi quán Bắc lâu ngày, tỉnh mộng thấy kinh sợ,
Cứu nước, tài hèn, thẹn với Lý Bật (3),
Dời đô, kế vụng, khóc chuyện Bàn Canh(4).
Bình vàng bị mẻ, biết hàn gắn làm sao,
Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải bị xem rẻ đâu »

Dịch thơ: (5)

« Canh cải nhiều đường tử phục sinh,
Lòng lo hương lý ở bao đành.
Quê người dễ thấy đầu dần bạc,
Quán khách khôn cầm tóc trắng xanh.
Tướng quốc ắt chăng tài Lý Bật,
Thiên đô còn phải hận Bàn Canh.
Kim Âu dường khuyết khôn hàn được,
Đợi giá cho nên biết ngọc lành ».

(« Thơ văn Lý Trần », tập III, Sdd, tr. 249, 250).

---

(1) Thăng Hoa : tên cũ là Chiêm Động, nay thuộc phía nam tỉnh Quảng Nam. *Đại Việt Sử ký Toàn thư* chép: Năm Ất Dậu (1405) Hồ Quý Ly biếm truất Nguyễn Cảnh Chân đi làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa, lấy Phong quốc giám quả cán là Nguyễn Ngạn Quang làm Tuyên phủ sứ, kiêm Tân Ninh trấn Chế tri sứ. Quý Ly làm bài thơ này ban cho Ngạn Quang. Năm ấy Quý Ly vừa tròn 70 tuổi.

(2) Theo *Thiên Nam ngữ lục*: Sau khi bị giặc Minh bắt, Quý Ly viết bài thơ này.

(3) Lý Bật: người đời Đường, làm Tể tướng, có tài trị nước, yên dân.

(4) Bàn Canh: ông vua thứ mười hai của nhà Thương, thấy Kinh đô cũ không còn thích hợp với yêu cầu phát triển của đất nước nên đã quyết định dời đô đến đất Bắc, tức là đất Ân. Từ đó Vương triều nhà Thương trở nên thịnh vượng. Hồ Quý Ly tự liên hệ với Bàn Canh, thấy việc mình làm là một sai lầm vì đã bỏ Thăng Long về xây dựng Tây Đô ở Thanh Hóa.

(5) *Thiên Nam ngữ lục*, chép bản dịch này là của Hồ Quý Ly.

PHAN BỘI CHÂU VÀ ASABA SAKITARÒ

VĨNH SÍNH

L.T.S. Giáo sư Vĩnh Sính là một chuyên gia về « Nhật bản học », hiện nay là Chủ nhiệm Ủy ban nghiên cứu Đông Á của trường Đại học Alberta ở Canada. Gs đã gửi đến Gs Phan Huy Lê bài khảo cứu này của ông để công bố trên một tạp chí khoa học ở trong nước nhằm giới thiệu với bạn đọc nước ta về một vài khía cạnh chưa được biết đến của Asaba Sakitarò, một vị ân nhân Nhật Bản, đối với phong trào Đông du ở VN vào đầu thế kỷ XX.

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày mất của cụ Phan Bội Châu (29/10/1940 – 29/10/1990), chúng tôi công bố bài khảo cứu này để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí nghiên cứu lịch sử

TRONG tập tự truyện « Phan Bội Châu niên biểu » (PBCNB) viết vào năm 1928 trong thời kỳ bị giam lỏng ở Huế, cụ Phan Bội Châu đã dành một đoạn khá dài để ghi lại sự giúp đỡ tận tình của một nhà hảo tâm người Nhật đối với phong trào Đông du của VN trong những ngày khốn quẫn nhất về cả chính trị lẫn kinh tế. Nhà Mạnh Thường Quân người Nhật đó tên là Asaba Sakitarò, đọc theo âm Hán–Việt là Thiển vũ Tá hỷ thái lang (1). Trong bài này, trước hết chúng tôi sẽ dùng các tài liệu Nhật Bản tổng hợp với các tài liệu Việt Nam để trình bày lại lược sử và những nghĩa cử của vị ân nhân có một không hai ấy của phong trào Đông du. Sau đó chúng tôi sẽ giới thiệu nguyên bản của bài văn bia bằng chữ Hán do chính tay cụ Phan đã viết để tạ ơn Asaba Sakitarò khi Cụ trở lại Nhật Bản năm 1918 (lúc này Asaba Sakitarò đã tạ thế), chín năm sau khi Cụ phải rời khỏi nước này trước áp lực của các nhà đương cuộc Nhật – Pháp. So với bài văn bia ghi lại trong PBCNB, nguyên bản này có những chỗ khác biệt, chúng tôi xin giới thiệu sau đây nhằm đóng góp vào việc bổ sung và chỉnh lý những tài liệu có liên quan đến Phan Bội Châu hiện đang còn tản mác đây đó.

☆

Lược sử Asaba Sakitarò và những nghĩa cử của ông đối với phong trào Đông du.

Asaba Sakitarò sinh ngày 1 tháng 3 năm 1867 (cùng năm sinh với cụ Phan), khi cao trào ủng hộ Thiên Hoàng và lật đổ Bakufu (Mạc phủ) đang bước vào giai đoạn quyết liệt nhất. Asaba Miki (Thiển vũ Mỹ thụ), thân phụ của Sakitarò, đã tham gia vào đoàn quân tình nguyện đi trấn áp những lực lượng cuối cùng còn ủng hộ Bakufu. Sau Minh Trị Duy tân (1868), Miki gia nhập quân đội, sau đó ông giải ngũ, làm Giám đốc Ngân hàng Shiba (Tokyo). Năm 1900, Asaba Miki được Minh Trị Thiên Hoàng trao tặng Huân chương đệ tứ đẳng(2).

Sakitarò quê ở làng Umeda (Mai điền), quận Iwata (Bàn điền), phố Asaba (Thiển vũ), trong vùng Umeyama (Mai sơn) thuộc huyện Shizuoka (Tĩnh cương).

Từ đời này qua đời khác, giòng họ Asaba giữ chức Shinkan (Thần quan)([3]) cho đền thờ thần đạo Hachiman (Bát phản) ở trong làng.

Sau khi tốt nghiệp trung học ở Daiichi Kòtò Chùgakhò (Đệ nhất Cao đẳng Trung học hiệu) năm 1890, Sakitarò theo học y khoa ở trường Đông Kinh Đế quốc Đại học (Tokyo Teikoku Daigaku, tiền thân của trường Đại học Đông Kinh bây giờ) và tốt nghiệp năm 1894. Ban đầu, Sakitarò dự định sau khi tốt nghiệp, sẽ sang Đức để nghiên cứu, nhưng vì thiếu sức khỏe (ông bị yếu phổi). Sakitarò dành bỏ ý định du học và quyết định ở lại Nhật để hành nghề. Bệnh viện của ông ở Kòfutsu (Quốc phủ tân) nằm gần biển, không khí trong lành, xung quanh có cây cối xanh mát, vừa thích hợp cho việc bồi dưỡng sức khỏe của ông, vừa tiện đường giao thông, vì Kòfutsu ở ngay giữa đường từ quê ông (Umeyama) lên Tokyo, nơi cha ông cư ngụ. Ngoài ra, Sakitarò chọn vùng này để xây dựng bệnh viện vì đây là một làng đánh cá nghèo nàn, và ông chủ tâm muốn giúp dỡ dân làng. Cũng nên biết rằng vào hồi đó những bác sĩ tốt nghiệp ở những trường y nổi tiếng như Đông Kinh Đế quốc Đại học chẳng mấy ai chịu di về vùng quê như ông, phần đông họ chỉ muốn mở phòng khám bệnh ở những thành phố lớn.

Sakitarò nổi tiếng là một bác sĩ vừa ưu tú, vừa nhân hậu, rất được dân làng kính mến. Tương truyền rằng những người già ở trong làng thường nói với nhau: «Nếu chưa được Bác sĩ Asaba khám thì chưa nhắm mắt yên được». Ngoài giờ khám ở bệnh viện, ngày ngày ông thường cưỡi ngựa đi chẩn bệnh ở trong làng. Ông cho rằng «y học là thuật cứu người» (i wa jinjutsu nari). Đối với bệnh nhân nào nghèo khổ, ông chỉ khám giúp không lấy tiền. Vào những ngày nghỉ, Sakitarò thích đi câu cá cùng những người dân chài ở làng bên([4]).

Cụ Phan dã biết đến Asaba trong hoàn cảnh như thế nào? PBCNB là tài liệu duy nhất có nhắc lại chuyện này. Theo hồi ký của cụ Phan, vào tháng 9 năm 1908 khi phong trào đưa học sinh từ trong nước sang Nhật du học đang thuận buồm xuôi gió và số sinh viên Việt Nam ở Nhật lên đến gần 200 người, đột nhiên nhà đương cuộc Nhật do áp lực của đại diện Pháp ở Nhật ra lệnh đòi cụ Phan và Kỳ ngoại hầu Cường Để phải xuất cảnh và giải tán số sinh viên này. Sau khi ra sức vận động quyên tiền để cung cấp cho sinh viên Việt Nam mua vé tàu về nước, cụ Phan chỉ còn có hai bàn tay trắng và hơn 10 người đồng chí còn ở lại Nhật (trong đó có Đặng Tử Kính, Nguyễn Quỳnh Lâm và Nguyễn Thái Bạt – một sinh viên Việt Nam mà chúng ta sẽ nhắc đến sau). Tiền in sách, tiền trang trải chi phí ngoại giao đã không có, mà ngay cả tiền thuê nhà cũng không biết lấy đâu mà trả.

Trong tình thế khốn quẫn như vậy, cụ Phan chợt nhớ đến Asaba Sakitarò, nhà nghĩa hiệp trước đó đã từng giúp đỡ Nguyễn Thái Bạt. Số là khi gặp Nguyễn Thái Bạt đang đi xin ở dọc đường ([5]), Asaba đã sốt sắng đem Thái Bạt về nhà nuôi nấng. Khi nghe tin cụ Phan và những người đồng hương đàn anh khác ở Tokyo đang thành lập Hội Việt Nam Cống hiến, Thái Bạt xin phép Asaba lên Tokyo để tham gia. Asaba hoan hỉ nhận lời, lại còn cấp tiền cho anh để theo học ở Tokyo Dòbun Shoin (Đông Kinh Đồng văn Thư viện), một trường dạy tiếng Nhật quy tụ nhiều sinh viên Trung Hoa và Việt Nam lúc bấy giờ. Nay trong tình cảnh quẫn bách không còn có cách nào hơn, cụ Phan nhờ Nguyễn Thái Bạt đem thư đến nhờ vị ân nhân mà mình chưa từng gặp mặt này giúp đỡ.

Ai ngờ Thái Bạt đem thư của Cụ đi buổi sáng, thì ngay buổi chiều hôm ấy đã mang hồi âm về. Số tiền mà Asaba gửi tặng cụ Phan là 1700 Yên (đơn vị tiền Nhật), một số tiền kếch xù lúc bấy giờ (tương đương khoảng 30 triệu Yen ngày nay, tức là hơn 20 vạn Mỹ kim) ([6]). Bức thư của Asaba gửi kèm theo cho cụ Phan

cũng rất đơn giản, thành thật, không có mảy may khách khí, tự cao tự đại: «Nhặt nhạnh trong nhà, chỉ còn có thế, sau này nếu cần nữa, cứ viết thư đến sẽ có tiền gửi lại ngay» (7). Trong PBCNB, cụ Phan đã ghi lại câu thơ sau đây để nói lên nỗi vui mừng của Cụ:

«Sơn cùng thủy tận nghi vô lộ,
Liễu ám hoa minh biệt hữu thôn»

(Non cùng nước tận lo đường tịt,
Liễu lấp hoa loè thấy lối ra (8).

Chính nhờ có số tiền này mà cụ Phan có phương tiện nuôi số thanh niên trong phong trào Đông du còn lại và hoạt động cho đến ngày rời khỏi nước Nhật. Theo PBCNB, cụ Phan trích từ số tiền ấy lấy ra một khoản để đóng cho Hội Điền—Quế—Việt liên minh (9) vừa mới thành lập, một khoản dùng làm lữ phí để rời Nhật, và một khoản để in cuốn «Hải ngoại huyết thư» bằng ba thứ tiếng (chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ, tổng cộng hơn ba ngàn bản); cuốn «Việt Nam quốc sử khảo» (một ngàn bản), và cuốn «Trần Đông Phong (10) truyện» (không ghi rõ bao nhiêu bản). Cụ Phan cũng cho biết trong khi ba ngàn cuốn «Hải ngoại huyết thư» chưa kịp gửi về Việt Nam thì bị nhà đương cuộc Nhật tịch thu và đem đốt trước sân Đại sứ quán Pháp ở Tokyo, may là Cụ được người quen báo cho biết trước nên đã đem giấu được 130 cuốn (11).

Trước khi rời khỏi Nhật ngày 8 tháng 3 năm 1909, cụ Phan đến Kôfutsu để chào Asaba. Gần hai mươi năm sau, khi ghi lại những ký vãng về cuộc đời hoạt động của mình. Cụ viết về buổi gặp gỡ đó như sau: «Khi mới vào cửa, Thái Bạt giới thiệu tôi với tiên sinh, tôi chưa kịp nói tạ ơn, tiên sinh vội vàng dắt tay tôi kéo vào cùng nói chuyện, chốc bày cơm rượu ra, không một tý tục khí... Khi tiên sinh nói chuyện với tôi, rất khinh bỉ các chính khách Nhật Bản như Đại Ôi, Khuyển Dưỡng (12), tiên sinh cũng không xem ra gì, nên nói với tôi rằng: «Bọn nó đối với các ngài chỉ là ngón ngoại giao của bọn âm mưu dã tâm mà thôi» (13). Khi chia tay từ giã, chắc hẳn cụ Phan không ngờ rằng đó là lần cuối cùng hai người gặp nhau. Năm sau (1910), vào ngày 25 tháng 9. Asaba từ trần tại nhà riêng vì chứng bệnh lao kinh niên.

☆

Phan Bội Châu dựng bia tạ ơn Asaba.

Rời Nhật Bản, cụ Phan vẫn tiếp tục bôn ba hoạt động, hết Thái Lan rồi lại Trung Hoa. Năm 1918, chín năm sau khi bị trục xuất, cụ Phan trở lại Nhật. Khi tìm về thăm lại ân nhân xưa, hay tin Asaba đã tạ thế, Cụ «tự hổ thẹn là không lấy gì để tạ được ơn người tri kỷ», nên đã ngỏ ý cùng người nhà của Asaba để xin lập bia kỷ niệm trước mộ Người.

Bài văn bia bằng chữ Hán được ghi lại trong PBCNB, tr. 121 (*).

Dịch theo âm Hán – Việt :

«Dư đẳng dĩ quốc nạn, bôn Phù Tang, công ai kỳ chí. Chửng ư ách bất kế sở thù, cái cổ chi kỳ hiệp giã! Kim dư lai thử, công dĩ thệ hỹ, phủ ngưỡng tứ cố, huých kỳ vô nhân, thương mang hải thiên, thử tâm thùy tố, toại lặc sở cảm vu thạch.

Minh viết: Hào không cổ kim, nghĩa cái trung ngoại, công thí dĩ nhiên, ngã thụ dĩ hải Ngã chí vị thành, công bất ngã đãi, du thử tâm, kỳ ức vạn tái. Việt Nam Quang phục hội đẳng nhân lặc» (14).

Bản dịch quốc ngữ :

«Chúng tôi vì việc nước, chạy sang đất Phù Tang, ông thương chí của chúng tôi, giúp khi hoạn nạn, không mong báo đáp lại, ông có thể so sánh với người hào kiệt đời xưa. Nay tôi lại đây, ông đã mất rồi. Trông khắp bốn bề, bóng người đã vắng, mênh mông trời bể, lòng này khôn tỏ. Mới khắc cảm tưởng vào đá, ghi rằng: Hào hơn xưa nay, nghĩa đầy trong ngoài, ông giúp như trời, tôi chịu như bể, chí tôi chưa thành, ông không chờ tôi, lòng này đau thương, đến ức vạn năm. Tất cả người của hội Quang phục xin ghi lại» (15).

Thật ra nguyên văn của bài văn bia do chính cụ Phan viết có vài chỗ khác biệt so với bài trên, nhưng có lẽ vì khi cụ Phan viết tập hồi ký PBCNB, mười năm sau khi dựng bia, Cụ không có tài liệu bên mình nên phải vận dụng ký ức để ghi lại. Mười năm trường với bao nhiêu dâu biển, dầu cho trí nhớ của Cụ có siêu việt đến đâu chăng nữa cũng khó tránh khỏi những chỗ sai lạc. Chúng tôi xin giới thiệu lại nguyên bản của bài văn bia để độc giả có đủ tài liệu quý giá về chứng tích của mối tình nghĩa cao quý giữa cụ Phan và Asaba Sakitairò (**)

Dịch theo âm Hán - Việt :

« Thiển vũ Tá hỷ thái lang công kỷ niệm bi.

Dư đẳng dĩ quốc nạn, bôn Phù Tang, công ai kỳ chí, chửng ư khốn. phất kỳ sở thù, cái cổ chi kỳ hiệp giả! Ô hô! kim cánh vô công dĩ, thương mang thiên hải, phủ ngưỡng thùy tố! Viên lạc sở cảm vu thạch. Minh viết :

Hào không cổ kim, nghĩa hằng trung ngoại. Công thí dĩ thiên, ngã thụ dĩ hải. Ngã chí vị thành, công bất ngã đãi, du thử tâm kỳ ức vạn đái.

Mậu ngọ xuân, Việt Nam Quang phục hội đồng nhân cẩn chí. Đại sâm Húc lĩnh tuyên ».

Bản dịch quốc ngữ :

« Bia kỷ niệm ông Asaba Sakitarò.

Chúng tôi vì quốc nạn, lánh chạy sang Nhật Bản, ông cảm thương cho chí của chúng tôi, giúp chúng tôi lúc cùng khốn, chẳng hề mong báo đáp lại, rõ thật là người kỳ hiệp xưa nay. Hỡi ôi! Nay ông không còn nữa, trông khắp bốn bề, biển trời mênh mang hiu quạnh, lòng này biết tỏ cùng ai! Vì thế mới khắc nỗi cảm hoài vào đá. Ghi rằng :

Xưa nay không ai hào kiệt bằng ông, nghĩa ông bao trùm trong ngoài. Ông giúp như trời, tôi chịu như biển. Chí tôi chưa thành, ông không chờ đợi. Lòng đau vời vợi, đến ức vạn năm.

Ôsugi Kyokurei khắc » [16] (**).

Trong PBCNB, cụ Phan có nhắc lại khá chi tiết sự việc này là khi Cụ đến Shizuoka (Tĩnh Cương, làng Iwata thuộc huyện này), trong túi chỉ có 120 Yen, nhưng phí tổn làm bia và chuyên chở cần đến 200 Yen. Nhưng vì đã hứa với người đã khuất rồi, cụ Phan phải nhờ một người quen tên là Lý Trọng Bá đến nói chuyện với ông Thôn trưởng về nghĩa cử của Asaba Sakitarò năm xưa và bày tỏ sự tình là vì không sẵn tiền, xin đóng trước 100 Yen phí tổn, khoản còn lại khi trở về Trung Quốc sẽ thanh toán sau. Ông Thôn trưởng nghe xong, cảm động vô cùng, trả lời: « Các ngài đã có lòng dựng bia kỷ niệm người thôn tôi, tôi có bổn phận giúp các ngài thực hiện chí muốn đó, khỏi cần phải lặn lội gì cho nhọc » [17]. Sau đó, trong buổi họp phụ huynh học sinh của trường Tiểu học trong thôn, ông Thôn trưởng kêu gọi: « Nhân loại sở dĩ sinh tồn được lâu dài là nhờ có lòng tương thân tương ái với nhau. Ông Thiển vũ, người thôn ta đem lòng nghĩa hiệp giúp cho một người nước khác, đã làm tăng danh giá cho người thôn ta nhiều lắm. Người thôn ta lẽ nào chỉ có một mình ông Thiển vũ là người hào hiệp sao? Nay hai ông Phan, Lý xông pha sóng gió muôn trùng, quý trọng người thôn ta, lập bia kỷ niệm ông Thiển vũ. Hai ông đối với người thôn ta có nghĩa khí chân tình như thế, nếu chúng ta chỉ hững hờ với họ, người trong thôn ta không cảm thấy nhục hay sao? Tôi thiết tưởng chẳng những là nhục cho người thôn ta, mà còn nhục cho cả người Nhật Bản nữa ». Nói đến đó, tiếng vỗ tay vang dậy như sấm. Khi có người đứng lên nói: « Chúng tôi quê mùa, mọi việc nhờ Thôn trưởng dạy cho », ông Thôn trưởng lại nói tiếp: « Về việc dựng bia kỷ niệm, ý tôi muốn chỉ để cho các ông đó mua đá và trả công thợ, còn việc vận tải và xây dựng thì người trong thôn ta làm giúp như là một nghĩa cử. Hy sinh một số tiền thù lao để hoàn thành bia kỷ niệm người nghĩa hiệp cũng là thiên chức của người Nhật chúng ta ». Thôn trưởng vừa nói xong, tiếng « đồng ý » vang khắp phòng. Sau đó một tuần, tấm bia làm bằng đá

thiên nhiên được dựng xong trước mộ của Sakitarô trong nghĩa địa của chùa Jôrinji (Thường lâm tự). Dân trong làng còn góp tiền làm tiệc thết đãi hai người khách Việt Nam cùng khách khứa ở các làng bên ([18]).

Theo ông Shibata Shizuo, người phụ trách việc bảo tồn văn hóa ở Iwata, cụ Phan và Lý Trọng Bá ở lại nhà một người thân thích của Sakitarô ở Iwata tên là Asaba Yoshio (Thiển vũ Nghĩa hùng) gần một tháng (trong khoảng giữa tháng hai và tháng ba năm 1918) cho đến khi bia được dựng xong ([19]). Nhưng theo PBCNB, trong thời gian dựng bia cụ Phan và Lý Trọng Bá không ở Iwata, mà cư ngụ ở Nagoya (thuộc huyện Aichi, kế cận huyện Shizuoka): «Năm Mậu ngọ (1918) tháng hai, tôi đương vì việc dựng bia kỷ niệm cho ân nhân là Thiển vũ tiên sinh..., nên còn gửi [ở] Nhật Bản Danh cổ ốc (Nagoya). Nhân vì ông Lý Trọng Bá vào trong nhà học Đế quốc Cao đẳng Công nghiệp ở Danh Cổ ốc, tôi tiện tới đó cho gần khuya sớm làm bạn với Lý» ([20]). Dựa vào tài liệu này, chúng ta có thể suy luận là lúc đó Lý Trọng Bá đang còn đi học (sau này Lý đỗ «Công khoa Tiến sĩ Nhật ([21]), tức là Tiến sĩ kỹ sư bây giờ), nên khó có thể rời trường gần một tháng liên tục. Như vậy, trong thời gian đó, có lẽ đúng như PBCNB đã ghi lại, cụ Phan và Lý Trọng Bá ở Nagoya, và chỉ về Iwata thăm Asaba Yoshio (hoặc ở lại đó đôi ngày) vào những ngày cuối tuần để theo dõi việc dựng bia hay khi nào có việc gì cần kíp.

Từ đầu tháng ba ở Nhật bắt đầu sang tiết Xuân. Hai cây hồng mai và bạch mai trước cửa sổ nhà ông Asaba Yoshio đang độ nở hoa, Lý Trọng Bá tức cảnh, đề bài thơ thất ngôn tứ tuyệt sau đây lên quạt để tặng ông Asaba Yoshio:

Dịch theo âm Hán – Việt:

«Hữu mai vô tuyết bất tinh thần,
Hữu tuyết vô thi dục liễu nhân.
Nhật mộ thi thành thiên hựu tuyết,
Dữ mai tinh tuyết thập phần xuân».
«Thiển vũ Nghĩa hùng huynh
Đệ Lý Trọng Bá
Đại chính thất niên xuân» ([22]).

Dịch:

«Có mai không tuyết thiếu tinh thần,
Có tuyết không thơ thấy tục thân,
Ngày xế, đề thơ, trời lại tuyết.
Có mai cùng tuyết, thập phần Xuân!
Kính tặng Anh Asaba Yoshio
(em) Lý Trọng Bá.
Xuân 1918».

Chiếc quạt này hiện đang còn được lưu trữ ở nhà người cháu của Sakitarô. Về nhân vật Lý Trọng Bá, theo ông Shibata, thì có tin đồn là vào năm 1928, mười năm sau khi dựng bia kỷ niệm Asaba Sakitarô, ông đã bị lính Pháp bắt và giết ở Quảng Tây ([23]). Theo một tờ báo ấn hành vào khoảng năm 1941 (do một lão bà ở Iwata tìm ra và tặng ông Shibata) thì trong lần dựng bia kỷ niệm Sakitarô còn có thêm một người Việt Nam khác nữa tên là Lý Huy Lượng, và ông chính là người đã viết lại bài văn bia của cụ Phan cho thợ khắc. Tuồng chữ rất đẹp. Trong nhà Asaba hiện đang còn có một tấm hình của Lý Huy Lượng đề «Tặng Asaba Sakitarô tiên sinh, Minh Trị tứ thập niên» (1907). Theo sự phỏng đoán của ông Saitô Gen, một nhà nghiên cứu về Việt Nam, Lý Huy Lượng chính là Nguyễn Thái Bạt ([24]), người trước đây đã được Sakitarô đem về nhà nuôi nấng. Nếu giả thuyết này đúng thì khi về dựng bia cho Sakitarô, Nguyễn Thái Bạt khoảng 32,33 tuổi. Sau đó không biết Lý Huy Lượng – Nguyễn Thái Bạt ([25]) đi đâu, không ai có tin tức gì cả.

Cũng mười năm sau khi dựng bia, cụ Phan lúc bấy giờ đang sống ở Huế trong tình trạng bị giam lỏng, sau khi bị người Pháp bắt ở Trung Hoa và giải về Hà Nội giam ở Khám Hỏa lò (1925) trong một thời gian. Lúc đó, Cụ đang ghi lại những ký vãng về cuộc đời hoạt động ba chìm bảy nổi của Cụ qua cuốn PBCNB. Tuy đã «Những ước anh em đều bôn biển»,

nhưng « Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian », Cụ vẫn đặt nhiều kỳ vọng vào thế hệ trẻ. Trong bài Tựa cuốn PBCNB, Cụ đã không ngần ngại nói rằng: « Than ôi! Lịch sử của tôi mà có gì, chỉ là một bộ lịch sử hoàn toàn thất bại! » và Cụ muốn viết ra « cái gương thất bại » đó để đàn hậu bối « gấp lo tìm cách cải lương, sẽ mở một lối thành công sau, vạch đường tấn tới, ở trong muôn cái chết mà tìm ra một đường sống... ([27]).

Cũng nhằm mục đích giáo dục đồng bào, ngoài việc ghi lại những truyện thất bại trong đời hoạt động của mình, cụ Phan cũng đã không quên giành nhiều trang để thuật lại những điều hay, cái đẹp mà Cụ đã gặp ở đất nước người, trong đó có nghĩa cử của Asaba Sakitarò. Bởi vậy khi thuật lại chuyện này, Cụ viết: « Chỉ xem một việc dựng bia... cũng biết được trình độ của người Nhật Bản » ([28]). Và khi kể xong chuyện, Cụ lại ghi thêm: « Tôi chép việc này ra đây để đồng bào biết, không ngại là thừa » ([29]). Cuối cùng sau khi viết xong PBCNB, cụ Phan đã làm hai câu thơ tuyệt bút, lời thơ đơn giản, nhưng chứa chan tình nghĩa, nói lên niềm ước mong cho thế hệ trẻ của một chí sĩ yêu nước trong buổi xế chiều của cuộc đời:

« Hậu tử thường đa tân tuế nguyệt,
Tiền trình bất thị ác phong vân ».

Dịch:

« Lớp trẻ còn nhiều năm tháng mới,
Đường xa chả phải gió mưa ròng» ([30])****

Chú thích:

(1) Trong PBCNB (Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt dịch; Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957), tên này được ghi là « Thiển vũ tá hỷ Thái lang » (trang 117), có thể gây ra sự hiểu lầm « Thiển vũ tá hỷ » là họ của Asaba. Đúng ra, Asaba (Thiển vũ) là họ và Sakitarò (Tá hỷ thái lang) là tên gọi. Trong Tự phán (TP; Nhà xuất bản Anh Minh, Huế, 1956), tên gọi của ông này thiếu mất hai chữ « Tá hỷ » chỉ còn là « Thiển vũ Thái lang » (tr.121).

(2) Okakura Koshirò và một số nhà nghiên cứu khác. « Tòyù undò igo no Nihon to Betonamu no kankei » (Quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam sau Phong trào Đông du). 1982, trang 13. Chúng tôi xin cảm ơn Giáo sư Gotò Kimpei (Đại học Rikkyo) đã cung cấp tài liệu này.

(3) Còn gọi là kannushi (Thần chủ), một chức trong Shinto (Thần đạo), tương đương với sư trụ trì trong một ngôi chùa Phật giáo.

(4) Shibata Shizuo, « Waga kyòdo no konjaku » (Quê hương chúng ta từ xưa đến nay), Asabachò Nògyò Kumiai, 1988, tr.215 — 219. Trong bài « Betonamu dokuritsu undò no bòmeisha wo tasuketa Asaba Sakitarò » (Asaba Sakitarò, người đã giúp đỡ những nhà lưu vong trong phong trào Việt Nam độc lập). Bannan bunda (Bản nam Văn hóa); số 1 (tháng 10, 1977), cũng có một số chi tiết về tiểu sử của Asaba. Trong lần chúng tôi về Iwata để viếng thăm mộ Asaba Sakitarò vào hè 1989, ông Shibata đã ân cần tiếp đón và tặng chúng tôi một số tài liệu và hình ảnh về Asaba và phong trào Đông du.

(5) PBCNB, tr 118, TP, tr 121.

(6) Theo Shibata Shizuo, sách đã dẫn, trang 224. Lương của ông Hiệu trưởng trường Tiểu học Higashi — Asaba lúc bấy giờ là 18 Yên/mỗi tháng.

(7) PBCNB, tr.118, TP, tr.122.

(8) TP, tr.121, PBCNB tr.118, chỉ có phần thơ dịch: « Non cùng nước tận đường toan hết, Liễu rủ hoa tươi lại có làng ». TP dịch là: « Non cùng sông hết e đường tịt, Liễu lấp hoa loè nứt lối ra ». Chúng tôi đã sửa vài chữ để đọc nghe êm tai hơn.

(9) Điền — Quế là tên vùng đất Vân Nam và Quảng Tây, ở kế cận biên giới Việt Nam. Theo cụ Phan, vùng này có quan hệ chiến lược rất quan trọng « như môi với răng » đối với phong trào độc lập của nước ta. (PBCNB, tr. 119).

(10) Một du học sinh Việt Nam ở Nhật Bản đã tự tử để phản đối chính sách đàn áp của nhà đương cuộc Nhật.

(11) PBCNB, tr.120; TP, tr 124. TP nói rõ người báo tin là ông Bá nguyên, tức là Kashiwabara Buntarò (Bá nguyên Văn thái lang), Bí thư của Inukai Tsuyoshi, Phó Giám đốc trường Tokyo Dòbun Shoin. Theo TP. số sách « Hải ngoại huyết thư » mà cụ Phan đem giấu được là 150 cuốn. Theo bài nghiên cứu « Phan Bội Châu no kokugai taikyo o megutte I » (Về việc trục xuất Phan Bội Châu ra khỏi Nhật),

phần I, đăng trong tập san Tòyòshi kenkyù của Giáo sư Shiraishi Masaya, nơi đốt sách «Hải ngoại huyết thư» là ở Bộ Ngoại giao Nhật, chứ không phải là ở Sứ quán Pháp, và sau khi Phan Bội Châu đã rời Nhật Bản. Giáo sư Shiraishi còn cho biết những chi tiết như sau: (1) Nhà đương cuộc Pháp ở Việt Nam bắt đầu đàn áp những gia đình có con em tham gia phong trào Đông du, đặc biệt là từ sau khi xảy ra vụ Gilbert Chiếu (tên Việt Nam là Trần Chánh Chiếu) ở Nam Kỳ vào cuối tháng 10-1908; (2) Khi Sứ quán Pháp ở Nhật yêu cầu Bộ Ngoại giao Nhật điều tra giúp họ chỗ ở của những người Việt Nam tại Nhật thì mặc dù nhà đương cuộc Nhật đã tìm ra chỗ ở của cụ Phan và biết là Cụ đang chuẩn bị ấn hành một số tài liệu cách mạng, tuy vậy họ vẫn không báo cho người Pháp biết là cụ Phan hiện đang ở Nhật và chỉ cho người Pháp biết là cuốn «Hải ngoại huyết thư» đang được in, chứ không nói người chịu trách nhiệm là ai. (3) Cùng lúc đó nhà đương cuộc Nhật yêu cầu cụ Phan đừng gửi cuốn sách này ra nước ngoài, bán chính thức khuyến cáo cụ Phan nên sớm rời Nhật (trong khoảng 10 ngày), và đòi những người Việt Nam còn lại đình chỉ các hoạt động tuyên truyền cách mạng. (4) Sau khi cụ Phan rời khỏi Nhật, nhà đương cuộc Nhật mới tiết lộ cho người Pháp biết là tác giả của cuốn «Hải ngoại huyết thư» chính là Phan Bội Châu và Cụ đã rời Nhật Bản rồi. Cuốn «Nihon no naka no Betonamu» (nghĩa đen là «Việt Nam ở trong Nhật Bản» và nghĩa bóng là «Nước Nhật nhìn từ Việt Nam» của Giáo sư Gotò Kimpei (Soshiete Bunko, 1979) cũng có nhiều tài liệu quý giá về giai đoạn cuối cùng của phong trào Đông du.

(12) Tức Đại ôi Trọng tín (Òkuma Shigenobu: 1838 – 1922) và Khuyển dưỡng Nghị (Inukai Tsuyoshi, 1855 – 1932), hai chính khách Nhật Bản mà cụ Phan đã có dịp tiếp xúc.

(13) TP, tr. 124 – 125.

+) Vì điều kiện ấn loát khó khăn, chúng tôi chưa in được nguyên bản bài văn bia bằng chữ Hán trong bản thảo của tác giả ghi lại trong PBCNB, sách đã dẫn, tr. 121. Xin tác giả và bạn đọc thông cảm (BBT).

(14) Bản chữ Hán được in lại trong PBCNB, tr. 121, nhưng không kèm theo bản dịch Hán – Việt. Bản dịch Hán – Việt này dựa trên TP, trang 125, có sửa đôi vài lỗi chính tả.

(15) PBCNB, tr. 121 – 122.

++) Vì điều kiện ấn loát khó khăn, chúng tôi chưa in được nguyên bản bài văn bia chữ Hán trong bản thảo của tác giả. Xin tác giả và bạn đọc thông cảm (B.B.T).

(16) Chúng tôi đã dịch ra âm Hán – Việt và quốc ngữ bài văn bia nói trên của cụ Phan. Trong Okakura Koshirò, sách đã dẫn, có giới thiệu nguyên bản của bài văn bia này, và trình bày những điểm khác biệt so với PBCNB. Tài liệu này có hai chỗ cần đính chính: chữ chửng (拯) còn đọc là chưng, có nghĩa là giúp đỡ), in lầm là cực (極), Có nghĩa là vô cùng, hai chữ này tự dạng giống nhau, đặc biệt khi viết thảo chữ lặc (扐) có nghĩa là khắc, viết lầm là chữ (泐) (không có trong chữ Hán) Òsugi Kyokurei có lẽ là tên của người thợ làm bia.

+++) Về nội dung của văn bia kỷ niệm Thiền vũ Tá hỷ Thái lang do Phan Bội Châu viết, thuê khắc vào năm Mậu ngọ (1918); xin xem thêm bài viết «Về tấm bia kỷ niệm Thiền vũ Tá hỷ Thái lang» của Chương Thâu, trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3 (210), tháng 5 + 6 năm 1983, (BBT).

(17) PBCNB, tr. 122, TP, tr.126. Chúng tôi đã dịch lại cho thoát ý hơn.

(18) PBCNB, tr. 122 – 123; TP, tr.126 – 127. Chúng tôi đã dịch lại cho thoát ý hơn.

(19) Shibata, sách đã dẫn, tr.228.

(20) TP. tr. 187.

(21) TP, tr. 126; PBCNB, tr. 122 – 123.

(22) (23) Trích từ Shibata, sách đã dẫn, tr. 228 – 229.

(24) Một số sinh viên Việt Nam ở Nhật hồi đó thường mang tên họ người Tàu, cải trang làm sinh viên do triều đình nhà Thanh gửi sang Nhật học.

(25) Như trên, tr. 229 – 230 và Saitò Gen, «Betonamu bòmeijin to Asaba Sakitarò» (Những người lưu vong Việt Nam và Asaba Sakitarò), Asahi Shimbun, Yùkan (báo chiều) 26/9/1980.

(26) Trích từ bài «Từ giã bạn bè lần cuối cùng» trong «Thơ văn Phan Bội Châu», do Chương Thâu biên soạn và giới thiệu. Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1985, tr. 368 – 369.

(27) «Bài Tựa của Cụ Phan Sào Nam». TP, tr XV.

(28) TP, tr.125; PBCNB, tr 122.

(29) PBCNB, tr. 123; TP, tr. 127.

(30) Trích từ «Bài Tựa của Cụ Huỳnh Thúc Kháng», TP, tr.IX.

++++) Trong bản thảo của tác giả có: phần chữ Hán ở hai câu thơ: «Sơn cùng thủy tận... minh biệt hữu thôn», bài thơ của Lý Trọng Bá tặng ông Asaba Yoshio: «Hữu mai vô tuyết... thất niên xuân», hai câu thơ tuyệt bút của Phan Bội Châu: «Hậu tử thưởng... ác phong vân»; hai tấm hình của Asaba Sakitarò, của Lý Huy Lượng (chụp năm 1907) và ảnh chụp sau khi hoàn thành việc dựng bia kỷ niệm ông Asaba Sakitarò ở quê hương ông, trong đó có cụ Phan dự; vì điều kiện ấn loát khó khăn, chúng tôi chưa in được. Xin tác giả và bạn đọc thông cảm (B.B.T).

MAHATMA GANDHI VỚI VẤN ĐỀ ĐOÀN KẾT NHÂN DÂN TRONG PHONG TRÀO GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ẤN ĐỘ

ĐINH TRUNG KIÊN

TRONG số những lãnh tụ có công lao to lớn, có vai trò chủ yếu, tác động sâu xa tới nhân dân trong phong trào giành độc lập dân tộc ở Ấn Độ, Mahatma Gandhi giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Ông là người thực hiện thành công nhất, giải quyết tốt nhất vấn đề đoàn kết nhân dân trong phong trào đấu tranh chống thực dân Anh thống trị.

Trong một nước rộng lớn, đông dân và thành phần dân tộc, tôn giáo đa dạng phức tạp, việc đoàn kết toàn dân có ý nghĩa quyết định thắng lợi. Trách nhiệm ấy, sứ mệnh ấy, lịch sử đã trao cho Mahatma Gandhi.

Ấn Độ – xứ sở đa dạng và phức tạp. Không chỉ là một trong những nước có số dân đông nhất thế giới, Ấn Độ còn có những khác biệt về chủng tộc, tôn giáo, đẳng cấp xã hội và sự cát cứ của các tiểu quốc. Những khác biệt này trong thời kỳ thực dân Anh xâm lược và thống trị đã dẫn tới những xung đột gay gắt trong nội bộ quốc gia.

Ở Ấn Độ tồn tại nhiều tộc người khác nhau. Cư dân bản địa xưa nhất là người Dravidian. Song đông nhất là người Arya có gốc gác từ vùng trung Á di dân xuống từ giữa thế kỉ thứ II trước công nguyên. Người Arya lập nên xã hội nông mục và định cư ở các đồng bằng lớn thuộc lưu vực sông Indus và sông Ganges. Lần lượt, người Scythe và người Parthe tìm đến vào những thế kỉ sau công nguyên. Các quá trình thôn tính lẫn nhau trong thời kỳ cổ đại đã đưa đến sự tồn tại của cả người Hung nô và người Árập. Bán đảo Ấn trở thành chiếc nôi lớn thu nạp nhiều chủng tộc khác nhau. Mặc dù thời gian lịch sử đã dung hợp các tộc người, nhưng những khác biệt giữa các chủng tộc chưa hề mất đi. Và đó là trở ngại cho sự phát triển của đất nước, cho quá trình đoàn kết chống ngoại xâm sau này. Bên cạnh những khác biệt về lối sống, tập quán giữa các chủng tộc, còn phải kể đến những khác biệt về ngôn ngữ. Cho đến đầu thế kỉ XX, Ấn Độ có khoảng 300 triệu người nhưng nói 222 thứ tiếng, trong đó có 8 thứ tiếng số người dùng đông hơn cả. Vì vậy, ngay trên đồng tiền lưu hành trong toàn quốc – đồng Rupee – cũng phải in tới 8 thứ tiếng chủ yếu.

Nhiều dân tộc, nhiều ngôn ngữ trên một lãnh thổ còn bị phân tán bởi gần 600 tiểu quốc với những quyền tự trị nhất định và luật lệ riêng của các thủ lĩnh địa phương. Điều đó đã dẫn đến những bất đồng không nhỏ.

Song, những bất đồng về tôn giáo là nghiêm trọng hơn cả. Ấn Độ tồn tại nhiều dân tộc khác nhau. Gần 3/4 dân cư theo Ấn giáo, nhưng cũng không phải với một giáo phái thuần nhất mà với các sắc thái khác nhau tùy theo vị trí giai cấp xã hội và vùng cư trú. Tôn giáo lớn thứ hai là Hồi giáo với chừng 60 triệu tín đồ. Đây là hai tôn giáo có ảnh hưởng rộng lớn và sâu sắc nhất, in dấu ấn vào nền văn hóa Ấn Độ và cũng gây những bất đồng chia rẽ lớn, ảnh hưởng tới sự phát triển vào bảo vệ quốc gia thống nhất. Ngoài ra, còn các tôn giáo khác như Phật giáo, Do thái giáo, Thiên chúa

giáo, Kỳ na giáo, Bái hỏa giáo... Có giáo phái vừa mang yếu tố tôn giáo lại vừa là 1 tổ chức xã hội như đạo Xích với vài triệu tín đồ tập trung chủ yếu ở vùng Punjab.

Xu hướng bài xích các tôn giáo trong các cộng đồng người ở Ấn Độ làm cho tình hình đất nước thêm phức tạp, hạn chế không chỉ trong đời sống tình cảm, xã hội mà trong cả đời sống chính trị. Sự tồn tại của nhiều tôn giáo còn ảnh hưởng tới sự phát triển trí tuệ, đẩy tuyệt đại bộ phận dân cư vào vòng tăm tối. Cúng bái bùa chú, bói toán trở thành những nghề chính thức trong xã hội Ấn Độ với 2.728.812 thày tu và thầy cúng, 1.000.000 thày bói và thầy tướng số cùng hàng triệu người làm búa chú...(1)

Là hệ quả của những bất đồng về chủng tộc và tôn giáo, chế độ đẳng cấp tồn tại lâu dài ở Ấn Độ trở thành tập quán đã ngăn cản sự đồng cảm, sự gắn kết giữa người với người trong xã hội. Có 4 đẳng cấp chính: Braman, Ksatriya, Vaisiya và Soudra được xác lập từ thời cổ đại theo luật Ma-nu. Nhưng thực chất của sự phân chia đẳng cấp này là sự phân hóa tài sản dẫn đến sự phân hóa giai cấp và sự khác biệt về tộc người.

Theo qui định, chỉ có 3 đẳng cấp trên là cao quí, còn đẳng cấp Soudra là đẳng cấp thấp hèn có nghĩa vụ phục vụ các đẳng cấp trên vô điều kiện. Soudra bao gồm tuyệt đại bộ phận dân cư ở Ấn Độ. Chế độ đẳng cấp đặt ra nhiều ngăn trở, không được kết hôn với người khác đẳng cấp. Trong đời sống, xã hội những việc như đặt tên, ăn mặc, tiếp xúc, cầm gậy, deo dây thiêng.. cũng phân biệt chặt chẽ giữa các đẳng cấp. Sự phân biệt này được qui định bằng luật và dần dần trở thành tập quán vững chắc, ăn sâu trong tâm lý con người. Nhưng ngay trong từng đẳng cấp lại chia ra các tiểu đẳng cấp (Jâti). Chỉ riêng đẳng cấp Braman đã có tới 1800 tiểu đẳng cấp (2). Ngoài ra còn một bộ phận dân cư không được ở trong 1 đẳng cấp trên mà bị coi là « hạ tiện ». Bọn thực dân Anh gọi họ một cách khinh bỉ là loại người « không thèm mó đến » (untouchables). Họ hầu như bị loại ra khỏi đời sống xã hội bình thường.

Những bất đồng lớn ấy đã ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình phát triển và bảo vệ đất nước. Vì vậy, mặc dù là một trong những chiếc nôi của nền văn minh thế giới với sự ra đời rất sớm của nhà nước, với những thành tựu vĩ đại trong văn hóa, khoa học, triết học... Ấn độ – cũng như một số nước khác ở châu Á, châu Phi – dần dần phải nhường bước trước sự phát triển vượt bậc của các quốc gia châu Âu.

Khi thực dân Anh xâm lược và đặt ách thống trị lên Ấn Độ, chúng lợi dụng ngay tình trạng chia rẽ và bất đồng đó để thực hiện chính sách áp bức. Chúng khoét sâu thêm hố ngăn cách giữa các chủng tộc, tôn giáo, đẳng cấp... Đây cũng là một nguyên nhân khiến cho các cuộc nổi dậy của nhân dân Ấn Độ trong gần 2 thế kỉ diễn ra không nhiều, trong những phạm vi nhất định thiếu sự đoàn kết thống nhất của quần chúng, các cuộc đấu tranh, khởi nghĩa... dù rất dũng cảm cũng đều bị dập tắt nhanh chóng.

M. Gandhi – cuộc đấu tranh cho sự đoàn kết nhân dân

Đầu thế kỉ XX Mohandas Karemchand Gandhi bước lên vũ đài của cuộc đấu tranh chống xâm lược, giành độc lập dân tộc; vị lãnh tụ này đã thực hiện được nhiệm vụ mà tất cả các lãnh tụ trước đó chưa thực hiện được: đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, đẳng cấp, xây dựng phong trào đấu tranh có tính quần chúng rộng rãi.

Ở giai đoạn đầu của cuộc đời, như nhiều thanh niên sinh trưởng trong đẳng cấp cao và được giáo dục theo tập quán, khuôn mẫu ở nước Anh tư bản, Gandhi hoàn toàn tin phục vào bọn thực dân Anh. Nhưng qua những năm tháng hành nghề ở Ấn Độ là luật sư, ông có điều kiện tiếp xúc với nhiều tầng lớp xã hội chứng kiến bao bất công và sự chia rẽ, đẳng cấp, tôn giáo, chủng tộc và ách áp bức mà bọn thực dân Anh đặt lên đất

nước Ấn Độ. Thời gian hoạt động ở Nam phi (1893 – 1914) đã góp phần làm thay đổi quan điểm của ông. Từ thái độ trung thành với chính phủ Anh, dần dần ông nhận ra bộ mặt thật của kẻ xâm lược. Quá trình sống và bảo vệ quyền lợi của Ấn kiều, việc tiếp xúc với các lãnh tụ đảng Quốc đại đã giúp ông trưởng thành và trở thành người có uy tín lớn. Kẻ thù bắt giam ông nhiều lần càng củng cố lập trường của ông, và cũng lần đầu tiên, một khối quần chúng bình dân bị phân biệt đối xử – những Ấn kiều ở Nam phi – được một lãnh tụ thuộc tầng lớp trên gần gũi, bảo vệ và chỉ dẫn trong phong trào đòi tự do, bình đẳng, đòi quyền tự trị cho tổ quốc.

Trở về đất nước, trước thực trạng xã hội với những bất đồng lớn đang chia rẽ nhân dân, Gandhi đã sớm nhận thức ra sự cần thiết tất yếu việc đoàn kết quần chúng thành một khối thống nhất trong cuộc đấu tranh chung vì độc lập dân tộc. Ông tự nguyện rời bỏ những điều kiện sống ưu ái của mình đến sống với những người dân thuộc đẳng cấp thấp, không phân biệt tín ngưỡng của họ, đồng thời hướng dẫn, khích lệ họ đấu tranh chống bóc lột, áp bức của kẻ xâm lược và bọn địa chủ.

Không chỉ việc làm của ông gây tác động tới quần chúng, Gandhi còn ra sức tuyên truyền tư tưởng đoàn kết, nhân ái. Những ý kiến của ông có tiếng vang rất xa, góp phần giảm bớt những mặc cảm tâm lý của đông đảo quần chúng. Trong lễ khánh thành trường đại học ở Bènarés ngày 4/1/1916 Gandhi đã nói:

« Người ta đã nói đến sự nghèo nàn của Ấn Độ, nhưng thử hỏi chúng ta đã trông thấy gì trong buổi lễ hôm nay. Phải chăng là một cuộc trưng bày những vàng ngọc, châu báu, những the lụa lượt là. Tôi so sánh những quí ngài ngồi đây với hàng triệu dân nghèo trong nước và tôi cũng cảm thấy như họ mà nói rằng: Tổ quốc chúng ta không thể giải phóng được nếu các ngài không vứt bỏ những vật trang sức ấy đi, coi chúng như những thứ bóc lột của đám đồng bào nghèo » ([3])

Gandhi luôn tìm đến những vùng đông đảo dân nghèo, sống với họ, tìm hiểu những nguyện vọng, những yêu cầu và những bất đồng, giúp họ xóa đi những mặc cảm. Để chứng minh rằng những con người sinh ra đều có quyền lợi, đều được tôn trọng, ưu ái như nhau, Gandhi đã đến cùng ăn ở với những người « không thèm mó đến » và nhận một đứa trẻ làm con nuôi. Hành động của ông có sức thuyết phục lớn, lôi kéo đông đảo quần chúng xích lại gần nhau, cùng hướng về mục tiêu lớn: đấu tranh cho độc lập dân tộc và hạnh phúc, bình đẳng của mọi người. Ông chỉ cho quần chúng kẻ thù chung của họ là bọn thực dân Anh và thân phận của người dân không có độc lập tự do. Ông còn tuyên bố: « Nếu kiếp sau trời có bắt tôi phải làm người, xin cho tôi được đầu thai vào lớp người « không thèm mó đến » để cùng họ chia xẻ những nỗi cơ cực, bất công » ([4])

Với lòng từ tâm, đức độ và sự mẫn tiệp của một nhà chính trị, ông trở nên rất có uy tín trong đảng Quốc đại – đảng có vai trò chủ yếu trong phong trào giành độc lập ở Ấn Độ – và là linh hồn của phong trào quần chúng. Từ hành động ở buổi đầu là viết thư phản kháng và trả lại những huân chương mà thực dân Anh tặng, Gandhi đã hoàn toàn hiến dâng cuộc đời mình cho sự nghiệp đấu tranh vì độc lập của Ấn độ. Với tầm nhìn và hiểu biết sâu rộng, ông nhận thức rõ một trong những hạn chế của phong trào là chưa tập hợp được quần chúng thành một khối thống nhất để có được lực lượng chủ yếu và mạnh mẽ cho phong trào đấu tranh mà hạn chế về nhận thức cùng những bất đồng về tôn giáo đẳng cấp, chủng tộc... đã chia rẽ họ. Vì vậy trong những lần gặp gỡ quần chúng, ông ra sức vận động, thuyết phục đánh thức trong họ những tình cảm tốt đẹp và tình yêu tổ quốc. Ông bày tỏ niềm tin sâu sắc vào tình đoàn kết nhân dân, vào lòng yêu thương của con người, vào sức mạnh của quần chúng lao động

trong phong trào giành độc lập. Hoạt động và uy tín của Gandhi tạo nên trong quần chúng lòng tin yêu vô bờ và đó là căn nguyên của phong trào đấu tranh mang tính quần chúng sâu rộng trong suốt những năm đầu và giữa thế kỷ 20. Chính quần chúng lao động đoàn kết đấu tranh đã góp phần làm thất bại chính sách thâm độc của thực dân Anh.

Vốn là tín đồ của Ấn giáo và không từ bỏ tôn giáo của mình, song Gandhi không bị những định kiến tôn giáo cản trở hoạt động của mình. Ngược lại, ông luôn tìm cách thuyết phục mọi người và cảm thông tín ngưỡng khác nhau và sự hòa hợp trong đời sống giữa các tín đồ khác tôn giáo. Ông có mặt ở những nơi có xung đột giữa những người theo các tôn giáo khác nhau và bằng nghị lực, sự nhẫn nại, lòng tin phi thường ông đã làm dịu đi sự chia rẽ, hướng họ vào hoạt động chung. Cũng từ hoạt động chung, con người dần dần xích lại gần nhau. Ông luôn tìm ra giải đáp thấu đáo mà quần chúng theo nhiều tôn giáo chấp nhận. Ông thật sự xót thương, xúc động trước cảnh nghèo khổ và sự tăm tối trong nhận thức của nhân dân. Vì vậy trong tư tưởng và hành động của mình, chưa bao giờ ông đi tới thái độ cực đoan. Và đó là điều gây cảm phục với những người không theo Ấn giáo. Trước những cuộc xô xát đẫm máu giữa người Hồi và người Ấn, Gandhi đã rời nơi ở của mình và không quản tuổi cao, sức yếu, gian nan, ông đến ngay nơi xảy ra xung đột, tự mình băng bó vết thương cho những người bị nạn, bày tỏ sự đau buồn của mình với tín đồ hai bên và khuyên giải, thuyết phục họ đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau, cùng đấu tranh cho độc lập dân tộc. Ông nói:

« Tôi sẽ không rời bỏ xứ Bengale nếu những cuộc xung sát hiện nay không hoàn toàn chấm dứt. Tôi có thể ở lại đây một năm hay hơn nữa và nếu cần tôi sẽ xin nhắm mắt xuôi tay tại chỗ, nhưng tôi nhất định không chịu thất bại trước tình thế » ([5]). Ông ca ngợi biểu hiện cao đẹp của tình đoàn kết con người như hình ảnh một người Ấn giáo và một người Hồi giáo đã cùng ôm nhau chết khi che chở cho nhau trước sự đàn áp của thực dân Anh, chỉ cho nhân dân thấy rõ kẻ thù và những nhiệm vụ của tất cả mọi người dân Ấn độ. Tác động của Gandhi trong quần chúng thật lớn lao. Hàng chục triệu người dân noi gương ông, đoàn kết trong đấu tranh chống thực dân Anh. Ông được nhân dân tôn là « thánh nhân » và tin tưởng sâu sắc vào những ý kiến của ông. Vì vậy khi Gandhi chủ trương phát động trong toàn quốc phong trào « bất hợp tác » rồi sau đó là « bất bạo động » thì đông đảo quần chúng thuộc các tôn giáo, đẳng cấp, chủng tộc đã hưởng ứng mạnh mẽ, khi ông chủ trương và tự mình đi xuống bờ biển lấy muối về dùng (tháng 3/1930) thì nhân dân cả nước đã làm theo ông. Uy tín và vai trò của Gandhi trong đảng Quốc đại đã có ảnh hưởng tới những nghị quyết của Đảng. Và sở dĩ Đảng Quốc đại có được cơ sở sức mạnh quần chúng, chủ yếu nhờ công lao thu phục quần chúng của Gandhi. Sự chia rẽ giữa đảng Quốc đại và liên đoàn Hồi giáo ở Ấn Độ là nỗi đau lòng lớn của Gandhi. Ông đã kiên trì hòa giải, làm giảm bớt sự chia rẽ căng thẳng ấy. Ông chỉ ra cho toàn đảng, toàn dân rằng: Vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết cấp tốc là hàn gắn lại mối giao hảo giữa hai khối Ấn — Hồi. Nếu hai khối này đoàn kết được với nhau thì nền độc lập của Ấn Độ sẽ dần dần thực hiện được » ([6]).

Thương yêu và tin tưởng vào quần chúng, biết khơi dậy những truyền thống và tình cảm tốt đẹp trong quần chúng, Gandhi đã xây dựng khối đoàn kết nhân dân dựa trên một mẫu số chung: Vì nền độc lập của đất nước Ấn Độ. Đó là thành công lớn trong sự nghiệp của Ganhdi. Ông được nhân dân trao tặng danh hiệu Mahatma (tâm hồn cao quí).

Dù trong những hoàn cảnh phức tạp, gian khổ Gandhi vẫn tin tưởng vào quần

chúng, kiên trì khối đoàn kết nhân dân. Ông đã từng viết thư cho Amrit Kaour, đồng chí và môn đệ của ông, ngày 29/8/1947, nhắc nhở rằng: « Anh không được mất lòng tin vào nhân loại, nhân loại là một đại dương. Nếu có một vài giọt nước trong đại dương ấy bị hư hỏng thì chính đại dương có việc gì đâu » (7).

Trong hoạt động đấu tranh giành độc lập, Gandhi có thể có những quan điểm và phương pháp chưa hoàn toàn đúng đắn. Nhưng ngay cả những người khác quan điểm với ông cũng luôn kính trọng ông và thừa nhận vai trò to lớn bậc nhất của ông trong việc đoàn kết quần chúng nhân dân, đấu tranh cho nền độc lập dân tộc của Ấn Độ.

Thủ tướng đầu tiên của Ấn độ độc lập, Jawaharlal Nehru đã nhận xét: « Cách mạng hay ôn hòa, cái đó không bàn đến, ta chỉ nên nhớ rằng Gandhi đã làm thay đổi bộ mặt Ấn Độ, đã đem lại lòng tự tôn, tự trọng cho một dân tộc yếu hèn, khiếp đảm, đã đánh thức quần chúng và đã làm cho Ấn độ trở thành vấn đề hoàn cầu » (8).

Mahatma Gandhi, lãnh tụ, vị thánh, người cha, người bạn lớn của quần chúng nhân dân Ấn Độ, bằng cuộc đời và hoạt động của mình đã góp phần to lớn vào thắng lợi của độc lập cho Ấn Độ. Hoạt động lớn nhất, có ý nghĩa nhất của ông là ở chỗ tập hợp quần chúng, xây dựng khối đoàn kết quần chúng trong những điều kiện khó khăn, phức tạp vào ngọn cờ chính nghĩa. Ông là người nhạc trưởng của một dàn đồng ca vĩ đại. Ông là người – theo Indira Gandhi: « thể hiện trình độ phát triển cao nhất mà một con người hy vọng có thể đạt được. Thấm nhuần những giá trị của quá khứ, Người sống hoàn toàn bằng hiện tại nhưng với sự quan tâm đến tương lai » (9).

Sau những năm dài đấu tranh bền bỉ, nhân dân Ấn Độ, với vai trò to lớn của Mahatma Gandhi, đã giành thắng lợi từng bước cho tới độc lập thật sự. Ngày 26 tháng 1 năm 1950 cùng với việc thông qua hiến pháp, nước Cộng hòa Ấn Độ tuyên bố thành lập với tư cách là một quốc gia có chủ quyền. Ngày ấy mở ra cho Ấn Độ một trang sử vẻ vang mới. Ấn Độ bước vào thời kỳ xây dựng và phát triển và, mặc dù Mahatma Gandhi đã qua đời ngày 30-1-48 nhưng công lao vĩ đại của Gandhi luôn được ghi nhớ trong tâm tưởng mỗi người dân Ấn Độ. Gandhi mãi mãi là vị thánh gần gũi với nhân dân, đặc biệt là với những người lao động nghèo khổ. Đóng góp quí báu của ông là ở chỗ tập hợp và giác ngộ quần chúng xây dựng khối đoàn kết nhân dân, tạo nên phong trào to lớn, không những có ảnh hưởng trong đấu tranh giành độc lập mà cả trong công cuộc xây dựng đất nước sau này. Vấn đề đoàn kết dân tộc, xây dựng một cộng đồng bền vững, gắn kết các dân tộc, tôn giáo, đẳng cấp ở Ấn Độ, trong suốt 40 năm qua kể từ ngày độc lập vẫn luôn luôn là vấn đề có tính thời sự, có ảnh hưởng quyết định tới quá trình xây dựng và phát triển đất nước, và do đó, những đóng góp của Gandhi, tư tưởng và hành động của ông với vấn đề đoàn kết nhân dân vẫn giữ nguyên giá trị, là những kinh nghiệm lịch sử quí báu với nhân dân và những nhà lãnh đạo Ấn Độ. Đồng thời những kinh nghiệm ấy cũng có ý nghĩa lớn lao với nhiều dân tộc ở châu Á và thế giới.

11.1989

Chú thích

(1) MILLIAM JAMES DURAUNT: *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Lá bối xuất bản, Sài Gòn 1971, trang 283.

(2) Nguyễn Thế Anh: *Bán đảo Ấn Độ từ 1857 đến 1947*. Lửa thiêng, Sài Gòn 1971.

(3) Vương Thế Tài: *Đời tranh đấu của Gandhi*, Lê Vinh Quang xuất bản, H. 1953, trang 38.

(4, 5, 6, 7) Sách đã dẫn... trang 41, 113, 41, 123.

(8) Lê Đình Chân: *Phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ*, Quốc tế, H. 1946, trang 40.

(9) Indira Gandhi. *Chân lý của tôi*, PN. H. 1987, trang 86.

CÁC NHÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM THAM GIA KHỞI NGHĨA QUẢNG CHÂU

THANH ĐẠM

VÀO tháng 6 năm 1925, ở Quảng Châu, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã thành lập một tổ chức cách mạng của những người VN yêu nước đang hoạt động ở miền Nam Trung Quốc, lấy tên là VN Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (VNTNCMĐCH). Người còn tổ chức những lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu để đào tạo cán bộ cách mạng đưa về nước hoạt động. Từ năm 1925 đến trước tháng 4-1927 đã có 10 lớp huấn luyện chính trị được mở ra với số lượng học viên ước tính 300 người. Sau khi tốt nghiệp, số học viên này được kết nạp vào VNTNCMĐCH và phần lớn đã trở về nước hoạt động cách mạng trong quần chúng công nông. Trong số học viên đó, có một số người có khả năng quân sự lại được cử sang học ở Trường Quân – Chính Hoàng Phố do Quốc dân Đảng Trung Quốc tổ chức; một số người khác thì sang Liên Xô học tiếp ở Trường Đại học Cộng sản của những người lao động phương Đông, gọi tắt là Trường Đại học phương Đông.

Đáng chú ý là trong số những chiến sĩ cách mạng VN hoạt động ở Quảng Châu trong những năm 1925 – 1927 này, và sau lại theo học ở Trường Quân – Chính Hoàng Phố để trở thành những cán bộ lãnh đạo quân sự của lực lượng vũ trang cách mạng VN tương lai; có một số người đã tham gia Đảng Cộng sản Trung Quốc và các hoạt động cách mạng trên đất nước bạn; đặc biệt là họ còn gia nhập đội quân cách mạng dân tộc của Chính phủ Quảng Châu và cùng với đội quân đó tham dự những cuộc Đông chinh, Nam thảo, Bắc phạt, hoặc tham gia cuộc khởi nghĩa Quảng Châu (12-1927). Một số chiến sĩ VN đã hy sinh anh dũng trên các chiến trường ở Trung Quốc bên cạnh các chiến sĩ Xô viết và những người cộng sản Trung Quốc chân chính.

Trong bài này, chúng tôi xin lược dịch một tài liệu lịch sử cách mạng mới rút từ Hồ sơ biên khảo của Viện Bảo tàng lịch sử tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, do Lê Hiền Hành biên khảo, mà chúng tôi sưu tầm được; nhằm giới thiệu sự tham gia của các chiến sĩ cách mạng VN bên cạnh các chiến sĩ và nhân dân Trung Quốc trong cuộc khởi nghĩa Quảng Châu, để bạn đọc tham khảo.

***

«... Số người cách mạng VN hoạt động ở Quảng Châu, trước sau có hơn 300 người. Hoạt động của họ có ba đặc điểm sau đây:

1. Số đông những người VN học tập ở nhà trường Quốc dân Đảng lúc ấy thường lấy quốc tịch Trung Quốc và địa chỉ của người Trung Quốc để được yểm hộ; như Lê Hồng Phong, Vũ Hồng Anh, Lê Quảng Đạt đều khai là người Khâm Châu (Trung Quốc) để xin vào học khóa thứ hai của trường Hoàng Phố. Cho đến khóa thứ 5 của trường Hoàng Phố, học sinh VN mới công khai dùng quốc tịch VN để xin thi vào trường.

2. Một số người VN đã tham gia Đảng Cộng sản Trung Quốc và cùng với các đảng viên cộng sản và quần chúng công nông Trung Quốc, không hề phân biệt nước anh nước tôi, tích cực tham gia vận động cách mạng. Họ đã có mặt trong cuộc bãi công lớn ở Quảng Châu, Hương Cảng; trong các cuộc Đông chinh, Nam thảo, Bắc phạt; trong các cuộc mít tinh phản đế, chống quân phiệt, các cuộc biểu tình; thật sự góp phần thúc đẩy đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung Quốc. Các đồng chí Hồ Chí Minh, Vũ Hồng Anh khi tham gia Đảng Cộng sản Trung Quốc đã gương mẫu chấp hành các quyết định của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: «Từ năm 1924 đến năm 1927, tôi ở Quảng Châu, một mặt quan tâm đến công cuộc vận động cách mạng

của nước tôi: mặt khác làm các công tác mà Đảng Cộng sản Trung Quốc giao phó», (Hồ Chí Minh: «Trung Quốc cách mệnh dữ Việt Nam cách mệnh» («Cách mạng Trung Quốc với cách mạng Việt Nam»).

3. Các nhà cách mạng VN trong khi tham gia Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn giữ tính độc lập về tổ chức của họ: tạo thành một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản VN sau này, đó là VNTNCMĐCH. Họ vừa hoạt động độc lập ở Quảng Châu vừa xây dựng cơ cấu tổ chức của các chi nhánh ở trong nước.

Phong trào cách mạng ở hai nước Trung Quốc – VN có liên quan mật thiết, hoạn nạn có nhau. Năm 1927 khi ở Quảng Châu nổ ra cuộc chính biến «15 tháng 4» thì đến ngày 18 tháng 4 ở trường Quân sự Hoàng Phố thực hiện việc «thanh đảng», bắt giam hơn 400 giáo viên và học viên thuộc Đảng Cộng sản Trung Quốc; trong đó có ba học viên người VN. Đồng chí Hồ Chí Minh bị buộc phải rời khỏi Quảng Châu, đi sang Liên Xô. Như vậy là phái phản động trong Quốc dân Đảng Trung Quốc chẳng những là kẻ thù của nhân dân Trung Quốc mà còn là kẻ thù của những người cách mạng VN. Cách mạng của hai nước Trung Quốc – VN đều nhằm mục tiêu chống chủ nghĩa đế quốc và tay sai của chúng. Do đó các nhà cách mạng VN ở Quảng Châu, trong hoàn cảnh khủng bố trắng vẫn không xa rời Đảng Cộng sản Trung Quốc, không xa rời sự nghiệp giải phóng của nhân dân Trung Quốc. Họ đã hòa nhập vào các đoàn thể quần chúng công nông, các hoạt động của trường Hoàng Phố và của «Giáo đạo đoàn» (tức Ban Chỉ đạo của trường Quân sự Hoàng Phố).

Các nhà cách mạng VN tham gia cuộc khởi nghĩa Quảng Châu không phải là ngẫu nhiên, mà có mối quan hệ nhân quả trong đó.

☆

Ngày 17-11-1927, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc chính thức quyết định tổ chức cuộc khởi nghĩa ở Quảng Châu. Ngày 28 tháng 11, Tỉnh ủy Quảng Đông dựa theo Quyết định của Trung ương đã công bố «Lời kêu gọi bạo động». Các nhà cách mạng VN đang lưu trú tại Quảng Châu đều tích cực hưởng ứng «Lời kêu gọi» này, lao vào công việc chuẩn bị khởi nghĩa một cách khẩn trương. Phần đông các nhà cách mạng VN này đều biết chữ Trung Quốc, nói thạo tiếng Trung Quốc và họ đã phân tán ra tham gia các hoạt động trong quần chúng. Họ không giống như các nhà cách mạng Triều Tiên ở Quảng Châu, bị khép chặt vào một đơn vị quân sự trong trường Hoàng Phố.

Các nhà cách mạng VN đã chia làm bốn bộ phận tham gia cuộc khởi nghĩa:

1. Ở trường Quân sự Hoàng Phố như Lê Quảng Đạt, Lê Hồng Phong, v.v...

2. Ở «Giáo đạo đoàn» như Trương Vân Lĩnh, Lý Mộng Sơn, Lê Quốc Vọng (đổi tên là Lê Thiết Hùng) v.v...

3. Ở trường Tiểu học, chi nhánh của trường Đại học Trung Sơn như Lý Tự Trọng, Nguyễn Thế Thông.

4. Ở các đoàn thể quần chúng, các đội Xích vệ công nhân như Vũ Hồng Anh, Hồ Tùng Mậu, v.v...

Ngày 11-12-1927, cuộc khởi nghĩa Quảng Châu bùng nổ, đã có mặt mấy chục người VN tham gia như Hồ Tùng Mậu, Lê Quốc Vọng, Phùng Chí Kiên, Trương Trung Phụng, Trần Văn Cung (tức Quốc Anh), Vũ Hồng Bái (tức Hồng Thủy), Hồ Bình, Vũ Hồng Anh, Nguyễn Trí Đức, Nguyễn Trí Thông, Lê Duy Điếm, Lưu Quốc Long v.v... Họ không tiếc tính mạng, hăng hái góp phần cống hiến cho sự nghiệp giải phóng nhân dân Trung Quốc. Trong «Giáo đạo đoàn» của trường Quân sự Hoàng Phố và trong các đội Xích vệ, họ đã cùng các bạn Trung Quốc cầm vũ khí bắn vào cơ quan quân cảnh và các cơ quan nhà nước khác của bọn phản động Quốc dân Đảng. Hồ Tùng Mậu, Vũ Hồng Anh đã lãnh đạo công nhân đào chiến hào, dựng chiến

lũy trên đường phố. Ở các thị khu như Duy Tân Lộ, Trường Đê, ngoại ô Sa Hà, Yến Đường, v.v... đều có mặt các nhà cách mạng VN tham gia chiến đấu. Để xây dựng và củng cố chính quyền Xô viết Quảng Châu, tám em thiếu niên VN như Nguyễn Trí Thông, Lý Tự Trọng, Lý Phương Đức v.v... đã đi theo các «đội tuyên truyền» của chính quyền Xô viết Quảng Châu. Trên đường phố, các em hát vang bài «Thiếu niên tiền phong đội ca», hô khẩu hiệu, dán biểu ngữ, phát truyền đơn «Lời kêu gọi của Ủy ban Xô viết Quảng Châu gửi dân chúng», «Tuyên ngôn của Xô viết Quảng Châu», v.v...

Đội Xích vệ công nhân đã tiến công, mở toang kho của Công ty Đại Tân ở trong thành (nay là địa điểm của Công ty bách hóa trên đại lộ 5 Trung Sơn) lấy các loại thực phẩm phân phát cho quần chúng. Các em thiếu niên VN còn giúp đội Xích vệ công nhân canh gác, giữ gìn trật tự trị an ở trước cổng Công ty Đại Tân và góp phần phân phát thực phẩm cho quần chúng. Các nữ đồng chí VN thì cùng với chị em Trung Quốc đảm nhiệm việc chăm sóc thương binh; gánh nước, bánh mì, thức ăn đến các trận địa.

Các chiến sĩ tham gia cuộc khởi nghĩa Quảng Châu đã chiến đấu ngoan cường chống lại quân đội của các đế quốc Nhật, Pháp, Anh được ba ngày. Cuối cùng, vì địch đông, ta ít, cuộc khởi nghĩa đã bị thất bại. Bộ đội khởi nghĩa cùng với quần chúng phải rút khỏi Quảng Châu, chuyển về vùng nông thôn, triển khai cuộc cách mạng ruộng đất. Một bộ phận các nhà cách mạng VN cũng đi theo «Giáo đạo đoàn», «Cảnh vệ đoàn», Đội công tác đặc biệt Hoàng Phố và đội Xích vệ công nhân chuyển đến vùng Đông Giang, tham gia lực lượng Hồng Tứ Quân ở khu căn cứ cách mạng Hải Lục Huệ Sài. Có người như đồng chí Phùng Chí Kiên, sau khi chiến đấu kịch liệt trong trường Quân sự Hoàng Phố và trong thành phố Quảng Châu đã đến Hải Lục Phong tham gia cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền Xô viết. Ở đây, đồng chí Phùng Chí Kiên giữ chức Liên trưởng (tương đương với chức Đại đội trưởng) của Hồng quân công nông Trung Quốc, «trực tiếp chỉ huy một đội du kích khá lớn» (theo Trung Chính – «Những người sống mãi» – Nhà xuất bản Sử học Hà Nội, 8/1961 – TĐ).

Đồng chí Hồng Thủy sau khi chuyển tới căn cứ địa cách mạng Đông Giang đã được điều động tới Khu Xô viết trung ương công tác. Năm 1934 đồng chí tham gia Đại hội toàn quốc lần thứ 3 của các Xô viết Trung Hoa, được cử làm Ủy viên chấp hành, rồi tham gia cuộc Trường chinh 25.000 dặm. Sau này đồng chí trở về VN góp phần lãnh đạo đấu tranh cách mạng (tức đồng chí Thiếu tướng Nguyễn Sơn – TĐ).

Một bộ phận các đồng chí VN thì dời đến Hương Cảng. Về sau Tỉnh ủy Quảng Đông xét thấy căn cứ địa cách mạng Đông Giang thiếu cán bộ, nên lại chọn trong số này lấy 8 người, bí mật phái về Đông Giang tham gia cuộc đấu tranh vũ trang của các đội Xích vệ ở Hải Lục Phong, do đồng chí Bành Bái lãnh đạo. (Hồi ức của Lý Tồn, người Việt, ghi ngày 1-7-1972 – Xem tài liệu của Bảo tàng lịch sử cách mạng Quảng Đông).

Đồng chí Lưu Quốc Long được phái đến Thượng Hải, trực tiếp chịu sự lãnh đạo của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Về sau đồng chí bị địch bao vây, chống cự lại chúng, cuối cùng đồng chí nhảy từ trên lầu cao xuống, hy sinh một cách oanh liệt.

Những đồng chí VN không kịp rút lui khi quân Quốc dân Đảng Trung Quốc tiến vào Quảng Châu, đã bị bắt giam. Trong những ngày khởi nghĩa, các đồng chí này từng mang vũ khí đến số nhà 12 Hưng Nhân Cai, là trụ sở của Tổng bộ VNTNCMĐCH. Họ bị bọn phản bội phát hiện. Khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại, chúng dẫn quân đội, cảnh sát Quốc dân Đảng đến bao vây nhà 12 Hưng Nhân Cai. Nhưng các đồng chí này đã

kịp thời di chuyển hết súng ống, đạn dược, tài liệu, cờ đỏ v.v... đi nơi khác. Tuy không có chứng cớ gì, địch vẫn bắt giam 13 đồng chí VN. Tổng cộng lại toàn bộ thì trong và sau cuộc khởi nghĩa Quảng Châu, tất cả có 24 đồng chí VN bị quân Quốc dân Đảng Trung Quốc bắt giam, trong đó có Hồ Tùng Mậu, Lê Duy Điếm, Trần Văn Cung (Quốc Anh), Lê Hồng Sơn, Lê Lợi, Lý Tự Trọng, v.v...

Các đồng chí VN chạy thoát khỏi cuộc truy bắt của địch gồm có Hồ Vĩnh Phúc, Nguyễn Kính Dân, Dư Nại Hạp (đều là học sinh trường Quân sự Hoàng Phố, khóa thứ 6) đã được Hội Cứu tế Quốc tế bí mật thu dung.

Sau khi bọn phản động Quốc dân Đảng Trung Quốc bắt giam các đồng chí cách mạng VN, song không có chứng cớ gì để kết tội họ, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã vận động Luật sư nổi tiếng ở Quảng Châu là Tạ Anh Bá biện hộ trước Tòa án để giải thoát họ. Nhiều bạn Hoa kiều ở VN cũng đánh điện cho Tưởng Giới Thạch yêu cầu Quốc dân Đảng Trung Quốc tuân thủ chính sách của lãnh tụ Tôn Trung Sơn ủng hộ các dân tộc nhược tiểu, giải phóng ngay những người yêu nước VN bị bắt. Trải qua 5 tháng thẩm tra, xét xử, cuối cùng Quốc dân Đảng Trung Quốc phải phóng thích các đồng chí VN, và lập tức buộc họ rời khỏi Trung Quốc.

Tổng bộ VNTNCMĐCH sau cuộc khởi nghĩa Quảng Châu cũng phải dời đến Hương Cảng và Cửu Long, tạm thời mất liên hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc tế Cộng sản. Công tác và sinh hoạt của các đồng chí VN lúc ấy hết sức khó khăn; về sau họ mới chắp nối lại được mối liên hệ với Tỉnh ủy Quảng Đông; và nhờ sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Trung Quốc mà liên hệ được với Quốc tế Cộng sản. Cuộc khởi nghĩa Quảng Châu đến nay đã hơn 60 năm; nhưng tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung – Việt trong đấu tranh vẫn tồn tại đời đời ».

«NƯỚC VIỆT NAM PHONG KIẾN THẾ KỶ XIV – ĐẦU THẾ KỶ XV»

NGHIÊM ĐÌNH VỲ

Từ nhiều năm nay giới sử học Xô viết quan tâm khá nhiều đến lịch sử trung đại Việt Nam. Có lẽ vì nó không chỉ góp phần hiểu xã hội phong kiến Việt Nam mà còn soi sáng những vấn đề kinh tế, xã hội, chính trị của các nước khác trong khu vực Đông Nam Á khi làm những cuộc so sánh. Kể từ những bài viết của Đèôpik và Ốcnhetốp cho đến nay đã có khá nhiều chuyên luận, và tác phẩm «Nước Việt Nam phong kiến thế kỷ XIV – đầu XV» của G. M. Maxlốp (Nhà xuất bản Khoa học. Mátxcơva 1989) là tác phẩm mới nhất mà chúng tôi có dịp tiếp xúc.

Cuốn sách dày 190 trang (khổ 13×20). Ngoài 3 chương, sách còn có 2 bản đồ, cuối sách có phần chú giải, 1 bản phụ lục về các hình thức ban cấp ruộng đất ở Việt Nam cuối thế kỷ XI – XV và 1 phụ lục chú giải một số chức quan Việt Nam. Bản thư mục cuối sách bao gồm 150 cuốn sách và luận văn viết bằng tiếng Nga, tiếng Việt và tiếng Pháp.

Nội dung cuốn sách, ngoài phần mở đầu và kết luận, có 3 chương. *Chương I*: Tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV: đặc điểm và các hình thức sở hữu và chiếm hữu ruộng đất; nông nghiệp; thủ công và thương nghiệp, chế độ chính trị – xã hội. Các hình thức bóc lột. *Chương II*: Mâu thuẫn nội bộ trở nên gay gắt ở Việt Nam thế kỷ XIV: khủng hoảng kinh tế – xã hội và chính trị; phong trào nông dân; các phe phái phong kiến; Chiến tranh với Lào và Chămpa. Việc cướp chính quyền của nhóm cải cách Hồ Quý Ly. *Chương III*: Việt Nam đầu thế kỷ XV: Cải cách kinh tế – xã hội của Hồ Quý Ly: biện pháp của Hồ Quý Ly trong lĩnh vực tư tưởng, giáo dục và văn hóa, sự xâm lược của triều Minh (Trung Quốc) và sự sụp đổ của Hồ Quý Ly; lịch sử sử học Việt Nam về hoạt động cải cách của Hồ Quý Ly.

Trong chương I, tác giả trình bày các hình thức cơ bản của chế độ sở hữu ruộng đất, kết cấu giai cấp thống trị, giai cấp bị trị cũng như hệ thống bóc lột và bộ máy chính quyền phong kiến quan liêu. Tác giả dành nhiều trang để nói về nguồn gốc, thân phận của những người nô lệ được gọi bằng các tên: nô tỳ, gia nô, điền nô. Về vấn đề này, quan điểm của Maxlov không khác với các nhà sử học Việt Nam. Tác giả cũng phân tích các hình thức bóc lột của nhà nước phong kiến. Cuối cùng, tác giả nhận định nhà nước trung ương mong muốn thể chế hóa hệ thống bóc lột, hạn chế sự lớn lên của phong kiến địa phương. Nhưng ngay từ cuối thế kỷ XIII, trong bản thân nhà nước trung ương đã dần dần hình thành những nhân tố của sự phá vỡ nó từ bên trong. Rõ ràng trong nước tồn tại các lực lượng ly tâm, sự thay đổi vị trí của phong kiến địa phương ách áp bức bóc lột của họ cũng được gia tăng. Quá trình này diễn ra một cách đặc biệt nhanh chóng ở nửa đầu thế kỷ XIV, khi mà sức mạnh kinh tế, chính trị của quý tộc tôn giáo tăng lên. Do ảnh hưởng của tình hình bên trong và bên ngoài ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIII nửa đầu thế kỷ XIV, nhà nước thông qua bộ máy phong kiến quan liêu tăng cường sự bóc lột nhân dân, và đó là một trong những nguyên nhân làm khơi dậy

làn sóng đấu tranh rộng lớn của nông dân và nô tỳ vào nửa sau thế kỷ XIV.

Trong chương II. tác giả dành nhiều trang để phân tích sự phát triển của ruộng đất tư hữu, sự tăng cường ruộng đất của quí tộc, địa chủ và nhà chùa. Phân tích nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa của nông dân, ngoài vấn đề ruộng đất và thuế khóa, lao dịch nặng nề, sự tăng cường bóc lột của giai cấp phong kiến, tác giả còn nhấn mạnh đến yếu tố thiên tai. Các cuộc chiến tranh liên miên với Lào và Chămpa cũng là một trong những nguyên nhân làm suy yếu thêm nhà nước trung ương. Vào nửa sau thế kỷ XIV, tình hình Việt Nam suy yếu. Chính quyền trung ương không còn đủ sức để chống lại sự chuyên quyền của đám quý tộc phong kiến. Nội bộ giai cấp thống trị mâu thuẫn gay gắt để giành giật quyền lực, nguy cơ xâm lược của phong kiến Trung Quốc đang đe dọa.

Trong giai cấp thống trị xuất hiện nhóm cải cách với mục đích nhằm lật đổ thế lực kinh tế, chính trị của bọn qúi tộc quan lại và quí tộc tôn giáo, tăng cường sức mạnh của chính phủ trung ương, phát triển kinh tế, củng cố quân đội, ổn định tình hình chung của đất nước. Đứng đầu nhóm cải cách là Hồ Quý Ly. Theo Maxlov thì Hồ Quý Ly là « nhà hoạt động tiêu biểu của chế độ phong kiến, nhà chính trị và triều thần khôn khéo ; nhà chỉ huy quân sự và cai trị hành chính có kinh nghiệm, con người kiên quyết và tàn bạo để thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm củng cố chính quyền trung ương » (Tr. 88).

Ở chương này, Maxlov kể lại nguồn gốc gia đình của Hồ Quý Ly cùng với những hoạt động đầu tiên của ông. Đó là việc tổ chức lại bộ máy hành chính, cải cách trong quân đội. Cuối chương, tác giả nêu nhận xét là đến cuối thế kỷ XIV ở Việt Nam chính quyền trung ương được phục hồi. Các cuộc khởi nghĩa nông dân đã bị đàn áp. Quí tộc quan lại được cất nhắc dưới triều Trần bị mất thế lực chính trị. Âm mưu lật đổ của họ hoàn toàn bị chặn đứng. Bộ máy nhà nước do Hồ Quý Ly xây dựng đã thực hiện chương trình cải cách kinh tế – xã hội rộng lớn. Cuộc chiến tranh lâu dài kiệt quệ với Chămpa đặt ra vấn đề sự tồn tại của quốc gia Việt Nam, song nó đã kết thúc thắng lợi. Chămpa bị suy yếu và không còn là sự đe dọa nghiêm trọng đối với Việt Nam.

Chương III. Tác giả trình bày Việt Nam vào đầu thế kỷ XV. Đó là cuộc cải cách kinh tế – xã hội của Hồ Quý Ly, những biện pháp trên các lĩnh vực văn hóa, tư tưởng, giáo dục.

Thực ra đây là cách trình bày của Maxlov theo những vấn đề. Chúng ta biết rằng ngay từ khi giữ các chức vụ quan trọng (Tể tướng) cho đến lúc cướp ngôi nhà Trần và suốt 7 năm trị vì, Hồ Quý Ly đã cho thi hành nhiều biện pháp về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục. Những chính sách này ban bố rải rác trong nhiều năm, chứ không phải đưa ra cùng một lúc thành một hệ thống chính sách,

Trong tác phẩm của mình, tác giả điểm lại việc đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly của các nhà sử học Việt Nam. Maxlov phân thành hai trường phái chính.

Thứ nhất là những người cho cải cách của Hồ Quý Ly về cơ bản có tính chất tích cực, mặc dù còn những hạn chế chủ quan, nhưng nó cũng tạo nên sự tiến bộ trong lịch sử. Đó là quan điểm của các nhà sử học Minh Tranh, Trần Huy Liệu, Đào Duy Anh, Dương Minh, Nguyễn Gia Phu...

Thứ hai là quan điểm của hai nhà sử học Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Phan Quang cho rằng cải cách của Hồ Quý Ly không mang tính chất tiến bộ. Tác giả cũng nêu việc tổng kết cuộc thảo luận vấn đề trên của Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trong những năm 60, thừa nhận cải cách của Hồ Quý Ly có tiến bộ, song không triệt để, nửa vời. Ông cũng nêu lên nhận xét của các tác giả Xô viết trong cuốn *Lịch sử Việt Nam* (1), tập 1

cho rằng cải cách của Hồ Quý Ly có mặt tích cực rõ ràng, nhưng nói chung chưa phù hợp với yêu cầu của sự phát triển xã hội và yêu cầu bức thiết của đất nước. Nhưng yêu cầu của xã hội lúc đó là gì thì các tác giả cuốn «Lịch sử Việt Nam», lại không nêu cụ thể và rõ ràng.

Maxlov nhận thấy cải cách của Hồ Quý Ly là đỉnh cao nhất của quá trình giải quyết về kinh tế – xã hội lâu dài được bắt đầu trước nhà Hồ và không thể nhanh chóng kết thúc sau sự rời khỏi vũ đài lịch sử của họ. Đó là cả quá trình củng cố và phát triển nhà nước phong kiến quan liêu Việt Nam dựa trên sở hữu tối cao về ruộng đất và bóc lột công xã. Đánh giá chương trình nhiều điểm của cải cách Hồ Quý Ly, có thể dẫn lời của Mác : « Nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được, vì khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó đã có rồi, hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành » để làm luận cứ (2).

Maxlov đứng về phía các nhà sử học Việt Nam cho rằng chương trình cải cách của Hồ Quý Ly cho phép mở rộng theo cách mới và về nguyên tắc đi đến giải quyết những vấn đề phức tạp của xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV, tạo điều kiện củng cố một cách cơ bản nhà nước trung ương.

Tác giả cho rằng, sức mạnh của cải cách Hồ Quý Ly còn thể hiện ở chỗ nhiều điểm trong chương trình cải cách đã biến thành chương trình hành động của Lê Lợi và con cháu ông. Maxlov còn lấy thêm những dẫn chứng của các nhà sử học Xô viết như Dêôpik để minh họa thêm luận điểm của mình : « Đêôpik cũng nhận thấy xung quanh Lê Lợi có nhiều quan lại mang trong mình truyền thống cải cách, và bản thân Lê Lợi thực hiện đến cùng cải cách ruộng đất của nhà Hồ ».

Maxlov không đồng ý với cách nhận định về nguyên nhân thất bại của Hồ Quý Ly là do ông đã không lợi dụng được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân. Tác giả cho rằng trong chế độ nông nô và nửa nô lệ tăm tối, khi mà quần chúng bị áp bức không ngóc đầu lên được, giai cấp thống trị chuyên quyền, đấu tranh chính trị diễn ra giữa các tầng lớp, thì không ai có thể phủ nhận ý nghĩa vai trò của quần chúng nhân dân đối với số phận của chế độ phong kiến : song cần nhấn mạnh rằng trong từng giai đoạn riêng rẽ của sự phát triển của nó, sự cầm quyền của người này hay người khác phụ thuộc vào tương quan lực lượng trong giai cấp thống trị. Việc lên nắm chính quyền của nhóm cải cách Hồ Quý Ly, những người tiến hành đấu tranh củng cố chính quyền trung ương rất phù hợp với yêu cầu phải vượt qua trong thời kỳ đó của đất nước, hơn là sự suy thoái của bọn quý tộc quan lại và quý tộc tôn giáo thời Trần.

Trong lịch sử, những hoạt động cải cách có thể bị thất bại vì chỗ không phù hợp giữa mục đích và phương pháp. Nhờ có sự phân chia lại bộ máy hành chính, Hồ Quý Ly đã đuổi được tầng lớp quan lại quí tộc và quí tộc tôn giáo ra ngoài. Những người cải cách không tin vào bọn quan lại tỉnh, huyện cũ dưới triều Trần, họ đã thay vào đó những người ủng hộ cải cách, đặt dưới sự kiểm soát của chỉ huy quân sự vùng. Tác giả đánh giá cao kế hoạch cải cách này của Hồ Quý Ly.

Hồ Quý Ly có thể đánh tan được bọn quí tộc thế tục và quí tộc tôn giáo, và tiến hành cải cách đến cùng, miễn là dựa vào đông đảo tầng lớp quan lại. Trước khi cải cách, Hồ Quý Ly đã củng cố ảnh hưởng của mình, đoàn kết, tập hợp xung quanh không phải tất cả quan lại, mà chỉ là nhóm nhỏ những người theo ông. Sự thay đổi của cơ cấu truyền thống lãnh đạo quân đội và cơ quan quân sự (thậm chí ở hình thức cao nhất), những người theo Hồ Quý Ly được hưởng nhiều đặc quyền, đặc lợi, đã dẫn đến sự phẫn nộ sâu sắc bên trong

của tầng lớp quan lại, cũng như dẫn đến sự chống đối trực tiếp. Và sau đó là sự khủng bố được xem như là phương thức xóa bỏ mâu thuẫn. Tóm lại, chính sách của chế độ mới còn yếu ớt, biện pháp thực hiện lại khắc nghiệt, người ta đã rời bỏ họ Hồ ngày càng nhiều, rồi sự áp bức, bóc lột hà khắc lại làm nhân dân thêm oán hận.

Sự thu hẹp lại chỗ dựa chính trị của chính phủ và sự khủng bố: đó là nguyên nhân sụp đổ nhanh chóng của nhà Hồ. Phong kiến Trung Quốc đã sử dụng điều này một cách khôn khéo.

Dù là nhỏ, nhưng không thể xem nhẹ tác động của những khó khăn, trở ngại xã hội, chính trị được hình thành trên con đường cải cách của Hồ Quý Ly: nó còn liên quan đến tình hình bên trong của xã hội phong kiến Việt Nam. Cần thấy rằng sự xâm lược của Trung Quốc vào Việt Nam đã ảnh hưởng đến kết cục cuối cùng của cuộc đấu tranh chính trị.

Phần kết luận, Maxlov viết: « Đối với chúng ta, Hồ Quý Ly là nhà cải cách, người yêu nước, chiến sĩ đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền phong kiến Trung Quốc. Chắc chắn ông giữ một vị trí nổi bật trong lịch sử của dân tộc Việt Nam ». Kế hoạch cải cách to lớn bắt đầu từ Hồ Quý Ly, rồi được Lê Lợi và Lê Thánh Tông tiếp tục, cuối cùng đã đi đến thời kỳ phát triển rực rỡ của xã hội Việt Nam, « thế kỷ vàng » của chủ nghĩa phong kiến Việt Nam. Như thế việc sụp đổ của Hồ Quý Ly hoàn toàn không có nghĩa là sự lãng quên cải cách của ông.

Quyển sách của G. M. Maxlov về một giai đoạn quan trọng của lịch sử Việt Nam thời trung đại không cung cấp cho chúng ta những dữ kiện, tư liệu mới. Nhưng trong vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly, trên một số khía cạnh, tác giả đã có cách nhìn của mình. Những ý kiến thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá đó phù hợp đến mức nào với thực tế lịch sử VN, điều đó trong phạm vi một bài giới thiệu sách ngắn ngủi này chúng tôi không có ý định đề cập tới.

Điều đáng ghi nhận là trong khi giới sử học Việt Nam và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đang muốn nghiên cứu sâu thêm một bước để nhìn nhận, đánh giá chính xác hơn những nhà cải cách, những phong trào cải cách trong lịch sử dân tộc để rút ra những kinh nghiệm, những bài học đổi mới cho hiện tại thì quyển sách và những ý kiến phát biểu của nhà nghiên cứu Xô viết G. M. Maxlov về Hồ Quý Ly nếu như chưa thể xem là những sự thực khoa học thì tác dụng gợi ý của chúng vẫn là những đóng góp có ý nghĩa.

Tháng 10 - 1990

Chú thích:

1. Исмория Вбешнама. Tập 1. M. 1982.

2. ГММаслоь tr 157. Dịch theo Mác - Ăng-ghen - Tuyển tập. T 2. tr 638. Nxb ST, H. 1981.

« TRUNG KỲ - BẮC KỲ: NHỮNG NĂM 1885 - 1896 »

(Văn thân và nông dân Việt Nam đứng trước cuộc * chinh phục thuộc địa)

ĐINH XUÂN LÂM

GIỚI nghiên cứu lịch sử cận đại nói riêng và những người tìm hiểu lịch sử Việt Nam nói chung đều vui mừng đón nhận một cuốn sách quý mới xuất bản tại Pháp về phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp của nhân dân hai xứ Trung Kỳ – Bắc Kỳ từ 1885 đến 1896 (1). Tác giả cuốn sách đó không xa lạ với chúng ta. Đó là Giáo sư Tiến sĩ Phuốc-ni-ô (Charles Fourniau), một nhà « Việt Nam học » có uy tín của nước Pháp, cũng là một người bạn chí thiết của nhân dân Việt Nam, hiện là Tổng Thư ký Hội Pháp – Việt hữu nghị, trước đây từng có thời kỳ là phóng viên thường trú báo *Nhân đạo* (L' Humanité) của Đảng Cộng sản Pháp tại Hà Nội.

Công trình xuất bản lần này được biên soạn trên cơ sở luận án Tiến sĩ quốc gia: «*Những cuộc tiếp xúc Pháp – Việt từ 1885 đến 1896 ở hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ*» của tác giả bảo vệ vào năm 1983 (2).

Ý nghĩa khoa học của đề tài và lý do nghiên cứu đề tài được tác giả xác định rất cụ thể. Theo ông, cho đến nay lịch sử cuộc đụng độ giữa nhân dân Đông Dương – đặc biệt là nhân dân Trung Kỳ và Bắc Kỳ – với thực dân Pháp xâm lược vẫn chưa được nghiên cứu một cách thực sự « nghiêm túc trong sự phức tạp của nó và trong các mâu thuẫn của nó giữa sự kiện thực dân và sự kiện dân tộc (tr. 298). Cũng theo tác giả, nhiều tình tiết quan trọng của cuộc đụng độ quyết liệt đó, cả về hai phía Việt Nam và Pháp, vẫn chưa được đi sâu tìm hiểu và đánh giá một cách đúng đắn. Trong khi đó thì chính các sự kiện đó lại là một mặt quan trọng của lịch sử nhân dân Việt Nam cũng như của lịch sử bành trướng của chủ nghĩa tư bản Pháp. « Tính đặc thù và tầm quan trọng của toàn bộ các sự kiện đó làm cho việc nghiên cứu trở nên cần thiết đối với sự hiểu biết chung về chủ nghĩa thực dân Pháp, về sự du nhập và tiến triển của nó ở Đông Dương, cũng như về các gốc rễ mới của chủ nghĩa quốc gia Việt Nam » (tr. 298). Theo tác giả, đã đến lúc phải nghiên cứu thật sự nghiêm túc « để hiểu biết được hiện tại trong đó Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng, giữ một vai trò quan trọng, như là một trong những mắt xích của những mâu thuẫn lớn của thời đại chúng ta » (tr. 5).

Với các nguồn tư liệu phong phú về phía Pháp, có đối chiếu, so sánh với một số tư liệu về phía Việt Nam khi có điều kiện, tác giả đã dựng lại được cụ thể và sinh động cuộc chiến đấu bi hùng của nhân dân hai miền Trung Kỳ và Bắc kỳ chống xâm lược Pháp trong những năm cuối thế kỷ XIX, đi sâu phân tích, đánh

* Nhà xuất bản Hác-ma-tan (L'Harmattan), Pa-ri, 1989, 298 trang, khổ lớn.

(1) Thực dân Pháp trước kia chia Việt Nam thành ba xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, hợp với Lào và Miên thành Liên bang Đông Dương.

(2) Dày 2.660 trang đánh máy (có thể tìm đọc ở thư viện Viện Sử học).

giá những sự kiện quan trọng mà trước đây sách báo thực dân cố tình bưng bít, che đậy. Còn về phía Việt Nam thì do thiếu các nguồn tư liệu cần có nên trước đây việc phản ánh, phân tích, đánh giá dù muốn làm triệt để vẫn còn nhiều hạn chế.

Công trình nghiên cứu công phu và giá trị của Gs. TS. Phuốc-ni-ô được kết thúc với phần *Tổng kết và Kết luận* trình bày những nhận xét và đánh giá chung về phong trào ở thời kỳ 1885–1896. Trước tiên, tác giả khẳng định tính chất dân tộc của phong trào: « Toàn bộ những sự kiện đánh dấu sự chiếm đóng của người Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, cũng như sự liên tục của lịch sử cận đại V. N, trở nên không thể hiểu nổi, nếu như người ta không công nhận cái nền tảng dân tộc này (tức nền tảng nông dân – Đ. X. L) của phong trào Cần vương » (tr. 274). Không dừng lại ở đó, tác giả nói thêm: « Dù cho sự tham gia của nông dân là cơ bản, phong trào Cần vương chủ yếu vẫn là một phong trào của văn thân » (tr. 276).

Tác giả xác định vai trò của các văn thân, sĩ phu yêu nước chống Pháp trong phong trào: « chính họ đã mang lại cho phong trào Cần Vương cái ý thức hệ, màu sắc đạo lý, và cả những non yếu của phong trào nữa. Dù cho rằng tư tưởng của họ không có gì là độc đáo và hoàn toàn không còn thích hợp với tình thế, chủ yếu chuyển động trong một thứ Nho giáo im lìm bất động, họ vẫn tiêu biểu cho một mẫu người đẹp đẽ, vừa đầy nhậy cảm, vừa có một tính cách đặc biệt cao thượng » (tr. 276). « Những văn thân, sĩ phu này chống Pháp vì lòng trung với vua, vì yêu nước, và với tất cả những khái niệm hợp thành vũ trụ tinh thần và đạo lý của họ mà sự thống trị thực dân phủ định và tiêu diệt; trong số các động cơ của họ có cả địa vị của họ trong xã hội, nghĩa là tất cả cuộc sống của họ » (tr. 276 – 277).

Đề cập tới nguyên nhân thất bại, tác giả nhấn mạnh tới phương hướng chính trị và xã hội « phản động » của phong trào, theo đúng nghĩa từ nguyên của từ đó, vì « đây là duy trì hay khôi phục nước Việt Nam cổ truyền..' Tuyệt nhiên không có một đổi mới nào về chính trị và về xã hội được đưa ra » (tr. 277). Về điểm này, tác giả tỏ ra dứt khoát: « Ngay từ đầu, sự lãnh đạo của các văn thân, sĩ phu đã đưa phong trào kháng chiến vào ngõ cụt, vì nó không được một lực lượng xã hội nắm trong tay tương lai của lịch sử ủng hộ và dẫn đường » (tr. 277).

Trên cơ sở phân tích cụ thể mọi mặt của phong trào Cần vương như vậy, cuối cùng tác giả đi tới xác định đúng đắn ý nghĩa và vị trí của phong trào đó trong toàn bộ lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước của nhân dân V.N: « Tầm quan trọng của phong trào đó (phong trào Cần Vương – Đ.X.L) thật là to lớn, được biểu hiện ở hai mặt. Phong trào đó vừa là một trở lực lớn cho chế độ thực dân Pháp trên bình diện quân sự, và nhất là trên bình diện chính trị; tình hình bất an của xứ Bắc Kỳ suốt trong 10 năm... là một trong các nguyên nhân gây khó khăn cho Pháp trong việc đầu tư vốn nhanh chóng và kìm hãm sự vơ vét cho công quỹ trong thời kỳ đó, nghĩa là các khả năng để « khai thác thuộc địa ». Nhưng nhất là vì phong trào Cần vương là mốc khởi đầu của phong trào dân tộc Việt Nam trong thời kỳ cận đại, nó tạo thanh một thời điểm – nút cho sự tiến triển của nước Việt Nam. Sự thất bại của phong trào đó điểm tiếng chuông báo tử cho giai cấp, (đúng ra phải nói là tầng lớp – Đ.X.L) văn thân, sĩ phu Nho giáo, đã dọn đường cho sự biến chuyển xã hội và văn hóa của đất nước. Nhưng đồng thời cuộc kháng chiến quyết liệt và có uy tín của phong trào là cái khuôn trong đó được đào luyện những người sẽ tiếp tục cuộc chiến đấu... Phong trào Cần vương gắn chặt vừa với toàn bộ quá khứ, vừa với tương lai của nhân dân và của văn hóa dân tộc » (tr. 278)

Để đánh giá kết quả của việc tư bản Pháp thôn tính Việt Nam về cả hai phía Việt Nam và Pháp, tác giả đưa ra nhiều sự kiện tiêu biểu, đanh thép, có giá trị tố cáo tội ác của đế quốc Pháp với nhân dân Việt Nam. Khi khẳng định cuộc khai thác thuộc địa là « kém cỏi, lẻ tẻ, không đầy đủ » (tr. 279), công cuộc thiết bị kinh tế với việc mở đường xá, đặt cầu cống .. chủ yếu là do nhu cầu quân sự hơn là để phục vụ sản xuất, tác giả đã phản bác ý kiến trước đây thường được bè lũ thực dân các loại rêu rao tuyên truyền cho rằng đó là « món quà » của người Pháp tặng cho Việt Nam, và chứng minh rằng « chính nhân dân Việt Nam trong nửa thế kỷ đã trả tiền cho các công trình mà người ta áp đặt cho họ » (tr. 280), vì các khoản chi phí to lớn vào các công việc đó hầu hết đều lấy từ các món công trái và các khoản thuế do « người bản xứ » nộp.

Trên đây là những đóng góp của GS.TS. Phuốc-ni-ô vào việc nghiên cứu phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX. Bạn đọc Việt Nam rất trân trọng nhiệt tình khoa học to lớn, đồng thời cũng là tình cảm gắn bó của GS.TS Phuốc-ni-ô đối với nhân dân và đất nước Việt Nam.

Sau đây chúng tôi xin được cùng tác giả công trình trao đổi một vài điểm về nội dung đề tài nghiên cứu.

Trước tiên là đối tượng nghiên cứu. Tác giả đã xác định đối tượng nghiên cứu của mình là phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp của nhân dân Trung Kỳ và Bắc Kỳ từ 1885 đến 1896. Nhưng khi tìm hiểu, phân tích các đặc điểm phát triển của phong trào, tác giả không chú ý tới một đặc điểm lớn là ở Việt Nam thời kỳ này – chủ yếu là ở ngoài Bắc Kỳ – song song tồn tại phát triển hai loại phong trào, phong trào Cần Vương chính thức do các văn thân, sĩ phu yêu nước chống Pháp trực tiếp nắm và phong trào đấu tranh tự phát của nông dân do các thủ lĩnh có nguồn gốc nông dân cầm đầu, mà điển hình là cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Tác giả công trình hầu như chỉ tập trung vào việc tìm hiểu các phong trào Cần Vương chính diện, đích thực Cần Vương, mà nói quá ít đến loại hình phong trào đấu tranh tự phát của nông dân, một loại hình phong trào sẽ còn kéo dài mãi cho tới những năm đầu thập kỷ thứ 2 của thế kỷ XX. Chúng tôi nghĩ rằng có chú ý đúng mức đến sự tồn tại và phát triển song song của hai loại hình phong trào trên thì mới giải thích được một thực tế của lịch sử Việt Nam lúc này; giai cấp phong kiến Việt Nam đã mất vai trò lịch sử từ sau các hàng ước năm 1883 và năm 1884 nên không thể thống nhất toàn bộ phong trào đấu tranh của dân tộc thành một mối đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của họ. Tất nhiên trong hoàn cảnh Việt Nam cuối thế kỷ XIX thì các phong trào đấu tranh tự phát của nông dân vẫn ít nhiều chịu ảnh hưởng của các phong trào Cần Vương chính thức, việc cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế vẫn dùng niên hiệu Hàm Nghi trong các công văn giấy tờ của mình là một minh họa cho đặc điểm đó.

Vấn đề thứ hai là mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc trong phong trào. Tác giả cho rằng phong trào Cần Vương chưa phải là một cuộc đấu tranh giai cấp: « Không có một tư liệu nào chữ Pháp hay chữ Việt lại cho thấy có những xung đột giữa quần chúng nông dân với các quan lại kháng chiến, hay giữa dân chúng ở nông thôn với bộ phận các thân hào cầm đầu nông thôn »(tr. 275). Chúng tôi nghĩ rằng đây cũng chính là một đặc điểm phát triển của phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam lúc này. Như chúng ta đều biết, trước khi thực dân Pháp nổ súng phát động chiến tranh xâm lược (1858), lịch sử Việt Nam đang chứng kiến sự bùng nổ mãnh liệt của chiến tranh nông dân chống giai cấp phong kiến tham tàn, lan tràn suốt từ Nam chí Bắc. Thế nhưng cùng với tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp cũng

diễn ra một sự chuyển hóa mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam. Trong giai đoạn đầu nông dân đã tạm gác mối thù giai cấp để đứng lên bảo vệ Tổ quốc dưới lá cờ của triều đình đang có vai trò lãnh đạo kháng chiến, rồi đến khi triều đình đầu hàng Pháp, giai cấp phong kiến mất vai trò lịch sử thì họ mới chuyển sang chiến đấu dưới sự chỉ huy của các văn thân, sĩ phu yêu nước. Mục tiêu trước mắt của họ là đánh đuổi xâm lược Pháp để khôi phục độc lập dân tộc, tất cả đều phải phục vụ cho mục tiêu đó. Vì vậy, mới trông qua tưởng không có tính giai cấp trong phong trào mà chỉ có tính dân tộc. Chính đặc điểm này của phong trào đã chứng minh tinh thần yêu nước sáng suốt của nông dân Việt Nam. Đặc điểm này chỉ diễn ra ở những địa phương quân Pháp tới, còn những địa phương quân Pháp chưa tới – như ở miền Bắc trước 1873–thì phong trào đấu tranh của nông dân chống giai cấp địa chủ phong kiến vẫn tiếp tục bùng nổ mãnh liệt.

Nhân vấn đề này, chúng tôi cho rằng khẳng định «trong thực tế các nhóm nông dân vùng đồng bằng sông Hồng không còn gắn bó với các hình thức truyền thống của Nhà nước» (tr. 277) là không đúng với tình hình Việt Nam hồi đó. Sự thực lịch sử cho thấy nông dân cả nước – trước tiên là nông dân miền Bắc – vẫn gắn bó với ý thức hệ cũ, mãi tới tận những năm cuối thế kỷ XIX vẫn bùng nổ các phong trào Mạc Đĩnh Phúc và Vương Quốc Chính ở ngoài Bắc, cũng như phong trào Võ Trứ – Trần Cao Vân ở miền Trung, với mục tiêu khôi phục một triều đại phong kiến cũ như nhà Lý hay nhà Mạc... Thế nhưng cũng có một thực tế lịch sử khác là tầng lớp văn thân, sĩ phu yêu nước cuối thế kỷ XIX, do gốc gác xuất thân từ giai cấp phong kiến đã mất vai trò lịch sử nên nhãn quan chính trị của họ không vượt qua khuôn khổ phong kiến, họ lại còn bị điều kiện thời đại hạn chế, Việt Nam vào những năm cuối thế kỷ XIV chưa có điều kiện để xuất hiện một giai cấp mới đứng ra lãnh đạo phong trào, vì vậy một mục đích mới của cuộc đấu tranh cũng chưa thể được nêu lên. Rõ ràng phong trào Cần Vương bị đặt trong tình trạng khủng hoảng lãnh đạo trầm trọng, giai cấp cũ đã mất vai trò lịch sử, nhưng giai cấp mới lại chưa có điều kiện ra đời, quần chúng nông dân vì vậy thiếu một giai cấp có đủ tư cách lãnh đạo. Trong bối cảnh đó, các văn thân, sĩ phu yêu nước chống Pháp, mặc dù những hạn chế của họ, đã dũng cảm đứng ra đảm đương sứ mạng lịch sử, đó là điểm son sáng chói đáng được đề cao, trân trọng khi nói về họ. Nhưng cũng chính vì vậy mà phong trào Cần Vương chỉ sau một thời kỳ phát triển sôi nổi thì trở nên rời rạc, lẻ tẻ và cuối cùng tan rã, mà không có điều kiện mở rộng thành một phong trào cách mạng sôi nổi bảo đảm cho thắng lợi cuối cùng. Một trong những nguyên nhân của tình trạng đó, chính là vì những người cầm đầu đã không biết kết hợp dân tộc với dân chủ, suốt trong quá trình chiến đấu họ không hề đặt vấn đề bồi dưỡng sức dân, giải quyết từng bước yêu cầu dân chủ của nông dân.

Vấn đề thứ ba là đánh giá tác động của sự thống trị của đế quốc Pháp đối với cả hai phía Việt Nam và Pháp. Xét về phía Việt Nam, các ý kiến nhận xét, đánh giá của tác giả đều thỏa đáng. Bằng các số liệu và sự kiện cụ thể, tác giả đã vạch trần tội ác của đế quốc Pháp đối với nhân dân Việt Nam, từ đàn áp quân sự đến bóc lột kinh tế.

Tác giả khẳng định: «Đến năm 1945, nước Việt Nam đã trở nên độc lập là một nước rất kém phát triển do sự thiếu trách nhiệm của chủ nghĩa thực dân» (tr. 279). Cũng như khi nói đến tình hình phân hóa của xã hội Việt Nam dưới ảnh hưởng của chính sách khai thác của tư bản Pháp, tác giả nhấn mạnh tới chính sách kìm hãm sự phát triển của giai cấp tư sản và triệt tiêu chủ nghĩa quốc gia tư sản hồi đầu thế kỷ XX, khẳng định chính sách đó đã góp phần «chặn đứng con đường ôn hòa của phong trào dân tộc đã thành công ở những thuộc địa khác» (tr. 280).

Tất cả các ý kiến trên được tác giả rút ra từ việc nghiên cứu sâu sắc thời kỳ lịch sử 1885–1896, đặt trong toàn bộ quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam dưới thời thuộc Pháp, về cơ bản đều xác đáng và phù hợp với các kiến giải của giới sử học Việt Nam.

Tuy nhiên khi đánh giá kết quả đó về phía Pháp thì lại có một số điểm cần được trao đổi thêm. Nói về kết quả của việc chiếm đóng và thống trị Việt Nam đối với Pháp, tác giả khẳng định: «.. Cuộc khai thác vùng về này đã không có kết quả cho mẫu quốc (chỉ nước Pháp — Đ. X. L). Nhà nước (Pháp) chưa bao giờ thu hồi được số vốn ban đầu bỏ ra, nền kinh tế nước Pháp chỉ thu được những món lợi nhỏ mọn từ các sự trao đổi với hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ, số tiền lời mà bọn người làm ăn nhỏ của công cuộc thực dân thu được là không đáng kể, và tư bản lớn không hề chú ý tới khu vực này của Việt Nam, ít ra là suốt trong thời kỳ được nghiên cứu và cả xa hơn về sau nữa» (tr. 279).

Chúng tôi nghĩ rằng cần phân biệt hai thời kỳ khai thác thuộc địa của đế quốc Pháp ở Việt Nam, trước và sau chiến tranh thế giới 1914–1918. Trong đợt khai thác thuộc địa Việt Nam lần thứ nhất bắt đầu từ năm 1897 với chương trình «đại công tác» của Toàn quyền Đu-me (Paul Doumer), để tiến hành các công cuộc thiết bị kinh tế tối cần thiết (đường xá, cầu cống v.v...) nhằm có thể bắt tay vào việc bóc lột siêu lợi nhuận, tất nhiên Nhà nước Pháp phải đầu tư vốn vào. Nhưng ngay trong giai đoạn này, thì việc bóc lột thuế má cũng đã được tiến hành ráo riết và tư bản Pháp cũng đã thu được những món lợi lớn để góp phần vào việc chi tiêu cần thiết của thuộc địa. Với các ngành kinh tế thực dân được xây dựng và bước đầu phát triển trong thời kỳ này (nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp), thuộc địa Đông Dương (trong đó có Việt Nam) đã mang lại lợi nhuận cho tư bản Pháp. Chỉ theo dõi các con số đóng góp của Đông Dương (trong đó có Việt Nam) về tiền bạc, lương thực, tài nguyên trong 4 năm chiến tranh thì thấy rõ mức độ và kết quả của việc tư bản Pháp bóc lột nhân dân Việt Nam. Chuyển sang thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ hai sau chiến tranh, thị trường Việt Nam (kể cả Lào–Miên) đã có vị trí quan trọng hàng đầu trong hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp. Cứ xem số vốn của tư bản Pháp đầu tư dồn dập vào Việt Nam sau chiến tranh thì đủ rõ thị trường này đã có sức hấp dẫn như thế nào đối với tư bản Pháp, và phải có lợi thiết thực thì bọn tư bản Pháp mới háo hức như vậy trong việc đổ vốn vào Việt Nam kinh doanh. Đọc cuốn *«Cuộc khai thác các thuộc địa Pháp»* của Xa-rô (Albert Sarraut) ([3]) thì thấy tư bản Pháp đã dành cho Đông Dương (trong đó có Việt Nam) một vai trò to lớn như thế nào trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục địa vị kinh tế của nước Pháp sau chiến tranh. Chủ nghĩa đế quốc xâm chiếm thuộc địa, tất nhiên có nhiều mục đích như tìm kiếm căn cứ chính trị, khu vực ảnh hưởng, nhưng trước hết là vì mục đích kinh tế. Chính Xa-rô đã khẳng định: «Sự nghiệp thực dân... là một hành vi bạo lực, bạo lực có vụ lợi... Các dân tộc đi tìm kiếm thuộc địa trong các đại lục xa xôi và cướp thuộc địa lúc đầu chỉ nghĩ đến bản thân họ thôi.... chỉ chinh phục vì lợi nhuận họ thôi» ([4]).

Trên bình diện văn hóa – xã hội, tác giả đã có lý khi cho rằng: «sức sống mạnh mẽ của dân tộc và của nền văn hóa Việt Nam đã thành công trong việc làm nảy sinh một tiến bộ có tính chất quyết định trong sự thử thách của tình trạng lệ thuộc thực dân» (tr. 280). Tuy nhiên qua ý kiến của tác giả về một số vấn đề cụ thể như việc từ bỏ văn hóa cổ điển của Trung Quốc, sự phát triển văn hóa dân tộc của Việt Nam, với sự ra đời chữ quốc ngữ và tiếp nhận ảnh hưởng

(Xem tiếp trang 88)

(3) Xa-rô: *Cuộc khai thác các thuộc địa Pháp*, Pa-ri, 1923.

(4) Xa-rô: *Vinh và nhục thực dân*, Paris, 1939.

«ĐẶNG HUY TRỨ – CON NGƯỜI VÀ TÁC PHẨM» (*)

LÂM DÌNH

NHÂN kỷ niệm 165 năm ngày sinh Đặng Huy Trứ (1824 – 1990), nhóm Trà Lĩnh đã kịp thời cho ra mắt bạn đọc trong nước – và cả ngoài nước – một công trình nghiên cứu có giá trị, giới thiệu ông với tư cách một nhà tư tưởng tiến bộ, một nhà giáo dục mô phạm, một nhà văn và nhà thơ hiện thực, một nhà kinh tế năng động, và bao trùm tất cả là một con người tâm huyết, nhiệt thành yêu nước.

Thực ra không phải trước đây Đặng Huy Trứ chưa hề được nói tới trong sử sách. Ngay khi ông còn sống và cả sau khi ông đã mất, những người sống cùng thời với ông hay những người thuộc thế hệ sau ông, trong đó có một số người nước ngoài, cũng đã nhiều lần nhắc nhở tới tài năng và đức độ của ông. Đặc biệt Đoàn Hữu Trưng – thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa Dương Xuân tại kinh thành Huế (1866) – sau khi thất bại, ngồi trong ngục tối chờ ngày ra pháp trường, nhìn lại cuộc đời mình và nhận định thời cuộc nước nhà, đã dành cho ông những lời ca ngợi đẹp đẽ vào bậc nhất :

« Khu gian Đặng Trứ là đầu,
Chiếc tàu thương mại qua Tàu sang Tây»(1)

Nhưng dù sao cũng phải đợi tới hơn 100 năm sau khi ông mất (1874 – 1990) thì cuộc đời và sự nghiệp của Đặng Huy Trứ mới lần đầu được giới thiệu một cách toàn diện trong sự phát triển phong phú và độc đáo của một nhân cách lỗi lạc vào một giai đoạn bi hùng của lịch sử dân tộc. Và chúng tôi nhất trí với Nxb TP. Hồ Chí Minh khi trân trọng nhắc lại lời nói của nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng đánh giá nhà văn yêu nước miền Nam Nguyễn Đình Chiểu là có những ngôi sao trong vòm trời trí thức Việt Nam «càng nhìn càng sáng»; và Đặng Huy Trứ chính là một trong những ngôi sao đó mà đến nay chúng ta mới có, và càng có thêm điều kiện để phát hiện ánh sáng rực rỡ.

Công trình mở đầu với bài giới thiệu của GS. Vũ Khiêu. Trong bài viết công phu của mình, GS. Vũ Khiêu chủ yếu dựa trên một số bài thơ văn của Đặng Huy Trứ (2) được viết từ khi ông còn là cậu bé 15 tuổi cho tới cuối đời – thực chất đây là những trang ký nhật bằng thơ xen vào một vài bài bút ký văn xuôi – đã đi sâu phân tích cuộc đời và sự nghiệp của Đặng Huy Trứ, lần lượt giới thiệu truyền thống tốt đẹp của gia đình và quê hương ông, con đường làm quan của một người trí thức chân chính có ý thức sâu sắc về trách nhiệm của mình đối với dân, với nước, không ngừng phấn đấu vượt qua mọi thử thách để phục vụ dân, phục vụ nước có kết quả hơn.

Tiếp theo phần giới thiệu là phần tuyển thơ văn Đặng Huy Trứ. Sau bài *Tựa* cuốn *« Đặng Hoàng Trung thi sao »*, lần lượt các bài thơ văn được sắp xếp

---

*Chủ biên: Phạm Tuấn Khánh. NXB TP Hồ Chí Minh, 1990, khổ lớn.

(1) Đoàn Hữu Trưng – *Trung nghĩa ca*, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1962.

(2) Khối lượng tác phẩm của Đặng Huy Trứ khá lớn: 12 tập thơ với hơn 1.200 bài; 4 tập văn gồm nhiều thể loại : 1 tập hồi ký, một số sách giáo khoa và nghiên cứu. Thơ văn của ông hoàn toàn viết bằng chữ Hán.

theo thời gian sáng tác theo 10 mục : *Tuổi thơ* (1840), *Ở quê* (1843), *Đi dạy học* (1847 – 1856), *Bước đầu ra làm quan* (1856–1860), *Làm Ngự sử* 1861–1864), *Làm Bố Chánh Quảng Nam* (1864–1865) *Đi sứ lần thứ nhất* (1865), *Làm Bình Chuẩn ở Hà Nội* (1866 - 1867), *Đi sứ lần thứ hai* (1867–1868), *Làm Khâm phái quân vụ ở Bắc Kỳ* (1869). Phần dịch xuôi cũng như phần dịch thơ đều được thực hiện một cách nghiêm túc và công phu bởi một tập thể các nhà thơ, nhà nghiên cứu văn học rất quen thuộc với bạn đọc như Khương Hữu Dụng, Vũ Đình Liên, Trần Lê Văn, Bùi Hạnh Cẩn, Trương Chính, Đỗ Văn Hỷ, Ngô Linh Ngọc, v.v... Cũng cần phải kể tới các phần *Dịch câu đối, Chọn những câu thơ đáng ghi nhớ, Sưu tầm dư luận đối với Đặng Huy Trứ* và *Niên biểu* ở cuối sách, các phần này cùng với hai phần *Giới thiệu* và *Tuyển thơ văn* ở trên tạo thành một nội dung hoàn chỉnh, vừa phong phú vừa đa dạng, trước đây ít khi gặp ở các cuốn sách khác. Cuối cùng, không thể không nói tới các ưu điểm về in ấn cuốn sách : giấy tốt, chữ đẹp, ít sai sót, trình bày mỹ thuật, có một số tranh ảnh quý minh họa,

Rõ ràng «*Đặng Huy Trứ – Con người và tác phẩm*» là một cuốn sách quý về cả hai mặt nội dung và hình thức, và trong tình hình in ấn xô bồ hiện nay mà cho ra mắt bạn đọc được một công trình như vậy, đó là một thành tích lớn, với công lao đóng góp của nhóm Trà Lĩnh và của nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, với mong muốn được góp một phần nhỏ bé của mình vào công sức chung, sau đây chúng tôi xin trao đổi một vài ý kiến cùng nhóm biên soạn.

Trước hết, có lẽ phần giới thiệu nên đề cập tới một đặc điểm của tình hình nước ta trong nửa sau thế kỷ XIX. Đó là trước vận nước nguy nan, dân tình cơ cực vì kinh tế quốc gia suy đốn, ngoại xâm uy hiếp tấn công, một số sĩ phu yêu nước thức thời đã nhận thấy cần mạnh dạn đổi mới nước nhà về các mặt để mong cứu vãn «đại cục». Đặng Huy Trứ thuộc xu hướng cải cách hồi đó, cùng với một số nhân vật tiêu biểu khác như Nguyễn Trường Tộ (1830-1871), Nguyễn Lộ Trạch (1852-1875), Bùi Viện (1844-1878), Phạm Phú Thứ (1820 – 1880) v v... Chỉ có một điều khác giữa Đặng Huy Trứ (và cả Bùi Viện nữa) với các vị kia là ông không chỉ dừng lại ở chỗ « đề nghị », «điều trần» mà đã bắt tay thực sự vào hành động, và một số công việc ông làm hồi đó đã bước đầu thu được kết quả, Thế nhưng cuối cùng sự nghiệp ông vẫn bị thất bại. Sự thất bại này tất nhiên có nhiều nguyên nhân, nhưng cơ bản nhất vẫn là do vấp phải thái độ bảo thủ, trì trệ của triều đình phong kiến luôn luôn đối lập với cái mới. Nếu tình thế bức bách nó buộc phải đổi mới thì cũng tiến hành một cách nhỏ giọt, chậm chạp, và nhiều khi nửa chừng bỏ dở. Trong khi đó thì lại khư khư bám lấy cái chế độ phong kiến chuyên chế sâu mọt, lỗi thời, không chịu thực hiện bất cứ một điều chỉnh hay sửa đổi nào về chính trị, lại còn thành kiến, trù úm đối với những người thành tâm đóng góp ý kiến. Vua Tự Đức đã chẳng bác bỏ đề nghị của Đặng Huy Trứ năm 1861 xin lập một cơ quan nhà nước chuyên trách việc vận tải đường thủy với lời phê vừa chủ quan thiển cận, vừa thô lỗ cục cằn : « Chỉ lắm chuyện và không am hiểu » hay sao ? Thậm chí đến khi ông đã mất trên sơn phòng Thục Luyện (Đồn Vàng, Hưng Hóa), Tự Đức vẫn không hết lòng nghi kỵ ông « làm mưu khác » (3), nên đã không cho chôn cất tại chỗ, mà buộc phải đưa thi hài ông về Huế, cho người mở áo quan ra kiểm tra rồi mới cho chôn (!).

Rõ ràng là có xác định được nguyên nhân thất bại của toàn bộ xu hướng cải cách, yêu cầu đổi mới ở nước ta vào nửa sau thế kỷ XIX mới có điều kiện nhận thức được sâu sắc hơn trách nhiệm chủ quan của phong kiến nhà Nguyễn trong việc làm thui chột những khả năng tiến bộ và phát triển của nước ta lúc đó

---

(3) *Đại Nam thực lục chính biên* (Đệ tứ kỷ, tập XXXIII, NXB KHXH, H. 1970 tr 105).

vì thế làm cho nhân dân ngày càng nghèo khổ, đất nước ngày càng suy yếu để cuối cùng rơi vào tay giặc. Mặt khác, qua đó cũng thông cảm hơn với tấn bi kịch của Đặng Huy Trứ nói riêng, của những người yêu nước tiến bộ thời đó nói chung.

Điểm thứ hai là về tên sách. Có lẽ không nên đặt « *Con người* và *Tác phẩm* », mà nên điều chỉnh « *Con người* » và « *Sự nghiệp* » thì hợp hơn. Sở dĩ nói như vậy vì tuy nội dung sách dành phần lớn số trang cho phần tuyển văn thơ, nhưng nếu chúng tôi không lầm thì mục đích của nhóm Trà Lĩnh khi biên soạn và ra sách là giới thiệu toàn bộ sự nghiệp của Đặng Huy Trứ về tất cả các mặt (trong đó có mặt văn học), qua đó làm nổi bật tư duy và hành động đổi mới tiến bộ của ông. Chính nhà xuất bản trong lời nói đầu sách cũng đã nhấn mạnh là « mong đóng góp vào kho tàng văn học và sự nghiệp đổi mới của đất nước » (tr. 20).

Cuối cùng là phần chú thích nhân vật và thơ văn. Trong *bài Giới thiệu* có nhắc đến một số người cùng thời với Đặng Huy Trứ với những lời lẽ ngợi ca trân trọng. Nhưng trong số những người này cũng có người sau một thời kỳ có vai trò tích cực thì đã « tha hóa », « biến chất », như Hoàng Kế Viêm khi triều đình Huế ký hàng ước năm 1884 đã bỏ nhiệm sở về Huế, và sau đó đã cầm đầu một cánh quân của triều đình bù nhìn Đồng Khánh kéo ra đàn áp phong trào Cần Vương tỉnh Quảng Bình ; hay như Nguyễn Chánh khi giữ chức Tổng đốc Thanh Hóa đã thẳng tay đàn áp nghĩa quân trong tỉnh : còn Phan Tôn và Phan Liêm – hai con trai của Phan Thanh Giản – sau khi bị giặc Pháp bắt trong cuộc tấn công thành Hà Nội năm 1874, rồi bị đưa về Huế, đã nhận quan chức của triều đình và cầm quân ra đàn áp nghĩa quân Quảng Bình v.v... Đối với những người này cần có chú thích nói rõ sự thoái hóa chính trị của họ về sau để tránh có sự ngộ nhận đáng tiếc, đánh giá sai lạc.

Việc chú thích các tên đất cũng nên cụ thể hơn để giúp bạn đọc dễ xác định vị trí các địa điểm được nói tới. Nói riêng về các địa điểm trong tỉnh Thanh Hóa có mấy trường hợp sau : *Thang mộc* chỉ quê hương nhà Nguyễn trong bài *Nghĩa thương thành* (tr. 173) chỉ chú thích thuộc huyện Tông Sơn là không đủ, nên thêm : nay thuộc huyện Hà Trung. Chợ *Cao Mật* trong bài *Cấm đồ ngưu giả* (tr. 179) nên chú thích thêm thuộc phủ Quảng Hóa (nay là huyện Vĩnh Lộc). *Núi Voi* trong bài *Đăng Tượng Sơn* (tr. 202) nên chú thích thêm thuộc huyện Quảng Xương: *Sông Lương* trong bài *Tống Đặng Thiện Đình xuất thú An Bình* (tr. 205) nên ghi thêm còn có tên là Sông Chu. Đặc biệt đối với một số địa danh nằm trên con đường biển Nam – Bắc thì không chỉ chú thích thiếu cụ thể, mà có khi lại không có chú thích. Thí dụ địa điểm *Cửa Hàn* trong bài *Vãng Hàn tấn* (tr. 186), nên chú thích thêm là cửa sông Ngọc Giáp, tức cửa sông Ghép ngày nay thì rõ hơn. Cũng trong bài thơ đó có nói tới hai *hòn Bảng* và *hòn Mê* ở ngoài biển, cũng như nói tới hai *cửa Triều* và *cửa Bạng*. Cửa Triều là cửa sông Mã nằm giữa địa phận hai huyện Hoằng Hóa và Quảng Xương, xưa kia có đặt tấn thủ canh phòng (tấn Hội Triều), còn cửa Bạng phía nam huyện Tĩnh Gia, phía ngoài núi Biện, trên có đặt pháo đài phòng thủ : chú thích (5) trang 188 ghi Biện Sơn là tên một cửa biển là thiếu chính xác, cần phân biệt Biện Sơn (núi Biện) và Biện Hải (cửa Biện). Ở *Đại Nam nhất thống chí*, tập II Quyển VI về tỉnh Thanh Hóa, mục *Núi sông* ghi rõ : « Biện Sơn ở ngoài cửa Bạng thuộc huyện Ngọc Sơn (nay là huyện Tĩnh Gia) nổi vọt lên ở giữa biển..., sườn núi bằng phẳng, có dân cư... Núi này là trấn sơn ở Biện hải, thuyền biển thường đỗ ở đây để tránh sóng gió, nay có đặt pháo đài »

*

Trên đây là một số ý kiến nhân đọc « *Đặng Huy Trứ – Con người và tác phẩm* ». Đối với một công trình nghiên cứu công phu và nghiêm túc như công trình trên,

tất nhiên ưu điểm có nhiều và là cơ bản. Nếu có một số khiếm khuyết nhỏ nào trong nội dung hay hình thức thì đó cũng chỉ là vài tì vết nhỏ, mờ nhạt trên một viên ngọc quý (mà có ngọc nào lại không có vết !). Mạo muội góp thêm một vài ý như trên không ngoài mong muốn được cùng các bạn trong nhóm biên tập trao đổi, và nếu có ý nào đúng được một phần nhỏ thì đó đã là niềm vui sướng lớn của người viết bài đọc sách này. Vô cùng cảm ơn nhóm Trà Lĩnh đã cho chúng tôi có được những giờ phút bổ ích khi đọc cuốn sách của các bạn.

Hà Nội, ngày 2 tháng 9 năm 1990

TRUNG KỲ – BẮC KỲ...

(Tiếp theo trang 84)

văn hóa phương Tây v.v..., tác giả chưa vạch rõ rằng những sự kiện này đã diễn ra có lợi cho Việt Nam là hoàn toàn ngoài ý muốn chủ quan của đế quốc Pháp, vì tư bản Pháp chỉ muốn lợi dụng các chuyển biến trên để phục vụ cho việc đàn áp chính trị và bóc lột kinh tế mà thôi – mà chủ yếu là do nhận thức chủ quan của những người Việt Nam yêu nước trong những điều kiện lịch sử mới. Cho nên khẳng định rằng: «Điều ngược đời là cuộc chiến đấu lâu dài chống lại sự đè nén của nền văn minh Trung Hoa, cuộc chiến đấu này trong suốt nhiều thế kỷ là một mặt của văn minh Việt Nam, lại được hình thành dưới ảnh hưởng của chế độ thuộc địa Pháp và trong những điều kiện do chế độ thuộc địa đó tạo nên» (tr. 280) là chưa phản ánh đúng thực chất của lịch sử, đó là chưa nói rằng khẳng định như vậy cũng có thể gợi lại – tuy rằng tác giả hoàn toàn không muốn và không có ý định đó – tư tưởng «hàm ơn» chủ nghĩa đế quốc trước đây, từng được chính quyền, thuộc địa tìm mọi cách để tuyên truyền phổ biến.

Qua công trình, cũng còn một số sự kiện cần được xác minh thêm như thời điểm bùng nổ phong trào Thanh Hóa, nguyên nhân tan rã sớm của phong trào Bình Định, hay một số nhân vật cần được đánh giá sâu hơn như Phan Thanh Giản, Nguyễn Văn Tường, Thành Thái, Trà Quý Bình... Một số tên người in sai như Kao Don (đúng ra là Nguyễn Cao Đôn), Phạm Thuần (đúng ra là Nguyễn Phạm Tuân); Nguyễn Văn Hiên tức, Đốc Tiêt(đúng ra là Nguyễn Đức Hiệu, tức Đốc Tích)..., kể cả một số tên đất như: Ngan Son (Ngàn Sâu), Ky An (Kỳ Anh), Cua Loc (Cửa Luộc), Tac Dai (Thác Đài), Huong Song (Hương Sơn), Van Chanh (Vân Tràng)...

Cuối cùng, do tiếng Việt có nhiều âm Hán – Việt và nhất là có 5 dấu làm cho người nước ngoài gặp khó khăn khi sử dụng. Trong phần *Từ vựng* cũng có một số chữ giải thích chưa đúng như *Đốc Bộ* không phải chỉ một quan chức cao cấp của một bộ tại kinh đô, mà chỉ viên quan đứng đầu một tỉnh lớn: *Hương binh* không phải là người anh hùng hy sinh trong chiến đấu, mà là ngạch lính ở các làng xã, *Lính giản* (chớ không phải là lính gian) là tên một ngạch lính thời Nguyễn, không phải là lính phản nghịch; *Thương biện* không phải chức quan ở miền biên giới thuộc vùng cao mà là một viên quan dưới miền xuôi (Có lẽ tác giả lầm với Thượng biên)..

Trên đây là một số ý kiến trao đổi với GS.TS Phuốc-ni-ô nhân đọc tác phẩm có giá trị của ông. Chắc rằng đối với những vấn đề vừa có tính chất lý luận, vừa có tính chất thực tiễn đó, việc trao đổi ý kiến không thể chỉ làm một lần và chỉ trên báo chí, mà phải nhiều lần trên báo chí và nhất là trực tiếp qua hội thảo.

THÔNG TIN

25 NĂM NGHIÊN CỨU VỀ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH CỦA KHOA SỬ TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI I

TRONG 25 năm qua, một trong những công tác nghiên cứu khoa học trọng tâm của khoa Sử, trường ĐHSP HNI được tiến hành là nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Dưới đây chúng tôi xin điểm lại vài nét về công tác này.

Trước hết, việc nghiên cứu của Khoa về Hồ Chí Minh là xuất phát từ công tác đào tạo của nhà trường. Trong giáo trình lịch sử cận — hiện đại VN, cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh gắn liền với những sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc. Vì thế cán bộ giảng dạy trong Khoa đã tập trung nghiên cứu đề tài này theo hướng: « *Hồ Chí Minh — Anh hùng giải phóng dân tộc* ». Giữa những năm 60, bộ giáo trình lịch sử hiện đại VN (1930 — 1954) của Khoa được biên soạn thì một trong những nội dung cơ bản của nó là đề cập đến vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin vào VN, trong việc thành lập Đảng Cộng sản VN, trong Cách mạng tháng Tám 1945 và trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đó là kết quả nghiên cứu của Khoa và cũng là thành tựu khoa học của giới sử học VN đương thời. Tuy nhiên những công trình nghiên cứu của Khoa về Hồ Chí Minh trong thời gian này còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

Bước sang thập kỷ 70, số người quan tâm nghiên cứu Hồ Chí Minh nhiều hơn. Đề tài nghiên cứu của Khoa vẫn đi vào hướng đã nêu trên, nhưng quy mô, biện pháp tổ chức, hoạt động phong phú và mở rộng hơn:

— Tổ chức nhiều đợt nghiên cứu, sưu tầm tài liệu của thầy và trò tại thực địa như ở Nam Đàn (Nghệ Tĩnh, 1969, 1973); ở Tân Trào (Hà Tuyên, 1971); ở Pắc bó (Cao Bằng, 1975).

— Biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo. Đặc biệt đã có những chuyên đề giảng dạy cho sinh viên cuối khóa (năm thứ 4) như: Chủ tịch Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời kỳ vận động Cách mạng Tháng Tám (1945).

— Hướng dẫn sinh viên tập dượt nghiên cứu khoa học, làm niên luận, khóa luận, luận văn đề tài về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

— Mở rộng quan hệ hợp tác nghiên cứu với các cơ quan khoa học khác như Viện Sử, Viện Mác — Lênin, Trường ĐHTH Hà Nội v.v.. Tham gia các Hội thảo, Hội nghị khoa học về Hồ Chí Minh do các cơ quan nghiên cứu khoa học của trung ương và địa phương tổ chức. Nhiều luận văn nghiên cứu của Khoa đã được giới thiệu trên các tạp chí chuyên ngành hoặc các kỷ yếu của Hội nghị khoa học. Ví dụ: « Vài nét về tư tưởng và hoạt động của Hồ Chủ tịch có liên quan đến sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức »(1) (Chiêm Tế), « Lịch sử nước Mỹ trong tác phẩm của Hồ Chủ tịch »(2) (Phan Ngọc Liên - Trịnh Vương Hồng), v.v...

Cùng với sự tiến bộ của giới sử học trong cả nước trong công tác nghiên cứu về Hồ Chí Minh, từ đầu những năm 80, một lớp cán bộ trẻ đã được bổ sung vào đội ngũ cán bộ nghiên cứu của Khoa. Hướng nghiên cứu của Khoa « *Hồ Chí*

Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc» được tiếp tục đi sâu thêm; trong đó phải kể đến những luận văn nghiên cứu như «Góp phần tìm hiểu những cơ sở khách quan của sự tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin của Hồ Chủ tịch»([3]) (Nguyễn Văn Kiệm); «Cơ sở và quá trình tìm ra chân lý cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh»([4]) (Bạch Ngọc Anh); «Nguyễn Ái Quốc từ chủ nghĩa yêu nước đến với Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Lênin»([5]) (Hồ Song). «Chủ tịch Hồ Chí Minh và tình đoàn kết, hợp tác giữa nhân dân ba nước Đông Dương»([6]) (Nguyễn Ngọc Cơ), v.v...

Đồng thời hàng loạt những luận văn nghiên cứu khác của Khoa về Hồ Chí Minh đã hình thành theo hai hướng mới. Thứ nhất, «*Hồ Chí Minh – Nhà giáo dục*». Đó là những bài viết về thày Nguyễn Tất Thành; về kinh nghiệm giáo dục, huấn luyện cán bộ cách mạng của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1925 – 1927 ở Trung Quốc; về việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác giáo dục thế hệ trẻ; ví dụ: «Tìm hiểu một số nét về tư tưởng yêu nước của thầy giáo Nguyễn Tất Thành» (Phạm Hữu Lư)([7]); «Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc giáo dục đạo đức cách mạng cho thế hệ trẻ»([8]) (Nguyễn Cảnh Minh); «Sự đóng góp của Hồ Chủ tịch với khoa học giáo dục»([9]) (Phan Ngọc Liên) v.v...

Thứ hai, nghiên cứu những tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh để tìm hiểu những đóng góp của Người đối với công tác sử học. (tác phẩm, phương pháp luận sử học, phương pháp nghiên cứu lịch sử)([10])

Ngoài ra từ giữa những năm 80 đã xuất hiện những bài nghiên cứu đề cập tới việc giảng dạy về Hồ Chí Minh trong nhà trường phổ thông như: «Ý nghĩa giáo dưỡng – giáo dục của việc tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong môn lịch sử ở trường phổ thông»([11]) (Phan Ngọc Liên); «Sử dụng các tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông»([12]) (Hoàng Đình Chiến), v.v..

Cán bộ giảng dạy của Khoa còn tham gia các hoạt động khoa học do Khoa, Trường tổ chức (năm 1985: Khoa có 15 báo cáo khoa học; năm 1990: Khoa có 12 báo cáo khoa học). hoặc trong các Hội thảo quốc gia, Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh do Bộ Giáo dục, Viện Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử quân sự, Viện Quan hệ quốc tế, UBKHXHVN tổ chức.

Một số cán bộ trong Khoa là cộng tác viên của Viện Hồ Chí Minh, tham gia biên tập «Hồ Chí Minh. Toàn tập» và biên soạn «Hồ Chí Minh. Biên niên sự kiện».

Cũng cần nêu thêm là cán bộ trong Khoa đã biên soạn cuốn «Bác Hồ với Ba Đình»([13]) và tham gia viết cuốn «Hồ Chí Minh sáng ngời trang sử»([14]).

Tóm lại, theo thống kê chưa đầy đủ, công tác nghiên cứu đề tài Hồ Chí Minh của Khoa đã đạt được một số kết quả:

– 3 cuốn sách xuất bản.

– Gần 50 luận văn nghiên cứu công bố trên các tạp chí chuyên ngành, kỷ yếu Hội nghị khoa học, Thông báo khoa học.

– Hàng trăm báo cáo khoa học tham gia các Hội thảo, Hội nghị chuyên đề.

– 6 chuyên đề về Hồ Chí Minh giảng dạy cho sinh viên sau đại học và sinh viên cuối khóa.

– Gần 30 luận văn, khóa luận tốt nghiệp về đề tài Hồ Chí Minh.

Qua 25 năm nghiên cứu đề tài khoa học nói trên của Khoa, chúng tôi có một số nhận xét sơ bộ sau đây:

Ưu điểm: Khoa đã sớm chọn được hướng đi đúng về đề tài Hồ Chí Minh, đã phục vụ tốt cho công tác đào tạo, đã có đóng góp nhất định vào thành tích chung của giới sử học trong cả nước về đề tài này. Và trên cơ sở khoa học, Khoa đã và tiếp tục đi sâu vào chuyên đề: «*Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà giáo dục, Nhà văn hóa lớn*»

Nhược điểm: Khoa chưa xây dựng được đề tài lớn, dài hơi. Các đề tài

(*Xem tiếp trang 92*)

SUMMARIES

HISTORICAL STUDIES REVIEW. **A study on innovating reform of the country in the History.**

In our people's history, only from the autonomy era (the Xth Century) till now, though there were few of periods of struggle with the ennemies for the defence of the country and periods of occupation, their destructive consequences were not insignificant. After each glorious victory, our people began to cure the wounds of war and to construct the country. The Way was clear, but the difficulties were numerous and complex. To shorten the time. is was impossible to not carry out the innovating reform as an activity non periodical, to in all aspects to in some aspects of the life, organized by the state or by somebody, just after the victory or when the society was in crisis or in daedlook, In view of knowing again profoundly and of draWing the lessons, the experiences for the present, from this numero, Historical studies Review deals with the beginning from the Ho Quy Ly period and his activities.

VU MINH GIANG. **An essay at re-examining the economical reform of Ho Quý Ly.**

The article strives to analyze definitively the informations available and to examine the reform in the whole historical system of Đai Viet in order to make clearer the essence of economical reforms of Ho Quy Ly. According to the author, « Ho Quy Ly in a reformer, a patriot, a fighter against the expansionnism of chinese feudalists, and he is worthy of occupying a particular place in the vietnamese History ».

TRAN THI VINH. **Political institution of Vietnam in the and of the 14th Century and at the beginning of the 15th century aud political activities of Ho Quy Ly**

The article analyzes profoundly the social situation in the end of Tran dynasty and goes to the following observation : Ho Quy Ly is the representative of an inevitable development tendency in this period, i. e. the tendency of the feudal bureaucratic centralism arising through an acute struggle at the Court in the whole 14th Century. Finally, this tendency has won and is improved in the Le Thanh Ton period.

LƯU ĐỨC HANH. **Some reflexions on the Idéology of Ho Quy Ly.**

Refering to historical environment and relying on historical documents the author cffirms that Ho Quy Ly fought with Chinese confucianism, he hated the dogmatism and book knowledge and had regard to the action : at the same he applied carefully and deeply the State-administration model of confucianism—an improved state model in the the early period of Le.

NGUYEN ĐINH ƯỚC. **Ho Quy Ly and Ho dynasty viewed from the angle of military history.**

Ho Quy Ly was an military organizator but in the practice of leading the war, he was not yet a good military commander. However he was a very estimable man and he had left precious historical experiences.

LE TAO. **From Ly Cung to Tay Do Capital.**

Relying on ancient literature, legends and archaeological documents, this concise article gives some informations on Ho Quy Ly in the relation between Ly Cung (the Bao Thanh Court, in the South West of Dai Lai mountains) and Tay Do Capital.

HA MANH KHOA. **The traces of Ho Quy Ly in Nga Son, Thanh Hoa.**

Nga Son, the North eastern door of Thanh Hoa, is a region where Ho Quy Ly has organized on several occasions the struggles against Chiem Thanh Army, and where he withdrauw and organizes the fights against the Ming dynasty Army. The author makes an enquiry on the place name of King Ho market, King Ho Road, Kinh Ho Hillock of Nga Son, and poses the qnestion that these traces are they included a whole system of bastions and citadels of the struggle against the ennemies of Ho Dynasty.

VINH SINH. **Phan Boi Chau and Asaba Sakitaro.**

The author provides new document on Phan Boi Chau and the Dong Du Movement Doctor Asaba Sakitaro is a Maceanas in Japan for the Dong Du movement. The auther shows the epitaph original text and the relics of Phan Boi Châu preserved by Asaba's family.

25 NĂM NGHIÊN CỨU...

(xem tiếp trang 90)

nghiên cứu còn tản mạn, thiếu liên tục, thường chỉ rộ lên vào những dịp kỷ niệm ngày sinh của Hồ Chủ tịch. Số người chuyên nghiên cứu về Hồ Chí Minh chưa nhiều và công tác tư liệu còn bị hạn chế.

Để khắc phục tình trạng trên, trong những năm tới (1991 – 1995) hướng nghiên cứu Hồ Chí Minh của Khoa tập trung vào những mặt sau:

– Xây dựng những đề tài quy mô cấp Khoa, Trường.

– Đẩy mạnh hơn nữa hướng nghiên cứu: « *Hồ Chí Minh – Nhà giáo dục* ».

– Triển khai công tác giảng dạy về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong nhà trường (xây dựng chương trình, sách giáo khoa, v.v...).

– Hợp tác chặt chẽ với các cơ quan nghiên cứu của trung ương và địa phương về đề tài Hồ Chí Minh.

NGUYỄN ĐÌNH LỄ

Chú thích:

(1)(2) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 132/1970, số 144/1972.

(3)(4) Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của Người (1890 – 1980), H 1981, tr.199,216.

(5)(7)(8). Thông báo khoa học. Số đặc biệt – Số 2, ĐHSP Hà Nội I, Kỷ niệm lần thứ 95 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 – 1985). H. 1985. tr. 79; 37; 70.

(6) UNESCO. Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh « Hồ Chí Minh — Anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa ». H. 1990.

(9) Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, 1983.

(10) Xem: « Về việc nghiên cứu đề tài Hồ Chủ tịch với công tác sử học ». Thông báo khoa học, Sử học, ĐHSP Hà Nội I, 1983; Phan Ngọc Liên; « Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác sử học », Nxb GD, H. 1985.

(11) « Mấy vấn đề về phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông hiện nay » Cục các trường Sư phạm, Bộ Giáo dục, H. 1985.

(12) Báo cáo tại Hội thảo khoa học « Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự nghiệp giáo dục » do Bộ Giáo dục tổ chức, 1990.

(13) BCH Đảng bộ ĐCS VN quận Ba Đình. (Hà Nội) « Bác Hồ với Ba Đình ». H.1985.

(14) Phan Ngọc Liên – Đinh Xuân Lâm – « Hồ Chí Minh sáng ngời trang sử ». Nxb GD, H.1990.

MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1990 (+)

VẤN ĐỀ CHUNG

Văn Tạo – Chúng ta kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào trong nông thôn, nông nghiệp VN. I (248).

Nguyễn Khắc Tụng–Bức tranh quê. Một chặng đường. I (248).

Văn Tạo–Về di sản trong thủ công nghiệp. III (250).

Văn Tạo–Viện Sử học VN 30 năm qua. V (252).

Tạp chí NCLS–Nghiên cứu về cải cách, canh tân đất nước trong lịch sử VN. VI (253).

Lịch sử Cổ Trung đại VN

Nguyễn Cảnh Minh–Nguyễn Bình Minh–Cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo. I (248).

Nguyễn Thị Thúy Nga–Dương Thái Minh–Những đóng góp của Nguyễn Thông qua tác phẩm «Việt sử cương giám khảo lược». II (249).

Nguyễn Danh Phiệt–Chế độ phong kiến trong lịch sử VN từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và những di sản của nó. III (250).

Nguyễn Duy Hinh–Về một pho tượng ở chùa Bộc (Hà Nội). III (250).

Lê Trần Đức–Sơ lược y học dân tộc VN. III (250).

Trần Hải Lượng. Vài suy nghĩ về sông Tô Lịch. III (250).

Nguyễn Đức Nghinh–Bùi Thị Minh Hiền–Mấy tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh–Thái Bình cuối thế kỷ XVIII–đầu thế kỷ XIX. III (250).

Kiều Mộc. Bùi Quốc Hưng, vị khai quốc công thần triều Lê sơ. III (250).

Đỗ Văn Ninh–Bia Nghè trường Giám. III (250) ; IV (251).

Đào Tố Uyên–Nguyễn Cảnh Minh–Công cuộc khẩn hoang thành lập tổng Hướng Đạo (Kim Sơn – Hà Nam Ninh). V (252).

Đặng Kim Ngọc–Về quả chuông đồng có niên đại «thuộc Đường» thế kỷ VIII. V (252).

Đinh Văn Nhật–Hai huyện Câu Lậu và An Định về thời Hai Bà Trưng. V (252).

Vũ Minh Giang–Thử nhìn lại những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly. VI (253).

Trần Thị Vinh–Thiết chế chính trị ở VN cuối thế kỷ XIV–đầu thế kỷ XV và những hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly. VI (253).

Lưu Đức Hạnh–Một số ý kiến về tư tưởng Hồ Quý Ly. VI (253).

Nguyễn Đình Uớc–Hồ Quý Ly và triều Hồ nhìn về phía lịch sử quân sự. VI (253).

Lê Tạo–Từ Ly cung đến Tây Đô. VI (253).

Hà Mạnh Khoa–Dấu vết Hồ Quý Ly ở Nga Sơn (Thanh Hóa). VI (253):

Phạm Ái Phương–Nhìn lại quá trình nghiên cứu về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách cuối thế kỷ XIV–đầu thế kỷ XV. VI (253).

Viên Ngọc Lưu–Di tích lịch sử thành nhà Hồ. Một thực trạng đáng lo ngại. VI (253).

Bùi Vĩ–Hồ Quý Ly qua thơ ca, VI (253).

+) I (248) ; II (249) ; III (250) ; IV (251) ; V (252) ; VI (253).

Lịch sử Cận Hiện đại VN.

Phạm Tuấn Khánh—Một bài văn của Đặng Huy Trứ. I (248).

Khánh Tường—Phan Liêm ? I (248).

Cao Văn Lượng—Suy nghĩ về một số di sản lịch sử trong nông thôn, nông nghiệp miền Nam VN khi tiến lên CNXH. II (249).

Nguyễn Văn Nhật—Cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ—Những chặng đường và những bài học. III (250).

Châu Hải—Vai trò của các tổ chức xã hội truyền thống của người Hoa trong hoạt động thương mại. III (250).

Cao Văn Biên—Về dân số nông thôn Thái Bình trước Cách mạng tháng 8—1945. III (250).

Phạm Như Thơm—Quá trình chuyển biến tư tưởng của Trần Huy Liệu trước năm 1936 qua Hồi ký của ông. V (252).

Vũ Ngọc Bình—Chống nạn mù chữ ở VN. V (252).

Trịnh Nhu—Sự tranh chấp quyền lợi và vai trò tôn chủ của nhà Thanh ở VN. V (252)

Nguyễn Phan Quang—Ba bức thư từ Nam Kỳ năm 1863. V (252).

Vĩnh Sính—Phan Bội Châu và Asaba Sakitarò. VI (253).

Thanh Đạm—Các nhà cách mạng VN tham gia khởi nghĩa Quảng Châu—Trung Quốc (12/1927). VI (253).

Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890–1990)

Bùi Đình Thanh—Chủ tịch Hồ Chí Minh—Con người và thời đại. II (249).

Văn Tạo—Chân lý « Muốn xây dựng CNXH, trước hết cần có những con người XHCN ». II (249).

Đinh Xuân Lâm—Hồ Chí Minh và sự kết hợp văn hóa với cách mạng. II (249).

Tố Thanh—Hồ Chủ tịch với vấn đề chính quyền của dân, do dân và vì dân. II (249).

Hồ Song—Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với vấn đề độc lập dân tộc trong cách mạng VN. II (249).

Đỗ Quang Hưng—Chủ tịch Hồ Chí Minh với phong trào Công đoàn. Lịch sử và Hiện tại. II (249).

Phạm Xanh—Một vài đặc điểm của sự truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin vào VN của Nguyễn Ái Quốc. II (249).

Minh Tranh—Hoàng Lượng—Đọc lại « Bức thư kính cáo đồng bào » của Nguyễn Ái Quốc (viết ngày 6-6-1941). II (249).

Nguyễn Thành—Về vấn đề văn bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh. II (249).

Nguyễn Đình Lễ. Về ý nghĩa của những đoạn trích trong « Tuyên ngôn độc lập » của Hồ Chủ tịch. II (249).

Nguyễn Chương — Chủ tịch Hồ Chí Minh qua ý kiến của một số chính khách phương Tây. II (249).

Kỷ niệm 45 năm Cách mạng Tháng Tám (1945–1990)

Bùi Đình Thanh—Cách mạng Tháng Tám và sự nghiệp chiến đấu, xây dựng, đổi mới ở VN. IV (251)

Dương Trung Quốc— Nghiên cứu Cách mạng Tháng Tám 1945. Từ hiện thực đến nhận thức. IV (251).

Phạm Mai Hùng—Từ công tác bảo tàng, suy nghĩ về Cách mạng Tháng Tám 1945. IV (251).

Nguyễn Tri Thư—Mặt trận VM. Vấn đề dân tộc và giai cấp. IV (251):

Phạm Xanh – Cuộc đảo chính của phát xít Nhật và sự phản ứng mau lẹ của Đảng ta. IV (251).

Nguyễn Văn Khoan – Giao thông liên lạc của Đảng ta trong cao trào vũ trang khởi nghĩa 1941 – 1945. IV (251).

Nguyễn Văn Hồng – Cách mạng tháng Tám 1945 ở Đông Nam Á. Thách đố và biến động. IV (251).

Trần Hữu Đính – Tiếp xúc Việt – Mỹ 1945. IV (251).

Cao Văn Biền – Về nạn đói năm Ất dậu (1945). IV (251).

Phạm Quang Trung. Nạn lụt năm Ất dậu với cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở đồng bằng Bắc Bộ năm 1945. IV (251).

Đào Thị Diến – Hà Nội. Những sự kiện trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945 (Qua một số tư liệu lưu trữ trong thời kỳ 1940 – 1946). IV (251).

Nguyễn Thành – Cách mạng Tháng Tám 1945 trong dư luận chính trị ở Pháp. IV (251).

Phạm Xuân Nam – Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau ngày Tuyên bố độc lập. V (252).

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Nguyễn Hồng Bích – Những chặng đường phát triển của cách mạng Palextin. (Từ các tổ chức giải phóng đến Nhà nước độc lập). III (250).

Nivon Xaynhavông – Chiến lược « Chiến tranh đặc biệt tăng cường » của đế quốc Mỹ ở Lào và một vài đặc điểm chủ yếu của nó (1969 – 1973). V (252).

Đinh Trung Kiên – Mahatma Gandhi với vấn đề đoàn kết nhân dân trong phong trào giành độc lập dân tộc ở Ấn Độ. VI (253).

ĐỌC SÁCH

Đinh Xuân Lâm – « VN. Những sự kiện lịch sử » (tập III : 1919 – 1935. Tập IV : 1936 – 1945). I (248).

Quốc Anh – « Nghiên cứu Đông Dương. Kỷ yếu » (tập II). I (248).

Bùi Thiết – « Tên làng xã VN đầu thế kỷ XIX » (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra). I (248).

Quốc Anh « Thư mục Chămpa và Chàm ». III (250).

Ngô Phương Bá – « Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin ở VN (1921 – 1930) ». IV (251).

Thanh Sơn – Sách « Hồ » của David Halberstam. IV (251).

Vũ Dương Ninh – « Bác Hồ với giai cấp công nhân và Công đoàn VN – Lịch sử và Hiện tại ». V (252).

Nguyễn Cảnh Minh – « Nam Đàn – Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh » V (252).

Đinh Xuân Lâm – « Khởi nghĩa Trương Định » V (252).

Nghiêm Đình Vỳ – « Nước VN phong kiến ở thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XV ». VI.(253).

Đinh Xuân Lâm – « Trung Kỳ – Bắc Kỳ : 1885 – 1896 ». VI (253).

Đàm Linh – « Đặng Huy Trứ – Con người và Tác phẩm »

THÔNG TIN

Điều lệ Hội Khoa học lịch sử VN. I. (248).

H. P. Hoạt động lịch sử địa phương và chuyên ngành năm 1989. I (248).

P. V. Hội thảo khoa học quốc tế « Chủ tịch Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc VN – Nhà văn hóa lớn ». II (249).

P. V. Hoạt động sử học quốc tế. II (249).

N. Đ. L. Hội thảo « Nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử trong tình hình hiện nay » IV (251).

P. V. Tọa đàm về công tác nghiên cứu lịch sử cận đại VN tại Viện Sử học. IV (251).

N. Đ. L. 25 năm nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh của khoa Sử, ĐHSPHN I. (253).

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập:
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 42.53200

Số 6 (253)
(XI-XII)
1990

MỤC LỤC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ	Nghiên cứu về cải cách, canh tân đất nước trong lịch sử.	1
VŨ MINH GIANG	Thử nhìn lại những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly.	3
TRẦN THỊ VINH	Thiết chế chính trị ở Việt Nam cuối thế kỷ XIV-đầu thế kỷ XV và những hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly.	12
LƯU ĐỨC HẠNH	Một số ý kiến về tư tưởng Hồ Quý Ly.	20
NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC	Hồ Quý Ly và triều Hồ nhìn từ phía lịch sử quân sự	25
LÊ TẠO	Từ Ly cung đến Tây Đô.	31
HÀ MẠNH KHOA	Dấu vết về Hồ Quý Ly ở Nga Sơn – Thanh Hóa.	34
PHẠM ÁI PHƯƠNG	Nhìn lại quá trình nghiên cứu Hồ Quý Ly với việc cải cách cuối thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XV.	37
VIÊN NGỌC LƯU	Di tích lịch sử thành nhà Hồ – một thực trạng đáng lo ngại.	48
BÙI VĨ	Hồ Quý Ly qua thơ ca.	52

∴

VĨNH SÍNH	Phan Bội Châu và Asaba Sakitarô	60
ĐINH TRUNG KIÊN	Mahatma Gandhi với vấn đề đoàn kết nhân dân trong phong trào giành độc lập dân tộc.	67
THANH ĐẠM	Các nhà cách mạng Việt Nam tham gia khởi nghĩa Quảng Châu	72

ĐỌC SÁCH

NGHIÊM ĐÌNH VỲ	« Nước Việt Nam phong kiến thế kỷ XIV–đầu thế kỷ XV »	76
ĐINH XUÂN LÂM	« Trung Kỳ–Bắc Kỳ: những năm 1885 – 1896 »	80
LÂM ĐÌNH	« Đặng Huy Trứ–Con người và tác phẩm »	85

THÔNG TIN

Tổng mục lục Nghiên cứu lịch sử 1990

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 42.53200

Number 6 (253)
(XI – XII)

1990

CONTENTS

HISTORICAL STUDIES REVIEW	A study on innovating reform of the country in the history	1
VU MINH GIANG	An essay at re-examining the economical reform of Ho Quy Ly.	3
TRAN THI VINH	Political institution of Vietnam in the end of the 14th Century and at the beginning of the 15th Century and political activities of Ho Quy Ly.	12
LUU DUC HANH	Some reflexions on The Ideology of Ho Quy Ly.	20
NGUYEN DINH UOC	Ho Quy Ly and Ho dynasty viewed from the angle of military History.	25
LE TAO	From Ly Cung to Tay Do Capital.	31
HA MANH KHOA	The traces of Ho Quy Ly in Nga Son, Thanh Hoa.	34
PHAM AI PHUONG	To make a re-examination on the study process on Ho Quy Ly with the reform in the end of the 14th Century and at the beginning of the 15th Century.	37
VIEN NGOC EUU	The vestiges of Ho Dynasty's historical Citadel – a really frightful state.	48
BUI VI	Poems on Ho Quy Ly.	52
	☆	
VINH SINH	Phan Boi Chau and Asaba Sakitaro.	60
DINH TRUNG KIEN	Mahatma Gandhi and the problem of people unity in the national independence movement in India.	67
THANH DAM	The participation of vietnamese revolutionars in the Kuang – Tcheou Insurrection.	72
	Books Reviews	
NGHIEM DINH VY	« The development of feudal Vietnam in the end of the 14th Century and at the 15th Century. »	76
DINH XUAN LAM	« Annam and Tonkin in 1885 – 1896. »	80
LÂM DINH	Dang Huy Tru – His life and works.	85
	Information	
	Index of historical Studies Reviews in 1990.	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 4 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 12.53200

6 (253)
(XI – XII)

1990

СОДЕРЖАНИЕ

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ	Изучение реформ обновления страны в истории.	1
ВУ МИНЬ ЗАНГ	Пересмотр экономических реформ Хо Куи Ли.	3
ЧАН ТХИ ВИНЬ	Политические институты во Вьетнаме в конце XIУ - начале XУ вв. и политическая деятельность ХоКуи Ли.	12
ЛЮ ДЫК ХАНЬ	Некоторые мнения об идеях Хо Куи Ли	20
НГУЕН ДИНЬ ЫОК	Хо Куи Ли и династия Хо с аспекта военной истории.	25
	С Ли Кунг до Тай до	31
ЛЕ ТАО	Следы Хо Куи Ли в Нга Шон, Тхань Хоа.	34
ХА МАНЬ ХОА ФАМ АЙ ФЫОНГ	Ретроспективный взгляд на ход исследований о Хо Куи Ли и его реформаторкой деятельности в коице XIУ – начале XУ вв	37
ВИЕН НГОК ЛЮ	Исторический пам ятник крепостной стены династии Хо–Обеспокоенная реальнотсь.	48
БУЙ ВИ	Хо Куи Ли в старой поэзии	52
	☆	
ВИНЬ ШИНЬ	Фан Бой Чау и Асаба Сакитаро.	60
ДИНЬ ЧУНГ КИЕН	Махатма Ганди и проблема объединения народных масс в движении за национальную независимость в Индии.	67
ТХАНЬ ДАМ	Вьетнамские революционерсы – участники восстания Куанг Чау.	72
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
НГЬЕМ ДИНЬ ВИ	«феодальный Вьетнам XIV – начало XVв.»	76
ДИНЬ СУАН ЛАМ	«Аннам–Тонкин в 1885–1896 годах.»	80
ЛАМ ДИНЬ	«Данг Хью Чы–Личность и произведения»	85
	ИНФОРМАЦИЯ	
	Содержание журнала «Исследование истории» за 1990 год.	

In tại nhà in Diên Hồng

Giá: 1200đ

U

ISSN. 0866-7497

4674 Đ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1
(254)
1991

VIỆN SỬ HỌC
VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối – Hà Nội

Dây nói: 42.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ – *Giáo sư sử học*

CAO VĂN LƯỢNG – *Phó Giáo sư sử học*

PHẠM XUÂN NAM – *Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học*

NGUYỄN ĐỨC NGHINH – *Phó Giáo sư sử học*

NGUYỄN DANH PHIỆT – *Phó Tiến sĩ sử học*

NGUYỄN HỒNG PHONG – *Giáo sư sử học*

VĂN TẠO – *Giáo sư sử học*

BÙI ĐÌNH THANH – *Phó Giáo sư sử học*

THẾ GIỚI SẼ CÒN ĐỔI THAY, NHƯNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VẪN SỐNG MÃI*

VÕ NGUYÊN GIÁP

Với niềm xúc động lớn, tôi xin thay mặt chính phủ và nhân dân Việt Nam, các nhà khoa học Việt Nam, được bày tỏ tại đây, trên diễn đàn trọng thể này, lòng biết ơn chân thành và sâu sắc nhất đối với chính phủ và nhân dân Ấn Độ. Chính phủ và nhân dân bang Tây Ben-gan, ngài Thị trưởng và nhân dân Can-cút-ta, về những hoạt động sôi nổi và liên tục trong gần một năm qua, dưới sự chỉ đạo của Ủy ban quốc gia do Thủ tướng Cộng hòa Ấn Độ đứng đầu, nhằm kỷ niệm trọng thể lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam và nhà văn hóa kiệt xuất.

Tôi xin gởi lời chào nồng nhiệt đến các vị học giả, các nhà thông thái của Ấn Độ và các nước, trong nhiều năm đã để tâm sức tìm tòi nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những công trình lao động khoa học của các vị đã góp phần khẳng định và truyền bá rộng rãi tư tưởng Hồ Chí Minh, một việc làm cao cả thúc đẩy sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc vì nhân đạo, hòa bình và tiến bộ xã hội trong thời đại chúng ta.

Tôi cũng xin được bày tỏ ở đây lời cảm ơn chân thành nhất về sự đón tiếp trọng thị và lòng mến khách nồng hậu mà các vị lãnh đạo và nhân dân Can-cút-ta đã dành cho cá nhân tôi, cho các nhà khoa học Việt Nam.

Thưa quý vị đại biểu,

Thưa quý bà và quý ông,

Tôi nghĩ rằng thành phố Can-cút-ta được chính phủ và nhân dân Ấn Độ chọn làm nơi tổ chức hội nghị khoa học quốc tế trọng thể này là rất có ý nghĩa. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hai lần đặt chân đến thành phố lịch sử và anh hùng này của các bạn. Can-cút-ta là quê hương của đại thi hào Ra-bin-dra-nát Ta-go, đồng thời là nhà Triết học, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng của Ấn Độ. Can-cút-ta cũng là thành phố ngay từ năm 1946, trước khi Ấn Độ giành được độc lập, đã đi đầu trong phong trào đoàn kết và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vì độc lập và thống nhất Tổ quốc.

CỐT LÕI CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Cuộc hội thảo khoa học quốc tế này cùng với việc dựng tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh lại là sự kiện làm phong phú thêm cuốn biên niên sử đẹp đẽ của tình hữu nghị Việt – Ấn.

Cuộc hội thảo này cũng như nhiều cuộc hội thảo khác về Chủ tịch Hồ Chí Minh được tổ chức theo khuyến nghị của UNESCO, trong các quốc gia thành viên, đã diễn ra trong một bối cảnh quốc tế

---

* Bài phát biểu của Đại tướng Võ Nguyên Giáp tại Hội nghị quốc tế Hồ Chí Minh - Việt Nam - Hòa bình thế giới, được tổ chức tại Calcutta (Ấn Độ) ngày 14/1/91

cực kỳ sôi động và phức tạp. Nhiều biến đổi lớn đã xảy ra, nhiều nhận thức mới đã xuất hiện, nhiều giá trị cũ được thẩm định lại. Nhưng đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, qua hội thảo, các nhà khoa học của nhiều quốc gia, thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau, đều có chung một nhận định: *thế giới đã và sẽ còn đổi thay, nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn sống mãi trong kho tàng văn hóa của nhân loại.*

Vậy cái gì đã làm cho tư tưởng Hồ Chí Minh sống mãi với nhân loại? Không thể trả lời sáng tỏ câu hỏi ấy nếu không đặt tư tưởng Hồ Chí Minh trong quan hệ với thời đại. Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên khi chủ nghĩa tư bản đã hoàn thành việc xâm chiếm thuộc địa. Hàng trăm quốc gia độc lập, có chủ quyền lâm vào cảnh mất nước, bị nô lệ. Kế thừa truyền thống đấu tranh bất khuất, với hoài bão giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã quyết chí ra đi tìm đường cứu nước. Sau gần 10 năm khảo sát các nước đế quốc và hệ thống thuộc địa của chúng, Người đã đi đến kết luận: chủ nghĩa tư bản, đế quốc ở đâu cũng gây ra lầm than khổ cực, người lao động ở đâu cũng bị bóc lột, đày đọa không có quyền sống.

Với tấm lòng yêu nước thương nòi, với sự đồng cảm trước cảnh ngộ của muôn triệu người cùng khổ, năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Lênin: con đường cứu nước là con đường cách mạng vô sản. Chủ nghĩa yêu nước đã gắn liền với chủ nghĩa quốc tế chân chính. Độc lập dân tộc đã gắn liền với giải phóng xã hội, giải phóng con người. Đó chính là cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong những thập kỷ nghiên cứu và đấu tranh tiếp sau, tư tưởng Hồ Chí Minh ngày càng được hoàn chỉnh.

Tư tưởng Hồ Chí Minh chính là sự vận dụng sáng tạo và thành công những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn đặc thù của xã hội Việt Nam, của xã hội một nước phương Đông vốn là thuộc địa và nửa phong kiến. Tư tưởng ấy đã khai phá con đường giải phóng của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, đề ra phương hướng đưa xã hội các nước ấy từ cách mạng giải phóng dân tộc, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nhiều nhà cách mạng ở Châu Âu vào thời kỳ đó cho rằng, chỉ khi nào cách mạng ở chính quốc thành công thì sự nghiệp giải phóng của nước thuộc địa mới có thể hoàn thành. Nhưng Nguyễn Ái Quốc lại cho rằng, sự nghiệp giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa có thể dựa chủ yếu vào sức mình mà giành được thắng lợi, hơn nữa có thể giành thắng lợi sớm hơn và giúp đỡ nhiều cho sự nghiệp cách mạng ở chính quốc.

Ngoài ba nguồn gốc là chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp, triết học Đức, kinh tế chính trị học Anh, và phép biện chứng của chủ nghĩa Mác, Hồ Chí Minh đã làm phong phú thêm nội dung chủ nghĩa Mác, với những nhân tố mới: chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt Nam, khát vọng giải phóng của các dân tộc bị áp bức, truyền thống cộng đồng và tinh hoa triết học phương Đông. Phép biện chứng cũng được vận dụng sáng tạo trên cơ sở kế thừa và phát triển những nhân tố biện chứng trong tư duy của dân tộc Việt Nam và của các nền văn minh lâu đời châu Á.

Nếu mục đích của chủ nghĩa Mác không chỉ nhằm tìm hiểu thế giới mà còn cải tạo thế giới thì Hồ Chí Minh là một hình mẫu sinh động của mục đích ấy. Ở Hồ Chí Minh, lý luận với thực tiễn là một, lời nói với hành động là một. Đúng như là một số nhà học giả đã nói, người ta không thể đánh giá tư tưởng và sự nghiệp của Hồ Chí Minh chỉ qua những bài viết, những lời nói của Người mà phải qua hoạt động thực tiễn, qua đạo đức tác phong của Người, hơn nữa, qua cả cuộc sống lao động, học tập và đấu tranh, cả cuộc đời trong sáng, bình dị và vĩ đại của Người.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là bước phát triển mới của chủ nghĩa Mác – Lênin được vận dụng sáng tạo vào thực tiễn sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới của Việt Nam, có thể góp phần vào con đường phát triển của các nước phương Đông, và trên phạm vi rộng hơn nữa.

Đối với nhân dân Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh không những đã đưa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn trải qua một cuộc chiến đấu ròng rã ba mươi năm, mà ngày nay dưới sự lãnh đạo của Đảng chúng tôi, còn tiếp tục được phát triển sáng tạo để tìm ra con đường đổi mới quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cuộc sống hòa bình, văn minh và hạnh phúc cho toàn thể nhân dân Việt Nam, cho mỗi người dân Việt Nam.

ĐỘC LẬP DÂN TỘC

Thưa các bạn,

Trước hết, tôi muốn nói đến *vấn đề độc lập* dân tộc trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nhân loại, trong lịch sử tiến hóa của mình đã sản sinh ra biết bao giá trị cao đẹp của các nền văn minh nhưng cũng gây ra không ít những điều tủi nhục. Chủ nghĩa thực dân là một trong những điều sỉ nhục lớn nhất của loài người. Nó đã đem xiềng xích, áp bức, đói nghèo, ngu dốt, bệnh tật... đè nặng lên số phận các dân tộc nhược tiểu. Giành lại tự do, độc lập là khát vọng cháy bỏng của các dân tộc bị áp bức trong thế kỷ XX và Hồ Chí Minh là một trong những người tượng trưng cho ý chí và khát vọng đó. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên khẩu hiệu nổi tiếng: *Không có gì quý hơn Độc lập Tự do.* Người được coi là một chiến sĩ đi tiên phong trong việc thức tỉnh dân tộc mình và các dân tộc bị áp bức vùng lên đấu tranh cho độc lập tự do và phẩm giá con người.

Trong lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn coi *lực lượng của nhân dân, của dân tộc là lực lượng quyết định mọi thắng lợi của cách mạng.* Chiến lược của Người là đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc đứng lên đấu tranh giành lại độc lập và tự do cho đất nước.

Người nói:

Đoàn kết là lực lượng.

« Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,

Thành công, thành công, đại thành công ».

Cộng đồng dân tộc Việt Nam có trên 50 dân tộc, kẻ thù luôn tìm cách « chia để trị ». Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi các dân tộc đoàn kết lại, coi nhau như anh em một nhà giải quyết tốt quan hệ giữa các dân tộc trong một nước.

Xã hội Việt Nam có nhiều *giai cấp* với lợi ích khác nhau, nhưng đều chịu chung ách nô lệ của chủ nghĩa thực dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi mọi giai cấp, mọi tầng lớp: công nhân, nông dân, lao động trí óc, tiểu tư sản, tư sản, nhân sĩ, kiều bào yêu nước... cùng nhau đoàn kết lại để cứu nước, cứu nhà, giải quyết tốt mối quan hệ giữa giai cấp với dân tộc.

Trên đất nước Việt Nam có nhiều *tôn giáo và tín ngưỡng khác nhau.* Kẻ thù luôn kích động chia rẽ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra chính sách đoàn kết tôn giáo, đoàn kết giáo, lương để cùng nhau chống lại kẻ thù xâm lược, xây dựng nước nhà, giải quyết tốt quan hệ giữa các tôn giáo tín ngưỡng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức coi trọng sự đoàn kết giữa dân tộc Việt Nam với các dân tộc anh em và các lực lượng tiến bộ trên thế giới, kể cả nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ. Người đã giải quyết đúng đắn mối *quan hệ giữa quốc gia và quốc tế, giữa dân tộc Việt Nam và các dân tộc khác.*

Mặt trận dân tộc thống nhất, đoàn kết toàn dân thành một khối, được coi như lực lượng cực kỳ to lớn không những trong cách mạng giải phóng dân tộc mà cả trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Chính trên cơ sở đoàn kết toàn dân, vững chắc và rộng rãi ấy, mà mỗi người dân Việt Nam từ già trẻ, gái trai, từ miền xuôi đến miền ngược, muôn triệu người như một đã đứng lên chiến đấu, tạo nên sức mạnh vô địch của *chiến tranh nhân dân Việt Nam*, đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Chính trên cơ sở đoàn kết quốc tế ấy mà sức mạnh của nhân dân Việt Nam đã được nhân lên gấp bội, tạo nên *sức mạnh tổng hợp* to lớn đưa hai cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

Tư tưởng Hồ Chí Minh và tấm gương Việt Nam đã trở thành nguồn cổ vũ mạnh mẽ cho phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc. Nhiều quốc gia độc lập đã thừa nhận ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của cách mạng Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Ngày nay, tư tưởng « Không có gì quý hơn độc lập tự do » vẫn giữ nguyên sức sống của nó. Sau khi giành được độc lập về chính trị, các nước chậm phát triển đang phải đấu tranh chống lại các thế lực thực dân mới lợi dụng sức mạnh về tài chính, kỹ thuật và công nghệ cao để cướp bóc, kìm hãm họ trong vòng lạc hậu và phụ thuộc, nói cách khác là thực hiện « tái thuộc địa hóa » trong thực tế.

Trong thời đại phục hưng của tinh thần dân tộc từ Á sang Âu hiện nay, người ta vẫn rung động một cách thấm thía với câu thơ của Hồ Chí Minh:

Trên đời ngàn vạn điều cay đắng
Cay đắng chi bằng mất tự do

Tóm lại tự do cho mỗi con người, cho mỗi dân tộc, cho mỗi quốc gia trong việc lựa chọn con đường phát triển của mình đó là khát vọng muôn đời của nhân loại, đó cũng là một nội dung quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh.

CHẾ ĐỘ MỚI

Thưa các bạn,

Với Chủ tịch Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc luôn gắn liền với *tự do và hạnh phúc* của nhân dân. Người nói: « nước độc lập mà dân không được hưởng tự do, hạnh phúc thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì ». Người còn nói: « Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành ». Ở đây, chúng ta nhớ lại câu nói của Mahatma Gandhi: « Tôi sẽ làm việc cho một nước Ấn Độ (...) trong đó không có người cao quí, kẻ tiện dân, một Ấn Độ trong đó tất cả mọi cộng đồng sẽ sống trong sự hài hòa êm đẹp ».

Ngay từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra ba nhiệm vụ trọng đại và cấp bách: « Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm ». Người nêu lên khẩu hiệu « Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc ». Người đã giành rất nhiều công sức chăm lo *xây dựng chế độ mới*, cuộc sống mới, kêu gọi nhân dân ra sức « tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm », phát triển kinh tế, văn hóa; tổ chức tổng tuyển cử, xây dựng Hiến pháp mới, lập ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm thấy giá trị của độc lập, tự do, hạnh phúc trong mục tiêu và lý tưởng của *chủ nghĩa xã hội khoa học* của chủ nghĩa Mác-Lênin. Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội không phải là một mớ giáo điều cứng nhắc, xa lạ với lợi ích vật chất và tinh thần của con người. Người nêu lên mục tiêu của thời kỳ quá độ từ chế độ dân

chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội hết sức cụ thể và thiết thực là: «làm cho mọi người được ăn no, mặc ấm, sung sướng, tự do», «làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc»... Mục tiêu đó cho thấy sự nhất quán của tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa: luôn luôn lấy lợi ích của nước, của dân làm trọng. Có thể gọi đó là chủ nghĩa xã hội «dân giàu, nước mạnh», một thứ chủ nghĩa xã hội phù hợp với đặc điểm của dân tộc mình và với xu thế cơ bản của nhân loại.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, tìm tòi sáng tạo con đường đi lên của đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bước đầu nêu ra những nội dung cơ bản của xã hội mới. Về kinh tế: từng bước xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, ai cũng có việc làm; quản lý theo chế độ dân chủ; phân phối theo lao động; không ngừng nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tiến tới thủ tiêu chế độ người bóc lột người. Về chính trị: xây dựng chế độ do nhân dân lao động làm chủ, lấy liên minh công nhân, nông dân, trí thức làm nền tảng; xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân, mọi quyền lực thuộc về nhân dân, dân là chủ, chính phủ và cán bộ là công bộc... Về văn hóa, xã hội: thực hiện một xã hội công bằng, dân chủ, người với người là bè bạn, là anh em, một xã hội thuần phong mỹ tục, các giá trị truyền thống được đề cao kết hợp với việc tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại; phát triển khoa học và kỹ thuật, nâng cao dân trí, đào tạo và sử dụng nhân tài, tạo điều kiện cho con người mới từng bước hình thành và phát triển được năng lực sáng tạo của bản thân.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam không diễn ra theo con đường phát triển lịch sử tự nhiên từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội như Mác đã nói, mà là sự quá độ từ một nước nông nghiệp lạc hậu, sức sản xuất kém phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội. Quá trình tiến lên còn khó khăn gian khổ và lâu dài, chưa thể một lúc có ngay được đời sống vật chất cao, nhưng vẫn có thể phấn đấu để xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, có lối sống lành mạnh và mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người.

Tóm lại, quan niệm về chủ nghĩa xã hội của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin kết hợp với truyền thống văn hóa cộng đồng của dân tộc Việt Nam, với khát vọng công bằng, bác ái của tư tưởng triết học phương đông. Vì vậy, các dân tộc, trong khi từ chối con đường đau khổ của chủ nghĩa tư bản, có thể nghiên cứu để tìm thấy trong tư tưởng xã hội chủ nghĩa Hồ Chí Minh một hướng đi thích hợp cho sự lựa chọn của mình.

CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN HỒ CHÍ MINH

Thưa các bạn,

Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội cuối cùng là để đi đến *giải phóng con người* thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột, bất công, có thể phát huy đến trình độ cao nghị lực sáng tạo của mình. Lý tưởng đó bắt nguồn từ lòng nhân ái bao la, lòng tin yêu vô hạn đối với nhân dân và nhân loại.

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh hướng trước hết vào những đồng bào đau khổ bị đầy đọa. Tình thương yêu của Người không có giới hạn về chủng tộc và màu da. Nhưng chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh tuyệt nhiên không phải là lòng trắc

ân. Yêu thương con người gắn liền với lòng tin không bờ bến vào khả năng sáng tạo và lương tri của con người, luôn khơi dậy ở con người những khả năng tiềm tàng của họ để thức tỉnh con người tự giác đứng lên đấu tranh tự giải phóng giành lại độc lập và tự do cho dân tộc và phẩm giá của mỗi người.

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh tràn đầy tinh thần lạc quan đối với con người, tin vào bản chất tốt đẹp và khả năng vươn lên của mỗi người, dù nhất thời họ có lỗi lầm. Người nói: phải lấy lòng khoan dung độ lượng mà đối xử với những người con vì cảnh ngộ mà lạc bầy. Nhiệm vụ của người cách mạng là phải « biết làm cho phần tốt trong mỗi con người phải nẩy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi ».

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng việc xây dựng « *con người mới* » vì đây là động lực quyết định hướng đi lên của xã hội Việt Nam tương lai. Người đòi hỏi phải có chiến lược « trồng người ». Con người mới vừa là nhân vừa là quả của quá trình đấu tranh xây dựng xã hội mới. Theo Người, con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải có tinh thần làm chủ xã hội, « đã là người chủ thì phải biết tự mình lo toan gánh vác, không ỷ lại, không ngồi chờ » Con người mới phải có tri thức văn hóa và khoa học, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Con người mới phải có phẩm chất đạo đức cách mạng « cần kiệm liêm chính », « chí công, vô tư ». Phải nghiêm khắc chống chủ nghĩa cá nhân. Nhưng chống chủ nghĩa cá nhân không có nghĩa là phủ định lợi ích chính đáng của cá nhân. Người nói: « Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và gia đình. Nếu lợi ích cá nhân đó không trái với lợi ích tập thể, thì không phải là xấu ». Theo Người, con người mới Việt Nam là con người mang đậm truyền thống dân tộc, đồng thời giàu chất quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Hồ Chí Minh là tượng trưng cho những giá trị cao đẹp trong quan hệ giữa con người với con người: Kính già, yêu trẻ, tôn trọng phụ nữ. Người quan tâm không sót một ai, hy sinh cho tất cả, nhưng lại không mang chút danh lợi nào cho bản thân. Suốt đời người sống khiêm tốn, giản dị, thanh bạch, tao nhã.

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là kết tinh của những giá trị truyền thống Việt Nam đồng thời cũng là sản phẩm của tinh hoa nhân loại. Có thể nói: Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là chủ nghĩa nhân văn của thời đại mới.

TRƯỚC CỤC DIỆN MỚI

Thưa các vị đại biểu,

« Thế giới ngày nay đang trải qua một cơn khủng hoảng, khủng hoảng về tâm lý. Cái cần bây giờ là tiếp cận hòa bình, hữu nghị và tình bạn. Tiến sĩ Hồ là biểu hiện cho sự tiếp cận đó ». Đây là lời của thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru nhận xét về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những nhận xét ấy giờ đây vẫn giữ nguyên tính thời sự.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là con người của tình thương yêu, của tình hữu nghị rộng lớn. Hơn ai hết Người tha thiết với *hòa bình, một nền hòa bình chân chính gắn liền với độc lập, thống nhất của Tổ quốc*. Vững vàng về chiến lược Người đã tỏ ra hết sức linh hoạt về sách lược, bao phen đã tìm cách nhân nhượng, có những khi hết sức nhân nhượng để gìn giữ hòa bình cho dân tộc. Nhưng càng nhân nhượng thì kẻ thù càng lấn tới. Đến lúc không còn con đường nào khác, Người đã buộc phải phát động toàn dân Việt Nam tiến hành tới cùng một cuộc chiến tranh dài nhất, quyết liệt nhất trong lịch sử của mình, để giành lại độc lập và thống nhất cho đất nước. Đó là

một cuộc chiến tranh vì hòa bình chân chính của dân tộc Việt Nam. Đó cũng là một điển hình về quan hệ biện chứng giữa chiến tranh và hòa bình.

Cũng chỉ gần đây thôi, chúng tôi mới có được nền hòa bình mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trọn đời mơ ước. Chúng tôi đang ra sức thực hiện mong muốn cuối cùng của Người là « xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh » trong những điều kiện có thuận lợi mới nhưng cũng cực kỳ khó khăn. Những khó khăn do nền kinh tế lạc hậu, do hậu quả của mấy thập kỷ chiến tranh, cộng thêm sự bao vây cấm vận kinh tế của thế lực đế quốc, ảnh hưởng của những biến động ở các nước Đông Âu và Liên Xô, và của một tình hình thế giới hết sức phức tạp.

Hiện nay, trong lúc chúng ta đang tiến hành cuộc Hội thảo tại Ấn Độ – đất nước của hòa bình và hữu nghị, chúng ta đang chứng kiến sự tiếp tục đảo lộn sâu sắc trong cục diện thế giới, với sự xuất hiện của thế đa cực, xu thế hòa hoãn giữa các nước lớn. Trong lúc đó thì ở Liên Xô và các nước Đông Âu đang diễn ra một cuộc khủng hoảng trầm trọng về nhiều mặt gây ra sự mất cân bằng về so sánh lực lượng. Do vậy, tuy hòa bình và hợp tác có chiều phát triển, nhưng cuộc đấu tranh giữa các thế lực vẫn không kém phần gay gắt, nguy cơ chiến tranh rõ ràng là chưa bị loại trừ không những ở vùng Vịnh mà cả ở nơi khác.

Trong tình hình ấy, nổi bật lên, đi đôi với sự tiến bộ cực kỳ nhanh chóng của cách mạng công nghệ là khoảng cách ngày càng tăng giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Với những thủ đoạn tinh vi, các nước phát triển đang lợi dụng sức mạnh tài chính, thương mại, công nghệ, những phương tiện thông tin đại chúng cực kỳ mạnh để chi phối về chính trị, xâm nhập về kinh tế, văn hóa và tư tưởng, gây ra sự bất bình đẳng ngày càng lớn trong quan hệ Bắc Nam, trút lên vai các nước đang phát triển những gánh nợ khủng khiếp, ngăn cản việc xây dựng một trật tự kinh tế thế giới mới công bằng mà Ấn Độ là một trong những nước từ lâu đề xướng.

Là một bộ phận của cộng đồng thế giới, Việt Nam ra sức phấn đấu góp phần vào hòa bình và ổn định trong khu vực và trên thế giới, đang mở rộng giao lưu quốc tế, bình thường hóa và cải thiện các quan hệ, tham gia vào phân công lao động và hợp tác với các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau, tranh thủ sự giúp đỡ về kinh tế, về kinh nghiệm quản lý, về kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Trong lúc đó, nhân dân Việt Nam sẽ nêu cao tinh thần tự lực tự cường, độc lập sáng tạo, khắc phục những khó khăn trở ngại, vượt qua những vấn đề gay gắt của thời đại.

Để giải quyết những vấn đề ấy, chúng tôi tiếp tục phấn đấu cho những mục tiêu cách mạng *Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội* mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn. Nhân dân Việt Nam đang đẩy mạnh *công cuộc đổi mới toàn diện đất nước*. Chúng tôi càng thấm thía câu nói của Bác Hồ: « Đây là một cuộc chiến đấu khổng lồ chống lại những cái gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi » sẽ không thể nào thành công nếu không « dựa vào lực lượng của toàn dân ». Công cuộc đổi mới đã giành được thắng lợi bước đầu có ý nghĩa quan trọng. Đảng chúng tôi đang mở rộng dân chủ, động viên toàn dân tham gia vào Cương lĩnh và Chiến lược phát triển kinh tế và xã hội sẽ được trình ra Đại hội lần thứ VII sắp tới.

Chúng tôi nghĩ rằng, trước cục diện thế giới ngày nay, nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân các nước, trong khi mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thu những thành tựu khoa học và văn hóa của nền văn minh trí tuệ, càng phải khẳng định những quyền dân tộc cơ bản của mình, càng phải giữ gìn bản sắc và cốt cách tốt đẹp của dân tộc mình. Sự vươn tới độc lập, tự do, hạnh phúc thật sự của

mỗi dân tộc là điều kiện cho sự liên hiệp lại giữa các dân tộc trên thế giới.

Với tinh thần ấy, nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng tôi mong mỏi tất cả những ai yêu chuộng hòa bình và công lý phấn đấu cho một nền độc lập, dân chủ và tự do thực sự, cho công bằng và tiến bộ xã hội, hãy mở rộng giao lưu đoàn kết, tăng thêm sự hiểu biết và giúp đỡ lẫn nhau, chung sức phấn đấu cho một *trật tự thế giới mới* công bằng về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, công nghệ, thông tin... vì hòa bình hạnh phúc và tương lai tươi sáng của nhân loại.

☆

Thưa quý vị đại biểu,

Hồ Chí Minh, vị anh hùng của nhân dân Việt Nam, người bạn chung thủy của các dân tộc và nhân dân tiến bộ trên thế giới, là một nhà tư tưởng, một nhà hiền triết — hành động, luôn luôn kết hợp lý luận với thực tiễn. Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống, diễn đạt khái quát lại, đó là *độc lập và thống nhất cho Tổ quốc, tự do và dân chủ cho nhân dân, công bằng và hạnh phúc cho mọi người, hòa bình và hữu nghị cho các dân tộc, sự phát triển các quan hệ văn hóa và nhân văn cho thời đại.*

Hội thảo khoa học quốc tế ở Can-cút-ta lần này là một bước tiến mới trên con đường tiếp cận những nội dung lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong công việc này, các nhà học giả Ấn Độ chắc chắn sẽ đóng góp một phần quan trọng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những đánh giá rất cao về Ấn Độ. Người nói: 'Nước Cộng hòa Ấn Độ là một nước độc lập hùng mạnh, đã có nhiều cống hiến quý báu cho hòa bình ở châu Á và đang giữ một vai trò quan trọng trên trường quốc tế. Nước Cộng hòa Ấn Độ có những cống hiến quan trọng cho việc lập lại hòa bình ở Việt Nam. Nền tảng và truyền thống triết học Ấn Độ là tư tưởng hòa bình bác ái, liên tiếp trong nhiều thế kỷ, tư tưởng Phật giáo, nghệ thuật, khoa học Ấn Độ đã lan khắp thế giới (Hồ Chí Minh toàn tập. T. 8. các trang 38 — 47).

Nhắc lại điều này, chúng tôi muốn nói thêm rằng: trong các nguồn gốc phương Đông của tư tưởng Hồ Chí Minh, có nguồn gốc tư tưởng triết học của đất nước các bạn.

Việt Nam và Ấn Độ có những điểm tương đồng về lịch sử và văn hóa. Chúng ta có những mục tiêu chung, lợi ích chung, có truyền thống đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá khứ cũng như trong hiện tại, vì hòa bình, an ninh và hợp tác ở Đông Nam Á, Nam Á, Châu Á – Thái Bình Dương và trên toàn thế giới. Đi theo tư tưởng Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam mãi mãi trân trọng giữ gìn và phát triển tình hữu nghị thắm thiết giữa nhân dân hai nước do Cố Chủ tịch Hồ Chí Minh và Cố Thủ tướng P.J.Nerhu, hai người con ưu tú của hai dân tộc, hai nhà văn hóa lớn, dày công xây đắp.

Chúc tình hữu nghị và hợp tác Việt Nam — Ấn Độ mãi mãi xanh tươi, đời đời bền vững!

Chúc cuộc hội thảo chúng ta thành công tốt đẹp.

Một lần nữa, xin chân thành cám ơn quý vị.

LỄ HỘI QUẦN CHÚNG

DIỆP ĐÌNH HOA

I

Sự cân bằng về tâm lý.

Văn minh nông nghiệp có nhiều lễ hội truyền thống, những đặc trưng của chúng cho đến nay vẫn là một trong những bản sắc dân tộc của những nền văn minh hiện đại.

Hội hè, lễ hội là một trong những cung cách ứng xử của dân tộc Việt nói riêng, và dân tộc Việt Nam nói chung, để đối phó lại với chính hành động của cả cộng đồng. Kinh nghiệm sống theo mùa vụ của nghề nông trồng lúa nước đã khiến họ trở thành một trong những nhóm người thành thạo nghề này và lễ hội chính là một trong những nghệ thuật để điều chỉnh sự cân bằng về tâm lý.

Quan niệm cổ truyền về lễ hội phản ảnh qua ca dao:

Tháng Giêng là tháng ăn chơi,
Tháng Hai cờ bạc, tháng Ba hội hè.

Rõ ràng là ngày nay quan niệm này không còn thích hợp, nhưng chúng ta cũng nên lưu ý đến chiều dài của thời gian. Các dân tộc ở Tây Nguyên cũng gần như có quan niệm:

Chín tháng lao động đổ mồ hôi
Ba tháng nghỉ ngơi vui lễ hội

Với một xã hội công nghiệp, nhịp điệu được tính từng giờ, từng phút thì sự nghỉ ngơi giải trí, về mặt thời gian, cũng có những nét như thế. Hãy lấy ví dụ một năm nhuận, năm có nhiều ngày nhất, như năm 1984 chẳng hạn. Tóm tắt theo bảng 1.

Một năm số ngày chủ nhật và ngày nghỉ của chế độ ngày làm 8 h. là 2 tháng. Nếu kể thời gian nghỉ phép năm và đi đường thì số thời gian nghỉ cũng vào khoảng 3 tháng. Đối với chế độ làm việc ngày 7 h. mỗi tuần, làm 5,5 ngày nghỉ 1,5 ngày thì số ngày nghỉ nhiều hơn. Đối với chế độ ngày làm việc 6 h. một tuần, làm 4,5 ngày nghỉ 2,5 ngày, thì số ngày nghỉ nêu ở trên tăng gấp đôi. Tổng số ngày nhiều hơn, nhưng được phân bổ đều, rải ra ở các tuần. Công việc tới tấp thì ngày nghỉ cũng liên tục, việc làm khẩn trương khiến cho con người mệt mỏi, thì ngày nghỉ thường xuyên nhằm bớt đi sự nhàm chán.

Bảng 1

Ngày	Quý 1 và 2	Quý 3–4	Cả năm
Ngày	182	184	366
Ngày làm việc	152	156	307
Ngày chủ nhật, ngày nghỉ	30	28	59
Ngày làm 7h.	1.035 h.	1.057 h.	2.092 h.
Ngày làm 6h	912 h.	930 h.	1.842 h.

Nước ta đang trên đà công nghiệp hóa, nông nghiệp vẫn là cơ sở. Cung cách của nghề trồng lúa nước vẫn phải bán mặt cho nước, bán lưng cho trời, lúc nông nhàn thì rảnh rỗi, nhưng khi mùa vụ thì phải thức khuya dậy sớm, có lúc khẩn trương làm thâu đêm suốt sáng. Những ngày hội nông nghiệp là để cân bằng lại giai đoạn khẩn trương lao động không có ngày chủ nhật. Đó cũng chính là một cung cách cổ truyền nhằm phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế. Đây không những là sự nghỉ ngơi đơn thuần mà là hội: hội hè hoặc hội lễ. Hội là dịp để đua tài, đấu trí, vui chơi, giải trí, mang tính chất trần tục. Lễ là phần thăng hoa của cuộc sống. Lễ hội hoặc hội lễ là tùy thuộc ở mục đích và trọng tâm đặt ở phần nào. Tất nhiên cũng có những dịp vui chơi xả láng chỉ nhằm riêng phần lễ hoặc phần hội. Xả láng chẳng qua cũng chỉ là một trong những loại hình để cân bằng tâm lý xã hội.

Trong những dịp hội lễ của chúng ta thường hay tổ chức ăn uống, nhiều người đã lên tiếng phê phán cách ăn uống lãng phí này. Điều đó đúng nhưng chưa đủ. Chỉ phê phán, cấm đoán thì tệ lậu vẫn không bỏ được. Điều quan trọng là phải tổ chức lại. Ăn uống có văn hóa cũng là một cách thể hiện tình người. Hội lễ là một tổ chức nhân hậu, sáng tạo, đa năng, nếu đi sâu tìm hiểu về nếp sống của nông dân thì mới rõ hội lễ là một dịp để bồi dưỡng về vật chất lẫn tinh thần. Vấn đề suy dinh dưỡng gần đây mới đặt thành một sự nghiên cứu theo tầm quốc gia. Với cung cách

Một ngày hai bữa cơm đèn
Lấy gì má phấn răng đen hỡi chàng

Muốn ăn giò chả phải đợi có lúc rảnh rang, cơm cỗ vì thế phải toàn là thịt mỡ. Của mình nhưng muốn ăn lại phải chờ dịp, tạo ra thời cơ là một sự thật trần trụi, chua xót, nhưng nhân dân lại khoác lên một lớp áo lễ trang trọng, đẹp đẽ. Muốn ăn bánh trôi, bánh chay lại gán vào tết Hàn Thực. Thưởng thức hoa quả, đầu mùa, uống rượu nếp lại ghép vào Đoan Ngọ. Để giải tỏa đàn vịt bầy, sau mùa gặt lại nghĩ đến chuyện rằm tháng Bảy. Ngày tết, một gia đình 5–7 người, mổ một con lợn hàng tạ, tưởng là ghê gớm lắm, nếu chỉ nhìn vào con số thống kê ; nhưng thật ra mỡ rán cho vào vò thỉnh thoảng mới dùng cho nhu cầu cả năm, xương các loại băm nhỏ cho nhiều muối vào ngày hè nấu canh chua cho một tý vào cho có hơi thịt. Một tháng hai lần sóc vọng cũng chỉ là để có nắm xôi, quả chuối cho con trẻ. Phần lễ là một dịp để tạo nên một sự cân bằng về sinh thái nhân văn.

Sự cân bằng về tâm lý còn nằm ở chỗ cũng chia xẻ những niềm vui nhỏ, những hạnh phúc của cộng đồng cũng như của cá nhân. Cái gì cũng khao : mua được đôi dép mới, sắm được bộ quần áo đẹp.. có khi khao với nhau bằng vài quả táo hay điếu thuốc hút chung. Cũng có khi, thường là trước kia, vì tục trả nợ miệng hoặc con gà tức nhau tiếng gáy, sau khi khao xong, khuynh gia bại sản, phải bỏ làng đi nơi khác kiếm ăn, Khao hay vọng chẳng qua là một hình thức tái phân phối lại, một hình thức hối lộ cho cả cộng đồng tùy theo cách nhìn nhận của mỗi người. Nghỉ ngơi thông qua ngày hội là một hiện tượng tích cực. Dù sao bên cạnh đó cũng có không ít người biết lợi dụng sự cân bằng về tâm lý này để thừa dịp đục khoét.

Đám đi liền với đám cúng, đám khao, đám cỗ, đám tiệc. Bên cạnh đó còn có cả đám cưới, đám ma. Hình thức lễ không thể thiếu không có lễ không thành đám, nhưng thật ra đó chỉ là phần phụ. Lễ trong lúc vào đám chỉ là phần lý thuyết, nhằm để che đậy phần thực của tính chất trần tục. Tính triết lý dân gian đã vạch rõ thực chất sự hạch sách, nhũng nhiễu của phần lễ trong các đám:

Miếng ăn là miếng tồi tàn
Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu.

Khi mâu thuẫn xảy ra, ma chê cưới trách, thì người ta lại «cao thượng» chỉ

tập trung ở phần lễ mà thôi. Cung cách ứng xử này rất phức tạp. Đó là những hiện tượng không thể giải quyết bằng những biện pháp hành chính. Sức sống của chúng rõ ràng là tập trung ở phần hội. Vào đám là niềm vui chung của cả một cộng đồng. Đó là tiếng nói đầy trọng lượng theo quy luật của số đông. Sự phát huy truyền thống phải nằm ở chỗ nâng cao tính hiện đại của phần hội. Lấy ví dụ như việc làm nhà mới ở nông thôn. Trước đây với tinh thần tương thân, tương trợ khi trong cộng đồng có người làm nhà mới kẻ giúp tấm tranh, người cây cột, kẻ mừng đấu gạo, người cho con gà v.v... Việc ăn uống cho những người có lòng hảo tâm đến giúp là điều không thể tránh khỏi, tất nhiên không mời đến những kẻ đi ăn chạc. Từ khi có phong trào xây nhà mái bằng tự nhiên hiện tượng này mất hẳn, vì thợ cần có chuyên môn cao, không như trước kia, ai tay ngang cũng làm được. Sắt thép phải đúng kích thước, gạch, xi măng phải đúng loại, mọi thứ phải đúng yêu cầu. Việc ăn uống nếu có cũng chỉ xảy ra lúc khánh thành, nếu chủ nhân có lòng.

Tính chất phổ biến của Tết ở nước ta là một thực tế không thể phủ nhận. Với sự tồn tại của tục thờ cúng tổ tiên của người Việt, tết, giỗ, kỵ, cỗ tiệc... liên quan mật thiết với nhau. Lúc no đủ, phong lưu, phú quý sinh lễ nghĩa. Thật ra trong những trường hợp này phần lễ chỉ là cái cớ và người ta chú trọng đến phần hội. Lúc đói kém, mất mùa, xã hội bất an... thì phần lễ lại nổi lên thành trọng tâm. Sự phù trợ của tổ tiên, cũng như các lực lượng siêu nhiên, trong những trường hợp này lại trở thành một trong những cứu cánh đối với cuộc sống trần tục. Cỗ đám, lúc đói kém mất mùa lại phải theo nguyên tắc không những no, đủ mà còn phải thừa mứa. Sự lãng phí chính lại là một lời cầu nguyện, mong ước được phong lưu, được sung sướng.

Hội lễ còn là môi trường để thụ nhận những nhận thức mới, tình cảm mới, cần sự giao lưu trao đổi mới. Không phải ngẫu nhiên mà dân Kinh Bắc ngày nay vẫn còn lưu lại được nhiều ngày hội. không có môi trường cho sự giao lưu trao đổi chắc là chúng cũng sẽ khó mà tồn tại được. Yêu cầu của xã hội mới là phải cải tạo chúng, làm biến đổi chúng để phục vụ cho nhiệm vụ mới : Hội không còn là lễ nữa. Muốn thế phải làm hay hơn, *không thể chỉ thấy yếu tố xã hội, mà còn phải lưu ý đến yếu tố văn hóa nữa.* Điều quan trọng có tính chất mấu chốt là phải xây dựng lại tình cảm của con người đối với ngày hội. Lời chỉ dẫn của Lê-nin sau đây có thể giúp chúng ta tham khảo : « Nếu một vật gì là đẹp thì cần phải giữ gìn lấy nó, lấy nó làm mẫu mực, phỏng theo nó dù nó có cũ đi nữa. Tại sao lại ngoảnh mặt đi không muốn nhìn một vật thật sự là đẹp, tại sao lại không chịu lấy nó làm bước đường phát triển của tương lai ».

II

Tính năng động về chính trị.

Ngày hội có liên quan mật thiết với vai trò của quần chúng. Thông qua ngày hội, quần chúng muốn tìm một sự thư dãn, kết thúc một chu kỳ khẩn trương đã qua, đồng thời để chuẩn bị chu đáo cho sự tiến bước vào một chu kỳ mới. Vì thế họ đã tham gia hết mình. Ngày hội cổ truyền đã thu hút được tất cả mọi người, không phân biệt già trẻ, trai gái, giàu nghèo, sang hèn. Điều quan trọng là mọi người tham gia đều sòng phẳng, không ai tự dối lòng mình, cho nên tính tự nguyện rất cao. Ngày hội được gắn với ngày lễ có liên quan đến thành hoàng bản thổ. Xưa kia để nắm lấy ngày hội, chính quyền phong kiến, bắt đầu từ thời Lê, đã đưa chúng vào nội dung quản lý của Bộ Lễ. Ngày nay việc quản lý được giao cho Bộ Văn hóa. Dưới một cách xử lý hệ thống, việc điều khiển ngày hội không những nằm trong phạm trù nghiên

cứu của dân tộc học, mà còn là của văn hóa học. Hội lễ quần chúng thường gắn với đình chùa... Nội dung của hội lễ do Cục Văn hóa quần chúng phụ trách, nhưng di tích lại do Cục Bảo tồn bảo tàng quản lý là xu thế tất yếu, nhưng có phân công quản lý nên quay lưng lại với nhau không? Nhất thể hóa quy về cho Bộ Văn hóa là đúng, nhưng hiện tượng văn hóa này còn liên quan đến tất cả mọi mặt: kinh tế, chính trị, xã hội v.v... Ngày hội có những tác động tốt lẫn xấu, dương tính lẫn âm tính, cho nên cần có một sự xử lý liên ngành, đa ngành. Hội hè có thể gây nên những lợi ích cho kinh tế địa phương, nhưng cũng gây nên sự tăng giá giả tạo, đòi hỏi thương nghiệp quốc doanh phải chủ động trong việc chiếm lĩnh thị trường. Sự vận động đông đảo của những người dự hội trong cùng một lúc, trên một phạm vi hẹp, cũng dẫn đến những tác hại của môi trường xã hội, tắc nghẽn đường xá, làm tắc giao thông, thay đổi cách sống của cư dân địa phương, những sản phẩm không có giá trị nghệ thuật được lưu hành, tính tò mò hiếu kỳ làm cho các hủ tục được phục hồi... Hiện nay tham gia những ngày hội không phải chỉ gồm có những cư dân làm nông, mà còn có cả những người sống trong các đô thị, những người du lịch. Có địa phương, để tránh những tác hại của ảnh hưởng tiêu cực đã ra lệnh cấm tổ chức các lễ hội. Có nơi ngược lại, đứng ra quản lý để lấy tiền làm đường sá, sửa chữa các kiến trúc công cộng... Cấm chưa hẳn đã là đắc sách trong việc chống tiêu cực, ngược lại chỉ thấy lợi ích về mặt kinh tế mà chưa lưu ý đúng mức đến cái lợi ích khác cũng chưa phải là tốt. *Đây là một vấn đề chính trị - xã hội* và cái khó trong việc quản lý là phải thấu tình mới thuyết phục được.

Tính năng động về chính trị của quần chúng thể hiện qua ngày hội quần chúng nằm ở chỗ những đức tính vững vàng, bình tĩnh. Những điều đó khiến cho những ngày hội lễ có được một sự vững vàng, chịu đựng được những sự thử thách, nên điều khó trong việc quản lý, là chúng không bao giờ tự bộc lộ qua những cuộc tranh luận. Những năm gần đây trong công cuộc điều khiển xã hội, có thể chúng ta đã khá thấm thía về mặt áp lực kinh tế, cho nên có phần nào chưa lưu ý đúng mức đến áp lực văn hóa.

Hãy thử nhận xét qua ngày hội pháo ở Đồng Kỵ. Ngày lễ này thường gắn với vị thần hoàng, nghiêm túc mà nói thì lai lịch của vị thần này cũng không hay ho gì lắm. Dưới chế độ cũ, muốn cho ngày hội tồn tại, nhân dân thường phải khoác lên cho những vị thần của mình một lớp áo, cốt sao cho những giường mối của triều đình khả dĩ có thể tiếp nhận được. Một sự dung hòa giả để tự khẳng định một sự tồn tại thực. Chính ưu điểm này lại là khe hở để nảy sinh những sự buôn thần bán thánh. Việc bóc ra những lớp áo khoác mang màu sắc chính trị phong kiến không thể làm thô bạo, càng không thể theo cung cách hiện đại hóa lịch sử. Thực tế trong những năm gần đây vì muốn để xếp hạng một ngôi đình, tổ chức một ngày hội truyền thống mà nhiều khi chúng ta « viết lại » những lý lịch cho một số « thần ». Việc đó có cần thiết hay không? Yếu tố « lễ » ngày càng trở nên lạc điệu, với nhịp của cuộc sống mới, yếu tố hội ngày càng trở nên chiếm địa vị chủ đạo. Hội trở thành một hoạt động ngoài trời, trong lĩnh vực giải trí, như hội hát trống quân vùng Sặt, hội chơi diều Quảng Ninh... Tính hiện đại, theo chúng tôi hiểu, trên cơ sở phải tôn trọng ý thức dân tộc để góp phần nâng cao cái tình của con người với thiên nhiên. Trên quan điểm đó chúng ta thấy rằng việc bảo vệ và tôn tạo những cảnh quan tự nhiên của vùng tổ chức hội sao cho thoải mái, hiền hòa là một công việc mà cho tới nay ít được đầu tư nhất. Đến hẹn lại lên còn phải bao hàm cả cái tình người với không gian Bản sắc văn hóa Việt Nam là một hệ thống mở. Nhân dân ta sẵn sàng và thoải mái tiếp nhận những tư tưởng

triết học ngoại lai làm lớp áo khoác để bảo vệ bản sắc văn hóa độc đáo, bản nguyên của chính mình. Mối tương quan chính trị – xã hội của ngày hội thường được gắn với chủ đề yêu nước, yêu làng xóm quê hương. Với tư cách là một thực thể sống động, do mới thay đổi về chính trị cho nên giữa hội làng và hội nước cũng luôn có sự chuyển hoán. Mở đầu thời kỳ độc lập của 3 trong số 9 quận, hội Trường Yên, Hà Nam Ninh lúc đầu mang tính chất hội nước, do chính quyền trung ương chủ trì, nhưng nay chỉ mang tính chất hội làng. Hội đền Hai Bà vốn chỉ là hội làng, nhưng sau nhiều lần vỡ đê, đều chuyển về trung tâm thành phố, hội đền dần dần trở thành hội nước. Hiện tượng này mặt nào cũng gắn liền với nhận thức về vai trò và vị trí của người phụ nữ trong xã hội. Với những tàn dư của lý thuyết trọng nam khinh nữ thật không phải dễ dàng gì mà chấp nhận những người giải phóng đầu tiên cho cả dân tộc, trong đó có cả cánh mày râu, lại là những người phụ nữ. Hội đền Hùng, sau 1954, trong hoàn cảnh chính trị của đất nước thời bấy giờ nghiễm nhiên trở thành hội nước. Nhiều nhà nghiên cứu thường hay nghĩ đến chuyện «nâng cấp» hoặc «giáng cấp». Đây không phải là chuyện bao cấp, mà thật ra có muốn bao cũng làm không xuể. Điều này trước tiên thể hiện ước muốn và nguyện vọng của nhân dân đối với các đơn vị tổ chức đăng cai ngày hội. Đơn vị đăng cai không còn đủ nhiệt tình, không còn thiết tha thì sự trợ giúp từ trên xuống cũng vô vị. Những năm gần đây lại xuất hiện một xu thế mới, nhiều đơn vị đăng cai quá ư nhiệt tình, nhưng nhiều nơi người ta thờ ơ, không quan tâm đến cũng không thể nào làm nổi đình đám. Tính năng động về chính trị không thể nào là kết quả của một sự áp đặt.

Trong hội lễ, phần lễ luôn luôn do những người trong tổ chức đăng cai đảm nhiệm: đó là việc hoàn toàn nội bộ. Người ngoài có tham gia là tùy hảo tâm, lòng thành họ không hề bài xích, không ép buộc. Người ngoài chỉ đến tham gia phần hội, thích thì đến, chán thì bỏ đi. Có những hội do phường tổ chức, như hội phường chèo Hồng Giang, Lục Ngạn, Hà Bắc, nhưng phần lớn là do các đơn vị làng đứng ra chủ trì. Có khi hai làng ở hai nơi cũng đứng ra làm, như: Khê Thượng (Ba Vì, Hà Nội) và Thanh Đồng (Tam Thanh, Vĩnh Phú), hoặc ba làng cùng đăng cai, như: *Sơn Vi* đối lệnh, *Á* há miệng, *Trúc Khê* đâm, hoặc nhiều làng, như: Hội Dóng, hoặc làng này sang làng khác mở hội, như: Sơn Vi qua Chu Hóa mở hội. Tính tự giác đã tạo nên cảm giác thoải mái cho những người dự hội, nhiều lúc làm lu mờ tính «năng động về chính trị». Đêm Nô-en ở Hà Nội, đối với người bên giáo là ngày lễ, nhưng đối với nam thanh nữ tú đất đế đô phía bên lương lại là ngày hội để khoe, diện bộ áo cánh đầu mùa rét, một dịp để hẹn hò, gặp mặt, vui chơi ngoài ý Chúa.

III

Trở về cội nguồn.

Những ngày hội truyền thống cho đến nay vẫn còn tác dụng trong việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Ngày hội giúp cho người ta trở về với truyền thống, với cội nguồn.

Đối với người Việt, cũng như đối với dân tộc Việt Nam nói chung, sự trở về với truyền thống mang tính chất quy luật. Đứng trước hiểm họa thường trực phải chống đỡ với nạn ngoại xâm, cho nên trong lịch sử phát triển của mình dân tộc Việt Nam đã thường đem hết tâm hồn và trí tuệ của mình để bảo vệ truyền thống, chống lại sự đồng hóa. Điều đó khiến cho sự trở về truyền thống của dân tộc ta có tâm hồn, và cũng chính điều đó, đã tạo nên những

tác động dương tính lẫn âm tính trong bản sắc của văn hóa Việt Nam.

Sự trở về với quá khứ không phải bao giờ cũng thành công. Nếu thiếu trái tim thì đó chỉ là một sự phục cổ lố lăng và thô kệch. Ngày hội không phải là nơi để trình diễn những chủ đề tư tưởng mà mọi người đều quen thuộc, đều đã biết, mà là sự chinh phục bằng tình cảm đối với mọi người thông qua không khí hội hè. Tính hiện đại của ngày hội truyền thống nằm ở chỗ chúng luôn luôn tạo ra cho mọi người tham gia những xúc cảm thẩm mỹ mới, nhằm phục vụ trước mắt cho cuộc sống hiện tại.

Thời xưa nhân dân ta hay gắn hội và lễ. Những điều phân tích ở hai chương trên đã cho thấy đó chỉ là bức bình phong hình thức. Những ngày hội của chúng ta đều có những cuộc tổ chức đấu vật, bơi trải v.v... thực chất, theo cách nói ngày nay, là ngày hội diễn thể thao, thể dục. Ngay cả đến những hội có liên quan đến đạo Phật như: hội Dâu, hội Keo... cũng chưa hẳn đã là một ngày hội Phật giáo. Hội Dâu thờ Phật, nhưng bốn Phật bà là Tứ pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, nôm na là mây mưa sấm chớp. Bên cạnh đó còn có Phật mẫu là Man nương, bà mẹ trồng dâu, còn có Thạch Quang liên quan đến những tín ngưỡng của văn hóa cự thạch; có Đào Lượng, người tạc tượng Tứ Pháp; có Sĩ Nhiếp cùng tham gia. Một hội Chùa của 12 làng gồm có 5 chùa, một đình, một đền. Hội Keo thờ Không Lộ thiền sư, nhưng không gọi là hội chùa mà gọi là hội thánh. Thánh lại ở chùa có lẽ không hợp với lôgích của Phật giáo. Hội chùa Hương cả ba tháng xuân, mang tiếng là hội chùa nhưng bên cạnh đó còn có đạo đồng cốt, có đền bà chúa Thượng Ngàn, có Bếp Trời cũng được gọi là chùa, xin cầu tự phải đến các bà đồng v.v... Trong một hội chùa mà ngổn ngang lắm mối, những người dân di dự hội nào có ai mấy quan tâm. Cốt lõi của vấn đề nằm ở chỗ hội chính là sự cân bằng của những áp lực văn hóa nhiều chiều trong sự trở về nguồn.

Nói đến những vấn đề tín ngưỡng của Việt Nam các nhà nghiên cứu chỉ đề cập đến tam giáo: Khổng giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Cung cách nghiên cứu cũng như cung cách giảng dạy thường chỉ tách biệt chúng thành những lớp chồng xếp lên nhau. Bên cạnh tam giáo này còn có tục thờ cúng tổ tiên, có đạo đồng cốt: *Phật, Thánh, Thần* và *Tổ tiên* cũng có thể chung sống hòa bình dưới một mái chùa. Điều quan trọng là cả một hệ thống tổng thể làm nên cái bản sắc văn hóa của dân tộc. Một chiến lược ứng xử sẽ phạm sai lầm ngay từ gốc rễ nếu xuất phát từ nhận định xem đấy là một sự hổ lốn, không có hệ thống. Trong sự thống nhất chung của sự trở về cội nguồn phải thấy được tính đa dạng. Người Việt Nam qua các ngày hội có gắn với lễ cái mục đích chủ yếu vẫn là cuộc sống trần tục chứ không phải là cầu mong một sự siêu thoát.

Có những ngày hội liên quan đến đạo đồng cốt. Bước vào thời đại đồ đồng thau, cách đây trên dưới 4000 năm, người Ân thì trọng quỷ thần, người Việt cổ thì ưa đồng cốt. Vai trò của người phụ nữ được đề cao. Hội Phủ, ví dụ như hội Phủ Giầy, Hà Nam Ninh; Hội Điện, ví dụ như hội Hòn Chén, Thừa Thiên – Huế; Hội vía, ví dụ như hội vía bà Chúa Xứ ở núi Sam đều có liên quan đến phong tục này. Các tầng lớp nho sĩ xưa cũng tham gia vào để khẳng định gốc nguồn bản nguyên như viết lại lý lịch cho các bà chúa Thượng Ngàn, tổ chức ra các trò chơi kéo chữ khi tham gia hội. Xử lý những yếu tố mê tín, dị đoan trong ngày hội này không phải là một việc làm giản đơn, dễ dàng Xã hội nào cũng có những cơ sở để xác lập lòng tin của nó vào cuộc sống phồn vinh và thông qua hội, người ta cho đó là một cách để tìm tới những điều chưa lý giải được để bảo đảm cho một cuộc sống phát triển. Cách này chưa hiệu nghiệm thì người ta lại tổng hợp nhiều cách lại. Chúng ta hãy thử xem sự thiết

kế môi trường hoạt động của những ngày hội qua hội đền và hội đình.

Hội đền tương đối phổ biến ở nhiều nơi. Đền, nếu ghi ký hiệu Hán Việt thì là miếu. Tuy vậy trong âm Việt cũng có tên gọi là miễu, miếu. Miếu, miễu không được tổ chức hội. Hội đền nói chung thờ các thần liên quan đến các tín ngưỡng bản địa, nhưng cũng có nơi có sự pha tạp, như hội đền Sòng ở Thanh Hóa, thờ Liễu Hạnh. Hội Đền được tổ chức riêng biệt từng đền, ví dụ như hội đền Kiếp Bạc, Hải Hưng, có liên quan đến Trần Hưng Đạo. Có khi hai đền cùng hợp lại tổ chức, như hội Tiên Thánh ở Liễu Đôi, Hà Nam Ninh, đền ông và đền bà cũng chung mở hội vật võ. Hội đền cũng thường hay kết hợp với hội đình. Ngày mở hội sẽ rước thần từ đền ra đình, xong hội lại rước thần từ đình về đền. Hội đền cũng được kết hợp với hội chùa. Ở Đình Bảng, Hà Bắc, ngày hội Lý Bát Đế, các bài vị vua được rước từ đền ra chùa xong hội lại rước về đền. Hội Hai Bà ở Đồng Nhân, Hà Nội, đền và chùa cùng một lúc mở hội. Quán là một loại kiến trúc tôn giáo có liên quan đến đạo giáo, nhưng nhiều nơi hội đền hay hội chùa cùng kết hợp luôn với hội quán. Hội Lộ ở Thanh Trì, Hà Nội là sự kết hợp giữa hội đền và hội quán. Nguyễn Khoan, một đạo sĩ thời 12 sứ quân, được thờ ở Vĩnh Hồ, Vĩnh Phú, ngày mở hội cũng là sự kết hợp giữa hội quán và hội chùa.

Hội đình phổ biến ở nhiều nơi, có liên quan đến việc thờ thần hoàng bản thổ. Có nơi thờ thần hoàng ở đền cho nên đến ngày hội, có sự kết hợp giữa hội đền và hội đình. Có nơi thần hoàng được thờ ngay ở đình. Việc thờ thần hoàng bản thổ này cũng rất đa dạng, phức tạp, chưa phải là điều có thể đề cập ở đây. Một làng thường có một đình cho nên khi tổ chức hội có lẽ cũng không có gì phức tạp. Bên cạnh đó cũng còn co nhiều hiện tượng phong phú khác thể hiện sự đa dạng của ngày hội đình. Có nơi hai đình cùng phối hợp mở hội, như Hội Khám, Hà Bắc, Đình Chợ và Đình làng cùng đứng ra đăng cai. Có nơi gồm ba đình như làng Thiết Đình, Thanh Hóa: Đình Quán, Đình Đụn và Đình Chợ cũng tổ chức mở hội. Đình Đụn ở Quảng Bình chỉ có cột. Ngày mở hội đình mới có vách che, mái lợp. Hiện tượng này vẫn còn thấy phổ biến ở đồng bào Tày, Nùng Ngày hội của đình Đọi, làng Đọi Dép, Lý Nhân, Hà Nam Ninh, chính là ngày giỗ chung của cả làng.

Hội đình cũng hay kết hợp với hội chùa. Hiện tượng này phổ biến ở vùng Hà Bắc. Có nơi chỉ còn lưu lại tàn dư, như hội Lim, cúng ở đình nhưng phải cúng cỗ chay. Hội đình cũng kết hợp với hội quán như ở Tốt Động, Hà Sơn Bình một đình và ba quán cùng tổ chức mở hội. Hội Xốm, Phú Lương, Hà Sơn Bình là một sự kết hợp tổ chức giữa 6 đình, 4 chùa và 3 quán. Hội chợ cũng phổ biến ở nhiều nơi, nên có địa phương kết hợp giữa hội đình và hội chợ. Ngày 25/12 âm lịch, sau khi đưa ông Táo về trời người làng Thổ Hà, Hà Bắc mở hội kết hợp giữa đình và chợ.

Thật ra ở nhiều làng quê vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, các kiến trúc như đền, đình, chùa, chợ, thường gộp lại thành một tổng thể. Không có nơi nào trần tục bằng ở chợ và cũng không có nơi nào linh thiêng như đình chùa, đi qua phải hạ mã, nhưng nhân dân thường hay kết hợp chúng lại với nhau thành một phức hợp. Chợ Tam Bảo là một hiện tượng phổ biến ở nhiều nơi và nhà chùa đứng ra thu thuế chợ không phải là điều gì lạ lùng trong lịch sử Việt Nam, có điều là các nhà nghiên cứu vì lý do này hay lý do khác không muốn nhắc đến. Cuộc sống như thế nào thì phản ảnh như thế đó vào ngày hội. Hội ở Đào Xá, Vĩnh Phú là một sự kết hợp giữa hội đền, hội đình và hội chợ. Hội Ó, Hà Bắc là một sự kết hợp giữa hội chợ và hội chùa. Mục đích của hội chợ là nhằm phát triển và tăng cường sự giao lưu trao dồi về kinh tế. Sự kết hợp với các hội đình,

hội chùa chắc cũng không nằm ngoài ý đồ muốn nâng cao địa vị và uy tín của các vị thần của mình. Trong sự đa dạng chí ít ra cũng có khát vọng muốn truy tìm được một sự xích lại gần nhau trong sự thống nhất chung. Phải chăng đó cũng chỉ là một cách quảng cáo kín đáo, tế nhị, không áp đặt nhưng rất thâm thúy.

Bên cạnh đó còn có những ngày hội khác, như: hội nghệ, hội thi, hội diễn, hội mùa, hội lệ và các ngày hội của các tôn giáo khác. Các cuộc hội thi như chọi voi, chọi trâu, chọi chim, chọi gà... đều có gốc nguồn liên quan đến bản sắc văn hóa của từng tộc người cùng tham gia vào đại gia đình Việt Nam. Cuộc thi bơi chải hiện nay chỉ còn bằng chứng sớm nhất qua những hình thuyền được đúc trên tang của trống đồng Đông Sơn. Người Việt cổ giỏi dùng thuyền, đặc trưng này đã được các sử sách xưa ghi nhận. Hiện nay tục đua thuyền vẫn còn phổ biến ở nhiều nơi trong phạm vi Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Khảo sát về các hội đua thuyền ở nước ta, những mảnh vụn cùng chung gốc nguồn này được rải rác khắp nơi. Người Đào Xá đua thuyền chải trong phạm vi chiếm lĩnh không gian mặt nước của một đầm rộng lớn. Người Nông Quỳ, Hưng Hóa đua thuyền chải trong việc chiếm lĩnh một giòng sông. Người Hành Thiện đưa thuyền từ sông ra biển vào ngày hội Thánh 12 và 15/9 âm lịch. Người ở Quảng Nam – Đà Nẵng đua thuyền vùng ven biển, người ở Cù lao Ré, Quảng Ngãi đua thuyền ngoài biển. Hội Giậm ở Chuyên Sơn, Kim Bảng cuộc đua thuyền chỉ còn động tác ước lệ chèo đứng, chèo quỳ ở trên cạn, người ngày nay đi xe ôtô vẫn gọi là xe đò, quá giang. Sự hứng thú trở về cội nguồn qua ngày hội là có căn nguyên, nhưng nếu không hiện đại hóa thì truyền thống này cũng sẽ mai một.

Nhiều làng ở nước ta lệ cũng thành hội. Trước vị vốn do triều đình ban, nhưng nhân dân cũng tự phong xỉ tước tục rước lão, tôn trọng người già phổ biến ở nhiều nơi. Vụ Vu Lan là tục giành riêng cho phụ nữ. Hội mục đồng ở Thong Lô, Quảng Nam – Đà Nẵng chỉ giành riêng cho trẻ em. Trung thu từ hội của người lớn nay chuyển thành hội của thiếu nhi. Không phải hễ cứ là lệ là trái với luật, mang ý nghĩa âm tính. Dù sao thì việc phát huy các hội lệ này cũng như việc sử dụng một con dao mà hai phần lưỡi đều sắc.

Việc phát huy cũng như muốn nâng cao tính hiện đại của các ngày hội cần phải lưu ý đến lực lượng nòng cốt, đến vai trò và tác dụng của những cộng đồng đăng cai tổ chức. Cần lưu ý về nội dung, chứ đừng nên chỉ hời hợt quan tâm đến mặt hình thức. Như trên đã nêu, dù những người hành nghề tôn giáo chủ trì các buổi lễ cũng không thể nào quy định được những hoạt động đầy tính chất thế tục. Hội và lễ là hai mặt tồn tại độc lập với nhau. Nâng cao tính hiện đại của hội hè truyền trống chính là trả về cho chúng sự tồn tại độc lập, nâng cao chất lượng của những trò chơi dân tộc mang đầy tính chất nhân văn và thẩm mỹ.

Hội Lim với hát quan họ đã được nhiều nhà nghiên cứu lưu ý đến. Đứng ở góc độ cội nguồn, tục hát này tồn tại phổ biến trong một khu vực rộng lớn ở cõi Lĩnh Nam xưa, trong các tộc có cùng chung nguồn gốc Lạc Việt. Quan họ đã lên phim, nhưng đối với tình ca của người Tày, thì một thời với lý do ảnh hưởng đến sản xuất, nên đã bị cấm đoán. Chúng ta cũng đã đạt được không ít thành tựu trong việc sân khấu hóa quan họ. Từ năm 1956, khi được tiếp xúc với đoàn nghệ thuật Hung-ga-ri, một câu hỏi tự nhiên đã nảy sinh: phong cách hát không cần nhạc đệm chưa chắc đã là chưa hiện đại, hay nói một cách khác, đưa quan họ trở về với nhạc đệm là « cải tiến » hay « cải lùi ». Liền anh, liền chị say mê nhau vì giọng hát, nhưng ở đây phải là lời hay, ý đẹp. Tính tập thể cộng đồng bảo đảm cho sự trong sáng

của ngày hội giao duyên, nhưng ở đây thành phần thứ ba tham dự vào không phải là người đệm đàn dắt dẫn, mà là khung cảnh yên bình, hài hòa của quê hương. Đó cũng chính là bối cảnh của những hội giã cối, hội giã vôi v.v... Văn học nghệ thuật tồn tại độc lập với tín ngưỡng, với tôn giáo. Theo Lê Quý Đôn thì từ thời Hồng Đức, bộ Lễ đã quy định những lễ nghi thông hành ở thôn xã gọi là tục nhạc, đối lập với quốc nhạc. Những kiểu hội hát đối đáp này vẫn nằm ngoài những quy định của tục nhạc,

Chúng tôi cũng đã có dịp tiếp xúc với một số thanh niên đi lên miền núi xây dựng quê hương mới. Khi hỏi về cảm nghĩ của họ đối với những làn điệu này của các tộc anh em, ấn tượng đầu tiên là lê thê, nhàm chán. Thế nhưng với tính tò mò, trải qua một quá trình tìm hiểu, khi mà chướng ngại về ngôn ngữ đã vượt được, thì họ lại là những người say mê, có khi đến mức sùng bái. Hiện tượng đó cho thấy sự thưởng thức đòi hỏi phải có một thái độ nhập cuộc. Tình yêu là một đề tài ưa chuộng của thơ ca, nhưng đối với dân tộc học, đối tượng này còn là một đề tài bỏ trống. Sự say mê không phải chỉ là người đang ở trong tuổi lứa đôi, mà còn lôi kéo cả những lớp người lớn tuổi. Qua cầu thì làm sao mà gió bay mất áo, cho nên cái gọi là dối trá chính là một sự trung thực đến thanh thản, được mọi người chấp nhận là cái đẹp của cuộc sống. Giao duyên qua tiếng hát là một nét bản sắc của người Việt. Ngày nay chỉ còn là vang bóng đặc sắc. Tín ngưỡng phồn thực chỉ còn lại những nét mờ nhạt, nhưng nó đã được nhân dân khai thác ở cội nguồn những điều trong sáng đầy thơ mộng.

IV

Hạt nhân của sự đoàn kết.

Hội hè không những là những sợi giây thắt chặt sự đoàn kết trong mỗi cộng đồng về mặt dân tộc học, mà còn là một trong những biểu trưng của tộc người đó về mặt văn hóa học. Hội chính là tập trung những tinh túy về bản lĩnh trí tuệ của dân tộc. Hội Gióng thực chất là một sử thi, một anh hùng ca chống xâm lược của người Việt cổ.

Xưa nay nói đến hội người ta thường chỉ muốn *nói đến mặt văn hóa, nhưng hội còn có mặt kinh tế*, phi thương mại và thương mại. Một năm một lần hội, nên đó còn là nơi giao lưu trao đổi buôn bán giữa các vùng với nhau. Hội chợ, nhằm nhấn mạnh ý nghĩa kinh tế nhưng nó cũng không thể thoát ly khỏi truyền thống văn hóa. Nói cho cùng hội cũng chính là một loại tài nguyên về mặt văn hóa, nếu biết khai thác cũng sẽ có nhiều lợi ích về kinh tế. Đó chính là cơ sở chính yếu bảo đảm cho hội sống được theo định kỳ hoặc không định kỳ.

Khảo sát về những ngày hội truyền thống dưới góc độ tổ chức, chúng tôi thường thấy lộ ra một cảm giác « không an toàn » về cả hai phía: phía quản lý và phía những người tham gia. Tổ chức một ngày hội có thể là cấp trung ương; cấp tỉnh, cấp huyện không biết, vì nhiều lý do tế nhị, nhưng cấp cơ sở là xã thì buộc phải nhập cuộc. Thế nhưng sau khi hội tan, có trường hợp ngành an ninh phải quan tâm. Cách làm như thế tạo nên một sự chưa thống nhất giữa các cấp chính quyền. Nhất thể hóa giao cho ngành văn hóa, nhưng giữa ngành văn hóa và cả một hệ thống tổng hợp các ngành có liên quan đến ngày hội lại chưa có sự liên quan mật thiết với nhau. Đối với ngành văn hóa thì giữa các bộ phận nghiên cứu ca, múa, nhạc, điện ảnh, dân tộc học, văn hóa quần chúng nhiều khi lại chưa có sự hỗ trợ thật ăn ý.

Đối với những người dự hội, thành phần phức tạp cũng gây nên những mối lo ngại thích đáng. Bên cạnh đó có những điều tuy nhỏ, cần phải giáo dục, nhưng

vì chưa có một nhận thức thống nhất cho nên hay buông lỏng. Mỗi người một nén hương, góp phần làm nên không khí ngày hội có liên quan đến tín ngưỡng địa phương, thật ra cũng chỉ là một cách ứng xử lịch sử tối thiểu. Một số gọi là lộc, nhưng có cái lại dẫn đến phá hoại môi trường. Tâm lý sòng phẳng của nông dân, lấy của đất trời nay trả lại cho trời đất, bị lợi dụng. Kết thúc ngày hội trên các nẻo đường, sau lưng các du khách là hàng đống rác rưởi đủ loại.

Hội lễ, hội hè, lễ hội còn là một yếu tố quan trọng trong sự đoàn kết giữa con người với môi trường xung quanh. Người xưa thường quan niệm đó là sự thể hiện sự giao hòa giữa trời, đất và người. Thật ra đó chính là một sự hài hòa về mặt sinh thái nhân văn trong sự tương tác giữa xã hội và thiên nhiên.

Thông thường, trừ những ngày hội tết, các nơi hay có những sự tổ chức hội vào mùa xuân hoặc mùa thu. Việc tranh luận hội xuân hay hội thu, hội nào mang tính bản quyền của bản sắc văn hóa Việt Nam chưa phải là điều đề cập ở đây. Cũng có nơi người ta tổ chức hội vào mùa hè, như hội Chèm, Hà Nội vào 15/5 âm lịch hoặc mùa đông, như hội đền Càn, Nghệ Tĩnh vào 15/12 âm lịch. Mỗi năm tổ chức một ngày hội cũng là một cơ hội để tạo dựng nên một môi trường đan đầy những giao tiếp tình cảm và trí tuệ, không những giữa người với người, mà còn cho giữa người với thiên nhiên. Các nhà nghiên cứu của chúng ta khi đề cập đến tính chất của hội, thường hay quá say sưa đến đặc trưng phục sinh cho nên chỉ nhắc đến hội xuân, mà vì cố tình hay quên mất rằng hội có thể tổ chức cả vào mùa hè, mùa thu và mùa đông.

Nhiều nơi hội được tổ chức mỗi năm hai lần, phổ biến là xuân thu nhị kỳ. Điều này có liên quan đến thực tế khí hậu ở nước ta với hai mùa mưa nắng rõ rệt. Hai ngày hội trong năm này thường được tổ chức vào lúc giao thời giữa mùa khô và mùa mưa. Bản chất nông nghiệp của hai loại hội mùa này chắc cũng chả cần phải bàn nhiều. Dù sao, có sống qua những cảnh giáp hạt của tháng ba ngày tám, ăn củ nâu, đào rễ rau má mới cảm thấy một cách sâu sắc và đầy ý nghĩa của hai ngày hội này. Tuy nhiều nơi cũng một năm tổ chức hai ngày hội, nhưng lại không theo quy tắc chung, mà thông thường những điều ngoại lệ lại giúp chúng ta lý giải được đúng các nguyên tắc. Có nơi chỉ một mùa đã hai lần mở hội như hội Dấm, Hà Nam Ninh. Hội Dâu, Hà Bắc mở hội lúc vào xuân 17/1 âl. và vào hè 8/4 âl.

Hiện tượng một năm tổ chức ba lần hội không phải là không có. Hội Tuồng Huế tổ chức hội Xuân vào 14/3 âm lịch, hội Thu vào 15/7 âl. và hội Chạp để giỗ Tổ vào 18/12 âm lịch. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc thường có hiện tượng trong một mùa thu tổ chức ba lần hội: 15/7 âl, 15/8 âl và 9/9 âl. Điều này có liên quan đến quy trình sản xuất trước kia, mỗi năm chỉ làm một mùa vào lúc phong đăng hòa cốc. Hội đầu tiên tăng tính nhân bản, để tưởng nhớ đến những người đã khuất, quan quả cô đơn. Lần hội thứ hai giành cho sự viên mãn của những người đã tai qua nạn khỏi. Lần hội thứ ba để lên đồng treo cày bừa liềm hái, hoàn chỉnh việc cho thóc vào kho, lẫm, bồ, bịch.

Những nơi điều kiện sung túc hơn thì một năm bốn mùa, tổ chức bốn lần hội. Hội đền vua Trần ở Thái Đường, Đông Hưng, Thái Bình tổ chức hội vào các ngày 15/2, 24/4, 15/8 và 16/12 âl hàng năm.

Bên cạnh việc mở hội theo định kỳ hàng năm, có nơi lại còn bổ sung thêm bằng cách mở thêm các đại hội. Theo cách tính lịch can chi, các kỳ đại hội thường được mở vào các năm thứ 3 – 5 – 7 – 10. Cũng có người cho rằng cách mở hội như thế vẫn theo truyền thống của nông lịch rất cổ xưa theo nguyên tắc kiến dần. Ví dụ hội Ồi Lỗi, Tàm Xá, Đông Anh, Hà Nội, bên cạnh việc mở hội hàng năm, họ còn mở các

đại hội vào các năm Dần, Tỵ, Thân, Hợi với sự tham gia của những người ở làng Mục. Có nơi việc mở hội lại theo chu kỳ hoặc 3 năm, 12 năm, 16 năm, 24 năm, 30 năm hay 60 năm.

Việc mở hội theo định kỳ hàng năm hoặc theo chu kỳ cũng thường có được sự tính toán để tập hợp sự cố kết trong một vùng rộng lớn. Mồng bảy hội Nhám, mồng tám hội Dâu, mồng chín đâu đâu cũng về hội Gióng. Dân Kinh Bắc trong ba ngày đó có thể tham gia hội ở cả ba nơi mà không sợ bị thiếu vắng vì sự trùng lặp. Trong những đội điền dã nghiên cứu về hội Xuân, có năm dù lên Cao Bằng, Lạng Sơn, xuống Hà Nam Ninh, qua Kinh Bắc, ra Quảng Ninh, về Vĩnh Phú chúng tôi thường gặp một số người vẫn đi dự đủ các hội ở những nơi ấy. Thật ra đứng về mặt thống kê số lượng thì số lần điền dã vẫn còn thấp hơn nhiều số lần mà những người «quen biết» ấy đã tham gia các ngày hội xuân. Thường họ là những người làm nghề buôn bán, sau tết công việc hàng họ ế ẩm, cho nên họ đi «du lịch» để kiếm «tý lộc thánh hơn gánh lộc đời».

Việc mở hội không theo định kỳ cũng cho thấy được sự linh hoạt, mềm dẻo trong tính đa dạng. Khi xảy ra một sự kiện đặc biệt nào đó, hoặc khi được mùa lớn, hoặc là vì nhiều lý do khác nữa. Ở làng Đanh, Thanh Hóa khi trong làng năm đó không có cố ông đến 60 tuổi, làng mới mở hội trò Chụt. Hội đâm trâu khi được mùa lớn hiện vẫn còn phổ biến ở Tây Nguyên song trong bộ phận người Việt, hội này vẫn còn thấy được ở xã Chí Linh, Thanh Hòa, Vĩnh Phú.

Trước những thực tế phong phú như thế mà với cách nhìn nhận theo các lý thuyết công năng, lý thuyết vụ lợi hay lý thuyết năng động thì thường chỉ đưa đến những sự chỉ đạo lệch pha trong một xu thế dầy thiện ý muốn định hướng cho những ngày hội.

Kết luận

Nhu cầu phát triển của xã hội mới trong những năm gần đây đã cho thấy hội lễ, hội làng không những không đi vào lãng quên, mà còn lại được phục hồi. Muốn điều khiển chúng thì phải nghiên cứu chúng. Chân lý không thể nào áp đặt mà cần phải có sự ứng xử tế nhị. Tác dụng của hội nói cho cùng phải là sự thu hút, quyến rũ đối với tầng lớp thanh niên. Nếu hội chỉ là chuyện của những người lớn tuổi, thì chẳng bao lâu nữa, với sự ra đi của lớp người này, mọi chuyện sẽ đi vào quá khứ, lãng quên.

Lễ hội là bản giao hưởng của cuộc sống. Tiếng đàn bầu dù có tuyệt tác cũng không làm nên được sự tinh vi qua tác dụng của một giây, chỉ có thể là «giao» chứ không «hưởng» hoặc ngược lại. Lễ hội là cuộc sống văn hóa lung linh bảy sắc cầu vồng, là sự biến cải truyền thống của quá khứ thành cái nền của những ước mơ tương lai. Chính cái nền này đã khiến cho mọi người có được một trực giác rất nhạy cảm. Cũng chính cái nền đó đã khiến cho những ước mơ của mọi người bay bổng, nhưng không thoát ly thực tại: *chỉ đủ để tạo nên bản chất thơ cho cuộc sống đời thường.* Trong quá khứ, bản sắc nông dân Việt Nam cũng chính là bản sắc dân tộc. Hiện nay trong bầu nhiệt huyết trở về nguồn cũng đã xuất hiện không ít xu hướng «hiện đại», nhưng thực chất cốt lõi vẫn là khát vọng quay trở về với bản sắc nông dân. Điều này đã khiến cho những vị «nhạc trưởng» chỉ huy những bản giao hưởng đó vừa thiếu cái tỉnh táo, sắc bén của pháp luật, vừa đánh mất đi cái tinh trong sự cân bằng về sinh thái, sinh lý và tâm lý xã hội.

Uống nước nhớ nguồn, nhưng nước không thể cứ quay về nguồn. Nếu như thế thì các dòng sông làm gì mà có thể hội tụ được ở biển cả, ở đại dương bao la trong sự thống nhất của các dân tộc. Đừng quên rằng sự trở về nguồn luôn luôn là một quá trình chất biến.

NGUỒN GỐC CỦA CHIẾN TRANH TRUNG – PHÁP (1883 – 1885)

TRỊNH NHU

CUỘC chiến tranh Trung – Pháp (1883 – 1885) đã gây nhiều ảnh hưởng và hậu quả nghiêm trọng đối với hai dân tộc Việt Nam và Trung Quốc thời cận đại. Từ trước tới nay đã có nhiều nhà sử học viết về cuộc chiến tranh này, nhưng vẫn còn có nhiều vấn đề quan trọng bị đánh giá sai lệch hoặc phiến diện. Trong bài viết này, chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề cơ bản của sự kiện lịch sử đó.

I. Sự tranh chấp quyền lợi ở Việt Nam giữa nhà Thanh và đế quốc Pháp. Nguồn gốc của chiến tranh Trung – Pháp.

Vào những thập kỷ 70 và 80 của thế kỷ XIX, đế quốc Pháp tăng cường đánh chiếm Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhằm biến cả nước ta thành thuộc địa của chúng. Nhưng trong quá trình thực hiện mưu đồ đó, đế quốc Pháp vấp phải sự can thiệp mạnh mẽ của đế chế Mãn Thanh.

Không chịu để cho Pháp độc chiếm Việt Nam, nhà Thanh đòi chính phủ Pháp phải công nhận và chia xẻ cho họ nhiều đặc quyền, từ quyền tôn chủ đến những lợi ích to lớn khác. Vấn đề Việt Nam càng trở nên quan trọng khi sự tranh chấp giữa nhà Thanh và nhiều đế quốc khác đang diễn ra ở Viễn Đông, như Đường Cảnh Tùng, một viên quan được nhà Thanh giao trách nhiệm nghiên cứu và giải quyết vấn đề Việt Nam, đã viết hồi đầu năm 1884: « Thiết nghĩ việc quân ngày nay có quan hệ đến đại cục bên trong và bên ngoài. Ngoài thì Cao Ly, Diến Điện, trong thì Đài Loan, Quỳnh Châu đều trông cậy vào một góc Việt Nam còn hay mất để được yên hay nguy, thực không thể không đem toàn lực để mưu cứu vãn » ([1]).

Để thực hiện mục tiêu đó, nhà Thanh đã dự định nhiều biện pháp và kế hoạch. Trước hết, họ cho rằng phải công khai tuyên bố Việt Nam là nước phiên thuộc của Trung Quốc. Như vậy việc phân chia vùng kiểm soát ở Bắc Kỳ giữa nhà Thanh với Pháp không thể đặt ra, hoặc nếu chia, Trung Quốc sẽ chiếm từ Thanh Hóa trở ra: « Kể ra chia địa giới nước Việt Nam, thì không thể gọi là chia được. Nếu chia, phải lấy Thanh Hóa làm ranh giới. Từ Thanh Hóa trở lên Bắc Kỳ thuộc về ta bảo hộ, từ Thanh Hóa trở vào Nam Kỳ thuộc về chúng bảo hộ » ([2]).

Ở mức độ cao hơn, ngày 15-10-1883, trong công hàm gửi chính phủ Pháp, nhà Thanh đề nghị lấy Quảng Bình làm giới tuyến, phía Bắc thuộc về Trung Quốc. Hơn thế nữa, một số viên quan cao cấp của Trung Quốc, trong đó có Đường Quýnh, dâng sớ đề nghị vua Thanh dùng quân đội đánh chiếm Bắc Kỳ và Sài Gòn: « Kính xin phát dụ chỉ, đem tội người Pháp bức hiếp nước phiên, rõ là trái phép công, phá bỏ lời thệ ước, tuyên bố cho khắp trong ngoài phải đánh. Sức ngay cho Lưu Vĩnh Phúc hội họp các quân khởi nghĩa để làm quân tiên phong. Hai tỉnh Vân Nam, Quảng Tây chọn tuyển quân tinh nhuệ theo sau sách ứng, cốt mong chiếm giữ cả Bắc Kỳ, lại tính lấy Tây Cống » ([3]). Nhà Thanh còn tính đến việc tổ chức một cuộc tập kích chiếm Kinh đô Huế. Theo Nhật ký của Đường Cảnh Tùng, vào đầu năm 1884, vua Quang Tự đã ra chỉ dụ để thực hiện kế sách đó

« Kính đọc dụ chỉ, sức cho các quan ở biên giới đến ngay Thuận Hóa dẹp yên dân làm loạn, thực là kinh doanh to tát»([4]). Do những khó khăn về binh lực, bản chỉ dụ này không được thực hiện, song mưu đồ chiếm đoạt Việt Nam của nhà Thanh đã lộ rõ.

Vào thời điểm đó, nhà Thanh cũng mưu tính dùng quân Cờ đen chiếm giữ Việt Nam. Theo lệnh của vua Quang Tự, Đường Cảnh Tùng và một số viên quan khác tới thuyết phục Lưu Vĩnh Phúc thực hiện kế sách đó. Ngày 15-4-1883, Đường Cảnh Tùng đến Sơn Tây, bí mật bàn với Lưu Vĩnh Phúc cách đánh chiếm Việt Nam, rồi dâng cho Trung Quốc. Nhưng Lưu Vĩnh Phúc không dám nghe theo. Sau khi Triều đình Huế ký Hiệp ước Hác măng (Harmand), một lần nữa Đường Cảnh Tùng lại thúc giục Lưu Vĩnh Phúc: « Nước Việt Nam bị phá, vua xin hàng... Ngài nhân lúc này đứng lên giương cờ nghĩa, hiệu triệu bảy tỉnh ở Bắc Kỳ, trình xin với Tổng đốc, Tuần phủ ở biên giới (chỉ các tỉnh của Trung Quốc ở biên giới Việt – Trung – T.N) nói rõ nền xã tắc Việt Nam cần được sáng lập. Nay vẫn theo vua cũ cũng không thể được, nên đem cả nước đến dâng và chờ Thiên triều sắp đặt, rồi sau đó, yêu cầu giúp đỡ các thứ đồ quân dụng, thì việc ắt phải thành » ([5]).

Đến cuối năm 1883, mâu thuẫn giữa Pháp và nhà Thanh về việc phân chia quyền lợi ở Việt Nam đã phát triển tới mức độ vô cùng gay gắt. Mỗi bên đều nêu ra những yêu cầu của mình mà phía bên kia không thể chấp nhận được. Các cuộc đàm phán ở Thượng Hải, Thiên Tân và Paris luôn luôn bị phá vỡ. Cả hai bên đều thấy rằng trong khuôn khổ và biện pháp thương lượng, vấn đề Việt Nam không thể được giải quyết theo quan điểm và quyền lợi của mình. Do đó nhà Thanh và Pháp đều ráo riết chuẩn bị lực lượng và phương tiện chiến tranh để lao vào một cuộc xung đột vũ trang

2. Chiến tranh Trung – Pháp, một giải pháp về vấn đề Việt Nam.

A – Những chiến dịch lớn đầu tiên diễn ra ở Việt Nam.

Sau một thời gian chuyển quân sang đóng ở Việt Nam, Trung Quốc đã dàn thế trận trên một địa bàn rộng lớn, áp sát Hà Nội và những vị trí quan trọng khác ở Bắc Kỳ. Trên đất liền, quân lính của tỉnh Vân Nam đóng giữ những vị trí then chốt ở Sơn Tây, Hưng hóa. Quân lính của tỉnh Quảng Tây đóng giữ từ Bắc Ninh kéo dài tới Lạng Sơn. Các vùng Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai đều có quân Thanh đồn trú. Quân Cờ đen, lực lượng chiến đấu mạnh nhất, được sử dụng làm mũi nhọn tấn công hoặc tăng viện cho các cánh quân Thanh khi bị quân Pháp tiến đánh. Trên mặt biển, nhà Thanh điều động tàu thuyền tuần tiễu, áp sát hải phận Việt Nam. Cho đến tháng 1 năm 1884, tổng số quân Thanh đóng ở Bắc Kỳ lên tới 50.000.

Sự tranh chấp của nhà Thanh với Pháp thể hiện trên lĩnh vực ngoại giao được kết hợp với những hoạt động quân sự càng làm bộc lộ rõ mưu đồ của chúng đối với Việt Nam. Trước tình hình đó, chính phủ Pháp đã trả lời những yêu sách của Trung Quốc ghi trong công hàm ngày 15-10-1883 bằng hành động quân sự. Những cuộc hành quân của Pháp ở Bắc Kỳ liên tục diễn ra từ tháng 12 năm 1883 đến giữa năm 1884 đã đưa mối quan hệ Trung – Pháp chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn chiến tranh, đúng như Pô-lanh Vi-an (Paulin Vial), Quyền Tổng Công sứ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, đã viết: « Người ta chờ đón những đạo quân tăng viện lớn hơn nữa để bắt đầu mở những trận đánh quyết định, vì chỉ có những trận như vậy mới làm nản lòng quân đội Trung Quốc trong cuộc can thiệp này mà họ chuẩn bị rất tích cực » ([6]).

Ngày 25-10-1883, sau khi nhận chức Tổng chỉ huy lục quân và hải quân, Đô đốc Cuốc-bê (Courbet) đã thi hành một

loạt quyết định và chuẩn bị lực lượng cho những trận đánh lớn. Vị trí đầu tiên mà Cuốcbê ra lệnh tập trung lực lượng tấn công là Sơn Tây, nơi quân của tỉnh Vân Nam, quân Cờ đen và quân của Hoàng Tá Viêm đang đóng giữ. Theo sự tính toán của Pháp, khi Sơn Tây bị hạ, thì Bắc Ninh, một vị trí chiến lược quan trọng không kém gì Sơn Tây, sẽ do chúng định đoạt. Bởi vì quân lính của tỉnh Quảng Tây đóng ở đó không liên lạc được với hậu phương của nó và cũng không nhận được sự giúp đỡ của quân Thanh đóng ở phía Tây.

Vào trung tuần tháng 12-1883, Đô đốc Cuốcbê đã tập trung 7600 quân trong tổng số 9000 quân hiện có mặt ở Bắc Kỳ, một tiểu hạm đội, 3 pháo hạm nhỏ yểm hộ; và trực tiếp chỉ huy chiến dịch này. Đây là một trong những chiến dịch lớn nhất mà quân Pháp tiến hành ở Việt Nam từ 1858 đến cuối 1883. Trận đánh diễn ra rất quyết liệt từ ngày 14 đến ngày 16-12-1883. Quân Thanh, quân Cờ đen và quân của Hoàng Tá Viêm phải rút chạy khỏi thành Sơn Tây. Sau trận này, Pháp xúc tiến chuẩn bị cho những cuộc hành quân mới tấn công Bắc Ninh.

Trong những tháng đầu năm 1884, chính phủ Pháp gấp rút tăng thêm quân cho chiến trường Việt Nam. Cho đến trước khi tấn công Bắc Ninh, tổng số quân Pháp lên tới 16.000 quân và 470 sĩ quan. Chiến dịch đánh chiếm Bắc Ninh đã thu hút một phần lớn số quân và phương tiện chiến tranh hiện có ở Bắc Kỳ dưới sự chỉ huy của hai viên tướng Đơ Nêgriê (De Négrier) và Brie dơ Lilơ (Brière de l'Isle).

Sau năm, sáu ngày hành quân, đánh chiếm những vị trí phòng giữ ở ngoại vi, ngày 12-3-1884, quân Pháp tấn công Bắc Ninh. Quân Thanh do Hoàng Quế Lan và Triệu Ốc chỉ huy bỏ chạy lên Thái Nguyên. Quân Cờ đen được điều đến ứng cứu, nhưng do sự bất hòa giữa Lưu Vĩnh Phúc và hai viên tướng trên, nên họ không tham chiến.

Hai trận thất bại lớn ở Sơn Tây và Bắc Ninh đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với quân đội và giới quan chức Trung Quốc. Trên chiến trường Việt Nam, quân Trung Quốc hầu như rút chạy khi quân Pháp kéo tới đánh chiếm Thái Nguyên, ngày 19-3-1884, và chiếm Hưng Hóa ngày 13-4-1884. Những tin thất bại đó truyền nhanh về Bắc Kinh đã tác động mạnh đến triều đình nhà Thanh. Nhiều viên quan cao cấp bị cách chức, thành phần của Viện Khu mật thay đổi. Cung Thân vương Dịch Hân, người đã nhiều năm giữ vai trò quyết định chính sách đối ngoại của triều Thanh bị Thái hậu Từ Hi phê phán là người hưởng bổng lộc cao, nhưng không chịu dốc sức làm việc: «Nhưng khi triều đình có ý chấn tác đề tìm lối bình trị, thì lại cố giữ ý kiến của mình, không chịu hết sức theo làm (7). Vì thế Dịch Hân bị buộc phải «ly khai mọi công việc» và «ở nhà dưỡng bệnh». Đại học sĩ Bửu Quân phải về hưu. Hiệp biện Đại học sĩ Thượng thư bộ Lại Lý Hồng Táo, Thượng thư bộ Binh Cảnh Liêm đều bị cách chức, giáng hai cấp và điều đi nơi khác. Thượng thư bộ Công Ông Đồng Thược bị cách chức, nhưng vẫn được làm việc ở trong triều. Các viên tướng chỉ huy quân đóng ở Bắc Ninh như Hoàng Quế Lan, Triệu Ốc và Từ Diên Húc, Tuần phủ Quảng Tây, đều bị cách chức và xét xử, đến nỗi Hoàng Quế Lan sợ bị trị tội, uống thuốc độc chết.

Thay thế những người bị bãi miễn, cách chức nói trên là những nhân vật thân cận của Thái hậu Từ Hi, trong đó có Lễ Thân vương Thế Đạc, Diêm Kính Minh, Trương Chi Vạn, Tôn Dục Vấn. Theo một đạo dụ của Thái hậu, khi có việc khẩn cấp quan trọng, sẽ mời Dịch Soản, con thứ bảy của vua Đạo Quang, người giữ vai trò rất quan trọng trong hoàng tộc, đến bàn bạc và quyết định. Rõ ràng là sự thất bại của quân đội nhà Thanh trên chiến trường Việt Nam vào cuối năm 1883, đầu năm 1884 đã kéo

theo sự thay đổi vị trí và quyền lực của những nhân vật quan trọng trong triều đình. Bị thất bại trong các chiến dịch trên, Thái hậu Từ Hi chủ trương đàm phán với Pháp để ký kết một Hiệp định nhằm xác định quyền lợi của Pháp và Trung Quốc ở Việt Nam. Lý Hồng Chương được giao trách nhiệm thương lượng với Phuốc-ni-ê (Fournier) ở Thiên Tân.

B – Cuộc đàm phán trong thế giằng co.

Cũng trong thời gian này, phe chủ chiến trong triều đình và những viên tướng nắm quyền điều hành hoạt động của quân Thanh ở Việt Nam đã chống lại chủ trương đàm phán, thương lượng của Thái hậu Từ Hi. Cuộc đấu tranh của phe chủ chiến đã gây ảnh hưởng lớn đối với mối quan hệ Trung – Pháp, và đó cũng là một trong những yếu tố quan trọng dẫn tới những cuộc chiến tranh Trung – Pháp trên chiến trường Việt Nam.

Cuộc đàm phán Trung–Pháp lần này được nối lại sau hơn nửa năm ngừng trệ. Bước vào cuộc đàm phán, giới cầm quyền Pháp cho rằng phái chủ hòa đã chiếm giữ vị trí quan trọng chi phối hoạt động của triều đình nhà Thanh và những thắng lợi quân sự của Pháp ở Bắc Kỳ vào cuối năm 1883 đầu năm 1884 đều là những điều kiện thuận lợi cho phía Pháp. Một khía cạnh nữa mà họ cũng tính đến, đó là mưu đồ của nhà Thanh trong việc lợi dụng cuộc đàm phán để tranh thủ thời gian chuẩn bị cho những hoạt động quân sự mới. Lời nhận xét của Pôlanh Vian đã nói lên quan điểm chung của giới cầm quyền Pháp về lý do mà nhà Thanh nối lại cuộc đàm phán : «Hoặc là ở Bắc Kinh có một phái chủ trương hòa bình, hoặc là triều đình khiếp đảm trước những thắng lợi nhanh chóng của chúng ta ở Bắc Kỳ, hoặc chỉ là vấn đề họ muốn tranh thủ thời gian» (8).

Phuốcniê là Trung tá hải quân, vốn quen biết Lý Hồng Chương từ năm 1876. Ông ta được Đô đốc Lêpét (Lépès), chỉ huy hải quân Pháp ở Trung Quốc giới thiệu và được Bộ trưởng bộ Ngoại giao J.Phery (J.Ferry) phê chuẩn để tiến hành đàm phán với Lý Hồng Chương. Trong quá trình đàm phán, Phuốcniê đã thông báo cho Đơ Xêmalê (de Sémallé), đại biện của Pháp ở Trung Quốc, biết bản dự thảo Hiệp ước sẽ được ký kết giữa hai bên. Ngày 8-5-1884, Đơ Xêmalê đã tin cho Phuốcniê biết thái độ của phe chủ chiến trong triều đình nhà Thanh đối với giải pháp thương lượng. Theo những tin tức mà Đơ Xêmalê nắm được, trong phiên họp của Viện Khu mật vào đầu tháng 5, có tới hơn ba chục quan chức cao cấp ủng hộ chiến tranh, và họ cho rằng trước khi ký kết Hiệp ước, cần phải xem có đúng là lực lượng chênh lệch đến mức độ Trung Quốc không chiến thắng nổi Pháp hay không. Vì thế Phuốcniê đã thuyết phục Lý Hồng Chương bằng những lợi ích mà Trung Quốc sẽ thu được từ một bản Hiệp ước ký với Pháp về vấn đề Việt Nam và họ sẽ có điều kiện tập trung lực lượng của mình sang Triều Tiên, nơi sắp xảy ra những chuyện rắc rối đe dọa Trung Quốc.

Những vấn đề quan trọng nhất được nêu ra và thảo luận trong cuộc đàm phán này là nhà Thanh phải rút quân khỏi Việt Nam và thừa nhận giá trị của những bản Hiệp ước mà Pháp đã ký với triều đình Huế ; như vậy cũng có nghĩa là Trung Quốc phải từ bỏ tham vọng của họ về quyền tôn chủ đối với Việt Nam. Đáp lại, Pháp sẽ không đòi Trung Quốc phải bồi thường chiến phí. Vấn đề quân Cờ đen đã được bàn đến rất nhiều trong các cuộc đàm phán trước, nhưng lần này do lực lượng của chúng đã bị suy giảm nhiều sau những trận giao chiến với quân Pháp, nên Phuốcniê không đòi nhà Thanh phải giải quyết một cách gay gắt. Cuối cùng, cả hai bên đều thỏa thuận sẽ ký kết một bản Hiệp ước gồm 5 điểm sau đây :

1 – Biên giới phía nam Trung Quốc giáp với Bắc Kỳ, Việt Nam. Bất kỳ lúc nào, nếu có nước khác xâm phạm, nước Pháp đều phải bảo vệ.

2 – Địa giới Trung Quốc ở phía nam được nước Pháp thừa nhận. Trung Quốc phải rút hết quân khỏi Bắc Kỳ, tôn trọng những Hiệp ước đã ký và sẽ ký giữa Pháp và Việt Nam.

3 – Nước Pháp không bắt Trung Quốc phải bồi thường chiến phí. Trung Quốc cho phép hàng hóa của Pháp được tự do vận chuyển, buôn bán với Trung Quốc ở suốt dọc biên giới Trung–Việt theo một Hiệp ước thương mại có chú ý tới những lợi ích buôn bán của Pháp.

4 – Chính phủ Pháp cam kết không dùng những câu có thể gây thương tổn cho thể diện của Trung Quốc trong khi soạn thảo các Hiệp ước sẽ được ký kết với Việt Nam và xóa bỏ những câu như vậy đã được ghi trong các Hiệp ước trước đây đã ký về Bắc Kỳ.

5 – Trong thời hạn 3 tháng sau khi ký kết Hiệp ước này, hai chính phủ sẽ cử những viên Toàn quyền của mình để soạn thảo các Hiệp định chi tiết trên cơ sở các điều khoản của Hiệp ước này.

Để thuyết phục triều đình nhà Thanh phê chuẩn Hiệp ước trên, Lý Hồng Chương đã viết sớ trình bày những quyền lợi vật chất và danh dự của Trung Quốc do bản Hiệp ước này mang lại, và coi đây là một thắng lợi về phương diện ngoại giao kể từ khi bắt đầu diễn ra cuộc đàm phán Trung–Pháp vào năm 1881.

Về phía Pháp, Pháp muốn Hiệp ước trên sớm được ký kết. Vì thế ngay từ ngày 7-5-1884, Phuốcniê đã gửi bản Dự thảo Hiệp ước cho Đô đốc Lêpét, người sẽ ký Hiệp ước khi chính phủ Pháp cho phép. Nhưng Lêpét không thể tới Thiên Tân trước ngày 17-5-1884 và triều đình nhà Thanh cũng chưa quyết định tán thành Hiệp ước. Do vậy, chính phủ Pháp giao cho Phuốcniê quyền ký Hiệp ước, và nếu nhà Thanh còn do dự, thì vào ngày 10-5-1884 sẽ trao cho họ bức tối hậu thư. Song bản Dự thảo Hiệp ước đã được nhà Thanh phê chuẩn, và lễ ký kết đã được tiến hành vào ngày 11-5-1884 tại Thiên Tân.

Ngoài bản Hiệp ước nói trên, hai bên còn thỏa thuận bằng một công văn đặc biệt quy định quân Thanh đóng tại Lạng Sơn, Cao Bằng, Thất Khê giáp Quảng Tây và Quảng Đông sẽ rút hết về nước kể từ ngày 6-6-1884 và các đội quân đóng sát biên giới Vân Nam sẽ rút hết về nước kể từ ngày 26-6-1884.

Thực hiện mệnh lệnh của Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp, sau khi ký Hiệp ước Thiên Tân, Phuốcniê đã báo cáo cho tướng Milô (Millot) biết những quy ước trên và còn nói thêm rằng ông ta đã thông báo cho Lý Hồng Chương biết nếu quá những thời hạn quy định, tướng Milô sẽ tiến hành việc trục xuất những đội quân Thanh còn ở lại Bắc Kỳ.

Các quan chức Pháp lúc bấy giờ có mặt ở Trung Quốc và giới quan lại chủ hòa trong triều đình nhà Thanh đều lộ vẻ vui mừng sau khi ký Hiệp ước Thiên Tân. Đô đốc Lêpét tới Thiên Tân thăm Lý Hồng Chương, rồi tới Bắc Kinh thăm các viên Thượng thư. Tại Tổng lý nha môn đã diễn ra nhiều tiệc mừng, Hoàng thân Dịch Khuông, người đứng đầu Tổng lý nha môn cũng nhận lời đến dự tiệc tại trụ sở của phái đoàn Pháp.

Bản Hiệp ước Thiên Tân được thông báo cho quân đội Pháp đóng ở Bắc Kỳ vào ngày 15-5-1884 bằng một bản nhật lệnh. Sau đó tướng Mi lô điều chuyển một số quân vào Nam Kỳ và đưa sang Ma-đa-gat-xca (Madagascar). Đồng thời nhiều đơn vị quân Pháp được tập hợp tại Phủ Lạng Thương ngày 19-5-1884 để chuẩn bị lên chiếm đóng Lạng Sơn, Cao Bằng, Thất Khê.

C – Chiến tranh tiếp diễn trên lãnh thổ Việt Nam và Trung Quốc.

Việc thi hành Hiệp ước Thiên Tân đang diễn ra một cách khẩn trương, thì vấp phải sự phản kháng quyết liệt của phái chủ chiến trong giới quan lại nhà Thanh, dẫn tới sự tái diễn cuộc chiến tranh Trung–Pháp.

Sáng sớm ngày 23-6-1884, khi những cánh quân đầu tiên do Đại tá Đuy-gien

(Dugenne) vượt sông Thương ở làng Bắc Lệ, cách biên giới 80 km về phía nam, đã bị nhiều đơn vị quân Thanh ẩn nấp tại các lùm cây trên đồi xả súng bắn dữ dội. Cho đến 8 giờ sáng, phía Trung Quốc mới trao cho phía Pháp một bức thư nói rằng người chỉ huy quân Thanh đã biết Hiệp ước Thiên Tân được ký kết, song họ chưa nhận được chỉ thị nào cả. Họ yêu cầu viên chỉ huy quân Pháp hãy gửi ngay công văn sang nhà Thanh để Tổng lý nha môn gửi mệnh lệnh cho họ. Việc yêu cầu và đợi trả lời chỉ cần một ít thời gian thôi. Khi nào quân Thanh nhận được ý kiến của Tổng lý nha môn, họ sẽ tổ chức thành những đơn vị tiểu đoàn và rút ngay khỏi Việt Nam. Cuộc thương lượng không đi đến kết quả. Nhiều trận đánh tiếp tục diễn ra cho đến mãi trưa ngày 24-6-1884 quân Pháp mới được lệnh rút lui. Quân Thanh vẫn tấn công dữ dội. Đến ngày 25-6-1884, quân Pháp phải đóng lại ở phía nam Bắc Lệ để chờ viện binh. Cho đến ngày 28, sau khi có viện binh, quân Pháp vẫn còn bị tấn công.

Trận phản kích bất ngờ của quân Thanh ở Bắc Lệ đã gây cho binh lính Pháp nhiều tổn thất. Hơn thế nữa, những trận đánh ở Bắc Lệ đã hủy bỏ bản Hiệp ước Thiên Tân vừa mới được ký kết và đưa cuộc chiến tranh Trung – Pháp sang một giai đoạn quyết liệt hơn, với qui mô rộng lớn hơn trên lãnh thổ Việt Nam – Trung Quốc.

Về nguyên nhân dẫn tới sự kiện Bắc Lệ, phía Pháp cho rằng triều đình Bắc Kinh biết rất rõ ý định của Pháp đã nêu ra trong cuộc thương lượng tại Thiên Tân. Nếu như họ không chấp nhận thời hạn rút quân do Phuốc-niê đưa ra, thì họ phải phản bác, và phải tránh một cuộc đổ máu. Vì triều đình Bắc Kinh do dự trước cuộc đấu tranh giữa phái chủ hòa và phái chủ chiến, nên họ quyết định không thực hiện Hiệp ước Thiên Tân, và chờ đợi sự kiện Bắc Lệ sẽ xảy ra: «Có lẽ họ hy vọng rằng quân ta bị suy yếu vì phải dàn mỏng chiếm đất, bị đột kích trong những thung lũng nhỏ hẹp và quanh co, có thể sẽ bị những đạo quân lớn hơn tiêu diệt. Khi ấy đế chế Trung Hoa có thể lại tiếp tục thương thuyết, khẳng định rằng chúng ta là kẻ xâm lược và lại yêu sách để thực hiện ý đồ chiếm lấy Bắc Kỳ, Sơn Tây, Bắc Ninh mà có thể đã bị người ta quên đi» ([9]).

Phía Trung Quốc lại giải thích sự kiện Bắc Lệ xảy ra là do sự hiểu lầm. Lý Hồng Chương nói rằng trong một cuộc nói chuyện với Phuốc-ni-ê, ông ta chưa chấp nhận thời hạn rút quân do Phuốc-ni-ê quy định. Triều đình Bắc Kinh thừa nhận rằng quân đội của họ phải được gọi về, nhưng khi họ đang thi hành Hiệp ước Thiên Tân thì đột nhiên xảy ra sự kiện Bắc Lệ, và quân đội Pháp nổ súng trước, do đó Pháp phải chịu trách nhiệm.

Thật ra sự kiện Bắc Lệ chỉ là biểu hiện của sự xung đột Trung – Pháp về vấn đề Việt Nam mà Hiệp ước Thiên Tân chưa thể giải quyết được. Phe chủ chiến trong giới quan chức triều đình nhà Thanh mang đầy tham vọng bành trướng không thể chấp nhận những điều khoản của Hiệp ước Thiên Tân. Do đó họ đã phản kháng mạnh mẽ khi trong tay họ vẫn đang còn lực lượng quân sự đáng kể.

Trước hành động quân sự bất ngờ đó của phía Trung Quốc, chính phủ Pháp nhiều lần gửi công hàm trách nhà Thanh bội ước và yêu cầu rút quân, nhưng nhà Thanh trả lời rằng Lạng Sơn và Bảo Thắng là nơi quân Thanh đang đóng, phía Pháp hãy tạm không cho quân tiến vào những vùng đó và cần phải chờ đợi để hai bên thương lượng thêm. Trong lúc đó triều đình nhà Thanh sau khi nghe tin thắng trận ở Bắc Lệ đã ra lệnh tiến đánh Bắc Ninh, và điều thêm 5 doanh đến Vân Nam, 5 doanh ra ngoài Trấn Nam Quan để giúp việc đánh và giữ. Song vào tháng 7 năm 1884, vua Quang Tự lại phát đi một bản Dụ nhắc lại Hiệp ước Thiên Tân đã qui định rõ ràng 5 điều; và sau khi ký Hiệp ước 3 tháng, sẽ bàn bạc các điểm chi tiết;

« theo như khoản 2 hiện nay đã sắp đến kỳ hạn, các quân đóng giữ ở Bắc Kỳ phải trở vào biên giới, phải chiếu theo Hiệp ước mà thi hành. Giao cho Sầm Dục Anh, Phan Đỉnh Tân đem quân đóng giữ các xứ Bảo Thắng, Lạng Sơn rút về đóng ở phía trong cửa quan tỉnh Vân Nam, tỉnh Quảng Tây, và trong một tháng toàn bộ phải rút xong để tỏ lòng tin » ([10]). Những thái độ và hành động đó của nhà Thanh chứa đựng đầy mâu thuẫn: vừa tăng quân và ra lệnh tấn công quân Pháp ở Việt Nam, vừa tuyên bố thực hiện Hiệp ước Thiên Tân, rút quân về nước. Đó chỉ là biện pháp hai mặt của nhà Thanh nhằm đối phó với hoạt động quân sự của Pháp đang gia tăng rõ rệt và vẫn để ngỏ con đường thương lượng mà phía Pháp không cự tuyệt.

Để đối phó lại những hành động của nhà Thanh, chính phủ Pháp quyết định tấn công quyết liệt trên mặt trận quân sự, đồng thời cũng sử dụng những biện pháp ngoại giao. Từ tháng 7 năm 1884, Đô đốc Cuốcbê đã tập trung binh thuyền, hoạt động trên mặt biển Trung Quốc và hướng tới những vị trí quan trọng ở vùng Phúc Kiến, Đài Loan, và tấn công lực lượng hải quân Trung Quốc. Sau khi tập trung hơn 10 tàu chiến tại Mã Vĩ thuộc Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, một quân cảng quan trọng nhất của Trung Quốc, ngày 23-8-1884 Cuốcbê lợi dụng nước triều lên cao, gió thuận, đưa chiến hạm vào vũng tàu Phúc Châu, bắn phá dữ dội 11 tàu chiến hiện đại của hạm đội Trung Quốc và nhiều thuyền buồm vũ trang khác. Hải quân Trung Quốc bị thiệt hại lớn, 9 tàu chiến bị bắn cháy và nhiều thuyền bè khác bị đánh chìm, hoặc bị thương, xưởng đóng tàu bị đánh chiếm. Đây là trận thủy chiến lớn nhất trong chiến tranh Trung – Pháp và hải quân Trung Quốc cũng bị thất bại lớn nhất.

Tiếp theo, Cuốcbê lại điều binh thuyền tới Đài Loan, tấn công Cơ Long vào ngày 1-10-1884 và đánh phá một số vị trí quân sự ở Đài Loan. Quân Thanh cũng bị hao tổn. Cơ Long bị Pháp đánh chiếm. Đài Loan bị vây.

Những trận tấn công và thị uy của hải quân Pháp đã thu hút nhiều lực lượng quân đội và binh thuyền Trung Quốc vào các trận đánh và phòng giữ. Do đó đã gây nên sự biến động lớn đối với việc bài binh bố trận của Trung Quốc.

Trên chiến trường Bắc Kỳ, quân đội Pháp đã tổ chức những cuộc hành quân với qui mô lớn kéo dài trong 6 tháng từ tháng 10-1884 đến cuối tháng 3-1885 từ lưu vực sông Thương, sông Lục Nam tới biên giới Lạng Sơn và vùng Phú Thọ, Tuyên Quang. Quân Thanh cũng tập trung mọi cố gắng của mình để tấn công đối phương ở hai vùng đó, nhằm xoay chuyển cục diện chiến tranh theo hướng có lợi cho nhà Thanh trong những giải pháp về vấn đề Bắc Kỳ.

Tại vùng thung lũng sông Lô, những cánh quân Vân Nam phối hợp với quân Cờ đen tấn công quân Pháp tại Tuyên Quang và vây chặt tòa thành này từ tháng 12-1884 tới đầu tháng 3-1885. Cho đến khi tướng Bri-e đơ Li-lơ đưa quân lên đây, qua nhiều trận đánh rất quyết liệt từ Đoan Hùng tới Tuyên Quang, quân Pháp mới giải vây được các đơn vị của mình.

Từ tháng 10-1884, những cánh quân Pháp được đưa vào chiến dịch lớn đánh chiếm vùng lưu vực sông Thương, sông Lục Nam, nơi có những con đường lớn dẫn lên biên giới, cũng là vùng quân Thanh tập trung đông nhất và luôn luôn được bổ sung từ phía Quảng Tây. Bên cạnh đó, còn có những cánh quân đánh lên Thái Nguyên và Đông Triều. Cách bố trí lực lượng như vậy của quân Pháp đã tạo ra một hình vòng cung dồn đẩy quân Thanh về phía biên giới. Những vị trí then chốt và những phòng tuyến kiên cố nhất của quân Thanh cũng được thiết lập tại vùng này. Vì vậy quân Pháp dưới quyền chỉ huy của tướng

Đơ Nêgriê và nhiều sĩ quan cao cấp tham gia chiến dịch này đã lao vào nhiều trận đánh ác liệt tại Chũ, Kép và Lạng Sơn.

Trận Kép diễn ra suốt ngày 8-10-1884 giữa quân Thanh có công sự che đỡ và quân Pháp kéo tới công phá bằng hỏa lực pháo binh và những cuộc tấn công đánh giáp lá cà của bộ binh. Quân Thanh phải rút chạy sau nhiều lần phản công quyết liệt, nhưng không thể giữ vững được trận địa. Giới quân sự Pháp coi trận Kép là một chiến công xuất sắc của họ: « Trận Kép là một trong những trận đánh xuất sắc nhất và được tranh luận sôi nổi nhất trong lịch sử quân sự của chúng ta » ([11]). Ngược lại với chiến thắng ở Kép, trong trận đánh dài ngày, từ 22 đến 28-12-1884, tại Lạng Sơn, quân Pháp đã bị thất bại nặng nề và phải rút khỏi Lạng Sơn, vị trí chiến lược quan trọng trong cuộc chiến tranh Trung–Pháp. Nếu nhà Thanh đánh giá trận Lạng Sơn là một thắng lợi lớn của mình: « Từ khi thông đường đi lại trên biển đến nay, quân Trung Quốc đánh nhau với nước ngoài, chỉ có trận này là thắng to nhất » ([12]), thì đối với nước Pháp, thất bại ở Lạng Sơn đã gây ra những hậu quả hết sức nghiêm trọng.

Tin quân Pháp bị thua lớn và phải rút khỏi Lạng Sơn truyền về Paris gây nên dư luận rất sôi động trong giới cầm quyền Pháp. Ngày 30-3-1885, đa số Nghị sĩ trong Quốc hội Pháp chống lại chính phủ và buộc Nội các J.Phe-ry phải giải tán.

Đến giữa tháng 4-1885, các cuộc thương lượng Trung–Pháp đã đi tới chỗ thỏa thuận ngừng chiến để ký Hiệp ước Thiên Tân, chấm dứt cuộc chiến tranh Trung – Pháp.

Nhân đây chúng tôi muốn nói thêm khi cuộc chiến tranh Trung–Pháp ở giai đoạn quyết liệt nhất, Pháp đã mở rộng phạm vi xung đột quân sự ở Bắc kỳ sang lãnh thổ Trung Quốc và hành động đó của thực dân Pháp đã xâm phạm chủ quyền dân tộc Trung Hoa. Do đó một phong trào nhân dân Trung Quốc chống Pháp đã dâng cao và diễn ra với nhiều hình thức.

Tháng 8-1884, khi các pháo hạm Pháp tấn công tàu chiến Trung Quốc và đánh phá nhiều vùng ở ven biển và hải đảo Trung Quốc, làn sóng chống người nước ngoài đã dấy lên ở Quảng Đông, Phúc Kiến và Triết Giang. Quần chúng yêu nước đã tiến hành nhiều hoạt động sôi nổi. Họ quyên góp được một khoản lớn tiền bạc giúp cho triều đình giải quyết những nhu cầu quân sự. Ngày 22-9-1884, nhiều công nhân Trung Quốc công khai từ chối việc sửa chữa tàu chiến của Đô đốc Cuốc-bê đang đỗ ở bến cảng Hồng Kông. Họ liền được những công nhân bốc dỡ và người chèo thuyền ở đó ủng hộ. Cũng tại Hồng Kông, ngày 3-10-1884 đã xảy ra một cuộc ẩu đả lớn giữa người Trung Quốc và người nước ngoài. Tất cả các cửa hàng người Âu ở Hồng Kông phải đóng cửa. Tiếp theo đó đã diễn ra cuộc tổng bãi công, có sự tham gia của thương nhân và sinh viên Trung Quốc.

Phong trào yêu nước của kiều dân Trung Quốc cũng phát triển mạnh mẽ. Hoa kiều ở Xan Phran-xi-xcô (San Francisco) và ở Nhật Bản đã quyên góp được những khoản tiền lớn gửi về nước ủng hộ quỹ quốc phòng.

Tất cả những phong trào trên đều là sự biểu hiện của tinh thần yêu nước của nhân dân Trung Quốc đối với những hành động ngoại xâm; và nó hoàn toàn khác lạ về bản chất với hành động chiến tranh của triều đình nhà Thanh vì sự tranh giành quyền lợi với bọn thực dân Pháp ở Bắc Kỳ. Do đó không thể coi toàn bộ cuộc chiến tranh Trung–Pháp, « xét từ phía Trung Quốc là một cuộc chiến tranh tự vệ dân tộc » ([13]), « là cuộc chiến tranh của Trung Quốc chống sự xâm lược của nước ngoài » ([14]) như một số tác giả Trung Quốc đã nhận định.

(Xem tiếp trang 40)

CẢNG HẢI PHÒNG, VIỆC THIẾT LẬP CẢNG VÀ NHỮNG BƯỚC DO DỰ ĐẦU TIÊN (1874–1902)

RAFFI GILLES (*)

TRONG lịch sử thiết lập và phát triển cảng Hải Phòng có hai thời kỳ rõ rệt, trước sau năm 1902, năm Hải Phòng được chính thức chọn làm địa điểm mở cảng chính của xứ Bắc Kỳ. Trước đó, từ năm 1874, là năm buộc phải mở cảng Hải Phòng cho việc buôn bán của châu Âu, lịch sử đã trải qua một thời kỳ do dự, qua đó một thành phố hoàn toàn mới theo cấu trúc kiểu châu Âu đã ra đời, nhưng không bảo đảm lắm về sự tồn tại lâu dài của nó. Phải từ sau năm 1902, thành phố mới thực sự chắc chắn sẽ phát triển một cách đều đặn và hợp lý hơn, đồng thời nó được đầu tư quan trọng (nhưng vẫn không đủ để thực hiện những tham vọng ban đầu là làm cho Hải Phòng trở thành một Hồng Kông mới). Thời kỳ này chấm dứt vào năm 1940, với sự can thiệp của Nhật Bản vào Đông Dương, đánh dấu một giai đoạn quyết định hướng về phía một thế giới khác hẳn, thế giới của chiến tranh giành độc lập của nước Việt Nam mà Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã làm cho tình thế này không thể đảo ngược được nữa.

Trong suốt cả thời kỳ từ 1874 đến 1902, Hải Phòng không bao giờ hoàn toàn yên tâm về tương lai của nó. Thỉnh thoảng lại xuất hiện những cuộc tranh luận dữ dội giữa phái những « người dân Hải Phòng bé nhỏ » ([1]) và phái của những người thích Vịnh Hạ Long hơn. Tuy nhiên người ta mơ hồ cảm thấy suốt dọc thời kỳ này những dấu hiệu cho phép làm yên lòng những người tin tưởng vào tương lai của thành phố cảng. Nhưng về mặt kinh tế, một khi vẫn còn tồn tại một sự nghi ngờ, ví như về việc chính thức hóa tình hình ổn định, thì vẫn còn không thể hy vọng có một sự tăng trưởng nhịp nhàng và những sự đầu tư cần thiết để phát triển các sự hoạt động. Hiện tượng này còn thực tế hơn, một khi cần có tiền vốn từ châu Âu tới.

1. Vấn đề tài trợ cho những cơ sở hạ tầng và vấn đề công nghiệp hóa.

Trong suốt cả thời kỳ sự tiến triển của loại hình tài trợ gắn liền mật thiết vào một tình hình bấp bênh buổi đầu, tình hình này ngày càng không ngừng tăng lên cho đến năm 1902. Tuy nhiên, chính những sự đầu tư sẽ quy định một phần lớn vận mệnh của địa điểm. Có ba thời kỳ riêng biệt rõ rệt:

Từ năm 1874 cho đến năm 1883, chính Nhà nước Pháp, rồi đến những khoản thu nhập của Sở Thuế quan hỗn hợp, đã hợp thành những nguồn vốn chủ yếu cho việc xây dựng thành phố và cảng. Sự lựa chọn địa điểm theo Hiệp ước Philát (Philastre) với bản Quy ước về thương mại bổ sung (15 tháng 3 và 24 tháng 8 năm 1874), trước hết là do việc người Pháp trong thực tế chỉ biết có địa điểm này, địa điểm mà vào năm 1873 đã được Trung tá Hải quân Xơnơ (Senez) thám sát thay cho « Nhà buôn » Giăng Đuypuy (Jean Dupuis). Thực ra, những người mới đến cũng theo đuổi một ước mơ như Giăng Đuypuy: mở cửa sông Hồng cho việc buôn bán của người châu Âu lên Vân Nam. Chính các nhà truyền

giáo đã thúc đẩy họ làm việc này, các nhà truyền giáo vốn bị chính quyền triều đình Huế ngược đãi vì họ đã chống lại quốc giáo nơi đây, khiến họ cần có một sự bảo hộ bên ngoài chắc chắn và mạnh mẽ. Việc lần đầu tiên nêu lên tên Cửa Cấm như là một cửa cảng trong báo cáo của Phái đoàn Cơléccốpxki (Cleczkowski) ([2]) khi được cử sang Việt Nam năm 1857 để đòi trả lại Giám mục Giô-đê Maria Đia (José Maria Diaz) bị cầm tù ở Nam Định, thật là có ý nghĩa. Sự gặp gỡ giữa Trưởng Phái đoàn với Giám mục Pie Mari Rơto (Pierre Marie Retord), địa phận Acăngtơ cho phép ông ta thu thập được những thông tin mà Xơnê và Đuypuy sẽ căn cứ vào đó để phát hiện địa điểm. Cũng trong thời gian đó, các nhà truyền giáo quan tâm đến việc bảo đảm cho việc chiếm đóng liên tục xứ Bắc Kỳ đã làm cho người Pháp hoa mắt về những tài nguyên của vùng đất này của Việt Nam.

Có hai lý do được nêu ra cho sự can thiệp của Pháp: Bảo vệ những người công giáo khỏi những sự tàn sát do chính họ gây ra vì đã ủng hộ những cuộc nổi loạn chống triều đình (Lê Phụng) và mở đường tới các sản phẩm của Vân Nam và Bắc Kỳ. Huyền thoại về «Cõi thần tiên» được đưa sang đây. Để tiến hành công việc này, cần phải có một điểm tựa chắc chắn và dễ dàng bảo vệ Hải Phòng, có tên là Ninh Hải trong các bản Hiệp ước, đối với người Pháp hình như là tương ứng với điều mà họ tìm kiếm. Hơn nữa, địa điểm này giao thông dễ dàng bằng kênh rạch với những thành phố chính và cứ điểm của Bắc Kỳ.

Sau vụ Đuypuy và sự thất bại của Phrăngxi Gácnhiê (Françis Garnier), Hiệp ước Philat công nhận sự bắt đầu của thời kỳ «Lãnh sự». Đại úy Công binh Etpitaliê (Espitaliter) nhanh chóng dự kiến một vị trí «ngoài nước» (Hải Phòng hồi ấy chỉ là một bãi bùn). Về phía mình, triều đình Huế cho xây dựng bằng lao dịch những ngôi nhà đầu tiên: Sở Thuế quan, Tòa Lãnh sự và những nhà ở cho nhân viên. Như vậy là những người Việt Nam ở trong vùng, với truyền thống nổi dậy bền bỉ, đang vấp phải một cách nghiệt ngã những sự gò bó đầu tiên vì sự có mặt của người Pháp.

Lúc ấy, bộ mặt ban đầu của Hải Phòng giống như là một cái bè thả neo ở Cửa Cấm. Tại đây có mặt một ông Lãnh sự và một tòa thuế quan hỗn hợp ([3]). Nhà nước Pháp bắt đầu thực hiện sự đầu tư vốn đầu tiên, còn nhân công thì là người bản xứ. Trong khi đó, các nhà buôn chủ yếu là người Trung Quốc, phần lớn là dân quen thuộc ở trong vùng: năm 1878 có vài người Âu, đạo đức thường đáng khả nghi, đến gia nhập vào phái đoàn đại diện hành chính mà lúc đó phái đoàn này còn đang hoàn toàn phụ thuộc vào chính quyền Sài Gòn. Khu nhượng địa rất nhanh chóng đầy ắp người và Lãnh sự Tuyếc (Turc) phải điều đình với Phạm Phú Thứ, Tổng đốc Hải Dương mà Hải Phòng trực thuộc, về việc mở rộng lãnh thổ từ 5 mẫu thành 20 mẫu (1876 — 1877). Các cuộc điều đình tiến hành chậm chạp, chứng tỏ hình thức kháng cự thụ động đầu tiên của địa phương. Những chương trình đầu tiên về đường sá công cộng, mà các công việc bao giờ cũng được thực hiện bởi chế độ lao dịch của dân bản xứ đã xác nhận xu hướng nhằm làm cho nhân dân địa phương phẫn nộ chống lại người Pháp. Năm 1883, Hải Phòng lại trở lại vai trò đầu cầu qua cuộc phiêu lưu của Hăngri Rivie (Henri Rivière), ông này lại phạm lại những sai lầm của Phrăngxi Gácnhiê. Nhưng ở nước Pháp, việc những người Cộng hòa lên nắm chính quyền (1879) đã có sự thúc đẩy cần thiết cho những kế hoạch can thiệp của Thống đốc Nam Kỳ. Việc đạo quân viễn chinh đến sẽ là một cái đà mới, tuy hời hợt, nhưng thực tế, cho việc buôn bán ở địa phương (đặc biệt là cho ngành nhập cảng).

Đó là sự bắt đầu của thời kỳ thứ hai, nó sẽ kéo dài cho đến năm 1895, năm chính thức chấm dứt sự bình định xứ Bắc Kỳ. Đạo quân viễn chinh không lo

Pháp, đối với Hải Phòng, là một điều may mắn, vì đó là khối người tiêu thụ đầy tiềm năng. Chính vào lúc này tư bản tư nhân địa phương đã ra đời nhờ vào việc đầu cơ khiến cho mức sống trở nên đắt đỏ mà người Việt Nam phải chịu đựng trước tiên. Không phải là một sự ngẫu nhiên khi số dân ở thành phố giảm bớt một cách đột ngột: dân chúng sẽ làm tăng lên quân số những người tham gia phong trào «Cần vương». Nhiều nhóm hoạt động ngay tại vùng nông thôn xung quanh.

Dưới sự thúc đẩy của số tư bản địa phương hoàn toàn mới mẻ ấy, sự thiết bị của thành phố bắt đầu với những cơ sở mới: xí nghiệp đóng tầu, nhà máy cơ khí, nhà máy gạch... Các hiệu buôn tham gia một cách tích cực. Nhưng thiết bị ở cảng thì không có. Năm 1887 nó là đối tượng của sự vi phạm độc nhất quy tắc của sự tự cấp vốn.

Hãng «Uylix Pila và công ty» lúc ấy giành được quyền đấu thầu xây dựng Bến kho. Phí tổn xây dựng do một hãng độc quyền khai thác hoàn lại sau. Về phương diện quan phương, hãng này do Ngân hàng Tín dụng Lyông cấp vốn, song thực tế nó đã được Nghiệp đoàn Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải([4]) tài trợ. Do Nghiệp đoàn Ngân hàng này muốn số tiền đầu tư của mình sinh lợi rất nhanh nên Hãng Uylix Pila không do dự gì cho mở cửa các bến cảng ngay cả trước khi chưa hoàn thành những công trình bắt buộc phải có. Những biểu giá thuế quan được áp dụng (10 lần cao hơn ở Hồng Kông) đã làm cho các nhà buôn ở địa phương và cả chính quyền nữa vì cũng bị gắn liền với bản hợp đồng, la ó om xòm về tận Paris. Vững tin vào quyền của mình, Pila vẫn giữ vững lập trường. Các bến kho (Tổng kho và kho Trung tâm) sau cùng đã được chính quyền mua lại bằng một giá quá đáng (gấp 5 lần giá trị của nó) và giao cho Sở Thương chính và Độc quyền. Phòng Thương mại, chạy theo Pila từ năm 1890, bị mất tín nhiệm vì có thái độ rất lờ mờ. Nó sẽ chỉ có thể thu hồi lại các bến kho vào năm 1907.

Năm 1895 mở ra thời kỳ thứ ba. Việc mua lại các bến kho từ nay đã làm cho việc chọn Hải Phòng làm «cảng lớn» của Bắc Kỳ là không thể tránh được. Chính quyền bảo hộ không còn có thể không thừa nhận được nữa, một khi đã đầu tư vốn nhiều đến thế. Từ nay giai đoạn không thể đảo ngược được nữa đã qua rồi, và không phải là một sự tình cờ khi thời kỳ này là thời kỳ của những sự thiết lập về công nghiệp: nhà máy xi măng, nhà máy sợi, kho hyđrô các bon, v.v... Hội Truyền giáo Lyông ở Bắc Kỳ và Vân Nam lại là một hy vọng nữa, vì lẽ nó do Uylit Pila chính thức lãnh đạo. Mạng lưới công nghiệp được tạo thành như vậy và những kế hoạch về hạ tầng cơ sở (đường sắt Vân Nam), cho dù rõ ràng còn chưa được đầy đủ, song từ nay đã làm cho Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế quan trọng nhất ở Bắc Kỳ, sau Hà Nội. Dân số ở thành phố tăng lên một cách rõ rệt, đồng thời với việc dồn thành phần người Việt Nam ra vùng ngoại vi bằng những Sắc lệnh và khoanh vùng đất đai.

2 – Sự tiến triển của thương mại.

Trái với điều thường xảy ra, thương mại không phải là động lực thực sự của sự phát triển của thành phố. Nó chỉ là cái cớ, cũng như là sự chiếm đóng của người Pháp tại Bắc Kỳ.

Trong thời kỳ Lãnh sự, có rất ít những cuộc trao đổi mua bán. Từ Bắc Kỳ đi, chủ yếu là lúa gạo (vài nghìn tấn) mà việc xuất khẩu sang Trung Quốc bị giảm sút xuống từ năm 1879 cùng với giai đoạn thứ hai của sự phản ứng của địa phương: tơ lụa và lúa gạo được giữ lại để chính quyền Huế định đoạt về sự xuất khẩu Thiếc từ Vân Nam đến, số lượng ít ỏi, nhưng có giá trị cao hơn, cũng bị giảm sút xuống vào năm 1879: giặc Cờ Đen và Sở Thuế quan nội địa (với sự thỏa thuận của triều đình Huế) làm thất vọng một việc buôn bán quá tốn kém. Hải

Phòng chỉ góp thêm vào danh sách dài dòng những thứ thuế cầu đường bán chính thức mà ông Tuyếc đã phản đối quyết liệt, nhưng vô ích. Củ nâu (một loại củ dùng để nhuộm vải) từ thượng nguồn sông Hồng xuống đã phải chịu đựng những sự thăng trầm của một nền thương mại thất thường do những kho hàng quan trọng ở Trung Quốc. Về nhập khẩu, thì có rất ít mặt hàng, giá trị trao đổi kém, nếu như người ta không tính đến những vật liệu xây dựng. Như người ta thấy, hình thức chống đối thụ động này rất có hiệu quả, nhằm làm nản lòng sự buôn bán, và cũng là làm nhụt mọi ý đồ của nước Pháp đối với xứ Bắc Kỳ. Mặc dù bị cấm, việc buôn lậu gạo vẫn được tha thứ một cách không chính thức (qua đảo Cát Bà) để không làm hại đến quyền lợi của những nhà buôn địa phương. Từ 1879 đến 1886, những tàu của châu Âu khi trở về nhiều lúc không có hàng gì cả và chúng phải tiến hành những cuộc buôn bán ít nhiều bất chính: sản phẩm cấm được chuyển lên tàu một cách lén lút, và nhất là nạn buôn lậu phụ nữ bản xứ, như vụ tàu « Dămboăn-ga » (Zamboanga) có căn cứ ở Philippin đã bị cấm tới buôn bán ở tất cả các cảng Việt Nam. Sự phẫn nộ của dân chúng trong vùng là mạnh mẽ: hàng nghìn dân chúng trong tỉnh đã gia nhập phong trào kháng chiến tích cực, kể từ khi quân đội viễn chinh đến.

Thời kỳ sau, ngay từ đầu, đã được đánh dấu bởi tình trạng đình đốn xuất khẩu kéo dài: sự phong tỏa lúa gạo chống Trung Quốc đã đưa đến việc cấm xuất khẩu gạo sang đó, mà việc buôn bán gạo hầu như không có gì cho đến năm 1886. Tình hình đó cũng làm ách tắc cả sự buôn bán quá cảnh với Vân Nam. Trái lại, việc quân đội viễn chinh ồ ạt kéo đến (1884 – 1885) đã có lợi cho những sự nhập khẩu có dấu hiệu tăng cường rõ rệt, kéo dài cho đến năm 1892. Những sản phẩm nhập này hầu như chỉ dành riêng cho người Âu: bột mì, đồ uống, đồ dùng... Bởi vậy đó là một sự buôn bán hoàn toàn hời hợt, nhưng nó đã khuyến khích bọn đầu cơ tăng giá để làm giàu; tạo nên một nhân tố khác khuyến khích người Việt Nam gia nhập cuộc đấu tranh dân tộc. Cùng với sự tiến triển của công cuộc bình định, và việc lập lại hòa bình với Trung Quốc, sự xuất khẩu lại được tiếp tục. Nhưng nó chỉ hoàn toàn dựa vào gạo và tùy thuộc một cách rõ rệt vào các đợt khủng hoảng chính trị ở địa phương, hoặc những thiếu hụt trong sản xuất sau những đợt thiên tai luôn luôn xảy ra vào cuối thế kỷ này. Vì chế độ bảo vệ cây trồng bị yếu đi do thiếu chăm sóc, nên nước lợ thường đã làm hỏng mùa màng trước khi thu hoạch. Phải đợi đến cuối thế kỷ thì mới lấy lại được một tý chút ổn định. Sự thất thường này không khuyến khích việc buôn bán một tý nào cả. Nếu không có vốn đầu tư của một vài nhà tài chính thì chắc chắn là sự đình đốn còn nghiêm trọng hơn, và có lẽ cũng là khẳng định nữa, vì đã có những cuộc tranh luận hăng say, mà vấn đề xứ Bắc Kỳ đã được đặt ra tại Paris.

Sự xuất khẩu được ổn định và trở thành yếu tố nổi nhất của thương mại là sự kiện nổi bật của nền thương mại trong thời kỳ thứ ba (1895 – 1902). Thời kỳ này được đánh dấu bởi sự tìm kiếm những sản phẩm khác, mà lúc bấy giờ được bắt đầu bằng việc chỉ khai thác những mỏ than (Hòn Gai, Kế Bào). Trong hoàn cảnh thiếu tất cả mọi ngành công nghiệp, khó mà tìm ra được một thứ gì khác. Cho nên những sự đầu tư vào công nghiệp được tiến hành nhiều hơn, hầu như hoàn toàn từ Hồng Kông tới, và đầu tư vào các mỏ, các nhà máy (nhà máy xi măng), các ngân hàng địa phương và báo chí, tờ « Tin tức Hải Phòng ». Có thể gợi ý rằng, nhưng đây chỉ là một giả thiết đơn giản của việc nghiên cứu mà không có khả năng để thẩm tra được, các nhà kinh doanh ở Hồng Kông đầu tư vào Hải Phòng để phát triển một cái cảng mà thiên nhiên hạn chế các khả năng nhằm tránh mọi nguy cơ cạnh

tranh. Sự thật thì số vốn quan trọng phải bỏ vào để Hải Phòng may mắn có một tương lai to lớn sẽ luôn luôn đẩy lùi các nguồn tư bản của nước Pháp, dù là tư bản tư nhân hay là tư bản nhà nước.

Nếu ta quan sát toàn bộ thời kỳ 1883-1892, thì cần chú ý tới ba việc. Đầu tiên là sự ổn định đáng chú ý của nền thương mại nhập khẩu, mà trước hết là sự tiêu thụ của đạo quân viễn chinh, rồi đến việc áp dụng những biểu thuế theo chế độ thuế quan bảo hộ của Pháp giữa những năm 1892 và 1896, vì nó đã làm cho việc nhập các mặt hàng đang suy tàn được khởi sắc, sau ít nhiều thăm dò. Đồng thời, thương mại xuất khẩu, tuy có tiến bộ và luôn luôn cao hơn việc nhập khẩu đã có những sự biến động mạnh mẽ, đã có những cuộc khủng hoảng ở địa phương hay ở khu vực. Sau đó, phải chú ý đến việc xóa bỏ nhanh chóng sự quá cảnh so với toàn bộ sự trao đổi hàng hóa: cứ đều đều là dưới 10% của nền thương mại chung. Không chịu công nhận sự thất bại của mình, người Pháp còn tiếp tục sự nhầm lẫn của họ bằng cách vạch kế hoạch xây dựng một đường sắt để bổ sung cho sự vận chuyển đường thủy. Sau hết, một nhận xét cuối cùng là việc buôn bán ở Hải Phòng được tiến hành phần lớn (từ 60% đến 90%) với Hồng Kông, từ khâu nhập đến khâu xuất hàng hóa. Ảnh hưởng của cảng Trung Quốc được thực hiện ở hai mức: mức vốn và mức buôn bán. Còn bản thân những nhà buôn thì phần lớn họ là người Trung Quốc, làm mại bản cho những nhà hàng lớn của người Âu hoặc người Á.

Như vậy người ta có thể rút ra một khuynh hướng chung: bất chấp sự chống đối ngày càng tăng của chính sách kinh tế của người Pháp, Hải Phòng đã trở thành, vào năm 1902, gần như là một vệ tinh của một cảng lớn ở miền nam Trung Quốc. Đặc điểm này sẽ còn là đặc điểm chủ yếu trong suốt thời kỳ thứ hai, sau năm 1902, như chúng ta sẽ thấy sau đây.

3. Khuôn khổ của cuộc sống: các phương diện văn hóa — xã hội và quy hoạch đô thị.

Thành phố cũng được xây dựng qua nhiều giai đoạn. Thật là lạ lùng khi nhận thấy rằng tổ chức quy hoạch đô thị đã bắt đầu rất sớm, «Kế hoạch» đô thị hóa đầu tiên đã được dự kiến từ năm 1876. Hình như sự thiếu mặt bằng là lý do chính của hiện tượng này. Sau Hiệp định ký với triều đình Huế (qua sự trung gian của Phạm Phú Thứ, Tổng đốc Hải Dương) diện tích nhượng địa đã tăng từ 5 mẫu lên thành 20 mẫu vào năm 1876, thêm vào đó là hai đám đất để cung cấp đất cần thiết cho việc đắp nền, Năm sau, chính các nhà chức trách địa phương đã đề nghị một kế hoạch đầu tiên về đường sá nhằm dọn sạch và bảo vệ đường sá khỏi bị lụt. Tất cả đều do tiền thu của Sở Thuế quan đài thọ, Còn nhà cửa của tư nhân, chủ yếu là các nhà buôn Anh hoặc Trung Quốc, thì người ta xây dọc theo hữu ngạn sông Tam Bạc ([5]).

Sau vụ Rivie, thành phố xây dựng vài công sự và trở thành điểm đi qua bắt buộc của quân đội viễn chinh. Các doanh trại (ở trong các đồn lũy cũ của người Việt) được mở rộng, thành phố bắt đầu phát triển. Trái lại, không có mấy việc làm để cải thiện nơi ăn chốn ở, Thật vậy, từ năm 1885 đến năm 1889, những dự kiến của Giăng Rơnô (Jean Renaud), kỹ sư địa lý thủy văn, người có ý muốn dời cảng ra vịnh Hạ Long, hình như thắng thế. Thành phố trải qua ba năm nằm im, và trong thời gian này nó ở vào tình trạng là một khoảng đất bùn lầy, đây đó có những ao hồ, những ngôi nhà kiên cố không có nhiều, còn lại đều là nhà tranh. Bởi vậy người dân Hải Phòng nhận thấy là nếu họ muốn giữ lại thành phố và những hoạt động của nó, thì họ chỉ còn có một giải pháp là trốn chạy ra phía trước. Dưới sự thúc đẩy của các viên Công sứ — Đốc lý Bonan (Bonnal), rồi đến Savátxiơ (Chavassieux), thành phố có một bộ mặt khác. Các ao hồ được

cho không, với điều kiện là tự lấp và xây dựng (1888). Các đường phố được lát đá dưới thời Savátxiơ (1890). Ngân sách của Sở Công chính từ nay chiếm hàng đầu trong các khoản chi tiêu của thành phố. Điện để thắp sáng được thiết lập với khoản chi rất lớn (6.000 đồng Đông Dương, năm 1892, và 25.500 đồng Đông Dương, năm 1895) nhờ vào những sự trợ cấp của chính quyền bảo hộ. Các khoản thu chi không thăng bằng luôn luôn phải được chính quyền trung ương cứu trợ: một phần tiền thuế của Nhà nước bảo hộ được chuyển vào các quỹ của thành phố, những món tiền trợ cấp đặc biệt được chấp thuận...

Về phía cảng, sau cùng cảng cũng tự trang bị cho mình một vài thiết bị của Hãng Uylix Pila (Ulysse Pila). Là một nhà công nghiệp tơ ở thành phố Lyông, ông ta đại diện cho một nhóm người đã đầu tư nhiều vào địa phương. Với danh nghĩa đó, ông ta muốn bảo vệ vị trí của thành phố này. Ông ta đã thành lập Hãng Uylix Pila và Công ty, xây dựng các bến kho, mở các bến cảng trong không khí sôi động như đã nêu ở trên, và nhất là vận động các bạn người Lyông của mình ở Paris kéo tới Quốc hội.

Về phần mình, Giăng Rơnô do dự. Sau Quảng Yên, sự chú ý của ông ta lại hướng về Hòn Gai. Sự ngập ngừng đó làm cho kế hoạch của ông ta phá sản. Năm 1895 ông Pila đã đạt được ý định là Paris không quyết định mà để cho chính phủ Đông Dương giải quyết. Những thỏa hiệp của chính quyền với Pila và những người lãnh đạo nhóm gây áp lực «Người dân Hải Phòng bé nhỏ» vốn đã từng dẫn đến sự thỏa thuận trợ cấp những số tiền lớn và những món lợi khác, đã lật ngược được tình hình có lợi cho Hải Phòng: vì số tiền đầu tư quá lớn nên không cho phép họ bỏ cuộc. Người ta có thể nói rằng từ năm 1895, những sự vững tin gần như là chính thức. Những khoản đầu tư vào cuối thế kỷ (1898 – 1902) có thể thực hiện dễ dàng. Năm 1902, bản báo cáo của Ban thực tế chỉ là sự xác nhận một tình hình đã có. Cuối thời kỳ này đã chứng kiến sự thiết lập tiện nghi về văn hóa vượt quá những phương tiện của một thành phố nhỏ của một tỉnh ở nước Pháp: thiết bị thể thao, rạp hát, nơi đi dạo chơi, trường đua ngựa, trụ sở hội của tư nhân, câu lạc bộ...

Xã hội thượng lưu quả là rất hoạt động. Người ta đón tiếp khách khứa rất nhiều, không phải là chỉ trong giới quan chức mà thôi. Thời trang Pari được đua đòi rộng rãi, chỉ trong sáu tháng, và đôi khi lại chỉ thoáng qua một chút. Cuộc sống xa hoa ấy trái ngược với tình hình người Việt Nam, họ càng ngày càng đông hơn lên và sự nghèo khó cũng tăng theo.

Từ năm 1874, dân cư ở các làng chung quanh đã bị trưng dụng theo chế độ lao dịch để xây dựng khu nhượng địa. Vào năm 1876 cũng chính họ đã phải cung cấp nhân công cho những công trình mới. Năm 1883, họ lũ lượt từng đoàn từ bỏ quê hương để tham gia phong trào Cần vương. Các bản báo cáo hồi ấy đã nói đến nhiều làng hoang vắng, mà công việc sản xuất dành cho buôn bán hầu như không có gì. Việc bình định càng tiến triển thì họ càng trở về dần, để làm nhân công trong các nhà máy, các xưởng thợ, các cơ sở thủ công. Được trả công thấp, họ không thể theo kịp với sự tăng giá trong đời sống (nhất là vào khoảng 1885–1890) và họ đành thu mình trong một nền kinh tế truyền thống, không có một hy vọng nào nghĩ đến việc tiêu thụ những sản vật của châu Âu mà những người phu khuân vác dỡ từ trên tàu xuống. Còn chưa có thể nói đến người vô sản. Vì nếu người Việt Nam làm việc ở thành phố, thì họ cũng trở về làm việc ở nông thôn vào bất cứ một dịp nào. Hiện tượng công nhân – nông dân này đã giải thích sự vắng bóng gần như hoàn toàn những tổ chức bảo vệ có tổ chức. Ngoài ra việc chính quyền có lưu ý đến các trại trẻ mồ côi và vài tổ chức nhân đạo nào đó, song vẫn còn rất hiếm so với nhu cầu cần thiết. Trong

hoàn cảnh đó thì những yêu sách chỉ có thể xuất hiện trong những điều kiện đặc biệt ở các nhóm phu có hình thức nhân công ổn định đầu tiên, vì họ bị gắn với người thuê mướn họ bằng giao kèo, họ sống trong những điều kiện không thể tưởng tượng nổi: bị đối xử tàn tệ (và đôi khi có cả tra tấn), không có vệ sinh, ăn uống kém, và luôn luôn bị chết ở cuối cuộc hành trình, vì bệnh tật hoặc vì hành hình. Hải Phòng là nơi mà những nhóm người lao động bị vây ráp ở Trung Quốc, hay ngay cả ở Việt Nam, bắt buộc phải đi qua. Những đoàn tàu chở họ đều có quân đội đi giám sát, đặc biệt là khi có các công trình lớn: Xây dựng đường bộ hoặc đường sắt trong những năm 1890. Năm 1902 là năm số người đến đông nhất, khi bắt đầu xây dựng đường sắt đi Côn Minh. Nhưng các đợt phu tới đó không phải luôn luôn có tính thất thường. Các mỏ cũng thu hút đều đặn những đội ngũ lao động mà thường xuyên phải thay thế: rất nhiều người chết, đôi khi vì tai nạn, nhưng nhiều hơn cả là vì bệnh tật hay vì sự đối xử tàn tệ. Đó là không nói đến những vụ xử tử hình hoàn toàn độc đoán. Bỏ trốn là phương sách độc nhất, nhưng lại làm cho người trốn thoát đó trở thành một người cùng khổ. Vì thế những yêu sách đầu tiên đều rất đơn giản: cải thiện điều kiện làm việc và sinh sống. Nhưng không phải vì thế mà chính phủ phải vội vã xây dựng thành luật lao động; việc làm của chính phủ trong lĩnh vực này hầu như không có gì. Tóm lại, phải ghi nhận rằng tình hình nhân công không ổn định lúc bấy giờ là một trở ngại không thể vượt qua được cho việc thiết lập một tổ chức công nhân hợp lý.

Vậy thì, về toàn bộ thời kỳ mà chúng tôi vừa nêu ra, có thể ghi nhận rằng thương mại chưa bao giờ là động lực thật sự của sự phát triển Thành phố cảng. Nó chỉ là một trong những cái cớ để lập cảng vào năm 1874, khi người ta muốn mở lối thoát cho Vân Nam. Còn về thương mại của xứ Bắc Kỳ, thì luôn luôn người ta xem nó như là một việc buôn bán phụ, trong khi chính nó chiếm phần chủ yếu trong sự trao đổi buôn bán, với một tỷ lệ từ 90 % đến 95 %. Vậy chính sách thương mại của nước Pháp ở Bắc Kỳ là đối lập với thực tế.

Sự thiếu hiểu biết về những vị trí cảng khác ở Bắc Kỳ đã ảnh hưởng nặng nề đến việc chọn lựa của người Pháp vào năm 1874. Việc sử dụng cảng đã được nhanh chóng xem như bình thường, trừ dưới con mắt của các chuyên viên. Trọng lượng của những quyền lợi địa phương hay của những nhóm tài chính của chính quốc đã làm điều còn lại. Năm 1902 một Ủy ban do Toàn quyền Đông Dương cử, gồm phần lớn những người dân ở Hải Phòng, đã lấy lại những kết luận trong báo cáo của phái đoàn thương mại thành phố Lyông ở Vân Nam (1897–1899): Hải phòng được chọn làm cảng lớn của Bắc Kỳ và tiếp nhận điểm cuối của con đường sắt tương lai nối liền với Côn Minh.

CHÚ THÍCH

+ Nghiên cứu viên Viện Lịch sử các nước hải ngoại Pháp.

1) Những người tán thành chọn địa điểm Hải Phòng đã dùng tờ báo địa phương, tờ «*Tương lai xứ Bắc Kỳ*» («Avenir du Tonkin») và tờ «*Tin tức Hải Phòng*» («Courrier d' Haiphong» để nói lên quan điểm của mình. Con chủ bài của họ là ở các mối dây chặt chẽ gắn liền họ với các giới tài chính và chính trị của thành phố Lyon.

2) Về phái đoàn CLECZKOWSKI, xin tham khảo: Rémi Bourgeois: «*Xứ Bắc Kỳ năm 1857 – Phái đoàn CLECZKOWSKI*» («Le Tonkin en 1857 – La mission Cleczkowski»). Nxb G. Taupin và Công ty, Hà Nội, 1943, 57 trang (Kỷ yếu Hội Địa lý Hà Nội)

3) Nguồn tư liệu chính về thời kỳ «lãnh sự»: *Báo cáo của Lãnh sự Pháp ở Hải Phòng gửi Thống đốc Nam Kỳ*, Phông Phủ Toàn quyền, các hồ sơ từ số 13.253 đến số 13.461 – Kho Lưu trữ Hải ngoại, Aix-en-Provence.

4) Tham khảo: Frank Cathérine et David King: «*Lịch sử Nghiệp đoàn Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải*» («The History of the Hongkong and Shanghai corporation») 4 tập, Nhà in Đại học Cambridge, 1987, 2.824 trang.

5) Các kế hoạch đô thị hóa và mở đường sá thường được nhắc tới trong bài này, tiếc rằng cho tới nay vẫn chưa tìm được.

PHÂN BỐ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT TƯ Ở NINH BÌNH THỜI KỲ 1930–1945

CAO VĂN BIÊN

TỈNH Ninh Bình nằm ở phía nam đồng bằng sông Hồng, diện tích khoảng 1500 km² (1). Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, Ninh Bình chia thành 6 phủ, huyện là Gia Khánh, Gia Viễn, Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô và Nho Quan, với 379 làng xã. Đất đai Ninh Bình gồm một phần là bán sơn địa và một phần là đồng bằng màu mỡ. Về mặt sở hữu ruộng đất, Ninh Bình cũng như các tỉnh khác ở miền đồng bằng Bắc Bộ, bao gồm ruộng đất công và ruộng đất tư. Trong tổng diện tích canh tác của Ninh Bình là 175.855 mẫu, công điền, công thổ chiếm 48.998 mẫu, còn 126.857 mẫu tư điền.

Theo số liệu của Yves Henry, vào năm 1930 Ninh Bình có 58.882 người có ruộng đất, trong đó có 58.186 người trực tiếp canh tác và 696 người phát canh ruộng đất hoặc thuê người làm (2). Tổng số chủ tư hữu ruộng đất này được phân bố theo các đơn vị phủ, huyện như sau : Nho Quan : 4378 người ; Gia Viễn : 11.830 người; Gia Khánh : 8319 người ; Yên Khánh : 13.024 người : Yên Ninh : 10.564 người ; Kim Sơn : 10.767 người.

Căn cứ vào số lượng ruộng đất sở hữu, Yves Henry đã phân chia thành 6 loại chủ sở hữu (xem bảng số 1) :

– Chủ sở hữu có từ 0 đến 1 mẫu, gồm 41.114 người, chiếm 69,8%

– Chủ sở hữu có từ 1 đến 5 mẫu, gồm 13.241 người, chiếm 22,5%

– Chủ sở hữu có từ 5 đến 10 mẫu, gồm 3192 người, chiếm 5,4%

– Chủ sở hữu có từ 10 đến 50 mẫu, gồm 1217 người, chiếm 2,1%

– Chủ sở hữu có từ 50 đến 100 mẫu, gồm 59 người, chiếm 0,1%

– Chủ sở hữu có từ 100 mẫu trở lên, gồm 2 người, chiếm 0,02%

Như vậy cho đến đầu những năm 30, sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất đã đưa đến sự phân hóa xã hội ở nông thôn Ninh Bình bao gồm gần 70% số chủ ruộng là bần nông, số địa chủ sở hữu từ 5 mẫu trở lên chỉ chiếm 7,6% tổng số chủ ruộng ; còn lại 22,5% là những chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu.

Sự phân hóa trong các loại chủ sở hữu ruộng đất tư vẫn tiếp tục phát triển. Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, do Ty Địa chính Ninh Bình cung cấp đề ngày 29-6-1935, tổng số chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã tăng lên đến 73.621 người, chưa kể rất nhiều làng xã ở phủ Nho

1) Về diện tích tự nhiên của Ninh Bình, có những số liệu khác nhau ; tài liệu lưu trữ cho biết tính theo bản đồ tỷ lệ 1/100.000, diện tích Ninh Bình là 1616 Km² ; theo bản đồ tỷ lệ 1/400.000, là 1712 Km², theo bản đồ tỷ lệ 1/100.000, xuất bản năm 1943 là 1 500 Km² (Cục lưu trữ quốc gia. Hồ sơ E02 số 47 và 48). Theo Yves Henry, trong « Economie agricole de l'Indochine ». Hà Nội, 1932, tr 23, diện tích Ninh Bình là 1522 Km². Theo tài liệu thống kê của ta, diện tích Ninh Bình là 1218 Km². (« 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa » trang 51).

2) Yves Henry « Economie agrihole de l'indochine ». Hà Nội, 1932, tr 88–89

Quan chưa được thống kê (3). Nếu không tính số liệu của phủ Nho Quan thì từ năm 1930 đến năm 1935, tổng số chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất tại 5 phủ, huyện ở Ninh Bình tăng từ 54.504 người lên 71.689 người, tỷ số tăng trong 5 năm là 31,5%, tính trung bình mỗi năm tăng thêm 3437 người. Theo tài liệu này, thực trạng sở hữu ruộng đất tư nhân ở Ninh Bình (không tính Nho Quan) vào năm 1935 (xem bảng số 2) là :

– Loại chủ sở hữu từ 0 đến 1 mẫu có 51.393 người, chiếm 71,6%

– Loại chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu có 15.896 người, chiếm 22,1%

– Loại chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu có 2874 người, chiếm 4,0%

– Loại chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên có 1526 người, chiếm 2,1%. Và phân bố theo các phủ, huyện : Gia Khánh có 12.941 người ; Gia Viễn có 14.747 người ; Kim Sơn có 13.364 người ; Yên Khánh có 15.893 người ; Yên Mô có 14.744 người.

Tổng số chủ ruộng mới xuất hiện trong 5 năm là 17.185 người được phân bố theo các loại như sau :

– Loại chủ sở hữu từ 0 đến 1 mẫu tăng thêm 12.440 người, tăng 31,9% so với năm 1930

– Loại chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu tăng thêm 4.206 người, tăng 36,0 % so với năm 1930

– Loại chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu tăng thêm 163 người, tăng 6,0% so với năm 1930

– Loại chủ sở hữu từ mẫu 10 trở lên tăng thêm 388 người, tăng 34,0% so với năm 1930

Những số liệu trên cho thấy trong khoảng thời gian 5 năm (1930–1935) ở Ninh Bình có 3 loại chủ sở hữu từ 5 mẫu trở xuống và từ 10 mẫu trở lên đều có tỷ lệ tăng gần bằng nhau, tăng thêm một phần ba. Loại chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu có tỷ lệ tăng chậm. Thậm chí tại Gia Viễn và Yên Khánh, loại chủ sở hữu này còn giảm xuống về số lượng : Gia Viễn giảm 49 người, Yên Khánh giảm 86 người (xem bảng số 3). Điều đó cho thấy *sự phân hóa của chế độ tư hữu về ruộng đất ở Ninh Bình vào thời điểm này có xu hướng lưỡng phân.* Đương nhiên số lượng tuyệt đối của các chủ sở hữu mới xuất hiện trong các loại chủ sở hữu đều tăng thêm và rất khác nhau. Loại chủ sở hữu từ 0 đến 1 mẫu tăng thêm 12.440 người trong 5 năm so với loại chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên chỉ tăng thêm 388 người. Và như vậy *sự tăng triển số lượng chủ sở hữu ruộng đất tư* ở Ninh Bình *chủ yếu là sự tăng triển của loại chủ sở hữu nhỏ (dưới 1 mẫu)*, tức là sở hữu ruộng đất tư bị chia ra manh mún hơn.

Sự tăng triển của loại chủ sở hữu nhỏ này ở các phủ, huyện cũng rất khác nhau. Tại Gia Khánh, loại chủ sở hữu này tăng từ 6262 người lên 9946 người, tăng thêm 3684 người và tỷ lệ tăng là 58,3% ; tại Gia Viễn, các số liệu tương ứng là 6870 người và 9917 người, tăng thêm 2309 người và tỷ lệ tăng 33,6% ; tại Kim Sơn tăng thêm 1433 người và tỷ lệ tăng 17,3%; tại Yên Mô tăng thêm 3427 người và tỷ lệ tăng là 47,2% ; tại Yên Khánh tăng ít nhất : 1589 người và tỷ lệ tăng là 15,3%.

Loại chủ sở hữu nhỏ này cũng chiếm tỷ lệ khác nhau trong tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư tại các phủ, huyện :

Gia Khánh có 9946 người, chiếm 76,8%

Gia Viễn có 9179 người, chiếm 62,2%

Kim Sơn có 9670 người, chiếm 72,3%

Yên Khánh có 11.925 người, chiếm 75,0%

Yên Mô có 10.673 người, chiếm 72,3%

Những số liệu trên cho thấy tính chất manh mún hơn nữa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Gia Khánh, Yên Khánh so với ở Gia Viễn.

Tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ nói trên cũng cho phép chúng ta phân tích tỉ mỉ hơn loại chủ sở hữu nhỏ. Trong số 5 phủ, huyện được thống kê đầy đủ, chúng tôi chọn 3 phủ, huyện, trong đó

(3) Cục Lưu trữ Nhà nước. Hồ sơ M2, số 84

loại chủ sở hữu nhỏ này có tỷ lệ cao nhất, trung bình và thấp nhất để phân tích là Gia Khánh, Gia Viễn và Kim Sơn.

Tại Gia Khánh, loại chủ sở hữu nhỏ chia ra :

- Chủ sở hữu từ 0 đến 1 sào có 3335 người, chiếm 33,5%
- Chủ sở hữu từ 1 đến 2 sào có 2143 người, chiếm 21,5%
- Chủ sở hữu từ 2 đến 3 sào có 1307 người, chiếm 13,1%
- Chủ sở hữu từ 3 đến 4 sào có 923 người, chiếm 9,2%
- Chủ sở hữu từ 4 đến 5 sào có 611 người, chiếm 6,1%

Nếu gọi những chủ sở hữu dưới 5 sào là nhóm chủ sở hữu cực nhỏ thì nhóm này ở Gia Khánh có 8319 người, chiếm 83,6% số chủ sở hữu dưới 1 mẫu và 62,2% tổng số chủ sở hữu ở Gia Khánh. Nhóm chủ sở hữu từ 5 đến 10 sào có 1627 người, chiếm 16,3% số chủ sở hữu dưới 1 mẫu và 12,3% tổng số các chủ sở hữu.

Tại Gia Viễn, loại chủ sở hữu nhỏ chia ra :

- Chủ sở hữu từ 0 đến 1 sào có 2564 người, chiếm 27,9%
- Chủ sở hữu từ 1 đến 2 sào có 1660 người, chiếm 18,0%
- Chủ sở hữu từ 2 đến 3 sào có 1208 người, chiếm 13,1%
- Chủ sở hữu từ 3 đến 4 sào có 940 người, chiếm 10,1%
- Chủ sở hữu từ 4 đến 5 sào có 660 người, chiếm 7,1%

Tổng số chủ sở hữu từ 0 đến 5 sào ở Gia Viễn là 7032 người, chiếm 76,6% số chủ sở hữu từ 0 đến 10 sào và 47,3% tổng số các chủ sở hữu ruộng đất. Số chủ sở hữu từ 5 đến 10 sào có 2147 người, chiếm 23,4% số chủ sở hữu dưới 1 mẫu và 14,3% tổng số các chủ sở hữu ở Gia Viễn.

Huyện cuối cùng được phân tích là Kim Sơn. Kim Sơn có 9670 chủ sở hữu ruộng đất dưới 1 mẫu, bao gồm :

- 1912 chủ sở hữu từ 0 đến 1 sào, chiếm 19,7%
- 2449 chủ sở hữu từ 1 đến 2 sào, chiếm 25,3%
- 1468 chủ sở hữu từ 2 đến 3 sào, chiếm 15,1%
- 968 chủ sở hữu từ 3 đến 4 sào, chiếm 10,0%
- 973 chủ sở hữu từ 4 đến 5 sào, chiếm 10,0%
- 1901 chủ sở hữu từ 5 đến 10 sào, chiếm 19,1%

Số lượng loại chủ sở hữu từ 0 đến 5 sào có 7770 người so với 1901 chủ sở hữu từ 5 đến 10 sào và chiếm 80,3% so với 19,1%. Nhóm chủ sở hữu cực nhỏ này cũng chiếm tới 58% tổng số các chủ sở hữu ở Kim Sơn so với 14,0% của nhóm chủ sở hữu từ 5 đến 10 sào. Chúng ta biết rằng Kim Sơn là miền đất được khai phá muộn hơn các phủ, huyện khác. Theo chính sách khai hoang thời phong kiến, trong số ruộng đất mới được khai phá, ruộng đất công chiếm một nửa, ruộng đất tư chiếm một nửa. Ruộng đất tư được phân chia chủ yếu giữa các chiêu mộ, nguyên mộ, thứ mộ và họ trở thành những địa chủ lớn có hàng chục mẫu trở lên. Dân nghèo đến đây chỉ làm thuê cho họ và không được chia ruộng đất làm tài sản thế nghiệp. Nhưng chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển nhanh chóng, cho đến giữa những năm 30 của thế kỷ này, Kim Sơn không còn đứng sau các phủ, huyện khác trong thực trạng chia nhỏ chế độ tư hữu ruộng đất nữa.

Những số liệu của 3 phủ, huyện được phân tích ở trên cho thấy trong loại chủ sở hữu nhỏ, số chủ sở hữu cực nhỏ (từ 0 đến 5 sào) chiếm 75% trở lên trong tổng số chủ sở hữu loại này và chiếm gần 60% trở lên trong tổng số các chủ ruộng đất tư. Đáng chú ý là những chủ sở hữu 1 – 2 sào chiếm tới 42,3% tổng số các loại chủ ruộng ở Gia Khánh; 28,6% ở Gia Viễn và 32,6% ở Kim Sơn. Điều đó nói lên tính chất manh mún của chế độ tư hữu ruộng đất ở nông thôn Ninh Bình.

Về loại chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, vào năm 1935 ở Ninh Bình (trừ Nho Quan) có 15.896 người, chiếm 22,1% tổng số chủ ruộng đất tư và chia ra:

– Gia Khánh: 2477 người, chiếm 19,1% số chủ sở hữu ruộng đất tư trong huyện so với 19,2% năm 1930

– Gia Viễn: 4054 người, chiếm 27,4% số chủ sở hữu ruộng đất tư trong huyện so với 29,9% năm 1930

– Kim Sơn: 2785 người, chiếm 20,8% số chủ sở hữu ruộng đất tư trong huyện so với 16.8% năm 1930

– Yên Khánh: 3308 người, chiếm 20,8% số chủ sở hữu ruộng đất tư trong huyện so với 15,3% năm 1930

– Yên Mô: 3272 người, chiếm 22,1% số chủ sở hữu ruộng đất tư trong huyện so với 25,6% năm 1930

Các tỷ lệ trên đây cho thấy trong cả 2 thời điểm, Gia Viễn và Yên Mô chiếm tỷ lệ cao nhất, đồng thời cũng có xu hướng giảm dần theo thời gian. Trong khi đó Kim Sơn và Yên Khánh lại có xu hướng tăng dần, còn Gia Khánh thì dừng lại. Tuy nhiên về số lượng tuyệt đối, loại chủ sở hữu này đã tăng thêm 4206 người, trong đó:

– Gia Khánh tăng 878 người = 20,8% số chủ tăng thêm

– Gia Viễn tăng 517 người = 12,2% số chủ tăng thêm

– Kim Sơn tăng 964 người = 22,9% số chủ tăng thêm

– Yên Khánh tăng 1315 người = 28,8% số chủ tăng thêm

Yên Mô tăng 559 người = 13,2% số chủ tăng thêm

Như vậy là số lượng tuyệt đối của loại chủ sở hữu này ở tất cả các phủ, huyện đều tăng, trong đó Yên Khánh và Kim Sơn tăng nhanh nhất.

Sự tăng triển đó đã rút ngắn độ dãn cách trong tỷ lệ phân bố loại chủ sở hữu này giữa các phủ, huyện. Nếu vào năm 1930 độ dãn cách lớn nhất trong tỷ lệ phân bố là 15% (giữa Yên Khánh và Gia Viễn) thì vào năm 1935 độ dãn cách đó chỉ còn 7% (giữa Gia Khánh và Gia Viễn). Nói cách khác, vào năm 1935 mật độ phân bố loại chủ sở hữu này giữa các phủ, huyện ở Ninh Bình đã xích lại gần nhau hơn.

Loại chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu bao gồm các nhóm chủ sở hữu khác nhau, trong đó nhóm chủ sở hữu từ 1 đến 2 mẫu có 8713 người, chiếm 54,8% và phân chia theo các phủ, huyện:

– Gia Khánh: 1422 người, chiếm 57,4%

– Gia Viễn: 2168 người, chiếm 53,2%

– Kim Sơn: 1491 người, chiếm 53,5%

– Yên Khánh: 1825 người, chiếm 55,1%

– Yên Mô: 1618 người, chiếm 55,5%

Độ dãn cách trong mật độ phân bố nhóm chủ sở hữu này giữa các phủ, huyện cũng rút ngắn lại, chỉ cách nhau 4% (giữa Gia Khánh và Gia Viễn).

Nhóm chủ sở hữu từ 2 đến 3 mẫu có 3673 người, chiếm 23,1%. Nhóm chủ sở hữu này phân bố đồng đều trong toàn tỉnh. Độ dãn cách trong mật độ phân bố giữa các phủ, huyện chỉ còn 1,5%. Tính chung trong toàn tỉnh, cả 2 nhóm này chiếm tới gần 80%. Các nhóm chủ sở hữu từ 3 đến 4 mẫu và từ 4 đến 5 mẫu chỉ còn chiếm trên 20% và cũng có đặc điểm phân bố tương đối đồng đều giữa các phủ, huyện. Như vậy trên địa bàn toàn tỉnh, so với loại chủ sở hữu từ 1 mẫu trở xuống, loại chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu phân bố đồng đều hơn, điều đó phản ánh trình độ phân hóa gần ngang nhau giữa các phủ, huyện trong tỉnh.

Loại chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, như đã nói trên, tăng chậm, trong 5 năm toàn tỉnh chỉ tăng 163 người, và mức độ tăng giảm giữa các phủ, huyện rất khác nhau:

– Gia Khánh tăng thêm 42 người, tỷ lệ tăng là 12,3%

– Kim Sơn tăng thêm 127 người, tỷ lệ tăng là 27,8%

– Yên Mô tăng thêm 129 người, tỷ lệ tăng là 31,0%

Bảng số 1

Phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất năm 1930 ở Ninh Bình

Tên Phủ – Huyện	Sở hữu từ 0 đến 1 mẫu		Sở hữu từ 1 đến 5 mẫu		Sở hữu từ 5 đến 10 mẫu		Sở hữu từ 10 đến 50 mẫu		Sở hữu từ 50 – 100 mẫu		Sở hữu trên 100 mẫu		Tổng cộng
	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	
Phủ Nho Quan	2163	49,4	1578	36,0	481	11,0	149	3,5			01	0,02	4378
Huyện Gia Viễn	6870	58,0	3537	29,9	966	8,2	411	3,5	25	0, 2	06	0,05	11830
» Gia Khánh	6262	75,4	1599	19,2	339	4,1	95	1,1	02	0,02			8319
Phủ Yên Khánh	10336	79,5	1993	15,3	535	4,0	146	1,1	13	0, 1			13024
Huyện Yên Mô	7246	68,9	2713	25,6	415	3,7	176	1,6	10	0, 1	01	0,01	10564
» Kim Sơn	8237	76,6	1821	16,9	456	4,2	240	2,2	09	0,08	04	0,04	10767
Tổng cộng	41114	69,8	13241	22,5	3192	5,4	1217	2,1	59	0, 1	12	0,02	58884 58186 trực canh 696 phát canh hoặc thuê người làm

Nguồn: Yves Henry: « Economie agricole de l' Indochine », Hà Nội, 1932 tr 68–89.

Khi cộng lại các số liệu theo hàng dọc và hàng ngang, chúng tôi thấy có những sai số ở hàng chục và hàng đơn vị.

Nhưng vì không có đủ cơ sở để hiệu chỉnh lại, nên chúng tôi sử dụng đúng những con số có trong sách.

Nguồn của bảng 2: Cục Lưu trữ nhà nước. Hồ sơ số M2.84. Về tỷ lệ % do chúng tôi tính. Khi cộng lại các số liệu theo hàng dọc và hàng ngang, chúng tôi thấy có những sai lệch trong số hàng chục và hàng đơn vị. Nguyên nhân có thể là do tính toán và sao chép. Vì vậy trong bảng so sánh tiếp theo, chúng tôi tính toán theo những số liệu hiện có và lấy tỷ lệ % đến đơn vị một số lẻ.

Phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình năm 1935

Bảng số 2

Tên Phủ – Huyện	Từ 0 đến 1 sào	Từ 1 đến 2 sào	Từ 2 đến 3 sào	Từ 3 đến 4 sào	Từ 4 đến 5 sào	Từ 5 đến 6 sào	Từ 6 đến 7 sào	Từ 7 đến 8 sào	Từ 8 đến 9 sào	Từ 9 sào đến 1 mẫu	Từ 1 đến 2 mẫu	Từ 2 đến 3 mẫu	Từ 3 đến 4 mẫu	Từ 4 đến 5 mẫu	Từ 5 đến 6 mẫu	Từ 6 đến 7 mẫu	Từ 7 đến 8 mẫu	Từ 8 đến 9 mẫu	Từ 9 đến 10 mẫu	Trên 10 mẫu	Tổng cộng	Ghi chú
Gia Khánh																						
Số lượng chủ	3335	2143	1307	923	611	445	407	311	411	63	1422	517	236	222	121	92	61	62	42	137	12940	
% trong số chủ	25,7	16,5	10,1	7,1	4,7	3,4	3,1	2,3	3,1	0,4	10,9	4,1	2,2	1,7	0,9	0,7	0,5	0,4	0,3	1,0	100	
Số thửa ruộng đất	3915	3485	2625	2415	1959	1659	1655	1401	1162	391	11035	6731	1959	4316	2945	2173	2032	2122	507	7761		
Gia Viễn																						
Số lượng chủ	2564	1669	1208	940	639	585	519	416	457	179	2153	941	570	332	302	202	161	172	70	597	14743	
% trong số chủ	17,3	11,2	8,1	6,3	4,4	3,9	3,4	2,8	3,0	1,2	14,6	6,4	3,8	2,5	2,0	1,3	1,0	1,0	0,4	4,0	100	
Số thửa ruộng đất	2817	2331	2233	2074	1791	1771	1752	1199	1926	816	12135	9154	7336	5621	5127	4138	3619	4114	1801	33712		
Kim Sơn																						
Số lượng chủ	1912	2419	1168	968	973	658	393	291	325	231	1191	633	374	287	160	140	158	80	45	326	13345	
% trong số chủ	14,3	18,3	11,0	7,2	7,2	4,9	2,9	2,1	2,4	1,7	11,1	4,7	2,8	2,1	1,1	1,0	1,0	0,5	0,3	2,4	100,0	
Số thửa ruộng đất	2037	3059	2217	1674	1573	1257	987	793	1038	633	5816	5501	2478	2062	1519	1328	1208	1096	500	7176		
Yên Khánh																						
Số lượng chủ	2646	2926	1540	1252	961	810	559	495	701	35	1825	755	468	250	155	111	82	98	03	211	15893	
% trong số chủ	16,6	18,4	9,6	7,8	6,0	5,0	3,5	3,1	4,4	0,2	11,4	4,7	2,9	1,6	1,1	0,8	0,6	0,6	0,02	1,6	100,0	
Số thửa ruộng đất	2858	4069	3212	3176	2360	2677	2170	2185	3335	200	13415	7863	6188	4158	3465	2181	2197	2107	106	10609		
Yên Mô																						
Số lượng chủ	2784	2374	1394	1018	838	637	591	401	400	326	1316	761	446	246	171	160	81	60	62	255	14720	
% trong số chủ	18,9	17,4	9,4	6,9	5,6	4,3	3,4	2,7	2,7	2,2	12,3	5,1	3,0	1,6	1,1	1,0	0,5	0,4	0,4	1,7	100,0	
Số thửa ruộng đất	3037	3705	3321	3092	3117	2730	2605	2391	2371	2229	15533	11512	4495	5635	1172	4359	2596	2075	1866	12688		
Nho Quan																						Rất nhiều làng xã chưa được thống kê vào số này
Số lượng chủ	112	168	128	115	88	76	66	77	51	51	370	163	137	73	55	33	51	22	25	114	1980	
% trong số chủ	5,6	8,4	6,4	5,8	4,4	3,8	3,3	3,8	2,7	2,5	18,6	8,2	6,9	3,6	2,7	1,6	2,5	1,1	1,2	11,6	100,0	
Số thửa ruộng đất	121	207	176	190	201	169	192	203	199	180	2016	1582	1700	1131	1043	700	1120	595	692	5130		
Tổng cộng																						
Số lượng chủ	13353	11720	7095	5216	4131	3201	2446	1981	2318	888	9033	3836	2281	1476	964	738	546	494	233	1640	73621	
% trong số chủ	118,4	116,1	9,7	7,1	5,6	4,3	3,3	2,6	3,2	1,1	12,1	5,1	2,9	1,9	1,2	0,9	0,6	0,6	0,2	2,1	100,0	
Số thửa ruộng đất	14822	16856	13817	12721	11501	10263	9361	8489	11025	1449	61830	40175	31456	23223	18871	14873	12772	12409	5475	77075		

(Xem nguồn ở cuối bảng 1)

So sánh phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất năm 1930 và năm 1935

Tên Phủ – Huyện	Sở hữu từ 0 đến 1 mẫu				Sở hữu từ 1 đến 5 mẫu				Sở hữu từ 5 đến 10 mẫu				Sở hữu từ 10 mẫu trở lên				Tổng cộng			
	Năm 1930	Năm 1935	Số tăng thêm	Tỷ số % tăng	Năm 1930	Năm 1935	Số tăng thêm	Tỷ số % tăng	Năm 1930	Năm 1935	Số tăng thêm	Tỷ số % tăng	Năm 1930	Năm 1935	Số tăng thêm	Tỷ số % tăng	Năm 1930	Năm 1935	Số tăng thêm	Tỷ số % tăng
Gia Khánh																				
Số lượng chủ	6262	9946	3684	58,3	1599	2477	878	54,9	339	381	42	12,3	97	137	40	41,2	8319	12941	4622	555
% trong số chủ	75,4	76,8			19,2	19,1			4,1	2,9			1,1	1,0			100,0	100,0		
% trong số tăng thêm			79,7				18,9				0,9				0,8				100,0	
Gia Viễn																				
Số lượng chủ	6870	9179	2309	33,6	3537	4054	517	14.6	966	917	−490	−5,0*	412	597	155	3,50	11830	14747	2917	24,6
% trong số chủ	58,0	62,2			29,9	27,4			8,2	6,2			3,7	4,0			100,0	100,0		
% trong số tăng thêm			79,1				17,2								5,3				100,0	
Kim Sơn																				
Số lượng chủ	8237	9670	1433	17,3	1821	2785	961	52,9	456	583	127	27,8	253	326	73	28,8	10767	13364	2597	21,4
% trong số chủ	76,6	72,3			16,9	20,8			4.2	4,3			2,3	2,4			100,0	100,0		
% trong số tăng thêm			55,1				37,1				4,8				2,8				100,0	
Yên Khánh																				
Số lượng chủ	10336	11925	1589	15,3	1993	3308	1315	65,9	535	413	−86	−16,0*	159	211	52	32,7	13024	15893	2869	22,0
% trong số chủ	79,5	75,0			15,3	20,8			4,0	3.1			1,2	1,3			100,0	100,0		
% trong số tăng thêm			55,3				45,8								1,8				100,0	
Yên Mô																				
Số lượng chủ	7246	10673	3127	47,2	2713	3272	559	20,6	415	541	129	31,0	187	255	68	36,3	10564	14744	4180	39,5
% trong số chủ	68,9	72,3			25,6	22,1			3,7	3,6			1,7	1,7			100,0	100,0		
% trong số tăng thêm			55,6				13,3				3,0				1,6				100,0	
Tổng cộng																				
Số lượng chủ	38953	51393	12440	31,9	11663	15896	4246	36,0	2711	2874	163	6,0	1138	1526	388	34,0	54504	71689	17185	31,5
% trong số chủ	71,4	71,6			21,3	22,1			4,9	4,0			2,0	2,1			100,0	100,0		
% trong số tăng thêm			72,3				24,4				0,9				2,2				100,0	

Nguồn : Số liệu từ 2 nguồn trên. Trong bảng không so sánh Phủ Nho Quan.

* Tỷ số giảm với số chủ ruộng cùng loại năm 1930.

Riêng :

– Gia Viễn giảm 49 người, tỷ lệ giảm là 5 %

– Yên Khánh giảm 86 người tỷ lệ, giảm là 16 %

Sự tăng giảm nói trên phản ánh những nét phân hóa khác nhau của loại chủ sở hữu này ở các phủ, huyện và đưa đến kết quả là rút ngắn độ dãn cách trong mật độ phân bố của nó giữa các phủ, huyện. Nếu vào năm 1930 sự dãn cách giữa Gia Viễn, nơi có mật độ dày đặc nhất, và Yên Mô, nơi có mật độ thưa thớt nhất, là 4,5% thì vào năm 1935 sự dãn cách đó giữa Gia Viễn và Gia Khánh, nơi có mật độ thưa thớt nhất chỉ còn 3,2%. Đồng thời tỷ lệ phân bố của các nhóm chủ sở hữu trong loại chủ sở hữu này giữa các phủ, huyện cũng không có khoảng cách đáng kể. Khoảng cách lớn nhất là 1,1% giữa Gia Viễn và Gia Khánh ở nhóm chủ sở hữu từ 5 đến 6 mẫu, và khoảng cách nhỏ nhất là 0,38% giữa Gia Khánh, Yên Mô và Yên Khánh ở nhóm chủ sở hữu từ 9 đến 10 mẫu.

Vì các tài liệu của Yves Henry và của Sở Địa chính Bắc Kỳ không thống nhất với nhau về cách phân loại những chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên nên chúng tôi xếp, một cách không tránh khỏi sự khiên cưỡng nhất định, tất cả các chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên vào cùng một loại. Sự khiên cưỡng đó biểu hiện trước hết ở chỗ có thể chia những chủ sở hữu này ra ít nhất thành ba loại như Yves Henry đã làm, và mỗi loại trong đó lại bao gồm nhiều nhóm chủ sở hữu khác nhau. Sự phân loại mong muốn đó sẽ giúp ích cho việc phân tích sự biến động trong bản thân các loại chủ sở hữu này và ảnh hưởng của chúng đối với sự biến động trong tất cả các loại chủ sở hữu nói chung, bởi vì đây là những chủ sở hữu lớn. Còn sự phân loại không theo ý muốn ở trên do không có đủ tư liệu đã che giấu những chuyển biến cần được phân tích. Chẳng hạn theo sự phân loại đó, trong khoảng thời gian 5 năm (1930 – 1935), loại chủ sở hữu này đã tăng thêm 388 người, tỷ lệ tăng là 34%. So với các loại chủ sở hữu đã phân tích, loại chủ sở hữu này đứng hàng thứ hai về tốc độ tăng triển. Số lượng và tốc độ tăng triển đó phải là kết quả của sự phá sản hàng loạt chủ sở hữu nhỏ hơn. Nhưng như ta đã thấy trên thực tế, các loại chủ sở hữu nhỏ, đặc biệt là nhóm chủ sở hữu cực nhỏ, tăng lên rất nhanh. Chúng ta đều biết rằng trong khi ruộng đất không tăng thêm thì không thể nào có tình trạng số lượng tất cả các loại chủ sở hữu đều tăng lên nhanh chóng. Như vậy phải có một loại chủ sở hữu giảm xuống về số lượng, và chính loại chủ sở hữu đó bị che giấu trong cách ghép đặt tất cả các loại chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên vào cùng một loại mà tài liệu hiện nay chưa cho phép vạch ra.

Về thời kỳ tiếp theo, chúng tôi chỉ phát hiện được một tư liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ căn cứ theo điền bạ của Ninh Bình cho biết vào năm 1943, Ninh Bình có 98.080 chủ sở hữu ruộng đất tư (4) chia ra :

64974 chủ sở hữu từ 0 đến 30a chiếm 62,26%

13.478 chủ sở hữu từ 30 đến 60a chiếm 13,74%

8368 chủ sở hữu từ 60a đến 1 ha chiếm 8,53%

10,388 chủ sở hữu từ 1 ha đến 5 ha chiếm 10,58%

774 chủ sở hữu từ 5 ha đến 20 ha chiếm 0,79%

93 chủ sở hữu từ 20 ha trở lên chiếm 0,1 %

Tài liệu này cũng không cho phép phân tích, so sánh với những tài liệu trên, vì đơn vị ruộng đất làm cơ sở cho sự phân chia các loại chủ sở hữu đã khác nhau. Chỉ có thể nhận xét rằng từ năm 1930 đến năm 1943, số lượng chủ sở hữu trên địa bàn Ninh Bình đã tăng thêm 39.198 người, trung bình mỗi năm xuất hiện thêm hơn 3000 chủ sở hữu mới. Đó là kết quả của

4) Cục Lưu trữ Nhà nước. Hồ sơ số M3. 120

sự di chuyển sở hữu ruộng đất lẫn nhau giữa các chủ ruộng, trong đó việc mua bán, chia gia tài, biếu, hiến, v.v.. ruộng đất có ý nghĩa quan trọng.

Bằng những số liệu hiện có, chúng tôi đã phân tích quá trình phân hóa chế độ tư hữu về ruộng đất ở Ninh Bình trong khoảng thời gian trước Cách mạng Tháng Tám 1945. Đó cũng là cơ sở của sự phân hóa giai cấp xã hội ở nông thôn. Nhận xét chung có thể rút ra là:

Thứ nhất, *sự phân hóa của chế độ tư hữu về ruộng đất ở Ninh Bình diễn ra rất nhanh chóng.* Mỗi năm đã xuất hiện thêm số chủ ruộng mới bằng 1/15 số chủ ruộng hiện có trong năm. Trong điều kiện đất đai không tăng thêm, sự xuất hiện thêm những chủ sở hữu mới có nghĩa là chế độ tư hữu ruộng đất ở đây ngày càng chia nhỏ ra. Rất tiếc rằng chúng tôi chưa có đủ tư liệu về số lượng diện tích ruộng đất để phân tích kỹ hơn.

Thứ hai, trên quy mô toàn tỉnh, *sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất có xu hướng lưỡng phân,* trong đó một cực là những chủ sở hữu từ 5 mẫu trở xuống, và cực kia là những chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên. Ở cực thứ nhất, những nhóm chủ sở hữu cực nhỏ (từ 0 đến 5 sào) chiếm trên dưới 80%. Ở cực thứ hai, những nhóm chủ sở hữu cực lớn có xu hướng tăng dần. Điều đó có nghĩa là ruộng đất sẽ dần dần tập trung vào tay một số người.

Hai xu hướng phân hóa nói trên của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình: một mặt là chia nhỏ ra, mặt khác là tập trung lại; tựa hồ như mâu thuẫn nhau. Nhưng đó lại là thực trạng phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở đây trong thời điểm được nghiên cứu.

Có nhiều yếu tố tham gia vào quá trình phân hóa này. Chúng tôi sẽ đề cập trong bài sau về vấn đề mua bán ruộng đất ở Ninh Bình cũng trong thời kỳ 1930 - 1945.

NGUỒN GỐC CỦA CHIẾN TRANH...

(Tiếp theo trang 27)

CHÚ THÍCH

* Xem thêm:

— Trịnh Nhu: «Nhà Thanh đối với Việt Nam qua sự phản kháng Hiệp ước năm 1874», NCLS số 3 + 4 năm 1989.

— Trịnh Nhu: «Sự tranh chấp quyền lợi và vai trò tôn chủ của nhà Thanh ở Việt Nam». NCLS số 5 năm 1990.

(1) (2) Đường Cảnh Tùng: «Thỉnh Anh nhật ký», xem «Trung Pháp chiến tranh». T.2, Tân Tri thức xuất bản xã, Thượng Hải, 1955, tr. 108; 61.

(3) Đường Quýnh: «Thành Sơn lão nhân niên phổ tự soạn», Xem «Trung-Pháp chiến tranh», T.2, Sđd, tr. 238-239

(4) (5) Đường Cảnh Tùng: «Thỉnh Anh nhật ký». Xem «Trung-Pháp chiến tranh», T.2. Sđd, tr. 108, tr. 92.

(6) Paulin Vial: «Nos premières années au Tonkin» (Những năm đầu của chúng ta ở Bắc Kỳ), 1889. tr. 127.

(7) La Đôn Dung «Trung - Pháp binh sự thủy mạt». Xem «Trung-Pháp chiến tranh», T.'. tr. 7.

(8) Paulin Vial, Sđd, tr. 159.

(9) Paulin Vial. Sđd. tr.167.

(10) Ông Đồng Hòa. «Ông Văn Cung công nhật ký» - xem «Trung-Pháp chiến tranh», T.2, Sđd, tr. 17.

(11) Paulin Vial: Sđd, tr. 180.

(12) La Đôn Dung - «Trung Pháp binh sự thủy mạt», Xem «Trung-Pháp chiến tranh». T.2, Sđd, tr. 25-26.

(13) Đinh Danh Nam: «Quan vu Trung-Pháp chiến tranh kỷ cả vấn đề đích sơ bộ thám sách». Lịch sử nghiên cứu, số 2. 1984.

(14) Đường Thượng Ý: «Trung—Pháp chiến tranh trung đích Trương Chi Đông». Lịch sử nghiên cứu, số 5, 1983.

TƯ LIỆU RUỘNG ĐẤT VÙNG THỤY ANH — THÁI BÌNH
(cuối thế kỷ 18 — đầu thế kỷ 19)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH
BÙI THỊ MINH HIỀN

VÙNG Thụy Anh, ở mạn Đông Bắc tỉnh Thái Bình, nằm giữa sông Hóa, ngăn cách với đất Hải Phòng, và sông Diêm Hộ ngăn cách với đất Thái Ninh, phía Đông giáp biển. Đầu thế kỷ 19, các làng xã của vùng đất này còn thuộc về 2 huyện Đông Quan và Thụy Anh thuộc phủ Thái Bình.

Những tư liệu ruộng đất mà chúng tôi giới thiệu trong bài này, căn cứ vào các điền bạ Gia Long 4 – 1805, thuộc về các xã thôn vùng phía Tây Thụy Anh, nằm cách bờ biển gần chục cây số. Đó là các xã thôn:

– *Tổng An Tiêm*: xã An Tiêm (bao gồm thôn Vọng Lỗ), Lương Thường, Bái Thượng, Hòe Nha, Lãng Tinh, Tam Lộng.

– *Tổng Hóa Tài*: các xã Thanh Du, Duyên Trữ, Hậu Trữ.

– *Tổng Đông Hồ*: các xã Đông Hồ, Khúc Mai, Vô Hối, Viên Đương, Luyến Khuyết, Hải Đô(1)

– *Tổng Hạ Động*: các xã Hạ Động, Thượng Miên, Miên Sơn, Tử Đô, Quân Động, Khai Lai, Trà Linh.

Các xã thôn trên, ngày nay nằm trong phạm vi các xã Thụy Liên, Thụy Sơn, Thụy Phúc, Thụy Dân, Thụy Phong, Thụy Duyên, Thụy Chính, Thụy Hưng, và Thụy Thanh – huyện Thái Thụy.

Chúng tôi không có những tư liệu ruộng đất ở thời điểm đầu thế kỷ 19 của vùng đất phía Đông, thuộc phạm vi huyện Thụy Anh cũ, giáp kề biển.

Sau khi xử lý số liệu của các điền bạ thuộc 22 đơn vị trên, chúng tôi có một số kết quả dưới đây:

Các loại ruộng đất:

Tổng số ruộng đất các loại sau khi cộng kiểm tra: 8868 mẫu 2 sào 5 th. 2

– công điền: 1282^{m}. 7^{s}. 4^{t}.4 (14,46%)
– công thổ: 229^{m}. 5^{s}. 5^{t}.1 (2,59%)
– công châu thổ: (không có)
– thần từ, tế tự: $2.^{m}$ 5^{s} (0,03%)
– thổ trạch: 683^{m}. 5^{s}. 14^{t}.3,2 (7,71%)
– tư điền: 6669^{m}. 8^{s}. 11^{t}.3,8 (75,21%)

(chi tiết của từng đơn vị, xin xem bảng số liệu số 1)

Những số liệu trên cho thấy rõ đặc điểm của tình hình phân phối ruộng đất tại vùng đất này.

Trên cùng một tuyến theo chiều dọc, trong cùng thời điểm, ruộng đất công nơi đây, tỷ số kém thua vùng Kiến Xương và Thái Ninh rõ rệt.

Ruộng đất công của vùng Tây Thụy Anh chỉ chiếm 17,05% tổng số ruộng đất các loại (nếu kể cả ruộng đất tế tự sẽ là 17,08%).

	Công điền thổ công châu thổ	cộng thêm thần từ.. điền thổ
Thụy Anh	17,05%	17,08%
Kiến Xương	49,64 –	51,17 –
Thái Ninh	62,20 –	63,27 –

Tỷ số ruộng đất công của Thụy Anh gần gũi với những tỷ số của vùng Thượng Phúc, Phúc Lộc, nhưng thua nhiều vùng khác như Từ Liêm, Đan Phượng, Tiên Phong, Yên Sơn ở mạn Hà Đông–Sơn Tây.(2)

Tuy vậy, cũng như ở Kiến Xương và Thái Ninh, nơi đây *ruộng đất công vẫn tồn tại phổ biến*, 21/22 đơn vị có ruộng đất công. Riêng xã Trà Linh, một xã ven sông, theo điền bạ, không thấy có ruộng đất công. Điều đó khiến chúng tôi phân vân, nhưng chưa có điều kiện kiểm tra lại bằng những nguồn tài liệu khác. Có những xã có số lượng và tỷ số ruộng đất công khá lớn như Hạ Động (60,3%) Đông Hồ (47,22%), Lương Thường (77,23%), tam Lộng (58,8%), Vô Hối (59,38%) (Chi tiết của từng đơn vị xin xem bảng số liệu số 1).

Theo các điền bạ, trong vùng này *không tồn tại công châu thổ* (đất bãi ven sông), mặc dầu có nhiều làng mạc ở ven sông như Trà Linh, Quân Động, Đông Hồ, Vô Hối, Khúc Mai, Thanh Du.

Một đặc điểm khác khá nổi bật là ruộng đất kê khai ở mục loại thần từ, phật tự, tế điền, tam bảo điền.. hầu như vắng hẳn. Trong 22 xã, chỉ có mỗi điền bạ xã Lãng Tình có ghi một con số khiêm tốn 2 mẫu 5 sào. Có thể suy luận là sinh hoạt cúng lễ, tôn giáo trong các làng xã ở vùng này hoặc kém phát triển, hoặc diễn ra dưới dạng đơn giản chay tịnh, ít tốn kém mà không cần đến một quỹ ruộng đất làm nguồn tài chính được chăng? Chúng tôi nghĩ có lẽ không phải như vậy. Nhiều phần của loại ruộng đất này nằm trong các loại ruộng đất công tư khác. Và điều đó càng chứng tỏ sự phức tạp trong quan niệm sở hữu của loại hình ruộng đất này mà trong các luận văn trước đây chúng tôi đã nêu lên (3). Trong danh mục các thửa ruộng đất *tư hữu* ở điền bạ của xã Miên Sơn có ghi 3 thửa (cộng lại 8 mẫu 4 sào) là *thần phật điền*. Trong số 52 mẫu 1 sào 2 th. 6 *thổ trạch* của xã Đông Hồ bao gồm cả *thần từ thổ*, nhưng không rõ số lượng. Ở xã An Tiêm, trong thổ trạch cũng có 1 mẫu thần từ thổ.

Tỷ số đất dành cho cư trú (thổ trạch viên trì) không lớn như ở Thái Ninh (13,49%), hay ở Kiến Xương (11,16%). Con số 7,71% của miền Tây Thụy Anh rất gần gũi với những tỷ số của các huyện vùng Hà Đông–Sơn Tây (như Từ Liêm: 6,27%)

Cũng như ở các vùng khác đã nghiên cứu, con số đất thực ở bé nhỏ hơn nhiều lần số lượng đất đai ghi ở mục thổ trạch: 105m.7s.. trên tổng số 683m.5..s (15,48%). Như ở 7 xã thuộc tổng Hạ Động, trong số 202m. 4.s 9t.5. chỉ thực ở có 20m.0s.7t (khoảng 10%). Như vậy trong thổ trạch một bộ phận lớn vẫn là đất canh tác mà quyền sở hữu không phải dễ dàng xác định (ví như trong thổ trạch ở xã Đông Hồ có bao gồm cả *thần từ thổ*) (4).

Ruộng đất tư hữu.

Khác vùng Kiến Xương và Thái Ninh, ở Tây Thụy Anh, *sở hữu tư nhân về ruộng đất chiếm ưu thế, 3/4 (75,21)% TSRĐCL là ruộng đất tư hữu (chưa kể bộ phận trong thổ trạch), tạo nên đặc điểm lớn nhất trong tình hình phân phối ruộng đất ở vùng này*, và có nét tương đồng với nhiều nơi ở vùng Hà Đông – Sơn Tây, ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ.

Trong số 22 xã, chỉ có ở 5 xã ruộng đất tư hữu (chưa tính thổ trạch) có tỷ số dưới 50% TSRĐCL.

Trong khi xử lý tài liệu để xác định sở hữu của các chủ ruộng đất, trong nhiều xã (như Lãng Tình, Quân Động, Hạ Động, Thượng Miên, Trà Linh, Miên Sơn, Khai Lai...) có nhiều diện tích hoang phế, không ghi rõ chủ nhân, cho nên không thể tính toán được. Trong tổng số 6669m.8s.11t tư điền, chỉ có thể xác định chủ sở hữu của 5249m.7s.14t. Ví dụ ở Duyên Trữ, có 62 mẫu 4 sào ruộng hoang phế, trong điền bạ ghi gộp là ruộng của 4 chủ như sau:

Vũ Đình Tiên và Trần văn Thiêm: 30 mẫu 4 sào

Trần Đức Danh và Vũ Công Xán: 30 mẫu.

Trong điền bạ Thượng Miên có 3 thửa (6 mẫu 6 sào) ghi chú «do xã cày cấy», cũng như 3 thửa (8 mẫu 4 sào) thần phật điền ở Miên Sơn nằm trong ruộng đất tư hữu đều không đưa vào diện tích để tính toán mức độ sở hữu tư nhân giống như các trường hợp trên. Như vậy tồn lại một diện tích khá lớn ruộng đất tư hữu. 1420.. mẫu. không thể tính toán rõ sở hữu.

Kết quả xử lý số liệu số diện tích có thể tính sở hữu là: 5249 mẫu 7 sào 14 th. 5,7 và 361 chủ (nếu cộng số người của từng đơn vị). Sau khi điều chỉnh số người có ruộng đất xâm canh ở các xã khác, (trong chừng mực có khả năng làm được), chỉ còn lại 319 chủ (48 nữ).

Bình quân sở hữu của 1 chủ: 16 mẫu 4 sào 8 th. 5 cao hơn mức bình quân sở hữu của Thái Ninh và Kiến Xương (Thái Ninh : 6^m. 4^s . 2^t . 4, Kiến Xương: 9^m. 8^s. 3^t.9) Xã Khai Lai có bình quân sở hữu cao nhất: 36^m. 1^s. 13^t1, 13 xã có bình quân sở hữu trên 10 mẫu và 7 xã có bình quân sở hữu trên 20 mẫu. Chỉ có 2 xã có bình quân sở hữu dưới 5 mẫu. (chi tiết xin xem bảng số liệu số 2). Trừ xã Lương Thường. còn ở các xã có nhiều ruộng đất công như Tam Lộng, Đông Hồ. Hạ Động. Vô Hối, cũng đều có bình quân sở hữu cao.

Bảng A

Tình hình phân phối ruộng đất trong các lớp sở hữu

Số người	Sở hữu ...1	$1-3^m$	$3-5^m$	$5-10^m$	$10-20^m$	$20-30^m$	$30-50^m$	trên 50^m
319	4	35	37	70	68	50	45	10
%	1,25	10,97	11,6	21,94	21,32	15,67	14,11	3,11
Tỷ số của Kiến Xương								
	3,55	19,69	14,11	25,42	27,23	5,45	3,35	1,4
Ruộng đất 5249^m. 7^s. 14^t. 5,7 %	0,07	1,54	2,79	10,15	18,71	24,1	32,11	10,53
Tỷ số của Kiến Xương								
	0,21	3,49	5,47	17,77	37,3	13,49	12,62	9,64

Phân tích các số liệu trong bảng, chúng tôi thấy:

– lớp người sở hữu dưới 1 mẫu hết sức nhỏ bé, phần ruộng đất trong lớp người này hầu như không đáng kể.

– lớp nông dân tư hữu sở hữu từ 1–5 mẫu chỉ chiếm 22,57% về số người và 4,33% về ruộng đất

– các lớp người khá giả có sở hữu từ 5 mẫu RĐ trở lên chiếm vị trí chủ đạo: hơn 3/4 số chủ (76,25%) và 95% RĐ tư hữu.

– *54,21% số người là địa chủ có trên 10 mẫu RĐ chiếm giữ 85,45% RĐ. Nhiều địa chủ có trên 30 mẫu.* Trong tầng lớp địa chủ (có trên 10 mẫu), số địa chủ loại cỡ lớn này chiếm gần 1/3 (55/173 người – *31,79%*) và số ruộng đất của họ chiếm gần 1/2 (*49,9%*) số *ruộng đất* của tầng lớp này. Những tỷ số này cao hơn nhiều các tỷ số tương ứng của các vùng Kiến Xương và Thái Ninh (Trong 15 xã ở Từ Liêm không có địa chủ nào có trên 30 mẫu).

	Kiến Xương	Thái Ninh
– tỷ số địa chủ có trên 10m trong tổng số người sở hữu.	37,43% (chiếm 73,05% RĐ)	15,55% chiếm (39,92% RĐ)
– tỷ số địa chủ có trên 30m trong tổng số địa chủ.	12,68%	4,5%
– tỷ số RĐ của họ trong tổng số RĐ của địa chủ.	28,86%	12,72%

Từ những số liệu trên có thể kết luận: *sở hữu ruộng đất tư nhân ở vùng Tây Thụy Anh, cơ bản là sở hữu địa chủ. Mức độ tập trung ruộng đất vào tay địa chủ cao hơn các vùng Thái Ninh và Kiến Xương* (mặc dầu chưa thấy những địa chủ có trên 100 mẫu như ở Kiến Xương(5).

Trong tổng số 319 người sở hữu RĐ, có *48 nữ* (15,05%), tỷ số cao hơn Kiến Xương và Thái Ninh. 50% số nữ ở trong lớp sở hữu từ 3 – 10 mẫu và hơn 1/5 (20,83%) là địa chủ sở hữu trên 10 mẫu. Trong tổng số 173 địa chủ, nữ chiếm tỷ số 5,78% và chỉ có 2 người sở hữu trên 20 mẫu. Tỷ số đó thấp hơn Kiến Xương (10,82%).

Bảng B

Số người	sở hữu ... 1m	1 – 3m	3 – 5m	5 – 10m	10 – 20m	20 – 30m	30 – 50m	trên 50m
Nam 271 %	2 0,74	23 8,48	24 8,86	59 21,77	60 22,14	49 18,08	44 16,24	10 3,69
Nữ 48 %	2 4,17	12 25,0	13 27,08	11 22,92	8 16,67	1 2,08	1 2,08	0
	So sánh với tổng số người (cả nam lẫn nữ) trong tầng lớp sở hữu thì các tỷ số của nữ sẽ như sau:							
	50,0	34,29	35,14	15,71	11,76	2,0	2,22	

– Tình trạng xâm canh khá phổ biến: 11/22 (50%) số xã có ruộng đất bị xâm canh. Số ruộng đất bị người ở các xã khác, huyện khác đến xâm canh trong 11 xã đó chiếm đến 22,66% tổng số ruộng đất tư hữu ghi trong điền bạ các xã. Số người xâm canh chiếm 26,05% tổng số chủ ruộng của các xã đó. Trong số 62 người có ruộng xâm canh, có 48 người (77,42%) là địa chủ có trên 10 mẫu RĐ, trong đó có 22 địa chủ cỡ lớn sở hữu trên 30 mẫu. Lê Đình Thự, người xã An Tiêm có 36 mẫu RĐ ở xã mình, còn xâm canh ở Thanh Du 20 mẫu và ở Tứ Đô 7 mẫu 0 sào 13 th. Nguyễn Đức Nhuận, người Lãng Tịnh có 27 mẫu 1 sào ở xã, còn xâm canh ở An Tiêm 8 mẫu 9 sào và ở Thanh Du 20 mẫu. Nguyễn Trọng Chế, người Bái Thượng có ruộng xâm canh ở Miên Sơn và Thượng Miên. Đặng Bá Kình, người Miên Sơn có ruộng xâm canh ở Tứ Đô. 4 người trên là những địa chủ lớn có trên 50 mẫu. Thanh Du là nơi có nhiều địa chủ đến xâm canh từng mảng lớn ruộng đất: 20, 30, thậm chí 40 mẫu như trường hợp Nguyễn Bá Phan, người xã Khúc Mai.

Xâm canh là con đường phát triển sở hữu ruộng đất lớn của giai cấp địa chủ ở Thụy Anh (giống như ở Kiến Xương) vào cuối thế kỷ 18 – đầu thế kỷ 19.

Nguyễn Hữu Đức, người Hòe Nha, tại xã của mình không có ruộng đất, phải kiếm ruộng ở Thanh Du và trở thành địa chủ chiếm hữu ruộng đất lớn nhất ở Thanh Du với 57 mẫu. Trong số 25

người ở xã khác đến xâm canh ở Thanh Du, biết chắc chắn có 23 địa chủ. (Trong điền bạ Thanh Du có ghi rất nhiều địa chủ ở các thôn Lễ Củ và Hoa Chử, nhưng chúng tôi cho là người trong cùng xã nên không tính vào diện xâm canh) (6).

— Ở Thụy Anh, cũng bắt gặp trong một số xã như Thanh Du, Khai Lai, Thượng Miên, Trà Linh, Bái Thượng, hiện tượng địa chủ bao chiếm những mảng ruộng đất liền bờ có diện tích lớn trên 10 mẫu (ở Thanh Du có mảng 50 mẫu liền và có 20 thửa có diện tích trên 30 mẫu). Nhưng nhìn chung, *bình quân diện tích thửa* không bằng Kiến Xương, 6 mẫu 6 sào 9 th.3 (Kiến Xương: 8 mẫu 1 sào 13 th. 6), nhưng vẫn cao hơn bình quân của Thái Ninh và gấp 6 lần của Từ Liêm.

Số thửa có diện tích lớn trên 10 mẫu chiếm 16.37% (130/788 thửa), trong khi Kiến Xương là 33,03%. Số xã có bình quân diện tích thửa trên 10 mẫu là 04. Xã Thanh Du có bình quân diện tích thửa đặc biệt cao (24 mẫu 2 sào...). Kiến Xương, Thái Ninh chưa hề có xã nào như vậy.

Rõ ràng, tình hình diện mạo đồng ruộng trên chỉ là một khía cạnh biểu hiện của sự tập trung ruộng đất, chứ không phải là biểu hiện chủ yếu, nhất thiết phải có. Bình quân diện tích/thửa của đồng ruộng Thụy Anh thấp hơn của Kiến Xương, cũng như tỷ số những thửa có diện tích lớn trên 10 mẫu cũng kém hơn nhiều, nhưng mức độ tập trung ruộng đất tư hữu vào tầng lớp khá giả, vào giai cấp địa chủ ở miền Tây Thụy Anh vẫn cao hơn ở Kiến Xương.

(Chi tiết từng đơn vị xin xem bảng số liệu số 3)

Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức dịch.

Chúng tôi nghiên cứu tình hình tài sản ruộng đất của các chức dịch trong 20 xã (trừ 2 xã Thanh Du và Khai Lai). Căn cứ tài liệu trong điền bạ, chúng tôi tính toán được sở hữu ruộng đất của 84 chức dịch:

– 33 hương mục (trong đó có 1 hương lão) của 20 xã

– 22 xã trưởng của 30 xã

– 12 thôn trưởng » » »

– 17 khán thủ » » »

	không RĐ	....1m	1 – 3m	3 – 5m	5 – 10m	10 – 20m	20 – 30m	30 – 50m	trên 50m
Hương mục			1	3	3	9	5	9	3
(33)			3,03	9,09	9,09	27,27	15.15	27,27	9,09
Xã trưởng	1		2	1	5	8	2	1	2
(22)	4,55		9,09	4.55	22,73	36,36	9,09	4,55	9,09
Thôn trưởng			1		3	2	1	4	1
(12)			8,33		25,0	16,67	8,33	33,33	8,33
Khán thủ	2			1	5	4	3	2	0
(17)	11.76			5,88	29,41	23,53	17.65	11,76	
(84)	3		4	5	16	23	11	16	6
%	3,57		4.76	5,95	19,05	27,38	13,1	19,05	7,14

Các số liệu trên cho thấy:

— Tuyệt đại đa số các hương mục, chức dịch ở trong lớp người khá giả có sở hữu ruộng đất trên 5 mẫu, (87,88% hương mục, 81,82% xã trưởng, 91,67% thôn trưởng, và 82,35% khán thủ), tỷ số chung của 4 loại là: 85,67%

— Số *địa chủ có trên 10 mẫu cũng chiếm đa số trong các chức dịch*: 2/3 tổng số — 66,67% (hương mục: 78,79%, xã trưởng: 59,09%, thôn trưởng: 66,67%, khán thủ: 52,94%).

– số chức dịch *không có ruộng đất rất ít*: 3/84 người (3,57%), chỉ có 1 xã trưởng và 2 khán thủ. Số chức dịch có sở hữu dưới 5 mẫu chỉ chiếm 10,71%

Những tỷ số trên rất khác biệt với những số liệu của 2 vùng Thái Ninh và Từ Liêm mà chúng tôi đã nghiên cứu(7).

Vùng	không RĐ (%)	sở hữu dưới 5m	trên 5m	trên 10m
Thụy Anh (84)	3,57	10,71	85,71	66,67
Thái Ninh (71)	56,34	21,13	22,54	9,86
Từ Liêm (254)	33,07	45,67	21,26	5,08

Trong tổng số 126 địa chủ nam giới của 20 xã đã nghiên cứu trên đây, có đến 56 người là hương mục, chức dịch, chiếm tỷ số 44,44%. Tỷ số ấy khác nhiều với tỷ số tương ứng của vùng Thái Ninh (17,07 % – 7/41 người), và Từ Liêm (9,37% – 3/32 người)

Trong số 56 địa chủ là hương mục, chức dịch ấy, có đến 24 người (39,29%) là địa chủ có nhiều RĐ, có trên 30 mẫu, trong đó có 6 người có trên 50 mẫu trong tổng số 10 người loại này.

Có thể thấy rõ ở Thụy Anh có một xu hướng: *giai cấp địa chủ khống chế quyền lực chính trị trực tiếp trong các làng xã.*

Nhiều xã, toàn bộ các hương mục, chức dịch biết được đều là địa chủ (như các xã Bái Thượng, Đông Hồ, Luyến Khuyết Viên Phú, Hải Đô, Quân Động, Miên Sơn, Trà Linh). Hầu hết ở các xã, những người nhiều ruộng đất nhất, nhì trong xã đều tham gia vào hàng ngũ chức sắc này như Lê Đình Thự ở An Tiêm, Nguyễn Trọng Chế ở Bái Thượng, Nguyễn Đức Nhuận ở Lãng Tinh, Nguyễn Hảo Thọ ở Hòe Nha, Đặng Bá Kinh ở Miên Sơn, Nguyễn Bá Phan ở Khúc Mai.

Nếu như ở Từ Liêm và Thái Ninh, các chức vụ thôn trưởng, khán thủ là những chức vụ thừa hành cấp thấp trong làng xã chỉ giao phó cho những người ít ruộng đất tài sản (ví dụ ở Thái Ninh: 9/11 khán thủ và 6/8 thôn trưởng và ở Từ Liêm: 18/43 khán thủ, 36/83 thôn trưởng là *những người không có ruộng đất*, và ở cả 2 vùng chỉ có 4 thôn trưởng là địa chủ sở hữu trên 10 mẫu, khán thủ không có ai...), thì ở Thụy Anh rất nhiều địa chủ nắm các chức vụ này, thậm chí là những địa chủ loại lớn có nhiều ruộng đất nhất xã như thôn trưởng Nguyễn Hảo Thọ ở Hòe Nha (sở hữu 52 mẫu 6 sào), khán thủ Nguyễn Doãn ở Viên Phú (45 mẫu 4 sào), khán thủ Phạm Đình Khuê ở Trà Linh (44 mẫu 3 sào 10 th,).

Có thể thấy trong các lớp sở hữu của nam giới, tỷ số người tham gia vào hàng ngũ chức sắc trong làng xã ở Thụy Anh, cũng *tăng dần lên theo độ tăng trưởng của tài sản ruộng đất.*

– sở hữu 5 – 10m: 30,19% – 16/53ng:
– – 10 – 30m: 38,2 % – 34/89 –
– – 30 – 50m: 53,33% – 16/30 –
– – trên 50m: 85,71% – 6/7 –

(xin xem bảng số liệu chi tiết: Số 4)

Vấn đề sở hữu ruộng đất và quyền lực chính trị trong các làng xã là vấn đề rất thú vị. Trong một dịp khác, chúng tôi xin trở lại vấn đề này với tư liệu của nhiều vùng khác nữa.

Tháng 1-1990

Chú thích

1. Tổng *Đông Hồ*, xã *Đông Hồ*, trong «*Tên làng xã Việt Nam*» (bản phiên âm sách «*Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*») Nxb KHXH. Hà Nội, 1981, ghi là *Đông Triều* Cũng trong sách ấy, xã *Khúc Mai* ghi là *Khúc Mục*

– *Luyến Khuyết*: ghi ở ngoài bìa điền bạ là *Luyến Quan, Miên Sơn*: là *Nhạc Sơn*, trên các bản đồ hành chính của Thái Bình ghi là Nhạc Sơn hay Nhoạ Sơn), *Thượng Miên*: là *Thượng Phúc*. *Viên Đương*: là *Phong Nẫm* (trên bản đồ ghi là Phong Lẫm).

Những tên ghi ngoài bìa chắc là những tên sau này của các xã đó.

2. Xin xem: Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Quý Lộ – *Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt Nam đầu thế kỷ 19.* Tạp chí Dân tộc học số 2/1975

3,4,5/ Xem: Nguyễn Đức Nghinh – *Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm*, trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập 1. NXB KHXH, Hà Nội 1977.

– Nguyễn Đức Nghinh, Nguyễn Thị Thanh Nhàn – *Một số tư liệu ruộng đất ở vùng Kiến Xương, Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ 19.*

Tạp chí NCLS số 3/1989.

– Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền – *Mấy tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh – Thái Bình cuối thế kỷ 18 – đầu thế kỷ 19.*

Tạp chí NCLS số 3/1990

6. Có những trường hợp địa chủ xâm canh ở vùng khác, chúng tôi ghi lại, nhưng không điều chỉnh, tính toán trong số ruộng tư hữu và các mức sở hữu ở đây, ví dụ:

– Nguyễn Hảo Thọ, thôn trưởng xã Hòe Nha có ruộng tại xã 12 mẫu 6 sào, còn xâm canh ở xã Đồng Cừ, huyện Đông Quan 7 mẫu 7 sào

– Nguyễn Bá Phan, một địa chủ lớn, là hương mục xã Khúc Mai, có ở xã 9 mẫu 5 sào, xâm canh ở Thanh Du 40 mẫu và ở xã Lại Xá – Đông Quan 2 mẫu 3 sào.

Phần ruộng xâm canh ở huyện Đông Quan chúng tôi không đưa vào tính toán ở đây.

7. Xem: Nguyễn Đức Nghinh – *Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19.* Tạp chí NCLS số 165 (tháng 11 – 12/1975) và tài liệu về ruộng đất Thái Ninh, Thái Bình đã dẫn ở chú thích trên.

Ở đây cũng cần nói thêm là trong số ruộng đất tư hữu của Thụy Anh kê khai trong các điền bạ có 1860 mẫu để hoang phế, chiếm đến 27,75% tổng số. Trong số ruộng đất lưu hoang đó có bộ phận biết rõ chủ nhân, nhưng cũng có khá nhiều thửa ruộng, trong sổ không ghi tên chủ, chỉ ghi diện tích. Ví dụ ở xã Khai Lai, trong số 388 mẫu 2 sào ruộng tư bỏ hoang' thì có 196 mẫu 5 sào ở xứ Ngòi Triều không rõ chủ. Ở các xã Miên Sơn, Luyến Khuyết, Tử Đô, Thượng Miên cũng có tình hình như vậy. Với số lượng ruộng đất vô chủ ấy không thể tính toán được sở hữu. Vì vậy các tỷ số ruộng đất trong các nhóm sở hữu khác nhau mà chúng tôi đã tính toán trên có thể sẽ khác đi nếu tính đủ. Trong tình hình chiếm hữu ruộng đất ở vùng Thụy Anh, nơi giai cấp địa chủ chiếm ưu thế lớn, có thể nghĩ rằng mức độ tập trung ruộng đất chắc còn cao hơn những con số chúng tôi đã tính toán.

ĐÍNH CHÍNH

Số 3 (250) – năm 1990

Bài: *Mấy tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh – Thái Bình cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19.* của Nguyễn Đức Nghinh – Bùi Thị Minh Hiền

– tr.72, giòng thứ 2 bên phải (dưới bảng số liệu) trong câu, xin gạch bỏ 2 chữ *khá giả*

– tr. 73, giòng thứ 7 bên trái, dưới bảng số liệu, xin bỏ chữ *chiếm*

– giòng 19 bên trái, xin bỏ các chữ *thuộc 1 chủ*

– giòng 29 bên trái, xin đọc là «*có trên 5 mẫu*»

– tr. 76, trong bảng số liệu 2 cột, người sở hữu dưới 1 mẫu ở phần Cộng (I) trong bản in là 12 xin đọc là 13

Bảng số liệu số 1

Tình hình các loại ruộng đất vùng Thụy Anh

Xã thôn	TSRĐ ghi trong điền bạ	TSRĐ sau khi cộng các loại	Công điền	Các loại công thổ	Công châu	Thần từ, phật tự, tam bảo...	Thổ trạch viên trì	Tư điền	Tỷ số %
1. An Tiêm	$640^m9^s8^t0,8$	$640^m9^s0^t8,8$	$16^m7^s9^t$	2^m0			$38^m2^s4^t2$	$583^m9^s2^t6,8$	91,11
2. Lương Thường	187.1.7.2	187.1.7.2	138.3.7.7	6.2.2.2			31.0.14.3	11.4.13.	6,10
3. Bái Thượng	321.1.12.7	321.1.12 7	8.0.5.3	0.1.14			23.5.0.4	289.1.8	90,00
4. Lăng Tinh	323.2.2.1,2	323.2.2.1,2	51.4.11.6	14.4.0		2^m5^s0	27.8.12.8,2	226.9.7.7	70,24
5. Tam Lộng	197.8.5.4	197.8.5.4	108.5.10	7.7.			33.0.	48.5.10.4	24,57
6. Hoè Nha	208.1.7.7	208.1.7.7	28.5.12.8	23.8.10			18.2.6.9	137.4.8.	66,04
7. Thanh Du	1563.9.1.4	1563.9.1.4	117.8.0				91.5.11.9	1354.5.4.5	86,61
8. Diên Trữ	289.7.10.8,8	289.7.10.8,8	11.7.5.7	6.5.8.6			40.2.8.	231.2.3.5,8	79,78
9. Hậu Trữ	268.3.9.5	268.3.6.2	8.2.5.5				19.2.5.7	240.8.10	89,78
10. Đông Hồ	547.9.8.2	547.9.8.2	154.8.9.2	103.8.4.4			52.1.2.6	237.1.7	43,27
11. Luyến Khuyết	266.5 8.8,2	266.5.8.7,2	6.9 0.5	3.3.14.5			9.8.8.2	216.4.0.5,2	92,42
12. Hải Đô	245.5.14.5	245.5.14.5	17.5.11.				26.5.13	201.4.5.5	82,0
13. Viên Đương	524.1.4.3	524.1.4.3	2.0.7.4	3.2.5.4			43.2.9.	475.5.12.5	90,75
14. Khúc Mai	120.8.13.6	120.8.13.6	24.1.8.6				8.0.	88.7.5	73,36
15. Võ Hối	360.9.8.3	360.9.8.3	210.2.8.6	4.0.12			18.2.12.8	128.3.4.9	35,54
16. Hạ Động	460.5.12.3	460.5.12.3	240.7.7.4	37.0.10			6.2.2	176.5.7.	38,32
17. Tử Đô	294.1.1.6	294.1.1.6	13.2.3.4	5.7.0			29.8.7.1	245.3.6	83,4
18. Quân Động	306.2.8.3	306.2.8.3	40.3.9				9.8.14.3	256.0.	83,6
19. Khai Lai	643.5.5.5	643.5.5.5	12.6.8				36.3.1.9	594.5.10.6	92,4
20. Miên Sơn	426.9.7.2	426.9.7.2	34.8.11.2	0.1.0			38,2.4	353.7.7	82,85
21. Thượng Miên	488.2.9.8	488.2,9.8	35.5.2.5	10.8.13			58.6.4.3	383.2.5	78,48
22. Trà Linh	181.9.10.3	181.9.13.4	0				23.3.5.9	158.6.7.5	87,25
		$8868^m2^s5^t2$	$1282^m7^s4^t4$	$229^m5^s5^t1$			$683^m5^s14^t3,2$	$6669^m8^s11^t3,8$	(75,21 %
		14,4 %	2,5						

Bảng số liệu số 2

Ruộng đất tư hữu ở Thụy Anh

Xã, thôn	RĐ tư hữu ghi ở điền bạ	Diện tích có thể tính sở hữu	Số thửa	bình quân 1 thửa	Số chủ	bình quân 1 chủ
1. An Tiêm (gồm Vọng Lỗ)	$563^m9^s2^t6,8$	$587^m5^s13^t.1,6$	134	$4^m3^s1^t5$	51	$11^m5^s3^t2$
2. Lương Thường	11.4.13.	11.4.13	5	2.2.14.6	5	2.2.14.6
3. Bái Thượng	289.1.8	289.1.8	48	6.0.6.2	12	24.0.14.4
4. Lãng Tinh	226.9.7.7	189.0.8,2.2	26	7.2.10.7	16	11.8.1.1
5. Tam Lộng	48.5.10.4	48.6.0.5.9	6	8.1.0	6	8.1.0
6. Hoè Nha	137.4.8	96.1.5	28	3.4.7.5	15	6.4.6
7. Thanh Du	1354.5.4.5	1282.6.12.3	53	24.2.0.2	51	25.1.7.6
8. Diên Trữ	231.2.3.5,8	167.3.3.2	81	2.0.9.8	33	5.0.10.5
9. Hậu Trữ	240.8.10.	132.3.7	33	4.0.1.6	16	8,2.8.8
10. Đông Hồ	237.1.7	104.5.0	15	6.9.10.	7	14 9.4.3
11. Luyến Khuyết	246.4.0.5,2	113.6.12.1	23	4.9.6.3	9	12.6 4.7
12. Hải Đô	201.4.5.5	149.9.7.4	23	6.5.2.9	7	21.4.3.2
13. Viên Đương	475.5.12.2,5	389.1.12.2	38	10.2.6.2	16	24.3 3.5
14. Khúc Mai	88.7.5	68.1.5	27	2.5.3.5	17	4.0.1.2
15. Võ Hối	128.3.4.9	84.0.4.9	19	4.4.3.4	13	6.4.9.6
16. Hạ Động	176.5.7	123.0.10.	20	6.1.8	9	13.6.7.7
17. Tử Đô	245.3.6	136.4.5.4	36	3.7.13.4	19	7.1.12.1
18. Quân Động	256.0.	53.2.10.	21	2.5.5.4	6	8.8.11.7
19. Khai Lai	594.5.10.6	398.0.9.6	48	8,2.13.9	11	36.1.13.1
20. Miên Sơn	353.7.7	344 2.7	64	5.3.11.8	20	17.2.1.8
21. Thượng Miên	383.2.5	361.7.6.5	29	12.4.11	18	20.0.14.5
22. Trà Linh	158.6.7.5	118.6.7.5	11	10.7.12.9	4	29.6.9 3
		$5249^m.7^s.14^t5,7$	788		361 (50 nữ)	

Tình hình sở hữu ruộng đất tư

Xã, thôn	-1^m		$1-3^m$		$3-5^m$		$5-10^m$		$10 \quad 20^m$		$20-30^m$		$30-50^m$		Trên 50^m	
	người	diện tích RĐ	người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích
1. An Tiêm			$7(_4)$	$16^m 8^s 0$	$6(_3)$	$24^m 4^s 5^t 9$	$16(_4)$	$120^m 8^s 2^t 1,4$	$17(_2)$	$258^m 3^s 5^t 8,4$	3	$93^m 2^s 7^t 2$	2	$73^m 9^s 7^t 0,8$		
2. Lương Thường	1	$1^m.0$	3	6.9.13	$1(_1)$	3.5.0										
3. Bái Thượng									2	31.5.4	9	223.2.9	1	34.3.10.		
4. Lăng Tinh			$1(_1)$	2.0	3	13.5.0	5	40.1.0.6,2	4	59.2.4.9	$3(_1)$	74.2.2.7				
5. Tam Lộng			$2(_1)$	3.5.0			2	15.1.0.6	$2(_2)$	29.6.14.9,9						
6. Hòe Nha			$3(_1)$	6.9.2	$2(_1)$	7.3.7.5	7	47.6.2.9	3	31.7.4.1						
7. Thanh Du	$1(_1)$	0.9.5					7	57 7.5	$12(_2)$	202.3.1.4	16	431.3.0.3	$14(_1)$	533.4.0.6	1	$67^m 0$
8. Diên Trữ			$9(_2)$	2L.2.7	$11(_6)$	43.8.4.9	10	70.5.6	3	31.7.0.3						
9. Hậu Trữ					$7(_1)$	27.9.	$5(_1)$	42.3.3	$3(_1)$	41.2.3	1	20.9.1				
10. Đông Hồ							1	8.2.14	4	53.6.1.	2	42.6.0				
11. Luyến Khuyết			1	3.0.	1	3.2.14.8	2	15.3.1.6	4	60.7.13.3			1	31.2.12.4		
12. Hải Đô							1	6.7.0	2	28.6.10	1	21.3.2.5	3	93.2.9.9		
13. Viên Đương	1	1.0.							3	42.8.1	7	169.9.11.2	5	175.4.		
14. Khúc Mai	1	1.0.	5	10.8.0	8	29.1.4.	3	27.2.1								
15. Vô Hối			1	2.7.0	6	25.5.9 9,2	4	28.2.9.9,8	2	27.5.0						
16. Hạ Động					$2(_2)$	8.0	2	19.6.4.	$3(_1)$	38.5.0	2	56.9.6.				
17. Tử Đô	$1(_1)$	0.6.13	$3(_3)$	7.1.12.2	$1(_1)$	3.8.2.4	$9(_1)$	61.3.9.7	5	60.3.13.1						
18. Quân Động					1	4.4.0.	2	12.5.0	3	36.3.10.						
19. Khai Lai							1	5.1.7.5	1	18.4.2	2	46.6.5.	5	215.5.10.1	2	112.3.0
20. Miên Sơn			2	5.1.0	1	4 5.0	$5(_2)$	39 0.0	4	49.9.0	5	127.3.1.2	2	66.0.14.0	1	52.3.6.2
21. Thượng Miên					$2(_1)$	10.0.	$7(_2)$	51.6.11.	1	18.0.	4	104.7.0.5	2	76.0.	2	101.3.10
22. Trà Linh									1	17.1	1	25.6.3.5	2	75.9.4		
A – 361 chủ (50 nữ) $5249^m 7^s 14^t 5.7$	5 (2)	$4^m 6^s 3^t$	37 (12)	$86^m 2^s 4^t 2$	52 (16)	$209^m 2^s 4^t 4,2$	89 (10)	$672^m 6^s 4^t 0,4$	79 (8)	$1140^m 7^s 13^t 9,3$	56 (1)	$1438^m 0^s 5^t 1$	37 (1)	$1375^m 2^s 8^t 6,8$	6	$323^m 0^s 1^t 2$
B – 319 chủ (48 nữ) Sau khi điều chỉnh xâm canh	4 (2)	$3^m 6^s 3^t$	35 (12)	$80^m 9^s 4^t 2$	37 (13)	$146^m 5^s 14^t 2,3$	70 (11)	$532^m 6^s 10^t 1,2$	68 (8)	$982^m 3^s 14^t 8,6$	50 (1)	$1265^m 2^s 2^t 2$	45 (1)	$1685^m 4^s 13^t 2,6$	10	$552^m 8^s 12^t 7$

(–) Con số nữ

Bảng số liệu số 4

Tình hình sở hữu của các chức dịch trong các xã

Xã	sở hữu bình quân	sở hữu tối đa	hương mục	xã trưởng	Thôn trưởng	khán thủ
1. An Tiêm	$11^m5^s3^t2$	$63^m0^s13^t$	$63^m0^s13^t$	$13^m1^s13^t$ 5.8. 0	$7^m8^s0^t$	23^m1^s0
2. Lương Thường	2.2.14.6	2.5.0	2.5.0	2.0. 6.1	2.4. 6.9	
3. Bái Thượng	24.0.14.4	51.8.13.5	19.4.12.8 17.5.4	51.8.13.5	30.7.0	28.6. 3. 5
4. Lãng Tinh	11.8.1.4	56.0	56.0. 15.2.7.9	4.5.0	11.1.0	
5. Tam Lộng	8.1.0	15.1.4.3		1.1.10	52.6.0	9.9.2.8
6. Hòe Nha	6.4.6	57.0.	30.5.0 5.8.7	26.5. 6.2	9.0.6	8.1. 7
7. Diên Trữ	5.0.10.5	11.2.0.3	10.1.0	7.3.0		10,4.0
8. Hậu Trữ	8.2.8.8	27.1.12	27.1.12 20.9. 1 4.4. 0	15.1.10		8.3.5
9. Đông Hồ	14.9.4.3	21.6.5	21.6.5	16.5.1		16.2.10
10. Luyến Khuyết	12.6.4.7	31.2.12	31.2.12 18.4. 5.8	15.5.0	11.2. 7.5	15.6.0
11. Viên Đương	24.3.3.5	45.4.0	12.5.11. 28.4. 0	21.0	23.4.0	45.4.0
12. Hải Đô	21.4.3.2	35.6.7.7	32.5. 5.8 30.1. 8.5	10.2.10	35.6. 7.7	
13. Khúc Mai	4.0.1.2	49.5.0	49.5. 0 3.4.11	7.8.0	32.0.4	3.2.0
14 Võ Hối	6.4.9.6	30.9.0	30.9. 0 13.7. 10 4.7. 9.9	7.3 9.9		8.3.0
15. Hạ Động	13.6.7.7	45.0	20.5, 0 14.5. 6.8	39.0.14	9.6.4	Lê Đình không RĐ
16. Tử Đô	$7^m1^s12^t1$	$15^m0^s9^t$	9^m8^s0	$12^m1^s1^t2$		$9^m6^s7^t5$
17. Quân Động	8.8.11.7	13,7.0	12.3.0	13.7.0		10.3.10
18. Miên Sơn	17.2.1,8	58.6.6.2	32.6. 5. 39.1.14.6	58.6. 6.2	$34^m8^s0^t$	28.4. 11.2
19. Thượng Miên	20.0.14.5	51.0.	51.0. 50,3.10	9.9.5.5 N.C.Vỹ không RĐ		N.Cg.Đạt không RĐ
20. Trà Linh	29.6.9.3	31.5.9	31.5.9	17.1.0		$44^m3^s10^t$

Ghi chú — Sở hữu tối đa tính cả phần ruộng đất xâm canh nơi khác

Bảng số liệu số 5

Tình hình ruộng đất bị xâm canh

Làng xã	số ruộng đất	số người xâm canh
1. An Tiêm	$12^{m}.0$	2(2)
2. Lương Thường	$1^{m}.0$	1
3. Tam Lộng	$5^{m}.4^{s}.12^{t}.8$	1(1)
4. Thanh Du	673.9. 6.7	25(23)
5. Diên Trữ	57.9.12.3	12(8)
6. Hậu Trữ	14.5. 5.	3(1)
7. Khúc Mai	9.3.11.	3
8. Hạ Dộng	11.3. 5.5	2(2)
9. Tử Đô	62.2.11.6	7(7)
10. Miên Sơn	38.0.	5(4)
11. Khai Lai	5.1 7.5	1
	$891^{m}0^{s}10^{t}4$	62(48)

(   ) con số người xâm canh là địa chủ có sở hữu trên 10 mẫu

HỒ QUÝ LY QUA THƠ VĂN...

(Tiếp theo trang 61)

Hồ. Người cha khả kính của ông đã bị bắt và giải về Trung Quốc cùng với cha con Hồ Quý Ly... Đối với cải cách của họ Hồ, chắc chắn cha con ông đã ủng hộ những chủ trương tiến bộ về giáo dục, thi cử, coi trọng chữ Nôm, v.v... Cảm tình riêng ấy của ông nếu có cũng là tự nhiên, lành mạnh, trong sáng. Nó không hề ngăn cản Nguyễn Trãi thẳng thừng lên án họ Hồ. Thái độ khen chê của Nguyễn Trãi, sự đánh giá của Nguyễn Trãi đối với con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly, căn cứ vào những trang văn kiện còn lại do chính ông viết là khách quan, đúng đắn, trọn nghĩa, vẹn tình. Đó không phải là thái độ của một di thần đánh giá triều đại cũ của mình, mà là thái độ của một anh hùng dân tộc vĩ đại, một con người Việt Nam vĩ đại, một nhà văn hóa kiệt xuất, một nhà tư tưởng lỗi lạc, một nhà thơ của muôn đời; đã đứng vững trên quan điểm dân tộc và tinh thần nhân văn truyền thống, để đánh giá một cách công minh sự kiện và con người lịch sử.

10-1990

Chú thích:

1) Chữ dùng của Ức Trai trong văn chính luận khi cần kết tội họ Hồ.

2) Trước đó Trần Thủ Độ đối với họ Lý, và sau này Mạc Đăng Dung đối với họ Lê, nhất là Nguyễn Ánh đối với nhà Tây Sơn còn có thể tàn bạo hơn.

3) Trong Chí Linh sơn phú (Phú núi Chí Linh), một sáng tác cá nhân, Nguyễn Trãi không một lần nhắc đến họ Hồ.

HỒ QUÝ LY QUA THƠ VĂN CỦA NGUYỄN TRÃI

BÙI DUY TÂN

THỜI xưa, khó có ai luận tội Hồ Quý Ly xác đáng cho bằng Nguyễn Trãi, qua những trang hùng văn: từ mệnh, cáo, chiếu v.v... Nhưng năm 1437, mười năm sau đại thắng bình Ngô phục quốc, Lê Thái Tông muốn xem thử chiếu và thơ văn của họ Hồ, thì người dâng lên Đức Kim thượng đến vài chục bài của Hồ Quý Ly bằng quốc âm lại cũng chính là Nguyễn Trãi! Không sưu tập thơ văn của người ông và người cha khả kính mà lại chắt chiu những trang văn ít ỏi của kẻ «dối trời, hại dân»([1]), Ức Trai thật độc đáo, kỳ lạ! Chắc chắn là phải có chuyện gì đó ngang qua cảnh đời của hai người «anh hùng di hận» này. Hãy qua những trang văn, trang thơ của Nguyễn Trãi để đi tìm một thái độ, một tình cảm, một sự trừng giới hay bào chữa của Ông với sự nghiệp và con người Hồ Quý Ly. Và tất nhiên chúng ta cần phải căn cứ từ sự phân tích một cách khách quan và khoa học những gì mà Nguyễn Trãi đã viết về họ Hồ may ra mới tiếp cận được với sự thực. Nếu chỉ xuất phát từ một sự áp đặt trước rồi sử dụng tư liệu để chứng minh, lý giải cho kết luận, đều dễ chủ quan, phiến diện.

Nguyễn Trãi, người đầu tiên đánh giá công, tội của họ Hồ, người đầu tiên đưa HQL lên «đoạn đầu đài» của «tòa án lịch sử». Nhưng Nguyễn Trãi cũng là người phát hiện sớm nhất ở HQL một nhân cách anh hùng. Đó dường như là mâu thuẫn mà thực ra lại rất lô gích biện chứng.

Trước hết, hãy lật lại những trang thơ của Nguyễn Trãi trực tiếp hoặc gián tiếp viết về họ Hồ. Ở đây ta sẽ gặt hái được những gì thực nhất, hồn toàn nhất của một loại tác phẩm mà người viết thể hiện trực tiếp tâm tư, tình cảm của mình; loại tác phẩm mà người viết phải đối diện với chính mình, với suy tư, cảm nghĩ của riêng mình.

Trong bài thơ chữ Hán «*Loạn hậu cảm tác*» (Cảm tác sau thời loạn), Nguyễn Trãi viết lúc 30 tuổi, tức vào khoảng 1409–1410, sau khi nhà Hồ để mất nước chừng dăm năm, có những câu:

«Thần Châu nhất tự khởi can qua.
Vạn tính ngao ngao khả nại hà?
Tử Mỹ cô trung Đường nhật nguyệt,
Bá Nhân song lệ Tấn sơn hà»

«Đất nước Thần Châu từ khi có ngoại xâm. Muôn dân rên xiết, biết làm sao được! Tử Mỹ giữ lòng cô trung với ngày tháng nhà Đường. Bá Nhân ứa hai hàng nước mắt với non sông nhà Tấn»).

Tử Mỹ là tự của đại thi hào Đỗ Phủ, thời Đường. Khi có loạn An Lộc Sơn, Đỗ Phủ lánh vào đất Thục, làm thơ biểu lộ niềm cô trung của mình với nhà Đường, triều đại mà ông đã từng làm quan trước đó. Hai từ «nhật nguyệt» là ngày tháng, tượng trưng cho thời gian thuộc Đường, niên hiệu Đường, ngôi vua Đường. Bá Nhân tức Chu Khải, Thượng thư đời Tấn. Khi nhà Tấn mất, ông chạy sang Giang Đông, cùng nhiều danh sĩ yến hội ở Tân Đình; ông ứa hai hàng lệ than rằng: «Phong cảnh bất thù cử mục hữu sơn hà chi dị» (Phong cảnh y nguyên mà nhìn ra thì non sông đã khác). Hai từ «sơn hà» là núi sông,

tượng trưng cho đất nước Tấn, để nghiệp Tấn. Qua hai câu thơ này, Nguyễn Trãi đã ký thác tấm lòng cô trung và hai hàng lệ nhỏ vào chuyện cũ, người xưa Có thể thay vì:

«Nguyễn Trãi cô trung Hồ nhật nguyệt
Ức Trai song lệ Việt sơn hà».

Nguyễn Trãi giữ lòng cô trung với triều Hồ và nhỏ lệ khóc than với non sông đất Việt đã mất vào tay kẻ thù. Thi pháp văn học cổ cho phép ta hiểu như thế chẳng chút khiên cưỡng. Lúc viết bài thơ này (1409–1410), Nguyễn Trãi đang là một di thần của triều Hồ đã mất; ông không đi với nhà Hậu Trần, song cũng chưa có khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi không hề làm quan với nhà Trần. Cho nên «giữ lòng cô trung» ở đây chỉ có thể hiểu là với triều Hồ, triều đại duy nhất mà ông đã thờ. Cũng khó có thể suy diễn «cô trung» ở đây là với Nước, vì trong bối cảnh của bài thơ và cặp câu thơ này, cũng như trong văn ngôn ngày xưa, hàm nghĩa «cô trung» thường chỉ thái bộ của bầy tôi đối với một triều đại, một ông vua cụ thể. Chưa thấy có cụm từ «trung với nước» trong thời xưa, chỉ có «trung quân», mà chưa thấy nói có «trung quốc» (!). Hơn nữa, từ «non sông» ở câu sau là để chỉ đất nước, đất nước Việt, chứ không còn là non sông đất nước Tấn nữa. Trong cảm nghĩ của người Việt, «non sông» từ lâu đã được dùng để chỉ đất nước (Nam quốc sơn hà). «*Non sông* nhà Tấn» trong câu thơ trên, cần và phải được hiểu là non sông Việt, không còn là non sông của một dòng họ. Lại không nên quên ở thời trung đại, ở Trung Quốc người ta thường lấy tên triều đại gọi tên nước. («Đường Việt khai cơ lưỡng Thái Tông» – Thơ Trần Dụ Tông).

Nguyễn Trãi biểu thị lòng cô trung của ông với triều Hồ. Đó là một sự thực hiển nhiên, ít ra là cho đến thời điểm ông viết bài thơ. Điều đó không lạ. Cha con Nguyễn Trãi đều làm quan ở triều Hồ, và từng có kỳ vọng ở triều đại này. Nguyễn Trãi trung với triều Hồ, theo cảm nghĩ của ông lúc này là trung với một triều đại đã có những cải cách táo bạo và có quyết tâm kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, dầu là thất bại. Và như thế thì đâu phải là ngu trung. Sau này ông đã gặp Lê Lợi và tôn thờ Lê Lợi, ông đã ca ngợi hay nhất về vị chân chủ của dân tộc. Trung quân ở Nguyễn Trãi, cũng như ở Ngô Thời Nhiệm, là thống nhất với ái quốc, ngay cả khi ông trung với họ Hồ.

Cũng trong thơ chữ Hán, Nguyễn Trãi còn có nhiều bài khác trực tiếp hoặc gián tiếp nói lên suy ngẫm từ sâu lắng của mình về Hồ Quý Ly.

– Ở bài *Quan hải* (Đóng cửa biển) có bốn câu đầu:

«Lớp lớp rào lim ngăn sóng biển.
Khóa sông xích sắt cũng vầy thôi.
Lật thuyền mới rõ dân như nước,
Cậy hiểm khôn xoay mệnh ở trời.»

Nguyễn Trãi khẳng định một kinh nghiệm lịch sử là muốn giữ nước phải giữ dân, vì «sức dân như nước». Hồ Quý Ly không ý thức được điều đó, nên không được dân ủng hộ, nên đã thất bại, phí cả công đóng cọc ngăn biển, giăng xích khóa sông. Trong 2 câu tiếp, Nguyễn Trãi viết:

«Họa phúc gây mầm không một chốc,
Anh hùng để hận mấy trăm đời»

(Nguyên văn:

«Họa phúc hữu môi phi nhất nhật,
Anh hùng di hận kỷ thiên niên»)

Đồng chí Phạm Văn Đồng nhận xét: «Hình như Nguyễn Trãi muốn trối mối hận của mình cho đời sau!». Nói «hình như» là phải, vì đích thực là Nguyễn Trãi nói về Hồ Quý Ly, trối mối hận giúp họ Hồ. Chứ chừng này, Nguyễn Trãi đã có hận gì lớn mà trối? Ở đây Nguyễn Trãi coi Hồ Quý Ly là *anh hùng di hận*.

– Ở bài *Long Đại nham* (Núi Long Đại), sau khi miêu tả cảnh quan hào hùng,

kỳ vĩ của núi Hàm Rồng, nơi Hồ Quý Ly từng đóng đồn chống quân Chế Bồng Nga vào cướp phá Thanh Hóa đầu năm 1382, Nguyễn Trãi viết:

«Trong bầu nhật nguyệt, trời luôn trẻ,
Một thuở anh hùng tiếng để đời»

(Nguyên văn:
«Hồ trung nhật nguyệt thiên nạn lão,
Thế thượng anh hùng thử nhất thì»)

Ở đây Nguyễn Trãi gọi Hồ Quý Ly là «*thế thượng anh hùng*», là «*anh hùng nhất thì*» (anh hùng trên đời, anh hùng một thuở).

– Ở bài *Thần Phù hải khẩu* (Cửa biển Thần Phù), sau những nét bút hoành tráng miêu tả cảnh trí Thần Phù (một cửa biển ở giữa Ninh Bình và Thanh Hóa, nay đã bị lấp và lùi xa vào đất liền) kỳ vĩ và mỹ lệ. Nguyễn Trãi viết:

«Trời đất đa tình, mở vụng biển lớn,
Công danh hội ấy, nhớ lại năm nào!»

(Nguyên văn:
«Thiên địa đa tình khôi cự tẩm.
Huân danh thử hội tưởng đương niên.»)

Ở đây Nguyễn Trãi nhớ lại «hội công danh» của Hồ Quý Ly lấy đá lấp ngả sông thông với cửa Thần Phù để chống quân Minh.

– Ở bài *Quá Thần Phù hải khẩu* (Qua cửa biển Thần Phù), cũng với niềm suy tưởng ấy trước cảnh nước non tươi đẹp, gió mát trăng trong, Nguyễn Trãi lại viết về người xưa:

«Non sông trơ đó, anh hùng vắng,
Trời đất lòng nào, sự biến kinh.»

(Nguyên văn:
«Giang sơn như tạc anh hùng thệ,
Thiên địa vô tình sự biến đa.»)

(Non sông vẫn như tạc mà anh hùng thì đã qua rồi, Trời đất thật vô tình nên biến cố xảy ra nhiều.)

Ở đây Nguyễn Trãi từ trong cảnh thanh bình của cuộc đời mới, nhớ lại người anh hùng đã mất (*anh hùng thệ*) Hồ Quý Ly.

Qua năm bài thơ có những câu trích dẫn trên đây, có ý kiến cho rằng Nguyễn Trãi chỉ suy tưởng chung về anh hùng quá khứ, chỉ cảm thán chung về non sông, đất nước, con người với một cảm quan lịch sử, một tâm trạng hoài cổ... chứ không nói đến Hồ Quý Ly. Hiểu như vậy là chưa thỏa đáng. Cần chú ý là bốn trong năm bài thơ trên thuộc loại thơ hoài cổ, thông qua cảnh quan của vùng đất Thanh Hóa ngày xưa, một vùng đất có nhiều dấu tích họ Hồ. Bốn cặp câu thơ ở bốn bài trích dẫn trên đây đều là những *câu luận*, tức là những câu nặng về bình luận, nhận định, liên tưởng... Đất nước Việt từng là chiến trường của nhiều cuộc đọ sức quyết liệt với ngoại xâm. Nhiều chiến thắng vinh quang, nhiều thảm bại đau xót... đã làm cho tên núi, tên sông, tên đất, tên làng... nơi diễn ra trận đánh, từ bình thường trở thành bất tử. Các nhà văn, nhà thơ đứng trước những di tích lịch sử ấy thường có những cảm khái hào hùng, suy tư lắng đọng, xúc động sâu xa. Loại thơ miêu tả, đề vịnh phong vật đất nước vốn là di tích chiến trường vinh quang hay cay đắng này đã làm thành một dòng thơ bất tận gắn với lịch sử đau thương và anh dũng của dân tộc, gắn với niềm tự hào về thiên nhiên kỳ vĩ và mỹ lệ của Tổ quốc. Trong loại thơ này, rất ít khi suy tưởng, bình luận của nhà thơ tách rời với di tích lịch sử, nhân vật lịch sử cụ thể. Thơ ca về Bạch Đằng đã gắn với tên tuổi Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn; thơ phú về Chí Linh, Lam Sơn, Chi Lăng, Hương Giang đã gắn với Lê Lợi; thơ ca về Đống Đa đã gắn với Quang Trung; v.v... Từ đó có thể khẳng định là những câu thơ trên của Nguyễn Trãi có suy tưởng về Hồ Quí Ly, suy tưởng chung về anh hùng quá khứ và cũng có sự gửi gắm tâm sự riêng tư của nhà thơ. Những bài thơ có phong cảnh thiên nhiên đất nước cụ thể như thế, gắn với di tích lịch sử cụ thể như thế, gắn với nhân vật lịch sử cụ thể như thế, thể hiện suy tư, tình cảm cụ thể của nhà thơ như thế... sao ta có thể phủ nhận là không có «mã hiệu» Hồ Quý Ly ở đây! Ngược lại, Nguyễn Trãi đã nói và nói rất cảm động về sự việc

thời gian, công nghiệp của Hồ Quý Ly. Kết luận tất yếu mà không hề khiên cưỡng có thể rút ra ở đây là : Qua năm bài thơ trên, Nguyễn Trãi đã nói đến Hồ Quý Ly đầy cảm kích. Ông gọi Hồ Quý Ly là người «anh hùng di hận», «anh hùng thế thượng», «anh hùng thệ» v.v.. Đó là một đánh giá sáng suốt, một sự cảm thông sâu xa chưa từng có, xuất phát từ tấm lòng ngàn đời của Ức Trai đối với Hồ Quý Ly. Trong thơ, Nguyễn Trãi mười lần dùng từ «anh hùng», đôi lần có nghĩa lạ, còn lại là chỉ những người xuất chúng, có ý chí, có tài năng, dám làm những việc lớn, thành công thì được ca ngợi, mà thất bại thì có sự thông cảm, không lấy thành bại luận anh hùng. Trong mười lần Nguyễn Trãi dùng từ «anh hùng» ấy thì có đến hơn ba lần để chỉ Hồ Quý Ly. Ức Trai đối với Hồ Quý Ly, qua những trang thơ thật trọn vẹn, cảm động. Ông từng nêu cao tiêu chí của người anh hùng, và Hồ Quý Ly không thể đứng ngoài tiêu chí ấy :

«Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng».

(Thơ Nôm. Bảo Kính cảnh giới. Bài 5)

Nhưng cũng trong một sáng tác có tính chất «cá nhân» : *Chuyện cũ về Băng Hồ tiên sinh*, Nguyễn Trãi lại đưa ra một chân dung Hồ Quý Ly như một gian hùng : «Từ khi họ Hồ được tiến dụng, giá ngầm bắt đầu đông. Công (tức Trần Nguyên Đán) nói : «Người quân tử thấy cơ thì làm, không chờ đến cuối ngày». Bấy giờ bèn dựng động Thanh Hư ở núi Côn Sơn, huyện Phượng Sơn để làm chỗ lui nghỉ... Họ Hồ uy thế càng thịnh, kẻ xu phụ ngày càng nhiều, thế nước ngày càng suy, không làm sao được nữa, cái chí lui về hưu của Công mới quyết... Công mất chưa được bao lâu thì họ Hồ qua cướp nước, giết hại con cháu họ Trần không sót. Cái trí sáng suốt thấy trước của Công như thế đó».

Ở đây, Nguyễn Trãi đã nêu ra vài vụ việc xoay quanh mối quan hệ giữa Hồ Quý Ly với Trần Nguyên Đán và họ Trần, (2) song chỉ để chứng tỏ cái trí sáng suốt của Trần Nguyên Đán nhiều hơn là lên án Hồ Quý Ly. Nguyễn Trãi khó có thể viết khác, vì ông là cháu ngoại Trần Nguyên Đán, muốn thuật lại trung thành sự phán đoán sáng suốt và chí hướng ẩn dật của ông ngoại ông từ khi Hồ Quý Ly có âm mưu thoán đoạn. Hơn nữa, Nguyễn Trãi viết bài này vào năm Lê Lợi chính thức lên ngôi, nên công luận chính thống về họ Hồ hầu như đã được xác định trong nhiều văn kiện chính trị của thời đại. Chỉ qua bài văn này, ta chưa đủ dữ kiện để kết luận thái độ của Nguyễn Trãi đối với việc Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần. Cần nhớ lại là cha con Nguyễn Trãi khi ra cộng tác với họ Hồ chắc đã có chủ kiến mới về chuyện tranh ngôi đoạt quyền này (3).

Khác với những sáng tác có tính chất cá nhân, trong những văn kiện chính trị có tính chất quan phương, viết vào thời chiến, hoặc thời bình, trong *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*, chiếu, dụ v.v... Nguyễn Trãi đã hàng chục lần lên án Hồ Quý Ly như là một tội phạm lịch sử. Hoặc ông lên án Hồ Quý Ly khi tranh biện với giặc Minh : «Nước này (chỉ nước Minh) nhân dịp họ Hồ lỗi đạo» (Thư số 8) ; «Mới rồi nhân họ Hồ thất đức, đến khiến thiên thảo ra oai»... (Thư số 21) ; «Họ Hồ thì dối trời, hại dân, còn tôi (Lê Lợi tự xưng) thì kính trời, thuận dân»... (Thư số 33) ; «Trước đây vì Hồ Quý Ly không có đức, mình chết, nước mất, hơn hai mươi năm họa loạn, khổ cực lắm rồi»... (Thư số 14 – *Những văn kiện mới tìm thấy*). Hoặc lên án Hồ Quý Ly trước toàn dân : «Vừa đây họ Hồ chính sự phiền hà, để đến nỗi nhân dân oán phản». (*Bình Ngô đại cáo*). Hoặc lên án Hồ Quý Ly khi ngăn cấm quần thần : «Họ Hồ đã dùng gian trí để cướp lấy nước, lại lấy gian trí để hiếp lòng dân. Lệnh bảo sao ban bố mà mọi người oán nỗi thương sinh ; việc di dân thi hành mà mọi người kêu bề thất sở. Gia dĩ thuế má nhiều, giao dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm. Chỉ vụ ích kỷ, phì gia ;

chẳng nghĩ khổ dân hại nước. Yêu người gần, vì tình riêng. Họ hàng thì người thấp cũng tôn quý, tiểu nhân thì người nịnh cũng tin dùng. Nhân mừng mà thưởng khen ; nhân giận mà phạt giết. Người trung trực phải khóa miệng ; kẻ lương thiện thì ngậm oan. Thế mà còn cứ kiêu ngạo, tự tôn ; không sợ mệnh trời gieo họa. Tuy rằng giặc Ngô thảm tàn, nhưng cũng bởi lòng trời chán ghét họ Hồ bội nghịch mà mượn tay người khác vậy...» (*Chiếu cấm các Đại thần, Tổng quản cùng các quan ở Viện, Sảnh, Cục tham lam lười biếng*) v.v..

Như vậy là trong nhiều văn kiện chính thức, có tính lịch sử, Nguyễn Trãi hoặc viết thay cho Bộ Tham mưu nghĩa quân, đứng đầu là Lê Lợi, hoặc viết thay cho Nhà nước phong kiến, đứng đầu là Lê Thái Tổ ; đều có nội dung hết sức nghiêm khắc với tội lỗi tày trời của Hồ Quý Ly và triều Hồ trước đại họa của dân tộc. Tình trạng nhà tan nước mất, trong cách nhìn của văn kiện, là do họ Hồ gây ra. Nguyên nhân thì có nhiều, nhưng nguyên nhân sâu xa mà lại trực tiếp chính là ở chỗ họ Hồ thất đức, chính sự phiền hà làm dân khổ cực, oan ức. Do đó họ Hồ không được dân ủng hộ, không đoàn kết được toàn dân, không phát huy được sức mạnh vĩ đại của dân tộc chống giặc, giữ nước. *Họ Hồ đã để mất nước là do ở chỗ mất dân.* Điều đó Hồ Quý Ly phải chịu trách nhiệm trước lịch sử. Vấn đề cần xem xét thêm là viết ra những điều trên, Nguyễn Trãi có thực lòng? Ông có nhất trí với những điều ông viết ?

Có ý kiến cho rằng Nguyễn Trãi viết những văn kiện này là viết thay cho Lê Lợi, với sự gợi ý và dưới sự giám sát của Lê Lợi. Nguyễn Trãi lại vốn là di thần của nhà Hồ, phải viết những văn kiện phê phán, lên án triều Hồ, tránh sao khỏi có một sự mặc cảm! Tốt hơn hết là ông cứ viết theo ý của chúa động, vua trên. Hơn nữa khi kể tội nhà Hồ với giặc Minh, thì bút pháp lại phải linh hoạt, uyển chuyển, quyền mưu. Nguyễn Trãi từng viết ;

«*Quyền mưu bản thị dụng trừ gian.*
Nhân nghĩa duy trì quốc thế an».

(«Quyền mưu vốn sử dụng để trừ gian,
Nhân nghĩa mới giữ cho thế nước yên ổn»).

Có nghĩa là những điều mà Nguyễn Trãi viết ở đây chưa chắc đã thực lòng. Quan điểm của ông với triều Hồ chưa chắc đã nhất trí với quan điểm của Lê Lợi. Mới nghe thì ý kiến này dường như là có thể chấp nhận được. Nhưng xét cho kỹ trong suốt mối quan hệ giữa văn chính luận, văn hình tượng cá nhân, và nhất là trong mối quan hệ giữa những chính kiến trong văn chương và cuộc đời v.v... thì thấy ý kiến trên có «thiện chí», nhưng phiến diện. Chúng tôi cho rằng về cơ bản Nguyễn Trãi nhất trí với những điều ông viết ra, những điều ông lên án và phê phán họ Hồ.

Chúng ta đều đã rõ Nguyễn Trãi là một trong số rất hiếm những danh nhân văn hóa đất Việt đã biết tổng kết, tổng quát lịch sử dân tộc. Phải nói trong điều kiện lịch sử cho phép, từ tầm cao của thời đại thắng Minh phục quốc, từ trí tuệ uyên thâm và sáng suốt của một nhà văn hóa, nhà tư tưởng, nhà văn vĩ đại, Nguyễn Trãi là người đầu tiên đã tổng kết được lịch sử giữ nước và dựng nước của dân tộc một cách chuẩn xác nhất, đúng đắn và thuyết phục nhất. Trong thành tựu tổng kết đó, có một quan điểm nổi bật nhất, một kinh nghiệm xương máu nhất là : *dân là gốc của nước, cứu nước trước hết là cứu dân, giữ nước trước hết là giữ dân, muốn giữ nước phải an dân, phải giữ được lòng dân.* Chỉ cần đọc một vài trong số 155 lần Nguyễn Trãi nói đến chữ «dân», qua bài *Chiếu cấm các Đại thần, Tổng quản cùng các quan ở Viện, Sảnh, Cục tham lam lười biếng* là thấy rõ ông đã tổng kết được sự thành bại của bốn triều đại Trần – Hồ – «Minh» – Lê đều là xuất phát từ thái độ đối với dân. Ông nêu lên được cái gốc của thắng lợi : phải làm cho dân yên ổn, vui cuộc sống. Bỏ bê việc chính sự, chỉ lo hưởng lạc, để

cho dân phải khốn đốn như nhà Trần, chính sự hà khắc như đời Hồ, dùng bạo lực đối với dân như nhà Minh: xâm lược; đều chỉ là thất bại. Phải lo lắng cho dân, chăm sóc đến quyền lợi của dân, đó là nguyên lý cao nhất, là kinh nghiệm lịch sử quý giá nhất để giữ nước và dựng nước: «Trầm đêm ngày lo nghĩ, không hề chốc lát lãng quên. Rất sợ xe trước đã đổ, mà xe sau cũng lại đổ theo». Xem thế thì thấy việc Nguyễn Trãi vạch ra nguyên nhân thất bại của họ Hồ là *ở chỗ mất lòng dân* trong những văn kiện chính trị viết thay cho Lê Lợi, chính là phát hiện của ông, trước hết là của ông; phát hiện đó cũng là của một thời đại, của một thế hệ bình Ngô, phục quốc, đứng đầu là Lê Lợi. Những điều Nguyễn Trãi viết thay cho Lê Lợi để phê phán triều Hồ là thực lòng ông, không phải do ép buộc, giám sát, mặc cảm mà viết thế. Hơn nữa, những điều ấy cũng có chỗ đứng ngay trong thơ, phú... của ông nữa.

Qua phần trình bày và phân tích tư liệu trên đây, có thể thấy đứng về mặt trách nhiệm quốc gia, dân tộc, với ngọn sử bút nghiêm minh, Nguyễn Trãi đã nghiêm khắc lên án và phê phán tội lớn của Hồ Quý Ly và triều Hồ đối với Tổ quốc. Đó là tội làm *mất dân, mất nước*, xô đẩy dân tộc vào một thảm họa trong mấy chục năm. Nhưng đối với con người, nhân cách...cụ thể của Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi lại có sự cảm thông, nuối tiếc, coi Hồ Quý Ly là anh hùng. Thái độ của Nguyễn Trãi đối với con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly là công bằng, nhất quán và rất nhân tình. Thái độ đó có thể xem là «Phải trái phân minh, nghĩa tình trọn vẹn». Hồ Quý Ly có tội với dân, với nước thì ông nghiêm khắc phê phán. Nhưng đó không phải là tội đầu hàng, bán nước của hạng người phản bội Tổ quốc, phản bội nhân dân. Đó là tội chiến bại của một nhà yêu nước có tinh thần dân tộc, có quyết tâm kháng chiến, có ý chí chống xâm lược từ phía Nam và bành trướng từ phía Bắc. Xem xét con người phải có cái nhìn toàn diện. Nguyễn Trãi đã làm như thế, phải thì khen, trái thì chê; chê hay khen đều phải có quan điểm dân tộc, nhân dân. Nguyễn Trãi không theo quan niệm chính thống nên cả hai cha con cùng ra làm quan với triều Hồ, đó là một hành động tích cực, thức thời. Trong một thời gian ngắn, nhà Hồ đã thực thi nhiều cải cách nhằm cứu vãn nguy cơ sụp đổ của Nhà nước phong kiến, mở đường cho xã hội phát triển. Những cải cách ấy tuy chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và đòi hỏi cấp thiết của nhân dân, nhưng chắc chắn vẫn có những mặt tích cực mà ở đây tôi không dám lạm bàn. Đặc biệt đối với sự xâm lược của Chiêm Thành và bọn bành trướng triều Minh, Hồ Quý Ly nhận thức rất rõ và có quyết tâm chiến đấu đến cùng để bảo vệ Tổ quốc. Ông từng ao ước có đội quân trăm vạn để chống ngoại xâm. Ông tổ chức lại quân đội, cải cách chiến thuyền, sáng chế vũ khí, tuyển quân, kén tướng, đóng cọc ngăn biển, giăng xích khóa sông, phòng thủ giặc Bắc. Những việc làm đó là không thể nghi ngờ. Thất bại là do sai lầm của ông về nhiều mặt, ông phải chịu trách nhiệm, còn người đời thì cần có sự đánh giá công bằng. Thất bại trong lịch sử chống xâm lược của ta không ít. Trong ngàn năm Bắc thuộc, có bao nhiêu chiến bại? Triệu Ẩu, Mai Thúc Loan... và cả Bà Trưng nữa. Tại sao chúng ta tôn vinh những tên tuổi khác, song lại lên án Hồ Quý Ly? Phải chăng đó là quan điểm Tống Nho, đánh giá con người qua đạo đức cổ hủ? Người xưa rất công minh, họ chấp nhận cách đánh giá rộng rãi: «Bất tướng thành bại luận anh hùng». Đánh giá Hồ Quý Ly phải thể tất theo hướng ấy. Nguyễn Trãi trọn vẹn nghĩa tình trong việc đánh giá họ Hồ là ở đó. Nguyễn Trãi có thể có cảm tình riêng với họ Hồ. Mãi đến năm 1437 ông vẫn sưu tầm được mấy chục bài thơ quốc âm của Hồ Quý Ly dâng lên Lê Thái Tông. Cha con ông đã làm quan và ăn lộc nhà

(Tiếp theo trang 55)

VỀ: LÝ NAM ĐẾ

MINH TÚ

GẦN đây, qua việc khảo cứu di tích Lý Nam Đế ở các huyện Hoài Đức, Từ Liêm, Đan Phượng, Ba Vì (Hà Nội), Quốc Oai (Hà Sơn Bình), chúng tôi thu lượm được những tư liệu mới về Lý Bí với cuộc kháng chiến chống quân Lương của ông ở thế kỷ thứ 6. Trên cơ sở tư liệu đó, chúng tôi trình bày về nguồn gốc quê hương, thân thế, sự nghiệp của nhân vật Lý Bí, góp phần làm sáng tỏ một vấn đề mà cho đến nay ý kiến còn phân tán trong giới nghiên cứu sử.

1. Nguồn gốc tổ tiên của Lý Bí

Ngọc phả, thần phả, văn bia hiện còn (1) cho phép lập một phả hệ về Lý Bí dưới đây:

Theo thần phả, Lý Thuận là người phương Bắc sang đất Nam lánh nạn sau cuộc đại loạn ở Trung Quốc vào cuối thời Tây Hán (có thể là Đông Hán). Lý Bí thuộc đời thứ 10, đã Việt hóa, trở thành cư dân bản địa qua nhiều đời.

2. Quê hương gốc của Lý Bí

Một số sử sách cũ như: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Việt sử thông giám cương mục* và một số tài liệu dã sử đã viết trong *Việt điện u linh*, *Vạn Xuân quốc đế ký* v.v... đều chép: Lý Bí là người Thái Bình, thuộc Long Hưng. Điều này đã làm cho một số nhà sử học nghiên cứu về Lý Nam Đế đi đến nhiều dẫn luận khác

Sơ đồ nguồn gốc thế thứ tổ tiên Lý Nam Đế

Bảy đời là người phương Bắc:
↓ Lý Thuận
↓ Lý Hành
↓ Lý Năng
↓ Lý Như
↓ Lý Hòa
↓ Lý Nhiếp
↓ Lý Thành (lấy bà Ma Thị...)
↓

Lý Thành | Lý Tân | Lý Quý | Lý Thuần | Lý Hanh | Lý Hội | Lý Tần | Lý Câu

Lý Thành → Lý Hoa; Lý Toản (lấy bà Lê Thị Oánh)

Lý Toản ↓ Lý Bí

Tượng đồng Lý Nam Đế trong đền Giang Xá (xã Đức Giang, huyện Hoài Đức – Hà Nội).

Ảnh: Đông Lai

nhau. Một số người cho rằng quê Lý Bí là ở phủ Long Hưng, tỉnh Thái Bình (chú ý: tỉnh Thái Bình mới thành lập ngày 14-10-1890). Một số người lại cho rằng quê Lý Bí là ở tỉnh Sơn Tây cũ, hoặc là ở huyện Thái Bình (Vĩnh Phú) (huyện Thái Bình thành lập vào đời Đường năm 712 – T.G).

Qua thần phả, phả lục chép về Lý Nam Đế ở các làng: Đại Tự, Di Trạch (huyện Hoài Đức), làng Tu Hoàng (huyện Từ Liêm) – Hà Nội, có đoạn viết: « Đế tính Lý, danh Bí), có bản chép là Bôn), tự *Cử Long Hưng, Thái Bình nhân* » (chúng tôi nhấn mạnh – T.G). Rất có thể từ tên chữ (Cử Long Hưng) này của Lý Bí mà một số người xưa đã phiên âm chệch thành tên đất (phủ Long Hưng), nên đã dẫn đến những lầm lẫn viết trong các sách trên. Còn các cuốn thần phả của hai làng: Giang Xá, Lưu Xá cũng như văn bia trong đền Giang Xá (xã Đức Giang, huyện Hoài Đức – Hà Nội), nhất là cuốn «*Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền*», bản chính do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn thảo vào ngày 10 tháng Giêng năm Nhâm Thân (1572), niên hiệu Hồng Phúc nguyên niên thì «*vùng quê Lý Nam Đế là ở châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc*».

Về quê hương của ông, ngoài nguồn thần phả, còn được phản ánh trong các câu đối treo ở đình làng:

– *Kinh Bắc xuất thánh minh, khởi Giáp Tý, chung Mậu Thìn, nhất thống sơn hà khai tỉnh nghiệp.*

– *Vạn Xuân tự đế quốc, hậu Triệu, Trưng, tiền Đinh, Lý, thiên thu miếu mạo lẫm dư linh.*

Hoặc như câu đối treo ở đền Giang Xá, tên chữ gọi là « Thượng đẳng linh từ »:

– *Thiên Đức hồng cơ long tỉnh Bắc.*

– *Vạn Xuân cung quyết phượng thành Đông.*

Nghĩa là:

– Người dựng nghiệp đỏ như rồng bay trên đỉnh Bắc là Thiên Đức.

– Đất xây triều vàng tựa phượng múa dưới thành Đông nước Vạn Xuân.

Từ lượng thông tin mới này, kết hợp với phát hiện của ông Đinh Văn Nhật qua địa danh trên tấm bản đồ của Cục đồ bản quân đội tái bản năm 1957 với tỷ lệ: 1/25.000; bản đồ cho biết ở vùng ngã ba sông Cầu – sông Công, từ thời xa xưa đã có tên là vùng Giã, hiện nay vẫn còn có những tên đất như Thượng Giã, Trung Giã và Hạ Giã (phần lớn hiện nay thuộc huyện Sóc Sơn – Hà Nội). Ở vùng Đa Phúc (chợ Nỉ) còn có Giã Trung, Giã Thủ (thuộc huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cũ). Còn ở vùng chợ Chã, sông Cầu có Thanh Năng, ở tây bắc có xã Trung Năng (cách phố Cò 12 km đường chim bay). Như vậy châu Giã Năng bao gồm một phần đất của huyện Sóc Sơn – Hà Nội và huyện Phổ Yên, tỉnh Bắc Thái ngày nay. Trên bản đồ còn thấy cả «Thái Bình», nằm trong xã Tiên Phong, thuộc huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cũ, cách phố Cò 4 km về hướng đông – nam, gồm thị xã sông Công, tỉnh Bắc Thái hiện nay. Điều này hoàn toàn hợp lý so với các sử sách cổ có ghi chép: «Lý Bí là người Thái Bình», mà không khẳng định là người ở huyện hay tỉnh Thái Bình. «Thái Bình» ở đây tương đương như một ấp mà ta có thể gọi là «ấp Thái Bình». Trong văn bia, ngọc phả có đoạn viết về Pháp Tổ thiền sư là người cùng trong hương ấp với Lý Bí. Khảo sát trên bản đồ, ta thấy từ thôn Giang Xá ngày nay cách «ấp Thái Bình» xưa kia vào khoảng trên 40km đường chim bay. Như vậy «Thái Bình» (3) này là quê hương gốc của Lý Bí hợp lý hơn so với những tên đất Thái Bình khác đã được chỉ định ở nơi khác.

3. Thân thế – Sự nghiệp của Lý Bí

Lâu nay ta mới chỉ biết tên húy của Lý Nam Đế là «Bí», nay còn biết thêm tên hiệu của ông là «Cử Long Hưng». Lý Bí sinh giờ Thìn, ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi (17-10-503). Làm bệnh mạo chướng mất tại động Khuất Liêu (nay gọi là Khuất Lão, huyện Tam Nông – Vĩnh Phú) ngày 2 tháng 5 năm Mậu Thìn (24-5-548), thọ 45 tuổi.

Ông là con độc nhất trong gia đình, mà bố là Lý Toản (trưởng bộ lạc), mẹ là Lê Thị Oánh, người Ái Châu (xưa thuộc huyện Cửu Chân – Thanh Hóa). Theo văn bia và cuốn «*Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền*» thì ông Toản và bà Oánh muộn con, thường làm nhiều việc từ thiện để cầu mong có con. Năm ông Toản ngoài 40 tuổi và bà Oánh ngoài 30 tuổi mới sinh được một con trai, diện mạo khôi ngô, lúc ba tuổi đã biểu lộ thông minh, sớm hiểu biết, gia đình đặt tên là Bí.

Khi Lý Bí 5 tuổi thì bố mất, lúc 7 tuổi mẹ lại qua đời, Lý Bí phải sang ở với người chú, cảnh nhà thanh bạch. Một hôm, trong chùa ở hương ấp có vị Pháp Tổ thiền sư đi qua, ngắm nhìn dung mạo Lý Bí, biết là người sau này có thể làm nên nghiệp lớn, liền nói với người chú là nếu chú bé này không đem đến làm «con nuôi» cửa Phật (theo tập tục bán mày – chuộc khoán) thì không thể thành người được. Sau đó người chú bằng lòng trao Lý Bí cho thiền sư để làm «con nuôi» cửa Phật. Từ đó Lý Bí trở thành «chú tiểu».

Biết Pháp Tổ thiền sư là nhà tu hành đắc đạo chân nhân; nhân dân xã Lưu Xá, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Hoài Đức – Hà Nội) đón vị thiền sư về làm lễ phả độ tổ tiên cho các gia đình thuộc ba họ: Nguyễn – Trần – Lê và một số gia đình ở làng Giang Xá. Nhân dịp này, trong làng Giang Xá lại có ngôi chùa Linh Bảo chưa có vị sư xứng đáng trụ trì, dân làng liền mời thiền sư ở lại trụ trì ngôi chùa này. Thiền sư đã bằng lòng, sau đó thiền sư đem theo chú tiểu (Lý Bí) 13 tuổi về chùa. Từ đấy hàng ngày dưới sự giảng dạy của thiền sư, «chú tiểu»

miệt mài học hành tu luyện, được nhân dân quanh vùng rất quý mến.

Trải qua trên mười năm rèn luyện ở đây, Lý Bí trở thành người có tài đức, đi thi đỗ đạt và ra làm quan thời nhà Lương trong một thời gian, nhận một chức quan nhỏ (chức Giám quân ở châu Cửu Đức). Trong thời gian này, Lý Bí đã chứng kiến bọn quan quân nhà Lương tàn bạo, tham nhũng...đối với nhân dân Giao Châu. Ông liền từ quan, ngầm chiêu mộ hiền tài, tuyển mộ binh sĩ để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa chống nhà Lương. Trong thời gian ở Thanh Hóa, ông đã liên kết được với Trình Đô và Tam Cô (thành hoàng làng Xuân Đề)([4]), là hai anh em con cô con cậu sinh ra và lớn lên ở một làng quê ven núi Hồng Lĩnh (Nghệ An), đã đồng tình ngầm tuyển mộ quân sĩ hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lý Bí. Qua một thời gian dài đi xây dựng các cơ sở căn cứ địa, Lý Bí đã trở về quê hương Thái Bình xây dựng căn cứ địa chủ yếu.

Biết Lý Bí là người văn võ toàn tài, nên nhiều người tìm đến quy tụ như Tinh Thiều là người giỏi cả văn võ, tù trưởng Triệu Túc (thủ lĩnh thành Chu Diên) cùng con trai là Triệu Quang Phục đã mang toàn bộ quân gia theo về hội tụ v.v..

Để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa theo kế hoạch đã định, sau Tết Nguyên đán năm Canh Thân (540), Lý Bí để lại một số tướng lĩnh cùng quân sĩ bí mật chốt lại ở các căn cứ địa chủ yếu như ở vùng châu Giã Năng, Chu Diên, Liên Đồng, Tân Xương, Gia Ninh, Giang Tây; số còn lại, ông điều quân từ các nơi về bí mật đóng đại bản doanh ở địa phận làng Lưu Xá, (xã Lưu Xá gồm ba làng: Lưu Xá, Giang Xá và Lũng Kênh), huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây cũ (nay thuộc xã Đức Giang, huyện Hoài Đức – Hà Nội). Thời đó, nơi đây còn là gò đống và những lùm cây cổ thụ um tùm ven dòng Tiểu Giang (còn gọi là Lễ Khê). Sau đó dân làng Lưu Xá mới rời làng từ khu vực huyện lỵ ngày nay về ở quây quần xung quanh đại bản doanh Lý Nam Đế.

Sau khi đóng đại bản doanh ở Lưu Xá, Lý Bí đã xây dựng hàng loạt những cơ sở hoạt động của nghĩa quân với hình thức là chùa chiền để che mắt quân Lương như chùa Rộc, chùa Đúc, chùa Giáo (tên chữ gọi là Linh Giáo tự). Chùa Đúc là nơi đúc và sản xuất các loại vũ khí như gươm, giáo, mác, khiên, mộc... Chùa Giáo là nơi luyện tập gươm giáo của nghĩa quân. Tương truyền rằng thời bấy giờ Lý Bí thường đóng vai « chú tiểu » hàng ngày từ chùa Linh Bảo (nơi Lý Bí ở với Pháp Tổ thiền sư) ở làng Giang Xá sang đánh trống ở chùa Rộc (thuộc địa phận làng Lưu Xá ngày nay), nghĩa quân nghe theo hiệu lệnh trống của thủ lĩnh mà luyện tập gươm giáo. Ba ngôi chùa này vẫn còn di tích đến ngày nay: chùa Đúc và chùa Giáo vẫn được nhân dân làng Lưu Xá thờ phụng, riêng trong chùa Giáo hiện còn thờ chiếc mũ « Kình thiên » (mũ Hoàng đế).

Hàng loạt những tên gò, tên đất mang dấu ấn lịch sử từ thời Lý Nam Đế vẫn còn được ghi lại trên tấm bản đồ cũ của địa phương, vẫn còn các dấu tích để lại đó đây trong làng Lưu Xá, có miếu thờ đến ngày nay như gò Khám, gò Mộc là nơi đặt những bộ phận của xưởng công binh (chùa Đúc); gò Lương Y là nơi để kho lương thực và trạm quân y, ngày nay gọi là xóm Gạo; vườn Quán là nhà bếp và nhà ăn; gò Yên Ngựa (nhà mẫu giáo ngày nay) là nơi buộc ngựa của các tướng lĩnh từ các nơi về họp bàn việc quân; hồ Quần Ngựa là nơi tắm của ngựa; gò Mũi Mác là trạm tiền tiêu canh gác cổng Hậu (một số người địa phương gọi chệch thành « cổng Đậu » là không chính xác) của đại bản doanh, chiếc cổng cổ kính này vẫn được dân làng Lưu Xá lưu niệm đến ngày nay; gò Trống – gò Cờ là nơi treo trống cắm cờ; gò Tẩu Thư là nơi tiếp nhận những thư tín từ các nơi gửi về; gò Nghiên – Bút là nơi để nghiên bút, mực; gò Ấn là nơi đóng dấu ấn tín của đại bản

doanh; gò Văn Triều Hoàng Đế là nơi Lý Nam Đế đã từng ký những văn bản, chiếu chỉ của quốc triều Vạn Xuân. Sau ngày lên ngôi hoàng đế, có lần Lý Nam Đế đã lui binh về đóng lại ở đại bản doanh cũ một thời gian rồi mới chuyển quân lên đóng ở thành Gia Ninh. Những dấu tích của các đường hào, đường lũy của đại bản doanh còn để lại rất rõ vào khoảng 1954 – 1955. Hiện nay những đường hào, đường lũy ấy đã bị phá lấp nhiều, chỉ còn đôi đoạn. Những tên đồng, đất như Đầu Trại là đầu doanh trại của đại bản doanh; đồng Bãi là bãi tập của nghĩa quân... vẫn được nhân dân địa phương ghi nhận đến ngày nay.

Sau ngày đóng đại bản doanh ở Lưu Xá ([5]) được hơn một năm, cuối năm Tân Dậu (541), Lý Bí tiếp tục tuyển quân ở huyện Đan Phượng, thành Chu Diên và châu Giã Năng được ba ngàn người nữa. Đồng thời ông chọn làng Đại Tự là một trong những căn cứ địa chủ yếu, giấu quân trong các làng ven dòng Tiểu Giang (còn gọi là Lễ Khê) ở cả hai tuyến trên và dưới chùa Linh Bảo. Thời đó, Đại Tự là nơi dân cư ít, vườn tược có nhiều cây cối um tùm, lại có trại chuối bạt ngàn bên dòng Lễ Khê, địa hình, địa thế thuận lợi trong việc quân sự, nên ông còn dùng căn cứ địa này làm nơi luyện quân. Sau đó ông tổ chức ăn Tết Nguyên đán năm Nhâm Tuất (542) cùng với nhân dân quanh vùng đại bản doanh trong tình «cá nước» quân dân nồng thắm. Ngày mồng 4 Tết, ông tiến hành tuyển quân bổ sung bằng hình thức hội vật vui xuân ở các làng Đại Tự (tên nôm gọi là làng Thìa), làng Xuân Đề (đều thuộc xã Kim Chung, huyện Hoài Đức – Hà Nội ngày nay); và giao cho các tướng Trình Đô và Tam Cô đảm nhiệm. Kết thúc hội vật, riêng Xuân Đề đã tuyển chọn được 33 trai làng bổ sung vào nghĩa quân (thuộc hai dòng họ Vương và họ Tuấn), nguồn gốc tổ tiên của họ cũng từ Thanh Hóa ra đây.

Sau đó tròn một tháng, ngày mồng 4 tháng Hai năm Nhâm Tuất, Lý Bí dẫn đầu đoàn quân từ đại bản doanh sang chùa Linh Bảo (cách nhau khoảng 500 mét đường chim bay) làm lễ «Tế trời đất – phất cờ nghĩa». Và hơn tháng sau, ông chuyển quân ở đại bản doanh và các nơi về luyện quân – tập trận ở làng Đại Tự (cách đại bản doanh khoảng 1.500 mét đường chim bay về hướng đông - nam). Đi đôi với việc tập trận, các ngày mồng 7 – 8 – 9 tháng Ba năm Nhâm Tuất, Lý Bí cho quân thu nhận các loại bánh dùng để làm «lương khô», do nhân dân quanh vùng đem đến Đại Tự mà Lý Bí đã chủ trương từ trước: dùng cho nghĩa quân ăn trong những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, góp phần cơ động tiến công, truy kích quân Lương. Như trong bài «vè Đại Tự» có đoạn viết:

«Xưa nay phong tục quê ta,
Chọn ngày mồng Tám tháng Ba hội làng.
Bánh dày, bánh cuốn, chè lam...
Tượng trưng truyền thống nơi làm lương khô».

Các loại bánh được chế biến từ bột tẻ như bánh cuốn, bánh tẻ bột lọc.., dùng cho nghĩa quân ăn ngay trong ngày đầu khởi nghĩa hành quân, còn các loại bánh được chế biến từ bột nếp như bánh dày, bánh chưng, bánh chưng ống, bánh bác, các loại bánh ngọt để được dài ngày hơn thì dùng sau.

Những tên đồng, tên đất ở Đại Tự còn mang dấu ấn lịch sử từ thời Lý Nam Đế cho đến ngày nay như đồng Nội là khu nội doanh của bản doanh, có diện tích rộng khoảng gần 8 mẫu Bắc Bộ, trong đó có gò Ấn là nơi đóng dấu ấn tín của bản doanh (hiện nay vẫn còn nền móng của miếu thờ); gò Hòn Son là nơi để nghiên bút son của Lý Bí; bên ngoài khu nội doanh về phía tây nam có gò Cột Cờ là nơi cắm cờ của Bộ chỉ huy trong thời gian luyện quân; phía tây – bắc, cách nền chùa Trúc khoảng 100 mét có gò Buộc Ngựa là nơi buộc ngựa của Lý Bí. Chùa Trúc, tên chữ gọi là Trúc Giáo tự, tương truyền là nơi Lý Bí giáo

huấn nghĩa quân. Đình làng thờ Lý Nam Đế, ở hai bên tảo mạc thờ hai tướng Trình Đô và Tam Cô; đình được xây dựng ở ngay trung tâm luyện quân của Lý Bí, sân đình là bãi vật «tuyển quân» ngày mồng 4 tháng Giêng năm Nhâm Tuất (542) và cũng là nơi thu nhận «lương khô» vào những ngày mồng 7 – 8 – 9 tháng Ba năm Nhâm Tuất (6).

Sau ba ngày chuẩn bị binh lương hoàn hảo ở Đại Tự, ông trở về đại bản doanh. Sớm ngày 10 tháng Ba năm Nhâm Tuất (10-4-542) là ngày giỗ tổ Hùng Vương, Lý Bí đã chọn làm ngày hội các tướng lĩnh cùng nghĩa quân. Từ đại bản doanh, ông sang chùa Linh Bảo tổ chức khao quân, chỉnh đốn binh mã, lạy tạ thiền sư, rồi dẫn đầu toàn quân lên đường đi đánh giặc Lương.

4. Lý Nam Đế với mùa xuân và nước Vạn Xuân.

Từ nguồn tài liệu thần phả, truyền thuyết gắn với địa danh thu lượm được, ta biết: Cuộc khởi nghĩa Lý Bí bùng nổ vào ngày 10 tháng Ba năm Nhâm Tuất (10-4-542). Địa điểm xuất quân bắt đầu từ chùa Linh Bảo (thôn Giang Xá, xã Đức Giang, huyện Hoài Đức – Hà Nội ngày nay) hành quân tắt qua các xã Tân Lập, Tân Hội (huyện Đan Phượng – Hà Nội), vượt sông Hồng qua Hạ Lôi (nơi thờ Hai Bà Trưng), đi men theo sườn núi Thanh Tước (huyện Mê Linh — Hà Nội), tiến quân theo ven dãy núi Thần Lằn, qua Kềm Dõm, rồi tung quân lên bao vây, tiến công quân Lương ở châu Giã Năng (bao gồm một phần đất huyện Sóc Sơn – Hà Nội và huyện Phổ Yên, tỉnh Bắc Thái ngày nay), nơi trung tâm quân sự – chính trị của quân Lương (con đường này hiện nay thỉnh thoảng có một số người dân quanh vùng «đại bản doanh» vẫn đi chợ Phổ Yên quen gọi là chợ Phủ). Khởi binh đánh trận đầu, quân Lương đã bị thua đau, chống đỡ không nổi; chúng bị lọt vào vòng vây của cuộc khởi nghĩa có sự liên kết chặt chẽ giữa các địa phương. Thứ sử Tiêu Tư sợ hãi không dám chống lại, vội cho người đem của cải đến «cống lễ» Lý tướng quân và phải chạy đến bán đảo Hợp Phố, để về Quảng Châu.

Cuộc khởi nghĩa Lý Bí chưa đầy ba tháng đã chiến thắng oanh liệt, đánh chiếm được nhiều cứ điểm trọng yếu. Ông đích thân chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm được châu thành Long Biên, rồi phái Triệu Túc đi trấn giữ Quảng Châu và lưu lại Triệu Quang Phục bên mình giúp việc quốc chính...

Với cuồng vọng đè bẹp nghĩa quân Lý Bí ngay từ lúc còn non trẻ, Lương Võ Đế vội sai các Thứ sử Trần Hầu, Lý Tri, Nguyễn Hán và Ninh Cự mở cuộc phản kích từ hai phía bắc, nam Giao Châu cùng tiến đánh nghĩa quân, nhưng chúng đã bị nghĩa quân đánh bại hoàn toàn; nghĩa quân nắm quyền làm chủ, kiểm soát đất nước suốt từ vùng đồng bằng Bắc Bộ đến vùng Đức Châu (Nghệ Tĩnh) về phía nam, lên đến vùng bán đảo Hợp Phố về phía bắc.

Lợi dụng việc nghĩa quân đang tập trung đánh đuổi giặc Lương ở phía bắc, tháng Tư năm Quý Hợi (5-543), Rudra-vac-man I (vua nước Cham-pa) ở phía nam đem quân tràn sang đánh cướp quận Nhật Nam (Đức Châu – Nghệ Tĩnh). Lý Bí cử tướng Phạm Tu (7) đem binh mã vào đánh tan quân Cham-pa, thu lại cả các miền đất Cửu Đức và Làm Ấp. Trong quãng thời gian này dân tộc ta được sống yên vui, độc lập, tự chủ.

Căn cứ vào những tư liệu mới khảo cứu về quần thể di tích Lý Nam Đế ở huyện Hoài Đức – Hà Nội, thì Lý Bí đã chọn ngày 12 tháng Giêng năm Giáp Tý (2-544) làm ngày lên ngôi Hoàng đế, gọi là Lý Nam Đế, lấy niên hiệu là Thiên Đức, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và dựng điện Vạn Thọ ở gần cửa sông Tô Lịch (Hà Nội ngày nay) làm nơi triều hội của quốc triều mới. Cũng ngày này Lý Nam Đế phong chức tước cho bá quan văn võ đã có công trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm;

– Phạm Tu là Thái sư, đứng đầu quan võ.

– Triệu Túc là Thái phó, coi việc nội chính.

– Tinh Thiều là người văn võ song toàn, được phong là Thái úy (chức quan võ cao cấp chỉ huy trong quân đội thời phong kiến) đứng đầu quan văn.

– Các tướng Trình Đô và Tam Cô hộ quốc đều được phong chức Diện tiền chỉ huy sứ v.v...

☆

Chúng tôi đã giới thiệu về Lý Bí và nhà nước Vạn Xuân qua nguồn tư liệu khảo sát điền dã tại một vùng còn mang nhiều dấu tích, truyền thuyết và đền thờ Lý Bí và những nhân vật, sự kiện có liên quan đến Lý Bí. Hẳn rằng nguồn tài liệu lịch sử này rất quý hiếm, nhưng không tránh khỏi những « khúc xạ », làm cho thực tế lịch sử có điểm sai lệch. Trên tinh thần « góp phần bổ sung cho chính sử », lưu giữ nguồn tài liệu quý hiếm này, chúng tôi xin giới thiệu để độc giả tham khảo.

Chú thích.

(1) Tham khảo văn bia, ngọc phả, Nguyễn Bính soạn – năm Hồng Phúc nguyên niên của các làng Giang Xá, Lưu Xá. Thần phả của các làng Dị Trạch, Đại Tự (huyện Hoài Đức), Tu Hoàng (huyện Từ Liêm)–Hà Nội.

(2) Cũng có bản Phả lục về Lý Nam Đế lại chép Lý Cảnh lấy bà Phí Thị... sinh ra bốn con trai là Lý Thiên Bảo, Lý Bôn, Lý Xuân và Lý Hùng. Bản này khuyết danh tác giả và có nhiều chỗ đáng nghi ngờ. Trong văn bia ở Giang Xá cũng như trong cuốn « Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền » đều chép Lý Bí là con độc nhất, còn Lý Thiên Bảo là anh con bác.

(3) Xem thêm báo *Hà Nội Mới* chủ nhật (HNM CN) số ra ngày 18-6-1989, bài « Vùng quê Lý Nam Đế » của Minh Tú (mục Thủ đô ta) có in kèm bản đồ.

(4) Xem thêm báo *HNM CN* số ra ngày 5-11-1989, bài « Đình Xuân Đỗ » (mục Thủ đô ta) của Minh Tú.

(5) Xem thêm báo *Quân đội Nhân dân* số ra ngày 3-2-1990, bài « Đã phát hiện được dấu tích đại bản doanh của Lý Nam Đế ở Lưu Xá–Hoài Đức (Hà Nội) » của Minh Tú.

(6) Xem thêm báo *HNM CN* số ra ngày 15-7-1990, bài « Làng và đình Đại Tự » (mục Thủ đô ta) của Minh Tú.

(7) Theo thần phả của các làng: Đại Tự, Dị Trạch và Tu Hoàng thì Phạm Tu và Lý Phục Man là hai người khác nhau. Lý Phục Man là cháu Lý Bí. Thần phả có miêu tả lại một số trận đánh như ở Hợp Phố: Tinh Thiều từ trên cao trông thấy Triệu Túc chưa đánh đổ được Lư Tử Hùng thì sắc mặt bừng bừng tức giận, liền phất cờ trắng làm hiệu cho Tả vệ hiệu quân Lý Phục Man và Hữu vệ hiệu quân Phạm Tu cùng kéo quân đến hợp sức đánh. Lư Tử Hùng bị đại bại, bỏ chạy tháo thân ..

Trong thời gian đánh quân Chăm-pa vào tháng tư năm Quý Hợi (5-543), Lý Nam Đế cử Lý Phục Man làm Uy viễn tướng quân vào giữ đất Nhật Nam thay Phạm Tu, để cử Phạm Tu làm Bình làm túy tướng quân, đi đánh dẹp nốt giặc ở Lâm Ấp và Cửu Đức.

Trong thần phả của các làng nói trên còn cho biết thêm về thời kỳ Trần Bá Tiên đem quân sang đánh, Lý Nam Đế lui binh về đóng trong hồ Điển Triệt. Lợi dụng nước sông Lô dâng lên to, Bá Tiên sai quân lính bí mật đắp đập ngăn nước cao đến bảy thước, rồi đang đêm bất thần phá đập cho nước tràn vào hồ Điển Triệt. Nghĩa quân hoàn toàn bị động bất ngờ, phải tháo chạy rời khỏi nơi đây về đóng quân tại động Khuất Liêu (nay gọi là Khuất Lão, huyện Tam Nông – Vĩnh Phú). Sự kiện này có khác hơn so với trong cuốn *Lịch sử Việt Nam*, Tập I đã viết gần đây của Nxb ĐH và THCN xuất bản năm 1985.

(8) Xem thêm báo *NDCN* số ra ngày 8-6-1986. Bài « Di tích Lý Nam Đế » (Mục Tư liệu mới) của Minh Tú.

BÀN THÊM VỀ PHO TƯỢNG LẠ Ở CHÙA BỘC

TRẦN ĐẠC THỌ

NĂM 1984, nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày giải phóng Thủ đô (10/10/1954 – 10/10/1984), Sở Văn hóa – Thông tin Hà Nội đã cho lưu hành quyển « Thủ đô Hà Nội », trong đó có để nhiều trang giới thiệu về các di tích văn hóa và lịch sử của Thủ đô.

Ở đây, tôi chỉ xin trích phần giới thiệu về « Khu di tích Ngọc Hồi - Đống Đa »:

« *Chùa Bộc* còn có tên là chùa Sùng Phúc, ở cách gò Đống Đa vài trăm mét. Chùa xây dựng từ thời Hậu Lê (1676). Sau trận Đống Đa, chùa bị cháy. Năm 1792 thời Quang Trung, chùa trùng tu lại trên nền cũ làm nơi quy y cho vong hồn quân Thanh :

« Đống Đa ghi để lại đây,
Bên kia Thanh miếu, bên này Bộc am ».

Trong chùa Bộc có pho tượng Đức Ông đặt dưới bức hoành phi mang 4 chữ « Oai phong lẫm liệt ». Sau bệ ngồi của pho tượng có dòng chữ khắc « Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng » và đôi câu đối có thể hiểu nghĩa bóng công khai ca ngợi vua Quang Trung:

« Động lý vô trần, đại đạo sơn hà lưu đống vũ »
Quang trung hóa phật, tiểu thiên thế giới chuyển phong vân »

Nghĩa là :

« Cửa động không bụi trần, sông núi còn lưu rường cột,
Trong sáng hóa nên Phật, cõi đời chuyển nổi gió mây »

Đây chính là pho tượng người anh hùng áo vải Tây Sơn mà nhân dân đã tưởng nhớ, bí mật dựng năm 1846 để thờ, bất chấp nhà Nguyễn phản động đang tìm mọi cách xóa bỏ dấu vết chiến thắng và công lao vẻ vang của vua Quang Trung Nguyễn Huệ. Đáng quý là trong chùa còn một bia đá tạc năm Quang Trung thứ tư (Nhâm Tý – 1792) ghi lại việc chùa bị cháy và dựng lại sau trận Đống Đa » (1).

Từ khi có quyển « Thủ đô Hà Nội » do Sở Văn hóa – Thông Tin Hà Nội, cơ quan được Bộ Văn hóa – Thông tin ủy nhiệm quản lý các di tích đã được xếp hạng ở Hà Nội phát hành ; nhiều người, trong đó có tôi, đều đinh ninh việc xác định tượng vua Quang Trung ở chùa Bộc đã được kết luận.

Đúng như ông Nguyễn Duy Hinh nêu trong bài « *Về một pho tượng chùa Bộc* » đăng ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3 năm 1990, dư luận Hà Nội đã từng xôn xao một thời về việc phát hiện pho tượng lạ ở chùa Bộc năm 1962. Khi ấy có người khẳng định đó là tượng Quang Trung, có người lại cho là tượng Đức Ông thông thường ở chùa nào cũng có. Dư luận nhạt dần đi. Người ta yên chí đúng là tượng Quang Trung, vì không thấy Bộ Văn hóa, cơ quan đã xếp hạng di tích này phát biểu gì cả.

Thú thật, đọc bài của ông Nguyễn Duy Hinh, tôi ngạc nhiên. Ông Nguyễn Duy Hinh cho biết sau nhiều năm nghiên cứu, ông đã đi đến kết luận pho tượng ở chùa Bộc *không phải là tượng vua Quang Trung, cũng không phải là tượng Đức Ông, mà là tượng Đế Thích.*

Tôi là một người có biết ít nhiều mẩu chuyện xung quanh pho tượng này hồi ấy, xin được phép kể lại vắn tắt để bạn đọc tham khảo.

Năm 1961, có tin một cơ quan xin với Nhà nước và Thành phố cấp thêm đất, để mở rộng cơ sở của mình ngay cạnh chùa Bộc. Nhà nước và Thành phố chưa có ý kiến gì thì đầu năm 1962 có tin pho tượng Đức Ông của chùa đúng là tượng vua Quang Trung đã được bí mật đặt vào vị trí của tượng Đức Ông.

Nhiều giới có thẩm quyền lúc ấy tỏ ra nghi ngờ ngay, vì tin này được đưa ra giữa lúc chùa có thể bị đe dọa mất diện tích đất chùa.

Theo ông Nguyễn Duy Hinh, vì thấy chưa đủ chứng cứ để thuyết phục những cơ quan chức năng, nhà sư ở chùa Bộc và những người phát hiện pho tượng *đã cùng nhau hội họp đặt vấn đề phải có tên và năm làm tượng thì mới khẳng định được lai lịch pho tượng*: và thế là hai tháng sau, ngày 22-1-1962, đã xuất hiện dòng chữ «Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng» mà chúng ta đã biết» (2).

Căn cứ vào những điều kể lại của ông Nguyễn Duy Hinh, rõ ràng có cái gì không được quang minh xung quanh chuyện pho tượng. Không riêng gì ông Nguyễn Duy Hinh, mà bất cứ ai quan tâm đến chuyện này cũng phải đặt dấu hỏi và tìm cách đi sâu tìm hiểu. Song tìm hiểu để đi đến kết luận như trên, theo chúng tôi là chưa thỏa đáng.

Tôi không hiểu tại sao nhà chùa lại đi vòng vo như vậy. Chùa có bia, không phải một cái, mà hai cái, xây ở một góc tối bên phải Phật điện. Một bia nhỏ, tạo lập năm Vĩnh Trị thứ nhất xác nhận chùa Sùng Phúc được trùng tu năm Bính Thìn đời Lê Hy Tông (1676). Bia đề rõ: «*Vĩnh Trị nguyên niên, tứ nguyệt, nhị thập nhật*». Bia thứ hai lớn hơn, xây để không ai đọc được. Mặt chính bia ghi: «*Tái tạo Sùng Phúc tự*», lại xây quay mặt vào tường, cách một bệ tượng khoảng một gang tay (bệ tượng này cao đến lưng chừng bia). Muốn đọc bia, phải trèo lên bệ tượng thờ, mà cũng chỉ nhìn được vài dòng chữ là cùng. Việc trèo lên một bệ tượng có tượng đâu phải là một việc dễ thực hiện! Mặt sau bia lại xây quay ra phía trước; trên cùng để một dòng chữ to «Phật tượng tòa bi ký». Mặt bia này ghi phần còn lại của bài văn bia khắc ở mặt trước. Cuối cùng có dòng chữ «*Quang Trung tứ niên tuế tại Nhâm Tý, mạnh Xuân, cốc nhật lập*», nghĩa là «Lập ngày lành, tháng Giêng, năm Nhâm Tý dưới đời Quang Trung thứ 4». (Đúng ra là Quang Trung ngũ niên mới phải, vì Nguyễn Huệ chính thức lên ngôi Hoàng đế ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (1788), tính đến năm Nhâm Tý là 5 năm). Hai chữ Quang Trung khắc cao hơn những dòng chữ khác, nhưng đã bị đục, tuy nhiên vẫn còn đọc được.

Nội dung bia có những điểm chính như sau: Chùa Sùng Phúc ở trại Khương Thượng, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, bên hữu có Thanh miếu, bên tả gần thôn xóm, phía trước có dòng nước chảy mạnh, đằng xa có rặng núi xanh, trời đất ở đây như thu tóm vào một rừng cây thành một cảnh tươi đẹp...

... *Trong cơn binh hỏa, chùa bị cháy thành bãi đất không. Chùa đã được xây dựng lại và tô đắp tượng Phật lại.*

... Người hưng công thứ nhất là sư Lê Đình Lượng, tự Đức Xương, vợ là Trần thị Địch góp 20 quan tiền (chắc nhà sư này quy y sau khi đã có vợ – chú thích của tác giả); người trại Khương Thượng góp được 31 quan tiền. Ngoài ra còn có sự đóng góp của chư già ở các nơi như Phương Liệt, Thanh Oai, Thượng Phúc, Hồ Khải, Thịnh Quang, Khai Lộc, Liễu Viên, Thiết Tác, Triều Khúc, Tây Hồ.

Người soạn bia là Huấn đạo Phạm Đình Hiến ở xã Đan Luân, huyện Đông An.

Chắc chắn chùa làm xong mới dựng bia, trong bia ghi rõ từng chi tiết việc tổ chức xây lại chùa. Bia được lập năm

1792 (Nhâm Tý), trước khi vua Quang Trung băng hà hơn 6 tháng (vua Quang Trung mất ngày 29 tháng 7 nhuận năm Nhâm Tý).

Như vậy bộ tượng Đức Ông phải có mặt ở chùa ngay từ năm Nhâm Tý như trong bia đã ghi, vì không ai xây chùa lại không dựng tượng Đức Ông là tượng thần Thổ địa bảo vệ khu vực chùa,

Việc ngụy tạo dòng chữ « Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng » rõ ràng là không cần thiết, đã gây nhiễu, làm mất bao nhiêu thì giờ và bút mực của những nhà nghiên cứu lịch sử.

Bây giờ xin bàn sang *bộ tượng lạ*. Tôi nói *bộ tượng* vì cần đánh giá gộp cả ba pho tượng rất đẹp này. Những tìm tòi trước đây hầu như chỉ tập trung vào pho tượng chính mặc triều phục, hơi vén một bên tay áo, ngồi ngay ngắn, nhưng chân trái hơi choãi ra một chút, bàn chân phải để trần rút ra khỏi hài và đặt trên mũi hài. Hai pho tượng còn lại ít được nhắc đến và quan sát tỉ mỉ. *Khác với mọi chùa*, tượng thị giả bao giờ *cũng ngồi ngay ngắn hay đứng nghiêm chỉnh*. Ở đây, hai pho tượng này được tạc ngồi, *đầu hơi nghiêng vào nhau* như thể đang cùng nhau đàm đạo. Người ngồi bên tay phải pho tượng chính vắt chân chữ ngũ, bàn chân trái gác lên đầu gối phải, bàn tay phải tỳ vào bàn chân trái, tay trái chống lên bệ ngồi. Người ngồi bên trái co chân trái đặt lên bệ ngồi, tay trái đặt lên đầu gối trái, tay phải tỳ vào bệ. Dáng ngồi của hai tượng trông thật thoải mái, khoáng đạt. *Kiểu làm bộ tượng Đức Ông như vậy chưa thấy có ở chùa nào.* Tôi có đi thăm mấy chùa mà ông Nguyễn Duy Hinh đã dẫn. Ở chùa Lý Quốc sư, tượng Đức Ông chỉ có một mình, tư thế nghiêm chỉnh, được đặt ở bên trái Phật điện. Bàn chân phải tượng *có rút ra một chút, nhưng không rút ra khỏi hài* như ở chùa Bộc. Chùa Viên Minh cũng chỉ tạc tượng một mình Đức Ông ngồi rất nghiêm chỉnh. Chùa Đồng Quang, láng giềng của chùa Bộc, cũng chỉ có một pho tượng rất nghiêm chỉnh, nhưng cũng rất khiêm nhường. Chùa Bát Mẫu ở làng Hữu Tiệp có một chuông cổ đúc năm Cảnh Thịnh thứ 6 thời Tây Sơn (1797) cũng chỉ có một pho tượng Đức Ông ngồi nghiêm chỉnh bên trái Phật điện. Chùa Láng có ba pho tượng thì cả ba đều ngồi rất nghiêm chỉnh. Chùa Hòa Giai (còn gọi là chùa Hòe Nhai hay chùa Hồng Phúc) tạc tượng hai thị giả đứng hai bên tượng Đức Ông ngồi, nhưng cũng rất nghiêm chỉnh. Xưa kia ông cha ta tạc những pho tượng chính dù với tư thế đứng hay ngồi, bao giờ cũng tạc trong một phong cách nghiêm chỉnh, như kiểu khi các cụ ta chụp ảnh là phải nhìn thẳng với đủ mười ngón tay.

Còn về chuyện đôi câu đối. Đúng là đôi câu đối có hai nghĩa. Hình như ông Nguyễn Duy Hinh đã hiểu nội dung đôi câu đối qua những bản dịch thiếu chính xác. Nguyên văn đôi câu đối như sau:

« Động lý vô trần, đại địa sơn hà lưu đống vũ;
Quang trung hóa phật, tiểu thiên thế giới chuyển phong vân »

Phải công nhận rằng đôi câu đối này được làm rất tài tình, hoàn toàn *dùng chữ trong kinh Phật*. Ngay bản trưng bày ở phòng khách của chùa Bộc dịch cũng chưa thực đúng. Người dịch không nghĩ rằng đây là những chữ trong kinh Phật nên đã dịch chữ nào nghĩa ấy theo đúng câu chữ Hán:

« Cửa động không bụi trần, nền cột còn đây, giữ núi sông rộng lớn.
Trong sáng hóa thành Phật, gió mây chuyển cả thế giới dưới trần ».

Trước hết, « *Động lý* » dịch là cửa động là không đúng. Từ Hán — Việt « *động* » còn có nghĩa là *hư không*. Ở đây « Động lý » phải dịch là *trong chốn hư không*, có thế mới đối chỉnh với hai chữ « *Quang trung* » ở vế dưới, có nghĩa là *trong ánh hào quang*. « *Đại địa sơn hà* » là chữ trong kinh Phật chỉ núi sông, đất đai của thế giới mà ta đang sống. « *Tiểu thiên thế giới* » cũng là chữ trong kinh Phật, không có nghĩa là *thế giới*

dưới trần hay là *thế giới nhỏ bé* như các bản dịch từ trước đến nay vẫn dịch. Theo Phật lục, Phật giáo chia vũ trụ ra làm đại thiên thế giới, trung thiên thế giới và tiểu thiên thế giới. Riêng «*tiểu thiên thế giới*» đã là một không gian to gấp 1.000 lần thế giới ta đang sống, có 1.000 mặt trời, 1.000 mặt trăng,... Bốn chữ «*Quang trung hóa phật*» cũng là những chữ mà nhà chùa thường dùng trong tụng niệm hàng ngày, vì bản kinh nào cũng có, để tán dương Phật (*Bốn chữ này còn có ẩn nghĩa là vua Quang Trung hóa Phật*).

Cả đôi câu đối có nghĩa như sau:

«Trong chốn hư không không chút bụi, để lại rường cột, nền tảng cho non sông rộng lớn;

Giữa ánh hào quang thành Phật (hay vua Quang Trung hóa Phật), làm chuyển động cả gió mây trong vũ trụ bao la».

Văn chương khẩu khí như vậy, đâu để xưng tụng ông thần Thổ Địa chỉ cai quản có khu vực chùa! Ngày xưa ông cha ta thận trọng trong việc dùng chữ nghĩa.

Ở chùa Bộc, trên đầu pho tượng Đức Ông có bức hoành mang 4 chữ «*Uy phong lẫm liệt*». Bức hoành này cũng có chuyện! Ông Nguyễn Duy Hinh cho rằng 4 chữ này không có gì đặc biệt, vì trên đầu pho tượng Đức Ông ở chùa Viên Minh cũng có. Tôi có đến tận nơi xem. Tên gọi đầy đủ của chùa này là *Viên Minh thiền tự*. Có người gọi là chùa Hai Bà, có người gọi là chùa Đồng Nhân, vì chùa ở làng Đồng Nhân xưa, nay là phố Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng. Ở chùa này, tượng Đức Ông được đặt ở bên trái Phật điện. Tượng chỉ có một mình, không có thị giả ở hai bên như ở nhiều chùa khác. Tượng ngồi rất nghiêm chỉnh, ngay ngắn, chân không bỏ ra ngoài hài như ở chùa Bộc. Bức hoành phi nhỏ trên đầu tượng ghi 4 chữ «*Lễ vật bất di*» có nghĩa là «*lễ vật không suy suyển, mất mát*», thực đúng với nhiệm vụ của thần Thổ Địa có chức năng cai quản khu vực chùa. Ông Nguyễn Duy Hinh đã nhầm khi viết rằng tượng Đức Ông của chùa Viên Minh cũng có bức hoành «*Oai phong lẫm liệt*» như ở chùa Bộc. Đúng là ở Viên Minh thiền tự có bức hoành như thế, nhưng *không phải treo trên đầu Đức Ông*. Bốn chữ: «Oai phong lẫm liệt» rất lớn này được đề ở phía ngoài bên trái Phật điện, đối với bốn chữ «*Nhuệ khí hiên ngang*» đề ở bên phải (không phải là *duệ khí* như ông Nguyễn Duy Hinh đã chép). Tôi không đi sâu tìm hiểu xem tám chữ nói trên dùng để xưng tụng ai, nhưng *chắc chắn* không phải để ca tụng Đức Ông vì *hai bức hoành ở xa bệ Đức Ông rất nhiều.*

Xung quanh chuyện bức hoành còn nhiều điều nữa cần trao đổi. Ông Nguyễn Duy Hinh viết: «Có những chùa tấm hoành phi trên tượng Đức Ông cũng có nội dung *anh hùng cái thế* như «Thần uy mạc trắc» ở chùa Ngọc Hồ, «Công mạc trắc» như ở chùa Hòe Nhai, «Hiển thần uy» như ở chùa Bát Mẫu,v.v...»(3).

Theo tôi, «Thần uy mạc trắc» chỉ có nghĩa là «Oai thần không thể lường hết được», «Công mạc trắc» là «công lao không thể lường hết được», «Hiển thần uy» là «tỏ rõ oai thần»... Đó là những câu cốt để biểu dương ông thần Thổ Địa làm tốt nhiệm vụ bảo vệ chùa.

Đến đây, có lẽ ta cũng nên bàn một chút về niên đại của đôi câu đối đã dẫn ở trên. Ở vế thứ nhất, đề rõ «Long phi Ất Mùi niên quí đông». Năm Ất Mùi chỉ có thể là năm 1835 dưới thời Minh Mệnh, mà không thể là năm 1895 thời Thành Thái, vì lúc này nước ta đã bị chia cắt và đặt dưới ách thống trị của thực dân Pháp (Pháp đã chiếm hẳn Bắc Kỳ từ năm 1884). Ta hãy xem bối cảnh ra đời đôi câu đối vào tháng Chạp năm Ất Mùi (1835).

Theo *Đại Nam thực lục chính biên*, suốt thời Gia Long (1802 – 1819), trong nước ta có đến 73 cuộc nổi dậy. Chỉ tính riêng vùng Sơn Nam và Hải Dương kế cận với Kinh thành Thăng Long, từ 1802 đến 1807, Tổng trấn Bắc thành đã

phải mở hơn 30 cuộc tấn công mới tạm yên. Đến thời Minh Mệnh (1820 – 1840), những cuộc nổi dậy càng nhiều thêm, lên đến 234 cuộc. Nhân dân Bắc Hà, nhất là nhân dân thành Thăng Long, những người đã chứng kiến cảnh nước mất nhà tan khi quân Thanh chiếm đóng Kinh thành; chứng kiến chiến công oanh liệt, rửa thù cho dân, rửa nhục cho nước của Hoàng đế Quang Trung; chứng kiến những cải cách tích cực về kinh tế và tài chính của ông; đều biểu lộ cảm tình sâu sắc của mình đối với chế độ Tây Sơn, một điều mà các thương nhân, giáo sĩ châu Âu có dịp qua lại đất nước ta hồi đó cũng đã phải nhiều lần xác nhận qua các bản du ký hay hồi ký của họ (Theo «*Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*», tập III dùng trong các trường Đại học).

Ở vế thứ hai, trong phần lạc khoản có ghi tên mười đồng tác giả (có thể tác giả là người khác, nhưng mười ông này đứng ra đặt làm câu đối và cung tiến vào chùa. Mười ông ấy là người trại Khương Thượng (Ông Nguyễn Duy Hinh đã chép nhầm *bản trại* thành *bản nham*) gồm 4 ông họ Đào, 2 ông họ Hoàng, 2 ông họ Vũ, 1 ông họ Đỗ và 1 ông họ Nguyễn). Tôi không nghĩ như ông Nguyễn Duy Hinh đã nhận định là chỉ có mười ông nói trên thờ tượng Quang Trung [4]. Nếu lập luận như vậy thì khi Cao Bá Quát dâng đôi câu đối:

«*Phá tặc thượng hiềm tam tuế vãn,*
Đằng vân do hận cửu thiên đê».

nghĩa là:

«Đánh giặc, lên ba hiềm đã muộn,
Lên mây, tầng chín hận chưa cao».

vào đền Phù Đổng, là chỉ có một mình Cao Bá Quát thờ Thánh Gióng; hay khi Nguyễn Nghiễm, thân phụ đại thi hào Nguyễn Du, cung tiến bức hoành «Cổ kim nhật nguyệt» («muôn đời là mặt trời, mặt trăng» vào Văn Miếu là chỉ có một mình Nguyễn Nghiễm tôn xưng Khổng, Mạnh hay sao?

Trên đây, tôi đã trình bày một số ý kiến của tôi đối với bộ tượng Đức Ông ở chùa Bộc và đối với những lập luận của ông Nguyễn Duy Hinh dùng để phủ nhận bộ tượng ấy ám chỉ vua Quang Trung và hai cận thần của ông.

Tôi muốn nhắc lại bộ tượng ấy có phải là «bộ tượng Đế Thích» không, như ông Nguyễn Duy Hinh đã kết luận? Theo tôi, những người tu hành, những Phật tử đều biết phân biệt tượng Đức Ông với tượng Đế Thích, và không ai cúng bái, tụng niệm lầm cả.

Riêng về phần tôi, tôi cho ý kiến khẳng định bộ tượng Đức Ông ở chùa Bộc *được làm có dụng ý* và pho tượng chính ấy ám chỉ vua Quang Trung là có cơ sở.

Bộ tượng đã được làm khi vua Quang Trung còn đang ở ngôi và uy tín nhà vua đang ở đỉnh cao nhất. Nhà thơ yêu nước và tiến bộ Nguyễn Huy Lượng đã không ngớt lời ca tụng triều đại Tây Sơn trong bài «Tụng Tây Hồ phú» nổi tiếng. Cũng trong bài phú đó, Nguyễn Huy Lượng còn cho ta biết cảnh phồn thịnh của thành Thăng Long sau mấy năm trị vì của vua Quang Trung.

Trong bối cảnh lịch sử ấy, việc tạc tượng vua Quang Trung ở một ngôi chùa tọa lạc ngay nơi chiến trường đã từng diễn ra trận đánh đại thắng lịch sử, một ngôi chùa có khi đã bị chính ngay quân xâm lược đốt phá trước khi bỏ chạy, thiết nghĩ không có gì là khó hiểu và việc đặt tượng vào vị trí tượng Đức Ông cũng là hợp lý nhất, vì trong Phật điện không còn chỗ nào bố trí tiện hơn.

Khi làm bộ tượng Đức Ông ở chùa Bộc là làm công khai, không có gì bí mật. Chỉ đến khi nhà Tây Sơn không còn nữa (1802), triều Nguyễn trả thù hèn hạ và dã man gia đình, quyến thuộc vua Quang Trung cùng những bầy tôi trung thành của ông thì bộ tượng mới được rút vào bí mật. «Phép vua thua lệ làng»! Việc giữ kín câu chuyện pho tượng ấy không khó đối với một trại nhỏ, lại

tương đối hẻo lánh như Khương Thượng (ta còn nhớ bia ghi khi xây dựng lại chùa, cả trại chỉ góp được 31 quan tiền;.., khu chùa như một rừng cây).

Ngay như tượng Đô đốc Đặng Tiến Đông, một tướng giỏi của vua Quang Trung, người đã từng đi tiên phong chỉ huy cánh quân tiến vào đầu tiên giải phóng Kinh thành Thăng Long, được thờ ở chùa Quảng Nghiêm (còn gọi là chùa Trăm gian hay chùa Sở), một chùa cổ có từ đời Lý, ở xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội, cách thị xã Hà Đông 15 km về phía Tây mà cũng mãi đến năm 1974 mới được phát hiện. (Xem thêm: Phan Huy Lê – « Đô đốc Đặng Tiến Đông. Một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa ». tạp chí *N.C.L.S* số 154, tháng 1 + 2 năm 1974, tr 63 – 70, 80)

Một việc giữ kín lâu ngày, qua nhiều thế hệ làm người ta dễ quên lãng dần đi, gần như không còn ai nhắc tới nữa. Nhưng nói thế không phải là không còn có người biết. Chứng cớ là 43 năm sau khi Quang Trung mất, năm 1835 còn có những người không quên ông, đã vì ông mà làm câu đối dâng vào chùa. Điều này cũng nói lên *có ân tình chi đây về pho tượng nên mới có những người còn làm câu đối bí mật thờ ông (câu đối có hai nghĩa như ta đã biết) trong khi việc làm câu đối thờ Đức Ông không phải là điều bắt buộc vì, ở nhiều chùa không có.*

Người ta *biết mà không nói*, vì nói làm gì khi gần một thế kỷ đen tối dưới thời Pháp thuộc, các sách giáo khoa các cấp đều coi Tây Sơn là giặc theo đúng luận điệu của nhà Nguyễn (Quyển « *Việt Nam sử lược* » của Trần Trọng Kim ra đời những năm 20 của thế kỷ này và được tái bản nhiều lần cũng còn gọi Tây Sơn là giặc). Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, tiếp đến gần mười năm kháng chiến chống Pháp, Hà Nội ở trong vùng bị địch chiếm đóng, bù nhìn Bảo Đại vẫn còn được sử dụng. Thử hỏi trong hoàn cảnh đó, ai khơi ra làm gì câu chuyện này? Sau khi hòa bình được lập lại ở nửa nước, mọi người đều rất bận. Chính sách cải cách ruộng đất tuy có chiếu cố đến những người tu hành, song vẫn làm cho nhiều chùa chiền không yên tâm, vì chùa nào mà chẳng có ruộng.

Cho nên nếu ta trách nhà sư ở chùa Bộc đã bị động trong việc cho khắc mấy chữ « Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng » vào sau lưng tượng, nhưng công bằng mà nói ta cũng phải thấy nhà sư đó *đã có công trong việc tiết lộ bí mật của pho tượng.*

Để kết thúc bài này, tôi đề nghị trước tiên là Bộ Văn hóa – Thông tin – Thể thao và Du lịch cần tổ chức thẩm tra lại và có một kết luận dứt khoát.

Đáng tiếc, năm 1962 đã có một đoàn thẩm tra, trong đó có các cụ Trần Huy Liệu và Nguyễn Lương Bích về chùa Bộc, nhưng chỉ với mục đích duy nhất là xác định độ tin cậy của dòng chữ:

« Bính Ngọ tạc Quang Trung tượng »!

Thiết nghĩ ta không nên lẫn lộn những người có tâm huyết đã chủ trương làm bộ tượng độc đáo với những người chủ trương khắc thêm dòng chữ ngờ nghệch vào sau lưng tượng.

Sự lẫn lộn như vậy e sẽ phụ những tấm lòng!

Chú thích

1) Xem cột 1, trang 65, sách « Thủ đô Hà Nội » do Sở Văn hóa – Thông tin Hà Nội xuất bản năm 1984.

2) Xem cột 1, trang 43, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3/1990

3) 4) Xem cột 2, trang 42, tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3/1990.

« HỒI KÝ VỀ XỨ COCHINCHINE » NĂM 1744

NGUYỄN PHAN QUANG

TRONG số các « hồi ký » của người châu Âu viết về Việt Nam ở các thế kỷ XVII, XVIII, có một hồi ký rất đáng chú ý, đó là *Hồi ký về xứ Cochinchine* (1) của Pierre Poivre.

Tập *Hồi ký* này đã được M.H.Cordier giới thiệu trong *Tạp chí Viễn Đông* (Revue d'Extrême Orient) năm 1883 và được Charles Maybon nhắc đến trong Luận án Tiến sĩ năm 1920.

Chúng tôi tìm thấy toàn văn tập *Hồi ký* này tại Kho Lưu trữ quốc gia Pháp ở Paris (bộ phận lưu trữ của Hội Truyền giáo). *Hồi ký* gồm 25 trang chép tay, chứa đựng nhiều thông tin về xứ Đàng Trong thời chúa Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XVIII (chủ yếu là vùng đất từ Huế đến cực nam Trung Bộ) với các tiểu mục « Thuế khóa », « Phong tục », « Tôn giáo », « Học thuật », « Rừng », « Mỏ vàng », « Sản vật địa phương », « Canh tác », « Thương mại », « Tiền tệ và trị giá vàng bạc », « Cân đo », « Hải cảng », « Thương mại giữa châu Âu và Cochinchine ».

Tác giả Maybon cho rằng đây là cuốn *Hồi ký* « có những nhận xét chính xác ; những lầm lẫn về các sự kiện ít hơn so với những bút ký, hồi ký của nhiều du khách khác chỉ kể lại theo lối « người ta nói rằng... » mà không có quan sát, nhận xét riêng ». Nhận thấy đây là một tư liệu lịch sử có giá trị, chúng tôi xin trích dịch những phần quan trọng để bạn đọc tham khảo.

Pierre Poivre (hay Le Poivre) sinh tại Lyon (Pháp) ngày 23-8-1719, xuất thân ở gia đình thương nhân. Năm 1740 ông đến Biển Đông, ghé thăm Quảng Đông, Đàng Trong và đảo Sonde. Trên đường về trên tàu « Dauphin », P. Poivre bị thương nặng trong một trận đụng độ với hải thuyền Anh ở eo biển Banca và bị đưa về Batavia. Tại đây, trong thời gian chữa bệnh, P.Poivre chuyên nghiên cứu các cây hương liệu (va-ni, đinh hương, quế...). Ông trở về Paris vào giữa năm 1748 và được Bộ Hải quân Pháp giao nhiệm vụ trở lại Đàng Trong thiết lập quan hệ buôn bán.

NỘI DUNG « HỒI KÝ »

« Vương quốc Cochinchine dài khoảng 150 dặm..., chia làm 11 tỉnh. Bốn tỉnh phía Bắc là Dinhcat, Quangbinh, Dinhguóc tức Huế đồng thời là kinh đô. Bảy tỉnh phía nam là Cham, Quangnhia, Quynhin, Fouyeu, FanriPhanrang, Natlang và Dounay...

Kinh đô Huế nằm trên một dòng sông rộng. Xưa kia sông khá sâu, tàu bè lớn đi lại dễ dàng. Nhưng một trận lụt lớn cách đây 5, 6 năm tạo thành những cồn cát dài bịt kín lối vào của các tàu lớn. Khắp kinh thành có nhiều kênh lạch, tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, cũng tiện cho sinh hoạt của dân cư đông đúc, phải tắm mỗi ngày 2, 3 lần trong những ngày nắng hạ oi bức. Hoàng thành có khoảng 12000–15000 lính canh phòng và phục dịch, 300 thuyền chiến..., 400 thớt voi chiến...

Xứ Cochinchine thuộc chính thể quân chủ... Nhà vua hiện nay khoảng 30 tuổi. Ông ta chỉ tự phong là Chua hoặc Vuong Nhưng năm nay, năm 1744, từ tháng 4 âm lịch vừa rồi ông tự xưng là Vua..

(1) Ở thế kỷ XVIII, XIX người châu Âu gọi vùng Đàng Trong do các chúa Nguyễn cai trị là Cochinchine, bao gồm cả Nam Kỳ (Basse – Cochinchine).

Thuế khóa.

Vua Cochinchine có nhiều vàng và tiền bạc với những kho tàng đầy ắp. Của cải này do thần dân từ 19 đến 60 tuổi đóng thuế hoặc cống nạp. Ba năm một lần, các quan đầu tỉnh lập danh sách thần dân đến tuổi nộp thuế theo luật định. Hương chức ở làng xã phải kê khai chính xác danh sách nộp lên quan trên. Hàng năm vào tháng 7 âm lịch, các tỉnh chuyển thuế về triều đình. Vào dịp này, cả triều đình hoan hỉ, tổ chức vui chơi, hý kịch, bắn pháo hoa và mọi trò tiêu khiển khác suốt cả tháng trời...

Phong tục.

Người dân Cochinchine dũng cảm và cần cù, bản tính giản dị, thẳng thắn, tôn trọng sự thật. Họ nghèo và ít học, nhưng lịch thiệp, đặc biệt đối với người ngoại quốc. Họ rất giống người Trung Hoa, chỉ có nước da sẫm hơn. Đàn bà con gái ở xứ này vừa đẹp vừa trắng... Tầng lớp có học thích ăn mặc theo lối Nhật Bản. Họ giữ gìn bộ tóc rất cẩn thận, nhất là phụ nữ. Nhiều bà, nhiều cô có bộ tóc dài lê thê sát đất...

Rừng.

Xứ Cochinchine là cả một dải rừng dài với những thung lũng phì nhiêu. Cọp, voi và nhiều loài thú khác sống trên núi, trong rừng sâu. Rừng có nhiều loại gỗ. Người dân khai thác gỗ huê mộc (bois de rose), gỗ mun, gỗ lim, gỗ tô mộc (sapan), gỗ calambar (?)... Nói chung, các loại gỗ quý ở Ấn Độ đều có ở Cochinchine. Họ dùng gỗ làm nhà, đóng thuyền, làm đồ đạc gia dụng hoặc để chế hương liệu, nhựa thơm, dầu sơn. Tôi được nghe dân địa phương quả quyết rằng họ đã tìm thấy cây đinh hương ở trong núi (girofle)...

Mỏ vàng.

Dân Cochinchine khai thác các loại trái cây, mật ong, sáp, mây song, cây vang nhựa (gomme-gutte), rất nhiều ngà voi, nhưng quan trọng nhất là vàng với trữ lượng lớn... Các mỏ vàng có tiếng thuộc tỉnh Cham, ở một địa điểm gọi là Phunrác, cách Faifo ngót 8 dặm. Còn có những mỏ vàng nổi tiếng khác thuộc tỉnh Natlang... Nếu chịu khó khai thác thì dân xứ này sẽ thu hoạch rất nhiều vàng.. Tiếc thay, họ không bao giờ đào hố sâu quá đầu người. Tại nơi tôi trực tiếp quan sát, thỉnh thoảng người ta nhặt được những cục vàng nguyên chất nặng khoảng 2 onces. Vàng được thu gom dưới dạng vàng vụn hoặc từng cục nhỏ, được nấu thành thỏi, mang ra chợ bán như mọi hàng hóa khác...

Sản vật.

Nhờ đất đai phì nhiêu, người ta thu hoạch mỗi năm hai vụ lúa mà tốn phí rất ít. Ở xứ này có đủ loại trái cây như ở Ấn Độ: thơm, vải, xoài, mít, dừa, cam, chanh, chuối và nhiều loại trái đặc sản khác. Hồ tiêu, cau và trầu thì rất nhiều. Quả cau là sản vật làm giàu của nhiều tỉnh, hàng năm người Trung Hoa đến tận nơi mua vét với số lượng lớn. Lại có nhiều bông vải, nhưng dân ở đây chưa biết dệt thành vải đẹp. Họ trồng dâu nuôi tằm và thu hoạch nhiều tơ tằm, nhưng lụa dệt chưa đẹp, trừ vài loại đoạn (satin).

Có thể nói không quá đáng rằng đường của xứ Cochinchine thuộc loại đường tốt nhất của Ấn Độ, và đã thu hút nhiều thương nhân Trung Hoa đến mua đường tại Faifo để chở đi bán ở Quảng Đông hoặc Nhật Bản, lãi 400%.

Canh tác.

Trong canh tác, người dân Cochinchine thường sử dụng trâu, vì trâu khoẻ hơn bò và chịu được ruộng lầy. Bò cũng rất nhiều, nhưng nhỏ con và gầy yếu. Cừu thì hoàn toàn không có. Nhưng bù lại, họ nuôi rất nhiều gia cầm : gà, vịt, bồ câu ; và giá lại rất rẻ. Nghề săn bắn không quan trọng lắm. Món ăn chủ yếu là cá, rất ngon và phong phú. Trong sông, ngoài biển đều rất nhiều cá.

Buôn bán.

Về mặt này, người dân Cochinchine không giàu và cũng không phải là những

tay buôn thành thạo. Cho đến nay, họ chỉ buôn bán với người Trung Hoa và người Nhật Bản. Họ tạm thỏa mãn với những mặt hàng do người Trung Hoa mang đến : đồng đỏ, đồng bạch, trà, đồ sứ, lụa thêu, dược liệu các loại như cây đại hoàng (rhubarbe), mộc hương (aristoloche), nhân sâm, hoàng liên (chélidoine), các loại hương liệu và rễ cây không kể xiết mà lái buôn Trung Hoa đã tìm thấy ở xứ Cochinchine, một nơi tiêu thụ lý tưởng...

Ngoài ra, người Trung Hoa còn mang đến bán nhiều loại giấy thô dùng liệm chôn người chết, giấy ngũ sắc dùng trong nhà chùa, trong tế lễ, một ít giấy trắng của Nam Kinh. Đặc biệt là những lô hàng của Haynam (Hải Nam) với đủ loại bình lọ và dụng cụ làm bếp bằng sành sứ, được tiêu thụ rất nhanh và lãi nhiều...

Người Trung Hoa mua về các mặt hàng như vàng, ngà voi, trầm hương, đường phèn, cau, gỗ chế thuốc nhuộm và làm ván ghép, hồ tiêu, gạc hươu, cá muối, yến sào, sừng tê, dầu sơn.

Sau đây là cách thức người Trung Hoa buôn bán với xứ Cochinchine : khi họ vừa đến cảng đã có ngay hoa tiêu dẫn vào bến. Thuyền trưởng lên bờ cùng vài nhân viên, nộp lên triều đình danh sách tất cả hàng hóa có trên tàu, kể cả các loại quà biếu dâng lên vua. Cần lưu ý rằng ở xứ này mọi hợp đồng, dịch vụ đều phải bắt đầu và kết thúc bằng quà biếu. Quà biếu vừa ý vua thì được vua miễn thuế bỏ neo, một khoản thuế đáng kể... Sau đó, thuyền trưởng dỡ hàng chuyển lên sở Thương chính. Tại đây, viên quan thu thuế đến « thăm », chỉ cốt tìm xem có thứ hàng gì lạ mắt có thể làm vừa lòng vua và các đại thần..., ông ta chọn riêng sang một bên, thỏa thuận giá cả với thuyền trưởng và tạm giao một biên lai sẽ được thanh toán trong vòng 3 tháng ! Viên quan thu thuế chưa đến « thăm » thì chưa được phép bán bất cứ mặt hàng nào. Phải có quà biếu xứng đáng cho quan Thương chánh, vị quan lớn rất có thế lực ở xứ Cochinchine, người ta gọi là Onlaibotao (?).

Tiền tệ và giá vàng bạc.

Hàng hóa ở Cochinchine được mua bán bằng vàng, bạc, nhưng thông thường là bằng đồng tiền kim loại (đồng, kẽm).

Người ta xâu chuỗi 600 đồng tiền thành một « quan », mỗi « quan » gồm 10 « tiền », mỗi « tiền » có 60 đồng.

Ở xứ này, vàng bạc cũng là hàng hóa, và không có giá nhất định... Họ không biết giá đồng « piastre » của chúng ta. Họ đúc 15 piastres thành 1 thỏi, trước đây trị giá tương đương 22–23 quan tiền, nay chỉ còn 17–20 quan tiền...

Hải cảng.

Ở Cochinchine có nhiều cảng. Quan trọng nhất là hải cảng mà người Bồ Đào Nha gọi là Faifo và người Cochinchine gọi là Loja... (?). Hải cảng này thuộc tỉnh Cham, cách kinh đô vài ngày đường. Cảng sâu và an toàn, đặc biệt thuận lợi cho thương nhân vì tàu có thể cập bến ngay trước sở Thương chính. Faifo là hải cảng thương mại năng động nhất của xứ Cochinchine. Ở đây có khoảng 6000 người Trung Hoa và là những thương nhân cỡ lớn. Họ lấy vợ bản xứ và nộp cống thuế cho nhà vua... Viên quan tỉnh đóng trị sở tại Kéta (?) dọc bờ sông.

Tại Faifo có sẵn những thương điếm cho thuê, muốn bao nhiêu cũng có. Những thương quán lớn cho thuê trong suốt vụ gió mùa giá 100 piastres.

Tại tỉnh Quynhon có một thương cảng khác gọi là Nuocman (Nước Mặn) là một cảng tốt, an toàn, được lái buôn lui tới nhiều, nhưng kém hơn Faifo, lại không thuận tiện vì quá xa kinh thành, mà các thuyền trưởng thì nhất thiết phải đến kinh thành nhiều lần và phải đi ròng rã 6 ngày đường. Cảng này chỉ thuận tiện đối với các tàu đến mua lụa và cau là hai mặt hàng dồi dào của tỉnh này.

Còn có nhiều cảng nhỏ khác, nhất là ở Nhatlang, nhưng đều kém sâu, thiếu an toàn đối với các tàu lớn...

Thương mại của châu Âu với Cochinchine.

... Điều khó khăn nhất là phải biết mang đến xứ này những mặt hàng gì. Cần chú ý là người dân ở Cochinchine rất tín nhiệm, ưa chuộng hàng hóa châu Âu. có những thứ ở Pháp chẳng có giá trị gì, nhưng ở xứ này lại rất quý. Các mặt hàng bằng đồng, sắt, đồ pha lê, các loại vải mỏng màu sặc sỡ (màu đỏ chẳng hạn) rất dễ bán. Mọi thứ vũ khí chế tạo ở châu Âu, nhất là lưỡi kiếm làm theo kiểu dáng bản xứ, các đồ vật bằng đá – từ kim cương đến đá vùng Rhin – đều bán chạy với giá rất đắt cho nhà vua và các quan. Họ cũng rất thích các loại chỉ kim tuyến, có thể thu lãi 100%, nhưng không nên mang đến quá nhiều. Có thể chở sang lưu huỳnh (giá rất đắt), các mặt hàng dược liệu, y tế như quinquina (mà dân ở đây rất rành), sâm Canada và các dược liệu khác của châu Âu.

Ở Pháp có nhiều mặt hàng mang sang Cochinchine bán rất đắt, nhưng chỉ nên mang ít thì sẽ bán chạy. Ví dụ vải tấm lụa thêu hoa kim tuyến. Họ thích lụa này để may túi đựng trầu và thuốc lá, vì kẻ nào có nhiều túi kim tuyến được coi là sang, chịu chơi !

Cũng có thể mang đến vài tấm vải hồng điều, vải tấm thảm kiểu Ba Tư, vài tấm vải Anh Cát Lợi. Về các mặt hàng kim loại, đừng quên các kiểu vòng tay và khuyên tai.

Tôi nghĩ rằng còn nhiều thứ khác có thể tiêu thụ dễ dàng ở Conchinchine, nhưng chỉ có thể qua thực tế mà rút kinh nghiệm. Giá như chúng ta thử chở sang một chuyến tàu thì chỉ nên chở mỗi thứ một ít, để thăm dò tại chỗ xem mặt hàng nào thích hợp. Nếu ta quyết định gửi một tàu buôn sang Cochinchine thì, như tôi đã nói ở trên, phải nhớ mang quà biếu cho nhà vua, nếu không thì sẽ bị đối xử chẳng ra gì. Các thứ quà biếu xứng đáng và vừa ý vua là gương soi, đồng hồ quả lắc, đồ đá quý, gấm thêu, hàng pha lê lạ mắt, đồ dùng quang học như đèn ảo thuật, lăng kính, viễn vọng kính... hoặc những máy như phong cầm tự động, và cả thảm len, khăn giải bàn nữa...

Còn những quà biếu cho các quan chức thì vẫn là những thứ nói trên, nhưng kém giá trị hơn, và phải chú ý chức vị của họ khi gửi quà biếu. Nếu gửi quà biếu giống nhau cho hai vị quan có chức vị khác nhau thì sẽ chuốc lấy thù oán vào mình...

Ngoài ra, ở Cochinchine còn có thể khai thác một nguồn lợi khác, còn quý hơn và thiết thực hơn đối với những ai hiểu biết giá trị đích thực của một thuộc địa. Đó là : ngoài việc buôn bán, người ta có thể mang về những người lao động, những thợ nấu đường và dệt lụa, và cả những người cày ruộng, xây nhà cửa... Nguồn lợi này sẽ phát huy hiệu quả lớn, rất đáng được quan tâm...

Với một hồi ký ngắn, tôi không có ý định đưa ra một ý niệm chính xác và chi tiết về tất cả những gì liên quan đến xứ Cochinchine. Tôi chỉ muốn sơ bộ nêu lên những điều cần thiết nhất mà chúng ta nên biết, nếu muốn mở ra một quan hệ thương mại với xứ Cochinchine» ([1])

Chúng tôi cũng tìm thấy một *bản nhận xét của một thuyền trưởng người Bồ Đào Nha ở Macao* (không rõ tên) về tập *Hồi ký* của P.Poivre.

Sau khi dẫn ra một vài sai lầm (về niên đại, về các đơn vị hành chính...) trong *Hồi ký* của P.Poivre, viên thuyền trưởng Bồ Đào Nha bổ sung :

-- «Thật đáng ngạc nhiên khi tác giả (P.Poivre) nói rất nhiều đến cảng Faifo mà lại không đả động gì đến cảng Tunran là một trong những hải cảng đẹp và lớn trong khu vực Ấn Độ.

– «Xứ Cochinchine sản xuất một loại quế hảo hạng. Người Trung Hoa mua loại quế này nhiều hơn số quế mà họ mua ở Ceylan và với giá đắt hơn nhiều.

– «Vương quốc này còn có một loại cây có củ, dùng chế thuốc nhuộm màu lục với sắc độ khác nhau, được gọi là cây chàm-lục (?) (indigo-vert). Cũng có

cả cây chàm-xanh dương, các loại dầu sơn, dầu đánh bóng gỗ v.v... Có loại trà ngon hơn trà Tàu và gỗ xây dựng đủ các chủng loại.

— «Xứ này khí hậu tốt, nước lành, thực phẩm dồi dào vì dân đông đúc và đất phì nhiêu.

— «Các ngành nghề thuật có trình độ cao. Có rất nhiều thợ xây dựng, thợ mộc, thợ xảm thuyền, thợ bện thừng và cả những thủy thủ mà chúng ta có thể tận dụng...

— «Cần tìm cách thu hút người Pháp và người bản xứ vào những cơ sở mà nước Pháp sẽ thiết lập ở Cochinchine. Lợi ích chính trị và kinh tế đòi hỏi phải như vậy».

NGUYỄN PHAN QUANG

(trích dịch và giới thiệu)

(1) Archives Nationales — Paris. K H. AN—K. 1334. N° 3.

Tạp chí **Nghiên cứu lịch sử** vui mừng báo tin với bạn đọc: Viện Đông Nam Á thuộc Viện khoa học xã hội Việt Nam sẽ cho ra mắt số đầu Tạp chí **Nghiên cứu Đông Nam Á.** Tạp chí sẽ cố gắng phản ánh những thành tựu nghiên cứu mới nhất về Đông Nam Á học ở Việt Nam và thế giới, những tri thức và thông tin cần thiết về các mặt lịch sử, văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội các nước trong khu vực.

Tạp chí ra ba tháng một kỳ. Hy vọng rằng, **Nghiên cứu Đông Nam Á** sẽ là người bạn mới thân thiết cả với giới chuyên môn lẫn bạn đọc phổ thông.

Xin trân trọng thông báo với bạn đọc.

Địa chỉ liên lạc: Tạp chí NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á

27 Trần Xuân Soạn — Hà Nội

Tel: 54773, 54774 — 27

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU TUẤT NIÊN HIỆU QUANG HƯNG NĂM THỨ 21

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất. niên hiệu Quang Hưng năm thứ 21 (246)

Thái hòa mở vận, thánh nhân ra đời. Xét triều Lê ta:

Đức Thái Tổ Cao hoàng đế lấy võ công dẹp yên thiên hạ, dùng văn hóa xây dựng thái bình, đầu tiên đã mở nhà học, cho nên việc học có từ đấy.

Đức Thái Tông Văn hoàng đế lấy đức văn mà nối nghiệp, đem học thánh để hóa dân, đầu tiên mở khoa thi Nho, phong hóa từ đấy hưng thịnh.

Đức Nhân Tông Tuyên hoàng đế noi theo chí trước, tôn trọng học Nho, từng mở 3 khoa thi mà nhân tài xuất hiện đông đúc.

Đức Thánh Tông Thuần hoàng đế sắp xếp giường mối, sửa sang chính trị, thu nạp người tài khắp thiên hạ, tìm kiếm bậc giỏi qua khoa trường. Trong khoảng thời gian từ niên hiệu Quang Thuận tới niên hiệu Hồng Đức đã mở đến 12 khoa Tiến sĩ mà số được đỗ nhiều đến 500 người. Lại lấy tên những người đỗ từ khoa Nhâm Tuất triều Lê và những khoa kế tiếp khắc vào bia đá, dựng ở nhà Thái học, ý thức tôn trọng thực đã rất đầy đủ và đẹp đẽ.

Đức Hiến Tông Tuấn hoàng đế dựng khuôn dùng phép, là vua là thầy, về phương pháp kén người đều theo lệ cũ.

Từ đấy về sau thần truyền thánh nối, tùy thời đặt khoa không phải chỉ một lần, việc chọn tài vẫn được phong phú.

Bỗng gặp buổi Đăng Dung tiếm thiết, vận nước gian nan, may nhờ có nghĩa nặng ơn sâu, lòng người còn thâm cho nên ý trời lòng dân còn mến họ Lê.

Đức Trang Tông Dụ hoàng đế,

Đức Trung Tông Vũ hoàng đế,

Đức Anh Tông Tuấn hoàng đế đương buổi « ngựa quẻ Hoán cứu lúc mới lìa tan » (247), thực nhờ Thế tổ Minh Khang Thái vương nâng đỡ nhà vua, thu dùng anh tuấn, mở Chế khoa đến 2 lần.

Đức Thế Tông Nghị hoàng đế giữa lúc « bỏ quẻ Cách đổi lốt ứng hào tốt »(248), thực như Thành tổ Triết vương phù trì nhà vua, vời đón người học sĩ, ra oai thần võ, dựng cờ nghĩa quân, muốn làm cho đôi vầng của nhà Hạ đã bị mờ lại được sáng, cho nên đã mở ra 1 khoa Chế khoa và 4 khoa Tiến sĩ, nhờ đó mới có người tài xuất hiện. Kịp khi mang oai trời diệt trừ bọn phản nghịch họ Mạc, xây dựng lại cả trời đất, thì bắt đầu mở ngay khoa Ất Mùi (249) tuyển được 6 người đỗ Tiến sĩ, đó là khoa thi đầu tiên đời Trung hưng. Đến niên hiệu Quang Hưng năm thứ 21, năm Mậu Tuất, Bộ Lễ cứ theo lệ cũ, được vua truyền, mở khoa thi Hội cho sĩ tử trong thiên hạ, chọn hạng trội nhất chỉ được 5 người, đó là

khoa thi thứ hai của đời Trung hưng vậy.

Ngày hôm sau vào thi trong điện, vua ngự ra trước hiên, bài thi hỏi về đạo trị nước. Sai bề tôi là Trịnh Đỗ, Thái úy Ngạn Quận công làm Đề điệu; bề tôi là Lê Trạc Tú, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Văn trinh Bá làm Tri cống cử; bề tôi là Ngô Thảo, Lễ bộ Tả Thị lang, Hòa lễ Bá cùng bề tôi là Trần Phúc Hựu, Đại lý tự khanh cùng làm Giám thí, đem quyển thi tâu đọc rồi dâng lên để vua xét duyệt và ấn định trên dưới. Cho bọn Nguyễn Thứ 5 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Khắc Khoan 2 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân. Mọi việc như ban mũ áo và yến tiệc đều theo lệ cũ. Duy có việc dựng bia đề tên là chưa kịp làm.

Đức Kính Tông Huệ hoàng đế nối dòng học thánh, nắm giữ giường mối; thực nhờ Thành Tổ Triết vương dẹp yên trong nước, cất nhắc người tài, mở đến 7 khoa, lấy được 47 người đỗ Tiến sĩ. Không những chỉ cần dùng một lúc bấy giờ mà ngày nay vẫn còn trông thấy.

Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng bệ hạ (250) nối theo công trước, chỉnh đốn mọi bề, thực nhờ Đại Nguyên súy Thống quốc chính. Thái thượng sư phụ công cao nhân thánh Thanh vương, dựng lại cơ đồ, đón người tài đức, tính đường xây dựng lâu dài, mưu việc lưu truyền con cháu; chuyên giao: Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây Định vương, mưu yên thiên hạ, tôn trọng nền văn, rất lo rằng từ khi khôi phục đến nay, nào là Chế khoa, nào là khoa Tiến sĩ, nhân tài kén được kể đã phồn thịnh, nếu không dựng bia đề tên thì lấy gì gọi là tô điểm cho cảnh thái bình?

Bèn sai Bộ Công làm bia, theo thứ tự đề tên những người đỗ các khoa dựng ở nhà Quốc học, đặc biệt lấy khoa này mà sai từ thần soạn bài ký đề tên.

Bề tôi chức phận phải làm, không dám từ chối, xin kính cẩn dâng lời rằng:

Sao Khuê sáng tỏ vận mệnh văn học mới phồn hưng, đấng chân chủ ra đời, những người hiền tài mới được dùng hết. Khen đời Đế, Kinh Thư đã có câu: «Thương thương tuấn sĩ» (chan chan những người tài). Khen đời Vương, Kinh Thi đã có câu: «Tề tề đa sĩ» (răm rắp những người giỏi). Cho đến nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, những người tài văn học, những kẻ sĩ khoa danh, các sử sách đã ghi chép tường tận.

Trải đến triều ta, nhân tài phồn thịnh, thấy đủ ở Đăng khoa lục hoặc ở bia ở nhà Thái giám, thế đủ biết rằng việc dựng bia này đã làm từ khi mới dựng nước, nhưng từ hồi khôi phục đến nay thì còn để thiếu. Nay đức Hoàng thượng lưu tâm nghiên cứu, châm chước lời bàn của đình thần, tuân theo khuôn phép của đời trước, mới lấy khoa này để khắc bia dựng ở nhà học. Khuôn mẫu thênh thang, chế độ đầy đủ, phép hay gương mẫu lâu dài, tiếng thơm lưu truyền mãi mãi, chẳng hay những người có tên trên tấm bia này thì lòng báo nước phải nghĩ sao đây?

Hãy tạm lấy một khoa làm thí dụ, thử điểm từng người tìm xem sự nghiệp của họ, ta sẽ thấy rằng người lấy việc can ngăn làm trách nhiệm của mình mà làm phúc được cho nước, ra ơn được cho dân cũng có; người lấy sự đưa đón chiều đời để bảo toàn bậc vị cũng có; gián hoặc có người trái đạo, tham quyền, thậm chí không biết việc giúp nhà vua là gì cả, những người ấy ai trung, ai nịnh? ai hiền, ai gian? ai phải, ai trái? ai đúng, ai sai? Công luận sẽ còn mãi mãi. Đem việc dĩ vãng, dạy người tương lai, làm gương soi, làm rùa bói cho lớp người hậu tiến, để họ chọn người tốt mà thờ làm thầy, lấy sự gánh vác công việc là hay, lấy điều không tham là quý.

Đang làm quan thì gìn giữ 3 điều(251), thờ vua thì trung thành, đôn hậu là một, khiến cho Nhà nước được yên vững như bàn thạch, thế nước được vững như bức thành sắt, có như thế mới không hổ với tiếng khoa danh vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch. Dực vận tán trị công thần. Đặc tiến Kim tử vinh lộc Đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự. Bạt Quận công. Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Trịnh Cao Đệ. Mậu lâm lang Hàn lâm hiệu thảo vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quang Đắc, Cẩn sự lang Đại phu, Trung thư giám chính tự, Điền lộc Nam vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc Đại phu, Kim quang môn đãi chiếu kiêm Triện dịch Thái hàm, Quế lan Nam vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16, tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

– Nguyễn Thứ: xã..., huyện Hoằng Hóa.

– Nguyễn Duy Thì: xã An Lãng, huyện An Lãng.

– Lê Bật Tứ: xã Cổ Định, huyện Nông Cống.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 2 người:

– Nguyễn Khắc Khoan: xã An Khang, huyện An Phong.

– Nguyễn Giới: xã Văn Lâm, huyện Nga Sơn.

24

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM DẦN NIÊN HIỆU HOẰNG ĐỊNH NĂM THỨ 3.

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Dần, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 3. (252).

Trời có hậu tâm sinh người hiền là muốn dùng cho việc đời, vua mở khoa thi kén học trò là mong tìm được người giỏi.

Kính nghĩ:

Vua Kính Tông Huệ hoàng đế lên nối ngôi lớn, noi theo nghiệp xưa, bắt chước tiên vương mà trị vì thiên hạ, tôn trọng thượng đế mà kêu gọi người hiền. Nhờ có vị Thành tổ Triết vương noi theo đường lối của Thế tổ Minh khang Thái vương, dẹp yên thiên hạ, chấn chỉnh triều đình, tùy theo lúc cần mà đặt ra khoa thi 3 năm mở rộng màng lưới để thu hút anh tài trong nước.

Đặc cách sai bề tôi là Trịnh Đồng, Thái phó Vĩnh Quận công làm Đề điệu; bề tôi là Lê Trạc Tú, Lại bộ Thượng thư, Văn dương Hầu làm Tri cống cử, bề tôi là bọn Phạm văn Lan, Hộ bộ Tả Thị lang, Cẩm xuyên Bá làm Giám thí, họp các sĩ tử xuất sắc trong nước cho vào trường thi và chọn được 10 người ưu tú.

Hôm sau vào thi điện, nhà vua thân hành xem xét, cân nhắc ấn định thứ bậc cao thấp. Cho bọn Nguyễn Đăng 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Củng 8 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân. Ơn đãi ngộ, lòng trìu mến rất là dày dặn. Duy việc lập bia đề tên thì buổi đầu chưa làm được. Có lẽ phải đợi ông vua tôn trọng đạo Nho mới làm được công việc của các đời trước chưa làm xong.

Kính thấy:

Hoàng thượng ngày nay, nối chí trước mà noi việc cũ, chuộng đạo học, giữ nếp xưa. Nhờ có vị Đại Nguyên soái Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ công cao nhân thánh Thanh vương giúp cho đức vua được trọn vẹn, nhà nước vững vàng; chuyên giao cho vị Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây Định vương giúp nhà vua tìm người hiền, mở khoa thi kén kẻ sĩ. Nhân buổi văn vận hanh thông, nhân tài phồn thịnh bèn sai Bộ Công khắc đá, từ thần soạn văn. Bề tôi kính vâng mệnh vua, đâu dám vì hèn kém mà từ chối, xin chắp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Đường lối trị nước không gì bằng nhân tài, nhưng nhân tài phải do khoa mục mới tiến lên được. Từ đời Thành Chu ngày xưa đã có việc kén chọn Tiến sĩ. Trải qua các đời Hán, Đường, Tống về sau đều phải nhờ đó làm phương pháp chọn người. Vậy thì khoa mục đặt ra đã từ lâu rồi.

Trông lên Thánh triều ta:

Vua Thái tổ Cao hoàng đế ra oai thần vũ, quét sạch giặc trời, mới về tới Kinh đô đã bắt đầu dựng nhà quốc học, nuôi dưỡng nhân tài để gây nền thái bình cho muôn đời sau.

Vua Thái Tông Văn hoàng đế bản chất thông minh đứng đầu cả nước, gây nền văn học, làm khuôn mẫu cho bốn phương, mở khoa thi đầu tiên làm cho việc khoa mục bắt nguồn từ đấy.

Vua Nhân Tông Tuyên hoàng đế giữ lòng kính để chính đính bốn phương, lấy đạo đức để trị vì thiên hạ, theo chế độ đời trước làm cho nền văn học nảy nở thêm lên.

Vua Thánh Tông Thuần hoàng đế, nối cơ nghiệp của tổ tông, làm quân sư cho dân chúng. Khoa mục được thịnh hành, nhân tài ra hàng loạt. Đặt ra nào Đăng khoa lục (253), nào bia đề tên, thực là công đức vẻ vang trong sử sách, qui mô lưu truyền mãi đời sau. Từ đấy đời đời thần truyền thánh nối, dòng dõi con giỏi cháu hiền. Tuy gặp hồi gấp khúc, kỷ cương hầu bị đảo điên, nhưng sau buổi Trung hưng, xã tắc lại thêm bền vững. Vua Trung Tông Dụ hoàng đế trầm tĩnh khác người, cơ mưu rất mực, cũng để ý kêu gọi kẻ hiền tài.

Vua Trung Tông Vũ hoàng đế noi theo phép lớn, mở rộng đức xưa, cũng bắt đầu tôn trọng nền văn học.

Vua Anh Tông Tuấn hoàng đế anh dũng thông minh họp quân như Hạ Thiếu Khang chỉ vừa một lữ: cử binh như Hán Quang Vũ từ đất Thung Lăng (254). Nhờ có vị Thế tổ Minh Khang Thái vương, đem tài giúp vua cứu nước, ra sức chuyển đất xoay trời, muốn giúp ích cho nhà vua bèn mở rộng việc thi cử, do đó mà nhân tài vui vẻ ra giúp việc.

Vua Thế Tông Nghị hoàng đế nối nghiệp tổ cứu vớt muôn dân, ra oai thần binh định bốn bề, mở mang văn học, thu dùng nhân tài, nhờ có vị Thành tổ Triết vương sửa sang các việc trị bình, thu dùng mọi người hào kiệt, lại bắt đầu đặt khoa Tiến sĩ, lấy được nhiều người giỏi để lo toan việc khôi phục, làm cho nhật nguyệt sáng trong, càn khôn lại đổi mới, sự nghiệp trung hưng ngày càng lớn lao, sáng sủa. Từ đấy nhân tài đông đủ dùng được vô cùng.

Vua Kính Tông Huệ hoàng đế thừa kế chí tổ tiên, chấn hưng nền văn học; nhờ có vị Thành tổ Triết vương giúp công nhà thánh, làm trọn đạo trời, đặt khoa thi kén kẻ sĩ, mở rộng lối tìm người hiền, vì thế mà bậc chân nho ra hàng loạt, người quân tử khắp trong triều giúp giập mọi việc để tiến lên cõi thái bình. Nhưng từ sau khi khôi phục, công việc hàng ngày bề bộn nên việc dựng đá để tên chưa cử hành được. Ngày nay nhà vua tăng lòng tôn sùng, đảm nhiệm việc chế tác, mọi mặt khuôn phép, mực thước đều được đầy đủ tốt đẹp. Riêng đối với tấm bảng này sai khắc vào đá rắn để yên ủi người đã qua (255), khuyến khích người đời sau. Những người được ghi tên vào tấm bia này là người trung hay tà, hiền hay nịnh, làm việc phải hay trái, đúng hay sai, nghìn năm bia miệng vẫn không mòn.

Những người hậu tiến xem tấm bia này, đọc bài văn này thấy người hiền thì mình cố mong cho bằng, thấy người xấu thì phải tự xét, thế mới là phải. Vậy thì bia này dựng lên, một mặt để khuyến khích kẻ sĩ trăm đời về sau, một mặt để bồi đắp nền tảng nhà nước muôn vàn năm mãi mãi. Quan hệ thực không nhỏ, có phải chỉ làm cho đẹp mắt thôi đâu?

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch. Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc Đại phu, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt Quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Khương Thế Hiền, Hàn lâm viện đãi chế vâng sắc soạn.

Bề tôi là Trần Xuân, đặc tiến Kim tử vinh lộc Đại phu, Trung thư giám điển thư, Khoái thiên la ấp, Vân nham Tử vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc Đại phu, Kim quang môn đãi chiếu kiêm Triện dịch thái hàm vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho chỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

– Nguyễn Đăng: xã Đại Toán, huyện Quế Dương.

– Nguyễn Văn Lễ: xã Phúc Triền, huyện Đông Sơn.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 8 người:

– Nguyễn Củng: xã Hà Liễu, huyện Chí Linh.

– Lê Dực: xã Chu Xuyết, huyện Nông Cống.

– Nguyễn Dụng Chiêm: xã Hạ An Khoái, huyện Từ Liêm.

– Nguyễn Nghiên Thần, xã Đan Nhiễm, huyện Văn Giang.

– Nguyễn Hữu Tác: xã Nghiêm Xá, huyện Thượng Phúc.

– Bùi Văn Bưu: xã Nghiêm Xá, huyện Thượng Phúc.

– Nguyễn Chính: xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì.

– Nguyễn Tự Cường: xã Tương Đặng, huyện Thanh Lâm.

25

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP THÌN NIÊN HIỆU HOẰNG ĐỊNH NĂM THỨ 5.

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu Hoằng Định năm thứ 5 (256).

Trời mở cuộc thái bình tất có tượng trưng thái bình, có vận văn minh tất có điềm lành văn minh.

Kính nghĩ:

Quốc triều Thái tổ Cao hoàng đế, dùng vũ công để lấy thiên hạ, dùng văn giáo để gây thái bình, rồi văn giáo nhờ thế mà sáng rạng.

Thái Tông Văn hoàng đế, nhận mệnh trời để nối nghiệp tốt, đặt khoa mục để lấy kẻ sĩ, rồi văn vận nhờ thế mà hưng vượng.

Nhân Tông Tuyên hoàng đế, mở mang đời thịnh thái bình, noi theo nếp cũ tiên vương, mở rộng lưới thu lấy mọi anh tài, bấy giờ kẻ sĩ kéo về rất đông vậy.

Thánh Tông Thuần hoàng đế, rất thuần túy, rất tinh vi, khéo kế chí, khéo thuật sự, lại càng trọng việc tuyển cử nho thần mới lập bia tiến sĩ. Vận hội văn minh mới tự đấy mở đầu.

Từ đó về sau, vua thánh nối vua thần truyền, điển chương noi theo đúng. Tuy nửa chừng ngẫu nhiên gặp kẻ tiếm thiết, nhưng đạo Nho không vì thế mà suy kém. Rõ ràng công dụng ấy rất to lớn mà chấn khởi lên thì khí tượng trung hưng cũng có nguyên nhân vậy.

Trang Tông Dụ hoàng đế đã thất vị lo phục hồi, được nhiều hiền sĩ cùng mưu tính.

Trung Tông Vũ hoàng đế lập tổ nghiệp cứu nhân dân, nhờ có mưu thần đều tán trợ.

Anh Tông Tuấn hoàng đế, ứng điềm dựng đá, gặp vận trùng quang, toàn nhờ Thế tổ Minh Khang Thái vương, chỉnh đốn lại càn khôn, một mặt theo phép cũ thời Đường (257), một mặt mở khoa thi

Chế Khoa, rồi những người phụ bật hiền lương có công danh đa số do khoa ấy xuất thân cả.

Thế Tông Nghị hoàng đế thiên tư nhân hậu, chí khí anh hùng; phần nhiều nhờ Thành tổ Triết vương giúp vua, quang minh như tiên đế, dùng Chế khoa đãi người phi thường, lấy Tiến sĩ làm bảng rồng hổ, rồi sự nghiệp danh nho mới do khoa cử ấy ra, có được nhiều nhân tài để sử dụng.

Kính nghĩ:

Kính Tông Huệ hoàng đế, lấy việc dẹp loạn giữ nước làm cốt, lấy việc cầu hiền giúp mình làm đầu; lại nhờ Thành tổ Triết vương làm trụ cột quốc gia, hay phù trì xã tắc, mới mở khoa thi Hội, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 5, sĩ tử thiên hạ thi đua nhau tài nghệ ở Xuân vi có hơn 5.000 người. Quan trường duyệt những người hợp cách, đệ danh sách tâu vua để vào thi Đình. Vua thân ra văn sách, hỏi đường lối trị nước của đời xưa đời nay.

Đặc sai bề tôi là Trịnh Ninh, Thái bảo Kỳ Quận công làm Đề điệu: bề tôi là Nguyễn Văn Giai, Hộ bộ Thượng thư, Vĩnh lộc Bá làm Tri cống cử, bề tôi là Lê Đình Túc, Hình bộ Hữu Thị lang, Bút giang Nam làm Giám thí, cùng nhau giữ công việc thi.

Hôm sau quan Độc quyền mang quyển lên đọc, bày tỏ vua xem, xếp đặt trên dưới. Vua cho bọn Nguyễn Thế Tiêu 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Đặng Duy Minh 5 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân. Quan trường lại phụng mệnh chọn ngày tốt, vua ngự ở cửa điện Kính Thiên truyền lô xướng danh. Bộ Lễ mang bảng vàng treo ở cửa trường Quốc học. Vua lại ban cho y phục mũ đai, ăn yến ở Quỳnh Lâm. Lễ nghi đối đãi người hiền tài ví với các khoa thi khác thật là long trọng và đầy đủ.

Tiến sĩ khoa ấy, được người giỏi rất nhiều, lũ lượt ra làm quan khắp ở hàng quan liêu, làm khuôn mẫu cho nhau, nhân tài đông đúc, có thói chính trực có đức lễ nhượng. Như «bạt mao liên như» ở quẻ Thái, (258) kéo nhau cả vừng lên, như «đa sĩ khắc sinh» ở Kinh Thi (259) làm trụ cột cho nhà Chu, cũng là một việc thịnh đại cả vậy.

Ngày nay Hoàng đế bệ hạ trùng hưng nghiệp lớn, mở rộng nhân văn, dùng người tài tuấn, gây dựng công nghiệp: thực nhờ Đại Nguyên soái Thống quốc chính thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương, bên trong trông nom trăm quan, bên ngoài trị bình bốn bể để gây nên thái bình; chuyên ủy Nguyên soái Chưởng quốc chính Tây Định vương, chỉnh đốn kỷ cương trong ngoài, mở mang chế độ thái bình, dùng Nho học để tô điểm cảnh thái bình, cả nước lên cõi Nhân Thọ.

Vua khái niệm điển chương cũ của tổ tông biết rằng Tiến sĩ nên bao tưởng, khoa danh càng quý trọng, việc khắc bia đá trước kia chưa làm được, nhân làm cho xong, mới sai đông quan khắc đá, từ thần soạn ký, để nêu thịnh sự của Nho khoa, làm mỹ quan cho đương đại. Bề tôi kính phụng đức âm (260), cảm kích vui mừng vô cùng vô hạn, kính cẩn vái lạy mà nói rằng:

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nên tác thành cho rộng, khoa mục là đường chính của sĩ tử, nên khuyến khích cho nhiều. Tìm xem đường lối tác thành kén chọn, phương pháp bao tưởng kích lệ, chưa có đời nào được như quốc triều. Thánh tổ thần tông kế tiếp nhau, quy mô rộng lớn, khuôn mẫu tốt đẹp, mở khoa thi thu nạp kẻ sĩ, khắc đá đề tên rất là tinh tường và đầy đủ vậy.

Từ khi Trung hưng đến nay, các khoa thi Chế khoa, Tiến sĩ vẫn thường cử hành, duy việc khắc bia đá chưa kịp làm thôi. Nay thánh thượng để ý thái bình, lưu tâm điển cũ, mở quy mô trị bình, trọng sĩ tử khoa mục. Tin dùng cực kỳ long trọng, chế độ cực kỳ hoàn bị. Bia lớn nguy nga, dựng đứng ở Quốc tử giám, biểu dương đám đa sĩ, làm trụ cột cho danh giáo. Xem việc này thấy rõ ý đẹp của thánh thượng chuộng Nho

học, vì với đời trước có phần hơn vậy, kẻ sĩ người nào được dự đăng tên trên bia đá này thì ghi lòng tạc dạ để nghĩ báo đáp biết là nhường nào?

Hãy lấy những người đỗ khoa này mà xem sự nghiệp. Có người dùng đạo đức mà chấn phục nhân tâm, có người dùng tài trí để vận dụng thiên hạ, có người làm thi quy cho học trò, mà người xuất môn (261) phần nhiều là danh sĩ, có người giữ văn hành công khí (262) mà người được đỗ phần nhiều làm tướng võ, tướng văn; có người phụng mệnh đi sứ thì tuyên dương đức vua và làm trọng quốc thể, có người tham dự nghị bàn thì làm tôn triều đình và yên xã tắc, thế đủ thấy rõ sự bao tưởng đương thời làm khuyến khích cho đời sau.

Gián hoặc có kẻ bề ngoài là ngọc, bên trong là đá, tiếng thì phượng hoàng, cánh lại diều hâu, sở hành chẳng kịp sở học, sở kiến chẳng kịp sở văn, chẳng thể nào không có sự chỉ nghị của đương thời làm răn cho đời sau. Như vậy thì bia đá này một khi dựng lên, chẳng những có quan hệ đến phong tục giáo hóa, lại cũng còn có bổ ích cho đường lối trị nước. Sẽ được thấy Hoàng thượng ức vạn năm giữ vững thái bình thịnh trị, vì đời trước có quang vinh, quốc gia ức vạn năm đặt yên thái sơn bàn thạch, ở đời này càng trường cửu vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc Đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt Quận công vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Văn Lễ, Quang tiến thận lộc Đại phu, Hàn lâm viện Hiệu lý, Vinh an Nam vâng sắc soạn.

Bề tôi là Đỗ Vĩnh Miên, Trung thư giám hoa văn học sinh, xã Lộng Đình, huyện Văn Giang vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc Đại phu. Kim quang môn đãi chiếu kiêm Triện dịch thái hàm vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

– Nguyễn Thế Tiêu: xã Mặc Động, huyện Chí Linh.

– Đỗ Khắc Kính: xã Đan Nhiễm, huyện Văn Giang.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 5 người:

– Đặng Huy Minh: xã Bút Khê, huyện Tứ Kỳ.

– Cấn Văn Nhạ: xã Lương Xá, huyện An Sơn.

– Nguyễn Tự Cường: xã Tiền Liệt, huyện Vĩnh Lại.

– Tạ Đình Đang: xã Đại Định, huyện Thanh Oai.

– Trần Vỹ: xã Hoạch Trạch, huyện Đường An.

Chú thích

246) Niên hiệu Quang Hưng, năm thứ 21: năm 1598, đời Lê Thế Tông.

247) Ngựa quẻ Hoán cứu lúc mới lìa tan; Hào sơ lục, quẻ Hoán trong Kinh Dịch nói: « Dụng trửng mã tráng, cát », giải nghĩa rằng: « Thủy hoán nhi trửng chi, vi lực ký dị, hựu hữu tráng mã, kỳ cát khả tri », nghĩa là: mới tôn mà đã cứu vớt ngay, đã đỡ khó nhọc lại có ngựa khoẻ, đủ biết là điềm tốt.

248) Hổ quẻ Cách đổi lốt, hào Cửu ngũ, quẻ Cách trong Kinh Dịch nói: « Đại nhân hổ biến vị chiêm hữu phu ». Giải rằng: « Đại nhân hổ biến, kỳ văn bỉnh dã », nghĩa là: bậc đại nhân tự đổi mới như con hổ thay lông, vằn lốt đẹp rực rỡ.

249) Khoa Ất Mùi: Khoa thi mở năm Quang Hưng thứ 18, đời Lê Thế Tông, 1619.

250) Hoàng thượng bệ hạ: chỉ vua Lê Thế Tông.

251) Ba điều: thanh (thanh liêm), thận (thận trọng), cần (siêng năng).

252) Niên hiệu Hoằng Định năm thứ 3: năm 1602, đời Lê Kính Tông.

253) Đăng khoa lục: quyển sách của Triều đình ghi tên tuổi, quê quán và sự nghiệp các Tiến sĩ từng khoa thi, lập từ đời Lê Thánh Tông.

(Xem tiếp trang 92)

Đọc sách

"NĂM 1946: KHỞI PHÁT CHIẾN TRANH ĐÔNG DƯƠNG"

HỒ SONG

CHỦ đề của tác phẩm được xác định là «mối quan hệ Pháp—Việt trong những tháng của Tạm ước», cụ thể là từ khi Tạm ước 14-9-1946 được ký cho đến ngày 19-12-1946 bùng nổ cuộc chiến tranh Việt—Pháp. Tác phẩm dày khoảng 250 trang, gồm 6 chương và một đoạn kết.

Ở chương I, với tiêu đề «Đối tượng của sự tranh chấp» tác giả phác qua cục diện Việt Nam trước Tạm ước 14-9-1946, đồng thời giới thiệu những nhân vật mà trong bối cảnh ấy «hòa bình phụ thuộc» và những thiết chế chính trị do họ đại diện.

Nhân vật được đề cập trước nhất là Hồ Chí Minh và Việt Minh. Tác giả kết thúc sự giới thiệu này với một lời gần như là tâm sự: «Ngay cả nhà sử học làm việc trên những tư liệu lưu trữ cũng không thể hoàn toàn thoát khỏi sự thu hút của Hồ Chí Minh. Một bức thư hay một bức điện tự tay Người khởi thảo không bao giờ giống như những thư, điện khác. Nếu trong những «kẻ thù» (adversaire) của Hồ Chí Minh thì phải kể đến nhà sử học, người săn lùng chặt chẽ những sự thật bị che giấu, thì tác giả của những dòng này cũng phải thú thật rằng trước Bác Hồ, sự kính trọng là hợp lẽ (face à l'Oncle Hồ, le respect est de mise) và tính hung hăng nghề nghiệp cũng do đấy mà dịu lại» ([2]).

Tiếp theo là Marius Moutet và Hội đồng liên bộ về Đông Dương. Marius Moutet từ tháng 1-1946 là Bộ trưởng bộ Pháp quốc hải ngoại, người đã cùng với Hồ Chủ tịch ký Tạm ước 14-9-1946. Hội đồng liên bộ do De Gaulle thành lập từ 21-2-1945, là một tổ chức phối hợp mọi hoạt động tái chiếm Đông Dương, do Thủ tướng trực tiếp điều khiển. Đã có những sự không thông suốt giữa tổ chức này với Marius Moutet. Điều chính yếu là tác giả khẳng định với chúng ta rằng Marius Moutet chưa bao giờ biểu hiện thái độ chống chủ nghĩa thực dân như nhiều lãnh tụ xã hội khác. Ông cũng không bao giờ tán thành những yêu sách dân tộc của Việt Nam. Ông phủ nhận độc lập, thống nhất của Việt Nam, không thừa nhận tính hợp pháp của Chính phủ Hồ Chí Minh, ủng hộ chính sách tạo dựng một quốc gia tự trị ở Nam Kỳ. Marius Moutet cũng đã có ý định dùng chiêu bài chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa thực dân để duy trì quyền lực của Pháp ở Đông Dương.

Cuối cùng là D' Argenlieu và Liên bang năm góc. Được De Gaulle chỉ định làm Cao ủy Đông Dương sau khi quân Đồng minh toàn thắng. D' Argenlieu ôm ấp cái mộng biến Đông Dương thành một Liên bang tự trị (đối với Chính phủ Pháp). Ông ta cho rằng các Toàn quyền trước đây quá phụ thuộc vào Bộ Thuộc địa; ông ta muốn bản thân mình phải là người cao hơn Toàn quyền, phải được gần như là tướng Mac Arthur ở Nhật Bản. Là một thày tu được động viên vào quân ngũ, nhưng ông khó chịu khi được nghe Hồ Chủ tịch nhắc đến «tinh thần Thiên chúa giáo», và khi vào được dinh Toàn quyền cũ, ngày 30-12-1946 ông đã điện cho Albert Sarraut: «Tôi lấy làm mãn nguyện được nghênh tiếp tại dinh Toàn quyền, nơi mà trong một thời gian dài đã là tư thất của Ngài» ([3]).

Kết thúc chương này, tác giả viết: «Đối tượng của sự tranh chấp, về phía Pháp, là sự duy trì những quyền lợi kinh tế và văn hóa ở Đông Dương, là sự

khẳng định sự hiện diện về quân sự ở Viễn Đông, là sự khẳng định uy quyền của Pháp. Đối với Việt Nam, là cần phải bảo vệ những thành quả của Cách mạng Tháng Tám » (4).

Chương 2 dành cho Tạm ước (Modus Vivendi). Đây là một trong những chương quan trọng. Quá trình đi đến ký kết và nội dung của Tạm ước được tác giả giới thiệu vừa đủ để người đọc có thể nắm bắt vấn đề. Tiếp đó là những Chỉ thị của Paris cho thực dân Pháp ở Sài Gòn sau khi ký Tạm ước, là cuộc hành trình của Hồ Chủ tịch từ Pháp trở về nước và cuộc hội kiến của Người trên vịnh Cam Ranh ngày 18-10-1946 với D'Argenlieu. Diễn biến tình hình từ sau ngày Tạm ước có hiệu lực chiếm phần chủ yếu trong chương này. Những vấn đề mà hai bên không thể đi tới nhất trí trong khi giải thích và thực thi Tạm ước là: vấn đề ngừng bắn, vấn đề đại diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bên cạnh Cao ủy Pháp ở Sài Gòn, vấn đề địa điểm làm việc của các Ủy ban Hỗn hợp. Sở dĩ những vấn đề trên đây trở thành điểm gay cấn là vì chúng gắn liền với một vấn đề cơ bản là quyền lực của VNDCCH đối với phần đất Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Chính tại điểm cơ bản này mà, theo tác giả, nếu lúc đầu Tạm ước có vẻ như là một thắng lợi của Pháp, vì Việt Nam phải chấp nhận nhiều nhượng bộ trong thời gian lâu dài cho Pháp mà không đạt được sự công nhận của Pháp đối với nền độc lập và thống nhất quốc gia của nước mình, thì về sau tình thế lại xoay chuyển có lợi cho Việt Nam. Thắng lợi của Việt Nam trên lãnh vực chính trị đã gây nên một sự khủng hoảng sâu sắc trong Nội các bù nhìn Nam Bộ và trong chủ trương của Pháp đối với Nam Bộ. Đến giữa tháng 11-1946 thực dân Pháp không thể lẩn tránh được nữa trước sự lựa chọn: hoặc là đồng ý cho Hồ Chí Minh nhập Nam Bộ và Nam Trung Bộ vào VNDCCH, hoặc là dứt khoát với lập trường cứng rắn và thử liều vào một sự đối đầu công khai với Việt Nam. Bộ ba D'Argenlieu, Pignon (Ủy viên về các vấn đề chính trị), Valluy (Thống tướng) đã không hề do dự trong sự lựa chọn. Vì đối với họ, giải pháp thứ nhất được xem như là một sự từ bỏ không đáng nghĩ đến (5). Từ 10 đến 13-11-1946, họ đã xác định cách thức tiến hành và phân công nhau chuẩn bị. Pignen lo việc huy động các lực lượng chống cộng ủng hộ giải pháp Bảo Đại, Tướng Valluy, quyền Cao ủy, xúc tiến việc chuẩn bị một hành động vũ lực ở Bắc Bộ. Đô đốc Cao ủy D'Argenlieu về Pháp vận động Chính phủ Pháp quyết định chính sách dùng vũ lực ở Đông Dương.

Kết thúc chương 2, tác giả viết: « Hành động của Pháp ở miền Bắc là xuất phát từ sự thất bại chính trị ở miền Nam, Pháp hy vọng dựa vào sự chia cắt Bắc–Nam để cầm chân Việt Minh ở miền Bắc, nhưng Pháp đã vấp phải một khối dân tộc không hề có rạn nứt. Do đó D'Argenlieu, Pignon và Valluy quyết định phải « đánh vào đầu » (6).

Chương 3 dưới tiêu đề « Một bài học khắc nghiệt » dành cho việc thuật lại những sự kiện Hải Phòng và Lạng Sơn vào hạ tuần tháng 11-1946. « Một bài học khắc nghiệt », đó là những từ ngữ trích từ điện của Valluy gửi ngày 22-11-1946 cho Morlière, chỉ huy quân sự ở Bắc Bộ, khuyến cáo Morlière là đã đến lúc phải dùng vũ lực đối với Chính phủ Việt Nam. Về căn bản, âm mưu của Pháp đối với Hải Phòng và Lạng Sơn, diễn biến sự việc ở hai nơi ấy, hình ảnh các sĩ quan Pháp trong cuộc như Dèbes (Hải Phòng), Sizaire (Lạng Sơn), Lami (Cố vấn chính trị của Morlière), Morlière, Valluy được thuật lại trong chương này gần giống như chúng ta đã đọc ở nhiều tác phẩm khác, ví như trong « Những năm tháng không thể nào quên » của Võ Nguyên Giáp (7). Tác giả đi sâu vào những vấn đề: ai chủ động gây ra sự kiện Hải Phòng, sự kiện Hải Phòng và sự kiện Lạng Sơn xảy ra gần như đồng thời, phải chăng là do một kế hoạch sắp đặt trước. Về sự kiện Hải

Phòng, tác giả cho rằng khó mà nói một cách chính xác bên nào nổ súng trước khi chiếc thuyền người Hoa bị bắt giữ, nhưng cho rằng nhà cầm quyền Việt Nam đã gây sự một cách có tính toán trước như Dèbes khẳng định thì «kết luận ấy không đáng tin cậy» ([8]). Về sự gần trùng hợp giữa sự kiện Hải Phòng và sự kiện Lạng Sơn, thực dân Pháp đã thông báo cho công chúng là họ bắt được nhiều tài liệu ở Hải Phòng và Lạng Sơn khẳng định rằng sự trùng hợp này là do phía Việt Nam bố trí, sắp đặt. «Nhưng, tác giả viết, về phần chúng tôi, chúng tôi phát hiện được nhiều tài liệu Việt Nam do các cơ quan tình báo dịch ra, và không có một tài liệu nào ghi nhận ý muốn gây sự rắc rối của họ—ngược lại là đằng khác» ([9]).) Theo tác giả, «chúng ta không có một lý do nào để tin rằng Tổng bộ (Việt Minh hăm hở đánh nhau ác liệt vào tháng 11-1946, Hải Phòng với những tình thế thuận lợi mà họ đã biết tạo ra ở miền Nam, có lẽ đúng hơn là họ đang cố gắng ranh thủ thời gian» ([10]).

Chính Valluy là kẻ theo kế koạch bàn bac với Pignon và D'Argenlieu, toan chớp lấy sự kiện Hải Phòng do Dèbes gây ra làm cơ hội để mở đầu cho hành động vũ lực của Pháp ở Bắc VN, chứ không phải chỉ hạn chế ở Hải Phòng. Những Chỉ thị của Valluy cho Dèbes, Morlière những điện trao đổi giữa Valluy và Morlière... được dẫn ra minh họa rõ ý đồ này. Và cũng chính Valluy, mười ba năm sau sự kiện Điện Biên Phủ, vào năm 1967 đã thú nhận trách nhiệm của mình đối với sự kiện Hải Phòng, đã nói lên cả cái nghịch lý trong ý đồ của Pháp đối với Đông Dương sau chiến tranh thế giới thứ hai ([11]).

Chương 4 dành cho những hoạt động của D'Argenlieu ở Paris và thái độ của Chính phủ Pháp.

Lúc bấy giờ (khoảng giữa tháng 11 đến đầu tháng 12-1946) đang là thời kỳ khủng hoảng Nội các ở Pháp : Nội các do Bidault làm Thủ tướng sắp giải nhiệm, việc lập Nội các mới sau đấy gặp nhiều khó khăn. Đây cũng là lúc mà sự kiện Hải Phòng được Valluy báo cáo về Pháp với yêu cầu gửi viện binh, cho phép tiếp tục tấn công ở Bắc Bộ, bắt giữ Chính phủ Việt Nam. Hội đồng liên bộ đã nhóm họp trong tình thế ấy để quyết định về chủ trương đối với Đông Dương. Nội dung hai lần họp của Hội đồng liên bộ (23-11 và 29-11) được tác giả giới thiệu khá chi tiết làm nổi rõ sự bất đồng ý kiến giữa những người đang nắm quyền lực ở Pháp đưa đến chỗ không ra được quyết định cụ thể nào. Cuộc tranh luận phải tiếp tục ở hậu trường. Từ những cuộc tranh luận tại hậu trường đã hình thành Chỉ thị ngày 10 tháng 12 năm 1946 của Hội đồng liên bộ cho Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Tác giả đã theo dõi văn bản này từ những khởi thảo đến chính thức, nêu rõ những điều ở bản thảo đã bị sửa đổi hoặc biến mất ở bản chính thức. Với Chỉ thị ngày 10-12-1946, D'Argenlieu không đạt được yêu cầu đình chỉ Tạm ước 14-9-1946, không đạt được yêu cầu tuyệt giao với Chính phủ Hồ Chí Minh cũng như không có viện binh gửi sang Đông Dương. Nhưng D'Argenlieu lại được phép dùng vũ lực để giữ nguyên hiện trạng, phải yêu cầu Chính phủ Việt Nam rút quân đội người miền Bắc ra khỏi Nam Bộ, tìm tại chỗ một giải pháp cho Nam Bộ mà không cần có trưng cầu dân ý (như thế là Pháp làm trái với lời hứa ở Hiệp định Sơ bộ). Còn về tình hình Hải Phòng và phương hướng diễn biến tiếp theo ở miền Bắc, Chỉ thị không đả động đến. Theo tác giả, «giải pháp mà tất cả những người lãnh đạo chính trị nhất trí tán thành và cố gắng áp đặt cho Sài Gòn thực hiện là một thứ thỏa hiệp chỉ riêng với cá nhân ông Hồ Chí Minh, một thứ thỏa hiệp sẽ không tính đến quan điểm chính trị của ông, đến tổ chức mà ông dựa vào và quân đội của ông ([12]). Cũng theo tác giả, đó là một giải pháp không thể được (une solution impossible). Giải pháp đó không cho phép D'Argenlieu và Valluy phát động chiến tranh ở

Đông Dương, nhưng vẫn bám lấy những yêu sách mà Việt Nam không thể chấp nhận được và không dứt khoát ngăn chặn những hành động vũ lực của Sài Gòn. Thái độ nước đôi, đầy mâu thuẫn đó, tác giả gọi là « những tín hiệu màu da cam » và lấy những từ này đặt tên cho chương 4.

« Hồi bài dối trá » (« Le poker menteur »), đấy là tiêu đề của chương 5 dành cho việc thuật lại những sự việc từ sau những sự kiện Hải Phòng, Lạng Sơn (20 và 23 – 11 – 1946) đến đêm trước ngày 19 – 12 – 1946.

Mở đầu là việc Jean Sainteny được phái sang Đông Dương một lần nữa để thương lượng với Chính phủ Hồ Chí Minh theo tinh thần của Chỉ thị ngày 10 12-1946. Trước khi rời Pháp, Sainteny đã được D'Argenlieu trao cho những chỉ thị miệng; đến Sài Gòn, theo sự gợi ý của D'Argenlieu, Sainteny còn được lưu lại mấy ngày ở Sài Gòn để nắm tình hình và nghe cụ thể hóa hơn những chỉ thị của D'Argenlieu. Nhiệm vụ của Sainteny là đứng trên thế mạnh buộc Chính phủ Hồ Chí Minh phải có những nhượng bộ nhiều hơn nữa, nếu không họ sẽ phải đối phó với hành động toàn lực của Pháp. Dưới cái danh nghĩa hoạt động ngoại giao ấy, Sainteny còn phải làm nhiệm vụ của một sĩ quan tình báo, do thám nội tình của Chính phủ Việt Nam, tìm cách ly gián họ với nhau, và chuẩn bị để lúc cần sẽ thực hiện một hành động cảnh sát (action de police) bắt Chính phủ Việt Nam. Với những nhiệm vụ nói trên, theo tác giả, Jean Sainteny đã dấn thân một cách có ý thức vào một « hồi bài poker » đương đầu với Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp, với những con bài mà D'Argenlieu và Valluy đã trao cho ([13]). Một « hồi bài » như thế, theo tác giả, đòi hỏi phải có một « củ cà rốt » khá lớn để bù lại những « đòn gậy » giáng xuống, nhưng « Hồ Chí Minh nhanh chóng phát hiện ra « ông bạn thân » của mình đến với tay không nên chỉ cho gặp có một lần »([14]).

Nội dung của chương này còn đề cập đến những dự kiến kế hoạch của Valluy từ 23-11-1946 trở đi với những giai đoạn biến hóa rõ rệt; đến những hoạt động của đủ loại tình báo Pháp, Mỹ; đến những đối sách của Việt Nam: những cố gắng của Hồ Chí Minh nhằm liên hệ trực tiếp với nhà cầm quyền tại Pháp để cứu vãn tình thế ngày càng mất ổn định. Theo tác giả, ngày 17-12-1946 có thể xem như là một ngày quyết định thái độ của bọn thực dân Pháp ở Đông Dương, ngày mà bọn chúng đã đẩy tình hình đến độ nóng bỏng (surchauffe). Tại Pháp, D'Argenlieu mất hết hy vọng giành được sự ủng hộ của Chính phủ Pháp đối với đường lối dùng vũ lực, y chuẩn bị trở lại Đông Dương với ý định sẽ tự mình ở ngay địa phương này hoạch định một giải pháp cứng rắn. Pignon với tư cách Ủy viên về những vấn đề chính trị tại Đông Dương đã báo cáo về Pháp là tương lai Đông Dương chỉ có thể hình dung được một cách tin tưởng « ngày mà ê-kíp hiện nay đang cầm quyền ở Hà Nội biến mất ». Valluy vừa kết thúc một cuộc họp bí mật tại Hải Phòng với Morlière, Sainteny, Dèbes, Barrière (Tư lệnh Hải quân ở Bắc Bộ) và trở về Sài Gòn. Valluy hoãn kế hoạch hành quân khai thông đường Hải Phòng – Hà Nội, nhưng lệnh cho Dèbes mở rộng chiếm đóng xung quanh Hải Phòng, chuẩn bị rút các điểm Vinh, Phủ Lạng Thương để tránh tình trạng phân tán lực lượng. Sainteny cũng trở lại Hà Nội, thảo luận tình hình với các Lãnh sự nước ngoài... Tiếp đó, trong ngày 18 – 12 – 1946 thực dân Pháp liên tiếp đưa ra những yêu sách đòi chiếm Sở Tài chính, đòi phá chướng ngại vật, đòi thay thế quân Việt Nam đảm nhiệm việc trị an ở Hà Nội.

« Ván bài cuối cùng », đó là tiêu đề của chương 6, dành trọn vẹn cho ngày 19 – 12 – 1946. Dựa vào những phát biểu của các nhà đương cục của hai bên, dựa vào những tin tình báo Pháp.., tác giả cố gắng dựng lại thời biểu chính trị –

quân sự ở Hà Nội trong ngày hôm ấy từ sáng, trưa, chiều, tối cho đến lúc chiến tranh khởi sự. Tác giả cũng cố gắng phản ánh nội tình Chính phủ Pháp do Léon Blum vừa mới được thành lập trước biến cố quan trọng này...

Và tác giả kết luận: « rất khó mà tin rằng chiến tranh có thể tránh khỏi... Sự bùng nổ của chiến tranh có thể chậm lại một thời gian, nhưng nó đã được ấn định trong những sự việc thực tế rồi »([15]).

Đây là tác phẩm đầu tiên nghiên cứu về một thời điểm tuy ngắn ngủi, nhưng đầy kịch tính trong quan hệ Việt – Pháp. Ngoài những công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến chủ đề này, ngoài những ghi chép ngay lúc bấy giờ, ngoài những dạng « nhớ lại và suy nghĩ » của nhiều người trong cuộc, tác giả còn tiếp cận được với nhiều nguồn lưu trữ ở Pháp, Anh, Mỹ. Do đấy chủ đề được triển khai khá tường tận, từ sự phát sinh kịch tính trong mối quan hệ đến sự phức tạp dần lên của mâu thuẫn, rồi cuối cùng giải quyết trong xu thế không thể tránh khỏi. Những biến cố, những hiện tượng gắn liền với mỗi thứ lớp lang ấy được tái hiện với nhiều tình tiết tại những điểm gay cấn, và nhất là với những con người ở trung tâm của thời cuộc.

Tác giả giúp chúng ta thấy rõ hơn bộ mặt thật của giới quan chức Pháp từ những cấp có thẩm quyền ở chính quốc như Bidault, Blum, Moutet, Mesmer, Barjot... đến cấp có thẩm quyền quyết định ở Sài Gòn như D'Argenlieu, Valluy Pignon... rồi cả những cấp thừa hành như Sainteny, Morlière, Dèbes... và các cơ quan tình báo. Ở những cương vị khác nhau, với những cảm nhận lịch sử khác nhau, có lúc họ như ngược chiều nhau, hạn chế nhau, thậm chí khích bác lẫn nhau, nhưng trên thực tế họ đã bổ khuyết cho nhau trong ý đồ chung là chiếm lại Đông Dương, và trước một bài toán nan giải là xử lý mối quan hệ với Chính phủ Hồ Chí Minh và cá nhân Hồ Chí Minh. Tuy nhiên chúng tôi cũng muốn nói lên một băn khoăn là hình như những người cầm quyền ấy chỉ phụ thuộc vào cá nhân mình trong cách định đoạt mọi việc. Phải chăng đó là một thực tế lịch sử cả trên mặt biểu hiện lẫn trong chiều sâu của nó khi mà có nhiều thế lực tài phiệt – chính trị đang tranh quyền chi phối tình hình nước Pháp lúc bấy giờ? Hay là vì tác giả quá thận trọng, muốn tránh rơi vào một thái độ mà tác giả có nhắc đến của « một số nhà sử học nhân danh một chủ nghĩa Mác giản đơn cho rằng duy nhất chỉ do việc bảo vệ những lợi ích kinh tế đã khiến Pháp phải dấn thân quân sự vào Việt Nam »([16]).

Về phía Việt Nam, vừa dùng tư liệu, vừa biện luận, tác giả cho thấy là Chính phủ Việt Nam đang cố gắng duy trì tình thế hòa hoãn đi đôi với tích cực chuẩn bị, phòng khi chiến tranh không thể kìm chế được nữa. Hình ảnh của Hồ Chí Minh trong tác phẩm là hình ảnh của một nhà thao lược, biết phân biệt rõ nội bộ của đối phương, giữa bọn hiếu chiến với những người còn ít có nhiều lương tri: tỉnh táo, lúc cương lúc nhu, điều khiển tình thế trong tinh thần « còn nước còn tát » nhằm tránh một sự đổ vỡ bất lợi cho cả hai dân tộc. Tuy nhiên khi biến cố đêm 19 – 12 – 1946 xảy ra, tác giả nhìn thấy bên phía Việt Nam nổi lên cảnh hỗn loạn (Chương 5). Từ đó tác giả đặt ra một nghi vấn là phải chăng về mặt chiến lược, Chính phủ Việt Nam sẽ khôn ngoan hơn nếu từ cuối tháng 11 họ kín đáo rút vào nội địa và nhường quyền chủ động (initiative: sáng kiến) cho Pháp?» ([17]). Do đó Việt Nam sẽ tranh thủ được tình cảm quốc tế nhiều hơn. Tác giả đã viện dẫn nhiều lý do để giải thích vì sao một giải pháp như thế không được Việt Nam lựa chọn. Nhưng có một điều mà tác giả không chú ý là ngay trong một cuộc đánh cờ giải trí, người cầm quân cũng đã phải thấu suốt mọi lẽ, tránh rơi vào thế trận do đối phương giăng bủa, huống chi ở đây là cả vận mệnh của một dân tộc đang bị đe dọa. Vấn đề sinh tử được đặt ra lúc ấy là phải tránh số phận bi thảm

của con cừu non trong truyện ngụ ngôn «Chó sói và cừu non» mà Hồ Chủ tịch đã có lần nhắc đến sau biến cố đêm 19-12-1946, và tác giả có ghi chú lại trong tác phẩm của mình. Còn từ thế ổn định bấp bênh, đột biến thành bùng nổ bất thường thì khi ấy chính quyền cách mạng lẫn lực lượng vũ trang đều mới xấp xỉ hai tuổi, phương tiện lại thô sơ, có gì dùng nấy, khó có thể tránh khỏi những lúng túng bị động, những hành động tự phát, những sự cố ngoài dự kiến. Tuy nhiên cái chi phối chung vẫn là tinh thần mà tác giả đã phát hiện qua nhiều tài liệu Việt Nam là Việt Nam đã «khẩn trương chuẩn bị, tránh khiêu khích, nhưng sẵn sàng giáng trả khi được lệnh». Chỉ có tinh thần đó cộng với tinh thần chủ động, không đặt mình trong tình thế tiến thoái lưỡng nan mới làm cho cơn bùng cháy đêm 19 tháng 12 năm 1946 trở thành ánh đuốc soi đường cho dân tộc và tranh thủ được sự đồng tình của thế giới đối với Việt Nam, tạo nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Lại cũng phải nói thêm với tác giả là lời kết thúc của chương 1 về đối tượng của sự tranh chấp là hơi quá khách quan đến mức như đặt ngang hàng kẻ xâm lược với người bị xâm lược: còn lời kết thúc của chương 2 vẫn chưa nói lên thật đúng tham vọng của thực dân Pháp là muốn chiếm lại toàn bộ Việt Nam, chứ không phải chỉ «cầm chân Việt Minh ở miền Bắc».

Mặc dù chưa thể thỏa đáng ở nhiều khía cạnh, song cuốn «Năm 1946: Khởi phát của chiến tranh Đông Dương» vẫn là một tác phẩm có một lượng thông tin khá dày, với một ngòi bút phân tích lách sâu vào nhiều tình tiết lý thú. Cùng thảo luận với tác giả về điểm này, điểm nọ là chúng tôi muốn cùng với tác giả đạt đến một độ chín hơn, đồng thời cũng là biểu lộ thái độ trân trọng khoa học đối với một tác phẩm đáng được giới thiệu.

Tháng 12-1990

Chú thích

1. Tác giả: Stein Tonnesson (nhà sử học Na-Uy) - «1946: DECLENCHEMENT DE LA GUERRE D'INDOCHINE. Les vêpres tonkinoises du 19 décembre». Bản dịch tiếng Pháp của Bruno Metz. L'Harmattan. Paris ấn hành năm 1987.

(2) (3) (4) (5) (6) Stein Tonnesson Sđd. tr. 23, 32, 33, 69, 70.

(7) Võ Nguyên Giáp «Những năm tháng không thể nào quên».

(8) (9) (10) (11) (12) (13) (14) (15) (16) (17): Stein Tonnesson. Sđd. Tr 94' 112, 114, 116-117, 145, 148, 150, 244, 131; 233.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM...

(Xem tiếp trang 86)

254) Thung lăng: Hán Quang Vũ, một ông vua trung hưng của đời Hán cử binh từ đất Bạch Thủy. Về sau Bạch Thủy đổi tên là Thung Lăng.

255) Người đã qua: Đây là bia đề tên Tiến sĩ năm 1602. Vì cách thời gian dựng bia là đã trên 50 năm, năm 1653 nên nhiều vị Tiến sĩ của khoa này đã chết; do đó mà viết là người đã qua.

256) Niên hiệu Hoằng Định năm thứ 5: năm 1604 đời Lê Kính Tông.

257) Phép cũ thời Đường: Chế độ nhà Đường, người dự thi gọi là «cử Tiến sĩ», thi đỗ gọi là «Thành Tiến sĩ».

258) Bạt mao liên như: Khi thế vận hanh thông, quân tử tiến dẫn nhau lên nhiều để giúp đời, như nhổ cỏ mao cả khóm thì rễ lên cả vừng.

259) Đa sĩ khắc sinh: câu này lấy ở Kinh Thi có nghĩa là người hiền sĩ sinh ở nước vua Văn Vương làm trụ cột cho nhà Chu.

260) Đức âm: Lời nói phải của người có đức. Chữ này lấy trong Kinh Thi. Về sau thường dùng chỉ lời nói của nhà vua.

261) Xuất môn: người học ở trường ra.

262) Văn hành công khí: cái cân văn chương là khí cụ chí công vô tư, dùng văn chương để thi lấy sĩ tử, ví như cái cân dùng để cân mọi vật không sai chút nào.

HỘI THẢO "ĐỔI MỚI CÔNG TÁC GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

TRONG hai ngày 22 và 23-1-1991, khoa Sử, trường ĐHSP Hà Nội I đã tổ chức Hội thảo khoa học « *Đổi mới công tác giảng dạy và nghiên cứu lịch sử trong tình hình hiện nay* ». Đây là lần Hội thảo thứ hai trong khuôn khổ của đề tài khoa học cấp Bộ do Khoa Sử chủ trì.

Sau một ngày làm việc chung, cuộc Hội thảo tiếp tục ở ba tiểu ban: Tiểu ban Lịch sử VN, tiểu ban Lịch sử thế giới và Tiểu ban Phương pháp giảng dạy lịch sử.

Hơn 50 bản tham luận đã gửi tới Hội thảo, tập trung vào 4 hướng chính:

1. Những vấn đề về phương pháp luận sử học:

2. Đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử VN.

3. Đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử thế giới.

4. Đổi mới việc giảng dạy lịch sử ở các trường ĐHSP và CĐSP.

Những ý kiến trình bày tại Hội thảo, có thể điểm qua một số luận điểm được dư luận chú ý như: Tình hình hiện nay là gì? Nó đặt ra những vấn đề gì cho việc đổi mới giảng dạy và nghiên cứu lịch sử? Nhiều ý kiến cho rằng nêu trên tiêu đề những chữ « trong tình hình hiện nay » không có nghĩa là sử học phải « chạy theo » chính trị cũng như các nhà sử học phải viết lại lịch sử theo quan điểm chính trị hiện tại, dù quan điểm ấy có đúng với thực tế khách quan hay không. Thực chất, trong những thập kỷ mà chúng ta đang sống, trên thế giới đã và đang diễn ra những thay đổi lớn lao tác động mạnh mẽ đến công tác nghiên cứu lịch sử. Ở trong nước, từ Đại hội lần VI của Đảng, cùng với công cuộc đổi mới của toàn dân, giới sử học cũng đổi mới công tác nghiên cứu theo tinh thần « nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật » nhằm « phát triển và nâng cao chất lượng các ngành khoa học xã hội và khoa học nhân văn, vận dụng sáng tạo lý luận Mác – Lênin, tiếp thu những thành tựu mới của thế giới » (« Dự thảo chiến lược ổn định và phát triển kinh tế – xã hội của nước ta đến năm 2000 » của ĐCSVN). Hơn bao giờ hết, trong tình hình hiện nay, giới sử học VN cần đổi mới công tác giảng dạy và nghiên cứu lịch sử.

Không phải ngẫu nhiên nhiều bản tham luận đề cập tới những vấn đề phương pháp luận sử học. Chức năng, nhiệm vụ của sử học, một lần nữa được khẳng định rõ trong Hội thảo này: sử học là một khoa học. Và đã là khoa học thì sử học không những chỉ có nhiệm vụ giải thích mà nó còn có nhiệm vụ cải tạo thế giới. Giảng dạy lịch sử là giảng dạy về quá khứ của dân tộc mình và của dân tộc khác, giảng dạy về xã hội loài người của các thời đại đã qua. Do đó hai chức năng và nhiệm vụ cơ bản của bài giảng lịch sử là phải tôn trọng sự thật lịch sử và làm sáng tỏ bản chất lịch sử.

Để có thể thống nhất giữa tính Đảng và tính khoa học, như một bản tham luận đã nêu, cần phải có các tiền đề và điều kiện sau: Thừa nhận hệ tư tưởng mác xít, triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử với lý thuyết về các hình thái xã hội – kinh tế là phản ánh đúng đắn thế giới khách quan về tự nhiên và xã hội. Những quan điểm của các đảng mác xít phải xuất phát từ thực tế khách quan và phản ánh đúng đắn sự tiến triển theo quy luật của thực tế khách quan.

(*Xem tiếp trang 95*)

SUMMARIES

VO NGUYEN GIAP. **The world continues to be transformed, but the Ho Chi Minh thought still lives for ever.**

In his speech at the international forum on « Ho Chi Mihh, Vietnam and World Peace » held in Calcutta City (India), the author speaks about the essential problems of Ho Chi Minh thought the National Independence, the New Regime, the Ho Chi Minh Humanism and the Ho Chi Minh thought in the new situation.

He generalizes the system of Ho Chi Minh thought, that is: Independence and Unity for the Fatherland, Freedom and Democraty for the people, Development of cultural and humanitarian relations for the epoch ».

In the discussions, the scientists of many nations, of many different tendencies have in common the following opinion: « The World was, is and will be transformed, but the Ho Chi Minh thought still lives for ever in the eultural treasure of the Humanity ».

DIEP ĐINH HOA. **The mass feast.**

The Feast is the symphony of life, the cultural life, the transformation of the traditions of the past in the base of the dreams on future. At this present time, many responsible persons lack the sprightliness, the sharpness of the law. in the same time they lost the cleverness in the ecological, physiological, psychosocial equilibrum.

TRINH NHU. **Origin of the french-chinese war (1883–1885)**

The article aspires to a more elucidation on the fundamental question as follows: the war was a solution for the Vietnam question (the first grat operations, the negotiations, the war took place both in China and in Vietnam). From that, the article rejects the conclusion of some chinese authors. according to them the war was a self-defence national War of China, an anti-agressive war of China.

RAFFI GILLES. **The Haiphong Sea-port – the edification and the hesitations at the beginning.**

The author, a very young retsearch worker in the French Institute of History of oversea countries, has studies profoundly the problems concerning the infrastructure, the industrialisation, the commercial development, the Way of living: the social, cultural aspects and the urban planification of Haiphong seaport in 1874–1902.

CAO VAN BIEN. **The repartition of private land properties in Ninh Binh in the period of 1930–1945.**

By a study on Ninh Binh, the article analyses the phenomenon occuring in some decennies before the August Revolution: on the one side, land is divided in small parcels to many proprietors, on the other side, land is concentrated in the hands of great land proprietors. This dichotomical tendency reflects a real social state.

NGUYEN ĐỨC NGHINH – BUI THI MINH HIEN. **Documents on land in the region of Thuy Anh, (Thai Binh), in the end of the 18th Century and at the begining of the 19th Century.**

Bading on a rich documentation, the article refers to the forms of private land proprietorship, the appropriation of Thuy Anh land (Thai Binh) by the village notables, through land regis try documents.

BUI DUY TAN. **Ho qui Ly through the poetry and litterature of Nguyen Trai**

Nguyen Trai was one who condamned most justly and he was also one who exculpated the cause of Ho Qui Ly and Ho Qui Ly himself as a man. This fact seems contradictory but it is really heighly logic, dialectic. With an objective, just attitude, with a whole feeling and duty, Nguyen Trai appraised justly and clairvoyantly this historical fact and man.

MINH TU. **On Ly Nam Đe**

Basing on documents and the research on Ly Bi vestiges in Hanoi suburb and in Ha Son Binh; the author has contributed to the explanation of the native land, the life and the cause of Ly Bi and the Van Xuan State.

TRAN DAC THO. **To discuss further on the strange statue in Boc Pagoda.**

After the parution on HISTORICAL STUDIES REVIEW of Nguyen Duy Hinh Article rejecting the conclusion that «the strange statue in Boc Pagoda is Quang Trung Statue», the author has discussed more carefully and not agrees with Nguyen Duy Hinh, except the opinion recognizing that the inscribed letters on the back of the Statue are made in a later period.

THÔNG TIN HỘI THẢO...

(Tiếp theo trang 93)

Hội thảo còn trao đổi những khía cạnh khác của phương pháp luận sử học như: Mối quan hệ giữa sử học và chính trị. Vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, của Đảng ta trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử như thế nào?...

Trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu lịch sử, có ý kiến đề xuất nên giảng dạy và nghiên cứu lịch sử cận, hiện đại trên bình diện của lịch sử văn minh thế giới. Nói đến lịch sử của các làn sóng văn minh nhân loại, trước hết phải chú ý đến sự phát triển của sức sản xuất, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sự tăng trưởng kinh tế và tác động của nó đối với những tổ chức và hoạt động xã hội cũng như đối với mối quan hệ quốc tế. Và nhận thức đúng vị trí của đất nước ta trong giai đoạn hiện nay giữa các làn sóng văn minh của loài người, chúng ta sẽ thấy rõ cái mình cần trong giảng dạy, nghiên cứu và trong sự vận dụng vào cuộc sống.

Một vấn đề khác được nêu ra trong giảng dạy lịch sử thế giới là nên giảng dạy theo hình thái kinh tế – xã hội hay theo tiến trình phát triển của từng nước cụ thể? Giảng dạy về công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô và ở các nước Đông Âu hiện nay như thế nào? v.v...

Về việc nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử VN hiện nay có rất nhiều ý kiến như: cần có sự phân biệt rõ giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc; trong giáo trình lịch sử VN cận, hiện đại nên rút bớt những phần nói về chiến tranh, về chính trị, mà cần tăng cường nội dung tri thức về kinh tế, xã hội, văn hóa...; về phân kỳ lịch sử, và đánh giá các giai đoạn lịch sử và các nhân vật lịch sử v.v...

Trong lĩnh vực phương pháp giảng dạy lịch sử, có báo cáo nêu lên những vấn đề cần quan tâm để có thể đổi mới việc giảng dạy lịch sử hiện nay như: Xử lý một cách khoa học mối quan hệ giữa lý thuyết và thực tế lịch sử; xử lý mối quan hệ giữa cái gần và cái lớn, cái cụ thể và cái điển hình; kết hợp một cách nhuần nhuyễn mối quan hệ lịch đại và đồng đại, tránh cái nhìn đơn tuyến để thấy được tình trạng đa tuyến, nhiều chiều của các sự kiện; những phương pháp và kỹ năng giảng dạy lịch sử phải bao gồm nhiều hoạt động và thao tác tư duy; những vấn đề cốt yếu nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy v.v...

Hội thảo «Đổi mới công tác giảng dạy và nghiên cứu lịch sử trong tình hình hiện nay» lần thứ ba dự kiến sẽ tổ chức vào cuối năm 1991.

N.Đ.L.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập:
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 42.53200

1 (254)
(I—II)

1991

MỤC LỤC

		Trang
VÕ NGUYÊN GIÁP	Thế giới còn đổi thay nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ sống mãi.	1
DIỆP ĐÌNH HOA	Lễ hội quần chúng	9
TRỊNH NHU	Nguồn gốc của chiến tranh Trung — Pháp (1883—1885).	20
RAFFI GOILLES	Cảng Hải phòng — việc thiết lập và những do dự bước đầu.	28
CAO VĂN BIỀN	Phân phối sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình thời kỳ 1930 — 1945.	35
NGUYỄN ĐỨC NGHINH — BÙI THỊ MINH HIỀN	Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh (Thái Bình) cuối thế kỷ XVIV — đầu XIX.	44
BÙI DUY TÂN	Hồ Quý Ly qua thơ văn của Nguyễn Trãi.	56
MINH TÚ	Về Lý Nam Đế.	62
TRẦN ĐÁC THỌ	Bàn thêm về pho tượng lạ chùa Bộc.	69

TƯ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG	« Hồi ký về xứ Cochinchine » năm 1744.	75
ĐỖ VĂN NINH	Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	80

ĐỌC SÁCH

HỒ SONG	« Năm 1946 — khởi phát chiến tranh Đông Dương ».	87

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address : 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 42.53200

Number 1 (254)
(I – II)

1991

CONTENTS

VO NGUYEN GIAP	The world continue to be transformed, but the Ho Chi Minh thought still lives for ever	1
DIEP DINH HOA	The mass feast	9
TRINH NHU	Origin of the french – chinese war (1883 – 1885)	20
RAFFI GILLES	The Haiphòng Sea - port - the edification and the hesitations at the beginning.	28
CAO VAN BIEN	The repartition of private land properties in Ninh Bình in the period of 1930 – 1945.	35
NGUYEN DUC NGHINH BUI THI MINH HIEN	Documents on land in the region of Thuy Anh (Thai Binh) in the end of the 18th century and at the beginning of 19th century.	44
BUI DUY TAN	Ho Quy Ly through the poetry and litterature of Nguyen Trai	56
MINH TU	On Ly Nam De	62
TRAN DAC THO	To discuss further on the strange statue in Boc Pagoda.	69
	DOCUMENTATION	
NGUYEN PHAN QUANG	« Memoir on Cochinchina » in 1744.	75
DO VAN NINH	The Giám school doctor's monuments (Continued)	80
	BOOK REVIEW	
HO SONG	« The year of 1946: the beginning of the war in Indochina ».	87
	INFORMATION	

5116

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 4 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 42.53200

1 (254)
I – II

1991

СОДЕРЖАНИЕ

ВО НГУЕН ЗАП	Мир еще изменяется, но идеи Хошимина вечно живут	1
ЗЬЕП ДИНЬ ХОА	Народные праздники	9
ЧИНЬ НЬУ	Корень Китайско-Вьетнамской войны (1883–1885)	20
РАФФИ КОЙЛ	Порт Хайфонг — Основание и начальные колебания	28
КАО ВАН БЬЕН	Распределение частной земельной собственности в Нгиа Бинь в период 1930 – 1945 гг	35
НГУЕН ДЫК НГИНЬ БУЙ ТХИ МИНЬ ХЬЕН	Материалы о земле в районе Тхю Ань (Тхай Бинь) конец XVI – начало XIX вв.	44
БУЙ ЗУЙ ТАН	Хо Куй Ли в стихах и сочинениях Нгуен Чай	56
МИНЬ ТУ	О Ли Нам Дэ	62
ЧАН ДАК ТХО	Еще о необыкновенной статуе в Бок пагоде	69
	МАТЕРИАЛЫ	
НГУЕН ФАН КУАНГ	Мемуары о Кощишин (Намки) 1774	75
ДО ВАН НИНЬ	Меморальные доски «НГЕ» императорской академии «Куок ты зам» (продолжение)	80
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
ХО ШОНГ	– «1946 год – начало Индоки Тайской войны».	87
	ИНФОРМАЦИИ	

In tại nhà in Diên Hồng

Giá: 1200đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

50 NĂM MẶT TRẬN VIỆT MINH 1941—1991

ĐẶC SAN DO ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VN–VIỆN SỬ HỌC–VIỆN LỊCH SỬ ĐẢNG–BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VN–BẢO TÀNG HỒ CHÍ MINH–KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI THỰC HIỆN

2
(255)
1991

VIỆN SỬ HỌC
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối – Hà Nội

Dây nói: 42.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ – *Giáo sư sử học*

CAO VĂN LƯỢNG – *Phó Giáo sư sử học*

PHẠM XUÂN NAM – *Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học*

NGUYỄN ĐỨC NGHINH – *Phó Giáo sư sử học*

NGUYỄN DANH PHIỆT – *Phó Tiến sĩ sử học*

NGUYỄN HỒNG PHONG – *Giáo sư sử học*

VĂN TẠO – *Giáo sư sử học*

BÙI ĐÌNH THANH – *Phó Giáo sư sử học*

MẶT TRẬN VIỆT MINH
THÀNH QUẢ CỦA SỰ HOÀN CHỈNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG LỐI CHIẾN LƯỢC CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG

NGUYỄN ĐÌNH LÊ

NGHIÊN cứu lịch sử Cách mạng tháng Tám, giới sử học Việt Nam đánh giá cao vai trò của Mặt trận Việt Minh. Nhiều ý kiến nhất trí rằng một trong những nguyên nhân làm nên thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa và thành lập nước VNDCCH là « cách mạng nước ta có lực lượng vĩ đại của toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh dựa trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng (1). Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (ĐCSĐD) đối với Việt Minh trong mối quan hệ về đường lối, chủ trương ; về tổ chức và hoạt động của hai tổ chức ấy trong những năm 1941 – 1945.

1. MẶT TRẬN VIỆT MINH RA ĐỜI TỪ CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐCSĐD

Ngày 19-5-1941 kết thúc Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương ĐCSĐD cũng là ngày đánh dấu sự ra đời của Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật – Pháp ở Việt Nam – Việt Nam Độc lập Đồng minh. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần này đã đề cập tới những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện tại, trong đó có công tác tổ chức, tập hợp quần chúng trong một Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi. Mặt trận ấy sẽ đoàn kết tất cả các lực lượng cách mạng Việt Nam « không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ, ai có lòng yêu nước thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp – Nhật xâm chiếm nước ta » (2). Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 còn xác định tầm quan trọng của công tác này : « Sự liên minh tất cả lực lượng của các giai cấp, đảng phái, các nhóm cách mạng cứu nước, các tôn giáo, các dân tộc chống Pháp – Nhật, đó là công việc cốt yếu của Đảng ta » (3). Vậy Mặt trận đó được thành lập trên cơ sở nào ?

Ban Chấp hành Trung ương ĐCSĐD lúc ấy đã dựa trên những căn cứ chủ yếu sau đây :

a) **Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng.**

Lúc này cuộc chiến tranh thế giới thứ hai ngày càng mở rộng và quyết liệt, lôi kéo nhiều quốc gia lao vào vòng chiến. Phân tích tính chất, đặc điểm của cuộc chiến tranh, tương quan giữa lực lượng cách mạng và lực lượng phản cách mạng trên thế giới khi ấy, ĐCSĐD nhận định : « Nếu cuộc chiến tranh đế quốc lần trước đã đẻ ra Liên Xô, một nước xã hội chủ nghĩa, thì

cuộc đế quốc chiến tranh lần này sẽ đẻ ra nhiều nước xã hội chủ nghĩa, sẽ do đó mà cách mạng ở nhiều nước thành công» ([4]).

Tháng 6—1940, Pháp đầu hàng Đức. Ở Đông Dương, bọn thực dân Pháp từng bước nhượng bộ quân phiệt Nhật. Từ khi quân Nhật kéo vào Việt Nam, các cuộc nổi dậy của nhân dân ta diễn ra ở khắp ba miền : Khởi nghĩa Bắc Sơn (9-1940), Khởi nghĩa Nam Kỳ (11-1940), Binh biến Đô Lương (1-1941).

Thực dân Pháp cấu kết với quân phiệt Nhật Bản vơ vét nhiều tài nguyên, của cải phục vụ cho nhu cầu chiến tranh, làm cho kinh tế Việt Nam lâm vào tình trạng hỗn loạn. Sự đàn áp khốc liệt những cuộc nổi dậy, chính sách kìm kẹp của bọn thực dân, đế quốc làm cho mâu thuẫn giữa bọn cai trị Pháp—Nhật với các tầng lớp nhân dân Việt Nam ngày càng trầm trọng. Tình hình đó tạo thời cơ thuận lợi cho cách mạng Việt Nam giành độc lập : « Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được»([5]). Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, trước đó đã được đề cập tới từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11-1939) và Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (11-1940), khẳng định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam là «thống nhất dân tộc», « đánh đuổi Nhật—Pháp » và « độc lập, tự do ». Những nhiệm vụ khác tạm thời gác lại như tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chỉ đưa ra khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công, tiến tới người cày có ruộng: « Trong giai đoạn hiện tại, quốc gia trước hết, thì tất thảy những yêu sách của bộ phận mà có hại đến quyền lợi của toàn thể, của giai cấp mà có hại đến quyền lợi của dân tộc, thì phải gác lại để giải quyết sau. Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc» ([6]). Vấn đề quyền «dân tộc tự quyết » cũng được đặt ra cho các dân tộc Đông Dương. Đó là dân tộc Việt Nam có nghĩa vụ giúp đỡ các dân tộc Lào, Campuchia trong bước đường tranh đấu tự do, độc lập.

b) Thái độ chính trị của các giai cấp, đảng phái ở Việt Nam.

Tình hình kinh tế—xã hội Việt Nam lúc đó thay đổi đã tác động đến thái độ chính trị của các giai cấp, đảng phái và tổ chức quần chúng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 nhận định rằng công nông là những người nghèo khổ nhất, nay càng khốn khổ thêm, nên tinh thần chống đế quốc rất quyết liệt. Anh em binh lính trước kia là công cụ trong tay đế quốc để đàn áp cách mạng, nhưng cuộc Binh biến Đô Lương vừa bùng nổ chứng tỏ tinh thần cách mạng của binh lính đã lên cao. Các tầng lớp viên chức, tiểu chủ, tiểu nông tham gia hăng hái, có cảm tình với cách mạng. Địa chủ, phú nông, một bộ phận tư sản dân tộc đã thay đổi thái độ. Trước kia họ ác cảm với cách mạng, tìm cách phá hoại hoặc thờ ơ với cách mạng, nay phần đông có cảm tình với cách mạng hoặc giữ thái độ trung lập. Chỉ có một số ít tiếp tục làm tay sai cho giặc. Các đảng thân Nhật như Đại Việt Xã hội quốc dân đảng, Việt Nam Phục quốc đồng minh hội, Đông Dương Liên đoàn cách mạng, Việt Nam Cách mạng thống nhất đảng... trước kia lôi kéo được một bộ phận quần chúng bằng thủ đoạn lừa phỉnh, bịp bợm, nay được tận mắt chứng kiến những hành động dã man của bọn Nhật, nhiều đảng viên, quần chúng của những đảng này đã chán ghét Nhật, có khuynh hướng cách mạng.

c) Thủ đoạn chia rẽ dân tộc của bọn thực dân Pháp. Thực dân Pháp áp dụng triệt để chính sách « chia để trị » trên toàn cõi Đông Dương. Chúng xuyên tạc, kích động, gây thù hằn giữa 3 dân tộc Việt

Nam, Lào, Campuchia. Chúng chia rẽ tình đoàn kết các dân tộc trên đất nước Việt Nam, giữa người Kinh với người thiểu số, chia rẽ lương – giáo, chia rẽ giữa người miền Bắc với người miền Trung, miền Nam, v.v... Do đó Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) đề ra: « Vậy nên chiến thuật hiện tại của Đảng ta là phải vận dụng một phương pháp hiệu triệu hết sức thống thiết, làm sao đánh thức được tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân (hơn hết là dân tộc Việt Nam). Cho nên cái Mặt trận hiệu triệu của Đảng ta hiện nay không thể gọi như trước là Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương, mà phải đổi ra cái tên khác cho có tính chất dân tộc hơn, cho có một mãnh lực dễ hiệu triệu hơn và nhất là có thể thực hiện được trong tình thế hiện tại; vậy Mặt trận hiệu triệu của Đảng ta hiện nay ở Việt Nam là Việt Nam Độc lập Đồng minh, hay nói tắt là Việt Minh » ([7]). Khác với Mặt trận Phản đế đồng minh Đông Dương những năm 1930 – 1931 hay Mặt trận Dân chủ Đông Dương thời kỳ 1936 – 1939, Việt Minh không phải là Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế toàn Đông Dương mà là Mặt trận dân tộc thống nhất trên đất nước Việt Nam. Do đó tính chất dân tộc của nó đậm đà rõ rệt.

Để có một quyết định đúng đắn thành lập Mặt trận Việt Minh, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã chuẩn bị từ mấy tháng trước đó. Ngay sau khi về tới Cao Bằng, Người mở lớp đào tạo cán bộ, thí điểm lập Mặt trận Việt Minh. Nhân dân các dân tộc Cao Bằng hăng hái tham gia các đoàn thể cứu quốc. Chỉ trong một thời gian ngắn, công tác thí điểm đạt kết quả tốt, làm cơ sở cho Đảng hoạch định đường lối quần chúng trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8.

Quá trình thành lập Việt Minh không phải diễn ra cùng một lúc trong toàn quốc. Nó hình thành và phát triển cùng với sự lớn mạnh của phong trào cách mạng. Bắt đầu từ trung ương (Tổng bộ Việt Minh) đến các địa phương (làng, xã); từ miền núi đến đồng bằng, thành thị; từ Bắc vào Nam. Đặc biệt nó nở rộ trong cao trào kháng Nhật cứu nước và Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Cuối năm 1941 – đầu năm 1942, ở nhiều tỉnh miền Bắc, nơi có sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Đảng đã xuất hiện các Hội Cứu quốc của Mặt trận Việt Minh: Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Đội tự vệ cứu quốc... Ở Cao Bằng có những xã, tổng toàn dân tham gia Việt Minh (khi ấy gọi là « xã hoàn «Tổng hoàn toàn »). Ở các tỉnh miền toàn», núi khác như Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên v.v... Việt Minh phát triển mạnh mẽ ở nhiều vùng nông thôn. Tháng 12-1942 Đại hội đại biểu Việt Minh tỉnh Cao Bằng đã cử ra Ban Chấp hành Việt Minh tỉnh. Ba tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn đã cử ra Ban Chấp hành Việt Minh liên tỉnh. Tiếp đó, Việt Minh được thành lập ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, thành phố Hà Nội, Hải Phòng. Ở các tỉnh miền Trung, sau cuộc khủng bố của thực dân Pháp cuối năm 1939, hệ thống tổ chức Đảng ở nhiều nơi bị vỡ, sự liên lạc giữa địa phương với Trung ương không được thông suốt thường xuyên, nhiều cán bộ Đảng bị tù đày. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, nhiều đảng viên từ nhà tù ra đã bắt tay ngay vào xây dựng cơ sở. Từ tháng 3 đến tháng 5, Ban Chấp hành Việt Minh thành lập ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên... Tháng 7-1945, Thành ủy Việt Minh thành phố Đà Nẵng ra đời. Ngày 17-5-1945, Ủy ban lâm thời Mặt trận Việt Minh thành lập ở Ban Mê Thuột. Ở một số tỉnh, ngày giành chính quyền ở địa phương cũng là ngày phổ biến chương trình Việt Minh và thành lập Mặt trận Việt Minh: Gia Lai (25-8-1945), Đắc Lắc (24-8-1945), Lâm Đồng, Đồng Nai (cuối tháng 8-1945). Ở các tỉnh Nam Bộ, sau thất bại của Khởi nghĩa Nam Kỳ, các cơ sở Đảng bị khủng bố. Từ năm 1943 Đảng mới dần dần khôi phục. Do giao thông liên lạc khó khăn, chủ trương của Đảng và chương trình Việt Minh đưa vào chậm. Nhìn chung, Mặt trận Việt Minh ở các tỉnh, huyện và cơ sở ở Nam Bộ được thành lập từ sau 9-3-1945([8]).

2. MẶT TRẬN VIỆT MINH LÀ MỘT TỔ CHỨC CÁCH MẠNG RỘNG RÃI

ĐCSĐD là một bộ phận trong Mặt trận, « bộ phận trung kiên và lãnh đạo ». Việt Minh ra đời từ Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của ĐCSĐD, nhưng về tổ chức nó có một cơ chế riêng khác hẳn cơ chế tổ chức của Đảng. Tháng 10-1941, Tổng bộ Việt Minh công bố Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ nói rõ tôn chỉ, mục đích của mình : «Liên hiệp tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái cách mạng, các đoàn thể dân chúng yêu nước, đặng cùng nhau đánh đuổi Nhật – Pháp, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng lên một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa »(9). Tôn chỉ đó đã qui định điều kiện gia nhập Việt Minh : « Việt Minh kết nạp từng đoàn thể, không cứ đảng phái, đoàn thể nào của người Việt Nam hay của các dân tộc thiểu số sống trong nước Việt Nam không phân biệt giai cấp, tôn giáo và xu hướng chính trị, hễ thừa nhận mục đích, tôn chỉ và chương trình của Việt Minh và được Tổng bộ Việt Minh thông qua, thời được gia nhập Việt Minh »(10). Về hệ thống tổ chức, ở các làng xã có Ban Chấp hành Việt Minh do các đoàn thể Việt Minh ở làng hay xã cử ra : tổng, huyện (hay phủ, châu, quận), tỉnh, kỳ có Ban Chấp Ủy Việt Minh cấp ấy, Việt Minh toàn quốc có Tổng bộ. Phương pháp tổ chức các hội quần chúng rất mềm dẻo, thích hợp từng lúc, từng nơi. Ngoài những đoàn thể cứu quốc có tính chất chính trị cách mạng rõ rệt, còn có những đoàn thể đơn sơ, không có điều lệ, những tổ chức công khai, bán công khai như Hội cứu tế thất nghiệp của thợ, Hội tương tế, Hội hiếu hỉ, phường bạn, nhóm học quốc ngữ, nhóm đọc sách, xem báo v.v... Đó là những bậc thang đưa quần chúng từng bước lên các tổ chức cứu quốc. Chỉ thị về công tác tổ chức của Ban Chấp hành Trung ương ngày 1-12-1941 chỉ rõ : «Cần phải chú ý là không nên dùng phương pháp Đảng mà tổ chức quần chúng, vì Đảng là một tổ chức gồm những phần tử giác ngộ nhất, hăng hái, trung thành nhất, hoạt động nhất của vô sản giai cấp. Tổ chức của Đảng cần phải chặt chẽ và nghiêm ngặt. Còn những tổ chức quần chúng cần phải rộng rãi, nhẹ nhàng (chớ hiểu lầm với tổ chức phức tạp) »(11).

Trong mối quan hệ về tổ chức với Việt Minh, Đảng xác định « là một bộ phận trung kiên »(12), « là một bộ phận linh động nhất trong Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật – Pháp »(13). Tuy nhiên trong Việt Minh không chỉ có ĐCSĐD, các đoàn thể quần chúng cứu quốc mà còn có các đảng phái cách mạng khác của người Việt Nam. ĐCSĐD phải tích cực góp phần vào việc nâng cao uy tín và mở rộng Mặt trận Việt Minh. Một trong những biểu hiện rõ nét nhất là năm 1943 Đảng đưa ra « Đề cương Văn hóa Việt Nam ». Đề cương viết rằng nhiệm vụ trước mắt của các nhà văn hóa yêu nước Việt Nam là chống lại văn hóa phát xít và phong kiến lạc hậu, xây dựng nền văn hóa dân tộc, khoa học và đại chúng. Đảng đã tập hợp đông đảo những nhà văn hóa, văn nghệ, trí thức đi theo con đường đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng văn hóa và giải phóng mình. Trên cơ sở đó, cũng trong năm 1943, Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam ra đời, trở thành một thành viên của Mặt trận Việt Minh.

Tháng 6-1944, ĐCSĐD giúp cho một số trí thức yêu nước, tiến bộ thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam. Việc Đảng Dân chủ Việt Nam gia nhập Việt Minh làm cho Mặt trận dân tộc thống nhất chống phát xít càng thêm rộng rãi, đập tan ý đồ của bọn phát xít định lôi kéo tư sản dân tộc và tầng lớp trí thức Việt Nam theo chúng.

ĐCSĐD còn mở rộng Mặt trận Việt Minh trong việc liên lạc với một số người cộng sản và phái tả thuộc Đảng Xã hội Pháp trong quân đội lê dương và giới công chức Pháp ở Việt Nam. Đảng cũng tiếp xúc với cả những người Pháp thuộc phái

Đờ Gôn ở Đông Dương nhằm xây dựng Hội liên minh chống phát xít Nhật – Pháp ở Đông Dương. Nhưng do quan điểm phản động của những người này, ý đồ lập Hội của Đảng không thành. ĐCSĐD đã tranh thủ sự giúp đỡ của các lực lượng chống Nhật ở Trung Quốc, vận động thành lập Mặt trận Trung – Việt liên minh, đặt quan hệ hợp tác với Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội – một tổ chức của người Việt Nam ở Trung Quốc - để tranh thủ đoàn kết rộng rãi với những người Việt Nam yêu nước hoạt động ở Trung Quốc và cô lập bọn giả danh cách mạng.

Ở Nam Bộ, khi các đảng viên cộng sản ra khỏi nhà tù đế quốc sau ngày 9-3-1945, trên chính trường các đảng phái chính trị đang hoạt động rất mạnh. Các cán bộ Đảng trong khi tập hợp lực lượng đã khôn khéo vận động được nhiều đảng phái khác tham gia Việt Minh. Kỳ bộ Việt Minh Nam Kỳ bao gồm: Đảng Cộng sản Đông Dương, Tân dân chủ, Tổng Công đoàn, Thanh niên tiền phong, Việt Nam quốc gia, Cao đài hợp nhất, Việt Nam cứu quốc đoàn (Kỳ bộ cũ của Việt Minh), Quốc gia độc lập, Công giáo, Thanh niên nghĩa dũng đoàn ([14]).

Trong suốt quá trình vận động cách mạng từ Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công, những chủ trương, Nghị quyết của Đảng nhằm xây dựng lực lượng tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền đều được quán triệt trong các văn kiện của Mặt trận Việt Minh. Cuối năm 1942, trước yêu cầu cấp bách của công tác tổ chức, Trung ương Đảng ra Chỉ thị về công tác tổ chức (ngày (1-12-1942). Chỉ thị đề cập tới các vấn đề cơ bản như tổ chức Đảng, tổ chức quần chúng, tổ chức tranh đấu. Cũng trong khoảng thời gian này Tổng bộ Việt Minh phổ biến tài liệu « Kinh nghiệm Việt Minh ở Việt Bắc ». Hai văn kiện này có chung một mục đích nhằm xây dựng, phát triển các đoàn thể cứu quốc. Nhưng tinh thần của Chỉ thị của Đảng mang tính chất hướng dẫn công tác chỉ đạo ([15]), còn tài liệu của Việt Minh nêu những kinh nghiệm cụ thể ([16]).

Công tác xây dựng lực lượng vũ trang, chuẩn bị khởi nghĩa được đề cập đến trong nhiều Nghị quyết, Chỉ thị của ĐCSĐD. Mùa đông năm 1942, Hồng quân Liên Xô giành được thắng lợi to lớn ở Stalingrát, đầu năm 1943 Hồng quân lại chiến thắng ở Côcadơ và Ucoren, triển vọng thắng lợi của lực lượng Đồng minh càng đến gần. Ở Đông Dương, phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ. Trước tình hình ấy, tháng 2-1943, Ban Thường vụ Trung ương họp thông qua Nghị quyết, trong đó có đặt vấn đề chuẩn bị gấp khởi nghĩa, nêu rõ các nhiệm vụ tuyên truyền, tổ chức, tranh đấu, vận động các giới tham gia. Ngày 7-5-1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị « Sửa soạn khởi nghĩa », giải đáp những câu hỏi cụ thể do quần chúng đặt ra:

« 1. Ai xông ra đánh quân thù?

2. Lấy ai mà đánh?

3. Đánh bằng cách gì?

4. Đánh lúc nào sẽ thắng?

5. Làm thế nào đẩy mạnh phong trào tiến tới khởi nghĩa »([17]).

Những vấn đề quan trọng khác của cuộc cách mạng đều được các văn kiện của Đảng và Việt Minh đề cập tới như thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng ở các địa phương và Ủy ban nhân dân cách mạng Việt Nam v.v... Giữa tháng 8/1945, ĐCSĐD triệu tập Hội nghị toàn quốc ra những quyết nghị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa. Sau đó 1 ngày, Quốc dân Đại hội được tiến hành, quyết định những công việc liên quan tới vận mệnh của cả dân tộc.

Những chủ trương của Đảng được quán triệt trong chính sách của Việt Minh đã thể hiện ở vai trò lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với Mặt trận. Tuy nhiên trong các văn kiện của Việt Minh, các vấn đề thường được diễn đạt ngắn gọn

cụ thể, rõ ràng, có mức độ để phù hợp với trình độ nhận thức của quảng đại quần chúng.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Việt Minh còn biểu hiện ở một lĩnh vực quan trọng khác. Đó là những cán bộ Đảng đã tham gia các cấp lãnh đạo của Mặt trận từ Tổng bộ đến các đơn vị cơ sở, tham gia lãnh đạo các đoàn thể cứu quốc. Điều này đã được ĐCSĐD đề ra từ Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8:

« Cách lãnh đạo Việt Minh:

— Đảng ta lãnh đạo Việt Minh hai cách:

1. Đảng ta nhân danh là một đoàn thể cứu quốc khác, ở đó Đảng ta có thể đưa chính sách cách mạng của mình ra đề nghị với Việt Minh, lại có thể tham gia trực tiếp chỉ huy các cuộc tranh đấu của quần chúng trong Việt Minh.

2. Nhờ các đảng viên của Đảng ta tham gia các đoàn thể cứu quốc như công, nông, phụ nữ, thanh niên mà có thể đem chính sách của mình ra tuyên truyền phổ biến trong Việt Minh » [18].

Trong thực tiễn hoạt động cách mạng, từ khi Mặt trận Việt Minh ra đời, « Toàn bộ phong trào chống phát xít Pháp – Nhật của nhân dân ta từ đây mang tên là *Phong trào Việt Minh*, cái tên tiêu biểu cho lòng yêu nước, chí quật cường của dân tộc ta » [19]. Những đảng viên trung kiên của Đảng trực tiếp lãnh đạo phong trào đấu tranh. Phong trào càng mạnh, uy tín và thanh thế của Việt Minh càng lên cao. Và khi uy tín của Việt Minh càng cao, phong trào cách mạng càng tiến tới. Trong khi xông lên phá kho thóc của giặc Nhật, hay trong những cuộc mít tinh, biểu tình, quần chúng hô vang khẩu hiệu: « Ủng hộ Việt Minh », cùng với khẩu hiệu « Việt Nam hoàn toàn độc lập! ». Trong những ngày Tổng khởi nghĩa, hàng triệu quần chúng đứng dưới cờ Mặt trận Việt Minh. Chính vì thế, ĐCSĐD với số lượng chỉ có 5000 người đã lãnh đạo Việt Minh làm nên thắng lợi lịch sử.

☆

Tìm hiểu quan hệ Mặt trận Việt Minh – Đảng Cộng sản Đông Dương những năm 1941–1945, chúng ta có thể rút ra những yếu tố cơ bản tạo nên thành công của Đảng trong công tác quần chúng. Đó là:

1. Chủ trương, đường lối của Đảng đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, được nhân dân ủng hộ.

2 Phương pháp lãnh đạo của Đảng khéo léo, những biện pháp tổ chức của Đảng linh hoạt, mềm dẻo, phù hợp với trình độ giác ngộ và khả năng thực hiện của quần chúng.

3. Những cán bộ của Đảng hoạt động trong phong trào quần chúng là những chiến sĩ cách mạng dũng cảm, trong sáng, thực sự là tấm gương cho quần chúng noi theo.

Những thành tựu của Đảng trong công tác lãnh đạo, tổ chức quần chúng là kết quả của cả một quá trình nghiên cứu lý luận, đúc kết những bài học kinh nghiệm thành công và thất bại trong các thời kỳ vận động cách mạng 1930–1931; 1936 – 1939. Có được những thành tựu đó còn do sự lãnh đạo sáng suốt của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, vai trò to lớn của lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Chú thích

(1) (19) – BNCLSĐ trực thuộc BCHTƯĐLĐVN. « Cách mạng tháng Tám (1945) », Nxb ST, H.1971 tr. 145; 27.

(2), (3), (4), (5), (6), (7). BNCLSĐTƯ, « Văn kiện Đảng 1930–1945 ». T. III, H. 1977; tr. 195–196; 196; 181; 196; 196; 206–207.

(8) Xem: Trần Huy Liệu, « Lịch sử tám mươi năm chống Pháp », Q. 2, Tập hạ, NXB Sử học, H. 1961, tr. 128–152.

(9), (10), (11), (12), (13), BNCLSĐ, « Văn kiện Đảng: 1930 – 1945 » T. III, Sđd, tr. 448; 448; 271 – 272; 271; 332.

(14) Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại VN, T. XII. « Tổng khởi nghĩa tháng Tám », NXB VSĐ, H. 1957, tr. 81.

(15), (16), (17), (18), BNCLSĐ, « Văn kiện Đảng: 1930 – 1945 », T. III, Sđd, tr. 269–280; 461–487; 488; 208–209.

MỘT VÀI KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ THỜI KỲ MẶT TRẬN VIỆT MINH – LIÊN VIỆT

VĂN TẠO

THỜI kỳ Mặt trận Việt Minh – Liên Việt (1941 – 1954) là thời kỳ cách mạng VN đạt được nhiều thành công trong công tác Mặt trận. Kinh nghiệm của thời kỳ này có nhiều điều bổ ích cho hiện nay. Ở đây chúng tôi chỉ xin đi vào một vài kinh nghiệm có ý nghĩa phổ biến.

I

Mặt trận thuộc phạm trù vô sản thì sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân là cần thiết, nhưng phải có sự lãnh đạo đúng đắn.

Mặt trận dân tộc thống nhất VN thuộc phạm trù cách mạng vô sản (bởi vì cũng có những Mặt trận dân tộc thống nhất ở nhiều nước do giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo) nên vai trò độc quyền lãnh đạo của Đảng trong Mặt trận đã được xác định từ sớm. Vấn đề còn lại chỉ là Đảng phải có đường lối lãnh đạo đúng đắn và *đảng viên phải thực hiện nghiêm túc đường lối Mặt trận của Đảng.*

Sự ra đời của Mặt trận Việt Minh với chủ trương « giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc » là vô cùng đúng đắn. Đường lối đó thể hiện trong Tuyên ngôn, Chương trình, Điều lệ của Mặt trận Việt Minh, mà ở đây khỏi cần phải nói thêm. Chỉ xin nhấn mạnh là không chỉ có đường lối chiến lược đúng, mà còn có cả sự chỉ đạo chiến lược tài tình của Đảng, luôn luôn biết phân hóa kẻ thù, nhằm chĩa mũi nhọn đấu tranh vào kẻ thù chính trong từng thời kỳ. Cụ thể từ chỗ kẻ thù là Pháp–Nhật (1940 – 1941) đến tháng 12-1941 Pháp ký Hiệp ước Đờcu nhường đặc quyền ở VN cho Nhật thì kẻ thù chuyển thành Nhật–Pháp, và tới tháng 3-1945 Nhật đảo chính Pháp, kẻ thù lại được chuyển sang chỉ còn có phát xít Nhật.

Tới sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, trước tình hình một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù, Đảng đã chọn chỉ một đối tượng là chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp, một kẻ thù đã kiệt quệ sau chiến tranh thế giới thứ hai và bị nhân dân ta oán ghét v.v... Hội Liên hiệp quốc dân VN ra đời, rồi năm 1951 Việt Minh hợp nhất với Liên Việt, cũng như việc đưa nhiệm vụ phản phong từng bước tiến lên theo đà của thắng lợi phản đế v.v... Tất cả đều là những chủ trương, đường lối vô cùng đúng đắn, sáng suốt, khiến quần chúng tuyệt đối tin tưởng ở Đảng, ở Mặt trận, và tham gia ngày càng đông đảo vào Mặt trận dân tộc thống nhất.

Nhưng đến cuộc phát động quần chúng giảm tô, cải cách ruộng đất, tuy Đảng có một số chủ trương đúng, đặc biệt là đề xướng: *« Lập mặt trận chống phong kiến ở nông thôn trong phát động quần chúng »* như Văn kiện Đảng còn ghi (1), nhưng trong thực hiện, Đảng đã phạm sai lầm « tả khuynh » khiến Mặt trận phản phong không phát triển được. Nghị quyết Trung ương lần thứ 10 đã chỉ rõ: Tình

chất «tả khuynh» biểu hiện ở chỗ: Trong khi chú trọng thỏa mãn yêu cầu kinh tế và chính trị của nông dân lao động—như vậy là đúng—đã coi nhẹ yêu cầu mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất và Mặt trận chống phong kiến. Trong khi kiên quyết dựa hẳn vào bần, cố nông, đã xem nhẹ đoàn kết trung nông, liên hiệp phú nông, phân hóa địa chủ. Trong khi kiên quyết đánh địch, đã không thận trọng, mở rộng diện đả kích, đánh địch tràn lan.... Không chỉ do sai lầm đó ảnh hưởng xấu đến sự củng cố và phát triển Mặt trận, mà còn do những thiếu sót của đảng viên trong thái độ đối với công tác Mặt trận, thiếu tôn trọng Mặt trận, bao biện, lấn át công tác Mặt trận, như Trung ương đã phê phán: «Phần nhiều các Đảng bộ không chú trọng thi hành Nghị quyết, vẫn giữ lối Đảng *bao biện* công tác Mặt trận» ([2]). Hội nghị cán bộ Trung ương họp ngày 14-18-1-1949 cũng nhận xét: «Các cán bộ Việt Minh cũng như Liên Việt hàng ngày vẫn chưa làm nổi được vai trò Mặt trận dân tộc... Một ý thức sai lầm trong Đảng là *coi thường Mặt trận, bao biện cả công việc, mọi việc đều do Đảng làm cả*... Các cán bộ Mặt trận bên dưới trông vào cấp ủy địa phương hơn là cấp bộ Mặt trận bên trên. Chỉ thị của Việt Minh—Liên Việt bên trên đưa xuống có nơi bỏ qua hay thi hành chậm trễ. Các đồng chí hoạt động trong các giới vì đã trực tiếp với cấp ủy để giải quyết công việc nên cũng không cần đến Mặt trận. Mặt trận Việt Minh, Liên Việt do đó càng lu mờ» ([3]).

Nguy hại hơn là tư tưởng coi công tác Mặt trận chỉ là để đối phó với quần chúng. Báo cáo của đồng chí Trường Chinh ở Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng (21-1--3-2-1950) đã chỉ rõ: «Nói đến củng cố Mặt trận dân tộc thống nhất, không thể không nói đến cải thiện cách lãnh đạo Mặt trận của Đảng. Hiện nay các cấp Đảng bộ thường coi nhẹ Mặt trận, *cho Việt Minh, Liên Việt là chuyện đối phó*... Quan niệm sai lầm đó ảnh hưởng không tốt đến công tác Mặt trận và chính sách đại đoàn kết của Đảng ([4]).

Những sai lầm trên dẫn đến tư tưởng muốn hạn chế sự phát triển của các thành viên trong Mặt trận. Báo cáo về công tác Mặt trận tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ IV (25-30-1-1953) nêu rõ: «Chủ trương của chúng ta là giúp đỡ cho Đảng Dân chủ phát triển và thành một đảng tiến bộ. *Phải tránh tư tưởng kiềm chế sự phát triển của Đảng Dân chủ*. Điều quan hệ là giúp họ nhận đúng hướng hoạt động và có tổ chức chính trị tương đối mạnh để đủ sức thúc đẩy các giai tầng tư sản và tiểu tư sản ra hăng hái hoạt động chính trị và kinh tế như ở các nước dân chủ nhân dân» ([5]).

Những vấn đề kể trên cho thấy nói một mặt trận thuộc phạm trù vô sản nhất thiết phải có Đảng của giai cấp công nhân độc quyền lãnh đạo là chưa đủ mà còn phải nói Đảng đó phải lãnh đạo một cách khoa học và cách mạng như thế nào để Mặt trận có thể hình thành và phát triển được.

II

Tránh «tả khuynh», «hữu khuynh» trong xây dựng và củng cố liên minh công nông.

1. Trước hết, phải có nhận thức đúng đắn về vị trí của liên minh công nông trong sự hình thành Mặt trận.

Có người cho rằng công nông chiếm đại đa số trong Mặt trận, cho nên chỉ cần có liên minh công nông cũng đã là Mặt trận rồi, việc đoàn kết các giai cấp, các tầng lớp khác chỉ là thêm thắt, là thứ yếu.

Thật ra chỉ có công nông liên minh mà không đoàn kết, tập hợp được rộng rãi các giai cấp, các tầng lớp khác thì không thành Mặt trận được. Thời kỳ

Việt Minh – Liên Việt, Đảng ta đã tổng kết: «*Vấn đề Mặt trận dân tộc thống nhất là vấn đề bạn đồng minh của giai cấp công nhân* (6). Đồng minh đó không phải chỉ có nông dân là đủ: « Phải luôn luôn củng cố và phát triển những tổ chức của thợ thuyền và dân cày, vì đó là xương sống của Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật – Pháp. Nhưng đồng thời phải hết sức phát triển các tổ chức cứu quốc của thanh niên, phụ nữ, và tư sản, địa chủ, tiểu thương v.v... Nếu không, Mặt trận dân tộc không có tính cách toàn dân mà chỉ có tính cách công nông» (7). Có thể hiểu là, nếu chỉ có liên minh công nông thì chưa thành Mặt trận dân tộc thống nhất. Nếu yếu tố cần là phải có liên minh công nông làm nền tảng cho Mặt trận, thì yếu tố đủ là phải đoàn kết được các giai tầng yêu nước khác mới thành Mặt trận được. Điều này là cần thiết, bởi vì cái nọ tác động đến cái kia, quy định nên sức mạnh, yếu của cái kia. Cụ thể, nếu không đoàn kết được tốt các giai tầng yêu nước, mở rộng được hàng ngũ đồng minh thì chính những đồng minh đáng tranh thủ, nhưng không tranh thủ được ấy sẽ ra sức lôi kéo nông dân, phá hoại liên minh công nông, cũng tức là phá hoại Mặt trận. Đồng minh càng nhiều, kẻ thù càng bị cô lập, liên minh công nông càng vững chắc thì cách mạng càng thắng lợi.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy trong thời kỳ 1930–1931, liên minh công nông được xây dựng và củng cố qua Cao trào Xô viết Nghệ–Tĩnh, nhưng chưa đoàn kết được nhiều giai tầng yêu nước, nên Mặt trận Phản đế đồng minh chưa hình thành. Đến thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936 – 1939), thực tế chỉ mới có Mặt trận hành động chung, Mặt trận phong trào (front de mouvement) như Đông Dương Đại hội (1936 – 1938), rồi Mặt trận của các Phong trào Dân chủ (1938 – 1939), chứ chưa hình thành được Mặt trận có tổ chức (front d'organisation), kể cả tổ chức công nông liên minh (tức là chưa có Cương lĩnh, Điều lệ, chưa có Ban Chấp hành của Mặt trận được tổ chức (từ Tổng bộ – như Việt Minh, hay từ Ban Chấp hành Trung ương như Hội Liên Việt cho tới xã v.v...) Thực ra trong một Mặt trận phong trào như thời kỳ 1936 – 1939 thì mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp cách mạng đều có thể chủ động đứng lên hành động và kết hợp với nhau một cách lỏng lẻo chứ không được tổ chức bền chặt như trong Mặt trận có tổ chức. Liên minh công nông trong thời kỳ này cũng là như vậy.

Đến Việt Minh – Liên Việt, Mặt trận có tổ chức ngày càng đi vào quy củ và liên minh công nông thực sự được xây dựng và củng cố làm nền tảng cho Mặt trận mà nhiều Văn kiện Đảng đã chứng minh.

2. Đoàn kết – đấu tranh trong nội bộ để củng cố công nông liên minh.

Nói đến công nông liên minh, người ta dễ dàng nghĩ tới đó là một khối thống nhất vững mạnh ngay từ gốc rễ, vì hai giai cấp đó từng có mối quan hệ máu thịt với nhau. Nhưng thực ra không phải thế. Đây cũng là một loại hình Mặt trận – Mặt trận công nông, và phương châm phát triển, củng cố nó vẫn là đoàn kết có đấu tranh; chỉ có điều là ở đây sự khác nhau này của nó thuộc mâu thuẫn không đối kháng. Tuy vậy nếu không giải quyết tốt nó vẫn có thể trở thành mâu thuẫn đối kháng.

Phương thức đoàn kết – đấu tranh ở đây chủ yếu bằng đường lối đúng đắn của giai cấp công nhân và bằng sự thuyết phục giai cấp nông dân đi theo và thực hiện. Cụ thể khi nêu cao ngọn cờ phản đế, tạm thời hạ thấp khẩu hiệu phản phong trong thời kỳ vận động Cách mạng tháng Tám (1941 – 1945), Đảng phải nhiều lần thuyết phục nông dân, kể cả đảng viên xuất thân từ nông dân, tránh khuynh hướng « tả khuynh » như kiểu « trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, trốc tận rễ » hồi Xô viết Nghệ Tĩnh. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (tháng 5-1941) đã phân tích rõ: « Trong

giai đoạn hiện tại, ai cũng biết rằng ... đuổi được Pháp–Nhật nếu không ... kiếp thì vận mạng của dân tộc phải ... trâu ngựa muôn đời mà vấn đề ruộng đất cũng không làm sao giải quyết được. Vậy thì trong lúc này, muốn giải quyết nhiệm vụ giải phóng không thể đưa thêm một nhiệm vụ thứ hai chưa cần thiết với toàn thể nhân dân, giải quyết trước mà có hại cho nhiệm vụ thứ nhất. Vì muốn đánh đổ Pháp–Nhật, ta phải liên hiệp với tất thảy nhân dân Đông Dương không chừa một giai cấp nào, mà trong lúc đó nếu đưa nhiệm vụ điền địa ra giải quyết, nghĩa là phải đánh đổ địa chủ, như thế chẳng phải là mâu thuẫn lắm sao? Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới quyền lợi giải phóng của toàn thể dân tộc...(8). Nhiều văn kiện khác nữa cũng được ban hành nhằm thuyết phục nông dân, nhưng không phải là không có những vụ nông dân tự phát đứng lên đánh địa chủ một cách chưa đúng chính sách mà Đảng phải giải quyết.

Bên cạnh việc khắc phục những hành động quá khích, cực đoan, tự phát của nông dân kể trên, lại cần phải khắc phục khuynh hướng «tả khuynh» ngay trong tư tưởng và hành động của các đảng viên cộng sản.

Biểu hiện cụ thể là trong phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất, có một số sai lầm nghiêm trọng đã xảy ra mà khi «sửa sai» Đảng kiểm điểm: «Nhiều nơi, lợi ích chính trị và kinh tế của trung nông đã bị xâm phạm. Trung nông thường bị thành kiến là tầng lớp trung gian, ít được gần gũi, chậm được xâu chuỗi và tổ chức vào Nông hội. Thái độ thành kiến với tổ chức cũ, việc truy liên quan, việc đánh địch tràn lan đã đả kích vào một bộ phận trung nông. Một số trung nông bị quy lầm là ... nông và địa chủ, tài sản của họ bị phu... ... thu, trưng mua. Trong tịch thu, trưng ... chấp hành Ủy ban hành chính xã và Ban ... Nông hội xã, ít nơi bảo đảm cho thành phần trung nông chiếm đủ tỷ lệ 1/3. Sai lầm đối với trung nông thuộc loại *sai lầm nghiêm trọng nhất* trong cải cách ruộng đất. Chính sách liên hiệp với phú nông cũng không được chấp hành đầy đủ. Phú nông bị đối xử gần như là địa chủ. Nhiều người đã bị quy lầm lên địa chủ và tài sản bị tịch thu, trưng thu, trưng mua. Sách lược phân hóa giai cấp địa chủ càng ít được quan tâm thực hiện v.v... »(9).

Từ cái «tả» này vừa khắc phục xong (thời kỳ 1954 – 1957), ta lại phạm ngay vào cái «tả» mới là tiến hành vội vã hợp tác hóa nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (thời kỳ 1958 – 1960). Trong hợp tác hóa nông nghiệp, có nơi «đánh trống ghi tên», gò ép, tiến hành một cách đại trà, không tôn trọng nguyên tắc tự nguyện mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra. Điều này ta đã kiểm điểm là chủ quan, duy ý chí và trong Dự thảo Cương lĩnh vừa qua đã nói tới. Đó là: «Nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, muốn xóa bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần (10). Liên minh công nông do đó cũng chưa được củng cố vững chắc.

Như vậy rõ ràng là xây dựng và củng cố liên minh công nông không thể tách rời được với việc xác định đối tượng đấu tranh của cách mạng, nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng và việc tập hợp rộng rãi đồng minh, cô lập đến cao độ kẻ thù để đánh đổ chúng.

III

Xác định đúng đối tượng cần đấu tranh mới tranh thủ xây dựng được đồng minh quân một cách có hiệu quả.

Có quan niệm cho rằng công tác Mặt trận chỉ là đoàn kết dân tộc, đoàn kết được càng rộng rãi càng tốt. Nhưng vấn đề đặt ra là *đoàn kết với ai* và *đoàn kết để làm gì*?

Trước hết phải khẳng định: đoàn kết có đấu tranh, như Đảng ta khi xây dựng

Mặt trận đã thừa nhận, đó là một vũ khí để chiến thắng quân thù: «Thống nhất dân tộc là *một vũ khí sắc bén* chống lại kẻ thù dân tộc»[11].

Vậy thì vũ khí đó phải là để đấu tranh với kẻ thù nào? Tức là phải xác định cho được thật rõ đối tượng. Thậm chí phải phân hóa sâu sắc hàng ngũ kẻ thù, cô lập được kẻ thù chính để đánh đổ. Vậy phải *căn cứ vào đối tượng để xác định đúng đắn các đồng minh quân* cần tranh thủ. Trong thực tế, mỗi đối tượng đấu tranh cần có đồng minh quân khác nhau. Thời kỳ Việt Minh – Liên Việt đã cho chúng ta những thí dụ sinh động:

Từ chỗ đối tượng của ta là Pháp – Nhật (1940 – 1941), ta chưa thể thu hút được Pháp kiều chống Nhật và những lực lượng thân Pháp chưa bị Nhật đụng chạm tới. Từ tháng 12-1941 trở đi, đối tượng của ta chuyển thành Nhật – Pháp, rồi đến tháng 3-1945 đối tượng của ta chỉ còn là phát xít Nhật, thì ta đã có thể tranh thủ được tất cả mọi lực lượng chống phát xít kể cả Pháp kiều, Hoa kiều, riêng Hoa kiều lúc đó ở Đông Dương có tới trên 50 vạn.

Sau Cách mạng Tháng Tám, hàng ngũ kẻ thù của ta mở rộng, từ Mỹ – Tưởng ở Bắc đến Anh – Pháp ở Nam, và các loại tay sai. Do đó đồng minh quân của công nông trong Mặt trận tạm thời có ít nhiều bị phân tán, thu hẹp. Biện pháp mới phải là từ nhận thức rõ mâu thuẫn nội bộ kẻ thù để phân hóa chúng đến cao độ, cô lập kẻ thù chính nhằm mở rộng hàng ngũ đồng minh. Sách lược khôn khéo mà Đảng ta đã tiến hành lúc ấy đã đẩy Tưởng ra khỏi Việt Nam (tức cũng là đẩy Mỹ), tạm thời chấp nhận chỉ có một kẻ thù là thực dân Pháp. Rồi sau đó ta lại phân hóa hàng ngũ thực dân Pháp, chỉ chọn một kẻ thù chính là thực dân phản động Pháp: «Những phần tử đế quốc ích kỷ nhất, tàn nhẫn nhất, ngoan cố nhất»[12].

Nhờ vậy Mặt trận có thể mở rộng chưa từng có. Hội Liên hiệp quốc dân VN rồi Mặt trận Liên Việt ra đời đã tranh thủ được cả tư sản dân tộc, địa chủ kháng chiến, nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước, các dân tộc đa số, thiểu số, các đảng phái, các tôn giáo, miễn là họ tán thành chống thực dân Pháp phản động và hiếu chiến, giành độc lập dân tộc, bảo vệ hòa bình.

Mối quan hệ biện chứng giữa *«Xác định đối tượng – tranh thủ đồng minh»*, này rất cần được vận dụng cho mọi thời kỳ phát triển của Mặt trận. Một khi xác định rõ được mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội VN, chúng ta sẽ nhận thức rõ được đối tượng cần đấu tranh để tập hợp được rộng rãi và đúng đắn đồng minh quân nhằm đánh đổ kẻ thù chính và giải quyết các nhiệm vụ khác tiếp theo. Có như vậy Mặt trận dân tộc thống nhất mới không thể trở thành hình thức, hoạt động của Mặt trận mới có được chiến lược, sách lược vững vàng.

IV

Thực hiện phương châm «đoàn kết – đấu tranh» cho thật đúng.

Là một tổ chức quần chúng rộng rãi bao gồm nhiều tầng lớp, giai cấp, tôn giáo, dân tộc, đảng phái có quyền lợi khác nhau, cần thiết bắt tay nhau thực hiện nhiệm vụ chung là giải phóng dân tộc, cho nên Mặt trận là một kết cấu *«thống nhất có mâu thuẫn»*. Và quy luật phát triển của nó phải là giải quyết đúng đắn các mâu thuẫn nội bộ để giữ vững thống nhất, tức: «đoàn kết phải có đấu tranh, đấu tranh để giữ vững đoàn kết».

Điều đặc biệt là phương thức đấu tranh ở đây chủ yếu là nhằm giải quyết mâu thuẫn không đối kháng (như giữa công nhân với nông dân, tiểu tư sản), và có lúc nhằm giải quyết cả mâu thuẫn tuy về cơ bản là đối kháng (như giữa công nhân với tư sản dân tộc, nông dân với

địa chủ yêu nước), *nhưng tạm thời còn hòa hoãn*. Do đó hình thức đấu tranh phải là liên minh, thỏa hiệp, đấu tranh «có lý, có tình» như Bác Hồ đã nói. Nhân nhượng lẫn nhau trên nguyên tắc hai bên cùng có lợi nhằm tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chung. Nghị quyết Hội nghị lần thứ III, tháng 4-1952 nêu rõ: «Nước ta đang bị đế quốc xâm lược. Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc ta và bọn đế quốc bên ngoài đến xâm lược nước ta. Những mâu thuẫn giữa các giai cấp trong nước (địa chủ và nông dân, tư sản và lao động v.v...) là thứ yếu. Đấu tranh giai cấp trong nước phải phục tùng đấu tranh dân tộc chống bọn đế quốc bên ngoài.

Lập Mặt trận dân tộc thống nhất tức là *giải quyết hợp lý* những mâu thuẫn giữa các giai cấp trong nước để tập trung ngọn lửa đấu tranh cách mạng vào bọn đế quốc xâm lược và bè lũ chó săn của chúng» ([13]). Chính sách hợp tác giữa các đoàn thể và các cá nhân trong Mặt trận phải dựa trên nguyên tắc: «*Giúp đỡ* nhau, *nhân nhượng* nhau: giúp đỡ nhau tiến bộ và kháng chiến, nhân nhượng quyền lợi với nhau trên cơ sở chính sách chung của Mặt trận (địa chủ phải giảm tô cho tá điền, tá điền phải nộp tô cho địa chủ sau khi địa chủ đã giảm. Chủ xưởng phải thi hành đúng luật lao động đối với công nhân, công nhân phải chăm làm để lợi cho kinh tế quốc dân, kinh tế kháng chiến. Nhưng giúp đỡ và nhân nhượng nhau mà có đấu tranh với nhau, chứ không phải tiêu cực»([14]). Trong các dân tộc thiểu số cũng vậy phải: «Điều chỉnh và giải quyết một cách thỏa đáng những mâu thuẫn nội bộ của mỗi dân tộc thiểu số (giữa nhân dân lao động và Thổ ty, Lang đạo, Phìa tạo, Cà rá), nắm vững chủ trương đoàn kết kháng chiến, nhưng đồng thời phải đấu tranh chống những tư tưởng, hành động sai lầm và ngoan cố của tầng lớp trên» ([15]).

Từ những nguyên tắc khoa học kể trên, Nhà nước ta đã đề ra những phương châm đoàn kết có đấu tranh một cách mềm dẻo, linh hoạt, quy thành những khẩu hiệu như: «Công tư kiêm cố» (Công tư đều được chú ý); «Lao tư lưỡng lợi» (Chủ thợ đều có lợi); «Thành hương hỗ trợ» (Thành thị nông thôn hỗ trợ lẫn nhau) «Nội ngoại giao lưu» (Trong ngoài đều lưu thông) v.v..

Trong việc đoàn kết đấu tranh nội bộ này, điều quan trọng là phải làm thế nào đừng để cho các mâu thuẫn không đối kháng trở thành đối kháng như trường hợp để nông dân ở một số vùng công giáo nổi dậy chống chính quyền công nông (tất nhiên là có thể có sự kích động của địch). Đồng thời cũng tránh gây ra hiện tượng tiêu cực, bất mãn, có hại cho đoàn kết như có thời kỳ tuy ta đề ra chủ trương xây dựng kinh tế dân chủ nhân dân, nhưng lại không khuyến khích, giúp đỡ tư sản dân tộc kinh doanh, không tạo điều kiện cho các đảng Dân chủ, Xã hội... phát triển, hoặc không chiếu cố thích đáng tới các nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước, địa chủ kháng chiến — điều mà trong sửa sai Cải cách ruộng đất ta đã thấy rõ. Trong nhiệm vụ «đoàn kết—đấu tranh» này, sai lầm «tả khuynh», «hữu khuynh», hoặc chủ quan, nóng vội, duy ý chí đều làm cho Mặt trận không phát triển được.

☆

Liên hệ với hiện nay, để công tác Mặt trận *không trở thành hình thức*, chúng ta có thể rút ra từ các kinh nghiệm trên những điều bổ ích. Trước hết là phải xác định rõ nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng trước mắt, tức là xác định cho được đối tượng mà ta cần tập trung mũi nhọn vào để đấu tranh. Trên cơ sở đó mà xác định đồng minh quân, kể cả trong nước và ngoài nước, định ra đường lối «đoàn kết — đấu tranh» một cách đúng hướng, «có lý, có tình» để Mặt trận ngày càng phát triển, cách mạng ngày càng thắng lợi.

(Xem tiếp trang 21)

NHẬN THỨC VÀ THỰC TIỄN CỦA VẤN ĐỀ XÂY DỰNG MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT

ĐỖ QUANG HƯNG – NGUYỄN VĂN KHÁNH

THỰC tiễn lịch sử cách mạng Việt Nam đã chứng tỏ rằng *Hội Phản đế đồng minh* là tổ chức đầu tiên có tính cách thử nghiệm cho chính sách đoàn kết dân tộc của những người cộng sản Việt Nam trong buổi đầu trứng nước.

Vừa mới ra đời, ĐCSVN đã lãnh đạo cao trào 1930 – 31 với đỉnh cao là việc thành lập chính quyền Xô-viết ở nhiều huyện thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh cũ. Lịch sử vận động Cách mạng tháng Tám gọi đó là cuộc Tổng diễn tập lần thứ nhất, bước mở đầu quyết định sự nghiệp sau này của cách mạng nước ta.

Trong cao trào đó, do những nguyên nhân sâu xa, những điều kiện bên trong và bên ngoài, giai cấp công nhân và nông dân đã tỏ rõ những nghị lực phi thường và mối *liên minh công nông đã hình thành trong chiến đấu.*

Tiếp nối cao trào bãi công *lưu huyết* từ cuối 1929, khi trung tâm phong trào đã chuyển ra Bắc Kỳ, làn sóng bãi công bùng lên từ ngày 1-5-1930 tại các trung tâm công nghiệp như Hải Phòng, Nam Định, Hà Nội, Hòn Gai, và đặc biệt ở khu vực Vinh – Bến Thủy. Trên cơ sở những tổ chức quần chúng tuy số lượng ít, nhưng tổ chức rất chặt chẽ như Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Phụ nữ đỏ, Cứu tế đỏ... cái bề nông dân được khuấy động. Hàng trăm cuộc biểu tình của nông dân nổ ra sát cánh cùng với những cuộc bãi công của công nhân ở Thái Bình, Nam Định và nhất là ở Nghệ An. Khi những công nhân ở nhà máy cưa, diêm, xe lửa Trường Thi tỏa về các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Hưng Nguyên, Nghi Lộc... cùng quần chúng bán vũ trang tấn công nhà lao, huyện đường, đồn điền, kho gạo, vây trại lính khố xanh... thì cũng là lúc ở nhiều địa phương chính quyền của địch vùng thôn xã tan rã từng mảng ; và lập tức với những điều học hỏi trong sách giáo khoa của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại của V. Lênin, những người cộng sản Việt Nam đã nhanh chóng thành lập chính quyền Xô viết ở Nghệ Tĩnh...

Tháng 3-1930, Đảng ta có đề cập đến vấn đề tổ chức Hội Phản đế đồng minh, hình thức mặt trận thống nhất đầu tiên ở nước ta. Trong *Sách lược vắn tắt* đã nói rõ : « Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông (Thanh niên, Tân Việt, phái Nguyễn An Ninh...) để kéo họ đi về phe vô sản giai cấp » ([1]).

Tuy vậy, lúc ấy các đảng Thanh niên và Tân Việt không còn nữa, những cơ sở của Nguyễn An Ninh cũng tan rã đầu 1930, còn Việt Nam Quốc dân đảng sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái đứng trước sự tan rã và phân hóa quyết liệt. Vì thế Hội Phản đế đồng minh thực tế chưa thành hình. Tính cách quần chúng, lực lượng tham gia của cao trào 1930 – 31 vì thế thực chất là phong trào của công nông.

Ở đây chúng ta hãy khoan nói tới những hạn chế về đường lối giai cấp có tính cách biệt phái « tả khuynh » có thực ở địa phương thuộc Xứ ủy Trung Kỳ, cần đi sâu vào chính bản *Cương lĩnh chính trị* tháng 10-1930, do Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng ta khởi thảo.

Tất nhiên mấy ai có thể *định hướng* đúng đắn ngay từ đầu về những vấn đề chung nhất thuộc đường lối chiến lược và chiến thuật của Cương lĩnh chính thức đầu tiên này. Nhưng ít nhất đối với vấn đề của chúng ta thì văn kiện này có những thiếu sót rất lớn. Do những nhận thức thiếu chính xác và giáo điều về mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong điều kiện một cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, trong đó «yếu tố dân tộc là nét đặc sắc nhất», cũng như hiểu biết chưa thực đầy đủ về tính chất chính trị, xã hội, đặc biệt về cơ cấu, tâm lý của các giai tầng xã hội ở Việt Nam; nên tác giả bản Luận cương vốn đang chịu ảnh hưởng sâu sắc những tư tưởng biệt phái «tả khuynh» trong vấn đề giải quyết nhiệm vụ dân tộc và giai cấp, trong vấn đề đánh giá giai cấp tư sản dân tộc ở thuộc địa và phụ thuộc trong và sau Đại hội VI QTCS, mùa thu 1930, khó tránh khỏi những ngộ nhận sai lầm.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào đúng lúc trong nội bộ QTCS đang diễn ra «bước ngoặt tả khuynh» của thời kỳ thứ ba. Bị sức ép tâm lý của cuộc phản biến tai hại của Tưởng Giới Thạch (4-1927), sự ngột lên của học thuyết bất bạo động của Găngđi, sự phát triển bồng bột của phong trào thợ thuyền phương Đông, tất cả đã tạo nên cái nhìn khá phiến diện về giai cấp tư sản dân tộc ở châu Á. Quá đề cao khẩu hiệu «Giai cấp chống giai cấp, thực hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trực tiếp» và không tính đến đầy đủ *yếu tố dân tộc ở phương Đông*, Cương lĩnh về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc của Đại hội VI QTCS do đồng chí Knu-xinhen thảo mang đậm tính biệt phái «tả khuynh» và tự mâu thuẫn, gây ra không ít bi kịch và nghịch lý cho phong trào cách mạng ở phương Đông mà Trung Quốc và Ấn Độ là những ví dụ tiêu biểu.

Trong khi phải thừa nhận và duy trì chính sách *mặt trận thống nhất chống đế quốc*, một chính sách có tính chiến lược và nguyên tắc vốn xuất hiện từ Đại hội IV của QTCS (1922), được thử nghiệm chưa mấy thành công ở Trung Quốc năm 1927, ở Indônêxia năm 1929; theo đường lối mới từ 1929, QTCS lại chủ trương buộc các Đảng Cộng sản ở phương Đông phải coi việc «chống đối giai cấp tư sản dân tộc như một nguyên tắc chiến lược», là thước đo thái độ chính trị với QTCS...

Trong bối cảnh ấy, đồng chí Trần Phú vừa chân ướt chân ráo từ Mátxcơva về, lại được bổ xung ngay vào BCH Trung ương và được bầu ngay là Tổng Bí thư của Đảng. Vì vậy trong *Luận cương chính trị* đã bộc lộ sự thiếu sót đáng kể trong chiến lược liên minh giai cấp và dân tộc rộng rãi, thậm chí phủ nhận cả vai trò cách mạng vẫn còn đó của giai cấp tư sản dân tộc, cường điệu những hạn chế của tiểu tư sản, không thấy được khả năng phân hóa và liên minh với một bộ phận giai cấp địa chủ trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền lúc đó. Trong khi thừa nhận nhiệm vụ «Tổ chức Hội Phản đế là trách nhiệm cần kíp của Đảng, thế mà từ trước đến giờ Đảng không có một cái kế hoạch cho xác đáng để tổ chức Hội ấy...». Luận cương lại nhìn nhận: «Trí thức tiểu tư sản, học sinh v.v... là hạng có xu hướng quốc gia chủ nghĩa, chúng nó đại biểu quyền lợi cho tất cả giai cấp tư bổn bổn xứ...» (2) và phải cô lập những đảng phái, những lực lượng như «bọn Huỳnh Thúc Kháng, bọn Phạm Quỳnh, bọn Ngọ báo...» (3)

Chính vì thế, trong các văn kiện cụ thể về vấn đề lập Hội Phản đế; *Án nghị quyết về vấn đề phản đế* và *Điều lệ Đồng minh phản đế ở Đông Dương*, tuy có chỉ ra những biện pháp và hình thức tổ chức để Hội nhanh chóng phát triển như hết sức cổ vũ tham gia tranh đấu của công nông, chú ý hoạt động công khai trong quần chúng tranh đấu cho những đòi hỏi trước mắt như: chống khủng bố trắng, chống áp bức bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, chống bọn «đề huề» cải lương, tăng cường tính cách quốc tế của cách

mạng Đông Dương..., vẫn thiếu những yếu tố cần thiết cho sự ra đời một Mặt trận dân tộc thống nhất thực sự.

Rõ ràng, trên nhiều mặt, đường lối Mặt trận dân tộc thống nhất trong các văn kiện là *một bước lùi* so với *Chính cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* của đồng chí Nguyễn Ái Quốc công bố trong Hội nghị thành lập Đảng ngày 3-2-1930. Ở thời điểm đó, chính Người chủ trương rằng : « Phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để kéo họ đi về phe vô sản giai cấp » và phải : « lập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản và tư bản bậc trung, đánh đổ các đảng phản cách mạng như đảng Lập hiến... » ([4]). Còn với phú nông, trung, tiểu địa chủ thì trung lập họ. Trong khi thực hiện chính sách liên minh giai cấp, Đảng không bao giờ hy sinh quyền lợi cơ bản của công nông đi vào đường lối thỏa hiệp.

Nhưng chúng ta hãy quay về với tình hình đầu năm 1930. Lúc đó ở Hội nghị Trung ương tháng 10-1930, quan điểm đúng đắn đó còn bị phê phán hết sức gay gắt, thậm chí quyết định thủ tiêu các văn kiện của Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Tình hình đó còn kéo dài đến tận Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma-Cao (3-1935). Trong một Báo cáo rất quan trọng của Ban Lãnh đạo Hải ngoại ĐCSĐD đề ngày 31-3-1935, nghĩa là khi Đại hội vừa bế mạc gửi cho QTCS cũng còn phê phán Nguyễn Ái Quốc là quốc gia chủ nghĩa, pha trộn cải lương với chủ nghĩa duy tâm khi lập ra VNTNCMĐCH và cả những chủ trương liên minh giai cấp của Người sau đó...([5]).

Nhưng may mắn thay, qua những kinh nghiệm xương máu của cao trào 1930 – 31 bắt đầu lắng xuống, ít lâu sau trong bản *Chỉ thị của Thường vụ Trung ương về vấn đề thành lập Hội Phản đế Đồng minh* đề ngày 18-11-1930, Đảng ta kịp thời khắc phục một phần những hạn chế của chính sách Mặt trận với cái nhìn thực tiễn hơn.

Bản Chỉ thị đáng chú ý này đã nêu bật vấn đề dân tộc, phân tích thái độ của các giai cấp, nhất là lực lượng tư sản, địa chủ và tiểu tư sản... trong thực tiễn các Xô viết ở Nghệ Tĩnh đã phân hóa. Bản Chỉ thị viết : « một số trung, tiểu địa chủ lại có xu hướng cách mạng rõ ràng, qua khủng bố trắng dữ dội họ vẫn cố bám lấy cách mạng và ủng hộ cách mạng »([6]). Họ tỏ ra « tôn trọng và phục Đảng Cộng sản và phong trào công nông ». Ngay giai cấp tư sản dân tộc tuy không tham gia trực tiếp phong trào, nhưng không hề chống đối...

Vì thực tế đó, bản Chỉ thị đã có chủ trương mới đúng đắn hơn cho các cấp bộ Đảng : « Từ trước các đồng chí chưa rõ vấn đề ấy mà nay cũng vẫn còn mập mờ, nên tổ chức cách mạng vẫn đơn thuần công nông và là một màu sắc nhất định như Công hội đỏ, Nông hội, Thanh niên, Phụ nữ đỏ và Cứu tế đỏ. Do đó thiếu một tổ chức thật quảng đại quần chúng để hấp thụ các tầng lớp trí thức dân tộc, họ là lớp trên hay lớp giữa cũng vậy... Cần đưa tất cả các tầng lớp và cá nhân đó vào hàng ngũ chống đế quốc Pháp... Căn cứ như trên, nên tổ chức Hội Phản đế đồng minh là một công tác cần khẩn » ([7]).

Về phương pháp tổ chức của Hội, cũng như *Án nghị quyết*, bản *Chỉ thị* đề ra hai cách tổ chức, trên xuống và dưới lên, lấy ảnh hưởng của chỗ có phong trào cao dội vào chỗ thấp, chỗ nào có điều kiện là lập Hội, những nơi chưa có đoàn thể thì lợi dụng ngay những tổ chức vốn có trong xã thôn như phường hội, hiếu hỷ mà tuyên truyền cách mạng, tiến tới thành lập Hội...

Nói tóm lại, bản Chỉ thị 18-11-1930 là một bước tiến đáng kể trong lịch sử nhận thức của Đảng ta cũng như trong lịch sử phong trào Mặt trận dân tộc thống nhất ở Việt Nam.

Tất nhiên bản Chỉ thị về việc thành lập Hội Phản đế Đồng minh ra đời đúng lúc địch đang khủng bố trắng Cao trào 1930 – 1931 nên Hội chưa thể hình thành, trừ lực lượng công nông vẫn đang chống

chọi với đạn sắt của đế quốc Pháp bằng gan vàng của quần chúng cách mạng nhất. Nhưng những kinh nghiệm thực tiễn và sự phát triển về lý luận công tác này báo hiệu cho cả một cao trào sắp tới sau Đại hội VII QTCS mùa hè 1935.

Vấn đề vận động quần chúng trong giai đoạn đấu tranh phục hồi phong trào 1932 – 1935 lại càng phức tạp hơn lên trong không khí khủng bố trắng của kẻ thù.

Một mặt, chúng ta phải khắc phục những sai trái của những chủ trương như «thanh đảng» ở Nghệ Tĩnh; mặt khác lại phải uốn nắn lối vận động quần chúng «xoay hết lực lượng và tâm tư về nhà quê» cũng như những biện pháp có tính cưỡng bức với quần chúng...

Về phía kẻ địch, chúng cũng sử dụng những biện pháp thâm độc hơn. Từ việc lập ra «Hội đồng hòa giải lao tư», «Quỹ tín dụng bình dân» đánh vào thợ thuyền và dân nghèo đô thị, đến các thủ đoạn tinh vi hơn như mở rộng chút ít công trường phổ thông và đại học, mở rộng hơn các qui chế vào các Hội đồng thuộc địa cũng như các cuộc «cải cách» của Nam triều... Cùng với những biện pháp mua chuộc giới kinh doanh, công nghệ người Việt, bọn thực dân cũng tung bọn cha cố lũng đoạn những hoạt động của Giáo hội Thiên chúa, lập Hội Chấn hưng Phật giáo ở Bắc và Trung Kỳ, phát triển mạnh đạo Cao Đài ở Nam Kỳ...

Tình hình tư tưởng, tình cảm của các giai cấp, nhất là ở đô thị khá phức tạp. Điều đó cũng được phản ánh khá rõ qua sự bùng nổ phong trào văn học lãng mạn với mọi màu sắc cũng như các hoạt động chính trị của nhiều tổ chức cũ và mới thuộc các khuynh hướng quốc gia cải lương hoặc phản động... Thực tiễn ấy đã được phản ánh, phân tích trong nhiều văn bản, trong đó có *Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương*, được viết bởi các đồng chí lãnh đạo Ban Lãnh đạo Hải ngoại vừa được thành lập cuối 1932 với sự giúp đỡ trực tiếp của các đồng chí lãnh đạo Bộ Phương Đông của QTCS như Gốtvan. Văn bản này đã tiến thêm một bước trong việc vạch ra những điều kiện mới cho sự liên minh của Mặt trận dân tộc thống nhất.

Và đó cũng chính là mạch suy nghĩ của Đảng ta trong Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ nhất (3-1935) đã nói trên. Tuy họp Đại hội trước Đại hội VII QTCS khoảng 3 tháng, nhưng những người cộng sản Việt Nam vốn nhậy cảm, theo dõi sát sự thắng thế của tư tưởng Mặt trận thống nhất của đồng chí G. Đimitơróp và các đồng chí của mình, trong đó có cả đồng chí Hồ Chí Minh của chúng ta, chiến thắng khuynh hướng «chính thống» hẹp hòi, thậm chí sai lầm, cực đoan của J. Xtalin mà trong thực tế đã vô hiệu hóa chính sách đúng dắn này.

Đó cũng là nguồn gốc nhận thức và thực tiễn để Đại hội I của Đảng đưa ra chủ trương thành lập *Đông Dương Phản đế liên minh* nhằm gia tăng năng lực phản đế ở Đông Dương. Trên cơ sở đánh giá đúng dắn hơn về các lực lượng phản đế ở Đông Dương, Đại hội đã chủ trương xây dựng một Mặt trận có mục đích, tôn chỉ: «Liên kết hết thảy mọi lực lượng phản đối đế quốc Pháp ở xứ Đông Dương... và hết thảy các cuộc cách mạng tranh đấu ở thế giới» ([8])

Điều lệ về Hội viên của Hội cũng phản ánh rõ sự mở rộng hơn: «Hễ người nào (vô luận đàn ông, đàn bà, già trẻ, tôn giáo nào, xu hướng chính trị nào) hoặc đoàn thể nào thừa nhận điều lệ và Nghị quyết của Đông Dương Phản đế Liên minh và thường nộp hội phí thì được nhận vào Liên minh» ([9]).

Về hình thức và phương pháp tranh đấu, *Liên minh phản đế* cũng có những ý kiến mới mẻ, phong phú hơn trước. Chẳng hạn: «Phản đế liên minh» là hình thức gom góp hết thảy những bộ phận hay toàn thể các đảng phái, đoàn thể, tổ chức, lớp, nhóm, kể cả những phần tử lẻ tẻ. Riêng với những quần chúng trong

các đảng phái cải lương, phản động thì phải có tổ chức Mặt trận thống nhất bên dưới, còn các đoàn thể cách mạng của tiểu tư sản có thể vừa thống nhất bên dưới (với quần chúng) vừa thống nhất bên trên (với lãnh tụ)...

Rút kinh nghiệm từ công tác Mặt trận trong thời kỳ 1930 – 1931, bước vào thời kỳ tổng diễn tập lần thứ hai của Cách mạng tháng Tám (1936 – 1939), Đảng ta đã sớm chuyển hướng chỉ đạo chiến lược nhằm huy động sức mạnh của toàn dân vào việc thực hiện các mục tiêu cơ bản trước mắt của cách mạng là chống phát xít và chế độ phản động thuộc địa, đòi các quyền tự do, dân chủ và hòa bình. Căn cứ vào tình hình cụ thể của thế giới và trong nước, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 của Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi, lúc đầu gọi là *Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương*, và từ năm 1937, đổi thành *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*. Mặt trận « bao gồm các giai cấp, các đảng phái, các đoàn thể chính trị và tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau... » ([10]). Trong quá trình xây dựng Mặt trận, Đảng ta đã chủ trương thu hút đến mức cao nhất sự tham gia và ủng hộ của tất cả các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, vừa liên minh từ bên trên vừa liên minh từ bên dưới, tranh thủ những người tiến bộ và lừng chừng, lôi kéo cả các đảng phái cải lương. Tuy nhiên không liên minh với các đảng phái phản động, đồng thời kiên quyết đánh đổ bọn đầu sỏ phản động về chính trị.

Đối với giai cấp tư sản, Đảng luôn giữ thái độ đúng mức, không khinh thường, biệt phái, nhưng cũng không đề cao quá mức, vừa đoàn kết, vừa phê phán sự dao động, bạc nhược của họ, luôn giữ vị trí độc lập về chính trị và tổ chức của giai cấp công nhân.

Về đường lối tổ chức và phương pháp đấu tranh của Mặt trận cũng có sự thay đổi kịp thời và phù hợp với tình hình mới. Để đáp ứng những yêu cầu, nhiệm vụ mới, Đảng ta tiến hành chuyển từ tổ chức bí mật, đấu tranh bất hợp pháp sang hình thức tổ chức và đấu tranh công khai, nửa công khai, bất hợp pháp và nửa hợp pháp. Bằng chính sách khôn khéo và linh hoạt này, Đảng ta đã động viên và tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân từ công nông đến trí thức, tư sản, tiểu tư sản và các nhân sĩ tiến bộ vào cuộc đấu tranh chống phản động Pháp, vì các quyền tự do, cơm áo và các quyền dân sinh, dân chủ khác.

Biết đánh giá đúng thái độ chính trị của từng giai cấp và tầng lớp nhân dân, của các đảng phái chính trị, thực hiện sự liên minh dân chủ rộng rãi, vừa mở rộng liên minh với các tầng lớp trên, vừa tập hợp, đoàn kết được đông đảo các tầng lớp dưới – lấy công nông liên minh làm nền tảng và chỗ dựa – đồng thời tìm ra các sách lược mềm dẻo nhằm lợi dụng và khoét sâu mâu thuẫn trong hàng ngũ địch để tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ được, cô lập cao độ kẻ thù trước mắt; đó là kinh nghiệm và bài học lịch sử lớn nhất mà cao trào vận động dân chủ 1936 – 1939 đã để lại.

Nói tóm lại, từ *Hội Phản đế đồng minh (1930)* đến *Mặt trận Dân chủ* (1937) là thời kỳ Đảng ta từng bước xây dựng và thể nghiệm về lý luận và mô hình hình thành Mặt trận dân tộc thống nhất. Những kinh nghiệm thành công và cả những bài học thất bại và sai lầm của thời kỳ này đã đem lại cho Đảng ta những cơ sở lý luận và thực tiễn hết sức quan trọng và cần thiết để tiến tới thành lập Mặt trận Việt Minh, tạo ra một trong những nhân tố cơ bản bảo đảm thắng lợi cho Cách mạng tháng 8-1945.

Hà nội, 4.1991

Chú thích

1. Văn kiện Đảng 1930 – 1945, T.1, BNCLSĐTU, HN, 1977, tr. 19.
2. Văn kiện Đảng 1930 – 1945, T. 1, sđd, tr. 70.
3, 4. Văn kiện Đảng 1930 – 1945, sđd, tr. 72, 20.
5. Văn kiện Đảng 1930 – 1945, sđd, tr. 177.

(Xem tiếp trang 28)

CƠ SỞ TẠO NÊN SỨC MẠNH CỦA MẶT TRẬN VIỆT MINH

PHẠM MAI HÙNG

TỪ ngày ra đời đến nay, một trong những thành công lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam là xây dựng được lực lượng cách mạng hùng hậu và tổ chức chịu trách nhiệm trước Đảng về việc quy tụ các lực lượng cách mạng ấy là mặt trận. Tên gọi các hình thức tổ chức mặt trận có thể khác nhau như: Hội phản đế đồng minh Đông Dương (1930), Mặt trận dân chủ (1936 – 1939), Việt Nam Độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh, 1941), Mặt trận Liên Việt (1946), Mặt trận Tổ quốc (1955), Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (1960), Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình miền Nam Việt Nam (1968), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1977); song đều là mặt trận dân tộc thống nhất với sứ mạng tập hợp các tầng lớp nhân dân, các đảng phái, các dân tộc, các tôn giáo... phát huy lòng yêu nước, nhiệt tình cách mạng, ý chí đấu tranh, sự hy sinh và cống hiến của mỗi người để từ đó góp phần vào việc tạo nên những thắng lợi vĩ đại của toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Bài viết này, chúng tôi tập trung sự chú ý của mình vào việc tìm hiểu Mặt trận Việt Minh thông qua các tài liệu hiện đang được bảo quản chu đáo, cẩn trọng ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam với chủ đề « Cơ sở tạo nên sức mạnh của Mặt trận Việt Minh » (1) và cũng chỉ lưu tâm tới những vấn đề có tính cội nguồn, những biện pháp tạo nên sức mạnh của Mặt trận Việt Minh, còn Việt minh có phải là một tổ chức xã hội chứa đựng nhiều yếu tố của một tổ chức tiền Nhà nước như quan niệm của một số nhà nghiên cứu hay không, chúng tôi chưa có tham vọng giải mã, bởi chưa đủ sức để làm việc đó.

Trở lại với đề tài, vấn đề được đặt ra là: vào những năm 1941, ngoài Mặt trận Việt Minh, ở nước ta còn có các tổ chức xã hội khác như: « Đại Việt xã hội quốc dân đảng », « Việt Nam phục quốc đồng minh hội », « Việt Nam thống nhất cách mạng đảng »... nhưng tại sao chỉ có Mặt trận Việt Minh là tổ chức duy nhất huy động được tổng lực tài năng, trí tuệ, sức người, sức của của quảng đại quần chúng nhân dân tiến hành tổng khởi nghĩa, đánh bại thực dân Pháp, phát xít Nhật, giành chính quyền Cách mạng tháng Tám năm 1945?

Nếu ta tin Kinh thánh nói: « Khởi thủy là lời nói », nếu ta tin đại thi hào Gớt nói: « Khởi thủy là hành động », thì ở Mặt trận Việt Minh thể hiện rõ lời nói đi đôi với việc làm, lý luận đi đôi với thực tiễn. Từ lời nói đến việc làm đều nhất quán với một mục đích rõ ràng: đất nước được độc lập, dân tộc được giải phóng, nhân dân được ấm no, tự do, hạnh phúc.

Tuyên ngôn, chương trình hành động, điều lệ tổ chức của Việt Minh đã vượt xa các lời hiệu triệu, các chương trình hành động của các tổ chức xã hội đương

(1) Trong hệ thống kho bảo quản của Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam hiện có 189 đơn vị tài liệu về Mặt trận Việt Minh – Chúng tôi tạm dùng từ đơn vị, vì có tài liệu có tới 5 bản. Gồm tuyên ngôn, chương trình, điều lệ, truyền đơn, báo chí, chỉ thị, nghị quyết, thư, lời kêu gọi... của Mặt trận Việt Minh.

thời như đã nói ở trên về mặt trí tuệ và khả năng hiện thực và do đó nó đã chinh phục được lương tâm của mọi người, đã thôi thúc, giục giã mọi người hãy mau mau gia nhập các tổ chức của Việt Minh như: Công nhân cứu quốc, nông dân cứu quốc hội, Việt Nam cứu quốc hội, thanh niên cứu quốc đoàn, nhi đồng cứu vong hội, thiếu niên tiền phong đội, văn hóa cứu quốc hội, Việt Nam công giáo cứu quốc hội, Việt Nam phụ nữ cứu quốc hội, Việt Nam tự vệ cứu quốc hội... nghĩa là từng lứa tuổi, từng thành phần, nghề nghiệp đều có thể tham gia các tổ chức nằm trong Mặt trận Việt Minh. Bằng nhãn quan chính trị sắc bén, bằng sự phân tích sâu sắc tình hình thế giới, tình hình trong nước, Tuyên ngôn của Việt Minh đã vạch rõ tội ác của phát xít Nhật, Pháp trong việc cướp đất, cướp của dân ta, hành hạ người già, trẻ em, hãm hiếp phụ nữ, bắt người đi lính. « Trong vòng hợp pháp không ai được kêu, được nói, được viết một câu gì xúc phạm đến bọn thống trị, hoặc than thở cảnh ngộ bất công » [1]. Đời sống nói chung của đồng bào ta khốn cùng và « Từ khi lập quốc, xét lịch sử nước ta, chưa bao giờ dân ta nhục nhã, đau khổ như vậy » [2]; mặt khác khơi dậy niềm tự hào về truyền thống yêu nước ở mỗi người bằng những lời thống thiết « một dân tộc có hơn 4.000 năm lịch sử mà vẫn không bị diệt vong », « một dân tộc đẻ ra những vị anh hùng cứu nước như Trưng Trắc, Triệu Ẩu, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, quyết không chịu làm vong nô quốc », « một dân tộc sau bảy mươi năm chiến đấu không ngớt chống chủ nghĩa đế quốc, đã viết lên những trang sử đầy quang vinh hy sinh anh dũng ở Vụ Quang, Yên Thế, Bãi Sậy, Đô Lương quyết không chịu làm trâu ngựa cho đế quốc da trắng hay da vàng» [3]; lên án bộ mặt giả nhân, giả nghĩa của bọn « Việt quốc », « Việt cách » và khẳng định « hiện thời chúng ta chỉ có một con đường mưu sống là đoàn kết, thống nhất, đánh đuổi Nhật, Pháp, trừ khử Việt gian » [4] và đề mở con đường ấy « Việt Nam độc lập đồng minh » (Việt Minh) ra đời... Việt Minh chủ trương liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn.

Việt Minh chủ trương tập hợp hết thảy mọi tinh thần độc lập chân chính của giống nòi, kết thành một khối cách mạng vô địch, để đập tan xiềng xích của Nhật, Pháp, quét sạch những mưu mô xảo trá của một nhóm Việt gian phản quốc, chúng đã tự gạch tên trong quốc tịch của người Việt Nam.

Coi quyền độc lập dân tộc cao hơn, hết thảy, Việt Minh sẵn sàng giơ tay đón tiếp những cá nhân hay đoàn thể, không cứ theo chủ nghĩa quốc tế hay quốc gia, miễn thành thực muốn đánh đuổi Nhật, Pháp để dựng lên một nước Việt Nam tự do và độc lập. [5]

Như vậy từ việc xác định rõ kẻ thù, định rõ chủ trương — một chủ trương mang lại lợi ích thiết thực cho quốc gia, cho dân tộc, đáp ứng được nguyện vọng sống còn trước mắt của mọi người, Việt Minh đã chiếm lĩnh được lòng tin của nhân dân.

Song song với việc đưa ra chủ trương, Việt Minh cũng đã kịp công bố chương trình hành động trước quốc dân, trước đồng bào, một bản chương trình có tính định hướng hành động rõ ràng về các mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao và việc chăm lo đến quyền lợi của tất cả các tầng lớp nhân dân hết sức cụ thể. Bản chương trình đó tự khẳng định: « Trong khi các đảng phái Việt gian đưa ra những bản chương trình mập mờ, đội lốt cách mạng, lừa phỉnh đồng bào đặng kìm hãm đồng bào trong vòng đen

---

(1), (2), (3), (4) Tuyên ngôn của Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) — Tài liệu lưu trữ tại Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam.

(5) Tuyên ngôn của Việt Minh — Tài liệu đã dẫn

tối thì bản chương trình trên đây là một ngôi sao chiếu sáng cho đồng bào tiến tới cõi vinh quang»([1]) và kêu gọi «Hỡi đồng bào! Ngày giải phóng đã đến! Chúng ta phải đồng tâm hiệp lực, theo gương anh dũng của nhân dân Trung Hoa, người có tiền giúp tiền, người có sức giúp sức, người có tài giúp tài, cùng nhau đoàn kết lại, đặng giành lấy quyền tự do độc lập» ([2]).

Những tư liệu, hiện vật lưu giữ, trưng bày ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam, ngoài các bản Tuyên ngôn, chương trình, điều lệ của Việt minh, còn có báo «Việt Nam độc lập» của Việt Minh tỉnh Cao Bằng, báo «Dân tộc» của Việt Minh Trung Kỳ, báo «Kháng địch» của Việt Minh Nghệ Tĩnh, báo «Đuổi giặc nước» của Việt minh Thanh Hóa, báo «Việt Nam» của Việt Minh Khánh Hòa; Kính cáo đồng bào của Nguyễn Ái Quốc kêu gọi nhân dân đoàn kết trong mặt trận Việt Minh, tín phiếu Tổ quốc ghi tên của Mặt trận Việt Minh, hịch đánh Pháp (thảo Pháp tặc hịch) của Tuyên truyền Trung Bộ, khẩu hiệu, áp phích, tranh cổ động; đặc biệt là sưu tập truyền đơn rất phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức. Tất cả các phương tiện đó ngoài việc tuyên truyền, giới thiệu mục đích, chủ trương, chương trình hành động của Việt Minh còn góp phần kêu gọi, thức tỉnh, động viên, tổ chức mọi người hãy mau mau hành động vì nước, vì dân. Ví dụ truyền đơn «Hỡi đồng bào công giáo, hỡi con yêu trung thành của Chúa, chúng ta cùng đồng bào bên lương đồng tâm hiệp lực đánh đuổi kẻ thù chung để giải phóng nước nhà và sáng lạn danh Chúa», truyền đơn «Sắm vũ khí đuổi thù chung», truyền đơn «Đồng tiền cứu nước», truyền đơn «Không nộp thóc cho giặc», truyền đơn «Mấy lời tâm huyết ngỏ cùng các vị quan chức ái quốc Việt Nam», truyền đơn «Mấy lời tâm huyết ngỏ cùng các vị huynh thứ ái quốc», truyền đơn «Cùng các gia đình chiến sĩ cứu quốc», truyền đơn «Hỡi các bạn thanh niên Việt Nam», truyền đơn «Đồng bào hãy khóa mõm bọn Việt gian lại», truyền đơn «Công được hoan nghênh, tội phải xử tử», truyền đơn «Hỡi đồng bào Việt Nam»... với những lời lẽ ngắn gọn, khúc triết, rõ ràng và mạnh mẽ trong thời điểm lịch sử lúc đó đã có giá trị như lời hiệu triệu và có tính thuyết phục, cổ vũ, động viên, tập trung lực lượng dưới ngọn cờ của Việt Minh.

Sẽ khiếm khuyết và sẽ không đầy đủ khi cắt nghĩa cội nguồn tạo nên sức mạnh của Việt Minh, nếu như không đề cập tới hệ thống tổ chức của tổ chức này. Tuy mảng tài liệu về nó không có nhiều ở Bảo tàng cách mạng Việt Nam, song cũng đủ để có một nhận xét chung là: Việt Minh là một tổ chức xã hội có cơ cấu tổ chức hoàn thiện nhất, chặt chẽ nhất từ trung ương tới các địa phương và thích hợp với mọi lứa tuổi, mọi thành phần xã hội và do đó nó đã tập hợp được lực lượng của toàn dân, tạo nên một sức mạnh phi thường tiến hành Tổng khởi nghĩa, giành chính quyền và xây dựng nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa — Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Từ một vài điều trình bày ngắn gọn trên đây, chúng tôi muốn kết luận rằng: cơ sở tạo nên sức mạnh của Việt Minh chính là ở chỗ: xác định rõ mục đích, chủ trương, đưa ra được chương trình hành động thích hợp và chương trình đó nhất quán với chủ trương, hợp với lòng người, tạo được niềm tin, biện pháp truyền tin trung thực, tổ chức vừa rộng rãi, vừa chặt chẽ lại vừa nghiêm minh.

Đoàn kết, đại đoàn kết — Đó là bài học lịch sử mà Đảng ta đã rút ra được từ lâu, tự thấy có truyền thống gắn bó với nhân dân, Đảng thấm nhuần quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng; coi trọng công tác vận động quần chúng, đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng yêu

(1) Chương trình của Việt Nam độc lập đồng minh — Tư liệu lưu trữ tại Bảo tàng cách mạng Việt Nam.

(2) Tư liệu đã dẫn trên.

nước và tiến bộ trong mặt trận dân tộc thống nhất. Quan liêu, xa rời quần chúng, nhất là trong điều kiện có chính quyền làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng là làm suy yếu sức mạnh của Đảng. Do đó, trong dự thảo Báo cáo chính trị sẽ được trình trước Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng sắp tới, một trong những phương châm chỉ đạo của Đảng trong thời gian tới là: « tăng cường hơn nữa khối đoàn kết toàn dân... giữ vững đoàn kết trong Đảng, thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân ».

Kỷ niệm lần thứ 50 ngày thành lập Mặt trận Việt Minh, cũng là ngày kỷ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người sáng lập, rèn luyện Đảng ta, linh hồn của mặt trận đại đoàn kết dân tộc, chúng ta càng biết ơn công lao to lớn của Người và nguyện đi theo con đường Người đã chọn: Xây dựng nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

MỘT VÀI KINH NGHIỆM...

(Tiếp theo trang 12)

Chú thích:

1) 5) « Văn kiện Đảng: 1945–1954 », tập III, quyển 2 (1953 – 1954). BNCLSĐTƯ xb, 1980, tr. 174; tr. 54.

2) (3) (4) « Văn kiện Đảng: 1945–1954 », tập II, quyển 2 (1949–1950). BNCLSĐTƯ, xb, 1979, tr. 61; tr. 121; tr. 303–304.

6) (13) (14) « Văn kiện Đảng: 1945 – 1954 » ập III, quyển 1 (1951 – 1952). BNCLSĐTƯ xb, 1980, tr. 249; 251; tr. 364–365.

7) (8) « Văn kiện Đảng: 1930–1945 », tập III (1939–1945). BNCLSĐTƯ xb, 1978, tr. 338; tr. 203–204.

9) Viện Kinh tế - « Cách mạng ruộng đất ở VN ». NXB KHXH, Hà Nội, 1969, tr. 191.

10) Báo Nhân dân ngày 1-12-1990.

11) Báo Sự thật số 38, ngày 1-6-1945.

12) « Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân VN », quyển I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1958, tr. 88.

VỀ CHỨC NĂNG CỦA MẶT TRẬN VIỆT MINH TRƯỚC NGÀY CÁCH MẠNG THÁNG TÁM THẮNG LỢI

NGÔ ĐĂNG TRI

TRƯỚC ngày Cách mạng tháng Tám thành công, Việt minh (Việt Nam độc lập đồng Minh) là một tổ chức cách mạng đặc biệt. Trong cùng một thời gian, Việt Minh đã đồng thời đảm nhiệm nhiều chức năng quan trọng khác nhau và đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử của mình.

★

I. Việt Minh — một hình thức của Mặt trận Dân Tộc Thống nhất Việt Nam.

Xuất phát từ tình hình các giai cấp, các mâu thuẫn cơ bản của xã hội thuộc địa nửa phong kiến, và với quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, ngay từ những ngày mới xác định đường lối cứu nước, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Cách mạng Việt Nam trong giai đoạn đầu sẽ là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Theo đường lối đó, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặc biệt quan tâm tới việc tìm biện pháp để tập hợp mọi lực lượng của dân tộc, nhất là công nhân và nông dân, nhằm tạo nên sức mạnh cách mạng, lật đổ ách thống trị của đế quốc, phong kiến. Tùy theo tình hình cụ thể, ở mỗi thời kỳ lịch sử, Đảng đã lựa chọn những hình thức tổ chức thích hợp đặng thu hút rộng rãi nhất mọi giai tầng xã hội vào hàng ngũ cách mạng, cô lập cao độ kẻ thù để đánh bại chúng.

Năm 1930, sau khi ra đời, với việc xác định công—nông là gốc cách mạng, Đảng đã ra sức xây dựng khối liên minh công—nông, lôi kéo được một bộ phận quần chúng thuộc các tầng lớp khác vào cuộc đấu tranh quyết liệt với kẻ thù, tạo nên cao trào cách mạng rầm rộ 1930 — 1931. Mặc dù còn nhiều hạn chế do nhận thức chưa thật sâu sắc vấn đề dân tộc nên chưa tập hợp được rộng rãi các tầng lớp tiểu tư sản, tư sản dân tộc..., song Hội phản đế đồng minh, hình thức tổ chức được Đảng lựa chọn để tập hợp quần chúng với khối liên minh công — nông làm nòng cốt là một tổ chức cách mạng rộng lớn nhất của quần chúng ở nước ta lúc bấy giờ.

Từ những năm đầu thập kỷ 30 của thế kỷ XX, trên thế giới xuất hiện một loại tổ chức chính trị của quần chúng là mặt trận dân tộc thống nhất với các tên gọi khác nhau để tập hợp lực lượng chống chủ nghĩa phát xít. Tiếp thu kinh nghiệm của thế giới và chấp hành nghị quyết của Đại hội lần thứ VII Quốc tế cộng sản, năm 1936 Đảng ta đã triệt để lợi dụng những điều kiện khách quan Mặt trận nhân dân Pháp lên cầm quyền ở Pháp quyết định mở rộng hình thức tổ chức và hình thức đấu tranh của quần chúng. Đảng đã chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế rộng rãi bao gồm « các giai cấp, các đảng phái, các đoàn thể chính trị và tín ngưỡng tôn giáo khác nhau, các dân tộc ở xứ Đông Dương để cùng nhau tranh đấu đòi những quyền lợi dân chủ đơn sơ ». Bằng các hình thức đấu tranh thích hợp, phù hợp với tình hình mới là công khai, hợp pháp, nửa hợp pháp, khắc phục sự tả khuynh hẹp hòi, Đảng đã nhanh chóng

tập hợp được rộng rãi các lực lượng yêu nước, tiến bộ vào các hội ái hữu, các hội quần chúng biến tướng, hình thành Mặt trận dân chủ Đông Dương trên thực tế, tạo nên cao trào dân chủ mạnh mẽ những năm 1936 – 1939.

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, do mâu thuẫn giữa nhân dân Đông Dương với bọn đế quốc xâm lược trở nên gay gắt, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VI (11-1939) đã nhận định: «Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước tới vấn đề dân tộc giải phóng», nên đã chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương để đoàn kết các lực lượng dân tộc, chĩa mũi nhọn của cách mạng vào kẻ thù chủ yếu là chủ nghĩa đế quốc cùng bọn tay sai của chúng. Khi phát xít Nhật kéo vào Đông Dương, Đảng lại nêu chủ trương xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất chống Pháp–Nhật. Đến Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII (5-1941) với việc hoàn chỉnh chủ trương nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi mỗi nước Đông Dương, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng đã quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh, gọi tắt là Việt Minh. Các tổ chức quần chúng yêu nước chống đế quốc ở trong Việt Minh đều lấy tên là Hội cứu quốc.

Ngày 19-5-1941, Mặt trận Việt Minh chính thức ra đời và công bố các văn kiện quan trọng của mình như Tuyên ngôn, Điều lệ. Tuyên ngôn của Mặt trận nêu rõ: «Việt Minh chủ trương liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn» (1). Chủ trương tập hợp lực lượng và các tên gọi của Mặt trận, của các hội quần chúng như vậy đã có sức khêu gợi và thức tỉnh tinh thần yêu nước của toàn dân. Đó là những tên gọi «thống thiết» có sức hiệu triệu quần chúng đoàn kết đứng lên cứu nước, cứu nhà, làm cho Việt Minh thành một mặt trận không những chỉ có «tính cách công–nông» mà còn có «tính cách toàn dân tộc». Tuy thành phần rộng rãi như vậy, Việt Minh vẫn có tổ chức tương đối chặt chẽ, có hệ thống từ trung ương đến địa phương bao gồm nhiều đoàn thể chính trị, có điều lệ quy định tính thống nhất, tính tổ chức của cả hệ thống đó. Các đoàn thể tham gia Việt Minh đều có điều lệ, chương trình hoạt động, biện pháp giáo dục và tập hợp quần chúng riêng, song tất cả đều có tên là cứu quốc, hành động theo một mục tiêu chung thống nhất, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của một cơ quan tối cao là Tổng bộ.

Do đáp ứng đúng ý nguyện của quảng đại quần chúng, và có tổ chức khá chặt chẽ, Việt Minh đã nhanh chóng tập hợp được toàn dân tộc vào cuộc đấu tranh giải phóng, cô lập cao độ kẻ thù, đưa tới thắng lợi vĩ đại của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Với chức năng đó, Việt Minh chính là một hình thức của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, kế tục Hội phản đế đồng minh, Mặt trận dân chủ Đông Dương, đồng thời là một mặt trận có những đặc điểm mới, phát triển cao hơn so với các hình thức mặt trận trước nó.

II. Việt Minh – Một tổ chức tiền Nhà nước.

Từ đầu thế kỷ này, qua thực tế của Cách mạng Nga (1905 – 1907), V.I Lênin đã cho rằng trong thời gian đầu của cuộc đấu tranh để xóa bỏ chính quyền của kẻ thù, quần chúng lao động sẽ lập ra những tổ chức của mình mà thực tế là những hình thức khác nhau của một chính quyền cách mạng quá độ, «những tổ chức về thực tế là mầm mống của một chính quyền cách mạng mới» (2). Thực tiễn cách mạng Việt Nam từ tháng

(1) *Văn kiện Đảng 1930–1945*, tập III, Ban NCLSĐ TW, H. 1978, tr. 436.

5-1941 đến tháng 8-1945 cũng đã diễn ra tình hình tương tự.

Sau khi ra đời, tuy là một Mặt trận, nhưng trong chương trình hành động công bố ngày 25-10-1941, Việt Minh đã nêu rõ mục tiêu của mình gồm: « 1) làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập; 2) làm cho dân Việt Nam được sung sướng, tự do » (3). Chương trình cũng nêu chủ trương giành chính quyền của Mặt trận là: sau khi đánh đuổi bọn phát xít Pháp—Nhật sẽ lập nên Chính phủ cách mạng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chính phủ sẽ thực hiện những chính sách tiến bộ mà Mặt trận đã đề ra. Cụ thể là:

Về chính trị: Thi hành phổ thông đầu phiếu; ban bố các quyền tự do, dân chủ; thành lập quân đội cách mạng và vũ trang cho toàn dân; nam nữ bình quyền; thừa nhận quyền tự quyết của các dân tộc ít người; đoàn kết với các dân tộc nhỏ yếu đang đấu tranh giành độc lập; kiên quyết bảo vệ quyền độc lập, tự do của nước Việt Nam...

Về kinh tế: bỏ thuế thân và các thứ thuế do đế quốc đặt ra, lập một thứ thuế rất nhẹ và công bằng; tịch thu tài sản của đế quốc và bọn Việt gian; quốc hữu hóa các nhà băng của đế quốc, lập ngân hàng quốc gia; phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng; xây dựng nền kinh tế độc lập và phát triển nhanh chóng; khuyến khích các nghề thủ công; chia lại công điền, giảm địa tô; mở rộng thủy lợi, bảo vệ đê điều, tự do khai hoang, phát triển nông nghiệp; thuế đoan độc lập, phát triển giao thông vận tải và hải cảng, thống nhất đo lường. v.v...

Về xã hội: thi hành luật ngày làm 8 giờ và các luật xã hội khác, bài trừ nạn thất nghiệp và nạn mãi dâm; giúp đỡ các gia đình đông con và những người tàn tật; lập thêm nhà thương, v.v...

Về văn hóa: bài trừ văn hóa phản động, mở mang nền văn hóa mới Việt Nam; hủy bỏ giáo dục nô lệ và thuộc địa, xây dựng nền giáo dục dân tộc, dùng tiếng mẹ đẻ để dạy học; cưỡng bách giáo dục đến bậc sơ học, lập trường chuyên nghiệp; khuyến khích và giúp đỡ trí thức; đẩy mạnh hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao v.v...

Với nội dung đó, bản chương trình là một văn kiện hết sức cơ bản của Mặt trận, có tính chất như một bản Hiến ước quy định những chủ trương, chính sách lớn cho một chính quyền nhà nước đang hình thành. Trong điều kiện chưa thể thành lập ngay một chính quyền cách mạng, việc thành lập Mặt trận Việt Minh với bản chương trình như vậy chính là tạo ra một hình thức tổ chức và những quy định hành chính thích hợp có tính quá độ để quần chúng tập dượt nắm chính quyền và quản lý xã hội ở những nơi họ giành được quyền làm chủ mà không làm nổi cộm vấn đề, dễ tiến thoái tùy theo tình hình. Đây là sự sáng tạo của Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII về công tác Mặt trận, đồng thời là sự đúc kết kinh nghiệm sau những thất bại trong vấn đề chính quyền từ Xô viết Nghệ — Tĩnh, khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kỳ.

Ngày 6-4-1945, Tổng bộ Việt Minh đã ra một bản chỉ thị khá đặc biệt chỉ đạo các cấp mặt trận thi hành. Đó là chỉ thị về việc tổ chức các Ủy ban dân tộc giải phóng. Chỉ thị nêu rõ: Ủy ban dân tộc giải phóng là hình thức của mặt trận dân tộc thống nhất ở các xí nghiệp, các làng, là hình thức tiền chính phủ, trong đó nhân dân học tập để tiến lên giữ chính quyền. Ủy ban dân tộc giải phóng thành lập ở các cấp từ làng, xã, hầm mỏ, xí nghiệp trở lên, và trong phạm vi cả nước thì thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam, tức Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam mới. Chỉ thị còn nêu nhiệm vụ cụ thể, cách thức bầu cử, cách

(2) V.I Lênin. *Toàn tập*, tập 12, Nxb Tiến Bộ Matxcova, 1979, tr 270.

(3) *Văn kiện Đảng*..., sđd, tr 446.

phân công và mối quan hệ giữa ủy ban các cấp. Trên tinh thần của chỉ thị này và dựa trên sự phát triển của phong trào Việt Minh, ngày 4-6-1945, theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng bộ Việt Minh đã triệu tập Hội nghị cán bộ tuyên bố chính thức thành lập Khu giải phóng gồm phạm vi 6 tỉnh Việt Bắc và các vùng phụ cận. Ngày 8-6-1945, tại vùng Đông Triều, Chí Linh ta cũng đã thành lập chiến khu Trần Hưng Đạo. Trong các vùng giải phóng, bên cạnh Ủy ban dân tộc giải phóng nửa Mặt trận, nửa chính quyền đã có thêm Ủy ban nhân dân do nhân dân cử ra có tư cách chính quyền thực sự. Luật lệ được các UBND áp dụng để quản lý xã hội là 10 chính sách lớn của Việt Minh thay cho pháp luật của chính quyền cũ đã bị xóa bỏ. Và đến ngày 16-8-1945, Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào, cùng với việc thông qua lệnh Tổng khởi nghĩa, đã quyết định thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam làm nhiệm vụ của Chính phủ lâm thời nước VNDCCH, lấy 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh (có sửa đổi, bổ sung) làm luật pháp tạm thời để quản lý đất nước trước khi có Hiến pháp chính thức.

Chẳng những về mặt đối nội, mà về mặt đối ngoại, thời kì này Mặt trận Việt Minh cũng đã nhiều lúc thực hiện chức năng của một chính quyền nhà nước. Ngày 13-8-1942, Hồ Chí Minh đã sang Trung Quốc với danh nghĩa đại biểu của Việt Minh và Phân bộ quốc tế chống xâm lược của Việt Nam để tiếp xúc, tranh thủ sự viện trợ của các nước Đồng Minh, nhận được một số súng đạn, tài liệu, thuốc men, tiền bạc để cung cấp cho các đơn vị du kích của ta. Cuối 1944 đầu 1945, một đoàn đại biểu của Việt Minh do đồng chí Hoàng Quốc Việt dẫn đầu nhận lời mời của đại diện chính quyền Tưởng Giới Thạch đã sang Trung Quốc để bàn việc phối hợp Việt–Trung chống Nhật. Tháng 2-1945, Hồ Chí Minh lại bí mật trở lại Côn Minh (Trung Quốc), tiếp xúc với đại diện của Mỹ (tướng Sennô) yêu cầu Đồng Minh «giúp đỡ» để chống phát xít Nhật. Trong đoàn cán bộ, nhân viên kỹ thuật đi theo Người từ Pắc Bó về Tân Trào tháng 5-1945, người ta đã thấy có các máy vô tuyến điện hiện đại và hai nhân viên điện báo là người Mỹ. Rõ ràng Mặt trận Việt Minh đã trở thành người đại diện chân chính cho nhân dân ta không chỉ ở trong nước mà còn cả đối với quốc tế.

Nếu nền tảng cho quyền lực của mọi chính quyền là ý chí của nhân dân, thì về điểm này Mặt trận Việt Minh đã đoàn kết, tổ chức được mọi lực lượng yêu nước thành người đại diện cho ý chí, nguyện vọng bức xúc nhất của toàn thể dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ là độc lập dân tộc. Các văn kiện của Mặt trận, thành phần của Mặt trận, thực tế hoạt động của Mặt trận... đều thể hiện và thực hiện ý chí, nguyện vọng của toàn dân. Tư cách là chính quyền của Mặt trận còn thể hiện ở uy tín và quyền lực thực tế của nó được thực hiện có hiệu lực trên một phần rộng lớn lãnh thổ Việt Nam và ngày càng lan rộng ra toàn quốc. Ở những nơi Mặt trận làm chủ, nhân dân đã tự giác chấp nhận, tuân thủ sự quản lý, phân xử của Mặt trận. Ở vùng Mặt trận chưa trực tiếp quản lý, nhân dân cũng lấy các chính sách của Mặt trận để đấu tranh với địch.

Điều quan trọng là sự ra đời của Mặt trận đã mở ra bước ngoặt mới trong việc tập hợp quần chúng ở nước ta, giáng một đòn nặng nề vào cơ sở chính trị, xã hội của chính quyền địch. Mặt trận trở thành lực lượng đối lập với chính quyền địch, tranh chấp quyền lực thực sự từ cục bộ đến toàn cục, tồn tại song song với hệ thống chính quyền địch rồi cuối cùng lật đổ nó, giành toàn bộ quyền lực về phía mình. Quá trình Mặt trận đảm đương chức năng của chính quyền cách mạng đã tạo những điều kiện thuận lợi để từng bước hoàn chỉnh hệ thống chính quyền mới. Từ UBDTGP ở các địa phương đã

dần dần xuất hiện các UBND, UBNDCM địa phương và cuối cùng là UBGPDTVN được thành lập làm nhiệm vụ của Chính phủ cách mạng lâm thời. Sau khi giành được chính quyền toàn quốc, UBGPDTVN đã tiến hành cải tổ thành Nội các thống nhất quốc gia, một Chính phủ lâm thời thực sự, nhận sự thoái vị của vua Bảo Đại, đứng ra tổ chức lễ Quốc khánh, chính thức tuyên bố thành lập Nhà nước VNDCCH.

Sử dụng Mặt trận Việt Minh như một chính quyền cách mạng quá độ trong thời kỳ trực tiếp chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền, và từ Việt Minh mà hình thành nên chính quyền cách mạng, đó là một sự sáng tạo kịp thời, độc đáo, và «thú vị» trong chiến thuật Việt Minh của Đảng ta, của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nó chứng tỏ rằng trong một thời gian nhất định, Mặt trận dân tộc thống nhất có khả năng tạm thời đảm nhận chức năng của chính quyền cách mạng và trực tiếp thúc đẩy sự ra đời của chính quyền cách mạng. Xét trên các khía cạnh đó, thời kỳ trước tháng 9 – 1945, Mặt trận Việt Minh cũng đồng thời là một tổ chức tiền nhà nước, một nhà nước quá độ.

III. Việt Minh — Một tổ chức chính trị có vai trò tổ chức, lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Mặt trận Việt Minh do Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh lập ra và lãnh đạo nhằm tập hợp quần chúng chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Tuy nhiên, do hoàn cảnh cụ thể từng nơi, từng lúc, Mặt trận còn vươn lên đảm nhiệm cả chức năng lãnh đạo, tổ chức quần chúng đấu tranh ; trong một số trường hợp còn có tác dụng chắp nối liên lạc cho cán bộ, đảng viên củng cố và khôi phục tổ chức của Đảng.

Cuối năm 1940, Hồ Chí Minh về Quảng Tây (Trung Quốc) đã chỉ đạo xây dựng thí điểm Mặt trận Việt Minh ở Cao Bằng. Chính từ những cơ sở Việt Minh đầu tiên này đã tạo ra chỗ đứng chân, cơ sở cách mạng, cơ sở Đảng vững chắc để đầu năm 1941 Người về nước hoạt động, trực tiếp lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân ta bước vào một thời kỳ đấu tranh mới.

Sau khi Mặt trận ra đời, với vai trò vừa là người lãnh đạo tối cao của Đảng, đồng thời là lãnh tụ tối cao của Việt Minh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của Tổng bộ Việt Minh, làm cho Tổng bộ Việt Minh phát huy cao độ vai trò của mình, chủ động đề ra nhiều vấn đề có tính chỉ đạo đối với phong trào cách mạng trong cả nước.

Ngày 15-11-1942, Tổng bộ Việt Minh đã gửi cho Đại hội Việt Minh tỉnh Cao Bằng một bản chỉ thị với nội dung có tính chỉ đạo quan trọng : Muốn thắng lợi, cách mạng giải phóng dân tộc phải khởi nghĩa vũ trang, muốn khởi nghĩa thắng lợi, phải có đủ hai điều kiện chủ quan và khách quan. Vấn đề chính quyền là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng. Việc thành lập chính quyền phải theo 3 bước : khởi nghĩa vũ trang địa phương, lập chính quyền địa phương ; khởi nghĩa vũ trang thắng lợi ở một số vùng rộng lớn, lập chính phủ lâm thời, khởi nghĩa vũ trang toàn quốc, giành chính quyền cả nước, lập chính phủ chính thức do toàn dân bầu ra. Phải đoàn kết các dân tộc chống Pháp—Nhật, sau này sẽ thực hiện bình đẳng. Cán bộ là quyết định tất cả, phải gấp rút đào tạo cán bộ...

Ngày 7-5-1944, Tổng bộ ra chỉ thị về sửa soạn khởi nghĩa, nêu lên 5 điểm cần tập trung chuẩn bị : Ai xông ra đánh quân thù ; lấy gì để đánh quân thù ; đánh bằng cách nào ; đánh vào lúc nào sẽ thắng ; làm thế nào để đẩy phong trào tới khởi nghĩa. Ngày 27-5-1944, đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư của Đảng (bút danh là Tân Trào) đã tóm tắt lại 5 vấn đề này và nêu thành chủ trương của Đảng công bố trên báo *Cờ giải phóng*, cơ quan Trung ương của Đảng, để chỉ đạo toàn Đảng thực hiện.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Đảng phát động cao trào kháng Nhật cứu nước

Ngày 15-3-1945, Tổng bộ Việt Minh đã phát *«Hịch kháng Nhật, cứu nước»* dưới hình thức truyền đơn, kêu gọi toàn dân «kíp nhằm theo lá cờ đỏ sao vàng năm cánh của Việt Minh» (4) để đứng lên đánh đuổi giặc Nhật.. Thực hiện chủ trương phá kho thóc của địch cứu đói cho dân, Việt Minh đã huy động hàng triệu quần chúng thuộc mọi chính kiến xuống đường hòa nhập với nhau tạo thành làn sóng cách mạng sôi sục, thu hút nốt bộ phận quần chúng còn lại từ yêu cầu dân sinh bước tới trường tranh đấu chính trị, «tự nhiên» đứng vào hàng ngũ cách mạng do Mặt trận lãnh đạo, làm cho tương quan lực lượng thay đổi đột biến có lợi cho ta. Học giả Pháp Phi-líp Đờ-vi-le nhận xét: «Những niềm hy vọng, những mối oán hận, những sự say sưa bị đẩy lùi từ hàng chục năm nay, đột nhiên nổ ra trong một sự hăng hái kỳ lạ, một nhiệt tình tập thể mà lịch sử dân tộc chưa hề thấy. Toàn thể nhân dân chan hòa với nhau trong một điều thần bí là Độc lập. Họ tìm thấy được sự hùng mạnh và sự thống nhất của mình. Không có một việc gì đối với họ là không thể làm được nữa» (5).

Nhận được tin Nhật đầu hàng Đồng Minh, Hội nghị toàn quốc của Đảng và Đại hội quốc dân họp khẩn cấp ở Tân Trào đã quyết định phát động toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Về vai trò của Việt Minh lúc này, trong Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: «Việt Minh là cơ sở cho sự đoàn kết, phấn đấu của dân tộc». Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam được Quốc dân đại hội cử ra là «để lãnh đạo toàn quốc nhân dân kiên quyết đấu tranh kỳ cho nước được độc lập... Dưới lá cờ Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên» (6). Qua lời kêu gọi này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định thêm một lần nữa chức năng, vai trò đặc biệt của Mặt trận Việt Minh, của Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam, rằng đó không chỉ là người tập hợp mà còn là người có vai trò lãnh đạo, tổ chức cuộc Tổng khởi nghĩa của toàn dân.

Thực tế diễn biến của cao trào kháng Nhật cứu nước và của Tổng khởi nghĩa cũng chứng minh rằng, trên phạm vi toàn quốc Đảng là người lãnh đạo, còn Việt Minh là một Mặt trận dân tộc thống nhất, là người tập hợp quần chúng, song ở từng lúc và ở từng địa phương cụ thể, Việt Minh đã đảm nhiệm cả vai trò là người tổ chức, lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng. Nhiều nơi, kể cả nơi có đảng bộ mạnh như Nghệ An, Hà Tĩnh...., do bị địch khủng bố nặng, đến lúc này ta vẫn chưa thành lập được các Tỉnh ủy. Rất nhiều tỉnh chưa lập được các Huyện ủy, nhiều nơi chưa có chi bộ. Trong những trường hợp đó, các Ủy ban Việt Minh tỉnh, hoặc Việt Minh liên tỉnh, các Ủy ban Việt Minh huyện, xã có nòng cốt là các đảng viên hoạt động với tư cách cá nhân, hoặc có nơi không có đảng viên tham gia, đã tự đứng ra lãnh đạo, tổ chức quần chúng nổi dậy giành chính quyền. Tình hình này đã dẫn tới sự hiểu lầm ở một số nơi, có nơi bị các phần tử cơ hội lợi dụng, phải tổ chức khởi nghĩa lại, song nhìn chung đã làm cho cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền mau chóng thắng lợi trong cả nước và ít đổ máu.

Việt Minh lãnh đạo, tổ chức khởi nghĩa mà không phải là lực lượng tranh giành bá quyền lãnh đạo đối với Đảng hay hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng, trái lại làm cho mục tiêu, đường lối của Đảng thành hiện thực, đó là một nét độc đáo của Cách mạng tháng Tám. Nó chứng tỏ đường lối của Đảng đã thâm nhập sâu sắc vào quần chúng. Đảng lãnh đạo Mặt trận; sự lãnh đạo đó đã đạt tới trình độ nghệ thuật khiến cho Đảng đã hòa làm một với dân tộc, «trở thành dân tộc», khiến cho Việt Minh và Đảng vừa là hai, vừa là một, một sự «lẫn lộn» có ý nghĩa

---

(4) *Văn kiện Đảng*... sđd, tr 511.

(5) P. Devillers. *Histoire du Viet Nam de 1940 à 1952*. Editions du Seuil, Paris, tr 177.

(6) Hồ Chí Minh. *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội...*, ST, H, 1976, tr 48 — 49

đặc biệt trong giờ phút chuyển mình vĩ đại của lịch sử đất nước. Vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc ở đây đã được khéo léo kết hợp nhuần nhuyễn với nhau, tạo nên một sức mạnh tinh thần và vật chất tổng hợp khiến kẻ thù giai cấp và kẻ thù dân tộc hết sức lúng túng. Chúng không thể tách bạch được các vấn đề Việt Minh và Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc và Hồ Chí Minh, nên không tìm ra đối sách thích hợp để đối phó và cuối cùng buộc phải chấp nhận sự thất bại hoàn toàn. Chính vì vậy, trên một góc độ nào đó, có thể nói Việt Minh là một tổ chức chính trị đặc biệt, có vai trò tổ chức, lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi năm 1945.

☆

Quá trình lịch sử không lặp lại, nhưng những đặc điểm độc đáo về chức năng của Mặt trận Việt Minh thời kỳ 1941 – 1945 cùng một lúc vừa là một mặt trận dân tộc thống nhất, vừa là một tổ chức tiền chính phủ, đồng thời lại có vai trò là người lãnh đạo, tổ chức cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đưa tới thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn về sau. Kế thừa một cách sáng tạo những đặc điểm và ưu điểm đó của Mặt trận Việt Minh, trong cách mạng miền Nam sau này, từ 1960 đến 1969 một lần nữa chúng ta lại thấy Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cũng đã đảm nhiệm nhiều chức năng lịch sử quan trọng, góp phần to lớn đưa tới thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất nước nhà.

NHẬN THỨC VÀ THỰC TIỄN...

(*Tiếp theo trang 17*)

5. Xem thêm Đỗ Quang Hưng – « Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời kỳ 1934 – 1938, rọi sáng thêm cho vấn đề dân tộc hay quốc tế ? », trong *Hồ chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa*, Nxb KHXH, 1990, tr. 28–36.

7. Văn kiện Đảng 1930–1945, sđd, tr. 175–176.

8, 9. Văn kiện Đảng 1930–1945, T. 1, sđd, tr. 635.

10. Văn kiện Đảng 1930 – 1945, T. II, BCNLSĐTU, HN, 1978, tr. 123.

MẶT TRẬN VIỆT MINH — CON ĐƯỜNG HỢP LỰC CÓ HIỆU QUẢ CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRONG CẢNH QUAN ĐÔNG NAM Á NHỮNG NĂM 40

NGUYỄN VĂN HỒNG

Sự xuất hiện phong trào dân tộc với Mặt trận dân tộc rộng rãi ở các nước Đông Nam Á trong chiến tranh thế giới II mang tính quy luật phổ biến. Nhưng như ta biết diện mạo phong trào dân tộc thực là phong phú, đa dạng. Vì vậy nghiên cứu quy luật vận động cách mạng, tìm hiểu việc các chính đảng tập hợp lực lượng dân tộc tiến hành đấu tranh một cách có hiệu quả trong một mặt trận có một ý nghĩa lịch sử, thực tiễn to lớn.

I – MẶT TRẬN DÂN TỘC Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á. NHỮNG DIỆN MẠO KHÁC NHAU

Trong thời kỳ chiến tranh thế giới II, Đông Nam Á đã trở thành vùng bão táp cách mạng. Năm 1945, như Hồ Chủ tịch nói, đó là thời kỳ « Nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới đang đua nhau tiến bước giành quyền độc lập » ([1]).

Để có thể hoàn thành sứ mạng lịch sử, các lãnh tụ, các đảng dân tộc cách mạng ở các nước Đông Nam Á đã thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất nhằm tạo nên một hợp lực của dân tộc đánh bại kẻ thù phát xít, thực dân. Đó là nét chung của tình hình phong trào dân tộc từ sau năm 1940.

Trước hết chúng ta thấy toàn bộ phong trào dân tộc Đông Nam Á chia thành hai mảng chính. Phần thứ nhất gồm ba nước Việt Nam, Mã Lai, Philippin ; phong trào dân tộc và Mặt trận dân tộc do giai cấp vô sản và những người cộng sản chi phối, lãnh đạo. Phần thứ hai gồm Inđônêxia, Miến Điện, ở đây mặc dù những người dân tộc tư sản cấp tiến chi phối, lãnh đạo phong trào dân tộc, nhưng còn có các lực lượng cánh tả gồm những người cộng sản xã hội chủ nghĩa và tư sản dân tộc chủ trương giành độc lập bằng biện pháp quyết liệt, trong nội bộ Mặt trận dân tộc, cuộc đấu tranh đã diễn ra nhiều lúc khá quyết liệt.

Ở Việt Nam, phong trào dân tộc từ sau năm 1930 đã do Đảng Cộng sản nắm ngọn cờ lãnh đạo. Mặc dù với số đảng viên không đông, nhưng có đường lối cách mạng đúng đắn, có lãnh tụ có uy tín trước dân tộc, và có một đội ngũ đảng viên kiên cường nên Đảng luôn đi hàng đầu trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Tháng 9 năm 1940, quân Nhật đổ bộ vào Lạng Sơn và Đồ Sơn (Hải Phòng). Cuộc chinh phục cứ điểm đầu cầu của Nhật ở Đông Nam Á giành được thắng lợi. Pháp đầu hàng và Nhật – Pháp cùng nhau thống trị nhân dân Việt Nam. Nhận thức rõ cuộc chiến tranh đế quốc không tránh khỏi và Nhật – Pháp mâu thuẫn sẽ dẫn tới thời cơ có lợi cho cách mạng dân tộc. Phải đưa quần chúng vào tôi luyện. Và từng bước giành chỗ đứng để phát triển phong trào, chờ bước nhảy vọt cách mạng. Thống nhất lực lượng

dân tộc dưới ngọn cờ chủ nghĩa yêu nước. Vấn đề sống còn của dân tộc đòi hỏi Hồ Chí Minh và Đảng tiên phong phải có lời giải đáp đúng. Với lực lượng ít so với tỷ số cư dân, muốn trở thành dân tộc, trước hết Đảng phải giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt quyền lợi dân tộc lên trên hết. Mặt trận Việt Minh ra đời năm 1941 chính là xuất phát từ nhận thức đúng đắn đó. Hồ Chí Minh và Hội nghị Trung ương lần VIII, tháng 5-1941 với quyết nghị thành lập Mặt trận Việt Minh cùng với việc thành lập lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa v.v... chính là một biện pháp tối ưu cho bài toán hóc búa của cách mạng Việt Nam những năm 40. Mặt trận Việt Minh ra đời ngày 19-5-1941 đã trở thành tổ chức công khai lãnh đạo cuộc đấu tranh vũ trang, xây dựng chính quyền và tiến tới lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang. Từ tháng 5-1941 đến tháng 8-1945, trong hơn 4 năm, Mặt trận Việt Minh thực sự trở thành người có uy tín đoàn kết, huy động lực lượng quần chúng cách mạng Việt Nam đấu tranh giành thắng lợi cho cách mạng Việt Nam.

Mục tiêu độc lập dân tộc gần như chi phối toàn bộ hoạt động của Đảng và ngay cả lãnh tụ của Đảng. Có lẽ chính điều này làm cho Thiếu tá A. Patti, chỉ huy lực lượng tình báo Mỹ, có nhận xét: « Hồ Chí Minh không phải là người cộng sản cứng nhắc, mà trước hết ông là nhà dân tộc chủ nghĩa (2). Chính Hồ Chí Minh đã tạo cho Mặt trận Việt Minh thành lực lượng có uy tín lớn mà bất kỳ tổ chức nào khác cũng không có thể thay thế được. Việt Minh trở thành tổ chức đại diện cho dân tộc. Lịch sử đã từng được chứng kiến trong một thời gian dài từ Việt Minh đã làm cho kẻ thù khiếp sợ, có lúc nó trở thành từ có nghĩa như dân tộc. Những ai chống lại thực dân Pháp đều được kẻ thù tặng cho tên Việt Minh.

Chỉ trong vòng bốn năm, kể từ ngày ra đời, Việt Minh trở thành lực lượng rộng khắp, xây dựng mạng lưới quần chúng ở mọi nơi. Việt Minh tổ chức quần chúng, tiến hành khởi nghĩa, xây dựng chính quyền quản lý xã hội. Một trong những việc làm vừa có tính cấp bách, vừa có ý nghĩa như châm ngòi cách mạng là Việt Minh lãnh đạo dân nghèo đi phá kho thóc để cứu đói. Khẩu hiệu « Phá kho thóc chia cho dân nghèo » là một khẩu hiệu mang một nội dung có sức động viên cụ thể đầy sáng tạo. Cả một vùng rộng lớn từ Thanh Nghệ đến Thái Bình, Hưng Yên và lên Bắc Ninh, Bắc Giang v.v... nhân dân sôi động hẳn lên tham gia hành động thiết thực tự cứu mình này (3). Nhân dân tin theo Mặt trận Việt Minh qua sự việc cụ thể. Niềm tin đó tạo nên sức mạnh hợp lực làm cho Cách mạng tháng 8-1945 ở Việt Nam thành công nhanh chóng. Việt Minh bằng hành động thực tế đã được thừa nhận là người lãnh đạo dân tộc công khai, đầy uy tín, Việt Minh thành lực lượng vô địch trong cao trào cách mạng. Đó chính là hiện tượng lịch sử kỳ diệu của Cách mạng tháng 8-1945. Đó cũng chính là một trong những bí quyết thành công của cách mạng Việt Nam làm nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đã và đang tìm hiểu.

Cùng với phong trào phát triển mạnh mẽ gần giống như Việt Nam, chúng ta cũng được chứng kiến một phong trào cách mạng sôi động ở Mã Lai. Ở Mã Lai, phong trào dân tộc vũ trang phát triển mạnh từ rất sớm, nhưng tính khác biệt của phong trào là ở chỗ Mã Lai tồn tại vấn đề cấu thành dân tộc. Cư dân Mã Lai gồm ba bộ phận dân tộc: Mã Lai bản địa, Mã Lai gốc Ấn, Mã Lai gốc Hoa; ngoài ra còn có ít người Ả Rập, Thái, Âu... (4) Những cư dân Mã Lai gốc Ấn, gốc Hoa chủ yếu di cư đến Mã Lai vào những năm 80, thế kỷ XIX đến những năm 20, thế kỷ XX. Cộng đồng cư dân phức tạp này cùng với chính sách thực dân chia để trị làm cho xã hội Mã Lai đã tồn tại như một cộng đồng cư dân nhiều Kam-pung (làng xã) hợp thành.

Tuy vậy ta lại thấy một tình hình đáng chú ý là ngay khi Nhật Bản do Quân đoàn tướng Yamasita đổ bộ lên Kota Buru, bờ biển phía đông bắc Kêlantan; quân Anh rút lui, không dám chống cự, thì lập tức một cao trào kháng Nhật sôi nổi khắp nơi bùng dậy. Mã Lai đã đứng lên bắt đầu cuộc đấu tranh tự giải phóng. Phong trào dân tộc Mã Lai với các lãnh tụ quân du kích luôn muốn đoàn kết tất cả các lực lượng dân tộc trong một Mặt trận «Phong trào 3 ngôi sao». Nhưng khó khăn lớn chính là sự khác biệt tâm lý trong cộng đồng cư dân Mã Lai.

Phong trào du kích mạnh mẽ ở Mã Lai chủ yếu do người Mã Lai gốc Hoa tiến hành và họ luôn giữ vị trí chỉ huy. Số người Ấn và người Mã Lai bản địa tham gia không nhiều (5). Tài liệu của Thom sơn trong cuốn «Cánh tả ở Đông Nam Á» cũng đã ghi nhận: «Những người tham gia «Quân đội nhân dân Mã Lai chống Nhật» MPAJA có chừng 7000 được sự giúp đỡ của tổ chức nhân dân chống Nhật có chừng 300.000 người. Cả hai đều do người Trung Quốc Mã Lai khống chế» (6).

Mặt trận nhân dân Mã Lai do người Mã Lai gốc Hoa chỉ huy cũng muốn đoàn kết cả ba bộ phận cư dân tạo nên sức mạnh hợp lực dân tộc giành thắng lợi. Tuy vậy, vì những điều kiện, yếu tố tâm lý dân tộc và chính sách chia rẽ quyền lợi đối với các loại cư dân khác nhau, sự huy động các dân tộc Mã Lai bản địa và Mã Lai gốc Ấn bị hạn chế. Đó cũng chính là lý do làm cho lực lượng du kích sau năm 1945 bị thực dân Anh dùng chính sách ấp chiến lược càn quét, tiêu diệt.

Ở Phi-líp-pin, khi quân Nhật vào, những người cộng sản Phi-líp-pin đã có ý thức không chỉ thi hành chủ trương mềm dẻo đưa toàn thể cư dân Philíppin vào Mặt trận dân tộc chống Nhật, mà còn gửi thư thuyết phục Mác Áctơ vũ trang cho lực lượng nhân dân chống Nhật. Nhưng Mác Actơ không trả lời (7). Vào Philíppin. Nhật Bản dùng chính sách hai chiều. Một mặt, lôi kéo những nhà lãnh đạo dân tộc tư sản có uy tín theo mình. Thị trưởng Manila là Gioóc Vácgát thành người đứng đầu chính phủ dưới sự khống chế của Nhật. Mặt khác, Nhật quyết liệt tấn công những người cộng sản. Ngày 24-1-1942, cảnh sát Nhật bắt được Chủ tịch Đảng là C. Avangilítta và Phó Chủ tịch Đảng Cộng sản P. A. Santốt. Ở Philíppin, phần khá lớn giai cấp tư sản theo quan điểm ôn hòa trông chờ sự «trở lại» của Mác Áctơ. Riêng những người cộng sản liên kết những bộ phận còn lại của nhân dân thành một Mặt trận. Họ nêu khẩu hiệu «Tất cả vì độc lập», «Tất cả để chống Nhật». Chủ tịch mới của Đảng Cộng sản Lui Tarúc đã đứng đầu Mặt trận chống Nhật. Đảng Cộng sản quyết định giải tán «Liên minh người lao khổ» và «Hiệp hội nông dân» (8). Tháng 2-1942, Mặt trận dân tộc Philíppin thành lập ở Nuê Exigia. Mặt trận bao gồm rộng rãi các thành phần xã hội, thương nhân, nông dân, sinh viên, giáo sĩ tiến bộ. Mặt trận dân tộc đề ra mục tiêu đấu tranh là giành độc lập hoàn toàn cho Philíppin.

Ngày 23-2-1942, Mặt trận dân tộc thành lập đạo quân HUKBALAHAP dưới sự chỉ huy của Lui Tarúc. Đến cuối năm 1944 đạo quân HUKBALAHAP đã phát triển tới 10 vạn người và đã giải phóng nhiều vùng đất quan trọng của Philíppin. Nhưng cũng chính lúc đó quân Mỹ đổ bộ lên Philíppin (20-10-1944). Để tránh hậu họa, Tướng Mác Áctơ ra lệnh bắt Lui Tarúc và Cáttơ Alếch Xanđơriô. Mặt trận dân tộc Philíppin đứng trước kẻ thù lớn mạnh. Số phận của Mặt trận như được định sẵn trong cuộc chiến tranh không cân sức. Mỹ không chịu chấp nhận sự thắng lợi của những người cộng sản Philíppin trong phong trào dân tộc. Nhưng chúng cũng không thể xóa đi tất cả. Không thể lập lại nền thống trị thực dân như cũ, Mỹ phải trao trả độc lập cho Philípin vào năm 1946. Cuộc

đấu tranh dân tộc ở nước này còn tiếp diễn sau đó trong nhiều năm, nhưng tính chất của nó ngày càng phức tạp.

Ở Miến Điện, Mặt trận dân tộc được thành lập muộn vào tháng 8-1944, khi những biện pháp thử nghiệm dựa vào Nhật giải phóng đất nước không thành. Khi Nhật vào, Aung San, một lãnh tụ trẻ của dân tộc đã thành lập đạo quân Miến BIA (Burma IndependenceArmy) từ Thái Lan về giải phóng đất nước khỏi bàn tay Anh. Nhưng Nhật đã dựa vào Ba-Mau, phái hữu để thành lập chính quyền và Nhật đã khống chế tất cả. Thất vọng, tháng 8-1944 những người dân tộc Miến với đạo quân du kích trong tay, cùng với những người cộng sản và các thành phần dân tộc thành lập Mặt trận nhân dân chống phát xít bao gồm: Đảng dân tộc tư sản, tổ chức nông dân, Công đoàn Miến, các tổ chức dân tộc ít người, Đoàn Thanh niên ([9]).

Với khẩu hiệu «Miến Điện của người Miến Điện», lãnh tụ cấp tiến Aung San nắm quyền lãnh đạo quân sự đã trở thành nhân vật hàng đầu của dân tộc. Tháng 5-1945, quân Miến dưới sự lãnh đạo của Mặt trận tiến vào Ranggun. Tháng 8-1945, giải phóng hoàn toàn Miến Điện.

Nhưng cùng chính lúc đó các phe phái trong Mặt trận đấu tranh với nhau quyết liệt. Đảng Cộng sản cũng chia làm hai phái: Cờ Đỏ và Cờ Trắng. Kẻ thù dân tộc, bọn đế quốc thực dân xen vào trục lợi. Tháng 7-1947 Aung San bị giết. Tuy vậy phong trào dân tộc vẫn phát triển với ý thức dân tộc lớn mạnh. Miến Điện được trao trả độc lập vào năm 1948.

Ở Indônêxia, phong trào dân tộc phát triển mạnh. Điều đáng chú ý là ở nước này cả hai lực lượng dân tộc: khuynh hướng cộng sản và tư sản đều phát triển. Ý thức dân tộc ở đây lại phát triển khá sớm. Đảng Cộng sản Indônêxia ra đời sớm nhất so với các nước ở Đông Nam Á (1920) và Đảng cũng sớm thử nghiệm sự lãnh đạo phong trào dân tộc ở nước này. Cuộc khởi nghĩa dân tộc năm 1926 – 1927 ở Giava và Sumatơra thất bại nặng nề. Sau thất bại này, khuynh hướng tư sản dân tộc bùng lên với Đảng dân tộc PNI của Kỹ sư trẻ Sukácnô, ra đời năm 1927. Tuy nhiên phong trào cũng chỉ phát triển được đến năm 1929 thì Sukácnô bị bắt. Toàn bộ phong trào dân tộc ở Indônêxia lại đi vào thế cải lương hợp pháp hoặc bí mật. Đến năm 1937, người ta thấy một phong trào thành lập Mặt trận chống phát xít lấy tên là Mặt trận nhân dân GERINDO sôi nổi ở Indônêxia. Nhiệm vụ của GERINDO là đấu tranh giành quyền dân chủ. Tháng 5-1939, Mặt trận nhân dân GERINDO phát triển thành Liên minh chính trị GAPI. Tháng 9-1941 Liên minh chính trị GAPI thành lập Ủy ban thường trực (Madjelis Rakjat Indonesia). Nhưng vào mùa xuân năm 1941, những lực lượng cánh tả của Đảng Cộng sản cùng với Hội Liên hiệp thanh niên, đại diện GERINDO và Hội Nông dân (Barisan Rakjat) lại thành lập Mặt trận chống phát xít lấy tên là GERAF. Nhưng lúc này uy tín của GERAF bị lu mờ vì khuynh hướng giành độc lập từ tay Nhật của Sukácnô cùng các chiến hữu của ông đang thắng thế. Ủy ban thường trực của GABI là Madjelis đang nắm vai trò lãnh đạo dân tộc. Con đường của Indônêxia lựa chọn lúc bấy giờ là con đường ôn hòa.

Cuộc Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công với Tuyên bố độc lập của Sukácnô, dù bị áp lực của lực lượng cánh tả thanh niên xã hội chủ nghĩa, lực lượng du kích, thì vấn đề giành được độc lập của Indônêxia thực ra cũng là dùng tổng lực liên minh các lực lượng dân tộc, với uy tín Sukácnô, nghĩa là một Mặt trận dân tộc dưới ngọn cờ Độc lập – MERDEKA ([10]). Đó cũng chính là khuôn mặt khác biệt của con đường cách mạng Indônêxia. Lực lượng « Thống nhất trong đa dạng » – « Bhineka Tunggal Ika » tạo nên con đường ôn hòa liên hiệp lực lượng của Indônêxia.

II — MẶT TRẬN DÂN TỘC — CON ĐƯỜNG HỢP LỰC

1. Hợp lực dân tộc để hoàn thành nhiệm vụ giải phóng.

Ở các nước Đông Nam Á, ý thức tập hợp lực lượng dân tộc như là một phản ánh nhận thức và nhu cầu. Cũng chính vì lý do đó, nó mang tính phổ biến. Nhưng thực tiễn chứng tỏ rằng không một Mặt trận dân tộc nào ở Đông Nam Á lại được chuẩn bị một cách chu đáo từ khâu lý luận đến tổ chức như Mặt trận Việt Minh.

Sự ra đời của Mặt trận Việt Minh trước hết dựa trên cơ sở nhận thức hết sức đúng đắn về tính chất cách mạng ở nước ta lúc ấy, và do đó đã chuyển hướng chiến lược từ cuộc cách mạng dân chủ tư sản sang nhiệm vụ cuộc cách mạng dân tộc giải phóng: «Cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề: phản đế và điền địa nữa, mà là *cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp «dân tộc giải phóng»*; vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một *cuộc cách mạng dân tộc giải phóng*» ([11]).

Các nhà nghiên cứu lịch sử hiện đại Đông Nam Á Âu Mỹ hầu như đều đánh giá cao vai trò Việt Minh trong Cách mạng tháng 8-1945 ở Việt Nam so với các Mặt trận dân tộc khác trong khu vực. Trong cuốn «Sự lớn dậy của phong trào dân tộc ở Việt Nam» của Uyliam Đaocơ, một học giả Mỹ, đã có một nhận định khách quan lịch sử: «Khó có Đảng nào có thể sánh với Việt Minh về lực lượng chống thực dân trong quốc gia (Việt Nam) này» ([12]). Đavít Marơ trong công trình khoa học «Chiến tranh thế giới II và cách mạng Việt Nam» đã khẳng định: «Mặc dù chiến tranh kết thúc đột ngột, dân tộc Việt Nam đã có thể trong vài ngày giành được chính quyền và bắt đầu động viên nhân dân giữ gìn độc lập» ([13]).

Vấn đề thành lập Mặt trận dân tộc được coi như là một vấn đề lựa chọn biện pháp tối ưu tạo nên sức mạnh hợp lực. Các giai cấp, các tầng lớp xã hội đều được quy tụ vì mục đích chung là quyền lợi dân tộc. Trong cuộc đấu tranh cho một tương lai tốt đẹp hơn, các giai cấp, các tầng lớp xã hội tất nhiên đều nghĩ đến quyền lợi của mình, gửi gắm hy vọng vào đấu tranh thắng lợi sắp tới. Song các giai cấp và ngay cả các cá nhân tham gia Mặt trận đều có một điểm quy tụ, có một quyền lợi chung. Do đó vấn đề Mặt trận trước hết là vấn đề quy tụ đoàn kết. Hồ Chủ tịch luôn kêu gọi đoàn kết, chính là xuất phát từ bản chất của vấn đề Mặt trận hợp lực tạo nên sức mạnh.

Ở Đông Nam Á, cơ sở để hình thành Mặt trận một cách phổ biến, đó là khát vọng Độc lập, là mong muốn cởi xiềng cho nhân dân Đông Nam Á bị thống trị dưới ách thực dân hàng trăm năm. Đó là tiếng kêu cứu chung của các dân tộc ở các quốc gia Đông Nam Á. Khẩu hiệu «Độc lập trên hết» «MERDEKA» là tiếng gọi tập hợp lực lượng dân tộc ở Việt Nam và ở Inđônêxia. Chúng ta luôn gặp từ này trong những diễn văn của Hồ Chí Minh, của Sukácnô, ở Việt Nam, ở Inđônêxia. Ở Philippin, khẩu hiệu «Tất cả vì độc lập», «Tất cả để chống Nhật» cũng chính là phản ánh tính đồng nhất đó. Tính động viên quy tụ tạo nên sức mạnh hợp lực, vì nhiệm vụ thiêng liêng của Tổ quốc lúc bấy giờ có một khả năng kỳ diệu. Yếu tố tâm lý dân tộc, thời đại, những bài học đẫm máu của cha ông in đậm khát vọng giải phóng vì Độc lập, Tự do.

Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản đã tổ chức Mặt trận Việt Minh tạo nên sức mạnh dân tộc có khả năng giành chiến thắng. Nhận thức rõ chỉ riêng Đảng với 5.000 đảng viên không có thể gánh nổi nhiệm vụ nặng nề giải phóng dân tộc.

Muốn có mặt ở mọi nơi và hành động có hiệu quả, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản đã tìm lời giải đáp: Thành lập một tổ chức dân tộc công khai lãnh đạo nhân dân đứng lên. Trong những ngày tháng 8-1945, từ hành động đến quyền lợi, Mặt trận Việt Minh đã đồng nghĩa với chủ nghĩa yêu nước.

Nhìn toàn khu vực Đông Nam Á trong thời kỳ này, ta thấy các chính đảng, các lãnh tụ dân tộc đều tìm hình thức quy tụ lực lượng dân tộc. Với tính chất, cấp độ và hiệu quả khác nhau, Mặt trận dân tộc đã ra đời ở các nước trong khu vực này.

Ở Inđônêxia, Sukácnô luôn muốn tìm con đường hợp lực trong một dân tộc có nhiều khuynh hướng, nhiều đảng, nhiều dân tộc. «Thống nhất trong đa dạng» và Độc lập là khẩu hiệu tập hợp lực lượng dân tộc ở Inđônexia. Đó cũng là lý do làm cho toàn thể dân tộc Inđônêxia thống nhất trong một khối có sức mạnh để Sukácnô có thể tuyên bố độc lập vào sáng 17-8-1945, chỉ sau khi Nhật tuyên bố đầu hàng 2 ngày và trong khi quân Nhật còn nguyên vẹn ở Inđônêxia. Cuộc đấu tranh ở Philíppin với đạo quân HUBALAHAP do Đảng Cộng sản lãnh đạo cũng vậy. Đó là con đẻ của cách mạng dân tộc. Đảng Cộng sản Philíppin hiểu thấu quyền lợi dân tộc trên hết, nhằm động viên toàn thể lực lượng nhân dân nên đã đưa ra khẩu hiệu «Tất cả để chống Nhật», «Tất cả vì độc lập dân tộc». Đảng Cộng sản Philippin đã giải tán «Hiệp hội nông dân» và «Liên minh những người lao khổ». Đảng Cộng sản Việt Nam cũng vậy. Ngay từ khi đề ra chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc, Đảng đã tuân theo quy luật: trước mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn giai cấp phải lùi xuống hàng thứ yếu. Quyền lợi của bộ phận phải nhường cho quyền lợi của toàn thể. Đảng tạm rút khẩu hiệu «Tịch thu ruộng đất của địa chủ», «Ruộng đất cho dân cày» để tranh thủ giai cấp địa chủ và phú nông tham gia Mặt trận. Còn Mặt trận dân tộc ở Inđônêxia thì hầu như trong suốt thời kỳ dài do Sukácnô và chiến hữu của ông nắm quyền lãnh đạo chỉ đề ra biện pháp ôn hòa. Ngay cả con đường giành độc lập, ông cũng chủ trương nhận từ tay Nhật thông qua việc không ngừng nâng cao giác ngộ ý thức dân tộc và các tổ chức dân tộc. Ở Inđônêxia, nhân tố chi phối mạnh mẽ là Độc lập. Đó là cẩm nang chính của Sukácnô trong việc động viên và đoàn kết tạo nên sức mạnh dân tộc.

Nói chung, ở các nước Đông Nam Á, trong quá trình lãnh đạo dân tộc đấu tranh giành độc lập, Mặt trận là người tổ chức, chỉ huy, động viên, vạch kế hoạch và đồng thời chính là người thông qua các tổ chức quần chúng để thực thi nhiệm vụ. Khi thắng lợi, Mặt trận liền trở thành chính quyền quản lý xã hội. Đó là thời kỳ lực lượng nhân dân quyết định tất cả. Trong giai đoạn này, Mặt trận có nghĩa vụ lớn hơn quyền lợi. Mục tiêu Độc lập là mục tiêu duy nhất cuốn hút tất cả.

2 – Mặt trận dân tộc và chính quyền dân tộc.

Ở Đông Nam Á có hai cuộc cách mạng dân tộc thành công vào tháng 8-1945 và đã thành lập hai nhà nước cách mạng dân tộc. Hai chính quyền này đều bị chi phối bởi điều kiện lịch sử và có định hướng khác nhau. Chúng đều là con đẻ của hợp lực dân tộc. Là con đẻ của Mặt trận nên chúng cũng mang tất cả tính chất tổng hòa quyền lợi của nhiều giai cấp. Mặt trận liên minh giai cấp đã đẻ ra chính quyền liên minh. Có một thời chúng ta quen cái gọi là bản chất giai cấp của chính quyền, xuất phát từ lý luận chung về chính quyền. Nay những điều kiện đổi mới tư duy đã cho phép chúng ta giải tỏa bao điều khuôn mẫu không phù hợp với thực tiễn lịch sử. Chính quyền ở hai quốc gia Đông Nam Á thành công ngay sau chiến tranh thế giới II đã xuất hiện như là chính quyền Mặt trận của nhiều giai cấp tham gia

cách mạng giải phóng dân tộc. Các giai cấp xã hội cùng nhau làm cách mạng và cùng nhau xây dựng, bảo vệ thành quả cách mạng. Điều khác biệt là ở chỗ những người cách mạng Việt Nam ngay từ đầu đã nhận thức một cách đầy đủ kết cục tất yếu sẽ phải trải qua một giai đoạn chính quyền của toàn thể dân tộc. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần VIII (5-1941) đã có một loạt những giải đáp lý tính cho vấn đề tất yếu sản sinh ra một chính quyền của nhiều giai cấp sau khi cách mạng thành công. Đó là cống hiến đầy sáng tạo về lý luận. Những người cách mạng Việt Nam đã tiên đoán kết quả theo qui luật: Cách mạng thắng lợi sẽ phải xuất hiện một chính quyền «không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể dân tộc» ([14]). Chỉ trừ bọn phản động tay sai, «Còn ai là người dân sống trên giải đất Việt Nam đều thấy được một phần tham gia giữ chính quyền, phải có một phần nhiệm vụ giữ lấy và bảo vệ chính quyền ấy» ([15]).

Nhận thức đúng là cơ sở tạo nên sức mạnh lớn. Điều này giúp chúng ta hiểu được việc Việt Minh có khả năng huy động đến mức tối đa lực lượng dân tộc, và khi tổ chức chính quyền có khả năng sử dụng hết thảy trí tuệ, tâm lực của mọi thành phần xã hội. Chính cũng vì lý do đó, ta thấy sau khi cách mạng thành công, Việt Minh đã có thể trở thành người tổ chức quản lý xã hội. Ủy ban Việt Minh ra đời từ cơ sở xã, thôn. Đó cũng chính là sự phản ánh chủ nghĩa yêu nước dân tộc thay thế chủ nghĩa thực dân, nền chính trị dân tộc thay thế sự thống trị bóc lột, áp bức của thực dân, phát xít. Đulát Paicơ có một nhận định sắc sảo về Việt Minh: «Từ Việt Minh và chủ nghĩa yêu nước, về tinh thần có thể thay thế nhau được» ([16]). Mang tính nhân dân mạnh mẽ, đó là tính chất phổ biến của những chính quyền của phong trào dân tộc Đông Nam Á dù thành công trong Cách mạng tháng 8 hay sau đó ít lâu. Dù là tư sản hay vô sản lãnh đạo, các cuộc cách mạng ấy cũng đều phải tuân theo tính quy định đó, chỉ khác biệt ở cấp độ mà thôi. Như ở Inđônêxia, Sukácnô thường nhấn mạnh nguyên tắc «Thống nhất trong đa dạng». Năm nguyên tắc dựng nước» của Sukácnô cũng toát lên tính chất nhân dân của cách mạng dân tộc Inđônêxia ([17]). Nhưng ở Inđônêxia, chính quyền là con đẻ của Mặt trận đa nguồn phức tạp. Các lực lượng giai cấp có các khuynh hướng khác nhau, thậm chí đối địch họp lại với nhau vì Độc lập dân tộc, nhưng thường có những định hướng khác nhau, ngay cả biện pháp cũng thường xảy ra bất đồng. Điều này làm suy yếu và khó bề thống nhất lực lượng đấu tranh chống kẻ thù. Ngày 19-12-1948 toàn bộ chính quyền Sukácnô bị bắt và trước đó xảy ra vụ Madiun, những người cộng sản đấu tranh giành quyền lãnh đạo bị trấn áp. Điều này cũng làm chúng ta phải suy nghĩ.

Sự thống nhất Mặt trận, tính vững bền về mục đích, sự lãnh đạo nhất quán sẽ quyết định tính chất bền vững, nhất quán của chính quyền, và do đó chính quyền sau có khả năng đứng vững trong đấu tranh và phát triển.

3 — Vấn đề quan hệ giữa Đảng cách mạng và Mặt trận dân tộc.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần VIII có một đoạn đáng chú ý về quan hệ giữa Đảng và Mặt trận. Điều lý thú là Nghị quyết của Đảng khẳng định Đảng là một đoàn thể cứu quốc khác với tổ chức Mặt trận Việt Minh và chịu trách nhiệm trước dân tộc. Biện pháp xử lý thật tế nhị và đầy sức thuyết phục. Ta hãy đọc kỹ đoạn Nghị quyết này: «Đảng ta lãnh đạo Việt Minh hai cách:

1. Đảng ta *nhân danh là một đoàn thể cứu quốc khác*, ở đó Đảng ta có thể đưa chính sách cách mạng của mình ra *đề nghị với Việt Minh*, lại có thể hăng hái *tham gia trực tiếp* chỉ huy các cuộc tranh đấu của quần chúng trong Việt Minh. Ở đó nhờ chính trị đúng đắn của Đảng và

tinh thần hy sinh của Đảng ta sẽ có ảnh hưởng lớn và uy tín mạnh để lãnh đạo toàn dân tranh đấu chống quân thù.

2. Nhờ các đảng viên của Đảng ta tham gia các đoàn thể cứu quốc như công, nông, phụ nữ, thanh niên, mà có thể đem chính sách của mình ra tuyên truyền phổ biến trong Việt Minh» ([18]).

Trong tình hình thực tế ở thời kỳ Cách mạng tháng Tám, vị trí của Đảng với lực lượng 5000 đảng viên trong biển dân tộc mênh mông, đối diện với Đảng lại là kẻ thù mạnh, tất cả đã tạo ra cơ sở cho Đảng nhận thức được sức mạnh hạn chế của chính mình.

Muốn biến Đảng thành vô địch không còn con đường nào khác là phải dựa vào sức dân, dựa vào sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước mạnh mẽ.

Đảng đề nghị với Mặt trận ý kiến, chủ trương của Đảng chứ không phải từ vị trí cao hơn bằng mệnh lệnh. Ở đây ta thấy Đảng tự coi mình là một đoàn thể cứu quốc, đưa chính sách của mình ra đề nghị, thuyết phục quần chúng. Vì chưa có chính quyền trong tay nên chủ nghĩa quan liêu xa lạ với Đảng trong giai đoạn này. Cũng chính vì xử lý mối quan hệ này một cách tốt đẹp nên ta thấy Mặt trận đã có thể hoạt động, tổ chức một cách có hiệu quả, phát huy hết sức sáng tạo, tính năng động của quần chúng. Sáng tạo là thiên tài của quần chúng thức tỉnh. Mặt trận Việt Minh lãnh đạo dân tộc Việt Nam trong Cách mạng tháng 8-1945 đã làm nên điều kỳ diệu: Lãnh đạo cuộc cách mạng thành công mở ra một kỷ nguyên mới Độc lập cho dân tộc. Đây cũng là điểm khác biệt của Mặt trận Việt Minh khi đặt nó trong cảnh quan Đông Nam Á cách mạng lúc bấy giờ.

★

1941–1991. Năm mươi năm đã trôi qua, Sau thắng lợi của Cách mạng tháng 8-1945, nhân dân Việt Nam đã đi được một chặng đường dài. Nêu cao trách nhiệm trước dân tộc trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội văn hóa, theo chúng tôi, những bài học Đảng lãnh đạo Mặt trận dân tộc thống nhất— Mặt trận Việt Minh – vẫn còn nguyên giá trị, giúp chúng ta hành động một cách sáng tạo, năng động, đạt hiệu quả hơn.

Chú thích.

1) Hồ Chí Minh – « Tuyển tập ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960. tr. 202

2) A.Patti. « Why Việt Nam ». University of California Press, 1980. T. 9.

3) Tham khảo: « Cách mạng tháng 8-1945 ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978.

4) Cheah Boon Kheng. « The Social Impact of the Japanese occupation of Malaya 1942–1945. Southeast Asia under Japanese occupation ». Yale University 1980, p. 91. Căn cứ vào tài liệu này thì số cư dân Mã Lai có: Mã Lai bản địa : 2.095.217 ; Mã Lai gốc Hoa : 1.821.750 ; Mã Lai gốc Ấn : 779.299 (Tổng số cư dân gồm cả Singapo, năm 1936).

5) Jan Pluvier. « Lecture : Malaysia ». p. 78 (Bài giảng tại Trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội 10-1985 viết : « Vào giữa năm 1942 Đảng Cộng sản Mã Lai thành lập quân đội nhân dân chống Nhật trong đó người Hoa chiếm 90 % »).

6) V. Thompson. « The Left wing in Southeast Asia ». New York 1950. p. 130.

7–8) A Dubinsky. « The Far East in the second world war ». Nauk Moscow, 1972. p. 245. 246

9) Robert. H.Taylor. « Burma in the Anti-Fascist war. Southeast Asia under Japanese Occupation », Yale University, 1980, p. 168–170.

10) Tham khảo : Kahin. « Nationalism and Revolution in Indonesia » Cornell. Uni. Press 1969. J. D. Legge. « Sukarno. A. Political Biography ». London, 1972.

11) « Văn kiện Đảng : 1930–1945 ». Tập III BNCLSĐTU xuất bản, 1977. tr. 203.

12) W.J.Duiker. « The Rise of Nationalism in Việt Nam 1900 – 1911 ». Cornell. U. Press, 1976. p. 281.

13) David Maar. « World War II and the Vietnamese Revolution » Yale University, 1980 p. 121.

14–15) « Văn kiện Đảng ». Sách đã dẫn, tr. 197. (Tác giả nhấn mạnh)

16) Douglas Pike. « History of Vietnamese communist: 1925 – 1976 ». Hoover Institution Press, p. 91.

17) Năm nguyên tắc dựng nước của Sukácnô là : Chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa nhân đạo, dân chủ, công bằng xã hội, lòng tin Thượng đế (Indonesia Handbook 1974. Pancasila, p.47).

18) « Văn kiện Đảng ». Sách đã dẫn, tr. 208–209.

MẶT TRẬN VIỆT MINH VÀ NHỮNG KHÍA CẠNH QUỐC TẾ

NGUYỄN QUỐC HÙNG

Có thể nói trong lịch sử đấu tranh cách mạng dài hơn nửa thế kỷ qua của nhân dân ta, Mặt trận Việt Minh mãi mãi là những trang vàng chói lọi, với thời gian lại ngày càng ngời sáng. Xem xét trên mọi bình diện trong đó có cả những khía cạnh quan hệ quốc tế, sự ra đời và những hoạt động sôi động của Mặt trận Việt Minh đã đánh dấu những phát triển mới đầy sáng tạo của Đảng ta trong công tác Mặt trận, vận động đoàn kết các lực lượng trong nước và nước ngoài.

I. Tháng 8.1935, trước nguy cơ đe dọa nghiêm trọng của chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới, Quốc tế cộng sản đã họp Đại hội lần thứ VII và đề ra một chủ trương quan trọng là *thành lập Mặt trận thống nhất của giai cấp công nhân và Mặt trận thống nhất nhân dân ở các nước* nhằm tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân chống lại các thế lực đế quốc phản động nhất, hiếu chiến xâm lược nhất. Đó là một chuyển hướng chiến lược quan trọng, đánh dấu sự từ bỏ đường lối «giai cấp chống giai cấp» mang đậm những hẹp hòi, biệt phái, quay trở lại một chiến lược rộng rãi đã từng có ở thập kỷ trước.

Trong báo cáo của G. Đimitrốp, báo cáo quan trọng nhất tại Đại hội, còn nêu lên những bài học đã phải trả giá rất đắt của những người cộng sản Đức. Đó là họ đã để cho chủ nghĩa phát xít «lôi kéo được theo sau nó *những đám đông quần chúng nông dân rộng lớn*»([1]) và «trong một thời gian dài đã coi nhẹ vết thương tình cảm dân tộc và sự phẫn nộ của quần chúng đối với Hiệp ước Vécxây»([2]).

Cùng với việc thành lập Mặt trận thống nhất của giai cấp công nhân và Mặt trận thống nhất nhân dân ở các nước tư bản chủ nghĩa, Báo cáo của G. Đimitrốp chỉ ra: ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa cần phải thành lập các *Mặt trận thống nhất chống đế quốc* của giai cấp công nhân và đông đảo các tầng lớp nhân dân trong nước và nó «có một tầm quan trọng đặc biệt»([3]). Nhiệm vụ chủ yếu của các đảng cộng sản ở các nước bị áp bức là đấu tranh chống chính sách tăng cường bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, chống ách nô dịch tàn bạo, đánh đuổi chúng và giành độc lập cho đất nước — tức là tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc([4]). Để thực hiện được nhiệm vụ đó, Quốc tế cộng sản nhắc nhở các đảng cộng sản ở các nước này cần tiếp tục củng cố liên minh công nông, phải tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân kể cả giai cấp tư sản dân tộc. G. Đimitrốp còn lưu ý đặc biệt điều trước tiên đối với các đảng cộng sản là «cần phải chú ý đến những điều kiện khác nhau mà trong đó cuộc đấu tranh chống đế quốc của quần chúng đang diễn ra, chú ý đến mức độ *trưởng thành* khác nhau của phong trào giải phóng dân tộc»([5]).

Như thế, những người cộng sản ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đã có được những chỉ dẫn quan trọng của QTCS: tập trung mũi nhọn của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc phát xít bằng việc thành lập các Mặt trận thống nhất chống đế quốc vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và phải «chú trọng đến tình hình cụ thể từng lúc và từng nơi

nhất định, không phải lúc nào và bao giờ cũng hành động theo một khuôn khổ cứng nhắc» (6), nói theo cách nói ngày nay là cần phải đổi mới cách suy nghĩ và hành động cho phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi nước.

Nhưng mặt khác cũng phải thẳng thắn nhận xét rằng Đại hội VII cũng như Báo cáo chính của G. Đimitrốp dành chủ yếu cho cuộc đấu tranh thành lập Mặt trận thống nhất công nhân và Mặt trận thống nhất nhân dân ở các nước tư bản chủ nghĩa, còn phần các nước bị áp bức và Mặt trận thống nhất chống đế quốc — như trong báo cáo của G. Đimitrốp—quả là ngắn ngủi tuy với những chỉ dẫn quan trọng (nói cho đầy đủ là có những phần nói về Braxin, Ấn Độ và nhất là Trung Quốc).

Rõ ràng là từ những chỉ dẫn chung ấy để đi tới một cuộc đấu tranh mạnh mẽ của đông đảo các giai cấp, các tầng lớp nhân dân trong nước vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, Đảng ta cũng như các đảng cộng sản ở các nước thuộc địa khác phải có những tự lực, sáng tạo rất lớn trong các vấn đề về đường lối chiến lược và sách lược cách mạng cùng bao vấn đề cụ thể và phức tạp khác. Cũng nên nhắc lại rằng những nghị quyết của Đại hội VII QTCS đề ra là trong thời kỳ chưa bùng nổ cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.

Tháng 9.1939, chiến tranh thế giới bắt đầu, từ đó tình hình quốc tế và cả trong khu vực đã biến chuyển dồn dập, thay đổi nhanh chóng. Đối với nước ta, từ tháng 9.1940 quân Nhật tràn vào chiếm đóng Đông Dương, cùng thực dân Pháp thống trị bóc lột nhân dân ta. Tình hình trong nước đã thay đổi, những chủ trương chính sách của Mặt trận dân chủ (1936) cũng như của Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương (1939) không còn phù hợp. Tình hình đòi hỏi cấp bách, không thể chậm trễ hoặc do dự. Trong khi đó, do chiến tranh lan rộng, việc liên lạc giữa QTCS với Đảng ta đã trở nên hết sức khó khăn. Hơn thế nữa, không lâu sau đó, những chỉ dẫn thường có trước đây từ QTCS đối với Đảng ta cũng chấm dứt hoàn toàn với việc QTCS tuyên bố tự giải tán vào năm 1943, khi cuộc chiến tranh thế giới vào giai đoạn khẩn trương và có ý nghĩa quyết định. Tình hình đó lại càng đòi hỏi Đảng ta phải vươn lên tự lực mạnh mẽ, sáng tạo táo bạo và chỉ được phép đúng, nếu như muốn đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đi tới thắng lợi cuối cùng.

Mặt khác, những khó khăn lại càng tăng thêm khi những tham khảo kinh nghiệm thực tiễn của việc lập Mặt trận thống nhất dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, nhất là ở các nước láng giềng và trong khu vực, có thể nói là rất ít ỏi, hạn chế. Cuộc vận động và những kinh nghiệm thành lập mặt trận thống nhất chủ yếu là ở các nước tư bản châu Âu như Pháp, Tây Ban Nha... Còn ở các nước thuộc địa và phụ thuộc thì Chilê là nước duy nhất ở Mỹ latinh lập được Mặt trận thống nhất nhân dân, ở Braxin phong trào chỉ dừng lại ở cuộc vận động... Ở Đông Nam Á, chỉ từ sau chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra quân Nhật xâm lược chiếm đóng nhiều nước, nghĩa là từ năm 1942 trở đi, các tổ chức liên minh chống phát xít mới ra đời ở một số nước như Inđônêxia, Philíppin, Mianma (Miến Điện)... Vả lại, không phải tất cả các tổ chức liên minh này đều dưới ảnh hưởng của QTCS. Lúc bấy giờ, hầu như chỉ có một nơi duy nhất có thể cung cấp cho Đảng ta những kinh nghiệm thực tiễn đó (do có cả những điều kiện thông tin và qua lại tiếp xúc) là Trung Quốc với Mặt trận kháng Nhật — một liên hiệp giữa Đảng cộng sản Trung Quốc và Quốc dân đảng Trung Hoa hình thành vào năm 1937. Tuy nhiên, hoàn cảnh và những điều kiện cụ thể của tình hình Trung Quốc và Mặt trận kháng Nhật của Trung Hoa lại có nhiều khác biệt không nhỏ đối với nước ta. Trung Quốc không phải là một nước thuộc địa, một quốc

gia dân đông, đất rộng khó có nước đế quốc nào có thể kiểm soát được toàn bộ lãnh thổ, và Mặt trận kháng Nhật là một liên minh của hai chính đảng lớn đại diện lợi ích của hai giai cấp vô sản và tư sản. Hai chính đảng này đều có lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, đã từng hợp tác với nhau rồi lại chống nhau, kể cả nội chiến. Đề cập mối quan hệ kinh nghiệm giữa Mặt trận kháng Nhật ở Trung Quốc và Mặt trận Việt Minh nước ta, giáo sư người Mỹ W. J. Duiker viết trong cuốn «Xem xét, so sánh chủ nghĩa cộng sản Việt Nam» (Vietnamese Communism in Comparative Perspective – Colorado, Westview Press, 1980): Tiếp thụ một chừng mực nào đó về mặt trận dân tộc rộng rãi. Mặt khác những người cộng sản Việt Nam còn sáng tạo làm cho thích hợp với những điều kiện nước mình.

Như thế, xét từ khía cạnh quốc tế, sự ra đời của Mặt trận Việt Minh ngoài bối cảnh chung của cuộc chiến tranh thế giới tạo ra *thuận lợi tiềm tàng* và sự thúc đẩy mạnh mẽ cuộc cách mạng bởi cuộc khủng hoảng toàn thế giới, là đứng trước những thách đố to lớn. Đảng ta, phong trào cách mạng nước ta lại ở cách xa những trung tâm và lực lượng cách mạng thế giới có khả năng giúp đỡ. Đó vừa là khó khăn gay gắt lại vừa là cơ hội để Đảng ta tự tìm ra một đường lối chiến lược và sách lược đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc trong hoàn cảnh chiến tranh thế giới II. Như lịch sử đã minh chứng: Đảng ta và Mặt trận Việt Minh đã vượt lên những thách đố đó, trưởng thành nhanh chóng và giành thắng lợi rực rỡ bằng cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại năm 1945.

2. Tháng 5 năm 1941, dưới sự chủ trì của Hồ Chí Minh, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng ta đã quyết định thành lập một tổ chức mặt trận thống nhất dân tộc mới – Việt Nam Độc lập Đồng minh với tên gọi tắt nổi tiếng Mặt trận Việt Minh. Đó là «Mặt trận dân tộc thống nhất theo đúng tính chất, ý nghĩa cả về nội dung và hình thức» (7), một sự hoàn thiện đầy đủ hơn về tổ chức mặt trận thống nhất dân tộc so với các mặt trận thống nhất của Đảng lập ra trước đây.

Từ những văn kiện của Đảng và Mặt trận Việt Minh đã nổi bật hơn hết một tư tưởng bao trùm, một đường lối căn bản, một động lực mạnh mẽ tạo nguồn sức mạnh cho phong trào cách mạng nước ta, đó là « liên hiệp hết thảy các tầng lớp nhân dân không phân biệt tôn giáo, xu hướng, đảng phái chính trị nào, giai cấp nào, đoàn kết chiến đấu để đánh đuổi Pháp – Nhật, giành quyền độc lập cho xứ sở» (8) như Chương trình Việt Minh đề ra và «Nhiệm vụ của Việt Nam Độc lập Đồng minh là làm cho cuộc cách mạng dân tộc giải phóng giành được thắng lợi» (9).

Như một lô-gích tất yếu từ tư tưởng cơ bản đoàn kết toàn dân tộc, Chương trình Việt Minh còn chủ trương đoàn kết quốc tế: «Tuyên bố các dân tộc được quyền tự quyết, liên lạc mật thiết với các dân tộc thiểu số và nhất là Trung Quốc, Ấn Độ và Cao Ly» (10). Đề mục «Ngoại giao» của Chương trình Việt Minh bao gồm những nội dung:

1. Hủy bỏ tất cả các hiệp ước mà Pháp đã ký bất kỳ với nước nào.

2. Tuyên bố các dân tộc bình đẳng và hết sức giữ hòa bình.

3. Kiên quyết chống lại tất cả các lực lượng xâm phạm đến quyền lợi của nước Việt Nam.

4. Mật thiết liên lạc với các dân tộc bị áp bức, giai cấp vô sản trên thế giới» (II).

Đề ra từ tháng 9-1941, cách đây vừa tròn nửa thế kỷ, nhưng những nội dung của Chương trình còn rất gần gũi đối với chúng ta ngày nay. Đó là những tư tưởng và chính sách đối ngoại đúng đắn của một tổ chức cách mạng chân chính vừa mới ra đời chưa đầy nửa năm.

Vừa theo dõi chặt chẽ những biến chuyển của cục diện quốc tế nhất là những diễn biến của cuộc chiến, vừa nắm vững

tình hình trong nước đặc biệt là lực lượng so sánh giữa cách mạng và bọn thực dân, phát xít, Đảng ta đã luôn luôn có sự phân tích sâu sắc, những phán đoán xa rộng để kịp thời đề ra những chủ trương chính sách đúng đắn bao gồm cả những khía cạnh và quan hệ quốc tế đối với tình hình mỗi thời kỳ, mỗi đối tượng cần liên minh dù là tạm thời, hay phải đánh đổ nhằm mục tiêu đoàn kết nhân dân và giải phóng dân tộc. Trong những vấn đề thuộc khía cạnh quốc tế so với nhiều nước trong khu vực, Đảng ta đã phải đứng trước những tình hình có nhiều nét khác biệt.

Trước hết cần nhắc lại rằng ngay từ đầu cuộc chiến tranh, Đảng ta đã khẳng định nhân dân ta đứng về phe dân chủ đồng minh chống phát xít, cuộc cách mạng nước ta là một bộ phận của cách mạng thế giới, của phong trào dân chủ chống phát xít, nhân dân ta hoàn toàn ủng hộ Liên Xô, sát cánh cùng các nước Đồng minh chống chủ nghĩa phát xít và liên hiệp, đoàn kết với các dân tộc bị áp bức trước hết với nhân dân Trung Quốc anh em.

Khác với nhiều nước cùng là thuộc địa trong khu vực, kẻ thù ngoại bang mà nhân dân ta cần đánh đổ là hai — thực dân Pháp và phát xít Nhật, mà không phải là một như ở các nước. Bởi khi quân Nhật tràn xuống xâm chiếm các nước thuộc địa ở Đông Nam Á thì bọn thực dân thống trị hoặc là rút chạy như Mỹ, Anh hoặc là đầu hàng không điều kiện như Hà Lan, nhưng ở Đông Dương thực dân Pháp «ở lại» và *«tự nguyện làm tên đày tớ «trung thành» cho Nhật hoàng»* ([12]), cùng Nhật áp bức bóc lột nhân dân ta. Nhưng chúng vừa cấu kết thống trị nhân dân ta lại vừa là kẻ thù của nhau, mâu thuẫn giữa chúng ngày càng gay gắt. Tình hình đó đòi hỏi Đảng ta phải có những phân tích và khẩu hiệu đấu tranh chính xác, những sắp xếp phân biệt. Nếu như lúc đầu là đánh Pháp đuổi Nhật, sau là đánh đuổi phát xít Nhật — Pháp và từ cuộc đảo chính 9.3.1945 «đế quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính — kẻ thù cụ thể trước mắt — duy nhất của nhân dân Đông Dương» ([13]). Còn riêng với thực dân Pháp ở Đông Dương từ cuối năm 1940, Đảng ta đã chỉ rõ sự phân hóa trong hàng ngũ của chúng với ba phái: phái hàng Nhật theo Đờcu, phái chống Nhật thân Anh — Mỹ đi theo Đờ Gôn và Catơru, phái cấp tiến dân chủ phản đối Nhật nhưng cũng không ưa gì Anh Mỹ ([14]).

Căn cứ vào những diễn biến của cuộc chiến, cũng ngay từ rất sớm (12.1941) Đảng ta và Mặt trận Việt Minh đã dự kiến những tình hình có thể xảy ra là «Hoa quân nhập Việt» và «hai quân Anh — Mỹ vào Đông Dương». Khác với nhiều nước là nước ta ở liền kề biên giới và có đường qua lại thuận lợi với Trung Quốc nên tình hình đó sẽ xảy ra mà theo sau đó sẽ là bao khó khăn, phức tạp. Chính quyền Quốc dân đảng Trung Hoa, là lực lượng ta cần liên hiệp để chống Nhật cũng như cần có quan hệ để tập hợp lôi kéo những người Việt tại Trung Quốc, nhưng họ lại ôm ấp từ lâu những mưu đồ tham vọng đối với nước ta. Các lực lượng yêu nước ở các nước khác trong khu vực chỉ có sự đối diện với một nước phương Tây. Vì vậy, Đảng ta đã từng chỉ rõ và nhấn mạnh: « Pháp Nhật thế nào cũng bị Anh, Mỹ, Trung Hoa đánh bại, nếu ngày ấy chúng ta không đủ sức đứng lên giành lại quyền độc lập thì Anh, Mỹ, Trung Hoa nhân tiện đánh Nhật sẽ đem vào xứ ta và sẽ giày bừa dân ta» ([15]). Vấn đề đặt ra là ta cần đối thoại và quan hệ với Quốc dân đảng Trung Hoa cũng như với quân đội Đồng minh như thế nào mà vẫn đạt được độc lập và giải phóng đất nước, tránh được những căng thẳng, đối đầu với họ. Lời giải đáp mà chúng ta đã biết như lịch sử đã diễn ra.

Sau khi chiến tranh kết thúc, theo Hiệp ước Pốtxđam, quân đội Đồng minh tiến vào các nước Đông Nam Á để tước vũ khí, giải giáp quân Nhật (trừ Philíppin quân Mỹ đã đổ bộ trước đó). Lại khác với nhiều nước, Đảng ta đứng trước một tình hình — như J.Chesneaux viết — «còn

bấp bênh và phức tạp hơn nhiều do những tham vọng của nhiều thế lực đã gặp nhau tại đất nước Việt Nam nhỏ bé». Nếu như ở Inđônêxia, Thái Lan, Mã Lai và Mianma chỉ có một đội quân của Anh kéo vào giải giáp quân Nhật thì ở Đông Dương lại là hai đội quân : quân Quốc dân đảng Trung Hoa ở phía bắc vĩ tuyến 16 với số lượng không nhỏ, thành phần đủ loại ô hợp, và quân Anh ở phía nam vĩ tuyến 16 với quân Pháp núp theo sau âm mưu tái chiếm nước ta. Tuy tranh giành mâu thuẫn với nhau nhưng chúng lại cùng chung một mưu đồ tiêu diệt phong trào cách mạng của nhân dân ta, lật đổ Nhà nước cách mạng mới ra đời. Đó là những năm tháng căng thẳng nhất phức tạp nhất của đất nước. Đảng ta đứng đầu là Hồ Chí Minh đã chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua thác ghềnh hiểm nguy tưởng như không vượt qua nổi.

Trở lại thời kỳ trước tháng Tám 1945, cùng với việc đề ra những chủ trương sách lược đối ngoại, Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh đã có nhiều cố gắng to lớn thiết lập các mối quan hệ quốc tế nhằm tạo nên những điều kiện thuận lợi mới cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đó là hai chuyến đi sang Trung Quốc của Hồ Chí Minh với tư cách là lãnh tụ của Mặt trận Việt Minh. Nếu như chuyến đi thứ nhất vào cuối năm 1942 – mặc dầu bị bắt giam tù đày hơn một năm trời – Hồ Chí Minh đã thiết lập được quan hệ với chính quyền Quốc dân đảng Trung Hoa, buộc họ phải bắt tay và chấp nhận Mặt trận Việt Minh vào liên minh Trung – Việt chống Nhật, thì chuyến đi thứ hai vào đầu năm 1945 Hồ Chí Minh đã làm cho người Mỹ hiểu rõ Việt Minh là tổ chức chính trị mạnh nhất đang lãnh đạo nhân dân Việt Nam chiến đấu chống phát xít, thiết lập được sự hợp tác cùng nhau chống Nhật mà sau đó nhiều người Mỹ đã tới làm việc ở chiến khu Việt Bắc. Đó là những thắng lợi ngoại giao quan trọng, khẳng định vị trí và ảnh hưởng của Mặt trận Việt Minh – một tổ chức cách mạng to lớn, một thành viên của phe dân chủ đồng minh chống phát xít. Điều đó đã làm hạn chế một phần những dã tâm của chính quyền Tưởng Giới Thạch cũng như những phần tử của phái Đờ Gôn đối với phong trào cách mạng nước ta. Những thắng lợi ngoại giao ấy có thể nói là điều chưa từng có, lần đầu tiên trong lịch sử hoạt động của các Mặt trận thống nhất ở nước ta. Trên một khía cạnh khác, lại cũng có thể nói rằng đó là thời kỳ với nhiều hình ảnh tốt đẹp thân thiện trong quan hệ Việt – Mỹ, tuy rằng do nhiều nguyên nhân nước Mỹ chưa có được một sự công nhận chính thức đối với Mặt trận Việt Minh mà Hồ Chí Minh hết sức mong muốn.

☆

Tháng Tám năm 1945, dưới ngọn cờ của Đảng, Mặt trận Việt Minh lãnh đạo nhân dân cả nước ta đã làm nên « một kỳ công siêu việt » như W.J.Duiker nhận xét : Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, lật đổ ách thống trị đế quốc – phong kiến lập ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc tới thắng lợi vẻ vang.

Công lao to lớn của Mặt trận Việt Minh chính là đã làm cho tư tưởng và đường lối của Đảng đoàn kết dân tộc và giải phóng dân tộc trở thành một cuộc cách mạng rộng lớn «có đủ chỗ cho mọi người Việt Nam» (J. Chesneaux), khai thác và huy động được sức mạnh của toàn dân tộc, đồng thời tự khẳng định được mình là một bộ phận của phe dân chủ đồng minh chống phát xít. Đó là bài học có ý nghĩa chiến lược không chỉ của quá khứ mà cả đối với chúng ta ngày nay đang trong công cuộc đổi mới.

Nhanh chóng và kịp thời nổi dậy giành chính quyền trong cả nước khi quân Nhật vừa đầu hàng, Nhà nước ta – Nhà nước cách mạng của nhân dân. Nhà nước của Mặt trận thống nhất của toàn dân tộc – với tư thế của người làm chủ đất nước đã đối diện chính thức với quân

(Xem tiếp trang 49)

TƯ LIỆU VỀ MẶT TRẬN VIỆT MINH

LTS — Nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Mặt trận Việt Minh, Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ công bố một vài tư liệu gốc phản ánh hoạt động của Việt Minh trước Cách mạng Tháng Tám, do Viện Bảo tàng Cách mạng cung cấp

Tạp chí NCLS

HỠI ĐỒNG BÀO!

Muốn giữ vững áo cơm,
Muốn khỏi đi phu lính,
Muốn thoát nạn đạn bom.
Muốn sống yên giàu mạnh,
Muốn phá tan tù ngục,
Cứu lấy bố chồng con.
Muốn trả thù rửa nhục
Cho Dân tộc Nước non,
Hãy tuốt gươm đứng dậy !
Tự tay mình cứu mình !
Hãy đồng lòng hết thẩy !
Mau vào khối Việt Minh !

VIỆT NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH

Phất cao cờ đỏ sao vàng
Đánh đuổi phát xít Nhật Pháp !
Giết lũ bán nước hại nòi !
Dựng Nước Việt Nam độc lập !
Toàn quốc đồng bào !
Quân đội Nhật đương thua to !
Nội tình Nhật đã rối bét,
Phát xít Nhật sắp đổ nhào !
Oai quyền Pháp đã mất hết !
Cách mệnh Pháp đã lên cao !
Dịp tốt sắp đến
Ta sửa soạn xông ra
Cứu Nước ! Cứu Nước !
Trai gái, trẻ già,
Giàu nghèo hợp sức !
Toàn thắng sẽ về ta !
Việt Nam cách mệnh
thành công !

VIỆT NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH

1-8-1944

NGÀY XUÂN VÌ NƯỚC

Hỡi đồng bào !

Mỗi độ xuân về, chúng ta chứa chan hy vọng. Ước gì sang năm... Và chúng ta chúc cho nhau đủ mọi điều tốt đẹp.

Nhưng năm mới càng buồn hơn năm cũ ! Đói càng đói thêm, rét càng rét thêm, cái thân dân mất nước càng khổ nhục trăm đường ! Bao nhiêu hy vọng đều tan như khói mây, ôi cũng chỉ vì ta ước chẳng nhằm đường, chúc không phải lối! Thân ta, nhà ta yên vui làm sao được, khi Đất Nước đã tan tành ? Vậy thì năm nay, xuân lại về đây, điều mà chúng ta nên ước mong trước hết, ấy là : Tổ quốc hoàn toàn độc lập ! Điều mà chúng ta nên chúc cho nhau trước hết, ấy là : Cứu Nước, cứu Nòi !

Công việc cứu Nước không thể hoãn lại ngày mai, cũng không thể để riêng ai gánh vác. Hoặc hy sinh xương máu, hoặc ủng hộ tiền tài, mỗi chúng ta đều có bổn phận ngang nhau lãnh một phần trách nhiệm.

Hỡi đồng bào !

Tết năm nay, nếu đồng bào còn có thể sắm những mâm cao cỗ đầy, những quần là, áo lượt, thì đồng bào hãy nghĩ tới hàng triệu đồng bào kia không đủ cơm ăn, mang giây buộc túm !

Nếu đồng bào còn có thể yên vui với gia đình, trong hương trầm, khói pháo, thì đồng bào hãy nghĩ tới những gia đình vỡ tan vì Nhật—Pháp, và những cảnh loạn ly, chết chóc dưới lửa bom, vô cùng ghê rợn !

Đồng bào sẽ rùng mình... và sẽ hiểu sâu xa hơn cái ý nghĩa quan trọng, gấp rút của công cuộc cứu Nước ngày nay. Đồng bào sẽ không ném những tiền nghìn, tiền trăm vào những cuộc vui xuân chốc lát. Đồng bào sẽ sốt sắng đáp lại lời kêu gọi của Việt Minh hôm nay, bỏ một phần số tiền tiêu Tết vào

QUỸ CỨU QUỐC

Như vậy, bước sang năm mới, đồng bào sẽ thấy lòng khoan khoái bao nhiêu bởi đã sống một ngày xuân vì NƯỚC!

MẤY LỜI TÂM HUYẾT

Ngỏ cùng các vị quan chức ái quốc Việt Nam

Thưa các ngài!

Sau tiếng súng đảo chính của giặc Nhật, giặc Pháp mất hết địa vị thống trị ở Đông Dương. Chiếm hẳn lấy Đông-dương, không phải giặc Nhật giải phóng cho dân ta mà dã tâm của chúng là cốt trực tiếp đẽo xương, hút máu dân ta và để đối phó với tình thế ngày một nguy khốn của chúng. Cái giây xiềng giặc Pháp buộc vào cổ dân ta khi trước, ngày nay giặc Nhật lại xiết chặt hơn nữa. Đồng bào ta đang trải qua một thời kỳ đau khổ nhất. Nhưng tình thế ấy không thể nào kéo dài được nữa. Giặc Nhật đã lâm vào bước đường cùng. Chúng đang thua chạy ở hầu khắp các mặt trận. Phe lũ của chúng là phát xít Đức cũng đang giẫy

chết. Mặt trận dân chủ chống xâm lược Nga, Tàu, Anh, Mỹ đang toàn thắng khắp nơi. Trong ngày gần đây quân Đồng Minh sẽ đổ bộ vào Đông Dương, cuộc khởi nghĩa của dân ta bùng nổ, giặc Nhật nhất định sẽ bị tiêu diệt.

Vận hội nước nhà đang đi đến ngày đổi mới. Dưới quyền chỉ đạo của Việt-nam độc lập đồng minh (Việt Minh) tiếng súng kháng Nhật cứu quốc của những đạo quân du kích và dân quân đã nổ vang ở nhiều miền thượng du và trung du Bắc kỳ. Dân tộc ta đã vùng dậy đang tiến gấp tới cuộc tổng khởi nghĩa vĩ đại để diệt trừ giặc Nhật, đem lại nền độc lập cho đất nước.

Trong khi hầu hết đồng bào các giới đang thi nhau hăng hái đem tính mạng và tài sản đóng góp vào cuộc giải phóng cho giống nòi, chúng tôi không thể không nhắc nhở đến các ngài là những người tiêu biểu của đất nước, mang danh nghĩa là cha mẹ dân chịu ơn của nước đã nhiều và chính phen này là một cơ hội duy nhất để báo đền nợ nước. Thật thế! Người xưa đã có câu: « nước nhà còn hay mất, dầu một người thất phu cũng có trách nhiệm ». Huống chi các ngài là những người đang cầm quyền bính trong tay, lại được quốc dân trông vào coi như gương mẫu. Chúng tôi dám tin rằng: chỉ trừ một số rất ít những kẻ quên mình, quên nước cam tâm bán nước cầu vinh; còn những người có trong cơ thể giòng máu lạc hồng, biết cái nhục mất nước, biết trọng danh dự mình, bảo toàn thân gia mình quyết không khi nào lãnh đạm với công cuộc đại nghĩa nên làm và phải làm này.

Vì vậy chúng tôi dám mong các ngài hãy hiểu rõ tình thế, nhận định bổn phận đối với quốc gia chủng tộc, góp một phần vào công cuộc xây dựng nền độc lập cho đất nước.

Giờ giải phóng dân tộc đã đến nơi rồi. Đoàn thể Việt-Nam cứu quốc và Việt-Nam dân chủ Đảng trong mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh đang sẵn sàng giơ tay đón chào các ngài.

Các ngài hãy đem tiền tài sẵn có ủng hộ cho các đoàn thể cứu quốc.

Hơn nữa các ngài có một địa vị, một hoàn cảnh thuận tiện có thể che chở cho phong trào cách mạng ở các địa phương của các ngài được dễ dàng phát triển.

Các ngài đừng theo những tên tẩu cẩu như Cung-đình-Vận, Đặng-vũ-Niết v.v... mà tàn sát nhân dân, phá hoại cách mạng.

Các ngài hãy đem cái chết nhơ bẩn của Hoàng-gia-Mô năm nọ nói cho những đồng sự nào có dã tâm đi theo quân địch.

Các ngài hẳn cũng biết rằng: mỗi cử chỉ của các ngài trong lúc này đều được quốc dân để mắt nhìn vào rất tinh tường, các ngài sẽ được quốc dân ghi ơn hay sẽ bị quốc dân vấn tội đều do các ngài định đoạt lấy cả.

Gửi bức thơ ngỏ này, chúng tôi gửi cả một phần hy vọng của đất nước vào các ngài. Mong các ngài nhận cho.

Chào cứu quốc,

Ngày 1 tháng 3 năm Ất Dậu

VIỆT NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH

(VIỆT MINH)

ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC

Cùng đồng bào yêu quý!

Trên con đường đi tới quang vinh của Tổ quốc, một cơ hội có một đương trình bày trước mặt chúng ta: giặc Pháp đã chết; giặc Nhật đương ngắc ngoải trước cuộc tấn công bão táp của Đồng minh. Và đồng bào toàn quốc cũng đương chờ ngày đổ bộ của hữu quân Anh—Mỹ cùng cuộc giáp công của quân đội Tàu để phất ngọn cờ khởi nghĩa.

Trong khi đợi những điều kiện khách quan đưa tới có lợi cho ta ấy, tiếng súng «kháng Nhật cứu nước» đã liên tiếp nổ một cách oanh liệt ở nhiều miền thượng du và trung du Bắc kỳ. Nhiều địa bàn hiểm yếu đã thuộc phạm vi quân du kích. Ngọn cờ đỏ sao vàng hùng vĩ đã bay phấp phới ở nhiều nơi. Không lúc nào bằng lúc này, máu nóng cứu nước đương sục sôi trong huyết quản của dân tộc ta. Những đồng bào tình nguyện xung vào bộ đội du kích cùng tham gia vào cuộc vận động cách mạng đông như kiến vỡ tổ, với một khí thế như muôn trùng sóng cuộn giữa đại dương và một lòng tin tưởng rực rỡ như vô vàn vạn mớ tia sáng bình minh của một buổi mai đẹp đẽ.

Nhưng làm thế nào để có thể nuôi sống được bao nhiêu chiến sĩ của dân ta đương tuốt gươm lắp đạn xông pha trên chiến địa, quyết sống thác với quân thù?

Làm thế nào để có thể mua, sắm, chế tạo được những võ khí giết giặc bao nhiêu cũng thiếu và quyết định cuộc thắng bại của dân ta?

Làm thế nào để có thể nuôi sống bao nhiêu cán bộ chuyên nghiệp, những người không thể tham gia sinh sản, chỉ đem hết thì giờ và công sức vào việc giải phóng cho giống nòi?

Và làm thế nào để có thể quay đều các bánh xe cách mạng mỗi lúc một mạnh mẽ và gấp rút hơn để mau đi tới một cuộc tổng khởi nghĩa mà hết thảy dân tộc đương nghển cổ ngóng trông?

Nói tóm lại, ngày quyết liệt và vinh quang của Tổ quốc nay mai đương đòi hỏi bao nhiêu công việc vĩ đại, cần kíp phải làm, bao nhiêu khó khăn nguy hiểm phải vượt qua, mà «ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC» đã dự một phần rất quan hệ.

Đành rằng, từ bao lâu nay «ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC» của các nhà nhiệt tâm yêu nước quyên vào không phải ít. Và nó đã tỏ ra trước bàn thờ Tổ quốc, đồng bào ta, bên chỗ hy sinh tính mệnh, đã hy sinh tài sản đến một bậc khá cao. Song trong giai đoạn đi gấp tới cuộc tổng khởi nghĩa và trước sức phát triển phi thường của phong trào cứu quốc, «ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC» bao nhiêu cũng không đủ. Vì vậy chúng tôi cất tiếng kêu gọi các đồng bào ái quốc trong lúc này mau mau tham gia vào công cuộc cứu nước với những «ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC».

«ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC» là một biểu hiện sự hy sinh cao quý của đồng bào: nhịn ăn, nhịn mặc để phụng thờ Tổ quốc.

«ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC» là một phần đóng góp thiêng liêng mà đồng bào đã mạnh bạo ném vào việc đại nghĩa của nước nhà.

«ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC» sẽ đem sức sống lại cho bao nhiêu dũng sĩ của dân ta đương ở ngoài mặt trận, ở sau mặt trận, ở khắp mọi nơi.

« ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC » sẽ quay lồng bộ máy cách mạng lên một nhịp mạnh mẽ tột bực để nghiền chết quân thù và mang lại độc lập, tự do cho đất nước.

Hỡi đồng bào yêu quý!

Trong những ngày gian nan và oanh liệt, đầy hy sinh và đầy hứa hẹn này chúng ta đã thấy bao nhiêu người đem tính mệnh mình góp vào tính mệnh quốc gia; ta lại sẽ được thấy bao nhiêu người đem tài sản của mình góp vào cuộc giải phóng của dân tộc. Thật thế, trên con đường sống duy nhất, ai chịu lùi chân? Trong hội vinh quang, ai cam vắng mặt?

Giọt máu cứu nước của bao nhiêu tráng sĩ đương tưới khắp non sông. « ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC » của các nhà hằng sản hằng tâm sẽ gây nên một chuyển lực vô cùng mạnh mẽ cho đất nước.

Tổ quốc đương nóng nẩy mong chờ ghi tên những con yêu xứng đáng của dân tộc đã biết dự một phần vào việc cứu nguy nòi giống, bồi đắp non sông.

Ngày mồng 1 tháng 3 năm Ất-dậu
VIỆT-NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH
(VIỆT-MINH)

HỠI QUỐC DÂN ĐỒNG BÀO!

Nhật, Pháp bắn nhau rồi.

Giặc Nhật truất quyền giặc Pháp. Bọn Việt gian « *Đại-Việt quốc gia liên minh* » đã lập « *Ủy ban chính trị lâm thời* » ở Hà-nội để giúp Nhật cướp của, cướp thóc, bắt lính, bắt phu, bắn giết cách mạng Việt-Nam.

Giặc Nhật có thực tâm giải phóng cho dân ta không?

Quyết không! Chúng đánh Pháp để chiếm riêng nước ta về tay chúng: để trực tiếp đè đầu bóp cổ dân ta, trực tiếp đẽo xương nạo tủy đồng bào.

Hỡi bà con anh em!

Đừng để cho Nhật lừa phỉnh. Giặc Nhật không thể giữ vững nước ta dưới quyền cai trị của chúng đâu.

Quân Tàu, Mỹ, Anh sắp vào nước ta đánh Nhật. Ở vài tỉnh, tiếng súng kháng Nhật cứu nước của quân du kích cách mạng Việt-Nam đã nổ. Nhiều nơi quân Pháp vẫn đánh.

Không thể chống đỡ mọi mặt, giặc Nhật sẽ phải chết!

Hỡi quốc dân đồng bào!

Hãy nổi dậy, biểu tình, bãi công, phá phách, đánh du kích.

Tống cổ giặc Nhật ăn cướp, giết người ra khỏi nước!

Tiễu trừ Việt gian bán nước hại nòi.

Thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân Việt-Nam!

Việt-Nam cách mạng thành công muôn năm!

VIỆT-NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH (VIỆT-MINH)

ĐÁNH TAN NHỮNG DƯ LUẬN HIỂU LẦM VIỆT MINH
NÊU CAO CHÍNH SÁCH THÀNH THỰC CỨU NƯỚC CỦA VIỆT MINH

Hỡi quốc dân đồng bào!

Mới đây, bọn Pháp gian «Xô-mông» (Jean Saumont) ở Hànội, mạo in lại truyền đơn của Việt Minh. Chúng định đem những truyền đơn giả ấy vứt vào chỗ ngồi của viên chức ở các sở để tâu nộp giặc Nhật. Chúng hi-vọng lập công để giặc Nhật tin dùng, hòng giữ lấy địa vị cũ của chúng trong các sở. Thật là một âm mưu khốn nạn của bọn Pháp gian.

Thấy thế, có một số người tán thành con đường cứu nước chân-chính của Việt-Minh, đâm ra hoang mang, nghi hoặc không biết đâu là Việt-Minh, đâu là Việt Minh giả — Bọn Việt gian thân Nhật, cũng thừa dịp vu cáo Việt-Minh là một đảng do bọn Pháp đỡ đầu để phá rối giặc Nhật.

Hỡi các bạn chân thành yêu nước!

Muốn biết thực Việt-Minh, các bạn chỉ cần nhìn nhận những hành động đúng đắn hàng ngày của Việt-Minh từ bốn năm nay.

Còn bảo Việt-Minh là do bọn Pháp tổ chức ra thì cũng vô lý hết sức. Lúc nào Việt-Minh cũng đứng thẳng trên đường cứu nước và luôn luôn hành động đánh đổ đế-quốc Pháp cũng như đánh đổ phát xít Nhật.

Các bạn đừng mắc lừa những mưu mô khiêu khích giả danh Việt Minh của bọn Pháp gian; đừng mắc lừa những lời vu cáo hèn nhát của bọn Việt gian thân Nhật.

Phải vạch mặt chỉ trán những bọn xu nịnh, đầu hàng giặc Nhật vô liêm sỉ ấy

Phải nêu cao chính sách chân chính cứu nước của Việt-Minh cho toàn. thể đồng bào nhận rõ.

Đánh đổ phát-xít Nhật!

Tiễu trừ Việt gian, Pháp gian và Hán gian thân Nhật!

Thành lập chính quyền cách-mạng nhân dân Việt-Nam!

12-4-45

ĐOÀN THANH NIÊN VIỆT-MINH

TRẢ LỜI QUÂN ĐỘI NHẬT BẢN

Hành động đứng đắn của Việt-Minh toàn thể dân tộc VIỆT-NAM rõ. Quân đội của Việt-Minh đi tới đâu, đóng ở đâu là ở đấy không hề xảy ra trộm cướp, đốt làng, bắn người.

Thế mà từ khi quân đội của Phát-xít Nhật-Bản lên Đại-Từ thì liền xảy ra đốt làng, bắn người, cướp của, đè nén áp bức, dân chúng sợ chạy trốn. Ai gây nên nỗi: Phát xít Nhật. Ai đã đốt làng La-Phát, ai dã cướp của giết người? Chính Phát xít Nhật và tay sai của giặc Nhật. Không cần phải nói nhiều, những hành động giã man, tàn ác, của Phát xít Nhật-Bản, dân chúng đã nhận rõ rồi.

Bọn phát xít vua quan Nhật Bản chẳng những chỉ làm hại dân VIỆT-NAM mà còn đè nén ức hiếp dân Nhật, bắt dân Nhật ra trận để làm mồi cho bom đạn mà vợ con, bố mẹ, anh em họ ở nhà vẫn bị sưu cao thuế nặng, đói rét, khổ sở.

Giữa Việt-Minh và phát xít Nhật sự khác nhau đã rõ ràng: Việt-Minh là nhân đạo, đứng đắn, công bằng, bác ái, tự do. Phát-xít Nhật là tàn ác giã man, cướp của, giết người, hiếp dâm.

HỠI DÂN NHẬT VÀ QUÂN ĐỘI NHẬT!! Ai yêu chuộng hòa bình tự do và không muốn làm nô lệ cho phát xít hãy quay súng bắn bọn Võ quan Phát xít và chạy vào dân chúng.

Chúng tôi cương quyết hi sinh cho dân tộc VIỆT-NAM được hoàn toàn giải phóng, cho nước VIỆT-NAM hoàn toàn độc lập. Nếu nước VIỆT-NAM bị mất dân VIỆT-NAM chưa được giải phóng thì nhất định cương quyết hành động dù phải hi sinh đến mấy.

VIỆT MINH

CÔNG ĐƯỢC HOAN NGHÊNH! TỘI PHẢI XỬ TỬ!

Việt-Minh là đoàn thể cách-mạng chân chính yêu nước đang hô hào dân chúng chống nộp thóc, nộp thuế, đi lính, đi phu cho giặc Nhật, đang sửa soạn tổng khởi nghĩa đánh đuổi giặc Nhật lấy lại nước Việt-Nam mưu sung sướng chung cho nhân dân.

Ai vào Việt-Minh hoặc ủng hộ Việt-Minh là người có công với nước đáng được hoan-nghênh.

Ai đã hại Việt-Minh hay đang mưu hại Việt-Minh là những kẻ có tội với nước đáng bị xử tử.

Những người đáng được hoan-nghênh như ông Tri-phủ Đại-từ tỉnh Thái-nguyên bỏ quan theo Việt-Minh, nhiều ông lý trưởng vùng Sơn-tây, Hà-đông, Hưng-Yên, Bắc-Ninh.v.v... hợp sức cùng dân chúng chống nộp thóc, nộp thuế hoặc lấy thóc của giặc Nhật chia cho nhân dân. Những ông này đã được Việt, Minh và dân làng hết sức quí mến.

Những kẻ đáng bị xử tử như Lý trưởng Phách, làng Bần-Yên-Nhân tỉnh Hưng-Yên, phó lý Khám làng Vĩnh Lạc, phủ Mỹ đức tỉnh Hà-đông ức hiếp bóc lột nhân dân tàng công hãm hại cách mạng, đều đã bị Đội Danh Dự Việt-Minh bắn chết. Những tên mật thám thực thụ của Nhật như Nguyễn-thiện-Giám (Sơn-tây) Ngô-xuân-Điều (Hải-phòng) Hoàng-sĩ-Như và cai Long (Hà-nội)v.v... cũng đều đã chết không kịp ngáp dưới mũi súng Việt-Minh.

Giặc Nhật sắp chết rồi!

Bạn của Nhật là Đức đã ngã quỵ. Nhật đang thua liểng xiểng ở Diến-điện, Thái Bình Dương và chính đất Nhật. Việt-Minh quyết cùng các bạn đồng minh Anh, Mỹ, Tàu tống cổ Nhật ra khỏi xứ Đông-dương nay mai. Việt-Minh quyết lấy lại nền độc lập của dân tộc Việt Nam.

Giặc Nhật chết, bọn tay sai của Nhật tất phải rụng đầu.

Kẻ nào tin Nhật thắng trận cuối cùng là kẻ ngu đần bị nhồi sọ; kẻ nào tin chính phủ Trần-trọng-Kim Khâm sai Phan-kế-Toại không phản nước, hại dân là những kẻ khờ khạo bị lừa bịp; kẻ nào nghe theo bọn Tân Việt-nam quốc dân đảng Đại, Việt quốc gia Liên minh, Thanh niên Ái quốc hội v.v... là tự lao mình xuống hố.

Đội Danh-dự Việt-Minh nhắc cho những kẻ đó mau mau tỉnh ngộ quay về đường đại nghĩa « **Kháng Nhật cứu nước** » cho xứng đáng là dân tộc Việt Nam.

Đội Danh dự Việt Minh cũng cảnh cáo cho những kẻ nào đang manh tâm hại Việt-Minh, hại dân, hại Nước phải mau mau đổi lại ý nghĩ và hành động, mới mong bảo toàn được tính mệnh.

Đội trinh thám Việt-Minh luôn luôn để tai mắt vào việc làm của những bọn đó.

Ai muốn có công với nước? Ai muốn có tội với nước?

Công được hoan nghênh!
Tội phải xử tử!

ĐỘI DANH DỰ VIỆT MINH

MẶT TRẬN VIỆT MINH...

(Tiếp trang 41)

đội các nước Đồng minh kéo vào nước ta. Tuy vẫn không công nhận chính thức về ngoại giao, nhưng họ cũng không thể không đối thoại, gặp gỡ Chính phủ Hồ Chí Minh mà họ cũng thường gọi là Chính phủ Việt Minh và thấy rõ đó là một chính quyền có quyền lực thật sự và có ảnh hưởng lớn nhất trên cả nước. Họ vẫn không có những bước tiến xa hơn so với thời kỳ chiến tranh.

Đó lại là một khía cạnh quốc tế khác và cũng không bình thường, như một tín hiệu báo trước những khó khăn trở ngại lại đến với nhân dân ta trên con đường tiến tới, mà trước hết và chủ yếu do các thế lực đế quốc ngoại bang gây ra.

Tháng 4-1991

Chú thích

(1). G. Đimitrốp—« Tuyển tập » — Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961. tr 89

(2) (3) Như trên, tr. 92, 155

(4) Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản—Mátxcova, 1935. tr. 28

(5) (6) G. Đimitrốp—«Tuyển tập»—tr. 155, 190

(7) « Chủ tịch Hồ Chí Minh—Người chiến sĩ kiên cường của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế» — Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990, tr. 304

(8) (9) « Văn kiện Đảng—1939—1945 ». tập III. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương — Hà Nội, 1978, tr. 223—224; 442.

(10) (11) Như trên — tr. 224, 225.

(12) (13) Như trên — tr. 128, 385

(14) (15) Như trên — tr. 129—130, 452—453.

VÀI NÉT VỀ VIỆC

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐỒN ĐIỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở BẮC KỲ GIAI ĐOẠN 1884—1896

TẠ THỊ THÚY

TIẾP theo các bài viết trước về « Đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ giai đoạn 1884–1896 » in trên NCLS số 4 năm 1987, số 1+2 năm 1988 và số 5+6 năm 1988; với bài viết này chúng tôi xin trình bày vài nét về việc khai thác và sử dụng đất trên các đồn điền của giai đoạn đó trên hai khía cạnh sau đây, dựa chủ yếu vào nguồn tài liệu lưu trữ (1).

I – ĐỒN ĐIỀN VÀ DIỆN TÍCH ĐỒN ĐIỀN ĐƯỢC KHAI THÁC

Giai đoạn 1884 – 1896, như chúng tôi đã công bố trong bài « Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ 1884 – 1896 » trên tạp chí NCLS số 1+2 năm 1988, Bắc Kỳ có 106 đồn điền được thiết lập với 91.459, 7325 ha đất đồn điền. Trong số này tài liệu cho biết tình hình khai thác của 78 đồn điền với tổng diện tích là 88.003, 6702 ha gồm 42 đồn điền nhỏ, diện tích là 618, 1302 ha và 36 đồn điền lớn, diện tích là 87. 385,54 ha. Chúng tôi sẽ xem xét về việc khai thác của 78 đồn điền này. Vì lý do về tài liệu, chúng tôi chưa thể trình bày về số lượng đồn điền được khai thác và diện tích đồn điền được sử dụng của từng năm. Dưới đây là số đồn điền được khai thác và diện tích đồn điền được sử dụng của cả giai đoạn 1884 — 1896, tính cho đến hết 1896.

Dựa vào các tài liệu, trong số 78 đồn điền trên chúng tôi thống kê được 65 đồn điền đã được khai thác ở những mức độ khác nhau, trong đó một số đã khai thác hết diện tích, một số chưa khai thác hết diện tích, một số khác mới bắt đầu được khai thác. Không kể diện tích được sử dụng ít ỏi của một số đồn điền mới bắt đầu được khai thác mà tài liệu không cho biết một cách cụ thể, diện tích được sử dụng thực sự của 65 đồn điền này vào khoảng 27.463,4702 ha. Tức là có khoảng 83% số lượng đồn điền đã được khai thác (65/78) và khoảng 31% diện tích đồn điền đã được sử dụng (27.463.4702 ha/88.003,6702 ha).

Sở dĩ có sự chênh lệch giữa tỷ lệ đồn điền được khai thác và tỷ lệ diện tích đồn điền được sử dụng như vậy là vì phần lớn các đồn điền được khai thác là các đồn điền nhỏ và các đồn điền có diện tích không quá lớn. Hầu hết các đồn điền có diện tích cực lớn đều chưa được khai thác hay mới chỉ bắt đầu được khai thác với diện tích được sử dụng không đáng kể trong giai đoạn này.

(1) Những số liệu trong bài viết này được tập hợp từ các tài liệu lưu trữ, tại Lưu trữ quốc gia tại Hà Nội, có các ký hiệu sau: RST 72928, 72868, 29652, 60604, 39302, 29284, 29879, 64192, 64130, 64111, 64196, 64197.

Thực tế, trong số 65 đồn điền đã được khai thác ở trên có 38 đồn điền thuộc loại nhỏ, diện tích được sử dụng tổng cộng chỉ là 499,9302 ha. Số 27 đồn điền còn lại là các đồn điền lớn nhưng diện tích được sử dụng tổng cộng chỉ là 26.963,51 ha, tức là chỉ bằng 1/3 diện tích của 36 đồn điền lớn được tài liệu cho biết về tình hình khai thác ở trên. Trong 27 đồn điền này chỉ có 5 đồn điền có diện tích từ 1.000 ha trở lên mà thôi. Trong khi đó chỉ có 9 đồn điền lớn chưa được khai thác hay mới bắt đầu được khai thác đã chiếm tới 58.422.0000ha. Riêng hai đồn điền của Bourgoin Meiffre là hai đồn điền lập từ 1894 và mãi đến những năm 1920 việc khai thác vẫn chưa được tiến hành một cách thực sự đã là 48.982,0000 ha.

Việc có ít diện tích đồn điền được khai thác và sử dụng như vậy là một trong những lý do giải thích vì sao cho đến năm 1900 là năm theo quy chế đồn điền phải có 100% số đồn điền được cấp nhượng tạm thời (concession provisoire) từ 1884 đến 1896 phải được chuyển thành cấp nhượng vĩnh viễn (concession définitive) lại chỉ có tất cả 11 đồn điền với diện tích 5.035, 6180 ha được hưởng sự chuyển đổi này ([1]).

(Bảng số 1)

Vùng	Tỉnh, Đạo	Đồn điền (cái): Đồn điền được biết việc khai thác	Đồn điền (cái): Đồn điền đã được khai thác	Đồn điền (cái): Tỷ lệ %	Diện tích (ha): Diện tích đồn điền được biết việc sử dụng	Diện tích (ha): Diện tích đồn điền đã được sử dụng	Diện tích (ha): Tỷ lệ %
ĐỒNG BẰNG	Hải Phòng	10	10	100	145,5000	145,50000	100
	Hưng Yên	5	5	100	2.493,5500	2.493,5500	100
	Hà Nội	10	9	90	521,8067	471,8067	90
	Nam Định	6	6	100	2.648,9486	2.648,9486	100
	Bắc Ninh	5	4	80	11.719,7100	10.536,7100	89
	Hà Nam	6	4	66	1.885,0000	1.335,0000	70
	Ninh Bình	4	bắt đầu được khai thác	0	1.888,0000	không biết diện tích sử dụng	0
		46	38	82	21.302,5153	17.631,5153	83
TRUNG DU	Bắc Giang	5	4	80	7.330,0000	5.250,0000	71
	Sơn Tây	3	2	33	8.494,2000	31,2000	0,36
	Hưng Hóa	13	12	92	41.649,3549	1.129,3549	2,7
		21	18	82	57.473.5549	6.410,5549	11
THƯỢNG DU	Quảng Yên	4	4	100	3.110,7800	3.110,7800	100
	Đạo quan binh III	7	5	71	6.116,8200	310,6200	5
		11	9	81	9.227,6000	3.421,4000	37
Tổng cộng		78	65	83	88.003,6702	27.463,4702	31

(1) Theo quy chế đồn điền được thể hiện trong các Nghị định nhượng đất mà chúng tôi đã trình bày ở trên Tạp chí NCLS... số 4 năm 1987 thì sau 5 năm kể từ khi có Nghị định cấp nhượng các đồn điền được cấp nhượng tạm thời phải được khai thác hết diện tích và phải được chuyển sang vĩnh viễn.

Về sự phân bố: Căn cứ vào bảng số 1 đã nêu, chúng ta thấy những đồn điền đã được khai thác nằm trên 11 trong số 12 tỉnh và đạo quan binh có các đồn điền được biết về tình hình khai thác và thuộc cả ba vùng địa dư.

Nam Định, Hưng Yên và Quảng Yên là ba tỉnh có 100% số đồn điền và diện tích đồn điền thiết lập đã được khai thác và sử dụng.

Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nội và Bắc Giang là những tỉnh có tỷ lệ đồn điền được khai thác và diện tích đồn điền được sử dụng lớn.

Sơn Tây, Hưng Hóa và Đạo quan binh III là những tỉnh, đạo tuy có tỷ lệ đồn điền được khai thác không nhỏ, nhưng tỷ lệ diện tích được sử dụng lại không đáng kể.

Đồng bằng là vùng đứng đầu bảng về tỷ lệ đồn điền được khai thác và diện tích đồn điền được sử dụng. Sau đồng bằng là thượng du. Cuối cùng là Trung du. Hầu hết các đồn điền của hai tỉnh Sơn Tây và Hưng Hóa thuộc vùng trung du đều mới chỉ bắt đầu được khai thác.

Tóm lại, giai đoạn 1884—1896 Bắc Kỳ có số lượng đồn điền và diện tích đồn điền được thiết lập khá lớn, nhưng mới chỉ có một số ít đồn điền được khai thác sử dụng. Những đồn điền được khai thác chủ yếu là những đồn điền nhỏ hay các đồn điền tương đối lớn, tập trung phần lớn ở các tỉnh của vùng đồng bằng. Đất đồn điền được sử dụng là những vùng đất trũng vốn là những ruộng thục điền thuận lợi cho việc trồng lúa, hay những vùng đồi thấp thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp và chăn nuôi như chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau. Những đồn điền chưa được khai thác là những đồn điền thuộc các vùng trung du và thượng du, là những vùng đất xa trung tâm, khó thuê nhân công, giao thông bất lợi, muốn khai thác đòi hỏi phải có một số vốn lớn trong khi không phải tất cả các điền chủ đều có vốn và muốn bỏ vốn khai thác đồn điền một cách nghiêm chỉnh. Thêm vào đó tại vùng trung và thượng du lúc bấy giờ phong trào kháng chiến của nhân dân ta đang còn diễn ra rất quyết liệt. Đó cũng là một cản trở đối với việc khai thác đồn điền [1]. Một số đồn điền trong hoàn cảnh đó đã trở thành đối tượng để chuyển đổi, mua bán, đầu cơ như chúng tôi đã trình bày một phần trong bài « Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ: 1884—1896 » trên tạp chí NCLS số 1+2 năm 1988.

II — LOẠI HÌNH KHAI THÁC

Trong tổng số 106 đồn điền của giai đoạn này, qua tài liệu chúng tôi được biết loại hình khai thác của 75 đồn điền, bao gồm: 9 đồn điền không biết diện tích; 6 đồn điền mới bắt đầu được khai thác; 60 đồn điền đã được khai thác, diện tích được sử dụng tổng cộng là 27.070, 8002 ha gồm 34 đồn điền nhỏ và 26 đồn điền lớn.

Về loại hình khai thác 75 đồn điền này bao gồm:

— 7 đồn điền chuyên chăn nuôi.

— 18 đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt.

— 50 đồn điền chuyên trồng trọt.

A. Việc chăn nuôi.

Có thể nói việc chăn nuôi được thực hiện trên hầu khắp các đồn điền, nhưng tài liệu chỉ cho biết một cách chính thức trên các đồn điền sau đây:

1. Những đồn điền chuyên chăn nuôi — có 7 đồn điền chuyên chăn nuôi gồm 1 đồn điền không biết diện tích, 3 đồn điền nhỏ và 3 đồn điền lớn đã được khai thác

(1) Đồn điền d'Illier và Gallay ở Quảng Yên lập từ 1889, cho đến năm 1893 các điền chủ này đã phải 4 lần xin gia hạn để khai thác hết đồn điền với lý do « loạn » (có nghĩa là cuộc đấu tranh của nhân dân ta—TTT).

AGG.23326 — Concession provisoire d'un terrain à Quảng Yên faite à MM d'Illier et Gallay 1888 — 1893.

với diện tích được sử dụng, tức là diện tích được dùng làm đồng cỏ (pâturage) và làm chuồng trại là 2.861ha. Những đồn điền này thuộc về các tỉnh: Hải Phòng (2 đồn điền, tổng cộng 47ha); Hà Nội (2 đồn điền, 1 đồn điền không biết diện tích, 1 đồn điền 320ha); Bắc Ninh (1 đồn điền 229 ha); Sơn Tây (1 đồn điền 25ha) và Quảng Yên (1 đồn điền 2.200ha).

Tính tổng cộng, vùng đồng bằng có 5 đồn điền, diện tích sử dụng là 596 ha, vùng trung du có 1 đồn điền, diện tích sử dụng là 25 ha, vùng thượng du có 1 đồn điền, diện tích sử dụng 2.200 ha. Tức là số lượng đồn điền chuyên chăn nuôi tập trung ở vùng đồng bằng, nhưng diện tích đồn điền chuyên chăn nuôi lại tập trung ở vùng thượng du.

Trên 7 đồn điền này, chỉ có 1 đồn điền nuôi gia cầm là đồn điền 25ha (nuôi gà tây) của Delmas ở Sơn Tây, 6 đồn điền còn lại đều nuôi gia súc: trâu, bò, dê, cừu, ngựa. Vì tài liệu không cho biết cụ thể về việc chăn nuôi của từng đồn điền nên chúng tôi không thể trình bày một cách chính xác kết quả chăn nuôi của khu vực này. Một vài đồn điền được tài liệu cho biết như sau:

– Đồn điền Saint Marthurin ở Hải Phòng nuôi 6 bò, 50 dê và 12 cừu (1).

– Đồn điền của Gobert ở Bắc Ninh nuôi 300 bò sữa. Điền chủ này đã xây lò chế biến sữa riêng. Những sản phẩm sữa được bán cho binh chủng pháo binh Đông Dương. Riêng phómát, mỗi tháng bán được 20.000francs (2).

– Trong Nghị định nhượng đất 11-1-1889 cho d'Illier và Gallay (2.200ha) ở Quảng Yên, có một điều khoản quy định rằng trong năm đầu các điền chủ này phải nuôi được 500 bò và cừu, hết hạn 5 năm phải nuôi được 2.500 con (3). Để không bị thu hồi đồn điền tức là để đáp ứng điều khoản trên, d'Illier và Gallay đã phải bốn lần xin gia hạn và đều được chấp nhận. Điều đó chứng tỏ việc chăn nuôi ở đây đã được tiến hành. Kết quả cụ thể ra sao chúng tôi chưa được biết.

Mục đích của việc chăn nuôi của các đồn điền này, theo chúng tôi hiểu là để bán như một vài ví dụ mà chúng tôi đã kể ở trên. Vì tài liệu không cho phép, chúng tôi không thể trình bày sâu hơn về vấn đề này. Tuy nhiên hoàn toàn có thể tin rằng việc kinh doanh đó chưa đem lại những kết quả đáng kể. Suốt cả thời kỳ này chúng tôi chưa bắt gặp một tài liệu nào nói về việc xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi của các đồn điền có chăn nuôi nói chung, các đồn điền chuyên chăn nuôi nói riêng.

2. *Những đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt* – 18 đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt gồm 1 đồn điền không biết diện tích; 2 đồn điền mới bắt đầu được khai thác; 15 đồn điền đã được khai thác với diện tích được sử dụng tổng cộng 6.623,3647ha.

Những đồn điền này được phân bố như sau: (Bảng số 2) (xem tr. 54).

Các tỉnh có nhiều đồn điền loại này nhất là Tuyên Quang và Quảng Yên.

Đồng bằng và thượng du là các vùng có số lượng đồn điền và diện tích đồn điền loại này tương đương nhau. Riêng vùng trung du mặc dù số đồn điền ít, nhưng diện tích đồn điền lại lớn.

Về trồng trọt, trong số 18 đồn điền này có 10 đồn điền chuyên canh và 8 đồn điền đa canh.

Trong 10 đồn điền chuyên canh có 9 đồn điền trồng cà phê và 1 đồn điền trồng khoai tây.

Trong 8 đồn điền đa canh có: 3 trồng lúa và cà phê; 1 trồng chanh, cà phê và măng tây; 1 trồng lúa và khoai tây; 1 trồng lúa, sắn và cà phê; 1 trồng lúa,

---

(1) RST. 72868. Les Agriculteurs européens dans les provinces du Tonkin 1897–1900.

(2) Indochine NF 734–1904. Demande de secours formulée par MM Carré — Concession à Đông Khê – Phúc Yên.

(3) RST 29928 – Liste des concessions diverses accordées au Tonkin ou en instance 1888–1898.

Bảng số 2

Vùng	Tỉnh, Đạo	Số đồn điền (cái)	Diện tích sử dụng (ha)
ĐỒNG BẰNG	Hải Phòng	1	73,0000
	Nam Định	1	17,0247
	Ninh Bình	2	Mới bắt đầu được khai thác
	Bắc Ninh	1	25,5500
	Hà Nam	2	1.280,0000
		7	1.395,5747
TRUNG DU	Sơn Tây	1	6,0000
	Bắc Giang	1	4.000,0000
	Hưng Hóa	1	41,3900
		3	4.047,3900
THƯỢNG DU	Tuyên Quang	4	269,6200
	Quảng Yên	3	910,7800
	Hòa Bình	1	Không biết diện tích
		8	1.180,4000
Tổng cộng		18	6.623,3647

đay, gai, sắn, chuối sợi và cà phê; 1 trồng cà phê và gỗ tếch.

Tính chung lại, có tới 11 loại cây được trồng trên các đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt, trong đó lúa và cà phê là hai loại cây trồng chính. Lúa được trồng trên 7/18 đồn điền (7 đồn điền đa canh), cà phê được trồng trên 16/18 đồn điền (9 đồn điền chuyên canh và 7 đồn điền đa canh). Số loại cây trồng nhiều nhất trên một đồn điền là 6.

Về việc chăn nuôi, trong số 18 đồn điền này chỉ có 1 đồn điền kết hợp giữa nuôi gia cầm và gia súc, 17 đồn điền kia đều nuôi gia súc. Đáng tiếc là tài liệu cũng chỉ cho biết rất rời rạc, lẻ tẻ về tình hình chăn nuôi của các đồn điền này. Tuy nhiên vì mục đích chính của việc chăn nuôi tại các đồn điền này là cung cấp phân bón và sức kéo cho việc trồng trọt (chủ yếu là trồng lúa và cà phê), cho nên chăn nuôi ở đây không phải là ngành chính mà chỉ là một ngành phụ trợ.

Đối với các đồn điền trồng cà phê, các điền chủ lúc đó cho rằng: « Không có phân bón, việc trồng cà phê ở Bắc Kỳ sẽ trở thành vô ích » (1). Theo Marius Borel — một điền chủ trồng cà phê nổi tiếng ở Bắc Kỳ — thì: « Nếu không bón phân, một gốc cà phê chỉ có thể thu được 150 grammes bột một năm, nếu bón nửa phân có thể thu được 810 grammes và nếu bón đầy đủ sẽ thu được 1300 grammes » (2). Trong lúc phân hóa học chưa được dùng phổ biến ở Bắc Kỳ thì phân súc vật là nguồn chính đối với các đồn điền trồng cà phê, cũng như đối với tất cả các loại đồn điền trồng trọt khác.

Đối với các đồn điền trồng lúa và các loại cây trồng khác, chăn nuôi vừa cung

(1) (2) Marius Borel. La culture du café au Tonkin. Paris, 1913, tr. 2; tr. 27.

cấp phân bón, lại vừa cung cấp sức kéo cho chúng.

Ví dụ, đồn điền của Thomé ở Bắc Giang (6.000 ha) là đồn điền đa canh trong đó lúa là cây trồng chính. Việc khai thác đồn điền được tiến hành theo chế độ tá điền (métayage). Ở đây, ngoài khoản ứng trước bằng cây giống, lương ăn mà Thomé phải cấp cho tá điền. Thomé cũng phải cấp cho họ số trâu bò cần thiết. Theo một tài liệu lưu trữ, năm 1892 Thomé đã cấp cho 4 làng mà ông ta lập ra mỗi làng 1 bộ nông cụ hoàn chỉnh, 1.000 ha đất và 20 con trâu ([1]).

Do nhu cầu của việc trồng trọt, chăn nuôi đã có những biểu hiện của sự phát triển trên một số đồn điền,

– 2 đồn điền của Rémery ở Tuyên Quang là hai đồn điền trồng cà phê, lúa, chuối sợi, và nuôi gia súc (bò, ngựa). Tới năm 1893 đàn gia súc của Rémery đã có tới vài trăm con ([2]).

– Đồn điền của Thomé, ngoài nuôi trâu để giao cho tá điền còn nuôi ngựa. Tới năm 1897 đàn ngựa của Thomé đã có tới 70 con ([3]).

Bên cạnh việc đáp ứng cho nhu cầu thứ nhất về sức kéo và phân bón của các đồn điền, chăn nuôi lúc này còn tiến tới cung cấp ít nhiều sản phẩm cho thị trường.

Theo hồi ký của Marius Borel thì trên đồn điền của liên doanh Guillaume và Borel lúc mới lập chỉ có 20 con dê mua được với giá 50 đồng, tức 2,5 đồng 1 con ([4]). Dần dần đàn gia súc này tăng lên tới mức chỉ riêng phó-mát mỗi tháng các điền chủ này bán được từ 3 đến 4.000 đồng ([5]).

Cũng theo Marius Borel, năm 1885 anh ông ta là Louis Borel sau khi giải ngũ, về Kẻ Sở (Hà Nam) « lập nghiệp ». Louis Borel mua 250 con dê với giá 250 đồng và lập một xưởng chế biến sữa. Thứ hai hàng tuần, Louis Borel đem phó mát ra Hà Nội bán. Chỉ trong tháng 7 năm 1889, Louis Borel đã bán được 200 đồng mặt hàng này ([6]).

Chăn nuôi ra đời và phát triển đã làm nảy sinh việc mua bán súc vật giữa các vùng trong nước. Marius Borel trong cuốn hồi ký của ông ta đã miêu tả việc mua, bán và di chuyển những đàn trâu, bò, dê, cừu hàng trăm con từ Thanh Hóa, Vinh ra Bắc Kỳ của các điền chủ ([7]).

Sự phát triển của chăn nuôi và nhu cầu về gia súc của các đồn điền trồng trọt đã làm xuất hiện những người làm nghề buôn bán gia súc. Điền chủ Ronze mà chúng tôi kể tới sau đây là một ví dụ :

Ronze là điền chủ của đồn điền 25.55 ha ở Bắc Ninh. Trên đồn điền này Ronze tiến hành trồng cà phê và nuôi gia súc. Nhưng thu nhập chính của Ronze lại là do việc dùng đồn điền này làm bãi cỏ để buôn bán súc vật. Ronze cung cấp thịt cho những đơn vị quân đội Pháp ở Đáp Cầu và cung cấp súc vật cày kéo cho các đồn điền ở vùng trung và thượng du nhất là ở Thái Nguyên ([8]).

Điều đáng ghi nhận là việc cải tạo giống vật nuôi trong giai đoạn này đã có những kết quả bước đầu. Cũng theo Marius Borel trong cuốn hồi ký của ông ta thì việc lai tạo giống bò trên đồn điền của Guillaume và Borel đã đem lại kết quả như sau : bình thường 1 con bò giống bản xứ (bò Việt Nam) chỉ cho 1 lít sữa 1 ngày, nhưng sau khi lai giống bò này với bò Úc, con lai đã cho từ 4 đến 8 lít 1 ngày ([9]).

---

(1) AGG.23000. Concession de terrain 1891 – 1895.

(2) RST.64192. Rémery et Humbert. Concessions à Tuyên Quang.

(3) RST 72868. Les Agriculteurs européens dans es provinces du Tonkin 1897 – 1900.

(4) (5) (6) Marius Borel. Souvenirs d'un vieux colonialiste, 1960, tr. 45, tr 84

(7) Xin tham khảo : Marius Borel. Souvenirs d'un vieux colonialiste, 1960.

(8) RST 72868. Les Agriculteurs européens dans les provinces du Tonkin 1897 – 1900.

(9) M. Borel. Souvenirs d'un vieux colonialiste. 1960, tr. 45.

Tóm lại, việc chăn nuôi đã sớm xuất hiện và phát triển trong khu vực đồn điền. Tuy nhiên, chăn nuôi chưa trở thành một ngành lớn và độc lập. Các đồn điền chuyên chăn nuôi còn ít về số lượng và diện tích. Trong các đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt, chăn nuôi chỉ là một ngành phụ trợ cho việc trồng trọt về sức kéo và phân bón. Những đàn gia súc lớn chưa phổ biến. Việc buôn bán sản phẩm chăn nuôi đã xuất hiện nhưng chỉ trong phạm vi hẹp là thị trường tiêu thụ người Âu ở thành thị và các đơn vị quân đội Pháp ở Đông Dương. Việc chăn nuôi bộc lộ rõ tính chất ăn sẵn vì các đồng cỏ chăn nuôi chủ yếu là đồng cỏ tự nhiên.

B. Việc trồng trọt

Việc trồng trọt được thực hiện trên 50 đồn điền chuyên trồng trọt và 18 đồn điền kết hợp với chăn nuôi mà chúng tôi đã đề cập đến ở phần trên. Chúng tôi sẽ trình bày về 50 đồn điền chuyên trồng trọt ở dưới đây. Riêng đối với 18 đồn điền kết hợp với chăn nuôi vì tài liệu không cho biết rõ diện tích dành riêng cho trồng trọt nên ở phần này không thể tính diện tích của chúng. Hơn nữa vì ở phần trên chúng tôi đã trình bày về hiện trạng của các đồn điền đó vì thế ở phần này sẽ chỉ đề cập đến những yếu tố liên quan đến loại hình đồn điền (chuyên canh hay đa canh) và loại hình cây trồng mà thôi.

— Trong số 50 đồn điền chuyên trồng trọt 7 đồn điền không biết diện tích, 4 đồn điền mới bắt đầu được khai thác. 39 đồn điền đã được khai thác với diện tích được sử dụng tổng cộng 17.626, 4350 ha gồm 13 đồn điền lớn với diện tích được sử dụng 292,6755 ha và 26 đồn điền nhỏ với diện tích được sử dụng 292,6755 ha. Các đồn điền này được phân bố như sau theo tỉnh, đạo và theo vùng: (Bảng số 3)

Bảng số 3

Vùng	Tỉnh, Đạo	Số đồn điền (cái)	Diện tích được sử dụng
Đồng bằng	Hải Phòng	6	19,5000 ha
	Hưng Yên	5	2.493,5500 –
	Hà Nội	8	151,8067 –
	Nam Định	5	2.631,9239 –
	Bắc Ninh	3	10.282,1600 –
	Hà Nam	3	55,0000 –
		30	15.633,9390 ha
Trung du	Hưng Hóa	8	701,4949 ha
	Sơn Tây	1	Mới bắt đầu được khai thác
	Bắc Giang	3	1.250,0000 ha
		12	1.951,4949 ha
Thượng du	Yên Bái	1	41,0000 ha
	Hòa Bình	7	Không biết diện tích
		8	41,000 ha
Tổng cộng		50	17.626,4350 ha

Số đồn điền chuyên trồng trọt tập trung nhiều ở Hải Phòng, Hà Nội, Hưng Hóa và Hòa Bình. Diện tích đồn điền chuyên trồng trọt tập trung nhiều ở Hưng Yên, Nam Định và Bắc Ninh.

Tính theo vùng, các đồn điền chuyên trồng trọt tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, sau đó là vùng trung du, cuối cùng là vùng thượng du.

Về trồng trọt, trong số 50 đồn điền này có 34 đồn điền chuyên canh và 16 đồn điền đa canh.

34 đồn điền chuyên canh gồm 6 đồn điền không biết diện tích, 3 đồn điền mới bắt đầu được khai thác, 25 đồn điền đã được khai thác với diện tích được sử dụng tổng cộng 7.040,4314 ha gồm 10 đồn điền lớn : 6.892,83 ha và 15 đồn điền nhỏ : 147,6014 ha. Các loại cây trồng được thực hiện trên các đồn điền này là : (Bảng số 4).

Bảng số 4

STT	Cây trồng	Số đồn điền (cái)	Diện tích được trồng (ha)	Ghi chú
1	Càphê	14	256,4949	5 đồn điền không biết diện tích ; 1 đồn điền mới bắt đầu được khai thác ; 8 đồn điền được khai thác, diện tích sử dụng 256,4949 ha
2	Lúa	12	4.229,4500	1 đồn điền không biết diện tích ; 1 đồn điền mới bắt đầu được khai thác ; 10 đồn điền được khai thác, diện tích sử dụng 4.229,4500 ha.
3	Dâu	3	11,1549	
4	Cói	1	2.534,0000	
5	Măng tây	1	1,0000	
6	Rau	1	1,3316	
7	Đay	1	7,0000	
8	Bông	1	0	Mới bắt đầu được khai thác
Tổng cộng		34	7.040,4314	

Tức là có 8 loại cây được trồng trên các đồn điền chuyên canh này mà lúa và cà phê là chính.

16 đồn điền đa canh gồm 1 đồn điền không biết diện tích ; 2 đồn điền dùng làm vườn thí nghiệm : 1 không biết diện tích, cái kia 4,2766 ha ; 1 đồn điền mới bắt đầu được khai thác ; 13 đồn điền đã được khai thác với diện tích được sử dụng tổng cộng : 10.581,7275 ha gồm 3 đồn điền lớn 10.440,9300 ha và 10 đồn điền nhỏ 140,7975 ha. Việc trồng trọt của 16 đồn điền này được tiến hành như sau :

2 trồng lúa và cà phê 10.301,0000ha

2 trồng lúa, bông và cà phê 42,4600 —

2 trồng lúa, khoai tây •

và khoai lang	6,5000 –
1 trồng lúa, chè, sắn và cà phê	107,0000 –
1 trồng lúa, rau và cau	73,9300 –
1 trồng nho và cây ăn quả	22,1600 –
1 trồng lúa và rau	16,6775 –
1 trồng khoai lang, khoai tây và nho	7,0000 –
1 trồng lúa, dâu và măng tây	3,0000 –
1 trồng lúa và bông (mới bắt đầu được khai thác)	
2 dùng làm vườn thí nghiệm :	–

Trừ 2 đồn điền dùng làm vườn thí nghiệm đã có tới 13 loại cây được trồng trên các đồn điền đa canh. Số loại cây trồng nhiều nhất trong một đồn điền là 4. Lúa là cây trồng chính của những đồn điền này (được trồng trên 11/16 đồn điền). Sau lúa là cà phê (được trồng trên 5 đồn điền), khoai lang (được trồng trên 4 đồn điền), bông (được trồng trên 3 đồn điền), khoai tây (được trồng trên 3 đồn điền), rau (được trồng trên 3 đồn điền) nho (được trồng trên 2 đồn điền) và dâu, măng tây, chè, cau, sắn, cây ăn quả (mỗi thứ được trồng trên 1 đồn điền).

Về 68 đồn điền trồng trọt – Tính cả các đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt ở trên, số đồn điền có trồng trọt sẽ là 68 với 44 đồn điền chuyên canh và 24 đồn điền đa canh.

– 44 đồn điền chuyên canh gồm 10 đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt, không được biết diện tích dành riêng cho trồng trọt và 34 đồn điền chuyên trồng trọt có diện tích được sử dụng là 7 040,4314 ha.

– 24 đồn điền đa canh gồm 8 đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt, không được biết diện tích dành riêng cho trồng trọt và 16 đồn điền chuyên trồng trọt có diện tích sử dụng là 10.586,003 ha.

Về số lượng, các đồn điền chuyên canh chiếm ưu thế, nhưng về diện tích thì ngược lại các đồn điền đa canh chiếm đại đa số số diện tích đã được sử dụng của cả hai loại đồn điền. Nhìn chung «chuyên canh» được thực hiện trên các đồn điền có diện tích nhỏ và không lớn, còn «đa canh» được thực hiện trên các đồn điền lớn. Chỉ lấy riêng các đồn điền chuyên trồng trọt ra để xét. Chúng ta sẽ thấy trong khi bình quân của 25 đồn điền chuyên canh, chuyên trồng trọt, được biết diện tích sử dụng chỉ là $\frac{7.040,4314}{25} = 281,6172$ ha thì bình quân diện tích của 13 đồn điền đa canh, chuyên trồng trọt, biết diện tích sử dụng lại là $\frac{10.586,003}{13} = 814,3097$ ha.

Các loại cây trồng được thực hiện trên 68 đồn điền này đã được chúng tôi tập hợp từ các loại đồn điền trên là :

1. *Cà phê* – được trồng trên 35 đồn điền gồm : 23 đồn điền chuyên canh trong đó có 9 đồn điền kết hợp với chăn nuôi, 14 đồn điền chuyên trồng trọt có diện tích sử dụng là 256,4949 ha và 12 đồn điền đa canh trong đó 7 đồn điền kết hợp với chăn nuôi và 5 đồn điền chuyên trồng trọt, không được biết chính xác diện tích trồng cà phê.

2. *Lúa* – được trồng trên 30 đồn điền gồm: 12 đồn điền chuyên canh có diện tích sử dụng là 4.229,4500 ha và 18 đồn điền đa canh trong đó 7 kết hợp với chăn nuôi, không được biết chính xác diện tích trồng lúa.

3. *Khoai lang* – được trồng trên 5 đồn điền đa canh.

4. *Khoai tây* – được trồng trên 4 đồn điền đa canh trong đó 1 đồn điền kết hợp với chăn nuôi.

5. *Dâu* – được trồng trên 4 đồn điền trong đó 3 chuyên canh, diện tích sử dụng 11,1549 ha và 1 đồn điền đa canh.

6. *Rau* – được trồng trên 4 đồn điền trong đó 1 chuyên canh, diện tích sử dụng 1,3316 ha và 3 đồn điền đa canh.

7. *Bông* – được trồng trên 4 đồn điền trong đó 1 đồn điền mới bắt đầu được khai thác và 3 đồn điền đa canh.

8. *Măng tây* – được trồng trên 3 đồn điền trong đó 1 đồn điền chuyên canh, diện tích sử dụng 1 ha và 2 đồn điền đa canh (1 kết hợp với chăn nuôi).

9. *Sắn* – được trồng trên 3 đồn điền đa canh.

10. *Nho* – được trồng trên 2 đồn điền đa canh.

11. *Đay, gai* – được trồng trên 2 đồn điền trong đó 1 chuyên canh và 1 đa canh có kết hợp với chăn nuôi.

12. *Cói* – được trồng trên 1 đồn điền, diện tích sử dụng 2.534 ha.

13. *Chè* – được trồng trên 1 đồn điền đa canh.

14. *Cau* – được trồng trên 1 đồn điền đa canh.

15. *Cây ăn quả* – được trồng trên 1 đồn điền đa canh.

16. *Gỗ tếch* – được trồng trên 1 đồn điền đa canh có kết hợp với chăn nuôi.

17. *Chuối dại* (abaca) – được trồng trên 1 đồn điền đa canh có kết hợp với chăn nuôi.

18. Vườn thí nghiệm (*Bách thảo*) – được thực hiện trên 2 đồn điền.

Tổng cộng có ít nhất 17 chủng loại cây trồng được thực hiện trên 68 đồn điền trên đây trong đó chỉ có 4 loại cây trồng mới là: cà phê, khoai tây, nho và măng tây; còn lại đều là các loại cây bản địa. Lúa và cà phê là hai loại cây trồng chính, chiếm đại đa số đồn điền và diện tích đồn điền có trồng trọt lúc bấy giờ. Chúng tôi xin trình bày sơ lược dưới đây về hai loại cây trồng này.

Cà phê

Theo Marius Borel – một cựu điền chủ ở Bắc Kỳ, trong «Souvenirs d'un vieux colonialiste» của ông ta thì cây cà phê đầu tiên được đưa vào trồng ở Bắc Kỳ là vào năm 1886, tại xứ đạo Kẻ Sở (Hà Nam). Sau đó cà phê được đem trồng thí nghiệm trên các đồn điền của anh em Guillaume và Borel cũng ở vùng này. Từ chỗ chỉ được trồng thí nghiệm, cà phê đã dần dần trở thành cây công nghiệp số 1 mà các điền chủ nhằm vào. Theo điều tra của giới điền chủ thì việc trồng cà phê có những lợi ích sau:

1) Mở rộng diện tích khẩn hoang vì cà phê chỉ có thể trồng được trên đất cao, đất đồi.

2) So với các cây trồng khác như lúa và ngô thì 1 hecta cà phê có giá trị kinh tế gấp 4 đến 5 lần ngô và gấp 3 lần lúa [1]. Vì thế, cho đến hết 1896 cà phê đã được trồng trên 23 đồn điền chuyên canh và 12 đồn điền đa canh như ở trên đã trình bày.

Các đồn điền trồng cà phê lúc đó được phân bố trên cả ba vùng: vùng đồng bằng 13 đồn điền, vùng trung du 9 đồn điền và vùng thượng du 13 đồn điền. Những tỉnh có nhiều đồn điền trồng cà phê nhất lúc bấy giờ là Hòa Bình, Hà Nam và Hưng Hóa.

Hưng Hóa có 8 đồn điền được khai thác thì 7 đồn điền chuyên canh cà phê. Trong số 256,4949 ha cà phê trên đây riêng Hưng Hóa đã chiếm 201,4949 ha. Các điền chủ trồng cà phê ở Hưng Hóa là: Morice, Bigot, Cavelty, Verdier, Bunau.

Hà Nam và Hòa Bình là hai tỉnh có 100% đồn điền thiết lập được trồng cà phê. Những đồn điền trồng cà phê của hai tỉnh này tập trung trên vùng đồi thấp thuộc đông nam tỉnh Hòa Bình và tây nam tỉnh Hà Nam. Vùng này trở thành trung tâm cà phê của Bắc Kỳ với những đồn điền trồng cà phê nổi tiếng của anh em Guillaume, Borel và của Lafeuille, Magnan, Jung, Moutte và Fringant. Riêng 1 đồn điền 80 ha của liên danh Guillaume và Borel (có kết hợp với chăn nuôi) năm 1891 trồng được 40.000 cây, thu hoạch từ 1.000 đến 1.500 kg hạt. năm 1892 trồng được 50.000 cây; năm 1893 trồng được 20.000 cây. Cho đến

---

(1) FOM. Carton 183. Dossier. 83. Café – Production 1898 – 1953.

1893, tổng cộng đồn điền này trồng được 110.000 cây (1).

Ninh Bình cũng là tỉnh có nhiều đồn điền trồng cà phê, nhưng các đồn điền đều mới chỉ bắt đầu được khai thác trong giai đoạn này.

Về cách thức trồng cà phê, chế biến cà phê, chúng tôi sẽ đề cập đến vào một dịp khác. Nói chung từ việc trồng cà phê đến việc chế biến cà phê vẫn được tiến hành theo phương pháp thủ công là chính.

Về sản lượng cà phê chúng tôi được biết rằng cà phê sản xuất ra chưa được nhiều nên chỉ đủ bán trong các thành phố như Hà Nội, Hải Phòng với một đối tượng người tiêu thụ là người Âu và quân đội Pháp ở Bắc Kỳ. Người Việt Nam lúc đó chưa có thói quen dùng loại sản phẩm này. Trong danh mục những sản phẩm được xuất khẩu của năm 1892, cà phê hoàn toàn chưa có mặt, trong khi đó năm 1912 Bắc Kỳ xuất khẩu 95.487 kg cà phê hạt trị giá 190.947 francs (2).

Việc trồng cà phê trong giai đoạn này đang ở thời kỳ thử nghiệm. Sự kém thành công của nó là do nhiều nguyên nhân, một trong những nguyên nhân đó là vấn đề nhân công mà chúng tôi sẽ trình bày kỹ khi bàn về «Việc sử dụng nhân công đồn điền». Xung quanh việc trồng cà phê và sử dụng nhân công đồn điền lúc đó có nhiều ý kiến ủng hộ, nhưng cũng có nhiều ý kiến phản đối vì việc này tỏ ra tốn kém lâu ăn và đã chủ trương «trồng lúa kết hợp với sử dụng tá điền (métayage) để đem lại cho điền chủ những lợi nhuận ngay tức khắc» (3).

Lúa:

Lúa được trồng trên 30 đồn điền, gồm 12 đồn điền chuyên canh và 18 đồn điền đa canh, trong đó 7 đồn điền kết hợp với chăn nuôi. Nói chung lúa được trồng trên các đồn điền lớn.

Trong số 12 đồn điền chuyên canh, có 7 đồn điền lớn với diện tích tổng cộng là 4.201 ha, bình quân diện tích xấp xỉ 600ha. Đó là 7 đồn điền thuộc các tỉnh: Hưng Yên, (3 đồn điền, diện tích sử dụng 2.451ha), Bắc Giang (3 đồn điền, diện tích sử dụng 1.250ha) và Hưng Hóa (1 đồn điền, diện tích sử dụng 500ha).

Trong số những đồn điền đa canh (trong đó lúa là chính) có một số đồn điền nổi tiếng mà việc trồng lúa và sử dụng tá điền đã trở thành «mẫu» như đồn điền của Gobert 10.260ha ở Bắc Ninh, đồn điền của Thomé 6.000ha ở Bắc Giang và 2 đồn điền của Chesnay và de Boisadam (350ha và 300ha) ở Bắc Giang.

Các đồn điền trồng lúa và diện tích trồng lúa tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng và trung du.

Việc trồng lúa được tiến hành theo lối canh tác của người bản xứ với việc sử dụng tá điền là chính. Năng suất lúa đạt được lúc đó trung bình là 30 thúng (mỗi thúng 20kg) 1 mẫu tức là khoảng 1.500kg/1ha/1 năm (4). So với năng suất lúa của ta hiện nay thì quả là quá thấp.

Mặc dầu vậy việc trồng lúa với lối sử dụng tá điền vẫn đem lại cho các điền chủ những khoản lợi nhuận rất lớn.

Theo tính toán của giới điền chủ lúc đó thì «Trong điều kiện tốt nhất về đất đai, với hình thức sử dụng tá điền, 1ha ruộng lúa có thể đem đến cho điền chủ từ 8 đến 10 đồng trong 1 năm» (5).

Từ đồn điền trồng lúa của Chesnay và de Boisadam, Jean Morel cho biết: «Chính phủ đã cấp không đất cho điền chủ và cho phép họ nhận từ khoản tiền mà họ đã ứng ra cho tá điền vay một khoản lợi tức từ 38% đến 57%» (6).

---

(1) AGG 6246 — Primes à l'Agriculture 1902

(2) RST 72868 — đã dẫn.

(3) AGG 6245 — Voeux et correspondance de la Chambre d'Agriculture du Tonkin 1895—1905.

(4) AGG 6245 — Voeux et correspondance de la Chambre d'Agriculture du Tonkin 1895—1905.

(5) AGG 6245 — Voeux et correspondane de la Chambre d'Agriculture du Tonkin 1895—1905.

(6) Jean Morel—Les concessions de terre au Tonkin, Paris 1912, trang 225.

(Xem tiếp trang 66)

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở HUYỆN KIM SƠN TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

ĐÀO TỐ UYÊN - NGUYỄN CẢNH MINH

CHO tới nay, đề tài: « Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn » đã được một số sử gia tìm hiểu và công bố kết quả nghiên cứu trên một số sách, báo, tạp chí([1]). Bài viết này của chúng tôi chỉ tập trung trình bày vấn đề: Chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn từ những năm đầu sau công cuộc khẩn hoang năm 1829 đến nửa đầu thế kỷ XIX – một vấn đề mà nhiều nhà sử học đã và đang quan tâm.

☆

Trong một số công trình nghiên cứu về chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn sau khẩn hoang (1829) của các nhà nghiên cứu đi trước đều có một nhận xét chung là: chế độ ruộng đất sau công cuộc khẩn hoang ở huyện Kim Sơn năm 1829 là tư điền quân cấp. Nhận xét như trên nếu nhìn tổng quát thì đúng, song căn cứ vào những tài liệu thư tịch kết hợp với các nguồn tư liệu lịch sử địa phương mới được phát hiện, bằng công tác điền dã và nghiên cứu trên thực địa ở huyện Kim Sơn, bước đầu cho phép chúng tôi có nhận xét rằng: trong thực tế chế độ ruộng đất ở Kim Sơn có thể phân làm hai giai đoạn khác nhau.

1. Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn từ những năm đầu sau khẩn hoang đến năm 1848.

Sách Đại nam thực lục chép([2]): Đến cuối năm 1829 ruộng đất khai khẩn được ở Kim Sơn là 14–620 mẫu chia cho 1260 suất đinh. Trong số ruộng đất khai khẩn được cứ 100 mẫu thì 70 mẫu được coi là ruộng, 30 mẫu là đất và cứ 15 mẫu thì định 1 mẫu là ruộng loại một, 2 mẫu là ruộng loại hai và 12 mẫu là ruộng loại 3([3]). Theo địa bạ của ấp Thủ Trung năm Minh Mệnh thứ 1 ([4]) thì ấp Thủ Trung lúc đó có tổng số 360 mẫu ruộng đất, trong đó có 250 mẫu ruộng được chia ra như sau:

Nhất đẳng điền: 17 mẫu

Nhị đẳng điền: 34 mẫu

Tam đẳng điền: 199 mẫu

Đất cao có 108 mẫu gồm các loại:

Đất ở: 31 mẫu

Ruộng gieo mạ: 30 mẫu

Nơi để mồ mả và bãi thả trâu: 21 mẫu

Đất cói: 26 mẫu

Ngoài ra, đất phù sa mới thành ruộng: 2 mẫu.

Như vậy trong thực tế, số ruộng đất các loại ở ấp Thủ Trung là phù hợp với qui định của nhà nước như sách Đại Nam thực lục đã chép. Tuy nhiên số ruộng đất khẩn hoang được sẽ phân chia ra sao? chế độ tô thuế thực hiện cụ thể thế nào? Qua các văn bản còn lại ở địa phương đã giúp chúng tôi hình dung lại tình hình phân phối ruộng đất ở Kim Sơn.

Theo tờ trình của các lý, ấp, trại, giáp trong toàn huyện vào năm Tự Đức thứ 3 có đoạn chép: « Ngã Kim Sơn huyện nguyên hệ duyên hải nhất đới thảo mãng, linh uất thủy khí diêm hàm. Nhất sơ khởi biện, công lực tối vi gian khổ,

sở mộ chi dân kiến vô mục tiêu, cận lợi gian đa khứ dân đẳng, tái hành liệt mộ điền nhập xung số. Tự Minh Mệnh thập niên chí Minh Mệnh thập lục niên, thủy tạm thành điền, tiết bị thản cai, nhất cốc bất thu, dân đẳng đông tây can đại. Hình kỳ sở hữu điền cấp sở mộ chi dân, thủy năng an cư bất chí lưu tán, ư phân lập vi thủy đích lượng điền số, nhân số mỗi đinh thổ nhất mẫu, điền thập mẫu linh, quân chuẩn vi tư »(5).

Dịch: « Kim Sơn huyện ta, nguyên trước là dải đất hoang hóa miền ven biển, khí nước rất mặn. Lúc mới khai khẩn, công việc vô cùng gian khổ, dân mộ đến trước mắt chưa thấy gì, nhiều người đã bỏ đi. Chúng tôi lại tiến hành mộ thêm bổ xung vào. Từ năm Minh Mệnh thứ 10 đến năm Minh Mệnh thứ 16 bắt đầu tạm thành ruộng. Thời tiết nắng nôi, lúa không thu được, dân đông tây đi xin ăn cả. Khi có ruộng cấp cho dân, họ mới bắt đầu ở được và không đi nữa. Phân lập mốc giới, lượng số đinh và số ruộng, cấp cho mỗi đinh thổ một mẫu, ruộng trên 10 mẫu đều cho làm tư điền ». Như vậy ở giai đoạn đầu, tức là từ những năm đầu sau khẩn hoang đến trước năm 1848, ruộng đất ở Kim Sơn bình quân theo đinh khá cao và được chuẩn làm tư điền. Nhưng tư điền ở đây không phải là tư điền thế nghiệp, ruộng đất không được phép mua bán và chỉ được hưởng một đời. Khi người được cấp ruộng chết đi nếu không có con trai hoặc có con trai nhưng chưa đến tuổi thành đinh thì phải trả ruộng đó cho làng. Về lệ thuế thì được hưởng theo lệ tư điền – đó là chế độ tư điền quân cấp ở Kim Sơn. Ruộng theo chế độ tư điền quân cấp chia đều cho các đinh có công trong công cuộc khẩn hoang lập làng, ngoài ra mỗi đinh còn được chia một mẫu đất ở. Riêng chiêu mộ – những người có công đầu trong công cuộc khẩn hoang – được hưởng phần đất ở lớn hơn. Ở ấp Thủ Trung, hai vị chiêu mộ, mỗi người được 2 mẫu rưỡi thổ cư còn lại chia đều mỗi người 1 mẫu(6). Nhưng trong thực tế, các chiêu nguyên mộ thường chiếm một khu đất ở lớn hơn. Đi khảo sát ở các làng của huyện Kim Sơn, chúng tôi thấy thổ cư của chiêu mộ có khi lên tới 5 mẫu, thậm chí còn hơn nữa. Đất gọi là thổ cư nhưng lại thường là đất tốt, ở chỗ cao nên một phần được dùng vào việc cày cấy, còn một phần để ở. Các chiêu, nguyên mộ cũng thường ở đầu làng, vùng đất giáp với làng cựu. Khi mới khẩn hoang vùng đất này cao hơn, sau này con cháu họ vẫn ở lại trên vùng đất đó. Riêng những trường hợp gia đình đông con thì có thể lại có người tiếp tục đi khai khẩn vùng đất mới ở phía nam và xuống đó ở luôn, hoặc có người ra đi khai khẩn ở một vùng đất khác. Như trường hợp cụ Vũ Thế Vinh – nguyên mộ ấp Thủ Trung, sau này lại theo thầy học Hoàng giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị đi khai khẩn lập ra thôn Sĩ Lâm đông, huyện Nghĩa Hưng. Còn phần lớn con cháu của ngành trưởng vẫn giữ mảnh đất cũ của ông cha, mặc dù cho đến nay do việc mua bán ruộng đất, phần đất ở đã giảm đi nhiều. Tuy nhiên anh em, bà con trong họ vẫn thường ở quây quần trong một khu và họ ở khá rộng rãi. Như vậy theo quy định của nhà nước thì ruộng đất sau khẩn hoang được chia đều cho số đinh, nhưng thực chất các chiêu mộ đã chiếm một phần đất nhiều hơn. Về lệ thuế, theo đề nghị của Nguyễn Công Trứ thì đất đai ở Kim Sơn cũng như ở Tiền Hải được miễn thuế 3 năm, sau đó mới chiếu theo lệ tư điền mà đánh thuế. Tờ thuế lệ của ấp Thủ Trung(7) viết năm Minh Mệnh thứ 15 và phần thuế ghi ở cuối sổ đinh, sổ điền của trại Tuần Lễ thì lệ thuế cả năm ở Kim Sơn trong những năm đầu sau khẩn hoang phải nộp như sau:

Loại ruộng	Ruộng công	Ruộng tư	Thuế tiền ruộng công	Thuế tiền ruộng tư
Loại 1	120 bát/1 mẫu	40 bát/1 mẫu	1 mạch 25 văn/1 mẫu	1 mạch 4 văn/1 mẫu
Loại 2	84 bát/1 mẫu	30 bát/1 mẫu		
Loại 3	50 bát/1 mẫu	20 bát/1 mẫu		

Loại ruộng	Thuế tiền
Ruộng cói công	6 mạch/1 mẫu
Ruộng cói tư	4 mạch/1 mẫu
Ruộng mạ	3 mạch/1 mẫu
Ruộng muối	4 mạch/1 mẫu
Ruộng đất tư	2 mạch/1 mẫu

Với biểu thuế trên chúng ta thấy thuế ở Kim Sơn được hưởng theo lệ tư điền là hết sức nhẹ, thể hiện sự ưu đãi của nhà nước đối với những người đi khẩn hoang. Câu ngạn ngữ: « Tiền Hải toàn thị quân cấp », « Kim Sơn toàn thị tư điền » cho thấy gần cùng một thời điểm khai hoang, chỉ trước sau có một năm nhưng so với Tiền Hải, Kim Sơn được chiếu cố nhiều hơn đến quyền lợi của những người khẩn hoang, đã phần nào động viên họ hăng hái, phấn khởi và tích cực lao động.

Tuy nhiên chế độ tư điền quân cấp ở Kim Sơn về sau đã bộc lộ những nhược điểm của nó mà theo P.Guru thì chế độ này nhanh chóng trở thành vô nhân đạo([9]) ở chỗ: Trước hết cách chia đều ruộng đất cho các dân đinh đã không chiếu cố đến công sức bỏ ra trong khai hoang khác nhau (giữa những người đến trước và đến sau). Mặt khác người khai hoang không có con trai hoặc có con trai nhưng chưa đến tuổi thành đinh thì khi chết họ bị mất quyền sử dụng ruộng đất. Vì vậy nhân dân Kim Sơn đã đấu tranh và đến năm 1848 Tự Đức phải ban hành chính sách ruộng đất mới ở Kim Sơn.

2. Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn trong những năm đầu thời Tự Đức.

Ruộng đất đối với người đi khẩn hoang là quyền lợi lớn nhất, bởi vì rời bỏ quê cũ đến nơi đất mới để khẩn hoang thì tài sản quý giá nhất đối với người nông dân không có gì hơn là ruộng đất. Ngay cả những nhà nho nghèo – một lực lượng khá đông trong hàng ngũ chiêu mộ ở Kim Sơn cũng có một lý do vì nghèo túng, không thể sống được ở nơi chôn rau cắt rốn đã buộc họ phải ra đi tìm nơi khác dễ chịu hơn. Cho nên đối với họ, nhu cầu về ruộng đất là một yếu tố vô cùng quan trọng. Một khi quyền lợi của những người khẩn hoang bị đụng chạm, tất yếu dẫn đến sự đấu tranh. Sự đấu tranh đó đã đưa đến thắng lợi bằng một chính sách mới được ban hành. Gia phả họ Phạm ở thôn Chất Thành xã Kim Bình có đoạn chép: « ... Gian giả bình bồng, bình khứ thử lại, lý trưởng mộ tha điền nhập, ư Nhâm Thìn niên bản lý đào giả cư đa, lý trưởng Bùi văn Nhàn chiêu mộ nhạc tổ điền nhập bản lý. Ư Đinh Dậu niên tái mộ điền nhập xung số, thị niên ngũ nguyệt khảo thí sinh. Tự Đức nguyên niên tuế thứ mậu thân đắc chỉ nhất bán vi tư điền thế nghiệp, nhất bán vi tư điền quân cấp, thị niên bản lý báo vi lý trưởng, quân lợi điền thổ, kiến lập phong cương, đại vi bản giáp, khôi hôi bản lận... » (dịch) « ... Thuở ấy bèo đồng trôi nổi, kẻ kia đi người khác lại đến, lý trưởng phải mộ thêm đinh bồi vào. Năm Nhâm Thìn (1832) người trong lý bỏ đi nhiều quá, lý trưởng Bùi Văn Nhàn phải chiêu mộ cả bố vợ xung vào lý. Đến năm Đinh Dậu (1837) lại mộ bổ xung tiếp, tháng năm năm ấy có kỳ khảo thí sinh. Năm Tự Đức nguyên niên (1848) có chỉ dụ chuẩn cho một nửa là tư điền thế nghiệp, một nửa là tư điền quân cấp. Cũng năm ấy bầu lại lý trưởng, chia lại ruộng đất, lúc ấy đất đai mới được

phong cương giới, làng xóm phân thành bảngiáp »([10]). Một nửa ruộngđất được nhà nước cho phép làm đất thế nghiệp, nghĩa là được truyền lại cho con cháu. Còn một nửa là tư điền quân cấp vẫn hưởng theo lệ thuế ruộng tư, tuy nhiên về thời hạn chia có thay đổi. Ruộng theo chế độ tư điền quân cấp không được hưởng suốt đời mà chỉ trong thời hạn từ 3 năm đến 6 năm phải trả lại ruộng đó cho làng. Tuy nhiên trong chính sách mới ban hành vẫn còn có những điểm chưa thích hợp, đó là: Thứ nhất: không phân biệt được công sức giữa những người đến trước và đến sau; Thứ hai: gia đình những người khai hoang đã chết không có con trai hoặc con trai chưa đến tuổi thành đinh vẫn không được chia tư điền thế nghiệp. Vì vậy năm 1852 nhà Nguyễn phải ban hành chính sách thứ 3 ở Kim Sơn. Theo chính sách này, loại ruộng tư điền quân cấp không thay đổi, riêng tư điền thế nghiệp thay đổi như sau: dân đinh đi khai hoang được chia làm 3 loại: Nguyên mộ, thứ mộ và tân mộ. Nếu nguyên mộ được 10 mẫu tư điền thế nghiệp thì thứ mộ được 7 mẫu, tân mộ được 5 mẫu. Con trai của nguyên mộ hay thứ mộ chết trước năm 1848 cũng được 7 mẫu; Vợ góa và con gái của họ được 3 mẫu rưỡi và khi chết thì phải trả ruộng đó cho làng ấp. Tuy nhiên trong thực tế tỷ lệ trên có chênh lệch ít nhiều. Địa bạ ấp Ưng Luật năm Tự Đức thứ 5 có ghi lại từng loại người đến khẩn hoang trước sau, cụ thể:

Chiêu mộ Trần Bá Nhụ được 7 mẫu 4 sào, các nguyên mộ, mỗi nguyên mộ được chia 6 mẫu 9 sào, thứ mộ mỗi người 6 mẫu 4 sào và tân mộ mỗi người được 4 mẫu 4 sào ([11]). Theo địa bạ ấp Thủ Trung năm Tự Đức thứ 6 thì hai cụ chiêu mộ, một người được 8 mẫu 2 sào và một người được 7 mẫu, nguyên mộ được 4 mẫu 1 sào, còn tân mộ chỉ được hơn 2 mẫu ([12])

Như vậy tùy từng làng, ấp cụ thể số ruộng đất chia cho các chiêu, nguyên, thứ mộ và tân mộ có khác nhau. Ở đây đặc biệt có ưu đãi đối với các chiêu mộ — là những người có công đầu trong công cuộc khẩn hoang ở Kim Sơn. Trong bài ca dao thành lập thôn Thủ Trung có đoạn:

« Đổi thay định lại một phen,
Đến năm thứ sáu ([13]) cấp liền ruộng tư.
Chiêu, nguyên, thứ mộ bấy giờ,
Đặt ra giai cấp thực là phân minh» ([14])

Chế độ ruộng đất này duy trì trong một thời gian khá lâu ở Kim Sơn. Địa bạ thôn Yên Thổ năm Thành Thái thứ 10 cho ta biết: trong tổng số 113 mẫu 8 sào 5 tấc 5 phân của làng lúc đó thì có 57 mẫu 11 thước 3 tấc là tư điền thế nghiệp, còn lại là tư điền quân cấp ([15]). Như vậy mấy chục năm sau, chế độ nửa là tư điền thế nghiệp, nửa là tư điền quân cấp vẫn được duy trì.

Từ sau khi có chính sách mới của nhà nước chuẩn cho ruộng đất ở Kim Sơn một nửa là tư điền thế nghiệp, một nửa là tư điền quân cấp thì Kim Sơn cũng xuất hiện « Biểu điền» tức ruộng biếu cho các chiêu, nguyên, thứ mộ ([16]). Loại ruộng này được ghi trong sổ sách của làng ấp: « Chiêu nhân quản canh, nghiệp thứ biểu điền công, truyền tử di tôn, dĩ thừa bất hủ». Nghĩa là những người được biếu nhận ruộng để canh tác, đó là biểu dương công lao thuở trước có thể truyền lại cho con cháu mãi mãi về sau. Vì vậy loại ruộng biếu này thực chất cũng là ruộng thế nghiệp. Ruộng biếu ở các lý, ấp, trại không giống nhau mà tùy thuộc vào sự qui định ở từng làng. Ở Thủ Trung « Biểu điền » được quy định để ở ngoại đê sông Ân, cụ thể là:

Ấp trưởng Dương Công Nhận	: 5 mẫu
Quản mộ Vũ Quốc Khuê	: 4 mẫu
Hai nguyên mộ, mỗi người	: 2 mẫu 5 sào
Tám thứ mộ, mỗi người	: 2 mẫu ([17])

Ở ấp Kiến Thái « biểu điền » cho chiêu, nguyên mộ là 5 mẫu; ở trại Xuân Hồi, « biểu điền» là 1 mẫu 7 sào; ở Chỉ Thiện

«biểu điền» chỉ có 1 mẫu 2 sào, còn ở trại Tuần Lễ, «biểu điền» là 3 mẫu. Nhìn vào số ruộng biếu ở các lý, ấp, trại chúng ta thấy có sự chênh lệch nhau khá nhiều, đặc biệt giữa các lý, ấp, trại của tổng Chất Thành với các tổng Quy Hậu và Hướng Đạo bởi lẽ các thôn của tổng Chất Thành ruộng đất ít hơn, do đặc điểm của địa hình, các làng ấp không thể phát triển tiếp tục như ở các tổng khác nên diện tích ruộng đất ít hơn và ruộng biếu do vậy cũng có phần ít hơn. Ngoài ruộng biếu, khi các chiêu mộ mất, các làng cũng để ra một ít ruộng gọi là «Kỵ điền» dùng vào những ngày giỗ. Ngày giỗ các chiêu mộ được phân cho các giáp lo biện lễ. Vì vậy «Kỵ điền» thường phân cho các giáp luân phiên nhau cày cấy. Điều này càng thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn kính của nhân dân đối với những người có công khai phá lập làng.

Ngoài ruộng đất thực hiện theo chế độ tư điền quân cấp, hầu hết các làng, ấp ở Kim Sơn đều để một phần ruộng làm những việc công ích khác. Bài văn bia ở đình thôn Yên Thành ghi rõ ([18]): Làng để ra một số loại ruộng: ruộng hội võ : 1 mẫu 5 sào, ruộng lão: 1 mẫu ; học điền : 2 mẫu ; bút điền : 2 mẫu. Văn bia tại đình trại Tuần Lễ cũng ghi các loại ruộng của trại để ra ([19]): Ruộng tư văn : 2 mẫu ; Ruộng giỗ cụ chiêu mộ tại Cát Bình xứ: 1 mẫu, Bút chỉ lý trưởng : 1 mẫu ; Học điền : 2 mẫu. Ai đỗ tú tài thì cả trại thuận cấp cho 1 mẫu ruộng. Ở Thủ Trung và Tuy Lộc còn có loại ruộng «binh điền», ai đi lính sẽ được cấp cho 1 mẫu ruộng. Các loại ruộng trên không phải đóng thuế và được xem là sở hữu của làng, của hội, phần hoa lợi thu được dùng vào các công việc chung. Ngoài ra các họ, các giáp đều có ruộng riêng của mình dùng vào việc hương hỏa trong những ngày giỗ tổ hay những ngày tế lễ mà giáp phải đảm nhận. Do đặc điểm của một vùng đất mới khai hoang, ruộng đất khá rộng rãi nên các họ lớn có khi để tới hàng chục mẫu ruộng họ. Ruộng này còn duy trì mãi về sau, thậm chi cho đến trước cải cách ruộng đất năm 1955.

Thực tế của tình hình phân phối ruộng đất ở các lý, ấp, trại của huyện Kim Sơn cho ta thấy : Mặc dù về danh nghĩa cho đến trước năm 1848 ruộng đất ở Kim Sơn thực hiện theo chế độ «Tư điền quân cấp», nhưng đã có sự ưu ái đối với các chiêu mộ. Những người có công đầu trong công cuộc khẩn hoang ở phần thổ cư mà thực chất một phần đất đó là những ruộng tốt dùng vào việc cày cấy.

Ruộng đất ở Kim Sơn trong những năm đầu thời Tự Đức theo chế độ «Nhất bán vi tư điền thế nghiệp» «Nhất bán vi tư điền quân cấp» nghĩa là một nửa là tư điền thế nghiệp, một nửa là tư điền quân cấp nhưng thực tế số ruộng đất là tư điền thế nghiệp nhiều hơn do có chế độ «biểu điền» ở các lý, ấp, trại.

Nhìn chung, với chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với những người đi khẩn hoang ở Kim Sơn vào những năm đầu sau khai hoang năm 1829 và cả nhiều năm sau đó đã động viên được những người nông dân nghèo khổ rời bỏ quê hương đi tìm nơi đất mới. Sự thay đổi tới 3 lần quyết định của Nhà nước đối với việc chiếm hữu ruộng đất vừa chiếu có được những người có công lập ấp đầu tiên, vừa có tác dụng khuyến khích đối với mọi người đi khai hoang, là yếu tố quan trọng thúc đẩy công tác khai hoang mở rộng diện tích sau này.

Tháng 4-1990

Chú thích

(1) Xin xem thêm: «Những nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ» của tác giả P. Gu-ru, NXB Paris 1936 — Bản tiếng Pháp. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 47 (1969), Nghiên cứu lịch sử số 152 (1973), số 180 (1978). «Tìm hiểu chế độ ruộng đất ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX», NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1979.

(2) (3) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ – tập IX. Nhà xuất bản Khoa học, 1964 tr. 124.

(4) Công tư điền thổ thuế ngạch ấp Thủ Trung thuộc tổng Hướng Đạo năm Minh Mạnh

thứ 16 (1835) – Bản chữ Hán. Tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(5) Tờ trình của các lý, ấp, trại của huyện Kim Sơn năm Tự Đức thứ 3 - Bản chữ Hán sưu tầm tại địa phương.

(6) Địa bạ ấp Thủ Trung năm Tự Đức thứ 6 – Bản chữ Hán sưu tầm tại địa phương.

(7) Phần thuế lệ này được chép trong cuốn «Thủ Trung ký lục» do Phó tổng ấp trưởng Dương Công Nhuận viết – Bản chữ Hán sưu tầm tại địa phương. Và trong phần cuối của sổ đinh điền, trại Tuần Lễ.

(8) Mạch: Tiền (một tiền cổ, tiền ăn 60 đồng tiền tức 60 văn

– Văn: Đồng tiền Ở Việt Nam từ thời Lê – Trịnh đến triều Nguyễn có hai hệ thống tiền tệ. Cổ tiền là loại tiền nộp thuế.

– 1 bát ≈ 1,77 kg.

(9) P.Guru. Sách đã dẫn, trang 209.

(10) Gia phả họ Phạm, thôn Chất Thành do ông Phạm Văn Oanh thôn Chất Thành xã Kim Bình, huyện Kim Sơn giữ.

(11) Địa bạ ấp Ứng Luật năm Tự Đức thứ 5 – Bản chữ Hán, tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(12) Địa bạ ấp Thủ Trung năm Tự Đức thứ 6. Bản chữ Hán. tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(13) Tức năm Tự Đức thứ 6

(14) Bài ca dao thành lập thôn Thủ Trung lưu tại miếu Thủ Trung.

(15) Địa bạ thôn Yên Thổ, năm Thành Thái thứ 10. Bản chữ Hán, tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(16) Biểu điền ở Kim Sơn chúng tôi thấy chỉ được ghi trong sổ sách từ năm Tự Đức thứ 6.

(17) Bản ghi ruộng biếu của ấp Thủ Trung – Tự Đức năm thứ 6. Bản chữ Hán – Tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(18) Yên Thành sự ký bi, viết năm Tự Đức thứ 11. Bia còn tại đình làng Yên Thành xã Tân Thành, Huyện Kim Sơn.

(19) Văn bia tại đình trại Tuần Lễ viết năm Duy Tân thứ 9. Bia còn lại tại thôn Tuần Lễ, xã Như Hòa, huyện Kim Sơn.

VÀI NÉT VỀ VIỆC...

(Tiếp theo trang 60)

Từ việc trồng lúa và dùng tá điền của Thomé, trong phiên họp 19-4-1901 của Phòng Canh nông Bắc Kỳ, người ta cho biết rằng: «Số tiền mà Thomé đã bỏ ra cho tá điền vay (gọi là khoản ứng trước) đã đem lại cho ông ta 125% lãi và khoản địa tô bằng lúa mà ông ta thu được hàng năm từ người tá điền là 33%» ([1]).

Do tính chất mau ăn, chắc ăn và ít tốn kém như vậy nên mặc dù bị nhiều ý kiến phản đối, việc trồng lúa với lối sử dụng tá điền hay nói cách khác là lối khai thác đồn điền theo kiểu Trung cổ vẫn tồn tại và có phần phát triển.

Tóm lại, việc trồng trọt trên các đồn điền trong giai đoạn này diễn ra một cách phức tạp. Bên cạnh các đồn điền chuyên canh là các đồn điền đa canh hết sức manh mún. Bên cạnh các loại cây trồng mới có giá trị kinh tế cao như cà phê, tư bản Pháp do bản chất trục lợi của nó vẫn duy trì việc trồng các loại cây bản địa chủ yếu là lúa với kỹ thuật canh tác lạc hậu. Việc chế biến sản phẩm vẫn được tiến hành theo lối thủ công. Vì vậy, trong giai đoạn này sản phẩm đồn điền chưa đủ nhiều về số lượng và chưa đủ tốt về chất lượng để xuất khẩu ra thị trường bên ngoài. Đồn điền, vì vậy, chưa thể hiện một cách rõ rệt tính «hơn hẳn» của nó trong nền nông nghiệp thuộc địa nói chung.

Trên đây là vài nét về tình hình khai thác đồn điền và việc sử dụng đất đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1884 – 1896. Đây là giai đoạn mà chính sách đồn điền tỏ ra ít kết quả do tính chất phiêu lưu và hấp tấp của bản thân chính sách này. Đồn điền được cấp nhượng một cách ào ạt nhưng những biện pháp và những điều kiện cần có để khai thác các đồn điền đó lại không cho phép cho nên diện tích đồn điền được khai thác rất ít. Việc khai thác còn mang tính dò dẫm buổi đầu nhưng đã mang đậm tính chất ăn vội, ăn bám, đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc Pháp.

(1) AGG 6241 – Procès verbaux de la Chambre d'Agreilture du Tonkin 1901 – 1903.

NGƯỜI HOA Ở BẮC KỲ TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

CHARLES FOURNIAU

Ở Việt Nam, nếu người ta xem dân cư Việt Nam như là một tổng thể, nghĩa là không đi vào những vấn đề dân tộc học của các cư dân thiểu số sinh sống trên những vùng rừng núi rộng lớn và từ xa xưa họ luôn luôn được coi là thần dân của vua An Nam rồi sau đó là dân bảo hộ của nước Pháp, thì cư dân ngoại lai cần được xem xét ngay sau đó là người Hoa.

Đây là một đề tài rộng lớn, nên tôi muốn giới hạn sự nghiên cứu của mình trong một thời gian và một không gian nhất định.

Trước hết về không gian, tôi chỉ nghiên cứu vấn đề này ở Bắc Kỳ – trừ Nam Kỳ (và hiển nhiên cả Cămpuchia và Lào là những xứ thuộc Liên bang Đông Dương, nhưng hoàn toàn khác Việt Nam). Có hai lý do chính dẫn đến sự giới hạn về không gian này. Về phương pháp luận: Sự thống nhất quốc gia của Việt Nam càng mạnh mẽ bao nhiêu – mà cả lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm của nó đã chứng minh điều đó – thì sự khác biệt giữa các vùng càng rõ rệt bấy nhiêu. Những vấn đề cụ thể không bao giờ được đặt ra trong cùng những bối cảnh ở đồng bằng sông Mê Công hay ở đồng bằng sông Hồng. Như vậy một sự nghiên cứu được mở ra trên toàn bộ nước VN sẽ có nguy cơ hời hợt hay không chính xác, hoặc là cả hai, vậy mà điều đó lại thường xảy ra. Nam Kỳ, thuộc địa của Pháp, với cảng lớn Sài Gòn của nó, là nơi tiếp cận đầu tiên của tất cả tàu thuyền từ Pháp tới và là nơi có Toàn quyền đóng, đã được nghiên cứu nhiều hơn so với những xứ khác ở VN. Còn ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, sự nghiên cứu đó lại thường không đầy đủ. Trong đó có việc nghiên cứu về người Hoa ở Đông Dương.

Về thực tiễn, ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, nền bảo hộ đã được quốc tế thừa nhận qua Hiệp ước Pháp – Hoa ngày 9-6-1885, địa vị của các « Con Trời » đã có một cơ sở pháp lý khác với địa vị của họ ở Nam Kỳ. Vị trí địa lý cũng rất khác: xa cách hay trái lại kế cận. Về phương diện lịch sử cũng thế, hiển nhiên là Bắc Kỳ đã tiếp nhận người Hoa sớm hơn Nam Kỳ.

Về phương diện phân kỳ, mặc dù Chiến tranh thế giới lần thứ nhất không phải là một sự chia cắt có ý nghĩa ở Viễn Đông, nhưng cuộc Cách mạng Trung Quốc năm 1911, tiến trình của những cách thức khai thác thuộc địa ở Đông Dương từ năm 1920 trở đi đã gợi ra việc lấy năm 1914 làm một chỗ ngắt cho phép giới hạn đề tài và khối lượng tài liệu phải xử lý.

I– SỰ DI CƯ CỦA NGƯỜI HOA VÀO BẮC KỲ : SỐ LƯỢNG, NGUỒN GỐC, PHÂN BỐ VÀ QUY CHẾ

Ước tính số lượng.

Ngay từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, người Hoa ở Bắc Kỳ đã tương đối đông, đông hơn nhiều so với ở Trung Kỳ, ít hơn nhiều so với ở Nam Kỳ.

Từ năm 1887, số người Hoa được tính một cách chính thức ở Bắc Kỳ là 7.467 người, trong đó riêng thành phố Hải Phòng là 4.700 người.([1]) Vào đầu thế kỷ XX, họ có từ 10.000 đến 12.000 người; năm 1911 tối thiểu là 22.000 người([2]). Giữa hai cuộc chiến tranh, con số này tăng lên nhanh chóng: 32.000 người, năm 1921; 52.000 người, năm 1931([3]). Trong cùng những thời kỳ này, số người Hoa ở Trung Kỳ lần lượt là: 3.000 (1890), 5.000, 7.000 và 10.000. Trái lại ở Nam Kỳ, ngay trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, số người Hoa là 100.000 người, trong đó thành phố Sài Gòn—Chợ Lớn chiếm 60.000 người và tăng lên gấp đôi vào năm 1931.

Chắc chắn rằng đây phần lớn là những con số ước tính nên không thể chính xác([4]) và sẽ là hão huyền nếu muốn lập— với sự trợ giúp của những thông tin được khai thác từ các nguồn tài liệu khác nhau — một bảng thống kê hay những đồ thị về sự di cư của người Hoa vào Đông Dương một cách đầy đủ và chính xác. Nhất là, theo cách tốt nhất, tất cả mọi sự ước tính chỉ có thể là bức hình có tính chất phỏng chừng về sự biến động giữa số nhập vào và số đi ra, với một sự phong phú đáng kể: trong khoảng từ 1923 đến 1933, giai đoạn mà người ta có được những con số đáng tin cậy thì số ra đi trên toàn Đông Dương lên tới 470.000 người, trong khi số nhập vào là 600.000 người([5]).

Mặc dù những con số đó có quan trọng như thế nào thì chúng cũng chỉ biểu thị cho một bộ phận rất nhỏ của khối phát tán khổng lồ người Hoa—khối lớn nhất của thế giới ngày nay([6]), và ngay từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nó đã đạt đến mức rất cao ở những thuộc địa Ấn của Hà Lan (Inđônêxia ngày nay —Người dịch) hay ở những thuộc địa Mã Lai của Anh (Malaixia và Xanhgapo ngày nay — Người dịch)([7]) đến nỗi vấn đề đặt ra không phải là: Giải thích như thế nào về sự hiện diện của người Hoa ở Đông Dương nói chung, ở Bắc Kỳ nói riêng, mà là: Tại sao ở xứ tiếp giáp với Trung Hoa này, sự di cư của người Hoa lại không mạnh hơn?

Sự di cư của người Hoa vào đồng bằng sông Hồng diễn ra từ thời cổ đại. Dưới thời Hán, các tội nhân đã bị đày sang Giao Chỉ (tên cũ của lưu vực sông Hồng), tiếp đó các nhà sư Trung Quốc đến đây để giảng Kinh Phật, rồi đến các thương nhân, vào thế kỷ XVIII, ở Hội An (Faifoo, Trung Kỳ) đã có 6000 người Hoa([8]).

Năm 1882—1884, Chiến tranh Pháp—Hoa và cuộc chinh phục xứ Bắc Kỳ đã làm cho họ bỏ chạy rất nhiều. Nhưng ngược lại, sự chiếm đóng của người Pháp ở Đông Dương đã thu hút người Hoa ngay từ những ngày đầu tiên, chứng cớ là câu chuyện A Tac.

Năm 1859, vừa mới tới bãi biển Đà Nẵng (Tourane) những người lính của một nhóm quân viễn chinh Pháp đã nhìn thấy chiếc thuyền buồm do A Tac lái từ Quảng Đông tới. Ở đây ông ta mở một hiệu buôn gần doanh trại quân đội Pháp. Ông ta bắt đầu bán đồ lặt vặt cho binh lính để kiếm chút tiền dựng lều quán, hàng hóa dần dần phong phú hơn nhờ những thuyền buồm mà ông ta phái từ Quảng Đông đến. Khi Rigault de Genouilly cho binh lính của hắn lên tàu để chở họ vào Nam Kỳ thì A Tac cũng đi theo và mở lại hiệu buôn ở Sài Gòn— thành phố mà người ta vừa chiếm được. « Người ta tìm thấy tất cả ở cửa hiệu của A Tac, thậm chí cả đến những chiếc đèn dầu, những chiếc nhiệt kế, những chiếc bàn cạo, với những nhãn hiệu tuyệt nhất của Paris và Luân Đôn »([9]). A Tac làm giàu nhanh chóng và trở thành một trong những thương nhân lớn của Sài Gòn. Ông ta đã làm giàu như thế ở Bắc Kỳ.

Điển hình về mặt này là sự phát triển của Hải Phòng. Xuất phát từ con số không vào năm 1874([10]) và nhanh chóng trở thành hải cảng của xứ thuộc địa Bắc Kỳ, Hải Phòng trước hết là do người Hoa cư trú: năm 1887, Hải Phòng có 4.700

người Hoa, trong khi chỉ có 3.000 người Việt và 271 người Pháp([11]). Một năm trước đó, Ngân hàng Đông Dương khi mới thiết lập đã thừa nhận: «Từ lâu nay, sự di cư của người Hoa vào Bắc Kỳ có một tầm quan trọng nhất định, đối với chúng tôi những vùng này dường như là một báo hiệu của sự phồn vinh. Mới từ gần một năm nay đã có gần 4.500 người Hoa, phần lớn là thương nhân đến cư trú ở vùng đồng bằng» ([12]).

Nguồn gốc và sự phân bố về phương diện địa lý

Phần lớn người Hoa ở Bắc Kỳ có nguồn gốc hoặc từ vùng Quảng Đông hoặc từ tỉnh Phúc Kiến ([13]).

Đại bộ phận trong số họ di cư vào Bắc Kỳ qua đường biển, chứ không qua đường biên giới đất liền. Sự tiếp giáp giữa Bắc Kỳ với Trung Quốc không phải là yếu tố quyết định sự di cư của người Hoa vào Bắc Kỳ. Tuy nhiên sự tiếp giáp này đã chỉ ra sự phân bố về phương diện địa lý của sự di cư ấy vào phía Bắc VN: năm 1919 quá nửa số người Hoa ở Bắc Kỳ sống ở vùng từ Móng Cáy đến Lào Kay: khoảng 9.000 người sống ở 4 tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên; hơn 8.000 người sống ở tỉnh Hải Ninh (ở phía Đông – Bắc giữa biển và biên giới) trong tổng số không quá 30.000 người của cả Bắc Kỳ ([14]).

Chắc chắn rằng không nhất thiết tất cả người Hoa cư trú ở vùng thượng du Bắc Kỳ đã đến đây bằng đường bộ qua biên giới. Ít nhất sự tiếp giáp về biên giới đã quyết định sự di cư của họ vào vùng này và cái đó là do nhiều lý do.

Lý do thứ nhất, trong vòng 30 năm vùng thượng du lệ thuộc vào các băng đảng, mà các băng đảng này hình thành ban đầu từ các dư đảng của Thái Bình Thiên Quốc, sau đó được bổ sung bằng nạn lưu tán thường xuyên của dân chúng vào Bắc Kỳ do những khó khăn về chính trị và quân sự, nhất là vì sự cùng khổ ở các tỉnh phía nam Trung Quốc từ những năm 60, hiện tượng mà các nhà cầm quyền Pháp chỉ bắt đầu làm chủ được từ đầu những năm 90. Chắc chắn rằng cuối cùng các băng đảng có vũ trang đó đã bị đánh bại và bị đẩy về phía biên giới. Nhưng nhiều người trong số họ ở lại Bắc Kỳ, với tư cách cá nhân hay cư ngụ trong lãnh thổ của những thủ lĩnh người Hoa đã đầu hàng, Ba Kỳ và nhất là Lương Tam Kỳ, người đã chiếm giữ vùng Chợ Chu trong hơn 20 năm.

Mặt khác, biên giới là nơi buôn bán quan trọng hơn rất nhiều so với những số liệu thống kê của nhà đoan (hải quan). Thực tế, phần lớn việc buôn bán này đã thoát ra khỏi sự kiểm soát, hoặc là vì nó được biểu hiện là sự trao đổi giữa các làng ở hai bên biên giới, hoặc là vì nó là sự trao đổi ăn lậu, đặc biệt là thuốc phiện. Cũng vậy, giữa biên giới và sông Hồng người ta thấy có nhiều cụm cư dân người Hoa bé nhỏ rất biệt lập trong vùng này với những đường giao thông khó khăn và nguy hiểm ([15]). Những cộng đồng này gần như tự trị và có khuynh hướng ít thừa nhận quyền lực của quan lại người Việt, thậm chí cả những viên chức người Pháp mà sự cố điển hình xảy ra vào năm 1913 ở gần Đồng Đăng (vùng Lạng Sơn) là một thí dụ.

Trong cuộc diễn tập, một viên Trung úy, do một Chánh tổng người Việt hướng dẫn, muốn xây dựng doanh trại trong một làng mà phần lớn là người Hoa cư trú. Nhưng dân làng đã từ chối cho hắn rơm rạ, tre, gạo và thậm chí còn không cho ở nữa, và còn đánh cả Chánh tổng vì ông này muốn cưỡng chiếm của họ ([15]).

Ở những thị trấn vùng biên giới (Móng Cáy, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Kay) có những nhóm người Hoa rất lớn, thường là các thương nhân đã đến cư trú, đôi khi từ lâu đời: năm 1892, ở vùng Lạng Sơn, người ta cho biết có một ông Bang trưởng đã cư trú ở đây từ 30 năm nay, tức là trước cả sự xâm nhập của người Pháp rất lâu.

Có một tình trạng hơi ngược đời của những người Hoa đã lập cư tại cửa ngõ của Trung Quốc, trên một vùng biên giới

ngỏ và ít chắc chắn. Đến mức mà ở Lào Kay những vị « thân hào có thẻ môn bài » cùng chung sống với một đám người từ Trung Quốc mới đến và ngay cả với bọn trộm cướp, bọn này, như viên Phó Công sứ Lào Kay đã nói vào năm 1891 là: « người ta đã mộ lính mới trong dân cư của vùng sơn phòng (le Poste Chinois). ở phía bên kia biên giới, chỉ cách lãnh thổ của chúng tôi vài mét » ([16]).

Cuối cùng, trong tất cả vùng núi biên giới Vân Nam và Quảng Tây đều là vùng đi lại của nhân viên các hiệu buôn người Hoa. Một số người trực tiếp từ Hà Nội và Hải Phòng – trung tâm kinh doanh – đến Số người đông nhất cư trú tại các thị trấn hạng trung ở ven thượng du như Thái Nguyên hay Phủ Lạng Thương, ở đó họ hình thành nên những hạt nhân lãnh đạo của tiểu cộng đồng người Hoa ở địa phương.

Suốt dọc biên giới Quảng Đông, trong vùng tam giác được tạo thành bởi biên giới và biển với đỉnh cao nhất là Móng Cáy, cư dân Hoa kiều đặc biệt đông và luôn luôn chiếm ưu thế, tạo thành ba nhóm khác nhau. Họ di cư vào đây trước cả cuộc chinh phục của người Pháp ([17]). Nông dân ở các làng xã hay thương nhân ở Móng Cáy đã tạo nên bộ phận trọng yếu của cư dân này ngay từ những năm 80 của thế kỷ trước, không kể tới các băng cướp đã hoành hành trong một thời gian dài ở vùng nội địa.

Khi người Pháp khai thác mỏ than thì vùng Móng Cáy và Hòn Gai còn được bổ sung thêm cu li người Hoa được mộ như là những người thợ mỏ.

Cuối cùng, trên bãi biển Hải Phòng, đặc biệt là trên đảo Cát Bà người Hoa cũng di cư đến từ lâu và đóng một vai trò quan trọng trên biển. Họ nắm giữ ở vùng này một bộ phận quan trọng của nghề đánh cá, đi biển hay buôn bán linh tinh mà không phải bao giờ cũng trong sáng.

Đến mức mà từ Hải Phòng – một trung tâm chủ yếu của người Hoa ở Bắc Kỳ – đến Móng Cáy – một thị trấn hầu như toàn bộ là người Hoa, ở tất cả vùng bờ biển phía bắc vịnh Bắc Bộ này, các vị « con Trời » (người Hoa) đã chiếm một vị trí chủ yếu cả về số lượng cũng như trong đời sống kinh tế.

Sự tiếp giáp của Bắc Kỳ với Trung Quốc đã đóng một vai trò quan trọng trong việc di cư của người Hoa vào Bắc Kỳ, trước cả sự thống trị của người Pháp từ lâu và tạo thành một yếu tố Hán hóa của vùng này, với sự thúc đẩy của chính quyền Lưỡng Quảng. Tình hình đó đã tạo ra cơ sở cho những yêu sách về lãnh thổ của Thiên triều khi hoạch định biên giới đến mức Trung Quốc có thể sáp nhập cả vùng đất gọi là vùng lõm của Việt Nam (enclave annamite) hay mũi Packlung bên kia Móng Cáy (Hiệp ước Constans năm 1887), rồi đến giữa năm 1887 và năm 1895 cả một số vùng lãnh thổ nhỏ nữa ([18]).

Quy chế của người Hoa di cư ở Bắc Kỳ

Sự tiếp xúc giữa người Pháp và người Hoa ở Bắc Kỳ phức tạp hơn rất nhiều ở Nam Kỳ. Bắc Kỳ là nơi xưa nay Trung Quốc luôn luôn đóng vai trò của kẻ xâm lược. Sự thống trị của người Pháp được thiết lập là do một cuộc chiến tranh vừa chống lại quân đội thường trực Trung Quốc vừa chống lại các băng đảng không chính quy đã xâm nhập vào đây (Cờ đen). Ngay cả sau khi hòa bình rồi họ vẫn phải chống lại tham vọng thôn tính của quan lại Thiên triều và chống lại những « băng cướp » trên vùng thượng du. Như vậy, đã có một sự xung đột rất quyết liệt giữa người Pháp và người Hoa làm cho người Hoa cư trú ở đây bị sa sút – điều này rất khác ở Nam Kỳ.

Trái lại, tình trạng của những người Hoa di cư này đã được dự kiến bằng Hiệp ước vãn hồi hòa bình. Điều khoản 1 của Hiệp ước Thiên Tân (9-6-1885) quy định:

« Những người Hoa, điền chủ và cựu chiến binh, đang sống yên ổn ở Annam, hoạt động trong nông nghiệp, công nghiệp

hay thương nghiệp mà hạnh kiểm không có gì đáng chê trách sẽ được đảm bảo an toàn về tính mạng và tài sản giống như những người được Pháp bảo hộ » ([19]).

Chính do quan điểm này và ngay từ đầu như chúng ta đã thấy nguyên do là vì người Hoa rất cần thiết cho sự phát triển của công cuộc thuộc địa nên các nhà cầm quyền Pháp đã quy định điều lệ cho một thiểu số ngoại lai người Hoa ở Bắc Kỳ. Để làm được việc này, các nhà cầm quyền Pháp đã bằng lòng bắt chước những biện pháp đã được sử dụng từ 25 năm trước đây ở Nam Kỳ, những biện pháp được tiếp tục pháp chế hóa do vua Minh Mạng ban bố từ năm 1824.

Như vậy, người Hoa sống trong tình trạng của những người nước ngoài bị kiểm soát, bị bắt buộc phải có một thẻ lưu trú và phải chịu một thứ thuế đặc biệt: thuế thân. Nhưng họ lại được hưởng một ân huệ bởi vì Hiệp ước Patenôtre đảm bảo cho họ được xét xử theo pháp luật nước Pháp đối với những vụ làm ăn với người Âu, còn những vụ việc khác được xét xử theo pháp luật bản xứ nên họ đã tận dụng đến mức cao nhất những quyền lợi của họ.

Thuế thân được lập ra ở Bắc Kỳ do Nghị định ngày 12-2-1885 đã được Tướng De Courcy — vừa là Tổng tư lệnh vừa là Tổng Trú sứ — vận dụng. Người Hoa được chia thành nhiều hạng (từ 3 đến 5 hạng) tùy theo tài sản của họ, được đánh giá theo hạng thuế môn bài hay thuế ruộng đất của họ. Thuế thân hạng nhất là 300 francs/một năm, hạng cuối khoảng vài francs (dĩ nhiên là francs vàng), thay đổi cao hay thấp tùy theo những nhu cầu về nhân công nhập cư.

Thứ thuế này là một mối lợi không nhỏ, vào năm 1894 nó đã đem đến khoảng 600.000 đồng (piastre) trên toàn cõi Đông Dương, tức là khoảng 2 triệu francs ([20]). Tuy nhiên nó chỉ là một đảm phụ nhỏ nhẹ so với tài sản của một bộ phận cộng đồng người Hoa hay so với khoản tiền mà dân chúng bản xứ đã nộp.

Việc nộp khoản thuế thân này cho phép được nhận thẻ lưu trú — thứ thẻ mà tất cả mọi người Hoa đến tuổi thành niên bắt buộc phải có; còn trẻ em, phụ nữ và người già chỉ cần một giấy thông hành là đủ. Thẻ lưu trú có giá trị tại nơi lưu trú. Để rời khỏi nơi lưu trú cần phải có một giấy thông hành do chính quyền thuộc địa cấp. Cũng như thế, nếu vào bằng đường bộ thì chỉ có thể qua một số điểm được phép và sau khi được Lãnh sự Pháp ở Trung Quốc cấp cho một hộ chiếu. Vào bằng đường biển thì nhất thiết phải có một giấy phép lưu trú.

Những thủ tục, kèm theo những thể thức phiền phức: chụp ảnh, lăn tay đôi khi đã gây nên sự phản đối của người Hoa đã lập cư và bị họ xem là phiền hà. Khi đã định cư ở Bắc Kỳ, ở Trung Kỳ hay ở Nam Kỳ, người Hoa nhập vào hệ thống của một bang.

Từ thời Minh Mệnh, người Hoa sống trong đế quốc Annam đã được tập hợp lại thành bang — tiếng Việt — ở mỗi tỉnh, hoặc mỗi bang là một tỉnh, hoặc mỗi bang là một địa phương ngữ với người đứng đầu là Bang trưởng - được các vị thân hào bầu ra và được chính quyền hàng tỉnh chấp nhận. Vai trò của Bang trưởng gần giống như vai trò của Lý trưởng (Trưởng thôn), ông ta là người hòa giải giữa các thành viên của cộng đồng, là người trung gian với chính quyền và là người thu thuế.

Trên thực tế, người Pháp không thay đổi một chút gì đối với tổ chức này. Đối với xứ bảo hộ Trung Kỳ và Bắc Kỳ, Paul Vial quyền Tổng Trú sứ đã chính thức hóa hệ thống này bằng Nghị định 27-12-1886. Các văn kiện quy định rằng mỗi tỉnh lập ra một bang, đứng đầu là Bang trưởng và Phó Bang trưởng do toàn thể người Hoa trong tỉnh có thể lưu trú bầu ra; người đứng đầu bang đảm bảo việc thu khoản thuế thân của bang, còn bản thân người này được miễn khoản thuế đó thay cho tiền công. Bang liên đới chịu trách nhiệm về việc nộp toàn bộ số tiền

đã được ấn định. Việc cai trị trong nội bộ bang được đảm bảo dưới quyền lực của Bang trưởng.

« Mọi người Hoa, viên Bang trưởng bang Lạng Sơn đã viết vào năm 1915, phải báo ngay lập tức cho tôi tất cả những gì thấy khả nghi; người nào che giấu những người lạ mặt bất lương mà tôi không biết sẽ bị phạt... làm như vậy, dân chúng có thể yên tâm chăm lo cho công việc của mình » ([21]).

Ai là người Hoa di cư và những cộng đồng người Hoa đã được thành lập ở Bắc Kỳ như thế nào? Cũng như ở hầu hết các nhóm di cư, đại bộ phận người Hoa cư trú ở Bắc Kỳ là đàn ông, trong đó chiếm ưu thế là các lớp tuổi từ 20 đến 50 tuổi. Hai đặc tính đó chỉ ra rằng đối với một số lớn, đây là một cuộc di cư có tính chất tạm thời.

Thực tế, như chúng ta đã thấy cứ 4 người đến thì có 3 người ra đi.

Động cơ chính của những người di cư là gì? Luôn luôn chỉ là một, đó là sự cùng khổ.

Mặc dù sự thiếu thốn lớn về tài liệu, đây là vắn tắt về một trong những số phận đó – một số phận hoàn toàn tầm thường vô vị. Một cậu bé vô danh sinh ra ở Quảng Đông, mồ côi từ nhỏ. Năm 14 tuổi cậu tới Hải Phòng đã tìm được việc làm ở một gia đình người Quảng Đông và ở đó trong 3 năm. Sau đó cậu bé làm việc trong 2 năm ở Phủ Lạng Thương. Về Lạng Sơn, cậu được tuyển dụng vào làm cho một ông chủ người Phúc Kiến, ông chủ này ghi tên cậu vào bang của ông ta – từ đó sinh ra những sự phản kháng, và những sự phản kháng này giúp cho chúng ta có cái nhìn đại thể về số phận của bất kỳ người nào.

Người mới đến hầu như luôn luôn không đem theo vợ. Nếu họ định cư lâu dài, đôi khi họ đưa vợ từ Trung Quốc sang, nhưng thông thường là họ kết hôn tại chỗ với phụ nữ bản địa. Tỷ lệ giữa đàn ông và đàn bà của việc di cư này trong giai đoạn 1923 – 1933, giai đoạn mà người ta có sự thẩm tra rất tốt, là 36% trên toàn Đông Dương. Trước chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Bắc Kỳ chỉ có thể kém hơn mà thôi. Như vậy có hàng chục nghìn phụ nữ Việt Nam đã kết hôn với đàn ông Trung Quốc. Sự kết hợp đó đã sinh ra những đứa con lai gọi là Minh hương. Những đứa trẻ này được nuôi dạy theo kiểu Trung Hoa, chúng gắn bó với cộng đồng người Hoa hơn là với người Việt, đến mức mà đôi khi một số người đã được bầu làm Bang trưởng.

Như vậy hôn nhân đã hòa nhập người Trung Hoa vào cuộc sống Việt Nam, nhưng không đồng hóa được họ, cũng như không cố định được họ. Thường thường, ngay cả khi đã lấy vợ ở Việt Nam, khi về già người đàn ông Trung Quốc lại quay trở về sống những ngày cuối đời của họ ở quê hương. Vả lại, suốt trong những ngày trú ngụ ở Việt Nam, ngay cả ở đây rất lâu, họ cũng luôn luôn giữ mối quan hệ với gia đình, quê hương ([24]). Những người giàu nhất vẫn còn duy trì hay thậm chí còn tạo ra những công việc làm ăn ở Trung Quốc như ông Lao Tzou Sam – ông Lao Tzou Sam từ Quảng Đông sang Bắc Kỳ vào năm 1884, ông cư trú tại Hà Nội trong 31 năm, là Bang trưởng và là thầu khoán về vận tải, đến năm 1911, ông đã vắng mặt trong 3 năm để về chăm lo vùng mỏ của ông ở Vân Nam ([25]).

Những mối liên hệ với quê hương này không ngăn trở một sự ổn định thực sự của một bộ phận các gia đình người Hoa hoặc Hoa – Việt, đời con kế tiếp đời cha. Sự cư trú lâu dài đó được thể hiện bằng sự giao tiếp không chỉ bằng tiếng Việt mà cả bằng tiếng Pháp. Phần lớn thời gian những viên Bang trưởng nói gần đúng và đôi khi rất giỏi tiếng nói của kẻ thực dân.

Nhưng hiển nhiên không phải là tất cả các cộng đồng người Hoa đều có những nét đó – những nét đó đã được người

Pháp duy trì, vì nó đặc trưng cho những thương nhân giàu có là những người ủng hộ chính quyền Pháp.

Thực tế cộng đồng người Hoa này hoàn toàn không đồng nhất về mặt xã hội cũng như về mặt ngôn ngữ. Từ nhà tư sản mại bản đến những người cu li làm việc trên những công trường đường sắt hoặc trong các hầm mỏ có một hố sâu ngăn cách về mặt xã hội. Trong cùng một thành phố hay ngay trong nội bộ các cửa hiệu, sự khác biệt về xã hội rất rõ ràng và đôi khi rất quyết liệt. Năm 1908 những người làm công trong các cửa hiệu của các chủ hiệu người Quảng Đông đã kiện tên Bang trưởng lên tận Tòa Công sứ vì « ông ta đã tự đặt mình, một cách nhiệt tâm, dưới sự điều khiển của các ông chủ hiệu và ông ta đã làm những điều trái với những cuộc họp của những người làm công tuy rằng hai loại người này đều thuộc cùng một bộ tộc người Quảng Đông và họ cùng kết bím tóc như nhau » ([26]).

Mặt khác, giữa người Quảng Đông và người Phúc Kiến có một sự chia rẽ và nhiều khi có cả sự xung đột gay gắt. Ngôn ngữ chia rẽ họ, người này không hiểu tiếng nói địa phương của người kia, đồng thời họ cũng không muốn sống chung với nhau. Hơn nữa do sự khác nhau về nguồn gốc khiến cho những đối kháng về mặt xã hội luôn luôn chồng chất lên nhau, ở mức cao là nhóm này mâu thuẫn với nhóm khác theo địa phương. Ở Bắc Giang, năm 1893, viên Công sứ cho biết về « những cuộc cãi vã quyết liệt giữa những « Con trời » Quảng Đông, những công nhân đường sắt và những thương nhân người Phúc Kiến » ([27]).

Những đối kháng nội bộ này được biểu hiện bằng những kiến nghị liên tiếp đòi hỏi trong cùng một tỉnh phải được thành lập hai bang khác nhau. Chính quyền Pháp, trung thành với luật pháp đã luôn luôn từ chối, tuy nhiên trong một số trường hợp họ vẫn phải chấp nhận sự tồn tại của hai bang khác biệt.

Hơn nữa muốn làm dịu tình hình thì phải tính đến những thực tế có tính chất địa phương. Ở vùng thượng du, nhất là ở tỉnh Bắc Kạn, vì các tiểu cộng đồng làng xã người Hoa ở cách xa nhau đến mức chính quyền đành phải chấp nhận mỗi cộng đồng đó được tổ chức thành một bang.

Cũng giống như thế, ở trong các mỏ thuộc tỉnh Cao Bằng hay trong những vùng than ở Quảng Yên, để kiểm soát công nhân được chặt chẽ hơn, chính quyền thuộc địa yêu cầu mỗi trung tâm thành lập ra một bang với một người Bang trưởng có trách nhiệm báo cho những người mộ phu những công nhân bỏ trốn, những trường hợp tử vong hay những người ra đi, v.v...

Mặt khác, văn kiện năm 1886 xác định rằng Bang trưởng phải được những người Hoa có thể lưu trú bầu lên. Nhưng những biên bản bầu cử lại chỉ ra rằng các cử tri hầu hết chỉ là thương nhân.

Số phiếu bầu cử nói chung là vài chục, ngay cả ở Hải Phòng cũng chưa bao giờ đạt tới con số 200 phiếu bầu. Trên thực tế bọn đầu sỏ thương nhân là người điều khiển bang; cuộc bầu cử, đôi khi bị nghi ngờ, luôn luôn chỉ là một sự giả tạo, xác nhận sự lựa chọn của những cuộc họp kín của một nhóm có ảnh hưởng([28]), đôi khi nó chỉ để dành riêng cho những dòng họ, đời con nối tiếp đời cha, bộc lộ tính bền vững của sự di cư của một bộ phận cộng đồng này ([29]).

Chính quyền Pháp bỏ mặc họ muốn làm gì thì làm, nó chỉ lo lắng đến tính hiệu quả và trật tự hơn là nó đem lại quyền lợi cho những người cu li, và nó đặc biệt chỉ quan tâm tới tính hiệu quả về kinh tế của thương nhân Hoa kiều([30]).

Hơn nữa khi chính quyền hiểu rõ ràng đằng sau bề mặt có tính chất công khai của bang mà nó biết, là một cuộc sống bên trong của cộng đồng người Hoa,

cộng đồng này đã thoát ra khỏi sự kiểm soát của nó. Nhiều nhóm cùng tồn tại. hội nghề nghiệp, hội tương tế, hội thờ cúng, không kể đến người gia nhập vào các hội kín, bang bao trùm lên tất cả, tổ chức cứu hỏa, lính tuần canh, xét xử, hòa giải, bắt phạt... mà chính quyền Pháp hoàn toàn không biết gì cả.

Những biên bản bầu cử các Bangtrưởng chỉ ra rằng hệ thống này được giữ bí mật kém hơn là người ta luôn luôn miêu tả về nó và người ta đã nhìn thấy một cách công khai những sự đối kháng và những sự thất bại. Tuy nhiên đó chỉ là một phần nhỏ bé trong cuộc sống sôi động bên trong của thế giới người Hoa di cư – những con người cho tới cùng vẫn có một chút huyền bí dưới con mắt của các nhà chức trách.

(Còn nữa)

TẠ THỊ THÚY *dịch*

Charles Fourniau: « Les Chinois au Tonkin avant la Première Guerre Mondiale »

Chú thích

* Charles Fourniau – Tiến sĩ Sử học Pháp.

(1) « Annuaire de l'Annam et du Tonkin », 1887.

(2) Metin: « L'Indochine et l'opinion ». Paris 1916. Những con số mà tác giả đưa ra quá thấp so với những con số của những « Niên giám Đông Dương ». Cf – infra.

(3) Wang Wen Yuan: « Les relations entre l'Indochine française et la Chine » 1937.

(4) Có nhiều lý do khiến cho có thể nghi ngờ tất cả những con số quá cao: Thiếu sự điều tra chung và nghiêm túc ở Đông Dương trước năm 1921; sự điều tra những cá nhân không chắc chắn về trong những cộng đồng người Hoa rất khép kín; mật độ dân số thưa thớt của vùng thượng du: Dân biên giới chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác vẫn là ở những « băng người Hoa ».

(5) Wang Wen Yuan: tác phẩm đã dẫn.

(6) Goman: « Les Chinois dans le monde et la diaspora Chinoise » C.H.E.A'M. 1964 và 1966. 6 trang đánh máy: 18 triệu trên toàn thế giới.

(7) Chailley: « Java et ses habitants » 1900: 500.000 người Hoa ở những thuộc địa Ấn của Hà Lan, năm 1900 (2 triệu rưỡi người ở Inđônêxia, năm 1966. Cf.Goman).

(8) Purcell (Victor): « The Chinese in South Asia » – Oxford UP – 1951.

(9) Doumer: « L'Indochine française (souvenirs) » 1905. Doumer ghi lại những hồi ức của tướng Bichot, một sĩ quan trẻ đã tham gia vào những cuộc hành quân đầu tiên ở Đông Dương.

(10) Tuy nhiên chúng ta nên nhớ rằng ở vị trí mà Công ty Merchant của Lý Hồng Chương phát triển đã thiết lập từ những năm 60 những kho thóc rộng rãi đủ để sau đó người Pháp có thể cho hàng nghìn lính ở.

(11) « Annuaire de l'Annam et du Tonkin » 1887.

(12) Banque de l'Indochine, Báo cáo năm 1886, trang 8.

(13) Đây là hai nguồn gốc duy nhất được Thống sứ Bắc Kỳ nhìn nhận. Cf, A. O. M – RST Nouveau fonds F. 77: Những bang người Hoa. Không nơi nào cho biết về những người Hoa Hakka, cũng như những người di cư của Trichan, rất nhiều ở Nam Kỳ, hay những người có nguồn gốc ở Hainan.

(14) « Annuaire de l'Indochine », 1913. Tỉnh Lạng Sơn: 4500 người, Cao Bằng: hơn 2000 người mà « một phần dân cư không ổn định ». Bắc Kạn: 1000 người, Thái Nguyên: 1500 người. Cần phải ghi chú rằng ở vùng này, không quá 50 km chiều rộng, thường kém hơn, và ở vùng núi sự phát triển luôn luôn kém và chậm chạp hơn. Năm 1936 người ta chỉ tính được 13.500 người Hoa, tức là chỉ bằng 1/4 tổng số người Hoa ở Bắc Kỳ. (Cf. Wang Wen Yuan – Tác phẩm đã dẫn).

(15) Cf. A. O. M. F. 77 – Tác phẩm đã dẫn. Thư của Công sứ Bắc Kạn gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 11 – 12 – 1901.

(16) A. O. M. F. 77 – Thư của Phó Công sứ Lào Kay 24-3-1891.

(17) Năm 1887 Móng Cáy có 1500 người Hoa trong tổng số 2000 dân (« Annauire de l'Annam et du Tonkin »). Nó đã được lập ra từ một phố lớn dài 600m, gồm toàn nhà gạch, rất náo nhiệt với nhiều hiệu buôn và 5 hay 6 phố nhỏ chạy ngang. Móng Cáy có một vẻ đẹp duyên dáng bên cạnh người anh em sinh đôi của nó là Hải Ninh – một thị trấn của người Việt Nam toàn là nhà tranh nghèo nàn. Cf A.O.M. – F. 155 (2). Thư của Haitce gửi Dillon, 2-11-1886). Haitce là thành viên và Dillon là Chủ tịch Ủy ban hoạch định biên giới. Sau đó ít lâu Haitce bị giết ở Hải Ninh do một băng không chính quy người Hoa tàn sát.

(18) Cf. Ch. Fourniau – « Les Contacts Franco – Vietnamiens en Annam et au Tonkin de 1885 à 1896 ». Quyển 4 và 5. Luận văn đánh máy. Những vùng bị sáp nhập khác chủ yếu thuộc các tổng Dèo Lương và Tụ Long.

(Xem tiếp trang 81)

CẢNG HẢI PHÒNG, TỪ NHỮNG ĐIỀU XÁC TÍN NĂM 1902 ĐẾN NHỮNG ĐIỀU NGỜ VỰC NĂM 1940

RAFFI GILLES *

ĐỐI với Hải Phòng, thời kỳ này bắt đầu với nhiều điều may mắn. Nó kết thúc như đã bắt đầu của thời kỳ đầu : trong sự rối rắm và trong sự ngờ vực. Năm 1939, Giám đốc cảng tự trị đã lập một biên bản ghi nhận sự thất bại thật sự : Hải Phòng đã đạt đến những giới hạn của sự phát triển và những khả năng trao đổi của nó. Thực vậy, khối lượng hàng hóa quá cảnh đã tăng gấp 10 lần trong vòng hai năm, theo nhịp độ bước tiến của người Nhật trên các bờ biển Trung Hoa. Vì lẽ những dự kiến mới về thương mại đều được chương trình hóa, việc thực hiện những sự bố trí mới trở nên cấp bách. Ở đây người ta tìm thấy lại tất cả những kế hoạch của Giăng Rơnô (Jean Renaud) dưới ngòi bút của một ông chủ tàu buôn địa phương là P.A. Lapíchcơ (P.A Lapicque) [1] cộng thêm với vài người khác hoàn toàn mới, trong đó có kỹ sư Gôchiê (Gauthier) tán thành việc chọn Hải Phòng nên tự mình làm người khởi xướng. Đó chính luôn luôn là cái thế phải chọn một trong hai con đường, một lần nữa quay trở lại : người ta có nên xây dựng một cảng mới không hay cải tiến Hải Phòng? Ngày nay câu hỏi này còn được đặt ra. Chúng ta hãy gắng hiểu người ta đã có thể đi tới đó như thế nào.

1) Các thiết bị của cảng và các cơ sở hạ tầng của giao thông liên lạc.

Sau khi tuyên bố quyết định của mình, một Ủy ban đã được thành lập vào năm 1902 áp dụng những biện pháp cần thiết để thực hiện những công việc khẩn thiết nhất. Có ba công việc. Công việc đầu tiên là làm cho cảng có khả năng tiếp nhận ngang tầm với tham vọng của nó. Do đó các bến cảng được kéo dài từ 250 mét lên 750 mét. Công việc thứ hai là lo toan đến sự quan trọng ngày càng tăng của những con tàu đỗ lại ở bến : cần phải bảo đảm cho chúng có thể sửa chữa một cách tuyệt đối yên tĩnh, nghĩa là phải xây một cái bến tu sửa tàu đáp ứng được những kích thước mới của những chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước mà trọng tải đã tăng gấp hơn 4 lần từ năm 1870, như một sự phân tích nhanh trọng tải trung bình của những chiếc tàu thủy vượt qua kênh đào Xuy-ê (Suez) [2] : 900 tonnô, năm 1870 ; 2.830 tonnô năm 1900 ; và 3.910 tonnô, năm 1913 (5.800 tonnô vào khoảng năm 1930). Độ mớm nước trung bình gần tới 10 mét. Kế hoạch thứ ba liên quan đến sự cần thiết giải tỏa hàng hóa nhanh chóng ở hai phía (dỡ, bốc)—một sự thông thương được tăng cường sẽ nhanh chóng làm bão hòa các kho bãi năm 1902. Một nhà ga ven biển dự kiến xây dựng được nghiên cứu để nhận ở đầu đường sắt Vân Nam đang được thực hiện. Giá tiền khổng lồ của đường sắt này cao hơn hai lần so với sự định giá ban đầu, và sự do dự trước những số tiền chi tiêu cần bổ sung cho ngân sách của ngành giao thông công cộng dẫn đến việc không thực hiện được trong thực tế, kéo dài đến tận năm 1907, trong dịp khánh thành đoạn đầu tiên của đường sắt lên đến Lào Cai [3]. Lúc ấy Phòng Thương mại nhận lại việc quản lý cảng, và bắt đầu các công việc với

những nguồn vốn riêng, có «trông nhờ vào việc vay tiền». Rất lạ là việc tài trợ của tư nhân lúc này không có, ngoại trừ một chủ tàu buôn và nhà buôn ở địa phương là ông Briphô (Briffaut) đã nhận làm 500 mét bến còn thiếu vốn với những mối lời béo bở. Khi đường sắt đến Côn Minh thì Hải Phòng đã sẵn sàng đón nhận những chiếc tàu lớn. Nhưng với giá nào (4)... Ngược lại, không làm công việc gì để tránh tình trạng bồi lấp. Việc nạo vét lòng sông không ngừng, rất tốn kém, phải được làm lại hàng năm. Tuy nhiên vậy tất cả những tàu bè có mức nước ngập sâu hơn 10 mét đều không vào được. Với những chiếc tàu có độ mớm nước là 9 mét thì hàng ngày phải đợi nước triều lên, ở chỗ duy nhất và đến ban đêm mới vào cảng được. Sự giận dữ của những người sử dụng trong lúc ấy được dịu bớt bởi luồng mua bán, trao đổi kém quan trọng đi so với những cảng lớn khác ở Viễn Đông. Tuy vậy sự tăng cường buôn bán trong những năm 20 đã kéo theo từ năm 1930 một đợt phản kháng do ông chủ tàu buôn ở địa phương là ông P.A.Lapíchcơ cầm đầu. Năm 1932, ông đã đệ trình một kế hoạch cảng ở Vịnh Hạ Long, và điều này lại gây một cuộc tranh luận. Nhưng những khoản đầu tư cần phải có đã làm lùi bước tất cả những người đầu tư. Vào năm 1939, và nhất là dưới chính quyền Đờcu (Decoux), trong thời kỳ chiến tranh chính quyền luôn luôn từ chối thay đổi quyết định, chỉ đề nghị một đối án dự kiến sự đổi hướng cho sông Đuống đầy phù sa và sông Lô để vận chuyển ra Cửa Cấm (dự kiến của Gôchiê) (5). Nhưng tất cả những điều này đều ở tình trạng dự kiến. Sự xâm lược của Nhật, rồi đến cuộc chiến tranh giành độc lập đã làm cho các công việc đó hoãn lại. Từ đó Nhà nước Việt nam phải không ngừng thích nghi với những sự trớ trêu của di sản ấy của sự có mặt của nước Pháp.

2) Việc buôn bán : một biên bản lập chậm ghi nhận thất bại.

Nghiên cứu sự buôn bán giữa những năm 1902 và 1910, trước hết là cần chú ý đến sự thất bại của việc quá cảnh không đạt được ưu thế trong việc buôn bán chung. Còn xa mới được như vậy : nó bị hạn chế ở 10% của sự buôn bán chung, trừ ra trong hai năm cuối mà hiện tượng tăng lên ấy gắn liền với một tình hình đặc biệt : việc quân Nhật chiếm đóng bờ biển Trung Hoa đã chấm dứt vào năm 1939 với việc chiếm đóng Quảng Châu. Sự tiến triển của chính trị châu Âu làm cho ảo tưởng ấy tan biến rất nhanh, nó chấm dứt hoàn toàn vào năm 1941. Giấc mơ của Giăng Đuypuy (Jean Duypuy) đã không cưỡng lại được thực tế. Người ta gọi ra để tự bào chữa những sự rối loạn chính trị, những thiên tai, cách mạng Trung Quốc và những cuộc tẩy chay liên tiếp, mà không quan tâm nhận xét tới những nguyên nhân thực sự. Có ba loại nguyên nhân. Trước tiên, của cải của Vân Nam đã được đánh giá quá cao, trong một vùng mà lâu nay những việc trao đổi được tiến hành dưới hình thức hàng đổi hàng : khí giới hay máy móc hiện đại được đổi lấy pháo, nhất là thiếc, và vài sản phẩm không quan trọng lắm. Gạo không bao giờ là một thứ mặt hàng được ưa chuộng nhiều : cồng kềnh quá, ít lời, và nhất là sự thờ ơ thường xuyên của các nhà chức trách ở Vân Nam. Họ chỉ quan tâm đến việc tiến hành các cuộc chiến tranh nhỏ lẫn nhau hơn là nuôi sống nhân dân khốn khổ trong tỉnh họ. Nguyên nhân thứ hai có tính chất kỹ thuật hơn : đường sắt xây dựng tốn kém nhiều, tỏ ra không thích nghi với nhu cầu của địa phương. Con đường sắt hẹp 1 mét không cho phép các tàu chở hàng đi lại được. Trong những điều kiện ấy, chỉ có chở hành khách là có thể phát triển thực sự. Sau cùng, nguyên nhân thứ ba tùy thuộc một phần trực tiếp từ nguyên nhân trên : chỉ hàng hóa có giá trị thì việc chuyên chở ở đây mới có lợi. Những khối lượng trong thực tế rất hạn chế, điều này giải thích ưu thế của thiếc trong việc trao đổi với

bên ngoài. Ngay cả một pháp chế về thuế quan rất mềm mỏng cũng không cho phép đẩy mạnh việc buôn bán, mặc dù có sự đột khởi nhẹ trong thập kỷ 10 như việc mở mang đường sắt, song nó cũng bị cuộc khủng hoảng năm 1929 quét sạch.

Việc buôn bán của Hải Phòng trước hết vẫn là sự tiêu thụ và xuất khẩu những sản phẩm, tức là thương mại đặc biệt. Hồng Kông tiếp tục thực hiện sự thống trị nặng nề, tuy có giảm bớt so với thời kỳ trước năm 1902 : giữa 55 % và 70%, mặc dù có một pháp chế thuế quan ngày càng thuận lợi cho việc buôn bán với nước Pháp và châu Âu trung thành với học thuyết thịnh hành về những «khoanh vùng kinh tế» làm cho các nước thuộc địa trở thành những mảnh đất phụ thuộc về kinh tế vào chính quốc. Còn chính quốc lại nhập khẩu từ những nước này những sản phẩm thô để xuất khẩu sang các nước ấy những chế phẩm của mình.

Nếu những đặc trưng của sản phẩm thương mại thay đổi ít lúc nhập khẩu, thì khi xuất khẩu chúng lại biến đổi rõ rệt. Nhận xét thứ nhất : gạo dần dần không còn là một mặt hàng xuất khẩu được nữa. Nếu như những năm 20 duy trì được việc xuất khẩu gạo do sự tăng giả tạo việc buôn bán lúa mì (mà việc buôn bán gạo này gắn vào do một Hiệp định quốc tế) và hy vọng về một sự xuất khẩu tăng lên liên tục tính bằng tấn, thì cuộc khủng hoảng năm 1929 lại làm sống lại một thực tế : từ nay dân số quá đông và hầu như toàn bộ sản lượng đã được tiêu thụ ở địa phương, càng ngày càng cung cấp nhiều mặt hàng hơn cho việc chuyên chở trên sông. Nhưng cần phải chú ý rằng biên bản ghi nhận này chỉ có thể làm được từ sự giảm sút đến chóng mặt của khả năng sinh lợi trong xuất khẩu từ năm 1930.

Giữa lúc đó những sản phẩm khác đã xuất hiện. Sản lượng than tăng lên nhiều và các cảng Hòn Gay, Quảng Yên không đủ cho việc xuất khẩu. Hải Phòng nhận phần mình, công việc đó giúp cho nó xoa dịu sự giảm sút về gạo. Còn về các loại quặng, chúng cũng cùng chung số phận đó, nhưng bị suy sụp từ năm 1937 : những vật liệu chiến lược không thể xuất khẩu được sang Trung Quốc và nhất là sang Nhật.

Xuất khẩu công nghiệp độc nhất quan trọng là xi măng. Nhà máy này được xây dựng từ năm 1902, đã lớn lên không ngừng. Nhưng phần lớn xuất khẩu của nó là đá vôi để làm ra xi măng, có nhiều ở đảo Cái Bầu. Vì vậy đây là một món hàng đôi khi thô và vì thế có giá trị thấp, lại là sản phẩm công nghiệp chủ yếu xuất khẩu được. Những sản phẩm công nghiệp khác thì hiếm và dành vào việc tiêu thụ ở địa phương.

3 – Mạng lưới kinh tế và tình cảnh công nhân.

Về phương diện mạng lưới kinh tế, Hải Phòng không hề thay đổi từ năm 1902. Những mưu toan công nghiệp hóa thường bị chính phủ từ chối vì sợ những sản phẩm của thuộc địa cạnh tranh với những sản phẩm của chính quốc. Người ta chỉ thấy nhiều nhất là nhà máy sợi. Những hoạt động công nghiệp khác tự giới hạn theo những nhu cầu tối cần thiết của cảng hoặc của thành phố (xưởng sửa chữa và xưởng đóng tàu, nhà máy gạch, xưởng cơ khí, nhà máy nước hay nhà máy điện) và thường thường đã có từ những năm 1890. Cũng nên thêm vào đây nhiều hoạt động thủ công nghiệp là hoạt động chủ yếu của người bản xứ.

Mạng lưới kinh tế chính được tạo thành bởi các hiệu buôn. Được phát đạt lên trong những năm 20, nhưng chúng lại gặp phải những khó khăn lớn với cuộc khủng hoảng, nhất là đối với những hiệu buôn không có sự ủng hộ vững chắc đằng sau của một công ty lớn. So với Sài Gòn, tác động của khủng hoảng hình như được giảm bớt nhờ những sản phẩm thay thế cho sự suy sụp của lúa gạo, những sản phẩm được chính phủ đặt mua với số lượng quan trọng (quặng), hay là những mặt hàng tiêu thụ đang giảm sút, nhưng vẫn tiếp tục (than, ximăng)

Những hiệu buôn này từ lâu lắm, ở Hải Phòng cũng như ở các nơi khác, đã bỏ việc buôn bán trực tiếp và nhường lại mối lợi này cho người mại bản Trung Quốc. Vả lại, những hoạt động của người mại bản Trung Quốc cũng không dừng lại ở đó: việc thầu lại những giao kèo đôi bên thỏa thuận (nơi họp chợ, cung cấp hàng cho chính phủ,v.v...) đã bổ sung có lợi cho người buôn bán giỏi bằng sưu tập hàng của anh ta.

Trong những điều kiện như thế, điều kiện sống của người công nhân không thể cải thiện được. Đúng hơn là nó có khuynh hướng trầm trọng hơn với việc tăng dân số ở thành phố. Từ 25.000 người dân vào hồi đầu thế kỷ, số dân đã tăng lên đến 75.000 người, năm 1928 và 105.000 người, năm 1935. Nhưng những sự thay đổi sâu sắc xảy ra trong thời kỳ này, mà chỗ ngoặt chủ yếu là vào năm 1930 với việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Từ năm 1902 đến năm 1930, những phong trào yêu sách chắc chắn rất mạnh nhưng cũng luôn luôn phân tán, gắn liền với những điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn, nhất là ở những người phu ở các mỏ hoặc trên những công trường đường sắt Vân Nam.

Sự sôi sục hết sức mạnh mẽ trong những năm từ 1906 đến 1910, theo sau đó là phong trào Phan Bội Châu. Người Việt Nam ở Hải Phòng tìm thấy lại ở đây truyền thống đấu tranh cũ của họ. Nó được tăng thêm vì những điều kiện sinh hoạt, và cũng là chất men dân tộc chủ nghĩa của họ. Những bài diễn văn của Phan Bội Châu không đáp ứng đúng ý muốn chủ yếu của người bản xứ, ý muốn được sống dễ chịu hơn. Vậy đây không thể là dịp cho một cuộc nổi dậy khổng lồ của dân chúng, và càng không phải là điểm xuất phát của một phong trào yêu sách tự giác.

Nếu những năm 20 là những năm của sự phát triển thì sự phát triển đó chỉ có lợi cho thương nghiệp và công nghiệp châu Âu. Cùng trong thời gian đó, một hiện tượng khác xuất hiện: sự định cư thường xuyên của công nhân ngày càng đông, sự chấm dứt thân phận của người công nhân – nông dân. Giai đoạn này là quyết định. Từ nay trở đi tổ chức xã hội có thể phát triển. Chính trên một miếng đất trở nên thuận lợi ấy mà tư tưởng cách mạng sẽ được lan truyền từ năm 1926, mà sự thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương vào năm 1930 đã đi vào con đường quyết định với việc tổ chức chính trị của những người lao động. Ngoài ra người dân bản xứ ở Hải Phòng sẽ cung cấp nhiều cán bộ cho Đảng vừa mới ra đời. Từ nay họ đã có tổ chức, nhưng vẫn luôn luôn ở trong bí mật, các phong trào yêu sách đã cụ thể hơn, Trước tiên là hướng tới sự cải thiện đời sống hàng ngày rồi dần dần đến sự tiến triển chính trị của một chế độ đang đi vào ngõ cụt. Với việc Mặt trận Bình dân lên cầm quyền năm 1937, một vài tổ chức đã trở thành công khai và trước tiên là tập hợp những tổ chức nghề nghiệp như thợ mỏ, thợ luyện kim. Thời kỳ này ngắn ngủi vì nó chấm dứt vào năm 1939. Tuy vậy chính quyền ở Đông Dương không bao giờ cho phép họ phát triển lớn rộng như ở chính quốc. Nhưng Đảng Cộng sản Đông Dương đã chứng tỏ tính năng động và khả năng tổ chức của mình chuẩn bị mảnh đất cho Cách mạng tháng Tám 1945.

Từ sự phân tích vội vàng này nổi lên hai nhận xét chính. Một mặt, mặc dù một mạng lưới công nghiệp rất kém, Hải Phòng đã trở thành một trong những trung tâm công nghiệp chính của Việt Nam. Vì vậy nó đã tập hợp phần lớn công nhân Bắc Kỳ từ nay đã ổn định. Mặt khác, tình hình khốn khổ của những người vô sản mới này, có khi họ phải mặc quần áo cắt may một cách thô kệch bằng túi sợi đay, trở thành một trung tâm khuấy động quần chúng thường trực. Nó rất nhanh chóng mang tính chất dân tộc, Cuộc chiến tranh giành độc lập đã hiện rõ. Nó lại được nhen nhóm lên

vì sự thiếu hiểu biết của các giới chính quyền thực dân ([6]).

4. Quy hoạch đô thị: một sự thành công hão huyền.

Sự tăng cường dân số làm cho sự phát triển quy hoạch đô thị không tránh khỏi được. Thành phố đã mở rộng, nhất là về phía Lạch Tray và dần dần thu hút các làng mạc chung quanh. Cảng sông cũng tiến về phía Lạch Tray, dọc theo chỗ Hạ Lý và sông Tam Bạc giao nhau. Đây là khu phố Hoa kiều, khu vực náo nhiệt nhất và buôn bán mạnh nhất của thành phố. Người Âu tập trung chủ yếu trong khu nhượng địa và họ đã dùng những mưu mẹo hành chính để tách một cách rõ rệt ra xa người bản xứ. Ví như những sự thay đổi về quyền xử án vẫn còn tồn tại mãi cho đến năm 1920 đã chứng tỏ điều đó. Để được bảo đảm hơn, pháp chế của thành phố đã đẩy thành phần Việt Nam ra vùng ngoại vi. Thật vậy, vào những năm 20 là thời kỳ mở đầu cho những ngôi nhà xây dựng kiểu châu Âu. Do bị nghiêm cấm từ năm 1890, những ngôi nhà tranh còn lại đã bị san phẳng và nhường chỗ cho những khu phố nhắc nhở cái thẩm mỹ của các tỉnh lẻ ở bên chính quốc vào thời ấy. Khách qua đường tuy nhận thấy sự vắng bóng thiên nhiên của bối cảnh ([7]), nhưng thực ra họ không bận lòng vì điều đó. Duy chỉ khu chợ còn giữ được màu sắc địa phương thật của nó. Thật vậy, người Âu sống thành những vòng tròn ngày càng khép kín, tái tạo lại một xã hội vi mô mà phong tục tập quán giống với phong tục tập quán của cuộc sống tỉnh lẻ ở Pháp. Việc có nhiều cửa mở vẫn không khuyến khích sự tiếp xúc giữa các nhóm. Ở đây cũng thế, đó là một trong những nguyên nhân khiến cho người Âu gần như hoàn toàn không hiểu biết gì về những phong trào của xã hội Việt Nam, không ai thực sự lắng nghe những vấn đề hàng ngày của người bản xứ, về sự khốn khổ của họ, về những nguyện vọng của họ. Những mối quan hệ duy nhất chỉ là về nghề nghiệp, ông chủ với người làm công.

Trong thời kỳ này, thành phố mở ra nhiều công viên nhờ vào việc lấp con sông đào vòng đai, và những khu phố mới trên sông đào Bonnan (Bonnal), từ nay hầu như nó bị lấp hoàn toàn. Khu công nghiệp lan rộng về phía nam, dọc theo Cửa Cấm, và ngay cả ở quãng đứt Đình Vũ dành cho những chất thải nguy hiểm. Trái lại, bờ bên trái của Cửa Cấm vẫn vắng ngắt, mặc dù có những cố gắng thúc đẩy của Hội đồng Thị chính.

Tóm lại, thành phố vẫn tự nhốt mình lại bất chấp chức năng thương mại của nó. Ý thức của người dân Hải Phòng thuộc giòng giống những người xây dựng thành phố càng ngày càng lớn hơn. Sự thức tỉnh vào năm 1939 sẽ gay gắt hơn khi những dự kiến thực sự đe dọa sự tồn tại của chức năng thương mại. Sự quan tâm hướng về phía bảo vệ thành phố đã làm thiệt thòi tới những vấn đề thực tế, trước hết còn là những vấn đề xã hội. Ngay cả tình thế Cách mạng tháng Tám năm 1945 cũng không đưa người Âu ra khỏi sự đui mù vô tâm của họ.

KẾT LUẬN

— Sự sụp đổ của Quảng Châu vào tháng Ba năm 1939 đã gây ra một sự đổ xô thật sự về Hải Phòng, là nơi ở cuối cùng giữa những người quốc gia Trung Hoa rút lui vào phía trong và những đồng minh của họ lúc đó có thái độ đợi thời. Đối với «cảng lớn» Bắc Kỳ này, đó là điều bảo đảm cho việc buôn bán mạnh mẽ và cho sự thịnh vượng. Nhưng sự thịnh vượng thương mại ấy hoàn toàn do thời cơ sẽ chỉ thúc đẩy nhanh sự thất bại. Thành phố và những hoạt động kinh tế của nó không được chuẩn bị cho sự tăng cường khối lượng trao đổi như vậy. Cho đến

lúc ấy thành phố chỉ có thể thích nghi được sao hay vậy với sự phát triển của các hoạt động kinh tế này, và cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 30 vừa làm chậm lại những sự đầu tư cần thiết lẫn ý thức về những sự canh tân cấp thiết. Lúc ấy các con tầu tụ tập lại ở cảng cho đến chỗ cắt Đình Vũ được đổi thành nơi thả neo tạm thời. Khả năng bốc dỡ hàng của các bến cảng là 8.000 tấn/mỗi tháng. Thế mà nó lên tới giữa 30.000 và 50.000 tấn/mỗi tháng dồn dập vào giữa tháng 4 và tháng 10/1939. Hội đồng quản trị cảng tự trị bất lực, không có những biện pháp gì cần thiết. Từ tháng 7 số phận của nó đã được tính đến rồi. Cảng tự trị thực sự bị giải tán vào đầu tháng 8 và thay thế vào đó là một Ban Quản trị trực thuộc phủ Toàn quyền. Phủ Toàn quyền đã cố gắng thi hành những biện phap cần thiết bằng cách huy động tất cả những bên có liên quan: các xí nghiệp chuyên chở đường bộ, đường sắt, đường sông. Thành công tương đối, khả năng bốc dỡ hàng tiến đến 15.000 tấn trong tháng 8, rồi đến 22.000 tấn trong tháng 9, ngay cả lúc luồng hàng bị sụt xuống với những tối hậu thư đầu tiên của Nhật chống Đông Dương.

Biên bản ghi nhận sự thất bại đầu tiên này do chính Giám đốc cảng làm thừa nhận một loạt ngõ cụt. Trước tiên là ngõ cụt về tài chính do sự bất lực không huy động được sự đầu tư cần thiết, nhưng kết quả của chính sách tự cấp vốn của các thuộc địa được khởi đầu từ năm 1902 tại Paris bởi một đạo luật thừa nhận một sự thực.

Sau đó là ngõ cụt về kỹ thuật, với sự thừa nhận ngầm một sự lựa chọn tồi về địa điểm của cảng, không có khả năng phát triển, ngoài những khả năng tự nhiên bị hạn chế. Rồi đến ngõ cụt về công nghiệp do khả năng sản xuất bị hạn chế của các nhà máy, không thể cung cấp những yếu tố cần thiết để xuất khẩu sang Vân Nam. Sau cùng là ngõ cụt về thương mại gắn liền với ngõ cụt về khả năng của cảng. Những kế hoạch phát triển (đường sắt sang Quảng Tây) bị gác lại vì sự cần thiết muốn phát triển thành một cảng lớn như vậy thì phải nhờ vào việc đầu tư nhiều vốn vào, một việc sẽ không bao giờ đến, còn như tại chỗ thì vốn còn ít hơn.

Ghi nhận thất bại thứ hai là về phương diện xã hội. Sự bần cùng hóa thường trực của cư dân thợ thuyền Việt Nam (do ở giá sinh hoạt tăng, thuế khóa nặng nề và do ở sự tăng dân số) đã tạo ra một tình hình còn mang tính chất bùng nổ hơn là do sự không hay biết hoàn toàn của cơ quan chính quyền. Sự thất bại xã hội — kinh tế này được tăng cường thêm với sự thất bại chính trị được tượng trưng bởi sự chiếm đóng của quân Nhật đã thúc đẩy nhanh chóng nhân dân đến với phong trào cộng sản, một phong trào mà truyền thống yêu nước cách mạng đã chuẩn bị sẵn từ trước cho nó rồi.

Ghi nhận thất bại cuối cùng là ghi nhận của một cơ quan chính quyền bị bất lực không nhận thấy rằng sự tiến triển của tình hình địa phương đã bước vào một giai đoạn mới. Đỉnh cao của sự mù quáng này nằm vào thời kỳ về sau, trong tháng Tám năm 1945, khi mà người Pháp sẽ lại không có ý thức gì về cuộc Cách mạng tuy nó đang diễn ra trước mắt họ.

Chú thích

* Nghiên cứu viên Viện Lịch sử các nước hải ngoại Pháp.

1) Chủ tàu buôn ở Yên Bái, P.R. Lapique viết từ năm 1932 nhiều bài đăng trên « *Đông Dương thức tỉnh* » (« Eveil de l'Indochine »), và viết vào cùng năm ấy một tập sách dày 64 trang đăng ở tập san Hội Địa lý Hà Nội: « *Cảng xứ Bắc Kỳ* » (« Le Port du Tonkin »), trong đó ông trình bày những dự kiến của ông để tạo lập một cảng mới ở Vịnh Hạ Long.

2) Được dẫn trong S. Meunier : « *Cố gắng của Pháp ở Đông Dương. Vùng trước cảng với độ sâu*

ở vịnh Hạ Long». «L'effort française en Indochine. Avant port en eau profonde on baie d'Along»), ấn phẩm của Phòng Thương mại Hải Phòng—Hà Nội - Hải Phòng 1943 (8 trang).

3) Về việc làm đường sắt Vân Nam, xem: Michel Bruguière: «*Đường hỏa xa Vân Nam. Paul Doumer và chính sách can thiệp của Pháp vào Trung Quốc (1889—1902)*, («Le chemin de fer du Yunnan. Paul Doumer et la politique d'intervention française en Chine (1889 - 1902)», trong *tạp chí «Lịch sử ngoại giao»* năm thứ 77, tháng 1—tháng 9 năm 1963. Số 1 tới số 3, Nxb A. Pédone Paris, 1963.

4) Ngân sách các công trình dự định là 2 triệu phờrăng, năm 1902; cuối cùng lên tới 4,5 triệu phờrăng. Còn về các khoản lợi hàng năm đều phải tính lại.

5) Jean Gauthier: «*Hải Phòng, cảng vùng nước trong*» («HaiPhong, port en eaux claires») trong tạp chí Đông Dương, số 89, năm thứ 3, ngày 14-5-1942, tr. 6—11. Jean Gauthier là Kỹ sư chính, Giám đốc Sở Đường biển Bắc Kỳ.

6) Về bộ mặt xã hội, tôi chân thành cảm ơn các thành viên trong Ban Lịch sử thành phố Hải Phòng về sự giúp đỡ vô cùng quý báu cho bài nghiên cứu này về một vấn đề, theo tôi là chủ yếu.

7) Theo gương bà Gabrielle M. Vassal: «*Thời gian tôi lưu trú ở Bắc Kỳ và Vân Nam*» («Mon Séjour au Tonkin et au Yunnan»), Nxb Pierre Roger, Paris, 1928, 248 tr.

NGƯỜI HOA Ở BẮC KỲ...

(*Tiếp theo trang 73*)

(19) Điều khoản 4 của Hiệp ước Thiên Tân đã dự kiến về việc qua lại biên giới bằng hệ thống hộ chiếu và giấy thông hành đối với dân cả hai bên biên giới. Những Hiệp ước về thương mại năm 1886 và 1887 đã hoàn chỉnh cơ sở ngoại giao và pháp lý này.

(20) SOM—A. 11 ([9]) trong Instructions à Gouverneur Général Rousseau. Công văn tháng 5 năm 1894.

(21) AOM F. 77 — Kháng nghị của Bang trưởng bang Quảng Đông ở Hải Phòng. 15-1-1914.

Yêu cầu giảm bớt những «thủ tục phiền hà» này để tính đến «những mối quan hệ tốt đẹp đã có giữa nước Pháp và Trung Hoa». Vả lại, ngay từ đầu thương nhân Hoa kiều ở Hà Nội đã chống lại thuế môn bài và thuế thân vì nó không phù hợp với các Hiệp ước. Cf. SOM N52 ([15]).

(22) AOM. F 77.

(23) Con số do Wang Wen Yuan đưa ra. Tác phẩm đã dẫn, trang 22.

(24) AOM. F. 77—Thư của Công sứ Hà Nam gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 22-7-1901: Bang trưởng của tỉnh này xin từ chức vì như ông ta viết: «Tôi nhận được một bức thư của gia đình báo tin cho biết về bệnh tình của cha già tôi đã 80 tuổi và gọi tôi trở về Trung Quốc; về phía tôi, tôi rất lo lắng về điều đó». (Theo nguyên văn).

(25) Như trên. Thư của Chủ tịch Ủy ban Thành phố Hà Nội gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 25-2-1915.

(26) Như trên: Văn kiện năm 1908.

(27) Như trên: Văn bản đã nhấn mạnh đến sự khác nhau của các thổ ngữ và sự đối địch của hai nhóm đó.

(28) Như trên. Hưng Yên, 1965. Viên Công sứ thông báo về cuộc bầu cử Bang trưởng là một thương nhân. «Con trai của một ông Bang trưởng đã chết, «một con người tuyệt vời, đã hoàn thành nhiệm vụ của mình trong nhiều năm». Con trai ông ta 36 tuổi và dường như đã cư trú vĩnh viễn ở Hưng Yên.

(29) AOM F. 77—Công sứ Bắc Giang, 13-2-1911: «Không được quen với lối nói theo nghĩa đen về cuộc bầu cử để bổ nhiệm một viên Bang trưởng. Đó là những viên giám đốc hay những viên quản lý của các hiệu buôn của người Hoa ở trung tâm, họ đến thành đoàn, để giới thiệu ứng cử viên của họ ở Tòa Công sứ» Cũng cần chú ý như vậy vào cùng năm đó, thư sao của Công sứ Sơn Tây.

(30) Thỉnh thoảng khi các viên Công sứ báo cáo về việc bầu cử các Bang trưởng đều trình bày về điều đó. Cf. AOM. F77 Ví dụ, năm 1907 Công sứ Lào Kay viết: «Việc có ít phiếu bầu là do một số lớn những người mang thẻ thuế thân là những người làm công như là những «cu li mà công việc đã ngăn cản họ tới cuộc bầu cử, và họ cũng không quan tâm đến nữa» Một vài viên Công sứ khác cũng kháng nghị những thực tế đó.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

(26)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐINH MÙI NIÊN HIỆU HOẰNG ĐỊNH NĂM THỨ 8

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 8 (263).

Nhà nước ta được trời sinh vua thánh, sao rõi vận văn.

Vua Thái tổ Cao hoàng đế mở mang bờ cõi, gây dựng anh tài, tuy khoa tiến sĩ chưa đặt ra nhưng mầm tư văn đã nảy nở. Sau này có nhiều nhân tài là bắt nguồn từ đấy.

Vua Thái Tông Văn hoàng đế noi theo phép trước, mở rộng đạo Nho, học giả bốn phương tụ tập như mây, vận văn một thời nổi lên như lông nhím(264). Phép khoa cử được thực hành là bắt đầu từ đấy.

Vua Nhân tông Tuyên hoàng đế gặp hồi thịnh, giữ nếp nhà, noi khuôn xưa, nối phép cũ làm theo chế độ tốt đẹp của các đời trước, lấy được những người thực học trong đám nhà nho, cũng đủ làm được công cụ cho việc bình trị.

Vua Thánh tông Thuần hoàng đế theo mô liệt đời xưa, nối ý chí người trước, tìm người tuấn kiệt, mở bảo đời sau, việc lo lắng như vậy rất là sâu xa.

Các vua sau nối lên, giữ nền nếp xưa, theo đường lối cũ, mở rộng nền văn hóa, chăm lo việc trị bình. Tuy gặp hồi gấp khúc, kẻ gian thần họ Mạc làm càn, nhưng được vận trung hưng, nên kỷ cương nhà Hạ vẫn vững.

May được:

Vua Trang tông Dụ hoàng đế dựng mưu mô, ban ân đức, chuộng văn học, giữ nếp nhà, do đó mà công nghiệp đời trước vẫn nối được.

Vua Trung tông Vũ hoàng đế nối giữ nghiệp lớn lao, tin dùng người nho nhã, do đó mà cảnh tượng thiên hạ được trị bình.

Vua Anh tông Tuấn hoàng đế sức học sáng suốt, bờ đạo tiêu dao (265) điều khiển bậc anh tài, tìm kiếm người tuấn kiệt, nhờ có Thế tổ Minh Khang Thái vương hết lòng giúp rập, gây dựng quy mô, mở mang văn học.

Vua Thế tông Nghị hoàng đế tài đức xuất chúng, khí tượng hơn người, để ý chọn hiền tài, gắng sức tìm đường bình trị.

Vua Kính tông Huệ hoàng đế nối cơ nghiệp tốt đẹp, có ý chí cao xa, bắt chước tổ tiên, gây dựng phép tắc, được bề tôi giỏi, mở công nghiệp to. Vừa mới yên việc vũ công, nghĩ ngay mở nền văn hóa; nhờ có Thành tổ Triết vương bày mưu vạch kế dốc chí dẹp loạn, lấy lại Kinh thành...(266). Tuy còn cần kíp việc binh nhung mà đã chăm lo việc thi cử. Trong năm Đinh Mùi, lại mở khoa thi. Nhà vua đặc cách cử: Đỗ Thế Vinh Tả đô đốc, Xuyên quận công làm Đề điệu; Nguyễn Lê, Hình bộ Thượng thư, Nghĩa Khê hầu làm Tri cống cử, bọn Hoa Hữu Mô (267) tước Định Lương bá làm Giám thí, cùng các quan trong triều mỗi người mỗi việc đề mở khoa thi, chỉ chọn được 5 người. Sau khi vào thi đình, nhà vua đặc cách cho 1 người là Lê Đình Chất

đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân bọn Ngô Nhân Triệt 4 người đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân về việc ban ơn có thứ bậc vẫn theo lệ cũ. Duy việc khắc đá đề tên còn chưa làm.

Trông lên ngày nay: Hoàng thượng bệ hạ đoan nghiêm trên chín tầng, soi xét đủ trăm việc, gây dựng nhân tài... (268), nhờ có vị Đại nguyên súy thống quốc chính Thanh vương (260)... giao cho Nguyên súy chưởng quốc chính Tây định vương trong thì thống lĩnh trăm quan, ngoài thì giữ yên bốn bề...(270)

Quốc triều ta từ khi trung hưng đến nay(271)... bèn sai (272)... và các từ thần chia nhau soạn bài ký để truyền lại lâu dài, lũ thần mừng rỡ khôn xiết, vậy xin mở hết tấm lòng ngu muội (273)... Lấy đá dựng bia là để mở rộng đường khuyến khích. Hãy đem những người có công lao trong khoa này mà kể ra. Có người tham tán vào việc cơ mưu mà lập nên công dẹp loạn...(274) làm nguyên lão qui thì của triều đình, làm rường to cột đá trong lăng miếu. Danh vọng hiển hách chép ở sử xanh: công nghiệp bảnh bao, ghi trong lụa trắng (275)... còn như bài thơ ở Thạch cổ, tấm bia ở Ngô Khê sao đủ hình dung một phần trong muôn vàn phần? Ngày nay trên tấm đá xanh khắc hình chữ triện (276)... dưới là khuyến khích kẻ hào kiệt ở đương thời (277)... định báo đáp như thế nào đây? Những người là kẻ sĩ bấy giờ, tất phải lấy nhân nghĩa sửa mình như ngọc đá được mài rũa; Lấy trung hậu mà làm việc cho danh tiết được vẹn tuyền, làm cho vua như vua Nghiêu Thuấn, dân như dân Đường Ngu, đặt thiên hạ vào nơi yên chắc như núi Thái Sơn, để nhà nước vào chỗ vững vàng như bàn thạch. May ra mới không phụ lòng tin cậy của bề trên mà những điều học được trông lúc bình sinh cũng ở đó. Nếu chỉ cần lấy danh mà không có thực, học lối tà khúc để a dua với đời, ăn lộc mà không biết can, sợ tội mà không dám nói, đến nỗi dân chúng oán hờn mà cũng không có bài thuốc nào chạy chữa, thì người đời sau trông tấm bia này tất sẽ chỉ từng tên mà bảo nhau: «Người này là(278)... của khoa mục, kẻ có tội với danh giáo», thế thì vết nhọ không thể che được chẳng đáng sợ lắm ru?

Bề tôi kính ghi,

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận *tán trị công thần* đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện *Thị giảng tham chưởng* Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đăng Minh, Hàn lâm viện hiệu thảo vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Khuê Lâm, Trung thư giám hoa văn học sinh, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, *Quang tiến* thận lộc đại phu Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức.

Cho đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân 1 người:

– Lưu Đình Chất: xã Qùi..., huyện Hoằng Hóa.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 4 người:

– Ngô Nhân Triệt, xã Vọng Nguyệt, huyện An Phong.

– Lê Chất Dục: xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống.

– Đỗ Khắc Niệm: xã Đan Nhiễm, huyện Văn Giang.

– Nguyễn Trạm: xã Cát Bi, huyện Thượng Phúc.

(27)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH TUẤT NIÊN HIỆU HOẰNG ĐỊNH NĂM THỨ 12

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định năm thứ 12 (279)

Niên hiệu Hoằng Định thứ 12 của nước Việt là năm Canh Tuất, thuộc vận sao Khuê. Kính nhớ năm ấy, vua Kính Tông Huệ hoàng đế nối theo các thánh tổ thần tông, noi giữ các mặt khuôn hay nếp tốt, mở mang nghiệp lớn, thu nhặt nhân tài. Nhờ có Thành tổ Triết vương giúp rập, việc trị vì, cất nhắc người tài giỏi mọi việc chưa kịp làm, đã mở khoa thi trước hết. Nhà vua đặc cách sai bề tôi là Trịnh Tử, Hữu đô đốc, Nguyên quận công, làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Lễ, Hình bộ thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế tửu, Đông các đại học sĩ, Nghĩa Khê hầu, làm Tri Cống cử, bề tôi là Ngô Trí Hòa, Hộ bộ tả thị lang, Phú Xuân hầu và bề tôi là Nguyễn thực, Lễ bộ tả thị lang, Phương Lan hầu làm Giám thí, cùng với các quan chức khác, mỗi người mỗi việc để mở khoa thi hội. Bấy giờ sĩ tử trong thiên hạ ùn ùn kéo về kinh đô, ào ào trong trường bút chiến. Các khảo quan chấm các bài thi, lấy được 7 người xuất sắc. Sau đó vào thi điện, vua đặc biệt cho 1 người là Nguyễn Văn Khuê đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân và bọn Nguyễn Tiến Dụng 6 người đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Khi ấy những việc làm để tỏ ơn quyến ái, tỏ ý tín nhiệm đều rất long trọng. Cái ý nghĩa coi văn học là trọng, khoa bảng là vinh, đã đủ làm cho vẻ vang lắm rồi. Duy còn việc khắc đá đề tên là chưa thấy làm. Có lẽ phải đợi đến ngày nay mới có thể làm xong những việc người xưa chưa xong, làm đủ những việc đời trước chưa đủ chăng?

Ngày nay kính nghĩ Hoàng thượng bệ hạ, ngày càng tiến, trí thông minh hơn mọi người, trọng đạo học, chuộng nhà nho, mở khoa thi, kén kẻ sĩ, nhờ được... (280)... mở mang vũ trụ, chỉnh đốn kiền khôn, giúp nhà vua đi đến cõi thái bình, chuyên giao cho (271)... ngày đêm lo toan làm cho cảnh thái bình ngày càng thịnh. Mỗi khi muôn việc đã tạm rảnh, người lại nghĩ đến việc sâu xa, thấy rằng Quốc triều ta từ khi khôi phục được nghiệp trung hưng trở đi, những người nảy ra trong các kỳ thi chế khoa, và các kỳ thi tiến sĩ đều là những người quang minh, tuấn kiệt, học rộng tài cao. Người thì dự việc binh, hình, lễ, nhạc trong nước, người thì giữ chức chân tay, tai mắt nhà vua. Có người đi sứ đã thành công, chẳng khác gì Phú Bật thấy gông cùm cũng không lánh; có người bàn mưu để quyết thắng chẳng khác gì Tử Phòng được Hoàng Thạch cho bí truyền. Có người đã được nhà nước nương tựa để làm phúc tâm, có người đã được thiên hạ trông chờ để làm mệnh mạch (282). Những người ấy cần được khắc tên vào bia đá đặt trong nhà Quốc học để làm quang vinh cho cả nước, tốt đẹp cho muôn đời. Cũng như các đời trước, Người sai các từ thần chia nhau soạn bài ký để lưu truyền về sau. Bề tôi tài sơ học kém, nhưng vốn giữ chức biên soạn, dám xin chắp tay cúi đầu làm bài ký như sau:

Mở khoa kén lấy người hiền là việc vẻ vang của đời trước, đề tên nêu ở nhà Giám là để tiếng thơm về đời sau. Lại được ghi sổ Đăng khoa, khắc tên bia đá để coi trọng cái truyền thống chính đáng của đạo Nho. Xét các tiến sĩ được đề tên trên bảng vàng của khoa này, ai là không hết lòng trung đền ơn nước, hết sức mình giúp nhà thờ vua, để đặt thiên hạ vào nơi vững vàng như núi Thái Sơn, tảng đá lớn? Thế thì việc

nêu tên, khắc đá này, càng lâu càng không mờ được. Trái lại, nếu ngoài là ngọc mà trong là đá, danh với thực không xứng nhau, thì cái hình tích kẻ trung người tà, kẻ hay người dở, dù là vết nhỏ cũng không sao che nổi. Đó là điều đáng lấy làm răn. Vậy thì bia này dựng lên đã đủ biểu dương công nghiệp thanh danh của đời trước, lại đủ làm cho đời sau xem đó mà biết khuyên răn, nó rất quan hệ đến việc trị bình, nền giáo hóa, có phải chỉ bổ ích nho nhỏ thôi đâu? Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc, sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đăng Minh, Mậu Lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Vũ Cử, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, nhà ở xã Hoa Đường, huyện Đường An, vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc đại phu Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm, Quế Lan nam, vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân 1 người:

– Nguyễn Văn Khuê: xã Bất Quần, huyện Quảng Xương.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

– Nguyễn Tiến Dụng: xã Nguyễn Xá, huyện An Phong.

– Phạm Khuê: xã Nhân Lý, huyện Thạnh Lâm.

– Nguyễn Đức Lượng: xã Như Lân, huyện Văn Giang.

– Nguyễn Văn Sâm: xã An Trụ, huyện Thanh Lâm.

– Nguyễn Khuê: xã Ngọc Trì, huyện Lương Tài.

– Phạm Thế Hồ: xã Quất Động, huyện Thượng Phúc.

(28)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QUÝ SỬU NIÊN HIỆU HOẰNG ĐỊNH NĂM THỨ 14

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định năm thứ 14 (283).

Nước ta đường hoàng mở vận, các thánh nối tiếp trị vì.

Đức Kính Tông Huệ hoàng đế, chịu mệnh lớn, giữ nghiệp xưa, nối dòng chính thống xây nền nhân văn. Thực nhờ:

Thành tổ triết vương, hết lòng phù tá, sắp xếp mối giường muốn kén được những bậc anh tuấn thực tài, mới chọn năm Quý Sửu, mở khoa thi lớn. Đặc cách cử bề tôi là Lê Ngạnh, Thái bảo Đông Quận công, làm Đề điệu; bề tôi là Ngô Trí Hòa, Lại bộ tả thị lang, Phú Xuân hầu làm Tri cống cử; bề tôi là Nguyễn Thực Lễ bộ tả thị lang, Phương Lan hầu và bề tôi là Nguyễn Duy Thì Ngự sử đài thiêm đô ngự sử, Phương tuyền tử cùng làm Giám thí cùng với các quan chức khác, mỗi người giữ một nhiệm vụ.

Các sĩ tử trong nước, được triệu tập đến kinh sư để nghe chiếu chỉ, dự thi, có gần vài nghìn người, nhưng trội nhất chỉ chọn được có 7 người.

Vâng mệnh vào thi điện, đặc cách cho bọn 7 người từ Nguyễn Tuấn đến Đặng Thì Mẫn cùng đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân; ban cho đai khẩm sừng tê, cấp cho mũ áo; vườn Quỳnh vời dự yến, cho vinh quy về làng, ơn nước phấn

vua, thực rất mực long trọng, cho nên những người đỗ khoa này đều là bậc đức có thể giúp nước yên dân, tài có thể ngang trời dọc đất, tham dự việc quân, diệt trừ ngụy Mạc; đi sứ thì giành thế mạnh cho nước, làm việc thì thiên hạ được thái bình, cơ đồ nhờ đó được vững bền, xã tắc nhờ đó được trường cửu, việc khắc đá ghi tên để truyền về sau, thực là xứng đáng, nhưng lúc ấy chưa kịp cử hành, phải đợi đến ngày nay mới có thể làm được. Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng bệ hạ, nắm giữ muôn cơ, siêng năng mọi việc. Thực nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương, trên giúp thiên tử, sửa âm dương, thuận bốn mùa. Chuyên giao cho:

Nguyên súy Chưởng quốc chính, Tây Định vương phù vua trị nước, giúp thánh cầu hiền, đặc biệt sai người phụ trách xem lại các bia tiến sĩ của các khoa triều trước, nếu khoa nào chưa có bia mà nên có, thì bổ sung làm bia và sai bề tôi chuyên việc văn thư soạn ký, mục đích để bù cho việc người xưa còn thiếu, làm nốt việc người xưa chưa làm xong, thực là một điều rất trọng thể.

Bề tôi vâng lời thánh dạy, lòng mừng cho nền tư văn, kính cẩn chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Có nền thịnh trị tất phải sinh ra bậc toàn tài, bậc toàn tài có thể giữ gìn nền thịnh trị, bậc tài ấy tất do khoa mục mà ra; xưa kia nhà Ngu có chính sách « lai tuấn » (đón mời người có tài) cho nên những bậc anh tuấn thi nhau ra; nhà Chu có chính sách « tân hiền » (kính lễ người đức tài) cho nên những người hiền năng thi nhau đến.

Việc đông đảo người hiền vui vẻ đứng trong triều đình là để góp sức hoàn thành nền thịnh trị trong nước. Châm chước điều cổ để làm tiêu chuẩn cho ngày nay, chính là việc lúc này có thể làm được vì đây là lúc khí vận, phong tục thuần hậu, chính trị giáo hóa sáng sủa, công vua sánh với trời đất, đức vua ngang với Ngu, Chu sinh nhiều người giỏi, khác với thuở xưa dùng được người tài, nhiều hơn ngày trước. Những điều ấy có thể cho ta thấy sự thành tựu của giáo hóa và sự hưng thịnh của nước nhà, cho nên lòng lo tự trọng, chí mong báo đền của những sĩ phu trong buổi ấy, biết sao cho cùng. Hãy tạm lấy khoa này mà tính, có người đem chính trực mà đứng trong triều, đem liêm khiết mà buộc mình gìn giữ, có người chăm mài đức sáng, gột rửa vết nhơ, rèn luyện nết na, dùi mài tiết tháo; cứu dân qua vòng nước lửa chẳng chút quản công, yêu nước trung vua không hề nản chí, chỉ mong phép nước được tốt đẹp như ngọc mà thân mình thành cột tảng của nhà vua, cho thiên hạ được vững vàng như tảng đá lớn. Thế cho nên việc dựng bia đề tên này thực quan trọng như muôn tạ và sẽ mãi mãi không mòn. Mới biết thánh triều lấy việc ban tước, dựng bia làm phương pháp nuôi dưỡng người hiền là một công đức bồi đắp rất sâu sắc vậy, đó cũng là một kế hoạch làm cho nước được lâu dài và nghiệp trung hưng được thêm to lớn. Một khi nghiệp ấy đã yên thì đời đời sẽ trở nên bền vững. Những việc khắc thơ vào trống đá, dựng bia ở Ngô khê ngày xưa không thể so sánh bằng một phần vạn. Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc, vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đăng Minh, Mậu Lâm lang Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn,

Bề tôi là Trần Hào, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Trung thư giám điển thư, Vân tuấn tử, khoái thiên la chương vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc đại phu, Kim Quang môn

đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm. Quế lan nam, vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 7 người:

– Nguyễn Tuấn: Xã Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì.

– Bùi Tất Thắng: Xã Phương Lai, huyện Vũ Tiên.

– Nguyễn Kinh Tế: Xã An Khải, huyện Đường Hào.

– Nguyễn Thông: Xã Văn Xá, huyện Thanh Lâm.

– Nguyễn Bá Tấn: Xã Đông Phao, huyện Thanh Hà.

– Hoàng Kiều Cường: Xã An Trang, huyện Lương Tài.

– Đặng Thì Mẫn: Xã An Lạc, huyện Thanh Lâm.

(Còn nữa)

Chú thích

263. Niên hiệu Hoằng Định năm thứ 8: năm 1607 đời Lê Kính Tông

264. Nổi lên như lông nhím: văn bia viết chữ "vị hưng". Ý nói nổi lên mạnh mẽ.

265. Bờ đạo tiêu dao: người học đạo Nho đã thâm thúy như người đi biển đã tới bờ.

266. Trên bia mờ mất 4 chữ.

267. Mờ mấy chữ về quan chức của Hoa Hữu Mô.

268. Mờ mấy chữ nói về công việc đã làm của nhà vua.

269. Mờ mấy chữ nói về công việc của Trịnh Tráng.

270. Mờ mấy chữ nói về việc làm của Trịnh Tạc.

271. Mờ một đoạn có thể ý nói: nhân lúc rảnh việc nhà vua thấy rằng... như những bia khác thường viết.

272. Mờ mấy chữ có thể là: Bộ Công khắc đá.

273. Mất một đoạn.

274. Mất một câu.

275. Lụa trắng: ngày xưa khi chưa có giấy, chép việc đều dùng thẻ tre, viết sử cũng vậy nên gọi là sử xanh. Đời Tống có người làm một bài luận dâng vua nói về việc nhà vua nên chăm lo cho dân thế nào, vua Tống khen hay sai chép vào tấm lụa trắng cất vào kho sách. Chữ lụa trắng cũng hàm nghĩa như sử xanh. Sau chữ lụa trắng lại mất một đoạn.

276. Mất một câu có thể là: Trên là để phát huy lòng trung nghĩa của người trước.

277. Mất mấy chữ.

278. Mất mấy chữ có thể là: vết nhơ.

279. Niên hiệu Hoằng Định năm thứ 12 năm 1611 đời Lê Kính Tông.

280. Hàng chữ bị đục. Có thể là: Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương.

281. Hàng chữ bị đục. Có thể là: Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây Định vương.

282. Mệnh mạch: bộ phận trọng yếu của mọi vật, cũng như huyết mạch của con người.

283. Niên hiệu Hoằng Định năm thứ 14; năm 1613 đời Lê Kính Tông.

| ĐỌC SÁCH |

«PHẠM THẬN DUẬT, CUỘC ĐỜI VÀ TÁC PHẨM»

ĐINH XUÂN LÂM

NHÀ xuất bản Khoa học xã hội và Hội Văn học — Nghệ thuật Hà Nam Ninh đã hợp tác xuất bản công trình nghiên cứu: « Phạm Thận Duật. Cuộc đời và tác phẩm ». Cầm trên tay cuốn sách khá dầy dặn (436 trang), gồm ba phần chính: phần thứ nhất: Bước đầu tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp của Phạm Thận Duật (92 trang), phần thứ hai giới thiệu các tác phẩm của ông (287 trang), và phần thứ ba phụ lục công bố một số bài thơ tặng, câu đối viếng của bạn bè khi ông mất và tập « Vọng sơn niên phả » do người con út của Phạm Thận Duật viết (36 trang): người đọc xiết bao cảm kích trước tinh thần làm việc cần cù và nghiêm túc của soạn giả Nguyễn Văn Huyền, một người đã có khá nhiều công trình nghiên cứu văn học và sử học trước đây từng được xuất bản và được bạn đọc đánh giá cao,

Để tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp Phạm Thận Duật, soạn giả đã khai thác từ nhiều nguồn tư liệu, chủ yếu là từ một số bộ sử của triều Nguyễn, các bộ thông sử xuất bản trong thời gian gần đây, có đối chiếu, so sánh với các công trình do chính Phạm Thận Duật và con trai út của ông là Phạm Cận biên soạn. Chính nguồn tư liệu thứ ba vô cùng quý giá này đã cung cấp cho người đọc một số thông tin mới về đời sống, tư tưởng và tình cảm của Phạm Thận Duật; bổ sung, làm phong phú thêm cho hai nguồn tư liệu một và hai tuy vô cùng cần thiết, không thể thiếu được; nhưng dù sao vẫn có tính chất quan phương, không tránh khỏi có phần đơn giản, sơ lược. Trên cơ sở phối hợp cả ba nguồn tư liệu trên, soạn giả không những đã giới thiệu khá cụ thể và sinh động nhân vật lịch sử Phạm Thận Duật từ thời thơ ấu đến lúc trưởng thành thi đỗ ra làm quan, một ông quan thanh liêm, yêu nước thương dân, đồng thời cũng là một nhà văn hóa về nhiều mặt; mà còn đi sâu phân tích, giới thiệu cuộc sống nội tâm của người xưa. Việc làm đó khiến cho chúng ta ngày nay, mặc dù đã cách xa người xưa hơn một trăm năm (1885 — 1990), tính chất thời đại đã đổi khác, nếp sống và tư duy cũng không còn giống như trước nữa; vẫn có thể cảm thông sâu sắc với tâm hồn, ý chí và hoài bão của những người con chân chính của dân tộc, dù cho họ thuộc thời đại nào, thuộc về tầng lớp nào trong xã hội cũ, những con người mà chúng ta ngày nay có thể gọi là « trí thức dân tộc ». Soạn giả cũng đã kết hợp chặt chẽ việc tìm hiểu cuộc đời nhân vật qua các tác phẩm do chính nhân vật viết, và dựa vào việc phân tích nội dung của các tác phẩm để khôi phục lại cuộc đời của nhân vật trên những nét cơ bản. Có thể khẳng định đó là thành công đáng kể của soạn giả. Tuy nhiên, đúng như soạn giả đã nhận định; « những tư liệu về Phạm Thận Duật được đưa ra ở đây nhất định chưa đầy đủ. Có thể ở trong nước, ở ngoài nước còn có những tư liệu về ông. Chắc rằng sau này sẽ có những công trình đầy đủ, sâu sắc hơn » (tr. 102). Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với soạn giả về ý kiến trên, và cũng tha thiết hy vọng trong một tương lai không xa sẽ có thêm nhiều tư liệu mới về Phạm Thận Duật được phát hiện, giúp cho việc tìm hiểu, nghiên cứu.

★ Nguyễn Văn Huyền (sưu tầm, biên soạn), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.

đánh giá ông được sâu thêm một bước nữa. Chúng tôi chỉ đề nghị là ngay đối với các tác phẩm của Phạm Thận Duật hiện đã có («Hưng Hóa ký lược», «Hà đê tấu tập», «Vãng sứ Thiên Tân nhật ký», «Quan Thành văn tập»), có lẽ không nên chỉ dừng lại ở chỗ dịch nguyên văn, mà cần được chú thích kỹ hơn, có đối chiếu, so sánh với các công trình của những người khác sống cùng thời với ông, đề cập tới một đề tài giống nhau: để qua đó thấy rõ những đóng góp mới của ông, cũng như những hạn chế của ông nếu có (1). Những tên đất, tên sông trong các công trình được phiên dịch và giới thiệu, nếu xác định được cụ thể đến nay có biến đổi gì không, biến đổi ra sao, thiết tưởng sẽ giúp cho bạn đọc ngày nay theo dõi, nắm bắt vấn đề thuận lợi hơn nhiều.

Cũng nhân bài «Đọc sách» này, chúng tôi muốn được trao đổi sâu hơn với soạn giả về một số điểm được nhắc tới trong phần giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp Phạm Thận Duật.

Ở trang 26 của cuốn sách có nhắc tới Trần Lục và cho biết trong một dịp về thăm quê, Phạm Thận Duật đã góp phần giải quyết việc lương—giáo xung đột: «ông đã đích thân khuyên giải bà con hàng xóm bên lương và góp phần dàn xếp với Trần Lục ở Phát Diệm để tránh cảnh «cốt nhục tương tàn». Chúng tôi nghĩ rằng nếu soạn giả thêm vài dòng giới thiệu Trần Lục (Cha Sáu) với vai trò của y làm tay sai đắc lực cho Pháp trong buổi đầu Pháp kéo ra đánh chiếm miền Bắc thì người đọc sẽ có một nhận định, đánh giá sát hợp hơn về tình hình miền Bắc nói riêng, cả nước ta nói chung hồi đó.

Một số sự kiện cũng cần được soạn giả kiểm tra lại xem đã đúng với thực tế lịch sử nước ta bấy giờ chưa? Ví như cho rằng Phạm Thận Duật «cùng Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết trực tiếp nhận di chúc đưa em ruột vua Kiến Phúc là Ưng Lịch mới 12 tuổi lên ngôi, lấy niên hiệu Hàm Nghi» (tr.61); e rằng chưa chính xác. Sự thật là sau khi vua Tự Đức chết (17-7-1883), triều đình Huế lâm vào nạn phế lập liên miên, chỉ trong 4 tháng đã có ba ông vua nối tiếp nhau lên ngôi, rồi bị bức tử hay sát hại: có ông chỉ lên ngôi được 3 ngày (Dục Đức), có ông làm vua được 4 tháng (Hiệp Hòa). Còn Kiến Phúc tuy lên ngôi lâu hơn, được tới 8 tháng, nhưng cuối cùng ông cũng bị giết theo lối «tam ban triều điển», như vậy ông làm sao có thể lập di chúc đưa Ưng Lịch lên ngôi với niên hiệu Hàm Nghi? Cũng như khẳng định rằng trong triều đình Huế trước năm 1885 «còn có một bộ phận có tâm huyết, có nghĩa khí, tiêu biểu là Viện Cơ mật hiện đang nắm thực quyền, có danh nghĩa chính thống, thì muốn hết sức chèo chống ngăn chặn sự lấn lướt của Pháp và nếu cần thì quyết sống mái với chúng» (tr. 63): là chưa thấy được tình hình phân hóa sâu sắc trong nội bộ triều đình Huế lúc đó. Thực tế là từ sau hai Hiệp ước Quý Mùi (25-8-1883) và Giáp Thân (6-6-1884) chỉ cách nhau có hơn 9 tháng, triều đình Huế đã khuất phục thực dân Pháp: và xét với tư cách là một giai cấp xã hội thì toàn bộ giai cấp phong kiến Việt Nam lúc đó đã đầu hàng trước chủ nghĩa đế quốc Pháp, và dần dần trở thành chỗ dựa của chúng. Đến lúc này không thể nói chung là Viện Cơ mật còn có chí «quyết sống mái» với Pháp. Trong cơ quan đó may ra chỉ còn sót lại một số người do Tôn Thất Thuyết đứng đầu là còn có tinh thần kháng chiến, nhưng họ lại bị ràng buộc bởi các điều khoản ngặt nghèo của các Hiệp ước nên phải ngấm ngầm chuẩn bị để chờ ngày hành

(1) Như so sánh «Hưng Hóa ký lược» của Phạm Thận Duật với «Hưng Hóa phong thổ chí» của Hoàng Chính Bình. Khi biên soạn sách, Phạm Thận Duật đã có ý muốn tham khảo sách của họ Hoàng, nhưng không tìm mua được.

Hay có thể so sánh những ý kiến của Phạm Thận Duật trong «Hà đê tấu tập» với ý kiến của các tỉnh thần ngoài Bắc phát biểu về công tác thị thủy.

động. Chính vì lẽ đó, không thể khẳng định rằng đầu não của phe chủ chiến là Viện Cơ mật đã «quyết định phải bất ngờ tấn công địch giành thế chủ động» (tr.67) vào đêm 4 rạng sáng 5 tháng 7 năm 1885 tại Kinh thành Huế để phá vỡ thế o ép, bao vây của tướng giặc Đờ Cuốc-xi. (de Courcy). Thực ra đây chỉ là một hành động — tất nhiên không phải là «manh động», nằm trong cái thế bất đắc dĩ phải làm của phe «chủ chiến» do Tôn Thất Thuyết cầm đầu trong triều đình Huế lúc ấy, mặc dù các điều kiện chuẩn bị chưa được đầy đủ. Cũng như khi nói về việc thảo bài Chiếu Cần vương thứ nhất phát đi ngày 13 tháng 7 năm 1885 từ căn cứ Tân Sở trên núi rừng miền tây tỉnh Quảng Trị ; soạn giả vẫn cho rằng phải «được bàn tính cân nhắc mọi nhẽ trong bộ tham mưu của Hàm Nghi lúc bấy giờ, tức Viện Cơ Mật» — lúc bấy giờ làm gì còn có Viện Cơ mật nữa —, để «phải thảo thành văn bản, phải thông qua cũng trong Viện Cơ Mật, rồi sau đó mới đưa ra công bố rộng rãi» (tr. 71). Trong tình thế thiên nan vạn nan giặc đang đuổi sau lưng như vậy, thì vua Hàm Nghi và các triều thần hộ giá nhà vua chạy ra Tân Sở đâu còn có điều kiện để bảo đảm nghiêm ngặt các khâu trong việc thảo Chiếu Cần vương thứ nhất như trên, mà khả năng duy nhất là Tôn Thất Thuyết giao trách nhiệm cho một người có tài lỗi lạc về văn học — người đó chúng tôi cũng cho rằng rất có thể là chính Phạm Thận Duật — thảo ra, rồi đưa cho Tôn Thất Thuyết duyệt là xong.

☆

Trên đây là một số ý kiến của chúng tôi khi đọc «Phạm Thận Duật, Cuộc đời và tác phẩm». Chúng tôi xin kết thúc bài viết nhỏ này bằng việc nói lên sự vui mừng của mình khi thấy trong thời gian gần đây một số công trình nghiên cứu công phu về một số nhân vật lịch sử như Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ, Phạm Thận Duật mà cuộc đời và sự nghiệp trước đây của các ông chưa được làm sáng tỏ, đã được ra mắt bạn đọc trong và ngoài nước, cung cấp thêm nhiều tư liệu mới, và nhất là được viết theo tinh thần «đổi mới» nên đã bảo đảm được tính chân thực lịch sử, tính khoa học hơn, có những đánh giá, những nhận định thỏa đáng hơn : trên cơ sở đó góp phần làm rõ thêm truyền thống vì dân vì nước cao đẹp của người xưa.

Tháng 1 năm 1991

«TỪ ĐIỂN LỊCH SỬ VIỆT NAM» *

QUỐC ANH

Từ năm 1989, nhà xuất bản «Thằng bù nhìn» (The Scacrown Press) bắt đầu giới thiệu với bạn đọc sử dụng Anh ngữ một loại sách «Từ điển lịch sử Á châu» (Asian Historical Dictionaries) do J. Vôrônốp (Woronoff) chủ trì. Tập đầu của hệ sách này chính là cuốn «Từ điển lịch sử Việt Nam», dày 270 trang, khổ 13,5 × 21,5cm (cuốn thứ hai là «Từ điển lịch sử Bangladetx».

Chọn VN làm tập đầu của hệ từ điển lịch sử này, ông Vôrônốp nhấn mạnh rằng VN là một địa danh, một khu vực địa lý và một lịch sử được nhiều người Mỹ, người phương Tây biết tới nhất; nhưng cũng lại ít được hiểu nhất. Nhu cầu muốn hiểu biết lịch sử VN một

---

* William.J.Duiker — «Histocial Dictionary of Vietnam».The Scacrown Press. Inc. metuchen.N.J. London, 1989.

Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông W.J. Duiker đã gửi tặng cuốn sách này cho Viện Sử học VN.

cách có hệ thống và cơ bản ngày càng tăng đối với người Mỹ cũng như bạn đọc sử dụng Anh ngữ nói chung, đặc biệt là vào thời điểm hiện tại. Cuốn « Từ điển lịch sử Việt Nam » chính nhằm bước đầu đáp ứng nhu cầu trên và là sự bổ sung cho những công trình nghiên cứu và giới thiệu lịch sử VN bằng Anh ngữ đã có.

Tác giả biên soạn cuốn sách này là một nhà « Việt Nam học » người Mỹ – ông Uyliam Đaikơ (William.J.Duiker) – tác giả của nhiều công trình nghiên cứu được chú ý về VN, đặc biệt là lịch sử hiện đại VN. Đó là các công trình đã được in thành sách như « Con đường cộng sản giành chính quyền ở Việt Nam » (« The Communist Road to Power in Vietnam »). « Việt Nam từ sau sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn » (« Vietnam since the fall'of Saigon »), « Việt Nam Dân tộc và Cách mạng » (« Viet Nam : Nation and Revolution »)... Tác giả được đào tạo tại Khoa Đông Á, trường Đại học Gioóc giơ theo (Georgetown) và hiện đang giảng dạy tại khoa Lịch sử, trường Đại học Quốc gia Penxinvania (Mỹ).

Nhằm mục đích bước đầu trang bị những hiểu biết cơ bản nhất cho người nước ngoài về lịch sử VN, cuốn « Từ điển lịch sử VN » đưa ra khoảng 500 mục từ. Các mục từ này được sắp đặt theo thứ tự ABC của Anh ngữ, các tên riêng về tên đất và tên người, tên tác phẩm cùng một vài khái niệm, hiện tượng lịch sử được giữ nguyên tiếng Việt (tất nhiên là không có dấu). Nhiều từ tương tự lại được dịch ra Anh ngữ.

Nhìn vào khối lượng và nội dung của các mục từ, chúng ta có thể thấy rõ được ý đồ của tác giả là nhằm cung cấp cho người đọc những kiến thức cơ bản nhất để hiểu lịch sử VN, trong đó có ưu tiên cho những quan tâm của người Mỹ đối với những vấn đề hiện đại. Ngoài những mục từ cơ bản thường thấy ở các từ điển lịch sử như tên các nhân vật, kể cả một số nhân vật còn sống (Võ Nguyên Giáp, Võ Văn Kiệt, Văn Tiến Dũng...), các địa danh lịch sử (Bạch Đằng, Điện Biên Phủ...), các tổ chức chính trị, xã hội có vị trí trong lịch sử (Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội, Tân Việt, Tự lực Văn đoàn...), các sự kiện lịch sử (Bắc Sơn khởi nghĩa, Nghệ Tĩnh xô viết...), các nền văn hóa khảo cổ (Sơn Vi, Núi Đọ, Thời đại đồ đá mới...), các văn kiện (Hiệp ước hợp tác hữu nghị Việt – Xô...), một số vấn đề chung (Nông nghiệp. Kỹ nghệ...); còn có một số mục từ mang tính thời sự nữa (Thuyền nhân – Boatpeople...).

Đi vào nội dung của mỗi mục từ, chúng ta có thể còn có điều cần bàn liên quan đến tính chân xác và nhất là cách đánh giá các sự kiện, các nhân vật cụ thể. Tuy nhiên kinh nghiệm làm các loại sách công cụ, nhất là từ điển ở phương Tây đã giúp cho công trình này mang tính hoàn chỉnh và thiết thực đối với người sử dụng, mà chủ yếu là bạn đọc phương Tây quan tâm đến lịch sử VN.

Không dừng lại ở việc trình bày các mục từ, « Từ điển lịch sử Việt Nam » còn dành 50 trang cuối để giới thiệu một thư mục khá hoàn chỉnh và một hệ thống sắp xếp những công trình nghiên cứu về VN của phương Tây, chủ yếu bằng Anh ngữ, mà lời dẫn luận cho phần thư mục này gần như là sự trình bày lịch sử nghiên cứu và các thành tựu nghiên cứu của các học giả phương Tây về đề tài VN. Danh mục các công trình được phân loại thành nhiều lãnh vực, kèm theo số lượng công trình giúp cho chúng ta hình dung được mối quan tâm và định hướng nghiên cứu của các nhà « Việt Nam học » phương Tây.

Phần lịch sử được chia ra: Tổng quát (19 tên sách), xã hội truyền thống (29), Thời thực dân (61). Nền Cộng hòa VN (20). Nền Dân chủ Cộng hòa VN (17), Cuộc chiến tranh VN (134). Nền Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa VN (12).

Phần chính trị và Chính quyền chia thành các vấn đề: Chính phủ và các thiết chế nhà nước (18), Hiến pháp và luật pháp (9). Các đảng phái chính trị (18). Lực lượng vũ trang (5), Tiểu sử và Hồi

(Xem tiếp trang 93)

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA VỀ LỊCH SỬ BẢN ĐỒ VIỆT NAM

NHÂN dịp kỷ niệm 500 năm tập Bản đồ Hồng Đức ra đời (1490—1990), ngày 14/12/1990 tại hội trường Viện Bảo tàng Cách mạng. Hội Trắc địa bản đồ viễn thám VN, phối hợp với Hội Khoa học lịch sử VN đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia về Lịch sử bản đồ VN, dưới sự bảo trợ của Ủy ban UNESCO quốc tế.

Do yêu cầu bảo vệ và xây dựng đất nước, ngành bản đồ VN đã phát triển rất sớm và vua Lê Thánh Tông (1460 — 1497) là người đóng vai trò quyết định trong việc định hướng khoa học cho ngành này. Tháng 4 năm Kỷ Sửu (1469), Lê Thánh Tông đã ra lệnh vẽ bản đồ của các phủ, huyện, châu, xã trong toàn quốc... Đến tháng 7 năm Tân mão (1471), nhà vua lại định thể thức các bản đồ văn khố, sau đó tháng 4 năm Canh tuất (1490) thì định lại bản đồ trong nước gồm 13 xứ Thừa tuyên, có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu... Tập bản đồ này được chính thức ban hành vào ngày 5 tháng 4 năm Hồng Đức thứ 21, (1490), Đó là tập át lát quốc gia đầu tiên của nước ta

Các báo cáo tham gia Hội thảo khoa học đã đi sâu vào các vấn đề lịch sử bản đồ VN như: vết tích bản đồ khắc trên đá ở thung lũng Suối Hoa gần Sapa (Hoàng Liên Sơn), lược đồ địa danh cổ VN, giá trị khoa học của bản đồ Hồng Đức và hệ thống phân loại bản đồ cổ VN, bản đồ Thăng Long, bộ bản đồ cổ VN ghi lại đường hành quân từ Thăng Long vào Chiêm thành, tức bộ Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư.v.v...

Trong Hội thảo khoa học lần này, Ban Tổ chức Hội thảo đã in xong trước ngày họp tập kỷ yếu của Hội thảo dày 208 trang, khổ 20 × 28cm trên giấy đẹp với kỹ thuật hiện đại, (đạt trình độ quốc tế) gồm toàn văn 21 báo cáo khoa học, có kèm theo đầy đủ các hình vẽ và các bản sao bản đồ gồm 61 hình vẽ, hình chụp, lược đồ, 3 bản đồ Hồng Đức (Thăng Long, Sơn Nam, Quảng Nam), 3 bản đồ Hà Nội các năm 1831, 1873, 1885, 1 bản đồ địa danh ngôn ngữ cổ trên lãnh thổ VN và lân cận, giúp cho các đại biểu có điều kiện thuận lợi theo dõi Hội thảo.

P. V

VỀ CÔNG TRÌNH « VÕ DUY DƯƠNG VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP Ở ĐỒNG THÁP MƯỜI »

NGÀY 02/3/1991, Hội đồng khoa học tỉnh Đồng Tháp đã mở Hội nghị nghiệm thu công trình nghiên cứu lịch sử với đề tài: « Võ Duy Dương và cuộc kháng chiến chống Pháp ở Đồng Tháp Mười » của một số cán bộ nghiên cứu lịch sử dân tộc thuộc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp và cán bộ nghiên cứu lịch sử của Ban Tuyên giáo huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Sau hơn một năm thực hiện nghiên cứu, nhóm đề tài này đã báo cáo trước Hội đồng một số phát hiện mới về lãnh tụ nghĩa quân Võ Duy Dương và phong trào chống Pháp ở Đồng Tháp Mười ngay từ những năm đầu thực dân Pháp đặt chân lên vùng đất này hồi nửa sau thế kỷ XIX.

Trong công trình nghiên cứu, các tác giả đã nêu lên một số vấn đề đáng lưu ý như:

— Quê hương, tộc họ Võ Duy Dương: ông vốn người huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định; trái với một số tác giả trước

đây thường cho rằng ông là người Gia Định (Nam Kỳ), và tên ông còn được gọi là Nguyễn Duy Dương hoặc Võ Duy Dương.

– Cuộc kháng chiến của Võ Duy Dương là một bộ phận có quan hệ gắn bó, tiếp nối với phong trào chống Pháp do Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực... hồi nửa sau thế kỷ XIX.

– Võ Duy Dương và cuộc kháng chiến chống Pháp của ông làm nổi bật lên tính chất «hai mặt» của triều Nguyễn hồi ấy. Tuy vậy mặt đầu hàng, nhu nhược, chủ bại của triều Nguyễn vẫn «nặng» hơn là mặt khuyến khích, ủng hộ nhân dân chiến đấu chống giặc.

– Việc xây dựng «chiến khu» Đồng Tháp Mười, cũng như việc thực hiện chiến lược, chiến thuật trong cuộc kháng chiến chống Pháp hồi ấy của Võ Duy Dương đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho nhân dân ta trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ vừa qua như: kế hoạch kháng chiến lâu dài, chiến thuật du kích, bất ngờ; dùng địch vận thu hút binh lính Pháp bỏ ngũ theo về với nghĩa quân...

Hội đồng nghiệm thu đã công nhận công trình nghiên cứu này đạt loại khá. Tuy vậy Hội đồng cũng nêu lên một số vấn đề mà nhóm nghiên cứu cần phải tiếp tục lý giải cho thoả đáng như: cái chết của Võ Duy Dương, phong trào chống Pháp của nhân dân địa phương đương thời, Đồng Tháp Mười có phải là một trung tâm kháng chiến chống Pháp hồi ấy không?, v.v...

H.H.B

(Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp)

ĐỌC SÁCH...

(Tiếp theo trang 91)

kỷ (25), Chính trị quốc tế và Chính sách đối ngoại(14), Những sưu tập văn kiện(21).

Phần xã hội gồm các tác phẩm về Nhân chủng và Dân tộc học (18), Khảo cổ học (3), Giáo dục (9), Tôn giáo (15), Xã hội học (18).

Phần Kinh tế gồm: Nông nghiệp (20), Phát triển kinh tế (20), Tài chính (5), Kỹ nghệ (3), Viện trợ nước ngoài (2), Văn hóa (1), Nghệ thuật (2), Ngôn ngữ và Văn học (13), Âm nhạc (6), Phong tục (6). Ngoài ra còn có các tài liệu nhà nước chính thức (16), các Thư mục (9) và các loại sách thống kê.

Cuối sách có kèm theo các Phụ lục tóm lược biên niên các sự kiện lịch sử, số liệu thống kê dân số VN qua các thời

Tóm lại, nét nổi bật của cuốn «Từ điển lịch sử Việt Nam» không phải ở chỗ quy mô to lớn của tác phẩm, mà chính là ở tính công cụ cao; chắc chắn sẽ góp phần đắc lực giúp cho người nước ngoài sử dụng Anh ngữ muốn tìm hiểu lịch sử VN.

Đọc cuốn *«Từ điển lịch sử Việt Nam»* do một tác giả nước ngoài biên soạn, được xuất bản ở nước ngoài, chúng ta không khỏi suy nghĩ vì sao một công trình tương tự, chưa nói tới những công trình từ điển có quy mô lớn hơn thế, cho đến nay vẫn chưa có được ở VN. Nhìn khối lượng to lớn những thành tựu mà người phương Tây nghiên cứu về VN cũng như thấy rõ mối quan tâm ngày càng tăng của họ trong định hướng nghiên cứu về VN, giới sử học VN không thể không suy nghĩ về những việc cần phải làm ngay, trong đó có những loại sách công cụ thiết thực và có chất lượng khoa học cao.

SUMMARIES

NEUYEN ĐINH LE – **The Viet Minh front – fruit of the perfection and the development of Indochina Communist Party strategic line.**

The establishment of the Democratic Republic of Vietnam in the general insurrection is the fruit of the Party direction, of the mass organization in the Viet Minh front, the fruit of a whole process of theorical study, synthetizing the mass campaign experiences in the periods 1930 – 31, 1936 – 39. It is the success of the clear – sighted direction of the Indochina Communist Party Central Committee and it proves the great role of the leader Ho Chi Minh.

VAN TAO – **Some experiences drawed from the Viot Minh front period.**

In the period 1941 – 45, the Vietnam Revolution has attained many successes in the front work: the Lien Viet front. The article studies the experience of most universal meaning, as: by reason of the front pertaining to the category of proletarion organization, the party must monopolize the direction and must have a just line, avoiding any left and right deviation in the creation and consolidation of an alliance between the working class and the peasantry; it must define justly the object of struggle. The ideas presented in this article are very useful for the front work of to day.

ĐO QUANG HƯNG – NGUYEN VAN KHANH – **Knowledge and practice of the question of a national unified front edification.**

The period covering from the anti – imperialist alliance association (1930), – the first organization testing the politic of national solidarity of the Communist Party, – to the Indochina anti – imperialist popular front of 1937, turning into the Indochina democratic front in 1937, is a period in which the Communist Party carry out a test on the theory and the organizational model of an unified front. The lessons of success and defeat of this period are extremely important and necessary to the establishment of the Viet Minh Front (1941), a condamental factor guaranteeing the triumph of the August Revolution in 1945.

PHAM MAI HUNG – **The strength base of Viet Minh Front**

Through 189 documents on Viet Minh Front preserved in the Revolution Museum. the article studies the question relative to the origine, the measures constituting the Viet Minh Front strength. The definition of the aim, the directive, the action programme appropriate to the feelings of men, the creation of a faith. of a large, tight and just organization – all this has created the front strength.

NGUYEN VAN HONG – **The Viet Minh Front – a way of combining the Viet nam Revolution forces in the context of South Eastern Asia in the 1940s.**

The second world war, the South Eastern Asia becomes a region of revolutionary storms. In Vietnam, Malaisia, Philippines, the national liberation movement and the national Front are under the direction of the proletariat and the communists. In Indonesia and Birmany. the radical national bourgeoisie is the leading force. The article analyzes, compares in order to make clear the factors determining the triumph of the Viet Minh Front as the leader as the Vietnam Nation in the August Revolution, opening an era of independence for the country.

NGO ĐANG TRI – **On the function of Viet Minh Front before the triumph day of the August Revolution.**

The article presents three simultaneous tasks – fonctions of the Viet Minh Front: a form of a national unified front, a prestate organization, a political organization that must

play the role of an organizator, a leader of the General Insurrection. The Viet Minh Front has accomplished remarquably its historical mission. Later, the national Front of Liberation of the South has assimilated the lessons and experiences of this theory and practice.

NGUYEN QUOC HUNG – **The Viet Minh Front and the international aspects.**

The article analyzes the international situation face to the threatening danger of fascism and of world war, the important directives of Communist International and their application by the communist parties, especially by the parties in the colonial countries The Communist Party of Vietnam has applied them creatively to our practice, and created the Viet Minh Front. The latter has surmounted all difficulties and challenges, developed rapidly and won brilliantly triumph.

TA THI THUY – **Some features on oxploitation and utilization of plantation land of french colonialists in Tonkin in the period 1884 – 1896.**

Basing on preserved documents, the article presents two aspects of the question : the plantations and their exploited area. They are bestowed, of different categories, in 1884 – 1896, in great quantity. But only a few of them are exploited by reason of the groping in the beginning. However, they have already the characteristical features of french colonialism.

ĐAO TO UYEN – NGUYEN CANH MINH – **Land Regim in Kim Son district in the first half of XIX th century.**

The State has favoured those who go and clear waste land in Kim Son before and after 1829. This spirit is reflected in even the three decisions relative to the appropriation of land : those who have the merit of founding a domain are favoured ; the poor men who leave their native villages and go and clear waste land are encouraged. This is why the surface area of cleared land is constantly enlarged.

CHARLES FOURNIAU – **The chineses in Tonkin before the first world war.**

The article limits the question in Tonkin and before 1911. Its first part exposes concretely the emigration of the chineses to Tonkin, in many aspects : the quantity of emigrants, their repartition in different regions and their statutes: It provides a good supply of documents and reflexions on many aspects of this question : the chineses are the most important foreign inhabitants in Vietnam.

RAFFI GILLES – **The Seaport of Haiphong from the faith of 1902 to the doubt of 1940.**

The article presents the development process of the Seaport of Haiphong and the urbanization of the City – port. By reason of the hesitations in the beginning, in the selection of place, the seaport develops very weakly and slowly. When the inadequation of place is recognized and they want to remove the seaport to Ha Long, Indochina is already occupied by the Japoneses.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập:
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 42.53200

2 (255)
(I—II)
1991

MỤC LỤC

		Trang
NGUYỄN ĐÌNH LỄ	— Mặt trận VM—thành quả của sự hoàn chỉnh và phát triển đường lối chiến lược của ĐCS Đông Dương.	1
VĂN TẠO	— Một vài kinh nghiệm rút ra từ thời kỳ Mặt trận VM — Liên Việt.	7
ĐỖ QUANG HƯNG, NGUYỄN VĂN KHÁNH	— Nhận thức và thực tiễn của vấn đề xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất.	13
PHẠM MAI HÙNG	— Cơ sở tạo nên sức mạnh của Mặt trận VM.	18
NGÔ ĐĂNG TRI	— Về chức năng của Mặt trận VM trước ngày CM tháng 8 thắng lợi.	22
NGUYỄN VĂN HỒNG	— Mặt trận VM con đường hợp lực có hiệu quả của cách mạng VN trong cảnh quan Đông Nam Á những năm 40.	29
NGUYỄN QUỐC HÙNG	— Mặt trận VM và những khía cạnh quốc tế.	37
	TƯ LIỆU VỀ MẶT TRẬN VM	42
	✡	
TẠ THỊ THÚY	Vài nét về việc khai thác và sử dụng đất đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc kỳ giai đoạn 1884—1896.	50
ĐÀO TỐ UYÊN — NGUYỄN CẢNH MINH	— Chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn trong nửa đầu thế kỷ XIX.	61
CHARLES FOURNIAU	— Người Hoa ở Bắc Kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất	75
RAFFI GILLES	— Cảng Hải Phòng từ những điều xác tín năm 1902 đến những điều ngờ vực năm 1910.	67
ĐỖ VĂN NINH	— Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	81
	ĐỌC SÁCH	
ĐINH XUÂN LÂM	— « Phạm Thận Duật — Cuộc đời và tác phẩm »	88
QUỐC ANH	— «Từ điển lịch sử Việt Nam»	89
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address : 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 42.53200

Number 1 (255)
(III–VI)

1991

CONTENTS

NGUYEN ĐINH LE — The Viet Minh Front — fruit of the perfection and the development of Indochina Communist Party strategic line. 1

VAN TAO — Some experiences drawed from the Viet Minh Lien Viet front period. 7

DO QUANG HUNG
NGUYEN VAN KHANH — Knowledge and practice of the question of a national unified front edification. 13

PHAM MAI HUNG — The strength base of Viet Minh front. 18

NGO DANG TRI — On the function of Viet Minh Front before the triumph day of the August Revolution. 22

NGUYEN VAN HONG — The Viet Minh Front — a way of combining the Vietnam Revolution forces in the context of South Eastern Asia in the 1940s. 29

NGUYEN QUOC HUNG — The Viet Minh Front and the international aspects 37

Documents on the Viet Minh Front 42

☆

TA THI THUY — Some features on exploitation and utilization of plantation land of french colonialists in Tonkin in the period 1881 — 1896. 50

DAO TO UYEN
NGUYEN CANH MINH — LAND REGIM IN KIM SON DISTRICT in the first half of XIXth century. 61

CHARLES FOURNIAU — The Chineses in Tonkin before the first world war 67

RAFFI GILLES — The seaport of Haiphong from the faith of 1902 to the doubt of 1940. 75

DO VAN NINH — The Giam school doctor's monuments (continued). 81

Book review

DINH XUAN LAM — « Pham Than Duat — Life and work ». 89

QUOC ANH — « Vietnam historical dictionerie » 88

Information

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 4 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 12.53200

2:(255)
III – VI
1991

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ДИНЬ ЛЕ — Фронт Вьет-минь—Результат совершенствования и развития стратегической линии Коммунистической партии Индокитай. 1

ВАН ТАО — Накопленный опыт в период фронта Вьет-минь—Льен-Вьет. 7

ДО КУАНГ ХЫНГ, НГУЕН ВАН ХАНЬ — Теория ипрактика вопроса создания Единого национального фронта. 13

ФАМ МАЙ ХУНГ — Основа силы фрота Вьет-минь. 18

НГО ДАНГ ЧИ — О функции фронта Вьет-минь накануне победы Августовской революции. 22

НГУЕН ВАН ХОНГ — Фронт Вьет-минь — Эффективный путь концентрации силы Вьетнамской ревалюции в обстановке Юго—Восточной Азии 40—х гг. 29

НГУЕН КУОК ХУНГ — Фронт Вьет-минь и международные аспекты 37

МАТЕРИАЛЫ О ФРОНТЕ ВЬЕТ-МИНЬ 42

☆

ТА ТХИ ТХУ — Эксплуатация и пользование земли в плантациях французских колонизаторов в Бак—кй в период 1884—1896 гг. 50

ДАО ТО УЕН-НГУЕН КАНЬ МИНЬ — Аграрная система в уезде Ким-шон в первой половине XIX в. 61

ШАРЛЭ ФУРНИО — Китайцы в Бак—кй до I мировой войны. 67

РАФФИ ЖИЛЛ — Порт Хай фонг: От убеждительных свидетельств в 1902 г. до подозрений в 1940 г. 75

ДО ВАН НИНЬ — Мемориальные доски «НГЕ» императорской академии «КУОК ТЫ ЗАМ» 81

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ДИНЬ СУАН ЛАМ — «Фам Тхан Зуат—Жизнь и творчество» 88

КУОК АНЬ — Истроический словарь Вьетнама. 89

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà in Diên Hồng

Giá: 1200đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3
(256)
1991

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội

Dây nói: 42.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học

CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học

PHẠM XUÂN NAM - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học

NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học

VĂN TẠO - Giáo sư sử học

BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

HỒ CHÍ MINH

PINO TAGLIAZUCCHI PER (*)

- 1 -

Ngày 6-6-1941, Hồ Chí Minh gửi đến nhân dân Việt Nam "Bức thư từ nước ngoài" nổi tiếng. Về nhiều mặt, đó là một văn kiện lạ thường. Trước hết, điều gây ấn tượng mạnh, đó là giọng điệu truyền thống đi từ cách gửi "từ nước ngoài" trong khi Hồ Chí Minh đã ở trong hang Pác-bó đến cách viết theo kiểu lời chiếu "Cần Vương" của Hàm Nghi tháng 7-1885.

Nhưng sau đó, người ta nhận thấy có những từ ngữ như "giải phóng dân tộc", "đồng bào", "thống nhất hành động"; và cuối cùng là lời kêu gọi Cách mạng Việt Nam sẽ thành công! Cách mạng thế giới sẽ thành công! Lời kêu gọi này dường như không khớp với phần đầu bức thư : "Hỡi các nhà hiền nhân, chí sĩ" . Thế nhưng, theo tôi hình như truyền thống không biết đến từ "dân tộc" và chắc chắn là không biết đến từ "cách mạng" . Một mặt khác, chắc chắn là Hồ Chí Minh bị thúc đẩy bởi những công thức giáo điều, Người tin rằng mọi người hiểu và chấp nhận nội dung lời kêu gọi. Do đó, phải nghĩ rằng lời kêu gọi đó không phải là một sự trở lại kiểu cách truyền thống, như đôi khi người ta thường hiểu, mà đúng hơn, đó là một sự tổng hợp tiêu biểu con đường chính trị và tư tưởng lâu dài mà cả một dân tộc đã trải qua gần 80 năm trong cuộc đấu tranh chống thực dân mà cũng là, và có thể còn hơn thế, một sự vượt qua những sơ đồ của phong kiến để tiến vào thời hiện đại.

Tôi tin rằng sự tiến triển đầy sóng gió nhưng cũng cực kỳ nhanh chóng và hoàn bị đó đúng là thực chất của qúa trình cách mạng Việt Nam. Từ qúa trình đó, Hồ Chí Minh là người đại diện cao nhất, kiên trì nhất, sáng suốt nhất và chỉ có trong qúa trình đó Hồ Chí Minh mới thể hiện đầy đủ tầm cỡ của mình.

Cho phép tôi trình bày ở đây một sự phân tích ngắn gọn.

Tất cả những ai đã may mắn được gặp Hồ Chí Minh đều ngạc nhiên về sự giản dị của Người, ngay cả những người không có may mắn đó và chỉ biết Người qua những bài viết và những sự kiện trong cuộc đời của Người cũng có ấn tượng sâu sắc là ở Hồ Chí Minh, nhà cách mạng và con người không tách rời nhau.

Có lẽ vì thế mà ở Hồ Chí Minh, lý luận không bao giờ trừu tượng, nó luôn luôn là một cách nhìn sâu sắc và cụ thể những con người và những vấn đề. Là một nhà chính trị có tầm cỡ, Người có khả năng phân biệt được cái gì có tính chất sống còn bắt buộc phải chiến đấu và cái gì có thể đàm phán, dù là đau đớn, điều đó đã tạo thành năng lực đứng vững trên đường lối chiến lược, đồng thời chuyển động giữa những sự cản trở cực kỳ to lớn.

Nhưng, muốn thực hiện được như câu ca dao Việt Nam nổi tiếng "Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo" thì không những chỉ cần có

(*) Nhà sử học Italia

một cách nhìn thật sự biện chứng các tình huống mà còn phải có một sự đồng cảm sâu sắc với những đòi hỏi, khả năng, thậm chí những mâu thuẫn của chính nhân dân của Người. Đó là vì sao người nào chỉ đi tìm trong những bài viết của Hồ Chí Minh một sự tổng hợp lý thuyết tách rời hiện thực cụ thể sẽ thất vọng.

Người ta không thể cho rằng có thể nói về cách mạng Việt Nam bằng cách chỉ đọc Hồ Chí Minh; trái lại, còn phải hiểu biết cặn kẽ cuộc cách mạng đó mới đo được tầm vóc nhân vật lỗi lạc nhất của cuộc cách mạng đó.

Đó là những lý do khiến tôi muốn đóng góp vào việc tôn kính sự tưởng niệm nhà cách mạng vĩ đại đó và chắc chắn Người là một trong những người hiếm có của thời đại chúng ta mà người ta có thể nói rằng : không có Người, lịch sử có thể đã đi theo một con đường khác; lịch sử đã đặt Người vào đúng chỗ của mình, trong qúa trình đó, Người là nhân vật sáng tạo quyết định.

- 2 -

Ngày 5-7-1885, khi quan đại thần Tôn Thất Thuyết rời Huế cùng với xa giá Hàm Nghi và cả triều đình trong sự cố gắng đưa đất nước vào cuộc chiến đấu chống thực dân xâm chiếm thì trong hệ thống của triều đại (phong kiến) đã xảy ra một sự rạn nứt không thể nào sửachữa nổi và không có gì là độc đoán để xem ngày đó như bước khởi đầu của một sự tiến triển chính trị và tư tưởng lâu dài.

Hệ thống triều đại (phong kiến) đã bị đục ruỗng từ lâu và ở đây không cần giải thích tại sao lại như thế ?

"Vua không biết tí gì về dân. Quan cũng thế. Dân chỉ biết dân, họ coi thường vua, quan". Những điều mà Phan Bội Châu viết vào năm 1906 cũng có thể áp dụng cho thế kỷ trước. Tuy nhiên, cho đến năm1858, khoảng trống giữa chế độ quân chủ và nhân dân chưa làm rung chuyển cơ cấu quyền lực dựa trên hệ thống quan lại tự mãn trong thực tế và trên hệ tư tưởng Khổng giáo tuy đã cũ mòn nhưng không có gì thay thế. Chính là với các giai đoạn tiếp nối nhau của sự xâm chiếm thuộc địa mà khoảng trống đó trở thành khủng hoảng công khai. Sau thất bại ở Gia Định (tháng 2-1861), trong khi ở Nam Kỳ, nhân dân nổi lên kháng chiến dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu thì triều đình tỏ rõ là không muốn đứng đầu các lực lượng đó và khoảng trống giữa triều đình với nhân dân đã trở thành vết rạn nứt ngày càng lớn trong tòa nhà của chế độ quan lại.

Học thuyết chính thống của Khổng giáo đòi hỏi quan lại và sĩ phu phải trung thành tuyệt đối với vua, nhưng ngay dù có tránh đặt ra câu hỏi nguồn gốc của quyền lực là do trời hay do dân, thì truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm cũng đòi hỏi phải chiến đấu, và khi mà triều đình đã trốn tránh nhiệm vụ lịch sử đó thì tình trạng khó xử về mặt hệ tư tưởng càng trở nên gay gắt. Chỉ cần dẫn chứng hai tên: Trương Định và Phan Thanh Giản.

Về phần mình, triều đình xây dựng chính sách trên một nguyên tắc không thể tranh cãi : triều đại là đất nước, sự tồn tại của triều đại cũng là sự tồn tại của bản thân đất nước. Nguyên tắc đó mà hiển nhiên là tôi chỉ ngoại suy từ một bối cảnh còn phức tạp hơn nhiều, - phải được xem xét cẩn thận; trên thực tế, trong suốt một thời kỳ nó biện minh cho đường lối chờ thời của triều đình cũng như cho cuộc kháng chiến của những người mà từ nay triều đình thách thức một cách công khai.

Khi Nguyễn Văn Tường quyết định không theo vua để tiếp tục đàm phán với Pháp, khi hoàng tộc cùng với phần lớn các đại thần bỏ Hàm Nghi trở về Huế; ngay cả đến khi chính

quyền thuộc địa đưa Đồng Khánh lên ngôi tháng 9-1885, người ta cũng chưa thể nói rằng có sự đầu hàng không điều kiện và sự hợp tác một cách hèn hạ. Đúng hơn là người ta đã đưa nguyên tắc đến những hậu quả cực đoan do lợi ích của triều đình được đặt lên cao hơn mọi cái.

Nhưng cũng chính Hàm Nghi đã dựa vào nguyên tắc đó.

Trong tác phẩm "An nam – Bắc kỳ 1885-1896", Charles Fourniau đã cung cấp cho chúng ta bản dịch bài chiếu của Hàm Nghi trong đó nói: "Trong những điều kiện đó, lợi ích của vua là lợi ích của dân. Những ban thưởng của trẫm sẽ rộng rãi cũng như những sự trừng phạt của trẫm sẽ rất nặng nề.

Triều đình sẽ ban hành những biện pháp cần thiết, do đó các người đừng tự đặt mình vào một tình thế sau này phải hối hận. Hãy tuân lệnh trẫm. Khâm thử".

Như vậy là nhà vua tự đặt mình vào trong nhân dân theo một truyền thống xa xưa từ thời đại Trần Hưng Đạo và Nguyễn Trãi, những chiếu của nhà vua chỉ nhằm vào bộ máy của nhà nước, các quan lại và sĩ phu. Nhân dân chỉ được xem như một thực thể phụ thuộc.

Cuối cùng, phong trào Cần Vương đã làm nứt các toà nhà triều đại, nhưng cũng không cáo giác những nguyên tắc của nó.

Cuộc kháng chiến trở thành nội chiến, nhưng theo một cách trái ngược nhau, cả hai phía đều viện dẫn đến những giá trị như nhau. Do đó, cái vết nứt rộng toác ra, trên những thực tế, trước hệ tư tưởng, những thực tế đó đòi hỏi phải tỏ rõ lòng trung thành với ai và đặt sự lựa chọn đó trong những mâu thuẫn ngày càng rõ rệt.

Những quan lại đứng về phía triều đình không tự xem mình như những kẻ hợp tác (với Pháp) và họ cố gắng để không trở thành như thế, nhưng họ phải sống trong một hoàn cảnh nghẹt thở và không thực cho đến lúc chính quyền thuộc địa buộc họ phải chọn giữa sự hợp tác công khai với sự bị gạt bỏ đi.

Về phía khác, mặc dầu không thể tóm gọn trong vài chữ một lịch sử phức tạp, các quan lại đã chọn con đường chiến đấu, phải thực hiện điều đó nhân danh một nền quân chủ trên thực tế không còn có sự hiện thân của nhà vua, đặc biệt là sau khi Hàm Nghi bị bắt.

Cuộc kháng chiến của họ đã có những tác động lịch sử không thể phủ nhận.

Trong tác phẩm: "Người Việt Nam chống chủ nghĩa thực dân", David Marr nhận xét rằng: "Về triển vọng, thiểu số của giới thượng lưu quan lại khắc dấu ấn rõ nét nhất trong lịch sử Việt Nam cận đại. Chính những quan lại và sĩ phu ngoan cường, có tinh thần chiến đấu và lý tưởng đó "đã biết cách chết một cách đúng đắn phù hợp với những người có cương vị như họ, - và nhận xét đó theo tôi là không chê vào đâu được.

Xét đến cùng, trong phong trào Cần Vương đã thể hiện một cách anh hùng một hệ tư tưởng đã bị thực tế vượt qua nhưng trong nhận thức thì chưa phải như vậy. Đó là hệ tư tưởng của tầng lớp lãnh đạo cuộc kháng chiến, nhưng đó có còn là hệ tư tưởng của quần chúng hay không ? Người ta có thể nghi ngờ điều đó. Khổng giáo chắc chắn vẫn là văn hóa thống trị, nhưng chắc chắn rằng từ lâu nó đã không còn là chất xi măng của xã hội và cơ sở của nhà nước.

Nhưng, như vậy thì cái gì đã làm cho cuộc kháng chiến của nhân dân rộng khắp và dai dẳng như vậy ? Những người như tôi muốn hiểu thời kỳ căn bản đó của lịch sử Việt Nam từ bên ngoài phải tự đặt ra câu hỏi, nhưng thật là khó trả lời. Cuộc kháng chiến của nhân dân chắc chắn là việc dẫn đến truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm và nhắc đến những chiến thắng lớn của quá khứ khi "chính nghĩa thắng hung tàn" như một câu thơ của Nguyễn Trãi đã miêu tả. Nhưng người ta phải tự hỏi phải chăng sự thống nhất về hình thể và văn hóa đó đã từng là

chỗ dựa cho các cuộc chiến đấu trong quá khứ nay đã yếu đi (và tại sao lại như thế ?), và cũng chắc chắn rằng mối quan hệ giữa vua và nhân dân (không phải lúc nào cũng theo Khổng giáo) cũng không còn như trước.

Cuối cùng, người ta có thể giả định rằng trong cuộc kháng chiến của nhân dân bắt đầu chồi lên những nguyên nhân và những nét xã hội tuy chưa phải là đã rõ ràng, nhưng cũng không cho phép có một sự nhất trí, không có sự ăn khớp, và mặc dầu sự tan vỡ về mặt xã hội trong nội bộ làng xã sau này bị chính sách thực dân hóa làm cho thấy rõ, người ta cũng có thể tự hỏi rằng sự tham gia của nhân dân vào cuộc kháng chiến mâu thuẫn công khai với triều đình (tuy rằng không mâu thuẫn với triều đại) phải chăng đã được nuôi dưỡng bởi một cuộc xung đột tiềm tàng với trật tự xã hội đương thời.

Về thực chất, người ta vẫn thường nhận định rằng cuộc kháng chiến lớn đầu tiên chống thực dân xâm lược thất bại do nó còn ở trong một khuôn khổ chính trị và tư tưởng lỗi thời và đang khủng hoảng.

Tính chính thống tư tưởng Khổng giáo của triều đại và do đó dẫn đến quyền lực của quan lại; khoảng trống giữa quyền lực đó và nhân dân; một xã hội chưa ăn khớp về mặt xã hội, nhưng đã có những mâu thuẫn mới về mặt xã hội; bối cảnh những quan hệ phong kiến với triều đại của Trung Quốc, cách nhìn duy nhất về thế giới mà giới quan lại có được. Đó là những đặc trưng của tình trạng yếu kém đó, đó là những nguyên nhân chủ quan và khách quan về sự thất bại của Cần Vương. Nhưng, do một hệ tư tưởng có thể vẫn sống sót sau khi không còn những điều kiện cụ thể đã sinh ra nó, những đặc trưng nói trên sau đó trở thành những vấn đề của một bối cảnh xã hội đang biến đổi trong đó diễn ra một thời kỳ dài đấu tranh chính trị và tư tưởng.

Còn có một khía cạnh của Cần Vương cần nhấn mạnh.

Những quan lại và sĩ phu lãnh đạo Cần Vương (cũng như những người chống lại Cần Vương) vẫn quan niệm về cuộc xâm chiếm của thực dân như là sự diễn lại các cuộc xâm lược trong những thế kỷ trước đây, và họ đối phó bằng những sự phản ứng như trước đây. Cuộc xâm lược chỉ có thể kéo dài một hoặc hai thế hệ; Tất nhiên nó làm cho Việt Nam tạm thời mất chủ quyền chính trị, nhưng không nhất thiết là mất di sản hệ tư tưởng và văn hóa. Do vậy, duy trì di sản đó là điều cơ bản; còn làm thế nào để đạt được điều đó, thì người ta có thể chọn hoặc là điều đình để chờ thời, hoặc là rút lui khỏi đời sống cộng đồng, hoặc là vũ trang kháng chiến. Chỉ có đến thế hệ sau mới nhận thức được những tính chất hoàn toàn mới của sự thống trị thuộc địa, sự thống trị này không phải là đến từ một thế giới thuần nhất về mặt văn hóa như trong qúa khứ mà từ một thế giới khác và đe dọa ngay cả bản sắc của dân tộc Việt Nam.

Chỉ lúc đó, nguy cơ mất nước mới đòi hỏi phải thanh toán giai cấp lãnh đạo cũ với các vốn hệ tư tưởng của nó là đòi hỏi phải làm cho cuộc đấu tranh tiến triển về mặt tư tưởng.

Nhưng, vào giai đoạn cuối của Cần Vương, vấn đề hợp tác (với Pháp) đã có những khía cạnh mới đau xót.

Khi giai đoạn cuối của Cần Vương kết thúc với cái chết của Phan Đình Phùng và tính chất lâu dài, nguy hại của công cuộc thực dân hóa đã trở thành hiển nhiên, thì rõ ràng là không còn đất cho mộtchính sách tùy thời, bởi sự biện minh cao nhất của nó là một triều đại tự trị với bộ máy quyền lực của riêng nó tiếp tục tồn tại không còn đứng vững nữa. Chỉ còn lại một sự cộng tác lấy nó làm mục đích tự thân. Nhưng nó lại tỏ ra trái ngược với những nguyên nhân tồn tại của một giai cấp vẫn tự xem mình là rường cột tinh thần của xã hội và xây dựng tính hợp pháp chính đáng của nó trên cơ sở Khổng giáo. Nói một cách khác, sự hợp tác gặm nhấm tất cả cái gì

trong giới quan lại muốn đồng nhất hóa với đất nước. Những quan lại của triều đình có thể cho rằng họ cũng chiến đấu để bảo vệ đất nước khỏi ảnh hưởng của nước ngoài; đến cuối thế kỷ, trái lại, điều rõ ràng là họ góp phần thủ tiêu đất nước.

Vậy chính là chống họ mà những viên quan và sĩ phu của Cần Vương đã tiến hành trận đánh cuối cùng. Họ đã thua trận, nhưng họ đã không thất bại và sự kiện đó cần phải được nhấn mạnh vì nó chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo của cuộc đấu tranh chống thực dân.

Tôi không có ý định đi sâu vào Khổng giáo. Người ta có thể thấy rằng nó không phải chỉ là lễ nghi bên ngoài và đẳng cấp quyền lực; nó còn có bên trong, nó bao gồm sự tự trọng và mối quan hệ mà với lòng ngay thẳng "người quân tử" thiết lập với Trời và với trật tự thế giới.

Quyền lực bên ngoài tự nó không đủ; muốn cho nó là hợp pháp, chính đáng, còn phải dựa vào một loạt những điều "trung": trung với Trời, trung với vua, và còn phải trung với cả bản thân mình nữa. Không có hình thức trung cuối cùng đó là không đầy đủ và quyền lực do đó cũng không chính đáng.

Trước sự sụp đổ của các cấu trúc quyền lực và sự thất bại của các phương pháp đấu tranh, lòng "trung" đối với chính mình trở thành tiêu chuẩn tối cao để phân biệt, vũ khí bảo vệ cuối cùng sự thanh khiết về đạo đức đồng thời cũng là bản sắc dân tộc, và nếu trước đây, giới quan lại phân hóa trong cách chống lại cuộc xâm lược thì ngày nay, nó tự chia tách ra trên những lý do tồn tại của nó xét về mặt chức năng. Trận đánh cuối cùng đã đạt được hai kết quả: một là phá hủy trong nhận thức của nhân dân sự kính trọng triều đại và giới quan lại; hai là, nêu một tấm gương không thể nào quên về lòng tự hào và sự kế thừa cho các thế hệ tương lai. Nguyễn Khắc Viện, trong "Khổng giáo và chủ nghĩa Mác" nhắc lại lòng kính trọng của thanh niên mới ở các thành thị đối với những người với phong cách cũ kỹ nhưng là những "cây trúc" đứng thẳng, những "cây thông" chống đỡ với khắc nghiệt của mùa đông; và thật thế, khó mà hiểu được cách mạng Việt Nam nếu không đi ngược trở lại xem xét di sản lịch sử đó.

- 3 -

Phong trào Cần Vương chống thực dân, nhưng không chống triều đại, lại càng ít chống Khổng giáo hơn. Để thêm một sơ đồ vào những điều tôi vừa trình bày, có thể nói rằng phong trào đó nhằm khôi phục độc lập theo cách tiếp tục truyền thống một cách thuần túy và đơn giản.

Vấn đề đặt ra ở đầu thế kỷ, trái lại, là bản thân tính chất của nền độc lập, và do đó, những con đường phải theo để đạt được.

Thế hệ những đầu óc biết suy nghĩ xuất hiện trên vũ đài chính trị gồm những người trạc tuổi 30 đã theo học những kinh sách cổ điển thuộc những gia đình quan lại hoặc phong lưu; một số trong những người đó đã tham gia Cần Vương và tất cả, bằng cách này hay cách khác, đều cắt đứt với giới quan lại và công khai thách thức về hệ tư tưởng.

Chính là với những người đó bắt đầu cái mà tôi gọi là "giai đoạn thứ hai" cuộc chiến đấu chống thực dân; một thời kỳ còn là qúa độ giữa cái cũ và cái mới, nhưng cũng rất phong phú về tư tưởng, về các sự mưu tính, các khuynh hướng khác nhau, các sự thay đổi trong cơ cấu xã hội.

Có hai người đã thu tóm trong bản thân mình sức sống, những giới hạn và cả những điều mơ hồ không muốn có của giai đoạn : đó là Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh. Hai người đã được biết qúa rõ và họ qúa lớn để có thể miêu tả ở đây.

Cuộc tranh luận giữa hai người kính trọng lẫn nhau, cùng có chung một nền văn hóa và nguồn gốc xã hội, cùng toàn tâm toàn ý phục vụ đất nước (và ở đây từ "đất nước" cũng đã mang một ý nghĩa mới, nó không còn trùng với sự chính thống của triều đại và một cơ cấu quyền lực), nhưng lại đi theo hai con đường trái ngược nhau, cuộc tranh luận đó đáng được nghiên cứu một cách kỹ càng. Tôi chỉ có thể thử rút ra cái gì theo tôi là đặc trưng của những vấn đề cơ bản trong giai đoạn đó.

Đối với cả hai người, độc lập là mục tiêu rõ ràng và không có thỏa hiệp, điều làm cho họ khác nhau là con đường để đi tới độc lập. "Con đường" đó gồm hai vấn đề quyết định : một là bản chất thể chế của độc lập; hai là, bối cảnh quốc tế dựa trên đó để đi tới độc lập và củng cố đất nước. Những phương pháp đấu tranh bắt nguồn từ đó.

Phan Chu Trinh bác bỏ tức khắc giới quan lại và nền quân chủ mà ông ta cho rằng không những là đồng phạm với thực dân mà còn là những người phải chịu trách nhiệm vì đã để mất nước. Chỉ có một sự đổi mới sâu sắc cơ cấu chính trị và văn hóa dân tộc mới có thể đưa đất nước ra khỏi tình trạng lạc hậu và từ đó tạo ra những điều kiện cần thiết để khắc phục sự lệ thuộc thuộc địa. Vấn đề chính là sự thua kém về công nghệ và văn hóa của Việt Nam, những giá trị đã lỗi thời, giới trí thức phân hóa, nhân dân thất vọng. Trong những điều kiện đó, tìm kiếm độc lập bằng con đường khởi nghĩa là ảo tưởng, tệ hơn thế, còn là tai họa bởi vì trong điều kiện tốt nhất thì cũng chỉ có thể đưa đến một nền độc lập trong sự lạc hậu và ngu dân. Tốt hơn là nên có một qúa trình hiện đại hóa cuối cùng dẫn tới độc lập; vậy thì tốt hơn là có một mối quan hệ có phẩm giá với nền văn hóa lớn của Pháp, nền văn hoá đó có thể ủng hộ và hướng dẫn cho qúa trình hiện đại hóa.

Giai cấp tư sản mới Việt Nam sau này sẽ sử dụng lại một số lập luận đó và cố ý bóp méo chúng để biện minh cho sự hợp tác (với Pháp) ; và điều đó cho thấy những tư tưởng đó mà Phan Chu Trinh với tính trung thực của một sĩ phu cổ điển đã giữ trong suốt cả đời mình thể hiện những sự khác biệt tế nhị như thế nào trong hoàn cảnh của thời đại. Thế mà, không những tư tưởng đó phù hợp với một sự đòi hỏi có một nền văn hóa mới ngày càng tăng lên, mà còn thể hiện một tiềm năng có thể được xem là cách mạng khi xem xét những tư tưởng đó trong mối quan hệ với các thể chế và bối cảnh quốc tế.

Hoạt động và tư tưởng của Phan Bội Châu trái hẳn lại. Phan Bội Châu bác bỏ từ đầu đến cuối những tiền đề và lô-gich của Phan Chu Trinh. Trong hồi ký của mình ở Nhật Bản, ông nhắc lại cuộc tranh luận về sự trái ngược đó.

"Trong hơn mười ngày, chúng tôi không ngừng tranh luận về những vấn đề đó, nhưng quan điểm của chúng tôi không thể hòa hợp được với nhau. Ông ta (Phan Chu Trinh) thì muốn trước hết lật đổ chế độ quân chủ để xây dựng cơ sở cho chủ quyền dân tộc. Ông ta tin chắc rằng không đánh đổ được ngai vàng thì ngay cả phong trào độc lập cũng không đem lại được hạnh phúc cho nhân dân (và ông ta chủ trương) chỉ cần nhấn mạnh đến những quyền dân chủ. Khi dân đã biết đến những quyền dân chủ, sẽ có thể nghĩ đến những vấn đề khác. (...) Còn tôi, tôi muốn đuổi cổ người Pháp không chậm trễ và chỉ nghĩ đến việc khác sau khi giành lại được độc lập. Ông ta kiên quyết chống lại ý định của tôi sử dụng chế độ quân chủ; về phía mình, tôi không tán thành những dự định của ông ta đánh đổ nhà vua và tăng cường những quyền dân chủ. Mặc dầu chúng tôi cùng có một mục đích, nhưng phương pháp hành động của chúng tôi khác nhau rất xa. Trong khi ông ta chủ trương dựa vào nước Pháp để đánh đổ vua, thì tôi cho rằng trước hết phải đánh đuổi người ngoại quốc để khôi phục đất nước".

Phan Bội Châu cũng giữ đến cùng những tư tưởng của mình và hành động trên cơ sở

một sự mâu thuẫn kéo dài. Một mặt, ông ta thấy rõ ràng "ngai vàng" từ nay chỉ còn là một công cụ, một bức màn che của chế độ thực dân; một mặt khác, ông ta cho rằng ít nhất phải sử dụng khái niệm tính chính thống của triều đại trong bản thân của một ông vua hợp pháp để có thể lập lại ở Việt Nam qúa trình Minh Trị ở Nhật Bản.

Một mặt, ông than phiền về tình trạng cô lập, lạc hậu về công nghệ, sự sa đọa về văn hóa, tâm lý của đất nước; một mặt khác, ông luôn luôn mơ tưởng đến một cuộc khởi nghĩa có thể đánh quỵ sự thống trị của thực dân.

Người ta có thể tiếp tục và đó sẽ là một sự nghiên cứu, đầy sức quyến rũ bởi vì nếu Phan Chu Trinh tâm đắc với những vấn đề tư tưởng thì Phan Bội Châu lại hầu như lệ thuộc vào hành động. Nếu Phan Chu Trinh là tiếng nói đại diện cho những yêu cầu của thế hệ mới thì Phan Bội Châu thể hiện nỗi lo sợ diễn ra trong tâm hồn của chính thế hệ đó là lo sợ mất nước cùng với bản sắc văn hóa của nó.

Phan Chu Trinh gạt bỏ truyền thống với nguồn gốc châu Á của nó và hướng về nước Pháp với sự tiến bộ của nó, còn Phan Bội Châu thì không chấp nhận nước Pháp với chủ nghĩa thực dân của nó và tìm kiếm ở châu Á đang chuyển động những sự ủng hộ và bối cảnh cho cuộc đấu tranh giành độc lập.

Đó là một cuộc xung đột nội bộ của cả một thế hệ.

Hội Duy Tân và Đông Kinh nghĩa thục tiêu biểu cho hai dòng tư tưởng. Trong dòng thứ nhất là Hội Duy Tân mang tư tưởng khởi nghĩa, người ta phải phân biệt hoạt động của nhóm cải cách và hợp pháp gọi là Minh xã với nhóm chủ trương hoạt động khởi nghĩa (và bất hợp pháp) gọi là ám xã. Trong những công ty thương mại các sĩ phu cải cách thành lập (nhằm tài trợ cho hoạt động khởi nghĩa), người ta nói đến đấu tranh vũ trang. Còn trong dòng thứ hai là Đông Kinh nghĩa thục, đồng thời với việc quan tâm đến các "tân học sách", người ta cũng đọc ngấu nghiến các lời kêu gọi của Phan Bội Châu, người ta lao vào văn hóa hiện đại và náo nức trở lại những kỷ niệm về các cuộc đấu tranh của quá khứ.

Tuy nhiên, tất cả những cái đó đều nhằm quét sạch những ảnh hưởng cuối cùng và dai dẳng của trật tự truyền thống.

Ngày nay người ta khó mà hiểu được ý nghĩa tiêu biểu của một số sự kiện (trong một nền văn hóa nhạy bén về các biểu tượng). Trong đội ngũ những người giảng dạy ở Đông Kinh nghĩa thục có hai phụ nữ: đó là một điều lạ. Người ta chấp nhận chữ quốc ngữ, một thứ tiếng la-tinh mà cho đến lúc đó bị hai lần ghét bỏ bởi vì nó do những nhà truyền giáo dòng Tên đặt ra và nó dựa trên tiếng nói dân dã.

Người ta sử dụng sách của các nhà cải lương Trung Quốc hoặc những bản dịch của Trung Quốc về các nhà tư tưởng phương Tây như Rousseau, Spencer, Montesquieu. Người ta cắt tóc ngắn, một sự biểu hiện cắt đứt không thương tiếc Khổng giáo. Đông Kinh nghĩa thục chỉ tồn tại vẻn vẹn được mười tháng. Nhưng trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó, nó đã có một vai trò lịch sử. Có thể nói như vậy mà không sợ là thổi phồng quá đáng vì nó đã làm mất tính thiêng liêng của truyền thống Khổng giáo, thừa nhận giá trị của kỹ thuật và khoa học phương Tây, phá vỡ sự ngăn cách giữa Việt Nam và phương Tây, và coi trọng việc nghiên cứu văn hóa châu Âu.

Nhưng vẫn còn một tình trạng không rõ ràng và một giới hạn. Tình trạng không rõ ràng thể hiện ở chỗ không có sự phân biệt giữa sự hợp tác vì những cải cách cơ bản và hợp tác kiểu mới, sự hợp tác này không còn là của giới quan lại mà là của giai cấp tư sản có nguyện vọng hiện đại hóa và thực hiện nó bằng cách Pháp hóa.

Tình trạng không rõ ràng này thật tế nhị và nhiều người cuối cùng không còn nhận thấy điều đó nữa.

Và chăng, trong cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa truyền thống và chủ nghĩa thực dân, thì người ta thấy chủ nghĩa truyền thống đã là một tòa nhà đang đổ sụp, nhưng ở chủ nghĩa thực dân, người ta lợi dụng vào một cơ cấu hùng mạnh, chống lại mọi cải cách, thậm chí tách rời cả những nguồn gốc văn hóa của chính nó. Để tiến công nó một cách có hiệu quả, ít nhất cũng phải hiểu biết thế giới tư bản, điều mà các nhà cải cách thiếu hẳn. Thật vậy, về mặt đề nghị chính trị, đường lối cải cách chỉ là về mặt tư duy, không có gì gắn với những điều kiện cụ thể của thực tế.

Giới hạn, theo tôi là ở chỗ giai đoạn quá độ đó đã hoàn toàn diễn ra trong nội bộ một giai cấp đang tách thành hai tầng lớp, tầng lớp sĩ phu và tầng lớp tư sản mới. Hai tầng lớp này vận động theo hai lô-gích và hai vận mệnh khác nhau. Vào thời đại đó, vấn đề chưa thật rõ ràng và nếu chính sách thuộc địa của Pháp theo gương người Anh, để cho giai cấp tư sản bản xứ một khoảng không gian phát triển thì những người cải cách sẽ có thể là những người phát ngôn đích thực của giai cấp đó. Trái lại, bị bóp nghẹt trong một trạng thái yếu đuối và lệ thuộc, giai cấp tư sản Việt Nam phải đương đầu với cái lô-gích tư bản chủ nghĩa mà không bao giờ trở thành được giai cấp lãnh đạo dân tộc. Trong bàn tay của nó, đường lối cải cách không thể không trở thành một cái mặt nạ tư tưởng che đậy sự hợp tác.

Nhưng giới hạn đó cũng thể hiện theo một chiều hướng khác. Những người cải cách của Đông Kinh nghĩa thục tố cáo sự khinh miệt nhân dân và không quan tâm đến những điều kiện sống của nông dân, và điều đó chắc hẳn có góp phần làm nổi dậy những cuộc biểu tình lớn của nông dân chống thuế năm 1908. Lần đầu tiên, thay vì nghe theo các sĩ phu, nông dân đã tự mình hành động và mặc dù khó nói rằng đó là giai cấp, đặc biệt xét về mặt giai cấp vì nó, rõ ràng là trên vũ đài chính trị đã xuất hiện một lực lượng quần chúng từ trước đến nay chưa từng bao giờ tự mình nói lên tiếng nói của mình.

Vậy mà phong trào chống thực dân nhìn theo bề ngoài đã bị bất ngờ và không có sự hướng dẫn nào. Phan Chu Trinh ở xa, và chăng, cùng với những đại biểu ưu tú nhất của những người cải cách, ít lâu sau, ông ta bị đày đi Côn Đảo.

Từ Trung Quốc, Phan Bội Châu tham gia vào vụ đầu độc ở Hà Nội cùng với Đề Thám và trong hồi ký của mình, ông ta hoàn toàn không biết gì đến sự kiện mới đó.

Sự thiếu nhận thức đó phải chăng bắt nguồn từ một tình trạng còn thiếu ăn khớp của xã hội Việt Nam ? Đúng, chắc chắn là như vậy; nhưng không phải hoàn toàn như vậy. Có lẽ còn có một phản xạ của những cách nhìn truyền thống, chắc hẳn là người ta còn thiếu những công cụ khái niệm cho phép tìm ra trong xã hội hiện thực những phương pháp, những đối tượng và phương hướng mới cho hành động. Cũng chắc hẳn là giai đoạn quá độ đó cũng đồng thời là sự mở ra những chân trời mới và một cuộc chiến đấu lâu dài ở phía sau.

Tuy nhiên, ở những người trung thực và nhiệt tình đó, đấy chỉ là một giới hạn chứ không phải là một sự khước từ định sẵn như là ở giai cấp tư sản nông nghiệp và công nghiệp. David Marr kể lại cho chúng ta là một hôm, trong một bài phát biểu ở Đông Kinh nghĩa thục, Phan Chu Trinh "đã nói những điều trái với những vấn đề liên quan đến lô-gích cải cách của ông. Ông ta nói rằng có lẽ những người đau khổ thật sự, những người không có nhà cao cửa rộng, điền sản lớn, vợ đẹp, con khôn, nói một cách khác là những người bị áp bức, chỉ có những người đó mới dám đem thân mình phục vụ cho một sự nghiệp. Một sĩ phu khác đã đọc lên hai câu thơ đầy xúc động của Phan Bội Châu và cả gian phòng thổn thức". Trong hồi ký của mình. Phan Bội Châu kể lại trong lần xuất dương đầu tiên, ở Hồng Công ông ta được một người Việt Nam làm bếp trên tàu giúp ông ta bí mật lên tàu. Người đó là Lý Tuệ - và ông ta kêu lên: "Than ôi ! Các quan lại mũ

cao áo dài đã biến đổi như thế nào. Khi lòng trung thành và nhiệt tình ngày nay đã hóa thân vào trong những người làm bếp ! Và ông ta không thể biết rằng người con của Nguyễn Sinh Sắc, bạn của ông ta, người thanh niên Nguyễn Tất Thành mà ông ta muốn đưa sang Nhật chỉ 5 năm sau đó cũng xuất dương theo một hướng khác với tư cách một người phụ bếp".

- 4 -

Sau những chuyến đi dài quanh thế giới và những hoạt động chính trị mà mọi người đã biết, không cần nhắc lại ở đây, con người đó,vào tuổi 30 đã trở thành nổi tiếng với cái tên Nguyễn Ái Quốc. Người đọc những luận cương của Lênin tại Đại hội Quốc tế cộng sản. "Nỗi vui mừng của tôi to lớn đến mức tôi phát khóc lên. Một mình ở trong buồng mà tôi kêu to lên như trước đám đông: Hỡi đồng bào yêu quí bị đọa đày, đau khổ ! Đây chính là cái cần cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta !".

Kỷ niệm thật sâu sắc và lời kêu lên đó đặt ra một câu hỏi: cái gì trong những luận cương đó đã gây ấn tượng mạnh mẽ như vậy đối với Nguyễn Ái Quốc ?

Có thể nói là ở hai đoạn: trước hết là những tiêu chuẩn, theo đó lý luận mác-xít phải xác định vấn đề dân tộc, những tiêu chuẩn khách quan đặt lên hàng đầu "sự khác nhau rõ rệt giữa lợi ích của các giai cấp bị áp bức, những quần chúng cần lao bị bóc lột và khái niệm chung về lợi ích dân tộc, trong đó bao gồm lợi ích của giai cấp lãnh đạo".

Sau đó, sự khẳng định là "toàn bộ đường lối của Quốc tế cộng sản về vấn đề dân tộc và thuộc địa trước hết dựa trên sự đoàn kết giữa những người vô sản và những quần chúng cần lao ở tất cả các nước và các dân tộc vì cuộc đấu tranh cách mạng chung" và ở những nước lạc hậu "phải làm cho phong trào nông dân mang tính chất cách mạng bằng cách thiết lập liên minh chặt chẽ nhất giữa giai cấp vô sản cộng sản chủ nghĩa ở Tây Âu với phong trào cách mạng của nông dân ở phương Đông". Dù sao thì với sự kiện năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đã nắm được tầm quan trọng của những luận cương đó đối với đất nước của mình, chứng tỏ sắc bén và sáng suốt của Người.

Thật vậy, những luận cương đó đáp ứng cho một vấn đề đang chín muồi ở Việt Nam. Vào lúc đó, nó còn tiềm ẩn, nhưng sau đó, đến năm 1925, nó sẽ là trung tâm của những sự khác nhau giữa phong trào dân tộc và phong trào Cộng sản và lâu hơn nữa sau này, trong phần lớn những năm 30, nó là điểm trung tâm trong tranh luận nội bộ của đảng Cộng sản Việt Nam. Những sự kiện của những năm đó cũng đã được biết đến nên tôi chỉ xin phép nhắc lại và đưa ra những giả thuyết.

Cuộc đàn áp thực dân năm 1908 hình như dập tắt mọi khả năng của đời sống chính trị ở Việt Nam. Trong nhiều năm, hoạt động duy nhất có tính chất dè dặt, nếu không phải là hợp tác với Pháp là của giai cấp vô sản, đặc biệt là của các đại địa chủ ở Nam Kỳ.

Tiếng nói của các nhà cải cách bị bóp nghẹt trong các nhà tù và với cái chết của Đề Thám năm 1913, những nhóm khởi nghĩa do Phan Bội Châu phát động cũng tỏ ra không có tương lai.

Tuy vậy, sau cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 ở Trung Quốc và sau cuộc Cách mạng Nga, chỉ trong vòng 10 năm, trong những người xuất dương sang Trung Quốc, những sinh viên và những người di cư ở Paris, ngay cả ở Việt Nam (một cách bí mật) đã hình thành những nhóm mới.

Lịch sử những nhóm đó và những thành

viên của chúng thường có tính chất tiêu biểu. Họ đều đến từ cái khuôn của chủ nghĩa dân tộc, nhưng sự tiến triển nhanh chóng của họ chứng minh một quá trình nghiên cứu đôi khi dẫn họ đến chủ nghĩa Mác cho đến mức trở thành những người khởi xướng ra đảng cộng sản.

Sự nghiên cứu đó cũng phản ánh những thay đổi đang diễn ra trong xã hội Việt Nam. Những vốn đầu tư của Pháp sau chiến tranh đã đưa vào những yếu tố vững chắc của chủ nghĩa tư bản, làm đảo lộn nền kinh tế bản địa, tạo nên một sự ăn khớp rõ nét hơn về mặt giai cấp. Năm 1923, ở Nam Kỳ xuất hiện đảng Lập hiến yêu cầu hiện đại hóa về kinh tế và cai trị trong khuôn khổ thống trị thuộc địa, nhưng đường lối đó chỉ phản ánh quyền lợi của đại địa chủ, không thỏa mãn những quyền lợi của tư sản công nghiệp đang cố gắng hình thành ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ; đường lối đó cũng không thể nhân danh những người tiểu tư sản, buôn bán nhỏ, công chức, kỹ thuật viên, những người này nhằm vào sự thay đổi về chính trị và sẽ cung cấp cán bộ cũng như định hướng cho phong trào dân tộc. Và cũng trong thời gian đó đang hình thành một giai cấp công nhân, nhưng quy mô nhỏ bé của nó được bù đắp bởi ý thức tự giác không ngừng tăng lên và bởi sự gắn bó chặt chẽ, máu thịt với giai cấp nông dân.

Cuối cùng, để kết thúc một sự miêu tả hết sức sơ lược, có thể nói rằng tháng 6-1924, khi Phạm Hồng Thái định mưu sát toàn quyền Merlin, hành động đó bề ngoài như có vẻ trở lại đường lối cũ của khởi nghĩa; trên thực tế, đó là sự thể hiện một tình hình mới, mặc dù còn chưa chắc chắn về những phương hướng và phương pháp đấu tranh. Và năm 1925, khi cảnh sát Pháp bắt Phan Bội Châu, chấm dứt những hoạt động của ông ; tháng 4-1926, khi Phan Chu Trinh chết ở Sài Gòn, thì với hai gương mặt vĩ đại đó đã chấm dứt một cách gần như tiêu biểu một giai đoạn dài của sự tiến triển Việt Nam . Những cuộc biểu tình lớn đi theo hai sự nghiệp đó đã tập hợp hàng ngàn thanh niên, họ đã sống trong vết đường đầu tiên của một kinh nghiệm mới.

Kinh nghiệm đó, mà tôi gọi là "giai đoạn thứ ba" trong 15 năm, từ 1925 đến 1940 hết sức sôi động, phong phú về sự kiện và các cuộc tranh luận, gắn bó với những sự kiện trên vũ đài thế giới đến mức là không thể tóm tắt nó trong một vài dòng. Do đó, tôi muốn ngoại suy những vấn đề quyết định, những vấn đề được đặt ra cho toàn bộ phong trào của Việt Nam và cuối cùng quyết định tiến trình của cuộc cách mạng, và từ đó, chúng ta lại trở lại hai đoạn trong luận cương của Lênin mà Nguyễn Ái Quốc đã đọc, trở lại hai vấn đề mà tôi đã nêu lên.

Vấn đề thứ nhất, như chúng ta thấy là khái niệm dân tộc và cuộc đấu tranh dân tộc. Khái niệm đó là thành công chủ yếu về mặt tư tưởng của phong trào chống thuộc địa, nhưng sự hiểu biết và vận dụng nó một cách cụ thể đã mở ra những sự khác biệt đầu tiên rất rõ rệt.

Tôi viện dẫn đến việc thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng một bên và một bên khác là Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội.

Cái gì là những sự giống nhau và khác nhau giữa hai tổ chức đó mà từ hai tổ chức này đã diễn ra phần lớn những sự kiện nối tiếp nhau ? Trong tác phẩm "Chủ nghĩa cộng sản Việt Nam", Huỳnh Kim Khanh trích dẫn nhà sử học Trần Huy Liệu để nhận xét rằng Việt Nam Quốc dân Đảng và Thanh niên có chung điều lệ, cương lĩnh và chiến lược bao gồm ba giai đoạn nối tiếp nhau; ngoài ra, và theo tôi đây là điểm chính, nó có chung với thanh niên (và cả với Tân Việt cách mạng Đảng nữa) khẩu hiệu: "trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới".

Nếu chúng ta diễn tả khẩu hiệu đó theo những thuật ngữ giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội, chúng ta nhận thấy rằng đặc biệt trong cuộc đấu tranh chống thống trị

thực dân, những thuật ngữ đó không tách rời nhau ; nói chung, người ta chấp nhận hoàn toàn khái niệm dân tộc mà không thấy trong nhân dân còn có tác động của giai cấp, trong điều kiện cụ thể, cuộc đấu tranh giành độc lập đòi hỏi phải quyết định xem cần dựa trên những giai cấp nào và do đó, nền độc lập phải đáp ứng những lợi ích giai cấp nào ? Những tiêu chuẩn đó không loại trừ việc phải nhấn mạnh đoàn kết dân tộc, xem đó là đòi hỏi ưu tiên, ngay cả đối với những lợi ích giai cấp cấp bách, nhưng chúng không chấp nhận một cách nhìn theo trường phái tổng thể sự đoàn kết đó.

Ở Việt Nam quốc dân Đảng, trái lại, khẩu hiệu "trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới" đã làm mất đi tính biện chứng của nó. Vấn đề giải phóng không những bị tách rời khỏi cách mạng, nhưng người ta còn cho rằng cách mạng là có hại cho sự nhất trí rất cần thiết.

Pierre Rousset, trong quyển "Đảng Cộng sản Việt Nam" viết: "Dân tộc phải hoàn toàn đoàn kết, tất cả cái gì có khả năng chia rẽ dân tộc phải gạt bỏ đi, "cương lĩnh" của các tổ chức đó không nói đến vấn đề ruộng đất cũng như những điều kiện của giai cấp công nhân". Chắc chắn là có mối quan hệ giữa khái niệm đó với một cơ sở hầu như hoàn toàn của giai cấp tiểu tư sản thành thị, mặc dầu rất khó chỉ ra ý nghĩa của quan hệ giữa nhân và quả. Dù sao, cũng có một thực tế là Việt Nam quốc dân Đảng tuy có đánh dấu một trong những giai đoạn lớn của sự tiến triển chính trị của Việt Nam đã thụt lùi về mặt hệ tư tưởng. Huỳnh Kim Khanh viết rằng "Việt Nam quốc dân đảng duy trì một cách nhìn truyền thống và với một nghĩa nào đó, đại diện cho một tàn dư của chủ nghĩa dân tộc của giới thượng lưu, theo vết cũ của các sĩ phu chống thực dân" , và điều đó cũng giải thích khuynh hướng hành động âm mưu và khởi nghĩa đã dẫn Việt Nam quốc dân đảng đến một thất bại sớm.

Mối quan hệ giữa giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội cũng làm cho Thanh niên day dứt, nhưng trong một cách nhìn không bao giờ quên sự gắn bó biện chứng giữa hai cái đó. Trong hai thời điểm (giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội), cần phải nhấn mạnh cái nào ? Nền độc lập có thể có bản chất thế nào và do đó, những liên minh giai cấp nào là lô-gích cần thực hiện ? Có cần phải nói đến hai giai đoạn lịch sử khác nhau và nối tiếp nhau ? Những dấu hỏi đó theo đuổi suốt cuộc đời Thanh niên, dẫn đến sự thay thế Thanh niên bằng một đảng cộng sản và cũng những câu hỏi ấy được đặt ra trong lịch sử đảng cho đến gần cuối những năm 30. Những câu trả lời một phần cũng quan hệ đến những sự phát triển nội tại của Quốc tế III và trong lòng giai cấp công nhân châu Âu ; nhưng chúng không bao giờ làm đổi hướng được những tiêu chuẩn của chiến lược trong phong trào cách mạng Việt Nam.

Trong tác phẩm "Đi theo con đường của Các Mác" (1969), Trường Chinh viết: "Do đó, cách mạng Việt Nam có hai nhiệm vụ : 1) đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành lại độc lập dân tộc - đó là nhiệm vụ chống đế quốc; 2) đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, hoàn thành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng". Đó là nhiệm vụ chống phong kiến. Hai nhiệm vụ đó liên quan mật thiết với nhau: muốn đánh đuổi đế quốc, phải lật đổ địa chủ phong kiến, muốn lật đổ địa chủ phong kiến, phải đánh đuổi đế quốc". Trong sự khái quát đó, là cả lịch sử của một thập kỷ được tóm tắt lại.

Năm 1941, khi Hội nghị Trung ương lần thứ 8 họp lần đầu tiên dưới sự chủ tọa của Hồ Chí Minh và tuyên bố rằng nhiệm vụ chính lúc đó là giải phóng dân tộc, vì "quyền lợi của giai cấp chỉ là bộ phận", thì đó không phải là quay trở lại một cách giản đơn đường lối mà Nguyễn Ái Quốc đã đề xướng trong những năm 20 và sau đó đã trở thành vấn đề tranh cãi, mà là một sự tổng hợp cao hơn được áp dụng vào những đòi hỏi và khả năng của tình hình. Cũng vấn đề đó được đặt ra

như một sự lựa chọn chính trị, hoặc trong những giai đoạn cuối cùng của cuộc kháng chiến, hoặc trong những điều kiện mới của nền độc lập sau năm 1954. Đó là cuộc cải cách ruộng đất giữa 1953 và 1956. Nhưng, về mặt tư tưởng, mối quan hệ biện chứng giữa hai thời điểm đó đã được ấn định ngay từ những buổi đầu của phong trào cộng sản do Nguyễn Ái Quốc vạch ra ba tiêu chuẩn căn bản trong "Đường cách mạng": 1) giai cấp công nhân và giai cấp nông dân làm cách mạng. 2) để lãnh đạo cách mạng, cần có một đảng mácxít Lêninít. 3) phong trào cách mạng phải gắn với giai cấp vô sản quốc tế. Điểm cuối cùng đã dẫn chúng ta đến vấn đề thứ hai là bối cảnh quốc tế của cuộc đấu tranh giành độc lập. Chúng ta đã thấy rằng trong số những điểm trái ngược nhau giữa Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, có vấn đề vị trí quốc tế của cuộc đấu tranh chống thực dân.

Phan Bội Châu muốn tìm trong tính năng động của các nước châu Á những điểm tựa cho một hành động chung mà từ đó có thể đưa tới độc lập của Việt Nam_còn Phan Chu Trinh thì đi tìm ở châu Âu những nguồn văn hóa và kỹ thuật của công cuộc đổi mới. Tuy nhiên, cả hai đều tư duy trên cơ sở từng nước, từng nhà nước.

Nhưng, nếu cuộc đấu tranh dân tộc cũng là đấu tranh xã hội, thì tìm đâu những sự liên hệ và liên minh ? Một lần nữa chúng ta lại phải trở lại Nguyễn Ái Quốc với những luận cương của Lênin. Ở đó, về thực chất, Người đã phát hiện ra nếu có thể nói như vậy, là vấn đề dân tộc cũng có một chiều ngang về mặt xã hội và bối cảnh quốc tế cũng có một chiều ngang đi qua chính bản thân nước thực dân. Sự thống trị thực dân không phải là hình chiếu của một nước mà là của một giai cấp. Sau này, Nguyễn Ái Quốc viết chủ nghĩa đế quốc là con đỉa có hai vòi và những nạn nhân của nó đều cùng có lợi ích cắt cả hai vòi đó.

Theo tôi, đó là đóng góp quan trọng nhất, thậm chí có tính chất quyết định mà Nguyễn Ái Quốc đã đem đến cho cách mạng Việt Nam và tôi tin rằng để tránh khỏi rơi vào những việc hệ tư tưởng hóa dễ dàng, tầm quan trọng đó phải được đánh giá thông qua những vấn đề cụ thể mà cách mạng Việt Nam phải đương đầu, ngay cả những vấn đề phức tạp nhất, như những mối quan hệ với chính sách của quốc tế III, những sự kiện và chọn lựa của giai cấp công nhân châu Âu, những thời kỳ dài bị cô lập. Trong một nước căn bản là nông dân, sự viện dẫn đến giai cấp công nhân quốc tế không phải là một định luật giáo điều; nhờ có nó mà giai cấp công nhân Việt Nam ít về số lượng, có thể cung cấp một sự giải thích mới về thế giới, những chỗ dựa cụ thể và cuối cùng trở thành giai cấp lãnh đạo và hướng dẫn một quá trình mà nếu không làm như thế sẽ dẫn đến một chế độ tư bản phụ thuộc hoặc một cuộc khởi nghĩa nông dân.

- 5 -

Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình (và bản thân cái tên này cũng đầy ý nghĩa), Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam trong đó Người đã rút từ cách mạng Pháp và cách mạng Mỹ cái làm nền tảng cho một xã hội hiện đại: "Mọi người sinh ra đều có quyền tự do và bình đẳng".

Ít ngày trước đó, ở Huế, trước nhân dân, Bảo Đại đã nộp lại ấn kiếm của triều đình cho các đại biểu của Việt Minh và để kết thúc cho hành động chấm dứt sự chính thống của hàng ngàn năm, ông ta đã phát biểu những lời mà từ miệng một ông vua, sẽ gây ngạc nhiên ở bất cứ nước nào : "Từ nay tôi sung sướng được làm một công dân tự do trong

một nước độc lập". Không có gì diễn tả rõ hơn qua câu nói đó ý nghĩa con đường mà người Việt Nam đã trải qua, từ địa vị những bầy tôi trở thành những công dân, từ vai trò nhân dân phụ thuộc trở thành dân tộc làm chủ lịch sử của mình. Nền độc lập cần phải được bảo vệ; và chính là ở giữa cuộc đấu tranh lâu dài và kinh khủng đó, cần phải mở ra sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội với tư cách là một sự phát triển cần thiết của bản chất nền độc lập. Đó là một lịch sử mà chúng ta đều biết và nó vượt ra khỏi những giới hạn mà tôi tự đặt cho mình.

Vì vậy, tôi có thể dừng lại ở năm 1941, và hy vọng rằng ngày nay điều tôi cho rằng "Bức thư từ nước ngoài" là một bản tổng hợp tiêu biểu sự tiến triển chính trị và tư tưởng của cả một dân tộc càng hiển nhiên hơn.

Một phần biểu tượng của bức thư đó có thể được xem như hành động cuối cùng của Nguyễn Ái Quốc (trước khi trở thành Hồ Chí Minh). Để cho được rõ ràng, cần phải thấy Nguyễn Ái Quốc và Hồ Chí Minh hiển nhiên không phải là hai người khác nhau, nhưng hai người thuộc vào hai thời kỳ khác nhau và hình như muốn nhấn mạnh sự khác nhau đó mà Hồ Chí Minh đã chọn biệt danh cuối cùng của mình và không dùng đến nữa cái tên đã khiến cho Người nổi tiếng.

Trong một phần tư thế kỷ cho đến khi qua đời, Hồ Chí Minh đã ở vào trung tâm cuộc chiến đấu sau khi giành được độc lập, trong gần một phần tư thế kỷ khác, Nguyễn Ái Quốc đã ở vào trung tâm sự tiến triển cần mẫn và cần thiết nhờ đó mà Việt Nam đã là nước đầu tiên bẻ gãy cái vòng sắt của hệ thống thuộc địa thế giới. Với cuộc đời và sự nghiệp của mình, hai gương mặt đó đã hợp thành con người mà hôm nay chúng ta tỏ lòng tôn kính trong sự tưởng niệm mà không một sự kiện mới nào có thể làm hao mòn.

Nhưng, trước khi kết thúc, tôi muốn thêm hai nhận xét ngắn. Từ sự tiến triển nói trên, tôi đã nhấn mạnh đến việc đề ra khái niệm dân tộc mà theo tôi đã mang tất cả những đặc điểm của một quá trình cách mạng.

Tuy nhiên, với điều đó, tôi không tán thành luận điểm chỉ khẳng định vấn đề dân tộc trong quá trình đó và gán cho Hồ Chí Minh một phương hướng dân tộc hơn là quốc tế. Sự phân biệt đó (và cả cách đặt ngược lại nữa) theo tôi là một sự đơn giản hóa giáo điều. Nếu cần phải nói dựa trên quan điểm nào mà phân tích bản chất cuộc cách mạng Việt Nam, tôi sẽ nêu lên đoạn sau đây trong báo cáo của Lênin tại Đại hội lần thứ hai các tổ chức cộng sản ở các dân tộc phương Đông:

"Các đồng chí đứng trước một nhiệm vụ chưa từng được đặt ra cho những người cộng sản trên thế giới: dựa trên lý luận và thực tiễn chung của chủ nghĩa cộng sản, vận dụng vào những điều kiện cụ thể không có ở các nước châu Âu, các đồng chí phải cố gắng áp dụng lý thuyết và thực tế đó vào những điều kiện của các đồng chí trong đó nông dân là quần chúng chủ yếu, trong đó phải đấu tranh chống không phải là tư bản mà là những tàn tích của phong kiến".

Theo tôi, Hồ Chí Minh đã luôn luôn biết thể hiện trong thực tiễn mối quan hệ giữa đường lối dân tộc và đường lối quốc tế; đó là một sự thực hành biện chứng, đôi khi khó khăn.

Tuy không phải là cộng sản, Huỳnh Kim Khanh viết: "Tôi nhận xét lịch sử phong trào cộng sản Việt Nam như là kết quả của một sự ghép, nghĩa là sự kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước Việt Nam và chủ nghĩa quốc tế vô sản mácxít lêninnít" và tôi cũng không thể nói hơn thế.

Nhưng, trong báo cáo của Lênin còn nói: "Đương nhiên, chỉ có phong trào ở các nước phát triển mới giành được thắng lợi cuối cùng và chúng tôi, những người Nga, chúng tôi đã tiến hành một sự nghiệp mà giai cấp vô sản Anh, Pháp hoặc Đức sẽ hoàn thành: tuy nhiên, giai cấp vô sản đó sẽ không giành được thắng lợi nếu không có sự giúp đỡ của

(xem tiếp trang 41)

PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ VÀ DI SẢN CỦA NÓ

VĂN TẠO

Nói đến di sản lịch sử người ta thường dễ dàng thừa nhận rằng về các mặt kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội, ông cha ta đã để lại nhiều cái quý giá có thể kế thừa. Còn về pháp luật lại ít người thừa nhận như vậy.

Có người cho rằng dân ta trước đây, trong cuộc sống cộng đồng thôn xã lâu đời, đã "nặng tình, nhẹ lý". Pháp luật không để lại di sản gì đáng kể. Thậm chí tới thế kỷ XVIII, khi mà thế lực đồng tiền đã tác động mạnh mẽ đến xã hội, gây nên nhiều ngang trái cần xử lý, thì pháp luật cũng vẫn coi tình trọng như lý: Nguyễn Du đã viết trong truyện Kiều:

"Đã đưa đến trước cửa công
Ngoài thì là lý, song trong là tình".

Đến ngày nay vẫn còn có người cho rằng, dân ta trước kia sống không có pháp luật.

Thực tế lịch sử không phải như vậy. Dân ta từ lâu đã có pháp luật và trong nền *văn minh*, văn hiến Việt Nam pháp luật, kể cả thành văn lẫn truyền miệng, đã chiếm một vị trí đáng kể. Pháp luật đã để lại những di sản rất đáng tự hào, trong đó kể cả di sản của luật nước lẫn di sản của luật lệ làng xã.

A- LUẬT NƯỚC

I- LUẬT NƯỚC TRƯỚC KHI CÓ LUẬT PHÁP THÀNH VĂN

Nói về luật nước theo nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, giai cấp vô sản khi lên nắm chính quyền phải *đập tan bộ máy nhà nước cũ xây dựng nên bộ máy nhà nước hoàn toàn mới*. Pháp luật vì thế dường như không cần tính đến trong sự kế thừa.

Nhưng ở Việt Nam, trong khi phủ định hoàn toàn pháp luật của thực dân, phong kiến bán nước, lại cần kế thừa những nét tích cực của luật pháp dân tộc, kể cả lệ làng lẫn luật nước.

Luật nước thành văn chính thức ra đời bắt đầu từ bộ *Hình thư* thời Lý, thế kỷ thứ 11. Trước đó đã có tiền sử của nó trong luật lệ chưa chính thức thành văn. Theo cả thư tịch lẫn truyền thuyết dân tộc đã có pháp luật từ thời kỳ cổ đại. Xưa nhất như tư liệu lịch sử cổ đại còn ghi lại trong *Hậu Hán thư* là: "Luật của người Việt, so sánh với luật Hán hơn mười điều" (1). Điều đó chứng tỏ ông cha ta đã sớm biết quản lý đất nước bằng pháp luật.

Thời kỳ chống Bắc thuộc hơn 10 thế kỷ, bọn cai trị phương Bắc đã áp dụng pháp luật Hán để trói buộc nhân dân ta và hạn chế quyền hành của các Lạc tướng. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta liên tiếp nổ ra cùng với việc chống luật pháp nhà Hán. Nếu bọn cai trị nắm chắc bộ máy từ trung ương đến

quận huyện thì tại các làngxã nhân dân Việt Nam vẫn phát huy truyền thống "lấy làng chống luật nước", tức phát huy tác dụng của các hương ước, khoán ước làng xã để xây dựng cuộc sống và cố kết nhau lại để chống ngoại xâm, mà phần lớn là hương ước, khoán ước truyền miệng chứ chưa thành văn.

Tới thời kỳ đầu độc lập tự chủ, chính quyền về tay họ Khúc, một mặt Khúc Hạo (907) củng cố bộ máy hành chính, mặt khác ban hành chính lệnh, được coi như khởi đầu của nền pháp chế của một quốc gia độc lập, tự chủ.

Về tổ chức hành chính, Khúc Hạo chia cả nước thành các lộ, phủ, châu, giáp, xã. Mỗi xã có một chánh lệnh trưởng và một tá lệnh trưởng. Một số xã ở gần nhau trước gọi là hương, nay đổi là giáp, một giáp có một quản giáp và một phó tri giáp để trông nom việc thu thuế... Về chính lệnh, tinh thần pháp luật đã được đặt thành nền móng cho việc trị nước, trong đó tính nhân ái vẫn còn đậm, như sử cũ đã ghi: "*Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ quê quán, giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi. Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị. Nhân dân đều được yên vui*" (2).

Đến nhà Ngô, sau khi chiến thắng ngoại xâm, mặc dầu chưa ra được luật lệnh thành văn nhưng trong sự nghiệp dựng nước đã coi trọng việc "*Đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục, có thể thấy được quy mô của đế vương*" (3). Một kỷ cương mới đang được hình thành như vậy nhằm thể hiện tầm vóc lớn mạnh của một quốc gia độc lập tự chủ.

Nhà Ngô tồn tại ngắn ngủi, tất cả được 29 năm. Tiếp đó là loạn 12 sứ quân. Đất nước bị chia cắt làm nhiều phần. Công lao thống nhất giang sơn của Đinh Bộ Lĩnh là vô cùng to lớn. Nhưng đến khi dựng nước thì việc bảo vệ nền thống nhất đất nước vừa mới giành được vẫn còn rất nặng nề. Vì vậy, nếu pháp luật dựng nước chưa được ban hành thì những hình pháp để răn đe sự phản loạn, chia cắt đất nước, đã được đề ra một cách nghiêm khắc:

"Vua muốn lấy uy thế để chế ngự thiên hạ, mới đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ ở trong cũi, hạ lệnh rằng: Người nào trái phép sẽ phải chịu tội bỏ vạc nấu hay cho hổ ăn. Mọi người sợ phục không ai dám trái" (4).

Nhà Đinh tồn tại ngắn ngủi, chỉ được 13 năm, khi nhà Tiền Lê lên kế tiếp thì giặc ngoại xâm phương Bắc đã uy hiếp.

Nếu nhà Đinh chỉ mới lo thống nhất đất nước thì nhà Tiền Lê phải lo chống cả ngoại xâm. Vì vậy việc quân cơ được coi trọng. Quản lý đội quân Thập đạo (10 đạo), Lê Đại Hành đã: "Định luật lệnh, chọn quân lính, chia tướng hiệu..." (5) và chia lại tổ chức hành chính: "đổi 10 đạo làm lộ, phủ, châu" (6). Tuy tư liệu lịch sử để lại không ghi rõ "luật lệnh" định ra lúc đó cụ thể gồm những điểm gì, nhưng chắc chắn đó cũng mới là những quy chế, điều mà sau này trong Lịch triều hiến chương loại chí", Phan Huy Chú đã nhận định:

"Thời cổ làm việc chỉ có quy chế, không dùng hình luật vì đời thuần phép giản, có thể châm chước, tùy nghi được" (7) Phan Huy Chú chỉ ghi Pháp luật của nước ta bắt đầu từ bộ *Hình thư* thời Lý. Cho nên, *Luật nước thành văn* cần được nghiên cứu bắt đầu từ đây.

II. LUẬT PHÁP THÀNH VĂN VÀ DI SẢN CỦA NÓ

1. - LUẬT PHÁP THỜI LÝ TRẦN

Lý Thái Tổ lên ngôi năm 1009. Năm 1010, dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Trong sự nghiệp buổi đầu dựng nước, nhà Lý vẫn *giữ đức nhân ái* trong đạo trị nước, như Ngô Sỹ Liên đã viết : "Xét ra vua nhận mệnh sâu sắc,

lặng lẽ dời đô yêu nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời, cũng là đánh dẹp kẻ phản loạn, Nam Bắc thông hiếu, thiên hạ yên lành ..." (8). Nhưng rồi kinh tế xã hội phát triển, quan hệ xã hội mở rộng, tệ nạn xã hội cũng tăng lên, việc xây dựng đất nước không thể không cần đến pháp luật. Năm 1042, Lý Thái Tôn đã ban sách hình thư, đánh dấu *sự ra đời của Bộ luật thành văn đầu tiên* trong lịch sử pháp luật nước ta. Hình thư ra đời thay thế cho các quy chế, luật lệ đã ban hành qua các chiếu chỉ cũ. Nhu cầu và tác dụng của Hình thư đã được sử gia Ngô Sĩ Liên ghi rõ : "Trước kia, trong nước việc kiện tụng phiền nhiễu, quan giữ việc hình câu nệ luật văn, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí bị oan uổng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư sửa định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời bấy giờ, chia ra môn loại, biên ra điều khoản làm sách hình luật của một triều đại ..." (9). Như vậy bản thân người định ra hình luật cũng đã biết : "lấy làm thương xót", trong đó có biểu hiện quan tâm đến quyền sống của con người - điều cốt lõi của tinh thần *nhân ái* trong *pháp trị* đó còn biểu hiện ở việc Lý Thánh Tôn đối xử rất nhân đạo với các tù nhân. Sử cũ ghi : "Mùa đông tháng 10, rét lắm, vua (Lý Thánh Tôn)" bảo cácquan tả hữu rằng : "Trẫm ở trong cung, nào lò sưởi ngự, nào áo lót cầu còn rét như thế này, nghĩ đến người tù giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa biết rõ ngay gian, mà ăn không no bụng, áo không kín mình, gió rét khổ thân, hoặc có thể chết không đáng tội, trẫm rất thương xót, vậy hạ lệnh cho hữu ty phát chăn chiếu và mỗi ngày hai lần phát cơm" (10).

Xét về quyền con người trong pháp luật thì tội "chưa biết rõ ngay gian" mà đã bị "khổ sở về gông cùm ... hoặc có thể chết không đáng tội..." là việc làm sai trái, vi phạm quyền con người mà người cầm quyền bấy giờ đã biết đến. Đó là một điều đáng hoan nghênh. Cũng từ quan điểm chú trọng tới quyền con người đó nên Lý Thánh Tôn đã đề ra việc khoan giảm hình luật, chú ý đến sự không cố ý "Không biết mà mắc vào" của người phạm pháp. Sử cũ ghi : "Mùa hạ tháng tư, vua ngự điện Thiện Khánh xử kiện. Khi ấy công chúa Động Thiên hầu bên cạnh, vua chỉ vào công chúa bảo ngục lại rằng : "Ta yêu con ta, cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Nhân dân không biết mà mắc vào hình pháp ta rất lấy làm thương. Từ nay về sau, không cứ gì tội nặng nhẹ đều nhất luật khoan giảm" (11).

Tinh thần *bảo vệ quyền sống con người* đó còn được gián tiếp phản ánh qua việc bảo vệ và phát triển sức sản xuất của luật pháp thời Lý.

Trong nông nghiệp thời đó lực lượng sản xuất bao gồm cả *con người, ruộng đất* và *sức cày kéo*. Do đó các triều vua nhà Lý đều quan tâm bảo vệ trâu bò, chống ăn trộm, mổ thịt trâu bò. Sau việc đi cày tịch điền ở Bố Hải Khẩu năm 1038, năm 1039 Lý Thánh Tông đã xuống chiếu : "Những kẻ ăn trộm trâu của công thì xử 100 trượng, 1 con phạt thành 2 con" (12). Đến 1117, đời Lý Nhân Tôn, tệ giết hại trâu bò vẫn gia tăng. Hoàng Thái hậu nhận xét :"Gần đây ở kinh thành, hương ấp có nhiều người trốn làm nghề trộm trâu. Trước đây ta đã từng nói đến việc ấy, nhà nước đã có lệnh cấm. Nay giết trâu lại nhiều hơn trước". Cho nên Lý Nhân Tôn đã xuống chiếu :"Kẻ nào mổ trộm trâu thì xử 80 trượng, đồ làm khao giáp, vợ xử 80 trương đồ làm tang thất phụ và đền trâu. Nhà láng giềng không tố cáo thì xử 80 trượng" (13). Đến 1123, cũng chính Lý Nhân Tôn lại phải xuống chiếu tiếp :"Trâu là một vật quan trọng cho việc cày cấy, lợi cho người không ít. Từ nay về sau ba nhà làm một bảo, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì trị tội theo pháp luật" (14).

Coi trọng việc *sử dụng tốt tư liệu sản xuất*, mà hàng đầu là ruộng đất, nhà nước đã *bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất*. Năm 1142 Lý Anh Tôn xuống chiếu : "Những người cầm đợ ruộng thục trong vòng 20 năm thì cho phép chuộc lại, tranh nhau ruộng đất, trong vòng 5 năm hay 10 năm còn được tâu kiện, ai có

ruộng vườn hoang bị người khác cày cấy, trồng trọt trong vòng một năm cho kiện mà nhận, qúa các hạn ấy thì cấm. Làm trái thì xử 80 trượng. Nếu tranh nhau ruộng ao mà lấy đồ binh khí nhọn sắc đánh chết hay làm bị thương người thì xử 80 trượng, tội đồ, đem ruộng ấy trả lại cho người chết hay bị thương" (15).

Nhưng cao hơn cả là, *bảo vệ sức lao động* của nông dân, coi trọng việc phát triển dân số, chống việc thiến hoạn nam giới. Nhà nước đã chống việc đem bán hoàng nam làm gia nô. Năm 1043 Lý Thái Tôn xuống chiếu : "Kẻ nào đem bán hoàng nam làm gia nô cho người ta, đã bán rồi thì đánh 100 trượng, thích vào mặt 20 chữ, chưa bán mà đã làm việc cho người thì cũng bị đánh trượng như thế, thích vào mặt 10 chữ ..." (16). Hoặc năm 1162, Lý Anh Tôn xuống chiếu : "Kẻ nào tự hoạn thì xử 80 trượng, thích vào cánh tay tả 23 chữ" (17).

Đến đây chúng ta thấy, sau tinh thần coi trọng quyền sống của con người thì *di sản tích cực của Hình luật* đầu tiên của ta là đã biết tập trung vào việc *bảo vệ và phát triển sức sản xuất* của dân tộc.

Một điều nữa đáng trân trọng là, do đất nước đã định được pháp luật nên trong quan hệ ngoại giao, trí thức ta đã biết vận dụng pháp luật vào việc đấu tranh cho độc lập, tự chủ và toàn vẹn lãnh thổ của mình. Điển hình là việc tiến sĩ Lê Văn Thịnh đi sứ sang Trung Quốc để đòi các đất bị Trung Quốc chiếm giữ từ hồi xâm lược trước đó và đất do một số tù trưởng dân tộc ít người ở biên giới đem dâng cho vua Tống để thần phục Trung Quốc. Thực tế là, sau khi quân Tống bị nhà Lý đánh thua, vua Tống đã phải trả lại các đất đai của Việt Nam do họ xâm chiếm ở vùng biên giới. Nhưng các đất do một số tù trưởng của các dân tộc ít người đem nộp cho Tống để thần phục Tống thì họ không chịu trả. Lê Văn Thịnh đã lấy lý lẽ luật pháp mà đấu tranh đòi lại như sau :

"Đất thì có chủ, các viên coi giữ mang đất nộp cho người khác và trốn đi thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Sự chủ giao cho mà tự lấy trộm đã không tha thứ được, mà trộm của hay tàng trữ thì pháp luật cũng không cho phép. Huống chi nay chúng lại mang đất trộm dâng để làm nhơ bẩn sổ sách nhà vua" (18).

Lê Văn Thịnh đã căn cứ vào pháp luật để phân biệt rõ ràng việc ủy nhiệm cho quản lý tức quyền quản lý *khác với quyền sở hữu*. Các tù trưởng thiểu số chỉ có quyền được ủy nhiệm quản lý thì việc dâng đất đó cho ai đều là bất hợp pháp, vì quyền đó chỉ có người sở hữu (là nhà vua Việt Nam) mới có được.

Không chỉ Hình luật đã quan tâm đến đời sống của con người, mà mức độ xử án cũng có khoan dung độ lượng, thậm chí tội giết người là nặng nhất cũng chỉ phạt đến đi đày chứ không bị án tử hình. Điều quan tâm nhất lại là phát triển sức sản xuất, chăm lo đến đời sống con người và ngăn ngừa tội phạm. Như năm 1125, vua xuống chiếu : "Phàm kẻ đánh người đến chết thì đày làm khao giáp, đánh 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ" (19).

Nhìn chung lại, thời Lý, cùng với việc *lấy đạo Phật làm quốc giáo*, lấy việc *phát triển sức sản xuất* (bao gồm cả việc phát triển dân số) làm mục tiêu, *bước đầu chú trọng đến quyền sống của con người trong pháp luật* ... nên đã đưa đất nước phát triển một thời gian dài trong thái bình, thịnh trị. Tiêu biểu nhất là triều đại Lý Thánh Tôn như Ngô Ngọ Phong đã ca ngợi :

"Thánh Tôn thành thực thương dân, khoan rộng việc hình, cùng là vua tôi thân nhau, không ngăn cách trên dưới, phong độ trung hậu dễ dãi, có thể tưởng thấy được. Cứ theo đạo ấy mà làm, thói dở đâu còn che lấp, dân tình đâu còn không thông, thiên hạ đâu còn lo chẳng thịnh trị" (20).

Đến nhà Trần, pháp luật từng bước được đổi mới. Tuy gốc *nhân ái* của pháp luật vẫn còn được gìn giữ, nhưng *tinh thần pháp trị* ngày càng được đề cao. Tương ứng với nó là

Nho giáo đã từng bước lấn chân Phật giáo, mặc dầu Phật giáo vẫn còn đóng vai trò quốc giáo.

Kế thừa di sản của hơn 200 năm xây dựng và phát triển đất nước của nhà Lý (1010-1225) nhà Trần đã có một biên cương mở rộng, sản xuất phát triển, quan hệ xã hội phức tạp hơn, mâu thuẫn xã hội cũng do đó mà phát triển. Ngay từ giữa và cuối triều Lý, bạo động và khởi nghĩa của nông dân đã nổi lên (khởi nghĩa Thân Lợi (1140), Khởi nghĩa Lê Văn (1188-1192), khởi nghĩa Phi Lăng (1202...). Việc nhà Trần thay thế nhà Lý tuy không cần đến bạo lực để cướp ngôi nhưng cũng cần bạo lực để trấn áp các lực lượng phản kháng. Ngoài yêu cầu bảo vệ và phát triển lực lượng sản xuất như nhà Lý đã làm, nhà Trần còn phải bảo vệ quyền lực của dòng họ và bảo vệ sự thống nhất dân tộc để có sức mạnh chống ngoại xâm. Do đó kỷ cương phải nghiêm minh và pháp luật phải chặt chẽ.

Giành được quyền bính năm 1225, năm 1230 Trần Thái Tôn đã cho soạn *Quốc triều hình luật*:

"Xét các lệ của triều trước, định làm thông chế của quốc triều và sửa đổi hình luật lễ nghi, phàm 20 quyển" (21). Bộ luật bị thất truyền chỉ còn một đôi điều do sử cũ ghi lại: "Dịnh tội đồ theo thứ bậc khác nhau. Tội vừa thì đồ làm Cảo điền hoành, thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cảo xá (nay là xã Nhật Cảo), cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu 300 thăng thóc. Đồ làm Lao thành binh thì thích vào mặt bốn chữ, làm việc dọn cỏ ở Phượng Thành Thăng Long, lệ vào quân Tứ sương" (22).

Mặc dầu *Quốc triều hình luật* không còn, nhưng căn cứ vào việc vận dụng luật đó của vua Trần Anh Tôn trong việc xét xử thì thấy hết sức nghiêm khắc. Như Phan Huy Chú còn ghi lại: "Anh Tông năm Hưng Long thứ 17 (1309)... xử trị tội đại nghịch. Theo lệ cũ, phàm kẻ có tội thì bị tước họ chỉ gọi tên. Bây giờ án đại nghịch xử 4 người tội chết. Trong đó có tên Hãn vì trước đó có công to được miễn, chỉ xóa tên trong sổ. Xử 6 người lưu ra châu Ác thủy (châu này ở huyện Yên bang) bị lưu đày ra đây không bao giờ về được... Xử 4 người lưu ra viễn châu, có tên Ma-lệnh cùng với vợ thú tội trước, được tha tội" (23).

Đó là với các tội đại nghịch, tức có thể là tội phản quốc... Còn đối với tội vi phạm trật tự, an ninh thì hình phạt cũng không kém nghiêm khắc. Như trong sách "Cố sự sao" mà Phan Huy Chú đã dẫn: "Hình pháp nhà Trần rất tàn khốc, kẻ ăn trộm và kẻ trốn tránh thì bị chặt ngón chân, giao cho người (sự chủ) được thỏa ý (xử trị) hoặc cho voi giày chết" (24).

Nhu cầu về pháp luật là vô cùng cần thiết đối với việc củng cố triều đại nhà Trần, nhất là từ giữa và cuối triều Trần, khi mà mâu thuẫn xã hội đã phát triển, khởi nghĩa nông dân, mà tiêu biểu là khởi nghĩa Ngô Bệ đã nổi lên (1358-59). Cho nên năm 1341 Trần Dụ Tôn lại sai Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn "biên định bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư* để ban hành" (25). Bộ luật này nay cũng bị thất truyền, nhưng xét theo sử cũ thì luật vẫn quan tâm tới *củng cố chế độ gia nô, nô tỳ* và bảo vệ trật tự xã hội. Năm 1360, Trần Dụ Tôn xuống chiếu "bắt các gia nô của vương hầu công chúa đều phải thích chữ vào trán chỉ rõ xưng hàm. Kẻ nào không thích chữ vào trán, không có tên trong sổ, tức là giặc cướp, tội nặng thì trị, tội nhẹ thì sung làm quan nô" (26). Bấy giờ điền trang, thái ấp dùng gia nô, nô tỳ vào sản xuất, nên củng cố chế độ này cũng là nhằm bảo vệ trật tự, phát triển sản xuất.

Nhìn chung nhà Trần, tuy về mặt cương thường, luân lý không thật nghiêm luật lệ như việc duy trì lâu dài chế độ nội tộc hôn; nhưng về giữ gìn phép nước nhằm phát triển sản xuất, thống nhất quốc gia, an toàn xã hội lại rất là nghiêm khắc. Đó cũng có thể là một trong những yếu tố tích cực góp phần vào việc củng cố nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh, đủ sức để thắng giặc ngoại ba

lần xâm phạm bờ cõi.

Như vậy, nếu nhà Lý đã mở đầu cho thời kỳ pháp luật thành văn và đưa pháp luật chính thức đi vào cuộc sống Việt Nam, thì nhà Trần đã kế thừa di sản tích cực đó, nâng cao lên một bước để thúc đẩy sự phát triển về mọi mặt của xã hội, tạo nên một sức mạnh mới cho dân tộc. Cả hai đều vừa nhằm bảo vệ độc lập, thống nhất lãnh thổ, vừa bảo vệ quyền sống của con người (tất nhiên là có tính giai cấp) thông qua việc phát triển sản xuất, duy trì trật tự và an ninh xã hội. Điều đó đáng để cho chúng ta ngày nay nghiên cứu và kế thừa.

Hai triều đại Lý, Trần với gần 400 năm độc lập tự chủ đã để lại cho dân tộc một di sản pháp luật khá điển hình là: Mặc dầu trong thực thi pháp luật, *nhân đức* vẫn được coi là gốc của đạo trị nước, nhưng tinh thần *pháp trị* vẫn ngày càng được đề cao. Nó phản ánh một quá trình phát triển kinh tế xã hội ngày càng mạnh, phân hóa giai cấp xã hội ngày càng tăng, mâu thuẫn xã hội ngày càng phức tạp và từ cái nhân ái của dân tộc có đượm tinh thần Phật giáo đã chuyển sang tinh thần pháp trị chịu ảnh hưởng từng bước của Nho giáo. Cả hai đều bị một số nhà sử học phong kiến chê trách. Như Phan Huy Chú đã luận: "Hình của nhà Lý thì lỗi ở khoan rộng, hình của nhà Trần thì lỗi ở nghiêm khắc" (27). Và đến luật nhà Lê, Luật Hồng Đức mới được Phan Huy Chú ca ngợi, coi đó "Thật là cái mẫu mực để trị nước, cái khuôn phép để buộc dân" (28).

2- LUẬT PHÁP TỪ LÊ SƠ ĐẾN TÂY SƠN

Kế thừa một cách tích cực tinh thần pháp luật của các triều đại trước, nhà Lê đã đưa pháp luật nước nhà phát triển lên một đỉnh cao mới. Nó cũng phản ánh rõ là trình độ sức sản xuất đã được nâng cao để có thể tăng cường *xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất phong kiến đang còn ở độ đi lên*. Điều mà Phan Huy Chú coi luật lệ thời Lê như "Mẫu mực để trị nước... Khuôn phép để buộc dân" chính là ở chỗ đó.

Cũng vì lẽ đó mà cho đến nay ngành luật học nhiều nước trên thế giới đã xếp luật Hồng Đức ngang hàng những bộ luật cổ điển có giá trị ở phương Đông. Cụ thể như những người phụ trách Chương trình luật Á đông (East Asian Légal Studies Program) của Đại học Luật khoa Harward ở Mỹ đã dịch in Luật Hồng Đức (6 quyển, in thành 3 tập) và công bố rộng rãi trên thế giới. Trong lời giới thiệu bộ sách này, giáo sư Oliver Oldman, chủ nhiệm khoa luật Đông Á, trường Đại học Luật Harward đã viết: "Bộ luật thời Lê của nước Việt Nam truyền thống là một công trình bất hủ của vùng Đại Đông Á truyền thống... Nếu ngày nay chúng ta được chứng kiến ở nước Trung Hoa một cuộc đấu tranh nhằm từ bỏ sự vô tổ chức sau cách mạng văn hóa và đi tới soạn thảo luật pháp nhằm hiện đại hóa đất nước, thì chúng ta cũng thấy triều đại nhà Lê ở Việt Nam, vào những thế kỷ đặc biệt của mình đã nỗ lực xây dựng một quốc gia dân tộc vững mạnh như thế nào để bảo vệ quyền tư hữu hợp pháp của con người thông qua hệ thống pháp luật tiến bộ, trong đó có nhiều điều đã có thể sánh ngang về mặt chức năng với những quan điểm pháp luật ở phương Tây cận đại" (29).

Hay như năm 1990 vừa qua, nhà sử học Nam Triều Tiên Insun Yu thuộc *Trung tâm nghiên cứu Á châu*, trường Đại học Hán Thành đã công bố công trình của mình, nhan đề là *Luật pháp và xã hội VN thế kỷ XVII-XVIII*, trong đó phần đầu nghiên cứu về "Luật pháp và chính trị thời Lê". Mục đích, như tác giả đã nhấn mạnh là nhằm trả lời một câu hỏi đặt ra: "Xã hội cổ truyền và nền văn hóa VN có giống xã hội cổ truyền và nền văn hóa của dân tộc nào khác không ? Có gì khác với xã hội cổ truyền và nền văn hóa Trung Quốc không ?". Trong công trình của mình tác giả đã đánh giá cao bộ *Luật Hồng Đức* thời Lê.

Vì vậy, khai thác di sản pháp luật ở Việt Nam, mục tiêu chính là nhằm vào bộ Luật Hồng Đức thời Lê. Bởi vì bộ Luật này đã kế

thừa một cách tích cực luật pháp của các triều đại độc lập, tự chủ trước đó, đồng thời cũng để lại nhiều tác dụng tích cực cho các thời đại sau.

Bộ luật Hồng Đức mang những nội dung tích cực dưới đây:

1- Nêu cao pháp trị, nhằm củng cố độc lập dân tộc (chống việc mưu phản) gìn giữ thống nhất đất nước (chống việc chia rẽ hoặc dâng đất cho giặc ngoại xâm), ổn định trật tự và bảo đảm an toàn xã hội.

2- Củng cố và phát triển chế độ xã hội (tức chế độ phong kiến) còn đang đi lên (như hạn chế điền trang, thái ấp, hạn chế chế độ nô tỳ (mà trước đây, thời Trần, còn có ý nghĩa tích cực trong việc phát triển điền trang, thái ấp), hạn chế phát triển Phật giáo và số lượng tăng ni - một lực lượng phi sản xuất; coi trọng việc quân điền, tăng cường kinh tế tiểu nông, bảo vệ quyền tư hữu, phát triển giai cấp địa chủ...).

3 - Phát triển sức sản xuất : bảo vệ sức lao động, tận dụng tư liệu sản xuất, chống việc bỏ ruộng hoang, chống thiên tai, bảo vệ mùa màng v.v. ...

4 - Bảo vệ quyền con người, chú ý tới phụ nữ, con nuôi, người ốm đau, tàn tật, cô nhi, qủa phụ không nơi nương tựa và đặc biệt là quyền được sử dụng pháp luật để tự bảo vệ mình ...

Cụ thể như sau :

1. Nêu cao pháp trị

Tinh thần pháp trị của luật Hồng Đức biểu hiện tập trung ở ba điều cơ bản là : Ngũ hình, Thập ác và Bát nghị.

Ngũ hình : Xuy (đánh bằng roi), trượng (đánh bằng gậy), đồ (đày làm khổ dịch), lưu (đày phát vãng), tử (giết chết).

Năm hình thức trị tội này dùng để trị 10 tội lớn gọi là *Thập ác*, bao gồm : mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nổi loạn. Trong 10 tội ác này thì tội *mưu phản* tức mưu làm hại xã tắc được đặt lên hàng đầu, rồi đến *mưu đại nghịch* tức chống lại triều đình bằng cách phá hoại cung điện nhà vua, tôn miếu, lăng tẩm... Thứ ba là *mưu bạn* tức mưu phản nước theo giặc. Ngoài ra là trị các tội ác đối với cha mẹ, anh em, vợ chồng, bè bạn.

Như vậy, ở bất cứ chế độ nào thì nền pháp trị cũng phải đặt yêu cầu bảo vệ đất đai, bờ cõi (sơn hà, xã tắc), bảo vệ chế độ đương quyền, bảo vệ nền độc lập chống phản loạn, ngoại xâm ... lên hàng đầu.

Nhưng tội thập ác lại được bổ sung lên bằng điều Bát nghị thể hiện đức nhân ái. Bát nghị tức tám điều nghị giảm tội, trong đó đáng chú ý nhất là nghị cố, tức giảm cho người cũ đã có công giúp nước, giúp vua lâu ngày (hoặc giúp việc từ triều trước). Rồi đến nghị hiền tức những người có đức hạnh (cố nhiên là đức hạnh phong kiến). Rồi đến nghị năng tức là chú trọng đến những người có tài năng, có sự nghiệp. Rồi đến nghị công tức là những người có công lao lớn với nước.

Tuy vậy điều đáng quan tâm nhất trong việc kế thừa di sản từ luật Hồng Đức, là việc phát triển chế độ xã hội, phát triển sức sản xuất xã hội và chú ý đến quyền sống con người. Tất nhiên không nên qúa đề cao pháp luật phong kiến, bởi vì dù tiến bộ đến đâu cũng là pháp luật của xã hội người bóc lột người. Nhưng ở đây chúng ta phải chú ý đến yêu cầu phát triển xã hội sau những năm đất nước điêu tàn, dân chúng điêu linh trước nạn ngoại xâm, kẻ đã:

"Nướng dân đen trên lửa hung tàn
Vùi con đỏ dưới hầm tai vạ"

Cho nên ở đây đức nhân ái vẫn luôn luôn quyện vào tinh thần pháp trị. Ở các triều đại Lê sơ, cực thịnh là vào thời Hồng Đức, cái tham tàn, ăn bám, bóc lột của phong kiến chưa lấn át hẳn được lòng thương yêu, qúi trọng người dân đã tham gia dựng nước và giữ nước. Tinh thần chung đó đã được thể hiện trong luật Hồng Đức.

2. Củng cố và phát triển chế độ xã hội

Như chúng ta đã biết từ Lý Trần, chế độ xã hội phong kiến đã hình thành và phát triển nhưng chưa đạt đến độ cao của nó. Ở cơ sở, làng xã, tiểu nông chưa xuất hiện một cách phổ biến, chưa lấn át được những làng "công xã" cổ xưa. Giai cấp địa chủ phong kiến chưa phát triển. Tới Lê sơ, sau khi thắng ngoại xâm, việc củng cốvà phát triển chế độ xã hội là phải đẩy nhanh việc hoàn chỉnh cơ chế xã hội phong kiến.

a) *Bảo vệ chế độ tư hữu về ruộng đất.* Trong bộ luật Hồng Đức chương điền sản đã chú ý nhiều đến việc này, nên đã ghi: "Nhận bậy ruộng đất của người khác, 1 mẫu trở lên thì biếm 1 tư... Lấn giới hạn ruộng đất của người khác thì biếm một tư và bồi thường địa sản một phần... Cấy mướn ruộng công hay ruộng tư, không báo với người giám đương hay chủ ruộng mà tự gặt trước thì xử 80 trượng ... Nhà quyền qúy chiếm đoạt ruộng, nhà, ao, hồ của lương dân, 1 mẫu trở lên thì xử phạt, 5 mẫu trở lên thì xử biếm... Bán trộm ruộng đất của người khác thì xử biếm ... Nếu người mua biết mà cứ mua thì xử 80 trượng, mất số tiền mua ..." (30).

Ngoài việc bảo vệ chế độ thu tô của địa chủ, luật Hồng Đức còn quy định cả chế độ cho vay nợ lãi và cầm đồ (mặc dầu là chế độ lãi nhẹ, chỉ khoảng 20% thôi (so với luật Gia Long sau này là 100%). Điều này cũng có phần thúc đẩy phát triển kinh tế và chế độ tư hữu.

b) *Ngăn cấm, đi đến thủ tiêu chế độ điền trang đã thịnh hành từ thời Trần.*

Như chúng ta đã biết chế độ điền trang, thái ấp phát triển vào thời Trần là nhằm sử dụng gia nô, nô tỳ vào sản xuất. Sau bị một số quan lại lợi dụng, thu nhập những kẻ trốn tránh... không góp phần vào việc ổn định trật tự xã hội và phát triển kinh tế. Do đó luật Hồng Đức quy định: "Người có ruộng đất tự tiện lập trang trại, chứa nhận dân định trốn tránh, quan nhất nhị phẩm thì phạt 300 quan...". Xã quan giấu... thì xử biếm, huyện quan không xét biết nêu ra thì xử phạt..." (31).

c) *Hạn chế điền trang đi đôi với hạn chế chế độ nô tỳ.* Chế độ nô tỳ (đã từng có tác dụng tích cực trong thời Trần), nay đã kìm hãm sức sản xuất, kìm hãm sự phát triển của chế độ phong kiến, cho nên, mặc dầu số lượng nô tỳ thời Lê sơ không nhiều, luật Hồng Đức vẫn hạn chế đi đến thủ tiêu chế độ này nên đã ghi: "Nô tỳ được thả về làm dân, đã có giấy phóng mà còn bắt ở lại làm tôi tớ thì xử 50 roi, biếm 1 tư. Người nô tỳ vẫn được trở về theo giấy phóng" (32). "Mua nô tỳ không đem văn tự trình quan để xét hỏi lại mà tự ý thích chữ thì xử phạt 10 quan. Thích chữ vào con trai, con gái hay vợ người khác và vào nô tỳ của người khác để làm nô tỳ của mình thì xử đồ..." (33).

d) *Chống tham quan, ô lại, ức hiếp, sách nhiễu dân chúng.* Chế độ quan liêu phong kiến luôn đi đôi với tệ quan tham, lại nhũng... Thời Lê sơ, luật pháp đã phản ánh yêu cầu đấu tranh chống những mặt tiêu cực đó của chế độ phong kiến, dầu là không thể tránh khỏi và ngày càng tệ hại. Chương hộ hôn điền sản luật Hồng Đức ghi : "Các quan ty làm việc ở ngoài nếu không hưng lợi, trừ hại cho đến nỗi trăm họ lưu vong, hộ khẩu hao hụt và có trộm cướp tụ họp thì xử bãi đồ, nếu không nã bắt và tâu lên thì gia tội một bực ... " (34). Quan ty ở ngoài và các tướng hiệu mà tự tiện bắt quan và dân đóng góp để làm lễ vật dâng lên (vua chúa) ... Những thuộc quan của các vương công hay công chúa mà tự tiện lấy dân đinh làm thang mộc chạo tốt ... Những người quản giám dân đinh mà làm bậy, nhũng nhiễu... Những nhà quyền thế lấy con gái lương dân bằng cách ức hiếp ... Nhà quyền qúy chiếm đoạt ruộng đất, hồao của lương dân đều bị xử phạt" (35) theo các điều 299, 301, 305, 333, 371 của luật Hồng Đức.

d) *Quản lý hộ khẩu để nắm sưu dịch, giữ gìn trật tự xã hội* : "Các xã quan làm sổ nhân

khẩu mà bỏ sót lậu nhân khẩu thì 1 người trở lên xử biếm, 6 người trở lên xử đồ ... Thay đổi họ tên trốn sang hạt khác để tránh việc quan thì xử đồ ...Thuộc lại các sảnh viện duyệt định hộ tịch mà thêm bớt quan tước và số chạo ·ốt thì xử đồ ..." (36).

Tinh thần phát triển và bảo vệ chế độ như vậy của pháp luật đã khiến thời Lê Thánh Tôn xứng đáng được coi là thời kỳ cực thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam.

3. Điều đặc sắc nhất của luật Hồng Đức là có nhiều cái mà ngày nay chúng ta có thể kế thừa và phát huy được. Đó là việc phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Cụ thể là :

a) *Tăng lực lượng lao động, giảm số người ăn bám*

Nhằm phát triển lực lượng sản xuất, giảm những nhân khẩu phi sản xuất, nhà Lê đã chú ý hạn chế số lượng tăng ni.

Như chúng ta đã biết thời Trần, chùa chiền và tăng ni phát triển đến nối cuối Trần nhà chùa đã trở thành nơi ẩn náu, tụ tập của những người trốn tránh lao động, ăn bám xã hội. Nay để phát triển sản xuất, Luật Hồng Đức quy định :"Những người làm chức tăng đạo, phải từ 50 tuổi trở lên và có giấy độ điệp của quan cấp mới được làm, trái thì xử đồ khao đinh. Ai cấp độ điệp riêng cũng bị xử tội như thế... Nếu tăng đạo phạm uống rượu ăn thịt thì phải hoàn tục sung quân, phạm dâm thì xử đồ. Xây dựng chùa quán và đúc chuông, đúc tượng riêng tư thì xử biếm 2 tư" (37).

Nếu thời Trần, giấy độ điệp là do các tăng nhân cấp, như nhà sư Pháp Loa đã cấp độ điệp cho 15.000 người đi tu ở Thăng Long, thì nay giấy độ điệp lại phải do quan cấp, mà quan lại nhà Lê đều đề cao Nho giáo, hạn chế Phật Giáo, cho nên số lượng tăng nhân thoát ly sản xuất giảm hẳn.

Đồng thời với việc hạn chế tăng ni là trừng phạt các bọn ăn bám, lừa dối khác, bao gồm cả những bọn lừa dối người bằng mê tín dị đoan, cũng như người chứa chấp bọn này.

Luật quy định : "Những nhà quyền thế dung chứa bọn vô lại (như những bọn làm nghề tướng số, bói toán, đồng cốt, bọn du thủ du thực, lang thang, giang hồ) dung chứa 1 người thì xử biếm phạt, 2 người thì xử biếm bãi... Bọn người ấy (tức bọn vô lại - VT) thì xử đồ lưu" (38).

Trong việc kế thừa di sản hiện nay chúng ta nên chú ý đến điểm này.

b) *Quan tâm phát triển dân số nhằm tăng sức sản xuất xã hội.* Sau cuộc kháng chiến chống Minh, đất nước ta bị tàn phá, dân số bị hao hụt. Nếu năm 1408, dân số nước ta là 5.207.000 người thì năm 1427 chỉ còn khoảng 4 triệu. Cho nên nhà Lê, ngoài việc chiêu dân khẩn hoang, quy định luật lệ hôn thú, bảo vệ hạnh phúc gia đình, còn cấm việc tự thiến của nam giới. Điều 304 Luật Hồng Đức ghi : "Dân đinh mà tự thiến thì xử tội lưu. Người thiến cho và người dung chứa thì xử kém bản tội một bậc. Người láng giềng không tố cáo thì bị xử kém hai bậc. Xã quan không xét biết mà nêu ra thì bị xử đồ." (39).

c) *Tận dụng tư liệu sản xuất trong nông nghiệp, trước hết là ruộng đất.* Ngoài việc bảo vệ và cho phát triển chế độ tư hữu ruộng đất như trên đã nói, thời Lê sơ còn quan tâm đến việc phân cấp và sử dụng công điền.

Luật Hồng Đức quy định : "Các quan lộ, huyện, xã, chia ruộng đã xong, nếu có người phạm tội bị giáng truất, có người chết tuyệt phải lấy lại ruộng ... thì cho các quan ấy chước lượng định đoạt mà quân phân. Ruộng có thừa thì theo phép công điền, nếu thiếu thì cho phép lấy ruộng bản xã hay xã cận tiện để chia cấp, rồi làm sổ tâu lên. Cứ 4 năm làm lại sổ ruộng một lần. Nếu đo đạc chia cấp không hợp thời vụ ... hay không đúng điển chế thì quan lộ, huyện, xã đều bị xử phạt ..." (40).

Đặc biệt là luật pháp đã chống việc bỏ hoang ruộng đất "Ruộng đất công có chỗ hoang vu mà quan giám đương không tâu lên xin lượng giao cho nhân dân khai khẩn thì xử biếm phạt... Những hồ đầm và đất bãi công

hay tư thì cho phép xã dân ở gần cày và đánh cá mà nộp thuế... Những ruộng đất không ghi sổ nhà nước do dân chiếm đã lâu năm mà có người kiện bậy hay có người lấy văn bằng từ lâu đời ra để tranh bướng thì đều xử biếm 2 tư ..." (41).

d) *Bảo vệ mùa màng, chống thiên tai, dịch bệnh*

Luật Hồng Đức quy định : "Trong hạt cai quản có hổ, chó sói, lợn rừng cắn hại nhân dân, phá hoại lúa má, mà không dụng tâm tìm cách bắt đi thì xử biếm" (42). Trong quản hạt, nếu chỗ mình giám lâm mà có hạn, lụt, mưa đá hay sâu keo làm hại, chủ ty đáng phải tâu lên mà không tâu hay tâu sai thì xử trượng phạt. Những người nhận đơn, phê đơn, kiểm tra ... mà không làm đúng trách nhiệm đều bị xử phạt hoặc bồi thường (43).

4. Bảo vệ quyền con người.

Trong việc kế thừa di sản pháp luật, điều đáng lưu ý nhất hiện nay là vấn đề *quyền sống của con người*. Nó thuộc quyền con người nói chung - một vấn đề đang được cả nhân loại quan tâm.

Nhiều nhà luật học quốc tế đánh giá cao việc coi trọng nhân quyền của Luật Hồng Đức, nhất là quyền lợi của phụ nữ mà họ cho rằng ở phương Tây mãi tới cách mạng tư sản sau này mới được đặc biệt chú ý.

Trong xã hội phong kiến mà nói đến quyền con người, thì dường như là không thực tế. Nhưng ở Việt Nam, một nước liên tục phải chống ngoại xâm nên giai cấp thống trị, lúc còn tiến bộ không thể không quan tâm bảo vệ sức sản xuất và chiến đấu của dân, trong đó phụ nữ đóng vai trò quan trọng. Yêu cầu khách quan đó dẫn đến trong pháp luật Việt Nam đã xuất hiện những nhân tố tích cực biểu hiện sự quan tâm tới quyền con người. Luật Hồng Đức đã phản ánh rõ điều đó. Cụ thể là :

a) *Quan tâm đến quyền lợi của phụ nữ*

Luật học phương Tây hiện nay đánh giá cao điểm này của Luật Hồng Đức, như Trường Đại học luật khoa Harward ở Mỹ đã cho công bố công trình nghiên cứu về "Bộ luật nhà Lê và vai trò của phụ nữ Việt Nam thời xưa" trong đó đã coi trọng tinh thần quan tâm tới quyền lợi của phụ nữ trong bộ luật.

Sử học Việt Nam từ sớm cũng đã thấy rõ điểm tích cực này của Luật Hồng Đức, bởi ở đây, trong quan hệ hôn nhân, quyền lợi chính đáng của phụ nữ được bảo vệ. Luật Hồng Đức ghi :

"Con gái đã gả chồng mà chưa thành hôn, nếu con trai bỗng mắc bệnh ghê gớm hoặc là phạm tội hay phá hết gia tài thì cho phép trình quan trên mà trả của. Nếu người con trai mà mắc bệnh hay phạm tội thì không phải trả của. Làm trái thì xử 80 trượng" (44). Khi đã thành hôn thì : "Chồng sơ với vợ đến 5 tháng không đi lại (cho phép người vợ *cáo lên quan* sở tại và xã quan làm bằng)" thì mất vợ. Nếu có con thì cho hạn 1 năm. Người đi làm việc ở xa thì không dùng luật này. Nếu đã bỏ vợ mà còn bắt bớ người lấy người vợ ấy thì bị xử biếm" (45).

Việc *người vợ được quyền kiện chồng* như vậy là một biểu hiện bảo vệ nhân quyền rất hiếm có trong thời phong kiến.

Đặc biệt về *sở hữu tài sản* thì phụ nữ có *quyền bình đẳng* với nam giới.

Cần nhấn mạnh rằng thời Lê sơ, Nho giáo đã thịnh, mà trong tam cương của Nho giáo thì: "Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử" (tức : còn ở nhà thì người phụ nữ phải theo cha, đi lấy chồng phải theo chồng và chồng chết phải theo con). Nhưng ở đây trong luật Hồng Đức, phụ nữ lại được bảo đảm quyền lợi kinh tế, có phần khác với tam cương kể trên. Cụ thể :

"Nếu vợ chồng đã có con, nếu một người chết trước sau đó con cũng chết thì điền sản thuộc về người vợ hay người chồng còn sống ..." (49) (tức người vợ có toàn quyền hưởng thụ gia tài mà nhà chồng không có quyền can

thiệp, nếu can thiệp thì bị trị tội (xử 50 roi).

Về thừa kế tài sản của cha mẹ thì gái cũng được hưởng như trai, trừ phần hương hỏa :

"Cha mẹ đều chết, có ruộng đất chưa kịp làm chúc thư để lại, anh chị em chia nhau, phải lấy 1/20 số điền làm phần hương hỏa phụng thờ cha mẹ giao cho người con trưởng coi giữ, còn thì chia nhau" (tức gái cũng như trai đều được hưởng, chỉ có khác là : "Về phần con của vợ lẽ nàng hầu thì lượng chia bớt").

Đặc biệt về phần hương hỏa, thông thường theo chế độ phụ quyền, phần hương hỏa nhất thiết phải thuộc về con trai, nếu không có thì thuộc về cháu trai dòng nội (con chú, con bác ...) Nhưng ở Luật Hồng Đức không thế, con gái trưởng có thể giữ phần hương hỏa : "Coi giữ hương hỏa, có con trai trưởng thì giao cho con trai trưởng, nếu không có con trai trưởng thì giao cho con gái trưởng" (47). Điểm này của Luật Hồng Đức càng nổi bật khi chúng ta so sánh nó với Hình luật thời Lý, Trần. Lúc đó pháp luật chưa hề đề cập đến việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ. Còn luật Gia Long sau này thì lại đặc biệt trọng nam, khinh nữ, thụt lùi hơn luật thời Lê.

b) *Chăm lo đến quyền lợi và đời sống của những người thấp hèn, yếu đuối như con nuôi, vợ goá, trẻ mồ côi, người tàn tật.*

Nếu ngày nay nhân loại đấu tranh cho quyền sống của các dân tộc nhược tiểu, thủ tiêu sự đói nghèo của các dân tộc và sự chết yểu của trẻ em ở châu Phi da đen v.v. ... thì đọc lại luật Hồng Đức, chúng ta càng thấy ông cha ta đã rất nhân ái đối với con người.

Với con nuôi, luật Hồng Đức ghi : "Con nuôi có văn tự, trong ấy có ghi cho điền sản, khi cha mẹ nuôi chết không để lại chúc thư" thì điền sản đem chia cho con đẻ, cho con nuôi, và cho người thân thuộc, nếu người thân thuộc không chia đúng phép thì xử 50 roi, biếm 1 tư. (Đúng phép, nghĩa là điền sản phải chia làm 3 phần, con đẻ hai phần, con nuôi một phần).

Nếu không có con đẻ mà con nuôi ở chung với cha mẹ nuôi từ lúc còn nhỏ thì tất cả điền sản thuộc về người con nuôi ..." (48).

Với người ốm đau không ai nuôi dưỡng, luật Hồng Đức đặc biệt quan tâm : "Trong các phường, các ngõ ở kinh thành và các làng mạc mà có người ốm đau, không kẻ chăm nuôi, phải nằm ở đường cầu, điếm chùa, đò quán thì cho các quan phường xã đến nơi ấy làm lều cho họ, lại cấp cho cơm cháo thuốc men để cứu sống, không được ngồi nhìn mặc họ rên rỉ đau khổ. Không may họ chết thì phải trình lên quan trên để tùy tiện chôn cất, không được để phơi lộ hài cốt. Làm trái thì xử phạt ...".

Với người nghèo khổ, tàn tật không nơi nương tựa, luật Hồng Đức ghi : "Những người góa vợ, góa chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mưu sống được, quan ty sở tại đang phải nuôi dưỡng mà lại bỏ họ thì xử 50 roi, biếm 1 tư. Nếu có quần áo, lương thực phải cấp cho họ mà quan lại rút bớt thì xử theo tội người giám thu lấy trộm của công mà giảm bớt" (49).

Tất nhiên nguồn gốc của nghèo khó là ở sự bóc lột phong kiến, mà từ Lê mạt đến Trịnh-Mạc, Trịnh-Nguyễn phân tranh quần chúng còn cực khổ nhiều hơn, nhưng trong điều kiện lúc ấy mà Pháp luật đưa ra được những điều kể trên đã là tiến bộ - những điều khiến ngày nay không chỉ dân tộc ta mà cả nhân loại tiến bộ vẫn đang quan tâm.

Từ Lê sơ, khi bộ luật Hồng Đức ra đời (1470-1479) đến thế kỷ XVIII, các triều đại sau đều áp dụng luật Hồng Đức, tuy có châm chước, sửa đổi ít nhiều.

Nhà *Tây Sơn* lên cầm quyền, với thời gian qúa ngắn ngủi, chưa đủ thì giờ để san định pháp luật mặc dầu Nguyễn Huệ đã có ý đồ đưa tinh thần pháp luật của mình vào bộ luật thành văn. Cụ thể, từ cuối năm 1788, Quang Trung đã chủ trương biên soạn một bộ luật mới cho đất nước. Trong "Nhật ký của giáo

hội đàng ngoài" tác giả có nói tới một sắc lệnh của Quang Trung gửi cho các tướng sĩ Bắc hà vào những ngày trước khi lên ngôi hoàng đế như sau :

"Bởi sắc lệnh này ta cho các tướng Đại Tư Mã, Đại đô đốc và các võ quan khác biết ràng, từ trước tới nay các vua chúa đều lấy pháp luật để cai trị thần dân và duy trì hòa bình, nên ta cũng noi gương các vị tiền bối mà đánh dấu ngày khởi đầu triều đại ta bằng cách soạn ra một bộ luật để dân chúng sống trên đất đai ta nghiêm ngặt tuân theo. Vì thế ta đã giao cho các quan tư pháp và tham chính viên hoàn thành bộ luật đó trong một hai tháng" (50).

Tuy việc đó chưa thành, nhưng trước đấy, ngày 3 tháng 10 năm Thái Đức thứ II, tức ngày 31-10-1788, nhà Tây Sơn đã ban hành Quân pháp gồm 5 điều :

1. Khi một võ quan hay binh sĩ phạm tội, các quan văn võ phải họp bàn xét xử. Nếu đáng tội chết thì mới kết án tử hình.

2. Trong lúc trận mạc, người chỉ huy sai tướng đi đánh giặc thì kẻ dưới phải tuyệt đối tuân hành... Ta cho phép chém trước, tâu sau, xử tử tức khắc những kẻ trốn tránh phận sự cũng như những kẻ vì hèn nhát hay chậm trễ để cho quân địch có thì giờ dưỡng sức đánh lại quân ta.

3. Khi chiến trận đã xong, quân đội trở về kinh thành và giao lại cho chính quyền, không một người chỉ huy nào được tự tiện xử tử những kẻ đồng sự của mình.

4. Mỗi khi vì việc nước hay vì tình hình chiến sự cần phải họp bàn kế sách và giờ họp đã được ấn định thì các quan văn võ phải đến ngay tức khắc để bàn bạc và quyết định.

5. Ta lệnh cho các võ quan phải công bố trong cơ đội của mình điều nghiêm cấm không được tơ hào, xâm phạm của dân, dù chỉ là ngọn cỏ, đúng như nhiều lần ta đã tuyên cáo trước đây... Không một ai được nhân sự vắng mặt hay xa cách ta để sách nhiễu dân chúng và ức hiếp đàn bà, con gái..." (51).

Đến đời Cảnh Thịnh, nhà vua vẫn còn cho Thượng thư bộ Hình là Lê Công Miên, biên soạn bộ Hình thư, nhưng chưa thực hiện được thì triều đại Tây Sơn đã bị đánh đổ.

Đến *nhà Nguyễn*, thế kỷ thứ XIX, Gia Long đã cho ra đời bộ Luật mới: *Hoàng Việt luật lệ*, ban hành năm 1812. Khi xây dựng bộ luật này, Gia Long đã ra chỉ dụ: "... Căn cứ vào các điển pháp của các triều cũ, xem xét lại các luật Hồng Đức và Đại Thanh, châm chước, cân nhắc và quy chỉnh lại để làm thành một bộ luật thứ tự và thích hợp". Nhưng trong thực tế thì những điểm tích cực của luật Hồng Đức ít được kế thừa, mà việc sao chép lại luật Mãn Thanh lại là việc làm cơ bản. Điều đó phải chăng đã phản ánh rõ sự đi xuống của chế độ phong kiến triều Nguyễn phù hợp với sự đi xuống của chế độ phong kiến Mãn Thanh lúc đó, cho nên pháp luật đã có thể sao chép của nhau đến như vậy.

Không phải ngày nay, vì chúng ta phê phán nhà Nguyễn là bán nước cho thực dân nên lên án cả pháp luật của họ, mà ,ngay cả các nhà luật học Việt Nam gần đây cũng như một số nhà luật học nước ngoài nghiên cứu về pháp luật Việt Nam đều phê phán như vậy.

Trong cuốn "Cổ luật Việt Nam lược khảo", nhà luật học Vũ Văn Mẫu đã viết: "Về hình thức, bộ Hoàng Việt luật lệ so với bộ luật nhà Thanh, chép gần đúng toàn thể nguyên văn, chỉ loại bỏ một vài điều lệ. Cách bố cục giống hệt không có gì thay đổi... Sự mô phỏng ấy câu nệ đến nỗi tên gọi, cách trình bày và phương diện ấn loát cũng không thay đổi... Vì bắt chước nhà Thanh... cho nên... không gọi là hình thư hay hình luật như những bộ luật các triều trước, mà gọi là Hoàng Việt luật lệ cũng như luật nhà Thanh gọi là Đại Thanh luật lệ...". Tác giả kết luận :"Bộ luật Gia Long mất hết cá tính một nền pháp chế Việt Nam ... Bao nhiêu những sự tân kỳ, mới la trong bộ luật triều Lê, không còn lưu lại

một chút dấu tích nào trong bộ luật nhà Nguyễn" (52). Nhà nghiên cứu luật học Pháp Raymond Deloustal đã viết trong bài tựa cuốn sách của mình : "Pháp luật nước Việt Nam cổ" (La justice dans l'ancien An Nam) là luật Hồng Đức có nhiều tính sáng tạo Việt Nam, còn Hoàng Việt luật lệ chỉ là sao chép lại hầu như nguyên vẹn pháp luật Mãn Thanh. Vì vậy, trong việc kế thừa di sản pháp luật dân tộc, sau khi nghiên cứu di sản từ trước đến Lý, Trần, chúng tôi thấy chỉ cần đi sâu vào luật Hồng Đức thời Lê là đủ.

Trên đây là nói về di sản pháp luật, còn về cơ chế điều hành pháp luật thì không chỉ trong xã hội phong kiến Việt Nam mà ở bất hội phong kiến nào, nhà vua đều nắm quyền tối thượng cả về *lập pháp, tư pháp* lẫn *hành pháp*. Mặc dầu có các cơ quan thừa hành như bộ Hình, Ngự sử đài, các thừa ty, án sát v.v. ... nhưng quyền quyết định cuối cùng vẫn thuộc về nhà vua.

Chỉ đến cách mạng tư sản, mà điển hình là cách mạng tư sản Pháp - một khi đã đưa nhà vua lên đoạn đầu đài thì cũng đồng thời thủ tiêu mọi quyền *tối thượng* và *tối hậu* đó, xây dựng nền cơ chế dân chủ *"tam quyền phân lập"* mà di sản tích cực còn để lại đến ngày nay. Vì vậy ở đây chúng tôi không đi vào tìm hiểu *di sản cơ chế điều hành pháp luật của xã hội phong kiến Việt Nam xưa.*

B - DI SẢN LUẬT LỆ LÀNG XÃ

Về di sản pháp luật ở Việt Nam, nghiên cứu luật nước chưa đủ mà phải xem xét tới cả lệ làng, biểu hiện trong các hương ước, khoán ước làng xã. Nó có mối quan hệ rất phức tạp đối với phép nước.

I - QUAN HỆ GIỮA LỆ LÀNG VÀ LUẬT NƯỚC

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, nhân dân ta thường coi *lệ làng cũng quan trọng như phép nước*. Điều này, các khoán ước làng xã thường ghi như một định lệ. Cụ thể khoán ước xã Cổ Ninh, tổng Xuân Vũ, huyện Trực Ninh, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình ghi rõ :"Đại thể nghe rằng, hương đảng là một triều đình nhỏ. Hương đảng mà có điều ước cũng như triều đình có luật. Nếu không nghiêm chỉnh rõ ràng thì nhân dân không ai chịu theo" (53). Hay như khoán ước xã Dương Liễu, phủ Quốc Oai (Hà Tây ngày nay) ghi : "Nước có pháp luật quy định, còn dân có những điều ước riêng" (54)

Vì vậy nhân dân các làng xã đã nối đời xây dựng và sửa đổi khoán ước của làng mình sao cho ngày càng phù hợp với điều kiện mới. Khoán lệ làng Vĩnh Lai ghi : "Từ trước đến nay, ở trong khoán lệ đều có điều mục. Sau này, vì đời khác nên sự cũng khác... mà cả xã phải cùng nhau thêm bớt để cốt làm cho hợp với thời nghi" (55). Hoặc như bản mẫu "Hương ước các làng" hồi cải lương hương chính, đã có đoạn mở đầu : "Khoán ước các làng, lưu truyền tục xưa. Hoặc chỉ khẩu truyền mà không có minh văn. Hoặc có minh văn mà không hợp thói đời. Bởi vậy cần nên cải lương. Duy xét hiện tình thời nay, so sánh khoán lệ thuở trước. Điều nào hại thì đổi, điều nào lợi thì theo. Mục đích làm cho dân tộc thịnh giàu, dân thì có trật tự. Sau sẽ theo trình độ tiến hóa mà cải bổ thêm" (56).

Phương thức xây dựng khoán ước làng xã cũng tương tự như xây dựng luật nước. Chỉ những người khoa cử, chức sắc hoặc có kinh nghiệm sống, có tín nhiệm với dân làng mới được cử vào ban soạn thảo. Sau khi trình làng và được chính thức thừa nhận thì mọi người phải nhất loạt thi hành. Nội dung chương, mục, điều khoản cũng không khác

mấy luật pháp nhà nước, cũng từ mục hình đến mục hộ, đến giáo dục, chính trị, phong tục v.v. ...

Việc xét xử theo lệ làng cũng nghiêm ngặt không kém gì luật nước mà khi hành pháp lại có phần chặt chẽ hơn, bởi vì phạm vi quản lý hạn hẹp chỉ trong có một xã, nên sự giám sát lẫn nhau được dễ dàng. Các khoản "ăn khoán" "phạt vạ" một khi đặt ra thường được chấp hành đầy đủ. Còn về quyền xét xử, làng giành quyền ưu tiên so với nước. Có hương ước quy định làng có quyền xét xử trước tiên hoặc bắt buộc mọi việc thưa kiện đều phải thông qua làng xã rồi mới được đưa lên cấp trên. Như khoán ước xã Dương Liễu quy định "Trong xã có người nào chửi bới đánh nhau, hoặc ức hiếp nhau, việc trình lên những người có trách nhiệm đã phân xử phải trái. Nếu người đó không tin lại đem việc đó kiện lên quan trên mà quan trên cũng phân xử y như thế thì người đó bị phạt ba quan tiền. Nếu người nào chưa trình ở thôn xã mà đã vượt quyền lên trình ở nha môn cũng bị phạt 3 quan như trên" (57).

Tính chất pháp luật của các hương ước, khoán ước đã được thực tế chứng minh và được cuộc sống thừa nhận như vậy thì di sản của nó cũng cần được kế thừa như di sản pháp luật nhà nước, tức cần khai thác, phát huy mặt tích cực và khắc phục mặt tiêu cực.

Sở dĩ lệ làng có tầm quan trọng ngang phép nước như vậy, bởi vì nó *phản ánh một cách sinh động mối quan hệ thống nhất có mâu thuẫn giữa "nước và làng"*.

Nhà nước luôn luôn cố gắng làm cho luật nước thấm sâu tới các làng nhưng lại không thể phủ định được lệ làng.

Ngược lại lệ làng bắt buộc phải tôn trọng và tuân theo phép nước, nhưng bản thân sự tồn tại của nó lại yêu cầu phải có cái khác với phép nước. Nếu không thì nó không cần tồn tại. Cụ thể như trong thời phong kiến thịnh trị, nước làng tương đối nhất trí, người ta có thể căn cứ vào luật nước để xây dựng lệ làng, cụ thể hóa, chi tiết hóa phép nước trong lệ làng, sao cho phù hợp với hoàn cảnh từng làng xã. Mặc dầu vậy, chính cái khác biệt trong sự chi tiết hóa, cụ thể hóa ấy lại luôn luôn là cái biểu hiện *mặt dân chủ của làng xã, mặt mâu thuẫn với phép nước*. Người dân làng xã vẫn muốn qua lệ làng, qua khoán ước, hương ước thể hiện cái quyền riêng của mình, có khi khác với phép nước. Cho nên chính Lê Thánh Tôn đã muốn xóa bỏ khoán ước làng xã, lại vẫn buộc phải chấp nhận cho lập "khoán ước và cấm lệ", với sự hạn chế là chỉ ở "những làng xã nào có những tục lệ khác lạ"... và xác định rõ là chỉ có những người "có học, có tuổi tác, có đức hạnh..." *mới được dự vào việc soạn thảo khoán ước*. Khi có sự khác biệt mà triều đình không thể chịu nổi thì "quan lại cấp trên duyệt và nếu cần thì bác bỏ". Trong "Hồng Đức thiện chính thư" đã ghi rõ :

1/ Làng xã không nên có khoán ước riêng, bởi lẽ đã có luật pháp chung của nhà nước.

2/ Riêng làng xã nào có những tục khác lạ thì có thể lập khoán ước và cấm lệ.

3/ Trong trường hợp đó thảo khoán ước cho làng xã phải là người có chức phận chính thức, có nho học, có tuổi tác, có đức hạnh.

4/ Thảo xong, khoán ước của làng xã còn phải được quan lại cấp trên duyệt, và nếu cần thì bác bỏ.

5/ Một khi làng xã đã có khoán ước rồi, mà vẫn còn những kẻ không chịu theo, cứ nhóm họp riêng, thì những kẻ đó sẽ bị quan trên trị tội (58).

Như vậy là nhà Lê đã cố gắng thống nhất giữa lệ làng với phép nước. Vua quan có quyền kiểm tra luật lệ làng xã sao cho nó phải đi vào khuôn khổ của phép nước. Đồng thời nhà nước lại bảo đảm cho lệ làng có hiệu lực bằng cách lấy phép nước trị tội những kẻ không theo lệ làng, một khi lệ làng đã được nhà nước chuẩn y.

Thực tế là cuộc sống cứ bảo trì *tính thống nhất có mâu thuẫn* đó. Ngay trong triều Lê

vẫn có việc khai man diện tích, khai lậu dinh điền của làng xã. Còn trong các thời kỳ phong kiến thối nát hoặc thời thực dân nửa phong kiến, thì việc lấy lệ làng để chống phép nước thường diễn ra. Dưới dạng những khoán ước bằng miệng, nông dân cùng nhau thống nhất khai lậu dinh điền. Khi bọn thống trị phát hiện ra thì việc đấu tranh chống lại chúng cũng rất dũng cảm, khôn ngoan, hy sinh và đoàn kết, như việc đã xảy ra ở thôn Trung Lễ, xã Đức Trung, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Nghệ Tĩnh) thời Pháp thuộc. Nhân dân toàn xã đã nhất trí khai lậu điền. Với 450 mẫu ruộng đất chỉ khai 280 mẫu. Sau có bọn phản động phát giác, thực dân cho tay sai cưỡng chế lấy ra 145 mẫu ruộng đất (mà chúng biết là khai man đó) tách ra lập một thôn công giáo, gây nên chia rẽ giáo lương. Nhưng với tình làng nghĩa xóm theo khoán ước, nhân dân thôn Trung Lễ những người không mất ruộng đất tự bỏ ra, cứ một mẫu là ba sào để giúp cho những ai mất ruộng. Họ cũng được bù tương tự như vậy, tức mất một mẫu được bù 7 sào, gọi là "ruộng nhượng" và được làng cấp giấy chứng nhận phân minh (59). Sau này nhờ đường lối đoàn kết lương giáo của cách mạng, ruộng đất lại trở về tay các chủ cũ; Lệ làng rõ ràng đã phá được phép nước của thực dân. Cái khác của lệ làng so với phép nước đã trở thành cái bền vững trong lịch sử, coi như một "thông lệ", không ai bàn cãi gì nữa. Có khi nó biến thành châm ngôn như thế "Triều đình trọng tước, làng nước trọng xỉ". Nhiều nơi coi lão quyền cao hơn quân quyền hoặc coi trọng "công tổ tống hơn là công vua". Trong khoán ước các làng xã có nhiều nhà khoa bảng như xã Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh), xã Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương cũ) người ta vẫn đề cao công lao của các vị "Tiên công" dựng nghiệp cho làng xã hơn là công vua chúa. Thậm chí có khoán ước không nói một chút nào đến công ơn vua chúa mà chỉ nói đến công tổ tiên. Trong xây dựng và phát triển kinh tế cũng vậy có nơi làng vẫn trọng hơn nước. Khoán ước của một số làng có nghề thủ công bí truyền đã bảo vệ quyền lợi làng xã bằng việc nghiêm cấm truyền nghề ra ngoài làng, kể cả cho con gái, đề phòng họ lấy chồng ngoài làng.

Tính dân chủ làng xã và tự quản làng xã kể trên đã tồn tại như một thực tế không thể phủ nhận được, khiến hiện nay việc tìm ra mặt tích cực của nó để kế thừa và phát huy, mặt tiêu cực để khắc phục là điều cần thiết.

II - HÌNH THỨC TỒN TẠI VÀ DI SẢN LỊCH SỬ CỦA LỆ LÀNG

Trong làng xã Việt Nam, luật lệ tồn tại dưới nhiều hình thức, từ luật lệ truyền mioệng sang luật lệ thành văn. Một số hương ước thành văn đã xác định là chính nó đã kế thừa luật lệ truyền miệng từ trước đó. Khoán ước làng Cổ Ninh, tổng Xuân Vũ, huyện Trực Ninh, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình xưa đã xác định "Khoán ước làng ta, từ xưa phần lớn là do truyền miệng, thường được thực hiện một cách tùy tiện ... Vì vậy nay lập ra điều ước một cách nghiêm chỉnh thể hiện rõ ràng sổ sách, khiến cho mọi người biết mà tuân theo (60). Một số khoán ước làng xã khác đều mở đầu bằng sự xác định như vậy. Nó chứng tỏ, từ rất sớm, trong các công xã cổ truyền, rồi đến công xã nông thôn, đã xuất hiện các khoán ước, mà phổ biến là quy ước truyền miệng. Rất có thể trong hơn nghìn năm đấu tranh chống Bắc thuộc, dân ta đã chống pháp luật của bọn thống trị phương Bắc bằng những luật lệ làng xã truyền miệng của mình.

Luật lệ thành văn tồn tại phổ biến ở các làng cho đến trước Cách mạng tháng Tám cũng không phải xưa nay vẫn thế. Nó luôn được điều chỉnh, sửa đổi qua các thời kỳ. Xét một trong những bản hương ước thành văn cổ nhất mà chúng ta hiện có, là hương ước làng Mộ Trạch, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng (nay là huyện Cẩm Bình tỉnh

Hải Hưng) ra đời từ năm 1665, thì sau đó đã được sửa đổi, bổ sung tới 16 lần, từ 30 điều ban đầu lên tới 82 điều ở bản cuối cùng (61).

Về tên gọi cũng có ít nhiều khác nhau. Phổ biến gọi là hương ước hay khoán ước làng xã. Nhưng cụ thể thì có xê dịch đôi chút như các tên : Cổ Ninh *hương khoán*, Vĩnh Lai *khoán lệ*, Tuy Lai *tục lệ*, Mộ Trạch *hương ước*, Quỳnh Đôi *hương biên*, La Nội *hương lệ* ...(62).

Lại nữa, có những khoán ước toàn diện tức nói về tất cả các mặt: hình, hộ, chính trị, phong tục v.v... Lại có loại chỉ chuyên về khoán ước bảo vệ trật tự, trị an như "Kiều Trì tam phiên khoán", tức khoán ước của thôn Kiều Trì, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) chỉ nhằm "chia đều làm ba phiên để đi tuần ban đêm. Mỗi năm một lần thay đổi lại đến lượt khác" (63). Ở đây thể hiện một mô hình "nhà nước và nhân dân cùng làm" như hiện nay, trọng về bảo vệ trật tự, trị an.

Hoặc như "Hưng Yên tỉnh canh phòng thể lệ" là loại khoán ước canh phòng của từng làng. Tỉnh Hưng Yên thảo ra một mẫu chung để các tổng, các làng dựa theo mà xây dựng khoán ước loại này cho tổng mình, làng mình.

Đến thời Pháp thuộc, nhân việc Cải lương hương chính, có huyện đã soạn thảo ra một mẫu khoán ước chung gồm đủ các điều khoản để các xã vận dụng vào địa phương mình mà soạn thành khoán ước riêng cho sát hợp. Cụ thể "Hoài Đức tục lệ" là một mẫu khoán ước chung, từ đó các xã như xã Đại Lão (tổng Đại Lão), xã Thượng Hội (tổng Thượng Hội) xã Nghĩa Lạc (tổng La Nội), xã Vĩnh Cơ (tổng Thượng Hội), xã Phú Diễn (tổng Cổ Nhuế) , xã Dịch Vọng (tổng Dịch Vọng) v.v... đều xây dựng khoán ước làng xã theo mẫu trên của huyện Hoài Đức. Mẫu khoán ước đó gồm có:

1/- Mục *hình sự*, với các khoản: Ẩu đả, Thông dâm. Làm trái khoán ước của dân. Tra xét, lập biên bản án mạng.

2/- Mục *hộ* với các khoản: Tiền nợ, cấp liễm (giúp đỡ về hiếu hỷ), thóc sương, ly dị, nộp cheo.

3/- Mục *chính trị* gồm các khoản: Hội họp kỳ mục bàn việc làng. Kỳ mục phân chia công việc. Bầu cử kỳ mục lý dịch, bổ thu sưu thuế. Quân phân công điền, công thổ. Ngôi thứ trong đình. Tu sửa cầu đường.

4/- Mục *phong tục* gồm các khoản: Tế tự, mua bán ngôi thứ trong nhân dân. Quân cấp các dư huệ thờ thần. Hôn lễ. Tang lễ (64).

Khoán ước mỗi làng đều có thể châmchước thêm khoản này, bớt khoản khác và nội dung mỗi khoản đều có đôi chút khác nhau. Nhưng tinh thần chung là quy định cho toàn bộ sinh hoạt làng xã một khuôn phép mà *không một luật nước nào có thể quán xuyến hết được.*

Như vậy hương ước, khoán ước, luật lệ làng xã tồn tại dưới nhiều tên gọi khác nhau, nhưng di sản của nó để lại đến ngày nay đều bao gồm cả hai mặt: tiêu cực và tích cực. Mặt tiêu cực thường là phản ánh mối quan hệ giai cấp trong xã hội có áp bức, bóc lột và tính trì trệ, bảo thủ, lạc hậu của nông thôn trung cổ. Còn mặt tích cực thường là phản ánh *tính cộng đồng* và *dân chủ làng xã* bảo đảm quyền sống của con người trong làng xã.

Về *tính giai cấp*, luật làng nhất thiết phải ép buộc dân thực hiện phép nước, bằng cách cụ thể hóa, chi tiết hóa phép nước trong lệ làng như các khoản quy định về trọng khoa cử, chức tước, ngôi thứ, bảo đảm thuế khoá và phu sai tạp dịch cho nhà nước v.v... Về *tính trì trệ, bảo thủ*, luật lệ "làng xã vừa duy trì *trật tự quan liêu từ trên*, vừa nuôi dưỡng *tính vô chính phủ từ dưới*, một bản tính cố hữu của người nông dân sản xuất nhỏ. Ngoài ra nó còn bảo vệ các phong tục cổ hủ và các tập tục mê tín dị đoan, đặc biệt là các khoản phạt vạ về chửa hoang hay các lệ làng về ma chay, cheo cưới (như không nộp đủ lệ làng thì quan tài người chết phải chui qua ngưỡng

cửa, hoặc không nộp đủ lệ cheo thì không được rước dâu v.v...), hoặc những kiêng húy, kiêng kỵ đối với cáctên vua chúa, tên thành hoàng hay tên các địa chủ phong kiến lớn v.v...

Nhìn chung lại, mặt tiêu cực trong lệ làng là rất nhiều mà ngày nay có cái bị xóa bỏ, có cái lại biến dạng và đang lưu hành. Cụ thể như ở một xã ngoại thành Hà Nội vừa qua, trong tranh chấp ruộng đất, một số người cầm đầu đã nêu ra khoán ước bằng miệng là: ai không đi tranh đấu giành lại ruộng đất thì khi chết làng sẽ không đi đưa ma. Hoặc một vài nơi ở Thanh Hóa, với khoán ước miệng, một số người đã lôi kéo những người bất mãn, giam cầm cả cán bộ, nhân viên nhà nước về thi hành nhiệm vụ...

Trong công trình này, chúng tôi chỉ nêu ra những biểu hiện tiêu cực như trên để chúng ta tìm ra những biến dạng của nó chứ không đi quá sâu vào mặt này vì cơ sở giai cấp và điều kiện kinh tế - xã hội cho sự tồn tại của nó không còn như xưa nữa. Chúng tôi xin giành phần nghiên cứu chủ yếu đi vào các mặt *tích cực của di sản luật lệ làng xã*, bao gồm các điểm dưới đây:

1/- Bảo vệ và phát triển sản xuất

Như chúng ta đã biết, nông nghiệp là một ngành kinh tế đòi hỏi nhiều quy trình sản xuất diễn ra trong một thời gian dài, lại chịu ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết, khí hậu v.v... nên việc bảo vệ và phát triển sản xuất rất được coi trọng. Luật nước thật ra không thể quy định được đầy đủ bằng lệ làng. Hương ước, khoán lệ làng xã đã từng có tác dụng tích cực trong nhiệm vụ này như Vĩnh Lai khoán lệ quy định: "Việc nhà nông là cái gốc lớn. Người nào tự ý thả trâu bò không kể lớn nhỏ, dẫm đạp làm hỏng lúa má, quy định phạt một mạch tiền cổ". Quan trọng nhất là việc trị thủyvà thủy lợi, khoán lệ quy định "Việc giữ nước hoặc mở nước ra, nhà nông rất là quan hệ... Nếu ruộng của nhà nào bị hạn, bị ngập, người chủ ruộng nên làm đơn trình cho thôn, xã trưởng xem. Nếu đúng sự thực thì sẽ cho làm. Nếu người nào tự ý giữ nước lại hoặc mở nước ra để đến nỗi có hại cho việc nhà nông thì sẽ phạt lợn và rượu trị giá một quan hai mạch tiền" (65). Còn về trị thủy thì ở đâu cũng được quan tâm, kể cả chống lụt lẫn chống nước biển dâng nhiễm mặn. Chống lụt từ lâu đã trở thành nhiệm vụ chung của cả nước, nhưng mỗi làng, mỗi tổng lại có những khoán ước riêng. Điển hình như khoán ước của 19 xã thuộc huyện Quốc Oai (Sơn Tây cũ) đã quy định, khi có trống mõ hộ đê thì bất cứ quan lại hay khoa bảng là người địa phương, nếu có mặt tại xã mà không ra hộ đê đều phải chịu phạt như dân thường . Hoặc như chốngmặn, khoán ước làng Quỳnh Đôi nêu rõ "Ngày xưa thể lệ đắp đê ra thế nào đã có điều ước, gần đây việc coi giữ đê chẳng được chu đáo cho nên nước mặn phá bờ tràn vào đồng, mùa màng mất luôn, vì thế làng túng đói ... Từ nay làng nên theo khoán cũ ra sức đắp lại cho vững vàng cẩn thận" (66). Theo phương ngôn thì "Chín tháng trồng cây, mười ngày trông qủa" nên khi gần được thu hoạch việc bảo vệ hoa màu, chống trộm cướp, sâu chuột phá hoại là vô cùng quan trọng. Cho nên ở đâu cũng vậy, khoán lệ về việc này rất nghiêm ngặt. Khoán lệ Vĩnh Lại quy định : "Trong xã, phàm những tôm cá ở hồ sông, những tre nứa trong xóm, ngõ, và măng cùng lúa mạ, hoa qủa trong vườn ngoài ruộng, người nào sinh lòng tham nhũng ăn trộm một vật nào đó mà bắt được qủa tang thì sẽ bị truất tên trong sổ hương ẩm xuống dưới 10 tên, phạt 1 con lợn giá 1 quan, hai mạch. Nếu còn tái phạm thì đuổi ra ngoài hương ẩm, bị coi là ngoài xã. Người nào bắt được kẻ gian thì được hưởng sáu mạch tiền cổ" (67). Khoán lệ bắt chuột thì nhiều làng đều có, như ở làng Cổ Quan, Thái Bình đặt lệ thưởng theo số đuôi chuột bắt được. Có làng định lệ mỗi xuất đinh phải nộp bao nhiêu đuôi chuột và có định lệ thưởng phạt... Cao nhất là khoán ước quy định tổ chức và kỷ luật săn bắt hổ để bảo vệ an ninh cho người và gia súc, như ở xã Tam Lễ (Nghệ An) có khoán ước quy định: "hễ

trong khi vây bọc để bắt hổ, xóm nào sơ xuất để xổng hổ thì phải phạt trâu..." (68).

Nói chung việc bảo vệ và phát triển sản xuất được thể hiện với nhiều hình, nhiều vẻ trong các khoản ước làng xã, mà hầu hết đều là những nét tích cực, ngày nay chúng ta có thể kế thừa.

2/- **Bảo vệ trật tự, an ninh làng xã.** Nếu trong đấu tranh chống ngoại xâm, mỗi làng xã Việt Nam có thể trở thành một pháo đài chống giặc, thì trong bảo vệ trật tự, an ninh làng xã, mỗi làng lại là một đơn vị gần như hoàn chỉnh về mặt tổ chức. Ngoài bộ máy trương tuần, tráng tuần còn là toàn bộ trai tráng trong làng. Điều quan trọng không chỉ ở lực lượng phòng vệ mà là ở ý thức phòng vệ của toàn dân, được quy định trong các khoản ước. Bản "Hương ước các làng" thời kỳ cải lương hương chính đã kế thừa các hương ước trước kia, quy định rõ: "Điều thứ 53: Canh phòng để giữ tính mệnh, tài sản chung của cả làng thì hết thảy người làng, từ 18 tuổi đến 50 tuổi đều phải chịu trách nhiệm (Cố nhiên là chỉ kể nam giới). Điều 55: Những khí giới để canh của ai người ấy phải sắm. Người nào nhà nghèo không sắm được thì làng trích tiền công sắm cho, nhưng hết hạn canh phải giao đồ trả làng" (69)... Có làng, tổ chức an ninh còn được xây dựng chặt chẽ thành một hương ước riêng (tức không chung với các việc hộ, hình,... khác, như Kiều Trì tam phiên khoán, Khoán ước của làng Kiều Trì chia việc canh phòng làm ba phiên, mỗi năm một lần thay phiên. Làng lập quỹ tuần phòng cho tuần phiên và quy định: Các gia đình trong thôn, mỗi năm phải nộp cho tuần phiên đến lượt đang làm việc, mỗi nhà hai mạch tiền kẽm, mỗi đầu trâu phải nộp 5 mạch, đầu bò 3 mạch, để chi dùng cho việc công (70). Ngoài ra còn tiền cheo do con gái đi lấy chồng sang làng khác hay nhà có đám tang đều phải nộp vào quỹ an ninh. Ngược lại tuần phiên cũng có trách nhiệm nặng nề như khoán ước quy định "... Ban đêm nhà nào bị trộm xuyên tường khoét vách hoặc đục cửa vào nhà lấy trâu bò và các thứ đồ vật khác... đến trình tại trường tuần của phiên đó. Nếu đúng sự thật thì phiên đó phải đền mỗi con trâu giá 10 quan, mỗi con bò giá 6 quan..." (71).

Liên hệ với ngày nay, nhiều nơi thu tiền vào quỹ trật tự, an ninh để chi cho các đội cảnh sát, an ninh... là việc tốt, nhưng việc chưa thực hiện đền bù theo trách nhiệm mà ông cha ta xưa đã làm thì cần phải bổ sung. Ngoài ra các khoản ước còn quy định tỷ mỉ về các hình phạt đối với kẻ trộm cắp, phá hoại trật tự, an ninh từ việc chặt tre, bẻ măng, ăn trộm hoa màu đến việc chứa chấp kẻ gian phi... Điều lệ canh phòng làng Mộ Trạch trong Mộ Trạch xã cựu khoán ghi: "Người nào ăn cắp như chặt cây, bẻ măng, lấy súc vật, hoa quả, tát ao cá... lấy vật, ban đêm phạt 3 quan tiền, ban ngày phạt 1 quan, năm mạch tiền, bồi thường cho người mất. Người nào trông thấy mà tố cáo lấy của phạm nhân 5 mạch tiền để thưởng cho họ, trông thấy mà không tố cáo cũng phạt như vậy..." (72)

Điều đáng chú ý hơn nữa là khoản ước về trật tự an ninh còn có tính tập thể cao, mở rộng ra giữa nhiều làng xã, như "Hưng Yên tỉnh canh phòng thể lệ" quy định: Điều 7: Bất cứ xã nào nghe thấy xã bên cạnh nổi hiệu trống, rúc tù và lên thì phải lập tức đến cứu. Nếu một xã bị cướp mà các xã chung quanh không đến cứu viện... thì phạt các xã chung quanh 50 đồng..."(73). Đồng thời cũng quy định việc khen thưởng, đền bù cho tuần đinh khi bị tổn thương: "Tuần đinh nào đuổi bắt mà bị thương nhẹ thì được thưởng 3 đồng, nặng thì được thưởng 30 đồng, bị chết thì thưởng thêm 30 đồng nữa" v.v... (74). Còn có thể dẫn chứng nhiều nữa về các điều tích cực trong các khoản ước về bảo vệ trật tự, an ninh làng xã. Liên hệ với ngày nay, trong phương thức "nhà nước và nhân dân cùng làm" chúng ta có thể học tập và kế thừa được nhiều điều của ông cha.

3/- Phát triển văn hóa, giáo dục

Khác hai điểm trên, về điểm này khoán ước làng xã biểu lộ rõ *tính giai cấp* của di sản. Bởi vì trong xã hội cũ, giáo dục bình dân là thuộc về dân lập và không được coi trọng, ít được khuyến khích mà chỉ chú trọng giáo dục khoa cử. Do đó nó chỉ là nét đặc thù của các khoán ước làng xã, nơi có truyền thống hiếu học như Mộ Trạch, Hành Thiện, Quỳnh Đôi v.v... Còn các xã khác thường là không đề cập đến hoặc đề cập đến một cách rất sơ sài. Dù sao thì về mặt này, khoán ước làng xã cũng để lại một số nét tích cực cần được chú ý. Trước hết đó là *tinh thần khuyến học*.

Cụ thể như "Tuy Lai xã tục lệ" (xã Tuy Lai, huyện Chương Đức, Hà Đông cũ) có ghi: Điều 23: Làng chúng ta vốn là văn minh... nhiều người trong làng đã đỗ đạt, công danh sự nghiệp hiển hách rực rỡ. Nay lại ban thêm ân thưởng để khích lệ... (như cấp giấy, bút...) còn việc đi lính và các khoản cấp liễm khác thì đều được miễn... (75). Các khoán ước làng Mộ Trạch, (Bình Giang, Hải Dương cũ), Làng Ba Khê (tổng Đa Ngưu, huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên cũ), làng Dương Phố (Thanh Chương, Nghệ An), làng Bàng Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Đông cũ)... đều có quy định miễn giảm sưu, sai, tạp dịch... cho những người hiếu học đã được khảo, hạch ở làng. Khoán ước làng Quỳnh Đôi còn quy định cụ thể ở Khoán 5:

Khi làng khảo hạch, nếu ai làm đạt hạng ưu thì được trừ công dịch một năm, hạng bình được trừ nửa năm, hạng thứ, trừ ba tháng. Còn những người chưa đến tuổi việc quan mà đậu thì làng tùy theo hạng mà thưởng giấy cho... (76).

Ngoài mặt khuyến học này, các điều khoản khác về văn hóa xã hội trong khoán ước đều giành cho việc đón rước và đãi ngộ các nhà khoa bảng khi vinh quy bái tổ và giữ ngôi thứ ở chốn đình trung. Đó đều là những mặt tiêu cực không có gì đáng kế thừa.

Tinh thần khuyến học ở các làng xã xưa kia, ngày nay cũng được nhiều làng phát huy bằng nhiều hình thức, tuy không đặt thành khoán lệ.

4/- Bảo vệ thuần phong, mỹ tục

Nếu văn hóa, khoa cử còn mang nặng tính giai cấp thì thuần phong, mỹ tục làng xã lại bảo lưu được nhiều tính dân gian, có khi nó vượt qua cả cương thường nho giáo.

Đơn cử như trong cương thường Nho giáo, phận con cái, cha mẹ đặt đâu phải ngồi đấy trong việc dựng vợ gả chồng. Nhưng tục lệ làng Dương Liễu (phủ Quốc Oai Sơn Tây cũ) lại ghi: "Điều 5: Người nào trong xã có con trai, con gái đem gả cho những người mà con mình không thuận thì mặc dầu đã làm lễ vấn danh, nhưng chưa thành hôn cũng phải đình lại. Từ trước đến sau, cứ tự ý gả chồng lấy vợ không tuân theo khoán ước thì những người đó phải phạt 30 quan. Người nào cản trở việc này cũng bị phạt 10 quan..." (77).

Hoặc *chống việc vu cáo* (ngày nay người ta gọi là "tố điêu"). Khoán ước làng Dương Liễu ghi: Trong xã có người nào đi vu cáo bản xã, hoặc có người nào ra vào cửa quan nói những điều không đúng sự thật, hoặc đem chuyện trong làng xã nói ra ngoài, thì tốn bao nhiêu tiền của, con cháu phải đền cho dân tạ tội, có như thế bản xã mới hòa thuận" (78).

Hoặc như *ngăn cấm tệ cờ bạc*, Cựu khoán xã Mộ Trạch ghi rõ: "Việc cờ bạc là điều bản xã đã nghiêm cấm..." và quy định rõ mức phạt từ phạt tiền, hạ chức tước, đến phạt tội trượng đối với từng loại con bạc (79).

Hoặc *bảo vệ phụ nữ trước nạn cường bạo*, như Mộ Trạch cựu khoán ghi: "Nếu có người con gái chưa chồng gặp người con trai cường bạo trên đường trêu ghẹo và xúc phạm đến thân thể, mà người khác biết đem tố cáo, điều tra nếu có chứng cơ thì bắt phạt phạm nhân... để hạn chế dâm phong" (80).

Hoặc *đề cao tinh thần hy sinh cứu nạn* như "Hương ước các làng" ghi: Điều thứ 73: Ai đi cấp cứu vỡ đê hoặc cháy nhà mà bị thương thì làng cấp tiền chữa thuốc. Trọng thương

thành tật, làng cho ngồi kỳ mục. Bị thương đến nỗi chết, làng cấp cho tiền tuất 20 đồng và cả làng đi đưa ma..."(81).

Còn có thể trích dẫn ra nhiều điều nữa về việc bảo vệ khuyến khích thuần phong, mỹ tục trong các khoán ước. Cố nhiên là phong tục của xã hội cũ có những điểm đã lạc hậu so với hiện nay, nhưng về tinh thần *nêu cao cái thiện, cái mỹ* trong cuộc sống cộng đồng thì rất đáng kế thừa và phát huy.

5/- Phát huy tinh thần tương trợ, hợp tác

Việc bảo vệ cuộc sống dân làng trong một nền nông nghiệp lạc hậu kinh tế tự cấp, tự túc, lại luôn gặp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh là cần đến sự tương trợ, hợp tác giữa các thành viên làng xã. Tinh thần đó đã thể hiện trong các điểm trên như việc hợp tác bảo vệ mùa màng, giữ gìn trật tự an ninh thôn xã... ở đây xin chú trọng đặc biệt đến việc tương trợ về mặt kinh tế được các khoán ước đặt trong mục hộ, với điều khoản gọi là: *Hội cấp Liêm* như tục lệ xã Thượng Lão, phủ Hoài Đức (Hà Đông cũ) có ghi: "Các người trong xã cùng nhau họp lại lập hội hiếu, hỉ, mỗi người nộp tiền chừng một, hai đồng. Nếu người nào có việc muốn lấy tiền hội... thì cả hội đem tiền đến nộp để làm cái giàu nghèo giúp đỡ lẫn nhau..." (82).

Đặc biệt khi gặp đói kém, các khoán ước không những khuyến khích nhà giàu bỏ thóc gạo ra tương trợ cứu đói mà còn có khoán lệ trừng phạt kẻ không chịu làm việc đó. Khoán ước làng Quỳnh Đôi ghi:

"Các nhà giàu làng ta thường có lúa gạo bán ở chợ vào tháng 7 tháng 8 là kỳ mưa gió. Nếu có người đến vay thì họ bảo hết rồi. Cầm tiền đến đong thì họ bán cao giá. Như thế thực là đáng ghét. Từ nay về sau các nhà giàu nên chừa cái tệ ấy đi. Người nào còn giữ thói xấu ấy nếu phát hiện ra thì làng sẽ không cho người làm thuê đến nhà" (83).

Khi gặp đói kém, dân làng thường vận động người giàu bỏ thóc gạo ra trợ giúp như "Trà Lũ xã chí" (Thái Bình) đã khuyến khích. Hoặc như khoán ước xã Nội Duệ (Bắc Ninh) đã đề ra cứu tế trong những năm đói kém và quy định khen thưởng đối với những người đóng góp, quyên cúng (84).

Có thể nói tinh thần tương trợ, hợp tác thường là nội dung chính của các hương ước, khoán ước. Nó thể hiện trong mọi mặt của đời sống, không chỉ về kinh tế xã hội mà cả trong văn hóa, giáo dục, trật tự, trị an... Càng trong đói nghèo, hoạn nạn, người ta càng đề cao tinh thần hợp tác, tương trợ, mà điều đó *chỉ thấy ghi sâu đậm ở lệ làng, chứ ít được đề cập đến trong luật nước*.

Nhìn chung lại, những di sản tích cực kể trên cùng với những di sản tích cực của luật pháp nhà nước, đã góp phần đáng kể vào việc *bảo tồn và phát triển nền văn minh, văn hiến Việt Nam*, mà ngày nay chúng ta cần *kế thừa và phát triển*.

C. SUY NGHĨ VỀ KẾ THỪA DI SẢN PHÁP LUẬT

Chúng ta cần xác định một điểm có tính nguyên tắc là, chỉ có thể nói đến di sản pháp luật do lịch sử để lại, chứ không thể nói là kế thừa di sản lịch sử pháp luật, bởi vì "*Pháp luật cũng như tôn giáo không có lịch sử riêng của nó*" (85). Pháp luật ngày nay không nằm trong tính liên tục lịch sử với pháp luật trước đó. Cụ thể không có tính liên tục lịch sử giữa pháp luật thực dân thời chúng thống trị Việt Nam với pháp luật của cha ông ta xưa kia, cũng như với pháp luật của chúng ta ngày nay.

Pháp luật, thực tế chỉ là biểu hiện của lịch sử phát triển của nhà nước trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp, mà xét về nguyên lý thì nhà nước thực ra chỉ là sự phản ánh dưới mô hình cô đọng của những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất. Nhà nước ra đời cần có pháp luật làm công cụ thống trị, đồng thời cũng bằng pháp

luật, nhà nước biểu hiện rõ quyền lực của mình. F.Angghen viết: "*Theo quy luật trừng phạt của lịch sử thì vũ khí trừng phạt không phải do người bị áp bức mà do chính người áp bức rèn lên*" (86). Trong hoạt động xã hội thì "*Quyền đến lượt nó được quy thành luật*" (87).

Ngày nay chúng ta xây dựng xã hội mới do nhân dân lao động làm chủ, nhân dân không thể lại áp bức nhân dân bằng pháp luật của chính mình mà là dùng pháp luật để bảo vệ quyền lợi của nhân dân và bảo đảm trật tự trị an của xã hội. Vì vậy pháp luật ngày nay phủ định những tiêu cực mang tính giai cấp của các pháp luật xưa, nhưng vẫn kế thừa những mặt tích cực của nó.

I- KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN NHỮNG NHÂN TỐ TÍCH CỰC CỦA DI SẢN LUẬT NƯỚC.

Giữa luật nước và lệ làng có cái chung nhưng cũng có cái riêng như trên đã nói. Cái chung thường ở sự cụ thể hóa, chi tiết hóa Luật nước trong lệ làng. Do đó những mặt tích cực của luật nước cũng được bao hàm cả trong lệ làng.

1. Trước hết là *kế thừa và phát huy tinh thần bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất đất nước.*

Đất nước ta qua hàng nghìn năm lịch sử luôn phải đấu tranh chống ngoại xâm hung bạo. Nhưng sau mỗi cơn nguy nan, dân tộc ta lại vươn lên theo kịp được thời đại. Một phần, đó là nhờ đã biết xây dựng một *cuộc sống có pháp luật.*

Cũng do yêu cầu trên của cuộc sống nên pháp luật của ta trước hết đã quan tâm đến *bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất đất nước.* Từ pháp luật chưa thành văn thời Đinh (nhằm chống cát cứ, chia cắt) đến *Hình thư* thời Lý, pháp luật thời Trần, *Luật Hồng Đức* thời Lê, tất cả đều đưa lên hàng đầu việc trị các tội mưu loạn và phản nghịch. Cụ thể, luật Hồng Đức đặt các tội: *mưu phản* (làm hại xã tắc), *mưu bạn* (mưu phản nước theo giặc)... lên hàng đầu của 10 tội ác (Thập ác) và đã trừng trị nghiêm khắc đối với những kẻ âm mưu chia cắt đất nước, dâng đất cho giặc hoặc rước giặc về tàn phá đất nước.

Ngày nay, Hiến pháp của ta cũng như các luật lệ, điều lệ của các ngành, các giới, các tổ chức quần chúng đều không thể không thấm sâu tinh thần độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. (Xin không dẫn chứng, vì đã rõ). Tuy vậy trong việc kế thừa di sản tích cực này, chúng ta không quên phát triển những nhân tố đó trong những điều kiện mới:

a/ Về *độc lập dân tộc*, không chỉ chăm lo tới bảo vệ độc lập về chính trị, bảo toàn lãnh thổ, mà còn phải đặc biệt quan tâm tới *độc lập về kinh tế, văn hóa, xã hội* trong tình hình hiện nay.

Sự xâm phạm đến độc lập kinh tế, văn hóa, xã hội hiện đang diễn ra vô cùng phức tạp, tinh vi, tế nhị, biểu hiện rõ trong sự "mất máu" vàng, ngoại tệ mạnh, trong sự tràn ngập nạn vidêô đen và sách, báo, văn hóa phẩm đồi trụy, phản động, cùng các loại hàng xa xỉ phẩm... Tất cả đều trông chờ ở pháp luật ngăn ngừa, xử lý. Kinh nghiệm cho thấy, năm 1983 khi chúng tôi đi qua thủ đô một nước châu Á, một học giả quốc tế đã nhận xét: ở đây trước kia tràn ngập văn hóa Trung Hoa, nay lại nhiễm nặng văn minh Nhật Bản, mất dần đi cái gốc văn hóa dân tộc. Gần đây một học giả của chính nước này cũng từng biểu lộ mối lo lắng như vậy trên báo chí. Điều đó cho thấy chúng ta cần đặc biệt quan tâm đến độc lập về kinh tế, văn hóa, xã hội trong kế thừa di sản pháp luật.

b/ Về *thống nhất đất nước* - cũng không nên chỉ coi trọng thống nhất về chính trị, lãnh thổ mà còn phải coi trọng cả thống nhất về kinh tế, văn hóa, xã hội, luật pháp ngày nay cũng đã quan tâm tới việc chống chia cắt

một cách giả tạo lãnh thổ đất nước bằng việc cấm chợ, ngăn sông, đặt hàng rào thuế khóa ở khắp các địa phương...Nhưng còn phải cảnh giác với cả âm mưu chia cắt đất nước của bọn thực dân và phản động, trong việc xâm nhập về kinh tế, lợi dụng văn hóa, kích động tâm lý địa phương, cục bộ... nhằm làm suy yếu tính thống nhất của dân tộc, của đất nước. Kế thừa truyền thống bảo vệ thống nhất đất nước đã có từ luật pháp chưa thành văn thời Đinh, Lê, đến luật pháp thành văn từ thời Lý, Trần về sau, chúng ta không thể coi nhẹ nhiệm vụ này.

2. *Bảo vệ chế độ xã hội*

Chúng ta không chỉ phải chống ngoại xâm hung bạo mà còn phải chống thiên tai khắc nghiệt, chống nghèo nàn, lạc hậu do chúng gây nên. Việc *duy trì, bảo vệ và phát triển lực lượng sản xuất, bảo vệ chế độ xã hội* là vô cùng quan trọng và khó khăn. Luật pháp của ông cha ta đã chú ý *bảo vệ con người* - một nhân tố quan trọng nhất của sức sản xuất, như giải phóng nô tỳ, cấm việc thiến hoạn nam giới để phát triển dân số, giảm bớt án tử hình, bảo vệ quyền lợi và đời sống của phụ nữ, bảo vệ quyền tư hữu, quyền sở hữu và quyền sử dụng đất đai, quan tâm tận dụng tài nguyên thiên nhiên (như nghiêm cấm việc bỏ đất hoang), quan tâm bảo vệ sức cày kéo (như nghiêm cấm lạm sát trâu bò) ...

Luật pháp ta hiện nay cũng đã chú trọng phát triển sức sản xuất. Nhưng vừa qua, do sai lầm chủ quan, duy ý chí mà Đại hội lần thứ VI của Đảng ta đã kiểm điểm, chúng ta đã qúa quan tâm đến củng cố và phát triển quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà chưa quan tâm đúng mức đến tăng cường lực lượng sản xuất. Ngày nay để thực hiện chương trình kinh tế ba mục tiêu, luật lệ của các ngành và cả Hiến pháp chung của cả nước đều phải quan tâm đúng mức việc *tăng cường lực lượng sản xuất*, phát huy nhân tố tích cực đó đã có từ trong pháp luật của ông cha.

3. Đi đôi với bảo vệ và phát triển lực lượng sản xuất là *bảo vệ trật tự trị an và thuần phong, mỹ tục trong xã hội.*

Điều này chiếm một phần quan trọng trong pháp luật xưa kia. Từ khi pháp luật chưa thành văn, họ Khúc đã đề ra mục tiêu trị nước gồm 4 điểm : "*Khoán, giản, an, lạc*", nhà Ngô đã chú ý "*Đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục*", nhà Đinh thì "*Lấy uy để chế ngự thiên hạ*", nhà Tiền Lê đã "*Định luật lệ, chọn quân lính, chia tướng hiệu...*". Đến các luật thành văn thời Lý, Trần, Lê thì trật tự trị an và thuần phong mỹ tục luôn luôn được luật pháp đề cao. *Chỉ nêu lên một biểu hiện* như trong luật Hồng Đức thôi cũng đáng để cho chúng ta suy nghĩ đối với ngày nay : Để chống mê tín dị đoan, lừa bịp quần chúng, luật Hồng Đức đã ghi rõ : "Những nhà cầm quyền thế dung chứa bọn vô lại (những bọn làm nghề *tướng số, bói toán, đồng cốt, bọn du thủ du thực, lang thang giang hồ*), dung chứa 1 người thì xử biếm phạt, 2 người thì xử biếm bãi, nhiều người hơn thì xử thêm ... *Bọn người ấy thì xử đồ lưu*" (88). Còn nhìn chung, như trong Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú đã nhận xét : "*Luật hộ hôn gồm 56 điều. Luật hộ thật là kỹ càng đầy đủ, trong đó lòng nhân thương người, ơn nhuần thấm thía, cũng là sửa sang phong tục, cấm các dị đoan...*" (89).

Ngày nay không chỉ trật tự trị an mà cả thuần phong, mỹ tục đang bị vi phạm nghiêm trọng. Kế thừa di sản trên của ông cha, chúng ta càng cần nâng cao tinh thần luật lệnh để xây dựng và bảo vệ thành công chế độ xã hội mà chúng ta đang xây dựng.

4. *Kế thừa truyền thống cha ông, chúng ta cần xây dựng và phát huy tinh thần tôn trọng pháp luật.*

Về điểm này có thể nói, về một khía cạnh nào đó, chúng ta chưa tích cực kế thừa di sản của ông cha. Cụ thể, về mặt nhà nước, có thời kỳ chúng ta coi nhẹ pháp luật, dẫn đến xóa bỏ sự tồn tại của bộ Tư pháp mà cho đến đầu những năm 1980 vừa qua chúng ta mới khôi phục lại. Còn trong quần chúng thì kỷ cương xã hội đã được quy định thành pháp

luật vẫn không được tôn trọng. Luật đất đai đã ban hành, nhưng không chỉ một số cá nhân mà cả cơ quan nhà nước và tổ chức quần chúng, đoàn thể cũng cứ mặc nhiên vi phạm, như tự ý đem đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân biến thành tư hữu và đem nhượng bán. Trật tự xã hội ngay cả ở các thành phố lớn cũng bị coi thường. Lòng đường, vỉa hè bị chiếm dụng bừa bãi, đi lại mất trật tự, bất chấp luật lệ giao thông v.v. ... Tình hình trên biểu hiện một *sự xuống cấp* của văn hóa pháp luật mà ông cha ta đã xây dựng. Trong việc khắc phục tình trạng trên, sự *khơi dậy một truyền thống văn hóa pháp luật* thật đang là cần thiết.

II. KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY NHỮNG YẾU TỐ TÍCH CỰC, KHẮC PHỤC NHỮNG YẾU TỐ TIÊU CỰC CỦA DI SẢN LUẬT LỆ LÀNG XÃ.

Như trên đã nói, giữa luật nước và lệ làng có mối quan hệ "thống nhất có mâu thuẫn". Trong tính thống nhất thì những gì là tích cực của luật nước đều được bao hàm cả trong lệ làng; như bảo vệ độc lập dân tộc thống nhất đất nước, trật tự trị an, thuần phong mỹ tục, phát triển sản xuất bảo vệ cuộc sống v.v. ... cả luật nước lẫn lệ làng đều có. (Xin không nhắc lại cụ thể). Duy có những cái khác biệt là cần phải đi sâu ở lệ làng. Bởi vì nó cụ thể hóa, chi tiết hóa, địa phương hóa cái mà luật nước không với tới được. Nó còn mang cả sắc thái địa lý, phong thổ, nghề nghiệp, tập quán, tôn giáo v.v. ... Cụ thể là :

a/ Trong *bảo vệ và phát triển sản xuất*, đó là tinh thần cộng đồng trong lao động, tương trợ, hợp tác trong sinh hoạt, trách nhiệm chung trong trị thủy, thủy lợi, phòng trừ sâu bệnh, giải quyết những vấn đề thuộc quyền lợi chung và nghĩa vụ chung. Ngày nay những cái đó tuy không được ghi thành khoán ước nhưng lại được thể hiện trong các điều lệ như của hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp, của các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội.

b/ Trong *bảo vệ trật tự, trị an*, di sản tích cực xưa hiện đang được vận dụng trong xây dựng dân quân tự vệ, trong luật lệ bảo vệ an ninh, trật tự thôn xóm, bản làng. Ngay cả những *Hội đồng hòa giải* hiện đang được phát triển ở nhiều nơi cũng có sự kế thừa và phát huy tinh thần hòa giải đã được ghi trong khoán ước làng xã xưa kia...

c/ Trong *phát triển văn hóa, giáo dục, bảo vệ thuần phong, mỹ tục*, nhiều di sản tích cực từ khoán ước làng xã xưa đang được kế thừa dưới những hình thức mới. Biểu hiện trong nếp sống văn hoá mới ở nông thôn hiện nay, như việc nêu gương những người con hiếu thảo, chê trách những kẻ vong ân bội nghĩa, đối xử bội bạc với cha mẹ ... Hay như việc lập các hội bảo thọ, qũy bảo thọ, qũy tương trợ học đường, qũy khen thưởng, trợ cấp học sinh giỏi, qũy trợ cấp các con em và gia đình thương binh, liệt sĩ v.v. ... Tất cả như là sự *biến dạng* hay sự *đổi mới* của các *qũy nghĩa sương, tương tế* đã có trong các khoán ước làng xã hoặc trong các điều lệ các hội tương tế trước kia.

d/ Trong *kế thừa di sản dân chủ làng xã.*

Chúng ta không thừa nhận có cái gọi là "Truyền thống dân chủ làng xã", nhưng lại không thể không thừa nhận là có *những yếu tố dân chủ* trong sinh hoạt cộng đồng tồn tại từ công xã thị tộc đến công xã nông thôn. Đó là quyền làm chủ của từng thành viên công xã trong mọi sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, biểu hiện qua các khoán ước như trên đã nói. (Tất nhiên là không kể đến sau này, nó đã bị bọn cường hào phong kiến lũng đoạn).

Ngày nay chúng ta không xây dựng lại hương ước, khoán ước nhưng di sản dân chủ kể trên vẫn còn biểu hiện trong tâm lý cộng đồng mà chúng ta không thể không kể đến khi thi hành các luật pháp, điều lệ ở nông thôn, như điều lệ hợp tác xã, điều lệ hội nông dân, thanh niên, phụ nữ, hội bảo thọ, hội chữ thập đỏ v.v. ... Sự thấu hiểu di sản này rất có lợi cho việc xây dựng và điều hành pháp luật trong cơ chế làng xã hiện vẫn đang còn tồn tại.

Đi đôi với việc phát huy các mặt tích cực kể trên cần coi trọng việc *khắc phục di sản tiêu cực*, mà sâu đậm nhất là tính địa phương, cục bộ, biểu hiện trong việc duy trì các khoán ước làng xã được biến dạng dưới nhiều hình thức. Tỷ dụ như :

- Trong việc tranh chấp đất đai ở ngoại thành Hà Nội vừa qua, người ta đã tự động đề ra một khoán ước miệng là : ai không đi tranh chấp đất đai thì khi chết làng xã không đi đưa đám ma ...

- Hay như khoán lệ thu thuế cho làng, mà Đài phát thanh Hà Nội ngày 28-10-1990, trong đề mục "Phép vua thua lệ làng" đã đưa tin:

"Một đảng ủy xã đã ra nghị quyết :

- Lệ làng ta là không đón tiếp các nhà báo.

- Lệ làng ta là phải thu thuế cải tạo giao thông đối với bất cứ ô-tô nào đi về đường làng.

- Lệ làng ta là phải thu thuế sát sinh và thuế nấu rượu để nộp vào công qũy ...".

Như vậy thì chẳng khác gì các khoán ước xưa, và kiểu pháp luật địa phương cát cứ này nhất thiết phải được xóa bỏ.

III. KẾ THỪA DI SẢN LUẬT PHÁP CỦA NHÂN LOẠI TIẾN BỘ, TỪNG BƯỚC NÂNG ĐỜI SỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM LÊN NGANG TẦM QUỐC TẾ VÀ THỜI ĐẠI.

Lịch sử nhân loại đã cho chúng ta những kinh nghiệm cụ thể trong việc kế thừa luật pháp quốc tế. Đó là sự kế thừa của luật pháp tư sản đối với luật pháp phong kiến và sự kế thừa của luật pháp xã hội chủ nghĩa với luật pháp tư sản.

Ở xã hội tư bản Tây Âu xưa, nhà nước ra đời đã "giữ lại một bộ phận khá lớn những hình thức của pháp luật phong kiến cũ bằng cách cho nó một nội dung tư sản. Hay ngay cả bằng cách cho danh từ phong kiến một ý nghĩa trực tiếp tư sản" (90). Cũng có trường hợp, người ta lấy pháp luật đầu tiên có tính chất toàn thế giới của một xã hội sản xuất hàng hóa làm cơ sở, nghĩa là lấy pháp luật La Mã, với sự quy định cực kỳ rõ ràng của nó về tất cả những mối quan hệ tư pháp chủ yếu giữa những người thường, có hàng hóa (kẻ mua và người bán, người cho vay và người mắc nợ, khế ước, trái khoản v.v. ...) để làm ra bộ luật mới của xã hội tư sản. Angghen viết: "Sau một cuộc cách mạng tư sản vĩ đại, trên cơ sở của chính ngay pháp luật La Mã ấy, người ta lại có thể lập ra một bộ luật cổ điển của xã hội tư sản, như bộ dân luật của nước Pháp vậy" (91).

Pháp luật tư sản thời kỳ giai cấp tư sản đang lên cũng đã để lại cho nhân loại những di sản quý báu. Đáng kể nhất là nội dung *nhân quyền và dân quyền* của pháp luật mà đến nay vẫn còn có ý nghĩa tích cực. Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng ta cũng đã trích dẫn một nội dung đó vào *Tuyên ngôn độc lập Việt Nam* năm 1945. Hay như quan điểm của các nhà luật học tư sản trong Cách mạng Pháp là Rútsô và Saint-Giuýt: "*Yêu nước là yêu pháp luật và tự do*", đến nay vẫn còn có tác dụng cả đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể, nếu con người Việt Nam yêu nước xã hội chủ nghĩa mà không yêu pháp luật, không tôn trọng pháp luật, không tự giác "sống và hành động theo pháp luật", không thực hiện "mọi người đều bình đẳng trước pháp luật..." thì cũng không còn là con người yêu nước nữa, bởi vì nhà nước xã hội chủ nghĩa không thể tồn tại và phát triển được nếu pháp luật không được tôn trọng.

Cho nên kế thừa di sản pháp luật quốc tế là một yêu cầu khách quan của quá trình phát

triển *văn hóa* và *văn minh* nhân loại.

Lịch sử dân tộc ta đã cho phép chúng ta tự hào về một nền văn minh, văn hiến Việt Nam mà một trong những biểu hiện của nó là cuộc sống có pháp luật như trên đã nói. Tuy vậy, cũng là phi lịch sử nếu ngày nay chúng ta lại tự mãn với di sản đó mà không biết kế thừa những nhân tố tích cực của di sản luật pháp quốc tế, nâng nền *văn hóa pháp luật* và thể chế *văn minh pháp lý* lên ngang tầm thời đại.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, người Nhật Bản cũng từng tự hào về nền văn minh pháp luật của họ. Họ tự hào về bộ luật đầu tiên của Nhật sớm ra đời là bộ luật của Hoàng đế Tenchi năm 662. Rồi đến bộ luật Taiho được duyệt năm 718, và nhất là bộ luật Yoro đã được thi hành từ năm 757... (92).

Ấy vậy mà khi văn minh tư sản phương Tây tràn vào, họ đã sớm nhận thấy cái yếu kém của mình, ra sức học tập, vận dụng một cách sáng tạo tinh thần pháp luật phương Tây. Người Nhật thời Minh Trị duy tân đã tẩy chay mọi sự xâm nhập về kinh tế, văn hóa của nhiều cường quốc phương Tây như Anh, Mỹ, Pháp, Đức... nhưng lại duy trì quan hệ với Hà Lan - một đế quốc lúc đó đã đến giai đoạn suy tàn nhưng có truyền thống cao về pháp luật. Họ học tập và kế thừa tinh hoa pháp luật của tư sản Hà Lan để phát triển pháp luật Nhật Bản, cả luật pháp quốc gia lẫn luật pháp quốc tế. Tới ngày nay, tinh thần luật lệnh của người Nhật đã đạt tới một đỉnh cao, góp phần đắc lực vào sự củng cố và phát triển xã hội tư bản chủ nghĩa mà phương Tây cũng phải khâm phục.

Việt Nam ta, từ khi nhà nước cách mạng ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm xây dựng một đời sống có pháp luật. Bộ Tư pháp đã ra đời với tư cách là một thành viên trong Hội đồng Chính phủ. Tháng 11 năm 1945, Thanh tra đặc biệt của nhà nước cũng ra đời nhằm góp phần xây dựng nên một nhà nước cách mạng trong sạch, vững mạnh.

Nhưng trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa qua, về mặt khoa học, trong một thời gian khá dài chúng ta đã coi nhẹ pháp lý, coi nó như một môn "khoa học tư sản". Còn trong thực tế, do chúng ta phải đấu tranh lâu dài bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước - một cuộc đấu tranh vô cùng gay go phức tạp, nên có lúc, có nơi pháp luật đã bị buông lỏng. *Cơ chế quan liêu bao cấp* tồn tại lâu dài cộng với tệ vô chính phủ từ bên dưới đã gây tác hại không nhỏ tới tinh thần pháp luật. Có nơi *cái tàn bạo, dã man đã tạm thời lấn át cái văn minh, văn hiến* xây đắp được từ nghìn đời. Nhân quyền và dân quyền có lúc bị vi phạm tới mức ít ai lường tới được. Cụ thể ở một xã ngoại thành Hà Nội, người ta đã dám lột truồng một phụ nữ, đánh đập tàn nhẫn, rồi đem đi bêu diếu. Ở một tỉnh sát nách thủ đô, một bí thư đảng ủy đã cho đào hầm, giam người một cách dã man không kém thời Trung cổ. Hay ở một tỉnh miền Nam, một nông trường mang danh nghĩa quốc doanh, đã lập lại nhà tù kiểu chuồng cọp để giam hãm những nông dân chống đối đòi lại đất đai mà họ khai phá đã bị chiếm dụng...

Rõ ràng ở đây, một mặt vừa phải phát huy tác dụng của luật pháp để bảo vệ nhân quyền và dân quyền, mặt khác lại phải đấu tranh thủ tiêu *những di sản tiêu cực* của cả lệ làng lẫn luật nước xa xưa. Muốn vậy phải phát triển *quốc luật,* bao gồm Hiến pháp và các luật lệ chung của cả nước. Đồng thời phải phát triển *dân luật* (như luật công đoàn, luật tổ chức và hoạt động của các hội quần chúng...), và các luật vừa có tính quốc luật vừa có tính dân luật, như luật lao động, luật thừa kế, luật đất đai... sao cho pháp luật đáp ứng được mọi mặt nhu cầu của cuộc sống Khi cần, mọi người đã có pháp luật chung để vận dụng, không phải cho ra đời các luật lệ có tính địa phương như hương ước, khoán ước như xưa kia nữa.

Nói một cách khác, nếu trong xã hội cũ "Tập quán và truyền thống cuối cùng được

thừa nhận như pháp luật thành văn" (93) thì ngày nay phải đưa pháp luật thành văn có cơ sở khoa học vào thay thế cho "tập quán và truyền thống cuối cùng được thừa nhận như pháp luật...". Có như vậy thì nền văn minh, văn hiến Việt Nam mới vươn lên sánh kịp được với thời đại mới trong lịch sử nhân loại.

Đó là nói về lập pháp, còn về tư pháp và hành pháp thì cả thực trạng pháp luật của ta trong lịch sử cũng như kinh nghiệm luật pháp quốc tế đều đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng cải tiến.

Thực tế thì ông cha ta cũng như ở bất cứ một xã hội phong kiến nào khác, quyền lực đều tập trung vào tay nhà vua. Trong luật pháp, các quyền lập pháp, tư pháp và hành pháp, tuy do các cơ quan chức năng như bộ Hình, Ngự sử đài... thực hiện, nhưng quyết định tối hậu và tối thượng đều thuộc về nhà vua.

Cách mạng tư sản ra đời đã phủ định cơ chế này. Điển hình như cách mạng tư sản Pháp năm 1789, khi đã đưa vua Lu-i 16 lên đoạn đầu đài thì cũng đồng thời là thủ tiêu các quyền tối thượng và tối hậu của nhà vua, xây dựng nên một cơ chế mới là cơ chế "tam quyền phân lập", được giải thích rõ trong cuốn *Tinh thần pháp luật* (Esprit des lois) của nhà luật học cách mạng tư sản Pháp Mông-tét-ski-ơ: "Khi trong cùng một người hoặc trong cùng một đoàn quan chức, quyền lập pháp được gắn liền với quyền hành pháp thì không có tự do, bởi vì người ta có thể sợ rằng cùng một ông vua hoặc cùng một thượng viện sẽ làm ra những đạo luật bạo ngược để rồi đem thi hành một cách bạo ngược. Cũng không còn có tự do, nếu quyền xét xử không được tách khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền xét xử mà gắn với quyền lập pháp thì quyền đối với sinh mạng và tự do của người dân sẽ bị độc đoán, vì rằng quan toà lại là nhà lập pháp luôn. Nếu quyền xét xử mà gắn với quyền hành pháp thì quan tòa sẽ có sức mạnh của một kẻ áp bức. Tất cả sẽ mất hét, nếu cùng một người hoặc cùng một đoàn của các quận vương công (même corps des principaux) hoặc của các nhà quý tộc, hoặc của nhân dân mà thực hành cả ba quyền: quyền làm luật, quyền thi hành các nghị quyết và quyền xét xử các trọng tội hoặc các tranh chấp của tư nhân..." (94).

Liên hệ với tình hình pháp luật của chúng ta vừa qua, *trước hết* chúng ta đã có lúc chưa quán triệt được sự cần thiết phải có các cơ quan chuyên trách thực hiện từng quyền trên. Chúng ta dường như đã kế thừa một cách không tự giác di sản tiêu cực của ông cha về sự tập trung tất cả mọi quyền lập pháp, tư pháp, hành pháp vào một mối như vừa qua.

Từ sau Đại hội lần thứ VI của Đảng, chúng ta đã từng bước cải tiến cơ chế này, tăng quyền lực cho các cơ quan dân cử như Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đặc biệt là về quyền lập hiến và lập pháp; tăng quyền hạn cho ngành tư pháp, khôi phục tác dụng của các luật sư và các Hộiluật gia. Trong hành pháp cũng đề cao tinh thần "mọi người đều bình đẳng trước pháp luật" và giữ tính độc lập tương đối giữa ngành hành pháp với các cơ quan lập pháp và tư pháp.

Để nhanh chóng khắc phục những mặt tiêu cực, phát huy những nhân tố tích cực của đời sống pháp luật Việt Nam thì cùng với việc kế thừa những di sản tích cực của dân tộc trong xây dựng và thi hành luật pháp, cần kế thừa di sản tích cực của luật pháp quốc tế và *từng bước nâng cao đời sống pháp luật Việt Nam lên ngang tầm quốc tế và thời đại.*

Thực tế cho thấy, sự hiểu biết di sản luật pháp quốc tế cũng như luật pháp quốc tế hiện nay đã đưa lại cho chúng ta nhiều tổn thất đáng ra không có. Một thí dụ cụ thể, một lần chúng tôi đi họp Đại hội sử học quốc tế ở Rumani, đồng chí đại sứ Việt Nam ở đây cho biết đồng chí phải đi giải quyết gấp một vụ tàu viễn dương của ta vào cảng Itstambun của Thổ Nhĩ Kỳ, vì không tinh thông luật quốc tế nên đã vi phạm, mỗi ngày nằm lại

phải nộp 5000 đô-la tiền phạt; thật là đau xót khi nghĩ số đô-la đó đòi hỏi biết bao công sức mới làm ra được ở Việt Nam.

Rõ ràng, sự tinh thông pháp luật quốc tế rất cần thiết và có lợi cho việc xây dựng các bộ luật có tính quốc tế của ta như luật hàng hải, luật đầu tư, luật lao động ... Những tổn thất trong ký kết hợp đồng lao động với các nước, kể cả các nước xã hội chủ nghĩa anh em vừa qua, đã cho chúng ta thấy rõ sự cần thiết phải tinh thông pháp luật quốc tế như thế nào. Nó còn giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn ra thế giới, có *tri thức* và *phong cách* cần thiết khi phải *bảo vệ quốc thể, bảo vệ vị trí của Việt Nam* trên trường quốc tế... Vì vậy, đồng thời với việc kế thừa di sản luật pháp dân tộc chúng ta cần quan tâm kế thừa di sản pháp luật quốc tế, nâng cao trình độ pháp luật của ta lên ngang tầm quốc tế và thời đại.

Hà Nội, ngày 2-9-1990

CHÚ THÍCH

1) Hậu Hán thư - Sách in của Thượng Hải Trung Hoa thư cục, quyển 54, tờ 8b. Nguyên văn chữ Hán :"Viện sở qúa chiếp vi quận, huyện, trị thành quách, xuyên cừ quán khái, dĩ lợi kỳ dân, điều tấu Việt luật dữ Hán luật hiệu giả thập dư sự, dữ Việt nhân thân minh cựu chế dĩ ước thúc chi, tự hậu Lạc Việt phụng hành Mã tướng quân cố sự". Dịch nôm: "Mã Viện đi qua xứ nào, liền đặt thành quận, huyện, xây thành quách, đào ngòi tát nước để làm lợi cho dân. Có điều trần tâu về luật của người Việt, so sánh với luật Hán hơn mười điều. Rồi ban bố rõ phép cũ cho người Việt biết để bó buộc dân Việt. Từ đó về sau, dân Việt phải tuân theo phép cũ của Mã Viện" Trích lại của Vũ Văn Mẫu Cổ luật Việt Nam lược khảo, Q.I, Sài Gòn 1969, tr. 61-62.

2) Lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb KHXH, 1971, tr. 137.

3) (4) (5) (6) Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, Nxb KHXH, 1967, tr. 148, 154, 178.

7) Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí, tập III, Nxb Sử học, 1961, tr.94.

8) (9) (10) (11) (12) (13) (14) (15) (16) (17) - Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, sđd, các trang 206, 219, 229-230, 232, 218, 247, 253, 278, 220, 288.

18) Hoàng Xuân Hãn - Lý Thường Kiệt, Hà Nội, Sông Nhị xb, 1949, tr. 377.

19) Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, sđd, tr. 255.

20) Lịch triều hiến chương loại chí, sđd, tr. 96.

21) (22) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Nxb KHXH, 1967, tr. 10.

23) (24) Lịch triều hiến chương loại chí, sđd, tr. 96.

25) (26) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, tr. 133, 147.

27) (28) Lịch triều hiến chương loại chí, sđd, tr. 94.

29) The Lê code - Nguyễn Ngọc Huy, Tạ Văn Tài, Trần Văn Tài, Trần Văn Liêm dịch - Ohio University press Athens, Ohio London - 1987.

30) (31) (32) (33) (34) (35) (36) (37) (38) (39) (40) (41) (42) (43) (44) (45) (46) (47) (48) (49) - Lịch triều hiến chương loại chí, sđd, các trang 124, 126, 127, 125, 120, 127, 129, 121, 119, 120. 125. 121, 124, 126, 127, 125, 122, 121, 128, 130, 129, 119.

50) Đặng Phương Nghi - "Vài tài liệu mới lạ về cuộc Bắc tiến của Nguyễn Huệ" Tạp chí Sử Địa số 9-10 năm 1966.

51) Nhật ký của Hội truyền giáo Đàng ngoài "Lưu trữ quốc gia Paris" - Tạp chí Lịch sử quân sự số I-1989 ghi lại.

52) Cổ luật Việt Nam lược khảo sđd, tr. 146, 149, 150, 154.

53) "Cổ Ninh hương khoán" - Bản dịch, lưu trữ Viện Sử học, ký hiệu HN 19.

54) "Dương Liễu tục lệ". Ký hiệu 1.2855, Thư viện KHXH, bản dịch VSH, ký hiệu HN 18.

55) "Vĩnh Lại khoán lệ" bản dịch, lưu trữ VSH, ký hiệu HN 19.

56) "Hương ước các làng" - ký hiệu AB 344, Thư viện KHXH.

57) "Dương Liễu tục lệ" - đã dẫn.

58) Trần Từ - Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền

Bắc Bộ. Nxb KHXH, 1984, tr. 149.

59) Lê Thước - "Làng Trung Lễ trong phong trào chống Pháp" Tạp chí NCLS, số 153, tháng 10-1973, tr. 35-36.

60) "Cổ Ninh hương khoán", đã dẫn.

61) Trần Từ, sđd, tr. 160.

62) (63) Thư viện VSH, ký hiệu HN 17, 19, 20, 15, 18.

64) "Hoài Đức phủ tục lệ". Thư viện VSH, ký hiệu HN 17.

65) "Vĩnh lại khoán lệ" - đã dẫn.

66) Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên - Thư viện VSH, ký hiệu HN 15.

67) "Vĩnh Lại khoán lệ" - đã dẫn.

68) Nông thôn VN trong lịch sử, tập II, Nxb KHXH, 1978, tr. 221-222.

69) Hương ước các làng - Ký hiệu AH 344, thư viện KHXH.

70) và (71) "Kiều Trì tam phiên khoán", thư viện KHXH, ký hiệu A.734

72) "Mộ Trạch xã cựu khoán" - Thư viện KHXH, ký hiệu VHV.1215-1220.

73) và (74) "Hưng Yên tỉnh canh phòng thể lệ", thư viện KHXH, ký hiệu 1.2396.

75) "Tuy Lai xã tục lệ" - Thư viện KHXH, ký hiệu A.1616.

76) Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên - đã dẫn.

77) (78) "Dương Liễu tục lệ" - đã dẫn.

79) (80) "Mộ Trạch xã cựu khoán" - đã dẫn.

81) "Hương ước các làng" - đã dẫn.

82) "Hoài Đức phủ tục lệ", tập II, thư viện KHXH, ký hiệu A.715.

83) (84). Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, tập II, đã dẫn, tr. 211-214.

85) C.Mác - F.Ăngghen - Tuyển tập, tập I, xb VST.1980, tr. 365

86) Như trên , tập II, 1981, tr. 584.

87) Như trên , tập I, tr. 364.

88) (89) Lịch triều hiến chương loại chí , sđd, tr. 124-125.

90) (91) F.Angghen "Lut Vich Phơ Bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức", Nxb ST, 1957, tr. 72-75.

92) G.B. Sansom - Lược sử văn hóa Nhật Bản tập I Nxb KHXH, 1990, tr. 176-177.

93) Mác, Angghen, Lênin - Bàn về các xã hội tiền tư bản Nxb KHXH 1975, tr. 246.

94) Tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử số 2, năm 1989 tr.37 (Trích lại bài của Nguyễn Ngọc Minh - "Tuyên ngôn 1789...").

HỒ CHÍ MINH

(tiếp theo trang 13)

quần chúng lao động của các dân tộc thuộc địa bị áp bức, trước hết là các dân tộc phương Đông".

Đoạn báo cáo đó làm tôi nhớ lại câu hỏi mà người thanh niên Nguyễn Ái Quốc đặt ra ở Pháp cho những đồng chí của mình trong đảng Xã hội khi phải quyết định chọn lựa giữa Quốc tế II và Quốc tế III: "Các đồng chí, nếu các đồng chí không lên án chủ nghĩa thực dân, không ủng hộ các dân tộc bị áp bức, thì cuộc cách mạng mà các đồng chí có ý định tiến hành là loại cách mạng gì ?".

Thời thế đã đổi thay, một số từ đã trở thành cũ kỹ. Nhưng trong số những người chúng tôi từ phương Tây đến, câu hỏi đó tiếp tục yêu cầu có lời giải đáp.

Italia, tháng 3-1990

RUỘNG ĐẤT CÔNG MIỀN ĐÔNG THÁI BÌNH VÀO NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ 18 ĐẦU THẾ KỶ 19.

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Nghiên cứu vấn đề sở hữu ruộng đất của thời kỳ chế độ phong kiến suy vong, trước đây chúng tôi đã công bố những tư liệu và nhận xét về tình hình ruộng đất công của 214 xã thôn trong phạm vị 10 huyện của vùng Hà Đông - Sơn Tây cũ vào những năm cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 (1).

Trong luận văn này, cũng trên cơ sở những dữ kiện trong các điền bạ Gia Long 4 (1805), chúng tôi trình bày tình hình phân phối các loại ruộng đất của một số vùng thuộc tỉnh Thái Bình ven biển, mong góp thêm chút ít tư liệu để đối chiếu, so sánh, phân tích các đặc thù địa phương và nhận thức rõ hơn tính khái quát của những đặc điểm chung.

Là miền cực Đông của Đồng bằng Bắc bộ, một mảnh của vùng hạ châu thổ sông Hồng, Thái Bình nằm giữa vòng ôm của biển Đông, của các sông Luộc, sông Hóa ở phía Bắc, sông Hồng ở mạn Tây Nam. Miền đất không rộng này bị các con sông Tiên Hưng, Diêm Hộ, Trà Lý cắt ngang, và chằng chịt một mạng lưới sông ngòi thiên nhiên và nhân tạo nhỏ bé khác.

Từ các con sông lớn, phù sa theo dòng nước ngọt tuôn ra biển, nhưng rồi lại quấn quanh ven bờ thành dòng chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và lắng đọng, bồi tụ miền châu thổ, chủ yếu miền Đông Nam, mở rộng đất đai ra biển Đông. Quá trình hình thành đất đai như thế đã tạo nên đặc điểm địa hình bằng phẳng nhiều đất sa bồi, không có núi đồi và những ô trũng sâu. Đồng bằng nơi đây, chủ yếu thuộc loại hình đồng bằng cồn cát duyên hải. Quá trình hình thành làng xã ruộng đồng đi đôi với quá trình hình thành những vùng đất mới, quá trình khai hoang các dải đất phù sa ven sông, ven biển.

Đi trên đất bằng, cũng như nhìn trên bản đồ, sẽ dễ thấy những vệt xanh làng mạc xếp thành dãy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam ở các vùng Thụy Anh, Thái Ninh, Kiến Xương, Nam Tiền Hải hoặc theo hướng Bắc Nam ở Bắc Tiền Hải. Ven các dòng sông lớn như sông Hồng, sông Trà Lý cũng chi chít những cụm dân cư. Những vệt xanh làng mạc thành từng lớp như gợn sóng chạy hướng ra biển Đông phản ánh qúa trình vật lộn lâu dài với thiên nhiên qua nhiều thế kỷ của sức lao động tập thể được tổ chức lại dưới nhiều hình thức khẩn hoang.

Thái Bình cũng như các miền châu thổ được bồi tụ thường xuyên, có những miền đất cũ và những vùng đất mới. Có sự khác nhau về thời gian hình thành và khai thác đất đai giữa các vùng phía Tây, Bắc và phía Đông Nam, giữa vùng trong đê và ngoài đê dọc sông lớn. Lịch sử lập làng những vùng Hưng Nhân, Duyên Hà, Quỳnh Côi... xưa cũ hơn vùng Thái Ninh, Kiến Xương, Tiền Hải. Cùng những huyện ven biển, giữa các huyện Thụy Anh, Thái Ninh, Kiến Xương, Tiền Hải, chắc có những nét chung nhưng cũng có những khác biệt. Những sự khác biệt giữa

các vùng trong phạm vi đất đai Thái Bình cũng như giữa miền đất Thái Bình và miền đất cũ hơn như vùng Hà Đông - Sơn Tây, cần được tính đến khi nghiên cứu những đặc điểm về sở hữu ruộng đất qua thời gian.

Miền đất Thái Bình ngày nay, vào thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, thuộc trấn Sơn Nam hạ, nằm trong phạm vi 3 phủ : *Kiến Xương* (gồm các huyện Vũ Tiên, Thư Trì, Chân Định), *Tiên Hưng* (các huyện Thần Khê, Thanh Quan, Duyên Hà, Hưng Nhân) , và *Thái Bình* (các huyện Đông Quan, Thụy Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực). Theo "Các trấn, tổng, xã danh bị lãm", các phủ huyện ấy bao gồm 82 tổng, với 611 xã, thôn, trang, phường, sở, trại ... (những thập kỷ đầu thế kỷ 19).

Chúng tôi không nắm được phần lớn, chứ không dám nói đầy đủ toàn bộ tư liệu ruộng đất của số lượng đơn vị làng xã trên. Tài liệu chúng tôi được tiếp xúc và sử dụng nghiên cứu mới dừng ở con số khiêm tốn 112 đơn vị thuộc các huyện Quỳnh Côi, Đông Quan, Thanh Quan, Chân Định và Vũ Tiên, trong 31 tổng. Những đơn vị xã thôn ấy ngày nay rải rác trong vùng đất các huyện Quỳnh Côi, Đông Quan, Thụy Anh, Thái Ninh, Kiến Xương, Vũ Tiên (trước khi có sự sát nhập thành những huyện lớn hiện nay). Như vậy phần đất nghiên cứu chủ yếu nằm ở phía Đông và Đông Nam Thái Bình.

Qúa trình nghiên cứu, xử lý, tổng hợp các số liệu của hàng trăm điền bạ không phải không có những khó khăn. Có những nhầm lẫn trong sao chép có thể nhận biết được bằng kiểm tra tính toán. Vấn đề sở hữu *công, tư* của các loại đất *thổ trạch*, (đất ở, vườn, ao), đất *tế tự* (thần từ, phật tự, tế tự, tam bảo điền) cũng không đơn giản. Chúng tôi đã có dịp trình bày những vấn đề ấy trong một số luận văn nghiên cứu trước đây về các vùng Kiến Xương, Thái Ninh, Thụy Anh... (2). Ở đây chúng tôi không trở lại những chi tiết cụ thể, nhưng có thể nói rằng các loại ruộng đất ấy không được ghi chép và phân loại chính xác, đã ảnh hưởng đến số lượng và tỷ lệ của các loại ruộng đất thuộc 2 loại hình sở hữu công và tư.

Sau khi xử lý và tổng hợp các số liệu, chúng tôi có được những kết qủa dưới đây :

	Công điền	Công châu thổ	Các loại công thổ	Thần từ tế tự tam bảo điền	"Thổ trạch viên trì	Tư điền
Thái Bình 112 đơn vị (%)	27,95	6,79	1,86	1,33	11,13	50,94
Hà Đông - Sơn Tây 214 đơn vị (%)	6,97	13,55	1,29	1,56	7,96	68,67

(Số liệu cụ thể các loại ruộng đất của các vùng, xem bản số liệu số : 1)

Điều đầu tiên có thể nhận thấy rõ nhất : ở vùng đất Đông Thái Bình vào thời điểm cuối thế kỷ 18, mấy năm đầu thế kỷ 19 *ruộng đất công đã tồn tại với số lượng lớn và tỷ số lớn.* Tổng số các loại ruộng đất công (công điền, công thổ, công châu thổ) của 112 đơn vị ở Thái Bình là : 23813 mẫu 7 sào 14 th... chiếm tỷ số 36,6% tổng số ruộng đất các loại (sau này viết là TSRDCL). Nếu tính cả các loại ruộng đất thờ cúng mà chúng tôi cho rằng về cơ bản thuộc sở hữu công cộng của làng xã thì con số ấy sẽ là : 24681 mẫu 1 sào 5 th... với *tỷ số 37,93% TSRDCL.*

Nếu làm một sự đối chiếu để so sánh thì ở 214 đơn vị thuộc 10 huyện vùng Hà Đông - Sơn Tây, ruộng đất công các loại chỉ chiếm 21,81%.

Nếu tính cả ruộng đất thờ cúng thì tỷ số cũng chỉ là : 23,37% với số lượng 22103 mẫu 6 sào 7 th...

Nếu tính bình quân diện tích ruộng đất công trên 1 đơn vị làng xã nghiên cứu, thì ở vùng đất Thái Bình là 220 mẫu 3 sào gấp hơn 2 lần bình quân của vùng Hà Đông - Sơn Tây : 103 mẫu 2 sào/đơn vị.

Nếu không kể đất ở, vườn, ao, mà tính chất sở hữu của một bộ phận chắc chắn thuộc công hữu, thì ruộng đất tư hữu ở Thái Bình

chỉ nhỉnh hơn 1/2 TSRDCL, khi ở vùng Hà Đông - Sơn Tây chiếm đến hơn 2/3.

Đặc điểm về tính phổ biến của ruộng đất công cũng rất rõ nét. Cả 2 vùng đều có chung đặc điểm như vậy, nhưng tỷ số của vùng Thái Bình còn cao hơn. Dưới đây là bản số liệu so sánh.

	Số đơn vị có RD công các loại	Số đơn vị có công điền	Số đơn vị có công châu thổ	Số đơn vị có công thổ	Số đơn vị có thần, tế điền
Thái Bình 112 đơn vị (%)	110 98,21	110 98,21	19 17,27	53 48,18	81 73,32
Hà Đông - Sơn Tây 214 đơn vị (%)	196 91,59	149 69,63	65 30,37	66 30,84	163 76,17

Trong bảng trên, chúng ta thấy chỉ có 2 tỷ số về đơn vị có công châu thổ, và có ruộng thờ cúng thấp hơn vùng HD - ST còn những tỷ số cơ bản khác về RD công đều lớn hơn.

Gần như toàn bộ các đơn vị làng xã đều có ruộng đất công. Chỉ có 2 xã : Trà Linh ở tổng Hạ Động (Thụy Anh) và Diên Hà, tổng Bình Cách (Đông Quan) là không thấy ghi trong điền bạ một loại hình ruộng đất công nào.

Trong số 110 đơn vị có ruộng đất công, có đến *7 xã hoàn toàn không có tư điền, toàn bộ đất đai canh tác là của công*. Đấy là các xã Thượng Phán (Quỳnh Côi), Đồng Lệ, Phương Mai, Đồng Quan, Trung Liệt và Sở Thượng Liệt (Đông Quan), An Xá (Kiến Xương). Phân tích các số liệu về ruộng đất công, chúng ta sẽ thấy những nét khác biệt giữa 2 vùng.

Trong các loại ruộng đất công thì các tỷ số về diện tích như sau :

	Thái Bình	Hà Đông-Sơn Tây
- Công điền	73,68%	29,84%
- Các hạng công thổ	4,9 -	5,5 -
- Công châu thổ	17,91-	57,99 -
- Thần từ, tế tự, tam bảo	3,51 -	6,67 -

Từ đó có thể nhận thấy :

- Ở Thái Bình, *công điền*, *công thổ*, chiếm gần 4/5 diện tích ruộng đất công hữu, khi ở vùng Hà Đông - Sơn Tây, chỉ xấp xỉ 1/3. Đất bãi bồi *ven sông* (*công châu thổ*) ở Thái Bình không chiếm vị trí chủ yếu trong ruộng đất công như ở vùng HD-ST, tỷ số của nó chưa đến 1/5 trong khi ở HD-ST gần 3/5.

Những làng xã có công châu thổ thường là những làng xã có số lượng và tỷ số ruộng đất công lớn. Ở Hà Đông - Sơn Tây trong số 33 đơn vị làng xã có ruộng đất công chiếm tỷ số cao từ trên 50% TSRDCL, thì 2/3 (21/33 đơn vị) là những làng xã ven sông có công châu thổ. Công châu thổ góp phần lý giải hiện tượng vì sao ruộng đất công còn tồn tại lâu dài ở một số làng xã vào thời gian cuối của chế độ phong kiến và cả trong thời cận đại, nửa đầu thế kỷ 20, với quy mô tương đối lớn. Ở Thái Bình cũng có tình hình là 13/19 đơn vị (68,42%) làng xã có công châu thổ, nằm trong diện những đơn vị có tỷ số ruộng đất công cao trên 50% TSRDCL. Nhưng nếu nhìn vào tổng số 45 đơn vị ở cùng loại như vậy, thì chúng chỉ là *một phần số vừa phải* (13/45 - 28,89%), không có ý nghĩa quyết định cục diện ruộng đất công như ở vùng HD-ST.

- Về *ruộng đất thờ cúng* : tỷ số về số lượng đơn vị có ghi rõ các loại ruộng đất này, giữa 2 miền không khác nhau bao nhiêu (Thái Bình : 81/112 - 72,32%, HD-ST : 76,17%), và tỷ số về diện tích trong TSRDCL cũng gần nhau (Thái Bình : 1,33% , HD-ST : 1,56%), nhưng tỷ số của chúng trong khối lượng ruộng đất công khá khác biệt (Thái Bình chỉ nhỉnh hơn 1/2 của HD-ST).

Từ hai hiện tượng về công châu thổ và ruộng đất thờ cúng, có thể nghĩ là khối lượng ruộng đất công lớn ở Thái Bình tồn tại ở cuối thế kỷ 18, *chủ yếu không phải từ nguồn bổ sung tương đối muộn của các đất bãi ven sông và những thửa ruộng đất hậu tự mà những tư nhân lo xa đến kiếp sau đã cúng tặng cho làng xã*, như chúng ta từng thấy rất phổ biến ở trong nông thôn.

Nghiên cứu và so sánh những số liệu về mức độ ruộng đất công trong các xã thôn, chúng ta cũng thấy sự khác biệt giữa 2 miền đất :

	Thái Bình	Hà Đông-Sơn Tây
. Tỷ số đơn vị không có ruộng đất công	1,73%	8,41%
. Tỷ số đơn vị có ruộng đất công dưới 10%TSRDCL	29,46%	34,41%
. Tỷ số đơn vị có ruộng đất công trên 50%TSRDCL	40,18%	15,42%

(Chi tiết xin xem bảng số liệu : 2)

- Hiện tượng đáng chú ý về ruộng đất công vượt ra khỏi địa giới từng làng xã, hoặc có ruộng đất công ở xã khác hay ruộng đất công của các xã khác trong đồng ruộng xã mình, ở Thái Bình cũng khá nhiều : 46/112 đơn vị (41,07%). Vùng HĐ-ST (ở 5 huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Thượng Phúc, Hoài An, Sơn Minh con số chúng tôi tập hợp là : 76/136 đơn vị - 55,88%). Nhận định về hiện tượng này, trước đây, chúng tôi cho rằng điều đó phản ánh qúa trình nảy sinh và phát triển các làng xã mới từ các làng xã cũ, buộc các xã phải phân bố lại địa giới, chia lại tài sản ruộng đất ... Hiện tượng đó cũng đánh dấu tính chất khép kín của từng làng xã về mặt địa giới đã bị phá vỡ nghiêm trọng ở cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 (3). Nhưng vấn đề còn phải đi sâu hơn nữa vì còn những lý do khác. Nghiên cứu về sự phân bố ruộng đất và phương thức khai thác đất đai của các sở đồn điền thời Lê sơ cho đến thế kỷ sau (thế kỷ 15-18), chúng tôi còn thấy một yếu tố khác nữa : đó là ruộng đất của các sở đồn điền không liền khoảnh tập trung trong một địa giới, mà phân tán ở nhiều nơi, trong nhiều làng xã có khi rất xa nhau. Sở đồn điền Tượng Liệt ở huyện Đông Quan - Thái Bình không những có ruộng đất ở các xã lân cận, mà còn có ở các xã khác ở huyện Quỳnh Côi nữa. Nhiều sở đồn điền khác cũng có tình trạng tương tự (4). Các ruộng đất của sở đồn điền sau trở thành ruộng đất công trong làng xã.

- *Trong từng miền, giữa các khu vực cũng có những sự khác biệt, có khi rất đậm nét.*

Tình hình ruộng đất công ở các vùng đồng bằng ven sông, vùng đất trũng hay úng ngập, vùng nhiều đồi gò... của miền Hà Đông - Sơn Tây cho chúng ta những tỷ số khác nhau, có khi rất xa nhau.

Chúng tôi cũng chú ý đến vấn đề các khu vực ở Thái Bình , tuy ở đây không có địa hình phức tạp như ở HĐ-ST.

Khi phân chia các nhóm làng xã để nghiên cứu, chúng tôi không hoàn tòan theo địa giới hành chính cũ của các phủ huyện đầu thế kỷ 19. Hai huyện Thanh Quan, Đông Quan cũ chạy dài theo hướng từ Đông sang Tây, từ ven biển vào trung tâm, bao gồm đất các huyện Thái Ninh, tây Thụy Anh, Đông Quan. Đông Quan nằm sâu trong nội địa. Thái Ninh, Thụy Anh gần biển ở hai phía Bắc Nam của sông Diêm Hộ. Chúng tôi phân chia các làng xã của 2 huyện cũ thành 3 nhóm để nghiên cứu cùng với nhóm thuộc huyện Quỳnh Côi ở mạn Bắc và nhóm Kiến Xương ở phía Đông Nam giáp với đất Tiền Hải, vào đầu thế kỷ 19 chưa được khai thác theo quy mô lớn và lập thành đơn vị huyện mới.

Dưới đây là tỷ số các loại ruộng đất của từng khu vực.

	Công điền	Công thổ	Công châu thổ	Thần từ tế tự	Thổ trạch viên trì	Tư điền
Quỳnh Côi (%) (14)	18,96	0,91	0,99	2,73	11,32	65,09
Đông Quan (35)	22,38	1,84	0,35	1,19	11,60	62,63
Thụy Anh (22)	14,46	2,59	0	0,03	7,71	75,21
Thái Ninh (13)	45,11	6,23	10,86	1,07	13,49	23,23
Kiến Xương (28)	34,39	0,31	14,94	1,53	11,16	37,67

(Chi tiết xin xem bản số liệu số : 1).

Các số liệu trên cho thấy các khu vực Quỳnh Côi, Đông Quan, tây Thụy Anh ruộng đất tư hữu chiếm từ 2/3 đến 3/4 TSRĐCL. Tỷ số ruộng đất công thấp, ở mức dưới 1/4 tổng số, kém hơn mức tỷ số các huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Tiên Phong nơi có nhiều công châu thổ, và ở mức tương tự hoặc cao hơn 7 huyện khác vùng HĐ-ST. Tại các khu vực trên của Thái Bình, số lượng công châu thổ không đáng kể. Quỳnh Côi, Đông Quan có dưới 1%. Thụy Anh không có. Nhìn chung tình hình ruộng đất công của các khu vực trên về cơ bản giống nhau và *rất gần gũi với vùng HĐ-ST*. Hai vùng Thái Ninh và Kiến Xương rất khác biệt. Ruộng đất công chiếm ưu thế rõ rệt: 2/3 TSRĐCL ở Thái Ninh và 1/2 ở Kiến Xương, hơn hẳn tỷ số khác nhau của 10 huyện vùng HĐ-ST và cũng hơn rõ các huyện Quỳnh Côi, Đông Quan, tây Thụy Anh.

Tỷ số các loại RĐ công trong TSRĐCL các huyện như sau:

Thái Bình: Quỳnh Côi (23,59%), Đông Quan (25,76%), tây Thụy Anh (17,08%), Thái Ninh (63,27%), Kiến Xương (51,17%).

Hà Đông - Sơn Tây: Sơn Minh (6,69%), Hoài An (9,8%), Mỹ Lương (0,88%), Thượng Phúc (16,04%), Phúc Lộc (17,14%), Minh Nghĩa (20,15%), Yên Sơn (25,62%), Tiên Phong (30,97%), Từ Liêm (31,07%), Đan Phượng (44,47%).

Số đơn vị làng xã có *tỷ số ruộng đất công cao trên 50% TSRĐCL* ở Thái Ninh và Kiến Xương cũng chiếm đa số 57,77% trong tổng số 45 đơn vị (26/45 đơn vị). Nếu tính tỷ số của từng khu vực thì:

- Quỳnh Côi : 4/14 đơn vị (28,57%)
- Đông Quan : 11/35 - (31,43%)
- Thụy Anh : 4/22 - (18,18%)
- Thái Ninh : 9/13 - (69,23%)
- Kiến Xương : 17/28 - (60,71%)

ở Thái Ninh, đơn vị có ruộng đất công ít nhất cũng có tỷ số từ 30% trở lên (xã Lục Linh: 32,35%) trên 3/5 làng xã Thái Ninh và Kiến Xương có ruộng đất công chiếm trên 50% TSRĐCL.

Nghiên cứu cụ thể thêm những làng xã có số lượng và tỷ số ruộng đất công lớn của các khu vực, chúng tôi nhận thấy:

- Đó là những làng xã có công châu thổ như Dương Liễu ở Kiến Xương với con số 2988 mẫu... Phúc Khê (499 mẫu) Thần Huống (200 mẫu) ở Thái Ninh. Nhìn rộng hơn đó thường là những làng ven sông: Quỳnh Côi có 4 xã ruộng đất công chiếm trên 50% TSRĐCL là Bồ Trang, Phúc Bồi, Thượng Phán, Hi Hà thì 3 xã ở ven sông, ven đê sông Luộc.

Tỷ số đó của Đông Quan là 9/11 (các xã Phương Mai, Hoàng Từ, Điều Thượng, Kênh Lũ, Tào Xá, và 4 xã của tổng Thượng Liệt),của Thụy Anh là 2/4 (các xã Vô Hối, Hạ Động). Tỷ số ấy cũng rất cao ở Thái Ninh và Kiến Xương, dọc các con sông Diêm Hộ, Trà Lý, sông Hồng (như 3 xã của tổng Vị Dương, 4 xã của tổng Đồng Sâm, 4 xã của tổng Thịnh Quang...).

- Đó cũng là những làng xã gần biển như các xã thuộc tổng Thần Huống, Lễ Thần ở Thái Ninh.

- Đó cũng là những miền đất của các sở đồn điền cũ như Sở Thượng Liệt kinh dinh khai thác miền đất sa bồi ven sông Diêm Hộ, có cơ sở đất đai ở nhiều nơi. Tài liệu ruộng đất của 4 đơn vị trong tổng Thượng Liệt (Phất Lộc, Trung Liệt, Hạ Liệt và sở Thượng Liệt) cho thấy nơi đây vào đầu thế kỷ 19, ruộng đất tư hữu chỉ có 5,19% TSRĐCL. Sở Thượng Liệt và xã Trung Liệt không có ruộng đất tư hữu (đất ở không rõ sở hữu). Xã Bồ Trang ở Quỳnh Côi, xã Đồng Vi ở Đông Quan, những nơi có ruộng đất của sở Thượng Liệt cũng là xã có nhiều ruộng đất công: xã Bồ Trang với 474 mẫu 4 sào 10 th. 6 (51,23% TSRĐCL), xã Đồng Vi với 144 mẫu 8 sào 7 th. 7 (31,8%). Tỷ số của Đồng Vi không lớn lắm nếu so với nhiều xã ở Thái Ninh, Kiến Xương, nhưng rất nhiều ý nghĩa khi đặt nó ở vị trí một xã vùng trung tâm Thái Bình, nơi nhiều xã trong cùng một tổng, gần kề nhau, lại có tỷ số ruộng đất công rất thấp: xã Cổ Dũng (0,97%), xã Phấn Túy (4,28%), xã Đồng Cừ (4,98%), xã Dụ Đại (3,83%). Chỉ riêng có xã Đồng Lệ, một xã có tổng diện tích rất bé nhỏ (43 mẫu 9 sào) ở ven sông Tiên Hưng là ruộng đất hoàn toàn công hữu (kể cả đất ở) 4 mẫu cũng là công thổ. Xã Đồng Lệ nằm cạnh xã Đồng Vi. Đó là thôn nhỏ khai thác đất bãi sông hay là một rẻo đất và dân cư của sở đồn điền Thượng Liệt cũ ?

Xem xét 7 đơn vị không có tư điền thì:

- 5 xã thôn ở ven sông: Thượng Phán ven sông Luộc, Phương Mai và sở Thượng Liệt ven sông Diêm Hộ, Đồng Quan, Đồng Lệ ven sông Tiên Hưng,

- xã Trung Liệt là đất sở đồn điền Thượng Liệt cũ,

- xã An Xá ở Kiến Xương là vùng đất được khai thác phía Đông Nam, được bồi đắp và khai thác tương đối muộn so với nhiều vùng khác.

Cũng như xã Đồng Lệ, các xã Thượng Phán (với tổng diện tích ruộng đất các loại 80 mẫu), Phương Mai (110 mẫu...), thôn Đồng Quan (46 mẫu...), là những thôn xã nhỏ bé. Có thể đó là những thôn trại hình thành nên từ sự khai thác đất bãi sông. Những nhận xét trên bao hàm ý muốn lý giải hiện tượng tồn tại những xã công điền, những xã thôn có số lượng và tỷ số ruộng đất công lớn vào thời điểm cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 ở miền đất Thái Bình.

Tình hình ruộng đất công của 112 đơn vị xã thôn ở miền Đông Thái Bình là minh chứng cụ thể cho nhận xét của Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí "Nước ta duy nhất có trấn Sơn Nam hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công..." (5) Có phải là duy nhất không ? Còn phải đối chiếu và so sánh với các vùng khác. Nhưng nhiều thì khá rõ.

Sự đối chiếu các số liệu của các miền và các khu vực trên gợi cho chúng tôi những suy nghĩ về quá trình phát triển không đồng nhất của các hình thái sở hữu ruộng đất giữa các miền thuộc vùng châu thổ sông Hồng, hoặc rộng hơn nữa, thuộc vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ.

Vào cuối thế kỷ 18, trong xu thế ưu thắng của ruộng đất tư hữu, ở miền trung tâm châu thổ, ruộng đất công tuy tồn tại phổ biến, nhưng thực sự có ý nghĩa về số lượng chỉ ở các làng xã ven sông có đất bãi phù sa. Sự chuyển hóa cách đó không lâu những đất đai quốc khố (như đất các sở đồn điền) thành ruộng đất công do làng xã trực tiếp quản lý, cũng như sự tồn tại những cơ sở đồn điền cũ (như các sở Quán La ở

Bảng số liệu số : 1

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT MIỀN ĐÔNG THÁI BÌNH

(theo điền bạ Gia Long 4-1805)

Huyện	Số ruộng đất từ số liệu ghi chép trong các điền bạ	Số ruộng đất sau khi cộng kiểm tra	Công điền	Các loại công thổ	Công châu thổ	Thần từ, tế tự tam bảo điền	Thổ trạch viên trì	Tư điền
1. Đông Quan (35)	16938m.7s 3t.0,5	16942m.5s.10t.5,5	3792m.3s.1t.7,4	312m.2s. 7t.1	59m.8s. 2t.1	202m.1s. 3t.2	1964m.9s. 13t. 6,8	10611m.0s.12t.7,3
2. Quỳnh Côi (14)	8298.2. 8.5,7	8326.7. 7.7,7	1578.3.13.5,7	75.7. 4.9	82.2. 6.7	227.8. 7.4	943.0. 1.0	5419.5. 4.2
3. Thụy Anh (22)	8868.2.12.5,8	8868.2. 5.2	1282.7. 4,4	229.5. 5.1	0	2.5	683.5.14.3,2	6669.8.11.3,8
4. Thái Ninh (13)	8387.0. 1.8	8381.1. 1.8	3780.7 0.3,4	521.7. 7.6,4	910.5.11.8	90.0. 4.8	1130.7. 9.3	1947.2.12.9,2
5. Kiến Xương (28)	23436.3. 4.1,4	22538.3. 2.5,2	7749.9.10.7,2	70.9.12.0,6	3366.8. 1.2	344.8. 5.4	2516.1. 2.4,8	8489.6. 0.6,6
(112 đơn vị)	mst 65928m.6s. 0t.1,4	mst 65056m.9s.12t.8,4	mst 18184m.1s. 0t.7,7 (27,95%)	mst 1210m.2s. 6t.8 (1,86%)	mst 4419m.4s. 6t.8 (6,79%)	mst 867m.3s. 5t.8 (1,33%)	mst 7238m.4s.10t.7,8 (11,13%)	mst 33137m.3s.11t.8,9 (50,94%)

Bảng số liệu số : 2

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CÔNG CÁC KHU VỰC

(Tính theo tỷ số % TSRĐCL trong từng xã thôn)

Khu vực	Không có RD	RD công dưới 1%	1-10	10-20	20-30	30-40	40-50	50-60	60-70	70-80	80-90	90-99	100%
1. Đông Quan (35)	1	2	9	2(1)	3	3(1)	4	3	1	4(1)		2	1
2. Quỳnh Côi (14)			3	1	3		3	2		1	1		
3. Thụy Anh (22)	1	1	11	2	2		1	2	1	1			
4. Thái Ninh (13)						1	3(1)	2(2)	2(2)	2(1)	3(2)		
5. Kiến Xương (28)			5		2	1	3(1)	4(2)	7(2)	2	4(1)		
(112 đơn vị)(19)	2	3	28	5(1)	10	5(1)	14(2)	13(4)	11(4)	10(2)	8(3)	2	1
%	1,79	2,68	25,0	4,46	8,93	4,46	12,5	11,61	9,82	8,93	7,14	1,79	0,89

TỶ SỐ TRONG 214 ĐƠN VỊ VÙNG HÀ ĐÔNG - SƠN TÂY

	Không có RD	RD công dưới 1%	1-10	10-20	20-30	30-40	40-50	50-60	60-70	70-80	80-90	90-99	100%
	8,41	9,35	35,05	10,28	8,41	5,14	7,94	2,8	2,8	3,74	3,74	1,87	0,47

- ( ) số xã có công châu thổ

huyện Từ Liêm, sở Cống Khê ở huyện ứng Hoà...), làm cho một số khu vực có số lượng ruộng đất công trội lên. Sự phát triển các loại ruộng đất thờ cúng cũng là nguồn bổ sung cho quỹ ruộng đất công của các làng xã.

Đó là tình hình ruộng đất công ở vùng Hà Đông - Sơn Tây, Thái Bình, miền đất ven biển, có những nét chung, đặc biệt những khu vực Bắc và Tây, miền đất "cũ", giống miền Hà Đông - Sơn Tây trên nhiều mặt. Nhưng Thái Bình có những điều kiện địa lý và lịch sử riêng. Đây là vùng đất được hình thành và khai thác muộn hơn về thời gian, nên những biến chuyển theo chiều hướng chung diễn ra ở mức độ khác hơn.

Qúa trình tư hữu hóa những đất đai khai thác được diễn ra muộn hơn. Những vùng đất do biển bồi tụ được khai thác bằng sức mạnh tập thể, bằng sự liên kết, hợp tác lao động. Thành qủa khẩn hoang chủ yếu thuộc sở hữu công cộng. 6. Công việc khẩn hoang gắn chặt với việc làm thủy lợi, đắp đê ngăn sóng biển, đắp bờ giữ nước mưa, đào sông khơi ngòi để đưa nước ngọt về, xây dựng các hệ thống mương

máng để dẫn nước tiêu nước thau chua rửa mặn cho đất ... Có nước ngọt, đất bồi ven biển nhanh chóng trở thành ruộng đất thục, thành công điền, công thổ ổn định. Và thời gian lịch sử chưa đủ lâu dài để xóa bỏ tính chất công hữu ban đầu, để cho ruộng đất tư hữu lấn hết ruộng đất công.

Trong bối cảnh cụ thể ấy, ruộng đất tư hữu ở Thái Bình vào cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 đã phát triển ở mức độ nào, nằm trong tay ai, có gì đặc biệt ? Những vấn đề ấy chúng tôi đã có dịp trình bày trong một số luận văn nghiên cứu những khu vực nhỏ.

Chúng tôi sẽ trở lại những vấn đề này với cái nhìn tổng quát hơn.

2-1991

CHÚ THÍCH

1/ Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Qúy Lộ - Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt đầu thế kỷ 19. Tạp chí Dân tộc học số 2/1975

2/ Xin xem các luận văn trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1/1989, số 3/1990, số 1/1991.

3/ Xem chú thích (1) tr. 40

4/ Xem Nguyễn Đức Nghinh - Về những sở đồn điền thời Lê ở Đàng Ngoài (thế kỷ 15-18) Tạp chí NCLS số 5/1988

5/ Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí bản dịch, tập 3, tr. 70 - nxb Sử học - Hà Nội 1961

6/ Xem Nguyễn Đức Nghinh - Về quyền sở hữu ruộng đất khai hoang dưới thời phong kiến Tạp chí NCLS số 5.6/1987.

ĐÍNH CHÍNH

SỐ 1 (254) - 1991

Trong bài "Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh Thái Bình, cuối thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19". Của Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền

- tr. 48, dòng thứ 23, bên phải: đọc 20 xã (thay vì 30)

- tr. 49, dưới bảng số liệu, dòng thứ 9, bên trái: đọc 22 người (thay cho 24)

- tr. 52, ở cột diện tích có thể tính sở hữu trong bảng dòng thứ 6, con số của Hòa Nha là 96.6. 1.5 (thay cho số 96.1. 5)

- tr. 54, ở cột "thôn trưởng":

. số 52.6. 0 là của Hoà Nha

. số 9.0. 6 là của Diên Trù

Bài "Về Lý Nam Đế" Của Minh Tú

- Trang 62, dòng 3 dưới lên : Lý Thành xin sửa là Lý Thanh.

- Trang 62, dòng 2 dưới lên có số chú thích (2).

- Trang 63, cột 2, dòng 3 và 9 dưới lên: tỉnh nghiệp xin sửa là đính nghiệp.

- Trang 64, cột 1, dòng 21 dưới lên. gồm xin sửa là gồm

- Trang 67, cột 2, dòng 1 trên xuống: Tiêu Tư xin sửa là Triệu Tiêu Tư.

- Trang 68, cột 2, dòng 11 dưới lên: Bình làm úy tướng quân xin đọc là Bình làm tùy tướng quân.

- Trang 68, cột 2, dòng 13 trên xuống: có số chú thích (8).

TÌNH HÌNH CHIA GIA TÀI RUỘNG ĐẤT Ở NINH BÌNH (1930-1945)

CAO VĂN BIỀN

Những tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ về chia gia tài ruộng đất cũng như về việc mua bán sẽ trình bày, chỉ được thống kê hệ thống từ năm 1935 đến năm 1942, trong đó khoảng thời gian 1935-1938 được thống kê đầy đủ hơn (xem 3 bảng thống kê kèm theo). Trong tài liệu đó có chuyên mục "kế thừa và cho" (Successions et donations) gồm 4 tiểu mục là "Cho khi còn sống (donations entre vifs)" "Chia theo di chúc" (Partage d'après testaments), "Chia không có di chúc" (Partage ab intestar) và chia tạm (Declaration d'indivisions provisoires). Để xác định nội dung các tiểu mục này chúng tôi đã tìm gặp những người đã trực tiếp làm việc thống kê và được biết rằng tiểu mục "Cho khi còn sống" bao gồm những ruộng đất do chủ sở hữu trực tiếp chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác, cá nhân hay tập thể, tức là gồm những ruộng đất cho, biếu, tặng, chia gia tài v.v. ... trong đó ruộng đất chia gia tài chiếm tuyệt đại đa số, còn các ruộng đất cho theo các nghĩa khác là những trường hợp cá lẻ. Như vậy "Cho khi còn sống" chủ yếu gồm những ruộng đất chia gia tài. Tiểu mục "Chia theo di chúc" cũng vậy, chủ yếu là ruộng đất chia gia tài, cá biệt cũng có những ruộng đất hiến, biếu v.v. ... chẳng hạn, người chủ để lại di chúc hiến một vài thửa ruộng đất của mình cho đình, chùa làng để được cả làng thờ cúng trong những tuần sóc, vọng hay tế tự. Những ruộng đất này tuy không đáng kể, nhưng không thuộc loại ruộng đất kế thừa. Nói chung cả hai tiểu mục "Cho khi còn sống" và "Chia theo di chúc" gồm ruộng đất chia gia tài với số lượng tuyệt đối và một số loại ruộng đất cho hiến, biếu v.v. ... với số lượng rất ít. Còn hai tiểu mục "Chia không theo di chúc" và "Chia tạm" gồm những ruộng đất chia gia tài. Với cách thẩm định tài liệu như vậy, chúng tôi sẽ phân tích từng loại ruộng đất.

1 - Ruộng đất do chủ trực tiếp chia :

Từ năm 1935 đến năm 1938 có tất cả 2106 trường hợp chia với 7375 thửa ruộng đất, trung bình mỗi năm có 526 trường hợp và mỗi trường hợp chia 35 thửa. Số ruộng đất này được phân chia theo các năm như sau (xem bảng số 1).

Năm 1935 có 248 trường hợp, chia 605 thửa, trung bình mỗi trường hợp chia 2,4 thửa ruộng đất.

- 1936 Các số liệu tương ứng là :	-	300 -	837 -	2,7
- 1937	: -	474 -	1432 -	3,0
- 1938	: -	1084 -	4101 -	4,1

Những số liệu trên cho thấy số lượng trường hợp chia và số lượng ruộng đất chia mỗi năm một tăng thêm. So với năm 1935 năm 1936 tăng thêm 52 trường hợp với 232 thửa ruộng đất; năm 1937 tăng gấp đôi số trường hợp và gấp trên 2,3 lần số ruộng đất tức tăng thêm 226 trường hợp và 827 thửa ruộng đất; năm 1938 có sự tăng trưởng đặc biệt, số trường hợp chia tăng trên 4 lần và số ruộng đất tăng trên 7,4 lần, tức là tăng thêm 836 trường hợp và 3896 thửa ruộng đất. So

với năm 1937, số trường hợp chia trong năm 1938 đã gấp trên 2,2 lần và số ruộng đất trên 3,1 lần. Số lượng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia cũng tăng lên từng năm. Nếu vào năm 1935 trung bình mỗi trường hợp chia là 2,4 thửa thì đến năm 1938 chỉ số này đã lên đến 4,1 thửa ruộng đất. Có thể có nhiều trường hợp chia 1 thửa, nhưng cũng có nhiều trường hợp chia nhiều thửa. Trong 4 năm có 6 trường hợp chia 1 thửa ruộng đất mà người ta không thể lẫn lộn với các trường hợp khác là 2 trường hợp vào tháng 5 và 4 trường hợp vào tháng 12/1936.

Trong khoảng thời gian 4 năm, sự tăng triển của năm 1938 mang tính chất đột biến. So với các năm trước và các năm sau, năm 1938 đều trội hơn hẳn về số lượng trường hợp chia và số lượng ruộng đất chia, cũng như về số lượng ruộng đất bình quân trong mỗi trường hợp chia.

Nếu tính theo đơn vị tháng, hiện tượng cho, chia ruộng đất trong 4 năm này đã diễn ra như sau:

Tháng	Số lượng trường hợp	% trong tổng số	Số lương thửa ruộng đất	% trong tổng số thửa
01	248	11,7	1259	17,0
02	126	5,9	536	7,2
03	136	6,4	612	8,2
04	105	4,9	256	3,4
05	63	2,9	213	2,8
06	111	5,2	335	4,5
07	201	9,5	457	6,1
08	209	9,9	555	7,5
09	192	9,1	576	7,8
10	231	10,9	796	10,7
11	132	6,2	526	7,1
12	352	16,7	1254	17,0

Những số liệu trên cho thấy hai tháng 1 và 12 là hai tháng có nhiều trường hợp chia nhất : 600 trường hợp trong tổng số 2106 trường hợp trong thời gian 4 năm, tức là 28,4% số trường hợp.

Về ruộng đất chia , hai tháng này chiếm tới 2513 thửa ruộng trong tổng số 7375 thửa, tức chiếm 34% và trung bình mỗi trường hợp chia trên 4 thửa ruộng đất. Đứng sau hai tháng 1 và 12 là các tháng 7, 8, 9, 10. Bốn tháng này có 833 trường hợp, chiếm 39,5% tổng số trường hợp và gồm 2384 thửa ruộng đất, bằng trên 32,3% số ruộng đất chia trong 4 năm. Trung bình mỗi trường hợp chia trên 2,8 thửa ruộng đất. Đáng chú ý là vào tháng 7, số trường hợp chia thì nhiều, nhưng số lượng ruộng đất chia lại ít. Riêng về số lượng ruộng đất chia thì 3 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất là tháng 1, tháng 10 và tháng 12, chiếm tới 44,7% số lượng ruộng đất, trong khi đó, những tháng đầu năm, đặc biệt là hai tháng 4 và 5 (tức tháng 3 và tháng 4 âm lịch) là những tháng ít xảy ra việc chia gia tài. Hai tháng này chỉ chiếm 7,8% số trường hợp và 6,2% số ruộng đất. Như vậy có thể rút ra nhận xét rằng *việc cho và chia gia tài ruộng*

đất ở nông thôn Ninh Bình do người chủ đất trực tiếp thực hiện thường xảy ra nhiều hơn vào nửa cuối năm, nhất là vào thời gian đã thu hoạch xong vụ mùa và trước Tết nguyên đán.

Những năm 1939-1942 không có số liệu thống kê đầy đủ. Theo những số liệu hiện có, năm 1939 có 303 trường hợp với 1794 thửa ruộng đất, trung bình mỗi trường hợp chia 5,9 thửa. Năm 1940 có 209 trường hợp với 647 thửa ruộng đất, mỗi trường hợp trung bình 3 thửa. Các số liệu tương ứng của năm 1941 là 464 trường hợp với 1481 thửa ruộng đất và trung bình 3,1 thửa trong mỗi trường hợp.

Tóm lại, theo những số liệu thống kê chưa đầy đủ, trong suốt thời kỳ 7 năm (1935-1941) có tất cả 3082 trường hợp cho và chia gia tài ruộng đất do chủ ruộng đất trực tiếp thực hiện, trung bình mỗi năm có 440 trường hợp. Về số lượng ruộng đất có 11297 thửa ruộng đất cho và chia gia tài, trung bình mỗi năm có 1613 thửa. Tính chung mỗi trường hợp cho và chia 3,6 thửa ruộng đất. Sự tăng triển của hiện tượng cho và chia gia tài trong năm 1938 có tính chất đột biến mà chúng tôi sẽ tìm hiểu nguyên nhân sau.

2 - Chia gia tài ruộng đất theo di chúc:

Ngoài những trường hợp chủ sở hữu trực tiếp chia gia tài ruộng đất của mình, còn có nhiều trường hợp chủ sở hữu để lại di chúc về việc chia gia tài ruộng đất. Những ruộng đất này được thống kê trong mục "chia theo di chúc". Trong khoảng thời gian 4 năm (1935-1938) có tất cả 1235 trường hợp chia gia tài ruộng đất theo di chúc với 12351 thửa. Trung bình mỗi trường hợp chia 10 thửa (xem bảng số 2). So với hiện tượng chia ruộng đất trực tiếp thì trong hiện tượng chia ruộng đất theo di chúc số lượng trường hợp chia đã giảm đi non một nửa, số lượng ruộng đất chia tăng lên gấp đôi, và số lượng ruộng đất chia trung bình trong mỗi trường hợp tăng gần gấp ba. Điều đó trong một chừng mực nhất định cũng có nghĩa rằng hiện tượng chia gia tài ruộng đất do chủ trực tiếp thực hiện có nhiều khả năng hơn để tạo ra những chủ sở hữu cực nhỏ.

Diễn biến của tình hình chia gia tài ruộng đất theo di chúc của các năm như sau :

Năm 1935 có 106 trường hợp, chia 804 thửa, trung bình mỗi trường hợp 7,5 thửa.

1936 các số liệu tương ứng là	: -	80 -	737 -	9,2
1937	: -	362 -	3498 -	9,6
1938	: -	687 -	7312 -	10,6

Nếu lấy số liệu năm 1935 làm gốc để so sánh thì vào năm 1937 số trường hợp chia đã tăng lên gấp 3,5 lần và số lượng ruộng đất chia đã tăng lên gấp trên 4,5 lần; còn vào năm 1938 thì các số liệu tương ứng là trên 6,5 lần và trên 9 lần. Số lượng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia cũng tăng lên liên tục. Vào năm 1936, trung bình mỗi trường hợp chia 7,5 thửa đến năm 1938 đã tăng lên 10,6 thửa. ở đây chúng ta lại bắt gặp hiện tượng tăng triển đột biến của năm 1938 như đã gặp trong hiện tượng chia gia tài ruộng đất do chủ trực tiếp thực hiện. Năm 1938 chiếm tới 55,6% số trường hợp với 59,2% số lượng ruộng đất của cả khoảng thời gian 4 năm.

Tài liệu thống kê của Sở Địa chính Bắc Kỳ không có đầy đủ số liệu về chia gia tài ruộng đất theo di chúc của năm 1935, vì vậy để thấy rõ các hiện tượng chia gia tài theo từng tháng, chúng tôi chỉ tổng hợp số liệu của 3 năm 1936, 1937 và 1938, kết qủa là trong 3 năm có 1129 trường hợp chia gia tài ruộng đất với 11547 thửa và đã diễn ra trong từng tháng như sau :

Tháng	Số lượng trường hợp	% trong tổng số	Số lượng ruộng đất	% trong tổng số
01	181	16,0	1998	17,3
02	63	5,5	684	5,9
03	65	5,7	646	5,5
04	54	4,7	579	5,0
05	50	4,4	433	3,7
06	63	5,5	399	3,4
07	90	7,9	1001	8,6
08	66	5,8	703	6,0
09	138	12,2	579	5,0
10	106	9,3	1287	11,1
11	72	6,3	874	7,5
12	181	16,0	2294	19,8

Về số lượng trường hợp chia xét theo đơn vị tháng thì tháng có số lượng trường hợp ít nhất là tháng 4 và tháng 5 (tức tháng 3 và tháng 4 âm lịch) và tháng có số lượng trường hợp nhiều nhất là tháng 1 và tháng 12: Hai tháng này chiếm tới 32% số lượng trường hợp so với 9% của tháng 4 và tháng 5. Về số lượng ruộng đất, những tháng có số lượng ruộng đất chia ít nhất là tháng 5 và tháng 6 và những tháng có số lượng ruộng đất chia nhiều nhất cũng là các tháng 1 và tháng 12. Hai tháng này chiếm tới 37% số lượng ruộng đất chia gia tài so với 7% của hai tháng 5 và 6. Ở đây chúng ta cũng gặp lại sự chênh lệch về số lượng trường hợp và số lượng ruộng đất chia giữa 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm tính theo năm âm lịch. Sáu tháng cuối năm có số lượng gấp đôi 6 tháng đầu năm.

Trong hiện tượng chia gia tài ruộng đất theo di chúc ít có trường hợp chia 1 thửa so với hiện tượng chia gia tài do chủ trực tiếp chia. Ngược lại có 1 trường hợp chia tới 127 thửa (ước tính vào khoảng 30 mẫu ruộng đất).

Trong 3 năm tiếp theo (1939, 1940, 1941) tuy thống kê chưa được đầy đủ, nhưng hiện tượng chia gia tài ruộng đất theo di chúc đã giảm hẳn xuống. Tất cả chỉ có 568 trường hợp, trung bình mỗi năm có 190 trường hợp so với số trung bình mỗi năm trên 300 trường hợp trong khoảng thời gian trước, tức là giảm đi một phần ba số trường hợp. Về ruộng đất chia gia tài có tất cả 5416 thửa, trung bình mỗi năm có 1800 thửa so với chỉ số của mỗi năm trong khoảng thời gian 4 năm trước là trên 3000 thửa, tức giảm bớt trên một phần ba. Tình hình cụ thể của các năm là năm 1939 có 226 trường hợp, chia 2882 thửa ruộng đất, năm 1940 có 245 trường hợp với 1329 thửa ruộng đất và năm 1941 có 97 thửa và 1205 thửa ruộng đất chia.

3 - Chia gia tài ruộng đất không có di chúc :

Chia gia tài ruộng đất không có di chúc là hiện tượng chia gia tài cuối cùng khi người chủ đã qua đời. Trong hiện tượng này ruộng đất được chia cắt theo sự thỏa thuận với nhau giữa những người có quyền thừa kế ruộng đất của chủ, có sự bàn bạc của anh em nội tộc, ngoại tộc, hoặc chức sắc trong làng.

Tình hình sẽ đơn giản nếu những người có quyền thừa kế thỏa thuận với nhau và sẽ phức tạp nếu không đạt được sự thỏa thuận đó. Trong trường hợp ấy chính quyền làng xã và các cơ quan pháp lý sẽ phân định.

Những tài liệu về chia gia tài ruộng đất không có di chúc còn lại tương đối đầy đủ (xem bảng số 3), nhất là khoảng thời gian 1935-1938. Trong khoảng 4 năm này có 5057 trường hợp chia, trung bình mỗi năm có 1260 trường hợp chia. Về ruộng đất có 27719 thửa ruộng đất chia, trung bình mỗi năm có 6920 thửa ruộng đất và trung bình mỗi trường hợp chia tính chung cả bốn năm là 5,4 thửa. Tuy vậy diễn biến trong từng năm mang những nét riêng. Cụ thể là năm 1935 có 720 trường hợp với 3760 thửa ruộng đất, trung bình mỗi trường hợp chia là 5,2 thửa ruộng đất. Trong năm 1936 có 796 trường hợp với 4020 thửa ruộng đất và trung bình mỗi trường hợp chia là 5 thửa. Trong hai năm này, tình hình chia gia tài đất không có di chúc đều diễn biến dưới mức trung bình. Vào năm 1937, số lượng trường hợp chia đã vượt lên, gần bằng số lượng của hai năm trước cộng lại tức là có 1319 trường hợp với 7239 thửa ruộng đất. Còn năm 1938 thì đã gần bằng số lượng cả 3 năm trước cộng lại: có 2222 trường hợp chia với 12700 thửa ruộng đất. Ở đây chúng ta gặp lại lần thứ ba sự tăng triển đột biến của năm 1938.

So với hiện tượng chia gia tài ruộng đất theo di chúc, hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc có những nét khác biệt. Thứ nhất là về tiến độ, hiện tượng chia gia tài ruộng đất theo di chúc, như đã thấy, có tiến độ rất nhanh. Năm 1938 so với năm 1935 đã tăng gấp trên 6 lần số lượng trường hợp và trên 9 lần số lượng ruộng đất chia. Còn hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc cũng tăng gấp 6 lần số lượng trường hợp chia, nhưng chỉ tăng gấp trên 3 lần số lượng ruộng đất chia.

Thứ hai, về số lượng tuyệt đối, hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc chiếm vị trí hơn hẳn. Trong cả khoảng thời gian 4 năm, chia gia tài không có di chúc, gồm 5057 trường hợp so với 1235 trường hợp chia có di chúc tức là gấp 4 lần và 27719 thửa ruộng đất so với 12351 thửa, tức gấp trên 2 lần. Thậm chí chia gia tài không có di chúc còn gấp rưỡi về số lượng trường hợp, cũng như số lượng ruộng đất chia của cả hai hiện tượng chia do chủ sở hữu trực tiếp thực hiện và chia theo di chúc cộng lại, tức là 5057 trường hợp so với 3341 trường hợp và 27719 thửa ruộng đất so với 19725 thửa. Điều đó nói lên *tính chất phổ biến của hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc của chủ sở hữu ở vùng nông thôn Ninh Bình.*

Các hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc diễn biến trong từng tháng như sau:

Tháng	Số lượng trường hợp	% trong tổng số	Số lượng thửa ruộng đất	% trong tổng số
01	798	15,6	3454	12,4
02	333	6,5	1667	5,9
03	35 3	6,9	1598	5,7
04	237	4,6	1175	4,2
05	153	3,0	917	3,3
06	347	6,8	1557	5,6
07	558	11,0	2713	9,7
08	599	11,8	2881	10,3
09	501	9,9	2690	9,7
10	508	10,0	2631	9,4
11	280	5,5	1896	6,8
12	566	11,1	4558	16,4

Sự phân bố các trường hợp chia gia tài ruộng đất không có di chúc theo từng tháng cũng có đặc điểm như hiện tượng chủ sở hữu trực tiếp chia gia tài ruộng đất và chủ di chúc về việc chia gia tài ruộng đất. Tức là nửa cuối năm chiếm đến ba phần tư số lượng trường hợp và số lượng ruộng đất chia. Hai tháng chiếm tỷ lệ cao nhất vẫn là hai tháng trước tết Nguyên đán, chiếm 26,8% số lượng trường hợp và 20,9% số lượng ruộng đất và cũng vẫn hai tháng 4 và 5 (tức tháng 3 và tháng 4 âm lịch) là những tháng có tỷ lệ thấp nhất về số lượng trường hợp và số lượng ruộng đất chia gia tài, chỉ chiếm 7,6% số trường hợp và 7,5% số ruộng đất.

Trong thời gian 3 năm tiếp theo có tất cả 4451 trường hợp chia và 23994 thửa ruộng đất, trong đó năm 1939 có 1676 trường hợp với 8941 thửa ruộng đất, năm 1940 có 1571 trường hợp và 7987 thửa ruộng đất, năm 1941 có 1204 trường hợp và 7064 thửa ruộng đất. Trung bình mỗi trường hợp trong 3 năm chia 5,3 thửa ruộng đất. Đáng chú ý là nếu hiện tượng chia gia tài ruộng đất do chủ trực tiếp thực hiện và hiện tượng chia theo di chúc giảm xuống rõ rệt trong khoảng thời gian này, thì hiện tượng chia gia tài không có di chúc chỉ giảm xuống phần nào thôi.

Trong tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ còn có tiểu mục "Chia tạm". Ruộng đất chia tạm có nhiều nguyên nhân, chẳng hạn sự vắng mặt của những người có quyền thừa kế tài sản, ruộng đất phải chia tạm để chịu thuế. Ruộng đất chia tạm sẽ được chia chính thức khi nguyên nhân chia tạm không còn. Theo tài liệu hiện có trong thời gian được đề cập có tất cả 3636 thửa ruộng đất chia tạm, trong đó khoảng thời gian đầu (1935-1938) chiếm 1349 thửa và khoảng thời gian sau 2287 thửa. Tính trung bình mỗi năm trên toàn tỉnh Ninh Bình có trên 500 thửa ruộng đất gia tài chia tạm. Đáng chú ý là trong khi tất cả các hình thức chia gia tài ruộng đất đều giảm trong thời gian 1939-1941 thì hình thức chia tạm ruộng đất lại tăng lên. Rõ ràng là trong tình hình chiến tranh và cách mạng phát triển, nhiều người có quyền thừa kế đã vắng mặt trong nhiều trường hợp. Ruộng đất chia gia tài buộc phải chia tạm.

Trong tất cả các hình thức chia gia tài nói trên đều có chung một hiện tượng là sự tăng triển có tính chất đột biến của năm 1938. Nguyên nhân của nó rõ ràng là do chính sách cải cách thuế thân của thực dân Pháp bắt đầu thi hành từ năm 1938 tại Bắc Kỳ. Khác với trước kia khi thuế thân đánh đồng loạt vào đất cả những đàn ông hữu sản từ 18 tuổi đến 60 tuổi cùng một mức là 2,5 đồng chínhngạch, từ năm 1938 mức thuế thân được quy định theo tài sản ruộng đất. Theo chính sách này thuế thân chia thành 7 mức:

Múc 1,00 dồng dánh vào những người không có ruộng dất

Múc2,5 dồng dánh vào những người có từ 1 thước dến 5 mẫu

Múc7,0 dồng dánh vào những người có từ 5 mẫu dến 10 mẫu

Múc 14,0 dồng dánh vào những người có từ 10 dến 20 mẫu

Múc24,0 dồng dánh vào những người có từ 20 dến 40 mẫu

Múc 35,0 dồng dánh vào những người có từ 40 dến 100 mẫu

Múc 50,0 dồng dánh vào những người có từ 100 mẫu trở lên.

Để tránh khỏi phải gánh chịu mức thuế cao, các chủ tư hữu ruộng đất từ trên 5 mẫu đã cố san sẻ ruộng đất cho con cháu, thậm chí còn bán bớt đi một số thửa ruộng đất cần thiết để được đóng mức thuế thấp hơn. Mặt khác, những trường hợp chia gia tài trước kia chưa kịp sang tên hay bắt buộc phải nhanh chóng sang tên để tránh mức thuế cao. Tình hình đó dẫn đến sự tăng triển đột biến trong việc di chuyển quyền tư hữu ruộng đất trong năm 1938, cụ thể ở đây là trong việc chia gia tài ruộng đất mà các năm trước đó và sau đó đều không có.

♣

Chúng tôi xin mượn ngôn ngữ biểu bảng dưới đây để thay lời tổng hợp về những điểm đã trình bày ở trên.

Năm	Ruộng đất do chủ trực tiếp chia	Ruộng đất chia theo di chúc	Ruộng đất chia không có di chúc	Tổng cộng
1935				
Số trường hợp	248	106	720	1074
Số thửa R.đất	605	804	3760	5164
1936				
Số trường hợp	300	80	796	1176
Số thửa R.đất	837	737	4020	5394
1937				
Số trường hợp	474	362	1319	2155
Số thửa	1432	3498	7239	12169
1938				
Số trường hợp	1084	687	2222	3993
Số thửa R.đất	4501	7312	12700	14513
1939				
Số trường hợp	303	226	1676	2205
Số thửa R.đất	1794	2882	8941	13617
1940				
Số trường hợp	209	245	1571	2025
Số thửa R.đất	647	1329	7989	9965
1941				
Số trường hợp	464	97	1204	1765
Số thửa R.đất	1481	1205	7064	9750
Tổng cộng:				
Số trường hợp	3082	1803	9508	14393
Số thửa R.đất	11297	18767	51713	81777
		Trung bình mỗi năm (không tính số lẻ)		
Số lượng trường hợp	440	250	1350	2050
Số thửa ruộng đất	1610	2680	7380	11680

Kết luận chung có thể rút ra là thứ nhất, trong ba hiện tượng chia gia tài ruộng đất, hiện tượng chia không có di chúc giữ vai trò chủ đạo, chiếm trên hai phần ba số lượng các trường hợp và số lượng ruộng đất chia gia tài. Thứ hai là tình hình chia gia tài ruộng đất ngày càng phát triển với tốc độ cao và đóng vai trò quan trọng trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở vùng nông thôn Ninh Bình mà chúng tôi sẽ trình bày trong dịp tới./.

Bảng số 1

RUỘNG ĐẤT DO CHỦ TRỰC TIẾP CHIA

Tháng	Năm 1935		Năm 1936		Năm 1937		Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941		Năm 1942	
	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất
01	06	16	38	99	39	125	163	1019	89	920						
02	04	17	15	53	25	45	82	421	03	23	42	143			28	99
03	04	09	43	225	25	120	64	258	05	13			36	80	41	104
04	21	41	15	36	14	43	55	136	01	02			05	18	36	117
05	10	38	02	02	06	12	45	161	101	520	66	218	17	137		
06	32	104	20	38	28	90	31	103			19	92	115	356		
07	50	101	47	97	30	59	74	200	24	65	08	08	84	311		
08	37	59	44	134	37	76	91	286					47	254		
09	40	76	34	62	37	93	81	345	21	46	12	30	47	117		
10	24	101	30	54	84	244	93	397			22	53	34	112		
11	07	21	08	33	50	203	67	269					48	112		
12	13	22	04	04	99	322	236	906	59	199	40	103	31	84		
+	248	605	300	837	474	1432	1084	4501	303	1794	209	647	464	1481		

Tổng cộng : 2106 trường hợp
7375 thửa ruộng đất

Tổng cộng : 976 trường hợp
3922 thửa ruộng

Nguồn : Cục Lưu trữ Nhà nước. Hồ sơ số M3 113-119

Bảng số 2

RUỘNG ĐẤT CHIA THEO DI CHÚC

Tháng	Năm 1935		Năm 1936		Năm 1937		Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941		Năm 1942	
	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất
01			11	79	08	82	162	1837	54	975						
02			02	09	06	47	55	628			98	525			02	13
03			12	54	15	41	38	551	02	07			28	301	18	141
04	14	29	04	49	16	144	34	386	04	34	04	09	06	36	10	12
05	03	15	03	28	05	10	42	365	53	976	58	182	13	188		
06	20	109	04	25	26	169	33	305			02	17	03	54		
07	09	100	05	171	34	341	51	489	17	145	07	83	05	33		
08	11	90	01	127	31	148	34	428					05	40		
09	20	303	16	109	28	266	94	205	30	350	09	72	04	56		
10	15	118	14	03*	53	619	39	665			26	156	08	57		
11	03	27	05	24	47	624	20	226					20	359		
12	11	13	03	59	93	1007	85	1228	66	395	41	285	05	76		
+	106	804	80	737	362	3498	687	7312	226	2882	245	1329	97	1205		
	Tổng cộng : 1235 trường hợp, 12351 thửa ruộng đất								Tổng cộng : 568 trường hợp, 5416 thửa ruộng đất							

Nguồn : Cục Lưu trữ Nhà nước. Hồ sơ số : M3 113-119

* Trường hợp này chưa đảm bảo độ tin cậy, bởi vì có 14 trường hợp chia mà chỉ có 3 thửa ruộng đất. Sai sót có thể do sao chép. Hiện nay chúng tôi chưa có điều kiện hiệu chỉnh .

Bảng số 3

RUỘNG ĐẤT CHIA KHÔNG CÓ DI CHÚC

Tháng	Năm 1935		Năm 1936		Năm 1937		Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941		Năm 1942	
	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất
01	02	03	67	462	149	742	480	2247	406	2347						
02			44	182	96	363	191	1117	66	240	366	2153			176	1252
03	24	211	71	298	104	440	154	649	18	97			298	1818	101	575
04	42	123	57	215	48	226	110	611	08	37	18	142	92	680	76	533
05	19	88	16	68	19	163	99	589	326	2099	420	1553	163	768		
06	59	215	45	206	136	665	107	471			171	371	91	545		
07	127	700	89	374	156	704	186	936	246	804	49	391	147	638		
08	177	1000	96	444	146	645	180	792			33	319	106	563		
09	146	816	134	716	97	530	134	628	192	1281	56	397	122	625		
10	71	414	120	639	210	1003	107	575			203	1114	37	328		
11	48	192	44	238	102	901	86	565					97	767		
12	07	01*	13 1	78	158	857	388	3522	378	1936	255	1549	49	332		
+	720	3760	796	4020	1319	7239	2222	12700	1676	8941	1579	7989	1204	7064		
	Tổng cộng : 5057 trường hợp, 27719 thửa ruộng đất								Tổng cộng : 4451 trường hợp, 23994 thửa ruộng đất							

Nguồn : như trên

* Độ tin cậy của trường hợp này cũng bị sự nghi ngờ, bởi vì có 7 trường hợp chia mà chỉ có 1 thửa ruộng đất.

NGƯỜI HOA Ở BẮC KỲ TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

(tiếp theo và hết)

CHARLES FOURNIAU

II- VAI TRÒ KINH TẾ CỦA NGƯỜI HOA Ở BẮC KỲ

Trái lại, trên lãnh vực kinh tế người Hoa đóng một vai trò quan trọng rõ ràng. Nhưng người ta có khuynh hướng thu tất cả khối người Hoa di cư vào hình ảnh của một thương nhân thành thị. Nghiên cứu sự phân bố về địa lý đã chỉ ra rằng cần phải tô đậm lên những ý tưởng đơn giản hóa ấy.

Thật vậy, ở Bắc Kỳ, nông nghiệp không phải là lãnh vực mà người Hoa thường hoạt động. Tuy nhiên người ta ước tính có khoảng 4000 người làm ruộng (31). Như chúng ta đã thấy, ở vùng biên giới, ở phía tây Móng Cái, và nhất là ở xung quanh Lạng Sơn, ở trong những làng mà toàn bộ hoặc một phần đều là người Hoa cư trú, thì họ đều là nông dân. Ngược lại, có một điều lạ lùng cần phải thừa nhận là ở những tỉnh đồng bằng người Hoa lại rất ít (32) và người ta không bao giờ thấy họ làm ruộng. Lý do hiển nhiên là tình trạng nhân mãn của vùng đồng bằng sông Hồng - khác với Nam Kỳ, không cho phép bất kỳ một sự gia nhập thêm nào của bên ngoài.

Ngược lại, việc khai thác các đồn điền nông nghiệp mà các điền chủ người Âu được cấp nhượng đã vấp phải tình trạng khan hiếm nhân công của vùng Trung du và Thượng du,
là những nơi mà dân chúng thường bỏ đi trong lúc có cuộc chinh phục và họ trở về một cách chậm chạp. Một số điền chủ đã phải chiêu mộ cu ly người Hoa vào làm trong các đồn điền, ví như anh em Roque - những thương nhân lớn và kỳ cựu ở Hải Phòng, khi họ muốn khai thác một trang trại lớn ở gần Đông Triều vào cuối những năm 80 (33).

Một phần tư thế kỷ sau đó, có một ví dụ khác, ở một nơi khác và vào một thời gian khác, một điền chủ muốn trồng cây 70 hécta đay ở vùng Thượng du cũng phải chiêu mộ toàn cu ly người Hoa vào làm (34).

Tuy nhiên đó không phải là một thông lệ, không phải là các đồn điền luôn luôn do người Hoa khai thác, vì nhân công địa phương rất dồi dào mà trong nhiều trường hợp bắt buộc phải tuyển mộ số nhân công này.

Việc chiêu mộ cu ly người Hoa cũng diễn ra trong những năm đầu thế kỷ XX, khi những công trường đường sắt nằm trong chương trình của Doumer được mở ra. Trong khoảng từ năm 1900 đến năm 1910 người ta có thể thấy những nơi tập trung hàng ngàn người Hoa, chẳng hạn ở lưu vực sông Hồng, ở hạ

lưu và thượng lưu Yên Bái hay ở xung quanh Phủ Lạng Thương. Việc cư trú của họ chỉ là tạm thời, vì họ phải di chuyển cùngvới sự ra đời của các công trường đường sắt. Vào năm 1908, viên Công sứ Bắc Giang đã viết về cuộc bầu cử, trong đó một thương nhân Phúc Kiến đã trúng Bang trưởng, rằng: "Nếu như sự lựa chọn của những người Hoa gốc Quảng Đông, gần như toàn bộ họ là công nhân, hướng vào ông ta, chính là vì đại bộ phận trong số họ, nếu như không phải là tất cả, sắp sửa rời Phủ Lạng Thương đến cư ngụ tại Vinh (Trung Kỳ), nơi người ta sắp sửa chuyển các nhà máy xe lửa tới (35).

Cư trú ổn định hơn cả là những phu mộ người Hoa do Công ty than Kế Bào và Hòn Gai, tuyển mộ đến mức mà ở vùng này khi Pháp tới gần như là trống rỗng, nay đã tràn đầy dân cư, mà chủ yếu là người Hoa. Họ định cư bền vững cho đến cuộc di tản ồ ạt vào năm 1978.

Dù là ở trong các đồn điền ở vùng Trung du và vùng Thượng du, ở trong các vùng mỏ hay ở trong các công trường của những công trình công cộng, thì việc tuyển mộ cu ly người Hoa cũng là một trong những phương thức khai thác thuộc địa ở Bắc Kỳ.

Vì vậy các nhà cầm quyền Pháp cũng bị đưa tới chỗ phải quy chế hóa việc tuyển mộ nhân công. Bởi vì bước vào đầu thế kỷ, nhất là với sự ra đời của những công trường đường sắt, người ta không thể chờ đợi sự nhập cư tự phát của những người di cư nữa mà những người mộ phu đã đến tận nơi tuyển mộ họ. Như vậy, Bắc Kỳ đã biết đến thứ cu ly theo giao kèo (coolie-trade), nhưng trên một quy mô rất hạn hẹp so với Nam Kỳ, nhất là so với những nước khác ở Đông Nam Á.

Trái lại, hoạt động về ngư nghiệp và thương nghiệp của người Hoa lại tương ứng với những thực tế có tính chất truyền thống từ lâu đời trong bối cảnh của vùng vịnh Hạ Long và trong hàng loạt đảo ở vịnh Bắc Bộ mà trung tâm là đảo Cát Bà. Sự cộng sinh giữa người Hoa đã định cư với người Hoa từ Trung Quốc sang rất phức tạp, nó sinh ra từ sự cạnh tranh trong ngư nghiệp và sự đồng lõa trong thương nghiệp, nhất là nếu sự buôn bán đó là trái phép. Chúng ta chắc chắn sẽ không thể biết một chút gì một cách chính xác về sự cộng sinh đó, trừ phi nó mang tính chất của một trong những khu vực ít rõ ràng đó của thương mại Trung Hoa ở Bắc Kỳ.

Nhưng bộ phận có sức nặng quyết định trong thiểu số người Hoa này chính là khối thị dân. Khối thị dân ấy tập trung chủ yếu ở Hà Nội và Hải Phòng, họ có rất nhiều chức năng.

Chính những người Hoa đã cung cấp một bộ phận quan trọng của giai cấp vô sản, giai cấp này được sinh ra từ nước Việt Nam thuộc địa: cu ly ở trong những vùng mỏ Hòn Gai và Kế Bào, công nhân ở trong một vài nhà máy được thiết lập ở Hải Phòng. Một công trình nghiên cứu về những công nhân người Hoa này cần phải được tiến hành để làm sáng tỏ về mối quan hệ của họ với công nhân Việt Nam, vị trí của họ trong những bước mò mẫm ban đầu của phong trào cách mạng.

Ở Hải Phòng, và nhất là ở Hà Nội cũng như trong những thành phố khác của vùng đồng bằng: Hải Dương, Nam Định v.v... người Hoa đã tạo thành một bộ phận quan trọng của những người thợ thủ công và những tiểu thương. Ngay từ năm 1889, trong danh sách các thương nhân ở Hà Nội người ta đã phát hiện ra có 1 thợ giặt là, 1 người làm bánh, 1 người bán thịt, 6 dược sĩ và 2 thợ ảnh (là người Hoa) v.v... Mặt khác, người Hoa còn là thợ may, nhà thầu khoán xây dựng v.v... Họ đóng một vai trò chủ yếu trong đời sống thành thị, nhất là trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của thuộc địa châu Âu. Tuy nhiên ở Bắc Kỳ người Hoa không nắm độc quyền về buôn bán nhỏ và nghề thủ công. Người Việt Nam đã nắm một phần và họ không ngừng củng cố địa vị của mình.

Trái lại, cho đến giữa thế kỷ XX, đối với Bắc Kỳ, đại thương gia Hoa Kiều, âm mưu những vụ làm ăn lớn, vẫn là nhân vật chủ

chốt trong việc giao lưu hàng hóa và tiền bạc.

Cái đó không phải là con đẻ của công cuộc thực dân, trái lại là di sản của một quá khứ rất xa xưa, di sản đó có thể đã đóng một vai trò cơ bản trong lịch sử Việt Nam. Thủ đoạn mà các thương gia Hoa Kiều thực hiện đối với ngoại thương của đế chế Annam rõ ràng đã đóng một vai trò, nhưng đến mức độ nào trong sự yếu kém của việc tích lũy tư bản, đặc trưng của nước này và sự phát triển luôn luôn trong tình trạng mầm mống của giai cấp tư sản.

Nước Pháp thực dân đã nhận thấy hiện trạng này, dù rằng cuộc chinh phục có khuấy động hiện trạng đó trong chốc lát. "Chẳng bao lâu sau, vào năm 1889, người ta đã thừa nhận rằng tất cả nội, ngoại thương đã nằm trong tay của các đại thương gia Hoa Kiều, họ có khoảng 3.000 ở Bắc Kỳ và có khoảng 200 hãng buôn".

Một công trình nghiên cứu hoàn thành vào năm 1910 viết về sự xâm nhập của Pháp vào Nam Kỳ, những nhận xét của công trình đó cũng có thể áp dụng được cả cho Bắc Kỳ: "Khi chính quyền Pháp được thiết lập, chính quyền ấy đã nhìn thấy trong những người Hoa đang sống giữa cư dân người Việt những sự trợ giúp rất quý báu để hoàn thành công cuộc thực dân của nó. Để tiếp xúc với nhân tố bản xứ, để chiến thắng được sự lạc hậu và sự mong muốn xấu xa của nó, chúng ta cần có một người môi giới sống bên cạnh nó, nói tiếng nói của nó, kết hôn với đàn bà của nòi giống nó. Người môi giới này chính là người Hoa vậy" (36).

Đó chính là vai trò trung gian mà nhà tư sản mại bản, thương gia và người thầu thuế gián thu nắm giữ. Để có thể tiếp xúc với những người bán hàng hay khách hàng châu Á, thương nhân người Âu cần có một người đáng tin cậy, người ấy phải biết nói chút ít tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc và tiếng Việt. Nhưng người ấy lại phải hơn hẳn một người phiên dịch. Chính người ấy sẽ chỉ dẫn về cách thức của thương nghiệp Trung Quốc, về khả năng chi trả của khách hàng người Á châu. Ở trong các hãng xuất nhập khẩu, người ấy sẽ mua các sản phẩm bản xứ - nhất là gạo và tơ lụa - và tiêu thụ các sản phẩm của châu Âu ở trong nhà đồng bào của mình.

Đồng thời nhà tư sản mại bản đóng một vai trò chủ yếu về tài chính. Phát biểu về khả năng chi trả của các hãng buôn Trung Quốc, họ có một quyền lực khổng lồ - quyền ứng vốn và sự xét đoán của họ luôn luôn biến thành tiền bảo lãnh - có thể đạt tới những con số rất cao. Ngân hàng Đông Dương không bao giờ làm việc trực tiếp với thương nhân Hoa Kiều, mà chỉ duy nhất với sự đảm bảo của nhà tư sản mại bản của nó, sự đảm bảo hiển nhiên không phải là cho không và nó xác định tỷ suất thực tế của chiết khấu. Tóm lại, nhà tư sản mại bản là chủ của tín dụng; có một tài sản riêng khổng lồ, họ chi phối cả đại thương người Âu lẫn thương nhân Hoa Kiều (36b).

Những thương nhân này tổ chức các Công ty nhánh xuất phát từ những hãng mẹ (maison-mère) ở Hải Phòng và Hà Nội, đến tận làng xã. Toàn bộ việc buôn bán gạo và phần lớn các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu khác bắt buộc phải thông qua những Công ty này. Đó là những hãng ở địa phương của các Công ty này và những chi điếm của chúng thường được đặt ở các thành phố của vùng Trung du : Phủ Lạng Thương, Thái Nguyên v.v. ... Những chi nhánh này tới các làng xã để mua gạo vàbán các sản phẩm mà người ta không chế tạo tại chỗ. Qua con đường này, gạo được đưa đến tận những nhá máy gạo của người Hoa ở Hải Phòng và gia nhập vào chu trình có tính chất quốc tế, nghĩa là gạo Bắc kỳ sang đến tận Trung Quốc. Đồng thời ở các làng, thương nhân Hoa kiều khi bán hàng hóa cho nông dân đã bằng lòng cho họ khất nợ đến vụ thu hoạch mà nó sẽ mua lại của họ. Như vậy là một cái bẫy đã được tạo thành - và người nhà quê có nhu cầu vay tiền để trả nợ, nhất là để trả tiền thuế, đã tự rơi vào, còn thương nhân

Hoa kiều thì trở thành kẻ cho vay nặng lãi.

Thật là vô ích nếu cứ sa đà vào việc miêu tả này, vì nó đã được làm nhiều lần và nó có giá trị ở Bắc Kỳ cũng giống như ở Nam Kỳ.

Cuối cùng, vai trò trung gian thứ ba, người Hoa là người trung thầu thuế gián thu. Họ đã làm công việc này trước cả sự đô hộ của Pháp. Họ cũng vẫn làm công việc đó cho đến thời Doumer. Khi Doumer tổ chức lại những Sở thu thuế (Régie) đối với 3 loại thuế là thuế muối, thuế rượu và thuế thuốc phiện, thì những việc đấu thầu là do người Pháp, ít nhất là đối với những vụ việc quan trọng nhất, nhưng thực hiện việc trao đổi và một phần lợi nhuận vẫn nằm trong tay người Hoa.

Thí dụ, về muối, việc buôn bán muối nằm trong tay người Hoa. Ngày 20-10-1899, một Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ra lệnh cho những người Việt Nam làm muối phải giao toàn bộ số muối mà họ làm ra cho cơ quan thuế đoan. Nghị định trên sẽ truất quyền thâu tóm của người Hoa đối với loại sản phẩm này (muối). Nhưng do thao túng được người làm muối nên người Hoa đã giành được phần thắng là những người làm muối đã từ chối nộp cho nhà đoan, họ còn mua vét sạch các kho dự trữ và tự ý tăng giá muối. Cuối cùng, chính quyền Pháp ở Trung Kỳ phải thỏa hiệp với họ và người Hoa vẫn làm chủ tình hình. Ở Bắc Kỳ, người Hoa phải thương lượng và chỉ nắm giữ một phần thị trường.

Cũng giống như thế đối với rượu, những người bán lẻ ở địa phương luôn luôn là người Hoa. Về thuốc phiện gần như là một độc quyền của người Hoa, ngay cả việc nhập loại ma túy này từ Vân Nam sang; có một thời kỳ về lý thuyết đã được giao cho một người Pháp. Những người đại lý hợp pháp hay những người buôn lậu, cái đó có thể là một. Người Hoa bán thuốc phiện cho những khách hàng mà đại bộ phận là người Hoa, còn nông dân vì quá nghèo nên không thể lao vào thứ thuốc độc này được.

Tùy theo trình độ của người tiêu thụ hay của người sản xuất, người Hoa đã nắm giữ được việc buôn bán gạo, muối, rượu và thuốc phiện. Hơn nữa khi chính quyền Pháp đưa ra việc đấu thầu các thứ thuế khác, cầm đồ, thuế chợ, thuế đò, thì việc đó gần như luôn luôn là do người Hoa nắm, bởi vì quy chế giành riêng việc đấu thầu cho công dân Pháp tuy đã được chấp nhận ở nước Pháp, song lại chưa được áp dụng ở Đông Dương. Vả lại báo chí địa phương thường thường chỉ công bố những việc đấu thầu một cách giả vờ thôi, ai cũng biết rằng người đấu thầu Pháp kiều kia chỉ là sự mượn tên của một thương nhân Hoa kiều.

Và sau nữa, xa hơn, người Hoa là chủ những sòng bạc, bởi vì đánh bạc đã được phép và được lãnh trưng trong các đạo quan binh và được thực hiện một cách bí mật trong tất cả các thành phố (37).

Với cờ bạc và thuốc phiện, người ta bước vào những vùng ám muội của các hoạt động của thương nhân Hoa kiều. Những người đại diện của các hãng buôn rất đáng tôn kính này của Hà Nội hay Hải Phòng đã rong ruổi khắp vùng Thượng du. Người ta đều biết rằng họ luôn luôn quan hệ với những người buôn lậu. Năm 1914, viên Công sứ Hòa Bình cho biết tên Phó Bang trưởng ở tỉnh ông ta "là một trong những thủ lãnh của băng buôn lậu thuốc phiện và cho vay nặng lãi của người Hoa. Băng này đã xâm nhập dần dần vào vùng Mai Châu và Kim Bôi để bóp nặn dân chúng".

Cũng như vậy, 63 thương nhân có cửa hiệu quay ra phố ở Phủ Lạng Thương đã bị gọi ra Tòa án vào tháng 1-1894 và bị bao vây để khám xét, vì tài sản của họ quá lớn và vì sự phát đạt của các phi vụ làm ăn của họ, giống như anh em Tchen cư ngụ ở bên kia biên giới tỉnh Long Châu (Long Tchéou). Về việc bắt cóc một nhà thầu khoán cỡ bự người Pháp (Vézin) thì cuộc điều tra cho biết chúng là hai tay chân của một băng cướp mà thương nhân ở Phủ Lạng Thương là người chỉ điểm, người

tiếp tế lương thực và người chứa chấp các băng cướp. Và trong bọn chúng có tên mại bản của xí nghiệp Vézin, một trong những xí nghiệp quan trọng nhất của ngành công trình công cộng ở Bắc Kỳ. Giống như vài năm trước đó, tên mại bản của anh em Roque, trụ cột của hoạt động ở Hải Phòng, đã bị lôi kéo vào một vụ bê bối của Oberg, người đã cho Công sứ vay tiền và đã bán vũ khí cho lực lượng Cần Vương, phong trào kháng chiến của Việt Nam.

Thế là người ta đã nắm được hai đầu của sợi dây xích. Ở bên trên, trong việc buôn bán lớn, những nhà tư sản mại bản có thế lực nắm giữ trong tay một phần hoạt động của hải cảng hiện đại duy nhất của Bắc Kỳ và liên hệ với những hãng buôn có thế lực của tư bản người Âu ở địa phương. Ở bên dưới, nạn trộm cướp dưới những dạng trụy lạc nhất của nó, những vụ bắt cóc, và nhất là việc mua bán phụ nữ và trẻ em Việt Nam rất thường xuyên để đưa lên các tỉnh phía nam Trung Quốc, nơi đã diễn ra những cuộc thảm sát vào những năm 60 khi cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên quốc nổ ra và sự trấn áp sau đó đã gây ra tình trạng mất thăng bằng lớn về dân số trong một thời gian dài. Vì thế các băng cướp đã tồn tại dai dẳng ở Bắc Kỳ, nghĩa là cho mãi đến khoảng năm 1895, chúng đã cướp đi nhiều phụ nữ, trẻ em, nhất là những em bé gái. Họ bị chúng dẫn đi theo đường bộ hay theo đường biển đến các thành phố ở Quảng Tây hay ở Quảng Đông; ở đây họ đã trở thành gái điếm hay bị những người Hoa khá giả mua làm vợ. Đây là một hiện tượng có quy mô lớn, bởi vì người ta ước tínhrằng trong một thành phố nào đó ở gần biên giới có hơn 12.000 dân thì có khoảng từ 1.000 đến 2.000 phụ nữ Việt Nam bị bán như vậy (38). Những công việc này theo đuổi ít nhất là cho đến Thế chiến lần thứ nhất, vào năm 1910 người ta đã phải thành lập một Ủy ban xét xử vấn đề này (39).

Mặt khác, các con buôn lợi dụng những lúc cùng khốn nhất của người nông dân Việt Nam để mua những đứa trẻ con mà bố mẹ chúng không thể nào nuôi nấng nổi. Chỉ cần mặc cho chúng theo kiểu Trung Quốc, và giao chúng cho một người Hoa đi từ trong nội địa Bắc Kỳ tới Hải Phòng trình diện với một hộ chiếu thông thường có ghi kèm theo câu "với các con" là đủ (40).

Như vậy là ở Bắc Kỳ, những việc xuất nhập khẩu lớn, việc thu thuế gián thu đều nằm trong tay người Hoa, cũng như tội phạm và tệ lậu, thuốc phiện, cờ bạc, gái điếm, những vụ bắt cóc, mà hiển nhiên là chẳng có những sự ngăn cách chặt chẽ nào giữa các dạng hoạt động khác nhau đó.

Cũng như ở khắp mọi nơi ở Đông Dương và ở Đông Nam Á, vai trò kinh tế của người Hoa hoàn toàn chiếm ưu thế. Bắc Kỳ cũng không phải là nơi độc chiếm những vụ buôn bán mờ ám, các tiệm hút v.v. ... , nhưng sự liền kề với Trung Quốc có một giá trị phụ thêm đối với nó, nạn trộm cướp sinh ra từ sự liền kề đó và nạn buôn lậu làm cho sự liền kề đó dài thêm ra.

III. - QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI PHÁP VÀ HOA KIỀU Ở BẮC KỲ

Sự cộng sinh giữa cư dân ngoại lai Hoa kiều với hai loại cư dân khác của Bắc Kỳ là người Việt và người Pháp đã diễn ra như thế nào?

Rõ ràng rằng những tài liệu có thể sử dụng một cách trực tiếp, những tài liệu lưu trữ và những công trình nghiên cứu cho chúng ta biết rất ít về những tình cảm đã tồn tại, theo hai chiều, giữa người Việt và người Hoa

Duy nhất chỉ có một công trình tinh tế về tục ngữ, văn học dân gian và những bài ca là có thể chỉ dẫn cho chúng ta mà thôi. Tuy nhiên có hai trục đã xuất hiện : Thái độ khinh bỉ, kể cả của người Hoa đối với người Việt Nam và sự phản ứng kém nhã nhặn của người Việt Nam được thể hiện đặc biệt bằng những lời nguyền rủa thông dụng để chỉ

người Hoa và bằng những cuộc ẩu đả. "Ở những nơi khai thác kỹ nghệ, Thống sứ Bắc Kỳ đã viết, có người Hoa ở chung với công nhân người Việt thì mối ác cảm thực sự giữa hai giống người đó không phải là không dẫn đến những cuộc ẩu đả" (41).

Hoàng Cao Khải, viên cựu Phó vương Bắc Kỳ và là người cộng tác với người Pháp đã phát biểu một ý kiến dường như được phổ biến rộng rãi, khi ông ta viết : "Một nước càng gần chúng tôi bao nhiêu thì dân chúng và hàng hóa của nước đó càng xâm nhập vào chúng tôi nhanh bấy nhiêu... Đó là điều đã diễn ra với Trung Quốc - một nước mà dân chúng của nước đó chỉ đến cư ngụ trong dân chúng của nước chúng tôi như là những con chim bay qua mà không đậu lại. Họ không bao giờ hòa nhập vào nước chúng tôi, mà họ chỉ mang theo về nước họ tất cả của cải của nước chúng tôi" (41).

Thực tế là ở Việt Nam cũng như ở những nơi khác, trừ Thái Lan và một phần ở Campuchia, người Hoa đã không bị đồng hóa vào khối cư dân bản địa, và cuối cùng họ đã tạo thành một cộng đồng riêng biệt. Vào giai đoạn đương đại, năm 1955, các biện pháp mà Ngô Đình Diệm đã sử dụng để đồng hóa người Hoa dường như đã biểu hiện sự nổi giận của nhân dân Việt Nam trước việc từ chối sự đồng hóa này, và những biện pháp đó đã bị thất bại. Cuối cùng, cuộc di tản cả khối người Hoa vào năm 1978 qua biên giới từ Hòn Gai đến Móng Cái đã kết thúc trên thực tế vấn đề người Hoa ở Bắc Kỳ, trong khi đó cuộc di tản của các thuyền nhân (boat people) rõ ràng là đã làm yếu đi thiểu số người Hoa ở Nam Kỳ.

Chúng ta cũng không biết một chút gì về những điều mà người Hoa nghĩ về người Pháp ở thuộc địa. Người cu ly khốn khổ đã có những phản ứng giống như những phản ứng của thương nhân giàu có chăng ? Dù sao chăng nữa thì cái điều mà họ có thể nói ra một cách chính thức cũng không ăn nhập một chút gì với tình cảm thầm kín của họ. Chỉ từ phía người Pháp, người ta mới có thể hiểu được những phản ứng gây ra do sự hiện diện của người Hoa ở Đông Dương.

Những phản ứng đó thật phức tạp. Chúng ta đã nhìn thấy Trung Quốc là kẻ thù như thế nào trong cuộc chinh phục xứ Bắc Kỳ và người Hoa đã bị đối xử như thế nào, nhưng đồng thời họ cũng lại cần cho việc khai thác xứ Bắc Kỳ ra sao. Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, những phản ứng lo lắng, thù nghịch còn bộc lộ rõ nét hơn. Tất cả đã quy về một mối.

Tư tưởng về cái "họa da vàng" đã được công bố thông qua những biện pháp đã được sử dụng ở Mỹ trong khoảng từ năm 1875 đến năm 1885 nhằm ngăn chặn sự di cư của người Hoa vào, lại được phát triển ở châu Âu (42) song song với sự khiêu khích của các cường quốc đối với Trung Quốc đã dẫn đến sự tan vỡ (break-up). Với Doumer, Bắc Kỳ trở về với điểm xuất phát để với tay tới Vân Nam.

Nhưng nhất là đối với Doumer, việc khai thác thuộc địa ở Bắc Kỳ cho đến lúc đó vẫn còn ngập ngừng do cuộc chinh phục chưa hoàn thành, nay đã bắt đầu phát triển. Chính quyền Đông Dương cần có nhiều tiền để trả món nợ 200 triệu, cuối cùng các nhà kinh doanh đã nhìn thấy một nguồn lợi nhuận lớn ở Bắc Kỳ.

Vì vậy người ta đã chiêu mộ cu ly người Hoa nhiều hơn cho cápc công trường đường sắt, và trong phần lớn các lĩnh vực người ta đã phải thừa nhận rằng lợi nhuận thu được ở đây đều chạy về với người Hoa. Thật là một tình trạng lạ lùng ... Ngân sách của Toàn quyền lúc đó chỉ dựa vào được thuế gián thu và rõ ràng rằng muốn thu được thì cần phải có sự trung gian của người Hoa : ở trình độ của các làng xã lúc đó, việc bán muối, rượu không thể do các cửa hiệu của người Pháp đảm nhiệm được. Nhưng đồng thời các quan chức và các nhà kinh doanh Pháp cũng không thể nào cam chịu để cho một số lợi nhuận của việc khai thác xứ sở này lại rơi hết

vào tay người Hoa. Việc Doumer thiết lập các Sở thu thuế (Régie) rồi sau đó quản lý các Sở thuế đó thực tế là sự phân chia việc khai thác này giữa các chính quyền thuộc địa, các nhà kinh doanh Pháp và các thương nhân Hoa kiều. Và đối với Bắc Kỳ, trong thực tế tình hình này đã kéo dài trong suốt thời kỳ đô hộ, trong khi đó ở Nam Kỳ tư bản lớn của mẫu quốc lại tự đảm bảo được bằng một lợi thế quyết định với sự phát triển của các đồn điền cao su.

Như vậy không thể sử dụng những biện pháp thù địch đối với cộng đồng người Hoa đã cư trú ở Bắc Kỳ. Cộng đồng đó lại chưa bao giờ cần thiết như lúc này. Nhưng trong việc chia phần cái bánh gatô Bắc Kỳ này (gâteau tonkinois), sự cộng tác giữa người Pháp và người Hoa lại kèm theo tâm trạng bực bội được biểu hiện ra đặc biệt trong lúc khó khăn và căng thẳng.

Chúng ta đã chứng kiến chiến dịch của người Hoa tiến hành để chiếm lấy muối. Cũng giống như vậy đối với rượu, vào năm 1910 Ngài dân biểu Viollette đã nói :"Chính là dưới ảnh hưởng của một thương nhân Hoa kiều - Tai Chou Binh - mà người Hoa đã tổ chức một chiến dịch quyết liệt chống lại Ngài Beau và rượu Fontaine. Cần phải làm cho họ im lặng đi, và để làm được việc đó chính quyền đã đàm phán với họ bằng những hiệp ước bí mật, trong đó bảo đảm cho người Hoa được hưởng quyền quản lý các cửa hiệu bán những mặt hàng đó" (43).

Sự phản đối lại người Hoa rất đa dạng. Vào năm 1910 Ngài Phó Chủ tịch Phòng Thương mại Hà Nội đã nói :"Bắc Kỳ phải được khai thác bằng chính đồng bào của chúng ta ; chúng ta chẳng có một chút lợi lộc gì trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho sự di cư của người Hoa tới đây. Và trong những lúc rối loạn đó họ đã thâu tóm một cách dễ dàng việc buôn bán mà chẳng làm lợi gì cho xứ sở này cũng như cho chúng ta. Người Hoa hoàn toàn vô ích đối với sự thịnh vượng của xứ Trung Kỳ và xứ Bắc Kỳ , mà tương lai của các xứ ấy nằm trong nông nghiệp và hầm mỏ; điều ấy lại chỉ cần đến bàn tay của người bản xứ là đủ để đạt được mục đích này rồi" (44).

Vào năm 1911, Thống sứ Bắc Kỳ đã xem người Hoa như là "vết thương của Bắc Kỳ trong tất cả mọi thời kỳ" (45). Hai nỗi lo sợ đã được bộc lộ. Một phần, bằng mạng lưới thương mại và tài chính người Hoa đã nắm được Đông Dương.

"Do sự điên rồ và sự yếu kém của nó, chính quyền đã dần dần bỏ rơi thuộc địa cho người Hoa", Ngài Viollette đã viết như thế vào năm 1910 khi nói về Nam Kỳ.

Còn Ngài Brieux, trong "Nhật ký du lịch", thậm chí đã nói rằng :"Trung Quốc có cần phải nghĩ đến một cuộc chinh phục nữa hay không ? Thật ra Đông Dương đã thuộc về Trung Quốc rồi" (46).

Một nỗi lo âu khác nữa là những món lợi nhuận mà người Hoa thu được ở Đông Dương lại không được tái đầu tư tại chỗ, trái lại nó được gửi về Trung Quốc. Điều đó đã bần cùng hóa Đông Dương và tước đoạt mất nguồn vốn của người Pháp ở nơi béo bở này. Thực tế thì những sự di chuyển vốn đó dù quan trọng như thế nào, dường như cũng không phải là nó có thể có những hậu quả quyết định đối với nền kinh tế Đông Dương và nhất là đối với kinh tế Bắc Kỳ, nơi đã đem lại lợi nhuận ít hơn là ở Nam Kỳ" (47).

Để tiện hơn, việc phản đối lại người Hoa đã hòa lẫn sự oán giận của kẻ cạnh tranh - tự cho mình là bất hạnh với hơi hướng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc thực dân.

Một luận án về luật học (48) đã thừa nhận rằng : "Trong toàn bộ thuộc địa đã tồn tại một phe phái bao gồm những thương nhân người Pháp thù nghịch một cách quyết liệt với người Hoa và đòi trục xuất họ đến tận gốc rễ", một sự phản ứng muôn thuở có tính chất sơ đẳng của người chủ hiệu với cái nhìn thiển cận chống lại người nước ngoài, vì họ đã ăn mất cái bánh của anh ta. Những cái

yếu tố của áp lực về chính trị lại có những hậu qủa ở mức độ cao. Năm 1910, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đã chỉ định một Ủy ban do de Lanessan làm Chủ tịch, chịu trách nhiệm nghiên cứu một pháp chế nhằm đem lại cho người Âu những sự thuận lợi về mặt pháp lý giống như người Hoa. Trên thực tế, như các thương nhân Pháp đã nói, nhờ vào sự bình đẳng có tính chất buông lỏng của họ về mặt pháp lý, người Hoa đã có được tất cả những sự bảo đảm của người nước ngoài mà họ không phải chịu các đảm phụ và chính nhờ vào chế độ đặc biệt này, chế độ đã tạo ra một đặc quyền thực sự, mà sự phát đạt của người Hoa ở Đông Dương đã không ngừng phát triển (49).

Chính quyền phải vất vả để lý giải cho sự yếu ớt của những lý lẽ đó, nhưng nó lại bắt buộc phải thỏa mãn một số yêu sách của thương nhân Pháp. Chính vì thế thương nhân Pháp đã phàn nàn về sự gian dối của một số thương nhân Hoa kiều, vì họ đã lợi dụng sự biến dạng của tên riêng của mình tùy thuộc vào những cách phát âm khác nhau theo địa phương ngữ và theo cách chuyển dịch thành chữ La tinh; hơn nữa lại luôn luôn có sự lẫn lộn giữa biển hàng mang tên cửa hiệu với tên của chủ sở hữu. Tháng 7-1909 báo Le Courrier de Haiphong đã viết : "Sự việc có phải là xấu không ? "Ông trung thành bất biến" đã đóng cửa hiệu, đáp tàu đi Hồng Công hay Singapor gì đó. Ông ta không một chút lo lắng gì về những người chủ nợ của ông ta. Cơ quan tư pháp chỉ thừa nhận về sự phá sản này" (50). Và còn có những bài viết rải rác nữa như : "Con trời cho vay nặng lãi và tham lam", "Sự bóc lột vô sỉ và gây phẫn nộ cho xứ sở và dân chúng".

Cũng vậy người ta đã phản đối sự giảm thuế đoan đối với những sản phẩm nhập vào từ Trung Quốc. Tuy nhiên trong những năm 1901-1904 thương nhân người Hoa đã được chấp nhận ở Phòng Canh nông và Thương mại.

Như vậy là các nhà cầm quyền thuộc địa ít nghe theo thương nhân người Pháp trong việc đả kích của họ chống lại Hoa kiều, mặc dù chính quyền biết rõ ràng Hoa kiều đã tạo thành một bộ phận chủ thể của việc khai thác thuộc địa. Trái lại, từ những năm 1907-1908, các nhà cầm quyền đều lo lắng về những vấn đề chính trị có thể nổi lên từ phía đó. Trong thực tế, phong trào dân tộc của Việt Nam đã có một bước phát triển mới, nhất là từ sau năm 1905, và người ta nghi ngờ rằng những hội kín có một vai trò lớn trong phong trào đó; nhất là ở Nam Kỳ, Hội Tam Hoàng (La Triade) của người Hoa được coi là mạnh mẽ và nguy hiểm.

Trái lại, mối liên hệ giữa Trung Quốc, đặc biệt là với Lưu Vĩnh Phúc, thủ lĩnh quân Cờ Đen, với các nhà cách mạng Việt Nam Phan Bội Châu và Đề Thám đã bị cảnh sát Pháp theo dõi chặt chẽ thì cộng đồng người Hoa ở Bắc Kỳ lại không dính líu vào đây; cái đó là đặc trưng của tính cẩn trọng và tính coi thường của cộng đồng này đối với những vấn đề của Việt Nam. Ngược lại, cộng đồng này lại không phải là không nhạy cảm đối với những phong trào cải cách ở Trung Quốc từ năm 1907 đến cuộc Cách mạng năm 1911 : những toán nhà cải cách Trung Quốc bị săn đuổi khỏi Vân Nam đã đổ bộ vào Bắc Kỳ và đụng độ đẫm máu với quân đội Pháp, mối quan hệ giữa chính phủ không chính thức Vân Nam với bang người Hoa ở Hải Phòng, sự di chuyển vốn và người giữa người Hoa ở Bắc Kỳ với những tỉnh ở phía nam Trung Quốc.

Lần đầu tiên đối với cộng đồng người Hoa, cộng đồng này muốn cố gắng đứng ngoài mọi phi vụ chính trị, đã nổi lên những vấn đề an ninh. Nhưng bởi vì những sự rối loạn chỉ liên quan đến Trung Quốc mà không liên quan gì đến đời sống bên trong của xứ bảo hộ Bắc Kỳ nên chỉ đòi hỏi các nhà cầm quyền phải chú ý và không tạo ra sự xung đột giữa thiểu số người Hoa với các nhà cầm quyền thuộc địa mà thôi. Vào năm 1911 đại bộ phận cộng đồng này đã biểu lộ sự ủng hộ một cách

cuồng nhiệt đối với nền Cộng hòa vừa được thiết lập ở Quảng Đông, đến nỗi chính quyền Pháp không cần phải đối đầu với những khó khăn đặc biệt sinh ra từ sự đảo lộn này. Sau đó trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Trung Quốc đứng về phía các nước Đồng Minh. Sự gần gụi láng giềng giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ, sau khi cuộc chinh phục đã hoàn thành và biên giới đã hoạch định xong, không gây ra một sự xung đột hoặc ngay cả một sự ngờ vực thực sự về chính trị nào giữa cộng đồng người Hoa di cư với các chính quyền thuộc địa.

*

* *

Sự hiện diện của thiểu số cư dân ngoại lai người Hoa ở Bắc Kỳ được biểu hiện dưới hai mặt. Một mặt, cộng đồng người Hoa cư trú ở Bắc Kỳ bộc lộ những đặc tính giống như những đặc tính của cộng đồng người Hoa cư trú ở Nam Kỳ, và nói tổng quát lại là ở phần lớn các nước ở vùng Viễn Đông là : Cộng đồng ấy được ghép vào với nước tiếp nhận, nhưng nó lại vẫn giữ mối liên hệ nguyên thủy với các tỉnh bản quán ở miền Nam Trung Quốc, họ vẫn giữ mãi những đặc thù dân tộc, những địa phương ngữ, những lễ tết và tính kiêu ngạo của họ. Nhưng vai trò chính trị và văn hóa bị mờ nhạt nhiều, vì trong những lãnh vực này người Hoa di cư quay lưng lại với những nước mà họ đang sinh sống; còn vai trò kinh tế lại trội hơn, đã biến biển Đông thành Địa Trung Hải của Trung Quốc, thu một phần tài nguyên của Đông Nam Á về Thiên triều.

Nói tóm lại, thương nhân Hoa kiều ở Hải Phòng, không khác mấy thương nhân Hoa kiều ở Sài Gòn hay ở Batavia, và người cu ly Hoa lkiều làm trên đường xe lửa chạy về Nam Định cũng giống như những người anh em của họ làm việc trên các công trường đường sắt ở Đông Nam Á.

Và nếu người Hoa ở Bắc Kỳ ít hơn người Hoa ở Nam Kỳ và đặc biệt là ít hơn người Hoa ở Insulinde (Nam Dương quần đảo) thì nguyên nhân đầu tiên lại là ở chỗ xứ sở này kém giàu có hơn và nhất là kém hoang hóa hơn do mật độ dân số ở vùng đồng bằng quá lớn nên không còn chỗ cho người Hoa làm nghề nông trong một vùng nông nghiệp giàu có duy nhất của Bắc Kỳ. Hơn nữa, người Việt Nam, ít nhất là một phần có thể cạnh tranh được với người Hoa như : Công nhân trong công nghiệp, người tiểu thương trong buôn bán nhỏ; vì người Hoa không thể nào thâu tóm hết được nên một bộ phận vẫn thuộc về người bản xứ. Nhưng người Hoa ở Bắc Kỳ không chỉ hạn chế ở chỗ họ là thương nhân, công nhân và cu ly mà thôi. Họ còn đại diện cho một mặt khác, có tính chất bản địa và liên quan đến sự gần gũi giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc, yếu tố này thoạt nhìn dường như có thể là yếu tố chiếm ưu thế. Khác biệt hẳn với mạng lưới thương mại và tài chính mà thương nhân Hoa kiều đã xây dựng lên được trên khắp cả nước, cũng như khác biệt hẳn với người cu ly được tuyển mộ tạm thời trên các công trường đường sắt; ở Bắc Kỳ còn tồn tại những nhóm làng xã biệt lập ở vùng Thượng du hay tạo thành một xứ sở riêng biệt giữa Cẩm Phả và Móng Cái. Sự xâm nhập của họ vào đây diễn ra từ xa xưa, trước cả cuộc chinh phục của Pháp, còn cuộc chinh phục này đã cố gắng làm giảm bớt sự xâm nhập đó. Một sự xâm nhập được thực hiện không phải là bằng đường biển mà là bằng đường bộ, qua vùng biên giới mà họ luôn luôn giữ mối liên hệ, và đại diện cho một bộ phận của sự bành trướng thường xuyên trên lục địa của khối người Hoa, cái khối người Hoa này, ngay trong thời kỳ suy tàn của đế chế, vẫn tiếp tục sự gậm nhấm chậm rãi của nó nhằm "Hán hóa" những vật cản

của thế giới Trung Hoa.

Như một cái cổng chào hai mặt, biển và lục địa, Trung Quốc chạy dài, từ hơn hai nghìn năm nay, vừa hướng ra biển vừa hướng vào đất liền. Bắc Kỳ cũng thế, một mặt của nó là biển và mặt kia, có biên giới chung với Thiên triều, nên nó đã có cái đặc ân hiểu biết hiệu quả của sự bành trướng hai mặt này. Điều đáng ngạc nhiên là Bắc Kỳ chỉ tiếp nhận người Hoa một cách hạn chế hơn là ở phần lớn các vùng khác ở Đông Nam Á : sự nghèo nàn tương đối của nó, dân số đông đúc của nó, tình cảm dân tộc nồng hậu của nó và phần nào hành động thực dân của người Pháp có thể giải thích nghịch lý này.

Người dịch : **Tạ thị Thúy**

(Charles Fourniau : "Les Chinois au Tonkin avant la Première guerre mondiale").

CHÚ THÍCH

(31) Ước lượng do Lafargue đưa ra cho năm 1908-1909. "L'immigration chinoise", 1909.

(32) "Annuaire de l'Indochine", 1913. Tỉnh Bắc Ninh: 208 người Hoa, tỉnh Thái Bình: 192 người Hoa, v.v...

(33) SOM. A20 (34). Báo cáo của Tổng thống Piquet, 16-1-1890. Vụ bắt cóc anh em Roque vào tháng 1 năm 1890 do một băng cướp người Hoa thực hiện, cho phép hiểu khá rõ về nhóm cư dân có chừng 200 người cu ly này ở làng Bến Chan là làng có Lý trưởng là người Hoa.

(34) "Bulletin économique de l'Indochine", 1904, tr.15 do Delfendal dẫn: Quan niệm về nhân công bị di chuyển trong B.E.I. 1898-1907. Hội thảo của Sénanque 26-28.5.1983.

(35) AOM F77.

(36) Dubreuil - "De la condition des Chinois et de leur rôle économique en Indochine", 1910.

(36b) Azard (P) "Un auxiliaire du commerce Francais dans le SEA: le comprador". "Revue juridique et politique de l'Union francaise" (Juillet - Septembre 1951).

(37) AOM. Résidence Supérieure du Tonkin. Nouveaux Fonds 00739

(38) AOM - F.155 (8). Báo cáo của Tiến sĩ Pethelaz - Về ủy ban hoạch định biên giới, 20.6.1892.

(39) AOM.F76-20150 - ủy ban xét xử về những vụ bắt cóc phụ nữ Việt Nam, 1910.

(40) Thông tri ngày 22.04.1891 về việc bắt cóc phụ nữ và trẻ em do Lafargue dẫn. Tác phẩm đã dẫn, tr. 157.

(40) Thông tri ngày 22.04.1891 về việc bắt cóc phụ nữ và trẻ em do Lafargue dẫn. Tác phẩm đã dẫn, trang 157.

(41) Hoàng Cao Khải. "En Annam", tr.45, năm 1910.

(42) Cf. "Revue des Deux mondes" - Max Leclerc - "L'e[migration Chinoise", Mars 1889.

(43) Báo cáo về ngân sách của các thuộc địa do ông Viollette trình bày, năm 1910, J.O. tr.123.

"Alcool Fontaine" - tên một người Pháp nắm độc quyền về rượu ở Đông Dương.

(44) AOM. DO 21357. "Intervention à la Chambre de Commerce de Hanoi".

(45) AOM FO3 22.RST. Báo cáo của Thống sứ. Đệ nhất tam cá nguyệt 1911.

(46) Brieux - de l'Académie Francaise. "Voyage aux Indes et en Indochine. Simples notes d'un touriste", 1910.

(47) Người ta có thể tính được những sự di chuyển đó không ? Những con số ước lượng trên toàn Đông Dương và ít giống nhau, như những con số ước lượng đã được đưa ra trong công trình của Wang Wen Yuan, tác phẩm đã dẫn.

(48) Dubreuil. Tác phẩm đã dẫn.

(49) AOM - DO 21357. Hồ sơ số 9.

(50) Do Lafargue dẫn. Những điều khoản ban hành vào tháng 7-8-1909, không có chữ ký. "Les Chinois en Indochine".

ĐỊA DANH MỘC HOÀN
TRONG CHIẾN TRƯỜNG CHỐNG GIẶC MINH
CUỐI NĂM 1406 ĐẦU NĂM 1407

NGUYỄN DANH PHIỆT

Về cuộc chống giặc Minh cuối năm 1406 đầu năm 1407 do họ Hồ tổ chức, sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục* chép không rõ ràng và có những điểm khác nhau, đặc biệt về diễn biến chiến trường. Tham khảo *Hoàng Minh thực lục* và *Việt Kiệu thư* đều có ghi chép nhưng cũng khá lộn xộn (1). Trong khi tìm hiểu sự kiện lịch sử này, chúng tôi thấy có nhiều điểm cần làm sáng tỏ. Địa danh Mộc Hoàn được sử sách của ta ghi chép là một trong những điểm và là nguyên nhân làm cho người biên soạn về sự kiện này nhầm lẫn. Trong bài chúng tôi chỉ tìm hiểu về địa danh Mộc Hoàn.

Về sự kiện lịch sử này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có đoạn chép : "Tháng 12, ngày mồng 2 năm Bính Tuất, người Minh chiếm được Việt Trì, bờ sông Mộc Hoàn và chỗ đóng cọc ở sông Bạch Hạc. Tướng chỉ huy quân Tả Thánh dực Hồ Xạ không giữ nổi, phải dời hàng trận sang phía Nam sông Cái (...). Đêm ngày mồng 9 quân Minh đánh úp quân họ Hồ ở bãi Mộc Hoàn. Tướng chỉ huy quân Tả Thần dực Nguyễn Công Khôi đang vui chơi nữ sắc, không phòng bị, thuyền bị cháy gần hết, toàn quân bị tiêu diệt, lặng im không có tiếng động của chiến trận (...). Sáng ngày 12 người Minh là Trương Phụ dẫn đô đốc Hoàng Trung, đô chỉ huy Thái Phúc tiến công phía tây bắc thành Đa Bang. Mộc Thạnh dẫn bọn đề đốc Trần Tuấn tấn công phía đông nam thành (...) Thành liền bị hạ. Các quân ở dọc sông đều tan vỡ. lui giữ Hoàng Giang" (2).

Như vậy, *Toàn thư* chép chiến sự ở sông Mộc Hoàn - bãi Mộc Hoàn gắn liền với việc thành Đa Bang bị vỡ, đều xảy ra vào tháng 12 năm Bính Tuất (tháng 1-1407). Trong khi đó *Cương mục* lại chép chiến sự ở sông Mộc Hoàn xảy ra vào tháng 2 năm Đinh Hợi (tháng 3-1407): "Mộc Thạnh, tả phó tướng nhà Minh, nghe biết Hồ Nguyên Trừng đóng quân ở Hoàng Giang, bèn đem quân thủy, quân bộ đều tiến đến sông Mộc Hoàn, đóng dinh trại đối ngạn với sông Hoàng Giang" (3). Tác giả *Cương mục* ghi chú "sông Mộc Hoàn ở xã Mộc Hoàn, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Nội. Sông này giáp với sông Hoàng Giang" (4). Người dịch *Cương mục* chú thích : "xã Mộc Hòan thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Huyện Phú Xuyên nay thuộc tỉnh Hà Đông" (5). Rõ ràng các tác giả *Cương mục* đặt Hộc Hoàn ở tỉnh Phú Xuyên, Hà Sơn Bình ngày nay, gắn chiến sự Mộc Hoàn cùng với việc chống giặc của họ Hồ ở phía hạ lưu sông Hồng sau khi thành Đa Bang bị thất thủ, quân Minh đã chiếm được Đông Đô.

Bản dịch *Toàn thư* năm 1985 không ghi chú về địa danh Mộc Hoàn, nhưng bản dịch xuất bản năm 1971, ông Đào Duy Anh đã chú thích : "Sông Mộc Hoàn : Đây không phải ở xã Mộc Hoàn, huyện Phú Xuyên mà là khúc sông ở phía Bạch Hạc" (6). Ông Đào Duy Anh đã đính chính sai lầm của tác giả *Cương mục*, nhưng ông mới ghi chú về sông Mộc Hoàn và chỉ định một cách chung chung là khúc sông này ở phía Bạch Hạc, còn bãi Mộc Hoàn chưa được xác định. Do đó người

ta vẫn không thể chỉ định sông Mộc Hoàn và bãi Mộc Hoàn một cách cụ thể trên bản đồ.

Tình hình trên dẫn đến khó khăn cho người nghiên cứu khi hình dung lại diễn biến chiến sự chống giặc Minh cuối năm 1406 đầu 1407 và chiến trường chung quanh thành Đa Bang diễn ra vào tháng 1-1407. Chính vì vậy cho đến gần đây khi đề cập tới công cuộc chống giặc Minh của Hồ Qúy Ly có tác giả vẫn còn lúng túng, chưa xử lý rõ ràng. G.M.Matslốp, trong sách *Nước Việt Nam phong kiến thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV* (7), khi trình bày chiến sự đầu 1407, gặp vấn đề này đã lảng tránh không đề cập đến chiến sự ở Mộc Hoàn. Tuy nhiên người đọc lại thấy trong bản đồ "Việt Nam trước sự xâm lược của nhà Minh", trang 133 của sách trên, tác giả có ghi Mộc Hoàn ở phía hạ lưu, bên hữu ngạn sông Hồng, vùng Phú Xuyên như *Cương mục* đã xác định.

Trong khi tìm hiểu về Hồ Qúy Ly và công cuộc chống giặc Minh do ông tổ chức, đứng trước khó khăn trên, chúng tôi đã kết hợp điều ghi chép của sử sách với điều tra thực địa để làm sáng tỏ về địa danh này.

Sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, phần về trấn Sơn Tây, huyện Tiên Phong cho biết : "Tổng Mộc Hoàn có 6 xã : Mộc Hoàn, Cổ Đô, Vu Châu, Trường Châu, Viên Châu, phường Mộc Hoàn" (8). Cùng sách này, mục Trấn Sơn Nam thượng, huyện Phú Xuyên thuộc phủ Lý Nhân không có địa danh Mộc Hoàn, chỉ có Mộc Phàm : "Tổng Mộc Phàm có 7 xã : Mộc Phàm, Hàng Dương, Nê Phố, Lãnh Trì, An Ninh, An Bảo, Nha Xá" (9), và chưa thấy xuất hiện địa danh Kiều Mộc. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, viết về tỉnh Hà Nội, mục "núi sông" chép về sông Nhuệ cho biết sông này có "qua địa phận các tổng Mộc Hoàn và Chuyên Nghiệp ở huyện Phú Xuyên rồi đổ vào sông Nhị" (10). Cũng ở sách trên, mục "đền miếu" chép đền Lê Văn Trinh ở xã Mộc Hoàn, còn có bến Mộc Hoàn đều thuộc huyện Phú Xuyên (11). Sách *Tên làng xã ở Bắc Kỳ* của

Phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam có tổng Mộc Hoàn, không có Mộc Phàm hoặc Mộc Hoàn ở Phú Xuyên thuộc tỉnh Hà Đông. Sách này cũng cho biết có một tổng Kiều Mộc gồm các làng Cổ Đô, Kiều Mộc, Tràng Châu, Viên Chu, Vu Chu ở phủ Quảng Oai tỉnh Sơn Tây (12).

Bản đồ Hành chính Hà Nội, tỷ lệ 1/100.000 in năm 1979 không có địa danh Mộc Hoàn, chỉ có Kiều Mộc thuộc xã Cổ Đô.

Theo sự chỉ dẫn của sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm* và sách *Tên làng xã ở Bắc Kỳ*, qua điều tra tại chỗ chúng tôi được biết, Mộc Hoàn đang được quan tâm, xưa là địa danh chung bao gồm phần bãi (phường Mộc Hoàn) và phần trong đê bên hữu ngạn (xã Mộc Hoàn) đều thuộc tổng Mộc Hoàn h.Tiên Phong, trấn Sơn Tây cũ. Về sau, cũng vào thời Nguyễn, Mộc Hoàn đổi thành Kiều Mộc như được ghi lại trong sách *Tên làng xã ở Bắc kỳ*, thuộc phủ Quảng Oai tỉnh Sơn Tây. Sau cải cách ruộng đất, Kiều Mộc (gồm cả phường và xã Kiều Mộc cũ) cùng với Cổ Đô, Vu Chu, Tràng Châu, Viên Chu hợp thành xã Tân Lập. Lần đổi tên sau cùng, phần bãi được tách riêng thành xã Tân Đức, còn phần trong đê cùng với Cổ Đô, Viên Chu thành xã Cổ Đô như hiện nay.

Đến đây có thể xác định bãi Mộc Hoàn là xã Tân Đức thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội như hiện nay; vốn xưa là một bãi nổi giữa sông phía dưới Ngã ba Nông - nơi hợp lưu của hai sông Thao và sông Đà, đối diện với xã Cổ Đô (nơi có xã Mộc Hoàn cũ) và cách xã Cổ Đô đến xã Phong Vân ở phía Nam, nơi có thôn Cổ Pháp và thành Đa Bang cũ, đối diện với Ngã ba Nông.

Trong qúa trình bồi tụ của phù sa, dòng chảy biến đổi, trải qua cảnh "bãi biển nương dâu" dòng sông bên trái Mộc Hoàn bị bồi lấp, chỉ còn là một dải nước nông hẹp. Do đó bãi Mộc Hoàn, tức xã Tân Đức hiện nay, lại gắn với huyện Phong Châu tỉnh Vĩnh Phú. Nhưng do nguồn gốc của nó, Tân Đức (Mộc

ình Hà Nội (xem bản đồ). Về xã Tân Đức, sách ng xã ngoại thành Hà Nội, không nói đến uồn gốc Mộc Hoàn nhưng có cho biết :"Vốn xưa ng là đất bãi giữa sông" (13).

Trở lại hồi đầu thế kỷ XV, bãi Mộc Hoàn cùng i làng Cổ Pháp (nơi có thành Đa Bang) kè bên u ngạn và khúc sông ở hạ lưu Ngã ba Nông ợc Hồ Quý Ly chọn làm cứ điểm phòng thủ ian trọng chặn giữ cửa ngõ thủy bộ mạn tây ông Đô, và là một điểm trong mục tiêu tấn công u tiên của giặc Minh vào tháng 12 năm Bính Tuất (tháng 1-1407). Từ chỗ xác định nhầm vị trí Mộc Hoàn ở Phú Xuyên dẫn đến việc đưa chiến sự ở Mộc Hoàn vào tháng 2 năm Đinh Hợi (tháng 3-1407) gắn liền với chiến sự ở vùng hạ lưu như Cương mục đã chép là làm lẫn.

Xác định được địa danh bãi Mộc Hoàn, chúng ta có cơ sở để xác định cụ thể sông Mộc Hoàn là khúc sông có bãi Mộc Hoàn ở phía Ngã ba Nông chứ không phải ở phía Bạch Hạc dưới Việt Trì như chú thích của bản dịch sách Toàn thư in năm 1971.

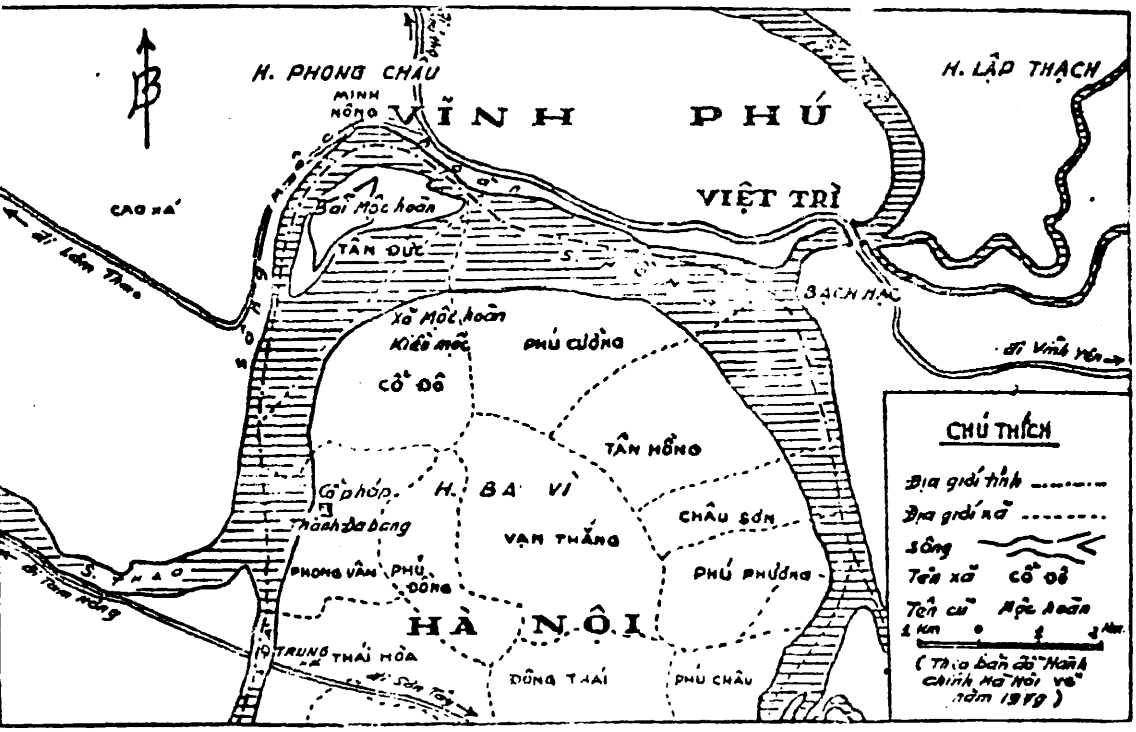

Bản đồ vùng Mộc Hoàn

CHÚ THÍCH

1) Tham khảo phần dịch sách Hoàng Minh thực lục và Việt Kiêu ư, dẫn trong các chú thích 108, 111 của Đại Việt sử ký Toàn thư, ập II, bản dịch của Viện Sử học, XB KHXH - 1971, tr. 126-127.

2) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, bản dịch XB KHXH - 1985, tr. 216.

3) (4) (5) Việt sử thông giám cương mục, bản dịch của Ban nghiên ứu Văn Sử Địa, xuất bản năm 1958, tập VII, tr. 100-101.

6) Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch của VSH XB KHXH, năm 1971, ập II, tr. 327.

7) G.M.Maslov - Feodalnyj Vietnama XIV - natralo XVB. Izd Naouka, Maskva-1989, tr. 142-143.

8) Bản dịch Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX, XB KHXH - 1981, tr. 41

9) Tên làng xã V.N. đầu thế kỷ XIX, sdd, tr. 48. Xin lưu ý sách này ghi rõ (Mộc Phàm) phân biệt với (Mộc Hoàn) ở hai nơi : Huyện Phú Xuyên, Sơn Nam Thượng và huyện Quảng Oai, Sơn Tây.

10) (11) Đại Nam nhất thống chí, bản dịch của viện Sử học, tập III,

(xem tiếp trang 75)

Tư liệu

Về tác giả cuốn

"ĐIỀU TRA CHÂN TƯỚNG NGA LA TƯ"

PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN ĐÌNH LỄ

Trong "Niên biểu", Phan Bội Châu đã nhiều lần tỏ ra có cảm tình với phong trào cách mạng Nga. Năm 1912, khi viết Chương trình và Tuyên Ngôn của Hội "Chấn Hoa hưng Á", Cụ đã nhận thấy "phong trào cách mạng trong nước Nga đương lên, Nga có cách mạng nổi lên ở trong nước tất không dám đem toàn lực giúp Pháp" ("Niên biểu", tr.151) (1). Sau khi ra khỏi nhà tù Quảng Đông (1913-1917) và trải qua một thời kỳ "nằm rồi và buồn rầu..." ("Niên biểu". Sđd, tr.183), năm 1920 Cụ "nẩy tính hiếu kỳ muốn nghiên cứu chân lý Đảng Cộng sản" ("Niên biểu". Sđd, tr.189). Vì vậy, vào khoảng năm ấy, Cụ "lấy cuốn "Điều tra chân tướng Nga la tư" do người Nhật là Bố Thi Di Trị (?) viết (...); "nghiên cứu hai ba lần rồi dịch thử thành chữ Hán, chia ra hai quyển thượng và hạ..." ("Niên biểu", Sđd, tr.189), và sử dụng nó để tự giới thiệu Cụ với hai đại biểu Nga đang ở Bắc Kinh lúc đó là Trưởng đoàn Lao nông Nga du lịch Trung Hoa, có thể là Iurin (Iurine) hoặc Voltinxki (Voltinski) và Tham tán Đại sứ quán Nga ở Trung Hoa, có thể là Khôđôrốp (Khodorov) (2), nhằm tranh thủ sự viện trợ của nước Nga cho cách mạng Việt Nam, cụ thể là nước này nhận du học sinh Việt Nam sang học ở Nga.

Vậy tác giả Bố Thi Di Trị là ai ?

Đó là Phuxê Cátxútdi (Fuse Tatsuji: 1886-1953). Ông nguyên là phóng viên của các tờ báo Nhật Bản "Ôxaca Mainiti" và "Tôkiô Nitiniti", ở Nga từ năm 1912 đến năm 1918. Ông rất am hiểu về tình hình xã hội Nga dưới thời Sa Hoàng và được chứng kiến cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười năm 1917, đã sống những ngày đầu tiên của chính quyền Xô viết.

Tháng 3-1918, không bao lâu sau khi quân đội Nhật Bản xâm lược vùng Viễn Đông của nước Nga Xô viết, Đại sứ Utida Côxây và tất cả ký giả Nhật Bản, trong đó có Phuxê Catxútdi, phải rời khỏi Nga về nước.

Cuối năm ấy, ở Tôkiô, Phuxê Cátxútdi xuất bản cuốn "Những điều ghi chép về cuộc Cách mạng Nga", tức là cuốn "Điều tra chân tướng Nga la tư".

Đây là một phóng sự trình bày khá đầy đủ, chân thực, với một thiện cảm rõ rệt về những sự kiện xảy ra ở nước Nga trước và sau Cách mạng Tháng Mười. Phan Bội Châu đã nhận xét về cuốn sách này như sau: "Về chủ nghĩa và chế độ của Chính phủ Lao nông, trong sách này nói rất rõ ràng" ("Niên biểu". Sđd, tr.189).

Trở về Nhật Bản một thời gian, sau đó Phuxê Cátxútdi theo đề nghị của một số tờ báo Nhật, đã trở lại nước Nga làm phóng viên thường trú. Từ Nhật Bản, ông đến Vladivôstốc và được cấp giấy phép đi Mátxcơva qua Xibia và Uran. Song lúc ấy cuộc nội chiến đang xẩy ra ở vùng này làm cho giao thông bị tắc nghẽn.

Sau 7 tháng chờ đợi không thể đến được Mátxcơva, Phuxê Cátxútdi phải đi vòng qua

Mỹ, Anh, Na Uy. Tháng 4-1919, ông đến Phần Lan để đi Mátxcơva. Lúc đó, do hoạt động phá hoại của bọn phản cách mạng từ Phần Lan đối với nước Nga Xô viết và do sự xâm lược của quân đội Nhật Bản ở vùng Viễn Đông, nên Phuxê Cátxútdi không được cấp giấy phép đến Mátxcơva. Tuy vậy ông vẫn quyết tâm tìm mọi cách đến nước Nga.

Giữa tháng 5-1919, Phuxê Cátxútdi định vượt biên giới Phần Lan - Nga, qua cầu bắc ngang sông Xêttơra (cách Pêtơrôgrát 7 dặm). Song chỉ đi đến được giữa cầu, ông phải quay lại vì chiến sự đang xẩy ra ở vùng này. Ông lại kiên tâm chờ đợi. Mãi đến ngày 26-3-1920, Phuxê Cátxútdi mới được Dân ủy Ngoại giao nước Nga Xô viết chính thức cấp giấy phép nhập cảnh cho ông. Ngày 6-4-1920, Phuxê Cátxútdi đến Pêtơrôgrát, ngày 7-4-1920 ông đi Mátxcơva.

Trong hai tháng (tháng 4 và tháng 5-1920 ông đi thăm nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều cơ quan và các tầng lớp nhân dân Nga. Thực tế cuộc sống mới ở nước này đã tăng thêm lòng tin, cảm tình của ông đối với đất nước Xô viết. .

Ngày 4-6-1920, Phuxê Cátxútdi được V.I.Lênin tiếp và trả lời một số câu hỏi của ông (3). Cuộc gặp gỡ với V.I.Lênin đã để lại cho ông một ấn tượng mạnh mẽ, không thể nào quên được.

Ngày 6-6-1920, ông rời Mátxcơva về Nhật Bản theo con đường dài, xuyên qua một vùng rộng lớn của đất nước Nga, vượt qua Mông Cổ, đến Bắc Kinh, rồi từ đấy theo đường biển về Ôdaca.

Chuyến đi thăm nước Nga Xô viết của Phuxê Cátxútdi đã được ghi lại trong nhiều bài viết và trong cuốn: "Từ nước Nga công nông trở về" của ông (xuất bản năm 1922 ở Ôdaca). Ông đã dành cho đất nước và con người của quê hương Lênin những tình cảm vô cùng tốt đẹp. Nếu "Những điều ghi chép về cuộc Cách mạng Nga" (tức cuốn "Điều tra chân tướng Nga la tư") của ông chỉ mới nói lên những sự kiện lịch sử to lớn làm rung chuyển thế giới với một tinh thần trung thực, thái độ đầy thiện cảm của một nhà báo nước ngoài có lương tâm; thì trong các bài báo và trong cuốn "Từ nước Nga công nông trở về", ông đã thể hiện rõ sự chuyển biến trong nhận thức, tư tưởng của ông theo chiều hướng tích cực, tiến bộ về một chế độ xã hội mới nẩy sinh, tồn tại và đang phát triển. Trên thực tế, Phuxê Cátxútdi bằng ngòi bút của mình đã góp phần phá vỡ màng lưới thép của bọn đế quốc đang che phủ và hòng bóp chết nước Cộng hòa Xô viết trẻ tuổi này.

Về phần mình, việc Phan Bội Châu đọc và dịch cuốn "Điều tra chân tướng Nga la tư" cũng chứng tỏ Cụ bước đầu đã có những nhận thức đúng đắn, tiến bộ với thời đại mới, và theo Cụ thì Đảng Cộng sản cũng đồng nhất với nước Nga Xô viết và chế độ chính trị vừa được thiết lập sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười 1917 ("Niên biểu". Sdd, tr.189).

CHÚ THÍCH:

1) Phan Bội Châu. "Phan Bội Châu - Niên biểu" (tức "Tự phê phán". In lần thứ hai). Phạm Trọng Điềm - Tôn Quang Phiệt dịch. Nxb Văn Sử Địa. Hà Nội. 1957. Tất cả những trích dẫn trong bài viết này đều trích trong cuốn "Phan Bội Châu - Niên biểu" đã nêu trên.

2) Phan Bội Châu. "Toàn tập", tập 6. Chương Thâu sưu tầm và biên soạn. Nxb Thuận Hóa, 1990, tr.271.

3) Xem V.I.Lênin, "Toàn tập", (bản tiếng Việt), tập 41, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr.160-162, tr.722-723.

ĐỊA DANH MỘC HOÀN...

(tiếp theo trang 73)

xb KHXH, 1971, tr. 179 và 203. Xin lưu ý huyện Phú Xuyên do thay đổi đơn vị hành chính cấp tỉnh từ đầu thế kỷ XIX đến nay nên lần lượt thuộc trấn Sơn Nam Thượng, tỉnh Hà Nội, Hà Đông, Hà Nam, Hà Sơn Bình như hiện nay.

12) Ngô Vi Liễn - Nomenclature des communes du Tonkin. Nhà in Lê Văn Tân - Hà Nội 1928, tr. 23 và 60.

13) Bùi Thiết - Làng xã ngoại thành Hà Nội. xb Hà Nội - 1985, tr.223.

CON NGƯỜI VÀ DI TÍCH LỊCH SỬ ĐÔNG SƠN (THANH HOÁ)

NGUYỄN HỮU UẨN

Đông Sơn thuộc tỉnh Thanh Hóa là một địa danh nổi tiếng trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trống đồng Đông Sơn đã được giới nghiên cứu sử học trong và ngoài nước đặc biệt chú ý từ rất sớm. Những người con ưu tú của Đông Sơn từ buổi lập quốc tới ngày nay đời nào cũng có. Tiếc rằng vùng đất giàu truyền thống đó cho tới nay vẫn chưa được tìm hiểu và giới thiệu đầy đủ với tất cả sự phong phú và đa dạng của nó. Trong khi đó có những nhân vật lỗi lạc về cả hai mặt đức tài, cũng như có một số di tích lịch sử tiêu biểu đang bị rơi dần vào quên lãng, cũng như bị thiên nhiên và con người tàn phá.

Bài viết này giới thiệu bước đầu một số con người và di tích của vùng đất lịch sử Đông Sơn với mục đích cung cấp thêm tư liệu cho việc biên soạn lịch sử địa phương và lịch sử cả nước, trên cơ sở đó đóng góp một phần vào công tác giáo dục truyền thống trong nhân dân, một công tác vô cùng cấp thiết hiện nay.

- 1. **Phúc Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi :**

Ở xã Đông Thanh có một khu di tích lịch sử ở thế kỷ XVII rất đặc sắc, hiện còn :

- 2 tượng người bằng đá, cao 2,1 mét

- 2 tượng ngựa bằng đá, cao 2,3m, dài 2,8m; vòng bụng 3,6m.

- 2 tượng voi qùy bằng đá, cao 1,7m, dài 3,2m; vòng bụng 4,1m. Đôi voi này to, dáng rất đẹp, đục chạm rất tinh vi, ít thấy.

- 6 tượng chó ngao ngồi, bằng đá, rất đẹp; cao 0,8m.

- 1 tường thành bằng đá, gần giống như thành nhà Hồ, dài 106m, rộng 62m, cao 1,8m; xây toàn bằng đá, có phiến hình hộp nặng hàng tấn. Cửa ra vào xây bằng đá và gạch, trên nóc có đầu rồng phun nước. Diện tích khu đất nội thành rộng 6.572m2.

- 1 bia bằng đá trắng, có bệ và nóc cũng bằng đá trắng, chữ đẹp còn rõ, lòng bia 1,95m x 1,25m.

- 1 bia đá khác không có nhà bia, cao 2,15m, rộng 1,45m.

- 1 nhà thờ rộng 7,7m, dài 10m, kiến trúc đẹp.

- 1 giếng đá chạm khắc đẹp, nước rất trong.

Tất cả di tích trên tạo thành một quần thể còn khá hoàn chỉnh cần được bảo vệ chu đáo.

Đây là đền thờ Phúc Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi, xây dựng trong bốn năm, hoàn thành năm 1631 (Đức Long năm thứ ba, tháng 9 ngày 26).

Phúc Khê tướng công là người như thế nào mà được triều đình cho phép xây dựng đền miếu đồ sộ, nguy nga như vậy ? Văn bia Phúc Khê tướng công có đoạn ghi :"Tướng công là bậc đại khoa, ngôi cao chốn triều trung, được khí thiêng của đất trời chung đúc, được tôn làm phúc thần, vinh hoa chồng chất, phúc đức cao dầy; phúc cho nước, phúc cho dân,

phúc cho con cháu, phúc cho dòng dõi. Phúc quả là lớn vậy".

Trong sách "Lịch triều hiến chương loại chí", Phan Huy Chú ghi : "Ông là bậc danh nho đồ cao, được ba vua tri ngộ, đức nghiệp và tiếng tăm hơn cả các nho thần đầu thời trung hưng..."

2. Đăng Quận công Nguyễn Khải:

Đặng Quận công Nguyễn Khải là con trai Phúc Khê tướng công, cũng là một con người hiếm có : văn võ kiêm toàn, đức tài trọn vẹn. Ông tham gia phù Lê diệt Mạc, làm đến chức Binh bộ Thượng thư, lúc tuổi cao nghỉ hưu được phong Quốc lão tham dự triều chính, Thái phó (1632). Bấy giờ triều đình có hai ông là Lan Quận công Nguyễn Thực và Dăng Quận công Nguyễn Khải được lấy danh nghĩa Quốc lão tham dự triều chính.

Trong văn bia viết năm Vĩnh Tộ thứ 11 (1629), Tiến sĩ Lê Khả Trù viết : "Mừng thấy Hoàng thiên ban phúc lớn cho nguyên lão tuổi thọ lâu dài, thánh chúa hậu đãi bậc đại thần lễ trọng hàng năm. Dùng riêng cho mình thì cần kiệm, chỉ để lo việc lớn. Đối với tổ tiên thì việc thờ phụng tôn nghiêm. Đối với con cháu thì lập cơ nghiệp. Đối với tộc thuộc thì chia đều xẻ khắp. Đối với làng xóm thì cùng chung hưởng lộc, coi bốn thôn Phúc Thọ, Ngọc Bôi, Ngọc Đôi, Quỳnh Đôi thân ái như nhau. Tiền bạc, lúa gạo, các vật dụng khác cho biếu rất nhiều ...".

Bạn thân thiết của Dăng Quận công là Mai Lĩnh hầu Phùng Khắc Khoan. Trong văn bia trùng tu cầu Ngọc Khê do Phùng Khắc Khoan viết có đoạn : "Xưa các vị quân tử làm cầu này. Ông nội ngài là quan Tham nghị, thân sinh ngài là quan Thượng thư lại sửa sang thêm. Nhưng lâu ngày cũ nát chỉ còn lại chiếc cột ở giữa dòng. Nay đến ngài sẵn lòng lành Bồ tát mở đường cứu sinh, mới xuất của nhà mua gỗ rừng, mời thợ giỏi, mùa hạ tháng năm năm Nhâm Dần khởi công, đến mùa đông tháng mười thì xong. Mười ba nhịp cầu uốn cong như cầu vồng, hai bên lan can, trên dưới đều bằng gỗ lim (mất hai dòng) tựa lên trời cao, trong tay nâng vòng hồng, người đi chững chạc như đạp trên đất phẳng, dưới gót cuộn mây xanh ...Tôi trộm nghĩ rằng dựng tám chiếc cầu thật là công đức lớn lao, phúc đức về sau thật cao dày, ngài Quận lại khuếch trương thêm, không cầm roi quất đá biển Tần, chẳng phải sai chim Thước sông Ngân (mất ...), góp sức với trời cho toàn vẹn, cùng xoay với đất cho thống nhất, nếu không phải là bậc giúp đời có tài đức lớn, sức lực lớn thì làm sao mà được đến như vậy. Người xưa dựng cầu thường chỉ có một, chưa từng thấy có nhiều nhịp cầu gác ngất ngưởng trên dòng nước bạc bề thế, to lớn như thế này bao giờ. Thế thì cầu của ngài Quận chẳng những vượt hẳn quy mô xưa mà lại còn nối được chí của cụ thân sinh lưu truyền phúc lành cho con con cháu cháu. Công đức ấy, phúc lộc lớn ấy mười phần toàn vẹn đáng sánh với cát sông Hằng, khắc ghi vào đá truyền lại vĩnh cửu, thật xứng đáng lắm vậy...".

Dăng Quận công là một con người lỗi lạc đức tài, làm đến Thượng thư. Lúc về già, triều đình vẫn quý trọng ông, cho ông lấy danh nghĩa Quốc lão để tham dự triều chính. Ông lại thương dân, gần dân, đem của nhà làm các việc lớn có ích cho dân.

3. Thám hoa Thiều Sĩ Lâm:

Ông là người làng Phúc Thọ (nay là Phúc Triều), xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, sinh năm 1641, đậu Thám hoa năm 29 tuổi (1670), làm quan đến chức Tham chính. Ông cùng soạn "Lam Sơn thực lục" với Hồ Sĩ Dương. Lúc trẻ, ông nổi tiếng thần đồng. Sử sách cũ chỉ cho chúng ta biết như vậy. Nhưng trong dân gian còn truyền tụng nhiều chuyện hay về ông. Có chuyện kể khi ông làm quan trong triều, một lần sau lễ xướng danh, treo bảng thi Đình, ông nhìn thấy Lê Khả Trinh, 18 tuổi thi một lần đậu ngay Tiến sĩ, mừng rỡ quá ông chạy lại ôm và đọc câu thơ :

"Năm xưa ta đậu Tam khôi,
Vui là vui vậy không vui bằng rày!"

Câu thơ tràn đầy tình cảm thầy trò! Có lẽ nếu Lê Khả Trinh đậu cao hơn ông như Trạng nguyên hoặc Bảng nhãn, chắc sự vui mừng của ông còn gấp bội.

Gần đây NXB Thanh Hóa in cuốn sách "Kẻ Pịi, kẻ Chè", trong sách này có nói đến Thám hoa Thiều Sĩ Lâm. Các tác giả chép rằng ông là người xã Thiệu Trung ngày nay, tức là cùng làng, cùng xã với nhà sử học nổi tiếng Lê Văn Hưu. Điều này, tôi chắc là chép sai. Hiện nay ở làng Phúc Triều, xã Đông Thanh có nhà thờ Thiều Sĩ Lâm. Tổ tiên họ Thiều vốn ở làng Nhuận Thạch, sau có người di chuyển lên lập nghiệp ở làng Phúc Triều, tính đến Thiều Sĩ Lâm là 3 - 4 đời. Người thờ phụng họ Thiều hiện nay là ông Thiều Sĩ Các (tên thường gọi là ông Thanh Hán). Trong nhà thờ có một thứ đặc biệt là chiếc ghế chéo, gia đình chỉ biết nó có từ thời xa xưa. Tôi đã đến nhà thờ nhiều ông Tiến sĩ, song chưa từng thấy có chiếc ghế chéo. Riêng ở xã Đông Thanh (tức là đất Cổ Bôn), tôi được thấy có hai ghế chéo : một ở nhà thờ Thám hoa Thiều Sĩ Lâm, một ở nhà thờ Tiến sĩ Cao Cử. Tôi tin chắc Thiều Thám hoa là người xã Đông Thanh ngày nay, và sự ghi chép của các tác giả sách "Kẻ Pịi, kẻ Chè" là nhầm lẫn đáng tiếc.

4 Lộc Diên hầu Nguyễn Trừng.

Ông là người làng Kim Bôi, nay thuộc xã Đông Thanh. Ông nổi tiếng hay chữ, nhưng đi thi chỉ đậu Cử nhân. Có tài có đức nên ông được triều đình tin dùng, thăng chức rất nhanh. Về sau ông giữ chức Hình bộ Tả Thị lang, rồi về hưu nghỉ tại quê nhà. Nhân dân kính trọng, tôn sùng gọi ông là quan Tả Hình.

Nhân dân còn truyền tụng nhiều việc tốt mà ông làm ở triều đình và ở quê hương, được coi là Bao Công ở nước Nam, vì ông công minh, liêm khiết trong việc xử án. Năm 1630, niên hiệu Đức Long, triều đình sai quan đi tuyển duyệt. "Bấy giờ bọn Khâm sai võ tướng phần nhiều cậy là thân huân, không theo chiếu lệnh, lấy lạm của dân, công nhiên hối lộ, thải người già cho miễn, điên đảo không công, thường bị trách mắng, mà tuyển quan ở Thanh Hóa là bọn Thái Bá Kỳ càng quá lắm, duy có bọn Cao Khả, Trần Vỹ, Lã Thì Trung, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Tài Toàn, Nguyễn Khắc Văn, Nguyễn Trừng là cận thần giữ phép không phạm, được lòng dân nhiều, dân đều khen ngợi" (Đại Việt sử ký toàn thư, NXB KHXH, Hà Nội 1968, tập 4, trang 255-256).

Về quê hương, ông xây dựng đền chùa, cũng có Nhà Thánh là nơi thờ Khổng Tử, đồng thời là nơi hàng năm khảo thí học trò vào các ngày 15-16 tháng Giêng âm lịch. Ông còn tổ chức đắp đường sá và đặt ra nhiều quy định hay trong phong tục tập quán. Đối với người nghèo khổ, người hoạn nạn, ông thường giúp đỡ. Văn chương của ông chỉ còn lại bài văn bia ở đền thờ Thiều Thốn. Nay ở quê hương còn có nhà thờ, một số sắc phong. Về sau trong họ này có hai người theo Tây Sơn, còn giữ được sắc phong.

"NHÀ ĐINH ...

(tiếp theo trang 81)

Việt Nam ở thế kỷ X, có nhiều đóng góp quý báu và rất bổ ích, đáng được hoan nghênh.

CHÚ THÍCH

1) Ngô Sĩ Liên, "Đại Việt sử ký toàn thư", NXB KHXH, H.1967, tr. 154.

2) Nguyễn Danh Phiệt, "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước", NXB KHXH, H. 1990 (xem tr. 10 - tr. 14).

3) Cuốn sách dày 219 trang, gồm phần nội dung có 4 chương (142 trang) và phần phụ lục (51 trang), khổ 13 x 19 cm.

4) Nguyễn Danh Phiệt. Sách đã dẫn (xem các trang 10-14).

Đọc sách

"NHÀ ĐINH DẸP LOẠN VÀ DỰNG NƯỚC"

NGUYỄN CẢNH MINH

Một trong những sự kiện lịch sử có ý nghĩa trọng đại diễn ra ở thế kỷ bản lề của lịch sử nước ta - thế kỷ X - là Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 Sứ quân, thống nhất đất nước, xây dựng quốc gia Đại Cồ Việt độc lập dưới quyền quản lý của nhà Đinh. Tầm vóc của sự kiện nói trên đã được nhà sử học nổi tiếng Lê Văn Hưu đánh giá cao: "Tiên Hoàng tài năng sáng suốt hơn người, dũng lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không chủ, các hùng trưởng cát cứ, đánh một cái mà mười hai sứ quân thần phục hết, rồi mở nước, đóng đô, đổi xưng Hoàng đế, đặt trăm quan, dựng sáu quân, chế độ gần đủ" (1). Với ý nghĩa khoa học và thực tiễn lớn lao của nó, đề tài "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" đã được nhiều người quan tâm, nghiên cứu; Và đã có một số bài viết của các tác giả trong và ngoài nước công bố trên các sách, báo, tạp chí (2). Tuy vậy những thành tựu đã đạt được chưa tương xứng với tầm vóc của thời kỳ lịch sử tuy ngắn ngủi (966-980) nhưng đầy ý nghĩa này. Đông đảo bạn đọc vẫn mong muốn thiết tha được đọc một công trình chuyên khảo công phu, tổng hợp có hệ thống trình tự diễn biến của sự kiện này từ khởi đầu đến kết thúc, khôi phục được bộ mặt lịch sử chân xác vốn có của nó.

Yêu cầu nói trên đã được đáp ứng khi cuốn "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" của đồng chí Nguyễn Danh Phiệt ra mắt bạn đọc (3). Cuốn sách thực sự thu hút sự chú ý của độc giả trước hết ở khối lượng tư liệu phong phú, đa dạng gồm nhiều nguồn, đặc biệt là các tài liệu điều tra, khảo sát địa phương có liên quan đến đề tài.

Thực vậy, nếu đối chiếu với những công trình nghiên cứu về vấn đề này đã được công bố trước đây (4), chúng ta dễ dàng nhận thấy cuốn "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" đã có đóng góp tích cực vào việc bổ sung thêm nhiều tư liệu quý, nhất là nguồn sử liệu địa phương, cung cấp thêm nhiều thông tin mới cho việc nghiên cứu và giảng dạy thời kỳ nhà Đinh trong lịch sử nước ta.

Thực hào hứng và bổ ích khi chúng ta đọc các mục 1 và 2 của chương I, các mục 1, 3, 4 của chương II, mục 2 của chương III; trong đó tác giả đã khai thác khá triệt để và sử dụng được nhiều tư liệu có sức thuyết phục để trình bày làm sáng rõ hơn về nguồn gốc, lai lịch, địa vị xã hội và thế lực của các Sứ quân (tr. 24 -43), nguồn gốc, quê hương của Đinh Bộ Lĩnh và tài ba của ông (tr. 50-74), sự ủng hộ hết lòng của nhân dân đối với Đinh Bộ Lĩnh trong cuộc dẹp loạn 12 Sứ quân (tr. 76-79), các Hoàng hậu của Đinh Tiên Hoàng (tr. 104-107), các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội của nhà Đinh (tr. 131-137) v.v. ...

Không chỉ dừng lại ở việc cung cấp cho bạn đọc nhiều tư liệu qúy và mới mẻ, nâng cao thêm nhận thức về nhà Đinh một cách hệ thống, mà thông qua tư liệu có hệ thống, có đối chiếu, giám định, tác giả còn đưa ra và bước đầu làm sáng tỏ một số nhận định về nhà Đinh, cơ sở xã hội, vị trí và vai trò của nó trong lịch sử cũng như một số vấn đề lý

thú khác. Ví dụ : Từ chỗ trình bày và phân tích về thời gian và không gian hoạt động của 12 Sứ quân so sánh với tình hình Ngũ đại thập quốc ở Trung Quốc cũng như tác động của nó đối với tình hình nước ta bấy giờ, tác giả đã đi đến một nhận xét lý thú và không phải là vô căn cứ : "Loạn 12 Sứ quân" là biểu hiện của hiện tượng khủng hoảng về thể chế chính trị, tổ chức quản lý đất nước tập quyền hoặc phân tán, đã xảy ra vào cuối triều Ngô - một cuộc "nội loạn" hơn là một cuộc nội chiến cát cứ phong kiến theo đúng nghĩa của nó. Trong khi ở Trung Quốc "đại loạn" kéo dài triền miên gần 3/4 thế kỷ bao trùm cả nước, thì ở nước ta mầm loạn đã sớm bị dập tắt và chỉ giới hạn ở khu vực trung tâm, tức vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ ngày nay" (tr.51) Trước đây có một quan điểm khá phổ biến cho rằng chế độ phong kiến Việt Nam được xác lập từ thế kỷ X. Gần đây và hiện nay quan niệm nói trên không còn được nhiều người tán đồng. Đông đảo các nhà sử học ở nước ta đều cho rằng thế kỷ đó là thời kỳ phong kiến hóa ở Việt Nam, đến thế kỷ XV chế độ phong kiến ở nước ta mới được xác lập. Tác giả "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước", trên cơ sở phân tích và tổng hợp tình hình các Sứ quân (nguồn gốc, lịch sử, thế lực của các Sứ quân) đã rút ra kết luận :"Xã hội nước ta hồi thế kỷ X không có cơ sở cho sự tái hiện chế độ thủ lĩnh quân sự. Một số trong bọn họ có dáng dấp của địa chủ phong kiến, chủ trang trại, chiếm giữ quản lý một vùng, nhưng chưa hẳn và tất cả chưa phải là địa chủ phong kiến. Họ là những phần tử thuộc tầng lớp trên giữ quyền thống trị, có nguồn gốc dân tộc khác nhau, nắm trong tay một uy thế chính trị và tiềm lực kinh tế nhất định trong xã hội đang vận động theo chiều hướng phong kiến hóa với một thế lực nhỏ bé" (tr.45). Mặc dầu đây không phải là ý kiến, nhận định hoàn toàn mới do tác giả đề xuất đầu tiên, nhưng rõ ràng cuốn sách "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" đã có đóng góp tích cực vào việc chứng minh, làm sáng tỏ hơn một quan niệm mới mẻ, đúng đắn về quá trình phong kiến hóa và sự xác lập của chế độ phong kiến ở Việt Nam từ một thời điểm hết sức quan trọng - thời điểm mở đầu cho quá trình phong kiến hóa của xã hội Việt Nam, mở đầu cho công cuộc xây dựng một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Việt Nam. Phải chăng đóng góp về khoa học nói trên còn thể hiện tính hiện đại của tác phẩm.

Rất coi trọng nguồn sử liệu truyền thuyết và khai thác triệt để nó vào việc biên soạn tác phẩm, nhưng tuyệt nhiên không lấy nó làm cứu cánh cho mọi nhận định, kết luận, mà luôn "tỉnh táo", "cảnh giác", biết chắt lọc cốt lõi, đặt nó trong mối quan hệ so sánh, đối chiếu với các nguồn sử liệu khác, đó là một ưu điểm khá rõ của "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước". Phương pháp nghiên cứu và biên soạn đúng đắn đó đã giúp cho tác giả bác bỏ có cơ sở thuyết phục về một số nhận định không đúng trước đây về thành phần xuất thân, về quê hương, thân thế của Đinh Bộ Lĩnh và đưa ra những nhận định của tác giả như "Đinh Bộ Lĩnh quê ở Đại Hữu, thuộc huyện Hoàng Long (Gia Viễn cũ), Hà Nam Ninh ngày nay, thuộc dòng dõi một họ lớn ở châu Đại Hoàng. Xuất thân từ một gia đình quan chức cỡ lớn, từng gắn bó với chính quyền độc lập tự chủ thời Dương Đình Nghệ và thời Ngô Quyền", "Cộng thêm tài năng và ý chí bản thân, Đinh Bộ Lĩnh trở thành người cầm đầu sách Đào Úc, rồi cả châu Đại Hoàng..."(tr.57). Ông "mồ côi cha ở độ tuổi gần trưởng thành hoặc đã trưởng thành, nhưng ông không thay cha giữ chức Thứ sử Hoan Châu" (tr.55), và ông cũng không phải "chỉ là một Sứ quân như các Sứ quân khác với tinh thần "được làm vua thua làm giặc" (tr.61).

Ở chương III, "Nhà Đinh với sự nghiệp dựng nước" (968-980), sau khi đã khảo cứu công phu các nguồn sử liệu, giúp cho bạn đọc hình dung được khá cụ thể sơ đồ thiết chế bộ máy Nhà nước quân chủ thời Đinh mà cho tới nay sử sách chép còn quá sơ sài (tr. 86-89), tác giả đã đưa ra nhận định rằng ở

thời Đinh nước ta được chia làm 10 đạo, vì "có 10 đạo mới có hiện tượng đổi đạo thành châu, lộ sau này. Hơn nữa, gắn liền với 10 đạo hành chính còn có 10 đạo quân với chức Thập đạo tướng quân của Lê Hoàn" (tr.90). Nhận định nói trên, theo chúng tôi còn nặng về suy luận, nhưng sự suy luận đó có tính lô-gích của nó không phải dễ dàng bác bỏ.

Kết hợp các nguồn tài liệu chính sử, thần tích, truyền thuyết để xem xét, tác giả cuốn sách cũng đem đến cho người đọc những hiểu biết lý thú, bổ ích hoặc gợi lên những vấn đề để suy nghĩ tiếp tục làm sáng tỏ như chứng minh và khẳng định rằng Đinh Bộ Lĩnh là một lãnh tụ quân sự có tầm chiến lược, kết hợp được những biện pháp quân sự với những biện pháp chính trị trong thực hiện mục tiêu chiến lược dẹp loạn (tr.69), đưa ra nhận định có cơ sở để thuyết phục bạn đọc về lai lịch nhân vật Đỗ Thích và nguyên nhân của việc Đỗ Thích giết Đinh Liễn và Đinh Bộ Lĩnh là nhằm "trả thù cho họ Đỗ, hy vọng đoạt lại quyền bính từ tay dòng họ Đinh" (tr.147-151) v.v. ...

Chăm chú theo dõi cuốn "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" từ chương đầu đến chương cuối cùng với phần phụ lục và bản đồ, bản thống kê; chúng ta thấy cuốn sách nhìn chung có bố cục khá chặt chẽ, văn phong khúc chiết và trong sáng, lập luận lô-gích, đặt nhà Đinh trong bối cảnh lịch sử ở thế kỷ X để nghiên cứu và biên soạn. Bởi vậy tính khoa học và chiều sâu của tác phẩm càng được nâng cao thêm giúp cho bạn đọc hiểu sâu sắc hơn cơ sở xã hội, vị trí và vai trò của nhà Đinh trong lịch sử. Đây cũng là một ưu điểm khá nổi bật và cũng là một thành công của "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước".

Trên đây là một số ưu điểm lớn và rất cơ bản của cuốn sách

Với mong muốn góp phần xây dựng tác phẩm "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" hoàn hảo hơn trong lần tái bản sau, chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên một vài suy nghĩ tản mạn sau đây để tác giả tham khảo.

Ở chương I, tác giả rút ra một nhận xét rằng :"có thể nghĩ đến sự có mặt của những cá nhân địa chủ phong kiến" (tr.35) và ..."Có thể biết được họ (một số Sứ quân trong 12 Sứ quân-NCM chú thích) đều thuộc tầng lớp giàu có mà nguồn thu nhập hẳn không ngoài bóc lột bằng lao dịch và cống nạp đối với người lao động trong vùng kiểm soát của họ" (tr.36). Từ đó tác giả kết luận :"Đó là sản phẩm của xã hội đã phân hóa rõ rệt, nhưng chưa triệt để, sâu sắc do quá khứ để lại đang vận động và phát triển trong bối cảnh lịch sử sục sôi với những biến cố phi thường" (tr.36). Tiếc rằng nhận định nói trên còn nặng về suy luận, thiếu sử liệu xác thực để chứng minh, bởi vậy người đọc không khỏi có sự băn khoăn, nghi vấn. Xuất phát từ suy luận nói trên, nhận định này cũng được thể hiện ở trang 45 khi tác giả viết : "...Một số trong bọn họ có dáng dấp của địa chủ phong kiến... nhưng chưa hẳn và tất cả chưa phải là địa chủ phong kiến" hoặc ở mục 3 của chương III, tác giả cũng lặp lại nhận định như vậy :"Họ có thể là mầm mống ban đầu, là cá nhân phong kiến, chứ chưa đủ để trở thành một giai cấp phong kiến địa chủ nắm giữ quyền thống trị, chi phối xã hội" (tr. 114).

Ở một số nội dung cụ thể như việc lý giải nguyên nhân tại sao Trần Lãm không bàn giao cơ nghiệp và quyền bính của mình cho em trai là Trần Thăng, lại trao quyền cho Đinh Bộ Lĩnh là bởi :"Trần Lãm đã có sự lựa chọn, gửi gắm niềm tin ở một thế lực non trẻ đang ở trên đà vươn tới mai sau" (tr.67), hoặc khẳng định : "Mô hình giả thiết về tổ chức quản lý xã hội được dựng lên (do tác giả thử lập - NCM chú thích) phản ánh những nét khái quát có tính chất mẫu mực về tổ chức và quản lý, được các Nhà nước tiếp theo kế thừa trong lịch sử trung đại nước ta" (tr. 125)... cũng chưa có đủ cứ liệu để thuyết phục bạn đọc.

Tóm lại, cuốn sách "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" của Nguyễn Danh Phiệt là một công trình nghiên cứu có giá trị về lịch sử

(xem tiếp trang 78)

Sách "TRUNG QUỐC TRÊN ĐƯỜNG CẢI CÁCH"

ĐỖ TIẾN SÂM

Bạn đọc đã nhận được nhiều thông tin về công cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc qua các tài liệu của nước ngoài. Cuốn "Trung Quốc trên đường cải cách" có thể coi là một trong những công trình khoa học đầu tiên của các nhà "Trung Quốc học" Việt Nam bàn về vấn đề này.

Ngoài "Lời giới thiệu" (thay "Lời tựa"), nội dung của cuốn sách gồm 5 chương, trình bày một cách tương đối có hệ thống những cơ sở lý luận và thực tiễn, nội dung và diễn biến của cuộc cải cách ở Trung Quốc, đồng thời nêu lên những kiến giải của các tác giả về hai lãnh vực chủ yếu của cuộc cải cách này là cải cách thể chế kinh tế và cải cách thể chế chính trị.

Trong Chương Một, tác giả Nguyễn Đức Sự trình bày một cách khái quát về cuộc cải cách ở Trung Quốc. Theo tác giả, trong hơn 10 năm qua cuộc cải cách thể chế kinh tế và cải cách thể chế chính trị đã đưa đến những biến đổi to lớn ở Trung Quốc và đã đạt được những thành tựu nổi bật đáng ghi nhận, nhất là trong lãnh vực kinh tế.

Tác giả cũng nêu lên những khó khăn, những trì trệ trong sự phát triển kinh tế cũng như trong lãnh vực chính trị của Trung Quốc, và cho rằng : "Công cuộc cải cách ở Trung Quốc đã tiến hành được hơn một thập kỷ và đã đi qua một chặng đường đầu tiên không phải là bằng phẳng. Nó có những thuận lợi và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, nhưng cũng có những khó khăn chồng chất. Có thể nói đây là một hiện tượng tất yếu của sự phát triển của lịch sử của chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc. Hiện tượng đó đặt ra trước tư duy của những người đang xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc và trên toàn thế giới, nhất là những người đang quan tâm đến tình hình Trung Quốc với hàng loạt vấn đề đáng suy nghĩ về con đường cải cách nhằm đưa chủ nghĩa xã hội tiến lên, về nguyên nhân dẫn đến những thành công và thất bại trong cải cách của một nước đông dân nhất thế giới và còn lạc hậu về nhiều mặt" (tr.16).

Ở Chương Hai, sau khi giới thiệu hoàn cảnh lịch sử của cuộc cải cách, tác giả Nguyễn Đức Sự trình bày những cơ sở lý thuyết và phương pháp luận của cuộc cải cách toàn diện này ở Trung Quốc. Theo tác giả, đường lối tư tưởng làm cơ sở cho đường lối chính trị và tổ chức đã được xác định ngay từ Hội nghị Trung ương 3 khoá 11 của Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 12-1978); đường lối tư tưởng đó là "thực sự cầu thị", nhưng để bác bỏ một cách triệt để chủ nghĩa giáo điều "hai phần là của Hoa Quốc Phong", những nhà cải cách Trung Quốc đã dùng đến khái niệm "thực tiễn" và nhìn nhận vấn đề này từ góc độ của học thuyết chân lý. Tác giả cho rằng mệnh đề triết học "thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý" là cơ sở về mặt tư tưởng và nhận thức của chủ trương tiến hành cải cách toàn diện thể chế xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc.

Cùng với quan điểm "thực sự cầu thị" và "thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý", các nhà lý luận ở

Trung Quốc cũng đề cao và thuyết minh về mặt lý luận quan điểm về nhiệm vụ căn bản của chủ nghĩa xã hội là phát triển sức sản xuất. Ngoài ra, họ còn nêu lên quan điểm về "giai đoạn sơ cấp của chủ nghĩa xã hội" ở Trung Quốc mà nhiệm vụ trung tâm của nó là phát triển sức sản xuất. Theo tác giả, chính trên cơ sở của những quan điểm đó mà các nhà hoạt động lý luận và thực tiễn của Trung quốc đã giải quyết hàng loạt vấn đề cụ thể khác của toàn bộ cuộc cải cách ở đất nước này. Tuy nhiên những quan điểm ấy mới chỉ định ra phương hướng chung và những nét lớn có tính chất nguyên tắc. Từ những quan điểm ấy đến những quan điểm và phương pháp cụ thể chỉ đạo cải cách toàn diện, đến việc xây dựng mô hình xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc một cách thật chi tiết và cụ thể thì còn là một khoảng cách rất xa. Mặc dù còn có những hạn chế như vậy, nhưng tác giả vẫn cho rằng : "Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội có đặc sắc Trung Quốc, có thể nói, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã có một số đóng góp quan trọng cho sự phát triển của chủ nghĩa Mác và trước hết cho chủ nghĩa xã hội khoa học" (tr.4).

Trong Chương Ba, tác giả Nguyễn Minh Hằng trình bày những nội dung cơ bản của cuộc cải cách thể chế kinh tế ở Trung Quốc được bắt đầu từ cuối năm 1978. Sau khi điểm lại những thành công và những khó khăn trong lĩnh vực cải cách này, tác giả cho rằng : "hòa được với trào lưu lịch sử, hợp với nguyện vọng của quần chúng, cuộc cải cách thể chế kinh tế của Trung Quốc thể hiện rõ tính tất yếu hợp lý, do vậy chỉ trong một thời gian ngắn, nó đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên thế giới" (tr.54).

Theo tác giả, sự phát triển kinh tế ở Trung Quốc trong hơn 10 năm qua với những thành công và những khó khăn của nó gắn rất chặt với cuộc đấu tranh trên lĩnh vực lý luận. Tuy còn có nhiều sự đánh giá khác nhau về vai trò của lý luận đối với cải cách kinh tế ở Trung Quốc, nhưng tác giả cho rằng có hai thành tựu quan trọng mà lý luận kinh tế của nước này đạt được là :

- Đấu tranh vạch rõ sai lầm và kiên quyết xóa bỏ các quan điểm "tả" khuynh, đơn giản trước đây về chủ nghĩa xã hội, không thích hợp với cơ sở vật chất, kỹ thuật lạc hậu, không những làm tiêu tan mọi động lực thúc đẩy kinh tế mà còn kìm hãm nó phát triển.

- Khôi phục và hoàn thiện một loạt quan điểm khác về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Tiếp theo, tác giả dành nhiều trang để trình bày diễn biến của cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc trên ba lãnh vực : nông thôn, thành thị và kinh tế đối ngoại. Đây là những lãnh vực mà cuộc cải cách kinh tế đã khai thông luồng chảy cho những trào lưu mới chưa từng có ở đất nước này.

Tác giả còn phân tích những khó khăn, những hạn chế mà cuộc cải cách thể chế ở Trung Quốc đã và đang vấp phải, trong đó có một điểm yếu dễ nhận thấy là tính thiếu triệt để và thiếu nhất quán của nó. Theo tác giả, "Tính thiếu triệt để của cuộc cải cách kinh tế phụ thuộc rất lớn vào sự cải cách chính trị của Trung Quốc. Như nhiều nhân vật cấp cao Trung Quốc thừa nhận chức năng chồng chéo của Đảng và chính quyền, bầu không khí thiếu dân chủ, bộ máy nhà nước "béo phì và vô năng" đã cản trở lớn tiến trình cải cách sâu hơn nữa (tr.129).

Về cuộc cải cách thể chế chính trị được tác giả Trần Lê Sáng trình bày ở Chương Bốn. Theo tác giả, quá trình cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc có thể chia làm hai thời kỳ chính :

- Thời kỳ thứ nhất bắt đầu từ Hội nghị Trung ương 3, khoá 11 (1978) đến Đại

hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần XIII (1987); Đây là thời kỳ tìm tòi và từng bước thể nghiệm. Qúa trình này lại được chia làm hai giai đoạn ngắn :

+ Giai đoạn một từ Hội nghị Trung ương 3, khóa 11 (1978) đến Đại hội Đảng Cộng Sản Trung Quốc lần thứ XII (1982). Trong giai đoạn này, việc cải cách thể chế chính trị ở nước này đi từ chỗ khởi xướng đến củng cố về mặt lý luận và thực tiễn.

+ Giai đoạn II kể từ Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần XII (1982) đến Đại hội Đảng Cộng Sản Trung quốc lần XIII (1987). Trong giai đoạn này, cuộc cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc đã đi được những bước quan trọng.

- Thời kỳ thứ hai kể từ Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần XIII (1987) trở về sau. Thời gian này tuy còn ngắn, nhưng cuộc cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc đã có những thành tựu đáng kể, nhất là việc tìm tòi, xây dựng mô hình "chủ nghĩa xã hội có đặc sắc Trung quốc và lý luận về giai đoạn sơ cấp của chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc".

Sau đó, tác giả đi sâu phân tích 7 nội dung cơ bản của cuộc cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc là : thực hiện tách Đảng với chính quyền; giao quyền hơn nữa cho cấp dưới; cải cách cơ cấu chính quyền; cải cách chế độ cán bộ, xây dựng chế độ đối thoại hiệp thương ; hoàn thiện chế độ dân chủ XHCN và tăng cường xây dựng pháp chế XHCN.

Tác giả cũng trình bày đôi điều về việc Đảng Cộng sản Trung Quốc tự cải cách nội bộ của mình thông qua việc cải cách chế độ bầu cử và biểu quyết trong Đảng; vấn đề mở rộng dân chủ, cải cách nội bộ nhằm xây dựng Đảng cho phù hợp với tình hình mới ở nước này là cải cách và mở cửa.

Tiếp theo, tác giả giới thiệu vài nét về quan hệ quốc tế trong quá trình cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc trên hai phương diện chính là sự chuyển biến về tư tưởng trong mối quan hệ với các nước và quốc sách quan hệ cân bằng của Trung Quốc.

Cuối cùng, tác giả nêu lên một số đặc điểm và xu thế phát triển của cuộc cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc, và rút ra nhận xét sau : "Trung Quốc tiến hành cải cách thể chế chính trị sau khi đã tiến hành cải cách thể chế kinh tế. Cuộc cải cách này đang tiến hành và vừa tiến hành vừa điều chỉnh, hoặc cũng có thể nói trong cải cách có cải cách. Đó cũng có thể coi là một trong những đặc điểm của cải cách chính trị ở Trung Quốc" (tr.178).

ở Chương Năm mang tiêu đề "Một cách giải bài toán "ổn định và phát triển", tác giả Văn Trọng đã "gói" các vấn đề được trình bày ở trên và rút ra những nhận định khái quát. Sau khi điểm lại những thành công và những thất bại của sự nghiệp xây dựng CNXH ở Trung Quốc từ ngày thành lập nước, nhất là trong thời kỳ cải cách và mở cửa từ năm 1978 đến nay, tác giả rút ra nhận xét : "Trong thời điểm diễn ra sự thử thách gay gắt đối với CNXH, cuộc cải cách ở CHND Trung Hoa sẽ đi vào lịch sử như là một nỗ lực lớn lao nhằm biến đổi một quốc gia XHCN vào loại lớn nhất. Cuộc cải cách đó còn đóng góp vào kho kinh nghiệm chung của các nước đang phát triển một cách giải bài toán "ổn định và phát triển" là bài toán mang tính thời đại" (tr.192).

Tác giả cho rằng chỉ với ý nghĩa đó thôi, chúng ta "đã thấy sự cần thiết phải tìm hiểu và phân tích cuộc cải cách ở Trung Quốc trên cả hai bình độ chiến lược và sách lược, trên cả hai

lĩnh vực kinh tế và chính trị để rút ra những bài học có thể tham khảo phục vụ cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam" (tr. 193).

Tóm lại, với bố cục tương đối hợp lý, nội dung của cuốn sách này đã cung cấp cho bạn đọc một bức tranh chung và một cách nhìn tổng thể về công cuộc cải cách và mở cửa đã diễn ra ở Trung Quốc trong hơn 10 năm qua. Các tác giả cũng đã cố gắng trình bày và phân tích cuộc cải cách đó trong bối cảnh lịch sử của xã hội Trung Quốc, kể cả những yếu tố truyền thống cũ và tình hình thế giới trong các thập kỷ 60 và 70 này ; từ đó cho chúng ta thấy cuộc cải cách này được tiến hành không phải là việc ngẫu nhiên, mà là do yêu cầu phát triển nội tại của CNXH ở Trung Quốc, đồng thời đó cũng là xu thế tất yếu của thời đại. Cuộc cải cách ấy tuy phải tuân theo những quy luật chung của CNXH, nhưng nó lại có những nét riêng mang "đặc sắc Trung Quốc".

Nội dung của cuộc cải cách nói trên ở Trung Quốc mới chỉ được các tác giả trình bày và kiến giải ở hai lĩnh vực là cải cách thể chế kinh tế và cải cách thể chế chính trị. Nhưng như chúng ta đều biết, nhằm mục đích "tự hoàn thiện và phát triển" CNXH ở Trung Quốc, cuộc cải cách ở nước này đã được triển khai một cách toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá - giáo dục, văn học - nghệ thuật, khoa học - kỹ thuật, quân sự ... Ngoài ra, từ đầu những năm 80, Trung Quốc cũng tiến hành điều chỉnh lớn về chính sách đối ngoại nhằm thích ứng với tình hình thế giới và phục vụ trực tiếp cho cuộc cải cách ở trong nước. Vì thế có thể coi đây là những "khoảng trống" mà cuốn sách "Trung Quốc trên đường cải cách" chưa đề cập tới. Mong rằng các tác giả tiếp tục tìm hiểu và sớm cho ra mắt bạn đọc những công trình chuyên khảo về các vấn đề này.

Mặc dù còn có những hạn chế đã nêu trên, cuốn "Trung Quốc trên đường cải cách" vẫn là một đóng góp nhỏ của các tác giả vào việc nghiên cứu cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc trong những năm qua, đồng thời nêu lên những bài học kinh nghiệm của đất nước này để chúng ta tham khảo trong sự nghiệp đổi mới đất nước mà Đảng, Nhân dân ta đang tiến hành.

Chú thích :

+) "Trung Quốc trên đường cải cách" Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1991, 196 tr. (Tác giả : Nguyễn Đức Sự (chủ biên), Văn Trọng, Nguyễn Minh Hằng, Trần Lê Sáng).

"Nhật Bản cận đại"

CHƯƠNG THÂU

Giáo sư Vĩnh Sính đã trở nên khá quen thuộc với giới sử học chúng ta. Năm 1989, ông là chủ biên cuốn "Phan Bội Châu and the Dông du Movement" do Yale International and Area Studies xuất bản, trong đó đã chọn in nhiều luận văn có giá trị của các nhà sử học Việt Nam, Pháp, Mỹ và Nhật Bản nghiên cứu về đề tài này. Năm 1990, ông lại cho ra mắt bạn đọc một công trình nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh : "Nhật Bản cận đại". Đây là kết qủa của nhiều năm nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Nhật Bản của ông tại Canada, đồng thời cũng là công trình tổng hợp những thành quả nghiên cứu mới nhất của các học giả trong ngành nhằm phân tích, lý giải những nét chính trong lịch sử Nhật Bản, đặng trả lời cho những câu hỏi sau đây : Những nét đặc trưng của văn hóa Nhật Bản ? Những di sản văn hóa, chính trị, kinh tế của Nhật Bản trước thời Minh Trị Duy Tân (1868) và những cải cách nào đã tạo nền móng đưa Nhật Bản tiến lên hàng cường quốc trong khoảng 50 năm sau đó ? Tại sao trong các nước Đông Nam Á chỉ có Nhật Bản sớm trở nên cường quốc? Xã hội Nhật Bản đã biến dạng như thế nào trong hơn 100 năm qua ? Nguyên nhân nào đã đưa Nhật Bản đến con đường xâm lược "Đại Đông Á" để rồi bị phá sản hoàn toàn vào năm 1945 ? Làm sao giải thích được sự phục hồi và phát triển thần kỳ của kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thế giới lần thứ hai? Những vấn đề nào cấp bách nhất đối với "cường quốc kinh tế" Nhật Bản ngày nay ?

Tác giả đã lần lượt trình bày những nội dung trên qua 9 chương sách cụ thể.

Chương I : Nhật Bản - Đất nước và con người nói về qúa trình hình thành địa chất, địa lý, khu vực văn hóa của "một đảo quốc", "Đất nước mặt trời mọc"; và tác giả nhấn mạnh đến đặc điểm nổi bật của những con người làm nên lịch sử xứ sở Phù Tang là :

- Tính hiếu kỳ và nhạy cảm với văn hóa nước ngoài. Vừa nhạy cảm và sẵn sàng tiếp thu văn hoá nước ngoài, vừa cố gắng bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc; đó chính là hai dòng chủ lưu trong văn hóa Nhật Bản.

- Suy nghĩ và làm việc tập thể (group - orientation). Ý thức tập thể đã đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của người Nhật nên một trong những điều cấm kỵ nhất đối với họ là làm tổn thương đến danh dự của tập thể.

- Suy nghĩ và làm việc có mục tiêu nhất định (Goal - orientation).

- Tôn trọng thứ bậc (Hilrarely) và địa vị được thể hiện trong đời sống hàng ngày. Ý thức này giúp cho người Nhật tìm cách học hỏi những cái hay của người khác hơn mình để rồi sau đó có thể "đứng lên hàng đầu".

- Óc thẩm mỹ của người Nhật không chỉ biểu hiện qua các hiện tượng bên ngoài mà còn qua lối suy nghĩ và cung cách làm ăn của họ hàng ngày, hay nói rộng ra là trong nhân sinh quan của họ, đến nỗi gần đây có người cho rằng có lẽ người Nhật xem công việc của

họ không những là "một hoạt động kinh tế" mà còn là "một hoạt động thẩm mỹ".

Trong các chương II, III, IV, tác giả trình bày sơ lược lịch sử Nhật Bản trước thế kỷ XVII, Nhật Bản dưới thời Tokugawa và sự sụp đổ của chính quyền này.

Tiếp đến tác giả dành trọn vẹn hai chương V và VI với độ dài thích đáng cho lịch sử Nhật Bản ở thời kỳ Minh Trị Duy Tân, giai đoạn I (1868-1889) và giai đoạn II (1890-1912), coi đó là sự chuyển biến quan trọng nhất của Nhật Bản trong thời cận đại với : những cải cách chính yếu ở đầu thời Minh Trị, từ việc "tiếp thu văn minh phương Tây" ngay sau khi chính phủ Minh Trị mới được thành lập, viễn cảnh của một nước Nhật Bản trong tương lai, phải nói là không được sáng sủa cho lắm, nhưng rồi nhờ có một đội ngũ quan chức lãnh đạo đất nước gồm phần lớn là những người có tư tưởng cách tân, nắm vững tri thức khoa học, còn trẻ tuổi (từ 27 tuổi đến 43 tuổi), đã đề ra những mục tiêu cụ thể cho chính quyền Minh Trị là : 1- độc lập quốc gia; 2 - từng bước tiến lên bình đẳng với các nước phương Tây. Phương châm của chính phủ Minh Trị là "phú quốc cường binh". Họ đề ra khẩu hiệu "Seiyo o manabi, Seiyoni oitsuki, Seiyo o oinuku", tức là "Học hỏi phương Tây, đuổi kịp phương Tây, vượt qua phương Tây". Họ không xem việc tiếp thu văn minh tiên tiến của phương Tây như là cứu cánh, mà chỉ là một phương tiện hữu hiệu duy nhất để bảo vệ nền độc lập của Nhật Bản. Từ đó họ đã mạnh dạn cải tổ bộ máy chính quyền, bỏ "phiên", đặt "huyện", bãi bỏ đặc quyền của giai cấp võ sĩ, cải cách quân đội, ngoại giao, kinh tế, tài chính, giáo dục ... Kết qủa là xã hội Nhật Bản biến đổi nhanh chóng theo chiều hướng văn minh cận đại. Đặc biệt, ở giai đoạn II của thời kỳ Minh Trị Duy Tân (1890-1912), Nhật Bản đã có những bước tiến khổng lồ. Về mặt chính trị, phong trào tự do dân quyền phát triển, bản Hiến pháp Minh Trị nổi tiếng được ban bố, Quốc hội gồm hai Viện Chúng nghị và Quý ... Nhật Bản bắt đầu có một nền công nghiệp cận đại, quân sự vững mạnh, đủ sức xoay chuyển chính sách "đối ngoại", buộc các nước phương Tây xóa bỏ các điều ước bất bình đẳng, và trở thành một "Đại Nhật Bản đế quốc" (Dai Nihon Teikoku) để tiến hành chiến tranh Nhật - Thanh (1894), chiến tranh Nhật - Nga (1905). Nhật Bản đã đạt được mục tiêu đặt ra từ đầu thời Minh Trị là "độc lập, an ninh và bình đẳng đối với các nước phương Tây", sau đó đã bành trướng thế lực đi xâm chiếm Đài Loan, Nam Mãn Châu, Triều Tiên ... Tác giả của cuốn sách "Nhật Bản cận đại" đã kết luận rất đúng về thời kỳ này như sau :"Dáng dấp đường đường, uy nghi trên khuôn mặt của Minh Trị Thiên hoàng là biểu tượng cho niềm tự hào của người Nhật đối với một giai đoạn có thể nói là huy hoàng nhất trong lịch sử của Nhật Bản. Bốn mươi lăm năm trị vì của Minh Trị Thiên hoàng cũng là giai đoạn Nhật Bản canh tân trở nên một cường quốc có nền công nghiệp cận đại. Qua hai cuộc chạm trán với Trung Quốc và Nga, Nhật Bản đã tạo nên những chiến thắng vang dội. Dựa trên sức mạnh kinh tế, chính trị và quân sự của mình, Nhật Bản đã thành công trong việc sửa đổi những điều ước bất bình đẳng ký kết với phương Tây. Đến cuối đời Minh Trị, Nhật Bản đã trở thành một đế quốc với các thuộc địa quan trọng ở Đài Loan, Triều Tiên, có đặc quyền kinh tế ở Nam Mãn Châu"

Ở chương VII :"Các khuynh hướng tự do, bành trướng và quân phiệt" (1912-1931), tác giả lưu ý người đọc đến tình hình Nhật Bản trong những năm sau thế chiến thứ nhất : xã hội Nhật Bản, nhất là ở đô thị, có phần suy thoái về mặt đạo đức; những giá trị tinh thần vốn có bị thách thức nghiêm trọng bởi khuynh hướng hưởng thụ vật chất và cá nhân chủ nghĩa cực đoan. Và khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới từ năm 1929 trở đi làm cho đời sống kinh tế của đại đa số nhân dân vốn đã khó khăn, lại càng khó khăn hơn nữa nên họ rất bất mãn. Sự bất mãn này vô tình đã khiến họ trông đợi vào sự lãnh đạo của giới quân phiệt Nhật Bản mà dưới mặt

họ đó là những người thể hiện truyền thống võ sĩ hơn cả. Họ đã ký thác, tin tưởng vào "vận hội", mà theo họ giới quân phiệt Nhật Bản có thể mang đến cho họ từ Mãn Châu và Đại Lục. Đó cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh Đại Đông Á được tác giả trình bày ở chương VIII gồm các tiểu mục như :

1) Nhóm quân phiệt thắng thế.

2) Sự kiện Mãn Châu.

3) Các nhóm ái quốc "hữu" khuynh cực đoan và cuộc đảo chính ngày 26-2-1936.

4) Chiến tranh toàn diện ở Trung Hoa, ở Đông Nam Á và ở Thái Bình Dương.

Cuộc chiến tranh tàn khốc này đã gây ra không biết bao nhiêu tang tóc và cướp đi mất không biết bao nhiêu sinh mạng, của cải của dân chúng ở các nước bị giày xéo bởi gót giày xâm lăng của quân đội Nhật Bản. Cuối cùng đã dẫn đến sự thảm bại nhục nhã của Nhật Bản vào tháng 8-1945, kết thúc số phận của một đế quốc quân phiệt với tất cả mộng tưởng bành trướng và bá chủ khu vực của nó.

Cuốn "Nhật Bản cận đại" được khép lại ở chương IX nói về Nhật Bản sau chiến tranh : một sự chuyển mình kinh dị, với ba nội dung quan trọng :

- Thời kỳ bị chiếm đóng (1945-1952)

- Thời kỳ phát triển kinh tế cao độ (1952-1970).

- Nhật Bản từ những năm 70.

Tác giả đã trình bày :"Nhật Bản từ hoàn cảnh đất nước bị tủi nhục và từ đống tro tàn của chiến tranh đã chuyển mình để ngày nay trở thành một "đại cường quốc kinh tế" (economic superpower) có nền khoa học và kỹ thuật tiên tiến, uy tín và ảnh hưởng của Nhật Bản trong cộng đồng quốc tế ngày càng cao, ngay cả những nước phương Tây cũng phải nhìn Nhật Bản với con mắt vừa nể nang, vừa đố kỵ. Bằng biện pháp kinh tế, từng bước và cuối cùng Nhật Bản đã chiếm được địa vị mà trong thời kỳ chiến tranh, qua biện pháp quân sự họ đã thất bại. Vấn đề đặt ra là Nhật Bản làm nên kỳ tích đó trong những điều kiện và hoàn cảnh như thế nào. Đó là kết luận ? Nhưng ý đồ của tác giả cuốn sách "Nhật Bản cận đại" không dừng lại ở đó. Mà qua đây, tác giả muốn gửi gắm một điều "tâm nguyện" rất đáng được ghi nhận. Trong "Lời nói đầu", tác giả viết rất rõ : "Ngày nay với sự phát triển không lường được của khoa học và kỹ thuật hiện đại, khoảng cách giữa các nước trên thế giới dường như được thu ngắn lại. Dân tộc nào dù có tự hào về truyền thống văn hóa của họ đến đâu chăng nữa cũng phải đua tranh để học lấy kinh nghiệm của các dân tộc khác. Nước nào chịu khó học hỏi một cách sáng tạo và uyển chuyển, thích ứng, tiếp thu được cái hay của các nước khác thì nước đó tiến nhanh; còn nước nào cứ khư khư thủ cựu thì nước đó bị bỏ rơi trên đà tiến triển của văn minh nhân loại ngày càng gia tăng tốc độ. Trong hoàn cảnh đó, không riêng gì cho nước ta, ngay cả những cường quốc Âu Mỹ hiện nay cũng đang nỗ lực tìm hiểu, nghiên cứu và tham khảo kinh nghiệm của Nhật Bản để có cái nhìn tổng quát và khách quan hơn trong các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học, văn hóa. Tìm hiểu lịch sử Nhật Bản vừa giúp cho chúng ta biết thêm kinh nghiệm của một dân tộc láng giềng, vốn cùng nằm trong vòng ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, vừa tạo điều kiện để chúng ta có thể "nhìn lại chính mình" một cách khách quan hơn".

Đó cũng chính là điều mà tôi rất "tâm đắc" khi đọc công trình nghiên cứu, biên soạn này của Giáo sư Tiến sĩ Vĩnh Sính.

Hà Nội, tháng 12 - 1990.

CHÚ THÍCH

+ Cuốn sách dày 280 trang, Edmonton Canada, 1990.

ý kiến bạn đọc

GÓP PHẦN HIỂU THÊM VỀ TRÚC KHÊ NGÔ VĂN TRIỆN

NGUYỄN KHẮC DẠM

Qua bài "Ngọn bút Trúc Khê" của Phấn Dấu đăng trên báo "Thể thao và Văn hóa", số 20 (18-5-1991), chúng tôi biết Trúc Khê Ngô Văn Triện được ghi trong danh sách danh nhân văn hóa thủ đô đặt tại chính diện Văn Miếu, đồng thời được biết ngày 22-5-1991 vừa qua, Hội Văn học - Nghệ thuật Hà Nội và Nhà xuất bản Văn học đã tổ chức kỷ niệm 90 năm ngày sinh của ông.

Chúng tôi băn khoăn, không biết những việc làm trên đã được thỏa đáng chưa. Theo chỗ chúng tôi biết, sau vụ Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDD) ám sát tên mộ phu Pháp Badanh (Bazin) vào chiều ngày 9-2-1929, tức ngày 30 tháng chạp năm Mậu Thìn, nhiều đảng viên VNQDD đã bị bắt, trong đó có Trúc Khê. Trong thời gian bị giam ở Hỏa lò, Hà Nội, ông đã nghe theo lời Chánh Hội đồng Đề hình Bridơ (Bride) viết thư dụ Chủ tịch VNQDD Nguyễn Khắc Nhu tức Xứ Nhu, biệt hiệu Song Khê và Phó Chủ tịch Đảng Nguyễn Thái Học (1) đang trốn tránh ở ngoài để chuẩn bị cuộc võ trang khởi nghĩa, ra đầu thú Pháp. Bức thư được viết và đọc trong Hỏa lò, Hà Nội trước Chánh Hội đồng Đề hình Bridơ và đồng bọn là Nicôla (Nicolas), Biện lý Tòa Thượng thẩm Hà Nội; Denxan (Delsalle), Đốc lý Hà Nội; Ácnu (Arnoux), Lục sự Toà án... Nội dung như sau:

Hà Nội, ngày 28, Mai, 1929

Ông Song Khê và anh Nguyễn Thái Học.

Hồi 8 giờ sáng hôm nay (28-5-29), Ông Chánh Hội đồng Đề hình Bride cho gọi tôi lên buồng giấy và ủy cho tôi viết bức thư này gửi ra để ông và anh được biết cái cảm tưởng của ông ấy đối với cái chủ trương của đảng ta và riêng đối với ông và anh.

Ông nói rằng: "Một dân tộc bị bảo hộ mà nổi lên chống với chính phủ bảo hộ, đó là quyền của dân tộc ấy. Trái lại, chính phủ bảo hộ phải đàn áp, đó cũng là quyền của chính phủ ấy. Tuy nhiên nước Pháp dân chủ vẫn tự hào là có sứ mạng đi khai hóa, dìu dắt các thuộc địa yếu hèn, nên dầu có phải gặp trường hợp như trên kia, cũng chỉ đàn áp chiếu lệ, chứ bao giờ cũng lấy lượng khoan hồng làm đầu.

Đối với hành vi của đảng ta, ông không có gì là chê trách; đối với đảng viên, ông lại hết sức khoan dung. Chả có thế mà ông áp dụng ngay chế độ chính trị để đối đãi với các bị cáo nhân: ăn cơm trắng, mỗi bữa hai món ăn xào nấu, được đi giầy, mặc quần áo của nhà, được đọc sách, xem báo v.v... Kể ra cũng dễ chịu lắm.

Việc đàn áp đảng ta mới đây mà đã hơn bốn tháng tròn. Biết bao nhiêu gia đình bị tan nát, cha xa con, vợ lìa chồng, tình trạng rất là thương thảm. Ý ông Bride không nỡ nhìn thấy cảnh tượng ấy cứ kéo dài mãi, nghĩa là ý ông muốn kết liễu công cuộc thẩm vấn cho mau chóng, nhưng hiềm vì nỗi ông Song Khê và anh cứ tại đào, thành ra nội vụ chưa thể nào thu xếp cho xong được.

Ông Bride lấy danh dự mà tuyên bố rằng: "Nếu ông Song Khê và anh chịu ra đầu thú đi thì ông rất lấy làm vui mừng xóa bỏ mọi điều lầm lỗi cho toàn đảng; rồi chỉ trong một thời gian ngắn, ông sẽ đưa nội vụ ra xử phiên công khai. Ông cam đoan rằng sẽ cho toàn thể bị cáo nhân được hưởng án treo và tha cho về cả; chỉ riêng đối với lãnh tụ là ông

Song Khê và anh thì ông Chánh sẽ kêu một cái án rất nhẹ, gọi là chiếu lệ cho xong.

Tôi xét ra ông Chánh án Bride là người rất thẳng thắn, đúng mức, biết trọng lời hứa; ông đã nói sao tất phải thi hành như vậy, chứ không bao giờ nuốt lời. Vậy ông Song Khê và anh cứ tin chắc như thế.

Tiếp được thư này, ông Song Khê và anh suy xét cho kỹ, nên ra mà đầu thú đi để cứu vớt số đông anh em và trả lại cho gia đình họ sự tự do, vui vẻ.

Kính chúc ông và anh được mạnh.

Nay kính thư.

Trúc Khê Ngô Văn Triện" (2)

Qua bức thư nói trên, chúng ta thấy Trúc Khê đã quá tin vào lòng "hào hiệp", "độ lượng", "khoan hồng" và "nhân đạo" của thực dân Pháp. Trúc Khê còn ca tụng chế độ giam giữ tù chính trị của chúng, và không ngần ngại vì lợi ích cá nhân mà phá vỡ phong trào cách mạng. Vì viết bức thư này, Trúc Khê đã sớm được thả ra chứ không bị kết án như các đồng chí của mình. Bức thư này được Bride trao cho Trịnh Thị Nhu và Trịnh Thị Uyến, đảng viên Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội cũng bị bắt, nhưng được thả ra để đem đi. Song bức thư không bao giờ tới tay người nhận, vì hai cô đã bị hạ sát ở Hải Phòng tối 30/5/1929.

Trở lại vấn đề Trúc Khê, từ tư liệu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến việc nhìn nhận về nhân vật lịch sử nói chung và về danh nhân văn hóa nói riêng, cần được xem xét một cách toàn diện, đúng mức trên cơ sở khách quan, khoa học, lịch sử.

CHÚ THÍCH :

(1) Đại hội đại biểu toàn quốc VNQDD họp ngày 9-12-1928 bầu Nguyễn Khắc Nhu làm Chủ tịch Đảng, Nguyễn Thái Học và Phó Đức Chính làm Phó Chủ tịch Đảng.

(2) Trích trong: Cô Nhi Tân - "Tiểu truyện danh nhân: Nguyễn Thái Học, Nguyễn Thị Giang, Nguyễn Khắc Nhu, Lê Hữu Cảnh". Sài Gòn, 1969, tr.30-31.

Về sự việc đã nêu trên, có thể tham khảo thêm sách: "Việt Nam Quốc dân Đảng - Lịch sử đấu tranh cận đại (1927-1954)" của Việt Dân Hoàng Văn Đào. Giang Đông Nguyễn Hoà Hiệp xuất bản. Sài Gòn 1965, tr.54-55.

♣

TRAO ĐỔI VỚI TÁC GIẢ BÀI "BÀN THÊM VỀ PHO TƯỢNG LẠ Ở CHÙA BỘC"

LÊ THANH QUẢNG

Vừa rồi, nhân đọc NCLS số 1 (254) 1991, tôi thấy trong bài "Bàn thêm về pho tượng lạ ở chùa Bộc" của Trần Đắc Thọ có vài điểm cần trao đổi thêm:

1- Để khẳng định "Pho tượng chính ấy ám chỉ vua Quang Trung là có cơ sở", tác giả viết: "Trong bối cảnh lịch sử ấy, việc tạc tượng vua Quang Trung ở một ngôi chùa tọa lạc... cũng là hợp lý nhất ..." và "Khi làm bộ tượng Đức Ông ở chùa Bộc là làm công khai, không có gì bí mật". Tôi thấy cần xem xét thêm ở hai khía cạnh:

a) Theo tôi hiểu thì thông thường trước đây đối tượng được tạc tượng và thờ phụng phải là người đã chết (khác với phong tục châu Âu). Nhưng ở đây việc tạc tượng vua Quang Trung còn sống (theo bài viết của ông Trần Đắc Thọ "Tượng phải có mặt ở chùa, ngay từ năm Nhâm Tý", 1792), vậy có phù hợp với tập quán cha ông ta trước đây không?

b) Khi đã xác định vua Quang Trung đang

(xem tiếp trang 84)

Thông tin

SƠ LƯỢC VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CỔ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM TẠI NHẬT BẢN.

Shimao Minoru

Không phải đến những năm cuối của thế kỷ XX này, Nhật Bản mới quan tâm đến lịch sử Việt Nam. Ngay từ năm 1884, hai cuốn sử cổ "Đại Việt Sử ký toàn thư" (1), "An Nam chí lược" (2) đã được Hikita Tochiaki và Kichida Ginko cho in. Và đến trước năm 1945, người Nhật đã nghiên cứu Đông Dương, trong đó có Việt Nam, để phục vụ cho chính sách chi phối châu á của Nhật Bản. Song bên cạnh hoạt động tìm hiểu lịch sử vì mục đích chính trị ấy, việc nghiên cứu còn mang tính khoa học thuần túy cũng bắt đầu. Trong phạm vi bài viết nhỏ, tôi xin giới thiệu sơ lược từng thế hệ các nhà nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam tại Nhật Bản và những thành tựu khảo cứu của họ.

1) **Thế hệ thứ nhất.** Bắt đầu nghiên cứu Việt Nam từ trước năm 1945.

Có thể coi Giáo sư Yamamoto Tatsuro (Đại học Tokyo), là người đại diện cho thế hệ thứ nhất - thế hệ mở đầu cho bộ môn "Việt Nam học" ở Nhật Bản. Yamamoto Tatsuro quan tâm đến rất nhiều vấn đề của lịch sử cổ trung đại, đặc biệt về quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc. Năm 1950, ông xuất bản "An Nam sử nghiên cứu, tập I - Sự xâm lược An Nam của Nguyên và Minh" (3). Năm 1975, ông biên soạn tiếp "Lịch sử quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc - Từ sự nổi dậy của họ Khúc đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp" (4). Trong khi nghiên cứu, Giáo sư Yamamoto Tatsuro đã sử dụng kết hợp cả hai nguồn tư liệu Hán văn của Việt Nam và Trung Quốc, trên cơ sở đối chiếu, so sánh, phân tích chặt chẽ. Ông đã giới thiệu và cho in "Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ" (5).

Bên cạnh Giáo sư Yamamoto Tatsuro, còn có Giáo sư Matsumoto Nobuhiro (Đại học Keio Gijuku), người đã đi sâu nghiên cứu văn hóa của các dân tộc Đông Dương. Ông là người đầu tiên giới thiệu bộ "Đại Nam thực lục" với giới sử học Nhật Bản. Năm 1969, Matsumoto Nobuhiro cho ra mắt độc giả cuốn "Lược sử dân tộc Việt Nam" (6).

2. **Thế hệ thứ hai.**

ở thế hệ này, số lượng sử gia đông hơn và đề tài nghiên cứu cũng phong phú hơn. Kawahara Masahiro, Fujiwara Riichiro, Osawa Kazuo, Suzuki Chuse, Takeda Ryoji, Wada Hironori đều quan tâm đến mảng lịch sử quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Họ cũng tham gia hợp tác công trình "Lịch sử quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc" (7) do Yamamoto Tatsuro tổ chức năm 1975. Fujiwara Riichiro (Đại học Ootani) đi vào nhiều vấn đề khác nhau như : chế độ quan liêu dưới triều Lê Thánh Tông, chế độ Khoa cử, nhân vật Mạc Cửu, người Minh Hương và Hoa kiều, việc buôn bán gạo và thuốc phiện dưới thời Nguyễn... Năm 1986 Fujiwara xuất bản "Nghiên cứu Lịch sử Đông Nam á" (8).

Kawamoto Kunie (Đại học Keio Gijuku) là người kế tục sự nghiệp của Matsumoto Nobuhiro. Kawamoto nghiên cứu phong trào Đông Du, Lịch sử văn học Việt Nam ... và phụ trách việc in "Đại Nam thực lục" (9) tại Keio Đại học Gijuku.

Goto Kinpei (Đại học Rikkyo) viết về những cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của Trung Quốc trong giai đoạn Bắc thuộc, và lịch sử quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

Katakura Minoru (Đại học Kanazawa) nghiên cứu lịch sử pháp chế Việt Nam trước thời cận đại và đặc biệt đi sâu khảo cứu bộ

"Lê triều hình luật". Năm 1987, Katakura xuất bản "Nghiên cứu cơ sở về pháp chế trước thời cận đại Việt Nam" (10).

Trần Kinh Hòa (Đại học Soka) công bố các công trình từ nhiều đề tài khác nhau bằng tiếng Nhật. Ông hiệu đính và cho in "Đại Việt Sử ký toàn thư" (11), "Đại Việt Sử lược" (12).

3. Thế hệ thứ ba. *(Còn gọi là thế hệ chiến tranh Việt Nam).*

Một trong những người tiêu biểu cho thế hệ thứ ba là Sakurai Yumio (Đại học Tokyo kiêm Đại học Kyoto). Các luận văn của ông đề cập tới : lịch sử làng xã Việt Nam, kinh tế nông nghiệp và ruộng đất thời Lê và thời Nguyễn, chế độ công điền, công thổ Việt Nam từ thế kỷ 15 đến nửa đầu thế kỷ 19, vấn đề nông dân lưu tán ở các thế kỷ 18, 19, lịch sử khẩn hoang đồng bằng sông Hồng ... "Sự hình thành làng xã Việt Nam" (13) (năm 1987) được coi là tác phẩm quan trọng nhất của tác giả. Trong quá trình khảo cứu, Sakurai đã vận dụng các nguồn sử liệu và kết hợp với kiến thức đa bộ môn như : địa lý học, sinh thái học và nông học ... một cách năng động.

Tsuboi Yoshiharu (Đại học Hokkaido) nghiên cứu nhà Nguyễn và đi sâu vào triều Tự Đức (1847-1883) - mảng chính trị và xã hội. Tsuboi đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ tại Paris và xuất bản "Đế chế Việt Nam đối diện với Pháp và Trung Quốc (1847-1885)" (14). Cuốn sách này đã được dịch sang tiếng Việt.

Wada Masahiko (Đại học Hoso) quan tâm đến vấn đề hoạn quan trong lịch sử Việt Nam và quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ở thế kỷ 17-18.

4. Thế hệ thứ tư.

Đây là thế hệ trẻ đang tiếp thu và phát huy thành quả khoa học của các thế hệ đi trước. Họ là những người năng động và nhiệt tình. Đó là Momoki Shiro (Đại học ngoại ngữ Osaka), người đang theo dõi giai đoạn Lý - Trần. Với mảng chuyên môn này, Momoki muốn nêu bật tính "Đông Nam á" của thiết chế chính trị xã hội đương thời. Còn Yao Takao lại đi vào vấn đề thể chế chính trị - xã hội thời Lê sơ.

lịch sử tư tưởng, tôn giáo của Việt Nam.

Tóm lại, từ trước năm 1945 đến nay đội ngũ các nhà sử học nghiên cứu về lịch sử cổ trung đại Việt Nam đã phát triển, trưởng thành từ các hướng đề tài chuyên sâu khác nhau. Họ là các Giáo sư, cán bộ giảng dạy và nghiên cứu sinh rải rác ở các trường Đại học. Song thật đáng tiếc, cho đến nay ở Nhật Bản vẫn chưa xuất hiện một trung tâm "Việt Nam học" để thu hút các nhà nghiên cứu Việt Nam của cả nước.

Hiện nay lực lượng nòng cốt là những nhà sử học thuộc thế hệ thứ ba và thứ tư. Tuy vậy, Giáo sư Yamamoto Tatsuro - thuộc thế hệ thứ nhất - đã 80 tuổi, nhưng vẫn say mê khảo cứu và cho ra mắt bạn đọc luận văn mới. Những nghiên cứu sinh trẻ, đã và sẽ bảo vệ luận án về các đề tài tự chọn theo sự quan tâm của mình. Điều đó hứa hẹn một triển vọng tốt đẹp của việc nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam tại Nhật Bản.

Hà Nội ngày 2 tháng 2 năm 1991.

Chú thích

(1) "Đại Việt Sử ký toàn thư". Thượng Hải, 1884.

(2) "An Nam chí lược", Thượng Hải. 1884.

(3) Yamamoto Tatsuro, "Annamshi Kenkyu I - Gen Min ryocho no Annam Seiryaku". Tokyo, 1950.

(4) Yamamoto Tatsuro chủ biên. "Betonamu Chugoku kankeishi - Kyokushi no taito kara shinfutsu senso made" Tokyo, 1975.

(5) "Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ". Tokyo, 1943.

(6) Matsumoto Nobuhiro. "Betonamu minzoku shoshi", Tokyo, 1969.

(7) Xem (4).

(8) Fujiwara Riichiro, "Tonan ajiashi no kenkyu" , Kyoto, 1986.

(9) "Đại Nam thực lục" (20 cuốn), Tokyo.

(10) Katakura Minoru, "Betonamu zenkindaiho no kisoteki kenkyu", Tokyo, 1987.

(11) "Đại Việt Sử ký toàn thư" (3 q). Tokyo.

(12) "Đại Việt Sử lược". Tokyo, 1987.

(13) Sakurai Yumio, "Betonamu sonraku no keisei", Tokyo, 1987.

(14) Tsuboi Yoshiharu, "L'Empire Vietnamien face à la

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ KỶ NIỆM 150 NĂM CHIẾN TRANH THUỐC PHIỆN (1840-1990)

Vừa qua tại Bắc Kinh (Trung Quốc), Học hội lịch sử Thái Bình dương và Thư viện Văn hoá quốc tế Trung Quốc đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế kỷ niệm 150 năm Chiến tranh thuốc phiện (1840-1990).

Tham gia Hội thảo có hơn 100 nhà khoa học của Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Đài Loan. Từ các góc độ khác nhau, Hội thảo đã thảo luận những vấn đề lịch sử của Trung Quốc và nước ngoài có liên quan đến cuộc Chiến tranh thuốc phiện.

Các nhà khoa học Trung Quốc đã có những đánh giá chung về quá trình cận đại hóa, hiện đại hóa của Trung Quốc từ 150 năm qua, cho rằng sự thách thức và lựa chọn là chủ đề lịch sử xuyên thế kỷ của Trung Quốc. Sau cuộc Chiến tranh thuốc phiện (1840), để cứu vãn sự suy vong của dân tộc và tiếp đón những thách thức của thế giới cận đại, Trung Quốc trước và sau đã lựa chọn các chế độ Quân chủ Lập hiến, Dân chủ Cộng hòa, chủ nghĩa tư bản nhà nước và chủ nghĩa tư bản tự do; nhưng tất cả đều không thành công. Sau nhiều lần mò mẫm khó khăn và thất bại, Trung Quốc mới lựa chọn chủ nghĩa xã hội. Chiến tranh thuốc phiện là một mốc lịch sử.

+ Về quan hệ giữa chủ nghĩa tư bản nước ngoài với sự phát triển của xã hội Trung Quốc cận đại, sự đánh giá của các nhà khoa học còn có nhiều điểm khác nhau.

Có người cho rằng xét về bản chất, sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc đã phá hoại và kìm hãm sự phát triển của xã hội Trung Quốc, chỉ có cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Trung Quốc mới khai thông được con đường cận đại hóa nước này.

Một số người thuyết minh mệnh đề của Mác "đảm nhiệm gánh nặng không tự giác của lịch sử" khi bàn về chủ nghĩa thực dân phương Tây, đã cho rằng đồng thời với những tai họa mà chủ có tác dụng thúc đẩy những thay đổi về chính trị, kinh tế, văn hóa và cơ cấu xã hội của Trung Quốc.

+ Về chủ nghĩa yêu nước trong lịch sử cận đại Trung Quốc, nhiều người cho rằng chủ nghĩa yêu nước của Trung Quốc cận đại mang tính thời đại, giai cấp và phức tạp. Đây là một đề tài quan trọng cần phải được tiến hành nghiên cứu nghiêm túc bằng một thái độ khoa học.

Về nội dung thời đại của chủ nghĩa yêu nước cận đại, từ các góc độ khác nhau, mọi người đã nêu lên những cách đánh giá như sau :

1/ Chủ nghĩa yêu nước thời cận đại có 3 nội dung quan trọng là : quan niệm "hương thổ" (quan niệm về quê cha đất tổ), quan niệm "trung quân" và quan niệm "ngự vũ đồ cường" (quan niệm chống lại sự miệt thị của nước ngoài để xây dựng đất nước hùng mạnh). Hai nội dung trước không khác biệt nhiều so với chủ nghĩa yêu nước cổ đại, chỉ có nội dung quan trọng thứ ba mới mang đặc điểm của thời đại mới.

2/ Chủ nghĩa yêu nước ở Trung Quốc thời cận đại vô cùng phức tạp, nó có thể quay trở lại với thời cổ đại, nhưng cũng có thể dẫn đến con đường cận đại hóa. Chỉ có chủ nghĩa yêu nước mở cửa ra bên ngoài và cải cách xã hội mới mang nội dung cận đại.

3/ Tiêu chí xác định nội dung cận đại của chủ nghĩa yêu nước là phân biệt "Quốc gia" với "Hoàng đế", "Nhà nước" với "Vương triều" là sự phân biệt giữa "trung quân" với "yêu nước". Thời kỳ cách mạng Tân Hợi (1911)đã đạt đến nhận thức này. Thời kỳ Ngũ Tứ (1919) lại càng tiến bộ hơn. Đã phân biệt được quốc gia với chính phủ. Đây là hai lần nhảy vọt của chủ nghĩa yêu nước cận đại.

+ Về trào lưu học tập phương Tây sau

hình thành trào lưu xã hội này bao gồm nhiều giai tầng khác nhau. Một là, nhận thức của thiểu số người đi trước. Hai là, nhận thức của sĩ đại phu và trí thức nói chung. Ba là, nhận thức của quảng đại quần chúng. Trong 10, 20 năm sau Chiến tranh thuốc phiện, việc học tập phương Tây chỉ mới dừng lại ở lớp người thứ nhất, chưa hình thành một trào lưu. Trào lưu học tập phương Tây lần thứ nhất thời cận đại đã được hình thành trong "phong trào dương vụ" (phong trào học tập theo phương Tây xuất hiện từ cuối đời Thanh).

Có người cho rằng Chiến tranh thuốc phiện là khởi điểm của lịch sử cận đại Trung Quốc, nhưng không phải là khởi điểm của cận đại hóa Trung Quốc. Trào lưu cận đại hóa học tập phương Tây của Trung Quốc đã được hình thành trong thời kỳ Mậu Tuất (1898). Sự xuất hiện của trào lưu này cách xa nhau nhiều như vậy chính là điều cần được nghiên cứu.

Hội thảo còn thảo luận nguyên nhân của cuộc Chiến tranh thuốc phiện lần thứ nhất, sách lược "dĩ di chế di" (sách lược dùng các nước nhỏ yếu xung quanh để chống lại các nước xung quanh) trước và sau chiến tranh của chính quyền Mãn Thanh, vấn đề phát triển tư tưởng của Lâm Tắc Từ cùng với những hoạt động của ông ở Tân Cương.

(Theo Nhân dân nhật báo, 2-11-90)

DTS

Ý KIẾN BẠN ĐỌC *(tiếp theo trang 90)*

sống, đang là một bậc đế vương đầy ngưỡng mộ thì nếu có tạc tượng ông, người ta phải tạc hẳn là ông vua với đầy đủ mũ miện long bào và đặt đúng vào vị trí để thờ và chiêm ngưỡng ông, có thể nhân dân trong vùng cũng dám xây hẳn một đền thờ như đã thường làm đối với các vị anh hùng thời đại, chứ cần dấu diếm gì ai mà phải tạc thành tượng Đức Ông bảo vệ khu vực chùa. Trừ phi khi vua Quang Trung không đồng tình thì mới phải làm dấu diếm (điều này chắc là không xẩy ra).

2- Để nói về việc phải giữ kín câu chuyện pho tượng, tác giả viết: "Người ta biết mà không nói, vì nói làm gì khi gần một thế kỷ đen tối dưới thời Pháp thuộc, các sách giáo khoa các cấp đều coi Tây Sơn là giặc theo đúng luận điệu của Nhà Nguyễn". Tôi còn nhớ hồi nhỏ theo học cấp sơ học ở quê khoảng năm 1930-1934, sách "Sử ký giáo khoa thư" lớp dự bị (cours préparatoire) hay lớp sơ đẳng (cours élémentaire) gì đó đã có bài "Vua Quang Trung Nguyễn Huệ và trận Đống Đa" kể việc Nguyễn Huệ lên ngôi vua ở Phú Xuân, tiến quân ra Thăng Long đánh tan 20 vạn quân Thanh rất nhanh chóng. Ngoài bìa các sách giáo khoa này đều có câu "Sách này do Nha học chính Đông Pháp giao cho ông Trần Trọng Kim, ông Nguyễn Văn Ngọc, ông Đặng Đình Phúc và ông Đỗ Thận soạn". Thiết nghĩ tác giả nên tra cứu thêm các sách giáo khoa ở thời kỳ ấy để lập luận xác đáng hơn. Còn việc vua quan nhà Nguyễn coi Tây Sơn là giặc thì ai cũng biết".

THƯ CỦA ÔNG ĐẶNG TÍCH GIANG
(HÀ SƠN BÌNH)

Toà soạn đã nhận được thư của ông Đặng Tích Giang góp ý kiến về lầm lẫn trong tập Giáo trình Lịch sử Thư viện Việt Nam thời phong kiến", tài liệu in xêlen, của trường Đại học Văn hóa khi liệt Nguyễn Trãi vào danh sách "Tao đàn nhị thập bát tú" thời Lê Thánh Tông. Toà soạn đã xác minh và chuyển thư của ông đến trường Đại học Văn hóa để đính chính.

SUMMARIES

Pino Tagliazucchi Parugia *Ho Chi Minh*

Studying on President Ho Chi Minh, from his letter "Respectful Report to Compatriots" dated the 6th of june 1941 (the last time signing himself Nguyen Ai Quoc, and the last time written "From abroad"), the Italian historian has made a synthesis symbolizing the political and ideological evolution of a whole nation. In a quarter of a century, Nguyen Ai Quoc is at the centre of the historical evolution, regular and necessary for Viet nam, the first nation that has broken off with the colonial system. In a quarter of a century, Ho Chi Minh is at the centre of a struggle against foreign invasion after securing the national indenpendence. Nguyen Ai Quoc - Ho Chi Minh always symbilizes the successes , sometime hard obtain, in the practice of national and international relations.

Van Tao *The Vietnamese Law in the History and its heritage*

This is special theme in a large topic : The historical heritage of our nation . The auther analyzes and exposes some of his reflexions on our inheritance of this heritage, particularly in the present revolutionary situation. The article comprises two main parts: the national law and the village customs. In the part of national law, the author examines ans describes it, before we have the written law (before the XIrst century), then from the period of the Code Hong Duc, under the dynasties of Ly, Tran, Le. In each period, he studies carefully contents of law (and before all, the Code Hong Duc). In the part of the heritage of village customs, the article speaks of the relations between the village customs and the law, the forms of their existence and their heritage. In the last part, the author evokes some reflexions on the inheritance and the development of the active elements of the national law and the village customs heritage; and of the overcoming the negative elements of them. The proposition of the author to us is of inheriting the law heritage of the progressive humanity of to day.

Nguyen Duc Nghinh *The communal land the East of Thai Binh Province from the end of the XVIIIth century to the beginning of the XIXth century*

The author utilizes the figures of 112 unities in 31 cantons pertaining to the districts in the coastal region of Thai Binh province, and analyzes the situation of communal land and privy land. The article makes also a comparison with the regions of Ha Dong and Son Tay and notes that in the east of Thai Binh province the percentage of commuanal land is very high thanks to the accreted land exploited by the collectivity in combination with the cooperation, this is why the process of privatization occurs more slowly the other localities in the middle region of the Tonkin.

Cao Van Bien *The situation of land heritage repartition in Ninh Binh province*

Basing on the statistic documents of the cadastre service in Tonkin in the period of 1935 1942, the author distinguishes these different forms of land heritage repartition as follows: The repartition occurs when the father is still alive, the repartition carried out according to the testament, the repartition carried out not according to the testament, and the provisory repartition. After analyzing thoroughly the documents, the article concludes that the repartition is carried out mainly without testament, and that the development of land heritage repartition plays an important role in the differentiation of the privy land system in Ninh Binh province.

Charles Fourniau *The Chinese in Tonkin before the first world war*

Following the previous article where are exposed the emigration of Chineses in Tonkin and different aspects as quantity, origin, repartition and statute of Chinese emigrants; in this article, the author mentions two questions: the economical role of the Chinese emigrants, the relations of the French and the Chineses in Tonkin. The Chinese community in Tonkin has the partivularities analogue to that of Cocinchina, or in others countries in the far eastern region. But the Chineses in Tonkin are less numerous than in the other regions (though they have the advantage of penetrating by land and by water'way), because of the poverty, the high density of population, the national feelings of the Vietnameses, and partly because of the colonialist actions of the French.

Nguyen Danh Phiet *Place name of Moc Hoan in the war of resistance against the pirates Ming at the end of 1406 and the beginning of 1407*

The Moc Hoan river and the Moc Hoan bank in the war of resistance against the pirates Ming at the end of 1406 and the beginning of 1407, organized by Ho Quy Ly, are not situated at the downstream of the Red river at Phu Xuyen (in Ha Son Binh province now). But they are the Tan Duc village, in Ba Vi district, in the outskirts of Hanoi, and a part of the Red river below the crossroad Nong, at the confluence of the Dà river and the Thao river, where there is the Moc Hoan bank.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập:
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 42.53200

3 (256)
(V - VI)
1991

MỤC LỤC

		Trang
PINO TAGLIAZUCCHI PARUGIA	Hồ Chí Minh.	1
VĂN TẠO	Pháp luật Việt Nam trong lịch sử và di sản của nó.	14
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	Ruộng đất công miền đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu XIX.	42
CAO VĂN BIỀN	Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Ninh Bình.	51
CHARLES FOURINIAU	Người Hoa ở Bắc Kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất (tiếp theo và hết).	61
NGUYỄN DANH PHIỆT	Địa danh Mộc Hoàn trong cuộc kháng chiến chống Minh cuối 1406 đầu 1407.	71
	TƯ LIỆU	
PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN ĐÌNH LỄ	Về tác giả cuốn "Điều tra chân tướng Ngalatư".	74
NGUYỄN HỮU UẨN	Con người và di tích lịch sử Đông Sơn (Thanh Hóa).	76
	ĐỌC SÁCH	
NGUYỄN CẢNH MINH	"Nhà Đinh dẹp loạn và giữ nước".	79
ĐỖ TIẾN SÂM	"Trung Quốc trên đường cải cách".	82
CHƯƠNG THÂU	"Nhật Bản cận đại".	86
	Ý KIẾN BẠN ĐỌC.	
NGUYỄN KHẮC ĐẠM	Góp phần hiểu thêm về Ngô Văn Triện.	89
LÊ THÀNH QUẢNG	Về bài "Pho tượng lạ ở chùa Bộc".	90
ĐẶNG TÍCH GIANG	Lầm lẫn trong giáo trình "Lịch sử thư viện VN trong thời phong kiến".	94
	THÔNG TIN	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
выходит 4 раз в год

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 42.53200

3 (256)
(V - VI)
1991

СОДЕРЖАНИЕ

		Стр.
ПИНО ТАГЛЯЗУЧИ ПАРУГИМА	– Хо Ши Мин.	I
ВАН ТАО	– Вьетнамские законодательства в истории и их наследие.	I4
НГУЕН ДЫК НГИНЬ	– Общинная земля во восточном районе провинции Тхай-бинь в конце XVIII – начале XIX вв.	42
КАО ВАН БИЕН	– К вопросу распределения частного земельного имущества в провинции Нинь-бинь.	5I
ШАРЛЭ ФУРНИО	– Китайцы в Бак-ки до I мировой войны (продолжение).	6I
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	– Географическое название Мок-хоан во войне сопротивления против захватчиков династии в конце I406 - начале I407 гг.	7I
	МАТЕРИАЛЫ	
ФАН НГОК ЛИЕН – НГУЕН ДИНЬ ЛЕ	– Об авторе монографии "Обследование подлинного облика России".	74
НГУЕН ХЫУ УАН	– Население и исторические памятники Донгшон (пров. Тхань-хоа).	76
	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
НГУЕН КАНЬ МИН	– "Династия Динь в подавлении метяжников и в защите страны".	79
ДО ТИЕН ШАМ	– "Китай на пути реформы".	82
ТЫОНГ ТХАУ	– "Япония в новое время".	86
	МНЕНИЯ ЧИТАТЕЛЕЙ	
НГУЕН ХАК ДАМ	– О Нго Ван Чиен.	89
ЛЕ ТХАНЬ КУАНГ	– О статьи 4 "Неизвестная статуя в пагоде Тьуа Бок".	90
ДАНГ ТИК ЗИАНГ	– О недоразумениях в учебном пособии "История библиотечного дела Вьетнама в феодальном периоде".	94

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 42.53200

Number III (256)
(V - VI)
1991

CONTENTS

Pino Tagliazucchi Parugia	Ho Chi Minh.	1
Van Tao	The Vietnamese Law in the History and its heritage.	14
Nguyen Duc Nghinh	The communal land in the east of Thai Binh province from the end of the XVIIIth century to the beginning of the XIXth century.	42
Cao Van Bien	The situation of land heritage repartition in Ninh Binh province.	51
Charles Fourniau	The Chinese in Tonkin before the first world war.	61
Nguyen Danh Phiet	Place name of Moc Hoan in the war of resistance against the pirates Ming at the end of 1406 and the beginning of 1407.	71
	DOCUMENTATION	
Phan Ngoc Lien - Nguyen Dinh Le	On the author of the book: "Inquiry of the true physionomy of the Russia".	74
Nguyen Huu Uan	The man and the historical vestiges of Dong Son (Thanh Hoa province).	76
	BOOKS REVIEW	
Nguyen Canh Minh	"The Dinh quelling the revolts and keeping the country".	79
Do Tien Sam	"China on the road of reform".	82
Chuong Thau	"The modern Japan".	86
	OPINIONS OF LECTORS	
Nguyen Khac Dam	Contributoion to a better knowledge on Ngo Van Trien.	89
Le Thanh Quang	On the article on the strange statue in Boc Pagoda.	90
Dang Tich Giang	The mistakes and confusion in the curriculum "The history of Vietnamese Library in the feudal period".	94
	INFORMATION	

12ᵔᵔđ

Ưa

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 (257)
(VII - VIII)
1991

VIỆN SỬ HỌC

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội
Dây nói : 42. 53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học
VĂN TẠO - Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI DI SẢN DÂN TỘC TRONG CÔNG TÁC THANH TRA

VĂN TẠO

Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn đã kế thừa mọi tinh hoa truyền thống của ông cha và phát huy tác dụng của các truyền thống đó trong những điều kiện mới, đem lại thắng lợi vẻ vang cho cách mạng Việt Nam, trong đó bao gồm cả việc kế thừa và phát huy những di sản ưu tú của ngành thanh tra. Trong việc này, Người vừa góp phần xây dựng nên *chính quyền cách mạng* vững mạnh, vừa xây dựng nên những *con người Việt Nam* trong sạch, vì sự nghiệp chung.

I
KẾ THỪA CHỨC NĂNG VÀ PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC CỦA CÔNG TÁC THANH TRA

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói muốn cho công cuộc dựng nước và giữ nước thu được thắng lợi trước hết phải xây dựng cho được "một chính quyền mạnh mẽ của nhân dân"(1). Chính quyền đó phải có tinh thần "Nước lấy dân làm gốc":

Gốc có vững, cây mới bền.

Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân" (2).

Người đề cao trách nhiệm của chính quyền trước nhân dân "Chính sách của Đảng và chính phủ là phải hết sức chăm lo đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói là Đảng và chính phủ có lỗi, nếu dân rét là Đảng và chính phủ có lỗi, nếu dân dốt là Đảng và chính phủ có lỗi, nếu dân ốm là Đảng và chính phủ có lỗi" (3).

Muốn ít mắc lỗi lầm, thậm chí tránh được lỗi lầm kể trên, một mặt các cấp chính quyền phải đề cao phê bình và tự phê bình; mặt khác phải lắng nghe tiếng nói của nhân dân, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của nhân dân. Mà tổ chức chuyên trách làm việc này trong chính quyền nhà nước là Thanh tra, bao gồm cả thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân.

Ông cha ta đã để lại cho chúng ta những bài học quý báu trong lĩnh vực này, cả về nghe tiếng nói của nhân dân lẫn về tổ chức cơ quan thanh tra của nhà nước.

Về nghe tiếng nói của nhân dân, sử cũ chép: đời nhà Lý (năm 1029) vua Lý Thái

Tôn "đã đặt hai bên tả hữu thềm rồng (tức Long trì) hai lầu chuông đối nhau để nhân dân ai có việc kiện tụng, oan uổng thì đánh chuông lên.

Đến năm 1052 (tháng 3 âm lịch) vua lại cho "đúc chuông lớn để ở Long trì cho dân ai có oan ức gì không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên" (4).

Hay sau này, năm 1747, Chúa Trịnh Doanh cũng "đặt chuông mõ ở cửa phủ đường để người tài tự tiến cử và người bị ức hiếp đến khiếu nại" (5).

Nhà Trần quan tâm tới tiếng nói của nhân dân qua các bô lão mà điển hình là ở hội nghị Diên Hồng.

Còn về mặt tổ chức, nhà Lý mới phong chức Tả, Hữu gián nghị đai phu, với tư cách là những viên quan có quyền can gián nhà vua khi vua mắc sai lầm. Đến nhà Trần mới đặt ra Ngự sử đài, một cơ quan thanh tra chuyên trách.

Chức Ngự sử đài, như trong Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú đã ghi: "Ngự sử đài giữ phong hóa pháp độ, chức danh rất trọng (6). Về chức năng nó có quyền:

"Dàn hặc các quan, nói bàn về chính sự hiện thời. Phàm các quan làm trái phép, chính sự hiện thời có thiếu sót đều được xét hặc trình bày, cũng là xét bàn về thành tích của các nha môn, đề lĩnh, phủ doãn, trấn thủ, lưu thủ, thừa ty và xét hỏi các vụ kiện về người quyền quý ở kinh ức hiếp, về người cai quản hà lạm... (7).

Trong Ngự sử đài, thời Trần có các chức: "Thị Ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung thừa, Ngự sử đại phu, Chủ thự thi ngự sử" (8). Nhà Lê có thay đổi ít nhiều. Ngoài các chức : Đô ngự sử, Phó đô ngự sử , Thiêm đô ngự sử, Giám sát ngự sử, còn đặt thêm 13 giám sát ngự sử ở các đạo" (9). Tổ chức và chức năng của Ngự sử đài, từ Lê sơ đến Trung hưng, như sử cũ ghi "đều noi theo không đổi" (10). Cơ quan thanh tra nhà nước như vậy liên tục tồn tại để giữ gìn kỷ cương, phép nước. Đời Lê còn có một sáng tạo là : Nếu nhà Trần đặt Gián nghị đại phu bên cạnh Ngự sử đài, thì nhà Lê đã mở rộng diện phong hàm gián nghị đại phu cho bất cứ một bề tôi nào dám nói thẳng, không đặt nó thành một chức quan chuyên trách như các thời Lý Trần (11).

Nêu lên kinh nghiệm của người xưa không phải là để ngày nay chúng ta bắt chước một cách máy móc, hay để ca ngợi truyền thống xưa một các chủ quan, tự mãn, mà là để rút ra những tinh hoa có thể kế thừa và phát huy được trong điều kiện mới.

Cách mạng Việt Nam do Hồ Chủ tịch lãnh đạo đã sớm ý thức được điều này, biết kế thừa một cách biện chứng di sản của ông cha, tức là phát huy mặt tích cực, khắc phục mặt lạc hậu, tiêu cực của di sản. Mặt tiêu cực của di sản chủ yếu nằm trong tính giai cấp của nó mà ở đây xin phép không đi sâu. Chỉ xin đi vào việc phát huy những truyền thống ưu tú mà Đảng ta đã thực hiện một cách thành công. Như Hồ Chủ tịch đã nói : Đảng ta có thể tự hào là người kế tục những truyền thống vẻ vang của dân tộc ta (12), trong đó có kế thừa di sản về công tác thanh tra.

Năm 1945, sau khi nhà nước cách mạng ra đời, Đảng ta trở thành một Đảng cầm quyền, Hồ Chủ tịch quan tâm ngay đến việc làm sao cho đảng viên tránh được thoái hóa, biến chất khi đã có chức, có quyền trong tay, và để chính quyền được trong sạch, vững mạnh.

Chỉ sau ngày Tuyên bố độc lập được hơn 1 tháng, Người gửi thư cho Ủy ban nhân dân các bộ, tỉnh, huyện, làng, phân tích rõ mối quan hệ mật thiết giữa nhân dân và chính

phủ:

"Nếu không có nhân dân thì không đủ lực lượng. Nếu không có chính phủ thì không ai dẫn đường. Vậy nên chính phủ với nhân dân phải đoàn kết thành một khối".

Về phía nhân dân, Người nhấn mạnh đến quyền lợi chính đáng mà chính phủ phải quan tâm : "Ngày nay chúng ta đã xây dựng nên nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Nhưng nếu nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì" (13). Đó chính là nội dung cơ bản của nhân quyền và dân quyền của một dân tộc thuộc địa vừa giành được độc lập mà Người đã nêu lên trong Tuyên ngôn độc lập.

Trong việc thi hành và bảo vệ các quyền trên (nhân quyền và dân quyền), Người khẳng định : trong chính quyền các cấp có nhiều người rất được lòng nhân dân, nhưng "cũng có nhiều người phạm những lỗi lầm rất nặng nề, mà những lỗi lầm chính là:

1/ Trái phép. . . Có lúc vì tư thù, tư oán mà bắt bớ và tịch thu gia sản, làm dân oán thán.

2/ Cậy thế. Cậy mình ở trong ban này, ban nọ rồi ngang tàng, phóng túng muốn sao làm vậy, coi khinh dư luận. . .

3/ Hủ hóa. Ăn ngon, mặc đẹp, xa xỉ, lăng mạn, lấy của công làm của tư, quên cả thanh liêm, đạo đức. . .

4/ Tư túng. Kéo bè kéo cánh, bà con bạn hữu mình không có tài năng gì cũng chức này chức nọ. Người có tài, có đức nhưng không vừa lòng mình thì đẩy ra ngoài. . .

5/ Chia rẽ. Bênh vực lớp này, chống lại lớp khác. . .

6/ Kiêu ngạo. . . Coi khinh nhân dân, cử chỉ lúc nào cũng vác mặt"quan cách mạng" lên. . .

Cuối cùng, Người kêu gọi : "Ai đã phạm những lỗi lầm trên này thì phải hết sức sửa chữa. Nếu không tự sửa chữa thì chính phủ sẽ không khoan dung" (14).

Thư gửi đi tháng 10-1945 thì tháng 11-1945, tức chỉ sau 1 tháng, Người ký sắc lệnh thành lập Thanh tra đặc biệt.

So với Ngự sử đài trước kia, nếu Ngự sử đài *về chức năng*, có quyền "Đàn hặc các quan, bàn về chính sự hiện thời. . . ", thì ngày nay Thanh tra đặc biệt cũng "giám sát tất cả các công việc và các nhân viên của Ủy ban nhân dân và các cơ quan chính phủ".

Nhưng thanh tra đặc biệt còn có quyền hạn cao hơn là :

- Đình chức, bắt giam bất cứ nhân viên nào trong Ủy ban nhân dân hay chính phủ đã phạm lỗi trước khi mang ra Hội đồng chính phủ hay tòa án đặc biệt xét xử.

- Tịch biên hoặc niêm phong những tang vật và dùng mọi cách điều tra để lập một hồ sơ mang một phạm nhân ra tòa án đặc biệt.

- Ban thanh tra có thể truy tố tất cả các việc đã xẩy ra trước ngày tuyên bố sắc lệnh này.

- Ban thanh tra có quyền đề nghị lên chính phủ những điều cần sửa đổi trong các cơ quan. . .

Điều III của Sắc lệnh còn quy định : - Sẽ thiết lập ngay tại Hà Nội một tòa án đặc biệt để xử những nhân viên của các Ủy ban nhân dân hay các cơ quan của chính phủ do ban thanh tra truy tố.

Tòa án đặc biệt có toàn quyền định án, có thể tuyên án tử hình (15).

Về biện pháp, chúng ta cũng kế thừa có sáng tạo kinh nghiệm của ông cha, đặc biệt là phát huy vai trò của nhân dân trong công tác thanh tra.

Nếu ông cha ta trước kia mới chỉ thụ

động nghe lời của dân qua các lầu chuông thỉnh nguyện ở điện Long trì... thì ngày nay, theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch, cán bộ thanh tra phải trực tiếp xuống dân, lắng nghe tiếng nói của nhân dân, như trong *Sửa đổi lề lối làm việc* Hồ Chủ tịch viết:

"Lãnh đạo đúng. . . không phải cứ ngồi trong phòng giấy mà viết kế hoạch, ra mệnh lệnh.

Lãnh đạo đúng nghĩa là:

1- Phải quyết định mọi vấn đề một cách cho đúng. Mà muốn như thế thì nhất định phải so sánh kinh nghiệm của dân chúng, vì dân chúng chính là những người chịu đựng cái kết quả của sự lãnh đạo của ta.

2- Phải tổ chức sự thi hành cho đúng. Mà muốn vậy, không có dân chúng giúp sức thì không xong.

3- Phải tổ chức sự kiểm soát, mà muốn kiểm soát đúng thì cũng phải có quần chúng giúp mới được.

Những người lãnh đạo chỉ trông thấy một mặt của công việc, của sự thay đổi của mọi người : *trông từ trên xuống*. Vì vậy sự trông thấy có hạn.

Trái lại, dân chúng trông thấy công việc, sự thay đổi của mọi người một mặt khác : họ *trông thấy từ bên dưới*, nên sự trông thấy cũng có hạn.

Vì vậy, muốn giải quyết vấn đề cho đúng, át phải hợp kinh nghiệm cả hai bên lại.

Muốn như thế, người lãnh đạo át phải có mối liên hệ chặt chẽ giữa mình với các tầng lớp người, với dân chúng.

Giữ chặt mối liên hệ với dân chúng và luôn luôn lắng tai nghe ý kiến của dân chúng, đó là nền tảng lực lượng của Đảng và nhờ đó mà Đảng thắng lợi" (16). Người coi thanh tra vừa là "tai mắt của trên", vừa là "bạn của dưới", nên không chỉ đi kiểm tra, kiểm soát mà còn cần giúp đỡ các cấp "làm đúng với chỉ thị, nghị quyết của trên đưa xuống", thu thập giải quyết tốt các đơn khiếu nại của nhân dân. Người nói:

"Đối với nhân dân việc kêu nài, có lúc không kêu nài đi nữa, cán bộ thanh tra cũng phải đi thăm dò ý kiến của nhân dân" (17).

Trong sắc lệnh thành lập các ban Thanh tra, việc nhận đơn khiếu nại được Hồ Chủ tịch đặt ở tầm cao, ngang với việc đi giám sát công việc thực tế của các cấp chính quyền. Trong Sắc lệnh thành lập ban Thanh tra đặc biệt, nếu điều I là :

"Chính phủ sẽ thành lập ngay một ban Thanh tra Đặc biệt, có ủy nhiệm là đi giám sát tất cả các công việc và các nhân viên của các Ủy ban nhân dân và các cơ quan của chính phủ", thì điều II là:

- *Nhận đơn khiếu nại của nhân dân*

- Điều tra, hội chứng, xem xét các tài liệu giấy tờ của ủy ban nhân dân hoặc các cơ quan của chính phủ cần thiết cho công việc giám sát (18).

Sắc lệnh thành lập ban Thanh tra chính phủ năm 1949 cũng vậy. Cùng với nhiệm vụ:

"Xem xét sự thi hành chính sách, chủ trương của chính phủ, còn có nhiệm vụ "*thanh tra sự khiếu nại của nhân dân*" (19).

Ở các vua quan xưa, dẫu có thương dân cũng chỉ là "rủ lòng thương" đến các "dân đen, con đỏ", nên đơn khiếu nại, lời thỉnh cầu không phải tất cả đã được xem xét, giải quyết. Còn ngày nay, Hồ Chủ tịch coi đó là một trách nhiệm to lớn, quan trọng của thanh tra. Người nói:

"Về công tác xét và giải quyết các việc khiếu nại, tố giác, nhiệm vụ của các Ban Thanh tra là phải làm cho nghiêm chỉnh, kịp thời, làm sớm chừng nào hay chừng ấy. Đồng bào có oan ức mới khiếu nại, hoặc vì chưa hiểu rõ chính sách của Đảng và Chính phủ

mà khiếu nại ta phải giải quyết nhanh, tốt thì đồng bào thấy rõ đảng và Chính phủ quan tâm lo lắng đến quyền lợi của họ, do đó mối quan hệ giữa nhân dân với Đảng và Chính phủ càng được củng cố tốt hơn" (20).

Từ chỗ biết nghe lời nói của dân qua tiếng chuông thỉnh nguyện thời Lý, biết nghe lời các bô lão thời Trần, đến chỗ đi xuống dân, hòa mình với dân, nghe tiếng nói của dân, giải quyết các đơn khiếu tố của dân... chúng ta thấy một *tính liên tục lịch sử* rất đáng tự hào trong truyền thống của thanh tra Việt Nam.

Riêng *về mặt tổ chức*, Thanh tra ngày nay đã phát triển di sản của ông cha lên một mức độ cao.

Trước kia ở trung ương có Ngự sử đài, ngày nay có Thanh tra chính phủ rồi Thanh tra nhà nước. Xưa kia có Ngự sử đài làm nhiệm vụ thanh tra từ trung ương đến địa phương (tới các nha môn, đề lĩnh, phủ doãn, trấn thủ, lưu thủ, thừa ty...), thì ngày nay Thanh tra đã phát triển sâu rộng xuống tận các cơ sở, các cấp, các ngành (Nghị định của chính phủ tháng 12-1956 đã cho "thành lập cơ quan thanh tra các địa phương và các ngành".

Trước kia, ngoài Ngự sử đài, chỉ các Gián nghị đại phu và một số trí thức, quan lại trong triều đình là có thể can gián vua, đàn hặc các quan, còn ngày nay với tinh thần "Nước lấy dân làm gốc", các ban *Thanh tra nhân dân* đã được thành lập. Nghị định số 01-CP của Hội đồng chính phủ ban hành đầu năm 1977 xác định rõ "Thanh tra nhân dân là tổ chức cơ sở trong hệ thống tổ chức và lực lượng thanh tra của nhà nước (21).

Từ đây, một hệ thống thanh tra đã hình thành từ trung ương đến địa phương với một lực lượng đáng kể.

Chỉ tính đến cuối năm 1980, cả nước đã có 40 tỉnh, thành phố trực thuộc, đặc khu, hầu hết các bộ, ngành, tổng cục ở trung ương, 441 huyện, thị xã và đơn vị tương đương, 1185 ty, sở đã có tổ chức thanh tra chuyên trách với tổng số gần 6. 000 cán bộ, đã xây dựng được gần 20. 000 ban thanh tra nhân dân cấp cơ sở (22).

Nhìn chung lại về mặt tổ chức, Hồ Chủ tịch và Đảng ta đã kế thừa và phát triển tổ chức thanh tra của ông cha một cách sáng tạo trong hoàn cảnh mới, vừa có sắc thái dân tộc, vừa mang một nội dung giai cấp sâu sắc.

II
KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY DI SẢN VỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI

Trong công tác thanh tra, kế thừa di sản về xây dựng con người cũng là một nội dung mà Hồ Chủ tịch rất quan tâm.

Thực tế, để có được "một chính quyền mạnh mẽ của nhân dân" không thể không xây dựng nên những *người tốt* để làm nên những *việc tốt* trong chính quyền.

Những *người tốt trong công tác thanh tra* sẽ góp phần xây dựng nên những người tốt trong chính quyền cách mạng. Họ cùng nhau làm nên những việc tốt để đảm bảo cho nhân quyền và dân quyền không bị vi phạm. Đó chính là một quá trình phát triển biện chứng trong mối quan hệ giữa thanh tra chính phủ

và nhân dân.

Ông cha ta xưa, do hạn chế giai cấp, chưa thể biết đến quyền con người. Nhưng do yêu cầu đấu tranh dựng nước và giữ nước, đã chăm lo xây dựng nên những vua hiền, tôi thẳng, những người biết quan tâm tới đời sống nhân dân.

Xưa kia, được coi là *vua hiền* - những vua biết kiệm ước, tránh xa hoa lộng lẫy trong sinh hoạt, tránh lãng phí trong tiêu dung, tránh biếng lười, trễ nải trong chính sự, tránh bạo tàn, áp bức đối với dân, biết chăm lo đến thức ăn, cái mặc của dân. . . Còn *tôi thẳng* là những bề tôi thanh liêm, chính trực, để trên thì có thể can gián nhà vua, dưới thì có thể đàn hặc các quan, gần gũi nhân dân. . . Cho nên trong lịch sử, các vua hiền, tôi thẳng đều được nhân dân ca ngợi, như sử cũ đã chép:

- Lý Nhân Tông - Người sáng suốt, khôn ngoan, nhân hiền, hiếu nghĩa, nghe lời can, cầu hiền tài, tạp dịch ít, thuế khóa nhẹ, nhân chính rõ rệt trông thấy" (23).

- Trần Nhân Tông - Nhân từ, có trí lược, thương dân, ơn huệ cố kết lòng dân (24).

- Lê Nhân Tông - Nghe lời can, thương người làm ruộng, yêu dân (25).

Nhân từ, có trí lược, thương dân, nghe lời can đó là mấy đức căn bản của các vua hiền Việt Nam xưa.

Phẩm chất "*biết nghe lời can*" của các vua hiền thường được ca ngợi đi đôi với phẩm chất "*dám bàn lẽ phải*", của các bề tôi thẳng - điều mà Đông các đại học sĩ Lương Đắc Bằng đã nói (với vua Lê) ;

"Hiền thần thủa trước không cho vua là thánh mà quên lòng can gián. . . Kẻ bề tôi mà dâng lời nói, nếu không ân cần, không khích thiết, thì không giúp được vua sáng suốt nghe lời, Còn vua đã nghe lời nói mà không xét kỹ, không khoan thứ thì không mở được đường cho bề tôi dâng lời can" (26).

Cho nên người xưa coi trọng cả việc răn người phát ra lời can, đứng lên khiếu tố, lẫn người nghe lời can, nhận đơn khiếu tố. Thậm chí như Trương Hán Siêu, Tả gián nghị đại phu thời Trần còn cho rằng, người đứng ra can ngăn hay đưa đơn khiếu tố cũng phải tự mình có đạo đức như mình yêu cầu ở người nhận đơn, thì sự can ngăn mới có tác dụng. Ông nói : "Phàm kẻ sĩ phu không phải đạo Nghiêu, Thuấn không nên tâu trước vua" (27). (Ông bài bác thói thị đoạn bao gồm cả phê phán cái tiêu cực trong Phật giáo đã suy tàn lúc bấy giờ, coi chỉ những lời thanh liêm, chính trực theo "Đạo Nghiêu- Thuấn" mới đáng tâu bày trước vua). Vì vậy người xưa khi chọn người làm Gián nghị đại phu hoặc đưa người tham gia vào Ngự sử đài đều phải lấy những người công minh chính trực, liêm khiết. (Tiêu biểu ở thời Lý như Lý Đạo Thành (Tả gián nghị đại phu), Ở thời Trần là Nguyễn Trung Ngạn (Thị ngự sử), Trương Hán Siêu (Tả gián nghị đại phu), Đoàn Nhữ Hài (Ngự sử trung tán), Trần Thì Kiến (Hữu gián nghị đại phu), Phạm Tông Mại (Ngự sử trung tán). . . Đến thời Lê có Nguyễn Trãi (Chính chưởng Ngự sử đài), Phan Thiên Tước (Thị ngự sử), Đàm Văn Lễ (Phó đô ngự sử), Nguyễn Như Đổ (Tả gián nghị đại phu), Bùi Cầm Hổ (Ngự sử), Quách đình Bảo (Phó đô ngự sử), Quách Hữu Nghiêm (Đô ngự sự), Bùi Xương Trạch (Thiêm đô ngự sử). . .)

Người tiêu biểu nhất cho cả ba thời là Nguyễn Trãi mà sau này Lê Thánh Tông đã ca ngợi : " Lòng Ức Trai sang như sao Khuê" (28). Còn nói về những vị Ngự sử bình thường thì đức độ cũng rất đáng nêu gương.

Cụ thể như thời Trần, có Trần Thì Kiến, chức chỉ là Hữu gián nghị đại phu mà "Làm quan rất liêm khiết. . . Xét đoán giỏi, tính ngay thẳng" khiến Trần Anh Tông phải ban khen bài minh khắc trên hốt vua ban : "Núi

Thái rất cao. Hốt ngà rất cứng. Sừng con dê thần. Làm hốt khó gẫy" (29).

Đến Lê sơ, Phan Thiên Tước, chức danh chỉ là Thị ngự sử đã dám can ngăn Lê Thánh Tông, một vị vua đầy quyền uy, kế ngôi Lê Thái Tổ, dầu biết có thể hại đến thân mình. Sử cũ ghi : "Mùa xuân năm thứ 2 (1435) Vua bắt đầu đi coi việc triều chính, cũng có chơi bời". . . Ông đã cùng với gián quan dâng sớ khuyên vua : Một là không nên trễ nải việc học hành, hai là không nên dong chơi quên việc triều chính, ba là nên khen thưởng người có công mà không nên đùa chơi với bọn hoạn quan để rồi khen thưởng họ v. v. . . đặc biệt trong lời Khải, ông nhấn mạnh đến đạo làm vua". . . Thần xin đợi tội, nhưng chức phận phải nói nên phải tâu bày. Xin bệ hạ khi coi triều hoặc tiếp đại thần hoặc nghe các bề tôi tâu việc phải bình tĩnh, đứng đắn, tôn nghiêm. . . lại phải kính trọng kẻ đại thần, ủy lạo người có công, nghe lời can thẳng, mở đường nói, thông hiểu tình kẻ dưới. . . ". Vua xem sớ rất giận, sai quan hoạn đến nhà ông trách hỏi. Ông nói: "Tôi chủ yếu là yêu vua, làm bổn phận mà thôi, có ngại gì chết". Hôm sau vào chầu lại tâu : ". . . Chúng tôi chức phận phải nói, chỉ sợ vua có lỗi, cho nên ngông cuồng dại dột bày tỏ. . . " vua mới nguôi giận (30).

Đến Lê mạt, Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn phân tranh, xã hội khủng hoảng, những trung thần nghĩa sĩ vẫn còn xuất hiện. Họ hoặc dám can vua, hoặc giám dâng kế sách (như Lê Trạc Tú (Đô ngự sử thời Trịnh Tùng), Giáp Hải (Đô ngự sử thời Mạc), Nguyễn Văn Giai (Đô ngự sử) và Nguyễn Duy Thì (Thiêm đô ngự sử đời Lê Thế Tông, Phạm Công Trứ (Phó đô ngự sử đời Lê Thần Tông), Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Hiệu (Đô ngự sử đời Lê Hy Tông), Lê Hữu Kiều (Phó đô ngự sử đời Lê Vĩnh Thịnh), Ngô Đình Chất (Phó độ ngự sử thời Trịnh Doanh), Trần Danh Ninh (Thiêm đô ngự sử đời Lê Cảnh Hưng), Lê Quý Đôn (Đô ngự sử thời Trịnh Sâm. . .)).

Dâng kế trị nước, Giáp Hải đã khuyên nhà Mạc :

". . . Giữ đạo trung, mưu việc lớn, lấy khiêm cung làm đầu, chăm đường chính học, thân bậc chính nhân, thực ý ngay lòng, ngăn điều trái, bớt lòng dục, không gần tiếng hát hay, sắc đẹp, không ham của cải, không say sưa về rượu chè, không đắm đuối về vui chơi, ngăn kẻ nịnh hót, răn việc du đãng để cho chính hóa rộng khắp, dân yên nước thịnh, tiến tới trị bình" (31).

Nguyễn Duy Thì, Thiêm đô ngự sử dâng Khải lên vua (Lê Thế Tông):

"Dân là gốc của nước, đạo trị nước cốt phải yêu dân. . . Người giỏi trị nước phải yêu dân như cha mẹ yêu con, nghe thấy dân đói rét phải lo, trông thấy dân vất vả phải thương, cấm chính thể hà khắc tàn bạo, cấm việc tự tiện thu thuế, để dân được sinh sống thoải mái, không có tiếng sầu giận thở than. Đó mới là đạo biết trị nước" (32).

Lê Quý Đôn, Đô ngự sử thời Trịnh (năm 1770) đã đưa ra những đề nghị cải cách, tâu trình bốn điều:

a) Sửa đổi đường lối bổ quan. b) Sửa đổi chức vụ các quan. c) Sửa đổi thuế khóa nhà nước. d) Sửa đổi phong tục của dân.

Năm 1773, nhân đại hạn, ông đã xin chúa "Lấy đức mà khoan sức dân" (33).

Không chỉ các viên Ngự sử hoặc Gián nghị đại phu - những người có chức danh thanh tra mới dám nói lời ngay, bàn lẽ phải, mà nhiều trí thức yêu nước xưa còn dám nói mạnh mẽ hơn.

Nổi bật ở thời Lý là *Tô Hiến Thành*. Ông không chỉ thanh liêm không nhận hối lộ (của bà Thái hậu có quyền thế, bỏ thái tử nọ lập thái tử kia, trái với di chúc của vua) mà còn trung thực trọng lựa chọn nhân tài. Sử cũ

ghi : "Ông bị bệnh, có tham tri chính sự là Vũ Tán Đường, đêm ngày hầu cạnh, còn Gián nghị đại phu Trần Trung Tá không ở đây. Thái hậu tới thăm có hỏi : "Nếu ông có mệnh hệ nào thì ai kế ông? ". Ông đáp "Đã có Trần Trung Tá" (34). Sự kiện này không chỉ nói lên tính trung thực của ông mà còn nói lên phẩm chất của những Gián nghị đại phu mà triều đình lựa chọn.

Đến thời Trần, nổi tiếng là nhà giáo Chu Văn An. Khi thấy vua vui chơi, trễ nải chính sự, bề tôi nhiều người lộng hành, ông đã can gián nhưng không ai nghe, nên đã dâng sớ "xin chém 7 người". Người đương thời gọi đó là "thất trảm sớ" (35).

Tới Lê mạt, trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm nổi tiếng là thanh liêm và tiết tháo, đã dâng sớ "đàn hặc bọn bề tôi lộng quyền 18 người và xin giết hết" (36).

Lương Đắc Bằng, Đông các đại học sĩ, sau khi khuyên vua lại dâng lên 14 chước trị bình, đáng kể như :

Chước thứ 3 : Xa thanh sắc để làm gốc cho sự chính tâm.

4/ Bỏ kẻ tà nịnh để trọng nguồn phong hóa. 5/ Dè dặt việc cho quan tước để cẩn thận về việc khuyên trừng. 6/ Tuyển bổ công bằng để đường làm quan được trong sạch. 7/ Tiêu dùng phải dè dặt để giữ thói kiệm ước. 8/ Khen thưởng những người có tiết nghĩa để trọng đạo cương thường. 9/ Cấm hối lộ để bỏ thói tham lam. . . (37).

Lê Trí Hòa và Lê Bật Tứ, hai tiến sĩ thời Lê Thế Tông, trước sự suy vi, đã dâng lên bài Khải:

1- Xin sửa đức chính để cầu mệnh trời giúp

2- Xin đè nén kẻ quyền hào để nuôi sức dân.

3- Xin cấm (phu dịch) phiền hà, để đời sống của dân được đầy đủ .

4- Xin bớt xa xỉ để của dân được thừa thãi.

5- Xin dẹp trộm cướp để dân được yên.

6- Xin sửa sang quân chính để bảo vệ tính mạng cho dân. . . (38).

Tiến sĩ Lưu Đình Chất (1618) thời Trịnh Tráng cũng dâng bài khải:

"Xin bề trên. . . thương dân, một mảy may nào tiện cho dân cũng nên làm, một mối tệ nào hại cho dân cũng nên bỏ. . . " (39).

Xét riêng về mặt *đạo đức, phẩm chất*, ông cha ta cũng để lại những tấm gương quý báu trong ngành thanh tra như:

Bùi Xương Trạch (Thiêm đô ngự sử) người thanh liêm, kiệm ước, không mưu tính của riêng" (40), Lê Trạc Tú (Đô ngự sử) biết: ". . . cất nhắc hiền tài, sửa sang pháp độ, can ngăn trước vua, khí khái chững chạc, ngay thẳng trong sạch, không cầu tài lợi" (41). Phạm Công Trứ (Phó đô ngự sử) "Thâm trầm, giản dị, chắc chắn đặt ra phép tắc, sửa soạn kỷ cương, đè nén những kẻ cậy thế nhũng lạm, yêu chuộng những người có phong cách tiết tháo. . . (42). Nguyễn Quý Đức (Đô ngự sử) " Cấm việc phiền hà, tha cho người trốn tránh vì thiếu thuế, bớt tạp dịch, giúp nhà nông, dân được nhờ ơn" (43). Nguyễn Hiệu (Đô ngự sử) "Trung hậu, ngay thẳng, điềm tĩnh, giữ mình thẳng thắn, cất nhắc kẻ hậu tiến, làm cho công bằng phu dịch, giảm nhẹ việc trưng thu để trăm họ được nhờ" (44). Lê Hữu Kiều (Phó đô ngự sử) "Tính rộng rãi, nhân từ, không cạnh tranh với ai. . . " (45). Ngô Đình Chất (Phó đô ngự sử) có đức độ, được chúa khen bốn chữ "Thanh, Thận, Trung, Cần" (Trong sạch, cẩn thận, trung thành, cần mẫn) (46).

Có thể nói, đất nước ta lúc thịnh trị cũng như khi khủng hoảng, những con người Việt Nam *yêu nước, trung thực, liêm khiết, công*

mình vẫn là giường cột của đất nước (những con người đó còn xuất hiện cả trong nhân dân, nhưng sử cũ chỉ ghi lại một số trí thức làm tiêu biểu). Chính nhờ vậy mà qua bao thăng trầm, biến động của lịch sử, dân tộc Việt Nam ta vẫn trường tồn và phát triển.

Noi gương người xưa, ngày nay Hồ Chủ tịch đã không quên sử dụng trí thức cũ, đào tạo trí thức mới, kén chọn và bồi dưỡng nhân tài để đưa vào chính quyền cách mạng và ngành thanh tra. Tiêu biểu cho trí thức cũ như cụ Huỳnh Thúc Kháng (thanh liêm, chính trực) cụ Phan Kế Toại (yêu nước, thân dân), linh mục Phạm Bá Trực, linh mục Vũ Xuân Kỳ (yêu nước kính chúa)...

Trong xây dựng ngành thanh tra, Người đã chọn đứng đầu ngành một nhân sĩ đáng tin cậy là cụ Bùi Bằng Đoàn (ban Thanh tra đặc biệt năm 1945), cụ Hồ Tùng Mậu (ban Thanh tra chính phủ năm 1949) và đồng chí Nguyễn Lương Bằng (Thanh tra trung ương của chính phủ năm 1956).

Ngoài ra, Người còn rất chăm lo đến việc bồi dưỡng đạo đức, phẩm chất và lề lối làm việc cho tất cả cán bộ thanh tra các ngành, các cấp. Người coi "Cán bộ thanh tra như cái gương cho người ta soi mặt, gương mờ thì không soi được" (47). Cho nên trước hết là phải bồi dưỡng phẩm chất. Người nói : "Phẩm chất của người cán bộ thanh tra là phải tự mình nghiêm chính, phải có đạo đức cách mạng. Thí dụ: phái anh tham ô đi thanh tra tham ô thì không được, phái người lười đi thanh tra công việc người khác thì cũng không được. Cán bộ thanh tra phải có đạo đức cách mạng, phải hiểu nhân tình thế cố đã đành, nhưng tự mình còn phải gương mẫu cho người khác... Cán bộ nào được chọn đi làm việc thanh tra là Đảng và chính phủ tin mới chọn mình, mình phải rèn luyện, học tập, cố gắng sửa chữa khuyết điểm, phát huy ưu điểm (49). Người yêu cầu cán bộ thanh tra cũng phải bồi dưỡng đạo đức "Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư", như mọi cán bộ khác, để "dân tin, dân phục, dân yêu" mới thực hiện được nhiệm vụ của mình.

Về thái độ, Người chỉ rõ, cán bộ thanh tra phải :

- Nghe không được thiên lệch, nghe một bên, nên nghe người này, người kia.

- Phải khách quan : chớ do ý muốn và suy đoán chủ quan của mình.

- Chống quan liêu : thanh tra muốn biết, muốn thấy, muốn hiểu rõ sự thật ở cơ quan, ở địa phương nào đấy phải đến tận nơi, nghe ngóng, tìm hỏi, chịu khó. Quan liêu sẽ không làm được nhiệm vụ.

- Phải cẩn thận, khách quan, điều tra nghiên cứu kỹ lưỡng, chịu khó (49).

Trên cơ sở nghiên cứu điều tra đó mà phát hiện ra các tệ lậu : tham ô, lãng phí, mệnh lệnh, quan liêu... để kịp thời ngăn chặn. Thực hiện chỉ thị của Hồ Chủ tịch, *ngành thanh tra đã góp phần xây dựng đường lối chính sách, xây dựng đội ngũ cán bộ, giúp chính quyền ta giữ được trong sạch, vững mạnh trong cả hai cuộc kháng chiến, lẫn trong xây dựng đất nước hiện nay.*

Về phía nhân dân, Thanh tra cũng góp phần nêu cao tinh thần dân chủ, coi trọng tiếng nói của dân, động viên nhân dân tìm hiểu, thực hiện đường lối chủ trương, chính sách của nhà nước, đồng thời là kiểm tra việc thực hiện của các cấp chính quyền, tức vừa góp phần "nâng cao dân trí" vừa là tăng cường "mở rộng dân quyền" giúp cho *chiến lược con người* của Đảng và nhà nước ta ngày càng có hiệu qủa.

*

Nhìn chung lại, từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập ban Thanh tra đặc biệt đến nay, ngành Thanh tra đã góp phần giải quyết được nhiều vấn đề quan trọng, cấp bách, góp phần đề cao trách nhiệm của các cơ quan và cán bộ, nhân viên nhà nước, nâng cao vai trò và uy tín của chính phủ, góp phần ổn định tình hình chính trị, bảo đảm quyền lợi chính đáng của nhân dân. Nhờ vậy mà thanh tra đã có đóng góp đáng kể vào xây dựng con người mà Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng quan tâm; như trong Di chúc, Người đã nói :

"Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ trung thành của nhân dân.

Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng", vừa "chuyên" (50).

Người nhấn mạnh : "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc làm rất quan trọng và rất cần thiết".

Trách nhiệm này ngành Thanh tra có thể góp phần một cách có hiệu qủa, nếu tuân theo được những lời dạy của Người.

Ngày 2-9-1991

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tập II Nxb ST 1980, tr. 122.

(2) Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tập I, Nxb ST, 1980 tr. 429-431.

(3) Như trên, tập II, tr. 31.

(4) Đại việt sử ký toàn thư. Q II nhà XB KHXH 1967 tr. 208, 226.

(5) Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam. Nxb KHXH H. 1987, tr. 357.

(6)(7)(8)(9)(10)(11)- Phan Huy Chú-Lịch triều hiến chương loại chí, tập II, Nxb Sử học, 1961 tr. 22, 40, 23.

(12) Hồ Chí Minh Tuyển tập, tập II. Sđd tr. 183.

(13)(14). Như trên, tập I, tr. 369-371.

(15) Ủy ban thanh tra nhà nước - Phát triển và trưởng thành của lực lượng thanh tra 1985, tr. 24-25.

(16) Hồ Chí Minh Toàn tập, tập IV, St 1984, tr. 506-507.

(17) Ủy ban thanh tra nhà nước... Sđd, tr. 56.

(18)(19)(20) Như trên tr. 24-27, 61.

(21)(22) Ủy ban thanh tra nhà nước... Sđd, tr. 12.

(23)(24)(25) Lịch triều hiến chương loại chí, tập I, Sđd, tr. 160.163. 167.

(26) Như trên. tr. 208, (27) tr. 188, (28) tr. 193.

(29) tr. 190, (30) tr. 195-196, (31) tr. 210-211. (32) tr. 219, (33) tr. 310, (34) tr. 183, (35) tr. 289, (36) tr. 299, (37) tr. 208, (38) tr. 216-221.

(39) tr. 222, (40) tr. 205, (41) tr. 215, (42) tr. 223-224,

(43) tr. 229, (44) tr. 232, (45) tr. 237, (46) tr. 238,

(47)(48)(49) Ủy ban thanh tra nhà nước, Sđd, tr. 57, 58.

(50) Hồ Chí Minh, Tuyển tập, tập II, Sđd, tr. 541-542.

QUÁ TRÌNH TRUNG NÔNG HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (1945-1975)

TRẦN HỮU ĐÍNH

Sự biến đổi về sở hữu ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) diễn ra trong một quá trình lâu dài và hết sức phức tạp dưới tác động sâu sắc của nhiều nhân tố. Nhưng, nhìn chung đó là quá trình hình thành và phát triển mạnh mẽ của tầng lớp trung nông, hay quá trình trung nông hóa, bắt đầu từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

- I -

Lịch sử khai thác vùng ĐBSCL diễn ra trên quy mô lớn thật sự tập trung vào những thập niên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Tính đến năm 1929, diện tích canh tác vùng ĐBSCL đã đạt tới gần 2, 5 triệu ha, gấp gần 10 lần giữa thế kỷ XIX (1).

Với diện tích canh tác rộng lớn của vùng đồng bằng phì nhiêu này, các thế lực đế quốc Pháp và Mỹ đều có âm mưu biến thành phương tiện bóc lột và phục vụ mục đích xâm lược và thống trị của chúng. Tuy nhiên, xuất phát từ những điều kiện lịch sử khác nhau, chính sách khai thác của Pháp và Mỹ ở vùng đồng bằng này không giống nhau.

Chính sách cơ bản của thực dân Pháp là tập chung cao độ ruộng đất vào tay địa chủ (bao gồm địa chủ người Việt Nam và địa chủ thực dân Pháp) và biến nông thôn Nam Bộ thành nơi sản xuất hàng hóa, biến lúa gạo Nam Bộ thành món hàng xuất cảng chính của Đông Dương.

Dưới tác động của chính sách đó đã dẫn tới hai biến đổi quan trọng nhất ở nông thôn Nam Bộ: sự phát triển của nền nông nghiệp hàng hóa hướng về xuất khẩu và sự hình thành hai tầng lớp đối nghịch cơ bản: tầng lớp đại điền chủ và tầng lớp tá điền.

Trong khi giai cấp địa chủ chiếm khoảng 2% dân số nông thôn đã chiếm 85% tổng diện tích canh tác thì có tới gần 60% số hộ nông dân hoàn toàn không có một tấc đất trong tay. Có nơi tỷ lệ nông dân không đất còn cao hơn nhiều. Ví như ở tỉnh Gia Định, theo số liệu điều tra năm 1937 có 75. 574 suất đinh thì 75% là nông dân không đất.

Như vậy, đại bộ phận nông dân hoàn toàn không có một tấc đất trong tay. Họ trở thành

tá điền, lĩnh canh trên ruộng đất của địa chủ, bị địa chủ bóc lột tô tức hết sức nặng nề và hoàn toàn lệ thuộc vào chúng.

Bên cạnh hai cực phân hóa gay gắt của quan hệ sản xuất phong kiến - đại điền chủ và tá điền, có một bộ phận nông dân có ít nhiều ruộng đất. Tính chung số nông dân có dưới 5 ha thì toàn Nam Bộ có 183. 000 người, chiếm khoảng 25% dân số nông thôn nhưng chỉ có 345. 000 ha, tức 15% tổng diện tích canh tác toàn vùng. Trong số đó, khoảng 1/3 chỉ có dưới 1 ha ruộng đất (2).

Nếu coi số chủ ruộng có từ 1-5 ha thuộc tầng lớp trung nông, thì rõ ràng, thành phần trung nông chiếm tỷ lệ quá ít ỏi so với tổng số hộ ở nông thôn. Thêm vào đó, họ thường xuyên bị đe dọa rơi xuống địa vị bần nông hoặc tá điền.

Phải đợi tới sau Cách mạng tháng Tám 1945, với việc từng bước thực hiện khẩu hiện "ruộng đất về tay dân cày" của Đảng Cộng sản Việt Nam, chế độ đại điền chủ và định chế tá điền mới dần dần suy tàn, tầng lớp trung nông dần dần hình thành và phát triển.

Nếu như dưới thời Pháp thuộc, quá trình tập trung ruộng đất và hình thành tầng lớp đại điền chủ gắn liền với quá trình bần cùng hóa, phá sản hóa nông dân, thì từ sau Cách mạng tháng Tám, sự hình thành và phát triển của tầng lớp trung nông diễn ra song song với sự suy yếu và tan rã của giai cấp địa chủ và chế độ tá canh. Tuy nhiên, quá trình đó kéo dài suốt 30 năm (1945-1975) và vô cùng quyết liệt, nhiều lúc quanh co, phức tạp, giành đi, giật lại giữa hai thế lực cách mạng và phản cách mạng.

Đòn giáng nặng nề đầu tiên vào chế độ đại điền chủ và mở đầu quá trình trung nông hóa ở ĐBSCL diễn ra ngay trong những năm kháng chiến chống Pháp (1945-1954).

Vận dụng chính sách ruộng đất của Đảng, Đảng bộ Nam Bộ đề ra chủ trương tạm giao ruộng đất vắng chủ cho nông dân, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian chia cho dân nghèo, vận động địa chủ hiến điền và thực hiện giảm tô. Những chủ trong đó được quán triệt và thực hiện trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp và đã đạt được kết quả to lớn. Tính đến năm 1954, số ruộng đất của thực dân Pháp, Việt gian phản động và ruộng đất vắng chủ đã được cách mạng chia cấp và tạm giao cho nông dân là 564. 547 ha, chiếm khoảng 1/4 tổng số diện tích canh tác toàn Nam Bộ. 527. 163 hộ nông dân, chiếm khoảng 25% số hộ ở nông thôn được làm chủ số ruộng đất đó.

Như vậy, nếu tính toàn bộ số trung nông có trước Cách mạng tháng Tám, thì đến nay tầng lớp trung nông đã chiếm tới hơn 40% dân số nông thôn, trong đó hơn 1/2 là trung nông mới hình thành.

Đây là tầng lớp trung nông mới đầu tiên trong quá trình trung nông hóa ở ĐBSCL.

Cùng với việc chia cấp ruộng đất, việc thực hiện giảm tô ở Nam Bộ có ý nghĩa to lớn về mặt kinh tế và đời sống đối với tá điền. Thi hành chủ trương của chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, mức tô ở miền Trung Nam Bộ đã giảm từ 40-50 ở miền Tây Nam Bộ giảm từ 25-50%.

Do những kết quả đó, ngay trong những năm kháng chiến chống Pháp "tình hình kinh tế và xã hội ở Nam Bộ đã có nhiều chuyển biến mạnh mẽ. Nếu đời sống của tá điền, trung bần nông có phần dễ chịu hơn thì đời sống của địa chủ bị sút hẳn xuống". (3)

Nhưng, lịch sử hình thành và phát triển của tầng lớp trung nông ở ĐBSCL không theo một đường thẳng mà quanh co, khúc khuỷu.

Ngay sau Hiệp định Giơnevơ được ký kết (1954) Mỹ - Diệm lên nắm chính quyền ở miền Nam, thì tầng lớp trung nông bị tấn công dữ dội. Dược sự che chở và giúp sức của ngụy quyền Sài Gòn, hầu hết địa chủ trước đây chạy vào các đô thị (6. 100 địa chủ chạy vào Sài Gòn - Chợ Lớn), nay trở về đòi lại ruộng đất và thu tô. Trong số ruộng đất của nông dân được chia cấp hồi kháng chiến chống Pháp, họ chỉ giữ lại được khoảng 10-20%. Ở tỉnh Mỹ Tho, trong số 46. 415 ha được chia cấp trước 1954 nay chỉ còn giữ được 16 ha - Mức tô do nông dân đấu tranh trước đây đã giảm xuống 20-25 giạ/ha, nay lại tăng lên 35-60 giạ/ha. Diện tích bị tăng tô lên tới 25. 000 ha (4). Thậm chí, một số nơi địa chủ còn trưng thu tô những năm chúng bỏ chạy.

Từ năm 1956, Ngô Đình Diệm bắt đầu thực hiện "cải cách điền địa", thực chất là khôi phục và duy trì giai cấp địa chủ, mang tính chất phản động cả về chính trị và kinh tế xã hội, trên cả phương diện lý thuyết lẫn thực tiễn.

Về mặt lý thuyết, Dụ số 57 (ngày 22-19-1956) quy định địa chủ được giữ lại 100 ha đất canh tác; ngoài ra còn được giữ thêm 15 ha ruộng hương hỏa. Như vậy, về mặt pháp lý, địa chủ được quyền sở hữu 115 ha.

Trong điều kiện ở DBSCL, số người chiếm giữ vài chục ha đã lấy địa tô làm nguồn sống chính, thì việc cho phép sở hữu số ruộng đất 115 ha có nghĩa là vẫn duy trì đại bộ phận giai cấp địa chủ với 2/3 diện tích họ chiếm giữ và bóc lột địa tô.

Trên thực tế, tính chất phản động của chương trình "cải cách điền địa" càng thể hiện rõ nét. Trong 4 tháng sau khi chương trình này ra đời, số 2600 địa chủ kê khai là họ sở hữu 1. 075. 000 ha, bình quân 413 ha/người. Nhưng đến năm 1970, sau 14 năm thực hiện, số ruộng đất "truất hữu" được đem bán cho nông dân chỉ có 298. 347 ha, chiếm 28% diện tích kê khai(5).

Tính đến tháng 4-1960, khi Diệm tuyên bố công cuộc "cải cách điền địa" đã kết thúc thì tại Nam Bộ 45% diện tích trồng trọt vẫn nằm trong tay những địa chủ lớn (có từ 50 ha trở lên) gồm 2, 5% dân số; 42, 5% diện tích tập trung trong tay địa chủ vừa và nhỏ (từ 5-50 ha) gồm 11, 1% dân số; còn lại 12, 5% diện tích canh tác là của phú nông và nông dân lao động. (6)

Như vậy, giai cấp địa chủ và chế độ tá canh không những không bị tiêu diệt mà còn được phục hồi; tầng lớp trung nông bị đả kích nặng nề và giảm sút nghiêm trọng.

- II -

Sự phục hồi và phát triển mạnh mẽ của tầng lớp trung nông, đánh dấu bước chuyển biến quyết định, khẳng định xu thế trung nông hóa ở DBSCL diễn ra trong thập kỷ 60, mở đầu từ phong trào "đồng khởi" của nhân dân Nam Bộ cuối 1959 đầu 1960.

Thi hành chính sách ruộng đất của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt nam: "Thực hiện giảm tô, tiến tới giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, làm cho người cày có ruộng", các địa phương đã chia cấp và tạm giao ruộng đất cho nông dân ở vùng giải

phóng. Phương châm là giải phóng đến đâu, giải quyết ruộng đất cho nông dân đến đó. Trong những năm 1960-1965, vùng giải phóng ngày càng mở rộng, vì vậy số ruộng đất chia cấp cho nông dân ngày càng lớn. Tính đến cuối năm 1965, ở ĐBSCL (miền Trung và Tây Nam Bộ), Mặt trận đã chia cấp 1. 262. 175 ha, chiếm trên 50% diện tích canh tác toàn vùng, cho nông dân (7).

Như vậy, ở vùng giải phóng, vấn đề ruộng đất cho nông dân đã được giải quyết một bước căn bản.

Số liệu điều tra 4 xã giải phóng ở miền Tây Nam Bộ năm 1969 cho thấy tình hình sở hữu ruộng đất của các tầng lớp như sau:

- Bần nông: 1. 102 hộ (16, 3% dân số nông thôn)

- Trung nông: 5. 491 hộ (81, 3% dân số nông thôn)

- Trong đó trung nông mới (từ 1960-1969): 3. 854 hộ (57% dân số nông thôn và 70% tổng số hộ trung nông) (8).

Nhìn chung ở vùng giải phóng ĐBSCL, từ sau đồng khởi 1960, tầng lớp trung nông đã làm chủ được từ 60-91% ruộng đất và chiếm từ 51-87% số hộ ở địa phương, trong đó, số trung nông mới chiếm từ 37-75% số hộ ở địa phương.

Rõ ràng, tại các vùng giải phóng , *trung nông đã trở thành lực lượng đông đảo nhất và đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp.* Đó là kết quả của việc thực hiện sáng tạo chính sách ruộng đất của Đảng ta trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rõ những diễn biến phức tạp của quá trình trung nông hóa do điều kiện chiến tranh quyết liệt và lâu dài. Tại nhiều vùng giải phóng đã diễn ra việc giành đi, giật lại nhiều lần giữa ta và địch. Bọn địa chủ câu kết với ngụy quân, ngụy quyền dùng súng đạn cướp đoạt lại ruộng đất của nông dân và thu tô. Vì vậy, việc sở hữu ruộng đất của nông dân và số lượng trung nông nói trên không ổn định. Đặc biệt, ở vùng địch tạm chiếm, mãi đến những năm cuối thập kỷ 60, số địa chủ chiếm hữu hàng trăm ha đất canh tác và bóc lột địa tô vẫn còn rất lớn; số nông dân có đất không nhiều, tầng lớp trung nông còn quá ít.

Công trình nghiên cứu của Robert Sansom cho thấy, vào năm 1967 ở ĐBSCL có 2 triệu nông dân không có ruộng đất (9).

Đặc biệt, cuộc điều tra được tiến hành trên quy mô lớn gồm 24 trên tổng số 27 tỉnh đồng bằng năm 1967 (chủ yếu là ở những vùng địch chiếm) của Viện nghiên cứu Stanford (Mỹ) cho thấy cụ thể hơn về tình hình sở hữu ruộng đất như sau;

Trong tổng số 854 hộ điều tra, có 226 hộ là chủ đất (kể cả địa chủ và nông dân có ruộng), chiếm 40, 8%; 235 hộ tá điền, chiếm 48, 4%, trong đó có 47 tá điền (8, 5%) có một ít ruộng đất và 93 người (16, 8%) là lao động làm thuê khác thì số nông dân không đất chiếm tới 59, 3% tổng số hộ ở nông thôn.

Thành phần trung nông, rõ ràng là quá ít ỏi, chỉ chiếm khoảng 30% dân số nông thôn.

Ở các tỉnh đông dân và bị địch kìm kẹp lâu ngày, số tá điền và nông dân làm mướn còn lớn hơn nhiều, chiếm tới 72% tổng số hộ ở nông thôn, trong khi đó chỉ có 28% hộ là chủ đất (10).

Như vậy, đến cuối những năm 1960, ở vùng địch tạm chiếm đại bộ phận nông dân vẫn là tá điền, canh tác bằng việc thuê ruộng đất của địa chủ và bị bóc lột địa tô, hoặc là những người không đất phải đi làm thuê khác. Chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ

vẫn là chế độ sở hữu thống trị; phương thức bóc lột địa tô phong kiến với quan hệ địa chủ - tá điền vẫn tồn tại như một quan hệ sản xuất chủ đạo ở nông thôn.

- III -

Từ 1969, trước sự phá sản của chiến tranh cục bộ, đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" đẩy mạnh chương trình "bình định nông thôn miền Nam" bằng những thủ đoạn vừa tàn bạo vừa thâm độc.

Rút kinh nghiệm thất bại của Diệm trước đây, "chương trình phát triển nông thôn" của Mỹ - Thiệu đề cập một cách tương đối toàn diện những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn miền Nam. Công việc chuẩn bị được thực hiện khá chu đáo cả về lý thuyết lẫn điều tra thực tiễn và những điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết- Luật "người cày có ruộng" do Nguyễn Văn Thiệu ban hành ngày 26-3-1970 là một trong những nội dung cơ bản của "chương trình phát triển nông thôn".

Ra đời trong bối cảnh giai cấp địa chủ đã bị suy yếu nhiều, phương thức sản xuất phong kiến đã lỗi thời và đặc biệt do yêu cầu gay gắt phải tranh thủ nông dân vì mục đích chiến tranh, luật "người cày có ruộng" của Nguyễn Văn Thiệu không nhằm phục hồi giai cấp địa chủ và chế độ phong kiến như Diệm trước đây mà tạo ra một tầng lớp trung nông mới khá giả sản xuất hàng hóa và tầng lớp tư sản nông thôn nhằm hướng nông thôn miền Nam đi vào quỹ đạo tư bản chủ nghĩa.

Luật "người cày có ruộng" gồm 6 chương, 22 điều chứa đựng những nội dung cơ bản là: nông dân (tá điền, tá canh, làm rẽ) được cấp phát miễn phí bằng ruộng đất cho họ trực tiếp canh tác, tối đa là 3 ha ở Vùng IV chiến thuật (tức vùng ĐBSCL). Việc sử dụng bằng khoán này là bắt buộc, các chủ đất có thể giữ lại tối đa là 15 ha để tự canh tác. Số ruộng đất của địa chủ vượt quá quy định được trả tiền bồi hoàn và cấp không cho dân; xóa bỏ chế độ tá canh.

Như đã nói trên, việc giải quyết vấn đề ruộng đất của Mỹ - Thiệu xuất phát từ yêu cầu đưa nông nghiệp, nông thôn miền Nam đi vào sản xuất hàng hóa theo hướng tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, so với "cải cách điền địa" của Diệm, luật "người cày có ruộng" của Thiệu mang tính chất tiến bộ hơn. Việc quy định quy mô và hình thức sở hữu như trên tương đối phù hợp với tình hình thực tế, khả năng canh tác và quy mô sản xuất của nông trại gia đình, tạo điều kiện cho kinh tế tiểu nông hàng hóa phát triển.

Đến cuối năm 1972, sau 2 năm tiến hành "cải cách điền địa", một số lượng diện tích canh tác gồm 1. 003. 325 ha đã được đem cấp cho 858. 821 hộ nông dân (11).

Như vậy, cùng với kết quả của quá trình cách mạng chia cấp ruộng đất cho nông dân, việc thực hiện "cải cách điền địa" của Mỹ - Thiệu đầu những năm 70 đã góp phần đẩy nhanh tiến trình tiểu điền chủ hóa nông dân mà thực chất là quá trình trung nông hóa; giai cấp địa chủ cùng với chế độ tá canh về cơ bản bị xóa bỏ.

Cùng với sự biến đổi sâu sắc về ruộng đất, việc du nhập rộng rãi những tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, bắt đầu từ nửa cuối thập

kỷ 60, đã tạo ra một bước chuyển biến mới về phương thức canh tác trong nông thôn DBSCL. Trong những năm 1968-1973, lượng nhập khẩu các loại máy nông nghiệp trên toàn miền Nam là 173. 380 cái với tổng năng lượng cơ khí là 1. 288. 986 CV. Trong tổng số khoảng 21. 000 chiếc máy cày, máy kéo, có tới 60% là máy cày tay với công suất bình quân 8, 6 CV/chiếc, một công suất hoàn toàn phù hợp với quy mô nhỏ về ruộng đất của những hộ tiểu nông ở DBSCL. Trong tổng số máy móc các loại nói trên, tập trung vào DBSCL tới hơn 70%, bình quân có 0, 85 CV trên 1 ha canh tác (12).

Số lượng phân hóa học được đưa vào miền Nam ngày càng nhiều. Năm 1961-1962 nhập 15. 600 tấn phân đạm, 1900 tấn phân phốt phát, đến năm 1969-1970 nhập tới 99. 000 tấn phân đạm và 36. 000 tấn phân phốt phát.

Việc thực hiện cuộc cách mạng xanh với việc đưa giống mới vào nông nghiệp bắt đầu từ năm 1969 đã góp phần quyết định vào sự biến đổi về chất người tiểu nông đBSCL. Năm 1968, diện tích cấy giống lúa mới là 41. 000 ha, đến năm 1973 đã tăng lên 830. 000 ha, bằng 31% diện tích trộng lúa.

Từ cuối những năm 1960 ở nông thôn miền Nam nói chung, đặc biệt là ở DBSCL đã hình thành một hệ thống ngân hàng - tín dụng bao gồm cả của ngụy quyền Sài gòn và tư nhân sẵn sàng phục vụ đầu tư nông nghiệp.

Cùng với việc hữu sản hóa nông dân, việc đưa tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, nông nghiệp đã tạo ra một chuyển biến mới về kết cấu giai cấp và phương thức canh tác ở DBSCL. Phương thức sản xuất kiểu tư bản chủ nghĩa đã chớm xuất hiện trong một nền kinh tế tiểu công đang lớn dần và đang đẩy lùi dần những tập quán canh tác của một nền nông nghiệp cổ truyền, tương ứng với một nền kinh tế nông nghiệp ở giai đoạn đầu phát triển tư bản chủ nghĩa. Những hộ tiểu nông qua việc sử dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp đã ngày càng củng cố vị trí của mình như một lực lượng trung tâm của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa: đó là tầng lớp trung nông.

Theo số liệu điều tra của Ban cải tạo nông nghiệp miền Nam năm 1978, ở DBSCL: trung nông chiếm 70% dân số nông thôn, 74, 5% lao động, 80% ruộng đất , 60% tổng năng lượng cơ khí, trên 70% máy móc cơ khí nhỏ, 93% sức kéo trâu bò.

Đáng chú ý là trong thành phần trung nông, có một bộ phận trung nông lớp trên, chiếm 15, 4% dân số nông thôn. Số trung nông này, ngoài kinh doanh ruộng đất còn kinh doanh máy móc nông nghiệp.

Như vậy, kinh doanh ruộng đất gắn liền với kinh doanh máy móc nông nghiệp là một đặc điểm cơ bản của tầng lớp trung nông xuất hiện từ cuối những năm 60 đầu những năm 70.

Trong quá trình phát triển của nền kinh tế tiểu nông, tuy mới ra đời, đã bắt đầu phân hóa. Một bộ phận nhỏ (khoảng 3% số hộ ở nông thôn) trở thành phú nông hoặc tư sản nông thôn, sử dụng ruộng đất và máy móc nông nghiệp kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Một bộ phận khác, sau vài vụ mất mùa hoặc không có điều kiện kinh doanh nông nghiệp (kể cả vốn, tư liệu sản xuất và khả năng, tri thức sản xuất kinh doanh) đã phải bán hoặc bán bớt ruộng đất của mình đi, để gia nhập vào đội ngũ của những nông dân không ruộng hoặc thiếu ruộng, đi làm thuê để sống. Lực lượng này chiếm hơn 20% tổng số dân nông thôn và chủ yếu là bán sức lao động hàng hóa của mình. Không những các

thành phần thuộc giai cấp bóc lột mua sức lao động hàng hóa của họ mà ngay cả trung nông cũng sử dụng lao động của họ như một sự trao đổi hàng hóa theo quy luật cung - cầu của lao động.

Tầng lớp trung nông vừa là người mua sức lao động, vừa là người bán sức lao động - Hay nói đúng hơn, đã xuất hiện thị trường lao động và phân công lao động xã hội trong nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL. Trong sản xuất nông nghiệp, một số công đoạn hầu như hoàn toàn do lao động xã hội thực hiện: làm đất (cày, xới, trục) và thu hoạch (gặt, suốt). Đó chính là quan hệ hợp tác khá chặt chẽ giữa những người sản xuất hàng hóa lớn với những người sản xuất hàng hóa nhỏ, giữa những người có ruộng và tư liệu sản xuất với những người có sức lao động....

Đây cũng là một đặc điểm cơ bản của tầng lớp trung nông ĐBSCL trong quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế tiểu nông sản xuất hàng hóa.

Có thể nói, cho đến trước ngày hoàn toàn giải phóng (1975), bộ mặt nông thôn ĐBSCL đã thực sự chuyển biến: tầng lớp trung nông trở thành nhân vật trung tâm, không những chiếm tỷ lệ cao về dân số, lao động, sở hữu ruộng đất mà còn đại biểu cho một phương thức sản xuất mới ở nông thôn, đóng vai trò chủ đạo trong sản xuất nông nhiệp, sản xuất hàng hóa.

- IV -

Sau ngày hoàn toàn giải phóng (1975), việc tiếp tục giải quyết vấn đề ruộng đất được đặt ra như một tất yếu do lịch sử để lại và những yêu cầu ổn định và cải thiện đời sống của nông dân lao động. Tuy nhiên, chúng ta đã phạm phải một số sai lầm trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất.

Trong những năm 1975-1978, chúng ta chủ trương điều chỉnh ruộng đất, thực tế là "cào bằng" về ruộng đất ở nông thôn, gây xáo động lớn về ruộng đất đối với nhiều hộ nông dân. Việc "giải quyết triệt để" vấn đề ruộng đất không chỉ dừng lại ở việc điều chỉnh ruộng đất của hộ loại V (tư sản nông thôn) mà còn đối với cả trung nông lớp trên trong việc "vận động" họ san sẻ ruộng. Ngay cả một bộ phận trung nông thường cũng được "vận động" họ san sẻ ruộng đất, nhường bớt phần ruộng đất vốn cũng chỉ đủ, thậm chí có nơi không đủ gia đình làm ăn sinh sống. Kết quả điều tra của Viện Khoa học xã hội tại TP Hồ Chí Minh ở 4 xã thuộc các tỉnh Hậu Giang, An Giang, Minh Hải (tháng 5, 6-1988) cho thấy: trong thời kỳ từ 1975 đến trước khi vào tổ chức kinh tế tập thể - tức thời kỳ điều chỉnh và san sẻ ruộng đất- đã có đến 30, 6% số hộ đã phải nhường bớt phần ruộng đất của mình, trong đó 15% số hộ thuộc trung nông thường. Nếu chỉ tính riêng số trung nông thường thì có tới 1/4 số hộ đã phải "san sẻ" phần ruộng đất của mình.

Cũng theo điều tra trên, số hộ còn giữ nguyên diện tích cũ của mình (trước 1975) là 31%. Như vậy, việc thực hiện chính sách

ruộng đất trong thời kỳ này đã xáo trộn, đánh động tới 2/3 cư dân nông thôn (13). Rõ ràng, tầng lớp trung nông lại một lần nữa bị đả kích bởi những chủ trương và biện pháp sai lầm.

Tình hình xáo trộn ruộng đất còn tiếp diễn và gây nên những hậu quả trầm trọng hơn ở bước thứ hai của quá trình nhất thể hóa xã hội: tập thể hóa một cách vội vã nền sản xuất nông nghiệp. Cho đến lúc giao khoán ruộng đất thì không còn phân biệt các tầng lớp xã hội ở nông thôn mà "phân phối" ruộng đất hoàn toàn theo quan điểm bình quân chủ nghĩa. Mỗi hộ, kể cả những hộ không làm nông nghiệp, tùy theo số suất lao động của mình mà nhận một phần diện tích nhất định. Ở một số nơi, hầu như không còn tầng lớp trung nông, nhất là không thể có trung nông sản xuất hàng hóa. Ở huyện Ô Môn (Hậu Giang), kể cả ruộng và vườn, 95% số hộ có diện tích sử dụng dưới 1 ha, hộ có diện tích cao nhất cũng chưa đến 2 ha.

Tính theo bình quân nhân khẩu thì 89% số hộ có diện tích bình quân trong khoảng 500-1500 mét vuông/người.

Bên cạnh ruộng đất, các tư liệu sản xuất khác như máy móc của trung nông cũng bị đả kích nặng nề. Bị ám ảnh bởi tư tưởng: kinh tế tiểu nông hàng ngày hàng giờ tự phát đẻ ra chủ nghĩa tư bản và coi việc thuê lao động là bóc lột, chúng ta đã vội vã tập thể hóa cả ruộng đất và máy móc. Ví như ở huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, cuối năm 1983 đã đưa 597 máy kéo lớn và 772 máy kéo nhỏ, máy xới vào 39 tập đoàn máy (chưa kể số máy kéo quốc doanh). Chỉ cần qua một vụ, cách tổ chức quản lý này đã bộc lộ nhiều nhược điểm và dẫn tới hậu quả là: công suất máy bị giảm sút nghiêm trọng, máy móc hư hỏng và tam rã nhanh, đất đai không được cày cấy v. v. . .

Biện pháp cuối cùng được thực hiện trong những năm 1984-1985 là hóa giá máy đưa cho các tập đoàn sản xuất trực tiếp quản lý, sử dụng, "hóa giá" thực chất là trưng mua với giá rất thấp so với giá trị của máy và hầu hết là dùng biện pháp cưỡng chế.

Tất cả những chủ trương, biện pháp nói trên đều gây nên một hậu quả nghiêm trọng: làm phá sản tầng lớp trung nông, đẩy lùi sản xuất nông nghiệp từ chỗ sản xuất hàng hóa quay lại sản xuất tự cấp, tự túc. Hơn nữa làm phá sản trung nông, cũng có nghĩa là làm cho những nông dân nghèo mất chỗ làm việc, trong khi tình trạng dư thừa lao động ở nông thôn là phổ biến.

Những sai lầm, khuyết điểm trên đã và đang được khắc phục. Dưới ánh sáng đổi mới từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12-1986), chúng ta đã có cách nhìn đúng hơn và bước đầu đề ra những chủ trương, biện pháp thích hợp hơn trong việc giải quyết yêu cầu ruộng đất của nông dân, tạo điều kiện cho những hộ nông dân có khả năng và điều kiện sản xuất đẩy mạnh sản xuất hàng hóa.

Trình độ phát triển kinh tế hàng hóa của nông nghiệp ĐBSCL là một vấn đề quan trọng cần phải tính đến trong các chủ trương, chính sách của Đảng.

Như trên đã nói, trung nông là lực lượng trung tâm, lực lượng sản xuất hàng hóa chủ yếu ở nông thôn ĐBSCL. Trung nông hóa là yêu cầu phát triển tất yếu khách quan của nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa, mở đường cho việc tiếp thu tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất. Do đó, trong điều kiện hiện nay, không phải là hạn chế mà trái lại phải khuyến khích và tạo điều kiện cho các hộ trung nông, các hộ nông dân có khả năng và điều kiện sản xuất

phát huy hết năng lực của mình vào việc đẩy mạnh sản suất hàng hóa, làm giàu cho gia đình và cho đất nước.

Tháng 6-1991

CHÚ THÍCH.

1/ Viện KHXH tại TP Hồ Chí Minh - Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long. Nxb KHXH, 1990. tr. 27.

2/ Dựa theo Nguyễn Kiến Giang: Phác họa tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám, nxb Sự thật. H, 1958, tr. 60-62.

3/ Lê Duẩn: Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam - Nxb Sự thật - H. 1965. tr. 66.

4/ Lâm Quang Huyên: Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam nxb KHXH, 1985. tr. 41 và 44.

5/ Nguyễn Thu Sa: "Vấn đề ruộng đất ở đBSCL" trong cuốn Miền Nam trong sự nghiệp đổi mới - Nxb KHXH, 1990 - tr. 143.

6/ Tạp chí Chấn hưng kinh tế (Sài gòn) số ra ngày 12-5-60.

7/ Lâm Quang Huyên - đã dẫn. tr. 155-156.

8/ Lâm Quang Huyên - đã dẫn. tr. 158.

9/ Robert L. Sansom -The economies of Ensurgency in the Mekong Delta of Việt nam" - Cambridge, 1970.

10/ Stanford Research Institute, Land Reform in Việt Nam California, 1968, VI. 4.

11/ Nguyễn thu Sa. đã dẫn tr. 144.

12/ Cao Văn Lượng - Chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam dưới thời Mỹ-Ngụy (1954-1975). Tạp chí NCLS số 5 + 6/1987.

13/ Theo Nguyễn Thu Sa - đã dẫn tr. 149.

NHỮNG VẤN ĐỀ TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG HIỆN NAY

PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN THỊ CÔI

Trong giáo dục thế hệ trẻ, lịch sử có vai trò quan trọng. Bởi vì tri thức lịch sử là một yếu tố của nền văn hóa chung của loài người và không thể coi việc giáo dục con người đã hoàn thành đầy đủ, nếu không trang bị cho học sinh những hiểu biết cần thiết về lịch sử. Việc nghiên cứu lịch sử khoa học lịch sử đã trở nên cấp thiết, trong đó có yêu cầu nghiên cứu lịch sử dạy học lịch sử, để rút ra những bài học bổ ích cho công tác giáo dục ngày nay trong sử học cũng như trong mọi khoa học khác, việc giảng dạy và phổ biến bao giờ cũng gắn liền với việc nghiên cứu khoa học. Điều này chứng tỏ rằng, bên cạnh việc chuyên môn hóa các nhà khoa học theo lĩnh vực nghiên cứu, còn có sự chuyên môn hóa về mặt chức năng. Sử học là một bộ phận của khoa học xã hội không chỉ có nghĩa là nó lấy qúa trình phát triển của xã hội loài người, dân tộc làm đối tượng nghiên cứu, mà còn ở chỗ nó tham gia tích cực vào đời sống xã hội, đặc biệt vào việc giáo dục con người qua tri thức lịch sử. Vì vậy, trong Đại hội sử học quốc tế những năm gần đây đã mở rộng hoạt động của nhiều tiểu ban mới, trong đó có tiểu ban về giáo dục lịch sử. Có lẽ ở nước ta sự nhận thức và mối quan hệ giữa khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử đã có từ lâu (1), song sự biểu hiện trong thực tiễn chưa cao, nhất là trong giai đoạn tiến hành cải cách giáo dục nói chung, cải cách bộ môn lịch sử nói riêng trong lĩnh vực này đòi hỏi sự quan tâm, đóng góp tích cực hơn nữa của các nhà nghiên cứu lịch sử.

Việc cải cách giáo dục tiến hành từ năm học 1981-1982 và đến nay bắt đầu thay sách giáo khoa ở lớp mười một phổ thông trung học. Cải cách giáo dục tiến hành đồng thời trên ba mặt : cải cách hệ thống, cải cách nội dung và phương pháp dạy học.

Bộ môn lịch sử đã thể hiện những quan điểm cơ bản của cải cách giáo dục vào việc xây dựng chương trình biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo cho giáo viên và học sinh.

Chương trình được xây dựng theo nguyên tắc đồng tâm kết hợp với đường thẳng tránh việc trùng lặp qúa nhiều, không cần thiết những tri thức ở khóa trình các cấp học, lại có điều kiện cho học sinh củng cố, đi sâu, làm phong phú kiến thức cơ bản.Sự phân biệt giữa các khóa trình không phải chỉ ở khối lượng kiến thức, càng không phải ở chi tiết sự kiện cung cấp cho học sinh, mà chủ yếu ở trình độ chương trình ở việc nắm vững hơn các vấn đề lý thuyết của khóa trình, giúp học

sinh các lớp lớn hiểu sâu sắc, chính xác hơn nội dung bản chất các qúa trình, sự kiện, nhân vật lịch sử.

Chương trình mang tính chất toàn diện (hay đa tuyến) đã cung cấp cho học sinh những mặt khác nhau của đời sống xã hội loài người và dân tộc trong qúa trình phát triển lịch sử. Điều này khắc phục tình trạng biến lịch sử thế giới, dân tộc thành lịch sử chính trị, lịch sử đấu tranh giai cấp, coi nhẹ, bỏ qua các mặt về kinh tế, văn hóa, nghệ thuật ... tính toàn diện của chương trình góp phần giáo dục truyền thống dân tộc một cách hoàn chỉnh - truyền thống dựng nước và giữ nước và các mặt khác của truyền thống. Việc giảng dạy khóa trình lịch sử toàn diện đòi hỏi giáo viên thực hiện nguyên tắc liên môn (sử dụng các kiến thức có liên quan của các môn học khác vào dạy học lịch sử) và có sự "uyên bác" nhất định phù hợp với trình độ và yêu cầu dạy học.

Việc giáo dục tư tưởng qua môn lịch sử bao giờ cũng được coi trọng, càng được coi trọng trong tình hình hiện nay, khi có nhiều biến động chính trị sâu sắc trên thế giới.Lịch sử qúa khứ phải làm cơ sở vững chắc cho việc hiểu sâu sắc hiện tại, chẩn đoán sự phát triển qui luật của tương lai.

Trong việc giáo dục tư tưởng qua môn lịch sử chúng ta đã mắc những sai lầm của chủ nghĩa kinh viện, phương pháp đơn giản hóa việc rút bài học, kinh nghiệm, việc phát triển khuynh hướng giáo điều trong tiếp thụ, vận dụng chủ nghĩa Mác Lê-nin, quan điểm Đảng ta vào giải thích lịch sử ... Kết qủa giáo dục tư tưởng như vậy không cao, có lúc gây phản tác dụng. Trong dạy học lịch sử, cũng như bất cứ môn học nào, phải thực hiện các chức năng giáo dưỡng (nhận thức), giáo dục và phát triển tiến hành việc giáo dục tư tưởng trên cơ sở truyền thụ kiến thức khoa học. Sẽ sai lầm nếu biến lịch sử thành khẩu hiệu, phán đoán mọi chế độ xã hội, mọi hành động, diễn biến lịch sử bằng công thức giáo điều.

Trong dạy học lịch sử, cũng như mọi môn khoa học xã hội khác, cần đảm bảo 3 yếu tố :

- Nhận thức sự kiện (hiện thực) khách quan

- Kết luận khoa học về sự kiện

- Giáo dục tư tưởng trên cơ sở nhận thức đúng sự kiện.

Mối quan hệ giữa tính đảng, tính khoa học trong nghiên cứu lịch sử được vận dụng như thế nào trong dạy học lịch sử là vấn đề cần được đặt ra để nghiên cứu trong tình hình hiện nay, nhằm thực hiện nguyên tắc : "làm cho học sinh "biết để tin", chứ không phải "tin rồi biết".

Việc xây dựng chương trình lịch sử liên quan chặt chẽ đến vấn đề xác định vai trò, vị trí của môn học trong việc giáo dục thế hệ trẻ. Quan niệm môn chính, môn phụ trong giáo dục phổ thông không còn phù hợp với tình hình và yêu cầu của giáo dục. Việc đánh giá vị trí của môn học căn cứ vào số giờ học qui định trong chương trình, căn cứ vào việc môn học có thi tốt nghiệp hay không đã tỏ ra lỗi thời. Các môn học ở trường phổ thông đều có nhiệm vụ và vai trò như nhau trong đào tạo thế hệ trẻ. Tác dụng của môn lịch sử đối với việc giáo dục đã được thừa nhận về lý luận và thực tiễn ở nước ta và nhiều nước trên thế giới.

Đại hội quốc tế lần thứ XV của các nhà sử học (1980) đã khẳng định "ý nghĩa của việc dạy học lịch sử đối với việc hình thành con người thế kỷ XX" (2). Dù còn có những ý kiến khác nhau, song các nhà giáo dục lịch sử đã công nhận rằng, khi bước vào cuộc sống tương lai, thế hệ trẻ cần nắm những kiến

thức lịch sử "Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, sự hứng thú, hấp dẫn ngày càng tăng đối với hiện tại không hề làm giảm bớt sự chú ý của chúng ta đối với việc dạy học lịch sử. Chính lịch sử là bằng chứng hiển nhiên về sự toàn thắng của công cuộc xây dựng sáng tạo đối với sự tàn phá, chiến thắng của hòa bình đối với chiến tranh, sự gần gũi hiểu biết của các dân tộc về văn hóa và các mặt khác, khắc phục tình trạng biệt lập" (3).

Dân tộc việt Nam ta không những có lịch sử lâu đời - một lịch sử có ý nghĩa - mà còn có nhiều kinh nghiệm, truyền thống trong dạy học lịch sử, trong việc "ôn cố tri tân".

Chức năng của môn học, kinh nghiệm qúa khứ, yêu cầu của hiện tại đòi hỏi các nhà sử học, các nhà giáo dục lịch sử làm sáng tỏ về lý luận, có hiệu quả thực tiễn về giáo dục để xác định đúng vị trí, vai trò của môn lịch sử trong xã hội, trong nhà trường.

Nội dung sách giáo khoa lịch sử (dân tộc và thế giới) cải cách giáo dục đã có nhiều điểm tiến bộ so với trước : phản ánh kịp thời các thành tựu mới của khoa học lịch sử, khoa học giáo dục, văn phong khoa học sinh động, kênh hình phong phú, sáng sủa, các câu hỏi bài tập phù hợp đặc trưng bộ môn, trình độ nhận thức học sinh ... Đây là cố gắng của nhiều tác giả, gồm một tập thể các nhà khoa học, các nhà giáo dục có trình độ, kinh nghiệm. Tuy nhiên nhiều vấn đề của khoa học lịch sử đang nghiên cứu cũng cần được giải quyết, phản ánh vào sách giáo khoa nội dung sách giáo khoa phải đưa những vấn đề được xác định, tương đối ổn định, chứ không phải là những vấn đề còn đang nghiên cứu, chưa được giải quyết. Hiện nay, nội dung sách giáo khoa có nhiều vấn đề cần phải trình bày đúng sự thực khách quan, tuân thủ quan điểm lịch sử, song không trái ngược với hiện thực đang xảy ra. Một điểm khó, rất khó hiện nay trong dạy học lịch sử là chúng ta không có đủ tài liệu khoa học đích thực về qúa khứ, để khôi phục lịch sử đúng như nó đã tồn tại, để tạo cho học sinh những biểu tượng chân xác, có hình ảnh. Tình trạng thay đổi tài liệu giáo khoa lịch sử qúa nhiều lần cho phù hợp với tình hình, yêu cầu chính trị, nhất là những vấn đề về lịch sử thế giới hiện đại, làm cho học sinh không nắm được hiện thực lịch sử khách quan là thế nào. Có lẽ cần lưu ý rằng tài liệu lịch sử, nhất là tài liệu lịch sử thế giới hiện đại, đến với chúng ta chậm, ít, khó khôi phục lại bức tranh qúa khứ chính xác (chưa kể các tài liệu mới ấy có thực sự khoa học hay không. Tài liệu là một phương tiện phản ánh nhận thức về lịch sử, song sự ra đời của tài liệu bao giờ cũng gắn liền với những con người cụ thể có quan điểm, nhận thức của mình.

Trong trường hợp này, các nhà sử học, thông qua tạp chí Nghiên cứu lịch sử, hoặc các nguồn thông tin khác, cung cấp tài liệu mới, chính xác cho giáo viên lịch sử là điều rất cần thiết. Giáo viên lịch sử phổ thông sẽ hoan nghênh và biết ơn các nhà sử học, các tạp chí chuyên ngành cung cấp các tài liệu khoa học mới, những quan điểm phương pháp luận sử học cần thiết cho việc dạy học. Các tài liệu phổ biến khoa học lịch sử đang là nhu cầu cấp thiết của việc giáo dục văn hóa - lịch sử cho nhân dân, cho thế hệ trẻ, để hiểu đúng lịch sử và khắc phục những hậu qúa tai hại của việc lạm dụng tri thức lịch sử, thương mại hóa việc phổ biến tri thức lịch sử để xuyên tạc, bóp méo lịch sử. Những hình ảnh qúa khứ sai lệch mà học sinh thu nhận được qua các kênh thông tin không đúng đắn - của những người không có tri thức lịch sử, thậm chí không có lương tâm - cần được uốn nắn, khắc phục trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông.

Việc biên soạn hệ thống tài liệu tham khảo cho môn lịch sử (văn tuyển tư liệu, sách bồi dưỡng giáo viên, sách đọc thêm của học sinh ...) của Nhà xuất bản Giáo dục (thuộc Bộ giáo dục và Đào tạo) thể hiện sự cố gắng của các tác giả và Ban Sử Nhà xuất bản trong việc làm phong phú, chính xác kiến thức của giáo viên và học sinh. Điều này còn đòi hỏi nhiều công sức, đóng góp của các nhà sử học và giáo dục - lịch sử. Chủ đề biên soạn các loại tài liệu này là các sự kiện cơ bản của khóa trình, các vấn đề cấp thiết của cuộc sống hôm nay cần sự hiểu biết đúng, vững chắc về qúa khứ.

Việc cải cách về phương pháp dạy học lịch sử, tuy được chú ý, có những kết qủa, song còn phát triển chậm, chưa phù hợp với cải cách về nội dung. Chúng ta không phủ nhận các phương pháp truyền thông của dạy học lịch sử, song phải kiên quyết loại trừ cách dạy học nhồi nhét, không nhằm phát triển trí thông minh, độc lập nhận thức của học sinh ...

Việc giảng dạy lịch sử phù hợp với đặc trưng bộ môn là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn, nhằm đảm bảo qui trình :

Thông tin tái hiện → tạo biểu tượng lịch sử → hình thành khái niệm → rút qui luật, bài học lịch sử → hành động thực tiễn.

Việc nhận thức lịch sử vốn khó khăn và phức tạp, vì vậy dạy học nêu vấn đề là yêu cầu quan trọng cần được nghiên cứu sâu sắc, có ý nghĩa thực tiễn hơn. Ở đây, nhiệm vụ chủ yếu của giáo viên không phải là truyền thụ kiến thức mà dạy cho học sinh biết tư duy lịch sử. Giáo viên không phải truyền thụ các kết luận, mà đặt vấn đề, gợi tình huống có vấn đề để học sinh tự tìm hiểu và rút kết luận, theo mô hình sau đây :

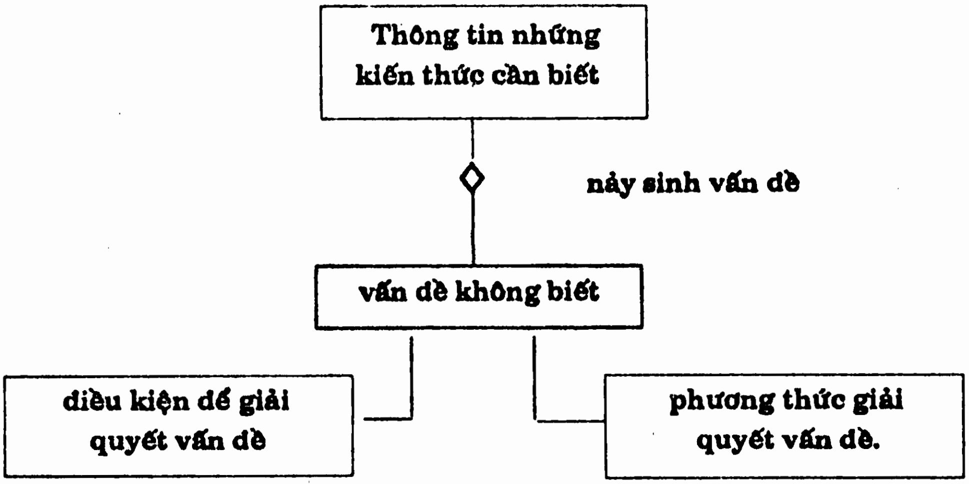

Mỗi bài học là một chuỗi các vấn đề được đặt ra để giải quyết, vấn đề sẽ biến mất khi được giải quyết, rồi lại xuất hiện ở trình độ nhận thức cao hơn.

Trong dạy học lịch sử cần thực hiện nguyên tắc giáo dục gắn liền học tập với đời sống. Vấn đề phương pháp luận của nguyên tắc giáo dục lịch sử gắn với đời sống đã được

giải quyết, song những biện pháp thực tế, có hiệu qủa cao vẫn chưa được đề xuất, mà còn rơi vào những sai lầm của giáo điều, công thức. Đây là vấn đề có ý nghĩa lớn đối với việc dạy học lịch sử trong tình hình hiện nay, mà các nhà giáo dục lịch sử cần nghiên cứu.

Cuối cùng, trong việc cải tiến phương pháp đòi hỏi xây dựng những phương tiện kỹ thuật, đồ dùng trực quan trong dạy học lịch sử. Do đặc điểm của việc nhận thức lịch sử (không trực tiếp quan sát lịch sử, không tái hiện lịch sử bằng thí nghiệm - trong điều kiện phát triển khoa học kỹ thuật có thể tiến hành thí nghiệm bộ phận để tái tạo qúa khứ - v.v. ...) mà phương pháp trực quan có vị trí quan trọng. Tuy nhiên trong nhiều năm qua, chúng ta đã có nhiều cố gắng trong lĩnh vực sản xuất đồ dùng trực quan, có chương trình nghiên cứu cấp nhà nước về bản đồ giáo khoa, thiết thực phục vụ dạy học lịch sử ở phổ thông. Tuy vậy, số lượng và chất lượng việc sản xuất đồ dùng trực quan lịch sử và kết qủa nghiên cứu khoa học chưa cao.

Bên cạnh việc tiếp tục nghiên cứu, sản xuất đồ dùng trực quan, đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ hơn của các nhà sử học, giáo dục lịch sử và kỹ thuật, cần nghiên cứu việc phổ biến rộng rãi phương tiện kỹ thuật dạy học. Phương tiện kỹ thuật dạy học là tổng hợp các tài liệu trực quan, thiết bị quang học, kỹ thuật về âm thanh, màu sắc ... để nâng cao hiệu qủa truyền thụ và tính tích cực tiếp thụ thông tin và kiểm tra việc tiếp thụ kiến thức lịch sử, tăng cường sự chú ý của học sinh (90% tri thức được thu nhận qua mắt nhìn và 10% qua tai).

Việc xây dựng phòng học bộ môn lịch sử với các phương tiện kỹ thuật dạy học, đồ dùng trực quan, tài liệu lịch sử ... đã sử dụng riêng cho các tiết học lịch sử cũng là yêu cầu được đặt ra để nghiên cứu và giải quyết.

Thực tiễn dạy học lịch sử hiện nay theo cải cách giáo dục đặt ra nhiều vấn đề được giải quyết với tinh thần đổi mới, gắn với tình hình. Tuy nhiên chỗ đứng vững chắc là việc vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, quan điểm của Đảng, tuân thủ nghiêm ngặt quan điểm lịch sử (không "hiện đại hóa" lịch sử, giải thích qúa khứ lịch sử một cách thô thiển theo yêu cầu hiện tại thông qua sự nhận thức phiến diện, chủ quan, sai lệch) và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của môn lịch sử, nhiệm vụ, tính chất của trường phổ thông cải cách giáo dục. Hy vọng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, với mục diễn đàn giáo dục lịch sử sẽ đặt và giải quyết nhiều vấn đề khác nhau cuả dạy học lịch sử.

CHÚ THÍCH :

1) Xem Phan Ngọc Liên - Về mối quan hệ giữa khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 3-1986.

2) Xem Rapports I.Grands thèmes et Méthodologie XVèm congrès International; des sciences historiques Académie R.S Roumanie Bucareste 1980.

3) Như trên, tr. 528-529.

VIỆC SỬ DỤNG NHÂN CÔNG ĐỒN ĐIỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở BẮC KỲ GIAI ĐOẠN 1884-1896

TẠ THỊ THÚY

Giai đoạn 1884-1896, như đã công bố trong bài "Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ giai đoạn 1884-1896" trên tạp chí NCLS số 1+2 năm 1988, ở Bắc Kỳ có 106 đồn điền được thiết lập và có 91.459,7325 ha ruộng đất bị chấp chiếm. Trong số đó, qua các tài liệu khai thác (1), chúng tôi chỉ được biết việc sử dụng nhân công của thực dân Pháp ở 36 đồn điền. Con số 36 đồn điền này chỉ chiếm 34% tổng số đồn điền, nhưng lại chiếm một diện tích khá lớn gồm cả hai loại đồn điền lớn và nhỏ, được phân bố trên hầu khắp các địa phương có đồn điền, bao gồm các loại hình khai thác khác nhau, và cuối cùng trên đó các hình thức sử dụng nhân công đồn điền phổ biến đều đã được thực hiện. Vì thế chúng tôi đã mạnh dạn nghiên cứu vấn đề trên ở 36 đồn điền này.

Tài liệu cho biết, chỉ riêng diện tích của 29 đồn điền trong số 36 đồn điền này đã chiếm 63.436,4860 ha, tức là chiếm qúa 2/3 tổng diện tích đồn điền của cả Bắc Kỳ lúc đó, gồm có 19 đồn điền lớn và 10 đồn điền nhỏ. Và trong số này có 4 đồn điền lớn mới bắt đầu được khai thác, nên diện tích được khai thác thực sự của 29 đồn điền này, chúng tôi tính ở mức tối thiểu là 20.839,6910 ha. 36 đồn điền này được phân bố trên 12 trong số 15 tỉnh và Đạo quan binh có đồn điền thiết lập là 6 tỉnh đồng bằng (Hải Phòng, Hưng Yên, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định), 2 tỉnh trung du (Bắc Giang, Hưng Hóa) và 4 tỉnh thượng du (Quảng Yên, Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình). Trong số các đồn điền đó có 1 đồn điền không biết loại hình khai thác; 1 đồn điền chuyên chăn nuôi; 34 đồn điền trồng trọt (11 đồn điền kết hợp trồng trọt với chăn nuôi) gồm có 21 đồn điền chuyên canh và 13 đồn điền đa canh.

Riêng về việc sử dụng nhân công của 36 đồn điền này, qua khảo sát, chúng tôi thấy có 15 đồn điền chuyên sử dụng công nhân, 13 đồn điền chuyên sử dụng tá điền, 3 đồn điền chuyên sử dụng quá điền, 2 đồn điền kết hợp sử dụng công nhân với quá điền, 3 đồn điền kết hợp sử dụng công nhân với tá điền.

- *15 đồn điền chuyên sử dụng công nhân* thuộc 6 tỉnh : 4 tỉnh đồng bằng (Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định), 1 tỉnh trung du (Hưng Hóa) và 1 tỉnh thượng du (Hòa Bình). Trừ 6 đồn điền không biết diện tích, 9 đồn điền còn lại có diện tích tổng cộng là 1.868,4136 ha, gồm 4 đồn điền lớn và 5 đồn điền nhỏ. Diện tích thực canh là 1.422,3929 ha. Ngoài 1 đồn điền không biết loại hình khai thác, 1 đồn điền chuyên chăn nuôi, còn 13 đồn điền chuyên canh cà phê (có 3 đồn điền kết hợp với chăn nuôi).

- *13 đồn điền chuyên sử dụng tá điền* thuộc 6 tỉnh: 1 tỉnh đồng bằng (Bắc Ninh), 2 tỉnh trung du (Bắc Giang, Hưng Hóa) và 3 tỉnh thượng du (Quảng Yên, Tuyên Quang, Yên Bái) với diện tích tổng cộng là 19.088,4050 ha, gồm có 10 đồn điền lớn và 3 đồn điền nhỏ. Đây đồng thời cũng là diện tích thực canh tác của chúng. Cây trồng chính trên khu vực này là lúa : 4 đồn điền chuyên canh lúa, diện tích 1.175 ha; 5 đồn điền trồng lúa và cà phê; 1 đồn điền trồng lúa và sắn; 2 đồn điền trồng lúa, cà phê, chuối dại và chăn nuôi gia súc; 1 đồn điền rộng 6.000 ha của Thomé trồng lúa, đay, gai, sắn, thuốc phiện v.v. ..., chủ yếu là lúa.

- *3 đồn điền chuyên sử dụng quá điền* thuộc tỉnh Hưng Yên, có diện tích tổng cộng 104,46 ha, gồm có2 đồn điền nhỏ và 1 đồn điền lớn. Cây trồng chính ở đây là lúa : 1 đồn điền chuyên canh lúa, 2 đồn điền của Cornu Autide lúc đầu trồng lúa, cà phê, bông, nhưng sau vì điền chủ thiếu vốn nên chỉ còn trồng lúa.

- *2 đồn điền kết hợp giữa sử dụng công nhân với sử dụng quá điền* nằm ở hai tỉnh đồng bằng là Hưng Yên và Ninh Bình, có tổng diện tích là 1.786,7951 ha. Trong 2 đồn điền này,1 đồn điền đã khai thác hết diện tích, 1 đồn điền mới bắt đầu khai thác nên chỉ mới có ít diện tích được sử dụng. Cả 2 đồn điền đều trồng trọt và chăn nuôi, 1 đồn điền trồng cà phê, cái kia trồng lúa và mía.

- *3 đồn điền kết hợp giữa sử dụng công nhân với sử dụng tá điền* nằm trên ba tỉnh : 1 tỉnh trung du (Hưng Hóa) và 2 tỉnh thượng du (Quảng Yên, Hòa Bình). Trong 3 đồn điền, có 1 đồn điền không biết diện tích, 2 đồn điền kia đều là đồn điền lớn, với diện tích tổng cộng 40.588,8500 ha, trong đó có 1 đồn điền đã khai thác hết diện tích, 1 đồn điền mới bắt đầu được khai thác. Cả 3 đồn điền này đều là các đồn điền đa canh giữa lúa và các loại cây công nghiệp như cà phê, bông, sắn, trong đó lúa là cây trồng chính.

Thống kê lại, trong 36 đồn điền này đã có ba hình thức sử dụng nhân công được thực hiện là :

- Sử dụng công nhân
- Sử dụng tá điền
- Sử dụng quá điền

Ba hình thức sử dụng nhân công nói trên tương ứng với ba hình thức khai thác đồn điền của bọn điền chủ là :

- Trực tiếp thuê công nhân khai thác đồn điền. Hình thức này được gọi là lối khai thác trực tiếp (Mode d'exploitation direct) (2). Người làm trên các đồn điền này được gọi là cu li (coolie) hay công nhân (ouvrier).

- Phát canh thu tô hay còn gọi là cho cấy rẽ đồn điền. Hình thức này được gọi là lối khai thác bằng tá điền (Mode d'exploitation en métayage). Người làm trong các đồn điền này gọi là tá điền hay người cấy rẽ (métayer).

- Cho thuê hay cho lĩnh canh đồn điền. Hình thức này được gọi là lối khai thác bằng quá điền (hay lĩnh canh) (Mode d'exploitation en amodiation, en location, en fermage). Người làm trên các đồn điền này được gọi là quá điền hay người lĩnh canh (amodiataire, locataire, fermier).

Tùy từng đồn điền, các hình thức đó được sử dụng chuyên biệt hay được kết hợp với nhau.

Hình thức sử dụng công nhân đồn điền, theo sự liệt kê ở trên là hình thức được thực hiện trên 20 đồn điền, gồm có 15 đồn điền chuyên sử dụng công nhân, 2 đồn điền kết hợp với sử dụng quá điền, 3 đồn điền kết hợp với sử dụng tá điền. 20 đồn điền này phân bố ở 5 tỉnh đồng bằng, 1 tỉnh trung du và 2 tỉnh thượng du. Cây trồng chính ở các đồn điền này là cây công nghiệp. Trong các đồn điền chuyên dùng công nhân, đại đa số là

các đồn điền chuyên canh cà phê (có hoặc không kết hợp với chăn nuôi). Các đồn điền kết hợp giữa sử dụng công nhân với tá điền hay quá điền phần lớn là các đồn điền đa canh, và lúa là cây trồng chính, nhưng đều có trồng cây công nghiệp (có hoặc không kết hợp với chăn nuôi). Phần trồng lúa, các điền chủ thường cho thuê hay cho cấy rẽ. Phần trồng cây công nghiệp, họ thường thuê công nhân khai thác theo lối trực tiếp.

Nói chung, hình thức sử dụng công nhân là hình thức được thực hiện phổ biến ở các đồn điền trồng cây công nghiệp hay ở các phần đồn điền có trồng cây công nghiệp hoặc ở các đồn điền có chăn nuôi; bất kể các đồn điền đó ở trên vùng địa dư nào. Tuy nhiên, trong giai đoạn này hình thức sử dụng công nhân chưa được thực hiện trên quy mô lớn. Các đồn điền chuyên sử dụng công nhân phần lớn là các đồn điền nhỏ hay không quá lớn. Bình quân diện tích trong khu vực này chỉ là 1.868,4136:9 = 207,6015 ha, trong khi diện tích bình quân của các đồn điền chuyên sử dụng tá điền xấp xỉ 1468,3388 ha.

Căn cứ vào các tài liệu mà chúng tôi tập hợp được, công nhân làm ở các đồn điền là nông dân được mộ tại chỗ hay từ nơi khác tới, tùy theo nơi cắm đồn điền khó khăn hay thuận lợi trong việc thuê mướn nhân công . Thường thì họ được mộ từ vùng đồng bằng lên các đồn điền vùng trung và thượng du, hay từ các làng vùng trũng chuyên cấy lúa lên các đồn điền thuộc các làng có đất cao có thể trồng màu, chăn nuôi hay trồng cây công nghiệp ngay trong một tỉnh, một huyện, thậm chí ở một vùng nhỏ. Chẳng hạn, theo báo cáo của Công sứ Hòa Bình thì công nhân làm ở các đồn điền trồng cà phê ở Hòa Bình trong thời kỳ này được mộ từ Phủ Lý (Hà Nam) và từ Ninh Bình đến (3). Hay, theo hồi ức của Marius Borel - một điền chủ nổi tiếng ở Bắc Kỳ lúc đó - thì công nhân làm trong các đồn điền trồng cà phê và nuôi gia súc của ông ta ở vùng giáp ranh giữa Hòa Bình, Ninh Bình và Hà Nam thường được thuê từ các làng lân cận thuộc ba tỉnh này (4).

Số công nhân đó cũng có thể là các tội nhân người bản xứ mà việc sử dụng họ vào làm trong các đồn điền rất được khuyến khích, vì "một mặt không trái với quy chế, mặt khác điều đó cho phép chính quyền bảo hộ giảm được khoản chi phí để nuôi dưỡng những người này" (5). Hiện tượng này chúng tôi bắt gặp trong đồn điền của Daurelle ở Nam Định (6).

Trong các đồn điền kết hợp giữa hình thức khai thác trực tiếp với các hình thức khai thác khác thì công nhân đôi khi lại chính là tá điền hay quá điền làm trên cùng đồn điền. Họ là quá điền hay tá điền khi thuê ruộng hay cấy rẽ ruộng của chủ, nhưng lại là công nhân làm thuê cho chủ đối với các công việc khác của đồn điền hay trồng cây công nghiệp. Một trong những mục đích của việc sử dụng tá điền hay quá điền này chính là nhằm ổn định công nhân cho việc trồng cây công nghiệp như phát biểu của một số điền chủ trên tạp chí "*Bulletin du Syndicat des Planteurs du Tonkin*" lúc bấy giờ. Thomé, Giám đốc sở Canh Nông, một điền chủ nổi tiếng nói: "Tá điền có hai mục đích, trong đó mục đích thứ nhất là đảm bảo việc cố định công nhân" (7). Điền chủ Morice cũng phát biểu tương tự như vậy.

Công nhân được tuyển mộ có thể làm việc lâu dài ở đồn điền, có thể được thuê theo ngày, theo tháng hoặc theo thời vụ. Họ được dùng vào việc bảo dưỡng đồn điền. Nếu là ở các đồn điền trồng cây công nghiệp, họ phá hoang, nhổ cỏ, đào hố, ươm cây, chăm sóc đồn điền và chế biến sản phẩm. Nếu là ở các đồn điền chăn nuôi hay có kết hợp với chăn nuôi, họ làm chuồng trại, nuôi gia súc, chăm sóc và bán sản phẩm. Họ có thể thực hiện tất cả các công đoạn của việc khai thác đồn điền, cũng có thể chỉ được thuê cho từng công

đoạn đó. Chẳng hạn để phá hoang một đồn điền trồng cà phê ở Hà Nam, trong những ngày đầu mới lập liên danh Guillaume - Borel phải thuê tới 80 cu li (8). Hay mỗi khi vụ thu cà phê tới, điền chủ Borel phải thuê tới 650 đàn bà vào việc hái quả (9).

Công nhân đồn điền có thể trở về nhà sau ngày làm việc, hoặc có thể ở lại ngay trong đồn điền được tổ chức thành xóm cu li giống như xóm tá điền theo quy chế về công nhân công nghiệp được ban hành lúc bấy giờ. Họ sống và làm việc dưới sự cai quản của những viên cai (gérants hay régisseurs) người Âu hay người bản xứ, và rất ít khi dưới sự điều khiển trực tiếp của điền chủ, cho nên họ luôn phải chịu nhiều tầng bóc lột.

Về việc trả công, công nhân có thể được trả bằng tiền theo tháng hoặc theo ngày. Ví dụ, tại đồn điền trồng cà phê của Morice và Bigot ở Hưng Hóa, vào năm 1890, mỗi tháng 1 cu li được trả 3 đồng ($), đến năm 1907 họ được tăng lên mỗi tháng 7 đồng (10). Còn trong các đồn điền trồng cà phê ở Hòa Bình, theo báo cáo của Công sứ Hòa Bình, trong giai đoạn này công nhân được trả công theo ngày. Mỗi ngày mỗi người được trả 1 hào rưỡi (0$15), tức là khoảng 4 đồng/1 tháng (11). Một ví dụ khác, ở đồn điền của Marius Borel, trong một đoạn hồi ký của ông ta cho biết về việc lao động của cu li đàn bà và cách trả công cho họ như sau : "Buổi tối từ 4 đến 5 giờ, chúng tôi bắt đầu cân cà phê đã hái được. Tôi sai làm hai cái cổng khác nhau, một cái ra và một cái vào, một người cai bản xứ cho phép từng cu li, lần lượt đi qua để họ đặt hai giỏ quả vào bàn cân. Tôi trực tiếp cân hay một người làm công thay tôi làm việc này. Một người khác thì trả tiền cho họ. Đó là cách tốt nhất để có được nhiều cu li vì đàn bà có thể tới làm việc vào những ngày rỗi việc để kiếm vài ba xu cho gia đình. Đồng thời làm như vậy để họ khỏi ăn cắp cà phê hay không thể cân điêu được" (12).

Trong "*La culture du café au Tonkin*" ("Việc trồng cà phê ở Bắc Kỳ"), Marius Borel cũng viết : "Để thu hoạch cà phê chín, người ta dùng đàn bà. Tiền công được trả nói chung theo công việc, căn cứ vào lượng cà phê hái được của từng người.

Buổi tối, cà phê đã hái của mỗi người sẽ được đem cân, đong. Ở Chi Nê, người ta trả trung bình 15 xu cho mỗi thúng cà phê có trọng lượng từ 26 đến 30 kg quả" (13).

Đôi khi cũng gặp trường hợp các điền chủ thuê công nhân để trồng cây công nghiệp hay chăn nuôi, nhưng thay cho việc trả công bằng tiền hay hiện vật, điền chủ đã cấp cho họ một phần đất của đồn điền để họ làm nhà, làm vườn và trồng cấy, thu hoạch cho chính mình, không phải trả địa tô cho điền chủ. Đó là trường hợp ở đồn điền trồng cà phê của Lafeuille ở Ninh Bình (14).

Trên đây chúng tôi đã trình bày vài nét về việc sử dụng công nhân đồn điền, nó ra đời gắn liền với sự xuất hiện của các đồn điền trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc. Sử dụng công nhân và phát triển các đồn điền trồng cây công nghiệp là mục đích của giới điền chủ người Pháp khi thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ lúc bấy giờ. Trên "*Bulletin du Syndicat des Planteurs du Tonkin*", số ra 15-6-1897, khi phê phán hình thức sử dụng tá điền vào việc trồng lúa, Morice đã viết: "Mục đích của chúng ta đến đây (đến Đông Dương) không phải là để trồng lúa mà là để du nhập vào đây việc trồng những giống cây mới" (15); rằng : "Tá điền chỉ là phương tiện chứ không phải là mục đích của chúng ta. Hình thức đó chỉ là nhằm đảm bảo ổn định công nhân cho việc trồng cây công nghiệp trên những vùng đất thuận lợi mà thôi" (16).

Tuy nhiên, khi đánh giá về kết quả của hình thức sử dụng công nhân này, Thomé, Giám đốc Sở Canh nông, đã viết : "Kinh nghiệm của các điền chủ đầu tiên đã được kết luận như sau : Việc khai thác trực tiếp

bằng công nhân ăn lương tháng hay ngày tỏ ra không thực tế, vì rất tốn kém. Sự tốn kém này gây ra do phải giám sát thường xuyên bởi chính những người Âu, lại chỉ có thể giám sát đối với một số ít người lao động, đồng thời sự tốn kém ấy còn do phải làm nhiều lán trại. Ngoài ra, việc này không thể thực hiện một cách an toàn và liên tục vì người bản xứ sẵn sàng bỏ trốn khỏi đồn điền không một chút đắn đo, lo ngại về sự bối rối của chủ cũng như vụ thu hoạch phải tiến hành" (17). Và tác giả kết luận "... Vì vậy đã đẻ ra tư tưởng về hệ thống tá điền - hệ thống này sau vài năm mò mẫm đã có thể được xác định rõ ràng và được thực hiện đầy kết quả" (18). Chúng tôi sẽ trình bày về nội dung và kết quả của hình thức sử dụng tá điền ở phần sau.

Hình thức sử dụng quá điền là hình thức được thực hiện trên 5 đồn điền thuộc hai tỉnh đồng bằng là Ninh Bình và Hưng Yên, trong đó có 3 đồn điền chuyên sử dụng quá điền và 2 đồn điền kết hợp với sử dụng công nhân. Nhìn chung, hình thức này mới được thực hiện trên một phạm vi rất hạn hẹp về số lượng đồn điền cũng như về diện tích đồn điền như chúng tôi đã trình bày ở trên. Số đồn điền sử dụng quá điền quá ít. diện tích các đồn điền chuyên sử dụng quá điền quá hẹp. Bình quân diện tích của các đồn điền này chỉ là 34,8200 ha. So với diện tích bình quân của các đồn điền chuyên sử dụng công nhân, con số này chỉ xấp xỉ bằng 1/6. Còn so với bình quân diện tích của các đồn điền chuyên sử dụng tá điền, nó chỉ xấp xỉ bằng 1/42. Khác với các đồn điền chuyên sử dụng công nhân là các đồn điền chuyên canh hay có trồng cây công nghiệp, còn các đồn điền chuyên sử dụng quá điền phần lớn lại là các đồn điền chuyên canh lúa hay có trồng lúa (4/5 đồn điền).

Đối tượng thuê đất chủ yếu ở đây là người bản xứ thuộc các làng ở trong đồn điền hay ở xung quanh đồn điền, cũng có thể họ từ nơi khác tới. Tại đồn điền của Drouet ở Hưng Yên, tài liệu ghi : "Các ruộng luá của Drouet đã được những người thuê đất bản xứ (locataires annamites) cấy xong" (19). Tại đồn điền của Gayet Laroche cũng ở Hưng Yên, năm 1897, trong một đơn kiện gửi Thống sứ Bắc Kỳ, điền chủ này đã kêu rằng : "Vì rối loạn ở trong vùng nên 3 cu li làm trên đồn điền đã bỏ đi, còn những người quá điền cũng sắp sửa rời đồn điền nốt" (20). Điều đó chứng tỏ rằng những người làm ở đồn điền Gayet Laroche không phải đã được mộ tại chỗ.

Những người thuê đất có thể là người châu Á hay người nước ngoài khác. Chẳng hạn như hai đồn điền của Cornu Autide ở Hưng Yên là hai đồn điền đã được đem cho một người Trung Quốc tên là Ký ở Quảng Tây thuê (21).

Những người thuê đất có thể có một số vốn nào đó, họ thuê đất của điền chủ rồi thuê công nhân khai thác hoặc cho người bản xứ thuê lại. Trong trường hợp này, họ được gọi là quá điền chính (fermier général). Chẳng hạn người Trung Quốc có tên Ký trên đây đã thuê đất của Cornu Autide, rồi lại giao cho người bản xứ khai khẩn. Có thể những người bản xứ này chỉ là những người nghèo có một chút vốn thuê đất, rồi tự canh tác, như trường hợp những người bản xứ thuê đất của điền chủ Drouet hay của Gayet Laroche.

Về cách thức cho lĩnh canh, giá cả ruộng đất trong giai đoạn này, tài liệu không cho biết nhiều lắm như ở giai đoạn sau. Thông thường giá ruộng được quy định trước trong giao kèo. Người thuê ruộng có thể trả bằng tiền hoặc hiện vật trước hoặc sau vụ thu, nói chung là bằng tiền. Chẳng hạn ở đồn điền của Gayet Laroche, việc cho thuê đất diễn ra như sau : "Người thuê đất có thể trả bằng tiền và trả trước vụ thu một tháng. Số tiền được quy định là 12 đồng/1 mẫu/một năm,

trả thành hai vụ, mỗi vụ 6 đồng. Nếu trả bằng hạt, họ có thể trả sau vụ thu. Số hạt được quy định tương đương với từ 15 đến 18 đồng/1 mẫu/một năm" (22). Đây là giá ruộng được quy định cho đến năm 1912 đối với các đồn điền này. Chúng tôi không thấy tài liệu ghi về sự thay đổi giá ruộng ở đồn điền đó, cho nên mạnh dạn nghĩ rằng đây là cách thức mà điền chủ này vẫn dùng từkhi bắt đầu sử dụng lối khai thác bằng quá điền.

Tóm lại, sử dụng quá điền là hình thức chưa được thực hiện một cách rộng rãi trong giai đoạn này so với hình thức sử dụng công nhân trên đây và hình thức sử dụng tá điền dưới đây. Vì thiếu tài liệu, chúng tôi chưa thể trình bày một cách sâu sắc hơn về hình thức sử dụng nhân công này.

Hình thức sử dụng tá điền là hình thức được áp dụng trên 16 đồn điền, gồm có 13 đồn điền chuyên sử dụng tá điền và 3 đồn điền kết hợp với sử dụng công nhân. Các đồn điền này nằm ở 1 tỉnh đồng bằng (Bắc Ninh), 2 tỉnh trung du (Hưng Hóa, Bắc Giang) và 4 tỉnh thượng du (Quảng Yên, Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình). Nhìn chung, đây là hình thức sử dụng nhân công phổ biến ở các đồn điền có quy mô lớn. Những đồn điền chuyên sử dụng tá điền có bình quân diện tích tới 1.468,3388 ha - lớn gấp nhiều lần so với khu vực chuyên sử dụng công nhân, nhất là so với khu vực chuyên sử dụng quá điền. Các đồn điền kết hợp sử dụng tá điền với sử dụng công nhân cũng đều là các đồn điền lớn. Cây trồng chủ yếu ở các đồn điền sử dụng loại nhân công này là lúa, 100% số đồn điền đó có trồng lúa (có hoặc không có kết hợp với chăn nuôi). Nói tóm lại, sử dụng tá điền là hình thức được áp dụng phổ biến ở các đồn điền trồng lúa có diện tích lớn.

Qua các tài liệu, chúng tôi được biết tá điền là những nông dân không có ruộng, bị mất ruộng hay thiếu ruộng. Họ là nông dân ở các làng nơi có đồn điền cắm. Những người này vì nhiều lý do đã trở thành tá điền của điền chủ và nhiều khi chính ngay trên ruộng đất của mình : Vì thiếu ruộng, vì đất đai đã bị điền chủ chiếm trái phép, vì ruộng đất của họ bị gọi là hoang (terrains vacants, terrains incultes, terrains vagues), là đất vô chủ (terrains libres, sans maitres, terrains disponibles); bị sung vào quốc gia công điền công thổ (terrains domaniaux) và đã bị nhà nước bảo hộ "nhượng" cho điền chủ trong thời gian vì chiến tranh họ phải phiêu tán đi nơi khác. Có nhiều khi cả dân làng bị biến thành tá điền. Đồn điền Gobert ở Bắc Ninh là một ví dụ. Đồn điền này rộng 10.260 ha nằm trên địa hạt của 20 làng thuộc các tổng Thượng Gia, Xuân Bảng, phủ Đa Phúc; các tổng Tiên Du, Hương Đình và Cổ Bái, huyện Kim Anh. Sau khi bị chiếm đất, tất cả các làng này trở thành làng tá điền của Gobert.

Họ cũng thường là nông dân ở các làng lân cận đồn điền do thiếu ruộng nên phải tới cấy rẽ cho điền chủ.

Họ cũng có thể là nông dân ở những vùng quá đông dân, thiếu ruộng đất của các tỉnh đồng bằng được mộ lên làm thuê tại các đồn điền ở vùng trung du và thượng du. Khi được mộ vào làm ở đồn điền, họ được tổ chức thành các làng tá điền.

Giống như các xóm công nhân hay các trại quá điền, làng tá điền được lập theo mô hình làng Việt cổ truyền về phương diện hành chính cũng như về phương diện văn hóa tinh thần dựa trên quy chế nhân công ban hành lúc đó và tuân theo những phong tục tập quán của người Việt. Tuy nhiên, có một điều khác là để đảm bảo sự yên ổn cho đồn điền và sự an toàn cho điền chủ về tính mạng cũng như về tài sản, các làng tá điền được tổ chức canh phòng một cách chặt chẽ hơn bởi hệ thống điếm canh, đồn dân binh, lô cốt có trang bị vũ khí. Lực lượng canh phòng và bảo vệ ở đây là lính cơ (garnison de Lính cơ), dân binh (milice) và những đội canh

đồng (garde champêtre). Có những đồn điền, số làng tá điền lên tới hàng chục, số hộ tá điền lên tới hàng trăm :

- Đồn điền của Rémery ở Tuyên Quang: số hộ tá điền là 40 lập thành 12 trại. Đây là những tá điền được mộ từ vùng đồng bằng lên (23).

- Đồn điền của Thomé ở Bắc Giang, theo lời Galliéni (sĩ quan chỉ huy Đạo quan binh số I) thì: Tháng 10/năm 1892, Thomé đã đến lập đồn điền tại Lâm (huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang). Thomé cho xây dựng ngay một trại (gọi là trại Croix Cuvelier) gồm có 1 nhà gạch nhiều tầng, với những chuồng trại và nhà kho, 1 đồn lính cơ và 2 lô cốt. Đồng thời Thomé cũng lập ra 4 làng tá điền gồm các gia đình Mường, Mán và Thổ.

+ Làng thứ nhất gồm có 15 gia đình đồng bào Mường với số nhân khẩu từ 60 đến 100 người được mộ từ Lang Biên và Nam Diên tới. Làng được trang bị 1 lô cốt và 4 súng.

+ Làng thứ hai gồm có 25 gia đình đồng bào Mán với 150 nhân khẩu được giao 20 trâu và trang bị 1 bộ nông cụ khá đầy đủ.

+ Làng thứ ba gồm có 20 gia đình đồng bào Mán với số nhân khẩu và những trang bị như làng thứ hai.

+ Làng thứ tư gồm có 16 gia đình đồng bào Thổ được mộ từ Lục Nam tới" (24).

Năm 1893, số gia đình tá điền của đồn điền Thomé lên tới 300, mỗi gia đình trung bình có 6 người, lập thành 14 làng (25), và tới năm 1896 là 400 gia đình, lập thành 22 làng (26).

Về cách thức sử dụng tá điền, qua các tài liệu, chúng tôi được biết như sau :

Điền chủ thường cam kết với các hộ tá điền qua những giao kèo bằng nói miệng hay bằng văn bản. Giao kèo đó quy định thời hạn của việc cho cấy rẽ (dài, ngắn, tùy từng trường hợp cụ thể) và quyền lợi, nghĩa vụ của mỗi bên. Thường là điền chủ chia ruộng thành lô, giao cho những người muốn cấy rẽ số ruộng tùy theo khả năng canh tác của họ. Kèm theo ruộng, điền chủ cấp cho họ một khoản gọi là khoản ứng trước (avance) thể hiện dưới dạng sức kéo (trâu, bò), cây giống hoặc hạt giống, công cụ lao động, đồ ăn gồm gạo và tiền đủ trong thời gian chờ đến vụ thu hoạch đầu tiên. Đồng thời điền chủ cũng phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước Bảo hộ về những nghĩa vụ bắt buộc của tá điền như thuế thân và lao dịch. Đổi lại, tá điền phải trả cho điền chủ một phần vụ thu gọi là địa tô (redevance). Thời hạn bắt đầu phải trả, số lượng và phương thức trả khoản địa tô này tùy theo sự ấn định trong giao kèo. Đồng thời tá điền phải hoàn trả dần dần hàng năm cho điền chủ khoản ứng trước trên kia. Ngoài khoản địa tô và khoản ứng trước bắt buộc phải trả bằng tiền hoặc bằng hiện vật, người tá điền thường còn phải làm cho chủ một số ngày công phụ thêm để xây dựng nhà trại, đào đắp kênh mương, đường xá, vận chuyển lương thực, và nếu điền chủ trồng cây công nghiệp thì họ là người làm đất, chăm bón, tưới cây, hái quả, v.v. .. Những ngày công này có thể được dùng để trừ vào khoản địa tô mà họ phải nộp cho chủ, cũng có thể họ được trả công như công nhân đồn điền.

Khác với hình thức cho lĩnh canh là hình thức mà giá ruộng được quy định trước; ở hình thức sử dụng tá điền, điền chủ thường thu hoa lợi sau vụ thu hoạch. Sau khi đã thu hoạch xong, phơi khô, rê sạch, tá điền đem sản phẩm tới nộp cho điền chủ theo tỷ lệ quy định.

Nói chung, việc sử dụng tá điền ở các đồn điền về căn bản là giống nhau, theo cách thức chung trên đây. Lúc bấy giờ, một giao kèo mẫu (tức là giao kèo được nhiều điền chủ thực hiện), theo báo cáo của Giám đốc Sở Canh nông Thomé tại phiên họp 16-1-1897 của Liên đoàn điền chủ Bắc Kỳ (Syndicat des

planteurs du Tonkin) là : Điền chủ giao ruộng và cấp vốn cho tá điền (như đã nói ở trên). Về phía tá điền, ngoài khoản ứng trước phải trả, họ phải nộp cho điền chủ khoản địa tô là 1/2 số thu hoạch. Khoản này được tính trung bình là 15 thúng thóc/1 mẫu/ một năm (mỗi thúng 20 kg), vì năng suất lúa thường là 30 thúng. Những ruộng tốt có thể cho từ 40 đến 50 thúng, còn những ruộng xấu lại chỉ cho 20 thúng mà thôi (27).

Tuy nhiên, tùy theo điều kiện về đất đai và nhân công của từng đồn điền, sự vận dụng cách thức chung trên đây có khác nhau. Chúng tôi xin dẫn ra một vài ví dụ sau đây :

- Đồn điền trồng lúa rộng 10.260 ha của Gobert ở Bắc Ninh được xem là một trong những ví dụ thành công của phương thức khai thác bằng tá điền. Tại đây, cũng như các điền chủ khác, Gobert giao ruộng và cấp vốn cho tá điền, và đến vụ mùa (tức vụ tháng 10) thì chia đôi số thu hoạch với họ (28).

- Trên 2 đồn điền trồng lúa có diện tích tổng cộng 650 ha của Chesnay và De Boisadam ở Bắc Giang, theo báo cáo của 2 điền chủ này cho Thống sứ Bắc Kỳ thì địa tô cao nhất mà họ thu của tá điềnlà 5 thúng thóc (mỗi thúng 20kg)/1 mẫu/một năm. Ngoài ra, tá điền không phải nộp thuế thân và làm lao dịch (29).

- Các đồn điền của Thomé ở Bắc Kỳ cũng được coi là kiểu mẫu thành công của hình thức sử dụng tá điền. Tại đây, các tài liệu liên quan đến đồn điền này cho biết: Năm 1892, khi mới lập đồn điền, Thomé cung cấp cho 4 làng tá điền vật liệu xây dựng, công cụ lao động, súc vật cày kéo và lương ăn chừng 120 kg cho mỗi gia đình trong 1 tháng (2 picule x 60 kg = 120 kg). Mỗi làng được nhận 1.000 ha ruộng đất để canh tác (30). Năm 1893, số hộ tá điền của Thomé lên tới 300, Thomé ứng cho mỗi gia đình vật tư, giống má, súc vật cày kéo tương đương với 60 francs và chia cho mỗi gia đình 3 ha đất để canh tác. Với 3 ha này, mỗi năm một gia đình có thể thu 3000 kg thóc. Số thóc này được chia thành 3 phần : 1000 kg thuộc gia đình tá điền; 1000 kg để trả cho khoản ứng trước, 1000 kg là địa tô phải nộp cho điền chủ. Ngoài ra tá điền còn có nhiệm vụ thực hiện tất cả các công việc khác của đồn điền và nếu chủ trồng cây công nghiệp thì họ phải chuẩn bị đất, chăm sóc cây cối,thu hoạch và chế biến sản phẩm. Lương của những người lao động theo kiểu công nhân này là 1000 kg thóc cho một gia đình (6 người)/một năm tương đương với 150 francs, tức là khoảng từ 6 đến 8 xu/một ngày/một người (31).

- 2 đồn điền của Rémery ở Tuyên Quang có diện tích tổng cộng 69,6250 ha trồng cà phê, lúa và chăn nuôi cũng được khai thác bằng tá điền. Các tài liệu gọi đây là "Métayage kiểu Rémery". Tạiđây, Rémery đã ký với các hộ tá điền những giao kèo có thời hạn 3, 6 hoặc 9 năm. Số ruộng tối thiểu chia cho mỗi gia đình là 8 mẫu, và thường là từ 12 đến 15 mẫu. Trong hai năm đầu, các gia đình táđiền chỉ phải trả các khoản ứng trước. Chỉ từ năm thứ ba trở đi, tá điền mới phải nộp địa tô. Tô phải nộp quy định là 1/2 vụ thu, tức là khoảng 4 mẫu. Đồng thời điền chủ cho phép tá điền thu hoạch tất cả các cây trồng phụ khác như ngô, khoai, sắn (32).

- Đồn điền trồng lúa rộng 500 ha của Duchemin ở Tuyên Quang lại là một mẫu khác về hình thức sử dụng tá điền. Trong "*Bulletin du Syndicat des planteurs du Tonkin*" số 7, tháng 4-1896, chính Duchemin cho biết rằng tá điền của ông ta đều là các gia đình người Mán, rằng ông ta đã giao ruộng cho họ, nhưng không thu địa tô trong nhiều năm đầu, còn đất đồi thì sau 1 năm. Sau 1 năm đó, tá điền phải phá hoang hết và trồng cây cũng như chăm sóc cây trồng theo phương thức khoán (à forfait) (33).

Nói chung, việc trồng lúa và sử dụng tá điền là lối canh tác được cho là dễ nhất, chắc

ăn nhất, có lãi nhất mà bọn thực dân đã phát hiện ra và khuyến khích sử dụng, như chúng tôi đã nói ở phần "Hình thức sử dụng công nhân". Tại phiên họp 16-1-1897 của Syndicat des planteurs du Tonkin, trong bài phát biểu của mình, Thomé nói : "Métayage có 2 mục đích : 1) Cố định công nhân trồng cây công nghiệp; 2) Đem lại lợi nhuận tức thời cho điền chủ" (34). Trong bài "Điểm về hình thức tá điền" gửi cho Toàn quyền Đông Dương, thay mặt giới điền chủ, Thomé lại viết :"Trong những điều kiện tốt nhất về đất đai, bằng hình thức Métayage 1 ha đất có thể đem lại cho điền chủ từ 8 đến 10 đồng lãi/1 năm. Nếu một đồn điền có 1000 ha thì thu nhập của điền chủ sẽ từ 8000 đến 10.000 đồng" (35). Từ tình hình của đồn điền của Chesnay và De Boisadam, Jean Morel viết : "Chính phủ đã cấp không đất cho điền chủ và cho phép họ nhận từ khoản tiền mà họ ứng ra cho tá điền vay một khoản lợi tức từ 38% đến 57%" (36).

Bằng Métayage và cấy lúa, Thomé đã thu được những khoản lợi tức bằng tiền và bằng hiện vật như sau : Theo báo cáo của Phòng Canh nông Bắc Kỳ tại phiên họp 19-4-1901 : Năm 1893 đồn điền Thomé có 300 gia đình tá điền. Thomé ứng cho mỗi gia đình 60 francs, tổng cộng là 18.000 francs. Mỗi gia đình được giao cấy 3 ha. Mỗi ha 1 năm thu hoạch được 3000 kg thóc, trong đó 1000 kg tá điền được giữ lại, 1000 kg để trả nợ cho tiền ứng trước, 1000 kg nộp tô cho chủ. Riêng khoản ứng trước, mỗi năm Thomé thu được 300 tấn thóc (của 300 gia đình), trị giá 21.000 francs. Như vậy số tiền ứng trước mà Thomé bỏ ra cho tá điền vay đã đem lại cho Thomé mỗi năm 125% lãi và khoản địa tô bằng lúa mà ông ta thu được hàng năm từ người tá điền là 33%. (37).

Phương thức sử dụng tá điền với những "ưu việt" của nó như vậy đã dần dần trở thành hình thức được coi là lý tưởng trong giai đoạn này để rồi bước sang giai đoạn "vàng" sau đó của nó như một số tác giả đương thời ca ngợi. Tuy nhiên đã có những người kịch liệt phản đối hình thức này vì những "nhược điểm" của nó. Trong tạp chí *Bulletin du Syndicat des planteurs du Tonkin* số 15, tháng 6-1897, dưới nhan đề "Việc khai thác bằng tá điền và những hậu quả của nó", Morice, một điền chủ nổi tiếng lúc đó, bên cạnh việc nêu ra những ưu điểm của hình thức này đã vạch ra những bất lợi của nó; ông ta viết : "Đây là hình thức tước đoạt đối với dân chúng, chỉ làm lợi cho điền chủ và là hình thức bóc lột không giới hạn, không quy chế. Cái đó không phải là cái gì khác với tình trạng mà nước Pháp đã sống trong thời Trung cổ, dưới chế độ của những lãnh chúa phong kiến. Nếu chính cái đó là cái mà chúng ta đã nhập vào đây thì không phải là hình thức tá điền tích cực mà là sự bóc lột và là sự tồi tệ" (38).

*

* *

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu 3 hình thức sử dụng nhân công được áp dụng trong các đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ giai đoạn 1884-1896. Hình thức sử dụng công nhân đồn điền gắn với việc trồng cây công nghiệp, chủ yếu là cà phê. Hình thức sử dụng quá điền và tá điền lại gắn liền với việc trồng cây bản xứ, chủ yếu là lúa. Trong 3 hình thức đó, 2 hình thức phổ biến hơn là hình thức sử dụng công nhân và hình thức sử dụng tá điền, đặc biệt là hình thức sử dụng tá điền. Ba hình thức sử dụng nhân công này là ba hình thức bóc lột nhân công của thực dân Pháp trong khu vực đồn điền. Kết hợp lối bóc lột công nhân hiện đại với lối khai thác thời Trung cổ, thực dân Pháp đã làm

cho đồn điền ở Bắc Kỳ đáng lẽ phải trở thành khu vực nông nghiệp thương phẩm tư bản chủ nghĩa lại không thoát khỏi tình trạng của những điền trang thời phong kiến với sự bóc lột hết sức nặng nề.

CHÚ THÍCH

(1) Những số liệu thống kê của bài này chủ yếu tập hợp từ các tài liệu lưu trữ, tại Lưu trữ quốc gia tại Hà Nội và Lưu trữ hải ngoại Pháp có các ký hiệu sau :

RST : 72868; 29879; 60259; 29284.

AGG : 6253; 23307; 6245; 19347.

(2) Cần phân biệt giữa hình thức khai thác trực tiếp (direct) ở các đồn điền với lối khai thác cùng tên của nông dân. "Mode d'exploitation direct" ở các đồn điền mang nội dung trên, còn đối với nông dân thì có nghĩa là nông dân tự khai thác ruộng đất của mình.

(3) RST : 72868 - "Les Agriculteurs européens dans les provinces du Tonkin - 1897-1900".

(4) Xin tham khảo: Marius Borel - "Souvenirs d'un vieux colonialiste", 1960.

(5), (6) AGG.23298 - "Concession d'un terrain à Nam Định à Daurelle, Février 1893".

(7) AGG. 6245 - "Voeux et correspondance de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1895-1905)".

(8), (9) Marius Borel - Sđd, tr. 107 và 212.

(10) Morice - "Nouvelle lettre d'un colon". - Paris 1907, tr. 183.

(11), (12) Marius Borel - Sđd, tr. 212.

(13) Marius Borel - "La Culture du café au Tokin". Hai phong, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1913, tr.46, 47.

(14) RST 29879 - "Pro et de réforme de la règlementation des concessions et création d'un corps de piqueurs indigènes".

(15) AGG. 6245 - "Voeux et correspondances de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1895-1905)".

(16), (17), (18) AGG. 6245 - "Voeux et correspondances de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1895-1905)".

(19), (21) RST. 72868, đã dẫn.

(20) AGG. 6253 - "Laroche demande une indemnité pour perte d'animaux".

(22) AGG. "Relatif à l'offre de vente des terrains à divers villages du Tonkin faite par Gayet Laroche".

(23) RST 64192 - Rémery et Humbert - "Concessions à Tuyên Quang".

(24) AGG 23000 - "Concessions de terrains 1891-1895".

(25) AGG 6244 - "Procès verbaux de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1901-1903)".

(26) Delboumeau - "La propriété foncière et les concessions domaniales en Indochine" Paris 1903, tr. 111.

(27) AGG 6245 - "Voeux et correspondances de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1895-1905)".

(28) RST 72868, đã dẫn.

(29) RST 29284 - "Plainte de MM Chesnay et de Boisadam contre les indigènes employés dans les concessions à Bac Giang pour innexécution du contrat, 1902-1903".

(30) AGG 23000, đã dẫn.

(31) AGG 6244 - "Procès verbaux de la Chambre d'Agriculture du Tonkin 1901-1903, Séance 19 Avril 1901".

(32) RST 64192. Rémery et Humbert. Concessions à Tuyên Quang.

(33),(34),(35) AGG 6245. "Voeux et correspondance de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1895-1905)".

(36) Jean Morel - Les concessions de terre au Tonkin, Paris 1912, tr. 225.

(37) AGG 6244. "Procès verbaux de la Chambre d'Agriculture du Tonkin - 1901-1903 (Séance 19 Avril 1901)".

(38) AGG 6245 - "Voeux et correspondance de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1895-1905)".

NHÌN LẠI CHỦ TRƯƠNG SỬ DỤNG NGHĨA QUÂN PHAN BÁ VÀNH VÀO CÔNG CUỘC KHAI HOANG THÀNH LẬP HAI HUYỆN TIỀN HẢI, KIM SƠN CỦA TRIỀU NGUYỄN Ở NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN CẢNH MINH - BÙI QUÝ LỘ

Từ việc trình bày một chủ trương cụ thể của triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX và những kết quả đạt được do quá trình thực hiện chủ trương đó đem lại, trong bài viết nhỏ này chúng tôi muốn góp phần vào việc đánh giá chính sách doanh điền của triều đại đó.

1- THỰC TRẠNG CỦA NGHĨA QUÂN PHAN BÁ VÀNH SAU KHI CUỘC KHỞI NGHĨA BỊ ĐÀN ÁP (THÁNG 2 NĂM 1827).

Ngày 20 tháng 1 năm 1827 nghĩa quân Phan Bá Vành từ Thái Bình vượt sông Hồng trở về căn cứ cũ (1) là Trà Lũ để cố thủ với một đội quân khá đông. Theo chính sử của triều Nguyễn thì bấy giờ "Đảng giặc còn hơn 2000 người" (2). Trong thực tế số nghĩa quân của Phan Bá Vành có tới trên dưới vạn người. Bằng chứng là vào cuối tháng 1 năm 1827 - chỉ khoảng hơn một tuần lễ kể từ sau ngày nghĩa quân từ Thái Bình trở về Trà Lũ, chủ tướng họ Phan đã tổ chức một trận tập kích bất ngờ vào quân đội triều đình đóng quân gần Trà Lũ. Trận đánh táo bạo và thắng lợi vang dội này đã làm náo động kinh thành. Vua Minh Mạng nổi trận lôi đình, giáng cấp hai viên tướng cầm đầu đạo quân là Phạm Văn Lý và Nguyễn Văn Phong. Mười ba viên Cai và Đội bị chém đầu. Sử cũ đã ghi lại sự kiện này : "Vành nhân đêm tối trời, lấy 5000 quân khỏe mạnh, ngầm qua sông, xông thẳng tới dinh viên Thống tướng Phạm Văn Lý" (3), quan quân không phòng bị, bị giặc đánh thua, súng ống, khí giới cùng thuyền ghe bị giặc cướp mất nhiều". (4) Sau chiến thắng này, lực lượng nghĩa quân đóng tại Trà Lũ còn được tăng cường thêm nhiều, các cánh quân của Phan từ Hải Dương, Quảng Yên được lệnh rút về tụ hội tại đây. Nếu kể cả số dân đinh của xã Trà Lũ vào thời điểm trước biến cố của căn cứ này bị quân triều tiêu diệt (17-2-1827) là 800 người (5) thì trên mảnh đất Trà Lũ chật hẹp, diện tích canh tác chỉ có 1117 mẫu Bắc Bộ, đã có tới hàng vạn con người.

Ngày 17-2-1827, căn cứ Trà Lũ bị san bằng, ngoài một số người bị giết tại trận, 760 nghĩa quân bị bắt, còn đại bộ phận nghĩa quân và nhân dân Trà Lũ - những con người đã gắn bó chặt chẽ, hết lòng ủng hộ chủ tướng Phan Bá Vành - có tới hàng ngàn

người đã trốn thoát. Trong bản điều trần về việc khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ cũng đã thừa nhận sự thực đó: "Bình dân Bắc thành trước vì bị giặc bắt hiếp đi theo có đến hàng ngàn, sợ hãi trốn biệt". Số người đông đảo ấy đã lâm vào một tình cảnh hết sức bi đát, bị truy lùng gắt gao, ngày đêm phải lẩn trốn, xiêu dạt, đói khát, bế tắc chưa tìm ra lối thoát mới. Một lực lượng lao động đông đảo đang bị bỏ phí.

Cuộc sống vô vọng và bi thảm của những con người đó sẽ ra sao nếu không có công cuộc chiêu dân khẩn hoang ở Tiền Hải, Kim Sơn và một số địa phương khác vào những năm 1828, 1829 do nhà Nguyễn tổ chức, thực hiện dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ ?

2- CHỦ TRƯƠNG CHIÊU TẬP NGHĨA QUÂN PHAN BÁ VÀNH VÀO CÔNG CUỘC KHAI HOANG Ở TIỀN HẢI, KIM SƠN VÀ NHỮNG THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC.

Trong bản điều trần về việc khẩn hoang gửi lên Minh Mạng, Nguyễn Công Trứ đã đề nghị "Xin phàm kẻ nào hối cải hoàn lương thì cho đến sở Doanh điền thú tội, theo sức mà cấp ruộng cho làm" (6). Đề nghị của Nguyễn Công Trứ được nhà vua chấp thuận và cho phép ông thực hiện. Phải chăng chủ trương chiêu nạp những người trước đây là nghĩa quân nông dân vào công cuộc khẩn hoang đã mở ra trước hàng ngàn người "lánh nạn" một lối thoát mới, không còn phải trốn tránh xiêu dạt, gia đình bị ly tán ?

Một câu hỏi đặt ra là chủ trương nói trên đã được triều Nguyễn thực hiện như thế nào, và chủ trương đó đã được nghĩa quân nông dân hưởng ứng ra sao?

Kết quả của công cuộc khai hoang thành lập huyện Tiền Hải năm 1828 và huyện Kim Sơn năm 1829 cho thấy khá nhiều tướng lĩnh và nghĩa quân cũ của Phan Bá Vành cùng thân nhân gia đình họ đã tích cực tham gia công cuộc khai hoang. Xin nêu một vài thí dụ : Chánh tổng Nguyễn Cầu (7) là một tướng lĩnh của Phan đã trở thành nguyên mộ lập ấp Đức Cơ. Con ông Nguyễn Cầu là Nguyễn Tòng lập ra ấp Trinh Cát. Phan Trọng Lạn là cháu Nguyễn Cầu và đồng tộc với Phan Bá Vành là nguyên mộ lập làng Thanh Giám. Phan Văn Đức (8) con trưởng Phan trọng Lạn là nguyên mộ lập làng Vũ Xá. Ngô Minh Thế, cháu của Lạn là nguyên mộ lập ấp Đinh Cư. Họ còn tham gia lập ra các ấp như Nguyệt Lũ, Nho Lâm, Quý Đức, Lũ Phong, Giáp Lũ, Đức Cơ, Lạc Thành v. v. . . Trong tổng số 40 làng ấp được thành lập năm 1828 ở huyện Tiền Hải có tới 14 làng, ấp (chiếm trên 1/3) do tướng lĩnh hay nghĩa quân nông dân và thân nhân gia đình họ làm nguyên mộ khai hoang lập ra. Đó là các làng, ấp sau (Bảng 1): (9).

Theo kết quả điều tra ở 44 lý, ấp, trại ở huyện Kim Sơn được thành lập năm 1829 của chúng tôi (10) cho thấy có tới 15 đơn vị trong tổng số 44 đơn vị, các chiêu mộ là tướng lĩnh, nghĩa quân hoặc những người có quan hệ gắn bó với cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành trước đó (Bảng 2).

Lực lượng nói trên không những chiếm tỷ lệ đáng kể trên 30 % trong số các chiêu mộ, nguyên mộ ở huyện Tiền Hải và huyện Kim Sơn, họ còn tham gia lập ra các ấp Nho Lâm, Quý Đức , Lũ Phong, Giáp Lũ, Lạc Thành,

Bảng 1

T/T	Tên làng, ấp	Họ tên các nguyên mộ.
1	Đức Cơ	Nguyễn Cầu tướng lĩnh của Phan Bá Vành
2	Trình Cát	Nguyễn Tông (con trai Nguyễn Cầu)
3	Thanh Giám	Phan Trọng Lạn (cháu Nguyễn Cầu)
4	Vũ Xá	Phan Văn Đức (con trưởng Phan Trọng Lạn)
5	Đình Cư	Ngô Minh Thế (cháu Phan Trọng Lạn)
6	Kinh Xuyên	Đặng Đức Tính (cháu gọi Lạn bằng cậu)
7	Bạch Long	Phạm Đình Am (8) Trần Phúc Tối
8	Dưỡng Trực	Bang Tiểu
9	Đông Cao	Trần Nhượng
10	Tân Xuân	Đoàn Đức Xuyên, Trần Văn Mâu
11	Phong Lai	Hai Cán, Tuần Chưởng
12	Lương Điền	Đỗ Hảo
13	Phạm Hải	Phạm Văn
14	Nguyệt Lũ	Trần Đình Thuyên

Bảng 2

T/T	Tên lý, ấp trại	Họ tên các nguyên mộ	Quê quán
1	Đông Đác	Trần Viết Văn	Xã Trà Lũ (11)
2	Trung Quy	Trần Phúc Hoàn	"
3	Lưu Quang	Vũ Duy Lãng	"
4	Trì Chính	Phạm Đình Hạnh	"
5	Phú Vinh	Vũ Duy Lương	"
6	Đạo Cù	Nguyễn Văn Hiểu	"
7	Đông Nhân	Nguyễn Hữu Tú	"
8	Trần Hóa	Trần Huy	"
9	Dưỡng Điền	Nguyễn Văn Tằng	"
10	Hồi Thuần	Phạm Tôn	"
11	Định Hướng	Nguyễn Xuân Đăng	"
12	Duy Hòa	Vũ Phúc Tráng	"
13	Khuất Kỷ	Phạm Văn Hòe	"
14	Phát Diệm	Nguyễn Chí	"
15	Tôn Đạo	Bá Thức	"

Thanh Châm, Lưu Phương, Thư Chính, Năng Tĩnh, Dương Trực... (ở Tiền Hải) (12) và Lưu Phương, Trì Chính, Quy Hậu, Thượng Kiện, Đồng Nhân... (ở Kim Sơn)(13). Một thực tế cho thấy khi đến chiêu dân khẩn hoang ở đất mới, các vị chiêu mộ (hoặc nguyên mộ) (14) thường dẫn anh em, họ hàng, bà con cùng quê hương, bản quán của mình đến tham gia khai hoang. Do đó trong hơn 1/3 tổng số các làng, ấp được khai hoang năm 1828 ở Tiền Hải và năm 1829 ở Kim Sơn còn có thêm nhiều nghĩa quân Phan Bá Vành và thân nhân gia đình họ đã góp phần quan trọng vào lực lượng thứ mộ, tân mộ, tòng mộ trong cuộc khai hoang ở hai huyện này lúc ấy. Có khá nhiều cứ liệu về hiện tượng phổ biến nói trên: ông tổ họ Trần ở làng Nguyệt Lũ là Trần Đình Thuyên có 3 con trai là nghĩa quân Phan Bá Vành, hai người bị bắt, một người bỏ trốn, còn lại 5 người con trai cùng bố đến khai hoang lập ấp ở Bạch Long. (Tiền Hải). Vũ Phúc Tráng đồng tộc với tả tướng Vũ Viết Dáng (Hai Dáng)- một vị tướng chủ chốt của Vành - đã dẫn 5 người con trai là Vũ Viết Mưu, Vũ Viết Tài, Vũ Văn Trí, Vũ Văn Tước, Vũ Văn Thưởng, từ Trà Lũ đến khai hoang lập ấp Duy Hòa (Kim Sơn)...

Sau khi hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn được thành lập, nhưng công cuộc khai hoang chưa kết thúc, những nghĩa quân Phan Bá Vành và con em của họ vẫn tiếp tục đến đây để khai hoang. Ví dụ như Phạm Hiến Vinh đã dẫn con cháu đến lập ấp Thượng Kiện (Kim Sơn) vào năm 1834. Vũ Văn Hiếu là tướng của Vành cùng với 3 người con là Vũ Viết Thân, Vũ Viết Thìn, Vũ Viết Cam từ Trà Lũ đến Phú Vinh có ghi lại sự việc này như sau:

" Trà Lũ quê tổ họ ta
Gặp năm binh lửa, cảnh nhà nghi oan
Cửa nhà cơ cực lầm than
Xa nơi quê cũ mới an cuộc đời
Vào năm Giáp ngọ (1834) người thời
đến đây
Ba con cùng bố tới nơi
Phú Vinh quê mới (15) lòng người
yên vui"

Gia phả họ Trần, thôn Đồng Nhân (xã Kim Bình-Kim Sơn) có ghi lại sự việc cụ tổ Trần Công Biền quê ở Trà Lũ là nghĩa quân Phan Bá Vành phải lánh nạn sang Đồng Nhân khai hoang cùng với vợ con.

"Anh ở Trà Lũ, anh mới sang đây
Làm ruộng đầu làng quan phó cho anh
Nước chảy xung quanh bốn bề Giao Thủy
Anh ngồi anh nghĩ vuốt bụng thở dài
Như trúc nhớ mai, như thuyền nhớ khách
Anh nhớ con ngựa bạch như bóng
nhớ câu"... (16)

Công cuộc khai hoang lập làng, ấp cùng thời của triều Nguyễn ở một số địa phương khác cũng có hiện tượng tương tự. Trong số 77 người đến khẩn hoang ở tổng Hoành Thu năm 1828 có tới 34 người trước đó là nghĩa quân Phan Bá Vành... (17)

Thực trạng nói trên phải chăng là sự khẳng định chủ trương miễn tội và chiêu tập cả những nghĩa quân nông dân và những người đã ủng hộ, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành vào công cuộc khai hoang ở Tiền Hải và Kim Sơn của triều Nguyễn do Nguyễn Công Trứ đề xuất và tổ chức thực hiện đã được thi hành liên tục trong quá

trình khẩn hoang, đã thu hút được một lực lượng lao động khá đông đảo góp phần quan trọng vào sự thành công của công cuộc khẩn hoang đương thời ở hai huyện này và ở một số nơi khác cùng thời. Kết quả đó cũng chứng tỏ rằng chủ trương nói trên đã được nghĩa quân Phan Bá Vành cùng với thân nhân, gia đình họ nhiệt liệt hưởng ứng.

3- CHÍNH SÁCH PHÂN CHIA RUỘNG ĐẤT CỦA TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG KHẨN HOANG LÀ NGHĨA QUÂN NÔNG DÂN VÀ NHỮNG NGƯỜI TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ỦNG HỘ CUỘC KHỞI NGHĨA PHAN BÁ VÀNH

Tìm hiểu việc phân chia ruộng đất khai hoang của triều Nguyễn ở Tiền Hải và Kim Sơn cho thấy ở tất cả các làng, ấp, sự phân chia ruộng đất đã được thực hiện một cách tương đối công bằng dựa trên nguyên tắc chủ yếu là căn cứ vào công sức lao động của mỗi thành viên trong quá trình khẩn hoang. Tất cả những người tham gia khai hoang từ đầu tức là chiêu mộ (hay còn gọi là nguyên mộ) đều được hưởng suất như nhau. Ở đây không có sự phân biệt về địa vị, chức sắc, phẩm tước, quá khứ bản thân của họ.

Số ruộng đất chia có thể khác nhau trong cùng một đối tượng nguyên mộ (chiêu mộ) và thứ mộ là do tổng số ruộng đất và nhân đinh của mỗi làng, ấp cụ thể quy định, còn nguyên tắc phân phối vẫn giống nhau. Đối với các đối tượng khác như tòng mộ (hay tục mộ) cũng được thực hiện theo nguyên tắc nói trên. Xin dẫn dưới đây vài thí dụ: Ở Tiền Hải các nguyên mộ và thứ mộ đều được chia 1 suất tư điền thế nghiệp và 1 suất công điền quân cấp, còn các người đến khai hoang lập ấp sau, nhưng chưa quá 3 năm thì phải mua suất mới được hưởng quyền lợi ruộng đất như các thành viên khác. Đối với các vị nguyên mộ và thứ mộ có nhiều công lao trong việc chiêu dân lập ấp còn được hưởng thêm ruộng biếu, gọi là "biếu điền". Số ruộng biếu này nhiều ít có khác nhau là do tập tục từng làng và công lao đóng góp của từng người cụ thể, chứ cũng không phải bởi thành phần xuất thân, quá khứ bản thân quy định. Vài thí dụ:

Bảng thống kê chia ruộng đất ở một số làng, ấp (h. Tiền Hải)

T/T	Tên làng ấp	1 suất	thổ cư thổ nghiệp Đ.C	Thổ thế nghiệp	Tổng cộng
1	Dinh Cư	1 suất	1m 9sào	1 mẫu 1 sào	3 mẫu
2	Trinh Cát	1 suất	1m1s	9 sào	2 mẫu 0 sào
3	Đức Cơ	1 suất	1m1s	9 sào	1 mẫu 9 sào
4	Nguyệt Lu	1 suất	1 mẫu	8 sào	1 mẫu 8 sào
5	Vân Hải	1 suất	1 mẫu	8 sào	1 mẫu 8 sào

Ở các làng, ấp trên (18), ngoài nguyên mộ và một số thứ mộ là nghĩa quân Phan Bá Vành hoặc trước đó có quan hệ gắn bó, ủng hộ cuộc khởi nghĩa này, còn có nhiều người từ các địa phương khác đến khẩn hoang, không có liên quan đến cuộc khởi nghĩa, nhưng số ruộng đất được chia như bảng trên cho thấy trong mỗi làng, ấp cụ thể là bằng nhau.

Nguyên mộ của làng Thanh Giám là cháu của một tướng của Phan Bá Vành được ruộng biếu tới 10 mẫu, còn ruộng biếu của các nguyên mộ ở Nho Lâm, Thư Chính không có quan hệ gì với cuộc khởi nghĩa nông dân thì chỉ có 1 mẫu v. v...

Ở huyện Kim Sơn, về nguyên tắc phân phối ruộng đất khẩn hoang cho các đối tượng lao động cũng tương tự như ở Tiền Hải. Một ví dụ : ở ấp Xuân Thành, các thứ mộ là nghĩa quân Phan Bá Vành và những người dân Trà Lũ - Căn cứ chủ yếu của cuộc khởi nghĩa - như Trần Thiều, Trần Thường, Trần Loan, Tạ Bôi, Vũ Phương, Ninh Dạt, Trần Loan . . . cũng được hưởng phần ruộng đất theo chế độ tư điền quân cấp bằng phần ruộng đất chia cho các thứ mộ cùng ấp là bà con thân thích với chiêu mộ Phan Bá Phú như Phạm Huy Du, Phạm Viễn, Ninh Thoại, Tạ Hữu, mặc dù những thứ mộ này không tham gia vào cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành trước đó (19). Ruộng biếu cho các chiêu, nguyên, thứ mộ ở Kim Sơn cũng tùy theo công lao đóng góp của từng người và tùy thuộc vào số ruộng đất của mỗi lý, ấp, trại, chứ không tùy thuộc vào quá khứ bản thân họ - chẳng hạn ruộng biếu ở lý Chất Thành cho chiêu mộ là 2 mẫu 5 sào, ở ấp Thủ Trung là 5 mẫu 1 sào, ở ấp Kiến Thái là 5 mẫu, còn ở trại Xuân Hồi chỉ có 1 mẫu 7 sào và ở Chỉ Thiện là 1 mẫu 2 sào. Ở ấp Thủ Trung, ruộng biếu cho các thứ mộ đồng loạt là 2 mẫu, mặc dầu ở ấp này có khá nhiều thứ mộ là người Trà Lũ và là nghĩa quân Phan Bá Vành. (20).

Năm 1851 nhà Nguyễn có sửa đổi chính sách phân phối ruộng đất ở Kim Sơn trong bộ phận ruộng tư điền thế nghiệp, nhưng số lượng ruộng đất tư điền thế nghiệp quy định cho cùng loại đối tượng lao động trong tất cả 61 lý, ấp, trại, giáp vẫn bằng nhau, mặc dầu thành phần xuất thân, quá khứ của bản thân họ có khác nhau. Cụ thể, nếu lấy 10 phần làm một đơn vị ruộng thế nghiệp được phân thì nguyên mộ được 10/10, thứ mộ được 7/10, còn tân mộ được 5/10.

*

* *

Chủ trương thu hút bộ phận nghĩa quân nông dân khởi nghĩa và lực lượng nhân dân các làng Trà Lũ, Nguyệt Giám, căn cứ của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành vào công cuộc khai hoang của triều Nguyễn do Nguyễn Công Trứ đề xuất và trực tiếp tổ chức thực hiện đã mở ra lối thoát, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho một lực lượng lao động đông đảo của xã hội đang quẫn bách và bế tắc trở thành nhân tố quan trọng của sự phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Lực lượng đông đảo giàu năng lực lao động và ý chí bất khuất trước mọi khó khăn, gian khổ này đã đóng góp phần không nhỏ vào việc khai khẩn thành lập được hai huyện (Tiền Hải,Kim Sơn), 2 tổng (Hoành Thu, Ninh Nhất) với tổng số ruộng đất là 38095 mẫu trong 2 năm 1828, 1829. Và như vậy, ở góc độ kinh tế-xã hội, dù xuất phát từ mục tiêu và lợi ích nào, chủ trương sử dụng bộ phận nghĩa quân nông dân khởi nghĩa đông đảo vào công cuộc khai hoang nói riêng và chính sách doanh điền nói chung cùng với những thành quả khai hoang do nó đem lại, không thể tách rời

tổ chức, chỉ đạo của nhà nước; và do đó phải chăng là biểu hiện một mặt tích cực của triều Nguyễn lúc bấy giờ ?

Ngày 1-1-91

CHÚ THÍCH.

(1) Xã Trà Lũ thuộc huyện Xuân Thủy, Hà Nam Ninh. Phan Bá Vành trong thời gian nổi dậy khởi nghĩa chống lại triều Nguyễn (1821-1827) đã lấy xã Trà Lũ làm chỗ đứng chân, làm căn cứ địa cho cuộc đấu tranh. Từ đầu năm 1827 Phan Bá Vành đã xây dựng Trà Lũ thành một căn cứ có thủ vững chắc gồm 3 hệ thống phòng ngự kiên cố.

(2) Thực lục chính biên, T VIII, t 172 , NXBKHXH-H-1964,

(3) Lê Trọng Hàm-Minh đô sử, bản dịch của Nguyễn Hữu Chế, tài liệu của Viện sử học.

(4) Thực lục chính biên, tập VIII, tr 178.

(5) Lê Nhưng, Trà Lũ xã chí tr 21 - TV ĐHSP Hà nội 1.

(6) Đại Nam nhất thống chí, tập VI tr 35, NXB. KHXH, H 1970. (7) Chánh tổng Nguyễn Cầu đã theo Phan Bá Vành khởi nghĩa. Một bài vè có những câu "Nguyễn Cầu, Phạm Liễn, Bá Vành, Tế cờ, voi phục, tung hoành bốn phương.. . "Đức Cơ bi ký" (ở thôn Đức Cơ, Tiền Hải) cũng có đoạn ghi về sự việc Nguyễn Cầu theo Vành khởi nghĩa. Bia cao1 m2, rộng 0, 75m, gồm 1440 chữ.

(8) Phan Văn Đức còn gọi là Ngô Văn Đức, cũng như Phan Trọng Lạn còn gọi là Ngô Trọng Lạn là con Ngô Trác Quán làm quan Huấn đạo thời Lê, sau lại làm quan cho triều Tây Sơn. Sau khi triều Lê đổ , họ Ngô ở Động Bàng, Thanh Hóa để tránh khỏi bị đàn áp mới đổi thành họ Phan. Trong từ đường họ Ngô thời Ngô trọng Lạn còn đôi câu đối:

- Kỳ tiên Động Bàng nhân, nguyên tính Ngô phục tính Phan, minh đức, viễn lai bách thế.

- Thử địa Thái Bình hạt, Nguyệt Giám tiền Thanh Giám hậu, gia từ vĩnh kiến thiên thu.

(9) Xin tham khảo thêm luận án PTS của Bùi Quý Lộ, thư viện trường ĐHSP Hà nội 1.
(10) Tổng số các lý, ấp, trại được thành lập do công cuộc khai hoang năm 1829 ở huyện Kim Sơn là 61. Trong bài viết này, chúng tôi mới thống kê 44 trong số 61 đơn vị lý, ấp, trại, giáp ở Kim Sơn. Tài liệu sưu tầm của Đào Tố Uyên - Cảnh Minh.

(11) Bản thống kê dựa vào các cuốn gia phả: Trần gia thế phả ở xã Di Ninh, Trần chi tộc phổ ở xã Trà Lũ, Vũ gia phả ký ở xã Xuân Bắc, Phạm tộc gia phổ ở xã Kim Bình; Văn bia nhà thờ tổ họ Phạm ở xã Yên Bình. .

(14) Chiêu mộ (có nơi còn gọi là nguyên mộ) là những người đứng chịu trách nhiệm trước Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ và triều đình trực tiếp chiêu dân, chỉ huy việc khai hoang, lập làng ở mỗi làng, ấp cụ thể.

(15) Trần gia thế phả ở Di Ninh xã Kim Bình (Kim Sơn), (16) Gia phả diễn âm của họ Trần ở Kim Bình.

(17) Xem thêm bài "Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất" - (Hà Nam Ninh) của Phan đại Doãn - NCLS Số 3/1982.

(18) Bảng thống kê dựa vào các tài liệu: Đức Cơ bi ký ở xã đức cơ, Bài ca lập xã Đức Cơ, Nguyễn tộc phổ chữ ở làng Nguyệt Lũ, Minh Công trong tự bi ký ở làng Văn Hải (Tiền Hải).

(19) Theo Yên Thành ấp ký sự bia - dựng năm Tự Đức thứ 11.

(20) Xem thêm bài "Vài nét về chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn trong những năm nửa đầu thế kỷ XIX" - của Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh, NCLS số 2/1991.

ĐÀO DUY TỪ - THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP (+)

ĐỖ HUY DÍNH

DÒNG HỌ VÀ QUÊ HƯƠNG

Đào Duy Từ quê tại làng Nổ Giáp, nay thuộc xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh hóa. Tương truyền nhà ông ở xóm Quế phía đầu thôn. Xuất thân trong một gia đình làm nghề hát xướng, cha là Đào Tá Hán làm quản giáp, coi đội nữ nhạc thời Lê Anh Tông (1557-1573), mẹ là Nguyễn Thị . . . (1) cùng nghề. Ở xã Nguyên Bình không còn họ Đào. Xã Hải Nhân kề bên và ở vùng Hoằng Hóa, Hậu Lộc có họ Đào nhưng chưa phát hiện thấy mối liên hệ máu mủ với họ Đào - Nguyên Bình. Theo một số tư liệu mới phát hiện gần đây, thì ở vùng thuộc Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Bình Định còn di duệ của Đào Duy Từ mà chúng tôi chưa có dịp khảo sát. Trên cánh đồng thôn Nổ Giáp, cách làng 500 mét, còn ngôi đền thì Đào duy Từ do con cháu ông ở Bích La Đông (Quảng Trị) cùng dân làng lập lên. Trên thượng lương hiện còn dòng chữ "Bảo Đại kỷ tị niên (1929) trùng tu đại cát nhật". Ngôi đền có 3 gian nhỏ, một hậu cung để khám thờ, đồ thờ không có gì đặc biệt. Theo các cụ cho biết trước đây có bằng sắc của triều Nguyễn, nhưng đã thất lạc. Trên tường có 2 bức đại tự "Quốc nguyên huân "và "Đào quốc công" và 2 câu đối viết trên tường:

Ngọc uẩn Nàng sơn long hổ phục;

Châu sinh Bạng hải ngọc kình thanh,

dịch :

Ngọc chứa núi Nàng rồng cọp bái;

Châu sinh biển Bạng ngọc kình kình

Và: Thiên thu công đức Hoa Trai giáp;

Vạn cổ anh linh trác đẳng thần.

dịch:

Vạn thuở anh linh thần trác việt;

Ngàn năm công đức Giáp Hoa Trai.

Ngôi đền trước đây bỏ hoang phế, gần đây được huyện, xã tu sửa lại, cử người coi giữ thắp hương. Nhân dân trong vùng tới viếng thăm, cúng lễ. Trước Cách mạng tháng Tám, thôn Nổ Giáp thuộc xã Hoa Trai, tổng Liên Trì, là một trong 4 tổng thuộc huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, nằm giữa vùng đất cát phía nam huyện. Đường quốc lộ 1A từ phía bắc qua sông Ghép vào chợ Kho, thị trấn Còng, chạy qua đầu làng. Dọc theo quốc lộ có kênh Trầm là một đường sông quan trọng nối liền Thanh Nghệ. Từ Hoa Trai đến huyện lỵ - thị trấn Còng 1 km, xuống Du Xuyên, Ba Làng, Lạch Bạng giáp bể 4 km. Trên núi Du Xuyên có nhiều đền chùa cổ. Chùa Dọt Tiên, đền thờ Quang Trung ở lưng chừng núi, bên dưới có đền thờ Yết Kiêu - một danh tướng thời Trần. Đầu núi Du, trông ra cửa Lạch Bạng có ngôi đền thờ Thái Hậu Dương Vân Nga, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Hoàng Minh Tự (thành hoàng Du Xuyên) (2) và Tứ vị thánh nương. Theo bờ biển về phía nam có đảo Nghi Sơn (Biện Sơn) vốn là một vị trí quân sự quan trọng ở địa đầu Thanh Hóa, án ngữ mặt biển. Phía ngoài là Đảo Hòn Mê. Kề làng Nổ Giáp là bảo Thổ Sơn, một tiền đồn giữ mặt nam

Thanh Hóa, nơi đã xảy ra nhiều cuộc đụng độ giữa các phe phái thời Lê Trịnh, Tây Sơn và Nguyễn sơ. Trong xã Hoa Trai có nhiều núi đất nhỏ. Năng Sơn còn gọi là núi Năng, Thổ Sơn, núi Thề có tên là núi Nguyền có nhiều hiện vật gắn với những truyền thuyết lý thú. Trong làng Nổ Giáp còn vết tích ngôi đền thờ 18 quận công chưa rõ tên tuổi và thời gian tạo lập. Xã Vân Trai kề bên là quê hương của Nguyễn Hữu Tiến, con rể Đào Duy Từ, đã từng là một tướng giỏi của Đàng Trong, được chúa thượng phong tới chức Tiết chế, tước quận công. vùng Hoa Trai còn là vùng văn hóa, có nhiều lễ hội truyền thống, xuất hiện nhiều nhân tài.

TIỂU SỬ - HÀNH TRẠNG

Đào Duy Từ hiệu là Lộc Khê, sinh năm Nhâm thân (1572). Thuở nhỏ thông minh, nổi tiếng là thần đồng lúc bé thường đi chăn bò ở núi Năng, thường cùng bạn bè bày trò chơi nghịch. Sau được mẹ cho đi học với một thầy đồ trong xã, ông bẩm tính thông minh sáng trí, thông hiểu sự tích cổ kim, các sách ngũ kinh chư sử, không sách nào không đọc. Hiểu rộng tam giáo cửu lưu, mà về thơ văn từ phú lại càng tinh xảo. Nếu không phải người có tài xuất quỷ nhập thần, những bậc trí giả giúp nước phò vua thì học giả trong thiên hạ không ai có thể sánh kịp ông. Vì thế người ta suy tôn khen ngợi cho là Gia Cát tái sinh thời nay (3).

Năm 21 tuổi, triều đình mở khoa thi, vì là con nhà ca xướng nên Đào Duy Từ không được dự thi cống cử. Ông nuốt hận, đêm ngày suy nghĩ tìm kế lập thân, anh em, họ hàng đều không hay biết (3). Nghe đồn chúa xứ nam là Nguyễn Hoàng đang chiêu hiền đãi sĩ, Đào Duy Từ tìm đường trốn vào Nam, phiêu bạt từ Quảng bình vào tới Bình Định. Do sinh kế, có thời ông giữ kín tung tích, chăn trâu cho một phú hào ở thôn Tùng Châu, phủ Hoài Nhân (nay thuộc huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định). Nhân một cuộc bàn luận về quân tử, tiểu nhân ông tham gia ý kiến được nhiều người khâm phục. Ông được chủ nhà mời làm thầy đồ dạy con, sau đó tiến dẫn lên khán lý phủ Hoài Nhân là Công quận công Trần đức Hòa. Hai người rất tương đắc, ngày đêm luận bàn mọi việc cổ kim , hưng vong , trị loạn , không điều gì họ Đào không thông suốt. Khán lý Trần Đức Hòa mến tài ông và gả con gái cho. Ông lại sáng tác bài "Ngọa Long cương vãn "trình lên Trần Đức Hòa, được Khán lý khen ngợi: (trời sinh minh chúa trị dân, đất có bậc hiền tài giúp rập. Lộc Khê chính là Ngọa Long tiên sinh thời nay" (4).

Trần Đức Hòa gặp chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) dâng bài Ngọa Long cương. Đào Duy Từ có dịp ra mắt chúa, và được trao chức nha úy, nội tán, tước Lộc Khê hầu trông coi việc quân cơ trong ngoài, được tham lý quốc chính vào năm 1625, lúc ông đã 53 tuổi. Được ở gần chúa, ông bày tỏ mọi điều, bàn việc gì cũng được nghe theo, giúp chúa củng cố vương triều mới, thi hành nhiều điều có lợi cho dân.

Năm Kỷ tỵ (1629) Trịnh Tráng định đem quân đánh Đàng trong,có người khuyên Chúa Trịnh tặng sắc phong cho chúa Nguyễn, bắt đem quân ra Bắc đánh Mạc ở Cao Bằng, nếu không đi sẽ đánh. Chúa Sãi hội bầy tôi thân tín bàn bạc. Đào Duy Từ khuyên Chúa cứ nhận sắc phong, để họ Trịnh khỏi ngờ. Sau đó xin Chúa cho đắp lũy Trường Dục từ chân núi Trường đến Hạc Hải phòng bị mạn Bắc, một tháng thì xong. Đào lại tâu chúa cử Văn Khuông đi sứ dùng

chiếc mâm đồng hai đáy đưa lễ vật dấu sắc bên trong, và chuẩn bị cho Văn Khuông trả lời những câu hỏi khi bị cật vấn. Sự việc diễn ra đúng với dự kiến của họ Đào. Văn Khuông sau khi dâng lễ vật và trả lời câu hỏi vội trốn về Nam. Chúa Trịnh thấy lạ, sai cậy chiếc mâm thấy sắc bị trả lại, và bài thơ tứ tuyệt không hiểu ý nghĩa. Nhờ người phân tích mới biết ẩn ý qua cách chiết tự "Dư bất thụ sắc" (ta không nhận sắc) Trịnh Tráng nổi giận sai tìm sứ Nam, thì Văn Khuông đã đi xa. Văn Khuông về, chúa Sãi trọng thưởng cho cả hai và nói: "Duy Từ thật là Tử Phòng, Khổng Minh thời nay! "(5).

Tiếp đó, họ Đào xin chúa đem quân giành lấy đất Nam Bố Chính, giữ sông Gianh để giữ yên cõi Nam. Đào cùng Nguyễn Hữu Dật được Chúa cử ra Quảng bình xem xét hình thế núi sông. Lúc về, Duy Từ nói với Chúa: "Thần xem từ cửa biển Nhật lệ đến Đầu Mâu, phía ngoài có nước khe, bùn lầy sâu đọng, nhân đó dùng làm hào rãnh; trong thì đắp lũy mới, hình thế hiểm yếu gấp mười lũy Trường Dục "(6). Chúa ngại khó, ông cáo ốm làm thơ gửi Chúa lời lẽ khẩn thiết. Chúa liền cho làm. Đào Duy Từ cùng Nguyễn Hữu Dật chỉ huy việc xây đắp. Lũy được hoàn thành vào mùa thu Tân mùi (1631): Dân gọi tên lũy Thầy (Quảng Bình) dài hơn 3000 trượng, cao 1 trượng 5 thước, ngoài đóng cọc lim trong đắp đất. Voi ngựa, binh lính đi lại dễ dàng. Trên lũy cứ từ 3 đến 5 trượng lập pháo đài, đặt súng lớn. Do sự kiên cố về mặt chiến đấu và phòng ngự, nhân dân thời đó đã từng truyền tụng:

Có tài vượt nổi sông Gianh

Dẫu thêm hai cánh Trường thành khó qua.

Đào lại cho rèn xích sắt ngăn ở cửa Tùng và cửa Nhật Lệ để bảo vệ mặt biển.

Có lần chúa lệnh cho mua các sản vật quí: yến sào, hồ tiêu, kỳ nam của dân, cho mời Đào vào định giá. Ông mặc quần áo kiểu lái buôn vào phủ, chúa biết ý, liền bãi lệnh trên.

Đào Duy Từ còn tâu Chúa thi hành phép duyệt tuyển (duyệt dân, tuyển lính) 6 năm một lần tuyển lớn, 3 năm một lần tuyển nhỏ. Các quan lại và chức dịch các tổng xã làm hộ tịch chia dân làm 2 loại: chính hộ và khách hộ. Mỗi loại chia ra các hạng: tráng, quân, lão, tật, cố, cùng (7). Lại dùng thuế sai dư để đánh theo ngạch bực khác nhau, có miễn cho các hạng cố, cùng, đào, các hạng trong khách hộ được giảm nhẹ hơn so với chính hộ.

Ông xin tổ chức các kỳ thi để kén chọn nhân tài. Trước các kỳ tuyển lớn, lệnh cho học trò các trấn dinh để khảo thơ. Phép thi hạn trong một ngày phải làm 1 bài thơ, 1 đạo văn sách, lấy tri phủ, tri huyện làm sơ khảo, lấy ký lục làm phúc khảo. Người đậu cho làm nhiêu học, miễn thuế sai dư 5 năm. Kỳ thi ấy gọi là "thi mùa xuân", phân biệt với thi viết chữ Hán nhằm làm việc ở các ty, sở gọi là "Hoa văn". Đây chính là cách tuyển chọn quan lại, nha dịch giúp cho bộ máy chính quyền ở Đàng Trong.

Ông tiến cử Nguyễn Hữu Tiến, sau thành một tướng tài của Nam Hà, lập được nhiều công trạng được phong chức Tiết chế.

Năm 1634 Đào Duy Từ bị bệnh nặng, chúa Sãi đến thăm, ông khóc vì chưa cống hiến được nhiều. Và đến ngày 17 tháng 11 Giáp tuất (8) ông mất, thọ 63 tuổi. Chúa Sãi thương tiếc không nguôi, truy tặng là Hiệp mưu đồng đức công thần, đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, đưa về táng tại thôn Tùng Châu.

Bố, mẹ ông cũng được phong tước, năm Gia Long thứ năm ông được đưa vào thờ ở Thái Miếu, năm Minh Mạng thứ 12 được truy phong tước Hoàng quốc công. Không rõ Đào Duy Từ có mấy người con, chỉ biết có một con gái gả cho Nguyễn Hữu Tiến vào năm 1631.

Bên cạnh những cống hiến về các mặt

hoạt động chính trị, quân sự, văn hóa, Dào Duy Từ còn là một nhà sáng tác. Tác phẩm của ông có nhiều loại. Dó là:

- Hổ trướng khu cơ (Then máy trong trướng hùm) hiện còn trong thư tịch, thuộc loại binh pháp.

- Ngọa Long cương văn: Bài thơ nói về nhân vật Khổng Minh thời Tam quốc còn ẩn mình ở núi Ngọa Long, qua đó bộc lộ bản lĩnh, chí khí hoài bão lớn muốn giúp đời cứu dân của tác giả. Bài văn gồm 136 câu theo thể lục bát.

- Tư Dung văn, có 336 câu lục bát xen 7 bài thơ thể ngũ ngôn, thất ngôn tứ tuyệt, bát cú.

Nội dung ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên kỳ thú ở cửa biển Tư Dung, tự hào với non nước Dàng Trong tươi đẹp, cuộc sống thanh bình, có chúa hiền tôi giỏi.

Vở tuồng Sơn Hậu và một số điệu múa: Hoa đăng, Nữ tướng xuất quân, tương truyền cũng là của ông (9)

TƯ TƯỞNG VÀ CỐNG HIẾN

Sinh ra và lớn lên trong một thời kỳ lịch sử có nhiều biến động ở cuối thế kỷ XVI đầu XVII, Dào Duy Từ đã từng chứng kiến cảnh chúa Trịnh lấn quyền vua Lê Trịnh, họ Mạc vẫn cát cứ vùng Cao Bằng đối đầu với tập đoàn Lê-Trịnh sau khi Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm giết, Nguyễn Hoàng sợ bị bức hại đã theo lời khuyên của Trạng Trình "Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân" xin với vua Lê, chúa Trịnh vào trấn thủ vùng Thuận Hóa, Quảng Nam để xây dựng cơ nghiệp (1558). Dược rèn luyện qua cửa Khổng sân Trình, trước hết Dào Duy Từ là một nho sĩ mặc dù ông bị chính cái khắt khe của khoa cử phong kiến ruồng bỏ. Thế nhưng cái chất "kẻ sĩ" với lẽ "xuất xử" mong được hành đạo trong ông không bị thui chột, nếu không muốn nói là luôn luôn cháy bỏng. Còn người hành động (homme d'action) và nhà thơ (poete) là hai mặt biểu hiện của một Dào Duy Từ trong thực tế lịch sử chính trị xã hội nước ta cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII Là còn người hành động, họ đào đã từng ôm ấp quyết tâm: "Dạ lăm cấp núi, chí toan vá trời". Thực hiện lý tưởng của kẻ sĩ. Bị phong kiến Bắc Hà chặn đường, ông vào Nam đến với Chúa Nguyễn là người biết "chiêu hiền đãi sĩ", đang tập hợp tài năng để củng cố vương quyền trong buổi đầu xây dựng. Cho đến nay, chúng ta chưa biết từ khi không được dự thi (1592) cho đến lúc được chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên trọng dụng (1625), ông đã sống ở đâu? làm gì? trừ thời gian cuối ở chăn trâu vùng Tùng châu. Dó là một dấu hỏi lớn về hành trạng của họ đào. Từ khi gặp chúa Nguyễn con người hành động Dào Duy Từ được dịp đem cái sở đắc để hết lòng phò Chúa, yên dân như ông mong mỏi từ thủa còn hàn vi:

"Chúa hay dùng đặng tôi tai
Mừng xem bốn bể, dưới trời đều yên"

(Ngọa Long cương văn)

Qua hành trạng của ông, người ta thấy rõ Dào Duy Từ đã tỏ ra xuất sắc trong việc giúp chúa Nguyễn củng cố xây dựng Nam Hà trên các mặt: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa. Lũy Thầy là một công trình quân sự có tầm cỡ góp phần đắc lực cho Chúa Nguyễn ngăn chặn các đợt tấn công của chúa Trịnh, và đã phát huy tác dụng trong việc duy trì và củng cố vương nghiệp của chúa Nguyễn ở phương Nam.

Năm Canh ngọ (1630) khi chúa Trịnh cho sứ vào Nam đòi thuế cống , ông khuyên Chúa không nạp và đã phân tích khá sắc sảo mối tương quan về thời thế đã khác trước: "Dẫu có trí tuệ không bằng nhân thời thế. Có thể giữ được đất đai và có thể dựng được nghiệp lớn". . . "Muốn mưu đồ vương bá cần phải có kế vạn toàn. Người xưa nói: không một lần khó nhọc thì không được yên nghỉ lâu dài, không phí tổn tạm thời thì không được yên ổn mãi mãi" (12).

Do sáng kiến của ông, chúa Nguyễn đã thi hành phép "duyệt dân, tuyển lính". Đó là một biện pháp cần thiết để nắm vững số dân, số người có thể chiến đấu khi có chiến sự . Cách đánh thuế sai sư là một nguồn thu cho "ngân sách" nhà nước. Ông đã phân loại và chia hạng người dân, có sự chiếu cố thích đáng với những lớp người già, cô đơn, tàn tật, để giảm bớt sự đóng góp của họ, vừa động viên được khả năng của các tần lớp nhân dân. Ông đã khôn khéo ngăn chặn chúa Nguyễn thu mua đặc sản để làm lợi cho dân.

Về việc thi cử ông đã có những cải cách: chế độ thi không khắt khe, gò bó, có tính chất thực dụng vừa chọn được nhân tài, vừa tuyển được người phục vụ cho bộ máy của chính quyền. Những người trúng tuyển lại được miễn thuế sai dư trong 5 năm đã khích lệ việc học hành đối với các sĩ tử Đàng trong.

Chính nhờ những chủ trương và đường lối chính trị khôn khéo của họ Đào, tình hình xã hội Nam Hà đã đi vào thế ổn định, và có sự chuyển biến mạnh mẽ, củng cố địa vị của chúa Nguyễn. Về đối ngoại, họ Đào cũng vận dụng chính sách khôn khéo khi mềm, khi cứng đối với chúa Trịnh để củng cố lực lượng. Ông đã tạo được sự ổn định trong mối quan hệ đối với Chiêm Thành, Chân Lạp ở phía nam và các sắc tộc thiểu số vùng Tây Nguyên để tập trung vào sự đối phó với Bắc Hà.

Nhưng nổi bật hơn, hẳn là mặt hoạt động quân sự. Ông là nhà quân sự nhiều tài năng cả lý thuyết lẫn thực hành. *Hổ trướng khu cơ* là một tác phẩm lý luận hướng dẫn về binh pháp với những trận đồ và cách chế đúc các loại vũ khí công thành có thể so sánh với *Binh thư yếu lược* của danh tướng Trần Hưng Đạo. Việc nghiên cứu địa hình và chỉ huy trực tiếp xây dựng hai chiến lũy Trường Dục và Nhật Lệ chứng tỏ óc quan sát, tài tổ chức của một tướng lĩnh có tầm cỡ.

Tuy không trực tiếp cầm quân, nhưng họ Đào đã vạch được những chiến lược, chiến thuật đúng đắn, có hiệu lực được chúa Nguyễn và dân suy tôn là bực thầy hẳn là điều xứng đáng đối với họ Đào.

Với tư cách là một con người hành động, Đào Duy Từ đã hành động hết mình. Chỉ trong vòng 9 năm (1625-1634) từ khi gặp chúa Nguyễn đến khi qua đời ở chặng cuối của cuộc đời gồm 63 năm của mình , Đào Duy Từ đã làm nên sự nghiệp. Tất nhiên để có được điều đó, Đào Duy Từ đã rèn luyện, nuôi chí, nung nấu, dồn nén, "tích lũy" trong một thời gian dài ít ra từ 1592 đến năm 1625.

Với tư cách là nhà thơ, là tác giả, Đào Duy Từ đã để lại cho kho tàng văn hóa của nước nhà những tác phẩm có giá trị. Nếu như Ngọa long cương văn" và "Tư Dung văn" là những tác phẩm văn học bằng chữ nôm, thể thơ lục bát, được viết ra vào những năm cuối thế kỷ XVI đầu XVII hẳn đã làm phong phú và góp phần thúc đẩy cho văn thơ Nôm xuất hiện từ trước được phát triển rực rỡ vào thế kỷ XVIII, thì Hổ trướng khu cơ là một công trình thuộc lĩnh vực khoa học quân sự, tiếp nối và phát triển khoa học quân sự nước ta được biết mở đầu từ Binh thư yếu lược của Trần Quốc Tuấn.

Qua Ngọa Long cương văn và Tư Dung văn, ngày nay người đọc không chỉ nắm bắt được cái chí, cái hoài bão của Đào Duy Từ đã

gửi gắm trong thơ như:

"Nam Dương có kẻ ẩn nho
Khổng Minh là chữ, trượng phu khác loài"
(Ngọa Long cương văn)

"Dường, Ngu lấy đức trị dân
Súng trời buông lửa, sóng thần nép oai.
Dặt an nệm chiếu trong ngoài,
Cánh chim hồng nhạn phới bay vui vầy"
(Tư Dung Văn)

Mà còn thấy được một Dào Duy Từ lạc quan, yêu đời, yêu thiên nhiên qua cảnh đẹp của non sông đất nước. Với ẩn sĩ Dào Duy Từ, thiên nhiên càng có sức lôi cuốn, hấp dẫn:

Của kho vô tận xiết bao,
Thú vui thuở thế, ai rầu mặc ai!
Thanh nhàn dưỡng tánh hôm mai
Ghềnh trong cuối nguyệt, bãi ngoài cày mây"
(Ngọa Long cương văn)

Còn đây là cảnh Tư Dung qua cái nhìn của nhà thơ:

"Khéo ưa thay cảnh Tư Dung,
Cửa thâu bốn bể, nước thông trăm ngòi.
Trên thời tinh tú lên ngôi,
Dêm treo thỏ bạc, ngày soi ác vàng.
Dưới thời sơn thủy khác thường
Dộng Dình ấy nước, Thái Hàng kia non"
(Tư Dung Văn)

Bên cạnh những sáng tác văn học, khoa học quân sự, còn phải kể đến sáng tác nghệ thuật trong lĩnh vực ca vũ của ông. Phải chăng họ Dào là ông tổ, là người khai sinh ra ngành tuồng Nam hà? Vở tuồng Sơn Hậu và các điệu múa Hoa đăng, Nữ tướng xuất quân có đúng là tác phẩm của ông? Vấn đề còn phải nghiên cứu , xác dịnh thêm, cũng như có chăng mối liên hệ huyết thống và tài năng giữa nhà viết tuồng lỗi lạc Dào Tấn và Dào Duy Từ? Tuy nhiên căn cứ vào điều ông viết:

"Có phen binh pháp diễn trần.
Diếu xà là trận, phong vân ấy đồ.
Có phen thơ túi rượu hồ
Thanh y sớm chuốc, hề nô tối bồi"
(Ngọa long cương văn)

và việc tế tổ cuả ngành tuồng có cúng Dào Duy Từ khiến chúng ta có cơ sở để khẳng định cống hiến và hoạt động của ông trong lĩnh vực này

Ở đây ta thấy thêm một Dào Duy Từ gắn bó với dân tộc, dùng ngôn ngữ, thể loại sáng tác của nhân dân đến với sinh hoạt văn học nghệ thuật truyền thống của dân tộc.

*

* *

Nho sĩ Dào Duy Từ sinh trưởng và hoạt động trong một bối cảnh lịch sử - xã hội đầy biến động phức tạp: loạn ly, chia cát, tranh giành quyền chức của nhiều phe phái; lại xuất thân từ một tầng lớp "xướng ca vô loài", bị hắt hủi mà không bi quan, sống long đong mai danh ẩn tích mà không yếm thế; trái lại, ông còn nuôi dưỡng tài trí để có dịp "xử",

"hành đạo" một cách tích cực trên nhiều lĩnh vực và đạt thành tựu lớn được lịch sử ghi nhận, người đời không quên. Chính vì lẽ đó mà ông có vinh dự được thờ phụng, được chọn đặt tên cho trường học, cho đường phố nhiều nơi. Ông là danh nhân của đất nước.

Tuy nhiên không phải không có người, có lúc khi nói đến Đào Duy Từ còn nghĩ đến một nhân vật mà cuộc đời và sự nghiệp gắn với chúa Nguyễn với tình trạng đất nước bị chia cắt đã diễn ra hàng thế kỷ. Hẳn rằng đã đến lúc cần có một cái nhìn khách quan khoa học, gạt bỏ những định kiến để có một nhìn nhận đúng mực và sòng phẳng hơn với Đào Duy Từ.

Trước hết chia cắt đất nước không phải là hành động riêng của chúa Nguyễn, mà phải nói là của hai tập đoàn Trịnh - Nguyễn. Cả hai đều núp dưới danh nghĩa vua Lê để tồn tại và mưu đồ thôn tính lẫn nhau. Những người phục vụ cho chúa Trịnh hay chúa Nguyễn, trừ những kẻ cơ hội, xu thời, lợi dụng thời thế làm chuyện buôn vua bán chúa, mưu vinh thân phì gia không đáng kể, còn lại những người có tâm huyết, ưu thời mẫn thế, đặc biệt ở tầng lớp nho sĩ, họ vẫn giữ lòng trung với vua - Vua Lê - không tách rời nước và dân theo quan điểm nho gia. Đây là trường hợp của Đào Duy Từ, cũng như của nhiều nho sĩ Nam Hà, Bắc Hà phục vụ chúa Trịnh hoặc chúa Nguyễn thời đó.

Với cách nhìn nhận đó Đào Duy Từ có lẽ cần được nghiên cứu, khai thác, không chỉ để hiểu thấu đáo, sâu sắc hơn về danh nhân Đào Duy Từ mà còn vì khai thác di sản quý báu của dân tộc, trong đó đào Duy Từ đã đóng góp hết mình với những thành tựu tốt đẹp.

CHÚ THÍCH:

+) Chúng tôi đã thu thập tài liệu tại quê hương Đào Duy Từ qua 2 đợt điền dã vào năm 1990 và 1991, ngoài ra còn căn cứ vào cuốn Văn học Nam Hà, Lịch sử và thơ văn Đào Duy Từ, Tuyển tập văn học Việt nam đầu thế kỷ 17-18, Từ điển danh nhân Viện văn học để viết bài này trong dịp tỉnh Thanh Hóa chuẩn bị kỷ niệm 420 năm ngày sinh của Đào Duy Từ.

1/ Theo Vũ Ngọc Khánh, thân mẫu Đào Duy Từ tên là Vũ Thị Kim Chi. Văn hóa Việt Nam. Ban Văn hóa văn nghệ trung ương, xb năm 1989 trang 178.

2/ Thành hoàng thôn Sầm Sơn cũng là Hoàng Minh Tự, trước đây có đền thờ, nay còn tượng đưa về đền Độc Cước.

3/ Theo "Trịnh Nguyễn diễn chí"- Nguyễn khoa Chiêm (tập I) sở văn hóa thông tin Bình Trị Thiên (1986- trang 174).

4/ Trịnh Nguyễn diễn chí và Đại Nam thực lục tập I.

5, 6/ Đại Nam thực lục tập I- trang 59, 60.

7/ Tật: người tàn tật; cố: người làm thuê, cùng: người nghèo khốn; đào: người bỏ trốn.

8/ Theo chân dung kẻ sĩ (tập I)-Thái Doãn Hiểu - Hoàng Liên - nhà XB Văn nghệ. thành phố Hồ Chí Minh, trang 36.

9/ Theo Vũ Ngọc Khánh (sách đã dẫn).

10/ Ngọc Long Cương Văn.

11/ Tư Dung Văn.

12/ Đại Nam thực lục tập I, trang 57.

VỀ MẤY VẤN ĐỀ XUNG QUANH CUỘC KHỞI NGHĨA YÊN THẾ

NGUYỄN VĂN KIỆM

Khởi nghĩa Yên Thế là một cuộc khởi nghĩa vũ trang tồn tại lâu nhất trong số những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống thực dân Pháp ở nước ta trong những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Thấy được tầm quan trọng của cuộc khởi nghĩa này, từ năm 1954 đến nay, nhiều nhà nghiên cứu sử học đã cho xuất bản một số cuốn sách và cho đăng trên tập san "Văn Sử Địa", tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" nhiều bài viết giới thiệu tương đối đầy đủ về cuộc khởi nghĩa.

Trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu, nhờ được tham khảo thêm một số tài liệu thành văn mới và qua các đợt đi nghiên cứu trên địa bàn Yên Thế, chúng tôi cũng có thêm một số thu hoạch, mong được đóng góp với các tác giả đã đi trước nhằm nâng cao hơn nữa sự hiểu biết của chúng ta về cuộc khởi nghĩa này.

1. VỀ NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA.

Phần lớn các tác giả đi trước đều ít nhiều đã đề cập tới vấn đề này và hầu như đã thống nhất với nhau cho rằng việc cướp đoạt ruộng đất của các điền chủ Pháp ở trung du Bắc Kỳ, và nhất là ở Yên Thế là nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu của khởi nghĩa Yên Thế (1).

Song những tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được, nhất là những tài liệu về việc cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp ở trung du Bắc Kỳ và ở Yên Thế, tài liệu về thành phần nghĩa quân Yên Thế; khiến chúng tôi rất băn khoăn về kết luận trên đây của các tác giả.

Cho tới nay, chúng ta đều nhất trí rằng cuộc chiến đấu chống Pháp của nhân dân Yên Thế đã bắt đầu từ năm 1884, khi Briére de L'Isle cho quân càn quét vùng này vào tháng 3 năm 1884. Ngay trong cuộc càn quét đó và những cuộc càn quét trong những năm tiếp theo, quân Pháp đã chạm súng với nhiều toán vũ trang khác nhau ở Yên Thế do các thủ lĩnh khác nhau cầm đầu mà sau này chúng mới biết rõ tên tuổi và địa bàn hoạt động của họ như Đề Nắm, Đề Sặt, Thống Luận, Bá Phức, Đề Chung, Đề Thuật, Đề Dương (tức Đề Thám), v.v...

Cuộc xung đột vũ trang ở đây diễn ra liên tục, ngày càng gay gắt và chỉ dịu đi phần nào vào năm 1895 khi Đề Thám giảng hòa lần thứ nhất với thực dân Pháp. Trong tình hình

như vậy việc cướp đoạt ruộng đất ở đây của thực dân Pháp không thể thực hiện được. Chỉ từ sau năm 1895, nhất là từ sau năm 1897, năm Đề Thám giảng hòa lần thứ hai với thực dân Pháp, thì việc cướp đọat ruộng đất của chúng ở Yên Thế mới diễn ra ồ ạt.

Những tài liệu về ruộng đất do thực dân Pháp để lại cho biết đồn điền của điền chủ Pháp được thành lập sớm nhất ở Yên Thế là đồn điền của Thomé vào năm 1894. Còn các đồn điền lớn khác của điền chủ Pháp như Tartarin, Chesnay, Gillard chỉ được hình thành từ sau năm 1897. Tartarin có 2 đồn điền, một cái được Nhà nước công nhận chính thức vào ngày 10-12-1903, và cái khác vào ngày 18-5-1909. Còn 3 đồn điền của Chesnay và 1 đồn điền của Gillard đều được nhà nước chính thức công nhận vào năm 1911 (2). Ngày mà các đồn điền được Nhà nước chính thức công nhận cũng là ngày mà các điền chủ phải đóng thuế cho Nhà nước sau 3 năm hoặc 5 năm thực sự khai phá.

Như vậy việc chiếm đất của các điền chủ Pháp nói trên ở Yên Thế chỉ có thể diễn ra sau năm 1897, tức là hàng chục năm sau các hoạt động vũ trang chống Pháp của nghĩa quân Yên Thế. Vì thế, theo chúng tôi việc chiếm đất của các điền chủ Pháp ở đây không thể là nguyên nhân trực tiếp, chủ yếu của cuộc khởi nghĩa.

Các hồ sơ lưu trữ của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ mang các số 56.281, 56.282, 56.283, 56.284, 56.286 và nhất là hồ sơ lưu trữ của Tòa Công sứ Bắc Giang, trích từ hồ sơ số 56.284 của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, cho biết nghĩa quân Yên Thế không phải là những người nông dân Yên Thế bị mất đất trở thành tá điền cho điền chủ Pháp, nay cầm súng chống lại họ như có tác giả đã nhận định, mà chủ yếu là nông dân lưu tán ở địa phương và ở các nơi khác, đã rời xa đồng ruộng từ lâu, đến cư trú ở vùng thượng Yên Thế để sinh sống từ lâu trước khi có cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Và để tự vệ, họ đã thành lập các toán vũ trang của từng làng hoặc lực lượng vũ trang liên minh của nhiều làng để chống lại sự đàn áp của chính quyền phong kiến. Lực lượng này vẫn được tiếp tục bổ sung trong những thập kỷ tiếp theo.

Trong số nông dân lưu tán đến cư trú ở đây, có nhiều người sau khi rời xa đồng ruộng đã từng sinh sống bằng những hình thức phi sản xuất, có nhiều người đã phạm pháp, bị kết án tù hoặc bị truy bắt, đã chạy đến vùng Thượng Yên Thế để ẩn náu và gia nhập vào đám cư dân ở địa phương.

Đó là trường hợp của một số nghĩa quân Đề Thám như Nguyễn Văn Tráng (Phó Tráng), Dương Văn Biện (Hai Đề hoặc Hai Xuân), Vũ Văn Ngư (Tổng Ngư), Trần Đức Hoành (Bếp Thủy), Vũ Văn Thân, Nguyễn Văn Thức, Dương Văn Ngớ (Bếp Ngọc), v.v... trước khi tham gia phong trào, có người là nông dân lưu vong, có người đi lính cho Pháp rồi đào ngũ, thậm chí có người phạm pháp nữa.

Trong khi đó tá điền làm việc ở các đồn điền của Pháp phần lớn là nông dân được chiêu mộ từ miền xuôi lên. Bị áp bức, bóc lột, họ đã cùng với tá điền ở địa phương bị mất đất nổi dậy đấu tranh bằng hình thức lấn công hoặc kiện đòi lại ruộng đất của họ đã bị mất, song họ không có sự liên kết với các lực lượng vũ trang ở Yên Thế. Có vài cuộc đấu tranh của họ đạt kết quả, bọn điền chủ Pháp phải trả lại hoặc cho họ chuộc lại ruộng đất (3).

Tuy nhiên có thể thừa nhận rằng việc chiếm đất ồ ạt của thực dân Pháp ở Yên Thế, bao quanh căn cứ của nghĩa quân từ sau năm 1897 trở đi, tuy không phải là nguyên nhân trực tiếp của sự bùng nổ cuộc khởi nghĩa này,

song đã làm cho cuộc đấu tranh vũ trang của nghĩa quân Yên Thế trở nên gay gắt và ác liệt hơn.

Theo chúng tôi, nên tìm nguyên nhân trực tiếp của cuộc khởi nghĩa Yên Thế bằng sự khảo sát hoàn cảnh lịch sử cụ thể của vùng này vào thời gian trước và trong khi Pháp đặt chân tới đây, không nên áp đặt cho nó một nguyên nhân suy ra từ quan điểm có tính khái quát về nông dân và vấn đề ruộng đất.

Như chúng ta đã biết, cái nôi phát sinh ra cuộc khởi nghĩa là vùng Yên Thế thượng, một vùng đất hoang vu chưa được khai phá. Đây là nơi tá túc của nhiều toán giặc Khách, nhiều toán thổ phỉ thường xuyên cướp phá các vùng lân cận. Đây cũng là nơi cho nông dân lưu tán hoặc đang bị truy đuổi đến ẩn náu và sinh sống từ những năm 60, 70 của thế kỷ XIX. Ở đây, họ cùng nhau khai phá đất hoang để trồng cấy, kiếm lâm sản, sống lẫn lộn với bọn giặc Khách, bọn thổ phỉ. Để chống lại ách áp bức, sự truy bắt của chính quyền cũng như chống lại sự cướp bóc, tàn phá của giặc cướp, những người nông dân lưu tán đến cư ngụ ở đây đã phải lập những đội vũ trang tự vệ, những làng chiến đấu. Năm 1878, nhà Nguyễn đã xây thành Tỉnh Đạo, gần Nhã Nam để từ đó tổ chức các cuộc hành quân bình định vùng này, song không thành công. Vì thế vùng đất đó đã nổi tiếng là đất "nghịch", một vùng đất thiếu an ninh nhất ở Bắc Kỳ lúc bấy giờ. Tôn Thất Thuyết, người được triều đình cử đi tiễu phỉ ở đây, trong một tờ sớ tâu lên Tự Đức đã viết:

"Lạng Giang nhất đới, tổng thị đạo uyên,

Địa giai tặc tẩu, dân giai tặc binh"

Tạm dịch:

"Lạng Giang một dải (bao gồm vùng thượng Yên Thế) tất cả đều là hang ổ của bọn cường đạo.

Đất là đất của giặc, dân là quân của giặc".

Như vậy, trước khi thực dân Pháp đặt chân đến vùng thượng Yên Thế, nơi đây đã là một vùng đất có một cư dân phức tạp, chủ yếu là nông dân lưu tán các loại. Họ chọn nơi đây làm nơi cư trú và đã công khai chống lại triều đình. Do đó nó mang tính chất của một cuộc khởi nghĩa thường trực của nông dân lưu tán cư trú ở Yên Thế.

Khi thực dân Pháp đến bình định vùng này, các toán vũ trang ở đây cũng chống lại chúng như họ đã từng chống lại triều đình nhà Nguyễn trước đó để bảo vệ miền đất tự do của họ.

Như thế có thể nói rằng nguyên nhân trực tiếp, chủ yếu của Khởi nghĩa Yên Thế không phải là do việc cướp đoạt ruộng đất của các điền chủ Pháp, mà chủ yếu là do nhu cầu tự vệ của nông dânlưu tán cư trú ở đây, nhằm giữ vùng đất này như là một vùng đất ngoài pháp luật, không chịu sự kiểm soát của bất kỳ chính quyền nào. Nhu cầu đó dường như xuyên suốt toàn bộ cuộc khởi nghĩa và chi phối toàn bộ hành động của họ. Tất nhiên động cơ yêu nước chống Pháp - kẻ thù chung của dân tộc - của nghĩa quân Yên Thế để bảo vệ độc lập dân tộc cũng là một động cơ không thể loại bỏ của cuộc khởi nghĩa. Song theo chúng tôi, qua quá trình theo dõi cuộc khởi nghĩa này thì động cơ thứ nhất vẫn là động cơ chủ đạo và xuyên suốt.

Điều này sẽ được làm sáng tỏ hơn khi bàn tới một số khía cạnh khác của cuộc khởi nghĩa.

2. VỀ TÍNH CHẤT CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Về vấn đề này, ý kiến của các tác giả đã nêu ở trên có phần phân tán.

Có người cho rằng trong quá trình phát triển của Khởi nghĩa Yên Thế, tính chất của nó có sự chuyển biến: từ khởi đầu cho đến hết thế kỷ XIX, Khởi nghĩa Yên Thế mang tính chất phong kiến; sang đầu thế kỷ XX, do chịu ảnh hưởng của phong trào cách mạng theo xu hướng tư sản, cuộc khởi nghĩa này đã nằm trong phạm trù của cách mạng theo xu hướng tư sản (4).

Các ông Trần Huy Liệu, Trần Kiên lại cho rằng cuộc khởi nghĩa Yên Thế từ đầu cho đến khi kết thúc vẫn nằm trong phạm trù phong kiến (5).

Còn ông Nguyễn Công Bình, trong bài "Tính chất cuộc khởi nghĩa Yên Thế" (Văn-Sử-Địa số 48) cho rằng khởi nghĩa Yên Thế không mang tính chất phong kiến, cũng không mang tính chất tư sản, mà chỉ là một cuộc đấu tranh tự phát.

Với những hiểu biết thu nhận được thêm về cuộc khởi nghĩa, chúng tôi chưa thật thỏa mãn với những nhận định trên đây, xin trao đổi, thảo luận thêm mấy vấn đề sau.

Trước hết, cần xác định rõ ranh giới giữa hai khái niệm "phạm trù lịch sử" (phạm trù phong kiến, phạm trù tư sản) và "tính chất lịch sử" (tính chất phong kiến, tính chất tư sản, tính chất tự phát).

Chúng tôi cho rằng giữa hai khái niệm ấy có mối liên hệ thống nhất với nhau, song không thể là đồng nhất.

Đề cập tới một phạm trù lịch sử nào đó là nói tới một thời đại lịch sử, trong đó tiến trình lịch sử chịu sự chi phối của một hình thái kinh tế - chính trị nào đó đã được định hình, theo chiều hướng là các tiến trình lịch sử ngày càng mang nội dung thống nhất với nội dung của hình thái kinh tế - xã hội đó và tiến tới mang một tính chất lịch sử (chủ yếu là tính chất giai cấp) phù hợp. Đó là một quy luật khách quan. Song trong thực tế lịch sử lại thấy có trường hợp khi một hình thái kinh tế - chính trị nào đó tuy đã được định hình, kéo theo sự thay đổi về mặt phạm trù của các tiến trình lịch sử, thì không nhất thiết mọi tiến trình lịch sử đều đồng loạt và tức thời thay đổi ngay tính chất để phù hợp với phạm trù. Hoàn toàn có tình hình là tuy phạm trù lịch sử của thời đại đã thay đổi, song vẫn tồn tại những tiến trình lịch sử, những sự kiện lịch sử nào đó còn giữ nguyên tính chất của phạm trù cũ, hoặc chuyển biến rất chậm chạp; lại có thể có khả năng phát sinh tiến trình lịch sử, sự kiện lịch sử đã mang trong nó một tính chất mới không còn thuộc phạm trù lịch sử hiện đang chi phối xã hội. Do đó khi xét tính chất của một tiến trình lịch sử hay một sự kiện lịch sử, nếu không có sự phân biệt cho rõ mối liên hệ nói trên, chúng ta rất dễ phạm sai lầm áp đặt hoặc ngộ nhận. Vận dụng nhận thức này vào việc xác định tính chất của khởi nghĩa Yên Thế, không thể cho rằng vì nó nằm trong phạm trù lịch sử nào đó thì mặc nhiên cũng phải mang tính chất lịch sử cho phù hợp với phạm trù lịch sử đó.

Phương pháp đúng đắn nhất để xác định tính chất của một sự kiện lịch sử, theo chúng tôi là khảo sát và làm sáng tỏ ý thức, tư tưởng chi phối sự kiện lịch sử đó thể hiện trong ý thức tư tưởng của bộ phận lãnh đạo và nhất là trong nội dung của sự kiện lịch sử đó, dựa trên những tài liệu lịch sử cần và đủ, có độ tin cậy cao.

Trong việc xác định tính chất của khởi nghĩa Yên Thế, một số tác giả đã dẫn ở trên dường như chưa chú ý lắm tới những yêu cầu này.

Trước hết, các tác giả đã dựa nhiều vào sự phân tích mâu thuẫn dân tộc, quan điểm về vấn đề ruộng đất ở một nước nông nghiệp, những biến đổi về kinh tế, xã hội ở nước ta lúc bấy giờ, để từ đó suy ra tính chất của cuộc khởi nghĩa hơn là đi thẳng vào nghiên cứu nội dung cụ thể của cuộc khởi nghĩa trong quá trình phát triển của nó.

Đồng thời các tác giả cũng chưa thật đủ chặt chẽ, nghiêm khắc trong việc giám định các tài liệu lịch sử. Có nhiều tài liệu rất đáng hoài nghi đã được các tác giả sử dụng như là những thông tin đáng tin cậy.

Xin nêu một số ví dụ:

- Về Đảng Nghĩa Hưng của Đề Thám. Về sự kiện này, nguồn tài liệu duy nhất là cuốn "Cầu Vồng Yên Thế" của Trần Trung Viên, phụ trương của Ngọ báo năm 1935. Đó chỉ là một dạng tiểu thuyết dã sử, song tác giả đã dành tới 45 trang (tr. 70 - tr. 115) để nói về đảng này. Câu chuyện được trình bày theo lối truyện trinh thám. Đó là một Hội kín, muốn vào Hội "chỉ biên tên hiệu và phải nộp 50 đồng bạc" là được. Hội viên chủ yếu của Hội là những nữ binh của Đề Thám do bà vợ Ba của ông chỉ huy. Đảng này đã đứng ra tổ chức vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908 v.v... Chúng tôi đã bỏ công tìm tòi và đối chiếu với các nguồn tài liệu khác, song không thấy có nguồn tài liệu thứ hai nào nhắc tới sự kiện này, và chúng tôi đã không coi đó là thông tin có độ tin cậy.

- Về sự tham gia của nghĩa quân Yên Thế vào vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908. Nguồn chính của tài liệu này là cuốn "Agitations antifrancaises dans les Pays l'Annam de 1905 à 1918" ("Những hoạt động bài Pháp ở các xứ An Nam từ 1905 đến 1918" của Sở Mật thám Đông Dương được biên soạn dựa vào hồ sơ riêng của Sở và của Toà Đại hình Hà Nội. Trong chương nói về vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908, cuốn sách đã trình bày việc nghĩa quân Yên Thế có tham gia vào sự kiện này thông qua một số nhân vật như Đồ Đảm, Hai Hiên... Tài liệu cũng dẫn chứng Đề Thám lấy danh nghĩa Cường Để cho người về phát văn bằng, cờ và hiệu lệnh khởi nghĩa; ông còn phao tin có quân từ nước ngoài về phối hợp hành động với binh lính người Việt để khởi nghĩa. Khi đối chiếu với cuốn "Histoire militaire de l'Indochine" ("Lịch sử quân sự Đông Dương") của Bộ Tổng Tham mưu Pháp, xuất bản năm 1927, chúng tôi thấy các tác giả của cuốn sách này lại không hoàn toàn thừa nhận kết luận nói trên của Sở Mật thám. Trong sách có đoạn viết: "Cuộc điều tra đã phát hiện thấy có sự tham gia của Đề Thám vào các âm mưu nổi loạn, nhất là âm mưu gần đây, (tức vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908- N.V.K giải thích), nhưng nếu sự tham gia của vị thủ lĩnh già này được chứng minh, thì cuộc điều tra cũng xác nhận một cách chắc chắn rằng Đề Thám không phải là người chủ mưu. Những kẻ chủ mưu thật sự chính là những người An Nam đang trốn tránh ở Nhật Bản và có liên lạc thường xuyên với các Hội kín ở Đông Dương" (trang 202). Các tác giả đã không chú ý tới tài liệu này, mà chỉ sử dụng tài liệu của Sở Mật thám và tài liệu của Trần Trung Viên để khẳng định vai trò của Đề Thám trong vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908, là chưa thật chặt chẽ trong việc giám định tính chất chính xác và tính trung thực của tài liệu.

- Có tác giả cũng sử dụng như là những tài liệu đáng tin cậy những chi tiết lấy trong các cuốn sách của người Pháp viết về Khởi nghĩa Yên Thế dưới dạng nửa lịch sử, nửa

tiết thuyết như việc Hàm Nghi phong Đề Thám chức Đề đốc, Đề Thám tôn phò Cường Để, trích thư của Đề Thám gửi cho Pháp, tháng 12-1890, lời tuyên thệ ngày 22-6-1908. Đó là những chi tiết không quan trọng lắm mà các tác giả Pháp đưa vào khá dễ dãi, không dẫn nguồn cụ thể, nhằm tăng thêm sự hấp dẫn của sách. Những chi tiết này cần được giám định lại tính chính xác và tính trung thực của chúng trước khi sử dụng.

Về phần mình, chúng tôi tập trung chú ý nhiều đến việc khảo sát tư tưởng chỉ đạo cuộc khởi nghĩa thông qua thủ lĩnh Đề Thám, nội dung hành động của nghĩa quân trong tiến trình của cuộc khởi nghĩa; dựa trên những tài liệu được giám định chặt chẽ trong phạm vi cho phép tính chính xác và tính trung thực của chúng. Đây là công việc rất khó khăn, vì phải bỏ nhiều thời gian gạn lọc trong đống tài liệu có thể gọi là đồ sộ, nhưng lại chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vì thủ lĩnh Đề Thám là người thất học, không để lại một tài liệu thành văn nào. Vì vậy hướng chính của chúng tôi, như đã nói ở trên, là khảo sát nội dung hành động của Khởi nghĩa Yên Thế và của thủ lĩnh Đề Thám để tìm ra một xu thế phát triển nào đó đã chi phối cuộc khởi nghĩa này nhằm xác định được tính chất của nó.

Theo dõi quá trình của cuộc khởi nghĩa, chúng tôi rút ra được mấy nhận xét sau đây:

a. Hành động của nghĩa quân Yên Thế và của thủ lĩnh Đề Thám trong suốt quá trình của cuộc khởi nghĩa thể hiện rõ ý đồ muốn chiếm lĩnh một vùng đất đai biệt lập, chủ yếu là Yên Thế thượng, trong đó họ có thể sinh sống theo sở thích, ngoài sự kiểm soát của mọi chính quyền.

Từ khởi đầu của cuộc khởi nghĩa cho đến cuộc giảng hoà lần thứ nhất giữa Đề Thám và thực dân Pháp năm 1895, Ở Yên Thế có khá nhiều toán vũ trang lớn, nhỏ và hoạt động chủ yếu của họ chỉ giới hạn trong vùng Yên Thế thượng. Họ cũng không có một mối liên hệ thật sự nào với các cuộc khởi nghĩa Cần vương đương thời. Các toán vũ trang này bám chặt vùng đất của họ và chỉ chiến đấu khi quân Pháp kéo đến đàn áp. Giữa các thủ lĩnh của các toán vũ trang có thể có sự quen biết, song giữa họ với nhau không thấy hình thành một tổ chức điều hành chung. Do đó, mặc dù lực lượng đông, lại rất thiện chiến, song các toán vũ trang đã lần lượt bị đánh tan trong cuộc hành quân càn quét của tướng Godin vào cuối năm 1890 đầu năm 1891; trừ toán vũ trang do Đề Thám cầm đầu, vì họ có khả năng chiến đấu và tính cơ động rất cao. Sau một thời gian trốn lánh, toán vũ trang này lại phục hồi được lực lượng, lập lại căn cứ ở Dồng Hom, Hố Chuối, tiếp tục chiến đấu và đã có những trận đánh ác liệt với quân Pháp trong năm 1892. Sang các năm 1893, 1894, vì Đề Thám bị những sức ép rất mạnh, lực lượng lại bị sa sút nên ông phải nhờ người báo tin xin giảng hòa với Pháp. Song thực dân Pháp từ chối và tiếp tục bao vây nghĩa quân. Đề Thám cùng với số ít nghĩa quân phải bỏ chạy sang Thái Nguyên. Tình hình cho thấy xu thế muốn chiếm lĩnh địa bàn Yên Thế thượng làm vùng đất ngoài vòng pháp luật của nghĩa quân Yên Thế đã khá rõ. Song phải chờ đến cuộc giảng hòa lần thứ nhất năm 1895 và lần thứ hai năm 1897 giữa Đề Thám với thực dân Pháp, xu thế đó mới được bộc lộ với những bằng chứng cụ thể.

Trong tình thế bị o ép, Đề Thám đã phải dùng tới biện pháp bắt cóc, buộc Pháp phải điều đình. Chiều ngày 17-9-1894, Đề Thám tổ chức cuộc đánh úp tàu hoả trên đoạn đường giữa Kép và chợ Ghềnh, bắt gọn 2 người Pháp ngồi trên xe goòng có người đẩy là Chesnay, làm nghề thầu khoán và có chân

trong Ban Trị sự báo "Avenir du Tonkin" (sau này sẽ là một điền chủ lớn ở Yên Thế) và Logiou. Do có ý định giảng hòa với Pháp, Đề Thám cho phép Chesnay được viết thư báo tin cho các nhà chức trách Pháp biết. Để cứu mạng 2 tên Pháp kiều này, Pháp nhờ Cố đạo Vélasco đến điều đình với nghĩa quân. Đề Thám đặt điều kiện cho Pháp là phải nộp số tiền chuộc mạng cho 2 tên Pháp kiều bị bắt là 60.000 đồng bạc trắng và cho Đề Thám được quyền thu thuế ở 4 tổng Mục Sơn, Yên Lễ, Nhã Nam, Hữu Thượng. Kết quả là Đề Thám chịu giảm số tiền chuộc xuống 15.000 đồng, còn Pháp phải nhận cho Đề Thám được quyền thu thuế ở 4 tổng nói trên trong 3 năm (mỗi năm số tiền thuế thu được ở 4 tổng này ước tính 3.000đ) và được về đóng quân hợp pháp ở Phồn Xương. Lễ giảng hòa được tổ chức ở Hố Chuối ngày 26-10-1894. Ở Phồn Xương, Đề Thám dùng số tiền chuộc của Pháp để mua nông cụ, trâu bò cho nghĩa quân phá hoang, cày cấy. Nhiều nông dân lưu tán hoặc nghĩa quân ở các nơi khác bị thất lạc tìm về nương nhờ Đề Thám. Đề Thám còn mua thêm súng đạn trang bị cho nghĩa quân để đề phòng sự bất trắc. Với số tiền chuộc do Pháp trả cùng với số tiền thuế thu được ở 4 tổng và số ruộng đất khai phá ở xung quanh Phồn Xương; lúc ấy Đề Thám có thể được coi như là một người Việt giàu có nhất vùng.

Thực dân Pháp không thể chấp nhận tình hình đó. Chúng đòi Đề Thám phải đến trình diện các nhà chức trách địa phương như là một người đã đầu hàng, khuất phục; song bị ông từ chối. Pháp lại điều quân đến đàn áp Đề Thám vào cuối năm 1895, do một viên tướng có tài năng chỉ huy: tướng Galliéni. Cuộc càn quét của Pháp lần này được tổ chức quy mô và chặt chẽ, đã khiến cho nghĩa quân Đề Thám nhanh chóng bị bao vây và suy yếu. Ngày 17-2-1896, Đề Thám lại nhờ Cố đạo Vélasco làm trung gian để xin giảng hoà với Pháp, nhưng vẫn bị Pháp từ chối. Cuộc bao vây, truy quét của địch tiếp diễn ác liệt, nhiều tướng lãnh của Đề Thám phải ra hàng: Đốc Thu, Lãnh Túc, Lãnh Tích mang theo 21 súng; Đốc Định, Đốc My, Đốc Mậu mang theo 25 súng; Đốc Dang, Đốc Kế và Quản Mậu mang theo 25 súng. Đề Thám cùng với một số ít nghĩa quân thân tín phải thường xuyên di chuyển để khỏi bị bắt. Tháng 4-1896, một lần nữa Đề Thám lại cử người đi xin giảng hòa với Pháp, song Pháp vẫn từ chối. Ngày 13-11-1897, Đề Thám cử Cai Ba mang thư cho Cố đạo Vélasco xin giảng hoà với Pháp. Lần này, Paul Doumer, Toàn quyền Đông Dương đã chấp thuận qua một bản giao kèo do Đề Thám đề đạt và được y ký duyệt ngày 26-11-1897 với nội dung chủ yếu sau đây: (nguyên văn của bản giao kèo còn có bản sao ở Cục Lưu trữ Phủ Thống sứ Bắc Kỳ).

"1- Tôi đề nghị được phép vỡ hoang ruộng đất vô chủ để thành lập một làng ở chỗ gọi là Phồn Xương, đúng như các người khác đã được phép khẩn hoang theo danh nghĩa chủ nhượng (concessionnaire).

2- Theo thể lệ chung thì Nhà nước cho phép các chủ nhượng được có một đội cảnh vệ gồm có 25 người với 25 khẩu súng để trông nom khu đất nhượng của mình. Tôi cũng xin phép được giữ 25 nghĩa quân với 25 khẩu súng để trông nom khu đất nhượng sau này của tôi, đúng như Nhà nước đã chuẩn y cho các chủ nhượng khác.

3- Tôi cam đoan không những không vi phạm luật lệ, mà còn không để cho nghĩa quân phạm luật lệ và làm hại dân chúng.

4- Trong thời hạn 3 năm, nếu Nhà nước thật sự tin ở tôi (...), tôi cam đoan sẽ đưa nghĩa quân và khí giới của tôi đến trình diện Ngài (chỉ Toàn quyền Đông Dương. N.V.K

chú thích) và các nhà chức trách.

5- Trong 3 năm, tôi sẽ khai báo số mẫu đã thành điền. Tùy theo sự chiếu cố của Nhà nước, tôi sẽ nộp thuế sau 3 hoặc 5 năm, nhưng cam đoan sẽ nộp thuế đúng theo thể lệ như đã quy định đối với các chủ nhượng khác.

6- Về khoản thuế má cũng như sự lộn xộn trong dân chúng, tôi cam đoan không hành động như trước đây nữa... Trong trường hợp thiếu tiền, tôi xin được Nhà nước... cho vay. Nếu không, tôi xin phép được vay ở nhà Trương Ký (có thể là một chi nhánh của Ngân hàng Đông Dương - N.V.K chú thích) và sẽ xin hoàn lại sau 3 năm.

7- Khi nào tôi đã yên ổn ở nơi tôi đã khai báo, tôi sẽ cử người đại diện đến chúc mừng Ngài (chỉ Toàn quyền Đông Dương. N.V.K chú thích) và các nhà chức trách".

Sau khi được chấp thuận giảng hòa, Đề Thám đưa toàn bộ nghĩa quân về đóng ở Phồn Xương. Đến ngày 17-4-1901, Thống sứ Bắc Kỳ Morel cùng với Đổng lý Văn phòng và Công sứ Bắc Giang đến Nhã Nam và mời Đề Thám ra để tổ chức lễ giảng hòa chính thức.

Từ cuộc giảng hòa lần này cho đến hết năm 1908, Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế có 11 năm sống yên ổn trong khu vực đồn điền Phồn Xương. Đó là một vùng đất mà trung tâm là Phồn Xương, phía bắc giáp Am Đông, phía nam giáp làng Lèo, phía tây giáp làng Nứa, vơi tổng diện tích chừng 3 đến 4 km2.

Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế đã làm gì trong 11 năm hưu chiến đó ?

Trước hết, Đề Thám chia lực lượng nghĩa quân và người trong gia đình ông ra ở 5 trại. Ở trại chính, còn gọi là đồn Phồn Xương là nơi Đề Thám ở cùng với bà vợ ba, Cả Trọng (con trai của vợ cả) và các nghĩa quân kỳ cựu đã từng vào sinh ra tử với Đề Thám từ những ngày chiến đấu đầu tiên. Cả Rinh, Cả Huỳnh (hai người con nuôi) và Lý Thu (một tướng của Đề Thám) ở 2 trại nhỏ ở phía tây đồn Phồn Xương cùng với gia quyến và nghĩa quân thân tín. Ở phía đông Phồn Xương là trại Chè hay trại Bà Ba, phần lớn do những người thân tín của Bà Ba trông coi. Ở phía bắc Phồn Xương, bên phải đường đi Mỏ Trạng có trại Thuông Thượng, tức trại Bà Già; trên một chút nữa là trại Gốc Cọ, nơi vợ hai Đề Thám và những người thân thuộc ở.

Tất cả các trại này đều xây dựng tường lũy, công sự chiến đấu và có người canh gác thường xuyên. Song hoạt động chính của các trại là khai hoang để cày cấy. Hãy lấy trại Phồn Xương làm ví dụ chính.

Số lượng nghĩa quân ở cùng với Đề Thám trong trại Phồn Xương, theo các tài liệu nhân chứng thì chỉ có chừng 50 người. Ngoài ra là vợ con của nghĩa quân và có khoảng 10 phụ nữ gọi là "quân nội đao" chuyên lo việc ăn uống cho trại. Tổng số nhân khẩu ở trại này ước chừng 100 người.

Trong công việc sản xuất, trừ Đề Thám, Cả Trọng, Bà Ba, những nghĩa quân kỳ cựu hoặc già yếu, những người canh gác; còn tất cả đều đi sản xuất. Cùng với họ, còn có những gia đình nông dân từ miền xuôi lên xin làm trong trại. Vào vụ cấy rộ, Đề Thám thường cho gọi nông dân ở một số làng đến làm giúp trong một số ngày. Khi đến, họ phải mang theo trâu bò, nông cụ. Một số tá điền ở trong các đồn điền của Gillard và Chesnay thường được Đề Thám gọi sang làm giúp khi công việc quá gấp rút. Ngoài ra, vào những lúc gặt rộ, Đề Thám cũng cho người ra chợ Nhã Nam thuê thợ làm công nhật.

Sức kéo của Phồn Xương khá dồi dào. Trong trại có số trâu dư dật, họ còn đem cho nông dân trong vùng thuê với giá 30 đồng

bạc trắng và một nồi gạo/ một năm.

Tổng diện tích canh tác của trại chừng 100 mẫu ta với thu nhập chừng vài trăm tạ thóc mỗi năm. Với số thóc dư, Đề Thám cho nông dân địa phương vay vào những kỳ giáp hạt hoặc lúc mất mùa.

Đời sống của nghĩa quân ở trong trại còn kham khổ, trừ Đề Thám có khá hơn. Mỗi tuần, nghĩa quân chỉ được ăn thịt 2 lần; vào những ngày lễ, tết, hội hè, họ mới được ăn uống thả sức. Ở trại Thuông Thượng, nghĩa quân mở một lò nấu rượu để cung cấp nhu cầu của họ vào những ngày lễ, tết, hội hè; và cũng có bán ra ngoài. Riêng số nghĩa quân của Cả Rinh, Cả Huỳnh thỉnh thoảng vẫn về vùng Hương Vĩ bắt trộm trâu, lợn, gà của dân. Đối với nhân dân địa phương, Đề Thám giữ được mối quan hệ hòa hảo như bỏ tiền ra sửa chữa một số ngôi đình, chùa, nhà thờ bị hư hỏng của một số làng. Ông chăm đi thăm hỏi nhân dân, dự các đám hiếu hỉ vào các dịp lễ tết. Dân chúng ở các làng xung quanh thường đem lễ vật đến biếu ông. Đối với bọn điền chủ Pháp ở xung quanh, ông ứng xử đàng hoàng, bình đẳng và bọn này cũng muốn giữ hòa khí, rất sợ phải đụng độ với ông.

Đối với chính quyền thực dân Pháp, trực tiếp là viên Đại lý Nhã Nam Bouchet, ông đối xử với y một cách bình đẳng và có quan hệ hữu hảo. Ông tự coi như là người chủ tuyệt đối trong vùng đất nhượng của mình và buộc Pháp phải coi đồn điền của ông như là một miền đất độc lập. Người Pháp, kể cả viên Đại lý Nhã Nam Bouchet, muốn vào khu vực Phồn Xương phải được ông cho phép. Vì vậy, một ký giả Pháp đã bực bội nhận xét rằng : "Lãnh thổ của Đề Thám đã trở thành một vương quốc độc lập đối với quyền lợi của người Pháp. Viên Đại lý Nhã Nam có vẻ như là một đại diện của chính phủ thuộc địa bên cạnh ông vua Yên Thế hơn là một viên quan cai trị ở nơi này" (6).

Với tất cả những gì mà Đề Thám và nghĩa quân đã làm và đã có trong 11 năm giảng hòa, chúng ta có thể nghĩ rằng Đề Thám đã trở thành một điền chủ ở trong vùng. Đồn điền Phồn Xương và cách làm ăn của nó mang dáng dấp của các đồn điền của các điền chủ Pháp ởtrong vùng. Có lẽ căn cứ vào tình hình này, Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuốn "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" đã nhận định rằng Đề Thám còn "nặng cốt cách phong kiến". Song có điều khác là dưới sự điều hành của Đề Thám và nghĩa quân, đồn điền Phồn Xương có xu thế rõ rệt là muốn tách ra khỏi sự kiểm soát của chính phủ thuộc địa Pháp. Đó là xu thế vốn có của Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế nay vẫn được bảo lưu. Mặc dù Đề Thám tuy vẫn muốn sống ngoài sự kiểm soát của Nhà nước bảo hộ Pháp, song nhiều khi ông lại bộc lộ thái độ hòa hoãn với chúng để được sống yên ổn ở Phồn Xương. Trái lại, những nghĩa quân Yên Thế kỳ cựu lại muốn Đề Thám phải giữ vững thái độ đối đầu với Pháp. Điềunày được phản ánh trong báo cáo điều tra của Miribel, đặc phái viên của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, về nghĩa quân Yên Thế, Hồ sơ lưu trữ số 56.282 viết: Khi được hỏi về Đề Thám và nghĩa quân, Gyon de Chemilly, đại diện của Tartarin đã nói: Bản thân Đề Thám muốn được sống yên ổn trong cái góc Chợ Gò của ông, song rất nhiều nghĩa quân của ông ưa cầm súng hơn là cầm cày. Những người này giám sát chặt chẽ Đề Thám nhằm nuôi dưỡng trong ông sự hằn thù với Pháp. Để kết luận bản điều tra, Miribel viết: "Đề Thám muốn sống hoà bình và sẽ tiếp tục sống hòa bình, nếu chúng ta không đẩy ông ta tới ngõ cụt, song nghĩa quân của ông lại giám sát ông rất chặt và tìm cách làm cho ông phải phụ thuộc vào họ, vì họ biết rất rõ rằng ông

không thể tách rời họ" (trang 49). Và họ cũng sợ rằng nếu "một ngày nào đó Đề Thám hoàn toàn đứng về phía chúng ta thì ông không còn bảo vệ họ được và tính mệnh họ sẽ bị đe dọa nghiêm trọng" (trang 44). Có thể nghĩ rằng nhờ thế mà Đề Thám đã trụ lại được và vẫn còn nhiệt tình chiến đấu tiếp tục thêm trong một số năm nữa từ 1909 đến 1913.

b. Trong quá trình của cuộc khởi nghĩa, đặc biệt là từ sau năm 1897 cho đến đầu thế kỷ XX, Khởi nghĩa Yên Thế đã có mối liên hệ với phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng mới, và ít nhiều có những chuyển biến so với trước, song sự chuyển biến ấy chưa đạt tới mức chuyển biến về chất để trở thành một bộ phận có chung tính chất với phong trào này.

Phan Bội Châu, trong kế hoạch hành động của ông, có chủ trương liên kết với các lực lượng vũ trang còn sót lại từ thời trước để thực hiện kế hoạch bạo động. Năm 1902, Phan Bội Châu cho Tán Quýnh cùng một người học trò của ông tìm đến Phồn Xương để gặp Đề Thám. Đề Thám đã từ chối không tiếp. Tháng 11 năm 1902, Phan Bội Châu mượn cớ đi xem hội khánh thành cầu sông Cái, xin giấy ra Bắc và tự thân đến Phồn Xương. Đề Thám bị ốm, không tiếp được. Phan chỉ được gặp một số tướng lĩnh của ông, đi tham quan Phồn Xương, rồi về.

Năm 1905, sau khi bỏ quan về để hoạt động cách mạng, Phan Chu Trinh cũng đến Phồn Xương và được Đề Thám tiếp. Sau khi xem xét tình hình Phồn Xương và cùng Đề Thám trò chuyện, ông chỉ khuyên Đề Thám nên cho người ra nước ngoài học và gia tăng sản xuất để có lương thực dồi dào cho nghĩa quân; rồi ông ra về không có hẹn ước gì cụ thể.

Cuối năm 1906, khi từ Nhật Bản trở về, Phan Bội Châu lại đến Phồn Xương lần nữa. Lần này ông phải nhờ Đề Công, một thủ lĩnh kháng chiến cũ ở Thái Nguyên và là người quen thân với Đề Thám, cho người đưa tới Phồn Xương, ông mới được Đề Thám tiếp. Phan Bội Châu ở lại Phồn Xương 10 ngày cùng Đề Thám bàn bạc và đi tới một định ước là: Hoàng Hoa Thám đồng ý gia nhập Hội Duy Tân, sẵn sàng dung nạp những nhà hoạt động cách mạng đến ẩn náu, sẽ khởi quân ứng viện khi Trung Kỳ khởi nghĩa. Về phía hội Duy Tân, Hội sẽ nổi lên hỗ trợ nếu Phồn Xương tiếp tục chiến đấu, giúp Phồn Xương về mặt ngoại viện và quân khí. Sau đó, Phan Bội Châu tiếp tục sang Nhật hoạt động. Tiếp đó, các bạn đồng chí của Phan Bội Châu ở trong nước không thấy có ai thay mặt ông tiếp tục liên lạc với Đề Thám nữa. Khi được tin Pháp đánh Phồn Xương, Phan Bội Châu lúc ấy đang chuẩn bị về Xiêm, đã chạy vạy tiền nong mua được một số súng đạn (khoảng 400 khẩu) định gửi về giúp Đề Thám như đã hẹn trước. Nhưng việc gửi súng về nước gặp quá nhiều khó khăn, Phan phải đem số vũ khí này ủng hộ phong trào cách mạng Trung Quốc, rồi Phan về Xiêm.

Năm 1907, qua sự môi giới của Đông Kinh Nghĩa thục, Đề Thám hứa sẽ giúp Tôn Trung Sơn, lãnh tụ cách mạng Trung Quốc, nuôi dưỡng một số chiến sĩ mà ông Tôn định gửi. Dự định và kế hoạch là như vậy, nhưng trong thực tế Đề Thám không có hoạt động gì đáng kể để đóng góp cho Duy Tân Hội, Đông Kinh Nghĩa Thục, cho vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội hay vụ chống thuế ở Trung Kỳ; ngoài việc ông mở một nơi trú ẩn cho những chiến sĩ của phong trào chống thuế ở Trung Kỳ chạy ra Bắc, gọi là Đồn Tú Nghệ, và che dấu những người tham gia Đông Kinh Nghĩa thục chạy lên ẩn náu. Những hành động nói trên của Đề Thám có thể coi là tích cực, song không thể được coi như là biểu hiện của một sự chuyển biến sâu sắc về mặt

nhận thức, tư tưởng của ông. Trong thực tế, trong khi các phong trào giải phóng dân tộc ở dưới xuôi và ở Trung Kỳ bùng nổ, nghĩa quân Yên Thế vẫn án binh bất động, không có một hoạt động nào đáng kể để hỗ trợ. Họ vẫn bình tâm khai phá ruộng đất ở đồn điền Phồn Xương, và Đề Thám cũng không rời bước đi đâu, ngoài những buổi thăm viếng, tiệc tùng ở Nhã Nam. Nói cách khác, phong trào cách mạng mang xu hướng mới ở nước ta lúc ấy tuy có tìm cách tác động đến Khởi nghĩa Yên Thế, song tác động ấy còn chưa đủ làm thay đổi được nhận thức của một thủ lãnh chỉ sống quanhquẩn ở rừng núi hẻo lánh chưa hề tiếp xúc với xã hội đang đổi mới ở bên ngoài. Do đó cuộc khởi nghĩa Yên Thế vẫn giữ hầu như nguyên vẹn cái bản chất xưa của nó, chưa hề có sự thay đổi gì đáng kể.

Chúng tôi có thể thống nhất ý kiến với ông Nguyễn Công Bình cho rằng cuộc khởi nghĩa Yên Thế không mang tính chất phong kiến cũng không mang tính chất tư sản, và chỉ là một cuộc khởi nghĩa tự phát. Song có điều cần nhấn mạnh thêm là tính chất tự phát của Khởi nghĩa Yên Thế có những đặc điểm khác với một cuộc khởi nghĩa nông dân thông thường.

Một là, Khởi nghĩa Yên Thế không phải là cuộc khởi nghĩa của nông dân còn đang gắn với ruộng đất, mà là cuộc khởi nghĩa của nông dân lưu tán đã từ lâu xa rời ruộng đất, đã ít nhiều có sự biến chất vì phải lang thang kiếm ăn bằng những nghề không sản xuất và đa số đã bị coi như là có những thành tích bất hảo, phải tụ tập ở vùng rừng núi Yên Thế sống lẫn lộn với giặc cướp.

Hai là, tuy thủ lãnh Đề Thám không đề ra được một tư tưởng chiến lược rõ ràng, song hành động tự nhiên và cũng có phần tất yếu của họ đã dẫn đến ý hướng thành lập một vùng đất ngoài pháp luật để được sống tự do, ngoài sự kiểm soát của chính quyền.

Ba là, trong quá trình phát triển, đặc biệt là trong 11 năm hoà bình ở Phồn Xương, trong nội bộ của cuộc khởi nghĩa Yên Thế bắt đầu có sự phân hóa giữa một bên là thủ lãnh có xu thế trở thành một điền chủ muốn sống yên ổn, một bên là nghĩa quân đang bị biến thành tá điền, và vẫn giữ thái độ đối đầu với Pháp. Do đó đã thấy xuất hiện sự đấu tranh giữa nghĩa quân với thủ lãnh để duy trì ý hướng cũ và dường như cuộc đấu tranh của nghĩa quân đã thắng thế nên vẫn giữ được Đề Thám ở tư thế đối đầu với Pháp.

Bốn là, với thành phần nghĩa quân như ta đã biết, bên cạnh hành động chống Pháp, đương nhiên là tích cực, nghĩa quân Yên Thế vẫn không khắc phục được những hành động tiêu cực như cướp bóc, xách nhiễu nhân dân, một thực tế mà nhân dân địa phương còn nhắc lại nhiều.

3. VỀ NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA.

Hầu hết các tài liệu, sách báo mà chúng tôi đã dẫn khi viết về Khởi nghĩa Yên Thế thường cho rằng nguyên nhân thất bại chủ yếu của cuộc khởi nghĩa là thiếu một giai cấp tiên tiến lãnh đạo. Đó là nhận xét tổng quát của sách giáo khoa duy vật lịch sử khi đề cập tới những phong trào chống áp bức của nhân dân, nhất là của nông dân. Chúng tôi không

thỏa mãn với nhận định này.

Theo chúng tôi, vẫn cần phải tìm nguyên nhân thất bại của Khởi nghĩa Yên Thế từ chính những sai lầm, những thiếu sót cụ thể của nó. Đó là:

Một là, tính hạn hẹp, bảo thủ, thậm chí lạc hậu của ý hướng hành động của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Thực vậy, nếu xét quá trình hành động của nghĩa quân, chúng ta thấy mục tiêu chiến đấu để giành lấy một vùng đất ngoài pháp luật, để duy trì một lối sống tự do tùy sở thích đã xuyên suốt cuộc khởi nghĩa. Đó là một mục tiêu và một lối sống quá đặc thù, không phù hợp với nguyện vọng của nông dân bình thường cũng như của các thành phần xã hội khác. Mục tiêu đó, lối sống đó chỉ phù hợp với lớp nông dân lưu tán cư trú ở Yên Thế, một hiện tượng xã hội quá đặc thù từ trước tới nay chưa thấy và sau đó cũng không thấy lặp lại ở Việt Nam. Do đó sức cuốn hút của cuộc khởi nghĩa đối với các thành phần dân tộc khác ở nước ta lúc đó rất hạn chế, khiến cho cuộc khởi nghĩa không phát triển sâu rộng hơn trong dân chúng, thiếu sức thuyết phục.

Thiếu sót trên cũng khiến cho cuộc khởi nghĩa trở nên thụ động và cô lập. Trong ngót 30 năm tồn tại, tuy có lúc nghĩa quân di chuyển sang địa phận các tỉnh khác như Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên v.v..., song chủ yếu là để họ tránh địch, chứ không phải là để mở rộng phạm vi hoạt động hay liên kết với các phong trào khác. Khi điều kiện cho phép, nghĩa quân lại trở về địa bàn cũ - vùng Yên Thế thượng - và nếu quân Pháp kéo đến, họ mới đánh. Trong suốt cuộc khởi nghĩa, không thấy có lúc nào, ở đâu và ngay khi điều kiện cho phép, nghĩa quân chủ động hành quân ra ngoài địa bàn nhỏ hẹp của họ để chủ động tấn công, tiêu diệt quân địch. Thiếu sót này đã dẫn cuộc khởi nghĩa đến sự thất bại không thể tránh khỏi, nhất là khi các phong trào khởi nghĩa vũ trang Cần Vương hoặc các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc khác bị đàn áp, không còn tác dụng "chia lửa" đối với cuộc khởi nghĩa Yên Thế nữa.

Trong 11 năm giảng hòa với Pháp, ý định của Đề Thám muốn trở thành một điền chủ, biến Phồn Xương thành một đồn điền, trong đó có nhiều nghĩa quân đã bị trói buộc vào tình trạng tá điền không công; nên khó tránh khỏi làm rạn nứt sự đoàn kết trong nội bộ nghĩa quân. Và khi bị thực dân Pháp tiến công trở lại, cuộc chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế không còn giữ được khí thế như cũ nữa.

Cuối cùng, từ sau cuộc giảng hòa năm 1897, thì việc cướp đoạt ruộng đất ồ ạt của thực dân Pháp đã hình thành nên những đồn điền lớn như một vành đai bao quanh Phồn Xương, mà chúng đã coi đó là một cuộc bình định không cần vũ khí, và làm cho Phồn Xương nghẹt thở. Cuộc tấn công của quân Pháp vào nghĩa quân mở đầu vào tháng 1/1909 và kết thúc vào tháng 2/1910 đã đưa cuộc khởi nghĩa Yên Thế đến chỗ tan rã hoàn toàn.

Bên cạnh những sự thiếu sót, những sự hạn chế đã nêu trên, không ai có thể phủ nhận mặt tích cực và sự đóng góp của Khởi nghĩa Yên Thế đối với sự nghiệp chống ngoại xâm của dân tộc ta trong thời kỳ cận đại.

Đó là cuộc khởi nghĩa có hiệu quả chiến đấu cao, tiêu diệt một số lượng quân địch không phải là nhỏ, góp phần ngăn chặn bước tiến của kẻ xâm lược, khiến cho chúng nhiều khi phải nản chí, để lại trong tâm trí chúng những ấn tượng sâu sắc về tiềm lực đấu tranh rất phong phú, bền bỉ của dân tộc Việt

Nam.

Nhờ đó cuộc chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế đã gây được tiếng vang trong toàn quốc, cổ vũ tinh thần chiến đấu của toàn dân, và được nhân dân ta ngưỡng mộ, củng cố lòng tin vào khả năng chiến thắng của sự nghiệp kháng chiến, cổ vũ tinh thần đấu tranh chống đế quốc của nhân dân ta.

Cuộc khởi nghĩa cũng để lại cho chúng ta những bài học kinh nghiệm rất quý về một cách đánh có hiệu quả trước một kẻ địch đông và được trang bị đầy đủ.

Đáng tiếc là do sự hạn chế của bản thân thủ lĩnh Đề Thám và thành phần tham gia nghĩa quân, Khởi nghĩa Yên Thế đã không vượt qua được mục tiêu chiến đấu hạn hẹp của mình nên nó không hoà nhập được vào phong trào đấu tranh chung của nhân dân ta lúc đó để có sự đóng góp ở tầm cỡ lớn hơn nữa.

Tháng 4-1991

CHÚ THÍCH

(1) Xem: Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế của Đinh Xuân Lâm. Nguyễn Văn Sự. Trần Hồng Việt. Hà Nội 1958. trang 29; và Nguyễn Công Bình trong "Tính chất cuộc khởi nghĩa Yên Thế". (Văn - Sử - Địa số 48).

(2) Xem: Morel. Les concessions des terres au Tonkin 1912.

(3) Có một số cuộc đấu tranh của tá điền theo hình thức này được miêu tả trong cuốn Concessions des terres au Tonkin của Morel. Sách đã dẫn.

(4) Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Văn Sự - Trần Hồng Việt - Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế. Sách đã dẫn. trang 156-157.

(5) Xem Văn Sử Địa, các số 37 và 42.

(6) Bulletin de l'Asie francaise - 5.1909. trang 106.

" PHAN BỘI CHÂU - TOÀN TẬP" VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU VỀ PHAN BỘI CHÂU

HỒ SONG

Bước vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, chúng ta lại gợi nhớ đến Phan Bội Châu, một con người mà tên tuổi và sự nghiệp gắn liện với sự thăng trầm của cách mạng Việt nam đầu thế kỷ XX, với việc xuất hiện "Phan Bội Châu - Toàn tập". Những gì mà lần đầu tiên được biết đến không nhiều, nhưng những gì đã biết và những gì lần đầu tiên được biết đến; lần này được tập hợp lại trong một tổng thể trên 6. 000 trang, cùng xuất hiện một lúc, quả thật đã tạo nên một sự vui mừng, xúc động. Ấn tượng ấy càng đậm nét hơn khi nhớ lại đó là di sản tinh thần của một người đã bôn ba hai mươi năm, lại thêm mười lăm năm chiếc thân vò võ, mà năm nào - dù là giữa bạn bè hay khi đơn chiếc - cũng đều bị dày vò bởi cái phần dung tục nhưng "không đùa" được của cuộc sống. Một khi ấn tượng ấy lắng dịu, một nỗi băn khoăn lại xuất hiện: chúng ta sẽ làm gì đây với "Phan Bội Châu - Toàn tập"; có thể hy vọng là "Phan Bội Châu - Toàn tập sẽ đưa đến những thu hoạch mới trong nghiên cứu, hay nói đúng hơn trong sự nhận chân về Phan Bội Châu hay không? Đó là một vấn đề cần được đặt ra.

*

* *

Ngay từ khi Phan Bội Châu còn sống, cuộc đời và sáng tác của ông đã thu hút sự chú ý của nhiều học giả. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhất là từ năm 1954, với miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, sự thu hút ấy càng mạnh hơn. Có thể nói là nhiều thế hệ học giả Việt Nam đã tiếp sức nhau sưu tầm, bảo vệ, tìm hiểu di sản tinh thần - trong sáng tác và trong cuộc đời - mà Phan Bội Châu lưu lại.

Một điều may mắn hơn là cùng với những học giả Việt Nam ở trong và ngoài nước, nhiều học giả nước ngoài (Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Trung Hoa . . .) cũng đã góp phần không nhỏ vào công việc nói trên. Chính nhờ đội ngũ đông đảo những người quan tâm đến vấn đề Phan Bội Châu này có đến hàng trăm, hôm nay mới có "Tập đại thành" của Chương Thâu. Cũng chính nhờ đội ngũ đông đảo ấy, chỉ qua danh mục những côngtrình được công bố (1) đã có thể nhận thấy việc nghiên cứu về Phan Bội Châu tỏa theo một cánh cung ngày càng rộng: tiền sử, toàn bộ cuộc

đời hay một quãng thời gian nào đó trong cuộc đời ấy, một tác phẩm hoặc toàn bộ sự nghiệp văn thơ, những địa bàn, những lĩnh vực, những phương pháp hoạt động, những mối quan hệ trên đường hoạt động hoặc trong đời tư, những tư tưởng và triết thuyết . . . của ông. Thêm vào đó còn có những cố gắng quán xuyến nhiều mặt của Tôn Quang Phiệt, Boudarel, Nguyễn Quang Tô, Chương Thâu . . .

Việc nghiên cứu về Phan Bội Châu như vậy là đã có một bề dày lịch sử, rộng cả về không gian và thời gian, với những cố gắng đi vào thực chất của nhiều vấn đề. Những thành tựu nhiều mặt nói trên đã được ghi nhận trong những bài điểm tình hình nghiên cứu

nhân dịp tròn một trăm năm ngày sinh của Phan Bội Châu (2) và những bài giới thiệu trong "Toàn tập" lần này của Trần Văn Giàu, Chương Thâu quả thật không phải là chuyện đơn giản. Nếu không có những cách tiếp cận mới, rất dễ xảy ra sự lặp lại hoặc dẫm chân tại chỗ. Chính với tinh thần tìm kiếm những cách tiếp cận mới ấy, chúng tôi xin nêu lên mấy điểm sau đây:

"Toàn tập", theo chúng tôi, không phải chỉ là một sưu tập thống kê cho đỡ mất mát - mặc dầu công việc này có tầm quan trọng hàng đầu - mà còn là sự đặt lại trong một quần thể, theo trình tự xuất hiện những sáng tác của Phan Bội Châu. Tất nhiên có thể còn phải tra cứu, thêm bớt một số tác phẩm nào đó chưa được tra cứu đến nơi, đến chốn; có thể phải xem lại chút ít về trình tự xuất hiện của một vài tác phẩm; nhưng trên đại thể, "Toàn tập" Phan Bội Châu lần này đã làm được việc dựng lại một quần thể có thể gần như nó vốn có. Điều này rất cần thiết, bởi vì nếu trong một công trình kiến trúc, mỗi chi tiết cấu thành chỉ bộc lộ hết ý nghĩa của mình trong quần thể, và ngược lại cũng chính quần thể sẽ biện minh cho sự hiện diện của chi tiết, và qua toàn bộ chi tiết biểu hiện bản sắc của mình. Ở đây cũng thế, mỗi sáng tác của Phan chỉ được hiểu thấu đáo khi được đặt trong "Toàn tập", và ngược lại chính "Toàn tập" sẽ soi rọi ý nghĩa của mỗi tác phẩm, và qua sự liên kết giữa tất cả các tác phẩm biểu hiện nhân cách của Phan Bội Châu một cách hoàn chỉnh, đa dạng. Nói như thế không có nghĩa là trước đây khi phát biểu về Phan Bội Châu hay một khía cạnh nào đó trong cuộc đời hoạt động của ông, chúng ta đã xem xét một cách cô lập, không quan tâm đến những mối liện hệ tổng thể. Nhưng dù sao trước đây sự liên hệ này chỉ được chú ý trong một phạm vi hạn chế hoặc theo từng thời điểm. Lý do chủ yếu là trong thời gian qua việc giới thiệu tác phẩm của Phan Bội Châu được tiến hành từng bước, cách quãng nhau, kéo dài hàng mấy chục năm, không theo trình tự sáng tác của ông mà tùy thuộc chính vào điều kiện phát hiện, dịch thuật và phổ biến. Tình hình này không những bất lợi đối với việc tổng hợp, khái quát mà còn bất lợi đối với việc phân tích. Từ nay "Toàn tập" sẽ là một thuận lợi, đồng thời là một sự lưu ý về một cách nhìn chỉnh thể hơn đối với Phan Bội Châu hoặc đối với một khía cạnh nào đó trong sự nghiệp của ông. Rất hy vọng là với một cách nhìn hoàn chỉnh, toát lên từ việc bao quát "Toàn tập", chúng ta có thể sẽ soát xét lại hoặc đẩy sâu thêm nhiều nhận thức của chúng ta về Phan Bội Châu.

Một điểm khác, đáng lưu ý hơn là việc nghiên cứu về Phan Bội Châu như trên đã nói diễn ra khá sớm, qua nhiều chặng đường, nhưng tất cả đều nằm trong thời kỳ chống thực dân xâm lược nên nhiệm vụ cứu nước, giải phóng dân tộc chiếm vị trí ưu tiên hàng đầu. Bối cảnh này đã tạo nên một giới hạn tự nhiên cho việc nghiên cứu trước đây . Điều

mà chúng ta lưu tâm là tư tưởng yêu nước, tinh thần xả thân vì Tổ quốc, vì Dân tộc; và tất cả những gì trong hành động, suy nghĩ và tình cảm của Phan gắn liền với tinh thần ấy. Người nước ngoài tham gia nghiên cứu Phan Bội Châu cũng không tách khỏi quỹ đạo này. Ngày nay sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc của chúng ta đã hoàn thành, hoài bão mà suốt đời Phan phấn đấu không thành nay đã trở thành hiện thực. Yêu cầu bảo vệ độc lập, thống nhất của Tổ quốc, của dân tộc ta tuy chưa chấm dứt, nhưng đã nổi lên hàng đầu vị trí ưu tiên của nhiệm vụ xây dựng lại đất nước. Cuộc sống dân tộc giờ đây hiện lên trong toàn cảnh, chứ không phải chỉ có mặt chiến đấu; trong mối liên hệ phụ thuộc, tương tác với xung quanh, với nhân loại, chứ không thể chỉ có "tự lực cánh sinh". Biết bao nhiêu vấn đề mới được đặt ra trong đời sống dân tộc, đời sống cá nhân. . . Cho nên, nếu "Toàn tập"nhắc nhở về tính quần thể thì bối cảnh mới của dân tộc, của đất nước thực sự đã đặt chúng ta vào một phương vị mới để tiếp cận "Phan Bội Châu - Toàn tập". Tất nhiên chúng ta phải giữ đúng tinh thần đặt Phan trong thời đại của ông với những trình độ của thời đại ấy về các mặt khoa học, kinh tế, chính trị. . . ; đặt Phan trong hoàn cảnh lúc bấy giờ của đất nước, trong những mối liên hệ xã hội của ông. Chúng ta cũng không thể đòi hỏi Phan phải đứng tầm cao của khoa học lúc sinh thời để giải đáp các vấn đề. Nhưng hiện tại bao giờ cũng đề ra những yêu cầu đối với quá khứ, đồng thời đem lại những ánh sáng mới để nhận thức quá khứ. Do đó bối cảnh hiện nay của thời kỳ xây dựng lại đất nước phải là mảnh đất để từ đấy qua "Toàn tập", chúng ta nhìn lại Phan Bội Châu.

Hơn nữa, trong chủ trương cứu nước của Phan Bội Châu, cũng như của những sĩ phu duy tân ở đầu thế kỷ XX, không phải chỉ có yêu cầu giải phóng dân tộc, khôi phục độc lập của Tổ quốc mà còn có yêu cầu tái tạo đất nước, xây dựng một cuộc sống dân tộc mới. Do yêu cầu của thời cuộc trước đây, như trên đã nói, chỉ có vế đầu được chúng ta chú ý khai thác kỹ, còn vế sau hầu như chỉ được đề cập đến một cách sơ lược. Ngoài lý do thời cuộc, cũng không loại trừ quan niệm cho rằng dù sao những suy tư của các sĩ phu về một nước Việt nam mới cũng đã bị thời đại vượt qua rồi. Nhưng thực tế ngày càng cho thấy giữa Phan Bội Châu (cùng những sĩ phu duy tân) với chúng ta, suy cho cùng có thể nói là không có sự ngăn cách nào về thời đại lịch sử dân tộc: các ông cùng với chúng ta đều ở chung trong một quá trình chuyển biến của

đất nước, của dân tộc từ xã hội nông nhiệp cổ truyền sang xã hội công nghiệp hiện đại. Chỉ có khác là các ông ở giai đoạn đầu (lệ thuộc vào nước ngoài), còn chúng ta hiện nay đang ở giai đọan sau (độc lập, thống nhất). Nhiều vấn đề mà hiện nay chúng ta đang tìm lời giải đã được các ông bàn đến dưới dạng này hay dạng khác, ở mức độ này hay ở mức độ khác (3). Riêng Phan Bội Châu, ông thực sự ý thức được tính chất phức tạp của thời cuộc mà ông vừa là một nhân chứng, vừa là một tác nhân. Ông nhận thức được yêu cầu bức thiết của giải phong dân tộc, đồng thời ông cũng nhìn thấy những mối liên hệ ràng buộc đất nước ông với xung quanh; ông cũng nhìn thấy sự tranh chấp giữa cũ - mới, Đông - Tây, cá nhân - cộng đồng, sự tranh chấp giữa những giải phóng xã hội trái ngược nhau mà dân tộc ông đang trải qua, trong một thế giới và một phương Đông đang không ngừng biến động trước mắt ông. Hình như càng lịch lãm, ông càng băn khoăn về những vấn đề nêu trên. Đặc biệt, từ khi trở thành "ông già bến Ngự", ông như cố vươn lên để tổng hợp, khái quát, mong đạt đến

những gì đảm bảo cho sự bền vững ngày mai của dân tộc, mong đạt đến chỗ "cùng kỳ lý" của những gì liên quan mật thiết đến ngày mai ấy. Nhưng ông vẫn dành quyền phán xét cho người đọc: "Tri ngã, tội ngã, thời tùy lòng kẻ xem" (4). "Tư tưởng triết học của Phan Bội Châu không nhất quán. Còn nhiều chỗ rất mơ hồ, hỗn hợp. . . " (5). Rất có thể là như thế (và không phải chỉ ở lĩnh vực triết học). Nhưng sự "không nhất quán" và những "chỗ rất mơ hồ, hỗn độn" ở đây là sản phẩm của một sự tích lũy của ông vô cùng phong phú và đa dạng, kết hợp với tự thân vận động của một tư duy không biết mệt mỏi. Do đấy từ những yêu cầu của hiện tại đang diễn ra trước mắt chúng ta, tìm hiểu Phan Bội Châu chính là ta cố gắng đi vào khám phá một mảng thứ hai trong chủ trương của Phan Bội Châu, một mảng mà lâu nay chưa được chú ý đúng mức, liên quan đến việc xây dựng một nước Việt Nam mới, từ xã hội nông nghiệp cổ truyền chuyển sang xã hội công nghiệp hiện đại. Đó cũng chính là cách tìm hiểu từ ngọn nguồn của nhiều vấn đề hiện nay đang được đặt ra trước chúng ta, kế thừa sự tích lũy của người đi trước, tìm ra những giải pháp có căn bản lịch sử và dân tộc.

Là một người chuyên tâm sưu tầm và giới thiệu di sản của Phan Bội Châu, Chương Thâu quả thật đã có một cống hiến mới đáng khích lệ với việc xuất bản "Phan Bội Châu - Toàn tập". Chặng đường nghiên cứu mới về Phan Bội Châu vẫn chờ đợi ở anh những đóng góp mới với việc thực hiện những công việc tiếp theo mà anh dự định:

- Hiệu chỉnh để cho xuất bản một số tác phẩm chưa ra kịp lần này, nhất là tập "Phật học đăng".

- In lại nguyên bản chữ Hán đối với những tác phẩm chính (chứ không phải chỉ là phần thơ, phú. . .). Từ chữ Hán phiên âm ra chữ Việt, rồi dịch ra nghĩa bằng tiếng Việt, những sự sai biệt là khó có thể tránh khỏi. Văn bản làm căn cứ để thẩm định chỉ có thể là nguyên bản bằng Hán văn.

Yêu cầu tìm về nguyên bản bằng Hán văn cũng đã được Nguyễn Khắc Kham và Vĩnh Sính nêu lên trong cuốn "Phan Bội Châu và phong trào Đông du" (6).

- Hoàn thành thư mục tra cứu về Phan Bội Châu, nhất là danh mục những công trình nghiên cứu ở nước ngoài.

Ngoài ra, những sai sót trong lần xuất bản này tuy chỉ thuộc về chi tiết, cũng cần được chú ý khắc phục khi có điều kiện (7).

* *
*

Là đài tưởng niệm im lặng hay là nguồn cảm hứng mới, mở ra một thời kỳ mới trong quá trình nhận chân về Phan Bội Châu, "Phan Bội Châu - Toàn tập" phải chờ thời gian trả lời.

Dù thế này hay thế khác, việc "Phan Bội Châu - Toàn tập" ra mắt bạn đọc trong tình hình hiện nay là một thành tựu đáng ghi nhận của sử học Việt Nam; đồng thời cũng đặt ra cho chúng ta vấn đề phải nghiên

cứu về Phan Bội Châu trên một bình diện mới, với những phương pháp tiếp cận mới.

Tháng 7 năm 1991.

CHÚ THÍCH:

1/ Xem: Tài liệu nghiên cứu về Phan Bội Châu trong "Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu" - nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 1976, tr. 404-412.

+ Phan Bội Châu and the Dong du movement: A Selected Bibliography" ("Phan Bội Châu và phong trào Đông du: Thư mục tham khảo chọn lọc") do Vĩnh Sính thực hiện, trong "Phan Bội Châu and the Dong du Movement" - Yale Southeast Asia Studies 1988-tr. 193-213.

+ Boudarel- "Bibliographie des oeuvres relatives à Phan Bội Châu éditécs en quốc ngữ à Hà nội depuis 1954"- BEFEO V. 56 (169), tr. 151-176 ("Thư mục công trình về Phan Bội Châu bằng chữ quốc ngữ ở Hà nội từ 1954").

2/ Chương Thâu - "Tình hình nghiên cứu Phan Bội Châu từ trước đến nay" - Nghiên cứu lịch sử số 104 (11-1967)- tr. 6-16.

+ Trần Nghĩa -"Nhìn lại tình hình nghiên cứu về Phan Bội Châu", trong Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu- Sdd. tr. 321-352.

3/ Đơn cử để tham khảo: "Văn minh tân học sách" (trong: Đặng Thai Mai - Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX - Nxb Văn học giải phóng, TP Hồ Chí Minh 1976-tr. 201-222).

4/ Phan Bội Châu - Toàn tập T. 7. nxb Thuận Hóa - Huế 1990, tr. 20.

5/ Trần Văn Giàu - "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám". T. II. nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 126.

6/ Phan Bội Châu and the Dong du Movement. Sdd. tr. 44 và 193.

7/ Chỉ xin nêu 2 trường hợp:

Trường hợp 1:

- Trong Mục lục, tập 6 có ghi ở ngay dưới đề từ:

1. Trên bức ảnh chụp năm 1939.

2. Trên bức ảnh chụp năm 1940: "Lưu biệt đồng bào". Cả 2 bức ảnh lẫn đề từ đều không có trong tập. Và: "Lưu biệt toàn quốc đồng bào" (chứ không phải chỉ "Lưu biệt đồng bào" như đã ghi ở Mục lục).

Trường hợp 2:

Liên quan đến phiên âm từ Hán ra Việt:

"Cao đăng quốc dân" (nguyên văn không có dấu hỏi (?) ở trang 97, tập 4).

"Cao đăng quốc dân" (có dấu hỏi (?) ở Mục lục cùng tập. tr. 394.

Sự sai biệt trên đây sẽ tạo ra sự lúng túng cho những người không biết chữ Hán và cũng nói lên yêu cầu cần có bản chữ Hán để người biết có thể giúp cho họ.

PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP
DO ĐÀO CÔNG BỬU LÃNH ĐẠO (1893-1894)

NGUYỄN PHAN QUANG

Cho đến nay, khi tìm hiểu về phong trào chống Pháp xâm lược hồi nửa cuối thế kỷ XIX trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, những người nghiên cứu hình như chỉ dừng lại ở cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực năm 1868, và nhiều lắm cũng chỉ nhắc thêm đến cuộc khởi nghĩa tiếp theo đó do Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự cầm đầu, lập căn cứ ở rừng U Minh.

Do đó người đọc sử có cảm tưởng rằng từ những năm 70, hoặc muộn hơn một chút là từ năm 1875 (sau khi Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân bị bắt) cho mãi đến đầu thế kỷ XX, hầu như trên địa bàn Nam Kỳ nói chung và Kiên Giang nói riêng, giặc Pháp đã đè bẹp hoàn toàn mọi phong trào yêu nước của nhân dân ta.

Thực ra tình hình không phải như vậy. Đúng là từ những năm 80 trở đi, phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ đã lắng lại trên bề mặt, nhưng nó lại chuyển thành những làn sóng ngầm với nhiều cuộc vận động được nhen nhóm ở khắp nơi trên đất Nam Kỳ cho đến tận những năm cuối thế kỷ XIX, mà địa bàn Kiên Giang là một trong những điểm nóng, với phong trào do Đào Công Bửu lãnh đạo. Những tư liệu mà chúng tôi phát hiện được ở các Kho Lưu trữ (1) đã phản ánh rõ nét phong trào này.

* * *

- **Về thủ lĩnh Đào Công Bửu.** Trong các cuốn lịch sử Việt Nam hiện nay, các tác giả có nhắc qua vài dòng sơ lược về một cuộc khởi nghĩa của Đoàn Công Bửu và Nguyễn Xuân Phụng ở Trà Vinh năm 1875; song từ đó cũng không thấy nhắc đến Đoàn Công Bửu nữa. Tư liệu mà chúng tôi mới phát hiện được đã cung cấp thêm những chi tiết như sau: Đoàn Công Bửu hay Đào Công Bửu chỉ là một người. Các hồ sơ của thực dân Pháp về thủ lĩnh này đều ghi là Đào Công Bửu. Trong Khẩu cung lấy tại Rạch Giá ngày 22-5-1894, ông tự khai là Đào Văn Bửu, tức Cả Bửu hay Đào Công Bửu, 68 tuổi, sinh tại Trà Vinh, ngụ tại Bến Tre, đến Rạch Giá từ đầu tháng 12-1893. Ông đã tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp năm 1867 ở Trà Vinh với chức Tổng binh.) Sau trận thua ở Cầu Ngang,ông chạy thoát về Bến Tre. Tiếp đó, trong các năm 1885, 1886, 1893 Đào Công Bửu trực tiếp tham gia lãnh đạo

các cuộc vận động chống Pháp tại Bến Tre, Mỹ Tho. Theo báo cáo ngày 5-6-1894 của Tri huyện Sa Đéc: "Bửu là một tên phiến loạn rất ngoan cố"; nếu kể cả lần mưu tính nổi dậy vào năm 1894 thì "Bửu đã 5 lần lôi kéo, kích động dân Nam Kỳ chống lại người Pháp".

- Về hoạt động của Đào Công Bửu ở Rạch Giá. Nguồn tư liệu hiện có cho phép chúng ta khẳng định rằng cuộc vận động chống Pháp do Đào Công Bửu lãnh đạo (cùng với một thủ lĩnh khác tên là Lê Công Từ) năm 1894 là một phong trào rộng khắp ở các tỉnh Nam Kỳ, bao gồm Bến Tre, Gò Công, Mỹ Tho, Trà Vinh, Hà Tiên, An Giang, Châu Đốc và cả ở tỉnh Gia Định nữa.

Để tránh sự truy nã của Pháp, Đào Công Bửu quyết định chọn một địa bàn thật xa Sài Gòn và các vùng trung tâm để đặt bản doanh cho toàn bộ cuộc vận động; và ông đã chọn Rạch Giá. Khoảng đầu tháng 12-1893 trên đường từ Bến Tre đi Rạch Giá, ông bị phát hiện nhưng đã thoát được và quá giang sang Cù lao Dài khoảng nửa đêm 5-12-1893. Sau một thời gian di chuyển qua các cơ sở ở Rạch Giá, Rạch Cái Nhum, Nước Mặn . . . , Đào Công Bửu đến ở trong một ngôi chùa do nghĩa quân vừa dựng tạm ở Nha Sap (làng Giục

Tượng). Từ chùa này, Đào Công Bửu phân phát "bằng cấp" (Chánh quản, Hiệp quản, Phó quản . . .) cho các thủ lĩnh địa phương.

Khi biết thực dân Pháp đã đánh hơi được sự xuất hiện của ông ở Rạch Giá, Đào Công Bửu rút vào rừng Cái Nạng, rồi qua Gò Đất, lại tránh vào rừng để đi ghe về Cà Mau. Đến đây, ông bị truy nã ráo riết, phải theo đường biển trở về Gò Đất, nhưng khi về đến Cái Nạng (Mông Thọ) thì bị bắt.

Trong thời gian ở Rạch Giá chỉ đạo phong trào chung, Đào Công Bửu "giả dạng là thầy lang, thầy pháp cao tay. . . , có khi bí mật đóng vai một viên quan đi tuyển mộ nghĩa sĩ theo mệnh lệnh của ông vua xuất bôn (ý nói vua Hàm Nghi). Bằng những thủ đoạn đó, Đào Công Bửu đã che mắt được nhà chức trách và ngầm tuyển mộ được nhiều đồ đảng" (báo cáo của Tri huyện Sa Đéc, đã dẫn). Khi bắt được Đào Công Bửu, thực dân Pháp thu được nhiều giấy tờ (bằng cấp, châu tri, tuyên cáo. . .) "đều đóng dấu triện của Đào Công Bửu với chức hiệu Nam Kỳ Chánh Tướng quân Đào". Trong số các giấy tờ trên, có một bản "mật truyền" với những đoạn sau: "chúng tôi, Đào và Lê, Nam Kỳ Chánh, Phó Đại tướng quân, gửi mật truyền này lệnh cho các Đốc binh ở các đạo ghi tên vào sổ để nhận bằng cấp và quân lệnh. . . Mật truyền này gửi cho Chánh, Phó Đốc binh đạo Kiên Giang là Huỳnh Công Sử và Nguyễn Hữu Trung để thi hành. Ngày 26 tháng 9 năm Hàm Nghi thứ chín. Nam Kỳ Tướng quân Nguyên soái Đào Công Bửu. Ký tên và đóng dấu".

- Về lực lượng tham gia phong trào ở Rạch Giá. Viên Tri huyện Sa déc đã lập một danh sách cụ thể các thủ lĩnh bị bắt ở Rạch Giá gồm 22 người, kể cả Đào Công Bửu; phần lớn bị đày ra Côn Đảo và chết dần ở đó.

Một trong những phụ tá quan trọng của Đào Công Bửu là Nguyễn Văn Huy, tức Thầy Huy, 55 tuổi, ở làng Vĩnh Hòa Đông, tổng Kiên Định, giữ chức Biện lý trong nghĩa quân. Theo báo cáo của Chủ tỉnh Rạch Giá, "Huy là người có học thức nhất, quê ở Biên Hòa, đến Rạch Giá dạy chữ Nho đã 15 năm tại làng Vĩnh Hòa Đông. Dân cả làng này đã từng theo Nguyễn Văn Trực nổi dậy tham gia vụ đánh chiếm đồn năm 1868".

Một nhân vật quan trọng khác là Trần Phố (ở làng Vĩnh Thanh Vân, tổng Thanh Giang), giữ chức "Quân đại hùng sư" và đã "lôi kéo được nhiều nhà sư khác" tham gia nghĩa quân. Hồ sơ của Pháp ghi nhận: "Trần Phố là một nhân vật nguy hiểm nhất ở Rạch

Giá. Các viên Chủ tỉnh trước đây (Séville, Lagrande) đã nhiều lần trình báo về hoạt động của y lên Phủ Thống đốc Nam Kỳ, nhưng y chưa bị trừng phạt và công nhiên tuyên bố là kẻ thù của chính phủ Pháp trong vụ đồng mưu với Đào Công Bửu".

Đàn áp xong cuộc vận động yêu nước này, Chủ tỉnh Rạch Giá đề nghị xử phạt các làng đã tham gia mưu đồ nổi dậy của Đào Công Bửu: "Tôi không nghĩ rằng chúng ta đã hoàn thành mục đích khi trừng phạt những yếu nhân của cuộc nổi loạn. Nếu những tên phạm tội đã phải trả giá về hành động của chúng, thì những làng xã im lặng trước vụ này chắc chắn là có đồng mưu với bọn phiến loạn". Theo đề nghị đó, một loạt làng xã thuộc các tổng Kiên Hảo, Kiên Định bị phạt tiền từ 100 đến 200 đồng.

- Nhận định về phong trào yêu nước này, Viên Chủ tỉnh Rạch Giá đã viết: "Cuộc vận động chống lại chúng ta trên hầu khắp các tỉnh ở Nam Kỳ trong những tháng đầu năm nay là do Đào Công Bửu chủ mưu. Y đã triển khai mưu đồ chủ yếu tại địa bàn các tổng Kiên Định và Kiên Hảo là những tổng khó kiểm soát nhất".

Trong báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ cũng viết: "Đào Công Bửu rất linh hoạt và năng động, tuy đã già. Y len lỏi được trong hạt Rạch Giá và tìm cách đánh lạc hướng sự truy nã của chúng ta là nhờ sự đồng mưu của nhiều hương chức và dân địa phương. Cảm thấy mình đã được lãng quên. Đào Công Bửu lại bắt đầu khởi xướng những vụ rối loạn và y đã chọn một địa bàn được chuẩn bị chu đáo trong các tổng Kiên Định và Kiên Hảo. Đào Công Bửu không khó khăn lắm trong việc làm cho mọi người tin rằng y là một quan chức của triều đình Huế được cử vào kêu gọi dân chúng Rạch Giá nổi dậy chống lại nền thống trị của người Pháp. Đào Công Bửu đã từng là tên chủ mưu ngoan cố trong các vụ nổi dậy liên tiếp ở Trà Vinh, Bến Tre và ở nhiều địa phương khác, nay y lại xuất hiện ở Rạch Giá để tổ chức một cuộc nổi loạn mới". Và viên Thống đốc này đề nghị: "Tôi nghĩ rằng cần phải đày vĩnh viễn Đào Công Bửu ra khỏi thuộc địa này, bằng cách cấm cố y tại nhà tù Côn Đảo trong 15 năm".

*

* *

Những tư liệu mà chúng tôi sơ bộ giới thiệu trên đây chứng tỏ vào những năm cuối thế kỷ XIX, Rạch Giá đã được Đào Công Bửu và các thủ lĩnh chọn làm căn cứ chính và đóng đại bản doanh tại đó, nhằm chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy đồng loạt chống Pháp trên quy mô toàn xứ Nam Kỳ. Điều đáng chú ý là Đào Công Bửu đã chọn địa điểm đóng bản doanh tại các tổng, xã vốn là cơ sở và đã tham gia tích cực vào cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực bùng nổ 25 năm trước đó.

PHỤ LỤC

Sau đây chúng tôi xin cung cấp danh sách các thủ lĩnh nghĩa quân bị bắt tại Rạch Giá và bị đày ra Côn Đảo (lập ngày 5-6-1894):

1) <u>Đào Công Bửu</u> (tức Cả Bửu), 68 tuổi, quán ở An Hội, Bảo Hữu, Bến Tre; Đại tướng quân Nguyên soái. Khi bị bắt, xét trong người có 2 con dấu (mộc) và nhiều giấy tờ, bằng cấp, Đày Côn Đảo 15 năm.

2) <u>Trịnh Quới</u> (tức Thầy Cuội), 57 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Chánh Đốc binh, hương chức đương nhiệm làng Vĩnh Thanh Vân (tỉnh lỵ Rạch Giá), vừa nhận chức Chánh Đốc binh của Đào Công Bửu, vừa nhận chức Đốc tướng của một thủ lĩnh khác ở Châu Đốc. Đày Côn Đảo 7 năm.

3) Lê Văn Minh (tức Út), 45 tuổi, quán ở Giục Tượng, Kiên Hảo; Chánh Đốc binh. Trong bằng cấp do Đào Công Bửu phát mang tên là Hồ Văn Minh, được Đào Công Bửu giao giữ các mộc triện. Đày Côn Đảo 6 năm.

4) Vương Văn Sơn (tức ấp Xoa), 61 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Phó Đốc binh. Đày Côn Đảo 10 năm.

5) Trần Phó, 47 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Quân đại hùng sư. Đày Côn Đảo 8 năm.

6) Kim Văn Quang, 39 tuổi, quán ở Vĩnh Niên, Kiên Hảo; Phó hùng sư, là một nhà sư người Khơ Me từ Châu Đốc đến, đày Côn Đảo 4 năm.

7) Nguyễn Văn Huy (tức Thày Huy) 55 tuổi, quán ở Vĩnh Hòa Đông, Kiên Định; Biện lý; là cố vấn và thư ký của Đào Công Bửu, được Bửu giao giữ các giấy tờ quan trọng. Đày Côn Đảo 6 năm.

8) Trần văn Minh (tức Thợ Sơn), 34 tuổi, quán ở Thanh Hòa, Kiên Định; Thương biện, là cố vấn và thư ký thứ hai của Đào Công Bửu. Là người đã đi đón Đào Công Bửu từ Bến Tre về Rạch Giá. Đày Côn Đảo 5 năm.

9) Hồ Văn Sát (hay Lê Văn Sát), 67 tuổi, quán ở Giục Tượng, Kiên Hảo; Chánh quản lãnh, là anh cả của Lê Văn Minh.

10) Lê Văn Sỏi : 54 tuổi, quán ở Giục Tượng, Kiên Hảo, Phó quản lãnh. Đào Công Bửu đã đóng bản doanh tại nhà của Sỏi trong một thời gian. Sỏi là em của Lê Văn Minh và Lê Văn Sát. Đày Côn Đảo 5 năm.

11) Nghét : 25 tuổi, quán ở Vĩnh Niên, Kiên Hảo; Chánh quản, do Trần Phó vận động tham gia quân nổi loạn. Đày Côn Đảo 4 năm.

12) Đặng Văn Trương (tức Sáu Gồng) 52 tuổi, quán ở Mông Thọ, Kiên Hảo; Chánh quản. Là người cấp ghe thuyền đi đón Đào Công Bửu ở Bến Tre về. Đày Côn Đảo 4 năm.

13) Lâm Nhựt Thăng (tức Sên hay Xên), 59 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang ; Phó quản. Đày Côn Đảo 4 năm.

14) Nguyễn Văn Trung (cựu hương chức), 50 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Phó quản. Đày Côn Đảo 4 năm.

15) Võ Văn Dõng, 42 tuổi, quán ở Mông Thọ, Kiên Hảo; Phó quản, Đày Côn Đảo 4 năm.

16) Nguyễn Văn Học, 48 tuổi, quán ở Vĩnh Hòa, Thanh Giang, Phó quản. Đày Côn Đảo 4 năm.

17) Lâm Văn Huôn: 26 tuổi. quán ở Vĩnh Hòa Đông, Kiên Định; Phó quản, là một nhà sư, do Trần Phó vận động. Đày Côn Đảo 4 năm.

18) Sat : 25 tuổi, quán ở Túy Đàng, Kiên Hảo; Phó quản, là nhà sư, khai là do Trần Phó vận động. Đày Côn Đảo 4 năm.

19) Bầu : 26 tuổi, quán ở Vĩnh Niên, Kiên Hảo; Phó quản, Đày Côn Đảo 4 năm.

20) Trần văn Vui (tức Cai Vui), 75 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Phó Hiệp quản trong bằng cấp do Đào Công Bửu phát mang tên (Lâm Văn Sanh). Đày Côn Đảo 5 năm.

21) Nguyễn Văn Thống : 47 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Đội trưởng. Thống cùng Sơn, Quới đi Bến Tre đón Đào Công Bửu hồi tháng 10-1893. Đày Côn Đảo 4 năm.

22) Nguyễn văn Đá : 45 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Đội trưởng. Cựu hương chức . Đày Côn Đảo 4 năm.

Chú thích.

(1)- Kho Lưu trữ quốc gia Pháp (Paris)- ký hiệu IND. 205G.

- Cục Lưu trữ trung ương II - ký hiệu IA(1).

Về cái chết của Võ Duy Dương

NGUYỄN HỮU HIẾU

Từ trước đến nay, về cái chết của Võ Duy Dương, người anh hùng chống Pháp mà tên tuổi gắn chặt với Đồng Tháp Mười, có nhiều nguồn tư liệu mâu thuẫn, trái ngược nhau.

Trong "Đại Nam thực lục chính biên" (1) chép: Bính dần-Tự Đức năm thứ 19 (1866), mùa thu, tháng 9. . . "Thiên hộ Vũ Duy Dương ủy người về kinh dâng sớ kín.

Vua sai Vũ Trọng Bình hỏi kín, cốt phải hỏi chỗ cùng bàn cho ổn thỏa. Rồi được quan tỉnh Thuận Khánh báo rằng Duy Dương đi thuyền về tỉnh Bình Thuận đâu thú gặp gió bị đắm ở phận biển Thần Mẫu, sai tìm xác, chỉ đồ vật đem chôn, cấp cho mẹ hắn mỗi tháng 5 quan tiền, 1 phương gạo".

Nguyễn Liên Phong trong "Nam Kỳ phong tục nhân vật diễn ca", viết: "Thoát thân về với ghe bầu

Khỏi nơi Cần Hải tiền xu đoán thoàn

Giấc nồng đêm dậy nhảy khan

Hồn chôn bụng cá oan ưng chẳng cần".

Trong cuốn "Binh địa Định Tường", ở trang 36 chép ". . . Sau, ông (tức Võ Duy Dương) bị bệnh thương hàn mà mất. Dân chúng có lập một ngôi chùa cạnh mộ ông để ghi nhớ công lao, tại tọa độ 48PXS, 093537, ấp Hậu Trinh, thuộc xã Hậu Mỹ, quận Cái Bè "

Trong cuốn sách chép tay (chữ Hán), "Định Tường Thủ khoa Nguyễn Huân tiểu truyện" (2), lại viết : Hai người nghe tin ấy, duy có một mình Thiên Hộ Dương trở về Định Tường đắp đồn, bảo ở Tháp Mười, chiêu tập nghĩa ứng. Được một năm, Tháp Mười thất thủ, Thiên Hộ Dương bèn về Trung Kỳ, ẩn cư ở Hương Giang rồi mất".

Tác giả Thái Bạch trong cuốn "Bốn vị anh hùng kháng chiến miền Nam" thì cho rằng "Võ Duy Dương chết vì bệnh kiết lỵ".

Ông Sch (3) lại ghi rằng ". . . người ta nghe tin ông Thiên hộ Dương chết chìm tại mũi Dinh (Padaran) là nơi ông đánh với ba chiếc ghe tàu ô của đảng ăn cướp, quân ấy hạ hết người trên hai chiếc ghe".

Ngoài ra, trong dân gian cũng có nhiều nguồn tư liệu đáng lưu ý:

Theo các bô lão ở Bắc Chiêng (Mộc Hóa, Long An) thì Thiên Hộ Dương bị bệnh kiết lỵ chết ở Bắc Chiêng và được đem về chôn cất tại xã Thiên Hộ (nay là xã Hậu Mỹ Bắc, Cái Bè, Tiền Giang).

Còn dư luận dân gian ở xã Mỹ Thọ (Cao Lãnh, Đồng Tháp) cho rằng sau khi thất thủ ở Tháp Mười, Thiên Hộ Dương rút qua An Giang, Rạch Giá, bị cướp chặn đánh, giết chết ở cửa biển Rạch Giá.

Qua các nguồn tư liệu trên cho ta thấy hiện nay có ba giả thuyết về cái chết của Võ Duy Dương.

- Giả thuyết I : Võ Duy Dương chết vì bệnh.

- Giả thuyết II : Võ Duy Dương chết vì đắm thuyền.

- Giả thuyết III : Võ Duy Dương chết vì bị cướp.

Gần đây (tháng 8/1990), trong thời gian tra lục tư liệu ở Trung tâm lưu trữ Trung ương II để phục vụ cho đề tài "Võ Duy Dương và cuộc kháng chiến ở Đồng Tháp Mười", chúng tôi phát hiện thấy hồ sơ số SL. 4522

với nhan đề "Renseignement sur le Thiên Hộ Dương (Võ Duy). Rebelle de la Plaine des Joncs (Tháp Mười) en 1866 et Soumission de sa concubine Nguyễn Thị Vàng 1869-1881". Nhưng bên lề hồ sơ có dòng chữ bằng bút chì đã mờ ghi "hồ sơ đã thất lạc". Nhờ có sự giúp đỡ nhiệt tình của các đồng chí công tác ở Trung tâm lưu trữ II nên chúng tôi đã được trực tiếp đọc hồ sơ này.

Tập hồ sơ có chín văn bản viết tay; bảy bản bằng chữ Pháp, một bản bằng chữ Hán và một bản bằng chữ Việt; trong đó có năm bản có liên quan đến cái chết của Võ Duy Dương:

- Báo cáo không đề ngày của Nguyễn Đức Hạnh gửi Chánh sở Mật thám về việc Võ Duy Dương bị tên cướp Lý Sen giết chết.

- Báo cáo ngày 21-2-1881 nói năm mất và nơi chôn cất Võ Duy Dương.

- Công văn số 307, ngày 23-2-1881 của Giám đốc Nha Nội vụ Sài Gòn gửi quan cai trị Sóc Trăng về cái chết của Võ Duy Dương.

- Báo cáo không đề ngày ghi Võ Duy Dương chết năm 1869.

- Tờ bẩm của Trần Văn Học xin cho con gái là Trần Thị Vàng (thứ thiếp của Võ Duy Dương) ra đầu thú.

Qua nội dung của các văn bản, chúng ta biết hồ sơ này được Pháp lập vào năm 1881, vì lúc bấy giờ do có một số cuộc nổi dậy chống Pháp của dân chúng ở Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Mỏ Cày... mà người cầm đầu tự xưng là Thiên hộ, nên thực dân Pháp mới tung mật thám đi xác minh xem Thiên hộ này có phải là Võ Duy Dương hay không? và chúng cũng đã kết luận rằng người tự xưng là Thiên hộ này không phải là Võ Duy Dương, vì Võ Duy Dương đã chết trước đó từ lâu. Hồ sơ đã cung cấp ba chi tiết quan trọng về cái chết, năm chết và nơi an táng Võ Duy Dương, hoàn toàn khác với tư liệu trước đây.

Về cái chết của Võ Duy Dương, trong báo cáo gửi Chánh sở Mật thám, Nguyễn Đức Hạnh viết: "Tôi vinh dự cung cấp cho ông những tin tức về Thiên hộ. Người này tên là Dương đã bỏ trốn sau khi Tháp Mười bị chiếm. Ông ta lên một chiếc ghe của để đi Bình Thuận. Trước khi đến xứ này, ông đã bị tên Lý Sen cầm đầu một đám cướp biển tấn công. Lý Sen đi trên một chiếc ghe mành mà người ta gọi là "Thiền du", đã cho liệng xuống biển tất cả đồ đạc ở trong ghe, và sau đó nhận chìm ghe. Lý Sen còn lục lọi trong một chiếc rương lớn lấy tất cả áo quần, các bằng cấp, mũ miện của Thiên hộ Nguyên Soái tên là Võ Duy Dương".

Nguyễn Đức Hạnh còn cung cấp thêm tin tức là sau đó Lý Sen bị bắt vì Hai Sĩ tố cáo y đã cướp bóc nhiều ghe biển. Lý Sen đã cắn lưỡi chết trong ngục.

Rất tiếc là trong báo cáo của Nguyễn Đức Hạnh không ghi rõ ngày tháng Võ Duy Dương bị sát hại.

Trong một bản báo cáo không đề ngày cũng có đoạn ghi: về cái chết của Võ Duy Dương "Các giấy tờ kèm theo đây cho thấy có lẽ tên này (Võ Duy Dương - NHH chú thích) đã chết vào năm 1869... Cách duy nhứt để tin chắc có lẽ nên viết về Mỹ Tho để biết coi người vợ thứ của ông ta vẫn ở Bình Cách (Mỹ Tho) hay không?"

Trong công văn số 307, ngày 23-2-1881 lại có đoạn viết về người vợ thứ của Võ Duy Dương như sau: "... Những giấy tờ mà Nha Chỉ huy có cho thấy tên này (chỉ Võ Duy Dương - NHH chú thích) coi như đã chết vào năm 1869. Để tin tưởng chắc chắn nhứt về việc này, ông có thể viết cho quan cai trị Mỹ Tho nhắc lại sự kiện sau đây : người vợ thứ của Thiên hộ, con gái Trần Văn Học, tên là Thị Vàng đã quy thuận vào cuối năm 1869 và hiện tại ở làng Bình Cách, Mỹ Tho".

Trong báo cáo đề ngày 21-2-1881 ghi rằng Võ Duy Dương đã chết từ 10 đến 12 năm qua, tức là Võ Duy Dương có thể chết vào năm 1869 hoặc năm 1871.

Còn trong hai báo cáo khác (một đề ngày 23-2-1881 và một không đề ngày) đều ghi Võ Duy Dương mất vào năm 1869. Tuy nhiên các tác giả của hai bản báo cáo này đều bộc lộ sự dè dặt về thông tin đó, và họ đều đề nghị nơi nhận báo cáo nên viết công văn về hỏi thêm "quan Tham biện Mỹ Tho", nơi có người vợ thứ của Võ Duy Dương đã ra quy

thuận vào năm 1869, hiện bà ta đang ở làng Bình Cách (Mỹ Tho).

Nguồn tin do hai bản báo cáo này cung cấp đều dựa vào nội dung tờ bẩm của Trần Văn Học xin cho con gái là Trần Thị Vàng (thiếp của Võ Duy Dương) ra quy thuận.

Qua nội dung tờ bẩm của Trần Văn Học, chúng ta tin chắc là chỉ sau khi được tin Võ Duy Dương chết, Trần Văn Học mới xin cho con gái ông là thứ thiếp của Võ Duy Dương ra quy thuận. Lúc đầu, ông viết tờ bẩm bằng quốc ngữ (không đề ngày), đến Nha Nội vụ, tờ bẩm này được dịch sang tiếng Pháp ngày 24-9-1869. Sau đó Trần Văn Học lại gửi tiếp tờ bẩm viết bằng chữ Hán đề ngày 10-10 năm Kỷ tỵ (tức ngày 14-11-1869), nội dung giống như bản tiếng Việt.

Trần Văn Học viết:"Sau khi Thiên Hộ Dương trốn, bị chết đi, thì con gái tôi là Thị Vàng cũng sợ mà trốn biệt. . . ", Ông không tiết lộ là Võ Duy Dương chết vào lúc nào. Dứt khoát là khi nắm được tin tức này, thực dân Pháp, mà cụ thể là Nha Nội vụ ở Sài Gòn cho tiến hành điều tra, xác minh ngay để biết xem con người đã từng làm cho chúng phải chật vật đối phó trong gần 10 năm trời trên một địa bàn rộng lớn, hiện nay sống chết như thế nào. Chúng đã thành công trong việc xác minh và thật sự vui mừng khi được biết đích xác là kẻ dám bất chấp lệnh của triều đình, chống lại sự thống trị của chúng trên ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ nay không còn nữa. Trong công văn số 307, đề Sài Gòn ngày 23-2-1881 của Nha Nội vụ gửi cho quan cai trị Sóc Trăng, có đoạn viết: "Những giấy tờ mà Nha Chỉ huy có, cho thấy tên nãy (Võ Duy Dương - NHH chú thích) coi như đã chết vào năm 1869". Điều đáng lưu ý là tư liệu mà chúng ta có được là bản chánh, đồng thời cũng là bản nháp, trên đó có nhiều chữ bị xóa và viết lại. Về năm mất của Võ Duy Dương, bản tư liệu viết: "était mort en 1869" rồi lại có dòng chữ "ou possible mort" viết xen vào. Điều này chứng tỏ bản thân Nha Nội vụ Sài Gòn cũng dè dặt khi xác nhận tin Võ Duy Dương mất năm 1869.

Theo chúng tôi, vấn đề Võ Dy Dương mất năm 1869 là vấn đề cần tìm hiểu thêm.

Còn về cái chết của Võ Duy Dương, qua tư liệu mới phát hiện này đã củng cố thêm giả thuyết cho rằng ông chết vì bị cướp. Phải chăng do sự ngộ nhận giữa hiện trường Võ Duy Dương bị bọn cướp đánh nhận chìm ghe của ông với việc ông bị bão đắm thuyền nên Tổng đốc Thuận Khánh mới báo về kinh đô là Võ Duy Dương bị bão đắm thuyền chết? Song một người có võ nghệ như Võ Duy Dương lại chết vì một tên cướp biển cũng là một điều đáng ngờ. (4)

Nêu lên một vài tư liệu nói trên xung quanh cái chết của Võ Duy Dương, chúng tôi mong được giới nghiên cứu lịch sử và bạn đọc quan tâm đến vấn đề này cung cấp thêm tư liệu, trao đổi ý kiến để chúng ta ngày càng tiếp cận với sự thật lịch sử.

Tháng 5-1991

CHÚ THÍCH:

1/ Quốc sử quán triều Nguyễn " Đại nam thực lục. Chính biên". đệ tứ kỷ. quyển XXXV. tập XXXI (1866-1868). (Bản dịch) Nxb KHXH, Hà nội 1974, tr. 65.

2/ Khuyết danh - "Định Tường Thủ khoa Nguyễn Huân tiểu truyện", do Trần Văn Thông sao chép năm 1942. Có lẽ tác giả của cuốn sách chính là Trần Văn Thông, song do nội dung của tác phẩm có liên quan đến gia đình, nên để tránh liên lụy, Trần Văn Thông ghi là Vô Danh. Trần Văn Thông là cháu ngoại của Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, cháu nội của Trần Văn Học; mà Trần Văn Học lại gả con gái là Trần Thị Vàng cho Võ Duy Dương làm thứ thiếp.

3/ "Đại nam Quốc sử". Bản dịch của Nguyễn Văn Nhàn. S. 1905, tr. 490.

4/ Gần đây, trong cuốn sách "Danh nhân lịch sử Việt Nam", tập II của Đinh Xuân Lâm và Chương Thâu .Nxb giáo dục, Hà Nội, 1988, các tác giả cũng cho rằng sau khi Pháp tấn công căn cứ Tháp Mười (4/1866), Thiên Hộ Dương phải rời sang Cai Lậy, đến vùng Cao Lãnh. Sau đó ông trở lại Vàm Cỏ Tây để lập căn cứ và tổ chức lại lực lượng. Giữa lúc đó ông mắc bệnh, từ trần (1866) . (Sđd tr 12)

VĂN TẾ CAI MƯU VÀ BẾP TỬU

ĐÀU XỨ CÁT

(Sưu tầm tại xã Sơn Tân, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.)

Đây là bài văn tế Cai Mưu và Bếp Tửu là hai người đi lính cho Pháp, đóng tại đồn Linh Cảm (Đức Thọ, Hà Tĩnh) đã bị Nguyễn Trang và Nguyễn Hét bắn chết vào tháng 4-1920 tại thôn Yên Phú (Đức Minh, Đức Thọ, Hà Tĩnh) trong trận địch bao vây, định bắt sống hai ông. Thất bại trong âm mưu nói trên , giặc Pháp và tay sai đã phóng lửa đốt cháy ngôi nhà, trong đó hai ông ẩn nấp.

Bài văn tế này do ông Đàu Xứ Cát - một người nổi tiếng học giỏi văn hay, đỗ Đầu Xứ - sáng tác ngay sau khi sự việc xảy ra, kịp thời phản ánh một sự kiện có tiếng vang lớn trong nhân dân Nghệ - Tĩnh dương thời, kín đáo nói lên tình cảm , sự ngưỡng mộ của chính tác giả và của đông đảo nhân dân Nghệ Tĩnh hồi đó đối với những người yêu nước đã hy sinh oanh liệt trên trường đấu tranh một mất một còn với kẻ cướp nước và bọn bán nước. Đồng thời cũng mỉa mai, châm biếm sâu cay bọn tay sai của Pháp. Nguyễn Trang và Nguyễn Hét là hai anh em con chú con bác, con của Nguyễn Chanh và Nguyễn Trạch, người làng Gia Hanh (Can Lộc, Hà Tĩnh). Sau khi Đốc Chanh và Đốc Trạch bị thất bại trong phong trào Cần vương ở Nghệ Tĩnh do Phan Đình Phùng lãnh đạo, Nguyễn Trang và Nguyễn Hét đã hoạt động cho tổ chức Việt Nam Quang phục hội ở Nghệ Tĩnh, chuyên làm tài chính để gửi tiền ra nước ngoài cho Hội. Tháng 4-1920, trên đường đi công tác, hai ông bị lính ở đồn Linh Cảm bao vây. Hai ông đã chống trả kịch liệt, bắn chết Cai Mưu và Bếp Tửu. Biết không thoát khỏi, hai ông dùng súng tự sát, khi địch đốt cháy ngôi nhà, trong đó có hai ông.

"Than rằng:

"Đồn Tùng Phong (1) phẳng lặng, việc quân cơ trông thấy vững bền. Sông Phố Thủy (2) mơ màng, hồn tử sĩ bỗng đâu man mác.

"Ăng phong ba nào biết một giờ;

"Nghĩa bào trạch cảm ơn thầy, bác (3)1.

"Nhớ hai linh (4) xưa:

"Tiếng nổi chiến trường,

"Tài cao nhung mạc.

"Đất Hương Thủy riêng phần trung dũng, Cai "bấm nhe" (5) đã nổi tiếng quân phong;

"Miền Thạch Hà đúc giống tài danh, lính tỉnh, huyện đã ghi tên thầy Bếp (6)

"Những chắc rằng:

"Tam sinh hữu hạnh (7), kẻ thăng quan, người tiến chức, giữa trần ai mày mặt với người ta;

"Nào ngờ thay:

"Nhất đán vô thường (8), mơ màng đạn lạc tên bay, trường chiến đấu rủi may đã định trước.

"Nhân khi:

"Giặc đến xông pha,

"Người đều xao xác.

Đất La Giang (9) bỗng chốc nổi ba đào;

"Đồn Linh Cảm (10) đua nhau đường trận mạc.

"Thấy những tính công thành nhất tướng, liều tử sinh cho biết tấm gan vàng (11).

" Bác cũng mong dũng lược tam quân, gạt sỉ thứ chi quản đường phận bạc (12).

"Ôi thương ôi!

"Trung với nước nhà,

"Quên bề sống thác;

"Cầm gan với Tân, Hoài: (13) thủa nọ, công danh còn đá tạc đầu non; "Ngửa mắt thay Trang, Hét hôm nay, hồn phách đã trăng soi đáy nước.

"Tiếc là tiếc kẻ chưa con, người chưa vợ, cuộc phù sinh dễ mấy lúc bi hoan (14).

"Thương là thương kẻ thì khuất, người thì còn, chén ấm chí ngậm ngùi khi tử lạc (15).

"Trên Tùng Lĩnh ùn ùn mây chính khí, trong đồn ngoài trại lúc "la vây" (16):

"Ngoài Soa Giang cuồn cuộn nước cô trung, kẻ lại người qua khi đổi gác (17).

"Dưới chín suối biết chăng chăng biết, một triện hương (18) gợi tấm lòng thành;

"Trong ba quân thương hỡi hỡi thương, chén rượu nhạt chớ nề lễ bạc.

"Thương hỡi là thương!

"Kể sao xiết kể! "

CHÚ THÍCH :

1/ Núi Tùng : chỉ núi Linh Cảm trồng nhiều thông, trên đó có đồn binh của Pháp.

2/ Sông Ngàn Phố từ Phố Châu chảy xuống đến ngã ba Tam Soa thì gặp sông Ngàn Sâu hợp thành sông La.

3/ Chỉ Cai Mưu và Bếp Tửu. Trước kia nhân dân ta quen gọi là bác Cai, thầy Bếp.

4/ Nhớ hai ông xưa.

5/ Tiếng Pháp "premier" (hạng nhất) đọc chệch theo lối bồi là "băm nhe". Cai Mưu quê ở vùng Hương Thủy, đi lính cho Pháp lên tới chức Cai nhất.

6/ Bếp Tửu quê ở vùng Thạch Hà, đi lính cho Pháp lên tới chức Bếp.

7/ Cuộc đời may mắn.

8/ Một lúc gặp việc bất trắc, không lường trước được.

9/ Chỉ vùng Đức Thọ, Nghệ Tĩnh có sông La chảy qua.

10/ Đồn Linh Cảm của Pháp đóng trên núi Tùng.

11/ Một tướng thành công. Đây ý nói Cai Mưu liều sống chết để tỏ rõ lòng can đảm, trung thành với chủ Pháp.

12/ Xông xáo giữa ba quân. Đây ý nói Bếp Tửu muốn vượt qua những người khác để lập công nên không quản việc sống, chết.

13/ Tổng Trần Tân (quê ở thôn Bình Hòa, nay là xã Sơn Hòa) và Trần Hoài (quê ở thôn Dị Long, nay là xã Sơn Long) đều thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Lúc này trong thực tế Việt Nam Quang phục Hội đã tan rã sau các vụ bạo động năm 1913, nhưng ở Nghệ Tĩnh vẫn còn có một số người tiếp tục hoạt động với danh nghĩa của Hội. Tổng Trần Tân và Trần Hoài là hai chiến sĩ hoạt động trong tổ chức yêu nước này ở vùng Hương Sơn, Hà Tĩnh trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1916). Năm 1916, trên đường đi công tác, hai ông vào nghỉ chân tại đền Tiên Giác (thôn Vĩnh Khánh, phía bên kia sông, đối diện với đồn Linh Cảm), bị lính Pháp và lính tập kéo đến bao vây. Tổng Trần Tân bị bắn chết. Còn Trần Hoài sau khi bắn hết đạn đã bị chúng bắt sống đưa về xử chém tại bãi cát bến đò Tam Soa.

14/ Lúc vui buồn.

15/ Chén rượu uống để tỏ rõ chí khí khi còn sống, nhưng chẳng may bây giờ đã chết.

16/ Phiên âm tiếng Pháp "La veille" là buổi canh đêm của lính.

17/ Soa Giang là ngã ba sông Tam Soa dưới chân núi Linh Cảm.

Có bản chép: "Dưới Soa Thủy ngồn ngộn bóng cô trung".

18/ Một nén hương.

Đinh Xuân Lâm (Sưu tầm và chú thích).

MỘT BẢN KHẮC GỖ CÓ GIÁ TRỊ LỊCH SỬ

LÊ UY

Cách tháp Chiên Đàn khoảng 1km, tại xã Tam An, thuộc thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, chúng tôi đã phát hiện thấy trong ngôi miếu Tướng Quân Từ (1) có một tấm biển lớn bằng gỗ quý, hình chữ nhật, dài 1m20, rộng 0,80m, sơn son thếp vàng, có khung viền quanh. Giữa lòng tấm biển khắc chìm một bản văn chữ Hán có 408 chữ, và ghi rõ là Tự Đức năm thứ 30 (1877). Tuy nước sơn thếp đã bị phai nhạt, nhưng nét chữ vẫn sắc, rõ và còn nguyên vẹn.

Nội dung của bản văn chữ Hán tập trung miêu tả quá trình hình thành và một giai đoạn phát triển của ấp Gia Thọ (thuộc xã Tam An ngày nay): từ nhân vật khai canh mở trại đầu tiên, sự quần tụ dần dần của dân cư, sự phát triển dân số và tiến lên trở thành một ấp lớn. Bản văn không chỉ ghi lại cảnh quan, địa giới của ấp, mà còn ghi lại cả cách thức tổ chức, những hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội, những truyền thống, tập tục tốt của tập thể cư dân trong ấp, việc đổi tên ấp từ "Cây Dừa" sang "Gia Thọ".

Chúng tôi xin công bố bài dịch âm, bài dịch nghĩa của bản văn đó mong giúp phần nào cho bạn đọc quan tâm nghiên cứu vấn đề này.

DỊCH ÂM:

"Gia Thọ ấp thuộc Tú Chàng xã địa phương, cựu danh Cây Dừa, tiên lâm đại dã, tả tác thạch nghê cổ, tháp ngật lập, hữu tác đô Tiên Kiều khê, loan bảo đông bắc Mạnh Tân, đông nam Phương hồ, tây nam Kha Tí chư sơn, chánh bắc đồng Trâm lâm, tuần vi danh thắng chi khu.

Tích giả Trung Dàn Ung đại gia dĩ thử địa vi điều xá, hòa Mỹ Tây lão Trinh (Nguyễn tính, nguyên Quảng Trị nhân) diệc trúc thất vu tư. Cập Ung thị tặng Nghi nhân đồ cư ư thử, thời nhân yên thượng vị tập dã.

Phụng ngã Hoàng triều trung hưng dĩ lai vũ dương hưu tức, thủy thất thập dư niên. Do thị sinh xỉ nhật phồn, cư giả nhật chúng, toại thành nhất đại ấp, ấp hữu miếu vị chi trùng tu, hựu thiết ấp thượng dĩ tế bản chi ấp, ư thị hữu Lý nhân chi dự.

Nhân niệm ấp chi cư nhân cửu bị văn minh chi hóa, hữu dĩ khoa danh đăng hiến sĩ (Mậu Tuất, Phó bảng Nguyễn, Lễ bộ Hữu Tham tri, Ất Hợi Tiến sĩ Trần, hiện thụ Ninh Giang Tri phủ, Bính Ngọ Tú tài Nguyễn Phan Vinh) nhi sở dĩ danh tư ấp giả tắc do lý dã, viện cải vi Gia Thọ ấp. Phù diệc nhân cựu nhi tân, dịch lý nhi văn nhĩ, phi biệt hữu sở gia dã, nhi tư ấp chi sở dĩ đắc tư danh, thiệt hữu bất khả yểm yên giả, hà dã. Gia dữ gia đồng, nhi thọ giả thọ dã; cái bất thị cư thị ấp giả, nữ vô dâm bôn, nam lực nông điền, mỹ tục khả gia nhi kỳ nhân hựu đa hưởng hà thọ tức như cố Ấp trưởng lão Khánh (Bùi tính, An Dân Tây nhân) niên bát thập nhị, tư Lương lão diệc mại bát thập dư, thất thập, lục thập nhi thượng giả số nhân, phụ nhân niên thất thập dĩ thượng giả diệc tam tứ nhân, kim Tham tri Nguyễn niên đăng thất thập dư, tắc ấp dĩ khả gia dữ đa thọ (tức Gia Thọ) danh chi thủy viết bất nghi.

Kim nhi hậu, nông yên canh tác, sĩ nghiệp thi thư dĩ trường hà vạn thế thái bình chi trạch, viên chí kỳ đoan ủy dĩ kiến ấp danh chi sở tự".

"Thời Tự Đức tam thập niên,
tứ nguyệt, cát nhật".

DỊCH NGHĨA:

"Ấp Gia Thọ thuộc địa phương xã Tú Chàng, tên cũ là Cây Dừa. Phía trước mặt là đồng ruộng, bên tả có con nghê đá và sừng sững một tháp xưa, bên hữu có bến khe Tiên Kiều, vùng nước ôm quanh phía đông bắc Mạnh Tân, còn đông nam là Phương hồ (hồ vuông); về phía tây nam có dãy núi Kha Tí và phía chánh bắc là rừng Tràm; đây là chốn danh thắng xưa nay.

Ngày trước ông Ung đại gia ở Trung Đàn, lấy đất này xây trại, làm ruộng và cụ Trinh ở Mỹ Tây (họ Nguyễn, nguyên là người quê ở Quảng Trị) cũng xây nhà ở tại đây. Đến nay bà Ung thị (vợ ông Ung) được tặng chức Nghi nhân, cũng dời nhà đến nơi này. Lúc bấy giờ người thưa thớt, chưa tụ tập đến nhiều.

Từ Hoàng triều trung hưng đến nay đã được bảy mươi năm. Nhờ chính sách nuôi nấng, cho nghỉ ngơi mà nhân khẩu ngày càng đông đúc, người đến ở nơi đây ngày càng nhiều, mới trở nên một ấp lớn. Trong ấp có miếu thờ đã được trùng tu, lại lập Kho lương của ấp để giúp đỡ kẻ nghèo. Do đó ấp mới có danh dự được gọi là ấp Lý nhân(2).

Nhận thấy trong ấp người ở đã lâu và cũng được cảm hóa nhờ các nền văn minh lấy khoa danh hiển đạt để ra làm quan (như ông Nguyễn, đậu Phó bảng, khoa Mậu Tuất, làm đến Lễ bộ Hữu Tham tri; ông Trần, đỗ Tiến sĩ, khoa Ất Hợi, hiện làm Tri phủ phủ Ninh Giang và khoa Bính Ngọ có ông Nguyễn Phan Vinh đỗ Tú tài). Thế mà tên ấp vẫn còn quê mùa, nên mới đổi làm ấp Gia Thọ (3). Đấy là nhân cái cũ mà đổi thành cái mới, từ sự quê kệch đổi mới nên văn hoa, chứ không có điều gì thêm bớt vậy.

Tuy nhiên ấp có được tên mới này chẳng có gì giấu giếm cả. Tại sao vậy? Vì chữ Gia là Dừa, với chữ Gia là Mừng đồng âm với nhau; và chữ Thọ là Cây, với chữ Thọ là sống lâu cùng một âm với nhau. Và lại ở trong ấp này có nhiều điều đáng mừng như con gái thì không có thói dâm bôn, ghen tị; con trai thì lao lực cày cấy. Đã có tục lệ tốt đẹp mà người ở đây lại được sống lâu, hưởng thêm nhiều tuổi như trường hợp cụ Khánh, cố Ấp trưởng (họ Bùi, người ở An Đàn Tây) thọ 82 tuổi, và nay có cụ Lương cũng thọ ngoài 80 tuổi, còn các cụ 60-70 tuổi trở lên đã có vài người, đàn bà hơn 70 tuổi cũng được ba, bốn người. Hiện nay quan Tham tri họ Nguyễn cũng hơn 70 tuổi. Như thế ấp này thật đáng vui mừng (gia là mừng vui) và đáng khen tặng (đa là ngợi khen) là có nhiều người được sống lâu (thọ là sống lâu), tức là Gia Thọ (nghĩa là Cây Dừa) vậy (4). Thế thì đặt tên ấy cũng đáng chớ sao?

Từ đây về sau, người nông dân thì an nghiệp cày bừa, kẻ nho sĩ thì thi thư tụng đọc, để nối dài về sau sự thái bình muôn thuở. Do đó xin ghi lại nguyên ủy để thấy rõ tên ấp từ đâu mà có.

Tự Đức năm thứ ba mươi, ngày lành, tháng tư"

(Người dịch: Ngô Diễm Hoàng).

CHÚ THÍCH:

(1) Ngôi miếu này nằm ở đầu làng, nhân dân địa phương quen gọi là "Miếu Ông" và truyền tụng là miếu thờ một vị tướng thời Tây Sơn. Phía trước, ngay chính cửa giữa, trên một tấm biển gỗ lớn khắc 3 chữ đại tự "Tướng Quân Từ" với một dòng chữ nhỏ bên cạnh: "Tự Đức tam thập niên, cát nguyệt, nhật tạo" (tạo dựng vào ngày lành, tháng tốt, năm Tự Đức thứ 30).

(2) Lý nhân : một thiên trong sách Luận ngữ: "Lý nhân chi mỹ" là thành ngữ chỉ xóm giềng, ấp xã có nhân nghĩa, có nền nếp, đạo đức tốt đẹp.

(3) Đọc theo âm Hán-Việt:Dừa là Gia. Cây là Thọ.

Cây Dừa hay Gia Thọ cũng cùng một nghĩa, nhưng phát âm khác nhau.

(4) Cặp từ Gia Thọ là mừng sống lâu, hay đa thọ là khen sống lâu, cũng có một âm với Gia Thọ là Cây Dừa. Từ lãnh vực đồng âm sẽ tương ứng với ngữ nghĩa để chỉ đời sống sinh hoạt tốt lành của người dân địa phương Cây Dừa (hiện nay là một phần đất của xã Tam An, thị xã Tam Kỳ, Quảng Nam-Đà Nẵng)>

Vì điều kiện ấn loát hiện nay gặp nhiều khó khăn, chúng tôi chưa in được nguyên bản chữ Hán. Mong các tác giả và bạn đọc thông cảm

(Tòa soạn tạp chí NCLS)

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM
(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

(29)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN NIÊN HIỆU HOẰNG ĐỊNH NĂM THỨ 17

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Bính thìn, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 17 (284)

Trời ban nền thịnh trị lâu bền,

Nước sinh ra toàn người tài giỏi.

Nước ta, đức thánh minh được đề cao thịnh vượng, nền văn chương được xán lạn rỡ ràng.

Kính nghĩ:

Kính Tông Huệ hoàng đế, chịu sự truyền nối của lịch số, gánh vác lấy trách nhiệm của quân sư : yêu mến vỗ yên bốn phương, bắt đầu mở trăm chế độ. Thực nhờ:

Thành tổ Triết vương, nối dõi sự nghiệp lớn của Thế tổ Minh Khang Thái vương, đã đặt yên xã tắc, thu dụng kẻ tài ba. Mới đây, năm Bính Thìn, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 17, mở khoa thi lớn. Đặc biệt ra lệnh cho bề tôi là Lê Lựu, Tả đô đốc Ly quận công, giữ chức Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Lễ, Lễ bộ thượng thư kiêm Quốc tử giám tế tửu, Đông các đại học sĩ, Nghĩa Khê hầu, giữ chức Tri cống cử; bề tôi là Ngô Trí Hòa, Lại bộ tả thị Lang, Phú Xuân hầu và bề tôi là Lê Bật, Hộ bộ tả thị lang, Diễn gia hầu, cùng giữ chức Giám thí. Bọn 4 người đó vâng mệnh thực hiện việc hội họp kẻ sĩ trong nước để mở khoa thi lựa chọn những người ưu tú nhất, vừa được 4 người. Kính cẩn rước đức vua ngự dự thi điện, sắp xếp cao thấp. Đặc biệt ban cho bọn Lê Trí Dụng, 4 người, đều là Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Xướng tên và treo bảng vàng ở ngoài cửa quốc học. Ban cho mũ đai y phục, cho được dự yến ở vườn Quỳnh Lâm, lại ban ơn cho về vinh quy; đề cao họ bằng chức tước, phẩm trật, ơn huệ thật là thấm sâu. Song việc khắc tên họ vào đỉnh vạc, ghi tên họ vào trúc lụa, vốn là việc cần thiết vậy.

Tiếp đến nay, đức vua ta có tư cách của bậc Thượng thánh trong mình, cả chịu vận Khang thái, nối dõi công nghiệp to lớn, tôn người hiền tài, trọng kẻ có công, cương quyết mong muốn trị bình. Thực nhờ: Đại nguyên suý thống quốc chính thái thượng sư phụ trách công cao nhân thánh Thanh vương, chỉnh đốn trời đất, vỗ yên trong ngoài; chuyên ủy cho Nguyên soái chưởng quốc chính Tây định vương, bên trong thống lĩnh trăm quân, bên ngoài làm đầu bốn biển, xây dựng kỷ cương, chỉnh đốn pháp độ. . . Lúc bấy giờ xã tắc được đặt yên, triều đình vô sự, rỗi rãi muôn việc, nghĩ rằng các chế khoa, tiến sĩ của quốc triều ta từ trung hưng khôi phục đến nay, phàm những điều nào mà các triều trước chưa làm đầy đủ, thì tăng lên và mở rộng thêm ra.

Kính nghĩ:

Đức vua ở ngôi thường có ý ban khen, tôn chuộng, chỉ mong theo điển tốt khắc đá đề tên về những khoa từ trước đến nay vốn chưa làm xong; vừa đây tháng 10, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, thân ra lệnh cho bọn từ thần, chia nhau soạn văn bia để khắc vào đá xanh mà biểu dương họ.

Bề tôi tuân lệnh đức vua sáng suốt, kính cẩn chắp tay cúi đầu mà ghi rằng:

Quốc gia có người tài cũng như thân thể con người có nguyên khí. Nguyên khí cường thịnh thì con người được hưởng thọ lâu dài, người tài đông đảo thì quốc gia được thái bình vững chãi. Cho nên các vua chúa thánh minh, chẳng ai không lấy việc nuôi dưỡng người tài, thu phục kẻ giỏi, bồi đắp vun trồng khí làm việc trước tiên.

Kính nghĩ:

Thuở mở nước của triều đại thánh minh, đức Thái Tổ, lấy vũ công để thu phục thiên hạ, chưa kịp xuống xe, việc trước tiên đã hỏi thăm các bậc nho nhã, sáng lập các trường học để bồi đắp cơ đồ rộng lớn muôn năm. Các đức vua thánh minh thừa kế tốt đẹp cũng lấy cái đức của nền văn để vỗ yên trong cõi, nên tuy chưa rỗi rãi những việc khác, cũng đã đưa lên đầu việc đặt các nho khoa, tận dụng các bậc tài trí để mở mang nền thái bình mãi mãi. Từ đó về sau, các bậc kế nghiệp các thánh, truyền nối các thần, đều tuân theo điển cũ. Bởi thế, đức vua ta, trời mở vận trung hưng, tuân theo rường mối lớn, bản thân gánh vác lấy đạo (Khổng Mạnh) ấy, nắm giữ các quyền chế (Lễ) tác (Nhạc), để làm đầy đủ những cái chưa đầy đủ của các bậc tiên thánh, hoàn thành những cái chưa hoàn thành; đến một việc đề cao đạo Nho lại càng băn khoăn vậy. Nay cho soạn bài ký, khắc tên vào đá cứng, dựng ở cửa nhà Thái học, cốt để biểu thị sự khuyến khích động viên mãi mãi. Phương pháp tốt hay, ý đồ đẹp đẽ đó, đến nay đã đầy đủ. Sao mà thịnh thay!

Than ôi! Cái việc kẻ sĩ được đăng tên ở tấm bia này há lại chẳng vinh dự và may lắm ru! Cho nên, cần giữ trung hậu khi làm quan, tự khuôn mình vào công bằng liêm chính, tài văn chương đủ để làm hoa lệ cho nước, đạo đức đủ để giúp đời; để làm cho vua với dân được như thời Nghiêu Thuấn, để làm cho sự nghiệp được như ông Cao, ông Quỳ. Như thế, thì trên không phụ cái thâm ý sủng tưởng của bậc vua thánh, dưới không phụ cái vốn học vấn của thuở bình sinh, mà lưu mãi tiếng thơm với tấm bia này mãi mãi không để mất vậy.

Thảng hoặc không như thế, thì cái tốt hay không tốt, trung hay tà của những người ấy, cái đúng hay cái sai, cái được hay cái mất về công việc làm của họ, sau ngàn năm công luận cũng không hết, thật chẳng đáng sợ lắm sao!

Ý đồ lập nên bia này, há luống những chỉ để lại dài lâu làm vinh quang mà thôi đâu, còn sẽ để làm điều phúc cho những ông vua con cháu thánh thần muôn vạn năm vô cùng vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Lê Đình Lại, Mậu Lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Đỗ Công Vị, Trung thư giám hoa văn học sinh, người giáp Tây Đài, phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triệu dịch thái hàn Quế Lan nam, vâng sắc khắc.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 4 người:

- Lê Trí Dụng: xã An Nhân, huyện Chương Đức.
- Vũ Miễn: xã Ngọc Trì, huyện Lương Tài.
- Trần Nghi: xã Chu Kiều, huyện Gia Lâm.
- Nguyễn Hy Tái: xã Nội Duệ, huyện Tiên Du.

(30)
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ MÙI NIÊN HIỆU HOẰNG ĐỊNH NĂM THỨ 20

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Kỷ mùi, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 20 (285).

Nước Việt ta.

Trời sinh vua thánh, cầm vận mệnh lớn.

Đức Thái tổ Cao hoàng đế, lấy vũ công dẹp yên thiên hạ, lấy văn hóa xây dựng thái bình, đầu tiên mở nhà học để bồi dưỡng nhân tài, nhờ thế mà ngành văn từ đó bắt đầu mở rộng.

Đức Thái Tông Văn hoàng đế nối dòng dõi chính thống, tiếp sự nghiệp hùng cường, tôn trọng đường học chính, bắt đầu mở khoa Nho, nhờ thế mà văn hóa phát đạt rất mạnh.

Đức Nhân tông tuyên tìm người tài giỏi, nhờ thế mà khách tài năng như cỏ gianh xuất hiện cả khóm.

Đức Thánh Tông hoàng đế sửa lại quy mô, mở mang chính trị, kiếm tìm người tài đức trọng thiên hạ qua các khoa thi, nhờ thế mà khách anh tài ra đời lũ lượt.

Đức Hiến Tông Tuấn hoàng đế, chăm noi chí trước, không rời phép xưa, phương pháp kén chọn nhân tài, một mực theo lệ cũ.

Từ đấy về sau, thánh nối thần truyền, khuôn xưa phép cũ, việc mở khoa cử, thi hành đã lâu, mà thu dụng nhân tài, thực cũng đã lắm. Chỉ vì mấy đời khoảng giữa, vận nước gian nan, may mà lòng trời ý dân, còn quyến luyến họ Lê.

Đức Trang Tông Dụ hoàng đế

Đức Trung Tông Vũ hoàng đế

Đức Anh Tông Tuấn hoàng đế

Dựng lại đất trời. Thực nhờ:

Thế tổ Minh Khang Thái vương, khôi phục lại nhà vua, vơ vét những người giỏi, bắt đầu, mở lại chế khoa Giáp dần và Ất sửu.

Đức Thế Tông Nghị hoàng đế anh hùng tột bậc, kiến thức hơn người, mong muốn có người tài giúp đỡ. Năm thứ 5 niên hiệu Gia Thái, lại mở chế khoa Đinh sửu, tuy rằng chưa đặt ra khoa tiến sĩ, song những người đỗ chế khoa cũng là những bậc phi thường, đủ là những công cụ để làm nên cuộc thịnh trị.

Khoảng đời Quang Hưng, mới đặt khoa tiến sĩ để thu hút nhân tài, lo toan việc khôi phục. Thực nhờ:

Thành tổ Triết vương, một khi đã xếp yên thiên hạ, liền thống lĩnh nghĩa quân tiễu trừ giặc Mạc, bảo vệ nhà vua, xếp lại đất trời, giữ yên xã tắc, sự nghiệp trung hưng nhờ đó càng thêm hùng mạnh.

Vũ công đã thành, văn đức cũng vững, lại còn cổ vũ việc học, mở khoa thi như bủa lưới vét tài, lúc ấy những nho giả chân chính lũ lượt ra đời, đủ để mở một cuộc thái bình cho muôn thuở.

Kịp đến Đức Kính Tông Huệ hoàng đế, một vị vua rất có thể làm nên mọi việc, nối nghiệp các tiên vương mở mang nguồn đạo, phát triển nền văn. Thực nhờ:

Thành tổ Triết vương, sửa sang phép tắc, dẹp yên trong ngoài, cổ vũ người hiền, bắt chước phép đại tỵ nhà Chu, thu dùng người giỏi, đặt ra khoa mục như nhà Hán.

Năm thứ 20 niên hiệu Hoằng Định, bộ Lễ chiếu theo lệ cũ làm tờ tâu lên vua cho mở khoa thi hội cho những sĩ phu trong thiên hạ, đặc cách cử chức Đề điệu là Tả đô đốc Lễ quận công bề tôi Trịnh Sâm, chức tri cống cử là Hình bộ thượng thư, kiêm Đông các học sĩ, Phương Lan hầu, bề tôi Nguyễn Thực, chức Giám thí là Ngự sử đài, đô ngự sử, thụy Dương bá, bề tôi Nguyễn Danh Thế và Hộ bộ Tả thị lang, Lương Xuyên bá, bề tôi Phạm Hồng Nho, người nào việc nấy, cùng với các quan chức khác, mỗi người coi một việc.

Lúc ấy, số sĩ tử kéo về kinh đô để dự thi có đến hơn vài nghìn người, chọn người trội nhất được có 7 người, rồi cho vào thi điện, đặc cách 1 người là Nguyễn Lại Để, đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân và bọn Bùi Cầu 6 người đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, tất cả cộng 7 người, những việc ban mũ đai, mời dự yến, gia ơn có thứ bậc, đều theo lệ cũ, ơn huệ rất là dồi dào. Từ đấy các khoa mở đầu, nhân tài do đó xuất thân, Nhà nước kén được nhiều người giỏi. Nhưng mà việc dựng bia đề tên, vẫn chưa thấy cử hành. Việc làm để sáng tỏ thêm cho đời trước, cổ vũ cho đời sau, thì đến nay mới phải lúc.

Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng bệ hạ (286) kế thừa các đấng tổ Thánh tông thần, giữ gìn khuôn hay, phép lớn. Cổ vũ đạo Nho và đường lối bình dị, mong mỏi được sự giúp đỡ. Thực nhờ:

Đại nguyên súy Thống quốc chính, thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương, trong cai quản trăm quan, ngoài điều hòa bốn bể. Chuyên giao cho:

Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây Định vương, thu dùng người tài, tính sao cho thiên hạ được yên ổn, trăm công nghìn việc, được

lúc rảnh liền nghĩ những khoa tiến sĩ hoặc chế khoa từ lúc bản triều trung hưng đến nay, bèn sai bề tôi giữ việc từ hàn, chia nhau soạn văn bia, để biểu dương sự tốt đẹp của khoa thi nho. Bề tôi tuy ít học, vụng về cũng trộm lấy làm mừng cho sĩ phu trong văn giới, kính cẩn cúi đầu chắp tay mà dâng lên lời nói rằng:

Dấng đế vương vỗ về bốn phương, tất phải có những bề tôi giỏi để giúp việc bình trị, xưa kia từ đời Dường, đời Ngu, đời Tam đại cho đến nhà Hán, nhà Dường, nhà Tống, những ông vua mong muốn trị bình không ai không lấy việc tìm người tài là việc phải làm trước nhất, huống chi ngày nay:

Đức Hoàng thượng bệ hạ, kính theo phép cũ, mở mang phương tiện trị bình, những việc các đời trước còn thiếu thì bổ sung thêm, mới sai khắc đá đề tên, dựng ngay ở nhà Thái học để truyền lâu dài về sau, đó là việc long trọng của đời nay mà là điều vẻ vang cho kẻ sĩ. Ôi! người sĩ phu được ghi tên trên tấm đá này, há chẳng vinh hạnh lắm sao! Và lại trải xem những người đỗ các khoa này, phần nhiều là bậc tài cao rõ đạo trị nước; đức cả giúp đời nuôi dân, có người là bậc nho chân chính mà thiên hạ chả ai bằng; có người là bậc thế thần mà nước nhà nhờ làm chỗ dựa. Có người đi sứ Thiên triều, tỏ tài chuyên đối; có người tham dự quân sự, tính việc chu toàn, làm cho thiên hạ được hưởng phúc hòa bình, nước nhà được vững như bàn thạch. Lúc ấy người trong thiên hạ, bia miệng đầy đường, ai nấy đều bảo nhau rằng: các ông tiến sĩ triều ta thực là xứng đáng! Và chăng các người ấy, học thuật giúp đời vốn sẵn, công cao ngăn vua có thừa, cần gì phải khuyến khích nữa.

Tuy nhiên, đại phàm lập luận phải cho chính đáng, cầm cân phải cho thăng bằng, vì đức vì dân, không thiên, không dựa, không ơn huệ bè cánh riêng, có tiết tháo như bách tùng trời rét, vua cha thờ chung một dạ, trung hiếu vẹn cả đôi đường, trung nghĩa đầy triều đình, công danh khắp thiên hạ, sự nghiệp đến tận cõi ven, được như thế thì trên mới không phụ ơn khen thưởng của nhà vua, dưới không phụ với những điều mình đã học, mà sự nghiệp vang lừng, tiếng thơm còn đến nghìn thuở. Nếu không thế thì giữa trung và tà, giữa phải và trái, tuy chỉ là một vết nhỏ cũng không thể che dấu được, mà rõ ràng như mười mắt trông vào, mười tay chỉ vào, nghiêm túc biết bao! Há chẳng nên thận trọng sao ? Há chẳng nên e sợ sao ? Vậy thì tấm bia đề tên này không những là điều lành còn mãi đến ức vạn năm của Nhà nước, mà còn là điều phúc còn mãi đến ức vạn năm cho con thánh cháu thần của nhà vua nữa. Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Lê Dình Lại, Mậu lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo vâng sắc soạn.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Nguyễn Lại: xã Bột thượng, huyện Hoằng Hóa.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

- Bùi Cầu: xã Hoàng liệt, huyện Thanh trì.
- Bùi Bỉnh Quân: xã Dịnh Công, huyện Thanh Trì.
- Hoàng Công Phụ: xã An Ninh, huyện An Dũng.
- Trần Hữu Lễ: xã Cát Bi, huyện Thượng Phúc.
- Nguyễn Nghi: xã Vân Diềm, huyện Dông Ngạn.
- Dương Trí Bạch: xã Bạt Trạc, huyện Thiên Lộc.

Xá nhân ty, chỉ huy sứ Dình Uyên bá, bề tôi là Nguyễn Sĩ Chiêu, người xã Phú lâm, huyện Dông sơn, vâng mệnh trông coi mọi việc.

CHÚ THÍCH

284. Niên hiệu Hoằng Dịnh năm thứ 17: năm 1616, đời Lê Kính Tông.

285. Niên hiệu Hoằng Dịnh năm thứ 20: năm 1619, đời Lê Kính Tông.

286. Chỉ Lê Kính Tông.

Đọc sách

"THỪA SAI CÔNG GIÁO PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1857-1914"

QUỐC ANH

Đạo Thiên chúa đã có lịch sử hơn 400 năm kể từ khi được truyền bá vào nước ta, và đến nay nó đã trở thành tôn giáo của một cộng đồng khoảng 4 triệu rưỡi tín đồ ở Việt Nam (không tính đến những người gốc Việt Nam đang sống ở nước ngoài) (1). Lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt Nam cũng đã trở thành một phần không thể thiếu được trong lịch sử tôn giáo và tư tưởng nói riêng, lịch sử của dân tộc ta nói chung. Song đến nay việc nghiên cứu lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt Nam vẫn chưa vượt ra khỏi khuôn khổ công việc của những nhà viết sử của Giáo hội để trở thành mối quan tâm chung của giới sử học. Đề tài này cũng chưa được đề cập một cách tương xứng với vị trí của nó trong các công trình nghiên cứu và biên soạn lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó là chưa nói tới còn có những định kiến, những mặc cảm trong sự nhận thức về lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt Nam đòi hỏi các nhà sử học góp phần làm sáng tỏ.

Trong những thập kỷ vừa qua, có một số nhà sử học của Tòa Thánh Vatican, một số nhà sử học Pháp, một số nhà sử học Việt Nam ở miền Nam (trước năm 1975) hoặc ở nước ngoài (phần lớn đều theo Công giáo) đã cho xuất bản những công trình nghiên cứu, biên soạn về sự truyền bá đạo Thiên chúa cũng như về quá trình xâm nhập và xâm lược của chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp vào nước ta, trong đó có vai trò của tôn giáo này. Đặc biệt là trong một số công trình xuất bản, các tác giả G. Taboulet, Võ Đức Hạnh, N. D. Lê (2) đã chú ý khai thác các nguồn tư liệu có thể tiếp xúc được ở phương Tây, kể cả kho tư liệu của Tòa Thánh, của các Hội Truyền giáo hoặc các dòng tu có liên quan đến đề tài nói trên, khiến cho các công trình càng có chất lượng khoa học và sức thuyết phục cao.

Gần đây nhất (năm 1987), cùng theo chiều hướng này, tại Anh, có thêm một công trình được xuất bản nằm trong khuôn khổ những ấn phẩm của trường Đại học Liverpool. Đó là cuốn sách "French Catholic Missionaries and the Politics of Imperialism in Vietnam, 1857-1914" ("Thừa sai Công giáo Pháp và chính sách của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam giai đoạn 1857-1914" của Patrich J. N. Tuck, một ký giả kiêm nhà sử học, người Ấn Độ được đào tạo tại trường Đại học Oxford và hiện là Giảng sư ở trường Đại học Liverpool (Anh). Ông cũng là tác giả của những công trình nghiên cứu về sự cạnh tranh thuộc địa giữa Anh và Pháp ở Đông Nam Á vào thế kỷ XIX.

Trong "Lời tựa" của cuốn sách, tác giả đã so sánh những tư liệu được công bố trong cuốn sách này của ông có những đóng góp đáng kể hơn so với những sưu tập đã được công bố trong các công trình của những người đi trước. Tác giả đã mở rộng thời gian

nghiên cứu của ông tới năm 1914, tức là trước Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Mặc dầu tác giả cũng tự nhận thấy ông còn có những khoảng trống trong việc khai thác các sử liệu của phía Việt Nam (lưu trữ của triều đình VN), của các Hội Thừa sai Tây Ban Nha, của dòng Đa Minh (hiện lưu trữ chủ yếu ở Manila) v. v. . . ; nhưng với con số 199 văn kiện được tác giả khai thác, trích lục rút ra từ những hồ sơ lưu trữ, từ những cuốn sách có giá trị lịch sử đã cho người đọc thấy rõ giá trị của cuốn sách.

Ngót hai trăm văn kiện công bố lần này đã được tác giả phân chia thành những chủ đề riêng và sắp xếp theo một hệ thống khá chặt chẽ những luận điểm được ông trình bày thành từng đề mục, từ khái quát đến chi tiết.

Mở đầu nội dung của cuốn sách là phần Dẫn nhập đề cập tới nước Pháp và những hoạt động của Hội Thừa sai Pháp ở Châu Á từ thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, phân tích các chính sách của triều đình Napoléon với việc chinh phục thuộc địa và sự hoạt động của Hội Thừa sai Pháp từng bước dẫn đến sự nhất trí giữa Nhà nước và Nhà thờ trong chủ trương can thiệp quân sự vào Việt Nam giữa thế kỷ XIX.

Phần thứ nhất: Sự can thiệp của Pháp vào Việt Nam, gồm có 21 văn kiện minh họa. Tác giả lần lượt phân tích các sự kiện liên quan đến cái gọi là những cuộc "bách hại Công giáo" của người Việt Nam, sự thúc giục của các thế lực chính trị và tôn giáo đòi hỏi sự can thiệp của triều đình Pháp và các sự kiện từng bước dẫn đến cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Phần thứ hai: Các Thừa sai và chính quyền Pháp ở Nam kỳ dưới thời các Đô đốc (1859-1879), đề cập tới sự thích ứng của các Thừa sai tham gia vào những hoạt động giáo dục và xã hội, và quan hệ giữa Thừa sai với chính quyền thuộc địa khi thời kỳ cai trị của các Đô đốc chấm dứt. Trong phần này, tác giả công bố 37 văn kiện.

Phần thứ ba: Hội Thừa sai trong cuộc can thiệp đầu tiên của thực dân Pháp ra Bắc Kỳ (1873-1879), với 47 văn kiện được công bố đề cập tới vai trò của Thừa sai Pháp trong các hoạt động của F. Garnier ở Bắc Kỳ (1872-1873), bản Hiệp ước Pháp - Việt năm 1874 và những hậu quả của nó.

Phần thứ tư: Cuộc chiến tranh ở Bắc Kỳ và phong trào Cần vương (1883-1886) nêu lên vai trò của Hội Thừa sai Pháp với các diễn biến của cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Bắc Kỳ (1883-1885), về phong trào Cần vương và các cuộc "sát tả" đàn áp Công giáo của các Văn thân (1885-1886). Phần này có 17 văn kiện minh họa, trong đó đáng chú ý tới là các văn kiện nêu lên thái độ của các quan chức thực dân cũng như của các chức sắc trong Giáo hội đối với phong trào Văn thân và các yếu nhân của phong trào như Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường. .

Phần thứ năm: Hội Thừa sai với việc củng cố biên giới của đế quốc Pháp ở Đông Nam Á (1881-1904), chủ yếu đề cập tới vai trò của các Giáo sĩ Pháp trong việc cộng tác với chính quyền thuộc địa để hoạch định biên giới ở phía Tây Đông Dương, với Xiêm thuộc khu vực ảnh hưởng của đế quốc Anh. Phần này gồm có 20 văn kiện.

Phần thứ sáu: đề cập tới giai đoạn sóng gió nhất đối với vị trí của Hội Thừa sai trong mối quan hệ với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương (1891-1914). Đó là thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp ở Việt Nam, trong đó giới thực dân không tìm thấy lợi ích của chúng trong mối quan hệ với Giáo hội nữa, là thời kỳ phe Cộng hòa cấp tiến ở Pháp, các hội viên Hội Tam điểm có mặt trong bộ máy cai trị thuộc địa cũng như các bộ luật ban hành vào các năm 1901,

1904, 1905 có khuynh hướng loại trừ ảnh hưởng và sự can thiệp của các Thừa sai vào chính trị khiến cho các Thừa sai ở Việt Nam mất dần vị thế trong đời sống chính trị ở đây. Trong phần này có 43 văn kiện được công bố.

Phần thứ bảy : cũng là để thay lời kết luận, tác giả nêu lên vị trí của Giáo hội Thiên chúa giáo trong giai đoạn 1919-1924, trong bối cảnh của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam và đó cũng là giai đoạn mở đầu cho một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc với sự hình thành một chủ nghĩa dân tộc cách mạng ở nước ta cùng với việc Giáo hoàng Bénédict XV đưa ra Bức thư luân lưu vào năm 1919 yêu cầu các Hội Thừa sai ở các thuộc địa chấm dứt sự trung thành về mặt chính trị thế tục, điều đó đã làm cho vị thế của các Thừa sai càng trở nên suy giảm giữa lúc chính chủ nghĩa thực dân lại muốn tìm đến một sự liên minh với thần quyền để đối phó với phong trào dân tộc đang lên cao. Phần này kèm theo 3 văn kiện, trong đó có Thông điệp của Giáo hoàng.

Cuối sách, tác giả dành ra hai Phụ lục.

Phụ lục thứ nhất về những nhận định đương thời về phương thức truyền giáo của các Thừa sai, đặc biệt là nói tới ảnh hưởng của sự truyền giáo vào đời sống xã hội làng xã và ý kiến của giới cầm quyền Đông Dương; với 10 văn kiện minh họa.

Phụ lục thứ hai bao gồm các bản thống kê số giáo dân, số học sinh trong các trường học của Nhà Chung và số lượng Giáo sĩ tại các giáo phận ở Đông Dương từ 1874 đến 1913.

Cuối cùng là phần ghi chú tiểu sử các nhân vật quan trọng có liên quan đến lịch sử Thiên chúa giáo ở Việt Nam trong giai đoạn này.

Trong cuốn sách còn có một bản đồ về địa giới hành chính các tỉnh của xứ Đông Dương năm 1901.

Mặc dầu ở Lời tựa, tác giả đã khiêm tốn giới hạn mục đích trực tiếp của ông biên soạn cuốn sách này nhằm "giúp cho các sinh viên khoa Sử học làm quen với việc đối chiếu và giải thích chứng cứ lịch sử qua nghiên cứu một số mẫu tài liệu nguyên bản" có liên hệ đến đề tài về mối quan hệ giữa Thừa sai Công giáo Pháp với các chính sách của đế quốc ở Việt Nam trong giai đoạn 1857-1914; song do sự phong phú về sử liệu, phong cách biên soạn nghiêm túc, cũng như các ý kiến mang tính chất dẫn sâu sắc của một người am hiểu đã giúp cho cuốn sách trở thành một công cụ tốt, một tài liệu tham khảo bổ ích cho những người muốn nghiên cứu lịch sử đạo Thiên chúa nói riêng, lịch sử Việt Nam trong giai đoạn trước Đại chiến thế giới lần thứ nhất nói chung. Được biết cuốn sách này đã được Ủy ban đoàn kết Công giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh dịch ra tiếng Việt và lưu hành nội bộ để tham khảo; đó cũng là một việc làm bổ ích.

Tháng VI-1991

CHÚ THÍCH.

+) Nguyên bản: Patrick J. N. Tuck. - "French Catholic Missionaries and the politic of Imperialism in Vietnam, 1857-1914, A documentary survey" Liverpool University Press, 1987, 352p.

1) Bản tin Tôn giáo, 6/1991: con số của Tòa Thánh Vatican.

2) G. Taboulet-"La Geste francaise en Indochine", 2 tập, Paris, 1955; B. Võ Đức Hạnh-"La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1851 à 1870," 3 tập, Leyden, 1969; N. D. Lê-"Les Missions - Étrangères et la pénétration francaise du Vietnam", Paris, 1975...

Tọa đàm khoa học

VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI TRONG CÔNG TÁC SỬ HỌC

Ngày 6-6-1991 tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" kết hợp với Viện sử học tổ chức cuộc tọa đàm về vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử hiện nay. Tham dự cuộc tọa đàm có các chuyên gia nghiên cứu và giảng dạy lịch sử tại Viện sử học Việt Nam, Khoa sử Trường đại học tổng hợp Hà Nội, Khoa sử Trường đại học sư phạm Hà Nội I, Viện lịch sử Đảng, Viện lịch sử quân sự.

Phó Giáo sư Cao Văn Lượng, Tổng biên tập tạp chí " Nghiên cứu lịch sử" khai mạc nêu rõ mục đích, yêu cầu và sự cần thiết của vấn đề đặt ra trong cuộc tọa đàm, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, Viện trưởng Viện sử học đã thuyết trình về vấn đề đổi mới trong sử học hiện nay. Bài đề dẫn của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đề cập đến ba vấn đề chính, mang tính cấp thiết của sử học:

1) Về hệ thống lý luận và phương pháp luận sử học trong tình hình thế giới hiện nay.

2) Quan điểm về nghiên cứu lịch sử thế giới.

3) Những vấn đề bức xúc trong công tác nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

Giáo sư đặc biệt nhấn mạnh đến tình hình thế giới đang thay đổi một cách cơ bản và kết quả là kéo theo việc nhìn nhận thế giới khách quan cũng phải bằng một hệ thống lý luận mới, một cách nhìn khác phù hợp với thực tiễn lịch sử. Giáo sư cũng đã gợi ý những vấn đề cơ bản mà giới sử học Việt Nam cần tập trung nghiên cứu lịch sử nước nhà theo xu hướng đổi mới. Ngoài ra Giáo sư Nguyễn Hồng Phong còn gửi cho tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" một bài viết khác đề cập đến vấn đề mà cuộc tọa đàm đặt ra. Theo đề nghị của giáo sư chúng tôi công bố bài viết này thay vào bài đề dẫn của cuộc tọa đàm.

GIÁO SƯ NGUYỄN HỒNG PHONG:

Tôi xin phát biểu vài ý kiến về vấn đề đổi mới trong sử học.

Nói điều này có khó khăn là vì chúng ta chưa làm việc đánh giá sử học trong những năm qua, xem thành tựu và chỗ yếu của nó ở đâu rồi mới nói đến việc đổi mới.

Hiện nay Viện khoa học xã hội Việt Nam đương chuẩn bị cho cuộc hội thảo: Đổi mới trong khoa học xã hội nước ta, nhằm hưởng ứng Nghị quyết Bộ chính trị về khoa học. Sau cuộc hội thảo này các ngành, trong đó có sử học sẽ hội thảo về việc đổi mới trong ngành mình. Đến lúc ấy, chúng ta sẽ đi sâu và toàn diện vào vấn đề. Hôm nay tôi chỉ xin nêu lên vài vấn đề để các đồng chí tham khảo. Nhiều người nói đến nội dung chủ yếu của đổi mới sử học là tôn trọng sự thật lịch sử. Điều này có tầm quan trọng đối với nước ta cũng như các nước xã hội chủ nghĩa vì trong một thời gian dài, sử học chịu ảnh hưởng của sự lãnh đạo quan liêu, và chủ nghĩa "Mác Lê nin" giáo điều, sơ lược nên không tránh khỏi những bóp méo, xuyên tạc lịch sử. Nhưng nếu quy sự đổi mới sử học chỉ thuộc về thái độ đối với hiện thực lịch sử thì không đủ. Bởi vì sự thật lịch sử ngay ở trình độ sự kiện cũng luôn luôn có vai trò "thiết kế" của nhà sử học. Trừ những sự kiện đơn giản, như xác định niên đại hay địa danh chẳng hạn. Muốn

nói được sự chân thực lịch sử thì phải nhận thức được nó. Cái bên trong, đằng sau, của sự kiện không "hiển nhiên" như người ta tưởng. Cái bản chất không biểu hiện trực tiếp ở hiện tượng, hiện tượng nhiều khi còn che dấu bản chất làm lạc hướng tìm tòi. Nhận thức được sự thật lịch sử lệ thuộc vào phương pháp luận và các phương pháp khoa học trong thực hành nghiên cứu lịch sử.

Đối với sử học xã hội chủ nghĩa đổi mới trong sử học trước hết là đổi mới về lý luận, đổi mới ngay chính chủ nghĩa duy vật lịch sử, là cái triết học lịch sử mà chúng ta vẫn vận dụng để giải thích lịch sử. Sinh thời Marx tư tưởng về lịch sử của ông là rút từ các thành tựu của sử học - tư tưởng này tiến triển theo sự tiến triển của sử học, nó cũng được bổ sung và thay đổi do những phát hiện mới của sử học. Ngày nay chúng ta cũng phải làm như Marx. Sau khi Marx, Engel từ trần, lịch sử nhân loại đang bước vào giai đoạn mới, các khoa học xã hội trong đó có khoa học lịch sử cũng có những thành tựu mới, quan trọng so với thế kỷ XIX, vì vậy triết học lịch sử không thể không tiếp tục phát triển, đổi mới. Học thuyết về nhà nước trong chủ nghĩa duy vật lịch sử không thể chỉ dừng lại ở tác phẩm của Engel, "Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước" của thế kỷ XIX hay tác phẩm "Nhà nước và cách mạng" của Lê Nin đầu thế kỷ XX khi đã có những công trình đương đại nghiên cứu về "nguồn gốc nhà nước" về "vai trò nhà nước trong thế giới thứ ba", là công trình "uyên bác thế kỷ" như người ta gọi như vậy, 15 tập của Jozeph Needham "Khoa học và văn minh Trung hoa" không chỉ có sự đóng góp to lớn về lịch sử văn minh mà theo tôi còn có đóng góp về phương pháp luận. Những người Mác xít phải bổ sung lý thuyết của mình về quan hệ giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, về vai trò độc lập của hệ thống chính trị và vai trò của hệ tư tưởng đối với kinh tế và khoa học.

Về lý thuyết hình thái kinh tế xã hội cũng cần bổ sung, phát triển như vậy. Nếu chúng ta vẫn coi khái niệm phương thức sản xuất là công cụ phân tích các hình thái xã hội, thì ở đây còn nhiều điểm cần làm sáng rõ, nhiều điểm phải bổ sung phát triển. Các phương thức sản xuất thường được trình bày trong các sách giáo khoa triết học của Liên Xô không phản ánh chính kết quả nghiên cứu về các phương thức sản xuất của Marx. Marx đã nói đến hàng chục phương thức sản xuất thay vì chỉ có 5 phương thức sản xuất. Sơ đồ 6 phương thức sản xuất của Marx-Engel : Nguyên thủy, Á châu, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa - không bao hàm được hết các hình thái xã hội đã diễn ra trong lịch sử, cũng không bao hàm được hết các mô hình xã hội đương đại.

Bản thân lý thuyết hình thái xã hội của Marx vẫn chưa xây dựng xong, chưa phải là một lý thuyết hoàn chỉnh. Ngày nay nó càng cần phải được hoàn chỉnh do sự tiến triển của khoa học xã hội, của sử học và cả của khoa học tự nhiên như sinh học. Lý thuyết Darwin là cơ sở cho lý thuyết tiến hóa lịch sử, được quan niệm như một quá trình liên tục từ thấp đến cao. Với những thành tựu mới của sinh học, quan niệm tiến hóa của Darwin phải được bổ sung, cùng với thành tựu của lý thuyết hệ thống, lý thuyết thông tin, quan niệm tiến hóa lịch sử phải được quan niệm lại.

Các vấn đề khác của đổi mới của sử học như đối tượng của sử học, thời gian lịch sử, các kỹ thuật thực hành sử học đều phải được bàn đến trong sự đổi mới sử học.

TIẾN SĨ VŨ MINH GIANG (DHTH):

Tôi nhất trí với quan điểm cho rằng muốn đổi mới trước hết chúng ta phải bắt đầu từ việc nghiên cứu lại các hệ thống lý luận mà lâu nay chúng ta thường quá nhấn mạnh một chiều, hoặc là chưa nhận thức đúng, hoặc vì một lý do nào đó mà ta vận dụng thiên lệch, không khách quan. Về mặt lý luận, hiện nay còn tồn đọng nhiều thứ đòi hỏi giải quyết. Chúng ta cần phải mạnh dạn đánh giá lại các

khái niệm cho đúng với sự thực lịch sử. Từ thực tế khách quan mới rút ra được khái niệm đúng đắn, phù hợp.

Một khía cạnh khác là hiện nay chúng ta ít có điều kiện để tham khảo các vấn đề lý luận trên thế giới. Ví dụ, chúng ta chưa tiếp cận được lý thuyết khu vực để nghiên cứu lịch sử. Chúng ta phải tạo được điều kiện để nắm bắt những xu hướng mới, quan điểm mới trong công tác nghiên cứu lịch sử của các đồng nghiệp nước ngoài. Điều đó giúp cho chúng ta nhìn nhận lịch sử một cách khách quan, bao quát hơn.

Trong công tác sử học, lý luận là vấn đề cơ bản , song cũng rất cần đến kỹ thuật xử lý tư liệu. Lâu nay chúng ta thường lấy tư liệu để minh họa theo một mô hình nhất định; điều đó làm giảm đi rất nhiều nhân tố khách quan của lịch sử. Ta chưa áp dụng các kỹ thuật hiện đại trong nghiên cứu lịch sử. Tôi nghĩ rằng không bao giờ được xem nhẹ vai trò của các công cụ nghiên cứu bổ trợ. Vấn đề này cần được xác định đúng vị trí của nó. Trong giảng dạy, chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn khi áp dụng các biện pháp kỹ thuật này. Phải chăng nền sử học chúng ta còn xa lạ với vấn đề ứng dụng kỹ thuật bổ trợ trong công tác nghiên cứu. Mong rằng Viện sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử tạo mọi điều kiện thuận lợi để xúc tiến việc ứng dụng các phương pháp mới trong công tác sử học. Hơn nữa, trong việc tiếp cận với các phương pháp mới, khuynh hướng mới, nếu có được sự giúp đỡ nhiệt tình của các nhà nghiên cứu có tên tuổi thì chắc chắn sẽ xúc tiến nhanh quá trình chiếm lĩnh các phương pháp đó trong nghiên cứu lịch sử. Ở đây phải nhấn mạnh rằng, các nhà nghiên cứu đi trước có vai trò rất lớn trong việc tạo ra các phương hướng nghiên cứu mới.

Một điểm nữa mà tôi muốn đề cập đến là trong công tác sử học cần phải tránh quan niệm cực đoan. Chúng ta không được phép nhảy từ cực này sang cực khác. Đổi mới không phải là rũ sạch những gì đã có. Chúng ta nên phát huy những mặt mạnh và khắc phục những mặt còn yếu thì mới phát huy được tiềm năng nghiên cứu của chúng ta.

GIÁO SƯ VĂN TẠO (VIỆN SỬ HỌC):

Tham khảo những ý kiến mới đây về cách nhìn lịch sử, có đồng chí cho rằng trước kia ta cứ máy móc cho yếu tố bên trong là quyết định trong sự phát triển lịch sử. Ngày nay lý thuyết thời cơ lại cho thấy nhiều khi yếu tố bên ngoài, do thời cơ mang đến là quyết định. Tôi không hoàn toàn đồng ý như vậy. Thời cơ có tác dụng quan trọng nhưng yếu tố bên trong vẫn là quyết định. Suy ra thì việc đổi mới không phải là cứ lật ngược lại cái cũ hay phủ định sạch trơn cái cũ là đủ. Cần tránh thái độ cực đoan trong cách nhìn lịch sử.

Đổi mới cần căn cứ vào hai điều quan trọng của sử học: Lý luận, quan điểm (kể cả về khoa học lẫn về chính trị) và tư liệu lịch sử, cách trình bày. Chúng ta làm công tác khoa học lịch sử chứ không phải là sử ký. Môn khoa học đó giúp chúng ta nhìn sự phát triển một cách duy vật và biện chứng. Cho đến nay chúng ta vẫn có thể tự hào là đã đi vào phục vụ khoa học, phục vụ chính trị, có nghiên cứu, có sáng tạo, có minh họa cho đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tức có góp phần nhất định vào việc "nhận thức thế giới và cải tạo thế giới". Nhưng cũng có lúc có cái nhìn chủ quan, máy móc, thiên lệch, nông cạn - do tiếp thu lý luận chưa sâu sắc, vận dụng lý luận chưa thật sáng tạo. Nay phải suy nghĩ kỹ để đổi mới.

Đổi mới trong công tác tư liệu (tức sưu tầm và công bố tư liệu) cũng như cách trình bày, cách viết lịch sử là rất quan trọng. Cần phải đi nhiều, hiểu nhiều, làm việc nhiều để cho có được tư liệu phong phú, chân thực, sinh động và gần sự thực hơn. Nhìn lại thì việc làm lịch sử hiện đại của chúng tôi, tư liệu chỉ dựa vào thống kê, báo chí. . . đã được công bố. Cách viết thì thiếu sinh động, hấp dẫn, mà cái đó phụ thuộc chủ yếu không phải ở văn phong mà là ở sự phong phú, sinh động, chân xác của sự kiện.

Tôi cho rằng muốn góp phần đổi mới công tác sử học, không chỉ đề ra lý thuyết về sự đổi mới, phê phán cái cũ, phê phán người khác là đủ, mà trước hết phải tự mình thực hiện đổi mới trong việc làm cụ thể; trong sưu tầm nghiên cứu, biên soạn lịch sử cụ thể.

GIÁO SƯ ĐINH XUÂN LÂM (ĐHTH):

Ở Việt Nam hiện nay, yêu cầu đổi mới trong công tác sử học là một thực tế khách quan. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử tổ chức buổi tọa đàm này về vấn đề đổi mới công tác sử học là một công việc cấp thiết và rất có ích. Tôi nghĩ rằng, từ kết qủa của cuộc tọa đàm này, chúng ta có thể cho ra mắt bạn đọc một số tạp chí chuyên đề.

Chúng tôi cho rằng để có cơ sở cho việc đổi mới sử học của chúng ta, phải bắt đầu từ việc đánh giá thực trạng của sử học nước ta hiện nay. Có thấy rõ những kết quả, thành tựu đã đạt được, cũng như những tồn tại của công tác nghiên cứu trong thời gian qua thì chúng ta mới có khả năng xác định được hướng đi đúng đắn trong công tác nghiên cứu lịch sử hiện nay. Nên bắt đầu từ những sự kiện và vấn đề lịch sử cụ thể, phải có thái độ khách quan, khoa học, không sợ đụng chạm, không tránh né thì mới thấy rõ được những hạn chế và sai lầm cũ để tìm cách khắc phục.

Trong việc đổi mới công tác nghiên cứu sử học của chúng ta hiện nay, tôi thấy cần đặc biệt nhấn mạnh đến tính trung thực, khách quan của sử học. Ở đây có một vấn đề được đặt ra là: Các thành quả nghiên cứu sẽ được công bố như thế nào? Các kết quả mà chúng ta rút ra từ thực tiễn khách quan có được công bố hoàn toàn không? Chúng tôi cho rằng hai vấn đề nghiên cứu và công bố tuy có mặt quan hệ gắn bó với nhau, nhưng cũng có mặt tồn tại độc lập với nhau. Khi nghiên cứu chúng ta tuân thủ đúng quy trình nghiên cứu, tôn trọng các sự kiện được tập hợp lại để đưa ra một thực tế khách quan, đúng với bản chất lịch sử vốn có của nó. Còn việc công bố điều gì, vào giai đoạn nào là phải tùy theo tình hình và điều kiện cụ thể. Tất nhiên là khi đã công bố điều gì thì phải bảo đảm nghiêm túc tính trung thực và khách quan đối với điều đó, tuyệt đối không được vi phạm sự thật lịch sử. Tính trung thực là một tiêu chuẩn tối quan trọng trong công tác lịch sử.

PHÓ GIÁO SƯ TRẦN BƯỞI (VIỆN LỊCH SỬ QUÂN SỰ):

Chúng tôi đã được tham dự nhiều cuộc trao đổi về vấn đề đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử song vẫn cảm thấy chưa thỏa đáng. Chúng tôi quan niệm rằng đổi mới nên bắt đầu từ tư duy, từ việc tiếp xúc với thế giới bên ngoài với giới sử học quốc tế để tăng thêm sự hiểu biết đa dạng và tiếp cận với các phương pháp mới.

Trong quá trình nghiên cứu lịch sử quân sự, chúng tôi đã cố gắng nhiều để tiếp cận trung thực với thực tế lịch sử. Phương pháp tiếp cận phải hết sức sáng tạo và linh hoạt; cần coi trọng khảo cứu lịch sử, tư liệu và phương pháp tiếp cận. Tất nhiên trong thực tiễn công tác nghiên cứu có rất nhiều khó khăn nảy sinh, nhất là trong lĩnh vực lịch sử hiện đại, lịch sử quân sự.

Ngoài ra, chúng tôi nghĩ rằng việc nghiên cứu phải đi vào những vấn đề thiết thực; lịch sử luôn gắn liền với chính trị. Khi nghiên cứu cần phải tôn trọng sự thực. Nhà sử học luôn phải tuân thủ nguyên tắc đó. Còn công việc công bố luận văn nào đó là phải xem luận văn đó có phù hợp với yêu cầu cụ thể của một giai đoạn cụ thể hay không.

PHÓ GIÁO SƯ PHAN ĐẠI DOÃN (ĐHTH):

Sử học vốn tiếp cận với thực tế khách quan một cách chân thật. Đó là một nguyên tắc bất di bất dịch và vấn đề này vẫn giữ nguyên giá trị của nó trong xu hướng đổi mới hiện nay. Sử học còn là công cụ phục vụ mang tính cấp thiết. Như thế không có nghĩa là chỉ "thuyết minh" giản đơn.

Trong xu hướng đổi mới công tác sử học, tôi thấy cần thiết phải nghiên cứu kỹ vấn đề giao lưu khu vực trong lịch sử, phải làm rõ những yếu tố dân tộc và những yếu tố giao

lưu kinh tế - văn hóa v. v. . . Về sử liệu học, tôi xin nhấn mạnh thêm là chúng ta cần phải sử dụng nhiều nguồn tư liệu khác nhau thì kết quả nghiên cứu mới khách quan và mới nêu lên được thực chất của vấn đề. Tất nhiên, phương pháp tiếp cận tư liệu lịch sử cần phải đúng đắn, sáng tạo.

Tôi đồng ý với ý kiến của các giáo sư đã nêu về quan hệ giữa nghiên cứu và công bố, cần phải trung thực và đúng thời điểm.

PHÓ GIÁO SƯ NGUYỄN ĐỨC NGHINH (ĐHSP HN):

Để đổi mới, trước hết chúng ta cần khẳng định lại những thành tựu và thiếu sót trong công tác nghiên cứu sử học của chúng ta lâu nay. Trong công tác giảng dạy lịch sử, chúng tôi cũng đã bắt đầu trao đổi về vấn đề đổi mới. Tôi nghĩ rằng, trước tiên cần thiết phải giải quyết các vấn đề lớn về lý luận, như về quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học trong nghiên cứu . . . thì chúng ta mới khỏi rơi vào tình trạng luẩn quẩn. Thực tế là từ trước đến nay công tác nghiên cứu của chúng ta nhằm phục vụ sự nghiệp cách mạng. Song lâu nay ta vẫn quen kiểu chú ý minh họa hoặc phục vụ các nhu cầu trước mắt mà coi nhẹ nghiên cứu cơ bản, lâu dài. Tình trạng này đã dẫn đến kết quả các sản phẩm nghiên cứu không đạt chất lượng cao, còn mang tính nhất thời. Tôi quan niệm rằng, đổi mới là để tạo ra các sản phẩm có chất lượng tốt. Và như vậy phải xác định công việc nghiên cứu theo chương trình lâu dài, có đầu tư công phu, thích đáng. Để có sản phẩm tốt cần phải coi trọng khâu tư liệu, từ thu thập, giám định, xử lý và đến cả phương pháp tiếp cận tư liệu.

Việc công bố tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của các giáo sư đã phát biểu, còn thành quả luôn đòi hỏi phải chính xác và khoa học.

PHÓ TIẾN SĨ NGUYỄN CẢNH MINH (ĐHSP HN):

Để nâng cao chất lượng của công tác sử học, chúng ta cần đẩy mạnh và mở rộng việc phối hợp, liên kết hoạt động nghiên cứu và giảng dạy lịch sử trong khuôn khổ các cơ quan sử học với nhau, giữa các cơ quan Trung ương với địa phương, giữa các nhà nghiên cứu sử học với các khoa học khác. Có vậy công tác sử học mới được đẩy mạnh, những thành tựu trong nghiên cứu khoa học lịch sử mới có tầm vóc tương ứng với yêu cầu của sự nghiệp đổi mới.

Một khía cạnh khác trong công tác sử học là nên mở ra những cuộc hội thảo hay tranh luận trên diễn đàn về các vấn đề quan trọng, từ đó làm sáng tỏ chân lý khách quan, nâng cao nhận thức lý luận. Đồng thời cũng nên tăng cường hơn nữa việc thông tin, thông báo về thành tựu nghiên cứu mới của các nhà sử học trong nước và nước ngoài, và cũng nên có phần phê bình, uốn nắn những hiện tượng chưa tốt trong công tác nghiên cứu và hoạt động khoa học lịch sử. v. v. . .

PHÓ GIÁO SƯ CAO VĂN LƯỢNG tổng kết buổi tọa đàm:

Hôm nay là buổi mở đầu chúng ta bàn về vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu sử học, song kết quả tốt đẹp, khả quan. Bản đề dẫn của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã gợi mở một số vấn đề về lý luận và phương pháp luận trong việc đổi mới công tác nghiên cứu sử học. Một số giáo sư cũng đã đề cập một số vấn đề về đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta.

Chúng ta đều nhất trí là đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử đang là yêu cầu bức bách của giới sử học nước nhà. Tuy nhiên đây là vấn đề lớn và phức tạp. Nó đòi hỏi phải có sự tham gia, đóng góp của cả giới sử học nước ta. Do đó, kết quả của buổi tọa đàm hôm nay chỉ xem như là bước đầu. Chúng ta sẽ còn phải trở lại vấn đề này trong quá trình tiến hành đổi mới trong công tác sử học.

Võ Kim Cương (lược ghi)

Thông tin

HỘI NGHỊ KHOA HỌC "MẶT TRẬN VIỆT MINH VỚI VẤN ĐỀ ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG CÁCH MẠNG VIỆT NAM"

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Mặt trận VM (5/1941-5/1991), Vừa qua, UBTƯMTTQVN, Viện Lịch sử Đảng, Viện Sử học, Viện Bảo tàng cách mạng, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh và Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà nội đã phối hợp tổ chức Hội nghị khoa học "Mặt trận VM với vấn đề đoàn kết dân tộc trong cách mạng VN"> Gần sáu mươi bản báo cáo khoa học đã gửi đến tham gia Hội nghị; với những nội dung chủ yếu sau đây:

1/ Lý luận và quá trình hình thành đường lối xây dựng MTDTTN của Đảng Cộng sản VN : Mặt trận VM là sự hoàn chỉnh về đường lối, là sự phát triển về lý luận và thành công lớn của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở VN.

Đây là một trong những nội dung chủ yếu của Hội nghị được nhiều tác giả đề cập tới, vì nó đi thẳng vào cơ sở lý luận mà trên cơ sở ấy hình thành nên những hiện thực sinh động, những mô hình khác nhau của quá trình vận động xây dựng MTDTTN của Đảng Cộng sản VN từng bước đưa tới sự ra đời của MTVM. Có thể nói MTVM thành lập là sự hoàn chỉnh về đường lối đúng đắn của Đảng ta trong công tác xây dựng MTDTTN trong cách mạng giải phóng dân tộc ở VN, và thắng lợi vĩ đại của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là một minh chứng cụ thể, sinh động cho đường lối này.

Các tác giả cũng đề cập tới nhiều vấn đề quan trọng khác trong nội dung nói trên như vấn đề văn kiện của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi mới thành lập Đảng (2/1930), vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, vấn đề liên minh công nông, vị trí của MT trong tiến trình phát triển các hình thức MTDTTN trong cách mạng VN, V. V....

2/ Tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tư tưởng chiến lược chỉ đạo việc xây dựng MTDTTN, mà MTVM là một thành công điển hình, MTVM là một thử nghiệm thành công của tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng VN.

Tư tưởng đại đoàn kết là một trong những tư tưởng xuyên suốt trong toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, mà đặc biệt là trong giai đoạn vận động Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945, giai đoạn xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng mới thành lập và động viên toàn dân bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược VN là những thời điểm thể hiện rõ nét nhất tư tưởng đại đoàn kết của Người.

Mặt khác, khi nêu lên tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những thời điểm lịch sử nói trên, các tác giả cũng không quên nêu lên những đường lối, những chính sách, những hoạt động cụ thể của MTVM trong những năm tháng này, vì Mặt trận đã thể hiện một cách nhuần nhuyễn, phong phú, sáng tạo nhất tư tưởng đại đoàn kết của Người nhằm vào mục tiêu duy nhất lúc ấy là "Sự nghiệp giải phóng dân tộc là cao hơn hết thảy". Và dưới sự lãnh đạo của Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của MTVM; nhân dân ta đã làm nên Cách mạng tháng Tám thành công, đã vững bước đi vào cuộc kháng chiến chống Pháp.

Tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ hạn chế trong phạm vi dân tộc mà còn mở rộng ra toàn thế giới, trước hết là đối với nhân dân ba nước Đông Dương, giai cấp vô sản quốc tế và nhân dân các nước thuộc địa.

3/ MTVM với vấn đề đại đoàn kết toàn dân đã để lại những bài học kinh nghiệm lịch sử quý giá và sinh động cho nhân dân ta trong công tác xây dựng MTTQ hiện nay, đảm bảo thắng lợi cho sự nghiệp đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc VNXHCN.

Hầu hết các tác giả dù rằng nghiên cứu MTVM trên bình diện quốc gia hoặc trên bình diện quốc tế đều nêu lên một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đến những bài học kinh nghiệm lịch sử quý báu mà MTVM đã để lại cho chúng ta ngày nay trong quá trình hoạt động của Mặt trận trong một thập kỷ (1941-1951); trong đó nổi bật lên là vấn đề đại đoàn kết toàn dân hướng vào một mục tiêu cách mạng cụ thể lúc ấy là giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước vừa mới giành lại được.

Hơn lúc nào hết, dưới sự lãnh đạo của Đảng, MTTQVN ngày nay cần phải biết kế thừa, phát huy những bài học kinh nghiệm lịch sử quý giá ấy của MTVM trước đây để MTTQ thực sự đóng được vai trò quan trọng của nó trong hiện tại và tương lai như Mặt trận đã từng thực hiện trong hai cuộc trường kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ vừa qua.

P. V

35 NĂM HOẠT ĐỘNG VÀ TRƯỞNG THÀNH CỦA KHOA LỊCH SỬ, ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI (1956-1991)

Năm nay, khoa Sử sẽ cùng với trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (ĐHTHHN) kỷ niệm 35 năm thành lập Trường và Khoa.

Sau 35 năm hoạt động, Khoa Sử, ĐHTHHN đã trở thành một trong những trung tâm đào tạo lớn nhất nước, có chất lượng, đào tạo được nhiều thế hệ cán bộ nghiên cứu và cán bộ giảng dạy lịch sử của cả nước. Hơn 2000 sinh viên tốt nghiệp Đại học và nhiều Phó Tiến sĩ do Khoa đào tạo hiện đang làm việc ở nhiều cơ quan từ trung ương đến các địa phương, trải dài từ các tỉnh biên giới phía Bắc tới vùng đồng bằng sông Cửu Long, Nam Bộ. Ngoài ra còn có nhiều sinh viên, cán bộ nghiên cứu là người nước ngoài như Liên Xô, Trung Quốc, Lào, Căm Pu Chia, Mông Cổ, Triều Tiên, Inđônêxia, Y ê Men, Hà Lan, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Palextin. . . đã theo học ở Khoa.

Nét nổi bật trong công tác đào tạo là từ rất sớm Khoa Sử, ĐHTHHN đã có ý thức kết hợp học với hành, gắn liền nhà trường với đời sống xã hội, xem đó như là một phương thức đào tạo có tính nguyên tắc. Đó là các đợt khai quật khảo cổ học, điền dã dân tộc học, thực tập-phục vụ của bộ môn lịch sử VN được tiến hành đều đặn hàng năm. Chính từ những chuyến đi thực tế ấy, có thể nói Khoa Sử, ĐHTHHN đã đề xướng đầu tiên và tiến hành việc biên soạn lịch sử địa phương, dù trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, và từ lâu nay đã được triển khai khá rộng rãi ở nhiều cơ quan với các địa phương trong cả nước.

Cùng với công việc đào tạo, ngày nay Khoa Sử, ĐHTHHN đã trở thành một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học lịch sử lớn, có uy tín ở trong nước và được giới sử học ở nhiều nước biết tới. Trong 35 năm qua, các Giáo sư, giảng viên và cán bộ giảng dạy của Khoa đã công bố hơn 1500 công trình nghiên cứu, bao gồm nhiều giáo trình đại học và chuyên đề, sách chuyên khảo và nhiều bài viết trên các tạp chí khoa học và kỷ yếu của Hội nghị khoa học, trong đó có nhiều công trình của Khoa đã được công bố ở nước ngoài (Liên Xô, Pháp, Đức. . .). Có thể nói Khoa Sử, ĐHTHHN đã góp phần xứng đáng vào sự hình thành và phát triển của nền sử học mác xít ở VN.

Cũng trong 35 năm qua, Khoa Sử, ĐHTHHN đã có những quan hệ hợp tác khoa học với nhiều cơ quan nghiên cứu trong nước từ trung ương đến các địa phương như với Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Dân tộc học. thuộc Viện KHXHVN, Viện Lịch sử quân sự, Viện Mác - Lê nin. . . ; với Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam Ninh, Thái Bình, Nghệ Tĩnh, Quảng Nam-Đà Nẵng. . . Trong những năm gần đây, mối quan hệ hợp tác ấy của Khoa còn được mở rộng với nhiều trường Đại học, nhiều Viện và Trung tâm nghiên cứu khoa học của nhiều nước như Liên Xô, Pháp, Hà Lan, Đức, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Ôxtrâylia, Nam Triều Tiên, Thái Lan. Nhiều Giáo sư của Khoa đã giảng dạy, thuyết trình khoa học ở các trường Đại học ở Pháp, Hà Lan, Đức v. v. . .

Những thành tích nói trên có được, trước hết gắn liền với sự trưởng thành của đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa. Từ chỗ chưa đầy 10 cán bộ, ngày nay đội ngũ ấy đã có hơn 70 người gồm hơn 10 Giáo sư và Phó giáo sư, gần 20 Tiến sĩ và Phó tiến sĩ, nhiều Giảng viên thuộc nhiều ngành khoa học lịch sử như lịch sử Việt Nam, lịch sử Đảng, lịch sử thế giới, khảo cổ học, dân tộc học, lưu trữ lịch sử; trong đó có nhiều người đã có những mối liên hệ quốc tế chặt chẽ và được đánh giá cao ở nước ngoài.

Bên cạnh những thành tích trưởng thành ấy, Khoa Sử ĐHTHHN cũng còn có không ít những hạn chế, những yếu kém, có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của Khoa. Đó là tầm nhìn của Khoa còn hạn chế trong mỗi giai đoạn và nhất là ở thời điểm chuyển biến của các giai đoạn cách mạng; vấn đề xây dựng, quy hoạch đội ngũ và sự nối tiếp của các thế hệ cán bộ còn bị hụt hẫng; sự chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho cán bộ để có trình độ tương đương trong tiếp xúc và hợp tác quốc tế còn yếu. . . Song điều lớn nhất hiện nay là căn cứ vào nhiệm vụ chính trị và bằng chuyên môn của mình, Khoa Sử, ĐHTHHN cần phải làm gì để phục vụ kịp thời, có hiệu quả nhất trong sự nghiệp đổi mới toàn diện của đất nước. Đó là một đòi hỏi cấp bách mà Khao Sử, ĐHTHHN phải suy nghĩ và cố gắng đáp ứng : tìm kiếm những hình thức đào tạo đa dạng ở trình độ Đại học và sau Đại học cùng những biện pháp có hiệu quả để nâng cao chất lượng đào tạo và sát hợp với những nhu cầu của cán bộ, nâng cao dân trí của xã hội; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học theo đúng chức năng của nó để sử học có những đóng góp thiết thực đối với đời sống và yêu cầu phát triển của đất nước; mở rộng hơn nữa các quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế, không ngừng nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ để đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới và từng bước theo kịp trình độ của sử học thế

giới.

Đó là những nhiệm vụ hết sức nặng nề đặt ra và cũng chính là cơ hội để Khoa Sử, ĐHTHHN tiếp tục vươn lên bắt kịp với những yêu cầu của đất nước và thời đại.

Tháng 7-1991

Nguyễn Quốc Hùng

HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC VỀ SỬ HỌC TRUNG QUỐC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ MÔN

Từ ngày 26 đến ngày 30 tháng 3 năm 1990, Hội nghị toàn quốc về lý luận sử học đã được tổ chức ở trường Đại học Hạ Môn (Phúc Kiến). Hội nghị đã thảo luận về con đường phát triển của sử học Trung Quốc trong 40 năm qua, gồm 4 vấn đề sau đây:

1. ĐÁNH GIÁ CƠ BẢN VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA SỬ HỌC 40 NĂM QUA.

Hội nghị nhất trí đánh giá những thành quả to lớn của khoa học lịch sử trong 40 năm qua biểu hiện qua hơn 1000 tác phẩm chuyên đề đã xuất bản cũng như nhiều lĩnh vực quan trọng đã được nghiên cứu như phân kỳ lịch sử cổ đại, chế độ sở hữu ruộng đất, chiến tranh nông dân, cộng đồng dân tộc, mầm mống tư bản chủ nghĩa, v. v. . . Thành quả có ý nghĩa quan trọng là việc xác lập được địa vị chỉ đạo của chủ nghĩa duy vật lịch sử đối với công tác nghiên cứu và giảng dạy khoa học lịch sử.

Hội nghị đã nhất trí với kết luận: có được những thành quả đó là nhờ sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác; và những sai lầm trong khoa học lịch sử trong 40 năm qua là bắt nguồn từ sự lý giải phi khoa học đối với chủ nghĩa Mác. Hội nghị phân tích một cách tỉnh táo và tổng kết những vấn đề của quá khứ cũ như việc học tập và nhận thức lại của chúng ta đối với chủ nghĩa Mác. Do đó việc tổng kết con đường phát triển của sử học trong 40 năm qua làm cho các nhà sử học Trung Quốc nhận thức sâu sắc hơn tầm quan trọng của việc kiên trì chủ nghĩa Mác trong nghiên cứu sử học.

II- VỀ VẤN ĐỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA SỬ HỌC VỚI HIỆN THỰC.

Đa số học giả đều nhận thấy sự phát triển của sử học Trung quốc trong 40 năm qua, có mối quan hệ mật thiết với hiện thực và chính trị của Trung Quốc.

Có học giả cho rằng : mục đích chủ yếu của nghiên cứu sử học là ở chỗ "tìm kiếm sự thật". Sử học với tư cách là một môn khoa học, trước hết cần phải có tính khoa học, phục vụ cho hiện thực và cho chính trị nên nó cần xây dựng trên cơ sở khoa học tìm kiếm sự thật, không thể quá nhấn mạnh đến phục vụ hiện thực mà làm cho sử học mất đi tính chân thực. Có người cho rằng: nên nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa sử học với chính trị, đó không những là truyền thống của sử học Trung Quốc, mà cả sử học phương Tây cũng như thế. "Tìm kiếm sự thật" không phải là mục đích cuối cùng của sử học, mục đích của "Tìm kiếm sự thật" còn ở chỗ từ những bài học lịch sử để giải quyết vấn đề hiện thực, sử học không thể chỉ tự trói mình trong cái vòng "Tìm kiếm sự thật". Có học giả cho rằng không thể chỉ nói nghiên cứu lịch sử phục vụ cho hiện thực và chính trị, còn cần phải nhấn mạnh hiện thực và chính trị, nên coi trọng những bài học lịch sử, khoa học lịch sử nên trở thành cái hướng dẫn cho hoạt động xã hội của con người, chứ không thể chỉ là một thứ hương vị của hiện thực.

Có học giả cho rằng sử học tuy phục vụ hiện thực, song cần phải phát huy tính năng động của phục vụ, nên nêu ra vấn đề sử học tham dự vào hiện thực, chỉ đạo hiện thực. Một số học giả khác cho rằng chức năng của sử học là nghiên cứu sự phát triển của nhân loại và bảo tồn di sản lịch sử phong phú. Nhà sử học cần xuất phát từ lợi ích của toàn dân tộc thông qua sự nỗ lực cần cù của mình, nhằm cung cấp kiến thức cho con người, nhằm nâng cao trình độ văn hóa của họ.

Trong vấn đề mối quan hệ giữa sử học với hiện thực, cách nhìn tương đối nhất trí của các học giả tham dự Hội nghị là: sử học vẫn cần phải phục vụ hiện thực, sử học của bất cứ thời kỳ nào đều không thể tách rời với thời đại của nó, không có giá trị thời đại. Sử học không thể đối lập với tính chân thực để phục vụ hiện thực, nên lấy việc tìm kiếm sự thật làm tiền đề. Không thể nào tìm thấy được sự chỉ lối của lịch sử chân chính có ích từ trong lịch sử hư vô, giả tạo. Nghiên cứu lịch sử càng chí công vô tư thì càng có thể cung cấp những bài

học lịch sử đáng tin cậy cho sự phát triển của hiện thực.

III- GIỚI THIỆU VÀ TÌM HIỂU SỬ HỌC PHƯƠNG TÂY.

Hội nghị nhất trí rằng trong gần 10 năm qua, việc giới thiệu và nghiên cứu về sử học phương Tây đã thu được thành tựu đáng chú ý, tạo điều kiện nhất định cho giới sử học Trung Quốc tìm hiểu thế giới. Song cũng cần thấy rằng việc dùng quan điểm chủ nghĩa Mác để tiến hành nghiên cứu sử học phương Tây một cách có phê phán, có tính sáng tạo chỉ vừa mới bắt đầu. Còn nhiều người chưa coi trọng công việc này. Tác phẩm dịch và giới thiệu khá nhiều, tác phẩm lý luận nghiên cứu còn ít.

Dưới ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng "Phương Tây hóa tất cả", cũng đã thấy xuất hiện cá biệt tác phẩm mù quáng tin theo và bệ nguyên xi lý luận sử học phương Tây vào.

Những học giả tham dự Hội nghị cho rằng để thúc đẩy việc hiện đại hóa khoa học lịch sử Trung Quốc, từ nay về sau vẫn cần phải tiếp tục giới thiệu và tìm hiểu sử học phương Tây một cách thích hợp. Có học giả đưa ra kiến nghị: Từ nay trở đi nghiên cứu về sử học phương Tây nên tập trung tinh lực vào việc nghiên cứu sự phát triển thay đổi của sử học phương Tây, như thế sẽ giúp cho chúng ta hấp thụ được những cái có ích và lành mạnh của sử học phương Tây.

IV- VỀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG KHOA HỌC LÝ LUẬN SỬ HỌC.

Lý luận sử học với tư cách là một ngành khoa học độc lập bắt đầu được xây dựng từ năm 1978. Trong sự phát triển ngắn ngủi hơn 10 năm đó đã thu được thành tựu to lớn về nhiều mặt. Cụ thể là trong nghiên cứu phương pháp luận, ngoài việc kiên trì nghiên cứu phương pháp luận chủ nghĩa duy vật lịch sử, đã mở ra việc giới thiệu và nghiên cứu phương pháp đa khoa học, giới thiệu và nghiên cứu phương pháp sử học phương Tây v. v. . .

Những học giả tham dự Hội nghị cũng nhận thấy rằng trong nghiên cứu lý luận sử học cũng còn tồn tại một số vấn đề cần khắc phục như: nghiên cứu lý luận sử học tách rời với nghiên cứu lịch sử cụ thể, rất ít thấy việc thử dùng lý luận và phương pháp của riêng mình để giải quyết những vấn đề lịch sử cụ thể, điều đó làm cho lý luận của chúng ta khó được xác lập; còn thiếu tác phong nghiên cứu nghiêm túc, cẩn thận và công bằng, chân thật; có một số người dùng cách nói nhiều danh từ mới và khái niệm mới để thay thế cho việc sáng tạo ra lý luận mới, mù quáng chạy theo các trường phái sử học ngoại quốc để cấu trúc ra hệ thống lý luận đã làm tổn thương thanh danh của khoa học lý luận sử học; trong một số ít tác phẩm lý luận sử học hoặc luận văn sử học đã để lộ rõ khuynh hướng phỉ báng và hạ thấp lý luận sử học của chủ nghĩa Mác.

Về việc làm thế nào để tăng cường xây dựng khoa học lý luận sử học, những học giả tham dự Hội nghị đã đưa ra nhiều kiến nghị: phải cố gắng học tập và đi sâu vào nhận thức lý luận sử học của chủ nghĩa Mác để gắn liền nghiên cứu với thực tiễn; kết hợp nghiên cứu phương pháp luận với nghiên cứu lịch sử cụ thể; tăng cường nghiên cứu sự phát triển của sử học mác-xít và tổng kết kinh nghiệm nghiên cứu chủ nghĩa duy vật lịch sử; tiếp tục đi sâu và triển khai giới thiệu, nghiên cứu sử học phương Tây một cách ổn định, thích hợp, đồng thời tăng cường nghiên cứu, so sánh sử học Trung Quốc với sử học nước ngoài; kế thừa có phê phán di sản lý luận sử học ưu tú cổ đại Trung quốc; xây dựng lý luận sử họchiện nay trên mảnh đất của dân tộc, nhằm xây dựng hệ thống lý luận sử học của chủ nghĩa Mác mang màu sắc Trung Quốc.

(Trần Độ lược dịch)

----

*Lược dịch bài tổng thuật của Lý Chấn Hoàng (Trường Đại học Hà Nam) nhan đề: "Tổng kết kinh nghiệm, tăng cường xây dựng nền sử học mác xít."

Tạp chí Cầu thị-Số 10-1990.

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ VỀ LỊCH SỬ NHÀ THANH LẦN THỨ HAI

Từ ngày 22 đến ngày 26-8-1990, tại thành phố Trường Xuân, tỉnh Cát Lâm (Trung Quốc), Viện KHXH tỉnh Cát Lâm đã chủ trì cuộc hội thảo khoa học quốc tế về lịch sử nhà Thanh lần thứ hai (1). Tham dự hội thảo có 16 đơn vị và 127 nhà khoa học nghiên cứu về lịch sử nhà Thanh của Trung Quốc và nước ngoài. Vấn đề chính được thảo luận trong hội thảo này là Trung Quốc trong ba thời kỳ Càn Long, Gia Khánh và Đạo Quang. Nhược điểm của việc nghiên cứu lịch sử nhà Thanh trong gần 10 năm qua ở Trung Quốc là chỉ tập trung nghiên

cứu giai đoạn từ khi nhà Thanh ra đời đến thời Khang Hy, Ung Chính; mà coi nhẹ việc nghiên cứu tình hình Trung Quốc từ thời Càn Long đến trước Nha phiến chiến tranh và lịch sử vương triều này trong ba thời kỳ Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang.

Tất cả có 82 luận văn được gửi đến tham dự hội thảo, đề cập đến các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật, quân sự, dân tộc, địa lý biên cương, quan hệ đối ngoại và đánh giá các nhân vật lịch sử trong ba triều đại Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang ở Trung Quốc. Sau đây là những nội dung chính được trình bày trong hội thảo.

I- Về tình hình kinh tế và trình độ phát triển sản xuất.

Có ý kiến cho rằng nhìn chung tình hình kinh tế của Trung Quốc trong thời kỳ này đình đốn, hơn nữa mầm mống kinh tế TBCN bị phá hoại, phản ánh xu thế thụt lùi.

Có ý kiến khác cho rằng lực lượng của bản thân các triều đại Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang thì đang xuống dốc, nhưng trong xã hội Trung Quốc lại có những thay đổi mang tính chất cơ cấu. Chế độ phong kiến ở nước này trong thời kỳ đó bắt đầu đi theo xu hướng hoàn toàn phá hoại, nhưng điều đó không có nghĩa là sản xuất bị đình đốn; trái lại một phương thức sản xuất mới TBCN đang manh nha và phát triển, đấu tranh kịch liệt với phương thức sản xuất cũ; biểu hiện ở chỗ trình độ sản xuất mang tính hàng hóa của nền kinh tế tiểu nông không ngừng nâng cao, thị trường hàng hóa ngày càng mở rộng, thương nghiệp ngày càng phồn vinh, nhiều thành phố ra đời, hơn nữa thị trường khu vực và thị trường toàn quốc đã hình thành. Tình hình đó tiếp tục kéo dài đến thời kỳ trước và sau 6hiến tranh Nha phiến.

Có ý kiến đưa ra những dẫn chứng nói lên đơn vị của người tá điền Trung Quốc được nâng cao, việc mua bán ruộng đất của người Mãn ở gần kinh đô cũng như việc việc tư hữu hóa ruộng đất của họ ở vùng Đông bắc đã phát triển; điều đó đã có ý nghĩa quan trong đến sự phát triển kinh tế-xã hội ở nước này.

Trong các luận văn nghiên cứu về kinh tế thì việc nghiên cứu tình hình kinh tế của từng khu vực chiếm tỷ trọng tương đối lớn, ví dụ về : sự khai thác vùng Đông bắc của người Mãn; sự hưng thịnh của nghề gốm ở Cát Lâm; sự phồn vinh của thương nghiệp ở Hồ Nam, ở Huy Châu; việc vận tải đường sông trong thời kỳ giữa và cuối nhà Thanh; sự phát triển của những thị trấn nhỏ thành những thị trấn lớn v. v. . .

II- Về tình hình văn hóa.

Nhìn chung, nhiều ý kiến cho rằng dưới các triều đại Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang, nền văn hóa Thanh phồn vinh toàn diện về : địa lý học lịch sử biên giới, kim thạch học, khảo cứ học, giao lưu đối ngoại trong thư tịch cổ Trung Quốc. Những tác phẩm văn học-nghệ thuật nổi tiếng xuất hiện trong thời kỳ này.

Cuộc hội thảo cũng tập trung vào việc đánh giá "học phái Càn Gia "(Càn Long, Gia Khánh). Từ nhiều năm nay, việc đánh giá học phái này vẫn còn phân tán và bất đồng là do "thành kiến lịch sử"; biểu hiện cụ thể ở chỗ : nhiều trường phái khác nhau được hình thành trong cuộc đấu tranh giữa Hán học và Tống học; những thiên kiến dân tộc còn rơi rớt lại trong cuộc đấu tranh mâu thuẫn giữa hai dân tộc Mãn, Hán; những "thành kiến cực tả" do những khuynh hướng chính trị "cực tả" còn tồn tại dai dẳng từ khi thành lập nước để lại. Do đó ngày nay cần phải loại bỏ những "thành kiến lịch sử" này và đánh giá đúng vai trò lịch sử của "học phái Càn- Gia".

Có ý kiến còn đánh giá ý nghĩa tiến bộ của "học phái Càn Gia" về mặt chính trị như cho rằng phái này có những luận điểm theo khuynh hướng phản lý học, phản phong kiến.

III- Về các nhân vật lịch sử.

Từ những giác độ mới, việc đánh giá các nhân vật lịch sử trong thời kỳ này như Gia Khánh, Đạo Quang, Trương Đình Ngọc, Lâng Đình Kham v. v. . . đã có những bổ sung và đi sâu hơn so với trước đây. Nhưng việc đánh giá vua Càn Long là sôi nổi nhất trong Hội thảo : đánh giá cao hay thấp, đánh giá như thế nào cho thỏa đáng. Có ý kiến cho rằng việc đánh giá Càn Long cần tiến hành khảo sát trong bối cảnh lớn trên phạm vi quốc tế, so sánh những cải cách của ông với những thay đổi ở phương Tây, từ đó sẽ nhìn thấy rõ hơn bản chất vấn đề của nhà Thanh. Về những vấn đề cụ thể, khi đánh giá chính sách đối ngoại của ông, có ý kiến cho rằng chính sách của ông đối với phương Tây là bảo thủ, và ở một mức độ nhất định là không có tri thức về đối ngoại.

Đỗ Tiến Sâm

(Theo "*Quang Minh nhật báo,*" ngày 17-10-1990).

Chú thích :

1/ Hội thảo khoa học quốc tế về lịch sử nhà Thanh lần thứ nhất được tổ chức tại thành phố Đại Liên, năm 1986.

SUMMARIES

1. VAN TAO. **President Ho Chi Minh and the national heritage in the Inspection work.**

On the occasion of the 46th anniversary of the establishment of the special Inspection Committee, Professor VAN TAO has studied the historical heritage of the Inspection branch, its function, its organi zation and its formation of cadres through the historical documents concerning theses questions under the LY, TRAN, LE dynasties, President Ho CHi Minh has inherited and applied the historical experiences and devloped the inspection branch to a higher phase, serving effectively the revolutionary cause.

2. TRAN HUU DINH. **The process of formation and development of the Middle peasantry in the Mekong River Plain (1945-1975).**

The middle peasantry is the central forces, the chief forces of commodities production in the Mekong river plain. The growth of middle peasantry is the objective exigence of production development. The article outlines the process of formation and development of middle peasantry in the Mekong River plain, before the August revolution, in the war of resistance against the French colonialists, in the years of reforms under the regime of American imperialism and Ngo Dinh Diem, of American imperialism and Nguyen Van Thieu, in the liberated zones and finally, it speaks of our errors from the years of 1975-1986 to the VIth Party National Congress.

3. PHAN NGOC LIEN - NGUYEN THI COI. **Some questions about the teaching on history in secondary schools.**

The article presents some thinkings about the teaching work on History in secondary schools in the last ten years. The authors appraise the results in historical teaching, in the same time, they indicate some limitations of the work and evoke some propositions aiming at surmounting these limitations in the edu-cational reforms programme on historical subject.

4. TA THI THUY. **The use of human power in the plantations of French colonialists in Tonkin, in the phase 1884-1896**

Basing on the data of 36 among 106 plantations of this period (though they occupied 34 % of the total of plantations, but they had sufficiently common features of all the plantations) the author analyzes three forms of human power, that are the workers, the tenant farmers, the peasants renting land, among them, the two first forms have wide currency, but particularly the form of tenant farmers. These are forms of human power exploitation, combining the capitalist mode of exploitation with the mediaeval mode of exploitation. That is why the section of plantations was not became capitalist sector of agricultural commercial products.

5. NGUYEN CANH MINH - BUI QUY LO. **Looking back at the policy of making use of Phan Ba Vanh insurgent troops for the clearing of waste land and the creation of two rural districts of Tien Hai and Kim Son under the Nguyen dynasty, in the first half of XIXth century.**

With concrete data, the article demonstrates that the policy of Nguyen dynasty, elaborated and carried out by Nguyen Cong Tru, making use of the remnants of Phan Ba Vanh's defeated troops for the clearing of waste land and the creation of hamlets in two rural districts of Tien Hai and Kim Son, was a just, active and effective policy. This policy had significant results.

6. DO HUY DINH. **Dao Duy Tu - his life and his activities.**

With a wish to have a more objective, scientific, just, straightforward and impartial view on DAO DUY TU, the author presents the line of descent and the native place, the biography and the action, the ideology and the contributions of this historical personage. Being a heartfelt scholar, living in the period of decadence of the Nguyen Lord, DAO DUY TU served directly this Lord. But his is not for that reason condemned to the participation to the partition of the country in two parts.

7. NGUYEN VAN KIEM. **About some questions relative to the Yen The insurrection**

After many years of research and teaching, basing on many written documents as well as documents collected in the field work, the author analyzes many aspects such as the causes of this insurrection, its character, the role of leader De Tham and insurgent troops. He evokes many new opinions, different from the former appraisal on Yen The Insurrection.

8. HO SONG. PHAN BOI CHAU's **Complete Workr and the research work on** PHAN BOI CHAU

On the occasion of the parution of PHAN BOI CHAU's Complete works, the author expounds his initial thingkings on the research work on PHAN BOI CHAU by home and foreign authors, in the past and now, in view of attaining a just, accurate appraisal on the man, the activities, the ideology of Phan Boi Chau in the national liberation as well as in the edification of the country. The author hopes that The Phan Boi Chau's Complete Works will give new results in the research work on the patriot Phan Boi Chau.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 4253200

4 (257)
(VII- VIII)
1991

MỤC LỤC

		Trang
VĂN TẠO	- Chủ tịch Hồ Chí Minh với di sản dân tộc trong công tác thanh tra.	1
TRẦN HỮU ĐÍNH	- Quá trình trung nông hóa ở đồng bằng sông Cửu Long (1945-1975).	11
PHAN NGỌC LIÊN NGUYỄN THỊ CÔI	- Những vấn đề trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông hiện nay.	20
TẠ THỊ THÚY	- Việc sử dụng nhân công đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ giai đoạn 1884-1896.	25
NGUYỄN CẢNH MINH- BÙI QUÝ LỘ	- Nhìn lại chủ trương sử dụng nghĩa quân Phan Bá Vành vào công cuộc khai hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn của triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX.	35
ĐỖ HUY ĐÍNH	- Đào Duy Từ - Thân thế và sự nghiệp.	42
NGUYỄN VĂN KIỆM	- Về mấy vấn đề xung quanh cuộc khởi nghĩa Yên Thế.	45
HỒ SONG	- "Phan Bội Châu - Toàn tập" với việc nghiên cứu về Phan Bội Châu.	62
NGUYỄN PHAN QUANG	- Phong trào chống Pháp do Đào Công Bửu lãnh đạo (1893-1894).	67
	TƯ LIỆU	
NGUYỄN HỮU HIẾU	- Về cái chết của Võ Duy Dương.	71
ĐẦU XỨ CÁT	- Văn tế Cai Mưu và Bếp Tửu.	74
LÊ UY	- Một bản khắc gỗ có giá trị lịch sử.	76
ĐỖ VĂN NINH	- Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	78
	ĐỌC SÁCH	
QUỐC ANH	- Sách "Thừa sai Công giáo Pháp và chính sách của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam, giai đoạn 1857-1914".	82
	+++ Tọa đàm khoa học: Vấn đề đổi mới trong công tác sử học.	85
	THÔNG TIN	

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
Выходит 6 раз в год

Главный редактор
КАО ВАН ЛЬЮНГ
Зам.главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Ханг Чьуой Ханой
Тел 42.53200

4 (257)
(VII - VIII)
1991

СОДЕРЖАНИЕ

		Стр.
ВАН ТАО	- Президент ХО ШИ МИН и национальное на... дие в инспекционной работе.	1
ЧАН ХЫУ ДИНЬ	- Процесс укрепления слоя середняков в дельте реки Кыу-Лонг / 1945 - 1975 гг. /	11
ФАН НГОК ЛЬЕН-НГУЕН ТХИ КОЙ	- К вопросу преподавания истории в школах.	20
ТА ТХИ ТХУ	- Пользование рабочих сил в плантациях французских колонизаторов во Бак-Кй в период 1884 - 1896 гг.	25
НГУЕН КАНЬ МИНЬ БУЙ КВЙ ЛО	- О политике династии Нгуенов в использовании восстанцев под руководством Фан Ба Ваныя в освоение целины и создание районов Тьен-Хай, Ким - Шона в первой половине XIX в.	35
ДО ХЫУ ЗИНЬ	- Дао Зью Ты - Жизнь и деятельность	42
НГУЕН ВАН КЬЕМ	- К вопросу восстания Йен-Тхе	45
ХО ШОНГ	- " Фан Бой Тьау - Польное собрание " и исследование Фан Бой Тьау	62

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ФАН КУАНГ	- Антифранцузское движение под руководством Дао Конг Быу / 1893 - 1894 гг. /.	67
НГУЕН ХЫУ ХЙЕУ	- О смерти Во Зью Зьюнга.	71
ДАУ СЫ КАТ	- Ритуальный текст по случаю смерти Кай Мыу и Бэп Тьу	74
ЛЕ И	- Гравюра имеющая историческое значение	76
ДО ВАН НИНЬ	- Мемориальные доски " НГЕ " императорской академии " Куок Ты Зам " /продолжение/	78

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

КУОК АНЬ	- " Французский католический чиновник и политика империализма во Вьетнаме в период 1857 - 1914 гг. ".	82

ИНФОРМАЦИИ

Научная дискуссия :	К вопросу обновления в исторической науке.	85

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Number4 (257)
(VII - VIII)
1991

Editor in chief
CAO VĂN LUỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address : 38, phố Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 4253200

CONTENTS

VẠN TAO.	- President Ho Chi Minh and the national heritage in the Inspection work.	1
TRAN HUU DINH	- The process of formation and development of the Middle peasantry in the Mekong River Plain (1945-1975).	11
PHAN NGOC LIEN - NGUYEN THI COI	- Some questions about the teaching on history in secondary schools.	20
TA THI THUY. BUI QUY LO	- The use of human power in the plantations of French colonialists in Tonkin, in the phase 1884-1896	26
NGUYEN CANH MINH	- Looking back at the policy of making use of Phan Ba Vanh insurgent troops for the clearing of waste land and the crea -tion of two rural districts of Tien Hai and Kim Son under the Nguyen dynasty, in the first half of XIXth century.	35
DO HUY DINH	- Đao Duy Tu - his life and his activities.	
NGUYEN VAN KIEM	- About some questions relative to the Yen The insurrection	42
HO SONG	- PHAN BOI CHAU's Complete Workr and the research work on PHAN BOI CHAU	45
	DOCUMENTATION	
NGUYEN PHAN QUANG	- The movement against the French Colonialists under the direction of Đao Cong Buu	67
NGUYEN HUU HIEU	- About the death of Vo Duy Duong	71
DAU XU CAT	- Funeral oration to Corporal Mưu and Private first class Tửu	74
LE UY	- An engraving on wood of historical value	76
DO VAN NINH	- Doctors' Stele in Giam University (continued)	78
	BOOK REVIEW	
QUOC ANH	- On the book " The messenger of French Christianism and the Policy of French Imperialism in Vietnam, in the phase 1857-1914"	82
	INFORMATION	
	Scientific talks : The question of renovation in the historical work	85

Kính Biếu

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SỬ HỌC VÀ ĐỔI MỚI

ĐẶC SAN DO KHOA LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI -
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ HỢP TÁC THỰC HIỆN
NHÂN KỶ NIỆM 35 NĂM THÀNH LẬP KHOA LỊCH SỬ (1956-1991)

5 (258)
IX - X
1991

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội
Dây nói : 42. 53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM - Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học
VĂN TẠO - Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Đại hội Đảng lần thứ VII đã chỉ rõ: "Khoa học xã hội phải góp phần xứng đáng trong việc đổi mới tư duy, xây dựng luận cứ khoa học cho con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, xây dựng lập trường, quan điểm, ý thức và nhân cách đúng đắn, khắc phục những tư tưởng sai lầm" (1).

Là một bộ phận của khoa học xã hội, khoa học lịch sử có trách nhiệm góp phần vào việc đổi mới tư duy, cung cấp những cơ sở khoa học cho Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối, chính sách. Và, để phục vụ có chất lượng, hiệu qủa sự nghiệp đổi mới của Đảng, khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử phải tự đổi mới.

Đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay là một thực tế khách quan, một yêu cầu cấp thiết. Nhưng đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử là một vấn đề lớn, phức tạp. Đổi mới không phải là phủ nhận qúa khứ, xóa bỏ những cái gì đã có, mà là phát huy những thành qủa, những mặt mạnh và khắc phục những mặt yếu, kém trong công tác nghiên cứu lịch sử trước đây. Do đó, để có cơ sở đổi mới, điều cần phải làm trước hết đối với chúng ta là đánh giá đúng thực trạng của sử học ở nước ta hiện nay. Đây là một vấn đề lớn, cần có sự hợp tác, tham gia của nhiều cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử.

Cùng với việc đánh giá đúng thực trạng của sử học ở nước ta hiện nay, chúng ta cần làm rõ về nội dung đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử. Nội dung đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử bao gồm nhiều mặt: đối tượng, lý luận, phương pháp luận, phương pháp cụ thể..., nhưng trước hết là đổi mới về lý luận, phương pháp luận. Đổi mới về lý luận, phương pháp luận trong công tác nghiên cứu lịch sử là một vấn đề then chốt. Nhưng đổi mới về mặt này như thế nào không phải là một việc làm dễ dàng, vì chính ngay chủ nghĩa duy vật lịch sử là phương pháp luận mà chúng ta thường vận dụng để giải thích lịch sử cũng đang cần được bổ sung và hoàn chỉnh.

Đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử về mặt nhận thức, lý luận là một vấn đề quan trọng, nhưng vận dụng nhận thức và lý luận đó như thế nào vào việc nghiên cứu lịch sử cụ thể, nhằm nâng cao chất lượng khoa học của các công trình lại là vấn đề khó khăn và quan trọng hơn.

Rõ ràng, đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử là một yêu cầu cấp thiết, nhưng khó và phức tạp nên phải được tiến hành lâu dài, liên tục, không những trong nhận thức, lý luận, mà cả trong vận dụng nghiên cứu những vấn đề lịch sử cụ thể. Để đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử, những nhà sử học phải không ngừng tự đổi mới và nâng cao trình độ lý luận. Thước đo đánh giá kết qủa cuối cùng của sự đổi mới này là ở chất lượng nghiên cứu khoa học và hiệu qủa sử dụng của các công trình nghiên cứu lịch sử được công bố.

Để mở đầu cho việc nghiên cứu, trao đổi về vấn đề đổi mới và tiến hành đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* hợp tác với *Khoa Lịch sử của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội* tổ chức nghiên cứu, biên soạn và cho công bố một số bài về chuyên đề này.

Rất mong bạn đọc và giới sử học tích cực tham gia thảo luận, tranh luận, đóng góp nhiều ý kiến vào vấn đề rộng lớn, phức tạp, nhưng đầy hứng thú đang đặt ra đối với những người làm công tác sử học chúng ta.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

---

1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII* - NXB Sự thật, Hà Nội, 1991. trang 80.

CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI SỬ HỌC

PHÙNG HỮU PHÚ

Đổi mới là sự nghiệp lớn lao, lâu dài, phức tạp, khó khăn, đòi hỏi sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, trong đó các nhà khoa học có trách nhiệm hết sức nặng nề.

Cũng như các ngành khoa học xã hội khác, Sử học có trách nhiệm góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới và "phải trở thành công cụ sắc bén trong việc đổi mới tư duy, xây dựng luận cứ khoa học cho con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, xây dựng lập trường, quan niệm đúng đắn, xây dựng ý thức và nhân cách xã hội chủ nghĩa". (1) Trước mắt, Sử học không thể không tham gia - theo đúng chức năng, đối tượng và phương pháp của mình - vào việc nghiên cứu những vấn đề lịch sử, góp cơ sở nhận thức - lý luận cho việc hoàn thiện và triển khai thực hiện cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội; chiến lược ổn định và phát triển kinh tế- xã hội ở nước ta.

*

* *

Mỗi ngành khoa học tồn tại, phát triển và tự khẳng định chỗ đứng của mình trong đời sống kinh tế - xã hội theo một cách riêng. Cái mạnh của sử học là nhận thức đúng qúa khứ, tìm ra qui luật vận động của cái đã qua để hiểu đúng hiện tại và góp một cơ sở đầy sức thuyết phục cho việc định hướng tương lai.

Vấn đề lớn nhất mà toàn Đảng, toàn dân ta đang trăn trở là tìm cho ra một mô hình xây dựng đất nước, vừa bảo đảm nguyên tắc đi lên chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với đặc điểm dân tộc và xu hướng cơ bản của thời đại.

Trong việc xác định mô hình xây dựng đất nước, hàng loạt vấn đề đang được đặt ra, mà sử học bằng thế mạnh của mình có trách nhiệm góp phần làm sáng tỏ.

1. *Trước hết, về kinh tế*. Cần thiết phải phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đa dạng về hình thức sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu, về cơ cấu ngành nghề, về hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh; coi đó là một định hướng chiến lược lâu dài của đất nước ta trong thời kỳ qúa độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Để có cơ sở khoa học, giúp cho việc hoàn chỉnh mô hình kinh tế theo định hướng trên và hiện thực hóa mô hình đó trong đời sống rất cần thiết phải làm rõ kết cấu và bản chất các mô hình kinh tế đã từng tồn tại trong lịch sử nước ta. Những vấn đề về chế độ sở hữu tư liệu sản xuất, đặc biệt là chế độ sở hữu ruộng đất; thực trạng và khả năng phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta từ trước đến nay... rất cần được các nhà sử học giải đáp một cách thỏa đáng. Ở thời kỳ hiện đại, cũng cần thiết phải đánh giá một cách khoa học qúa trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế được tiến hành trong những năm 1958-1985, chỉ ra cái được, cái chưa được và những bài học thấm thía cho con đường đi tới.

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước, chúng ta nêu phương hướng xây dựng cơ cấu ngành nghề công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ. Đồng thời với việc nhấn mạnh yêu cầu phát triển các ngành công nghệ mũi nhọn, chúng ta hết sức chú trọng "hiện địa hóa những công nghệ truyền thống có ý nghĩa kinh tế - xã hội cao, kết hợp truyền thống với hiện đại" (2). Một câu hỏi đặt ra đối với các nhà sử học: những công nghệ truyền thống nào có giá trị kinh tế -

xã hội cao? Và, làm thế nào để kết hợp truyền thống với hiện đại một cách nhuần nhuyễn, có hiệu qủa? Những năm gần đây, chúng ta đã bước đầu triển khai nghiên cứu lịch sử nông nghiệp, lịch sử thủ công nghiệp, lịch sử khoa học - kỹ thuật, nhưng những câu hỏi mà cuộc sống đặt ra vẫn chưa có một lời giải chắc chắn.

Một vấn đề có ý nghĩa rất lớn đối với sử học là nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế. Từ xa xưa, nhất là từ thế kỷ XIX trở lại đây, ở nước ta xuất hiện không ít những đề nghị cải cách, tiêu biểu là các chương trình canh tân của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phan Chu Trinh... Công cuộc đổi mới ngày nay rất cần những luận giải khoa học về nội dung các tư tưởng cải cách; hạt nhân hợp lý và yếu tố phi lý trong các dự án canh tân đất nước; nguyên nhân làm cho các tư tưởng cải cách trước đây không thể đi vào đời sống hiện thực. Trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử hiện đại - lịch sử Đảng, rất nên tìm hiểu những quan điểm phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta những năm đầu miền Bắc mới được giải phóng. Trở lại với 8 chính sách khuyến khích phát triển sản xuất năm 1955 của Đảng và Nhà nước; những quan điểm về hợp tác hóa nông nghiệp trước hội nghị Trung ương 16 (khóa II); những cuộc tranh luận xung quanh việc xác định con đường phát triển kinh tế ở miền Bắc những năm 50, 60... chắc chắn sẽ có rất nhiều điều bổ ích.

2. *Về chính trị - xã hội*, có rất nhiều vấn đề cần tiếp tục được làm sáng tỏ, nổi bật là một số vấn đề có liên quan trực tiếp đến yêu cầu thực tiễn hiện nay.

a) *Một là, vấn đề trí thức Việt Nam*. Chúng ta vừa có một khái niệm mới: liên minh công nhân - nông dân - trí thức. Cuộc sống và thời đại đang khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của trí thức. Trong khi đó, việc nghiên cứu đến bờ đến góc vấn đề trí thức ở nước ta chưa được quan tâm đúng mức. Ở chừng mực nhất định, đã có một số công trình đề cập đến tầng lớp nho sĩ trong chế độ khoa cử thời phong kiến; đã nói đến vai trò các sĩ phu trong phong trào yêu nước chống thực dân Pháp. Song nhìn chung, việc tìm hiểu hệ thống, toàn diện về trí thức Việt Nam, nhất là từ năm 1930 đến nay chưa được chú trọng, thậm chí có một thời kỳ dài chúng ta còn e ngại nói và viết về trí thức.

Nhấn mạnh yêu cầu nghiên cứu trí thức không có nghĩa là việc nghiên cứu giai cấp công nhân, nông dân, tư sản dân tộc và tiểu tư sản thành thị đã được giải quyết. Tuy đã có những công trình nghiên cứu công phu về giai cấp công nhân từ khi hình thành đến năm 1945, về các phong trào khởi nghĩa nông dân và qúa trình nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội, song ở lĩnh vực này cũng còn có nhiều điểm phải bàn. Không phải không có những ý kiến cho rằng ở nước ta chưa có giai cấp công nhân hiện đại, rằng khái niệm nông dân phải được xem xét lại một cách khoa học hơn. Những câu hỏi về sự biến đổi của công nhân nước ta từ năm 1945 đến nay; về vấn đề đẳng cấp - giai cấp ở nông thôn, dù đây đó đã có những nhà sử học muốn tìm cách trả lời, nhưng chưa giàu sức thuyết phục. Vấn đề tư sản dân tộc, tiểu tư sản thành thị cũng đã ít nhiều được nghiên cứu, song dường như lịch sử và hiện tại đều đòi hỏi một sự đánh giá khách quan và xác đáng hơn.

b) *Hai là, vấn đề dân tộc và giai cấp*. Lâu nay, trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử cổ - trung đại, dường như có khuynh hướng nhấn mạnh yếu tố dân tộc; còn trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử cận - hiện đại, lại có khuynh hướng nhấn mạnh yếu tố giai cấp.

Mấy năm gần đây, yếu tố nhân dân và vấn đề đoàn kết dân tộc được đặc biệt đề cao. Hàng loạt vấn đề liên quan đến qúa trình phát triển của cộng đồng dân tộc trong thời kỳ cách mạng vô sản; liên minh công nông và Mặt trận dân tộc thống nhất; quan hệ giữa giai cấp - đẳng cấp - sắc tộc - địa vị rất cần được luận giải thấu đáo. Gắn vào đó là vấn đề quan hệ dân tộc - quốc tế. Những biến động phức tạp của tình hình chính trị thế giới gần đây cho thấy hàng loạt vấn đề nói trên phải được nhìn nhận lại một cách chính xác hơn.

c) *Ba là, vấn đề Nhà nước*. Đã có những chuyên khảo về sự ra đời của nhà nước Văn

Lang - Âu Lạc; về Nhà nước phong kiến, điển hình là nhà nước Lý - Trần; về chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp; về sự hình thành và phát triển Nhà nước dân chủ nhân dân.... Đó là những cố gắng bước đầu rất có ý nghĩa của giới sử học. Song, ở lĩnh vực này vẫn còn tồn đọng nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Tỷ dụ: tính chất và đặc trưng của các loại hình Nhà nước đã tồn tại trong lịch sử Việt Nam; mối quan hệ giữa Nhà nước và các thành tố khác trong hệ thống chính trị; quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng; chức năng, hoạt động, vai trò của các loại hình Nhà nước; những yếu tố phản tiến bộ và những di sản có thể kế thừa (về cấu trúc bộ máy và phương thức quản lý, vận hành) của Nhà nước phong kiến, Nhà nước thực dân...

Trong nhiều năm nay, chúng ta đang tìm cách minh giải cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Sử học, bằng cách của mình, có thể góp phần thiết thực làm sáng rõ vấn đề này.

3. *Về văn hóa*, giờ đây chúng ta đặc biệt nhấn mạnh nhân tố con người, nhân tố văn hóa; đặt con người vào vị trí trung tâm các chính sách và chương trình phát triển xã hội; đồng thời khẳng định mục tiêu xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Xung quanh vấn đề con người và văn hóa Việt Nam lâu nay đã có những lời bàn, nhưng chưa đi đến những kết luận thống nhất. Có người đề cao những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam; có người nhấn mạnh những khuyết tật; có người khẳng định tính trội của yếu tố bản địa trong văn hóa Việt Nam; có người tuyệt đối hóa các yếu tố ngoại nhập...

Để góp phần xác định một hình mẫu con người Việt Nam và một mô hình văn hóa mới, các nhà sử học có trách nhiệm trả lời một cách minh bạch: con người Việt Nam là thế nào ? phẩm chất và nhân cách, điểm mạnh truyền thống và hạn chế lịch sử? bản sắc văn hóa dân tộc là gì?

4. Tất cả những vấn đề lịch sử kinh tế - xã hội - văn hóa của dân tộc không thể làm rõ được nếu các nhà sử học tự đóng cửa, nghiên cứu lịch sử dân tộc mình tách rời nghiên cứu lịch sử văn minh nhân loại, nhất là lịch sử các dân tộc láng giềng.

Trong nhiều năm nay, do các nguyên nhân khách quan, chủ quan, lĩnh vực nghiên cứu lịch sử thế giới, lịch sử khu vực của chúng ta tuy đã hình thành, nhưng chưa đủ mạnh. Đã có những công trình chuyên khảo giới thiệu khái quát lịch sử các nước và đi sâu vào một số vấn đề, một số sự kiện lớn, nhưng vẫn thiếu các chuyên gia có tầm cỡ về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử các nước tiêu biểu. Việc nghiên cứu, so sánh, đối chiếu các loại hình lịch sử đã bước đầu được chú ý, song vẫn chưa có một sự thể nghiệm hiệu qủa.

Đất nước đang cần những giải đáp khoa học về các hiện tượng đột biến của thời đại, làm kinh nghiệm rút ngắn con đường vượt qua đói nghèo, tiến lên. Bước tiến thần kỳ của Nhật Bản, Nam Triều Tiên và các nước trong khu vực; sự khủng hoảng sâu sắc, toàn diện của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu... đang là những câu hỏi nhức nhối, mà trách nhiệm trả lời trước hết là các nhà sử học, chứ không phải ai khác.

Đã qua rồi thời kỳ Sử học được quan niệm như một ngành nghiên cứu cái xa xưa, hoàn toàn tách biệt với đời sống hiện tại - có cũng được, không có cũng chưa chết ai ! Sự nghiệp đổi mới đất nước rất cần tiếng nói trung thực, khách quan, khoa học của các nhà sử học. Để có thể đáp ứng đòi hỏi cấp bách, nghiêm ngặt của cuộc sống, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử phải tự đổi mới, từ nhận thức đến phương pháp tư duy, phương pháp nghiên cứu, ngõ hầu tiếp cận chân lý khách quan; hơn thế nữa, cần có dũng khí nói và viết sự thật lịch sử vì lợi ích của Dân, của Đảng.

---

(1) Đại hội VII - Đại hội của trí tuệ - đổi mới - dân chủ - kỷ cương - đoàn kết. Tạp chí Tuyên truyền; 7-1991, tr. 32.

(2) Nghị quyết của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới. Số 26-NQ/TW, 30-3-1991.

HIỆN ĐẠI HÓA PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT NGHIÊN CỨU - MỘT YÊU CẦU CẤP BÁCH CỦA SỬ HỌC NƯỚC TA

VŨ MINH GIANG

Đối tượng của sử học là những cái đã qua, thậm chí đã qua từ rất xa xưa. Nhưng như vậy hoàn toàn không có nghĩa là phương pháp nghiên cứu lịch sử không cần hiện đại hóa. Đối với mọi khoa học, đổi mới phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu là đòi hỏi tất yếu khách quan trong qúa trình phát triển. Sử học không nằm ngoài quy luật đó.

Dù cho có tính đặc thù (mà suy cho cùng thì khoa học nào cũng có tính đặc thù), sử học vẫn có một tính chất và một chức năng giống như tất cả các khoa học khác. Đó là tính chất *khách quan* và chức năng *phát hiện quy luật*. Tính chất khách quan và chức năng phát hiện quy luật có mối liên hệ mật thiết với nhau. Quy luật (kể cả tự nhiên và xã hội) đều khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Một khi thiếu khách quan trong khoa học thì không thể hy vọng tìm ra quy luật nằm trong bản chất của sự vật và qúa trình, nói gì đến việc nắm vững sự vận động của chúng và điều tiết chúng. Đã nói đến *khách quan khoa học* thì không có sự phân biệt "khách quan tư sản" hay "khách quan vô sản", vì bản chất của mỗi sự vật hay qúa trình *bao giờ cũng chỉ có một*. Trước một hiện tượng nào đó mà có những nhận định trái ngược nhau về bản chất của nó thì chỉ có thể xảy ra hai khả năng:

1. Một trong số những nhận định đó đúng.

2. Tất cả những nhận định đó đều sai.

Không thể có khả năng tất cả những nhận định này đều đúng. Nguyên nhân của sự sai khác nhận định về bản chất có thể là do tính chất đa dạng, phức tạp của những hiện tượng phản ánh bản chất gây ra. Những người nghiên cứu đã bị hiện tượng đánh lừa. Bởi đôi khi hiện tượng xuyên tạc bản chất. Nhưng sự sai khác cũng có khi là do cố ý của người nghiên cứu. Nhằm phục vụ cho một chủ đích nào đó, người ta không tuân thủ tính chất khách quan khoa học mà chỉ dùng hình thức khoa học để trình bày nội dung những quan điểm mang tính chủ quan. Trong hai trường hợp này, trường hợp thứ nhất có thể coi là sự sai khác trên con đường tiếp cận chân lý. Đó là sự sai khác được phép đối với các nhà khoa học. Còn trường hợp thứ hai thì rõ ràng không nằm trong phạm trù khoa học.

Để tăng tính khách quan trong nghiên cứu và nâng cao khả năng tiếp cận chân lý khoa học, người ta phải không ngừng phát triển các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu.

Khác với khoa học tự nhiên, các khoa học xã hội, trong đó có sử học phải tìm hiểu những hiện tượng và qúa trình diễn ra thông qua hoạt động có ý thức của con người. Do đó bản chất và những quy luật của nó thường rất khó phát hiện. Thêm vào đó, do tính có mục đích của mọi hoạt động xã hội nên trong xã hội có giai cấp, con người thường sử dụng khoa học và xã hội như những vũ khí lợi hại để bảo vệ quyền lợi giai cấp và đấu tranh chống lại kẻ thù. Trong hoàn cảnh đó tất yếu dẫn tới tình trạng *khoa học xã hội không phải chỉ được dùng như một công cụ nhận thức mà còn được dùng như một công cụ tuyên truyền, ca ngợi hoặc đả kích theo đơn đặt hàng của chính trị*. Tình trạng này

không phải là hiện tượng cá biệt mà thường xuyên có ở tất cả mọi quốc gia. Chính vì thế việc đảm bảo tính khách quan khoa học trong sử học luôn luôn là một công việc hết sức khó khăn. Nó càng trở nên khó khăn hơn khi mà trong giới sử học chưa xác định được một cách rõ ràng, thống nhất về nội hàm của khái niệm tính đảng trong khoa học lịch sử. Đây không phải là bài viết bàn trực tiếp về vấn đề này nên chúng tôi không đi sâu phân tích những quan niệm khác nhau về tính đảng trong khoa học lịch sử, mà chỉ xin nêu ra những suy nghĩ của mình như một tiền đề cần phải xác định rõ ràng để tiện trình bày trong những phần sau.

Theo chúng tôi, không phải chỉ riêng sử học mà xét cho cùng, tất cả các khoa học đều có tính đảng. Tính đảng ở đây phải hiểu theo nghĩa rộng là tính có mục đích chính trị của việc nghiên cứu khoa học. Đối với sử học, điều đó được thể hiện trên các mặt sau đây.

1. Hoạt động của sử học phải có định hướng. Định hướng ở đây là định hướng vấn đề nghiên cứu sao cho những kết qủa khoa học giải đáp được những câu hỏi do nhiệm vụ chính trị đặt ra, chứ không phải là định hướng kết luận. Vì nếu tổ chức "nghiên cứu" để rồi đi tới những kết luận đã có sẵn thì không phải là hoạt động khoa học.

2. Trên cơ sở những nghiên cứu có định hướng, sử học phải là một trong những cơ sở khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

3. Việc công bố các tư liệu lịch sử và kết qủa nghiên cứu phải đảm bảo nguyên tắc không làm phương hại đến phương diện chính trị.

Nếu hiểu tính đảng như trên thì hoàn toàn không có mâu thuẫn gì với tính khách quan khoa học của sử học, mà trái lại, càng đòi hỏi nghiêm ngặt tính khách quan khoa học.

Như vậy thì dù xét theo bất kỳ góc dộ nào, tính chất khách quan của sử học vẫn là một nguyên tắc, là một trong những thước do chất lượng khoa học của một công trình.

*

* *

Có lẽ không cần phải phân tích thêm về tình trạng lạc hậu của khoa học xã hội ở nước ta, trong đó có sử học, vì đã có nhiều tiếng nói đề cập đến vấn đề này. Chính do sự lạc hậu mà sử học đang tỏ ra lúng túng, bất cập trước những yêu cầu to lớn của công cuộc đổi mới đất nước hiện nay đặt ra. Sự chậm trễ đó biểu hiện rõ nét nhất trong lĩnh vực phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu.

Kế thừa một nền sử học mà các thể loại biên khảo chủ yếu là chép việc theo lối biên niên, cương mục, sắp xếp vấn đề thành các chí (loại chí), kể sự tích, hành trạng (truyện)... sử học mác-xit nước ta ra đời là bước tiến đáng kể của khoa học lịch sử. Từ đây, với cách nhìn nhận mới, lịch sử được coi là một qúa trình vận động có quy luật, một đối tượng nghiên cứu, phát hiện của khoa học. Nhiều công trình sử học mác-xít đã góp phần nâng cao nhận thức về lịch sử dân tộc và có vị trí xứng đáng trong nền sử học nước ta. Song nhìn chung bước tiến của sử học trong thời gian qua chủ yếu mới chịu sự tác động về mặt phương pháp luận. Phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu cụ thể chưa có được sự chú ý đúng mức. Loại công trình dùng phương pháp luận làm công cụ vạn năng, thay thế cho cả phương pháp nghiên cứu cụ thể vẫn là hiện tượng phổ biến. Đã vậy, việc sử dụng phương pháp luận dường như cũng chỉ dừng ở mức vận dụng một số nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, chứ chưa đi sâu tìm hiểu để xây dựng thành một hệ thống phương pháp luận hoàn chỉnh cho khoa học lịch sử.

Nói như vậy không có nghĩa là các nhà sử học nước ta hoàn toàn không biết đến các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu mà giới sử học thế giới sử dụng. Ở một số ngành, trong đó biểu hiện tương đối rõ là khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử cổ trung đại và chừng mực nào đó là lịch sử cận hiện đại Việt Nam, do yêu cầu thực tế đòi hỏi, các nhà khoa học đã bước đầu áp

dụng các phương pháp nghiên cứu tiên tiến được thịnh hành như phương pháp chuyên gia, liên ngành (interdisciplinary), phương pháp điền dã (field work)... Cá biệt, toán học thống kê (statistology), hình thái học (morphology) cũng đã được các nhà khảo cổ học sử dụng để phân tích và nghiên cứu sự tiến triển của các loại hình công cụ hiện vật. Nhưng tiếc rằng những hiện tượng này còn rất hãn hữu. Trong mấy chục năm qua, hầu hết các công trình sử học của ta chỉ dùng phương pháp mô tả lịch sử (historical description). Người nghiên cứu, trên cơ sở những *nguyên lý kinh điển cơ bản*, tiến hành tập hợp *tư liệu* (chủ yếu là theo phương pháp thủ công) để có được một *hình dung* nào đó về một qúa trình hay sự kiện lịch sử rồi tiến hành *mô tả* chúng một cách luận lý (logique) theo sự hình dung của mình.

Ở giai đoạn đầu của qúa trình chuyển biến từ sử học truyền thống sang khoa học lịch sử, tình trạng trên đây là một bước đi tất yếu. Nó giúp chúng ta từ vô số sự kiện đơn lẻ, rắc rối, nhìn lịch sử *như một qúa trình phát triển hợp lôgich*. Nó cũng giúp chúng ta hiểu sâu sắc thêm *ý nghĩa của các sự kiện lịch sử* để từ đó có thể rút ra được những *bài học lịch sử*, góp phần *giáo dục* lòng yêu nước và ý thức dân tộc cho nhân dân. Thế nhưng nếu không có sự phát triển tiếp theo thì sử học có nguy cơ chuyển thành một công cụ thuần túy làm nhiệm vụ tuyên truyền. Sử học chúng ta đã dừng lại qúa lâu trong giai đoạn ban đầu này. Giờ đây để đáp ứng những đòi hỏi mới của tình hình, hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu là một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta.

Để hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu, một yêu cầu có tầm quan trọng hàng đầu là phải *hoàn thiện phương pháp luận và cập nhật hóa thông tin*. Chúng ta sẽ không thể đi sâu để tìm ra được bản chất của các qúa trình lịch sử nếu chỉ dùng phương pháp luận ở những nguyên lý cơ bản mang tính phổ thông mà phải xây dựng phương pháp luận chuyên ngành. Cần phải mở rộng quan hệ quốc tế để giới sử học có điều kiện tiếp xúc và tiếp thu những lý thuyết, phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu tiên tiến. Trước đây đã từng có những lý thuyết và phương pháp nghiên cứu được giới sử học quốc tế sử dụng một cách rộng rãi, nhưng ở nước ta các nhà sử học không biết đến, hoặc chỉ biết thoáng qua. Chẳng hạn, vào những thập kỷ 60, 70 của thế kỷ này, khi mà phương Đông học thế giới đang có những bước phát triển mới, người ta đã ứng dụng rộng rãi phương pháp hình loại học (typology) để nghiên cứu các nước châu Á. Việc áp dụng phương pháp này đã đem lại nhiều phát hiện mới mẻ. Ưu điểm của typology là giúp các nhà sử học hạn chế bớt tư biện, không bị qúa lệ thuộc vào những mô hình phân loại có sẵn. Việc ứng dụng phương pháp này vừa phải có hiểu biết rộng về khu vực vừa phải đi sâu nghiên cứu từng nước. Ở nước ta, có một số nhà khoa học biết đến phương pháp này, nhưng hầu như nó không hề được áp dụng để nghiên cứu. Thậm chí những kết qủa áp dụng phương pháp này để nghiên cứu lịch sử Việt Nam của các nhà khoa học nước ngoài cũng không được giới thiệu ở Việt Nam.

Cũng trong tình trạng tương tự, phương pháp hệ thống (systematization) cũng chỉ được một số không nhiều các nhà sử học nước ta biết đến một cách sơ lược. Trong khi đó, đây là phương pháp được các nhà sử học nước ngoài đánh giá cao, vì nó giúp người nghiên cứu tiếp cận đối tượng nghiên cứu một cách toàn diện.

Gần đây lý thuyết khu vực học và những kỹ thuật nghiên cứu vùng (area studies) đang trở nên rất thông dụng đối với giới phương Đông học nước ngoài, kể cả các nước xung quanh ta; thế nhưng đối với sử học nước ta vẫn còn là xa lạ.

Nếu không cập nhật thông tin, không nắm bắt được các phương pháp hiện đại đang thịnh hành thì sử học nước ta sẽ ngày càng xa cách với khoa học lịch sử thế giới. Và dần dần chúng ta sẽ trở thành nơi khai thác tư liệu điền dã của các nhà sử học nước ngoài, và các nhà sử học

Việt Nam sẽ không thể đối thoại bình đẳng với giới sử học quốc tế; thậm chí, nếu cứ để khoảng cách ngày càng xa thì sẽ đến lúc chúng ta không hiểu nổi các công trình do người nước ngoài viết.

Muốn tiếp thu và áp dụng các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu mới, có một yêu cầu không kém phần quan trọng khác đối với sử học nước ta là các nhà nghiên cứu phải biết *lượng hóa thông tin* trong các tư liệu lịch sử. Trong một thời gian dài các nhà sử học thường chú ý nhiều đến *ý nghĩa* của các sự kiện mà ít có thói quen đo, đếm. Đó là một nhược điểm cần khắc phục. Chưa nói gì đến việc áp dụng các phương pháp mới, lượng hóa thông tin, đo lường được các sự kiện lịch sử thì ở mức thấp nhất cũng đã giúp cho người nghiên cứu chuẩn hóa, chính xác hóa tư liệu, do đó hạn chế được cảm tính chủ quan. Từ cách đây hơn một thế kỷ, bằng kinh nghiệm nghiên cứu của mình, K.Mác đã từng kêu gọi: "Hãy lượng hóa tất cả những gì có thể định lượng được". Ngày nay, khi mà thế giới đang bước vào thời đại thông tin, tin học đang xâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, lượng hóa thông tin tư liệu lịch sử đang trở thành một khuynh hướng có ý nghĩa thời đại. Hơn thế, lượng hóa thông tin còn là tiền đề cho việc áp dụng những phương pháp phân tích định lượng hiện đại mà ngày nay đang trở nên rất phổ biến trong nghiên cứu lịch sử ở nước ngoài.

Trong số các phương pháp phân tích định lượng, toán thống kê là phương pháp có nhiều triển vọng ứng dụng để nghiên cứu lịch sử ở nước ta. Toán thống kê có khả năng giúp cho nhà sử học xử lý các tài liệu đám đông để từ đó khám phá ra những khuynh hướng, những quy luật mà với các phương pháp thủ công truyền thống không thể nào tìm ra được. Hiện nay loại tài liệu đám đông có thể phục vụ cho công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta có rất nhiều mà hầu như vẫn chưa được sử dụng triệt để. Đối với ngành khảo cổ học, đó là khối lượng đồ sộ các mảnh gốm sau các đợt khai quật. Đối với lịch sử cổ - trung đại, những bộ sử biên niên dài như *Việt sử thông giám cương mục, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Nam thực lục*... hoàn toàn chưa được khai thác bằng phương pháp toán thống kê. Đặc biệt, những tài liệu có số lượng lớn như địa bạ, hương ước, thần tích... là loại tư liệu rất khó khai thác bằng các phương pháp truyền thống thì lại là tài liệu lý tưởng để phân tích bằng phương pháp toán thống kê. Trong các kho lưu trữ từ trung ương đến địa phương, từ các cơ quan quản lý các cấp đến các cơ sở sản xuất kinh tế đang tồn giữ nhiều triệu các bản tổng kết với những số liệu từng tháng, từng năm... Đó là những tư liệu hết sức qúy giá đối với các ngành lịch sử hiện đại và sử Đảng nếu những ngành này biết sử dụng phương pháp toán thống kê để khai thác.

Đưa các phương pháp của toán học vào nghiên cứu lịch sử thực ra không phải là điều gì mới mẻ. Ở châu Âu và Bắc Mỹ cũng như ở Liên Xô, người ta đã sử dụng toán để nghiên cứu lịch sử từ cách đây hơn nửa thế kỷ. Chính V. Lênin, sau khi vận dụng thống kê để nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga đã từng cho rằng: "thống kê là công cụ nhận thức quy luật mạnh mẽ nhất". K.Mác cũng đã từng nói: "một khoa học được coi là hoàn thiện chỉ khi nào nó ứng dụng được toán học".

Đến hôm nay, sau mấy thập kỷ khoa học và kỹ thuật phát triển như vũ bão, đòi hỏi chuẩn hóa, chính xác hóa các quy trình nghiên cứu ngày càng cao, hầu như ngành khoa học nào cũng dùng đến toán. Ở các nước tiên tiến, khẩu hiệu cho tất cả mọi giải pháp của họ là:

Society - science mathematics - technology. Tinh thần của khẩu hiệu này là mọi vấn đề định giải quyết đều xuất phát từ yêu cầu thực tế của xã hội, và để có giải pháp không thể thiếu sự góp mặt của khoa học, toán và công nghệ.

Khả năng ứng dụng toán học trong nghiên cứu lịch sử cũng rất rộng lớn, không phải chỉ bó hẹp trong thống kê học. Khi đã lượng hóa được các nhân tố cấu thành sự kiện lịch sử hay tham gia vào qúa trình lịch sử, ta có thể coi chúng

như các đại lượng toán học và từ đó có thể áp dụng những công thức do các nhà toán học xây dựng để tìm hiểu mối liên hệ giữa các nhân tố. Có những công thức tính hệ số để biết được giữa các nhân tố có hay không mối liên hệ với nhau và nếu có thì cường độ liên hệ của chúng đến mức độ nào (chẳng hạn như hệ số spirmen, hệ số Kelden...).

Khi đã xây dựng được các mô hình toán học, chúng ta cũng có thể sử dụng các ma - trận toán để tìm hiểu vai trò, mức độ tác động của một (hay một số) nhân tố đối với các nhân tố khác trong qúa trình lịch sử (chẳng hạn như loại ma - trận alternatip).

Với những phương pháp dùng đến phương trình tuyến tính hay phân tích dãy năng động, các nhà sử học có thể khắc phục được tình trạng thiếu hụt thông tin trực tiếp về những số liệu cần thiết ở thời điểm cần nghiên cứu.

Gần đây trên thế giới, các phương pháp định lượng chẳng những được áp dụng rộng rãi cho nghiên cứu lịch sử mà còn ngày càng được hoàn thiện để có thể đưa các nhà sử học đi xa hơn. Người ta đã bắt đầu xây dựng các lý thuyết mô hình hóa mô phỏng cho nghiên cứu lịch sử. Các mô hình toán đã giúp các nhà sử học kiểm chứng các giả thuyết và đang thử nghiệm tham gia phân tích các tư liệu định tính.

Chỉ có lượng hóa thông tin và tiếp thu các phương pháp phân tích định lượng, sử học nước ta mới có điều kiện vươn tới những loại hình kỹ thuật nghiên cứu hiện đại mà tiêu biểu là kỹ thuật máy vi tính. Máy tính sẽ giúp cho các nhà sử học vươn dài cánh tay và rút ngắn được thời gian nghiên cứu. Cho đến nay, sử học Việt Nam hầu như còn chưa biết đến việc sử dụng máy vi tính để nghiên cứu. Như vậy là qúa chậm trễ. Có lẽ đã đến thời điểm sự chậm trễ này không thể để tiếp tục kéo dài.

Hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu rõ ràng đang trở thành một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta. Sự đòi hỏi ấy là lẽ sống còn tự thân của khoa học lịch sử trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học thế giới, đồng thời nó cũng xuất phát từ những yêu cầu lớn lao của công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Tuy nhiên, để hiện đại hóa, vấn đề hoàn toàn không đơn giản.

Trước hết, cần có sự nhận thức tự thân của các nhà sử học. Thói quen nếp cũ và sức ỳ bảo thủ là những trở lực không nhỏ cản đường đi lên của cái mới. Nếu như chính các nhà sử học còn thấy việc đổi mới phương pháp nghiên cứu còn là phiền toái, khó khăn, chưa cần thiết thì đó là tín hiệu đáng lo ngại về trình độ lạc hậu của sử học nước ta.

Thứ hai, để khắc phục tình trạng trì trệ trong khoa học xã hội nói chung và trong sử học nói riêng, trên cơ sở ý thức được tầm quan trọng của việc đổi mới phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu, giới nghiên cứu cần có thái độ cầu thị, động viên, khích lệ những nhân tố mới, những công trình áp dụng những phương pháp mới, tránh tình trạng vội vàng quy chụp, công kích những sơ hở, vụng về thường khó tránh khỏi lúc ban đầu của việc áp dụng phương pháp mới.

Thứ ba, đối với các cấp quản lý và các cơ quan có thẩm quyền cần có cái nhìn rộng mở và tin cậy với khoa học lịch sử. Bao cấp tư duy và đóng cửa đối với khoa học xã hội là cách giết dần những khoa học này.

Thứ tư, để đổi mới phương pháp và hiện đại hóa kỹ thuật nghiên cứu cần đổi mới về quan niệm đầu tư cho khoa học xã hội, trong đó có sử học. Không có đầu tư kinh phí thích đáng thì hiện đại hóa công việc nghiên cứu mãi mãi chỉ là khẩu hiệu.

Cuối cùng, nhưng lại là điều có ý nghĩa quyết định, là cần sớm tổ chức việc giảng dạy các phương pháp nghiên cứu hiện đại ở các cơ sở đào tạo cán bộ nghiên cứu lịch sử. Tiếc rằng công việc này hiện nay mới chỉ bắt đầu được tiến hành ở khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

SỬ HỌC VỚI ĐỔI MỚI HAY LÀ ĐỔI MỚI SỬ HỌC

(Một cái nhìn từ lịch sử cận đại Việt Nam)

ĐINH XUÂN LÂM - NGUYỄN VĂN KHÁNH

I

Từ sau khi miền Bắc nước ta được giải phóng đến nay, đã hơn 35 năm trôi qua. Trong khoảng thời gian ấy, nền sử học mác-xít Việt Nam đã đạt được nhiều thành tích to lớn và rất đáng tự hào. Riêng về lịch sử cận đại Việt Nam, bên cạnh các cuốn thông sử, đã ra mắt bạn đọc nhiều công trình chuyên khảo có giá trị về các phong trào chống thực dân Pháp xâm lược và giải phóng dân tộc ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX - đầu XX. Ví dụ như *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* của Trần Huy Liệu (Hà Nội, 1955-1957), *Chống xâm lăng* của Trần Văn Giàu (Hà Nội, 1955-1958), *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* của Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Trần Hồng Việt... (Hà Nội, 1958), *Từ Ba Đình Hùng Lĩnh* của Đinh Xuân Lâm- Trịnh Nhu (Thanh Hóa, 1985) v.v... một số yếu nhân của các phong trào yêu nước chống Pháp ở thời kỳ này như Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... cũng được giới thiệu khá đầy đủ trong nhiều cuốn sách và bài báo của các nhà sử học và văn học sử. Các công trình nói trên, một mặt đã góp phần khôi phục nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, soi sáng nhiều trang sử bi thương và oai hùng của dân tộc; mặt khác khích lệ và bồi bổ tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc cho các tầng lớp nhân dân, góp phần huy động sức mạnh của toàn dân vào sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm, giải phóng Tổ quốc, thống nhất đất nước.

Tuy nhiên, bước vào thời kỳ cả nước cùng thực hiện một nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội, sử học Việt Nam nói chung, sử học Việt Nam thời cận đại nói riêng đã không đáp ứng kịp thời đòi hỏi của thực tiễn, và ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế. Có thể nói hơn một thập kỷ vừa qua là thời kỳ trì trệ của sử học về lịch sử Việt Nam cận đại. Trong thời kỳ này, công tác nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam vẫn chỉ dừng lại trên các hướng đã được triển khai suốt mấy chục năm, với các đề tài khá mòn cũ như lịch sử chính trị, lịch sử phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp giải phóng dân tộc. Rất hiếm thấy xuất hiện các công trình nghiên cứu về lịch sử kinh tế, văn hóa, tư tưởng, pháp quyền, nghệ thuật. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể cũng rất giản đơn, kinh viện so với trình độ thế giới. Phải đợi đến giữa những năm 80, ở một số cuộc hội thảo (1) và bài viết, các nhà sử học mới bắt đầu đề cập tới yêu cầu đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử. Nhưng khuynh hướng đổi mới vẫn còn ở trong mong tưởng, chưa trở thành công tác thực tế của các nhà sử học, nhất là khi chưa được ánh sáng đổi mới của Đảng soi đường.

II

Để có thể làm tròn nhiệm vụ của mình, công tác nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam không thể chỉ tiếp tục theo các hướng cũ, mà cần phải mở rộng sang các lĩnh vực khác, các hướng nghiên cứu mới, trước hết là mảng kinh tế - xã hội và lịch sử văn hóa trước đây đã bị lướt qua một cách đáng tiếc.

Vấn đề đầu tiên từng thu hút sự chú ý của nhiều người làm công tác nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam là đánh giá nhà Nguyễn trong lịch sử dân tộc như thế nào cho thỏa đáng. Trong tình hình hiện nay, chúng ta không thể bằng lòng với một nhận định đơn giản và có tính chất áp đặt rằng triều Nguyễn là một triều đại phong kiến "phản động toàn diện". Cố nhiên, xét tới cùng thì trách nhiệm của nhà Nguyễn là ở chỗ đã làm mất nước ta vào tay thực dân Pháp, và sở dĩ đi tới cái chung cục bi thảm ấy chính vì bằng một số chính sách sai lầm và phản động, triều Nguyễn đã làm thui chột các khả năng đề kháng của dân tộc trước hành động xâm lược của giặc Pháp; do đó đã làm cho việc nước ta mất vào tay Pháp lúc đầu không phải là tất yếu dần dần đã trở thành tất yếu, và đến một thời điểm nhất định thì cơ hội giữ gìn nền độc lập dân tộc không còn nữa. Những ông vua như Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức cần được đánh giá thận trọng hơn. Họ đâu phải hoàn toàn mù quáng, không nhìn thấy nguy cơ xâm lược từ bên ngoài. Buộc tội họ hoàn toàn không biết gì về tình hình thế giới là chưa thật khách quan và công bằng. Bởi vì nhận định như thế thì làm sao giải thích được việc Tự Đức đã nhiều lần phái người đi công cán nước ngoài (Bùi Viện, Đặng Huy Trứ, Trần Đình Túc...) để nắm bắt tình hình và về báo cáo cho Triều đình biết? Lên án họ không quan tâm đến thời cuộc trong nước và trên thế giới thì làm sao giải thích được việc Tự Đức luôn luôn ra đề trong các kỳ thi Đình để hỏi ý kiến các ông Nghè - những trí thức lớn thời phong kiến - về những vấn đề kinh tế, xã hội và quốc phòng, v.v... của đất nước?

Đến thời nước ta đã mất quyền độc lập và trở thành thuộc địa, lại có một vấn đề lớn cần được quan tâm giải quyết, đó là làm thế nào để có thể xác định hay lượng hóa mức độ phát triển của xã hội Việt Nam. Rõ ràng là không thể dừng lại ở khái niệm "xã hội thuộc địa nửa phong kiến" lần đầu tiên được đưa ra trong Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng Cộng sản Việt Nam, và sau đó được chấp nhận một cách vô điều kiện. Tính chất thuộc địa thì đúng rồi, nhưng tại sao lại còn nửa phong kiến? Trên thực tế, chủ nghĩa đế quốc Pháp nhằm thu lợi nhuận tối đa đã duy trì quan hệ phong kiến trong các lĩnh vực kinh tế-chủ yếu là trong nông nghiệp - nên phương thức bóc lột phong kiến vẫn chiếm địa vị thống trị ở nông thôn, ngay cả trong các cơ sở kinh doanh nông nghiệp của Pháp, và xét tỷ lệ tương quan thì nó vẫn là chủ yếu, trong khi đó phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa chỉ là các quan hệ bao trùm ở bên trên mà thôi! Từ đó xét trên góc độ hình thái kinh tế - xã hội thì Việt Nam thời thuộc Pháp tương ứng với giai đoạn phát triển nào trong lịch sử? Cấu trúc và bản chất của xã hội đó là gì? Cho tới nay vẫn chưa có một lời giải đáp thỏa đáng. Tình hình đó đòi hỏi phải tiến hành nghiên cứu toàn bộ các mặt từ các quan hệ sản xuất, kết cấu giai cấp đến thượng tầng kiến trúc của xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc. Trong đó đặc biệt chú ý tới vấn đề biến đổi của các hình thái kinh tế - xã hội, các quan hệ sở hữu ruộng đất, sự phát triển của kinh tế hàng hóa và đặc điểm của chủ nghĩa tư bản Việt Nam, qúa trình thực dân hóa và kết qủa của qúa trình đó ở nước ta, v.v... Chỉ có trên cơ sở hiểu biết đúng đắn và đầy đủ các vấn đề trên mới có thể giải đáp và làm sáng tỏ được khái niệm "xã hội thuộc địa

nửa phong kiến", đồng thời mới có điều kiện lý giải một cách khoa học và thấu đáo các hiện tượng xã hội và tư tưởng, các phong trào chính trị và tôn giáo đã xuất hiện và tồn tại ở nước ta vào thời kỳ này.

Dưới thời thuộc Pháp, đặc biệt là trong mấy thập kỷ đầu của thế kỷ XX, nước ta đã chứng kiến một thời kỳ chuyển mình và hiện đại hóa của nền văn hóa dân tộc để vươn lên hòa nhập vào đời sống văn hóa nhân loại. Trước sức tấn công của đế quốc Pháp và sự du nhập ngày càng mạnh mẽ của nền văn hóa phương Tây, văn hóa phong kiến và toàn bộ hệ thống các giá trị phương Đông được hình thành trên nền tảng Nho giáo đã tỏ ra bất lực, không còn thích hợp và mất dần vị trí. Tư tưởng và lối sống phương Tây dần dần chi phối và chiếm lĩnh một số giai tầng xã hội, trước hết ở đô thị. Nói một cách khác, đầu thế kỷ này là thời kỳ hình thành của nền văn hóa mới Việt Nam trên cơ sở tiếp thu các giá trị văn hóa phương Tây. Ảnh hưởng của nền văn hóa châu Âu còn được lưu giữ khá đậm nét trong các lĩnh vực ngôn ngữ và văn học, tư tưởng và lối sống... Do đó nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam, không thể không chú ý khai thác những đặc trưng và những mặt biểu hiện hết sức phức tạp và phong phú này của nền văn hóa dân tộc ở giai đoạn giao thời.

Liên quan tới việc xác định phương hướng nghiên cứu và đổi mới phương pháp tư duy lịch sử, có một vấn đề cũng khá phức tạp, tức là đánh giá sự có mặt và ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam. Từ trước tới nay hầu hết mọi người đều thống nhất khẳng định rằng, bằng cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã biến nước ta từ một nước độc lập thành một nước thuộc địa, đồng thời đã gây ra biết bao đau thương, tang tóc cho nhân dân ta. Hàng chục vạn người con ưu tú của đất nước đã bị bọn xâm lược bắt bớ, khảo tra, hành hình man rợ. Chúng còn hủy hoại biết bao giá trị văn hóa và tinh thần của dân tộc ta. Tội ác ấy của bọn thực dân mãi mãi bị nhân dân Việt Nam và loài người tiến bộ lên án và nguyền rủa. Nhưng mặt khác cũng cần phải nhận thấy rằng cùng với qúa trình xâm lược và bình định, khai thác và bóc lột đất nước ta, thực dân Pháp đã du nhập vào Việt Nam một phương thức sản xuất tiến bộ hơn so với xã hội Việt Nam lúc đó, tạo điều kiện kích thích và thúc đẩy sự phát triển và trưởng thành của chủ nghĩa tư bản, đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa của nền văn hóa dân tộc. Đó là một thực tế lịch sử nằm ngoài ý muốn chủ quan của bọn xâm lược. Về vấn đề này, có thể coi phương pháp của Mác là một mẫu mực. Khi nghiên cứu lịch sử Ấn Độ, chính Mác đã rất chú ý đánh giá mặt tích cực, tức là kết qủa khách quan của qúa trình thực dân hóa của người Anh trước đây. Ông quan niệm công cuộc thực dân hóa của đế quốc Anh như một "ngoại lực" giúp Ấn Độ thực hiện một cuộc cách mạng xã hội (2), bởi vì nó đã làm thay đổi tất cả các quan hệ sản xuất, đẩy nhanh qúa trình tan rã của nền kinh tế tự nhiên phong kiến, mở rộng và phát triển nền sản xuất hiện đại gắn liền với việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến. Cũng như vậy, nghiên cứu các ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, không nên chỉ thấy mặt tiêu cực, tức là những tác hại đối với đất nước ta, mà còn cần phải nhận rõ những mặt tích cực, tức là những giá trị vật chất và văn hóa mà chúng đã vô thức mang lại.

Đối với một số vấn đề khác của lịch sử cận đại VN, cũng cần có phương pháp nhận thức và đánh giá khoa học hơn. Chẳng hạn khi xem xét vị trí và mối quan hệ của giai cấp công nhân trong khối liên minh công nông, đại đa số các nhà nghiên cứu đều thừa nhận một thực tế là: khác với giai cấp công nhân ở các nước tư bản

chủ nghĩa, giai cấp công nhân Việt Nam hình thành trực tiếp từ nông dân, giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân có các mối liên hệ kinh tế và xã hội tự nhiên gần gũi. Đó là những điều kiện rất thuận lợi để xây dựng khối liên minh công nông, hình thành đội quân chủ lực của cách mạng Việt Nam. Song cần thấy cả mặt thứ hai, tức là mặt hạn chế của tình trạng trên. Như chúng ta đã biết, nếu qúa trình chuyển hóa từ người nông dân thành người công nhân ở các nước tư bản phương Tây thường diễn ra từ một đến hai thế kỷ thì ở Việt Nam qúa trình đó trải qua không qúa một thế hệ (khoảng từ 25 đến 30 năm). Hơn nữa, người công nhân trong khi làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ vẫn thường xuyên có liên hệ với cha mẹ, anh em, họ hàng ở nông thôn. Thậm chí có người còn có ruộng vườn tại thôn quê, và vào những lúc mùa màng cấy gặt vẫn trở về làm ăn như một người nông dân thực thụ. Do đó cần thấy rằng giữa người công nhân ở đô thị và người nông dân ở thôn quê không có gì cách biệt nhiều lắm về tư tưởng, tình cảm và lối sống. Công nhân Việt Nam chưa mang đầy đủ đặc tính hiện đại của một giai cấp công nhân gắn liền với nền đại công nghiệp cơ khí, như trình độ văn hóa thấp (đã ảnh hưởng tới khả năng giác ngộ ý thức giai cấp), rồi do không được làm việc trong dây chuyền sản xuất hiện đại của nền công nghiệp cơ khí nên trình độ, khả năng tổ chức và ý thức kỷ luật không cao. Hạn chế đó càng được bộc lộ rõ rệt trong điều kiện giai cấp công nhân lên nắm chính quyền, thực hiện vai trò quản lý và lãnh đạo đất nước. Không thấy hết mặt hạn chế ấy, chúng ta sẽ không tránh khỏi khuynh hướng ca ngợi một chiều, đồng thời không biết chủ động tìm các biện pháp để khắc phục nhằm tạo điều kiện cho giai cấp công nhân có thể hoàn thành được sứ mệnh lịch sử cao cả trước dân tộc và nhân dân.

Gắn liền với lịch sử giai cấp công nhân là vấn đề Đảng Cộng sản. Khác với điều kiện và qui luật hình thành Đảng Cộng sản ở các nước tư bản phát triển, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Được xây dựng và trưởng thành trong một nước thuộc địa nửa phong kiến, lực lượng công nhân rất ít ỏi (chỉ chiếm 1%, 22 vạn trên tổng số trên 20 triệu dân, tính đến năm 1930), nền kinh tế chủ yếu dựa trên sản xuất nông nghiệp, nông dân chiếm tuyệt đại đa số (95% dân số). Thêm vào đó, những công trình nghiên cứu mới nhất hiện nay cho biết những người đầu tiên tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, tham gia thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam đều xuất thân từ tầng lớp tiểu tư sản trí thức. Tắm mình trong bối cảnh lịch sử kinh tế và xã hội ấy, Đảng Cộng sản Việt Nam không thể không bị thẩm thấu và ảnh hưởng của các hệ tư tưởng phi vô sản (thực chất là tư tưởng tiểu nông). Đó là một trong những nguyên nhân cơ bản làm nảy sinh tư tưởng tả khuynh, cực đoan trong việc đề ra một số chủ trương, chính sách, cũng như trong qúa trình chỉ đạo cách mạng, điển hình như thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh (1930-1931), và cuộc cải cách sau này. Nghiên cứu lịch sử Đảng là phải nhìn thẳng vào thực tế đó để có thể lý giải một cách khoa học cội nguồn của những thành công, và cả những sai lầm, vấp váp khó tránh khỏi của Đảng trên chặng đường hơn 60 năm dẫn dắt dân tộc và nhân dân đi tới độc lập và phồn vinh.

Còn một vấn đề nữa là việc nghiên cứu và đánh giá vai trò, vị trí của các giai cấp trong phong trào giải phóng dân tộc nói riêng, trong lịch sử Việt Nam nói chung ở giai đoạn trước năm 1930. Về vấn đề này, cho tới gần đây người ta chỉ chú trọng đến giai cấp công nhân, còn các giai tầng xã hội khác, nhất là tầng lớp trí thức,

và các tổ chức chính trị của tiểu tư sản và tư sản thì bị xem nhẹ, có khi còn bị né tránh. Nhưng thực tế lịch sử lại khẳng định rằng trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, hầu hết các phong trào đấu tranh yêu nước chống thực dân Pháp đều do các nhóm trí thức sĩ phu và trí thức tiểu tư sản khởi xướng và lãnh đạo.

Các tổ chức chính trị đóng vai trò nòng cốt cho phong trào giải phóng dân tộc từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1930, như *Hội phục Việt, Đảng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng đảng, Việt Nam Quốc dân đảng* cũng đều là các tổ chức yêu nước và cách mạng của tầng lớp trí thức và tiểu tư sản tiến bộ. Ngay trong *Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội* - một tổ chức có xu hướng xã hội chủ nghĩa đầu tiên của nước ta do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập năm 1925 - thành phần xã hội lúc đầu cũng chiếm tới "90% là tiểu tư sản trí thức, chỉ có 10% xuất thân từ công nông" (3). Sau này, mặc dù thành phần công nhân và nông dân có tăng lên, nhưng lực lượng tiểu tư sản trí thức vẫn chiếm tới 40% (4).

Thực tế lịch sử đó đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải có sự điều chỉnh và thay đổi cách nhìn nhận và đánh giá sao cho sát hợp, tránh các quan điểm cực đoan, phiến diện, đừng vì mục đích chính trị trước mắt, hoặc cá nhân cục bộ mà đánh mất tính khách quan và khoa học của sử học. Đối với một số nhóm chính trị như *Nam Phong, Trung Bắc tân văn, hội Khai trí tiến đức*, cũng như một số trí thức tiêu biểu: Trương Vĩnh Ký, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh..., cũng không nên chỉ thấy mặt phản động câu kết với Pháp, mà còn cần làm sáng tỏ cả những đóng góp nhất định của họ trong qúa trình truyền bá tư tưởng phương Tây, phát triển ngôn ngữ dân tộc (chữ quốc ngữ) và hiện đại hóa nền văn hóa Việt Nam.

*

* *

Công cuộc đổi mới đất nước ta hiện nay đang đặt ra cho các ngành khoa học xã hội nói chung, cho sử học nói riêng, những nhiệm vụ hết sức nặng nề và vinh quang. Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ là một ngành khoa học xã hội, sử học, "cần trở thành công cụ sắc bén trong việc đổi mới nhận thức, đổi mới phương pháp tư duy, xây dựng ý thức xã hội và nhân cách xã hội chủ nghĩa" (5). Nhưng để có thể hoàn thành được sứ mệnh trọng đại đó, *trước tiên sử học cần phải đổi mới chính bản thân mình*. Phải vừa nâng cao giá trị phục vụ thực tiễn của khoa học lịch sử trên cơ sở xác định phương hướng và đề tài nghiên cứu sao cho phù hợp với những yêu cầu cơ bản trước mắt và lâu dài của công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước đặt ra, đồng thời phải nhanh chóng đổi mới lý luận sử học và vận dụng các phương pháp mới vào nghiên cứu lịch sử. Chỉ có bằng con đường đó, Sử học nước ta mới có thể vượt nhanh khỏi tình trạng trì trệ và lạc hậu hiện nay để bước sang một thời kỳ phát triển mới đặng góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên Tổ quốc Việt Nam yêu dấu của chúng ta.

CHÚ THÍCH:

(1) Tình hình và kết qủa các cuộc hội thảo đã được giới thiệu trong cuốn Sử học Việt Nam trên đường phát triển. H.: Khoa học xã hội., 1984.

(2) K.Marx. Les résultats éventuels de domination en Inde. K. Marx, F. Engels. Textes sur le colonialisme.- M. Ed. Progrès., 1977.- tr. 98-99.

(3) (4) Các tổ chức tiền thân của Đảng (văn kiện).- H.: Sự thật., 1977.- tr. 279.

(5) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Tạp chí Cộng sản. - H. Sự thật., 1987., - Số 1. tr. 52.

ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ VỀ SỬ HỌC VÀ DỰ BÁO

VŨ DƯƠNG NINH

Thế giới đang chuẩn bị bước vào một thế kỷ mới, một thiên niên kỷ mới. Điều gì đang đón đợi ở phía trước? Nhiều nhà tương lai học đã đưa ra những dự báo quan trọng, đoán định những điều sẽ xảy ra trong thập niên 90, trong thế kỷ XXI:

1. Sử học không phải là cơ sở khoa học duy nhất cho những dự báo tương lai mà nó có mối quan hệ qua lại với nhiều ngành, nhiều lĩnh vực nghiên cứu. Song trong phạm vi của mình, làm thế nào để sử học có thể khai thác và phát huy tiềm năng vào việc đoán định tương lai?

Yêu cầu hàng đầu và cơ bản nhất đối với khoa học lịch sử là phải bảo đảm *tính khách quan của lịch sử*. Chúng tôi đã có dịp đề cập đến vấn đề này trên Tạp chí Lịch sử Đảng (1). Song việc nhấn mạnh yếu tố khách quan vẫn là điều cần thiết để cho sử học mang tính khoa học đích thực. Và đây cũng là nhược điểm lớn mà ngày nay giới sử học chúng ta đã bước đầu nhận thức. Đành rằng khó có thể đạt được tính khách quan tuyệt đối, bởi vì những sử liệu còn lại với chúng ta ngày nay đã bị khúc xạ nhiều qua thời gian, qua nhận thức của người đương thời và qua sự phản ánh của nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu. Nhưng dù sao ý thức về sự tiếp cận chân lý khách quan sẽ hạn chế những sai lầm chủ quan, nâng cao tính khoa học của sử học. Còn nếu không tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc bảo đảm tính khách quan mà uốn cong lịch sử theo ý muốn chủ quan thì chính là làm hỏng chất liệu ngay khi bắt tay vào quy trình tạo nên sản phẩm. Thực tiễn lịch sử dù thắng hay bại, dù thịnh hay suy, dù vui hay buồn thì đều là những chứng nhân của qúa khứ, là tấm gương soi cho hậu thế. Nói về di sản của lịch sử, J. Nehru đã nêu lên: "Tôi kế thừa cái gì? Kế thừa tất cả những gì mà nhân loại đã suy nghĩ, cảm xúc, chịu đựng và thưởng thức, kế thừa những tiếng reo hò chiến thắng và nỗi đau thương thất bại, kế thừa sự phiêu lưu kỳ lạ của con người - một công việc đã bắt đầu từ lâu, nhưng vẫn còn tiếp tục và vẫy gọi chúng ta" (2). Nhà kinh tế học J. Woronoff đã nói đúng khi đề cập đến việc tìm hiểu sự thần kỳ của các "con rồng châu Á" là "phải nghiên cứu cẩn thận và khách quan để rút ra từ những điều đúng của họ, và không kém phần quan trọng là từ những sai lầm của họ" (3). Việc nghiên cứu "những sai lầm" cũng như "những nỗi đau thương thất bại" trong lịch sử chẳng những không kém phần quan trọng mà còn rất bổ ích cho hiện tại và tương lai. Nếu ngần ngại hoặc dấu diếm những sai lầm đó thì làm sao có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm thiết thực có lợi cho cuộc sống, làm sao có thể tránh được vết xe đổ mà người xưa đã sa lầy. Đương nhiên, việc khai thác phiến diện những sai lầm lịch sử cũng là vi phạm tính khách quan của sử học và việc sử dụng nó cho một ý đồ xấu là điều không thể chấp nhận được.

Lịch sử phát triển theo những quy luật của nó, là hệ qủa của những tiền đề khách quan nhất định. Song phải chăng việc sử dụng có phần dễ dãi cụm từ "tất yếu lịch sử" trong một số công trình nghiên cứu đã hạn chế khả năng tiếp cận chân lý khách quan của lịch sử. Cuộc

sống xưa và nay rất đa dạng, chịu tác động từ nhiều chiều và tỏa ảnh hưởng ra nhiều phía. Mọi sự việc diễn ra trong một hoàn cảnh nhất định, một tình huống nhất định có thể dẫn đến nhiều khả năng diễn biến, có thể tìm ra nhiều giải pháp xử lý với những tiền đề, điều kiện nhất định. Các sự kiện đã từng xảy ra trong qúa khứ cũng không có nghĩa đều là "tất yếu lịch sử", bởi vì ngay trong những điều kiện của thời đại đó, vẫn phải tính đến khả năng diễn biến theo chiều hướng khác. Nhất là trong những tình huống nhiều hình nhiều vẻ của lịch sử thì đúng như Rybakov đã viết: "Sự phát triển lịch sử trong các thời kỳ khác nhau và ở những khu vực địa lý khác nhau là cực kỳ đa dạng. Nhiệm vụ của các nhà sử học là phải phát hiện ra tính đa dạng của sự phát triển lịch sử trong tính năng động của nó" (4). Đến hôm nay và mai sau, trong những điều kiện tương tự thì cũng không hẳn là lịch sử sẽ lặp lại giống hoặc gần giống như xưa. Đặt vấn đề như vậy, chúng tôi mong muốn "trường tư duy" của nhà sử học được mở rộng, tầm nhìn phóng khoáng hơn để có thể đề xuất nhiều giả thuyết, dự đoán nhiều khả năng, đưa ra nhiều giải pháp. Dẫu rằng không thể làm lại được lịch sử, không thể sửa lại những sự kiện đã xảy ra, nhưng người nghiên cứu vẫn nên và vẫn cần đặt ra chữ "nếu". Nếu xử lý khác đi, tình huống sẽ khác đi, kết qủa sẽ khác đi. Chữ "nếu" đó đặt ra với qúa khứ, nhưng chính là tìm lời giải đáp cho tương lai. Tương lai ấy có phần gắn liền với thái độ khách quan của nhà sử học hôm nay.

2. Giá trị của kinh nghiệm lịch sử là từ thực tiễn của qúa khứ, phát hiện ra những quy luật chung và riêng của các diễn biến, tìm ra nguồn gốc của thành bại để đoán định những khả năng và những giải pháp cho tương lai. Nhưng không thể chuyển dịch một cách máy móc và giản đơn mà phải tính đến sự khác biệt về thời gian và không gian của các sự kiện. Sự khác biệt về thời gian không chỉ là khoảng cách về năm tháng mà cái chính là độ chênh rất lớn về nội dung của mỗi thời kỳ. Viện sĩ triết học V.Stôpin viết: "Dự báo luôn luôn gắn liền với phân tích các khả năng xuất hiện trên mỗi giai đoạn lịch sử" (5). Nói một cách khác, dự báo khoa học phải coi trọng "*tính thời đại*" của các sự kiện đã qua, của ngày hôm nay và của những ngày sắp tới.

Chúng ta vẫn thường nhắc đến công cuộc duy tân Minh Trị ở Nhật hay cuộc cải cách Chulalongkorn ở Thái Lan nửa sau thế kỷ XIX. Rõ ràng đây là những kinh nghiệm qúy báu, có thể rút ra nhiều bài học bổ ích cho sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước ta trong qúa trình chuyển biến từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại. Nhưng đáng lưu ý là khi đó chủ nghĩa tư bản mới bắt đầu chuyển sang giai đoạn lũng đoạn với những công ty độc quyền và hệ thống thuộc địa rộng lớn. Đến nay, hơn một thế kỷ sau với bao biến chuyển về chính trị, tham gia "cuộc đua" kinh tế còn có một số nước mới giành độc lập và đang vươn lên với tốc độ đáng kinh ngạc; cho nên nếu áp dụng máy móc những kinh nghiệm xưa, tiến lên theo những bước đi tuần tự thì tuy có đem lại một số kết qủa, nhưng cuối cùng vẫn là nước đứng ở hàng cuối. Gần hơn nữa, chúng ta nghiên cứu NEP của Lênin trong những năm 20, học hỏi chính sách linh hoạt của giai đoạn đầu tiên bước vào thời kỳ qúa độ XHCN; có người nghĩ rằng công cuộc đổi mới trên đất nước ta ngày nay là trở về với chính sách kinh tế mới này. Thực ra, không thể đi tìm một mô hình có sẵn như vậy để thực hiện, mặc dầu chính sách kinh tế mới chứa đựng nhiều yếu tố đáng suy nghĩ cho chúng ta ngày nay.

Điều đó có nghĩa là sự vận dụng những bài học lịch sử phải chú ý đến độ chênh lệch về nội dung của thời đại - thời đại của các sự kiện đã diễn ra, và thời đại ta đang sống và những ngày sắp tới. Sự chuyển biến nội dung thời đại diễn ra trên các lĩnh vực một cách sâu sắc với gia tốc cực kỳ nhanh. Đặc biệt là sự phát triển vượt bậc

về khoa học kỹ thuật đã và đang làm thay đổi dữ dội các mặt của đời sống. Cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII cùng với những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong suốt thế kỷ XIX đã làm thay đổi đến tận cùng bộ mặt của thế giới với khả năng sản xuất to lớn và đồ sộ chưa từng có trước đó. Kèm theo nó là sự thay đổi lớn lao về nhận thức, về tư duy với những học thuyết mới mà chủ nghĩa Mác-Lênin là một trong những thành tựu vĩ đại của loài người, có ý nghĩa thực tiễn đối với sự phát triển của một thời kỳ lịch sử. Cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật nửa sau thế kỷ XX với sự ra đời của nhiều thế hệ computers và việc ứng dụng công nghệ sinh học đã mở ra con đường rộng lớn đi vào thế kỷ XXI với những triển vọng kỳ diệu về sản xuất và đời sống con người. Thực tiễn mới đặt ra nhiều câu hỏi, nhiều giả thuyết mới khác và có khi trái ngược hẳn với những gì ta đã quan niệm và đã thực hiện trong thời gian qua. Nếu như bước chuyển từ làn sóng văn minh nông nghiệp sang làn sóng văn minh công nghiệp đã làm nảy sinh những khu công nghiệp đồ sộ, những thành phố đông đúc thì đến bước chuyển sang làn sóng văn minh thông tin lại diễn ra một qúa trình ngược lại với sự phân tán các cơ sở sản xuất trên một địa bàn rộng lớn bao gồm toàn bộ nông thôn. Do đó qúa trình phát triển của các làng xã cũng sẽ khác đi với nội dung hoạt động mới và nhờ vậy cấu trúc cũng như nếp sống sẽ hoàn toàn đổi khác. Nếu như trước đây, công nghiệp càng phát triển thì số lượng công nhân càng tăng và lao động càng tập trung thì nền kinh tế "siêu công nghiệp" lại làm giảm đi số lượng công nhân với năng suất cao gấp bội. Nếu như học thuyết sinh học của Darwin cách đây gần một thế kỷ rưỡi nêu lên "sự đào thải tự nhiên" của các giống loài thì sự áp dụng rộng rãi công nghệ sinh học lại bắt đầu một qúa trình ngược lại là "sự đào thải không tự nhiên" với sự can thiệp của con người. Một vài thí dụ như vậy cho thấy sự biến đổi trong tương lai đòi hỏi phải có phương pháp nhận thức mới, phải suy nghĩ theo đà phát triển của cuộc sống trên cơ sở của những kinh nghiệm lịch sử. Những ý tưởng mới phát sinh không có nghĩa là chối bỏ qúa khứ, phủ nhận lịch sử mà là vận dụng kinh nghiệm của qúa khứ vào cấu trúc của một xã hội hiện đại. Cho nên trong dự báo phải tính đến một cách nghiêm túc những yếu tố "động" trong các mối quan hệ xã hội, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc và quan hệ quốc tế. Từ đó định ra hướng đi cho tương lai phù hợp với những điều kiện mới của xã hội, phù hợp với nội dung mới của thời đại. Không nhận thức đầy đủ về những bước tiến khổng lồ của thiên niên kỷ mới, do đó không đưa ra cách ứng xử thích hợp thì một lần nữa mắc phải những sai lầm mà các triều đại phong kiến châu Á đã bỏ lỡ cơ hội khi bước vào ngưỡng cửa thế kỷ XX.

3. Trong cuộc hành trình vào thập niên mới, điểm xuất phát của mỗi quốc gia rất khác nhau. Lấy mức thu nhập bình quân đầu người năm 1990 làm một tiêu chí để hình dung độ chênh lệch giữa các nước châu Á thì thấy rằng: Nhật Bản - một trong những nước công nghiệp hàng đầu - là 23570 đôla Mỹ, Singapo - một nước NIC - 11575, Thái Lan - nước được coi là kế cận "con rồng nhỏ" thứ năm - 1418, còn Việt Nam là 200 (6) với sự nỗ lực và niềm hy vọng sẽ bước vào năm 2000 bằng con số gấp đôi (7). Có nhiều lý do lịch sử giải thích hiện tượng trên, song dù sao chúng ta cũng đang đứng trước một thực tại không phấn khởi. Vậy thì những dự báo tương lai, dù có bắt kịp thời đại, cũng sẽ trở thành vô nghĩa nếu như không chú ý đến tình hình thực tế của đất nước. Điều đó đòi hỏi dự báo phải mang *tính thực tiễn*, đưa ra những luận cứ về tương lai của một đất nước cụ thể với thực trạng và năng lực cụ thể. Nói cách khác là từ những dự báo chung về thời đại phải tìm ra những dự báo thiết thực vừa phù hợp với hoàn cảnh của mình, vừa thích nghi với bước tiến của loài người. Muốn vậy, trước hết phải nhận thức rõ về mình, mình là ai và đang đứng ở vị trí nào

trong tiến trình đi lên của nhân loại. Chúng tôi đã trình bày vấn đề này trên tạp chí Thông tin lý luận (8).

Từ thực tiễn của đất nước, chúng ta không ảo tưởng về sự phát triển đột biến thành một "cường quốc kinh tế" như ai đó đã từng có niềm hoang tưởng Don Quichotte về "cường quốc quân sự". Chúng ta cũng không bi quan về số phận lận đận của một nước nghèo đang đứng ở "đường biên" giữa thế giới thứ Ba và thế giới thứ Tư, viết tắt là LDC (9). Bởi vì lịch sử thế giới trong một thế kỷ qua đã cho những bằng chứng về sự phát triển không đều giữa các nước, đã có một số nước trẻ vượt lên, bỏ lại phía sau các nước đàn anh. Và gần ta, nhiều nước vốn lạc hậu ở miền Đông và Đông Nam Á đã có độ tăng trưởng kinh tế vượt bậc trong vòng vài thập niên gần đây. Song những bước đi được gọi là thần kỳ đó không phải là thần thoại mà dựa trên những tiền đề, điều kiện nhất định. Trong đó, kinh nghiệm lịch sử và truyền thống dân tộc nên được coi như một tiền đề, một tiềm năng quan trọng bên cạnh các nguồn tài nguyên thiên nhiên và sức lao động trong nước.

Trong những năm gần đây, nhiều nhà sử học đã quan tâm đến lịch sử phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa của đất nước qua các thời đại. Những kết luận rút ra từ hướng nghiên cứu này phản ánh một thực tế trong qúa khứ và qua đó đem lại nhiều kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Không rập theo khuôn mẫu của người xưa, song ắt phải có những nhân tố hợp lý trong các chính sách về ruộng đất và thuế khóa, về thủ công nghiệp và thương nghiệp, về sự hình thành các đô thị và sự phân chia ranh giới tỉnh thành, về cơ cấu hành chính và phương cách tuyển chọn nhân tài, về mối quan hệ với các nước láng giềng cùng nhiều vấn đề khác. Loại trừ những yếu tố tiêu cực do tầm nhìn hạn hẹp của những vương triều, do quyền lợi ích kỷ của giai cấp cầm quyền cũng như những hạn chế do hoàn cảnh, có thể tìm ra lý do tồn tại của các chính sách, và từ đó vận dụng có chọn lọc vào hoàn cảnh mới, góp phần vào việc dự báo đường hướng phát triển sau này.

Khi bàn đến nguồn gốc sự phát triển của các quốc gia, yếu tố con người rất được coi trọng, bao gồm con người lãnh đạo và con người thực thi. Con người thực thi là quần chúng lao động sáng tạo ra sản phẩm, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Song yếu tố có ý nghĩa quyết định lại là ở con người lãnh đạo, nguồn khởi phát của đường lối chiến lược, của biện pháp thực hiện và năng lực điều hành. Nhìn lại những bước thăng trầm của lịch sử nước nhà, cần làm sáng rõ trách nhiệm của các triều đại, tách biệt sòng phẳng đâu là những hạn chế khách quan (nói cho cùng vẫn là hậu qủa thuộc về trách nhiệm chủ quan của nhiều đời vua), đâu là do tầm nhìn hạn hẹp và năng lực thấp kém của các vua chúa? Sự so sánh lịch sử châu Á nửa sau thế kỷ XIX giữa Thiên hoàng Minh trị Nhật Bản, nhà vua Chulalongkorn Thái Lan với triều Nguyễn ở Việt Nam cho thấy rõ điều đó. Còn nói về nhân dân lao động, ống kính sử học cũng nên soi rọi vào cả hai mặt tốt và xấu của cộng đồng cư dân trong suốt chiều dài lịch sử. Những mặt tốt được ngợi ca làm nên bản sắc và truyền thống dân tộc vẫn tiếp tục phát huy trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Song những mặt xấu tồn tại dai dẳng theo thời gian cũng cần được mổ xẻ rạch ròi để khắc phục mà thích nghi một cách tự giác vào xã hội công nghiệp và siêu công nghiệp có gia tốc cao, năng suất lớn và nếp sống văn minh. Nhiều nhà phân tích ca ngợi giới quản lý Nhật Bản và nhiều nước NIC phương Đông đã khai thác yếu tố Khổng giáo trong người lao động, tạo nên đội ngũ có ý thức về kỷ luật, về tôn ti trật tự, về lòng trung thành với chủ và coi đó như một nhân tố làm cho kinh tế phát triển (10). Cũng là một nước nằm trong "thế giới Hán hóa", chịu ảnh hưởng sâu sắc của triết lý Nho giáo, chúng ta có thừa nhận điều này không và nếu có thì phát huy như thế nào

vào công cuộc xây dựng đất nước ? Từ góc độ sử học, có lẽ nào không đưa ra một câu trả lời đáng tin cậy, nhất là đối với mục tiêu của chúng ta là xây dựng CNXH với những con người XHCN?

Hướng về tương lai đầy triển vọng, chúng ta tìm tòi, học hỏi kinh nghiệm của các nước NIC và ASEAN. Từ việc nghiên cứu lịch sử các nước trong khu vực, có thể rút ra ở đây nhiều điều bổ ích, bởi vì giữa ta và các nước này có sự gần gũi về địa lý, về lịch sử, về hoàn cảnh xuất phát trên con đường công nghiệp hóa và một phần nào về tâm lý xã hội. Có thể tìm thấy ở đây niềm hy vọng về tốc độ phát triển nhanh với những bước đi hợp lý trong vòng vài thập niên. Cũng có thể tiến đến thiết lập ở đây những mối quan hệ kinh tế, chính trị và xã hội thuận lợi có tác dụng kích thích sản xuất và lưu thông trong nước. Song mặt khác, không nên quên rằng có độ chênh rất lớn trong thực tiễn giữa nước ta với các nước đó. Có một thực tế lịch sử là không ít quốc gia đã khởi động công cuộc công nghiệp hóa của mình bằng nguồn đầu tư ồ ạt ban đầu của Mỹ. Qúa trình đó lại được nuôi dưỡng bằng những nguồn lợi kiếm được nhờ ở cuộc chiến tranh của Mỹ xâm lược Việt Nam. Và "cái nút" của bài toán khó là ở chỗ làm thế nào vận dụng kinh nghiệm thành công của nền kinh tế TBCN vào mục tiêu xây dựng CNXH. Rõ ràng là không một ngành khoa học riêng biệt nào có thể giải đáp được câu hỏi này mà chỉ có sự phối hợp giữa các nhà nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực, xem xét vấn đề trên nhiều khía cạnh mới có khả năng đưa ra những dự báo có căn cứ. Đương nhiên, sử học làm nhiệm vụ của mình trong việc đề xuất dự báo trên cơ sở kinh nghiệm lịch sử trong nước và ngoài nước, kết hợp chặt chẽ tính khách quan, tính thời đại và tính thực tiễn.

Một trong những dự báo lớn của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới là thế kỷ XXI sẽ trở thành "thế kỷ Thái Bình Dương", là "thời đại phát triển của Vòng cung Thái Bình Dương"(16). Vậy Việt Nam - một quốc gia miền Đông và Đông nam châu Á, một đầu cầu bên bờ Thái Bình Dương sẽ hòa mình vào trào lưu chung như thế nào, sẽ bước vào cuộc hành trình nhân loại với tốc độ nào và sẽ đứng vững trên hành tinh với tư thế nào? Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định con đường XHCN và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2000. Song từ góc độ của nhiều ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật, xã hội và nhân văn, các nhà nghiên cứu đưa ra những dự báo về những bước đi, những biện pháp và những hệ qủa trong tương lai. Sử học sẽ góp phần mình vào những dự báo quan trọng đó.

Tháng 7-1991

CHÚ THÍCH:

(1) Vũ Dương Ninh: "*Tiến tới tính khách quan của lịch sử*" Tạp chí Lịch sử Đảng số 4-1990.

(2) J.Nehru "*Phát hiện Ấn Độ*" Tập I; Tr 47

Trong đoạn này, tôi dùng chữ "kế thừa" thay chữ "kế vị" trong bản dịch. VDN.

(3) J.Woronoff: "*Những nền kinh tế thần kỳ ở châu Á*" Tập I; Nxb KHXH, H. 1990.

(4) Xem "*Sử học - Những xu hướng mới hiện nay*" Viện Thông tin KHXH; H 1990; Tr 40.

(5) Xem sách trên. Tr 41

(6) Xem "*Asiaweek* ". Số 28-6-1991; Tr 8

(7) Xem: "ĐCSVN: *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2000*".

(8) Vũ Dương Ninh: "*Vấn đề nghiên cứu Việt Nam trong sự phát triển của thế giới*"

Tạp chí Thông tin lý luận; số 4-1991.

(9) LDC: The Least Developed Countries - Những nước chậm phát triển nhất.

(10) Xem: - L.Vandermesch "*Le nouveau monde sinisé*". Bài lược thuật của Phan Ngọc.

Tạp chí "Nghiên cứu Đông Nam Á" Số 1-1990

- Harry T.Oshima: "*Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á* gió mùa" Tập III; Viện Châu Á-Thái Bình Dương UBKHXH; H 1989; Tr 200-201

(11) Xem: H.T.Oqhima: Sách trên, Tr 148

J.Naishitt-p. Aburdene: "*Các xu hướng vĩ mô năm 2000*" TTKHGD số 22-1990.

SỬ HỌC - MỘT KHOA HỌC, MỘT THỰC TRẠNG

PHẠM XUÂN HẰNG

Khái niệm cơ bản nhất của sử học là *lịch sử*. Khái niệm này được hiểu trên hai phương diện bản thể luận và nhận thức luận.

Trên phương diện bản thể luận, *lịch sử* là qúa trình phát triển của tự nhiên và xã hội. Lịch sử xã hội con người là qúa trình hoạt động của con người nhằm đạt tới mục đích nhất định. Những sự kiện lịch sử với những hình thức tồn tại cụ thể là đối tượng nhận thức của người nghiên cứu, tồn tại độc lập và khách quan ngoài ý thức của người nghiên cứu.

Trên phương diện nhận thức luận, *lịch sử* là sự hiểu biết, là tri thức của con người về những gì đã diễn ra trong qúa khứ. Không phải mọi tri thức về qúa khứ đều là tri thức khoa học. Tri thức lịch sử thực sự trở thành tri thức khoa học khi hoạt động nhận thức qúa khứ là hoạt động khoa học. Tổng thể tri thức khoa học này là sự phản ánh tiến trình phát triển của xã hội trong qúa khứ, trong sự phát triển tư duy khoa học của con người.

Nhiệm vụ của sử học là xem xét sự kiện, hiện tượng lịch sử trong toàn bộ qúa trình của nó với tính cụ thể trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định để rút ra được bản chất của qúa trình, nguyên nhân, động lực, tính quy luật và cái đặc biệt quan trọng là qúa trình ấy còn ích lợi gì đối với hiện tại và định hướng cho tương lai. Thực hiện nhiệm vụ đó, sử học sẽ chiếm lĩnh được thực tại "vật tự nó" và biến thành "cái cho ta" (1).Như vậy sử học đòi hỏi tự bản thân nó phải tìm kiếm, hình thành những con đường tiệm cận chân lý (sự thật lịch sử). Mọi sự che đậy sự thật lịch sử chỉ làm cho khoa học lịch sử nghèo đi và tước đi của nó khả năng tích cực, chủ động tham gia cải tạo thực tại xã hội. Giới sử học phải chiến đấu với lớp bụi của thời gian và còn phải đấu tranh với chính mình mới trả lại được tiếng nói đích thực của lịch sử cho lịch sử.

Phép biện chứng và quan điểm duy vật là đỉnh cao của qúa trình phát triển tri thức loài người, trong đó có tri thức nhận biết qúa khứ lịch sử. Giá trị khoa học của sử học biện chứng - duy vật thể hiện ở chỗ xuất phát điểm để xem xét một sự kiện lịch sử là bản thân sự kiện đó trong một điều kiện lịch sử cụ thể. Do đó những tiền đề, những kết luận lịch sử xuất phát và hình thành từ ý đồ chủ quan, định sẵn đều làm cho các thông tin hồi cố lịch sử mất đi độ tin cậy và tính trung thực. Tiếp cận một thực trạng sử học là tiếp cận một hình ảnh của lịch sử do con người tái hiện.

*

Lịch sử sử học là một khái niệm thuộc khoa học lịch sử. Khái niệm này được dùng trong hai trường hợp:

1. Lịch sử sử học là lịch sử viết sử hay tổng thể các công trình nghiên cứu lịch sử về một thời đại, một đề tài.

2. Lịch sử sử học là một bộ môn của khoa học lịch sử có đối tượng nghiên cứu là qúa trình tích lũy tri thức lịch sử, các khuynh hướng, phương pháp luận trong nghiên cứu, trong trình bày, trong giải thích các hiện tượng lịch sử.

Sử học Việt Nam mỗi thời đại đều có qúa trình với những đặc thù riêng của nó, tức có lịch sử của nó. Giới sử học Việt Nam hiện đại cũng

đã chú ý quan tâm nhìn lại chặng đường đã qua của nền sử học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám qua một số vấn đề như tổng kết qúa trình phát triển của khoa học lịch sử; tiến trình nghiên cứu vấn đề hình thái xã hội trong lịch sử; vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân; truyền thống chống ngoại xâm; phong trào công nhân; lịch sử văn hóa...(2). Tuy vậy khái niệm "Lịch sử sử học" ít được xuất hiện, dường như nó chưa trở thành đối tượng nghiên cứu sâu rộng của giới sử học. Nhận thức qúa khứ lịch sử là hoạt động của giới có chuyên môn và là một dạng trong tổng thể hoạt động của xã hội. Nghiên cứu lịch sử qúa trình này (qúa trình của sử học) không chỉ là xem xét tính đa dạng của hoạt động sử học mà chủ yếu là xem xét đến cái cụ thể của bản thân sử học từ tính khách quan, trung thực đến khám phá qui luật. Thông qua việc khái quát thành tựu sử học, có thể nhận thức rõ con đường xuyên suốt chiều dài lịch sử của mỗi dân tộc. Con đường hướng tới tương lai của mỗi dân tộc đều bắt nguồn từ qúa khứ là sự thống nhất giữa truyền thống và hiện tại. Khoa học lịch sử mácxit ở nước ta đã có một qúa trình gần nửa thế kỷ. Qúa trình hoạt động lịch sử ấy cần được nghiên cứu. Có lẽ, khoa Lịch sử trường ĐHTH Hà Nội hiện là nơi duy nhất sớm đưa môn lịch sử sử học vào chương trình giảng dạy cơ sở. Đây là một mảng chuyên sâu đòi hỏi sự quan tâm của nhiều chuyên gia trong giới sử học.

Có thể nói sử học Việt Nam phát triển mạnh bắt đầu từ cuối những năm 50, đầu những năm 60; nhưng đất nước vào thời kỳ ấy còn bị chia cắt, miền Nam phải trực tiếp tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, miền Bắc vừa cải tạo xã hội theo hướng XHCN, vừa chi viện cho miền Nam. Rồi từ 1964 đến 1972 miền Bắc còn chia lửa với miền Nam bằng chống chiến tranh phá hoại. Thêm vào đó, miền Bắc có sứ mệnh phải vượt lên chính mình để trở thành cơ sở hậu thuẫn cho cả nước sau khi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc kết thúc thắng lợi. Tình hình ấy đòi hỏi sử học phải tham gia thực hiện những nhiệm vụ chiến lược của đất nước. Chúng ta thấy nhiều công trình lịch sử, nhiều bài nghiên cứu đều có đối tượng nghiên cứu là chiến tranh chống ngoại xâm hoặc dưới dạng tổng thể, (3) hoặc dưới dạng từng sự kiện riêng rẽ, từng nhân vật lịch sử cụ thể gắn liền với các cuộc đấu tranh ấy (4). Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ năm 1967 dành 80%, năm 1968 dành 100% bài mục về đấu tranh giữ nước cho việc nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mỹ (5). Nói như thế không phải là trong sử học Việt Nam hiện đại vắng những công trình đề cập đến các vấn đề khác. Song, trọng tâm chú ý của sử học Việt Nam hiện đại là chiến tranh, là đấu tranh giai cấp. Mọi chủ đề khác cũng nhằm phục vụ cho trọng tâm ấy. Với "chiếc bút Trường Sơn", các nhà sử học cũng lên đường đánh giặc. Không ai có thể phủ nhận sự đóng góp to lớn của các nhà sử học mácxit Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc, cũng như trong sự nghiệp khởi đầu xây dựng một nền sử học mới. Song dường như khoa học lịch sử Việt Nam hiện đại dồn hết lực lượng tham gia để cho "lực lượng tinh thần thấm sâu vào quần chúng nhân dân" trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nên những vấn đề kinh tế, văn hóa và con người Việt Nam với những đặc điểm dân chủ, dân trí cụ thể trong lịch sử vẫn chưa trở thành đối tượng nghiên cứu rộng rãi. Ngay cả sau khi giành được độc lập trên phạm vi cả nước, những bài nghiên cứu về lịch sử chiến tranh, lịch sử chính trị vẫn chiếm ưu thế trên tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ. Chỉ tính từ 1975 đến 1990, trên tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ có khoảng trên 300 bài viết về lịch sử chính trị, lịch sử chiến tranh, trong khi đó chỉ có khoảng 110 bài viết về lịch sử kinh tế mà chủ yếu là về kinh tế nông nghiệp.

Khi đất nước bước sang thời kỳ mới, thời kỳ nhân tố con người là trung tâm chiến lược của mọi chiến lược, thì việc dừng lại ở các đối tượng nghiên cứu đã đề cập với khả năng chỉ được sáng tạo trong khuôn khổ những kết luận có sẵn, (6) sử học sẽ hoàn toàn không đủ khả năng chủ động đáp ứng nhu cầu của thời kỳ đổi mới toàn diện.

Thông thường các bước cơ bản trong một chu trình nghiên cứu một sự kiện lịch sử là: Xử lý sử liệu để khôi phục sự kiện. Giải thích và đánh giá sự kiện. Nhưng thực tế trong sử học Việt Nam có không ít những vấn đề lại làm ngược lại: sự kiện đã được kết luận, đánh giá, công việc còn lại là tìm kiếm những sử liệu, đôi khi chỉ có những sử liệu gián tiếp, để chứng minh, minh họa điều đã kết luận; tiếp theo là bình luận, nêu bài học của sự kiện đó.

Xét về mặt phương pháp luận, một khi đối tượng nghiên cứu đã được kết luận (nhất là khi không được kết luận khác) thì mọi sự triển khai nghiên cứu khác của sử học chỉ mang tính chất minh họa và tuyên truyền. Một khoa học lịch sử với sắc thái đậm nét minh họa, tuyên truyền thì nó không đầy đủ với tư cách là một khoa học. Đó là tư cách tìm tòi, khám phá để nhận thức cái chưa biết và một đặc điểm cực kỳ quan trọng là khoa học phải đi trước một bước để tham gia dự báo phát triển, để đi tới cái chưa từng tồn tại, nhưng sẽ hình thành. Sẽ là vô nghĩa và phi khoa học một khi khoa học đi "tìm tòi", "khám phá" cái đã biết, đã kết luận. Nhìn lại lịch sử sử học nước nhà trong mấy thập kỷ qua, có nhà sử học đã nêu ra câu hỏi: "Sử bút chúng ta đã thật nghiêm chưa, đã viết đúng sự thật lịch sử hay chưa?" (7). Trả lời câu hỏi đó đồng nghĩa với việc góp phần làm cho sử học Việt Nam nhìn lại chính mình để đổi mới và để trở lại chính mình - một khoa học.

Có ý kiến cho rằng "trong phương pháp tư tưởng, từ bao lâu nay ta vẫn chưa thật sòng phẳng với lịch sử. Ta quan niệm việc tìm hiểu lịch sử là có cả mặt lợi và mặt hại. Và một thái độ nhận thức lịch sử được coi là chính thống là phải ra sức khắc phục mặt có hại bằng biện pháp giảm đẳng, hoặc lờ đi không nói tới, đồng thời phải ra sức khai thác mặt có lợi của lịch sử, dùng nó để cổ vũ cho phong trào cách mạng đang diễn ra trước mắt và sẽ diễn ra trong tương lai" (8). Xét cho cùng biện pháp giảm đẳng này lợi ít, hại nhiều. Con người trong hiện tại và cả trong tương lai chỉ được thu nhận và tích lũy những thông tin lịch sử sai lệch. Hiểu sai qúa khứ là hiểu sai về một trong những tiền đề quan trọng của mọi hoạt động trong hiện tại.

Trong mấy thập kỷ gần đây, trong sử học ta có một số vấn đề hoặc chưa được phản ánh một cách thấu đáo và có sức thuyết phục, hoặc bị né tránh. Chẳng hạn như vấn đề trong cơ cấu giai tầng xã hội Việt Nam đầu thế kỷ thì quan hệ giữa giai cấp công nhân (vừa mới được hình thành) với tầng lớp trí thức, học sinh yêu nước như thế nào? Mối quan hệ ấy đã chi phối như thế nào đến con đường phát triển của xã hội Việt Nam? Đó là những vấn đề dường như còn trống vắng trong sử học.

Sử học Việt Nam đã đề cập đến qúa trình hình thành giai cấp công nhân, đặc biệt có nhiều ý kiến khác nhau về mốc thời gian "giai cấp tự mình" và "giai cấp cho mình" (9). Tuy vậy, qúa trình chuyển hóa về chất với những nhân tố cụ thể từ "tự mình" sang "cho mình" chưa được lý giải đầy đủ. Thực trạng của giai cấp công nhân Việt Nam như *Luận cương chính trị* năm 1930 chỉ rõ: "Vô sản giai cấp ở Đông dương phần nhiều do dân cày hoặc là thủ công nghiệp thất nghiệp mà hóa ra, còn đương mới mẻ, chưa thoát khỏi những tư tưởng hẹp hòi, những hủ tục phong kiến và ít biết chữ, ... sự giác ngộ giai cấp có bị trở ngại" (10). Cái chất ấy không chỉ biểu hiện ở giai đoạn "tự mình", mà vẫn "hóa ra" ở cả giai đoạn "cho mình". Lực, chất này tự nó

đã đủ để CN vươn lên giành quyền lãnh đạo trong thời gian ngắn hay chưa? Ai đã thức tỉnh giai cấp công nhân Việt Nam ý thức được sứ mệnh của mình trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể ấy ở Việt Nam? Phải chăng đó không phải là tầng lớp trí thức, học sinh yêu nước - lớp người là chủ thể tiếp thu, bảo tồn và sáng tạo những sản phẩm văn hóa và tri thức tiên tiến của loài người. Chỉ có tầng lớp trí thức, học sinh yêu nước mới đủ tri thức để tìm tòi, tiếp thu và đem luồng gió tư tưởng mới - chủ nghĩa Mác - Lênin đến cho giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Đại biểu chân chính của tầng lớp trí thức ấy là Nguyễn Ái Quốc. Đúng là Nguyễn Ái Quốc đã làm nhiều nghề, nhưng những nghề đó chỉ là phương tiện sống để phục vụ cho một sự nghiệp duy nhất là tổ chức cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, dân chủ, nhân dân - tiền đề của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hơn 200 thanh niên - học sinh yêu nước do Nguyễn Ái Quốc đào tạo đã lăn lộn trong phong trào "Vô sản hóa" thời kỳ 1928 - 1929 để thức tỉnh và vận động quần chúng công nhân. Thức tỉnh người khác là biểu hiện cụ thể của tự thức tỉnh ở trình độ cao. Tất cả những điều đó nói lên vị trí đặc biệt, vai trò nòng cốt của trí thức, học sinh yêu nước trong qúa trình chuyển hóa về chất của giai cấp công nhân với đỉnh cao là thành lập chính đảng của mình.

Nghiên cứu thành phần trí thức, học sinh trong các tổ chức cộng sản trước khi thành lập Đảng, trong bộ máy lãnh đạo của Đảng trong từng thời kỳ cách mạng, có nói lên được vị trí đích thực của tầng lớp trí thức yêu nước hay không, hay chỉ là nói lên những người khi đã nhận thức được vai trò, sứ mệnh của giai cấp công nhân thì họ tất yếu phải trở thành công nhân?

Lịch sử đất nước ta đã trải qua nhiều cuộc cải cách, canh tân. Hiện nay, đất nước ta lại đang bước vào công cuộc đổi mới toàn diện, mà nhiệm vụ của sử học "phải trở thành công cụ sắc bén trong việc đổi mới nhận thức, đổi mới tư duy, xây dựng ý thức xã hội và nhân cách xã hội chủ nghĩa" (12). Thực hiện nhiệm vụ nặng nề đó, sử học Việt Nam phải thể hiện bản lĩnh của một khoa học, mà trước hết là khả năng phản ánh khách quan. Đương nhiên, việc khôi phục lại sự thật lịch sử lại phụ thuộc vào tư duy sử học của người nghiên cứu vốn hình thành từ hai nguồn tri thức: tri thức từ sử liệu và tri thức ngoài sử liệu. Đây cũng là vấn đề thuộc phạm vi lý luận sử học hiện chưa được quan tâm nhiều.

Xem xét lịch sử sử học nước nhà trên các khía cạnh khác nhau của lý luận sử học cũng là một cách góp phần làm cho sử học luôn giữ mình là một khoa học.

5-1991

CHÚ THÍCH:

1 Xem: Nguyễn Huệ Chi. Đổi mới nhận thức lịch sử trong nghiên cứu khoa học xã hội nói chung, nghiên cứu văn học nói riêng. - Tạp chí Văn học, số 6-1990, tr.2.

2. Xem: Sử học Việt Nam trên đường phát triển. - Nxb Khoa học xã hội, H. 1981.

3. Trần Huy Liệu. Lịch sử tám mươi năm chống Pháp. H. 1956, 1961.

4. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự... Hoàng Hoa Thám và phong trào Yên Thế. - H. 1958.

5. Cao Văn Lượng, Nguyễn Danh Phiệt., Điểm lại kết qủa nghiên cứu về truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc ta/ Sử học Việt Nam trên đường phát triển. H., 1981, tr. 158.

6. Mấy vấn đề phương pháp luận sử học. H. 1970, tr.147.

7. Hà Văn Tấn. Lịch sử, sự thật và sử học. - Tổ quốc, 1-1988.

8. Nguyễn Huệ Chi. Bài đã dẫn, tr.1.

9. Xem: Văn Tạo. Nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam/ Sử học Việt Nam trên đường phát triển. - H. 1981, tr. 193-230.

10. Văn kiện Đảng 1929 - 1935. - Nxb Sự thật, H. 1964, tr.52-53.

11. Tạp chí Cộng sản, số 1-1987, tr.52.

ĐỔI MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP BÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN KHẢ NĂNG DỰ BÁO CỦA DÂN TỘC HỌC

LÊ SỸ GIÁO

Công cuộc đổi mới mà Đảng và nhân dân ta đang tiến hành là sự nghiệp cách mạng rộng lớn đụng chạm đến tất cả các lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học...

Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi các nhà dân tộc học trong khuôn khổ của ngành mình phải chỉ ra cho được xu hướng phát triển của các hiện tượng, các yếu tố đã và đang nẩy sinh. Nói cách khác, yêu cầu đổi mới đòi hỏi ở dân tộc học khả năng dự báo chuẩn xác và kịp thời để góp phần làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách có liên quan, trước hết là đến các vấn đề dân tộc.

Những vấn đề cấp bách đang đặt ra ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số của nước ta là trên rất nhiều lĩnh vực: đời sống vật chất khó khăn, cuộc sống tinh thần nghèo nàn, trình độ học vấn hết sức thấp, nhân dân mất lòng tin, v.v... Muốn khắc phục tình trạng này, phải bắt đầu từ yêu cầu cải thiện đời sống vật chất cho nhân dân, mà cụ thể ở đây là cho nông dân. Nhưng cải thiện đời sống như thế nào và bằng cách nào? Câu trả lời đúng nhất, theo chúng tôi là phải từ phía những người nông dân. Và bằng hành động thực tế, họ đã cho thấy phải lấy các hộ gia đình làm đơn vị đầu tư để phát triển nông nghiệp, nâng cao mức sống bằng chính thế mạnh nông nghiệp của mỗi vùng.

1. Hộ gia đình phải trở thành tế bào kinh tế - xã hội quan trọng nhất.

Trong các làng bản truyền thống của các cư dân vùng núi ở nước ta, hình thái gia đình hạt nhân (một vợ một chồng và những đứa con) đã được xác lập từ khá lâu, rõ hơn là ở các tỉnh phía Bắc. Bên cạnh hình thái gia đình nhỏ này là tổ chức các gia đình lớn tồn tại ở một số vùng của Tây Bắc, của miền núi Thanh Hóa, Nghệ An và điển hình là ở các vùng của Tây Nguyên. Các hình thái gia đình này đã trở thành các tế bào kinh tế - xã hội trong nhiều giai đoạn phát triển của lịch sử đất nước. Nhưng nhìn chung thì gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân là thích hợp hơn cả đối với các xã hội nông nghiệp truyền thống, những xã hội mà theo nhiều nhà nghiên cứu là khá "ngưng đọng". Những gia đình hạt nhân như vậy vẫn đang tiếp tục được hình thành trên cơ sở tan rã của các đại gia đình mà tiêu biểu nhất là ở Tây Nguyên. Như vậy sự tồn tại của các gia đình hạt nhân là kết qủa của sự phát triển khách quan của lịch sử.

Nhưng có một thực tế là trong mấy chục năm vừa qua, nhất là ở giai đoạn hợp tác hóa nông nghiệp, chúng ta hầu như quên mất chức năng nó là đơn vị kinh tế - xã hội cơ bản của hộ gia đình mà lại đề cao mô hình hợp tác xã vốn là một tổ chức các con số cộng của "bế" các gia đình hạt nhân.

Điều cần hết sức lưu ý là ở miền núi của các tỉnh phía Bắc do địa hình núi non, sông suối chia cắt mà nhà cửa của các làng bản được xây

cất, bố trí thường rất gần nhau, không có đất để làm vườn như kiểu trung du và đồng bằng. Nhưng điều hết sức mâu thuẫn là rừng tự nhiên hiện đã suy giảm rất nhiều mà nhu cầu rau cỏ và nhiều khoản chi phí khác cho sinh hoạt lại không hề giảm. Để giải quyết mâu thuẫn này, một loạt vườn rừng đã xuất hiện. Có thể coi vườn rừng gần như là một loại nương được thâm canh theo kiểu thâm canh vườn, do vậy cũng có thể gọi là vườn nương.

Loại vườn này hiện các hộ đang canh tác có diện tích trung bình từ 1-5 ha. Không ít trường hợp nhận thầu và canh tác từ hàng chục đến hàng trăm ha. Với diện tích lớn như vậy người ta thiên về chăm sóc theo kiểu trồng rừng hơn là theo kiểu canh tác vườn.

Thế mạnh thứ hai sau vườn rừng là chăn nuôi gia súc lớn - chăn nuôi trâu, bò. Trâu, bò đã được nuôi ở nước ta từ hàng nghìn năm nay và đồng bào các dân tộc ở miền núi rất giàu kinh nghiệm nuôi trâu bò theo kiểu chăn thả. Chỉ trừ một số huyện vùng cao của Hà Giang, Lào Cai, nơi núi đá chiếm tỉ lệ diện tích rất lớn, người nông dân (người Hmông chẳng hạn) mới phải "nuôi bò trên vai" (cắt cỏ chăn bò).

Từ các thế mạnh đó chúng ta có thể đề nghị một công thức (hay mô hình) cho sự phát triển kinh tế hộ gia đình ở các vùng miền núi Việt Nam như sau:

$$KT_h = V_r + C$$

(KT_h = Kinh tế hộ nông dân, V_r = vườn rừng, C = chăn nuôi (gia súc lớn).

2. Nạn mù chữ - căn bệnh xã hội trầm trọng cần được hạn chế và thanh toán.

Tại sao cho đến nay nạn mù chữ vẫn còn trầm trọng ở nhiều vùng của đất nước? Có thể nói là có hàng loạt nguyên nhân. Đó là sự nghèo nàn, sự thiếu thốn của đời sống vật chất và đời sống tinh thần; sự kém phát triển của giao thông, lưu thông; sự khép kín của nền kinh tế tự cấp, tự túc; sự tác động hết sức yếu ớt (hoặc chưa hề có sự tác động) của kinh tế hàng hóa.... Ở đây chúng tôi thấy cần lưu ý nhấn mạnh đến một hiện tượng hay là một nguyên nhân rất cơ bản của nạn mù chữ là do mù tiếng Việt, tức là mù ngôn ngữ chung, mù nghĩa. Mù ngôn ngữ chung, mù nghĩa còn tệ hại hơn rất nhiều so với mù chữ. Ngoài ra do không thể giao tiếp bằng ngôn ngữ chung, người ta không thể nghe và nhận thông tin từ ngôn ngữ chung được phát đi trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Đó là một mối lo cần được thường xuyên báo động.

Khi đề xuất các chủ trương, chính sách đối với các vùng dân tộc, đặc biệt là chính sách giáo dục, có hai đặc điểm rất cơ bản mà chúng ta nhất định phải tính đến. Thứ nhất: sự cư trú xen kẽ của các nhóm cư dân khác nhau trên một địa bàn hành chính. Thứ hai: các ngôn ngữ mà các tộc người sử dụng là không đồng nhất. Ở Đông Nam Á có bốn ngữ hệ là Hán - Tạng, Nam Á, Nam đảo và Thái thì ở Việt Nam cũng có đủ cả bốn ngữ hệ đó.

Đặc điểm cư trú xen kẽ ở Việt Nam không phải là theo các mảng, các vùng mà theo kiểu phân bố "lấm tấm" đến tận các địa bàn huyện, xã và thậm chí đến các làng bản. Trên lãnh thổ Việt Nam chưa bao giờ tồn tại hình thái các nước Cộng hòa theo kiểu Liên Xô, dù một thời có mặt các khu tự trị thì cũng chỉ là một thứ "ngoại nhập" mà thôi. Thực tế đó khiến cho chúng ta có được sự may mắn là không có các cuộc "chiến tranh ngôn ngữ", không có các cuộc cãi vã xem ngôn ngữ nào là công cụ giao tiếp chung cho toàn bộ cư dân. Tiếng Việt được thừa nhận ở tất cả các vùng cho dù hiện tượng mù tiếng Việt còn rất phổ biến. Nguyên nhân của tình trạng này cũng là một vấn đề cần được làm sáng tỏ.

Xét dưới góc độ phát triển kinh tế, trong phạm vi cả nước, mấy chục năm vừa qua nền kinh tế vẫn mang nặng tính chất tự cấp, tự túc. Kinh tế hàng hóa dù ở dạng phôi thai hầu như cũng chưa được biết đến ở phần lớn các vùng

miền núi. Nếu kinh tế hàng hóa phát triển, nghĩa là trao đổi phát triển sẽ buộc tất cả, nếu không cũng là đại bộ phận nhân dân phải học, phải biết ngôn ngữ chung để phục vụ ngay cho yêu cầu trao đổi và buôn bán của họ. Như vậy trao đổi phát triển là một kích thích tố của sự phát triển giao lưu và tiếp xúc ngôn ngữ. Ở đây rõ ràng là có mối gắn kết rất tự nhiên giữa kinh tế và văn hóa.

Trong điều kiện của chúng ta với nền sản xuất tiểu nông là phổ biến, khi mà con người có thể cả đời không ra khỏi làng mình, không nghe đài, càng không đọc (và không biết đọc) báo chí thì yêu cầu biết chữ hầu như là không cần thiết chứ đừng nói đó là yêu cầu cấp bách. Những người dân đã từng luận giải một cách đơn giản rằng "học cũng ăn cơm, không học cũng ăn cơm". Ở đây có khía cạnh thực tế của nó là học cũng chẳng để làm gì, biết chữ cũng không dùng vào việc gì. Tình hình này cho thấy mặt bằng dân trí là rất thấp và nó cũng tương ứng với mặt bằng kinh tế tự túc, tự cấp khép kín. Vì vậy hạn chế và đi đến xóa bỏ nạn mù chữ, mù ngôn ngữ chung được coi là chiếc chìa khóa để mở cánh cửa dân trí, không thể chờ có sự phát triển song song của yếu tố kinh tế. Cách tốt nhất để mở mang dân trí, nâng cao trình độ học vấn vẫn là việc động viên các thế hệ trẻ đến trường.

Nhưng thực trạng các trường học ở miền núi là như thế nào? Phần lớn trường lớp nằm trong tình hình chung "trường không ra trường, lớp không ra lớp" cả về phương diện vật chất, cả dưới góc độ kỷ cương học đường. Nói theo cách phổ biến hiện nay thì đó là tình trạng xuống cấp của ngành giáo dục ở khắp mọi nơi.

Các em học sinh phần đông phải sống trong cảnh nghèo túng mà việc học cũng không mang lại điều gì thiết thực. Đó là đối với những em sống trong các làng bản định cư. Một bộ phận đáng kể các em phải sống theo chế độ du canh, du cư, nay đây, mai đó càng không thể có điều kiện theo học ở một trường lớp cố định nào. Đã thế sự cản trở về ngôn ngữ cũng rất lớn. Chúng ta vẫn nói các dân tộc là con một nước, anh em một nhà, nhưng tình trạng "ngôn ngữ bất đồng" lại là một thực tế gây rất nhiều khó khăn cho yêu cầu mở mang dân trí. Ở nhiều bản làng của các vùng Đồng Văn, Mèo Vạc, Xín Mần, Hoàng Su Phì của tỉnh Hà Giang, tỉ lệ người mù tiếng và mù ngôn ngữ chung là gần 100%; còn nói chung ở các vùng cao của nước ta tỉ lệ này là trên 90%.

Cần phải chấm dứt tình trạng biến miền núi thành cái túi đựng những giáo viên bị kỷ luật, những học sinh tốt nghiệp vào loại yếu kém. Nếu cứ kéo dài tình trạng này như lâu nay thì không thể mong nâng cao được chất lượng học tập của học sinh dân tộc miền núi chứ đừng nói gì đến việc thanh toán nạn mù chữ cho đại bộ phận nhân dân.

3. Canh tác truyền thống tham gia bảo vệ môi trường

Ở nước ta do tốc độ gia tăng dân số qúa nhanh, diện tích đất canh tác bình quân theo đầu người qúa thấp, do sức ép thường xuyên của nạn thiếu lương thực và do nhiều nguyên nhân khác nữa đã dẫn đến tình trạng mất cân bằng sinh thái trầm trọng. Điều nguy hiểm mà bất cứ ai cũng nhìn thấy là việc thu hẹp với tốc độ phi mã của các cánh rừng. Rừng bị triệt hạ là do bị khai thác bừa bãi, nhưng nguyên nhân chính là do phát nương trồng cây lương thực, nghĩa là nạn mất rừng gắn liền với một phương thức canh tác cổ truyền - canh tác nương rẫy.

Từ trước đến nay và nhất là hiện nay khi nói đến hiện tượng phá rừng, người ta thường đổ lỗi cho phương thức canh tác này. Cách nói như vậy là chỉ đúng một phần. Nếu con người không phá rừng, không tiến hành khai hoang, khẩn hóa hàng ngàn năm nay thì lấy đâu những cánh đồng "thẳng cánh cò bay", những xóm làng trù phú suốt từ Bắc vào Nam.

Những người nông dân chuyên sống bằng canh tác nương rẫy qua kinh nghiệm hàng ngàn năm của mình đã tạo ra thế ứng xử hợp lý với

đất rừng. Họ hoàn toàn không coi công việc phát rừng, làm rẫy là công việc thô bạo và phá hoại. Ngược lại họ luôn nghĩ và mong muốn cho rừng chóng tái sinh.

Qủa vậy, để rừng chóng tái sinh đòi hỏi mảnh nương phải được phát thật kỹ, phơi thật khô, dọn thật sạch. Có như vậy đất nương mới tốt và sau hai ba vụ gieo trồng, đến khi bỏ hóa rừng mới mọc lại nhanh hơn. Phương thức chọc lỗ tra hạt bằng một thân gỗ tưởng như lạc hậu, nhưng để chống xói mòn và giữ độ phì của mảnh nương dốc (mà nương của các cư dân miền núi thì hầu như ở đâu cũng dốc) thì đây lại là phương thức tối ưu. Đốt nương thường dễ gây cháy rừng, nhất là các rừng cỏ tranh. Với rừng rậm cây mọc hỗn tạp (gỗ- giây leo - nứa, giang), nạn cháy rừng ít xẩy ra hơn vì bản thân các thân và lá cây đã chứa một lượng nước khá lớn. Ở những vùng hanh khô, ở các rừng cây rụng lá khi đốt nương lửa dễ bắt cháy tràn lan. Để khắc phục tình trạng này, trước khi đốt rẫy người ta làm các đường chống bắt lửa, tiếng Thái gọi là "quẹn hay". "Quẹn hay" là một phần đất bao quanh nương, được dọn sạch cây cỏ với chiều rộng chừng 2m. Khi đốt rẫy, các "quẹn hay" này sẽ hạn chế không cho lửa cháy lây lan. Không những thế các cây cỏ tự nhiên xung quanh mảnh nương cũng đã bị sự tác động mạnh của một sức nóng ghê gớm.

Nhưng nguồn đất rừng có thể khai phá được không phải là vô hạn. Chẳng hạn ở tỉnh miền núi Lai Châu, độ phủ của rừng chỉ còn khoảng 6% tổng diện tích đất đai. Ở các địa phương khác, tình hình cũng tương tự. Thực tế đó dẫn đến kết qủa là các phương thức canh tác đã xâm nhập vào nhau. Các qủa đồi đất giờ đây đã kém khả năng tái sinh hoặc là không đủ thời gian để tái sinh các lô rừng tự nhiên để lại có thể đốt rừng làm rẫy đã được biến thành các triền ruộng bậc thang. Và như vậy là phương thức canh tác kiểu ruộng nước đã được đưa lên đồi. Có thể nói những triền ruộng bậc thang như vậy đã tồn tại hàng trăm năm nay với chủ nhân của nó là các cư dân Hà Nhì, La Chí và các tộc người khác. Kinh nghiệm khai phá ruộng bậc thang của họ có hai điểm cần chú ý: 1. Tiến hành vào mùa mưa để lợi dụng độ mềm của đất; 2. Bao giờ cũng để lại một vạt rừng trên đỉnh đồi và không đụng đến các rừng đầu nguồn. Những vạt rừng này không biết từ lúc nào đã được thần linh hóa và trở thành rừng cấm. Từ thực tiễn phải bảo vệ nguồn nước cho ruộng lúa, những vạt rừng cấm này đã mang ý nghĩa tôn giáo. Đó thực là cách giữ rừng và bảo vệ rừng tốt nhất.

Ruộng nước xuất hiện tạo nên cuộc sống định cư lâu dài. Nhưng ruộng nước hóa các sườn đồi không thể trở thành cứu cánh cho yêu cầu phủ xanh đồi trọc. Điều giản đơn là không phải sườn đồi, sườn núi nào cũng có thể biến thành ruộng nước. Việc trồng rừng trên một diện tích khổng lồ đất hoang hóa (15 triệu ha) chỉ có thể thực hiện được khi giao nó cho các hộ gia đình với đầy đủ quyền sở hữu và thừa kế.

Có thể kể ra nhiều hơn nữa những vấn đề cấp bách, "những việc cần làm ngay" như hiện tượng "truyền đạo" ở nhiều địa phương của Việt Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên; thực trạng của tình hình di dân tự phát từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào các tỉnh Tây Nguyên và Nam Bộ; tình trạng tranh chấp đất đai gay gắt từ khi thực hiện chủ trương "khoán 10", v.v... Giải quyết tất cả các vấn đề trên là công việc của các tổ chức Đảng, của các cấp chính quyền, của nhiều ngành liên đới, nhưng người thực hiện trực tiếp là đông đảo nhân dân. Dù khoa học có cho các dự báo chính xác, dù nhân dân có hăng hái đến đâu đi chăng nữa, song nếu cứ kéo dài tình trạng "im lặng đáng sợ" của các cơ quan chức năng như lâu nay thì dù có kiến nghị cũng chỉ là kiến nghị cho "vui" mà thôi.

Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, có thể nói rằng có một thời kỳ dài khoa học nói chung, và khoa học xã hội nói riêng tham gia giải quyết các vấn đề thực tiễn là rất yếu kém. Còn thực tiễn đòi hỏi ở khoa học cũng chỉ ở mức "dưới dùng". Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi phải có sự gắn kết và hòa nhập hai lĩnh vực này.

CÁC NGUỒN SỬ LIỆU VÀ NHẬN THỨC LỊCH SỬ

NGUYỄN VĂN THÂM

Nhìn lại tình hình nghiên cứu lịch sử của chúng ta trong vài thập kỷ gần đây, có một câu hỏi mà lâu nay nhiều người vẫn thường băn khoăn, đó là tại sao cho đến nay chúng ta vẫn chưa có nhiều tác phẩm sử học có sức sống lâu bền và có sức hấp dẫn rộng rãi đối với độc giả trong cũng như ngoài nước? Không ít tác phẩm mà làm cho người đọc cảm thấy hình như lịch sử là một cái gì đó bằng phẳng, giản đơn, phát triển hợp lôgic hoàn toàn so với nhận thức của chúng ta. Người đọc thường gặp trong các tác phẩm đó những kết luận giống như trong một bản báo cáo chính trị nào đó không có gì khúc mắc. Trong khi đó ai cũng biết rằng lịch sử phát triển hết sức phức tạp, còn nhận thức lịch sử thì không phải bao giờ cũng có sẵn các môtip để dùng làm chiếc áo khoác lên tác phẩm sử học.

Làm sáng tỏ nguyên nhân của tình trạng trên phải chăng cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của qúa trình đổi mới trong nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay.

Các nguồn sử liệu có thể giúp chúng ta nhận thức được những hình thức khác nhau của sự phát triển lịch sử nhờ ở chỗ chúng chứa đựng trong đó những thông tin lịch sử khác nhau về đời sống con người trong tự nhiên và trong xã hội. Chúng ta có thể dựa vào chúng để đánh giá sự tiến bộ xã hội. Như thế các nguồn sử liệu chính là môi trường của nhận thức lịch sử. Trên ý nghĩa đó mà xét, chúng ta có thể nói đến sự đóng góp của nhà sử học và tác phẩm của người đó trên hai phương diện: một là từ những sử liệu mà người đó sử dụng trong tác phẩm của mình; hai là từ cách xử lý sử liệu để đưa ra kết luận nhằm hướng dẫn các nhận thức lịch sử. Trong hai yếu tố này sử liệu là yếu tố cơ sở, mang tính khách quan, còn phương pháp xử lý sử liệu mang tính chủ quan, là yếu tố cho thấy phương pháp tư duy của nhà sử học.

Như chúng ta có thể thấy, sự kiện lịch sử có thể được phản ánh trong nhiều nguồn sử liệu khác. Khi sử liệu bao trùm được toàn bộ sự kiện thì giới hạn của các nguồn sử liệu và giới hạn của sự kiện sẽ là một. Đó là trường hợp lý tưởng. Nhưng trên thực tế không một nhà sử học nào lại đợi thu thập đầy đủ mọi sử liệu về sự kiện rồi mới nghiên cứu nó. Sự kiện xảy ra càng cách xa thời điểm được nghiên cứu bao nhiêu thì điều đó lại càng khó đạt được bấy nhiêu. Bởi vậy, người ta thường nghiên cứu lịch sử với những gì có được trong tay.

Từ thực tế trên, một mâu thuẫn thường gặp trong qúa trình nghiên cứu lịch sử là làm thế nào để nhận thức lịch sử không bị hạn chế bởi tình trạng thiếu thốn sử liệu? Lối thoát tất nhiên không thể bằng con đường tư biện lịch sử. Tư biện lịch sử thực chất là coi thường lịch sử, cho rằng chúng ta có quyền mô tả lịch sử sao cho phù hợp với ý muốn của mình. Từ một quan điểm đúng đắn là tác phẩm lịch sử cần phải có tác dụng giáo dục nhưng lại dựa trên phương pháp tư biện chủ quan, có trường hợp người viết sử đã không ngại việc làm sai lịch sử ít nhiều, cốt sao tác phẩm đạt được một ý nghĩa thời sự - chính trị nhất định.

Tất nhiên nhà sử học có thể chọn cho mình những phương pháp thích hợp nhưng dù phương pháp nào thì việc ứng dụng nó cũng phải được hỗ trợ bởi các nguồn sử liệu. Phương pháp nghiên cứu luôn luôn tìm thấy chỗ dựa trong các nguồn này. Đến lượt mình, tính chất của các nguồn sử liệu lại làm sáng tỏ con đường và nhiệm vụ nghiên cứu. Việc lựa chọn các sử liệu điển hình và xem xét quan hệ giữa các loại

tài liệu với nhau và với sự kiện được nghiên cứu là điều tuyệt đối cần thiết để đảm bảo cho việc nghiên cứu không bị sa vào những chi tiết không cần thiết nhưng cũng không quên đi những khía cạnh sâu sắc, có tính bản chất của vấn đề. Nói cách khác, điều này sẽ giúp cho nhận thức lịch sử có được khả năng trở nên toàn diện và chính xác.

Mặc dù nguồn có thể phản ánh trực tiếp hay gián tiếp sự kiện được nghiên cứu nhưng kinh nghiệm thực tế chứng tỏ rằng các nguồn sử liệu điển hình nói chung phải phản ánh trực tiếp sự kiện và thường nảy sinh từ hoạt động thực tiễn của con người vì những mục tiêu cụ thể của đời sống. Thông tin sử liệu trong nguồn này là thông tin cấp một, có tính xác thực cao. Để làm ví dụ có thể nói đối với lịch sử cổ đại Việt Nam huyền thoại không phải là một nguồn sử liệu điển hình. Để nghiên cứu thời kỳ lịch sử này việc tìm kiếm các nguồn sử liệu khác có tính điển hình thực sự vẫn là yêu cầu cấp thiết cho đến nay. Trình bày lịch sử từ những sử liệu không điển hình, như chúng ta từng thấy, chỉ có thể mang lại cho người đọc những nhận thức lịch sử có tính mô phỏng. Chúng đòi hỏi phải được củng cố qua việc xem xét mối quan hệ giữa huyền thoại với các nguồn sử liệu khác có tính xác thực cao hơn. Ở đây việc đánh giá khoa học các nguồn sử liệu có một ý nghĩa rất quan trọng. Trong qúa trình này cần đặt lên hàng đầu vấn đề tính chính xác của sự phản ánh trong các huyền thoại hiện thực lịch sử và các quy luật phát triển của nó. Cần làm sáng tỏ tính hợp lý của sự thể hiện trong đó những nhân tố có thật của lịch sử và quan hệ giữa chúng với các yếu tố huyền thoại để không suy đoán chủ quan trong nhận thức lịch sử. Có lẽ cũng nên nhắc lại rằng huyền thoại lịch sử thường được xã hội hóa và nhân loại hóa cao độ. Các huyền thoại được uốn theo lịch sử để tồn tại theo thời gian và trong những không gian thích hợp chứ không phải là lịch sử đã uốn theo huyền thoại. Không chú ý đến điều này sẽ không thể làm sáng tỏ đặc trưng của các giai đoạn lịch sử khác nhau khi mô tả chúng.

Để xử lý các nguồn sử liệu có thể có nhiều phương pháp, các nhà sử học có thể chọn cho mình những phương pháp thích hợp. Cần nói rằng mỗi phương pháp theo nghĩa là cách thức xem xét, tiếp cận sử liệu, là thủ tục được ứng dụng để phân tích, đánh giá sử liệu đều có những yêu cầu cụ thể, tính ưu việt và những hạn chế riêng của mình. Tôi cho rằng tiếp cận sử liệu theo phương pháp hệ thống là một trong những kiểu nghiên cứu có nhiều khả năng ứng dụng rộng rãi.

Có ý kiến cho rằng phương pháp hệ thống không có gì mới mẻ vì xưa nay chúng ta vẫn nghiên cứu và trình bày lịch sử một cách có hệ thống. Phương pháp hệ thống hiểu theo quan điểm đó là việc nghiên cứu các sự kiện lịch sử theo quan hệ giữa chúng với nhau và từ đó trình bày lịch sử có lớp lang sau trước, theo một mặt nhất định của sự phát triển lịch sử như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v...

Thật ra vấn đề không đơn giản như vậy. Khi được xây dựng thành một phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp hệ thống bao gồm những khái niệm, quy ước, thủ tục ứng dụng rất đặc trưng xuất phát từ bản chất của các mối liên hệ bên trong của các hiện tượng, các sự vật. Chẳng hạn, khái niệm hệ thống ở đây được dùng để chỉ những tập hợp gồm nhiều phần tử có liên quan với nhau hoạt động theo những quy luật riêng trong một giới hạn nhất định. Mỗi hệ thống đều có môi trường tồn tại của mình và sự tồn tại của nó lệ thuộc vào sự liên hệ giữa các yếu tố trong cũng như ngoài hệ thống. Nghiên cứu hệ thống đòi hỏi phải xác định mục tiêu, môi trường, nguồn lực cũng như cấu trúc của nó. Như thế nếu quan niệm về phương pháp hệ thống không đầy đủ chúng ta sẽ không thể vận dụng được nó.

Có thể hiểu tiếp cận sử liệu theo phương pháp hệ thống là việc nghiên cứu toàn bộ sử liệu có liên quan về một sự kiện, một qúa trình được xác định theo một giới hạn nhất định, nhằm mục đích nhận thức đúng đắn giá trị thông tin chứa trong sử liệu và tìm kiếm khả năng sử

dụng chúng để nghiên cứu lịch sử.

Theo quan điểm đó, chẳng hạn nếu chúng ta sử dụng các truyền thuyết dân gian như một nguồn sử liệu để nghiên cứu lịch sử thì mỗi truyền thuyết cần phải được xem xét trong một hệ thống tương ứng cùng loại, cùng thời kỳ. Hơn thế nữa, cũng cần phải đối chiếu truyền thuyết với các nguồn sử liệu khác như là môi trường tồn tại của chúng để có thể rút ra được những thông tin chính xác về thời kỳ lịch sử được nghiên cứu.

Phương pháp hệ thống không chỉ giúp cho nhà nghiên cứu xác định các hệ thống sử liệu phù hợp với yêu cầu nghiên cứu và quan hệ giữa các sử liệu với nhau mà một mặt khác không kém phần quan trọng là nó cho phép tìm ra những biện pháp cần thiết để xử lý sử liệu theo mỗi đề tài. Việc phân tích như vậy sẽ cho thấy chiều sâu của lịch sử phản ánh trong sử liệu và việc sử dụng sử liệu sẽ có độ tin cậy lớn. Gần đây, do thiếu quan tâm đến tính hệ thống của các sử liệu, một vài trường hợp công bố và đánh giá sử liệu đã không có tính thuyết phục. Những hiểu biết rời rạc, phiến diện rút ra từ một sử liệu này hay một sử liệu khác rất khó có khả năng đem lại những nhận thức lịch sử có tính toàn diện. Chúng không cho phép làm sáng tỏ bản chất các mối liên hệ lịch sử vốn luôn luôn phức tạp và đa dạng. Có thể giải thích các sai lầm trong nhận thức lịch sử chính là do không xác định được các quan hệ ẩn tiềm giữa sử liệu và sự kiện mà nhiều khi bị thời gian che khuất. Để khắc phục những sai lầm như vậy, không nghi ngờ gì, phương pháp tiếp cận hệ thống có một ý nghĩa đặc biệt.

Sử liệu học đã xuất hiện như một môn khoa học thuộc phạm trù các khoa học lịch sư chính là từ nhu cầu nghiên cứu các nguồn sử liệu với tư cách là một đối tượng trong quan hệ với nhận thức lịch sử. Sử liệu học cũng như các môn khoa học lịch sử khác đều phải hướng tới việc nhận thức chân lý lịch sử mà đặc trưng cơ bản của nó là độ tin cậy. Trong sử liệu học độ tin cậy được xác định qua việc tổng hợp những phê phán về nội dung và hình thức sử liệu, qua việc xem xét khả năng và phương thức phản ánh thông tin lịch sử trong các nguồn. Nhà sử liệu học không đặt cho mình nhiệm vụ trình bày các sự kiện và qúa trình lịch sử như trong các tác phẩm sử học thông thường. Các phân tích sử liệu học nhằm hướng tới việc làm sâu sắc cơ sở lý luận khoa học của qúa trình sử dụng sử liệu. Sưu tầm đánh giá và công bố sử liệu là những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của sử liệu học. Sử liệu học có quan hệ chặt chẽ với văn bản học và nó đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ văn bản học để chuẩn bị tác phẩm công bố.

Cùng với sự mở rộng các nhận thức lịch sử, qúa trình tìm kiếm sử liệu là một qúa trình liên tục, là nhu cầu khách quan của sự phát triển khoa học lịch sử. Việc xử lý sử liệu có thể theo nguồn gốc xuất hiện, theo hình thức thể hiện thông tin hoặc theo thể loại của chúng. Trong qúa trình đó các phương pháp nghiên cứu sẽ được ứng dụng.

Cho đến nay có thể nói ở nước ta sử liệu học vẫn chưa phát triển. Điều này đã làm ảnh hưởng không ít đến sự phát triển của khoa học lịch sử nước nhà, đặc biệt đã ảnh hưởng đến khả năng mở rộng các nhận thực lịch sử trong giai đoạn mới.

Nhìn vào thực trạng của sử học nước ta trong mấy chục năm qua, các tác phẩm về sử liệu học lịch sử Việt Nam đã còn qúa hiếm hoi. Nhiều vấn đề nhận thức lịch sử dân tộc chắc chắn sáng tỏ hơn nếu các nguồn sử liệu được sưu tầm và xử lý một cách khoa học và đưa vào các tác phẩm sử học một cách rộng rãi.

Chúng tôi cho rằng mở rộng các nghiên cứu về sử liệu học là một trong những phương hướng quan trọng trong qúa trình đổi mới của khoa học lịch sử Việt Nam hiện nay. Cùng với các loại hình khác của khoa học lịch sử, các tác phẩm sử liệu học sẽ là phương tiện quan trọng giúp ta mở rộng các nhận thức lịch sử và điều chỉnh các nhận thức sai lầm trước đây.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI VÀ VIỆC CHÚNG TA "MUỐN LÀ BẠN VỚI TẤT CẢ CÁC NƯỚC"

NGUYỄN QUỐC HÙNG

Theo sự phân chia truyền thống lịch sử thế giới bao gồm ba phần lớn: Cổ Trung đại, Cận đại và Hiện đại. Trong công cuộc đổi mới tư duy hiện nay thì hai phần lịch sử cận đại và hiện đại là có nhiều "đụng chạm" nhất với những suy nghĩ nhận thức mới và cả những đánh giá nhận định hoàn toàn không như trước, đặc biệt ở phần hiện đại. Để có thể bàn nhiều về những điều mới mẻ và cấp bách, bài viết này không nhắc lại những việc đã làm được, những thành tích đã được khẳng định trong giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới của thời gian qua. Nhưng mặt khác, khi bàn về những vấn đề đang đặt ra lại không thể không nhắc lại những việc đã qua, chủ yếu là những việc chưa làm được hoặc những hạn chế, điều đó không có nghĩa là phủ nhận những việc đã làm được.

1. Từ sau ngày hòa bình lập lại năm 1954, bộ môn lịch sử thế giới đã được xây dựng ở các trường Đại học sư phạm và Đại học Tổng hợp Hà Nội, và gần như cùng lúc các ban quốc tế hoặc thế giới cũng được hình thành ở một số Viện nghiên cứu (như ở Ban nghiên cứu lịch sử Đảng TƯ, Viện Sử học...). Cùng với lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới trở thành một môn học cơ bản, không thể thiếu được của các khoa lịch sử đại học. Việc giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới đã được xem là một vấn đề quan trọng và cần thiết. Nhưng sau đó không bao lâu số phận của môn học lịch sử thế giới và những người theo nó đã không có được những may mắn - nếu không muốn nói là những bất hạnh thiệt thòi - mà hậu qủa dai dẳng đến tận ngày nay. Bởi chỉ vài năm sau - nghĩa là vừa mới kịp dựng lên hoặc mới bước đầu xây dựng - thì ở một số viện nghiên cứu các bộ phận thế giới hoặc quốc tế đều bị giải thể, đội ngũ cán bộ của nó thất tán, một phen long đong chuyển đổi. Còn ở các trường đại học, các cán bộ giảng dạy lịch sử thế giới hầu hết còn đang hết sức trẻ tuổi, đang độ sung sức lại gặp tình trạng bế tắc, không được tiếp tục đào tạo nâng cao ở trình độ trên đại học như ở nhiều bộ môn khoa học xã hội khác vì lý do sợ "ô nhiễm tư tưởng". Không nhắc lại những lý do, nguyên nhân dẫn tới những thiệt thòi đó mà chỉ xin nêu lại một luận điểm tư tưởng có người đã gọi là "kiêu căng đầy hoang tưởng" khá phổ biến lúc bấy giờ ở một số người có trách nhiệm để làm kinh nghiệm, rằng "ta đánh thắng Mỹ có nghĩa là đạt tới đỉnh cao của khoa học xã hội; ta không cần đi học ở đâu cả, ai cần thì đến ta mà học" (!). Những tình hình trên rõ ràng là một bước lùi về nhận thức khoa học xã hội nói chung, trong đó có lịch sử thế giới nói riêng.

Chúng ta đã phải trả giá và cái bao trùm là sự lạc hậu của khoa học xã hội nước ta so với trình độ của thế giới.

Từ thực tế ấy và nhất là trong công cuộc đổi mới ngày nay khi nước ta đang rộng mở với thế giới thì việc nhận thức hiểu rõ thế giới - lịch sử và hiện tại của nó - đã trở thành một đòi hỏi bức thiết, một yêu cầu quan trọng để học hỏi và xây dựng các mối quan hệ quốc tế. Trong Báo cáo tại Đại hội lần thứ VII của Đảng ta vừa qua (6.1991), đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh nhấn mạnh: "Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển (1).

Đó là một tuyên bố quan trọng, đánh dấu một thời kỳ quan hệ mới của nước ta với thế giới. Rõ ràng *muốn là bạn* để kết bạn và làm ăn hợp tác với bạn thì trước hết *phải hiểu bạn*, phải

càng hiểu sâu sắc bạn bè. Cũng phải thẳng thắn nhận rằng, do nhiều nguyên nhân, so với các nước trong khu vực, hiện nay nước ta vẫn chưa có được những mối quan hệ quốc tế bình thường với tất cả các nước như họ.

Cùng với nhiều ngành khoa học khác, lịch sử thế giới có thể góp phần quan trọng và đắc lực trong việc hiểu bạn - hiểu một cách cơ bản, có hệ thống, nhất là theo chiều dài lịch sử của các quốc gia dân tộc. Nhưng để hiểu bạn một cách thật sự và đúng đắn cũng không phải là một việc dễ dàng và đơn giản, ấy là chưa nói tới khía cạnh làm thế nào để bạn bè hiểu ta và tin ta.

2. Một trong những khó khăn liên quan tới điều nói ở trên là trong nhiều thập kỷ qua do sự phân chia thế giới thành hai khối Đông - Tây đối đầu căng thẳng mà ở ta cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa khác (và kể cả các nước phương Tây) thường có xu hướng hoặc phủ định hoặc khẳng định một cách tuyệt đối về nhau. Dưới tác động phiến diện, đầy chủ quan đó, trong giảng dạy, nghiên cứu và biên soạn lịch sử thế giới - chủ yếu ở phần hiện đại thế giới - khá phổ biến xu hướng thay vì trình bày một toàn cảnh lịch sử thế giới lại là lịch sử phong trào cách mạng thế giới trong quan điểm suy nghĩ, cơ cấu và cấu tạo nội dung trên phạm vi toàn cầu cũng như trong mỗi nước, lãng quên cái chung trong sự tiến hóa của cả loài người. Lịch sử hiện đại thế giới được xây dựng như lịch sử phong trào cách mạng thế giới, gần như xoay quanh cái trục lần lượt đi từ phong trào cách mạng này đến phong trào cách mạng khác với những cuộc đấu tranh nổi dậy, biểu tình bãi công rồi khởi nghĩa lật đổ... Điều đó hoàn toàn là đúng đắn và cần thiết nhưng *không đủ*, bởi còn bao vấn đề khác: sản xuất kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa xã hội trong đời sống của loài người cũng như của mỗi quốc gia dân tộc. Ngay cả khi đề cập chẳng hạn lịch sử mỗi nước, các vấn đề kinh tế, xã hội... được trình bày cũng chỉ là để minh họa, dẫn tới sự bùng nổ các phong trào đấu tranh cách mạng, mà không phải như một đối tượng riêng cần thiết phải nghiên cứu trong tiến trình văn minh của quốc gia đó. Cách tư duy như thế, một mặt đã không phản ánh một cách khách quan chân thật lịch sử của các dân tộc, mặt khác lại càng không ổn khi ngày nay nước ta "muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới". Không thể để hiểu bạn, muốn là bạn với tất cả các nước lại chỉ nghiên cứu, trình bày theo cái xu hướng đó. Chúng ta cần rộng mở hơn nữa với thế giới, tìm hiểu, nghiên cứu và giới thiệu các nước - trước hết với những quốc gia trong khu vực và những nước có nhiều mối quan hệ với ta trong tiến trình văn minh của các nước và của cả loài người. Đối với những người giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới, có thể nói là đứng trước những đòi hỏi cố gắng lớn: những thay đổi trong tư duy, nhìn nhận lại những điều trước đây và bổ sung những mới mẻ do lãng quên hoặc những thông tin mới đưa lại. Mặt khác đó còn là một nhu cầu cấp bách của xã hội, bởi trình độ dân trí nước ta còn chưa cao, những hiểu biết về thế giới và các nước còn không ít hạn chế, lại trong hoàn cảnh nhiều khó khăn như hiện nay.

Đây mới chỉ nói tới khía cạnh hiểu bạn một cách khách quan đúng đắn và chưa nói tới từ hiểu bạn để thấy những bài học kinh nghiệm thành công và không thành công của các nước giúp chúng ta học hỏi, tham khảo tìm ra một con đường phát triển phù hợp và tối ưu đối với nước ta.

3. Một trong những yếu tố cực kỳ quan trọng tiếp theo để hiểu bạn, nhận biết thế giới là thu nhận *những thông tin* về họ bao gồm những hiểu biết kiến thức, tư liệu sách báo, quan điểm tư tưởng và cả những vấn đề về phương pháp luận. Trong khi đó, có thể nói nhìn chung từ trước đến nay thì đây lại là một trong những mặt hạn chế, yếu kém nhất của bộ môn lịch sử thế giới ở ta. Có nhiều lý do khách quan và chủ quan đã dẫn tới tình hình không thể yên tâm này. Trước hết là các nguồn sách báo tư liệu (khó khăn này ngày nay lại càng tăng lên do các nguồn sách báo chiếm phần lớn từ Liên Xô và các nước Đông Âu nhập vào ta đều chuyển sang thanh toán bằng ngoại tệ mạnh), điều kiện tiếp xúc trao đổi, ý thức và khả năng tiếp thu được những thông tin (bao gồm cả cái "hàng rào" ngoại ngữ).

Đồng thời cũng với việc thu nhận các thông tin, điều không kém phần quan trọng là phân tích, xử lý và đánh giá các thông tin hết sức đa dạng, nhiều chiều và nhiều nguồn ấy. Nếu như vào những năm 60 trước đây M. Tơraoxơ - vị tổng thống Mali vừa bị lật đổ - đã nói một câu nổi tiếng khi xem xét tình hình thế giới là "một thế giới đầy biến động và lo âu" (lúc đó ở ta không ít người đã phê phán vế thứ hai "đầy lo âu" của câu nói là thiếu lạc quan, phương pháp suy nghĩ không đúng đắn biện chứng, rằng ông vốn không phải là một người mácxít v.v...) thì ngày nay tình hình thế giới lại càng biến động mà chúng ta có thể bổ sung là "một thế giới đầy biến động và đảo lộn". Qủa là chỉ trong vài thập kỷ qua, nhất là trong những năm gần đây, đã và đang diễn ra trên hành tinh bao đảo lộn hầu như trên mọi bình diện cuộc sống - chính trị, quan hệ quốc tế, kinh tế, khoa học kỹ thuật, xã hội trên phạm vi toàn cầu cũng như ở nhiều nước. Có những giá trị hằng được khẳng định như bất biến, có những điều hầu như không có một ai nghĩ tới nhưng nó lại đến và làm đảo lộn hoàn toàn. Trong những thay đổi và đảo lộn ấy lại chứa chất bao thông tin đủ loại, đúng, sai hoặc lẫn lộn...

Đối với những người giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới là phải nắm được những thông tin đủ loại, dù đúng, dù sai. Rõ ràng đó không phải là một công việc dễ dàng và điều trước hết, chủ yếu đòi hỏi là phải có *một bản lĩnh khoa học* vững vàng đủ sức phân định, đánh giá đúng sai, bảo vệ lẽ phải và sự công bằng của sự thật lịch sử. Chỉ mới trong thời gian qua đã có những biểu hiện tỏ ra thiếu bản lĩnh khoa học. Hoặc cũng thật đáng ngạc nhiên khi xem xét, đánh giá lại các sự kiện trong lịch sử thế giới lại thường dựa vào hay chờ đợi những ý kiến "chỉ đạo" của các cấp trên nào đó mặc dù đấy không phải là một cơ quan nghiên cứu lịch sử thế giới. Phải chăng vẫn thấp thoáng của một kiểu tư duy cũ, khoa học chỉ là để minh họa? Rõ ràng một mặt cần tranh thủ tham khảo ý kiến của những cơ quan có thể giúp được, nhưng việc xem xét đánh giá các sự kiện lịch sử thì những người làm công tác lịch sử phải có ý kiến trước hết, ý kiến của mình và ý thức sẵn sàng phát biểu đóng góp làm tham khảo cho các cấp. Các ý kiến có thể khác nhau cũng là một việc rất bình thường, và điều quan trọng là chân lý được "cọ sát", tìm hiểu sâu sắc hơn đồng thời tạo nên một nền nếp dân chủ, bình đẳng trong sinh hoạt khoa học, học thuật.

4. Cũng trong việc thông tin, có một vấn đề đặt ra đối với những người nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thế giới là cuộc khủng hoảng trầm trọng hiện nay của chủ nghĩa xã hội và sự sụp đổ của một loạt nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu từ cuối năm 1989. Đây là một vấn đề quan trọng, không thể né tránh như từng xảy ra trước đây, bởi đó là một sự thật lịch sử đã diễn ra và đối với chúng ta - một nước đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội - ắt có nhiều liên quan mật thiết. Chắc chắn với những cương vị khoa học của mình, các nhà triết học, chính trị, kinh tế và báo chí các nước... đã, đang và còn sẽ đổ nhiều công sức nghiên cứu sự kiện "đầy biến động và đảo lộn" này mà trước đây có lẽ ít ai dám nghĩ tới sự tan rã nhanh chóng như vậy ở Đông Âu cũng như tình trạng khủng hoảng trầm trọng chưa từng có như hiện nay ở đất nước Xô Viết, quê hương của Cách mạng tháng Mười.

Với chuyên môn của mình, những người giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới ở ta cần thiết phải thu thập, tập hợp đầy đủ những thông tin về các sự kiện ấy, dựng lên *một bức tranh* toàn cảnh về chúng. Qua đó, một mặt khẳng định những thành tựu, những cái đã làm được của chủ nghĩa xã hội trong những thời kỳ trước đây; mặt khác phải vạch ra cả cái *qúa trình* từ trì trệ, suy thoái và cuối cùng đi tới một cuộc khủng hoảng trầm trọng và sụp đổ nhanh chóng ở các nước Đông Âu như đã xảy ra, những nguyên nhân chủ quan và khách quan, những hậu qủa cực kỳ nặng nề của sự kiện.

Chắc chắn rằng từ đó sẽ rút ra được nhiều bài học, những điều phải tránh ngay đối với chúng ta. Một loạt vấn đề chính trị, kinh tế và xã hội của mô hình chủ nghĩa xã hội như ta vẫn biết đã đặt ra để suy nghĩ, xem xét và đánh giá lại. Lịch sử thế giới phải cùng các khoa học khác

làm điều ấy. Thử nêu lên một vấn đề chắc không phải là lớn. Trong chúng ta chắc rằng trước đây đã từng được nghe giới thiệu, đề cao về tinh thần làm việc hăng say, ý thức và trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa cao của công nhân và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Chúng ta được kêu gọi và hằng tâm niệm phải học tập, phấn đấu và theo kịp họ. Nhưng vừa với những gì xảy ra - như báo chí vạch ra rằng "cuộc cách mạng chung" ở Hungari kéo dài 2 năm, ở Đông Đức rút lại còn 6 tuần và ở Tiệp Khắc - 10 ngày, chỉ riêng ở Rumani là phải đổ máu trong vài ngày - nghĩa là họ đã từ bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa và các đảng cộng sản cầm quyền qúa nhanh, kể cả những thế hệ dưới 45 tuổi đã hoàn toàn sinh ra và lớn lên dưới chế độ xã hội chủ nghĩa thì một câu hỏi lớn được đặt ra là những điều được gọi là ý thức và trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa sẽ là như thế nào? thực chất ra sao và bén rễ tới mức độ nào? Mọi người đều biết ý thức xã hội bao giờ cũng đi sau tồn tại xã hội, mọi giá trị tinh thần đều phải bắt rễ từ những cơ sở giá trị vật chất của nó. Từ những chuyện của "thiên hạ", đã tới lúc cần thẳng thắn nhìn nhận và đánh giá ý thức và trình độ giác ngộ ở ta (trên quy mô số đông) thực chất là như thế nào để có những chủ trương, biện pháp sát hợp thật sự, đi được vào lòng dân. Điều này còn liên quan tới nhiều lĩnh vực và chính sách khác.

Lại nữa nên xem xét và đánh giá một cách thẳng thắn, khách quan và thiết thực về cái gọi là phong trào thi đua ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây để nhìn lại ta. Phong trào đó có ý nghĩa thật sự không và khi mọi người làm việc có phải vì ý thức thi đua thường trực hay vì lương tâm, trách nhiệm nghề nghiệp? Kết qủa thật sự nó có tương xứng với những tổng kết đánh giá, nhất là với công của bỏ ra để dàn dựng và cả một bộ máy được gọi là các Ban thi đua từ trung ương tới các địa phương và các cấp, các ngành? Khi người các nước Đông Âu chia tay với chế độ xã hội chủ nghĩa và các đảng cộng sản lại càng làm băn khoăn về tính đích thực của thi đua xã hội chủ nghĩa đã từng được tuyên truyền đề cao ở các nước này.

5. Để có thể hiểu bạn và trở thành bạn của các nước trong cộng đồng thế giới đã tới lúc ngành lịch sử thế giới cần thay đổi phương hướng đào tạo cán bộ của mình thay vì các chuyên gia theo các giai đoạn lịch sử Cổ - Trung đại, Cận đại và Hiện đại như trước đây bằng *các chuyên gia theo khu vực, từng nước*. Chúng ta cũng đã bàn bạc trao đổi nhiều lần về vấn đề này trong những năm gần đây và đi tới sự nhất trí chung. Không nhắc lại những hoàn cảnh và hạn chế trước đây, mà ngày nay tới lúc cần khẳng định hoàn toàn và triển khai tích cực phương hướng đào tạo, nghiên cứu mới này do yêu cầu đổi mới của đất nước, đòi hỏi của chính chúng ta và những điều nhận biết được qua các cuộc tiếp xúc, làm việc với các giới nghiên cứu nước ngoài.

Có nhiều việc phải làm và không phải là nhanh chóng dễ dàng để có được những chuyên gia theo hướng mới này. Trước hết là xác định những khu vực, những quốc gia có nhiều quan hệ với nước ta và những điều kiện, khả năng có thể thực hiện; chọn lựa những vấn đề, những giai đoạn ưu tiên trong từng quốc gia. Hai là, vấn đề ngoại ngữ, một điều kiện không thể thiếu được và có thể nói đây là một trong những khó khăn, hạn chế lớn nhất. Nhìn chung, hiện nay chúng ta mới ở mức có được một ngoại ngữ thông dụng (như Anh, Nga...) và phải tiến tới sử dụng được ngôn ngữ của quốc gia nghiên cứu. Ba là, để thúc đẩy công việc của mỗi người, nhanh chóng có được "sản phẩm" phục vụ cho việc hiểu bạn, "muốn là bạn", cần có kế hoạch biên soạn, xuất bản các loại sách giới thiệu, nghiên cứu theo chuyên đề, có chất lượng về các nước (đương nhiên cần phải kết hợp với việc điều tra nhu cầu của xã hội). Bốn là, về lâu dài cần tạo điều kiện để các chuyên gia của ta được nhìn tận mắt, đứng trên đất nước mà mình nghiên cứu "trăm nghe không bằng một thấy" thay cho tình trạng nghiên cứu "hàm thụ" như trước đây và hiện nay. Đối với nước ta cho đến nay thì điều này vẫn còn là một chuyện xa vời, nhưng không thể không nói tới.

CHÚ THÍCH:

(1) Nhân dân, 25-6-1991

BÀN THÊM VỀ
PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC

NGUYỄN HUY QUÝ

Vấn đề đổi mới sử học đề ra lần này trong bối cảnh chung của công cuộc đổi mới CNXH, tất nhiên không phải chỉ là sự cải tiến bình thường mà đòi hỏi một sự nhận thức mới, sâu sắc về các vấn đề phương pháp luận.

1. VẤN ĐỀ TÍNH ĐẢNG TRONG SỬ HỌC

Đây là vấn đề quan trọng bậc nhất, nhưng cũng phức tạp bậc nhất. Hiểu đúng làm đúng, hay hiểu sai làm sai, sẽ can hệ đến phương hướng và hiệu qủa hoạt động sử học của chúng ta.

Có những quan điểm, tôi nghĩ rằng chúng ta đã thống nhất và không cần phải bàn luận nữa:

- Trong xã hội có giai cấp, sử học bao giờ cũng có tính đảng. Tính "phi đảng" chỉ là sự giả dối, nếu không phải là sự mơ hồ.

- Tính đảng vô sản của sử học mác xít là dùng nhãn quan của chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải thích lịch sử xã hội và cải tạo xã hội.

- Tính đảng vô sản thống nhất với tính khoa học.

Thế nhưng, trong nhận thức về tính đảng và trong vận dụng và thực tiễn hoạt động sử học không phải đã không còn vấn đề.

Một nhận thức sai lầm tương đối phổ biến là người ta quan niệm đồng nhất chữ "đảng" trong "tính đảng" với tính chất là phương pháp luận khoa học, với chữ "đảng" trong "chính đảng" với tính chất là một tổ chức chính trị. Thực ra hai khái niệm "đảng" đó có liên quan chặt chẽ với nhau, nhưng không phải bao giờ cũng thống nhất, và tất nhiên không phải là đồng nhất.

Chính xuất phát từ nhận thức sai lầm về mối quan hệ giữa tính đảng trong khoa học với đường lối chính sách của một chính đảng cụ thể mà có người cho rằng đường lối của đảng là "cái chìa khóa" để hiểu qui luật vận động của lịch sử (1), mà không thấy rằng chính sự hiểu qui luật vận động của lịch sử mới là "cái chìa khóa" để đảng mở ra con đường đúng đắn cho cách mạng đi tới thắng lợi. Thậm chí, người ta còn định nghĩa "Khoa học lịch sử có tính đảng là sự phục tùng của nó đối với sự kiểm soát của Đảng" (2). Vì vậy "...Nếu trong khi nghiên cứu thấy có vấn đề mới, có thể đi đến những kết luận không phù hợp với kết luận của Trung ương thì báo cáo, xin ý kiến của Trung ương, lúc Trung ương chưa có kết luận gì khác thì vẫn phải theo kết luận của Trung ương" (3).

Xét về mặt lí luận, đường lối của một chính đảng phản ánh nhận thức chủ quan của đảng đó. Khi nhận thức chủ quan phản ánh đúng thực tại khách quan, nói cách khác, đường lối của đảng phù hợp với qui luật vận động của lịch sử, thì đường lối đó là đúng đắn và sẽ giành được thắng lợi. Trong trường hợp đó, đường lối của chính đảng thống nhất với tính đảng trong khoa học lịch sử. Trong trường hợp ngược lại, thì tuân thủ đường lối, chính sách sai lầm của một chính đảng là mâu thuẫn với tính đảng trong khoa học lịch sử. Nói chung, sử học có tính đảng, trước hết phải cùng các lĩnh vực khoa học khác, tạo cơ sở lý luận khoa học cho đường lối chủ trương của chính đảng vô sản.

Ở nước ta, trong suốt hai cuộc kháng chiến anh dũng của dân tộc, giới sử học thực sự đã là

một lực lượng chiến đấu, đã có công trong việc huy động sức mạnh lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc vào trận đánh thời nay. Nhưng bước sang giai đoạn cách mạng XHCN và xây dựng CHXN thì sử học chúng ta mới chập chững những bước đi ban đầu còn qúa dè dặt. Tình trạng chung là né tránh những đề tài đương đại, né tránh những vấn đề gay cấn, do tâm lý sợ sai về "quan điểm, lập trường", muốn các vấn đề được chỉ thị, nghị quyết cấp trên làm sáng tỏ rồi mới đi sâu nghiêm cứu cụ thể. Chương trình, giáo trình lịch sử hiện đại Việt Nam trong nhiều năm không khác mấy chương trình, giáo trình lịch sử Đảng. Việc giảng dạy và nghiên cứu lịch sử Đảng trong nhiều năm chủ yếu là minh họa sự đúng đắn của các văn kiện đại hội. Lịch sử hiện đại thế giới thì được giảng dạy và nghiên cứu theo thời sự ngoại giao. Nhìn chung, bộ môn lịch sử cận hiện đại ở nước ta, lạc hậu so với cuộc sống thực tại, chưa phát hiện, giải quyết được những vấn đề hiện thực đã tích tụ nhiều năm để cùng các ngành khoa học khác tạo cơ sở lý luận khoa học cho chính đảng vô sản đổi mới đường lối cách mạng kịp với nhịp độ biến đổi của thời cuộc.

Đổi mới tư duy sử học mác xít, thiết nghĩ trước hết phải đổi mới nhận thức về tính đảng.

2. VẤN ĐỀ QUY LUẬT ĐẶC THÙ CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC

Trong báo cáo chung của Hội nghị phương pháp luận sử học năm 1966 có đề ra việc "phát hiện và nghiên cứu về các quy luật đặc thù của cuộc cách mạng nước ta", nhưng lại khẳng định: "Tuyệt nhiên không thể có qui luật đặc thù chỉ có ở một nước nào đó, và chỉ của riêng nước đó mà thôi" (4). "Những quy luật đặc thù của cách mạng Việt Nam mà Đảng ta đã tổng kết và nêu lên một số, không phải chỉ có tính chất Việt Nam, và chỉ áp dụng được ở Việt Nam. Nó là qui luật của một loại nước nhất định, và một số có tính chất phổ biến cho tất cả các nước" (5).

Về mặt lý luận, luận điểm trên cần được bàn lại.

Thứ nhất, không phải trong những qui luật đặc thù của cách mạng Việt Nam "một số" là qui luật của một loại nước nhất định (đặc thù), và "một số" là các qui luật phổ biến cho tất cả các nước. Không thể hiểu mối quan hệ giữa qui luật đặc thù và qui luật phổ biến như vậy, mà phải hiểu rằng qui luật đặc thù chính là hình thức biểu hiện đặc thù của qui luật phổ biến.

Thứ hai, "Tuyệt nhiên không thể có qui luật đặc thù chỉ có ở một nước nào đó, và chỉ của riêng nước đó mà thôi" là một luận điểm chưa được chứng minh và tôi nghĩ là không có căn cứ. Chúng ta phải hiểu qui luật đặc thù một cách biện chứng. Ví dụ: Khu vực Á, Phi, Mỹ La tinh có những qui luật đặc thù tác động trong qúa trình lịch sử cận hiện đại. Nó là "đặc thù" so với toàn thế giới. Nhưng, những qui luật đó lại có những biểu hiện "đặc thù" ở châu Á (so với châu Phi và châu Mỹ La tinh). Và trong các nước châu Á, những qui luật đặc thù đó lại có những biểu hiện đặc thù, ở Trung Quốc khác với ở Việt Nam, ở Mông Cổ khác với ở Xingapo v.v... Có thể có những qui luật đặc thù tác động như nhau trong một số nước có điều kiện lịch sử giống nhau (ví dụ như các nước Á rập chẳng hạn). Nhưng cũng không thể loại trừ khả năng có những qui luật đặc thù chỉ tác động ở một nước nào đó có điều kiện lịch sử không giống một nước nào khác.

Về mặt thực tiễn, qúa cường điệu "đặc thù dân tộc" để phủ nhận qui luật phổ biến của lịch sử nhân loại là lý luận của chủ nghĩa xét lại hiện đại, nhưng hoàn toàn phủ nhận quy luật đặc thù của từng dân tộc, từng quốc gia cũng dễ rơi vào khuynh hướng rập khuôn theo người khác hoặc áp đặt cho kẻ khác.

Một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của sử học chúng ta hiện nay là từ nghiên cứu lịch sử dân tộc để phát hiện các đặc điểm truyền thống, qui luật phát triển của xã hội nước ta, đặng tìm ra con đường tốt nhất và mô hình tốt nhất đi lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng Việt Nam thể hiện xu hướng chung của thời đại, theo những nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Mác -

Lênin. Cách mạng Việt Nam có những điểm gần gũi với cách mạng Trung Quốc, cách mạng Lào, cách mạng Campuchia. Nhưng con đường đi lên của cách mạng Việt Nam và mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam khác với Trung Quốc, Lào và Campuchia.

Nhiệm vụ của sử học là phải phát hiện và nghiên cứu các qui luật đặc thù của lịch sử dân tộc.

3. VẤN ĐỀ QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ

Vấn đề phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic cũng như vấn đề chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan trong sử học đã được thảo luận nhiều. Ở đây tôi không có ý kiến về mặt lý luận. Tôi chỉ xin nêu một hoạt động thực tiễn của sử học có liên quan đến hai vấn đề lý luận nói trên: đó là vấn đề quan điểm lịch sử trong việc đánh giá các sự kiện, các nhân vật lịch sử.

Chúng ta đều đồng ý rằng trong khi nhận định, đánh giá, phải đặt sự kiện, nhân vật lịch sử trong một hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Nhưng trong hoạt động thực tiễn, trong sử học thường xuất hiện 2 khuynh hướng không đúng đắn: hiện đại hóa những cái cổ xưa và "cổ xưa hóa" những cái hiện đại.

Nhiều người đã phê phán khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử cổ xua: khen một nhân vật lịch sử cổ xưa thì tô vẽ cho họ những tư tưởng, đạo đức, tri thức hiện đại; chê một nhân vật lịch sử cổ xưa thì trách cứ họ theo tiêu chuẩn của người ngày nay.

Thời gian qua, trong sử học của chúng ta lại xuất hiện xu hướng hiểu thực tại theo tiêu chuẩn của qúa khứ, đối với cả những vấn đề cực kỳ quan trọng trong thời đại của chúng ta, như vấn đề nhận thức về chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Trong giáo trình và bài giảng, chủ nghĩa tư bản hiện đại không khác mấy bộ mặt của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX và vài thập kỷ đầu của thế kỷ XX mà C. Mác, F. Angghen và V.I. Lênin đã mô tả và giải phẫu. Chủ nghĩa tư bản hiện đại từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ hai cũng được dập khuôn mẫu 4 đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc để miêu tả và phân tích. Kết qủa là nhận thức được bản chất bóc lột và sự diệt vong tất yếu trong tương lai của chủ nghĩa tư bản, nhưng không hiểu được nó bóc lột như thế nào và vì sao đang "giẫy chết" mà nó lại còn có sức sống như vậy. Trong thực tế, gần một thế kỷ qua, nhất là từ sau thế chiến thứ hai tới nay, nhiều hiện tượng mới đã xuất hiện trong lịch sử các nước tư bản không giống như cách hiểu của chúng ta trước đây. Ví dụ: về kinh tế, vai trò điều tiết của nhà nước tư sản đã hạn chế tình trạng vô chính phủ trong sản xuất; tính tổ chức và tính kế hoạch của nền sản xuất trong các nước tư bản phát triển đã đạt đến một trình độ cao,có thể hạn chế tác hại của khủng hoảng kinh tế và thực hiện những mục tiêu kinh tế vĩ mô. Về chính trị, trong nhiều nước tư bản phát triển, số người có mức thu nhập trung bình ngày càng tăng, nhiều chính sách phúc lợi xã hội được thực hiện, mâu thuẫn giai cấp tương đối hòa hoãn. Hiện nay, về kinh tế các nước tư bản vẫn có tiềm năng phát triển rất lớn; về chính trị, chưa có dấu hiệu xuất hiện tình thế cách mạng vô sản trong các cường quốc tư bản.

Sử học phải phản ánh thực tế khách quan đó để Đảng và Nhà nước ta có cơ sở khoa học khi hoạch định chính sách đối ngoại trong quan hệ kinh tế - chính trị đối với các nước tư bản.

Về lịch sử các nước XHCN, nhận thức của chúng ta thời gian qua cũng qúa lạc hậu so với cuộc sống. Nói chung, các giáo trình và bài giảng của chúng ta đã phản ánh được bước nhảy vọt của lịch sử các nước XHCN khi cách mạng thành công và mấy năm đầu đi lên con đường CNXH, nhưng lại không nhận thức được sự trì trệ kéo dài sau đó về kinh tế-xã hội. Vì vậy mà chúng ta ngỡ ngàng trước những sự kiện vừa diễn ra ở Đông Âu và Liên Xô trong thời gian qua. Nhiều vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội do đó cũng chậm được tổng kết như vấn đề cơ

chế kinh tế, vấn đề mâu thuẫn cơ bản và động lực phát triển của xã hội XHCN.

Có thể nói rằng quan điểm "phi lịch sử" hiện nay chủ yếu biểu hiện ở chỗ dùng những công thức trước đây để nhìn nhận lịch sử hiện tại, không nhận thức được lịch sử qua qúa trình phát triển của nó, làm cho sử học lạc hậu so với hiện thực cuộc sống.

*

Những hạn chế về phương pháp luận đã phân tích trên làm cho sử học của chúng ta, nhất là bộ môn lịch sử cận hiện đại chưa đáp ứng được đòi hỏi của cuộc sống, của sự nghiệp cách mạng.

Nguyên nhân dẫn tới tình trạng trên có thể nhìn nhận từ hai phía: khách quan và chủ quan.

Về chủ quan là sự hạn chế về nỗ lực và phong cách của bản thân những người làm công tác sử học, nhất là sự hạn chế về bản lĩnh khoa học, dám nhìn thẳng vào sự thật, nói thẳng sự thật lịch sử.

Về khách quan: môi trường tinh thần và điều kiện vật chất của giới sử học bị hạn chế. Nói thẳng ra là nền dân chủ XHCN ở nước ta chưa phát triển, tự do tư tưởng trong học thuật còn bị hạn chế. Mặt khác, điều kiện vật chất còn qúa thiếu thốn, nhất là các nguồn thông tin quốc tế, sách báo ngoại nhập không có vì thiếu ngoại tệ, thực tập nghiên cứu chủ yếu là đi Liên Xô mà cũng rất hạn chế.

Công cuộc đổi mới sự nghiệp cách mạng của chúng ta hiện nay đòi hỏi giới sử học phải có sự đổi mới trên lĩnh vực lý luận và cả trong hoạt động thực tiễn.

Những biện pháp nhằm đổi mới sử học là những biện pháp nhằm khắc phục những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trì trệ.

Thứ nhất: Phải phát huy dân chủ XHCN thực sự trong nghiên cứu khoa học, phải tạo ra một bầu không khí cởi mở trong hoạt động học thuật. Trên cơ sở chủ nghĩa duy vật lịch sử và tinh thần đổi mới cách mạng, nhà sử học có thể phát biểu những kiến giải của mình, mặc dầu những kiến giải đó có khi không phù hợp với ý kiến của cấp trên. Ví dụ: Trong khi văn kiện của Đảng và Nhà nước, hoặc báo Nhân dân đánh giá tốt một sự kiện lịch sử, một nhân vật lịch sử nước ngoài (có thể là vì lý do ngoại giao), thì cho phép các công trình sử học, với tư cách cá nhân, tạp chí chuyên ngành có thể có những nhận định, đánh giá khác. Một loạt các vấn đề thuộc phạm vi lịch sử Việt Nam, nếu không phải là vấn đề bí mật quốc gia, thì nên tổ chức thảo luận công khai, rộng rãi, trên cơ sở dám nhìn thẳng vào sự thật lịch sử.

Thứ hai: tạo mọi điều kiện vật chất tối thiểu cần thiết cho các hoạt động sử học, đặc biệt là tạo điều kiện cho các nhà sử học tiếp xúc với những nguồn thông tin cần thiết ở trong nước và trên quốc tế bằng nhiều hình thức. Tổ chức lại mạng lưới thông tin sẵn có và sắp xếp lại các cơ sở nghiên cứu (các viện, các trường) để hoạt động nghiên cuu được tiến hành thuận lợi hơn.

Thứ ba, bản thân các nhà sử học phấn đấu nỗ lực tự thân, nâng cao nhiệt tình cách mạng và tri thức khoa học, đặc biệt là với tinh thần đổi mới, dám nhìn thẳng vào sự thật và nói lên sự thật lịch sử. Sử xưa có kể việc Đổng Hồ chép thẳng án Đào viên: "Đã gọi là tín sử thì có thể nào phải chép như thế, bởi vậy đầu tôi có thể cắt được, chứ bản thảo này thì không thể chữa được". Sử gia mác-xít không những phải giỏi hơn sử quan phong kiến về lý luận mà còn phải vững hơn sử quan phong kiến về phong cách.

CHÚ THÍCH:

(1)(2)(3) Lê Thái Hòa: "Nguyên tắc tính Đảng và tính khoa học trong khoa học lịch sử"; trong: "Mấy vấn đề phương pháp luận sử học" Nxb KHXH, Hà Nội, 1970 tr. 134, 145, 147.

(4)(5) Nguyễn Hồng Phong: "Mấy vấn đề phương pháp luận sử học"; trong "Mấy vấn đề phương pháp luận sử học", Sđd, tr. 33.

LỊCH SỬ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI - ĐÔI ĐIỀU VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ TRÁCH NHIỆM

NGUYỄN TRI THƯ

Sau Đại hội toàn quốc lần thứ 6 của Đảng, một không khí công khai dân chủ bắt đầu mở ra trong các ngành khoa học, nhất là trong lĩnh vực khoa học xã hội, trong đó có sử học.

Ở nước ta, trên giấy trắng mực đen thì chưa nhiều, nhưng trong các cuộc "thời đàm" quanh bàn trà (tiếc thay loại "hội thảo sử học nghiệp dư" này lại qúa nhiều!) và thông qua một số bài viết dưới dạng này hay dạng khác, thường là dưới hình thức văn học, đôi khi qúa khứ cũng được đem ra mỉa mai như một thời lầm lỗi, đầy những bạo cường, bất công, dốt nát và vô bổ. Ấy là chưa kể đến những kẻ đang rắp tâm "chuyển lửa về quê nhà". Cả một thời nô lệ lầm than của dân tộc bị quên lãng. Cuộc hành trình trong suốt mấy thập kỷ đầu xương máu của dân tộc để đi tới Độc lập, Tự do cũng bị nhạo báng. Trách nhiệm đó thuộc về đâu thì còn phải bàn. Nhưng chắc chắn có thể khẳng định một điều: sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta ngày nay đặt trước các nhà sử học, nhất là các nhà sử học nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại, một trách nhiệm hết sức nặng nề. Để hoàn thành trách nhiệm đó họ phải nỗ lực vươn lên và làm nhiều việc. Nhưng hơn lúc nào hết nhà sử học ngày nay càng phải tỉnh táo và suy ngẫm hơn nữa về cái "đạo" làm sử của mình, cái đạo theo nghĩa sâu sắc nhất của ngôn từ, nó bao trùm tất cả, nó là linh hồn của mọi công trình sử học có nhân cách. Cái "đạo" sử học ấy đòi hỏi một nhà sử học chân chính không những chỉ là sự tận tâm, say mê nghề nghiệp mà cả đức tính trung thực và lòng dũng cảm nữa. Họ phải trả lời cho đúng câu hỏi: Sử học phục vụ ai? Tính trung thực của sử học là thế nào? Xưa kia, ngày nay và mãi mãi vấn đề đặt ra vẫn là như vậy. Nhưng trong bối cảnh phức tạp hiện nay, nhận dạng cho đúng bản chất của các sự kiện, phân biệt chính, tà, thiện, ác không phải là đơn giản.

Có một thời ta hiểu cái "đạo" của người làm sử và do đó cả hiện thực lịch sử nữa một cách đơn giản qúa. Chủ nghĩa quan liêu bao cấp, thói tự mãn cộng sản - căn bệnh mà V.I. Lênin đã hơn một lần phê phán, đã dẫn đến đầy nghịch lý. Chúng ta nói lịch sử là một qúa trình vận động quanh co phức tạp, muôn màu muôn vẻ. Nhưng trên thực tế chúng ta lại tước bỏ hết những nội dung phong phú vốn có của nó và lịch sử dường như chỉ còn là một lược đồ đơn giản. Ở mức độ nào đó chúng ta đã đồng hóa chính trị và lịch sử và không ít trường hợp chúng ta đối xử với sử học không đúng với tư cách là một ngành khoa học. Chân lý khoa học hình như đã được định sẵn. Hầu như vắng bóng các cuộc tranh luận và hội thảo khoa học theo đúng nghĩa của những danh từ này. Có một cái gì đó đơn điệu, nghèo nàn, tẻ nhạt. Nói như thế không có nghĩa là phủ nhận tất cả. Chúng ta đã làm được nhiều việc, rất nhiều việc là đáng khác, xét trong hiện tình cụ thể của đất nước. Nhưng phải thừa nhận một sự thật rằng: quan điểm sử học của chúng ta còn qúa nhiều cái lỗi thời lạc hậu, gò bó và ấu trĩ. Có thể đưa ra vô số ví dụ điển hình về vấn đề này. Xưa nay chúng ta thường có một thói quen - thói quen đến nỗi dường như được coi là phẩm chất chính trị - khoa học và tư cách của người làm sử - là bỏ qua, tránh né tất cả, thậm chí phủ nhận tất cả hiện thực lịch sử nếu như cái đó không có lợi cho một định hướng tư tưởng có sẵn. Thành ra

tất cả đều đơn giản: ta luôn luôn thắng, địch luôn luôn thua, ta luôn luôn sáng suốt, địch luôn luôn khờ khạo, các nhân vật lịch sử tròn trịa đến mức lý tưởng v.v... Để biện minh cho lối tư duy đơn giản này người ta đã vận dụng các khái niệm về "tính đảng", "tính khoa học", các cặp phạm trùm triết học về "bản chất và hiện tượng" một cách vô giới hạn. Rốt cuộc chỉ cần có năng lực tư duy một chút sẽ đi đến kết luật: sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta ngày hôm qua sao mà dễ dàng đến thế! Sự thật hoàn toàn ngược lại. Con đường đi mà chúng ta tới thắng lợi là con đường đầy chông gai nước mắt, mồ hôi và xương máu, không hiếm khi phải "bò sát bụng xuống chỗ bùn lầy" (V.I.Lênin), thậm chí cả thất bại đau đớn tạm thời nữa. Và để tiếp cận chân lý, chúng ta phải trải qua bao mò mẫm, thử nghiệm, không hiếm khi vấp phải khuyết điểm sai lầm thậm chí cả sai lầm nghiêm trọng. Bởi vì chúng ta không phải là thần thánh. Nhưng điều quan trọng là ta luôn luôn tiến lên phía trước và cuối cùng sự nghiệp của chúng ta đã thắng.

Khoa học xã hội, trong đó có sử học, vẫn còn phải làm chức năng minh họa. Chúng ta, những nhà sử học cách mạng, chẳng có gì phải ân hận và hổ thẹn đã, đang và sẽ làm chức năng "minh họa" đó vì lợi ích của Tổ quốc và Nhân dân. Nhưng cần phải nhấn mạmh: sử học cũng như các ngành khoa học xã hội khác nói chung trước hết là phát hiện và dự báo. Chỉ có như thế nó mới đủ tư cách tồn tại, góp phần không phải chỉ là giải thích thế giới mà còn là cải tạo thế giới như F. Ăngghen đã nói. Hoặc diễn đạt một cách khiêm nhường hơn: nó mới góp phần xứng đáng của mình vào sự nghiệp đổi mới chung của đất nước. Và lại, khi trình độ dân trí đã được nâng cao, người ta không thể "minh họa" có hiệu qủa một cái gì đó bằng một vài lời diễn tả đơn giản. Không có cách "minh họa" nào thuyết phục hơn bằng chính cái hiện thực khách quan và chân lý của lịch sử mà khoa học phát hiện. Sống trong một môi trường quốc tế thông tin bùng nổ và dân chủ hóa đang trở thành xu thế có tính chất thời đại, mọi việc làm thiếu khoa học, đơn giản và áp đặt đều khó được chấp nhận. Cũng lại cần nhấn mạnh rằng: nói như thế không có nghĩa là phủ nhận mọi định hướng tư tưởng, phi chính trị hóa và truyền bá chủ nghĩa vô chính phủ vào trong sinh hoạt khoa học. Bởi vì mọi hành vi thái qúa ở cả hai cực của một vấn đề, suy cho cùng đều là một thứ chủ nghĩa ngu dân không hơn không kém.

Như vậy, hơn bao giờ hết, các nhà sử học Việt Nam đang đứng trước một đòi hỏi và triển vọng to lớn. Nhưng hành trang của họ và điều kiện thực tế xem ra còn không ít khó khăn, nếu không muốn nói qúa lên là nghiệt ngã. Họ là những nhà khoa học luôn luôn trung thành với sự nghiệp cách mạng, lấy phương pháp luận mác xít làm kim chỉ nam. Nhưng cuộc khủng hoảng để trưởng thành của chủ nghĩa xã hội hiện nay không phải chỉ làm choáng váng nhiều nhà lý luận và triết học, mà còn tác động không nhỏ tới tư duy khoa học của các nhà sử học. Biết bao vấn đề cần được làm sáng tỏ hơn nữa cho phù hợp với sự phát triển của hiện thực như các vấn đề dân tộc và giai cấp, hòa bình và chiến tranh, khoa học và tôn giáo, chủ nghĩa tư bản hiện đại và chủ nghĩa xã hội v.v... Cũng cần phải nói đến áp lực tâm lý của đời sống xã hội đang đè nặng lên nhiệt tình và dũng cảm của các nhà sử học. Cơ chế vẫn còn nhiều cứng nhắc, chưa tạo cho họ điều kiện cần thiết để làm việc: các nguồn tư liệu bị đóng kín, qúa nhiều các vùng cấm địa, chưa có một quy chế khai thác và sử dụng tư liệu rõ ràng, sự trao đổi thông tin còn khó khăn chật hẹp. Và, đáng buồn hơn nữa, vì rất nhiều lí do, dường như tư duy của các nhà sử học vẫn còn đang luẩn quẩn, nghe ngóng và rụt rè, chưa thoát khỏi sự ràng buộc của thời quan liêu bao cấp. Trước hiện thực sôi động của ngày hôm nay họ ngơ ngác lúng túng là phải. Nhưng với một niềm tin lí trí, dường như là một quy luật của tồn tại, họ vẫn tiếp tục làm việc và dũng cảm đương đầu với những viên đạn bắn vào qúa khứ để bảo vệ những giá trị tinh thần và đạo đức của dân tộc, hơn thế nữa, vì một ngày mai của đất nước.

VỀ QUAN HỆ GIỮA CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG VÀ TỔ CHỨC TRONG LỊCH SỬ ĐẢNG TA

NGÔ ĐĂNG TRI

Lâu nay việc nghiên cứu, giảng dạy về lịch sử Đảng ở nước ta, đã cố gắng nêu lên các hoạt động toàn diện của Đảng. Tuy vậy, do yêu cầu phục vụ chung có tính phổ cập, kịp thời cho mọi đối tượng, nhiều công trình còn thể hiện lịch sử của Đảng một cách tóm tắt ngắn gọn, tập trung vào những sự kiện lớn, vào mặt hoạt động chính yếu của Đảng là lịch sử lãnh đạo chính trị, lịch sử đường lối cách mạng. Còn các mảng lịch sử tư tưởng, lịch sử tổ chức của Đảng mới được đề cập tới một cách hạn chế. Lịch sử Điều lệ của Đảng cũng ít được đề cập so với lịch sử đường lối chính trị. Thực tế này làm cho lịch sử của Đảng dường như chỉ là lịch sử các nghị quyết, là sự giới thiệu nội dung các văn kiện Đảng, mà điều này thì ngày nay các phương tiện thông tin đại chúng đã làm rất kịp thời và phong phú, nên khó có sự hấp dẫn đối với người đọc, người học.

Có tình hình đó, xét trên góc độ chuyên môn là do việc nghiên cứu và giới thiệu lịch sử của Đảng vừa qua còn có những hạn chế về chủ quan và khách quan, về nhận thức và điều kiện, trong đó có việc chưa nêu rõ và giải quyết tốt mối quan hệ giữa các hoạt động chính trị, tư tưởng và tổ chức trong lịch sử của Đảng.

Người đọc sẽ cảm thấy bình thường, không có những trăn trở, những cú "xốc" nhận thức về lịch sử của Đảng nếu ta làm rõ được cả ba mặt hoạt động của Đảng như thực tế đã diễn ra, nhất là các hoạt động về tư tưởng và tổ chức, về quan hệ quốc tế của Đảng qua từng thời kỳ cách mạng. Vấn đề có những điểm khác nhau trong nhận thức tư tưởng giữa "Luận cương chánh trị" và "Chánh cương, Sách lược vắn tắt" sẽ dễ được sáng tỏ nếu có đầy đủ hơn những thông tin về các khuynh hướng khác nhau trong Quốc tế cộng sản ở thập kỷ 20, về tình hình chính trị, xã hội, giai cấp, về âm mưu thủ đoạn của địch ở Việt Nam và Đông Dương thời điểm tháng 2 và tháng 10 - 1930, nhất là những vấn đề liên quan đến các tổ chức tiền thân của Đảng và tình hình nhận thức, tổ chức của Đảng lúc mới thành lập. Cần phê phán những biểu hiện giáo điều, chỉ rõ những hạn chế trong sự đánh giá đối với các tầng lớp tiểu tư sản, tư sản dân tộc, tiểu địa chủ, trí thức... ghi trong "Luận cương chánh trị" tháng 10 - 1930. Đồng thời cũng có thể hiểu được những hạn chế ấy khi người đọc thấy rằng Đảng ta và phong trào cách mạng lúc đó đang gặp nhiều khó khăn tổn thất, Đảng cần phải sớm được Quốc tế cộng sản và các đảng anh em thừa nhận, đặt quan hệ ủng hộ giúp đỡ: tránh bị coi là tổ chức tiểu tư sản, là phong trào quốc gia cải lương, dân tộc chủ nghĩa.

Việc phân kỳ trong lịch sử của Đảng thường theo phân kỳ lịch sử cách mạng, căn bản là hợp lý, song đôi khi lại không phản ánh được đầy đủ, chính xác các hoạt động của bản thân Đảng. Nó thích hợp với lịch sử sự lãnh đạo chính trị của Đảng, nhưng không hẳn lúc nào cũng thích hợp với lịch sử tư tưởng và lịch sử tổ chức của Đảng vì ba mặt hoạt động đó không luôn luôn nhất loạt diễn ra đồng đều nhau. Đến giữa tháng Tám năm 1945 Đảng mới phát động cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, song đường lối, chủ trương thì căn bản Đảng đã đề ra từ trước. Gần nhất là từ việc hoàn chỉnh chủ trương nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh, xúc tiến cuộc khởi nghĩa vũ trang của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII (5-1941), từ dự kiến thời cơ tổng khởi nghĩa của Hội nghị thường vụ Trung ương ngày 12-3-1945. Đầu năm 1960, cuộc Đồng khởi của

nhân dân miền Nam mới nổ ra và thắng lợi, chuyển cách mạng miền Nam sang thế tiến công, song chủ trương đó lại được Đảng đề ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ XV (khóa II) tháng 1 - 1959. Những năm 1949 - 1950 tuy không phải là mốc quan trọng về mặt chính trị, song về mặt tổ chức, sự phát triển đảng viên của Đảng thì chưa có thời kỳ nào trong lịch sử Đảng ta lại có sự tăng trưởng nhanh như vậy. Từ hơn 5.000 đảng viên vào tháng 8 - 1945, đến tháng 2 - 1951, Đảng ta đã có tới 766.349 đảng viên, gấp hơn 150 lần. Thời kỳ 1932-1935, tuy về tổ chức, Đảng bị tổn thất lớn, song về tư tưởng do biết "biến cái rủi thành cái may", Đảng đã biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng, tổ chức cho cán bộ, đảng viên và quần chúng ưu tú ở các nhà tù học tập lý luận Mác - Lênin, đấu tranh chống các tư tưởng phi vô sản, kiểm điểm sự lãnh đạo đối với cao trào cách mạng 1930 - 1931, làm cho trình độ lý luận, lập trường tư tưởng, kinh nghiệm đấu tranh của cán bộ, đảng viên được nâng lên một bước quan trọng, có tác dụng rất lớn cho sau này. Các Đại hội thường có ý nghĩa lớn, là những mốc quan trọng trong lịch sử của Đảng, song cũng có đại hội họp theo thường kỳ, không phải là bước ngoặt đối với Đảng, với dân tộc. Trong khi đó lại có những hội nghị Trung ương, hội nghị Bộ Chính trị mang tầm vóc lớn, tạo ra bước ngoặt trong sự lãnh đạo của Đảng, sự phát triển của phong trào cách mạng.

Mỗi cách phân kỳ lịch sử Đảng đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng trong việc nghiên cứu và trình bày lịch sử của Đảng. Phân kỳ theo các mốc xây dựng và trưởng thành của bản thân Đảng về cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức sẽ có những mốc trùng khớp và không trùng khớp với sự phân kỳ lịch sử cách mạng, lịch sử dân tộc. Nó tuy có những hạn chế, khó khăn trong khi trình bày, song sẽ làm sáng rõ hơn, sinh động hơn lịch sử của Đảng, không chỉ về lịch sử đường lối mà cả về lịch sử tư tưởng và lịch sử tổ chức, lịch sử điều lệ.

Những khó khăn, hạn chế trong khoa học lịch sử Đảng vừa qua còn do các nguyên nhân khách quan khác, mà quan trọng là về điều kiện tư liệu. Phải nói rằng, dù đã có nhiều cố gắng trong sưu tầm chỉnh lý, bảo quản tư liệu lịch sử Đảng theo cả ba mặt hoạt động của Đảng, song chúng ta chưa thể coi là đã đầy đủ và cũng chưa thể công bố rộng rãi tất cả những tư liệu đó. Do yêu cầu khách quan của cách mạng, các cơ quan chức năng đã cho công bố tương đối có hệ thống các văn kiện chính trị - lý luận, đường lối của Đảng, còn các tư liệu về tổ chức, nhân sự, về sinh hoạt tư tưởng có tính nội bộ, nhất là ở các cấp chiến lược, liên quan nhiều đến an ninh, quốc phòng và đối ngoại chỉ mới công bố ở mức độ cần thiết. Chưa công bố rộng rãi hết mọi vấn đề trong lịch sử của Đảng, của Nhà nước như vậy không phải là che dấu hay thiếu tôn trọng sự thật, mà đó là nguyên tắc thông thường đối với mọi quốc gia.

Trên thế giới, nhiều nước mãi 50 năm sau các tư liệu lưu trữ mới được phép khai thác. Ở ta chắc cũng chưa thể làm được sớm hơn. Mặt khác, do Đảng ra đời và hoạt động ở một nước thuộc địa, kinh tế - kỹ thuật còn lạc hậu nên tài liệu gốc trước đây về lịch sử Đảng được in ấn thô sơ hay viết tay, lưu hành bí mật, bị kẻ địch thủ tiêu, đánh tráo, hoặc "tam sao thất bản" nên càng có nhiều sai lạc, bị mất mát. Tình trạng này đã gây nên những khó khăn, phức tạp trong việc nghiên cứu.

Lịch sử là những sự kiện đã diễn ra trong qúa khứ, vì vậy nó trở thành khách quan đối với hiện tại, không thể thay đổi và làm lại được. Lịch sử của Đảng CSVN là lịch sử sự lãnh đạo chính trị, lãnh đạo tư tưởng và lãnh đạo tổ chức đối với cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc và CNXH của nhân dân Việt Nam. Cần nhận thức và trình bày rõ lịch sử sự lãnh đạo cách mạng cũng như lịch sử xây dựng và trưởng thành của bản thân Đảng về cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức cùng các mối quan hệ biện chứng giữa chúng. Có như vậy, lịch sử vẻ vang của Đảng mới được thể hiện một cách hoàn chỉnh, sinh động, mới thu hút được sự hứng thú học tập, tìm hiểu của mọi người, nhất là của thanh niên, làm cho họ càng thêm tự hào, tin tưởng và ra sức phát huy lên mãi những truyền thống tốt đẹp của Đảng, của dân tộc. Đó là thực tiễn và cũng là đòi hỏi của lịch sử đối với khoa học lịch sử hiện nay. Cùng với các ngành khoa học khác, khoa học lịch sử Đảng cũng tiếp tục đổi mới về phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và cách thức thể hiện để đáp ứng với những yêu cầu mới của Đảng, của cách mạng.

SỬ HỌC, NHÌN LẠI ĐỂ ĐỔI MỚI - CHỦ ĐỀ VÀ TƯ DUY NGHIÊN CỨU

NGUYỄN VĂN HỒNG

Nhiều lĩnh vực khoa học đã và đang có nhiều bước tiến nhờ thay đổi cách nhìn, cách làm. Kinh tế học với thuyết kinh tế thị trường; văn học với cách nhìn nhận bản khác phục những quan điểm hẹp hòi, phiến diện đã từng phạm phải một thời; xã hội học, triết học cũng đang có nhiều chuyển hướng và đã đang đạt được những bước tiến mới.

Chúng ta phải thừa nhận khoa học lịch sử còn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của xã hội. Chúng ta còn do dự, ngóng chờ và thận trọng đến mức hầu như nền sử học của chúng ta chưa hề có cuộc sống đổi mới. Vẫn là chủ đề cũ, vẫn là cách làm muôn thuở, không có chủ đề lớn, lâu dài và phục vụ có ích cho kinh tế xã hội.

Chúng ta đã đào tạo nên một đội ngũ những nhà nghiên cứu lịch sử tự hào đến đam mê những chiến công hiển hách của cha ông với truyền thống chiến thắng giặc ngoại xâm. Sự cần thiết nghiên cứu lịch sử đấu tranh của dân tộc nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị, làm nhiều nhà nghiên cứu sử đầy năng lực của chúng ta dốc toàn tâm huyết cho chủ đề này. Chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể. Từ chống Hán, chống Tống, chống Nguyên Mông, chống Minh, chống Thanh, chống Pháp đến chống Mỹ, chúng ta đã có những bộ sử khá công phu. Phải thấy rõ toàn bộ thành tựu lớn lao của ngành Sử chúng ta là các tác phẩm đã hợp thành một bức hoành tráng: Nhân dân Việt Nam chống xâm lược trong lịch sử.

Không nghi ngờ gì, những thành tựu đó là kết qủa, công sức trí tuệ của một đội ngũ đi trước đầy tâm huyết. Không thể có thái độ phê phán phủ định, cho dù ngay cả chủ đề này chúng ta nghiên cứu còn bao điều khiếm khuyết. Chúng ta vẫn còn phải tiếp tục nghiên cứu, nhưng ngày nay chủ đề truyền thống chống ngoại xâm không nên là chủ đề chính nữa. Trong khi đó lịch sử thế giới lại tập trung vào nội dung chủ nghĩa thực dân xâm lược và nhân dân các nước Á - Phi - Mỹ la tinh chống xâm lược thực dân.

Các chuyên gia sử thế giới đã làm được việc lên án chủ nghĩa thực dân và chứng minh sự tan vỡ không tránh khỏi của nó. Vấn đề còn lại là cái mầm của chủ nghĩa tư bản cấy lên xã hội phương Đông, thì chưa được nghiên cứu, đánh giá đúng mức. Còn thiếu hụt việc nghiên cứu về thể chế chính trị và tiến bộ xã hội mà chủ nghĩa thực dân đem lại như một hệ qủa tất yếu. Chưa có sự tập trung nghiên cứu về lịch sử kỹ thuật, kinh tế, văn hóa đã vào phương Đông lạc hậu như thế nào, mặt yếu và mạnh của nó. Theo chúng tôi những vấn đề này sẽ có lợi cho việc nghiên cứu đối sánh những hiện tượng kinh tế, chính trị, xã hội ở Việt Nam và chắc chắn giúp chúng ta hiểu các nước hơn, xây dựng những quan hệ cùng có lợi và tạo nên bước đi lên có thể.

Sự thức tỉnh dân tộc, ta thường bị quan điểm lấy cuộc cách mạng 1905 làm mốc. Nhìn vào Đông Nam Á trước 1905 ở Philippin đã có cuộc cách mạng dân tộc 1896, và nếu không có Mỹ nhảy vào thay thế chắc chắn chúng ta sẽ được chứng kiến một nhà nước dân tộc tư sản độc lập đầu tiên ở Đông Nam Á.

Có một chuyện lý thú, một giáo sư của chúng ta khi giảng dạy lịch sử nước chúng ta cho người nước ngoài, với niềm tự hào lớn, giáo sư khẳng định ta là người lính tiên phong trong các nước dân tộc đã giành độc lập sớm và "giật tung mắt xích yếu nhất của chủ nghĩa đế quốc" đầu tiên. Bạn học sinh quốc tế tất nhiên đã phản bác lại. Họ thuộc lịch sử châu Mỹ La tinh của họ nên viện dẫn: Peru độc lập năm 1824 và năm 1864 - 1869 sau cuộc chiến tranh trở lại, Tây Ban Nha phải thừa nhận độc lập của Peru. Brasil 1823 giành được độc lập, Chilê 1817 - 1830 tiến hành cuộc đấu tranh giành độc lập và đã giành được độc lập... Cũng rất thông minh và không "cố chấp", đồng chí giáo sư của ta cảm ơn sự thông báo và xin kiểm tra lại hệ luận của mình!

Một mệnh đề chúng ta lâu nay thừa nhận là chỉ sau cách mạng tháng 10 - 1917 Nga, những tiền đề độc lập dân tộc mới có và trở thành hiện thực. Sự thực lịch sử lại không diễn ra như vậy. Chúng ta đã và đang đứng trước nhiều hệ luận vô đoán mà lâu nay chúng ta coi đó là thước đo, là mệnh đề vạn năng chỉ cần giải thích chứ không cần kiểm tra. Đã đến lúc chúng ta phải xem xét lại một cách thực sự cầu thị.

Ý kiến cuối cùng của chúng tôi là đã đến lúc chúng ta nên tìm con đường hợp lực nghiên cứu. Tôi ví dụ như sử hiện đại, cận đại Việt Nam với sử hiện đại, cận đại thế giới. Có chủ đề, nội dung chúng ta cùng triển khai và tạo nên sức mạnh. Đã từ lâu ý định cùng các chuyên gia sử Việt Nam nghiên cứu Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện với phong trào Duy tân châu Á nhưng cho đến nay vẫn còn khó khăn. Đó là chưa nói đến sự liên kết nghiên cứu phong trào dân tộc, phong trào Cách mạng tháng Tám 1945... Chúng ta nhất định có thêm nội dung, thêm sức mạnh để đi tới. Hai cuộc Hội thảo về Cách mạng tháng Tám 1945 và kỷ niệm 50 năm thành lập Việt minh là một ví dụ.

Tiếp cận vấn đề Sử học đổi mới và đổi mới Sử học là cả một vấn đề cách mạng tư duy và phương pháp rộng lớn. Khoa học lịch sử vốn phụ thuộc rất nhiều vối chính trị cho nên tính khoa học khách quan của nó có khi bị hạn chế. Đó là khó khăn lớn. Đấy là chúng ta chưa nói đến năng lực của cán bộ nghiên cứu.

LỊCH SỬ HỌC và ĐỔI MỚI SỬ HỌC

TRẦN KIM ĐỈNH

Trong qúa trình nghiên cứu về con người và xã hội, khoa học lịch sử "cũng như các ngành khoa học khác không thể phát triển được, nếu không hệ thống hóa được những sự hiểu biết khách quan, nếu không có những bước tổng quát lý luận các tư liệu về kinh nghiệm, nếu không thâm nhập vào nội dung chủ yếu của những hiện tượng khảo sát thông qua việc sử dụng những qui luật nội bộ để điều khiển hiện tượng khảo sát".

Con người làm ra lịch sử và con người viết về lịch sử. Qúa trình nhận thức của con người ngày càng hoàn chỉnh và phong phú. Lịch sử sử học ra đời trong qúa trình phát triển và đổi mới của khoa học lịch sử, đồng thời là sản phẩm tất yếu của qúa trình nhận thức khoa học.

Ra đời vào những năm đầu thế kỷ XIX, thời gian biến chuyển lớn lao của chính khoa học lịch sử, lịch sử sử học ngày càng phát triển và trở thành một ngành khoa học có vị trí xứng đáng.

Trong tập giáo trình Lịch sử sử học giành cho sinh viên các trường Đại học, xuất bản năm 1990, các nhà sử học Liên Xô đã trình bày quan điểm mới nhất của mình về thuật ngữ "lịch sử học" như sau:

a. "Lịch sử sử học: đó là bộ môn khoa học nghiên cứu lịch sử khoa học lịch sử.

b. Lịch sử sử học là sự phân tích toàn bộ những tác phẩm sử học về một vấn đề nào đó" (1).

Cũng như các bộ môn khoa học khác, lịch sử sử học đã từng bước làm rõ và khẳng định đối tượng nghiên cứu của mình. Đối tượng của mỗi khoa học là một vấn đề cực kỳ quan trọng, bởi vì việc xác định rõ đối tượng của mình có nghĩa là đã tìm thấy phương pháp cho mình.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học ngày nay đã đưa khoa học tiếp cận tới mọi khía cạnh của thực tại khách quan và "*bản thân khoa học, cũng là đối tượng để nghiên cứu một cách khoa học*" (2). Do vậy đã xuất hiện một ngành tri thức chuyên môn được gọi là "khoa học về khoa học" hay còn gọi là "khoa học luận".

Vậy đối tượng của lịch sử sử học là gì. Đã có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Thực chất của nó là các nhà sử học muốn mở rộng phạm vi đối tượng của sử học. "Từ lịch sử sử học (lịch sử tư tưởng sử học) tới lịch sử sử học (lịch sử của khoa học lịch sử) và từ đó lại tới lịch sử sử học - lịch sử các tri thức lịch sử với tất cả hình thức và hiện tượng của nó" (3).

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử sử học là qúa trình hình thành và phát triển của sử học. Nhà sử học N.L. Ru-bin Stay viết: "Lịch sử sử học không phải tiến hành tổng kết một cách đơn giản, cũng không phải là tính tổng số các tri thức lịch sử đã được tích lũy mà là nghiên cứu sự trưởng thành của khoa học thông quan sự phát triển của nội dung khoa học, nghiên cứu con đường sáng tạo thông quan sự phát triển của tư tưởng lịch sử" (4).

Những nội dung cơ bản lịch sử sử học cần nghiên cứu là:

a. Phân tích điều kiện xã hội đối với sự phát triển của lịch sử trong các giai đoạn khác nhau.

b. Những thành tựu chủ yếu của sử học, trong đó đặc biệt chú ý đến sự xuất hiện các trường phái sử học, các phương pháp nghiên lịch sử, và sự hình thành các vấn đề nghiên cứu mới.

c. Vai trò của sử học đối với sự phát triển của xã hội.

....

Là một môn khoa học, lịch sử sử học chỉ có thể được nghiên cứu một cách nghiêm túc và có hiệu qủa khi nó được thực hiện bằng những phương pháp khoa học. ***Phương pháp logic*** và ***phương pháp lịch sử*** là cơ sở lý luận để lịch sử sử học khám phá, phát hiện và tổng kết những thành tựu to lớn của sử học. Thành tựu sử học ở mọi giai đoạn đều gắn liền với điều kiện lịch sử cụ thể, là sản phẩm của một hoàn cảnh cụ thể mang dấu ấn và theo quan điểm của một giai cấp trong xã hội. Việc phân tích và đánh giá các quan điểm lịch sử (của từng nhà sử học, từng trường phái lịch sử) có thể đánh giá vị trí, ảnh hưởng của khoa học lịch sử trong đời sống chính trị xã hội. Đồng thời qua đó có thể nêu rõ chức năng xã hội của khoa học lịch sử trong tiến trình phát triển của lịch sử xã hội.

Với tư cách là một môn khoa học, lịch sử sử học cũng cần có phương pháp luận cụ thể của mình. Lịch sử sử học coi những công trình nghiên cứu của nhà sử học là quan trọng và đó là nội dung cơ bản của *sử liệu lịch sử sử học*. Ngoài ra sử liệu lịch sử sử học còn bao gồm những tài liệu về tổ chức biên soạn lịch sử, về tiểu sử nhà sử học, về hệ thống đào tạo cán bộ sử học v.v... Lịch sử sử học cũng đã xác định rõ *sự kiện lịch sử sử học là gì* và *vấn đề phân kỳ lịch sử sử học như thế nào*.

3. Trong qúa trình phát triển, lịch sử sử học ngày càng khẳng định vị trí và vai trò to lớn của mình.

Lịch sử mỗi ngành khoa học sẽ là những thành tố liên kết trong sự thống nhất của tất cả các mặt của một qúa trình vận động của khoa học. Chỉ có thể phân tích một cách sâu sắc lịch sử khoa học mới đưa ra được sự khái quát hóa logic về lịch sử nhận thức khoa học, và vạch ra tính quy luật của qúa trình đó. Điều này đã được *V.I.Lênin* viết trong *Bút ký triết học*: "Sự kế tục sự nghiệp của Hêghen và của Mác phải là sự xây dựng một cách biện chứng lịch sử của tư tưởng loài người, của khoa học và kỹ thuật" (5).

Các tác giả của tác phẩm "*Khái lược về lịch sử và lý luận phát triển khoa học*" cho rằng: "Lịch sử khoa học không phải là cái kho hay cái nơi chứa các sự kiện và tư tưởng, và vai trò của nhà sử học không chỉ quy về chỗ làm sao bảo quản cái kho đó cho có trật tự, sắp xếp tài liệu cho thuận tiện và kiểm kê các tài liệu ấy cho tốt... Lịch sử khoa học không những chỉ trả lời câu hỏi: khoa học trong một giai đoạn nào đó đã đạt đến cái gì, mà còn phải giải đáp: nó đạt được bằng cách gì, nhờ cái gì? bằng con đường nào?" (6).

Nhà sử học Ba Lan *J.Tô-pon-ski* phân tích rõ hơn về vai trò của lịch sử sử học: "Lịch sử khoa học có thể là lịch sử xây dựng những định lý khoa học về một lĩnh vực nhất định hay là lịch sử các phương thức nghiên cứu... một lĩnh vực nhất định. Nếu chúng ta xem xét phương pháp luận khoa học một cách rộng rãi thì rõ ràng là những công trình khảo sát đó phải là thành phần của phương pháp luận khoa học nói chung, nhưng khi chúng ta xem xét một cách hẹp hơn thì chúng ta nói rằng: chúng ta nghiên cứu phương pháp luận khoa học (hoặc chúng ta có thể nghiên cứu) trên cơ sở lịch sử khoa học (tất nhiên còn dựa trên những cơ sở khác)... *Do đó, thật khó tưởng tượng là có thể nghiên cứu ví dụ như phương pháp luận sử học mà không cần những công trình nghiên cứu về lịch sử của ngành khoa học này*" (7).

Những công trình nghiên cứu lịch sử sử học đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của khoa học lịch sử:

a) Lịch sử sử học đánh giá một cách sâu sắc và toàn diện những thành tựu nghiên cứu của khoa học lịch sử, từ đó rút ra bản chất và những qui luật phát triển của nó.

b) Lịch sử sử học khái quát những phương pháp nghiên cứu của các trường phái lịch sử, từ đó phát hiện tính hiệu qủa và giá trị của từng hệ thống phương pháp.

c) Lịch sử sử học góp phần làm phong phú nhận thức khoa học và khám phá những qui luật của nhận thức khoa học.

d) Lịch sử sử học là nội dung quan trọng trong qúa trình đào tạo, bồi dưỡng những nhà

nghiên cứu trẻ tuổi, giúp họ kinh nghiệm và phát hiện những mảng đề tài mới.

4. Lịch sử sử học được nghiên cứu và giảng dạy ở nhiều nước trên thế giới. Nhiều công trình lịch sử sử học nghiên cứu về các giai đoạn phát triển của lịch sử sử học thế giới và lịch sử từng vấn đề cụ thể.

Ở nước ta, cho đến nay, chưa có một giáo trình chính thức hay một tác phẩm riêng biệt nào nghiên cứu về lịch sử sử học Việt Nam. Song nghiên cứu về từng tác phẩm sử học, quan điểm sử học của từng tác giả hoặc của một trường phái, đã được nhiều người đề cập đến trong nhiều cuốn sách và luận văn (8).

Về mặt lí luận lịch sử sử học, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 86 (5.1966), có bài "*Cần nghiên cứu lịch sử sử học*". Tác giả dựa vào những tài liệu của Liên Xô trình bày khái quát về lịch sử sử học và kêu gọi các nhà sử học Việt Nam, hãy quan tâm đến ngành khoa học này. Trong luận văn "*Những vấn đề phương pháp luận trong công tác sử học của chúng ta mấy chục năm qua*", nêu vấn đề cần nghiên cứu lịch sử sử học và nhấn mạnh: "Nghiên cứu lịch sử sử học sẽ làm cho tri thức lịch sử của chúng ta thêm rộng, thêm sâu, lý luận nhận thức về lịch sử của chúng ta cũng sẽ sắc bén thêm.(9)

Lịch sử sử học đã được chính thức giảng dạy ở khoa Sử - Đại học Tổng hợp Hà Nội từ mấy năm qua. Bộ môn Phương pháp luận sử học đã có những cán bộ chuyên nghiên cứu về lịch sử sử học Việt Nam và lịch sử sử học thế giới. Tập giáo trình *Lịch sử sử học thế giới* của tác giả Hoàng Hồng đã được xuất bản phục vụ việc học tập của sinh viên ngành sử trong trường.

Sử học và đổi mới, một yêu cầu cấp bách của khoa học lịch sử, của công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử. Để làm được điều đó sử học cần phải mở rộng phạm vi nghiên cứu và từng bước tổng kết, đánh giá lại những thành qủa của chính mình. Qua đó tìm thấy những giá trị đích thực trong qúa trình phát triển, những bài học kinh nghiệm qúy báu, những thông tin cần thiết về phương pháp và định hướng nghiên cứu.

Lịch sử sử học sẽ góp phần không nhỏ và có hiệu qủa vào qúa trình đổi mới đó. Vấn đề đặt ra là những nhà sử học chúng ta hãy quan tâm hơn nữa và hãy đánh giá đúng vị trí của lịch sử sử học, để đầu tư nghiên cứu, coi đó là khâu quan trọng trong qúa trình định hướng cho sự phát triển của sử học.

Tháng 9.1991

CHÚ THÍCH:

1. Lịch sử sử học lịch sử cận đại các nước Âu-Mỹ. Moskva, 1990, tr.5. (Bản tiếng Nga).

2. G.M.Dobrov. *Khoa học về khoa học*. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. 1976. tr.7.

3. A.M.Xakharôv. Phương pháp luận sử học và lịch sử sử học. Moskva, 1981, tr.104. (Bản tiếng Nga).

4. Dẫn lại trong sách: *A.M.Caxapob* . tr.96.

5. V.I.Lênin. *Toàn tập*. Tập 29. NXB Tiến bộ Matscơva. 1981 Bản tiếng Việt, tr.156.

6. X.R.Miculinxki và I.N.Rôtnưi. *Khái lược về lịch sử và lý luận phát triển khoa học*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1975. tr.77.

7. J.Tôpônski. *Phương pháp luận sử học*. Bản dịch. Thư viện ĐHTH. Ký hiệu VN. 12098. tr.31.

8. Có thể tham khảo trong các công trình nghiên cứu:

- *Tạp chí Tri Tân* (xuất bản 1941 đến 1945).
- Đào Duy Anh. *Muốn hiểu sử học*. Minh Đức xuất bản. Năm 1950.
- Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám 1945*. NXB KHXH. Hà Nội Tập 1 (1973) tập 2 (1975).
- Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Thư viện quốc gia xuất bản năm 1971.
- Trần Văn Giáp (chủ biên). *Lược truyện các tác gia Việt Nam*. NXB KHXH. Hà Nội.
- Chu Thiên. *Chuyên đề thư tịch về lịch sử Việt Nam*. Tư liệu khoa Sử. ĐHTH Hà Nội. Kí hiệu VT. 291.

v.v...

9. Viện Sử học. *Sử học Việt Nam trên đường phát triển*. NXB. KHXH. Hà Nội. 1981. tr.267.

MẤY Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC KHAI THÁC TÀI LIỆU LỊCH SỬ ĐẢNG QUA NHỮNG NHÂN CHỨNG LỊCH SỬ

VŨ QUANG HIỂN

Mức độ thành công của những công trình nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng chẳng những phụ thuộc vào năng lực của người làm công tác nghiên cứu, biên soạn mà còn phụ thuộc vào nguồn tài liệu có được khai thác đủ hay không, kể cả tài liệu thành văn và tài liệu khai thác thông qua trí nhớ của những nhân chứng lịch sử (chúng tôi tạm gọi là tài liệu sống).

Với tư cách là lực lượng chính trị tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam, Đảng cộng sản Việt Nam từ khi ra đời đã nắm trọn quyền lãnh đạo cách mạng, thực hiện sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối và toàn diện. Do vậy hoạt động lý luận và thực tiễn của đảng hết sức phong phú, cụ thể, các tài liệu thành văn không thể phản ánh hết được, mặt khác không phải mọi tài liệu thành văn đều phản ánh đúng thực tiễn.

Để bổ sung cho những thiếu sót đó, có thể và cần phải khai thác thêm tài liệu sống.

Khai thác tài liệu sống về lịch sử Đảng có tầm quan trọng đặc biệt trong việc ghi lại những phong trào quần chúng diễn ra dưới sự lãnh đạo của Đảng một cách sinh động, làm sáng tỏ công tác vận động quần chúng của Đảng, rút ra những kinh nghiệm về công tác đó. Việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng nhiều năm qua chưa thể hiện nội dung này thật thỏa đáng, vai trò làm ra lịch sử của quần chúng có phần mờ nhạt, mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng, cũng như việc quần chúng tiếp thu và thực hiện chính sách của Đảng như thế nào chưa được làm rõ, đó là chưa kể tình trạng lạm dụng thuật ngữ "phong trào". Cái mà quần chúng phải thực hiện một cách gò ép, khiên cưỡng thì không thể coi là phong trào!

Khai thác tài liệu sống còn là một phương pháp công tác của cán bộ nghiên cứu, biên soạn lịch sử, thông qua đó mà kết hợp lý luận với thực tiễn, nghiên cứu khoa học với phục vụ đời sống, tích lũy thêm những tri thức lịch sử, hiểu rõ hơn tiêu chuẩn của chân lý, bồi dưỡng tư tưởng tình cảm... giúp cho người làm công tác nghiên cứu biên soạn lịch sử khắc phục được một phần hạn chế của bản thân do không được sống hoặc không được tham gia, chứng kiến sự thực trong một số thời kỳ lịch sử nào đó.

Càng xa thời gian xảy ra sự kiện bao nhiêu thì khả năng khai thác tài liệu càng khó bấy nhiêu, do các nhân chứng già yếu, giảm trí nhớ dẫn tới lầm lẫn, hơn nữa số lượng các nhân chứng cũng giảm đi vì hết tuổi thọ. Chính vì thế, việc khai thác nguồn tài liệu này này phải làm càng sớm, càng nhanh càng tốt. Kể cả đối với những sự kiện vừa mới hoặc đang diễn ra. Nếu để lâu hơn thì đường vòng sẽ xa hơn và không tránh khỏi nhiều sự kiện bị phai mờ, bị che lấp vì bụi thời gian.

Nhân chứng lịch sử không phải chỉ là những người làm công tác lãnh đạo, quản lý, mà bao gồm đông đảo quần chúng nhân dân. Khai thác tài liệu sống là biểu hiện sinh động của việc dựa vào quần chúng, lắng nghe ý kiến quần chúng trong công tác sưu tầm, nghiên cứu.

Khai thác tài liệu sống còn góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa lịch sử Đảng nói chung với lịch sử Đảng bộ các địa phương và cơ sở, giữa cái toàn thể và cái bộ phận, cái chung và riêng, cái phổ biến và cái đặc thù.

Khai thác tài liệu sống về lịch sử Đảng cũng là một phương thức đào tạo cán bộ. Ở khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, hàng năm các sinh viên được tổ chức đi phục vụ thực tế. Một trong những nội dung làm việc của họ là khai thác tài liệu sống, giúp Đảng bộ địa phương tập hợp, chỉnh lý tư liệu và biên soạn lịch sử Đảng bộ. Cùng với những thu hoạch về chuyên môn, thông qua công tác khai thác tài liệu sống, nhà nghiên cứu còn thu được tiếng nói quần chúng về những vấn đề nóng hổi của đời sống chính trị đất nước...

Tài liệu sống là một trong những nguồn tài liệu cơ bản. Việc khai thác nhiều năm qua đã thu được những kết qủa quan trọng, song vẫn mới chỉ là bước đầu. Người Việt Nam hết sức tôn trọng qúa khứ và truyền thống. Trong sự nghiệp đổi mới cần đẩy nhanh hơn nữa công tác khai thác tài liệu qua những nhân chứng lịch sử, góp phần tốt vào qúa trình nghiên cứu khoa học và tổng kết lý luận, tạo cơ sở vững chắc cho việc đề ra những chủ trương chính sách mới.

TỪ VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN ĐẠI ĐẾN NHỮNG VẤN ĐỀ THỰC TIỄN HIỆN NAY

VŨ THỊ PHỤNG

1. Nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại (1) - Một trong những đối tượng nghiên cứu của sử học Việt Nam.

Ở nước ta, cho đến hiện nay các nhà nghiên cứu cho rằng nhà nước đã trải qua các giai đoạn khác nhau: nhà nước sơ khai thời các Vua Hùng, nhà nước độc lập tự chủ, nhà nước phong kiến và từ cách mạng tháng 8 - 1945 đến nay Nhà nước dân chủ nhân dân và sau đó là nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, nhà nước và pháp luật Việt Nam thời kỳ hiện đại (từ cách mạng tháng Tám đến nay), với lịch sử 45 năm hình thành và phát triển, tuy chưa phải là dài so với lịch sử dân tộc - nhưng đó là hình thức nhà nước và pháp luật kiểu mới, đại diện và bảo vệ cho quyền lợi của đại đa số nhân dân lao động.

Nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại đã trở thành đối tượng nghiên cứu của ngành sử học Việt Nam cũng như nhiều ngành khoa học khác. Ngoài những tác phẩm mang tính chất lý luận chung, trong những dịp kỷ niệm lớn, Đảng và Nhà nước đã có những tổng kết quan trọng về qúa trình xây dựng và phát triển của Nhà nước và pháp luật trong từng giai đoạn cụ thể. Trên cơ sở đó, gần đây một số cơ quan chuyên môn và các nhà nghiên cứu đã xuất bản một số cuốn sách và công bố nhiều công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học về lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại (2). Những công trình nghiên cứu trên đây đã góp phần tái hiện lại toàn bộ qúa trình hình thành và các giai đoạn phát triển khác nhau của nhà nước và pháp luật Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến nay, đồng thời bước đầu đưa ra một số nhận xét và đánh giá về những thành tựu của chúng ta trong qúa trình xây dựng nhà nước và pháp luật.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu về lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam ở thời kỳ hiện đại, theo chúng tôi vẫn chưa đáp ứng được với yêu cầu, thể hiện ở những hạn chế sau đây:

- Trước hết, so sánh với lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam ở các thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám thì thời kỳ hiện đại còn ít được tập trung và đầu tư nghiên cứu. Chúng ta đã có nhiều công trình nghiên cứu về nhà nước và chế độ chính trị của thời kỳ Hùng Vương, thời kỳ phong kiến. Trong khi đó, ở góc độ sử học, chúng ta mới chỉ dừng lại ở một số bài báo hoặc các công trình lẻ tẻ công bố trên tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", "Nhà nước và pháp luật",... (số lượng cũng không nhiều), mà chưa có những đề tài, những công trình mang tính chất quy mô hơn, lâu dài hơn để tập hợp các nhà nghiên cứu đầu tư vào lĩnh vực này.

- Trong các công trình đã công bố, như trên đã nhận xét, chúng tôi thấy chúng ta chỉ mới

dừng lại ở việc trình bày một cách có hệ thống qúa trình hình thành và phát triển qua các giai đoạn lớn của nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại, chứ chưa rút ra được những quy luật cần thiết, đặc biệt là việc phân tích những hạn chế về tổ chức nhà nước và pháp luật trong những năm qua để rút ra những bài học và kinh nghiệm cần thiết cho hiện tại. Mặt khác, không chỉ hạn chế về quy mô và bề rộng, mà còn qúa ít các công trình tập trung nghiên cứu về một số vấn đề cụ thể như: hình thức nhà nước và nền tảng cơ sở hạ tầng hiện tại; cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, tình hình ban hành pháp luật và hiệu qủa của pháp luật trong đời sống xã hội trong những năm qua có gì mạnh, yếu v.v...

Những hạn chế trên đây một phần do điều kiện thời gian. So với chiều dài của lịch sử dân tộc, những sự kiện của thời kỳ này vẫn còn mới mẻ, cần có thời gian nghiên cứu, chiêm nghiệm và suy xét kỹ càng mới có thể rút ra những nhận xét và đánh giá chính xác. Mặt khác, những người nghiên cứu đôi khi thiếu những thông tin cần thiết, nhất là những thông tin về tổ chức nhà nước và pháp luật của các nước trên thế giới để so sánh, đối chiếu và lý giải những vấn đề nội tại v.v... Tuy nhiên, ở khía cạnh chủ quan, chúng tôi thấy rằng vấn đề lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam cần phải được quan tâm và đầu tư nghiên cứu nhiều hơn nữa, nhất là hiện nay, khi tình hình chính trị trên thế giới đang có nhiều biến động phức tạp, việc nhìn nhận và đánh giá về lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại sẽ có nhiều ý nghĩa thiết thực đối với sự nghiệp cách mạng cũng như công cuộc đổi mới ở nước ta.

2. Một vài vấn đề thực tiễn qua nghiên cứu lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại.

Mặc dù còn có những hạn chế như đã nêu trên, nhưng những kết qủa nghiên cứu về lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến nay có thể cho phép chúng ta rút ra một số vấn đề về việc xây dựng nhà nước và pháp luật ở nước ta. Với những suy nghĩ bước đầu, chúng tôi xin nêu lên một số ý kiến nhằm góp phần vào công cuộc đổi mới toàn diện trong đó có lĩnh vực nhà nước và pháp luật:

a - Cần xác định rõ hơn hình thức, vị trí và chức năng nhiệm vụ của Nhà nước.

Từ năm 1980 trở lại đây, căn cứ vào tình hình đất nước và những mục tiêu chiến lược lâu dài, trong Hiến pháp cũng như trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước đều xác định rằng: Nhà nước của chúng ta là nhà nước xã hội chủ nghĩa. Việc thay đổi tên gọi và hình thức Nhà nước là cần thiết và đúng đắn. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là phải xác định và giải thích rõ hơn những vấn đề liên quan tới hình thức nhà nước đó. Ví dụ: Những đặc điểm của Nhà nước xã hội chủ nghĩa về quy mô, thành phần, cơ cấu? Và một vấn đề quan trọng cần xác định là mô hình nhà nước đó phải dựa trên nền tảng của một cơ sở hạ tầng (hay một hình thái kinh tế xã hội) như thế nào? Ở mức độ nào? Hiện nay tình hình kinh tế xã hội của nước ta đã đạt tới mức độ đó chưa hay chúng ta còn phải phấn đấu. Mục tiêu phấn đấu cụ thể thế nào? Theo chúng tôi đó là những vấn đề cần phải được nghiên cứu và làm sáng tỏ.

Không phải ngẫu nhiên mà trong khi thảo luận Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhiều người đã đặt ra câu hỏi: đặc điểm của chủ nghĩa xã hội là gì? hoặc có những mục tiêu cần đến mấy kế hoạch 5 năm chứ không thể xác định chung chung là "vài ba kế hoạch 5 năm". Việc xác định những vấn đề cụ thể giúp cho việc nâng cao nhận thức, lòng tin và quyết tâm của nhân dân, giúp nhân dân giám sát và kiểm tra các hoạt động của nhà nước, tránh tâm lý đi từ ảo tưởng đến thất vọng.

Vấn đề thứ hai theo chúng tôi là cần xác định rõ hơn vị trí của Nhà nước trong toàn bộ hệ thống chính trị ở nước ta. Về mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước, chúng tôi thấy có 3 mệnh đề cần chú ý sau đây:

1 Đảng cộng sản Việt Nam là một đảng cầm quyền.

2 Tất cả quyền lực trong nước đều thuộc về nhân dân.

3 Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội nên Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất.

Tất cả những vấn đề trên đều đã được ghi trong Hiến pháp và các văn kiện của Đảng và Nhà nước. Nhưng vấn đề đặt ra là nên hiểu nội dung của mối quan hệ đó như thế nào cho đúng? Ở đây cần phải thấy rằng Nhà nước (trong đó có Quốc hội, Chính phủ, Tòa án và Viện kiểm sát) chỉ là một bộ phận trong toàn bộ hệ thống chính trị ở nước ta, mà trong hệ thống đó Đảng là tổ chức lãnh đạo cao nhất. Do đó Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất, nhưng là cao nhất trong hệ thống Nhà nước chứ không phải trong phạm vi toàn bộ hệ thống chính trị ở nước ta. Nhiều người đã xuất phát từ mệnh đề "quyền lực cao nhất" để cho rằng Nhà nước là tổ chức độc lập và tách biệt với Đảng mà quên đi một vấn đề cơ bản là Nhà nước ta đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng cầm quyền. Lãnh đạo ở đây không có nghĩa là áp đặt, là cưỡng chế bằng quyền lực, pháp chế. Đảng ta lãnh đạo bằng hệ tư tưởng của mình - đó là hệ tư tưởng Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh mà nhân dân ta đã tự nguyện đi theo. Còn Quốc hội - cơ quan đại biểu của nhân dân - có những quyền lực cao nhất trong phạm vi của Nhà nước, nghĩa là những vấn đề quan trọng mà Quốc hội quyết định không thể trái ngược với những tư tưởng và mục tiêu mà Đảng đã đề ra. Tuy nhiên, nội dung trên đây cần phải được thể hiện bằng những phương thức, biện pháp cụ thể mà trong bài viết này chúng tôi chưa có điều kiện đề cập tới. Đúng như đồng chí Đỗ Mười đã nói, nếu "sự lãnh đạo của Đảng được thực hiện một cách đúng đắn chẳng những không mâu thuẫn hoặc hạn chế vai trò các cơ quan Nhà nước, ngược lại sẽ bảo đảm và phát huy mạnh mẽ vai trò đó".

b - Củng cố bộ máy nhà nước phải đi đôi với việc xây dựng đội ngũ cán bộ.

Qua 45 năm xây dựng và phát triển, bộ máy nhà nước của chúng ta đã có nhiều thay đổi. Có những giai đoạn lịch sử, mặc dù với cơ cấu gọn nhẹ, bộ máy nhà nước vẫn đảm nhiệm và hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ hết sức nặng nề. Đành rằng mỗi thời kỳ lịch sử có những đặc điểm khác nhau, nhưng nhìn nhận về tổ chức bộ máy nhà nước ở giai đoạn hiện nay có thể thấy rằng: bộ máy đó phát triển hơn rất nhiều so với những giai đoạn trước, nhưng tính chất quan liêu, cồng kềnh và sự kém hiệu lực cũng đang có chiều hướng gia tăng. Sắp tới đây, chúng ta sẽ lại có những thay đổi mới về tổ chức bộ máy nhà nước cho phù hợp với tình hình mới. Tuy nhiên, theo chúng tôi, ngoài việc xác định mô hình cơ cấu lớn của bộ máy nhà nước, cần phải chú ý đến việc thành lập các cơ quan, đơn vị nhỏ, các tổ chức cơ sở và bộ phận trong các ngành và ở địa phương. Chính việc thành lập các cơ quan, bộ phận mới một cách tùy tiện đã làm cồng kềnh hóa và giảm hiệu lực của bộ máy nhà nước hiện nay. Các cơ quan bộ phận và toàn bộ nhà nước đều là một tổ chức ở phạm vi, mức độ khác nhau, vì thế "đối với bất cứ một tổ chức nào, vấn đề hàng đầu là xác định cho được mục tiêu rõ ràng và hiệu qủa của nó. Không có mục tiêu rõ ràng sẽ không xây dựng được tổ chức vững mạnh" (3) . Đó là một quy luật cần thiết nhưng cũng đầy nghiệt ngã. Đi liền với việc cải tiến bộ máy nhà nước là vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức. Theo chúng tôi, đội ngũ cán bộ hiện nay có thể còn hạn chế về mặt chuyên môn - nhưng đó chưa phải là vấn đề đáng lo ngại

nhất - mà quan trọng hơn là sự yếu kém về kiến thức và trình độ về quản lý nhà nước và quản lý kinh tế. Sự yếu kém này cũng góp phần làm giảm hiệu lực và uy tín của các cơ quan Nhà nước. Do vậy, muốn khắc phục cần dần dần đưa kiến thức quản lý nhà nước và quản lý kinh tế vào các trường trung học và đại học, nơi đào tạo các cán bộ viên chức nhà nước tương lai. Mặt khác, một số vấn đề về tổ chức nhà nước và pháp luật, về kiến thức văn phòng và hành chính, về quản lý và sử dụng văn bản, v.v... cũng cần phải được trang bị trước khi các cán bộ được vào làm việc trong các cơ quan nhà nước.

c - Cùng với việc ban hành phải tăng cường biện pháp và hiệu qủa tuyên truyền pháp luật.

Nhà nước bao giờ cũng đi liền với pháp luật. So với các giai đoạn trước, những năm gần đây công tác xây dựng pháp luật của Nhà nước ta tuy còn có hạn chế, nhưng "đã được kế hoạch hóa và tập trung vào những vấn đề cơ bản cấp thiết nhất của đời sống xã hội" (4). Đặc biệt là "các văn bản dưới hình thức Luật và Pháp lệnh được chú trọng hơn và nhịp độ nhanh hơn trước" (5). Tuy nhiên, chưa bàn đến chất lượng của các văn bản đó, chỉ xét riêng về sự nhận thức và thi hành pháp luật trong các cơ quan và trong nhân dân vẫn còn rất hạn chế. Tình hình đó đã "gây trở ngại lớn cho việc quản lý Nhà nước quản lý xã hội, quản lý kinh tế" (6). Một trong những nguyên nhân chủ yếu là công tác tuyên truyền và giáo dục pháp luật. Nhiều văn bản luật đã ban hành khá lâu, có cán bộ nhà nước và nhân dân vẫn chưa biết đến. Do vậy, theo chúng tôi, cùng với việc ban hành văn bản và muốn cho pháp luật pháp huy tác dụng cần phải chú ý đến vấn đề này. Việc tuyên truyền cần phải bằng nhiều biện pháp như phổ biến, giải đáp trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua công tác xét xử của tòa án v.v... Mặt khác cần chú ý đến cách tuyên tuyền. Phải phân biệt đối tượng và phổ biến những vấn đề liên quan trực tiếp đến đối tượng đó. Không nên phổ biến một cách tràn lan, dàn trải, dẫn đến việc có phổ biến nhưng hiệu qủa không cao.

Có thể nói rằng, qua nghiên cứu lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam đặc biệt là giai đoạn từ Cách mạng tháng Tám đến nay có thể rút ra nhiều vấn đề bổ ích. Vì vậy việc nghiên cứu cần được đẩy mạnh hơn, qua đó, sử học Việt Nam có thể đóng góp nhiều hơn nữa cho sự nghiệp đổi mới hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1) Chúng tôi tạm sử dụng khái niệm này để chỉ Nhà nước và Pháp luật Việt Nam thời kỳ từ cách mạng tháng 8 - 1945 đến nay.

(2) *Xin xem* :

- Trường Chinh - *Mấy vấn đề về Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Nxb Sự thật, H. 1985.

- *Mấy vấn đề về quản lý nhà nước*. Nxb Thông tin lý luận, H. 1981.

- Viện Luật học - *Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam* (từ cách mạng tháng Tám đến nay). Nxb Khoa học xã hội. H. 1983.

- Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội - Tạp chí khoa học số 6 + 7 năm 1990 (*Kỷ niệm 45 năm Cách mạng tháng Tám Nhà nước và cách mạng*).

(3) Mấy vấn đề về khoa học tổ chức - văn phòng tiểu ban danh mục và tiêu chuẩn viên chức nhà nước. H. 1983, tr. 14.

(4), (5) Viện Luật học - Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam (từ cách mạng tháng Tám đến nay). Nxb Khoa học xã hội, H, 1983, tr. 331.

(6) Chỉ thị của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật (số 315 - CT Ban hành ngày 7.12.1982).

MỘT TIỀM NĂNG SỬ LIỆU QUAN TRỌNG - TÀI LIỆU LƯU TRỮ

VƯƠNG ĐÌNH QUYỀN

I - Tiềm năng về nguồn sử liệu - tài liệu lưu trữ ở nước ta.

Nói đến nguồn sử liệu này, không thể không thể đề cập đến một mất mát lớn lao là trong các lưu trữ của nước ta hiện nay, hầu như vắng bóng tài liệu từ thế kỷ XVIII trở về trước. Tổn thất này làm cho nhiều vấn đề lịch sử thuộc các triều đại phong kiến từ nhà Nguyễn trở về trước chưa được nhận thức và lý giải một cách đầy đủ và chính xác, các cuốn sử viết về thời kỳ lịch sử này vẫn còn không ít khoảng trống cần được bù lấp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tổn thất: bị ngoại bang cướp mang về nước, bị cướp phá và đốt hủy trong các cuộc nội chiến và khởi nghĩa nông dân, do thiếu sự quan tâm gìn giữ của các vương triều và tác động xấu của khí hậu làm mất mát, hư hỏng...

Tuy nhiên, tài liệu hình thành từ đầu thế kỷ XIX trở về sau thì chúng ta còn cả một kho tàng khá lớn, hiện được bảo quản trong hệ thống các lưu trữ của Nhà nước và của Đảng Cộng sản Việt Nam, một phần phân tán ở các bảo tàng, thư viện lớn và tư nhân.

Nguồn tài liệu này gồm những khối tài liệu và loại hình tài liệu chủ yếu sau đây:

A - Tài liệu lưu trữ bằng chữ Hán - Nôm.

Tài liệu Hán-Nôm có trong các lưu trữ, phần lớn được hình thành dưới triều Nguyễn, từ triều Gia Long (1802-1819) đến Bảo Đại (1926-1945). Những khối tài liệu quan trọng nhất của loại này là:

- *Châu bản triều Nguyễn*. Châu bản là các bản tấu, sớ có lời phê duyệt của vua ("ngự phê" hoặc "ngự lãm"), hoặc các văn bản có chữ ký của vua (chiếu, chỉ, sắc, dụ...). Khối tài liệu châu bản này hiện bảo quản ở Trung tâm lưu trữ Quốc gia 2 (đặt tại thành phố Hồ Chí Minh), gồm trên 700 tập đã đóng thành quyển. Theo nhà nghiên cứu sử học người Trung Quốc Trần Kính Hòa, thì con số này chỉ bằng khoảng một phần năm số châu bản vốn có của triều Nguyễn. Châu bản triều Nguyễn có nội dung phản ánh về luật pháp; tổ chức bộ máy nhà nước; chính sách đối nội, đối ngoại; tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... ở nước ta dưới các triều vua Nguyễn. Đây có thể sẽ là nguồn sử liệu quan trọng nhất giúp cho các nhà sử học có thêm những bằng cứ chân xác để đưa ra những kết luận đầy đủ và khách quan về các mặt tích cực và hạn chế của nhà Nguyễn, đồng thời làm sáng tỏ thêm tình hình xã hội Việt Nam trong giai đoạn lịch sử này.

- *Địa bộ*. Loại hình tài liệu này đang được lưu trữ ở Trung tâm lưu trữ Quốc gia 2, có niên đại từ 1805 đến 1875. Địa bộ triều Nguyễn ghi chép tình hình ruộng đất của từng làng xã Việt Nam như ruộng công, ruộng tư, thảo điền, sơn điền... Số lượng địa bạ còn lưu giữ được gồm:

Địa bộ các tỉnh miền Bắc: 4296 cuốn.

Địa bộ các tỉnh miền Trung: 5354 cuốn.

Địa bộ các tỉnh miền Nam: 464 cuốn.

Khối tài liệu địa bộ này là một nguồn sử liệu qúy đối với việc nghiên cứu tình hình ruộng đất, kinh tế, xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn nói riêng và dưới chế độ phong kiến nói chung.

- *Mộc bản*. Mộc bản là những khái niệm dùng để chỉ những tấm gỗ được khắc chữ để in sách. Dưới thời phong kiến Việt Nam, đặc biệt ở triều Nguyễn, các thư tịch thường được in ra bằng phương pháp này. Đây là loại tài liệu lưu trữ đặc thù của nước ta, có thể coi như là bản gốc của tài liệu. Loại mộc bản này trải qua nhiều năm tháng đã bị mất mát và hư hỏng một phần, hiện

còn trên 30.000 tấm và được cất giữ ở Đà Lạt, nơi có điều kiện khí hậu thích hợp cho việc bảo quản lâu dài tài liệu khắc trên gỗ này. Trước năm 1975, chính quyền Sài Gòn cho dập 12.000 tấm, phát hiện đó là bản khắc của 42 tên sách qúy, như "Đại Nam thực lục chính biên", "Khâm định vịnh sử phú", "Đại Nam Hoàng Việt luật lệ"... Nhưng do phần lớn mộc bản chưa được dập lại, nên đến nay vẫn chưa biết được đầy đủ và có hệ thuống nội dung và giá trị của loại tài liệu đặc biệt này.

- *Khối tài liệu của Nha Kinh lược Bắc Kỳ.* Đây là một cơ quan do thực dân Pháp và Triều đình Huế lập .a mà người đứng đầu (Kinh lược sứ) có quyền thay mặt vua giải quyết các công việc ở Bắc Kỳ, tồn tại từ năm 1886 đến năm 1897. Các nhà nghiên cứu lịch sử có thể tìm thấy ở khối tài liệu này những thông tin về tình hình chính trị, an ninh xã hội; các cuộc đàn áp, khủng bố của thực dân Pháp đối với các phong trào yêu nước; các hồ sơ, tài liệu về các vụ án chính trị, kinh tế... ở Bắc Kỳ trong hai thập kỷ cuối thế kỷ XIX.

B - Tài liệu của các cơ quan thuộc bộ máy cai trị của pháp.

Tài liệu lưu trữ của các cơ quan thuộc bộ máy cai trị của Pháp ở Việt Nam và Đông Dương, chủ yếu là các văn bản bằng tiếng Pháp. Khối tài liệu này có nội dung khá phong phú và khối lượng tương đối lớn - trên dưới 10.000 mét giá, phần lớn được bảo quản ở các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia.

Bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1 đặt tại Hà Nội gồm tài liệu của phông Phủ Toàn quyền Đông Dương, phông phủ Thống sứ Bắc Kỳ, các phông của 13 tỉnh, thành phố (Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Đông, Hòa Bình, Lao Cai, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Thái Bình, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hóa và thành phố Hà Nội) trong số 23 tỉnh và thành phố của Bắc Kỳ thời bấy giờ. Ngoài ra còn có các phông với khối lượng tài liệu không nhiều, nhưng nội dung khá hấp dẫn như phông Đô đốc và Thống đốc, phông Tổng hội Viên chức Đông Dương, phông Nhà máy dệt Nam Định, phông Công ty Than Hòn Gai, phông Tòa Thượng thẩm Hà Nội, phông Tòa án Hải Phòng...

Lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 gồm có khối tài liệu của các cơ quan thuộc Thống đốc Nam Kỳ (Văn phòng Thống đốc Nam Kỳ, Hội đồng Tư vấn, Hội đồng Quản hạt, Sở Địa chính, Sở Học chính...), và các tỉnh Nam Kỳ; khối tài liệu của các cơ quan thuộc Khâm sứ Trung Kỳ (Văn phòng Khâm sứ Trung kỳ, Hội đồng Bảo hộ, Viện Dân biểu, Hội đồng thuộc địa, Hội đồng Lợi ích kinh tế của người Pháp ở Trung Kỳ, Sở học chính). Ngoài ra còn có tài liệu của một số hãng tư nhân như Hãng Rượu bia và Nước ngọt BGI...

Tài liệu lưu trữ hình thành ở các cơ quan nói trên phản ánh chính sách thuộc địa, và tình hình các mặt ở Việt Nam trong ngót một trăm năm thống trị của thực dân Pháp. Những người viết sử có thể tìm thấy ở đây những hồ sơ, những tài liệu về hệ thống tổ chức bộ máy cai trị, từ cơ quan đầu não cho đến các cấp kỳ, tỉnh, huyện, xã; về chính sách khai thác thuộc địa; tình hình hầm mỏ, khoáng sản, lâm sản, ruộng đất, thuế khóa, văn hóa, xã hội ở Việt Nam nói chung và ở nhiều tỉnh, huyện và làng xã; về các phong trào yêu nước; các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân ta như phong trào Cần Vương, phong trào Đông kinh Nghĩa thục, khởi nghĩa Thái Nguyên, khởi nghĩa Yên Bái v.v...

C - Tài liệu hình thành trong hoạt động của các cơ quan, đoàn thể, lực lượng vũ trang, cá nhân... dưới chế độ mới.

Khối tài liệu này có nội dung rất phong phú, phản ánh một thời kỳ lịch sử hào hùng của nhân dân ta với hai cuộc kháng chiến oanh liệt chống ngoại xâm và công cuộc xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa giàu mạnh đang tiếp diễn. Đây là bộ phận tài liệu lưu trữ có khối lượng lớn nhất, được phân cấp bảo quản dựa theo ý nghĩa, tính chất của tài liệu và yêu cầu sử dụng chúng. Chỉ riêng Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1 đã có tới 3.000 mét giá tài liệu của trên 50 cơ quan trung ương đang hoạt động hoặc đã giải thể. Trong đó có nhiều phông tài liệu quan trọng như phông Quốc hội (có tài liệu từ năm 1946), phông Phủ Thủ tướng, phông Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, phông Bội Nội vụ (1945-1969) cùng nhiều Bộ khác.

Về sử liệu thuộc thời kỳ này, còn phải kể đến tài liệu lưu trữ do lưu trữ của các Bộ, Ngành ở trung ương, các Viện nghiên cứu, các bảo tàng lớn và Lưu trữ các tỉnh, huyện lưu

giữ. Chẳng hạn, Lưu trữ Bộ Quốc phòng hiện bảo tồn một khối lượng tài liệu được tính bằng nhiều nghìn mét giá, gồm tài liệu của Bộ Quốc phòng và các cơ quan trực thuộc, các Bộ Tư lệnh những chiến dịch lớn, các Quân, Binh chủng... Khối tài liệu này phản ánh qúa trình lịch sử xây dựng và trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam, đường lối chiến tranh nhân dân và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của Đảng, những chiến công lẫy lừng của lực lượng vũ trang nhân dân trong các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, Lưu trữ Bộ Ngoại giao với mấy nghìn mét giá tài liệu cũng là một kho sử liệu vô giá về lịch sử quan hệ quốc tế của nước ta từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay.

Tài liệu lưu trữ ảnh, phim điện ảnh và tài liệu ghi âm là loại sử liệu phản ánh một cách trực tiếp các sự kiện lịch sử bằng hình tượng và âm thanh. Loại hình tài liệu này khá phong phú, gồm hàng chục nghìn âm bản của các tấm ảnh tư liệu, hàng vạn thước phim thời sự tài liệu, hàng nghìn băng, đĩa ghi âm ghi lại những hình ảnh chiến đấu, lao động sản xuất, sáng tạo nghệ thuật... của nhân dân ta trên mọi miền đất nước. Có thể nghiên cứu nguồn sử liệu này ở Lưu trữ Thông tấn xã Việt Nam, Viện tư liệu phim Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, các cơ quan Truyền thanh, Truyền hình, báo chí trung ương và địa phương...

D - Tài liệu của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Khối tài liệu này hình thành trong hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam được bảo quản trong hệ thống lưu trữ Đảng từ Trung ương đến tỉnh, huyện. Nguồn sử liệu này phản ánh chủ trương, đường lối, sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta kể từ ngày thành lập Đảng; phản ánh tình hình cách mạng Việt Nam; tình hình tổ chức và xây dựng Đảng ở các cấp; về cuộc đời và sự nghiệp của nhiều nhà lãnh đạo và cán bộ Đảng các cấp, v.v... Đây là những sử liệu hết sức cần thiết cho việc nghiên cứu lịch sử Đảng, lịch sử dân tộc, lịch sử địa phương...

E - Tài liệu của chính quyền Sài Gòn (1945 - 1975)

Khối tài liệu của các chính quyền do Pháp và Mỹ lập ra ở Sài Gòn trong các giai đoạn lịch sử 1945-1954 và 1954-1975 chủ yếu được bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, có khối lượng khá lớn; gồm có hồ sơ tài liệu của các chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thinh, Lê Văn Hoạch, Nguyễn Phan Long, Trần Văn Hữu, Nguyễn Văn Tâm; tài liệu của Văn phòng Bảo Đại ở Hà Nội (1948 - 1951), và ở Đà Lạt (1948 - 1955) thuộc giai đoạn lịch sử 1945 - 1954. Tài liệu thuộc giai đoạn 1954 - 1975 phong phú hơn, gồm có hồ sơ tài liệu của chính quyền Ngô Đình Diệm (1954 - 1963), chính quyền giao thời Nguyễn Khánh (1964 - 1965), chính quyền trung ương thuộc Đệ Nhị Cộng hòa (1967 - 1975). Trong đó, phong phú nhất là tài liệu của giai đoạn 1967 - 1975, gồm có nhiều hồ sơ tài liệu có giá trị sử liệu lớn của chính quyền trung ương như Phủ Tổng thống, Phủ Thủ tướng, các Bộ và cơ quan trực thuộc.

Khối tài liệu nói trên phản ánh chính sách xâm lược của Pháp và Mỹ đối với Việt Nam; tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và các mặt khác ở phần lãnh thổ Việt Nam bị chúng chiếm đóng từ năm 1945 đến năm 1975.

- Vấn đề sử dụng nguồn sử liệu tiềm tàng - tài liệu lưu trữ.

Qua các khối tài liệu nêu trên, tuy còn thiếu khá nhiều so với thực tế, nhưng thiết nghĩ cũng đủ để khẳng định tài liệu lưu trữ mà chúng ta bảo quản được qủa là nguồn sử liệu quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX đến nay. Nhận thức được giá trị lớn lao của nguồn sử liệu này, trong mấy thập kỷ qua, nhiều nhà viết sử, trong đó có một số nhà sử học nước ngoài, đã tới các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, Lưu trữ Trung ương Đảng, Lưu trữ của các ngành, các địa phương... để tìm đọc các sử liệu liên quan đến công trình nghiên cứu của mình. Ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, trong 25 năm, từ năm 1963 đến năm 1987 có tới 2570 lượt người đến nghiên cứu tài liệu về đề tài lịch sử, bình quân mỗi năm có trên một trăm lượt người. Số lượt người nghiên cứu đã tăng lên trong những năm gần đây: 115 lượt người trong năm 1990 và 121 lượt người trong 9 tháng đầu năm 1991 (1). Đó là dấu hiệu đáng mừng. Đề tài nghiên cứu cũng khá đa dạng: biên soạn thông sử, lịch sử Đảng, lịch sử ngành, lịch sử cơ quan, lịch sử địa phương, lịch sử danh nhân, v.v... Có tới hàng trăm công trình nghiên cứu, luận án Đại học và trên Đại học về khoa học lịch sử đã hoặc nhiều, hoặc ít sử dụng nguồn sử liệu này. Ví như trong cuốn "Giai cấp Công nhân Việt

Nam" của nhà sử học Trần Văn Giàu (2), tác giả đã tham khảo nhiều nguồn tài liệu, trong đó có hàng chục hồ sơ lưu trữ của các cơ quan thời thuộc Pháp bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, đã đưa vào tác phẩm nhiều thông tin lưu trữ có sức thuyết phục để minh chứng cho những nhận định và lập luận của mình về qúa trình hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam, về các thủ đoạn bóc lột, bần cùng hóa giai cấp công nhân của thực dân Pháp v.v... Theo tôi, thành công lớn của công trình sử học này trên một chừng mực đáng kể là do tác giả đã khai thác thành công sử liệu lưu trữ.

Tuy nhiên, cho đến nay, nhìn chung các lưu trữ vẫn thưa thớt bóng dáng các nhà viết sử, nhất là các Lưu trữ địa phương. Ngay cả Trung trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, nơi bảo quản nhiều sử liệu có giá trị, lại đặt gần nhiều cơ quan nghiên cứu thì con số trên một trăm lượt người đến đây hàng năm qúa chưa tương xứng. Hãy còn qúa nhiều công trình nghiên cứu và tác phẩm về lịch sử Đảng, lịch sử địa phương, lịch sử danh nhân, biên niên... chưa sử dụng hoặc chưa khai thác triệt để nguồn sử liệu tài liệu lưu trữ. Có thể nói phần lớn hồ sơ tài liệu lưu trữ có giá trị về mặt sử liệu của các Lưu trữ chưa được các nhà sử học khai thác. Nguyên nhân của thực trạng này, theo tôi cần được xem xét từ nhiều phía:

- Về phía các nhà nghiên cứu lịch sử, nhìn chung chưa thấy hết tính ưu việt của các sử liệu là tài liệu lưu trữ, thường đánh đồng nó với các sử liệu có độ chính xác thấp hơn như sử liệu ấn phẩm (sách, báo, tạp chí), thậm chí với cả sử liệu truyền miệng. Do vậy mà họ chỉ đến với các Lưu trữ khi cảm thấy "bí" các nguồn sử liệu khác. Mặt khác, trong việc đánh giá các công trình nghiên cứu sử học, giới sử học thường chưa thật nghiêm khắc xem xét tính chân thực và mức độ tin cậy của các sử liệu được sử dụng. Điều này dễ tạo cho các nhà viết sử thói quen coi nhẹ, thậm chí tùy tiện trong việc thu thập, xử lý và sử dụng các nguồn sử liệu.

- Về phía các cơ quan Lưu trữ, tình trạng phổ biến là ở nhiều Lưu trữ, kể cả các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, một bộ phận đáng kể tài liệu chưa được phân loại, xác định giá trị, thống kê và phản ảnh lên các công cụ tìm tin (mục lục hồ sơ, thẻ hệ thống, thẻ chuyên đề...) . Khối tài liệu Hán - Nôm qúy hiếm đề cập ở trên cũng nằm trong tình trạng đó. Bởi vậy chưa thể chủ động và kịp thời đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sử dụng tài liệu. Mặt khác, ở một số Lưu trữ, vẫn còn có những phiền hà nhất định về thủ tục đọc và mượn tài liệu không khỏi gây nên tâm lý ngại sử dụng tài liệu lưu trữ trong một số nhà nghiên cứu, thậm chí có người chỉ "kính nhi viễn chi".

- Về phía các cơ quan có thẩm quyền: với quan điểm đúng đắn xem tài liệu lưu trữ là "tài liệu có giá trị đặc biệt về phương diện kiến thiết quốc gia", là "di sản của dân tộc", trong mấy thập kỷ qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương và biện pháp nhằm "tổ chức tốt công tác lưu trữ, bảo vệ an toàn và sử dụng có hiệu qủa tài liệu lưu trữ quốc gia". Tuy vậy, trong thực tế, mối quan hệ giữa nhiệm vụ giữ gìn an toàn và bí mật tài liệu với nhiệm vụ đưa tài liệu lưu trữ phục vụ rộng rãi nhu cầu của xã hội chưa được giải quyết hài hòa, dẫn đến việc một số chủ trương và quy định về công bố và sử dụng tài liệu được đề ra thiếu sự xem xét ở tầm vĩ mô, mà chỉ mang tính chất cục bộ hoặc đối phó. Thiết tưởng cũng cần nói tới một tồn tại có tính nghịch lý là trong lúc chúng ta xây dựng một số chương trình nghiên cứu quy mô, tổ chức những Hội nghị khoa học lớn về Đảng và Hồ Chủ tịch, nhằm đi đến những kết luận khoa học về sự nghiệp lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, về hạt nhân cơ bản của tư tưởng, đạo đức và tác phong Hồ Chí Minh, thì cánh cửa của một số Lưu trữ và cơ quan bảo quản nhiều tài liệu có liên quan lại không được rộng mở để các nhà viết sử có cơ hội tiếp xúc với những thông tin "mới".

Mong sao những tồn tại nói trên sớm được khắc phục, để tài liệu lưu trữ quốc gia, một tiềm năng sử liệu quan trọng được khai thác triệt để, góp phần tạo nên những công trình sử học có giá trị, phục vụ đắc lực cho công cuộc đổi mới của nhân dân ta.

---

(1) Số liệu do Phòng Tổ chức sử dụng tài liệu của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1 cung cấp.

(2) Trần Văn Giàu - *Gia cấp công nhân Việt Nam* , Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ ĐỔI MỚI NỘI DUNG GIẢNG DẠY LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC HIỆN NAY

NGHIÊM ĐÌNH VỲ - TRỊNH ĐÌNH TÙNG

Trong bước ngoặt của sự phát triển xã hội hiện nay, càng ngày người ta càng chú ý đến qúa khứ của loài người và của mỗi dân tộc. Nhiều vấn đề cần được tư duy lại cho phù hợp. Điều này có liên quan đến việc giảng dạy lịch sử ở đại học và phổ thông. Nội dung cơ bản của khoa học lịch sử được giảng dạy ở phổ thông hiện nay theo chương trình phù hợp với các cấp học, các lớp học. Dạy, học lịch sử đều là qúa trình nhận thức và đi theo những qui luật của sự nhận thức khoa học. Trong học tập lịch sử, học sinh tiếp thu những kiến thức đã được khoa học lịch sử xác định theo yêu cầu giáo dưỡng, giáo dục của bộ môn.

Ở phổ thông, học sinh được học cả lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới. Song mức độ ở các cấp có khác nhau. Cấp II bảo đảm hệ thống tri thức lịch sử VN, nhưng thiếu hệ thống tri thức lịch sử thế giới. Còn ở PTTH thì bảo đảm hệ thống tri thức lịch sử thế giới mà thiếu hệ thống tri thức về lịch sử VN. Nhưng chương trình lịch sử được cấu tạo theo nguyên tắc đồng tâm. Những phần đã được học ở cấp II, lại được nâng với mức độ cao hơn ở PTTH.

Về nội dung giảng dạy lịch sử ở PTTH hiện nay đang nổi cộm lên nhiều vấn đề phải thảo luận. Dĩ nhiên, chưa thể đề cập đến toàn bộ yêu cầu đổi mới, chúng tôi chỉ xin trình bày một số điểm và cũng mới chỉ hạn chế ở lớp 10 (các lớp khác sẽ được giới thiệu ở bài sau). Thực ra đây không chỉ là những gì có trong sách giáo khoa, mà nó liên quan đến những vấn đề chung của khoa học lịch sử ở cả bậc đại học.

1. Ở lớp 10, lần đầu tiên học sinh được tiếp xúc với lịch sử thế giới cổ trung đại, mà ở cấp II (lớp 8) mới chỉ được làm quen với 3 tiết khái quát và là phần khó, xa lạ hơn phần lịch sử cận hiện đại. Sau bài xã hội nguyên thủy, vấn đề đặt ra là nên dạy theo lịch sử từng nước cụ thể hay giảng khái quát về xã hội cổ đại. Ở đây có quan niệm không giống nhau, liên quan đến hình thái kinh tế - xã hội.

Trước đây có quan niệm là xã hội cổ đại (bao gồm lịch sử các nước Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ thời kỳ cổ đại) đồng nhất với thời chiếm hữu nô lệ (của Hy Lạp và Rô-ma). Chúng tôi không có ý coi như vậy.

Chúng ta đã khá quen thuộc với lý luận về hình thái kinh tế - xã hội. Lý thuyết này được gắn với hệ thống chế độ xã hội, phương thức sản xuất. Người ta đã thừa nhận con người trải qua 5 phương thức sản xuất mà cái sau tiến bộ và cao hơn cái trước. Giờ đây, do những biến động của tình hình kinh tế - xã hội làm cho nhiều người hoài nghi lý thuyết về hình thái kinh tế - xã hội. Rồi luận điểm về "làn sóng văn minh thứ

ba" (sau hai "làn sóng") của Alvin Toffler đã làm xôn xao dư luận.

Trở lại lý thuyết về hình thái kinh tế - xã hội, chúng ta thấy điểm mấu chốt của lý thuyết này là một nền sản xuất nhất định, một cấu trúc kinh tế nhất định nhất thiết phải sinh ra một cấu trúc xã hội và một thiết chế chính trị tương ứng với nó. Sự biến đổi của hạ tầng sẽ dẫn tới sự thay đổi của thượng tầng. Như thế hạt nhân của lý thuyết về hình thái kinh tế - xã hội vẫn không có gì phải bàn cãi. Tuy nhiên có lẽ không nên hiểu lý thuyết về hình thái là vạn năng và cũng không nên hiểu nó chỉ nhất định phải như vậy. Lịch sử xã hội loài người hết sức sinh động, đa dạng và phức tạp. Bản thân chế độ chiếm nô ở Rôma cũng khác Hy Lạp. Và cũng là phong kiến, nhưng ở Anh và ở Pháp đâu có giống nhau. Như thế cả xã hội cổ đại lẫn phong kiến ở phương Đông và phương Tây càng có sự khác biệt.

Đã một thời chúng ta thảo luận về hình thái kinh tế - xã hội phương Đông. Giới sử học trong nước và thế giới ngày càng khẳng định sự tồn tại của một phương thức sản xuất mà Các Mác gọi là phương thức sản xuất Châu Á. Chúng tôi cho rằng đối với học sinh phổ thông chưa cần thiết phải cho họ hiểu rạch ròi vấn đề này. Ở đây, rút kinh nghiệm của việc dạy học sinh theo từng quốc gia riêng biệt, chúng tôi khái quát thành những mô hình xã hội khác nhau. Cần nhấn mạnh lại ưu điểm của việc học từng nước giúp cho học sinh hiểu biết chi tiết, song lại không nắm được những điểm chung nhất. Bản thân sự kiện lịch sử lại rất đa dạng. Bằng phương pháp lịch sử, từ sự kiện cụ thể dẫn đến khái quát thành những vấn đề lý luận. Và trong điều kiện số giờ dành cho môn sử ở phổ thông còn ít, việc đổi mới nội dung từ dạy các nước cụ thể sang khái quát là cần thiết đối với phần lịch sử thế giới cổ đại.

Chúng tôi cho rằng có thể thời Cổ đại là một thời kỳ lịch sử đứng sau xã hội nguyên thủy và đứng trước xã hội phong kiến bao gồm hai hình thái: hình thái xã hội có giai cấp đầu tiên hay xã hội cổ đại phương Đông và xã hội chiếm nô hay xã hội cổ đại Địa Trung Hải.

Điều chủ yếu là làm cho người học nắm được một cách khái quát những đặc trưng của hai hình thái nói trên.

Xã hội có giai cấp đầu tiên ra đời khoảng 3500 năm TCN ở sông Nil, Lưỡng Hà, tiếp đó ở sông Ấn và sông Hằng (Ấn Độ), Hoàng Hà (Trung Quốc) và sông Hồng (Việt Nam), khoảng gần 2000 năm TCN. Điều kiện tự nhiên ở đây khá thuận lợi: đất ven sông phì nhiêu và dễ canh tác, mùa nước lên xuống ổn định, tiện việc gieo trồng và tưới tiêu. Nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, các nghề thủ công như đúc đồng, làm gốm, dệt vải cũng phát triển. Việc buôn bán trao đổi trong vùng và giữa các vùng với nhau đã được tiến hành. Nông dân công xã là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội và giữ vai trò chủ yếu trong sản xuất. Qúi tộc chỉ gồm một số ít người, là tầng lớp bóc lột và chuyên cai quản xã hội. Nô lệ là tầng lớp thứ ba phải làm việc nặng nhọc và hầu hạ gia đình quyền qúy. Đứng trên tất cả là bộ máy nhà nước, trong đó vua trở thành vua chuyên chế trong xã hội cổ đại phương Đông.

Xã hội cổ đại Địa Trung Hải có những đặc điểm riêng như một mô hình xã hội so sánh. Đây là vùng ven biển, nhiều đảo, đi lại khó khăn, đất canh tác ít và cứng, phải đợi đến khi đồ sắt xuất hiện, con người mới giải quyết được những khó khăn. Nhưng để bù lại, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển. Tiền tệ xuất hiện. Thành thị ra đời và hoạt động nhộn

nhịp. Nô lệ trở thành người sản xuất chính. Tầng lớp những người bình dân không có vai trò chủ yếu trong sản xuất cũng như trong đời sống xã hội. Mặt khác, giữa các công dân tự do và giữa chủ nô với nhau không còn bị ràng buộc bởi những quan hệ huyết tộc, những tôn ti trật tự của bộ lạc mà là quan hệ buôn bán tự do. Thể chế dân chủ - cộng hòa cổ đại đã ra đời, thích hợp với điều kiện kinh tế - xã hội đó.

Như thế, trong khi tham gia làm chương trình lịch sử phổ thông và trong qúa trình giảng dạy, chúng tôi cùng với các tác giả viết sách giáo khoa dần dần định hình quan niệm về hai con đường chính chuyển từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp nhằm góp phần đổi mới nội dung giảng dạy lịch sử ở phổ thông. Ở đây cái khó chưa phải là "đưa ra" mà là làm cho mọi người đồng cảm và cùng chia xẻ quan niệm với chúng tôi.

2. Nhìn lại các giáo trình đại học, sách giáo khoa phổ thông và trong giảng dạy, chúng ta thường ít chú ý dạy lịch sử các nước gần gũi với VN. Đôi khi do việc nghiên cứu khoa học chưa phát triển, chúng ta chỉ dịch và học theo một vài cuốn sách của nước ngoài. Như thế một cách vô tình các nhà sử học vẫn chưa hoàn toàn khắc phục được "bệnh" coi châu Âu là trung tâm, mà chưa tính đến sự tiến bộ của khoa học thế giới bao gồm tư tưởng khoa học của châu Á và châu Phi. Điều đó dẫn đến thực trạng hiện nay ở nước ta là sự hiểu biết về Châu Á, về các nước láng giềng còn hạn chế. Thậm chí có sinh viên đại học, giáo viên phổ thông, học sinh không kể được tên một vài nhà vua tiêu biểu trong lịch sử của Vương quốc Thái Lan, Lào, Cămphuchia... Gần đây, việc nghiên cứu về các nước châu Á của các Viện và trường Đại học đã có sự phát triển đáng kể. Trong chương trình lịch sử của phổ thông cũng đưa một số tiết về lịch sử các quốc gia lân cận. Nhưng có lẽ vẫn còn chưa đủ.

Với quan niệm như trên, chúng tôi thấy rằng việc đổi mới nội dung giảng dạy lịch sử phải được thể hiện ở chỗ quan tâm thích đáng cho sự hiểu biết của giáo viên và học sinh về lịch sử phương Đông, châu Á, cũng như khu vực Đông Nam Á.

Ở lớp 10, sau phần lịch sử thế giới cổ đại, cần giúp giáo viên và học sinh làm quen với chế độ phong kiến, chủ yếu hướng vào châu Á. (Và chỉ cần hiểu khái quát về chế độ phong kiến ở châu Âu). Thí dụ, về lịch sử Trung Quốc, không cần đi sâu vào diễn biến của các cuộc chiến tranh, mà nên chú ý đến qúa trình hình thành các quan hệ xã hội phong kiến, bộ máy chính quyền, những đặc điểm kinh tế, văn hóa... Trên cơ sở đó làm cho học sinh hiểu rõ kết cấu của xã hội phong kiến châu Á. Còn lịch sử Ấn Độ lại là một mô hình khác ở phương Đông. Đó là nước có lịch sử phong phú và có nền văn hóa lâu đời, một nước rất đa dạng và rất phân tán về điều kiện tự nhiên. Là một trong những trung tâm văn minh lớn của loài người, Ấn Độ đã mang ảnh hưởng kinh tế và văn hóa của mình đến nước ngoài, trong đó có miền Trung và miền Nam nước ta.

Lịch sử Đông Nam Á là nội dung ít quen thuộc lâu nay, nhưng không thể coi nhẹ như trước đây. Các nước Đông Nam Á có lịch sử lâu đời, có cùng bước đi với lịch sử của xã hội loài người. Đã có một thời kỳ (thế kỷ XIII-XV) Đông Nam Á trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa phát triển nhất so với các khu vực khác trên thế giới. Ngày nay nước ta càng có những quan hệ về nhiều mặt với các nước láng giềng. Do đó việc hiểu biết về các nước này là rất cần thiết. Chưa nói đến Philippin, Malaixia ..., trước mắt phải cho học sinh thấy được ba nước VN,

Lào, Cămpuchia tuy thuộc về những ngữ hệ khác nhau và ba nền văn hóa có nhiều khác biệt, nhưng lại cùng chung số phận, có quan hệ mật thiết với nhau trong chiều sâu lịch sử, để từ đó giúp học sinh cần phải phấn đấu cho một quan hệ láng giềng tốt, hữu nghị, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.

3. Cùng với việc chú ý lịch sử các nước láng giềng, cần quan tâm đến những vấn đề về kinh tế và văn hóa trong giảng dạy. Chúng ta biết bộ môn lịch sử có vai trò quan trọng trong việc giúp con người hiểu biết lẫn nhau. Nó còn là công cụ của sự liên kết và củng cố những hiện tượng phụ thuộc giữa các nước. Do đó trong thời đại ngày nay không nên biến nó thành công cụ làm gay gắt thêm sự hằn thù giữa các dân tộc. Nước ta trước đây luôn luôn bị kẻ thù xâm lược, thống trị, nên việc giảng dạy nhiều về lịch sử chiến tranh là hết sức quan trọng. Giờ đây việc giáo dục truyền thống vẫn không thể coi nhẹ để làm cho thế hệ trẻ hiểu rõ ông cha ta đã dựng nước và giữ nước như thế nào? Tuy nhiên cần đồng thời quan tâm đến vấn đề cho học sinh hiểu biết về lịch sử kinh tế và văn hóa của nhân loại. Những sự kiện chính trị, những biến động xã hội của thời cổ đại đã qúa xa xôi, phức tạp không cần cho học sinh hiểu thật kỹ lưỡng. Bởi lẽ tất cả rồi sẽ qua đi, chỉ có văn hóa của loài người là còn lại, mà hậu thế nói chung, học sinh, sinh viên nói riêng cần biết để qúy trọng, học tập, phát huy. Không phải ngẫu nhiên, trong những năm cuối của thế kỷ XX này, những vấn đề lý luận về văn hóa càng ngày càng xuất hiện nhiều trong các ấn phẩm của khoa học xã hội thế giới. Sự thực văn hóa đã trở thành vấn đề thực tiễn của sự phát triển lịch sử. Bằng lịch sử văn hóa, nhân dân các nước, các dân tộc có thể hiểu qúa khứ của dân tộc mình và của loài người.

Do đó ở phổ thông cần gia tăng số tiết giảng dạy về văn hóa để giúp học sinh nhận thức được những thành tựu và trình độ văn hóa - văn minh của loài người ở mỗi thời kỳ lịch sử. Văn hóa phản ánh cuộc sống của con người, của mỗi xã hội và nó luôn luôn gắn liền với cuộc sống của con người, của qúa trình phát triển xã hội. Đồng thời văn hóa cũng cho ta thấy con người đã thể hiện những ước mơ, hoài bão, những giá trị nhân văn vĩnh cửu của mình như thế nào?

Xin dẫn bài xã hội cổ đại trong lịch sử lớp 10 làm thí dụ. Văn hóa cổ đại phương Đông và văn hóa cổ đại Hy Lạp. Rôma được coi là trọng yếu của chương này, nên hai vấn đề về xã hội có giai cấp đầu tiên ở phương Đông và xã hội cổ đại vùng Địa Trung Hải góp phần làm cái nền lịch sử để hiểu về văn hóa cổ đại. Nhà nước ra đời là kết qủa của sự chuyển mình thay đổi sâu sắc của kinh tế và xã hội. Đây cũng là buổi rạng đông của văn minh loài người đã thực hiện sự sáng tạo văn hóa trên một trình độ cao hơn. Mỗi thành tựu văn hóa đều gắn với một điều kiện kinh tế - xã hội nhất định sinh ra nó (như hình học gắn với người Ai Cập, đại số gắn với người Lưỡng Hà...). Trình độ kinh tế xã hội của vùng Địa Trung Hải cao hơn phương Đông cổ đại và thể chế dân chủ của người Hy Lạp cao hơn Rôma đã là cơ sở để họ đạt tới trình độ văn hóa cao hơn thời trước. Trải bao thăng trầm của lịch sử, văn hóa cổ đại, trong đó có các công trình kiến trúc cổ xưa không còn là của thần thánh, không còn là tượng trưng cho vua chúa, mà là hiện thân của sức lao động và tài năng sáng tạo của con người.

Như thế hướng chung của chương trình và nội dung giảng dạy nên cho học sinh hiểu biết nhiều hơn về các nền văn minh của nhân loại, thực chất cũng là lịch sử văn minh. Điều đó cũng có ý nghĩa là mở rộng cách nhìn trên bình

diện lịch sử văn minh của loài người để thấy bức tranh toàn cảnh của xã hội.

4. Về các cuộc cách mạng tư sản.

Nội dung cơ bản của lịch sử thế giới cận đại là sự sụp đổ của chế độ phong kiến và sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản trên phạm vi thế giới. Sự qúa độ từ chế độ phong kiến lên chủ nghĩa tư bản diễn ra do kết qủa của những cuộc cách mạng tư sản (lật đổ quan hệ sản xuất phong kiến) và của những cuộc cách mạng công nghiệp (sự phát triển của lực lượng sản xuất). Vì vậy các cuộc cách mạng tư sản có vị trí quan trọng trong chương trình của sách giáo khoa lớp 10, đồng thời cũng là một trong những nội dung có nhiều đổi mới cần làm sáng tỏ.

Trong lịch sử nhân loại, từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XX, đã xảy ra hàng loạt cuộc cách mạng tư sản dưới nhiều hình thức và kết qủa khác nhau ở khắp nơi trên thế giới. Có nước vì những điều kiện lịch sử riêng biệt phải làm đi làm lại cuộc cách mạng tư sản nhiều lần (ví dụ Pháp: 4 lần: 1789; 1830; 1848; 1870). Có cuộc cách mạng tư sản có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài đến tiến trình lịch sử nhân loại, ví như Cách mạng Pháp 1789, mà V.I.Lênin đã đánh giá rất cao, hơn 10 lần gọi là "đại cách mạng" và cho rằng trọn thế kỷ XIX diễn tiến dưới dấu hiệu của Cách mạng Pháp. Nhiều nhà sử học mác xít đã dày công nghiên cứu các cuộc cách mạng tư sản như Anbe Xôbun ở Pháp, A.Manfrết ở Liên Xô...

Trong chương trình lịch sử ở trường phổ thông trung học và đại học ở Việt Nam, học sinh được tiếp xúc với một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu (tất nhiên không thể tất cả được).

Một cuộc cách mạng tư sản - dù dưới hình thức nào - đều rốt cuộc thiết lập chế độ tư bản, đưa giai cấp tư sản lên cầm quyền, và không phải là những lý tưởng mà các nhà cách mạng tư sản đã đề ra cho đến nay đều đã được thực hiện đầy đủ. Chế độ tư bản là một chế độ người bóc lột người, điều đó không ai chối cãi. Cũng không ai phủ nhận rằng hiện nay, ngay ở các nước tư bản phát triển nhất, không ít vấn đề xã hội đang tồn tại khá gay gắt.

Mặc dù vậy nên đánh giá các cuộc cách mạng tư sản trong lịch sử như thế nào cho khách quan, khoa học, hợp lý, hợp tình.

a. Trước hết phải nói đến sự nghiệp tiến bộ của các cuộc cách mạng tư sản - tức là việc lật đổ chế độ chuyên chế phong kiến, phá bỏ những quan hệ sản xuất phong kiến đã đè nặng lên các tầng lớp nhân dân hàng mấy thế kỷ, làm cho xã hội trì trệ trong "đêm trường trung cổ" theo lời của K.Marx. Sự nghiệp cách mạng ấy có ý nghĩa tiến bộ vô biên, vì nó mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển ngày càng mạnh mẽ và nhanh chóng, mặc dù có những chu kỳ khủng hoảng, và có những lúc mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với tính chất của lực lượng sản xuất tỏ ra vô cùng gay gắt. Cho đến nay, do biết điều chỉnh quan hệ sản xuất, ở các nước công nghiệp phát triển, lực lượng sản xuất vẫn phát triển không ngừng, việc quản lý kinh tế xã hội đạt đến trình độ khoa học cao, sự giao lưu càng mở rộng, năng suất lao động đạt đến một trình độ mà trước đây không thể tưởng tượng nổi. VI Lênin đã từng nói rằng năng suất lao động là cái quyết định thắng lợi của một chế độ xã hội này đối với một chế độ xã hội khác.

b) Việc lật đổ chế độ chuyên chế phong kiến đã làm cho kỹ thuật và khoa học phát triển với một tốc độ chóng mặt, với những phát minh ngày càng mới mẻ, trí tuệ con người mở rộng, nền văn minh nhân loại ngày càng đi lên. Điều đó góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh

thần không chỉ của các tầng lớp giàu có, mà của các tầng lớp nhân dân nói chung. Tuy ngày nay thế giới ngày càng phân cực thành những nước giàu và nước nghèo, văn minh và lạc hậu - có nơi qúa ư lạc hậu - điều đó có những lý do của nó, ví như do hoàn cảnh địa lý, lịch sử, việc tồn tại những tàn dư của chế độ phong kiến nông nô cũ (như ở châu Phi còn có tàn dư của những chế độ lạc hậu), việc áp dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và quản lý kinh tế... Có nhiều điều cần phải học của các nước tư bản tiên tiến để khắc phục dần tình trạng lạc hậu ở một số nơi.

c) Chúng ta thường nhấn mạnh đến tính chất tư sản của các cuộc cách mạng tư sản, nhưng không nhấn mạnh đầy đủ đến tính chất dân chủ, nhân dân của chúng, thường quên những mục tiêu dân chủ của chúng.

Chính cách mạng tư sản đã đề cao nhân quyền và dân quyền (Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ, Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp). Các cuộc cách mạng tư sản đã giành được những quyền tự do, dân chủ tư sản. Và nhân dân cũng được hưởng những quyền ấy, vì chính nhân dân - động lực chủ yếu của cách mạng - đã cùng giai cấp tư sản đấu tranh giành những quyền ấy. Chính cách mạng tư sản đã giải phóng con người khỏi ách chuyên chế vô độ của chế độ cũ. Ngày nay cuộc đấu tranh cho những quyền tự do, dân chủ của con người - mà cách mạng tư sản đã đề xướng - còn tiếp diễn. Tổ chức chính quyền ở các nước sau cách mạng tư sản có những mặt cần phê phán, nhưng cũng có những mặt cần suy nghĩ, ví như sự chặt chẽ của hiến pháp, pháp luật, chế độ tam quyền phân lập, sự bình đẳng trước pháp luật, nhiệm kỳ của Tổng thống... Tính chất nhân dân thể hiện ở chỗ chính quần chúng đã gánh vác tất cả gánh nặng của cuộc đấu tranh chống thế lực phản động phong kiến, để lại dấu vết sâu đậm trong qúa trình cách mạng và những thể chế của nó (ví dụ Cách mạng Pháp 1789). Sự tham gia tích cực và sáng tạo của nhân dân đã làm nảy sinh nhiều nhân tài. Thời Cách mạng Pháp 1789, như người ta thường nói, mỗi người lính đều có thể có cái gậy chỉ huy trong túi dạn của mình (nghĩa là trở thành tướng lĩnh). Qủa thực đã có nhiều tướng lĩnh xuất thân từ những tầng lớp cùng cực của xã hội.

d) Cuối cùng phải nói đến giai cấp tư sản là giai cấp lãnh đạo cách mạng (có nơi liên minh với qúy tộc tư sản hóa). Ở những điều kiện lịch sử nhất định (ví như ở Pháp-Mỹ latinh), trong các cuộc cách mạng, giai cấp tư sản đã tỏ ra là một giai cấp trẻ, táo bạo, cách mạng, xứng đáng là người lãnh đạo, đồng thời có văn hóa, trí tuệ để có thể xây dựng chế độ mới. Có người đi theo cách mạng nửa vời, thậm chí giữa đường thì phản bội, hoặc tham nhũng (như Danton ở Pháp), song cũng có biết bao nhiêu người lính hy sinh vì lý tưởng mà mình đeo đuổi, để rốt cuộc lên máy chém khi tuổi còn xuân xanh (như Robespierre ở Pháp). Giai cấp tư sản có những mặt tiêu cực, hạn chế của nó, song có nơi, có lúc nó có những mặt tích cực không nên bỏ qua. Ở nhiều nước, cách mạng tư sản đã tạo nên những truyền thống cách mạng và tinh thần dân chủ khá đậm nét.

Trên đây là một số suy nghĩ của chúng tôi về việc đổi mới giảng dạy lịch sử nói chung, việc giảng dạy lịch sử ở phổ thông trung học, mà trước hết là ở lớp 10 nói riêng, với hy vọng góp phần làm cho việc dạy và học lịch sử có ý nghĩa thiết thực hơn, nhằm đào tạo thế hệ trẻ đáp ứng được những yêu cầu hiện nay của đất nước.

VỀ TẦNG LỚP LAO ĐỘNG LÀM THUÊ TRONG NÔNG NGHIỆP Ở NAM BỘ - LỊCH SỬ VÀ HIỆN TRẠNG

NGUYỄN VĂN NHẬT

Với đặc trưng vốn có của vùng trọng điểm lúa số một của cả nước sớm bị chủ nghĩa tư bản xâm nhập, ở đồng bằng Nam Bộ vấn đề làm thuê trong nông nghiệp từ lâu đã xuất hiện và tồn tại một cách phổ biến. Ngày nay khi Nhà nước coi kinh tế nông nghiệp là một nền kinh tế sản xuất hàng hóa thì vấn đề làm thuê trong nông nghiệp lại có cơ sở để tiếp tục tồn tại.

Quan niệm như thế nào về vấn đề làm thuê? Đó có phải là sự tồn tại tất yếu hay không? Nhà nước nên có chính sách như thế nào để một mặt vẫn kích thích sản xuất hàng hóa phát triển, nâng cao năng suất lao động, mặt khác hạn chế một phần sự bất bình đẳng xã hội và ổn định cuộc sống của tầng lớp lao động làm thuê trong nông nghiệp.

I. TRỞ LẠI LỊCH SỬ TRƯỚC NGÀY MIỀN NAM ĐƯỢC GIẢI PHÓNG

Trước ngày miền Nam được giải phóng, ở nông thôn Nam Bộ nói riêng; và ở miền Nam nói chung, làm thuê là một hình thức lao động khá phổ biến.

Như chúng ta đã biết, khác với miền Bắc, ở miền Nam, nhất là ở Nam Bộ, chủ nghĩa tư bản đã sớm xâm nhập vào nông nghiệp và nông thôn. Ngay từ khi nước ta còn dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nền kinh tế nông nghiệp Nam Bộ đã là một nền kinh tế nông thôn thương nghiệp chứ không còn là một nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên như ở các vùng khác trong nước. Sự xâm nhập chủ của nghĩa tư bản vào nông nghiệp một mặt làm cho nền kinh tế tự nhiên của chế độ phong kiến tan rã - mặt khác vẫn duy trì và củng cố nền tảng của chế độ phong kiến. Thực dân Pháp và bọn tư bản tài chính đã tạo điều kiện tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ, đẩy nhanh sự phân hóa giai cấp, củng cố chế độ đại điền chủ và chế độ tá canh ở miền Nam. Do đó 82% diện tích ruộng đất ở Nam Bộ tập trung vào tay bọn địa chủ, 2/3 nông dân không có một tất đất.

Vì vậy trong thời kỳ này "ở nông thôn Nam bộ có hai hạng người chính:

1- Địa chủ, tư sản thương nghiệp (kiêm nghề cho vay với hệ thống bán buôn của chúng ở khắp thành thị, nông thôn) là hạng bóc lột.

2- Những người lao động sản xuất ra hàng hóa (trung nông và những người bán sức lao động để sản xuất hàng hóa: bần nông, tá điền, cố nông)" (1).

Như vậy sự xâm nhập của chủ nghiã tư bản vào nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ kéo theo sự phân hóa giai cấp sâu sắc. Cùng với việc tạo ra tầng lớp đại địa chủ và bọn tư sản thương nghiệp là sự nảy sinh đội ngũ những người bán sức lao động để sản xuất hàng hóa. Họ là những tá điền chuyên lĩnh canh ruộng đất của địa chủ

để sản xuất và những người không có ruộng chuyên làm thuê.

Từ 1955 chính quyền Ngô Đình Diệm tìm mọi cách cướp lại những thành qủa ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã đem lại cho nông dân qua 9 năm kháng chiến. Cái gọi là chính sách "cải cách điền địa" của Ngô Đình Diệm đã khôi phục lại chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến với hai giai cấp cơ bản của xã hội nông thôn là địa chủ và tá điền. Phương thức bóc lột chính của giai cấp địa chủ là phát canh thu tô. Tầng lớp tá điền là đội ngũ đông đảo nhất lao động với hình thức lĩnh canh cho địa chủ. Cùng với tầng lớp tá điền còn có một bộ phận nhỏ những người làm thuê hay đi ở cho giai cấp địa chủ theo ngày, hoặc theo thời vụ, hoặc cả năm.

Số lượng của đội ngũ này chiếm tỷ lệ khá lớn trong cư dân nông nghiệp. Theo John Donoghue trong "Mỹ Thuận - A MeKong Delta Village in South Vietnam" thì vào năm 1961 hơn 70% nông dân là người mướn ruộng để cày. (2) Nghiên cứu trên bình diện rộng hơn, 24 trong tổng số 27 tỉnh Nam Bộ cũ, Viện nghiên cứu Stanpho (Stanford Research Institute) cho rằng trong thời điểm vào 1968 gần 50% nông dân Nam Bộ là những người đi làm thuê.(3)

Nguồn thu nhập chính của tá điền là hoa lợi. Tá điền phải nộp tô trung bình theo quy định từ 15-20% số thu hoạch. Nhưng thực tế họ phải nộp cao hơn, tức là khoảng 30-40% số lúa thu được tùy theo ruộng tốt hay xấu và tùy vào quan hệ giữa địa chủ và tá điền. (4)

Còn những người đi làm thuê theo ngày, theo vụ hoặc theo năm thì không có mức quy định cụ thể và cố định về thu nhập. Thu nhập của họ tùy theo công việc, theo điều kiện và phụ thuộc vào quan hệ giữa họ với chủ, dưới dạng tiền hoặc lúa gạo.

Như vậy, ở nông thôn Nam Bộ đến những năm cuối thập kỷ 60, việc thuê mướn lao động nông nghiệp đã tồn tại, song chủ yếu dưới hình thức phát canh. Những người làm thuê chủ yếu là tá điền, lao động dưới hình thức lĩnh canh cho địa chủ.

Đến năm 1970, rút kinh nghiệm thất bại của chính sách cải cách điền địa của Ngô Đình Diệm, để cứu vãn tình thế và giành giật nông dân, nông thôn với cách mạng, Mỹ và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành một loạt chính sách thâm độc và xảo quyệt về nông nghiệp, ruộng đất. Mục đích cơ bản của các chính sách đó là nhằm chuyển mạnh nền kinh tế nông nghiệp miền Nam phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, biến đại bộ phận nông dân miền Nam thành những tiểu chủ sản xuất hàng hóa hòng tách nông dân ra khỏi cách mạng. Ngày 26-3-1970, Nguyễn Văn Thiệu ban hành luật "Người cày có ruộng". Khác với "cải cách điền địa" của Diệm, luật "Người cày có ruộng" của Thiệu đã xóa bỏ quyền sỡ hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, chuyển địa chủ sang hướng kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Số ruộng đất truất hữu của địa chủ được chuyển giao cho tá điền và gia đình ngụy quân, ngụy quyền, biến họ thành những tiểu điền chủ có diện tích canh tác 3 ha ở Nam Bộ.

Cùng với việc ban hành luật "Người cày có ruộng", Mỹ-Thiệu thực hành song song hàng loạt chính sách mới như "canh tân hóa nông nghiệp", "hiện đại hóa nông thôn", đầu tư lớn vào khoa học kỹ thuật, du nhập một khối lượng lớn máy móc, phân bón, giống mới vào nông thôn. Vì thế vào thời kỳ này ở Nam Bộ có hàng trăm đồn điền cao su, cà phê và hàng chục trại chăn nuôi lợn, gà, bò sữa. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất được tăng nhanh về số lượng và chất lượng. Đến ngày miền Nam giải phóng, nông nghiệp miền Nam đã được trang bị tới 20.987 máy cày, 549 máy gặt đập, 2150 máy bơm nước, và hơn 70% số lượng máy này tập

trung ở đồng bằng sông Cửu Long (5).

Trình độ, quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hóa cũng phát triển mạnh. Tỷ suất hàng hóa trong nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ là 65-70%. Nhiều vùng sản xuất nông nghiệp đã thoát khỏi tình trạng tự cấp, tự túc, sản xuất đã được tập trung hóa và chuyên môn hóa.

Do nhiều nhân tố tác động, từ 1970, sở hữu ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam đã biến đổi cơ bản; giai cấp địa chủ và tầng lớp tá điền đã chính thức được xóa bỏ về mặt giai cấp, và thế vào đó là một bộ phận phú nông, tư sản nông thôn và tầng lớp đông đảo những trung nông sản xuất hàng hóa theo hướng tư bản chủ nghĩa.

Còn tầng lớp những người làm thuê hay vô sản nông thôn thì chúng ta hãy xem chính sách ruộng đất mới của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu có gì liên quan tới họ.

Trong luật "Người cày có ruộng", những đối tượng được ưu tiên cấp đất không bồi thường là những "nông dân hiện canh", "gia đình tử sĩ" (phục vụ cho chính quyền Sài Gòn), rồi đến "quân nhân, công chức, cán bộ giải ngũ" v.v... Trong 5 đối tượng được chia cấp đất, không có danh sách những người không có ruộng, chuyên sống bằng nghề làm thuê.

Trong khi đó, trong mục đối với địa chủ, luật "Người cày có ruộng" cho phép những người này được giữ lại 15 ha canh tác và được quyền thuê mướn nhân công để sản xuất.

Như vậy, cùng với việc tăng nhanh tầng lớp trung nông sản xuất hàng hóa là sự phân hóa thành hai cực trong nông dân: Một bên là chủ đất, chủ phương tiện sản xuất, phương tiện chế biến sản phẩm, và một bên là tầng lớp những người không có ruộng, không có phương tiện sản xuất, nhưng thừa sức lao động, sống chủ yếu bằng đi làm thuê.

Đến sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, cơ cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ được hình thành như sau (6).

Phân loại hộ (+)	Tổng số hộ điều tra	Tỷ lệ %	Tỷ lệ ruộng đất %
Hộ loại I	844	4,77	0,48
Hộ loại II	434	24,55	10,02
Hộ loại III	9397	56,21	59,40
Hộ loại IV	2128	12,04	23,00
Hộ loại V	429	2,43	7,10

(+) Hộ loại I: Hộ không sản xuất nông nghiệp.

Hộ loại II: Hộ không có hoặc có ít ruộng, sống chủ yếu bằng đi làm thuê.

Hộ loại III: Hộ trung nông thường.

Hộ loại IV: Hộ trung nông lớp trên.

Hộ loại V: Hộ phú nông, tư sản nông thôn.

Theo bảng trên, hộ không có ruộng hoặc có ít ruộng sống chủ yếu bằng đi làm thuê chiếm tới 24,55% số hộ, hộ trung nông (kể cả trung nông thường và trung nông lớp trên) chiếm 68,25%, còn hộ phú nông và tư sản nông thôn chiếm 2,43% số hộ. Trong hộ loại II phần lớn không có đất canh tác, thậm chí phải đi ở đậu và sống chủ yếu bằng đi làm thuê. Họ làm thuê chủ yếu cho các hộ tư sản nông thôn và một số làm thuê cho các hộ trung nông lớp trên, và một số ít làm cho các hộ khác khi cần thuê việc, thuê công nhật.

Cơ cấu làm thuê rất đa dạng và phong phú. Ta có thể chia theo các hình thức sau đây:

a) Làm thuê thường xuyên: Đây là những người có công việc ổn định, được chủ thuê lâu dài. Đa phần họ là những người có tay nghề hay là công nhân nông nghiệp. Họ thường xuyên làm việc cho các hộ phú nông và tư sản nông

thôn với các việc lái máy kéo, lái ô tô vận tải, lái tàu, xuồng, sử dụng máy xay xát, máy tuốt lúa, máy ép mía, sửa chữa máy móc v.v... Các hộ tư sản nông thôn phần lớn đều thuê công nhân lâu dài, có những hộ thuê từ 3 đến 5 người để kinh doanh máy xay xát, máy xới, máy ép mía v.v...

Bên cạnh việc làm thuê có tính chất công nghiệp, một bộ phận khác cũng làm thuê lâu dài nhưng chủ yếu là làm nông nghiệp và phục vụ cuộc sống của gia chủ. Họ chủ yếu làm những công việc như chăn trâu, cắt cỏ, chăn nuôi gia cầm và giúp việc cơm nước. Trong số này bên cạnh việc thuê mướn theo kiểu tư bản chủ nghĩa, cũng còn một bộ phận làm thuê theo kiểu phong kiến, dùng lao động để trả nợ hay đi ở cho nhà chủ.

b) Làm thuê theo thời vụ và công nhật. Đây là hình thức cũng rất phổ biến ở nông thôn Nam Bộ. Trong nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, như Lênin đã nói: "Do diện tích trồng trọt của nông dân khá giả đã vượt qúa mức lao động của một gia đình, họ bắt buộc phải mướn nhân công làm thuê. Trái lại, tầng lớp nông dân nghèo thì lại cung cấp nhân công", nghĩa là bán sức lao động (7). Đối với người nông dân làm thuê, đây cũng là hình thức phổ biến và phù hợp nhất. Bởi vì, họ không bị lệ thuộc vào người thuê và giá cả được đặt ra sòng phẳng. Mặt khác, vì là nền kinh tế sản xuất hàng hóa, nên việc thuê lao động là cần thiết và phổ biến, do vậy vấn đề kiếm việc theo thời vụ hay công nhật không khó đối với nông dân làm thuê. Hầu như 100% nông dân có ruộng (trung nông trở lên) đều ít nhiều sử dụng lao động làm thuê công nhật hay thời vụ, tùy theo mức độ chiếm hữu ruộng đất và nhân lực lao động của từng hộ. Ta hãy xem số ngày công thuê mướn của các hộ có ruộng đất (trong tổng số ngày công sử dụng) (8).

Hộ trung nông:	17,4%
Hộ phú nông - tư sản nông thôn:	62,59%

Như vậy đối với hộ trung nông, họ đã phải thuê mướn gần 1/5 số ngày công sử dụng, còn đối với các hộ phú nông và tư sản nông thôn thì số ngày công thuê mướn chiếm tới gần 2/3 tổng số ngày công sử dụng.

Trong thời kỳ này xuất hiện một hình thức kinh doanh mới của tầng lớp tư sản nông thôn mà trong đó người lao động làm thuê bị hai lần bóc lột. Đó là hình thức sử dụng lao động làm thuê để kinh doanh. Một số hộ giàu có đã sử dụng lao động làm thuê, chủ yếu là công nhân công nghiệp lái máy kéo, máy xới, xe vận tải... "cày thuê", "chở thuê" cho các hộ khác, những hộ có nhiều ruộng, nhưng thiếu phương tiện sản xuất. Ở đây công nhân nông nghiệp bị hai lần bóc lột: bóc lột qua chủ đất, chủ hàng và qua chủ phương tiện.

Về cơ cấu ngày công, đối với những hộ làm thuê, số ngày công làm trong năm bình quân một lao động là 162 ngày, trong khi đó số ngày công làm thuê từ 100 đến 110 ngày, chiếm 62,65% tổng số ngày công làm trong năm (9).

Về thu nhập, tổng thu nhập của hộ đi làm thuê chỉ chiếm 3,3% tổng số thu nhập của tất cả các loại hộ ở nông thôn. Trong đó 54% tổng thu nhập của hộ loại này có được do đi làm thuê nông nghiệp, và tiếp đó 31% có được do chăn nuôi. Phần thu nhập còn lại do làm các ngành nghề khác như dăng câu, kiếm củi v.v...(10)

Đời sống của tầng lớp này khó khăn và bấp bênh. Một số hộ không có thổ cư, phải đi ở đậu. Hết thời vụ làm thuê nông nghiệp, họ phải đi dăng câu, kiếm củi, có hộ phải cho con đi ở theo tháng hoặc năm. Khi túng bấn họ phải đi vay công non, công này chỉ bằng 50-60% giá trị ngày công trong ngày mùa. Nếu vay tiền hoặc thóc thì phải trả gấp rưỡi hoặc gấp đôi. Những hộ có ít ruộng đất phải thuê phương tiện để canh tác và tiền trả cho chủ phương tiện rất cao, thường là 1/3 sản lượng thu hoạch được. Vì vậy đối với

những hộ này việc duy trì ruộng đất để canh tác là một điều rất khó. Họ bị hai lần bóc lột: qua đi làm thuê, đi vay lãi để lấy vốn sản xuất và qua việc thuê với giá cao phương tiện sản xuất. Thu nhập của họ thấp nhất và bấp bênh nhất trong các loại hộ ở nông thôn.

Nền kinh tế nông nghiệp Nam Bộ là nền kinh tế sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa với trình độ và trang bị kỹ thuật khá cao và sự phân công, hợp tác lao động khá chặt chẽ giữa các giai tầng trong xã hội nông thôn. Do đó *làm thuê không chỉ là công việc của những người nghèo không ruộng đất, không tư liệu sản xuất mà hầu hết các hộ nông dân ngoài việc tự mình sản xuất đều ít nhiều thuê mướn nhân công hoặc đi làm thuê ở những mức độ khác nhau.* Ta hãy xem cơ cấu ngày công của các loại hộ ở nông thôn Nam Bộ (11).

3,98% tổng số ngày công sử dụng.

Từ những thực tế trên, chúng ta có thể nhận xét rằng, ở nông thôn Nam Bộ việc thuê mướn hay làm thuê đã trở thành một vấn đề mang tính chất xã hội, là một hình thức trao đổi, hợp tác lao động mang tính tự giác giữa các loại hộ mà đại diện cho nó là tầng lớp những người làm thuê. Tầng lớp này đã chiếm một tỷ lệ đáng kể trong cư dân nông thôn. Sự tồn tại của vấn đề làm thuê là do những nguyên nhân sau:

- Sự xâm nhập sâu và mạnh của chủ nghĩa tư bản vào nền kinh tế nói chung và nền kinh tế nông nghiệp nói riêng đã kéo theo sự phân công lao động và sự chuyên môn hóa trong sản xuất. Những yếu tố trên bắt buộc đưa tới sự hợp tác lẫn nhau hay "làm thuê" cho nhau giữa những chủ ruộng đất với chủ phương tiện và giữa họ với những người có sức lao động. Không những

Cơ cấu ngày công	Hộ loại I	Hộ loại II	Hộ loại III	Hộ loại IV	Hộ loại V
1- Số ngày công tự làm trong tổng số ngày công sử dụng (%)	97,9	96,02	90,65	74,53	37,40
2- Số ngày công thuê mướn trong tổng số ngày công sử dụng (%)	2,1	3,98	9,35	25,47	62,60
3- Số ngày công làm thuê trong tổng số công làm trong năm	34,40	62,63	12,20	3,60	1,0

Tư liệu trên cho chúng ta thấy rằng không có hộ nào không sử dụng lao động làm thuê và đi làm thuê cho các hộ khác. Hộ phú nông và tư sản nông thôn cũng có ngày công đi làm thuê chiếm 1% tổng số ngày công làm trong năm, và hộ không có ruộng đất có số ngày công làm thuê chiếm tới 62,63% trong tổng số ngày công sử dụng. Đồng thời cũng không có hộ nào không thuê mướn lao động, ngay cả hộ chuyên đi làm thuê cũng có số ngày công thuê mướn chiếm tới

thế, sức lao động đã trở thành hàng hóa và luôn được trao đổi với nhau giữa các loại hộ.

- Sự chênh lệch về sở hữu ruộng đất và phương tiện sản xuất dẫn tới sự phân hóa giai cấp trong xã hội. Kẻ giàu có đất đai và phương tiện sản xuất sẽ thiếu nhân công và ngược lại, người nghèo có sức lao động nhưng không có tư liệu sản xuất và ruộng đất. Sự chênh lệch đó dẫn tới có kẻ bán, người mua sức lao động để duy trì và phát triển sản xuất.

- Việc thâm nhập mạnh mẽ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa kéo theo sự đòi hỏi về trình độ và năng lực quản lý, kinh doanh sản xuất. Với nền sản xuất bước đầu đã được hiện đại hóa và một phần chuyên môn hóa, những người không có kinh nghiệm tổ chức, quản lý sản xuất và không có vốn tất yếu sẽ bị phá sản và bắt buộc phải chọn cho mình một nghề đơn giản và phù hợp nhất "nghề làm thuê".

- Ngoài ra cũng phải kể thêm đến đặc tính sòng phẳng vốn có của cư dân Nam Bộ. Nông dân ở đây từ lâu khi cần nhân lực họ sẵn sàng thuê mướn và coi thuê mướn dễ chịu hơn là sự nhờ vả.

II- TỪ SAU NGÀY MIỀN NAM HOÀN TOÀN GIẢI PHÓNG.

Sau ngày miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, công cuộc cải tạo nền nông nghiệp miền Nam đã được khẩn trương tiến hành nhằm xóa bỏ sự áp bức bóc lột, sự bất bình đẳng; đem lại cuộc sống tự do và no ấm cho nông dân.

Nhưng qúa trình cải tạo nông nghiệp miền Nam nhất là ở Nam Bộ đã gặp nhiều khó khăn, trắc trở và diễn biến phức tạp.

Trong giai đoạn 10 năm từ 1976 đến 1986 chúng ta đã tiến hành một loạt biện pháp nhằm thủ tiêu tàn dư của chế độ chiếm hữu thực dân, phong kiến về ruộng đất, xóa bỏ bóc lột của phú nông và tư sản nông thôn, điều chỉnh bất hợp lý về ruộng đất trong nội bộ nông dân và tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp dưới nhiều hình thức.

Đối với những nông dân không có ruộng, chuyên sống bằng đi làm thuê, nhà nước tiến hành chia cấp đất và tổ chức họ vào làm ăn tập thể. Trong vòng 10 năm nay, Nhà nước đã chia và điều chỉnh 381.517 ha ruộng đất cho 480.342 hộ nông dân (12). Có thể nói rằng đến 1980 hầu hết nông dân không có ruộng đã được nhà nước chia cấp đất.

Nhưng như chúng ta đã biết, phong trào hợp tác hóa với hình thức tập thể hóa đã không đạt được kết qủa như mong muốn. Do chủ quan, nóng vội và do cách nhìn không đúng về tập thể hóa và hợp tác hóa, chúng ta đã thành lập ồ ạt các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã mà không chú ý đến nội dung và chất lượng của nó. Cộng vào đó, "Trước việc đổi mới cơ chế quản lý từ cơ chế hành chính quan liêu sang cơ chế hạch toán kinh doanh sản xuất hàng hóa, xác lập hộ là đơn vị sản xuất tự chủ và đứng trước tình hình biến động về ruộng đất, các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất chững lại và lúng túng trước việc chuyển hướng nội dung và hình thức hoạt động mới, trong đó một bộ phận đáng kể do trước đây tổ chức ào ạt, gò ép, đội ngũ cán bộ chưa đảm bảo, vì vậy tổ chức chỉ là hình thức, có một số nơi thực chất là làm ăn cá thể" (13).

Không những thế, việc chia đều ruộng đất, tập thể hóa máy móc và tư liệu sản xuất một mặt trực tiếp đánh vào tầng lớp trung nông, lực lượng sản xuất chủ yếu ở nông thôn, mặt khác làm cho nông dân nghèo mất chỗ làm việc, trong khi tình trạng dư thừa lao động ở nông thôn là phổ biến.

Đối với những hộ mới được nhà nước chia cấp đất, trong điều kiện hiện nay, nhà nước chưa đủ khả năng trang bị tư liệu sản xuất, vốn, thuốc trừ sâu và các nhu cầu khác phục vụ sản xuất cho các hộ này. Trong khi đó ở môi trường của nền sản xuất hàng hóa, sự cạnh tranh với thực tế làm không đủ ăn đang là hiện trạng đe dọa cuộc sống của họ.

Vì thế một thực tế diễn ra ở Nam Bộ là không ít hộ được nhà nước chia cấp đất nhưng sau một thời gian làm ăn không hiệu qủa, đành bỏ đất canh tác và trở lại cuộc sống làm thuê của mình. Trong khi đó một số hộ có vốn và có khả năng tổ chức sản xuất, cần nhiều ruộng đất để canh tác thì lại bị trưng thu bớt hoặc không được cấp thêm.

Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6 năm 1986, với cách nhìn đổi mới, Đảng ta đã xác định lại rằng "cải tạo xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ thường xuyên liên tục trong suốt thời kỳ qúa độ" và cho phép tồn tại, phát triển nền

kinh tế nhiều thành phần. Đối với nông nghiệp, Đảng đã ban hành "Nghị quyết 10" với việc tạm giao quyền sử dụng ruộng đất trong một thời gian dài cho nông dân và cho phép được thuê mướn lao động theo yêu cầu của sản xuất.

Chính sách mới về nông nghiệp một mặt kích thích sản xuất phát triển, mặt khác kéo theo sự thay đổi và xáo trộn về sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ. Cuối 1988 việc tranh chấp ruộng đất đã nổ ra gay gắt. Các chủ đất cũ dựa vào chính sách này đòi lại ruộng đất mà họ bị mất trong chính sách "nhường cơm sẻ áo". Cho đến tận bây giờ, việc tranh chấp ruộng đất vẫn còn diễn ra âm ỉ. Ở các địa phương, chủ cũ đòi lại ruộng đất làm nhiều hộ mới được cấp đất trở nên trắng tay. Riêng ở thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 1990 hơn 2000 hộ nông dân bị mất đất do các chủ cũ đòi lại (14).

Bên cạnh đó việc sang bán, cầm cố ruộng đất trong nội bộ nông dân vẫn diễn ra và có chiều hướng phát triển. Một số hộ nông dân, nhất là đồng bào Khơme, vì qúa nghèo, thiếu vốn và tư liệu sản xuất đã sang, bán, cầm cố ruộng đất và trở thành những hộ không ruộng, phải sống bằng đi làm thuê.

Theo báo cáo của tỉnh ủy Hậu Giang, đến 1990 tại xã Thới An (huyện Ô Môn) có tới 31,7% số hộ không có ruộng, sống bằng nghề phụ và đi làm thuê, và ở xã Thuận Hưng (huyện Mỹ Trí) số hộ có ruộng đất chuyên sống bằng đi làm thuê chiếm 2,4% số nông hộ. Sự phân hóa này đang có xu hướng phát triển (15).

Như vậy, với chính sách mới về nông nghiệp tầng lớp nông dân giàu có được tái hiện dưới sự bảo trợ của Nhà nước, và cùng với nó tất yếu tồn tại một bộ phận những nông dân làm thuê nông nghiệp.

Tầng lớp này hiện nay có thể chia làm 2 nhóm như sau:

- Những người làm thuê có tính chất kỹ thuật mà chúng ta thường gọi là "công nhân nông nghiệp" chuyên làm những việc như lái máy kéo, máy xới, xe vận tải, tàu xuồng, sử dụng máy tuốt lúa, máy xay xát, máy ép mía và sửa chữa các loại máy móc đó. Nhìn chung họ có nghề nghiệp, công việc cũng như nơi làm cố định. Thu nhập và cuộc sống của họ cũng tương đối ổn định. Hiện nay lương của một lái xe được trả khá cao từ 120.000 đến 180.000 đồng một tháng, trong khi đó lương của một lái xe quốc doanh từ 50.000 đến 80.000 đồng một tháng (16).

- Những người trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp hay làm các công việc dịch vụ khác. Một số trong họ được thuê ở lâu dài, làm những công việc chăn nuôi gia súc cày kéo, gia cầm và cơm nước cho chủ nhà. Một bộ phận lớn khác làm thuê theo thời vụ canh tác hay làm công nhật. Hiện nay vào thời vụ, lao động dịch vụ rất cần và được trả công khá cao. Vào vụ đông xuân giá công thuê lao động là 3 giạ 1 công diện tích, còn vào vụ hè thu giá đó lên tới 4-5 giạ 1 công diện tích (17). Song hết thời vụ những người có sức lao động thì lại hết sức nhàn rỗi.

*

Tóm lại, nhìn lại lịch sử và thực trang hiện nay chúng ta có thể khẳng định rằng ở *nông thôn Nam Bộ làm thuê nông nghiệp là một hình thức phổ biến, và tầng lớp lao động làm thuê nông nghiệp là một bộ phận của cơ cấu giai cấp trong xã hội nông thôn*. Vấn đề làm thuê không chỉ là sản phẩm của tư tưởng truyền thống của nông dân Nam Bộ *mà còn là kết qủa của sự phân công lao động xã hội, sự chuyên môn hóa sản xuất; là hình thức liên kết, hợp tác giữa những người thiếu sức lao động với những người thừa sức lao động, giữa những người có tư liệu sản xuất, có ruộng đất với những người có sức lao động*.

Thực trạng này đòi hỏi chúng ta phải có một chính sách thích hợp vừa duy trì nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa vừa hạn chế sự bất bình đẳng xã hội, đảm bảo và ổn định cuộc sống của những người làm thuê nông nghiệp ở nông thôn.

Như đã trình bày ở trên, tầng lớp làm thuê nông nghiệp được hình thành từ 2 bộ phận: Một bộ phận hoàn toàn tự giác, coi việc làm thuê hay

lao động dịch vụ nông nghiệp là một "nghề" của mình. Bộ phận này gồm những người lao động kỹ thuật (công nhân nông nghiệp) và những nông dân khác không có khả năng sản xuất, không có tính độc lập, không làm chủ được cuộc sống của mình, thích đi làm thuê "làm đâu ăn đấy".

Một bộ phận khác từ những nông dân yêu thích ruộng đất, gắn bó với sản xuất nông nghiệp, nhưng do những khó khăn về vốn, tư liệu sản xuất, đã phải từ bỏ mảnh ruộng của mình nhập vào đội ngũ những người làm thuê nông nghiệp. Đối với những hộ này chúng ta cần thiết và hoàn toàn có khả năng đưa họ khỏi đội ngũ những người làm thuê, biến họ thành những nông hộ có khả năng duy trì và phát triển sản xuất trên mảnh đất mà họ yêu thích. Điều này đòi hỏi sự chú ý đến đầu tư của Nhà nước với việc cho nông dân vay vốn, bán rẻ hoặc cho nợ tư liệu sản xuất, giảm mức thuế hoặc gia hạn thời gian nộp thuế.

Đối với những công nhân nông nghiệp và những nông dân không có khả năng tự lập sản xuất, chuyên sống bằng đi làm thuê thì chúng ta bắt buộc phải duy trì tầng lớp này, bởi vì đó không chỉ là sản phẩm của tâm lý truyền thống có tính chất địa phương mà còn là sản phẩm hay bộ phận cấu thành của cơ cấu giai cấp xã hội của nền kinh tế hàng hóa hiện nay.

Đối với đội ngũ công nhân nông nghiệp, những người có trình độ nghiệp vụ nhất định, sản phẩm của nền nông nghiệp bước đầu được chuyên môn hóa và có kỹ thuật cao, thì không chỉ phải duy trì mà cần thiết mở rộng và tăng cường về số lượng cũng như chất lượng của đội ngũ này. Chúng ta cần đưa những người không có việc làm vào học các lớp đào tạo kỹ thuật, lái và sửa chữa các máy móc và phương tiện vận tải nhằm duy trì và đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Riêng đối với những nông dân chuyên làm thuê nông nghiệp, coi làm thuê là một "nghề" của mình thì vấn đề đặt ra đối với họ là làm sao để liên tục có việc làm và có thu nhập vừa phải để duy trì và ổn định cuộc sống của bản thân và gia đình. Để tránh tình trạng người có việc làm, người không có việc, lúc có việc, lúc không, nên chăng thành lập những "tổ hợp lao động dịch vụ" hay những "đội chuyên" như "đội cấy", "đội vận chuyển", "đội sửa chữa", "đội xây dựng" v.v... Các tổ đội này tự tìm việc làm và phân chia với nhau, tạo cho mọi người đều có việc. Khi hết thời vụ, có thể thành lập các tổ sản xuất thủ công hay các đội lao động nhận thầu các công trình thủy lợi (đào kênh cấp 3, kênh nội đồng...) thu hút họ vào một tổ chức nghề nghiệp tạm thời để chờ đến ngày mùa.

Tháng 6-1991

CHÚ THÍCH

1) Lê Duẩn: Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông. NXB Sự thật, Hà Nội, tr.126-127.

2) John Donoghue: Mỹ Thuận: A Mekong Delta Village in South Vietnam. Sài Gòn, 1961.

3, 4) Stanford Rescach Institute: Land Reform in Vietnam. Menla Park, California. SRI 1968 - Tom IV.

Bản dịch Ban Kinh tài Miền Nam, tr.31, 86.

5) 35 năm kinh tế Việt Nam (1945-1980) Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1980, tr.269.

6) Tóm tắt tình hình nông thôn Nam Bộ qua hai đợt điều tra. Ban Nông nghiệp Trung ương 1981, tr.1.

7) Lênin, toàn tập. Tập 3, Nxb Sự thật, Hà Nội 1962, trang 72.

8), 9), 10), 11). Tóm tắt tình hình nông thôn Nam Bộ. Bài đã dẫn. biểu 1.

12) Nghiên cứu Lịch sử, số 3-1990, tr.14.

13) Báo "Nhân dân" ngày 30-11-1989".

14) Báo cáo của Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh về tình hình sản xuất nông nghiệp 1990. Tư liệu Ban Nông nghiệp Trung ương.

15) Báo cáo của Tỉnh ủy Hậu Giang tháng 8-1990. Tư liệu Ban Nông nghiệp Trung ương.

16), 17) Tạp chí Thông tin Lý luận, số 8-1990, tr.21, 24.

TÌNH HÌNH MUA BÁN RUỘNG ĐẤT Ở NINH BÌNH (1930 -1945)

CAO VĂN BIÊN

Trong bài "Phân bố sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình, thời kỳ 1930 - 1945" (1), chúng tôi đã dẫn những số liệu nói rằng từ năm 1930 đến năm 1943, tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình đã tăng từ 58882 người lên 98080 người, tăng thêm 39198 người trong vòng 13 năm; trung bình mỗi năm tăng thêm hơn 3000 người. Trong khoảng thời gian đó, dân số Ninh Bình tăng từ 360.000 người (2) lên 406.000 người (3), tăng thêm 46.000 người; trung bình mỗi năm tăng thêm 3500 người. Như vậy là mỗi năm ở Ninh Bình có 3500 con người ra đi, đồng thời cũng có 3000 chủ sở hữu ruộng đất tư mới xuất hiện. Sự tăng trưởng nhanh chóng về dân số đó làm cho mật độ dân số tăng từ 233 người lên 302 người trên 1km2. Sự tăng trưởng số lượng các loại chủ sở hữu ruộng đất tư cũng làm cho bình quân sở hữu của mỗi chủ ruộng đất, nếu tổng diện tích canh tác của Ninh Bình không tăng thêm trong khoảng thời gian đó, giảm từ 2 mẫu 1 sào vào năm 1930 xuống còn 1 mẫu 2 sào vào năm 1943. Những số liệu đó nói lên qúa trình phân hóa rất nhanh chóng của chế độ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình. Tham gia vào qúa trình này có nhiều yếu tố: mua bán, chia gia tài, cho biếu ruộng đất v.v... Trong bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến yếu tố mua bán ruộng đất có liên quan đến chế độ tư hữu ruộng đất ở địa phương đó trong chừng mực tài liệu cho phép.

Vào thời điểm này, việc mua bán ruộng đất có hai hình thức: *mua bán đoạn và mua bán đợ.* Trong hình thức mua bán đoạn, hay mua bán đứt, người bán không có quyền chuộc lại. Quyền sở hữu và quyền sử dụng ruộng đất chuyển hẳn từ tay người bán sang tay người mua. Người mua trở thành chủ nhân, có toàn quyền sở hữu và sử dụng ruộng đất như là một tài sản riêng của mình để sản xuất, phát canh, cho biếu, chia gia tài, bán v.v... Còn trong hình thức bán đợ, người bán chỉ bán một phần quyền sở hữu ruộng đất của mình và có quyền chuộc lại phần quyền sở hữu đã bán đi. Niên hạn chuộc lại do đôi bên thỏa thuận. Pháp luật cho phép niên hạn này dài nhất là 30 năm. Hết hạn đó, nếu người bán không chuộc lại được thì cơ quan pháp luật sẽ xét xử và người bán bắt buộc phải bán nốt phần quyền sở hữu về ruộng đất còn lại của mình - bán đợ chuyển sang bán đoạn. Thông thường niên hạn chuộc lại không kéo dài như pháp luật quy định. Người mua đợ ruộng đất chỉ trở thành người sở hữu không hoàn toàn số ruộng đất đã mua. Và với tư cách là người sở hữu một phần, người mua có quyền thu địa tô tương ứng với quyền sở hữu đã mua được. Trong thực tế, người bán thường nộp tô cho người mua hàng năm bằng thóc hoặc bằng tiền với số lượng do hai bên đã thỏa thuận lúc mua bán, hoặc thỏa thuận hàng năm.

Hai hình thức mua bán ruộng đất nói trên đã tồn tại phổ biến ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng nói chung, và ở Ninh Bình nói riêng. Rất tiếc rằng hiện tượng mua bán ruộng đất đã xuất

---

1) *Nghiên cứu lịch sử* số 1 - 1991.

2) Yves Henry. *Economie agricole de l'Indochine*, 1932, trang 23.

3) *Annuaire du Tonkin*, 1943, trang. 186.

hiện từ rất xa xưa, cùng với sự ra đời của chế độ tư hữu ruộng đất, nhưng do sự hiếm hoi của tài liệu, hiện tượng này ít được nghiên cứu. Những tài liệu về ruộng đất vào thời điểm trước Cách mạng tháng Tám cũng không nhiều hơn, ngoài hồ sơ lưu trữ của Sở Địa chính Bắc Kỳ và Ty Địa chính Ninh Bình mà chúng tôi đã tiếp cận và hệ thống lại trong hai bảng kèm theo đây làm cơ sở cho sự phân tích và nhận xét của chúng tôi.

Qua hai bảng thống kê, trên những nét chung chúng ta thấy hiện tượng mua bán ruộng đất tư đã được ghi lại chi tiết và đầy đủ trong khoảng thời gian từ 1935 đến 1938. Từ 1935 về trước, tài liệu còn lại rất sơ lược và thiếu hệ thống. Từ 1939 về sau, tài liệu thống kê của nhiều tháng bị gộp lại với nhau. Vì vậy chúng tôi chỉ có điều kiện để phân tích kỹ hơn về thời kỳ 1935 - 1938. Đó cũng là thời điểm, trong đó nền kinh tế ở nước ta nói chung bước vào giai đoạn ổn định sau khủng hoảng và phát triển cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trước hết, chúng tôi xét *hiện tượng mua bán đoạn* (xem bảng số 1).

Trong 4 năm, số lượng các trường hợp mua bán đoạn ruộng đất ở Ninh Bình ngày càng tăng. Nếu vào năm 1935, có 3193 trường hợp bán đoạn ruộng đất thì vào năm 1936, số trường hợp này tăng lên 3990 trường hợp. Năm 1937, có 7410 trường hợp, tăng thêm 3420 trường hợp so với năm 1936. Số lượng tăng thêm này nhiều hơn số chủ đã bán đoạn ruộng đất trong năm 1935 và tương đương với số tăng của dân số ở toàn tỉnh trong năm đó. Năm 1938, có 10524 trường hợp bán đoạn ruộng đất, gấp hơn 3 lần số trường hợp bán đoạn ruộng đất trong năm 1935. Tính trung bình mỗi tháng của năm 1938 có gần 880 trường hợp bán đoạn ruộng đất. Tổng cộng trong 4 năm có 25117 chủ ruộng tư đã bán đoạn ruộng đất, và trung bình mỗi năm có 6300 trường hợp bán đoạn ruộng đất. Tổng số trường hợp bán đoạn ruộng đất được phân chia theo đơn vị thời gian tháng như sau:

Tháng	1 - 2850	trường hợp	Tháng	2 - 1334	trường hợp.
-	3 - 1779	"	" -	4 - 1470	"
-	5 - 866	"	" -	6 - 2338	"
-	7 - 3136	"	" -	8 - 2890	"
-	9 - 2177	"	" -	10 - 1716	"
-	11 - 1817	"	" -	12 - 2791	"

Tính chung trong 4 năm, những tháng có nhiều trường hợp bán đoạn ruộng đất nhất là vào các tháng 1, 6, 7 và 12; còn tính riêng từng năm:

Năm	1935:	Các tháng 6, 7, 8	chiếm 57,2%	tổng số trường hợp bán đoạn ruộng đất trong năm
"	1936	" 1, 7, 8	43%	
"	1937	" 1, 11, 12	42,2%	
"	1938	" 1, 7, 12	36,6%	

Cùng với việc tăng thêm số trường hợp bán đoạn thì số thửa ruộng đất bán đoạn cũng tăng thêm.

Năm 1935: có 4562 thửa ruộng đất bán đoạn

1936: " 5903 " , tăng thêm 1341 thửa

1937: " 12.178 " , tăng gấp hơn 2,5 lần số thửa so với năm 1935

1938: " 16.856 " , tăng gấp hơn 3,5 lần so với năm 1935

Tổng số các thửa ruộng đất bán đoạn trong 4 năm là 39499 thửa, trung bình mỗi năm có gần 9800 thửa ruộng đất bán đoạn, và trung bình mỗi trường hợp bán 1,5 thửa. Có thể trong số thửa ruộng đất bán đoạn này, có một ít thửa được bán đi, bán lại vài ba lần. Nhưng hiện nay chúng tôi chưa có đủ điều kiện để xác định số lượng các trường hợp này. Điều chắc chắn là những trường hợp này xẩy ra không nhiều.

Tổng số thửa ruộng đất bán đoạn trong 4 năm được phân bố theo các tháng như sau:

Tháng	1 có	4698 thửa	Tháng	2 có	2211 thửa
-	3	2553 "	-	4 "	2082 "
-	5	1257 "	-	6 "	3182 "

-	7	4553 "	-	8 "	3884 "		
-	9	3551 "	-	10 "	3967 "		
-	11	2744 "	-	12 "	4737 "		

Sự phân bố trên cho thấy vào tháng 1, tháng 7 và tháng 12 là những tháng có số lượng ruộng đất bán đoạn nhiều nhất. Số thửa ruộng đất bán đoạn trong 3 tháng này là 13979 thửa, chiếm 35,39% tổng số ruộng đất bán đoạn, trong đó tháng 1 chiếm 11,87%, tháng 7 chiếm 11,52%, tháng 12 chiếm 11,99%. Những tháng 2, 3, 4 và 5 có số lượng ruộng đất bán đoạn ít nhất. Tuy vậy số lượng ruộng đất bán đoạn theo đơn vị tháng của từng năm cụ thể lại có những nét riêng biệt. Chẳng hạn, tháng 12 năm 1935 và tháng 12 năm 1936 là những tháng có số lượng ruộng đất bán đoạn ít nhất trong năm.

Sự phân bố số lượng ruộng đất bán đoạn theo đơn vị thời gian tháng cũng tương ứng với sự phân bố số lượng trường hợp bán đoạn ruộng đất theo đơn vị tháng đã nói trên. Nghĩa là số lượng ruộng đất bán đoạn tăng, giảm tùy theo số lượng người bán đoạn. Cụ thể là số lượng ruộng đất trung bình của mỗi trường hợp bán tính chung trong 4 năm, cũng như tính theo đơn vị năm và tháng không có sự chênh lệch đáng kể. Chẳng hạn số lượng ruộng đất bán đoạn trung bình của mỗi trường hợp bán trong cả 4 năm là 1,5 thửa, chỉ số đó của năm 1935 là 1,40 thửa, năm 1936 là 1,40 thửa, năm 1937 là 1,60 thửa và năm 1938 là 1,60 thửa. Trong 4 năm chỉ có một trường hợp là vào tháng 10 năm 1937 có 331 trường hợp bán đoạn ruộng đất và đã bán 1887 thửa, trung bình mỗi trường hợp bán đoạn 5,7 thửa ruộng đất. Hiện nay chúng tôi chưa có tư liệu về trường hợp riêng này.

Trong các năm sau, tình hình chiến sự gần như không có mấy ảnh hưởng đến việc mua bán ruộng đất ở nông thôn Ninh Bình. Theo tài liệu hiện có, năm 1939 có 8834 trường hợp bán đoạn ruộng đất, năm 1940 có 9082 trường hợp và năm 1941 có 9099 trường hợp. Trong 3 năm có tất cả 27.015 trường hợp bán đoạn ruộng đất, trung bình mỗi năm có trên 9000 trường hợp. Sự chênh lệch giữa chỉ số của các năm và chỉ số trung bình này không lớn. Đó là điểm khác biệt so với khoảng thời gian 1935-1938 đã nói ở trên. Còn chỉ số trung bình của mỗi trường hợp bán đoạn là 1,7 thửa, tương đương với khoảng thời gian trước.

Số lượng ruộng đất bán đoạn trong 3 năm này là 46143 thửa, trung bình mỗi năm có 15.400 thửa ruộng đất bán đoạn. Cũng như chỉ số trung bình trường hợp bán đoạn, chỉ số trung bình ruộng đất bán đoạn trong 3 năm chênh lệch so với số lượng ruộng đất bán đoạn hàng năm chỉ tính đến đơn vị số hàng trăm là lớn nhất. Như vậy chúng ta thấy trong khoảng thời gian 1939-1941 việc mua bán đoạn ruộng đất diễn biến theo kiểu vận động đều, với vận tốc tăng giảm không đáng kể trên quy mô toàn tỉnh.

Nếu xét toàn bộ thời gian từ 1935 đến 1941 là thời gian chúng tôi có tư liệu, thì khoảng thời gian 4 năm đầu (1935-1938) số lượng trường hợp bán đoạn và số thửa ruộng đất bán đoạn đã tăng lên theo kiểu vận động nhanh dần. Hai kiểu vận động trên tất nhiên tác động khác nhau đến sự phân hóa các loại chủ tư hữu ruộng đất. Kiểu vận động nhanh dần làm cho tiến độ phân hóa ngày càng nhanh, còn trong kiểu vận động đều thì tiến độ phân hóa của các loại chủ tư hữu ruộng đất ở thời gian sau chậm hơn khoảng thời gian trước. Vấn đề là ở vận tốc phân hóa. Các số liệu cho thấy rằng trong khoảng thời gian đầu, trung bình mỗi năm có 6200 chủ tư hữu bán đoạn khoảng 9800 thửa ruộng đất, còn trong khoảng thời gian sau trung bình mỗi năm có trên 9000 chủ tư hữu bán đoạn tất cả gần 15400 thửa ruộng đất. Nghĩa là cả về số lượng trường hợp bán đoạn lẫn số thửa ruộng đất bán đoạn ở khoảng thời gian sau đều gấp rưỡi ở khoảng thời gian trước. Do đó tốc độ phân hóa của các loại chủ tư hữu ruộng đất ở khoảng thời gian sau cao hơn ở khoảng thời gian trước.

Sự tăng trưởng về số lượng trường hợp bán đoạn, về số lượng ruộng đất bán đoạn, về chỉ số ruộng đất trong mỗi trường hợp bán đoạn đã trình bày ở trên trong suốt thời kỳ 1935-1941 cho phép rút ra nhận xét rằng trong *việc mua bán đoạn ruộng đất tư hữu ở Ninh Bình không có những đột biến*, và do đó nó không dẫn đến những đột biến trong sự phân hóa các loại chủ sở hữu ruộng đất tư trong thời gian được nghiên cứu, mặc dầu tiến độ của nó ở điểm này, điểm khác có sự chênh lệch nhau.

Ruộng đất bán đợ. Như trên đã nói, trong hình thức mua bán đợ ruộng đất, người bán chỉ bán một phần quyền sở hữu ruộng đất của mình và có quyền chuộc lại; người mua cũng chỉ mua một phần quyền sở hữu và buộc phải bán lại khi hết hạn mua. Đó là một hình thức mua bán đặc biệt mà gần như chỉ có hàng hóa ruộng đất còn duy trì. Như vậy hiện tượng bán đợ ruộng đất gồm hai mặt đối lập nhau, làm điều kiện tồn tại cho nhau: bán và mua. Đối với người này thì lúc đầu là người bán và sau là người mua lại cái đã bán đi, tức là chuộc lại; đối với người kia, ngược lại, lúc đầu là người mua và sau là người bán đi cái đã mua được. Nếu giả định rằng tất cả những người bán đợ đều chuộc lại hết số ruộng đất mà họ đã bán đợ, nghĩa là những người mua đợ phải bán lại tất cả số ruộng đất đã mua được thì hiện tượng mua bán đợ ruộng đất không còn có ý nghĩa gì đối với việc phân bố lại quyền tư hữu ruộng đất nữa, vai trò của việc mua bán đợ ruộng đất bị triệt tiêu. Đối với quyền tư hữu ruộng đất, hiện tượng mua bán đợ lại có ý nghĩa khi ruộng đất bán đợ chưa được chuộc lại.

Phù hợp với ý nghĩa đó, việc phân tích hiện tượng bán đợ ruộng đất phải bao gồm 2 phần. Phần bán đợ và phần chuộc về. Rất tiếc là những tài liệu của sở Địa chính Bắc Kỳ mà chúng tôi được tiếp cận không phân biệt rạch ròi như vậy. Số lượng người bán đợ và số lượng ruộng đất bán đợ và chuộc lại chỉ được ghi tổng cộng vào trong một mục: "Bán đợ và chuộc lại" (Ventes à réméré et rachats).

Để thẩm định lại các tài liệu đó, chúng tôi đã tìm gặp một số Chưởng bạ làng xã và Chủ sự của Ty Địa chính cũ, và được biết rằng mục "bán đợ và chuộc lại" trong tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ chỉ ghi lại số đơn bán đợ và số thửa ruộng đất bán đợ hàng năm, còn việc chuộc lại thì không có đơn. Khi hết hạn bán đợ, người bán trả tiền chuộc và nhận lại văn khế bán đợ, có chứng thực của Chưởng bạ. Số liệu chuộc lại không nằm trong mục "Bán đợ và chuộc lại". Điều đó cho phép chúng tôi an tâm khi phân tích những tài liệu trong mục này.

Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ (xem bảng số 2), trong khoảng thời gian 1935-1938, trên địa bàn Ninh Bình có tất cả 1444 trường hợp đã bán đợ 2546 thửa ruộng đất, trong đó chia ra:

Năm	1935 có	308 trường hợp bán đợ	840 thửa	
"	1936	294 "	471 "	
"	1937	363 "	568 "	
"	1938	479 "	667 "	

So với số lượng trường hợp bán đoạn, số lượng trường hợp bán đợ ruộng đất chiếm tỉ lệ rất thấp: có 25117 trường hợp bán đoạn ruộng đất trong khoảng thời gian 1935-1938 so với 1444 trường hợp bán đợ ruộng đất, cũng trong khoảng thời gian ấy, tức là số trường hợp bán đợ chỉ chiếm 5,74% số trường hợp bán đoạn. Còn về số lượng ruộng đất thì phần bán đợ chỉ bằng 6,44% số ruộng đất bán đoạn, tức là 2546 thửa so với 39.499 thửa.

Cũng như hiện tượng bán đoạn, vào các tháng 1, 7, 8, 12, hiện tượng bán đợ thường diễn ra nhiều hơn các tháng khác. Điều đó cho phép nhận định rằng *việc di chuyển quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất dưới tác động của hình thức mua bán chịu ảnh hưởng của thời vụ*, tức là đa số trường hợp diễn ra vào các tháng sau khi đã thu hoạch xong mùa màng.

Trong 3 năm tiếp theo (1939-1941) có 1082 trường hợp bán đợ ruộng đất với 1868 thửa, trung bình mỗi trường hợp bán 1,7 thửa. So với

khoảng thời gian trước, số lượng ruộng đất trung bình trong mỗi trường hợp bán đợ không thay đổi. Và so với hình thức bán đoạn, chỉ số này cũng tương tự. Điều đó chứng tỏ rằng các chủ ruộng đất bán (kể cả bán đoạn lẫn bán đợ) ruộng đất của mình, một cách hết sức dè dặt, nghĩa là họ chỉ bán ruộng đất khi cần thiết và hạn chế số lượng ruộng đất đem bán đến mức thấp nhất.

Tương quan giữa ruộng đất bán đoạn và ruộng đất bán đợ trong thời kỳ 1935-1941 như sau (đơn vị thửa):

Năm	Ruộng đất bán đoạn	Ruộng đất bán đợ	Tổng cộng	% của ruộng đất bán đoạn
1935	4.562	840	5.400	84,48
1936	5.903	471	6.374	92,61
1937	12.178	568	12.746	95,54
1938	16.856	667	17.523	96,19
1939	15.033	474	15.507	96,94
1940	15.849	698	16.547	95,78
1941	15.261	705	16.966	95,58

Những số liệu trên đây chứng tỏ rằng trong việc mua bán ruộng đất, *hình thức mua bán đoạn đã chiếm ưu thế tuyệt đối*, hình thức mua bán đợ chỉ chiếm tỉ lệ thấp. Và như vậy ruộng đất mua bán đoạn đóng vai trò tuyệt đối trong sự phân hóa của các chủ sở hữu ruộng đất so với ruộng đất bán đợ.

Hình thức bán đoạn ruộng đất trở nên có ưu thế tuyệt đối là kết qủa của một qúa trình lâu dài. Chúng ta biết rằng trong điều kiện ruộng đất ít, dân số đông, ruộng đất là tư liệu sản xuất quan trọng nhất, là cơ sở đảm bảo cho sự sinh sống của các hộ nông dân thì việc bán đoạn ruộng đất là sự kiện hết sức quan trọng, nếu không phải là quan trọng nhất, trong đời sống kinh tế của các hộ nông dân. Trong những năm mất mùa, nhiều người dân ít ruộng phải bỏ làng đi tha phương cầu thực, nhưng họ vẫn không bán ruộng đất của mình. Và có nhiều chủ ruộng đã ra thành phố sinh sống nhiều năm, hay đi làm phu đồn điền không hẹn ngày về, nhưng họ cũng vẫn giữ lại ruộng đất của mình. Ruộng đất không chỉ là điều kiện đảm bảo sự sinh sống hiện tại, mà còn đảm bảo cho sự hậu hưởng của chủ ruộng khi đã sang thế giới bên kia.

Trong điều kiện như vậy, người bán bao giờ cũng chỉ muốn bán đợ ruộng đất để mong có ngày chuộc lại; còn người mua thì bao giờ cũng chỉ muốn mua đứt để tạo lập cơ sở sinh sống. Cuộc đấu tranh đó kéo dài trong lịch sử, để cuối cùng người mua đã chiến thắng khi mà ruộng đất còn là hàng hóa phổ biến. Đó là kết qủa của sự phát triển lịch sử và cũng phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Ngay trong thời gian 7 năm này, thì trong 4 năm đầu, ruộng đất bán đoạn ngày càng đẩy lùi ruộng đất bán đợ. Nhưng trong 3 năm sau ruộng đất bán đợ đã lấn tới, ruộng đất bán đoạn lui dần trong tương quan tỉ lệ giữa chúng. Có thể là trong hoàn cảnh chiến tranh, có một số người đông đảo đã từ thành thị trở về nông thôn và bỏ tiền ra tậu ruộng đất. Vì không mua đoạn được ruộng đất, người mua đã phải bằng lòng với hình thức mua đợ.

Trên đây chúng tôi đã trình bày diễn biến tình hình mua bán ruộng đất ở Ninh Bình ở thời điểm trước Cách mạng Tháng Tám trong giới hạn tài liệu cho phép. Nhận định chung có thể rút ra là:

Thứ nhất, hiện tượng *mua bán ruộng đất ở nông thôn Ninh Bình, nhất là hiện tượng mua bán đoạn, ngày càng tăng lên không ngừng*.

Nếu năm 1935 có 3501 trường hợp thì đến năm 1941 tăng lên đến 9560 trường hợp và tương ứng với nó là ruộng đất đã tăng từ 5402 thửa lên đến 15.965 thửa.

Thứ hai, so với ruộng đất bán đợ, *ruộng đất bán đoạn đóng vai trò tuyệt đối trong tác động làm phân hóa chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình*. Tuy vậy trong tổng số ruộng đất tư ở Ninh Bình, số ruộng đất bán đoạn chỉ chiếm một phần nhỏ. Thí dụ, theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ (4), năm 1938 Ninh Bình có 379 làng xã, gồm 369 làng xã nông nghiệp, 9 làng xã vạn chài không có ruộng đất và thị trấn Ninh Bình. Ruộng đất của 396 làng xã này đo đạc được 668.000 thửa, trong đó công điền công thổ chiếm 56.849 thửa, tư điền tư thổ chiếm trên 611.100 thửa. Số lượng ruộng đất bán đoạn năm 1938 là 16.856 thửa, chỉ chiếm 2,75% tổng số thửa ruộng đất tư.

Ngoài yếu tố mua bán ruộng đất nói trên tác động vào qúa trình phân hóa chế độ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình, còn có các yếu tố khác như thế chấp, cho, biếu cũng góp phần tác động vào qúa trình phân hóa này; chúng tôi sẽ đề cập trong bài sau:

THỐNG KÊ RUỘNG ĐẤT BÁN ĐOẠN

Bảng số 1

Tháng	Năm 1935		Năm 1936		Năm 1937	
	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán
Giêng	55	222	579	805	785	1021
Hai	56	85	246	300	432	606
Ba	139	189	444	568	454	776
Tư	173	199	298	526	357	505
Năm	115	176	68	123	77	135
Sáu	523	654	295	390	552	900
Bảy	667	880	602	1073	720	1049
Tám	637	814	535	773	731	937
Chín	414	691	397	573	622	934
Mười	260	452	333	485	331	1887
Mười một	109	137	137	209	942	1474
Mười hai	45	63	56	78	1407	1954
Tổng cộng	3193	4562	3990	5903	7410	12178

4) Cục Lưu trữ Nhà nước. Hồ sơ số M3-116.

THỐNG KÊ RUỘNG ĐẤT BÁN ĐOẠN

Bảng số 1

Tháng	Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941	
	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán
Giêng	1431	2650	1002	1944				
Hai	600	1260	193	357	2481	4076		
Ba	742	1020	147	208				
Tư	642	852	40	51	271	570	287	527
Năm	606	823	1656	2696	1389	3334	1147	1792
Sáu	968	1238			410	642	554	788
Bảy	1147	1551	1629	2270	247	404	1059	1433
Tám	987	1360			120	504	848	1453
Chín	744	1353	1613	2766	388	523	753	1082
Mười	792	1183			1707	2571	803	1300
Mười một	629	924					728	1112
Mười hai	1283	2642	2554	4741	2069	3220	776	1506
Tổng cộng	10524	16856	8834	15033	9082	15849	9099	15261

Nguồn: Cục Lưu trữ Nhà nước. Các hồ sơ M3 từ số 113 đến số 119. Từ 1939 về sau, nhiều tháng không có số liệu.

Có thể số liệu của các tháng đó được đưa vào số liệu của các tháng tiếp theo.

THỐNG KÊ RUỘNG ĐẤT BÁN ĐỢ

Bảng số 2

Tháng	Năm 1935		Năm 1936		Năm 1937	
	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất
Một	01	01	44	55	32	60
Hai	06	11	12	12	12	15
Ba	08	13	18	17	73	143
Tư	12	08	17	18	08	11
Năm	06	10	03	06		
Sáu	45	80	12	12	16	22
Bẩy	77	398	50	61	29	39
Tám	80	240	41	68	38	47
Chín	36	58	23	27	26	36
Mười	30	46	27	37	30	52
Mười một	07	17	27	75	36	57
Mười hai			20	83	60	86
Tổng cộng	308	840	299	471	363	568

THỐNG KÊ RUỘNG ĐẤT BÁN ĐỢ

Bảng số 2

Tháng	Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941	
	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán
Một	77	106	73	217				
Hai	28	33	14	42	30	128		
Ba	24	46	16	21			116	186
Tư	20	25	01	02	01	02	34	43
Năm	25	31	25	54	106	169	45	52
Sáu	44	62			37	40	25	44
Bảy	63	78	24	38	04	06	39	47
Tám	52	84			07	07	29	47
Chín	40	62	23	52	29	33	45	70
Mười	20	28			110	151	43	84
Mười một	16	20					38	50
Mười hai	70	92	26	48	96	158	47	82
Tổng cộng	479	667	202	474	420	698	461	705

Nguồn: Cục Lưu trữ Nhà nước, các hồ sơ M3 từ số 113 đến số 119. Trong hồ sơ chúng tôi phát hiện có 2 tháng số đơn xin bán nhiều hơn số thửa ruộng đất bán là tháng 4-1935 và tháng 3-1936. Nguyên nhân chưa rõ.

FUKUZAWA - NHÀ CẢI CÁCH LỪNG DANH THỜI MINH TRỊ DUY TÂN

ĐẶNG XUÂN KHÁNG

Một nhân vật có ảnh hưởng lớn đối với việc hoạch định đường lối cải cách thời Minh Trị là *Fukuzawa Yukichi* (1835 - 1901) - một con người đã cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp văn minh hóa đất nước, khước từ mọi lời mời từ Mạc Phủ đến Minh Trị, không ra làm quan, đứng ngoài vòng cương tỏa để dễ bề thực hiện ý đồ của mình và trở thành một nhà cải cách vĩ đại, gắn liền với những năm tháng vinh quang nhất của Nhật Bản.

Vốn là người có ý chí ngay từ nhỏ, lại cộng thêm những kinh nghiệm của người cha chỉ bảo, ông đã dành cả thời trai trẻ của mình cho việc trau dồi ngoại ngữ để tìm hiểu những điều mới lạ của thế giới phương Tây, ban đầu là tiếng Hà Lan. Nhưng đến khi Nhật Bản mở cửa để phương Tây vào buôn bán, ông rất ngạc nhiên thấy người phương Tây ở Yokohama nói tiếng Anh, chứ không phải tiếng Hà Lan. Thế là ông lại tiếp tục học tiếng Anh, rồi tiếng Pháp. Đồng thời, được sự giúp đỡ của bộ tộc, ông tự mình mở trường *Keiō Gijuku* (Khánh - Ứng Nghĩa thục) vào năm 1858 dạy ngoại ngữ và truyền bá những kiến thức mới mẻ mà ông vừa tiếp thu được.

Khi chính quyền Mạc Phủ gửi phái bộ sang Hoa Kỳ (1860) và châu Âu (1862), Fukuzawa được chọn làm tùy viên. Sau nhiều tháng tận mắt chứng kiến và tìm hiểu xã hội nhiều nước phương Tây, ông cho rằng các nước phương Tây đang là nơi có nền văn minh tiên tiến nhất.

Trên cơ sở những kiến thức tiếp thu được qua sách vở và các chuyến đi thực tế đã nung nấu trong ông một ý tưởng cho rằng: chỉ bằng cách tiếp thu những khoa học kỹ thuật mới nhất, Nhật Bản mới có hy vọng đưa nước mình lên ngang tầm với các nước phương Tây, rồi dần dần tạo điều kiện yêu cầu phương Tây sửa lại các Hiệp ước bất bình đẳng. Với ý tưởng ấy, ông đã trở thành một trong những người nhiệt thành nhất cổ động cho khẩu hiệu: "Học hỏi phương Tây, bắt kịp phương Tây, đi vượt phương Tây". Tuy nhiên, về điểm này ông quan niệm hết sức rõ ràng: việc tiếp thu văn minh phương Tây không phải là cứu cánh, mà bất qúa chỉ là phương tiện như ông đã chỉ rõ trong tác phẩm "Bunmeinonno gairyaku" (Văn minh luận chi khái lược", 1875): "Để bảo vệ độc lập không có cách nào khác ngoài con đường tiến đến văn minh. Lý do duy nhất để người dân nước ta tiến đến văn minh là để bảo vệ độc lập quốc gia" (1).

Fukuzawa đã tự hiến thân làm cái gạch nối giữa tư tưởng văn minh của châu Âu với tiền đồ của Nhật Bản. Ông cùng các đồng chí trong tổ chức do ông sáng lập nên (*Meirokusha* - Minh lục xã) đã có công lao to lớn trong việc truyền bá văn minh, đưa tinh thần tự do, dân chủ cũng như nâng cao trình độ học vấn của nhân dân dưới thời Minh Trị. Có thể nói nắm quyền hành động là chính quyền, nhưng động cơ thúc đẩy chính quyền phải hành động cho đến thành công công cuộc duy tân hóa đất nước chính là Fukuzawa và nhóm cộng tác của ông. Fukuzawa đã không bỏ sót một điểm ích nước lợi dân nào để có thể đưa đất nước tiến kịp các quốc gia Âu - Mỹ mà không nhiệt thành mổ xẻ đến căn nguyên để giới thiệu cho đồng bào mình.

Trước hết phải kể đến cuốn sách *Seiyò Jijò* ("Tây dương sự tình", 1866 - 1868) (2) viết về lịch sử, chế độ chính trị của các nước Âu - Mỹ, nhất là những cái hay, cái lạ về kinh tế, văn hóa, giáo dục, quân sự của họ. Đặc biệt phần phụ lục với nhan đề *Yono bunmei kaika* "Thế chi văn minh khai hóa" với lý luận sắc bén như hun nấu lòng người cùng hăng hái vén tay lên xây dựng cho "nước giàu, quân đội mạnh". Sách in tại Edo (Giang Hộ, tức Tokyo bây giờ) bán chạy đến nỗi các nhà in ở miền Tây và ngoài *Kyushu* đua nhau in lậu tới mức không kiểm soát nổi quyển nào là chính, quyển nào là lậu. Cuốn sách ra đời giống như một hồi chuông thức tỉnh và dấy lên một làn sóng học hỏi phương Tây. Cả dân tộc lại say mê văn minh phương Tây giống như họ đã từng say mê nền văn minh và văn học Trung Hoa vào thế kỷ VII, VIII vậy. Và thế là những trường dạy ngoại ngữ nhất là tiếng Anh bắt đầu mọc lên như nấm. Vào năm 1874, Nhật Bản có 91 trường dạy tiếng nước ngoài với tổng số sinh viên là 13.000 người. Người ta đam mê tiếng Anh hết mức, thậm chí nhiều người chủ trương thay thế tiếng Nhật bằng tiếng Anh, mà đại biểu là *Arinori Mori* - Bộ trưởng Giáo dục đầu tiên của Nhật Bản.

Đặc biệt, Fukuzawa có những đóng góp lớn nhất cho sự nghiệp canh tân giáo dục. Trong tổng kết 100 năm nền giáo dục Nhật Bản sau Minh Trị duy tân, khi đánh giá về giáo dục với vấn đề canh tân hóa đất nước, người ta không ngần ngại coi Fukuzawa là "người thầy chủ yếu của giai đoạn Minh Trị". Nếu như mọi người đều thừa nhận rằng sự thành đạt của nước Nhật ngày nay, một nguyên nhân quan trọng nhất là kết qủa của công tác giáo dục, khởi đầu từ Minh Trị, thì Fukuzawa là người có công nhất.

Fukuzawa cho rằng chính Nhật Bản đã tự làm cho bản thân mình lâm vào tình trạng bất bình đẳng vì lạc hậu hơn các nước khác trong lĩnh vực tri thức khoa học. Bởi vậy ông hô hào hãy gấp rút cho quảng đại quần chúng làm chủ các khoa học. Ông lập luận: mọi người sinh ra đều bình đẳng, sự khác biệt này sinh chỉ vì trình độ học vấn. Vì vậy, khi từ phương Tây trở về, một mặt ông viết sách tuyên truyền, mặt khác ông trực tiếp nâng trường Keiò do ông sáng lập lên trình độ đại học vào năm 1871. Và cho đến bây giờ *Keiò Daigaku* không những là cơ sở giáo dục cao cấp giá trị bậc nhất của Nhật Bản mà còn là một trong những trường nổi tiếng trên thế giới (3). Đó cũng là kết qủa của việc vận dụng tư tưởng giáo dục mới của nhà sáng lập Fukuzawa.

Trong lĩnh vực giáo dục, ông phê phán gay gắt lối học cũ - *Kyogaku* (hư học), tức là lối học tầm chương trích cú, và nhấn mạnh rằng nền học thuật Nhật Bản cần phải xây dựng là *Jitsugaku* (thực học) không tách rời với đời sống hàng ngày và dựa trên tinh thần khoa học, tinh thần độc lập, tính tự trọng, tinh thần thực dụng và óc phê phán. Ông nói: "Khoa học - thực ra không phải là ở chỗ hãy ghi nhớ thật nhiều những chữ tượng hình rắc rối, nghiền ngẫm các tập sách khó hiểu, ngâm nga những câu cổ thi, biết làm thơ theo vần luật, cách cú Trung Hoa, nghĩa là cứ chuyên chú vào thứ văn chương cử tử vốn chẳng có ích gì cho đời" (4). Hoặc là, "một người có thể đọc thuộc lòng sử biên niên, nhưng không nắm vững được giá lương thực, một người có thể hiểu thấu suốt các tác phẩm kinh điển và lịch sử, nhưng không thể tiến hành một sự giao dịch kinh doanh đơn giản; những người như thế chẳng qua chỉ là những cuốn từ điển ăn hại lúa gạo mà chẳng có ích gì cho đất nước, hơn nữa còn cản trở nền kinh tế tiến lên" (5). Thứ khoa học ấy, theo ông không thể đưa đất nước lên ngang hàng với các ngoại bang giàu có. Vì vậy Nhật Bản cần phải phổ cập một nền khoa học mới mà cái đích của nó, trước tiên phải biết viết, biết thảo những văn bản ích dụng, biết làm tính đo lường, kế đến phải biết thêm nhiều thứ khác nữa như địa dư, tự nhiên học, kinh tế học, đạo đức học... Nhật Bản "phải biết chắt lọc lấy từ mỗi ngành tri thức (của châu Âu), mỗi bộ môn khoa học ấy những gì hữu ích cho thực tiễn; khi nghiên cứu mỗi sự vật, sự việc, khi

khảo sát các quy luật của những sự vật, sự việc phải hướng nó vào những nhu cầu cần thiết hiện thời" (6). Hầu như toàn bộ tư tưởng về cải cách nền giáo dục Nhật Bản đã được ông đề cập đến trong tác phẩm Gakumanno Susume ("Khuyến học" 1872-1876) (7). Cuốn sách được in tới 3.250.000 bản và Bộ Giáo dục Nhật Bản có lẽ đã tham khảo rất nhiều ở ông khi soạn thảo và công bố Đạo luật căn bản về giáo dục (*Gakusei* - Học chế) vào năm 1872. Trong đó có đoạn: "Từ nay, giáo dục phải được truyền bá trong dân chúng (qúy tộc, cựu quân nhân, tá điền, thợ thủ công và người buôn bán cũng như phụ nữ) để không còn, gia đình mù chữ trong làng mạc và không còn, người mù chữ trong các gia đình" (8). Đấy cũng là ý tưởng của Fukuzawa, ý tưởng "giáo dục cho tất cả mọi người". Và thực tế nội dung giáo dục và giáo dưỡng của Nhật Bản lúc này đều chứa đựng những tư tưởng của Fukuzawa. Đây là thời kỳ nền giáo dục Nhật Bản bắt đầu "cất cánh". Các cơ sở giáo dục thuộc nhiều loại khác nhau bắt đầu phát triển và đưa đến những thành tựu được xếp vào loại bậc nhất thế giới không bao lâu sau.

Tuy nhiên con đường canh tân hóa đất nước không phải bao giờ cũng thuận lợi. Nhiều thế lực vẫn còn luyến tiếc chế độ cũ. Vì vậy Fukuzawa đã luôn luôn dùng những lời lẽ phê phán chua cay đối với những tư tưởng bảo thủ. Ông cho rằng muốn văn minh hóa đất nước thì trước tiên hãy văn minh hóa bộ óc của chính mình bằng tư tưởng văn minh và bằng hành động đưa quốc gia tiến đến văn minh. Đất nước chưa thể nào văn minh, nếu con người còn kém trí và thiếu đức. Ông đề xướng lên khẩu hiệu "công lí - chủ nghĩa" và coi đấy là mục tiêu cao nhất của "con người thời Minh Trị duy tân" . Mỗi người hãy lo cho sự giàu có của đất nước trước thì nhà mình sẽ đương nhiên cùng giàu có mà trường tồn, chứ không thể như thời phong kiến, làm quan bắt dân phải đóng thuế cho sự giàu có của nhà mình, bất chấp thứ dân có đóng nổi hay không. Làm quan không thể cai trị theo quan niệm của Nho giáo mà phải cai trị bằng pháp luật. Nhà nước văn minh là Nhà nước phải có nền chính trị quang minh, xây dựng bằng Hiến pháp để phân định thế trị và thế loạn, hợp hiến ấy là trị, phản hiến ấy là loạn. Ông lên án gay gắt những thủ đoạn chính trị phản dân chủ. Đồng thời giải thích cho nhân dân bằng những lời lẽ giản dị, dễ hiểu nhất để người dân sử dụng được quyền tự do của mình trong một Nhà nước pháp quyền.

Ngày nay, khi Nhật Bản ngày càng thành công trên tất cả các lĩnh vực thì người ta càng đánh giá cao những đóng góp to lớn của ông trong việc đặt nền móng xây dựng một nước Nhật hiện đại. Đó cũng là lý do khiến chính phủ Nhật Bản quyết định vào năm 1985 in ảnh ông lên đồng tiền giá trị nhất của Nhật Bản - tờ 10. 000 Yên.

CHÚ THÍCH:

1. Vĩnh Sính, "Nhật Bản cận đại", Văn hóa tùng thư, 1990, tr. 127.

2. Bộ sách này gồm 2 phần: "Tây dương sự tình sơ biên", xuất bản năm 1866 và "Ngoại biên", năm 1868.

3. Khi thành lập vào năm 1858 là trường trung - tiểu học tư thục, đặt tại phố Teppò Zu (Thiết - Pháo). Từ 1871 nâng lên thành trường Đại học, ông chuyển về phố Mitla (Tam Điền) như hiện nay. Trường có 4 khu dạy về 4 khoa: Văn học, Kinh tế, Luật khoa và Y khoa. Tuy là trường tư thục, nhưng sinh viên nào lọt được kỳ thi tuyển (4,5 thí sinh hàng năm) nhập học thì tự cho là số may lắm, vì chắc chắn sẽ thành nhà trí thức nổi tiếng.

4. Konrad N.I. "Những tác phẩm chọn lọc. Văn học và sân khấu". M. 1978,. tr. 262.

5. G.C. Allen. "Chính sách kinh tế Nhật Bản". T.2, Viện Kinh tế thế giới, H. 1988. tr. 126.

6 Konrad N.I. S. đ.d Tr. 264.

7 Bộ này bao gồm 17 cuốn, quyển đầu in năm 1872, quyển cuối in năm 1876.

8 Makoto Asò và Ikumò Amanò. "Giáo dục và vấn đề canh tân hóa trị Nhật Bản: MONBUSHO 1973.

9 *Iwasaki Yatarò* là người sáng lập ra Công ty nổi tiếng Mitsubishi, vốn xuất thân từ giai cấp võ sĩ.

"TRUNG QUỐC CÁCH MẠNG ĐỒNG MINH HỘI" VÀ CÁC NHÓM CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA Ở ĐÔNG NAM Á.

CHÂU HẢI

Cách mạng Tân Hợi diễn ra cách đây 80 năm (1911-1991), nhưng tiếng vang của nó vẫn còn vọng đến hôm nay và mai sau. Nghiên cứu về Cách mạng Tân Hợi, chúng ta không thể không đề cập đến tổ chức "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" - một nhân tố quan trọng quyết định sự thắng lợi của cuộc cách mạng đó - cũng như không thể không nhắc đến linh hồn của tổ chức này: nhà cách mạng dân tộc dân chủ tiến bộ Tôn Trung Sơn - "một người đi hàng đầu trong cuộc cách mạng dân chủ Trung Quốc, một nhà ái quốc vĩ đại, một chiến sĩ suốt đời phấn đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc". (1)

Chúng tôi giới thiệu một số tư liệu để chứng minh về mối quan hệ giữa tổ chức "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" do Tôn Trung Sơn sáng lập với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á, nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Cách mạng Tân Hợi bùng nổ và 125 ngày sinh của Tôn Trung Sơn.

*

* *

Tôn Trung Sơn tên là Tôn Văn, tự Dật Tiên, sinh ngày 12-11-1866 trong một gia đình nông dân nghèo ở thôn Thúy Hanh, huyện Hương Sơn (nay là huyện Trung Sơn), tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Ông sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh xã hội Trung Quốc có nhiều biến động phức tạp: chính quyền phong kiến Mãn Thanh thối nát, bất lực trước sức mạnh tấn công của chủ nghĩa tư bản phương Tây; đất nước bị chia năm, xẻ bảy; quê hương ông lại là nơi thuận lợi cho bọn tư bản đế quốc vơ vét của cải, tiến hành những cuộc vây bắt, buôn bán "cu ly" để cung cấp cho công cuộc khai thác thuộc địa của chúng ở vùng Đông Nam Á. Hiện tượng buôn bán "nô lệ hiện đại" này diễn ra khá phổ biến ở các trung tâm thương mại như Thẩm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn. Riêng ở Sán Đầu, từ năm 1852 đến năm 1858 số công nhân Trung Quốc bị đưa ra nước ngoài bằng con đường buôn bán này là 40.000 người, bị chết ở dọc đường là 8.000 người (2). Hai người chú ruột của Tôn Trung Sơn cũng bị bắt trong hoàn cảnh đó.

Nhưng sự kiện có ảnh hưởng lớn đối với cuộc đời hoạt động cách mạng của ông là phong trào "Thái Bình Thiên Quốc" (1850-1863). Tôn Trung Sơn tôn sùng Hồng Tú Toàn và ông cho đó là "người anh hùng số một chống nhà Thanh". Ông thường tự nhận mình là người kế tục sự nghiệp cách mạng của "Thái Bình Thiên Quốc" và cho rằng học thuyết Tam dân chủ nghĩa của ông có liên hệ chặt chẽ với Cương lĩnh cách mạng của "Thái Bình Thiên Quốc". Năm 1922, trong một cuộc diễn thuyết, Tôn Trung Sơn nói: "Chủ nghĩa dân sinh tức là giàu, nghèo bằng nhau; không thể lấy người giàu áp bức kẻ nghèo. Nhưng chủ nghĩa dân sinh trong mấy chục năm trước đây đã có người thực hành,

người đó là ai, tức là Hồng Tú Toàn" (3). Đặc biệt là sau chiến tranh Trung - Nhật năm 1894, Tôn Trung Sơn nhận thức được rằng bằng con đường cải lương không thể giải phóng được xã hội Trung Quốc thoát khỏi các thế lực đế quốc và chế độ thống trị của nhà Thanh. Vì thế sau khi bị Lý Hồng Chương cự tuyệt bản điều trần của ông về việc đổi mới nền thống trị ở Trung Quốc, Tôn Trung Sơn quyết định đi theo con đường cách mạng mới - cách mạng dân tộc dân chủ. Để có lực lượng cách mạng, ông đã đến đảo Hônôlulu (thủ phủ của quần đảo Haoai), vận động người Hoa ở đây lập ra tổ chức "Hưng Trung Hội", tháng 11-1894. Thành phần của Hội phần lớn là người Hoa (chiếm 75%, trong số đó có 48% là tư sản). Căn cứ vào Chương trình hành động của Hội là "học tập những điều phú quốc, cường binh" để đạt mục đích "chấn hưng Trung Hoa và duy trì quốc thể" thì "Hưng Trung Hội" là một tổ chức cách mạng sớm nhất của giai cấp tư sản Trung Quốc. Và so sánh với Chương trình hành động của "Cường học Hội" của phái cải lương Khang Hữu Vi - Lương Khải Siêu chỉ làm "biến pháp duy tân" thì Chương trình hành động của "Hưng Trung Hội" tiến bộ hơn nhiều. Chính nhờ vào Cương lĩnh và Tuyên ngôn của "Hưng Trung Hội" ghi rõ nhiệm vụ lật đổ ách thống trị của Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, lập nền dân chủ cộng hòa nên đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Người Hoa ở Hônôlulu đã tuyên truyền, vận động quần chúng ở ngoài Hội, liên lạc với người Hoa ở các nước để quyên góp kinh phí, mua súng đạn, khí giới, liên lạc với các nhóm hoạt động vũ trang của đám lục lâm, hội đảng phản Thanh của nông dân để chuẩn bị các cuộc khởi nghĩa ở Quảng Châu (1895); Huệ Châu (1898), và có kế hoạch liên kết với phong trào "Nghĩa Hòa Đoàn" ở miền Bắc và phong trào phản đế "Tự lập quân" ở Hán Khẩu. Nhưng kế hoạch này cuối cùng bị thất bại vì sự đàn áp của bọn phong kiến Mãn Thanh dựa vào các thế lực đế quốc bên ngoài.

Sau cuộc khởi nghĩa Quảng Châu thất bại, Tôn Trung Sơn phải chạy sang các nước Âu - Mỹ và nhân cơ hội đó ông đã có dịp khảo sát nền chính trị của các nước này. Qua thực tế, ông nhận thấy "trạng thái nguy ngập" do hiện tượng khủng hoảng kinh tế của các nước Âu-Mỹ. Và theo ông, với "trạng thái kinh tế này không thể làm cho quốc gia phú cường, dân quyền phát đạt" được và cũng không thể "đưa nhân dân các nước đến hạnh phúc" (4) được. Nhưng bằng con đường cách mạng nào hiệu nghiệm nhất để đưa nhân dân đến chỗ tự do, bình đẳng hoàn toàn thì Tôn Trung Sơn vẫn chưa xác định được một cách rõ ràng. Ông đã tiếp xúc với nhiều học thuyết về chủ nghĩa xã hội: từ chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác, chủ nghĩa xã hội không tưởng của Ôoen, Phuriê đến chủ nghĩa xã hội của những người cải lương như Hăngri Gioócgiơ, Vinhem. Nhưng có ảnh hưởng sâu sắc đến ông hơn cả là chủ nghĩa xã hội cải lương. Trong nội dung "bình quân địa quyền" mà ông chủ trương sau này có dấu ấn khá đậm nét của chủ trương "quốc hữu hóa ruộng đất" của Hăngri Gioócgiơ.

Trải qua thực tế, dần dần Tôn Trung Sơn nhận thức được rằng nếu chỉ hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ tư sản thì vẫn chưa giải quyết được vấn đề xã hội, nhưng ông vẫn hoài nghi tính tất yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ông nuôi ảo tưởng làm một lần có thể hoàn thành cả hai cuộc cách mạng "để tránh những tệ hại nảy sinh như ở các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây" (5). Từ những quan niệm lịch sử về dân sinh, hệ thống tư tưởng Tam dân chủ nghĩa của ông dần dần hoàn thiện.

Khi thế giới quan đã được hình thành, ông không ngại gian khổ, hy sinh, quyết tâm phấn đấu thực hiện Cương lĩnh cách mạng dân chủ tư sản của ông. Quyết tâm của ông càng được củng cố. Sau cuộc "chính biến Mậu Tuất" (1898) và phong trào "Nghĩa Hòa Đoàn" năm 1900, quyết

tâm thực hiện cuộc cách mạng dân chủ tư sản của ông càng được củng cố. Tháng 7 năm 1905, Tôn Trung Sơn từ Châu Âu sang Đông Kinh (Nhật Bản) để liên lạc với người Hoa sống ở đây cùng với những người có chí hướng với ông chuẩn bị thảo luận, thành lập một tổ chức cách mạng nhằm tập hợp lực lượng cách mạng trong cả nước. Ngày 20-8-1905, trên cơ sở các tổ chức "Hưng Trung hội", "Hoa trung Hội", "Quang phục Hội" và các tổ chức hội đảng cách mạng khác, họ nhất trí đi đến thành lập một chính đảng cách mạng thống nhất lấy tên là "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội", gọi tắt là "Đồng minh Hội", Đại hội gồm 300 người, đại biểu của 18 tỉnh thành đã nhất trí bầu Tôn Trung Sơn làm Tổng lý và thông qua Cương lĩnh, Chương trình hành động của Hội là "đánh đuổi Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập Dân quốc, bình quân địa quyền" do Tôn Trung Sơn khởi thảo (6), lấy Đông Kinh (Nhật Bản) làm trụ sở hoạt động của Tổng bộ "Đồng minh Hội". Đại hội còn thành lập 3 bộ: bộ Chấp hành, bộ Bình nghị, bộ Tư pháp, cử người chuyên trách các tỉnh, liên lạc với phong trào nhân dân trong nước, phát triển hội viên trong quần chúng người Hoa ở nước ngoài, vận động người Hoa đóng góp sức người, sức của cho qúa trình hoạt động của Hội. Hội cũng xuất bản tờ "Dân báo" làm cơ quan tuyên truyền cho chủ nghĩa Tam dân (Dân tộc - Dân quyền - Dân sinh" lấy khẩu hiệu "Tự do - Bình đẳng - Bác ái" của Cách mạng tư sản Pháp làm tinh thần duy nhất cho hoạt động của Hội. Ngoài nhiệm vụ tuyên truyền, tờ "Dân báo" còn phải làm nhiệm vụ luận chiến chống lại tư tưởng cải lương của Lương Khải Siêu trên tờ "Tân dân tùng báo". Sau 4 năm luận chiến (1905-1909), cuối cùng tư tưởng Tam dân chủ nghĩa của Tôn Trung Sơn đã giành được thắng lợi.

Sau khi thành lập, "Đồng minh Hội" dưới sự lãnh đạo của Tôn Trung Sơn đã tập hợp được lực lượng, tranh thủ được sự viện trợ tài chính của người Hoa ở nước ngoài, thống nhất được phong trào trong nước để tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền một cách quy mô ở Quảng Châu, Quảng Đông, Hồ Nam,. Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Phúc Kiến; và đến ngày 10-10-1911 khởi nghĩa Vũ Xương thắng lợi. Ít lâu sau, ngày 1-1-1912 tại Nam Kinh, "Chính phủ lâm thời Trung Hoa Dân quốc" chính thức tuyên bố thành lập, Tôn Trung Sơn được bầu làm Tổng thống lâm thời. Nhưng chỉ một tháng sau (2-1912), do sức ép của thế lực phản động phương Bắc được các thế lực đế quốc bên ngoài làm hậu thuẫn, do tính cách mạng không triệt để, không kiên quyết của giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc, nên Điều ước "Nghị hòa Bắc-Nam" đã ký kết, và Tôn Trung Sơn phải nhường chức Tổng thống lâm thời cho Viên Thế Khải. Cuộc cách mạng Tân Hợi bị thất bại.

Cuộc cách mạng Tân Hợi đã thành công nhanh chóng, nhưng nó cũng bị thất bại nhanh chóng. Điều đó nói lên khả năng lãnh đạo cách mạng của giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc chưa vững vàng, chủ trương bạo lực cách mạng của Tôn Trung Sơn muốn làm một lần hoàn thành ngay cả hai cuộc cách mạng "để tránh những tệ hại nảy sinh như ở các nước phương Tây" là hoàn toàn ảo tưởng. Trong thực tế, mọi thành qủa cách mạng đã rơi vào tay bọn quân phiệt mại bản. Nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ như Cương lĩnh của "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" đề ra lúc đầu chưa thực hiện được. Sự thực thì cuộc "Cách mạng Tân Hợi chỉ mới đuổi chạy được một ông Hoàng đế, còn Trung Quốc vẫn ở dưới sự áp bức của phong kiến và đế quốc". Tuy vậy, từ những thất bại chua xót đó, ông đã có những nhận thức mới, nhất là từ sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga thắng lợi (7-11-1917). Tôn Trung Sơn hoan nghênh Cách mạng Tháng Mười, hoan nghênh sự giúp đỡ của người Nga, hoan nghênh Đảng Cộng sản Trung Quốc và sự hợp tác của Đảng Cộng sản đối với ông. Đến

năm 1924, trong Đại hội đại biểu toàn quốc Quốc dân Đảng họp ở Quảng Châu, Đại hội đã cải tổ đảng này thành liên minh của các giai cấp công nhân, giai cấp tiểu tư sản (thành thị và nông thôn) và giai cấp tư sản dân tộc. Tôn Trung Sơn đã giải thích lại "Tam dân chủ nghĩa" và bổ sung thêm "Tam đại chính sách": "liên Nga, liên Cộng, phù trợ công nông". Với chủ trương đó, lịch sử Trung Quốc bước vào một giai đoạn mới - giai đoạn hợp tác Quốc - Cộng - và có được một liên minh toàn dân tộc theo Cương lĩnh cách mạng chung do chính Tôn Trung Sơn khởi thảo. Nhưng khi Tôn Trung Sơn tiếp nhận được ánh sáng của phong trào cách mạng vô sản thế giới thì cũng chính là lúc sức ông đã tàn. Ngày 12-3-1925, ông mất và từ bỏ vĩnh viễn hoài bão cách mạng của mình.

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của ông, Tôn Trung Sơn đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm qúy báu, trong đó có bài học phải biết tranh thủ tối đa lòng nhiệt thành ủng hộ cách mạng và sự viện trợ sức người, sức của của quần chúng người Hoa sống xa Tổ quốc. Ngay từ lúc 14 tuổi, Tôn Trung Sơn đã theo anh là Tôn Đức Chương đến Đàn Hương Sơn (Hônôlulu), và ở đây ông đã hòa mình vào cuộc sống của người Hoa; rồi từ trong cuộc sống đó ông trưởng thành, tiếp nhận được tư tưởng dân chủ tư sản, đồng thời ông đã biết dựa vào lực lượng người Hoa ở Hônôlulu để thành lập "Hưng Trung Hội", cũng như dựa vào các đồng chí của ông ở đây như Hà Khoan, Lý Xương, Đặng Ân Nam, Lưu Tường, Hoàng Lương, Trịnh Kim, Hoàng Hoa Khôi, Sử Tấn, Tăng Trường Phúc, Hoàng Thời Sơ, Lương Hải, Hứa Đường, Trình Tựu, Quang Lương, Lâm Quang, Lư Khôi, Đàm Lục v.v... để tuyên truyền giác ngộ cách mạng, vận động quần chúng người Hoa tham gia vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Từ buổi đầu mới thành lập với 20 người Hoa ở Hônôlulu tham gia, ảnh hưởng của "Hưng Trung Hội" dần dần lan rộng trong người Hoa ở nhiều nước, đi đến thành lập một tổ chức cách mạng tiến bộ hơn là "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" ở Đông Kinh, Nhật Bản (1905), rồi đến "Trung Quốc Quốc dân Đảng" (1912) với 879 chi nhánh trên toàn thế giới, trong đó ở Châu Á có 590, ở Châu Mỹ có 189, ở Châu Âu có 9, ở Châu Phi có 40, ở Châu Đại Dương có 51 (7). Nhờ sự hoạt động của các chi nhánh "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội", sau đó là "Trung Quốc Quốc dân Đảng" và sự tuyên truyền giác ngộ của Tôn Trung Sơn; các tầng lớp người Hoa ở các nước đã dần dần nhận thức được sự khác biệt giữa tư tưởng bảo hoàng và tư tưởng cách mạng, nên họ tham gia cách mạng ngày càng đông hơn và khí thế cách mạng của họ càng hăng hái hơn. Để người Hoa ở nước ngoài có đủ trình độ và điều kiện tiếp thu Chương trình hành động và chủ trương cách mạng của "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội", Tôn Trung Sơn chủ trương thành lập "Đồng sự hội học đường" để chỉ đạo và quản lý chương trình giáo dục của các trường học của con em người Hoa. Từ đó một phong trào "tự trị văn hóa dân tộc" phát triển rộng rãi trong các nhóm cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á và trên thế giới. Năm 1898, Trần Cương mở trường học ngay trong Lãnh sự quán tại Philippin, gọi là trường "Trung Tây", đó là tiền thân của "Nam Dương Hoa kiều học hiệu" sau này. Từ đó về sau, các trường học của người Hoa ở nước ngoài gọi là "Hoa kiều học hiệu" hay "Tôn Trung Sơn Hoa Kiều học hiệu" được tổ chức ở hầu khắp các nước Đông Nam Á; chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn như Băng Cốc, Răng Gun, Manila, Kualămpơ, Giava, Sài Gòn, Chợ Lớn. Thông qua các trường học như "Hoa văn học hiệu" (ở Hônôlulu), "Nam Dương Hoa kiều học hiệu" (ở Philippin), "Tân Hoa học hiệu" (ở Băng Cốc), "Hoa kiều học hiệu" hay "Tôn Trung Sơn Hoa kiều học hiệu" ở nhiều nước khác; Tôn Trung Sơn và các đồng chí của ông đã tuyên truyền được tư tưởng cách mạng dân

tộc dân chủ đến từng người Hoa, làm cho họ hiểu được ý nghĩa của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do ông lãnh đạo là cuộc cách mạng lật đổ ách thống trị thối nát của Mãn Thanh, giành quyền dân sinh, dân chủ cho nhân dân lao động. Từ đó họ cũng nhận thức được rằng ủng hộ cách mạng và bảo vệ Tôn Trung Sơn không những là biểu hiện của một cử chỉ hào hiệp mà còn là nghĩa vụ thiêng liêng có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại của cách mạng ở chính quốc. Nhờ đó phong trào ủng hộ cách mạng của người Hoa ở Đông Nam Á phát triển sôi nổi. Người Hoa sống ở Miến Điện (nhất là ở các tỉnh biên giới) đã tích cực chiêu mộ tướng sĩ, cung cấp lương thực cho nghĩa quân để cùng hợp đồng tác chiến với tỉnh Vân Nam nổi dậy giành chính quyền (8). Người Hoa ở Hônôlulu, Philippin, Malaixia, Thái Lan, Inđônêxia và ở nhiều nơi khác đã quyên tiền xây dựng các trụ sở của "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội"; lập qũy bảo trợ ủng hộ các cơ quan tuyên truyền báo chí, sinh hoạt văn hóa của Hội. Sự che chở đùm bọc, sự ủng hộ của quần chúng cách mạng người Hoa đối với Tôn Trung Sơn là những giá trị tinh thần và vật chất vô cùng qúy giá thể hiện tinh thần yêu nước của người Hoa sống xa Tổ quốc. Những kỷ niệm khó quên đó đã được Tôn Trung Sơn ghi lại trong hồi ký của ông. Đó là sự ủng hộ và che chở của người Hoa trong bảy lần ông đến Hônôlulu, trong nhiều lần ông đến Đông Kinh, Nhật Bản và các nước thuộc khu vực Đông Nam Á. Theo ông, ông cần phải đi để tuyên truyền, tổ chức và chuyên trách lo kinh phí cho cách mạng (9). Thực hiện phương châm đó, đi đến đâu ông cũng tuyên truyền, giác ngộ, tổ chức quần chúng người Hoa tham gia ủng hộ cách mạng dưới nhiều hình thức. Lần đầu tiên ông đến Việt Nam vào cuối năm Nhâm Dần, đầu năm Qúy Mão (1902-1903). Tuy lần này đến Hà Nội với tư cách là khách mời của Toàn quyền Đume, nhưng trong thời gian lưu lại ở đây, Tôn Trung Sơn đã tích cực tuyên truyền chủ nghĩa Tam dân trong quần chúng cách mạng người Hoa và người Việt, trong đó có những người đã trở thành đồng chí trung kiên của ông như Hoàng Long Sinh, Âu Cát Bình, Âu Bích, Dương Thọ Thành, Tăng Tề, v.v... (10).

Lần thứ hai, ông đến Việt Nam vào năm Đinh Mùi (1907) * với thân phận của một người bị chính phủ Nhật trục xuất theo yêu cầu của Mãn Thanh. Trong thời gian cư trú ở Hà Nội (22 phố Hàng Buồm - "Quảng Đông hội quán"), tuy không lâu, nhưng ông đã tuyên truyền được đông đảo người Hoa tham gia tổ chức "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" và quyết định dời cơ quan Tổng bộ "Đồng minh Hội" về đặt tại số nhà 61 phố Gămbétta, (phố Trần Hưng Đạo ngày nay) để trực tiếp chỉ đạo kế hoạch khởi nghĩa của Hội" ở ba tỉnh vùng Hoa Nam. Từ đó các Phân hội của "Đồng minh Hội" ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn, trở thành những cơ sở của hệ thống huyết mạch truyền tin và Trương Hoàn Tri, thư ký "Quảng Đông hội quán", là linh hồn của hệ thống truyền tin này. Ngoài ra, các nhu cầu thiết yếu của quần chúng cách mạng như quân nhu, khí giới, lương thực, thuốc men đều do các Phân hội này vận động người Hoa cung cấp. Nhiều người Hoa đã mở hàng quán bán đậu phụ, rau giá, hoa qủa để lấy tiền ủng hộ cách mạng. Có người rút cả tiền cổ phần trong "Ngân hàng Đông Dương", bán cả tài sản qúy của mình để ủng hộ cách mạng như Trương Tĩnh Giang bán cửa hiệu ở Paris được 6-7 vạn đồng, Lý Trác Phong, Tăng Tích Chu, Mã Bồi Sinh (ở Sài Gòn - Chợ Lớn) ủng hộ cách mạng hàng chục nghìn đồng (11). Nhưng các cuộc khởi nghĩa này không thành, Tôn Trung Sơn bị chính phủ Pháp tại Việt Nam trục xuất theo yêu cầu của chính quyền Mãn Thanh. Ông đã giao nhiệm vụ cho các đồng chí của mình là Uông Tinh Vệ, Hồ Hán Dân, Hoàng Khắc Cương, Hoàng Minh Đường ở lại Việt Nam củng cố lực lượng, xây dựng cơ sở, tiếp tục làm hậu thuẫn cho cuộc cách mạng Tân Hợi ở Trung

Quốc. Rồi ông rời Hà Nội vào Sài Gòn và đi sang Xanhgapo. Tại đây, ông cùng với một số binh sĩ (các đồng chí của ông ở An Nam, sau khi bị thất bại trong các cuộc khởi nghĩa, bị chính phủ Pháp đưa sang Xanhgapo) củng cố các chi nhánh "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội", đồng thời thông qua các chi nhánh "Đồng minh Hội" ở Đông Nam Á vận động người Hoa quyên góp kinh phí ủng hộ phong trào cách mạng trong nước. Trong hồi ký của Tôn Trung Sơn có đoạn viết: "Sau những thất bại liên tiếp, tôi không được tự do cư trú ở An Nam, Nhật Bản, Hồng Kông... nữa, những nơi gần cận Trung Quốc; tôi đã mất hết địa bàn hoạt động. Bởi vậy tôi phải ủy thác toàn bộ kế hoạch trong nước cho Hoàng Khắc Cường và Hồ Hán Dân, rồi tiếp tục cuộc chu du, chuyên trách lo kinh phí tiếp tế cho cách mạng" (12).

Đánh giá về sự đóng góp của người Hoa ở Việt Nam nói riêng và ở vùng Đông Nam Á nói chung, trong cuốn "Hoa kiều cách mạng khai quốc sử" của Phùng Tự Do có đoạn viết: "Trong những năm 1906-1908, phái cách mạng đã phát động hàng loạt cuộc khởi nghĩa vũ trang, những cuộc khởi nghĩa này phần lớn dựa vào sự giúp đỡ của Hoa kiều. Nam Dương (Đông Nam Á) là căn cứ địa chủ yếu của phái cách mạng để tổ chức các cuộc khởi nghĩa nên sự cống hiến của Hoa kiều ở đây đặc biệt to lớn. Lấy Hoa kiều ở Việt Nam làm ví dụ: Hoa kiều ở nước này tuy có ít người giàu, nhưng trong các cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Khâm - Liêm, Trấn Nam Quan, Hà Khẩu; các giới Hoa kiều ở đây hăng hái quyên góp, tòng quân, xả thân, tham gia mọi công việc, qủa là các nơi khác trên toàn cầu không sánh kịp (13). Một cách khái quát hơn, Tôn Trung Sơn kết luận: "Hoa kiều vi cách mạng chi mẫu" (Hoa kiều là mẹ của cách mạng). Chính vì nhận thức được như vậy nên ngay sau khi thành lập nước Trung Hoa Dân Quốc, chính phủ Trung Quốc rất quan tâm đến vấn đề kiều dân ở hải ngoại. Luật bầu cử ban hành trong năm đó đã quy định rõ trong số 274 ghế ở Nghị viện, Hoa kiều được giữ 6 ghế và chính phủ đã thành lập Cục Kiều vụ, sau đổi thành Ủy ban chuyên trách kiều vụ để theo dõi người Hoa ở nước ngoài.

Tóm lại, trong cuộc vận động cách mạng của Tôn Trung Sơn ở khu vực Đông Nam Á trong thời kỳ Cách mạng Tân Hợi, ông đã tranh thủ được sự ủng hộ rất nhiệt tình về mọi mặt của các nhóm cộng đồng người Hoa ở khu vực này. Điều đó nói lên rằng dù sống xa Tổ quốc, các nhóm cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á nói riêng và trên thế giới nói chung luôn luôn hướng về quê cha đất tổ với tấm lòng sâu nặng và sẵn sàng đóng góp sức người, sức của - chủ yếu là sức của - cho sự phát triển thế lực của Tổ quốc.

CHÚ THÍCH

(1) Chu Ân Lai: "Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm 30 năm ngày Tôn Trung Sơn tạ thế". Dẫn theo Chương Thâu trong bài: "Mối quan hệ giữa Tôn Trung Sơn và cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX" (Nghiên cứu lịch sử, số 91 (10-1966), trang 17 -28).

(2) (3) (4) (5) (6). Vương Học Hoa: "Tư tưởng triết học Tôn Trung Sơn". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962, các tr. 7,9,13,15.

(7) Hoa kiều chí (Tổng chí), Ủy ban biên tập Hoa kiều chí biên soạn, Đài Loan xuất bản, 1956, tr. 57.

(8)(14) Lý Trường Phó: "Trung Quốc thực dân sử". Thương vụ ấn thư quán phát hành, Đài Loan, 1936. (Bản dịch của Trần Độ và Trần Khang, tập V, tiết 5, các trang 19,27).

(9)(10)(11)(12) Tôn Trung Sơn: "Tuyển Tập",tập I. Nxb Nhân dân, Bắc Kinh, 1962 (Tiếng Trung Quốc), các tr. 177,178,179,180.

(13) Trích theo tài liệu biên dịch của Bùi Ngọc Hoàn, Tiểu ban công tác người Hoa, thuộc ban Dân vận trung ương, tr.6.

* Khi Tôn Trung Sơn đến Hà Nội, Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume (paul Doumer) đã hết nhiệm kỳ về nước, nhưng ông vẫn được Bí thư thứ nhất của Pôn Đume tiếp đón chu đáo.

Tư liệu

VỀ THỜI GIAN NHẬT HOÀNG TUYÊN BỐ ĐẦU HÀNG KHÔNG ĐIỀU KIỆN ĐỒNG MINH

LÊ TRỌNG KHÁNH

Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi là đề tài hấp dẫn của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử trong và ngoài nước. Tuy nhiên vẫn còn có nhiều vấn đề quan trọng cần được tiếp tục làm sáng tỏ và đi sâu khai thác các nguồn tư liệu khác nhau để làm rõ tầm vóc vĩ đại của cuộc cách mạng này. Thí dụ: vấn đề Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện Đồng minh và lệnh Tổng khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Minh ban bố trong cả nước; văn kiện nào được chính thức có trước?

Những tài liệu đã ấn hành thường cho rằng lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước của Tổng bộ Việt Minh được ban hành sau khi Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng. Trong tác phẩm: "Việt Nam. Những sự kiện : 1945 - 1986", của Viện Sử học, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (nxb KHXH, Hà Nội, 1990, tr. 11) viết: "Phát xít Đức - Ý đầu hàng. Hồng quân Liên Xô đánh tan đạo quân Quan Đông - chủ lực của phát xít Nhật. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp trong những ngày 13 - 15 ở Tân Trào (Tuyên Quang) trong không khí hết sức khẩn trương. Được tin Chính phủ Nhật đã đầu hàng ngày 12 tháng Tám, Hội nghị quyết định phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Ngay đêm 13, Tổng bộ Việt Minh thành lập Ủy ban Khởi nghĩa và ra Quân lệnh số 1. "Giờ Tổng khởi nghĩa đã đến! Cơ hội có một cho quân dân Việt Nam vùng dậy giành lấy quyền độc lập của nước nhà".

Đây là tài liệu mới nhất đề cập đến vấn đề quan trọng nói trên. Theo ý kiến của các tác giả của cuốn sách này thì lệnh Tổng khởi nghĩa được phát ra sau khi Chính phủ Nhật tuyên bố đầu hàng.

Theo chúng tôi, muốn thẩm định lại ngày Chính phủ Nhật tuyên bố đầu hàng, phải căn cứ vào những tài liệu lưu trữ chính thức của Hoàng gia Nhật ghi lại những sự kiện chính trong qúa trình Chính phủ này chuẩn bị và trực tiếp tuyên bố trước toàn thế giới. Đó là:

Ngày 10 - 8 - 1945.

Buổi tối, Thủ tướng Nhật Xuduki họp Nội các và các Tham mưu trưởng Lục quân và Hải quân thông báo với họ, đại ý: Thiên hoàng đã có ý định chuyển đến cho các Quốc trưởng của các nước Đồng minh sự chấp nhận trên nguyên tắc các điều kiện mà họ đã nêu lên đối với Nhật. Phiên họp hôm ấy rất căng thẳng. Cuối cùng mọi người có mặt trong cuộc họp đều thống nhất là phía Nhật Bản sẽ không đưa ra một sáng kiến nào trước khi nhận được tin tức chính thức trả lời của Đồng minh về các đề nghị của Nhật.

Do sự liên lạc vô tuyến điện giữa Nhật với Đồng minh (qua trung gian Liên Xô) bị "trục trặc kỹ thuật", nên thông tin quan trọng này bị chậm mất 3 ngày.

Ngày 13 - 8 - 1945.

Buổi sáng, Tôkiô nhận được sự từ chối chính

thức về các đề nghị của Nhật, và Đồng minh ra lệnh cho Nhật phải đầu hàng không điều kiện. Thủ tướng Xuduki nhận được tin này, cùng với Ngoại trưởng Tôgiô vội vàng đến ngay Hoàng cung thông báo cho Nhật hoàng biết. Nhật hoàng đề nghị Thủ tướng Xuduki triệu tập một cuộc họp Hội đồng đặc biệt vào sáng ngày mai.

Ngày 14 - 8 - 1945.

+ 8 giờ sáng, các thành viên trong Nội các và các tướng lãnh cao cấp Nhật được triệu tập họp khẩn cấp tại Tổng hành dinh của Thiên hoàng.

+ 10 giờ sáng, cuộc họp tiến hành.

Thủ tướng Xuduki đọc nhanh bản phúc trình và cho biết: "Nhật Bản chấp nhận tối hậu thư của Đồng minh". Sau khi mọi người phát biểu ý kiến khác nhau, Thiên hoàng nói: "Trẫm yêu cầu các Khanh chấp nhận. Trẫm thấy chỉ có một lối thoát duy nhất đó cho Nhật Bản trước tình hình quân sự cực kỳ nguy hiểm hiện nay. Chính vì lý do đó, Trẫm chấp nhận tối hậu thư của Đồng minh". Nhà vua còn thông báo cho mọi người biết là ông sẽ trực tiếp nói chuyện với dân chúng, qua một bài diễn văn được truyền thanh vào ngày mai.

+ Buổi chiều hôm đó, Nhật hoàng tiến hành thu thanh bí mật bài diễn văn của ông dưới hầm của Hoàng cung.

+ Cũng trong thời gian này, một nhóm sĩ quan lục quân Nhật tổ chức cuộc đảo chính nhằm lật đổ Nội các Xuduki, và họ dự định sáng ngày 15-8-1945 sẽ đánh chiếm Đài Phát thanh Tôkiô.

Nhưng đến 4 giờ sáng ngày 15 - 8 - 1945, cuộc đảo chính bị thất bại.

Ngày 15 - 8 - 1945.

6 giờ 30 sáng hôm đó (giờ Tôkiô), Đài Phát thanh Tôkiô cứ cách nửa giờ phát đi bản tuyên bố đầu hàng không điều kiện của Nhật Bản đối với Đồng minh trước toàn thế giới.

Cần nói thêm rằng múi giờ của Tôkiô có sự chênh lệch với múi giờ của Thủ đô của các nước khác. Nhưng nói chung tất cả các nước trên thế giới sớm muộn đều nhận được bản tuyên bố đầu hàng không điều kiện của Nhật trước Đồng minh qua các phương tiện thông tin trong ngày 15 - 8 - 1945 mà thôi.

Từ những sự kiện lịch sử đã nêu trên, có thể khẳng định rằng Đảng ta biết nắm vững thời cơ, biết phát huy cao độ lòng yêu nước của quần chúng cách mạng và tinh thần năng động, chủ động, sáng tạo của cán bộ lãnh đạo phong trào ở các địa phương nên đã kịp thời ban hành lệnh Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc ngay từ đêm 13 - 8 -1945, trước khi toàn thế giới chính thức nhận được bản Tuyên bố đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh của Nhật Bản qua Đài Phát thanh của nước này (ngày 15-8-1945).

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Báo Asahi (Nhật) từ ngày 5/8/1945 đến ngày 30/8/1945. Kho tư liệu thư viện tại TP Hồ Chí Minh.

- Bản tin của Domie do cơ quan thông tin của Nhật tại Sài Gòn phát hành từ ngày 10/8/1945 đến ngày 20/8/1945, bản tiếng Anh.

Kho tư liệu thư viện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Albert Vulliej - "Tonnerre sur le Pacifique". Plon, Paris, 1960.

- "Lịch sử quân sự thế giới" của Liên Xô và "Chiến tranh Thái Bình Dương" của Mỹ.

- "Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa VN". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 128.

- Dương Trung Quốc, "VN. Những sự kiện lịch sử: 1858 - 1945" (tập IV: 1936 - 1945). Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr. 255.

Thông tin

KỶ NIỆM 35 NĂM THÀNH LẬP KHOA LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI I (1956-1991)

VÀI CON SỐ VÀ SỰ VIỆC

1/ Về xây dựng đội ngũ cán bộ

+ Lúc đầu Khoa chỉ có gần 10 cán bộ giảng dạy (CBGD); nay đã có 44 cán bộ. Chia làm 4 tổ (ở tổ chuyên môn, 1 tổ văn phòng).

+ Chức danh khoa học.

- Năm 1982, Khoa có: 3 Phó Giáo sư;

- Năm 1984, Khoa có: 8 Phó Giáo sư.

- Hiện nay Khoa có 1 Giáo sư, 12 Phó Giáo sư (một số đã về hưu).

+ Học vị khoa học.

- Năm 1965, lần đầu tiên Khoa có người bảo vệ Luận án PTS ở nước ngoài; nay Khoa đã có 16 người Bảo vệ Luận án PTS ở nước ngoài (Liên Xô: 13, Tiệp Khắc: 2, Bungari: 1) (một số người đã chuyển sang các cơ quan khác).

- Ngoài ra Khoa còn có 2 cán bộ đang làm Luận án PTS tại Liên Xô.

- Năm 1973, lần đầu tiên Khoa có người bảo vệ Luận án PTS ở trong nước; nay Khoa đã có 4 người bảo vệ Luận án PTS ở trong nước.

- Khoa hiện có 3 cán bộ đang làm Luận án PTS ở trong nước và 3 cán bộ được đào tạo ở Trung Quốc (trình độ Đại học).

- Tất cả CBGD của Khoa đều có trình độ sau Đại học trở lên, và có thâm niên công tác từ 10 năm trở lên. Năm 1990, có 3 CBCD của Khoa được Nhà nước tặng danh hiệu "Nhà giáo ưu tú".

2/ Công tác đào tạo

+ Đào tạo NCS.

Từ năm 1980, Khoa đã tiến hành công tác đào tạo NCS.

- Bảo vệ thành công Luận án PTS: 5 người (cán bộ Khoa: 3; CHDCND Lào: 1, Quân đội: 1).

- Đang làm Luận án PTS: 11 người (Khoa: 3; ĐHSP Huế: 5; ĐHSP Quy Nhơn: 2; ĐHSP Vinh: 1).

+ Đào tạo sau Đại học.

- Từ năm 1976, Khoa đã tiến hành công tác đào tạo sau đại học.

- Đến nay Khoa đã đào tạo được 14 khóa (khoa nhiều nhất: 19 học viên, khóa ít nhất: 2 học viên); gồm CBGD của Khoa, của các trường ĐHSP, các trường CĐSP, giáo viên PTTH; cán bộ nghiên cứu của các Viện, các cơ quan nghiên cứu trong cả nước. Tổng số có 143 học viên.

Từ năm 1990, Khoa còn đào tạo Cao học. Khi tốt nghiệp, sinh viên được cấp bằng Thạc sĩ sử học. Khoa đầu tiên có 11 người.

+ Đào tạo giáo viên PTTH.

- Trải qua các hệ đào tạo:

1956-1962:	2 năm
1963-1965:	2 năm + 1 năm.
1966-1967:	3 năm + 1 năm.
1968 - 1990:	4 năm.

1990 đến nay: Đào tạo theo học phần.

- Số lượng giáo viên đã đào tạo:

1956-1980:	trên 3000 người.
1981 đến nay:	400 người.
Hiện nay:	
Năm thứ nhất:	44 sinh viên.
Năm thứ Hai:	29 sinh viên.
Năm thứ ba:	35 sinh viên.
Năm thứ tư:	27 sinh viên.

- Đối tượng đào tạo: học sinh tốt nghiệp PTTH ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Trước 1975, Khoa còn đào tạo con em của các dân tộc thiểu số: Tày, Nùng, Thái, Mường, Chàm, bana, Hêrê, Êđê, Vân Kiều... và học sinh miền Nam tập kết.

- Nơi phân công công tác: Chủ yếu ở các trường PTTH, các trường Sư phạm, các Viện, các cơ quan thuộc Bộ Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo); các viện nghiên cứu, các Bảo tàng, các Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng (Trung ương và địa phương), các trường Đảng, các cơ sở giảng dạy và nghiên cứu lịch sử trong Quân đội và Công an vũ trang...

+ Đào tạo chuyên tu, hàm thụ, bồi dưỡng cán bộ.

3/ Hợp tác quốc tế

- Từ 1972, cán bộ của Khoa đã sang giúp nước bạn Lào xây dựng trường ĐHSP đầu tiên ở vùng giải phóng Lào.

- Khoa đã cử 2 lượt cán bộ sang giúp Lào xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy và biên soạn tài liệu học tập.

- Từ 1980, Khoa nhận thêm nhiệm vụ góp phần xây dựng trường ĐHSP Nông Pênh.

- Từ 1968, Khoa đã đào tạo sinh viên cho Lào, sau đó là đào tạo sau Đại học và Nghiên cứu sinh cho nước bạn.

- Khoa đã cử nhiều cán bộ sang làm chuyên gia giáo dục ở Ghinê, Ănggôla, Madagátxca.

- Trao đổi cán bộ với các trường Đại học Pháp, Liên Xô.

- Tham dự các Hội nghị Sử học quốc tế ở Liên Xô, Tiệp Khắc, Bungari, Thái Lan.

- Nhiều bài nghiên cứu của cán bộ trong Khoa được công bố trên các tạp chí ở nước ngoài (Liên Xô, Đức, Pháp).

4/ Nghiên cứu khoa học

+ Mục tiêu: Nghiên cứu khoa học để phục vụ cho công tác đào tạo và thực tiễn cách mạng.

+ Các công trình khoa học, tài liệu của Khoa được công bố.

- 1956-1981 gần danh mục.

- 1981-1985: gần 200 danh mục.
- 1986- nay: trên 200 danh mục.

- Gồm các loại: Giáo trình, tài liệu tham khảo, chuyên khảo, bài nghiên cứu, v.v...

+ Hàng nghìn báo cáo khoa học của cán bộ trong Khoa đã gửi đi tham gia các Hội nghị khoa học, Hội thảo khoa học, Hội nghị chuyên đề do Khoa, Trường, cơ quan nghiên cứu của Trung ương và địa phương tổ chức; Hội thảo quốc tế v.v...

+ Những hướng nghiên cứu mà Khoa đã đi sâu:

- Phong trào khởi nghĩa nông dân VN trong các thế kỷ XVIII - XIX.

- Vấn đề ruộng đất ở VN trong các thế kỷ XIII-XVIII.

- Phong trào giải phóng dân tộc trước và sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Phương pháp giảng dạy lịch sử.

+ Hiện nay Khoa đang nghiên cứu:

- Công cuộc khẩn hoang vùng ven biển đồng bằng Bắc Bộ (thế kỷ XIX).

- Đổi mới công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử trong tình hình hiện nay.

- Mối quan hệ và giao lưu văn hóa giữa các quốc gia Đông Nam Á thời Cổ - Trung đại.

5/ Gắn với đời sống, thực tiễn chiến đấu và sản xuất

- Trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, 8 cán bộ của Khoa đã tham gia quân đội.

- Trong thời kỳ sơ tán ở Đại Từ (Bắc Thái) (1965), Võng Phan (Tiên Lữ, Hải Hưng) (1965); Khúc Lộng (Văn Giang, Hải Hưng) (1968); Trác Bút (Hà Nam Ninh), Đan Phượng (Hà Tây), Thọ Nam (Hà Nội) (1972); Khoa đã kết hợp công tác đào tạo với thực tiễn sản xuất, chiến đấu ở địa phương.

- Từ 1965, Khoa đã cử cán bộ vào phục vụ sự nghiệp giáo dục ở vùng giải phóng miền Nam.

- Trong những năm 1970-1973, Khoa đã có 150 sinh viên tham gia ở tiền tuyến phía Nam.

- Khoa đã tổ chức những đợt đi thực tế và viết lịch sử địa phương như "Lịch sử HTX Bình Minh" (Bình Đà, Hà Tây); "Lịch sử HTX Trác Bút" (Hà Nam Ninh); "Lịch sử HTX Định Công" (Thanh Hóa), "Lịch sử Nông trường Cửu Long", "Lịch sử Nhà máy Xi măng (Hải Phòng)", "Lịch sử Mỏ than Cọc 6 (Quảng Ninh)", "Lịch sử Sư đoàn Khánh Khê", "Lịch sử đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân quận Ba Đình (Hà Nội)", v.v...

- Khoa đã tham gia nhiều Hội nghị, Hội thảo khoa học phục vụ cho công tác tư tưởng, chính trị, thực tiễn cách mạng của đất nước.

N.Đ.L.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC "CÁCH MẠNG TÂN HỢI"

Nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tân Hợi (1911-1991), ngày 9-10-1991, Hội KHLSVN phối hợp với Khoa Lịch sử ĐHTH Hà Nội, Khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội I, Trung tâm Châu Á - Thái Bình Dương, Viện BTCMVN, Viện Châu Á - Thái Bình Dương., Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Sử học VN đã tổ chức Hội nghị khoa học "Cách mạng Tân Hợi", một sự kiện chính trị lớn trong lịch sử cách mạng Trung Quốc, đồng thời nó cũng có ảnh hưởng quan trọng đến phong trào cách mạng VN và một số nhà cách mạng VN tiêu biểu ở đầu thế kỷ XX.

Hơn 30 bản tham luận của các giáo sư, các nhà nghiên cứu, các cán bộ giảng dạy ở các Viện, các Trung tâm, các trường Đại học đã gửi đến tham gia Hội nghị khoa học, và tập trung vào ba chủ đề chính sau đây:

1/ Về ý nghĩa lịch sử quan trọng của Cách mạng Tân Hợi - một cuộc cách mạng dân chủ tư sản đầu tiên ở TQ đã được các tác giả đánh giá cao và cho rằng đó là sự thắng lợi của tư tưởng cộng hòa ở nước này; bởi lẽ tình trạng khủng hoảng sâu sắc về chính trị, kinh tế, xã hội của nước Trung Hoa dưới chế độ phong kiến Mãn Thanh, nay đã bước đầu được cuộc cách mạng giải quyết.

Mặt khác, Cách mạng Tân Hợi còn tranh thủ được sự ủng hộ tích cực, hữu hiệu của Quốc tế Cộng sản và cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á. Điều đó nói lên tầm quan trọng của cuộc cách mạng này, không những lật đổ được chế độ phong kiến chuyên chế phương Đông đã thống trị Trung Quốc trong hàng ngàn năm nay; nó còn có ảnh hưởng lớn đến các nước khác ở châu Á, nhất là đối với các nước láng giềng của TQ đang bị chủ nghĩa đế quốc tư bản phương Tây cai trị và ở các nước này phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cũng đang phát triển mạnh mẽ.

2/ Về vai trò của Tôn Trung Sơn - "Một người đi hàng đầu trong cuộc cách mạng dân chủ TQ, một nhà ái quốc vĩ đại, một chiến sĩ suốt đời phấn đấu cho độc lập., tự do của Tổ quốc" - Về Cách mạng Tân Hợi cũng được nhiều tác giả đề cập đến dưới các góc độ khác nhau. Đặc biệt là bằng những tư liệu lịch sử cụ thể, những sự phân tích khoa học, các tác giả đã nêu bật lên tinh thần yêu nước thương dân sâu sắc; ý chí cách mạng kiên cường; hoạt động cứu nước tích cực sáng tạo, có hiệu qủa ở trong và ngoài nước; tư tưởng triết học tiến bộ của Tôn Trung Sơn, trong đó tiêu biểu là "chủ nghĩa Tam dân" nổi tiếng và "ba Chính sách lớn" của ông là "liên Nga, liên Cộng, ủng hộ công nông" đã ra đời sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi và TQ thực hiện chủ trương Quốc- Cộng hợp tác, thành lập MTDTTN để đưa sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc ở nước này tiến lên hơn nữa.

3/ Về ảnh hưởng của Cách mạng Tân Hợi đối với phong trào cách mạng VN đầu thế kỷ XX, thông qua những nhà cách mạng VN tiêu biểu và những tổ chức cách mạng VN đương thời, cũng được nhiều tác giả nghiên cứu nhằm nêu lên việc các nhà cách mạng VN trong mấy thập kỷ đầu của thế kỷ này đã biết tiếp thu và vận dụng khéo léo những hình thức tổ chức cách mạng, những phương thức vận động quần chúng và những bài học kinh nghiệm quý báu của Cách mạng Tân Hợi vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng ở nước ta. Các tác giả cũng đề cập đến nhau đắc lực của phong trào cách mạng ở hai nước trong nhiệm vụ chung là đánh đổ đế quốc ngoại bang và bọn phong kiến bù nhìn tay sai trong nước, giải phóng dân tộc, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc.

Đặc biệt là các tác giả đã giới thiệu một số tư liệu nói lên sự ủng hộ nhiệt liệt cách mạng Tân Hợi và tấm lòng tôn kính Tôn Trung Sơn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, thông qua những bài báo của Người viết, đăng trên báo Le Paria và báo Thanh Niên lúc ấy.

Đồng chí Lý Gia Trung, Tham tán chính trị của Đại sứ quán TQ tại VN cũng tham gia Hội nghị khoa học và đã phát biểu ý kiến.

P.V.

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ "TRUNG QUỐC CẬN ĐẠI VÀ THẾ GIỚI"

Nhân dịp kỷ niệm 40 năm thành lập Sở Nghiên cứu Lịch sử cận đại thuộc Viện Khoa học Xã hội TQ (1950-1990), một cuộc Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề "Trung Quốc Cận đại và Thế giới" do Sở này chủ trì đã được tổ chức tại Bắc Kinh (TQ) từ 31/8 đến 3/9/1990.

Hơn 80 nhà khoa học TQ và nước ngoài đã tham dự Hội thảo, với hơn 70 bản tham luận đề cập một cách rộng rãi, từ nhiều góc độ và phương diện khác nhau tìm hiểu các mối quan hệ phức tạp giữa TQ với thế giới trong 100 năm kể từ cuộc Chiến tranh thuốc phiện đến khi thành lập nước Trung Hoa mới.

Viện trưởng Viện KHXH TQ Hồ Thằng và Sở trưởng danh dự Sở Nghiên cứu Lịch sử cận đại TQ Lưu Đại Niên đã phát biểu ý kiến trong buổi khai mạc cuộc Hội thảo.

Viện trưởng Hồ Thằng chỉ rõ TQ trong thời kỳ cận đại do lạc hậu nên đã bị xâm lược, và do bị xâm lược nên TQ càng bị lạc hậu hơn, tạo nên một "vòng tuần hoàn ác tính". Nhưng phá vỡ "vòng tuần hoàn ác tính" này như thế nào? Do sự câu kết chặt chẽ giữa chủ nghĩa đế quốc với bọn tay sai của chúng nên TQ không thể nào giải quyết được vấn đề cận đại hóa mà phải đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và khôi phục nền độc lập của Tổ quốc, sau đó mới bàn đến việc cận đại hóa được.

Sở trưởng danh dự Lưu Đại Niên đã phân tích một số quan điểm khác nhau của các học giả phương Tây đối với lịch sử cận đại TQ. Ông chỉ rõ TQ là một nước có thể tự lập tự cường trong hàng ngũ những dân tộc trên thế giới. TQ đi theo con đường XHCN để hiện đại hóa đất nước chính là sự lựa chọn lịch sử của TQ. TQ không đi ngược lại con đường văn minh của thế giới mà chính là thích ứng với con đường đó.

Sau đó Hội nghị chia thành các tổ để thảo luận. Có tham luận đã phác họa một cách tổng quát mối quan hệ giữ TQ với nước ngoài trong thời cận đại và cho rằng từ Chiến tranh thuốc phiện trở đi, xã hội TQ lâm vào tình cảnh xã hội nửa thực dân nửa phong kiến, bắt đầu một qúa trình xuống dốc, đồng thời diễn ra cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược ở nước này. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ở TQ diễn ra phong trào Ngũ Tứ" và lúc này quan hệ đối ngoại của TQ cũng có những thay đổi: Một số quốc gia mới đến với TQ, nói chung họ không phải là những kẻ xâm lược. Còn trong hàng ngũ những nước TBCN trước đây đã từng xâm lược TQ, nay cũng có những thay đổi. Cuộc đấu tranh của TQ nhằm loại bỏ những đặc quyền của nước ngoài ở nước mình chính là bắt đầu một qúa trình đi lên, song nó không phải là toàn diện, theo đường thẳng, có lúc nó hòa quyện vào nhau, có lúc nó không hòa quyện vào nhau, có lúc nó cùng nhau tồn tại, có lúc nó bị ngắt quãng khá lớn.

Nhiều bản tham luận đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa TQ với các nước Nhật Bản, Anh, Liên Xô, Mỹ. Có tham luận chỉ rõ cuốn "Trung Quốc văn Thanh Sử" "Lịch sử cuối thời nhà Thanh ở TQ") của Kiếm Kiều đã bóp méo nguồn gốc và tính chất của cuộc Chiến tranh Thuốc phiện. Kiếm Kiều cho rằng cuộc chiến tranh này nổ ra là do triều đình nhà Thanh coi các nước phương Tây là phiên thuộc của nước mình, che đậy tính chất không bình đẳng của các Hiệp ước mà TQ phải ký với các nước sau cuộc chiến tranh này. Những tàn dư của tư tưởng thực dân đó là trở ngại cho việc nghiên cứu lịch sử các mối quan hệ giữa TQ với phương Tây thời cận đại.

Có tham luận trình bày những kiến giải khá độc đáo về mối quan hệ đối ngoại của "Thái Bình Thiên quốc", và cho rằng những người lãnh đạo "Thái Bình Thiên quốc" chưa có quan niệm về chủ quyền quốc gia một cách hoàn chỉnh. Họ không chống lại những Hiệp ước không bình đẳng giữa TQ với các nước, không chống lại các đặc quyền của người nước ngoài ở TQ. Nhưng họ lại có quyết tâm muốn thu hồi lãnh thổ TQ nên đã lập được nhiều chiến công lớn trong cuộc đấu tranh chống xâm lược.

Có tham luận đánh giá lại "Nghĩa Hòa đoàn" và Hiệp ước Tân Sửu năm 1901, chỉ rõ các nước lớn dựa vào cường quyền đã vi phạm pháp luật quốc tế, nhưng chính quyền Mãn Thanh cũng không dám đấu tranh chống lại các nước đó; và trong tình hình chủ quyền độc lập của đất nước đã bị mất đi thì pháp luật quốc tế cũng không thể cứu vãn được sự suy vong của chính quyền Mãn Thanh.

Vấn đề giao lưu văn hóa giữa TQ với phương Tây đã được thảo luận trong Hội nghị. Có tham luận chỉ rõ TQ tiếp thu Tây học với mục đích rất rõ ràng: vì cứu nước, vì độc lập, dân chủ và sự giàu mạnh của Tổ quốc; đồng thời coi đó là điểm xuất phát để tiến hành sàng lọc đối với Tây học. Tây học truyền bá vào TQ là đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ khoa học tự nhiên và kỹ thuật ứng dụng đến khoa học xã hội. Sau khi Tây học truyền bá vào TQ, nó vừa làm nảy sinh mâu thuẫn vừa dung hợp với "Trung Quốc học".

Có tham luận phân tích cụ thể những hiện tượng văn hóa của TQ sau khi Tây học truyền bá vào, và chỉ rõ Tây học truyền bá vào TQ đã xung đột với Nho học, thúc đẩy sự phục hưng của Mặc học. Mặc học và Tây học chủ yếu là tiếp xúc, hội nhập mà không xung đột với nhau. Phái "Quốc túy" (chỉ những tinh hoa, trong văn hóa TQ-ND) xuất hiện trước sau thời kỳ Ngũ Tứ, tuy khuynh hướng chung của nó là bảo thủ, lạc hậu, nhưng nó lại chứa đựng tình cảm dân tộc ngoan cường, không nên lẫn lộn để đi đến phủ định nó trong vấn đề kế thừa nền văn hóa TQ.

Tham luận có so sánh sự lựa chọn khác nhau giữa Tôn Trung Sơn và Lương Khải Siêu đối với con đường hiện đại hóa TQ, và cho rằng hai ông đều có cống hiến nhằm thúc đẩy cuộc vận động lịch sử để hiện đại hóa đất nước.

Nói đến vấn đề hiện đại hóa không thể tách rời mối quan hệ kinh tế giữa TQ với nước ngoài. Trong Hội nghị có hai quan điểm khác nhau rõ rệt. Có quan điểm cho rằng sự du nhập và xâm lược của nước ngoài đối với TQ đã làm cho nước này hòa nhập vào nền kinh tế thế giới, không dẫn đến sự "kém phát triển" và "phi công nghiệp hóa" của nó. Ngược lại, sự du nhập và xâm lược đó đã nâng cao sức sản xuất của TQ. Nguyên nhân chủ yếu làm cho nền kinh tế TQ phát triển chậm chạp là do những nhân tố bên trong. Có quan điểm lại cho rằng CNĐQ du nhập và xâm lược TQ vừa là người truyền bá CNTB phương Tây, vừa là kẻ chèn ép CNTB ở TQ thời cận đại. Nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa TQ với nước ngoài thời cận đại, không thể thoát ly khỏi chính trị, không thể không nêu lên tính chất đặc quyền, đặc lợi về kinh tế của người nước ngoài ở TQ như việc đầu tư, việc cho vay, việc buôn bán, v.v... Vì thế bọn tư bản nước ngoài cản trở sự phát triển tự chủ của nền kinh tế TQ là một sự thật lịch sử không còn nghi ngờ gì nữa.

ĐỖ TIẾN SÂM

(Theo "Quang Minh Nhật báo" ngày 31-10-1990)

SUMMARIES

EDITORIAL. - The question of renovation in the historical studies of our country of Today.

1. PHUNG HUU PHU - The renovation and the problems put to History.

Starting from the 7th Congress decisions of the Vietnam Communist Party: "To find out a model for the socialist construction" the author hopes for that History contributes to elucidate the problems as follows: on the economic plan, the plurisectorial commodities economy, on the socio - political plan: the role of intelligentsia; the nation and the classes; the State; the problems about the culture, the history of Vietnam.

2. VU MINH GIANG - The modernization of the study method and technique-an imminent requirement of our history.

To approach better and better the scientific truth, one must continuously develop the modern method such as interdisciplinary method, field work, mathematical statistics, morphology and not only the historical description, as well as the modern study techniques such as the information, the application of typology, the systematisation technique,.. in accordance to the motto "Society-Science - Mathematics - Technology" in the advanced countries. It is the imminent requirement of our history.

3. DINH XUAN LAM - NGUYEN VAN KHANH - History with renovation or Renovation of history.

The article evokes the problems of Vietnam modern history, such as the reevaluation of the reign of Nguyen, a new necessary debat about the evaluation of the Vietnam society "a colonial and semi - feodal society", the reevaluation of the presence and the influence of French colonialism in Vietnam, the position and the relation of the working class in the "Alliance between working class and peasantry", the apparition of the Vietnam Communist Party, the problem of intelligentsia and other social strata before 1930, and looks for that first at all History must renovate itself.

4. VU DUONG NINH - Some thoughts about History and Prevision.

The author hopes for that history must contribute to the prevision of the future. With the objectivity of History, paying attention to the epoch character and the practice character, the historians can elaborate many hypotheses, make provision for many possibilities, present many solutions.

5. PHAM XUAN HANG - History - a science, a state.

From the analysis of the concept of history to the present state of historical studies on different sodes, the author hopes for that history always maintains itself as a science.

6. LE SY GIAO - The renovation and the urgent questions relative to prevision in ethnology.

Accorking to the author the 3 urgent questions to be resolved pertained to the sphere of ethnology in the highlands; these are: family must be the most important cell; restriction and suppression of illiteracy; maintenance of the tradition and protection of environment in order to contribute to push forward the renovation.

7. NGUYEN VAN THAM - The historical sources and the historical knowlédge.

The author want to explain that "we have not yet many historical works having a lasting vitality and a large attraction" because we have not yet develop the branch of science on historical documents. The studies on historical documents help us extend the historical knowledge and adjust the previous erroneous knowledge.

8. NGUYEN QUOC HUNG - World History and the motto: "We are friend of all the countries".

To want to be friend, one must know the friends and first at all, know onself. Starting from the real state of the study and the teaching on world history till now, the article raises some following ideas: one must not only study the revolutionary movement in each country, but one must have in time and fully objective informations on friend countries, and don't wait for the instructions of the superiors in rank; one must know the good and the bad of the friend country, and pay attention to the formation of specialists on each region and each country.

9. NGUYEN HUU QUI - Again on historical methodology.

According to the author, the historians must have a profound knowledge on the 3 following questions of historical methodology: the renovation is - aiming first at all at the renovation of the knowledge on the Party Character; the discovery and the study of particular laws of national history; the historical point of view in the appraisal of the facts and historical personages. The article touchs also on the causes and mesures of overcoming them.

10. NGUYEN TRI THU - Vietnam contemporary History - some opinions on method and responsability.

The article speaks of the previous weak points and hopes for that the historians overcomes them ang maintain the "Đạo" (quality and responsability) of a worker in the historical sphere in order to contribute to the Renovation of today.

11. NGO DANG TRI - On the relations between the political, ideological and organizational activities in our Party history.

The article exposes the opinions in order to overcome the weak points for a long time in the study of our Party history.

12. NGUYEN VAN HONG - History, a retrospective view for the renovation of the subject and the study thought.

From the practice in the study and the teaching on history, the author exposes some concrete opinions in order to contribute to push forward the renovation in history.

13. TRAN KIM DINH - The history of historical science and the renovation of historical science.

The author makes an appeal to pay more attention and to appraise justly the position of "the history of historical science" and considers it as an important link in the process of orienting the development of historical science.

14. VU QUANG HIEN - Some opinions on the question of exploitation of the Party historical documents through the historical proof witness.

The article refers to the importance and different sides in the exploitation of "living documents" in order to serve the study on the Party history of today.

15. VU THI PHUNG - From the study on the history of the contemporary Vietnam state and law to the question of contemporary practice.

History must define more cleary the 3 following questions: the place, the function, the tasks of the State; the consolidation of State apparatus mus keep pace with the formation of a body of cadres; the promulgation of laws must keep pace with the reinforcement of measures and effectivety of the law propaganda.

16. VUONG DINH QUYEN - The exploitation or an important potential of historical documents - the archives documents.

The article provides us infinitely and important documents stocks: Documents in Han-Nom characters (in mountainous districts and communes, in cadastral registers, on boards with engraved letters, documents of the administration office of the Kinh luoc in Tonkin, documents of the administration apparatus under the French protectorate, documents on all sides of the new regime; document of Vietnam Comunist Party, documents of the Saigon administration and the real state of utilizing the archives documents of today.

17. NGHIEM DINH VI - TRINH DINH TUNG - Some thoughts on the renovation of the teaching contents on history in secondary shools of today.

The article refers to 4 main points in the renovation of contents on history in secondary schools of today, and only in 10th classes; these are: the Ancient World History ought to teach in the generalized form and not in the form of each country history; The augmentation of teaching hours on the history of the near neighbouring countries; The cultural and civilization history teaching must be reserved more attention and not only the teaching on war history; and the teaching on the bourgeois revolution in the present situation - on this point the author exposes enough carefully his opinions.

*

* *

18. NGUYEN VAN NHAT - On the agricaltural salaried labourers stratum in Cochinchina - History and present state.

Agricultural salaried labour appears soon and spreads enough everywhere in the Cochinchina plain. From the historical angle and the present state, the author exposes his opinions on the conception of this question, on the contents, contributing to the elaboration of a necessary and just policy in order to stimulate the production of commodities, to enhance the productivity of labour in the same time to limit the social inequalities relative to the agricultural salaried labourers stratum.

19. CAO VAN BIEN - The situation of land purchase and sale in Ninh Binh, in 1930-1945.

With very concrete data on the very quick process of land propriety differentiation in Ninh Binh province, created by the purchase and the sale, by the share of family inheritance, by gifts, eto the article refers to these two main aspects: the definite sale and the sale in pledge; the definite sale played an absolute role in the land propriety differentiation.

20. DINH XUAN KHANG - Fukusawa - a renowned reformist in the Meitji reform period.

Fukusawa was the most renowned refomist in the group of near counsellers of Meitji. Thourough the life, he offered his talents to the reform, leading the Japon from a feudal stagnant country to a miraculous country.

21. CHAU HAI - China Revolutionary Alliance Association and the groups of chinese Communities in South East Asia.

The article provides many documents on Ton Trung Son, on his organization: China Revolutionary Alliance Association, on the contributions of chinese communities in South East Asia in genneral, an particularly in Vietnam to the chinese revolution of 1911, the Tan Hoi Revolution.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói. N⁰ 253200

5 (258)

(IX - X)

1991

MỤC LỤC

Tạp chí NCLS	- Vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay.	1
PHÙNG HỮU PHÚ	- Công cuộc đổi mới và những vấn đề đặt ra đối với sử học.	2
VŨ MINH GIANG	- Hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu - một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta.	5
ĐINH XUÂN LÂM - NGUYỄN VĂN KHÁNH	- Sử học với đổi mới hay là đổi mới sử học.	10
VŨ DƯƠNG NINH	- Đôi điều suy nghĩ về sử học và dự báo.	15
PHẠM XUÂN HẰNG	-Sử học - một khoa học, một thực trạng.	20
LÊ SỸ GIÁO	- Đổi mới và những vấn đề cấp bách có liên quan đến khả năng dự báo của dân tộc.	24
NGUYỄN VĂN THÂM	- Các nguồn sử liệu và nhận thức lịch sử.	28
NGUYỄN QUỐC HÙNG	- Lịch sử thế giới và việc "chúng ta muốn làm bạn với tất cả các nước".	31
NGUYỄN HUY QÚI	- Bàn thêm về phương pháp luận sử học.	35
NGUYỄN TRI THƯ	- Lịch sử Việt Nam hiện đại - đôi điều về phương pháp và trách nhiệm.	39
NGÔ ĐĂNG TRI	- Về quan hệ giữa các mặt hoạt động chính trị, tư tưởng và tổ chức trong lịch sử Đảng ta.	43
NGUYỄN VĂN HỒNG	- Sử học, nhìn lại để đổi mới chủ đề và tư duy nghiên cứu.	45
TRẦN KIM ĐỈNH	- Lịch sử sử học và đổi mới sử học.	48
VŨ QUANG HIỂN	- Mấy ý kiến về công tác khai thác tư liệu lịch sử Đảng qua những nhân chứng lịch sử.	49
VŨ THỊ PHỤNG	- Từ việc nghiên cứu lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại đến những vấn đề thực tiễn hiện nay.	53
VƯƠNG ĐÌNH QUYỀN	- Một tiềm năng sử liệu quan trọng - tài liệu lưu trữ.	57
NGHIÊM ĐÌNH VỲ - TRỊNH ĐÌNH TÙNG	- Một vài suy nghĩ về đổi mới nội dung giảng dạy lịch sử ở trường PTTH hiện nay.	63

* * *

NGUYỄN VĂN NHẬT	- Về tầng lớp lao động làm thuê trong nông nghiệp ở Nam Bộ - lịch sử và hiện trạng.	71
CAO VĂN BIỀN	- Tình hình mua bán ruộng đất ở Ninh Bình (1930 - 1945).	80
ĐẶNG XUÂN KHÁNG	- Fukuzawa nhà cải cách lừng danh thời Minh Trị duy tân.	
CHÂU HẢI	- "Trung Quốc cách mạng đồng minh hội" và các nhóm cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á.	83

TƯ LIỆU

LÊ TRỌNG KHÁNH	- Về thời gian Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng Minh không điều kiện.	89

THÔNG TIN

- Kỷ niệm 35 năm thành lập khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I (1956-1991).	91
- Hội nghị khoa học Cách mạng Tân Hợi.	92
- Hội thảo khoa học quốc tế "Trung Quốc cận đại và Thế giới".	93

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
Выходит 6 раз в год

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам.главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Ханг Чьуой Ханой
Тел 42.53200

5 (258)
(IX - X)
1991

СОДЕРЖАНИЕ

		Стр.
От Редакции	Вопрос обновления исторической науки в СРВ в настоящее время.	1
Фунг Хыу Фу	Обновление и актуальные проблемы исторической науки.	2
Ву Мин Занг	Совершенствование методов и техники исследования - актуальное требование исторической науки.	5
Динь Суан Лам-Нгуен Ван Хань	Историческая наука с делом обновления или обновление исторической науки.	10
Ву Зыонг Нинь	Некоторые мнения об исторической науке и прогнозе.	15
Фам Суан Ханг	Настоящее положение исторической науки в СРВ.	20
Ле Ши Зиао	Обновление и актуальные вопросы способности прогноза этнографии.	24
Нгуен Ван Тхам	Источники и познание истории.	28
Нгуен Куок Хунг	Всемирная история и наше желание о сотрудничестве со всеми странами.	31
Нгуен Зю Кви	К вопросу методологии исторической науки.	35
Нгуен Чи Тхы	Новейшая история Вьетнама - некоторые заметки о методологии и ответственности.	39
Нго Данг Чи	Об отношении между областями политической деятельности, идеологии и организационной работы в истории КПВ.	41
Нгуен Ван Хонг	Историческая наука: К вопросу обновления исследовательских тем и мышления.	43
Чан Ким Динь	Историография и обновление исторической науки.	45
Ву Куанг Хиен	Некоторые мнения о выборе материалов истории партии через исторических свидетелей.	48
Ву Тхи Фунг	От изучения истории государства и права Вьетнама в настоящее время к практическим вопрсам.	49
Вьонг Динь Куен	Архивные материалы - важный потенциал исторических документов.	53
Нгием Динь Ви-Чинь Динь Тунг	Некоторые мнения об обновлении содержания преподавания истории в средних школах в настоящее время.	57
	+⁺+	
Нгуен Ван Нят	К вопросу слоя наемников в сельскохозяйстве в Нам-Бо - История и положение.	63
Као Ван Биен	Положение земельных покупки и продажи в пр. Нинь-Бинь (1930-1945 гг.)	71
Данг Суан Ханг	Фукузаква - известный реформатор Японии во время Минь Чи Зю Тан.	80
Тьау Хай	Китайская союзная революционная ассоциация и китайцы в странах Юго-Восточной Азии.	83
	МАТЕРИАЛЫ	
Ле Чонг Хань	К вопросу времени объявления Японского правительства о своей безоговорочной капитуляции.	89
	ИНФОРМАЦИЯ	

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

Number 5 (258)
(IX - X)
1991

CONTENTS

EDITORIAL - The question of Renovation in the historical Studies of our country of Today. 1
PHUNG HUU PHU - The Renovation and the problems put to History. 2
VU MINH GIANG - The modernization of the study method and technic - an imminent requirement of our history. 5
DINH XUAN LAM- NGUYEN VAN KHANH- History with renovation or Renovation of history 10
VU DUONG NINH - Some thoughts about History and Prevision. 15
PHAM XUAN HANG - History - a science, a state. 20
LE SY GIAO - The renovation and the urgent questions relative to prevision in ethnology. 24
NGUYEN VAN THAM - The historical sources and the historical knowledge. 28
NGUYEN QUOC HUNG - World History and the motto: "We are friend of all the countries". 31
NGUYEN HUU QUI - Again on historical Methodology. 35
NGUYEN TRI THU - Vietnam contemporary history - some opinions on method an responsability. 39
NGO DANG TRI - On the relations between the political, ideological and organizational activities in our Party history. 43
NGUYEN VAN HONG - History, a retrospective view for the renovation of the subject and the study thought. 45
TRAN KIM DINH - The histoiry of historical science and the renovation of historical science. 48
VU QUANG HIEN - Some opinions on the question of exploitation of the Party historical documents through the historical proof witness. 49
VU THI PHUNG - From the study on the history of the contemporary Vietnam State and Law to the question of contemporary practice. 53
VUONG DINH QUYEN - The exploitation of an important potential of historical documents - the archives documents. 57
NGHIEM DINH VI - TRINH DINH TUNG - Some thoughts on the renovation of the teaching contents on History in secondary schoools of today. 63

*
* *

NGUYEN VAN NHAT - On the agricultural salaried labourers stratum in Cochinchina - History and present State. 71
CAO VAN BIEN - The Situation of land purchase and sale in Ninh Binh, in 1930-1945. 80
DINH XUAN KHANG - Fukusawa - a renowned reformist in the Meitji reform period.
CHAU HAI - China Revolutionary Alliance Association and the groups of chinese Communities in South East Asia 83

Documentation

LE TRONG KHANH - On the period of proclamation by the Japan Emperor of the unconditional surrender. 89

Infomation

Giá: 1200đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6(259)
XI - XII
1991

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội
Dây nói : 42. 53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM - Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học
VĂN TẠO - Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

VỀ SỰ PHÂN BỐ CÁC VÙNG DÂN CƯ TÔN GIÁO Ở NAM BỘ

ĐINH VĂN LIÊN

Trong bài này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu các vùng dân cư tôn giáo ở Nam Bộ trên những qui định về địa lý cũng như những đặc điểm lịch sử - xã hội trong khoảng thời gian từ nửa sau thế kỷ XIX đến nay.

Các vùng cư trú được đề cập đến là: Thất Sơn với đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo; Tây Ninh với đạo Cao Đài và các vùng Cái Sắn - Hố Nai với cộng đồng người miền Bắc - Thiên chúa giáo bị cưỡng ép di cư.

1. Thất Sơn với đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ An Hiếu Nghĩa Phật giáo Hòa Hảo.

Đạo Phật Bửu Sơn Kỳ Hương do "Đức Phật Thầy" Tây An tên là Đoàn Minh Huyên lập đạo tại núi Sam - Châu Đốc, vào năm 1849. Trong một thời gian ngắn qua lối chữa bệnh, thuyết giáo, đạo đã truyền bá ở một vùng khá rộng lớn và thu hút được nhiều tín đồ. Hai sự kiện có ý nghĩa của đạo này là *việc mở trại ruộng khai thác đất đai* và *lập Binh Gia Nghị chống Pháp*.

Vào năm 1851, thầy Đoàn Minh Huyên cùng hai người đệ tử là cụ Đình Tây Bùi Văn Tây và cụ Tăng Chủ Bùi Văn Thân di dân đến khai hoang và lập nông trại ở các vùng Hưng Thới, Phước Điền, Xẻn Sơn và Láng Linh. Lúc bấy giờ vùng này còn rừng hoang mù mịt, đất đai còn bị ngập nước lênh láng, cọp, sấu, muỗi, vắt và muôn ngàn khó khăn, bệnh tật. Với những nông cụ thô sơ và những kinh nghiệm của người nông dân, được trang bị bằng lòng tin vào Trời, Phật và đạo đức tứ ân, và với mục đích tránh sự dòm ngó của chính quyền Pháp, người nông dân tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đã theo thầy Đoàn Minh Huyên phá rừng đào kênh để lập làng, mở ruộng ở những vùng trên.

Giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương không phức tạp, cao xa mà chỉ là sự khái quát tư tưởng và tính cách của người nông dân Nam Bộ, giản dị hóa giáo lý và lễ nghi Phật giáo, do đó nó gần gũi và là niềm tin của họ để khắc phục thiên nhiên hầu tạo ra một cộng đồng mới và một cuộc đời mới tốt đẹp hơn là phải bị nô lệ trong các vùng chiếm đóng của thực dân Pháp. Vì thế giáo phái này được hưởng ứng một cách mạnh mẽ và nhanh chóng trong các vùng Long Xuyên - Châu Đốc lúc bấy giờ.

Binh Gia Nghị là phong trào kháng Pháp dưới sự lãnh đạo của Quản cơ Trần Văn Thành, nổi lên từ năm 1868 đến 1873, có sự tham gia đông đảo của tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương. Quản Thành làm chức Chánh Quản cơ triều Tự Đức và cũng là một trong mười hai đại đệ tử của Đức Thầy Tây An. Ông chỉ huy công cuộc khai hoang và lập làng ở vùng Láng Linh. Khi quân Pháp bức chiếm An Giang, ông rút quân về lập căn cứ tại vùng Láng Linh, nơi đó mọc nhiều loại cây bảy thưa, nên cuộc dấy binh của ông còn được gọi là cuộc kháng chiến Bảy Thưa. Ở đây người nông dân Bửu Sơn Kỳ Hương tham gia tích cực trong việc tích lương, xây đồn và chiến đấu gây cho Pháp nhiều tổn hại. Binh Gia Nghị là một tổ chức nhân dân pha một ít màu sắc tôn giáo (thật ra là những đạo đức truyền thống) được kết hợp thành từng đồn, trại, đội ngày một lớn mạnh.

Sau khi dụ hàng không kết qủa, tháng 3 năm 1873 quân Pháp với sự hướng dẫn của tên tay sai là Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc với một lực lượng hùng hậu đã tập trung tiêu diệt quân kháng chiến.

Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương với một giáo

thuyết giản dị vừa tầm người nông dân (học Phật, tu thân), với cách hành đạo không ràng buộc tự tu tự độ (tự lo về đời sống), với một phương thức khai thác kinh tế thích ứng (trại ruộng) và với một tổ chức kháng Pháp (Binh Gia Nghị) đã tạo nên những tin tưởng và đã có những đóng góp nhất định vào xã hội cũng như khai phá thiên nhiên lúc bấy giờ trong giới hạn của lịch sử Nam Bộ cũng như của vùng An Giang - Châu Đốc.

Cùng xuất hiện trong vùng Thất Sơn và kế thừa truyền thống của Bửu Sơn Kỳ Hương nhưng phát triển ở mức độ khác, đó là đạo *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* của "Đức Bổn Sư". Ông tên là Ngô Lợi, sinh năm Canh Dần (1830), năm 48 tuổi bắt đầu rao giảng về đạo Phật. Ngoài giáo lý của Đức Phật thầy Tây An, ông chú ý nhiều đến hai khía cạnh chính là *hiếu* và *nghĩa* cùng với *Tứ Ân*: ân Tổ tiên, cha mẹ; ân đất nước; ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại. Từ đó ông lập ra tông phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa tại núi Tượng và mất năm 1890.

Khác với Bửu Sơn Kỳ Hương, đạo *Hiếu Nghĩa* không có những chủ trương mở rộng lập làng và tổ chức binh bị kháng chiến mà cố gắng truyền bá đạo đức nhà Phật và *tổ chức cơ sở đạo trong nhân dân vùng Thất Sơn*. Hình thức đạo còn rất đơn sơ, đạo từ cụ Ngô truyền xuống các đại đệ tử là các *ông Trò*, rồi từ các ông Trò truyền xuống các *ông Gánh*. Mỗi ông Gánh phụ trách một khu vực hay một làng xã. Vào năm 1951, tại núi Tượng, núi Dài có 24 Gánh tổng cộng khoảng 15.000 tín đồ. Đạo này còn có rất nhiều chùa chiền ở vùng Ba Chúc (1).

Kể từ đạo Hiếu Nghĩa, trong nhân dân cũng như trong các làng xã Nam Bộ, bên cạnh tổ chức công quyền, còn có các tổ chức tôn giáo. Thường thì các tổ chức này phân bố theo nơi cư trú và tách biệt với tổ chức công quyền (chính quyền địa phương) của làng xã, nhưng đôi khi nó thúc đẩy việc phối trí lại nơi cư trú trong từng khu vực hay trong nội bộ làng và ảnh hưởng đến tổ chức công quyền mà cụ thể là đạo Phật giáo Hòa Hảo.

Cùng xuất hiện trong vùng Long Xuyên - Châu Đốc, cũng là một bước phát triển mới của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa, nhưng *Phật Giáo Hòa Hảo* là một đạo giáo hoàn chỉnh hơn, hiện đại hơn và có một tổ chức tôn giáo chặt chẽ hơn.

Phật giáo Hòa Hảo là một đạo Phật xuất hiện tại xã Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, nay là xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, do Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ sáng lập. Lịch sử của tôn giáo này gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp của ông. Chính vì vậy trong thời gian ông lãnh đạo, tôn giáo này đã trải qua nhiều thời kỳ khác nhau và nhiều lập trường chính trị khác nhau.

Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ sinh năm Kỷ Mùi (1919) tại làng Hòa Hảo, trong một gia đình khá giả có nhiều uy tín tại địa phương. Ông học Tiểu học, rồi bỏ dở dang vì bệnh tật và đau yếu liên miên. Trong thời gian 5 năm từ 15 đến 20 tuổi, bệnh ông không dứt và không thuốc nào chữa khỏi. Năm 1939, sau khi theo cha thăm viếng các chùa chiền, am, động thuộc vùng Thất Sơn và Tà Lơn, ông bỗng tỏ ra "*đại ngộ*". Ngày 18 - 5 - 1939, ông chính thức mở đạo và sáng lập ra Phật giáo Hòa Hảo.

Cũng như các ông đạo vùng Thất Sơn, phương pháp truyền đạo của ông là: chữa bệnh, thuyết giáo, tiên tri về các biến chuyển của thời cuộc và cá nhân; và sáng tác sấm truyền kệ giảng. Giáo lý của ông là một thứ giáo lý dung hợp mọi tư tưởng, mọi luồng văn hóa, mọi ảnh hưởng nào có thể dung hợp được một cách rộng rãi và phổ thông trong đầu óc người nông dân Nam Bộ mà lấy gốc từ tư tưởng "học Phật, tu nhân" của Bửu Sơn Kỳ Hương. Để truyền bá đạo lý này, ông đã sáng tác 5 tập thơ Sấm giảng khoảng 3.970 câu và 1 tập văn xuôi dạy về cách tu hiền.

Do những yếu tố trên, Phật giáo Hòa Hảo truyền bá rất nhanh chóng trong các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở An Giang. Theo một tài liệu, số tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có khoảng trên dưới 2 triệu người (1968), chiếm tỷ số 39% ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó ở các tỉnh cũ: Châu Đốc, An Giang, Kiến Phong, Sa Đéc lên đến 90%, còn ở các tỉnh khác tỷ số này thay đổi từ 20% đến 60% (2). Theo chúng tôi, những số liệu này trên mức thực tế nhiều.

Tuy là một tôn giáo, nhưng hoạt động và lập trường chính trị của Phật giáo Hòa Hảo thay đổi theo từng thời kỳ và gắn liền với những biến cố chính trị xảy ra ở cả nước và Nam Bộ. Thời kỳ 1939 đến 1942 là thời kỳ truyền bá mối đạo, song gặp sự nghi kỵ và hạn chế của chính quyền Pháp bằng sự bắt buộc Huỳnh Giáo chủ lưu trú qua nhiều nơi. Ngày 9 - 3- 1945, Nhật lật đổ Pháp, Huỳnh Giáo chủ cho thành lập *Việt Nam Độc lập Vận động Hội* kêu gọi tín đồ và dân chúng tích cực tham gia phong trào vận động cho nền độc lập của đất nước bằng việc hợp tác với chính quyền Nhật và các đảng phái thân Nhật. Tháng 8 - 1945, Nhật thất trận và đầu hàng vô điều kiện. Cuối năm 1945, Pháp tái chiếm Nam Kỳ, Phật giáo Hòa Hảo tham gia Mặt trận Liên hiệp kháng Pháp cùng với các lực lượng chính trị khác như Cao Đài, Bình Xuyên, Quốc dân đảng. Quân đội Hòa Hảo trở về chiến khu miền Tây, đứng trong bộ đội Nguyễn Trung Trực. Ngày 21 - 9 -1946, Phật giáo Hòa Hảo thành lập Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng, gọi tắt là Dân Xã Đảng. Tháng 10-1946, Huỳnh Giáo chủ tham gia Ủy ban Hành chánh Nam Bộ do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, với nhiệm vụ là Ủy viên đặc biệt. Nhưng ngay sau đó Phật giáo Hòa Hảo lại quay ra chống lại các lực lượng cách mạng, và càng gay gắt từ sau khi Huỳnh Giáo chủ ngộ nạn vào tháng 4 - 1947. Thủ lĩnh quân đội Hòa Hảo, tướng Ba Cụt Lê Quang Vinh nhiều lần đem lực lượng ra hàng Pháp, Bảo Đại, rồi cuối cùng lại rút về chiếm cứ vùng An Giang, chống cự lại cho đến khi bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt và hành hình tại Cần Thơ năm 1956.

Dưới thời chiếm đóng của đế quốc Mỹ ở miền Nam, Phật giáo Hòa Hảo hoạt động nhiều trên hai phương diện: củng cố, phát triển cơ sở đạo từ trung ương cho tới từng địa phương, tham gia sinh hoạt đảng phái bằng sự phục hồi và tăng cường các chi phái của Dân Xã Đảng ở những nơi mà tín đồ của tôn giáo này cư trú trong vùng tạm chiếm.

Ngoài việc lãnh đạo tín đồ bằng thần quyền, Phật giáo Hòa Hảo còn ảnh hưởng vào nơi cư trú và xã hội nông thôn vùng An Giang trên ba phương diện: tổ chức cơ sở đạo, Dân Xã Đảng và quân đội Hòa Hảo. Ở những thời điểm cần thiết, dưới sự kiềm chế của các bề trên, người nông dân Phật giáo Hòa Hảo đồng thời bị buộc phải mang ba tư cách: vừa là một tín đồ, vừa là đảng viên Dân Xã Đảng vừa là một chiến sĩ trong quân đội Hòa Hảo.

Về tổ chức cơ sở đạo, khác với truyền thống của các tôn giáo, tổ chức nội bộ của Phật giáo Hòa Hảo mang nhiều tính thế tục và giống như một tổ chức hành chánh hay là đảng phái hơn là một tôn giáo. Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo được bầu cử theo nguyên tắc "dân chủ" từ Chi hội lên ấp, xã, quận, tỉnh đến trung ương. Mỗi cơ cấu ở mỗi cấp có một Ban Trị sự từ 9 người (xã) đến 17 người (trung ương). Đến năm 1968, giáo hội Phật giáo Hòa Hảo gồm có: 16 Ban Trị sự tỉnh và liên tỉnh, 56 Ban Trị sự quận, 363 Ban Trị sự xã và 2.842 Ban Trị sự ấp. Nơi hành đạo thì gồm có: 401 hội quán, 2.876 trụ sở, 152 tu viện và 388 độc giảng đường (3). Đạo không có tu sĩ xuất gia mà chỉ có nhân viên quản lý và nhân viên truyền đạo. Số trị sự viên các cấp hoạt động tại các Ban Trị sự gồm khoảng 23.848 người, hàng trăm giảng viên và 10.000 giảng sinh giáo lý được đào tạo tại 21 trung tâm tu học và học viện giáo lý Phật giáo Hòa Hảo ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Tổng cộng nhân viên các ngành thuộc hệ thống giáo hội Phật giáo Hòa Hảo là 40.968 người (4).

Dân Xã Đảng và quân đội Hòa Hảo là tổ chức chính trị và vũ trang của Phật giáo Hòa Hảo do Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ sáng lập ngày 21-9-1946. Do chủ trương của người lãnh đạo: "giáo lý giải thoát chúng sinh chẳng những được truyền bá ở chốn Hiền Lâm mà còn phải thực hiện trên trường chính trị" nên không có phân ranh nào giữa hoạt động của Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo và Dân Xã Đảng. Dân Xã Đảng được coi như là một lực lượng nòng cốt của Phật giáo Hòa Hảo hướng dẫn tín đồ trong các hoạt động chính trị.

Dân Xã Đảng từ ngày thành lập đã có những hoạt động vũ trang bạo loạn, có một

lập trường chống lại với các lực lượng kháng chiến cách mạng, đã hợp tác với phát -xít Nhật, nhiều lần thỏa hiệp với thực dân Pháp. Và từ 1954 trở đi tuy nó đã bị phân hóa nội bộ thành nhiều chi phái bởi sự tranh chấp quyền lợi và địa vị của những người lãnh đạo, nhưng nó đã là chỗ dựa cho ngụy quyền trong việc khống chế và đàn áp nhân dân vùng An Giang - Thất Sơn - Châu Đốc.

Nhìn chung Phật giáo Hòa Hảo xuất phát từ tính cách và tâm lý của người nông dân Nam Bộ trong một bối cảnh lịch sử - xã hội phân hóa và nô lệ, mong muốn tìm kiếm tự do, niềm tin và hạnh phúc; để bằng những phương pháp tu luyện đơn giản vừa tầm, bằng sự "mầu nhiệm" của người Giáo chủ và bằng sự hứa hẹn về một Hội Long Hoa trên trần thế, để từ đó thành lập nên một tôn giáo địa phương. Qúa trình hoàn chỉnh của nó cũng là qúa trình chính trị hóa, ràng buộc trở lại người nông dân bằng một tổ chức nội bộ chặt chẽ tinh vi, bằng đảng phái và bằng lực lượng vũ trang trải khắp các ấp làng.

Trong vùng dân cư ở An Giang, sự hiện diện của Phật giáo Hòa Hảo được dễ dàng nhận thấy bởi cách tổ chức và sự thống trị mọi mặt của nó. Thường thì trong các làng, ở trung tâm hay gần khu chợ một *độc giảng đường* 2 hay 3 tầng được dựng lên với hình ảnh của Giáo chủ và chiều chiều từ máy phóng thanh của độc giảng đường, thi văn Sấm giảng được truyền đi ngân nga không dứt. Bên cạnh đó là trụ sở của Ban Trị sự hay tu viện sẵn sàng ban hành những chỉ thị, công văn về việc đạo cũng như việc đời. Trong mỗi một gia đình, ngoài di ảnh của Giáo chủ còn có tấm "Trần Dà", bàn thông thiên và kinh Sấm giảng.

Về mặt xã hội, bằng việc thực hiện "ân tổ quốc, ân đồng bào" Phật giáo Hòa Hảo không dừng lại ở mức độ thần quyền, mà có mặt ở hầu hết các bộ máy ngụy quyền địa phương, khống chế và lũng đoạn ngụy quyền địa phương bằng các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, phụ lão, bằng đảng phái và có lúc bằng vũ trang hành động. Cuối cùng người nông dân vùng An Giang trở thành nạn nhân của một tôn giáo mà họ tưởng là của tầng lớp mình, và chính mình góp phần sản sinh ra nó. Tuy vậy nó đã ngự trị khá lâu trên một vùng chiến lược chính trị quan trọng là An Giang, được coi như những chiến lũy an ninh kiên cố của đế quốc và ngụy quyền.

Ngày nay, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tổ chức đảng phái chính trị của Phật giáo Hòa Hảo đã tan rã. Nó chỉ còn tồn tại như một tín ngưỡng trong tâm lý của người nông dân ở một giai đoạn lịch sử nhất định.

2. Tây Ninh với đạo Cao Đài.

Cũng là một tôn giáo địa phương, nhưng xuất hiện và phát triển ở một vùng cư trú chiến lược khác, đó là *đạo Cao Đài mà thánh địa là đất Tây Ninh*.

Đạo Cao Đài còn có danh xưng khác là Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Tam Kỳ là kỳ thứ ba, Phổ độ là ân xá. Đại Đạo Tam Kỳ Phổ độ là tôn giáo, lớn xuống cứu vớt chúng sinh lần thứ ba. Theo quan niệm của đạo Cao Đài, từ khi có loài người, Thượng đế đã ba lần cho người xuống dìu dắt, cứu vớt nhân loại. Đó là:

1. Nhất kỳ phổ độ, tương ứng vào thời đại Phục Hy bên Trung Hoa, trong thời kỳ này có những thánh nhân sau đây ra đời giúp thế: Nhiên Đăng Cổ Phật (Thích giáo), Thái Thượng Lão Quân (tiền kiếp Lão Tử - Đạo giáo), Phục Hy (Nhơn đạo - Nho giáo).

2. Nhị kỳ phổ độ: trong thời kỳ này lần lượt kẻ trước người sau, các đại thánh nhân sau đây ra đời giúp thế: Lão Tử (Đạo giáo), Khổng Tử (Nho giáo), Thích Ca (Thích giáo), Jésus Christ (Thánh giáo).

3. Tam kỳ phổ độ là Tam Thiết Ling Hoa Thiên Khai "Huỳnh đạo" hay Dân Hội. Kỳ này Thượng đế đích thân xuống đời lập đạo tức là đạo Cao Đài, gộp các tôn giáo làm một, không giao quyền Giáo chủ cho người phàm tục nữa.

Do đó đạo Cao Đài là một tôn giáo tổng hợp của nhiều tôn giáo trên thế giới và du nhập vào Việt Nam, hay cụ thể hơn là vào Nam Bộ, theo triết lý "Quy nguyên tam giáo" (đạo Thích, đạo Nho và đạo Lão) và "Hiệp nhất ngũ chi" (Năm chi đạo: Nhơn, Thần, Thánh, Tiên và Phật).

Tuy đạo Cao Đài coi trần gian là cõi tạm,

nhưng không chủ trương tu là trốn tránh cuộc đời, mà trước hết phải tạo điều kiện cứu rỗi con người với con người trong hiện tại, nghĩa là phải hòa mình trong việc đời để trước hoàn thiện hóa bản thân, sau hoàn thiện hóa con người. Và nếu để xã hội đảo lộn không còn có lễ nghĩa gì thì không chắc có điều kiện thích hợp để giải thoát linh hồn (5). Quan niệm này giải thích những hoạt động chính trị, việc lập đảng phái, quân đội của đạo Cao Đài.

Đạo Cao Đài xuất hiện năm 1926, là lúc mà thực dân Pháp đã đạt được sự thống trị tương đối vững mạnh tại Việt Nam, lúc mà văn hóa Pháp có những ảnh hưởng nhất định trong các thành thị, đặc biệt là ở Nam Kỳ thuộc Pháp, lúc mà cuộc đấu tranh của nhân dân ta đang chuyển sang một hướng khác, đi vào chiều sâu để sau đó là sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương vào năm 1930. Đạo Cao Đài ra đời trong giới viên chức, quan lại và địa chủ thuộc chính quyền Pháp, phần nào ảnh hưởng bởi phong trào Cầu cơ chấp bút lúc bấy giờ đang lưu truyền rộng rãi trong xã hội. Đạo được truyền bá phần nhiều trong các giới doanh thương, viên chức tiểu tư sản trung lưu ở các thành thị Nam Bộ, tập trung ở thành phố Sài Gòn và các tỉnh miền Đông. Tây Ninh được lựa chọn làm thánh địa, là nơi cơ quan trung ương giáo hội đặt trụ sở. Đạo Cao Đài không được sự hưởng ứng nhiều của quần chúng như đạo Hòa Hảo, bởi tính phức tạp về giáo lý, việc thờ cúng, các thánh nhân cũng như tổ chức cơ sở đạo.

Việc chọn tỉnh Tây Ninh làm nơi mở đạo cũng có nhiều ý nghĩa chính trị và xã hội sâu sắc. Tây Ninh là một vùng địa lý phức tạp, cửa ngỏ vào Sài Gòn và là nơi giao tiếp giữa Sài Gòn và vùng núi rừng miền Đông Nam Bộ tiếp nối của dãy Trường Sơn và biên giới Campuchia. Tây Ninh có núi Bà Đen, núi Lấp Vò, có cư dân nhiều dân tộc. Đó là nơi "linh khí chung tụ, không phải là việc quái đản" (6).

Khác với Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài từ việc hình thành giáo lý, việc tổng hợp và thờ phượng các đấng thiêng liêng, việc tổ chức cơ cấu đạo cho tới những chi tiết như lựa chọn người lãnh đạo, màu áo, tế lễ... đều dựa vào phép thông công, nghĩa là những đệ tử của đạo cảm thông và liên hệ với Thượng đế và các thần linh trong thế giới vô hình qua người "đồng tử" (người cầu cơ).

Đạo Cao Đài ảnh hưởng đến nơi cư trú và xã hội thông qua việc truyền bá và tổ chức cơ sở đạo, qua việc tham gia hoạt động chính trị bằng đảng phái và quân đội riêng trong giai đoạn lịch sử phân hóa và sôi động đã qua ở vùng tạm chiếm ở Nam Bộ.

Nếu như tổ chức của Phật giáo Hòa Hảo là một tổ chức giản dị, một đảng phái của nông dân thì tổ chức của Cao Đài lại phức tạp, nặng nề như kiểu một nhà nước trung ương tư sản. Các chi phái ở các nơi và giáo hội trung ương đều có tổ chức giống nhau và đều phải dựa vào các bộ luật căn bản là: *Pháp chính truyền* do đích thân Thượng đế giáng cơ chỉ dạy, *Tân luật* gồm 8 chương, 24 điều do các nhà lãnh đạo Cao Đài soạn và *Thánh ngôn* do các đấng siêu nhiên giáng cơ chỉ dạy.

Cơ cấu tổ chức của đạo Cao Đài gồm 3 cơ quan: *Bát quái đài* là cơ quan vô hình tối cao; *Hiệp thiên đài* gồm 3 chi: chi pháp, chi thế, chi đạo là cơ quan lập pháp và tư pháp; *Cửu trùng đài* là cơ quan hành pháp của đạo, có nhiệm vụ thi hành chính sách, truyền bá giáo lý, mệnh lệnh của Hiệp thiên đài và điều khiển hoạt động của đạo. Đạo còn có các cơ quan hành chánh gồm Cửu viện: Học viện, Y viện, Nông viện, Lương viện... Tầng lớp tu sĩ chia làm 3 phái: phái Thái (Thích giáo), phái Thượng (Thiên giáo hay Đạo giáo) và phái Ngọc (Nho giáo). Mỗi phái có thứ bậc, chức sắc chia làm 7 cấp từ Giáo tông cho đến Lễ sanh, còn các chức sắc làm việc tại các xã, ấp thì gọi là Ban Trị sự. Mỗi cấp có áo quần, lễ nghi, quyền hạn khác nhau.

Do những nguyên nhân như cơ cấu tổ chức phức tạp, sự lý giải các thánh ngôn khác nhau, sự tranh giành các vị trí lãnh đạo, cũng như do nhiều nguyên nhân khác về đời cũng như về đạo mà từ khi mới thành lập cho đến khi phát triển lên, đạo Cao Đài đã phân hóa thành nhiều chi phái khác nhau. Hầu như mỗi tỉnh có một chi phái, và có khi một tỉnh lại có hai, ba chi phái. Các chi phái này

hiện diện ở các vùng như: Tây Ninh, Chợ Lớn, Sài Gòn, Mỹ Tho, Phước Long, Cai Lậy, Bến Tre, Gò Công, Tân An, Rạch Giá... Ngoài Tây Ninh và vùng phụ cận, các chi phái này hoạt động yếu ớt và không đi sâu vào các làng xóm nông thôn như Phật giáo Hòa Hảo. Tuy vậy có khoảng 35 chi phái của đạo Cao Đài ở rải rác khắp đồng bằng Nam Bộ.

Cao Đài có nhiều đoàn thể thế tục cho nhiều lứa tuổi và trước giải phóng lại có những trường trung và đại học. Có những thời kỳ các đoàn thể thế tục này chi phối mạnh mẽ đời sống chính trị và xã hội ở Nam Bộ. Đó là quân đội Cao Đài và Đảng Cộng hòa Xã hội.

Quân đội Cao Đài được thành lập trong thời kỳ Nhật chiếm Đông Dương (1942-1945) nhằm mục đích hợp tác với Nhật lật đổ ách thống trị của người Pháp, nó đã bị giải tán từ lúc bắt đầu chế độ Ngô Đình Diệm. Đảng Cộng hòa Xã hội của đạo Cao Đài chính thức hoạt động năm 1970. Đây là một đảng phái chính trị tư sản gồm hầu hết là những người lãnh đạo, tín đồ và những cựu binh trong quân đội Cao Đài. Hệ thống đảng được tổ chức theo đơn vị hành chánh chứ không theo đơn vị tôn giáo, từ thấp lên cao là Hương bộ (cấp xã), Tộc bộ (cấp quận), Châu bộ (cấp tỉnh), Thành bộ (cấp thủ đô) và Hải ngoại bộ (ở nước ngoài). Ngoài ra Trung ương Đảng bộ gồm có Hội đồng sáng lập là cơ quan lãnh đạo tối cao, Bí thơ Đoàn là cơ quan chấp hành tối cao và Chính trị Hội là cơ quan tư vấn và kế hoạch.

Đảng Cộng hòa Xã hội có mục đích củng cố và phát triển một thế lực chính trị - tôn giáo trong khuôn khổ guồng máy của ngụy quyền, để xây dựng một xã hội trên căn bản tổng hợp Tam giáo như giáo lý đạo Cao Đài đã chỉ ra.

Nhưng thực chất của đảng Cộng hòa Xã hội như là một công cụ bạo lực để đòi hỏi những quyền lợi cụ thể, còn những người lãnh đạo đảng Cộng hòa Xã hội lại lấy tôn giáo làm phương tiện để hoạt động cho những mục đích riêng tư của một tầng lớp quân phiệt bạo động cũ. Ngụy quyền Sài Gòn tranh thủ, hỗ trợ và xem đảng Cộng hòa Xã hội như là một thành viên trong những mục đích chống phá cách mạng. Vũ trường chính trị Sài Gòn và những hoạt động của đạo Cao Đài và đảng Cộng hòa Xã hội nói lên rất rõ điều này.

Đạo Cao Đài với một hệ thống tổ chức nhuộm màu sắc chính trị, dưới sự lãnh đạo của Hộ pháp Phạm Công Tắc, một lãnh tụ có tư tưởng chính trị và một giáo lý chủ trương tín đồ phải "san sẻ" việc đời, nên từ khi thành lập đã tham gia các hoạt động chính trị qua các giai đoạn:

Ngay từ khi mới thành lập, đạo Cao Đài đã bị sự ngăn trở và cấm đoán của chính quyền Pháp. Thống đốc Nam Kỳ Pagès, năm 1941, đã cấm đoán việc hành đạo, dùng Tòa Thánh Tây Ninh làm nhà sửa xe và lưu đày Hộ pháp Phạm Công Tắc và nhiều nhà lãnh đạo khác của Cao Đài.

Năm 1942, Nhật vào Đông Dương, bằng mọi thủ đoạn đã tranh thủ được sự hợp tác của Cao Đài dưới chiêu bài Việt Nam Quang Phục Hội của Cường Để. Lãnh tụ Cao Đài Trần Quang Vinh đã cung cấp cho Nhật hơn 3.000 chức sắc và tín đồ Cao Đài để làm nhân công cho xưởng đóng tàu thay thế sự lãn công của công nhân. Lực lượng này được huấn luyện, võ trang và tham gia vào cuộc đảo chánh Pháp đêm 9-3-1945, đó là tiền thân của quân đội Cao Đài, là sự hợp tác giữa Cao Đài và Nhật.

Khi Nhật đầu hàng, ở Nam Bộ Mặt trận Việt Minh giành chính quyền, tình thế có nhiều biến chuyển dồn dập, Ủy ban hành chánh lâm thời Nam Bộ thành lập 4 sư đoàn Dân quân Cách mạng. Xu thế cách mạng lên cao trong cả nước đã đưa đến sự hợp tác của Cao Đài với Việt Minh, và có mặt lực lượng Cao Đài trong các sư đoàn Dân quân Cách mạng (Sư đoàn 2).

Nhưng sự hợp tác này không lâu. Ngày 5 - 10 - 1945 tướng Leclerc đem quân trở lại Sài Gòn. Các lực lượng kháng chiến rút vào chiến khu. Thực dân Pháp đề nghị thương thuyết với Cao Đài để tìm một giải pháp ích lợi cho hai phía. Kể từ Thỏa ước ngày 9 - 6 - 1945 giữa Cao Đài và Pháp bắt đầu một sự nhân nhượng và hợp tác.

Trong thời kỳ Bảo Đại chấp chính 1948 - 1955, những lãnh tụ của Cao Đài đã tham gia chính phủ Bảo Đại, nắm giữ nhiều Bộ, trong đó có Bộ Quốc phòng. Sự hợp tác này kéo dài đến chính quyền Ngô Đình Diệm. Tháng 10 - 1955 Ngô Đình Diệm quyết định thành lập một Quân đoàn Cao Đài với Bộ Tham mưu, tổ chức riêng.

Nhưng chẳng bao lâu trong hàng ngũ Cao Đài đã có sự phân hóa vì tranh chấp quyền lợi dẫn đến sự thanh trừng và chiếm đóng của quân đội Ngô Đình Diệm tại Tòa Thánh Tây Ninh trong một thời gian. Cao Đài sau một thời gian xáo trộn nội bộ, từ năm 1963 giáo hội trung ương và các chức sắc, lãnh tụ đã củng cố lại và đến năm 1970 cho ra đời đảng phái chính trị là đảng Cộng hòa Xã hội.

Cùng là tôn giáo địa phương, cùng có quân đội, đảng phái riêng, cùng nổi lên mạnh mẽ trong thời kỳ 1945-1954, nhưng đạo Cao Đài khác Phật giáo Hòa Hảo ở chỗ:

Nếu như cơ cấu tổ chức của một tôn giáo phản ánh định chế xã hội trong một giai đoạn lịch sử nào đó, ta thấy cơ cấu tổ chức của giáo hội Phật giáo Hòa Hảo giống như một đảng phái của người nông dân, còn tổ chức của giáo hội Cao Đài lại giống như guồng máy nhà nước tư sản được du nhập vào xã hội Việt Nam.

Về nơi cư trú, tuy hai tôn giáo này được phân bố trên những vùng đất chiến lược quân sự - chính trị là An Giang và Tây Ninh (miền Đông Nam Bộ), nhưng Phật giáo Hòa Hảo cắm sâu trong vùng đồng bằng màu mỡ lúa gạo ở miền Tây Nam Bộ, còn Cao đài lại chiếm ngự miền rừng núi quan trọng ở miền Đông Nam Bộ với địa hình phức tạp, vang danh với những chiến khu của quân cách mạng trong các thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ cứu nước. Do đó việc tranh thủ, nuôi dưỡng và phát triển các lực lượng này để khống chế quân cách mạng là một ý đồ quan trọng của thực dân đế quốc trong qúa trình xâm lược và thống trị của chúng ở Nam Bộ.

*

3. Cái Sắn - Hố Nai với Thiên chúa giáo.

Ở đồng bằng Nam Bộ còn có một lực lượng tôn giáo quan trọng nữa, đó là *cộng đồng Thiên chúa giáo của đồng bào miền Bắc bị cưỡng ép di cư* vào những năm 1954, 1955. Điều rõ ràng là Thiên chúa giáo là một tôn giáo thế giới có một qúa trình phát triển qua nhiều thế kỷ ở Việt Nam. Thế nhưng khi mang tôn giáo này vào Nam Bộ, trải qua khoảng hơn hai mươi năm, ở một chừng mực nào đó có thể nói cộng đồng người Thiên chúa giáo di cư đã dần dần bị địa phương hóa một cách sâu sắc. Địa phương hóa về nơi cư trú qua các hoạt động kinh tế khai thác thiên nhiên, địa phương hóa về xã hội qua việc tổ chức, sự tham gia của tín đồ Thiên chúa giáo trong hệ thống ngụy quyền và định chế xã hội, tạo nên những đặc thù và bản sắc riêng.

Một thực tế lịch sử là sau Hiệp định Genève năm 1954 đã có khoảng một triệu người ở miền Bắc bị cưỡng bức di cư vào Nam. Có 12 tỉnh (đơn vị hành chính cũ) ở Nam Bộ tiếp nhận khoảng 400.000 đồng bào di cư tạm trú trong 206 trại định cư (7). Trong số đồng bào di cư, tỷ lệ đồng bào theo Thiên chúa giáo là 75% (con số chính xác: 676. 348), và trong 10 địa phận di cư vào Nam có 10 vị Linh mục đại diện và ở mỗi trại định cư thường được phân theo từng giáo xứ đều có 1 linh mục phụ trách.

Qúa trình ổn định, phát triển và hòa hợp của đồng bào Thiên chúa giáo di cư đã gặp không ít khó khăn. Tuy vậy, đồng bào Thiên chúa giáo đã từng bước khắc phục, xây dựng cộng đồng và góp phần phát triển xứ sở.

Có hai cộng đồng được đặc biệt chú ý bởi sự phân bố nơi cư trú, sự phát triển kinh tế và vấn đề tổ chức xã hội nội bộ. Đó là vùng *Liên xã Hố Nai* thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay và vùng *Liên xã Cái Sắn* nằm trong vùng đồng bằng giáp ranh giữa hai tỉnh An Giang và Kiên Giang. Hai cộng đồng này được xem là tiêu biểu cho những vùng cư trú tôn giáo đã địa phương hóa ở Nam Bộ.

Khác với vùng cư trú của các tôn giáo địa phương là những vùng cư trú có sẵn, nhiều khi được khai thác thêm hay cải tạo lại, các vùng cư trú - các trại định cư - của đồng bào Thiên chúa giáo di cư được thành lập sau khi được lựa chọn, điều tra và nghiên cứu theo

hai yêu cầu kinh tế và chính trị trong những Ủy ban hỗn hợp bao gồm các Linh mục Thiên chúa giáo, đại diện chính quyền Ngô Đình Diệm và các cố vấn Mỹ. Viện trợ Mỹ đã đài thọ cho 129 dự án kiện toàn các trại định cư trên khắp miền Nam.

Qui hoạch và phân bố các trại định cư để trở thành những *vành đai an toàn hay những hành lang chiến lược* để khống chế các lực lượng cách mạng là một mưu đồ chính trị được nhìn thấy khá rõ ràng. Vành đai các trại định cư quanh Sài Gòn: Cộng đồng Hố Nai án ngữ chiến khu Đ và vùng rừng núi miền Đông Nam Bộ, bảo vệ con đường quốc lộ 1 dẫn vào Sài Gòn; Vùng Liên xã Cái Sắn nằm dọc theo kênh Rạch Giá - Long Xuyên cắt đứt khu rừng núi biên giới Thất Sơn với đồng bằng Cần Thơ và chiến khu U Minh Thượng. Một dụng ý sâu xa nữa của ngụy quyền và đế quốc Mỹ là cắm cộng đồng Thiên chúa giáo lên vùng Thất Sơn - An Giang để đối đầu với các cộng đồng dân cư phức tạp của các tôn giáo địa phương và làm tê liệt một vùng đất đã từng là vùng chiến khu căn cứ của Quản cơ Trần Văn Thành (Bửu Sơn Kỳ Hương) và của Ba Cụt Lê Quang Vinh (Phật giáo Hòa Hảo) trong những giai đoạn lịch sử trước đây.

Cơ sở lâu dài của một cộng đồng dân cư tùy thuộc quan trọng vào điều kiện và khả năng phát triển kinh tế của nó, và đó là mối quan tâm hàng đầu của hàng giáo phẩm và các giáo dân Thiên chúa giáo di cư trên vùng đất phía Nam của Tổ quốc. Trong những bước đầu định cư và cả ở các giai đoạn sau, sự lãnh đạo của giáo hội, các giáo xứ và các Linh mục Thiên chúa giáo đối với các con chiên (tín đồ) được xem là toàn diện. Theo Thánh kinh, trong nhiệm vụ đại diện cho Chúa cứu vớt chúng sinh, người cha xứ có nhiệm vụ dẫn dắt các con chiên đến "vùng đất hứa"; do đó trong các giáo xứ Thiên chúa giáo, sự lãnh đạo kinh tế của người cha xứ và giáo hội là một nhiệm vụ "thiêng liêng" được mặc nhiên thừa nhận, và đó cũng là một thực tế ở Hố Nai và Cái Sắn.

Hố Nai chiếm một diện tích 532 ha, trải dài 12,5 km nằm dọc hai bên quốc lộ 1 và cách tỉnh lỵ Biên Hòa khoảng 10 cây số. Trước đây xã Hố Nai thuộc huyện Đức Tu, tỉnh Biên Hòa gồm 16 ấp, mỗi ấp là một giáo xứ Thiên chúa giáo (nay thuộc huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai). Dân số đến năm 1973 có khoảng 69.978 người.

Trước năm 1954, đây là một khu vực hoàn toàn hoang vu gồm toàn rừng rậm và cây cối. Do đó ngành khai thác gỗ là ngành hoạt động chính của Hố Nai. Hiện nay Hố Nai có khoảng 100 trại cưa xẻ gỗ và nhiều cửa hiệu mộc chuyên sản xuất các mặt hàng bằng gỗ cung ứng cho thị trường. Bên cạnh đó là ngành chăn nuôi, làm ruộng rẫy, làm vườn và trồng cây công nghiệp cũng đang được phát triển. Hiện nay Hố Nai đã trở thành một tiểu đô thị phồn thịnh.

Còn công cuộc định cư và phát triển ở vùng *Liên xã Cái Sắn* tương đối phức tạp hơn, nhưng cũng qui mô hơn. Cánh đồng Cái Sắn rộng mênh mông, hình chữ nhật, chiều ngang độ 25 km, chiều dài độ 56 km, diện tích khoảng 135.000 ha nằm dọc hai bên con kênh Rạch Giá - Long Xuyên. Đồng bằng Cái Sắn do phù sa của Cửu Long bồi đắp nên, là một phần của bán đảo Cà Mau nằm về phía Tây Nam và cách Sài Gòn độ 200 km.

Để khai thác vùng đồng bằng này, nhân dân các giáo xứ Thiên chúa giáo phải đào 17 con kênh mới và nạo vét 2 con kênh cũ. Mỗi con kênh nằm cách quãng nhau 2.000 mét hoặc 2.500 mét, nằm song song với nhau ở hai bên và thẳng góc với kênh Rạch Giá - Long Xuyên. Mỗi kênh dài 12 km, ngang 8 mét và sâu 1,50 mét. Nhân dân ở đây làm ruộng lúa, hoa màu phụ, chăn nuôi nhiều nhất là heo và vịt đàn.

Dân cư ở vùng Cái Sắn được phân bố theo từng ô đất, theo từng giáo xứ, mỗi giáo xứ tạo thành một ấp hành chính, cứ một con kênh có hai ấp nằm ở hai bên bờ. Dân số ngày nay đã lên đến khoảng 100.000 người, phân thành các xã: xã Thạnh An (An Giang) có 14 ấp, xã Thạnh Đông (Kiên Giang) có 13 ấp, xã Tân Hiệp (Kiên Giang) chia thành 2 xã nhỏ là Tân Hiệp A và B gồm các con kênh 1, 2, 3, 4, 5 và một vài ấp địa phương (đơn vị hành chánh trước 1975).

Do những đặc điểm trên, dưới chế độ cũ tổ chức chính quyền địa phương ở đây ra đời sau tổ chức giáo xứ Thiên chúa giáo và bị tổ chức giáo xứ chi phối một cách sâu sắc. Có thể nói ở đây tổ chức thần quyền của giáo hội kết hợp một cách chặt chẽ với tổ chức hành chánh thế quyền địa phương, và trong thực tế thì tổ chức giáo hội cơ sở có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất, nhiều khi lấn át tổ chức hành chánh địa phương. Ở Cái Sắn, trung bình tại mỗi con kênh có 2 nhà thờ với 2 cha xứ, có khoảng 50 nhà thờ và 50 cha xứ và nhiều đoàn thể, hiệp hội chằng chịt. Năm 1961 địa phận giáo hội Long Xuyên được thành lập cai quản tất cả giáo xứ ở đây. Còn ở Hố Nai có đến 25 giáo xứ, mỗi giáo xứ có một nhà thờ và một cha xứ lãnh đạo giáo dân.

Hệ thống tổ chức và sinh hoạt của các giáo xứ Thiên chúa giáo đã bao trùm toàn diện lên đời sống tinh thần và xã hội của các giáo dân. Đứng đầu mỗi giáo xứ là một *cha sở*, người lãnh đạo tinh thần của giáo xứ, bên cạnh là Hội đồng giáo xứ, xuống dưới là *ông Trùm* các họ đạo. Dưới Hội đồng giáo xứ còn có nhiều đoàn thể và hiệp hội đảm trách từng mặt hoạt động của xã hội giáo dân, và mỗi giáo dân đều có chân trong các hiệp hội và đoàn thể tùy theo tuổi tác, nghề nghiệp và năng khiếu sở thích.

Mỗi giáo dân ngoài Lễ phục sinh và hàng tuần đi lễ nhà thờ nghe giảng đạo, trung bình mỗi người một năm xưng tội 3 lần, rước lễ 21 lần, khoảng 1.000 người chỉ có 3 người bỏ xưng tội hàng năm.

Ngoài việc lãnh đạo đời sống tinh thần, chi phối đời sống kinh tế, các giáo xứ còn bành trướng ảnh hưởng qua các hoạt động giáo dục, y tế bằng cách thành lập và quản lý các trường trung, tiểu học (cấp I, II và III), các bệnh viện, nhà bảo sanh, cô nhi viện...

Với một tổ chức giáo hội hiện đại, tinh vi và với những người lãnh đạo có kiến thức, năng động; giáo hội và các giáo xứ Thiên chúa giáo đã quản lý chặt chẽ giáo dân ở cả mặt đạo cũng như mặt đời, chi phối các cấp hành chánh địa phương của ngụy quyền và hướng dẫn giáo dân thực hiện các mục đích của giáo hội.

Do cách quản lý trên, mỗi giáo xứ Thiên chúa giáo tạo nên những cộng đồng dân cư hữu hiệu về kinh tế cũng như về chính trị và tạo nên những khác biệt đáng kể trong các vùng ở nông thôn Nam Bộ. Tuy vậy bằng trao đổi, giao lưu thương mại, nông nghiệp và tập quán được diễn ra một cách thường xuyên với các cộng đồng dân cư địa phương bên cạnh và do tính cách của xã thôn Nam Bộ, từng bước các cộng đồng Thiên chúa giáo di cư đã được địa phương hóa và trở thành một vùng cư trú tôn giáo như các vùng khác đã nghiên cứu ở trên.

*

Từ sự phân tích qúa trình hình thành của các tôn giáo địa phương, sự phân bố và các đặc điểm của những vùng cư trú tôn giáo, có thể thấy được những qui luật chí phối văn hóa và xã hội vùng Nam Bộ, chúng như là những đặc trưng của một khu vực lịch sử - dân tộc học quan trọng. Những đặc trưng này được nhận thấy thật rõ ràng:

1. Ở Nam Bộ, *sự khai thác thiên nhiên và sự điều tra qui hoạch các vùng dân cư - kinh tế đóng một vai trò quan trọng* và là điều kiện không thể thiếu cho sự tồn tại và phát triển của các tôn giáo địa phương, thể hiện qua các vùng dân cư tôn giáo như Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Hòa Hảo cho đến những vùng cư trú của cộng đồng Thiên chúa giáo di cư. Đó cũng là đặc trưng quan trọng của văn hóa và xã hội ở Nam Bộ.

2. Nam Bộ cũng là nơi tiếp nhận nhiều dân cư của nhiều tín đồ tôn giáo khác nhau và bản thân Nam Bộ là nơi tích tụ nhiều thành phần xã hội và dân tộc trong cấu trúc dân cư. Mỗi thành phần dân cư này liên kết trong một khu vực do một tôn giáo chủ đạo, liên kết các xã thôn lại với nhau bằng những tổ chức và giáo lý tôn giáo. Và thường mỗi khu vực cư trú tôn giáo được phân bố ở những vùng chiến lược, đó là một trong những mục đích được đế quốc Mỹ và ngụy quyền sử dụng như là những cộng đồng đối kháng và khống chế một cách hữu hiệu các lực lượng cách mạng trong nhân dân.

3. Rõ ràng là sự tiếp xúc và tính dung hợp là một đặc điểm trong từng tôn giáo địa

phương và trong từng vùng cư trú tôn giáo, cũng như trong xã hội và văn hóa ở Nam Bộ, Cao Đài dung hợp Victor Huygo với Lý Thái Bạch, lẫn Phật Thích ca và Chúa Jésus Christ. Dung hợp giữa tổ chức giáo hội, đảng phái và quân đội như ở Phật giáo Hòa Hảo. Sự tiếp xúc và dung hợp trong các tôn giáo và giữa các tôn giáo với nhau nói lên *tính cách không chối từ* trong xã hội và tâm hồn của người nông dân Nam Bộ, bởi từ lâu đời vùng thiên nhiên này đã là địa bàn cho nhiều luồng di cư nhân chủng và văn hóa, bởi tính bán đảo và bởi sự màu mỡ giàu có về đất đai của nó.

4. Bên cạnh đó, qua các vùng dân cư tôn giáo cũng thấy được *tính thích ứng và tính biến đổi* của các tôn giáo thế giới khi vào Nam Bộ. Sự thích ứng và biến đổi trong từng tôn giáo cũng như giữa các tôn giáo với nhau, giữa tôn giáo với thiên nhiên, chính trị, xã hội; giữa cái truyền thống và cái cách tân. Sự phát triển của Bửu Sơn Kỳ Hương qua Tứ Ân Hiếu Nghĩa để hoàn chỉnh với Phật giáo Hòa Hảo. Sự thích ứng và biến đổi Tam giáo trong đạo Cao Đài và sự thích ứng của cộng đồng Thiên chúa giáo di cư với thiên nhiên Nam Bộ. Từ tiếp xúc và dung hợp đến thích ứng và biến đổi là một qui luật của các luồng văn hóa, các thiết chế chính trị khi vào Nam Bộ và cũng là một qui luật của xã hội Nam Bộ.

5. Do cư trú trên những vùng chiến lược, do âm mưu của chủ nghĩa thực dân, do sự phản kháng của nhân dân Nam Bộ trước những bế tắc và bất công xã hội và do nhiều nguyên nhân khác mà trong các tôn giáo địa phương trong thế kỷ qua đã có *khuynh hướng chính trị và quân sự hóa*. Một Phật giáo Hòa Hảo với Đảng Dân Xã và quân đội của Ba Cụt Lê Quang Vinh và Năm Lửa Trần Văn Soái. Một Cao Đài với quân đội những năm 1942 - 1945 và về sau, và Đảng Cộng hòa Xã hội. Tuy ở mỗi tôn giáo, mỗi khu vực, quân đội, đảng phái có một mục đích chính trị riêng, nhưng việc chính trị hóa và quân sự hóa các tôn giáo địa phương ở Nam Bộ trong vùng tạm chiếm là một âm mưu của chủ nghĩa đế quốc đã diễn ra cách đây không lâu.

6. Trong các tôn giáo địa phương ở Nam Bộ, nếu một tôn giáo xuất phát từ tầng lớp nào thì *tổ chức giáo quyền của tôn giáo đó thường phản ánh những định chế xã hội* mà tầng lớp ấy ưa thích và chọn lựa. Như trên đã nêu, khi so sánh tổ chức giáo quyền của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo và đạo Cao Đài ta thấy rất rõ ràng. Một điểm nữa là khi hệ thống giáo quyền của các tôn giáo địa phương phát triển lên, một là nó tồn tại song song với tổ chức hành chánh ngụy quyền địa phương và hai là nó có khuynh hướng chi phối hay áp đặt lên tổ chức thế quyền. Dưới chế độ cũ, hai tổ chức này kết hợp với nhau trong mục đích thống trị nhân dân và chống phá cách mạng.

Với mục đích tìm hiểu sự ra đời của các tôn giáo địa phương và các vùng dân cư - tôn giáo ở Nam Bộ, để từ đó có những hiểu biết về văn hóa và xã hội đã và đang chi phối nông thôn Nam Bộ, để góp phần vào công cuộc nghiên cứu, cải tạo và xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa văn minh và giàu đẹp trên miền đất phía Nam của Tổ quốc, bài này chỉ là một bước tổng quát trên cơ sở những cư liệu và tư duy ban đầu của chúng tôi.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Văn Hầu. *Nửa thán tron miền Thất Sơn*. Sài Còn, Hương sen, 1971, tr. 215.

(2) Nguyễn Văn Hầu. *Nhận thức Phật iáo Hòa Hảo*. Sài Gòn, Hương Sen xuất bản, 1968, tr. 269. Theo số liệu khác, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo ở An Giang chỉ có 389.326 người, tỷ lệ là 73,2%; theo Nguyễn Đức Phúc. *Sự đón ó của Phật iáo Hòa Hảo vào vấn đề an ninh tại An Gian* . Sài Gòn. Luận văn Quốc gia Hành chính, 1970 - 1973, tr. 43.

(3) Đọc giảng đường tức là một cơ sở đạo xây cất với một hình thức đặc biệt của Phật giáo Hòa Hảo, khác hơn chùa, thường làm bằng hai hay ba tầng bằng bê-tông cốt sắt, hình vuông. Tầng trên hết là hình của Giáo chủ, tầng kế dùng cho các giảng viên xướng đọc Sấm giảng trước máy vi âm và tầng dưới là hội trường.

(4) Nguyễn Văn Hầu, Sách đã dẫn, tr. 271.

(5) Đại Đao Tam Kỳ Phổ Độ. *Thánh iáo sưu tậ* . Cơ quan phổ thông giáo lý Cao Đài Việt Nam, 1972, tr.9.

(6) Đại Nam nhất thống chí. *Lục tỉnh Nam Việt*. Tập Thượng. Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ Khanh Đặc trách Văn hóa, 1973, Mục Xuyên Sơn, tr. 71.

(7) *Cuộc di cư lịch sử tại Việt Nam*, Phủ Tổng ủy Di cư Tỵ nạn, Sài Gòn, 1958, tr. 169.

THIẾT CHẾ NHÀ NƯỚC THỜI MẠC

TRẦN THỊ VINH

Nhà Mạc tồn tại với tư cách là một vương triều từ 1527 đến 1592, gồm 65 năm, trải qua các phổ hệ từ Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên đến Mạc Mậu Hợp từ khi Mạc Đăng Dung lên làm vua đến khi nhà Mạc bị nhà Trịnh đánh đổ (1592). Xét trong khoảng thời gian tồn tại của vương triều Mạc, chúng ta thấy trong lịch sử nổi lên nét đặc thù về mặt thiết chế. Đây là thời kỳ tồn tại song song hai hệ thống chính quyền: nhà Mạc (1527-1592- Bắc triều), nhà Lê (1533-1599- Nam triều) giành nhau suốt 65 năm, làm cho đất nước lâm vào tình trạng nội chiến hỗn loạn, cơ sở xã hội của thể chế chính trị không đảm bảo.

Trước Mạc, chế độ chính trị ở giai đoạn cuối thế kỷ XV đầu XVI trong vòng 30 năm, kể từ sau thời Hồng Đức (1497) đến trước khi hình thành vương triều Mạc (1527) vẫn thuộc phạm vi của chế độ quân chủ quan liêu thời Lê sơ được xác lập từ sau kháng chiến chống Minh thắng lợi (1427). Chế độ chính trị này thực tế là tiếp tục khuynh hướng quan liêu của chế độ chính trị cuối thế kỷ XIV (cuối Trần- đầu Hồ). Trải qua một thời kỳ khủng hoảng, mâu thuẫn trong bộ máy nhà nước, đến thời Lê Thánh Tông, chế độ quân chủ quan liêu mới ổn định về mặt thiết chế và sau đó đã phát triển cao dưới thời Hồng Đức. Từ sau thời Hồng Đức, đặc biệt từ thời Lê Uy Mục trở đi chế độ dân chủ quan liêu bắt đầu mang những biểu hiện suy thoái về thiết chế. Đồng thời, đây cũng là thời kỳ Mạc Đăng Dung, một nhân vật đại diện cho dòng họ Mạc bước lên vũ đài chính trị.

Như vậy khuynh hướng quan liêu trải qua một thời kỳ phát triển cao độ đã đi đến chỗ suy thoái - tức làchế độ quân chủ quan liêu đã phát triển tới mức độc đoán dưới thời Hồng Đức để rồi đi đến chỗ khủng hoảng vào đầu thế kỷ XVI. Vậy *khuynh hướng của nó là gì? khuynh hướng mới chưa xuất hiện*. Giữa lúc tình hình rối loạn, nội bộ cung đình lục đục, Mạc Đăng Dung tuy không đại diện cho khuynh hướng chính trị mới, cũng như giai cấp mới, nhưng vốn xuất thân từ bình dân, cuối cùng ông đã thắng. Mạc Đăng Dung phế bỏ triều Lê - một triều đại mà ông từng gửi gắm ba phần tư quãng đời, lập ra triều đại mới của dòng họ Mạc hợp với xu thế thời đại. Trong 65 năm tồn tại, vương Triều Mạc trên vài lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, giáo dục và nghệ thuật cũng đã có những đóng góp nhất định trong tiến trình lịch sử (I). Trong bài này, chúng tôi thử nêu lên một vài đặc điểm của chế độ quân chủ thời Mạc (1527-1592) và thể chế chính trị đương thời.

1- Nhà Mạc thực hiện chế độ truyền ngôi theo dòng đích.

Từ khi đất nước chuyển sang tay họ Mạc, Mạc Đăng Dung bắt đầu thực thi những thể lệ theo quy cách của một chính thể quân chủ. Ngoài những nghi thức thường có của mỗi vương triều khi mới xuất hiện như tế trời đất, dựng tôn miếu, truy tôn tiên tổ... Đăng Dung cho lập ngay con trai trưởng là Mạc Đăng Doanh làm thái tử theo đúng thể chế quân chủ và lần lượt phong tước vương cho các em trai, công chúa cho các em gái.

Trải qua một thời kỳ lịch sử dài suốt 5 thế kỷ, từ khi giành độc lập (thế kỷ X-XV) đất nước ta lại thuộc về tay một dòng họ bình dân không hề có nguồn gốc quý tộc. Trong suốt thời gian tồn tại của vương triều Mạc, nhà Mạc đã *đảm được một nguyên tắc của chính thể quân chủ là truyền ngôi theo chế độ trưởng nam và theo dòng đích.*

Mạc Đăng Dung rút lui truyền ngôi cho con trai trưởng là Mạc Đăng Doanh. Mạc Đăng Doanh chết, thượng hoàng Mạc Đăng Dung chọn cháu nội là Mạc Phúc Hải (con trai trưởng Mạc Đăng Doanh) lên thay. Mạc Phúc Hải chết, con trai trưởng là Mạc Phúc Nguyên lên thay. Mặc dù Mạc Phúc Nguyên lúc ấy mới có 2 tuổi, một tướng của triều đình bàn lập con thứ của Mạc Đăng Doanh là Hoành Vương Chính Trung lên thay, nhưng các vương tôn nhà Mạc và ông chú Mạc Kính Điển không theo, vẫn lập Mạc Phúc Nguyên lên thay. Khi Mạc Phúc Nguyên chết, con trai đích của là Mạc Phúc Nguyên là Mạc Mậu Hợp lên thay.

Vì đảm bảo được nguyên tắc này, triều đình nhà Mạc không xảy ra những khủng hoảng về mặt thiết chế, không có sự tranh giành đế vị trong suốt 65 năm trị vì, mặc dù tình hình chính trị trong nước lúc ấy rất rối ren, nội chiến diễn ra không ngớt.

Nếu đem so sánh với thời gian trước vương triều Mạc (trước 1527), thiết chế chính trị của nhà Lê có biểu hiện khủng hoảng *một phần do nguyên tắc quyền quân chủ này bị xâm phạm*. Tình trạng bỏ con trưởng lập con thứ, tranh giành ngôi vị diễn ra dưới triều Lê sau Lê Thánh Tông không xảy ra dưới triều Mạc. Vì vậy, *đứng về góc độ này mà nói thì thiết chế chính trị triều Mạc tương đối ổn định, chế độ quân chủ tập trung được xác lập vững vàng*.

Khoảng hai mươi năm đầu triều Mạc, chính sự còn khoan hòa, phép tắc kỷ cương còn bảo đảm, trong nước yên ổn, nhưng từ năm 1533, các cựu thần nhà Lê tìm được con cháu nhà Lê lập nên triều Lê Trung hưng, trong nước tồn tại song song hai nhà vua và hai chính quyền nhà nước: Nam triều và Bắc triều. Từ đây hai bên hiềm khích, đánh nhau liên tục, do đó tình hình chính trị trong nước nói chung, thể chế chính trị nhà Mạc nói riêng, trở nên phức tạp.

2- Cơ cấu giai cấp trong bộ máy nhà nước thời Mạc.

Khi nhà Mạc nắm quyền bính, một việc làm hết sức cấp bách ngay từ buổi ban đầu là kiện toàn hệ thống quan chức trong bộ máy nhà nước mới.

Nhà Mạc mới lên, tầng lớp quý tộc thuộc dòng dõi nhà Mạc lúc đầu chưa đóng vai trò gì trong bộ máy lãnh đạo nhà nước. Lớp sĩ phu nhà Lê bị phân hóa, chỉ còn một phần nhỏ tham gia triều chính, còn đại bộ phận bỏ trốn, lánh nạn hoặc ở ẩn. Trong khi đó con cháu, quí tộc cũ của triều Lê thì ra sức chống lại. Vì vậy việc làm đầu tiên, hết sức quan trọng của nhà Mạc là đào tạo lớp sĩ phu mới bổ sung vào bộ máy quản lý nhà nước. Ngoài số 56 người được triều đình phong tước và thăng trật, nhà Mạc đã chú ý ngay tới việc mở mang thi cử để đào tạo nhân tài.

Trong suốt thời kỳ trị vì, nhà Mạc đã cho tổ chức thi cử rất đều đặn, ba năm một lần, kể cả những lúc chiến sự bận rộn.

Chỉ sau hai năm nắm chính quyền (1529) nhà Mạc đã cho mở khoa thi Hội đầu tiên lấy ba người đỗ Tiến sỹ cập đệ, 16 người đỗ Tiến sỹ xuất thân, 36 người đỗ đồng Tiến sỹ xuất thân (2). Đây là lớp sỹ phu được tuyển chọn đầu tiên cung cấp cho bộ máy quan chức trong triều đình mới.

Trong số những người đỗ đạt tại các kỳ thi tuyển chọn nhân tài của nhà Mạc đã có nhiều nhân sỹ nổi tiếng như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quang Bí, Giáp Hải, Bùi Vịnh v.v...

Như vậy xét về cơ cấu giai cấp trong bộ máy lãnh đạo nhà nước thời Mạc bao gồm *phần lớn là nho sỹ quan liêu, qúi tộc dòng họ chỉ chiếm số rất ít*, còn lại một số nhỏ và không có vai trò gì nhiều lắm, đó là *tầng lớp trí thức cũ nhà Lê*.

Về mặt ý thức hệ, so với thời Lê sơ, Nho giáo thời Mạc không còn thịnh trị, nhưng vẫn còn đóng vai trò không nhỏ trong hệ tư tưởng. Lớp sỹ phu mới bổ sung cho cơ cấu quản lý nhà nước thời Mạc phần lớn đều xuất thân từ khoa cử.

Tuy nhiên, cần lưu ý về mặt trọng dụng nhân sỹ của nhà Mạc cùng việc chọn đường của các nho sỹ đương thời.

Nhà Mạc lúc đầu để lấy lòng nhà Minh và để trấn an các sỹ phu cũ triều Lê, có dùng lại

và thậm chí cho thi tuyển những người trong phe cánh thuộc dòng dõi nhà Lê vào làm việc trong chính quyền mới. Nhưng sự trọng dụng của nhà Mạc còn dè dặt, phần lớn đều lấy những người bạn, thân tình với Đăng Dung và từng phụng sự, tôn thờ Mạc Đăng Dung. Đó là một số tướng lĩnh cũ của vua Chiêu Tông sau được đổi ra họ Mạc như Mạc Ninh Nghệ, Mạc Như Quế, Mạc Ninh Bang v.v... Mạc Ninh Bang (tức Nguyễn Bính Đức) đỗ khoa Giáp Tuất đời Hồng Thuận, khi thiếu thời chơi rất thân với Đăng Dung. Hoặc như Lê Bá Ly đã từng làm quan dưới thời Lê Chiêu Tông lại là bạn thân cũ của Đăng Dung. Khi Đăng Dung nắm quyền, ông cho Bá Ly giữ vệ Kim Ngô, tiến phong tước hầu, lại gả em gái là Lương Thượng công chúa cho Bá Ly (3). Tuy vậy, nhà Mạc vẫn có ý thức muốn dùng những nhân sỹ dòng họ Mạc và những sỹ phu đã từng được thi cử tuyển chọn dưới triều Mạc, còn những nhân sỹ cũ càng về sau nhà Mạc càng có ý thức loại dần. Mặt khác, do tình hình chính sự, nhà Mạc sau một thời gian ổn định, bắt đầu có biểu hiện suy yếu thì những nhân sỹ của triều Lê đang phục vụ cho triều Mạc, nhưng lòng vẫn nhớ về vua cũ. Gặp lúc triều Lê hưng khởi họ có cơ hội trở về với chủ cũ. Việc theo nhà Mạc của họ cũng chỉ là bất đắc dĩ như lời của Lê Bá Ly sau khi không được Mạc Phúc Nguyên chấp thuận: "Ta có chút tài mọn, nguyên thờ Quang Thiệu Hoàng đế, vì bất đắc dĩ bèn làm bầy tôi họ Mạc"(4).

Trong số trí thức có tài được đào tạo dưới thời Mạc chắc chắn có nhiều chí hướng phục vụ cho một chính thể quân chủ, nhưng họ đứng trước một sự lựa chọn. Có người đã đi tìm gặp nhà Lê, phò Lê và được nhận một sự đón tiếp khá nồng nhiệt của vua Lê như trường hợp Lương Hữu Khánh được lĩnh chức thị lang tham cơ mưu chẳng hạn (5).

Còn một số trí thức có tài khác đã từng được đào tạo dưới thời Mạc và đã từng phục vụ vương triều Mạc, nhưng hình như họ vẫn cảm thấy bế tắc và đòi xin về trí sỹ như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Trần Phỉ và sau này dưới thời Mạc Mậu Hợp có hàng loạt nhân sỹ đòi xin từ quan như: Trần Văn Nghi, Giáp Trừng, Vũ Đẳng, Nguyễn Nghi Lộc, Vũ Tính, Nguyễn Triệt, Trần Thì Thầm v.v...

Tất cả mọi sự lựa chọn, dù thành hay bại, không nằm trong ý muốn của những nhân sỹ đương thời mà điều đó phản ánh phần nào sự bế tắc của thời đại bấy giờ. Bế tắc không chỉ của vương triều Mạc, mà của cả vương triều Lê và cả xã hội Việt Nam lúc đó.

3- Qúa trình kiện toàn bộ máy nhà nước.

Trong buổi ban đầu chính quyền còn trong trứng nước, vì sợ lòng người mến vua cũ, dễ sinh biến loạn, nên sách lược của nhà Mạc là vẫn tuân theo những pháp độ của nhà Lê trước đó. Nhưng chỉ vài tháng sau (tháng giêng 1528), Mạc Đăng Dung muốn đổi làm chính lệnh mới, đã cho đúc tiền, ban hành cho các xứ để thông dụng (6). Đồng thời nhà Mạc có thay đổi, ban hành một số chế độ về binh lính, ruộng đất, bổng lộc. Hình thành trong điều kiện phức tạp, đất nước luôn xảy ra chiến sự giữa các phe phái đối lập và chỉ quản lý một nửa đất nước từ Thanh Hóa trở ra nên nhà Mạc trước hết phải chú ý tới lực lượng quân đội và sau đó là việc thay đổi ít nhiều về khu vực hành chính thuộc quyền quản lý của mình. Do hoàn cảnh lịch sử lúc này, nhà Mạc chưa có điều kiện thay đổi được toàn bộ, đặc biệt là sự thay đổi về cơ chế quan chức trong bộ máy nhà nước. Nhà Mạc đã tiếp thu một cơ đồ từ hai bàn tay trắng, chưa tạo nên một cơ sở mới, vững chắc, hay nói cách khác, nhà Mạc *không hề có một hậu thuẫn ở những người giúp việc trung thành của dòng họ Mạc*.

Buổi ban đầu (như ở phần trên đã nói) nhà Mạc phải trông mong vào những quần thần cũ của triều Lê và những người đã từng có chút "tình thân" với Mạc Đăng Dung trước đó. Sau này nhà Mạc có ý thức mở rộng khoa cử đào tạo nhiều nho sỹ bổ sung cho triều đình, nhưng lại bận nhiều việc chiến sự nên nhà Mạc cũng không thể có điều kiện kiện toàn cơ chế quan chức theo lối mới.

Thậm chí ngay cả việc thi cử tuyển chọn nhân tài bổ sung quan chức cho bộ máy nhà nước, nhà Mạc cũng vẫn phải làm theo những thể lệ cũ của nhà Lê. Về điều này, nhà sử học

Phan Huy Chú đã ghi lại rằng: "Mạc Đăng Dung cướp ngôi, năm Minh Đức thứ 3 (1529) mở khoa thi Hội, Đăng Doanh tiến ngôi, năm Đại chính thứ 3 (1532), lại mở khoa thi Hội. Thể lệ thi cử đều theo nhà Lê. Sau Đăng Doanh thì Phúc Nguyên, Phúc Hải, Mậu Hợp đều theo lệ cũ ấy mà thi" (7).

Ở triều Mạc, cơ chế quan chức cũng gồm có đủ các ban văn võ như triều Lê, tên các quan, các ty hiệu vẫn dùng như cũ. Cụ thể như thế nào chưa rõ vì sử sách không ghi lại, nhưng theo danh sách thăng trật và ban tước vào tháng 2 năm 1528 thì cơ cấu quan chức ở triều Mạc cũng có những chức: Thái sư, Thái bảo, Thiếu bảo là các quan chức trong tam Thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo) và tam Thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), tương đương với các hàm chánh nhất phẩm, chánh nhị phẩm của triều Lê. Người giữ những chức quan này đại bộ phận đều là quần thần cũ của triều Lê, như Nguyễn Quốc Hiến làm Phò mã Thái bảo Lâm quốc công, Mạc Quốc Trinh làm Thái sư Lân quốc công, Mạc Bang Hộ (tức Vũ Hộ) làm Thái bảo Tĩnh quốc công, Nguyễn Thì Ung làm Thiếu bảo Thông quốc công .vv... (8)

Quan lại ở các ty về hàng võ có Đô chỉ huy sứ, Đô chỉ huy đồng tri và Đô chỉ huy thiêm sự, tương đương với các hàm tòng tam phẩm, chánh tứ phẩm, chánh ngũ phẩm thời Lê. Ngoài 4 vệ binh để cho quân đội lệ thuộc vào đó như binh lính xứ Hải Dương cho thuộc về vệ Hưng Quốc, binh lính xứ Sơn Tây thuộc về vệ Cẩm Y, binh lính xứ Kinh Bắc thuộc về vệ Kim Ngô, nhà Mạc còn cho chia bổ các Ty, mỗi Ty đặt một viên chỉ huy sứ, một viên chỉ huy đồng tri, một viên chỉ huy thiêm sự, 10 viên trung hiệu, 1100 trung sĩ, chia làm 22 phiên túc trực (9).

Phải nói rằng về mặt quân sự, nhà Mạc rất chú trọng và cho kiện toàn ngay từ đầu song song với việc thi cử tuyển chọn nhân tài.

Lực lượng quân đội nhà Mạc tương đối đông, có khoảng hơn 10 vạn. Do hoàn cảnh đặc biệt ở thế kỷ XVI, nhà Mạc mới lên phải đối phó với mọi tình huống nên vai trò quân sự của nhà nước thời Mạc rất lớn.

Tuy có nhiều thiên hướng về quân sự, nhưng không vì thế mà nhà Mạc bỏ bễ những công việc phát triển kinh tế và văn hóa trong lúc đất nước loạn ly (10).

4- Cơ sở xã hội và tính chất nhà nước thời Mạc.

Vấn đề đặt ra là: chế độ quân chủ thời Mạc hình thành và tồn tại được 65 năm trong hoàn cảnh chính trị không ổn định ở thế kỷ XVI *dựa trên cơ sở xã hội nào?* và *nhà nước đó là nhà nước gì?*

Trả lời được thấu đáo câu hỏi này, cần phải dựa thêm vào kết qủa nghiên cứu cũng như những nguồn thông tin mới trong tương lai.

Nhưng như trên đã nói, triều Mạc được thiết lập và tồn tại trong một khung cảnh đặc biệt - chiến tranh loạn lạc triền miên, *không có được một cơ sở xã hội thật vững vàng cho sự tồn tại của nhà nước quân chủ.*

Trong triều đình nhà Mạc cũng bao gồm đầy đủ cơ chế của chính thể quân chủ. Bộ máy quan liêu trong triều đình nhà Mạc như đã thấy, bao gồm phần lớn là những nho sĩ do nhà Mạc đào tạo, còn lại một số ít trong quần thần cũ của nhà Lê và con cháu nhà Mạc. Lớp viên chức này chắc chắn cũng được hưởng phần bổng lộc do triều đình cấp (hoặc là ruộng đất hoặc là ăn thuế theo hộ), nhưng cụ thể là bao nhiêu chúng ta chưa biết được. *Sách Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Việt thông sử* có ghi lại việc cấp lộc điền cho hai trường hợp: Thiếu sư Trần Phi được cấp 57 mẫu ruộng thế nghiệp (cấp vĩnh viễn) sau khi chết vào năm 1554 (11) và Gia quốc công Nguyễn Thám được cấp 50 mẫu ruộng thế nghiệp vào năm 1587 (12).

Dưới thời Lê sơ, quan lại được hưởng chế độ lộc điền rất hậu và những quan chức cao cấp được hưởng phần ruộng thế nghiệp tương đối lớn. Vì vậy nhà nước thời Lê sơ, cụ thể là thời Hồng Đức có một cơ sở xã hội vững vàng là cộng đồng địa chủ quan liêu. Còn dưới thời Mạc, chắc chắn tầng lớp này không lớn mạnh như thời Lê do đặc thù của triều Mạc.

Kể từ khi đất nước giành được độc lập khỏi ách thống trị của phong kiến phương Bắc (từ

thế kỷ X đến thế kỷ XV), nhà nước quân chủ Việt Nam bắt đầu được xác lập và kiện toàn qua các triều đại, trong đó có ba thời kỳ nhà nước quân chủ tồn tại tương đối dài và có được một cơ sở xã hội vững chắc. Đó là nhà nước quân chủ tập trung thời Lý (thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XII), nhà nước qúi tộc quân chủ thời Trần (nửa đầu thế kỷ XIII- đầu thế kỷ XIV) và nhà nước quân chủ quan liêu thời Lê sơ (nửa sau thế kỷ XV). Xen vào các thời kỳ kể trên có triều Hồ (tồn tại rất ngắn) và sau đó là triều Mạc tồn tại dài hơn triều Hồ nhiều, nhưng hai vương triều này, bộ sử sách không công nhận là vương triều chính thức, bị coi là ngụy triều, vì vậy rất khó cho những nhà nghiên cứu trong việc đánh giá các triều đại này với tư cách như một vương triều độc lập.

Việc đánh giá nhà nước thời Mạc ra sao? Đánh giá vương triều Mạc thế nào cho xác đáng, qủa là một việc hết sức nan giải, đòi hỏi có sự gia công, khám phá của nhiều người nghiên cứu.

*

* *

Để kết thúc luận văn này, qua tìm hiểu thiết chế nhà nước thời Mạc, bước đầu đưa ra một số kết luận sau đây:

a/ Vương triều Mạc chính thức tồn tại với một chính thể quân chủ, bao gồm đủ cơ cấu, đủ thành phần giai cấp trong bộ máy lãnh đạo nhà nước.

b/ Nhà nước quân chủ thời Mạc tuy bận rộn nhiều về chiến sự, nhưng đã chú ý tới các lĩnh vực khác của đời sống xã hội như: kinh tế, văn hóa, giáo dục và nghệ thuật. Phải chăng việc làm đó đã tạo cơ sở cho vương triều Mạc tồn tại trong tình hình chính trị bất ổn định ở thế kỷ XVI.

c/ Vì không được thừa nhận là một vương triều nên có lúc nhà Mạc bị coi là *tập đoàn phong kiến quân phiệt*. Đã đến lúc vương triều Mạc cần phải được thừa nhận cũng như chế độ quân chủ tập trung mà nhà Mạc đã góp phần xây dựng. Tất nhiên chế độ quân chủ tập trung của nhà Mạc không thể so sánh được với chế độ quân chủ thời Lê sơ, nhưng đặt trong bối cảnh lịch sử thế kỷ XVI - thế kỷ mà người ta thường gọi là loạn phong kiến thì chế độ quân chủ của nhà Mạc về mặt nào đó mang tính tích cực hơn so với chính quyền Lê- Trịnh.

d/ Đã có một thời kỳ dài, trong giới nghiên cứu sử học, nhiều người cho rằng thế kỷ XVI là bắt đầu thời kỳ đi xuống của chế độ phong kiến Việt Nam thì đến gần đây quan điểm đó đã được xem xét lại (13). Xét về toàn bộ hình thái kinh tế- xã hội thế kỷ XVI, chúng tôi cũng cho rằng không thể quan niệm đây là thời kỳ suy thoái của chế độ phong kiến ở nước ta. Còn chế độ phong kiến ở thời kỳ này đạt tới trình độ nào lại là việc khác, không thuộc phạm vi của bài viết này.

CHÚ THÍCH

(I) Xem các luận văn đề cập đến những mặt hoạt động cụ thể của nhà Mạc trong số tạp chí này.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, Nxb KHXH, 1968, tập IV, tr. 42.

(3) Lê Qúi Đôn - *Đại Việt thông sử*. Bản dịch, Nxb KHXH, Hà Nội - 1978, tr. 279.

(4) Lê Qúi Đôn, sdd, tr.291.

(5) *Công dư tiệp ký*, theo Trần Lê Sáng trong "*Phùng Khắc Khoan, cuộc đời và thơ văn*", Hà Nội 1985, tr.292.

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr.120.

(7) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bản dịch, Nxb Sử học - Hà Nội 1960, tập III, tr.16.

(8) (9) Lê Qúi Đôn, sdd, tr.268.

(10) Xem các luận văn đề cập đến các mặt hoạt động cụ thể của nhà Mạc trong số tạp chí này.

(11) Lê Qúi Đôn, sdd, tr.301

(12) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr.137.

(13) Xem: Phan Huy Lê "*Nguyễn Bỉnh Khiêm và thời đại*", Báo cáo đọc tại Hội nghị kỷ niệm 400 năm ngày mất của Nguyễn Bỉnh Khiêm năm 1985 tại Hải Phòng.

VÀI NÉT VỀ CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP THỜI MẠC

ĐỖ ĐỨC HÙNG

I- Chính sách ruộng đất dưới thời Mạc

Một nhận xét được nhiều nhà nghiên cứu nêu ra là vào các thế kỷ XVI-XVII, ruộng tư được phát triển khá tự do. Có thể giải thích tình trạng trên là do chính quyền trung ương tập quyền ở thời kỳ này bị suy yếu, do đó không kiểm soát được sự phát triển của tư hữu ruộng đất. Song mặt khác phải nhìn ngược lại: chính sự phát triển một cách "phi pháp" của tư hữu ruộng đất ngay từ cuối thế kỷ XV - đầu XVI và sự hình thành các chủ sở hữu lớn là cơ sở cho tình hình chính trị, xã hội của các thế kỷ XVI- XVII. Có một nhận xét quan trọng khác là: không phải các trung tâm cát cứ lớn xuất hiện từ đầu thế kỷ XV (1) chịu ảnh hưởng thụ động của cơ sở kinh tế (chế độ ruộng đất) mà ngay chính sách ruộng đất của các lực lượng mới thay nhà Lê cũng khác với chính sách ruộng đất của nhà Lê sơ và nhà nước Lê - Trịnh.

Một câu hỏi được đặt ra: Chính sách ruộng đất của nhà Mạc như thế nào? Có gì khác với trước? Nhà Mạc có tiến hành phép quân điền không?

Có người cho rằng so với chế độ quân điền ở thời Lê sơ, chính sách chia ruộng của nhà Mạc có phần rộng rãi hơn, tôn trọng truyền thống cộng đồng làng xã hơn và có lợi cho dân chúng hơn (2). Vậy thực chất của vấn đề này thế nào?

Khi mới lên ngôi, vì còn sợ "lòng người mến cũ" (3), nhà Mạc tạm thời giữ pháp độ của triều Lê, không dám thay đổi gì. Nhưng chỉ một năm sau (1528) Mạc Đăng Dung đã sai bề tôi bàn định lại các chế độ. Xây dựng một bộ máy theo hướng quân sự hóa.

Riêng về điền chế được bàn năm 1528 ra sao? không thấy sử chép đến. Chúng ta chỉ bắt gặp một nguồn thông tin qúa hiếm hoi về chính sách ruộng đất của nhà Mạc được ghi lại qua lời bàn của Thiếu sư Mạc Ninh Bang về phép cấp lộc điền cho hiệu sĩ vào năm 1543 như sau: "Năm Quảng Hòa thứ 3 (1543) đã ra lệnh: Xã nào ngoài số ruộng đất tư, mà có ruộng quan và ruộng chùa, thì tùy theo số ruộng đó, chiếu cấp: hạng nhất trung hiệu, mỗi người hai phần rưỡi, hạng nhất trung sĩ, mỗi người hai phần rưỡi. Xã nào không có ruộng thì mỗi người một phần. Nếu xã nào tuỳ số ruộng nhiều đáng được hai phần, thì hai phần ấy cũng không được qúa hai mẫu, rồi tùy theo cấp bậc giảm dần, còn bao nhiêu ruộng sẽ theo nhân số trong xã mà chia đồng đều". Nhưng theo Mạc Ninh Bang: "trong bọn được ưu đãi là trung hiệu, trung sĩ tất nhiên có kẻ hăng hái, có kẻ lười biếng, đâu có nhất luật như nhau, thế mà cấp phát ruộng đất một cách đồng đều không phân biệt, thì không thể khuyến khích lòng người được. "Vậy xin cho các quan tướng bản doanh ra lệnh cho các quan bản huyện lấy công tâm lựa chọn bảo cử, người nào tinh tráng khỏe mạnh và thiện chiến, làm hạng nhất, chia loại, lấy thực số làm thành sổ cấp điền. Đồng thời các quan phủ huyện, xã trưởng chiếu theo số cấp điền nói trên, lập làm quyển thư

hai, rồi đem ruộng nhất đẳng cấp cho hạng này trước, để khuyến khích chiến sĩ". Phúc Hải nghe theo" (4).

Qua lời bàn của Mạc Ninh Bang đã dẫn trên, có thể rút ra một số nhận xét:

1. Lộc điền dưới thời Mạc chỉ dành để cấp cho binh lính (sĩ quan): hạng nhất trung hiệu và hạng nhất trung sĩ. (Trong khi đó, chúng ta biết rằng chế độ ban cấp lộc điền ở thời Lê sơ chỉ dành cho quan lại cao cấp có phẩm hàm từ tứ phẩm trở lên).

2. Ruộng đem ban cấp làm lộc điền cho quân sĩ lấy từ ruộng đất công của làng xã và ruộng chùa. (Chúng ta biết rằng theo Lê Quí Đôn thì ở thời Lê sơ lộc điền thường được lấy chủ yếu từ loại ruộng không chủ, ruộng lậu thuế không ghi vào sổ quan, do các quan tự tìm rồi tâu lên xin phê chuẩn. Đến 1510 vẫn còn lệnh truy tìm ruộng còn lại ở dân, chưa vào sổ quan để cấp cho các công, hầu, bá theo thứ bực) (5).

3. Cách ban cấp lúc đầu là định bình quân. Nhưng sau theo lời bàn của Mạc Ninh Bang, ban cấp có phân biệt thành nhiều hạng, trong đó có loại được ưu tiên đặc biệt, được cấp ruộng nhiều hơn và ruộng tốt nhất. Phần ruộng không còn tùy thuộc vào từng làng xã còn nhiều hay ít ruộng công mà phụ thuộc vào các "quan tướng bản doanh" và các quan bản huyện "lấy công tâm bảo cử". Với cách ban cấp ưu tiên để "Khuyến khích chiến sĩ" như trên nên quân số theo biên chế của nhà Mạc lúc đó ước tính có lúc lên đến 12 vạn người, với số lượng ruộng công làng xã còn lại ít ỏi ở giữa thế kỷ XVI (nhà Mạc không động gì đến ruộng tư), thì sau khi đã cấp lộc điền cho quân đội, phần ruộng công còn lại để "chia đều theo nhân số" trong các làng xã không còn bao nhiêu.

Tóm lại, theo phân tích trên có thể nghĩ rằng nhà Mạc không còn đất để thực hiện phép quân điền nữa. Các tài liệu sử cũ, kể cả sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú không thấy nhắc tới chính sách quân điền dưới thời Mạc. Như vậy là nhà Mạc trong hoàn cảnh có nội chiến, không bỏ quân điền, nhưng dành ưu tiên cho việc cấp ruộng lộc điền cho binh lính. Chính sách cấp lộc điền ưu tiên cho các sĩ quan quân đội cho chúng ta một liên tưởng đến hình thức phong đất cho những tùy tùng thân cận của các vua phong kiến châu Âu - Những người được phong phần đất gọi là "bénéfice" này phải có nghĩa vụ quân dịch đối với nhà vua...

Như vậy là nhà Mạc với tư cách là một đại diện quyền lực ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đã đẩy làng xã vào vòng phụ thuộc phong kiến chặt chẽ hơn, làng xã hầu như bị tước mất quyền hành đối với ruộng đất công, chứ không phải là được rộng rãi hơn như ý kiến đã được nêu ra.

Ngoài lộc điền cấp cho binh sĩ, chúng ta thấy nhà Mạc vẫn cố gắng duy trì các loại ruộng phong cấp khác như: ruộng "thế nghiệp", ruộng thờ và "phân điền" (ruộng phân?) Nguồn sử liệu rải rác còn lại cho biết một vài sự kiện nhà Mạc phong cấp ruộng đất cho các công thần như sau:

Theo gia phả dòng họ, Nguyễn Bỉnh Khiêm khi mất được nhà Mạc cấp 100 mẫu ruộng thờ; Ngụy thiếu sư trí sĩ Trần Phỉ được cấp 57 mẫu ruộng thế nghiệp (năm 1554); hoặc thượng thư Nguyễn Thai, người xã Lại An, huyện Đan Phượng (Hà Nội) để lại cho dòng họ 10 mẫu ruộng tế ban cấp từ thời Mạc (7); Lê Quang Bí, một sứ thần bị nhà Minh giam hãm 18 năm ở Trung Quốc, khi trở về được vua Mạc ban cho 20 lạng bạc, 200 chuỗi tiền và 50 mẫu ruộng (8). Sau khi ông mất, vua Mạc còn phong cho ông 80 mẫu ruộng tế, 11 mẫu ruộng miễn hoàn cùng 90 người cày cấy để phụng sự việc tế lễ hàng năm (9). Các loại ruộng phong cấp trên,

người được phong được quyền chiếm hữu thực sự và thậm chí ruộng phong bị đem mua bán, chuyển nhượng, cúng tặng rất phổ biến. Hiện tượng này dưới chính thể nhà Mạc khác với chính sách của nhà nước Lê - Trịnh ở thế kỷ XVII (Năm 1661 trở đi, ruộng thế nghiệp, ruộng tế... của các công thần của nhà nước Lê - Trịnh bị cắt xén bớt và dần dần thay bằng tiền...)

Qu[illegible] loạt bia có niên đại thế kỷ XVI dựng trong vùng kiểm soát của nhà Mạc đã phản ánh nhận định trên:

Bia chùa Minh Phúc (xã Cẩm Khê, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng, dựng năm 1572) chép việc Hoàng Thái hậu họ Vũ cúng vào chùa 5 mẫu ruộng mới mua tại xứ Mả cả, xã Đốc Hoành, huyện Tân Minh làm ruộng tam bảo. Văn bia này chép rõ nguồn gốc ruộng này là ruộng thế nghiệp của Phúc Tuy thái trưởng công chúa ngày trước mà các con trai là Bùi Thế Mỹ, Bùi Thế Trạch và Bùi Triết đã đem bán với giá tương đương 120 lạng bạc (10). Các Hoàng Thái hậu, trưởng công chúa thường bỏ tiền mua ruộng cúng vào chùa. Ví dụ như năm 1579 thái hoàng thái hậu mua ruộng cúng cho chùa Thánh Thọ làm ruộng tam bảo 1 mẫu 1 sào 11 thước và cúng cho chùa Phổ Chiếu 1 mẫu 5 thước 2 tấc (11). Số ruộng của Hoàng Thái hậu cho chùa Thiên Phúc (xã Hòa Niểu, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng) là 26 mẫu 1 sào 2 thước. (12). Năm 1582 Thọ Phương Thái trưởng công chúa nhà Mạc cúng cho chùa Hoa Tân (xã Bách Phương, huyện An Lão, Hải Phòng) 20 mẫu ruộng (13). Một loạt ruộng được các bia chép bị đem cúng cho chùa rất nhiều là ruộng "được phân" (phân điền). Năm Hồng Ninh thứ 2 nhà Mạc (1592), con gái thứ 2 của thái úy quốc công thượng trụ quốc trí được ban phong "Trung thành tây chi vương" là Mạc Ngọc Ý, pháp hiệu Đức An có ruộng được phân (phân điền) 2 mẫu 8 sào và 1 sào đầm, 1 thửa ruộng 3 sào (tổng cộng là 3 mẫu) cúng cho chùa làm ruộng tam bảo (14). Hoặc năm 1561 Thái hoàng thái hậu có ruộng được phân (phân điền) và ruộng mới mua cúng cho chùa Thiên Phúc gồm 23 mẫu 2 sào 2 thước, chia thành 56 thửa ở các xứ đồng khác nhau (15). Năm 1589 Chính Phi công chúa có 7 mẫu ruộng "phân điền" ở xứ Ô Hà cúng cho chùa làm ruộng tam bảo (16).

Những dẫn chứng trên cho phép kết luận rằng ngay dưới thời Mạc (TK XVI) các loại ruộng "thế nghiệp" và ruộng "phân điền" cho các công thần và những người trong hoàng gia đã biến thành sở hữu tư nhân và được đem bán hoặc cúng tặng nhà chùa... khá phổ biến. Không thấy sử chép việc nhà Mạc cấm biến ruộng công thành ruộng tư. Trái lại những câu thơ phản ánh thế lực của đồng tiền nói chung, đồng tiền Vạn Lịch nói riêng truyền tụng trong ca dao, trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, phản ánh sự phổ biến của các quan hệ hàng hóa tiền tệ. Tình hình đó cũng phản ánh trong lời tâu của Đô Ngự sử Giáp Trừng lên Mạc Mậu Hợp rằng: "... Nay các quan cấp trên cũng như cấp dưới, những người không hám lợi, chỉ chừng hai, ba phần mười, ngoài ra hết thảy đều chăm chăm về lợi, quan tước nhũng lạm, ruộng đất bị chiếm, những sự mua quan bán tước, không việc gì là không làm" (17). Các tướng, các trung sĩ, trung hiệu... không những chỉ nắm được nhiều ruộng đất, thao túng xã hội về kinh tế mà còn thao túng cả về chính trị và luật pháp. Vào năm 1553 các bầy tôi của Mạc Phúc Nguyên gồm Trấn thảo doanh tổng đốc Hưng Quốc công Nguyễn Qúy Liêm, Hùng tiệp doanh ký lục hiệu lý Nguyễn Ngạn Hoàng đã dâng sớ tâu rằng: "Gần đây, gặp lúc quốc gia có biến, tướng ngạo binh kiêu, không tuân hiệu lệnh... Đến như việc ngục tụng là trách nhiệm của quan hữu ty, thế mà các nha phủ, các quan trong doanh trại và các quan đô ty, vệ, sở đều lập nha môn xử

kiện ngay trong nhà, có người kiện về hộ, hôn, điền sản và các việc khác, các viên ấy đều tự tiện nhận đơn, rồi bắt tới tra khảo, hạch sách tiền của, tự ý phân xử, mà các quan hữu ty cũng không can thiệp"... (18).

Tình hình trên là kết qủa của cuộc chiến tranh phe phái giữa các thế lực phong kiến, sự suy yếu của chính quyền tập trung, song mặt khác, nó cũng là biểu hiện sự phát triển của các quan hệ kinh tế phong kiến ở các địa phương và sự bành trướng thế lực của chúng về mặt xã hội và chính trị. Có thể nghĩ rằng thế kỷ XVI có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự ra đời một giai cấp địa chủ phong kiến ở nước ta. Thật vậy, chúa Nguyễn ở Thuận Quảng đã xây dựng cơ sở cát cứ, khuyến khích dân khai khẩn ruộng đất hoang cho làm ruộng tư (bản bức tư điền), cho cày cấy mãi mãi mà nộp thuế riêng (19). Khuyến khích sự phát triển của sở hữu tư nhân về ruộng đất, đó là chính sách khôn khéo của chúa Nguyễn ở phía Nam và nhà Mạc ở phía Bắc. Chính sách trên có ảnh hưởng tích cực đến đời sống kinh tế trong vùng kiểm soát của họ Mạc và họ Nguyễn, trước hết là nông nghiệp.

II - Một vài nét về tình hình kinh tế nông nghiệp thời Mạc.

Nhà Mạc khi mới lên chiếm cứ được miền đồng bằng Bắc Bộ khá sầm uất, rất thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Chính sách cai trị của nhà Mạc là dựa vào bạo lực và lực lượng quân sự. Mạc Đăng Dung sau khi lập ra vương triều Mạc, làm vua trong ba năm, rồi học cách của nhà Trần nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh và lên làm Thái Thượng hoàng. Dưới triều Mạc Đăng Doanh (1530-1540), một người mà theo như nhận xét của Phan Huy Chú: "Tính tình khoan hậu, giản dị. Ông giữ pháp độ, cấm hà khắc tàn bạo, ít việc tạp dịch, nhẹ thuế khóa. Bấy giờ được mùa, nhà no người đủ, trong nước gọi thời ấy là trị bình" (20), bằng các biện pháp quản lý có hiệu qủa, nhà Mạc đã tạo nên được một thập kỷ khá huy hoàng trong lịch sử mà ngay các sử thần triều Lê cũng phải ghi nhận. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "... Từ đấy người buôn bán và người đi đường đều tay không, ban đêm không có trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về, chỉ mỗi tháng kiểm soát một lần, hoặc có sinh đẻ cũng không thể biết là vật của nhà mình. Trong khoảng vài năm, đường xá không nhặt của rơi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên" (21). Đó cũng là những năm mà nhà Mạc chưa phải tiến hành các cuộc chiến tranh với Nam triều. Từ khi có cuộc chiến tranh quy mô với Nam triều, tình hình kinh tế nông nghiệp lẽ đương nhiên có sút kém đi. Nhưng ngay trong hoàn cảnh cùng chịu cảnh chiến tranh thì sự tương quan với Nam triều, sự so sánh cũng cho ta một vài nhận xét thú vị. Theo thống kê từ biên niên sử của triều Lê (*Đại Việt sử ký toàn thư*), trong vòng 100 năm của thế kỷ XVI, trên địa bàn cả nước có đến 30 năm sử chép là có thiên tai, địch họa dẫn đến mất mùa lớn. Trong đó chủ yếu là những năm của nửa sau thế kỷ XVI và tập trung trên miền đất quản lý của Nam triều. Tất nhiên ai cũng biết vùng đất Thanh Nghệ vốn từ trong qúa khứ đã là nơi khí hậu khắc nghiệt, đất đai cằn cỗi, lại luôn chịu thiên tai, đến thế kỷ này (XVI) lại trở thành bãi chiến trường giữa Nam và Bắc triều. Có những trận lụt lớn như năm 1557, mưa dầm to mấy tháng không ngớt: ở Thanh Hóa, Nghệ An nước lụt, đường đê vỡ lở, trôi mất vài trăm nóc nhà; năm 1559, tháng 8, thành Tây đô bị ngập, kho tàng phần nhiều ngập nước, nhân dân đói kém. Vào những năm 70 của thế kỷ XVI, trên vùng đất của Nam triều bị mất mùa luôn, dân đói to, trong khi đó thì tình hình

kinh tế ở vùng đất phía Nam do Nguyễn Hoàng trấn trị khá sầm uất: "Chợ không nói thách, dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán, trao đổi phải giá... (22). Năm 1572, các huyện ở Nghệ An đồng ruộng bỏ hoang, không thu được hạt thóc nào, dân đói to, lại bị bệnh dịch, chết đói qúa nửa. Nhân dân nhiều người xiêu giạt, hoặc tản đi miền Nam (vùng đất của chúa Nguyễn), hoặc giạt về Đông Bắc, trong hạt tiêu điều" (23). Chúng ta biết rằng vùng Đông Bắc khi đó là đất bản bộ của nhà Mạc. Ngoài những yếu tố về điều kiện khí hậu và tự nhiên có sự khác nhau khá quan trọng, có lẽ còn phải tính đến yếu tố con người nữa. Chính sách cai trị, quản lý cũng có ý nghĩa rất quan trọng, thậm chí quyết định. Ở vùng đất "cuối sông đầu núi", lại ỷ "thế Thanh, thần Nghệ", chính sách cai trị của Nam triều tỏ ra đã lỗi thời so với Bắc triều ở phía Bắc và chúa Nguyễn ở phía trong. Nhà nước Nam triều vẫn tiếp tục chính sách có từ thời Lê sơ. Năm 1559, Thái sư Trịnh Kiểm của Nam triều sai hộ bộ đô chi là Văn toàn từ Lê Trọng Ngân đi "khám ruộng đất công tư ở Thanh Hóa, Nghệ An để định ngạch thuế". Nhà nước Lê - Trịnh vẫn cố gắng duy trì chế độ công điền và phép quân điền. Năm 1663, chúng ta thấy triều đình Lê-Trịnh sai quan đến hai xứ Thanh, Nghệ bắt những trang trại mới thành lập đặt làm xã thôn và đo các hạng ruộng công, đất bãi, đầm ao, ruộng đồn điền, chiếu số ruộng công của xã cấp cho binh lính mỗi người 1 mẫu (24).

Tóm lại, nhà Mạc bằng chính sách của mình đã khuyến khích ruộng đất tư phát triển, Mạc Đăng Doanh "giữ pháp độ, cấm hà khắc tàn bạo, ít việc tạp dịch, nhẹ thuế khóa..." đã tạo ra một thập kỷ "trị bình", tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển. Những năm 1530-1540 sử chép cảnh tượng khá phồn vinh của vùng đồng bằng Bắc Bộ: "Được mùa, nhà no, người đủ...". Tiếp theo đó là các thập kỷ chiến tranh, cả hai bên đều phải huy động sức người, sức của cho cuộc chiến, nhưng nhìn chung mùa màng nông nghiệp của phía Bắc triều thường khá hơn. Đó không chỉ là kết qủa của thời tiết, khí hậu mà còn phụ thuộc vào chính sách của nhà Mạc có phần rộng rãi và cởi mở hơn chính sách của Nam triều. Hiển nhiên là chính sách của cả hai phía Bắc triều và Nam triều là thế nào thì những cuộc chiến tranh tàn khốc, đặc biệt là vào cuối của cuộc chiến tranh (những năm cuối thế kỷ XVI), tình hình nông thôn và nông nghiệp khá đen tối. Trên địa bàn cả nước, năm 1595 sử chép: "đói to lại thêm ôn dịch, người chết xác gối lên nhau" (25) và năm 1596: "Bấy giờ đại hạn, thóc vụ chiêm đều không thu được, phá chằm khô cạn, cây cỏ phần nhiều vàng rụng, hoa qủa cằn cỗi. Trộm cướp quần tụ trong dân gian, bọn lớn đến 7, 8 trăm người, bọn nhỏ cũng chẳng kém vài trăm người, ngày đêm đốt phá nhà cửa, cướp lấy tiền của súc vật, thủy bộ không thông, đường xá bế tắc, dân chết đói đến qúa nửa". (26)

Sau khi chiến thắng được Bắc triều, nhà nước Lê-Trịnh phải mất hàng hai mươi năm để khắc phục hậu qủa chiến tranh, ổn định tình hình xã hội - kinh tế. Triều đình Lê-Trịnh qua Tham tụng Phạm Công Trứ (1664) với phép "Bình lệ" đến An đô vương Trịnh Cương và các quần thần Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng (1719-1730) và cuối cùng là Trịnh Doanh (1740) đều loay hoay tìm cách thoát khỏi thế mâu thuẫn và cuộc khủng hoảng không dễ thoát khỏi. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng trên là cuộc đấu tranh "không phân thắng bại" giữa một bên là xu hướng tư hữu hóa triệt để nhằm hình thành một giai cấp địa chủ bình dân, thương nhân và nông dân tư hữu (tiểu nông) - (xu hướng kinh tế) với một bên là xu hướng cộng đồng, cơ sở của nhà nước tập quyền và chế độ

quan liêu bảo thủ - (xu hướng quyền lực - kinh tế). Xu hướng thứ nhất đại diện cho sự tiến hóa, thúc đẩy xã hội phát triển, xu hướng thứ hai nhân danh đạo lý và lợi ích của sự tồn tại của cộng đồng. Nó không biểu hiện cho sự tiến bộ, nhưng lại rất cần thiết để duy trì sự tồn tại của cộng đồng: chống ngoại xâm, chống lũ lụt...

Sau một thời gian ngắn tương đối ổn định dưới thời Lê Thánh Tông, sang thế kỷ XVI xã hội Việt Nam lại bước vào một thời kỳ nội chiến phân liệt. Nguyên nhân kinh tế của tình hình trên thật dễ chỉ ra: đó là do sự phá sản của chính sách quân điền được nhà nước Lê sơ cố gắng hoàn thiện đến mức cao nhất vào thời Lê Thánh Tông; đó là do sự phát triển mạnh mẽ của sở hữu tư nhân về ruộng đất và kinh tế hàng hóa để hình thành nhiều thế lực phong kiến địa phương. Các thế lực này không chỉ bành trướng về kinh tế mà còn thi nhau sự giầu sang và quyền lực. Những quan hệ phong kiến vốn đã khá mạnh ở cuối thời Trần (cuối thế kỷ XIV) bị kìm nén với cải cách của nhà Hồ, rồi bị đánh bại bởi hình thái nhà nước Á Châu nửa sau thế kỷ XV, thì sang thế kỷ XVI lại được phát triển mạnh mẽ và tự do. Có nhiều biểu hiện cho thấy xã hội Việt Nam ở thế kỷ XVI là xã hội ở buổi đầu giai đoạn phong kiến trung kỳ. Chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến khác nhau, sự chia xẻ đất nước thành nhiều vùng tách biệt, sự suy yếu của chính quyền trung ương, sự sa sút của ý thức dân tộc trong giai cấp thống trị, lực lượng sĩ quan và binh lính nắm quyền và lũng đoạn triều cương, vua cũng chỉ tồn tại như một lãnh chúa phong kiến... Tất cả những điều đó nói lên sự thắng thế của những quan hệ phong kiến trong cơ sở kinh tế - xã hội. Quy luật kinh tế tự mở đường đi của mình và mỗi bước tiến lên theo quy luật kinh tế, con người phải chấp nhận sự trả giá. Là một công cụ vô thức của lịch sử, nhà Mạc đã phần nào phản ánh và đáp ứng được đòi hỏi của quy luật trên. Nhưng cuối cùng nhà Mạc cũng bị thất bại - đó không phải chỉ là sự thất bại của một vương triều mà là sự thất bại của một xu hướng - xu hướng thứ nhất, xu hướng kinh tế.

CHÚ THÍCH

1) Giáp Tư công Oanh (1509), Trần Tuân (1511), Lê Hy, Trịnh Hưng (1516), Hoàng Duy Nhạc (1518), Lê Khắc Cương, Lê Bá Hiếu (1522), Giang Văn Dụ (1522), Trịnh Tuy (1524).

2) Phan Huy Lê: "Nguyễn Bỉnh Khiêm và thời đại của ông". Tham luận tại Hội thảo kỷ niệm Nguyễn Bỉnh Khiêm tại Hải Phòng. Bản đánh máy.

3) *Toàn thư*, Hà Nội, KHXH 1968, tập 4, trang 120.

4) Lê Qúy Đôn: *Đại Việt thông sử*. HN, KHXH 1978, tr.280-281.

5) *Toàn thư*, tập 4, tr.59, 65.

6) *Toàn thư*, tập 4, tr.173. *Đại việt thông sử*. Đã dẫn, trang 301, 325.

7) Theo "Đường An Đan Loan thế phả". Dẫn theo Trương Hữu Quýnh": *Chế độ ruộng đất ở VN*. Tập II. Hà Nội, KHXH 1983. tr. 52.

(8-9) Theo bia "Tổ quận công thần đạo bi minh", dựng năm 1579 ở Mộ Trạch, Cẩm Bình, Hải Hưng. Dẫn theo Trương Hữu Quýnh. Đã dẫn.

10) Bia chùa Minh Phúc, xã Cẩm Khê, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng dựng năm 1572. No 9869. Bản dịch Đinh Khắc Thuân. TL đánh máy, VSH.

11) Bia chùa xã Hoạch Trạch, huyện Bình Giang, Hải Hưng. No 4340, TL VSH.

Bia chùa Phổ Chiếu, Kiến Thụy, Hải Phòng. No 10053, TL VSH.

12) Bia chùa xã Hòa Niễu, Kiến Thụy, Hải Phòng. No 10067-8 TL VSH.

13) Bia chùa Hoa Tân, xã Bách Phương, An Lão, Hải Phòng. No 1222, TL VSH.

14) Bia chùa Hồng Khánh, xã Dốc Hành, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng. No 9910, dựng năm 1589. TL VSH.

15) Bia chùa Thiên Phúc, xã Hòa Niễu, Kiến Thụy, Hải Phòng. No 10067-8 TL VSH.

16) Bia chùa Hồng Khánh, xã Dốc Hành, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng. No 9910, dựng năm 1589. TL VSH.

17) 18) *Đại Việt thông sử*. Đã dẫn. trang 325, 299-300.

19) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. HN, Sử học 1960. tập 1. trang 180.

20) 21) 22) Toàn thư, đã dẫn, tập 4, trang 161.

23) 24) 25) 26) *Toàn thư* đã dẫn, tập 4, tr.205-206-212.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÀNG XÃ THỜI MẠC

VŨ DUY MỀN

Lịch sử đã ghi đậm nét những võ công hiển hách của triều Lê, đập tan ách thống trị của giặc Minh, mở nền thái bình cho Đại Việt. Nhưng sang thế kỷ XVI triều Lê lâm vào khủng hoảng nhiều mặt không thể cai quản được đất nước.

Bằng tài năng của mình Mạc Đăng Dung đã thay thế triều Lê, lập ra triều Mạc năm 1527 là lẽ đương nhiên. Cuộc phế lập đó gây nên nhiều đàm luận và chắc chắn chưa thể kết thúc. Mạc Đăng Dung vốn trưởng thành từ trong lòng xã hội Lê, nên khi quản lý đất nước, ông và các vua Mạc gần như mô phỏng hoàn toàn thiết chế tổ chức hành chính xã hội thời Lê, từ trung ương đến địa phương.

Bài viết này nhằm tìm hiểu một số vấn đề về làng xã triều Mạc. Bởi vì trong bất kỳ triều đại nào thì làng xã cũng là một trong nhiều tấm gương phản quang của triều đại đó.

1/ Mấy nét về tình hình ruộng đất làng xã

Những ai quan tâm đến lịch sử nước nhà đều biết rằng: chính sách quân điền của Lê Thánh Tông ban hành vào cuối thế kỷ XV, đã khẳng định qúa trình can thiệp ngày càng sâu sắc của nhà nước phong kiến đối với làng xã. Biểu hiện cụ thể là nhà nước nắm ruộng đất và định kỳ 3 năm một lần quân phân ruộng đất công ở làng xã.

Bước sang thế kỷ XVI chính sách quân điền trên mất dần ý nghĩa tích cực. Mặc dù ngay sau khi lên cầm quyền nhà Mạc đã chú ý đến các chính sách về ruộng đất; đặc biệt chính sách về quân điền. Nhưng do chiến tranh Lê-Mạc kéo dài; do chế độ tư hữu ruộng đất ngày càng phát triển khiến triều Mạc không duy trì được một cách bình thường ngay cả đối với loại ruộng đất công nơi các làng xã.

Chế độ ruộng đất tư đã được mở rộng từ những thế kỷ trước, sang thế kỷ XVI càng được phát triển. Qua những tài liệu lịch sử và thác bản văn bia dựng trong các chùa miếu thời Mạc còn lại đến ngày nay cho ta những tư liệu tương đối xác thực về sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất ở làng xã.

"Bia tạo chùa Thiên phúc" (1) dựng ngày 18 tháng 4 năm Quang Bảo thứ 9 (1562) tại miếu thái hoàng thái hậu. (Xã Hòa Niểu, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng); trong đó ghi thái hoàng thái hậu họ Vũ cúng 23 mẫu ruộng vào chùa Thiên Phúc làm ruộng tam bảo. Số ruộng đó gồm nhiều thửa, phân bổ ở nhiều xứ đồng khác nhau, giáp giới với ruộng của nhiều tư nhân; Văn bia ghi cụ thể ruộng của thái hoàng, thái hậu giáp với ruộng tư của 109 người. Chúng tôi chưa rõ số lượng ruộng cụ thể của mỗi người bao nhiêu. Nhưng trong số họ, nhiều người có nhiều ruộng ở mấy xứ đồng khác nhau. Biểu kê dưới đây sẽ làm rõ thêm điều đó.

Hoặc "Bia ruộng đất chùa Thanh Quang", niên đại 1564 - (Xã Phương Để huyện Trực Ninh, Hà Nam Ninh) cho biết ruộng tam bảo của chùa hơn 15 mẫu, gồm nhiều mảnh. Các mảnh ruộng đó giáp với ruộng của 23 tư nhân.

"Bia ruộng tam bảo chùa Thánh Ân", niên đại 1586 - (xã Phù Than, huyện Gia Bình, Hải Hưng), trong đó ghi ruộng đất đầm 70 mẫu ở các xứ thượng, hạ Phù Châu, Nội Viên

Biểu kê ruộng đất tư hữu:

STT	Tên chủ ruộng	Tên các xứ đồng	Ghi chú
1	Nguyễn Công Bật	Da Viên - ông Đương Mưa Đông (MĐ) Xa Lài (XL)	Chủ có ruộng ở các xứ đồng bản. Da Viên - (DV). Ông Dương - (ÔĐ).
2	Nguyễn Công Hằng	Mưa Đông - ÔĐ	
3	Nguyễn Công Phụ	Xa Lài - DV	
4	Nguyễn Nhân Đoan	XL - MĐ	
5	Nguyễn Văn Huy	XL - Khe Cây	
6	Nguyễn Nhân Ứng	Kho Đồng - MĐ	
7	Nguyễn Tam Tư	XL - ÔĐ	
8	Nguyễn Văn Thịnh	DV - ÔĐ	
9	Phạm Ích Đôn	DV - ÔĐ	
10	Phạm Thị Đam	Cự Lễ - ÔĐ	

Tự, Dịch Cả, Đường Mai, Lối Làng. Ruộng chùa ở các xứ đó giáp với ruộng của 8 người khác nhau.

Ngoài ruộng tam bảo, ruộng tư nhân (dân điền) văn bia và các tài liệu lịch sử khác còn đề cập tới các loại ruộng đất quan điền, quan chằm, hiếu liêm, hương hỏa, mộ địa ở làng xã...

Như vậy với nhiều loại hình ruộng đất, đặc biệt chế độ ruộng tư ngày càng gia tăng; chắc chắn đã góp phần làm thu hẹp bộ phận ruộng đất công của làng xã. Tình trạng đó tất ảnh hưởng tới khẩu phần ruộng chia của mỗi nhân đinh ở làng. Khẩu phần ruộng công ít ỏi làm cho đời sống nông dân khó khăn hơn. Triều Mạc đã phải dựa vào quân đội để tồn tại; với một chính sách ưu đãi đối với quân lính.

Năm 1543, Mạc Phúc Hải ban hành chế độ lộc điền, nhằm ưu đãi binh lính. Theo chế độ đó. "Xã nào ngoài số ruộng đất tư, mà có ruộng quan và ruộng chùa, thì tùy theo số ruộng đó, chiếu cấp; hạng nhất trung hiệu mỗi người 2 phần rưỡi; hạng nhất trung sĩ mỗi người 2 phần rưỡi. Xã nào không có ruộng thì mỗi người 1 phần, như xã nào tuy số ruộng nhiều đáng được 2 phần, thì 2 phần đó cũng không được qúa 2 mẫu, rồi tùy theo cấp bậc giảm dần, còn bao nhiêu ruộng sẽ theo nhân số trong xã mà chia đồng đều (2). Số ruộng cấp cho binh sĩ thường thuộc loại "nhất đẳng điền".

Theo ghi chép của Phan Huy Chú thì tổng số binh lính đương thời có lúc đến 12 vạn người. Đương nhiên theo chính sách trên các làng xã đã phải cắt mất một số lớn ruộng đất để cấp cho binh lính; sau đó mới phân chia đều cho nhân đinh trong làng.

Chúng ta đều biết rằng: ruộng đất công là cơ sở kinh tế, chỗ dựa của làng xã trong các triều đại trong đấy bao gồm cả triều Mạc. Như trên đã trình bày, chế độ lộc điền đã xâm phạm nghiêm trọng tới ruộng đất công làng xã. Các làng xã dù muốn hay không muốn cũng phải cắt một số lớn ruộng đất tốt chia cho binh lính. Như vậy làng xã mất thêm quyền của mình trong việc quản lý và sử dụng ruộng đất công. Các làng xã càng bị lệ thuộc vào nhà nước phong kiến Mạc.

Nhìn chung do chế độ tư hữu ruộng đất phát triển; do việc thực hiện chế độ lộc điền đã dẫn đến tình trạng số đông nông dân tự do trong các làng xã nhận được phần ruộng công ngày càng ít. Trong khi đó chế độ sưu dịch nặng nề, chiến tranh Lê-Mạc kéo dài đã đẩy nông dân vào thảm trọng nghèo đói, chết

chóc thảm khốc. Chưa thể khẳng định nhà Mạc đã tạo ra được một cơ sở xã hội sâu rộng và vững chắc trong các làng xã, xét trên bình diện kinh tế. Mặc dù trong tổ chức hành chính xã hội ở cấp cơ sở (làng xã), triều Mạc đã cố gắng duy trì các thiết chế vốn có từ thời Lê.

2 - Tổ chức hành chính và xã hội nơi làng xã

Sau khi thay thế triều Lê, để cai quản đất nước, chính quyền Mạc tiếp tục duy trì cách thức tổ chức bộ máy hành chính như triều Lê. Dưới chính quyền trung ương là đạo, phủ, huyện, tổng, xã. Như vấn đề đặt ra trước hết chúng tôi quan tâm đến chính quyền cơ sở - tổng và xã.

Đơn vị tổng có phải là sáng tạo của triều Mạc hay không, chúng xuất hiện từ bao giờ; Diện mạo của tổng ra sao trong vận hành của bộ máy quản lý cấp cơ sở còn là vấn đề bỏ ngỏ.

Chính sử cho hay vào năm 1297 vua Trần Anh Tông đã đổi giáp là hương. Hương tồn tại suốt thời Trần. Hương là cấp hành chính dưới huyện, (nhỏ hơn huyện, lớn hơn xã). Điều đó khiến có người nghĩ rằng: hương có thể tương đương với đơn vị tổng mà sau này đã được cụ thể hóa ở triều Nguyễn thế kỷ XIX. Từ thời kỳ Lê Thánh Tông nửa sau thế kỷ XV trở đi đơn vị hương biến mất; ta thấy xuất hiện cấp đơn vị tổng thay vào đó. Tuy nhiên việc xác định thời điểm của sự ra đời đơn vị cấp tổng và việc chính thức hóa, thể chế hóa đơn vị đó trong các văn bản nhà nước đang cần tư liệu lịch sử để soi sáng.

Theo chúng tôi, rất có thể tổng xuất hiện vào thời kỳ Lê Thánh Tông. Vì vào thời kỳ này đất nước Đại Việt được kiện toàn về mọi mặt. Sang thế kỷ XVI trong nhiều văn bia của triều Mạc đã thấy ghi: "Đạo, phủ, huyện, tổng, xã..."

"Bia đền tiên hiền" dựng năm Sùng Khang thứ 9 (1574) (xã Ninh Duy, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng); trong đó thuật lại việc tư văn huyện Tân Minh và ghi tên 12 tổng với danh sách đầy đủ các thành viên hội tư văn hàng tổng, trong huyện;

"Tổng Xuân Cát, Vũ Duy Hiển văn trưởng (hội trưởng hội tư văn - VDM), Văn trưởng Vũ Minh Doãn, Quách Dụng Ninh... (lược 31 vị).

Tổng Động Hàm, Trịnh Đại Trung Văn trưởng, Vũ Duy Nhất, Đinh Nhữ Hài - (lược 9 vị).

Tổng An Cương, Văn trưởng Nguyễn Lý, Nguyễn Cảnh Túy... (lược 42 vị).

Tổng Kim Đới, Phạm Phúc Tinh văn trưởng, Phạm Viên... (lược 24 vị).

Tổng Văn Thị, Văn trưởng Nguyễn Kim Lũy, Nguyễn Đình Liêu... (lược 30 vị).

Tổng Lật Khê, Văn trưởng Tô Trí Cốc, Cao Văn Sơn.

Tổng Kinh Thanh, Văn trưởng Nguyễn Gia Khánh, Nguyễn Văn Đồn... (lược 11 vị).

Tổng Yên Tử Hạ, văn trưởng Nguyễn Duy Hiển.

Tổng Tân Duy, văn trưởng hai vị Lê Như Thí, Vũ Quang Bật... (lược 21 vị).

Tổng Cẩm Khê, văn trưởng Chu Lương Huyền, Đoàn Đại Thành, Chu Lương Phụ.

Tổng Tự Tân, Văn trưởng Phan Thiên Giản, Phan Hưng Long.

Tổng Xuân Úc, Hoàng Địch Tốn" (3).

"Bia ghi ruộng đất chùa Hồng Khánh" khắc năm Hưng Trị thứ 2 (1589) - (xã Đốc Hành, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng). Trên đó ghi tên các tín vãi hội chủ của các xã, tổng thuộc huyện Tân Minh.

Tổ chức bộ máy hành chính cấp tổng và hoạt động của chúng ra sao không thấy sử sách ghi rõ. Năm 1618, triều thần dâng khải lên chúa Trịnh tố cáo sự lộng hành của bọn quan lại, trong đó gồm "bọn cai tổng, cai xã thì bắt hỏi việc kiện về hộ hôn, điền thổ" (4).

Chúng tôi nghĩ rằng, chức năng của đơn vị tổng nhằm giúp nhà nước cấp trên tăng cường quản lý nhân đinh và thu thuế. Để hiểu rõ hơn về đơn vị cấp tổng triều Mạc, thiết nghĩ có thể tham khảo thêm bức tranh khá rõ nét về cấp tổng triều Nguyễn sau này.

Sự hiện diện của cấp tổng triều Mạc thể hiện sự can thiệp sâu sắc thêm một bước của chính quyền trung ương đối với làng xã và người nông dân. Đồng thời cũng biểu hiện sự gia tăng của bộ máy quan liêu cồng kềnh dẫn đến tình trạng "lắm quan nhiễu dân". Đấy không chỉ là nét riêng của xã hội làng xã triều Mạc, mà còn là nét chung của xã hội phong kiến nước ta sau đấy.

Dưới cấp tổng là xã. Một xã có thể gồm nhiều làng hoặc một làng - (nhất xã nhất thôn): "Nhà Lê khi mới dựng nước, lại đặt xã quan, xã lớn 3 người, xã vừa 2 người, xã nhỏ 1 người. Thánh Tông, trong đời Quang Thuận (1460-1469) đổi xã quan làm xã trưởng"(5). Triều Mạc tiếp tục duy trì chức xã trưởng hay xã chính, "Bia xã Đệ nhị" dựng năm Quang Bảo thứ nhất - (1554) - (xã Đệ Nhị, huyện Mỹ Lộc, Hà Nam Ninh) ghi tên người viết văn bia là "Vĩnh Xuyên Mạt sĩ xã chính bản xã Trần Công, húy là Đạo Sơn", hoặc "Bia tạo tượng phật ngọc hoàng" niên đại, 1588 dựng tại chùa Quang Khải (xã Đào Yêu, huyện An Dương, Hải Phòng), ghi tên xã trưởng xã Đào Yêu Hạ, lão Trần Cảnh Xuân soạn bia.

Dưới triều Mạc chưa thấy xuất hiện chức lý trưởng - tương đương chức xã trưởng - Chức danh của người đứng đầu hàng xã chịu trách nhiệm trước nhà nước cấp trên về địa bạt của mình. Nhưng nhờ khảo sát được bộ máy hành chính làng xã ở các thời kỳ trước và sau Mạc, nên khiến chúng ta phần nào hình dung được tổ chức và hoạt động của bộ máy làng xã triều Mạc. Xã trưởng hay xã chính là người thay mặt làng xã giao thiệp với nhà nước phong kiến. Xã trưởng phải chịu trách nhiệm đốc thúc thu thuế, bắt sưu bắt lính; đảm bảo cho được ba nghĩa vụ lớn đó đối với nhà nước. Mặt khác xã trưởng cùng với xã sử (chức phó), xã tư hay xã giám - (chức khán thủ và xã tuần sau này) điều hành các hoạt động trong đời sống làng xã. Tất nhiên xã sử hay xã tư là những cộng sự đắc lực của xã trưởng trong việc đảm bảo ba nghĩa vụ lớn trên đối với nhà nước và trong việc thực thi lệ làng.

Ở đây chúng tôi mới chỉ nêu ra một số chức danh trong bộ máy hành chính làng xã triều Mạc, chưa tìm thấy nét khác biệt nào so với triều Lê.

Dưới triều Mạc các làng xã chứa trong lòng nó nhiều tổ chức xã hội. Các bia dựng trong các chùa miếu thời Mạc cho biết, hội Thiện khá phát triển. Từ các vương hầu tôn thất, quan lại tại vị hoặc hưu quan đến thường dân các làng xã đều đua nhau làm việc thiện, cúng tiền bạc, ruộng nương vào chùa, miếu làm vật tam bảo (6).

Việc cúng tiền, ruộng vào chùa thịnh hành từ thời Lý - Trần; sang thời Mạc được mở rộng hơn. Vật tam bảo của chùa được sử dụng vào việc xây dựng tu tạo chùa miếu; tạo nên các công trình kiến trúc văn hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng cho người đương thời và lưu truyền hậu thế. Về nguyên nhân dẫn đến việc hội Thiện phát triển rộng khắp có lẽ do tác động mạnh mẽ của hoàn cảnh xã hội thực tại. Chiến tranh Lê-Mạc tàn khốc, kéo dài; thiên tai thường xảy ra; khiến sinh dân cùng khốn mất niềm tin vào triều đại đương thời. Có lẽ vì thế nhiều người tìm đến cửa phật từ bi mong che chở, hoặc cầu xin điều thiện. Vì vậy nhiều người không tiếc tiền của ruộng vườn "công đức" vào chùa ngày nay để mong "báo ứng" ngày sau.

Nhìn chung hội Thiện thời Mạc biểu hiện nhiều mặt tích cực hơn mặt hạn chế. Đó là mảng màu sắc nổi bật trong bức tranh xã hội nhiều màu sắc nơi làng xã thời Mạc. Triều Mạc vừa trọng Phật vừa sùng Nho và để cho

Biểu kê tên gọi, nhân số, số họ của giáp (7)

STT	Tên bia chùa	Tên Giáp	Nhân số	Số họ	Ghi chú
1	Nghiêm Quang - (1570)				(1570)- Niên đại bia.
	Xã Hội Xuyên, Gia	giáp Đông	30 người		Người - X; thôn Đức
	Lộc, (Hải Hưng).	giáp Trung	30 x		Phong 80 x
		giáp Nam	40		Thôn Đức Phong
					Tây 60 x
2	Hưng Khánh - (1589)	giáp Nhị	28 x	8 họ	Đàm, Lê, Vũ,
	Xã Liêu Hạ, Đường				Đỗ, Nguyễn,
	Hào phủ Thượng Hồng,				Đào, Bùi, Trịnh,
	(Hải Hưng).	giáp tam	7x	3 họ	Đỗ, Vũ, Đàm
		giáp lục	7 x	3 họ	Nguyễn, Đỗ, Bùi
		giáp thất	12 x	4 họ	Đàm Thị Ân.
3	Pháp Vân (1582),	giáp			
	xã Lạc Đạo, Văn Lâm	tây nhất.			
	(Hải Hưng).				
4	Viên Dương (1589),	giáp Thạch			
	xã Thượng Thụy,	Tỉnh	21 x		Bia quán
	Đan Phượng (Hà Tây)	giáp Đông	25 x		Viên Dương
		giáp Tây	23 x		
		giáp trung	34 x		

đạo Lão phát triển. Song tư tưởng chính thống của Mạc là Nho giáo. Trong khi đấy nơi làng xã, dân gian được quyền tự do lựa chọn tín ngưỡng của mình. Đó chính là khoảng tự do truyền thống vốn qúy, biểu hiện tính nhân văn cao. Trong tín ngưỡng dân gian bấy giờ cái cá thể của mỗi con người luôn được tôn trọng, đề cao. Điều đó thể hiện sức sống mãnh liệt của dân gian làng xã và sự bất lực hay nhượng bộ của nhà nước phong kiến.

Ở làng xã thời Mạc đây đó ta còn bắt gặp một tổ chức quần chúng có tên gọi là giáp. Giáp vốn là thuật ngữ du nhập từ Trung Hoa vào nước ta. Thời Khúc Thừa Dụ chia nước ta làm nhiều giáp. Đến thời Trần giáp được đổi thành hương, Hương tương đương với đơn vị tổng như đã nêu trên. Như vậy giáp là một đơn vị tổ chức hành chính cấp cơ sở. Cuối thời Trần đơn vị giáp biến mất vào thời kỳ Lê-Mạc chúng ta thấy giáp tái hiện. Biểu kê trên đây giúp chúng ta hiểu được phần nào diện mạo giáp thời Mạc.

Qua biểu kê trên ta thấy tổ chức giáp thời Mạc hoàn toàn không phải là một đơn vị tổ chức hành chính cấp cơ sở như thời Khúc Hạo; mà giáp đã biến tướng để trở thành một tổ chức xã hội tự nguyện của quần chúng nông dân làng xã. Trường hợp xã Hội Xuyên gồm các thôn Đức Phong, Đức Phong Tây, Mỹ Long và các Giáp Đông, Trung, Nam cùng làm việc thiện "công đức" vào chùa Nghiêm Quang. Chưa có bằng cứ nào cho thấy giáp là đơn vị tụ cư tương đương thôn hoặc xóm.

"Giáp được đặt tên theo phương hướng: đông, tây, trung, nam - (bia chùa Nghiêm Quang và quán Viên Dương); hoặc theo số thứ tự: Nhị, tam, lục, thất - (bia chùa Hưng Khánh). Đôi khi giáp được đặt tên theo cách kết hợp phương hướng và số thứ tự. Giáp tây nhất - (bia chùa Pháp Vân). Trong bia quán Viên Dương tên của giáp được gọi theo tên thôn: giáp Thạch Tỉnh. Như vậy tùy theo

từng làng xã tên giáp có thể được gọi theo phương hướng, số thứ tự, hoặc kết hợp giữa phương hướng với số thứ tự. Cũng có thể gọi theo tên địa danh của thôn hay xóm. Đấy chính là những cách đặt tên giáp phổ biến nhất thời Mạc, cũng như sau này.

Biểu kê trên còn cho hay trong một giáp gồm nhiều thành viên thuộc nhiều họ khác nhau. Chẳng hạn giáp Nhị 28 người thuộc các họ Đàm, Lê, Vũ, Đỗ, Nguyễn, Đào, Bùi, Trịnh. Xã Liêu Hạ gồm 4 giáp-nhị, tam, lục, thất, trong đấy đều có mặt các thành viên của họ Đỗ, họ Đàm, họ Vũ có mặt trong các giáp nhị, tam, thất. Hầu hết các giáp đều ghi họ và tên nam giới; riêng giáp thất ghi tên nữ giới Đàm Thị Ấn.

Những thông tin trên cho ta một nhận xét thú vị giáp không phải là tổ chức của những thành viên cùng một dòng họ (chỉ có một dòng họ) mà gồm nhiều họ khác nhau. Trước đây có người cho rằng: Giáp là tổ chức của những thành viên cùng huyết thống và chỉ giành riêng cho nam giới. Việc, dẫn ra tài liệu trên khiến nhận định đồng nhất giáp với tổ chức tông tộc, nơi làng xã không còn là chân lý. Tổ chức giáp qủa thực chỉ giành cho nam giới trong làng xã. Nhưng ở thời Mạc đôi khi tổ chức giáp ghi tên cả nữ giới như ta đã biết. Chúng tôi cho rằng đó là nét cởi mở trong tổ chức quần chúng mang tên giáp thời Mạc.

Về tổ chức giáp thời Mạc nội dung hoạt động ra sao? ta mới chỉ thấy giáp làm việc thiện nơi chùa quán. Giáp ở trong làng có nhiệm vụ "phù sinh tống tử" các thành viên của mình: Nhìn chung giáp thời Mạc ít nhiều còn mang tính thuần phác trong sáng chưa bị bọn chức dịch làng xã lợi dụng khai thác triệt để.

Tóm lại trên cơ sở tư liệu hiếm hoi chúng tôi cố gắng phác vạch đôi nét chính bức tranh làng xã thời Mạc. Trong đấy bao gồm tình hình ruộng đất, chỗ dựa của làng xã. Ruộng công của làng xã bị thu hẹp do sự phát triển của chế độ ruộng tư và chế độ lộc điền. Tình trạng đó làm cho đa số nông dân tự do nơi làng xã bị ảnh hưởng, do khẩu phần ruộng công ngày một ít. Như đã trình bày, triều Mạc không tạo ra được một cơ sở xã hội vững chắc để duy trì lâu dài triều đại của mình. Đấy là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự thất bại của triều Mạc.

Về mặt xã hội, triều Mạc cố gắng củng cố chính quyền các cấp, đặc biệt chú ý chính quyền cơ sở, thông qua việc duy trì cấp hành chính tổng và chú ý tới bộ máy chức dịch làng xã. Trên thực tế bộ máy chức dịch làng xã hoạt động đạt hiệu qủa cao. Người nông dân bị bắt lính và chịu sưu dịch nặng nề phục vụ trực tiếp những cuộc giao tranh Lê-Mạc kéo dài hơn nửa thế kỷ. Tuy nhiên trong những năm tồn tại triều Mạc còn có những ngày thái bình. Dân được mùa, tối ngủ người ta không phải đóng cửa, người đi buôn bán ngoài đường tự do, thời Mạc Đăng Doanh - (1530-1540). Người làng tự nguyện rủ nhau vào hội Thiện, hội Tư văn, vào giáp. Ở đó người nông dân dù sao cũng có được một khoảng không tự do vốn quý trong một xã hội đầy bạo lực và ngột ngạt.

Hà Nội tháng 10 - 1991

CHÚ THÍCH:

1) "Bia tạo chùa Thiên phúc" trong - Tư liệu tuyển tập văn bia thời Mạc - (TTVBTM). Đinh Khắc Thuần. Sưu tập và tuyển dịch Hà Nội - 1990. (Tư liệu đánh máy của viện sử học) tr. 103-112.

2) *Lê Qúi Đôn toàn tộ* - NXB KHXH Hà Nội, 1978, Tập III. tr. 280.

3) TTVBTM - đã dẫn, tr. 138-140.

4) *Đại Việt sử K toàn thư*. KHXH. Hà Nội 1973. tập IV, tr. 246.

5) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chươn loại chí* NXB Sử học, Hà Nội 1961, tập II, tr. 32.

6) Xem TTVBTM các trang. 45, 48, 49, 51, 59 - 64, 85 - 90.

7) Xem TTVBTM các trang: 62-63; 85-90, 141, 143, 170-173.

TÌNH HÌNH GIÁO DỤC THI CỬ THỜI MẠC

NGUYỄN HỮU TÂM

Năm 1527, bằng một cuộc thay đổi triều chính như nhiều lần đã diễn ra trong lịch sử, một vương triều phong kiến mới xuất hiện: Vương triều Mạc, tồn tại cho đến năm 1492 với 5 đời vua.

Trong việc xây dựng và củng cố thể chế chính quyền, nhà Mạc đã theo phép cũ của nhà Lê thi hành chính sách tranh thủ nho sĩ, vốn đã trở thành một tầng lớp đông đảo và có uy thế trong xã hội thời Lê. Nhà Mạc đã chú ý việc đào tạo cho vương triều mình một đội ngũ quan lại thông qua giáo dục thi cử. Đây là chính sách đối nội quan trọng thứ hai sau chính sách kiện toàn và củng cố lực lượng quân sự của nhà Mạc. Khi nhà Mạc lên ngôi, trong tầng lớp sĩ phu quan liêu nhà Lê đã và đang phân hóa mạnh mẽ, một phần trốn chạy, ở ẩn hoặc tìm cách chống đối triều Mạc, khôi phục triều Lê, một phần phục vụ cho vương triều Mạc. Trước yêu cầu xây dựng, củng cố chính quyền mà tầng lớp quan liêu nho sĩ đóng vai trò then chốt, vương triều Mạc đã quan tâm và coi trọng giáo dục khoa cử.

Một trong những công việc cần thiết để tạo ra đội ngũ quan liêu làm cơ sở xã hội cho vương triều của mình là mở các khoa thi tiến sĩ. Việc tổ chức thi cử này không ngoài mục đích xây dựng một tầng lớp trí thức phong kiến trung thành với nhà Mạc, phò tá triều Mạc phát triển và tồn tại. Ngoài ra các ông vua Mạc còn nhằm mục đích tranh giành ảnh hưởng đối với các nho sĩ đang chần chừ do dự trước thời cuộc tranh thủ thu hút những nho sĩ đang phục vụ triều Lê. Từ khi giành vương quyền (1527) đến khi phải rút khỏi Thăng Long (1592) triều Mạc không lúc nào sao nhãng việc giáo dục khoa cử. Cho đến năm 1592 quân Mạc thua to, bỏ kinh đô, nhưng hè năm đó Mạc Mậu Hợp vẫn tổ chức được kỳ thi tiến sĩ cuối cùng tại hành doanh Bồ Đề. Sau đây là thống kê các khoa thi thời Mạc cùng số lượng người đỗ tiến sĩ:

1) Năm Minh Đức thứ 3 đời Mạc Đăng Dung (1529) lấy đỗ 27 tiến sĩ;

2) Năm Đại Chính thứ 3 đời Mạc Đăng Doanh (1532) lấy đỗ 27 tiến sĩ;

3) Năm Đại Chính thứ 6 (1535) lấy đỗ 32 tiến sĩ;

4) Năm Đại Chính thứ 9 (1538) lấy đỗ 36 tiến sĩ;

5) Năm Quảng Hòa thứ 1 đời Mạc Phúc Hải (1541), lấy đỗ 30 tiến sĩ:

6) Năm Quảng Hòa thứ 4 (1544) lấy đỗ 17 tiến sĩ;

7) Năm Vĩnh Định thứ 1 đời Mạc Phúc Nguyên (1547), lấy đỗ 30 tiến sĩ;

8) Năm Cảnh Lịch thứ 3 đời Mạc Phúc Nguyên (1550) lấy đỗ 26 tiến sĩ;

9) Năm Cảnh Lịch thứ 6 (1553) lấy đỗ 21 tiến sĩ;

10) Năm Quang Bảo thứ 3 đời Mạc Phúc Nguyên (1556) lấy đỗ 24 tiến sĩ;

11) Năm Quang Bảo thứ 6 (1559) lấy đỗ 20 tiến sĩ;

12) Năm Quang Bảo thứ 9 (1562) lấy đỗ 18 tiến sĩ;

13) Năm Thuần Phúc thứ 4 đời Mạc Mậu Hợp (1565) lấy đỗ 16 tiến sĩ;

14) Năm Sùng Khang thứ 3 đời Mạc Mậu Hợp (1568) lấy đỗ 17 tiến sĩ; (*Lịch triều hiến chương loại chí* "khoa mục chí" của Phan Huy Chú không thấy chép khoa này; chỉ có chú thích của người dịch. *Đăng khoa lục* còn chép: "Mạc năm Thuần Phúc thứ 4 (1565) lấy đỗ tiến sĩ 17 người" là nhầm từ khoa thi 1568 sang 1565 - NHT);

15) Năm Sùng Khang thứ 6 (1571) lấy đỗ 17 tiến sĩ;

16) Năm Sùng Khang thứ 9 (1574) lấy đỗ 24 tiến sĩ (khoa thi này trong *Lịch triều hiến chương loại chí* chỉ ghi đỗ có 18 người);

17) Năm Sùng Khang thứ 12 (1577) lấy đỗ 18 tiến sĩ;

18) Năm Diên Thành thứ 3 đời Mạc Mậu Hợp (1580) lấy đỗ 24 tiến sĩ (trong *Lịch triều hiến chương loại chí* chỉ ghi đỗ có 17 người);

19) Năm Diên Thành thứ 6 (1583) lấy đỗ 18 tiến sĩ;

20) Năm Đoan Thái thứ 1 đời Mạc Mậu Hợp (1586) lấy đỗ 23 tiến sĩ;

21) Năm Hưng Trị thứ 2 đời Mạc Mậu Hợp (1589) lấy đỗ 17 tiến sĩ;

22) Năm Hồng Ninh thứ 2 đời Mạc Mậu Hợp (1592) lấy đỗ 17 tiến sĩ.

22 khoa thi với số lượng 499 tiến sĩ và 13 trạng nguyên đã chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt tới giáo dục khoa cử của triều Mạc. Trong lịch sử giáo dục khoa cử Việt Nam, sau thời Lê Thánh Tông chỉ có triều Mạc mới liên tục thực hiện được qui chế, tuần tự 3 năm một khoa. Số lượng khoa thi và số người đỗ tiến sĩ dưới triều Mạc cũng có thể so sánh được với số khoa thi tiến sĩ thời Lê sơ.

Để khuyến khích những người học tập, đề cao khoa cử Mạc Đăng Dung cũng theo lệ năm 1484 dưới thời Lê Thánh Tông: cho lập bia đá, ban thưởng những người trúng tuyển. Nhưng do chiến tranh liên miên, việc lập bia tiến sĩ của nhà Mạc chỉ thực hiện được một lần vào khoa thi đầu tiên của triều Mạc (năm 1529). Tấm bia này hiện vẫn còn trong Quốc Tử Giám.

Vào năm 1582, Đề điệu thiếu bảo Thao quận công Trần Thì Thầm đã dâng sớ tâu bày nên tiếp tục thực hiện thịnh điển dựng bia đá và ghi vào sổ vàng (quế lục) những người thi đỗ. Song công việc đó không thực hiện được.

Về nội dung giáo dục, tổ chức thi cử của nhà Mạc đều nhất nhất tuân theo thể lệ của nhà Lê từ việc chọn sĩ tử đến việc ra đề thi, quan coi thi, chấm thi, lệ ban thưởng, bia đá... Như vậy nhà Mạc đã nghiêm chỉnh chấp nhận và tiếp tục củng cố nền giáo dục khoa cử mang nội dung Nho giáo mà nhà Lê đã dày công vun đắp. Vì vậy nội dung giáo dục khoa cử của triều Mạc nhằm không vượt ngoài nội dung nằm trong các sách kinh điển Nho giáo mà từ thời Lê đã đưa thành điển lệ. Do thời gian đã qúa dài, cùng với sự hủy hoại của các triều đại như Lê, Trịnh, khiến chúng ta ngày nay không còn bao tư liệu để thẩm định, đánh giá về nội dung giáo dục khoa cử triều Mạc. Chúng ta chỉ có thể dựa vào những điều lệ của nhà Lê (1) còn lại để xem xét và thông qua những nhận xét của người trước để hiểu về nền giáo dục khoa cử của triều Mạc.

Tác giả Phạm Đình Hổ sống vào cuối thế kỷ XVIII trong sách *Vũ trung tùy bút* đã phân tích, đánh giá về nội dung thi cử của các đời: Khoảng đời Minh Đức (niên hiệu của Mạc Đăng Dung 1527 - 1529), Đại Chính (niên hiệu của Mạc Đăng Doanh 1530 - 1540) khí thế ngày càng kém. Những kẻ tao nhân văn sĩ đều đua chen nhau theo lối phù phiếm, so với triều Lê lại càng kém lắm. Song thời Mạc còn chưa đến nỗi hủ lậu nên học vấn, văn

chương, chính sự, công nghiệp cũng không kém cổ nhân mấy (2).

Nước ta đời Lý, đời Trần, những bài sách thi học trò ta chưa được trông thấy. Đời Tiền Lê học quy, thi phép chép đủ cả ở trong thực lục, mới chuyên lấy văn sách làm chương trình thi Hương, thi Hội, thi Đình. Ta thấy năm Hồng Đức 21 (1491) có ra bài chế sách rằng: Từ đời xưa có đấng minh vương thánh chúa trị trong cõi đời, đều phải cất trong bỏ đục, chuộng tài bỏ tham là việc trước nhất... Đầu bài Văn sách thi đó 200 chữ, đại lược trích hỏi về những sự hay dở của đời xưa, rồi đến những việc thi hành đời bấy giờ. Bài văn hỏi một cách bao hàm rộng rãi, không phải người học quán xuyến cổ kim thì không thể hạ bút viết được. Vậy nên chọn được nhiều người tài giỏi. Những đời gần đây, không thể sánh kịp. Từ đời Diên Thành (niên hiệu của Mạc Mậu Hợp (1578 - 1585) trở lên, nền nếp ấy vẫn còn... (3).

Qua nội dung thi Hương thi Hội của triều Lê và qua nhận xét của Phạm Đình Hổ sống sau triều Mạc hai thế kỷ, theo tiến trình của giáo dục khoa cử, chúng ta thấy nhà Mạc tổ chức việc giáo dục khoa cử, nội dung chính vẫn dựa trên nền tảng Nho giáo mà nhà Lê đã xây đắp: Nền giáo dục khoa cử thời Mạc còn tiếp nối được phần nào "học phong" của thời Lê sơ.

Văn tự sử dụng trong giáo dục thi cử thời Mạc vẫn là Hán văn song chúng ta còn biết chữ Nôm cũng được nhà Mạc chú trọng, tiếp nối thành tựu các đời trước ngay trong thi cử. Vào khoa thi Hội năm Ất Sửu (1565) đời Mạc Mậu Hợp, một tiến sĩ được vương triều Mạc chọn tuyển bằng một bài phú Nôm ở kỳ thi đệ tứ một sự kiện hiếm có trong lịch sử thi cử của nước ta, đó là tiến sĩ Nguyễn Văn Huy (4). Chúng ta chưa có thêm tư liệu để chứng minh triều Mạc đã đưa chữ Nôm vào chương trình giáo dục, và đề thi Nôm đã trở thành một trong những đề thi bắt buộc ở khoa thi Hương hay thi Hội. Song việc chấp nhận và chấm đỗ bài phú Nôm đã cho thấy các vua Mạc đã chú ý tôn trọng chữ Nôm. Đây chính là một biểu hiện tiến bộ hơn so với nền giáo dục khoa cử của các vương triều trước kể cả thời Lê sơ.

Qua giáo dục thi cử, hàng loạt các nhà Nho đỗ đạt trong các kỳ thi do nhà Mạc mở như: Giáp Hải, Nguyễn Thiến, Nguyễn Bỉnh Khiêm ... đã tham gia triều chính và góp phần đắc lực cho triều Mạc. Nguyễn Bỉnh Khiêm là một ví dụ điển hình. Từ bé Nguyễn Bỉnh Khiêm đã là một người thông minh hay chữ của vùng sông nước Hải Đông, song mấy chục năm trời dưới triều Lê, ông không tham dự một kỳ thi nào. Khi nhà Mạc giành được ngôi, mở mấy khoa thi liên tiếp, ông cũng chưa vội vã ứng thí. Mãi đến năm 1535, sau 8 năm triều Mạc trị vì, Nguyễn Bỉnh Khiêm mới tham dự kỳ thi thứ ba và giành ngôi Trạng nguyên khi ông đã ngoài 40 tuổi. Chắc chắn sau một thời gian dài suy xét, trăn trở, chiêm nghiệm và cuối cùng Nguyễn Bỉnh Khiêm đã quyết định dứt khoát: đi thi và phục vụ vương triều Mạc. Chính vào năm đi thi (1535), ông đã có bài thơ ca ngợi sự thịnh trị của triều Mạc với những câu:

"Mừng thấy thời vần đời mở trị
Thái bình thiên tử, thái bình dân" (5).

Từ khi làm quan với nhà Mạc, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã hết lòng phụng sự các vua Mạc về mọi mặt: chính trị, văn học, quân sự, giáo dục... Khi tuổi đã cao ông vẫn cùng những bạn trí thức làm quan triều Mạc như Vũ Cán, Nguyễn Mậu (cả hai đều đỗ tiến sĩ năm 1502 làm quan nhà Lê, sau ra làm quan nhà Mạc) đi tòng chinh dẹp loạn ở vùng núi Tây Bắc:

"Niên du lục thập cường tòng nhung,
Lưỡng độ kinh qua trú thử phong"

Nghĩa là: (Tuổi qúa sáu mươi gắng gượng theo quân,

Hai dịp qua đây, dừng lại ở núi này). (6).

Sau này khi đã về hưu, Nguyễn Bỉnh Khiêm vẫn được các vua Mạc thường xuyên vời, xin ý kiến. Ngay cả việc chỉ bảo cho con cháu họ Mạc chạy lên cao Bằng tìm nơi lánh nạn, kéo dài sự tồn tại của nhà Mạc cũng được Nguyễn Bỉnh Khiêm gợi ý tỉ mỉ chu đáo.

Một gương mặt trí thức khác đó là vị Trạng Nguyên Giáp Hải của khoa thi 1538, từng làm tới chức tể tướng. Ông nổi tiếng là người học giỏi, đỗ cao, tận tâm tận lực với triều Mạc. Vua Mạc Mậu Hợp đã ban cho ông lá cờ thêu và đôi câu đối.

"Trạng đầu, Tể tướng, đẩu nam tuấn,

Quốc lão, đế sư, thiên hạ tôn".

Nghĩa là: Đỗ Trạng Nguyên, làm tể tướng danh cao như ngôi sao đẩu trời Nam.

Đã là quốc lão, lại làm thầy của vua được cả nước trọng vọng.

Người đời thường nhắc tới và thán phục bài thơ của ông họa bài "vịnh bèo" của Mao Bá Ôn - viên Binh bộ Thượng thư nhà Minh cùng Hàm Ninh hầu Cừu Loan, năm 1534 đem quân đến biên giới nước ta định thanh toán nhà Mạc. Mạc Đăng Doanh một mặt chuẩn bị lực lượng quân sự, một mặt sai Giáp Hải lên ải Nam quan tiếp sứ Minh. Giáp Hải đã họa lại bài thơ đầy ngạo mạn của viên Binh bộ Thượng thư này.

Bài thơ họa của Giáp Hải như sau (lời dịch):

"Sin sít hoa thêu cản mũi khâu,
Mấy tầng gốc rễ vẫn xen nhau,
Ganh cùng mây bạc trên làn sóng,
Đâu để vừng hồng lọt đáy sâu.
Nước vỗ, vỗ sao cho vỡ được,
Gió to, to mấy có chìm đâu?
Biết bao rồng cá nằm trong đó.
Cụ Lã đừng hòng thả lưới câu!" (7).

Bài họa xuất sắc, không những thể hiện rõ tài năng xuất chúng của Trạng Nguyên Giáp Hải, mà còn biểu lộ tinh thần bất khuất, không sợ kẻ thù. Bài thơ đã góp thêm sức mạnh làm cho đoàn quân xâm lược Minh phải lẳng lặng rút quân về nước.

Những trí thức triều Mạc, khi tuổi đã cao có người trở về quê mở trường lớp dạy học, đào tạo nhân tài cho đất nước. Trường học Bạch Vân am của Thầy Tuyết Giang phu tử Nguyễn Bỉnh Khiêm không chỉ nổi tiếng ở đời Mạc mà còn nổi tiếng trong lịch sử giáo dục cổ Việt Nam. Rất nhiều trí thức có tên tuổi đã học tập tại trường Bạch Vân: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ...

Chính sách quan tâm tới giáo dục thi cử ở triều đình và ở các địa phương của triều Mạc đã tạo ra trong cả nước một khí thế học tập rầm rộ. Chính cái "học phong" này đã góp phần đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục thi cử của triều Mạc. Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ khoa thi Hội đầu tiên nhà Mạc mở năm 1529, đã có tới hơn 4 nghìn sĩ tử đua chen nhau với trường thi. Cho tới khi nhà Mạc thất thế chạy lên Cao Bằng, hẳn vương triều Mạc vẫn quan tâm tới giáo dục thi cử, song do tư liệu sách vở thất lạc, cho nên khó tìm được. May mắn thay, còn có những sử liệu chứng minh cho sự quan tâm này: Tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ - có lẽ đây là tiến sĩ gái đầu tiên và duy nhất trong lịch sử giáo dục khoa cử Việt Nam - đã đỗ trong một kỳ thi tổ chức tại Cao Bằng, với số lượng người dự thi khá đông.

Nguyên lúc bấy giờ, vùng đông bắc vẫn phải theo mệnh lệnh họ Mạc, gặp khoa thi Hội, sĩ tử kéo về dự thi khá đông, đến khi treo bảng thi tên của nàng (Nguyễn Thị Duệ) lại đúng thứ nhất, thầy học phải đứng thứ nhì... (8).

*

* *

Triều Mạc tồn tại chính thức trong 65 năm đã để lại nhiều thành tựu đáng kể trong đó có sự nghiệp giáo dục thi cử. Chính nhờ thành qủa của sự nghiệp này một đội ngũ trí thức có tên tuổi đã xuất hiện phục vụ cho vương triều Mạc tồn tại phát triển. Cũng nhờ có chính sách quan tâm tới giáo dục thi cử của các ông vua Mạc mà nhiều tên tuổi còn rạng danh trong lịch sử giáo dục và lịch sử văn học Việt Nam. Đó là thầy giáo trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm với tập thơ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ*, Bảng nhãn Bùi Vịnh với bài phú "Cung trung bảo huấn", Tiến sĩ Hoàng Sĩ Khải với "Tứ thời khúc vịnh" và Tiến sĩ Nguyễn Dữ với *Truyền kỳ mạn lục* được mệnh danh là "thiên cổ kỳ bút"...

Để kết thúc chúng tôi xin đưa ra nhận xét tổng quát về sự quan tâm tới giáo dục thi cử và tác dụng quan trọng của nó trong việc củng cố và xây dựng vương triều Mạc của nhà bác học Phan Huy Chú: "Nhà Mạc bận chiến tranh mà vẫn không bỏ thi cử, vì thế được nhiều người tài giỏi giúp việc chống với nhà Lê, kéo dài đến hơn 60 năm. Ấy cũng là công hiệu của khoa cử đó" (9).

CHÚ THÍCH

1) Vào thời Lê Thánh Tông việc học hành thi cử đã đi vào nề nếp và được mở rộng từ trung ương đến tận các làng, xã, cho phép mỗi xã chọn từ 10-20 người dự thi Hương. Sau khi loại bớt những người học kém, sĩ tử phải qua 4 kỳ thi:

K dệ nhất: thi năm bài kinh nghĩa và truyện nghĩa.

K dệ nhị: thi chiếu, chế, biểu.

K dệ tam: thi thơ, phú. Bài thơ dùng luật Đường, bài phú dùng cổ thể, hoặc thể ly tao, văn tuyển.

K dệ tứ: thi văn sách, đầu đề hỏi về sách kinh, sách sử và thời sự.

Các cuộc thi Hương thường được tổ chức vào mùa thu, nếu người nào được trúng tuyển sẽ được tâu trình lên bộ Lễ đến khoảng tháng giêng, tháng hai năm sau, những người đó sẽ được thi Hội.

Vào năm 1472, nhà Lê đã quy định phép thi Hội:

- *K dệ nhất*: "Tứ thư ra 8 đầu đề... Các cử tử tự chọn lấy 4 đầu đề làm bài...".

"Ngũ kinh: Mỗi kinh ra 3 đầu đề, cử tử chọn lấy một đầu đề mà làm chỉ có kinh *Xuân Thu* ra 2 đầu đề gồm làm 1, cử tử làm vào một bài".-

- *K dệ nhị*: Chiếu chế, biểu mỗi thể 1 đầu đề

- *K dệ tam*: Thơ và phú mỗi thể đều 2 đầu đề, bài phú dùng thể phú Lý Bạch.

- *K dệ tứ*: Một bài văn sách hỏi về ý nghĩa dị đồng trong các sách Tứ thư, Ngũ kinh và chính sự hay dở các triều đại.

2).3). Phạm Đình Hổ - *Vũ trun tù bút*. Bản dịch Đông châu Nguyễn Hữu Tiến, Nxb Văn học, 1972, tr. 156 - 169.

4) Trần Lê Sáng - *Phùn Khắc Khoan - cuộc đời và thơ văn*. Nxb Hà Nội, 1985, tr. 30.

5) . 6) *Thơ van N u ễn Bỉnh Khiêm*, Nxb Văn học, H, 1983, tr 15-164.

7) Trần Văn Giáp - *Trạn , n hè, cốn* , Sở văn hóa thông tin Hà Bắc 1984.

8) Vũ Phương Đề - *Côn dư tiệ k* , Q.3, Bộ quốc gia giáo dục, S, 1962, tr. 119 - 122.

9) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chươn loại chí*, Tập III, "Khoa mục chí". Nxb Sử học - 1960, tr. 18.

QUAN HỆ BANG GIAO GIỮA NHÀ MẠC VA NHÀ MINH THẾ KỶ XVI

NGUYỄN MINH TƯỜNG

Lịch sử bang giao giữa hai nước Việt-Trung, trong suốt gần 10 thế kỷ dưới thời quân chủ độc lập, có lẽ thế kỷ XVI là thời kỳ khá phức tạp với nhiều sự kiện đặc biệt. Trong hơn hai thập kỷ đầu, cụ thể tính đến trước năm 1527, cuộc bang giao Việt-Trung vẫn diễn ra bình thường, các đoàn sứ bộ Đại Việt theo thông lệ cứ 3 năm một lần sang cống triều đình nhà Minh.

Vấn đề trở nên "gay cấn" khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi triều Lê vào năm 1527 để dựng lên một vương triều mới: triều Mạc. Và sự việc lại càng gay cấn hơn, chỉ 5 năm sau, Nguyễn Kim dựng Lê Ninh lên làm vua, phất ngọn cờ "Phù Lê, diệt Mạc". Vì vậy, theo chúng tôi cần xem xét quan hệ Việt-Trung vào thế kỷ XVI, chí ít trong 3 thế ứng xử: Mạc-Minh, Lê-Minh và Mạc-Lê. Nhưng trong ba thế ứng xử kể trên, thì quan hệ Mạc-Minh là quan hệ nổi bật hơn cả, không những chỉ vì nó kéo dài gần hết thế kỷ XVI (từ 1527 đến 1592), mà còn về thực chất họ Mạc đã nắm quyền điều khiển hầu hết đất nước ngày đó. Tuy nhiên, cũng cần xem xét tới quan hệ Lê-Minh và Mạc-Lê, bởi các quan hệ này có tác động nhiều khi qui định cả thái độ ứng xử của họ Mạc trước nhà Minh lúc đó.

1. Những suy tính của họ Mạc trong quan hệ buổi đầu với nhà Minh và việc Mạc Đăng Dung tự trói ở Nam Quan.

Sau khi giành được ngôi báu từ tay nhà Lê, việc đầu tiên mà Mạc Đăng Dung nghĩ đến không phải là trấn an lòng dân, mà chính là ứng xử thế nào với triều đình Trung Hoa. Chính sách hòa hiếu với phía Bắc để lấn dần về phương Nam là một chính sách lớn, xuyên suốt của những người đứng đầu nhà nước Đại Việt. Trong khi đó thì các Hoàng đế Trung Hoa luôn luôn đón lấy những cơ hội thuận lợi để đưa quân xâm chiếm phương Nam. Do vậy hòa với Trung Hoa là quốc sách, vương triều Mạc cũng không thể đứng ngoài kế sách giữ nước ấy. Huống ho, lúc này bằng hành động "giết vua, cướp ngôi" của mình, họ Mạc đã rơi vào thế dễ bị Thiên triều Trung Hoa cất quân "hỏi tội". Có lẽ đối với Mạc Đăng Dung, bài học họ Hồ thất bại và bị bắt trong cuộc chiến tranh với nhà Minh vào đầu thế kỷ XV chưa phải xa xôi gì.

Do đó sau năm 1527, Mạc Đăng Dung đã rơi vào tình thế đứng trước một cuộc chiến tranh "thảo phạt" của đế chế Trung Hoa khó bề tránh khỏi. Trong khi đó các thế lực thân Lê nổi dậy ở khắp nơi hòng lật đổ triều Mạc, khôi phục lại địa vị cũ của mình. Tình hình đó không cho phép họ Mạc dám phiêu lưu chấp nhận một cuộc chiến tranh với nhà Minh, một cuộc chiến tranh hao người, tốn của và không thể chiến thắng.

Mạc Đăng Dung phải tìm lối thoát ở con đường bang giao. Thực ra, sử dụng biện pháp bang giao để tồn tại và ngăn chặn một cuộc chiến tranh không cân sức với đế chế Trung Hoa không phải chờ đến nhà Mạc với Mạc Đăng Dung mới nghĩ ra. Điều đó đã được các triều đại trước đấy sử dụng một cách rất khéo léo.

Mạc Đăng Dung cũng chỉ áp dụng lại những kinh nghiệm của lịch sử. Quan hệ Mạc

- Minh lúc này thực chất là một cuộc đấu tranh ngoại giao vô cùng khó khăn. Tình hình càng trở nên khó khăn hơn khi các lực lượng phù Lê ở trong nước nhiều lần cử sứ bộ sang Trung Quốc xin nhà Minh cất quân "hỏi tội" họ Mạc.

Tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung lên ngôi, đổi niên hiệu là Minh Đức nguyên niên. Lường trước mọi hậu qủa xấu đến với mình, vào tháng 2 năm Mậu Tý (1528), Mạc Đăng Dung vội cử một đoàn sứ bộ sang Yên Kinh. Chính sử của triều Lê là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* và sách *Đại Việt thông sử* của Lê Qúy Đôn đều chép sự kiện này, song không cho biết ai cầm đầu đoàn sứ bộ đó. Sứ bộ có nhiệm vụ rất quan trọng và khó khăn là phải thuyết phục nhà Minh rằng "con cháu họ Lê không còn ai thừa tự nữa, thuộc sứ đại thần là họ Mạc tạm trông coi việc nước, cai trị dân chúng" (*Toàn thư*). Nhà Minh không tin. Họ cho người sang điều tra để biết rõ cụ thể hành động cướp ngôi của họ Mạc. Mặt khác, họ ngầm tìm con cháu nhà Lê để tái lập.

Sứ giả Trung Hoa sang Việt Nam tra xét, họ Mạc đã tiếp đón nồng hậu và đem nhiều vàng bạc để đút lót. Biện pháp trên xem ra cũng có hiệu qủa, sứ giả trở về tâu bày với vua Minh rằng con cháu nhà Lê qủa là không còn ai nữa, nay xin ủy thác cho họ Mạc cầm quyền; hơn nữa người trong nước đều tôn phục theo về với họ Mạc, đồng thời xin tha tội cho họ Mạc. Nhưng những lời nói khéo ấy không dễ dàng thuyết phục được vua Minh. Vua Minh không những không tin mà còn mắng sứ giả.

Sự kiện bang giao giữa nhà Mạc và nhà Minh xẩy ra vào tháng 2 năm Mậu Tý (1528) này có một tầm quan trọng đáng kể, bởi lẽ đây là lần đầu tiên họ Mạc cử sứ thần sang Trung Hoa đặt cơ sở ban đầu cho quan hệ giữa hai vương triều sau này.

Đại Việt sử ký toàn thư chép khá kỹ sự kiện này, sau đó còn cho biết: "Đặng Dung sợ nhà Minh đem quân sang hỏi tội, bèn lập mưu cắt đất, dâng nhân dân hai châu Quy, Thuận và hai hình người bằng vàng và bạc cùng là châu báu, của lạ, vật lạ. Vua Minh thu nhận. Từ đây Nam Bắc lại sai thông sứ đi lại" (1).

Đại Việt thông sử cũng chép sự kiện trên, nhưng không chép việc dâng cho nhà Minh hai châu Quy, Thuận.

Minh sử chỉ chép:" (Cướp ngôi rồi) qua một năm thì (Mạc Đăng Dung) sai sứ sang cống đến thành Lạng Sơn bị đánh mà trở về" (2).

Ở đây có vấn đề cần làm cho sáng tỏ là có phải vào năm 1528 Mạc Đăng Dung đã dâng hai châu Quy, Thuận để xin nhà Minh tha tội? Thực ra, đây là một nhầm lẫn đáng tiếc của các sử thần triều Lê. Trong thực tế, hai châu Quy, Thuận (Quy Hóa và Thuận An) đã bị nhà Tống chiếm từ thời nhà Lý rồi.

Sách *Trung Quốc địa danh đại từ điển* cho biết: "Châu Quy Hóa đời Tống, trị sở ở tại huyện Nghi Sơn, tỉnh Quảng Tây. Nhà Tống đặt châu ấy với đất Vật Dương do Nùng Trí Hội nộp. Châu Thuận An thì nhà Tống đặt với đất Vật Ác do Nùng Tôn Đản nộp, và các đất Lôi Hỏa, Kế Thành, Ôn Nhuận. Hai châu ấy về sau trở thành châu Quy Thuận, tỉnh Quảng Tây" (3).

Năm Kỷ Sửu (1529) bề tôi cũ của triều Lê là hai anh em Trịnh Ngung và Trinh Ngang chạy sang triều Minh tố cáo Đặng Dung cướp nước và xin viện binh để đánh dẹp. Nhưng vì họ Mạc đem nhiều lễ đút lót cho nhà Minh để ngăn trở nên không làm được việc gì, hai anh em đều chết ở đất Trung Hoa. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép là đút lót cho biên thần nước Minh, có nghĩa là các viên quan đứng đầu các tỉnh phía nam Trung Quốc, chủ yếu là Lưỡng Quảng. Có lẽ sau sự kiện này, tình hình quan hệ Mạc-Minh tạm thời yên ổn được vài năm. Quan hệ bang giao giữa hai nước Việt - Trung có thể sẽ sớm được bình thường theo lệ cứ 3 năm 1 lần tuế cống.

Nhưng rồi quan hệ Mạc-Minh lại trở nên căng thẳng hơn trước khi vào năm 1537, Lê Trung Tôn sai Trịnh Duy Liêu sang nước Minh trình bày về việc cướp ngôi, giết vua của Mạc Đăng Dung. Sự kiện này, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lầm vào năm Nguyên Hòa thứ 1 (1533). Chúng tôi thiết tưởng lúc này lực lượng của họ Lê mới dấy lên ở Sầm Châu (Ai Lao) vẫn còn đang trong thời kỳ tập hợp lực lượng, chưa có thể nghĩ đến việc sai sứ giả sang nhà Minh được. Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của triều Nguyễn cũng nhận thấy *Toàn thư* sai lầm về năm xảy ra sự kiện trên nên đã sửa lại theo *Minh sử*.

Minh sử chép: "Gia Tĩnh năm thứ 16 (1537), Lê Ninh nước An Nam khiến bọn Trịnh Duy Liêu đến kinh sư trình bày đầy đủ mọi việc Đăng Dung giết vua, cướp ngôi. Lại nói: Lê Ninh chính là con của Lê Huệ. Lê Huệ chết, người trong nước lập Lê Ninh lên ngôi, quyền tạm coi việc nước. Nhiều lần cho người đem thư gửi sang biên thần cáo nạn, đều bị Đăng Dung giết chết, xin dấy binh hỏi tội để diệt bọn giặc nước. Lúc ấy Nghiêm Tung giữ bộ Lễ nói rằng: Những lời ấy không thể tin hết được, xin trói lại để đợi quan đi khám trở về tâu bày... Hai bộ Lễ, Binh cùng đình thần bàn nghị liệt Đăng Dung vào hạng mắc tội "thập đại ác"... Cử Hữu đô Ngự sử Mao Bá Ôn làm Tham tán quân vụ, sai Thị lang Hộ bộ Hồ Liễu và Cao Công Thiều đi trước điều độ quân lương của các tỉnh Vân Nam, Qúy Châu và Lưỡng Quảng, lấy Đô đốc Thiên sự Giang Hoàn, Ngưu Hoàng làm Tả, Hữu Phó Tổng binh đốc quân chinh phạt, còn Đại tướng thì chờ cử sau" (4).

Nhưng bấy giờ đình thần nhà Minh ý kiến bất nhất nên việc cử binh lại tạm đình. Song đến tháng 3 năm sau, Gia Tĩnh thứ 17 (1538), đình thần mới bàn lại và xin vẫn cử Hàm Ninh hầu Cừu Loan làm Tổng đốc quân vụ, Mao Bá Ôn làm Tham tán chỉ huy đạo quân "chinh phạt" họ Mạc.

Đứng trước nguy cơ bị đánh từ hai phía: nhà Minh chuẩn bị tiến đánh từ phía Bắc xuống, và quân đội nhà Lê từ Thanh Hóa sẵn sàng đánh ra Thăng Long, Mạc Đăng Dung phải bằng mọi cách thoát ra khỏi tình trạng bế tắc đó. Mạc Đăng Dung ở vào thế bắt buộc phải "hòa" được với nhà Minh để có thể rảnh tay đối phó với tập đoàn ủng hộ nhà Lê ở phía Nam.

Đại Việt sử ký toàn thư cho biết: "Mậu tuất năm thứ 6 (1538), mùa xuân, họ Mạc sai Nguyễn Văn Thái sang nước Minh dâng biểu xin hàng và xin xét xử" (5). Tuy nhiên chuyến đi sứ của Nguyễn Văn Thái chắc chắn không đạt được kết qủa gì, vì sau đấy nhà Minh vẫn tiếp tục điều động quân đội xuống phía nam. Đầu năm Gia Tĩnh thứ 19 (1540), các tướng Cừu Loan, Mao Bá Ôn đã kéo quân đến Quảng Tây, áp sát biên giới Đại Việt.

Cho đến thời điểm này, kể từ khi giành ngôi báu từ tay nhà Lê, Mạc Đăng Dung đã phải chèo chống tròn 13 năm để thoát khỏi một cuộc chiến tranh hoàn toàn không cân sức với nhà Minh. Lẽ cố nhiên mục đích chính của mọi biện pháp ngoại giao do Mạc Đăng Dung đạo diễn là nhằm bảo vệ được ngôi vị cho vương triều Mạc. Nhưng về khách quan mà xét, nếu cuộc chiến tranh Mạc - Minh xảy ra thì chắc chắn không chỉ họ Mạc bị diệt như họ Hồ trước đây, mà quan trọng hơn, người dân Đại Việt cũng sẽ phải đổ xương máu một cách vô ích.

Lịch sử đã đặt ra cho ông vua đầu triều Mạc - lúc này đã nhường ngôi cho con, sau đó là cho cháu, lên làm Thái Thượng hoàng, trở về vui thú điền viên, tại làng Cổ Trai, trấn Hải Dương, là đất quê hương của họ Mạc - một bài toán hết sức hóc búa. Vào lúc đó, theo chúng tôi, nhà chính khách Mạc Đăng Dung đầy kinh nghiệm và thực tế đã chấp nhận "khổ nhục kế", tức tự trói mình lại, mong đạt một mục đích cuối cùng là quân đội Cừu Loan, Mao Bá Ôn rút binh.

Sự việc Mạc Đăng Dung tự trói mình trước mạc phủ nhà Minh là có thật. Có lẽ cũng chẳng cần phải làm giảm nhẹ việc tự trói ấy bằng những lời biện hộ nào đó hoàn toàn không cần thiết.

Cùng với hành động tự trói xin hàng, Mạc Đăng Dung còn cắt các động Tê Phù, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương, La Phù của châu Việt An, trấn Yên Quảng trả lại cho nhà Minh. Đồng thời, Mạc Đăng Dung lại sai Văn Minh và bọn Nguyễn Văn Thái, Hứa Tam Tỉnh mang biểu đầu hàng tới Yên Kinh.

Có thể nói, trong tình thế cực kỳ nguy khốn, bị đánh từ hai phía như trường hợp Vương triều Mạc vào cuối năm 1540, Mạc Đăng Dung không còn con đường nào khác, phải sử dụng tới "khổ nhục kế" nói trên.

Sau việc tự trói mình ở Trấn Nam Quan, trở về Cổ Trai, trấn Hải Dương, chẳng bao lâu thì Mạc Đăng Dung từ trần.

Ông mất ngày 22 tháng 8 niên hiệu Quảng Hòa thứ 1 đời Mạc Phúc Hải (1541). Như thế vào cuối đời, khi tuổi đã già, sức đã yếu, còn lại một chút sức lực cuối cùng, Mạc Đăng Dung đã cố gắng gánh chịu nỗi nhục nhã để con cháu ông tránh khỏi tai họa của một cuộc chiến tranh khốc liệt.

Mạc Đăng Dung đã đạt được mục đích. Tướng Mao Bá Ôn có lẽ không chờ mong gì hơn hành động đầu hàng của Mạc Đăng Dung để kéo quân về.

Đại Việt sử ký toàn thư cho biết: "Ngày 20, tháng 10 năm Tân Sửu (1541), bọn Mao Bá Ôn về Yên Kinh tâu nói rằng: Mạc Đăng Dung tự trói mình dâng lễ hàng ở cửa ải, xin tuân theo chính sóc, tước bỏ tiếm hiệu, trả lại đất 4 động đã xâm chiếm, xin nội phụ xưng thần, hằng năm ban cho lịch đại thống, bù đủ số lễ vật cống hiến hàng năm, cúi mình kính thuận" (6).

Minh sử cũng chép việc Mao Bá Ôn về Yên Kinh tâu lên vua Minh việc Mạc Đăng Dung, đầu hàng khá kỹ và tế nhị: "Mới nghe tin, Hoàng đế rất hài lòng, ra lệnh tước bỏ danh hiệu An Nam quốc đổi thành An Nam Đô thống sứ ty, trao cho Đặng Dung chức Đô thống sứ, trật tòng nhị phẩm, cho ấn bạc, các chế độ cũ tiếm xưng đều phải bãi bỏ" (Sơ văn, Đế đại hỷ, mệnh tước An Nam quốc vi An Nam Đô thống sứ ty, thụ Đặng Dung Đô thống sứ, trật tòng nhị phẩm, ngân ấn, cực sở tiếm nghĩ chế độ, tất trừ khử).

Với hành động chịu nhẫn nhục của mình, Mạc Đăng Dung không chỉ tạo cho các tướng Cừu Loan, Mao Bá Ôn cái cớ để rút quân mà còn làm nguội đi cái đầu bốc lửa của vị Hoàng đế Trung Hoa lúc nào cũng sẵn sàng cử binh thảo phạt các nước chư hầu. Từ sau sự việc này, quan hệ Mạc - Minh bước vào một thời kỳ mới: thời kỳ hai nước thông hiếu, tuế cống và thăm hỏi lẫn nhau.

2- Vấn đề sách phong và tuế cống.

Dưới thời quân chủ, đối với các vua Việt Nam việc được triều đình Trung Hoa phong tước hiệu là một vấn đề vô cùng hệ trọng. Có thể nói không có một triều đại quân chủ nào ở nước ta - kể từ họ Khúc giành quyền tự chủ khỏi ách đô hộ của nhà Đường vào năm 905 cho đến vương triều cuối cùng là nhà Nguyễn (1802-1945) - không đặc biệt quan tâm tới việc sách phong của triều đình Trung Hoa.

Mạc Đăng Dung, sau khi thành lập vương triều Mạc cũng không tránh khỏi cái thông lệ của lịch sử đó. Chính trong biểu trần tình gửi lên Minh Thế Tông của bọn tiểu mục Nguyễn Như Quế, bầy tôi của họ Mạc, vào khoảng đầu năm 1541 cũng nhấn mạnh: "... Bọn thần trộm nghĩ, dân không thể tự trị được, mà việc trước phải chính danh, danh nghĩa không chính thì việc không thống nhiếp vào đâu. Việc không thống nhiếp thì dân sẽ kéo bè họp đảng tranh nhau mà thành chia lìa tan vỡ, không thể cấm được. Như vậy, mà muốn tránh khỏi loạn vong, có thể được không?... (7).

Như trên đã nói, sau sự kiện ở Trấn Nam quan, vào cuối năm 1540, Minh Thế Tông bèn hạ chiếu tha tội cho cha con Mạc Đăng Dung, nhưng đổi quốc hiệu nước An Nam thành An Nam Đô thống sứ ty, cho Mạc Đăng Dung làm Đô thống sứ và cho ấn bạc nha môn, trật tòng nhị phẩm, lại được thế tập. Minh Thế Tông còn ban cho họ Mạc một đạo sắc và một cái ấn có khắc chữ "An Nam Đô thống sứ ty".

Khi tờ chiếu và ấn của nhà Minh đưa đến triều đình thì Mạc Đăng Dung đã chết. Mạc Phúc Hải sai người sang báo tang tại quân môn Lãng Quảng và xin nối chức. Nhà Minh chấp thuận.

Qua việc sách phong, cho thấy triều đình Trung Hoa phong cho các ông vua Việt Nam là Quận vương, Quốc vương hay Đô thống sứ v.v... cũng chỉ là chuyện hình thức của chữ nghĩa.

Dù rằng không được phong Quốc vương mà chỉ được phong Đô thống sứ đi chăng nữa, thì các ông vua Mạc hay các ông vua đầu thời Lê Trung hưng, trong thực tế vẫn toàn quyền lãnh đạo quốc gia Đại Việt. Đối với nhà Minh, việc chỉ phong chức Đô thống sứ cho họ Mạc, chẳng qua một lần nữa thể hiện quyền hành của vua thiên tử với vua chư hầu, thông qua việc "thăng cấp" hay "hạ cấp" tước hiệu và chức vụ ban cho.

Sau việc sách phong thì một việc cũng hết sức quan trọng trong quan hệ bang giao Việt-Trung dưới thời quân chủ, đó là việc tuế cống. Việc tuế cống giữa Đại Việt và Trung Hoa trong lịch sử trước đây thường được quy định 3 năm, 4 năm một lần hoặc 6 năm một lần cống hai lễ. Tuy nhiên trong thực tế không mấy khi thực hiện được đúng như vậy.

Cống phẩm là những vật mà nước nhỏ biếu tặng để tỏ lòng thần phục nước lớn, nhưng nhiều khi trở thành những tặng phẩm chiếu lệ. Cống phẩm trừ vàng, bạc, châu báu ra, thường ít được các Hoàng đế Trung Hoa để ý tới. Thường là giá trị của những cống phẩm so với số tiền bỏ ra cung phụng, đón đưa đoàn sứ thần từ biên giới cho đến Yên Kinh thì chẳng thấm tháp vào đâu. Tuy nhiên việc tuế cống vẫn duy trì đều đặn. Khi nào tuế cống bị ngừng tuyệt thì mối giao thiệp giữa hai nước sẽ bị cắt đứt và có thể gây nên cuộc chiến tranh.

Trong quan hệ Mạc - Minh, chỉ tính từ năm 1541, Mạc Đăng Dung được nhà Minh sách phong và cho phép thông hiếu cho tới khi vương triều Mạc kết thúc vào năm 1592, nhà Mạc đã 6 lần sang cống triều đình nhà Minh. Đó là vào các năm 1542, 1543, 1548, 1575, 1580 và 1584. Sử cũ của ta kể từ *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử* đến Lịch triều hiến chương loại chí đều không ghi chép lần cống vào năm Vạn Lịch thứ 3 (1575). Chúng tôi đã dựa vào *Minh sử* để ghi lại sự kiện này. *Minh sử* chép: "Vạn Lịch năm thứ 3, Mậu Hợp sai sứ giả sang tạ ơn... tiến phong vật, xin cống bổ sung những năm còn thiếu nợ" (8). Chính được sự chấp thuận của triều Minh nên vào tháng 12 năm Canh thìn (1580), Mạc Mậu Hợp đã sai 4 bộ sứ thần là Lương Phùng Thìn, Nguyễn Nhân An, Nguyễn Uyên, Nguyễn Khắc Tuy, Trần Đạo Vịnh, Nguyễn Cảnh, Đỗ Uông, Vũ Cận, Nhữ Tông, Lê Đình Tú, Vũ Cẩn và Vũ Tỉnh, cộng 16 người sang cống nhà Minh và nộp bù số lễ cống còn thiếu những năm trước.

Tháng 10 năm Giáp thân (1584) Mạc Mậu Hợp lại sai 2 bộ sứ thần là Nguyễn Doãn Khâm và Nguyễn Năng Thuận sang cống nhà Minh. Theo Phan Huy Chú thì hai nước đã đi tới thỏa thuận "6 năm một lần cống hai lễ bắt đầu từ đấy" (9).

Còn sản vật của nhà Mạc đem tiến cống nhà Minh gồm những thứ gì? Để có được khái niệm một lễ cống phẩm ở thời Mạc là bao nhiêu, chúng tôi xin ghi ra đây số sản vật mà Mạc Đăng Dung sai Nguyễn Chiêu Huấn, Vũ Tuân và Tạ Đình Quang tiến cống nhà Minh vào năm 1542:

"1) Lư hương và bình hương hoa bằng vàng:
4 bộ (nặng 100 lạng)
2) Rùa vàng: 1 con (nặng 90 lạng)
3) Hạc bạc và đài bạc, mỗi thứ:
1 cái (nặng 50 lạng).
4) Bình hoa và lư hương bằng bạc:
2 bộ (nặng 150 lạng)
5) Mâm bạc: 12 chiếc (nặng 641 lạng).
6) Trầm hương: 60 cân
7) Tốc hương: 148 cân (10)

Số sản vật của nhà Mạc tiến cống nhà Minh như trên không phải là qúa nặng so với các triều đại trước, có chăng chỉ tăng hơn một số đồ bạc mà thôi. Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cũng nhận xét: "Thời Lê sơ thông hiếu với Trung Quốc, có người vàng thay mình để đền mạng Liễu Thăng, nhà Minh định làm cống phẩm. Đến khoảng giữa mới đổi ra làm lư hương, bình hoa và vàng bạc, vẫn nặng bằng người vàng.

Đến lễ cống của nhà Mạc đây, đại lược cũng theo như lệ cũ, mà các thứ đồ bạc, mâm bạc thì lại tăng thêm hơn trước" (11).

Lệ cống người vàng, từ giữa thời Lê sơ đến hết vương triều Mạc (1527-1592), đã được thay bằng các đồ vàng, bạc với số lượng không đổi. Nhưng tới khi nhà Lê Trung hưng, nhà Minh lại yêu sách. Từ năm Quang Hưng thứ 19 (1596), Lê Thế Tông lại sai Đỗ Uông cùng Trịnh Vĩnh Lộc mang đi hai người bằng vàng và bạc đều cao 1 thước 2 tấc nặng 10 cân (khoảng 0,48m - 4kg) lên biên giới Lạng Sơn làm cống vật. Lệ cống người vàng này duy trì cho tới triều Tây Sơn mới lại bỏ được.

Quan hệ Mạc - Minh vào thế kỷ XVI diễn ra khá phức tạp. Có tình trạng như vậy là do tình hình chính trị trong nội bộ Đại Việt quy định. Cục diện chính trị không ổn định, đất nước bị chia thành 3 vùng với ba lực lượng tranh giành, thủ thế tìm cách tiêu diệt nhau: Mạc, Lê-Trịnh và Nguyễn đã ảnh hưởng rất lớn tới quan hệ Mạc-Minh.

Vương triều Mạc, một trong 3 thế lực đứng ở vị trí đại diện cho Đại Việt quan hệ với nhà Minh. Song từ những năm của thập kỷ 50 trở đi, họ Mạc luôn luôn bị lực lượng Lê - Trịnh có sự giúp sức của lực lượng Nguyễn ở Thuận - Quảng, tấn công hòng tiêu diệt nên trong quan hệ với nhà Minh các vua Mạc cũng khó giữ nổi tư thế.

Tuy nhiên vì Đại Việt ở xa so với kinh đô Yên Kinh, nên bề ngoài nhà Mạc tỏ ra thần phục nhà Minh nhưng thực tế lại khác. Do bận đối phó với thế lực Lê - Trịnh, mặc dù theo quy định 3 năm một lần cống, nhà Mạc có khi đã bỏ bẵng hàng hơn 20 năm không sang cống mà nhà Minh cũng đành bỏ qua.

Điều đó không có nghĩa là trong quan hệ bang giao Việt - Trung dưới thời quân chủ, các vua Việt Nam không quan tâm gì tới thái độ của các vương triều đương quyền ở Trung Hoa đối với mình. Kinh nghiệm của lịch sử cho họ một bài học khá đơn giản, song thực hiện được không phải là dễ dàng là cố gắng giữ tình hòa hiếu với Trung Hoa. Trong thế kỷ XVI, cần ghi nhận rằng các vua triều Mạc và sau đó là các vua Lê, chúa Trịnh đều cố gắng thực hiện thành công kế sách bang giao đó.

CHÚ THÍCH:

1) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư* - Nxb khoa học xã hội - Hà Nội - 1973, tập 4, tr. 122
2) *Minh sử*, 9321 An Nam truyện.
3) Dẫn theo *Đại Việt sử ký toàn thư* - sách đã dẫn, tập 4, tr. 347.
4) *Minh sử*, 9321, An Nam truyện.
5) *Đại Việt sử ký toàn thư* - Sách đã dẫn, tập 4 tr. 131.
6) *Đại Việt sử ký toàn thư* - Sách đã dẫn - tập 4. tr. 132.
7) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* - bang giao chí. Sách đã dẫn, tập 4, tr. 148.
8) *Minh sử*, 9321, An Nam truyện.
9) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* - Bang giao chí. Sách đã dẫn, tập 4, tr. 173.
10) Phan Huy Chú: Sách đã dẫn, tập 4, tr. 172.
11) Phan Huy Chú - Sách đã dẫn, tập 4, tr. 172.

THỜI ĐẠI NGUYỄN BỈNH KHIÊM
QUA THƠ VĂN CỦA ÔNG

NGUYỄN PHAN QUANG

Những công trình nghiên cứu cho biết NGUYỄN BỈNH KHIÊM sinh năm 1491, mất năm 1585, thọ 94 tuổi. Như vậy, ông sống gần trọn thế kỷ XVI, xuyên suốt thời các ông vua cuối Lê sơ. (Uy Mục, Tương Dực) ở đầu thế kỷ, tiếp đó là cuộc xâu xé trong nội bộ giới thống trị dẫn đến việc Mạc Đăng Dung lập ra triều Mạc (từ 1527), rồi Nguyễn Kim dựng lên cái gọi là "triều Lê trung hưng". Năm 1545, Nguyễn Kim mất, Trịnh Kiểm thay bố vợ nắm quyền. Mạc và Trịnh, mỗi dòng họ cai trị một vùng (Bắc triều, Nam triều), xung đột nhau dẫn đến nội chiến ác liệt kéo dài hơn nửa thế kỷ. Đồng thời, mầm mống của một cuộc xung đột mới giữa Trịnh và Nguyễn cũng đã bắt đầu từ năm 1558, sau khi Trịnh Kiểm diệt em vợ là Nguyễn Uông, buộc Nguyễn Hoàng phải tìm cớ chạy vào Thuận Hóa tránh tai họa trước mắt.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là Trạng nguyên, là quan tam phẩm của triều Mạc nhưng chỉ tại chức 8 năm. Năm 45 tuổi, ông xin từ chức sau vụ dâng sớ hạch tội 18 lộng thần không hiệu qủa, mặc dầu nhà Mạc vẫn muốn lợi dụng uy vọng của ông để tạo thế lực, và đã phong cho ông lên cực phẩm triều đình (chức Thái phó). Bàn về thời đại của Nguyễn Bỉnh Khiêm, gần đây có vài nhà sử học cho rằng: không thể nói thế kỷ XVI đánh dấu chế độ phong kiến chuyển nhanh sang tình trạng suy đốn, trái lại nó đang trên đà phát triển đầy sinh lực. Cũng theo ý kiến này, đã đến lúc những người nghiên cứu cần đánh giá lại vai trò nhà Mạc trong lịch sử: không thể coi triều Mạc là hỗn loạn, suy thoái không thể coi xã hội thời Mạc là một xã hội rối ren, khủng hoảng...

Chúng tôi chưa có tham vọng tìm hiểu tính chất xã hội thời Mạc. Vấn đề này xin dành cho những chuyên gia về "Phương thức sản xuất châu Á" và về hình thái kinh tế - xã hội Việt Nam cổ, trung đại nói riêng. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ muốn được thông qua một ít thơ văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm, hy vọng tìm hiểu *Tâm sự đích thực* của một ông trạng - chứng nhân của ngót một thế kỷ đầy biến cố - tuy rằng chính Nguyễn Bỉnh Khiêm đã thận trọng dặn lại hậu thế: "Đâu dám bảo thơ tức là sử" (Cảm vân thi tức sử - *Cảm hứng*).

1. Nỗi đau vì đạo lý đảo điên

Dưới mắt ông Trạng Trình, xã hội thời Mạc bày ra đủ mọi thứ tiêu cực:

cương thường suy sụp, lễ nghĩa ngang trái, địa vị đảo ngược, quan hệ vua tôi, cha con... hết sức lộn xộn. Người đời chạy theo cái lợi tầm thường, chỉ biết nịnh bợ kẻ lắm tiền, nhiều của:

"Thớt có tanh tao ruồi đậu đến
Ang không mật mỡ kiến bò chi"

Đồng tiền là trên hết, đè bẹp tất cả:

"Đời nay nhân nghĩa tựa vàng mười
Có của thì hơn hết mọi lời (...)
Người, của lấy cân ta thử nhắc
Mới hay rằng của nặng hơn người"

Hễ nghe tiếng đồng tiền kêu leng reng, "thinh thỉnh" thì mọi lý sự về đạo đức cũng trở thành vô nghĩa:

"Đạo nọ nghĩa này trăm tiếng bợn
Nghe thôi thinh thỉnh lại đồng tiền"

Chà đạp lên đạo lý, con người đối xử với nhau tàn nhẫn, hiểm ác, nhất là khi nắm quyền hành trong tay:

"Thịt chó, chó ăn, loài chó dại (...)

Cá cả mong ăn con cá con"

Dối trá, gian manh, tham lam không đáy:

"Lận thế, treo dê mang bán chó

Lập danh cỡi hạc lại đeo tiền"

Đã tham lam thì phải giành giật, tráo trở, nghĩa là phản trắc. Và đây không chỉ là tâm địa của những kẻ "tiểu nhân" hay những tên gian thương, mà điều Nguyễn Bỉnh Khiêm đau xót là lũ này lại thường thuộc hàng áo mũ cân đai: "Bình thường có khi hợp nhau,

Vào triều đình quay ra ghen ghét nhau" (1)

Vì đâu mà đạo lý suy đồi đến như vậy? Theo Nguyễn Bỉnh Khiêm, một khi rường mối "trị bình" đã ruỗng nát thì người ta cũng dễ dàng vứt bỏ liêm sỉ, nói gì đến đạo đức:

"Trị nhật ô du hạ

Nhân tự vô liêm sỉ" (Cảm hứng)

Đối với mọi người xum xoe, nịnh hót, Nguyễn Bỉnh Khiêm không chỉ khinh bỉ mà còn ghê tởm:

"Mềm gối cóc khô mềm gối mãi

Uốn lưng rùa mốc uốn lưng dài

Hãy còn ghê đứa anh hùng nữa

Thớt mặt nên ngay mới gớm ghê"

Vẫn theo Nguyễn Bỉnh Khiêm, còn một nguyên nhân không kém quan trọng, đó là khi bọn người chia bè kéo cánh chỗ nào cũng có, suốt ngày chỉ lo hãm hại nhau, thì làm sao mà xã hội tránh được nguy cơ tan rã:

"Nhà dột bởi đâu, nhà dột nóc,

Nếu nhà dột nóc, thế chon von"

Nguyễn Bỉnh Khiêm thật sự chua chát về nhân tình thế thái, có khi gần như mất niềm tin vào cái gốc "chân, thiện" trong mỗi con người:

"Không gì hiểm bằng đường đời

Không cắt đi thì chỉ toàn gai góc

Không gì nguy bằng lòng người

Buông ra là thành quỷ quái ngay" (2)

Thế nhưng Nguyễn Bỉnh Khiêm vẫn nuôi hy vọng, như ông viết trong bài "ký" trên *Bia quán Trung tân: "May là trong lòng người điều thiện chưa hề mất hết". Mà "tính thiện" chưa mất hết thì phong tục còn có cơ trở lại thuần hậu. Và một khi chính sự được tu chỉnh, thế đạo được hưng thịnh thì nhân tâm tự khắc được thấm nhuần (Cảm hứng)*. Chỉ tiếc rằng cho đến khi Nguyễn Bỉnh Khiêm qua đời, hy vọng của ông chưa trở thành hiện thực, và nỗi đau của ông về đạo lý đảo điên vẫn chưa hề lắng dịu.

2. Nỗi đau về tệ tham nhũng

Hình như hồi ấy bộ máy quan chức triều Mạc rất tệ hại, nhất là nạn tham nhũng. Nguyễn Bỉnh Khiêm đã dùng những lời nghiêm khắc nhất khi lên án tệ nạn này trong bài thơ *Tăng thử* (Ghét chuột): "Thạc thử hồ bất nhân, Thảo thiết tư âm độc". Lũ người này thường dựa vào chức quyền, thường nhân danh "xã tắc" để làm điều gian ác. Và đó chính là một nguyên nhân làm cho người dân bất bình với triều chính, thậm chí cả thần lẫn người đều "oán chứa đầy bụng" (3). Kẻ trị nước, đã kém chước thuật mà lại để cho lòng tham ngự trị thì còn gì mà nói nữa: "Kinh quốc tiếu vô thuật, Dục thắng lý tự tiêu" (*Cảm thời cổ ý*)

Tham nhũng bao giờ cũng đi đôi với xa hoa, đồi trụy, tàn hại của cải mồ hôi nước mắt của dân mà không hề chùn tay: sữa người đem cho heo uống, thức ăn toàn là loại cao lương mỹ vị (canh chim sẻ vàng, nem gà gô...), những món đáng giá hàng vạn quan tiền cũng chưa buồn nhúng đũa! (4).

Bọn tham nhũng có hàng trăm thủ đoạn tránh nấp, cái mà ngày nay ta gọi là tệ "ô dù", còn Nguyễn Bỉnh Khiêm thì gọi đó là "cáo mượn oai hùm (...), Ruồi nương đuôi ký" (5). Ông đã từng cảnh cáo: "Được một cách phũ phàng thì cũng mất một cách phũ phàng" (6), nhưng hình như những câu răn đe đại loại như vậy không ăn nhằm gì đối với lũ người đục khoét tài sản của dân của nước một cách lì lợm. Đã có lúc Nguyễn Bỉnh Khiêm không kìm chế được sự căm ghét đến cực độ: "sớm muộn chúng mày cũng sẽ bị tiêu diệt, xác phơi cho

qua, điều ria thịt" (7). Nhưng ông cũng hiểu rằng quét sạch bọn tham nhũng không phải là việc đơn giản, vì:

"Vuốt mặt còn chừa qua mũi nọ,

Rút giây lại nệ động rừng chăng"

Cuối cùng, tin ở tấm lòng trong sáng của mình, Nguyễn Bỉnh Khiêm dũng cảm dâng sớ hạch tội những tên lộng thần:

"Lòng nhân nghĩa như son khi dâng tờ sớ can ngăn vua..." (8).

Nhưng kết qủa thật đáng buồn, và ông quyết định từ quan giữa lúc mới 45 tuổi, mang theo một kết luận chua chát về tệ nạn danh lợi, chức quyền: "Ở triều đình thì tranh nhau cái danh (...) Ở chợ búa thì giành nhau cái lợi" (*Bi ký quán Trung tân*), vì "Lòng tham chưa no chán, Chỉ cốt thân mình béo" (*Đến quán xem cá*).

3. Nỗi đau vì chiến tranh "nồi da xáo thịt"

Nỗi bất hạnh lớn của Nguyễn Bỉnh Khiêm có lẽ là: gần suốt cuộc đời, ông phải chứng kiến chiến tranh liên miên, tàn khốc. Nhưng đây lại không phải là loại chiến tranh bảo vệ đất nước hay giải phóng dân tộc của những thời "Nam quốc sơn hà nam đế cư", của những thời "Hịch tướng sỹ" hay "Bình Ngô đại cáo". Chiến tranh của thời Nguyễn Bỉnh Khiêm đều là những vụ xâu xé đổ máu giữa các thế lực, làm cho thiên hạ rối bời, đất nước cắt chia:

"Tiểu tha thù tặc hổ tương tranh

Thiên hạ phân phân hận vị bình" (*Cảm hứng*)

Điều đáng qúy ở Nguyễn Bỉnh Khiêm là: tuy thân phận ông gắn với triều Mạc, nhưng cuộc chiến giữa nhà Mạc với các thế lực đối địch, theo ông, cũng chỉ là hành vi tranh ăn lấn nhau, không hơn không kém, gây cảnh sông núi máu xương, thật đáng hổ thẹn:

"Hổ chiến giao tranh tiểu lưỡng thù

Xuyên huyết sơn hài tùy xứ hữu" (*Ngụ ý*)

Trong bài *Cảm hứng* (tam bách cú), ông nói thẳng ra rằng:

"Vì trả đũa nhau mà máu chảy thê thảm,

Vì tranh ăn mà tay bị hủy thương",

đã chẳng đem lại lợi ích gì cho dân, mà rút cục mỗi bên kình địch đều bị tổn hại.

Nguyễn Bỉnh Khiêm dành những câu thơ - có khi trọn cả một bài thơ dài - để nói lên nỗi nhức nhối của mình trước cảnh "Gươm giáo đầy mắt, khổ nỗi chưa ngớt" (9), đất nước ly loạn, khắp nơi là chiến trường:

"Đồng ruộng biến làm chiến trường.

Làng xóm khắp là lũy giặc" (10)

Một ấn tượng đau xót hằn sâu trong đời Nguyễn Bỉnh Khiêm là cảnh nhân dân ly tán, già trẻ dắt díu nhau chạy loạn chẳng biết kêu ai, chỉ biết ôm nhau mà than thở:

"Giáo và mộc tua tủa bày đầy ra trước mắt

Nhân dân trốn chạy muốn tìm nơi an toàn

Khốn đốn dắt dìu nhau, thở than không có đất..." (11).

và biết đến bao giờ mới chấm dứt cảnh này:

"Tùy xứ lưu dân hoài tỉnh ấp,

Hà thời chiến sĩ tức can qua?"

(*Tức sự*)

Càng đau xót hơn, vì cuộc chiến tương tàn đã phá hủy biết bao tài sản:

"Nhà ở bẻ làm củi

Trâu cày mổ làm thịt

Cướp đoạt tài sản không phải của mình..." (12).

Khắp nơi đồng ruộng bỏ hoang, nỗi khổ của dân lên đến cực điểm:

"Một vùng từ đông sang nam

Ruộng lúa không cấy hái

Chiến tranh tiếp liền nhau

Họa hoạn đến thế là cùng cực" (13).

Phe phái đâm chém nhau, lính tráng chết như rạ:

"Hổ chiến giao tranh bán sát thương"

(*Cảm hứng thi*).

Trong một bài thơ *Cảm hứng*, Nguyễn Bỉnh Khiêm lên án gay gắt tính chất phi nghĩa

phi nhân của cuộc chiến:

"Xưa nay người có nhân không ai địch nổi

Việc gì cứ phải khư khư theo đuổi chiến tranh!" (14).

Mang nặng nỗi ưu tư vì vận nước, bạc trắng cả mái đầu, nhưng Nguyễn Bỉnh Khiêm cảm thấy khó có hy vọng xoay trở tình thế:

"Nghèo hèn lại gặp thời loạn lạc

Khăng khăng lòng lo nước, mái tóc thành tơ" (15).

4. Bất lực trước nỗi đau của nhân dân

Cũng như những bậc đại trí, đại hiền trong lịch sử, Nguyễn Bỉnh Khiêm ý thức sâu sắc vai trò của nhân dân đối với sự tồn vong của một quốc gia:

" Xưa nay nước lấy dân làm gốc

Được nước là nhờ được dân" (16)

Ông mượn câu *Kinh Thi* (Dân nham khả úy) để răn nhà cầm quyền: "Biết sợ cái ghềnh hiểm của dân thì không lo còn kẽ hở" (17).

Vả chăng, theo Nguyễn Bỉnh Khiêm, nguyện vọng của người dân cũng rất đơn giản: niềm vui lớn nhất của dân là được sống dưới một chính thể tốt đẹp:

"Ướm hỏi dân ta lấy gì làm vui?

Vui khi được gặp chính sự tốt" (18).

Vậy thì phép trị nước trước hết là giúp đỡ dân, yêu thương kẻ có đức, dùng lòng nhân mà trị bất nhân (19).

Tóm lại, theo Nguyễn Bỉnh Khiêm, ai tranh thủ được lòng dân, kẻ đó thành công:

"Lòng người là bất tử

Lẽ trời không bao giờ mất

Đó là đầu mối của đạo nhân

Là tột mực của trị bình" (20)

Thế nhưng cục diện đất nước và chính sự triều Mạc đã xô đẩy nhân dân vào bước đường cùng, "chẳng khác chim bị mất tổ, giống hệt cá bị máu dồn xuống đuôi" (21). Lại thêm chiến tranh liên miên vắt kiệt sức dân sức nước:

"Liền năm chinh phạt, quân nhà vua mỏi mệt,

Bao đời xâu thuế vận chuyển, của nước kiệt quệ" (22).

Đau xót hơn cả vẫn là hàng triệu người nông dân vốn gắn bó số phận mình với ruộng đồng:

"Vất vả nghèo khổ, người nông phu than văn

Đói khát gầy guộc, kêu khóc trên ruộng đồng" (23).

Gặp năm mất mùa đói lớn thì trẻ già dắt díu bồng bế nhau bị gậy lưu vong:

"Năm nay lại gặp tai họa đói cơm đói rau,

Khốn đốn trôi giạt, biết dung thân nơi đâu!" (24).

"cuối cùng chết dần mòn: mẹ phải vứt bỏ con, người già ốm lăn xuống rãnh, xác chết la liệt cổng làng, như đàn chim cháy tổ" (25).

Chứng kiến cảnh cay cực của nhân dân, Nguyễn Bỉnh Khiêm ước mong có ngày xã hội được ổn định, đất nước trở lại thanh bình:

"Bao giờ được thấy lại cảnh thịnh trị

Trời đất trở lại thái hòa như xưa" (26)

Ông ước mong sớm xuất hiện những bậc đại nghĩa cứu dân ra khỏi cảnh lầm than:

"Qúa thương dân mọn mắc nạn đói rét

Ai nêu đại nghĩa diệt lũ hung tàn?" (27)

Thương xót "Người dân vô tội gặp cảnh cay cực độc ác", ông hy vọng sẽ có bậc "nhân từ không ham giết chóc" (28) "giúp vua đem lại cảnh thái bình", thỏa lòng dân "ngước mắt mong chờ nền chính sự mới" (29).

Mạnh dạn hơn, trong bài *Hạ ngự giá thượng kinh*, Nguyễn Bỉnh Khiêm đặt thẳng yêu cầu đối với vua:

"Người dân còn sót lại lâu nay điêu đứng,

Mong nhà vua ban lòng khoan dân để dân được an ủi, cứu vớt" (30).

Ở thế kỷ XVI, vua "ban ơn" cho dân thì cũng là hợp lẽ. Nhưng phải chăng đã có lúc Nguyễn Bỉnh Khiêm vượt qua hạn chế thời

đại, đòi hỏi nhà vua phải có "trách nhiệm" đối với dân:

"Quan trọng nhất là bậc đế vương phải

Nêu cao nhân nghĩa" (31)

Tiếc thay, "muốn cứu nước buổi nguy nan, thẹn mình không có tài" (32), "ước một tôi hiền, chúa thánh minh", ước mãi mà chẳng thấy, Nguyễn Bỉnh Khiêm chỉ còn biết gửi vào ý thơ tiếng kêu than xé ruột, cũng là mong được chia sớt niềm thương xót với nhân dân. Những câu thơ đại loại như "Thời buổi đến thế là cùng cực" (33), "sinh dân qúa ư tiều tụy" (34), tiều tụy đến thế là qúa chừng" (35) được ông nhắc đi nhắc lại nhiều lần.

Nhưng rút cục Nguyễn Bỉnh Khiêm đã thất vọng, vì các phe phải vẫn không ngớt xung đột tranh giành, vẫn tiếp tục chà đạp lên sinh mạng người dân:

"Sinh mệnh của dân là rất trọng

Cớ sao tàn hại thảm khốc đến thế?" (36).

Bất lực và thất vọng, Nguyễn Bỉnh Khiêm đi tìm lối thoát trong chữ "nhàn".

5/ "Sống nhàn" càng nhức nhối nỗi đau

Trong ngót 200 bài thơ lưu lại đến ngày nay, có thể thống kê được hàng trăm câu chữ Nguyễn Bỉnh Khiêm trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập quan niệm "sống nhàn".

Có nhà nghiên cứu giải thích "chữ nhàn" của Nguyễn Bỉnh Khiên gắn liền với quan niệm về một "phẩm chất cao khiết", một "thái độ tự chủ", một bản lĩnh trước thế tình điên đảo, một ý thức "tự trọng" của người trí thức tâm huyết nhưng bất lực...

Thực ra, qua nhiều bài thơ, bài văn, Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng đã nói rõ lý do ông lui về quê chọn cuộc sống "nhàn":

- không muốn dấn thân vào nguy cơ của sự giàu sang.

(Bất ư phú qúy lý nguy kỳ - *Ngụ hứng*)

- Ngại lòng người trắc trở:

"Sự thế cuộc cờ đâu miễn được

Lòng người sóng bể cạn thì sâu

Nói nên chăng chớ làm chi nữa..."

- Ngán danh lợi, chán thói đời ô trọc:

"Chông gai biếng đến đường danh lợi

Mặn lạt đã no mùi thế tình..."

và: "Yếm khan trọc thế đấu phù vinh" (*Ngụ hứng*)

Tuy nhiên, lý do vẫn chỉ là lý do. Vả chăng, ngay trong những lý do, hình như Nguyễn Bỉnh Khiêm đã tự mâu thuẩn với chính mình. Làm sao có thể "sống nhàn" một khi

"Tấm lòng lo trước thiên hạ đến già chưa thôi

Cùng, thông, đắc, táng, ta có lo chi cho riêng mình!" (37)

Làm sao có thể "rượu say đùa giỡn với bóng chiều" (38) một khi thơ ông cứ da diết nỗi lòng ưu thời mẫn thế!

Nguyễn Bỉnh Khiêm chán ghét, khinh bỉ, ghê sợ, thậm chí kinh tởm "nhân tình thế thái", nhưng ông không khinh bạc cuộc đời, trái lại ông *đau nỗi đau của đời*, nói đúng hơn là đau nỗi đau của dân, của nước. Đã vậy thì làm sao có thể lẩn tránh thế tình phiền toái, "rũ không thay thảy chẳng hề chi" (!), làm sao có thể:

"Còn một tấm lòng phó chốn trăng

Họa là thanh tỏ ít nào chăng?"

Người xưa thường đi tìm sự thanh thản trong cuộc sống "nhàn". Nhưng qua thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm, người ta chỉ thấy ông càng cố tỏ ra "nhàn" thì lòng ông càng rối bận. Ông lao vào rượu và thơ với tâm trạng một kẻ "cuồng si", như chính ông đã thú nhận trong những bài *Ngụ hứng*. Ông tự nhận là "cuồng si" hay ông đang cố gắng tự huyễn hoặc thì cũng thế.

Đã có lúc ông cảm thấy không thể sống mãi với ảo tưởng. Tâm trạng này được Nguyễn Bỉnh Khiêm diễn đạt thật tế nhị trong một bài thơ:

"Nói là giữ trong sạch tấm thân

thì e tiếng tăm to qúa" (39)

tuy trong một bài thơ trước đó, ông đã

tuyên bố với đời rằng: "Hưởng cảnh nhàn trong quán Trung Tân, riêng ta trong sạch" (40).

Vậy thì phải chăng Nguyễn Bỉnh Khiêm càng ra sức nhấn mạnh chữ "nhàn" thì nỗi đau của ông về tình đời, vận nước càng thêm nhức nhối?

T.P Hồ Chí Minh, thá ng 5 - 1991

---

(1) Bình cư hữu tương quy, Nhập triều phản tương kị.

(*Cả m hứ n*, tam bá ch cú)

(2) Hiểm mạc hiểm thế đồ, Bất tiễn tiện kinh cức,

Nguy mạc nguy nhân tâm, Nhất phóng tiện quái quấc.

(*Trun tân n ụ hứn*)

(3) Dân mệnh vi chí trọng, Tàn hại hà thái khốc,

Thành xã ỷ vi gian, Thần nhân oán mãn phúc (*Tân thư*).

(4) Nhận nhũ ẩm thoát thỉ (...) Vu tiến hoàng tước canh,

Trở đăng giá cô xị, Vạn tiền vô hạ trợ (*Cảm hứn*).

(5) *K*: một giống ngựa tốt.

(6) Bạo đắc tùy bạo thất (*Cảm thời cổ* ').

(7) Kỳ thất thiên hạ tâm (...), Ô diện khiết nhi nhục (*Tân thư*).

(8) Nhân nghĩa như đan thương giản tiền (*Chí thi*).

(9) Mãn mục can qua khổ vị hưu (*Tự thuật*).

(10) Nguyên dã tác chiến trường, Tỉnh ấp biến tạc lũy (*Cảm hứn*).

(11) Lạc lạc can qua mãn mục tiền, Nhân dân bôn thoán dụ cầu tuyền, Diên liên huề bão ta vô địa... (*Cảm hứn thi*).

(12) Cư ốc chiết vi tân, Canh ngưu đồ nhi thục, Nhược đoạt phi kỳ hóa

(*Thươn loạn*).

(13) Nhất chu đông nhị nam

Điền hòa thất giá sắc

Chiến tranh hổ tương tầm

Họa loạn chí thử cực (*Thươn loạn*).

(14) Cổ lai nhân giả tư vô địch,

Hà tất khu khu sự chiến tranh (*Cảm hứn*).

(15) Bần tiện trùng phùng thử loạn ly

Khu khu ưu quốc mấn thành ty (*Trun tân uán n ụ hứn*).

(16) Cổ lai quốc dĩ dân vi bản, Đắc quốc ưng tri tại đắc dân

(*Cảm hứn*).

(17) Cố úy dân vô khích khả đâu (*Qúa Qu Hóa trú doanh*).

(18) Tá vấn ngô dân hà dĩ lạc? Lạc phùng tập chính bố ưu ưu

(*Thu xã*).

(19) Hựu dân quyền hữu đức, Dĩ nhân phạt bất nhân (*Thươn loạn*).

(20) Bất tử giả nhân tâm, Bất dẫn giả thiên lý,

Nhân đoan thị sở suy, Chí trị thị sở chỉ (*Cảm hứn tam bách cú*).

(21) Bất thí điểu phần sào, Đãi đồng phường trinh vĩ (*Cảm hứn*).

(22) Liên niên chinh phạt vương sư lão

Lũy thế chinh thâu quốc dụng đần (*Cảm hứn thi*).

(23) Lao bần nông phu thán, Cơ tích điền dã khốc... (*Tân thư*).

(24) Thử tuế hựu tao cơ cận ách

Lưu ly hà địa khả dung thân? (*Cảm hứn thi*).

(25) Lưu ly khí đồng trì

Lung lão chuyển câu hác

Ngã biểu chúc lư lý

Bất xỉ điểu phần sào (*Cảm hứn tam bách cú*)

(26) Hà thời tái đổ Đường Ngu trị

Y cựu kiền khôn nhất thái hòa (*Cảm hứn*).

(27) Thảm mẫn tiểu dân ly đống nỗi

Thùy dương đại nghĩa thủ hung tàn? (*Cảm hứn thi*).

(28) Bất sát thùy năng úy hễ tô? (*Cảm hứn thi*).

(29) Dân giai thức mục quan tân chính

Thùy vị quân vương trí thái bình?

(*Trun tân uán n ụ hứn*).

(30) Di dân cửu dĩ ly điêu tụy

Nguyện bố khoan dân úy hễ tô.

(31) Tối thị đế vương nhân nghĩa cử (*Liệt Khê trú doanh*).

(32) Nguy thì hoằng tế qúy phi tài (*Trun tân uán n ụ hứn*).

(33) Thử thời tư vi cực (*Cảm hứn tam bách cú*).

(34) Sinh dân thậm tiều tụy (*Cảm hứn tam bách cú*).

(35) Tiều tụy tư vi thậm (*Thươn loạn*).

(36) Dân mệnh vi chí trọng

Tàn hại hà thâm khốc? (*Tân thư*).

(37) Lão lai vị ngải thiên ưu chí

Dắc táng cùng thông khởi ngã ưu (*Tự thuật*).

(38) Tùy ý cao lâu lộng tịch dương (*N ẩu hứn thi*).

(39) Khiết thân chỉ khủng thanh danh đại (*N ụ hứn*).

(40) Tân quán thâu nhàn ngã độc thanh (*N ụ hứn*).

NGHỆ THUẬT THỜI MẠC

TỐNG TRUNG TÍN

Gần suốt thế kỷ XVI và nửa đầu thế kỷ XVII, các di tích, di vật mỹ thuật ở nước ta tồn tại dưới hai loại niên hiệu: niên hiệu triều Mạc và niên hiệu triều Lê Trung hưng.

Trong bài này, xin đề cập tới các di tích, di vật mang niên hiệu và phong cách nghệ thuật thời Mạc.

A - KIẾN TRÚC

Gần đây, các tác giả đề cập đến vấn đề này đều thống nhất cho thấy thời Mạc có các loại kiến trúc như: chùa, đình, quán, đền, miếu, cầu giếng... (1).

Trong thực tế, vào thời Mạc còn có các loại hình kiến trúc khác nữa: kiến trúc cung điện và thành quách. Bên cạnh đó, nhà Mạc còn xây dựng khá nhiều nhà cửa, cung thất ở vùng đất quê hương Hải Dương cũ. Những công trình, kiến trúc này đã bị tàn phá trong những lần giao tranh với quân Lê-Trịnh, đặc biệt là vào năm 1592.

Dưới đây là một số loại hình kiến trúc có niên đại Mạc hoặc được xác định là của thời Mạc.

1. Chùa: Các tài liệu ghi chép việc xây dựng chùa ở thời Mạc rất hiếm. Sử cũ không hề chép việc triều đình Mạc đứng ra tổ chức xây dựng một ngôi chùa nào. Nó khác hẳn với các thời Lý - Trần trước đó, việc xây dựng chùa, tháp là công việc thường xuyên của nhà nước.

Tuy nhiên căn cứ vào bia ký có thể thấy được đôi nét việc xây dựng chùa ở thời Mạc. Bước đầu tiên tìm hiểu 91 tấm bia chùa có ghi niên đại Mạc, có thể nêu ra ba đặc điểm về việc xây dựng chùa ở thời Mạc như sau:

- *Chùa ở thời Mạc chủ yếu là các chùa được trùng tu trên cơ sở các ngôi chùa cũ ở các thời trước, việc xây dựng các chùa mới rất ít*. Trong số 91 bia chùa được khảo sát, có 54 bia ghi việc trùng tu chùa. Chỉ có 5 bia ghi việc xây dựng chùa mới. Chùa ở thời Mạc căn bản được kế thừa thành qủa xây dựng chùa từ thời Trần, thời kỳ mà mạng lưới chùa làng dày đặc trên phạm vi cả nước (2). Văn bia ở nhiều chùa còn ghi rõ việc sửa chữa từng bộ phận của chùa như: năm 1542 xây thêm thềm gạch chùa Cao Linh, năm 1545 xây nền gạch chùa Cổ Linh, năm 1562 chạm trổ cột chùa Côi Sơn, năm 1571 sửa thượng điện chùa Thiên Hựu, năm 1580 sửa tiền đường chùa Đại Từ, năm 1582 dựng gác chuông chùa Viên Gác, năm 1586 sửa tam quan chùa Phúc Khánh, năm 1589 sửa lầu điện, cột thiên hương, hậu đường chùa Phúc Lâm Hoằng Thệ...

Vết tích nghệ thuật Mạc ở một số chùa hiện nay cũng chứng tỏ điều này. Ví dụ ở chùa Bối Khê (Hà Sơn Bình) còn gạch xây có trang trí ở thềm nhà, ở chùa Phổ Minh (Hà Nam Ninh) có tháp mộ bà chúa Mạc, ở chùa Viên Giác (Hải Hưng) còn nhiều gạch xây trang trí thời Mạc...

- *Việc trùng tu, xây dựng chùa ở thời Mạc căn bản là công sức của nhân dân các địa phương*. Hầu hết các văn bia đều chỉ ghi lại tên tuổi của những người công đức góp công sức, tiền của để sửa chữa, làm chùa.

- *Tầng lớp trên tham gia đóng góp xây dựng và sửa chữa chùa khá rộng rãi*. Rất nhiều bia ghi lại sự việc này của các ông hoàng, bà chúa nhà Mạc như: năm 1558 vua và hoàng hậu ban cấp sửa chùa Linh Cảm, năm 1562 Thái hoàng, Thái hậu, hoàng tử, công chúa, quốc công cúng tiền, ruộng cho chùa Thiên Phúc, năm 1563 Thái hoàng, Thái hậu, các tước vương, quốc công, quận công sửa chùa Bà Đanh, năm 1571 Khiêm Thái vương cúng tiền sửa thượng điện chùa Thiên Hựu, năm 1572 Hoàng thái hậu họ Vũ sửa chùa Minh Phúc...

Như vậy, nếu như việc xây dựng chùa, tháp của nhà nước hầu như không có thì trái lại việc tham gia đóng góp xây dựng chùa làng lại phổ biến trong mọi tầng lớp vua quan, quí tộc nhà Mạc. Vì vậy ở chùa Trà Phương (Hải Phòng) còn có tượng chân dung Mạc Đăng Dung và một công chúa Mạc, ở chùa Phổ Minh (Hà Nam Ninh) có phù điêu chân dung bà chúa Mạc...

Hiện nay không tìm thấy một ngôi chùa nào ở thời Mạc còn nguyên vẹn. Qua tài liệu văn bia, có thể tạm hình dung một mặt bằng kiến trúc ngôi chùa ở thời Mạc như sau:

Tam quan, tiền đường, thiêu hương, thượng điện. Đó là thành phần

kiến trúc cơ bản. Chùa nào cũng phải có. Ngoài ra mỗi chùa có thể có một số các kiến trúc khác như: hậu đường, gác chuông, nhà sân, hành lang, cầu cống...

Hiện nay dựa vào ghi chép, đạc họa của Biệt Lam Trần Huy Bá còn để lại, có thể hiểu được phần nào kiến trúc chùa Mạc qua chùa Cói (Thần tiên tự) ở xã Hội Hợp, huyện Tam Dương, Vĩnh Phú (3). Chùa Cói gồm các thành phần kiến trúc như sau: Tam quan, tháp, tiền đường, thiêu hương, thượng điện, nhà tổ, nhà kho, chuông, bể nước...

Trong các thành phần nêu trên, chỉ có kiến trúc tòa thượng điện mang đậm nét dấu ấn nghệ thuật Mạc. Nhà thượng điện được dựng trên một nền đất cao, hình vuông gồm 3 gian: một gian chính ở giữa và 2 gian bên (gian chái). Khung nhà được làm bằng gỗ với 2 vì kèo kiểu "chồng giường - giá chiêng" được liên kết như sau: Mỗi vì có 6 cột (2 cột cái, 2 cột con, 2 cột hiên). Các cột cái (cao hơn 5m, đường kính 0,80 m) được nối với nhau bằng một "câu đầu". Trên "câu đầu" là hệ thống "giá chiêng". Đỉnh "giá chiêng" có con "đấu" dùng để đặt thượng lương. Các cột cái liên kết với cột con và cột hiên bằng hệ thống xà, kẻ, bẩy. Các vì nhà được liên kết với nhau bằng hệ thống xà, thượng lương tạo nên một bộ khung nhà có dáng đậm, khỏe, chắc chắn. Từ 2 vì nhà chính này, các gian bên được tạo bởi các thanh xà góc ăn từ cột cái ra các cột con, từ cột con ra cột hiên lại được liên kết như ở các vì chính.

Do kết cấu khung nhà trên cột, toàn bộ mái ngói nặng nề với các góc đao cong dồn sức nặng lên các cột nhà (có chân tường bằng đá). Đó là kết cấu kiến trúc của nhà thượng điện chùa Cói và cũng là kết cấu kiến trúc điển hình của một tòa nhà thượng điện trong một ngôi chùa ở thời Mạc.

2. Quán đạo.

Quán, cung đều là những kiến trúc của đạo giáo. Ngay từ thời Lý - Trần, tuy không phổ biến lắm, nhưng cũng đã có khá nhiều kiến trúc đạo giáo nổi tiếng như cung Cảnh Linh, quán Ngũ Nhạc, quán Ngọc Thanh...

Thời Mạc, quán cũng được chú trọng, tuy không bằng chùa. Qua tài liệu văn bia cho thấy một số quán được trùng tu và xây dựng, năm 1565 sửa qúan Thụy Ứng (Hải Hưng), năm 1589 sửa quán Viên Phương (Hà Sơn Bình), năm 1591 sửa quán Chân Thánh (Hải Hưng). Việc dựng mới có quán Tiên Phúc (Hải Hưng) được quận chúa Mạc Thị Ngọc Duyên xây dựng vào năm 1584.

- Về căn bản, quán cũng được trùng tu trên cơ sở một ngôi quán cũ, việc xây dựng quán mới rất ít. Các đạo quán này đều có kết cấu khá giống nhau gồm 3 nếp nhà chính tiền đường, thiêu hương và thượng điện, được bố cục theo hình chữ công. Đặc biệt, kết cấu thượng điện, vì kèo, bộ mái, các hình trang trí (thậm chí cả bệ tượng Tam Thanh) đều tương tự như một ngôi chùa. Điều này nói lên rằng Đạo giáo ngay sau khi được phục hồi dưới thời Mạc, đã lại tàn lụi đi, kéo theo ngôi quán cũng bị mất vai trò chính của nó, biến dần thành nơi thờ Phật. Bởi thế ngày nay các đạo quán này dân gian đã quên hẳn tên quán mà gọi đó là những ngôi chùa: Linh Tiên quán là chùa Linh Tiển, Hưng Thánh gọi là chùa Mai, Hội Linh quán gọi là chùa Sở v.v...

3. Đình.

Trong các di sản văn hóa hiện còn để lại tới nay, loại hình kiến trúc đồ sộ nhất là ngôi đình làng. Hiện nay vấn đề nguồn gốc, thời điểm xuất hiện của ngôi đình vẫn còn cần phải thảo

luận. Nhưng chắc chắn ngôi đình đã xuất hiện vào thời nhà Mạc.

Không có nhiều tài liệu ghi chép về ngôi đình, nhờ vào văn bia mà biết được rằng năm 1585 dựng đình Trùng Hoài (Hà Bắc). Còn hiện nay đã phát hiện được chắc chắn có 2 ngôi đình có phong cách nghệ thuật Mạc. Đó là đình Lỗ Hạnh (Hà Bắc) dựng năm 1576, đình Tây Đằng (Hà Nội).

So với một ngôi chùa, mặt bằng kiến trúc ngôi đình đơn giản hơn. Đình xây dựng vào thời Mạc lại càng đơn giản, chỉ là một nếp nhà có mặt bằng hình chữ nhật mà vẫn quen gọi là nhà Đại Đình. Các nếp nhà khác đều được làm thêm vào các thời sau. Qui mô một ngôi đình ở thời Mạc không lớn bằng các đình ở thời sau. Mỗi đình làng gồm nhiều gian như đình Tây Đằng có 3 gian 2 chái, đình Lỗ Hạnh: 5 gian 2 chái. Các gian đình được tạo bởi các vì nhà. Mỗi vì nhà gồm có một số thành phần như cột câu đầu, giá chiêng, kẻ, bẩy... liên kết với nhau bằng nhiều loại mộng. Đình Tây Đằng, các vì nhà đều làm theo kiểu "chồng giường giá chiêng", đình Lỗ Hạnh có kết cấu các vì giữa giống đình Tây Đằng, còn các vì khác làm theo kiểu "kẻ chuyền - giá chiêng".

Kết cấu của mái đình gồm 4 mái, đều có góc đao uốn cong. Cũng như chùa quán, kiến trúc đều được chạm khắc và trang trí, đặc biệt là các đề tài mang tính dân gian xuất hiện ngày một nhiều phản ánh đời sống sinh hoạt của nhân dân.

B. ĐIÊU KHẮC.

Thời Mạc, điêu khắc rất phát triển. Chất liệu và loại hình khá phong phú. Tài liệu văn bia cho thấy tượng tròn thời Mạc được làm khá nhiều. Theo hiểu biết hiện nay, vào thời Mạc có khoảng 30 chùa được làm tượng. Như vào năm 1566 tạc 5 pho tượng ở chùa Kiến Linh, năm 1578 đục 24 pho tượng ở chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ, năm 1582 sửa 12 pho tượng ở chùa An Khang, năm 1586 tạc 3 pho tượng đá ở chùa Tuyết Sơn, năm 1691 tạo tượng "chư phật" ở chùa Thượng Trùng...

Về các loại hình tượng, có các loại như: tượng Quan Âm, tượng Tam thế, tượng Ngọc hoàng, các tượng Kim Đồng, Ngọc Nữ, Nam Tào, Bắc Đẩu. Dưới đây là một số tượng phật điển hình.

Tượng Tam thế.

Theo quan niệm của nhà Phật, tượng Tam thế thể hiện 3 thế: Qúa khứ, hiện tại, vị lai. Loại tượng này có thể đã được xuất hiện vào thời Lý. Và chắc chắn là xuất hiện vào thời Trần ở chùa Sùng Nghiêm (Thái Bình) (4). Tuy nhiên cho tới nay vẫn chưa tìm thấy pho tượng Tam thế nào dưới các thời Lý - Trần - Lê sơ.

Sang thời Mạc, dựa vào sự so sánh điêu khắc trên bệ tượng có thể thấy một số chùa Mạc còn giữ được tượng Tam thế như chùa Nành, chùa Lệ Mật (Hà Nội), chùa Thầy (Hà Sơn Bình).

Trong Phật điện, tượng Tam thế được đặt ở vị trí cao nhất. Kích thước tượng xấp xỉ người thực. Nghệ thuật tạo hình ba tượng giống nhau và cùng chung tư thế ngồi "kiểu già". Các qúi tướng của nhà phật được thể hiện đầy đủ.

Tượng Quan Âm.

Tài liệu văn bia cho biết ở thời Mạc, chùa Khôi Khê có tạc tượng Quan Âm. Chùa Tam giáo (Thái Bình) cũng tạc tượng Quan Âm với tên gọi là Diệu Thiện.

Hiện nay đã tìm thấy khá nhiều tượng Quan Am thời Mạc. Tượng chùa Đông Ngọ (Hải Hưng) được tạc năm 1582, tượng chùa Thượng Chủng (Vĩnh Phú) được tạc năm 1592. So sánh với các tượng trên, còn có thể kể thêm một số nữa như tượng chùa Đa Tốn (Hà Nội), tượng chùa Hội Hạ (Vĩnh Phú), tượng chùa Bối Khê (Hà Sơn Bình)...

Các tượng Quan Am thời Mạc nổi bật đặc trưng tạo hình là "nghìn mắt nghìn tay" tượng trưng cho pháp lực vô biên, có khả năng cứu khổ cứu nạn chúng sinh khắp thế gian. Tượng Quan Âm có kích thước xấp xỉ bằng người thực.

Tượng Ngọc hoàng

Ngọc Hoàng trong các chùa ở thời Mạc là

biểu tượng của tượng "Đế Thích" vốn có từ thời Lý dưới ảnh hưởng ngày một đậm của Đạo giáo. Việc xuất hiện chùa Tam giáo và tượng Tam giáo thời Mạc đã góp phần chứng tỏ điều đó.

Tuy nhiên, hiện nay mới tìm thấy tượng Ngọc hoàng bằng gỗ ở chùa Ngọ (Hà Nội).

Tượng Tứ Pháp.

Chùa và tượng Tứ Pháp, biểu hiện việc bản địa hóa Phật giáo Ấn Độ, xuất hiện từ thế kỷ thứ II - III ở Hà Bắc. Nó tồn tại đến ngày nay và lan truyền đi nhiều nơi với chức năng cầu cho mưa thuận gió hòa. Tượng Tứ Pháp sớm nhất được giới nghiên cứu xác nhận là pho tượng Pháp Lôi ở chùa Nhạc Miếu, nay được đưa về chùa Thái Lạc, huyện Mỹ Văn (Hải Hưng).

Tượng các nhân vật thần thoại.

Trong điêu khắc Phật giáo, ngoài các tượng Phật còn có nhiều nhân vật thần thoại khác mà phổ biến nhất là tiên nữ múa (Apsara), nhạc công (Gandhava), nữ thần đầu người mình chim (Kimnari)...

Ở chùa Cói có nhiều bức chạm hình các tiên nữ có khuôn mặt trái xoan, áo quần mềm mại được thể hiện bằng những nếp vải dài lướt về phía sau. Trên các bức chạm ở đình Lỗ Hạnh cũng là hình các tiên nữ. Tiên nữ được nhận ra ở đây bởi cặp cánh gắn ở sau lưng, cưỡi rồng.

Riêng ở đình Tây Đằng, trên các đấu đỡ đòn tay thường chạm các tiên nữ và nhạc công, phong cách tạo dáng khá giống nhau. Các tượng đều thể hiện rõ nửa phần trên: Thân hình thon, khuôn mặt trái xoan, áo bó sát người. Đầu các nhân vật này đều đội mũ. Ôm sát đầu có dải lụa chảy dài xuống hai bên vai. Trước ngực có dây yếm hình "khánh" tai đeo hoa dài. Trong các tượng này, tượng Nhạc công được phân biệt bởi tay tượng đang cầm nhạc cụ (đàn, sáo) biểu diễn.

Tượng chân dung.

Thời Mạc, trên một số bia chùa còn tạc các tượng chân dung những người có công đức trong việc xây dựng. Tại chùa Trà Phương (Hải Phòng) có tượng Mạc Đăng Dung bằng đá cao 0,75m, dáng dấp gần giống tượng Ngọc hoàng ở chùa Ngọ.

Cũng ở chùa này còn có chân dung một vị công chúa Mạc chạm trên bia cao 0,74 m. Công chúa đang ngồi trên đài sen. Một tay đặt ngửa ở trước mặt, một tay áp lên đầu gối, xiêm áo mềm mại xếp nhiều lớp, dáng vẻ ngồi trầm tư, tĩnh tại.

Ở nhà tổ chùa Phổ Minh (Hà Nam Ninh) cũng có chân dung bà chúa Mạc, người từng tu hành và được tạc hình, xây tháp ở đây.

- Điêu khắc đá và gỗ ở thời Mạc còn có nhiều các đề tài chạm khắc khác. Đặc biệt là đề tài về các cảnh sinh hoạt dân gian của con người. Các đề tài được thể hiện trên các bức chạm ở cả đình và chùa. Ví như bức chạm ở chùa Cói miêu tả cảnh săn bắn. Đó là cảnh một người dáng khỏe mạnh, quần áo gọn gàng, mắt nhìn về phía trước đang cưỡi trên lưng một con mãnh thú (con hổ?) đang giãy giụa, lưng oằn xuống, mông hất cao, hình dáng dữ tợn.

Cảnh sinh hoạt gặp nhiều nhất là ở đình Tây Đằng. Trên bức cốn ở gian giữa, cũng là cảnh người đánh nhau với hổ, nhưng được thể hiện rất khác: người đàn ông to khỏe, tay cầm con dao lớn hướng về phía hổ. Con hổ dữ tợn lao về phía trước, nhưng đầu ngoảnh nhìn về phía sau. Nét chạm giản đơn, mảng khối mập khỏe.

Ở đây, đáng chú ý còn có hai bức chạm cảnh chèo thuyền. Một bức diễn cảnh đi thuyền du ngoạn trên sông với hình 3 người ngồi uống rượu. Bức kia cũng cảnh đi thuyền với 3 người ngồi chơi, một người cầm quạt phe phẩy, nét chạm tạo nên được dáng vẻ nhàn hạ của một cuộc đi chơi.

Bức chạm khác thể hiện một người đàn bà gánh 2 con nhỏ đang bước đi trên con đường gập ghềnh, nét chạm sâu, gân guốc như muốn diễn tả nỗi vất vả của nhân vật.

Đình Tây Đằng còn có khá nhiều bức chạm khắc miêu tả các cảnh khác như cày voi, đẽo cày, làm xiếc, đá ấu... chứng tỏ sự phát triển khá mạnh của các hình ảnh, các cảnh sinh hoạt của con người.

Ngoài những đề tài trên, điêu khắc Mạc còn rất nhiều những đề tài khác như thú vật (hươu, lân, hổ, voi) hoa lá, sông nước, mây trời. Đặc biệt là các hình rồng, phượng, hoa lá. Cũng như các thời khác, rồng luôn là môtíp chủ đạo được chạm nhiều và có mặt trong mọi vị trí, mọi loại hình kiến trúc. Về mặt cấu trúc chung, rồng Mạc vẫn giữ được đầy đủ các bộ phận của con rồng truyền thống: thân rắn dài uốn khúc, mắt, mũi, mồm, sừng, chân. Rồng Mạc khá đa dạng về dáng.

So với hình rồng, hình phượng xuất hiện không nhiều, nhưng được thể hiện khá đa dạng. Phượng có dáng hình thanh mảnh, kỹ thuật chạm khắc cầu kỳ. Hình phượng trên đình Lỗ Hạnh có dáng dấp như một con gà trống mỏ to, thân đậm chắc, lông cánh rất hiện thực, đuôi gồm nhiều dải dài bay về phía sau. Hình phượng ở đình Tây Đằng lại có dáng thon nhỏ, bộ lông vũ được tỉa công phu, cầu kỳ.

Điêu khắc Mạc còn phổ biến khá nhiều các hình hoa lá như hoa sen, hoa cúc, hoa dây, các hình mặt trời, mây lửa, các hình cá hóa rồng rất phong phú, đa dạng.

III - ĐỒ GỐM HOA LAM

Gốm hoa lam, loại gốm có xương trắng mịn, độ nung cao, phủ men trắng bóng, vẽ hoa văn màu xanh, kiểu dáng đẹp, phong phú, xuất hiện từ cuối TK XIV, phát triển tới đỉnh cao trong các thế kỷ tiếp theo và được lưu hành khá rộng rãi trong thương trường quốc tế.

Ngoài các kiểu bát đĩa, bình liễn..., do nhu cầu thờ cúng, thế kỷ XV đã phát triển loại di vật đặc sắc là chân đèn, lư hương. Loại di vật này được tìm thấy ở nhiều nơi như Hà Nội, Hải Hưng, Hà Sơn Bình, Hải Phòng...

Hầu hết các loại di vật này đều có ghi niên hiệu, chủ nhân và nơi sản xuất. Nhờ đó ta biết có hai trung tâm sản xuất gốm hoa lam lớn nhất nước ta được lưu truyền đến tận ngày nay là trung tâm gốm Bát Tràng (Hà Nội) và trung tâm sản xuất ở vùng Nam Sách (Hải Hưng) với những người thợ gốm tài hoa, nổi tiếng như Đặng Huyền Thông, Nguyễn Phong Lai, Hoàng Ngưu...

Mỗi một tác phẩm gốm loại này là sự kết hợp của nhiều yếu tố nghệ thuật: gốm sứ, điêu khắc, hội họa. Chân đèn ở thời Mạc là một tác phẩm nghệ thuật hoàn chỉnh. Chúng thường có dáng thon cao, phân thành 3 phần chính, phần giữa (thân đèn), chỗ phình to nhất có trang trí hình rồng lớn đắp nổi trong các ô trang trí kiểu "lá đề" biến dạng, phần trên (cổ đèn) có dạng hình ống, dáng thon thả, ở giữa hơi thu nhỏ và loe khá đều về 2 phía và có các viền nổi phân chia thành nhiều lớp có nhiều hình trang trí với các kiểu bố cục thay đổi linh hoạt. Phần dưới là một cánh sen ngửa được phân đôi bởi một đường gờ nổi, hai phía trên dưới có các hình khắc vạch, rồng cuộn trong cánh sen đối xứng ngược chiều nhau.

Toàn thân chân đèn phủ men màu lam xám hoặc trắng, các hoa văn được vẽ bằng bút lông màu xanh. Các hoa vành - đại được để mộc hoặc bôi son nâu nhạt. Dáng đẹp, hoa văn phong phú, bố cục thay đổi liên tục, màu men trang nhã. Chân đèn ở thời Mạc qủa là sản phẩm tiêu biểu của dòng gốm hoa lam thế kỷ XVI.

IV. NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU

1. Nhìn chung về nghệ thuật Mạc.

Trên đây đã điểm qua tình hình phát triển và diện mạo sơ lược của nghệ thuật Mạc. Những di tích, di vật Mạc cho thấy nghệ thuật Mạc có đầy đủ các loại hình như kiến trúc, điêu khắc, gốm sứ. Những di tích, di vật này có đặc điểm như sau:

Về kiến trúc có các loại như chùa, quán, cầu, đình, đền, miếu, chủ yếu là chùa. Chùa Mạc có nhiều thành phần kiến trúc phức tạp. Về qui mô tòa thượng điện gần giống chùa thời Trần và bố cục chung theo kiểu "nội công ngoại quốc" mà ta còn gặp khá nhiều dưới thời Lê Trung hưng và thời Nguyễn sau này.

Nét mới trong chùa Mạc là việc xuất hiện loại chùa Tam giáo. Người ta đã tìm thấy một số ngôi chùa Tam giáo vào thời Mạc ở Thái Bình, Hà Nội. Tên ngôi chùa khẳng định nội

dung thờ tự khác hẳn ở các chùa thông thường là thờ các vị tổ của Tam giáo: Thích Ca, Khổng Tử, Lão Đam.

Tuy đã đưa Lão Đam vào chùa, một hình thức thờ phụng mới của thời Mạc,

vẫn phải ghi nhận là vào thời Mạc còn phát triển khá nhiều kiến trúc đạo quán. Hình thức kiến trúc quán Đạo cũng khá gần kiến trúc chùa.

Đặc biệt, việc xuất hiện những ngôi đình Mạc là một bước đi mới trong lịch sử kiến trúc cổ truyền Việt Nam. Ngôi đình Mạc in đậm tính dân gian và sự khởi đầu đó lưu truyền đến tận các thời sau khiến cho trong sự phức tạp đan xen giữa các luồng nghệ thuật Việt Nam và Trung Hoa, ngôi đình làng lúc nào cũng giữ nguyên bản sắc dân tộc.

Khác với qui mô tốn kém của một công trình kiến trúc, điêu khắc Mạc do qui mô vừa phải, do nhu cầu thờ tự và trang trí, đã phát triển khá mạnh trên đủ các loại chất liệu như đá, gỗ, đất nung...

Điều đáng chú ý là ở một số chùa, số lượng các loại tượng đông đúc hơn, trong đó xuất hiện các loại hình tượng mới như các tượng Ngọc hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Kim Đồng, Ngọc nữ...

Trong các loại tượng Phật, phổ biến là loại tượng Quan Âm "nghìn mắt nghìn tay". Loại tượng này đã xuất hiện từ thời Trần, nhưng còn rất hiếm (5). Nhìn chung, các tượng Quan Âm Mạc có kích thước lớn, đẹp, trang trí cầu kỳ, phong phú.

Điêu khắc Mạc, ngoài những nét mới trong các đề tài tôn giáo, bắt đầu có những đột biến lớn lao về nội dung.

Không chỉ có những đề tài tôn giáo hay cung đình quyền quí ở các thế kỷ trước, điêu khắc Mạc đã vươn tới miêu tả những người dân lao động và thế giới thiên nhiên gần gũi, thân thiết với con người. Lần đầu tiên hình ảnh con người của thế kỷ XVI với các hoạt động phong phú của họ được thể hiện trong điêu khắc đình chùa: Con rồng vốn trang nghiêm, quyền quí, linh thiêng nay mang dáng vẻ hiền lành, chất phác. Các hình chim phượng, hươu, voi, hổ, khỉ... được thể hiện sinh động, đầy hiện thực gắn bó chặt chẽ với sinh hoạt của con người.

Ở thời Mạc, kỹ nghệ đồ gốm hoa lam được các nghệ nhân Mạc phát triển lên một bước mới, tạo ra các chân đèn được coi là kiệt tác của đồ gốm ở thế kỷ XVI.

Những nhận xét sơ bộ về các thay đổi lớn lao trên đây đã khẳng định một phong cách nghệ thuật Mạc trong lịch sử nghệ thuật Việt Nam.

Về mặt kỹ pháp, nghệ thuật Mạc mang âm hưởng mạnh mẽ của nghệ thuật Trần, nhưng cũng khá gần với đặc điểm nghệ thuật Lê sơ. Sự đổi mới về nội dung dẫn đến những biến đổi trong phong cách, nhất là điêu khắc đã vươn mạnh tới việc tả thực gần gũi nhân tính. Đặc điểm này không chỉ thể hiện ở đề tài miêu tả các hoạt động của con người mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ sang những đề tài tôn giáo như hình Ngọc hoàng rất gần với chân dung tượng Mạc Đăng Dung. Các hình rồng, phượng hướng mạnh tới sự giản đơn, giảm bớt nhiều chi tiết kỳ dị vốn thường thấy từ thời Lý - Trần. Trong điêu khắc, sự thay đổi về nội dung kéo theo cách bố cục được tự do làm tăng tính tự nhiên cho việc thể hiện đề tài. Lối bố cục này đã cho phép nghệ nhân tận dụng mọi khoảng trống trong kiến trúc, tạo điều kiện mở màn cho sự phát triển của điêu khắc dân gian trong các thế kỷ tiếp theo.

CHÚ THÍCH

1) Xem Nguyễn Du Chi: "Mỹ thuật thời Mạc, mấy nét khái quát" trong Nghiên cứu Mỹ thuật, số 1, 1987, tr. 23.

Trịnh Cao Tưởng và Chu Quang Trứ: "Vài nét về văn bia thời Mạc" trong Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989, tr. 140 - 141.

2) Nguyễn Dữ: "Truyền kỳ mạn lục". Hà Nội - 1971, tr. 152.

3) Trần Huy Bá: "Chùa Cói" trong Khảo cổ học, số 3 năm 1979, tr. 1 - 9.

4) "Thơ văn Lý - Trần" Tập I. Hà Nội năm 1977.

5) "Tam tổ thực lục". Tư liệu Viện Khảo cổ học.

BIA MẠC

ĐINH KHẮC THUẬN

Bia Mạc, nói cụ thể hơn là bia mang niên hiệu Mạc hiện biết mà chúng tôi giới thiệu trong chuyên luận này, nằm gọn trong thế kỷ XVI. Số bia này không nhiều, lại nằm rải rác trong dân gian. Song sưu tập lại, chúng trở thành nguồn sử liệu khá đa dạng, có giá trị nhất định, góp phần tìm hiểu nhiều mặt về triều Mạc và xã hội thời Mạc mà các nguồn tư liệu khác còn chưa đầy đủ, đích thực.

I - Những nét chung về bia Mạc.

Khi nhà Mạc lên ngôi, đặt niên hiệu là Minh Đức thứ nhất vào năm 1527, bia mang niên hiệu Mạc đầu tiên là bia Đại Bi tự dựng năm Minh Đức thứ 3 (1529) ở chùa Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Sơn Bình (No 2092) (1) và bia Minh Đức tam niên tiến sĩ đề danh bi ký dựng năm Minh Đức thứ 3 (1529) ở Văn Miếu, Hà Nội (No 1305). Bia cuối cùng mang niên hiệu nhà Mạc được dựng vào năm Hồng Ninh thứ 2 (1592) là bia Tam giáo tự Tam bảo bi, chùa xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội (No 1696)...

Số bia Mạc hiện biết gồm 145 bia, hầu hết chúng đều có niên đại rõ ràng, chính xác. Duy có vài trường hợp đáng lưu ý về mặt văn bản. Đó là bia Linh Phúc tự bi ở chùa xã Trình Viên, huyện Thường Tín, Hà Sơn Bình (No 8294) ghi niên đại Đại Chính thứ 11 (1540). Thực tế bia này có từ thời Trần, được khắc lên một văn bản mới thời Mạc năm 1540. Trán bia là hai hình rồng run chầu chữ Phật do lần chạm đầu tiên vào thời Trần được giữ lại. Hai bia khác Hậu thần từ vũ bi ký ở xã Lại An, huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội (No 1662) dựng năm Quang Bảo thứ 9 (1562) và bia Nghiêm Yên Mô, tỉnh Hà Nam Ninh dựng năm Hưng Trị thứ 4 (1591) đều được khắc lại vào thời Nguyễn, kể cả hoa văn trang trí lẫn văn bản. Trường hợp cuối cùng là bia Linh Tiên quán ở xã Cao Xá, huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội (No 2240). Mặt trước bia có dòng niên đại: Hoằng Định thứ 18 (1618). Mặt sau đề "tuế thứ Bính tuất niên". Thực tế, năm Bính tuất không phải là năm 1618. Hơn nữa, mặt sau bia khắc một văn bản hoàn chỉnh ghi việc tu tạo quán và các Hoàng tộc nhà Mạc đóng góp tiền của. Mặt trước, ngoài ba chữ đại tự "Linh Tiên quán" to nổi ở giữa lòng bia ra, hai bên khắc một văn bản hoàn chỉnh khác ghi lịch sử Linh Tiên quán này và việc Chúa Trịnh Bình An Vương (1570 - 1623) ban lệnh chỉ cho dân xã được miễn phu phen, tạp dịch để phụng thờ thánh. Văn bản này khắc năm Hoằng Định 18 (1618) là đích thực. Còn niên đại của văn bản trên mặt bia sau cùng theo chung niên đại này thì không ổn. Bởi không thể có chuyện cả chúa Trịnh và các Hoàng tộc nhà Mạc cùng một lúc tham gia tu sửa quán được trong khi còn đang thù địch, tìm cách thôn tính nhau. Vả lại, nhà Mạc đã rút khỏi Thăng Long lên Cao Bằng vào năm 1592 thì không thể có chuyện Hoàng tộc nhà Mạc có mặt sửa chữa quán vào sau thời gian đó. Rõ ràng bia này dựng và khắc lần đầu vào năm Bính tuất niên hiệu Đoan Thái (1586) nhà Mạc, cùng năm với bia Viện Dương quán bi ở xã Thượng Đoan cách đó không xa trong cùng huyện. Lần dựng bia này, khắc ba chữ lớn "Linh Tiên quán" ở mặt trước và toàn bộ văn bản ở mặt sau. Năm Hoằng Định 18 (1618) khắc thêm một văn bản ở mặt bia trước, bên cạnh ba chữ lớn "Linh Tiên quán".

Trong số 145 bia Mạc, có 2 bia mang niên hiệu Minh Đức, 9 Đại Chính, 10 Quảng Hòa, 1 Cảnh Lịch, 11 Quang Bảo, 11 Thuần Phúc, 22 Sùng Khang, 32 Diên Thành, 22 Đoan Thái, 19 Hưng Trị và 6 Hồng Ninh. Chúng phân bố

ở các địa phương như sau:

Hải Hưng 42 bia (trong đó Hải Dương cũ 29, Hưng Yên 11, Bắc Ninh 2).

Hải Phòng 22 (Kiến An 21, Hải Dương 1).

Hà Bắc 12 (Bắc Ninh 11, Bắc Giang 1).

Vĩnh Phú 10 (Vĩnh Yên 7, Phúc Thọ 3).

Hà Sơn Bình 13 (Hà Đông 10, Sơn Tây 3).

Hà Nội 14 (Hà Nội cũ 4, Sơn Tây 5, Hà Đông 5).

Hà Nam Ninh 25 (Nam Định 7, Hà Nam 4, Ninh Bình 14).

Thái Bình 5.

Quảng Ninh 2.

II - Nội dung và đặc trưng văn bản.

a) Phân loại: Theo nội dung, bia Mạc gồm các loại: bia chùa 80 chiếc, bia quán 12, bia đình 5, bia chợ 6, bia cầu 8, bia giếng 4, bia Văn miếu 2, bia Văn từ, bia đền 5, bia thần đạo 1, và bia ruộng đất 19.

Nhà Mạc không có bia lăng miếu như nhà Lê và nhà Nguyễn, đồng thời cũng không có khu vực bia "nhà nước" như Văn Miếu (Hà Nội), Lam Sơn (Thanh Hóa) ở thời Lê và Văn Thánh lăng tẩm vua Nguyễn (Huế). Bia nhà Mạc chủ yếu là bia dân gian. Có những bia hoàn toàn do các vị trong Hoàng tộc nhà Mạc đứng ra tạo lập như bia Thiên Phúc tự bi dựng năm Quang Bảo thứ 9 (1562) ở xã Hòa Hiếu, huyện Kiến Thụy, ngoại thành Hải Phòng (No 10062), nhưng vẫn là bia ở chùa làng.

Ở chùa có nhiều bia, phần lớn là bia hậu và bia gửi giỗ. Thời Mạc chưa có loại bia này. Tuy nhiên trong văn bản đã xuất hiện những từ "Hậu thần", "Hậu phật", và những bia có tính tiền thân của việc bầu hậu ở giai đoạn sau. Đó là bia công đức, bia kỷ niệm người giúp dân làng như bia *Ký do nhất biên* dựng năm Diên Thành thứ 3 (1580) ở chùa Quảng Trúc, xã Đông Bích, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc (No 3121). Bia ghi việc "Tín quan Nguyễn Khắng công mỗi lần được thăng quan tiến chức đều về cúng tiền giúp làng xã, có lần cúng 10 lạng bạc để dựng nhà Hậu tăng, dân nhớ ơn dựng bia kỷ niệm". Cũng là công đức như vậy, ở các giai đoạn sau dân làng đều tôn bầu ông làm Hậu thần hoặc Hậu Phật. Đó cũng là nét đặc trưng về văn bản trên bia Mạc.

Số bia quán ở thời Mạc không nhiều, song lại khá đặc trưng bởi ở các giai đoạn sau hầu như không có bia quán riêng. Quán thờ Đạo giáo nên bia quán thời Mạc nói về các đạo sĩ và tượng thánh như Tam Thanh, Ngọc hoàng... Điều này hoàn toàn không có trên bia giai đoạn khác.

B/ Về bố cục văn bia, bia Mạc gồm 4 phần khá nhất quán: Bài ký, bài minh, tên người có công đức và dòng lạc khoản.

Bài ký và bài minh ngắn gọn, trung bình 500 đến 600 chữ. Thậm chí có bia chỉ có dưới 100 chữ đủ nói lí do việc dựng bia và nội dung công việc. Rõ ràng văn bia Mạc thiên về lối "ký sự" (ghi chép sự việc) chứ không phải "tụng công" (ca ngợi công đức) như nhiều bia thời Lê sơ và Lê, Nguyễn sau này.

Tên người có công đức, chủ yếu ghi vị Hội chủ hưng công với lai lịch rõ ràng như quê quán, chức tước, tên tự, hiệu. Còn người đóng góp chỉ kê họ tên.

Phần lạc khoản trên bia Mạc được ghi khá đầy đủ, gồm: năm tháng dựng bia, người soạn văn bia, người viết chữ và thợ khắc bia. Năm tháng dựng bia chủ yếu được ghi theo niên hiệu vua kết hợp với năm can chi như "Đoan Thái sơ niên, tuế tại Bính tuất niên" (Năm Bính tuất, niên hiệu Đoan Thái thứ nhất: 1586). Có một vài trường hợp ghi năm can chi theo thuật ngữ duy danh. Chẳng hạn bia *Trùng tu Bảo Quang tự bi* dựng năm Đoan Thái thứ 1 (1586) ở xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phú ghi: "Đoan Thái vạn vạn niên chi sơ tuế thứ nhu triệu Yêm mậu..." Nhu triệu yêm mậu là năm Bính tuất (1586) (2). Người soạn văn bia phổ biến là các vị đỗ đạt hoặc danh nho. Số khác là các vị đạo sĩ và người địa phương. Bia Lê ở giai đoạn Lê sơ chủ yếu là do các vị đỗ đạt soạn, không có một đạo sĩ hoặc nhà sư nào soạn; ở giai đoạn sau XVII - XVIII), số nhà sư soạn văn bia lại

khá nhiều. Người viết chữ trên bia Mạc phần lớn là Giám Sinh ở Quốc tử giám và người chuyên nghiệp cùng kíp thợ khắc bia. Ngược lại trên bia Lê sơ, người viết chữ hầu hết đều đỗ khoa thư toán mà trên bia ghi là "trúng thí thư toán khoa". Thợ khắc bia thời Mạc chủ yếu là thợ dân gian, còn trên bia Lê sơ chủ yếu là thợ nhà nước.

Ở đây cũng cần bàn thêm về nguồn đá làm bia. Đá làm bia được sử dụng nhiều nhất là ở An Hoạch (Thanh Hóa). Do sự cát cứ giữa hai vương triều Lê - Mạc, nên đá An Hoạch (vùng nhà Lê cai quản) không thể được khai thác đưa ra vùng nhà Mạc sử dụng được. Đá làm bia Mạc chủ yếu phải dùng đá Kính Chủ (Hải Hưng). Nguồn đá này từ lâu cũng từng được khai thác làm bia như vua Lê "theo lời tâu của Nguyễn Trãi đã sai thợ đá huyện Giáp Sơn lấy đá núi Kính Chủ làm khánh" (3). Tuy nhiên nguồn đá này không lớn như nguồn đá An Hoạch. Đá thường có màu ngà, thớ nhỏ nên bia Mạc phần lớn có màu ngà, kích cỡ vừa, nhỏ. Đá làm bia Mạc rất hiếm. Chẳng thế một số bia ghi việc bị quan chức công đức cho dân làng về việc tìm mua đá như bia *Cổ Linh tự bi ký* dựng năm Quảng Hòa thứ 5 (1545) ở xã Cao Xá, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Hưng (No 9152) hoặc bia *Trùng tu trí thạch kiều bi*, dựng năm Quảng Hòa thứ 3 (1543) ở chùa Hương Sơn, huyện Phù Ninh, tỉnh Vĩnh Phú (No 9841). Vì lẽ đó văn bia Mạc không dài, chữ khắc nhỏ, nét mảnh. Trong khi đó chữ khắc trên bia Lê to, sâu.

c/ Về tự dạng: chữ khắc trên bia Mạc hoàn toàn là loại chữ khải. Duy có hai tên bia được khắc theo lối chữ triện, chữ húy trên bia Mạc ít gặp so với trên bia Lê. Lệ khắc húy thời Trần là bắt nét như chữ "Nguyệt" ( ) chỉ còn một nét ngắn bên trong, thậm chí một nét đó kéo dài ra: ( ). Lệ viết húy thời Lê là đảo bộ và thêm dấu nháy ở đầu, ví dụ chữ Lợi? Trên bia Mạc gặp chữ "Hiếu" cũng được viết tương tự vậy. Đáng chú ý nhất là chữ "Nguyên". Trên bia Mạc có 20 trường hợp "nguyên niên" (năm đầu của niên hiệu vua) đều viết là "sơ niên", (cũng có nghĩa là năm đầu). Tất cả năm đầu của niên hiệu vua các giai đoạn khác đều viết "nguyên niên". Trên bia Mạc có một trường hợp viết "nguyên niên", nhưng chữ "nguyên" này viết bớt một nét ngang và thêm 3 dấu nháy đầu. Rõ ràng "nguyên" là chữ kiêng húy thời Mạc, có lẽ là kiêng húy Mạc Phúc Nguyên, mọi văn bản bia đều kiêng kỵ một cách nghiêm, ngặt. Mặt khác, tất cả những chữ viết kiêng húy nghiêm ngặt thời Lê đều được viết bình thường trên bia Mạc. Đó cũng là nét đặc trưng văn bản cho phép khu biệt bia Lê và bia Mạc.

Ngoài chữ húy ra, còn kể đến trường hợp viết tắt, chữ viết tắt (bớt nét) trên bia Mạc phổ biến là chữ "thiện" . Chữ này được khắc bớt một nét ở giữa (bộ thảo) biến thành chữ "thập" và nối với chữ "khẩu" ở dưới thành chữ "cổ". Chúng tôi chưa rõ vì sao trên bia Mạc lại khắc tắt như vậy, trong khi đó mọi bia ở giai đoạn khác đều được khắc bình thường. Đó là nét dễ nhận biết của một văn bản bia Mạc.

Trên đây là một số nét tiêu biểu về đặc trưng văn bản bia Mạc, giúp việc khu biệt văn bản bia Mạc với bia Lê và bia giai đoạn khác.

III. Giá trị sử liệu trên bia Mạc

Sưu tập bia Mạc có giá trị về nhiều mặt, nhất là về sử liệu. Ở đây xin điểm một vài nét mà nguồn tư liệu này phản ánh tập trung nhất.

1/ Về chính quyền Mạc.

Nhà Mạc sau khi lên ngôi, xây dựng bộ máy thống trị về cơ bản duy trì theo chế độ nhà Lê "đất 13 lộ thì cứ chiểu theo tên đất cũ..." (4) Tư liệu trên bia Mạc cho biết thời Mạc gọi lộ ở thời Lê là đạo, gồm một số đạo thống kê được như sau: Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Sơn Nam, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Ninh Sóc, Thanh Hoa, Quảng Nam... Dưới đạo là phủ, huyện, xã. Đặc biệt, trên một số bia Mạc đã xuất hiện đơn vị hành chính tổng - nối giữa huyện và xã - mà các tư liệu khác mới ghi nhận được từ thế kỷ XVIII. Cụ thể là bia "*Thủy các bổ kinh bi*" dựng năm Diên Thành thứ 6 (1583) ở chùa Thầy (huyện Quốc Oai,

tỉnh Hà Sơn Bình) ghi: "Ninh Sơn huyện, tổng... Lật Sài xã" (xã Lật Sài, tổng... huyện Ninh Sơn). Bia *Hưng Khánh tự điền bi ký* dựng năm Hưng Trị thứ 2 (1589) ở xã Bốc Hành, huyện Tiên Lãng, ngoại thành Hải Phòng ghi: "Tân Minh huyện, các tổng, xã sãi hội chủ" (Sãi vãi hội chủ các tổng, xã huyện Tân Minh). Bia *Tiền hiền từ bi* dựng năm Sùng Khang thứ 11 (1576) ở xã Ninh Duy, huyện Tiên Lãng, ngoại thành Hải Phòng ghi hội tư văn của huyện gồm có các vị trong các tổng: Xuân Đảng: 32 người, Đông Tham: 9, Yên Cương: 43, Kim Đới: 26, Vân Thị: 32, Lạt Khê: 31, Kinh Thanh: 13, Yên Tử hạ: 1, Tân Sùy: 23, Cẩm Khê: 3, Tự Tân: 2 và Xuân Vi: 1...

Rõ ràng ở thời Mạc, tổng đã xuất hiện và trở thành một đơn vị hành chính thực thụ nối giữa huyện và xã.

Bia Mạc cũng ghi được khá nhiều chức tước ở mỗi đơn vị hành chính đó. Chẳng hạn ở đạo có Giám sát Ngự sử, Tham chính. Ở phủ có Phủ sĩ, ở huyện có Huyện thừa, Tri huyện, ở tổng có Tổng chính, Trùm tổng... ở xã có xã trưởng, xã xử, xã chính, xã quan, câu đương...

Nhà Mạc duy trì bộ máy thống trị trung ương tập quyền theo nhà Lê sơ. Ở những vùng xa xôi, cử quan chức tin cẩn của triều đình cai quản. Chẳng hạn sai Tiến sĩ khoa Bính tuất (1523) Nguyễn Khắc Cần làm Giám sát Ngự sử đạo Thanh Hoa, hoặc Tiến sĩ khoa Nhâm thìn (?) Nguyễn Đồng Diễn làm Giám sát Ngự sử đạo Quảng Nam (5). Tuy nhiên nhà Mạc trong thực tế chỉ nắm được các địa phương từ Ninh Bình trở ra. Các vùng phía nam từ Thanh Hóa trở vào, sự cai quản của nhà Mạc còn rất lỏng lẻo ngay trong thời kỳ nhà Lê chưa gây dựng và hoạt động ở đó. Qua sự phân bố của bia Mạc như trên đã nêu, chúng ta thấy rõ điều này: Toàn bộ bia Mạc chỉ nằm từ Ninh Bình trở ra. Sau khi nhà Lê gây dựng lại ở Thanh Hóa thì Ninh Bình trở thành đất tranh chấp thế lực của hai vương triều Lê - Mạc. Chẳng thế ở đây có lúc có bia mang niên hiệu Mạc, có lúc mang niên hiệu Lê.

Trong vùng kiểm soát của nhà Mạc, uy thế của nhà Mạc có sức nặng hơn cả là vùng Kiến An, đất phát tích của nhà Mạc và vùng Hải Dương, được gọi là Dương Kinh, trung tâm nhà Mạc. Các vùng khác có phần kém nghiêm ngặt hơn. Vì thế có một số bia ở Nam Định (Hà Nam Ninh), Hà Đông (Hà Sơn Bình), Phú Thọ (Vĩnh Phú)... khi dùng niên hiệu vua Mạc, không biết niên hiệu đó đã được thay đổi bằng niên hiệu mới rồi. Cụ thể niên hiệu Quang Bảo có 8 năm (1554 - 1562), sau đó thuộc niên hiệu

Thuần Phúc. Trong khi bia *Hậu thần tư vũ bi ký* ở huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội (No 1662) ghi năm Quang Bảo thứ 9 (1562), bia *Trùng tu Thanh Quang tự* ở huyện Trực Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh (No 5431) lại ghi năm Quang Bảo thứ 10 (1563)... Niên hiệu Hưng Trị có 3 năm (1588-1591) thì bia *Tân tạo Ngọc hoàng* chư phật ở huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phú (No 4949) ghi năm Hưng Trị thứ 4 (1591)...

Việc có niên hiệu mới mà vẫn dùng niên hiệu cũ là ít gặp đối với bia ở các triều đại trước, trừ vài trường hợp bia ở thời Tây Sơn, để biểu thị tư tưởng hoài Lê, không chấp nhận triều Tây Sơn của số ít người đứng ra dựng bia. Ở đây thì khác, vấn đề không phải là không chấp nhận niên hiệu mới mà có thể là dân vùng này không biết đã thay đổi niên hiệu mới hoặc có biết nhưng quen dùng niên hiệu cũ... Dù sao cũng chứng tỏ sự ràng buộc giữa địa phương và triều đình không phải đã chặt chẽ, kịp thời. Dân không chịu sự ép buộc khắt khe của triều đình. Mặt khác, qua đề tài trang trí trên bia thể hiện rõ nhà Mạc không như nhà Lê, nhất là thời Lê sơ độc tôn uy thế vương quyền qua hình rồng. Rồng tượng trưng cho vương quyền. Rồng nhất thiết được trang trí ở vị trí trang trọng nhất với cách thể hiện oai nghiêm nhất ở trán bia. Trên trán bia Mạc, đề tài rồng cũng được sử dụng nhiều, song không chiếm ưu thế, chỉ khoảng 30%. Hơn nữa, cách thể hiện thì mặt trời lại được bề thế nhất: to, choán hết trung tâm trán bia, con rồng nhỏ bé đủ lấp kín phần còn lại của góc bia mà thôi. Thậm chí rồng tụt hẳn xuống góc dưới, để lại phía trên một khoảng trống điểm

thêm hoa văn mây xoắn hoặc hình chim bay với không gian vô tận (6). Vì thế dáng rồng ở đây không đủ phô trương để tỏ rõ oai nghiêm như rồng Lê sơ. Ở giai đoạn cuối, rồng Mạc được dân gian hóa: thêm cặp sừng trâu nhiều đốt hoặc đuôi ngắn cụt tựa đuôi thú (7). Rõ ràng rồng thời Mạc không phải là hình tượng độc tôn của vương quyền. Ngay cả khá nhiều bia do chính vua Mạc và hoàng tộc nhà Mạc tham gia xây dựng, hình rồng ở đây cũng không bị áp đặt bởi một khuôn mẫu nào và quy định ngặt nghèo nào, ngay cả của triều đình mà được thể hiện theo cảm hứng của nghệ nhân (8).

Như vậy nhà Mạc tuy xây dựng chính quyền trung ương tập quyền, nhưng không áp đặt quyền thế, trái lại để tự do đặng thu phục lòng dân. Vì thế sự ràng buộc giữa các địa phương và triều đình không chặt chẽ. Sự ảnh hưởng và uy thế vương triều Mạc với các vùng xa xôi càng lỏng lẻo hơn.

2. Kinh tế xã hội.

a/ Một số hình thức sở hữu ruộng đất.

Nhà Mạc sau khi củng cố được ngôi vị đã cho định lại một số chế độ điền chế, lộc chế "tháng 10, năm Mậu Tý (1528) Đăng Dung cho là sau khi hòa bình, chế độ dần dần trễ nải, ý muốn thay đổi dóng dả, mới sai bề tôi là bọn Quốc Hiến bàn định binh chế, điền chế, lộc chế..." (9). Tuy nhiên sử sách không ghi rõ "điền chế", "lộc chế" như thế nào. Tư liệu trên bia Mạc cũng không phản ánh đầy đủ, song thống kê cũng thấy được một số hình thức sở hữu ruộng đất như sau:

- Thế nghiệp điền và lộc điền. Đây là ruộng mà vua ban cho những người trong hoàng tộc và những quan chức có công lao với triều đình. Phúc Tuy Thái trưởng công chúa có thế nghiệp điền 5 mẫu 5 sào tại xứ Mã Cả, xã Đắc Hành, huyện Tân Minh (nay thuộc huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) đã bán đứt với giá 120 lạng cho xã vào năm Sùng Khang thứ 7 (1572) (10). Tĩnh Quốc công Mạc Kính Điển có ruộng đất (điền thổ) 55 mẫu tại xã Thiên Bài, huyện Yên Mô (nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh) vì không tiện cày cấy nên đã bán đứt cho dân địa phương vào năm Đoan Thái thứ nhất (1586)... (11).

Như vậy số ruộng trên được vua ban cấp đã trở thành sở hữu riêng của họ, có thể lưu truyền mãi mãi, có thể bán đứt. Số ruộng ấy qúa ít so với các triều đại khác. Một người có công lớn với triều đình như Tĩnh Quốc công được cấp 55 mẫu thật là ít ỏi. Có thể Tĩnh Quốc công còn được ban cấp đất ở nơi khác nữa mà tư liệu trên bia không phản ánh được. Dù sao cũng thấy rõ phải chăng nhà Mạc không muốn tập trung ruộng đất ở một chỗ để thành điền trang, thái ấp như thời Trần mà muốn hạn chế thế lực cát cứ.

- Quan điền. Cũng như các triều đại khác, quan điền do nhà nước quản lý, giao cho dân cày cấy để thu tô. Trong khá nhiều bia Mạc ghi ranh giới các thửa ruộng có nhắc tới quan điền. Chẳng hạn ghi: "đông cận quan điền, tây cận lộ... (12). *Bia Hoa Sơn bi ký* dựng năm Đoan Thái thứ nhất (1586) ở xã Phượng Trì, huyện Yên Mô, tỉnh Hà Nam Ninh (No 9534) ghi: "Bà Lê Thị Quỳnh đã được phân ruộng (dĩ phân điền thổ) 10 mẫu, lại mua thêm 5 mẫu nữa..."

Rõ ràng ruộng cho dân cày cấy đó của nhà nước là quan điền và số ruộng như vậy với một gia đình là khá lớn.

- Công điền. Ruộng này trên bia Mạc ghi được chủ yếu là ruộng chùa. Ruộng đó không chỉ là sở hữu của chùa mà là của chung làng xã. Bia *Thánh Ân tự tam bảo điền* dựng năm Đoan Thái thứ 2 (1587) tại xã Phù Than, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc (No 9368) ghi: "Trước đây vua Trần Nhân Tông ban ruộng đất làm của tam bảo cho chùa Thánh Ân gồm 70 mẫu, giao cho 7 tộc hoàng nô họ Phạm cày cấy phụng thờ, lưu truyền con cháu. Nay xã thôn trưởng và toàn dân sợ binh hỏa làm thất lạc, cho khắc lên bia để lại về sau..."

Ở thời Mạc, khi mọi sinh hoạt của làng xã tập trung ở ngôi chùa làng thì công việc và sở hữu của chùa cũng là của chung làng xã. Làng nào cũng có chùa và chùa nào cũng có ruộng

và có khá nhiều. Thậm chí có chùa có trên 100 mẫu ruộng như chùa Đậu, huyện Thường Tín tỉnh Hà Sơn Bình. (13).

- Tư điền. Trong số bia ở thời Mạc, có khá nhiều bia ghi việc mua bán ruộng đất. Ruộng đất được mua đứt, bán đứt đó đương nhiên thuộc quyền sở hữu riêng của họ. Chẳng hạn Vũ Nho, người xã Phượng Trì, huyện Yên Mô (Hà Nam Ninh) mua 30 mẫu điền thổ vào năm Đại Chính thứ 3 (1532) (2). Rất nhiều bia khác khi kê ranh giới ruộng đất đã ghi được nhiều thửa tư điền như "Nam giáp Nguyễn Văn Tài điền", hoặc "Tây giáp dân điền..." (1).

1 - *Bia Pháp Vũ tự bi*, chùa Pháp Vũ, dựng năm Sùng Khang thứ nhất (1566) No 7852.

2 - Bản dập bia số No 9539.

b/ Về nghề thủ công và thương nghiệp.

Trong những nghề thủ công mà bia Mạc phản ánh, tập trung nhất là nghề tạo đá, khắc bia. Thợ ở đây hoàn toàn là thợ dân gian. Trong đó có một số được nhà nước tuyển dụng, tổ chức thành bộ phận chuyên nghiệp lo việc san khắc đá cho triều đình, được gọi chung là "Tượng cục" hoặc "Ngự dụng giám san thư cục...".

Thợ dân gian khắc bia Mạc giữ vị trí chủ chốt là phường thợ xã Hồng

Lục, huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng (nay thuộc tỉnh Hải Hưng), phường thợ xã Gia Đức, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn (nay thuộc Hải Phòng) và xã Kính Chủ, huyện Hiệp Sơn (nay thuộc tỉnh Hải Hưng)... Các hiệp thợ này được lưu lại trên bia ở các vùng Hải Phòng, Hải Hưng, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Hà Nội... Trong đó có thợ khắc Đỗ Đình Khoa xuất hiện trên nhiều bia, thợ đá xã Đồng Hồng Lục, huyện Gia Phúc (Hải Hưng), lực sĩ Nguyễn Ích Diệu, người xã Gia Đức, huyện Thủy Đường (Hải Phòng)... Có hiệp thợ gồm từ 3 đến 4 người. Có hiệp thợ là một gia đình, trong đó có cả phụ nữ tham gia công việc san khắc như ở bia *Hoàng thê tự bi* dựng năm. Diên Thành thứ nhất (1578) ở xã Vĩnh Thệ, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Đan Phượng, Hà Nội). Ngoài ra là những hiệp thợ ở xã Anh Nhuệ, huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu (nay thuộc huyện Ân Thi, Hải Hưng); xã Lĩnh Đông, huyện Yên Sơn; xã Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ (Hải Hưng); xã Hồng Liễu, huyện Gia Phúc (Hải Hưng); xã An Hoạch, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa)...

Rõ ràng thợ khắc bia thời Mạc phát triển nhất ở các địa phương thuộc một phần đất Hải Phòng và tỉnh Hải Hưng. Trên vùng này, vào thời Mạc còn có nhiều nghề thủ công nổi tiếng khác, trong đó tiêu biểu là nghề gốm. Tư liệu bia Mạc không phản ánh được điều này, song ghi lại được lai lịch vị tổ sư nghề gốm ở thế kỷ XVI là Đặng Huyền Thông, người xã Hùng Thắng, huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Thanh, Hải Hưng) (14). Những nghề thủ công này vượt ra khỏi địa phận xóm làng mình. Họ đã làm theo đơn đặt hàng của các địa phương. Điều đó chứng tỏ nghề thủ công khá phát triển.

c/ Về giao thông, buôn bán. Như trên đã nêu, nghề thủ công phát triển đi theo việc giao thông, buôn bán phát triển. Tuy số lượng bia xây cầu, mở chợ không nhiều, song nội dung lại khá phong phú phản ánh được nhiều mặt về mở rộng giao thông, buôn bán dưới thời Mạc. Việc mở rộng giao thông, buôn bán này là nhu cầu của xã hội, đồng thời trong đó có sự khuyến khích của triều đình. Chẳng hạn việc dựng cầu, mở rộng chợ bến Nguyễn ở xã Phúc Hải, huyện Ngự Thiên (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) năm Đại Chính thứ 2 (1531) chính do vua Mạc Đăng Doanh ban sắc chỉ xây dựng (15). Qua nhiều nội dung văn bia, thấy rõ việc đi lại buôn bán ở thời Mạc, khá nhộn nhịp. Như bia Khê *Cốc kiều bi* dựng năm Sùng Khang thứ 5 (1570) ở xã Phượng Đàm, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Hưng ghi việc ba xã Phượng Đàm, Ngoại Đàm và Văn Xuyên trong huyện đứng ra xây cầu mới năm gian: "Cảnh vật bốn mùa tươi tốt, vó ngựa rầm rập trên đường, từ việc nông tang đến khách buôn bán đi lại rất thuận lợi" (Tứ thời cảnh vật tráng thịnh, mã đề cao khỏa, chí nông chi dã, thương chi khách đồ giai tiện lợi dã...).

Cùng với việc mở rộng buôn bán, giá trị

tiền tệ cũng khá cao. Mọi việc đều được mua bán bằng tiền. Chẳng hạn việc sửa lại một chiếc bia cũ hết 10 quan (16), mua một mẫu ruộng hết 30 quan tiền, ... (17).

d/ Bộ mặt làng xã. Như trên đã nêu rõ, kinh tế nông thôn khá phát triển, làng xóm trù phú, xuất hiện nhiều người giầu có. Trong số những hội chủ hưng công được ghi tên ở bia, ngoài những người trong Hoàng tộc và quan lại của triều đình ra, có khá nhiều người địa phương đóng góp tiền của lớn cho làng xã. Trong đó tiêu biểu là vợ chồng Đặng Huyền Thông đứng ra dựng chùa, tô tượng.... Không chỉ thế, dân làng cũng đóng góp khá lớn như 50 người trong thôn Phượng Tường, xã Kiên Cường, huyện Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc) bỏ 24 quan tiền và 5 sào ruộng dùng vào việc tam bảo... (18). Ở mỗi làng xã, nhiều công trình công cộng được xây dựng, tu bổ. Làng xóm khang trang, dân cư đông đúc. Tư liệu trên bia Mạc không cho biết rõ một xã có bao nhiêu gia đình, bao nhiêu khẩu. Song qua phần kê tên người đóng góp trong làng xã trên bia, có thể tìm hiểu được vấn đề này. Có thôn có 3 giáp như thôn Liên Đông, xã Trưng Hoài, huyện Thanh Lan (nay thuộc huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình) gồm giáp Nhất 40 người, giáp Nhị 50 người, giáp Tam 56 người (19). Xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hải Hưng) có 8 giáp: Chính Đông, Đông Trung, Chính Tây, Tây Trung, Chính Nam, Nam Trung, Chính Bắc, Bắc Trung. (20) Xã Bảo Duy, huyện Tân Minh (nay thuộc huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) có 111 người đóng góp tiền của xây dựng chùa Sùng Ân... (21).

Như vậy một thôn trung bình có 3 đến 4 giáp, một xã trung bình có 3 đến 4 thôn. Một giáp trung bình có 30 đến 40 hộ gia đình. Một xã trung bình có 80 đến 100 hộ gia đình. Nếu mỗi gia đình trung bình có 5 đến 6 người thì một xã trung bình có 500 đến 600 người. Số nhân khẩu này ở vùng đồng bằng đương thời cũng là khá đông.

Sinh hoạt làng xã dưới thời Mạc tập trung ở ngôi chùa hay ngôi quán làng. Xã nào, làng nào cũng có chùa hoặc quán. Bên cạnh đó, ngôi đình cũng đã xuất hiện. Thực tế ngôi đình có từ khi nào thì đến nay còn nhiều tranh luận. Tư liệu trên bia Mạc cho biết đình ở thế kỷ XVI đã khá hoàn chỉnh, có tên gọi và ra đời trước đó khá lâu, ít nhất từ thời Lê sơ (thế kỷ XV). Bia *Hưng tạo Đại Đoan đình bi* dựng năm Diên Thành thứ 8 (1585) ở xã Đoan Bái, huyện Gia Bình (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc) ghi: "xưa có đình, nay trên nền cũ làm đình mới, đặt tên là đình Đại Đoan (Đại Đoan chi đình...).

Trong xã hội thời Mạc, Nho giáo được tôn sùng. Triều đình nhờ đó mà đào tạo nên đội ngũ quan lại bổ sung cho bộ máy thống trị của mình. Chẳng thế việc học và thi cử dưới thời Mạc sôi nổi biết chừng nào. Bên cạnh đó, Phật giáo và Đạo giáo cũng khá hưng thịnh. Tỉ lệ giữa bia chùa, bia quán chiếm ưu thế trong số bia Mạc, và nếu so sánh với các giai đoạn khác, chẳng nói lên điều đó sao? Bia chùa thời Mạc không chỉ ghi việc xây dựng, tu bổ chùa, tạo tượng Phật mà còn ghi việc san khắc kinh Phật ban phát cho dân (22). Lòng mộ đạo Phật ở thời Mạc dường như muốn làm sống lại thời kỳ rực rỡ của Phật giáo ở thời Trần. Bia *Ứng Xá tự bi* dựng năm Sùng Khang thứ 7 (1572) ở xã Thụy Ứng, huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình) (23) ghi: "cầu giáo lý khởi thủy từ nhà Trần lấy đạo lập quốc" (cầu đạo giáo thủy ư Trần triều, dĩ đạo lập quốc).

Thông thường, ở chùa thờ Phật, ở quán thờ Thánh. Tượng Thánh chủ yếu là Tam Thanh, Ngọc Hoàng... Tuy nhiên trên bia Mạc thấy rõ nhiều quán thờ thêm tượng Phật, nhiều chùa thờ thêm tượng Ngọc Hoàng. Có vị đạo sĩ lại lo công việc của chùa như Chân Thanh quán đạo sĩ. Bùi Đức Thanh làm sư và xây chùa Nghiêm Quang, năm Sùng Khang thứ 5 (1570) (24). Có chùa mang tên quán như chùa Mui, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay mang tên "Hưng Thánh quán". Như thế là Phật và Đạo có xu thế hòa đồng. Không chỉ có Phật, Đạo mà cả Nho cũng hòa đồng. Ở thời Mạc có chùa Tam giáo như bia *Tam giáo*

tư Tam bảo vật ở xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội dựng năm Hồng Ninh thứ 2 (1592) cho biết rõ điều này. Lại có tượng Tam giáo như bia *Tạo Tam giáo tượng bi minh* ở chùa Cao Dương, huyện Thụy Anh, tỉnh Thái Bình, dựng năm Diên Thành thứ nhất (1578) cho biết. Tác giả bài văn bia này là Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, người phát ngôn tiêu biểu của Nho giáo về Tam giáo. Sau khi nêu đặc điểm và giá trị của ba hệ tư tưởng Phật, Lão, Khổng, ông đã quy vào một nền tảng đồng nhất "nhân bản", mọi giáo lý trên đều "tuân theo tính tự nhiên của con người để trau dồi đạo đức". Và 6 câu minh chứng ở bài văn bia đã lấy nguyên văn câu mở đầu ở Trung dung, kinh điển của Nho học; cho thấy nhà Nho Nguyễn Bỉnh Khiêm đã quy tụ tam giáo vào một điểm quy tụ chính là đạo Khổng - Mạnh.

3. Về văn học nghệ thuật.

Sưu tập văn bia Mạc là một nguồn tư liệu khá phong phú về một thể loại văn học ở thời Mạc: thể ký. Thể ký được khắc trên bia đá thời Mạc là loại ký sự (ghi chép sự việc). Trong khuôn khổ hạn hẹp của một mặt bia, bài văn bia không chỉ ghi lý do, nội dung công việc mà còn là dịp tác giả thi thố tài học vấn của mình, gửi gắm tư tưởng vào đó. Thực tế đã có bài học "khôn văn tế, dại văn bia". Bài văn bia hay, dở đều không tránh khỏi sự phán xét của người đời. Vì thế không phải ai cũng được mời soạn văn bia và ai cũng sẵn sàng nhận soạn văn bia. Ngay những bậc danh nho như Nguyễn Bỉnh Khiêm, từng có biết bao trứ tác mà cũng băn khoăn khi nhận soạn bài văn bia "*Tạo Tam giáo tượng*" ở chùa Cao Dương: "Tôi cũng có lòng thích điều thiện, không lẽ chối từ. Tôi là nhà Nho tuy chưa được nghe thấu đáo về đạo Phật, đạo Lão, song đọc rộng, suy ngẫm những điều nghi hoặc, cũng nắm được một hai điều về luận thuyết này..." (25). Thực tế nội dung bài văn bia này chỉ ghi những người có lòng thiện đứng ra tạo tượng Tam giáo của một ngôi chùa. Nhưng qua cách lý giải của tác giả, văn bia khái quát được tư tưởng lớn của tác giả và của chung xã hội đương thời. Đó là lòng nhân bản "mọi giáo lý đều tuân theo tính tự nhiên của con người mà tu dưỡng đạo đức" (26). Giá trị của văn bia chính là ở chỗ đó. Bài văn như vậy, ngôn từ hết sức hàm súc trau chuốt, làm phong phú thêm văn phong bác học.

Bên cạnh những bài văn bia này là những bài văn bia thuần túy ghi chép công việc. Đôi khi chỉ có vài dòng nêu lý do dựng bia, còn lại kể công việc và người có công đức đóng góp tiền của. Văn bia này ngôn từ mộc mạc, giản dị. Nhiều câu văn dường như là câu khẩu ngữ của người Việt "tả văn bi" (viết văn bia). Đây là những bài văn tiêu biểu cho văn phong bình dân.

Tác giả của văn bia loại trên phần lớn là những người khoa bảng, của loại dưới là người địa phương. Trong số những bậc danh nho đó có những tác giả khá nổi tiếng như Trình Quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm; Lễ độ bá Vũ Can Chức, Lễ bộ Thượng thư, Đông các Đại học sĩ kiêm Hàn lâm viện chính trị thượng khanh. Có những vị soạn 5 bài văn bia như Tiến sĩ khoa Bính Thìn Đỗ Uông, chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Binh bộ Thượng thư kiêm Đông các học sĩ nhập thị kinh diên, trụ quốc. Hồng phúc tùng viện tước Phúc Khê bá...

Những bài văn bia đó bổ sung thêm vào các trứ tác của các tác gia lớn ở thế kỷ XVI.

Điều chú ý nữa là trong văn bia Mạc, ta rút ra được một sưu tập chữ Nôm thời Mạc. Chữ Nôm ở đây chưa được dùng thành một bài văn bia hoàn chỉnh như một số bài văn bia ở thế kỷ sau mà chỉ dùng xen kẽ trong câu văn chữ Hán, số khác là ghi tên người, tên đất. Những chữ Nôm này xuất hiện trên cả bia do các vị khoa bảng soạn và bia do người địa phương soạn. Tuy nhiên chúng đều được sử dụng một cách khá thống nhất. Cái thống nhất trước hết là ở mục đích dùng chữ Nôm làm phương tiện ghi âm Việt. Ví dụ: "Ngã ba đường" nghĩa là chỗ có ba đường rẽ thì ghi chữ ngã ( ) là tôi, chữ ba không phải là số 3. Hoặc "cửa quan": "Cửa" ghi chữ "cử" đọc chệnh thành "cửa", "quan" ghi chữ "quan" là quan sát, không dùng chữ "quan" là "quan lại".

Chữ Nôm chỉ chú ý đến âm, không chú trọng đến nghĩa của chữ; chỉ có phần âm bàng (chỉ âm), không có phần nghĩa bàng (chỉ nghĩa) là dạng chữ Nôm cổ. Từ thế kỷ XVII trở đi, chữ Nôm đã có cấu tạo hoàn chỉnh: cả phần chỉ nghĩa và phần chỉ âm. Ví dụ cùng là chữ "cửa" đọc chệnh của "cử" nêu ở trên thì sau thêm bộ "môn" ở bên cạnh cho rõ nghĩa. Chữ "ba" thêm chữ "tam" ở bên...

Những chữ Nôm này vừa có giá trị về mặt văn bản học vừa có giá trị trong việc nghiên cứu chữ Nôm cổ của người Việt.

Về nghệ thuật, ở đây là nghệ thuật trang trí. Sưu tập bia Mạc góp thêm một nguồn tư liệu nghiên cứu về mỹ thuật thời Mạc nói chung, nghệ thuật trang trí thời Mạc nói riêng. Đặc điểm nổi bật nhất trong nghệ thuật trang trí bia Mạc là mộc mạc, giản đơn mà thanh thoát, tinh xảo từ bố cục đến kỹ thuật chạm khắc. Cái bố cục phổ biến nhất trên trang trí bia Mạc là đăng đối. Cùng là hai rồng chầu thì một rồng đuôi cong lên, một rồng đuôi cụp xuống. Cũng là hoa văn móc thì đường móc bên phải ngược chiều với đường móc bên trái, đường xoắn phía trên ngược chiều với đường xoắn phía dưới. Trên trán bia đôi khi chỉ có một hình mặt trời to tròn với vài tua mây, trên diềm bia chỉ là một đường uốn lượn hai bên trở ra, những hoa văn xoắn được thể hiện bằng những đường khắc chìm sắc, gọn, mềm mại trông cũng rất hài hòa, đẹp mắt.

Kỹ thuật chạm khắc này trên những tấm bia không đồ sộ, phù hợp với bài văn bia ngắn gọn, phản ánh thực trạng xã hội đương thời, khẩn trương, thực dụng và kinh tế. Kỹ thuật đó định hình thành một phong cách chiếm vị trí chủ đạo trong nghệ thuật trang trí thời Mạc. Phong cách này còn được tiếp nối vào nửa đầu thế kỷ XVIII.

*

* *

Sưu tập bia Mạc rõ ràng là một nguồn tư liệu không thể thiếu được khi nghiên cứu về nhà Mạc và xã hội thời Mạc. Đây là những trang "sử đá" khá tin cậy và đa dạng nên cần bổ sung thêm để hoàn chỉnh hơn, đồng thời sớm được biên dịch để phục vụ rộng rãi những công trình nghiên cứu về thời Mạc.

CHÚ THÍCH.

1) Ký hiệu bản dập bia tại kho bia Viện nghiên cứu Hán Nôm.

2) Xem Đinh Khắc Thuân "Một số vấn đề về niên đại bia Việt Nam", tạp chí Hán Nôm số 2 - 1987, tr. 26.

3) Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Hải Dương, tập III Nxb KHXH, 1971.

4) Đại Việt sử ký toàn thư. Tập IV, nxb KHXH, 1968, tr. 133.

5) Xem bản dập bia No 728 và No 13180.

6) Xem bia Phượng Tường tự bi ký ở Vĩnh Tường (Vĩnh Phú). No 14388.

7) Xem các bản dập bia No 9894, No 12887...

8) Xem bia Tu cấu Viên Quang khán bi ký ở xã Hầu Bàng, huyện Gia Lộc (Hải Hưng, No 13111). Bia số 10060.

9) Xem Đại Việt sử ký toàn thư. Tập IV sdd, tr. 122.

10) 11) Xem bản dập bia No 9869 và No 9539.

12) Xem một số bản dập bia số No 8294, No 10645, No 1854, No 1311, No 2696.

13) Xem các bia No 1854, No 8294, No 3853. No 8515, No 10286, No 4368...

14) Bia An Định tự bi, xã Hùng Thắng, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng (No 12579).

15) Bia Nguyễn Kiều thị bi, Hưng Hà, Thái Bình (No 3007).

16) Bia Sùng Khánh tự bi, dựng năm Diên Thành thứ 6 (1583), xã Ngu Nhuế, huyện Lý Nhân (Hà Nam Ninh).

17) Bia số No 9869.

18) Bia số 14288.

19) Bia Cấu tác tân đình. No 3853.

20) Bia An Dưỡng tự bi. No 4757.

21) Bia Sùng Ấn tự bi. No 8518.

22) Bia Thủy các bố kinh, chùa Thầy, Hà Sơn Bình. No 1224 và bia Cam Lộ tự bi, huyện Thanh Oai, Hà Sơn Bình.

23) Bia No 8202.

24) Xem bản dập bia No 128123.

25) Xem nội dung văn bia No 4662.

26) Xem Vũ Tuấn Sán, Đinh Khắc Thuân: Bài văn bia tạo tượng Tam giáo ở chùa Cao Dương của Trình Quốc công. Tạp chí Hán Nôm số 2, 1990.

VỀ DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI CỔ TRUNG ĐẠI

NGUYỄN THẾ HUỆ

Sự phát triển dân số Việt Nam trong lịch sử có nhiều khía cạnh, nhiều vấn đề cần được xem xét, nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ vấn đề dân số của các thời kỳ lịch sử đã qua. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ giới hạn trong việc tập hợp, đối chiếu, so sánh các nguồn tư liệu về dân số Việt Nam từ đầu công nguyên đến trước khi thực dân Pháp xâm lược, trên cơ sở đó thử đưa ra những số liệu "hợp lý" hơn, hy vọng góp phần nghiên cứu, tìm hiểu về dân số ở nước ta thời cổ trung đại.

*

* *

Để tiện theo dõi, chúng tôi dẫn ra đây số liệu dân số ở nước ta theo 2 nhóm: Nhóm 1 (bảng 1), gồm những số liệu theo sách sử cũ; nhóm 2 (bảng 2), gồm những số liệu do các tác giả sau này đã sử dụng, từ việc dẫn lại số liệu cũ hoặc đưa ra số liệu dự đoán.

Số liệu theo thư tịch cũ.

Bảng 1

Nguồn tài liệu	Thời gian	Số lượng		
		Đinh	Hộ	Khẩu
Tiền Hán thư (1)	Đầu công nguyên		128.183	912.250
Dư địa chí (2)	Ngô	3.100.000		
	Lý	3.300.100		
	Trần	4.900.000		
	Lê sơ	700.910		
Đại Việt Sử Ký toàn thư (3)	Lê sơ		3.129.500	
Đại Nam Thực lục chính biên (4)	Đầu XIX (Gia Long)	613.912		
	Giữa XIX (Tự Đức)	1.024.388		

Số liệu của sách và các tác giả đã công bố

Bảng 2

Nguồn tài liệu	Thời gian	Số lượng		
		Đinh	Hộ	Người
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lịch sử Việt Nam T1 (5)	Đầu Công nguyên		143.643	981.735
Lịch sử VN T1 - Từ thời nguyên thủy đến TK X (6)	Đầu Công nguyên		128.183	912.850
Đặng Thu (7)	Đầu Công nguyên			+1.000.000
"Nguyễn Trãi- Toàn tập" (8)	Thế kỷ X.	3.100.000		
Phan Đại Doãn (9)	Lý	3.300.000		
	Lê sơ		3.129.500	
Trần Văn Giàu (10)	Đầu XIX (Gia Long)	612.991		
	(Minh Mạng)	771.510		
	(Thiệu trị)	925.184		
	Giữa TK XIX (Tự Đức)	1.024.388		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Phạm Văn Trình (11)	Đầu XIX (Gia Long)			4.290.000
	(Minh Mạng - Thiệu Trị)			5.023.000
	(Tự Đức)			7.171.000
Nguyễn Minh Quang (12)	Giữa TK XIX			
	(Tự Đức)			8.000.000
Từ điển Lịch sử Việt Nam (13)	Đầu XIX (Gia Long)			4.000.000
	(Minh Mạng-Thiệu Trị)			5.000.000
	(Tự Đức)			7.000.000
Phạm Bích San -	(Gia Long)			5.000.000
Lê Văn Lanh (14)	(Tự Đức)			8.000.000

Dẫn ra những số liệu trên đây ở bảng 1 và bảng 2, chúng tôi muốn để bạn đọc nhìn rõ diện mạo của các con số. Ngay số liệu về dân đinh của chính sử chép tưởng như có độ tin cậy, vậy mà khi đặt các số liệu ấy bên cạnh nhau theo sự phát triển của lịch sử, chúng ta vẫn thấy có những mâu thuẫn không rõ ràng ở chỗ không thống nhất về đơn vị: đinh, hộ, nhân khẩu; và có những bất hợp lý khi đặt các số liệu ấy theo thời gian lịch sử. Sự mâu thuẫn và không hợp lý đó có nhiều nguyên nhân, theo chúng tôi do những nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Việc kiểm tra dân số của các triều đại dựa vào số đinh hoặc số hộ lại không tiến hành đều khắp trên tất cả các vùng của đất nước trong một thời điểm nhất định. Biện pháp tiến hành cũng còn sơ sài nên không thể có số liệu chính xác.

2. Do hoàn cảnh khó khăn, dân cư phiêu bạt, đồng thời do tình trạng ẩn lậu dân số từ cơ sở làng xã.

3. Do tình trạng "tam sao thất bản".

Còn số liệu do một số tác giả dẫn ra cũng còn cần phải bàn thêm và lại mâu thuẫn với chính sử. Các số liệu của chính sử chủ yếu ghi số đinh và số hộ, còn một số tác giả khi công bố số liệu về dân đinh lại không đúng với chính sử (bảng 2), một số tác giả khác khi công bố số liệu về dân số (bảng 2) lại không dẫn nguồn hoặc đưa ra phương pháp ước đoán, chuyển đổi dân số thời đó dựa vào số hộ hay số đinh ?

Trước tình hình mâu thuẫn và chưa chuẩn xác về dân số nói trên qua các thời kỳ lịch sử, chúng tôi xin mạnh dạn đưa ra một bảng về Dân số VN từ đầu Công nguyên đến giữa thế kỷ XIX qua một số mốc thời gian chính để bạn đọc tham khảo:

Thời gian	Số đinh-số hộ	Số khẩu.
Đầu Công nguyên	128.183 hộ	912.850
Thế kỷ X	310.000 đinh	2.170.000
Thế kỷ XV	700.900 "	4.906.300
Đầu thế kỷ XIX	609.900 "	4.269.300
Giữa thế kỷ XIX	1.024.388 "	7.170.716

Trước hết, chúng tôi xem xét sự phát triển dân số Việt Nam vào đầu Công nguyên. Đây là thời kỳ mà nền kinh tế ở nước ta nằm trong tình trạng lạc hậu. Phương thức canh tác vẫn "dậm chân" tại chỗ. Do vậy dân số của Việt Nam vào đầu Công nguyên phát triển hết sức chậm chạp. Với số lượng dân số mà *Tiền Hán thư* đã ghi lại qua cuộc kiểm tra dân số của nhà nước đã rõ ràng, không cần phải bàn thêm. Ở đây điều đáng bàn là chúng ta nên sử dụng số liệu nào? Số liệu 981.735 khẩu như "Lịch sử Việt Nam", Tập I của NXB KHXH đã nêu hay 912.850 khẩu như "Lịch sử Việt Nam" T I của NXB Đại học-Trung học chuyên nghiệp dẫn? Nếu sử dụng số liệu 981.735 khẩu thì phải tính bao gồm cả 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Nếu sử dụng số liệu 912.850 khẩu thì chỉ tính bao gồm Giao Chỉ và Cửu Chân là thuộc phần đất của Việt Nam xưa, còn Nhật Nam lúc đó thuộc phần đất châu Ô, châu Lý. Đến thế kỷ X, Nhật Nam mới thuộc đất của Việt Nam.

Chúng tôi cho rằng sử dụng số liệu nhân

khẩu mà "Lịch sử Việt Nam" tập I của NXB ĐH và THCN nêu là hợp lý. Với số dân trên, nếu *giả định* diện tích lãnh thổ quốc gia Việt Nam ở thời đó chỉ từ Đèo Ngang trở ra như ngày nay (15) thì mật độ dân số là 6,1 người/km2. So với dân số thế giới đương thời là 250 triệu (16), Trung Quốc là 70 triệu (17), thì Việt Nam là một vùng dân cư tập trung lớn, mật độ dân số vào loại tương đối cao.

Từ thế kỷ X, dân tộc ta bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ. Vào giai đoạn này, dân số ở nước ta đã phát triển hơn so với thời kỳ Bắc thuộc, mặc dù trong thời kỳ này có nhiều cuộc chiến tranh quy mô lớn và nội chiến kéo dài.

Theo "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi ghi thì số *đinh* ở thời Ngô là 3.100.000. Dựa vào cuộc kiểm tra số hộ và số nhân khẩu ở nước ta đầu Công nguyên; dựa vào số đinh của chính sử và số liệu dân số đã được các tác giả công bố, chúng tôi tính toán và cho rằng 1 hộ gia đình ở Việt Nam vào đầu Công nguyên có 7 người. Trong "LSVN" tập I của NXB Đại học-Trung học chuyên nghiệp, các tác giả cũng đã tính toán từ số liệu của Tiền Hán thư và cho rằng ở Giao Chỉ, mỗi hộ có 8 người. Ở Cửu Chân, mỗi hộ có khoảng 4-5 người. Trung bình mỗi hộ ở 2 quận này có 7 người. Việc tính toán này cũng được áp dụng cho mỗi dân đinh (dân đinh nói ở đây được Nhà nước phong kiến quy định là đàn ông từ 18 đến 60 tuổi). Chúng tôi tán thành cách tính dân số dựa vào dân đinh của Phạm Văn Trình, của tác giả "Từ điển Lịch sử Việt Nam" và của một số tác giả khác. Từ đó có thể ước đoán trung bình *1 hộ gia đình ở Việt Nam trong thời kỳ này có 1 dân đinh.*

Chúng ta biết rằng điều kiện canh tác của nước ta cũng như của thế giới trong suốt thời kỳ này rất thấp. Tỷ lệ sinh rất cao, song tỷ lệ chết của trẻ em cũng khá lớn. Hơn nữa do biến động xã hội, nạn đói và khan hiếm lương thực, các dịch bệnh v.v... nên dân số của nhân loại chỉ tăng vài phần vạn mỗi năm. Tình trạng này cũng diễn ra ở Việt Nam. Do vậy số dân đinh của Việt Nam ở thế kỷ X mà "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi ghi là 3.100.000, nếu theo cách tính trên, dân số của Việt Nam ở thế kỷ này sẽ là 21.700.000 người, gần bằng dân số cả nước ta năm 1951. Điều đó hẳn không thể có. Chúng tôi cho rằng trên cơ sở số liệu này chỉ có thể hiểu là 2.170.000 người hoặc 310.000 đinh (có thể ở đây có sự nhầm lẫn từ nguyên bản và in ấn chăng ?). Với số dân đinh đó, dân số của Việt Nam sẽ là 2.170.700 người (310.000.x 7) hay dao động trong khoảng trên 2 triệu người, và mật độ dân số là 13,0 người/km^2.

Số liệu dân số trong thời kỳ từ sau thế kỷ X đến thế kỷ XV cũng có những sai biệt. Ngay số liệu mà Nguyễn Trãi ghi là số đại nam, trung nam và hoàng nam ở thời Trần đã lên tới 7.004.300 đinh. Tác giả chú giải và hiệu đính sách này cũng "không biết" con số đại nam và trung nam mà "Dư địa chí" chép là "bao nhiêu tuổi" (18) . Điều này đã gợi mở thêm hướng nghiên cứu và tìm tòi của chúng tôi. Lần theo một số bản khác của "Dư địa chí" hiện tàng trữ ở Thư viện Quốc gia, Viện Thông tin KHXH, chúng tôi cũng chỉ nhận được các số liệu trên. Dựa theo cách tính 7.004.300 dân đinh x 7 người, chúng ta sẽ có con số 49.030.100 người, bằng dân số của Việt Nam năm 1976! Điều này không thể xảy ra. Chúng tôi nghĩ đến một sự nhầm lẫn nào đó trong "Dư địa chí" đã nâng con số dân đinh lên gấp 10 lần? Nếu từ số liệu đó giảm đi 10 lần thì có thể chấp nhận được. Số liệu đó so với thời Lê Thái Tổ (1428-1433) kém 420 đinh. Như vậy dân số Việt Nam ở thế kỷ XV là 700.900 đinh hay 4.906.300 người (bảng 3) với không gian sinh sống được mở rộng đến Quảng Nam - Đà Nẵng, mật độ dân số là 27,5 người/ km2.

Trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, đất nước ta bị lâm vào tình trạng chiến tranh liên miên (Trịnh-Mạc; Trịnh - Nguyễn...), không ổn định. Đồng thời nạn hạn hán, nạn mất mùa cũng thường xuyên xảy ra làm hàng nghìn người dân phiêu tán do đói kém, chết chóc. Chiến tranh, thiên tai, đói kém làm "chững lại" tốc độ gia tăng dân số Việt Nam. Tính đến năm 1818 (Gia Long), dân số ở nước ta chỉ còn 4.269.300 người và mật độ dân số là 12,9 người/km^2.

Từ Gia Long đến Tự Đức là thời kỳ lịch sử hết sức ngắn so với toàn bộ lịch sử của dân tộc Việt Nam. Song trong thời kỳ này, cũng như ở thế giới, ở Việt Nam nổi lên nhiều sự kiện làm thay đổi bộ mặt của đất nước. Tình trạng hạn hán, mất mùa, đói kém vẫn tiếp tục xảy ra. Có những nơi đê vỡ (Văn Giang, Hải Hưng) kéo dài 18 năm liên tục... đã buộc người nông dân phải rời bỏ địa bàn cư trú truyền thống của mình là làng xã để tha phương cầu thực. Chỉ tính từ năm 1802 đến năm 1806, ở 7 tỉnh ngoài Bắc có 372 xã, thôn phiêu tán. Riêng năm 1827, ở 13 huyện thuộc Hải Dương đã phiêu tán 108 xã, thôn. Số dân ở 9 châu của Quảng Trị vào năm Minh Mạng thứ 8 (1827) có 8740 người (19), đến năm 1859, phiêu tán mất 7.760 người (20). Ở Sài Gòn, trước khi Pháp tới có khoảng 100.000 người, sau đó chỉ còn 20.000 người v.v... Mặc dù vậy, tốc độ gia tăng dân số ở Việt Nam trong thời kỳ này vẫn rất cao. Tính đến thời Tự Đức, dân số ở nước ta là 7.170.716 người (bảng 3). Với dân số đó, mật độ dân số là 21,7 người/ km^2.

Để hình dung rõ sự gia tăng dân số ở Việt Nam trong thời kỳ nghiên cứu, từ số liệu trên chúng tôi thể hiện cụ thể qua đồ thị sau:

Đi sâu tìm hiểu sự phát triển dân số Việt Nam qua một số tỉnh ở 2 thời điểm Gia Long và Tự Đức, chúng ta cũng thấy rõ sự tăng trưởng này (Bảng 4, *trang sau*) của các tỉnh sau 28 năm như Phú Yên tăng 94%; Định Tường tăng 35%; Biên Hòa tăng 60%; Hà Tiên tăng 289%; Quảng Bình tăng hơn 3 lần, nhưng Nghệ An giảm đi hơn một nửa. Riêng dân số ở Việt Nam trong khoảng thời gian giữa 2 thời điểm trên đã tăng 67%.

Như vậy từ thời Gia Long đến thời Tự Đức, dân số Việt Nam đã tăng 1,85% hàng năm, gần tới ngưỡng của sự "bùng nổ dân số" (21).

*

* *

Trở lên trên, chúng tôi đã thử làm sáng tỏ về những số liệu dân số Việt Nam từ đầu Công nguyên đến trước khi thực dân Pháp xâm lược. Đây là một vấn đề hết sức phức tạp. Bản thân số liệu dân số đòi hỏi phải chính xác; nhưng những nguồn tài liệu dân số lại mâu thuẫn nhau; do đó chúng tôi chỉ còn có cách dựa vào nguồn tài liệu cũ và tham khảo cách xử lý các tác giả trước đây về vấn đề này để đưa ra những số liệu ước đoán "hợp lý", trong khi không có, hoặc chưa phát hiện được nguồn tư liệu mới. Việc làm này chỉ là bước đầu, chúng tôi hy vọng được bạn đọc bổ khuyết để có được các số liệu dân số Việt Nam thời cổ trung đại dù là ước đoán, tương đối, có thể chấp nhập được, qua các mốc lịch sử lớn, tiện cho việc nghiên cứu và sử dụng.

GIA TĂNG DÂN SỐ VIỆT NAM
THỜI CỔ TRUNG ĐẠI

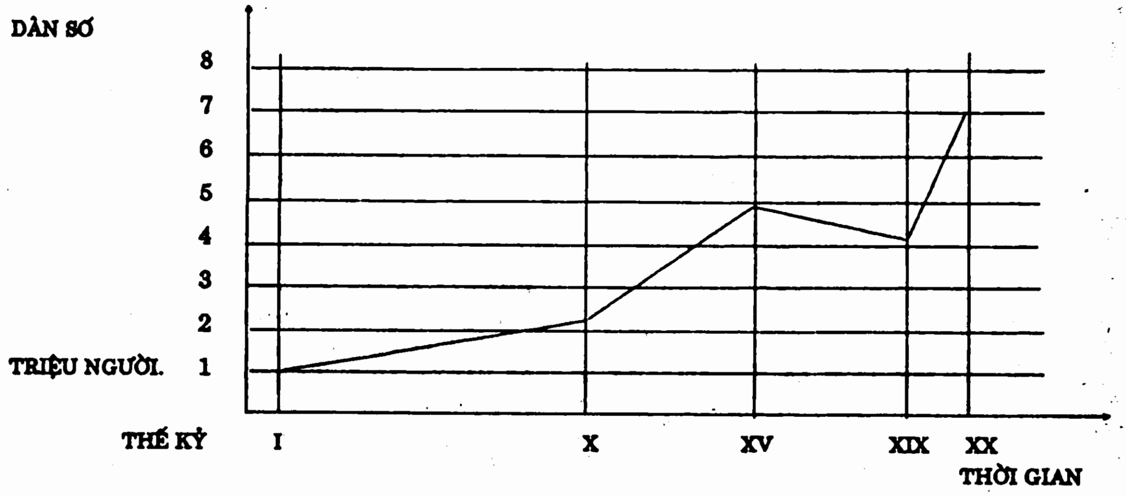

Bảng 4.

DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI GIA LONG VÀ TỰ ĐỨC

ĐƠN VỊ	GIA LONG (1819)		TỰ ĐỨC (1847)	
	Số đinh	Số khẩu	Số đinh	Số khẩu.
Quảng Đức	34.000	238.000		
Quảng Bình	13.500	94.500	22.438	157.066
Quảng Trị	17.200	120.400	33.169	232.183
Quảng Nam	36.900	258.300	65.468	258.276
Quảng Ngãi	15.400	107.800	25.776	180.326
Bình Định	33.300	233.100	52.110	364.770
Phú Yên	5.000	35.000	9.596	67.172
Bình Hòa	5.000	35.000		
Bình Thuận	9.200	64.400	17.570	122.990
Phiên An	28.200	197.400		
Biên Hòa	10.600	74.200	16.949	188.643
Định Tường	19.800	138.600	26.799	187.593
Vĩnh Thanh	37.000	259.000		
Hà Tiên	1.500	10.300	5.728	40.096
Nghệ An	115.400	807.800	56.870	398.090
Thanh Hóa	40.300	282.100	63.353	443.471
Thanh Bình	9.100	63.700	30.350	212.450
Hoài Đức	5.100	35.700		
Hải Dương	23.000	161.000	49.475	346.325
Kinh Bắc	43.900	307.300	63.774	446.418
Sơn Nam Hạ	38.700	270.900		
Sơn Tây	35.400	247.800	51.304	359.128
Hưng Hóa	6.300	39.200	11.219	78.533
Tuyên Quang	3.800	26.600	6.731	47.138
Yên Quảng	2.100	14.700	3.639	25.473
Lạng Sơn	5.300	37.100	11.224	78.568
Cao Bằng	8.000	56.000	11.013	77.091
Thái Nguyên	6.700	46.900	11.710	81.910
Thừa Thiên			42.751	299.257
Khánh Hòa			10.426	72.982
Vĩnh Long			41.336	289.352
An Giang			22.998	160.986
Hà Tĩnh			45.687	319.746
Hà Nội			64.201	449.407
Nam Định			78.368	548.576
Hưng Yên			20.584	114.088
Tổng cộng	**609.900**	**4.269.300**	**1.024.388**	**7.170.716**

CHÚ THÍCH

(1) *Tiền Hán thư*, Q.28 hạ, Địa chí, Dẫn lại trong "Lịch sử Việt Nam" T 1, NXB ĐH và THCN, H. 1983, tr. 241. Bước vào đầu Công nguyên, dân số Giao Châu là 1.327.290 khẩu. Riêng *số hộ của 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân* (tương đương với các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra) vào *cuối thế kỷ thứ nhất sau công nguyên là 128.183 hộ, 912.250 khẩu*. Trang 117, sách này lại chép là 912.850 khẩu.

(2) Nguyễn Trãi. *Dư địa chí*, Nxb Sử học, H, 1960, tr. 22-23. Nguyễn Trãi ghi số đinh của nhà

Lý là 3.300.100; nhà Trần có 4.900.000 đại nam, trung nam và 2.104.300 hoàng nam; nhà Lê - Lê Thái Tổ (1428 - 1433) có 700.940 suất. Khi nhà Hồ sụp đổ, nhà Minh đã tiến hành kê khai dân đinh và biết ở nước ta lúc đó có 3.169.500 hộ.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T2, Nxb KHXH, H, 1985, tr. 220, cho biết vào đầu TK XV, nước ta có 3.129. 500 hộ.

(4) *Đại Nam thực lục chính biên*. T. 4. Nxb Sử học, H, 1963, tr. 396, cho biết thời Nguyễn (Gia Long) 1802-1819, dân đinh được ghi trong sổ sách là 613.912. Số đinh này khi diễn giải theo từng tỉnh chỉ có 609.900. Số đinh này vào Tự Đức nguyên niên (1847) là 1.024.388 (T 26, tr. 285). Cũng ở tập 26, tr. 384, ghi số đinh là 1.029.051. "Quốc triều chính biên toát yếu", quyển thứ 4, XB 1925, ghi số đinh ở thời Tự Đức là 1.024.388.

(5) "Lịch sử Việt Nam", T1, Nxb KHXH, H, 1976, tr. 79, đã trích dẫn số liệu thống kê của Tiền Hán thư về số hộ và nhân khẩu của 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam vào đầu Công nguyên là 143.643 hộ và 981.735 khẩu.

(6) "Lịch sử Việt Nam" T 1. Thời nguyên thủy đến thế kỷ X. NXB ĐH và THCN, H. 1983, tr. 117 (Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh) cho biết quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) có 92.440 hộ, 746.237 khẩu, trung bình mỗi hộ có 8 người. Quận Cửu Chân (bắc Trung Bộ) có 35.743 hộ, 166.613 khẩu, trung bình mỗi hộ có khoảng 4-5 người. Tiền Hán thư, Địa lý chí, Q. 28 hạ. Tài liệu chép là "khẩu" tức là người, nhưng không cho biết rõ có bao gồm cả đàn ông và đàn bà, người lớn và trẻ con không.

(7) Đặng Thu. "Dân số, vấn đề của thời đại", Tạp chí Tổ quốc, H. 1983, tr. 14.

(8) Nguyễn Trãi. "Dư địa chí", trong "Nguyễn Trãi- Toàn tập", NXB KHXH, H, 1976, tr. 213.

(9) Phan Đại Doãn. "Vài vấn đề dân số học nông thôn tiền tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam". Tạp chí *Dân tộc học* số 1, H, 1983, tr. 27.

(10) Trần Văn Giàu. "Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Nguyễn trước 1858", Nxb Văn hóa, H, 1958, tr. 62. Ở trang 24, tác giả còn cho biết vào năm Minh Mạng thứ 21 (1841) ở xứ ta nhân đinh có 970.516.

(11) Phạm Văn Trình. *Dân số và nhà ở đô thị VN" (Nxb Xây dựng, H, 1987, tr. 14).*

(12) Nguyễn Minh Quang. "Dân số, vấn đề của mọi gia đình" NXB Sự thật, H, 1989, tr. 84.

(13) "Historical Dictionary of VN" by William. J. Duiker Thescarecrow: Press, inc. Metachen N.J. and London, 1989, tr. 265.

(14) Phạm Bích San - Lê Văn Lanh "Dân số - môi trường và các triển vọng giải quyết ở Việt Nam" trong *"Dự án VIE/88/P05-UNFPA - Sự chuyển đổi của gia đình trong bối cảnh KH-XH hiện nay và tác động của chúng tới mức sinh.* T1, H. 1991, tr. 56.

(15) Tổng cục thống kê, "Niên giám thống kê", H. 1989, tr. 5. Diện tích hiện nay: 149.083 km2; hẳn rằng diện tích ở thời đó có hẹp hơn vì qúa trình bồi tụ của các dòng sông và khai phá, lấn biển của nhân dân ta qua gần 2 thiên niên kỷ, do đó mật độ dân số trong thực tế còn cao hơn.

(16), (17). Đặng Thu. "Dân số, vấn đề của thời đại". TC. Tổ quốc, 1983, tr. 14.

(18) Hà Văn Tấn. Chú giải và hiệu đính "Dư địa chí" Nxb Sử học, H. 1960, tr 70.

(19) "Đại Nam nhất thống chí" T1. Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tr 19.

(20) "Đại Nam thực lục chính biên", T. 29, "Nxb KHXH, H, 1974, tr. 19.

(21) Theo Đặng Thu "Dân số, vấn đề lớn của hành tinh" Nxb KHKT - Hà Nội, 1984, tr. 48. Tác giả cho rằng dân số tăng 2% một năm là ngưỡng cửa của sự "bùng nổ".

MẤY Ý KIẾN VỀ ĐỔI MỚI NỘI DUNG NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY LỊCH SỬ MIỀN BẮC QÚA ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1954 - 1975)

TRẦN BÁ ĐỆ

1. Miền Bắc qúa độ lên chủ nghĩa xã hội sau cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi năm 1954. Trong qúa trình đó (đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước năm 1975), tuy chúng ta có thuận lợi là được các nước xã hội chủ nghĩa anh em giúp đỡ, song miền Bắc cũng gặp không ít khó khăn. Khó khăn của miền Bắc là từ sự yếu kém của nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, sự tàn phá của cuộc chiến tranh không quân và hải quân của Mỹ. Có tình hình đó còn do điểm xuất phát của miền Bắc thấp - từ nước thuộc địa nửa phong kiến, không qua tư bản chủ nghĩa, và do đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền dưới hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

Mặc dù vậy, miền Bắc không có con đường nào khác khi cuộc cách mạng ở VN do giai cấp công nhân lãnh đạo. Và hơn thế, miền Bắc qúa độ lên chủ nghĩa xã hội là do yêu cầu của bản thân cuộc cách mạng miền Bắc sau khi đã hoàn thành giải phóng khỏi ách đế quốc và phong kiến, và do yêu cầu của cuộc cách mạng giải phóng miền Nam, của cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Vì chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có khả năng tạo ra nguồn sức mạnh to lớn cho cách mạng, có điều kiện thuận lợi để tiếp nhận sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Trong bước qúa độ lên chủ nghĩa xã hội trong 20 năm qua, miền Bắc đã thực hiện đồng thời các nhiệm vụ: - Về củng cố: Tiếp quản vùng mới giải phóng, hàn gắn vết thương chiến tranh, hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế (sau chiến tranh chống Pháp và hai lần chống chiến tranh phá hoại của Mỹ), - Về xây dựng: Tiến hành cải tạo nhằm thiết lập quan hệ sản xuất mới, thực hiện công nghiệp hóa nhằm xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, - Về bảo vệ: Hai lần chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ.

Thực hiện những nhiệm vụ nói trên, miền Bắc đã đạt được những thành tựu: giải phóng hoàn toàn khỏi ách đế quốc và phong kiến, khắc phục hậu qủa nặng nề của chiến tranh, xóa bỏ về cơ bản chế độ người bóc lột người, củng cố vững chắc chính quyền dân chủ nhân dân, thiết lập bước đầu quan hệ sản xuất mới, xây dựng những cơ sở đầu tiên về vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ.

Miền Bắc cũng được củng cố và lớn mạnh cả về vật chất, tinh thần, chính trị đủ sức tự bảo vệ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn miền Nam, nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Cămpuchia trong chống Mỹ cứu nước.

Sức mạnh của miền Bắc, trước tiên là sức mạnh vật chất (kinh tế và quốc phòng), còn được tạo ra nhờ có sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ to lớn, có hiệu qủa của Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa khác và của loài người tiến bộ.

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, miền Bắc cũng gặp không ít khó khăn, nhất là về kinh tế - xã hội. Khó khăn và hạn chế mà chúng ta đã mắc phải ở miền Bắc và tiếp tục mắc phải trong những năm đầu cả nước qúa độ lên chủ nghĩa xã hội được nêu rõ và đánh giá trong các Đại hội VI (12/1986),

Đại hội VII (6/1991) và trong các Hội nghị Trung ương Đảng sau đó. Đó là do chúng ta "đã phạm những sai lầm nghiêm trọng về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện" (1), "đã phạm sai lầm chủ quan, duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan..." (2).

Sai lầm của chúng ta thể hiện trước tiên trong sự mong muốn *tiến thẳng* lên chủ nghĩa xã hội, ở việc đề ra phương châm tiến lên chủ nghĩa xã hội: *nhanh, mạnh, vững chắc*... nên khi thực hiện đã không tuân thủ tính tuần tự lịch sử, đã bất chấp cả quy luật khách quan:

- Trong cải tạo chúng ta nôn nóng muốn cải tạo nhanh, theo kiểu "chiến dịch", đồng nhất cải tạo với xóa bỏ cũng với mong muốn xóa bỏ nhanh, "dứt điểm" các thành phần kinh tế tư nhân, bất kể nó còn hay không còn có tác dụng thúc đẩy sản xuất nữa, nên khi thực hiện đã dẫn đến sai phạm "nguyên tắc tự nguyện". Đồng thời với việc xóa bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, các hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, chúng ta cũng xác lập nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai thành phần chủ yếu là quốc doanh và hợp tác xã, duy trì hai hình thức sở hữu là nhà nước và tập thể.

- Trong công nghiệp hóa, chúng ta cũng nôn nóng muốn "đẩy mạnh qúa mức việc xây dựng công nghiệp nặng" (3), như "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng", muốn hiện đại hóa nhanh nền kinh tế của ta vốn nhỏ bé, phân tán, lạc hậu nên đã đầu tư nhiều vốn, kỹ thuật, sức lực xây dựng theo quy mô lớn nhiều cơ sở công nghiệp nặng, nhiều công trình công cộng trong điều kiện đất nước còn có nhiều khó khăn to lớn, chưa có sẵn những tiền đề cần thiết,

- Trong xây dựng kinh tế, chúng ta chủ trương phát triển nền kinh tế hiện vật chủ yếu bằng hai thành phần quốc doanh và hợp tác xã nhằm đáp ứng việc thực hiện theo nguyên tắc phân phối hiện vật; có thành kiện với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, nên đã bỏ qua cả những quy luật khách quan của sự phát triển kinh tế. Nền kinh tế hiện vật lại đặt dưới sự quản lý kiểu hành chính, tập trung, quan liêu, bao cấp của Nhà nước.

Sai lầm của chúng ta còn thể hiện ở việc đặt ra trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước nhiều mục tiêu, nhiều chỉ tiêu qúa lớn, qúa cao so với điều kiện hiện tại, với khả năng thực tế của đất nước, nên khi thực hiện thường không đạt được như mong muốn, nhưng khi tổng kết, đánh giá thì luôn luôn nêu "đạt", thậm chí "vượt".

Những sai lầm và khuyết điểm đó đã "là nguyên nhân chủ yếu gây ra hoặc làm trầm trọng thêm tình hình khó khăn về kinh tế và xã hội" (4), đã không phát huy đầy đủ tính chủ động, sáng tạo của quần chúng, không tạo ra được động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển năng động của nền kinh tế - xã hội.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6/1991) Đảng ta, đã vạch rõ: "Những sai lầm đó cùng với sự trì trệ trong công tác tổ chức, cán bộ đã kìm kãm lực lượng sản xuất và triệt tiêu động lực phát triển" (5).

2. Những ưu điểm, thành tựu đạt được cũng như những hạn chế, sai lầm mắc phải mà chúng tôi nêu trên là những sự thật và những hiện tượng lịch sử ở miền Bắc trong 20 năm (1954-1975) qúa độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng trong thời gian dài trước đây, những sự thật và những hiện tượng đó đã không được nêu đầy đủ và trung thực trong những bài viết, bài nói. Nhiều sự thật và nhiều hiện tượng, nhất là những sự thật và những hiện tượng về sự yếu kém và sai lầm đã được viết và nói một cách sai lệch, thậm chí bỏ qua. Lịch sử cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc gần như được dựng lại không thật đúng với thực tế khách quan và được tô điểm bởi màu hồng. Các sách giáo khoa Phổ thông cơ sở và Phổ thông trung học, cả giáo trình Cao đẳng sư phạm và Đại học sư phạm (môn Lịch sử) được biên soạn cũng theo sự chỉ đạo chung như vậy. Những Thầy, Cô giáo giảng dạy lịch sử khi phải tuân theo chương trình và sách giáo khoa mang tính "pháp lệnh" đó đã không thể thực hiện đầy đủ chức năng truyền thụ kiến thức lịch sử như một khoa học thực sự. Hiệu qủa về mặt khoa học của bài giảng lịch sử không đạt được như mong muốn, không gây được hứng thú cho người học.

Nhưng từ Đại hội VI (12/1986) của Đảng ta

trong không khí chính trị - xã hội đổi mới, cởi mở, những sự thật và những hiện tượng lịch sử nói chung và lịch sử cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nói riêng đã được nói thẳng, nói thật. Và cũng từ khi dám "Nhìn thẳng vào sự thật và nói đúng sự thật" nên ngày càng có nhiều sự thật và nhiều hiện tượng lịch sử - chính trị, trước hết là những sự thật và những hiện tượng về sự yếu kém và sai lầm đã được nêu lên lần đầu, được phát hiện mới và được đánh giá lại.

Sách giáo khoa cải cách "Lịch sử lớp 9", "Lịch sử lớp 12" và giáo trình Đại học sư phạm, Cao đẳng sư phạm: "Lịch sử Việt Nam 1945 - 1975" (Nhà xuất bảng Giáo dục - 1987), bước đầu có sự đổi mới cả về nội dung và phương pháp thể hiện đặc trưng bộ môn. Người Thày trên bục giảng giờ đây không còn bị buộc phải gò bó trong cách trình bày lịch sử theo kiểu một chiều và lịch sử không chỉ có màu hồng. Và khi thực hiện theo chương trình và sách giáo khoa, họ cũng không còn bị ràng buộc chặt chẽ, cứng nhắc bởi tính "pháp lệnh" của sách như trước. Trên cơ sở bảo đảm khối lượng kiến thức quy định trong sách, người dạy và người học, trước hết là ở các cấp Đại học và Cao đẳng, có thể (trên thực tế trong vài năm trở lại đây đã như vậy) sử dụng nguồn tư liệu mới cũng như thành tựu mới của khoa học và của sự nhận thức cả về lý luận và thực tiễn trong giảng dạy, học tập, thảo luận, tranh luận.

Đối với nguồn tư liệu và số liệu (tiêu biểu là nguồn tư liệu và số liệu về kết qủa thực hiện kế hoạch Nhà nước, về tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, về năng suất lao động...) đã công bố trong các báo chí tuyên truyền, trong các báo cáo tổng kết thành tích, cả trong các sách chính trị, lịch sử viết trước đây... khi sử dụng cần có sự giám định về tính khách quan của nó, vì trong thực tế có không ít tài liệu loại đó được ghi chép một cách không trung thực.

Trong việc đánh giá, chúng ta cũng cần đánh giá lại theo quan điểm đổi mới những sự kiện, những hiện tượng lịch sử trước đây được đánh giá một cách thiếu khách quan, không phù hợp cả trong điều kiện chiến tranh như việc thực hiện chính sách cải tạo quan hệ sản xuất nhanh, "dứt điểm" theo kiểu "chiến dịch", đồng nhất cải tạo với xóa bỏ...

Đối với những sự kiện, những hiện tượng lịch sử khác như việc tiến hành con đường làm ăn tập thể, việc thực hiện chính sách bao cấp... khi đánh giá, chúng ta nhất thiết phải theo quan điểm lịch sử, nghĩa là phải đặt nó trong điều kiện lịch sử cụ thể, thì rõ ràng là trong chừng mực nào đó nó đã đáp ứng được những đòi hỏi của lịch sử và của nhiệm vụ chính trị trong điều kiện chiến tranh. Nhưng khi điều kiện lịch sử đã thay đổi bắt đầu sau Đại thắng mùa Xuân 1975, đất nước dã chuyển từ thời chiến sang thời bình, thì nhiệm vụ chính trị cũng đòi hỏi phải có sự thay đổi và đổi mới.

3. Chủ nghĩa xã hội, con đường cách mạng mà Bác Hồ và Đảng ta lựa chọn, được bắt đầu từ năm 1954 ở miền Bắc và từ năm 1975 trên phạm vi cả nước, thì đến Đại hội VI (12/1986) và Đại hội VII (6/1991) của Đảng ta đã được nhận thức lại. Và trên cơ sở những nhận thức mới về lý luận và thực tiễn, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương, quan điểm đổi mới trong việc xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nói chung, lịch sử cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nói riêng cũng có điều kiện để đổi mới theo quan điểm đổi mới của Đảng:

- Trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng kinh tế - xã hội, hiểu rõ điểm xuất phát của đất nước ta (từ một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, không qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tồn tại lâu dài nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc) khi bước vào thời kỳ qúa độ, chúng ta đã xác định đúng đối tượng kẻ thù, mâu thuẫn xã hội, chủ yếu không phải là quan hệ tư bản, là tính tự phát tư bản chủ nghĩa, là mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản, mà, như Nghị quyết Đại hội VII của Đảng đã nêu rõ, là những tàn dư của chế độ thực dân phong kiến, là "tình trạng kinh tế -xã hội kém phát triển", là "các thế lực thù địch chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội" (6).

- Một nước không qua chế độ tư bản chủ nghĩa như nước ta rõ ràng là đã tránh được những đau khổ và bất hạnh gắn với chế độ tư bản, nhưng lại gặp phải những đau khổ và bất

hạnh khác. Đó là thiếu hẳn trình độ cần thiết do chủ nghĩa tư bản tạo ra về xã hội hóa lao động và sản xuất hàng hóa, về cơ sở vật chất và kỹ thuật, về dân chủ và pháp chế, về quan hệ kinh tế quốc tế... Việc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa cũng cần được chúng ta hiểu rõ là bỏ qua cái gì và không bỏ qua cái gì. Đó là bỏ qua chế độ chính trị tư bản, sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản, bỏ qua hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa. Nhưng không bỏ qua những cái thuộc thành tựu văn minh mà nhân loại đã tạo ra, đã đạt được trong thời đại tư bản, không bỏ qua những cái mà chủ nghĩa tư bản đã tạo ra mầm mống cho một xã hội thay thế nó, không bỏ qua việc chuẩn bị những điều kiện tiền đề cần thiết cho bước qúa độ, trước hết là những tiền đề vật chất và kỹ thuật.

- Sau khi kết thúc chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc năm 1954 ở miền Bắc và năm 1975 trên phạm vi cả nước, khi đất nước đã hoàn toàn độc lập và thống nhất, thì cuộc cách mạng ở nước ta nhất thiết phải chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là con đường hợp "quy luật tiến hóa của lịch sử" (7). Nhưng chúng ta cũng không thể có quan điểm cho rằng kết thúc chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, đồng thời là kết thúc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, để đi đến chủ trương chỉ thực hiện những nhiệm vụ đặc trưng của chủ nghĩa xã hội thôi mà đối tượng chủ yếu của nó là chủ nghĩa tư bản. Thực ra trong thời kỳ qúa độ lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng nước ta vẫn còn phải tiếp tục giải quyết những nhiệm vụ còn lại của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chưa được giải quyết trước đây trong điều kiện chiến tranh. Nhiều nhiệm vụ của cuộc cách mạng trước phải được tính đến và tiếp tục giải quyết trong cuộc cách mạng sau.

- Trên cơ sở thừa nhận sự đa dạng hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, sự tồn tại lâu dài các thành phần kinh tế còn có tác dụng thúc đẩy sản xuất, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Phát triển kinh tế theo đường lối đó, như Nghị quyết Đại hội VII của Đảng đã chỉ rõ, đòi hỏi phải quán triệt quan điểm "cách mạng là sự nghiệp của nhân dân", phải do nhân dân và vì nhân dân, phải nhằm thực hiện mục tiêu "dân giàu nước mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa" (8).

Trở lên trên là những vấn đề đặt ra cho giới sử học nói chung trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử về giai đoạn miền Bắc qúa độ lên chủ nghĩa xã hội (1954 - 1975). Nghiên cứu và giảng dạy là hai lĩnh vực khác nhau, nhưng lại có quan hệ mật thiết. Trên cơ sở nghiên cứu lịch sử một cách nghiêm túc, khách quan, khoa học, chúng ta sẽ có được những tri thức và những nhận định đúng đắn để truyền thụ, giảng dạy cho thế hệ trẻ trong nhà trường các cấp. Giới nghiên cứu và giảng dạy bộ môn lịch sử chúng ta đã và đang từ những thành tựu đạt được, rút ra những bài học, những kinh nghiệm, cố gắng thực hiện đổi mới từ các công trình nghiên cứu, các sách giáo khoa cho đến phương pháp giảng dạy; và đã bước đầu đem lại một không khí đổi mới trong sử học. Tuy nhiên sẽ còn có nhiều khó khăn, phức tạp, không chỉ trong lý thuyết mà cả trong thực tế nghiên cứu và giảng dạy nữa, đòi hỏi giới sử học nói chung cùng quan tâm, hợp tác trao đổi và thực hiện.

11 - 1991.

CHÚ THÍCH

(1) Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986) - Tạp chí CỘNG SẢN. Số 1 - 1987.

(2) (3) Đảng Cộng sản Việt Nam - "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ qúa độ lên chủ nghĩa xã hội". Nxb ST. H. 1991. tr. 4.

4) Đảng Cộng sản Việt Nam - "Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V". Tập I, NXB ST. H. 1982. 36 - 37.

5) Đảng Cộng sản Việt Nam - "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000". Nxb. ST. H. 1991. tr. 9.

(6) (7) (8) Đảng Cộng sản Việt Nam - "Cương lĩnh xây dựng... CNXH".

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ THẾ GIỚI Ở CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY.

NGUYỄN ANH THÁI

I - Thử nhìn lại việc biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới ở nước ta trong nhiều năm qua

Bộ môn lịch sử thế giới (cổ, trung, cận và hiện đại thế giới) đã được giảng dạy tương đối có hệ thống và được cấu tạo theo nguyên tắc đồng tâm ở các trường PTCS và PTTH kể từ sau khi thực hiện Chương trình CCGD (đến năm học 1991-1992 đã biên soạn lại sách giáo khoa CCDG đến lớp 11). Ở khoa Sử các trường ĐHSP, CĐSP và ĐHTH, lịch sử thế giới được coi như là một trong những bộ môn chính và được giảng dạy, học tập có hệ thống kể từ khi thành lập các khoa Lịch sử đến nay. Các nhà nghiên cứu, giảng dạy lịch sử thế giới ở nước ta đã làm được nhiều việc đáng kể: trong những điều kiện hết sức khó khăn về mọi mặt, đã biên soạn được các sách giáo khoa, các giáo trình, và hệ thống các tư liệu tham khảo, các sách hướng dẫn giảng dạy cho các cấp học; đã giảng dạy, truyền bá được những kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới ở các cấp học; việc giảng dạy lịch sử thế giới đã góp phần tích cực vào việc hình thành thế giới quan khoa học của các thế hệ trẻ và phục vụ cho sự nghiệp chống ngoại xâm và xây dựng đất nước trong nhiều thập kỷ qua.

Nhưng bên cạnh những thành tích cần phải khẳng định đó, trong bối cảnh hiện nay việc biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới trong nhiều năm qua ở nước ta đã bộc lộ nhiều mặt hạn chế và thiếu sót.

1/ Thiếu sót thứ nhất là tính phiến diện, đơn điệu trong nội dung biên soạn và giảng dạy, biểu hiện trên các mặt sau đây:

- Trong các sách giáo khoa, các giáo trình ở phổ thông và đại học, chúng ta chỉ biên soạn và giảng dạy về mặt chính trị, và ngay cả về mặt chính trị cũng chủ yếu là cách mạng và chiến tranh cách mạng. Song những kiến thức lịch sử về một quốc gia, một dân tộc mà chúng ta phải giảng dạy, học tập lại là những kiến thức chung về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, và các mối quan hệ về mọi mặt của quốc gia đó, dân tộc đó với cộng đồng thế giới, trong đó có đất nước Việt Nam chúng ta. Nếu nội dung biên soạn và giảng dạy phiến diện, đơn điệu như thế, vô hình chung chúng ta đã biến lịch sử của một quốc gia, một dân tộc thành lịch sử cách mạng, làm méo mó và mất đi tính toàn diện, tính phong phú và đa dạng về kinh tế, văn hóa, xã hội của lịch sử của các quốc gia, các dân tộc trên thế giới mà chúng ta cần phải hiểu biết, cần phải hợp tác về mọi mặt trong bối cảnh hiện nay.

- Chúng ta chỉ nói một chiều, phiến diện và hết sức chủ quan, duy ý chí về những nội dung, những nhận định, những kết luận lịch sử; ví dụ với chủ nghĩa xã hội, chúng ta chỉ nói đến ưu điểm, thành tựu, mà không bao giờ đề cập đến khuyết điểm và sai lầm. Trong chiến tranh, chúng ta chỉ nói một chiều về những thất bại, những tổn thất về phía địch; còn không đả động gì tới những thất bại, những thiệt hại của phía ta. Với chủ nghĩa tư bản, chúng ta chỉ nhận định nó "đang giãy chết", đang "lâm vào cuộc tổng khủng hoảng toàn diện và sâu sắc"; và hầu như tất cả mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của chủ nghĩa tư bản, của xã hội tư bản đều mang một màu xám tiêu cực hoặc phản động; v.v... Chính những nhận định và những kết luận lịch sử chủ quan, duy ý chí này trong biên soạn và

giảng dạy trong nhiều năm qua, trước những biến động lớn của tình hình thế giới trong vài ba năm gần đây, đã gây nên những hậu qủa và sự ngờ vực tai hại đối với thế hệ trẻ ở các cấp học.

- Trong biên soạn và giảng dạy, chúng ta chỉ đề cập đến những nhận định, những kết luận lịch sử được chỉ đạo sẵn theo kiểu một chiều, có nghĩa là không được nói những ý kiến hoặc những quan điểm khác, dù chỉ là những nội dung khoa học hoặc học thuật. Nói một cách khác, chúng ta chưa thực hiện dân chủ và phát huy sáng tạo trong lãnh vực khoa học và học thuật của khoa học lịch sử.

2- Thiếu sót thứ hai là tính khoa học chưa cao, nếu như không muốn nói rằng có nhiều chỗ còn yếu kém.

Nhiệm vụ của khoa học lịch sử là nhận thức được sự thật lịch sử, khôi phục lại qúa trình phát triển chân thực của lịch sử, từ đó khái quát nâng lên thành những kết luận lịch sử, những quy luật lịch sử, những dự báo lịch sử, góp phần cải tạo xã hội. Thực ra nhiều nhà sử học còn cho rằng cứ trình bày rõ sự phát triển của lịch sử đúng như nó đã diễn ra với những sự kiện, những tư liệu xác thực, rồi bản thân sự phát triển lịch sử tự nó sẽ nói lên những điều mà chúng ta cần phải phân tích, đánh giá và kết luận. Nếu như chúng ta coi những nội dung trình bày trên đây là *phương pháp bộ môn lịch sử* hoặc là *đặc trưng bộ môn lịch sử*, thì trong nhiều năm qua, việc biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới đã xa rời phương pháp bộ môn, đặc trưng bộ môn. Theo đó những sự kiện lịch sử, những tư liệu lịch sử chỉ được dùng để minh họa hoặc minh chứng cho những lý luận, những nhận định đã có sẵn, và kết qủa là nội dung biên soạn, giảng dạy chỉ mang tính lý luận, tính thời sự trước mắt đã dẫn đến xa lạ hoặc trái ngược với thực tiễn lịch sử đã diễn ra. Có thể dẫn ra nội dung mà chúng ta đã biết và giảng dạy về chủ nghĩa xã hội, về chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ hiện đại là những ví dụ tiêu biểu. Ngoài ra, vì mô phỏng một cách rập khuôn hoặc "giáo điều" theo các sách lịch sử thế giới của các nước XHCN (Liên Xô, Đông Âu...), nên một số mốc phân kỳ lịch sử, một số sự kiện lịch sử quan trọng, một số tư liệu lịch sử, và cách nhìn nhận, đánh giá nhiều vấn đề lịch sử v.v... nay nhìn nhận lại thấy không thỏa đáng hoặc không còn phù hợp nữa. Ở các cấp PTCS và PTTH, những sách giáo khoa cải cách đã được đổi mới và biên soạn lại; nhưng ở cấp đại học, những sách giáo khoa và những giáo trình về lịch sử thế giới đã biên soạn cách đây mấy chục năm vẫn đang được sử dụng để giảng dạy và học tập (ở các trường ĐHSP trong cả nước), trong đó có nhiều nội dung và nhận định, đánh giá đã trở nên lạc hậu, không còn phù hợp với thực tiễn lịch sử hiện nay.

3/ Những thiếu sót về mặt phương pháp luận và quan điểm.

Chúng ta thường tự nhận là lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm phương pháp luận của khoa học lịch sử, nhưng thực ra trên những cơ sở "gốc" hoặc những vấn đề cơ bản của phương pháp luận này, chúng ta đã bỏ qua hoặc rất xem nhẹ về:

- Nền tảng kinh tế của sự phát triển lịch sử hoặc cơ sở kinh tế của các cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử.

- Vai trò quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử.

- Vai trò cá nhân trong lịch sử (hầu như né tránh, chẳng dám nói ưu và cũng chẳng dám phê khuyết).

- Tính khách quan khoa học trong lịch sử (mặt thì tô hồng, mặt thì bôi ben, mặt thì chủ quan duy ý chí, thường đưa ra những nhận định một cách tùy tiện theo suy nghĩ hoặc ý chí của cá nhân).

- Việc biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới thường phải "chạy" theo những biến động về chính trị, về thời sự mang tính nhất thời, do đó tuy phục vụ được kịp thời về chính trị nhưng lại méo mó về lịch sử (như biên soạn lại nội dung giảng dạy lịch sử Trung Quốc vào đầu những năm 80...).

4/ Chưa xuất phát từ góc độ Việt Nam, từ lợi ích của đất nước ta để biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới.

Hiện nay trên thế giới có hơn 200 quốc gia

(168 nước đã gia nhập Liên hợp quốc), trong đó mỗi quốc gia đều có những nét đặc sắc riêng trong việc hình thành và phát triển lịch sử quốc gia, dân tộc của họ. Trong việc biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới, bất cứ một nước nào cũng không thể biên soạn, giảng dạy một cách tràn lan, rộng khắp, mà phải lựa chọn những quốc gia, những khu vực quốc gia làm trọng tâm, trọng điểm, rồi xuất phát từ vị trí lịch sử của các quốc gia này qua các thời đại, mối quan hệ, và lợi ích của đất nước mình đối với các quốc gia, các khu vực quốc gia được xác định làm trọng tâm, trọng điểm ấy để biên soạn và giảng dạy ở chương trình các cấp học. Có lẽ trên phương diện này, trong nhiều năm qua chúng ta cũng chưa có một sự suy nghĩ và sự chọn lọc thỏa đáng, vẫn tràn lan hoặc mô phỏng theo cấu tạo của những sách lịch sử thế giới của nước ngoài.

Những thiếu sót hoặc hạn chế nêu trên đây đã làm cho việc giảng dạy lịch sử thế giới ở nước ta chưa đáp ứng được thỏa đáng đúng như chức năng, nhiệm vụ của nó đối với sự nghiệp xây dựng, đào tạo thế hệ trẻ hiện nay.

II- Một vài suy nghĩ về đổi mới việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử thế giới trong bối cảnh hiện nay.

Phải thực sự cầu thị nhìn nhận rằng chất lượng giảng dạy, học tập môn lịch sử nói chung và lịch sử thế giới nói riêng ở các cấp học phổ thông chúng ta ngày càng sút kém - môn lịch sử chỉ được coi như môn học phụ, môn học thường bị coi nhẹ so với các môn học khác, còn học sinh thì không hào hứng học tập, giáo viên không phấn khởi giảng dạy. Sinh viên Khoa Sử ở các trường ĐHSP, CĐSP phần lớn không yêu ngành, yêu nghề, ít hào hứng học tập, và đặc biệt là ít tin tưởng vào sự đúng đắn, chính xác của những nội dung mà giáo trình đã biên soạn và Thầy, Cô đã giảng dạy trên lớp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện trạng này, trong đó phải kể đến chất lượng biên soạn, giảng dạy của đội ngũ giáo viên lịch sử chúng ta còn yếu kém hoặc chưa tốt. Từ thực tiễn này, chúng ta cần thiết phải đổi mới trong công tác nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy môn lịch sử nói chung cũng như lịch sử thế giới nói riêng, nếu không sẽ không thể nào đưa sự nghiệp đào tạo của chúng ta tiến lên được.

Nhưng đổi mới không có nghĩa là thay đổi lại hoàn toàn mới khác với trước kia, là hoàn toàn phủ định cái cũ, cái mà chúng ta đã làm được trong nhiều thập kỷ qua. Đổi mới có nghĩa là cái gì đã làm tốt vẫn phải tiếp tục làm, nhưng cần phải tiếp thu những nhận thức mới, những thành tựu mới của khoa học lịch sử thế giới để làm tốt hơn nữa. Nhưng quan trọng hơn cả là cần đổi mới tư duy, nghiên cứu nhìn nhận lại những mặt hạn chế, thiếu sót của việc nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy của chúng ta trong nhiều năm qua, trên cơ sở đó đổi mới phương pháp luận, đổi mới nội dung biên soạn, giảng dạy lịch sử thế giới ở các cấp học.

Để đổi mới công tác nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử thế giới trong bối cảnh hiện nay, chúng tôi nghĩ rằng phải cùng nhau bàn bạc, xem xét trên bốn lãnh vực sau đây:

1/ Bàn bạc, trao đổi lại một số vấn đề chính yếu của phương pháp luận sử học.

Trong những năm 60, giới sử học đã thảo luận nhiều về vấn đề này, hầu như đã nhất trí với nhau trên những vấn đề chính yếu của phương pháp luận sử học mác-xít. Nhưng khi vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy trong nhiều năm qua đã nảy sinh không ít những khó khăn và trở ngại, những khoảng cách và dị biệt xung quanh vấn đề phương pháp luận trong nội bộ giới sử học. Trước mắt, đang tồn tại những vấn đề lớn sau đây cần phải trao đổi, bàn bạc kỹ lưỡng:

- Sử học gắn liền với chính trị và phục vụ chính trị như thế nào?

- Mối quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học trong khoa học lịch sử như thế nào?

- Trong khoa học lịch sử nói chung cũng như lịch sử thế giới nói riêng, làm thế nào để quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng ta?

Có giải quyết được vấn đề phương pháp luận sử học mới tháo gỡ được những vướng mắc, những bế tắc để đổi mới việc nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử hiện nay ở nước ta.

2/ Xác định rõ những nội dung chủ yếu,

những trọng tâm, trọng điểm trong nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới ở các cấp học.

Không thể giảng dạy lịch sử thế giới một cách tràn lan, rộng khắp mà phải lựa chọn, xác định những nội dung chủ yếu, những trọng tâm, trọng điểm tùy theo chương trình của các cấp học khác nhau. Nên quan niệm lựa chọn những nội dung chủ yếu, những trọng tâm, trọng điểm cụ thể là lựa chọn những nội dung lịch sử, những vấn đề lịch sử cụ thể, lựa chọn một số quốc gia hoặc khu vực quốc gia cụ thể làm trọng tâm, trọng điểm trong nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử thế giới ở các cấp học. Dựa vào cơ sở lý luận nào để thực hiện sự lựa chọn này? Theo chúng tôi, có thể dựa trên những cơ sở sau đây: 1) Vị trí, ý nghĩa của vấn đề đó, nội dung đó; của quốc gia đó hay khu vực quốc gia đó qua từng thời đại lịch sử khác nhau; 2) Những kiến thức lịch sử mà học sinh ở các cấp học cần thiết phải hiểu biết có liên quan đến sự lựa chọn những nội dung, những quốc gia hoặc khu vực quốc gia đó; 3) Mối quan hệ về mọi mặt trước kia và hiện nay giữa Việt Nam và các quốc gia hoặc các khu vực quốc gia được lựa chọn đó; 4) Phục vụ thiết thực cho lợi ích của quan hệ hợp tác về kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - kỹ thuật hiện nay và sau này giữa Việt Nam với các quốc gia hoặc các khu vực quốc gia được lựa chọn đó, v.v...

Sự lựa chọn và xác định này phải tùy thuộc theo chương trình ở từng cấp học, ở từng loại hình trường học khác nhau mà định đoạt (có thể ở cấp PTTH, lớp phân ban khác với lớp đại trà; ở trường ĐHSP khác với trường ĐHTH...)

3/ Biên soạn lại giáo trình lịch sử thế giới và hệ thống tư liệu tham khảo cho các trường ĐHSP và CĐSP.

Đến năm 1992, sách giáo khoa về lịch sử ở PTCS và PTTH đều được biên soạn lại theo chương trình cải cách giáo dục, nhưng ở các trường ĐHSP và CĐSP trong cả nước vẫn là những giáo trình cũ đã biên soạn cách đây hàng chục năm, có những chỗ hết sức cũ kỹ, lạc hậu, thậm chí không còn phù hợp với tình hình thế giới hiện nay nữa.

4/ Trao đổi, bàn bạc, rút kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy lịch sử ở Phổ thông và Đại học.

Phương pháp giảng dạy lịch sử là một vấn đề rất khó hiện đang tồn tại nhiều vướng mắc ở cấp Phổ thông cũng như ở Đại học. Hiện nay ở cấp Phổ thông, có giáo viên cho rằng cái khó và điều quan trọng nhất là nội dung khoa học, còn rất xem nhẹ phương pháp giảng dạy; ngược lại, một số người lại quan niệm rằng ở trường Phổ thông, nội dung khoa học chẳng có gì là khó, là "cao siêu" cả, chỉ cần phương pháp giảng dạy với những khả năng, kỹ xảo và "tay nghề" là đủ. Cũng từ những cách suy nghĩ như trên, có hai quan niệm và hai phương pháp tìm cách nâng cao hiệu suất giảng dạy khác nhau, nếu không muốn nói rằng còn có một loại hình thứ ba: chẳng coi trọng mặt nào cả, có sao dạy vậy. Còn ở Đại học, có giáo viên cho rằng ở Đại học, chủ yếu là khoa học và học thuật, còn không có một phương pháp giảng dạy nào hoặc phải gò bó theo một phương pháp giảng dạy nào cả. Thực ra, tất cả những cách suy nghĩ, lập luận trên đây còn cần phải trao đổi, bàn bạc thêm, nhưng dù muốn hay không, chúng ta phải thừa nhận rằng giữa nội dung khoa học và phương pháp giảng dạy có mối quan hệ gắn bó không tách rời nhau và hỗ trợ đắc lực cho nhau, và mỗi một bộ môn khoa học đều có phương pháp giảng dạy riêng biệt với những nguyên tắc và nội dung cụ thể riêng biệt của nó mà chúng ta cần phải tuân thủ. Cũng vì thế cần phải giải quyết vấn đề phương pháp giảng dạy lịch sử ở Phổ thông và Đại học, thông qua hội thảo, giảng dạy thực nghiệm, đúc rút kinh nghiệm giảng dạy để từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy ở các cấp học.

Hiện nay, khi mà thế giới đang ngày càng mang tính chỉnh thể rõ nét của nó, khi mà xu thế hợp tác và cùng tồn tại hòa bình giữa các quốc gia có chế độ chính trị - xã hội khác nhau đang ngày càng phát triển rõ ràng thì nhu cầu hiểu biết về những kiến thức lịch sử thế giới cũng ngày càng tăng lên ở đất nước ta. Vì thế việc đổi mới và nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy lịch sử thế giới đang là một vấn đề bức thiết được đặt ra để giới sử học cùng suy nghĩ.

Tháng 11-1991.

VỀ ĐỊA ĐIỂM TRẬN NINH KIỀU

MINH TÚ

"Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm; Tốt Động thây phơi đầy nội, nhơ để ngàn năm".

(Bình Ngô đại cáo)

(Trích theo "Hợp tuyển thơ văn VN" Thế kỷ X - Thế kỷ XVII - Nxb Văn học. H, 1976, tr. 367.

Cách đây 565 năm, trận đánh quân Minh ở Ninh Kiều vào ngày 12 tháng 8 năm Bính Ngọ (13-9-1426) có liên quan mật thiết đến trận đại thắng quân Minh ở Tốt Động vào ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (7-11-1426). Ninh Kiều còn là một bộ phận then chốt, án ngữ về phía Bắc của trận Tốt Động.

Thế nhưng có nhiều sử sách khi viết về Ninh Kiều như: "Bình Ngô đại cáo", "Lam Sơn thực lục", "Đại Việt thông sử", "Đại Việt Sử ký toàn thư", "Đại Nam nhất thống chí" v.v.. lại không ghi chép địa điểm cụ thể. Vấn đề này cho đến nay vẫn chưa thống nhất ý kiến trong giới sử học. Thời gian gần đây, trong cuốn "Khởi nghĩa Lam Sơn" của các tác giả Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn (Nxb KHXH - 1977) cho rằng địa điểm Ninh Kiều là ở về phía bắc huyện Chương Mỹ (tỉnh Hà Tây ngày nay). Các tác giả viết: "Ninh Kiều hay cầu Ninh vốn là cầu bắc qua sông Ninh, tức sông Đáy chảy qua vùng này. Cầu đó không còn nữa, nhưng vị trí của nó ở vào khoảng bến đò Ninh, giữa xã Biên Giang, huyện Thanh Oai và xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ (trang 333). Từ vị trí này, các tác giả đã xác định địa điểm Ninh Kiều là ở vùng Ninh Sơn (xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ), nằm ven bờ sông Đáy và dưới chân núi Ninh. Như vậy các tác giả đã hiểu hai từ "Ninh Kiều" theo khái niệm là "cầu bắc qua sông Ninh", tức sông Đáy; kết hợp với việc khảo sát quanh vùng này qua cái tên "Ninh Giang", và có lẽ các tác giả cũng hiểu từ "giang" là "sông" mà cho rằng "Ninh Giang" là "sông Ninh" chăng? Ví như các tác giả đã dẫn câu ca của Chương Mỹ để minh họa thêm về "sông Ninh" như sau:

"Bao giờ chợ Chúc hết người,
Sông Ninh hết nước, Đặng này hết quan".

Câu ca này chưa "chuẩn", nếu chúng ta đến chợ Chúc vào ban đêm thì chắc chắn là "chợ Chúc hết người"! Còn câu ca "chuẩn" của Chương Mỹ về vấn đề này là:

"Bao giờ núi Chúc (1) hết cây,
Vực Ninh (2) hết nước, Đặng này hết quan".

Có thể vì quãng đê từ thôn Ninh Sơn (xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ) đến xã Biên Giang (huyện Thanh Oai), nhân dân địa phương thường gọi là "đê Ninh Giang" nên các tác giả đã làm lẫn mà "đặt tên" cho sông Đáy là "sông Ninh", (như trong sơ đồ trang 308 - 309)? Còn về mặt địa lý học mà nói thì sông Đáy không có tên gọi là "sông Ninh".

Các tác giả còn trích dẫn "Thần tích Lý Triện" của đình chợ xã Đồng Mai (huyện Thanh Oai) soạn vào năm Kỷ Tỵ, niên hiệu Hồng Thuận thứ nhất (1509) cũng nói vùng Ninh Kiều ở về phía bắc huyện Chương Mỹ. Có lẽ các tác giả đã căn cứ vào huyện ly Chương Mỹ ngày nay là ở Chúc Sơn (xã Ngọc Sơn) để xác định phương hướng cho trùng hợp với "Thần tích Lý Triện" chăng? Nhưng trước năm 1945, huyện ly của Chương Mỹ lại đóng ở xã Quảng Bị, và nếu lấy căn cứ này để xác định phương hướng so với trong "Thần tích Lý Triện", thì địa điểm Ninh Kiều ở xã Tốt Động (huyện Chương Mỹ) cũng thuộc về hướng bắc. Có thể với những căn nguyên nêu trên đây, các tác giả đã đi đến sự xác định làm lẫn nói trên về địa điểm Ninh Kiều (sách đã dẫn, trang 299)?.

Nhưng trong thời gian gần đây, qua việc khảo sát cụm di tích lịch sử - văn hóa Tốt Động (huyện Chương Mỹ - Hà Tây), chúng tôi được biết thêm những tư liệu mới rất quý, làm

rõ hơn về địa điểm trận Ninh Kiều, qua những bước khảo cứu sau đây:

1) Về lịch sử tên làng xóm ở Tốt Động.

Theo cuốn "Tạp chí bản xã chi sự" của tác giả Nguyễn Công Di (người làng Tốt Động), viết năm Giáp Tuất (1934) và dã sử của địa phương cho biết thì xã Tốt Động (huyện Chương Mỹ) xưa kia gồm có 3 làng:

a) Làng Lưu Xá còn gọi là An Hòa (chỉ có một xóm - tên nôm gọi là xóm Trại Mới), là do ngư dân từ nơi khác đến xin nhập cư năm Kỷ Mùi (1919).

b) Làng Yên Duyệt còn gọi là An Duyệt (tên nôm gọi là làng Rót), có 3 xóm: Khả Luân (xóm Tròn), Phú Thứ (xóm Cả). Phù Ninh (xóm Mát).

c) Làng Tốt Động còn gọi là Tụy Động (tên nôm gọi là làng Rét), có 8 xóm: Đầm Kênh, Liêm Khê (xóm Đừn), Phúc Hòa (xóm Và), Mạnh Tân và Mạnh Trung (sáp nhập gọi là xóm Bến ngày nay), Trung Lang (xóm Giữa), Phù Ninh (xóm Neo), Đông Kiều (3) (Xóm Đống Kiếu ngày nay - tên nôm gọi là xóm Trại).

2) Khảo sát thực địa.

Theo dã sử của địa phương, kết hợp với khảo sát một vùng điền dã rộng lớn có liên quan, cùng với những dấu ấn lịch sử còn để lại, chúng tôi được biết trận đánh nói trên diễn ra từ xóm Phù Ninh (làng Yên Duyệt) đến xóm Đông Kiều (làng Tốt Động) gọi là "trận Ninh Kiều", ở vào khoảng gần giữa xã Tốt Động ngày nay; xóm Phù Ninh (xóm Mát) ở về phía tây và gần sát với sông Bùi, cách xóm khoảng 150 mét có bãi Mả Dù (còn gọi là Ma Dù) là mồ chôn quân Minh trong trận Ninh Kiều; xóm Đông Kiều (xóm Đống Kiếu) ở về phía đông và nằm sát ven đường "lai Kinh", còn gọi là đường "thượng đạo", (nay là đường Nguyễn Văn Trỗi).

Phù Ninh và Đông Kiều cách nhau khoảng 1.500 mét (đường chim bay). Khảo sát thực địa ở đây ta còn thấy những dấu ấn lịch sử để lại khá rõ. Địa hình, địa thế ở đây lại thuận lợi cho việc bày trận mai phục: nhiều cánh đồng chiêm trũng như những thung lũng nhỏ xen kẽ những gò đồi, xưa kia có những lùm cây um tùm như các gò: Tướn Tròn, Tướn Đụn, Tướn Mô...; phía đông và phía nam tiếp cận với "suối Ninh Kiều", phía tây giáp sông Bùi, phía bắc giáp đồng Vạc (4) tiếp liền với làng Cao Bộ (tên nôm gọi là làng Bụa thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ), là nơi đóng bản doanh của Bộ Chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn. Cuối đồng Vạc (gần sát với các gò Tướn...), có gò Trống, gò Kèn. Theo dã sử của địa phương thì đội trống và đội kèn của nghĩa quân đóng ở các gò này để thúc quân xung trận Ninh Kiều và trận đại thắng Tốt Động. Điều này hợp lý so với trong "Bình Ngô đại cáo", Nguyễn Trãi cũng viết:

"Trống trận một hồi sạch sanh kình ngạc.
Trống trận hai hồi tan tác chim muông".

"Suối Ninh Kiều" (5) bắt nguồn từ đầu chợ Cống (chảy qua quốc lộ số 6) ven dãy núi Đồng Lanh, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ trước đây (nay thuộc huyện Hoài Đức - Hà Tây), để tiêu nước cho cánh đồng Chan, còn gọi là đầm Bung, hoặc đồng Thập Cửu (đồng của 19 xã). Suối chảy quanh co gấp khúc nhiều, tựa như con rồng có chín khúc, nên có tên là "Cửu khúc Long giang", (tên nôm gọi là "đầm Ruột Gà") với chiều dài khoảng gần 10 km, cửa suối đổ nước ra sông Bùi ở quãng giữa xã Tốt Động ngày nay, đối diện với quán Điền - đền thờ tướng Lê Ngân (một trong hai Thành hoàng của làng Tốt Động) - tên chữ gọi là Ấn Linh Quang ở bên kia sông; cửa suối cách quán cấm - mộ Lý Triện (Thành hoàng của làng Yên Duyệt) - khoảng 300 mét, ở đầu thôn Lưu Xá, nằm ở ven sông Bùi.

Khúc suối từ xóm Đông Kiều (Đống Kiếu ngày nay) đến xóm Phù Ninh (xóm Mát) ra đến sông Bùi, xưa thường gọi là "suối Ninh Kiều", khúc suối quanh co, gấp khúc, hẹp và sâu chảy qua Hóc Lăng - đồng Ngựa (6), vị trí ở vào quãng giữa trận Ninh Kiều, rất hợp lý so với trong "Đại Việt Sử ký toàn thư" đã chép về trận Tốt Động: "Quân ta đại phá quân giặc, chém được Thượng thư Trần Hiệp, Nội quan Lý Lượng và quân sĩ 5 vạn người, giặc chết đuối rất nhiều, nước ở Ninh Kiều không chảy được, bắt sống được hơn 1 vạn người" (ĐVSKTT, Tập III, Nxb KHXH, H, 1968, tr. 26).

Nguyễn Trãi là người dùng ngôn từ rất

Cầu xã Tốt Động bắc qua sông Bùi, nối liền đường Nguyễn Văn Trỗi ngày nay - đường "lai kinh" xưa kia.

Ảnh : VŨ TIẾN PHÁT

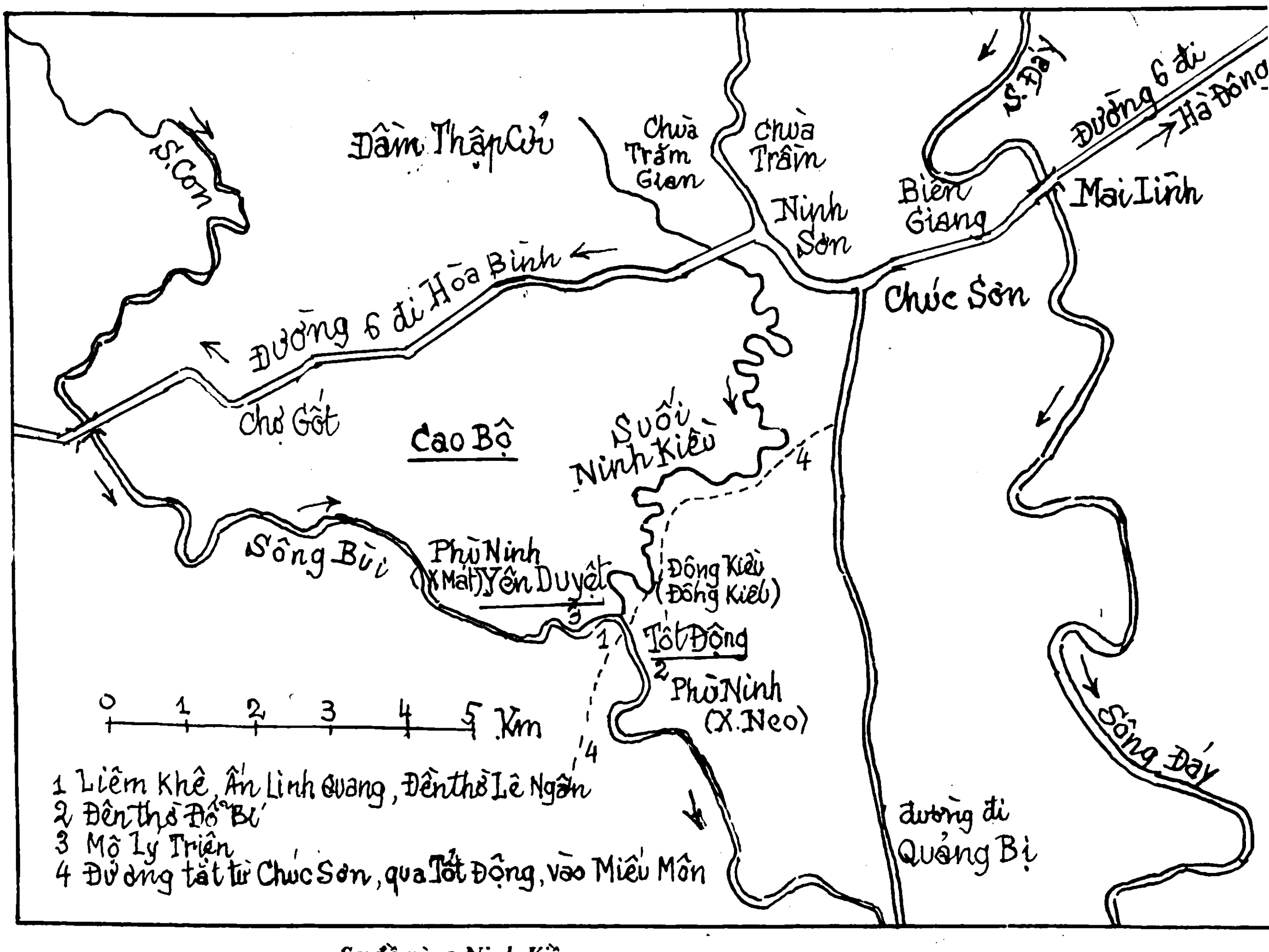

Sơ đồ vùng Ninh Kiều

chuẩn mực trong văn tự, nên trong "Bình Ngô đại cáo", ông viết: "Ninh Kiều máu chảy thành sông" mà không viết là "máu chảy đỏ sông" thì chắc hẳn là không có sông chảy qua Ninh Kiều. Điều này cũng hợp lý so với thực địa ở đây.

3/ Những dấu ấn văn hóa.

Những chứng tích về "Ninh Kiều" không chỉ thể hiện qua lịch sử tên làng xóm, hay qua khảo sát thực địa như trên mà còn được phản ánh qua những dấu ấn văn hóa, ví như đình làng Tốt Động từ xa xưa đã có đôi câu đối ở đại đình:

"Tốt Động chi thi mãn dã,
Ninh Kiều khí huyết thành xuyên"
Nghĩa là:
"Tốt Động thây (địch) phơi đầy nội,
Ninh Kiều máu (giặc) chảy thành sông".

Hoặc như ở hai bên cột đồng trụ ở Ấn Linh Quang đối diện với cửa "suối Ninh Kiều" đến ngày nay vẫn in đậm nét đôi câu đối:

Tốt Động giã vân dư chiến địa,
Ninh Kiều xuyên nguyệt Ấn Linh Quang".
Nghĩa là:
Thây giặc phơi đầy đồng như mây đen phủ trên đất Tốt Động.
Ấn Linh Quang bên sông tựa trăng soi trước cửa suối Ninh Kiều.

Tóm lại, những tư liệu mới trên đây về địa điểm Ninh Kiều qua việc khảo cứu cụm di tích lịch sử - văn hóa Tốt Động rất phù hợp với cuốn "Đại Nam nhất thống chí" (tỉnh Hà Nội) cũng chép Ninh Kiều ở giáp sông Bùi, huyện Chương Đức (Chương Mỹ - Hà Tây ngày nay).

Khi nghĩa quân Lam Sơn tiến quân ra Bắc, Đỗ Bí (Thành hoàng làng Tốt Động), Lý Triện và Trịnh Khả bố trí trận mai phục giặc ở Ninh Kiều vào ngày 12 tháng 8 năm Bính Ngọ (13-9-1426) và đã chiến thắng hoàn toàn, tiêu diệt trên hai ngàn quân Minh. Tướng giặc là Trần Trí phải tháo chạy về thành Đông Quan (Hà Nội ngày nay) chờ quân cứu viện (sau trận này, Trần Trí bị cách chức Tổng binh). Đây là trận chiến thắng lớn đầu tiên của nghĩa quân Lam Sơn kể từ khi mở cuộc hành quân ra Bắc. Trận Ninh Kiều đã tạo ra tiền đề cho trận đại thắng ở Tốt Động vào ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (7-11-1426) tiêu diệt hơn 6 vạn quân Minh.

Khảo sát về trận địa Tốt Động, chúng ta lại càng thấy rõ địa điểm Ninh Kiều này hoàn toàn nằm trong địa phận xã Tốt Động ngày nay. So với các sử sách như "Bình Ngô đại cáo", "Lam Sơn thực lục" đều thấy chép trận đánh xảy ra ở Tốt Động và Ninh Kiều. "Đại Việt thông sử" cũng có chỗ chép là trận Tốt Động, Ninh Kiều. Như vậy địa điểm Ninh Kiều ở đây đã tham gia vào hai trận đánh quân Minh: trận Ninh Kiều vào ngày 13-9-1426 và trận Tốt Động vào ngày 7-11-1426.

CHÚ THÍCH:

1) Còn có tên gọi là núi Phật Dày, ở thị trấn huyện Chương Mỹ.

2) Nó tựa như khúc sông cụt, nên còn có tên gọi là sông Nanh hoặc sông Ninh.

3) Xóm Dông Kiều xưa kia ở gò Đống Sở Quang, ở về phía đông của khúc "suối Ninh Kiều" gần đó, có chiếc cầu tre nhỏ bắc qua suối, nên gọi là "xóm Dông Kiều". Sau trận đại thắng Tốt Động (7-11-1426) một thời gian, nhân dân Dông Kiều rời xóm lui về hướng đông nam khoảng 250 mét, ở quây quần quanh một gò đất cao hơn nóc nhà (đến nay vẫn còn) và đổi tên gọi là xóm "Đống Kiều", đống: gò đống, Kiều: kêu gọi. Tương truyền rằng các tướng lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn đã đứng trên gò đống này để chỉ huy và kêu gọi nhân dân tiếp vận nên mới đặt tên xóm như vậy.

Trong "Khởi nghĩa Lam Sơn", các tác giả viết xóm "Đồng Kiến" (trang 342) là nhầm.

4) Đó là cánh đồng chiêm trũng rộng mênh mông, vốn hoang hóa, lau, lác mọc rậm rạp, chỉ có chim vạc thường về làm tổ và sinh sống ở đây, nên mới có tên đồng như vậy.

5) Trong "Khởi nghĩa Lam Sơn", các tác giả gọi là "Thập cửu khê" và giải thích là con ngòi chảy qua 19 xã, là chưa chính xác (trang 343). Vì từ đầu đến cuối, con ngòi này dài 6 km (đường chim bay) thì làm sao có thể chảy qua được 19 xã? Các tác giả đã nhầm lẫn giữa "Cửu khúc Long Giang" với "Thập Cửu khê" là một dòng sông nhỏ mới được đào vào khoảng năm 1965 để tiêu nước trực tiếp cho cánh đồng Thập Cửu (đúng nghĩa của nó là cái khe tiêu nước cho cánh đồng của 19 xã), chảy từ phía bắc xuống phía đông nam huyện Chương Mỹ; bắt nguồn từ cạnh làng Phú Vinh chảy xuống ven làng Hạ Dục (huyện Chương Mỹ) rồi đổ nước ra sông Bùi ở phía trên Ba Thá với chiều dài khoảng 7 km.

6) Tương truyền rằng tại nơi đây nghĩa quân Lam Sơn đã ngăn ngừa và tiêu diệt quân Minh làm cho chúng bị thiệt hại nặng nhất trong trận Ninh Kiều, nên mới có tên gọi các xứ đồng như vậy.

NĂM LẦN TÔN TRUNG SƠN ĐẾN VIỆT NAM

HOÀNG TRANH *

Từ năm 1900 đến năm 1908 Tôn Trung Sơn đã tới Việt Nam năm lần để hoạt động cách mạng.

Lần thứ nhất. Vào tháng 6-1900, Tôn Trung Sơn cùng với hai cốt cán của "Hưng Trung Hội" là Dương Cù Vân, Trịnh Sĩ Lương và một người bạn Nhật Bản là Cung Kỳ Dân Tàng đã từ Nhật sang Hương Cảng để chuẩn bị tổ chức khởi nghĩa ở Huệ Châu, tỉnh Quảng Đông. Từ Hương Cảng, ông phái Cung Kỳ Dân Tàng đến Quảng Châu đàm phán với Lưu Học Tuần là thuộc hạ của Lý Hồng Chương để tranh thủ tách Lý Hồng Chương ra khỏi triều đình nhà Thanh, hợp tác với ông tổ chức một Chính phủ độc lập.

Tôn Trung Sơn hẹn với Cung Kỳ Dân Tàng sẽ gặp nhau ở Xanhgapo, nên ngày 21-6-1900 ông từ Hương Cảng đến Sài Gòn để đi Xanhgapo. Ở Sài Gòn, ông dự định hội kiến với Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume, nhằm vận động người Pháp giúp cho nghĩa quân một ít vũ khí. Nhưng lúc này Pôn Đume vừa mới từ Sài Gòn ra Hà Nội, nên ông chỉ được gặp một công chức cao cấp của Phủ Toàn quyền. Lúc ấy Chính phủ Pháp đã nhận định rằng việc bạo động ở Trung Quốc sẽ liên quan đến thuộc địa Đông Dương, có thể gây nguy hại cho Pháp nên đã chỉ thị cho Pôn Đume không được giúp đỡ Tôn Trung Sơn.

Lần này tới Sài Gòn, tuy việc tranh thủ viện trợ của Pháp cho nghĩa quân không thành, nhưng Tôn Trung Sơn đã kết nạp được một số Hoa kiều ở Việt Nam như Lý Trúc Tri, Mã Bồi Sinh, Tăng Tích Chu, v.v...

Ngày 8-7-1900, Tôn Trung Sơn nghe tin Cung Kỳ Dân Tàng ở Xanhgapo bị thực dân bắt giam. Ông lập tức rời Sài Gòn sang Xanhgapo để tìm cách cứu bạn.

Lần thứ hai. Vào tháng 12-1902, Tôn Trung Sơn lại đến Việt Nam. Năm 1902, người Pháp đã tổ chức Hội chợ triển lãm tại Hà Nội. Tuy lần trước Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume không giúp vũ khí gì cho Tôn Trung Sơn, nhưng lần này ông ta lại mời Tôn Trung Sơn sang Hà Nội tham quan Hội chợ.

Ngày 13-12-1902, Tôn Trung Sơn tới Hà Nội thì Pôn Đume lại vừa mới được gọi về Pháp. Người kế nhiệm Pôn Đume ở Việt Nam cử Bí thư trưởng ra gặp Tôn Trung Sơn, nhằm tìm hiểu mục đích hoạt động của Tôn lúc ấy như thế nào. Khi biết rõ Tôn Trung Sơn muốn sử dụng Hà Nội làm con đường tiếp tế vũ khí sang Trung Quốc, họ liền báo cáo về Pháp; và Chính phủ Pháp đã chỉ thị cho bộ máy của Pháp ở Đông Dương và ở các nước Châu Á tiếp tục theo rõi chặt chẽ hoạt động của Tôn Trung Sơn.

Lần này Tôn Trung Sơn đến Hà Nội trong một thời gian khá lâu nên ông có dịp tiếp xúc với nhiều Hoa kiều ở đây. Chẳng bao lâu ông đã kết nạp được Hoàng Long Sinh là Hoa kiều quê ở Đài Sơn - Quảng Đông - chủ hiệu may Âu phục. Ông này được gặp Tôn Trung Sơn thì vô cùng khâm phục và xin được vào "Hưng Trung Hội". Ông còn giới thiệu những người bạn tin cậy cùng chí hướng như Dương Thọ

* Tác giả Hoàng Tranh - Viện Khoa Học xã hội Quảng Tây, Trung Quốc, trong Hội thảo quốc tế " Tôn Trung Sơn với châu Á" tổ chức vào tháng 8-1990 tại Quảng Châu có tham luận mang tựa đề "Tôn Trung Sơn với Việt Nam". Tòa soạn tạp chí NCLS trích đăng phần II với tiêu đề mục của tham luận.

Bành, nhà buôn gạo; Trương Hoán Trì, Thư ký Hội quán Hoa kiều Quảng Đông; Chân Cát Đình và Chân Bích là hai nhà buôn Au Phục; La Thuần, Công trình sư đường xe lửa Hà Nội - Vân Nam ; Tăng Khắc Tề, công nhân đường sắt Hà Nội; Lưu Kỳ Sơn, nhà buôn ở Hải Phòng.

Tám Hoa kiều này họp thành Phân hội đầu tiên của "Hưng Trung Hội" ở Nam Dương (chỉ các nước vùng biển ở phía Nam Trung Quốc). Đây cũng là một trong những tổ chức cách mạng sớm nhất của Hoa kiều trên thế giới nói chung.

Mùa xuân 1903, Tôn Trung Sơn từ Hà Nội vào Sài Gòn hoạt động trong giới Hoa kiều ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Cuối mùa xuân, ông sang Thái Lan vận động Hoa kiều ở đây. Ít lâu sau ông lại trở về Sài Gòn, kết nạp được một số Hoa kiều nữa, trong đó có Hoàng Cảnh Nam, tiểu thương buôn rau quả.

Trong thời kỳ này, Hoa kiều ở Chợ Lớn có các nhóm "Tam hợp hội" thường vì "tức nhau tiếng gáy" mà xẩy ra xung đột, sát phạt nhau kịch liệt. Tôn Trung Sơn bèn họp đại biểu của các nhóm lại, giải thích cho họ rõ cảnh ngộ của bà con Hoa kiều vì bị áp bức nên phải lưu lạc ra nước ngoài, do đó không nên làm hại nhau để cho nước bạn chê cười. Ông tuyên truyền chính sách cách mạng, khuyên mọi người đoàn kết, ủng hộ cuộc đấu tranh chống chế độ quân chủ nhà Thanh. Từ đó về sau, giữa các nhóm Hoa kiều không còn có hiện tượng tranh chấp, sát phạt nhau nữa.

Hạ tuần tháng 7-1903, Tôn Trung Sơn rời Sài Gòn đi Hương Cảng để sang Hoành Tân, Nhật Bản.

Lần thứ ba. Sau khi Tôn Trung Sơn thành lập "Trung Quốc cách mạng Đồng minh Hội" gọi tắt là "Đồng minh Hội" (tháng 8 - 1905), tháng 10 năm đó, ông cùng với ba cán bộ là Hồ Nghị Sinh, Lê Trọng Thực, Đặng Mộ Hàn rời Nhật Bản đi Nam Dương để phát triển lực lượng cách mạng và trù liệu kinh phí. Sài Gòn là nơi họ dừng chân đầu tiên, và đây là lần thứ ba Tôn Trung Sơn tới Việt Nam.

Ở Sài Gòn, Tôn Trung Sơn được các đồng chí Hoa kiều như Tăng Tích Chu, Mã Bồi Sinh, Lý Trúc Trì nhiệt liệt hoan nghênh. Vài ngày sau, ông tới Chợ Lớn họp mặt với bà con Hoa kiều. Các nhà buôn cự phách Quảng Đông ở đây như Lý Hiếu Sơ, Lý Trác Phong, Lưu Dịch Sơ, Hoàng Cảnh Nam, Phan Tử Đông, v.v... đã tới dự cuộc họp hoan nghênh Tôn Trung Sơn. Dưới sự chủ trì của Tôn Trung Sơn, Phân hội "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" Sài Gòn - Chợ Lớn đã được thành lập. Đây cũng là Phân hội đầu tiên của "Đồng minh Hội" ở vùng Nam Dương vậy. Phân hội cử ông Lưu Dịch Sơ làm Hội trưởng, Lý Trác Phong làm Hội phó. Hiệu buôn Xương Ký của ông Lưu Dịch Sơ trở thành cơ quan thông tin của Phân hội (1).

Từ Hoành Tân ra đi, Tôn Trung Sơn đã chuẩn bị sẵn 2000 tờ trái phiếu 1000 đồng (tiền Trung Quốc). Ông dự tính "cố gắng thu được hai triệu đồng" do các nhà buôn Hoa kiều giàu có quyên góp với nguyên tắc: mua trái phiếu 250 đồng thì đến ngày Cách mạng thành công sẽ trả cả vốn lẫn lãi là 1000 đồng" (2).

Đến Sài Gòn, ông bàn với các đồng chí lập ra "Tổng cục mộ trái Quảng Đông", lấy danh nghĩa là "Công ty dân vụ hưng lợi Trung Hoa" để phát hành các trái phiếu vay tiền.

Ngày 11 tháng 12 mở đầu công tác phát hành trái phiếu. Đến Tết Nguyên đán đầu năm 1906, Tôn Trung Sơn lại ủy thác cho Phân hội "Đồng minh Hội" của Hoa kiều ở Sài Gòn im thêm trái phiếu loại 100 đồng.

Số tiền quyên góp được hồi ấy là bao nhiêu chưa rõ, nhưng theo Hồi ký của Trần Lương thì: "Một hôm vào cuối năm 1905, trong cuộc họp mặt bà con Hoa kiều ở trên lầu Dụ Hoa Công ty, Tôn Trung Sơn đã giới thiệu tình hình cách mạng ở trong nước, kêu gọi bà con Hoa kiều hãy lấy hành động thực tế để ủng hộ cách mạng. Mọi người nghe nói chuyện đều phấn khởi, nên rất vui lòng đóng góp. Chỉ trong một buổi chiều hôm ấy đã thu được

15.000 đồng, trong đó người hăng hái nhất là ông Hoàng Cảnh Nam, xung phong góp 3000 đồng" (3).

Lần thứ tư. Vào trung tuần tháng 3 - 1906, Tôn Trung Sơn rời Sài Gòn đi Xanhgapo. Mười ngày sau, ông sang Châu Âu. Ngày 16 tháng 4, ông trở lại Hương Cảng, rồi đi Nhật Bản. Đến tháng 6, ông lại cùng với Hồ Hán Dân từ Nhật Bản đi Xanhgapo. Tháng 8 - 1906, ông từ Xanhgapo tới Sài Gòn và ở lại đây gần hai tháng.

Lần thứ tư đến Việt Nam, Tôn Trung Sơn chỉ làm công tác tuyên truyền, vận động cách mạng trong Hoa kiều ở Sài Gòn - Chợ Lớn. "Ông thường ở cửa hàng rau qủa Hoàng Tường của ông Hoàng Cảnh Nam. Nhiều khi việc buôn bán gấp rút, ông giúp chủ nhà nhặt rau, phơi rau... Ông cũng thường đi đi về về vùng Lục tỉnh Nam Kỳ để tuyên truyền, vận động bà con Hoa kiều ở các nơi này. Mọi phí tổn chi dùng của ông đều do cửa hàng rau qủa Hoàng Tường thu xếp" (4).

Ngày 9 - 10 - 1906, Tôn Trung Sơn rời Sài Gòn đi Nhật Bản.

Lần thứ năm. Vào tháng 12-1906, một số Hội viên "Kha lão Hội" ở Hồ Nam và Giang Tây tích cực chuẩn bị khởi nghĩa ("Kha lão Hội" là một tổ chức kiểu ái hữu tương tế của nhân dân hai tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, có tinh thần chống phong kiến nhà Thanh). Nghe tin này, Tôn Trung Sơn liền cử một số Hội viên "Đồng minh Hội" từ Nhật Bản trở về nước để giúp đỡ quần chúng khởi nghĩa.

Triều đình nhà Thanh đứng trước tình hình ấy cũng hoảng sợ, đã yêu cầu Chính phủ Nhật lập tức trục xuất Tôn Trung Sơn.

Ngày 4-3-1907, Tôn Trung Sơn cùng với Hồ Hán Dân và một số cán bộ của "Đồng minh Hội" phải rời Tokyo đi Nam Dương. Ngày 14, ông đến Hương Cảng. Cuối tháng 3, ông đến Xanhgapo. Ít ngày sau, ông tới Sài Gòn, và đây là lần thứ năm ông tới Việt Nam, với thời gian hoạt động lâu nhất, khoảng một năm.

Ở Sài Gòn, Tôn Trung Sơn hội kiến với thủ lĩnh "Hội Tam hợp" Quảng Tây là Vương Hòa Thuận. Ông này vốn là lãnh tụ nông dân khởi nghĩa ở Quảng Tây từ 1902 đến 1905, bị thất bại, chạy sang nương náu ở Sài Gòn.

Trong cuộc hội kiến, Tôn Trung Sơn rất tin cậy Vương Hòa Thuận, kết nạp ông vào "Đồng minh Hội", và cùng với ông ra Hải Phòng để tới Hà Nội.

Ở Hà Nội, nhờ có cơ sở Hoa kiều giúp đỡ, Tôn Trung Sơn thiết lập một cơ quan chỉ huy của "Đồng minh Hội" tại số nhà 61, đường Gambetta (nay là phố Trần Hưng Đạo, Hà Nội). Ông cải tổ các Phân hội "Hưng Trung Hội" ở Hà Nội, Hải Phòng thành các Phân hội "Đồng minh Hội" ở đây.

Hội quán Hoa kiều "Việt - Đông" ở Hà Nội, quán trà "Nhật Tân lâu" và xưởng làm diêm là những địa điểm hoạt động của "Đồng minh Hội".

Trong các địa điểm trên, đáng chú ý là "Nhật Tân lâu". "Nhật Tân" là một cách gọi tên của Tôn Trung Sơn, vì theo giọng nói Quảng Đông, hai tiếng "Nhật Tân" phát âm giống như hai tiếng "Dật Tiên" - tên của Tôn Trung Sơn. Trên gác phòng trà Nhật Tân có bức hoành phi do Tôn Trung Sơn đề bốn chữ: "Thiên hạ vi công" (Thiên hạ của chung).

Lại có bút tích của Hoàng Hưng trên bức hoành phi: "Thu thập sơn hà" (Góp sức núi sông), và đôi câu đối: "Trường kiếm nhất bôi tửu. Cao lâu vạn lý tâm" (Cầm thanh kiếm dài, uống một chén rượu. Bước lên lầu cao, nhớ muôn dặm đường).

Cơ sở "Đồng minh Hội" ở Hải Phòng đặt ở đường Đài Loan, số nhà 32. Ông Lưu Kỳ Sơn là Hội trưởng, Chân Bích, Lâm Hoán Đình, Trần Cảnh Phu là cán sự.

Lần này đến Việt Nam, mục đích chính của Tôn Trung Sơn là lợi dụng điều kiện địa lý Việt Nam tiếp giáp với ba tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, để phát động và chỉ huy

các cuộc khởi nghĩa ở miền Nam Trung Quốc. Do đó sau khi đến Hà Nội, ông đã bố trí một loạt công việc như sau:

- Cuối tháng 3-1907, ông phái Hứa Tuyết Thu và Dư Ký Thành tới Triều Châu - Quảng Đông; phái Đặng Tử Du tới Huệ Châu - Quảng Đông-; để tổ chức các cuộc khởi nghĩa vũ trang.

- Tháng 4, ông phái Hồ Hán Dân đi Hương Cảng để chuẩn bị việc hưởng ứng các cuộc khởi nghĩa ở Triều Châu và ở Huệ Châu. Ông còn gọi Hoàng Hưng từ Tokyo về Hà Nội để cùng làm việc.

- Tháng 5, ông ủy nhiệm cho Vương Hòa Thuận làm Đô đốc "Trung Hoa Quốc dân quân" ở phía Nam Trung Quốc, phụ trách liên lạc với các Hội đảng và các tổ chức khởi nghĩa ở Khâm Châu và Liêm Châu. Trước đó ít lâu, dân tộc Choang ở hai địa khu này đã có phong trào đấu tranh chống thuế, tổ chức thành "Vạn Nhân Hội". Họ lại cử đại biểu tới Hà Nội gặp Tôn Trung Sơn, đề nghị ông giúp đỡ. Tôn Trung Sơn cho rằng đây là một cơ hội rất tốt nên đã phái Hoàng Hưng và Hồ Nghị Sinh sang Khâm Châu và Liêm Châu liên lạc với Đôn Nhân Chương là Thống lĩnh quân Thanh để vận động ông ta phản chiến.

- Đối với hoàn cảnh nhân dân Việt Nam hồi này, Tôn Trung Sơn cũng rất quan tâm. Nhiều lần ông tới thăm trường Đông Kinh Nghĩa thục, đàm đạo với các nhà yêu nước Việt Nam. Ông cũng đến phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình gặp Tổng đốc Việt Nam Trần Đình Lập, và đến Bắc Giang ra mắt danh tướng chống Pháp Hoàng Hoa Thám. Ngoài ra, ông giao thiệp khá rộng với các giới nhân sĩ Việt Nam (5).

- Ngày 22 tháng 5 và ngày 2 tháng 6 đã nổ ra hai cuộc khởi nghĩa ở Triều Châu và ở Huệ Châu, nhưng tất cả đều bị thất bại. Tôn Trung Sơn cho rằng sở dĩ hai cuộc khởi nghĩa này bị thất bại là do thiếu sự tiếp tế lương thực và vũ khí. Vì vậy đến tháng 8, ông viết thư cho Trương Vĩnh Phúc và Trần Sở Nam là những người lãnh đạo "Đồng minh Hội" ở Xanhgapo, yêu cầu họ cung cấp trên một vạn đồng cho Hứa Tuyết Thu và Đặng Tử Du ở Triều Châu và Huệ Châu để chuẩn bị khởi nghĩa lần thứ hai.

- Ngày 1 tháng 9, Vương Hòa Thuận theo lệnh của Tôn Trung Sơn phát động cuộc khởi nghĩa ở Phòng Thành, chiếm được thành, giết viên Tri huyện, công bố "Thư gửi kiều bào ở nước ngoài", rồi đánh sang Khâm Châu. Nhưng vì thiếu lực lượng phối hợp tại chỗ, không phá được thành, lại thiếu đạn dược, nên cuối cùng nghĩa quân bị quân Thanh đánh bại. Một bộ phận nghĩa quân phải rút về vùng Thập Vạn Đại Sơn, còn Vương Hòa Thuận trở về Hà Nội báo cáo tình hình với Tôn Trung Sơn.

- Sau vụ này, Tôn Trung Sơn phái Uông Tinh Vệ và một số cốt cán của "Đồng minh Hội" ở Hà Nội và Hải Phòng như Hoàng Long Sinh, Lưu Kỳ Sơn,... đi Sài Gòn, Chợ Lớn, sang Xanhgapo để vận động Hoa kiều "gấp rút thu xếp một khoản lớn để tiếp tế quân nhu cho nghĩa quân"... "Ai giúp đỡ cho cách mạng, về sau sẽ được trả lại hậu hĩ. Người nào giúp đỡ hăng hái nhất thì sau này khi khai thác tài nguyên đất nước sẽ được ưu tiên cấp cho quyền lợi lớn" (6).

- Tháng 10, Tôn Trung Sơn phái người tới Nhật Bản kiếm được vũ khí, rồi dùng thuyền chở qua Triều Châu đến Sán Vĩ để giao cho Hứa Tuyết Thu chuẩn bị khởi nghĩa lần thứ hai. Nhưng số thuyền này bị quân Thanh phát hiện nên không thể cập bến, trao vũ khí cho nghĩa quân được. Một lần nữa cuộc khởi nghĩa lại thất bại.

Thế là các kế hoạch khởi nghĩa ở Quảng Đông đều không thành. (Trong thời kỳ này Khâm Châu và Phòng Thành đều thuộc tỉnh Quảng Đông). Tôn Trung Sơn phải chuyển hướng khởi nghĩa sang tỉnh Quảng Tây.

Khi Vương Hòa Thuận trở lại Hà Nội sau cuộc thất bại ở Khâm Châu, Tôn Trung Sơn động viên ông ta tiếp tục chiến đấu và ủy

nhiệm ông làm Đô đốc Trấn Nam Quan. Nhưng vì Lý Âu Phương là thủ lãnh quân địa phương Bằng Tường từ chối không chịu hợp tác với Vương Hòa Thuận, nên Tôn Trung Sơn phải thay đổi ý kiến, phái Hoàng Minh Đường sang làm Đô đốc Trấn Nam Quan.

Hồi này cả ba pháo đài Trấn Bắc, Trấn Trung và Trấn Nam của Trấn Nam Quan đều do Lý Phúc Nam là quan của nhà Thanh nắm giữ. Lý Phúc Nam vốn có quan hệ cá nhân với Lương Á Châu là bộ hạ cũ của Lưu Vĩnh Phúc, nên Tôn Trung Sơn phái Lương Á Châu tới Nam Quan làm công tác vận động binh lính trước khi khởi nghĩa. Nhận được báo cáo của Lương Á Châu nói rằng Lý Phúc Nam đã nhận lời phối hợp, Tôn Trung Sơn rất vui mừng, liền lên Văn Uyên, sát biên giới Việt - Trung, ký một tài khoản, giao cho Lương Á Châu chuyển sang cho Lý Phúc Nam để chiêu đãi quan binh giữ pháo đài, gọi là món qùa chuẩn bị khởi nghĩa (7).

Cuộc khởi nghĩa ở Trấn Nam Quan nổ ra vào tảng sáng ngày 2 tháng 12. Hoàng Minh Đường chiếm được ba tòa pháo đài một cách thuận lợi. Bốn ngày sau, Tôn Trung Sơn cùng với Hoàng Hưng, Hồ Hán Dân và Tri Hanh Cát là người bạn Nhật Bản đưa theo 20 người từ Hà Nội sang Trấn Nam Quan. Ông leo lên pháo đài thăm hỏi các chiến sĩ, tự tay băng bó cho thương binh, xem xét các khẩu pháo và đạn dược. Ngày hôm sau ông trở lại Hà Nội.

Nghĩa quân của Hoàng Minh Đường giữ vững pháo đài được 7 ngày, rồi bị Chính phủ Thanh đem đại quân đến đánh, phải rút lui sang đất Việt Nam.

Những hoạt động kể trên của Tôn Trung Sơn ở Việt Nam đã bị mật thám nhà Thanh dò biết. Chính phủ Thanh liền giao thiệp với Chính phủ Pháp, yêu cầu Pháp trục xuất Tôn Trung Sơn ra khỏi Việt Nam.

Trung tuần tháng 3 - 1908, Tôn Trung Sơn bị buộc phải rời Việt Nam đi Xanhgapo.

Trước khi rời Việt Nam, Tôn Trung Sơn còn bố trí kế hoạch: "Một mặt giao cho Hoàng Hưng chuẩn bị trở lại Khâm Châu và Liêm Châu tập hợp đồng chí; mặt khác giao cho Hoàng Minh Đường đi Hà Khẩu chuẩn bị tiến sang Vân Nam" (8).

Về sau thực hiện chỉ thị của Tôn Trung Sơn, Hoàng Hưng trở về Khâm Châu vào ngày 27-3-1908, tổ chức chiến đấu được 10 ngày. Vì việc tiếp tế lương thực không có nên ông lại phải quay sang Việt Nam. Còn Hoàng Minh Đường thì ngày 30-4-1908 đưa một số nghĩa quân ở Trấn Nam Quan chuyển sang vùng biên giới Vân Nam, phát động khởi nghĩa ở Hà Khẩu. Ông đã tập hợp được hơn 3000 nghĩa quân, đánh chiếm được mấy địa điểm; nhưng vì thiếu cơ sở quần chúng và thiếu tiếp tế lương thực nên cuối cùng cuộc khởi nghĩa này cũng bị thất bại.

THANH ĐẠM sưu tầm và lược dịch

CHÚ THÍCH:

1) Xem: Phùng Tự Do: "Hoa kiều cách mệnh khai quốc sử". Thường vụ ấn thư quán xuất bản, 1946.

2) Xem: "Tôn Trung Sơn", quyển 1, trang 287.

3) Xem: Hồi ký của Trần Lương: "Ba lần gặp Tôn Trung Sơn ở Sài Gòn - Chợ Lớn", trong "Tập sử liệu về Tôn Trung Sơn với cách mạng Tân Hợi". Quảng Đông, 1981.

4) Xem: Hồi ký của Lưu Hán Phiên: "Tôn Trung Sơn tuyên truyền cách mạng trong Hoa kiều ở Việt Nam", trong "Tập sử liệu về Tôn Trung Sơn với cách mạng Tân Hợi" - Quảng Đông, 1981.

5) Xem bài của Chương Thâu: "Quan hệ giữa Tôn Trung Sơn với cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ 20", trong Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" (Việt Nam), số tháng 10-1969.

6) Xem: "Tôn Trung Sơn - Toàn tập", quyển 1, trang 346.

7) Xem bài của Lương Liệt Á: "Trấn Nam Quan khởi nghĩa hồi ức lục" trong tập "Các hồi ức về cách mạng Tân Hợi", tập 7.

8) Xem: "Tôn Trung Sơn - Tuyển tập", quyển thượng, cuốn "Kiến quốc phương lược - Tôn Văn học thuyết"; Chương thứ 6: "Có chí thì nên".

THÔNG TIN

LỄ TƯỞNG NIỆM GIÁO SƯ - VIỆN SĨ TRẦN HUY LIỆU

Ngày 29 - 11- 1991, tại Viện BTCMVN, Viện KHXHVN, Viện Sử học VN đã phối hợp với Hội KHLSVN tổ chức trọng thể Lễ tưởng niệm 90 năm ngày sinh của Giáo sư - Viện sĩ Trần Huy Liệu (11-1901 11-1991). Đến dự có Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Giáo sư Phạm Xuân Nam, Phó Viện trưởng Viện KHXH, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, Viện trưởng Viện Sử học, Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHLS, các đại biểu Viện BTCMVN, Bảo tàng Cách mạng Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Nam Ninh, huyện Vụ Bản, xã Kim Thái - quê hương của Trần Huy Liệu - cùng đông đảo các nhà nghiên cứu, các cán bộ lão thành cách mạng, các bạn chiến đấu và các cộng sự của Trần Huy Liệu trong cuộc đời hoạt động cách mạng, công tác của ông.

Trong lời khai mạc, Giáo sư Phạm Xuân Nam đã nêu lên những cống hiến lớn lao của Trần Huy Liệu cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc trên các lãnh vực chính trị, báo chí, thơ văn, văn hóa, khoa học xã hội, sử học. Giáo sư khẳng định: "Trần Huy Liệu là một nhà hoạt động chính trị đầy nhiệt huyết, một nhà báo tài năng, một nhà sử học có uy tín, một nhà thơ giàu cảm xúc, một nhà văn chính luận hùng biện". Nhưng tất cả những danh hiệu ấy nhất thiết phải đi kèm với hai chữ *yêu nước* và *cách mạng*. Bởi vì yêu nước và cách mạng đã thực sự bao trùm và xuyên xuốt toàn bộ đời sống, tạo nên phẩm cách và tài năng của Trần Huy Liệu. Những hoạt động và những trước tác của ông trước, sau và trọn đời ông chỉ nhằm một mục đích là đấu tranh chống đế quốc, phong kiến; giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, hạnh phúc cho dân tộc. Vì vậy tưởng niệm Trần Huy Liệu là tưởng nhớ đến tấm gương của sự phấn đấu và cống hiến của một chiến sĩ yêu nước và cách mạng.

Sau diễn văn khai mạc, đã có nhiều bản tham luận và phát biểu ý kiến về Trần Huy Liệu dưới những góc độ khác nhau.

Trong tham luận "Trần Huy Liệu, nhà sử học tiêu biểu của chúng ta" của Giáo sư Văn Tạo đã phân tích những hoạt động, những cống hiến của Trần Huy Liệu trong lĩnh vực sử học... Tác giả cho rằng: "*Trần Huy Liệu đến với sử học không phải bắt đầu từ nghiệp vụ thuần túy sử học mà từ sự say mê, từ tinh thần yêu nước và cách mạng*". Chính vì yêu nước, Trần Huy Liệu đã sớm yêu qúy lịch sử dân tộc. Ông là một trong những người đầu tiên có quan niệm mới, đúng đắn và nhận thức được vai trò to lớn của sử học, đưa sử học vào phục vụ cách mạng. Trong sự nghiệp sử học, ông đã công bố hàng chục cuốn sách, hàng trăm bài báo, luận văn khoa học có giá trị. Đặc biệt là bộ "Lịch sử tám mươi năm chống Pháp" và bộ "Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại VN" (công trình tập thể do ông chủ biên và đồng tác giả) đã góp phần quan trọng đặt cơ sở cho một nền sử học mới, nền sử học cách mạng. Ông cũng là người tổ chức và lãnh đạo Ban Văn Sử Địa, tạp chí Văn Sử Địa. Viện Sử học, tạp chí Nghiên cứu lịch sử và Hội Khoa học lịch sử; là người đã đề xướng và góp phần tổ chức thực hiện nhiều đề tài khoa học về nhiều vấn đề, nhiều lãnh vực của lịch sử dân tộc; góp phần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nghiên cứu sử học. Đối với Trần Huy Liệu, nghiên cứu lịch sử dân tộc ngoài việc chuyên sâu phải đặt nó trong mối quan hệ liên ngành và với sử học thế giới. Chính ông là người đặt viên gạch đầu tiên cho mối quan hệ này. Với những cống hiến to lớn của ông cho cách mạng, đặc biệt là cho sử học đã nâng vị trí của ông lên tầm vóc dân tộc và quốc tế. Trần Huy Liệu là người tiêu biểu cho

nền sử học VN thời kỳ chiến thắng thực dân đế quốc, giải phóng dân tộc ở thế kỷ XX.

Tham luận của Phó Giáo sư - Phó Tiến sĩ sử học Đỗ Quang Hưng lại tập trung phân tích chủ yếu những cống hiến của Trần Huy Liệu trên lãnh vực báo chí thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám, mà mở đầu là từ năm 1923 ở Sài Gòn. Làm báo đối với Trần Huy Liệu không phải là để mưu sinh mà để làm cách mạng. Ông luôn luôn coi báo chí là vũ khí đấu tranh sắc bén, là phương tiện hoạt động cách mạng. Bởi vậy dù hoạt động bí mật hay hoạt động công khai hoặc trong ngục tù, Trần Huy Liệu vẫn nắm chắc vũ khí báo chí để đấu tranh, bất chấp mọi thủ đoạn đe dọa, dụ dỗ, mua chuộc, đàn áp của kẻ thù. Ông đã có mặt trên hầu hết các báo chí tiến bộ, cách mạng đương thời, trong đó có những tờ báo nổi tiếng như "Đông Pháp thời báo":, "Tin tức", "Đời nay", "Cứu Quốc". *Sự nghiệp báo chí của Trần Huy Liệu thật đồ sộ và ông xứng đáng là nhà báo tiên phong của dòng báo chí yêu nước và cách mạng nước nhà.*

Tham luận của nhà thơ Trần Lê Văn về thơ của Trần Huy Liệu đã phác họa khá rõ nét tính cách thơ của ông. Tác giả cho rằng thơ đối với Trần Huy Liệu là một nhu cầu nội tại để ghi lại những cảm nghĩ đời thường, để thổ lộ niềm tâm sự. Và thơ của Trần Huy Liệu dù thuộc thể loại nào như cảm tác, tự sự, thuật hoài, ký sự, trữ tình; luôn luôn mang đậm tinh thần cách mạng, yêu đời, giàu tình nhân ái, lãng mạn. Ông đã từng sáng tác các loại thơ cổ điển, thơ mới, và *đã có những đóng góp đáng kể cho thơ ca VN.*

Tiếp theo các tham luận, nhiều đồng chí đã từng sống và hoạt động với Trần Huy Liệu như Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Giáo sư Trần Phương, Ngô Minh Loan (Hội trưởng Hội Cựu chính trị phạm ở nhà tù Sơn La), Minh Tranh, Lê Huệ (Chủ tịch Hội Văn nghệ Hà Nam Ninh)... đã phát biểu ý kiến.

Ban Tổ chức cũng nhận được hồi ức của một số đại biểu không có điều kiện phát biểu trực tiếp hoặc đến dự Lễ tưởng niệm. Những ý kiến phát biểu và những hồi ức này đã cung cấp nhiều tư liệu qúy về cuộc đời hoạt động và con người Trần Huy Liệu.

Cũng trong dịp này, ngày 15 - 11 - 1991 tại thành phố Hồ Chí Minh, và ngày 28 - 11 - 1991 tại thành phố Nam Định đã tổ chức trọng thể Lễ tưởng niệm 90 năm ngày sinh Trần Huy Liệu.

Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã cho ra mắt bạn đọc tập "Hồi ký Trần Huy Liệu". Đây là cuốn sách qúy về cuộc đời hoạt động của Trần Huy Liệu, đồng thời cũng là một nguồn tư liệu có giá trị về lịch sử cận đại VN. Ngoài ra, cuốn sách còn kèm theo một bản thư mục tập hợp khá đầy đủ những sáng tác của Trần Huy Liệu từ năm 1923 cho đến khi ông từ trần (1969), bao gồm những sáng tác và nghiên cứu khoa học, những tác phẩm dịch, trong đó có một số công trình của ông còn ở dạng bản thảo đánh máy chưa được công bố.

THÀNH AN

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC NHÀ SỬ HỌC NGUYỄN LƯƠNG BÍCH (1908-1991)

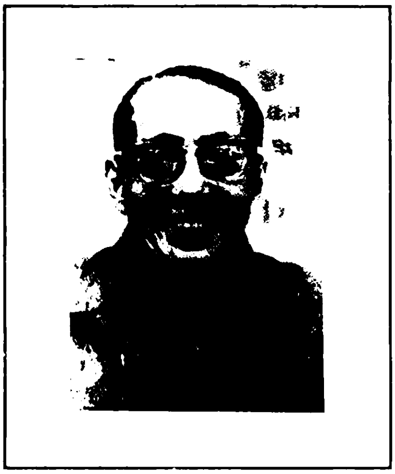

Nhà sử học Nguyễn Lương Bích sinh ngày 20-8-1908 ở thôn Phù Khê, xã Nghĩa Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, (nay là huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc). Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, thuộc một chi họ dòng Nguyễn Trãi, và ở một quê hương giàu tinh thần cách mạng, nơi đã sinh ra nhà cách mạng Nguyễn Văn Cừ, Tổng Bí thư của Đảng ta và cũng là người anh em họ gần với ông.

Mặc dầu đỗ Tú tài Triết học Pháp, ông không ra làm việc trong bộ máy cai trị của thực dân Pháp mà đi dạy học tư, làm báo, viết sách ở Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nội, Nam Định, Vĩnh Yên.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám - 1945 thành công, ông tham gia cách mạng, làm chủ nhiệm Đoàn công tác chính trị của Ủy ban Nhân dân Cách mạng tỉnh Vĩnh Yên (1945-1946). Sau đó ông liên tục nhận các trọng trách như: Phó Chủ tịch Việt Nam Cứu Quốc tỉnh Vĩnh Yên (1946); Trưởng ban Kiểm tra Hội Giúp binh sĩ bị nạn Bắc Bộ (1947); Trưởng ban Kiểm tra Trung ương Hội Giúp binh sĩ bị nạn toàn quốc (1948), Trưởng ban Nghiên cứu dân tộc, Phòng Quốc dân miền núi Liên khu 10 (1949); Trưởng ban Văn hóa thiểu số, Vụ Văn học - Nghệ thuật trung ương (1950- 1952).

Từ 4 - 1952 đến 8 - 1955, ông làm công tác giáo dục ở Khu học xá Trung ương.

Từ 8 - 1955, ông rời Khu Học xá Trung ương về công tác ở Ban Văn Sử Địa Trung ương, sau là Viện Sử học VN cho đến 1970 khi ông nghỉ hưu.

Ở Ban Văn Sử Địa Trung ương và Viện Sử học, ông đã đem hết nhiệt tình và kinh nghiệm công tác của ông để xây dựng tổ chức và tham gia quản lý với quan niệm là có xây dựng được tổ chức tốt, đào tạo được đội ngũ đông đảo thì mới có được tập thể nghiên cứu tốt. Ông đã giữ các chức vụ: Ủy viên Ban Biên tập Tạp chí NCLS; Tổ trưởng tổ Lịch sử thế giới; Thư ký Hội đồng Tổ trưởng và Ủy viên Hội đồng khoa học Viện Sử học; Ủy viên Hội đồng khoa học Thư viện Khoa học Trung ương, Ủy viên Ban Lãnh đạo Bảo tàng Việt Bắc.

Ngoài việc tham gia xây dựng tổ chức và quản lý, ông rất say sưa nghiên cứu các đề tài khoa học, góp phần phát triển nền sử học nước nhà. Số lượng các công trình (ông là tác giả hoặc là đồng tác giả) cũng như các luận văn nghiên cứu của ông đã công bố hoặc gửi lên các cơ quan hữu quan khá nhiều. Nhưng nếu như ngày nay giới sử học VN còn luôn nhắc tới các vấn đề về: Phương thức sản xuất châu Á, trong lịch sử VN có chế độ chiếm hữu nô lệ không, sự hình hình dân tộc Việt Nam... thì ngay từ lúc đó đã có sự đóng góp của nhà sử học Nguyễn Lương Bích. Một số quan điểm của ông cho đến nay vẫn còn được thừa nhận là có đóng góp khoa học.

Là nhà nghiên cứu từng quan tâm đến các dân tộc ít người ngay từ khi còn ở Ban Nghiên cứu dân tộc thuộc Phòng Quốc dân miền núi Liên khu 10, đến nay ông đã có những cống hiến đáng kể trong bộ môn này. Ông đã được Nhà nước ta cử sang Trung Quốc nghiên cứu về mối quan hệ của một số

dân tộc ít người ở VN với các dân tộc đó ở Trung Quốc.

Điều mà ông tự hào nhất là trong những năm tháng công tác ở Ban Văn Sử Địa và Viện Sử học cũng như khi đã nghỉ hưu, ông đã và vẫn say mê nghiên cứu, biên soạn, cộng tác với các nhà xuất bản Văn Sử Địa, Sử học, Quân đội Nhân dân, Thanh niên... để công bố những tác phẩm của ông nhằm giới thiệu những trang sử chống ngoại xâm vẻ vang của nước ta với nhân dân trong và ngoài nước; nêu cao những tấm gương anh hùng bất khuất, hy sinh vì Độc lập, Tự do của Tổ quốc, vì Hạnh phúc của Nhân dân trong lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước của dân tộc ta từ buổi đầu Công nguyên cho đến Cách mạng tháng Tám 1945 để góp phần bồi dưỡng tinh thần yêu nước, nhân sinh quan cách mạng cho thế hệ trẻ ngày nay. Trong những tác phẩm của ông đã xuất bản (viết chung hoặc viết riêng), có một số công trình có giá trị khoa học cao được giới sử học nói chung và giới nghiên cứu lịch sử quân sự nói riêng, cũng như được một số đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta đánh giá tốt; được tái bản nhiều lần đến hàng vạn bản.

Với những cống hiến nói trên của ông trong các lãnh vực văn hóa, giáo dục, sử học trong hơn 40 năm qua; ông đã được Đảng, Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhì và Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hạng Nhì.

Sau nhiều năm lao động, công tác hết sức mình cống hiến cho cách mạng, hồi 16 giờ 40 phút ngày 12-10-1991, nhà sử học Nguyễn Lương Bích đã từ trần, hưởng thọ 83 tuổi; để lại cho gia đình và giới sử học chúng ta niềm tiếc thương vô hạn.

Trước đau thương, tổn thất này, Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử xin gửi tới gia đình nhà sử học Nguyễn Lương Bích lời chia buồn thống thiết nhất của chúng tôi.

VIỆN SỬ HỌC - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Dưới đây là một số tác phẩm chủ yếu của nhà sử học Nguyễn Lương Bích đã xuất bản.

+ "Nhân cách phụ nữ VN hiện đại" (Nxb Mai Lĩnh, xb trước 1945).

+ "Lược sử đồng bào miền núi kháng Pháp" (Phòng Quốc dân miền núi Liên khu 10 xb, 1949).

+ "Cách mạng cận đại VN" (Tài liệu tham khảo lịch sử).

Tập VI - Thời kỳ cách mạng VN 1930 - 1935. (Nxb V.S.Đ. 1956). (Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Văn Tạo, Hướng Tân).

Tập VII - "Thời kỳ Mặt trận Bình dân". Nxb VSĐ, 1956. (Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích).

Tập VIII - "Xã hội VN trong thời Pháp Nhật" (1939 - 1945). Quyển I (Nxb VSĐ, 1957).

(Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm).

+ "Lịch sử Thủ đô Hà Nội" (Nxb Sử Học, 1960).

(Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Mai Hanh, Nguyễn Việt...).

+ "Khởi nghĩa Bắc Sơn". (Nxb QĐND, 1962).

+ "Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ" (Nxb QĐND in 3 lần: 1966, 1966, 1971; Ban Tuyên huấn Thành ủy TP Hồ Chí Minh in 3 lần: 1976, 1977, 1977; tổng cộng 6 lần: 110. 380 bản). (Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng).

+ "Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước" (Nxb QĐND, 1973; TP Hồ Chí Minh tái bản, 1975; tổng cộng 2 lần: 50.000 bản).

+ "Những người trẻ làm nên lịch sử" (tập I) (Nxb Thanh niên: 1974, 1975) (tổng cộng in 2 lần: 35.100 bản).

+ "VN ba lần đánh Nguyên toàn thắng" (Nxb Thanh niên, 1981).

+ "Giữ vững sơn hà" ("Những người trẻ làm nên lịch sử", tập II) (Nxb Thanh niên, 1983).

+ "Đại nghĩa thắng hung tàn" ("Những người trẻ làm nên lịch sử", tập II) (Nxb Thanh niên, 1984).

+ "Quang Trung - Nguyễn Huệ" (Nxb QĐND, 1989).

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ HỒ QÚY LY

Trong hai ngày 10 và 11 - 12 - 1991, Ban Lịch sử Thanh Hóa kết hợp với Hội KHLSVN đã tổ chức Hội thảo khoa học về Hồ Qúy Ly tại thị xã Thanh Hóa. Đông đảo các nhà nghiên cứu, các cán bộ giảng dạy lịch sử ở trung ương và địa phương thuộc Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Lịch sử quân sự, Vụ Bảo tồn bảo tàng, Viện Mỹ thuật, Khoa Lịch sử các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội I, Cao đẳng sư phạm Thanh Hóa, Sở Giáo dục, Ban Lịch sử, Phòng Bảo tồn bảo tàng, phòng Văn hóa dân gian thuộc Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa... đã tham dự Hội thảo.

Trong hai ngày làm việc, Hội nghị đã thảo luận về những vấn đề được đặt ra trong 38 bản tham luận của các tác giả gửi đến tham gia Hội thảo.

1/ *Về tư liệu*. Hội nghị cho rằng nguồn thư tịch về Hồ Qúy Ly và công cuộc cải cách của ông hầu như đã cạn. Tuy nhiên các nguồn tài liệu khác như: khảo cổ học, folklore, thần tích, gia phả, địa lý lịch sử... lại vô cùng phong phú, chưa được khai thác triệt để. Do đó Hội nghị thấy cần có sự kết hợp của nhiều ngành hữu quan từ trung ương đến địa phương tiến hành khảo sát, kịp thời thu thập theo phương pháp khoa học và xử lý đúng đắn các nguồn tư liệu này.

2/ *Về chủ trương, chính sách cải cách và con người Hồ Qúy Ly*. Hội nghị đánh giá cao sự nghiệp cải cách của Hồ Qúy Ly trên các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội xuất phát từ yêu cầu của lịch sử đòi hỏi giải quyết tình trạng bế tắc của xã hội nước ta vào cuối thời Trần. Do đó việc Hồ Qúy Ly giành ngôi nhà Trần được quan niệm là một sự thay thế cần thiết khi nhà Trần đã tỏ ra bất lực trong việc tổ chức quản lý đất nước, củng cố bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, canh tân đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc trước nạn ngoại xâm từ hai phía: Chiêm Thành ở phía Nam và nhà Minh ở phía Bắc. Mặt khác, Hội nghị cũng nêu lên những hạn chế trong chủ trương và biện pháp tiến hành canh tân đất nước, trong tổ chức chống giặc Minh cũng như trong việc kết hợp giữa hai nhiệm vụ cải cách và chống giặc do ông chủ trương và điều hành lúc đó.

Mặc dù có những hạn chế trên, cũng như việc tổ chức chống giặc bị thất bại, chúng ta vẫn nhìn nhận ở Hồ Qúy Ly: một sự nghiệp lớn, một vị anh hùng giàu lòng yêu nước, một nhà cải cách lớn của nước ta thời trung đại. Ở ông nổi bật lên là một con người có ý chí mạnh mẽ, có quyết tâm cao trong canh tân đất nước, trong tổ chức chống giặc và trong trấn áp những lực lượng chống đối với một cá tính độc đáo, đáng trân trọng và khâm phục.

3/ *Về di tích thành Tây Giai ở huyện Vĩnh Lộc và cung Bảo Thanh ở huyện Hà Trung, Thanh Hóa*. Hội nghị đã nhấn mạnh rằng thành Tây Giai là một tòa thành đá có quy mô hoành tráng, một công trình kiến trúc độc đáo, một di tích lịch sử qúy hiếm của nước ta, cần được bảo vệ, tôn tạo. Nếu như cung Bảo Thanh hiện nay đã bị phá hủy hoàn toàn thì thành Tây Giai hiện còn, tuy có bị sụt lở nghiêm trọng, nhưng cả hai di tích này còn chứa đựng nhiều hiện vật tiềm ẩn trong lòng đất; khi được khai quật chúng ta sẽ thu lượm được nhiều hiện vật góp phần tìm hiểu về hai di tích cũng như về nhà Hồ và về xã hội nước ta cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV. Hội nghị đã kiến nghị trước mắt, các cơ quan hữu quan từ trung ương đến địa phương cần tranh thủ sự hỗ trợ của chính quyền các cấp, kết hợp với nhân dân địa phương có kế hoạch bảo vệ tốt, ngăn cản mọi hành vi vi phạm, duy trì hiện trạng của các di tích, để khi có điều kiện chúng ta sẽ tôn tạo lại.

P.V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC "NHÓM CHỦ CHIẾN TRONG TRIỀU ĐÌNH HUẾ CUỐI THẾ KỶ XIX"

Được sự bảo trợ của Hội Khoa học lịch sử thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12/11/1991, trường Cao đẳng Sư phạm thành phố đã tổ chức Hội nghị khoa học "Nhóm chủ chiến trong Triều đình Huế cuối thế kỷ XIX", với sự tham gia đông đảo của giới nghiên cứu, giảng dạy lịch sử thuộc nhiều trung tâm, nhiều cơ quan ở các tỉnh phía Nam từ Huế trở vào.

Hội nghị đã tập trung nghiên cứu, phân tích qúa trình hình thành nhóm chủ chiến trong Triều đình Huế vào cuối thế kỷ XIX; thế lực, ảnh hưởng và tác động của nhóm này đối với diễn biến của những sự kiện lịch sử xẩy ra ở nước ta trong gần 4 thập kỷ cuối của thế kỷ trước.

Hội nghị cũng tập trung nghiên cứu, phân tích những gương mặt cụ thể của thời kỳ lịch sử đầy biến động, phức tạp lúc đó như Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường, Trần Xuân Soạn, Phạm Thận Duật, cùng một số nhân vật có quan hệ như Trần Tiến Thành, Ông Ích Khiêm, Hàm Nghi, Kiến Phúc... và đặc biệt là về vua Tự Đức.

Hội nghị còn đề cập tới một số vấn đề nổi bật của thời kỳ lịch sử này như cuộc đấu tranh giữa nhóm chủ chiến và nhóm chủ hòa trong nội bộ Triều đình Huế, sự hình thành tư tưởng duy tân, cải cách của các quan lại, văn thân, sĩ phu đương thời; phong trào Cần vương, những cuộc chính biến nơi cung đình, âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, v.v...; với những suy nghĩ gợi mở cho công việc nghiên cứu về triều Nguyễn nói riêng, về tình hình nước ta vào nửa cuối thế kỷ XIX nói chung; theo tinh thần đổi mới.

Ngoài ra, ban Tổ chức Hội nghị đã tiến hành sưu tầm, dịch thuật gần 700 trang châu bản chữ Nôm, chuẩn bị bản thảo cho một số chuyên luận giàu tính sử liệu như: "Từ thời kỳ nhóm chủ chiến thắng thế trong Triều đình Huế đến thời kỳ nhóm thân Pháp làm mất chủ quyền của Triều đình" (150 trang), "Con người Tự Đức và các đình thần trong nhóm chủ chiến" (100 trang), "Việc hòa hay chiến dưới thời Tự Đức: 1858 - 1883" (200 trang)...

Q.A .

Tổng mục lục tạp chí nghiên cứu lịch sử năm 1991

VẤN ĐỀ CHUNG

Võ Nguyên Giáp: Thế giới sẽ còn đổi thay, nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn sống mãi (I) (254).

Diệp Đình Hoa - Lễ hội quần chúng. (I) (254).

Văn Tạo - Pháp luật VN và di sản lịch sử của nó. (III) (256)

- Văn Tạo - Chủ tịch Hồ Chí Minh với di sản dân tộc trong công tác thanh tra. (IV) (257).

VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI TRONG NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

- Phan Ngọc Liên - Nguyễn Thị Côi - Những vấn đề trong dạy học lịch sử ở trường Phổ thông hiện nay. (IV) (257).

+ + + Vấn đề đổi mới trong công tác sử học (Tọa đàm khoa học). (IV) (257).

- Tạp chí NCLS - Vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay. (V) (258).

- Phùng Hữu Phú - Công cuộc đổi mới và những vấn đề đặt ra đối với sử học. (V) (258).

- Vũ Minh Giang - Hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu. Một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta. (V) (258).

- Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Văn Khánh - Sử học với đổi mới hay là đổi mới sử học (một cái nhìn từ lịch sử cận đại VN). (V) (258).

- Vũ Dương Ninh - Đôi điều suy nghĩ về sử học và dự báo. (V) (258).

- Phạm Xuân Hằng - Sử học - Một khoa học, một thực trạng. (V) (258).

- Lê Sỹ Giáo - Đổi mới và những vấn đề cấp bách có liên quan đến khả năng dự báo của dân tộc học. (V) (258).

- Nguyễn Văn Thâm - Các nguồn sử liệu và nhận thức lịch sử. (V) (258).

- Nguyễn Quốc Hùng - Lịch sử thế giới và việc chúng ta "Muốn là bạn với tất cả các nước". (V) (258).

- Nguyễn Huy Qúy - Bàn thêm về phương pháp luận sử học. (V) (258).

- Nguyễn Tri Thư - Lịch sử VN hiện đại - Đôi điều về phương pháp luận và trách nhiệm. (V) (258).

- Ngô Đăng Tri - Về quan hệ giữa các mặt hoạt động chính trị, tư tưởng và tổ chức trong lịch sử Đảng ta. (V) (258).

- Nguyễn Văn Hồng - Sử học nhìn lại để đổi mới chủ đề và tư duy nghiên cứu. (V) (258).

- Trần Kim Đỉnh - Lịch sử sử học và Đổi mới sử học. (V) (258).

- Vũ Thị Phụng - Từ việc nghiên cứu lịch sử Nhà nước và Pháp luật VN hiện đại đến những vấn đề thực tiễn hiện nay. (V) (258).

- Vương Đình Quyền - Một tiềm năng sử liệu quan trọng: Tài liệu lưu trữ. (V) (258).

- Nghiêm Đình Vỳ - Trịnh Đình Tùng - Một vài suy nghĩ về đổi mới nội dung giảng dạy lịch sử ở PTTH hiện nay. (V) (258).

- Trần Bá Đệ - Mấy ý kiến về đổi mới nội dung nghiên cứu, giảng dạy lịch sử miền Bắc qúa độ lên CNXH (1954 - 1975) (VI) (258).

- Nguyễn Anh Thái - Vài suy nghĩ về giảng dạy lịch sử Thế giới ở các trường Phổ thông và Đại học trong bối cảnh hiện nay (VI) (258).

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM.

- Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền - Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh (Thái Bình) (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX). (I) (254).

- Bùi Duy Tân - Hồ Qúy Ly qua thơ văn của Nguyễn Trãi. (I) (254).

- Minh Tú - Về Lý Nam Đế. (I) (254).

- Trần Đắc Thọ - Bàn thêm về pho tượng lạ ở chùa Bộc (Hà Nội). (I) (254).

- Đỗ Văn Ninh - Bia Nghè trường Giám (I) (254; IV (257).

- Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh - Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn (Hà Nam Ninh) trong nửa đầu thế kỷ XIX. (II) (255).

- Nguyễn Đức Nghinh - Ruộng đất công ở miền đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. (III) (256).

- **Nguyễn Danh Phiệt** - Địa danh Mộc Hoàn trong chiến trường chống giặc Minh, cuối năm 1406 - đầu năm 1407. (III) (256).

- **Nguyễn Hữu Uẩn** - Con người và di tích lịch sử ở Đông Sơn (Thanh Hóa). (III) (256).

- **Nguyễn Cảnh Minh - Bùi Qúy Lộ** - Nhìn lại chủ trương sử dụng nghĩa quân Phan Bá Vành vào công cuộc khai hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn (Hà Nam Ninh) của triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX. (IV) (257).

- **Đỗ Huy Dính - Đào Duy Từ** - Thân thế và sự nghiệp. (IV) (257).

- **Lê Uy** - Một bản khắc gỗ có giá trị (thời Tự Đức). (IV) (257)

- **Trần Thị Vinh** - Thiết chế nhà nước thời Mạc. (VI) (258).

- **Đỗ Đức Hùng** - Vài nét về chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Mạc. (VI) (258).

- **Vũ Duy Mền** - Một số vấn đề về làng xã thời Mạc (VI) (258).

- **Nguyễn Hữu Tâm** - Tình hình giáo dục thi cử thời Mạc. (VI) (258).

- **Nguyễn Minh Tường** - Quan hệ bang giao giữa nhà Mạc và nhà Minh hồi thế kỷ XVI. (VI) (258).

- **Nguyễn Phan Quang** - Thời đại Nguyễn Bỉnh Khiêm qua thơ văn của ông. (VI) (258).

- **Tống Trung Tín** - Nghệ thuật thời Mạc. (VI) (258).

- **Đinh Khắc Thuân** - Bia Mạc. (VI) (258).

Nguyễn Thế Huệ - Về dân số VN thời Cổ-Trung đại. (VI) (258).

Minh Tú - Về địa điểm trận Ninh Kiều 1426. (VI) (258).

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VN.

- **Trịnh Nhu** - Nguồn gốc của chiến tranh Trung - Pháp (1883-1885). (I) (254).

- **Raffi Gilles** * Cảng Hải Phòng. Việc thiết lập Cảng và những bước do dự đầu tiên (1874-1902). (I) (254).

** Cảng Hải Phòng - Từ những điều xác tín năm 1902 đến những điều ngờ vực năm 1940 (II) (255).

- **Cao Văn Biền** - Phân bố sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình, thời kỳ 1930-1945. (I) (254).

- **Nguyễn Phan Quang** - "Hồi ký về xứ Cochinchina" năm 1744 của Pierre Poivre. (I) (254).

- **Tạ Thị Thúy** - Việc khai thác và sử dụng đất đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, giai đoạn 1884-1896. (II) (255).

- **Charles Fourniau** - Người Hoa ở Bắc Kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (II) (255); (III) (256).

- **Pino Taghiazucchi Perugio** - Hồ Chí Minh. (III) (256).

- **Cao Văn Biền** - Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Ninh Bình, thời kỳ 1930-1945. (III) (256).

- **Phan Ngọc Liên - Nguyễn Đình Lê** - Về tác giả cuốn "Điều tra chân tướng Nga-la-Tư". (III) (256).

- **Trần Hữu Đính** - Qúa trình trung nông hóa ở đồng bằng sông Cửu Long (1945-1975). (IV) (257).

- **Tạ Thị Thúy** - Việc sử dụng nhân công đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, giai đoạn 1885 - 1896. (IV) (257).

- **Nguyễn Văn Kiệm** - Về mấy vấn đề xung quanh cuộc khởi nghĩa Yên Thế. (IV) (257).

- **Hồ Song** - "Phan Bội Châu - Toàn tập" với việc nghiên cứu về Phan Bội Châu. (IV) (257).

- **Nguyễn Phan Quang** - Phong trào chống Pháp do Đào Công Bửu lãnh đạo (1893-1894). (IV) (257).

- **Nguyễn Hữu Hiếu** - Về cái chết của Võ Duy Dương. (IV) (257).

- **Đầu Xứ Cát** - Văn tế Cai Mưu và Bếp Tửu. (IV) (257).

- **Nguyễn Văn Nhật** - Về tầng lớp lao động làm thuê trong nông nghiệp ở Nam Bộ. Lịch sử và hiện trạng. (V) (258).

- **Cao Văn Biền** - Tình hình mua bán ruộng đất ở Ninh Bình, thời kỳ 1930-1945. (V) (258).

- **Lê Trọng Khánh** - Về thời gian Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện Đồng minh. (V) (258).

- **Đinh Văn Liên** - Về sự phân bố các vùng dân cư tôn giáo ở Nam Bộ. (VI) (259).

- **Hoàng Tranh** - Năm lần Tôn Trung Sơn đến VN. (VI) (258).

KỶ NIỆM 50 NĂM THÀNH LẬP MẶT TRẬN VIỆT MINH (1941 - 1991).

- **Nguyễn Đình Lễ** - Mặt trận VM - Thành qủa của sự hoàn chỉnh và phát triển đường lối chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương. (II) (255).
- **Văn Tạo** - Một vài kinh nghiệm rút ra từ thời kỳ Mặt trận VM - Liên Việt. (II) (255).
- **Đỗ Quang Hưng - Nguyễn Văn Khánh** - Nhận thức và thực tiễn của vấn đề xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất. (II) (255).
- **Phạm Mai Hùng** - Cơ sở tạo nên sức mạnh của Mặt trận VM. (II) (255).
- **Ngô Đăng Tri** - Về chức năng của Mặt trận VM trước ngày Cách mạng tháng Tám thắng lợi. (II) (255).
- **Nguyễn Văn Hồng** - Mặt trận VM. Con đường hợp lực có hiệu qủa của cách mang VN trong cảnh quan Đông Nam Á những năm 40. (II) (255).
- **Nguyễn Quốc Hùng** - Mặt trận VM và những khía cạnh quốc tế. (II) (255).

+ Một số tư liệu và Mặt trận VM.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- **Đặng Xuân Kháng** - Fukuzawa - Nhà cải cách lừng danh thời Minh Trị duy tân. (V) (258).
- **Châu Hải** - "Trung Quốc Cách mạng Đồng Minh Hội" và các nhóm cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á. (V) (258).

ĐỌC SÁCH

- **Hồ Song** - Đọc: "Năm 1946. Khởi phát của chiến tranh Đông Dương" (của Stein Tonnesson). (I) (254).
- **Đinh Xuân Lâm** - Đọc: "Phạm Thận Duật - Cuộc đời và tác phẩm" (của Nguyễn Văn Huyền). (II) (255).
- **Quốc Anh** - Đọc: "Từ Điển lịch sử VN" (của William. J.Duiker) (II) (255).
- **Nguyễn Cảnh Minh** - Đọc: "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" (của Nguyễn Danh Phiệt). (III) (256).
- **Đỗ Tiến Sâm** - Đọc: "Trung Quốc trên đường cải cách" (của Nguyễn Đức Sự, Nguyễn Minh Hằng, v.v...) (III) (256).
- **Chương Thâu** - Đọc: "Nhật Bản cận đại" (của Vĩnh Sính). (III) (256).
- **Quốc Anh** - Đọc: "Thừa sai Công giáo Pháp và chính sách của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam, giai đoạn 1857-1914" (của Patrich J.N Tuck). (IV) (257).

THÔNG TIN

- **N.Đ.L.** Hội thảo khoa học "Đổi mới công tác giảng dạy và nghiên cứu lịch sử trong tình hình hiện nay". (I) (254).
- **P.V.** Hội thảo khoa học quốc gia về lịch sử bản đồ VN. (II) (255).
- **H.H.B.** Về công trình "Võ Duy Dương và cuộc kháng chiến chống Pháp ở Đồng Tháp Mười". (II) (255).
- **P.V.** Hội nghị khoa học "Mặt trận VM với vấn đề đoàn kết dân tộc trong cách mạng VN". (IV) (257).
- **Nguyễn Quốc Hùng** - Ba mươi lăm năm hoạt động và trưởng thành của Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội (1956-1991). (IV) (257).
- **Trần Độ** (lược dịch) - Hội nghị toàn quốc về sử học Trung Quốc ở Đại học Hạ Môn. (IV) (257).
- **Đỗ Tiến Sâm** - Hội thảo khoa học quốc tế về lịch sử nhà Thanh lần thư hai - (IV) (257).
- **N.Đ.L.** Kỷ niệm 35 năm thành lập Khoa lịch sử, ĐHSP Hà Nội I (1956-1991). (V) (258).
- **P.V.** Hội nghị khoa học "Cách mạng Tân Hợi". (V) (258).
- **Đỗ Tiến Sâm** - "Hội thảo khoa học quốc tế" Trung Quốc cận đại và thế giới. (V) (256).
- **VSH.** Tòa soạn tạp chí NCLS. Vô cùng thương tiếc nhà sử học Nguyễn Lương Bích (1908-1991). (VI) (258).

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

- **Nguyễn Khắc Đạm** - Góp phần hiểu thêm về Trúc Khê Ngô Văn Triện. (III) (256).
- **Lê Thanh Quảng** - Trao đổi với tác giả bài "Bàn thêm về pho tượng lạ ở chùa Bộc". (III) (256).
- **Đặng Tích Giang** - Lầm lẫn trong giáo trình "Lịch sử thư viện VN thời phong kiến". (III) (256).

SUMMARIES

DINH VAN LIEN: The repartition of religious population zones in Cochinchina

The articles produces very rich documents on the formation and the development of three main religion in Cochinchina, that are: Hoa Hao, Cao Dai, (emigrant) Christianism. The author raises 6 remarks on this question, and hopes to contribute to the research, the reformation and the construction of a new civilized, rich and fine country in the South of the Fatherland.

TRAN THI VINH: The State Institution under the Mac Dynasty.

The author, in her analysis, affirms the official existence of the Mac Royal Court as a monarchy (an absolute monarchy). Though much busy with the wars, the Mac Court pays attention also to the othr spheres in social life and this is its active attitude towards the country.

DO DUC HUNG: Some features on the land regime and the agricultural economy under the Mac Dynasty.

The article touchs on two questions: the land policy (the policy of incitementto the development of land private proprietorship) and the situation of agricultural economy under the dynasty of Mac.

VU DUY MIEN: Some questions on the communes and villages under the Mac Dynasty.

The author speaks of the land situation under the Mac Dynasty (the development of private land and the decrease of communal land) the reinforcement of the administrative apparatus in the country (in cantons and communes) and the activities of different associations, particularly of Charitable Society.

NGUYEN HUU TAM: Some features on the situation of education and examination under the Mac Dynasty.

Though officially existing only 65 years, and busy with continuous wars, the Mac Dynasty had organized 22 examinations with 483 doctors and 13 first doctors. With these results, the education had provided many persons of talent for the service of State.

NGUYEN MINH TUONG: The relations between nations of the Mac Dynasty with the Ming Dynasty in the XVIth Century.

The article produces the facts on the relations between nations of the Mac Dynasty with the Ming Dynasty, such as exchange of ambassadors, self-binding and surrender, asking for imperial appointment and keeping the duty of annual tribute paymen; ... All this aimed at keeping the tactics of our ancestors, - a very simple but not easy to carry out tactics, - that is keeping peace with China.

NGUYEN PHAN QUANG: **Nguyen Binh Khiem Epoch through his poetry and prose.**

Though Nguyen Binh Khiem recommended: "One shall never dare say that poetry is History", Nguyen Phan Quang still wants, through some poems, investigate the true confidences of one first doctor, who bore witness to the XVIth Century. It is the suffering of a man that withessed "the ethic principles turning upside down" by corruption, by "killing one another wars", of a man that felt his disability before the sudderings of his people, of a man who knew that the more he lives in the idleness, the more acute are the sufferings. The author hopes to contribute to the reevaluation of the Mac Dynasty Role in our History.

TONG TRUNG TIN: **The Art under the Mac Dynasty.**

The article approachs and gives remarks on the relics carrying the Dynasty Title and the artistic style of the Mac Dynasty on different spheres, such as architecture (pagodas, communal houses,...), sculpture (different types of Bouddha statues, landscapes, pottery with dark blue flowers...). All this affirms an artistic style of the Mac Dynasty in the vietnamese art history.

DINH KHAC THUAN: **The Stelae under the Mac Dynasty.**

With 145 stelae erected from 1529 to 1592, scattered in the delta of the North Vietnam, the Stelae under the Mac Dynasty are truly a source of diversified, worthy historical documents. They contribute to the discovery of many sides of the Mac Dynasty and its society, such as: the land proprietorship, the handicraft and the commerce, the physiognomt of the communes and villages, the art in litterature.

NGUYEN THE HUE: **On the vietnamese population in the antiquity and the Middle Ages.**

Basing on the data provided by the works of some authors, the article exposes some thoughts about these data.

TRAN BA DE: **Some ideas on the renovation in the study and the teaching on the History of the North Vietnam in the transition to the socialism (1954-1975).**

The article analyses the achievements and the errors in the period of socialst construction (1954-1975). Now, in the period of renovation, it is necessary for the writing and teaching work on history to carry out a renovation in the method.

NGUYEN ANH THAI: **Some opinions on teaching the World History in Schools and Universities in the present context**

After enumerating four defiencies in the writing and teaching on the World History, the author exposes four spheres of research necessary for the renovation in the present context.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: N° 253200

6(259)
(XI - XII)
1991

MỤC LỤC

ĐINH VĂN LIÊN	Về sự phân bố các vùng dân cư tôn giáo ở Nam Bộ	1
TRẦN THỊ VINH	Thiết kế nhà nước thời Mạc	11
ĐỖ ĐỨC HÙNG	Vài nét về chế độ ruộng đất thời Mạc	16
VŨ DUY MIỀN	Một số vấn đề về làng xã thời Mạc	22
NGUYỄN HỮU TÂM	Tình hình giáo dục thi cử thời Mạc	28
NGUYỄN MINH TRƯỜNG	Quan hệ bang giao giữa nhà Mạc và nhà Minh thế kỉ XVI	33
NGUYỄN PHAN QUANG	Thời đại Nguyễn Bỉnh Khiêm qua thơ văn của ông	39
TỐNG TRUNG TÍN	Nghệ thuật thời Mạc	45
ĐINH KHẮC THUÂN	Bia Mạc	51
NGUYỄN THẾ HUỆ	Về dân số VN thời cổ trung Đại	60
TRẦN BÁ ĐỆ	Mấy ý kiến về đổi mới trong nghiên cứu giảng dạy lịch sử miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1954 - 1975)	66
NGUYỄN ANH THÁI	Một vài suy nghĩ về giảng dạy lịch sử thế giới ở các trường phổ thông và đại học trong bối cảnh hiện nay	70

TÀI LIỆU THAM KHẢO

MINH TỨ	Về địa điểm trận Ninh Kiều	74
HOÀNG TRANH	5 lần Tôn Trung Sơn đến Việt Nam	78

THÔNG TIN

ИСЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
Входит 6 раз в год
Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам.главный редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Ханг Чкуой Ханой
Тел.42.53200

6(259)
XI-XII
1991

СОДЕРЖАНИЕ

ДИНЬ ВАН ЛЬЕН	-К вопросу распределения религиозно-населенных пунктов в Нам -бо.	I
Чан Тхи Винь	-Административная структура государства при династии Мак.	II
До Дык Хунг	-О земельном владении и сельскохозяйстве при династии Мак.	I6
Ву Зю Мен	-Некоторые черты о сельской общине при династии Мак.	22
Нгуен Хыу Там	-Об образовании при династии Мак.	28
Нгуен Минь Тыонг	-Дипломатические отношения между династией Мак и династией Минь в XVI в.	33
Нгуен Фан Куанг	-Эпоха Нгуен Бинь Хиема и его произведения	39
Тонг Чунг Тинь	-исскуство при династии Мак	45
Динь Хак Тхуан	-Гравюры на камне при династии Мак	5I
Нгуен Тхе Гуе	-К вопросу населения Вьетнама в феодальный период	60
Чан Ба Дэ	-Об Обновлении преподавания истории переходного периода Северного Вьетнама к социализму 1954-1975 гг.	66
Нгуен Ань Тхай	-Некоторые мнения о работе преподавания Всемирной истории во высшем учебном заведении и средних школах на нынешний период.	70

Материалы

Минь Ту	-Место происшедствия боя Нинь -Киеу	74
Хоанг Чань	-Прибывания Сунь Ятсена во Вьетнам	78

ИНФОРМАЦИЯ

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: N° 253200

Number 6(259)
(XI - XII)
1991

CONTENTS

DINH VAN LIEN	- The repartition of religious population zones in Cochinchina.	1
TRAN THI VINH	- The State Institution under the Mac Dymasty.	11
DO DUC HUNG	- Some features on the land regime and the agricultural economy under the Mac Dynasty.	16
VU DUY MIEN	- Some questions on the communes and villages under the Mac Dynasty.	22
NGUYEN HUU TAM	- Some features on the situation of education and examination under the Mac Dynasty.	28
NGUYEN MINH TUONG	- The relations between nations of the Mac Dynasty with the Ming dynasty in the VIth Century.	33
NGUYEN PHAN QUANG	- Nguyen Binh Khiem Epoch through his poetry and prose.	39
TONG TRUNG TIN	- The Art under the Mac Dynasty.	45
DINH KHAC THUAN	- The Stelae under the Mac Dynasty.	51
NGUYEN THE HUE	- On the vietnamese population in the antiquity and the Middle Ages.	60
TRAN BA DE	- Some ideas on the renovation the study and the teaching on the History of the North Vietnam in the transition to the Socialism (1954-1975).	66
NGUYEN ANH THAI	- Some opinions on teaching the World History in Schools and Universities in the present context.	70

REFERENCE DOCUMENTS

MINH TU	- On the location of the Ninh Kieu Battle.	74
HOANG TRANH	- Five times Ton Trung Son came to Vietnam.	78

INFORMATION

Giá : 1200 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (260)
(I - II)
1992

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: ***CAO VĂN LƯỢNG***

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: ***NGHUYỄN DANH PHIỆT***

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội

Dây nói: 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM - Giáo sư, Phó tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học
VĂN TẠO - Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

PHƯƠNG HƯỚNG MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1992

Trong mấy năm qua, vấn đề *Sử học và Đổi mới* đã đặt ra và bước đầu được đề cập trên tạp chí NCLS.

Tuy nhiên đây là vấn đề rộng lớn và phức tạp. Chúng ta không chỉ vừa lòng với một số cuộc tọa đàm, hội thảo của từng bộ phận hoặc liên ngành với một số chuyên san, mà cần được thể hiện thành sản phẩm trong từng công trình, luận văn cụ thể ở tạp chí, sách xuất bản. Giới sử học nhận thức rõ điều đó và xã hội cũng đòi hỏi ở khoa học lịch sử một hoạt động mạnh mẽ hơn trong tiến trình đổi mới đang diễn ra sôi động trên mọi bình diện dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản V.N. qua Nghị quyết Đại hội VI (1986), Đại hội VII (1991) của Đảng.

Để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, trong năm 1992, góp phần vào việc phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, theo phương châm đổi mới, tạp chí NCLS sẽ tiếp tục các chuyên đề đã đặt ra từ những năm 1990-1991. Đó là các vấn đề: Di sản lịch sử, ruộng đất và kinh tế nông nghiệp, Nhà nước và pháp luật, các tôn giáo, nghiên cứu giảng dạy lịch sử trong nhà trường các cấp, sử học và đổi mới...

Các chuyên đề này cần đi sâu hơn, *vừa góp phần nghiên cứu cơ bản về lịch sử dân tộc, vừa làm sáng tỏ thêm về xuất phát điểm xây dựng xã hội mới của chúng ta, đồng thời đưa sử học vào cuộc sống sôi động đang có yêu cầu nhận biết bộ mặt chân thực của lịch sử.*

Mặt khác, để bổ sung những mặt còn thiếu vắng, đồng thời nhằm trực tiếp phục vụ yêu cầu tự thân vận động đổi mới của sử học, trong năm 1992, tạp chí NCLS sẽ dành một tỷ lệ trang, bài cho việc *nhìn nhận, đánh giá thực trạng sử học nước ta và giới thiệu sử học nước ngoài.*

Để tiến hành đổi mới sử học có hiệu qủa, không thể không nhìn nhận đúng đắn, nghiêm túc thực trạng sử học của nước ta. Đổi mới không có nghĩa là xóa bỏ, đảo ngược tất cả mà phải là từ những thành tựu đã đạt được, tiếp nhận và kế thừa có chọn lọc, khắc phục những sai lầm, bổ sung mặt yếu kém, phát huy mặt mạnh để đưa sử học tiến lên. Thực trạng sử học được phản ánh qua các công trình lớn nhỏ, từ những bộ thông sử, giáo trình lịch sử các cấp đã in trọn vẹn, hoặc còn đang tiếp tục, ở các sách chuyên khảo, đến các luận văn đề cập nhiều vấn đề được in trên các tạp chí chuyên ngành ở trung ương và địa phương. Tất cả cần được nhìn nhận lại từ phương pháp, tư liệu đến luận điểm, kết luận khoa học. Cụ thể hơn, tạp chí NCLS sẽ *mở rộng và đẩy mạnh mục phê bình, tranh luận, hướng vào việc nhìn nhận thực trạng sử học.*

Sử học hiện nay đã thực sự đi vào đời sống, trở thành một nhu cầu, một đòi hỏi nhằm nâng cao hơn nữa hiểu biết của nhân dân ta. Đã qua rồi thời sử học chỉ tập trung ở các Viện nghiên cứu, các trường Đại học. Ngoài đội ngũ sử học chuyên nghiệp đi sâu vào từng lãnh vực và đảm nhiệm các công trình lớn của ngành còn có những người làm sử không chuyên nghiệp. Sách, báo không chuyên ngành sử cũng có lúc đề cập đến sử. Lịch sử địa phương ở nhiều nơi phát triển đến tận xã. Sử học phát

triển trên một diện rộng như hiện nay là điều đáng mừng. Tuy nhiên, bên cạnh đó lại có điểm yếu, mỏng, để lại những sai lệch, không phải là lầm lẫn thông thường của nghề nghiệp, mà là "chắp vá", "lầm lạc" cần được chỉ rõ nhằm bảo vệ sự chân thực của lịch sử và phổ biến đúng đắn tri thức lịch sử. Do đó bên cạnh những bài điểm lại các công trình sử học một cách toàn diện, có hệ thống, tạp chí NCLS sẽ mở một chuyên mục để soi nhìn, đính chính những sai lầm, thiếu sót khó chấp nhận thường gặp trên sách, báo, kể cả sách, báo chuyên ngành đã phát hành.

Để thực hiện đổi mới có hiệu qủa, trong mối quan hệ bè bạn với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng hòa bình, dân chủ, độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, với giới sử, việc nắm bắt hoạt động sử học trên thế giới, bao gồm những trào lưu, các trường phái, theo đó là phương pháp vận dụng và kết luận khoa học thể hiện trên công trình nghiên cứu cụ thể của giới sử học ở nước ngoài, là điều không thể thiếu. Tạp chí NCLS phấn đấu thường xuyên giới thiệu hoạt động sử học ở nước ngoài trước mắt là các nước đang có quan hệ với nước ta và những vấn đề chúng ta đang quan tâm.

Cũng từ yêu cầu trên, phần *lịch sử thế giới cần được đề cập thường xuyên trên tạp chí*. Mảng đề tài này, từ trước tạp chí NCLS đã đề cập đến, nhưng chưa làm được nhiều và chưa thỏa mãn yêu cầu của bạn đọc, không phải ở số lượng ít mà cả ở nội dung. Trên cơ sở trang bài có giới hạn nhất định, về phần lịch sử thế giới, Tạp chí sẽ chọn lọc giới thiệu, nghiên cứu lịch sử các nước, đặc biệt khu vực Đông Nam Á, các sự kiện lớn trên thế giới đang được nhiều người quan tâm, và không dừng lại ở giới thiệu có phần phiến diện từ một nguồn tài liệu phổ thông, hạn hẹp.

Đối với công tác sử học, tư liệu lịch sử được quan niệm như là nguyên liệu hàng đầu. Do đó, *sưu tầm, giới thiệu tư liệu mới*, từ cổ đại cho đến cận hiện đại, trong nước và cả ở nước ngoài, cần được lưu ý đẩy mạnh, đi đôi với việc *giám định, đính chính, trong trường hợp cần thiết, các nguồn tư liệu đã và đang được sử dụng*.

Trong năm 1992, tạp chí chủ trương liên kết với các ngành, các trường học, các địa phương ở trong nước, cả ở nước ngoài trong trường hợp có thể được, tiến hành nghiên cứu giới thiệu những chuyên đề lịch sử cùng quan tâm, trên cơ sở tôn trọng lợi ích chung.

Để tạp chí NCLS có được bề dày lịch sử và thành tựu khoa học như hiện nay, sự tham gia đóng góp công sức, trí tuệ của nhiều thế hệ trong giới sử học không phải là ít, nếu không muốn nói là lớn lao. Trong năm 1992, theo phương hướng và mục tiêu trên, tạp chí NCLS chắc chắn sẽ đón nhận được nhiệt tình hưởng ứng tham gia thực hiện của đông đảo đội ngũ những người làm công tác sử học. Tạp chí NCLS quyết tâm phấn đấu là tấm gương phản ánh trung thực trí tuệ và tầm vóc của giới sử học nước ta trong nghiên cứu khoa học xã hội vì sự nghiệp đổi mới và xây dựng đất nước giàu mạnh.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI
(Từ góc độ di sản lịch sử)

VŨ HUY PHÚC

Lịch sử ngành Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại hiếm được nghiên cứu trong thời gian gần đây, bởi lẽ có nhiều khó khăn dù rằng đây là đề tài có lợi ích thực tiễn rất quan trọng cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bài nghiên cứu nhỏ này chỉ mới đề cập đến một vài nhận định khái quát nhất mà thôi.

I. Sự phát triển của ngành Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại.

Trước đây thường phổ biến một nhận định cho rằng nhìn chung tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời Cận đại bị mai một và nhiều ngành nghề truyền thống bị bóp chết. Mặt khác có nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời Cận đại không phải không phát triển, cũng không phải không bị mai một, mà bị cản trở và kìm hãm trên con đường phát triển của nó (1).

Dầu chúng ta có ý kiến khác nhau như thế nào thì vẫn có một thực tế không bác bỏ được là, *suốt thời Cận đại, tiểu thủ công nghiệp Việt Nam khẳng định một bước phát triển mới. Đó rõ ràng là một tiến bộ về nhiều mặt so với nền TTCN cũ dưới thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*. Để làm sáng tỏ nhận xét này có thể đưa ra một số dẫn chứng chủ yếu nhất.

Trước hết hãy nhìn vào sự xuất hiện nhiều sản phẩm mới ra đời mà trước kia chưa có hay chưa thể có được. Tính đến 1945, so với nửa đầu thế kỷ XIX, ở Việt Nam đã xuất hiện các mặt hàng và các ngành sửa chữa và dịch vụ mới mẻ như: nhiếp ảnh, điện ảnh, cắt tóc, xe hơi, xe máy, kính, bút máy, đồ chơi nhựa, đồ sắt, sứ cách điện, dao kéo, thợ may Âu phục, đồ ren, đăng ten, đồ sơn màu, mũ bằng gỗ muồng, dày dép da và các đồ cao su, các loại đèn bằng sắt tây, đồ thủy tinh, bàn ghế mây, đồ khuy trai và khảm trai làm bằng máy v.v... Các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp kể trên đều mới lạ và do người Việt Nam tiến hành. Dương nhiên, có một số ít mặt hàng truyền thống cũ dần dần biến mất hoặc suy tàn vì bị chèn ép bởi các mặt hàng mới hay vì không có nhu cầu nữa. Ví dụ: tơ tằm, lọng che, mũ quan nghè, nón dấu v.v... Nhưng đó chính là một điều có tính quy luật. Ở đâu và vào thời nào cũng có hiện tượng này, bởi nó gắn liền với sự phát triển của đời sống con người của khoa học kỹ thuật và văn hóa văn minh. Sự phát triển của sản xuất tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời Cận đại còn được biểu hiện ở sự tiến bộ của cùng một mặt hàng qua một thời gian nhất định nhờ sự nâng cao tay nghề, trình độ khoa học kỹ thuật sự áp dụng công cụ lao động đương đại và tài năng của người thợ. Một điều đặc biệt trong nhu cầu sinh hoạt của nhân dân Việt Nam là sự phụ thuộc vào một số mặt hàng của Trung Quốc đưa sang mà họ là những người độc quyền sản xuất để cung cấp cho thị trường Việt Nam. Chính trong thời cận đại mà bước ngoặt kể từ đầu thế kỷ XX, nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp Việt Nam đã tự đảm đương một cách tốt đẹp việc thay một số mặt hàng Trung Quốc bằng thế phẩm Việt Nam với trình độ cao. Một số ví dụ cụ thể: chỉ thêu màu, trà uống (có từ 1910), hương thắp (1918), mành mành tre, trúc (có từ 1868), pháo đốt (1925), miến song thần (1930), giấy trang kim (1934) các đồ gốm sứ men trắng và màu v.v... Lại có những mặt hàng thay thế

sản phẩm của nước ngoài nhập nội, nhất là trong thời kỳ chiến tranh 1914-1918 và 1939-1945. Ví dụ các đồ làm bằng sắt, các sản phẩm tráng ảnh kẽm, khắc dấu, các sản phẩm bằng nhựa nitro cellulose, các loại sơn màu, các sản phẩm sứ cách điện v.v... theo một bản thống kê năm 1944 thì các vật dụng thay thế hàng nhập bao gồm:

Giấy bút mực

- Giấy bìa cứng, giấy bìa màu, giấy viết thư, giấy than đánh máy (của Hà Đông và Bắc Ninh),

- Bút sắt (Hà Nội), bút thủy tinh (Hà Nội), bút máy (Vinh).

- Mực viết, mực in (Hà Đông).

Dầu đèn

- Dầu thảo mộc (Phúc Yên, Hà Nội, Quảng Trị, Hải Phòng).

- Dầu luyn (Tuyên Quang).

- Đèn thắp dầu ta (Hà Nội, Hưng Yên).

Đồ đồng, sắt

- Gọng ô giây thép (Hà Tây).

- Trục đàn tây, đinh ốc, ổ khóa (Hà Nội), nan hoa xe đạp, đinh ốc (Hà Đông).

- Đồ ép thịt bò (Hà Nội).

Đồ dệt

- Dây buộc kèn, băng đeo huy chương (Hà Đông).

- Chỉ khâu giấy (Hà Nội, Hà Đông).

Dụng cụ

- Guồng quấn chỉ và thừng cho Sở Hỏa xa Vân Nam (Gia Lâm).

- Máy công cụ làm khóa (Hải Phòng).

Linh tinh

- Xi đánh gỗ và da (Hà Nội).

- Nhựa cao-su vá xăm lốp (Hà Nội).

- Thuốc đánh răng Glycérina (Hà Nội).

- Thuốc tẩy (Sài Gòn).

- Vành xe đạp gỗ (Hà Đông).

- Chữ in (Hà Nội).

Ngoài ra còn những mặt hàng chế thử như kẽm làm đèn pin (Quảng Yên), keo dán công nghiệp (Hà Nội), bột làm giấy (Hà Nội), bóng đèn pin (Huế) v.v...

Trên đây là những nét chung nhất về sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại. Nếu đi sâu vào tình hình cụ thể thì sự phát triển đó càng được chứng minh. Hãy lấy một ngành làm ví dụ tượng trưng, đó là ngành dệt. Trong khi việc sản xuất tơ tằm và vải bông có chiều hướng sa sút (và cùng với nó chỉ một vài ngành có thể nêu tên như ngành nấu đường thời kỳ 1939-1940 hay nghề nấu rượu bị cấm đoán) thì nhìn chung các sản phẩm do ngành dệt tiểu thủ công nghiệp sản xuất ra tăng tiến rõ rệt về các mặt hàng và giá trị tổng sản lượng. Trước năm 1930, tài liệu cũ cho thấy, nếu tổng giá trị lụa sản xuất ra năm 1919 là 1.700.000 fr thì năm 1926 con số đó đã lên tới 10.892.000 fr, trong đó tơ sống chiếm giá trị tăng từ 417.000 fr tới 8.170.000 fr(2). Điều đó khẳng định một mức tăng hơn 10 lần! Thật là một mức tăng kỷ lục! Sau năm 1930 ngành dệt còn phát triển hơn nữa. Theo những thống kê của P. Gourou vào khoảng 1936 số lượng thợ dệt toàn Bắc Kỳ tính được tới 54.000 người trong đó riêng tỉnh Hà Đông chiếm gần 1/2 tức là 20.000 người. Toàn Đông Dương tiêu dùng 22.000 tấn vải thì số nhập từ Pháp và Ấn Độ là 8.000 tấn, số vải do máy dệt Nam Định cung cấp 3.000 tấn, còn lại 11.000 tấn là do tiểu thủ công nghiệp Việt Nam sản xuất. Thế là 60.000 chiếc khung cửi rải rác trong nước đã thỏa mãn 3/4 hay 75% toàn bộ nhu cầu vải Đông Dương (3). Trung tâm dệt tiểu thủ công nghiệp của cả nước luôn luôn là Hà Đông ở Bắc Kỳ. Riêng số lụa sản xuất tại đây đã đạt 26 tấn/năm. Các xưởng dệt Hà Đông, the La Cả, vân Vạn Phúc, lụa Quán Hành, đũi Bộ La v.v... Càng về sau càng có thêm các lụa tơ bóng, vân, sa tanh trơn và có hoa.

Lụa hoa Vạn Phúc bán vào Nam Bộ, sang Cămpuchia. Lụa Vạn Phúc chuyên được may quần áo ngủ bán sang tận Paris. Thời kỳ phồn thịnh một làng Vạn Phúc có tới 1500 khung cửi dệt lụa. Trước kia các

khung cửi theo kiểu đạp chân; sau khi một số thợ ở nhà máy tơ Nam Định về họp lại, cải tiến trở thành khung cửi giật tay, tăng mức sản xuất từ 3 thước khổ nhỏ mỗi ngày lên 8 thước khổ rộng mỗi ngày. Ngoài Hà Đông, ở Trung Kỳ có Quảng Nam và ở Nam Bộ có Tân Châu đều là những trung tâm dệt nổi tiếng toàn quốc. Từ sau năm 1939, mặc dầu kinh tế Đông Dương lâm vào thời chiến, ngành dệt vẫn chứng tỏ sự phát triển của nó. Thống kê chính thức năm 1941 cho biết toàn Đông Dương có 84.105 khung dệt tay khổ hẹp, 4.517 khung dệt tay khổ rộng. Tổng cộng 88.622 khung cửi thủ công (4). Như vậy so với thời gian trước, số lượng khung cửi đã tăng thêm tới hơn 20.000 chiếc, tức một tỷ lệ tăng 75%. Riêng ở Nam Định, nơi có nhà máy sợi và dệt vải của Pháp, con số thợ dệt tiểu thủ công nghiệp lên tới 40.150 người và số khung cửi là 12.000, tức gấp đôi số lượng này của tỉnh Hà Đông trong giai đoạn trước. Một tài liệu khác cho thấy năm 1941 Nam Định có tới 54.450 khung cửi rải rác ở nông thôn (5). Ngoài ra ở Thái Bình cũng ghi nhận được một mức gia tăng đáng kể của ngành dệt năm 1941 so với 1939. Tại đây đã hiện diện 2. 850 cơ sở dệt vải thủ

Bảng 1

Nhập (đơn vị tấn)			Xuất (đơn vị tấn)		
Tên hàng	1925	1929-1930	Tên hàng	1925	1929-1930
Vải bông	7.711	8.188	Vải bông	284.582	339.056
Vải lụa	58	571	Vải lụa	74.048	28.904
Đường	13.787	20.856	Đường	26.036	21.594
Thuốc lá điếu	1.596	2.748	Thuốc lá điếu	39.003	49.149
Sợi bông	3.593	3.682	Sợi bông	32 413	33.611
Trà T.Q.	1.846	1.956	Trà	27.582	16.652
Da thành phẩm	123	162	Da, lông, thành phẩm	19.016	30.964
Rau khô	2.528	5.017	Rau khô	14.098	27.375
Miến T.Q.	2.581	3.685	Miến	10.324	25.798
Cau khô	3.056	3.017	Cau khô	18.304	22.624
Giấy các loại	346	6.192	Giấy các loại	9 208	64 172
Sợi day gai	110	70	Vải day gai	12.906	20.599
Quần áo vải lanh			Quần áo vải lanh	13 465	13.995
Giày da (đôi)	93.799	96.919	Giày da	9 380	12.012
Sợi lanh	313	296	Sợi lanh	12 262	11.425
Sợi day	437	392	Sợi day	13 945	10.980
Da các loại	107	130	Da các loại	4 288	10 660
Ô, dù vải bông	483.000	565.000	Ô, dù bằng bông	6 274	10.168
Đồ vàng bạc đồng hồ (kg)	14.173	20.788	Đồ vàng bạc trang sức	10. 422	7.800
Thuốc lá sợi	562	559	Thuốc lá sợi	8 731	7 634
Đồ chơi	303	347	Đồ chơi	5.124	7.268
Giấy các loại	364	6.192	Giấy để thờ cúng	6.531	6.505
Đồ gỗ	55	211	Đồ gỗ	1.775	6.319
Bình sứ	3.620	791	Bình sứ	1.860	5 511
Xà phòng thường	431	871	Xà phòng thường	1.507	3.049
Chiếu, đồ đan, mũ	455	662	Chiếu, đồ đan, mũ	1.284	1.041

công với 11. 100 thợ.

Số vải sản xuất được:

1939: 6.668.000m
trị giá 1.540.000 $
1940: 6.398.000m
- 2.060.000 $
1941: 16.680.000
- 4.359.000 $ (6)

Đại chiến thế giới thứ hai ảnh hưởng mạnh nhất tới sản xuất tiểu thủ công nghiệp Việt Nam kể từ 1942, gây nên tình trạng thiếu nghiêm trọng nguyên liệu sản xuất, do đó ngành dệt có bị sa sút đi chút ít, đặc biệt ở một vài làng dệt Hà Đông chuyên dệt các sản phẩm cấp cao. Nhưng vì có thêm các nguyên liệu thay thế trong nước như đay gai nên ngành dệt vẫn gắng vươn lên và con số sản xuất vẫn ở một mức độ cao. Ví dụ theo thống kê tháng 10-1942, ngoài số 13.165 khung cửi của 928 xưởng kỹ nghệ xếp vào ngành quản lý của nhà nước thì vẫn còn 80.757 khung cửi thủ công trên toàn quốc. Riêng ở Bắc Bộ vẫn còn 64.456 chiếc (7).

Ngành nghề	Bắc	Trung	Nam	Việt Nam
Đan lát	15.521	277	357	16.155
Đồ gỗ	1.426	2.783	4.347	8.556
Dệt	56.850	2.988	303	60.141
Thêu	2.315	62	81	2.458
Đăng ten	2.833			2.833
Da và thuộc da	1.057	117	277	1.451
Đồ kim khí	1.143	994	1.554	3.691
Đồ bạc, trang sức	471	333	843	1.647
Gốm...	522	460	145	1.127
Giấy, vàng mã	2.771	41	97	2.909
Xà cừ, khảm cúc	232	20		250
Thực phẩm	1.004	427	193	1.624
Linh tinh, mũ sơn nhuộm	9.525	4.150	10.837	24.512
Tổng cộng:	95.670	12.625	19.034	127.356

vừa có xuất ra mà phần nhiều là xuất ra. Mặt khác rõ ràng là sự tăng tiến của sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã bị kinh tế tư bản chủ nghĩa ở chính quốc cạnh tranh và chèn ép; khiến cho nó phát triển không nhanh mạnh được (Xem bảng 1).

Bản kê trên đây (8) chưa đầy đủ và chính xác. Có thể bổ sung thêm những mặt hàng không có đối lưu, tức là các mặt hàng chỉ một mực xuất hoặc nhập. Chúng phản

Bên cạnh ngành dệt, ngành có nhiều biến động nhất về nguyên liệu và giá cả mà vẫn thể hiện một gắng sức phát triển, thì các ngành tiểu thủ công nghiệp khác cũng chứng tỏ những bước tiến chắc chắn. Hãy xem sau đây một bản kê chính thức về các mặt hàng nhập và xuất khẩu của Đông Dương, qua đó có thể thấy sự tăng tiến của sản xuất tiểu thủ công nghiệp đồng thời nổi bật một đặc điểm của nền kinh tế thuộc địa là cùng một mặt hàng vừa có nhập vào,

Ngành TTCN	Số thợ	Trị giá sản xuất
Thực phẩm	11.600	7.800.000 $
Bông vải	85.200	17.850.000 $
Tơ lụa	18.600	4.030.000
Đay gai	6.800	250.000
Đan lát, thảm	64.500.	2.000.000
Đồ da	1.400	1.200.000
Đồ gỗ	8.700	2.530.000
Đồ gốm	6.800	1.840.000
Đồ kim khí	4.500	1.660.000
Xa xi phẩm	3.300	1.820.000
Linh tinh (xà phòng, mũ, thủy tinh, cắt tóc...)	6.400	1.960.000
Tổng cộng:	217.800	42.940.000 $

ánh sự phát triển độc đáo một số ngành nghề mới mẻ hoặc đặc sắc. Theo một bản kê chính thức năm 1939, số lượng thợ tiểu thủ công nghiệp ở một số ngành nghề chính dưới đây ở Việt Nam đạt con số 127.356 người được phân bổ như sau: (xem bảng thống kê đầu trang 6) (9)

Đương nhiên bản kê này không thể đầy đủ. Vì vậy trước 1939 có tác giả Pháp dựa vào sự điều tra thực tế ở đồng bằng Bắc Bộ đã tính số lượng thợ tiểu thủ công nghiệp riêng ở đồng bằng Bắc Bộ là 250.000 người và tỷ lệ thợ so với số dân đồng bằng, kể cả ở Thanh Hóa là trên 6%. Nếu tỷ lệ này là đúng thì con số tổng cộng của bản kê trên phải là nhân lên 6 lần vì con số đó mới chỉ đạt 1% *dân số toàn quốc*. Lại theo một cách tính khác thì ở Bắc và Trung tỷ lệ kể trên là 7%, còn ở Nam là 4% và kết qủa thu được phải là 1.350.000 thợ tiểu thủ công nghiệp. Dẩu sự tính toán có sai đúng thế nào thì vẫn có thể khẳng định là số lượng thợ tiểu thủ công nghiệp thực sự đã tăng lên theo thời gian bất kể thời bình hay thời chiến. Chính các bản thống kê quan phương dẩu là không bao giờ đầy đủ cũng đã khẳng định điều đó. Bản kê năm 1941 cho thấy một sự tăng tiến rõ rệt, có ngành nghề tăng từ 2,3 lần tới 10 lần. Nghề gốm 6 lần, nghề thực phẩm 10 lần... (xem bảng thống kê cuối trang 6) (10)

Vậy là tổng số thợ tiểu thủ công nghiệp năm 1941 so với 2 năm trước đã tăng từ 127.356 lên 217.800, tức là tăng 170%. Hai năm tiếp sau nữa, lại có biểu thống kê chứng tỏ một bước tăng tiến mới của các nghề tiểu thủ công nghiệp trong thời chiến tranh:

Địa phương	Số thợ TT.CN	Giá trị sản xuất
Bắc Kỳ	171.500	30.170.000 $
Trung Kỳ	45.300	8.300.000
Nam Kỳ	60.600	6.910.000
Việt Nam	277.400	45.380.000 $ (11)

Vậy số thợ tiểu thủ công nghiệp đã tăng hơn trước gần 60.000 người và tổng giá trị tăng hơn 3 triệu đồng Đông Dương. Ngoài sự gia tăng về số thợ và năng lực sản xuất, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp còn chứng tỏ những tiến bộ khác về các mặt chất lượng về trình độ khoa học kỹ thuật và công cụ sản xuất như đã đề cập một vài khía cạnh ở trên.

2. Những đặc điểm lịch sử và địa vị kinh tế xã hội của tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời Cận đại

Ở trên đã trình bày và khẳng định một bước phát triển đáng kể của tiểu thủ công nghiệp Việt Nam về mặt số lượng so với nửa đầu thế kỷ XIX. Về mặt chất lượng cũng đã có những tiến bộ tương ứng và chính những biến đổi đó tạo thành các đặc điểm lịch sử của nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp thời kỳ trước 1945 còn chứng tỏ những tiến bộ khác về các mặt chất lượng và trình độ khoa Đó trước hết là tình trạng phân hóa mạnh hơn giữa ba loại hình tiểu thủ công nghiệp: nông nghiệp, làng chuyên nghề và thành thị, hay nói cách khác là sự phát triển mạnh hơn của hai loại hình sau. Như mọi người đều biết, thời kỳ trước Pháp sang nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp của ta chủ yếu được tiến hành gắn liền với nông nghiệp do đó là một loại hình tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Người nông dân đồng thời là thợ thủ công khi thời gian rảnh rỗi. Việc sản xuất tiểu thủ công nghiệp kiểu này tương ứng với sự tồn tại nền kinh tế tự cấp tự túc của các xã thôn tự quản. Đương nhiên, cho đến nửa đầu thế kỷ XIX đã xuất hiện hai loại hình sau là các làng chuyên nghề và các phố phường có thợ tiểu thủ công nghiệp. Nhưng các loại hình này không nhiều bằng loại hình cũ, và rõ ràng tiểu thủ công nghiệp lúc ấy chủ yếu là nền sản xuất thủ công không tách rời khỏi nông nghiệp. Kể từ nửa sau thế kỷ XIX trở đi, tình hình bắt đầu đổi khác bởi nhiều nhân tố mới đã nảy sinh. Đó là sự gặp gỡ trao đổi giữa Việt

Nam với thị trường châu Á, châu Âu và thế giới về cả mấy mặt văn hóa vật chất tinh thần, văn minh, thương mại... Điều đó đã kích thích mạnh mẽ nền sản xuất hàng hóa tiểu thủ công nghiệp truyền thống để xuất khẩu. Đó là sự ra đời và phát triển của nhiều thành phố tiểu thủ công nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Quảng Ninh, Móng Cái, Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hòa, Sài Gòn, Thủ Dầu Một, Hà Tiên, v.v.. cùng với việc xây dựng và ứng dụng các hệ thống đường giao thông và phương tiện giao thông khác trước. Trong những điều kiện như vậy, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp có cơ hội phát triển thành các làng chuyên nghề và các thành phố, thị xã v.v... Đó chính là sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa nhỏ tiền tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Nhiều nhà nghiên cứu đã liệt kê tới hàng trăm làng chuyên nghề tiểu thủ công nghiệp nổi tiếng khắp đất nước ta thời Cận đại. Về ngành dệt, đó là các làng La Khê, La Cả, Vạn Phúc (Hà Đông), Yên Sở, Phương Viên... (Đan Phượng), Nghĩa Đô, Đại Mỗ, Hà Trì, Bái Ân... (Hoài Đức), Lạc Thiện, Lạc Quần (Nam Định), Quán Hành, Đông Trung (Kiến Xương, Thái Bình), Vân Tràng, Cổ Khúc, Bộ La (Thái Bình), Phong Cốc, Cẩm Vân ... (Thanh Hóa), Nhơn Ngãi, An Ngãi, An Nhơn... (Bình Định), Chợ Thủ (Long Xuyên), Ba Tri (Bến Tre), Tân Châu (Châu Đốc)... Về ngành gốm, đó là các làng Thổ Hà, Bát Tràng (Bắc Ninh), Móng Cái (Hải Ninh), Vân Đình, Đông Ngạc, Thanh Trì (Hà Đông), Hiến Lễ... (Vĩnh Phúc), Đinh Xá, Kim Bảng... (Hà Nam), Đức Thọ... (Thanh Hóa), Thượng Giáp, Lưu Mỹ tức Kẻ Trằn, làng Quảng... (Nghệ An), Vĩnh Tường, Trà Lương, Phú Mỹ... (Bình Định), Cây Mai... (Chợ Lớn), Biên Hòa, Lái Thiêu... (Thủ Dầu Một), Mỹ Tho, Sa Déc... Ngoài ra, nào pháo Bình Đà (Hà Đông), tương Bần (Hưng Yên), Cự Đà (Hà Đông), bánh cuốn (Thanh Trì), cốm (Vòng), đúc đồng (Ngũ Xã)...

Trong số các làng kể trên, nhiều làng đã nổi tiếng từ xưa, hoặc mới hình thành, song nhìn chung đều tăng cường độ sản xuất dưới thời Cận đại như đã trình bày ở mục trước. Điều đáng quan tâm hơn nữa là trong toàn quốc đã hình thành một số vùng chuyên nghề, tức là một tập hợp (tùy nơi nhiều hay ít) các làng chuyên. Ví dụ ở Bắc Bộ, vùng Hà Đông là vùng dệt, Nam Định là vùng dệt, Bắc Ninh là vùng gốm, Quảng Nam là vùng đường, Biên Hòa là vùng gốm, Châu Đốc - Long Xuyên là vùng lụa... Ngoài ra còn các vùng khác như vùng chiếu, vùng nồi, vùng dâu tằm v.v... Tóm lại ở thời Cận đại đã xuất hiện một xu hướng phân công rõ rệt hơn, tập trung hơn thành các trọng điểm, do đó chuyên môn hóa hơn trong sự phân bố các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

Vậy đặc điểm đầu tiên của tiểu thủ công nghiệp thời Cận đại là xu thế phân biệt rõ rệt ba loại hình: nông thôn, làng chuyên và thành thị đồng thời là sự đẩy mạnh tập trung và chuyên môn hóa của loại hình 2 và 3. Đặc điểm này buộc người ta phải tìm hiểu xem sự tập trung chuyên môn hóa đó tạo nên những biến đổi gì về chất lượng tức là về mặt quan hệ sản xuất. Từ đó có thể phát hiện thấy đặc điểm tiếp theo dưới đây.

Đặc điểm thứ hai cho thấy chính tiểu thủ công nghiệp là mảnh đất quan trọng đầu tiên, nếu không nói là duy nhất, cho sự phát sinh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dân tộc. Lịch sử hình thành và phát triển của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam cho thấy giai đoạn ra đời của giai cấp tư sản dân tộc tính từ cuối thế kỷ XIX cho tới 1918 và phát triển mạnh từ 1919 đến 1930. Kể từ sau 1930 giai cấp tư sản Việt Nam bị kìm hãm chèn ép mạnh, nên không vươn lên được mà có chiều hướng suy sút đi. Trong giai đoạn phát sinh của nó, tư sản dân tộc xuất phát từ những nhà buôn các sản phẩm hàng hóa tiểu thủ công nghiệp và từ những thợ tiểu thủ công nghiệp khá giả. Có thể hoàn toàn tán thành điều nhận định

dưới đây của tác giả Nguyễn Công Bình: "Trước Đại chiến lần thứ nhất, xí nghiệp tư bản chủ nghĩa Việt Nam phần lớn là những công trường thủ công nhỏ bé, thường thuê dăm bảy công nhân thủ công, nhiều ra là vài chục công nhân. Nhiều công trường thủ công này xuất hiện ở những làng thủ công nghiệp cổ truyền Việt Nam như các làng chuyên dệt lụa, the, lĩnh, làm bát, làm gạch v.v..." (12). Trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa nhỏ của các ngành tiểu thủ công nghiệp ấy, các tư sản dân tộc có hai con đường xuất thân: Hoặc là các chủ bao mua một số mặt hàng nhất định trở nên giàu có, ràng buộc các thợ thủ công về mặt vốn, công cụ và nguyên liệu rồi mở các xưởng sản xuất chính các mặt hàng đó. Hoặc là các thợ thủ công do có những điều kiện ưu thắng nào đó trong cạnh tranh và trở thành chủ xưởng, bóc lột ngay những thợ bạn mình. Trường hợp đầu có thể tìm thấy dẫn chứng ở nhiều công ty lớn suốt từ cuối thế kỷ XIX đến trước 1930. Đó là công ty Quảng Hưng Long lập năm 1907 ở Hà Nội vào loại lớn nhất Bắc Kỳ, là công ty Liên thành ở Phan Thiết và Sài Gòn vừa buôn vừa sản xuất nước mắm. Các "công xi" làm đường ở Quảng Nam - Quảng Ngãi kể từ 1903 trở đi, các hãng buôn kiêm sản xuất các mặt hàng dệt tơ lụa ren thêu của Nguyễn Tấn Hà ở Hội An, Đào Thảo Côn, Sơn Xuân Hoan, Tuấn Triện tại Hà Nội thời kỳ 1920-1929 v.v... trong các xưởng đó, thợ làm việc thường vào khoảng 100 người.

Trường hợp thứ hai là sự phân hóa thành chủ và thợ ngay trong số những người thợ tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng hóa nhỏ. Đó là các chủ xưởng dệt lụa ở La Khê (Hà Đông), các chủ lò bát ở Bát Tràng (Bắc Ninh), chủ lò gốm ở Bình Định là Lê Quang Long một thợ thủ công ở La Khê mở xưởng dệt ở Hà Nội, Bùi Dương ở làng Bột (Ứng Hòa-Hà Đông) mở xưởng dệt, Lê Văn Nghi (Nam Trực - Nam Định) mở xưởng dệt đũi, Lê Văn Nhân ở An Nhơn (Bình Định) mở xưởng dệt lụa v.v...

Với những hiện tượng cụ thể nêu trên, tiểu thủ công nghiệp Việt Nam tỏ ra là một mảnh đất quan trọng đầu tiên thuận lợi cho sự phát sinh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Hay nói cách khác chủ nghĩa tư bản đã thâm nhập trước hết vào các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Dĩ nhiên, ngoài các trường hợp trên, còn có thể kể ra nhiều ví dụ cụ thể các trường hợp tư sản dân tộc mở xưởng sản xuất các mặt hàng truyền thống tiểu thủ công nghiệp dù rằng trước đó họ không có quan hệ gì với thợ thủ công. Chính những tư sản này lúc đầu sản xuất với lao động thủ công là chính tức như một công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, nhưng rồi sau họ trang bị máy móc và cải tiến kỹ thuật, đưa trình độ sản xuất lên một bước mới, có thể cạnh tranh với các hàng ngoại và chứng minh sự tiến bộ của tiểu thủ công nghiệp Việt Nam. Vậy có thể nói, tiểu thủ công nghiệp tạo thành cơ sở thuận lợi đầu tiên cho sự phát sinh chủ nghĩa tư bản dân tộc. Nó là bạn đồng hành của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa dân tộc.

Đặc điểm lịch sử thứ hai nói trên tất sẽ khơi gợi tới đặc điểm lịch sử thứ ba của tiểu thủ công nghiệp Việt Nam về con đường đồng hành nói trên. Đó là tính chất không mâu thuẫn của tiểu thủ công nghiệp với nền sản xuất kỹ nghệ tư bản chủ nghĩa, cả của tư sản dân tộc lẫn của tư bản Pháp. Tiểu thủ công nghiệp luôn luôn là cơ sở, là chỗ dựa vô cùng quan trọng và qủa là niềm tự hào của nền tiểu sản xuất dân tộc. Chính thực dân cũng không thể dấu diếm những lời ca ngợi hết mực tài năng độc đáo của các tay nghề tiểu thủ công nghiệp Việt Nam.

Trong thực tiễn lịch sử Việt Nam Cận đại , tiểu thủ công nghiệp đã đảm nhiệm một vai trò kinh tế hết sức đáng kể.

Trên phương diện chung toàn bộ ngành tiểu thủ công nghiệp cũng có thể nêu lên một vài con số chứng tỏ tầm quan trọng

kinh tế của ngành này so với các ngành kinh tế khác. Theo con số đã nêu ở mục trước, tổng giá trị sản xuất ngành tiểu thủ công nghiệp năm 1941 là 45.380.000 $ với số thợ tiểu thủ công nghiệp là 277.400 người. Cũng theo thống kê năm 1941 thì số công nhân trong công nghiệp kể cả mỏ là 149.500 người (riêng mỏ 49.500) và tổng giá trị sản lượng là 90.000.000$ (các mỏ chiếm 30 triệu đồng). So sánh mấy con số đó thấy rõ ngành tiểu thủ công nghiệp đã sản sinh một giá trị sản xuất bằng 50% giá trị của toàn ngành công nghiệp. Nếu trừ ngành mỏ thì tỷ lệ đó tăng lên tới 75%. Ngoài ra tiểu thủ công nghiệp còn tạo công ăn việc làm cho một lực lượng lao động đông đảo gấp hai lần trong toàn bộ ngành công nghiệp. Không phải ngẫu nhiên trong suốt thời Cận đại, càng ngày người ta càng bàn luận nhiều về tiểu thủ công nghiệp. Từ những nhà nghiên cứu có tinh thần dân tộc, tiến bộ đến các học giả thực dân đều công bố ý kiến hoặc công trình nghiên cứu công phu, có giá trị về tiểu thủ công nghiệp Việt Nam. Tất cả đều thừa nhận địa vị và vai trò quan trọng về kinh tế xã hội của các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, đều tán thành việc đẩy mạnh nền sản xuất hệ trọng tới quốc kế dân sinh này.

*

* *

Vai trò quan trọng về mọi mặt của tiểu thủ công nghiệp thực sự không hề giảm sút trong điều kiện đất nước độc lập và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời gian đầu, khi nền kinh tế công nghiệp lớn chưa được xây dựng thì nền kinh tế tiểu thủ công nghiệp tức nền sản xuất hàng hóa nhỏ luôn luôn là chỗ dựa và là xuất phát điểm để ổn định đời sống và để tranh thủ có vốn thông qua xuất khẩu, một thế mạnh của tiểu thủ công nghiệp. Khi nền công nghiệp nhà nước đã xây dựng xong và phát triển thì tiểu thủ công nghiệp vẫn là một thành phần kinh tế cá thể và tập thể quan trọng trong số năm thành phần kinh tế còn tồn tại tất yếu không thể thiếu trong thời kỳ qúa độ. Nó vẫn là bạn đồng hành tốt, có tác động hỗ tương quan trọng tới các ngành kinh tế khác. Nó vẫn phát triển mạnh vì nhu cầu con người vẫn cứ tăng lên không ngừng một khi cuộc sống được cải thiện và nâng cao. Lịch sử cận đại cho thấy sản phẩm tiểu thủ công nghiệp Việt Nam đã đi khắp năm châu bốn biển và giành được những tình cảm to lớn ở khắp nơi trên thế giới. Lịch sử tiểu thủ công nghiệp còn cho thấy rằng điều kiện quan trọng nhất cho hoạt động sản xuất là nguyên liệu còn nhân tố quyết định nhất là chính sách của Nhà nước. Tiểu thủ công nghiệp cần phải được nâng niu qúy trọng và khuyến khích xứng đáng, được tiếp xúc thuận lợi với nhu cầu và thị trường, được hưởng những quy định cần thiết trong việc nộp thuế và ấn định giá cả v.v... Những kinh nghiệm lịch sử đó vô cùng qúy báu và có ý nghĩa thực tiễn. Nhưng điều có tầm quan trọng quyết định đầu tiên là sự thừa nhận địa vị lịch sử cần yếu của tiểu thủ công nghiệp trong qúa trình cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thời kỳ mà tiểu thủ công nghiệp chỉ còn là một hoạt động nghệ thuật của các nghệ nhân chắc chắn còn khá xa.

---

(1) Xem Sơ thảo lịch sử thủ Công Nghiệp Việt Nam của Phan Gia Bền, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 161-162.

(2) L'Indochine contemporaine, tr. 56.

(3) Vũ Đình Hòe. Tạp chí *Thanh Nghị* số 41 (16-7-1943).

(4), (6) *BEI*, 1941, fassicule VI.

(5) *Thanh Nghị* số 100-104 (5-2-1945), tr. 88.

(7) Phan Gia Bền. Sdd, tr. 104.

(8) Tổng hợp từ *Annuaire Statistique de l'Indochine* 1923-1929.

(9) *BEI* 1939 fas. I p.14.

(10) *BEI*, 1943, f. I. tr. 51.

(11) TL trên, tr. 61.

(12) "Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc". Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr 107.

THỰC TIỄN VÀ TRIẾT LÝ SINH THÁI NHÂN VĂN CỦA NGƯỜI VIỆT TRONG NÔNG NGHIỆP

DIỆP ĐÌNH HOA

I- LÀM CHỦ ĐỒNG BẰNG

1/ Các vùng đồng bằng ở Việt Nam được hình thành sau đợt biển tiến toàn tân. Một số các nhà nghiên cứu hay thích vẽ nên những cảnh thơ mộng, chủ trương rằng, vào thời biển tiến này, cư dân thời đại đồ đá phải chạy lên vùng núi, sau đó theo đà tiến thoái lại rút lui về đồng bằng, nhịp nhàng, hài hòa. Dĩ nhiên, với đợt biển tiến, phạm vi không gian của các cư dân nguyên thủy bị thu hẹp lại. Với hoàn cảnh đặc thù của địa hình Việt Nam, nhiều cộng đồng người thời đó vẫn sống nguyên chỗ cũ. Do sự biến thiên của sự xoay vần "bể dâu", cuối thời đại đồ đá cũ, họ là những người sống ở nội địa. Song thời văn hóa Hòa Bình, họ trở thành những cư dân sống ở ven biển. Khi biển thoái, họ lại trở thành những cư dân sống trong nội địa. Phát hiện Hang Chùa (Thanh Hóa) (Diệp Đình Hoa và tập thể. 1978) đã cho thấy rõ điều này. Dưới chân núi vẫn còn những vết ngấn, lưu giữ một thời bị sóng biển bào mòn, nhưng trong hang đá vẫn có người thời Văn hóa Hòa Bình, Văn hóa Bắc Sơn cư trú. Đó là lớp người đã tạo nên cuộc cách mạng thời đại đồ đá mới ở Việt Nam cách đây trên dưới vạn năm.

Nghề nông nguyên thủy, nghề làm vườn nguyên thủy, nghề chăn nuôi nguyên thủy là hệ quả của cuộc cách mạng thời đại đồ đá mới, không liên quan gì đến sự hình thành các vùng đồng bằng của các dòng sông ở nước ta. Nói đến mối giao lưu trao đổi với vùng biển, nhiều người hay dẫn ra sự có mặt của những hiện vật có nguồn gốc biển trong văn hóa Bắc Sơn, như ốc tiền (camils), các loại nhuyễn thể nước mặn. Điều ấy đúng nhưng chưa đủ, vẫn tồn tại một khả năng: Đó là những hiện vật biển được người thời Văn hóa Bắc Sơn tiếp xúc trực tiếp, sưu tầm trực tiếp. Hệ sinh thái nông nghiệp cổ truyền vốn đã ra đời ở những vùng trước núi, những vùng thung lũng núi. Với điều kiện tiếp xúc với biển trong thời biển tiến toàn tân, người Bắc Sơn cũng là những người bước đầu đặt nền móng cho công cuộc lấn biển.

Do đặc điểm của sự hình thành các vùng đồng bằng ở nước ta được bắt đầu từ sau đợt biển tiến toàn tân cho nên sự tồn tại của những vùng phèn, chua, mặn, là một điều tất yếu. Đây là điều mấu chốt cần lưu ý trong việc làm chủ khai thác vùng đồng bằng. Tuy vậy 2 vùng đồng bằng ở bắc và nam cũng có những điều khác nhau cụ thể. Luận văn này chỉ tập trung vào vùng đồng bằng ở phía bắc, một vùng đồng bằng được hình thành từ một vịnh của biển cả.

2/ Khi người Việt cổ đem nghề nông cổ truyền, nghề làm vườn cổ truyền tràn xuống chiếm lĩnh vùng đồng bằng đầu tiên cách đây chừng 4000-5000 năm, họ thường quần cư trên những dải đất cao nổi lên ở giữa vùng đồng trũng. Những bằng chứng khảo cổ học, sau năm 1954, trên vùng đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ đã chứng thực điều này. Nhiều di tích đã được nghiên cứu qua khai quật như Văn Điển, Đồng Vậy, Xuân Hiền, Gò Hên, Đồng Chì, Gò Mả Đống, Lũng Hòa, Đồng Đậu, Bãi Tự, Từ Sơn, Cồn Chân Tiên... Vào khoảng những thế kỷ trước sau công nguyên, họ đã lan ra chiếm lĩnh hết vùng đồng bằng, kể cả vùng ven biển thấp như ở Hải Phòng (Diệp Đình Hoa - Phạm Văn Kinh. 1963), Thái Bình (Lê Văn Lan và tập thể. 1963). Một mùa điền dã khảo cổ học các di tích vào thời này có thể phát hiện được hàng chục, vì độ dầy phân bổ của chúng, như ở Hà Bắc (Trần Quốc Vượng - Phạm Quốc Quân, 1974), Thanh Hóa (Phạm Đức Mạnh - Trần Anh Dũng, 1988). Trên cơ bản,

trước sau công nguyên, người Việt cổ đã hoàn toàn chiếm lĩnh được vùng đồng bằng thuộc lưu vực sông Hồng. Đặc điểm của thế chiến lược trong việc chinh phục đồng bằng thể hiện ở ba điểm sau:

a. Từ vùng chân núi ở trung du tràn xuống những vùng nổi lên cao ở vùng đồng bằng. Sử dụng những điểm này làm căn cứ, chia nhau khai thác dần các vùng thấp xung quanh chinh phục đến đâu định cư làm nông đến đấy.

b. Từ nhiều hướng tiến vào chiếm lĩnh vùng đồng bằng. Hướng dễ thấy nhất là theo dòng sông Hồng, từ tây bắc xuống đông nam. Đây là hướng mà những người thoát ly sử liệu hiện vật hay dựa vào đó để dệt nên những chuyện "lãng mạn". Thực tế, còn có sự đóng góp của những người vùng biển, ví như nhóm Mã Đống, đồng đại và gần các di tích thuộc giai đoạn Gò Bông, như Gò Hên, Đồng Chò, nhưng tính chất văn hóa khác. Đồ gốm tương tự gốm thuộc văn hóa Hoa Lộc, miền biển Thanh Hóa, đồ đá có nhiều nét tương đồng với văn hóa Hạ Long, miền biển Đông bắc. Có người từ mạn bắc của đồng bằng tiến xuống, nhưng cũng có những người từ mạn nam của đồng bằng tiến ra.

c. Trong qúa trình chinh phục mặt đất sẽ làm nông người Việt cổ còn phải đồng thời chinh phục cả không gian mặt nước.

Thiên niên kỷ I sau công nguyên qúa trình làm chủ đồng bằng còn có sự đóng góp của cư dân ở phương bắc xuống. Bước sang thiên niên kỷ II sau công nguyên, còn có sự tham gia của cư dân ở phía nam ra. Họ đã có những đóng góp mới làm phong phú thêm sinh thái nông nghiệp cổ truyền của người Việt.

3/ Bước vào việc chiếm lĩnh vùng đồng bằng, với tác dụng cách mạng của thuật luyện kim đồng thau và sắt, người Việt cổ cũng đồng thời bước vào ngưỡng cửa của văn minh. Dĩ nhiên điều này còn đương được tranh luận, nhưng chắc chắn là đến thế kỷ III-II trước công nguyên, họ đã xây thành đắp lũy, gây dựng lên nước Âu lạc, được sử sách ghi nhận, chứng tỏ sự đứng chân vững chắc ở vùng đồng bằng. Một hệ thống xã hội đã hình thành nên nhà nước đầu tiên đã góp phần củng cố quyết tâm bám trụ để phát triển lên từ vùng đồng bằng.

Tiến vào ngưỡng cửa của nền văn minh cũng chính là sự hội tụ của những qúa trình đa dạng. Điều này còn lưu lại nhiều dấu vết tàn dư, mà cho đến nay vẫn còn có thể nhận biết được. Nhiều điều nếu theo thuyết quyết định địa lý thì không thể hiểu nổi, như một số nhóm người Việt sống ven biển nhưng vẫn xây lưng lại với biển, sống chết vẫn cố làm nông trong hiệu qủa không cao, trái lại có nhóm ở trong nội đồng, xa biển vẫn xây cất đình theo hình thuyền, bố trí các cụm kiến trúc trong làng như kiểu bố trí ở trên thuyền, sống ở trong đất liền những tác phong, kỹ thuật có thể vẫn tương tự như kiểu sống trên thuyền. Ngày nay hay nói đến khả năng, tiềm năng, nhưng trước đây nhiều khi tiềm năng không thể thành hiện thực vì không vượt được ngưỡng của yếu tố tâm lý tộc người. Nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh điền, nhưng mấy người canh trì vì được miếng ngon cũng phải nghĩ đến cộng đồng. Nếu qúa khắt khe thì chẳng ai giàu ba họ ai khó ba đời, nếu bình thường chả rộng rãi lắm, cũng phải để cho người ta hỏi, thế thì còn lãi được bao nhiêu. Đi vào ngưỡng cửa của văn minh bên cạnh sự điều khiển có tổ chức, cũng còn những phản ứng ấy ngoài tổ chức "Cuộc đời may hơn khôn", "số phận hay mỉm cười với kẻ khốn khổ", thế thì làm gì cho "cú kêu để ma ăn".

Các làng ở vùng đồng bằng qua hàng ngàn năm phát triển thường hình thành nên những cụm trung tâm điều hòa sự cân bằng giữa các cây cổ thụ quanh đình, chùa, chợ, trường học, miếu mạo. Nóc nhà xa hơn chợ, đi chợ cũng là dịp đến chùa, thăm đình, cây cao bóng mát để nghỉ ngơi giải lao giữa những giờ phút căng thẳng của lao động nhà nông căng thẳng. Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề, nhưng dưới lớp vỏ ngụy trang có vẻ mê tín này lại bảo vệ được quần thể kiến trúc và cây cảnh của cộng đồng, trở thành niềm tự hào chung. Các khu mồ mả, nếu không trở thành

những khu vực cấm thì cũng trở thành những bãi chăn thả trâu bò, một phần vì đó là những nơi cao ráo, đắc địa, một phần cũng vì quan niệm tấc đất tấc vàng. Hiểu được điều này sẽ thấy rằng trong yếu tố tín ngưỡng của người Việt đã bao hàm một sự cân bằng sinh thái nhân văn.

II. - NGHỆ THUẬT CHIẾM LĨNH ĐỒNG BẰNG

1. Chiếm lĩnh và làm chủ vùng đồng bằng, người Việt tuy phải chịu cảnh bùn lầy nước đọng, nhưng với quan niệm đông người là phúc cho nên dân số tăng nhanh. Điều này một phần do việc làm lúa nước, họ đã tránh được bệnh sốt rét ngã nước. Tuy vậy với hoàn cảnh mới họ lại thường mang bệnh cổ trướng, cũng là một trong tứ chứng nan y. Đông người còn liên quan đến thế và lực ở địa phương, cho nên đi đôi với sự suy tàn của chế độ phong kiến, thì với những nghiên cứu của chúng tôi (Diệp Đình Hoa. 1990) dòng họ không những được củng cố thêm, mà lại còn có xu thế phát triển, ngay cả trong tình hình hiện nay. Không ít nhà nghiên cứu tưởng rằng làng quê Việt Nam vốn đóng kín, nhưng thật ra chúng thuộc một hệ thống mở, chỉ riêng về mặt dân số, cũng thể hiện ra các mặt như sau:

a/ Làm ruộng cũng như làm vườn, cần nhiều nhân công lúc cày cấy và gặt hái. Sau những công việc bận rộng này lao động lại dưa thừa. Sau khi treo cày bừa hoặc liềm hái người làng phải ra đi kiếm ăn, mở rộng tầm nhìn và giao tiếp, nhưng cái chính là tạo cơ sở kinh tế để đứng trụ lại ở vùng đồng bằng (Bảng 2- hộ khẩu trong làng Nguyễn, Thái Bình - 1979)

b/ Qua nghiên cứu gia phả, sự quản lý dòng họ để sinh sôi nảy nở rất chặt. Ngay từ đầu thế kỷ XIX, với các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra (Viện nghiên cứu Hán nôm. 1981) nhiều làng rất trù phú, nhưng cũng nhiều làng số đinh không vượt khỏi hai chữ số. (Bảng 3). Dĩ nhiên điều này có nhiều lý do khách quan! nhưng thực tế khách quan về sự phiêu bạt tứ tán này đã cho thấy, dù có muốn đóng cửa cũng chả được, nhất là đối với hàng ngàn thiên tai khắc nghiệt như lũ lụt, bão tố ở đồng bằng sông Hồng.

c/ Ở Việt Nam có nhiều làng dòng họ làm tên của làng nhưng đó không phải là những làng họ (Phạm Diệp - 1986). Ngược lại hiện tượng làng họ vẫn còn phổ biến trong cùng một làng đều là anh em bà con không thể có quan hệ hôn nhân với nhau cho nên họ phải hình thành nên một số quan hệ trao đổi hôn nhân với các làng xung quanh, trong vùng, bảo đảm cho sự liên tục của dòng đời.

d/ Tục thờ cúng tổ tiên của người Việt, sinh ra quan niệm trọng nam, với những tổ chức như từ đường, ruộng hương hỏa, tục xin con cầu tự, con nuôi, tục đa thê,... Không những nhằm bảo đảm mọi phương tiện bất kỳ để đạt được mục đích giữ vững sự nối dõi, mà còn tạo nên những sự giao lưu hình thành nên một sự hội tụ giữ lấy nguồn.

2. Vùng trũng ở đồng bằng là những nơi nhân dân quan niệm về một cuộc đời sống ngâm da, chết ngâm xương, việc chinh phục những vùng chiêm khê mùa thối này có thể đã bước đầu ghi nhận có kết qủa vào khoảng trước sau công nguyên, qua việc khai quật những ngôi mộ bó bằng giát tre ở Đọi Sơn (Phan Tiến Ba và tập thể 1984), ở Yên Tri (Nguyễn Quốc Hội và tập thể 1980), ở Đội Nhất (Đặng Công Nga, 1988). Chủ yếu đó là hình thức mai táng mà các nhà khảo cổ gọi là chôn trong quan tài hình thuyền (Diệp Đình Hoa, Phạm Minh Huyền 1978, Diệp Đình Hoa 1984, Bùi Văn Liên 1987, Phạm Quốc Quân 1978). Chúng được phát hiện ở nhiều nơi trong vùng đồng bằng Bắc bộ, như ở Hà Bắc (Nguyễn Ngọc Bích 1979) Hải Phòng, Hải Hưng, Hà Sơn Bình (Viện bảo tàng lịch sử 1965, 1987, Phạm Quốc Quân và tập thể 1981, Tăng Bá Hoành 1986, Bùi Văn Liêm và tập thể 1988, 1990. Hà Văn Phùng và tập thể 1986, 1987) và nhất là ở vùng Hà Nam Ninh (Nguyễn Thu Bích 1987). Tuy vậy có những vùng cho đến thế kỷ XVIII, như làng Đông Lao, Hoài Đức, Hà Nội dân làng vẫn còn tính kế bỏ làng ra đi. Thật ra chỉ mới gần đây thôi mới có thể trên cơ bản

giải quyết điều này, như trường hợp Vũ Thắng (Thái Bình), Trại Bút (Hà Nam Ninh). Trong tình hình cụ thể này phải thấy rằng tính năng động chủ quan của người nông dân đã phát huy tác dụng lớn, có sự nhanh nhạy trong sự kinh nghiệm cùng với điều kiện vi sinh thái, vi khí hậu. Dĩ nhiên nếu cường điệu qúa mức sự chủ quan năng động này cũng sẽ dẫn đến thất bại, như trường hợp làm theo phong trào, xóa bỏ những điều kiện đặc thù, vì không mấy nơi có được sự đầu tư qúa hào hiệp như Vũ Thắng, Trại Bút. Mặt khác, trong điều kiện hiện nay, nếu cứ bằng vào các phương pháp cổ truyền thì vùng trũng lại chính là nơi hứng chịu mọi phế thải, ô nhiễm không những của công nghiệp, mà ngay cả bản thân chính của nông nghiệp.

Sống trong sự đa dạng của vùng trũng, sự linh hoạt của người làm ruộng thể hiện rõ ở công việc vượt thổ để làm nhà và hình thành nên hệ thống ao, chuôm. Không phải ngẫu nhiên mà những nơi cư trú, của họ thường được khoác lên một lớp áo nhiệm màu, theo thuyết phong thủy cho rằng mình đã cư trú trên thân con rồng hay những con vật linh thiêng khác.

3. Chiếm lĩnh và làm chủ vùng đồng bằng, cho nên qua cư liệu khảo cổ, chúng ta thấy có rất nhiều làng đã có một lịch sử trên dưới 4000 năm. Trong qúa trình để thích ứng với sự định cư lâu dài đó về mặt xã hội, chúng tôi chỉ đề cập ở đây cách lập làng, chia làng trong những cách ứng xử linh hoạt với sinh thái đồng ruộng. Nhiều làng trong qúa trình phát triển lâu dài từ làng đến thôn, rồi đến xã, dân cư vẫn cố duy trì làng cũ của mình. Đó là trường hợp mà trên văn bản giấy tờ thường gọi là những đơn vị nhất xã nhất thôn. Như trường hợp Nguyên Xá, Đông Hưng, Thái Bình từ làng Nguyễn đến Nguyên Xá, mặc dù trong làng đã có sự phân rẽ từ một ngôi đình thành ra ba ngôi đình, nhưng cư dân ở đây về mặt đối ngoại vẫn giữ một sự thống nhất là làng Nguyễn. Cũng có những làng, trong qúa trình phát triển dẫn đến sự tất yếu phải phân đôi, phân ba hoặc nhiều hơn nữa. Qua vai trò của ngôn ngữ trong đời sống xã hội, ta có thể dõi xem một ví dụ về sự phân chia ra các làng mới, nhưng vẫn cố giữ cái gốc ban đầu. Bảng 4 (Huyền Nam 1986).

Làng Mọc

Xã Nhân Mục

thôn Môn		thôn Cựu	
Xã Nhân Mục Môn		Xã Nhân Mục Cựu	
thôn	thôn	thôn	thôn
Cự Lộc	Quan Nhân	Hoa Kinh	Lý
Xã Cự Lộc	Xã Quan Nhân	Xã Hoa Kinh	Xã Giáp Nhất

Có làng được tách ra, ở chỗ cũ hoặc dời đi nơi khác. Một kiểu làng mới vẫn giữ tên cũ. Sự trôi nổi của chúng, qua sự tồn tại các tên làng cũ cho phép theo dõi được sự dịch chuyển, Nhiều làng thay tên mới, không phải là chuyện danh chính ngôn thuận hoặc là thay đổi phương thức sống, mà là muốn gạt bỏ sự đói nghèo truyền kiếp, ít nhất là về mặt ước vọng. Nhiều làng ở vùng đồng bằng là sự tập hợp cư dân của nhiều nơi đến. Có dòng họ đứng trụ lâu dài, nhưng cũng có nhiều dòng họ phải ra đi. Qúa trình tách họ nhập họ, thân tộc thích tộc cũng rất phức tạp nhưng mục đích chính vẫn là chinh phục, đứng trụ ở đồng bằng. Bảng 5. Qúa trình hình thành và phân tán của làng Thi, Xuân Thủy, Hà Nam Ninh:

SỰ THÀNH LẬP VÀ PHÂN TÁN CỦA LÀNG THI

Nơi xuất phát	Số họ	Các dòng họ	Số đời	Nơi đi
		1397 năm lập làng		
Vĩnh Phú xuống		Ngô Tạ Hoàng Đinh Đào		Họ đến đầu tiên không còn. - Ra vùng mỏ Quảng Ninh - Đổi ra họ Nguyễn do lý do chính trị.
Hà Bắc về		Bùi	5	Đi bốn tỉnh
		Lã	7	

Thôn Hoành Quan 2		Đoàn	2	
	2	Đỗ	Có họ 10 đời	
Ở Sơn Nam xuống	3	Trần	6	1 họ về làng cũ
Ở Xuân Trung đến				1 họ đi cao su Nam Kỳ:
Ở Giao Thủy đến				Sông Bé
				1 họ lên Hà Tuyên
	3	Đặng	có họ 3 đời	Có người ở 5 tỉnh trong cả nước
	4	Vũ	Có họ 9 đời	
	7	Phạm	Có học 14 đời	
- Không rõ xuất xứ	16	Nguyễn	có họ	
Cựu Quán, Vĩnh Phú xuống.			12 đời	Dời đi 20 tỉnh trong cả nước,
- Đổi ra họ Nguyễn, do nhiều lý do: Đinh, Đào, Phan.				không tính số dời đi của các xã và huyện khác trong tỉnh Hà Nam Ninh
- Quanh vùng dời đến (thuộc Hà Nam Ninh)				
- Ở núi xuống, không rõ nơi cụ thể				
- Ở Hà Bắc đến				

III-TRIẾT LÝ THỜI GIAN-KHÔNG GIAN XÃ HỘI

1. Nhiều người thường cho người Việt hay có lối thời gian cao su, nhưng thật ra sự chính xác, sự khẩn trương, sự co dãn, sự lai rai đều phụ thuộc vào hoàn cảnh, môi trường, sinh thái, lúc xuống đồng, phải xem kiến, xem rễ cây, xem hoa nở... tùy từng địa phương. Khi chưa có tín hiệu thì rề rà, lề mề, nhưng một khi đã có tín hiệu thì khẩn trương từng giờ, từng phút; lúc gặt hái thì xanh nhà hơn già đồng, để tránh mưa bão gió lụt có thể cướp đi thành qủa lao động hai sương một nắng. Hiện tượng này chỉ mất đi lúc có phong trào hợp tác xã, nhưng sau khoán 10 lại khẩn trương, nhộn nhịp vì làm nông cái chính là thời vụ. Nhất thì nhì thục là như thế.

Trong lối ứng xử cũng thế, đi ăn cỗ không những phải tới mời ba bốn lần, mà hẹn 10 h thì phải đợi đến 11 h, 12 h hãy đến để tránh câu ăn cỗ đi trước; đi giúp làm nhà, đám tang thì phải đi sớm để còn đỡ đần công việc cho nhà chủ. Thời gian phụ thuộc vào tính chất công việc. Thời gian xã hội còn phụ thuộc vào từng cộng đồng, từng nhóm cộng đồng. Các nhà nghiên cứu đã chỉ rõ mỗi làng Việt thường có thờ thần hoàng ở đình. Thực tế nghiên cứu của chúng tôi (Diệp Đình Hoa. 1981) đã cho thấy thành hoàng không chỉ có một, mà có đến hàng chục, nhóm cộng đồng nào tham gia vào tập đoàn đều đem vị thần của mình vào thờ chung. Có trường hợp vị thần của mình không được bộ Lễ chấp nhận, phong thần, thì họ mượn vị thần khác để lấy sắc phong chính thức, rồi tự phong cho vị thần của mình. Một qúa khứ hòa nhập, không bài xích lẫn nhau.

Để cân bằng với sinh thái, giải tỏa sự căng thẳng của ngày mùa thì họ tổ chức hội lễ trong lúc nông nhàn. Lịch sử người Việt tuy gọi là âm lịch nhưng thật ra là sự kết hợp hài hòa giữa mặt trăng và mặt trời, nay lại có thêm dương lịch. Thực ra âm lịch vẫn có sức sống bền vững vì chúng phù hợp với sinh thái nông nghiệp, vẫn có mặt trong mọi hoạt động: trong tang ma, cưới xin, làm nhà, gieo cấy, gặt hái, chăn nuôi, giỗ chạp... Hoạt động của thời gian xã hội của người Việt là một chu kỳ phức tạp, theo hai mùa mưa nắng, theo bốn mùa, theo can chi... Một năm có ba tháng vui chơi lễ hội cũng chả phải là điều gì lãng phí, phi sản xuất nếu đứng ở góc độ cân bằng giữa hệ thống sinh thái và hệ thống xã hội. Có nơi theo chu kỳ, có nơi theo định kỳ, có nơi không định kỳ... Mọi việc do điều kiện cụ thể của hoàn cảnh vì sinh thái, vì khí hậu quyết định là nên có hội xuân, hội hè, hội thu hoặc hội đông hoặc là có tất. Thời gian xã hội qua hội lễ là thời gian hội tụ. Thời gian xã hội của người Việt không chỉ bao hàm ý nghĩa lịch đại.

2. Dĩ nhiên không gian xã hội của người Việt ở đồng bằng chịu sự tác động của sinh thái nông nghiệp lúa nước, nhưng bên cạnh đó cũng do yếu tố tâm lý tộc người và nhiều yếu tố khác nữa khiến cho nó trở

thành một hệ thống mở, nhiều chiều, rất đa dạng. Như tìm hiểu vai trò của ngôn ngữ trong văn hóa và xã hội chúng ta thấy người Việt thường dùng rất nhiều tên để chỉ định một vùng không gian nhất định, hay nói cách khác một vùng đất có rất nhiều địa danh. Sự chọn lựa và sự đa dạng phụ thuộc vào vị trí của mỗi người, mỗi nhóm người có liên quan đến hệ thống sinh thái.

Không gian xã hội của người Việt cũng rất rộng mở theo hoạt động của những chu kỳ, đồng nhịp điệu của các phiên chợ làng, trong sự cân bằng của sinh thái nông nghiệp cổ truyền. Có chợ một năm chỉ họp một lần. Đó là phiên chợ Âm Dương, phổ biến rộng rãi ở vùng đồng bằng Bắc Bộ - Chính đó là nơi giao lưu giữa không gian thực và không gian ảo, duy trì truyền thống, tưởng nhớ tổ tiên gốc nguồn. Cũng có nơi đó là hội chợ. Có những chợ ngày nào cũng họp. Trong trường hợp này chúng ta thấy có chợ có trụ sở rõ ràng, có chợ chỉ họp sáng và chiều, có chợ họp một ngày ba nơi khác nhau. Các loại chợ phiên cũng rất đa dạng, có vùng tháng 6 phiên, có vùng tháng 9 phiên, có vùng tháng 12 phiên, có vùng tháng 15 phiên, có vùng có phiên đặc biệt tạo nên một sự trao đổi hài hòa, cho mọi người nếu cần có thể đi đủ các nơi.

3. Làng là một thiết chế xã hội đáp ứng được mối quan hệ tương tác giữa hệ thống xã hội và hệ thống sinh thái nông nghiệp, cho nên đã chịu đựng được bao thử thách thăng trầm trong lịch sử về mặt chống ngoại xâm, cũng như chống thiên tai. Về mặt tên gọi các làng cổ thường được gọi là kẻ, sau này phiên âm hán việt thành cổ, hoặc giã, nhà vì có khi một nhà đã thành một làng. Khi về mặt hành chính, công văn giấy tờ được phổ biến làng thường được gọi là xã. Sự thay đổi của chúng cũng rất đa dạng, có khi là một làng cũ được gọi ngay là xã, thường là những làng lớn, nhiều dinh, có đình. Dần dà với sự phát triển mới, có khi một xóm của làng cũ, một giáp của làng cũ, một số của làng cũ... cũng được nâng lên thành xã, như xã Giáp Bát, xã Yên Sở ở Hà Nội.

Sự phân hóa dẫn đến thiết chế xã hội này cũng được "chuyên môn hóa", như việc phân thành các làng buôn, làng thủ công nghiệp, làng thủy cơ. Do điều kiện vi sinh thái khác nhau nên những thiết chế xã hội này cũng rất đa dạng. Làng của những dân chuyên chinh phục mặt nước được tổ chức theo phường, vạn; làng mới được tổ chức theo ấp, trại; làng được nhà nước quản lý tổ chức theo động, sở. Có làng được thiên nhiên ưu đãi, còn tồn tại nhiều công điền công thổ cho đến năm 1945, có làng ít đất phải xâm xanh tạo nên tình trạng chưa có nổi một địa giới cho rõ ràng. Làm nông cần sự hòa bình, cần một thiết chế xã hội ổn định dẫn đến tâm lý đói đều hơn no lỏi. Sự thay đổi những thiết chế xã hội thường dẫn đến những hiệu quả không hay đối với sinh thái nhân văn cho nên đã tạo cho họ một mặt rất sòng phẳng, bình đẳng, mặt khác lại rất bảo thủ, trì trệ.

Vai trò của cá nhân trong thiết chế xã hội này do tác động của những quan hệ thân tộc, thích tộc cho nên cũng rất phức tạp. Qua công tác điền dã, chúng tôi đã bắt gặp một người đóng cả 4 vai: Hai chị em bạn dì khi đi lấy chồng, chồng người em gọi chị là thím. Con theo cha, phụ hệ gọi là bà (thím), con dâu gọi theo bố đẻ, là cô. Việc nhập 4 vai trên trong lúc ứng xử là rất tinh vi, vì không những có liên quan đến những quan hệ trong gia đình, mà còn có tác động đến sở hữu tài sản, vật nuôi, cây trồng. Sự phức tạp này cũng tăng thêm khi phải đóng thêm những vai trong các cơ chế xã hội. Sự chọn lựa đành phải dựa vào tính hiệu qủa.

Thiết chế xã hội trước sự quản lý nông dân mà không làm cho họ quan tâm đến đất đai, sẽ phạm sai lầm. Những hiện tượng khê đọng sản phẩm, trả ruộng, biến thổ trạch thành thổ cư... sau khoán 10 đã được khắc phục, nhưng ruộng đất cho nông dân vẫn còn là điều nóng bỏng trong cân bằng sinh thái cũng như quan hệ xã hội.

IV- TRIẾT LÝ NHÂN ĐỊNH THẮNG THIÊN

1. Khi ý thức dân tộc lên cao, nhất là

sau những cuộc chống xâm lược thành công, với ý thức thế thiên hành đạo, người nông dân tưởng rằng nhân định có thể thắng thiên. Thật ra triết lý này cũng đã góp phần phát huy năng động chủ quan của con người trong sự tương tác với sinh thái. Nghiêng đồng đổ nước ra sông là một ví dụ. Trong một thời gian ngắn mà đã gần như 100% tập thể hóa, dĩ nhiên là có nhiều nguyên nhân, nhưng cũng có phần đóng góp của triết lý này. Điều này đã để lại một hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, vẫn được nông dân bảo vệ và phát huy sau khi hợp tác xã tan rã. Làm kinh tế nhưng lại theo sự chỉ đạo của nhà thơ, như câu thơ của Hoàng Trung Thông, "có sức người sỏi đá cũng thành cơm". Nhưng nếu không có quyết tâm cao này, thì không thể trong một vụ khôi phục lại sản xuất ở những vùng vành đai trắng, bị hoang hóa lâu ngày vì chiến tranh. Họ đã làm những điều thần kỳ này với chiếc cuốc thô sơ, nơi mà sức kéo của trâu ruộng cũng không giải quyết nổi.

Những thành tựu của truyền thống còn lưu lại thường chỉ là những kinh nghiệm thành công. Điều đó cũng dễ hiểu vì nó đã qua cái sàng của thời gian, qua sự thử thách trong mỗi tác động qua lại hai chiều với sinh thái. Có điều nhiều người hiểu và nhận thức điều này có khác nhau cho nên thường được dùng không đúng cho mục đích tuyên truyền, cho xây dựng phong trào mà chưa lưu ý đến cơ sở khoa học của chúng. Để thích nghi với vùng trũng, lầy thụt, người nông dân có kỹ thuật cấy dùng sào, gặt dùng thuyền. Phương thức thủy nậu, theo nước lên xuống mà làm ăn được các nhà cổ sử Trung Quốc ghi lại khi lần đầu tiên tiếp xúc với người Âu Việt, Lạc Việt vẫn còn tồn tại cho đến đầu thế kỷ thứ XX này. Những công trình mà Nguyễn Công Trứ để lại ở Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Hà Nam Ninh) đã cho thấy nông dân ở những vùng này thờ ông làm thành hoàng không phải chỉ đơn thuần là một sự ghi nhận công ơn. Để chinh phục các vùng sình lầy ven sông, ven hồ, ven biển, nhưng người ta tin rằng với sức người họ có thể thành công. Nếu bị thất bại họ lại tự an ủi rằng đất mới đãi người ba năm, lại đi nơi khác, lại tiếp tục. Đó là những người biết lấy thất bại làm mẹ thành công, xây dựng cho mình có được một bản lĩnh thích ứng với vùng vi sinh thái cụ thể, như việc trồng lúa ở vùng nước mặn của Thái Bình, nhưng đã bị phế bỏ, vì theo phong trào mới, chạy theo năng suất.

Triết lý nhân định thắng thiên quan niệm người là hoa của đất, cho nên nhiều việc làm chỉ tính đến việc được hay không, mà không tính đến hiệu qủa về kinh tế. Cây chè vốn là sản phẩm của vùng sinh thái núi đồi, thế mà ở Thái Bình, trong điều kiện đất chật, người đông, người ta vẫn cố gắng trồng chè. Như thế thì làm sao mà tính đến vấn đề năng suất và chất lượng được. Ở đây không thể bàn ở góc độ kinh tế mà là góc độ văn hóa tộc người, nhằm thỏa mãn một phong cách uống chè đặc thù, giá thành có đắt, nhưng theo cách tính toán này thì họ có bỏ tiền ra mua đâu mà sợ. Cây cà phê cũng trồng được ở vùng đồng bằng, cũng cho thu hoạch, nông sản phẩm hàng hóa này mấy ai chịu tiêu dùng. Hay là chỉ trồng để làm cảnh.

2. Triết lý nhân định thắng thiên thường dẫn đến nhiều hành động không phù hợp với qui luật khách quan, mà thường là trường hợp được khái quát là "điếc không sợ súng". Thiệt hại này thường lớn trong điều kiện thịnh hành tư tưởng bao cấp, xem tiền vốn như là vỏ hến, nước sông công lính cốt làm cho kỳ được. Phải có những sự trả giá qúa đắt, lúc đó người ta mới sực nhớ ra rằng kinh nghiệm của tổ tiên cũng đã dạy rằng "mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên". Làm nông phải chú ý đến thời vụ, phải còn phụ thuộc vào thiên nhiên. Tự gọi là những người duy vật biện chứng, nhưng lúc làm chả lưu ý đến điều kiện môi trường, sinh thái, đến khi gặt hái được những kết qủa âm tính lại đổ lỗi cho khuyết điểm duy ý chí. Thật ra về mặt triết lý duy ý chí có chung một gốc rễ với duy tâm chủ quan.

Vùng biển lùi, tổ chức lấn biển để thắng thiên nhiên, đó là điều hợp lý. Ngược lại vùng đương bị biển tiến, cũng thi đua đắp đê lấn biển đổ bao nhiêu công sức, tiền của

biến thành công dã tràng. Đất bãi cũng quai đê lấn đất làm ruộng, cuối cùng biến mình thành nơi nắng hạn, mưa úng, nguồn lợi thủy sản ngày càng nghèo nàn, cạn kiệt. Ao hồ, sông ngòi được lấp không có kế hoạch để cải tạo bộ mặt nông thôn, nhưng những trung tâm thủ công nghiệp cổ truyền sống nhờ vào sự giao lưu đường thủy bị mất dần vị trí, vì sự phát triển hệ thống giao thông trên bộ chưa theo kịp yêu cầu. Mặt khác nhiều vùng dương trù phú trở thành những vùng nhiễm mặn vì không có nơi tiêu nước. Với danh nghĩa khai hoang phục hóa, cuối cùng không còn bãi để chăn thả trâu bò. Dưới chiêu bài chống mê tín, dị đoan đình chùa miếu mạo bị đập phá, các cổ thụ bị phát quang, những cảnh "vườn cấm" bị triệt tiêu, người còn quần tụ được ở trụ sở hợp tác, nhưng chim chóc, sinh vật khác mất hẳn chỗ nương thân.

Với sự hình thành của đồng bằng sau đợt biển tiến toàn tân, cho nên cái ao ở vùng này từ xưa vốn là nơi hứng nước mưa. Dĩ nhiên trong điều kiện hiện nay, thì điều đó chưa đáp ứng được với những tiêu chuẩn vệ sinh tối thiểu. Để đào giếng thường là phải rất sâu, trúng mạch ngầm mới sử dụng được, còn thì là những giếng nhiễm phèn, chua mặn. Trong điều kiện sinh thái cổ truyền trước khi giải quyết được giếng mạch ngầm, thì cái ao đựng nước mưa vẫn là điều kiện tối ưu trong khi chưa xây dựng được bể đựng nước mưa. Người Thái Bình vẫn tự hào là tuy dùng nước ao nhưng họ cũng có một người con đi vào vũ trụ. Ngày nay lại chủ trương đổ phân chuồng xuống ao. Phải chăng đó là một trong những nguyên nhân khiến cho những nạn dịch, năm nào cũng xảy ra, không thể dập tắt được căn nguyên? Vườn vùng ven biển vốn là vườn sinh thái, nay lại biến thành vườn kinh tế. Kết qủa thì đã thu được, nhưng lợi thì chưa thấy rõ vì muốn làm kinh tế hàng hóa phải đi đôi với sự phát triển đồng bộ của hệ thống giao thông, thuận tiện cho giao lưu trao đổi. Sự nghèo nàn về mặt sinh thái là điều trông thấy rõ.

3. Trong sự vươn lên hiện nay, tuy có nhiều cố gắng, nhưng vì ảnh hưởng của triết lý nhân định thắng thiên, cho nên nó như một thư lạt mềm buộc chặt, đẩy người ta vào chỗ dùng những phương pháp lạc hậu để chiến thắng nền văn hóa đói nghèo. Xưa kia thường nói "lá lành đùm lá rách" nhưng nay không hiểu tại sao lại thích nêu lên phương châm "lá rách ít đùm lá rách nhiều". Tự lực cánh sinh là điều đúng nhưng chưa đủ. "Bóc ngắn cắn dài" thì nghèo vẫn hoàn nghèo. Năm phần sáu cư dân ở nước ta sống ở nông thôn, nhưng nông nghiệp là mặt trận hàng đầu không có nghĩa là nông dân hóa tất cả những người sống ở nông thôn, những người dân sống trên mặt nước, quen việc chinh phục không gian mặt nước, nay bắt tay vào làm ruộng, chăn nuôi làm thế nào mà đạt được hiệu qủa như người quen làm ruộng. Xã hội phải cưu mang họ trong lúc đó sự vắng mặt của những hoạt động của họ lại góp phần làm nghèo thêm xã hội. Rõ ràng là xã hội phải chịu hai lần nghèo. Những người chạy chợ làm sao mà phát triển lên chủ nghĩa tư bản được, lịch sử thời trung đại đã cho thấy có cả những làng chuyên đi buôn vẫn không dẫn đến sự phân công xã hội lớn thứ 3. Giao lưu trao đổi ở vùng đồng bằng là một xu thế không thể cưỡng lại được, vì đó là qui luật. Chặn mặt này nó sẽ loang ra mặt khác để giữ vững thế cân bằng. Cấm không cho lợn hơi xuất ra khỏi phạm vi xã, thì họ giết lợn làm giò chả, mang lên Hà Nội tiêu thụ. Lên án việc ma chay, cưới xin mổ lợn là qúa linh đình, lãng phí, thì họ bán lợn, lấy tiền mua sắm những thức ăn chế biến sẵn, vừa gọn, vừa nhanh, vừa đỡ mang tiếng, mà nói cho cùng về lý thì vẫn được lợi. Đây có hai điểm cần nói: Một là tục trả nợ miệng, nếu qúa chi ly, so bì thì thành ra một tục xấu. Bản thân tục này đã bao hàm sự cân bằng, sòng phẳng, hàm ý nhân văn về tính hiếu khách, hài hòa của cộng đồng. Chỉ có những người quen bao cấp, chỉ quen được nhận mà chưa hề cho, mới không lưu ý đến sự có vay có trả. Hai là, nuôi lợn đối với nông dân chỉ là chuyện lấy công làm lãi, coi như tiền bỏ ống, nuôi tập thể thì chỉ có lỗ. Chỉ có một số làng hội tụ đủ mọi điều kiện, những người gọi là

mát tay mới chuyên được nghề chăn nuôi lợn.

Thực ra cái mới trong triết lý hiện nay là sự thừa nhận những kinh nghiệm truyền thống trên cơ sở lý giải khoa học, để cho người nông tự biết mình suy nghĩ ngay trên mảnh đất của chính mình trong điều kiện mới. Triết lý của người Việt về đất có thổ công, sông có hà bá, khẳng định quyền chủ nhân vùng đối với môi trường sinh thái cụ thể, mới được đề ra sau khoán 10, nhưng vẫn chưa có cơ sở triệt để. Nhiều cách làm tưởng là hiện đại nhưng đứng ở góc độ sinh thái, hóa ra lạc hậu. Đưa máy cày vào, bên cạnh tình trạng "trâu đen ăn cỏ, trâu đỏ ăn gà", còn có chuyện tàn phá tầng nền hoặc là làm cho bị rửa trôi nhanh trong điều kiện mưa nhiều vùng nhiệt đới. Nông dân ít vốn chỉ dùng xe cũ đã qua đại tu, nếu là của cá nhân thì làm ăn có lãi, nhưng đưa vào tập thể, cha chung không ai khóc, chỉ là đống sắt vụn.

V- KẾT LUẬN

Người nông dân vùng đồng bằng, cũng như người nông dân Việt Nam nói chung thường phải cân đối trong việc giải quyết tối đa mối quan hệ: đất và nước trong hệ thống sinh thái, nhà và nước (état) trong hệ thống xã hội và giữa làng và nước (nation) trong những mối quan hệ chung. Trong lịch sử Việt Nam, một trong những đặc điểm lớn, là người làm nông rất rộng mở trong việc tiếp thu những hệ thống triết học của cư dân các nước láng giềng. Sự sáng tạo nằm ở chỗ tạo cho những quan điểm bản địa có một lớp vỏ bọc bên ngoài, làm cơ sở cho những hoạt động của mình. Nếu chỉ có lý luận mà không có thực tế, dễ đưa đến sự ngộ nhận của những sự dốt nát, chữ tác đánh lầm chữ tộ. Người Việt làm lúa nước, mơ ước đến nước, nhưng đây không phải là những ước mơ của cư dân chăn nuôi, vùng có nước như là vùng thiên đường, mà lại đặt chúng thành hàng đầu của thiên tai: thủy, hỏa, đạo, tặc. Trong huyền thoại đất nước hóa thân thành Sơn tinh - Thủy tinh, đào ao đắp núi vốn đã thành sở trường mang bản sắc văn hóa tộc người. Trong mối quan hệ giữa nhà và nước, sự đa dạng nếu chỉ điều khiển từng phần, thì không thể nào nắm bắt được. Người Việt vốn quan niệm mọi người không những có một hồn như nhiều tộc người khác trên thế giới, mà còn có cả ba hồn. Cạnh hồn còn có vía, chín hay bẩy, tùy theo trường hợp là nữ hoặc nam. Bên cạnh hồn vía còn có cả phách. Ba mặt phức tạp của thế giới ảo này phải chăng đã phản ánh sự đa dạng của sinh thái tự nhiên và quan hệ xã hội rất đa dạng của thực tại. Cho nên cho dù có theo đạo nhất thần nghiêm ngặt nhất, như Thiên chúa giáo, thì khi lìa bỏ cõi đời, vẫn phải gióng chuông theo một hồi chín tiếng, hay một hồi bẩy tiếng, tùy trường hợp cụ thể. Trong mối quan hệ giữa làng và nước, cũng chịu sự tác động nhiều chiều, chứ không hẳn là áp lực hành chính từ trên xuống dưới. Không làm nhưng vẫn dạ, vẫn vâng... Theo đạo Phật ăn chay những ngày sóc ngày vọng rằm con gà mâm xôi ra chùa, vì đó cũng là một dịp có văn hóa để bồi dưỡng sức lực, cân bằng những hoạt động khẩn trương của ngày thường. "Quan cần nhưng dân không vội, quan có vội quan lội quan đi", cho nên phép nước cũng cần phải đúng thời, đúng vụ, đúng mùa. Phép tắc tưởng là theo nho giáo, nam nữ thụ thụ bất thân, nhưng vẫn cứ hát giao duyên, hát xuân (xoan) hát tình ca, hát quan họ... Sự nhanh nhạy làm thế nào mà thông suốt được khi vẫn còn những tình huống qua sông phải lụy đò, người lái không muốn chở cũng chịu, vì không có gì ràng buộc, có khi bị khuyết điểm lại còn bị "đá hất" lên. Sinh thái đồng quê chỉ đầy thi vị mộng mơ đối với nhà thơ, nhưng vẫn còn là gánh nặng truyền thống trên con đường phát triển.

Tư liệu tham khảo

Phan Tiến Ba. Nguyễn Quốc Hội. Nguyễn Văn Trò

1984. Khu mộ táng Đọi Sơn (Hà Nam Ninh) NPHMVKCH.

(Viện khảo cổ học xuất bản. Những phát hiện mới về khảo cổ học) 113-114.

Nguyễn Ngọc Bích.

1979 - Thuyền độc mộc đào được ở Ngũ Thái (Hà Bắc).

NPHMVKCH, 108-109.

Nguyễn Thu Bích - Phạm Văn Trị - Đặng Công Nga.

1987: Mộ thuyền thôn Tú (Hà Nam Ninh). NPHMVKCH. 82-83.

Lê Trọng Cúc - Phạm Diệp.

1987 - Sinh thái học và con người *Dân tộc học* số 2 tr31-38 Phạm Diệp

1986 Gia phả học và một số vấn đề về làng họ, *Nghiên cứu lịch sử* tr. 5(230), 59-67,94.

Diệp Đình Hoa

1981. Vài vấn đề về văn hóa người Việt vùng bắc huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình qua tín ngưỡng thờ ở đình. *Dân tộc học*. 1. 37-46.

1984a. Bản sắc văn hóa tộc người và những khía cạnh sinh thái. Môi trường tr. 8-9.

1984b. Những ngôi mộ có quan tài hình thuyền biểu hiện việc làm chủ vùng đồng bằng của những người Việt cổ, viện Bảo tàng lịch sử. Thông báo khoa học 2.66-75.

Diệp Đình Hoa - Phạm Minh Huyền.

1978. Chiếc thuyền trong nền văn minh nông nghiệp của người Việt cổ. Thông báo của viện Dân tộc Học.

Diệp Đình Hoa - Phạm Văn Kinh

1963. Những ngôi mộ cổ tìm thấy ở Việt Khê (Hải Phòng). *Nghiên cứu lịch sử*. 49. 48-61.

Diệp Đình Hoa - Tạ Xuân Ký - Nguyễn Đức Giảng

1978. Phát hiện Hang chùa (Thanh Hóa). NPHMVKCH. 109-111.

Diệp Đình Hoa chủ biên.

1990. Tìm hiểu làng Việt. NXBKHXH.HN.

Tăng Bá Hoành

1986. Những ngôi mộ quan tài hình thuyền mới phát hiện ở Hải Hưng. NPHMVKCH. 150-151.

Nguyễn Quốc Hội - Đặng Công Nga.

1986. Khai quật mộ hình thuyền ở Yên Tử (Hà Nam Ninh). NPHMVKCH. 178-179.

Lê Văn Lan.- Phạm Văn Kỉnh - Nguyễn Linh

1963. Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam. NXBKH.HN.

Bùi Văn Liêm

1987. Mộ thuyền: phân loại và quan hệ với các di tích Đông Sơn khác. *Khảo cổ học* số 3.58-68.

Bùi Văn Liêm - Hà Văn Phùng - Hoàng Văn Thưởng

1988. Khai quật lần II di tích Phú Lương (Hà Sơn Bình) NPHMVKCH. 44-46.

Bùi Văn Liêm - Phạm Quốc Quân - Nhã Long.

1990 Khai quật khu mộ thuyền Minh Đức (Hà Sơn Bình) NPHMVKCH. 89-91.

Phạm Đức Mạnh - Trần Anh Dũng.

1978 Sông Dọc và dấu vết cư trú của người Việt cổ xung quanh Qùy Chử. NPHMVKCH. 177-180.

Huyền Nam

1986. Làng và Kẻ trong hệ thống tổ chức cơ sở cổ truyền. Ngôn ngữ 3 (69). 45-51.

Đặng Công Nga

1988. Mộ cổ Đội Nhất (Hà Nam Ninh) NPHMVKCH. 106-107.

1987. Phát hiện ngôi mộ bằng thân cây khoét rỗng ở Đồng Lăng (Hà Sơn Bình). NPHMVKCH. 60-82.

Hà Văn Phùng - Nguyễn Trường Kỳ.

1986. Di chỉ Phú Lương (Hà Sơn Bình) *Khảo cổ học*. 2. 27-41.

Phạm Quốc Quân

1978. Mộ thuyền: giới thiệu và nhận xét, thông báo khoa học của Viện bảo tàng lịch sử.

Phạm Quốc Quân - Chu Ngọc Toàn.

1981. Về hai ngôi mộ thuyền ở Đống Long (Hà Sơn Bình) NPHMVKCH. 94-95.

Viện bảo tàng lịch sử

1965- Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt khê. HN.

1977. Khu mộ cổ Châu Can. HN.

Viện nghiên cứu Hán Nôm.

1981. Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra. NXB KHXH. HN.

Trần Quốc Vượng - Phạm Quốc Quân.

1974. Điều tra khảo cổ học ở Hà Bắc - Khảo cổ học. 17-1976. 68-69.

Denolow S.Padoch C.

1988 People of the tropical rain forest University of California press

Gourou P.

1981. The Tapestry of Culture. Scott, Foresman and company Rambo A.T.

1982. Terre de Bonne Espérance. Le monde tropical. Paris, Rosman A; Rubel I.G.

1983. Conceptual Approaches to Human Ecology. East West Center.

Rosman A; Rubel I. Cr.

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI RUỘNG ĐẤT TRONG MỘT SỐ LÀNG XÃ VÙNG QUỲNH CÔI - THÁI BÌNH
(Cuối thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - BÙI THỊ MINH HIỀN

Trong một số luận văn trước đây chúng tôi đã công bố những tài liệu về ruộng đất thuộc các vùng Kiến Xương Thái Ninh, tây Thụy Anh, các huyện ven biển Thái Bình (1).

Luận văn này giới thiệu tình hình phân phối ruộng đất trong 14 làng xã thuộc huyện Quỳnh Côi, vùng đất cực Bắc của tỉnh Thái Bình, nằm ven sông Luộc, giáp giới với Hải Phòng. Vùng đất ấy cách khá xa bờ biển, đã được khai thác và cư trú từ lâu đời. Vào thế kỷ 13, đó từng là vùng đất căn cứ của quân dân thời Trần trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên.

Vào đầu thế kỷ 19, theo *"Các trấn, tổng, xã danh bị lãm"*, huyện Quỳnh Côi có 47 đơn vị xã, thôn, phường, và chia thành 6 tổng. Tài liệu điền bạ trước đây lưu trữ tại thư viện Khoa học xã hội Hà Nội, chỉ cho chúng tôi biết được tư liệu ruộng đất trong các điền bạ có niên điểm Gia Long 4 (1805) của 12 xã thuộc huyện Quỳnh Côi và 02 xã thuộc huyện Diên Hà kề cạnh.

Đó là các xã:

- *tổng Quỳnh Côi*: xã Quỳnh Côi
- *tổng Quỳnh Ngọc*: xã Bồ Trang
- *tổng Sơn Đồng*: xã Chi Trang
- *tổng Tiên Bố*: các xã Tiên Bố, Lai Ổn
- *tổng Tang Thác*: các xã Tanh Thác, Hải An, Phúc Bồi, Nam Đài, Vĩnh Ninh.
- *tổng Đồng Chân*: các xã Đồng Chân, Thượng Phán
- và 02 xã Đông Quynh, Hi Hà, trước đây thuộc tổng *Thượng Bái*, huyện Diên Hà.

Xử lý các số liệu trong các điền bạ chúng tôi có những kết quả dưới đây:

Tổng số ruộng đất các loại (sau viết tắt TSRĐCL) sau khi cộng kiểm tra: 8326 mẫu 7 sào 7 th. 7,7

- công điền: 1578 mẫu 3 s. 13 th. 5,7 (18,96 %)
- công thổ: 75 mẫu 7 s. 4. th. 9 (0,91%)
- công châu thổ: 82 mẫu 2 s. 6 th. 7 (0,99%)
- thần từ, tế tự... 227 mẫu 8 s. 7 th. 4 (2,73%)
- thổ trạch,.. 943 mẫu 0 s. 1 th. (11,32%)
- tư điền: 5419 mẫu 5 s. 4 th.2 (65,09%)

Tỷ số ruộng đất công của 14 xã vùng này là 20,86% nếu kể cả ruộng tế tự, tam bảo thì sẽ là 23,59%, cao hơn tỷ số của 22 đơn vị miền Tây Thụy Anh (17,08%) nhưng kém xa tỷ số của vùng Kiến Xương (51,17%) và Thái Ninh (63,27%).

Tính chất phổ biến của ruộng đất công được khẳng định với: *100% số xã còn ruộng đất công*. Xã Thượng Phán, một làng nhỏ bé bên sông Luộc, *không có tư điền*. Chỉ có 2 xã Đồng và Đông Quynh có đất bãi bồi (công châu thổ), nhưng số lượng không lớn.

Trong 14 xã có 4 xã ruộng đất công chiếm hơn 50% tổng số ruộng đất các loại (các xã Bồ Trang, Thượng Phán, Hi Hà, Phúc Bồi). Tỷ số 28,577% (4/14 xã) này cao hơn vùng Tây Thụy Anh nhưng kém thua các vùng Kiến Xương, Thái Ninh và cả Đông Quan nữa.

Ruộng đất dành cho thờ cúng rất phổ biến. Làng xã nào cũng có (13/14 xã, trừ Hi Hà không có trong mục khai riêng) với tỷ số lớn nhất (2,73% TSRĐCL), so với các vùng khác của Thái Bình đã nghiên cứu. Riêng xã Bồ Trang dành đến 74 mẫu 5 s. 4 th 4 - 8% TSRĐCL.

Đất ở, vườn ao (thổ trạch viên trì), chiếm tỷ số gần gũi với các vùng khác, cao hơn vùng Thụy Anh. Có những xã dành

một số lượng lớn đất đai cho loại này, ví như xã Quỳnh Côi (15,76%), Tiên Bố (16,25%), và đặc biệt xã Bồ Trang đã dành hẳn 235 mẫu 8 s. 13 (25,46%) làm đất ở.

Và, cũng như các vùng khác, ở Quỳnh Côi, đất thực cư trú và đất dành cho loại này ghi trong sổ ruộng để chịu thuế, chênh nhau rất nhiều. Trong tổng số 943 mẫu... thổ trạch chỉ thực dùng để cư trú có 242 mẫu 1 s. (25,67%). 3/4 số còn lại thực chất là đất dùng để canh tác. *Tính chất công hữu của đất ở* còn giữ lại đậm nét ở các xã Bồ Trang và Tang Thác, đất ở mục thổ trạch đều ghi chú là *công thổ trạch*.

Cũng cần chú ý đến tình trạng ruộng đất công của xã này nằm xen trong địa giới đồng điền của xã khác cũng khá phổ biến: 10/14 xã.

Nhìn chung tình hình ruộng đất công hữu của vùng Quỳnh Côi có những nét gần gũi với miền đất Tây Thụy Anh và khác biệt đậm với vùng ven biển Kiến Xương và Thái Ninh.

(Số liệu chi tiết từng đơn vị, xem bản số liệu số 1)

Ruộng đất tư hữu.

Ở 14 xã vùng Quỳnh Côi, ruộng đất tư hữu chiếm ưu thế rõ: 65,09% TSRĐCL, khác với vùng Kiến Xương, Thái Ninh, tuy chưa cao như vùng Tây Thụy Anh (75,21%) chúng tôi tính toán xử lý những số liệu trong điền bạ của 12 xã.

Trong tổng số 5363 mẫu 9 sào 14 th.5 tư điền của 12 xã, chỉ có thể xác định chủ sở hữu của 4486 mẫu 1 sào 3 th. 9,2, vì có những ruộng hoang phế không có chủ (như xã Lai Ổn), hoặc ghi không rõ sở hữu của từng người (như ở xã Tang Thác có 01 thửa với diện tích 35 mẫu 0 s. 2 th ghi gộp 2 chủ Ngô Thị Tạo và Vũ Thị Nhu, một thửa khác 30 mẫu 6 s. ghi gộp cho 2 người, có lẽ là anh em: Ngô Văn Đoan, Ngô Văn Quế... Nếu tính riêng biệt từng xã, thì tổng số người sở hữu của số ruộng đất tư hữu trên là 477 người (114 nữ). Sau khi điều chỉnh số người có ruộng đất xâm canh ở các xã khác, chỉ còn 471 người (114 nữ).

Bình quân sở hữu của một người: 9 mẫu 5 s. 3 th. 7 xấp xỉ với con số của Kiến Xương (9 mẫu 8 s. 3 th 9), cao hơn Thái Ninh (6 mẫu 4 s. 2 th 4), nhưng kém xa Thụy Anh (16 mẫu 4 s. 8 th 5). Mức bình quân sở hữu cao nhất ở xã Đồng Chân (20 mẫu 4 s. 4 th 7), và thấp nhất ở Vĩnh Ninh (3 mẫu 5 s. 12 th 8).

2/3 số xã (8 xã) có bình quân sở hữu trên 10 mẫu và cũng chỉ có 02 xã có bình quân dưới 5 mẫu.

(chi tiết từng xã xin xem bản số liệu số 2)

Tình hình phân phối ruộng đất trong các lớp sở hữu.

Nhìn vào các số liệu tính toán được, chúng ta thấy: - giống như các vùng khác đã nghiên cứu ở Thái Bình, tại Quỳnh Côi, số *người sở hữu dưới 01 mẫu rất ít* (2,55%), và số ruộng đất chiếm hữu không đáng kể (chỉ 0,2%).

- 88,17% ruộng đất nằm trong tay tầng lớp khá giả sở hữu từ 05 mẫu trở lên (chiếm 58,4% số người sở hữu).

- *28,68% số người sở hữu từ 10 mẫu trở lên và nắm giữ 2/3 tổng số ruộng đất tư hữu (65,51%)*

Những tỷ số này cao hơn các tỷ số tương ứng vùng Thái Ninh, nhưng còn thấp hơn của vùng Kiến Xương và Thụy Anh. 27 địa chủ cỡ lớn, chiếm hữu từ 30 mẫu trở lên, nắm giữ 26,6% RĐ tư hữu. Trong tổng số ruộng đất của tầng lớp địa chủ (có từ 10 mẫu trở lên), họ chiếm giữ tới 40,61%, dẫu rằng tổng số người của họ chỉ chưa đầy 1/5 (27/137 người - 19,71%). Mức độ ruộng đất tập trung trong tầng lớp địa chủ lớn này cao hơn ở Kiến Xương và Thái Ninh, tuy còn thấp hơn ở Thụy Anh. Ở Thụy Anh tầng lớp này nắm 49,9% RĐ của lớp địa chủ.

- Số người sở hữu khá giả có từ 5 - 10 mẫu, chiếm số đông nhất trong tổng số (29,72%)

- 41,2% số người sở hữu dưới 5 mẫu và chỉ có 11,83% tổng số ruộng đất tư hữu. (Xem bảng số liệu 3)

Trên số liệu ruộng đất phân phối trong các lớp sở hữu có thể thấy rõ, trong 12 xã vùng Quỳnh Côi, *ruộng đất tư hữu vào cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 đã tập trung trong*

tay những người khá giả và giai cấp địa chủ. Nông dân nghèo rất ít ruộng đất. 101 người sở hữu từ 3 mẫu trở xuống chỉ có 4,06% RĐ, chưa bằng 1/2 số ruộng đất của 06 địa chủ lớn có sở hữu trên 50 mẫu (chiếm giữ 9,0% RĐ). Tuy vậy chưa có địa chủ nào nơi đây có trên 100 mẫu RĐ. Người chiếm hữu cao nhất là Đỗ Tiến Thành ở xã Lai Ổn có 92 mẫu 3 s. 13 th.5

(bảng số liệu A)

Số người sở hữu là *nữ* chiếm gần 1/4 (114/471 - 24,2%), cao hơn các vùng khác (Kiến Xương, Thái Ninh, Thụy Anh) và bằng tỷ số của huyện Từ Liêm (24,6%). Cũng như tất cả các nơi, ở đây mức độ sở hữu của nữ kém hơn nam giới. Trong số 137 địa chủ sở hữu trên 10 mẫu, chỉ có 12 nữ (8,76%) và trong số đó chỉ có 01 nữ sở hữu ở lớp 20 - 30 mẫu.

(bảng số liệu B)

Tình hình ruộng đất xâm canh: 8/12 xã có ruộng đất bị xâm canh. Số ruộng bị xâm canh chiếm 10,41% ruộng đất tư hữu ghi trong điền bạ 8 xã đó, và số người xâm canh là 77 người chiếm 20,05% số người sở hữu. Trong đó số người xâm canh *trên 10 mẫu* là 11 người. Xã Tang Thác có địa chủ Nguyễn Viết Hoàn ở Mỹ Lộc đến xâm canh tới 30 mẫu 5 sào. Nhìn chung tình hình ruộng đất xâm canh nơi đây, tuy phổ biến ở nhiều xã nhưng mức độ ruộng đất bị xâm canh còn thua kém vùng Thụy Anh (22,66% RĐ và 26,05% người sở hữu).

Tình hình tập trung

Tình hình phân phối ruộng đất trong các lớp sở hữu

(bảng A)

Số người	Sở hữu ... 1m	1-3m	3-5m	5-10m	10-20m	20-30m	30-50m	trên 50m
471 chủ	12	89	93	140	87	23	21	6
%	2,55	18,9	19,75	29,72	18,47	4,88	4,46	1,27
Ruộng đất 4486m.1s.3.t 9								
%	0,2	3,86	7,77	22,66	26,45	12,46	17,51	

(bảng b)

Số người	.. 1m	1-3m	3-5m	5-10m	10-20m	20-30m	30-50m	trên 50 m
Nam 357	10	53	65	104	76	22	21	6
%	2,8	14,85	18,21	29,13	21,19	6,16	5,88	1,68
Nữ 114	2	36	28	36	11	1		
%	1,75	31,58	24,56	31,58	9,65	0,88		
			Tỷ số nữ trong từng lớp sở hữu					
%	16,66	40,45	30,11	25,71	12,64	4,35		

(bảng C) Tình hình sở hữu của các chức dịch

Chức dịch	không RĐ	.. 1m	1-3m	3-5m	5-10m	10-20m	20-30m	30-50m	trên 50m
Hương mục	5		2	1	4	9	3	3	2
(29)	17,24		6,9	3,45	13,79	31,03	10,34	10,34	6,9
Xã trưởng	3			1	3		5	2	
(14)	21,43			7,14	21,43		35,71	14,29	
Thôn trưởng	6				3	1	1	1	
(12)	50,0				25,0	8,33	8,33	8,33	
Khán thủ	3		1	1		1	2		
(8)	37,5		12,5	12,5		12,5	25,0		
63 người	17	0	3	3	10	11	11 6	2	
%	26,98		4,76	4,76	15,87	17,46	17,46	9,52	3,17

Bảng số liệu số 2- RUỘNG ĐẤT TƯ HỮU Ở QUỲNH CÔI

Xã, thôn	Diện tích ghi trong điền bạ	Diện tích có thể tính sở hữu...	Số thửa	Bình quân diện tích thửa	Số chủ	Bình quân sở hữu một chủ	Ruộng đất bị xâm canh	
							diện tích	người
1. Quỳnh Côi	955m.6s.1t.6	957m.8s.7t.4	253(11)	3m.7s.12t.8	101 (25)	9m.4s.12t.5	169m.4s.6t.4	41 (5)
2. Bồ Trang	213.9.9.1	197.9.13.6	63	3.6.6.4	54 (5)	3.6.10		
3. Chi Trang	304.9.7.8	304.9.8.4	19 (10)	16.0.7.5	18	16.9.6.3		
4. Tiền Bố	662.1.14.5	655.5.13.9	91 (11)	7.2.0.6	50 (9)	13.1.1.7	7.5.10	1
5. Lai Ổn	1481.0.10.	688.8.3.2	56 (28)	12.2.14.2	50 (13)	13.7.10.5	15.2	2 (1)
6. Tang Thác	313.0.10.6	247.4.8.6	14 (12)	17.6.11.3	14	17.6.11.3	58.4	4 (2)
7. Hải An	191.6.7	191.6.7	24 (9)	7.9.12.8	24 (6)	7.9.12.8	13.0	2
8. Nam Đài	290.8.3	290.7.8.7	34 (9)	8.5.7.8	30 (5)	9.6.13.8	71.1.8.6	11 (1)
9. Vĩnh Ninh	333.3.6.1	333.4.5.9	107	3.1.2.4	93 (50)	3.5.12.8	1.1.6.3	2
10. Đồng Chân	264.6.1	265.6.1	17 (8)	15.6.3.6	13 (1)	20.4.4.7		
11. Đông Quynh	230.0	229.6.4	22 (10)	10.4.5.6	22	10.4.5.6	128.3.7	14 (2)
12. Hi Hà	122.7.3.8	122.6.13.2,2	8 (8)	15.3.5.4	8	15.3.5.4		
	5363m.9s.14t.5	4486m.1s.3t.9,2	708 (116)	6m.3s.5t.4	471 ng (114 nữ)	9m.5s.3t.7	464m.2s.8t.3	77 người (11)

- Số thửa ( ) có diện tích trên 10 mẫu/thửa
- Số chủ ( ) là nữ; số chủ ghi ở tổng số là số sau khi điều chỉnh xâm canh
- Số người có RĐ xâm canh ( ) trên 10 m.

Bảng số liệu số 3 - TÌNH HÌNH SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT TƯ

Xá. thôn	Sở hữu.. 1m		1-3m		3-5m		5-10m		10-20m		20-30m		30-50m		50 mẫu trở lên	
	ng	diện tích	ng	dt	ng	dt	ng	dt	ng	dt	ng	dt	ng	dt	ng	dt
1. Quỳnh Côi	5	4m.0s.1t.5	28(8)	52m.6s.11t.5	15 (3)	53m.3s.7t.2	21 (13)	150m.2s.8t.5	17	243m.7s.7t.4	7	172m.9s.0	8	280m.9s.1t.3		
2. Bồ Trang	2(1)	1.6.7.5	19 (3)	37.5.9.5	21	79.8.1.9	11 (1)	67.7.9.5	1	11.2.0.2						
3. Chi Trang			1	2.5	2	8.3.10.3.3	6	46.0.7.9,2	3	38.1.2.2,7	3	71.4.13.	2	83.4.4.0,8	1	55.0.0.8
4. Tiền Bồ					4 (1)	16.9.13.5	28 (6)	194.1.6.8	11(1)	162.1.13.1	4	95.8.12.9	1	40.8.1.5	2	145.5.10.1
5. Lai Ổn			9 (5)	18.3	1	4.5	16 (4)	122.3.13.	17(4)	236.9.7	2	50.5	4	163.4.14.7	1	92.3.13.5
6. Tang Thác					1	3.1	2	19.9	7	85.8.13	1	29.0.10	3	109.5.0.6		
7. Hải An					6	24.2.2	12 (4)	92.6.4.1	6(2)	74.8.0.9						
8. Nam Đài			1	1.8	4	18.0.9.5	14 (2)	105.9.10	10(2)	138.1.4.2	1(1)	26.8				
9. Vĩnh Ninh	5 (1)	3.2.10.3	30(20)	57.6.5.3	39(24)	137.8.13.9	16 (5)	100.9.5.2	3 (2)	33.7.1.2						
10. Đồng Chân			2	4.5			4 (1)	33.5.13.2	1	10.3	3	68.3.	1	34.1.0.8	2	114.8.2
11. Đồng Quynh			3	14.0	12	94.1.4	5	71.0	2	50.5						
12. Hi Hà							2	20.0	5	65.8.10.6,2			1	36.8.2.6		
4486m.1s.3t.9,2 477 chủ (114 nữ)	12(2)	8m.9s.4t.3	90(36)	174m.9s.11t.3	96(28)	360m.2s.13t.3	144(36)	1047m.7s .7t.2,2	86(11)	1171m.8s. 14t.8,9	23(1)	565m.4s. 5t.9	20	749m 0s8 .10t.5,	6	407m.7s.11t.4
471 chủ (114 nữ) sau khi điều chỉnh xâm canh - ( ) nữ.	12(2)	8m.9s.4t.3	89 (36)	172m.9s.11t.3	93 (28)	348m.6s. 14t.2,3	140(36)	1016m.6s .10t.2,2	87 (11)	1186m.4s .8t.8,9	23(1)	558m.8s. 10t.9	21	785m.7s. 7t.6,8	6	407m.7s.11t.4

TÌNH HÌNH THẾ CHẤP RUỘNG ĐẤT Ở NÔNG THÔN NINH BÌNH (1930-1945)

CAO VĂN BIỀN

Thế chấp là dùng bất động sản làm vật đảm bảo cho việc vay nợ. Người vay nợ phải trả lãi theo sự thỏa thuận với chủ. Hết hạn, người vay nợ phải trả cả vốn lẫn lãi mới được nhận lại các văn bản thế chấp tài sản. Trường hợp người vay không trả được nợ thì chủ nợ có quyền trình các cơ quan pháp luật cho phát mại tài sản thế chấp để thu lại vốn và lãi. Giá trị tài sản thế chấp bao giờ cũng lớn gấp nhiều lần số tiền vay. Ở nông thôn, bất động sản thường được sử dụng làm vật thế chấp là ruộng đất, gọi là ruộng đất thế chấp.

Hiện tượng thế chấp ruộng đất để vay lãi đã có từ xa xưa, gắn liền với sự phân hóa xã hội, dẫn đến người nghèo phải vay với lãi suất cao khi cần thiết và do đó càng đẩy nhanh sự phân hóa xã hội, với sự thừa nhận của pháp luật về quyền tư hữu ruộng đất. Xã hội càng phân hóa thì hiện tượng vay nợ lãi có ruộng đất thế chấp càng trở nên phổ biến. Là tư bản sành nghề cho vay, thực dân Pháp đã sớm phát hiện ra tình trạng cho vay nặng lãi ở nông thôn nước ta. Ngay từ đầu thế kỷ XX, chúng đã chủ trương cho thành lập các tổ chức tín dụng nông nghiệp để cho nhà nông vay vốn với điều kiện có ruộng đất thế chấp. Nam Kỳ được tổ chức thí điểm đầu tiên với sự ra đời của công ty cổ phần gọi là Hội Nông tín. Tổ chức tín dụng nông nghiệp Bắc Kỳ bắt đầu được thành lập vào giữa những năm 20 với sự ra đời Nông phố tín dụng bình dân ngân qũy (Caisse du crédit populaire agricole), thường gọi tắt là Nông phố Ngân hàng (Banque agricole) hoạt động ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ và các tỉnh bắc Trung Kỳ. Nông phố Ngân hàng có hệ thống tổ chức đến tận làng xã và cho nhà nông vay theo thể thức thế chấp ruộng đất.

Hoạt động của Nông phố Ngân hàng đã đi sâu vào nông thôn bên cạnh hiện tượng cho vay nặng lãi của phú hộ có từ trước và khiến cho hiện tượng thế chấp ruộng đất trở nên phổ biến hơn. Như vậy là từ năm 1930 về sau ở nông thôn Bắc Kỳ tồn tại hai loại chủ cho vay nặng lãi theo thể thức thế chấp ruộng đất: Nông phố Ngân hàng và các phú hộ. Dưới đây chúng tôi xin trình bày tình hình ruộng đất thế chấp với hai loại chủ cho vay này ở nông thôn Ninh Bình trong khoảng thời gian trước Cách mạng tháng Tám 1945.

1/ Thế chấp ruộng đất với các phú hộ.

Những tài liệu về hiện tượng thế chấp ruộng đất rất hiếm hoi. Từ năm 1930 về trước, hiện tượng này chỉ hạn chế trong từng thôn, từng xã, không được thống kê. Người vay và chủ nợ thỏa thuận với nhau về số tiền vay, lãi suất và ruộng đất thế chấp, làm văn tự có xác nhận của lý dịch làng xã. Từ năm 1930 về sau, Nông phố Ngân hàng đã thể chế hóa việc thế chấp ruộng đất. Theo đó, ruộng đất thế chấp với các phú hộ cũng được ghi lại và các số liệu hàng năm được tập hợp tại Ty Địa chính từng tỉnh. Rất tiếc là hiện nay chúng tôi chưa phát hiện được nơi tàng trữ khối hồ sơ lưu trữ của Ty Địa chính Ninh Bình ở thời điểm được nghiên cứu. Tài liệu trình bày dưới đây dựa theo khối hồ sơ còn lại không đầy đủ của Sở Địa chính Bắc Kỳ lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia Hà Nội.

Trong nửa đầu những năm 30 cho đến giữa năm 1936, tài liệu hết sức lỗ chỗ, nhiều năm không có số liệu. Chỉ từ giữa năm 1936 về sau, các số liệu mới tương đối đầy đủ (xem bảng số 1). Từ năm 1939 trở đi, nhiều tháng lại không có số liệu. Đồng

thời tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ cũng chỉ ghi lại số thửa ruộng đất thế chấp, không ghi lại số diện tích ruộng đất. Cũng như trong hình thức mua bán và chia gia tài đã trình bày, đây là một hạn chế của tư liệu mà hiện nay chưa có cách khắc phục.

Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, trong nửa sau năm 1936, ở Ninh Bình có 580 trường hợp vay nợ của phú hộ với 381 thửa ruộng đất thế chấp. Từ năm 1937 trở đi, các số liệu đó như sau (1).

Năm	Số trường hợp vay	Số thửa ruộng đất thế chấp	Bình quân số thửa trong mỗi trường hợp.
1937	1923	3255	1,69
1938	1712	2680	1,56
1939	1472	2531	1,71
1940	1510	2562	1,70
1941	1778	2784	1,56
Tổng cộng	8395	13812	1,6

Trong khoảng thời gian 5 năm có tài liệu thống kê tương đối đầy đủ này, trung bình mỗi năm có 1679 trường hợp vay nợ của phú hộ với số ruộng đất thế chấp là 2762 thửa. Độ chênh lệch thực tế của từng năm so với chỉ số trung bình này không lớn, nghĩa là hiện tượng vay nợ phú hộ diễn ra một cách đều đều. Nếu năm 1937, trên địa bàn Ninh Bình đã thống kê được 89.172 chủ tư hữu ruộng đất (2) thì 1923 chủ ruộng đất trong đó, tức 2, 15% đã phải thế chấp ruộng đất cho phú hộ để vay nợ. Chúng ta biết rằng so với các tỉnh khác ở đồng bằng Bắc Bộ, Ninh Bình là nơi người đông, bình quân ruộng đất canh tác thấp. Ruộng đất là tài sản quý hiếm đối với người dân. Nhiều người cả đời chỉ cầu mong có một khấu đất để làm nhà ở khi còn sống, để có chỗ chôn cất khi chết, thế mà vẫn không có, vẫn phải "sống ở đợ", chết chôn nhờ. Vì vậy dùng ruộng đất làm tài sản thế chấp cho việc vay nợ lãi là giải pháp bất đắc dĩ để họ thoát khỏi tình trạng bế tắc. Cho nên chỉ số trung bình hiện tượng thế chấp ruộng đất hàng năm thấp so với các tỉnh khác và chỉ chiếm khoảng 2,5% tổng số chủ ruộng đất dưới 5 mẫu và 2% tổng số chủ ruộng đất.

Tài liệu trên cũng cho thấy chỉ số bình quân ruộng đất thế chấp trong mỗi trường hợp vay nợ của các năm không có độ chênh lệch đáng kể, chỉ khoảng trên dưới 1,6 thửa. Điều đó cho phép giả định số tiền vay trong mỗi trường hợp không lớn.

Về thời điểm vay nợ, các số liệu ở bảng I chỉ rõ ràng hàng năm có hai khoảng thời gian rộ lên việc vay, nợ là vào khoảng giữa năm và cuối năm âm lịch. Những tháng này, theo phong tục là những tháng tổ chức sản xuất và có nhiều hội hè, đình đám, nhất là những tháng cuối năm. Còn những tháng giáp hạt, hiện tượng vay nợ lại giảm xuống. Điều đó cũng giả định mục đích của việc vay nợ phú hộ có ruộng đất thế chấp trong đa số trường hợp không phải là để chống đói.

2/ Ruộng đất thế chấp với Nông phố Ngân hàng.

Trong hồ sơ của Sở Địa chính Bắc Kỳ, ruộng đất thế chấp với Nông phố Ngân hàng được thống kê riêng. Chúng tôi hệ thống lại trong bảng số II. So với số liệu ruộng đất thế chấp với phú hộ, số liệu ruộng đất thế chấp với Nông phố Ngân hàng đảm bảo độ tin cậy cao hơn, bởi vì Nông phố Ngân hàng có hệ thống tổ chức riêng, chuyên kinh doanh việc cho vay. Theo những số liệu này, nửa cuối năm 1936 có 1145 trường hợp vay nợ với số ruộng đất thế chấp là 11.115 thửa. Trong các năm sau, số liệu tương ứng như sau.

Năm	Số trường hợp vay	Số thửa ruộng đất thế chấp	Bình quân số thửaRĐ trong mỗi trường hợp
1937	1242	12389	9,97
1398	853	7664	8,98
1939	742	7824	10,54
1940	1998	24454	12,23
1941	1739	22935	13,18
Tổng cộng:	6574	75266	11,44

Trung bình mỗi năm có 1314 trường hợp vay nợ với số ruộng đất thế chấp tương ứng là 15.053 thửa, tính ra mỗi trường hợp

vay có 11,44 thửa ruộng đất thế chấp. Chỉ số trung bình này so với chỉ số trung bình từng năm có độ chênh lệch lớn. Đặc biệt là những năm sau, khi Thế chiến II bùng nổ, số lượng ruộng đất thế chấp trong mỗi trường hợp đã tăng gấp rưỡi những năm trước. Trong bảng số II, từ năm 1939 về sau, nhiều tháng không có số liệu thống kê. Điều đó chứng tỏ tình hình chiến tranh đã ảnh hưởng đến hoạt động của Nông phố Ngân hàng ở đây. Và ngay cả trong thời bình thì hoạt động của Nông phố Ngân hàng Ninh Bình cũng tỏ ra không đều đặn. Qua số liệu hai năm được thống kê đầy đủ nhất là 1937 và 1938, ta thấy năm 1937 có 1242 trường hợp vay với 12.389 thửa ruộng đất thế chấp, còn năm 1938 chỉ có 853 trường hợp vay với 7664 thửa ruộng đất thế chấp; tức là hoạt động của Nông phố Ngân hàng năm 1937 gấp rưỡi năm 1938.

Sự hoạt động không đều đặn cũng thể hiện trong từng năm. Tỉ như năm 1937, tháng hoạt động mạnh nhất (tháng 6) gấp gần 20 lần tháng hoạt động yếu nhất (tháng 4). Trong năm 1938, hai thái cực đó xảy ra vào tháng 1 (mạnh nhất) và tháng 5 (yếu nhất), cách nhau đúng 20 lần.

Dù một số năm không có số liệu thống kê, nhưng thời gian có số liệu thống kê cả hai bảng (bảng I và bảng II) đều trùng nhau. Vì vậy để làm rõ thêm những nét riêng của từng hiện tượng, chúng ta có thể làm phép so sánh dưới đây.

Bảng so sánh trên cho thấy trong khoảng thời gian được thống kê có tất cả 17.913 trường hợp vay nợ, trong đó hiện tượng vay nợ các phú hộ chiếm số lớn hơn; ngược lại, số lượng ruộng đất thế chấp cho phú hộ lại ít hơn cho Nông phố Ngân hàng đến 5-6 lần. Sở dĩ ruộng đất thế chấp cho Nông phố Ngân hàng nhiều hơn hẳn bởi vì theo quy định của điều lệ cho vay, giá trị ruộng đất thế chấp phải gấp từ 8 đến 10 lần số tiền vay. Trong thời kỳ chiến tranh, giá trị ruộng đất thế chấp còn gấp nhiều lần hơn nữa như trên đã nói. Trong khi đó giá trị ruộng đất thế chấp cho phú hộ chỉ gấp 2 - 3 lần số tiền vay. Chính điều này đã hạn chế số lượng trường hợp vay lãi của Nông phố ngân hàng. Và điều đó cũng cho phép nhận định rằng những chủ sở hữu nhỏ (dưới 1 mẫu, chiếm trên 70% tổng số chủ tư hữu ruộng đất), dù rất muốn vay nợ của Nông phố Ngân hàng theo lãi suất nhẹ, đã hoàn toàn không có điều kiện vay nợ vì không có đủ ruộng đất thế chấp. Thực tế hoạt động cho vay của Nông phố ngân hàng Ninh Bình chẳng những đã bác bỏ mục đích của nó được tuyên truyền rầm rộ lúc đó là giúp nhà nông sản xuất và ngăn chặn tình trạng cho vay nặng lãi ở nông thôn (lãi suất của Nông phố Ngân hàng là 10%/năm, trong khi đó lãi suất của phú hộ 50% đến 100% trong vòng ba, bốn tháng), mà còn

	Số trường hợp vay			Số ruộng đất thế chấp		
Năm	Với phú hộ (A)	Với Nông phố Ngân hàng (B)	So sánh A với B	Với phú hộ (A)	Với Nông phố Ngân hàng (B)	So sánh A với B
1936	580	1145	+565	881	11115	+ 10234
1937	1923	1242	- 681	3255	12389	+ 9134
1938	1712	853	- 859	2680	7664	+ 4984
1939	1472	742	- 730	2531	7824	+ 5293
1940	1610	1998	+ 388	2567	24454	+ 21887
1941	1778	1739	- 39	2784	22935	+ 20151
1942	780	439	- 341	1240	5219	+ 3979
Tổng cộng	9755	8158		15938	91600	

chứng tỏ sự hỗ trợ của Nông phố Ngân hàng cho tầng lớp phú hộ trong việc cho vay nặng lãi; bởi vì chỉ có tầng lớp phú hộ mới có đủ ruộng đất thế chấp cho Nông phố Ngân hàng để vay nợ theo lãi suất thấp, rồi cho nông dân nghèo vay lại theo lãi suất cao tùy ý. Nông phố Ngân hàng trên thực tế đã nâng đỡ địa chủ, phú nông, bóc lột nông dân nghèo.

*

* *

Như trên đã nói, trong hình thức vay nợ có ruộng đất thế chấp, nếu người vay trả được vốn và lãi đúng thời hạn thì ruộng đất sẽ không bị phát mại. Trường hợp ngược lại, ruộng đất thế chấp sẽ bị phát mại. Vậy trong những trường hợp vay nợ nói trên (cả của phú hộ lẫn của Nông phố Ngân hàng) đã có bao nhiêu ruộng đất thế chấp bị phát mại? Những tài liệu hiện có chưa cho phép trả lời trực tiếp câu hỏi này. Để tham khảo, chúng tôi xin dẫn những số liệu được thống kê trong mục "Bán bất động sản tịch thu được" (Ventes sur saisie immobilière) của Sở Địa chính Bắc Kỳ dưới đây.

Thời gian	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất
3/ 1936 - 5/ 1937	21	54
6/ 1937 - 5/ 1938	47	217
6/ 1938 - 4/ 1939	23	114
5/ 1939 - 4/ 1940	32	120
5/ 1940 - 4/ 1941	31	76
5/ 1941 - 4/1942	21	36
Tổng cộng	175	617

Tính trung bình mỗi trường hợp phát mại 3,5 thửa ruộng đất.

Những số liệu này, như bản thân đầu đề của nó đã nói rõ không chỉ gồm ruộng đất thế chấp bị phát mại, mà còn gồm cả những ruộng đất tịch thu được vì những lý do khác nhau. Theo tài liệu, trong suốt 6 năm chỉ có 175 trường hợp bán ruộng đất tịch thu được, tức là trung bình mỗi năm có dưới 30 trường hợp. Có thể phán đoán rằng số trường hợp ruộng đất bị thế chấp phát mại trong đó không nhiều.

*

* *

Để kết luận, chúng tôi xin lấy số liệu trung bình của cả hai loại hiện tượng vay nợ có ruộng đất thế chấp trong những năm được thống kê đầy đủ nhất đối chiếu với tổng số chủ tư hữu ruộng đất. Số liệu trung bình đó là 2993 trường hợp vay với 17815 thửa ruộng đất thế chấp. Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, năm 1937, Ninh Bình có 379 làng xã, trong đó ruộng đất của 367 làng xã đã được đo đạc gồm 610.905 thửa ruộng đất tư của 89.172 chủ. Tính ra số người vay nợ lãi có ruộng đất thế chấp ở Ninh Bình chiếm 3,36% tổng số chủ ruộng đất tư và số ruộng đất thế chấp chiếm 2,91% tổng số thửa ruộng đất tư được thống kê đến năm 1937.

Chú thích

1/ Trung tâm Lưu trữ quốc gia. Tổng hợp số liệu trong các hồ sơ ký hiệu M3 từ số 111 đến 119.

2/ Như trên, Hồ sơ số M2. 85.

(Xin xem các bảng số liệu ở các trang 32-33).

RUỘNG ĐẤT THẾ CHẤP VỚI CÁC PHÚ HỘ

Bảng số I

Tháng	Năm 1936		Năm 1937		Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941		Năm 1942	
	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất
1			189	306	279	398	202	340						
2			92	127	111	153	55	73	396	688			272	367
3			95	122	90	156	32	44			354	496	295	480
4			44	138	108	160	6	8	41	100	57	79	213	373
5			12	26	32	70	232	335	220	424	200	315		
6			137	354	211	287	312	493	39	57	159	225		
7	208	327	207	417	219	292	228	476	52	87	217	268		
8	144	209	160	181	202	261			23	42	220	307		
9	118	160	128	288	105	270			139	221	135	190		
10	68	104	291	460	104	173			262	393	164	274		
11	26	63	242	415	69	128					99	185		
12	16	18	326	421	188	332	405	762	338	555	173	445		
Tổng cộng	580	881	1923	3255	1712	2680	11472	2531	1510	2567	1778	2784		
Bình quân mỗi trường hợp	1,51 thửa		1,69 thửa		1,56 thửa		1,71 thửa		1,70 thửa		1,56 thửa			

Nguồn : Trung tâm lưu trữ quốc gia. Hồ sơ M3 từ số 111 đến 119.

RUỘNG ĐẤT THẾ CHẤP VỚI NÔNG PHỐ NGÂN HÀNG

Bảng số II

	Năm 1936		Năm 1937		Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941		Năm 1942	
Tháng	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất	Số lượng trường hợp	Số thửa ruộng đất
1			153	1644	220	1991	97	1015						
2			64	670	30	308	35	336	257	2572			159	2020
3			37	508	33	195	8	93			358	5133	172	1860
4			21	215	40	406	2	2	86	873	112	1394	108	1339
5			51	258	22	292	127	1648	375	4590	81	828		
6			203	1993	193	1649	121	1325	343	5075	77	1000		
7	500	4763	125	1254	86	727	130	1360	151	1406	308	3996		
8	174	1688	62	649	46	327			32	1181	193	3687		
9	52	489	27	184	43	239			125	1540	132	1147		
10	83	862	147	1485	45	266			217	2361	126	1650		
11	247	2453	165	1761	29	360					182	1510		
12	89	860	187	1768	66	904	222	2045	412	4856	224	2590		
Tổng cộng	1145	11115	1242	12389	853	7664	742	7824	1998	24454	1739 2	2935		
Bình quân mỗi trường hợp	9,7 thửa		9,97 thửa		8,98 thửa		10,54 thửa		12,23 thửa		13,18 thửa			

Nguồn: Như trên.

HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH ĐỊA CHÍNH Ở NƯỚC TA TRONG THỜI PHÁP THUỘC

PHẠM QUANG TRUNG

Trong thời Pháp thuộc, ngành địa chính là cơ quan thực hiện tất cả những quy định, chế độ về sở hữu ruộng đất ở nước ta; và cũng là cơ quan có chức năng quản lý nhà nước đối với đất đai nói chung.

Đồng thời với việc đo đạc, việc quản lý đất đai, chính quyền thực dân cũng tiến hành việc quy chủ những đất đai đó bằng những Sắc luật Nhà nước mà cụ thể nhất là Sắc luật 21-7-1925 do Toàn quyền Đông Dương ký, để triển khai thi hành trong toàn cõi.

Song vấn đề quyền sở hữu ruộng đất, đất đai ở nước ta trong thời kỳ cận đại là một vấn đề lớn, phức tạp, đòi hỏi sự nghiên cứu công phu hơn nên chúng tôi sẽ đề cập tới trong một dịp khác.

Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu một số hoạt động cụ thể của các cơ quan, các tổ chức có liên quan đến ngành quản lý quan trọng đó.

*

* *

Trong qúa trình tiến hành xâm lược, bình định nước ta, Nam Kỳ là nơi thực dân Pháp đã chinh phục và đặt được bộ máy cai trị đầu tiên của chúng trên xứ này. Do đó Nam Kỳ cũng là địa bàn được Pháp tiến hành đo đạc và quy chủ ruộng đất sớm hơn cả. Ông Vũ Huy Phúc trong một luận văn công bố trên "Nghiên cứu Lịch sử" đã đưa ra một loạt những quy chế về ruộng đất của chính quyền thực dân được thực hiện ở Nam Kỳ trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX (1). Ở đây chúng tôi chỉ xin đưa ra những cứ liệu cụ thể về việc thực dân Pháp đã đo đạc, quy chủ ruộng đất ở Nam Kỳ trong giai đoạn này ra sao? (2)

Theo nguồn tài liệu lưu trữ, ngay từ năm 1869, chính quyền thực dân ở Nam Kỳ đã tổ chức cơ quan địa chính để tiến hành đo đạc, phân định ruộng đất. Ngay trong năm đó, Nha Địa chính từng bước đo đạc địa bàn Cần Giuộc (thuộc Chợ Lớn). Và Nha này cũng bắt đầu đặt các mốc tam giác lượng (point de triangulation). Ngày 29 - 12-1870, Thống đốc Nam Kỳ ký Nghị định giao cho Nha Địa chính lập bản đồ bao đạc từng làng, từng tỉnh, từng thị xã cho toàn Nam Kỳ. Trong qúa trình đo đạc, phân định ruộng đất này Pháp vẫn sử dụng cuốn địa bộ cũ làm cơ sở: nơi nào mà sổ địa bộ bị mất thì hương chức trong làng cùng nhà cầm quyền lập sổ địa bộ mới; sổ địa bộ phải được tu bổ định kỳ 5 năm một lần theo tinh thần của Chỉ thị 20-5-1876, Thông tư 10-9-1885 và Thông tư 27-11-1885.

Đến năm 1895, ngành địa chính Nam Kỳ đã cơ bản hoàn thành việc đặt các mốc tam giác lượng trên phạm vi toàn địa phận. Năm 1896, Nha Địa chính Nam Kỳ được tổ chức lại và được giao nhiệm vụ lập bản đồ phân thửa. Lập bản đồ phân thửa là công việc phức tạp và khó khăn nhất trong việc đo đạc và quy chủ đất đai. Bản đồ phân thửa phải thể hiện được các yếu tố rõ ràng và cụ thể về diện tích, ranh giới, tên chủ sở hữu, v.v..; đồng thời nó phải hoàn toàn phù hợp với bản đồ bao đạc. Do tính chất phức tạp của nó, việc lập bản đồ phân thửa phải trải qua một qúa trình đo đạc, xác định rất lâu. Đến năm 1930, ngành địa chính Nam Kỳ đã hoàn thành một khối lượng công việc đồ sộ bao gồm: 1) Hoàn thành việc lập bản đồ địa hình, hành chính cho toàn thể Nam Kỳ theo tỷ lệ 1/30.000 và 1/50.000; 1/100.000; 2) Hoàn thành việc lập bản đồ tam giác lượng cho cả Nam Kỳ; 3) Hoàn thành bản đồ chi tiết chỉ rõ những khu vực

đã đo đạc xong (gồm phần lớn diện tích đã và đang khai thác) với tỷ lệ 1/200.000. Kết qủa là toàn bộ số diện tích đã được đo đạc chi tiết là 2.580.878 ha, trong số đó có khoảng 5.000 ha được đạc bằng máy bay (3).

Để thực hiện những quy chế ruộng đất mới theo Sắc luật 21.7.1925, ngay sau khi văn bản này có hiệu lực, ngày 12-2-1927 cơ qủan quản lý ruộng đất mới đầu tiên ở Gò Công ra đời. Và chỉ sau một thời gian ngắn, tiếp theo đó hệ thống các cơ quan quản lý ruộng đất được lần lượt tổ chức tại Rạch Giá (1-5-1930); Mỹ Tho (2-5-1931); Bạc Liêu (14-12-1931); Sóc Trăng (21.3.1932); Cần Thơ (8.4.1933); Long Xuyên (4.8.1933); Bến Tre (27-6-1934); Châu Đốc (24.2.1937) (4). Tính đến ngày 30.12.1938, hệ thống các Phòng Quản thủ sở hữu điền thổ (Service de la propriété foncière) ở Nam Kỳ được tổ chức xong, với 9 cơ sở theo vùng (không phụ thuộc vào địa giới hành chính): 1) Sài Gòn: có thẩm quyền ở thành phố Sài Gòn và tỉnh Gia Định.

2) Chợ Lớn: có thẩm quyền ở thành phố Chợ Lớn, tỉnh Chợ Lớn và một phần tỉnh Tân An.

3) Mỹ Tho: có thẩm quyền ở tỉnh Gò Công, Mỹ Tho và một phần tỉnh Tân An.

Sáu phòng còn lại là Bến Tre, Cần Thơ, Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Châu Đốc; mỗi phòng có thẩm quyền trong phạm vi địa giới hành chính của mỗi tỉnh tương ứng.

Việc đăng ký, quy chủ ruộng đất được tiến hành từng làng một ở Nam Kỳ. Mọi thửa ruộng tại những địa bàn đã kiểm tra, khám xét đều được vào sổ, hợp pháp hóa bằng các sổ địa bộ, sổ thuế đất và được các nhân viên quản thủ xác nhận. Do việc triển khai rất thận trọng, tỷ mỷ, nên tiến độ thực hiện công việc này nói chung rất chậm. Tính riêng cả năm 1937, toàn Nam Kỳ chỉ thực hiện đăng ký được 36 làng với 29.878 thửa ruộng, ngoài số này có thêm 95 thửa khác được các nhân viên quản thủ đăng ký theo yêu cầu riêng. Cùng năm 1937, các Phòng đã lập được gần 12.000 giấy chứng nhận sở hữu (bằng khoán đất). Để có một cái nhìn tổng quát hơn, chúng ta có thể tham khảo những số liệu sau:

BẢNG KÊ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC, QUY CHỦ Ở NAM KỲ (5)

Năm	Số phòng quản thủ điền thổ đã mở	Số làng đã đăng ký ruộng đất tính đến 31 - 12	Số giấy chứng nhận ruộng đất đã cấp đến 31-12.
1927	3	12	
1928	3	38	611
1929	3	39	3.468
1930	4	43	9.819
1931	4	56	12.894
1932	4	74	20.817
1933	5	105	26.913
1934	6	136	37.391
1935	6	159	46.921
1936	7	176	57.447
1937	8	212	68.910

Như vậy trong tổng số 1.284 xã ở Nam Kỳ (năm 1937) chỉ có 212 xã được đăng ký và chính thức quy chủ ruộng đất theo chế độ sở hữu quy định ở Sắc luật 21 - 7 - 1925.

Rõ ràng là việc triển khai hệ thống các cơ sở quản lý ruộng đất ở Nam Kỳ được thực hiện khá nhanh chóng và đều khắp; nhưng việc đăng ký, phân định và quy chủ ruộng đất theo quy chế mới lại tiến hành rất chậm. Một trong những lý do chủ yếu của việc chậm trễ này là do chính quyền thực dân không thể chi phối một cách tuyệt đối các hoạt động của tổ chức làng xã cổ truyền ở Nam Kỳ, mặc dù chúng đã cố gắng rất nhiều nhằm can thiệp trực tiếp vào mọi công việc đến tận làng xã. (6) Tình hình đó là do chính sách cai trị thiếu nhất quán, thể hiện sự lúng túng, bị động trong

việc thực hiện chính sách ruộng đất của nhà cầm quyền đương thời (7). Vì vậy đến hết thời Pháp thuộc, theo số liệu của ông Nguyễn Văn Xương, nguyên Trưởng ty Quản thủ điền thổ Sài Gòn - Gia Định, chỉ có 1/6 tổng số diện tích đất đai ở Nam Kỳ được quy chủ theo quy chế ruộng đất mới (Sắc luật 1925). Đại bộ phận đất đai còn lại đều được phân định chiếu theo điều 112 của Sắc lệnh 16.2.1921. Theo đó, chỉ có số ruộng đất của người Pháp và những người được hưởng quy chế Pháp là được áp dụng quyền sở hữu theo kiểu phương Tây, số ruộng đất của những người còn lại vẫn phải duy trì, áp dụng theo những luật lệ, phong tục về ruộng đất cổ truyền. Căn cứ vào số lượng thống kê, ở Nam Kỳ số ruộng của người Âu (kể cả số người Việt có quốc tịch Pháp) chỉ chiếm một tỷ lệ không lớn: năm 1889: 62.404 ha; năm 1926: 184.000 ha; năm 1931: 606.500 ha; đến 10.9.1958 là 240.000ha (8). Như vậy *một bộ phận ruộng đất ở Nam Kỳ thuộc sở hữu của những người bản xứ vẫn chịu sự chi phối của những nguyên tắc về quyền sở hữu theo phong tục và luật lệ VN cổ truyền* (PQT nhấn mạnh).

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, tình hình có khác biệt so với Nam Kỳ. Thật vậy ngay sau khi đã công bố và triển khai chế độ ruộng đất mới theo Sắc luật 1925, thực dân Pháp vẫn tỏ ra rất dè dặt trong việc đem Sắc luật này áp dụng ở Bắc và Trung Kỳ. Do đó, trong cùng một ngày, cùng với việc ký Sắc luật điền thổ 21.7.1925, Tổng thống Pháp cũng ký bản Sắc luật "về việc áp dụng trong các nhượng địa Pháp là Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng Sắc luật điền thổ 1925" (9). Bản Sắc luật này cùng với một số sửa đổi bằng Sắc luật 6.11.1927 (10)được chính thức ban hành ở Đông Dương theo Nghị định 12.01.1927 (11) và được coi như là cơ sở pháp lý để áp dụng chế độ ruộng đất mới do Sắc luật 21.7.1925 quy định. Theo tinh thần đó, "trong các nhượng địa Pháp là Hà Nội, Hải Phòng ở Bắc Kỳ và Đà Nẵng ở Trung Kỳ, quyền sở hữu ruộng đất và những quyền liên hệ, dù người chủ sở hữu thuộc quy chế nào (Á hay Âu), đều phải chịu sự chi phối bởi Sắc luật điền thổ 21.7.1925", và "ngoài địa phận các nhượng địa Pháp, các đất đai khác nằm trong lãnh thổ VN chịu sự chi phối của luật lệ Pháp, do quy định của Hiệp ước 6.6.1884 và Chỉ dụ nhà vua 27.11.1897 trước đây, với điều kiện và thủ tục được ấn định bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương. *Luật lệ VN chỉ có thể được áp dụng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ cho mọi đất đai và quyền bất động sản khác với những quy định trên* (điều 1), (PQT nhấn mạnh). Như vậy ở Bắc và Trung Kỳ, những đất đai được hưởng theo quy chế Pháp rất hạn chế.

Nguồn tài liệu lưu trữ mà chúng tôi tập hợp được cho biết mãi đến năm 1900 nhà cầm quyền Pháp mới có được một ngân khoản 14.644 đồng Đông Dương dành cho việc thành lập một cơ sở trắc địa ở Bắc Kỳ (12). Trước đó, việc đo đạc đất đai giao cho các nhà thầu tư thực hiện. Mọi công việc đo đạc được bắt đầu từ năm 1889 trong các năm từ 1889 đến 1900 chỉ mới đo đạc được một số khu vực thuộc Nam Định, Thái Bình, Kiến An, Hà Nội và Hải Phòng. Sau khi có ngân sách, ngày 26.9.1900 Phòng Địa chính trực thuộc Giám đốc Phòng Canh nông Bắc Kỳ được thành lập. Kể từ đây trở đi, đồng thời với việc ổn định dần hệ thống tổ chức, cơ cấu và bộ máy làm việc của cơ quan địa chính, chính quyền th... dần chủ trương tiến hành đo đạc và quy chủ đất đai từng bước ở Bắc Kỳ.

Trong những năm mới thành lập, ngành địa chính Bắc Kỳ chưa tách ra khỏi các ngành khác như đồ bản, trắc địa; công việc về địa chính còn có nhiều lúng túng, do đó kết qủa không đáng kể. Theo báo cáo gửi Hội đồng Chính phủ Đông Dương ngày 15 - 9 -1908 của cơ quan địa chính (lúc này được đổi tên thành Sở Địa chính Bắc Kỳ) thì kết qủa cụ thể như sau:

- Từ năm 1902 đến năm 1905 tiến hành thiết lập và tu sửa bản đồ các đồn điền nông nghiệp bao gồm 72.181 ha.
- Từ năm 1905 đến năm 1907 lập bản đồ địa chính cho 113 làng với tổng diện tích là

19.789 ha.

- Từ tháng 9 - 1907 đến tháng 7 - 1908 tiến hành đặt các mốc tam giác lượng ở Sơn Tây trên một địa bàn 20.000 ha; thiết lập các bản đồ bao đạc tỷ lệ 1/4.000 cho các làng sau: Lô Quynh (?), Té Lo (?) Địch Đông; Lạc Y; Tiên Đại (tỉnh Vĩnh Yên); các làng Tây Đằng, Nam An, Đông Viên, Cao Kiêu, Lại Nha, Trình Thôn, Thanh Lung, Báng Lung, Vị Nhuế, Phương Châu, Quảng Úc, Vĩnh Phí, Chu Quyến, Vạn Tập, Cần Đa, Cẩm Kiêu, Quỳnh Lam, Yên Mỹ, Vật Phủ, Lại Bô, Thái Bình, Đông Bang, Tri Lại, Liên Châu, Chu Trang, Phương Khê, Châu Phong (tỉnh Sơn Tây); với tổng diện tích đo được tại 40 làng trên là 20.509 mẫu, khoảng 7.412 ha. Cũng trong thời gian này đã xác minh, đo đạc để quy chủ cho một số đồn điền nông nghiệp của Picowsky ở Sơn Tây: 648 ha; Pasquet ở Hòa Lạc: 246,8 ha; Thibaul ở Hòa Lạc: 226 ha; Laumonier và Damdolo ở Yên Bái: 7.000 ha. Ngoài ra còn tiến hành chia lô đất đai tại khu vực Tam Đảo (Vĩnh Yên); lập bản đồ giải thửa với tỷ lệ 1/1000 cho một số đất đai ở Phú Thọ; tiến hành lập bản đồ các thị trấn Thất Khê, Vĩnh Yên.

Để phân định ranh giới, đo đạc và tiến hành quy chủ đất đai theo phương pháp hiện đại, cần phải thực hiện các bước đặt các mốc tam giác lượng, thiết lập các bản đồ phân thửa chi tiết, và sử dụng tính ưu việt của các loại không ảnh để đo đạc, kiểm tra lại. Dưới thời Pháp thuộc, các bước tiến hành đo đạc cũng được triển khai tương tự như vậy.

1. Lập mốc tam giác. Để có cơ sở đo đạc và thiết lập các loại bản đồ, ngành địa chính phải căn cứ vào các mốc tam giác lượng để đặt ra các mốc tam giác đạc. Ngày 8-3-1906, chính quyền Pháp ra Nghị định thành lập Sở Địa chính Bắc Kỳ đặt trực tiếp dưới sự chỉ đạo của Phủ Thống sứ. Công việc đặt các mốc tam giác làm cơ sở cho việc đo đạc, quy chủ bắt đầu được quan tâm thực hiện. Từ năm 1907 đến năm 1910 đã cho đặt mốc trên 60.000 ha thuộc Sơn Tây (cứ 250 ha đặt một mốc tam giác đạc). Tại Vĩnh Yên, cùng với Sơn Tây, từ năm 1908 đến năm 1910 đã cho đặt mốc trên một khu vực 30.000 ha. Do thời gian đặt mốc kéo dài, nhiều mốc đã bị mất mà vẫn chưa đo đạc đất được, ngày 4 - 11-1913, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định quy định phải cho đặt lại các mốc tam giác địa dư (cứ 625 ha đặt một điểm), và cơ quan Địa chính phải căn cứ vào đó để đặt lại các mốc tam giác đạc (cứ 100 ha đặt một mốc).

Để thống nhất chỉ đạo và quản lý nghiệp vụ, ngày 25 - 7 - 1914 Toàn quyền Đông Dương lại tổ chức lại ngành Địa chính và cho thành lập một Sở Địa chính chung cho toàn Đông Dương, trực tiếp chỉ đạo công việc địa chính của các Sở Địa chính cấp xứ. Chiến dịch đặt mốc địa chính chính thức được tiến hành ồ ạt kể từ năm 1914. Từ năm 1914 đến năm 1920 ở các tỉnh Hà Nam, Hà Đông, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh đã đặt xong các mốc cần thiết gồm 38 mốc loại 1; 162 mốc loại 2; 848 mốc loại 3 và 4580 mốc loại 4; 5628 mốc trên bao trùm một diện tích khoảng 758.857 ha. Từ năm 1920 đến năm 1922, ở tỉnh Hưng Yên, lưới mốc tam giác đạc cũng được triển khai nối với các tỉnh phụ cận như Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam với 644 mốc các loại trên diện tích 86.000 ha. Từ năm 1931 đến năm 1935, 101 mốc được đặt tại các tỉnh Thái Nguyên, Hải Dương, Phú Thọ, v.v...

Tính đến năm 1935, Sở Địa chính Bắc Kỳ đã đặt được 6371 mốc các loại, làm cơ sở ban đầu cho việc đo đạc, phân định đất đai.

2 - Việc đo đạc và quy chủ ở các nhượng địa, đồn điền, thành thị.

Theo nguồn tài liệu lưu trữ mà chúng tôi tập hợp được thì ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các đồn điền chỉ được quy chủ chính thức từ năm 1889; nghĩa là phải từ năm 1889 mới có những đồn điền đầu tiên được đo đạc làm cơ sở cho việc Nhà nước cấp bằng sở hữu vĩnh viễn hoặc tạm thời. Theo số liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, đến năm 1905 cơ quan này đã xác nhận, đo vẽ và quy chủ được cho các loại đồn điền gồm

72.181 ha. Cho tới năm 1945, tổng cộng có 763 đồn điền với tổng diện tích là 140.474 ha được đo đạc và chính thức quy chủ.

Cũng theo nguồn tài liệu trên, các thành phố, thị xã ở Bắc Kỳ đã được chú ý từ sớm để đo đạc và quy chủ đất đai. Hà Nội, Hải Phòng được đo đạc và quy chủ đất sớm nhất; còn những đô thị khác ở Bắc Kỳ cũng được chính thức phân định, quy chủ trong khoảng từ năm 1926 đến năm 1936. Tại các khu vực này, việc lập bản đồ quy chủ đất đai được tiến hành rất cẩn thận, chu đáo. Sau khi bản đồ được các nhà chuyên môn vẽ xong, chính quyền cho thành lập các "Hội đồng Xác nhận" (Commission d'homologation) để xem xét lại và trực tiếp phê chuẩn các loại bằng khoán đất đai của từng chủ sở hữu. Toàn bộ biên bản làm việc và bản đồ phải được Phủ Thống sứ duyệt y mới có giá trị. Cho đến năm 1936, công việc này được tiến hành và hoàn thành cụ thể như sau:

Tên đô thị	Số bản đồ đã vẽ	Số thửa đất đã đo đạc
Hà Nội	212 tờ	9.789 thửa
Hải Phòng	142	7.777
Nam Định	90	4.403
Hải Dương	26	3.072
Bắc Ninh	116	4.693
Vĩnh Yên	12	4.260
Lạng Sơn	22	3.084
Đồ Sơn	18	2.438
Hà Đông	12	2.150
Sơn Tây	2	1.794
Phủ Lý	6	1.490
Bắc Cạn	3	342
Thất Khê	4	892
Sa Pa	3	70
Thái Bình	11	1.336
Hưng Yên	13	820
Bắc Giang	27	2.600
Kiến An	37	3.500
Phúc Yên	12	1.652
Tuyên Quang	13	646
Thái Nguyên	9	710
Ninh Bình	15	700
Yên Bái	11	401
Cao Bằng	4	616
Lào Cai	2	329
Hòa Bình	4	245
Phú Thọ	1	87
Na Cham (?)	3	257
Tam Đảo	5	89

Tính đến năm 1943, hầu hết đất đai tại các thị xã, các thành phố ở Bắc Kỳ đã được đo đạc và quy chủ, lập bản đồ giải thửa cho từng thửa, từng lô; với tổng số đất là 61.000 thửa gồm 11.000 ha.

3 - Lập bản đồ bao đạc và giải thửa đất đai.

Theo quan niệm của chính quyền thực dân, về mặt pháp lý đại bộ phận ruộng đất tại các làng xã ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đều nằm ngoài sự chi phối của thiết chế pháp lý kiểu Pháp. Do đó việc lập bản đồ phân thửa, quy chủ đất đai cho từng chủ sở hữu tại những khu vực này không được quan tâm giải quyết. Cho mãi đến năm 1943, trên toàn bộ đất đai ở các làng xã Bắc Kỳ chỉ có hơn 500 làng được đo đạc, lập bản đồ giải thửa và quy chủ chính thức, bao gồm 181.000 ha.

Ngày 7-8-1919, chính quyền thực dân đã thành lập một Hội đồng nghiên cứu những vấn đề liên quan đến việc đo đạc, phân thửa và quy chủ đất đai ở Bắc Kỳ. Từ năm 1920 bắt đầu tiến hành đo đạc các làng thuộc huyện Thanh Oai (Hà Đông). Công việc được tiến hành rất chậm chạp, nhưng rất cẩn thận. Thoạt tiên là việc thiết lập một hệ thống tam giác đạc bổ sung (triangulation subsidiaire), sau đó cho đặt các đa giác đạc (polygolation) để xác định tọa độ rồi mới vẽ họa từng thửa, hình thành nên bản đồ phân thửa theo tỷ lệ 1/1000. Kết qủa lập bản đồ phân thửa tại các làng xã Bắc Kỳ từ năm 1920 đến năm 1929 như sau:

Năm	Số làng được đo đạc phân thửa	Số thử đã đo đạc
1920	10	15.000
1921	12	15.000
1922	16	24.700

1923	66	120.000
1924	75	181.000
1925	73	146.000
1926	85	155.000
1927	74	119.000
1928	58	105.000
1929	99	81.000

Như vậy trong một thời gian khá dài, trên tổng số khoảng 17 triệu thửa ruộng ở các làng xã Bắc Kỳ, chỉ có 508 làng với 963.000 thửa được đo đạc và quy chủ.

Nếu như việc đo đạc, phân thửa và quy chủ ruộng đất ít được quan tâm và triển khai rất chậm thì việc đo đạc, vẽ bản đồ bao đạc cho các làng xã ở Bắc Kỳ lại được chính quyền thực dân chú ý và triển khai khá nhanh gọn nhằm hai mục đích là làm đơn giản, nhanh chóng, đỡ tốn kém, và định thuế bằng cách bổ xuất trên đầu làng xã. Do đó từ năm 1908 đến năm 1920 việc lập bản đồ bao đạc đã cơ bản hoàn thành ở 6 tỉnh lớn: Hà Nam, Hà Đông, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh.

Bảng kê việc lập bản đồ bao đạc từ 1914 đến 1920

Tỉnh	Số diện tích đo đạc	Số huyện, tổng, làng đã đo đạc xong	Thời gian tiến hành
Hà Nam	111.096 ha	6 huyện (H) 45 tổng (T) 392 làng (L)	Từ 12 - 1914 đến 7 - 1918
Hà Đông	151.888 ha	9 H 96T 818 L	Từ 4-1-1915 đến 6 - 1919
Vĩnh Yên	82.057 ha	4 H 36 T 292 L	Từ 15-1-1915 đến 9 - 1918
Phúc Yên	75.900 ha	4 H 41 T 224 L	Từ 8-4-1915 đến 10-1919
Bắc Giang	228.594 ha	9 H 59 T 478 L	Từ 1-5-1915 đến 2 - 1920
Bắc Ninh	107.323 ha	10 H 78 T 619 L	Từ 1-10-1917 đến 4 - 1920

Như vậy từ năm 1914 đến năm 1920, ở 6 tỉnh đã nêu, chính quyền đã tiến hành đo và lập bản đồ bao đạc được 75.857 ha cho 2823 làng, tức khoảng 1/3 số làng phải bao đạc ở Bắc Kỳ. Đến năm 1943, theo số liệu thống kê, ngành địa chính Bắc Kỳ đã lập bản đồ bao đạc được 1.438.540 ha; hệ thống bản đồ này là một dữ kiện quan trọng nhất để phân bổ xuất thuế đất đối với các làng xã Bắc Kỳ.

Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra rất cấp bách kể từ những năm 1920 là cần phải có những bản đồ phân thửa nhằm tạo điều kiện cho việc đẩy mạnh các hoạt động tín dụng nông nghiệp. Ngay từ 22-3-1919, ở Nam Kỳ chính quyền thực dân đã ban hành chế độ cầm thế đất đai (nantissement foncier), dùng đất đai làm vật bảo đảm, thế chấp cho các khoản vay tín dụng nông nghiệp. Một dự án triển khai các hoạt động tín dụng nông nghiệp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ cũng được gấp rút thực hiện. Ngày 26-2-1926, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định mở lớp huấn luyện nhân viên trắc địa bản xứ để hướng dẫn các đạc viên của các làng xã tiến hành lập bản đồ phác họa giải thửa. Sau 1 tháng huấn luyện (từ 26-2 đến 25-3-1926), lớp học ở Hà Nội đào tạo được 752 trắc địa viên gửi đi các tỉnh để huấn luyện các đạc viên làng xã (arpenteur communal). Dưới sự điều khiển của nhân viên địa chính, công việc đo đạc, vẽ bản đồ phác họa phân thửa đã được triển khai đồng loạt tại các làng xã. Tuy nhiên do hạn chế về kiến thức và phương tiện cần thiết, việc đo đạc và lập bản đồ phác họa giải thửa này ở khu vực làng xã không được chính xác, nhiều nơi khi ghép khớp các bản đồ riêng lẻ lại đã có những sai sót đáng kể. Mặc dù vậy phần lớn những bản đồ này vẫn được chấp nhận, trừ những cái quá sai. Bản đồ phác họa giải thửa đương thời gọi là "bản đồ xanh", được lưu giữ ở các làng và cơ quan địa chính cấp tỉnh. Khi có hoán cải, thế chấp, Chưởng bạ vào sổ ở làng rồi gửi bản sao lên Sở Địa chính tỉnh xác nhận. Tính đến 30 - 6 - 1930, hầu hết các làng xã

ở Bắc Kỳ đã hoàn thành việc lập bản đồ phác họa giải thửa.

Tỉnh	Số làng đã có bản đồ	Số thửa được vẽ phác họa sau khi đo	Chú thích
Bắc Giang	457	1.120.300	Phần lớn đã đo đạc
Bắc Ninh	616	1.503.600	Toàn hạt đã đo đạc
Hà Đông	820	1.131.300	Phần lớn đã đo đạc
Hải Dương	1.008	1.401.200	Toàn hạt đã đo đạc
Hà Nam	338	726.400	nt
Hưng Yên	507	847.200	nt
Kiến An	433	535.300	nt
Nam Định	707	1.882.100	nt
Ninh Bình	377	573.200	nt
Phúc Yên	219	665.300	nt
Phú Thọ	468	804.500	nt
Sơn Tây	284	832.400	nt
Thái Bình	820	1.102.300	nt
Thái Nguyên	230	539.800	Phần lớn đã đo đạc
Vĩnh Yên	303	796.500	nt

Tổng cộng lại đến thời điểm 6-1930 đã có 7587 làng với 14.461.600 thửa ruộng được đo, vẽ bản đồ phác họa giải thửa. Do kết qủa này, ngày 28-3-1929, chính quyền thực dân đã ban bố việc thực hiện "cầm cố đất đai nông nghiệp" (nantissement foncier agricole) ở Bắc Kỳ.

Cùng với việc đo đạc, lập bản đồ các loại nhằm phân định ranh giới và quy chủ ruộng đất, ngành địa chính cũng được chính quyền thực dân trao cho nhiệm vụ quản lý ruộng đất. Công việc này được thực hiện ở ba khâu chính sau đây:

1- Xác nhận, cấp phát giấy sở hữu (bằng khoán) đất đai cho các chủ sở hữu hợp pháp.

2- Lưu giữ, hiện cải các bản đồ theo sự thay đổi hình thể thực tế.

3- Lưu giữ, hiện cải sổ địa chính theo sự thay đổi tên chủ sở hữu.

Trong suốt thời Pháp thuộc, ở nước ta đã tồn tại hai chế độ quản lý ruộng đất khác nhau.

- Quản thủ sở hữu điền thổ (conservation de la propriété foncière), hay quản thủ điền thổ (conservation foncière).

- Quản thủ địa chính (conservation cadastrale).

Chế độ quản lý ruộng đất theo quản thủ điền thổ chính thức được áp dụng kể từ 17-1-1927 ở Nam Kỳ; ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, kể từ năm 1927 chế độ này cũng được thực hiện tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, và thêm 30 làng nữa thuộc đại lý Hoàn Long (theo Sắc lệnh 29-3-1939). Chế độ "quản thủ điền thổ" đã được ấn định theo những nguyên tắc của Sắc luật 21-7-1925, sau đó được triển khai cụ thể bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương 12-1-1927. Theo đó, chế độ quản lý này dựa trên cơ sở quyền sở hữu, quyền tư hữu ruộng đất được quan niệm theo kiểu phương Tây; mọi chủ sở hữu phải kê khai, công bố tài sản của mình một cách hợp pháp, đồng thời phải chịu sự giám sát trực tiếp của Tòa án cũng như của các cơ sở quản thủ điền thổ; và đất đai được xem như là một loại hàng hóa, tư bản đặc biệt, có giá trị chuyển đổi, thế chấp, thuê mướn...

Trừ đất đai ở các thành phố và các địa bàn đã nêu trên được quản lý theo chế độ "quản thủ điền thổ", tất cả các đô thị, các làng xã còn lại ở nước ta đều đặt dưới chế độ quản thủ địa chính; nghĩa là tất cả các bản đồ phân thửa, quy chủ đều phải do cơ quan địa chính lập ra, có một Hội đồng xác nhận chứng thực các loại chứng thư, sau đó được Phủ Thống sứ duyệt y. Chỉ có cơ quan địa chính mới có thẩm quyền xác nhận mọi sự chuyển dịch, thay đổi chủ sở hữu... cho những đất đai loại này. Trong khi đó tại các làng xã, trừ một số nhỏ có bản đồ giải thửa chính thức của sở Địa chính, còn phần lớn chỉ có bản đồ phác họa giải thửa. Những bản đồ này được các trắc đạc viên làng xã đo vẽ trên cơ sở khai báo của chủ ruộng đất và dưới sự giám sát của các chức sắc địa phương, nhưng lại không có một Hội đồng nào chính thức xem xét, xác nhận. Do đó mọi bảo đảm về quyền sở hữu

tùy thuộc trước hết vào quyền phán xét của các tổ chức làng xã. Tuy nhiên không phải vì thế mà cơ quan địa chính lại can thiệp trực tiếp vào việc quy chủ và xác nhận này. Trái lại, sau khi việc quy chủ và phác họa giải thửa được chuyển giao cho cơ quan địa chính, thì cơ quan này đã mặc nhiên thừa nhận và đưa vào hệ thống quản lý chung của ngành mình.

Ngành quản thủ địa chính Bắc Kỳ được chính thức hoạt động như là một cơ quan riêng kể từ khi Nghị định 23-2-1929 ban hành. Đến năm 1935, cơ quan này được tổ chức và ổn định trên 16 tỉnh ở Bắc Kỳ, đã quản lý đất đai ở 7.172 làng xã với tổng số 15.780.482 thửa ruộng được đăng ký, vào sổ. Chỉ tính từ tháng 5-1934 đến tháng 5-1935, cơ quan này đã hiện cải, xác nhận cho 197.129 chứng thư liên quan đến 493.300 thửa ruộng. Để có một cái nhìn tổng quát về hoạt động quản thủ địa chính ở Bắc Kỳ, chúng tôi xin giới thiệu bảng thống kê sau đây (xem bảng thống kê trang sau):

Như vậy là về hình thức, tuyệt đại bộ phận ruộng đất ở Bắc Kỳ đã được đo đạc, quy chủ và quản lý chặt chẽ: 7.172 làng trên 7.772 làng đã được đo đạc; 15.780.482 thửa ruộng trong tổng số 7.172 làng xã đã được quy chủ, đăng ký...

*

* *

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu vài nét về hoạt động của ngành địa chính ở nước ta trong thời Pháp thuộc, nhằm giúp cho chính quyền thực dân có điều kiện quản lý chặt chẽ hơn ruộng đất, đất đai của nhân dân ta và tiến hành thu thuế. Chúng đã đạt được những kết qủa nhất định.

Tuy nhiên cũng cần phải nhận thấy rằng một bộ phận lớn đất đai ở nước ta trong thời Pháp thuộc nói chung vẫn chưa được cơ quan địa chính tiến hành đo đạc, quy chủ rõ ràng, do nhiều nguyên nhân, trong đó có những vấn đề như sự tồn tại của hai quan niệm khác nhau về quyền sở hữu, quyền tư hữu ruộng đất, tình trạng ẩn lậu kê khai diện tích ruộng đất, sổ sách giấy tờ không rõ ràng, sự đo đạc, tính toán chưa chính xác, khoa học khiến cho chính sách ruộng đất của Pháp áp dụng ở VN không thực thi triệt để được. Trong một dịp khác, chúng tôi sẽ đi sâu hơn về những vấn đề đã nêu.

CHÚ THÍCH:

(1) Vũ Huy Phúc - "Thái độ của thuộc dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX" - NCLS số 5 (230) năm 1986.

(2) Những số liệu trong tài liệu lưu trữ, phông Địa chính, ký hiệu M.3 - 100, kho Lưu trữ TW, Hà Nội.

(3) - Hồ Sơ lưu trữ (nt) và các Thông tri trong: "Lịch An Nam thông dụng trong sáu tỉnh Nam Kỳ", Sài Gòn, 1890, Bản in Quản hạt, Tòa Thông ngôn, Phủ Thống đốc dịch, phát hành.

(4) Bulletin administratif de la Cochinchne, các số: 33/1927; 21/1930; 30/1930; 15 - 16, 20,51/1931; 14/1932; 15, 20, 32/1933; 28,29,49/1934, kho Lưu trữ TW 2, TP HCM.

(5) Rappports au Grand Conseil des intérêts économiques et financiers et au Conseil de Gouvernement, (session ordinaire de 1938), Hà Nội, Imprimerie G.Taupin et Cie, 1938, tr. 67-70.

(6) Xem các Thông tri trong "Lịch An Nam...", Sđd.

(7) Tham khảo thêm trong NCLS, số 5, 1986.

(8) I.L.Cooper: "Cải cách điền địa ở VNCH", Sài Gòn, USOM, tr. 6 và các phụ lục đính kèm.

(9) (10) (11). Xem toàn văn các văn bản trong: "Recueil des décrets, arrètés et circulaires relatifs au régime de la propriété foncière en Cochinchine et dans les concessions francaises en Annam et au Tonkin", Hà Nội, Imprimerie d'Extrême - Orient, 1931.

(12) Tài liệu lưu trữ, hồ sơ số M.3 - 100, 101, 103, 106, kho Lưu trữ TW, Hà Nội, các số liệu sau đều được tổng hợp từ nguồn này.

(13) "Rapport sur la situation administrative économique et financière du Tonkin durant la période 1934 - 1935", Hà Nội, 1935, PP.103-106. Trong bảng này cần chú ý một số điểm sau:

(1) Số tính cả 14 làng thuộc châu Lạc Thủy chưa có hoạt động địa chính.

(2) Trong số đó có 3 làng nổi (3 villages flottants)

(3) Số tính cả làng Vạn Thượng mới được thành lập.

(4) 10 làng không có hoạt động địa chính vì các lý do đặc biệt: 5 làng nổi, 3 làng vùng núi, 1 làng đồn điền, 1 làng không có địa phận.

(5) Số gồm cả 10 làng nổi.

(6) Trong đó có 3 làng nổi, 3 làng thuộc sở hữu riêng.

Bảng kê về hoạt động quản thủ địa chính ở Bắc Kỳ (13)

Tỉnh	Số làng trong tỉnh	Số làng đã được đo đạc	Số làng còn phải đo đạc	Số làng có sổ đăng ký địa chính	Số làng có sổ đăng ký chủ sở hữu	Chưởng bạ đã làm việc	Chưởng bạ còn phải bổ nhiệm	Số làng được họa (1934-1935)	Ruộng được đánh số thứ tự từ 1934-1935 (thửa)	Ruộng đã được đánh số thứ tự từ 1926-1935 (thửa)	Ruộng thuộc đất công (thửa)	Di chuyển đăng bộ trong các đô thị từ 6/1934 đến 6/1935	Di chuyển đăng bộ 6/1934-6/1935 trong các làng: Chương thư	Di chuyển đăng bộ 6/1934-6/1935 trong các làng: Thửa ruộng	Phục vụ cho hoạt động tín dụng nông nghiệp: Hồ sơ thị	Phục vụ cho hoạt động tín dụng nông nghiệp: Số thửa được kiểm thực tra để vay tín dụng
Bắc Giang	450	347	7	320	316	317	8		69.125	1.416.996	99.000	55	7.270	55.530	311	13.848
Bắc Ninh	616	615	-	615	615	615	-			1.503.587	417.216	296	6.822	18.601	80	6.822
Hà Đông	810	581	230	649	649	787	-		2.288	1.288.261	149.448	54	16.186	30.587	24	641
Hải Dương	998	998	-	998	396	974	24	12	19.542	1.726.197	211.080	92	24.921	54.366	3.808	36.964
Hà Nam	392(1)	378	14	378	376	375	-		2.250	770.252	109.586	12	13.880	30.404	480	7.563
Hưng Yên	503(2)	500	-	500	500	490	10	5	8.500	848.000	79.636	90	16.704	36.892	1.792	18.883
Kiến An	428	428	-	428	428	442	-	-	120.000	688.072	341	103	15.208	34.049	431	6.781
Lạng Sơn	232	196	36	79	43	77	12	-	1.794	498.700	-	88	555	3.208	-	-
Nam Định	680	672	8	652	652	660	45		6.187	1.092.609	178.950	-	9.916	18.304	925	11.038
Ninh Bình	396	366	3	352	345	348	25	3	-	659.422	56.812	58	15.409	28.491	587	6.312
Phúc Yên	216(3)	206(4)	-	203	203	208	4	1	-	759.070	73.562	74	8.296	23.519	-	-
Phú Thọ	451	300	49	262	256	281	68	14	19.799	879.608	70.000	80	6.236	18.335	-	-
Sơn Tây	278	278	-	278	275	275	3	-	-	832.286	57.803	56	12.065	30.439	-	-
Thái Bình	817(5)	805	2	803	799	803	4	-	4160	1.273.370	226.787	50	28.157	51.845	239	51.845
Thái Nguyên	230	206	24	206	206	199	15	-	2.317	632.738	37.745	15	2.114	14.906	-	-
Vĩnh Yên	302	296	-	296	296	298	7	-	1.377	911.314	79.520	60	13.420	43.824	-	-
Tổng cộng	7.772	7.172	373	7.019	6.355	7.149	234	49	257.339	15.780.482	1.847.576	1.183	197.139	493.300	8.767	160.697

TUẦN LỄ VÀ "LỊCH SAO" VĨNH CỬU

LÊ THÀNH LÂN

Trong bài "Lịch Sao" và tuần lễ - sự gặp nhau giữa đông và tây (1), chúng tôi đã sơ bộ trình bày khái niệm về "Lịch sao". Trong bài Đồ hình lịch vĩnh cửu (Dương lịch-Tuần lễ- Lịch sao) (2), chúng tôi đã nêu ra một phương án lịch Vĩnh cửu khá gọn gàng cho loại lịch này, nhưng ở đó chỉ có "ngày sao", chưa có "tháng sao" và "năm sao".

Trong bài này, chúng tôi nêu ra một phương án khác để đổi ngày gọn gàng hơn và có thêm bảng tra tháng và năm như chúng tôi đã thông báo ở bài Về việc biên soạn cuốn Lịch 2000 năm của VN (3). Cũng giống như Lịch can chi Vĩnh cửu của chúng tôi đăng trên tạp chí *Khảo cổ học* (4), phương án này dựa trên nguyên tắc bảng tra theo 4 thông số (được vận dụng ở cuốn *Lịch sử lịch và niên đại học*) (5), về thực chất đã ứng dụng toán đồ đồng dư (được trình bày trong cuốn *Số học giải trí*) (6).

I- VÀI NÉT VỀ CÁC LOẠI LỊCH

1/ Dương lịch.

Dương lịch là một loại lịch mặt trời tính toán theo chuyển động tương đối của mặt trời trên hoàng đạo, cố gắng xấp xỉ khoảng thời gian của năm mặt trời là 365,24220 ngày. Ta còn biết tiết khí cũng là một loại lịch mặt trời như chúng tôi đã trình bày trong bài "Lịch mặt trời Việt Nam" (7).

Dương lịch có 2 loại được dùng kế tiếp nhau.

Lịch cũ, hay còn gọi là *Lịch Julien* được dùng từ năm 45 trước Công nguyên cho đến thứ năm, ngày 4-10-1582. Theo lịch này thì cứ sau 3 năm thường với 365 ngày lại có 1 năm nhuận với 366 ngày, đó là những năm chia hết cho 4; kể từ sau Công nguyên thì phải trừ năm 0004 (hoàng đế Auguste đã quy định năm đó ngoại lệ, không nhuận). Như vậy năm trung bình có 365, 25 ngày. Các tháng 1,3,5,7,8,10,12 có 31 ngày, các tháng 4,6,9,11 có 30 ngày; tháng 2 của năm thường có 28 ngày, của năm nhuận có 29 ngày.

Lịch mới, hay còn gọi là *Lịch Gregorien* được dùng tiếp ngay sau đó từ thứ sáu, ngày 15-10-1582. Người ta quy ước bỏ qua 10 ngày từ 5 tháng 10 đến 14 tháng 10, coi như không có trong năm 1582. Ngoài ra để nâng cao độ chính xác, xấp xỉ tốt hơn với năm mặt trời, người ta quy ước thêm là các năm cuối thế kỷ mà không chia hết cho 400, tuy chia hết cho 4, như các năm 1700, 1800, 1900, 2100... không là năm nhuận. Năm trung bình của lịch này là 365, 2425 ngày. Trong thực tế không phải mọi nước đều dùng ngay lịch mới từ ngày 15 tháng 10 - 1582 mà mỗi nước bắt đầu dùng lịch này sớm muộn có khác nhau. Chẳng hạn mãi sau Cách mạng tháng 10, nước Nga (Liên Xô) mới dùng lịch mới này.

Để cho gọn chúng tôi chỉ xây dựng các bảng lịch cho các năm từ năm 0004 về sau, nên các bảng này không dùng được cho các năm 0001, 0002, 0003 và các năm trước Công nguyên.

2/ Tuần lễ (1).

Tuần lễ là một loại lịch chỉ ghi ngày, tuần hoàn liên tục với chu kỳ 7 ngày. Người phương tây theo văn minh Hy La gọi tên 7 ngày này theo tên 7 hành tinh (thất tinh) mà thủa ấy họ đã quan sát được: *Mặt trời, Mặt trăng, Hỏa tinh, Thủy tinh, Mộc Tinh, Kim Tinh, Thổ Tinh* lần lượt tương ứng là chủ nhật, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy. Các hành tinh này lại được gọi theo tên các vị thần trong thần thoại Hy La hay tên chính các vị thần đó nhưng theo thần thoại vùng Xcandinavơ.

Nói chung các nước phương Tây và cả Ấn Độ đều theo nguyên tắc đó. Tuy vậy

cũng có một vài ngoại lệ như ngày chủ nhật không gọi là ngày Mặt trời mà gọi là ngày của Chúa như trong tiếng Pháp Dimanche, tiếng Italia là Demenica, tiếng Tây Ban Nha là Domenigo. Một vài ngày có tên gọi khác là do phát âm khác nhau, hoặc do gọi tên các vị thần theo các thần thoại của các vùng khác nhau.

Trung Quốc và Việt Nam dùng số thứ tự để chỉ thứ nhưng có khác nhau: thứ 2 của VN là thứ 1 của TQ.

3/ **"Lịch sao" (1).**

Nhị thập bát tú là 28 chòm sao trên hoàng đới, chúng có tên kép 3 chữ, chẳng hạn như chòm sao đầu tiên là *Giốc Mộc giao*. Chữ đầu là tên gọi tắt của chòm sao, chữ thứ hai là mượn tên của thất tinh làm đệm. Vì 28 là bội số của 7, nên cứ 4 chòm sao cách đều nhau lại có trùng chữ đệm này. Các chữ đệm có tên lần lượt theo thất tinh là: Mộc, Kim, Thổ, Nhật, Nguyệt, Hỏa, Thủy. Người phương Đông coi trọng thất tinh nên còn mượn tên chúng để gọi các phần tử trong 2 học thuyết cơ bản của mình là: học thuyết *Âm-Dương* (Nguyệt, Nhật) và học thuyết *Ngũ hành* (tinh): Hỏa, Thủy, Mộc, Kim, Thổ. Chữ thứ 3 là của 28 con vật, chẳng hạn Giao là con cá sấu.

"Lịch sao" là loại lịch mượn tên 28 chòm sao trên để gọi năm, tháng, ngày. Chúng tôi đặt chữ "Lịch sao" trong dấu ngoặc khép vì lịch này không thật sự được soạn theo sao như âm lịch soạn theo mặt trăng, dương lịch soạn theo mặt trời, ở đây chỉ là mượn tên sao để gọi các năm, các tháng của âm lịch. Các năm, các tháng, các ngày tuần hoàn với chu kỳ 28, nhưng hoàn toàn độc lập với nhau, không phải cứ 28 ngày thành một tháng, 28 tháng thành một năm mà từng năm, từng tháng ứng với năm tháng âm lịch.

"Năm sao" và "tháng sao" được dùng trong phép xem niên cốt nguyệt bì mà giáo sư Đào Duy Anh có nhắc đến trong *Việt Nam văn hóa sử cương* (8) cũng như trong cuốn *Bát trạch minh cảnh* (9). Người sinh năm nào, thuộc sao gì, thì xương con đó, sinh tháng nào, thuộc sao gì, thì da con đó, nếu da bọc được xương thì giàu, bằng không thì nghèo. Có điều lý thú là, "ngày sao" có chữ đệm theo thất tinh trùng với tên thứ trong tuần lễ của người phương Tây, thí dụ các ngày có chữ nhật như: Phòng nhật thố, Hư nhật thử, Mão nhật kê, Tinh nhật mã đều là chủ nhật.

Tham khảo các sách, chúng tôi nhận thấy "ngày sao" và "tháng sao" đều giống nhau, không có dị biệt. Riêng về ngày, ta có thể hoàn toàn yên tâm dựa vào cuốn *Bách trúng kinh* (10) - một cuốn lịch cổ của nước ta, mà chúng tôi đã có dịp khảo cứu kỹ qua bài "Lịch thời Lê-Trịnh" (11). Còn về năm thì vì 60 và 28 có bội số chung nhỏ nhất là 420, nên cần 420 năm mới có sự hoàn nguyên (trở lại trùng lặp) giữa can chi của năm và "năm sao". Từ nguyên tắc đó ta dễ nhận thấy phần lớn các sách in chui, hiện đang được bán như: *Số tiền định, Tử vi tướng pháp, Tử vi chiêm pháp, Ngọc hạp chánh tông* (12) đều in sai "năm sao". *Số tiền định* thì cho rằng bất cứ năm Giáp Tý nào cũng là chòm sao *Tất nguyệt ô* (tướng tinh con quạ), các sách *Tử vi tướng pháp, Tử vi chiêm pháp* và *Ngọc hạp chánh tông* thì đều cho rằng các năm Giáp Tý là chòm sao *Khuê mộc lang* (tướng tinh con sói).

Chúng tôi nhận thấy 2 cuốn sách được in trước đây ở miền Nam là *Tam nguơn đại lược* (13) và *Bát trạch minh cảnh* (9) tuân thủ đúng nguyên tắc trên và trùng nhau, nên chúng tôi dựa theo 2 sách này.

II- XÁC ĐỊNH "NĂM SAO" CỦA NĂM ÂM LỊCH

Mỗi năm âm lịch vốn được gọi theo niên thứ của từng triều đại nhưng lại còn có tên theo can chi và được an bài một chòm sao trong nhị thập bát tú, chẳng hạn năm Quang Trung thứ năm là năm Nhâm Tý, có chòm sao Nữ thổ bức. Nếu đem so sánh với dương lịch thì phần lớn các ngày của năm âm lịch này rơi vào năm 1792.

Nhờ các bảng từ 1 đến 4, thông qua năm dương lịch tương ứng ta có thể xác định năm âm lịch đó có chòm sao nào.

Ở bảng 1, ta tách năm dương lịch thành 2 phần: ***hai chữ số đầu của năm*** (số hàng nghìn và hàng trăm) được xếp vào 7 cột, để từ đó gióng xuống; và hai chữ số cuối của năm (số hàng chục và hàng đơn vị) bao gồm 100 năm, kể từ (..00) đến (.. 99), được xếp vào 7 hàng để từ đó gióng sang phải. Giao điểm là 1 trong 7 chữ cái in hoa N, S, Y, C, H, B, T. Thí dụ năm Quang Trung thứ năm, tương ứng với năm 1792, được tách thành 2 phần như sau (17..) và (..92); hay năm Tân mùi này, tương ứng 1991, ta tách thành (19..) và (..91) và tra bảng 1 ta được:

Theo bảng 1			Theo bảng 1		
Nhâm Tý	(17..)		Tâm Mùi	(19..)	
(..92) ———	C		(..91) ———	T	

Ở bảng 2 ta chỉ dùng hai chữ *số cuối* (hàng chục và hàng đơn vị) của năm dương lịch tương ứng, rồi từ đó gióng sang phải để tìm được 1 trong 4 chữ số La Mã.

Bảng 3 phối hợp hai kết qủa trên lại: từ chữ cái in hoa tìm được ở bảng 1, ta gióng sang phải và từ chữ số La mã tìm được ở bảng 2, ta gióng xuống. Giao điểm là một con số Ả Rập chỉ số thứ tự của chòm sao. Theo số thứ tự này, ta tìm ra tên chòm sao ở bảng 4.

Thí dụ: Tương ứng với năm Nhâm Tý, Quan Trung thứ năm là năm 1792. Lấy 2 chữ số cuối là (.. 92) để tra vào bảng 2 ta được số III. Dùng bảng 3, theo chữ C và số III ta tìm ra số 11. Đó chính là mã số (thứ tự) của sao Hư, nêu ở bảng 4.

Tương ứng với năm Tân Mùi này là năm 1991. Lấy 2 chữ số cuối là (..91) để tra bảng 2 ta được số II. Dùng bảng 3 và theo chữ T và số II ta tìm ra số 14. Đó là mã số (thứ tự) của sao Bích, nêu ở bảng 4.

III. XÁC ĐỊNH "THÁNG SAO" CỦA THÁNG ÂM LỊCH

Tháng âm lịch được gọi theo số thứ tự; còn được gọi theo can chi với chu kỳ 60, hoàn nguyên sau 5 năm; và còn được an bài theo nhị thập bát tú với chu kỳ 28, hoàn nguyên sau 7 năm, tức là 84 tháng. Như vậy "tháng sao" không những chỉ phụ thuộc vào tháng âm mà còn phụ thuộc vào năm âm nữa. (Và gián tiếp phụ thuộc vào năm dương lịch tương ứng).

Trường hợp các tháng nhuận ta cũng làm như ở lịch can chi, nghĩa là cho nó nhận tên chòm sao của tháng âm cùng tên kể trước đó.

Dùng bảng 5, căn cứ vào chữ cái in hoa xác định được nhờ bảng 1 theo năm dương lịch tương ứng hay mã số Ả rập xác định nhờ bảng 3 (ở mục II) để từ đó gióng sang phải. Từ tháng âm ta gióng xuống. Giao điểm là con số Ả rập chỉ mã số thứ tự chòm sao thuộc tháng đó. Tên chòm sao này cho ở bảng 4 theo mã số vừa tìm được.

Chẳng hạn với tháng bảy năm Quang Trung thứ năm:

Ở bảng 5: Từ chữ C hay số 11 (xem các thí dụ mục II) của cột "năm" gióng sang phải; từ tháng "bảy" gióng xuống; giao điểm là số 19. Đó là sao Tất, theo bảng 4.

Chẳng hạn với tháng Giêng năm Tân Mùi:

Ở bảng 5: Từ chữ T hay số 14 (xem thí dụ ở mục II) gióng sang phải; từ tháng "Giêng" gióng xuống; giao điểm là số 21. Đó là mã số của sao Sâm, theo bảng 4.

IV. TÌM THỨ TRONG TUẦN LỄ.

Không liên quan gì đến âm lịch, ở đây ta chỉ đơn thuần tìm xem một ngày dương lịch (cùng với năm tháng có nó) là thứ mấy trong tuần lễ.

A. Bố trí.

Bảng 6 (cũng như bảng 7 dùng cho mục V) có cấu trúc (chung) như sau:

- Ở bên trái phía trên là hai chữ số đầu (hàng nghìn và hàng trăm) của năm dương lịch; có phân biệt lịch cũ, kể từ (00...) đến (15..) và lịch mới, kể từ (15..) trở đi.

- Phía bên trên là hai chữ *số cuối* (hàng chục và hàng đơn vị) của năm, gồm 100 năm kể từ năm (..00) đến năm (..99). Các năm nhuận được gạch dưới. Các năm (..00) có thể nhuận, có thể không nhuận (như các năm 1700, 1800, 1900, 2100) được gạch cả trên lẫn dưới.

- Ở bên phải là các tháng dương. Ở năm nhuận (hai chữ số cuối có gạch dưới) thì đối với tháng 1 và 2 phải dùng các con số 1 và

2 (có gạch dưới).

- Ở bên trái, phía dưới là các ngày trong tháng.

- Hình vuông các chữ in thường ở giữa là *mảng trung gian* để chuyển tiếp việc tra cứu.

- Hình vuông các chữ cái in hoa ở dưới của bảng 6 là *mảng kết qủa* gồm các chữ viết tắt của thứ trong tuần lễ. (Thứ 7 thì dùng chữ Y).

B. Tra cứu

1/ Một chữ cái in thường tìm được ở hình vuông chữ in thường ở giữa (mảng trung gian) là giao điểm của hàng "hai chữ số đầu của năm" với cột "hai chữ số cuối của năm" Chẳng hạn, với năm 1991, thì ta tìm được chữ m là giao điểm của 2 tọa độ "hai chữ số đầu" (19..) và "hai chữ số cuối" (..91).

2/ Tiếp tục tìm trong hình vuông chữ viết thường (mảng trung gian) một chữ cái cùng tên với chữ cái trên (nó nằm trên đường chéo các chữ cái cùng tên - ở thí dụ trên là chữ m - nhưng không nhất thiết phải là chính chữ m trên) và nằm trên hàng ngang có chứa tháng cần đổi. Từ chữ cái vừa tìm được ta gióng xuống phía dưới đi vào hình vuông chữ cái in hoa (mảng kết qủa).

3/ Theo ngày dương lịch cần đổi, ta gióng ngang từ trái qua phải cho đến khi gặp đường gióng dọc. Giao điểm trên mảng kết qủa của bảng 6 là chữ viết tắt thứ trong tuần lễ cần tìm.

C. Thí dụ.

Tìm xem ngày tết nguyên đán năm Tân Mùi là thứ mấy? Dương lịch hôm đó là ngày 15-2-1991

Theo bảng 6 ta có sơ đồ sau.

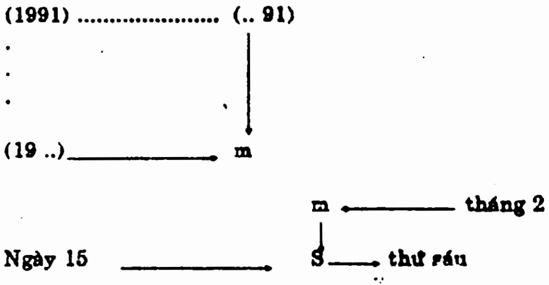

V. TÌM "NGÀY SAO".

Cũng như tuần lễ, "ngày sao" vận chuyển với chu kỳ cố định là 28 ngày, không phụ thuộc vào âm lịch cũng như dương lịch và biệt lập ngay cả với "năm sao" và "tháng sao".

Vì 7 là ước số của 28, nên nhờ việc tìm ra thứ ở mục IV ta đã biết chữ đệm của chòm sao theo thất tinh, nghĩa là biết được ngày đó ứng với 1 trong 4 chòm sao có cùng chữ đệm này. Bây giờ ta chỉ còn phải tìm cách xác định xem chòm sao nào trong số 4 chòm sao đó nhờ bảng 7.

Bảng 7 có cách bố trí giống như bảng 6, chỉ khác chút ít là *mảng kết qủa* là một hình vuông các chữ số La mã.

Cách tra cứu ở bảng 7 cũng giống như ở bảng 6. Thí dụ với ngày tết nguyên đán năm Tân Mùi, tức ngày 15-2-1991, ta có:

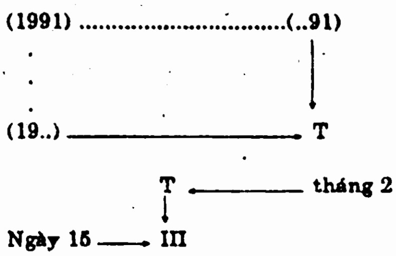

Dùng bảng 3 (được in lại, xếp ngay bên cạnh bảng 7) kết hợp chữ số La mã vừa tìm được này với chữ viết tắt thứ (tìm được ở mục IV) ta có mã số thứ tự tên chòm sao, theo đó tìm ra tên sao ở bảng 4 (cũng in lại ngay cạnh bảng 7). Chẳng hạn từ số III và chữ S ta tìm ra mã số 23; đó là chòm sao Quỷ.

Tóm lại với 3 trang giấy này chúng ta có thể tìm được thứ trong tuần lễ, chòm sao an bài cho năm âm lịch và chòm sao an bài cho tháng âm lịch, cũng như đổi được một ngày dương lịch sang "ngày sao".

Các bảng này rất gọn gàng, dễ tra cứu, đã được xây dựng trên cơ sở vận dụng toán đồng dư, cùng một vài thủ thuật riêng mà chúng tôi dự định trình bày trong một bài báo khác với những chứng minh toán học chặt chẽ.

Bảng 1

Hai chữ số cuối của năm \ Hai chữ số đầu của năm	21 14 07 00	24 17 10 03	27 20 13 06	23 16 09 02	26 19 12 05	22 15 08 01	25 18 11 04
98 91 84 77 70 63 56 49 42 35 28 21 14 07 00	C	Y	S	N	T	B	H
99 92 85 78 71 64 57 50 43 36 29 22 15 08 01	N	C	Y	S	N	T	B
93 86 79 72 65 58 51 44 37 30 23 16 09 02	B	H	C	Y	S	N	T
94 87 80 73 66 59 52 45 38 31 24 17 10 03	T	B	H	C	Y	S	N
95 88 81 74 67 60 53 46 39 32 25 18 11 04	N	T	B	H	C	Y	S
96 89 82 75 68 61 54 47 40 33 26 19 12 05	S	N	T	B	H	C	Y
97 90 83 76 69 62 55 48 41 34 27 20 13 06	Y	S	N	T	B	H	C

Bảng 2

Hai chữ số cuối của năm	
94 86 78 70 62 54 46 38 30 22 14 06 98 90 82 74 66 58 50 42 34 26 18 10 02	I
95 87 79 71 63 55 47 39 31 23 15 07 99 91 83 75 67 59 51 43 35 27 19 11 03	II
96 88 80 72 64 56 48 40 32 24 16 08 00 92 84 76 68 60 52 44 36 28 20 12 04	III
97 89 81 73 65 57 49 41 33 25 17 09 01 93 85 77 69 61 53 45 37 29 21 13 05	IV

Bảng 3

Mã	I	II	III	IV	Thứ
N	01	22	15	08	Năm
S	09	02	23	16	Sáu
Y	17	10	03	24	Bảy
C	25	18	11	04	Chủ nhật
H	05	26	19	12	Hai
B	13	06	27	20	Ba
T	21	14	07	28	Tư

Bảng 4

THANH LONG	HUYỀN VŨ	BẠCH HỔ	CHU TƯỚC
1. Giốc	8. Đẩu	15. Khuê	22. Tỉnh
2. Cang	9. Ngưu	16. Lâu	23. Quỷ
3. Đê	10. Nữ	17. Vị	24. Liễu
4. Phòng	11. Hư	18. Mão	25. Tinh
5. Tâm	12. Nguy	19. Tất	26. Trương
6. Vĩ	13. Thất	20. Chủy	27. Dực
7. Cơ	14. Bích	21. Sâm	28. Chẩn

Bảng 5

	Năm				Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
N	1	8	15	22	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16
S	2	9	16	23	17	18	19	20	21	22	23	24	24	26	27	28
Y	3	10	17	24	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12
C	4	11	18	25	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
H	5	12	19	26	25	26	27	28	01	02	03	04	05	06	07	08
B	6	13	20	27	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
T	7	14	21	28	21	22	23	24	25	26	27	28	01	02	03	04

Bảng 6

Hai chữ số cuối của năm						
	96	97	98	99		
90	91		92	93	94	95
84	85	86	87		88	89
79		80	81	82	83	
73	74	75		76	77	78
	68	69	70	71		72
62	63		64	65	66	67
56	57	58	59		60	61
51		52	53	54	55	
45	46	47		48	49	50
	40	41	42	43		44
34	35		36	37	38	39
28	29	30	31		32	33
23		24	25	26	27	
17	18	19		20	21	22
	12	13	14	15		16
06	07		08	09	10	11
00	01	02	03		04	05

+ : năm
- nhuận
+ 00 năm nhuận hoặc không nhuận
+ 1, 2 tháng
+ 1,2 của năm nhuận

Hai chữ số đầu của năm: Lịch cũ	Lịch mới								Tháng
22 18	09 2	v	i	e	t	n	a	m	6
	10 3	m	v	i	e	t	n	a	9 12
23 19 15	11 4	a	m	v	i	e	t	n	4 7 1
24 20 16	12 5	n	a	m	v	i	e	t	10 1
	13 6	t	n	a	m	v	i	e	5
25 21 17	14 7 0	e	t	n	a	m	v	i	8 2
	15 8 1	i	e	t	n	a	m	v	3 11 2

Ngày							
29 22 15 08 01	C	H	B	T	N	S	Y
30 23 16 09 02	H	B	T	N	S	Y	C
31 24 17 10 03	B	T	N	S	Y	C	H
25 18 11 04	T	N	S	Y	C	H	B
26 19 12 05	N	S	Y	C	H	B	T
27 20 13 06	S	Y	C	H	B	T	N
28 21 14 07	Y	C	H	B	T	N	S

C Chủ nhật
H thứ Hai
B thứ Ba
T thứ Tư
N thứ Năm
S thứ Sáu
Y thứ Bẩy

Ngày

(Bảng 3)

	I	II	III	IV
N	01	22	15	08
S	09	02	23	16
Y	17	10	03	24
C	25	18	11	04
H	05	26	19	12
B	13	06	27	20
T	21	14	07	28

(Bảng 4)

1. Giốc	15. Khuê
2. Cang	16. Lâu
3. Đê	17. Vị
4. Phòng	18. Mão
5. Tâm	19. Tất
6. Vĩ	20. Chủy
7. Cơ	21. Sâm
08. Đẩu	22. Tỉnh
09. Ngưu	23. Qủy
10. Nữ	24. Liễu
11. Hư	25. Tinh
12. Nguy	26. Trương
13. Thất	27. Dực
14. Bích	28. Chẩn

Hai chữ số đầu của năm							
Lịch mới				Lịch cũ			
19	18	17	16	14	10	6	2
			15	13	09	5	1
25	24			12	08	4	0
23	22	21	20	15	11	7	3
29	25	21	17	13	09	5	1
30	26	22	18	14	10	6	2
31	27	23	19	15	11	7	3
	28	24	20	16	12	8	4
Ngày							

Bảng 7

96	97	98	99
93	94	95	
90	91		92
87		88	89
	84	85	86
80	81	82	83
77	78	79	
74	75		76
71		72	73
	68	69	70
64	65	66	67
61	62	63	
58	59		60
55		56	57
	52	53	54
48	49	50	51
45	46	47	
42	43		44
39		40	41
	36	37	38
32	33	34	35
29	30	31	
26	27		28
23		24	25
	20	21	22
16	17	18	19
13	14	15	
10	11		12
07		08	09
	04	05	06
00	01	02	03
n	t	l	a
a	n	t	l
l	a	n	t
t	l	a	n
I	II	III	IV
II	III	IV	I
III	IV	I	II
IV	I	II	III

Hai chữ số cuối của năm

+.. năm nhuận

+00 năm có thể nhuận có thể không

+1,2 tháng 1,2 của năm nhuận

Tháng				
5	8	11	1	
7		10		
4		12	2	
3	6	9	2	1

TÀI LIỆU DẪN

1) Lê Thành Lân: "Lịch sao" và tuần lễ - sự gặp nhau giữa "Đông và Tây". Sách *Lịch Sự thật* 1991. Nxb Sự thật, 1991, tr. 109 - 112.

2) Lê Thành Lân, Trần Xuân Thảo; "Đồ Hình lịch vĩnh cửu. (Dương lịch - Tuần lễ - Lịch Sao)". Sách *Lịch Sự thật* 1990. Nxb Sự thật 1990. tr. 215 - 219.

3) Lê Thành Lân; "Về việc biên soạn cuốn lịch 2000 năm của Việt Nam" *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 - 1990. tr. 11 - 15.

Xem thêm: Lê Thành Lân "Au sujet de la rédaction d'un calendrier Vietnammien de 2.000 ans". CSMR - NCSR. Preprint series N. 1. Hà Nội. 1991.

4) Lê Thành Lân; Một công cụ điền dã tiện dụng Lịch can chi vĩnh cửu. *Tạp chí Khảo cổ học* số 3.1990, tr. 55 - 63.

5) Seleshnikov, S.I; Istorija kalesdara i khronologija Moskva. 1972.

6) Fourrey, E; Récréations Arithmétiques. Paris. Librairie. Vuibert. 1933.

7) Lê Thành Lân; Lịch mặt trời Việt Nam

Almanach Thanh niên 1990. Nxb Thanh Niên 1990. tr. 191-197.

8) Đào Duy Anh; *Việt Nam văn hóa sử cương*

9) Thái Kim Oanh; *Bát Trạch minh cảnh*. Nhà sách Hồng dân.

10) *Bách Trúng Kinh*. Bản A 2873. Kho sách Hán - Nôm. Viện Hán Nôm. Viện KHXH VN.

11) Lê Thành Lân; "Lịch thời Lê - Trịnh". Tạp chí *Lịch sử quân sự*. Số 21 (2) - 1987. tr. 18 - 31.

12) Thiên phúc Nguyễn Phúc Ân. *Số tiền định lập thành*.

Bửu Sơn - Tử vi tướng pháp.

Xuân Triêm - Tử vi chiêm pháp.

Tu sĩ Viên tài *Ngọc hạp chánh tông*.

13) Lê Văn Nhàn - *Tam nguơn đại lược*

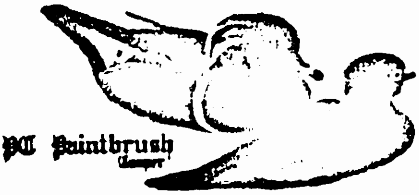

VÀI NÉT VỀ QUÂN Y VIỆT NAM THỜI XƯA

LÊ TRẦN ĐỨC

Loài người sinh ra, sẵn có bản năng tự vệ, biết cách giữ gìn thân thể, chống đỡ với môi trường thiên nhiên và xã hội để sinh tồn; ngoài việc chống bệnh tật, bảo vệ cuộc sống, còn phải đấu tranh trong xã hội, chống xâm lăng giữ nhà, giữ nước. Trong hoàn cảnh chiến đấu, môi trường bệnh tật và điều kiện trị bệnh có phần ít nhiều khác với hoàn cảnh bình thường. Từ đó đã hình thành dần tổ chức quân y để đáp ứng việc bảo vệ sức khỏe cho quân đội, và y học cũng được bổ sung các bệnh do môi trường chiến tranh, nhất là về thương khoa, ngoại khoa.

Để đối phó với những tác nhân gây hại, tổ tiên ta đã có những sáng tạo để tự vệ.

Ở thời cổ sơ, người Giao Chỉ đã xăm mình với chàm để phòng khi lặn xuống nước khỏi bị giao long xâm phạm; đốt lửa để chống thú vật đến gần, và gác gỗ cây làm nhà ở tránh hổ beo làm hại.

Để chống xâm lăng, ở thế kỷ III trước công nguyên, người nước ta đã biết chế thuốc độc (1) bôi vào mũi tên bằng đồng (2) bắn địch (3). Với cung dài mấy thước, có chân đứng, bắn hàng loạt mũi tên độc, Thục An Dương Vương đã từng đánh đuổi quân xâm lược Tần vào năm 203 trước công nguyên (4).

Sau khi quân Tần Thủy Hoàng thất bại, Triệu Đà vua nước Nam Việt (gồm Quảng Đông, Quảng Tây Trung Quốc) lại có mưu đồ xâm chiếm nước ta. Dùng binh lực để đánh dân Âu Lạc không được, Triệu Đà đã dùng mưu cho con trai cầu hôn làm rể An Dương Vương để lấy bí mật của "nỏ thần" rồi sát nhập nước ta vào nước Nam Việt từ năm 179 trước Công nguyên (5).

Đến năm 111 trước công nguyên, nước Nam Việt (gồm cả nước ta) bị nhà Tây Hán chinh phục. Từ đó, nước ta lại đặt dưới ách đô hộ của Trung Quốc. Các triều vua Trung Hoa kế tiếp: Đông Hán, Ngụy, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường, Nam Hán, đã nối nhau thống trị nước ta suốt 11 thế kỷ, đến năm 938 sau Công nguyên (5).

Trong thời gian dài này, nhân dân ta đã nhiều lần nổi dậy đánh đuổi quân xâm lược kết thúc bằng cuộc đại thắng của Ngô Quyền ở sông Bạch Đằng năm 938. Trải qua bao phen chiến đấu, những kinh nghiệm bảo vệ sức khỏe của nghĩa quân ắt đã đặt nền móng cho tổ chức quân y đời sau.

*

* *

Sau khi đánh đuổi quân Nam Hán, Ngô Quyền đã bắt đầu xây dựng nền độc lập của nước ta, mở một kỷ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam. Dưới các triều Ngô, Đinh, Lê, (939-1009), chính trị trong nước chưa ổn định, nên các nhà Đinh, Lê vẫn còn phải thần phục Trung Quốc để được yên ổn. Tuy vậy, nhà Tống không từ bỏ mưu đồ xâm lược nước ta, bắt buộc quân nhà Lê phải kháng chiến. Quân xâm lược của Tống Thái Tông đã bị quân ta đánh bại ở Lạng Sơn tháng 4 năm 981.

Nhà Lý (1010 - 1224) vẫn duy trì quan hệ hữu hảo với Trung quốc. Năm 1028, Lý Công Uẩn sai sứ sang tiến vua Tống các loại thuốc qúy, hương liệu, và được đáp lại bằng thuốc bắc. Tuy vậy, đầu năm 1077, quân nhà Tống lại tiến vào xâm lược nước ta. Sau cuộc kháng chiến anh dũng dưới quyền điều khiển của Lý Thường Kiệt, nhà Tống đã phải rút quân về và thừa nhận nền độc lập tự chủ của nước ta.

Tuy vậy, muốn được hòa bình xây dựng đất nước, năm 1101, nhà Lý đã sai sứ sang

Trung Quốc thương thảo với Tống Huy Tông về việc trao đổi sản vật thuốc nam, lấy sách vở và thuốc bắc. Từ đấy, việc mậu dịch dược liệu giữa 2 nước đã trở thành luồng buôn bán thường xuyên (7).

Nhà Trần (1225-1399) đã tổ chức Viện Thái y trông nom sức khỏe cho vua quan trong triều, vừa cung ứng dược liệu và tuyển dụng thầy thuốc cho các cơ sở quân y. Hồi này quân đội đã có tổ chức chữa bệnh cho binh sĩ ở các đơn vị, nhưng không có tài liệu ghi chép cụ thể, cũng như về y tế nhân dân.

Ở phương bắc, nhà Nguyên Mông lại có ý đồ bành trướng xuống phương Nam. Năm 1263, chúng thách nhiều ta tiến cống vàng bạc châu báu, các thứ thuốc qúy cùng một số thầy thuốc và các hạng nhân tài khác. Nhà Trần lần lữa không chịu thực hiện. Nhà Nguyên tìm cớ sang xâm lược nước ta. Biết vậy, nhà Trần liền có kế hoạch chuẩn bị binh khí, lương thực và thuốc men để kháng chiến. Viện Thái y đứng đầu là Phạm Công Bân đã tổ chức đi hái thuốc hoang ở núi Yên Tử (Đông Triều), và nhà chỉ huy quân sự Phạm Ngũ Lão đã lập vườn thuốc ở làng Vạn An (dưới chân núi Bắc Đẩu) và trồng cây thuốc lưu niên ở sườn núi Nam tào gọi là *Dược sơn* để có thuốc chữa bệnh cho quân đội. Vạn An và Dược Sơn nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh tỉnh Hải Hưng, nằm trong khu vực di tích đền Kiếp Bạc thờ vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo đã ghi lại truyền thống thuốc nam tự túc của quân y đời Trần.

Nhờ có chủ trương này, quân y của ta không phải lệ thuộc vào việc trao đổi thuốc bắc với đối phương, hậu cần quân đội được bảo đảm đã tạo thêm điều kiện kháng chiến lâu dài chống quân xâm lược Nguyên Mông. Sau 3 trận toàn thắng, chiến công oanh liệt ở sông Bạch Đằng năm 1288 đã kết thúc bằng sự thất bại của địch. Câu thơ "Lục đầu hoài cổ" đã ghi lại điều kiện thắng lợi của quân đội nhà Trần chính do cuộc hội nghị ở bến Bình Than và một phần do chủ trương trồng thuốc tự túc ở vườn thuốc Vạn An nói trên:

"Sáu đầu sông nước mênh mang,

Bình Than có bến, Vạn An có vườn"

Sự kiện lịch sử *"Thuốc nam đánh giặc"* cùng di tích *"Dược Sơn"* đã soi sáng cho đời sau, truyền thống trồng thuốc tự túc để chữa bệnh kịp thời cho cả quân y và dân y của nước ta.

Qua những cuộc kháng chiến bền bỉ và anh dũng này, ta cũng biết được những thành tích bảo vệ sức khỏe của quân đội ta. Tuy nhiên do sử sách của ta đã bị quân nhà Minh phá hủy hồi đầu thế kỷ XV, ta không còn tài liệu về các nhà quân y trước thời ấy. Nhưng trong thư tịch y học cổ truyền của ta, còn quyển *Nam dược thần hiệu* do người đời sau biên soạn với tư liệu gốc của Tuệ Tĩnh (thế kỷ XVI) đã ghi chép được một số phương thuốc về ngoại khoa điều trị các vết thương do đâm chém, tên độc, súng đạn, phục vụ quân đội chiến đấu, ngoài các phương pháp và thuốc thang trị bệnh thông thường trong dân y và quân y.

Tuy ta không còn tác phẩm của các nhà quân y thời trước, nhưng theo truyền thuyết, tài liệu và di tích ở địa phương, thì biết được dưới đời Trần, có các vị sau đây:

- Phạm Ngũ Lão là một vị tướng võ đời Trần vừa thông giỏi nghề y (theo thần phả đền Phù Ủng ở huyện Phù Ân, tỉnh Hải Hưng).

- Phạm Sỹ hiệu Huyền Du một nhà nho y ở làng Châu Khê, huyện Bình Giang (Hải Hưng) đã tham gia với Phạm Ngũ Lão

trong việc đánh đuổi quân Nguyên - Mông và trấn giữ tỉnh nhà (theo bia ở đền thờ).

- Trịnh Trọng Tử cũng là một nhà quân sự coi đạo quân Hổ Dực trấn giữ cửa bể, vừa là một thầy thuốc giỏi (*Đại Việt sử ký*).

Các vị trên đây ắt đã kiêm cả việc chữa bệnh cho quân đội mình.

Đầu thế kỷ XV, dưới triều nhà Hồ (1400 - 1406) nhân dân ta lại phải kháng chiến chống quân nhà Minh xâm lược. Hồi ấy nhà phương sĩ Nguyễn Đại Năng ở Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn (Hải Hưng) chuyên môn châm cứu, giữ chức Tá nhị ở Viện Thái y, đã lãnh đạo Quảng tế thự, cơ sở chữa bệnh cho quân đội và nhân dân ở các địa phương, chủ yếu bằng châm cứu. Nguyễn Đại Năng giỏi nghề võ, nên được kiêm cả chức vụ điều động tướng sĩ của trại quân "Sùng uy" (cận vệ) chống địch (8). Nguyễn Đại Năng đã làm nhiệm vụ của một thầy thuốc quân y, và dân y.

Nhà Minh, với thế lực một nước lớn, đã đặt ách đô hộ trên đất nước ta một lần nữa. Chúng có âm mưu đồng hóa dân tộc ta, khai thác tài nguyên và dược liệu của ta, lại bắt thầy thuốc và nhân tài của ta đưa về Trung Quốc. Lê Lợi đã lãnh đạo nhân dân đánh đuổi quân nhà Minh năm (1418-1427) và khôi phục nền độc lập của nước nhà.

Triều nhà Lê (1428 - 1788), mặc dù chiến thắng, vẫn giữ mối bang giao hữu hiếu với Trung Quốc, và quan hệ trao đổi dược liệu như thời trước. Nhà Lê có chủ trương phát triển thêm nguồn thuốc khoáng vật, ngoài việc đẩy mạnh khai thác thuốc hoang để dùng và trao đổi thuốc bắc. Việc sản xuất hồng đơn và diêm tiêu ở Bắc Ninh được khuyến khích; lại có lệnh cấm dùng diêm tiêu làm pháo, để dành cho y tế và quốc phòng.

Trong tổ chức y tế nhà nước, đứng đầu là Viện Thái y, ở các tỉnh có tế sinh đường về dân y; ở các vệ quân có sở lương y chữa bệnh cho quân đội. Sở lương y có Cẩm y vệ lương y đứng đầu, với lương y chánh và lương y phó giúp việc trị bệnh cho binh sĩ, dùng thuốc lấy ở kho chung của tỉnh. Từ năm 1666, có đặt y viện ở các hiệu quân để chữa bệnh cho binh sĩ nội thành, dùng thuốc ở kho thuộc sở quan giám trị. Việc tuyển dụng các lương y vào các sở Lương y thì do Cẩm y vệ lương y khảo hạch (9). Các lương y phục vụ ở các vệ quân và ở y viện có thâm niên và nhiều công tích được phong chức Tướng sĩ thứ lang, hay Tiến công thứ lang ngang hàng với Lương y phó hay Lương y chánh ở viện Thái y.

Về thế kỷ XVIII, nhà Lê có mở trường dạy thuốc ở phủ Trường Khánh (vùng Lạng Sơn ngày nay) do một Tướng sĩ thứ lang là Nguyễn Hữu Đạo chuyên trách (10). Trường này không đặt ở thủ đô, mà đặt ở vùng rừng núi gần biên giới, lại do một thầy thuốc quân y phụ trách, chúng tôi đoán rằng đây là một tổ chức của quân y. Ngành quân y có lập viện Thái y tượng coi việc chăn nuôi đàn voi (11) của đội tượng binh và chữa bệnh cho voi. Theo bia Dương Võ dựng sau chùa Phổ Giác (phố Ngô Sĩ Liên, Hà Nội) năm 1770, thì viện Thái y tượng có các chức Điều võ, Dự võ, Cẩm võ, Bích võ lãnh đạo các đội tượng binh. Ở nước ta, từ thế kỷ XVI, nạn nội chiến xảy ra liên tiếp. Từ năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp quyền nhà Lê và lập triều nhà Mạc. Con cháu và quần thần nhà Lê đều rút vào Thanh Hóa, ở tại Vạn Lại, rồi tiến quân đánh ra bắc lấy lại dần dần đất đai bị quân Mạc chiếm, cho đến năm 1592 triều Mạc mới bị dứt. Thời kỳ này gọi là Nam Bắc triều, có những vị sau đây phục vụ sức khỏe quân đội triều Lê:

- Vũ Tảo Hiên ở làng Mộ Trạch, huyện Đường Hào (tỉnh Hải Hưng) được phong chức Phụ quốc thượng tướng quân, tước Lương Trạch bá.

- Vũ Như Hiên làm Cẩm y vệ lương y, và Vũ Trực Hiện làm lương y ở Vệ An Bắc, cũng đều ở Mộ Trạch nói trên (theo gia phả họ Vũ).

- Hoàng Đôn Hòa ở thôn Huyền Khê, huyện Thanh Oai (xã Kiến Hưng, thôn Đa

Sĩ, tỉnh Hà Sơn Bình) là một nhà dân y bị trưng tập làm điều hộ lục quân dưới triều Lê Thế Tông, năm 1574. Trong thời gian đánh đuổi quân nhà Mạc chiếm cứ Thái Nguyên, ông đã chữa cho quân đội triều Lê qua khỏi các vụ dịch sốt rét và dịch tả ác liệt với thuốc Tam hoàng hoàn (Hoàng nàn, Hoàng lực, Hùng hoàng) và đã để lại nhiều phương thuốc đặc hiệu trong quyển *Hoạt nhân toát yếu* lưu truyền đến nay. Hoàng Đôn Hòa đã dùng các loại thuốc kim thạch và các vị có hoạt lực mạnh, chế thành cao đơn hoàn tán mang theo, cùng thuốc tươi thu hái và trồng kiếm tại chỗ, nên ông đã phục vụ đắc lực sức khỏe của quân đội và nhân dân địa phương, tạo điều kiện cho việc chiến đấu của quân nhà Lê được thắng lợi (12).

Đến thế kỷ XVII, chúa Trịnh và chúa Nguyễn lại chia cắt đất nước thành Đàng Trong và Đàng Ngoài để cai trị. Nhân dân 2 miền thường nối tiếp nổi dậy chống tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn. Ở miền Bắc, quân đội của vua Lê, chúa Trịnh lại chuyển sang đàn áp nông dân nổi dậy và chiến đấu với quân Nguyễn có hồi kéo ra đánh chiếm vùng Nghệ Tĩnh. Những thầy thuốc phục vụ quân đội Lê - Trịnh có các vị, như sau:

- Trịnh Đình Diệu tức Toản giữ chức Võ huân tướng quân, Thần võ tứ vệ quân vụ, hộ quốc tham độc, kiêm quản Thái y viện chưởng viện, tước hầu, người ở xã Định Công, Thanh Trì (Hà Nội).

- Trịnh Đình Diên, tước bá, làm điều hộ ở viện Thái y tượng;

- Trịnh Đình Trác tức Thân, giữ chức Thị trung cung thủ phiên, kiêm phụng sai sứ thần điều hộ quân vụ (đều ở xã Định Công) (13).

- Nguyên Hữu Đạo, người ở xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm (Hà Nội), làm điều hộ đạo thủy quân xứ Sơn Nam (Nam Định, Thái Bình), sau được cử làm việc huấn luyện y học ở phủ Trường Khánh, từ năm 1774 đến năm 1764 và được thăng chức Tiến công thư lang. Ông đã để lại các phương thuốc chữa vết thương phục vụ quân đội trong tập *Gia thư hợp ký* (theo gia phả để ở nhà N.D. Sưởng ở Chèm).

- Bùi Duy Phùng ở làng Đông Hạ (Hà Nội) làm điều hộ thủy quân ở Sơn Nam, đã được phong chức Tiến công thư lang.

- Phùng Văn Đồng và con là Phùng Văn Côn, người ở Thọ Am, Thanh Trì (Hà Nội) đều là Tiến công thư lang trong quân y, đã để lại các phương thức chữa thương khoa trong *Phùng thị gia truyền bí phương* (theo gia phả họ Phùng ở Thọ Am).

- Trần Ngô Thiêm, người ở Tây Mỗ (Từ Liêm, Hà Nội) làm điều hộ lục quân rồi thăng chức Ngự y năm 1747 (theo gia phả và sắc để ở nhà thờ Cụ Hầu Khanh tại Tây Mỗ).

Đặc biệt hồi nửa cuối thế kỷ XVII, có vị tham đốc tướng công Bùi Diệm Đăng là ông ngoại của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác ở Hương Sơn (Hà Tĩnh) vừa là một nhà y, đã thu thập các phương thuốc chữa bệnh cho quân đội và chép lại trong *Du phương tập* truyền cho con cháu. Lãn Ông đã thừa kế một số phương chữa vết thương gươm giáo súng đạn chép vào tập *Bách gia trân tàng* đồng thời ghi lại các phương thuốc cấp cứu, các vị thuốc chống đói, làm mạnh sức, thay thế quân lương, trong tập *Vệ sinh yếu quyết* (xem bài tựa của tập "Bách gia trân tàng").

Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn cũng có quân đội để đánh lại chúa Trịnh, và đánh Chiêm Thành, mở rộng đất đai xuống phía Nam. Đào Duy Từ, người đã giúp chúa Nguyễn về kế hoạch quân sự, đã để lại quyển *Hổ trướng khu cơ* chép các sáng chế về binh khí, như đuốc thần, đèn phi thiên, diều lửa để đốt doanh trại địch, tên lửa có thuốc độc... cùng một số phương thuốc chống đói phục vụ quân đội.

Từ năm 1771, nhân dân Đàng Trong, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, đã nổi dậy chống chế độ khắc nghiệt của chúa Nguyễn, giải phóng dần dần các

tỉnh phía Nam, đánh bại chúa Nguyễn và quân can thiệp Xiêm năm 1785, rồi Nguyễn Huệ đã tiến quân ra Bắc diệt chúa Trịnh và tiêu trừ quân viện trợ Mãn Thanh đầu năm 1789. Triều Tây Sơn thành lập và thống nhất Nam Bắc, nhưng còn phải đối phó với quân viện binh Pháp của Nguyễn Ánh, và tiếp tục chiến đấu cho đến năm 1802.

Dưới triều Tây Sơn, Nguyễn Hoành là một nhà y ở xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, cùng tham gia khởi nghĩa với Nguyễn Nhạc, đã tổ chức Nam dược cục, nghiên cứu thuốc nam chữa bệnh cho quân đội và nhân dân, và để lại cuốn *Nam dược* với các phương thuốc kinh nghiệm (14). Do điều kiện chiến tranh lưu động, quân y triều Tây Sơn chủ yếu dựa vào cơ sở của nhân dân và sự giúp đỡ của các thầy thuốc địa phương.

Đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đón thực dân Pháp sang xâm chiếm nước ta. Trong mấy chục năm đầu, triều Nguyễn còn có quân đội riêng với ty Tượng y. Nhưng từ sau khi nhượng Nam bộ cho Pháp, chủ quyền của Nam triều mất dần. Từ năm 1884, Pháp đặt nền bảo hộ, quân đội của Nam triều không còn nhiệm vụ giữ nước nữa. Quân y cùng tổ chức y tế của triều Nguyễn đều giải tán.

Tháng 8 năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao Động Việt Nam (nay là Đảng Cộng Sản Việt Nam) đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, nhân dân ta với chí khí kiên cường, đã vùng dậy làm cách mạng, giành lại chính quyền trong tay Pháp, Nhật, và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Dưới chính thể ta, y dược học dân tộc được kết hợp với y học hiện đại để tăng cường khả năng bảo vệ sức khỏe của nhân dân và quân đội ta. Truyền thống quân y đã được phát huy rạng rỡ nhất trong sự nghiệp phục vụ quân đội cách mạng chiến thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, khôi phục nền độc lập vĩnh viễn cho Tổ quốc.

---

(1) Sử sách không chép thứ thuốc gì, nhưng còn có cây Sui (Antiaris toxicaria) được gọi là cây thuốc bắn từ xưa, và cho đến nay, nhân dân ở miền núi vẫn lấy nhựa cây này bôi vào mũi tên để bắn giết thú rừng; chất nhựa này nhiễm qua vết thương vào máu gây ngộ độc mà chết.

(2) Di chỉ mũi tên bằng đồng khai quật được chung quanh thành Cổ Loa chứng minh.

(3) Hán Ngụy tùng thư - Bác vật chí

(4) L. Aurousseau - Les premières conquêtes chinoises des pays annamites.

(5) Lịch sử Việt Nam, của Đào Duy Anh và Lịch sử Việt Nam, của Ủy ban Khoa học xã hội.

(6) Trung Quốc y học sử

(7) Lê Trần Đức - Lược sử thuốc Nam và Dược học Tuệ Tĩnh. Xuất bản Y học TP. Hồ Chí Minh - 1990.

(8) Đại Việt sử ký

(9) Lê triều quan chế và Lịch triều hiến chương loại chí (binh chế chí).

(10) Theo sắc phong Nguyễn Hữu Đạo lưu trữ tại nhà thờ ông do vua Lê Hiến Tông làm cho, hiện còn di tích ở xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

(11) Theo sự tích Phan Cảnh Điệp tàng trữ ở chùa Phổ Giác thì Tào tượng (chuồng voi) ở thôn Hậu Lâu (địa điểm ở vườn hoa Chí Linh, bờ hồ Hoàn Kiếm Hà Nội ngày nay) có 200 con voi.

(12) Theo thần phả đền Đa Sĩ và Hoàng Đôn Hòa - Hoạt nhân toát yếu, do Lê Trần Đức biên dịch - Xuất bản Y học Hà Nội - 1981.

(13) Theo gia phả Họ Trịnh ở Định Công (nhà thờ bị bom Mỹ phá hủy) thì Trịnh Đình Diệu và Trịnh Đình Trác đều chết trong trận Đống Đa đầu năm 1789.

(14) Theo tài liệu của Nguyễn Minh Câu cháu 8 đời của Nguyễn Hoành thì Nguyễn Hoành và 2 con theo Tây Sơn, đã bị quân nhà Nguyễn bắt giết, cho nên các tác phẩm về Nam dược cục đều không đề tên, sợ bị tiêu hủy.

VỀ VIỆC XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC LỊCH SỬ THẾ GIỚI THEO HỌC PHẦN

ĐINH NGỌC BẢO

Lịch sử thế giới là một trong những môn học quan trọng nhất ở khoa sử các trường đại học và cao đẳng. Vì vậy ngay từ sau ngày hòa bình lập lại, chương trình của môn học đã được xây dựng và tuy đã qua nhiều lần sửa chữa, chương trình này vẫn được coi là văn bản pháp lý cho đến những năm gần đây mà chưa có những thay đổi căn bản.

Từ năm học 1987 các trường bắt đầu xúc tiến việc xây dựng chương trình các môn học theo học phần. Riêng đối với bộ môn Lịch sử thế giới, một số trường vẫn lấy nguyên chương trình cũ, "cắt" ra từng đoạn nhỏ hoặc theo từng vấn đề có khối lượng từ 2 đơn vị học trình trở lên để làm thành một học phần. Một số nơi khác tuy có sửa chữa, thêm bớt chút ít về mặt nội dung kiến thức, còn cách sắp xếp, trình bày các kiến thức đó thì hầu như vẫn được giữ nguyên theo chương trình cũ. Vậy cách xây dựng chương trình đó có những ưu khuyết điểm gì và nên thay đổi như thế nào để đáp ứng với những đổi mới của sử học hiện nay? Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ bàn tới vấn đề về cách lựa chọn, sắp xếp các sự kiện lịch sử trong chương trình lịch sử thế giới như thế nào để giảng dạy, truyền thụ kiến thức một cách tốt nhất, mà chưa bàn tới nội dung kiến thức của chương trình.

*

* *

1/ Lý luận về nhận thức đã cho thấy việc tiếp thu các tri thức lịch sử của học sinh không chỉ phụ thuộc vào khối lượng và chất lượng của các tri thức ấy, mà còn phụ thuộc vào việc sắp xếp, truyền thụ chúng trong các giáo trình và bài giảng. Nhưng khi sắp xếp, xây dựng chương trình lịch sử thế giới, người soạn chương trình bao giờ cũng phải giải quyết các mối quan hệ giữa các tuyến lịch đại và đồng đại, giữa cái toàn thể (tức là quá trình tiến hóa của cả loài người) với cái cụ thể (lịch sử của từng nước, từng dân tộc) v.v... Để giải quyết mối quan hệ đó, trong chương trình cũ người soạn đã chọn tuyến lịch đại kết hợp với việc trình bày lịch sử theo các mô hình kinh tế - xã hội.

Theo cách này, lịch sử thế giới được trình bày theo diễn biến thời gian: cổ đại; trung đại, cận đại, hiện đại và mỗi thời đại đó lại tương ứng với một mô hình kinh tế - xã hội nhất định - từ chế độ cộng sản nguyên thủy đến xã hội chủ nghĩa. Thế là các hình thái kinh tế - xã hội đã trở thành cái mô hình bất di bất dịch cho mọi xã hội, mọi khu vực, mọi dân tộc trên thế giới. Và trong các giáo trình, cũng như trong giảng dạy, người ta chỉ việc "nhặt nhạnh" những sự kiện "xếp" vào cho đầy cái "khuôn" đó, trình bày diễn biến lịch sử một cách giản lược. Hãy lấy bộ giáo trình "Lịch sử thế giới" của đại học làm ví dụ. Ngoại trừ chế độ công xã nguyên thủy, hai tập "Lịch sử thế giới cổ đại" (1) trình bày cả xã hội phương Đông và phương Tây đều là xã hội chiếm hữu nô lệ với hai giai cấp cơ bản là nô lệ và chủ nô; Lịch sử trung đại Tây Âu được trình bày khái quát thành ba giai đoạn sơ kỳ, trung kỳ và hậu kỳ, tương ứng

với qúa trình phát sinh, phát triển và suy vong của chế độ phong kiến. Còn ở phương Đông, lịch sử Trung Quốc, Ấn Độ... đều được trình bày trong một mô hình về chế độ kinh tế, chính trị và xã hội gần tương tự như nhau. Đến thời cận - hiện đại, nhất là phần hiện đại thế giới, lịch sử của các dân tộc lại được gói gém trong những đề mục lớn như "phong trào giải phóng dân tộc", "phong trào cộng sản và công nhân quốc tế", "hệ thống tư bản chủ nghĩa", "hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển" v.v...

Mô hình về các hình thái kinh tế - xã hội đó đã thống trị trong sử học của chúng ta trong nhiều năm. Nó cũng đã gây ra không ít những cuộc tranh luận - như có chế độ chiếm hữu nô lệ hay không ở một số nước phương Đông? Chế độ phong kiến ở khu vực này hay khu vực khác bắt đầu từ bao giờ và khi nào thì kết thúc? v.v... Bản thân những cuộc tranh luận ấy đã cho thấy rằng, mô hình về hình thái kinh tế xã hội không phải là khuôn mẫu vạn năng cho lịch sử của mọi khu vực, mọi dân tộc trên thế giới. Vì vậy, gần đây người ta đã đưa ra thêm một mô hình mới - đó là "các xã hội có giai cấp đầu tiên" (2). Hãy để sang một bên về những nội dung cụ thể của xã hội mới này việc đề xuất thêm một mô hình nữa lại càng chứng tỏ rằng lịch sử thế giới không chỉ được "gói ghém" trong một, hai hay thậm chí năm, sáu mô hình như vậy.

2/ Trong việc xây dựng chương trình lịch sử thế giới để giảng dạy ở các trường đại học cũng như ở phổ thông, bao giờ cũng gặp phải một khó khăn hết sức nan giải, đó là mâu thuẫn giữa khối lượng kiến thức rất lớn với khung thời gian (số tiết) và khả năng nhận thức của người học. Để phù hợp với khung thời gian đã cho, những người xây dựng chương trình buộc phải tiến hành lựa chọn kiến thức. Điều này là tất yếu và trong chương trình của bất cứ nước nào cũng như vậy. Song lựa chọn cái gì và lựa chọn như thế nào thì mỗi người lại có quan điểm, cách nhìn khác nhau. Tất nhiên, những yêu cầu cơ bản của nội dung kiến thức như tính khoa học, tính hiện đại, tính thiết thực v.v... thì ý kiến của các nhà khoa học bao giờ cũng đi đến nhất trí một cách dễ dàng. Nhưng đi vào nội dung cụ thể của tri thức lịch sử thì lại không đơn giản như vậy. Để lựa chọn kiến thức, có người đã chọn theo mô hình, có người lại lựa chọn dựa trên nguyên tắc thiết thực, tức là lựa chọn những kiến thức nào gần với lịch sử dân tộc, gần với lịch sử và diễn biến đương thời v.v... Do những nguyên nhân khách quan, trong nhiều thập kỷ qua chúng ta thường có xu hướng trình bày sự phát triển của lịch sử xã hội loài người như là kết qủa tất yếu của cuộc đấu tranh giữa các giai cấp đối kháng. Vì thế "trong giảng dạy, nghiên cứu và biên soạn lịch sử thế giới - chủ yếu ở phần hiện đại thế giới khá phổ biến xu hướng thay vì trình bày một toàn cảnh lịch sử thế giới lại là lịch sử phong trào cách mạng thế giới trong quan điểm suy nghĩ, cơ cấu và cấu tạo nội dung trên phạm vi toàn cầu cũng như trong mỗi nước, lãng quên cái chung trong sự tiến hóa của cả loài người. Lịch sử hiện đại thế giới được xây dựng như lịch sử phong trào cách mạng thế giới, gần như xoay quanh cái trục lần lượt đi từ phong trào cách mạng này đến phong trào cách mạng khác với những cuộc đấu tranh nổi dạy, biểu tình bãi công rồi khởi nghĩa lật đổ..." (3). Tất nhiên dù chúng ta có thừa nhận rằng đấu tranh giai cấp là sợi chỉ đỏ xuyên suốt qúa trình phát triển của lịch sử loài người, thì việc trình bày lịch sử theo đơn tuyến như vậy là hoàn toàn không đủ, nhất là khi nhìn nhận từ góc độ lịch sử của một quốc gia, mỗi dân tộc. Nhiều khi lịch sử của mỗi nước chỉ được đề cập đến như là những dẫn chứng

để minh họa, dẫn tới sự bùng nổ các phong trào, cách mạng chung của thế giới. Còn các vấn đề kinh tế, xã hội thì hoặc là không được đề cập tới hoặc là được trình bày như là bối cảnh chung của các phong trào cách mạng đó mà thôi.

3/ Việc trình bày tiến trình lịch sử thế giới theo cách sắp xếp và chọn lọc trên đây đã bộc lộ những nhược điểm cơ bản sau:

- Về mặt khoa học nó không phản ánh đúng thực tế khách quan lịch sử như nó đã diễn ra. Ở đây chúng tôi chưa bàn đến nội dung khoa học của các hình thái kinh tế - xã hội đúng hay không đúng mà chỉ bàn đến vấn đề là có nên trình bày lịch sử thế giới theo các mô hình đó không? Thực ra cái mô hình về "chế độ chiếm hữu nô lệ" chỉ hoàn toàn đúng đối với lịch sử Hy Lạp và Rôma cổ đại. Và ngay "bản thân chế độ chiếm nô ở Rôma cũng khác Hy lạp. Và cũng là phong kiến nhưng ở Anh và ở Pháp đâu có giống nhau. Như thế cả xã hội cổ đại lẫn phong kiến ở phương Đông và Phương Tây càng có sự khác biệt" (4).

Ngay cả mô hình "xã hội có giai cấp đầu tiên" cũng không giải đáp hết được những vướng mắc khi giải quyết những vấn đề lịch sử cụ thể. Ví dụ, nếu gọi xã hội của các quốc gia phương Đông cổ đại là "Xã hội có giai cấp đầu tiên" thì xã hội đó tồn tại đến bao giờ? và trong "mô hình" chung đó xã hội của mỗi nước, mỗi dân tộc có gì giống và khác nhau. Rõ ràng việc "quy kết" lịch sử của các dân tộc trên thế giới về các "mô hình" đã không giải quyết hết được các vấn đề mà khoa học lịch sử đặt ra.

Mặt khác, chúng ta không được quên rằng lịch sử là cụ thể. Nhưng việc trình bày lịch sử theo các mô hình đã bỏ qua hoàn cảnh lịch sử của từng dân tộc, từng khu vực cụ thể.

- Về mặt nhận thức: sẽ dẫn đến việc nhìn nhận lịch sử một cách đại khái, nông cạn, méo mó. Nó làm cho người đọc chỉ thấy cái khái quát mà không thấy được cái phong phú đa dạng của lịch sử, nhất là lịch sử của từng dân tộc cụ thể. Nguy hiểm hơn nữa, nó dần dần tạo nên một kiểu tư duy dập khuôn, một chiều, thiếu khả năng suy xét, sáng tạo.

Thực tế kiểm nghiệm qua nhiều năm đã cho thấy, sinh viên tốt nghiệp của chúng ta chỉ biết được lịch sử một cách khái lược, mà nắm được rất ít lịch sử cụ thể - từ những khái niệm lịch sử cho đến lịch sử của từng quốc gia, dân tộc. Nhiều sinh viên nắm rất vững qúa trình hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở châu Âu, nhưng lại không hiểu gì về qúa trình hình thành nước Pháp, nước Anh hay nước Đức.

4/ Thực tế trên đây đã buộc chúng ta phải quay về với nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử - lịch sử là cụ thể. Lịch sử phải được trình bày như nó đã diễn ra, từ cái cụ thể dẫn đến cái khái quát. Lịch sử thế giới phải được trình bày như lịch sử của từng dân tộc, từng quốc gia, hoặc của từng khu vực lịch sử, chứ không thể bắt đầu từ những "mô hình".

Nhưng một vấn đề khác lại được đặt ra - đó là việc lựa chọn từng nước, từng khu vực lịch sử như thế nào trong khi xây dựng chương trình để vừa đảm bảo được tính lịch sử, vừa phù hợp với khung thời gian đã cho? Tất nhiên, ai cũng hiểu rằng nếu chương trình lịch sử thế giới bao gồm được lịch sử của tất cả các nước, các dân tộc trên thế giới là tối ưu nhất. Song khi mà điều tối ưu đó chưa thực hiện được (và không bao giờ thực hiện được do khung thời gian và khả năng nhận thức của người học) thì có thể chọn một số nước tiêu biểu cho từng khu vực lịch sử nhất định hoặc theo từng khu vực lịch sử cụ thể. Mặt khác lịch sử của từng dân tộc, từng khu vực phải được trình bày liên tục trong qúa

trình phát sinh và phát triển của nó, mà không thể bị cắt ra theo từng thời đại (cổ đại hay trung đại v.v...) để được đề cập đến cùng với lịch sử của các dân tộc khác theo kiểu "Lịch sử thế giới cổ đại" như trước nay chúng ta vẫn làm. Trong khuôn khổ của một bài báo, chúng tôi không thể đưa ra một chương trình cụ thể để minh họa, so sánh; tuy nhiên vẫn có thể nêu lên một vài phương hướng lớn để tham khảo. Tùy thuộc vào điều kiện giảng dạy, học tập và khung thời gian cho phép, chương trình lịch sử thế giới có thể xây dựng theo từng khu vực địa lý lịch sử nhất định, ví dụ, khu vực châu Âu, vùng Trung Cận Đông hay khu vực Đông Nam Á v.v... Ở mỗi khu vực, sau phần khái quát, có thể lựa chọn một số dân tộc hay quốc gia tiêu biểu và lịch sử của mỗi quốc gia đó sẽ được trình bày liên tục theo thời gian, từ khi hình thành cho đến nay. Như vậy, tùy theo khối lượng kiến thức và khung thời gian, lịch sử mỗi khu vực, mỗi quốc gia có thể được phân thành một hoặc nhiều học phần và mỗi học phần là một vấn đề hay một giai đoạn lịch sử nhất định của mỗi dân tộc.

Tất nhiên, trong việc xây dựng chương trình, mỗi cách sắp xếp, trình bày bao giờ cũng có những ưu khuyết điểm riêng của nó. Nhưng nếu lịch sử thế giới sẽ được lựa chọn, trình bày theo cách trên đây, chương trình mới theo học phần khác sẽ khắc phục được những nhược điểm căn bản của chương trình cũ mà chúng tôi đã nêu ở trên. Nhờ đó khi trình bày lịch sử của mỗi quốc gia, dân tộc, chúng ta sẽ không bị gò ép bởi khuôn mẫu của các "mô hình", của các tư tưởng về những "trào lưu cách mạng thế giới"; tuy nhiên ở đâu các mô hình đó vẫn đúng, vẫn áp dụng được thì nó vẫn được đề cập tới như chính bản thân lịch sử đã diễn ra.

Có người cho rằng việc xây dựng các học phần lịch sử thế giới theo từng nước hoặc từng khu vực lịch sử như vậy sẽ làm cho chương trình mất thời gian tính và học sinh sẽ không thấy được tính liên tục của các sự kiện cũng như quy luật phát triển chung của cả lịch sử loài người. Nhưng chúng ta không nên quên rằng mục đích của việc dạy học theo học phần là nhằm tạo điều kiện cho người học có thể chủ động và độc lập trong học tập, không nhất thiết phải học phần này trước và học phần kia sau. Như thế tính liên tục của thời gian cũng không cần đặt ra nữa. Còn quy luật chung sẽ được đúc kết, rút ra từ lịch sử của nhiều quốc gia hay dân tộc.

Để đáp ứng việc giảng dạy các học phần đó "đã tới lúc ngành lịch sử thế giới cần thay đổi phương hướng đào tạo cán bộ của mình thay vì các chuyên gia theo các giai đoạn lịch sử cổ - trung đại, cận đại và hiện đại như trước đây bằng các chuyên gia theo khu vực, từng nước" (5). Nếu làm được như vậy, hy vọng rằng những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thế giới sẽ phục vụ được tốt hơn công tác đào tạo và nhiệm vụ chính trị của đất nước.

CHÚ THÍCH:

1- Chiêm Tế: Lịch sử thế giới cổ đại, NXB, Giáo dục, Hà Nội, 1977.

2- Lương Ninh, Nghiêm Đình Vỳ, Trần Văn Trị: Lịch sử 10, NXB, Giáo dục, Hà Nội, 1990

3- Nguyễn Quốc Hùng: Lịch sử thế giới và việc chúng ta "muốn là bạn với tất cả các nước", NCLS, 1991, số 5, Tr. 32.

4- Nghiêm Đình Vỳ, Trịnh Đình Tùng: Một vài suy nghĩ về đổi mới nội dung giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông trung học hiện nay. NCLS, 1991, số 5, tr. 58.

5- Nguyễn Quốc Hùng. Bài đã dẫn, Tr. 34.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH CHÂU PHI NHỮNG NĂM 80

VÕ KIM CƯƠNG

Bức tranh toàn cảnh của Châu Phi vào những năm 60 và 70 của thế kỷ này đã hình dung một cách khả quan và tích cực. Từ một lục địa mà phần lớn các nước bị chủ nghĩa thực dân thống trị, châu Phi đã giành lại được độc lập dân tộc và bước vào công cuộc xây dựng một xã hội mới, người Phi được hoàn toàn làm chủ đất nước, làm chủ bản thân mình; và chắc chắn rằng trong một thời gian ngắn châu Phi sẽ đạt được những bước tiến nhảy vọt trên các lĩnh vực, đưa châu lục này lên trình độ phát triển cao.

Song trong những năm gần đây nhiều nước ở châu Phi lại rơi vào tình trạng khủng hoảng chính trị - kinh tế - xã hội cực kỳ phức tạp, căng thẳng. Các phe phái, các chính đảng tranh giành lẫn nhau nhằm chiếm vị trí lãnh đạo Nhà nước. Ở một số nước đã xảy ra các cuộc nội chiến đẫm máu, các cuộc đảo chính quân sự và phi quân sự lật đổ nhau như ở Etiôpia, Xômali, Xudăng, Uganđa, Cônggô, Xênêgan. Châu Phi là lục địa có số lượng các cuộc đảo chính diễn ra nhiều nhất thế giới.

Ở vùng *Sừng châu Phi*, những cuộc chiến tranh phân liệt đòi độc lập ở miền bắc *Êtiôpia* đã diễn ra ác liệt, kéo dài trong nhiều năm và kèm theo đó là thiên tai, đói kém, dịch bệnh làm cho đất nước này luôn luôn bị căng thẳng, rối ren, không ổn định, đời sống của nhân dân vô cùng điêu đứng. Do đó nhân dân không còn tin tưởng vào chính phủ cầm quyền nữa và Mengistu Hailê Mariam phải rời bỏ Êtiôpia ra nước ngoài. Nhân dịp đó quân đội của phái đối lập tiến vào thủ đô Adi Abêba lật đổ chính quyền trung ương, lập nên chính phủ mới. Ở miền bắc *Xômali*, một phong trào đấu tranh vũ trang của các bộ tộc ở vùng này chống chính quyền trung ương ở Môgađixiô, đòi quyền tự trị đã diễn ra lâu dài. Ở miền nam *Xudăng*, do hậu quả của lịch sử để lại, một cuộc nội chiến tàn khốc cũng diễn ra giữa quân đội chính phủ và quân du kích của phong trào giải phóng các dân tộc Xudăng khiến cho 6 triệu dân miền nam Xudăng trước đây nay chỉ còn khoảng dưới 4 triệu người, trong đó phần lớn lại phải di tản sang Êtiôpia.

Ở một số nước khác, tuy chưa có chiến tranh, song tình hình nội bộ cũng rất căng thẳng, ở nhiều nơi phải ban hành lệnh giới nghiêm trong những thời điểm gay cấn. Các cuộc đấu tranh không hề khoan nhượng giữa các phe phái, các lực lượng chính trị đã nổ ra ở nhiều nước như *Angiêri*, *Mađagátxca*, *Zaia*, *Ghinê*... làm cho một số lớn cư dân bị giết, bị bắt bớ giam cầm phải phiêu bạt đi nơi khác. Đây là những cuộc xung đột nhằm tranh giành quyền lực mà mỗi phe phái, mỗi lực lượng chính trị đều dựa vào sự khủng hoảng chính trị - kinh tế - xã hội ở trong nước để kích động phong trào chống đối của các sắc tộc, các tôn giáo trong các tầng lớp cư dân.

Tất cả các yếu tố đó trên làm cho nền kinh tế của các nước châu Phi rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Món nợ nước ngoài ngày càng trở thành gánh nặng qúa sức đối với nhiều nước. Tổng số nợ nước ngoài của Ai Cập lên tới 40,3 tỷ đôla (năm 1988); Xênêgan: 36,95 tỷ (năm 1987), Nigêria: 28,7 tỷ (năm 1988), Angiêri: 21,0 tỷ (năm 1987), Marốc: 20,7 tỷ (năm 1987).... Một nước nhỏ bé như Bờ Biển Ngà mà số nợ nước ngoài cũng lên tới 13,5 tỷ đôla vào năm 1988 (1). Số nợ nước

ngoài của châu Phi vào năm 1987 ước tính trên 248 tỷ 674 triệu đôla (2). Nếu xét về giá trị thì món nợ đó của châu Phi không đáng kể so với tổng số nợ nước ngoài của các nước đang phát triển là 1466 tỷ đôla, năm 1990 (3), song đối với thực trạng châu Phi thì đây lại là một gánh nặng qúa sức, vì trung bình chỉ riêng tiền lãi của món nợ đó đã chiếm trên 30% tổng số thu nhập về xuất khẩu của lục địa này (4).

Bên cạnh đó, nạn lạm phát cũng hoành hành tại nhiều nước châu Phi: năm 1988, tỷ lệ lạm phát ở Uganda là 118,9%, Zaia: 95,0%, Xuđăng: 90%, Xômali 63,2%, Zambia: 61,1%... (5).

Nội chiến khốc liệt, xung đột liên miên giữa các phe phái, các sắc tộc, kinh tế suy thoái, thiên tai, dịch bệnh xảy ra; tất cả đã làm cho cuộc sống của nhân dân châu Phi vô cùng điêu đứng. Số người phải di tản từ nơi này sang nơi khác trong một nước hoặc phải ra nước ngoài ngày càng tăng lên. Hiện nay ở Xuđăng có khoảng 1,5 triệu người phải phiêu bạt từ vùng này sang vùng khác; ngoài ra còn có 70.000 người Sát, 630.000 người Êtiôpia và khoảng 5.000 người Uganda đến cư trú ở nước này (6). Cuộc xung đột ở Burundi đã đẩy 60.000 cư dân của nước này chạy sang Ruanda (7). Ở Uganda có 130.000 người phải chạy sang vùng khác (8). Ở Malauy có 600.000 người Môzămbích ty nạn (9).

Cùng với làn sóng ty nạn là nạn đói, dịch bệnh. Theo các con số thống kê, một phần tư cư dân châu Phi luôn luôn bị nạn đói đe dọa (10). Nạn thất nghiệp cũng trở thành một vấn đề nan giải của châu Phi hiện nay. Năm 1988 ở Zimbabuê có 900.000 người thất nghiệp trên tổng số 8.800.000 người; ở Angiêri có 23 triệu người thì có 1,2 triệu người thất nghiệp (11). Ước tính đến cuối thế kỷ này, số lượng người bị thất nghiệp ở châu Phi sẽ lên tới 70 triệu người (12). Các loại dịch bệnh cũng gây không ít tổn thất cho người Phi. Ví dụ, vào năm 1988 ở Madagátxca do dịch sốt rét lan truyền làm thiệt mạng 150.000 người (13). Chiến tranh, cuộc sống khó khăn và sự bất ổn định xã hội đã xóa dần những thành qủa về văn hóa - xã hội mà các nước châu Phi đã đạt được sau khi giành lại độc lập dân tộc. Theo thông báo của Matrivenic Mapuran, Phó Tổng thư ký Tổ chức Thống nhất châu Phi (OAU), hiện nay ở châu Phi có 162 triệu người không biết đọc, biết viết (14).

Những biến đổi trên đây chứng tỏ rằng vào những năm 80, nhất là vào những năm cuối cùng của thập kỷ này, châu Phi phải trải qua muôn vàn khó khăn về chính trị, kinh tế, xã hội. Tình hình nội bộ ở nhiều nước trở nên hết sức căng thẳng, thậm chí dẫn đến nội chiến ác liệt.

Trong khi đó ở một số nước khác, xu thế hòa hoãn, hợp tác lại được nhen nhóm như ở miền Nam châu Phi trước đây vốn là "điểm nóng" của lục địa này vào thời điểm cuối năm 1987 - đầu năm 1988, tình trạng chiến tranh ở đây là một thực tế không thể chối cãi. Miền Nam *Ănggôla* luôn luôn có chiến sự ác liệt giữa quân đội Ănggôla và quân tình nguyện Cuba với lực lượng chống đối UNITA và quân đánh thuê Nam Phi. Sự can thiệp bằng quân sự của Nam Phi vào Ănggôla làm cho tình hình ở đây trở nên nghiêm trọng, xâm phạm đến nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước này. Nhưng trong năm 1988, sau hàng loạt cuộc thảo luận, thương thuyết, trao đổi ở nhiều nơi như Luân Đôn, Nữu Ước, Giơnevơ, Brazavin giữa các bên Nam Phi, Ănggôla, Cuba, dưới sự bảo trợ của Liên Xô và Mỹ, nhất là sau thất bại nặng nề về quân sự của Nam Phi ở Cuito - Cuanaval (Ănggôla), vấn đề Ănggôla mới đạt được sự thỏa thuận thống nhất sơ bộ giữa các bên.

Ngày 20-7-1988, tại *Namibia* một hiệp định có tính nguyên tắc về việc lập lại hòa bình ở Ănggôla và Namibia được ký kết giữa Nam Phi, Ănggôla, Cuba và Mỹ. Tiếp theo, đến 22-12-1988 tại Brazavin 3 nước Nam Phi, Ănggôla và Cuba chính thức ký

kết Hiệp định về việc lập lại hòa bình ở vùng này, công nhận nền độc lập của Namibia và gắn liền với việc cam kết rút hết 40.000 quân Cuba ra khỏi Ănggôla (từ 10-1-1989 đến 1-7-1991). Quân đội Nam Phi cũng phải rút khỏi Ănggôla về căn cứ ở Namibia. Nền độc lập của Namibia được đảm bảo bằng việc Nam Phi sẽ giảm bớt lực lượng vũ trang ở đây và một nhóm phụ tá của Liên hiệp quốc (LHQ) đến giám sát việc thi hành Hiệp định sẽ được thành lập. "Phái đoàn kiểm tra của LHQ ở Ănggôla" này gồm có 70 người thuộc giới quân sự và 20 người thuộc giới dân sự. Hiệp định còn quy định lực lượng của đảng Đại hội dân tộc Phi (ANC) phải rời khỏi Ănggôla. Ngoài ra, để thi hành Quyết định 435 của hội đồng Bảo an LHQ, từ 1-4-1989 phải chấm dứt chiến tranh giữa quân đội Nam Phi và lực lượng du kích của Tổ chức nhân dân Tây Nam Phi (SWAPO), Namibia qúa độ tiến tới độc lập dưới sự giám sát của LHQ do ông Mácti Atisari, người Phần Lan, đại diện đặc biệt của Tổng Thư ký LHQ nắm quyền lãnh đạo với sự tham gia của 4650 binh lính của LHQ làm nhiệm vụ bảo đảm việc thực thi Hiệp định. Hiện nay người đứng đầu tổ chức UNITA đã từ nước ngoài trở về Luanda để cùng với MPLA chuẩn bị cho cuộc tổng tuyển cử sắp tới ở Ănggôla.

Ở *Môdămbích*, mặc dù còn có nhiều trở ngại, song xu hướng xích lại gần nhau giữa chính phủ và phe đối lập cũng xuất hiện: các cuộc thương lượng, đàm phán giữa hai bên đang được xúc tiến. Tuy nhiên nền hòa bình ở đây cũng chưa được bảo đảm vì chiến sự vẫn đang tiếp diễn.

Ở *Cộng hòa Nam Phi*, sau khi Pieter Botha phải từ chức và DE Klerk lên chấp chính, chính sách kỳ thị chủng tộc vẫn không bị bãi bỏ. Lãnh tụ của đảng Đại hội dân tộc Phi (ANC) Nelson Mandela tuy được trả lại tự do, song chính quyền của thiểu số người da trắng vẫn tiếp tục kích động sự xung đột sắc tộc giữa các tộc người da đen và tiếp tay cho các lực lượng phản động chống lại ANC.

Ngoài những cuộc nội chiến, những cuộc xung đột vũ trang, những sự hòa hoãn tạm thời ở một số nước châu Phi như đã nêu trên; hiện nay ở lục địa này do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, xu hướng liên kết giữa các nước với nhau thành khối, thành vùng đã và đang được xác lập, giúp cho các nước đó khắc phục được tình trạng khủng hoảng hiện nay và nhanh chóng đi vào con đường phát triển, ổn định.

Trước hết là quan hệ hợp tác, liên kết được thiết lập giữa các nước Bắc Phi - Ả Rập mà trước đó đã từng xảy ra cuộc chiến tranh khu vực. Mở đầu cho qúa trình này là việc thiết lập lại quan hệ ngoại giao giữa Marốc và Angiêri vào tháng 5-1988. Đồng thời hai nước cũng chính thức cam kết thừa nhận hiệu lực của các Hiệp định và các Thỏa ước song phương được ký kết trong giai đoạn 1964-1972. Biên giới Angiêri-Marốc trở lại thông thương. Đến tháng 6-1988, vua Marốc Hátxan II, sau 15 năm tỏ ra thù địch với Angiêri, đã đến thủ đô Angiê để tham dự cuộc họp cấp cao các nước Ả Rập - Bắc Phi (Angiêri, Tuynidi, Marốc, Lbi và Môritani) nhằm giải quyết sự xung đột giữa các nước trong vùng. Đồng thời Hội nghị nhất trí thành lập một ủy ban thống nhất Đại Magơrít (15). Đến giữa tháng 1-1989, tại thành phố Marakếch (Marốc) đã tổ chức cuộc họp cấp cao lần thứ hai của các nước này, và kết qủa là vào 17 - 2 - 1989 Liên hiệp Magơ ríp Ả-Rập (UMA) được tuyên bố thành lập. Sau đó tại kỳ họp bất thường của Liên đoàn các nước Ả Rập (tháng 5 - 1989) ở Casablanca, Ai Cập được chấp nhận trở lại là thành viên của Liên đoàn này. Trước đó việc bình thường hóa quan hệ giữa Ai Cập với các nước Bắc Phi đã được xúc tiến khẩn trương: với Tuynidi (tháng 2 - 1988), với Angiêri (tháng 11-1988) và với Marốc (tháng 1- 1989).

Việc thành lập Liên hiệp Magơríp Ả Rập và việc chấp nhận Ai Cập gia nhập Liên đoàn các nước Ả Rập đã đặt nền tảng cho sự hợp tác và liên kết kinh tế - thương mại

giữa các nước thành viên trong vùng với nhau và với các tổ chức quốc tế khác. Đồng thời đó cũng là một trong những điều kiện khách quan cần thiết cho việc chấn hưng nội bộ ở mỗi nước Bắc Phi này.

Việc giải quyết nói trên của các nước Bắc Phi đã có ảnh hưởng tốt đến nhiều nước khác trong lục địa này. Một số nước châu Phi đã nhận thức được rằng trong điều kiện quốc tế hiện nay, để cứu vãn nền kinh tế dân tộc, chấn hưng đất nước họ cần phải gạt bỏ những xung đột láng giềng và phải liên kết chặt chẽ với nhau, tập hợp nhau lại thành vùng, thành khối; trong đó các thành viên phải gắn bó với nhau về quyền lợi cũng như về trách nhiệm. Nhiều tập hợp kinh tế mang tính chất đa quốc gia như vậy hiện nay đang được dự định tổ chức ở nhiều nơi như ở Tây Phi, Trung Phi và Đông Phi. Khu vực miền nam châu Phi cũng đã thành lập "Tổ chức phối hợp vì sự phát triển của miền Nam châu Phi" (SADCC) nhằm mục đích thoát khỏi ảnh hưởng nặng nề về kinh tế và chính trị của Cộng hòa Nam Phi.

Tóm lại, những biến đổi quan trọng nói trên của các nước châu Phi là kết qủa của nhiều yếu tố khác nhau mang lại: sự tác động của các sự kiện đã và đang diễn ra trên thế giới, nhất là vào những năm cuối của thập kỷ 80 vừa qua; nhưng quan trọng hơn hết vẫn là những nhân tố tồn tại bên trong của mỗi nước trên lục địa này.

Mặc dầu các nước châu Phi đã giành được độc lập về chính trị ở những mức độ khác nhau từ mấy thập kỷ nay, song chủ nghĩa đế quốc vẫn còn chiếm một vị trí đáng kể ở nhiều nước trên lục địa này. Chủ nghĩa thực dân cũ đã bị đánh đổ, song chủ nghĩa thực dân mới dưới nhiều hình thức khác nhau vẫn còn có ảnh hưởng đến các nước châu Phi, kể cả các nước có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa (16). Châu Phi vốn là nơi giầu tài nguyên thiên nhiên, dồi dào nhân lực và giá nhân công lại rất rẻ mạt. Châu Phi cũng là thị trường đầu tư lý tưởng của các nước đế quốc về kinh tế, tài chính và cả quân sự nữa (17). Để đạt được mục đích làm cho các nước này hoàn toàn phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc, chúng luôn luôn lợi dụng, khoét sâu các mâu thuẫn nội bộ trong mỗi nước hoặc giữa các nước, các dân tộc với nhau; kích động các lực lượng đối lập, ủng hộ các phe phái phản động... đẩy các nước châu Phi vào những cuộc nội chiến liên miên trong từng nước hoặc trong từng khu vực.

Ngoài ra, những biến đổi quan trọng ở các nước Đông Âu và Liên Xô trong những năm gần đây cũng có ảnh hưởng nhất định đến nhiều nước châu Phi; đặc biệt là đối với những nước có nhiều quan hệ về mọi mặt với các nước xã hội chủ nghĩa này.

Bên cạnh tình hình nói trên, ở một số nước trước đây xẩy ra mâu thuẫn nội bộ sâu sắc, thậm chí đưa tới chiến tranh nay lại hòa hợp, liên kết với nhau trong nội bộ quốc gia hoặc trong khu vực cũng là do tác động của tình hình quốc tế tạo nên.

Ngoài những yếu tố khách quan đã nêu trên thì những yếu tố bên trong cũng gây nên - nói đúng hơn là đã đóng vai trò quyết định trong việc dẫn đến tình hình châu Phi như hiện nay. Trước hết là thiên tai đã có ảnh hưởng cực kỳ nghiêm trọng đối với đời sống của người Phi. Ở Êtiôpia và Xômali, do hạn hán kéo dài nên nạn đói hoành hành dữ dội. Ở Xuđăng, trong năm 1988 nước lũ dâng cao chưa từng thấy kể từ năm 1946, gây thiệt hại đáng kể: ước tính trên 1 tỷ rưỡi đôla và khoảng 2 triệu người có nguy cơ bị chết đói (18). Những trận mưa lớn làm ngập lụt và nạn đất sụt lở ở Ruanđa làm 30.000 người không còn nhà cửa và điều kiện để sinh sống (19). Theo bộ trưởng bộ Nông nghiệp Bốtxoana, năm 1987 do hạn hán làm cho đàn gia súc ở nước này sụt từ 3,5 triệu xuống còn 2,6 triệu con và mùa màng bị mất đến 80% (20). Ở Rêuynion, năm 1989 cơn bão Iringa đã gây thiệt hại nặng nề, làm nhiều người bị chết, nhiều người bị mất hết nhà cửa, lương thực; tổn

thất vật chất ước tính 500 triệu phơrăng Pháp (21).

Thêm vào đó, dân số châu Phi phát triển rất nhanh từ 401 triệu lên 610 triệu người và ước tính đến năm 2000 dân cư ở châu lục này sẽ lên tới 813 triệu người (22).

Một vấn đề khác cũng không thể không đề cập đến là những sai lầm trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội của nhiều nước châu Phi. Lâu nay khi nghiên cứu vấn đề này, chúng ta thường chủ quan và duy ý chí nhận định rằng các nước châu Phi lựa chọn định hướng phát triển phi tư bản chủ nghĩa là tất yếu, hợp với quy luật và hầu như không cần bàn cãi gì thêm nữa. Song thực chất khuynh hướng phát triển phi tư bản chủ nghĩa hay là định hướng xã hội chủ nghĩa ở nhiều nước châu Phi hiện nay là sự dập khuôn cứng nhắc mô hình phát triển của các nước Đông Âu vào thực tiễn của các nước vốn là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân vừa giành lại độc lập và với một nền tảng kinh tế - xã hội vô cùng lạc hậu. Trong khi đó mô hình xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu đang nằm trong tình trạng biến động lớn, do đó không thể không ảnh hưởng đến châu Phi. Mặt khác, ở một số nước châu Phi việc lựa chọn con đường này hoàn toàn chỉ là hình thức bên ngoài, còn thực chất đường lối phát triển kinh tế - xã hội ở các nước đó lại có nhiều mô hình khác nhau, tạo nên sự hỗn loạn, chằng chéo trên nhiều lãnh vực. Những sai lầm về đường lối phát triển còn kéo thêm vào đó là các tệ nạn khác như nạn quan liêu hóa bộ máy chính quyền; nạn tham ô, biển thủ tài sản quốc gia; nạn thất nghiệp lan tràn; đã làm cho xã hội không ổn định nền kinh tế càng xuống dốc nhanh hơn; đời sống của nhân dân vô cùng khó khăn.

Ngoài những nguyên nhân trên dẫn đến tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng ở các nước châu Phi như hiện nay, theo chúng tôi thì nguyên nhân chủ yếu nhất vẫn là vấn đề chủng tộc, dân tộc và tôn giáo của châu Phi. Hầu hết các nước trên lục địa này (trừ Bắc Phi) là những quốc gia đa dân tộc. Do hậu qủa của chủ nghĩa thực dân để lại, nhiều chủng tộc ở đây được ghép lại một cách máy móc thành một quốc gia; và ngược lại, có một số chủng tộc lại bị phân chia ra, phụ thuộc vào hai, ba nước khác nhau. Các chủng tộc này hoàn toàn khác biệt nhau về văn hóa, ngôn ngữ, tập quán, tôn giáo. Trong nhiều nước châu Phi nhiệt đới, ngôn ngữ chính thức là ngôn ngữ thực dân và cho đến nay không phải là phần lớn nhân dân ở các nước này đã có thể sử dụng thông thạo thứ ngôn ngữ ngoại lai này. Vấn đề sắc tộc và tôn giáo ở đây cũng từng bị bọn thực dân lợi dụng để phục vụ cho mục đích cai trị và bóc lột của chúng. Sau khi giành lại độc lập, những vấn đề trên vẫn chưa được giải quyết ổn thỏa, thậm chí có nơi còn bị coi nhẹ.

Hiện nay để tranh giành ảnh hưởng và chiếm vị trí lãnh đạo đất nước, các phe nhóm chính trị, các phong trào chống đối ở châu Phi đã triệt để lợi dụng những mâu thuẫn giữa các sắc tộc, các tôn giáo, đưa đến chém giết lẫn nhau. Ví dụ, tháng 8 - 1988, ở Burundi xẩy ra xung đột giữa hai bộ tộc Hutu và Tusi làm hơn 5.000 người chết. Kéo theo đó là các cuộc trấn áp của quân đội nước này (chủ yếu bao gồm người Tusi) khiến hàng chục nghìn người Hutu phải chạy trốn ra nước ngoài. Các cuộc nội chiến ở bắc Xômali, ở nam Xuđăng về thực chất cũng là sự xung đột sắc tộc làm hàng triệu người bị thiệt mạng hoặc buộc phải lánh nạn ra nước ngoài. Một nhà nghiên cứu người Pháp, ông Yvơ Lacôstơ, đã cho rằng một trong những yếu tố dẫn đến sự khủng hoảng của châu Phi hiện nay chính là "sự đối địch giữa các chủng tộc" (23).

Ngoài ra, di sản của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi cũng có ảnh hưởng rất lớn ở châu Phi, thậm chí nó còn biểu hiện cả trong đường lối chính trị của các quốc gia đa dân tộc, trong quan điểm của các chính khách, các nguyên thủ Nhà nước; làm cho xu hướng chống đối, bài xích giữa các dân tộc càng thêm sâu sắc hơn, nhất là trong bối

cảnh quốc tế hiện nay.

Một khía cạnh khác cũng cần phải đề cập đến là việc phân biệt châu Phi thành các vùng với những đặc trưng hoàn toàn khác nhau là Bắc Phi và châu Phi nhiệt đới (có thể kể thêm Cộng hòa Nam Phi là nơi chính quyền còn đang nằm trong tay một thiểu số người da trắng là một trường hợp ngoại lệ).

Bắc Phi là một vùng tương đối đồng nhất với đa số cư dân là người Ả Rập và tôn giáo chính thống của họ là đạo Hồi. Còn châu Phi nhiệt đới trước đây lại là thuộc địa của nhiều nước đế quốc. Sau khi giành được độc lập với nhiều hình thức đấu tranh khác nhau và ở vào nhiều thời điểm không giống nhau, các nước này đã tự lựa chọn những chính thể cũng khác nhau. Trong khi đó trình độ phát triển của các nước này lại không đồng đều, khuynh hướng phát triển rất đa dạng. Vị trí địa lý, diện tích, dân số không giống nhau, và ở mỗi nước lại có rất nhiều dân tộc, chủng tộc với trình độ kinh tế - xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, tập quán, lối sống, nền văn hóa... không giống nhau.

Chính do những đặc điểm nói trên, sự biến động về chính trị ở các nước châu Phi cũng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, như đã nêu ở phần trên là điều không thể tránh khỏi; đặc biệt là trong tình hình thế giới phức tạp hiện nay.

*

* *

Những điều mà chúng tôi vừa trình bày trên đây chỉ là những nét phác họa bước đầu của bức tranh xã hội châu Phi trong những năm 80 vừa qua. Hiện tại các nước này đang tìm tòi con đường chấn hưng kinh tế - xã hội, cải tổ bộ máy chính trị của mình cho phù hợp với xu thế chung của thời đại và cả hoàn cảnh quốc tế hiện nay. Hy vọng rằng trong thập kỷ 90 này, châu Phi sẽ giành lại được vị trí xứng đáng của mình trên trường quốc tế như nó đã từng giành được trong thập kỷ 60 vừa qua.

Tháng 8 - 1991

CHÚ THÍCH.

(1) "Tình hình thế giới 1989 - 1990. Niên san kinh tế và địa - chính trị thế giới". Nxb Khoa học xã hội, 1990. (Phần các nước châu Phi, tr. 246 - 318).

2) Số liệu dựa trên các biểu thống kê của Liên hiệp quốc, trong cuốn "Tình hình thế giới 1989 - 1990", tr. 246 - 318.

3) Thông tấn xã VN. Tin tham khảo, số 235, ngày 10-10-1991, tr.12.

4) và 5) "Tình hình thế giới 1989 - 1990", tr. 247, 289, 283, 294, 298, 303.

6) "Người ty nạn ở thế giới thứ 3". Trong cuốn: "Người Việt di tản, người Việt hồi hương", Hà Nội, 1991, tr. 95-96.

7) và 8) "Tình hình thế giới 1989 - 1990", tr. 289; tr. 286.

9) "Người ty nạn ở thế giới thứ ba", tr. 96.

10) Grômucô An. Châu Phi: Tiến bộ, khó khăn và triển vọng. M, 1981, tr.55.

11) "Tình hình thế giới 1989 - 1990", tr. 211, 306.

12) Grômucô An. Sđd, tr. 54.

13) "Tình hình thế giới", tr. 313.

14) "Châu Á và châu Phi ngày nay". Số 1 - 1990, tr. 39.

15) Trước đây địa danh Magơrip bao gồm các nước thuộc địa cũ của Pháp ở Bắc Phi là Angiêri, Tuynidi, Marốc. Từ khi giành lại độc lập, ở các nước Bắc Phi nói chung đa số cư dân đều là người Ả Rập và họ đã cùng nhau tổ chức thành Liên đoàn các nước Ả Rập. Hơn nữa trong tiến trình phát triển của lịch sử, sự gắn bó giữa họ với nhau cũng được củng cố thêm. Dần dần khái niệm Magơrip được mở rộng và trở thành Đại Magơrip (gồm Angiêri, Tuynidi, Marốc, Libi và Môritani).

(16) (17) Chính sách đối ngoại của các nước châu Phi. M; 1981, tr. 310; tr. 158.

(18) (19) "Tình hình thế giới", tr. 296; 289.

(20) Môlép V. "Sẽ có mưa". Trong: "Châu Á và Châu Phi ngày nay" Số 3 - 1990, tr. 32.

(21) "Tình hình thế giới", tr. 314.

(22) Grômucô An. Sđd, tr. 54.

(23) Yvơ Lacôstơ. "Những vấn đề địa chính trị. (Hồi giáo, Biển, châu Phi)". Nxb Khoa học xã hội, 1991, tr. 218.

Về BÙI TÁ HÁN (?-1568)

LÊ HỒNG LONG - BÙI HỒNG NHÂN - CẨM THANH

Về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán, từ trước đến nay những cuốn sách sử cũ của các triều đại phong kiến ghi chép về thân thế, sự nghiệp của ông hết sức sơ lược. Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập IV cũng chỉ nói Bùi Tá Hán có tham gia một số trận đánh quân Mạc, trấn thủ xứ Quảng Nam và từ trần năm 1568 (1). Riêng cuốn *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, phần tỉnh Quảng Ngãi, ghi chép về Bùi Tá Hán có rõ ràng hơn một chút: "Bùi Tá Hán, người huyện Chương Nghĩa, làm quan ở triều Lê Anh Tông (1557-1573), làm quan đến Bắc quân Đô đốc phủ Chưởng phủ sự Quảng Nam tổng trấn, Thiếu bảo Trấn Quận công. Đến lúc Thái tổ Gia dụ Hoàng đế (Nguyễn Hoàng) vào trấn Thuận Hóa, Tá Hán đem binh sĩ dinh Quảng Nam theo giúp, được tặng Thái bảo và cho thụy là Thành cảm dịch nghị uy vọng huân đức chiêu tá mậu tích tuyên uy tôn thần. Sau thường tỏ anh linh, sai lập miếu thờ và ban cho đồ thờ. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) gia phong "Khuông quốc tỉnh biên thụ đức thượng đẳng thần". Trước kia Tá Hán ở Quảng Nam đắp đồn lũy ở ven núi cách phía tây lũy dài chừng vài bốn dặm để chống giữ giặc Man, nay vẫn còn dấu vết. Bùi Phụ Phong làm Tri phủ Hoàng An tức là dòng dõi", và "mộ Bùi Tá Hán: ở xã Thu Phố, huyện Chương Nghĩa" (2), còn "đền Bùi Trấn công: ở xã Thu Phố, huyện Chương Nghĩa, thờ Bùi Tá Hán là công thần thời đầu bản triều" (3).

Các nhà nghiên cứu phương Tây như B.Bourette khi tìm hiểu về Đàng Trong, về xứ Quảng đã xử lý và công bố nhiều tư liệu có liên quan đến Bùi Tá Hán và công cuộc chính trị của ông ở vùng các dân tộc ít người thuộc miền núi tỉnh Quảng Ngãi (4).

Ngoài ra, những đạo sắc phong ông dưới thời Lê Cảnh Hưng; thời Cảnh Thịnh, nhà Tây Sơn; thời các vua triều Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định; những câu đối, những bài thơ hiện lưu giữ ở đền thờ Bùi Tá Hán; là một nguồn tư liệu rất tốt để chúng ta thẩm tra, nghiên cứu thêm (5).

Tuy nhiên vậy, theo chúng tôi còn có một nguồn tư liệu phong phú nhất, chưa được khai thác và công bố là nguồn tư liệu thành văn, tư liệu truyền miệng và những di vật về Bùi Tá Hán ở địa phương cũng đáng quan tâm. Chúng tôi xin giới thiệu về nguồn tư liệu này.

Trước hết là tập *Phủ tập Quảng Nam ký sự* của một thầy đồ họ Mai, dạy học ở nhà họ Lê, huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi), cách đây khoảng hơn 200 năm, còn lưu giữ trong gia phả họ Lê (6). *Phủ tập Quảng Nam ký sự* ghi chép về tình hình xứ Quảng Nam (đời sống nhân dân, tổ chức giao thông liên lạc...), trong đó có nhiều tài liệu về Bùi Tá Hán đánh quân Mạc, chiếm thành và công cuộc khai phá của ông ở vùng đất này.

Tập *Tây sơn bí lục* của Trương Đăng Quế, một đại thần triều Nguyễn (người huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi), khi ghi chép về phong trào Tây Sơn ở Quảng Ngãi cũng đề cập đến nguồn gốc, công nghiệp của Bùi Tá Hán (7).

Gia phả họ Bùi ở xã Thu Phố (huyện Chương Nghĩa cũ) (dòng họ Bùi Tá Hán) đã trình bày khá chi tiết, đầy đủ về tổ phụ của họ Bùi và các hệ trong gia tộc cho đến ngày nay (8). Bản thảo *Quảng Ngãi địa chí* của Tiến sĩ Lê Ngại viết vào đầu thế kỷ XX (9) và

cuốn *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* (10) đều đề cập đến Bùi Hán, đặc biệt là các tác giả miêu tả tỉ mỉ về trường lũy do ông xây đắp ở miền núi cùng các đạo quân và đồn trại trấn giữ ở đây. Ngoài ra, các di vật như tượng Bùi Tá Hán và bộ tướng của ông là Xích y Tướng quân ở đền thờ, lăng mộ, những nơi thờ phụng ông ở đồng bằng, miền núi và đảo Lý Sơn...; những truyền thuyết, những giai thoại trong dân gian cũng là nguồn tài liệu quý cần được tiếp tục sưu tầm, biên soạn, chỉnh lý.

Tóm lại, với tất cả những nguồn tài liệu hiện có đã nêu trên, chúng tôi xin giới thiệu sơ lược về thân thế, sự nghiệp của Bùi Tá Hán.

Bùi Tá Hán người đất Hoan Châu (nay thuộc Nghệ An), song năm sinh và nơi sinh của ông còn là vấn đề tồn nghi. Theo gia phả họ Bùi, ông sinh năm nào không rõ, nhưng ông mất năm Mậu Thìn (1568), đời Lê Anh Tông, niên hiệu Chính Trị năm thứ 11. Sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua (1527), Bùi Tá Hán tham gia lực lượng "phò Lê diệt Mạc", rồi được cử đem quân vào đánh phía Nam. Theo *Tây Sơn bí lục* của Trương Đăng Quế thì cha của Bùi Tá Hán người huyện Nam Đường, tỉnh Nghệ An, năm Tân Mão (1471) tòng chinh cùng với Lê Ý Đà, theo Lê Thánh Tông vào đánh Chiêm Động và Cổ Lũy, được cử ở lại cai quản vùng này. Năm Bính Thìn (1496), Bùi Tá Hán ra đời bên bờ nam sông Trà Khúc (Quảng Ngãi). Năm Đinh Hợi (1527), khi họ Mạc cướp ngôi của vua nhà Lê; Bùi Tá Hán theo các nghĩa sĩ cùng quê (huyện Chương Nghĩa, Quảng Ngãi) là Nguyễn Nhân Liên, Nguyễn Ngã, Nguyễn Thọ Trường, Lê Công Uyên trở về châu Hoan theo Nguyễn Kim đánh Mạc. Sau đó Bùi Tá Hán được cử về trấn thủ Quảng Nam (11). Đối chiếu hai tài liệu đã nêu trên, chúng tôi thấy có chi tiết khác nhau về nơi sinh của Bùi Tá Hán: ở Hoan Châu hay ở Quảng Ngãi. Vấn đề còn tồn nghi.

Theo các nguồn tài liệu hiện có, chúng ta biết Bùi Tá Hán đã theo Nguyễn Kim đánh họ Mạc ở vùng Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh trong hơn 10 năm, lập được nhiều công tích. Vì vậy đến đời Lê Trang Tông, niên hiệu Nguyên Hòa năm thứ 14 (1545) ông được phong chức Bắc quân Đô đốc, thống lãnh một đạo quân vào đánh Quảng Nam đang bị quan quân họ Mạc chiếm giữ. "Bài tụng cầu an" mở đầu bằng sự kiện này:

"Phụng mệnh trời Hoan châu giáng thế,
~~Đường hoàng~~ Đô đốc Bắc quân,
Nghiêm minh kỷ luật, lẫy lừng uy danh,
Năm Nguyên Hòa phụng hành nam trấn,
Quảng Nam dinh, nơi tận biên thùy.
Thần thông phương tiện tùy nghi,
Đức oai chiếu diện một vì phước tinh" (12).

Cuộc chiến tranh Lê - Mạc (Nam triều - Bắc triều) tuy xảy ra từ những năm 1537-1538, nhưng mãi đến năm 1546, khi Nam triều thành lập, cuộc chiến ấy mới trở nên khốc liệt, và đến lúc đó Nam triều mới chiếm giữ được vùng Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh. Vì thế Nam triều cần phải bình định vùng Quảng Nam, nơi đang bị quân Mạc chiếm giữ để yên tâm tấn công ra Bắc tiêu diệt họ Mạc. Việc cử Bùi Tá Hán vào Quảng Nam là cần thiết và đến năm 1558, Nam triều lại cử Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa "đề phòng giặc phía Đông, cùng với Trấn Quận công ở Quảng Nam cùng giúp đỡ nhau". Trong 23 năm trấn thủ Quảng Nam (1545-1568), Bùi Tá Hán đã làm được một số công việc:

Thứ nhất: đánh chiếm thành Quảng Nam (trên đất Quảng Ngãi ngày nay) (13).

Bùi Tá Hán xuất quân từ cửa Hội Thống đi thẳng vào Quảng Nam bằng đường biển, bí mật đến đóng quân ở Cù lao Ré (đảo Lý Sơn). Thực hiện phương châm "công tâm vi thượng" (đánh vào lòng người là chính), ông không tiến quân ngay mà tìm cách thuyết phục lòng người. Qua tờ biểu của viên Trấn thủ Quảng Nam gửi về triều đình nhà Mạc, mà Nguyễn Kim bắt được năm 1543, Bùi Tá Hán hiểu được dân tình xứ Quảng lúc đó: "Đức chính mới của triều đình (chỉ nhà Mạc) chưa thấm nhuần được xuống thần dân ở nơi xa xôi hẻo lánh này nên lòng dân chưa yên. Quân đồn điền phần lớn lại là người đất Bắc, họ xa gia đình, xa quê hương lâu ngày nên nhớ nhà. Họ lại phải khai khẩn đất hoang

mệt nhọc nên sinh ra uể oải, lười biếng, kỷ luật lỏng lẻo. Họ tụm năm, tụm ba bàn tán với nhau không rõ triều đình mới (chỉ nhà Mạc) đối xử với họ như thế nào? Ruộng đất ở Quảng Nam chưa được đo đạc, chưa có sổ thuế điền thổ. Việc cung cấp lương bổng và chi dùng cho hành chính, quân đội phần lớn đều do triều đình chu cấp; còn đồn điền chỉ được triều đình trợ cấp một ít, thế mà năm ngoái triều đình chỉ đưa vào đây được hơn một nửa số lương thực, còn năm nay thì chưa thấy gì. (14).

Biết rõ tình hình này, Bùi Tá Hán bèn tổ chức các đoàn người giả làm dân chạy loạn ngoài Bắc vào Nam, hoặc lấy cớ thăm họ hàng trong quân đồn điền nhà Mạc, đã tung tin gây hoang mang trong dân chúng, làm tan rã tinh thần chiến đấu của quân Mạc và liên lạc với một số quân Mạc để họ làm nội ứng. Viên Tri huyện huyện Mộ Hoa (nay thuộc hai huyện Mộ Đức và Đức Phổ) cùng với 4 khu đồn điền ở quanh huyện (Năng An, Bồ Đề, Văn Bân, Long Phụng) đều sẵn sàng ứng nghĩa. Lập tức Bùi Tá Hán cho quân đổ bộ đánh chiếm các khu đồn điền ở phía Nam (Văn Bân, Long Phụng, Năng An), đóng giữ sông Bến Ván, sông Châu Ổ ở phía bắc; sông Châu, sông Vệ ở phía nam, rồi tiến về bao vây trấn thành. Để thuyết phục quân dân, Bùi Tá Hán cho bắn vào thành bức thư của viên Phó Đốc trấn Quảng Nam của nhà Mạc bị quân Nguyễn Kim bắt được trên đường về triều, và viên này đã đầu hàng nhà Lê. Trong thư của ông ta có đoạn viết: "Họ Mạc giết vua Lê Chiêu Tông, bắt ép Hoàng đệ Thung phải nhường ngôi cho mình, chiếm đoạt giang sơn nhà Lê, bắt buộc quân dân trong cả nước phải nghe theo. Lúc đó Quảng Nam là nơi xa xôi, hẻo lánh, nên phải ẩn nhẫn nghe theo để chờ cơ hội... Nay đại quân của Đô đốc Bùi đã vây hãm thành, một giọt nước cũng không rỉ. Chỗ dựa của Quảng Nam là đội quân ở các đồn điền, nhưng trong nhiều khu, quân đồn điền đã nổi dậy tôn phò nhà Lê. Theo tôi ước tính, lương thực ở trong thành chỉ còn chi dùng được khoảng nửa tháng. Còn quân Mạc ở xa, lại bị khốn đốn ở Sơn Nam, Hải Dương, lo cứu mình không nổi, còn sức đâu cứu viện Quảng Nam nữa. Nay tôi khuyên các quan văn võ hãy hiểu rõ tình thế, sớm trở về với nhà Lê, để tránh sự đổ máu của quân dân tỉnh nhà một cách vô ích. Nếu chần chừ không quyết để khi ngọc đá đều cháy, dù có ăn năn cũng không kịp" (15). Quan quân ở trong thành Quảng Nam đã nhất tề quy thuận. Thế là chỉ trong 3 ngày (7-9/8/1545), Bùi Tá Hán chiếm được thành một cách dễ dàng (trừ viên Xuất đội canh cửa thành bị chém ngay vì không chịu đầu hàng). Cả một vùng đất rộng lớn gồm 3 phủ, 9 huyện (16) với 3.000 quân giữ thành, 3.000 quân đồn điền được thu phục. Ca tụng chiến tích này, năm Minh Mạng thứ 18 (1837), Án sát Quảng Ngãi là Trương Quốc Dụng, trong bài thơ viếng Bùi Tá Hán có hai câu:

"Bắc quân thiết chế phong vân tráng,

Nam khổn huân danh sử sách san"

Tạm dịch: "Bắc quân làm cho mây mưa tạnh,

Công đức ở miền Nam được sử sách ghi; (17).

Tháng giêng năm 1547, Bùi Tá Hán được phong chức Đô thống dinh Quảng Nam, ở lại trấn thủ địa phương này.

Thứ hai: *khai khẩn vùng đất Quảng Nam.*

Năm Tân Mão (1471), Lê Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, lấy vùng đất từ sông Thu Bồn (Quảng Nam - Đà Nẵng hiện nay) đến núi Đại Lãnh (giữa Phú Yên và Khánh Hòa) lập Thừa tuyên thứ 13 của Đại Việt: Quảng Nam Thừa tuyên. Cùng với dân bản địa, người Việt từ Thanh Hóa, Nghệ An vào đây làm ăn ngày một đông, nhất là khoảng 1475-1495, vào giữa thế kỷ XVII Quảng Nam có khoảng 10 nghìn hộ với 5 vạn dân. Riêng phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi ngày nay) có 12 xã với 300 hộ, phần lớn là cư dân từ châu Hoan vào. Nhìn chung tình hình kinh tế ở đây còn lạc hậu, đất hoang nhiều, nhân dân đói khổ, nhất là đồng bào mới từ Bắc chuyển vào.

Trước tình hình ấy, Bùi Tá Hán đã chú ý chăm lo đời sống nhân dân, phát triển kinh tế, canh tân xã hội.

Ông giúp đỡ nhân dân từ Bắc mới vào có nơi sinh sống ở các xã đã được thành lập, ở

những nơi có quân đồn điền vỡ hoang, hay định cư ở những vùng có ruộng đất tốt. Mỗi người được cấp 5 tháng lương thực để có điều kiện khai hoang, làm ruộng nên cuộc sống của nhân dân dần dần được ổn định.

Kết hợp những tiến bộ của nhân dân hai miền (người bản địa và người từ Bắc vào), Bùi Tá Hán khuyến khích nhân dân cải tiến trong việc ăn, ở, canh tác như làm nhà hai mái có thêm hai chái; đào giếng; phụ nữ bỏ váy mặc quần; cày bừa thì dùng 2 bò (hoặc 2 trâu) với chiếc cày có "trạnh" lớn hay bừa nặng. Các nghề thủ công cũng được phát triển như: rèn; kéo sợi, dệt vải; đan chiếu cói; làm chằm tơi, nón; làm gốm (lu, ghè, chum, vại); đúc đồng (nồi đồng có 2 quai lớn); đan lát đồ tre mây.

Ông còn chăm lo việc học hành của trẻ em, mở nhiều lớp dạy chữ nho do các thày đồ từ miền Bắc vào phụ trách.

Do địa hình có nhiều núi, sông cách trở nên ông cho mở một con đường xuyên suốt quả trấn Quảng Nam từ huyện Hy Giang ở phía bắc (nay thuộc Quảng Nam - Đà Nẵng) vào đến Tuy Viễn (nay thuộc Bình Định). Con đường "thiên lý" này rộng 2 trượng rưỡi, hai bên đường trồng cây mù u; cứ 17 lý lại có một nhà trạm. Qua sông lớn có đò, gọi là quan độ. Qua suối, sông nhỏ có cầu gỗ lợp phên tre; thuyền đi biển đan bằng tre, trát dầu rái, vừa nhẹ vừa bền, sức trọng tải lớn.

Sau một thời gian ổn định được cuộc sống nhân dân, Bùi Tá Hán dâng sớ về Triều đình xin:

a) *Giải tán đồn điền*, ai muốn ở lại được phiên chế vào quân ngũ, hoặc được cấp ruộng để cày cấy; ai muốn về miền Bắc được cấp lương thực cho trở về.

b) *Lấy ruộng đất của đồn điền làm công điền*, do chính quyền xã sở tại quản lý, cứ 5 năm cấp cho dân một lần. Ngoài các loại ruộng dành riêng cho đình, chùa, (tế điền) hoặc việc quan (hương dụng), công điền chia đều cho tráng đinh từ 18 đến 60 tuổi. Những người làm việc quan hoặc tham gia quân ngũ được hưởng 2 suất ruộng công chia. Các "lão nhiêu" (ngoài 60 tuổi) chỉ được hưởng nửa suất ruộng công chia.

c) Đo đạc lại ruộng đất công và tư rồi chia thành 3 thứ hạng để đánh thuế điền thổ. (19)

Thứ ba: Chính sách đối với nhân dân miền núi.

Như chúng ta đã biết, vùng rừng núi từ miền tây Quảng Nam - Quảng Ngãi như Trà Mi (nay thuộc Quảng Nam - Đà Nẵng), Trà Bồng, Cù Vân, Ba Tơ (Quảng Ngãi ngày nay) đến Kim Sơn, An Lão (Bình Định ngày nay) và Củng Sơn (nay thuộc Phú Yên) có nhiều dân tộc ít người sinh sống từ lâu đời. Họ đã nhiều lần nổi dậy đấu tranh chống sự áp bức, bóc lột. Trước tình hình này, với tư cách là quan trấn thủ địa phương, Bùi Tá Hán đã thực hiện hai chủ trương lớn sau đây đối với các dân tộc ít người:

Một mặt, ông thực hiện chính sách "bình Man", cho đắp "... đồn lũy ở ven núi cách phía tây, lũy dài chừng vài bốn dặm để chống giữ giặc Man (20). Nhân dân miền núi gọi đây là "Lũy Ông Trấn". Theo Lê Ngại, tác giả *Quảng Ngãi địa chí*, Bùi Tá Hán đã bố trí 6 đạo quân trấn giữ ở lũy này. Sau đó đến đời Nguyễn, trên cơ sở "lũy ông Trấn" Triều đình xây dựng "lũy Tĩnh Man" dài 177 dặm và bố trí quân đội mạnh đóng giữ.

Mặt khác, ông khuyến khích các dân tộc ít người định canh, định cư ở gần thung lũng có ruộng nước, đưa người Kinh lên dạy cách cày bừa ruộng đất và cấy lúa nước. Ông còn mở các "giao dịch trường" ở những nơi giáp ranh vùng người Thượng và người Kinh để họ mua bán, đổi chác hàng tiêu dùng, lâm thổ sản (chợ phiên Tam Bảo ở xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành hiện nay là một dấu tích). Nguyễn Tấn trong *Phủ Man tạp lục* đã viết: "Vào đầu đời Lê Trung hưng, khi ông Bùi Tá Hán làm Tổng trấn Quảng Nam, ông đã khuyến khích người Kinh lên miền ngược giúp đỡ người Hrê trong việc làm ruộng như cày, bừa, cấy, gặt. Về sau người Kinh kéo nhau lên làm ăn ở miền ngược, sống chung với người Thượng ngày càng nhiều, lập thành làng xã người Kinh như các xã Địu (Sơn Hà), La Thọ (Trà Bồng), Sa Lung, Nước Năng (Ba Tơ) (21).

Về tổ chức cai trị, ông thực hiện một số

việc như:

- Nhân viên đứng đầu mỗi nguồn (đơn vị tổ chức của các dân tộc ít người ở Quảng Nam lúc bấy giờ, tương đương với bản, sách, trại ở các vùng khác), phải là các thương hộ.

- Áp dụng chính sách thuế khóa để thúc đẩy phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa (22)

Do đó ông được các dân tộc ít người ở địa phương qúy trọng, biết ơn. Mỗi lần cúng, họ đều "vái cầu xin ông (Bùi Tá Hán)" (23).

Với những công tích nói trên, sau khi từ trần Bùi Tá Hán được các triều đại sắc phong là "tôn thần, năng bảo quốc trạch dân", "thượng đẳng thần". Triều đình Lê, Nguyễn đều cấp lộc điền, tự điền để thờ phụng ông. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Nhà nước ta vẫn giữ nguyên ruộng đất, giao cho con cháu họ Bùi quản lý để thờ phụng và bảo tồn các di tích về ông (lăng, đền thờ, tượng....)

Ngoài ra ở một số làng xã ở địa phương do Bùi Tá Hán thành lập nên, nhân dân đều tôn thờ ông là "thành hoàng" (ở đồng bằng, miền núi và Cù lao ké).

*

* *

Chắc chắn rằng với những tài liệu thành văn và những tài liệu dân gian mà chúng tôi sưu tầm được để giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của Bùi Tá Hán trong bài viết này không tránh khỏi có nhiều sai sót. Rất mong được bạn đọc vui lòng bổ sung thêm tài liệu để chúng ta hiểu biết đầy đủ hơn về Bùi Tá Hán, đồng thời nhìn nhận và đánh giá một cách công bằng, đúng mức đối với nhân vật lịch sử đã để lại những đóng góp từng được ghi chép và được nhân dân ghi nhớ như ông.

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập IV, các tr. 131, 144, 151. Nxb KHXH, Hà Nội, 1968.

Trong *ĐVSKTT*, tập IV, tr. 144, chỉ ghi: "Trấn Quận công (không rõ tên)" ở Quảng Nam cùng giúp đỡ nhau,... và chú thích: Trấn Quận công, theo *Cương mục*, quyển 28 chép là Bùi Tá Hán.

(2) *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, (phần tỉnh Quảng Ngãi). Nxb KHXH, Hà Nội 1970, tr. 388, 384.

(3) B.Bourette, "Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud. Indochine", trong *B.S.E.I*, tr. 30, 1950.

(4) Tại đền thờ Bùi Tá Hán hiện nay còn lưu giữ được 23 đạo sắc phong của các triều vua cho ông, nhiều câu đối, nhiều bài thơ về ông.

(5) Mai thị - *Phủ tập Quảng Nam ký sự* hiện lưu giữ ở gia đình họ Lê (cụ Lê Hồng Long, thị xã Quảng Ngãi).

(6) Trương Đăng Quế - *Tây Sơn bí lục* hiện lưu giữ tại nhà ông Nguyễn Hồng Sinh (Hội trưởng Hội Văn hóa truyền thống dân tộc Nha Trang, Khánh Hòa).

(7) Gia phả họ Bùi, xã Quảng Phú, thị xã Quảng Ngãi.

(8) Lê Ngại - *Quảng Ngãi địa chí*, bản thảo lưu giữ tại nhà riêng họ Lê (Đức Phổ, Quảng Ngãi)

9) Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhân - *Đại dư tỉnh Quảng Ngãi*, Imprimerie Mirador (Viễn đệ) Huế, 1939.

(10) Trương Đăng Quế - *Tây sơn bí lục*). Tài liệu đã dẫn.

(11) Bùi Phụ Phong - *Bài tụng cầu an* (ghi công đức của Bùi Tá Hán), lưu giữ tại đền thờ ông.

(12) Một số nhà nghiên cứu ở Quảng Ngãi cho rằng người đánh chiếm Quảng Nam đầu tiên không phải là Bùi Tá Hán mà là Phạm Đốc. Vì họ căn cứ vào sự ghi chép của Phan Huy Chú như sau: "Bình xong đất Thuận Quảng, ông (Phạm Đốc) dẫn quân về, vì có công ấy, ông được lên Thái bảo, gia phong Hiệp mưu công thần, coi Vệ Cẩm y" (Phan Huy Chú - "Lịch triều hiến chương loại chí". Tập I. Nhân vật chí. Nxb Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 271.

(13) (14) Ghi lại theo gia phả họ Bùi.

(15) Lúc ấy xứ Quảng Nam có 3 phủ, 9 huyện:

- Phủ Thăng Hoa, quản lãnh 3 huyện: Hy Giang (sau đổi là Duy Xuyên), Lê Giang (sau đổi là Lễ Dương, rồi Thăng Bình) và Hà Đông (sau đổi là Tam Kỳ).

- Phủ Tư Nghĩa, quản lãnh 3 huyện: Bình Dương (sau đổi là Bình Sơn), Nghĩa Giang (sau đổi là Chương Nghĩa, rồi Tư Nghĩa), Mộ Hoa (sau đổi là Mộ Đức).

- Phủ Hoài Nhơn, quản lãnh 3 huyện: Bồng Sơn (nay là Hoài Nhơn), Phù Ly (nay là Phù Mỹ và Phù Cát), Tuy Viễn (nay là An Nhơn, Tuy Phước, Tây Sơn, Vân Canh, Vĩnh Thạnh).

(16) Câu đối lưu giữ tại đền thờ Bùi Tá Hán.

(17) Theo *Phủ tập Quảng Nam ký sự* và gia phả họ Bùi, tài liệu đã dẫn.

(18) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, Sđd, tr. 388.

(19) (20) Nguyễn Tấn - *Phủ Man tạp lục* (trích dẫn theo "Báo cáo của Bộ Nội vụ nước VNDCCH", năm 1960, tài liệu lưu trữ ở Bộ Nội Vụ).

(21) B. Bourette - "Essaii d'histoire... Indochine". Tài liệu đã dẫn.

NGUYỄN DOÃN CỬ - NGƯỜI THÀY HỌC - NHÀ VĂN THÂN YÊU NƯỚC (1821-1890)

NGUYỄN THANH VÂN
NGUYỄN TIẾN ĐOÀN

Nguyễn Doãn Cử, hiệu Bàng Phi, sinh ngày 9 tháng 7 năm Tân Tỵ (1821), quê ở thôn Dũng Nghĩa, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình ngày nay. Thân phụ ông là Nguyễn Doãn Trung, một trí thức có tên tuổi ở vùng Sơn Nam, từng là Hàn lâm viện thị độc học sĩ. Mẹ ông là con của một vị Tiến sĩ ở Hoàng Xá. Cha mẹ ông sinh hạ được sáu người con: con cả là Nguyễn Doãn Vọng đậu cử nhân, làm Đốc học tỉnh Nghệ An, là thày học của các ông Phan Đình Phùng, Phan Huy Nhuận, Phan Trọng Mưu; con thứ hai là Nguyễn Doãn Tập, đậu ba khoa tú tài; con thứ ba là Nguyễn Doãn Cử là Hàn lâm viện thị giảng, Giảng dụ quan phủ Tôn nhân sung chức Biên tu ở Quốc sử quán; con thứ tư là Nguyễn Doãn Ngợi, đậu tú tài; con thứ năm là Nguyễn Doãn Dương, trúng nhị trường; con thứ sáu là Nguyễn Doãn Tựu, đậu cử nhân, làm tuần phủ tỉnh Hà Tĩnh.

Thuở nhỏ, Nguyễn Doãn Cử đã nổi tiếng thông minh. Ông đã theo học Tiến sĩ Ngô Thế Vinh, một nhà khoa bảng nổi tiếng, một tác giả lớn thời bấy giờ. Năm 43 tuổi, khoa Giáp Tý (1864) triều Tự Đức, Nguyễn Doãn Cử đậu cử nhân. Ngay sau đó, ông được bổ nhiệm chức huấn đạo huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ (nay là tỉnh Vĩnh Phú) làm nhiệm vụ giảng tập và khảo khóa cho các sĩ tử trong hạt. Ba năm sau, ông được thăng chức giáo thụ, rồi làm tri huyện huyện Lập Thạch, tri huyện huyện Hải Lăng. Năm Tự Đức thứ 29 (1876), tình hình Sơn - Hưng - Tuyên có nhiều khó khăn, phức tạp. Bọn phỉ địa phương, bọn phỉ Thanh nổi lên quấy nhiễu, cướp bóc vùng biên giới và trung du Bắc Kỳ làm cho đời sống của các dân tộc bị đe dọa. Thêm vào đó, sau khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873), triều đình nhà Nguyễn đã cử nhiều văn thần, võ tướng lên tăng cường cho chiến khu Sơn- Hưng-Tuyên, để phòng quân Pháp đánh trở lại, nên nơi đây được coi là trung tâm kháng chiến của cả xứ Bắc Kỳ.

Trong thời điểm khẩn trương chuẩn bị cho công cuộc kháng Pháp ấy, Nguyễn Doãn Cử được triều đình bổ nhiệm quyền tuần phủ Sơn-Hưng-Tuyên, cùng tập thể đồng liêu lo việc phòng thủ. Trong các công việc tiễu phỉ, luyện tập binh mã, khai khẩn đồn điền, ổn định đời sống nhân dân, ông thực sự là người có năng lực và có uy tín được đồng liêu mến phục, được triều đình tin cậy, ban thưởng nhiều lần. Nhân dân khen ông là "sinh Phật" (Phật sống), những oan khuất được ông thanh minh, kẻ có tội bị ông nghiêm phạt, kỷ cương, phép nước được ông duy trì nghiêm ngặt.

Ngày 12 tháng Giêng năm Tự Đức thứ 32 (1879), vua Tự Đức triệu ông về triều nhận chức Giảng quan phủ Tôn nhân, thăng Hàn lâm viện thị giảng, sung chức Biên tu ở Quốc sử quán.

Trong thời gian giảng dạy ở phủ Tôn nhân, ông rất chú ý truyền thụ tinh thần yêu nước chống Pháp xâm lược cho các học sinh là bọn vương tôn, công tử, tôn thất; trong đó đáng chú ý nhất là Ưng Lịch, tức vua Hàm Nghi sau này, người đã ban Chiếu Cần vương, phát động phong trào chống Pháp trong cả nước. Và sau này chính Nguyễn Doãn Cử đã tích cực hưởng ứng phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước ấy.

Cũng trong thời gian giữ chức Giảng quan

ở phủ Tôn nhân kiêm chức Biên tu ở Quốc sử quán, ông đã dành nhiều thời giờ vào kho lưu trữ của Cơ mật viện đọc những tấu sớ, những bản điều trần của đình thần ở khắp nơi trong cả nước gửi về để trích dẫn lại những bài, những đoạn văn tiêu biểu về các vấn đề nội chính, kinh tế, quân sự, bang giao dặng sử dụng trong việc biên soạn quốc sử của mình. Mặc dù đây là những ý kiến trái ngược nhau, ông vẫn tôn trọng, cốt lấy sự chân thực làm đầu, ghi chép lại để hậu thế biết và phán xét. Do tính độc lập tương đối của các sử gia phong kiến bấy giờ và do lòng trung thực, tinh thần cương trực của mình; ông đã góp phần cùng đồng nghiệp nâng cao chất lượng bộ chính sử của triều Nguyễn.

Giữa năm Tân Ty (1881), vừa tròn 60 tuổi, sức khỏe lại giảm sút, ông dâng sớ xin về trí sĩ và được nhà vua chấp thuận. Trước khi về hưu trí, ông được vua Tự Đức ban tặng 2 tấm sa nam, 10 lạng bạc, 5 thanh quế, một bộ ấm chén cùng khay trà nạm ngọc và vỏ ốc ngũ sắc Tân Gia Ba (chiếc khay này vẫn còn).

Về quê nghỉ ngơi được một thời gian thì Tổng đốc Nam Định Vũ Trọng Bình mời ông làm gia sư và cố vấn cho họ Vũ về công việc hành chính, quân sự trong tỉnh. Ông chỉ nhận làm gia sư cho Vũ Trọng Bình mà thôi.

Từ năm 1880 trở đi, thực dân Pháp đã ráo riết chuẩn bị cho việc đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, khi hậu quả của cuộc chiến tranh Pháp - Phổ và Công xã Paris ở chính quốc đã tạm thời ổn định. Ngày 25-4-1882, chúng đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai. Tiếp theo đó, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers lại chỉ thị cho Trung tá hải quân Henri Rivière đánh chiếm Nam Định và phái ngay Đại úy Chanus về đây xem xét, điều tra thái độ của các quan lại địa phương.

Trước tình hình ấy, nội bộ các quan lại đầu tỉnh Nam Định: Tổng đốc Vũ Trọng Bình, Án sát Hồ Bá Ôn, Đề đốc Lê Văn Điếm, Phó Đề đốc Lê Trinh đã nổ ra cuộc đấu tranh với nhau về đánh hay hàng.

Đoạn văn sau đây được ghi trong gia phả họ Nguyễn Doãn cho biết:

"... Hôm ấy tại nhà riêng của quan Tổng đốc Vũ Trọng Bình có mặt đông đủ các ông Án sát Hồ Bá Ôn, Đề đốc Lê Văn Điếm, Thầy Bằng Phi của ta (chỉ Nguyễn Doãn Cử), ông Nguyễn Hữu Bản, ông Vũ Công Trị nhân lúc rồi ngồi đánh tổ tôm trên sập, chợt có viên thư lại trên sảnh đường mang chiếu chỉ của vua Tự Đức lệnh cho các tỉnh thần bãi binh...

"... Nghe xong, số cử tọa có mặt này: người đập tay xuống sập, người vỗ vào đùi. Ông Nguyễn Hữu Bản đứng phắt dậy, nói: "Xin tỉnh quan cho hủy tờ chiếu chỉ này đi. Chúng tôi nghe mà hổ thẹn? Là phận sĩ tử, chúng tôi cũng xin nguyện một đường sống mái phen này!"

Đề đốc Lê Văn Điếm đứng lên nâng tờ chiếu chỉ từ tay tổng đốc vò nát và ném vào chiếc ống nhổ bằng đồng cao to ngay cạnh sập ngồi. Đề đốc hỏi ông Bản: "Thầy có bao nhiêu quân sĩ rồi?". Ông Bản thưa đã có hơn 300 hương dũng, khí giới đầy đủ. Ngài nói luôn: "Tình hình đã gấp, các ngài về chuẩn bị ngay. Thầy Bản về chiêu mộ thêm quân ở các hạt Giao Thủy, Trực Định. Quan Cử giúp sức cùng thầy Bản lo liệu các mặt. Nếu thiếu khí giới, tỉnh đường sẽ cấp, còn lương thực thì các ngài tự liệu".

Thực ra Nguyễn Doãn Cử và Nguyễn Hữu Bản đã nhìn thấy trước dã tâm xâm lược của Pháp và chuẩn bị những điều kiện để ứng phó với tình hình xấu nhất khi thành Nam thất thủ. Giữa hai người dù là chỗ thân gia cũng nổ ra nhiều cuộc bàn cãi khá thú vị và cuối cùng rất nhất trí với nhau. Nguyễn Hữu Bản là nhà quân sự có kiến thức sâu sắc, Nguyễn Doãn Cử là nhà phong thủy giàu kinh nghiệm. Sự kết hợp những tri thức trên giữa hai người đã đi tới việc hoạch định một khu đề kháng trực tiếp (gồm phần lớn đất đai tỉnh Thái Bình ngày nay) (1). Các ông cho rằng: "Nhiều người hiện nay coi việc mất kinh đô là mất nước. Điều đó không đúng. Chúng ta còn, dân chúng còn thì còn lãnh

thổ, còn chủ quyền. Dù triều đình đầu hàng thì chúng ta vẫn có một Nam Định thứ hai nữa".

Các ông lấy 3 phủ Tiên Hưng, Kiến Xương, Thái Ninh làm hậu cứ chủ yếu; lấy 4 huyện Thư Trì, Vũ Tiên, Chân Định, Tiền Hải của phủ Kiến Xương làm khu đề kháng trực tiếp. Dựa vào đặc điểm địa hình và cư dân, vào phong trào kháng chiến đương thời, các ông đã bố trí các binh trạm thuận tiện cho việc di chuyển, tập kết, đồn trú, ứng cứu; lấy sông ngòi làm hào lũy thiên nhiên; lấy dân chúng làm thành trì không thể khuất phục; lấy trăm loại hình tác chiến (bách chiến) và 42 kế trong binh pháp để thực hiện quyết tâm. Các binh trạm được bố trí như sau:

Tuyến sông Hồng gồm các đồn: Tuần Vương, Vũ Điện, Tam Tỉnh, Mỹ Lộc, Bách Tính, Tự Tân, Văn Môn, Mộ Đạo, Yên Tú, Ba Lạt.

Tuyến sông Trà Lý gồm cac đồn: Đồng Phú, Ngoại Lãng, Bến Giống, Phủ Bo (thị xã Thái Bình ngày nay), Đò Rọng, Chợ Cây Xanh, Đò Phố Dâu (cửa Trà).

Tuyến giữa gồm các đồn: Tiểu Hoàng, Chân Định, Ngái, Động Trung, Thượng.Cẩm, Tống Vũ.

Trung tâm chỉ huy là phủ Bo.

Các ông đã dành nhiều thời giờ đi khảo sát thực địa và phân công các ông Đội, các ông Đề, các ông Lãnh đã mãn hạn, nhưng còn sức khỏe tốt, chiến đấu dũng cảm phụ trách những binh trạm này đề phòng khi thành Nam mất sẽ lui về chống giữ.

Đi theo Nguyễn Doãn Cử lo liệu việc quân lúc ấy có các môn đệ như Nguyễn Đôn Thi; Huyện Doãn, Thư Trì; Tú tài Phạm Xuân Chiểu, người Hoàng Xá; Ngô Dĩnh, người Bái Dương; Tri phủ Xuân Trường giúp việc văn thư. Các ông Hiệp Tiệp, Ngũ Rĩnh, Đội Biệng, Thập Đắc, Hiệp Chuyên (Dũng Nghĩa), Lệnh Chu, Hàn Thành, Đội trưởng Mai Viết Thọ (Kiên Lao) giúp việc quân sự. Ngoài ra, ông còn có một đoàn thuyền do các chủ thuyền của Giao Thủy phụ trách giúp việc chuyên chở lương thực, khí giới. Cùng với Nguyễn Hữu Bản, ông đã tổ chức tuyến hậu cần từ Động Trung qua Hành Dũng Nghĩa sang thành Nam.

Đầu năm Qúy Mùi (1883), Vũ Trọng Bình dâng sớ vào kinh đô đề cử Nguyễn Hữu Bản và Nguyễn Doãn Cử đem nghĩa quân giữ thành Nam cùng với quân bản bộ giữ mặt cửa Đông. Do tính khiêm tốn, ông kiến nghị với Tổng đốc Vũ Trọng Bình không cần phải ghi tên ông vào sổ, chỉ để Nguyễn Hữu Bản, vì ông Bản đã từng qua chiến trận, tuổi đang sung sức, nhà vua sẽ không phải đắn đo gì. Ý kiến của ông được Vũ Trọng Bình chấp thuận.

Cuộc chiến đấu bảo vệ thành Nam ngày 27-3-1883 diễn ra rất ác liệt. Lê Văn Điếm bị trúng đạn lòi ruột, về đến Thượng Lỗi thì hy sinh. Hồ Bá Ôn bị trọng thương, hai tháng sau chết. Nguyễn Hữu Bản bị cổng thành đè nát người do bị pháo địch bắn sập. Trước cái chết của Nguyễn Hữu Bản, lúc đó Nguyễn Doãn Cử đang có mặt ngay tại đấy đã kịp thời khích lệ quân sĩ hãy hăng hái chống giặc. Đang khi ấy bỗng có một binh sĩ chạy tới trước mặt kính cẩn mời ông về bản doanh chỉ huy của quan Tổng đốc. Sự thật khi chiến sự ác liệt, Vũ Trọng Bình đã bỏ thành chạy. Vũ Trọng Bình cố mời ông về sở chỉ huy để bảo đảm an toàn cho ông. Ông từ chối và nói: "Ngươi về thưa với quan Tổng đốc rằng ta không thể rời bỏ nơi này và các nghĩa sĩ của ta. Xin đa tạ!".

Cuộc chiến đấu bảo vệ thành Nam đã để lại bao tấm gương chiến đấu ngoan cường, hy sinh oanh liệt. Tuy cuối cùng thành bị mất, nhưng tinh thần quật khởi của quân dân ta vẫn không hề nao núng. Họ rút về Mỹ Trọng, Cầu Gia, Tiểu Cốc xây dựng trận tuyến, tiếp tục chiến đấu, mở ra một cục diện kháng chiến mới.

Nguyễn Doãn Cử thu thập nghĩa binh cùng với quân triều đình rút ra cửa Tây và trao quyền chỉ huy cho Bang Úc, con trai

Nguyễn Hữu Bản. Còn ông, sau những ngày tháng chuẩn bị chiến trường và chiến đấu, sức khỏe bị suy giảm, ông trở về quê an dưỡng một thời gian và cử con trưởng là Nguyễn Doãn Chí cùng Bang Ửu và các tướng lãnh khác của Nguyễn Hữu Bản tiếp tục duy trì một lực lượng chốt giữ ở các binh trạm vùng tả ngạn sông Hồng, sẵn sàng hưởng ứng khi thời cơ đến.

Sau khi tỉnh thành Nam Định cùng với một loạt tỉnh thành khác ở Bắc Kỳ bị mất vào tay giặc Pháp, tiếp đến là việc vua Tự Đức qua đời, trong triều đình xẩy ra những việc phế lập, quyền thần văn võ thì nấm bè bảy cánh, thế nước ngày một xuống, Nguyễn Doãn Cử đã sống trong tâm trạng đau buồn, thể hiện trong đôi câu đối của ông:

"Thịnh thế cam vi bần tiện sĩ?

Suy niên hanh tác thái bình nhân".

Nghĩa là: "Đời thịnh trị, ta chấp nhận sự nghèo túng, không lấy đó làm hổ thẹn.

Để khi tuổi già, ta may mắn được làm người thái bình, thanh thản".

Nhưng khi những ngày tháng sôi động của phong trào Cần vương đến, dưới sự chỉ huy của các nhà văn thân, các sĩ phu yêu nước, nhân dân ta ở nhiều nơi - nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ - đã đứng lên chống ngoại xâm; thì Nguyễn Doãn Cử phấn chấn hẳn lên, tự tay viết đôi câu đối dán ở nơi nhà học:

"Nhật hựu tân chi, dăn nguyện hung trừ băng thán đáo,

Tâm nhung tráng dã, hà hiềm mấn vị tuyết sương xâm".

Nghĩa là: "Ngày một mới ra, chỉ nguyện lòng trừ băng giá đến,

Lòng còn bền lắm, xá chi râu tóc nhuốm màu sương!"

Qủa thật trong tư tưởng của ông đã có sự chuẩn bị, và khi có điều kiện thuận lợi ông lại sẵn sàng tham gia vào sự nghiệp cứu nước. Trong thời điểm ấy, Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi, người làng Giao Cù, huyện Nam Trực, quen gọi là ông Nghè Giao Cù, người học trò, người bạn vong niên tâm huyết tìm đến nhà ông bàn bạc kế hoạch chiêu tập nghĩa sĩ, chuẩn bị khôi phục tỉnh thành. Ông vui vẻ nhận lời cộng tác với họ Vũ, cùng họ Vũ bí mật đi khắp trong mấy huyện duyên hải (Thái Bình và Hà Nam Ninh ngày nay) lạc quyên các nhà thân hào, thân sĩ đóng góp tiền bạc làm qũy nuôi quân, song bề ngoài lấy danh nghĩa là tu sửa văn từ. Công việc đang tiến hành thì bị lộ vì tên Vũ Văn Báo, Tổng đốc Nam Định, tay sai đắc lực của Pháp đã mật tâu với Công sứ về hoạt động của nghĩa quân, cộng với nguồn tin của Trần Lục (tức Cha Sáu) cung cấp cũng mang nội dung như trên. Lập tức Công sứ Pháp ra lệnh cho Vũ Văn Báo, và Báo đã cử ngay tên Lãnh binh Tốn chạy ngựa đón bắt hai ông đang làm nhiệm vụ ở Hoa Đồng. Chúng giải hai ông về Nam Định. Khám trong tráp của Vũ Hữu Lợi, chúng thấy có tập danh sách những người đóng góp tiền bạc ủng hộ nghĩa quân, còn trong tráp của Nguyễn Doãn Cử chỉ có toàn sách học. Chúng biết Nguyễn Doãn Cử là thày, là đồng chí của Vũ Hữu Lợi, nhưng không có tang chứng gì. Hơn nữa vị trí Giảng quan phủ Tôn nhân của Nguyễn Doãn Cử trước đây cũng làm cho chúng kính nể nên ông được tha về. Với Vũ Hữu Lợi, chúng cảnh cáo ông không được làm "những việc mờ ám" như thế nữa. Chúng giữ Vũ Hữu Lợi trong mấy ngày, sau mới tha về. Khi Vũ Hữu Lợi bí mật tổ chức cuộc họp văn thân toàn tỉnh mưu khởi sự, chiếm lại thành Nam Định, chúng đã bắt, xử chém ông (2-1887). Ít ngày sau, học trò của Vũ Hữu Lợi là Đốc Nhưỡng ở Đô Kỳ (nay thuộc Đông Hưng) đã bắt, giết Vũ Văn Báo để trả thù cho thày học. Nguyễn Doãn Cử xúc cảm, vui mừng, viết bài thơ ghi lại sự kiện này:

"Triều đình khoa giáp khởi hư danh,

Điển tắc y nhiên tại lão thành.

Lũy trúc Tam Đình gia hữu độ,

Tiền quyên vạn tính quốc giai binh.

Trí lô thùy thúc tâm vô Tốn,

Tróc Báo nhân tri thủ giả Đinh.

Địa hữu Hoa Đồng chung tú khí,
Trung hồn dạ dạ hiển dư linh".

Tạm dịch thơ:

"Triều đình khoa giáp há hư danh,
Mẫu mực nêu gương bậc lão thành.
Em ở Ba Đình (2) mưu giết giặc,
Tiền quyên trăm họ việc nhung binh.
Theo Tây lang sói kìa tên Tốn,
Bắt Báo đời khen có Đốc Đinh (3).
Đất ấy Hoa Đồng ngời dũng khí,
Hồn trung còn mãi với non xanh".

(NGUYỄN TIẾN ĐOÀN dịch).

*
* *

Trong hơn 30 năm tận tụy với nghề thầy học, Nguyễn Doãn Cử đã đào tạo được hàng trăm môn đệ thi đỗ từ nhất, nhị trường, tú tài, cử nhân, phó bảng đến tiến sĩ; trong đó có nhiều người thành đạt và có những cống hiến tích cực cho dân, cho nước. Ở cương vị quan cai trị, dân chúng khen ông là "Phật sống". Trong chiến đấu, ông nổi lên hình ảnh một nho tướng trí dũng kiêm toàn. Ông còn là tác giả của "Bằng Phi văn tập", "Bằng Phi thi tập" và nhiều luận văn khác về phong thủy học. Ông cũng nhìn thấy vị trí chiến lược quan trọng cả về địa lý, văn hóa và dân cư của khu vực Thái Bình nên đã vẽ bản đồ hoạch định địa giới khu đề kháng của nghĩa quân. Đó là bản đồ tiền thân của tỉnh Thái Bình ngày nay.

Ngoài ra, do mối quan hệ rộng rãi với nhiều danh sĩ đương thời mà gia đình ông trở thành một trong những nơi hội tụ, liên lạc sau này của nhiều nhóm, nhiều phong trào yêu nước ở đầu thế kỷ XX như Đông du, Đông Kinh nghĩa thục, Việt Nam Quang phục hội; và sau đó là các tổ chức cộng sản ở địa phương.

Nguyễn Doãn Cử qua đời ngày 12 tháng hai năm Canh Dần (1890). Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng phụ trách việc tang lễ đã viết đôi câu đối viếng ông, cùng với hàng trăm câu đối và bài văn viếng khác của bè bạn, môn sinh ông.

"Văn chương nghệ, phong thủy thư, kỷ độ nhã văn đồng tháp thoại.

Giang sơn cảm, phong ba lụy, tòng kim ưng tín dạ đài nhàn".

Dịch nghĩa:

"Tôi đã nằm chung giường với ông nhiều lần, nghe ông nói rất thú vị về nghệ thuật, văn chương và phong thủy học.

Từ nay ông chắc chắn được an nhàn ở chốn dạ đài, nhưng non sông cảm động, gió sóng ngậm ngùi".

Ông đã được phụ tế vào bậc tiên hiền trong văn chỉ hàng xã, văn từ hàng huyện và được nhiều gia đình ở Giao Thủy, Thư Trì, Vũ Tiên thờ phụng.

CHÚ THÍCH:

1) Bản đồ này vẽ trên vải. Con rể ông là Đặng Xuân Mậu (bác ruột của cố Chủ tịch Trường Chinh) lưu giữ 1 bản. Bang Úc (con Nguyễn Hữu Bản) lưu giữ 1 bản.

2) Vũ Hữu Lợi có em ruột đậu tú tài, tham gia cuộc khởi nghĩa Ba Đình ở Thanh Hóa.

3) Tức Đinh Khắc Nhượng (Đốc Nhượng), người xã Đô Kỳ (nay là Đông Hưng), là học trò Vũ Hữu Lợi. Ông đã bắt giết Tổng đốc Vũ Văn Báo để trả thù cho thầy học.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

31

BÀI KÝ ĐỀ TÊN KHOA THI HỘI NĂM QÚY HỢI NIÊN HIỆU VĨNH TỘ NĂM THỨ NĂM

Bài ký đề tên khoa thi hội năm Qúy Hợi, niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 5 (287).

Trời mở vận trung hưng, đời thái bình, sinh vua thánh. Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng bệ hạ, chịu mệnh trời, giữ nghiệp lớn, tôn người hiền, trọng người có công, quyết chí lo việc bình trị. Thực nhờ:

Thành tổ Triết vương nối cơ nghiệp đức Thế tổ Thái vương trước hết lập ra kỷ cương, sửa sang phép tắc, vì muốn thu dụng được tất cả người tài giỏi trong thiên hạ, cho nên niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 5, năm Qúy Hợi, mở khoa thi tiến sĩ. Đặc cách cử bề tôi là Lê Ngạnh, Thiếu bảo Đông quận công làm Đề điệu; cử bề tôi là Nguyễn Danh Thế, Thụy Dương hầu, Ngự sử đài Đô Ngự sử làm Tri cống cử; cử bề tôi là Nguyễn Duy Thì, Phương Tuyền hầu, Lễ bộ tả thị lang cùng với bề tôi là Lưu Đình Chất, Nhân Lĩnh hầu, Lại bộ tả thị lang, cũng làm Giám thí. Vâng mệnh mở khoa thi hội cho sĩ tử trong thiên hạ. Gần 3000 người dự thi, chọn được 7 người trội nhất.

Mùa hạ, tháng tư, ngày tốt, vua ngự ra trước điện Kính Thiên, ngồi trên bệ son, thân ra bài sách văn.

Mọi người đang thi, chợt có Nguyễn Trật trong lúc làm văn có phạm thể lệ, thành ra chỉ có 6 quyển thi được xét, các quan có chức vụ dâng quyển đọc vua nghe. Đức vua ngự xét, lấy Phùng Thế Trung đỗ đầu, cả 6 người cùng được coi như đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Xét lại, lệ cũ, ai đã được vào thi đình, thì không bị đánh hỏng nữa, cho nên vẫn cho Nguyễn Trật phụ ở sau những người kia, cộng là 7 người, vì thế mà công việc bị chậm trễ, chưa kịp xướng danh, việc treo bảng vàng, ban mũ áo, mời dự yến, cho vinh quy, làm chưa hợp lệ, lúc ấy người thiên hạ ai cũng uất ức trong lòng.

Đến mùa hè, tháng 6, ngày... gặp buổi mây bay sấm động, văn vũ trăm quan tạm rước xa giá về triều, cho căn bản được vững chắc, nhân dân được hòa hợp yên vui, nước nhà được sáng sủa lộng lẫy, đến tết trung thu, thực nhờ:

Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, Công cao nhân thánh Thanh vương, dựa vào oai trời, tổ chức nghĩa quân, trên bộ thì voi ngựa ầm ầm như sấm dậy, dưới nước thì thuyền bè thuận dòng mà bay xuôi, sức mạnh đến đâu, quét sạch bọn ngụy Mạc đến đấy, lấy lại kinh thành, tẩy uế cung cấm, thiên hạ về một mối, bốn bể được yên ổn. Chuyên giao cho Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây định vương trông coi cả trăm quan toan tính phục hồi mọi việc, đương buổi thiên hạ thái bình, Hoàng thượng tin dùng bề tôi nho học, tìm người tài đức khắp nơi. Biết rằng khoa mục đáng trọng, bậc tiến sĩ đáng được biểu dương, bèn cảm nghĩ sâu sắc rằng: bản triều từ thuở trung hưng đến nay, những khoa chế khoa, khoa tiến sĩ, kén được nhân tài nhiều như thế, nếu không liệt kê tên họ, viết lớn khắc sâu, phô bày công trạng trên tấm bia đường hoàng để lưu truyền dài lâu, thì lấy gì mà khuyến khích cổ vũ cho đời sau được.

Tháng 10, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức (288), sai bề tôi coi việc từ chương chia nhau làm bài ký, khắc vào bia đá để bày tỏ sự vẻ vang của khoa thi nho, làm việc tốt đẹp của đời hưng thịnh.

Bề tôi tuy nông cạn quê mùa cũng trộm lấy làm mừng cho lớp sĩ phu trong giới văn học. Kính cẩn chắp tay cúi đầu mà ghi rằng:

Khoa thi trải qua các triều, đời nào cũng có kể đã lâu đời, đến đời Thành Chu mới có việc kén người tiến sĩ, sau đến nhà Đường,

nhà Tống, hoặc bằng chế khoa, hoặc bằng khoa tiến sĩ, đều nhờ khoa cử mà kén được người tài, có bổ ích cho chính trị, giáo hóa, phương sách rõ ràng có thể chứng minh được. Kính nghĩ, triều ta:

Đức Thái Tổ Cao hoàng đế, lúc mới mở nước đã xây dựng việc học, đón mời người hiền, giữ gìn dòng đạo học, để mở ra cuộc thái bình cho muôn thuở.

Các đức hoàng đế sau, trong khi nối nghiệp sẵn, cũng đều mở khoa kén kẻ sĩ, tô vẽ cảnh thái bình. Để mở mang khuôn mẫu đẹp cho trăm đời. Từ đó về sau, thần truyền thánh nối, đều theo lệ cũ. Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng trung hưng nghiệp lớn, mở rộng nền nhân văn, tổng kết những thành công lớn của các thánh, noi theo phép tắc sẵn có của đấng tiên vương, những điều mà đời trước đã làm, thì noi theo mà giữ lấy. Những điều mà đời trước còn thiếu thì bổ thêm mà mở rộng ra. Vả lại khoa này chưa đề tên trên bảng vàng. Hiện những người được ghi tên vào sơ đồ vẫn là theo bảng của kỳ thi hội treo ở đình Quảng Văn. Nay sai khắc đá đề tên đặt ở cửa Hiền quan để làm vẻ vang cho thế đạo. Ôi! kẻ sĩ được ghi tên trên tấm bia này, há chẳng vinh hạnh lắm sao?

Hãy xin mượn một khoa này mà nói những người tiêu biểu nhất, đều là bậc tài cao học rộng, lỗi lạc khác thường, có người giữ trách nhiệm ăn nói mà sắp đặt được kỷ cương trong triều, có người ở ngôi gián quan mà giữ được lời bàn chính trực, có người tham dự việc quân, mà giúp bày mưu lược, có người theo hầu bên yên ngựa mà quyết chí truy tùy; văn chương lưu truyền thiên hạ, sự nghiệp hiển hách một thời, há lại không có điều lệ nào để ghi nhớ đến lâu dài sao?

Nếu chỉ có tiếng mà không có thực, trước rắn giỏi mà sau sinh nhàm, thì đó chỉ là hạng nho hủ, hạng nho tiểu nhân thiên hạ chỉ tên, người đời khinh bỉ, đáng là vết nhơ cho người đại khoa. Cho nên tấm bia này chính là trụ cột của danh giáo, nền tảng của đạo cương thường, người trông vào thấy được điều mẫu mực mà theo cũng thấy được điều đáng răn đe mà tránh, thực là có ích cho nền bình trị ức năm của nhà vua, đặt nước nhà vững yên như Thái sơn bàn thạch vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Lê Đình Lại, Mậu lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo vâng sắc soạn.

Bề tôi là Đỗ Công Vị, Trung thư giám Hoa văn học sinh, người giáp Tây Đài, phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm triện dịch thái hàm, Quế Lan nam vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Vì thi điện chưa treo bảng vàng, tạm theo bảng của thi hội đề tên 7 người.

- Nguyễn Phi Kiến: xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng.
- Nguyễn Nhân Trừng: xã Xa Liễn, huyện An Việt.
- Phùng Thế Trung: xã Kim Bí, huyện Tiên Phong.
- Phạm Phúc Khánh: xã Man Nhuế, huyện Thanh Lâm.
- Nguyễn Đệ: xã Minh Lương, huyện Thiên Lộc.
- Phan Bảng: xã Hương Bảng, huyện Thạch Thất.
- Nguyễn Trật: xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa.

32

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU THÌN NIÊN HIỆU VĨNH TỘ NĂM THỨ 10

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Mậu thìn niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 10 (289).

Mùa xuân năm Mậu Thìn, năm thứ 10 trong vạn vạn (290) năm của niên hiệu Vĩnh

Tộ nước Việt, mở khoa thi hội cho các sĩ tử. Các sĩ đại phu được trúng kỳ thi này có 18 người, đây là khoa thứ nhất đời Trung hưng.

Ngày hôm sau Hoàng thượng ngự ra nơi thí điện hỏi về đường lối trị nước xưa nay, sai: bề tôi là Trịnh Lệ, Thái bảo Quỳnh quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Khải, Binh bộ thượng thư, Thiếu úy, Đăng quận công và bề tôi là Nguyễn Danh Thế, Hình bộ thượng thư, kiêm Đô Ngự sử đài, Đô ngự sử thiếu phó Đường quận công làm Tri cống cử; bề tôi là Nguyễn Tuấn, Lại bộ Hữu thị Lang, Lại phong bá làm Giám thí, cùng các quan chức khác, mỗi người giữ một việc. Đến khi mang các quyển đọc trình vua xem để ấn định cao thấp, vua cho 1 người là Giang Văn Minh đỗ Tiến sĩ cập đệ; bọn Dương Hạo 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Đặng Phi Hiên 14 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Riêng cái tên đỗ "cập đệ", thì từ khi khôi phục đến nay, khoa này mới có. Còn như mũ, áo, yến tiệc đều theo chế độ xưa, tước trật phẩm vị cùng theo đúng qui định sẵn. Duy việc lập bia đề tên thì trong thời gian ấy vẫn chưa làm được. Ngày nay chính là lúc phải đem ra làm.

Nay Hoàng thượng ngồi trên ngôi cao nghĩ cách trị nước, nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính, Thái thượng sư Phụ công cao nhân thánh Thanh vương giúp nhà vua trị vì thiên hạ, vì muôn đời mở cõi thái bình; chuyên ủy cho vị Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây định vương sửa sang pháp lệnh mở rộng văn phong, sai từ thần soạn bài ký. Bề tôi may được ở ngôi Tể tướng, tuy không kham nổi việc viết bài văn lớn này, nhưng là chức trách phải làm, không dám vì thế mà từ chối, xin chắp tay khấu đầu làm bài ký như sau:

Đạo trời không nói (291) mà các việc thành công là nhờ có ngũ hành để tuyên khí (292) thánh nhân có chí muốn gây cảnh thịnh trị, tất lắng nghe mọi ý để dùng người, xem ngược lên các vị đế vương đời trước cầu hiền thế nào? Đời Nghiêu Thuấn đã có ý cất nhắc nên mọi người tuấn nghiện đều được vào triều đình, đời Ân Chu đặt ra cách trưng cầu nên những kẻ hiền tài, đều có được chức vị. Vì đó mà cảnh thịnh trị hồi đó êm đềm vui vẻ, to lớn nguy nga đầy khắp trong trời đất. Xuống đến các triều Hán, Đường, Tống, các vua nổi tiếng là thịnh trị, chưa có ai không coi việc tìm người hiền là việc cần làm trước. Nhưng về ý nghĩa tác thành, tôn trọng và phương pháp khuyến khích ngợi khen thì chưa bao giờ được như Hoàng triều ta, các vị thánh tổ thần tông có những khuôn to mẫu rộng rất là tường tận và đầy đủ. Tuy đến quãng giữa vận nước nhiều bước khó khăn, đạo Nho hầu như sợi chỉ mảnh, nhưng may các vị vua chúa hồi ấy lại chấn hưng lên được. Các vua Trang Tông Dụ Hoàng đế, Trung Tông Vũ hoàng đế, Anh Tông Tuấn hoàng đế đã gây dựng lại kiên khôn là nhờ vị Thế tổ minh khang Thái vương tìm giúp những người hiền tuấn, xếp đặt lại kỷ cương; các vua Thế Tông Nghị hoàng đế, Kính Tông Huệ hoàng đế làm sáng lại nhật nguyệt là nhờ vị Thành tổ Triết vương lấy lại đất kinh thành, rộng tìm người tuấn kiệt, có được nhiều người văn học hơn triều Chu, dùng được nhiều người tài năng hơn đời Hán, nhưng riêng việc đề tên vẫn chưa làm xong.

Ngày nay, Thánh thượng nghĩ rằng bản triều mở chế khoa (283), thi tiến sĩ thu dụng được rất nhiều người giỏi, nếu không dựng đá đề tên thì lấy gì biểu dương được cảnh hưng thịnh của khoa mục, làm sáng tỏ vẻ vĩ đại của đương thời? Bây giờ mới sai thợ khắc đá, đề tên người để theo thứ tự, đặt ở nơi Hiền quan để tỏ lòng tưởng lệ làm cho những người sau này có chỗ chiêm ngưỡng lấy làm vinh dự, càng cố giữ tròn danh tiết, giúp ích nhà vua, có phải chỉ là hư văn mà thôi đâu?

Ôi! Triều đình tưởng lệ chu đáo như thế kẻ sĩ sinh vào đời ấy, may mắn biết bao? Và, những người được dự tên vào tấm bia khoa ấy, tuy bây giờ một nửa đã xa cõi tục, nhưng nào ai là người trung kẻ tà, người hiền kẻ gian vẫn không che dấu được. Những người hiện nay còn làm quan, nếu biết đem tấm lòng sắt đá mà trung thành với chúa, đem lời nói được thạch (294) để can ngăn vua, bày mưu mô để giúp nước, dùng phương kế để yên dân, làm người cốt cán nhà nước, làm vị đại thần trụ cột, khiến cho vua thành Nghiêu Thuấn, đời hóa Đường Ngu thì tất người ta khen rằng: "Ông ấy là quan tể giỏi, ông ấy là vị tướng hiền, trong số 18 học sĩ (295) hơn hẳn mọi người, rồi người hay nghe thấy tiếng mà ngưỡng mộ. Nếu có kẻ nào miệng ngọt ngào mà bụng những gươm giáo, trong nham hiểm mà ngoài giả thực thà, chỉ tính lợi cho mình, không nghĩ gì việc nước thì tất người

ta chê rằng: "Nó là kẻ gian tà, nó là kẻ xảo trá, trong số 18 học sĩ, sao được lọt vào? rồi kẻ ác cho là bia mà run sợ. Vậy thì bia này dựng lên, không những để mài rũa tâm tư cho kẻ sĩ mà còn làm bền vững vận mạnh của nước nhà. Nhà nước của bản triều được lâu dài như trời đất thì tinh thần mệnh mạch, có lẽ cũng ở đó.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, vâng sắc sửa.

Bề tôi là Trịnh Cao Đệ, Mậu lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc đại phu, Kim quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh 1 người;

- Giang Văn Minh: xã Mông Phụ, huyện Phúc Lộc.

Cho đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Dương Hạo: xã Hà Lỗ, huyện Đông Ngàn:
- Đồng Nhân Phái: xã Thiết Ủng, huyện Đông Ngàn.
- Nguyễn Duy Hiểu: xã An Lãng, huyện Yên Lãng.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 14 người:

- Đặng Phi Hiển: xã Thụy Nhi, huyện Giao Thủy.
- Lê Khả Trù: xã Phúc Thọ, huyện Đông Ngàn.
- Nguyễn Thế Tuân: xã Bách Tính, huyện Thượng Nguyên.
- Nguyễn Hòa: xã Hoa Thiều, huyện Đông Ngàn.
- Lã Thời Trung: xã Cam Giá, huyện Phúc Lộc:
- Phạm Công Trứ: xã Liêu Xuyên, huyện Đường Hào.
- Nguyễn Khắc Văn: phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương.
- Thân Khuê: xã Phương Đỗ, huyện An Dũng:
- Dương Thuần: xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm:
- Lê Kính: xã Quang Trung, huyện Đông Thành.
- Nguyễn Quang Minh: xã Vân Hà, huyện Thụy Nguyên.
- Nguyễn Bình: xã Bồng Lai, huyện Quế Dương.
- Nguyễn Tài Toàn: xã Bồng Lai, huyện Quế Dương.
- Nguyễn Trạch: xã Nham Lang, huyện Ngự Thiên.

Bề tôi là Lê Đình Thưởng, Trung thư giám, hoa văn học sinh xã Lam Kiều, huyện Hoằng Hóa kính viết.

33

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN MÙI NIÊN HIỆU ĐỨC LONG NĂM THỨ 3

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long năm thứ 3 (296).

Vận trời gặp cảnh thái bình, sao Khuê mở nền văn trị, chắc trong đó có bậc minh vương ra mở mang giáo hóa cho đời. Kính thấy:

Hoàng thượng ngày nay, lên nối nghiệp lớn, vâng nhận mệnh trời, chưa kịp làm việc gì khác, đã bắt đầu coi trọng Nho khoa. Ngay năm Tân Mùi, người xuống tờ chiếu cho các nơi dâng cống những người học trò giỏi, mở rộng lưới để thu nhặt các anh tài. Chọn được 5 người là thực giỏi. Đây là khoa thứ hai của hồi Trung hưng. Ngày hôm sau, Hoàng thượng ngự ra điện đình, hỏi về đường lối trị nước của các vị đế vương đời xưa. Sai bề tôi là Lê Lựu, Thái phó, Ly quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Thực, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị độc, chưởng Hàn lâm viện sự, Đông các đại học sĩ, Thiếu úy, Lan Quận công làm Tri cống cử; bề tôi là

Nguyễn Tuấn, Lại bộ tả thị lang, Lai phong hầu, và Nguyễn Tự Cường, Lễ bộ tả thị lang, Xuân Lai hầu làm Giám thí dâng quyển lên đọc. Nhà vua đặc biệt để ý xem xét cân nhắc, cho 1 người là Nguyễn Thọ Xuân đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Lê Biện 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Danh Thọ 2 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Thế là khoa này lại có người đỗ vào hạng khôi nguyên (297). Lại cấp mũ áo cho thân được vinh hoa, ban yến nhạc cho lòng được vui sướng, thêm cho phẩm trật cao, bổng lộc hậu để tỏ vẻ tôn vinh. Lễ nghi đãi ngộ người hiền thực là phong hậu. Đến nay, nhà vua lại theo điều lệ cũ mở rộng thêm khuôn khổ, sai các từ thần soạn bài ký rồi khắc vào đá. Bề tôi vốn học kém tài hèn, sao đủ để biểu dương đức độ thánh thượng và phần nào xứng đáng với lời chỉ dụ cao minh ấy? Nhưng đã lạm chức ở Viện Hàn lâm, dám xin cúi đầu, chắp tay làm bài ký như sau:

Trời vì nước mà sinh người hiền tài để giúp thì nhà nước ngày càng thịnh trị; vua bắt chước trời mà trị nước, biết tìm hiền tài thì hiền tài ngày càng có nhiều. Xưa nay các vị thánh đế, minh vương, chưa bao giờ không coi việc tìm người hiền tài là cần kíp, nên mới đến được cái cõi thịnh trị như thế. Trông lên thánh triều:

Đức Thái tổ Hoàng đế, dùng vũ công để dẹp yên thiên hạ, dùng văn đức để đến cõi thái bình, bắt đầu dựng nhà Quốc học chọn người hiền tài, do đó mà giáo hóa ngày một mở mang; các vị hoàng đế sau giữ gìn lấy cảnh trị bình, bồi đắp thêm nền văn hóa, mở khoa thi tiến sĩ, dựng bia nhà Thái học, do đó mà văn phong ngày càng tiến tới. Từ đấy về sau, các vua thánh hiền nối nhau, các mặt chế độ đầy đủ. Tuy có một hồi gặp vận bĩ, nhưng các vua hiền lại nổi lên: vua Trang Tông Dụ hoàng đế, vua Trung Tông Vũ hoàng đế, vua Anh Tông Tuấn hoàng đế, ban bố ân đức, xếp đặt mưu mô, cố chí để dẹp yên mối loạn. Lại nhờ được vị Thế tổ Minh Khang Thái vương đầu tiên xướng suốt nghĩa quân, tìm kiếm người hào kiệt, theo chế độ của nhà Đường để lựa chọn kẻ sĩ, mở khoa thi như đời Tống để tìm kiếm nhân tài, do đó mà những người chính trực đua nhau ra giúp việc. Vua Thế Tông Nghị hoàng đế, vua Kính Tông Huệ hoàng đế nối theo công nghiệp xưa, mở mang kỷ cương lớn, nhờ có vị Thành tổ Triết vương giữ vững được xã tắc (298), tuyển dụng được anh tài. Khi ấy nhân tài rập rìu, tấp nập, nghiêm túc ở các chức vị, rực rỡ ở chốn triều đình, ai cũng cho là lấy được nhiều người giỏi. Nhưng việc lập bia đề tên vẫn chưa cử hành, phải đợi đến ngày nay mới làm được.

Ngày nay Thánh thượng, như vua Nghiêu ngồi trên cửu trùng, vẫn lo giữ gìn nhà nước; như vua Chu xếp đặt trăm việc, chỉ mong tiến tới trị bình. Nhờ có vị Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh, Thanh vương làm mọi việc cho nhân dân được yên ổn, đặt mưu kế cho con cháu được vững vàng, chuyên giao cho Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây định vương giữ yên thiên hạ, đẩy mạnh văn phong. Phàm những người đỗ các kỳ thi chế khoa, thi tiến sĩ đều cho khắc vào đá rắn để lưu truyền về đời sau, đó là ngụ ý khuyên răn, làm cho người ta hưng khởi. Vậy những người được ghi tên trên bia này cần phải nâng cao tiết tháo liêm cần, lấp kín con đường tham nhũng, thờ vua phải hết lòng trung, yêu dân phải có ân huệ, ở trên miếu đường thì giữ lòng công minh làm cho kẻ gian phải rụt cổ; ở các địa phương thì có chính sự tốt làm cho dân chúng được vui lòng. May ra, trên không phụ ơn ưu đãi của triều đình, dưới không phụ lòng tri trạch ngày tuổi trẻ; công nghiệp rực rỡ trong thiên hạ, thanh danh truyền tụng đến đời sau, những người xem bia sau này sẽ chỉ vào tên mình mà nói: "Người này là cái cột đá ngất trời, người này là tấm gương sáng đời trước". Còn kẻ nào trái thế thì những người trông thấy tên mình sẽ nói: "Kẻ ấy là cái búa rìu đục khoét nhà nước, kẻ ấy là món thuốc độc tàn hại nhân dân". Lời nghị luận của công chúng, dù nghìn năm vẫn lẫm liệt không nhòa. Há lại không đáng sợ ru? Thế mới biết Hoàng triều tưởng lệ sâu xa, biểu dương chu đáo như thế là muốn có được những người tài cao học rộng để giúp việc trị bình, làm cho nhà nước vững bền như tảng đá vậy. Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc, vâng sắc sửa.

Bề tôi là Trịnh Cao Đệ, Mậu lâm lang,

Hàn lâm viện Hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Diễn, Trung thư giám, Hoa văn học sinh vâng sắc viết.

Bề tôi là Đỗ Công Vị, Trung thư giám Hoa văn học sinh, xã Tây Đài, phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ ngôi thứ ba, 1 người:

- Nguyễn Thọ Xuân: xã Lạc Sơn, huyện Chí Linh.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Lê Biện: xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn.
- Nguyễn Cao Nhạc: xã Hoài Bão, huyện Tiên Du.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Nguyễn Danh Thọ: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.
- Nguyễn Văn Trạc: xã Mai Dịch, huyện Từ Liêm.

34
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐINH SỬU NIÊN HIỆU DƯƠNG HÒA NĂM THỨ 3

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hòa năm thứ 3 (299).

Kính nghĩ:

Đức Thái tổ Cao hoàng đế triều ta lấy vũ công bình định thiên hạ, chưa kịp xuống xe (300) đã tìm bậc nho nhã, có nơi dạy học, có chiếu kén tài, ý nghĩ xây dựng giáo hóa, thu dùng sĩ phu đã tỏ rõ ngay buổi đầu dựng nước.

Các đấng Thánh hoàng đế sau, lấy văn hóa làm nên sự nghiệp thái bình, đặt ra nhiều khoa, chọn được người tài cũng lắm; làm Đăng khoa lục, dựng bia đề tên, những ý nghĩ sùng Nho trọng đạo, trong buổi thủ thành (301) lại càng thấy rõ. Những ý nghĩ, những phép tắc đều tốt đẹp hơn đời trước, mưu cao công lớn, mở lối cho người sau. Tuy vận nước có tạm gặp gian nan, song lòng trời vẫn trước sau quyến cố.

Đức Trang Tông Dụ hoàng đế,

Đức Trung Tông Vũ hoàng đế,

Đức Anh Tông Tuấn hoàng đế dựng lại cơ nghiệp tổ tông để cứu dân, chấn chỉnh đội quân trung nghĩa để dẹp loạn. Toàn nhờ: Thế tổ Minh khang Thái vương, nâng vầng nhật nguyệt, sửa mối kiền khôn, đầu tiên mở ra chế khoa thu hút những người tuấn kiệt.

Đức Thế Tông Nghị hoàng đế thân nắm quyền lớn, lo mở nghiệp xưa. Thực nhờ: Thành tổ Triết vương, giúp đỡ nhà vua tìm kiếm người giỏi. Trong lúc chấn chỉnh oai thần, xây dựng nghiệp lớn thì đã mở 1 lần chế khoa và 4 khoa tiến sĩ, đến khi diệt xong dòng ngụy Mạc, lấy lại kinh đô xưa, lại bắt chước phép nhà Chu để cổ vũ hiền triết; đặt những khoa như nhà Hán để thu dụng anh hào, nhân tài từ đây phồn vinh, rõ ràng là một đời bình trị.

Đức Kính Tông Huệ hoàng đế, lên ngôi báu, chịu mệnh trời, nắm thời cơ, cầm vận mệnh trong nước. Thực nhờ: Thành tổ Triết vương đặt việc triều đình, kiếm bậc nho nhã, những người có khoa mục đều đương trong triều, công đức vun trồng, người đời đều thấy rõ. Kính nghĩ:

Hoàng đế bệ hạ ứng vận trùng hưng, theo khuôn nghiệp cũ. Thực nhờ: Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương chí giữ gìn xã tắc, thu dụng anh tài, đã đặt ra 3 khoa Mậu Thìn, Tân Mùi và Giáp Tuất, mà những bậc văn học xuất hiện rất nhiều, đến năm Dương Hòa thứ 3, lại theo lệ cũ, mở khoa thi hội cho sĩ phu trong thiên hạ, người ứng cử có gần vài nghìn mà trúng cách chỉ có hai chục. Ngày hôm sau vào thi điện, Hoàng thượng ra bài, hỏi về đạo trị nước.

Khoa ấy, Đề điệu là Trịnh Quần, Thái bảo, Kiên quận công; Tri cống cử là Nguyễn Duy

Thì, Tuyền Quận công, Công bộ thượng thư, kiêm Quốc Tử giám Tế tửu, Thiếu phó; Giám thí là Nguyễn Tiến Dụng, Mai quận công, Hộ bộ Tả thị lang và Trần Hữu Lễ, Thọ hải hầu, Lễ bộ Hữu thị lang, đem quyển đọc vua nghe, rồi dâng lên vua xem, để xếp thứ tự trên dưới. Cho bọn Nguyễn Xuân Chính 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ; bọn Nguyễn Hữu Thường 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, và bọn Nguyễn Cổn 15 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Lại sai xướng danh treo bảng cho mọi người thấy sự vẻ vang, rồi lại ưu đãi bằng ban tước ban ơn; trọng vọng bằng ban áo, mời yến. Khi ấy nhân dân truyền tụng khen lao, kéo nhau lũ lượt đến xem, chật cả đường cái, ai cũng cho là sao Bắc đẩu, sao Văn khôi lại vừa xuất hiện. Rõ ràng là việc trọng Nho của Triều ta, từ xưa mới thấy là một.

Khoa mục tuy được trọng như vậy, song việc khắc đá đề tên thì lúc ấy chưa làm được. Đến đức Hoàng thượng nay, nhìn xa suốt kim cổ, nghĩ muốn bồi bổ cho nguyên khí nước nhà. Thực nhờ: Thái thượng chúa, phúc nối nghiệp lớn, mưu mở đường sau. Chuyên ủy cho: Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây định vương, là người có mưu kế yên thiên hạ, lại tôn trọng nền tư văn, xét lại các bia của các chế khoa và khoa tiến sĩ mở từ khi khôi phục trở lại, đặc biệt chọn khoa tiến sĩ năm Đinh Sửu niên hiệu Dương Hòa năm thứ 3, sai bề tôi là Đệ người giữ việc văn từ, soạn bài ký.

Bề tôi vâng lời thánh dạy, không dám vì ít học mà từ chối, xin kính cẩn dâng lời rằng:

Trời sinh ra các vật, tỏa ra bằng hòa khí, thấm sâu bằng móc mưa; đấng nhân quân được người hiền để hoàn thành nền giáo hóa tốt đẹp và mở rộng cơ nghiệp lớn lao; từ các đấng đế vương đời xưa cho đến đời Hán, đời Đường, đời Tống đều là nhờ có tôi hiền mới làm nên được nền thịnh trị lúc ấy.

Nghĩ lại bản triều ta, kỷ cương chế độ, rõ ràng sáng tươi, khuôn lớn phép hay, thênh thang đầy đủ. Muốn rạng rỡ hơn trước, khuyến khích về sau, chính lúc này có thể làm được. Kính nghĩ:

Đấng thánh minh tôn Nho trọng đạo, đã nên rực rỡ một thời, lại đáng thơm tho đến muôn thuở, cho nên mới chọn khoa này, lập bia đề tên, dựng trước nhà học, là để cho sự nghiệp được tỏ rõ về sau và tiếng tăm được lưu truyền mãi mãi.

Vậy thì những người may mắn có tên trên tấm đá này, lòng báo đáp phải tính sao đây?

Nếu biết luyện rèn lòng trung nghĩa, mài giũa chí liêm cẩn, quyết giúp vua thành vua Nghiêu, vua Thuấn, phải coi mình như ông Cao, ông Quỳ, làm ông trạng nguyên trung hiếu, làm người quân tử vàng ngọc, công danh rực rỡ, sự nghiệp huy hoàng khiến cho người đời sau, những ai lên xem tấm bia này, kính sợ như người xưa vẫn sống, trung nghĩa tuyệt vời, phải khen là bậc đại thần của xã tắc, là trụ cột của đạo Nho, đó mới thực là vinh hạnh, nếu không thì người ta sẽ chê bai là vết nhơ của viên ngọc, là bôi nhọ tấm đá này, há chẳng nên cẩn thận sao:

Thế thì tấm bia này dựng lên đủ để bồi đắp danh tiết cho nghìn vạn đời mà cũng để xây dựng nước nhà vững bền đến ức muôn thuở vậy.

Bề tôi kính ghi:

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu. Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc, vâng sắc sửa.

Bề tôi là Trịnh Cao Đệ, Mậu lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

- Nguyễn Xuân Chính: xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngạn.
- Nguyễn Nghi: xã Kim Thanh, huyện Vũ Tiên.
- Nguyễn Thế Khanh: xã Phù Lưu, huyện Đông Sơn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Nguyễn Hữu Thường: xã Hải Yến, huyện Quảng Xương.
- Nguyễn Sách Hiển: xã Dương Sơn, huyện Đông Ngàn.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 15 người:

- Nguyễn Cổn: xã Trà Lâm, huyện Siêu Loại.
- Phạm Vĩnh Miên: xã Thanh Gia, huyện Lương Tài.
- Dương Hoàng: xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm.
- Ngô Vân Chính: xã Phù Vệ, huyện Đường Hào.

- Phạm Liễn: xã Ngọc Cục, huyện Đường An.
- Lê Hưng Nhân: xã Huân Nội, huyện Chương Đức.
- Ngô Triệt: xã Đường Hào, huyện Đường Hào.
- Trần Khái: xã Quất Động, huyện Thượng Phúc.
- Lương Đạt: xã Hoàng La, huyện Hoằng Hóa.
- Nguyễn Nhuận: xã Chi Nê, huyện Chương Đức.
- Nguyễn Kinh Học: xã An Khải, huyện Đường Hào.
- Nguyễn Vy: xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa.
- Nguyễn Nhân Đại: xã Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm.
- Lê Đức vọng: xã Vân Canh, huyện Từ Liêm.
- Nguyễn Đạt: xã Đông Phan, huyện Thanh Hà.

Bề tôi là Đỗ Minh Trân, Trung thư giám Hoa văn học sinh, người xã Thái Lạc, huyện Văn Giang vâng lệnh viết bia.

35

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH THÌN NIÊN HIỆU DƯƠNG HÒA NĂM THỨ 6

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Dương Hòa năm thứ 6, 22 người (302).

Niên hiệu Dương Hòa, năm Canh Thìn là lúc nước nhà thịnh trị, kẻ sĩ được thấy sự vinh quang.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng bệ hạ, đức kính của bậc thánh (303) ngày một tiến lên, người hiền tài có chiếu chỉ cất nhắc. Thực nhờ:

Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương tác thành người có học, sửa sang khuôn phép của nước nhà, nền thịnh trị rực rỡ như mặt trời soi, bậc anh tài đông đúc như đám mây họp. Mùa xuân năm ấy (304) là năm có khoa thi, khách văn học bốn phương ca thơ Lộc minh về đua tài ở bộ Lễ, có hơn 6000 người; quan chuyên trách chọn được 22 người trúng cách, kê tên dâng lên vua xem. Ngày hôm sau cho vào thi điện. Hoàng thượng ngự ra trước điện, thân hành hỏi thi. Sai quan Thiếu bảo, Lan thị lang, Thọ hải hầu, bề tôi là Trần Hữu Lễ làm Tri cống cử; Lễ bộ hữu thị lang, Cẩm lộc tử, bề tôi là Nguyễn Thọ Xuân, cùng làm Giám thí, chia nhau mỗi người coi một việc, xong rồi đem quyển dâng đọc cho vua nghe để xét trên dưới. Cho bọn Phí Văn Thuật 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Hoàng Vinh 20 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Hôm ấy, bộ Lễ rước bảng vàng ra treo ở trước nhà Thái học, sĩ phu và dân chúng xúm nhau đến xem, ai cũng lấy làm sung sướng được thấy vận mệnh văn học hưng thịnh, các bậc nho giả chân chính lũ lượt ra đời, rõ ràng là một việc tốt đẹp của đời thái bình vậy. Việc ban ơn có thứ bậc, theo như lệ cũ, duy việc đề tên khắc đá, lệ trước đã có, nhưng chưa kịp làm. Bấy giờ mới sai bộ Công mài đá khắc chữ, sai bề tôi từ hàn chia nhau làm bài ký. Bề tôi vâng chiếu, kính cẩn chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Trời đất sinh nuôi muôn vật, tất phải nhờ có 4 mùa thì mới nên công; đấng đế vương vỗ về 4 phương, cũng phải cần có người hiền để giúp nên bình trị. Thế cho nên nơi thôn dã không bỏ sót người hiền, mà nhà Ngu trở nên đời thịnh trị; đấng vương giả có nhiều người tốt giúp mà nhà Chu hưởng phúc yên vui. Trải xem từ đời xưa những ông vua dốc lòng về việc trị nước, không một ai là không coi việc dùng người hiền, kén kẻ sĩ là việc phải làm trước tiên.

Kính nghĩ:

Triều ta từ đức Thái Tổ Cao hoàng đế, tính trí dũng bẩm sinh tự trời, tài kinh luân làm nên nghiệp lớn, đặt nhà học để gây nhân tài, lấy sách văn để thi kẻ sĩ, bởi đó mà sự tăng tiến của nhân tài được thai nghén từ đấy.

Đức Thái Tông Văn hoàng đế lấy chí nhân

mà giữ nghiệp cũ, đem đại hiếu mà nối chí xưa, mở khoa thi nhâm năm Nhâm Tuất, tìm kiếm người ... để giúp sức mình, nhờ thế mà sự lớn mạnh của anh kiệt cũng được nuôi dưỡng từ đây.

Đức Nhân Tông Tuyên hoàng đế dựng thêm 6 quán, để bồi dưỡng khách anh tài, mở liền 3 khoa để đón mời người xuất chúng, những người giỏi nhờ thế mà vẻ vang tiến thân.

Đức Thánh Tông Thuần hoàng đế, đạo đức như trời đất, sáng suốt như mặt trời mặt trăng, lập sổ Đăng Khoa, làm phép cho muôn đời, dựng bia đề tên, để gương cho hậu thế, người tài nhờ thế mà ngày càng hưng thịnh. Từ đấy về sau, con thánh cháu thần, truyền nối mãi mãi; khuôn xưa phép cũ, gìn giữ đời đời. Tuy nửa chừng có gặp vận gian nan (305) song dòng dõi của tiên vương vẫn không lay chuyển.

Đức Trang Tông Dụ hoàng đế,

Đức Trung Tông Vũ hoàng đế,

Đức Anh Tông Tuấn hoàng đế sẵn mưu mô như Thiếu Khang nhà Hạ, dựng cơ nghiệp như Cao Tổ nhà Hán (306) cất nhắc người tài, cùng lo trị nước. Thực nhờ: Thế tổ Minh Khang Thái vương nâng đỡ nhật nguyệt, dựng lại nước nhà, thu hào kiệt đặt trong hàng liêu thuộc, mở khoa thi nhặt lấy khách anh tài, bao người tài lạ chí cao theo về răm rắp.

Đức Kính Tông Huệ hoàng đế đáp ứng vận hội thuận trời thuận người, vỗ về nhân dân khắp trong bốn cõi, thu dùng người giỏi, mở cuộc trị bình. Thực nhờ: Thành tổ Triết vương khôi phục cơ đồ, lo yên xã tắc, lập khuôn phép để lại cho đời sau, kén hiền tài dùng do đường khoa sử, những bậc danh cao đức trọng, tiến đến không ngừng, ngày nay lại càng đông đảo.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng bệ hạ vâng chịu mệnh trời, nối giữ nghiệp lớn, thức khuya dậy sớm, chăm lo cầu hiền.

Thực nhờ: Đại nguyên súy, Thống quốc chính Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương, tô điểm cảnh thái hòa, mở mang việc bình trị, đảm đương gánh vàng nước nhà, thu dùng anh tài cho thiên hạ, chuyên giao cho: Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây định vương mở khoa kén kẻ sĩ, dùng người làm việc dân. Khi chính trị đã thành công tìm lý do thành công mà giữ lấy; chế độ chưa đầy đủ, tìm điều chưa đầy đủ mà bù vào. Nhưng nghĩ rằng từ lúc khôi phục đến nay, nào chế khoa, nào khoa tiến sĩ, việc dựng bia đề tên vẫn chưa làm được, nếu không có việc biểu dương khuyến khích thì làm sao mà hoàn thành được những việc đời trước chưa làm xong và bổ sung được những điều đời trước còn thiếu? Thế cho nên ngày nay có bia đề tên, có văn ghi việc đặt trước cửa Hiền quan để khuyến khích kẻ học giỏi, đối đãi rất trọng thể, chế độ rất hoàn bị, há chẳng là việc trải mấy đời nay mới lại được thấy đó sao?

Vả lại khoa này là kén những người có tài tướng văn tướng võ để phục vụ cho đời thái bình, trong triều ngoài quận đều dùng; thử tài, trên bước hoạn đồ, lần lượt làm qua mọi chức, về chính sự không nên thay đổi rối bời, lời bàn nói tất phải rộng lượng và trung hậu, được thế thì công danh sự nghiệp càng ngày càng rõ ràng. Trái lại nếu có những kẻ thủy chung bất nhất, ngoài là ngọc nhưng trong là đá, ngoài ra vẻ rắn giỏi nhưng trong lại yếu hèn, trước còn là trinh khiết sau trở thành phức tạp, thì người đời xem tấm bia này sẽ chỉ từng tên mà nói: người này là bậc quân tử thẳng ngay, kẻ kia là đức tiểu nhân gian trá, công luận rõ ràng, danh tiết nghiêm túc như vậy, há dám không thận trọng sao? Thế thì tấm bia này chính là cột trụ của danh giá, nền tảng của cương thường, nhìn vào đấy sẽ thấy những điều lấy làm tiêu chuẩn và cũng có những điều đáng để răn đe, càng làm cho cuộc trị bình muôn năm của nhà vua được vững vàng thêm như Thái sơn bàn thạch.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, Hàn Lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Văn Lễ, Quang tiến thận lộc đại phu, Hàn lâm hiệu lý, Vinh giang nam, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Lĩnh, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn vâng sắc viết.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Phí Văn Thuật: xã Thượng Trưng, huyện Bạch Hạc.

- Trần Ngọc Hậu: xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 20 người:

- Hoàng Vinh: xã Đại Hoàng, huyện Chân Định.

- Dương Hạo: xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm.

- Trương Quang Tiền: xã Kim Hoạch, huyện Thụy Nguyên.

- Nguyễn Tính: xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang.

- Nguyễn Công Tạo: xã Đại Bái, huyện Gia Định.

- Nguyễn Văn Quảng; xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng.

- Lê Bình Trung: xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa.

- Trịnh Lương Bật: xã Lỗ Xá, huyện Cẩm Giàng.

- Lê Nhân Triệt; xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống.

- Lê Kiêm: xã Bái Cầu, huyện Hoằng Hóa.

- Trịnh Văn Tuấn: xã Tuấn Kiệt, huyện Thụy Nguyên.

- Đỗ văn Tổng: xã Thượng An Quyết, huyện Từ Liêm.

- Đặng Thuần Nhân: xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giang.

- Phạm Dậu: xã Thái Thạch; huyện Thanh Miện.

- Nguyễn Văn Thoan: xã Nhị Châu, huyện Thạch Hà.

- Ngô Nhân Tuấn: xã Vọng Nguyệt, huyện An Phong.

- Trần Văn Tuyển: xã Hoàng Ma, huyện An Dũng.

- Quách Đồng Đức: xã Phù Khê, huyện Đông Ngạn.

- Vũ Vinh Tiến: xã Phù Ủng, huyện Đường Hào.

- Nguyễn Như Uyên: xã Thụy Trang, huyện Đường Hào.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

287. Niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 5: năm 1623, đời Lê Thần Tông.

288. Năm đầu niên hiệu Thịnh Đức: năm 1653 đời Lê Thần Tông.

289. Niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 10. năm 1628, đời Lê Thần Tông.

290. Năm thứ 10 trong vạn vạn năm: lối viết hàm ý chúc tụng nhà vua bền vững vạn năm.

291. Đạo trời không nói: Sách Luận ngữ chép rằng: Khổng Tử nói: "Ta muốn không nói gì cả". Học trò hỏi: "Thầy mà không nói thì bọn tiểu tử này biết trông vào đâu?". Khổng Tử đáp: "Trời có nói gì đâu, 4 mùa cứ việc đi, trăm vật cứ việc sinh sôi, trời có nói gì đâu?".

292. Ngũ hành tuyên khí: ngũ hành gồm: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ Nho gia cho đó là 5 nguyên tố cấu tạo nên mọi vật trong trời đất. Tuyên là bố tán, khí là âm dương. Ý nói trời đất nhờ có ngũ hành nên bố tán âm dương mới sinh thành muôn vật. Nhà vua nhờ các bầy tôi mới trị được nước.

293. Chế khoa: Chế tức là nhà vua. Theo lệ những khoa thi do vua ra đầu bài và chấm văn gọi là chế khoa. Về sau chế khoa dùng để chỉ những khoa đặc biệt.

294. Dược thạch: vị thuốc chữa bệnh. Lời dược thạch là lời nói ngay thẳng giúp người nghe sửa được lỗi, cũng như vị thuốc chữa được bệnh.

295. 18 học sĩ: vua Đường Thái Tông chọn 18 người học giỏi lập ra "Văn học quán".

296. Niên hiệu Đức Long năm thứ 3: năm 1631 đời Lê Thần Tông.

297. Khôi nguyên: chỉ người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ.

298. Xã tắc: xã là đàn tế thần đất, tắc là đàn tế thần lúa. Thời xưa, mỗi triều đại có đàn xã tắc riêng, khi triều đại thay đổi thì đàn xã tắc cũng thay đổi. Cho nên chữ xã tắc nói về triều đại, ngôi vua.

299. Niên hiệu Dương Hòa năm thứ 3: năm 1637 đời Lê Thần Tông.

300. Xuống xe: Chu Vũ Vương ngày xưa, khi đánh xong nhà Ân trở về nước Thương cũ, vừa xuống xe đã phong tước cho con cháu vua Hoàng Đế ở đất Kế. Ở đây ý nói Lê Thái Tổ vừa mới dẹp xong quân xâm lược nhà Minh.

301. Thủ thành: chỉ các vua nối nghiệp không phải đánh dẹp mà chỉ giữ vững cơ nghiệp.

302. Niên hiệu Dương Hòa năm thứ 6: năm 1640, đời Lê Thần Tông.

303. Đức Kính của bậc thánh: Thơ Trường Phát, thiên Thương Tụng ở Kinh Thi có câu: "Thang giáng bất trì, thánh kính nhật tê" nghĩa là: vua Thang sinh vừa hợp với mệnh trời, lòng kính trời của vua Thang ngày càng tiến.

304. Mùa xuân năm ấy: tức năm Canh Thìn (1640).

305. Vận gian nan: ý nói việc họ Mạc tiếm ngôi.

306. Cao Tổ nhà Hán: tức Lưu Bang, trừ Tần, diệt Sở, lập ra nhà Tây Hán.

VÀI SỬ LIỆU TRONG SÁCH "MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG"

NGUYỄN THÀNH

Nhân dịp tổ chức Lễ tưởng niệm Giáo sư - Viện sĩ Trần Huy Liệu tháng 11-1991, Viện Sử học đã chỉ đạo biên soạn cuốn "Hồi ký Trần Huy Liệu". Tập Hồi ký này cung cấp cho bạn đọc, nhất là những người nghiên cứu, quan tâm đến lịch sử chính trị, văn học, báo chí nhiều tư liệu rất có giá trị, gợi ra nhiều vấn đề để đi sâu khai thác, sưu tầm; khẳng định nhiều sự kiện, con người ở thời kỳ lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam; hiểu sâu hơn về cuộc đời và sự nghiệp của một nhân vật lịch sử kính yêu có tên tuổi ở trong nước và nhiều nước trên thế giới: Trần Huy Liệu. Ở cuốn sách này, có in lại tập Hồi ký "MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG" của Trần Huy Liệu, trước đó đã được Nhà xuất bản Sử học xuất bản năm 1960 tại Hà Nội. Trong cuốn "Hồi ký" này, ở phần đã nêu trên có một số tư liệu thiếu chính xác, chưa được thẩm định và chú thích khi cho tái bản. Chúng tôi xin cung cấp những nguồn tư liệu tin cậy kèm theo xuất xứ của nó, để bạn đọc tham khảo.

+ Báo "Đời mới" (tr. 171), "nhìn vào tờ báo, màu đỏ vẫn nổi bật hơn các màu khác", với ngụ ý là đậm nét cách mạng, cộng sản; là không đúng. Báo "Đời mới" chỉ thể hiện một khuynh hướng chính trị yêu nước, tiến bộ được trình bày một cách kín đáo, tế nhị mà thôi. Hiện nay Viện Bảo tàng Cách mạng VN còn giữ đủ bộ sưu tập tờ báo này. "Đời mới" chỉ ra được 4 số, chứ không phải 7 số như tác giả viết (tr. 173). Số 4 ra ngày 14-4-1935. Xin xem cuốn "Dépot légal. Liste des Imprimés déposés en 1935", 1er Janwier au 30 Juin.

Ngày 5-7-1935, Toàn quyền Rôbanh mới ký lệnh cấm.

+ Báo "Kiến văn" (tr. 175) chỉ ra được 10 số, chứ không phải là 12 số; và Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cấm ngày 20-3-1936.

+ Báo "Hồn trẻ" (cần phải thêm hai chữ: tập mới, vì nó khác với "Hồn trẻ" trước đó) (tr. 180) ra được 12 số, chứ không phải là 15 số. Số 12 ra ngày 27-8-1936. Ngày 29-8-1936, Toàn quyền Rôbanh ký Nghị định thu hồi giấy phép và Tòa báo bị khám xét ngay sau khi công bố Nghị định. Xin xem cuốn "Journal Officiel de l'Indochine francaise" "(J.O.I.F)" 1936, tr. 2544.

+ Báo "Khỏe" do Trần Đăng Ninh xin xuất bản (tr.181) là không đúng. Vì trong "J.O.I.F" 1936, tr. 1969-1970, viết: Theo đơn xin phép của Nguyễn Đăng Minh ngày 20-1-1936, cư trú ở 26, Place Neyret, Hà Nội, Toàn quyền Rôbanh đang ở Sài Gòn đã ký Nghị định cho phép xuất bản tờ tạp chí ra hàng tuần lấy tên là "Khỏe".

"Khỏe" chưa ra đời được không phải là do Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ thu hồi giấy phép (tr. 182). Về pháp lý, Thống sứ không có quyền ra Nghị định thu hồi giấy phép được ra báo theo Nghị định trước đó của Toàn quyền; làm như vậy là Thống sứ đã vượt qúa quyền hạn của mình. Chính Toàn quyền Rôbanh ký lệnh thu hồi giấy phép ra báo "Khỏe" ngày 29-8-1936. Xin xem "J.O.I.F" 1936, tr. 2544.

+ Báo "Le Travail" "ra đời vào khoảng tháng 5 - 1936. Trụ sở của nó ở số 24 phố Phạm Phú Thứ, Hà Nội" (tr. 188); là không đúng. "Le Travail" ra số 1, ngày 16-9-1936. Trụ sở của Tòa soạn (từ số 1 đến số 23) ở phố

Nguyễn Trãi, Hà Nội, sau ở 21, phố Đường Thành, Hà Nội (từ số 24 đến số cuối cùng, số 30). Đồng chí Võ Nguyên Giáp cho chúng tôi biết (ngày 9-6-1991) Đặng Thai Mai không tham gia làm báo "Le Travail"; khác với điều tác giả đã nêu: trong nhóm Le Travail có cả Đặng Thai Mai (tr. 188).

+ Báo "Le Militant" là tờ báo của anh em cộng sản ở Nam Bộ (tr. 189), là không đúng. "Le Militant" là tờ báo của bọn tờrốtxkít. Trong "Bức thư công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương gửi cho Mặt trận Bình dân Pháp, cho chính phủ Chautemps- Blum, cho ông Moutet, Thượng thư bộ Thuộc địa và cho ông Brévié, Toàn quyền Đông Dương", tháng 8 - 1937, có đoạn viết: "Militant là cơ quan của phái tờrốtxkít (xem: "Văn kiện Đảng 1935-1939)", Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, 1978, tr. 211. Trong cuốn "41 năm làm báo" của Hồ Hữu Tường cũng nói tờ báo này do phái tờrốtxkít chủ trương.

+ Báo "Rassemblement" "được xuất bản thay vào báo "Le Travail" sau khi "Le Travail" đã làm tròn nhiệm vụ vinh quang" (tr. 193) là không đúng hẳn. "Rassemblement" ra ngày 16-3-1937, còn "Le Travail" đình bản sau khi ra số 30, ngày 16-4-1937; tức là trước sau nhau một tháng.

+ Trụ sở báo "Thời báo" và báo "Thời thế" ở số nhà 27, phố Ngõ Trạm mới, Hà Nội (tr. 194); là không đúng. Trên mặt báo in "Hà Thành thời báo" từ số 1 đến số 33 ghi ở số 16, phố Nguyễn Trãi, Hà Nội; từ số 34 đến số 38 ghi ở số 49, phố Julien Blanc, Hà Nội; từ số 39 đến số cuối cùng, số 45, ghi ở số 69, Bd Rollandes, Hà Nội (nay là phố Hai Bà Trưng).

Còn trụ sở của báo "Thời thế", từ số 1 đến số 12, ở 40, Hàng Da, Hà Nội; số 13, số cuối cùng, ở 69, Bd Rollandes, Hà Nội.

+ Tại Hội nghị báo giới Bắc Kỳ: "Chúng tôi đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong Hội nghị" (tr. 195), là không đúng. Hội nghị này có 134 nhà báo tham dự, còn "chúng tôi" chỉ có mấy người thôi. Đến Ban Quản trị thường trực do Hội nghị bầu ra có 19 người, cũng chỉ có ba nhà báo cách mạng là: Khuất Duy Tiến, Trần Huy Liệu và Võ Nguyên Giáp; ngoài ra là những nhà báo trung lập và một số nhà báo phản động.

+ Báo "Đời nay" "đề rõ ràng là cơ quan của Mặt trận Dân chủ Đông Dương" (tr. 199); là không đúng. Từ số đầu đến số cuối, báo "Đời nay" không đề là cơ quan của ai hết.

+ Và "số báo in lên cao nhất là 7000 tờ" (tr. 199) cũng không đúng. Theo số báo nộp lưu chiểu có Quản lý ghi số bản in và ký tên thì số 4, số đặc biệt về ngày 1-5-1938, "Tin tức" in 1 vạn bản; số 26, số đặc biệt ủng hộ hòa bình, ngày 17-20-8 - 1938, "Tin tức" in 8000 bản.

+ Trụ sở của báo "Đời nay" ở số 5, phố Sông Tô Lịch, Hà Nội (tr. 215); là không đúng; mà là số 4.

+ Cũng vậy, tác giả cho biết báo "Đời nay" ra 16 trang khổ nhỏ (tr. 215); là không đúng hẳn, vì có số báo ra 8 trang, có số báo ra 16 trang.

+ Sau ngày cuộc Thế chiến II bùng nổ, ngày 3-9-1939, bọn phản động thuộc địa ở bên này đã lập lại Ty Kiểm duyệt" (tr. 217); là không đúng, vì chế độ kiểm duyệt được Bộ Thuộc địa Pháp ra Sắc lệnh khôi phục lại ngày 29-8-1939. Mặt khác cũng không phải vì chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương lập lại Ty Kiểm duyệt thì xóa bỏ tờ báo "Đời nay" (tr. 217). "Đời nay" ra số cuối cùng, số 38, ngày 22-29-9-1939. Đến ngày 13-10-1939, Toàn quyền Đông Dương mới ra Nghị định thu hồi giấy phép xuất bản báo này. Xin xem "J.O.I.F" 1939, tr. 3016.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NHÌN NHẬN VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

Trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3+4/1989, có đăng bài "Hệ tư tưởng Nguyễn" của ông Nguyễn Duy Hinh. Trong bài này, tác giả có một sự nhìn nhận và đánh giá về Nguyễn Trường Tộ, theo tôi cần được thảo luận lại. Thật vậy, trong khi mọi người đều nhìn nhận Nguyễn Trường Tộ là một nhà yêu nước, có tư tưởng canh tân của VN ở thế kỷ XIX, thì ông Nguyễn Duy Hinh lại có nhận định hoàn toàn trái lại. Ở trang 13, số tạp chí nói trên, ông viết: "Nguyễn Trường Tộ... được ăn học ở phương Tây lâu dài do Cha Hậu - Giám mục Gauthier - đào tạo và người Pháp sử dụng".

Tới trang 17, ông lại viết: "Và chính thông ngôn con chiên của Chúa, Nguyễn Trường Tộ, người chui từ ống tay áo Cố đạo người Pháp Gauthier, đã để lại lập luận cắt đất đầy đủ nhất. Bởi vì không những ông đã dẫn các tư liệu trong lịch sử Trung Quốc mà còn đưa ra các tư liệu Anh, Mỹ, Áo... để biện hộ cho việc cắt đất... Uổng công đi khắp các nước châu Âu, Nguyễn Trường Tộ là một tên bảo hoàng, không có tinh thần dân tộc, không có một quan niệm đúng đắn về Tổ quốc... Tóm lại, có thể nói các thông ngôn đã đóng một vai trò nào đó trong họa mất nước, chứ không phải hoàn toàn vô tội".

Chúng tôi xin có ý kiến về từng điểm một trong việc đánh giá nói trên của ông Nguyễn Duy Hinh.

1/ Có phải Nguyễn Trường Tộ do Cha Hậu tức Giám mục Pháp Gauthier đào tạo hay không?

Đúng là Nguyễn Trường Tộ có được Giám mục Pháp Gauthier giúp đỡ, dìu dắt để thâu thái thêm nhiều kiến thức mới. Nhưng chúng ta không nên quên rằng Nguyễn Trường Tộ có cha là một nhà nho và chắc chắn là ông đã được người cha dạy cho học chữ Hán ở gia đình từ khi còn nhỏ tuổi, vào khoảng năm 1836, 1837. Tiếp theo, Nguyễn Trường Tộ đã theo học chữ Hán ở ba ông thày khác. Sau ông mở trường dạy học tại nhà, rồi dạy chữ Hán tại Nhà Chung Xã Đoài, quê hương ông. Như vậy ít ra ông cũng có trên mười năm đèn sách. Đồng thời căn cứ vào sự đánh giá của người đương thời coi ông như "thần đồng" thì rõ ràng là ông đã có đủ điều kiện để thi đậu Cử nhân hoặc Tiến sĩ theo quan niệm của người xưa. Nhưng Nguyễn Trường Tộ không đậu đạt gì, có lẽ vì ông là người Công giáo nên không được đi thi hoặc có thể vì ông không muốn đi theo con đường khoa cử chăng? Nhưng nếu xem kỹ các di thảo của ông gửi triều Nguyễn thì văn chương, cú pháp cũng như các kiến thức lịch sử, các điển cố mà ông dẫn ra, quả là chẳng kém gì các bậc đậu đại khoa thời phong kiến. Danh hiệu "Trạng Tộ" do người đương thời gán cho ông, theo chúng tôi không phải chỉ liên quan tới óc thông minh xuất chúng của ông mà còn có liên quan mật thiết tới trình độ học vấn uyên bác của ông nữa. Thêm vào đó, nếu căn cứ vào lối học chuộng thực tiễn của ông, chúng ta còn có thể nói ông đã vượt hơn hẳn các bậc đại khoa đương thời về trình độ học vấn lẫn kiến thức bách khoa. Điều này nói lên học vấn uyên thâm và bản lĩnh chính trị của ông trước khi gặp Giám mục Gauthier. Chúng ta đều biết Giám mục Gauthier đến phụ trách giáo khu Xã Đoài,

quê hương Nguyễn Trường Tộ, từ năm 1846 và mãi sau này ông Nguyễn mới có điều kiện đi ra nước ngoài học hỏi quan sát thêm.

Mặt khác, nếu căn cứ vào lời phát biểu của Nguyễn Trường Tộ vào năm 1864 là 15 năm về trước ông đã "ra sức tìm tòi học hỏi trí khôn của mọi người" hoặc lời phát biểu của ông vào năm 1867 là từ "mấy chục năm nay" ông đã bôn tẩu trong thiên hạ, thì thời gian mà ông được viên Giám mục này dạy học tiếng Pháp và cho xuất ngoại sớm nhất cũng vào khoảng năm 1848-1849 như tác giả Trương Bá Cần đã tính toán (1), nghĩa là khi ông đã 18,19 tuổi, đã hoàn thành việc học chữ Hán ở trình độ uyên thâm và có một lập trường chính trị chín chắn. Do đó việc đóng góp của Giám mục Gauthier vào vốn kiến thức của Nguyễn Trường Tộ chủ yếu chỉ giúp cho ông thông thạo tiếng Pháp và thâu thái thêm những kiến thức khoa học-kỹ thuật phương Tây thông qua các sách báo nước ngoài đem đến cho Nguyễn Trường Tộ đọc. Vì thế cho rằng ông đã được Giám mục Gauthier "đào tạo" qủa là không chính xác. Hơn nữa, theo sát toàn bộ di thảo của Nguyễn Trường Tộ, chúng ta sẽ thấy lập trường chính trị của ông về cơ bản khác với lập trường của thực dân Pháp và của các Giáo sĩ phương Tây, trong đó có Giám mục Gauthier. Vì từ trước đến sau, Nguyễn Trường Tộ vẫn chủ trương phải thu hồi lại những vùng đất của chúng ta bị Pháp xâm chiếm; còn về phía Pháp, họ lại muốn biến VN vĩnh viễn thành thuộc địa của họ. Mặt khác, qua các di thảo của ông, chúng ta còn thấy trong quan hệ với Giám mục Gauthier, ông vẫn giữ thái độ hết sức dè dặt. Trong đề nghị vào năm 1866 của ông với Triều đình Huế cho ông vào Nam cùng với Nguyễn Hoàng vận động một số sĩ quan Pháp đối lập với Thống soái của họ giúp Triều đình khôi phục lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, ông đã không quên dặn Triều đình đừng tiết lộ việc này với Giám mục Gauthier. Xem thế, chúng ta không thể nói rằng Nguyễn Trường Tộ đã được Giám mục Gauthier đào tạo hoặc đã "chui từ ống tay áo" của viên Giám mục này ra.

2/ Nguyễn Trường tộ có được Pháp sử dụng hay không?

Đúng là Nguyễn Trường Tộ có được Pháp sử dụng, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn. Nguyên do là trước sự gây hấn của Pháp tại Đà Nẵng năm 1858, Triều đình Huế đã thi hành chính sách "phân tháp", tức là bắt bớ các Giáo sĩ Pháp và các chức sắc Công giáo người Việt, đồng thời phân tán người Công giáo và tháp nhập hai, ba gia đình Công giáo vào trong một làng lương, không cho họ ở tập trung. Trong tình thế đó, Nguyễn Trường Tộ đã được Giám mục Gauthier cho đi theo ra nước ngoài để đến năm 1861 ông trở về Sài Gòn trong vùng chiếm đóng của Pháp. Vào thời kỳ này, đại đồn Chí Hòa của Nguyễn Tri Phương đã bị đánh tan và Nguyễn Bá Nghi đã được Triều đình phái vào Nam điều đình với Pháp. Đồng tình với chủ trương "hòa" của Nguyễn Bá Nghi, ông đã nhận lời Pháp làm thông ngôn cho họ trong khi diễn ra các cuộc điều đình giữa hai bên Việt - Pháp. Có điều đặc biệt là theo lời ông báo cáo với Triều đình trong bài "Trần tình (7-5-1863) là mặc dù ông bắt buộc phải làm việc cho Pháp, nhưng ông vẫn kiên quyết không a dua với Pháp mà tìm mọi cách làm lợi cho phái đoàn ta cũng như giấu không cho Pháp biết các tài liệu có liên quan đến công cuộc kháng chiến của quân dân Nam Kỳ. Không những thế, ông cũng không có một lời nói hay một hành động gì xin xỏ Pháp để mong được lợi lộc, giàu sang. Khi thấy cuộc hòa nghị không đem lại kết qủa gì, ông đã kiên quyết không làm cho Pháp nữa, mặc dù chúng hết sức dụ dỗ, mua chuộc ông. Sau khoảng một năm làm việc cho Pháp, nhưng lại cố ý làm lợi cho ta, ông đã rút ra khỏi vòng kiềm tỏa của chúng để chuyên tâm vào công việc xây dựng Thánh đường ở Sài Gòn hoặc đào sông ở quê nhà; và đặc biệt là ông chuyên chú viết các bản điều trần, các bức thư góp ý kiến về mọi lãnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục, v.v... với Triều đình Huế nhằm chống Pháp và canh tân đất nước. Do đó chỉ nói vắn tắt là "ông được Pháp sử dụng" mà không đả động gì đến tư tưởng, tình cảm và những hành động cụ thể yêu

nước, chống ngoại xâm của ông trong khi ông được Pháp sử dụng là không được công bằng và thiếu khách quan.

3/ Nguyễn Trường Tộ có lập luận cắt đất đầy đủ nhất hay không?

Đúng là có. Chúng ta đều biết, trong "Thiên hạ đại thế luận" viết năm 1863, khi bàn về các nước Tây phương đang ráo riết xâm lược nhiều nước trên thế giới lúc ấy và việc giảng hòa của nước ta với Pháp, Nguyễn Trường Tộ đã nêu lên nhiều lý lẽ về tình hình địch, ta; về tình hình ở cả Đông phương và Tây phương. Đặc biệt là ông đã nêu lên về tình hình Trung Quốc, một nước lớn mà Việt Nam xưa nay vẫn phải thần phục, cũng vừa phải cắt đất cho phương Tây để cầu hòa. Có điều là nội dung hòa với Pháp và việc chúng ta phải cắt đất cho chúng, theo ông chỉ có tính chất tạm thời mà thôi. Với tình thế nước ta thời đó, ông cho rằng trước mắt chúng ta không thể nào lấy lại được những đất mà chúng ta đã bị mất vào tay Pháp, không những thế, ông còn biết rõ Pháp đang có khuynh hướng bành trướng không ngừng ra nước ngoài. Do đó ông đã đưa ra mọi lý lẽ để thuyết phục Triều đình hãy tạm thời hòa hoãn với chúng, tạm thời cắt đất đã bị chiếm đóng cho chúng để cho đất nước ta được yên ổn và bảo tồn được lực lượng quân sự thì Triều đình mới có điều kiện đối phó với bọn phản loạn trong nước, tức bọn Tạ Văn Phụng mà chính ông đã kín đáo thông báo cho Nguyễn Bá Nghi biết ngay từ khi ông còn làm thông ngôn cho Pháp. Mặt khác, từ khi ông kiên quyết không làm việc cho Pháp nữa, từ năm 1863 cho đến năm 1871, năm ông từ trần, ông đã liên tục viết những bản điều trần trình bày với Triều đình các kế hoạch đổi mới đất nước về đủ các mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, ngoại giao... với mục đích làm cho dân giàu, nước mạnh để chúng ta có đủ sức giữ được các vùng đất chưa bị mất và lấy lại được các vùng đất đã tạm thời bị mất rồi. Điều đáng lưu ý nữa là tuy ông nói đi nói lại việc cầu hòa, và cắt đất cho Pháp ngay từ năm 1861, khi Pháp mới chiếm được vùng Sài Gòn, cho đến năm 1862, khi đã chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và cả đến năm 1867 khi chúng đã chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ; nhưng mỗi lần nói đến các việc đó, ông không quên nhấn mạnh rằng đó chỉ là việc tạm hòa, tạm cắt đất cho giặc; còn mục đích cuối cùng của chúng ta vẫn là phải giành lại độc lập, tự chủ, bảo toàn lãnh thổ của ông cha để lại. Ông không những yêu cầu Triều đình phải lo sửa sang vũ bị, cho người sang phương Tây học cách chiến đấu mới, chế tạo vũ khí mới, lập đội ky binh cơ động, đội thủy quân hùng mạnh; mà còn thôi thúc Triều đình phải lo chấn hưng nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp; cải cách các mặt chính trị, văn hóa, giáo dục, xã hội v.v... để chúng ta có đủ sức chống lại địch. Không những thế, ông còn trình bày các kế hoạch vận động các cường quốc phương Tây có mâu thuẫn về quyền lợi với Pháp như Anh, Tây Ban Nha, Đức, Nga...; vận động cả chính giới Pháp và những người bất mãn trong quân đội Pháp; để ta thu hồi lại các vùng đất Nam Kỳ đã bị mất. Thậm chí vào năm 1871, gặp thời cơ Pháp mới bị Đức đánh bại, mặc dù bị ốm nặng, phải nằm ngửa ra để viết, ông vẫn mạnh dạn đưa ra một kế hoạch vô cùng táo bạo đề nghị Triều đình cho ông vào Nam trá hàng địch để có điều kiện vận động nhân dân miền Nam phối hợp với nhân dân miền Bắc nổi dậy chống Pháp, lấy lại 6 tỉnh Nam Kỳ. Tóm lại, trong suốt 10 năm trời, từ năm 1861 cho tới năm 1871, không lúc nào ông từ bỏ mục tiêu lấy lại những vùng đất nước ta bị Pháp xâm chiếm. Cho nên chỉ mới đọc qua bản điều trần của ông về vấn đề hòa với Pháp, vấn đề cắt đất cho Pháp mà không chú ý đến tư tưởng "tạm hòa", "tạm cắt đất"cho giặc để canh tân đất nước, để "dưỡng uy, xúc nhuệ, đợi thời hành động" (2) của ông, rồi vội gán cho ông có tư tưởng đầu hàng, để mất nước như ông Nguyễn Duy Hinh nhận xét qúa là không ổn.

4/ Phải chăng Nguyễn Trường Tộ là một người "bảo hoàng, chỉ biết vương quyền, không biết đến dân quyền, không có tinh thần dân tộc, không có một quan niệm đúng đắn về Tổ quốc"?

Đúng là Nguyễn Trường Tộ có đề cao vương quyền trong bài "Ngôi vua là qúy, chức quan là trọng" và cho rằng vua quan, chứ không phải dân là "gốc của nước". Vì theo ông, nước không có vua quan "thì chẳng bao lâu dân sẽ loạn, tranh nhau làm trưởng, giành giật lẫn nhau, tàn sát lẫn nhau, oán thù lẫn nhau" (3). Lý lẽ trên của ông rõ ràng là chúng ta không thể chấp nhận được. Nhưng nếu xem kỹ trong bài này chúng ta lại thấy có những đoạn văn như: "Bề trên phải lo giữ pháp độ, lo việc nước thì chỉ dùng người hiền..." hoặc: "Vua có bổn phận của vua, quan có bổn phận của quan, dân có bổn phận của dân. Danh phận của mỗi người đều có cái qúy trọng riêng" (4). Ngoài ra, nếu chúng ta theo dõi toàn bộ các ý kiến của ông yêu cầu khẩn thiết Triều đình phải làm rất nhiều công việc để quân đội được hùng mạnh lên, chính trị được ổn định, dân trí được nâng cao, nông-công- thương nghiệp được phát triển, tài chính được dồi dào, phong tục được thuần phác, học tập được hữu hiệu v.v... nghĩa là Triều đình phải cố công làm sao cho đất nước được vẻ vang, sánh ngang với các nước khác trên thế giới; thì rõ ràng là ông phải có tinh thần yêu nước, yêu dân tộc, có sự chăm lo đến quyền lợi của nhân dân, tương lai của Tổ quốc; một cách mãnh liệt đến chừng nào! Một người "bảo hoàng, chỉ biết vương quyền, không biết đến dân quyền, không có tinh thần dân tộc, không có một quan niệm đúng đắn về Tổ quốc" như ông Nguyễn Duy Hinh đã gán cho Nguyễn Trường Tộ, chắc chắn sẽ có lời lẽ hoàn toàn khác hẳn với Nguyễn Trường Tộ, như chúng ta đã biết về ông, hoặc người ấy sẽ chẳng nói gì cả. Lại nữa khi ông Nguyễn Duy Hinh gán cho Nguyễn Trường Tộ, với tư cách là thông ngôn cho Pháp phải "đóng một vai trò nào đó trong họa mất nước", thật là không đúng. Chúng ta nên nhớ rằng chủ trương "hòa" với Pháp thì ngay từ năm 1861 Nguyễn Bá Nghi đã có sẵn rồi. Có điều là trong thời điểm ấy, yêu cầu của Pháp hãy còn thấp như chỉ đòi được tự do thông thương, tự do giảng đạo Thiên chúa và được chiếm đóng vùng Sài Gòn - Chợ Lớn làm căn cứ. Nhưng với sự huyễn hoặc về ý đồ và sức mạnh của địch, Nguyễn Bá Nghi không chịu "hòa" nên chiến sự lại diễn ra, đất đai lại bị địch xâm chiếm thêm khiến Phan Thanh Giản phải chấp nhận Hòa ước 1862 với những điều khoản nặng nề hơn trước nhiều: mất 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, cho Pháp được tự do giảng đạo và buôn bán ở một số cửa khẩu, bồi thường chiến phí cho Pháp, và đặc biệt là Pháp có quyền thao túng về ngoại giao của Việt Nam với các nước khác. Không những thế, Pháp vẫn tiếp tục lấn lướt triều đình Huế bằng cách lấy nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, rồi cả nước Việt Nam, đặt ách thống trị của Pháp lên nhân dân ta. Và người ta có thể nghĩ rằng nếu ngay từ năm 1861 Triều đình nghe theo chủ trương "tạm hòa", "tạm cắt đất" (vùng Sài Gòn - Chợ Lớn thôi) cho Pháp của Nguyễn Trường Tộ và thực hiện những đề nghị của ông về canh tân đất nước, chỉnh đón quốc phòng thì tình hình hẳn sẽ diễn ra cách khác. Nhưng nhìn chung, vua quan nhà Nguyễn đã tỏ ra vô cùng bất lực trong việc thích ứng với hoàn cảnh. Cái gọi là canh tân đất nước của họ trước sự tha thiết đề nghị của Nguyễn Trường Tộ và của những người yêu nước thức thời khác cho đến trước khi Nguyễn Trường Tộ qua đời chỉ được gói gọn trong một số việc như mua được mấy chiếc tàu máy, cho vài chục người vào Sài Gòn hay sang Pháp, Anh học các nghề cơ khí, chế tạo vũ khí, v.v.... cử Nguyễn Trường Tộ sang Pháp mua máy và đón thầy về dạy kỹ thuật, sai người tìm mỏ than... Nực cười thay là Triều đình phải tiêu tốn rất nhiều tiền cử Giám mục Gauthier và Nguyễn Trường Tộ sang Pháp tìm kiếm các phương tiện để mở trường kỹ thuật, nhưng rút cục chẳng có trường nào được mở cả vì sợ tốn kém. Buồn nản trước sự thờ ơ của Triều đình đối với những đề nghị tâm huyết của mình, năm 1871, Nguyễn Trường Tộ đã phải thốt lên trong một bức thư gửi cho Triều đình nhà Nguyễn:

"Tôi thấy liệt vị đại thần không ai chẳng lo xa nghĩ sâu, thế mà bảy tám năm nay chưa thấy thi thố được một cái thuật nào khả dĩ cự lại họ... Nếu không gấp rút chấn chỉnh để thời kỳ bối rối của họ (chỉ thời kỳ Pháp mới thua trận năm 1870-NKĐ) đi qua

thì còn làm chi được nữa..." (5).

"Nay xin gấp rút đi giao thông các nơi để tìm kế chống lại họ, một mặt hãy sang gấp nước họ, ở lâu bên ấy, dùng tình, dùng lý để vấn hồi sáu tỉnh. Nếu thấy cơ hội có thể tiến hành đánh úp được, tôi quyết không phụ những lời tôi đã nói"...(6).

" Các khoản lớn trình bày trên đây hiện nay hết sức khẩn cấp. Hãy đứng dậy nhảy xổ ra bắt tay thực hiện ngay. Thời đã đến rồi. Thời khó được mà dễ mất, chớ nên nói hãy để sang năm"... (7).

Đọc những đoạn văn trên, chúng ta đều thấy rằng cho đến trước khi chết, Nguyễn Trường Tộ vẫn nhiệt tâm lo đến việc lấy lại 6 tỉnh Nam Kỳ bị Pháp xâm chiếm. Vậy thì ông có dính dáng gì đến cái họa mất nước? Tội để mất nước ta chính là tội của Triều đình nhà Nguyễn mà thôi.

Bên cạnh những ý kiến rất đáng trân trọng nói trên của Nguyễn Trường Tộ, nếu đọc kỹ các di thảo của ông, chúng ta cũng thấy ông còn có một số nhận định chủ quan, không phù hợp với thực tế lịch sử. Vài tỷ dụ:

- Nhận định về các Giáo sĩ, ông tỏ ra qúa ngây thơ về chính trị: "Còn như Giáo sĩ thì họ chỉ lấy việc mở rộng đạo giáo, chống lại gian tà làm trách nhiệm, chẳng liên quan gì đến việc tranh thành, tranh đất cả" (8).

Nhận định nói trên của ông rõ ràng sai sự thật, vì qua những tác phẩm của các Giám mục Pháp như Pigneau de Béhaine, Pellerin, Puginier... mà ngày nay chúng ta còn được đọc đã cho thấy là các Giáo sĩ đều có cùng một mục đích với bọn thực dân đế quốc Pháp là muốn xâm chiếm Việt Nam làm thuộc địa vĩnh viễn.

- Nhận định về nhà buôn phương Tây, ông cũng tỏ ra ngây thơ:

"Xưa nay chưa có ai buôn bán mà âm mưu chiếm nước người ta bao giờ"? (9)

Nhận định này của Nguyễn Trường Tộ cũng hoàn hoàn trái với sự thật lịch sử, vì ông không biết rõ những hoạt động của các hội buôn phương Tây như các Công ty Đông Ấn của Pháp, Anh, Hà Lan từng thông qua những hoạt động buôn bán để âm mưu xâm chiếm các nước Á, Phi.

- Đặc biệt là để đề cao vương quyền, ông còn viết một cách qúa khích:

"Cho nên nước dù có vua bạo ngược còn hơn là không có vua... Tuy vua bạo ngược, dân cũng không thể hai lòng...(10)

Rõ ràng là do hạn chế lịch sử và do nhãn quan chính trị còn qúa chật hẹp, ngây thơ nên Nguyễn Trường Tộ đã có những nhận định sai lạc như trên khiến cho một số người vì chưa nghiên cứu đầy đủ về tư tưởng và những di thảo của ông đã có những sự đánh giá Nguyễn Trường Tộ không đúng lắm. Gần đây qua tác phẩm viết một cách rất công phu: "Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo" của Trương Bá Cần, chúng ta đã được đọc hầu như toàn bộ các bản viết của Nguyễn Trường Tộ gửi cho Triều đình Nguyễn cũng như biết được khá đầy đủ về cá nhân Nguyễn Trường Tộ. Qua 54 bản di thảo gồm mấy chục vạn chữ của Nguyễn Trường Tộ để lại, chúng ta thấy khó lòng tìm được trong lịch sử Việt Nam thời Nguyễn một con người có học vấn uyên bác, kiến thức bách khoa, và nhất là có tinh thần yêu nước, thương dân sâu sắc, có hoài bão muốn canh tân đất nước như ông. Con người đó thật đáng được chúng ta nêu gương sáng, kính trọng, học tập.

Hơn lúc nào hết, trong công cuộc đổi mới hiện nay của đất nước ta, chúng ta càng phải hiểu rõ tấm lòng và những ý kiến của Nguyễn Trường Tộ đối với sự nghiệp xây dựng đất nước ta giàu mạnh để càng quyết tâm thay đổi những cái gì cần phải thay đổi và gạt bỏ mọi trở ngại kìm hãm bước tiến của chúng ta.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) Trương Bá Cần - "Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo". Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1988; các trang 111, 176, 405, 407, 111, 174.

ĐỌC SÁCH

SÁCH "THÀNH PHỐ THANH HÓA" *

HỒ SĨ PHẤN

Cuốn sách là một tư liệu lịch sử sưu tầm công phu, khái quát hóa có giá trị.

Trong chương I "Chuyển dịch trên đôi bờ sông Mã" các tác giả đã lướt qua toàn bộ lịch sử đất nước, từ thời Văn Lang, Âu Lạc, cho đến nhà Nguyễn. Trong lớp phế hưng của thời đại, quận Cửu Chân cũng có khi đổi thành Châu Ái, có khi là lộ Thanh Hóa, thừa tuyên Thanh Hóa, và cuối cùng là tỉnh Thanh Hóa. Thanh Hóa quả là sớm hình thành và tương đối ổn định. Nhiều thời đại mở đầu từ tỉnh Thanh, nhiều triều đại lập nên cũng trên đất Thanh và có phần đóng góp lớn của hào kiệt trong tỉnh.

Trong sự biến động của quận Cửu Chân, quận trị cũng biến đổi từ Tư Phố (làng Ràng, Thiệu Hóa) đến Đông Phố (xã Đông Hòa, Đông Sơn), Duy Tinh (xã Văn Lộc, Hậu Lộc), Yên Trường (xã Thọ Lập, Thọ Xuân), Dương Xá (xã Thiệu Dương, Đông Sơn), và cuối cùng là Thọ Hạc (Đông Sơn). Tỉnh lị Thanh Hóa từ đó được xác định lâu dài về sau.

Chương II: Hạc thành từ những năm đầu thế kỷ XIX (1804-1896). Khẳng định việc chọn Thọ Hạc là nơi đặt tỉnh lị là một quyết định đúng đắn. Là đầu mối giao thông ra Bắc vào Nam, về các phủ huyện tỉnh, với một mạng lưới đường bộ và đường thủy thuận tiện, tỉnh lị nằm vào vùng trung tâm kề các địa phương có nghề thủ công phát triển (đá xanh núi Nhồi để làm chuông, khánh, bia; chum vại, tiểu sành Lò Chum; đúc đồng làng Chè; giấy bản Đông Pho; dệt lụa Cổ Đô... Chợ Thanh là một chợ lớn đủ các mặt hàng đổ về.

Về phong cảnh thiên nhiên, tỉnh lị là nơi sơn thủy hữu tình: núi Hàm Rồng, sông Mã chảy cuồn cuộn, núi Nhồi, núi Mật. Triều Nguyễn đã cho xây một tòa thành mới có 4 cửa lớn, nhưng cửa Tiền thì chỉ khi nào vua ra mới mở.

Những người đã sống ở thị xã nhìn mấy bức ảnh Lò Chum, chợ tỉnh, chợ trâu bò, cửa tả, tất cả gợi nhớ lại những cảnh "ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương".

Các tác giả cũng đã tường thuật sự hưởng ứng chiếu Cần Vương của văn thân sĩ phu trong tỉnh, thời kỳ Tôn Thất Thuyết về dưỡng bệnh ở tỉnh lị, đòn tiêu diệt lính Pháp đóng tại tỉnh lị do các cảm tử quân Tĩnh Gia, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Nông Cống, Hoằng Hóa kéo về. Rồi cuộc chiến đấu anh dũng nổi tiếng của căn cứ Ba Đình (Nga Sơn), Mã Cao (miền đồi núi Yên Định - Thọ Xuân), lần lượt thất bại và các chiến sĩ rơi vào tay giặc Pháp. Tuy nhiên, phong trào đấu tranh của nhân dân Thanh Hóa vẫn không ngừng phát triển.

Trong chương III với đầu đề: "Những biến chuyển trong ba thập kỷ đầu thế kỷ XX" và chương IV với đầu đề "Bước phát triển mới của phong trào cách mạng sau khi đảng ra đời" (1930-1939), các tác giả đã mô tả việc xây dựng thị xã từ sau khi Pháp cai trị: bắc cầu Hàm Rồng nối liền hai bờ sông Mã, đắp nền đường sắt, thông cầu đường Hà Nội-Thanh Hóa-Vinh, xây dựng hệ thống nông giang sông Chu, với các dòng kênh vận chuyển lâm thổ sản từ miền rừng núi về tỉnh ly, mở nhà máy diêm, nhà máy rượu, khuyến khích hoạt động thương nghiệp và dịch vụ, mở trường học. Thị xã Thanh Hóa hình thành với khu vực Nam triều trong thành nội và khu vực kinh doanh buôn bán xá, các công sở (tòa sứ, bưu điện, kho bạc, công chính...) và ba bốn chục phố ngang dọc, mang tên Tây (Grande Rue, Avenue de la Résidence). Thị xã cũng có rạp chiếu bóng chiếu phim câm, mãi đến khoảng 1936-1937 mới có rạp chiếu phim có tiếng, có câu lạc bộ người Pháp, hội quán Kiến Hương của công chức và trí thức người Việt, có nhà thương, nhà hộ sinh công và tư, có Nhà thờ lớn công giáo, Nhà xứ, Nhà

nữ tu kín, có nhiều chùa: chùa Hội đồng, Quảng Thọ, Thanh Hòa... Đến năm 1931 có trường Cao đẳng tiểu học (Collège) ban đầu có 1 lớp, mãi đến năm 1935 thì có đủ 4 lớp, nhưng thi cử tốt nghiệp phải vào tận Huế. Collège Thanh Hóa đã xứng đáng là trung tâm văn hóa của thị xã ven bờ sông Mã.

Việc giới thiệu sự sôi động của các phong trào yêu nước cách mạng dội vào thị xã cũng được các tác giả rất chú ý: việc đại biểu nhân dân từ các huyện kéo về thị xã đón tiếp cụ Phan Bội Châu, việc giáo viên, học sinh thị xã theo dõi lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh ở trường tiểu học Hoằng Hóa, việc thành lập Hội đọc sách báo cách mạng, Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và những tổ chức cách mạng khác, như Tân Việt cách mạng Đảng, và tháng 6-7, các chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Hàm Hạ (Đông Sơn), Phú Lộc (Thiệu Hóa) và Yên Trường (Thọ Xuân) ra đời; Tỉnh đảng bộ cộng sản với những bí thư lâm thời: Lê Thế Long, Ngô Đức Mậu, Lê Chủ, Trịnh Huy Quang đã dấy lên mạnh mẽ phong trào cách mạng của nhân dân, khi lên, khi tạm thời lắng xuống, vì các đồng chí lãnh đạo bị sa vào lưới địch.

Ở thị xã, các giáo viên trường tiểu học Đông Sơn năm 1929 đã tổ chức đám tang thầy Hoàng Văn Tùng bị mật thám đánh chết; năm 1935, anh Bùi Kính Thăng học sinh năm thứ 2 Collège Thanh Hóa đã kêu gọi đồng bào tẩy chay gánh xiếc Harmston's, khiến ông chủ này phải vội vã vào Vinh, để rồi treo cổ tự tử; năm 1937 nhóm Mặt trận dân chủ đã xử đoàn đại biểu gồm công chức, trí thức, chính trị phạm, nhà báo, đại biểu nhân dân trực tiếp gặp Godart, phái viên Chính phủ bình dân Pháp sang Đông Dương quan sát tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, đưa bản dân nguyện nêu rõ yêu sách "đòi tự do, dân chủ, miễn sưu, giảm thuế, tăng lương, giảm giờ làm, thả tù chính trị"; năm 1937, Mặt trận dân chủ đã giới thiệu 5 ứng cử viên, đều trúng cử vào Viện dân biểu. Cuối 1937, Đảng bộ Thanh Hóa được chính thức trực tiếp thuộc Xứ ủy Trung kỳ, thành lập Ủy ban vận động cách mạng ở các huyện và thị xã, mở Thanh Hóa Thư quán, lập Nghiệp đoàn ái hữu ở nhà máy rượu Nam Đồng Ích, lập Hội tương tế ái hữu của phu xe kéo, Hội truyền bá quốc ngữ, thành lập trường Tư thục, ra báo "Bạn đường".

Những hoạt động công khai và bán công khai sôi nổi đã củng cố và tăng cường lòng yêu nước, tinh thần quật khởi của nhân dân trong tỉnh và thị xã, vượt qua những rối ren chính trị: Nhật vào với bọn tay sai đại Việt, rồi Tàu Tưởng vào với bọn Quốc dân đảng và Việt cách một thời làm rối loạn thị xã thanh bình.

Đến chương V với đầu đề: "Tiến tới cách mạng Tháng Tám 1945" và Chương VI: "Những ngày đầu xây dựng và bảo vệ chính quyền nhân dân", các tác giả trình bày tình hình cách mạng tỉnh Thanh từ cuối năm 1939.

Sau khi Mặt trận bình dân ở Pháp thất bại, cách mạng Việt Nam cũng chuyển sang giai đoạn hoạt động bí mật. Trung ương tăng cường cán bộ cho tỉnh. Chiến khu Ngọc Trạo (Thạch Thành) được thành lập và nhiều nam nữ thanh niên thị xã đã trở thành du kích. Nhưng rồi chiến khu bị vây đánh, một số hy sinh, một số bị bắt. Căn cứ ở đồn điền Yên Lạc - Như Xuân cũng bị vỡ và nhiều người bị bắt.

Tuy nhiên, đường dây với Tổng bộ Việt Minh được nối và tỉnh Thanh Hóa, thị xã Thanh Hóa cũng đã đứng lên cướp chính quyền ngày 19.8.1945.

Ngày 19.12.1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nhân dân cả nước quyết tâm "hy sinh tất cả, nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Tiếng súng trận vẫn còn xa, nhân dân thị xã chuyển dần bớt đồ đạc, phân tán ông bà già trẻ em về nông thôn chuẩn bị tết Đinh Hợi. Tối 20-2-1947, Hồ Chủ Tịch vào gặp đồng bào thị xã khơi dậy tinh thần quyết chiến của dân.

Một nguồn sức mạnh bồi thêm cho lòng quyết tâm của nhân dân thị xã. Tiêu thổ kháng chiến phá cầu Hàm Rồng, phá thành, phá nhà cửa tản cư, để rồi như "Những dòng kết luận" viết: "Kháng chiến chống thành công sẽ trở về góp sức chung lòng xây dựng

thị xã êm đềm trên bờ sông Mã...".

Qua phần giới thiệu sơ lược nội dung các chương của cuốn sách, thấy rằng ưu điểm của cuốn sách có nhiều. Tuy nhiên, chúng tôi cứ băn khoăn về cái tên sách "Thành phố Thanh Hóa". Thành phố từ khi nào? Các tác giả giải thích là vua Thành Thái ký đạo dụ lập thị xã Thanh Hóa năm 1901 và năm 1929 Toàn quyền Đông Dương ký nghị định "nâng cấp" thị xã lên Thành phố. Nhưng sự thực thì thị xã Thanh Hóa chưa bao giờ được là thành phố.

Chính tác giả Đinh Xuân Lâm, khi tặng tôi cuốn sách cũng đã đề: "Tặng Anh cuốn sách nhỏ về thị xã trên bờ sông Mã". Trong lời tựa cuốn sách cũng viết: "Đồng bào thị xã hăng hái tản cư", "góp phần giáo dục nhân dân thị xã nói riêng...". Trong cuốn sách có nhiều chỗ, trên thì nói thành phố, ở dưới chú thích lại là thị xã (trang 79). Chữ thị xã và thành phố đan nhau qua các trang như một mảnh dệt nhiều lỗi.

Lúc mới Cách mạng tháng 8/1945, anh Lưu Cộng Hòa (tức Lưu Văn Bân) là chủ nhiệm Việt Minh thị xã, anh Phạm Văn Sáu là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời thị xã, chớ đâu là thành phố? Còn các đoàn thể là Tự vệ thị, Thanh niên cứu quốc thị, lấy đâu có Tự Vệ thành, Thanh niên cứu quốc thành? Bản thân tôi, tháng 3/1946, cũng được chỉ định làm Trưởng ban Bình dân học vụ thị xã. Làm gì có chuyện đồng chí Vũ Thức, ủy viên thư ký Ủy ban hành chính Thành phố? Đâu có chuyện "Thành phố Thanh Hóa không còn là một cấp hành chính nữa"?...

Trong cuốn sách có một bản đồ *Ville de Thanh Hóa*. Phải chăng các tác giả cho rằng *Ville* nghĩa là Thành phố, do vậy đã "nâng cấp" thị xã lên thành phố?

"Tự điển bách khoa toàn thư Larousse" (10 tập) xuất bản năm 1982 định nghĩa từ *Ville* như sau: "Một khối dân cư với số dân tối thiểu nào đó như ở Tây Đức và ở Pháp là 2000, ở Mỹ là 2500 và ở Hà Lan là 5000".

Từ *Ville*, tiếng Anh là town (1). Tự điển Anh-Việt của Nhà Xuất bản khoa học xã hội dịch: *town* = thành phố, thị xã. Tự điển Anh-Việt Nguyễn Văn Khôn dịch = thành phố, thành thị, đô thị, phố phường, thành phố Luân Đôn.

Như vậy, đối với Thanh Hóa, chỉ có thể là thị xã, như thị xã Hà Tĩnh, chưa được như thành phố Vinh, thành phố Nha Trang, thành phố Đà Nẵng... và càng không như thành phố trực thuộc trung ương như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh (2).

Để kết luận, có thể khẳng định rằng non 200 trang sách đã lôi cuốn tôi, một người sinh ra và lớn lên ở một huyện cũng bên bờ sông Mã, nửa đời người sống ở đất Thanh. Tôi hình dung cảnh thị xã những ngày tôi còn là học sinh trường Cao đẳng tiểu học (Collège) Thanh Hóa, những ngày sơ tán năm 1947, khi đó tôi là Giám đốc Nông phố ngân hàng tỉnh, phải chuyển 20 tấn dầu trẩu lên Yên Định và cho dỡ nhà máy ép dầu ở Hàm Rồng đưa lên Thọ Vực (Vĩnh Lộc). Qua các trang sách, tôi nhớ lại những bộ mặt, những người góp phần làm nên lịch sử của thị xã và của tỉnh Thanh Hóa, như Lê Chủ, Trịnh Văn Quang, Lê Tất Đắc, như Lê Cộng Hòa, Đỗ Đông Uyên, Trương Khâm, Bùi Kính Thăng, Đặng Văn Hỷ..., có người là bậc đàn anh, có người là bạn mà có thời gian tôi cùng cộng tác, nhưng nay ai còn, ai mất, và tôi cũng muốn bắt chước nhà sử học Đinh Xuân Lâm kết thúc bằng câu:

"Những người bao năm cũ,
Đang ở đâu bây giờ?" (3)

30.12.91

---

* Đinh Xuân Lâm-Lê Đức Nghi - *Thành phố Thanh Hóa*, Nhà xuất bản Thanh Hóa, 1990, 152 trang.

(1) Tự điển Pháp-Anh Harrop's shorter, 1967.

(2) Khi viết bài này, tôi có tới hỏi tác giả là Đinh Xuân Lâm và được cho biết tên đặt cho cuốn sách là *"Thị xã trên bờ sông Mã"*, nhưng khi đưa in nhà xuất bản đã tự ý sửa mà không báo cho tác giả.

(3) Đinh Xuân Lâm - *Những người bao năm cũ*. Tập san Kỷ niệm 60 năm thành lập lập College Thanh Hóa, Đào Duy Từ, PTTH Lam Sơn (1931-1991).

THÔNG TIN

LỄ TƯỞNG NIỆM DANH NHÂN VŨ PHẠM KHẢI (1807-1872)

Nhân dịp kỷ niệm 120 năm ngày mất của Vũ Phạm Khải (1872-1992), ngày 14-2-1992, tại Hà Nội, Viện Sử học và Hội Khoa học Lịch sử VN đã tổ chức Hội nghị khoa học tưởng niệm Ông với sự tham gia của nhiều Giáo sư, nhà nghiên cứu sử học, nghiên cứu văn học, nghiên cứu quân sự, nhà thơ; và đại biểu của dòng họ Vũ Phạm, của quê hương Ông. Qua những tham luận khoa học, những ý kiến phát biểu trong Hội nghị; các tác giả đã nêu bật lên Vũ Phạm Khải - một quan lại của triều Nguyễn, một sĩ phu yêu nước vào giữa thế kỷ XIX - là người đầu tiên đã đứng trong phái chủ chiến đương thời và đã dâng sớ đầu tiên lên vua Tự Đức để trình bày quan điểm chủ chiến của Ông ngay khi thực dân Pháp mới nổ súng xâm lược nước ta (1858); và cho đến khi từ trần Ông vẫn là người kiên trì chủ trương không đầu hàng giặc Pháp, quyết tâm kháng chiến đến cùng.

Đồng thời Hội nghị cũng phân tích những đóng góp tích cực của Vũ Phạm Khải trên các lĩnh vực: chính trị, sử học, văn học, triết học, giáo dục, quân sự; đối với xã hội đương thời, hơn nữa nó vẫn còn có ý nghĩa nhất định đối với ngày nay. Điều đó nói lên rằng Ông không những là một quan lại - văn thần yêu nước, thương dân sâu sắc, mà còn là một danh nhân văn hóa của nước ta vào giữa thế kỷ XIX, thật xứng đáng với lời ca ngợi của các nhà khoa bảng bấy giờ: "Ông là người có cái tâm hùng hơn vạn kẻ, có con mắt cao vượt một thời" (Phạm Văn Nghị).

Hội nghị còn đề cập đến một khía cạnh quan trọng nữa trong cuộc đời và sự nghiệp của Vũ Phạm Khải; đó là bi kịch của đời ông: ông từ trần trong sự oan khuất, nỗi cô đơn. Bi kịch của Vũ Phạm Khải cũng chính là bi kịch của các nhà Nho VN yêu nước, thương dân, có tài năng, có những quan điểm chính trị tiến bộ, có tâm huyết, có phẩm giá thanh cao, mâu thuẫn gay gắt với chế độ quân chủ quan liêu, chuyên chế, bảo thủ, phản động do nhà Nguyễn xây dựng trên đất nước ta hồi thế kỷ XIX; hơn nữa sau này cũng chính nhà Nguyễn lại phạm tội để mất nước vào tay thực dân Pháp trong gần một thế kỷ.

Để góp phần vào Lễ tưởng niệm long trọng này, một công trình nghiên cứu công phu, khoa học của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu văn học đã được xuất bản và kịp thời ra mắt bạn đọc; đó là cuốn "Vũ Phạm Khải - Đông Dương thi văn tuyển".

P.V

HỘI NGHỊ KHOA HỌC DANH NHÂN NGUYỄN DUY THÌ

Vừa qua, Viện Sử học, Hội KHLSVN phối hợp với ngành VH-TT-TT huyện Tam Đảo và xã Thanh Lãng thuộc tỉnh Vĩnh Phú; đã tổ chức Hội nghị khoa học danh nhân Nguyễn Duy Thì, tại quê hương ông; với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu ở Trung ương và địa phương, các đồng chí lãnh đạo chính quyền, ngành VH-TT-TT Vĩnh Phú và đại biểu xã Thanh Lãng và của dòng họ Nguyễn Duy Thì.

Hơn 20 bản tham luận khoa học gửi đến tham gia Hội nghị đã đề cập đến những vấn đề sau đây: Nguyễn Duy Thì và thời đại của ông, thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Duy Thì, đánh giá về Nguyễn Duy Thì; việc bảo tồn di tích lịch sử lưu niệm Nguyễn Duy Thì ở quê hương Thanh Lãng, Tam Đảo, Vĩnh Phú.

Sau khi giới thiệu, phân tích về thân thế, sự nghiệp chính trị, văn hóa, giáo dục, quân sự, ngoại giao của Nguyễn Duy Thì - một vị đại thần trong Triều đình: đã làm Thượng thư các bộ Công, Binh, Lại, giữ việc 6 Bộ kiêm Tế tửu Quốc tử giám, coi việc Viện Hàn lâm, chức Thái phó, đã nhiều lần đi sứ sang Trung Quốc; về gia tộc và quê hương ông; về thời đại ông - thời vua Lê, chúa Trịnh; Hội nghị đã đánh giá cao những đóng góp tích cực của ông đối với đương thời, đặc biệt là tư tưởng "dân là gốc của nước, đạo trị nước cốt phải yên dân", và cần phải "có chính sách giúp dân" để "mọi nhà, mọi người được no đủ, trong nước được thái bình" của Nguyễn Duy Thì được thể hiện trong tờ khải của ông dâng lên Triều đình đã nói lên quan điểm chính trị tiến bộ của ông vào thời ấy.

Nguyễn Duy Thì thật xứng đáng là danh nhân của đất Tổ Hùng Vương và của cả nước.

Hội nghị cũng đặt vấn đề với các cấp chính quyền, và đặc biệt là với ngành văn hóa địa phương cần có kế hoạch bảo tồn khu di tích lịch sử - văn hóa Nguyễn Duy Thì và phát huy ảnh hưởng tích cực của nó trong việc giáo dục những truyền thống tốt đẹp cho nhân dân và các thế hệ mai sau ở địa phương.

DUY NGHĨA

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : No 253200

1 (260)
(I - II)
1992

MỤC LỤC

Tạp chí NCLS	- Phương hướng, mục tiêu hoạt động của tạp chí NCLS năm 1992.	1
VŨ HUY PHÚC	- Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại - từ góc độ di sản lịch sử.	3
DIỆP ĐÌNH HOA	- Thực tiễn và triết lý sinh thái nhân văn của người Việt trong nông nghiệp.	11
NGUYỄN ĐỨC NGHINH - BÙI THỊ MINH HIỀN	- Tình hình phân phối ruộng đất trong một số làng xã vùng Quỳnh Côi - Thái Bình (cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19).	21
CAO VĂN BIỀN	- Tình hình thế chấp ruộng đất ở nông thôn Ninh Bình (1930-1945).	28
PHẠM QUANG TRUNG	- Hoạt động của ngành địa chính với việc qui chủ đất đai ở nước ta thời Pháp thuộc.	34
LÊ THÀNH LÂN	- Tuần lễ và "Lịch sao" vĩnh cửu.	43
LÊ TRẦN ĐỨC	- Vài nét về quân y Việt Nam thời xưa.	51
ĐINH NGỌC BẢO	- Về việc xây dựng chương trình môn học lịch sử thế giới theo học phần.	56
VÕ KIM CƯƠNG	- Tình hình Châu Phi những năm 80.	60

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ HỒNG LONG, BÙI HỒNG NHÂN, CẨM THANH	- Về Bùi Tá Hán (?-1568).	66
NGUYỄN THANH VÂN, NGUYỄN TIẾN ĐOÀN, NGUYỄN DOÃN CỪ	- Người thầy học - Nhà văn thân yêu nước (1821-1890).	71
ĐỖ VĂN NINH	- Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	76
NGUYỄN THÀNH	- Vài sử liệu trong sách "Mặt trận dân chủ Đông Dương".	86

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN KHẮC ĐẠM	- Nhìn nhận và đánh giá về Nguyễn Trường Tộ.	88

ĐỌC SÁCH

HỒ SĨ PHẤN	- Sách "Thành phố Thanh Hóa".	93

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

1 (260)

(I - II)

1992

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT

Address :38, phố, Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

CONTENTS

Editorial :	- Direction, objective of Historical Studies Review in 1992	1
VU DUY PHUC	- Vietnam small handicraft in the Modern times from the angle of historical heritage	3
DIEP DINH HOA	- Practice and Philosophy of Anthropoecology of the vietnameses in agriculture	11
NGUYEN DUC NGHINH	- BUI THI MINH HIEN - The situation of land repartition in some villages and communes in Quynh Coi - Thai Binh (from the end of 18 th Century to the beginning of 19th century).	21
CAO VAN BIEN	- The situation of security on estate in Ninh Binh country (1930-1945)	28
PHAM QUANG TRUNG	- The situation of cadastre under the french domiation	34
LE THANH LAN	- The week and the eternal "Star Calendar"	43
LE TRAN DUC	- Some features of Vietnam Army medical corps in the past.	51
DINH NGOC BAO	- On the elaboration of the programme for the subject of study on universal History in accordance with the subdivison of the curriculum.	56
VO KIM CUONG -	Situation of Africa in 1980s.	60

DOCUMENTATION - CONTRADICTION OF HISTORICAL MATERIALS

LE HONG LONG - BUI HONG NHAN - CAM THANH - On Bui Ta Han (?-1568)		66
NGUYEN THANH VAN	- NGUYEN TIEN DOAN - NGUYEN DOAN CU - The teacher, the patriotic Scholar.	71
DO VAN NINH	- The Giam high School doctor's monuments (Continued)	76
NGUYEN THANH	- On some historical materials in the boock: "Indochina dem ocratic front"	86

EXCHANGE OF VIEWS

NGUYEN KHAC DAM	- Recognition and evaluation on Nguyen Truong To.	88

BOOKS REVIEW

HO SI PHAN	- Reading on the book on the book: "Thanh Hoa City"	93

INFORMATION

Giá : 1800 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2(261)
(III - IV)
1992

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM - Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học
VĂN TẠO - Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

HỒ CHÍ MINH HOÀN THIỆN VỀ ĐƯỜNG LỐI CHÍNH TRỊ VÀ TỔ CHỨC CHO SỰ RA ĐỜI CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT Ở VIỆT NAM

LÊ MẬU HÃN

Độc lập, tự do là tư tưởng cách mạng, là mục tiêu chiến lược của Hồ Chí Minh, của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, là ngọn cờ chính trị để thực hiện khối đại đoàn kết dân tộc, chống đế quốc và tay sai.

Sự hình thành Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam do Đảng tổ chức và lãnh đạo đã diễn ra qua một tiến trình vận động từ năm 1930 và được hoàn thiện về đường lối chính trị và tổ chức với sự ra đời của Việt Minh năm 1941.

Việt Minh ra đời giữa lúc dân Việt đang sống quằn quại trong cảnh "nước sâu lửa nóng", lúc "Quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy". Việc cứu nước là việc chung của đồng bào cả nước, ai là người Việt Nam đều phải kề vai sát cánh, "Quyết làm cho nước non này, Cờ trao độc lập, nền xây bình quyền, Làm cho con cháu Rồng, Tiên, Dân ta giữ lấy lợi quyền của ta" (1).

1 - Hồ Chí MInh đã sớm tiếp thu và vận dụng sáng tạo lý luận cách mạng thuộc địa vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, Người không rơi vào giáo điều khuôn mẫu, không đơn giản hóa vấn đề dân tộc theo quan điểm coi vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân và nội dung cơ bản về quyền lợi của nông dân là ruộng đất. Hồ Chí Minh đã đặt cách mạng thuộc địa vào qũy đạo của cách mạng vô sản thế giới diễn ra sau Cách mạng tháng Mười Nga 1917 với một sự hiểu biết sâu sắc về tính độc đáo của cách mạng thuộc địa là vấn đề *Độc lập, Tự do* và quần chúng nhân dân ở các nước thuộc địa có một sức mạnh vĩ đại khi họ đã "*hiểu được giá trị của sự đoàn kết dân tộc*", quyết vùng dậy đấu tranh bất khuất chống chủ nghĩa thực dân.

Hồ Chí Minh sớm xác định cuộc cách mạng của nhân dân các nước thuộc địa chống lại ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc là "dân tộc cách mệnh". Cuộc cách mạng để "giải phóng gông cùm nô lệ cho đồng bào", là một sự nghiệp lớn, "là việc chung của cả dân chúng", "trong đó công nông là gốc cách mệnh", là "chủ cách mệnh", còn "học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ... là bầu bạn cách mệnh", các giới đồng bào sĩ, công, nông thương đều phải đoàn kết lại do Đảng cách mệnh lãnh đạo để chống bọn cường quyền đế quốc và tay sai.

Đây là những quan điểm cách mạng cơ bản của Hồ Chí Minh làm nền tảng để xây dựng đường lối chiến lược cách mạng, thực hiện khối đại đoàn kết thống nhất dân tộc trong cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta.

2 - Năm 1930, nắm vững bản chất vấn đề dân tộc, Hồ Chí Minh đã lập ra *Đảng Cộng sản Việt Nam* chứ không rập khuôn theo chỉ thị của Quốc tế cộng sản. Cương lĩnh đầu tiên của Đảng (3-2-1930) do chính Người soạn thảo, được Hội nghị thành lập Đảng nhất trí thông qua đã kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp, trong đó nổi lên hàng đầu là vấn đề dân tộc. Cương lĩnh nêu rõ chủ trương chiến lược của Đảng trong cách mạng giải phóng dân tộc là đánh đổ đế quốc thực dân Pháp và bọn phong kiến, "*Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập*", thực hiện các quyền tự do dân chủ, kể cả vấn đề tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản cách mạng đem chia cho nông dân, chuẩn bị thực hành thổ địa cách mạng. Đảng

phải thu phục cho được đại bộ phận công nhân và nông dân, đồng thời phải đoàn kết với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, tranh thủ hoặc trung lập phú nông, trung, tiểu địa chủ, tư sản Việt Nam... Chủ trương thành lập *Hội phản đế đồng minh* cũng được hội nghị thông qua.

Điểm sáng nổi bật trong cương lĩnh đầu tiên của Đảng là chủ trương chiến lược chống đế quốc và tay sai giành độc lập, tự do, thực hiện đại đoàn kết dân tộc. Đó là đường lối chiến lược cách mạng đúng để vận động xây dựng Hội phản đế đồng minh ở Việt Nam của Đảng.

Cao trào cách mạng nổ ra năm 1930 có tính quần chúng rộng rãi, nhất là những địa phương phong trào lên đến đỉnh cao nhất như Nghệ An, Hà Tĩnh đã cuốn hút mạnh mẽ sức mạnh đoàn kết dân tộc, không chỉ có công nông mà còn có các tầng lớp trí thức, một số sĩ phu, phú nông, trung, tiểu địa chủ và một số quan lại nhỏ ở nông thôn. Đó là một sự thật lịch sử, bước đầu minh chứng tính hiện thực về sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước và sự đoàn kết dân tộc của nhân dân Việt Nam trong cuộc cách mạng theo đường lối vô sản và về tính chân xác của quan điểm giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, đoàn kết toàn dân chống đế quốc và tay sai của Hồ Chí Minh.

Tư tưởng và đường lối cách mạng giải phóng dân tộc sáng tạo của Hồ Chí Minh đề ra giữa lúc khuynh hướng "tả", biệt phái giai cấp đang chi phối khá mạnh trong Quốc tế cộng sản và trong nhiều Đảng Cộng sản trên thế giới nên không được thừa nhận là đúng. Do đó, chỉ mấy tháng sau, Hồ Chí Minh đã bị phê phán và "chỉ lo đến phản đế mà quên mất lợi ích giai cấp"! Cương lĩnh Hồ Chí Minh đã được thay bằng bản Luận cương chính trị do Hội nghị tháng 10 - 1930 của BCHTW Đảng thông qua. Song chính Hội nghị tháng 10-1930 của BCHTW Đảng và luận cương chính trị lại phạm sai lầm "tả" khuynh, giáo điều rập khuôn trong việc đề ra đường lối chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc, không đánh giá đúng yếu tố độc đáo của vấn đề dân tộc nên đã không giương cao được ngọn cờ độc lập dân tộc lên hàng đầu, không thấy được sức mạnh và khả năng đoàn kết dân tộc, trái lại chỉ nhấn mạnh một chiều quan điểm đấu tranh giai cấp, coi "vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền" và chỉ thấy sức mạnh của công nông mà không thấy sức mạnh của các giai cấp, tầng lớp yêu nước khác trong lòng dân tộc...

Ngày 10-11-1930, Ban Thường vụ trung ương Đảng lại ra bản chỉ thị về vấn đề thành lập *Hội phản đế đồng minh*, nhắc lại tư tưởng cách mạng đúng của Cương lĩnh cách mạng (3-2), coi việc đoàn kết toàn dân trong một tổ chức rộng rãi là một điều kiện thắng lợi của cuộc cách mạng. Chỉ thị đã phê phán những nhận thức sai lầm trong Đảng đã tách rời vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp, đã coi nhẹ vai trò của Hội phản đế đồng minh trong cách mạng tư sản dân quyền ở thuộc địa. Căn cứ vào nội dung đúng đắn của bản chỉ thị này phù hợp với tư tưởng đoàn kết dân tộc trong cương lĩnh đầu tiên của Đảng, một vài nhà nghiên cứu lịch sử Đảng đã cho rằng, Ban Thường vụ trung ương Đảng đã kịp thời bổ khuyết, sửa chữa thiếu sót của bản Luận cương chính trị (10-1930). Có phải như vậy không? Phải chăng từ đây đến Đại hội lần thứ nhất của Đảng (3-1935) quan điểm và chủ trương về vấn đề quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp, vấn đề đoàn kết dân tộc, "tổ chức toàn dân lại thành một lực lượng thật rộng thật kín" đã trở thành tư tưởng chủ đạo của cuộc vận động cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam nói chung và việc lập mặt trận đoàn kết thống nhất dân tộc nói riêng ư? Không phải đơn giản như vậy!

Tiếp sau chỉ thị 18-11-1930 nói trên không đầy một tháng, ngày 9-12-1930, trong thư gửi cho các đảng bộ các cấp, Ban Thường vụ trung ương lại tiếp tục khẳng định chủ trương đấu tranh giai cấp và phê phán những "sai lầm chính trị rất lớn và rất nguy hiểm" (!) của Hội nghị hợp nhất, nêu rõ trách nhiệm "nặng nề" của Trung ương là phải sửa

đổi những sai lầm của Hội nghị hợp nhất và phải làm lại tất cả mọi công việc "như lúc mới bắt đầu tổ chức ra đảng vậy"! Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông dương (1932), Nghị quyết của Hội nghị nhân viên ban lãnh đạo Đảng cộng sản Đông dương ở hải ngoại và các đại biểu các đảng bộ ở trong nước (6-1934), Nghị quyết chính trị của Đại biểu Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Đảng (3-1935) và cả Nghị quyết về công tác phản đế liên minh do Đại hội thông qua... cũng đều tiếp tục các quan điểm tư tưởng và chủ trương của Hội nghị tháng 10-1930 của BCHTW Đảng.

Nghiên cứu một cách thật khách quan các quan điểm và chủ trương của BCHTW Đảng lúc bấy giờ xung quanh vấn đề quan hệ dân tộc và giai cấp, vấn đề liên minh công nông và đoàn kết các lực lượng yêu nước của dân tộc, chúng ta thấy bộc lộ khá rõ bệnh ấu trĩ về chính trị, nhiều chủ trương tự mâu thuẫn nhau, khuynh hướng "tả" biệt phái giai cấp vẫn là khuynh hướng chi phối trong các chủ trương lập hội phản đế của Đảng. Bên cạnh ta lúc đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc, trong một bức thư gửi cho những người cộng sản Đông dương (8-1934) cũng khuyên "phải kịch liệt tranh đấu chống các di tích quốc gia chủ nghĩa, quốc gia cải lương chủ nghĩa ở trong hàng ngũ của mình" và nêu rõ giai cấp tư sản bản xứ là giai cấp "phản bội và đầu hàng" Vì thế, trong thời kỳ bấy giờ "ở Đông dương không thể lập mặt trận chung với tư sản bản xứ để chống lại đế quốc chủ nghĩa Pháp được" (2). Đại hội Đảng Cộng sản Đông dương lần thứ nhất đã coi những điều nêu trong bức thư của Đảng Cộng sản Trung Quốc rất có "giá trị", và là "căn cứ" cho nghị quyết của Đại hội (3).

Về mặt tổ chức thực tiễn, trong cao trào cách mạng 1930-1931 "vẫn đơn thuần công nông và bằng một màu sắc nhất định như công hội đỏ, nông hội, thanh niên, phụ nữ đỏ và cứu tế đỏ; do đó, *thiếu một tổ chức thật quảng đại quần chúng* để hấp thụ các tầng lớp trí thức dân tộc, tư sản dân tộc,... và cho tới cả những người địa chủ có đầu óc oán ghét đế quốc Pháp mong muốn quốc gia độc lập để đưa tất cả các tầng lớp và cá nhân đó vào trong hàng ngũ chống đế quốc Pháp" (4). Theo thống kê của Hồ Chí Minh (tháng 4 - 1931) về tình hình lực lượng cách mạng của Đảng ở 14 tỉnh thành và 8 huyện ở Trung kỳ và Bắc kỳ cho thấy *lực lượng phản đế cả hai xứ ấy đều chưa có gì*.

Trong những năm 1936-1939, Đảng Cộng sản Đông Dương đã chuyển hướng mạnh mẽ về chủ trương chiến lược cách mạng, quyết định vận động thành lập Mặt trận nhân dân phản đế rộng rãi, sau gọi là Mặt trận thống nhất dân chủ để tập hợp các giai cấp, các đảng phái chính trị dù nhỏ bé, bấp bênh vào cuộc đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi các quyền tự do dân chủ, cơm áo và hòa bình. Hồ Chí Minh cũng đã truyền đạt cho BCHTW Đảng chủ trương phải tổ chức mặt trận một cách rộng rãi, phải đấu tranh không nhân nhượng chống tư tưởng bè phái, biệt lập. Đây là một bước trưởng thành mới về chủ trương xây dựng mặt trận thống nhất của Đảng. Cao trào đấu tranh dân chủ rộng rãi của quần chúng diễn ra trong toàn quốc đã dẫn đến các hình thức phối hợp và liên minh hành động giữa các giai cấp, đảng phái chính trị, các đoàn thể quần chúng khác nhau trong từng đợt, từng phong trào đấu tranh đòi quyền lợi dân chủ và dân sinh. *Mặt trận dân chủ "đã bắt đầu thực hiện từng bộ phận" (5) chứ chưa được hình thành về mặt tổ chức*, có hệ thống từ cơ sở đến trung ương, song Đảng đã tích lũy thêm những kinh nghiệm có ý nghĩa thực tiễn quan trọng cho cuộc vận động xây dựng mặt trận những năm tiếp theo. Những kinh nghiệm đó đã được Nguyễn Văn Cừ, Tổng bí thư của Đảng tổng kết bước đầu trong tác phẩm "Tự chỉ trích", công bố tháng 7 - 1939.

3 - Từ tháng 9-1939 trở đi, các dân tộc ở Đông Dương bị hai tầng áp bức, bóc lột của Pháp-Nhật, "Quyền lợi tất cả các giai cấp bị cướp giật, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng". Vì vậy, Hội nghị lần

thứ VI của BCHTW Đảng do Nguyễn Văn Cừ chủ trì và đặc biệt là Hội nghị lần thứ VIII do Hồ Chí Minh trực tiếp lãnh đạo đã quyết định *nêu cao ngọn cờ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, gác lại nhiệm vụ cách mạng ruộng đất, thống nhất lực lượng cách mạng trên toàn cõi Đông dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, tiểu tư sản, tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ, ai có lòng yêu nước thương nòi vào một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, đánh Pháp, đuổi Nhật giành quyền độc lập tự do cho dân tộc ở Đông Dương theo quan điểm thực hiện quyền dân tộc tự quyết*. Đối với dân tộc Việt Nam sau khi đánh đuổi được Pháp-Nhật, sẽ lập nên nước Việt Nam mới theo chế độ Dân chủ Cộng hòa... Đây là một sự *điều chỉnh lớn về chiến lược cách mạng tư sản dân quyền của Đảng, xác định lại tính chất của cuộc "cách mạng Đông dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề phản đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ giải quyết một vấn đề cần kíp dân tộc giải phóng" (6) vì "nếu không đánh đuổi được Pháp - Nhật thì vận mạng của dân tộc phải chịu kiếp ngựa trâu muôn đời mà vấn đề ruộng đất cũng không làm sao giải quyết được" do đó, tính chất của cuộc cách mạng Đông dương là "cách mạng dân tộc giải phóng"*.

Vì quyền lợi sinh tồn cả dân tộc, Đảng phải nêu cao ngọn cờ dân tộc! Đảng phải khơi dậy cho hết chí khí cách mạng, tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân, tập trung mọi lực lượng dân tộc để thực hiện nhiệm vụ trung tâm là giải phóng dân tộc, cứu nước. Cho nên, tổ chức mặt trận đại đoàn kết dân tộc phải có một tên mới có tính chất dân tộc hơn, có sức mạnh hiệu triệu đồng bào toàn quốc hơn và nhất là có thể thực hiện được trong tình thế lúc bấy giờ là Việt Nam độc lập đồng minh gọi tắt là Việt Minh. Đảng cũng đã ra một nghị quyết về chương trình của Việt Minh làm cơ sở để tổ chức và lãnh đạo mặt trận.

Công cuộc vận động xây dựng tổ chức Mặt trận Việt Minh đã được triển khai vào cuộc sống cách mạng của nhân dân ta.

Ngày *25-10-1941*, Mặt trận Việt Minh chính thức ra tuyên ngôn, kính báo đồng bào rằng:

"Từ khi lập quốc, xét lịch sử nước ta, chưa bao giờ nhọc nhằn đau khổ như lúc này"...

"Nguy cơ diệt vong đã bày ra trước mắt. Hiện thời chúng ta chỉ có một con đường mưu sống là đoàn kết thống nhất, đánh đuổi Nhật -Pháp, trừ khử Việt gian".

"Mở con đường sống ấy cho đồng bào, *Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) ra đời*"...

"Việc giải phóng của ta phải do ta làm lấy"...

"Ai là người Việt Nam hãy phấn đấu tự cường, hãy tự tin, tự trọng, hãy đoàn kết thống nhất!" (7).

Chương trình cứu nước của Việt Minh đã nêu rõ, sau khi đánh đuổi được Nhật - Pháp sẽ lập ra chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do quốc dân đại hội cử lên, Chính phủ sẽ thực hiện những chính sách của Việt Minh về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội gồm 44 điểm cụ thể cốt đáp ứng hai điều mà toàn thể đồng bào ta đang mong ước là "*Làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập, dân Việt Nam* được sung sướng tự do" (8).

Từ đầu nguồn cách mạng Pắc bó, Cao Bằng, tổ chức Việt Minh đã dần lan tỏa ra khắp nông thôn, thành thị, có hệ thống từ cơ sở đến trung ương.

Tổ chức Việt Minh được Hồ Chí Minh chỉ đạo thí điểm từ đầu năm 1941 ở Cao Bằng, rồi phát triển nhanh từ sau khi Việt Minh được chính thức thành lập. Việt Bắc là nơi phong trào Việt Minh phát triển mạnh, "Đặc điểm to nhất, đáng chú ý nhất của VNĐLĐM ở Việt Bắc là tính chất rộng rãi, rộng rãi đến một trình độ xưa nay chưa từng thấy trong lịch sử cách mạng nước ta; rộng rãi về phạm vi: từng xã, từng tổng, từng châu, từng huyện đã hoàn toàn tham gia vào hàng ngũ cách mạng; rộng rãi về mặt thành phần nhân dân: nam, nữ, lão, ấu đều rầm rộ tham gia,

vào công tác cứu quốc, chỉ trừ một số ít trung lập và phản động" (9). Tháng 11-1942 Việt Minh Cao bằng đã mở đại hội bầu Ban chấp hành chính thức của tỉnh. Ban chấp hành Việt Minh của liên tỉnh Cao bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn cũng đã được thành lập. Các hội cứu quốc được phát triển trong cả nước. Một số đảng phái và tổ chức chính trị đã ra đời như đảng Dân chủ Việt Nam được thành lập tháng 6 - 1944 và đã tham gia làm thành viên của Việt Minh.

Đứng đầu Việt Minh trong toàn quốc là Tổng bộ Việt Minh.

Việt Minh đã thực sự trở thành trung tâm tập hợp, đoàn kết các giai cấp, đảng phái chính trị và cá nhân yêu nước trong toàn quốc đứng lên đánh Pháp đuổi Nhật.

Đảng đã thông qua Việt Minh các cấp để vận động, tổ chức và lãnh đạo nhân dân thực hiện nhiệm vụ trung tâm là chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, giành chính quyền.

Cuộc *khởi nghĩa dân tộc* trong cả nước tháng 8-1945 của nhân dân Việt Nam bằng "sức mạnh đoàn kết dân tộc" đã giành được thắng lợi.

Mục tiêu cứu nước của Việt Minh đã trở thành hiện thực.

Sự phát triển hoàn thiện về đường lối, chủ trương chiến lược "đoàn kết dân tộc" của Đảng dẫn đến sự ra đời của Mặt trận Việt Minh năm 1941.

Sự thành lập và hoạt động của Việt Minh đã trở thành một nhân tố cơ bản, quyết định thắng lợi của cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Việt Minh đã ra đời chính ở khu rừng Pác bó. "Hai chữ Việt Minh trong một thời kỳ dài làm nức lòng đồng bào cả nước, Hai chữ Việt Minh còn mãi mãi trong lịch sử, chói lọi nét vàng" (10).

Việt Minh là một tổ chức mặt trận tiêu biểu, hoàn chỉnh, sáng chói như một mốc son *đánh dấu sự ra đời của mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam*.

- Việt Minh ra đời là kết qủa của một qúa trình vận động cách mạng ở Việt Nam, kết qủa thắng lợi, của tư tưởng cách mạng Độc lập, Tự do và chiến lược đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh, của Đảng ta; kết qủa của một tư tưởng khoa học và sáng tạo, kiên quyết khắc phục tư tưởng ấu trĩ, "tả" khuynh, giáo điều rập khuôn.

- Sự ra đời và hoạt động của Việt Minh gắn liền với tư tưởng, đường lối chính trị, đường lối tổ chức và sự hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh là người sáng lập, lãnh đạo Việt Minh, sáng lập mặt trận dân tộc thống nhất. Người là hiện thân của khối đoàn kết dân tộc vì Độc lập, Tự do; của chiến lược "đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công".

- Giương cao ngọn cờ dân tộc, khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước và đoàn kết thống nhất dân tộc, dựa vững vào khối liên minh, công nông, đoàn kết chân thành với mọi lực lượng yêu nước và tiến bộ của đất nước trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, Mặt trận Việt Minh là một thành công và là một bài học sáng tạo của Hồ Chí Minh, của Đảng về công tác mặt trận trong cách mạng tháng Tám, về chiến lược đoàn kết dân tộc trong cách mạng Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh toàn tập, Tập III, Sự thật, HN. 1983, tr. 152.

(2) Văn kiện Đảng 1930-1945, tập I, BNCLCĐTW, HN 1977, tr. 412.

(3) Văn kiện Đảng - nt- tr. 658

(4) Văn kiện Đảng - nt- tr. 176.

(5) Văn kiện Đảng 1930-1945 Tập II ĐNCLSĐTWHN 1977, tr. 367.

(6) và (7) Văn kiện Đảng, như trên, tr. 436, 430.

(8) Như trên, tr. 446.

(9) Kinh nghiệm của Việt Minh ở Việt Bắc - Văn kiện Đảng, như trên, trang 461.

(10) Hoàng Quốc Việt, Ánh sáng mới từ Pác Bó - Đầu nguồn, Tập hồi ký. NXB Văn Hóa, Hà Nội 1975, tr. 17.

NHÌN NHẬN CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẾ QUỐC NHẬT BẢN
(Từ những năm đầu thế kỷ XX đến kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai)

NGUYỄN ĐÌNH LÊ

I. Hồ Chí Minh và qúa trình tìm hiểu bản chất đế quốc của Nhật Bản.

Theo chúng tôi, có lẽ sự nhìn nhận của Hồ Chí Minh về Nhật Bản được biểu bộ đầu tiên vào khoảng những năm 1905-1907, lúc đó sau chiến thắng vang dội của Nhật trong chiến tranh Nga - Nhật (1905), phong trào Đông du đã xuất hiện ở nước ta và đang phát triển do Cụ Phan Bội Châu khởi xướng, lại được các đồng chí của Cụ tích cực tổ chức, thực hiện. Cụ Phan là nhà cách mạng có uy tín sâu rộng trong nhiều giới đồng bào. Cụ còn có quan hệ thân thiết với những người thân trong gia đình Nguyễn Tất Thành (tên gọi của Hồ Chí Minh thời niên thiếu) và thầy dạy của Anh nữa - những người có rất nhiều ảnh hưởng tới tư tưởng, tình cảm của Anh vào thời điểm đó. Bản thân Anh cũng rất kính phục Phan Bội Châu, đã thuộc nhiều bài thơ, nhiều bài ca, nói lên bầu nhiệt huyết, tấm lòng yêu nước, thương dân của Cụ. Và "Lúc bấy giờ, Anh đã có chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào. Anh đã tham gia công tác bí mật, nhận công việc liên lạc" (1). Nhưng khi Phan Bội Châu tỏ ý muốn đưa Anh sang Nhật, Anh đã từ chối, không đi.

Tại sao vậy?

Nhiều năm sau này, chúng ta vẫn chưa tìm thấy một tài liệu gốc nào lý giải về sự việc nói trên. Mãi tới năm 1948, trong tác phẩm "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch", tác giả Trần Dân Tiên mới hé ra một vài chi tiết cho thấy tuy Nguyễn Tất Thành khâm phục Phan Bội Châu vào bậc "chú, bác" của Anh, nhưng Anh lại không hoàn toàn tán thành con đường cứu nước của Cụ lúc đó, vì Cụ "hy vọng Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp. Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì "đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau" (2).

Qua tài liệu trên cho chúng ta thấy còn đang ở độ tuổi thiếu niên mà Nguyễn Tất Thành đã sớm phát hiện ra một vấn đề mang tính bản chất, đó là Nhật cũng như Pháp, chúng đều là những tên đế quốc xâm lược và dã man như hùm, beo. Nhận định đó thật mới mẻ, khác hẳn với quan niệm của nhiều sĩ phu, thanh niên yêu nước đương thời coi Nhật là "người anh cả da vàng", muốn tìm kiếm ở Nhật sự giúp đỡ nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập. Và chẳng bao lâu sau, khi bộ mặt đế quốc của Nhật đã lộ rõ trong việc chúng cấu kết với thực dân Pháp để trục xuất những người Việt Nam yêu nước ra khỏi Nhật thì họ mới "tỉnh ngộ". Trong cuốn "Phan Bội Châu - Niên biểu", chính Cụ Phan đã nói đến lúc ấy Cụ mới thấy rõ dã tâm của Nhật và "không thể mong đợi được nữa" ở nước "đồng văn, đồng chủng" này.

Năm 1914, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ. Lúc đó, Nguyễn Tất Thành đang sống ở Luân Đôn. Anh đã theo dõi sát sao diễn biến của cuộc chiến. Một chi tiết khiến chúng ta lưu ý là trong thư gửi cho Phan Chu Trinh ở Paris, tháng 8-1914, trình bày những suy nghĩ của Anh đối với thời cuộc, Nguyễn đã viết: "Năm nước lớn đang đánh nhau. Chín nước đã vào vòng chiến", và nêu lên ý đồ của Nhật Bản lúc đó: "Người Nhật Bản hình như có ý định nhúng tay vào" (3). Anh còn tiên đoán: "... trong ba hoặc bốn tháng tới, tình hình châu Á sẽ có chuyển biến và sẽ có nhiều chuyển biến" (4). Điều đó đã thôi thúc Nguyễn Tất Thành rời nước Anh sang Pháp để bàn bạc kế hoạch hành động với những người VN yêu nước ở Paris: "Trong khi vua Duy Tân nổi dậy ở Huế, nhân dân Thái Nguyên và nhiều nơi khác khởi nghĩa, thì chúng ta cũng phải làm gì chứ?" (5).

Thực tế đã diễn ra đúng như dự đoán của Nguyễn Tất Thành. Chiến tranh nhanh chóng lan ra ngoài biên giới châu Âu. Tháng 8-1914, Nhật tuyên chiến với Đức để cướp những thuộc địa của Đức ở Thái Bình Dương và gây ảnh hưởng của Nhật ở Viễn Đông.

Trong những năm sống ở Pháp (1917-1923), Nguyễn Ái Quốc (tên gọi của Hồ Chí Minh từ năm 1919) đã hăng hái tham gia phong trào công nhân và cộng sản Pháp, cùng hoạt động trong tổ chức của những người yêu nước từ các thuộc địa tới Paris. Anh đi sâu nghiên cứu về chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc và kinh nghiệm đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc.

Nhờ liên hệ và phối hợp hành động với những người cách mạng Triều Tiên, Nguyễn Ái Quốc đã có điều kiện tìm hiểu sâu sắc thêm bản chất đế quốc của Nhật Bản. Lúc này, cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Triều Tiên đã gây được nhiều tiếng vang. Ở trong nước, họ khơi dậy phong trào đấu tranh đòi quyền tự quyết. Những người hoạt động ở nước ngoài thì đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, ra báo chí tuyên truyền, đưa kiến nghị đến các Hội nghị quốc tế... Nguyễn Ái Quốc đã theo dõi chương trình nổi dậy ở Triều Tiên đăng trong tờ "The truth about Korea". Tờ báo này in tại San Francisco tháng 7 - 1919 do Hội Quốc dân Triều Tiên xuất bản (6). Anh rút ra nhận xét: "Sở dĩ các nước biết đến Triều Tiên vì những người nước này nói to lên cho mọi người biết đến" (7), do đó những người cách mạng Đông Dương cần phải học tập kinh nghiệm qúy báu ấy. Có thể đây là một trong những lý do đã thôi thúc Nguyễn viết nhiều bài báo tố cáo tội ác của thực dân Pháp ở Đông Dương và thực trạng của bán đảo này trước công luận Pháp và thế giới để cho "mọi người biết đến Đông Dương". Các báo cáo của mật thám Pháp còn cho biết Nguyễn thường đọc tờ báo "Korea Review", "đó là cơ quan thông tin của sinh viên Triều Tiên tại Philadelphie xuất bản hàng tháng. Đăng trong số này có bài viết qua về lịch sử Triều Tiên, về những hành động tàn bạo của Nhật" (8).

Trong số những bài báo công bố đầu tiên ở Pháp năm 1921 của Nguyễn Ái Quốc có ít nhất hai bài đề cập tới Nhật Bản. Một bài đăng trên báo "Nhân đạo" (L'Humanité), số ra ngày 2 tháng 8, trong đó Nguyễn đã so sánh sự "tiến hóa kỳ lạ của nhân dân Nhật Bản dưới sự lãnh đạo rất khôn ngoan của chính phủ họ" với "tình cảnh thảm hại của nhân dân Việt Nam dưới chế độ cai trị của nước Pháp" (9). Bài thứ hai của Nguyễn có tiêu đề "Đông Dương và Triều Tiên" nhằm so sánh chính sách cai trị của Nhật và Pháp ở hai thuộc địa này. Trong cả hai bài báo trên, bằng phương pháp so sánh, tác giả muốn làm nổi bật lên chính sách cai trị cực kỳ tàn bạo của thực dân Pháp ở Đông Dương. Tuy nhiên quan điểm của Nguyễn về Nhật Bản so với những năm đầu thế kỷ XX không thay đổi, nghĩa là Nguyễn vẫn lên án chủ nghĩa đế quốc Nhật. Nguyễn viết: "Chúng tôi lên án nó cũng như lên án tất cả các thứ chủ nghĩa đế quốc" (10).

Trong thời gian này, Nguyễn Ái Quốc luôn luôn quan tâm tới tình cảnh và phong trào đấu tranh cách mạng của công nông của các nước, trong đó có công nông Nhật Bản. Người nhìn thấy trong lòng xã hội Nhật đang diễn ra qúa trình biến đổi sâu sắc: "Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nhật, các tổ chức công nhân cũng phát triển với những nhịp độ nhanh chóng". (11) Giai cấp nông dân thì có xu hướng phân hóa thành hai hạng người: người sở hữu và người tá điền.

Mặt khác, do hậu qủa của cuộc cách mạng năm 1868 không triệt để, xã hội Nhật vẫn còn tồn tại nhiều đẳng cấp, nhiều tầng lớp. Tầng lớp trên là qúy tộc phong kiến và tư sản: "Hiện nay chúng đang phát tài chưa từng thấy". Tầng lớp dưới bao gồm những người lao động, tận cùng là người Eta. Mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Phong trào bãi công đòi cải thiện đời sống của công nhân nổ ra liên tiếp. Trình độ giác ngộ và tổ chức của họ đạt đến mức cao. Bên cạnh phong trào vô sản, các phong trào khác có tính chất cách mạng cũng lan rộng. Tiêu biểu là phong trào

Eta, "phong trào này lúc đầu với tư cách là cuộc đấu tranh của lớp người riêng lẻ thì hiện nay đã trở thành cuộc đấu tranh giai cấp" (12). Đó là những lực lượng cách mạng đấu tranh kiên quyết nhất chống lại chính sách phản động của giới cầm quyền Nhật Bản.

Từ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Nhật và Ấn Độ, Nguyễn Ái Quốc đã đúc kết được kinh nghiệm qúy báu: "Sẽ rất có ích cho người VN biết bao, nếu họ được biết những người anh em Ấn Độ của họ tổ chức như thế nào để đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Anh, hoặc họ biết công nhân Nhật Bản đoàn kết nhau lại như thế nào để chống lại ách bóc lột của chủ nghĩa tư bản..." (13).

Trong những năm 1924-1927, Hồ Chí Minh hoạt động ở Trung Quốc. Người đã công tác trong Phái đoàn cố vấn của Chính phủ Liên Xô bên cạnh Chính phủ Tôn Dật Tiên do Bô rô đin làm Trưởng đoàn, là Ủy viên Ban Phương Đông trực thuộc Quốc tế Cộng sản và là Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Quốc tế Nông dân. Tại đây, Người đã tham gia sáng lập "Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông" - một hình thức mặt trận chống đế quốc gồm những người yêu nước Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Inđônêxia, Thái Lan, Ấn Độ, v.v... Trên những cương vị công tác đó, Hồ Chí Minh đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng phong trào cách mạng Đông Dương và ở một số nước châu Á. Người tập trung nghiên cứu "Những vấn đề châu Á", đó là những vấn đề có ý nghĩa chiến lược của khu vực châu Á-Thái Bình Dương, trong đó Nhật Bản là một nhân tố quan trọng trong những mối quan hệ quốc tế phức tạp và căng thẳng ở trong khu vực này. Hồ Chí Minh nêu lên ba vấn đề chính sau đây:

Thứ nhất, quan hệ giữa Nhật Bản và Trung Quốc.

Trung Quốc là nước ở gần Nhật Bản. Vì thế, trên con đường bành trướng thế lực của Nhật ra bên ngoài, sau Triều Tiên, Trung Quốc là nạn nhân của Nhật. Bằng sự liệt kê những năm tháng Nhật Bản tấn công, can thiệp, dính líu vào công việc nội bộ của Trung Quốc (như các năm 1874, 1895, 1900, 1919, 1922, 1923), Hồ Chí Minh cho chúng ta thấy mối quan hệ Nhật - Trung vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX: đó chính là lịch sử những cuộc chiến tranh xâm lược và bành trướng của Nhật đối với Trung Quốc.

Thứ hai, quan hệ giữa Nhật Bản và các đế quốc có thuộc địa ở châu Á - Thái Bình Dương.

Nổi bật lên trong quan hệ này là quan hệ giữa Nhật Bản với Anh, Pháp, Mỹ về vấn đề Trung Quốc. Từ những trang sử qúa khứ, Hồ Chí Minh đã "tìm ra nguyên nhân thực tế, lý do chính của sự can thiệp hiện đại" của bọn đế quốc vào Trung Quốc. Đó là việc chúng chiếm đất, đòi tiền bồi thường của Trung Quốc và điều chủ yếu là chúng lật đổ chính phủ Tôn Dật Tiên. (14) Một nước Trung Hoa thống nhất, hùng mạnh dưới sự lãnh đạo của Tôn Dật Tiên sẽ có ảnh hưởng to lớn tới Đông Dương (thuộc địa của Pháp), Ấn Độ (thuộc địa của Anh), Triều Tiên (thuộc địa của Nhật), là những nước có chung biên giới với Trung Quốc.

Vì Trung Quốc "là một miếng mồi qúa to", không một tên đế quốc nào có thể nuốt trôi, nên chúng đã "cắt vụn Trung Quốc ra" để xâu xé. Nhật "lăm le chiếm lấy vài tỉnh của Trung Quốc", nên đã trở thành "một mối nguy hiểm cho Mỹ". Mâu thuẫn Nhật - Mỹ có thể dẫn đến xung đột. Hồ Chí Minh nhận định: "Đối với Mỹ, Trung Quốc là một thị trường và có thể là một đồng minh trong cuộc xung đột với Nhật Bản" (15). Cũng vì vấn đề Trung Quốc, "Anh đã cắt đứt liên hệ bạn bè với Nhật để bắt tay với chú Sam chặt chẽ hơn, vì quyền lợi của chú Sam ở Trung Quốc dễ thỏa thuận với quyền lợi của Anh": (16). Trong khi đó, "Pháp đã tỏ vẻ rất trọng vọng Nhật" (17). Mỗi tên đế quốc cấu kết với một thế lực phản động ở Trung Quốc và đã gây ra cuộc nội chiến đẫm máu ở nước này. Hồ Chí Minh đã nhận thức rõ nguyên nhân sâu xa của cuộc nội chiến, Người viết: "Cuộc nội chiến nhen lên ở Trung Quốc thực ra chỉ là một cuộc đọ gươm giữa các đế quốc Pháp - Nhật và Anh-Mỹ" (18).

Thứ ba, âm mưu và thủ đoạn tuyên truyền của Nhật hay là "Mấy ý tưởng của Nhật Bản".

Trước các thế lực đế quốc hùng mạnh khác đang chặn đường bành trướng của mình, đế quốc Nhật đã âm mưu dùng thủ đoạn tuyên truyền lừa bịp để huy động nhân tài, vật lực của các nước trong khu vực châu Á chống lại các nước đế quốc phương Tây. Nhật Bản có ý đồ thành lập một "Liên minh châu Á" và một "Liên bang các chủng tộc da vàng", với hy vọng rằng: "1.000.000.000 người da vàng có nhiệm vụ phải trút bỏ ách thống trị của 60.000.000 người da trắng đi" (19).

Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ngày càng sâu sắc. Ngay từ năm 1924, Hồ Chí Minh đã tiên đoán: "Vì đã trở thành một trung tâm mà bọn đế quốc tham lam đều hướng cả vào nhòm ngó nên Thái Bình Dương và các nước thuộc địa xung quanh Thái Bình Dương trong tương lai có thể trở thành một lò lửa của chiến tranh thế giới mới mà giai cấp vô sản sẽ phải nai lưng ra gánh" (20). Và Người cũng báo động cho những người vô sản trên toàn thế giới biết: "Vấn đề Thái Bình Dương là vấn đề mà tất cả mọi người vô sản nói chung đều phải quan tâm đến (21). Mười bẩy năm sau, lời tiên đoán của Hồ Chí Minh đã được thực tiễn chứng minh. Ngày 7-12-1941, Nhật Bản phát động Chiến tranh Thái Bình Dương, mở màn cho cuộc đọ sức quyết liệt giữa Nhật với các nước Đồng minh, và không đầy 6 tháng sau, Nhật đã chiếm đoạt hầu hết các nước thuộc địa của Anh, Pháp, Mỹ ở khu vực này.

Cuối năm 1938, nguy cơ bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai đã tới gần, Hồ Chí Minh quyết định rời Liên Xô tới Trung Quốc, tìm đường về nước để trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam. Trong thời gian ở Trung Quốc, Người công tác trong một đơn vị Bát lộ quân. Vì vậy Người đã có điều kiện thu thập tin tức về cuộc chiến tranh, về kinh nghiệm cuộc kháng Nhật của nhân dân Trung Quốc. Năm 1939, Hồ Chí Minh gửi về nước một loạt bài báo quan trọng đăng trên báo "Dân chúng" ở Sài Gòn và báo "Notre voix" (Tiếng nói của chúng ta") ở Hà Nội - là hai tờ báo công khai của Đảng. Qua những bài viết đó, Người muốn nhanh chóng liên hệ với Đảng ta và cung cấp những thông tin, những nhận định chính xác về quân phiệt Nhật để Đảng kịp thời chuẩn bị sách lược đối phó với chúng. Nội dung của các bài báo này đề cập đến những mặt chủ yếu sau đây:

-) Thủ đoạn tuyên truyền lừa bịp, hành động khủng bố tàn bạo, dã man của bọn quân phiệt Nhật ở Trung Quốc.

Trong những năm trước đây cũng như trong chiến tranh thế giới lần thứ hai này, thủ đoạn tuyên truyền lừa bịp của Nhật đã được nâng lên thành quốc sách. Tháng 11-1938, Nhật Bản tuyên bố: "Trật tự mới ở Đông Á". Tháng 6-1940, chúng lại tung ra khẩu hiệu: "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á". Chúng đàn áp Đảng Cộng sản, đồng thời cấu kết với bọn tơrốtkít để phá hoại phong trào cách mạng bên trong.

Tại những vùng chiếm đóng, chúng thực hiện chính sách cướp sạch, phá sạch, giết hại dã man người dân vô tội. Dựa trên nhiều nguồn tư liệu khách quan của các nhà báo nước ngoài, các báo cáo của Ủy ban cứu trợ... Hồ Chí Minh đã dẫn ra những ngày tháng, những số liệu cụ thể về những vụ cướp bóc, tàn phá, giết chóc, hãm hiếp của binh lính Nhật gây ra cho nhân dân Trung Quốc (22).

-) Kinh nghiệm đấu tranh chống Nhật của nhân dân Trung Quốc.

Cuộc chiến tranh nhân dân và cách đánh du kích của Giải phóng quân và nhân dân Trung Quốc đã tỏ ra có hiệu qủa trong việc chống lại vũ khí tối tân và chiến tranh hiện đại của Nhật trên đất nước này. Du kích Trung Quốc "đánh giặc chủ yếu bằng mưu mẹo và sự bất ngờ", khiến cho những phương tiện cơ giới của Nhật "bị sa lầy", "mất hết tác dụng và trở thành bất lực". Về chính trị, kinh nghiệm tổ chức những cuộc bãi công yêu nước của công nhân, kinh nghiệm xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất, kinh nghiệm giác ngộ, giáo dục quần chúng của Đảng Cộng sản Trung Quốc rất phong phú

và đa dạng. Những hoạt động này đã nâng cao tinh thần đoàn kết, phát huy chủ nghĩa anh hùng của nhân dân - "chủ nghĩa anh hùng vô song của những người Trung Hoa trong chiến đấu cho nền độc lập và sinh mệnh của mình" (23).

-) Sự thất bại không tránh khỏi của quân phiệt Nhật.

Ngay khi Nhật Bản ở vào thời kỳ hùng mạnh nhất - chuẩn bị tiềm lực về mọi mặt để nhảy vào cuộc chiến tranh, Hồ Chí Minh đã phát hiện thấy những chỗ suy yếu cơ bản của chúng. Những khó khăn, những bế tắc mà giới cầm quyền Nhật đang phải đương đầu đã bộc lộ rõ trên mọi lĩnh vực. Ở trong nước, phong trào chống chiến tranh của nhân dân Nhật diễn ra quyết liệt như ngăn cản đoàn tàu chở con em họ ra mặt trận; phụ nữ thành lập các tổ chức đấu tranh đòi chồng con của họ; kinh tế của đất nước lâm vào tình trạng khó khăn: Nhà nước phát hành công trái vượt xa tổng thu nhập quốc dân, nhiều xí nghiệp phải đóng cửa, công nhân bị thất nghiệp toàn phần hoặc bị thất nghiệp từng phần, giá sinh hoạt tăng, mùa màng thu hoạch kém, số vụ bãi công và xung đột về ruộng đất tăng; thương nghiệp bị giảm sút do mức thuế cao, do các nước tẩy chay hàng Nhật; các hiệu buôn nhỏ bị khánh kiệt (24). Niềm tin của dân chúng vào giới cầm quyền ở Nhật bị giảm sút. Về quân sự, quân Nhật bị sa lầy trên chiến trường Trung Quốc và họ đã làm binh biến ở nhiều nơi, chống lệnh cấp trên không chịu ra trận (25). Bộ chỉ huy Nhật không huy động được đủ quân số, không mở rộng thêm được vùng chiếm đóng. Chúng bị tổn thất lớn về quân số, phương tiện chiến tranh do cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích rộng lớn của quân dân Trung Quốc. Về chính trị, ba sách lược mà Nhật áp dụng ở Trung Quốc đều bị thất bại: "Làm cho người Trung Quốc này đánh người Trung Quốc khác", "Đánh mạnh, thắng nhanh" và "Ký nhanh Hòa ước, kết thúc nhanh cuộc chiến tranh". Chúng đang thực hiện sách lược "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", nhưng sách lược này "giống như cái tham vọng muốn khai hoang một núi lửa" (26). Hồ Chí Minh tổng kết: "Nếu chúng ta xét cuộc chiến tranh trong toàn cục của nó, chúng ta có thể nói rằng suốt trong 2 năm nay (1938-1939- NĐL) bọn đế quốc Nhật đã bị đánh bại trên tất cả các mặt trận" (27). Người đánh giá rất đúng rằng Nhật Bản là một "kẻ thù rất mạnh và rất nguy hiểm, nhưng đang suy yếu nhanh chóng" (28). Đó là một kết luận khoa học, có ý nghĩa thực tiễn cao, cổ vũ niềm tin và thắng lợi của các dân tộc đang cầm vũ khí đứng lên chống phát xít.

Trong suốt 30 năm hoạt động ở nước ngoài, tìm hiểu bản chất của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân nói chung, và bản chất của chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản nói riêng; Hồ Chí Minh đã xác định đúng bộ mặt thật của đế quốc Nhật. Đó là tên đế quốc xâm lược với bản chất dã man, tàn bạo và với những thủ đoạn mị dân, lừa bịp. Đế quốc Nhật nuôi một tham vọng to lớn là muốn làm bá chủ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Trước khi về nước lãnh đạo nhân dân Việt Nam kháng Nhật, Hồ Chí Minh đã hiểu rất rõ kẻ thù của dân tộc và tích lũy được nhiều kinh nghiệm đấu tranh chống lại chúng.

II. Hồ Chí Minh và sự nhận diện kẻ thù mới của dân tộc.

Kể từ năm 1858 với việc xâm lược và đặt nền thống trị trên đất nước Việt Nam, thực dân Pháp đã trở thành kẻ thù chính của nhân dân ta. Nhiều thế hệ người Việt Nam đã anh dũng đứng lên đánh đuổi quân xâm lược. Sau mỗi cuộc khởi nghĩa thất bại, mỗi cuộc đấu tranh bị đàn áp, nhân dân ta càng hiểu rõ thêm kẻ thù, tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm đấu tranh chống lại chúng. Trong khi đất nước ta còn đang rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo, dã man của thực dân Pháp, thì từ tháng 9-1940 trên đất nước ta lại xuất hiện thêm một kẻ thù mới của dân tộc, đó là bọn quân phiệt Nhật Bản.

Ngay khi còn hoạt động ở Trung Quốc, Hồ Chí Minh đã theo dõi sát tình hình chính trị ở Đông Dương và đã sớm phát hiện ra kẻ thù

mới của dân tộc ta: "Bọn Nhật đã nhòm ngó Đông Dương từ lâu. Điều đó rất rõ ràng. Chương trình hoạt động của chúng có thể chia ra 3 mặt: tuyên truyền, xâm nhập kinh tế và hoạt động gián điệp" (29). Bọn gián điệp Nhật đã đội lốt các nhà buôn hoặc dưới những danh nghĩa khác "hoạt động rất mạnh ở Đông Dương" (30). Về kinh tế, "đặc biệt bọn Nhật tìm cách thâm nhập vào các vùng mỏ ở Bắc Kỳ. Chúng đã đầu tư được vào nhiều Công ty khai thác. Thứ hai là bán hàng hóa rẻ" (31). Sự thâm nhập về kinh tế của Nhật vào Đông Dương ngày càng gia tăng. Hồ Chí Minh đã dẫn ra những số liệu cụ thể sau đây:

"Nhật xuất khẩu sang Đông Dương:
2.455.231 yên trong năm 1923.
4.214.889 yên " " 1924
6.382.512 yên " " 1925
và nhập từ Đông Dương:
15.329.699 yên trong năm 1923
25.077.436 yên " " 1924
62.272.000 yên " " 1925" (32)

"Từ tháng 2 đến tháng 10 năm 1938, Đông Dương đã xuất cảng sang Nhật 341.000 tấn than và quặng sắt" (33).

Về quân sự, Nhật chiếm đảo Hải Nam và đảo Spraley để gây sức ép đối với Pháp. Thực dân Pháp phải nhượng bộ "cho Nhật hưởng một mức thuế nhập khẩu ưu đãi ở Đông Dương". Khi chiến tranh sắp bùng nổ, Pháp phải tuân theo lệnh của Nhật đóng cửa biên giới Trung - Việt. Và cuối cùng Pháp phải "qùi gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật vào" (34). Lúc này trên đất nước ta có hai kẻ thù là thực dân Pháp và quân phiệt Nhật Bản.

Tháng 2-1941, Hồ Chí Minh về tới Cao Bằng. Người đã triệu tập Hội nghị Trung ương lần VIII (5-1941) để soạn thảo đường lối cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.

Việc xác định cho thật đúng kẻ thù là một trong những vấn đề quan trọng nhất trong đường lối cách mạng của Đảng ta. Trước tháng 9-1940, kẻ thù của nhân dân ta là thực dân Pháp. Khi quân Nhật tràn vào Đông Dương thì kẻ thù của nhân dân ta là Pháp và Nhật. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần VIII đã nêu rõ: "Pháp - Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là kẻ thù của cả dân tộc Đông Dương" (35).

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp, nắm toàn bộ quyền hành ở Đông Dương. Ngay sau đó, ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Bản Chỉ thị đã xác định lại kẻ thù chính của cách mạng Việt Nam lúc này là: "đế quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính - kẻ thù cụ thể trước mắt - duy nhất của nhân dân Đông Dương" (36). Từ đấy nhân dân Việt Nam dấy lên cao trào kháng Nhật cứu nước, đưa tới Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công.

Hồ Chí Minh một lần nữa lại nhận diện chính xác kẻ thù mới của Cách mạng Việt Nam trong những mối quan hệ chằng chéo giữa các thế lực trong khu vực và trên thế giới lúc bấy giờ. Thật vậy, với việc gây ra cuộc chiến tranh ở Châu Á - Thái Bình Dương, liên minh với phát xít Đức và phát xít Ý làm bùng nổ Thế chiến thứ hai, Nhật Bản đã trở thành kẻ thù chung của các lực lượng tiến bộ, dân chủ và yêu chuộng hòa bình trên thế giới.

Bộ máy chiến tranh khổng lồ của Nhật được xây dựng lên để thực hiện chiến lược quân sự quy mô toàn cầu của chúng và sẵn sàng đương đầu với Đồng minh. Đông Dương nói chung, và nước Việt Nam nói riêng có một vị trí quan trọng trong chiến lược quân sự toàn cầu đó của Nhật. Mùa thu năm 1940, Nhật xâm lược Đông Dương "để mở rộng thêm căn cứ đánh Đồng minh" (37) và Việt Nam chính là chiếc cầu nối liền lục địa Trung Hoa với các nước Đông Nam Á. Những căn cứ quân sự, những sân bay, những bến cảng, cũng như nhân tài, vật lực đều được Nhật huy động để chống lại cuộc phản công của quân Đồng minh. Vì thế đương đầu với sức mạnh quân sự khổng lồ này của Nhật phải là lực lượng chống phát xít trên toàn thế giới, được phối hợp trong một chiến lược chung. Và cách mạng Việt

Nam cũng không thể giành được thắng lợi trong tình thế biệt lập và chiến đấu đơn độc. Nhận thức rõ điều đó. Hồ Chí Minh không quản gian nguy hai lần sang Trung Quốc tiếp xúc với lực lượng Đồng minh nhằm xác lập vị trí của Việt Minh trong hàng ngũ những người đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Từ lịch sử của Thế chiến lần thứ nhất và hiện trạng của Thế chiến lần thứ hai do phát xít Đức, Ý đang tiến hành ở châu Âu, từ kinh nghiệm kháng Nhật của nhân dân Trung Quốc và của các nước châu Á; Hồ Chí Minh đã nêu ra một luận điểm có ý nghĩa chiến lược quốc tế về tập hợp lực lượng chống Nhật trong một Mặt trận rộng rãi bao gồm tất cả các nước, các dân tộc:

"Kháng Nhật cờ bay khắp Á châu,
Cờ to, cờ nhỏ chẳng đều nhau,
Cờ to đã hẳn là nên có,
Cờ nhỏ dù sao, thiếu được đâu" (38).

Về phía Việt Minh, Người khẳng định rằng: "Bổn phận của những người chống phát xít là làm tất cả những việc gì mà họ có thể làm được để giúp đỡ Đồng minh" (39).

Và lịch sử Cách mạng Việt Nam đã chứng minh rằng dân tộc ta "đã gan góc đứng về phía Đồng minh chống phát xít trong mấy năm nay" (40) và "đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập, lập nên chế độ dân chủ cộng hòa" (41).

Tóm lại, nhờ việc xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng ta đã kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam, góp phần quyết định làm nên thắng lợi của Cách mạng Tháng tám 1945.

*

* *

Tìm hiểu đề tài này, chúng tôi mong muốn góp phần nhỏ bé của mình vào việc làm sáng rõ thêm một trong những cống hiến lớn lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam và nhân loại. Thật vậy trong những năm hoạt động cách mạng ở ngoài nước và trong nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không ngừng tìm hiểu rõ bản chất xâm lược, hiếu chiến của đế quốc Nhật Bản để kịp thời tố cáo trước nhân dân ta và nhân loại tiến bộ về hiểm họa của chiến tranh do chúng sẽ gây ra để tranh giành thuộc địa với các đế quốc khác; đặng mọi người biết, đề phòng, ngăn chặn. Đặc biệt, Người còn vạch rõ cho nhân dân ta thấy hết ý đồ xâm lược của đế quốc Nhật Bản vào Đông Dương và Nhật đã trở thành kẻ thù chính của chúng ta khi chúng độc chiếm bán đảo này chống lại Đồng minh; để toàn dân ta đoàn kết, đứng lên đánh đuổi chúng, giành lại Độc lập, Tự do cho Tổ quốc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thật xứng đáng với danh hiệu "Anh hùng giải phóng dân tộc" mà nhân loại đã long trọng ghi nhận để bày tỏ lòng biết ơn Người.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (5), (39). Trần Dân Tiên - *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Văn học, H. 1984, các tr. 13, 31, 100.

(3), (4). *Hồ Chí Minh - Toàn tập*, T. 1, NXB ST, H. 1980, tr. 478,

(6), (7), (8), Thu Trang - *Nguyễn Ái Quốc tại Paris* (1917-1923), NXB Thông tin. lý luận, H. 1989, các tr. 92, 93, 81 - 82.

(9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (20), (21),. *Hồ Chí Minh - Toàn tập* T. 1. Sđd, các tr. 19, 20, 164, 166, 207, 283, 282- 283, 242.

(16), (17), (18), (19), (32) *Hồ Chí Minh - Toàn tập* T. 2, NXB ST, H. 1981, các tr. 24, 24, 23, 26, 282.

(22), (23), (24), (25), (26), (27), (28), (29), (30), (31), (33), (34), (37), (38), (40), (41). *Hồ Chí Minh - Toàn tập*, T. 3, NXB ST, H. 1983, các tr. 60-69, 89, 106, 92-94, 105, 105, 107, 142, 143, 140, - 141, 385, 384, 315, 386, 385

(35), (36), *Văn kiện Đảng: 1930 - 1945*, T.III, Ban NC LSĐTU xuất bản, H. 1978, các tr. 195, 385.

HIỂU BIẾT THÊM VỀ BỘ ĐỘI BÌNH XUYÊN

TRỊNH VƯƠNG HỒNG - HỒ KHANG

Xuất hiện trong một số sách báo viết về thời kỳ 1945-1975, lực lượng vũ trang Bình Xuyên được trình bày không mấy chi tiết, mà chỉ được điểm xuyết hầu chứng minh cho sự phức tạp, khó khăn của tình hình mà ta gặp phải trong thời kỳ đầu các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và xâm lược Mỹ. Cũng phải kể đến một số cuốn sách góp phần trả lại nhiều sự thật cho Bình Xuyên (1), song do thể tài và khung khổ của tác phẩm, vấn đề trên cũng chỉ được đề cập ở góc độ và mức độ nhất định. Một số tác giả nước ngoài, khi viết về cuộc chiến tranh Đông Dương cũng đề cập tới lực lượng Bình Xuyên, nhưng nhận thức của họ càng mờ nhạt và sai lạc hơn. Yvơ Gơra cho rằng đó là những kẻ "du thủ du thực, bọn kẻ cướp hoặc những tên phạm pháp, cặn bã của xã hội Sài Gòn, đã sống nhiều năm thành những toán có tổ chức trong những đầm lầy của Soài Rạp, phía nam Chợ Lớn, xung quanh làng Bình Xuyên. Người ta gọi lực lượng này là quân Bình Xuyên" (2).

Với những ấn phẩm trước đây, qua những chấm phá mờ nhạt, lực lượng Bình Xuyên dường như đã cố định trong nhận cảm của không ít người như là một tập hợp ô tạp các băng nhóm trộm cướp do những tay anh chị khét tiếng cầm đầu, từng bao năm tác oai, tác quái vùng ngoại vi thành phố Sài Gòn, bị Pháp ra sức lôi kéo, lợi dụng biến thành công cụ chống phá kháng chiến. Và kế đó, sau ngày Hiệp định Giơ ne vơ được ký kết (7-1954), nó được Pháp dùng làm áp lực đối với Mỹ - Diệm trong tình thế ảnh hưởng của Pháp đang dần tàn nhạt ở miền Nam Việt Nam. Gần đây, với cố gắng "nhằm phát hiện cho các nhà nghiên cứu lịch sử những tư liệu giúp vào việc tổng kết" và "trước hết là cung cấp" cho người đọc bình thường một bức tranh chính trị - xã hội của đất nước sinh động, cụ thể nhưng vẫn mang tính khái quát nghệ thuật, chưa hề được ai nói tới một cách trọn vẹn" (3). Nhà xuất bản Công an nhân dân đã cho ra mắt bạn đọc cuốn Người Bình Xuyên của tác giả Nguyễn Hùng (4). Với cuốn sách này, lần đầu tiên lực lượng vũ trang Bình Xuyên được miêu tả tương đối phong phú, sinh động. Độ dày của sách cũng tỏ rõ tác giả đầu tư nhiều công phu sưu tầm, nghiên cứu. Tuy nhiên, cả ở đây, hiểu biết về Bình Xuyên còn những hạn chế, có sự kiện và con người Bình Xuyên bị phản ánh sai lệch, khiến sự thật về Bình Xuyên chưa được phơi tỏ là bao. Có thể chúng tôi sẽ trở lại khía cạnh này vào một dịp khác.

Trước tình hình trên, các tác giả bài viết này sẽ trình bày một số tìm tòi mới về lực lượng vũ trang Bình Xuyên mong góp phần nhỏ làm rõ đôi điều liên quan tới qúa trình hình thành, hoạt động và sự phân hóa diễn ra trong bộ phận lực lượng này.

Điều cần nói đầu tiên là vùng đất căn bản của Bình Xuyên. Vùng đất đó chính là Nhà Bè - mặc dù tên gọi "Bình Xuyên" là một địa danh thuộc quận Cần Giuộc, mà lý do chúng tôi sẽ tường trình ở đoạn sau. Nhà Bè thời thuộc Pháp là một quận của tỉnh Gia Định, gồm 2 phần: phần đất liền - một cù lao bị bao bọc bởi sông, kinh, rạch thuộc tổng Bình Trị Hạ và vùng rừng Sác (còn gọi là Sát) thuộc tổng An Thịt. Đây là giải đất có chiều dài 15 km, rộng 5 km với tổng diện tích chừng 13.000 ha, ém sát phía đông nam thành phố Sài Gòn, khép chặt các tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch nối Sài Gòn với biển cả và vựa lúa của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Từ đông nam rừng Sác, sông Lòng Tàu xuyên suốt rừng Sác miền đông lên hướng tây bắc rồi nhập với sông Nhà Bè, tẻ nhánh trái ăn thông với dòng sông Sài Gòn:

Nhà Bè nước chảy chia hai,

Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.

Đây là thương lộ quốc tế quan trọng nối cảng Sài Gòn với cửa biển Cần Giờ. Tàu bè có trọng tải hàng vạn tấn có thể qua lại trên sông. Cạnh đó, tuyến Rạch Ông Cây Khô là đường vận chuyển thủy quan trọng nối Sài Gòn với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, dòng kinh Tẻ, liên tỉnh lộ 15, hương lộ 34 cũng giữ vị trí quan trọng.

Nằm trên khu vực chuyển tiếp giữa miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, Nhà Bè có độ cao trung bình so với mặt biển là 1,3 mét. Địa hình bị chia cắt mạnh bởi hệ thống rạch, kinh chằng chịt. Sớm chiều con nước lên ròng. Đất đai nhiễm mặn, chủ yếu là sình lầy, thuận cho các loài cây ưa mặn sinh sôi, phát triển tạo thành những vạt rừng rậm rì. Các vạt rừng nối nhau ngút ngát, phủ kín rạch, kinh, mương trải lấn ra trục lộ, lan tận mép các dòng sông. Thuở trước đây là nơi cư ngụ, trú náu của nhiều băng nhóm trộm cướp, của những kẻ bất phục tùng chế độ. Nhưng mặt khác, do vị trí địa lý của Nhà Bè, thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ đã xây dựng ở đây nhiều cơ sở kinh tế - quân sự lớn: hàng loạt dãy kho lớn chứa nhiên liệu lỏng như xăng, nhớt... của các công ty tư bản Mỹ, Pháp, Anh, Bỉ, Hà Lan... mọc lên trên triền bãi sông Nhà Bè với sức chứa đủ cung cấp cho cả chiến trường Nam Đông Dương. Quân cảng Nhà Bè là nơi chuyên nhập hàng quân sự. Một phần bến ke, bến đậu của cảng Sài Gòn với các dãy kho hàng đồ sộ nằm trên đất Tân Thuận thuộc Nhà Bè.

Liền với qúa trình xuất hiện các cơ sở kinh tế - quân sự là sự sinh sôi những dịch vụ kèm cạnh như nhà trọ, nhà chứa, tiệm hút, sòng bạc... và đội ngũ những người làm thuê. Đội ngũ đó bao gồm công nhân làm cho các hãng tư bản và một bộ phận những người nông dân làm công định kỳ ở kho dầu, bến cảng lúc nông nhàn. Là người dân mất nước, những người lao động Nhà Bè đã trải qua bao tháng năm đói rách, tủi cực, bị bọn thực dân, phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề. Một phần trong số họ đã phản ứng lại áp bức, bất công bằng cách xáp lại với nhau, hình thành các băng nhóm, có thủ lĩnh riêng, "giang sơn" hoạt động riêng. Nhưng tất thảy đều lấy nghĩa khí, ân tình, chung thủy, sống chết có nhau làm căn bản ứng xử. Trong vòng 10 năm (1933-1943), chỉ riêng 3 xã phía bắc Nhà Bè đã có ngót trăm băng nhóm lớn, nhỏ ra đời. Các băng nhóm đó hoặc chuyên trộm cắp hàng hóa trên các tàu bè, bến bãi, kho tàng, xà lan, thầu bảo vệ sòng bạc, nhà chứa, nhận đâm thuê chém mướn, bắt cóc con tin, hoặc đánh cướp nhà giàu, tiệm buôn, ghe thuyền.

Cách mạng lan về rừng Sác, Nhà Bè tác động tới các tầng lớp nhân dân, trong đó có giới giang hồ anh chị. Khi xứ ủy Nam kỳ chủ trương phát động khởi nghĩa cướp chính quyền (năm 1940), nhóm Nguyễn Văn Mạnh nhanh chóng hưởng ứng. Cuối năm 1943, nhóm Dương Văn Dương tích hợp thêm lực lượng, trưng tầm thêm vũ khí. Dương Văn Dương liên lạc với các đảng viên cộng sản như Ba Của, Hai Lân, Nguyễn Việt Hồng - những người vốn một thời quen biết. Nguyễn Việt Hồng được chi bộ Nhà Bè giao trách nhiệm tiếp xúc trực tiếp với Dương Văn Dương. Kể từ đó, Dương và lực lượng của ông được sự giáo dục, rèn luyện của các đảng viên cộng sản. Sau ngày Ban thường vụ Trung ương ra chỉ thị Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta, Dương Văn Dương chủ động kết nối với một số băng nhóm mà thủ lãnh là chỗ bạn bè, môn đệ cũ. Trước đòi gọi của tình hình đang chuyển biến mau lẹ, nhiều băng nhóm từng vẫy vùng dọc ngang trên sông nước Nhà Bè và một số ở các miền phụ cận đã kéo tới Tân Quy, nơi đặt bản doanh của Dương, tự nguyện thống hợp vào lực lượng của ông. Thông qua Dương Văn Dương, chi bộ Đảng Nhà Bè đã phân giao nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận trong qúa trình tiến hành Tổng khởi nghĩa 1945. Trên thực tế, giới giang hồ Nhà Bè đã tham gia tích cực, góp phần vào thắng lợi Tổng khởi nghĩa ở Sài Gòn. Trong những ngày sôi động đó, Xứ ủy và Lâm ủy hành chính Nam Bộ đã tin trao

cho Dương Văn Dương làm trưởng ban sưu tầm vũ khí và đề nghị ông sử dụng ảnh hưởng, uy tín của mình để thống hợp toàn bộ các băng nhóm giang hồ thành lực lượng vũ trang chung của quận Nhà Bè. Không bao lâu sau đó, lực lượng vũ trang thống nhất Nhà Bè đã hình thành, bao gồm các băng nhóm giang hồ Nhà Bè, lực lượng của chi bộ Nhà Bè, của tiểu tổ đảng Tân Thuận và lực lượng một số băng nhóm giang hồ từ các địa phương khác kéo tới hội nhập. Đến tháng 10 năm 1945, quân số của lực lượng vũ trang Nhà Bè lên tới 2000 người gồm hơn 20 trung đội chiến đấu và 1300 khẩu súng các loại. Toàn bộ lực lượng này đặt dưới sự lãnh đạo của cơ quan chỉ huy thống nhất do Dương Văn Dương làm chỉ huy trưởng, Đinh Văn Nhị làm ủy viên chính trị và Từ Văn Ri làm tham mưu trưởng. Ngay từ đầu, nhiều tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể cách mạng Nhà Bè và thành Sài Gòn đã điều động lực lượng tới tăng cường cho lực lượng vũ trang thống nhất Nhà Bè. Riêng Liên hiệp công đoàn Sài Gòn - Chợ Lớn đã gửi tới 300 đoàn viên công đoàn (5).

Cơ cấu tổ chức hình thành cũng là lúc yêu cầu có một danh xưng cho toàn bộ lực lượng được đặt ra. Danh xưng đó không chỉ biểu đạt được ý nguyện của các thành viên mà còn cần phải phản ánh được sắc thái riêng của tập hợp này. Một số đảng viên cộng sản vừa từ nhà tù Côn Đảo trở về sau ngày Tổng khởi nghĩa đưa ra ý kiến và đã được chấp thuận. Theo đó, cụm từ "Lực lượng vũ trang" được thay thế bằng danh từ "Bộ đội". Kế đó, cuộc họp của Ban chỉ huy tại cầu Rạch Đỉa đã thống nhất lấy địa danh "Bình Xuyên" đặt tên cho bộ đội thống nhất Nhà Bè. Bình Xuyên là một vùng sình lầy, hoang hóa, rạch kinh chằng chịt với loài cây ưa mặn mọc um tùm khiến nó trở thành "giang sơn" của các tay anh chị, thành địa danh khét tiếng mà đến các sắc lính cũng phải kiêng mặt, kinh sợ. Vả lại, cái tên "Bình Xuyên" phần nào biểu đạt được đặc trưng địa hình Nhà Bè là chằng chịt rạch sông, biểu đạt được cả những chiến công đánh dẹp... Vì thế, mặc dù là tên ấp thuộc xã Chánh Hưng quận Cần Giuộc nhưng "Bình Xuyên" vẫn được chọn làm danh xưng cho lực lượng vũ trang thống nhất Nhà Bè. Từ đó, toàn bộ lực lượng do Dương Văn Dương tổng chỉ huy được gọi bằng tên Bộ đội Bình Xuyên.

Như vậy, buổi đầu lực lượng vũ trang Bình Xuyên không hẳn là tập hợp ô tạp các băng nhóm trộm cướp, mà trong thành phần của nó gồm cả một số bộ phận lực lượng của tổ chức Đảng, của các đoàn thể cách mạng và được tổ chức khá chặt chẽ. Hơn nữa, suốt qúa trình nhóm họp để hình thành một tổ chức thống nhất, lực lượng vũ trang Bình Xuyên chịu sự tác động của tổ chức Đảng và những đảng viên cộng sản. Liền đó, từ tháng 10 đến ngày 20 tháng 11 năm 1945, với tư cách là bộ phận lực lượng chủ chốt chiến đấu ở Mặt trận số 4, Bộ đội Bình Xuyên bắt đầu chịu sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của khu 7. Khu bộ trưởng Nguyễn Bình đã cử Nguyễn Văn Hội và Lương Văn Trọng làm phái viên của khu Bộ bên cạnh Ban chỉ huy Bộ đội Bình Xuyên. Cả hai ông nhanh chóng gây được uy tín và trở thành đồng đội tin cậy của Dương Văn Dương. Cuối tháng 10 năm 1945, cuộc họp các cán bộ quân sự Mặt trận số 4 đã bầu Dương Văn Dương làm chỉ huy trưởng mặt trận thay cho Nguyễn Văn Trân - một đảng viên cộng sản đầy dạn kinh nghiệm. Nguyễn Văn Trân chuyển sang làm bí thư Quận ủy và Chủ tịch Ủy ban kháng chiến quận Cần Giuộc. Cuộc "điểm binh" sau đó cho thấy hơn 3000 chiến sĩ hiện chiến đấu trên mặt trận này, trong đó Bộ đội Bình Xuyên chiếm hơn 2000 người, bộ đội Tám Mạnh (của Cần Giuộc) có hơn 200 người...

Vào một ngày cuối tháng 11 năm 1945, các đơn vị được lệnh rút khỏi Mặt trận số 4. Bộ đội Bình Xuyên cơ động tới Phước An - một xã thuộc Long Thành, tỉnh Bà Rịa. Tại đây, Bộ đội Bình Xuyên được chấn chỉnh một bước về tổ chức, kỷ luật, chiến thuật. Cuộc họp ngày 10 tháng 12 năm 1945 của Xứ ủy mở rộng toàn Nam bộ đã ra nhiều quyết định

quan trọng đối với chiến trường Nam bộ đồng thời chỉ định cấp chỉ huy khu. Khu 7 do Nguyễn Bình làm Khu bộ trưởng, Dương Văn Dương khu bộ phó và Trần Xuân Độ, chủ nhiệm chính trị bộ. Dương Văn Dương vẫn trực tiếp chỉ huy toàn bộ lực lượng bộ đội Bình Xuyên. Hạ tuần tháng 12 năm 1945, Bộ đội Bình Xuyên được tổ chức thành hai chi đội, lấy phiên hiệu là chi đội 2 và chi đội 3. Bộ chỉ huy liên chi đội 2 và 3 trực thuộc Vệ quốc đoàn Khu 7. Dương Văn Dương được bầu làm chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Liên chi.

Tới những tháng đầu năm 1946, hệ thống chính trị viên dần dần được thiết lập trong các đơn vị Bình Xuyên. Tháng 3-1946, chi đội ủy chi đội 2 ra đời. Tiếp đó là chi đội ủy chi đội 3. Theo lệnh của Nguyễn Bình, đầu năm 1946, Bộ đội Bình Xuyên cùng một số đơn vị như bộ đội Huỳnh Văn Nghệ, bộ đội Tô Ký, bộ đội Tám Mạnh... đánh vào thị xã Biên Hòa. Sau trận này, 500 cán bộ chiến sĩ Bình Xuyên do Dương chỉ huy, thừa lệnh Nguyễn Bình khẩn tốc hành quân về miền Tây chi viện cho mặt trận An Hóa - Gia Hòa do Trương Văn Giàu chỉ huy đang bị uy hiếp nặng. Xuyên qua các vùng địch chiếm, đánh địch mở lối hành quân, dựa bám vào dân, ém dấu lực lượng... giữa tháng 2 năm 1946, đoàn quân đã tới nơi cần đến. Nhưng bấy giờ, mặt trận đã vỡ, thị xã Bến Tre đã rơi vào tay địch. Trên đường trở lại rừng Sác miền đông, bộ đội Bình Xuyên đã tích hợp thêm nhiều lực lượng. Rạng sáng 16 tháng 2, trong lúc trú đóng tại ấp nhỏ Bình Khương, xã Châu Bình, bộ đội Bình Xuyên bị tổn thất nặng. Dương Văn Dương hy sinh khi ông đang theo dõi máy bay Pháp vòng lượn trên khu vực đơn vị đóng quân. Ghi nhận công lao của ông, Chính phủ kháng chiến truy phong ông quân hàm thiếu tướng; Ủy ban kháng chiến hành chánh Nam bộ lấy tên ông đặt cho dòng kinh lớn ở Đồng Tháp Mười và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư chia buồn tới gia quyến Người đã vì nước hy sinh.

Từ cuối tháng 2 đến cuối tháng 5-1946, Bộ đội Bình Xuyên tiến hành chỉnh đốn lực lượng, cơ cấu, phát triển đảng viên mới và tổ chức cơ sở đảng, xây dựng hệ thống chính trị viên và cơ quan chính trị, tạo ra những nhân tố quan trọng bảo đảm cho bộ đội Bình Xuyên tiếp tục phát triển lành mạnh, vững chắc và có những đóng góp xứng đáng vào công cuộc kháng chiến.

Trong khi đó, quân Pháp ra sức bình định các vùng đã chiếm và tìm cách phá vỡ các căn cứ kháng chiến bằng cách phong tỏa, chặn cắt nguồn tiếp tế từ bên ngoài, đồng thời liên tiếp mở các đợt tiến công lớn vào các căn cứ.

Rừng Sác, chiến khu chiếm cứ một vùng rộng lớn phía đông nam Sài Gòn, uy hiếp các tuyến giao thông huyết mạch nối Sài Gòn với biển cả và vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long đã là đối tượng thường xuyên đánh phá của quân Pháp. Nơi đây, từ cuối 1945, sau khi các mặt trận bao vây Sài Gòn bị vỡ, nhiều cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể kháng chiến và nhiều nhóm vũ trang đã chọn làm địa bàn trụ bám, xây dựng thành căn cứ kháng chiến. Rừng Sác bạt ngàn nối thông với các giải rừng Giồng rậm rì và trăm nghìn kênh rạch lớn bé đủ rộng để bao chứa hàng vạn con người tiếp tục công tác, chiến đấu; đủ hiểm để vô hiệu hóa mọi cố gắng bao vây, phong tỏa và các cuộc tiến công quân sự của địch. Vì thế, trong một nỗ lực rộng lớn nhằm xóa bỏ các căn cứ đề kháng của đối phương, song song với đòn quân sự, Pháp xúc tiến các biện pháp hòng biến chiến khu rừng Sác thành chiến khu "ma". Phòng Nhì Pháp sử dụng nhân viên Lại Hữu Tài bắt mối, lôi kéo Bảy Viễn - một tay anh chị nổi phách trong giới giang hồ. Âm mưu của Pháp là đưa Bảy Viễn len sâu vào rừng Sác, tập hợp lực lượng mà đối tượng gồm những người vốn là dân giang hồ trước đây. Lực lượng này sẽ cùng bọn phản động trong giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo tạo thành một liên minh chính trị - quân sự làm tảng nền cho "Mặt trận Quốc gia Liên minh" hậu thuẫn cho chính phủ bù nhìn. Việc người đứng đầu Bộ đội Bình Xuyên Dương Văn Dương hy sinh được Phòng nhì

Pháp xem là cơ may để thực hiện kế hoạch. Chúng triệt để khai thác tình bằng hữu giữa Bảy Viễn với một số cán bộ, chiến sĩ Bình Xuyên, sắp đặt cho Bảy Viễn cùng toàn bộ lực lượng tiềm nhập một cách không chính thức vào thành phần bộ đội Bình Xuyên.

Sau thất bại trong âm mưu tranh đoạt chức chỉ huy trưởng Liên chi đội 2 và 3 với tỷ số sát nút - kém Dương Văn Hà 2 phiếu bầu, Viễn đưa lực lượng của mình về trú đóng trên địa bàn nam An Thới Đông. Tiếp đó, theo quyết định của Khu bộ trưởng Khu 7 Nguyễn Bình, lực lượng Bảy Viễn được tổ chức thành Chi đội 9. Lúc này, Lại Văn Sang - một nhân viên Phòng Nhì Pháp và là anh trai Lại Văn Tài được tung vào hoạt động ở tổng hành dinh Bảy Viễn. Trung tuần tháng 6-1946, Viễn mời chỉ huy các chi đội 2, 3, 4, 7, 21, 25 tới họp và lập ra "Liên khu Bình Xuyên". Trước thời điểm này, ngoài chi đội 2 và 3 mang danh hiệu "Bình Xuyên", các chi đội khác không hề có danh xưng "Bình Xuyên". Tỉ như Chi đội 7 được gọi là "bộ đội Tám Mạnh" hoặc "bộ đội Hai Vĩnh", Chi đội 4 là "bộ đội Bà Quẹo" hoặc "bộ đội Mười Trí"; chi đội 9 của Bảy Viễn được gọi là "bộ đội Phú Thọ"; Chi đội 21 và Chi đội 25 có tên "Bộ đội ông Thìn", "bộ đội An Điền".

Như vậy, Liên khu Bình Xuyên không phải là Bộ đội Bình Xuyên (chi đội 2 và 3) mà là một tập hợp mới bao gồm nhiều lực lượng khác nhau được lập ra do đề nghị của Bảy Viễn nhằm thực hiện kế hoạch của Phòng Nhì Pháp. Rồi ra, trên thực tế, đây chỉ là một tập hợp tồn tại trên danh nghĩa. Bộ đội chỉ huy Liên khu Bình Xuyên do Bảy Viễn cầm đầu và bị Phòng Nhì Pháp hoàn toàn khống chế chưa bao giờ chi phối được các chi đội 2, 3, 4, 7...

Trong khi tình hình giữa lòng Chiến khu rừng Sác đang diễn biến phức tạp thì ở các nơi khác như Chiến khu D, quân khu Đông Thành... thường xuyên bị địch tiến công uy hiếp. Cuộc chiến đấu tại đây diễn ra quyết liệt. Giữa lúc đó, tư lệnh Nguyễn Bình nhận được báo cáo của Bảy Viễn trình bày việc lập Liên khu Bình Xuyên. Để nắm trọn lực lượng đông đảo này và cá nhân Bảy Viễn, thay mặt Bộ tư lệnh Khu 7, Nguyễn Bình chấp thuận "Liên khu Bình Xuyên" và đề nghị lên cấp trên bổ nhiệm Bảy Viễn giữ chức khu bộ phó khu 7. Trong thâm tâm, ông muốn đối xử với con người này như đối xử với Dương Văn Dương trước đó. Mọi cố gắng thiện ý và kiên trì của Nguyễn Bình đều không hiệu qủa vì sau lưng Bảy Viễn là cả một mạng lưới của Phòng Nhì Pháp với kế hoạch được gài ghép tinh vi, kỳ công.

Tháng 3 năm 1947, với tư cách Khu bộ phó Khu 7 kiêm tổng tư lệnh Liên khu Bình Xuyên, Viễn ra quyết định tổ chức Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên và Tổng hành dinh Khu bộ phó Khu 7 đặt giữa lòng Chiến khu rừng Sác. Thực chất, đây là nơi tập kết lực lượng của Phòng Nhì như Lại Văn Tài, Lại Văn Sang, Mô-rít Thiên, Lâm Ngọc Đường..., là "não bộ" vạch ra và tổ chức thực hành kế hoạch vô hiệu hóa một bộ phận lực lượng vũ trang kháng chiến, biến chiến khu rừng Sác thành chiến khu "ma". Dưới danh nghĩa "Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên", "Phòng Nhì Pháp tổ chức hệ thống chốt chặt chặn dăng khắp mọi nẻo trong Chiến khu, thành lập các "Ban đặc nhiệm", "đội đặc biệt", xây dựng 20 ban "do thám", "trừ gian". Đây là những công cụ để ám sát, bắt bớ, khống chế cán bộ, chiến sĩ, nhân viên cách mạng trên địa bàn chiến khu, chặn cắt mọi nguồn tiếp tế và thông tin liên lạc từ ngoài vào rừng Sác. Một thời gian tương đối dài, chúng ta đã bị tổn thất nặng nề. Danh xưng "Bình Xuyên" do bị kẻ thù lợi dụng, giờ đây đồng nghĩa với chết chóc, vì vậy trở thành mặc cảm nặng nề trong không ít cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ta.

Trong thời kỳ đầy thử thách đó, đa số cán bộ, chiến sĩ của 7 chi đội trong Liên khu, đặc biệt là các chi đội 2, 3, 4, 7 vẫn một lòng trung trinh với Chính phủ kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vẫn chịu sự lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp của Bộ tư lệnh Khu 7. Các tổ chức cơ sở đảng, hệ thống chính trị viên

trong các chi đội đã phát huy vai trò và hiệu lực trong công tác lãnh đạo, chỉ huy bộ đội. Chi đội ủy chi đội 2, 3, 4, 7 kiên quyết hướng hoạt động của chi đội mình vào việc thực hiện nhiệm vụ mà Bộ tư lệnh khu 7 đề ra. Các đảng viên trong chi đội ủy đã tổ chức cài, cắm người vào hoạt động ở chi đội 9 của Bảy Viễn. Lệnh "án binh bất động" của Tổng tư lệnh Liên khu Bình Xuyên không hề được đa số các chi đội tuân thủ. Được định hướng, chi đội 2 và 3 Bình Xuyên liên tục tổ chức phục kích, tập kích địch, phối hợp với chính quyền, đoàn thể địa phương tiến hành các hoạt động vũ trang diệt ác, phá tề, nhổ bốt, đồn thù. Các đơn vị bộ đội Bình Xuyên đã tham gia chiến đấu, công tác ở Lòng Thành, Đông Thành, Chiến khu Minh Đạm, Xuyên Mộc, Phước Bửu, Cơ Trạch, Bầu Lâm, Hắc Dịch... theo mệnh lệnh của Bộ tư lệnh Khu 7. Trong gian khổ, ác liệt, một số cán bộ, chiến sĩ Bình Xuyên bị tha hóa, xa rời hàng ngũ kháng chiến, nhưng chủ là đơn biệt.

Tuy nhiên, đối với toàn thể cán bộ, chiến sĩ Bình Xuyên nói riêng, Bộ tư lệnh Khu 7 nói chung, việc phát hiện, ngăn chặn các hoạt động của Bảy Viễn và Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên là chậm trễ. Quyết định của Nguyễn Bình công nhận Liên khu Bình Xuyên rõ ràng là vội vàng, chưa được cân nhắc cẩn trọng. Ý định lôi kéo, thuyết phục Bảy Viễn về với cách mạng và các biện pháp thực thi của Bộ tư lệnh khu 7 tỏ ra thiếu hiệu qủa và phần nào ảo tưởng. Nhưng ngoài căn nguyên chủ quan, phải nhận rằng, chiến sự hồi đó đang quyết liệt, tình hình diễn biến phức tạp trên toàn bộ chiến trường miền Đông đã ngăn trở nhiều tới khả năng ứng phó kịp thời của Bộ tư lệnh khu 7 đối với các hoạt động của địch trong lòng chiến khu rừng Sác. Và chăng, những âm mưu và hoạt động đó được Phòng Nhì gài, ghép, bày đặt khá công phu, kén kẽ. Trước mắt cán bộ, chiến sĩ 7 chi đội thuộc Liên khu, Bảy Viễn là đương kim khu bộ phó khu 7. Trong cảm nghĩ của nhiều người, Bảy Viễn thoạt đầu là "Người kháng chiến". Dù có những hoạt động mờ ám, sai trái, nhưng "chất kháng chiến" chưa nhòa nhạt hết trong con người này. Sống có nghĩa tình và chung thủy vốn là tư cách ứng xử của người lao động, của cả giới giang hồ. Giữa nguy nan, thế ứng xử đó càng rõ nét. Ngoài ra, Bảy Viễn là lưu ảnh của một thời qúa vãng chưa kịp tàn phai trong tâm trí của không ít cán bộ, chiến sĩ Bình Xuyên. Đoạn tuyệt với Bảy Viễn là cắt bỏ một phần qúa khứ của chính mình mà sự tự phủ định thường diễn ra âm thầm, xót xa và rớm máu.

Vì thế, vấn đề "Liên khu Bình Xuyên" không chỉ gói gọn trong cá nhân Bảy Viễn hoặc Bộ tham mưu liên khu. Để giải quyết, trong khi kiên quyết đập tan âm mưu, thủ đoạn của Phòng Nhì cần chọn lựa phương cách thích hợp để không gây thôi động trong lòng những cán bộ, chiến sĩ vốn là "đàn anh", "đàn chị" trước kia. Ở đây, không chỉ cần sự nhạy cảm về chính trị, mà còn cần cả sự mẫn cảm về tâm lý, tư tưởng.

Sau khi điều trung đoàn 300 vừa mới thành lập mang tên Trung đoàn Dương Văn Dương tới đóng ở khu vực tây nam Chiến khu rừng Sác để hỗ trợ, chi viện cho lực lượng trung thành với kháng chiến trong các chi đội thuộc Liên khu; đặt sở chỉ huy của bộ đội Cần Giuộc tại xóm Tiểu, xã Lý Nhân, gần kề các chi đội 9, 21 và 25 những chi đội bị Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên chi phối mạnh, xúc tiến việc theo dõi, thu thập tin báo từ nhiều nguồn liên quan tới Bộ tham mưu Liên khu, ngày 27-3-1948 Khu ủy Khu 7 triệu tập hội nghị toàn khu quyết định việc xây dựng các trung đoàn tập trung và tiến hành thanh lọc nội bộ Bình Xuyên, xây dựng Bình Xuyên thành những đơn vị mạnh.

Thực hiện chủ trương đó, Khu ủy Khu 7 và Bộ tư lệnh Khu 7 khẩn trương hình thành phương án, lập Ban chỉ đạo, Ban chỉ huy, điều động lực lượng chuẩn bị cho cuộc thanh lọc.

Đầu tháng 5 - 1948, Huỳnh Văn Nghệ tới rừng Sác thuyết phục Bảy Viễn về Đồng Tháp Mười dự lễ tấn phong chức khu bộ

trưởng khu 7. Khi Viễn cùng tùy tùng rời khỏi rừng Sác, cuộc thanh lọc bắt đầu. Hướng chính, các đơn vị thuộc Trung đoàn 300 và chi đội 9, 21 vây chặt và bắt gọn toàn bộ bọn phản động, nhân viên Phòng Nhì ở Tổng hành dinh Bảy Viễn và Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên. Ở khu vực chỉ huy sở của chi đội 9, 21, 25, lực lượng thanh lọc cũng nhanh chóng vây bắt những tên đầu sỏ như Tư Ty, Ký Huỳnh, Lê Văn Hanh, Lâm Ngọc Đường.

Cuối tháng 5-1948, cuộc thanh lọc kết thúc. Một số lớn nhân viên Phòng Nhì, phản động và 70% lực lượng các ban "đặc nhiệm", trạm kiểm soát trực thuộc Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên bị bắt. Nội bộ 7 chi đội 2, 3, 4, 7, 9, 21, 25 được lành mạnh hóa. Vết thương từng ứa máu trong mỗi cán bộ chiến sĩ Bình Xuyên lành dần. Bầu không khí nặng nề, u ám từng vây phủ rừng Sác suốt thời gian qua đã bị luồng gió thanh lọc thổi quét.

Sau cuộc thanh trừng, chiến trường miền Đông Nam Bộ có sự điều chỉnh, bố trí lại lực lượng. Bộ đội Bình Xuyên chia tỏa, sáp nhập hoặc bổ sung vào các trung đoàn 300, 301, 302, 304, 306, 307, 308, 310, 311, 312, biệt động thành Sài Gòn, Thành đội bộ Sài Gòn, tỉnh đội bộ Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, huyện đội bộ Nhà Bè, Cần Giuộc, Cần Đước, Long Thành, Vũng Tàu... Trên thực tế, từ đó không còn tổ chức Bộ đội Bình Xuyên theo đúng nghĩa chân thực của nó.

Tại căn cứ Đồng Tháp Mười, Bảy Viễn, Lại Hữu Tài, Lại Văn Sang, Tư Hiếu, Thái Hoàng Minh... cùng một số tay chân thân tín được tin về cuộc thanh lọc đã vội trốn chạy về Sài Gòn. Ngày 13 tháng 6 năm 1948, Pháp cho ra mắt "Bình Xuyên ly khai" và quyết định phong quân hàm đại tá cho Bảy Viễn. Toàn bộ lực lượng này mà quân số tăng lên nhanh chóng chủ yếu được Pháp tung tiền tuyển mộ, một phần lớn là những phần tử lưu manh, trộm cướp mới trước đó còn nằm trong nhà tù và trại giam của Pháp.

Từ "Liên khu Bình Xuyên" đến "Bình Xuyên ly khai" là qúa trình Phòng Nhì Pháp thông qua Bảy Viễn, lợi dụng danh nghĩa bộ đội Bình Xuyên để tập hợp lực lượng chống phá cách mạng, gây cho ta những tổn thất nghiêm trọng và làm tổn hại đến danh dự cán bộ, chiến sĩ Bình Xuyên.

Gần 50 năm trôi qua, từ độ ra đời và chấm dứt sự tồn tại trên phương diện tổ chức, nhưng sự thật về bộ đội Bình Xuyên chưa được khôi phục. Sự thật đó bị bụi thời gian phủ mờ và những biến cố dồn dập trong ngót 5 thập kỷ qua làm cho phôi pha để còn lại bây giờ là ngộ nhận đầy mặc cảm về một bộ phận lực lượng vũ trang mà trong lịch sử tồn tại ngắn ngủi của mình (tháng 9-1945 đến giữa 1948) đã có những đóng góp xứng đáng vào cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1) Xin xem: Bộ quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1985, tập I.

- Nguyễn Viết Tá, Trần Phấn Chấn, Hồ Sơn Đài: *Miền Đông Nam bộ kháng chiến 1945-1975*. QĐND. H; 1990, tập I.

- Hồ Sơn Đài - Đỗ Tấm Chương - Hồ Khang: *Bộ đội Bình Xuyên*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1991 v.v...

(2) Y-vơ Gơ-ra: *Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương*. NXB Plông, 1979. Bản dịch, lưu Viện Lịch sử quân sự, tr. 28.

(3) Lời giới thiệu cuốn *Người Bình Xuyên* của Nguyễn Hùng. NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 1988, tr. 8.

(4) Như trên.

(5) Hồ Sơn Đài - Đỗ Tấm Chương - Hồ Khang: *Bộ đội Bình Xuyên*, đã dẫn, tr. 33.

VŨ PHẠM KHẢI, NHÀ SỬ HỌC YÊU NƯỚC CÓ QUAN ĐIỂM TIẾN BỘ

ĐINH XUÂN LÂM

Dưới thời kỳ phong kiến, ở phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng, đều không có trường hợp chuyên đào tạo những người viết sử, mà sử học chỉ là một môn học bên cạnh các môn kinh, truyện, văn, sách, chiếu biểu v.v... trong chương trình đào tạo kẻ sĩ, người trí thức của thời đại bấy giờ. Đến khi cần người viết sử, triều đình chỉ việc chọn trong số những người từng đỗ đạt qua các kỳ thi Hương, thi Hội, một số người nổi tiếng học giỏi, có đạo đức cao, có uy tín lớn để giao cho trách nhiệm đó. Cũng phải nói rằng trong xã hội cũ, nghề viết sử do các tiêu chuẩn lựa chọn chặt chẽ như trên nên tuy được coi trọng, nhưng lại bị dư luận chung không chuộng, cho là một "lãnh chức" (chức lạnh lẽo) chỉ làm việc với sách vở, không có quyền lực, lại ít bổng lộc.

Vũ Phạm Khải (1807-1872) là một trường hợp khá tiêu biểu về một người viết sử theo lối đào tạo và tuyển dụng như vậy. Nếu nói về đỗ đạt thì ông cũng chỉ đỗ Cử nhân, vào khoa Tân mão (1831), lúc đã 25 tuổi. Nhưng xét về thực học, ông thừa sức đỗ thi Hội, chỉ vì tính tình cương trực, phóng khoáng, không dễ khuôn mình vào các quy chế trường thi khắc nghiệt, nên sau hai lần thi Hội không kết quả vào các năm 1832 và 1835, ông đã dứt khoát rời bỏ con đường khoa cử để bước vào hoạn lộ, con đường đi truyền thống của Nho sĩ.

Ra làm quan, dù đảm nhiệm trọng trách ở các địa phương hay ngay tại triều, ông luôn luôn giữ bản tính cương trực, nói thẳng nói thật, nên có lần đã bị vua Minh Mạng lớn tiếng quở trách. Nhưng vốn có thực tài, lại giàu đức độ, ông vẫn được nhà vua tin cẩn giao cho nhiều công việc quan trọng, như Ngự sử Bộ Lễ (1838-1841), Thanh tra tình hình dân sự ngoài Bắc (1840-1841). Sau khi Minh Mạng mất, Thiệu Trị lên thay (1841), ông lại được thăng chức, điều động về làm việc ở Bộ Hình. Và tới kỳ thi Hội vào mùa xuân năm đó, ông đã được cử giữ chức duyệt quyển. Chỉ là một Cử nhân xuất thân, thế mà được triều đình giao nhiệm vụ chấm thi tuyển chọn các bậc đại khoa, các vị Tiến sĩ, vinh dự cao quý đó không thể có nếu ông không có thực học, cũng như nếu ông không được mọi người cùng thời thừa nhận đạo cao đức trọng. Một vinh dự khác cũng đã tới với ông trong cùng năm đó: được cử đảm nhiệm chức Toản tu Quốc Sử Quán để chuyên lo việc biên soạn lịch sử.

Triều Nguyễn ngay từ khi lên cầm quyền (1802) đã chú trọng tới công việc viết sử, xem sử học là một vũ khí văn hóa quan trọng góp phần ổn định và củng cố lòng người sau một thời kỳ nội chiến loạn lạc kéo dài, để trên cơ sở đó, củng cố vai trò và uy thế của dòng họ. Phải xác nhận rằng công tác sử học dưới triều Nguyễn đã được thực hiện kết quả, và đó là một đóng góp to lớn của triều Nguyễn vào đời sống văn hóa, nghiên cứu khoa học của nước nhà, mà đến tận ngày nay vẫn còn phát huy tác dụng tốt đẹp. Từ đời Thiệu Trị về sau, triều Nguyễn đã thực sự có điều kiện chỉnh đốn công việc viết sử, Quốc Sử Quán đã được xây dựng một cách quy mô về trụ

sở, cũng như về nhân sự và chế độ làm việc.

Nếu biết rằng đối với việc tuyển chọn người vào làm việc ở Sử Quán, trừ hai vị Tổng tài và Phó Tổng tài đều phải được chọn trong số đại thần và do nhà vua chỉ định, còn các chức vụ khác đều giao cho đình thần công cử trên cơ sở nhận thấy "thực có tài năng sử học", thì việc Vũ Phạm Khải được tiến cử giữ chức Toản tu Sử Quán vào năm 1841 quả thật là một vinh dự lớn. Và năm 1841 đó có thể xem như là một mốc quan trọng trong cuộc đời làm quan của ông, vì sau đó, dù cho có thời gian do nhu cầu công việc, ông vẫn phải kiêm nhiệm một số việc khác, nhưng từ năm đó, ông đã thực sự gắn bó với sử học như một nghề nghiệp chính. Thời kỳ làm sử của ông tổng cộng tất cả 9 năm, ông đã tham gia biên soạn phần lớn công trình lịch sử đồ sộ của triều Nguyễn là bộ *Đại Nam thực lục*, từ *Tiền biên* nói về các đời chúa Nguyễn tới *Đệ nhất kỷ* về đời Gia Long, *Đệ nhị kỷ* về đời Minh Mạng và *Đệ tam kỷ* về đời Thiệu Trị. Chỉ ba năm sau khi vào Sử Quán (1841-1844), ông đã góp phần vào việc hoàn thành bộ *Đại Nam thực lục tiền biên* gồm 12 quyển, nói về 7 đời chúa Nguyễn, với tư cách là một vị Toản tu biên soạn. Trong năm 1844, ông còn tham gia hiệu chính, chú giải bộ sách *Ngự chế lịch đại sử tổng luận* của vua Thiệu Trị.

Cuối năm 1847, vua Thiệu Trị mất, vua Tự Đức lên nối ngôi là một người thích văn học nên cũng hết lòng trọng dụng ông. Nhưng trên con đường hoạn lộ, ông đâu được "*thênh thênh cử bộ*" (1) mà do bị một số đồng liêu ghen ghét, gièm pha nên hết bị giáng chức lại tới cách lưu. Nhân dịp này, ông xin lui về quê lấy cớ phụng dưỡng cha mẹ già (1848). Triều đình nhiều lần có lệnh vời vào kinh, ông đều kiên trì xin miễn. Mãi tới năm 1856, khi đã tròn 50 tuổi, lại có "nghiêm mệnh" của triều đình, không thể thoái thác, ông đành phải lên đường. Lần này ông chỉ được khai phục giữ chức Biên tu Sử Quán, một chức thấp hơn chức Toản tu trước khi lui về quê. Đối với ông, điều đó có quan trọng gì, miễn sao vẫn được trở về với công tác sử học, mong rằng từ nay sẽ được yên tâm vùi mình trong kho sách cũ, bàn luận việc làm của người xưa.

Nhưng thời thế đâu có để cho ông yên tâm làm theo ý nguyện của mình. Chính trong thời kỳ này, tình hình nước nhà có nhiều biến động lớn. Sau nhiều năm ráo riết điều tra dòm ngó, bí mật tung gián điệp đội lốt thầy tu và con buôn vào nước ta gây cơ sở, đến ngày 1 tháng 9 năm 1858, tư bản Pháp trắng trợn nổ súng tấn công cửa biển Đà Nẵng ở miền Trung, công khai phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam. Với tư cách là một viên quan trong Sử Quán, Vũ Phạm Khải đã dứt khoát ngay từ đầu đứng về phe chủ chiến. Ông dâng sớ lên vua Tự Đức trình bày rõ quan điểm của mình - cũng như của các bạn bè đồng tâm đồng chí - về kháng chiến, và tự mình viết bài "*Hòa Nhung luận*" (Bàn về việc hòa với rợ Nhung), dùng ngòi bút để nói lên bầu nhiệt huyết cứu nước của mình, cực lực phản đối xu hướng điều đình, cầu hòa đang có nguy cơ lan tràn trong triều (2).

Nhưng chỉ năm sau (1859), ông đã phải về quê cư tang cụ thân sinh, rồi lại tới tang cụ thân mẫu (1860). Tình hình nước nhà ngày thêm rối loạn. Thực dân Pháp đã nuốt gọn ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ từ năm 1862, và trong khi chờ đợi thời cơ kéo quân ra đánh chiếm hai miền Bắc và Trung Kỳ còn lại chúng tung tay sai Tạ Văn Phụng (đội lốt con cháu nhà Lê nên lấy tên là Lê Văn Phụng) ra Bắc khích động dân chúng nổi dậy đánh phá vùng Đông Bắc nhằm mục đích quấy rối hậu phương phía Bắc, để chúng có thể rảnh tay lấn chiếm các tỉnh

còn lại trong Nam. Đã vậy, nhân cơ hội đục nước, béo cò, bọn phỉ Thanh từ Trung Quốc cũng tràn sang quấy nhiễu, cướp phá, gây nên biết bao đau thương, tang tóc cho nhân dân ta dọc theo biên giới. Ngay tại Ninh Bình, quê hương Vũ Phạm Khải, do những sai lầm trong chính sách đoàn kết dân tộc của triều Nguyễn, bọn phản động đội lốt tôn giáo cũng tìm cách chia rẽ lương giáo, dẫn tới một số vụ xung đột không đáng có. Đứng trước tình hình đó, mặc dù thời gian này đang ở nhà cư tang cha mẹ, ông vẫn chủ động đứng ra chiêu mộ con em, học trò, thân thuộc và những trai tráng nghĩa sĩ ngay tại quê nhà để thành lập một đội nghĩa dũng, phối hợp với quan quân triều đình trong tỉnh dẹp loạn, góp phần tích cực vào việc ổn định tình hình trong vùng. Với thành tích đó, ông đã được triều đình cử làm Bang biện tỉnh vụ Ninh Bình, chuyên lo việc phòng giữ, đánh dẹp. Sau đó ít lâu, ông lại được cử nhận chức Thương biện tỉnh vụ với nhiệm vụ chủ yếu là phủ dụ dân chúng, cai quản hương dũng, bảo vệ địa phương. Tuy chỉ giữ trách nhiệm ở tỉnh nhà, nhưng với lòng yêu nước nồng nàn, ông vẫn không hề sao nhãng theo dõi tình hình đất nước đứng trước nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp. Khi Hòa ước Nhâm Tuất (1862) được ký kết, ông đau xót viết bài *Lỗ Trọng Liên luận* (bàn về Lỗ Trọng Liên) nói lên ý chí chống giặc cứu nước của mình, khẳng định lòng tin sắt đá của mình vào sức mạnh của chính nghĩa tất thắng. Tiếp đó ông viết giúp cho Tuần phủ Ninh Bình *"Tờ tâu về việc đối phó với giặc Tây"* (3), can ngăn vua Tự Đức không chấp nhận Hòa ước trên, và phải có thái độ cứng rắn với thực dân Pháp.

Năm 1865, Vũ Phạm Khải được triệu về triều lần thứ ba để nhận lại chức Toản tu Sử Quán mà ông đã từng giữ trước đó một phần tư thế kỷ. Chính thời kỳ này, ông đã cùng các bạn đồng nghiệp hoàn thành bộ *Đại Nam thực lục đệ nhị kỷ* (đời Minh Mạng, 1820-1840) và khởi thảo bộ *Đệ tam kỷ* (đời Thiệu Trị, 1840-1847), đồng thời còn kiêm nhiệm nhiều công việc quan trọng khác như dạy học, chấm thi, đứng đầu Viện Hàn lâm v.v...

Thời kỳ này có một sự kiện đáng chú ý, khẳng định tinh thần chủ chiến quyết liệt của ông. Khi một phái đoàn của thực dân Pháp từ Sài Gòn ra Huế đòi Tự Đức phải nhượng nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) cho chúng, trong cuộc họp của triều đình để bàn bạc vấn đề này, Vũ Phạm Khải đã vạch rõ lòng tham không đáy của giặc và chủ trương phải đánh, vì theo ông thì: "Phải ở trong vòng vạn nguy, vạn chết mới làm ra được công cuộc vạn toàn..., chưa hề nghe thấy chỉ ngồi bó tay mà nói, lại có sự vạn toàn được" (4). Trước xu hướng cầu hòa không điều kiện của văn võ đại thần - kể cả vua Tự Đức - mặc dù thân cô thế cô, ông đã xúc động quát lớn: "Chiến sĩ đời xưa không nói hòa. Chiến sĩ đời này chỉ một vệt nói hòa. Quan võ đời xưa không sợ chết. Quan võ đời này chỉ một vệt sợ chết. Sao đời nay lại khác đời xưa như vậy?" (5).

Nhưng rồi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ lại bị mất (1867). Triều đình Huế ngày cứ lún sâu vào con đường nhượng bộ, cầu hòa. Trong khi đó thì thực dân Pháp ngày càng ráo riết chuẩn bị mọi mặt, biến gấp Nam Kỳ thành bàn đạp vững chắc để khi thời cơ tới sẽ đưa quân ra đánh chiếm hai miền Bắc và Trung Kỳ còn lại, trên cơ sở đó hoàn thành việc thôn tính Việt Nam. Cũng trong thời gian này, Vũ Phạm Khải được cử ra làm Thương biện tỉnh vụ Ninh Bình (1869), rồi quyền Bố chính tỉnh Thái Nguyên (1870) để tham gia đánh dẹp bọn Thanh phỉ, tổ chức việc phòng giữ và việc an dân ở các địa phương. Do sự đố ky, ghen

ghét của một số đồng liêu, không chịu hợp tác chặt chẽ để tiêu diệt giặc, ông đã gặp rất nhiều khó khăn trong nhiệm vụ mới, nhưng vượt qua mọi gian lao trở ngại, cuối cùng, ông đã hoàn thành nhiệm vụ trên giao, dụ hàng được bọn Thanh Phỉ.

Năm 1871, ông lại được gọi về triều giữ chức Tả Thị Lang Bộ Hình, kiêm Toản tu Sử Quán. Ngay tại triều, ông vẫn không thoát khỏi những lời vu cáo, gièm pha của những người vốn xưa nay ghen ghét, đố ky với ông. Trong tâm trạng đầy u uất đó, ông đã từ trần ngày 22 tháng 12 năm Tân Mùi (31-1-1872), thọ 65 tuổi.

Nhìn lại cuộc đời làm quan của Vũ Phạm Khải, chúng ta thấy thời gian ông vào triều lần thứ nhất (1838), rồi cả lần thứ hai (1856) và thứ ba (1865), và cuối cùng lần thứ tư (1871), tuy có kiêm nhiệm một số công việc khác, nhưng chủ yếu là làm công tác biên soạn sử. Và với tư cách là người viết lịch sử dân tộc, ông nhận thức sâu sắc trách nhiệm của mình trước nguy cơ tồn vong của đất nước:

"*Gác cổng ăn dưng còn hổ thẹn.*

Huống chi ta lại Sử quan mà" (6).

Ngày từ năm 1847, sau vụ tàu chiến Pháp bắn phá ở cửa biển Đà Nẵng, ông đã cảnh giác với tham vọng của giặc. Trong bài thơ tiễn Nguyễn Tư Giản đi sứ Trung Quốc (7), ông đã nói lên nỗi lo của mình cho vận mệnh của đất nước:

"*Sử xanh, ốm hóa nhác,*

Tóc bạc, phủ thêm sầu.

Vì mối lo muôn thuở.

Sóng kình trào biển sâu" (8).

Đến khi nguy cơ thực dân Pháp xâm lược đã thành hiện thực ông nôn nóng muốn được hành động, ý thức sâu sắc trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp cứu nước:

"*Nước non há để mình vua liệu?*

Áo mũ mà dung lũ rợ sao? (9).

Và ông đã tuyên bố dứt khoát lập trường chủ chiến của mình:

"*Kế sách bình Nhung trên có hỏi,*

"*Trước sau quyết chiến một niềm*

thôi!" *(10).*

Tất nhiên đối với Vũ Phạm Khải, ông cũng tuyệt đối không tán thành lối "chủ chiến" không có sách lược đúng đắn, sáng suốt, chỉ dẫn tới thất bại. Và ông cũng không phản đối chủ hòa, miễn rằng đó là hòa trên thế mạnh, hòa nhằm giành thời cơ tự cường bên trong và tranh thủ mối quan hệ hỗ trợ với các bạn bè bên ngoài để thêm điều kiện chiến thắng kẻ thù.

Ngày nay, đọc lại các công trình sử học của Vũ Phạm Khải, ngay cả trong các tác phẩm khác của ông không thuộc thể loại sử học, như sớ tấu, luận văn, thơ ca v.v... chúng ta thấy thể hiện rất rõ niềm say mê đặc biệt của ông với sử học. Phản đối quan niệm người đương thời coi sử quan là một chức lạnh (lãnh chức), chỉ trọng mà không ham, ông "chỉ lo viết sử không hay, chớ không lo chức sử quan không nóng". Sở dĩ ông có được quan điểm đúng đắn về nghề viết sử, rõ ràng chỉ có thể là nhờ đã xác định đúng chức năng và nhiệm vụ của sử học, cũng như trách nhiệm của người viết sử. Ông nhận thấy rằng sử học là gắn liền với dân tộc, với đất nước, nhà sử học chân chính là người bằng ngòi bút của mình phải phục vụ trực tiếp và hiệu quả cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Ông nguyện đem ngọn bút nhọn ra làm kiếm khi đất nước, nhân dân đòi hỏi:

"*Việc nước đang đà gặp khó khăn,*

Phải dùng lợi khí thử đem ngăn.

Xin đưa bút nhọn ra làm kiếm,

Hội rượu Hoàng Long quyết góp

phần" (11).

Không chỉ trong các công trình sử học

đích thực, mà ngay cả trong các luận văn về học thuật, về chính sự, đến cả các văn bản hành chính, thư từ trao đổi, tri thức lịch sử đã được ông huy động, vận dụng một cách phong phú, nhuần nhuyễn, nên tính lịch sử thể hiện sâu sắc. Trong cuốn *Lịch đại chính hình thông khảo*, ghi chép tóm tắt những nghi lễ, hình luật, ông đã sử dụng ngọn bút sử gia của mình vào việc lược khảo qúa trình lịch sử xây dựng luật pháp để từ đó rút ra tinh thần cơ bản của luật pháp.

Để làm tốt được công việc viết sử, ông rất có ý thức trong việc đọc sách. Không những ông quan tâm sưu tầm sử liệu, mà ông còn khuyến khích bạn là Bùi Ngọc Qũy (12) khi đi sứ Trung Quốc nên sưu tầm sử liệu để chuẩn bị cho việc biên soạn các công trình về sau. Ông có yêu cầu rất cao về kiến thức đối với người viết sử, cũng như về công tác điều tra thực địa, xác minh tư liệu. Ông nói: "Chân không đi vạn dặm đường, đầu không đọc vạn quyển sách để chắt lọc cái cũ, nắm bắt cái mới thì thực khó khăn" (13). Nhưng trên tinh thần thực sự cầu thị, ông không nhất thiết lệ thuộc vào sách vở, vào sử liệu, mà theo ông nhà sử học phải có đầu tư nghiền ngẫm, đối chiếu so sánh các nguồn tư liệu từ các phía tới, để từ đó cố gắng rút ra những nhận định, đánh giá chính xác, phù hợp với thực tế lịch sử.

Chính nhờ qúa trình làm việc cẩn thận và chu đáo đó mà Vũ Phạm Khải đã có những ý kiến có thể nói là mới mẻ, tiến bộ thời đó. Trong thư kèm bài *Thập biện* gửi hai người bạn đồng nghiệp là Tô Trân và Phạm Hữu Nghị (14) bàn về viết sử, ông đã đề cập tới một số vấn đề cụ thể của lịch sử Việt Nam, và đã có những kiến giải mới mẻ, có tinh thần phê phán khoa học; như đã bác bỏ luận điểm cho rằng: "Toàn bộ bờ cõi nước ta trước đây thuộc quận Tượng đời Tần của Trung Quốc" hoặc phản bác những ý kiến sai lầm về mối quan hệ giữa ta với Chiêm Thành và Cao Miên trong lịch sử, cũng như đã khẳng định là không có cơ sở chắc chắn nào để nói đích xác có cột đồng Mã Viện ở đâu... Cũng trong bài trên, ông còn viết: "Viết sử đúng với nghĩa sử là ghi lại điều mắt thấy tai nghe, chép lấy những điều truyền tụng, tin thì ghi tin, ngờ thì để ngờ, không nên vì điều nhỏ còn nghi ngờ mà bỏ luôn cả những điều lớn đáng tin cậy". Cũng như khi nhìn nhận, đánh giá Trịnh Kiểm, Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt v.v..., ông tỏ ra không cố chấp, không có định kiến hẹp hòi, mà có cân nhắc kỹ càng, suy nghĩ độc lập, vì vậy đã có những kiến giải khá xác đáng, hợp lý hợp tình, tiếp cận được sự thật chân chính của lịch sử, góp phần định vị và chiêu tuyết cho một số nhân vật lịch sử (15).

Một quan điểm nữa khá đặc sắc trong công tác viết sử của Vũ Phạm Khải là không cô lập lịch sử dân tộc với lịch sử các nước láng giềng. Có thể khẳng định ông là người sớm đặt vấn đề phải tìm hiểu kỹ càng về các nước gần Việt Nam, có nhiều mối quan hệ về các mặt với Việt Nam trong tiến trình lịch sử, như Cao Miên (Campuchia), Ai Lao (Lào), Xiêm (Thái Lan) v.v... Một tư tưởng tiến bộ đã chỉ đạo ông trọng việc làm này, ông viết: "Công việc giữ gìn đất nước không có gì quan trọng bằng việc gìn giữ quan hệ tốt đối với các nước láng giềng".

Cuối cùng, đối với Vũ Phạm Khải, các công trình nghiên cứu lịch sử không phải được viết ra chỉ để phục vụ một mục đích hiểu biết, giáo dục chung chung, mà phải phục vụ trực tiếp cho những nhiệm vụ trước mắt. Trong các bản điều trần về việc phòng thủ đất nước, ông đã đề xuất nhiều kế sách xây dựng những vùng kinh tế kết hợp với quốc phòng trên vùng rừng núi

thượng du là nơi giàu tiềm năng về tài nguyên, lại cũng từng là căn cứ địa chống xâm lược qua nhiều thời kỳ lịch sử. Để thực hiện được mục đích trên, ông đề nghị phải bổ sung, cung cấp những kiến thức mới về các vùng hậu cứ quan trọng lâu nay bị sao nhãng để cho nhiều người có được một sự hiểu biết toàn diện về đất nước, trên cơ sở đó càng thêm gắn bó với từng vùng đất đai xa xôi của Tổ quốc, "sao cho các nhân sĩ trung châu được cử đến nơi rừng núi không ngại lam sơn chướng khí. Nếu chân không tới thì mắt phải tới được. Muốn vậy, chỉ có nhờ vào sách mà thôi".

Trên đây là những điểm tích cực của Vũ Phạm Khải với tư cách là một nhà sử học. Nhưng tất cả những ưu điểm đó sẽ không có - hay là tuy có mà bị hạn chế đi rất nhiều - nếu không được đặt trên cơ sở một tinh thần yêu nước chân thành và sâu sắc. Có thể khẳng định rằng chính lòng yêu nước chống xâm lược đã bồi đưỡng, hun đúc cho nhà sử học họ Vũ một cách nghĩ, cách nhìn, cách lý giải, cách giải quyết các vấn đề có liên quan đến lịch sử dân tộc một cách khoa học, tiến bộ so với nhiều người cùng thời với ông. Bằng việc làm cần cù, với thái độ khách quan khoa học, lại có tinh thần yêu nước thương dân làm gốc, Vũ Phạm Khải đã có một số đóng góp tích cực vào nền sử học nước ta hồi thế kỷ XIX. Đó là những giá trị đáng được chúng ta ngày nay tìm hiểu, học tập và nâng cao.

Tháng 12 năm 1991.

CHÚ THÍCH

1) Tiến bước trên đường rộng. Dẫn ý 2 câu thơ trong bài "Chí khí anh hùng" của Nguyễn Công Trứ: "Đường mây rộng thênh thênh cử bộ, Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo".

2) Xem: "Vũ Phạm Khải - Đông Dương thi văn tuyển", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1991, tr. 275-276; tr. 277-279. tr. 290-293.

3) Sách đã dẫn, tr. 29.

4) Sách đã dẫn, tr. 185.

5) Nguyễn Tư Giản (1823-1890) quê làng Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) Đỗ Hoàng giáp năm 1844, được cử đi sứ nhà Thanh năm 1849 sau khi vua Tự Đức lên ngôi. Bài thơ này của Vũ Phạm Khải làm vào dịp Nguyễn Tư Giản đi sứ.

6) Nguyễn Tư Giản nguyên vận thù tặng. Sách đã dẫn, tr. 111.

7) Sách đã dẫn, tr.40.

8) Sách đã dẫn, tr. 43.

9) Sách đã dẫn, tr. 42.

10) Bùi Ngọc Quỹ (1796-1861) quê Hải Thiên, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (nay là Hải Hưng), đậu Tiến sĩ năm 1829, làm quan đến chức Tổng đốc tỉnh Bình Định. Xem bài: "*Tiễn chánh sứ Bùi Quỹ đi sứ Trung Quốc*" trong sách trên, tr. 255.

11) Sách đã dẫn tr. 56.

12) *Tô Trân* (1791- ?) quê làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh cũ (nay thuộc Hải Hưng). Đỗ Tiến sĩ năm 1826, làm quan đến Tuần phủ Định Tường, rồi bị cách. Sau được khai phục làm Tham tri Bộ Lễ, sung Toản tu Sử quán rồi về trí sĩ.

Phạm Hữu Nghị nguyên quán ở Nghệ An, sau dời vào huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Cử nhân năm 1821, đi sứ nhà Thanh về bị cách, sau lại được phục chức làm đến Tham tri Bộ Lễ. Có thời gian làm Toản tu Sử quán.

Trong bài *Thập biện* (Mười điều biện luận) Vũ Phạm Khải đề cập tới 10 vấn đề trong sử học nước ta mà ông thấy cần được trao đổi ý kiến: Tượng quận, Phân dã, Đồng trụ, Hoành sơn, Nhật Nam, Thủy Chân Lạp, các nước láng giềng, Sông núi, Nhân vật, Hình thắng. Sách đã dẫn, tr. 258-272.

13) Xem bài "*Thập biện luận*" trong sách đã dẫn, tr, 270 và bài "*Thay mặt đình thần xin phục chức cho các bề tôi có công*", tr. 308-312.

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT BỎ HOANG Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ BUỔI ĐẦU THỜI NGUYỄN

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Mỗi cuộc biến động xã hội bao giờ cũng để lại những hậu qủa tất nhiên nghiêm trọng về nhiều mặt mà thông thường các nhà nghiên cứu, hoặc bỏ qua, hoặc xem đó là kết qủa của những chính sách của triều đại đang thống trị. Thế nhưng, trong thực tế, những hậu qủa này lại trở thành một trong những nguyên nhân của các biến động xã hội xẩy ra cùng thời hay sau đó. Triều đại Nguyễn thành lập vào đầu thế kỷ XIX đã thừa hưởng tất cả những hậu qủa của cuộc biến động xã hội lớn kéo dài suốt 30 năm cuối thế kỷ XVIII, đồng thời phải đương đầu với hàng loạt biến động xã hội mới như đói kém, đấu tranh của nông dân, đấu tranh của các dân tộc ít người... Thông thường chúng ta xem những biến động xã hội này là kết qủa của các mâu thuẫn xã hội ở nông thôn và các chính sách của nhà nước, mặc dầu cho đến nay việc chứng minh cho quan điểm đó bằng số liệu cụ thể chưa đạt kết qủa mong muốn. Trong lúc đó, chúng ta lại ít xem xét đến ảnh hưởng của các hậu qủa xã hội nói trên, đặc biệt là tình trạng bỏ hoang ruộng đất mà các nguồn sử liệu hiện có, cho phép tính toán một cách cụ thể.

Tình trạng ruộng đất bỏ hoang ở buổi ban đầu thời Nguyễn ở đồng bằng Bắc Bộ là kết qủa của một sự chồng chất nhiều biến động. Các nguồn sử liệu còn lại đã chứng tỏ rằng, cho đến cuối thế kỷ XVIII, vấn đề ruộng đất bỏ hoang do cuộc biến động xã hội giữa thế kỷ XVIII gây nên chưa được giải quyết xong thì lập tức diễn ra một cuộc biến động mới - phong trào Tây Sơn. Vấn đề ruộng đất hoang hoá trở nên khẩn cấp đến mức trong "*chiếu khuyến nông*" của Quang Trung năm 1789 đã phải viết: "Từ lúc trải qua loạn lạc đến nay, binh lửa liên miên, bận rộn, lại thêm đói kém, nhân khẩu lưu tán, đồng ruộng bỏ hoang, số đinh điền thực trưng mười phần không còn được bốn, năm". Những biện pháp tích cực và khẩn cấp của triều Tây Sơn chưa kịp giải quyết một cách cơ bản vấn đề đặt ra thì cuộc chiến tranh Nguyễn - Tây Sơn lại bùng lên quyết liệt. Hậu qủa tất nhiên là sự trầm trọng của tình trạng bỏ hoang ruộng đất; không phải riêng ở đất Bắc Hà. Triều đại Nguyễn dĩ nhiên không thể không quan tâm đến vấn đề phục hóa ruộng đất bỏ hoang, song thực tế cho thấy rằng, nông dân vẫn tiếp tục phiêu tán, ruộng đồng tiếp tục bị bỏ hoang. Năm 1806, các quan lại ở Bắc thành tâu nói: "Các hạt Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam thượng, hạ, Hoài Đức, Thái Nguyên, Hưng Hóa từ năm Nhâm tuất (1802) đến nay, nhân dân xiêu tán hơn 370 thôn xã, thuế bỏ thiếu chồng chất". (1) Hai mươi năm sau, năm 1826, các quan lại Bắc thành lại tâu: "Mười ba huyện trong hạt trấn Hải Dương... nhân dân vì đói, xiêu tán đến 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang hơn 12.700 mẫu" (2).

Gần đây, việc nghiên cứu công cuộc khẩn hoang thành lập huyện, làng ở buổi đầu thời Nguyễn - một hiện tượng tích cực và có ý nghĩa - được đẩy mạnh. Tuy nhiên, mặc dầu thành qủa của công cuộc khẩn hoang đó là hàng chục ngàn mẫu ruộng được khai phá, hàng ngàn hộ nông dân xiêu tán được giải quyết việc làm, chỗ ở ổn định, góp phần quan trọng vào việc tăng thu nhập quốc dân, vấn đề ruộng đất hoang hóa vẫn là một nỗi lo lớn

của nhà nước và nhân dân trong hàng chục năm sau đó. Thậm chí, ngay trên vùng đất diễn ra công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn, hàng chục ngàn mẫu ruộng đất vẫn còn bị bỏ hóa.

1 - Một vài số liệu chung:

a) *Tổng diện tích ruộng đất thời đầu Nguyễn*:

Mặc dầu năm 1804, Gia Long ra lệnh lập lại địa bạ trong toàn quốc, song thực tế cho thấy, nhiều xã, thôn vẫn chưa thực hiện được. Việc đo đạc để lập lại địa bạ các làng được tiếp tục trong những năm sau, đặc biệt dưới thời Minh Mạng. Vì vậy, cho đến nay số liệu về tổng diện tích ruộng đất công tư trong cả nước thời đó chưa được thông báo đầy đủ và chính xác.

Chẳng hạn, một số sách thường dựa vào số liệu do *Đại nam thực lục* công bố để sử dụng. Năm 1821, tổng diện tích ruộng đất được công bố là:

3.076.300 mẫu và hơn 26.750 khoảnh (3).

Sau khi tiến hành đo đạc ruộng đất của các tỉnh Nam Bộ vốn trước đây tính theo đơn vị khoảnh, được 630.075 mẫu, năm 1840 tổng diện tích ruộng đất cả nước được công bố là 4.063.892 mẫu (4).

Số dôi ra là 357.517 mẫu. Nếu ta trừ đi số ruộng đất mới khẩn hoang được (khoảng 40.000 mẫu) thì số còn lại xuất phát từ đâu? Rõ ràng ở đây có vấn đề khai thiếu hoặc khẩn hóa, tức là, số ruộng đất hiện có phải lớn hơn con số công bố.

Dễ dàng thấy được sự sai khác này nếu chúng ta nhìn lại phần trước của *Đại nam thực lục*. Sách ghi: năm 1819, bộ Hộ dâng con số diện tích ruộng và đất của từng dinh, trấn. Cộng tất cả lại, ta được con số tổng diện tích ruộng đất trong cả nước là 3.656.000 mẫu, 27.160 sở và 1090 khoảnh (5). Thế nhưng, đầu năm 1821, cũng bộ Hộ dâng lên vua con số nói trên. Tại sao lại có sự sai khác đó? Chúng tôi nghĩ rằng ở đây có vấn đề ruộng đất thực trưng nghĩa là đang được cày cấy, nộp thuế và ruộng đất bỏ hoang mà ta có thể hiểu được theo các nguồn sử liệu khác, chẳng hạn theo một nguồn sử liệu là *Thông quốc dịch trạm*, ta biết năm 1814, tổng diện tích ruộng đất thực trưng là 3.080.670 mẫu và các sở, khoảnh ở Nam Bộ. Số liệu này tương ứng với thông báo của *Đại nam thực lục* năm 1821.

Gần đây, các nhà nghiên cứu đưa ra một số liệu khác về tổng diện tích ruộng đất trong cả nước theo ghi chép của *Sĩ hoạn tu tri lục* là 3.949.255 mẫu, trong đó tổng diện tích ruộng công tư là 3.396.594 mẫu. Số liệu này khớp với số liệu ghi trong *Quốc triều điều lệ lược biên* và *Quốc triều văn võ quan chế điều lệ yếu lược*. Đây là số liệu về tổng diện tích ruộng đất trong cả nước cuối thời Minh Mạng - đầu thời Thiệu Trị. Một nguồn sử liệu khác là *Nam sử tập biên* của Vũ Văn Lập cũng ghi lại: tổng diện tích ruộng đất đương thời là 76 vạn mẫu ruộng đất công và 318,8 vạn mẫu ruộng đất tư (cộng lại là 3.948.000 mẫu).

Thực ra đây cũng chỉ là tổng diện tích ruộng đất thực trưng. Theo *Quốc triều điều lệ lược biên* và *Quốc triều văn võ quan chế điều lệ yếu lược* ta biết thêm, bấy giờ còn có 1.314.927 mẫu ruộng đất bỏ hoang (chiếm 25% tổng diện tích hay 33,3% diện tích ruộng đất thực trưng). Như vậy, vào cuối những năm 30 - đầu những năm 40 của thế kỷ XIX tổng diện tích ruộng đất của cả nước là 5.264.182 mẫu. Tất nhiên con số này chưa phải đã hoàn toàn chính xác vì theo hai tác giả người Pháp là M.A.Bouinais và M.A.Paulus thì năm 1878, tổng diện tích ruộng đất của Trung Bộ là 3.560.040 mẫu (*"Le royaumed' Annam"*) và của Bắc Bộ là 3.118.305 mẫu (*"Le prostectorat du Tonkin"*). Hơn nữa, nếu tính theo diện tích ruộng đất hoang hóa của từng tỉnh ghi trong QTĐLLB, ta chỉ có con số tổng diện tích

ruộng đất bỏ hoang là khoảng 1.181.714 mẫu (do thiếu 3 tỉnh)(6).

b) *Ruộng đất bỏ hoang ở một số tỉnh của đồng bằng Bắc Bộ.*

Có thể nói, các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ là sân khấu chính của các biến động xã hội lớn suốt từ đầu thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX. Đây cũng là vùng đất lâu đời của dân tộc và là vùng đất đang ngày càng mở rộng về phía Đông nam, nơi diễn ra các công trình khai hoang lớn của nhân dân và nhà nước Nguyễn. Công lao của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ và của nhân dân các trấn Sơn Nam thượng, hạ trong những năm 20 của thế kỷ XIX thật là to lớn, đã tăng thêm cho đất nước trên 35.000 mẫu ruộng, góp phần giải quyết một vấn đề rất đau đầu của nhà Nguyễn là cuộc đấu tranh của nông dân. Nhưng cũng chính trong thời gian này và sau đó, nguồn sử liệu lại cho biết những số liệu quan trọng về diện tích ruộng đất bỏ hoang.

Tạm lấy ví dụ ở 8 tỉnh Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Sơn Tây và Quảng Yên đương thời để xem xét:

Tổng diện tích ruộng đất công tư là: 2.952.810 mẫu, chiếm 56% tổng diện tích ruộng đất cả nước.

Tổng diện tích ruộng đất bỏ hoang là 642.139 mẫu, tức là 21,75% tổng diện tích ruộng đất của 8 tỉnh hay 48,83% tổng diện tích ruộng đất bỏ hoang (7).

Như vậy diện tích ruộng bỏ hoang vẫn còn qúa lớn so với diện tích khẩn hoang được. Điều đó có nghĩa là việc ban hành những chính sách và biện pháp khẩn cấp nhằm phục hóa diện tích ruộng đất bỏ hoang có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc ổn định tình hình đất nước.

Để có thể so sánh một cách cụ thể hơn tỷ lệ ruộng đất thực trưng với ruộng đất bỏ hoang, ta có thể xem bảng sau đây (8):

Tỉnh	Tổng diện tích ruộng đất (mẫu)	RĐ thực trưng (mẫu)	RĐ bỏ hoang (mẫu)	Tỷ lệ %	
				So chung	so thực trưng
Ninh Bình	147.536	107.539	39.997	27,1	37,2
Hà Nội	444.185	385.321	58.864	13,25	15,3
Nam Định	580.582	486.573	94.009	16,2	19,3
Hưng Yên	213.949	202.514	11.435	5,3	5,64
Sơn Tây	431.065	306.736	124.329	28,8	40,5
Bắc Ninh	579.653	432.000	147.653	25,5	34,2
Hải Dương	537.620	385.064	152.556	28,4	39,6
Quảng Yên	18.220	4.924	13.296	73	270

Diện tích ruộng đất bỏ hoang trên đây không phải nảy sinh ở những thập kỷ đầu thời Nguyễn mà là hậu qủa của cả một thế kỷ đầy biến động. Chẳng hạn, theo *Kinh bắc phong thổ ký* của Nguyễn Thăng, viết vào năm 1807 thì tổng diện tích ruộng đất của trấn là 594.192 mẫu, trong đó bỏ hoang 115.115 mẫu 7 sào 14 thước, tức là 19,37%.

2 - Vấn đề ruộng đất bỏ hoang ở một huyện thuộc Ninh Bình

Đương thời, Ninh Bình gồm 4 huyện miền xuôi và 4 huyện miền núi. Đây là nơi diễn ra công cuộc doanh điền của Nguyễn Công Trứ để hình thành một huyện mới với diện tích trên 15.000 mẫu ruộng đất, đồng thời đất đai vùng ven biển vẫn còn nhiều khả năng để khai phá. Thế nhưng, cũng ở đây, diện tích ruộng bỏ hoang đã chiếm 27,1% tổng diện tích ruộng đất. Một số nhà nghiên cứu cho rằng ruộng đất hoang hóa là một trong những nguyên nhân của phong trào nông dân, đồng thời tình trạng hoang hóa này thông thường diễn ra ở vùng đất tư hữu, do sự chiếm đoạt và nhũng nhiễu của các chủ

đất lớn gây nên.

Việc xem xét địa bạ của 21 xã thuộc huyện Gia Viễn (9) lập vào những năm Minh Mạng 12, 13 (1833 - 1834) giúp chúng ta hiểu thêm:

Tổng diện tích ruộng đất của 21 xã này là 12.890 mẫu tức là bằng 8,73% tổng diện tích ruộng đất của tỉnh, trong lúc tổng diện tích ruộng đất bỏ hoang là 4.879 mẫu 5 sào tức là 12,2% tổng diện tích ruộng đất bỏ hoang của tỉnh hay 37,85% tổng diện tích ruộng đất của 21 xã đó.

a) *Xét chung toàn bộ ruộng đất của 21 xã*, ta biết có 10 xã có tổng diện tích ruộng đất trên 500 mẫu. Trong 10 xã này:

2 xã không có ruộng đất bỏ hoang

3 xã có dưới 10% ruộng đất bỏ hoang

4 xã có trên 50% ruộng đất bỏ hoang.

Những xã có ruộng đất bỏ hoang nhiều nhất là:

Chức Huy: 79,2%

An Chỉ: 78,9%

Nếu xét trong toàn bộ 21 xã, ta có:

Bỏ hoang trên 50%: 9 xã.

Không có ruộng hoang: 3 xã.

b) *Xét riêng ruộng công*: (có 2 xã không có ruộng công).

Bỏ hoang trên 50%: 14 xã tức là 73,7% số xã có ruộng công. Những xã bỏ hoang nhiều nhất:

An Chỉ: 95,35%

Thiện Hối: 95,23%

Trà Lai: 87,65%

Chức Huy: 80,4%

c) *Xét riêng ruộng tư*:

Bỏ hoang trên 50%: 10 xã tức là 47,6% số xã có ruộng tư. Những xã bỏ hoang nhiều nhất:

Thiện Hối: 94,80%

An Chỉ: 85,04%

Chức Huy: 82,83%

Trà Lai: 75,81%.

Chúng ta thấy tỷ lệ số xã có ruộng tư hoang phế trên 50% nhỏ hơn số xã có ruộng công hoang phế nhiều: Sự trùng lặp của các xã có ruộng công và ruộng tư hoang phế nhiều nhất chứng tỏ rằng, một khi bị buộc phải phiêu tán, người nông dân đã bỏ tất cả ruộng công cũng như ruộng tư. Ở hai xã lớn là Chức Huy và An Chỉ, ruộng tư nhiều nhưng ruộng công cũng không phải là ít: Chức Huy có 178 mẫu 6 sào 14 thước ruộng công, (bỏ hoang 143 mẫu 6 sào 2 thước), An Chỉ có 135 mẫu 5 sào 6 thước ruộng công (bỏ hoang 129 mẫu 2 sào 5 thước, 5 tấc 8 phân). Như vậy, sự tồn tại của ruộng đất công không ngăn chặn được tình trạng xiêu tan của nông dân.

Trường hợp đáng lưu ý là Thanh Quyết. Xã này có 128 mẫu 1 sào 2 thước 9 tấc 8 phân ruộng công mà bỏ hoang mất 76 mẫu 1 sào 10 thước 1 tấc 8 phân (59,3%) trong lúc toàn bộ 1203 mẫu 8 sào 10 thước 5 tấc ruộng tư vẫn được cày cấy. Trong bộ phận ruộng tư hữu này:

Số người có từ 5 - 10 mẫu là 4.

Số người có từ 10-50 mẫu là 18, chiếm 40,78% tổng diện tích ruộng tư. Người nhiều nhất chiếm đến 49 mẫu 5 sào ruộng (12 thửa) và 6 mẫu 6 sào đất.

Đại Hữu là xã có nhiều ruộng đất thứ hai (sau Thanh Quyết) với 1256 mẫu 6 sào 13 thước 2 tấc 8 phân ruộng tư và 89 mẫu 5 sào 10 thước 9 tấc 9 phân ruộng công, không bỏ hoang một mảnh nào. Ở đây có 24 chủ có từ 10 mẫu trở lên và một trường hợp chủ phụ canh có 392 mẫu ruộng (với 22 thửa, có thửa rộng đến 40 mẫu). 25 chủ này chiếm 87% tổng diện tích ruộng tư của toàn xã.

Trường hợp xã Bờ Ninh cũng đáng lưu ý. Xã có 475 mẫu 4 sào 2 thước ruộng tư tức là 73,88% tổng diện tích ruộng đất toàn xã, song không có ruộng đất bỏ hoang. Chủ nhiều

ruộng nhất là Đinh Văn Tiến có đến 77 mẫu 9 sào 5 thước 7 tấc. Riêng 3 chủ họ Đinh (trong số 6 chủ cùng họ có trên 10 mẫu ruộng) đã chiếm 175 mẫu 8 sào tức là 37% tổng diện tích ruộng tư.

Trong lúc đó, xã Viên Đăng có 65 mẫu 2 sào 5 thước ruộng ký tại ở xã Đoan Bình thì bỏ hoang mất 45 mẫu 2 sào 5 thước.

Trường hợp hai xã An Hạ và Chi Phong, tổng diện tích ruộng công lớn gấp nhiều lần ruộng tư (từ 7-8 lần) và khá rộng (614 mẫu 4 sào 8 thước... và 647 mẫu 2 sào 13 thước 3 tấc) nhưng bỏ hoang rất ít (46 mẫu 4 sào và 40 mẫu). Cả hai xã đều không có chủ đất chiếm trên 5 mẫu, tuy ở Chi Phong diện tích đất ở tư lên đến 113 mẫu 2 sào 6 thước 4 tấc 1 phân, trong đó có chủ chiếm đến 7 mẫu 1 sào hoặc 6 mẫu 10 thước và diện tích đất bỏ hoang chỉ chiếm 1 mẫu 6 sào 4 thước 2 tấc.

Để có thể so sánh và xem xét cụ thể hơn, chúng ta có thể xem bảng sau đây (10):

Điều đáng suy nghĩ là, hầu như người Gia Viễn không có mặt trong công cuộc khẩn hoang lớn thành lập hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn đương thời. Hơn nữa ở một số xã thuộc huyện Yên Khánh gần đây như Thạch Lỗi, An Vệ, Phương Du, An Phú, ruộng đất hầu như không bị bỏ hoang. Có thể suy nghĩ về nguyên nhân của tình hình này từ hai đặc điểm: hầu như không có địa chủ chiếm trên 5 mẫu ruộng (trừ Thạch Lỗi) và tổng diện tích đất vườn tư khá lớn (điểm này cũng là nét đáng chú ý của các xã Đại Hữu, Thanh Quyết, Chi Phong ở Gia Viễn).

Vấn đề ruộng đất bỏ hoang mà chúng tôi nêu lên ở trên, qủa thực là một khó khăn lớn cho nhân dân và nhà nước Nguyễn ở buổi đầu thế kỷ XIX, đặc biệt ở những khu vực như 21 xã của huyện Gia Viễn. Để đánh giá các sự kiện cụ thể xẩy ra thời Nguyễn, việc đề cập và giải đáp vấn đề ruộng đất bỏ hoang rõ ràng có thể giúp thêm chúng ta nhiều gợi ý và suy nghĩ.

Tên xã	Tổng diện tích R. đất	Ruộng công	Tỷ lệ bỏ hoang	Ruộng tư	Tỷ lệ bỏ hoang
Vân Trình	1257m 7sào 1th 4tấc	377m 4s 9th 2tấc	76,12%	743mẫu 2th 5tấc	70%
Lỗi Sơn	454m 2s 13thước 4tấc	101m 8s 12th 1t	74,25%	283m 7s 9th 2t	50,47%
Sơn Dược	722m 3s 8th 7tấc	72m 0s 0th 9t	79,16%	562m 7s 11th 9t	67,74%
Đồng Lạc	594m 0s 8th 3tấc	97m 5s 3th 7t	68,04%	440m 8s 3th 9t	44,57%
An Chỉ	655m 0s 4th 7tấc	135m 5s 6th 0t	95,35%	456m 8s 9th 5t	85,04%
Y Na	84m 2s 0th 0t	80m 1s 0th 0t	50,1%		
Thanh Quyết	1622m 6s 8th 9t	128m 1s 2th 9t	59,3%	1203m 8s 10th 5t	0%
Thiện Hối	492m 9s 0th 0t	12m 6s 0th 0t	95,23%	456m 4s 5th 0t	94,8%
An Hạ	740m 3s 11th 2t	614m 4s 8th 1t	7,5%	88m 5s 5th 6t	25,53%
Chi Phong	842m 6s 7th 5t	647m 2s 13th 3t	7,8%	82m 1s 2th 0t	0%
An Trạch	140m 1s 3th 1t	104m 0s 11th 0t	76%	20m 6s 2th 6t	20,38%
Trà Lai	142m 7s 8th 6t	16m 2s 5th 0t	87,65%	126m 5s 3th 6t	75,81%
Sơn Quyết	348m 9s 14th 0t	56m 4s 10th 8t	0%	228m 4s 8th 0t	50,91%
Chức Huy	875m 7s 5th 5t	178m 6s 14th 0t	80,4%	664m 2s 13th 0t	82,83%
Tế Mỹ	340m 1s 12th 4t	16m 7s 12th 0t	61,07%	305m 3s 8th 1t	32,39%
Trinh Phúc	297m 3s 8th 0t	131m 2s 12th 3t	58,77%	150m 6s 5th 0t	59,36%
Đoan Bình	469m 9s 9th 1t	89m 8s 9th 3t	69,66%	326m 0s 14th 5t	20,5%
Ngô Đồng	419m 2s 7th 4t	65m 3s 2th 0t	52,3%	320m 6s 4th 8t	93,76%

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) (4). Đại nam Thực lục III, 311, VIII. 8, V. 178, XXII, 388 - Có lẽ đây là số ruộng đất đang nộp thuế.

(5) Đại nam Thực lục, T.IV, Hà Nội 1963, tr. 396 - 397.

(6) Theo Quốc triều điều lệ lược biên.

(7) Nếu so với số liệu cụ thể của từng tỉnh, tỷ lệ này ít nhất là 54,34%.

(8) Đây là số liệu của Quốc triều điều lệ lược biên so với số liệu của Sĩ hoạn tu tri lục có nhiều sai khác. Chẳng hạn diện tích ruộng đất bỏ hoang của tỉnh Bắc Ninh; theo QTDL là 147.653 mẫu, còn theo SHTT là 147.201 mẫu; trong lúc diện tích ruộng đất thực trưng, theo QTDL, theo QTDL là 432. 000 mẫu, còn theo SHTT là 448.382 mẫu. Về số liệu này, theo Thông quốc dịch tạm là 437.950 mẫu. Vì vậy, những số liệu chung này thường chỉ có tính chất tương đối.

(9) Gia Viễn không thuộc danh sách các huyện bị xiêu tán sau khởi nghĩa Phan Bá Vành (DNTL).

(10) Chúng tôi không ghi 3 trường hợp không có ruộng bỏ hoang.

GIÁO DỤC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC CHO THẾ HỆ TRẺ QUA MÔN LỊCH SỬ

PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH TÙNG
NGUYỄN THỊ CÔI

Vấn đề giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ từ lâu đã được các dân tộc coi trọng. Bởi vì mỗi thế hệ đi vào cuộc sống, hướng theo sự phát triển chung của nhân loại và dân tộc; không thể không mang theo mình những giá trị của qúa khứ. Cứ như vậy, trong dòng phát triển bất tận của lịch sử, các thế hệ nối tiếp nhau sáng tạo và thừa kế các di sản qúi báu mà tiến lên.

Giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống dân tộc cũng chính là giáo dục thái độ đúng đắn đối với qúa khứ. Từ thời cổ đại, người ta đã xem "Lịch sử là cô giáo của cuộc sống", "Lịch sử là bó đuốc soi đường đi đến tương lai", "Lịch sử là triết học của noi gương". Người ta đã biết rút ra từ qúa khứ những bài học cho hiện tại và tương lai. Thế nhưng vẫn còn tồn tại (và phát triển trong ngày nay) một số khuynh hướng sai lầm cho "Qúa khứ là nguồn gốc của mọi sai lầm, tội ác của hiện tại", hoặc những âm mưu và hành động diễu cợt, phỉ báng qúa khứ, muốn xóa bỏ và phủ nhận mọi thành tựu đã đạt được cũng như công lao của tiền nhân.

Chúng ta giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ không phải vì hoài cổ, nuối tiếc những gì đã qua, mà là "ôn cố tri tân", như ông cha ta đã dạy; lấy xưa phục vụ nay, như một câu châm ngôn phương Tây "Từ trong cái bếp lò tinh thần của cha ông, chúng ta cần lấy ra không phải nắm tro tàn nguội lạnh mà là ngọn lửa đang bốc cháy".

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, chúng ta cần đi sâu vào qúa khứ, tìm một sức mạnh hiện thực làm bệ phóng bay nhanh vào tương lai. Đổi mới không phải là thay đổi, xóa bỏ mọi truyền thống, mà là kế thừa có chọn lọc để phát triển nhanh và cao hơn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu một tấm gương về việc trân trọng giữ gìn, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, đem những truyền thống ấy "thực hành vào công việc yêu nước..." (1).

Trong điều kiện lịch sử hiện nay, việc giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ còn để khắc phục những khuynh hướng, tư tưởng sai lầm về chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, về việc hòa nhập vô nguyên tắc vào thế giới, làm mất bản sắc dân tộc.

Khoa học lịch sử nói chung, môn lịch sử ở trường phổ thông nói riêng, do chức năng, nhiệm vụ, nội dung, đặc điểm của nó đã có sở trường, ưu thế trong việc giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ. Lý luận và thực tiễn đã xác nhận điều này. Việc cải cách giáo dục đã coi trọng nhiệm vụ giáo dục truyền thống dân tộc của bộ môn đó. Tuy nhiên, bên cạnh một số thành tựu, vẫn còn tồn tại nhiều sai lệch trong nhận thức và dạy học của giáo viên và học sinh. Điều này đã hạ thấp chất lượng, hạn chế tác dụng giáo dục của bộ môn lịch sử. (2)

Trước yêu cầu mới của cách mạng, với tinh thần đổi mới, cải cách giáo dục bộ môn lịch sử theo mục tiêu đào tạo của trường phổ thông, ta đã tiến hành nhiều thay đổi

cơ bản, trong đó chú trọng đến việc giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ qua bộ môn này.

Chương trình đã khẳng định sự nhận thức về ưu thế của môn lịch sử trong việc giáo dục truyền thống dân tộc cho học sinh. Trong đời sống xã hội, lịch sử không chỉ là vốn kiến thức không thể thiếu được của nền văn hóa nhân loại, mà còn là công cụ giáo dục trí tuệ, tình cảm và năng lực hoạt động của con người. Chương trình đã hướng dẫn giáo viên tìm trong các khóa trình lịch sử những sự kiện, những tấm gương anh hùng, phản ánh sự nghiệp anh hùng của quần chúng nhân dân và của cá nhân kiệt xuất trong công cuộc đấu tranh để xây dựng và bảo vệ đất nước. Trên cơ sở những sự kiện về người thật, việc thật (do khoa học lịch sử xác định), học sinh được khơi dậy những cảm xúc lành mạnh, những tình cảm đẹp đẽ, hình thành niềm tin, đạo đức, tìm ra những chuẩn mực về thái độ và hành vi trong cuộc sống.

Tác dụng của chương trình lịch sử CCGD là làm cho học sinh hiểu rằng giá trị ngày nay là được tạo bằng những hy sinh gian khổ của ngày qua và họ có trách nhiệm tiếp tục phát triển sự nghiệp của tổ tiên. V.I. Lê-nin đã nêu rõ ý nghĩa của việc dạy, học lịch sử chính là ở chỗ "đặt mọi vấn đề chủ yếu của sự phát triển xã hội trên nền tảng lịch sử, song không phải chỉ để giải thích qúa khứ, mà để không run sợ với bóng ma của tương lai, dũng cảm hoạt động thực tiễn để thực hiện tương lai (3). Chính vì mục đích giáo dục ấy, mà chương trình Lịch sử ở phổ thông cơ sở (lớp VI-XI) xác định nhiệm vụ của dạy, học lịch sử là "cung cấp cho học sinh một hệ thống kiến thức phổ thông cần thiết về lịch sử, làm cơ sở bước đầu cho việc hình thành thế giới quan, giáo dục tư tưởng, tình cảm, bồi dưỡng truyền thống dân tộc và xây dựng phương pháp suy nghĩ đúng đắn cho học sinh". Chương trình Lịch sử ở PTTH là nâng cao sự nhận thức của học sinh về truyền thống dân tộc, với chương mở đầu về Lịch sử Việt Nam ở lớp Mười Một "Văn hóa và *truyền thống dân tộc*". Đây là phần giới thiệu có hệ thống Văn minh Văn Lang - Âu Lạc của người Việt cổ, Văn minh Đại Việt, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Truyền thống về ý thức dân tộc của nhân dân Việt Nam; làm cơ sở cho việc học thời kỳ sau.

Chương trình được xây dựng theo nguyên tắc đồng tâm kết hợp với đường thẳng, nên phần lịch sử Việt Nam được học một cách hoàn chỉnh, có hệ thống ở cấp phổ thông cơ sở, và được tập trung vào thời kỳ từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay. Cấu tạo của chương trình như vậy có mấy đặc điểm nổi bật, thuận lợi cho việc tiến hành giáo dục truyền thống cho học sinh:

Thứ nhất: Cung cấp cho học sinh hệ thống những tri thức cụ thể về những sự kiện và qúa trình lịch sử quan trọng nhất trong lịch sử dựng nước và giữ nước của nhân dân ta, nhằm tạo cho học sinh một biểu tượng rõ rệt, trên những nét lớn nhất về sự phát triển của Tổ quốc.

Khắc phục nhược điểm của chương trình và sách giáo khoa trước đây - nội dung lịch sử chỉ tập trung vào việc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp - chương trình lần này nhấn mạnh đến các mặt kinh tế - kỹ thuật, văn hóa, tư tưởng, nghệ thuật, giáo dục. Ngoài các tiết học về lịch sử chiến đấu để bảo vệ Tổ quốc, giành độc lập dân tộc, đấu tranh chống áp bức xã hội, chương trình dành một số tiết đáng kể về những lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Chương trình tinh giảm nhiều sự kiện chi tiết

không cần thiết, nhằm tạo điều kiện cho học sinh tập trung học tốt những kiến thức cơ bản, tránh hết sức lối trình bày sơ lược, thông báo chung chung rất nặng nề, khó hiểu và không có tác dụng đối với học sinh. Ở các lớp 6,7, học sinh không phải nghiền ngẫm nhiều vấn đề khó của chương trình như "Sự hình thành quan hệ sản xuất phong kiến", "Sự du nhập và phát triển của các đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão trên đất nước ta qua các thời đại", "Những mặt tiêu cực, tích cực trong các chính sách cải cách của Hồ Quý Ly", "Sự phát triển của nhà nước phong kiến tập quyền thời Lê"...

Chương trình mới dành nhiều thì giờ cho học sinh được học để nắm vững cụ thể qúa trình phát triển của đất nước từ lúc có lịch sử đến nay, nhằm hiểu rõ công sức của tổ tiên ta đã xây dựng nên. Vì vậy, phần *"Thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước"* được học khá kỹ, tạo điều kiện cho học sinh có thể tiếp xúc với những tài liệu cụ thể, vẽ nên bức tranh sinh động về cuộc sống và các mặt hoạt động của tổ tiên ta thời xa xưa đó. Ví như, chương I *"Bình minh của lịch sử", ở lớp Sáu giới thiệu "Sự xuất hiện nghề trồng lúa và những công cụ sản xuất mới; xóm làng nông nghiệp"; chương II "Buổi đầu dựng nước và giữ nước"* nhấn mạnh đến *"sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp thời vua Hùng"*. Lịch sử một nghìn năm Bắc thuộc không chỉ giới thiệu các cuộc khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc đô hộ, mà còn nêu rõ sức sống mãnh liệt của nhân dân ta, thể hiện trong *"Những biến chuyển về đời sống kinh tế - xã hội", "Việc gìn giữ và phát triển văn hóa, chống nạn đồng hóa"*. Chương trình lịch sử ở các lớp tiếp theo của bậc PTCS và Trung học đều có những chương nói về phát triển nông nghiệp, thủy lợi, sáng tạo văn hóa, nghệ thuật, phát triển văn hóa. Tính chất toàn diện của chương trình là một bước tiến lớn so với trước đây nó dạy cho học sinh hiểu rằng nhân dân ta không chỉ có *truyền thống đánh giặc*, mà còn có nhiều nét truyền thống tốt đẹp trong *lao động sản xuất, khoa học kỹ thuật, văn học nghệ thuật.*

Thứ hai: Chương trình lịch sử Việt Nam ở trường phổ thông đặc biệt làm nổi bật lên *con người Việt Nam* với những phẩm chất, đạo đức vô cùng đẹp đẽ nảy sinh và được tôi luyện trong lao động sản xuất, sáng tạo văn hóa, nghệ thuật và chiến đấu. Những phẩm chất, đạo đức truyền thống ấy được thể hiện qua những câu chuyện, sự kiện lịch sử chân thực như anh dũng chiến đấu, cần cù, đoàn kết (dân tộc và quốc tế), trọng nhân nghĩa, yêu chuộng hòa bình, hiếu khách, ghét áp bức, bóc lột, coi khinh ăn bám, sống thủy chung, giản dị... Những đức tính đẹp đẽ ấy được miêu tả qua những hành động của quần chúng và những nhân vật tiêu biểu trong lịch sử. Đặc biệt, chương trình lịch sử lớp 9 và lớp 12 có những sự kiện về cuộc đời và hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, hoặc những sự kiện có liên quan đến Người. Qua học tập, học sinh nhận thức được *truyền thống nhân văn* của dân tộc ta, được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu và phát triển. Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cũng là chủ nghĩa nhân văn của thời đại, có tác dụng góp phần giải quyết nhiều vấn đề có tính chất toàn cầu hiện nay như hòa bình và chiến tranh, mở rộng và củng cố những quan hệ quốc tế lành mạnh, gìn giữ và cải tạo môi trường sinh sống....

Thứ ba: Chương trình làm nổi bật lên truyền thống dân tộc ta đã trở thành giá trị văn hóa chuẩn mực, ăn sâu vào tư tưởng, tình cảm và tính cách của mỗi người. Tuy nhiên nó không phải là cái gì

vĩnh cửu, bất biến mà được kế thừa, phát triển và loại bỏ những yếu tố lạc hậu, lỗi thời. Truyền thống dân tộc đã phát triển cùng với sự phát triển của lịch sử. Từ ngày Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng nước ta, truyền thống dân tộc phát triển thành *truyền thống cách mạng*. Truyền thống cách mạng ấy bao hàm những truyền thống tinh hoa của dân tộc và những phẩm chất của con người Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh: anh hùng, dũng cảm, bất khuất trong chiến đấu, thông minh, sáng tạo trong lao động sản xuất; đoàn kết dân tộc, quốc tế; trung thành với lý tưởng cách mạng, với chủ nghĩa xã hội... Khai thác qúa trình lịch sử Việt Nam từ 1930 đến nay ở các lớp Chín và Mười Hai, giáo viên có thể giáo dục cho học sinh những phẩm chất đạo đức ấy và hiểu rõ mối quan hệ *dân tộc và giai cấp* trong lịch sử. Truyền thống dân tộc mang tính chất xã hội ấy được lặp đi lặp lại nhiều lần và cố định ở một thời điểm, ăn sâu vào tâm trí, tình cảm, tính cách của mỗi người trong cộng đồng. Dĩ nhiên tính chất giai cấp của từng người trong xã hội có giai cấp có ảnh hưởng đến truyền thống dân tộc. Song qua sàng lọc của lịch sử, những yếu tố tiêu cực, phản động sẽ bị loại bỏ đi và giữ lại, làm phong phú cái tốt đẹp. Giai cấp công nhân là người kế thừa chân chính truyền thống dân tộc. Những cái tốt đẹp của giai cấp công nhân cũng là yếu tố tích cực của truyền thống dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh là tiêu biểu cho sự kết hợp này và được thể hiện qua các sự kiện mà học sinh học.

Tuy nhiên với tinh thần đổi mới trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, các sách giáo khoa cải cách giáo dục, trong một mức độ nhất định phù hợp với trình độ, yêu cầu nhận thức của học sinh, đã nêu lên những mặt yếu kém, tiêu cực trong truyền thống dân tộc. Điều đó không chỉ giúp học sinh biết lựa chọn, phân biệt cái đúng, cái sai mà còn giúp các em hiểu hơn xã hội hiện tại, tin vào tương lai của dân tộc, tin vào con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn là đúng, hợp qui luật, nhất định sẽ thực hiện được.

Thứ tư: Khóa trình lịch sử thế giới từ xã hội nguyên thủy đến ngày nay cung cấp cho học sinh những tinh hoa của nhân loại trong các nền văn minh, những nét đẹp trong truyền thống cách mạng của nhân dân lao động, giai cấp công nhân quốc tế. Điều này giúp học sinh biết lựa chọn, tiếp thu những di sản qúy báu của loài người, tự hào với những đóng góp của nhân dân ta vào văn minh nhân loại, khắc phục việc đua đòi, chạy theo những cái lạc hậu, lỗi thời, làm mất bản sắc dân tộc.

Mối quan hệ hữu cơ, hợp lý trong cấu tạo chương trình lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới ở trường phổ thông cũng góp phần làm cho học sinh nhận thức đúng mối quan hệ giữa *dân tộc* và *quốc tế*. Khóa trình lịch sử Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay (lớp Chín và lớp Mười Hai) có nhiều sự kiện giúp cho học sinh hiểu rõ mối quan hệ này: Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc tìm đường cứu nước, gắn phong trào cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, ảnh hưởng và tác động lẫn nhau giữa lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới trong các giai đoạn nhân dân ta đấu tranh giải phóng dân tộc, kháng chiến chống thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ và công cuộc xây dựng đất nước hiện nay. Nhận thức này làm cho học sinh biết trân trọng, tự hào về truyền thống dân tộc, yêu qúi những tinh hoa nhân loại, không rơi vào các sai lầm của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, kỳ thị, bảo thủ, cũng không miệt thị

dân tộc mình.

Chương trình Lịch sử Việt Nam CCGD đã dành cho việc dạy học *lịch sử địa phương* một vị trí quan trọng. Với số tiết hợp lý (6 giờ ở phổ thông cơ sở, 4 giờ ở phổ thông trung học, việc học tập lịch sử địa phương (gồm cả việc tham quan, tìm hiểu di tích...) đã cung cấp cho học sinh hiểu lịch sử quê hương mình trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Điều này giúp các em phát triển *lòng yêu quê hương*, một trong những nội dung quan trọng của lòng yêu nước chân chính, có trách nhiệm đối với việc xây dựng quê hương và khắc phục những sai lầm về cục bộ, địa phương chủ nghĩa.

Tuy nhiên, việc thực hiện chương trình lịch sử CCGD nói chung, việc giáo dục truyền thống dân tộc qua bộ môn LS còn có một số hạn chế. Nội dung sách giáo khoa, nhìn chung vẫn còn nặng nề về các vấn đề lịch sử đấu tranh xã hội, nhưng phần về kinh tế, văn hóa... còn sơ lược, thiếu hấp dẫn. Điều này một phần lớn do khoa học lịch sử chúng ta chưa có nhiều thành tựu đáng kể trong việc nghiên cứu các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, chưa đủ cơ sở khoa học để trình bày có sức thuyết phục về truyền thống dân tộc trên các lĩnh vực lao động xây dựng đất nước, bên cạnh truyền thống giữ nước. Hiện nay các nhà giáo dục lịch sử đang cố gắng biên soạn "Tư liệu giảng dạy về kinh tế, văn hóa" dùng ở trường phổ thông. Song phần biên soạn, sưu tầm tư liệu về lịch sử Việt Nam trên lĩnh vực này còn có khó khăn về số lượng và giá trị khoa học cần thiết.

Một trở ngại không nhỏ trong việc giáo dục truyền thống dân tộc cho học sinh qua các môn học, đặc biệt qua môn lịch sử, chưa được sự quan tâm của các cơ quan có trách nhiệm và thẩm quyền của Nhà nước. Sự giảm sút đạo đức, tư tưởng của thế hệ trẻ hiện nay đang đến mức báo động. Những hiện tượng xa rời truyền thống dân tộc, những lối sống du nhập từ ngoài - thậm chí đã bị lên án ở các nước tư bản, xa lạ với bản sắc dân tộc ngày càng phổ biến.

Trong tình trạng ấy, những chủ trương, các lời kêu gọi, chỉ thị..., không có hiệu lực và tác dụng thực tế. Trong khi đó, một số người, kể cả những cơ quan có trách nhiệm vin vào "cơ chế thị trường" tung ra rất nhiều ấn phẩm văn hóa, lợi chưa chắc nhiều, song hại thì rất rõ. Riêng về mặt kiến thức lịch sử, chúng có qúa nhiều sai sót, xuyên tạc sự thực qúa khứ, trong đó có loại tiểu thuyết võ hiệp, một số kịch bản sân khấu lấy đề tài lịch sử. Dĩ nhiên, chúng ta hiểu mỗi loại hình văn học, nghệ thuật có phương pháp sáng tạo của mình, không nhất thiết phải tuân thủ những nguyên tắc của phương pháp nghiên cứu sử học. Dù phương pháp sáng tác, nghiên cứu có khác nhau, song không vì thế mà không phản ánh chân thực (trong những hình thức phù hợp) hiện thực khách quan. Việc sáng tạo hình tượng Bà Trưng tế chồng thảm thiết trước khi tấn công thành không những trái với hiện thực lịch sử, mà còn ảnh hưởng không tốt đến việc giáo dục tư tưởng cho học sinh. Vì đối với nhân dân ta, truyền thống yêu nước là tiêu chuẩn tối thượng để đánh giá một con người. Việc hư cấu lịch sử đi đến chỗ miêu tả những cảnh giết người như ngóe của các nhà yêu nước Việt Nam là trái với đạo lý, truyền thống nhân ái của tổ tiên ta. Có thể dẫn chứng nhiều ví dụ như vậy trong nhiều sách, báo, kịch bản..., lấy chủ đề lịch sử. Tác hại của nó về mặt giáo dục tư tưởng, giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ không nhỏ. Các nhà sử học, các nhà giáo dục lịch sử cần có

tiếng nói phê phán những sai lệch như vậy; quan trọng hơn, cần có những công trình phục vụ cho việc giáo dục thanh thiếu niên, học sinh một cách khoa học, vừa sức, hấp dẫn.

Kết qủa của dạy, học lịch sử ở trường phổ thông nói chung, của giáo dục truyền thống dân tộc qua môn lịch sử nói riêng, không chỉ phụ thuộc vào quan niệm, chương trình, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, mà còn phụ thuộc nhiều vào phương pháp dạy - học, phương pháp giáo dục nữa.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung trình bày một số vấn đề có tính chất nguyên tắc (phương pháp luận và lý luận dạy, học,) trong việc tiến hành giáo dục truyền thống cho học sinh qua môn lịch sử.

Thứ nhất, giải quyết mối quan hệ giữa hình thành thế giới quan, thực hiện mục tiêu đào tạo và giáo dục truyền thống dân tộc học trong dạy, học lịch sử.

Hoạt động giáo dục tư tưởng trong dạy, học thống nhất với qúa trình hình thành ý thức tư tưởng - chính trị và phát triển tính tích cực xã hội của học sinh, cho nên mối quan hệ giữa hình thành thế giới quan và giáo dục truyền thống dân tộc trong bộ môn lịch sử có tiền đề lô-gic. Bởi vì giáo dục truyền thống dân tộc nói chung, truyền thống cách mạng nói riêng là một trong những nội dung của thế giới quan khoa học mà Đảng ta xây dựng và bồi dưỡng cho thế hệ trẻ. Điều này có nghĩa là việc giáo dục truyền thống dân tộc qua môn lịch sử phải được quán triệt để thể hiện quan điểm, đường lối của Đảng, mục tiêu giáo dục thế hệ trẻ.

Song giáo dục truyền thống dân tộc không chỉ dừng ở nhận thức về quan điểm, đường lối một cách giáo điều, công thức, mà phải trên cơ sở kiến thức lịch sử cơ bản tiến hành bồi dưỡng cho học sinh *tình cảm* thắm thiết với dân tộc, phát triển *khả năng nhận thức* và *hành động thực tiễn*. Như vậy các yếu tố *tri thức - tình cảm - lý trí- hành động* mới được thể hiện trong mối quan hệ hữu cơ trong dạy, học lịch sử, trong giáo dục truyền thống dân tộc.

Thứ hai, cần có kế hoạch cụ thể để giải quyết cấu trúc nội dung của qúa trình giáo dục truyền thống dân tộc trong dạy, học lịch sử.

Việc giáo dục truyền thống dân tộc qua môn lịch sử được tiến hành qua các bài học cụ thể của các khóa trình. Mức độ, yêu cầu giáo dục tùy thuộc ở trình độ học sinh, ở nội dung bài học. Đã có một hiện tượng khá phổ biến là việc giáo dục tư tưởng nói chung, truyền thống dân tộc nói riêng thường tiến hành một cách đơn điệu, trùng lặp. Ở bài nào cũng chỉ có công thức "dân tộc ta có truyền thống yêu nước, cần cù lao động" mà không khai thác nội dung của các sự kiện có nhiều khả năng giáo dục truyền thống dân tộc, không căn cứ vào đặc điểm tâm lý, sinh lý, trình độ học sinh ở mỗi lớp, mỗi cấp. Vì vậy cần xác định kiến thức nào, trong bài nào đi sâu vào những khía cạnh nào để khỏi trùng lặp, mà tácdụng giáo dục lại nâng lên.

Việc giáo dục tư tưởng nói chung, giáo dục truyền thống dân tộc nói riêng cho học sinh là một qúa trình phức tạp, trong đó các hiện tượng xã hội (tích cực và tiêu cực) đều có ảnh hưởng nhiều đến tâm tư, tình cảm, suy nghĩ của học sinh. Mặt khác, việc giáo dục cho học sinh cũng tác động đến cơ sở sâu xa nhất của tồn tại xã hội, đến từng gia đình, các đơn vị, tổ chức. Vì vậy việc kết hợp *ba môi trường giáo dục* (nhà trường - gia đình - xã hội) là cần thiết đối với việc giáo dục học sinh. Thiếu sự kết hợp này,

kết qủa giáo dục sẽ kém.

Thứ ba, tổ chức việc học tập lịch sử gắn với thực tế cuộc sống, thông qua các hoạt động thực tiễn phong phú, đa dạng của nội khóa và ngoại khóa.

- Sử dụng đồ dùng trực quan, các bài tập nhận thức, thảo luận..., trong giờ nội khóa.

- Tổ chức bài học tại thực địa (nơi diễn ra sự kiện lịch sử, ở bảo tàng, nhà truyền thống.

- Tiến hành các hoạt động ngoại khóa (tham quan di tích lịch sử - cách mạng, hành quân theo "bước chân những người anh hùng"...) công tác công ích xã hội (giúp đỡ gia đình thương binh, liệt sĩ, chăm sóc nghĩa trang), góp phần biên soạn lịch sử địa phương, xây dựng bảo tàng địa phương.

Thứ tư, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc giáo dục truyền thống dân tộc trong dạy, học lịch sử ở trường phổ thông. Hiện còn qúa nghèo nàn.

Cần xây dựng hệ thống các phương tiện trực quan, như tranh ảnh, mô hình, sa bàn..., một vài phương tiện kỹ thuật hiện đại cần cho dạy, học lịch sử, phù hợp với điều kiện cụ thể như phim đèn chiếu, máy chiếu phim, viđêô...

Việc biên soạn các loại tài liệu tham khảo, các tài liệu đọc thêm cũng là yêu cầu cần thiết để nâng cao chất lượng dạy, học lịch sử và giáo dục truyền thống dân tộc qua môn học.

Giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ bao giờ cũng là công việc quan trọng. Dân tộc Việt Nam không chỉ có truyền thống vinh quang trong dựng nước và giữ nước, mà còn có nhiều kinh nghiệm qúi báu về giáo dục truyền thống. Việc khai thác những bài học, kinh nghiệm giáo dục của ông cha, kết hợp với phương pháp giáo dục hiện đại để đạt được yêu cầu đào tạo thế hệ trẻ là cần thiết. Nhiệm vụ này, trước tiên, thuộc về các nhà giáo dục - lịch sử. Song sự hỗ trợ của các cơ quan, đoàn thể cũng là yếu tố quyết định cho việc giáo dục có kết qủa. Các nhà sử học càng có trách nhiệm trong việc hướng dẫn quan điểm, cung cấp tài liệu khoa học, bồi dưỡng giáo viên. Chúng tôi đang mong chờ một sự giúp đỡ nhiệt tình, có hiệu qủa như vậy.

3/1992

---

(1) Hồ Chí Minh, Tuyển tập, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tập 2, tr. 486.

(2) Phục vụ cho việc thay SGK lịch sử CCGD, từ 1986-1989, Cục Đào tạo - Bồi dưỡng, Bộ Giáo dục (cũ) đã tiến hành nghiên cứu đề tài "Giáo dục học sinh lòng biết ơn tổ tiên qua môn Lịch sử" - Trong những năm 1990-1991, chúng tôi tiến hành điều tra về nhận thức của học sinh PTTH về truyền thống dân tộc và kết qủa giáo dục của giáo viên qua giảng dạy môn lịch sử. Tổng hợp kết qủa điều tra, phân tích số liệu, chúng tôi rút ra những kết luận khái quát sau:

- Hầu hết giáo viên và phần lớn học sinh đều nhận thức đúng đắn sự cần thiết của giáo dục truyền thống dân tộc và khẳng định bộ môn lịch sử có sở trường, ưu thế trong công tác giáo dục này.

- Tuy nhiên kết qủa giáo dục không cao; bởi vì chất lượng dạy, học lịch sử thấp: (học sinh không nắm vững sự kiện, 80% học sinh được hỏi còn nhầm lẫn thời gian xẩy ra sự kiện, 90% không phân tích được nội dung, bản chất sự kiện, 75% giáo viên nói lại sách giáo khoa khi giảng dạy, không sử dụng tư liệu, tổ chức hoạt động ngoại khóa, tiến hành làm bài tập nhận thức...

- Điều kiện khách quan có ảnh hưởng không tốt đến dạy học lịch sử: lãnh đạo giáo dục ở nhiều cấp xem lịch sử là môn phụ, bố trí giáo viên dạy sử một cách tùy tiện, thiếu những cơ sở vật chất cần thiết cho dạy sử, tiêu cực trong xã hội phát triển không được xử lý nghiêm minh, tác hại của sách báo phản khoa học (lịch sử) như các loại tiểu thuyết võ hiệp, chưởng...

(3) V.I. Lê-nin, Toàn tập, tập 26, tr 76, Tiếng Nga.

VÀI NÉT VỀ DÂN SỐ HÀ NỘI TỪ THẬP KỶ 20 ĐẾN TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

NGUYỄN THẾ HUỆ

Trong những thập kỷ vừa qua, sách báo và các phương tiện thông tin trong nước, ngoài nước đã không ngớt báo động về sự bùng nổ dân số trên thế giới và ở trong khu vực, trong đó có nước ta. Thực vậy, trong gần nửa thế kỷ qua, dân số nước ta đã tăng gấp 3 lần từ trên 20 triệu năm 1945 đến 64,4 triệu vào năm 1989 (1), trung bình mỗi năm tăng trên dưới một triệu người. Và dự tính đến năm 2000, dân số nước ta sẽ tăng triển đến 80 triệu người. Sự tăng triển dân số nhanh chóng tập trung chủ yếu ở miền đồng bằng đặc biệt là các thành phố lớn: Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng và các thành phố khác. Để góp phần làm sáng tỏ thêm tính chất bùng nổ của sự tăng triển dân số trong bài viết này chúng tôi xin trình bày qúa trình tăng trưởng dân số của Hà Nội từ thập kỷ 20 đến trước chiến tranh thế giới lần thư hai.

1- Sự phát triển của dân số

Hà Nội là thành phố lớn nhất, thủ phủ của Bắc kỳ thời cận đại. Theo những bản đồ được lưu trữ của Cục lưu trữ Trung ương, Hà Nội lúc đó không có khu ngoại thành bao la như ngày nay. Hà Nội cũng không gồm các khu chợ Mơ, chợ Dừa, chợ Bưởi, Phà Đen, Lương Yên, Kim Liên, Đống Đa, Giảng Võ, Ngọc Hà. Như vậy, Hà Nội chỉ gồm trong một khu vực rất hạn hẹp, lấy con đường nối các cầu ô làm giới hạn, phía Bắc đến hồ Trúc Bạch; phía Nam đến Thịnh Liệt, Văn Hồ; phía Đông đến đê sông Hồng và phía Tây đến Kim Mã (2). Diện tích của Hà nội tại thời điểm nghiên cưu là 10km2 (3), Đến năm 1950, địa giới của Hà Nội mới được mở rộng ra tới 12,2 km2 (4).

Những tài liệu về dân số Hà Nội rất hiếm hoi. Chỉ từ năm 1921 trở về sau thực dân Pháp mới tiến hành một số cuộc điều tra dân số theo phương pháp hiện đại trên các khu vực khác nhau, trong đó có Hà Nội, mà những tài liệu để lại chưa có tính chất hệ thống. Theo *Niên giám thống kê*, chúng ta chỉ có số liệu tổng kết tròn, còn hồ sơ điều tra dân số chi tiết thì chưa phát hiện được nơi tàng trữ. Cụ thể là vào năm 1921, cuộc điều tra dân số cho biết dân số của thành phố Hà Nội trong phạm vi địa giới nói ở trên là 75.000 người (5) gồm 39.000 nam chia ra 13.200 người dưới 15 tuổi, 26.000 người từ 15 tuổi trở lên và 36.000 nữ, chia ra 11.600 người dưới 15 tuổi, 24.600 người từ 15 tuổi trở lên. Trong đó có 68.600 người Việt, 3.954 người Pháp, 2.380 người Hoa và trên 210 ngoại kiều khác (6). Với dân số đó, mật độ dân số Hà Nội là 7.500 người/ km2. So với Hải Phòng, mật độ dân số Hà Nội tương đối thấp vào năm 1921, mật độ dân số Hải Phòng là 17.000 người/km2 (7), gấp 2,26 lần Hà Nội. Những số liệu so sánh đơn giản về mật độ dân cư giữa Hà Nội và Hải Phòng này cũng nói lên phần nào tính chất của hai thành phố: Hà Nội là một trung tâm chính trị, văn hóa; Trong khi đó Hải Phòng là thành phố cảng, là đầu mối các đường giao thông, là trung tâm kinh tế.

Đến năm 1931, sau 10 năm dân số Hà Nội đã đạt đến 124.000 người (8), tức là thêm 49.000 người, trung bình mỗi năm tăng 5.000 người. Sự tăng dân số này đã khiến cho mật độ dân số Hà Nội tăng từ 7.500 người lên 12.400 người/km2, tức là tăng gấp rưỡi. Nguyên nhân của sự tăng dân số này ở đâu? Để góp phần giải đáp câu hỏi đó, chúng ta hãy theo dõi số sinh tử ở Hà Nội. Vì không có tài liệu liên tục từ 1921 đến 1931, nên chúng tôi chỉ so sánh

tình hình sinh tử trong 5 năm cuối của thập kỷ này dưới đây (9):

Năm	Sinh	Tử
1927	4.180	4.110
1928	5.000	3.990
1929	5.280	4.120
1930	5.580	4.150
1931	5.980	4.090
	26.020	20.460

So sánh số liệu sinh tử trong 5 năm từ 1927 đến 1931 cho thấy số lượng tăng dân số tự nhiên của Hà Nội trung bình mỗi năm trên dưới 1000 người. Tức mức tăng dân số tự nhiên của Hà Nội trong khoảng thời gian này là 1,3%. Như vậy có thể kết luận trong thập kỷ này hàng năm có khoảng 4.000 người từ ngoài nhập cư vào Hà Nội.

Trong 5 năm tiếp theo, tình hình sinh tử của Hà Nội là (10)

Năm	Sinh	Tử
1932	6.200	4.530
1933	6.950	4.730
1934	7.350	4.830
1935	7.600	5.720
1936	7.330	4.890
	35.430	24.700

Trong 5 năm này, dân số Hà Nội tiếp tục tăng với mức trung bình hàng năm là 5.000 người. Theo tài liệu thống kê dân số vào năm 1936, Hà Nội có 149.000 người (11), tăng thêm 25.000 người so với năm 1931. Trong thời gian đó, tại Hà Nội có 35.430 người mới ra đời và cũng có 24.700 người chết. Sự chênh lệch sinh tử là 10.730 người trong 5 năm. Như vậy hàng năm Hà Nội thêm được 2.140 người. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,7%. So với 5 năm trước, trong khoảng 5 năm này tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của Hà Nội nâng lên thêm 0,4%. Như vậy trong dân số tăng trung bình hàng năm của Hà Nội là 5.000 người thì có 2140 người mới sinh ra tại Hà Nội và 2860 người nhập cư từ ngoài vào Hà Nội.

So sánh sự phát triển dân số Hà Nội trong hai khoảng thời gian 1926-1931 và 1931-1936, ta thấy nổi bật lên mấy điểm sau đây:

- Tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm gần như không thay đổi, khoảng 5.000 người mỗi năm.

- Trong khoảng thời gian đầu, số người nhập cư vào Hà Nội chiếm tới 4/5. Số người sinh tại chỗ chỉ chiếm 1/5. Ngược lại trong khoảng thời gian sau, số người sinh ra tại chỗ đã chiếm trên 2/5, số người nhập cư vào Hà Nội giảm xuống chỉ có dưới 3/5. Tỷ lệ sinh đẻ của dân cư Hà Nội đã tăng từ 1,3% hàng năm lên 1,7%. Sự tăng trưởng này được trình bày trong phần tiếp theo.

2- Tình hình sinh tử

Như trên đã nói, trong sự tăng triển dân số của Hà Nội trong thời điểm được nghiên cứu, hiện tượng sinh tử không đóng vai trò quan trọng như hiện tượng nhập cư. Tuy vậy, không thể bỏ qua nó. Trước hết nói về hiện tượng sinh. Tài liệu thống kê cung cấp cho chúng ta những số liệu dưới đây trong 5 năm cuối của thập kỷ 20 (12).

Năm	Nam	Nữ	Tổng cộng
1927	2130	2050	4180
1928	2560	2440	5000
1929	2690	2590	5280
1930	2850	2730	5580
1931	3060	2920	5980
	13.290	12.730	26.020

Ta thấy số trường hợp sinh nam hàng năm bao giờ cũng cao hơn số trường hợp sinh nữ. Trong 5 năm chênh lệch nam nữ là 560 người, tính trung bình mỗi năm số nam so với nữ là trội hơn 110 người. Những số liệu trên đây bao gồm các trường hợp sinh của toàn bộ dân cư Hà Nội, gồm cả ngoại kiều. Riêng năm 1931 với 124.000 dân cư đó có 5980 trường hợp sinh và tỷ lệ sinh là 4,82%.

Trong 5 năm tiếp theo của thập kỷ 30, tình hình sinh được biểu hiện dưới đây(13):

Năm: 1932 có 6200 trường hợp trong đó 3250 nam, 2950 nữ

Năm: 1932	6200	3250	2950
1933:	6950	3560	3390
1934:	7350	3790	3560
1935:	7600	3860	3740
1936:	7330	3710	3620
	35.430	18.170	17.260

Trong khoảng thời gian này, kể từ năm 1934 trở đi có thêm số sinh ở bệnh viện Bạch Mai (Robin) thuộc ngoại thành Hà Nội. Số sinh nam của thời kỳ này so với thời kỳ trước (1927-1931) đều cao hơn. Nếu so với số sinh nữ cùng kỳ sự chênh lệch nam nữ là 910 người, trung bình mỗi năm số sinh nam trội hơn số nữ là 182 người. Như vậy, mỗi năm của nửa đầu thập kỷ 30 so với mỗi năm của nửa cuối thập kỷ 20 sự chênh lệch nam nữ tăng 72 người. Số sinh nữ của 5 năm đầu thập kỷ 30 so với 5 năm cuối của thập kỷ 20 tăng lên 4530 người, trung bình mỗi năm tăng 906 người. Đi sâu vào số sinh của các tháng trong một số năm chúng tôi nhận thấy số trường hợp sinh của người Việt chủ yếu tập trung vào các tháng cuối năm (xem bảng số 1). Riêng tháng 9 của năm 1936 tỷ lệ sinh chỉ chiếm 97 trên chỉ số trung bình 100.

Bảng so sánh tình hình sinh qua một số năm theo đơn vị thời gian tháng.

Bảng số 1

Tháng sinh	Số sinh				
	1932 (14)	1933	1934 (15)	1935	1936 (16)
1	92	93	103	98	90
2	84	83	86	99	85
3	72	96	84	89	84
4	81	89	87	95	95
5	80	99	93	98	103
6	91	96	95	91	103
7	109	106	101	103	103
8	115	100	111	102	108
9	116	111	113	109	97
10	133	111	99	108	116
11	111	116	122	108	114
12	116	100	106	100	102
	100	100	100	100	100

Để biểu thị được rõ ràng nhận xét trên, chúng tôi dựng biểu đồ sinh của năm 1936 dưới đây:

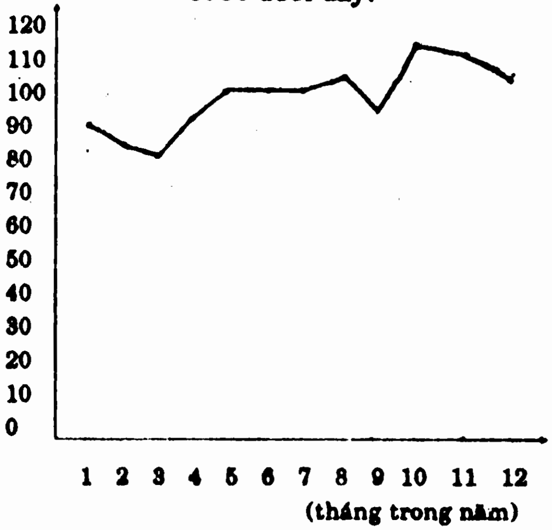

Đường biểu thị sinh của năm 1936 cho thấy số trường hợp sinh thấp nhất vào tháng 3 là 84 điểm và cao nhất vào tháng 10 chiếm 116 điểm. Tỉ lệ sinh trung bình của các tháng trong năm 1936 là 103 điểm. Đây đồng thời cũng là tỉ lệ sinh chung của các năm trong thời kỳ nghiên cứu. Những số liệu thống kê dân số năm 1936 ở trên (dân số là 149.000 người, số trường hợp sinh là 7.330 trường hợp) cho phép chúng ta tính được tỉ lệ sinh của Hà Nội năm này là 4,91%. So với năm 1931, tỉ lệ sinh trong năm 1936 đã tăng lên 0,90% .

Về tử. Cũng như số sinh trong 5 năm của thập kỷ 20, số tử vong được tính theo giới tính nam và nữ tương ứng là (17):

Số tử vong

Năm	Nam	Nữ	Tổng số
1927	2420	2990 có	5410
1928	2250	1830	4080
1929	2300	1920	4220
1930	2400	1870	4270
1931	2290	1920	4210
	21.390	11.660	9.630

Số trường hợp tử của Nam chênh lệch so với nữ là 2030 người trong 5 năm, mức chênh lệch trung bình mỗi năm là 406 người.

Về khoảng thời gian tiếp đó, tài liệu thống kê cung cấp những số liệu dưới đây (18).

Số tử vong

Năm	Nam	Nữ	Tổng số
1932	2.520	2.110	4.630
1933	2.570	2.260	4.830
1934	2.670	2.300	4.970
1935	3.140	2.580	5.720
1936	2.595	2.295	4.890
	13.495	11.545	25.040

Số trường hợp tử của giới tính nam ở thời kỳ này cao hơn giới tính nữ là 1.950 người trong 5 năm. Tính trung bình mức chênh lệch là 390 người. So với 5 năm trước của thập kỷ 20, số tử vong nam so với nữ của thời kỳ này thấp hơn là 16 người. Nhưng về số lượng tuyệt đối, số trường hợp tử giới tính nam thời kỳ 1932 - 1936 cao hơn thời kỳ 1927-1931 là 2105 người và giới tính nữ cũng vậy thời kỳ này cao hơn thời kỳ trước là 2435 người.

Rất tiếc là tài liệu thống kê không phân chia ra số lượng các trường hợp tử của người Việt và ngoại kiều trong những số liệu chung nêu ra ở trên. Riêng các trường hợp tử của người Việt, tài liệu thống kê cung cấp những số liệu rất đáng chú ý. Để dễ hình dung, chúng tôi dẫn ra dưới đây số liệu trung bình của thời kỳ 1925-1931 và số liệu của 1 năm trong nửa đầu thập kỷ 30, năm 1935 là năm mà các sinh hoạt kinh tế - xã hội đã bình thường sau khủng hoảng kinh tế. Số trường hợp tử vong 1000 trường hợp được phân chia theo tuổi như sau:

Nhóm tuổi	Số trung bình của thời kỳ 1925-1931 (19)	Số liệu 1935(20)
Dưới 1 tuổi	420	497
Từ 1 đến 4 tuổi	117	78
" 5 " 14	45	44
" 15 " 24	79	94
" 25 " 34	102	94
" 35 " 44	72	71
" 45 " 54	49	40
" 55 " 64	44	35
" 65 " 74	38	26
Trên 75 tuổi	34	21
	1000	1000

Những số liệu trên cho thấy số lượng trường hợp tử của trẻ em dưới 4 tuổi chiếm tỉ lệ rất cao, trên 50%. Trong đó số trẻ em tử dưới 1 tuổi chiếm tới gần 50%, thậm chí có năm còn chiếm trên 50% như năm 1934. Trong năm này số lượng tử dưới 1 tuổi chiếm tới 504 trường hợp trong tổng số 1000 trường hợp. Lớp tuổi chiếm tỉ lệ tương đối cao là lớp tuổi từ 15 đến 44 tuổi. Trong khi đó người già từ 55 tuổi trở lên lại chiếm tỉ lệ thấp.

Nếu phân chia các trường hợp tử theo giới tính thì trong 1000 trường hợp tử của nữ giới đã diễn biến theo biểu đồ dưới đây (biểu đồ năm 1935 (21))

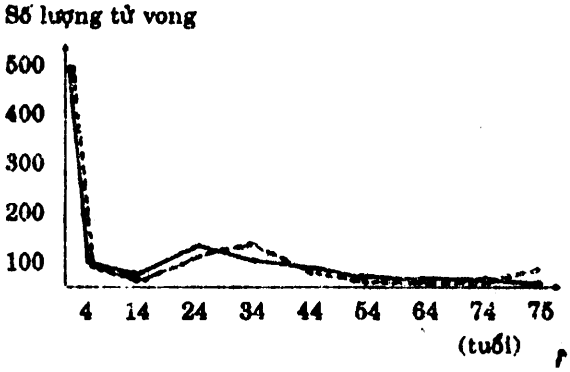

Tỉ lệ tử vong cao là do việc phòng ngừa bệnh tật trong thời kỳ này rất kém. Dịch bệnh diễn ra thường xuyên. Hơn nữa, theo thống kê của thực dân Pháp cho đến năm 1943, ở Việt Nam mới chỉ có 39 nhà thương

(22) với 263 bác sĩ, y sĩ và dược sĩ trong đó có 92 người của Pháp (23). Tính bình quân cứ 77.000 người Việt Nam mới có một thầy thuốc. Như vậy nếu tính cho dân số Hà Nội năm 1921, chỉ có một bác sĩ, năm 1931 có gần 2 bác sĩ và năm 1936 có 2 bác sĩ hoặc y sĩ. Đương nhiên, Hà Nội là một trung tâm văn hóa - chính trị - kinh tế, ở đây còn có trường đại học Y khoa. Do đó số lượng y bác sĩ tập trung ở đây nhiều hơn. Nhưng dù cho có gấp nhiều lần thì cũng không đáp ứng được tình hình chữa bệnh cho cư dân người Việt ở Hà Nội. Mặt khác, do tình hình thuốc chữa bệnh qúa hiếm và qúa đắt, nên người lao động trị bệnh chỉ còn có cách bó tay chờ đợi sự đề kháng của cơ thể.

Trong tình hình như vậy số trường hợp tử của trẻ em dưới 1 tuổi chiếm tỉ lệ cao là tất nhiên. Đó là kết qủa của chế độ kinh tế - xã hội đương thời.

Sự phân tích sinh - tử trên giúp chúng ta đi đến nhận định, trong sinh tử thường tập trung ở hai thái cực khác nhau. Số sinh chủ yếu tập trung vào 6 tháng cuối năm và số tử tập trung vào 6 tháng đầu năm. Điểm gặp nhau của sinh tử cao thường vào tháng 7 hàng năm kể cả thời gian từ năm 1921 trở đi, trong sinh và tử tỉ lệ trai chiếm nhiều nhất. Rất ít tháng số sinh và tử trai thấp hơn số nữ.

*

Trở lên trên, chúng tôi đã phân tích tình hình sinh tử của dân số ở Hà Nội. Nếu đem so sánh thuần túy về số lượng thì số chênh lệch sinh tử trong suốt khoảng thời gian 1925-1938 là:

Năm	số sinh/tử	Năm	số sinh/tử
1925	100	1932	1670
1926	410	1933	2.220
1927	70	1934	2.520
1928	1110	1935	1.880
1929	1160	1936	2.440
1930	1430	1937	1.900
1931	1890	1938	1.590

Sự chênh lệch này so với mức tăng dân số trung bình hàng năm của khoảng thời gian đó chỉ chiếm dưới 2/5. Có thể xem đó là vai trò của yếu tố nội sinh trong sự gia tăng dân số của Hà Nội.

Như vậy trong sự gia tăng dân số Hà Nội có một yếu tố quan trọng hơn, tức là yếu tố nhập cư. Yếu tố này tùy thuộc vào sự phát triển của đô thị mà chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu đầy đủ.

CHÚ THÍCH

(1) Tổng cục thống kê, NXB Thống Kê HN năm 1991, tr.5.

(2) Cục Lưu trữ Nhà nước. Hồ sơ M.800. Bản đồ Hà Nội năm 1942

(3) *Madrolle-Manuel du vogayeux Indochine du Nord* . Hà Nội, 1939, trang 39 Tài liệu của Đôméccơ (Domerque) đốc lý Hà Nội năm 1905 cho biết diện tích của Hà Nội là 9,5 km2.

(4) Cục Lưu trữ Nhà nước. M3-800. Văn bản sở địa chính Hà Nội số 44-CD/BV ngày 19-7-1950.

(5) *Annuaire statistique de L'Indochine* 1913-1922, trang 32

(6) (Như trên), trang 40-41

(7) Madrolle, sđd, trang 39

(8) *Annuaire statisque de L'Indochine*, 1931-1932, trang 54

(9) *Annuaire* Sđd 1937-1938, trang 24

(10) *Annuaire*... 1937-1938, trang 24

(11) *Annuaire*... 1935-1936, trang 24

(12) *Annuaire*... 1937-1938, tr. 24

(13) *Annuaire*... 1937-1938, tr 24

(14) *Annuaire*... 1932-1933, tr. 51

(15) *Annuaire*... 1935-1936, tr 28

(16) *Annuaire*... 1936-1937, tr. 20

(17), (18) *Annuaire*... 1937, 1938, trang 24.

(19) *Annuaire*... 1931-1932, trang 57

(20) *Annuaire*... 1936-1935, trang 29

(21), (22) Annuaire... 1935-1936 tr. 29

(23) Témoignages et documents... tr. 417. Dẫn lại theo lịch sử thủ đô Hà Nội tr. 121.

PHỐ CỔ THANH HÀ

ĐỖ BANG

Vào các thế kỷ XVII, XVIII, sự phát triển kinh tế hàng hóa đã làm bật dậy các đô thị thương nghiệp ở Việt Nam, trong đó có 4 đô thị tiêu biểu cho loại hình này: Ở Đàng Ngoài có Thăng Long, Phố Hiến, Đàng Trong có Hội An, Thanh Hà.

Trong hệ thống đô thị cổ Việt Nam, Thanh Hà không kém phần quan trọng, nhưng Thanh Hà lại kém được chú ý (1), dù rằng trước đây Thanh Hà vẫn được giới nghiên cứu quan tâm(2).

Bài viết này chỉ giới thiệu khái quát về lịch sử phố cảng và dấu tích của phố Thanh Hà trong điều kiện tư liệu hiện có mà chúng tôi đã tiếp cận được.

Thanh Hà là phố cảng sầm uất, nơi đô hội của xứ Thuận Hóa, cửa ngõ thương nghiệp của đô thành Phú Xuân trong các thế kỷ XVII, XVIII. Thanh Hà là một đô thị Cảng sông phát triển nhanh chóng nhưng suy tàn mau lẹ. Phố Cảng Thanh Hà trên địa bàn khảo sát gần như bị mất hẳn: Cảng bị xóa, phố không còn, chợ chỉ là một bãi hoang, cư dân thương nghiệp lưu tán, thậm chí tên Thanh Hà cũng bị xóa trên bản đồ hành chính từ nhiều năm qua, dân gian vẫn gọi nó là *Phố Lở* để chỉ hậu qủa một con phố do bồi - lở của dòng sông nhưng cũng ám chỉ về một đô "lỡ thì" vì đã qua "thời con gái"...

Vị trí của phố Cảng Thanh Hà ngày nay thuộc thôn Minh Thanh và một phần đất của làng Địa Linh, xã Hương Vinh ở về phía Đông bắc của thành phố Huế.

Cảng Thanh Hà nằm bên tả ngạn sông Hương, cách cửa Thuận An chừng 10 km, là nơi lòng sông rộng, nước sâu, thẳng bờ, kín gió - một điều kiện thiên nhiên lý tưởng cho một cảng sông thành lập. Ngược lên phía Thượng lưu 7km là thủ phủ Kim Long dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Lan. Cũng chính vì thế chúa Nguyễn quyết định cho thành lập phố cảng Thanh Hà ngay từ lúc chúa mới dời đô từ Phước Yên vào Huế. Nguồn tư liệu lưu trữ ở địa phương cho chúng ta biết rõ điều đó: "Chúa Thượng Vương sau khi dời về phủ Kim Long bèn cho phép tiền nhân chúng ta kiến thiết khu Chợ nơi giáp giới hai xã Thanh Hà và Địa Linh" (3). Vậy cảng Thanh Hà chính thức được nhà nước thừa nhận là năm 1636, năm chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan sau khi chọn Kim Long làm thủ phủ (4).

Tuy nhiên trước đó các thương thuyền Trung Quốc, Nhật Bản thường lui tới các cảng sông ở vùng Thuận Hóa để buôn bán với Chúa Nguyễn và nhân dân ở đây, chắc chắn có một bộ phận thương nhân đến Thanh Hà, nhưng phải đến năm 1652 thế hệ người Hoa đầu tiên trong đó có Trần Dưỡng Thuần đã chính thức đến xin lưu trú ở đất Thanh Hà và đến năm 1658 mới được nhà nước hợp pháp cho "Đại Minh Khách phố" thành lập.

Trong buổi thịnh thời, ngoài thương thuyền Trung Quốc và Nhật Bản đến buôn bán với Thanh Hà còn có thuyền buôn Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp (5), Anh và Hà Lan (6).

Về mặt hành chính: Buổi đầu Thanh Hà thuộc phố Hội An (Quảng Nam) đến thời Tây Sơn mới tách riêng thành một đơn vị hành chính độc lập với tên gọi: "Minh Hương xã - Thanh Hà phố" (7). Sang đầu thế kỷ XIX được đặt làm" Thanh Hà - Chợ Dinh nhị phố Minh Hương xã" (8). Đến năm 1813 tách làng ra khỏi phố lập Minh Hương xã như những đơn vị hành chính

độc lập khác.

Như vậy, từ giữa thế kỷ XVII bên cạnh làng Thanh Hà của người Việt lại xuất hiện một làng mới là làng Minh Hương của người gốc Hoa kéo dài đến năm 1962, hai làng Minh Hương và Thanh Hà nhập lại lấy tên chung là Minh Thanh.

Trong hồ sơ lưu trữ của làng Minh Hương cho biết vào năm Thịnh Đức thứ 6 (1658) chúa Nguyễn Phúc Lan "Thi ân cho lập phố tại đất Đồn thổ thuộc về làng Thanh Hà và Địa Linh là 1 mẫu 2 sào 5 thước 4 tấc (9). Đó chính là cái "rốn đất" thương nghiệp nổi tiếng của phố Thanh Hà sau này. Mảnh đất đầu tiên mà người Hoa được tọa cư trên bến cảng của sông Hương để rồi qua các thế kỷ sau họ đã tỏa ra nhiều nơi trong thành phố Huế và rải rác trên đất của các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên...

Căn cứ trên hồ sơ lưu trữ của làng, tạm chấp nhận niên biểu là năm 1685, Hoa thương lập *Thiên Hậu Cung* (10) còn gọi là *Chùa Bà* ngay trên điểm cư trú và buôn bán của mình để làm nơi tế tự chung cho giới thương kiều và lấy đó làm mốc giới về phía bắc cho phố Thanh Hà ngày trước. Thiên hậu cung đã qua nhiều lần trùng tu là di tích tiêu biểu của phố Thanh Hà hiện còn tồn tại một chính điện, tiền điện, hai dãy nhà nằm cánh tả để thờ các bậc tiền nhân và làm nơi hội họp. Ở trước có cửa Tam quan uy nghi với tấm biển đắp nổi 3 chữ "Thiên hậu cung" mạ vàng óng ánh.

Đồ tự khí đáng qúy còn một chiếc lư hương lớn bằng sứ trắng do tiến sĩ Phùng Cao Hoa, người huyện Tân Viễn (Trung Quốc) dâng cúng năm Ung Chính thứ nhất (1722). Giữa sân có hai long đình bằng hợp kim, sản xuất ở Trung Quốc, một chiếc do lò Vạn Minh chế tạo năm Gia Khánh thứ 25 (1820) nặng 2000 cân và một chiếc do lò Long Thanh chế tạo năm Càn Long thứ 45 (1780).

Một di tích khác có ý nghĩa không kém phần quan trọng là *Chùa Ông* tức *đền thờ Quan Công* được người Hoa lập nên trong buổi thịnh thời của phố Thanh Hà và cũng để làm mốc giới của địa khu đô thời người Hoa ở về phía nam nằm trên phần đất của làng Địa Linh.

Hiện nay, trong Quan công miếu ngoài thờ Quan thánh còn thờ các vị Phật, Bồ tát và Thiên Y-a-na; một vị thần có gốc tích từ Chăm là một hình thức khá phổ biến ở Huế.

Phố Thanh Hà phát triển trên cơ sở phồn thịnh của Cảng và Chợ Thanh - Hà với tầng lớp cư dân chuyên nghề buôn bán.

Thanh Hà trong thế kỷ XVII chỉ hai dãy phố lợp bằng tranh đơn sơ nằm về phía Tây con đường làng Minh Thanh hiện nay, hướng chính quay mặt ra bờ sông. Sau khi chiếm được bãi đất bồi, họ dựng thêm một dãy nhà đối diện, lấy con đường của làng Thanh Hà làm đường phố chính quay lưng ra bờ sông. Đến năm 1700 họ mới được phép xây phố bằng gạch và lợp ngói để tránh hỏa hoạn. Nhà phố bao gồm cửa hàng, những đại lý xuất nhập khẩu và cả những nhà cho thuê dành cho các thương khách ở xa, chủ yếu là thương nhân Trung Quốc mới đến, hoặc thương nhân lưu ngụ giữa hai mùa mậu dịch từ cuối tháng 10-11 cuối năm đến tháng 4-5 năm sau (11).

Và cứ thế, phố Thanh Hà phát triển theo hướng nam đến lãnh địa của làng Địa Linh chiều dài hơn một nửa cây số. Thời điểm phát triển cao nhất được đánh dấu trước năm 1787 khi dân làng Địa Linh thưa kiện đòi trả phần đất bị chiếm cư không đảm bảo pháp lý, tức ở địa điểm Quan công Miếu hiện nay. Toàn bộ khu đất phố chu vi ước chừng 2 cây số.

Giữa thế kỷ XVIII, Pierre Poivre đến Huế có đi khảo sát tình hình buôn bán ở Thanh Hà đã ghi lại đôi nét về khu phố này như sau: "Vào mùa mưa các đường phố

chật hẹp đều lầy lội, chỉ có phố hay khu Trung Hoa có một lối đi rộng rãi và lát gạch, dọc hai bên đường người ta dựng lên những nhà gạch, lợp ngói khá sung túc (12).

Tuy không phồn thịnh như thế kỷ trước, nhưng dáng dấp khu phố còn giữ lại được đầu thế kỷ XIX, được Michel Đức Chaigneau, người đã sống lâu năm vào thời kỳ thoái trào thương mại của Thanh Hà đã mô tả thật chi tiết như sau: "Nhà cửa vừa là cửa hàng, vừa là nhà kho, cũng là phòng ngủ và cũng là chính để tiếp khách. Rộng hẹp có khác nhau nhưng kiến trúc nhà phố ở Thanh Hà thường theo một mẫu thống nhất là hẹp về bề ngang nhưng sâu về chiều rộng... Nhà cửa phần lớn là lợp ngói, có cái là một tòa nhà, xung quanh có hành lang. Có cái chỉ là một gian phòng, đàng sau có sân vườn và nhà bếp, cách xây cất phòng ốc và trang hoàng bên trong theo một lối giống nhau. Phòng chính chừng nửa chiều dài và mở một cửa ra vào. Đàng trước chia làm hai gian phòng và đằng sau chia làm hai chái làm phòng ngủ và kho chứa" (13).

Đầu thế kỷ XX, R. Morineau đến thực địa để khảo sát. Căn cứ trên một số vết tích cũ và các truyền thuyết do một số người lão thành am hiểu ở địa phương cung cấp, ông lại dựng lại bộ mặt của đô thị Thanh Hà như sau:

"Những làng của người Hoa hay của người Hoa lai Việt một số sắp thành hàng trên bờ sông, đó là những túp lều tranh dựng trên những bộ cọc nhà sàn. Một số khác là cửa hàng giàu có xây gạch lợp ngói chiếm phía bắc con đường mòn hoặc đường phố thành một dãy phố chạy dài đến tận các đồng lúa. Đất phố mà trên đó bao gồm các công trình kiến trúc, xây dựng trải rộng từ đền thờ Quan công dựng lên khi làng Minh Hương mới thành lập đến tận đường mòn Thanh Hà, nơi vị trí bây giờ ở chiếc cầu một nhịp, ở đó dòng nước chảy đổ vào các ruộng lúa trên con đường mòn cũ" (14).

Đường phố chính diện chạy dọc theo bờ sông và cách bờ khoảng 200 mét. Ở toàn bộ khu vực này khi sản xuất, cũng như có lần chúng tôi đào hố thám sát ở chợ Thanh Hà cũ (gần nhà ông Huỳnh Quỳnh hiện nay), chúng tôi thấy có nhiều gạch ngói, vôi vữa do vết đổ của khu phố cũ, bị hoang phế ngày xưa.

Phố Thanh Hà xây dựng theo lối đơn tuyến trên một trục giao thông có sẵn làm đường chính, hai dãy phố đối diện dần được hình thành và phía sau là đồng ruộng, trước mặt là bến cảng của sông Hương - một điều kiện chủ yếu để phố Thanh Hà ra đời.

Phố Thanh Hà phát triển dần theo thời gian thịnh vượng của sự buôn bán rồi dựng lại vào cuối thế kỷ XVIII, đất phố ngày càng được mở rộng vì thế lực của đồng tiền và nhu cầu phát triển của dân phố cùng với sự hỗ trợ của thiên nhiên, tức bãi bồi ở bờ sông ngày càng lớn dần và cồn nổi ở giữa sông ngày càng phát triển.

Thanh Hà vào năm 1658 đến năm 1669 đã mở rộng đến 7 mẫu 5 sào 8 thước 2 tấc, trong đó đất của làng Thanh Hà chịu nhượng bán cho Hoa thương là 6 mẫu 3 sào 3 thước nằm về phía mặt tiền của làng tiếp cận với đám đất bồi ven sông Hương, phần còn lại là đất của làng Địa Linh.

Trong các văn khế còn lưu giữ ở làng cho biết: Năm 1746 (Cảnh Hưng thứ 7), Hoa kiều còn mua thêm một khoảnh đất của làng Thanh Hà, nằm về phía bắc gần Thiên Hậu cung. Hoa thương lại tiếp tục mua thêm 4 mẫu 1 sào 3 thước đất của làng Địa linh nơi tiếp giáp đất của làng Thanh Hà gần bờ sông để làm phố buôn bán.

Cứ thế, thế lực của đồng tiền thâm nhập vào nông thôn ngày càng thấy rõ sức mạnh của nó trong qúa trình phát triển diện tích của đất phố. Phố cứ mở rộng ra hướng bờ sông và vươn về phía trung tâm chính trị

SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN ĐẤT PHỐ THANH HÀ VÀ LÀNG MINH HƯƠNG

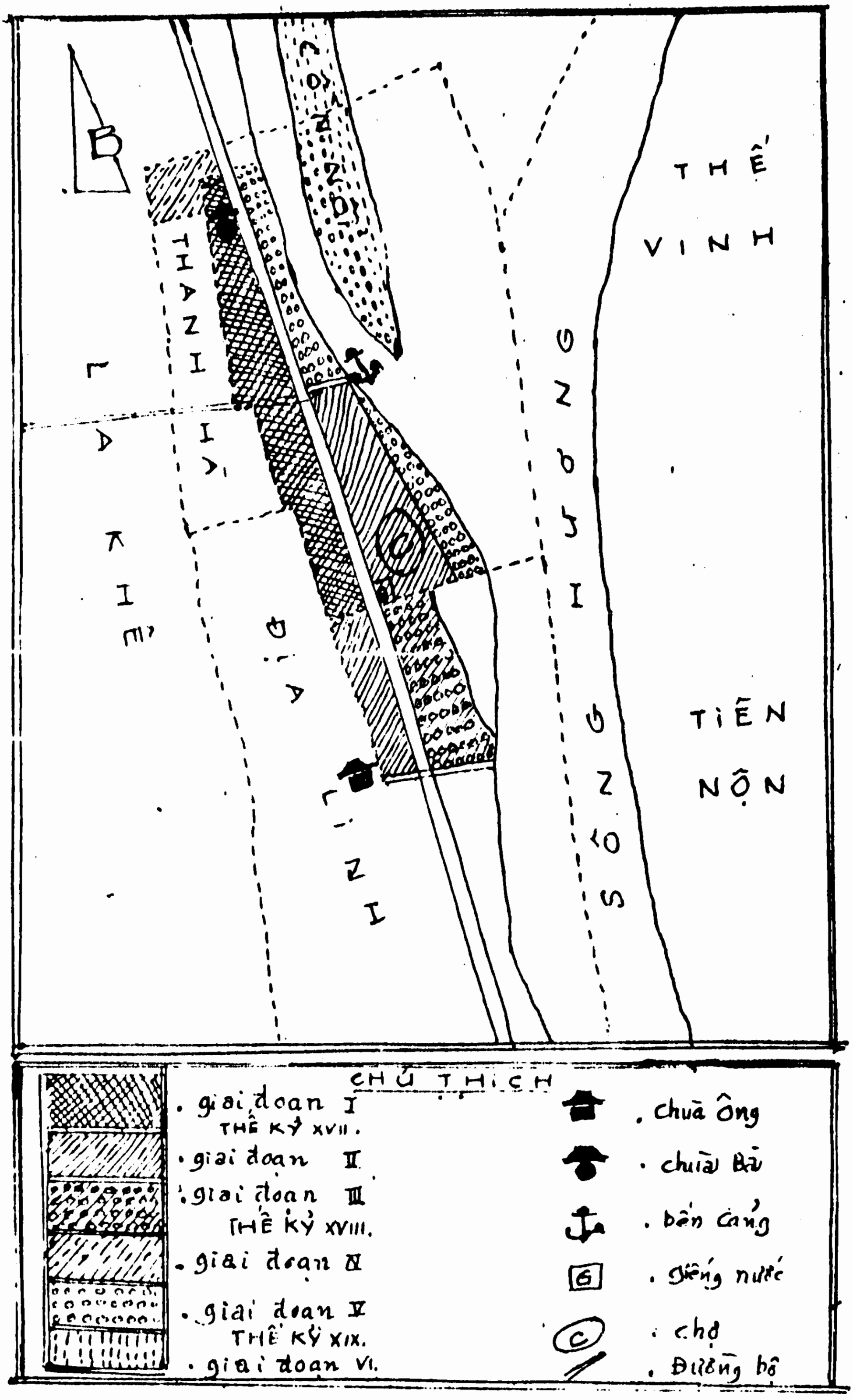

Phú Xuân ở phía nam, làm dân Thanh Hà và Địa Linh phải cắn răng chịu lùi bước trước một lực lượng mới của xã hội. Sự dồn nén nhiều năm đó đã bị phản ứng một cách dữ dội bằng một cuộc thưa kiện quy mô và có ý nghĩa lịch sử vào năm 1787, khi Nguyễn Huệ đưa quân Tây Sơn ra giải phóng Phú Xuân trong vòng một năm, dân làng Địa Linh lấy cớ phố buôn Thanh Hà làm cản hướng ngôi đền thờ chung của làng. Chính quyền Tây Sơn buộc các chủ phố phải trả lại đất cho làng Địa Linh, nhưng dân làng phải để cho Hoa thương thuê để lấy hoa lợi với giá phải chăng. Mặc dù đất Địa Linh được các chủ phố Hoa kiều hoàn trả, nhưng căn cứ vào địa bộ Gia Long năm thứ 10 (1811), diện tích đất của làng Minh Hương đã lên đến 8 mẫu, 8 sào, 1 thước, 5 tấc. Nghĩa là đã vượt qúa quy mô của con phố đã mở rộng từ năm 1669: 1 mẫu 2 sào 3 tấc. Đến năm Minh Mạng thứ 10 (1829), diện tích đất bồi ở bờ sông thêm 1 mẫu 2 sào 7 thước 5 tấc làm tổng số diện tích đất của Minh Hương xã lên tới 9 mẫu 9 thước.

Từ thế kỷ XIX trở lại đây là qúa trình bồi đắp rất mạnh ở vùng ven sông và cồn nổi giữa sông. Diện tích đất của làng Minh Hương đến năm 1962 (trước khi nhập với Thanh Hà) là 19 mẫu 7 sào đất thổ cư và cồn nổi. Đó là chưa kể họ Trần (Trần Triều Dực và Trần Tiễn Thành) mua 42 mẫu đất, họ Lâm mua 5 mẫu đất của làng kế cận làm đất tư cho làng từ thế kỷ XIX.

Thanh Hà là một đô thị - thương cảng thời tiền công nghiệp đã phát triển như một trào lưu, nhưng khi nền thương nghiệp thoái trào thì đô thị cũng tàn lụi, chỉ để lại dấu ấn văn hóa của lớp cư dân đô thị. Thanh Hà tuy đã bị xóa tên nhưng không bị mất tích. Những thế hệ thương nhân Thanh Hà có gần 200 tuổi sống của độ thị đã tỏa lan khắp Huế, để Huế có chợ Được, chợ Dinh, chợ Bao Vinh và có cả Đông Ba sau này...

Thanh Hà là tiền kiếp của đô thị Huế hôm nay.

CHÚ THÍCH

(1). Trong cuốn *Đô thị cổ Việt Nam* (Viện Sử học, Hà Nội, 1989), giới thiệu 13 đô thị cổ Việt Nam nhưng không có Thanh Hà.

(2) R. Morincau, *Souvenirs historiques en aula de BaoVinh - Phố lở ou Minh Hương ét les Marisons de Vanier ét de ForCant.* B.A.V.H. 1919.

- Đào Duy Anh, *Phố Lở première Colonie chinose du Thừa Thiên*, B.A. V.H, 1943.

- Trần Kinh Hòa, *Làng Minh Hương và Phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên*, tập san Đại học, số 3, Viện Đại học Huế, 1961.

(3). Theo đơn thỉnh nguyện của dân làng, năm Bảo Thái Đức thứ 7 (1716).

(4). Sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên, Tập I, bản dịch Viện Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 70.*

(5). Bửu Kế, *Nguyễn Triều cố sự*, bản thảo đánh máy của tác giả.

(6). Bản phúc trình về tình hình buôn bán và truyền đạo ở Huế, viết ngày 10/10/1656 của De Rabec (Hồ sơ lưu trữ hội truyền giáo hải ngoại, Paris, tập 744, tr. 85).

(7) Trần Trịnh Cáp, Lời thuật sự tích làng Minh Hương, Huế, 1939, tài liệu đánh máy lưu trữ của làng.

(8) Đào Duy Anh, bài đd, tr. 261.

(9) Khế ước mua đất làng Minh Hương được duyệt lại năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753).

(10). Trần Trịnh Cáp, Tlđd.

(11) Có tham khảo thêm bài khảo cứu của Đào Duy Anh, tr. 255.

(12). Hồi ký của Pierre Poivre ghi tại Phú Xuân năm 1750, trong Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine description de la Cochinchine (1748-1750) (Ed. H.Cordier) Revue d'Extrême Orient, 1887, T.III.

(13) Michel Đức Chaigneau, *souvenir de Huế*, Paris, 1867, tr. 114.

(14). Morincau, bài đã dẫn, tr. 264.

NGƯỜI CHĂM VÀ XỨ SỞ CHAMPA

LÊ NGỌC CANH

Dân tộc Chăm vốn có một lịch sử lâu đời, một nền văn hóa văn minh phát triển đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đến nay số lượng công trình, bài báo, chuyên khảo về dân tộc Chăm có trên một ngàn đơn vị tư liệu, trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong bài này, chúng tôi mạnh dạn giới thiệu một số tư liệu hạn chế để bạn đọc tham khảo.

I- NGUỒN GỐC LỊCH SỬ DÂN TỘC CHĂM

1) Danh từ Chămpa.

Từ một bông hoa đẹp, tỏa ngát hương thơm, sắc trắng, loài nhị vàng, người Chăm đã lấy cái thơm, cái đẹp, cái khỏe của hoa độc đáo đó để đặt tên quốc gia của dân tộc mình. Đó là hoa Chămpa (hoa đại). Hoa Chămpa (hoa đại) ngày nay còn được trồng ở hầu hết các đền thờ, chùa chiền của dân tộc Chăm. Hoa Chămpa (hoa đại) còn được sử dụng như một lễ vật qúy để dâng lễ trong các ngày hội, ngày lễ, ngày tết của dân tộc. Đó là một phong tục tồn tại từ lâu đời của dân tộc Chăm. Chămpa với ý nghĩa, tên gọi tốt đẹp đã được lưu truyền trong nhân dân trong nhiều thế kỷ, (thời Chămpa cổ đại). Chămpa chỉ tên quốc gia, Chăm chỉ tên gọi tộc người. Đó là truyền thuyết của nhân dân Chăm về quốc gia của mình. Có lẽ vì hương sắc, vẻ đẹp của hoa Đại mà dân Chăm ưa mầu trắng, mầu vàng trong trang phục của mình.

2) Nguồn gốc nhân chủng.

Vấn đề xác định nhân chủng của một dân tộc khá phức tạp và phải có những luận cứ khoa học của nhân chủng học, dân tộc học, khảo cổ học mới có thể khẳng định được vấn đề rõ ràng. Bước đầu chúng tôi chỉ đề cập tới một số ý kiến về nguồn gốc khác nhau của người Chăm.

Về nguồn gốc nhân chủng, trước kia có người cho rằng người Chăm là một giống người có sự kết hợp bởi một số nhân tố thuộc các giống người khác nhau: Người Chăm là một giống lai giữa các giống Mông Cổ, giống thượng In-đô-nê-xia, giống Mã Lai và giống An Aryen (1). Trên thực tế những nhân tố giống người này đã tạo cho người Chăm có một số đặc dạng sau:

Nước da sáng ngăm đen, thân hình thon vừa phải, cao trung bình 1m60, tóc hơi gợn sóng, mắt đen, to và sáng.

Qua khảo sát thực tế, được tiếp xúc với người Chăm và đối chiếu với những đặc trưng nhân dạng của người Chăm, kết hợp với sự nghiên cứu về cơ sở kinh tế, văn hóa, nghệ thuật, phong tục, tín ngưỡng người Chăm, chúng tôi cho rằng những đặc trưng nhân dạng trên là sát với thực tế tồn tại. Đó là một luận cứ về nguồn gốc nhân chủng đáng tin cậy.

Keru và Maitre xếp người Chăm vào loại giống người Mã Lai đa đảo (2) (Malayo-Polynésien). Họ nói tiếng Mã Lai đa đảo, viết chữ Chăm và viết cả chữ Phạn. Chữ Chăm tương tự chữ Căm-pu-chia và chữ Mã Lai. Chúng đều có liên quan đến gốc miền nam Ấn Độ. Chữ Chăm cũng là một loại văn tự cổ nhất Viễn đông (3). có nguồn gốc chữ Phạn.

Theo một số nhà khảo cổ phương Tây cho rằng người Chăm là một giống dòng Mã Lai đa đảo (Malayo-Polynésien), chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, mà sau này vẫn còn chế độ mẫu hệ. Họ di cư sang miền nam của mảnh đất miền trung Việt Nam từ nhiều thế kỷ trước công nguyên.

3) Nguồn gốc lịch sử.

Truyền thuyết

Truyền thuyết cổ xưa của dân tộc Chăm lưu truyền trong nhân dân, vua Chăm gốc là người nhà trời. Xưa kia bà Nagar hay Thiên-y-a-na vốn là người nhà trời giáng sinh ở núi Đại An. Bà Nagar được sự giúp đỡ của thần tiên bà ẩn mình vào một cây gỗ trầm hương để theo sóng biển đi khắp đó đây. Sau bà gặp một người đàn ông rồi họ lấy nhau, sinh được hai người con. Sau một thời gian bà lại trở về với người Chăm. Thấy dân chúng lầm than khổ sở, bà ra công đoàn tụ người Chăm ở khắp mọi nơi lại thành vùng và xưng làm vua. Từ đó trở đi người Chăm có các chế độ vua thay nhau lên ngôi. Cũng từ đó người ta gọi bà là Pô Nagar. Theo tiếng Chăm có nghĩa là bà chúa xứ sở - người đã lập nên xứ sở của người Chăm. Ngày nay còn rất nhiều tháp, miếu thờ bà Nagar ở khắp mọi nơi của người Chăm cư trú. Ngọn tháp lớn nhất còn tồn tại đến ngày nay là tháp ở Nha Trang, trông ra cửa sông Nha Trang. Người ta thường gọi đó là Tháp Bà (Nagar).

Tư liệu lịch sử.

Ngược dòng lịch sử, cho chúng ta thấy lịch sử hình thành quốc gia Chămpa cổ đại có nhiều biến đổi, thăng trầm khá rõ nét. Từ quốc gia Lâm Ấp, Hoàn Vương, đến Chămpa, (Chiêm Thành) mà khởi nguồn của chúng là quận Tượng Lâm (Tượng Châu). Chúng ta hãy cùng nhau lần theo những chặng đường lịch sử ấy.

Lâm ấp

Có ý kiến cho rằng, quốc gia của người Chăm có ít nhất cũng vào khoảng 2000 năm trước, ở miền trung Trung bộ. Đất bản bộ Chămpa được ghi chép trong thư tịch cổ, bia ký, trùng hợp với địa bàn phân bố của văn hóa Sa Huỳnh từ miền trung đến miền đông Nam bộ... Thư tịch Trung Quốc thì ghi nhà nước Chăm đầu tiên là Lâm Ấp, đã ra đời vào cuối thế kỷ II sau công nguyên. Bia Võ Canh ở Nha Trang cũng có ghi niên đại thế kỷ II (năm 192) sau công nguyên cùng thời với quốc gia Sri Mara. Sa Huỳnh giai đoạn muộn rất gần, thậm chí trùng với buổi đầu của nhà nước Chăm (4).

Ý kiến khác cho rằng, quốc gia Chăm có khoảng cuối thế kỷ I đến thế kỷ II. Có lẽ khởi nguồn quốc gia của người Chăm là từ quận Tượng Lâm (Tượng Châu), một quận do nhà Đông Hán lập năm 102 (Nhâm Dần) "... Một quận gọi là Tượng Châu thống thuộc Bộ Việt - Thường dưới sự đô hộ của nhà Hán. Vào năm Nhâm Dần (102) một người ở quận Tượng Châu là Sri Mara (Khu Liên) nổi lên giết quan huyện Tàu tự xưng làm vua đổi quận Tượng Châu thành nước Lâm Ấp..." (5). Từ đó Lâm Ấp là quốc gia đầu tiên của dân tộc Chăm, nó tồn tại và có vai trò quan trọng trong lịch sử Chămpa. Và cũng chính người Chăm là Khu Liên xưng vua đầu tiên của quốc gia này.

Quốc gia Lâm Ấp đã sản sinh ra những đời vua để xây dựng xứ sở của mình.

Đầu tiên là vua Khu Liên, sau truyền ngôi cho con gái là Phạm Hùng (vua thứ 2, năm 270). Phạm Hùng truyền ngôi cho con là Phạm Dật (vua thứ 3) khi Phạm Dật qua đời năm 336 thì tướng của Phạm Dật là Phạm Văn lên cướp ngôi vua (vua thứ 4). Tiếp đến, con của Phạm Văn là Phạm Phật lên nối ngôi Cha (vua thứ 5 khoảng từ năm 352). Khi Phạm Phật qua đời thì con là Phạm Hồ Đạt (Bhadravarman) nối ngôi (vua thứ 6 năm 380).

Thời vua Phạm Hồ Đạt (Bhadravarman) đã xây dựng nhiều thành lũy, lâu đài tráng lệ có giá trị. Như thành Mĩ Sơn, Trà Kiệu...

Dấu ấn quan trọng của giai đoạn lịch sử này là xây dựng một quốc gia đầu tiên của dân tộc Chăm và là một trong những quốc gia cổ đại Đông Nam Á, làm nền móng cơ bản cho các giai đoạn phát triển lịch sử của

dân tộc Chăm. Điều quan trọng phải kể tới là nhiều thành lũy, lâu đài, đền, tháp kiến trúc tráng lệ phát triển ở giai đoạn này, còn tồn tại trong lịch sử của dân tộc Chăm, văn hóa Chăm.

Hoàn Vương

Sau khi lên ngôi, thế kỷ VIII, khoảng năm 749 Rudravarman II, điều hành, ổn định bờ cõi, củng cố xây dựng những thành lũy của mình. Năm 758 Rudravarman II đổi tên Lâm Ấp thành Hoàn Vương quốc.

Một thời gian sau vua Rudravarman truyền ngôi cho con của người em gái tên là Satyavarman để trấn giữ, xây dựng bờ cõi, mà kinh đô là Virapura (Phan Rang).

Tiếp theo, con vua Satyavarman là Indravarman nối ngôi và tiếp tục sự nghiệp của vua cha. Indravarman chấm dứt một giai đoạn lịch sử của dân tộc Chăm, của Hoàn Vương quốc.

Chămpa (Chiêm Thành)

Chămpa của người Chăm kéo dài từ năm 875 đến các giai đoạn lịch sử sau này, và cũng có nhiều biến động lúc thịnh, lúc suy.

Khởi đầu là năm 875 Indravarman II lên ngôi, sáng lập một triều đại mới ở đất Chăm. Xây thành, kinh đô Indrapura ở Quảng Nam - Đà Nẵng và đổi tên nước là Chămpa. "Trong đời vua này tương đối yên ổn, ông thông hiếu với Trung Hoa và các nước láng giềng. Trong đời vua này Phật giáo đại thừa đặt được một nền móng quan trọng ở đây. Nhiều cơ sở Phật giáo được xây cất ở Đông Dương. Khi vua mất lấy niên hiệu là Paramabuddđhaloka, đủ chứng tỏ rằng Phật giáo đã ảnh hưởng nhiều trong triều đình Chiêm Thành..." (6).

Khoảng năm 918 vua Indravarman III lên ngôi.

Năm 979 vua Pareme Cvaravarman, tiếp theo là vua Indravaman IV, và một đời vua khác.

Năm 989 Hiarivarman II lên ngôi vua, ông xây dựng và bảo vệ thành Indrapura.

Năm 999 Yangpuku Vijaya Cri nối nghiệp và rời đô về Chà Bàn (Bình Định) thời kỳ này vua cho xây thành Vijaya và một số tháp đồ sộ tráng lệ.

Trong những năm 1026, 1044, 1068, 1074 và 1104 là những cuộc chiến tranh giữ gìn và phát triển bờ cõi và cũng là những năm tháng thăng trầm của vương quốc Chămpa.

Năm 1074 Harivarman IV lên ngôi, và xây dựng lại xứ sở Chămpa đồ sộ tráng lệ như xưa. Ông cho xây thành Simhapura ở Quảng Nam - Đà Nẵng và nhiều cung điện ở Mĩ Sơn.

Tiếp theo là các vua Chăm là Indravarman III (1131) Rudravarman IV (1145).

"Năm 1174 một người thuộc dòng Paramabodhisativa lên ngôi, lấy hiệu là Jaya Hiravarman I.

Từ năm 1203 đến 1220 Chămpa bị phụ thuộc vào nước ngoài, kinh đô Vijaya thất thủ.

Sau một thời gian người Chăm, không bị phụ thuộc, họ tiếp tục xây dựng xứ sở Chămpa của mình.

Thời kỳ này vua người Chăm là Chế Mân. Khoảng năm 1307 Chế Mân qua đời, Chế Chí nối ngôi.

Tiếp theo là thời Chế Bồng Nga (1360-1390) và những thời kỳ sau này.

Như vậy, vương quốc Chămpa tồn tại, phát triển trong nhiều thế kỷ, nối tiếp từ Lâm Ấp, Hoàn Vương đến Chămpa.

Dân tộc Chăm cũng như các dân tộc anh em khác trong đại gia đình tổ quốc Việt Nam có một lịch sử vẻ vang của mình. Trải qua những thời gian, biến đổi lịch sử, xã hội, các dân tộc luôn có tinh thần đấu tranh với thiên nhiên, ngoại xâm để bảo vệ, xây dựng xứ sở của mình.

Vương quốc Lâm Ấp, Hoàn Vương,

Chămpa là một trong những quốc gia sớm nhất ở Đông Nam Á, và có một nền văn hóa, văn minh Chămpa do các triều vua điều hành.

Bảng tổng hợp một số đời vua Chăm

Vua khu Liên năm 192

Vua Phạm Hùng năm 270

Vua Pham Dật

Vua Phạm Văn

Vua Phạm Phật năm 352

Vua Phạm Hồ Đạt (Bhadravarman năm 380)

Vua Rudravarman II năm 749

Vua Satyavarman

Vua Indravarman

Vua Indravarman II năm 875

Vua indravarman III năm 918

Vua Indravarman IV

Vua Harivarman II năm 989

Vua Yangpuku Vijaya năm 999

Vua Harivarman IV năm 1074

Vua Indravarman năm 1131

Vua Rudravarman IV năm 1145

Vua Jaya Hirivarman I năm 1174.

Tiếp theo là các đời vua Chế Mân, Chế Bồng Nga.

4. Lịch sử đấu tranh

Trong truyền thống lịch sử đấu tranh của dân tộc Việt Nam nói chung, dân tộc Chăm cũng là một dân tộc có truyền thống đấu tranh từ ngàn xưa. Khi quân Nguyên Mông xâm lược nước ta, người Chăm đã cùng người Việt sát cánh cùng các dân tộc khác, đứng lên bảo vệ bờ cõi. Lúc bấy giờ ngoài nhân dân lao động Chăm, còn có thái tử Harifit (sau là vua Simhavarman III tức Chế Mân) cũng góp sức đấu tranh. Ở vùng Trị Thiên, xưa kia dân tộc Chăm đã tổ chức kháng chiến đánh bại quân Toa Đô. Trong phong trào Tây Sơn, người Chăm cùng các thủ lĩnh như: Thị Hảo, Pô Tithur da Paran, Pô Tithur da Pagul, v.v... đã sát cánh với dân tộc Việt và các dân tộc anh em, chung sức chiến đấu, chống giặc ngoại xâm.

Năm 1869 một người Chăm ở Palay Răm (Văn Lâm, Thuận Hải cũ) cùng nhân dân đứng lên chống sưu cao thuế nặng và giết bọn cường hào ác bá.

Năm 1859 giặc Pháp tiến công Gia Định, đã có hàng ngàn người Việt và Chăm cùng vào Gia Định chiến đấu chống Pháp.

Năm 1866-1867, dân tộc Chăm sát cánh với các dân tộc khác phối hợp vùng lên khởi nghĩa đánh Pháp ở Tây Ninh.

Năm 1884-1887, Pháp định sáp nhập (Ninh - Bình Thuận vào nơi chiếm đóng của chúng ở Nam bộ, nhưng đồng bào Chăm đã nổi dậy và giết chết tên công sứ Pháp.

Đầu thế kỷ 20, phong trào yêu nước "Duy Tân" phát triển mạnh ở vùng Chăm Châu Đốc và Ninh Bình Thuận. Từ năm 1928 trở đi, phong trào yêu nước đã có ý thức và nội dung của tư tưởng vô sản. Các tổ chức như "Tân Việt cách mạng Đảng" được thành lập và hoạt động. Tại một thôn Chăm ở Nam trung bộ cơ sở Đảng cộng sản Đông Dương được tổ chức sớm nhất trong vùng. Năm 1930, sau khi chi bộ Đảng Ninh Bình Thuận được thành lập, ngọn cờ búa liềm của Đảng đã phấp phới tung bay ở Phan Thiết, Lại Yên, Tuy Hòa, Ngã Hai, Tháp Chàm, v.v... (7) Tiếp đó là các cơ sở Đảng ở Phan Rang, Tháp Chàm, Hàm Thuận, Hàm Tân được thành lập.

Từ đó phong trào cách mạng của đồng bào Chăm ngày càng phát triển mạnh mẽ. Năm 1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng, dân tộc Chăm cùng cả nước đứng lên cướp chính quyền ở địa phương.

Khi có phong trào "Tuần lễ vàng". "Hũ gạo cứu quốc" được tổ chức, được phát động, thì đồng bào Chăm đã tích cực tham gia. Đáng chú ý là những đồ thờ, những

bảo vật qúy của vua chúa xưa để lại, chúng rất thiêng liêng với đồng bào Chăm, đồng bào cũng đóng góp cho cách mạng. Chẳng hạn, đồng bào Chăm ở thôn Tịnh Mỹ (Păl capar) Phan Lý Chăm đã tặng "qũy cứu quốc" nhiều báu vật bằng vàng.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, bọn địch luôn đàn áp và chia rẽ đồng bào Chăm, nhưng họ vẫn đoàn kết và dũng cảm chiến đấu, kháng chiến. Lúc đó dân Chăm vang lên tiếng hát giết giặc, nhất là trong các đội tự vệ, dân quân Chăm. Họ thường hát rằng:

"Bay ai tray loi pok phao nao chuôn Tây"

Đại ý:

"Hỡi anh em hãy cầm gậy, cầm súng đi đánh Tây".

Bằng vũ khí thô sơ các đội du kích dân quân Việt Chăm đã lập nhiều chiến công, đó là:

Du kích: Bình Nghĩa (Păl Riga), Hữu Đức (Hamu Tanrăn), Vĩnh Thuận (Hamu ró), Lạc Trị (Ca vết), Lệ Nghi (Inư Kayong), Mai Lãnh (Săn pingu), Thanh Hiếu, (Yổ Yang), Ma Lâm Chiêm (Hamu Akăv)...

Họ luôn bám làng bảo vệ dân, giết địch phối hợp với bộ đội chủ lực tấn công địch.

Trong thời Mỹ-ngụy đồng bào Chăm vẫn phát huy truyền thống cách mạng, đoàn kết với các dân tộc anh em chống khủng bố, đàn áp, lừa phỉnh, mua chuộc của bọn Mỹ-ngụy. Họ tích cực tham gia các cuộc biểu tình, tham gia các đội du kích để bảo vệ cách mạng. Có nhiều người đã bị bắt, bị tù đày, bị đánh đập dã man. Họ vẫn giữ vững tinh thần đấu tranh cách mạng, như đồng chí: Bố Xuân Long thôn Trị Đức (Phan Lý Chăm) bị cầm tù đày ra Côn Đảo, Phú Quốc suốt 10 năm trời và đồng chí Nguyễn Thị Quán cũng bị bắt, đến ngày giải phóng miền Nam, đồng chí mới được cứu thoát. Đồng chí Bố Xuân Đồng (tức Thế) ở Phan Lý Chăm, cũng bị giam tù ở Côn Đảo gần 10 năm liền...

Trải qua lịch sử lâu dài, dân tộc Chăm đã cùng các dân tộc anh em trong đại gia đình Việt Nam luôn phát huy truyền thống cách mạng của dân tộc. Làm vẻ vang lịch sử huy hoàng của Tổ quốc Việt Nam.

Ngày nay dân tộc Chăm đang cùng với các dân tộc anh em kề vai sát cánh xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

II - DÂN SỐ - ĐỊA VỰC CƯ TRÚ

Dân số

Dân số Chăm có nhiều số liệu và biến động khác nhau theo từng thời kỳ. Theo số liệu trước 1975 người Chăm có trên dưới 70.000 người ở các tỉnh Châu Đốc, Tây Ninh, Ninh Thuận, Bình Thuận và Biên Hòa, TP Hồ Chí Minh. Chủ yếu ở Ninh Thuận, Bình Thuận, và tập trung hơn cả là huyện Ninh Phước và Bắc Bình. Sách *Người Chăm ở Thuận Hải* (8) cho ta những số liệu như sau:

Năm 1881 ước lượng ở Bình Thuận, Ninh Thuận có 30.000 người.

Năm 1907-1908 chỉ còn khoảng 15.000 người.

Năm 1910-1913 người Chăm ở Trung bộ có 15.389 người.

Như vậy, vào những năm đầu thế kỷ XX, người Chăm ở Ninh Bình Thuận, có khoảng 15.000 người.

Năm 1940 người Chăm ở Ninh, Bình Thuận có 15.870 người (Phan Rí 6.165 người, Phan Thiết 885 người, Tánh Linh 620 người).

Năm 1963 người Chăm ở Ninh, Bình Thuận có 33.500 người.

Năm 1975 người Chăm Ninh, Bình Thuận có khoảng 40.000 người.

Sau đây là bản phân bố dân số hai huyện Ninh Phước và Bắc Bình để chúng ta tham khảo. Hai huyện này có số dân Chăm cư trú đông nhất hiện nay.

DÂN SỐ CHĂM Ở HUYỆN NINH PHƯỚC (9).

Tên xã	Dân số chung	Dân số Chăm	Tỷ lệ %
Toàn huyện	100.895	26.037	25,80
Khu vực Nhà nước	3.025	302	10
Khu vực nhân dân	97.870	25.735	26,30
1. Phước Dân	10.943	2.493	22,78
2. Phước Hậu	8.762	4.197	47,90
3. Phước Sơn	14.373	-	-
4. Phước Thuận	9.163	917	10
5. Phước Hữu	8.320	4.368	52,50
6. An Hải	7.353	794	10,80
7. Phước Thái	6.732	2.907	43,18
8. Phước Nam	7.782	6.031	77,50
9. Phước Hải	8.271	4.011	48,50
10. Diên Hải	7.874	-	-
11. Dinh Hải	4.350	-	-
12. Nhị Hà	2.594	14	-
13. Phước Hà	1.353	3	-

DÂN SỐ NGƯỜI CHĂM Ở HUYỆN BẮC BÌNH (10)

Tên xã	Tên thôn	Số hộ	Số khẩu	Số người bình quân trong hộ
Phan Hòa		734	4.463	6
	Hậu Quách	333	1.990	6
	Minh My	310	1.874	6
	An Bình	91	599	6,6
Phan Hiệp		521	3.197	6,1
	Thanh Hiếu	105	634	6
	Trị Đức	185	1.056	5,7
Phan Thanh		519	3.315	6,4
	Cảnh Diễn	114	571	5
	Tịnh Mỹ	117	681	5,8
	Thanh Kiết	177	1.366	7,7
	Trị Thái	111	751	6,7
	Châu Hạnh	271	1.507	6,5

Địa vực cư trú

Người Chăm xưa sống rải rác ở nhiều nơi từ miền Trung đến miền Nam. Căn cứ vào những cổ vật chúng ta có thể xác định ranh giới, địa vực, cư trú của người Chăm. Phía Nam thì đến Biên Hòa, Châu Đốc.

Sau đây là những địa vực chủ yếu dân tộc Chăm đã cư trú từ thuở xa xưa đến nay:

Đèo Ngang

Cửa Việt

Đèo Hải Vân

Trà Kiệu

Mĩ Sơn

Đồ Bàn

Đèo Cù Mông

Phan Rang

Phan Thiết

Phan Rí

Phan Lý Chăm

Tuy Phong

Hòa Đa

Hàm Thuận

Biên Hòa

Châu Đốc

Tây Ninh

Chủ yếu thuộc tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.

Những nơi tập trung trong từng thời kỳ và được xem như trung tâm văn hóa, xã hội, kinh tế dân tộc Chăm là:

Virapura (Phan Rang) năm 749.

Indrapura (Quảng Nam-Đà Nẵng) năm 875.

Vijaya năm 999.

Đồ Bàn năm 1000.

Simhapura (Quảng Nam - Đà Nẵng) năm 1074.

Trà Kiệu năm 1402.

Mĩ Sơn

Đồng Dương.

Cù Mông năm 1471.

Varalto năm 1611.

Phan Rang năm 1653.

CƠ CẤU DÂN SỐ NĂM 1942 VÀ 1988 CỦA NGƯỜI CHĂM Ở THUẬN HẢI CŨ (11)

Đầu 1942			Cuối năm 1988							
	Phan Rí	Phan Rang		Mỹ Nghiệp	Hữu Đức	Chất Thường	Hiếu Lễ	Hoài Trung	Hoài Nhơn	Tổng cộng
Dưới 18 tuổi			Dưới 1 tuổi							
Tổng số	1250 (34%)	3640 (41%)	Tổng số	740 (53%)	1978 (55%)	705 (55%)	766 (51%)	919 (55%)	1152 (50%)	6270 (53%)
Nam	610		Nam	379	979	378	303	457	590	3176
Nữ	646		Nữ	361	999	327	373	462	562	3094
Từ 18 đến 60			Từ 16 đến 60							
Tổng số	2155 (59%)	5016 (56%)	Tổng số	592 (42%)	1459 (41%)	507 (40%)	690 (45%)	696 (41%)	1012 (44%)	4946 (42%)
Nam	1024	1895	Nam	246	649	250	333	334	461	2273
Nữ	1131	3121	Nữ	346	810	257	367	362	551	2673
Trên 60 tuổi			Trên 60 tuổi							
Tổng số	236 (7%)	243 (3%)	Tổng số	70 (5%)	137 (4%)	66 (5%)	59 (4%)	69 (4%)	136 (6%)	537 (5%)
Nam	102		Nam	36	68	32	23	32	68	259
Nữ	161		Nữ	34	69	34	36	37	68	278
Dân số chung										
Tổng số	3674	8899	Tổng số	1402	3574	1278	1515	1684	2300	11.753
Nam	736		Nam	661	1696	660	749	823	1119	5.708
Nữ	1938		Nữ	741	1878	618	766	861	1181	6.045

III. THIẾT CHẾ XÃ HỘI.

1. Tổ chức làng xã thân tộc

Trước kia người Chăm theo chế độ mẫu hệ, người đàn bà có vai trò quan trọng chủ yếu trong gia đình, các con theo họ mẹ, người phụ nữ đi hỏi chồng, cưới chồng, v.v... Người đàn bà có trách nhiệm, nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên và giữ gìn hương hỏa.

Xã hội Chăm đã chuyển sang chế độ phong kiến nhưng còn nhiều tàn dư của chế độ thị tộc bộ lạc. Về cơ bản thì xã hội Chăm có hai thị tộc (Ha lâu bul phép)

- Thị tộc Cau (Pi năng)
- Thị tộc Dừa (Li u)

Mỗi thị tộc lại có tổ tiên thờ cúng riêng của mình.

- Tổ tiên dòng Núi (atâu chok)
- Tổ tiên dòng Biển (atâu Taxi)

Tổ tiên dòng Núi (atâu chok) là thuộc thị tộc Cau và thị tộc dòng Biển (atâu Taxi) thuộc thị tộc Dừa. Thị tộc Cau trước đây được coi như thị tộc bình dân (Bal la co hoa howni) (dân cày kéo roi). Thị tộc Dừa là thị tộc hoàng phái và quí tộc (A kha patao Bamao muh) (gốc vua mũ vàng).

Thị tộc (Hà lâu bul pháp) là bộ phận tổ chức xã hội cao nhất của người Chăm.

Dưới thị tộc là các chiết atâu (dòng họ, tộc họ). Các chiết atâu được tổ chức quây quần trong thôn xóm. Mỗi chiết atâu cư trú trong một địa vực nhất định, có ranh giới rõ ràng. Mỗi chiết atâu có khoảng 50 đến 150 gia đình. Đây là một hình thức tập hợp quần tụ dòng họ gần nhau sống với nhau.

Dưới chiết atâu tộc họ là các chiết Parô (chi tộc). Trong một chiết atâu (dòng họ) có nhiều chiết Parô (chi tộc). Mỗi chiết

Parô (chi tộc) có từ 10 đến 15 gia đình hợp thành, do một "Mun Parô" - bà tôn chi tức là người đựng đầu của một chi. Chiết atâu ba năm cúng một lần, cũng có chiết atâu năm năm cúng một lần.

Người đứng đầu và có khả năng tập trung những người cùng một chiết atâu (dòng họ) là bà "tôn mẩu" (mụ ra chà). Bà là người chuyên chăm lo, tổ chức, thực hiện nghi lễ thờ cúng tổ tiên trong dòng họ. Bà là người có uy tín trong họ, luôn quan tâm đến dòng họ, giữ được những quy chế tổ tiên đã quy định nên được bầu làm "tôn mẩu" của chiết atâu. (12)

Trước kia khi tầng lớp vua chúa, qúy tộc mất vai trò lịch sử trong xã hội thì đẳng cấp tăng lữ (Ha lâu dên nưng - Bà la môn và Hồi giáo) là những người chi phối toàn bộ xã hội Chăm. Tôn giáo chi phối xã hội nhưng cũng có phần nào chung hòa phong tục tập quán cổ truyền của dân tộc. Khi đẳng cấp tăng lữ lãnh đạo xã hội thông qua tôn giáo, tập trung vào tôn giáo để thu hút ngày càng mạnh mẽ cộng đồng dân tộc trong xã hội. Các thần lại được phát huy ngày càng cao. Tổ chức làng xóm thân tộc Chăm thì vai trò thị tộc (Ha lâu bul pháp) là rất quan trọng và đẳng cấp tăng lữ (Bal man) điều khiển xã hội Chăm.

Như vậy, hệ thống tổ chức xã hội Chăm gồm có:

Ha lâu bul pháp (thị tộc)

Chiết atâu (tộc họ)

Chiết Parô (chi tộc)

Mư ngư Vom (Gia đình) (13)

Cơ cấu và thiết chế xã hội Chăm trước đây đã chi phối 4 tầng lớp xã hội. Theo lời ghi trên bia Mỹ Sơn thì dưới đời vua Jayu Indravarman (1088) xã hội Chăm có 4 giai cấp:

Bahman - tăng lữ

Kosatrios - Vũ sỹ

Vaioyas - lao nông

Cudra - cùng đinh (14).

Trước đây trong dân gian Chăm họ còn phân biệt 4 đẳng cấp sau đây:

Đẳng cấp tu sĩ Bà la môn - Halâu D'aming (cội nguồn vững chắc).

Đẳng cấp qúy tộc - A kha patao Bomao mưh (gốc vua núi vang).

Đẳng cấp bình dân (lao nông) - Bal la - ca hoa hwai (dân cày kéo roi).

Đẳng cấp nô lệ - Hu lin, Hu lac (tôi tớ, sâu bọ).

Sau đây là sơ đồ tổ chức xã hội Chăm

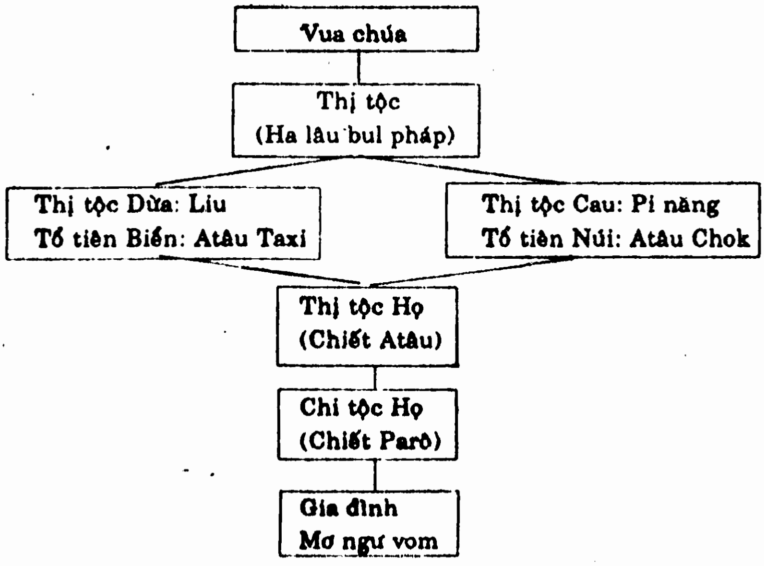

2. Thiết chế xã hội chăm

Thuở xưa xã hội Chăm được tổ chức theo chế độ vua chúa. Vua là người cai quản toàn bộ xã hội. Vua được chia thành các đời vua mang tôn hiệu khác nhau, vua con kế thừa vua cha, nối tiếp nhau lên ngôi. Và các triều đại khác nhau thiết lập những ngôi vua để điều khiển xã hội như:

Vua Vikrântavarman

năm 653

Triều đại Pânduranga năm 749-854

Triều đại Indrapura năm 854 - 1000

Vua Indravarman II

Vua Yang Puku vijaya

Vua Hariw varman IV năm 1074

Vua Jaya Indravarman III năm 1143

Vua Jaya Harivarman I năm 1149

Vua Jaya Simharvarman III năm 1305 (15).

...

Trong gia đình và tổ chức nhà vua có những hoàng hậu, hoàng tử, công chúa và quân quan phụ trách các ngành trong cơ cấu tổ chức của nhà vua.

Lịch sử dân tộc Chăm, xứ sở Champa là lĩnh vực nghiên cứu rất phong phú, phức tạp và hấp dẫn, dưới nhiều góc độ, cấp độ khác nhau.

Bởi vậy trong bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đôi nét tìm hiểu dân tộc Chăm, qua một số tư liệu về nguồn gốc lịch sử, địa vực cư trú, thiết chế xã hội. Mong góp phần nhỏ bé về một dân tộc có nhiều vấn đề cần được nghiên cứu. Nhất là khoa học lịch sử, khoa học xã hội.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Khắc Ngữ - *Mẫu hệ Chăm*. Nxb Trình bày. Xuất bản tại Sài gòn, 1967, tr. 17.

(2) G. Olivier và H.Chagnoux *Amhropologie physique des chams* BSEI XXVI n. 3 - 1951.

(3) A. Bergaigne - "L'ancien royaume Champa dans l'Indochine", *Journal Asiatique* XI tháng 1-1968, tr.15.

(4) Cao Xuân Phổ (Lời giới thiệu) *Điêu khắc Chăm*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1988.

(5) Nguyễn Trắc Dĩ - *Đồng bào các sắc tộc thiểu số VN*. Bộ phát triển sắc tộc ấn hành. Sài Gòn 1972, tr. 89.

(6) Nguyễn Khắc Ngữ - *Mẫu hệ Chăm*, Nxb Trình bày, Sài Gòn 1966, tr.21.

(7) *Thuận Hải giàu và đẹp*. Ty Văn hóa và thông tin Thuận Hải xuất bản 1978, tr. 22.

(8) *Người Chăm ở Thuận Hải*. Sở VHTT Thuận Hải xuất bản 1989. Nhiều tác giả (Phần tác giả - Nguyễn Việt Cường).

(9) Như trên, Tr. 84.

(10) Như trên

(11) Như trên, tr. 97.

(12) Tham khảo Man Mod - Đặc điểm gia đình thân tộc và xã hội của đồng bào Chăm - những vấn đề dân tộc ở miền Nam Việt Nam, Viện KHXH TP Hồ Chí Minh. 1978.

(13) Man Mod - Tài liệu đã dẫn, tr. 54.

(14) Vương Khả Lâm - *Chiêm thành lược khảo*. Nxb Đông Tây, Hà Nội, 1936.

(15) Tài liệu giới thiệu "Viện bảo tàng Đà Nẵng". Viện Khảo cổ. Sài Gòn và viện bảo tàng Đà Nẵng ấn hành, tr. 5.

TÌM HIỂU THÊM VỀ MỘT KHÍA CẠNH CỦA XÃ HỘI CỔ TRUYỀN TRONG CÁC TỘC NGƯỜI BẢN ĐỊA Ở TRƯỜNG SƠN - TÂY NGUYÊN: SỰ NẢY SINH QUAN HỆ BÓC LỘT

LƯU HÙNG

Trường Sơn - Tây Nguyên là một tiểu khu vực lịch sử - Dân tộc học (hay tiểu khu vực lịch sử - văn hóa). Đây là địa bàn rộng lớn, bao gồm bốn tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng) và phần miền núi của các tỉnh dọc Trường Sơn và đông Nam Bộ (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Thuận Hải, Sông Bé, Đồng Nai). Các tộc người Chứt, Bru-Vân Kiều, Ta- ôi, Cơ - tu, Gié-Triêng, Xơ-đăng, Ba-na, Gia-rai, Brâu, Rơ - măm, Co, Hrê, Ê-đê, Mnông, Mạ, Chu-ru, Ra-glai, Xtiêng, Chơ-ro, Cơ-ho và bộ phận Chăm ở tây-bắc Phú Yên, tây nam Bình Định được coi là khối cư dân bản địa tại Trường Sơn - Tây Nguyên.

*

* *

Nhận xét về xã hội cổ truyền của các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên (viết tắt là TS-TN) hầu như mọi người đều thừa nhận chưa có bóc lột giai cấp ở đây. Điều đó là sự thực. Song, những biểu hiện của các quan hệ bóc lột ở thời kỳ tiền giai cấp đã nảy sinh rộng khắp và tồn tại đa dạng, rất đáng chú ý.

Trong lịch sử nhân loại trước khi bước sang xã hội có giai cấp, theo quan điểm sử học tương đối phổ biến hiện nay, có ba hình thái bóc lột sơ khai cơ bản: "chế độ nô lệ gia đình, các hình thức bóc lột nội bộ công xã, và chế độ lệ thuộc - cống nạp tập thể" (1). Sự phân loại chung ấy là cơ sở để xem xét cụ thể hiện tượng nảy sinh người bóc lột người ở xã hội cổ truyền TS-TN.

Trước hết, về chế độ lệ thuộc - cống nạp tập thể, một hình thái bóc lột ở giai đoạn tan rã của xã hội nguyên thủy, đặc biệt phát triển khi xã hội hình thành giai cấp, gắn liền với chiến tranh cướp bóc. Đặc điểm nổi bật của nó là sự lệ thuộc và bóc lột mang tính tập thể: cả tập thể người thua trận bị lệ thuộc vào kẻ chiến thắng và bị kẻ chiến thắng bóc lột. Xã hội truyền thống TS-TN nằm trong giai đoạn tan rã sâu sắc của chế độ công xã nguyên thủy, lại bị ảnh hưởng bởi qũy đạo chiến tranh bắt nô lệ và thị trường nô lệ do người Thái, người Khơ-me và người Lào khuấy động. Bởi vậy, xưa kia tình trạng huynh độ tương tàn giữa các buôn làng và giữa các tộc người khá phổ biến trong nhiều vùng của người Gié-Triêng, Xơ-đăng, Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Mnông, Cơ-ho, Xtiêng, v.v...Ví dụ: riêng miền núi Quảng Nam - Đà Nẵng, tính đến khoảng giữa thập kỷ 40 của thế kỷ này, "chiến sự" kiểu ấy đã góp phần quan trọng làm hàng trăm làng bị xóa sổ, hàng ngàn người bị thiệt mạng (2). Tuy vậy, việc dùng vũ lực tiến công vào buôn làng để bắt người, cướp của, tàn sát lại không dẫn đến thiết lập quan hệ nô dịch và áp đặt chế độ lệ thuộc - cống nạp tập thể, nhằm bóc lột lâu dài cộng đồng chiến bại, như một phương cách phổ biến ở TS-TN. Mới chỉ thấy ở người Ê-đê và Gia-rai chút ít tín hiệu liên quan tới hình thái bóc lột đang bàn: đã có một số buôn làng trở thành dân lệ thuộc của những tù trưởng lớn. Song, dân làng lệ thuộc không nguyên canh

nguyên cư như cũ, họ phải hòa nhập vào với buôn làng chiến thắng, để vị tù trưởng có buôn làng lớn hơn, mạnh hơn, nhờ vậy thanh thế tăng lên. Sau đây là một đoạn diễn tả về hiện tượng này ở xã hội Ê-đê và Mnông xưa: "Kẻ chiến thắng giết thủ lĩnh đối phương, cướp bóc, triệt hạ buôn và lùa dân ở buôn chiến bại về với mình một cách dễ dàng, vì đối với người dân khi thủ lĩnh này chết thì phải đi theo thủ lĩnh khác. Nhưng những người dân ở buôn chiến bại không phải chịu thân phận như nô lệ mà chỉ phụ thuộc vào thủ lĩnh thắng trận trong thời gian đầu. Về sau, dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh mới họ lại tham gia các đội thân binh chinh phạt các thủ lĩnh khác, như những người dân cũ của buôn" (3).

Về các hình thức bóc lột nội bộ công xã, thông thường người ta thấy dựa trên hai cơ sở: hoặc là sự phân lại của cải, hoặc là sự trao đổi "có đi có lại". Với khả năng thứ nhất, một phần của cải thừa của chung xã hội, bằng cách nào đó, dưới danh nghĩa nào đó, lọt vào tay thủ lĩnh, và trước tiên phục vụ trực tiếp cho ông ta cùng gia đình ông ta. Thêm nữa, do thủ lĩnh nắm quyền quản lý đất đai chung, nên ít nhiều tạo ra sự phụ thuộc nhất định của các thành viên trong cộng đồng vào ông ta. Với khả năng thứ hai, trong quan hệ "có đi có lại" giữa những người chênh lệch nhau về hoàn cảnh kinh tế, sớm muộn sẽ dẫn đến quan hệ không cân bằng, và người nghèo sẽ rơi vào địa vị phụ thuộc. Như vậy, nó có tiền đề kinh tế là sự phân hóa tài sản sâu sắc trong xã hội: vì lý do này khác, một số người không thể tự làm ăn sinh sống một cách độc lập như những người khác.

Thực ra, ở TS-TN không còn thiết chế công qũy thường xuyên- trích từ số của cải thừa do xã hội làm ra - để sử dụng cho công việc chung của buôn làng. Vì vậy, bộ phận quản lý và điều hành xã hội trong từng buôn làng không có điều kiện nắm giữ và lạm dụng phần sản phẩm thừa ấy. Tuy nhiên, các trưởng làng, với cương vị là người đứng đầu cộng đồng, người đại diện cho quyền sở hữu tập thể của buôn làng về đất đai, nên được quyền mở đầu thời vụ canh tác ruộng rẫy thường có sự tham gia lao động của dân làng. Ngoài ra, nhờ uy tín lớn của mình, họ cũng nhận được những đồ biếu trích từ sản vật kiếm được hay sản xuất được của dân làng. Đây là loại qùa biếu có tính truyền thống của từng cá nhân, chưa phát triển thành hình thức đảm phụ hay tô tức có tính bắt buộc. Có chăng trong đó chỉ hàm chứa ít nhiều tâm lý phụ thuộc bên cạnh tình cảm tôn kính. Mặc dầu vậy, chính tâm lý ấy là cơ sở đầu tiên của quan hệ thống trị và lệ thuộc trong nội bộ cộng đồng xã hội, mà quan hệ này nảy sinh gắn liền trực tiếp với sự xuất hiện bóc lột (Đương nhiên, đó là cả qúa trình).

Một hiện tượng phổ biến là những người giàu có, những người vừa khá giả về kinh tế vừa có chân trong bộ máy quản lý buôn làng thường phát huy lợi thế của mình đối với dân làng. Họ tổ chức khoản đãi ăn uống nhân các dịp gia đình có lễ trọng, hoặc khi có nhu cầu tăng nhân lực, rồi huy động mọi người làm rẫy cho mình. Bằng cách ấy, họ đã được lợi nhất định về kinh tế, lại có phần nâng cao uy thế về mặt xã hội.

Quan hệ vay-trả, trao đổi và thanh toán đã xuất hiện trong đời sống buôn làng. Có thể trả đúng thứ đã được vay mượn, cũng có thể trả bằng thứ khác. Ví dụ: ở người Tơ-drã, thông thường vay một gùi thóc phải trả một con gà hay một lưỡi sắt để nạo cỏ trên rẫy; ở người Cơ-ho, người mượn trâu cày phải trả thêm một số công lao động, nếu vay một gùi gạo phải trả 5 ngày công v.v... Song, những người nghèo không có khả năng trả lại hoặc thanh toán theo phương thức tính giá trị tương đương, dù bằng đồ vật hay sản vật nên họ thường phải đem sức lực và thời gian đền bù một cách tương xứng: làm việc cho người đã cho

mình vay mượn một số ngày nhất định. Trong thực tế những người có hoàn cảnh kinh tế khấm khá nói chung thường chu cấp lương thực giúp người nghèo và nhận họ hoàn trả bằng công lao động. Hình thức này tồn tại như một tập quán, chẳng hạn ở người Ca-dong vùng Trà My (Quảng Nam - Đà Nẵng), đó là tập quán *Chăp khơ - ruh mơn kă mah phi (Chăp: làm, lao động, khơ-ruh: trả, mơn: mượn, ăn, mah*: lúa, *phi*: gạo).

Trong xã hội truyền thống, việc cho làm rẽ ruộng rẫy chưa xuất hiện, nhưng việc cho nuôi rẽ súc vật tồn tại lâu đời ở hầu như tất cả các tộc người bản địa TS-TN. Đây là hình thức cấp giống cho người khác để phát triển chăn nuôi gia đình với hai đặc điểm chính:

1) Con giống là con cái;

2) theo phong tục tùy nơi, người nuôi có nghĩa vụ san sẻ cho người cấp giống một phần lợi ích kinh tế do con vật đem lại. Ở người Xơ-đăng, với gà, lợn, chó, dê, trâu, bò đều có thể cho nuôi rẽ: người cấp giống được hưởng 1/2 số súc vật sinh sôi ra mỗi lứa, được 1/2 số thịt con vật mẹ, nếu nó chết; trường hợp đẻ một con thì luân phiên: lứa này thuộc về người nuôi, lứa sau - về người cho giống. Ở người Mnông Prâng, việc cho nhau chó con làm giống là điều bình thường. Tập quán nuôi rẽ thường chỉ áp dụng với lợn, gà, dê. Sau khi con vật đẻ lứa đầu, nó được trả lại cho chủ cũ, nếu để đẻ tiếp lứa sau, người nuôi phải trả kèm thêm một con giống nữa. Ở người Tơ-drá, chỉ nuôi rẽ gà, lợn: người nuôi chia cho người cấp giống mỗi lứa một con. Ở người Ba-na Kon Tum, lợn, chó, bò thường là đối tượng đem cho nuôi rẽ: kết qủa của mỗi lứa đều chia đôi, số lẻ cộng thêm vào phần của người nuôi. Ở người Ca-dong vùng tây bắc Kon Tum, chỉ nuôi rẽ lợn, và chỉ phải chia đôi đàn lợn con ở hai lứa đầu. Ở các tộc khác cũng tương tự như những ví dụ vừa nêu. Mỗi tộc người gọi hình thức này bằng tập hợp từ nhất định theo ngôn ngữ của mình, thường có nghĩa là: "cho nuôi", hay "nuôi chung", hay "xin nuôi",v.v...

Về phương diện xã hội, có thể chia lao động trong đời sống cổ truyền ở TS-TN thành ba phạm vi:

1) lao động trong kinh tế của gia đình mình;

2)lao động làm mướn;

3) lao động cho kinh tế của người khác. Đại bộ phận cư dân lao động trong kinh tế của gia đình mình: dù thuộc tầng lớp nào, họ có kinh tế riêng và tự làm ăn sinh sống. Một số ít người phải làm mướn thường xuyên hoặc nhất thời để kiếm sống. Vì nghèo khổ, cuộc sống bấp bênh, họ phải làm việc cho người khác với chế độ thù lao tính theo thời gian hay công việc. Ở người Gia-rai vùng cao nguyên Plây Ku, người làm mướn thường được trả một gùi thóc (khoảng 30 kg) cho một hay hai ngày công làm cỏ rẫy, cuốc ruộng, tuốt lúa rẫy và được nuôi cơm hai bữa mỗi ngày - hình thức ấy gọi là bruah pă. Tương tự như thế, hình thức lơh ơ pă của người Lát thường sử dụng khi cày ruộng, gặt lúa, lấy củi, v.v...; người làm mướn có thể ở ngay tại nhà chủ cho đến xong việc, thường được trả một gùi ngô cho mỗi ngày lao động canh tác ngô, 5 gùi thóc cho công cuốc thửa ruộng lớn, 3 gùi thóc cho công cuốc thửa ruộng nhỏ. Người Ba-na vừa có hình thức làm mướn công nhật *đang kơ-di*, ví dụ: lao động 7 ngày, được nhận một gùi thóc; vừa có người ở năm (đăm): được nhà chủ cho ăn, mặc và trả công bằng trâu hoặc chiêng, ché(4). Ở người Co, người Ca-dong vùng Quảng Nam - Đà Nẵng và Quảng Ngãi, giá công có thể đạt một gùi thóc mỗi ngày phát rẫy, 1/2 số lúa người làm mướn tuốt được, 1/3 hay hơn nửa số quế người ấy bóc được, v.v...

Còn phạm vi lao động cho kinh tế của người khác, tuy thu hút một bộ phận nhỏ

dân cư, nhưng lại xuất hiện trên diện rộng và tồn tại song song với các phạm vi khác vừa đề cập tới. Trước hết, có hình thức thu nạp lao động là người mồ côi cô đơn và người thân cô thế cô cùng cực. Hoàn cảnh của những người này rất khó khăn, bởi không có khả năng tự làm kinh tế để đảm bảo cuộc sống cho mình. Họ thiếu nhân lực, lại nghèo túng đến cùng kiệt như cách diễn tả của Ê-đê Kpă: *Y rit y rin rin kơ-táp*, nghĩa là chỉ có cái nhà, chẳng còn có gì khác nữa, hay như người Mnông Rơ-lăm nói: *kuôn đrơi, kuôn ơi ngót*, nghĩa là người nghèo xác xơ. Cho nên họ phải tự nguyện trao thân gửi phận vào các gia đình có thế lực về kinh tế.

Hình thức này phổ biến trong nhiều xã hội sớm có giai cấp sớm nói chung và các xã hội phương đông nói riêng: người Anh - điêng ở miền duyên hải tây bắc Bắc Mỹ, người Khant và người Mansi ở hồi thế kỷ XVII-XVIII, người Iphugao ở Philipin, người Exkimô, người Pa Pua ở vụng núi Khachen, người Chúc chi ở thế kỷ XIX, người Ia cút ở thế kỷ XVII-XVIII, cũng thấy có ở vùng tây Kêhia và châu Phi, ở xã hội cổ đại Lưỡng Hà-Su me và Atxiri, v.v...(5). Ngay ở người Việt ở thế kỷ XIV cũng có hiện tượng người tiểu nông bị phá sản và người nghèo trong những năm đói kém đã tự nguyện xin làm gia nô cho các nhà qúi tộc (6).

Đặc điểm chung của loại người đang nói ở đây là do không có hoặc bị mất sở hữu và kinh tế riêng nên họ bị phụ thuộc vào người cưu mang không chỉ về kinh tế mà ở chừng mực nào đó cả về con người họ, và do vậy họ phải chịu thân phận thấp kém trong xã hội. Các nhà nghiên cứu khó xác định tên gọi cho loại hình bóc lột này. Cho nên nhiều thuật ngữ khác nhau thường được dùng: "tôi tớ" , "nô lệ", "lệ dân", "lệ dân nửa nô lệ", v.v...Ví dụ: về người "tôi tớ" ở châu Đại Dương, một học giả Liên Xô đã viết: "Chỉ có một điều rõ ràng, anh ta không phải là nô lệ theo đúng nghĩa của từ này. Cuộc đời anh ta không hoàn toàn thuộc quyền quản lý của ông chủ. Tất nhiên, đây cũng không phải là nông nô" (7).

Gắn liền với thành phần xã hội khốn cùng ấy cần kể đến những người phải đi ở thế nợ. Trong xã hội truyền thống ở TS-TN, chế độ vay lãi chưa phát triển. Song nợ nần đã khiến một số người rơi vào vị thế cùng đinh. Có thể do vi phạm luật tục hay do lý do gì đó họ bị xử phạt nên cần có của cải nộp phạt và bồi thường. Có thể do cúng bái hay vì yêu cầu chi phí gì đó, họ phải vay mượn nhiều nên cần trả nợ. Đó là những nguyên nhân thường dẫn đến mắc nợ lớn. Trong trường hợp không thể trả nổi, con nợ buộc lòng đi ở trực tiếp cho chủ nợ hoặc cho người bỏ của cải ra trang trải nợ thay. Họ đã bị lệ thuộc vào gia đình mà mình mắc nợ. Vị thế xã hội của người ở đợ không hơn gì những người phải nương nhờ thân phận vào các gia đình có hoàn cảnh kinh tế sung túc. Sống trong gia đình chủ nợ, về hình thức có nơi họ được coi như người nhà, nhưng thực ra ít nhiều bị phân biệt về nhiều mặt, điển hình là ở người Hrê và Xtiêng (8).

Hình thức bóc lột này trong xã hội Hrê và Xtiêng tương đối phát triển cao so với một số tộc người khác ở TS-TN. Hãy lấy thiết chế ở thế nợ của người Hrê làm ví dụ: Người ở thế nợ được gọi là *ha-poong (hay poong, đik)*, phải đến ở và lao động không công cho chủ, theo sự phân công lao động dựa vào giới tính, tuổi tác, sức lực, và dưới sự giám sát, đôn đốc của chủ. Chỉ khi nào có của cải trả nợ xong, ha poong mới có thể trở lại thành người tự do. Họ ít có điều kiện để tự gây vốn riêng. Hơn nữa, các khoản chi phí mà nhà chủ bỏ ra may mặc, cúng quải, cưới vợ, cưới chồng, v.v... cho ha poong lại được tính thêm vào món nợ ban đầu. Cho nên nếu không có người khác cứu giúp, phải rất nhiều năm người nợ ít mới

có thể trả nổi nợ. Nhiều người nợ đến hết đời vẫn chưa được giải phóng, con cái phải ở đợ tiếp. Ha poong thường kết hôn với người cùng cảnh ngộ, và con cháu họ lặp lại kiếp sống bất hạnh của ông cha, nếu nợ nần còn treo đó. Rất ít trường hợp may mắn, thường là phụ nữ trẻ đẹp, nết na, làm ăn giỏi, mới kết hôn được với người nhà chủ hay với người thuộc các tầng lớp dân tự do nói chung. Ha-poong bị bạc đãi ở nhà chủ, bị rẻ rúng trong đời sống dân làng, phải chịu thiếu thốn và bất bình đẳng cả về vật chất lẫn tinh thần, thậm chí vì không vừa ý chủ nên bị đánh đập, mắng chửi. Thân phận phụ nữ đi ở nợ càng tồi tệ thêm. Khi chết đi, ha-poong được mai táng sơ sài, đơn bạc: hầu như không có đồ tùy táng đáng kể, có khi không có cả quan tài.

Ở một số tộc khác, cuộc sống của người đi ở thế nợ có phần ít khắc nghiệt, ví dụ: trong xã hội Ba-na, họ được xem như con cháu của gia đình chủ nợ; chủ không được đánh mắng chửi, không được lấy làm vợ. Có trường hợp khi không còn bị ràng buộc nữa, họ vẫn không tự giải phóng, vẫn tự coi là người nhà chủ (9).

Chế độ ở thế nợ như ở TS-TN cũng phổ biến trong nhiều xã hội phương Đông cổ đại. Chẳng hạn, ở Mêlanêdi, người vay tiền, lợn. v.v... của tù trưởng, có nghĩa là bị phụ thuộc vào ông ta cả về kinh tế lẫn con người. Ông ta có quyền sử dụng của cải và cả lao động của con nợ cho tới khi món nợ đã thanh toán xong (10). Các nhà nghiên cứu từng gọi hình thức bóc lột này là "chế độ nô lệ vì nợ", "nô lệ phụ thuộc", "chế độ lệ thuộc", "con nợ - nô lệ", "lệ thuộc nợ nần", v.v... Đặc điểm cơ bản của chế độ ấy là sự cưỡng bức có tính chất kinh tế được bổ sung thêm bằng sự phụ thuộc về con người. Dù tự nguyện một cách bất đắc dĩ hay bị bắt buộc hội nhập vào thành phần kinh tế của người khác, song chính sức mạnh của bần hàn đẩy người nghèo mắc nợ đến chỗ phải lao động cho người bóc lột, thường bị phụ thuộc vô thời hạn vào người có của (11).

Cuối cùng, về chế độ nô lệ, một trong số hình thức bóc lột đã từng tồn tại trong xã hội xưa kia ở nhiều tộc người bản địa TS-TN. Ở bất cứ đâu, chiến tranh là cội nguồn đầu tiên dẫn đến xuất hiện nô lệ: tù binh bị kẻ thắng trận thu nạp làm nô lệ. Sau đó có thêm nguồn nô lệ mới: nô lệ do mua bán. Trong xã hội TS-TN cũng vậy, nô lệ xuất thân chủ yếu từ tù binh bắt được qua những cuộc tiến đánh vào các buôn làng đồng tộc hay khác tộc như đã nói trên - những hành động quân sự vì lý do tín ngưỡng - tôn giáo, hay để trả thù, trừng phạt, hay đơn thuần với mục đích kiếm chiến lợi phẩm v.v... Tù binh có khi trực tiếp bị biến thành nô lệ trong các gia đình thủ lĩnh và giàu có của làng chiến thắng: họ là người chủ trương và tổ chức trận đánh, lại có trâu bò, của cải để vừa khao làng mừng chiến thắng, vừa bồi thường cho người tham chiến không may bị thiệt hại (nếu có). Nhưng thông thường bị tù binh bắt giữ để đòi chuộc, nếu không thì bị bán làm nô lệ ở nơi xa. Ngoài tù binh bắt về hay mua về, nô lệ còn bao gồm cả số người bị đem bán, thường là trẻ nhỏ có tật ăn cắp hay di duệ của người bị kết tội "ma lai" đã bị làng sát hại, hay con cái của người túng quẫn, thế cùng lực kiệt. Và có thể coi loại người đi ở thế nợ là nguồn tiềmnăng để mai sau có thể bổ sung thêm cho tầng lớp nô lệ, như Giáo sư Tiến sĩ Ju.I.Xêmênôp khẳng định: con nợ, con tin vì nợ cũng có thể bị bán làm nô lệ, hay biến thành nô lệ của chủ nợ (12), nghĩa là chuyển từ phạm vi bóc lột nội bộ công xã sang phạm vi bóc lột nô lệ.

Nghiên cứu sự hình thành chế độ nô lệ trên thế giới, người ta nhận thấy rằng thuở sơ khai, địa vị của người nô lệ chưa khác biệt lớn so với dân thường, thậm chí đến một lúc nào đó họ có thể trở thành thành viên công xã, có quyền tham gia hoạt động

cả trong lĩnh vực quân sự và đời sống xã hội của công xã, con cháu họ có thể là người tự do, v.v..."Đặc trưng đối với giai đoạn này của chế độ nô lệ là quan hệ tương tốt đối với nô lệ" (13). Qủa thật, ở TS-TN người nô lệ xưa mua về được coi là thành viên trong gia đình chủ sau một nghi lễ mang tính chất tôn giáo. Nghi lễ ấy có ý nghĩa kết nạp thể xác và hội nhập hồn vía của thành viên mới vào cộng đồng gia đình với sự chứng kiến của dân làng. Thực ra, thủ tục này có giá trị về mặt pháp lý để buôn làng công nhận sự hiện diện của người nô lệ, đồng thời ràng buộc nô lệ với gia đình người chủ. Để trở nên thành viên trong nhà chủ, nô lệ phải tự bỏ họ và thành phần tộc người vốn dĩ của mình để theo họ và thành phần tộc người của chủ.

Nếu đối với người ở thế nợ và người phải gia nhập thành phần kinh tế của người khác do không có hay bị mất sở hữu, bên cạnh sự phụ thuộc về kinh tế, có sự phụ thuộc không hoàn toàn về con người; còn nô lệ bị phụ thuộc hoàn toàn về cả kinh tế lẫn con người. Điều đó có nghĩa là về nguyên tắc, khi đã trả xong nợ, người ở thế nợ được tự do. Khi muốn đi nương nhờ cửa khác hay trở về cuộc sống tự lập, người ở thế nợ vì không có hoặc bị mất kinh tế riêng có thể rời khỏi người đã gia ân với mình. Nô lệ thì không có được khả năng ấy: mãi mãi thuộc về chủ như một sở hữu. Cả ba loại người cùng là lao động trong kinh tế của người khác, nhưng như đã biết, loại thứ nhất phải "tự nguyện" hoặc bị cưỡng ép đến sống tại nhà chủ nô với tư cách con tin và nhân lực - lao động; loại thứ hai phải đến ở trong các gia đình có của với tư cách một nhân lực - lao động tự nguyện; còn nô lệ, do mua được hay bắt được, phải đến ở nhà chủ nô với tư cách gia sản và nhân lực - lao động.

Về ngôn từ, đa số các dân tộc người bản địa TS-TN đồng nhất các loại người nói, trên. Trên thực tế thân phận của họ hầu như giống nhau. Mặc dù về hình thức, nô lệ là người nhà của chủ, song vẫn không thoát khỏi sự phân biệt nhất định trong đời sống. Họ có thể bị chuyển nhượng, mua bán như một món hàng, giá trị được định bằng trâu, ché, chiêng, v.v... Sự phân biệt ít hay nhiều trong cư xử là tùy nơi, thậm chí là tùy từng gia đình với từng người nô lệ. Ở nhiều vùng, vị thế của nô lệ thường khá thoải mái, dễ chịu. Chẳng hạn ở người Gia-rai, nô lệ được giải phóng khi lấy vợ lấy chồng, ra ở riêng, đời con đã làm dân tự do. Nô lệ cũng có thể lấy con gái của chủ và có thể tham gia bộ máy tự quản buôn làng nếu thực sự tài giỏi (14). Người nô lệ trong xã hội Xơ-đăng xưa được mô tả như sau: "Tù binh mua về trở thành con cháu trong nhà. Người đứng ra mua coi là bậc cha mẹ, không được lấy tù binh làm vợ... Những người con mua đó làm lụng, sinh hoạt như người trong nhà, được xử sự bình đẳng, có quyền thừa kế và lấy vợ lấy chồng như những người con khác". Như thế họ còn hơn cả con nuôi: (15). Tuy vậy cùng trong cộng đồng Xơ-đăng , người Ha-lăng phân biệt rất rành rẽ dân tự do (*ha-tray*) với nô lệ (*đik*). Dân tự do là hạng người chưa bao giờ trong dòng giống có một ai từng là nô lệ. Nô lệ thì bị phân biệt kể cả trong nghi thức đám ma: trên nhà sàn, tử thi là nô lệ được đặt nằm quay đầu ra cửa, không được quay vào vách sau như phong tục đối với tử thi là người nhà chủ. Hoặc như ở người Ê-đê và Mnông, phần lớn nô lệ được chủ đối xử tốt: "Cuộc sống của họ không đến nỗi khắc nghiệt, vì họ cũng rất ít khi bị đánh đập và không bị phân biệt đối xử so với các thành viên khác của gia đình. Người nô lệ vẫn có thể lập gia đình, có bếp riêng được bố trí ngay trong nhà của chủ hoặc làm nhà riêng. Những người được chủ thừa nhận là "tốt" sau một thời gian có thể được giải phóng (*tlaih*) trở thành những người tự do (*engiê*), và một số đáng kể đã trở thành những thành viên của dòng họ nhà chủ. Bên cạnh đó cũng có những gia

đình đối xử hà khắc, tàn ác với nô lệ của mình (16). Trong xã hội Ê-đê xưa đã xuất hiện hiện tượng tuẫn táng nô lệ. Có những trường hợp nô lệ bị chôn theo chủ. Ví dụ: Ở xã Chư Pổng (huyện Krông Búc, tỉnh Đắc Lắc), tù trưởng tên là Chủ được chôn cùng với gần hai chục nô lệ (17). Ở người Xtiêng, theo tài liệu của Gerber, có thể thấy "thân phận nô lệ trên thực tế vẫn "bình đẳng" với chủ nhà, chỉ khác là họ mất tự do" (18). Theo nghiên cứu của Phan An, đa số nô lệ rất khổ cực, bị khinh bạc và hắt hủi cả trong nhà chủ cũng như ngoài xã hội, thậm chí bị đánh đập ở mức không có thương tích và không chết (19).

Trước đây có quan niệm cho rằng xã hội Tây Nguyên đã bước vào chế độ nô lệ, và xã hội của người Ê-đê đã phát triển đến giai đoạn chiếm hữu nô lệ (20). Có người lại phủ nhận sự tồn tại xã hội nô lệ ở Tây Nguyên và không coi *đik* (nô lệ) là người nô lệ, như nhận xét của Pôn Guylơmi- nê trong "Lệ tục của các bộ lạc Bahnar, Sedan và Jarai": "Đik không phải là hạng người nô lệ". Vương Hoàng Tuyên cũng dựa vào đó kết luận: "Thân phận của đik không phải là thân phận nô lệ" (21). Dưới ánh sáng khoa học ngày nay, có thể xem hình thái bóc lột nói ở đây là chế độ nô lệ gia đình hay là thời kỳ đầu của chế độ nô lệ. Đặc điểm chung lớn nhất của chế độ này ở TS-TN là: nô lệ chưa đóng vai trò quan trọng trong sản xuất, chưa phải là nô lệ sản xuất. Về đại thể, quan hệ giữa nô lệ và chủ chưa nặng nề, chưa gay gắt đáng kể: người nô lệ gia nhập vào phạm vi thân thuộc của gia đình chủ; chưa nẩy sinh quan hệ phủ nhận của xã hội đối với người nô lệ. Nó mang dáng dấp chế độ nô lệ gia đình ở phương Đông như Angghen đã chỉ ra: "Nó không trực tiếp là cơ sở của sản xuất mà gián tiếp với tính cách là một nhân tố của gia đình" (22).

*

* *

Nhận diện các hình thái bóc lột sơ khai là điều không dễ dàng như Giáo sư Tiến sĩ A.I. Persix đã viết: " thường khó định ra được ranh giới tách bạch giữa những hình thái bóc lột sơ khai với tập tục và lề thói vốn có từ trước, đôi khi khó phân định được ngay cả ranh giới giữa các hình thái bóc lột ấy" (23). Song có thể coi một số quan hệ có tính bóc lột kể trên là các dạng khác nhau thuộc những hình thái bóc lột trong xã hội tiền giai cấp như đã trình bày. Cùng với hiện tượng bóc lột nảy sinh, đã xuất hiện ở TS-TN người bóc lột và người bị bóc lột. Thuộc loại thứ nhất là những người có của cải và uy thế; còn loại thứ hai gồm người thuộc các tầng lớp khác, trước hết là những người nghèo, các hạng dân lệ thuộc hay tôi tớ và nô lệ gia đình. Chính người dân sở tại cũng nhận biết ở chừng mực nào đó sự tồn tại quan hệ bóc lột trong đời sống. Cho nên đồng bào Mnông Rơ-lăm phân chia những người giàu (*kuôn nơ-drong*) ra thành *nơ-drong yang tả yang năm* (giàu bởi trời phú cho), ngụ ý là do ăn nên làm ra mà phong lưu, và *nơ-drong sa pơm (ăn con nai mà giàu), ngụ ý là làm giàu do lấn át và bòn rút của người khác. Cũng tương tự, người Hrê phân ra thành proong tạ kă* (giàu có nhờ đôi tay lao động) và *proong tạ kă (giàu có là do thủ đoạn tham lam, bất chính). Người Ê-đê thì chia ra mơ-drông kơ pă* (giàu có nhờ may mắn, lao động trung thực) và *mơ drông bơ-ngăn* (làm giàu bằng mánh lới gian xảo). Trong quan niệm phân loại người giàu, sự giàu có như thế, loại thứ hai bao giờ cũng bị đông đảo dân chúng ngầm khinh ghét. Người bóc lột ở đây vừa là nông dân lao động trong kinh tế của chính mình, vừa ít nhiều có bóc lột lao động của người khác. Họ không tách ra khỏi công việc ruộng rẫy, không sống nhờ chủ yếu vào nguồn lợi thu về do bóc lột. Họ cùng lao động với người bị bóc lột, tuân thủ sự phân công lao động chung theo giới tính. Cho nên, như ông Chánh sứ Kon Tum người Pháp - ông Pôn Guylơ mi- nê đã

gặp trên đường: vợ của thủ lĩnh Mohr giàu có phải gùi củi nặng trên lưng, còn anh đầy tớ thì cầm búa múa may đi đằng sau bà ta (24).

Quan hệ bóc lột trong xã hội truyền thống ở TS-TN nảy sinh không đồng đều giữa các vùng, các tộc người. Nơi đâu phân hóa xã hội mạnh mẽ hơn, nơi đó có yếu tố bóc lột rõ nét hơn. Trái lại, yếu tố bóc lột mờ nhạt hơn tại những nơi phân hóa xã hội kém sâu sắc hơn. Tuy yếu tố bóc lột còn gắn liền với tinh thần nhân văn, với truyền thống cộng đồng của xã hội, nhưng mức độ thể hiện của nó có khác biệt nhất định từ nơi này qua nơi kia. Ở nhiều vùng sinh tụ của các tộc người Gia-rai, Ba-na, Ê-đê, Cơ-ho, Xtiêng, Chu-ru, Hrê, Bru-Vân Kiều, Xơ-đăng v.v...; trong các hình thức vay mượn, thuê mướn nhân công, nuôi rẽ súc vật, nuôi người lệ thuộc, tôi tớ, và nô lệ v.v..., tính chất tương trợ, giúp đỡ có phần giảm đi, dần dần thiên về khuynh hướng bóc lột. Đặc biệt khuynh hướng ấy ít nhiều phát triển nhanh hơn tại những vùng cư dân lấy canh tác lúa nước làm trọng, hay ở những vùng chịu nhiều ảnh hưởng trực tiếp của các xã hội có giai cấp, có bóc lột giai cấp ở ven TS-TN. Thực trạng này khiến một số người quan niệm rằng ở vùng người Hrê đã có tầng lớp phú nông (25), đã xuất hiện ở vùng Hrê và vùng Ba-na thuộc huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định những tác động của phương thức phong kiến từ đồng bằng dội lên (26), đã xuất hiện ở vùng Hrê , Chu-ru, v.v... giai cấp bóc lột (27). Tuy nhiên, với đại bộ phận cư dân các tộc bản địa TS-TN, trong xã hội truyền thống mới hiện diện những hình thức bóc lột hay những yếu tố có tính bóc lột thuộc những hình thái bóc lột sơ khai thường thấy ở các xã hội tiền giai cấp.

*

* *

Như đã trình bày, thuộc vào phạm trù quan hệ bóc lột - bị bóc lột trong xã hội cổ truyền của các tộc người bản địa ở TS-TN có thể kể tới: việc dùng vũ lực cướp phá và bắt người của làng khác, việc đem của cải khoản đãi ăn uống để huy động nhân công phục vụ cho lợi ích kinh tế riêng, việc lợi dụng uy thế cá nhân để chiêu tập nhân lực lao động dưới danh nghĩa làm giúp, việc cho nuôi rẽ súc vật, việc sử dụng lao động làm mướn (làm thuê), sử dụng lao động của các loại người phụ thuộc và nô lệ, việc nhận qùa biếu xén, việc hãm hại người nghèo khó để trục lợi.

Những hiện tượng ấy được kiềm chế đáng kể bởi tính thần cộng đồng mạnh mẽ trong đời sống buôn làng. Phạm vi và mức độ quan hệ bóc lột - bị bóc lột nói chung còn hạn hẹp, thậm chí ở một số nơi còn chưa thật rõ rệt. Điều đó phù hợp với trạng thái chậm phát triển trong chế độ sở hữu và phân hóa tài sản trong xã hội. Sự chiếm đóng của người Pháp, rồi người Mỹ, với những hệ qủa kéo theo đã tạo ra nhân tố tác động làm cho các hiện tượng bóc lột tại những vùng bị ảnh hưởng nảy nở, phát triển phức tạp. Song trong khuôn khổ bài viết này, tôi không đề cập thêm đến sự chuyển biến lịch sử ấy.

CHÚ THÍCH

1) A.I.Persix: *"Các hình thái bóc lột sơ khai và vấn đề loại hình học mang tính phả hệ của chúng"*, trong *"Những vấn đề loại hình học trong dân tộc học"*, Nhà xuất bản "Nauka", Mátxcơva, 1979, tr. 59 (bản tiếng Nga).

- L.E.Cubbel: *"Sự xuất hiện tư hữu, giai cấp và nhà nước", trong "Lịch sử xã hội nguyên thủy - Giai đoạn hình thành giai cấp"*, Nhà xuất bản "Nauka", Mátxcơva, 1988, tr.192-211 (bản tiếng Nga).

2) Dẫn theo Lê Duy Đại: *"Một vài nhận xét bước đầu về đặc điểm dân số học tộc người miền núi Quảng Nam - Đà Nẵng"*, Tạp chí Dân tộc học, số 2/1986, tr. 37.

3) Bế Viết Đẳng và các đồng tác giả: *"Đại cương về các dân tộc Ê-đê, Mnông ở Đăk Lak"*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.

81.

4) Trâu, chiêng, chè thuộc loại tài sản qúi giá, vừa là vật dụng, vừa làm chức năng vật ngang giá trong xã hội các tộc người bản địa TS-TN. Chiêng và cồng: nhạc cụ bằng đồng thau, rất phổ biến và ưa chuộng ở TS-TN, thuộc bộ gõ. Ché: thứ đồ đựng bằng gốm, là loại vò, hũ, dùng chủ yếu để ủ rượu cần, gắn với tập quán uống rượu cần ở khắp TS-TN.

5) Theo Ju.I.Xemenov: *"Về một trong những hình thái bóc lột sớm không phải nô lệ"*, trong *"Sự tan rã của chế độ thị tộc và sự hình thành xã hội có giai cấp"*, Matxcơva, 1968, tr. 256-257.

6) Nguyễn Hồng Phong: *"Về chế độ quân chủ qúy tộc thời Trần"*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4/1986, tr. 31.

7) V.R.Cabo: *"Sự hình thành xã hội có giai cấp ở các dân tộc châu Đại Dương"*, tạp chí Các dân tộc châu Á và châu Phi, số 2/1966, tr.60 (bản tiếng Nga).

8) Lưu Hùng: *"Tìm hiểu quan hệ xã hội ở dân tộc Hrê"*, Tạp chí Dân tộc học, số 3/1980, tr. 37-39.

- Phan An: *"Tổ chức xã hội của người Xtiêng"*, trong *"Vấn đề dân tộc ở Sông Bé"*, Nhà xuất bản Tổng hợp, Sông Bé, 1985, tr. 118-120.

9) Đặng Nghiêm Vạn, Ngô Vĩnh Bình: *"Dân tộc Ba-na"*, trong *"Các dân tộc tỉnh Gia Lai-Công Tum"*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 136.

10) S.A. Tocarev: *"Chế độ thị tộc ở Mêlanêdi"*, Tạp chí Dân tộc học Xô viết, số 3 + 4/1933, tr. 72, số 5 + 6/1933, tr. 16-17.

11) Ju.I.Xemenov: *"Về một trong những hình thái bóc lột sớm không phải nô lệ"*, đã dẫn, tr. 275-276.

12) Ju.I.Xemenov: *"Loại hình các hình thái bóc lột sơ khai"*, Tạp chí Các dân tộc châu Á và châu Phi, số 4/1985, tr.63 (bản tiếng Nga).

13) L.E.Cubbel: *"Sự xuất hiện tư hữu, giai cấp và nhà nước"*, đã dẫn, tr. 202.

14) Đặng Nghiêm Vạn: *"Dân tộc Xơ đăng"*, trong *"Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum"*, đã dẫn, tr. 201.

15) Cầm Trọng: *"Dân tộc Gia Lai"*, trong *"Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum"*, đã dẫn, tr. 81-82.

16) Bế Viết Đẳng: Chương *"Các quan hệ xã hội"*, trong *"Đại cương về các dân tộc Ê-đê, Mnông ở Đak Lak"*, đã dẫn, tr. 80-81.

17) Khương Ngọc Hải: *"Bước đầu tìm hiểu mô hình Chư Pông"*, Tập san Sinh hoạt văn hóa của Sở Văn hóa -Thông tin Đắc Lắc, số 1/1983.

18) Diệp Đình Hoa: *"Dân tộc Xtiêng"*, trong *"Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)"*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 148.

19) Phan An: *"Tổ chức xã hội của người Xtiêng"*, đã dẫn, tr. 119-120.

20) Mạc Đường: *"Một vài ý kiến về dân tộc học với vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam"*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 17 (1960), tr. 55-62.

21) Vương Hoàng Tuyên: *"Vấn đề chế độ nô lệ ở Việt Nam qua tài liệu dân tộc học"*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 17 (1960) tr. 69.

22) F.Ang-ghen: *"Chống Đuy rinh"*, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1971, tr. 256.

23) A.I.Persix: *"Các hình thái bóc lột sơ khai và vấn đề loại hình học mang tính phả hệ của chúng"*, đã dẫn, tr. 59.

24) P.Guylơmi-nê: *"Bộ lạc Bahnar ở Kon Tum"*, Tài liệu dịch ra tiếng Việt, lưu tại Viện Dân tộc học, ký hiệu: D. 357, tr. 64.

25) Ví dụ như trong cuốn *"Các sắc tộc thiểu số tại Việt Nam"*, Hội đồng các sắc tộc, Sài Gòn, 1974.

26) *"Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam"*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1959, tr. 211.

- Nguyễn Hữu Thấu: *"Giới thiệu sơ lược các dân tộc thiểu số từ Quảng Bình trở vào"*, Tập san Dân tộc, số 2, (1958).

27) Đặng Nghiêm Vạn: *"Đặc điểm kinh tế -xã hội và văn hóa"*, trong *"Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)"*, đã dẫn, tr. 54.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

QÚA KHỨ, HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI CỦA NỀN SỬ HỌC MỚI Ở TRUNG QUỐC

ĐỚI DẬT

L.T.S. *Tạp chí Cầu thị số 8 năm 1991 đăng bài trả lời phỏng vấn của Giáo sư Đới Dật, Hội trưởng Hội Sử học Trung Quốc, Sở trưởng danh dự Sở Nghiên cứu lịch sử nhà Thanh - Trường Đại học Bắc Kinh với phóng viên tờ báo này, điểm lại những thành tựu và tồn tại, những khó khăn và trở ngại, đồng thời nêu lên triển vọng phát triển của khoa học lịch sử Trung Quốc. Tác giả còn bàn luận về chức năng xã hội của khoa học lịch sử, về việc giới thiệu và du nhập lý luận sử học phương Tây cùng với kế hoạch nghiên cứu của bản thân ông trong 10 năm sắp tới. Dưới đây là nội dung chính của bài trả lời phỏng vấn.*

Thành tích của khoa học lịch sử ở Trung Quốc trong 40 năm qua rất lớn, đó là sự phát triển của đội ngũ các nhà sử học, những thành qủa khoa học đã đạt được và trong việc triển khai các hoạt động khoa học, tất cả đều rất phấn khởi. Trong đó điều quan trọng nhất là chủ nghĩa Mác - Lênin đã giành được địa vị chỉ đạo trong lĩnh vực khoa học lịch sử. Thành tích đạt được trong 40 năm qua của khoa học lịch sử ở Trung Quốc đều dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trong số các nhà sử học lão thành trước ngày giải phóng cũng có người đã cố gắng vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin để nghiên cứu lịch sử như Lý Đại Chiêu, Quách Mạt Nhược, Ngô Ngọc Chương, Phạm Văn Lan, Tiễn Bá Tấn, Lữ Trấn Tập, Hầu Ngoại Lư... nhưng chỉ là số ít. Sau ngày giải phóng, cả nước học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, giới sử học đã tiếp thu và tự giác vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin trong nghiên cứu nên bộ mặt khoa học lịch sử thay đổi hẳn, tạo ra được bước nhảy vọt. Đấy là thành tích chủ yếu nhất của khoa học lịch sử ở Trung Quốc trong 40 năm qua.

Việc vận dụng hay không vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin để chỉ đạo công tác nghiên cứu lịch sử sẽ mang lại hiệu qủa rất khác nhau. Đương nhiên, nếu không vận dụng sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác - Lênin trong nghiên cứu nhà sử học vẫn có thể có cống hiến, thậm chí có những cống hiến ở trình độ cao. Một số nhà sử học trước đây như Vương Quốc Duy, Trần Diễn Khác, Lương Khải Siêu..., các nhà sử học Hồng Kông, Đài Loan hoặc nước ngoài hiện nay, cũng có người rất có trình độ, rất có thành tích. Nhưng nếu họ vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin sẽ có sự khác nhau lớn về thế giới quan sử học, về mục đích nghiên cứu, về lựa chọn đề tài và phương pháp nghiên cứu, và tất nhiên thành tựu thu được trong nghiên cứu lịch sử sẽ càng lớn. Chủ nghĩa Mác - Lênin là vũ khí tư tưởng sắc bén của khoa học, nếu vận dụng nó để nghiên cứu

lịch sử sẽ làm cho lịch sử trở thành một môn khoa học có khả năng vạch ra những quy luật phát triển của lịch sử, đem lại cho con người trí tuệ và sức mạnh. Trong công tác nghiên cứu, càng nắm vững bản chất của lịch sử, không bị mê hoặc bởi hiện tượng, đầu óc chúng ta càng tỉnh táo, càng có năng lực phán đoán, phân tích...

Lịch sử Trung Quốc từ cổ đại đến nay - các giai đoạn, các chuyên đề, các nhân vật và các sự kiện - đều có những tác phẩm ở trình độ tương đối cao và có nội dung phong phú. Đặc biệt là lịch sử cận đại Trung Quốc đã chiếm một vị trí quan trọng. Trước ngày giải phóng, lịch sử cận đại Trung Quốc chưa có chỗ đứng, nhưng hiện nay lịch sử cận đại Trung Quốc đã trở thành một trọng điểm nghiên cứu. Chúng ta đã có một đội ngũ những người làm công tác nghiên cứu lịch sử cận đại lớn mạnh, đã xuất bản được nhiều tác phẩm và tư liệu. Về lịch sử thế giới, ngoài thông sử ra, việc nghiên cứu lịch sử từng nước, từng khu vực, từng chuyên ngành không ngừng được tăng cường, ngoài ra còn có một số lĩnh vực nghiên cứu mới được mở ra như nghiên cứu so sánh giữa Trung Quốc với nước ngoài. Ngành khảo cổ học cũng có bước phát triển lớn. Văn vật dưới lòng đất Trung Quốc vô cùng phong phú, trong 40 năm qua đã có nhiều phát hiện khảo cổ to lớn. Những thành tựu khảo cổ học đã làm cho nó chiếm vị trí quan trọng trên thế giới. Ngoài ra sử học còn mở ra nhiều lĩnh vực nghiên cứu mới, phát triển tương đối sôi động trong mấy năm gần đây như lịch sử văn hóa, lịch sử dân số, lịch sử biên giới... Về mặt phân bố lực lượng nghiên cứu, các khu vực, các đơn vị đều dần dần hình thành những trọng điểm nghiên cứu của mình như: Lịch sử Ngụy Tấn Nam - Bắc triều và lịch sử nhà Tống ở trường Đại học Bắc Kinh; lịch sử sử học ở Trường Đại học Sư phạm Bắc Kinh và trường Đại học Sư phạm Hoa Đông; Lịch sử Đảng, lịch sử nhà Thanh ở trường Đại học nhân dân Trung Quốc; lịch sử nhà Nguyên, lịch sử Thái Bình Thiên Quốc ở Trường Đại học Nam Kinh; lịch sử địa lý, lịch sử văn hóa ở trường Đại học Phúc Đán; lịch sử Minh Thanh, lịch sử thế giới ở Trường Đại học Nam Khái; lịch sử nhà Đường ở trường Đại học Vũ Hán; Lịch sử Cách mạng Tân hợi ở trường Đại học Trung Sơn và trường Đại học Hoa Trung; lịch sử Nghĩa Hòa Đoàn ở trường Đại học Sơn Đông... Các khu vực và các đơn vị khác cũng có trọng điểm nghiên cứu phụ của mình; hình thành nên một mạng lưới nghiên cứu phân công, hợp tác mang tính toàn quốc. Lịch sử các giai đoạn, lịch sử các ngành đều có Hội nghiên cứu của mình, Các hội nghiên cứu này đã làm được rất nhiều việc về các mặt như tổ chức các hoạt động học thuật, điều hòa, phối hợp các hạng mục nghiên cứu, trao đổi thành qủa nghiên cứu, đào tạo cán bộ v.v... Do sự phấn đấu gian khổ của mọi người, có thể nói giới Sử học liên tục được mùa, kêt qủa của nó thu được làm nức lòng mọi người. Lấy năm 1988 làm thí dụ, hơn 700 loại sách lịch sử (bao gồm tác phẩm nghiên cứu, sử liệu, tác phẩm dịch) đã được xuất bản, gần 7000 bản luận văn sử học đã được công bố...

Về đội ngũ sử học, đã đạt đến con số mấy vạn người và được phân ngành thành 5 lớp. Thứ nhất là hệ thống Viện Khoa học xã hội, trong đó có Sở Nghiên cứu lịch sử, Sở Nghiên cứu lịch sử cận đại, Sở Nghiên cứu lịch sử thế giới, Sở Nghiên cứu khảo cổ. Ngoài ra còn có Sở Lịch sử thuộc các Viện Khoa học xã hội của các tỉnh, các thành phố ở địa phương. Thứ hai là những nhà nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở các trường Đại học và Cao Đẳng trong toàn quốc, đội ngũ này đông nhất. Thứ ba là hệ thống trường Đảng các cấp từ trung ương đến địa phương. Thứ tư là các Trường, các

Học viện quân sự. Thứ năm là các cơ quan văn hóa, các cơ quan xuất bản bao gồm Viện Bảo tàng, Viện Lưu trữ, Thư viện, Nhà xuất bản và Bộ Biên tập báo chí...

Trong những năm 50 chỉ có vài cơ quan công bố các luận văn sử học, hiện nay có rất nhiều như "Lịch sử nghiên cứu", "Cận đại sử nghiên cứu", "Trung Quốc sử nghiên cứu", "Thanh sử nghiên cứu", "Thế giới sử nghiên cứu", "Giảng dạy lịch sử" và "sử học nguyệt san". Ngoài ra các cơ quan nghiên cứu động thái, học báo của các trường Đại học cũng cho công bố những luận văn sử học.

Về hoạt động khoa học, thời kỳ trước "Cách mạng văn hóa" rất ít tổ chức những cuộc Hội thảo lịch sử mang tính toàn quốc, giờ đây các cuộc Hội thảo như vậy được tổ chức thường xuyên. Năm 1988 đã tổ chức được hơn 65 cuộc hội thảo khoa học lịch sử mang tính toàn quốc và tính quốc tế tương đối lớn. Việc trao đổi khoa học với Hồng Công, Đài Loan và nước ngoài cũng rất nhiều.

Cần thấy rằng đồng thời với việc phát triển, nhanh, sử học cũng còn tồn tại những vấn đề. Vấn đề tồn tại lớn nhất trong mấy năm gần đây là phủ định lịch sử của Tổ quốc, phủ định nền văn hóa của dân tộc, Chủ nghĩa hư vô lịch sử và chủ nghĩa hư vô dân tộc có chiều hướng nghiêm trọng, bóp méo và phỉ báng lịch sử của Tổ quốc, không coi trọng khoa lịch sử. Vì vậy Trung ương đã đề ra phương châm phải phát huy nền văn hóa ưu tú của dân tộc, bao gồm việc tăng cường công tác nghiên cứu lịch sử, coi lịch sử là vũ khí để giáo dục quần chúng và thanh niên, phát huy tinh thần yêu nước, tăng cường ý thức tự tư, tự tôn và tự cường dân tộc, tăng cường sức mạnh bên trong của dân tộc, nhận thức đúng đắn vai trò lịch sử và tiền đồ sáng lạn của chủ nghĩa xã hội.

Về chức năng xã hội của khoa học lịch sử, bất kỳ môn khoa học nào cũng phải có quan hệ phát sinh với hiện thực, phải thỏa mãn nhu cầu của hiện thực, phải phục vụ hiện thực. Một môn khoa học không cọ sát nẩy sinh quan hệ, không phát huy tác dụng với hiện thực, như vậy nó *sẽ không* có sức sống, nhất định sẽ suy yếu và tiêu vong, mất đi giá trị tồn tại tự thân, phục vụ hiện thực bằng phương thức này hay phương thức khác. Lịch sử là một môn khoa học cơ sở, có truyền thống lâu đời nên nó cũng không thể là ngoại lệ. Nhưng nó không giống với khoa học ứng dụng, khoa học tự nhiên hay một công trình kỹ thuật nào đó có thể trực tiếp đi vào sản xuất, tạo ra của cải vật chất.

Chức năng cơ bản của khoa lịch sử là vạch ra quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội, mở mang trí tuệ loài người, nâng cao trình độ văn hóa, xây dựng tâm linh và nhân cách tốt đẹp. Nó không những lấy qúa khứ làm đối tượng nghiên cứu mà còn có mối quan hệ mật thiết với hiện thực. Do hiện thực cắm rễ sâu vào mảnh đất của lịch sử, cho nên cần phải lý giải đúng đắn hiện thực, cải tạo hiện thực; phải lý giải qúa khứ, phải đi tìm căn nguyên, cội nguồn, tìm hiểu những hình thức tồn tại qúa khứ của sự vật khách quan; như vậy mới có thể nắm vững được thực chất của sự vật mà không bị mê hoặc bởi hiện tượng. Ánh sáng rực rỡ của khoa học lịch sử có thể soi sáng qúa khứ và hiện tại. Qúa khứ và hiện tại là một qúa trình lịch sử không thể chia cắt được. Tìm lại qúa khứ là để nhận thức hiện tại và xây dựng tương lai. Một quốc gia, một dân tộc nếu quên đi qúa khứ của mình thì cũng sẽ mất đi hiện tại và tương lai. Từ ý nghĩa này mà nói, chức năng xã hội của lịch sử là vô cùng rõ ràng, hơn nữa nó còn phát huy tác dụng lâu dài không thể thiếu được. Nó là bước đi quan trọng để tìm hiểu tình hình

đất nước, là những căn cứ quan trọng cho các quyết định chiến lược, đồng thời cũng là nhu cầu tất yếu nâng cao trình độ văn hóa của mọi người, tăng cường chủ nghĩa yêu nước và ý thức xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa cao độ. Tình hình và đặc điểm của đất nước là được hình thành trong lịch sử. Nếu như không lý giải lịch sử của mình, không tìm hiểu qúa khứ của dân tộc và của đất nước mình thì không thể có được những tình cảm mãnh liệt đối với dân tộc và đất nước mình. Càng tìm hiểu nó, tình cảm càng sâu đậm...

Về những khó khăn và những trở ngại trong sự phát triển của khoa học lịch sử hiện nay, có hai mặt: một mặt là những trở ngại về tư tưởng. Do chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hư vô lịch sử, coi thường lịch sử, phủ định lịch sử nên khoa học lịch sử mất đi sức hấp dẫn của nó. Việc xuất bản các tác phẩm lịch sử khó khăn, việc chiêu sinh và việc phân phối ngành lịch sử cũng khó khăn; vì vậy rất nhiều thanh niên không muốn theo học và nghiên cứu lịch sử. Thuyết "Lịch sử vô dụng" tương đối lưu hành. Tôi cho rằng những quan điểm này là thiển cận, chưa nhận thức đúng đắn vai trò to lớn mà khoa học lịch sử đã phát huy được trong đời sống của loài người.

Mặt khác là những khó khăn về vật chất. Đời sống của những người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu lịch sử còn thiếu thốn, điều kiện nghiên cứu thấp, kinh phí ít ỏi. Một Nghiên cứu sinh Tiến sĩ đọc sách 22 năm, trải qua 22 năm gian khổ, sau khi bảo vệ xong Luận án mới kiếm được 105 đồng tiền lương, rất khó bảo đảm cho cuộc sống của một người, thân thể và trí óc suy sụp rất nghiêm trọng. Đương nhiên tình hình này không chỉ giới hạn ở ngành sử học mà các môn khoa học khác cũng ở trong tình trạng như vậy...Đối với những trở ngại và những khó khăn về tư tưởng và vật chất đã nêu trên đang tồn tại, cần phải kết hợp giải quyết cả hai mặt. Một mặt, phải dựa vào việc cải cách chế độ phân phối không hợp lý, mặt khác phải tăng cường công tác giáo dục tư tưởng. Bản thân những người làm công tác lịch sử cũng phải suy nghĩ, phải nỗ lực phấn đấu làm sao để vươn lên được đỉnh cao của khoa học, làm sao để không ngừng nâng cao trình độ Mác - Lênin, làm sao để cải thiện cơ cấu trí thức và phương pháp của mình, làm sao để lựa chọn được đề tài nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn và khoa học để thúc đẩy sự phát triển phồn vinh của khoa học lịch sử mác - xít...

Trải qua 40 năm phát triển, nền sử học Trung Quốc đã thu được những thành tích rất to lớn. Nhưng chúng ta cũng đã trải qua những đoạn đường không bằng phẳng, nhất là trong thời kỳ "Cách mạng văn hóa", giới sử học đã gặp phải tai họa lớn. Hơn 10 năm qua sử học đã có những bước tiến mà trước đó chưa hề có, thậm chí vượt qua sự phát triển của bất cứ ngành nào, hoàn toàn làm thay đổi cục diện chính trị điên đảo của lịch sử trong thời kỳ 10 năm động loạn. Mặc dù hiện nay và sau này vẫn còn có những khó khăn và đủ loại những vấn đề, nhưng tôi rất lạc quan, lòng đầy tin tưởng về triển vọng của khoa học lịch sử trong 10 năm tới. Đi sâu vào công cuộc cải cách mở cửa, Đảng và Chính phủ ngày càng coi trọng những tri thức văn hóa - khoa học, những thể chế không hợp lý sẽ được cải cách; hơn nữa theo đà phát triển kinh tế, sự đầu tư của Chính phủ đối với văn hóa - khoa học, cũng như đối với khoa học lịch sử sẽ không ngừng tăng lên, điều kiện giảng dạy và nghiên cứu, sự đãi ngộ về đời sống cho những người làm công tác sử học sẽ dần dần được cải thiện...

Muốn cho khoa hoc lịch sử phát triển

lành mạnh, công tác nghiên cứu lịch sử cần phải tăng cường tính kế hoạch... Cần phải tập trung nghiên cứu những hạng mục trọng điểm, những khâu còn để trống, những đề tài có ý nghĩa to lớn đối với "Bốn hiện đại hóa". Hiện nay cần phải giảm bớt những hạng mục nghiên cứu theo kiểu "giảng nghĩa", tương đối lộn xộn, sơ sài và đề ra chất lượng là hàng đầu. Trong mười năm tới cần phải đề xướng việc đi sâu nghiên cứu cụ thể, tiến hành khái quát khoa học trên cơ sở nguồn tư liệu rộng lớn, viết ra những tác phẩm và luận văn khoa học có trình độ cao, phát huy đầy đủ chức năng nhận thức và chức năng giáo dục của khoa học lịch sử, tăng cường giáo dục chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trước mắt, cần phải đặc biệt giúp đỡ cho mọi người nhận thức được vấn đề vì sao Trung Quốc đi theo con đường xã hội chủ nghĩa từ góc độ lịch sử, nhận thức xu thế lớn trong sự phát triển của lịch sử, xây dựng niềm tin kiên định vào sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội...

Trong mấy năm gần đây, một số người đã tiến hành giới thiệu phương pháp của một số trường phái sử học phương Tây, điều đó có mặt tốt là mở rộng tầm nhìn của chúng ta. Có những quan điểm và những phương pháp, chúng ta có thể tham khảo học tập. Nhưng cũng có một số tư tưởng sai lầm mang màu sắc duy tâm lịch sử, chúng ta không thể tiếp thu được. Có một số tình hình chỉ phù hợp với các nước phương Tây, phù hợp với điều kiện nghiên cứu của họ, nhưng lại không phù hợp với tình hình của chúng ta. Có một số lý luận lại được tổng kết từ khoa học tự nhiên, song chỉ riêng đối với khoa học tự nhiên mà xét thì các lý luận đó có thể vận dụng thích hợp được, nhưng nếu mở rộng ra lĩnh vực khoa học xã hội, lĩnh vực sử học thì phải bỏ đi một số nhân tố, chú ý các điều kiện tiền đề. Bởi vì hai ngành khoa học đó khác nhau nên phương pháp nghiên cứu không thể giống nhau, có phần vận dụng được, nhưng cũng có nhiều phần không vận dụng được toàn bộ, quyết không thể vận dụng toàn bộ. Đối với một số lý luận cần giới thiệu, chúng ta phải giới thiệu bằng con mắt phê phán, phân tích. Chủ nghĩa Mác là một hệ thống mở, nó tiếp thu mọi thành qủa ưu tú của nền văn minh loài người, nó không bài xích những thành qủa của khoa học tự nhiên. Bất kỳ môn khoa học nào nếu đóng cửa thì sẽ bị trì trệ, thậm chí tiêu vong nữa. Chủ nghĩa Mác là mở cửa, phát triển, nên nó cần phải không ngừng tiếp thu những thành qủa mới. Việc giới thiệu, du nhập, học tập một số lý luận sử học đúng đắn có thể sử dụng được của phương Tây là tất yếu, nhưng không phải là sao chép, bắt chước toàn bộ một cách không phê phán, càng không thể lấy nó để thay thế hoặc thủ tiêu chủ nghĩa Mác. Công tác giới thiệu, du nhập từ nay về sau chúng ta vẫn phải làm, nhưng cần tăng cường thảo luận, chú ý tiêu hóa, quán triệt phương châm "trăm nhà đua tiếng"...Tóm lại, chúng ta phải kiên trì chủ nghĩa Mác, nhưng không bác bỏ một cách mù quáng các trường phái khác. Nhiều trường phái trong khoa học xã hội và khoa học tự nhiên đã hoặc đang sáng tạo ra những thành qủa khoa học, hình thành lý luận đúng đắn, chúng ta cần phải tiếp thu tinh hoa của nó. Chân lý nằm trong tay ai, chúng ta sẽ học tập họ, mục đích là để làm phong phú và phát triển chủ nghĩa Mác, làm cho nó tiến lên không ngừng, không phải là thủ tiêu chủ nghĩa Mác...

Hiện nay ở phương Tây có một số trường phái học thuật phù hợp với sự phát triển của họ. Ví dụ như sử học "kế lượng (sử học tính toán - ND) đã có bước tiến triển dài trong điều kiện máy tính hiện đại phát triển. Mác viết bộ "Tư bản" cũng vận dụng phương pháp này. Hiện nay các nhà

sử học phương Tây đã biến phương pháp đó thành một phương pháp "kế lượng" với tin học hiện đại, phương pháp này được vận dụng tốt cũng có thể phát huy tác dụng trong nền sử học của Trung Quốc. Nhưng phải thấy rằng sử học "kế lượng" cũng có tính giới hạn và phạm vi vận dụng thích hợp của bản thân nó...

Về những bài học kinh nghiệm cần được tổng kết để tiếp thu hoặc đề phòng, ông cho rằng trong những năm 50 trình độ mác xít của chúng ta chưa phải đã cao, nhưng kiên định lòng tin vào chủ nghĩa Mác, tin rằng chủ nghĩa Mác đúng là chân lý, là vũ khí sắc bén trong công tác nghiên cứu sử học của chúng ta, vì thế chúng ta lòng tràn đầy tin tưởng. Nhưng khuyết điểm lúc đó được thể hiện ở chỗ chúng ta tương đối giáo điều và trình độ chưa cao, nên sử dụng máy móc mọi câu chữ và đã xuất hiện hiện tượng gọi là "dán nhãn hiệu". Trong thời kỳ "Cách mạng văn hóa" chủ nghĩa Mác bị công kích từ phía "tả", những luận điệu "tả khuynh" khoác chiếc áo ngoài Mác - Lênin, những khẩu hiệu cách mạng kêu rất to, thoạt nghe rất khó nhận ra bộ mặt thật của nó. "Bè lũ bốn tên" đã sử dụng sử học vào lĩnh vực chính trị, lợi dụng sử học để phục vụ cho âm mưu cướp đoạt quyền lãnh đạo Đảng của chúng. Đây chính là một sự chà đạp đối với sử học; phá hoại thanh danh của sử học. Các cuộc "đấu tranh Nho - Pháp", "phê phán Thủy Hử", "phê phán Tống Giang", "phê Lâm phê Khổng" (phê phán Lâm Bưu và Khổng Tử), "Phê Chu Công" sau này, tất cả đều có mối liên hệ với sử học. Trong mười năm ấy, nhìn bề ngoài sử học rất sôi động, xem ra rất quan trọng, nhưng trên thực tế nó bị tổn thất không còn ra hình thù gì nữa. Sau khi "Cách mạng văn hóa" kết thúc, giới sử học đã khôi phục đường lối thực sự cầu thị, khôi phục lại địa vị quyền uy của chủ nghĩa Mác. Từ ngày "cải cách mở cửa" đến nay, giới sử học đã đạt được những thành tích rất lớn, nhưng nó lại bị nhiễu loạn ở một phương diện khác, đã du nhập lý luận nhiều màu sắc từ phương Tây, một số thanh niên lại thiếu năng lực phân tích đúng sai. Do chạy theo cái mới, bài trừ chủ nghĩa Mác nên đã dẫn đến sự xuất hiện chủ nghĩa hư vô dân tộc, chủ nghĩa hư vô lịch sử... Từ các lần đấu tranh vừa qua cho thấy vai trò của sử học rất lớn, có thể sử dụng nó để khích lệ lòng tự tôn dân tộc, nhưng lại cũng có thể dùng nó để hủy hoại lòng tự tôn dân tộc, tác dụng chính diện và phản diện của nó đều rất lớn. Về vấn đề này, nếu không làm rõ phải trái thì sẽ phát sinh bệnh hoạn, đây cũng là một bài học kinh nghiệm quan trọng. Lịch sử và hiện thực có mối liên quan với nhau. Lịch sử trong 40 năm qua cho thấy trong mỗi cuộc đấu tranh chính trị lớn, sử học đều phải "ra trận". Ở Liên Xô, trong mấy năm gần đây, một số người đã đi từ chỗ phủ định Xtalin đến chỗ phủ định Lênin, phủ định Cách mạng tháng Mười. Hơn nữa họ còn phủ định toàn bộ lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô, đưa lại những hậu quả nghiêm trọng, tất cả đều bắt đầu từ lịch sử. Thực tế ở nước ngoài cho thấy mọi cuộc đấu tranh chính trị đều phải lợi dụng sử học. Chủ nghĩa Mác không chiếm lĩnh trận địa sử học thì giai cấp tư sản sẽ chiếm lĩnh nó. Giả sử chủ nghĩa Mác chiếm lĩnh được rồi, nó cũng sẽ giành giật lại. Dù chỉ chiếm lĩnh được một ngày thôi, nó cũng sẽ phá hoại ổn định, đoàn kết, phá hoại sự nghiệp xây dựng "hiện đại hóa" xã hội chủ nghĩa. Vì vậy nhiệm vụ của chúng ta là phải giữ cho đầu óc luôn luôn tỉnh táo...

ĐỖ TIẾN SÂM ***(trích dịch)***

CUỘC NỔI DẬY CỦA TÙ NHÂN CÔN ĐẢO TẠI HÒN BẢY CẠNH (tháng 8-1883)

NGUYỄN PHAN QUANG
LÊ HỮU PHƯỚC

Trong lịch sử đấu tranh của tù nhân Côn Đảo thời Pháp thuộc, cuộc nổi dậy ở Hòn Bảy Cạnh năm 1883 được coi là biến cố xẩy ra sớm nhất tại Nhà tù Côn Đảo. Nhưng cho đến nay, những chi tiết về diễn biến của cuộc nổi dậy cũng như về nguyên nhân và tác động của nó còn chưa rõ nét, do chúng ta chưa phát hiện được những tư liệu cần thiết.

Gần đây, chúng tôi may mắn tìm thấy tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II những tài liệu quan trọng về cuộc nổi dậy này, trong đó có 4 tài liệu chính như sau:

1/ *Tường trình* của Bocquet (Quản đốc Nhà tù Côn Đảo) đề ngày 6-9-1883, tức 10 ngày sau khi xẩy ra biến cố.

2/ *Báo cáo* của Bataille (Giám đốc Nha Bản xứ vụ) đề ngày 28-9-1883, gửi Thống đốc Nam Kỳ. (Chủ yếu phân tích nguyên nhân của cuộc nổi dậy).

3/ *Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ đề ngày 23-9-1883, gửi Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp (tóm tắt Tường trình của Bocquet).

4/ *Công văn* của Tổng đốc Khánh - Thuận đề ngày 17 tháng 9 âm lịch (17-10-1883) gửi Thống đốc Nam Kỳ (về việc truy lùng tù vượt ngục ở Bảy Cạnh trốn vào đất liền) (1).

Chúng tôi xin trích giới thiệu nguyên văn *Tường trình của Bocquet (tư liệu cụ thể nhất, có độ tin cậy nhất định), và bổ sung vài chi tiết ở các tư liệu khác trong phần chú thích (2).*

Nhân đây, chúng tôi cũng xin giới thiệu thêm về qúa trình chiếm Côn Đảo của thực dân Pháp, thông qua một tư liệu mới phát hiện được ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

I. THỰC DÂN PHÁP CHIẾM CÔN ĐẢO.

Sau khi tấn công Đà Nẵng (1858), rồi đánh chiếm Gia Định (1859), Định Tường (1861), thực dân Pháp đã đặt vấn đề chiếm ngay quần đảo Côn Lôn.

Trong bức thư đề ngày 10-7-1861 gửi Đô đốc Charner (Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp ở Đông Dương), Bộ trưởng bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp nhấn mạnh: "một mối hiểm nguy của chúng ta là khi quần đảo này bị một cường quốc phương Tây nào đó chiếm cứ", và gợi ý rằng: "Việc cắm cờ để chiếm cứ nó có đủ để chứng minh cho chủ quyền của chúng ta trên hải đảo này hay không?" (3)

Ngày 10-11-1861, trong thư gửi Đô đốc Bonard (vừa được cử thay Charner), Bộ trưởng bộ Hải Quân và Thuộc địa Pháp lại nhắc: "Có một vấn đề mà tôi hằng lưu ý Ngài (...) và tôi cũng bận tâm không ít, đó là vấn đề Poulo-Condore (...). Tôi vẫn lo sợ một quốc gia nào đó sẽ đến chiếm cứ hải đảo này và biến nó thành một pháo đài quan sát rất nguy hiểm cho chúng ta (...). Chúng ta phải ráng chiếm cứ, lấy cớ là để lập một hải đăng..." (4)

Thực hiện Chỉ thị của Bộ trưởng, tháng 11-1861, theo lệnh của Đô đốc Bonard, thông báo hạm NORZAGARAY do Trung úy hải quân Lespès chỉ huy đã tức thời xuất hiện ở Côn Đảo. Một biên bản được lập vội vàng để "xác nhận chủ quyền" của Pháp

đối với quần đảo Côn Lôn. Nguyên văn của biên bản gốc nói trên bằng chữ Pháp (5), xin tạm dịch như sau:

"Biên bản về chủ quyền quần đảo Poulo-Condore.

Hôm nay ngày 28 tháng 11 năm 1861, vào lúc 10 giờ sáng, Tôi là LESPÈS, SÉBASTIEN NICOLAS JOACHIM, Trung úy Hải quân, Hạm trưởng thông báo hạm NORZAGARAY, tuân hành lệnh của Chính phủ, tuyên bố quyền chiếm hữu quần đảo POULO- CONDORE, nhân danh Hoàng đế Pháp NAPOLÉON III.

(... tài liệu bị rách mất 5 dòng...) ghi nhận chủ quyền này được lập với sự hiện diện của các sĩ quan thuộc thông báo hạm NORZAGARAY.

Làm tại trên bờ vụng tây-nam POULO-CONDORE, ngày, tháng, năm như trên. (6)

DUTEIL (?) MANEL (?) J. LESPÈS

Trung sĩ - Phó Kỹ sư thủy đạo Hải quân.

Sau đó, một tháng rưỡi (14-1-1862), Trung úy F. Roussel đưa tàu vận tải NIÈVRE ra Côn Đảo khảo sát, chọn vị trí xây hải đăng và chuẩn bị sử dụng đảo làm nơi lưu đầy những "tội phạm nguy hiểm". Và ngày 1-2-1862, Thống đốc Nam Kỳ Bonard ký Quyết định thành lập Nhà tù Côn Đảo.

II. TÙ NHÂN XÂY HẢI ĐĂNG Ở BẢY CẠNH

Theo mô tả của Bataille (*Báo cáo đã dẫn*), "Bảy Cạnh là một hòn đảo tạo thành quần đảo Poulo - (Condore, ở phía đông Đảo Lớn (Grande Condore). Mũi phía tây của đảo này đối diện với nhà tù trên bờ vụng đông nam của Đảo Lớn. Phía nam là lò vôi, có từ ngày bắt đầu xây dựng công trình hải đăng. Một trong hai vụng nhỏ ở phía bắc cách nhà tù ở Đảo Lớn khoảng 5 dặm. Tại đây có cất một nhà tạm để thuận tiện cho việc xây hải đăng trên đỉnh phía đông".

Hải đăng Bảy Cạnh được khởi công năm 1883. Tù nhân Côn Đảo lao dịch tại đây có khoảng 150 người. Công việc của họ là phát hoang, phá đá, san mặt bằng, xẻ gỗ; song cực nhọc nhất là leo dốc để chuyển vật liệu lên vị trí xây hải đăng trên đỉnh cao.

Bản *Tường trình* của Bocquet đã mô tả tình hình lao dịch của tù nhân ở Bảy Cạnh như sau:

"Các tù nhân phơi mình suốt ngày ngoài mưa nắng để xây mặt bằng hải đăng. Từ sáu tuần nay, chúng không hề được nghỉ ngơi. Chủ nhật cũng như ngày thường, chúng phải làm việc từ 5 giờ sáng đến 11 giờ và từ 1 giờ rưỡi đến 6 giờ. Tên nào ca cẩm, mệt lả hoặc bị bệnh xin được nghỉ, đi nhà thương đều bị ông Dulong (Đốc công Công chính) đánh bằng roi mây... Làm việc kiệt sức, bị ngược đãi và ăn đói, tù nhân sẵn sàng đi theo một kẻ cầm đầu để tổ chức vượt ngục... Trong báo cáo thường kỳ vừa qua, tôi đã nói việc san mặt bằng hải đăng tiến triển rất chậm. Đến nay chỉ mới dọn được 5.000m3 đá trong số 17.000m3 đá dự tính. Còn 12.000m3 đá nữa phải đánh mìn để bắt tay vào việc xây dựng hải đăng. Lại còn phải mở một con đường leo lên tận đỉnh, vì cho đến nay vẫn chỉ có một lối mòn, tù nhân phải vừa trèo vừa bám rất cực nhọc". Và Bocquet nhận thấy trong nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc nổi dậy của tù nhân Côn Đảo hồi tháng 8-1883, thì nguyên nhân trực tiếp chính là nạn lao dịch khủng khiếp của tù nhân tại công trường hải đăng Bảy Cạnh (7)

III. DIỄN BIẾN CỦA CUỘC NỔI DẬY

Bản *Tường trình* của Quản đốc nhà tù Bocquet đã kể lại khá chi tiết diễn biến của cuộc nổi dậy như sau:

"Ngày thứ hai 27-8, hồi 5 giờ kém 15, ông Dulong đến báo cho ông Cabillic (Cai ngục ở Bảy Cạnh) đã đến giờ mở cửa banh

(ba-gne) cho tù nhân lên hải đăng làm việc. Trong khi Cabillic đến mở cửa banh thì Dulong trở về nhà ông ta như thường lệ. Các tù nhân ra khỏi banh, xếp thành hai hàng, đối diện với hàng lính đứng dọc theo trại. Điểm danh xong, Bếp Lịch báo cáo với Cabillic rằng tù nhân đã đủ mặt.

"Ngay lúc đó, một tên tù tên là Duong (nguyên là lính tập, có biệt danh "anh Nhứt") hô lên: "Các cha!". Thế là tất cả tù nhân nhất loạt hô to đáp lại và xông tới hàng lính đứng cách chúng khoảng 2 mét. Cuộc xung đột diễn ra trong nháy mắt. Bọn tù phạm cướp được 15 khẩu "mousqueton". Phần lớn bọn lính đều bị tước súng (15 trong số 17 lính), bỏ chạy lên núi theo nhiều ngả, mặc cho tù nhân nổi loạn tha hồ tung hoành.

"Ngoài tên Duong đã nói ở trên, còn có mấy tay cầm đầu khác tên là Nuong, Hoai, Ngoc, Sang, Lan. Bọn chúng biết rằng Cabillic vẫn thường có thói quen đứng ở gần banh, và khi tù nhân đã ra hết thì ông ta lại đến đứng ở đầu hàng lính, cách đó không xa. Vừa chiếm được 2 khẩu súng, những tên tù xông thẳng đến Cabillic. Ông ta để quên khẩu súng lục ở nhà, bèn dùng cây "can" (gậy) trong tay đánh túi bụi vào đám tù nhân đang tấn công mình. Cuối cùng, ông ta tìm cách bỏ chạy về phía nhà ở, nhưng bị số đông tù nhân bao vây, Cabillic té ngã và chết luôn.

"Ngay sau đó, bọn tù nổi loạn kéo đến nhà kho cướp buồm và mái chèo của chiếc xuồng dùng liên lạc hàng ngày với Đảo Lớn và chiếc ca nô cứu nạn. Xuồng cất trong Sở Lưới được chúng kéo xuống nước.

"Cho đến lúc này, các ông Bidaut và Dulong đều đang ở nhà họ, tìm cách chống cự trong tuyệt vọng. Bọn tù nổi loạn sợ rằng nhân lúc chúng đang lúng túng xuống thuyền, hai ông này sẽ tập hợp số lính còn lại để phản công chúng. Vì vậy mấy tên tù hung hăng nhất đã dùng rìu phá cửa, định xông vào nhà. Nhờ tường vách xây kiên cố, hai ông còn kịp sử dụng hai khẩu súng lục bắn qua cửa sổ, nhắm vào bọn tù đang xông tới. Chúng bèn quyết định đốt nhà. Nhưng mái tranh khó bén lửa vì sương mù buổi sáng làm ẩm ướt, bọn tù liền kéo đến kho thuốc súng, phá cửa bằng rìu, lôi ra một két lớn đựng thuốc nổ mìn, rải quanh khắp nhà ở và trong chốc lát ngọn lửa đã bao trùm.

"Hai ông Bidaut và Dulong cùng Vo Van Luong - người duy nhất trốn thoát - chạy ra khỏi nhà, mỗi người lăm lăm một khẩu súng lục trong tay và một khẩu súng săn trên vai. Họ vừa đi vừa bắn vài phát mở đường, tiến về phía cầu tàu, định cứu nguy cho Cabillic (họ chưa biết Cabillic đã chết), đồng thời để ngăn bọn tù nổi loạn đang xuống thuyền ra khơi. Đây là một hành động thiếu cân nhắc, vì họ chỉ nghĩ đến việc tự vệ mà quên rằng họ phải chống lại 150 tên tù đang bất chấp tất cả. Hậu qủa là không tránh khỏi: Dulong bị chúng đập chết, còn Bidaut bị lưỡi lê đâm trúng ngực, súng văng khỏi tay, lại bị tiếp một cú như trời giáng vào đầu, bất tỉnh ngã úp mặt xuống đất, lại bị lưỡi lê đâm tiếp vào bụng, cùng với báng súng và gậy đánh tới tập khắp toàn thân. Không nhúc nhích được nữa, Bidaut tưởng như chết tại trận.

"Các tên Duong, Nuong, Hoai, Ngoc, Sang và Long liền thực hiện việc vượt ngục theo bài bản của bọn tù. Đứng trên bờ, chúng chỉ định cho những tên nào được xuống thuyền theo chúng, tỏ ra đầy uy thế đối với những tên tù còn lại, nên giữa bọn chúng không hề xảy ra tranh giành, xung đột. Những tên bị bỏ lại vội chạy vào núi trốn tránh...

"Nhưng cũng phải mất đến hai giờ đồng hồ, vào lúc 7 giờ, 60 tên tù mới thu xếp xong chỗ ngồi trên xuồng và ca nô. Chúng mang theo 15 khẩu "mousqueton" cướp được của lính, 3 khẩu súng lục của Bidaut, Dulong và Cabillic, 2 khẩu súng săn của Bidaut và Dulong, một két thuốc nổ mìn

của Sở Lục lộ.

"Khoảng 6 giờ sáng (tại Đảo Lớn), viên Cai Fontaine phụ trách thuyền bè ở Sở Lưới đến báo với tôi rằng có một ánh lửa, có thể là một tín hiệu, xuất hiện ở mũi phía nam Bảy Cạnh. Tôi vội vàng cùng viên này chạy ra bãi biển quan sát, và không cần tìm hiểu nguyên nhân, tôi lập tức phái một chiếc xuồng đi điều tra, đồng thời ra lệnh cho chiếc xà lúp (chạy bằng hơi nước) đốt lò sẵn sàng ứng phó với mọi bất trắc.

"Khoảng 8 giờ, một ánh lửa thứ hai lại xuất hiện ở eo biển Bảy Cạnh. Chiếc xuồng đánh tín hiệu báo động, nhưng mãi hai giờ sau chiếc xà lúp mới khởi động được, nên đến 9 giờ tôi cùng bác sĩ phụ tá - ông Jouenne - và viên Trung úy mới bắt đầu ra đi. Chiếc xuồng điều tra đã trở về Đảo Lớn đúng vào lúc tôi xuất phát và cho biết bọn tù nổi loạn đã cướp đi hai chiếc thuyền. Nhưng đến khi ra tận Hòn Bảy Cạnh, tôi mới thấy hết quy mô của thảm họa.

"Hai ông Dulong và Cabillic đều đã chết, còn ông Bidaut được đưa về trại, tạm băng bó và chở ngay về Đảo Lớn. Sau khi ra lệnh cho chiếc xà lúp tức khắc đuổi theo bọn tù vượt trốn và lùa hết lũ tù phạm còn lại về nhà giam, tôi bèn đi quan sát hiện trường: nhà ở và các cơ sở phụ, nhà kho của Sở Lục lộ chỉ còn là một đống tro tàn. Tổn thất vật chất khá nặng nề. Tài sản duy nhất còn vớt vát được là những bao xi măng trị giá hơn 15.000frs...

"Đến 5 giờ chiều, chiếc xà lúp trở về Bảy Cạnh sau khi đã chạy hơn 15 dặm lên phía bắc Hòn Đá Bạc, nhưng không phát hiện được một cánh buồm nào ở phía chân trời. Như vậy là những tên yếu phạm vẫn chưa bị trừng trị... Ổn định xong tình hình, tôi trở về Đảo Lớn lúc 6 giờ rưỡi... Ngày 30-8, tôi lại ra Bảy Cạnh kiểm tra tình hình và vẽ lược đồ hiện trường (kèm theo bản *Tường trình* này)".

Phân tích thêm những nhân tố khác nhau gây nên "thảm họa Bảy Cạnh", Bocquet cho rằng:

"Có nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc nổi loạn này thành công... Trước hết phải nói đến thái độ tồi tệ của bọn lính tập (người bản xứ). Ông Dulong không biết tranh thủ bọn này, lại ngược đãi, nên chúng không hăng hái đối phó với các tù nhân nổi loạn. Sự cứng rắn gần như tàn nhẫn của Dulong làm cho lính chán nản. Còn Cai ngục Cabillic vốn là một thủy thủ dày dạn kinh nghiệm, nhưng lại qúa khinh xuất, không cảnh giác với mọi bất trắc...

"Giữa lúc đó, ngày 22-8, ông Bidaut mang từ Đảo Lớn đến Bảy Cạnh một chiếc ca nô cứu nạn rất lớn chế tạo tại nước Anh, có thể chở được 40 người. Chiếc ca nô đã hấp dẫn những tên tù táo bạo nhất, và chúng quyết cướp cho được bằng bất cứ giá nào (8)

"Ngày chủ nhật 26-8, chuyến tàu thư từ Singapore đã rời Côn Đảo đi Sài Gòn, bọn tù nổi loạn không lo bị tàu này truy đuổi nữa. Và chúng đã chọn thời điểm vào sáng hôm sau (27-8), khi vừa ra khỏi banh, cũng đúng lúc thủy triều lên cao, thuyền có thể dễ dàng vượt qua dải san hô gần cầu tàu...

"Lại thêm một tình huống hỗ trợ cho bọn tù nổi loạn, đó là tối hôm trước, khoảng 7 giờ, khi tù nhân vừa trở về banh, thì từ xa vọng tới những tiếng nổ ầm ầm dữ dội không dứt Tên tù cầm đầu lợi dụng ngay lúc đó đứng lên khơi gợi nỗi khổ cực của tù nhân và phân tích cơ hội thuận tiện giúp cho chúng có thể thực hiện được một cuộc vượt ngục vào sáng hôm sau. Tên này còn bảo rằng những tiếng ầm ầm vọng tới là do tù nhân ở Đảo Lớn đang đồng loạt nổi dậy, và bọn chúng cần noi gương những người anh em... Thực ra mãi đến 3-9, chúng tôi ở Côn Đảo mới được biết (qua tin tức của tàu thư "Ménam") rằng những tiếng nổ dữ dội kia phát ra từ một trận động đất ở Java!

Croquis de l'établissement des travaux publics à Baï Canh

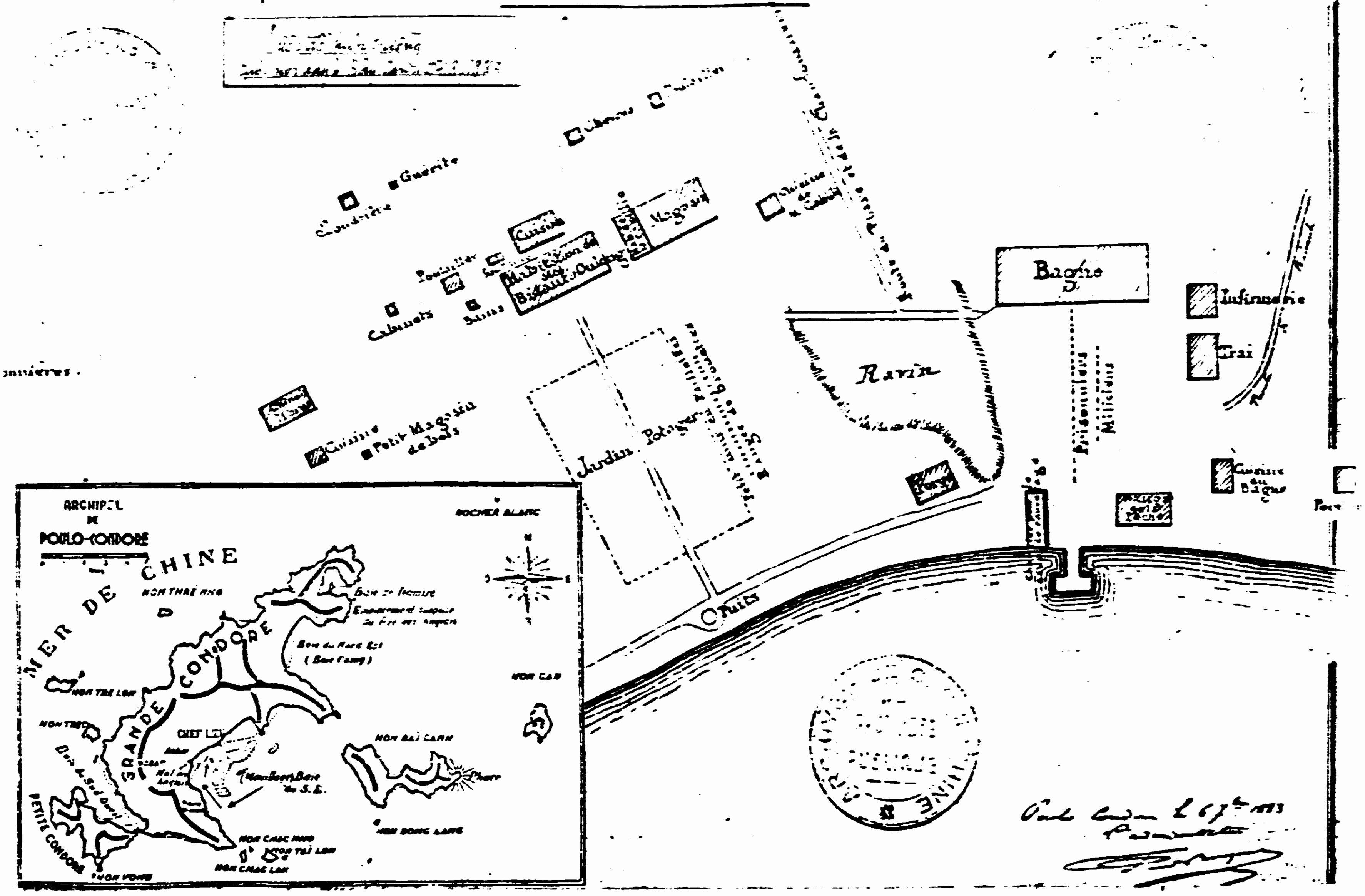

"Khốn khổ vì số phận, được tên Nuong cầm đầu lôi kéo, lại thêm những tiếng ầm ầm nổ ra suốt đêm hôm trước kích động, tất cả tù nhân đã tham gia tích cực vào cuộc nổi loạn, ngoại trừ vài trường hợp hiếm hoi. Ngoài 60 tên tù vượt trốn sẽ bị trừng trị vắng mặt (9) (xin kèm theo đây bản nhận dạng của chúng), còn 63 tên nữa bị tố cáo có tham dự đã bị giam giữ nghiêm ngặt. Nhưng do tính chất quan trọng của vụ này, tôi không thể gửi ngay về Sài Gòn các thẩm án theo chuyến tàu thư..." (10).

CHÚ THÍCH

(1) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II - KH: IA.2/041 (3).

(2) *Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ gửi cho Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp có đoạn: "Như tôi đã nói ở trên, *Tường trình* của ngài Quản đốc Nhà tù Côn Đảo đã cung cấp cho chúng ta những thông tin tối đa về diễn biến của sự cố đau xót này. Kết qủa điều tra của tôi đã ghi nhận sự chính xác của những thông tin đó. Tôi chỉ còn có nhiệm vụ là tìm hiểu những nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp của cuộc nổi loạn ngày 27-8, xét xem trách nhiệm thuộc về ai, và cuối cùng đề xuất mấy điều cần đề phòng về sau..."

(3), (4) Dẫn theo Nguyễn Minh Nhựt - Luận văn Cao học về "Nhà tù Côn Đảo" - Sài Gòn 1972.

(5) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, KH: G/divers. 3494.

(6) Nguyên văn tiếng Pháp:

"Procès verbal de prise de possession du groupe de Poulo - Condore.

Cejour d'hui, Jeudi, vingt huit, Novembre, Mil huit cents soixante et un, à dix heures du matin.

Je soussigné Lespès, Sébastien, Nicolas Joachim, Lieutenant de vaisseau, commandant l'Aviso à vapeur de la Marine Impériale, le Norzagaray, agissant d'après les ordres de mon Gouvernement, déclare prendre possession du groupe des îles Poulo-Condore, au nom de Sa Majesté Napoléon III, Empereur des Francais (...)// tài liệu bị rách 5 dòng// (...) et dite prise de possession est faite en présence de M.M. les officiers de l'Aviso à vapeur le Norzagaray.

Fait à terre, baie sud - ouest de Poulo - Condore, les jours, mois, et an que dessus".

DUTEIL (?) MANEL(?) J.LESPÈS

Aspirant de 2e classe - Sous Ing.hydrographe de la Marine

(7) Trong *Báo cáo* (đã dẫn), Thống đốc Nam Kỳ cũng cho rằng: "Chắc hẳn mưu đồ của cuộc nổi loạn này không phải chỉ được nẩy sinh đột ngột và thật là ngạc nhiên khi sự cố không hề được hay trước!"

(8) Vẫn trong *Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ (đã dẫn) có đoạn: "Năm ngày trước khi nổ ra cuộc nổi loạn, một ca nô cứu nạn chở được 40 người đã được đưa tới Bảy Cạnh và để ở đó luôn, mà tại đây trước đó đã có một chiếc thuyền chở được 20 người. Trông thấy những chiếc thuyền, xuồng đó, dứt khoát bọn tù nhân càng thèm khát tự do. Và điều đó đã xẩy ra... Mục đích của bọn tù nổi loạn là tìm cách vào đất liền. Gió mùa và luồng nước sẽ tạo thuận lợi cho chúng chạy về phía Bình Thuận qua một cuộc vượt biển ngót 150 dặm. Nếu không có những chiếc thuyền, ca nô này, chúng sẽ phải liều mạng vượt biển bằng bè..., phai có thời gian đóng bè..., và chúng sẽ dễ dàng bị phát hiện và chặn lại trước hoặc ngay sau khi chúng xuất phát từ Bảy Cạnh..."

(9) Ngày 17-10-1883, Tổng đốc Thuận Khánh gửi cho Thống đốc Nam Kỳ một *Công văn* thông báo về kết qủa truy bắt những tù nhân vượt ngục ở Bảy Cạnh trốn vào đất liền như sau:

"Tổng đốc họ Lê của các tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa xin kính cẩn gửi thư này tới Ngài Thomson, Thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp. Ngày 25 tháng trước, Ngài Chủ tỉnh Bà Rịa đã đến Bình Thuận về vụ giao nhận những tù nhân Côn Đảo vượt ngục. Trong số tù nhân này, tôi mới chỉ xét hỏi được 2 tên là Lê Văn Viễn và Nguyễn Văn Ký, đã chuyển giao Ngài Chủ tỉnh với 11 khẩu súng, 1 súng lục, 2 súng hai nòng, 3 thùng và một vò đựng thuốc súng cùng 1 chiếc xuồng. Trong thời gian quan chức này đến làm việc tại Hàm Thuận, tôi đã gửi một công văn báo với ông ta rằng tên tù Nguyễn Văn Ký khai là y đã bán 4 súng... viên Đội Lê Giáo do tôi cử đi truy bắt bọn tù vượt ngục vừa báo cho tôi biết y đã bao vây một khu vực trên núi, nơi bọn tù trốn đang ẩn nấp; có 4 tên tù đã chết trên đường chạy trốn, 1 tên khác đã trốn thoát. Vậy là số tù đã bắt lại được chỉ có 36 tên...

"Tôi xin Ngài Thống đốc báo trước cho Ngài Chủ tỉnh Bà Rịa để ông ta có những biện pháp cần thiết trong việc giao nhận tù nhân ở trạm

Thuận Biên...

Ngày 17 tháng 9 năm Tự Đức thứ 36"

(17-10-1883)

(10) Trong *Báo cáo* của mình, một mặt Thống đốc Nam Kỳ đã phải thú nhận rằng cuộc nổi dậy của tù nhân ở Bảy Cạnh "có một tầm quan trọng đáng kể, không chỉ vì nó đã phải trả giá bằng tính mạng của hai người Pháp, mà còn vì nó gây tổn thương lớn cho chính quyền ở thuộc địa này", nhưng mặt khác y vẫn kiên quyết ra lệnh tiếp tục khẩn trương xây dựng hải đăng Bảy Cạnh: "Ngài Bocquet cho rằng việc xây hải đăng là một công trình phiền toái, nên hủy bỏ. Ý kiến này phản ánh xúc động mạnh của ông ta trước thảm họa khi viết tường trình. Ông không đành lòng khi quy trách nhiệm cho các nạn nhân của sự cố bi thảm này, nên ông đổ tội cho công trình hải đăng. Nhưng rõ ràng là thảm họa này dù lớn và thương tâm đến đâu vẫn không thể thay đổi quyết định xây hải đăng nhằm phục vụ cho lợi ích quan trọng của chúng ta trong hoạt động hàng hải trên biển Đông và thương mại với toàn thế giới".

Từ sau cuộc nổi dậy tháng 8-1883, tù nhân Côn Đảo lại tiếp tục bị đưa ra Bảy Cạnh xây hải đăng trong những điều kiện lao dịch càng khắc nghiệt hơn. Trong Báo cáo đề ngày 12-2-1884, Quản đốc Bocquet đã viết: "Trong tình hình hiện nay, tôi đành bất lực, không thể quản lý nổi tù nhân ở Bảy Cạnh. Trong số 80 người làm việc hôm nay đã có 23 người bị bệnh, không thể làm được bất cứ việc gì". Ngày 25-2-1884, Bouquet lại báo cáo: "việc dùng sức tù nhân leo dốc chuyển vật liệu là tuyệt đối không thể thực hiện được. Nếu cứ tiếp tục thì mỗi người tù chỉ còn làm việc được vài ngày là kiệt sức. Trong số 158 tù nhân, nay chỉ còn 38 người đi làm, mà trại giam Côn Đảo thì không còn người để cung cấp cho Bảy Cạnh nữa". Hơn 8 tháng sau (18-11-1884), Bocquet vẫn viết: "Tôi đã có mặt ở Bảy Cạnh và chứng kiến thấy cảnh tượng hết sức thảm hại của tù nhân. Chúng phải làm việc giữa trời và khi cơn giông đột ngột trút xuống rừng cây thì hàng trăm người tù biến thành một lũ chuột lột. Thêm nữa, vào mùa này ban đêm ở Côn Đảo rất rét, nhất là ở Hòn Bảy Cạnh... Với chế độ làm việc như hiện nay và với lực lượng canh giữ không được bổ sung thì không có gì bảo đảm rằng lại không nổ ra một cuộc nổi loạn mới như hồi năm ngoái.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo trang 85)

314. Niên hiệu Phúc Thái năm thứ 4; năm 1646 đời Lê Chân Tông.

315. Quan quang: hào Lục tứ, quẻ Hoán, Kinh Dịch có câu: "Quan quốc chi quang" nghĩa là được xem lễ nghi, chế độ của nước để rồi làm quan. Ý nói sĩ tử đến Kinh đô thi.

316. Tư đạo: đạo Nho.

317. Thế giáo: Giáo hóa ở đời.

318. Quy sơn: Dương thời người đời Tống, tự là Trung Lập, học trò Trình Di, đỗ Tiến sĩ, thời Tống Cao Tông làm Long Đồ các Trực học sĩ. Về chí sĩ chăm làm sách, giảng học. Cuối đời ở núi Quy Sơn nên gọi là Quy Sơn tiên sinh.

319. Hoàng du: mưu đồ nhà vua.

320. Tể thần trụ thạch: Tể tướng có tài đức như cột đá vững chắc tin cậy.

321. Ông Phạm: Chỉ các ông Phạm Văn Đạt, Phạm Hiển Danh, Phạm Văn Tuấn cùng đỗ khoa này.

322. Ông Đinh: Chỉ ông Đinh Tất Hưng đỗ khoa này.

323. Niên hiệu Khánh Đức năm thứ 2: năm 1650 đời Lê Thần Tông.

324. Trở lại ngôi vua: Lê Thần Tông làm vua 2 lần. Lần trước có 3 niên hiệu là Vĩnh Tộ (1619 - 1628), Đức Long (1629 - 1643) Sau khi truyền ngôi cho Chân Tông rồi lại lên làm vua. Lần này có 5 niên hiệu: Khánh Đức (1649 - 1652), Thịnh Đức (1653 - 1657), Vĩnh Thọ (1658 - 1661) và Vạn Khánh (1662).

325. Vinh quy: Những người đỗ Tiến sĩ về nhà được nhân dân địa phương cờ trống đi đón gọi là vinh quy.

326. Ung hy: hòa nhã, vui vẻ. Ý nói đời thịnh trị, nhân hòa, no đủ không có sự tranh giành nhau.

327. Niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4: năm 1652 đời Lê Thần Tông.

328. Rồng: chỉ sao Tuế tinh (sao năm). Tuế tinh đi 12 năm mới hết một vòng trời. Mỗi năm đóng ở một cung, từ Tý đến Hợi của 12 chi.

329. Đại đình: Sân lớn trong cung vua. Nơi đây các thí sinh trúng kỳ thi Hội được vào làm bài do vua ra, gọi là đình đối.

330. Đoan môn: cửa chính của hoàng thành, cũng gọi là Ngọ môn.

331. Minh lương: do chữ "quân minh, thần lương" nghĩa là vua sáng tôi hiền.

332. Mở rộng cửa để đón người tài: thiên Thuấn điển trong Kinh Thư chép việc vua Thuấn "mở rộng 4 phía" để đón các hiền sĩ trong thiên hạ.

333. Tạo sĩ: thiên Vương chế, Kinh Lễ chép chế độ nhà Chu: các hương tuyển người tốt đưa lên viên Tư đồ. Viên Tư đồ lại tuyển người lên nhà học. Người được tuyển gọi là tạo sĩ.

334. Ngôi cực: thiên Hồng Phạm, Kinh Thư viết: "Duy hoàng kiến cực" nghĩa là nhà vua dựng lên ngôi cực.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

36

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QÚI MÙI NIÊN HIỆU PHÚC THÁI NĂM THỨ 1

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Qúi Mùi niên hiệu Phúc Thái năm thứ 1 (307).

Cõi đời gặp hồi chí trị, vận nước đương buổi hanh thông. Trông lên thánh triều ta:

Đức Thái Tổ Cao hoàng đế trí dũng vốn tự trời sinh, kinh luân gây nên nghiệp lớn, đem đội quân như hùng hổ, cứu muôn dân khỏi lầm than, mở các trường học để gây dựng nhân tài cho thiên hạ.

Các đức vua sau: nối theo nếp xưa nghiệp cũ, mở mang văn trị vũ công, bồi đắp một nền nhân hậu, sửa sang mọi mặt kỷ cương, mở các kỳ thi để thu hút anh tuấn khắp nơi.

Trong thời kỳ ấy, khoa mục rất thịnh, văn phong hơn hẳn đời xưa. Việc mở cơ nghiệp hưng thịnh cho muôn vàn năm về sau, thực đã bắt đầu từ đó.

Vừa rồi, bọn ngụy Mạc tiếm ngôi, việc kế thừa trong nước thực mỏng manh như sợi chỉ. Nhưng may mệnh trời chưa đổi, đúng lúc ấy lại có cơ hội trung hưng.

Các vua Trang Tông Dụ hoàng đế, Trung Tông Vũ hoàng đế, Anh Tông Tuấn hoàng đế nối lên ngôi báu, nhờ có Thế tổ Minh Khang Thái vương giúp sức làm cho nhật nguyệt lại sáng trưng. Hồi đó mở chế khoa 2 kỳ để thu dùng nhân tài, mở mang công việc.

Các vua Thế Tông Nghị hoàng đế, Kính Tông Huệ hoàng đế lấy lại cơ đồ, nhờ được Thành tổ Triết vương gắng công, làm cho kiền khôn lại đứng vững. Hồi đó mở chế khoa 1 kỳ, lấy được 13 người tiến sĩ để đủ người tài giỏi chỉnh đốn kỷ cương.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng ngày nay, là bậc thánh thần văn vũ, duệ trí thông minh, ngay khi mới lên ngôi, nhờ vị Đại nguyên soái Thống quốc chính, Thái Thượng sư phụ Công cao nhân thánh Thanh vương có kế hoạch trị nước yên dân, tùy khi cần thiết lại mở khoa thi, thu dùng được rất nhiều người giỏi. Năm Qúi Mùi Người truyền ngôi cho vua Chân Tông Thuận Hoàng đế đặt niên hiệu là Phúc Thái, vào tiết tháng 10 mở khoa thi lớn. Khi ấy sĩ tử trong thiên hạ có hơn 2000 người ứng cử, nhưng tài nghệ đáng đỗ chỉ có 9 người. Các quan đem bảng tên tâu lên, vua sai chọn ngày cho vào đối sách (308) ở sân điện, và đặc cách sai bọn bề tôi là Trịnh Quần, Thái bảo Kiên quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Nghi, Ngự sử đài đô ngự sử Thọ lĩnh hầu làm chức Tri Cống cử; bề tôi là Dương Trí Trạch, Lễ bộ tả thị lang kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Thọ diên hầu và bề tôi là Nguyễn Quang Minh, Lại bộ hữu thị lang, Mỹ thọ bá làm Giám thí, mỗi người mỗi việc. Ngày hôm sau, mang các quyển thi lên đọc nhà vua tự mình xem xét rồi định thứ bực trên dưới, cho 2 người Nguyễn Khắc Thiệu và Lê Hiệu đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Lê Đình Dự 7 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ngay hôm ấy, vua ngự ở cửa Kính Thiên, cho làm lễ xướng danh, bộ Lễ mang bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học. Đoạn, lại ban cho mũ áo cùng cho dự các lễ nghi yến tiệc, thực là long trọng.

Ngày nay được Hoàng thượng trở lại ngôi cao, mở mang nghiệp trước, nhờ có vị Thái thượng sư phụ sáng suốt để giúp nhà thánh, cần cù để tìm người hiền, và vị Nguyên súy, chưởng quốc chính Tây định vương cùng nhau dốc lòng cung kính, tìm lấy nhiều kẻ hiền tài, mấy khoa thi được mở liền, nên văn hóa càng rực rỡ thêm. Nay nhà vua thấy từ niên hiệu Thuận Bình (309) về sau 26 khoa, việc lập bia còn thiếu sót, bèn sai bộ Công đánh đá, từ thần soạn văn. Bề tôi được soạn bài ký khoa này vậy xin chắp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Hiền tài là nguyên khí (310) của nhà nước, khoa mục là việc công của thiên hạ. Đời xưa, nhà Chu đặt nền quốc học để gây nhân tài đã bắt đầu có việc tuyển dụng các tiến sĩ (311) về sau, nhà Đường coi tiến sĩ là bản rồng hổ, xem đó biết việc đặt ra khoa

mục đã từ lâu rồi.

Ngày nay Hoàng thượng ở ngôi quân sư, cầm quyền chế tác, làm cho Nho phong được nâng cao, văn hóa được mở rộng, nên nhân tài đã nảy ra lũ lượt thành những người giỏi trong nước. Còn như khoa này là khoa đầu tiên của niên hiệu Phúc Thái, cũng lấy được nhiều người giỏi, có vẻ hơn các đời xưa. Nay lại đề ra việc dựng bia để lưu truyền lâu dài về sau. Đường lối tác thành và phương pháp khuyến khích, sao mà tường tận, đầy đủ như thế?

Vậy thì những người được ghi tên trên bia này phải nên cảm phục ơn lớn, mài rũa lòng trung, coi việc giúp ích cho vua, làm ơn cho dân là nhiệm vụ, coi việc đạo được thi hành, đời được thịnh vượng là vẻ vang, làm cho thiên hạ được yên ổn như núi Thái Sơn, nhà nước được vững vàng như tảng đá lớn, tất ngày sau người ta đọc tên mà khen ngợi, thế thì tên ấy càng lâu càng lừng lẫy. Nếu có kẻ nào, trong kiên cường mà ngoài nhu nhược, trước ngay thẳng mà sau gian tà, danh không đúng với thực, lời nói không đi đôi với việc làm, thì chỉ là cái vết nhọ cho khoa mục, lẽ nào không lấy làm răn? Vậy các vị thánh thần đặt ra việc này thực là tinh vi kỳ diệu, chẳng những làm cho sĩ phu thời đó phải cố gắng nhất tâm, giúp cho đời được thịnh trị như Đường Ngu, Tam Đại mà còn làm cho học giả đời sau trông đó mà biết khuyên, biết răn, tất sẽ có nhiều người như báo đổi lốt (312), như phượng kêu vang (313), lũ lượt xuất hiện ra đời, để giữ cho nhân dân con cháu được yên vui, xã tắc cơ đồ được vững chắc mãi mãi vậy. Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đình Chính, cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Đàm Phú Hoành, Trung thư giám hoa văn học sinh, ở xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai vâng sắc viết.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Nguyễn Khắc Thiệu: phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương.
- Lê Hiệu: xã Quan Trung, huyện Đông Thành.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 7 người:

- Lê Đình Dự: xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì.
- Lê Trí Trạch: xã An Nhân, huyện Chương Đức.
- Phạm Đức Toàn: xã Địa Linh, huyện Thụy Nguyên.
- Lê Quỳnh: xã Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu.
- Lương Nghi: xã Tào Sơn, huyện Ngọc Sơn.
- Nguyễn Văn bảng: xã Lâm Dương, huyện Quế Dương.
- Vũ Lương: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

37
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH TUẤT NIÊN HIỆU PHÚC THÁI NĂM THỨ 4

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Bính Tuất, niên hiệu Phúc Thái năm thứ 4 (314), 17 người.

Hoàng thiên sinh bực thánh minh, sao Khuê mở vận văn trị. Hoàng thượng bệ hạ, thánh học cao minh, quân đức sáng tỏ. Cơ nghiệp mong giữ lâu dài và to lớn, công việc mong được sáng tạo và hoàn thành; thật là nhờ:

Đại nguyên súy, Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ Công cao nhân thánh Thanh vương noi theo cơ đồ to của Thế tổ Minh Khang thái vương, kế thừa sự nghiệp lớn của Thành tổ Triết vương, lập tức chỉnh đốn kỷ cương, ngôi vững yên định xã tắc. Xây đắp quốc gia thì lập kế hoạch lâu dài, truyền gia nghiệp thì mở quy mô vĩnh viễn. Chuyên ủy Nguyên súy, Chưởng quốc chính Tây định vương, trông nom trăm quan, thấu triệt mọi việc. Đặt khoa thi, lấy kẻ sĩ, thật không phải có một khoa. Khoa thi Bính Tuất này đúng vào khi Hoàng thượng đã truyền ngôi cho Chân Tông Thuận hoàng đế. Đặc sai bề tôi Trịnh Quân, Quốc lão, Thái Phó, Kiên quận công, làm Đề điệu; bề tôi Nguyễn Nghi, Lễ bộ thượng thư, Tri kinh diên sự, Thiếu bảo,

Dương quận công, bề tôi Dương Trí Trạch Hình bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công làm Tri cống cử; Bề tôi Trần Nghi Lễ bộ tả thị lang, Thọ Xuyên hầu; Bề tôi Phạm Công Trứ, Ngự sử đài phó đô ngự sử, Khánh yên bá; Bề tôi Lê Kính, Thiêm đô ngự sử, Diễn thọ bá cùng làm Giám thí; hội họp những người quan quang (315) thi tài ở trường thi, kén chọn người tài giỏi, được 17 người. Hôm sau thi điện, Thánh thượng xem xét, xếp đặt người đỗ cao, đỗ thấp. Cho Nguyễn Đăng Cảo đỗ Tiến sĩ cập đệ, cho Nguyễn Viết Cử đỗ Tiến sĩ xuất thân, cho bọn Phạm Văn Đạt đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân 15 người. Ân vinh thứ tự, y như lệ cũ, duy việc tạc bia đá, chưa cử hành được. Làm việc lập bia, chính ở ngày nay. Gặp lúc quốc gia nhàn sự, biết tiến sĩ nên bao tưởng, mới sai Công bộ thượng thư khắc tên vào bia đá tốt, dựng ở nhà quốc học, để nêu thịnh sự của Nho khoa, để làm mỹ quan cho đương đại, lại sai từ thần soạn bài ký. Bề tôi kính cẩn vái lạy mà rằng:

Đặt khoa tiến sĩ là khuôn mẫu sẵn kén chọn nhân tài, bài ký đề tên là khuyến khích rộng tác thành sĩ tử. Thật cũng suy nguyên chế độ mở khoa thi, đặt bia đá chăng? Kể từ Thánh triều hưng quốc, khoa tiến sĩ mở đầu từ niên hiệu Đại Bảo, tuân hành ở niên hiệu Thái Hòa, rồi thịnh hành ở niên hiệu Hồng Đức. Khoa Tiến sĩ thi hành đã rất lâu, thu nạp nhân tài kể cũng nhiều, chẳng những kể vào thời quốc sơ, càng nên kể vào thời trung hưng. Phép Chế khoa mở đầu từ niên hiệu Thuận Bình, tuân hành ở niên hiệu Chính trị, rồi lại đặt lại ở niên hiệu Gia Thái; đến niên hiệu Quang Hưng, nhân đem lại điển chương của tổ tông lại mở khoa thi Tiến sĩ, từ đấy trở đi, bèn thành chế độ lâu dài. Đấy chỉ là nguyên do đặt khoa thi mà thôi, còn như cách thức đề tên khắc bia đá thì bắt đầu từ niên hiệu Hồng Đức. Niên hiệu Cảnh Thống trở về sau, cứ thế tuân hành. Từ khi khôi phục đến nay, hàng ngày nhiều việc, chưa thể cử hành. Phải đợi đến bây giờ mới có thể làm được. Hiện nay Thánh thượng để ý thái bình, lưu tâm nho thuật. Qúy trường học là nơi giáo dục nhân tài, đặt khoa cử làm cách kén chọn nhân sĩ. Đãi nhân sĩ đã nghiêm, qúy nhân sĩ lại hậu, sủng nhiệm cực kỳ thịnh, chế độ cực kỳ đủ. Bia lớn nguy nga, viết to khắc sâu, tranh vanh dựng ở Quốc tử Giám, để lâu không mòn; vừa để làm chấn tác cho tư văn, vừa để làm quan chiêm cho đa sĩ; thịnh lắm thay! Thánh thượng tôn chuộng văn trị, bồi thực nhân tài; người trù hoạch cho tư đạo (316), lo liệu cho thế giáo (317) sao mà nồng hậu và sâu thẳm đến thế! Vả lại khoa này, những người khôi kiệt rủ nhau lại, những người chân nho kéo nhau ra; cùng ra làm quan, để giúp thời thịnh. Văn chương chính sự làm tốt cả, công bình liêm trực thật đáng khen. Ngày nay được đăng tên bia đá này, cố nhiên nên ngôn luận lỗi lạc thanh danh lừng lẫy. Chính học so với quy sơn (318), tà học răn không như An Thạch. Đem đạo đức phù tá nhân chủ, đem văn học thấm nhuần hoàng du (319) để cho xã tắc nhờ thế được lâu dài, cơ đồ nhờ thế được củng cố. Làm nguyên lão thì quy ở triều đình, làm tể thần trụ thạch (320) ở lăng miếu. Huân danh hách dịch như Y, Chu, sự nghiệp sáng rạng như Cao, Qùy. Tất nhiên người ta chỉ từng tên mà nói: người này cùng bọn ông Phạm (321) có văn chương, người này cùng phe ông Dinh (322) là học sĩ; người này có tài tể tướng, người này kẻ sĩ tuấn kiệt; người này thấu suốt việc giúp nước trị dân, người này phấn khởi lòng trung quân ái quốc. Ngõ hầu trên không phụ lòng triều đình đề bạt, dưới không phụ chí bình sinh hoài bão. Tiếng thơm vô cùng, lưu danh bất hủ. Thảng hoặc hữu thủy vô chung, ngoài ngọc trong đá; sở kiến chẳng kịp sở văn, sở hành không phải sở học. Tất nhiên người ta chỉ từng tên mà nói: người này chia rẽ lập bằng đảng, người này a dua bám quyền qúy; người này thái độ gian tà, người này là bè lũ tham bỉ. Như thế thì làm ô uế cho khoa mục, làm tì ố bia đá này. Vậy thời bia đá này một khi dựng lên, là cột trụ của danh giáo; người được đăng tên, biết cách khuyến trừng, cố gắng phù tá cơ đồ nhà vua ức muôn năm thái bình, lâu dài an định quốc gia như Thái Sơn bàn thạch vậy. Bề tôi đâu dám lấy cớ ngu dốt mà từ chối không làm. Bề tôi kính ghi:

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bạt quận công Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Khương Thế Hiền, Hàn lâm viện đãi chế, vâng sắc soạn.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh, 1 người:

- Nguyễn Đăng Cảo: xã Hoài Bão, huyện Tiên Du.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 1 người.

- Nguyễn Viết Cử: xã Bình Ngô, huyện Gia Định.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 15 người:

- Phạm Văn Đạt: xã Phi Bình, huyện Đông An.
- Nguyễn Tá Tướng: xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ.
- Lê Khắc Kỷ: xã Phù Minh, huyện Hoằng Hóa.
- Nguyễn Đăng Minh: xã Hoài Bão, huyện Tiên Du.
- Phạm Hiến Danh: xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.
- Nguyễn Vịnh: xã Lam Cầu, huyện Hoằng Hóa.
- Ngô Sĩ Vinh: xã Lý..., huyện Đông Thành.
- Đinh Tất Hưng: xã Ngọ Cầu, huyện Gia Lâm.
- Đồng Tồn Trạch: xã Triền Dương, huyện Chí Linh.
- Nguyễn Mậu Tài: xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm.
- Nguyễn Đắc Vinh: phường Công Bộ, huyện Quảng Đức.
- Lê Đình Lại: xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì.
- Cao Cử: xã Ngọc Đôi, huyện Đông Sơn.
- Vũ Kiêm: xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn.
- Phạm Văn Tuấn: xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm.

Bề tôi là Đỗ Viết Đạt, trung thư giám hoa văn học sinh, xã Thái Lạc, huyện Văn Giang, vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Sĩ Chiếu, Xá nhân ty chỉ huy sứ, Dĩnh uyên bá, xã Phú Lâm, huyện Đông Sơn, vâng mệnh trông coi mọi việc.

38

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH DẦN NIÊN HIỆU KHÁNH ĐỨC NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức năm thứ 2 (323).

Mùa đông năm Canh Dần, năm thứ 2 từ khi Hoàng thượng trở lại ngôi vua (324) người xuống chiếu cho sĩ tử các nơi vào thi hội. Các quan chọn được 8 người ưu tú. Đến ngày 12 tháng chạp, nhà vua thân hành ra đầu bài ở điện đình, hỏi về lý lẽ chính sự. Đặc cách sai bề tôi là Trịnh Khuê, Thiếu phó Bình quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Nghi, Lễ bộ thượng thư, tri Kinh diên sự, Thiếu bảo Dương quận công làm Tri cống cử; bề tôi là Nguyễn Quang Minh, Lại bộ tả thị lang, Mỹ thọ hầu và Lê Kính Ngự sử đài, Phó đô ngự sử, Diên thọ bá làm Giám thí, mỗi người mỗi việc. Ngày hôm sau, mang quyển lên đọc để vua xem xét, định ra thứ bậc cao thấp. Vua cho 1 người là Khương Thế Hiền đỗ Tiến sĩ cập đệ, một người là Nguyễn Văn Lễ đỗ Tiến sĩ xuất thân và bọn trịnh Cao Đệ, Phan Hưng Tạo 6 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Ngày hôm ấy, vua ngự ra cửa Kinh Thiên cho làm lễ xướng danh, các quan mũ áo chầu vào mừng, bộ Lễ bưng bảng vàng treo ở cửa nhà Quốc học. Sĩ và dân các nơi tụ họp đến xem tấp nập, ai cũng khen rằng khoa đầu của niên hiệu Khánh Đức lấy được nhiều nhân tài, thực là vận tốt của đời ấy. Đoạn lại ban ân mệnh cho có phẩm trật vẻ vang, cấp quần áo cho được con người hoa mĩ, cho dự tiệc ở Quỳnh Lâm để biểu dương việc hay của khoa cử; cho vinh quy (329) về quê quán để tỏ rõ vẻ đẹp của thánh triều. Còn những nghi tiết tặng thưởng khác nhất nhất đều được cử hành. Như thế là các lễ đãi ngộ người hiền đã được đầy đủ cả. Đến nay, lại theo điển lệ cũ, cho dựng bia đề tên, đặc biệt sai các từ thần hầu cận chia nhau soạn bài ký. Bề tôi tuy ngu hèn, nhưng đã vâng chiếu chỉ, dám xin cúi đầu, chấp tay dâng lời như sau:

Bề tôi trộm nghĩ: người hiền không bị bỏ sót nên nhà Ngu mới đến được cõi ung hi (326); kẻ sĩ được dùng rất nhiều nên nhà Chu mới thành được đời thịnh trị. Xuống đến các triều Hán, Đường, Tống, những đời vua có tiếng là hưng vượng, chưa có ai không coi việc tuyển dùng nho sĩ là nhiệm vụ đầu tiên.

Trông lên Thánh triều ta: từ vua Thái Tổ, dùng vũ công dẹp yên thiên hạ, đã bắt đầu dựng nhà học để nuôi dưỡng nhân tài, làm cho nho phong ngày một phát triển; đến các vua sau, dùng văn hóa để gây cảnh thái bình lại nối tiếp mở khoa thi để tìm người tuấn kiệt, làm cho sĩ khí ngày một chấn hưng. Trong thời gian ấy, các khoa thi thu hút được nhiều bậc chân nho tiến lên hàng loạt. Cái cơ sở làm cho thiên hạ được thái bình, nhà nước được bền vững đã bắt đầu từ đấy.

Gần đây gặp hồi vận ách, bị tên Đăng

Dung tiếm ngôi nhưng may, trời lại mở vận trung hưng, được cơ hội thuận tiện nhất, các vua Trang Tông Dụ hoàng đế, trung tông Vũ hoàng đế, Anh Tông Tuấn hoàng đế, ban ân đức, vừa lập mưu mô, quyết tâm dẹp loạn, nhờ có vị Thế tổ Minh Khang Thái vương giúp rập nhà vua, mở mang nghiệp lớn, đặt 2 kỳ thi Chế khoa, kén được nhiều người hiền sĩ để cùng lo việc nước. Vua Thế Tông Nghị hoàng đế lên nối ngôi lớn đã gây dựng lại kiền khôn, nhờ có vị Thành tổ Triết vương hết sức phù trì khi còn kinh doanh ở quận ấp, mở ra 5 kỳ Chế khoa để tìm kiếm lấy nhiều người giỏi; khi đã khôi phục được kinh thành, lại mở 2 khoa Tiến sĩ để thu hút lấy mọi người tài. Vua Kính Tông Huệ hoàng đế, lên giữ nghiệp xưa, làm sáng thêm vầng nhật nguyệt, cũng nhờ Thành tổ Triết vương ra công giúp đỡ, mở ra 7 khoa tiến sĩ, để tìm người tài.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng ngày nay gặp buổi quang minh thanh thản, nối nghiệp thánh tổ thần tông, từ khi lên ngôi đến nay, chăm chú lo toan việc nước, tôn trọng đạo Nho, riêng khoa thi Tiến sĩ đã mở rất nhiều, do đó mà các công khanh, đại phu phần nhiều do con đường ấy mà tiến. Thành ra việc thu dùng được nhiều nhân tài, ngày nay có vẻ hơn cả ngày trước. Nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính Thái thượng sư phụ Công cao nhân thánh Thanh vương lo toan, làm cho xã tắc được vững vàng, quy mô được chắc chắn, lại giao cho vị Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây định vương trông nom hết thảy mọi việc, mở khoa thi để tuyển dụng nho thần. Những người đỗ khoa này được ơn đãi ngộ rất là long trọng, lại được đem họ tên khắc bia đá để lại lâu dài. Kẻ sĩ sinh buổi đời này, sao mà vinh hạnh như thế! Vậy phải cạo cho hết nhơ, mài cho thật sáng, danh tiết cho bền, hạnh kiểm cho tốt, đức nghiệp cho to lớn, văn chương cho thiết thực. Đem ra can ngăn vua thì vua thành ra vua đời Nghiêu Thuấn, đem làm ơn cho dân, thì dân thành ra dân đời Nghiêu Thuấn, như thế là làm vẻ vang cho khoa này mà sự nghiệp công danh vang lừng mãi trăm nghìn năm về sau, cái bia thành ra mãi mãi bất hủ vậy. Nếu có kẻ nào trước hay sau hư, ngoài là ngọc mà trong là đá, thì người hiền người gian, người trung người nịnh, việc phải, việc trái, việc đúng việc sai, nhất định sẽ phân biệt nhau, ngọc lành mang vết không thể che lấp được, thiên hạ đời sau sẽ chỉ tận tên mà chê trách, há không lấy làm răn sao!

Vậy thì bia này lập ra, là cái cột đá của danh giáo, là cái nền tảng cho cương thường. Kẻ nào mắt nhìn thấy sẽ biết chỗ nên tiến tới; kẻ nào miệng đọc đến sẽ biết điều đáng khuyên răn, nó sẽ làm cho văn phong trên đời được phấn chấn, mệnh mạch nhà nước được lâu dài mà cơ nghiệp nghìn muôn đời về sau thực không gì lay chuyển được. Bề tôi kính ghi:

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Hạt quận công vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đình Chính, Cẩn sự lang Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Can, Trung thư giám Hoa văn học sinh xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa vâng sắc viết.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh:

- Khương Thế Hiền: xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

- Nguyễn Văn Lễ: xã Dương Trai, huyện Hương Sơn.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

- Trịnh Cao Đệ: xã Vân Hà, huyện Thụy Nguyên.
- Trịnh Thế Tế: xã Nhật Bộc (?) huyện Lôi Dương.
- Nguyễn Văn Thọ: xã An Nhân, huyện Tứ Kỳ.
- Nguyễn Hy Tái: xã Chi Nê, huyện Chương Đức.
- Nguyễn Chiêm: xã Cẩm Chương, huyện Đông Ngàn.
- Phan Hưng Tạo: xã Bình Lãng, huyện Thiên Lộc.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến Thận lộc đại phu, Kim quang môn đãi chiếu kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam, vâng sắc viết triện.

39

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÌN NIÊN HIỆU KHÁNH ĐỨC NĂM THỨ 4 (327)

Niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4, rồng (328) đóng ở cung Nhâm Thìn. Mùa xuân, Hoàng thượng xuống chiếu mở khoa thi lớn. Học trò thiên hạ tập hợp ở khu trường thi bộ Lễ hơn 2000 người. Nhà chức sự xét duyệt bài vở, chọn lấy những người khá hơn, từ Nguyễn Đình Chính đến Hồ Sĩ Dương, tất cả được 9 người. Ngày 20 tháng 4, tiến vào đại đình (329). Thiên tử thân tới điện ngoài, ra bài sách văn.

Đặc mệnh cho:

Đề điệu là Thiếu phó Nông quận công bề tôi Trịnh Tương.

Tri cống cử là Hình bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, bạt quận công, bề tôi Dương Trí Trạch và Lại bộ tả thị lang Mỹ thọ hầu, bề tôi Nguyễn Quang Minh.

Giám thí là Hộ bộ hữu thị lang, Diễn thọ bá, bề tôi Nguyễn Văn Trạc; Lễ bộ hữu thị lang, Văn phú bá, bề tôi Nguyễn Sĩ Chính và Ngự sử đài phó đô ngự sử Diễn thọ bá, bề tôi Lê Kính.

Mỗi người trông coi một việc. Các viên tuần xước, thu quyển, niêm phong, đối độc, đằng lục, người nào việc nấy.

Ngày hôm sau, đem quyển thi dâng đọc. Đức vua xem xét tường tận, quyết định hơn kém, cho bọn Phùng Viết Tu 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân; bọn Hồ Sĩ Dương 7 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Việc lựa chọn rất là thận trọng. Ngày mồng 8 tháng 5, đức vua ngự ra cửa Kính Thiên, gọi loa xướng danh; trăm quan mặc triều phục làm lễ mừng. Bộ Lễ cho dàn âm nhạc đi trước, rước bảng vàng ra treo ở trước cửa nhà Thái học, để tỏ sự vinh diệu. Ngày mồng 3 tháng 7, bộ Lại đem ân mệnh ban bố ở trước cửa Đoan môn (330). Lại ban cho mũ đai, xiêm áo, cho dự yến hội, nghe âm nhạc, tỏ sự tưng bừng tốt đẹp. Ngày 10 tháng ấy, các viên tân khoa từ tạ bệ rồng về làng vinh qui. Kể ra ưu lễ của triều đình, ân ban đã nhiều, đãi ngộ cũng hậu. Nay lại muốn khuyến khích cả những người đỗ các khoa trước, từ khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình đến nay, dựng đá đề tên, hoàn thành thịnh điển ~~của triều~~ trước, đặc mệnh cho bề tôi soạn bài ký khoa Nhâm Thìn. Bề tôi cũng là người được dự đỗ ở khoa ấy. Thẹn mình gần gũi triều đình, giữ việc soạn thuật, dám đâu vì kiến thức nông cạn mà từ chối? Vậy xin thận trọng chắp tay cúi đầu mà dâng lời:

Bề tôi trộm nghĩ: vua thánh phải đợi tôi hiền mới mở rộng được công nghiệp, người giỏi cũng phải đợi vua minh mới tỏ rõ được sức mình. Trong cuộc gặp gỡ minh lương (331), có cảm ứng, không phải là việc ngẫu nhiên.

Song những bậc hào kiệt xưa nay, không ai là không do khoa mục mà tiến thân. Kể từ đời Ngu, mở rộng các cửa để đón người tài (332), cái mỹ ý khoa mục đã phôi thai từ đấy. Kế đến đời Chu, xét người giỏi để đưa lên hàng tạo sĩ (333) phép hay của khoa mục lại nảy nở từ đây. Đến sau, đời Hán có những mục Minh Kinh, Hiền Lương; đời Đường có những khoa Tiến sĩ, Hoành từ, hết thảy đều dựa vào đó làm phương pháp kén người học thức. Lớn lao thay Quốc triều ta, ngay từ buổi đầu Thánh tổ, Thần tông lập nên ngôi cực (334), đã tôn trọng nho thuật, kén chọn nhân tài, khoa mục đặt ra kể đã từ lâu. Gần đây vì họ Mạc tiếm thiết, cương kỷ nhà vua hầu như rối loạn. Song cũng may, ý trời còn muốn khôi phục một thời kỳ trung hưng, có liệt thánh kế tiếp nhau ở ngôi. Trong lúc sửa sang mọi việc, phải tùy thời mà mở ra từng khoa. Nhưng được thực hành lâu nhất, chỉ có khoa Tiến sĩ mà thôi.

Được thấy hoàng thượng bệ hạ, lấy tư chất đại trí, chí thánh, giữ vận hội hòa hợp, yên vui, chăm chỉ cầu trị, sốt sắng dùng người. Vừa lên ngôi năm Kỷ Mùi qua năm Qúy Hợi đã mở khoa thi lớn. Bấy giờ vì có việc, chưa kịp treo bảng thi đình. Sau đó, từ năm Mậu Thìn đến bây giờ, công việc mở khoa thi kén người giỏi lại tiến hành theo như thường lệ. Những người dự đỗ Tiến sĩ thì được xếp vào hạng cập đệ và xuất thân có thứ bậc. Vì thế cho nên, trong một lúc những người cùng loại đều được tiến dụng, khác nào như cỏ mao được nhổ lên cả vầng, trong đó có những người danh cao đức cả xuất hiện hàng loạt. Triều ta kén người xứng đáng, nhiều nhất vào thời kỳ này. Đó thật là nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, Công cao nhân thánh Thanh vương tận trung với quốc gia, giữ yên được xã tắc, vì kế sách lâu dài mà lập ra quy mô bình trị. Chuyên ủy

cho Nguyên súy Chưởng quốc chính Tây định vương thống lĩnh trăm quan, tổng tài mọi việc, mở trị công để yên thiên hạ, đặt khoa cử để kén nhân tài, tức như khoa này là khoa thứ 2 niên hiệu Khánh Đức. Lúc ấy, những người dự đỗ Tiến sĩ đã được đãi ngộ chỉnh tề, ưu lễ trọng vọng. Rồi lại được khắc đá đề tên, soạn bài ghi việc. Kể về đường lối tác thành, kén chọn, phương pháp khen thưởng, khích lệ chưa bao giờ được rộng rãi và tốt đẹp, kỹ lưỡng và đầy đủ như vậy.

Kẻ sĩ sinh ở đời thánh minh, được dự tuyển vào khoa cao, đặt lên hàng quan cả, lại được ghi họ tên trên tảng đá lâu bền, há không phải là vinh và không phải là may hay sao? Phải nên làm thế nào nhìn danh mà nghĩ đến thực, giữ nết cho sạch, chí cho bền; trau dồi lấy lòng trung hiếu, mài dũa lấy tiết liêm cần; chính sự có thể làm tiếng vang cho đạo trị nước, văn chương có thể thêm vẻ đẹp cho đức nhà vua; đem thi thư mà nâng đời sống cho dân, dùng sâm truật để giữ mệnh mạch cho nước, như họ Phòng làm tướng nhà Đường, kéo thái bình về đời Trinh Quán; như họ Hàn giúp đỡ vua Tống, đặt thiên hạ vào thế Thái Sơn. Như thế, ngõ hầu trên không phụ ơn sâu đào tạo của triều đình, dưới không phụ hoài bão học hành khi bình nhật, mà sự nghiệp khanh tướng, danh vọng sử xanh lưu truyền mãi mãi, thêm rạng rỡ cho tấm đá này. Nhưng nếu lại hữu danh vô thực, trước sạch sau nhơ, thì chỉ bôi nhọ cho khoa danh, khác nào ngọc vàng có vết, nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ, chẳng nên răn sợ lắm sao? Chẳng nên cẩn thận lắm sao?

Vậy thì tấm đá này được khắc và dựng lên ở nhà Thái học, chẳng những là để nêu tấm lòng sùng nho của Thánh thượng và phô vẻ đẹp văn vật của một thời, mà còn để khích lệ lòng người, bồi dưỡng sĩ khí và nâng đỡ nền giáo hóa cho lâu dài về sau nữa. Rồi đây, các học sinh ở nhà học miệng đọc bia này, mắt nhìn vào đấy, ai mà không cảm kích, phấn chấn, mong sao được bước lên con đường khoa học, gánh lấy trách nhiệm quân dân, nối tiếp nhau phụ tá cho nhà nước thái bình đến ức vạn năm, bồi đắp cho xã tắc vững bền đến nghìn muôn thuở!

Bề tôi kính ghi:

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chưởng Hàm lâm viện sự, Bạt quận công, vâng sắc sửa.

Bề tôi Nguyễn Đình Chính, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bề tôi Nguyễn Tuấn Đắc, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, trung thư giám điển thư, huyện Từ Liêm, xã Thụy Hương, Gia thụy tử, vâng sắc viết.

Quang tiến thận lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu kiêm triện dịch thái hàm, Quế lan nam, bề tôi Nguyễn Quang Độ vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ: Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Phùng Viết Tu: xã Đình Luân, huyện Gia Lâm.
- Phạm Chất: xã An Bài, huyện Đông Thành.

Cho đỗ: Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7 người:

- Hồ Sĩ Dương: xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu.
- Nguyễn Văn Tín: xã Giang Hạ, huyện Thanh Lâm.
- Thân Tuyền: xã Phương Độ, huyện An Dũng.
- Uông Nhuệ: xã Kim Lan, huyện Cẩm Giang.
- Nguyễn Công Bật: xã Khang Cù, huyện Tây Chân.
- Nguyễn Đình Chính: xã Bất Quần, huyện Quảng Xương.
- Lê Đắc Toàn: xã Bình Hồ, huyện La Sơn.

(còn nữa)

CHÚ THÍCH

307. Niên hiệu Phúc Thái năm thứ nhất: năm 1643, đời Lê Chân Tông.

308. Đối sách: trả lời những câu hỏi vua ra.

309. Niên hiệu Thuận Bình: đời vua Lê Trung Tông (1549-1556).

310. Nguyên khí: Phần tinh túy cấu tạo nên các vật làm cho muôn vật sống. Ý nói có hiền tài mới gây dựng lên nhà nước và làm cho nhà nước thịnh vượng.

311. Tuyển dụng tiến sĩ: thiên Vương chế, Kinh lễ nói: "Quan đại nhạc chính phải xem xét có người nào ưu tú thì cáo với vua gọi là Tiến sĩ", đây là tiến cử người giỏi lên để vua dùng không phải là thi cử. Việc mở khoa thi Tiến sĩ mới bắt đầu từ nhà Tùy (581 - 618).

312. Báo đối lối: Kinh Dịch có câu "quân tử báo biến" ý nói dang bàn tiện trở nên hiển đạt.

313. Phượng kêu vang: Thơ Quyển A, kinh Thi có câu: "Phượng hoàng minh trĩ" ý nói những người văn chương giỏi tập hợp được nhiều.

(Xem tiếp trang 78)

TƯ LIỆU VỀ BÀ ANDRÉE VIOLLIS TRONG CUỐN "LỊCH SỬ NHÀ ĐÀY BUÔN MA THUỘT (1930-1945)"

NGUYỄN THÀNH

Cao trào cách mạng của nhân dân Việt Nam trong những năm 1930-1931 và sự đàn áp cách mạng một cách cực kỳ tàn bạo, dã man của thực dân Pháp trong thời kỳ này đã làm chấn động dư luận Pháp. Trước sự đòi hỏi phải làm sáng tỏ sự thật về tình hình Đông Dương của các Nghị sĩ dân chủ, tiến bộ và đông đảo nhân dân Pháp lúc đó, chính phủ Pháp đã phải cử một đoàn điều tra sang Đông Dương do Bộ trưởng bộ Thuộc địa P.Reynaud đứng đầu.

Nhà báo và nhà văn nổi tiếng của nước Pháp đương thời là bà A.Viollis cùng đi chuyến công cán này.

Ngày 7-10-1931, Bà đến Sài Gòn. Làm việc ở miền Nam trong một thời gian, ngày 27-10-1931, Bà lên đường ra miền Trung và miền Bắc. Bà đi xe lửa từ Vinh đến Hà Nội, 7 giờ sáng ngày 6-11-1931. Ít ngày sau, Bà trở lại Sài Gòn và đi Lào (từ ngày 1 đến ngày 8-12-1931) rồi ra Bắc lần nữa. Từ Hà Nội, Bà đi Hải Phòng, xuống tàu thủy đi Trung Quốc và Nhật Bản. Tháng 5-1932, Bà ở Tokyo, rồi từ đây trở lại Pháp. Từ đó, tuy Bà không sang Đông Dương một lần nào nữa, nhưng Bà vẫn không ngừng đấu tranh chống lại chế độ phản động thuộc địa, hết sức bênh vực những người tù chính trị và nhiệt tình ủng hộ cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập của nước Việt Nam cho đến khi Bà qua đời (10-8-1950).

Trong suốt thời gian làm việc hơn 2 tháng ở nước ta (P.Reynaud ở Việt Nam 1 tháng), *Bà không đến Buôn Ma Thuột và nhà đày Buôn Ma Thuột một lần nào.*

Gần đây, trong cuốn "Lịch sử nhà đày Buôn Ma Thuột (1930-1945)" của Tỉnh ủy Dak Lak cùng Viện Lịch sử Đảng biên soạn, Nxb Sự thật, 1991, ở tr. 58 lại viết: "10 giờ ngày 5-9-1934, Toàn quyền Rôbanh, Khâm sứ Trung Kỳ Gơráp phơi và một số quan chức tháp tùng cùng nữ nhà báo André Violít (André Vioolis - viết sai tên bằng chữ Pháp, Andrée Violis mới đúng) đến thị sát nhà đày Buôn Ma Thuột", và chú thích: "Báo "Đông Pháp" ngày 10-10-1934".

Như vậy hoàn toàn không đúng. Báo "Đông Pháp" số ra ngày 10-10-1934 *viết theo báo "Sài Gòn"*, nguyên văn như sau: "10 giờ ngày 5-9-1934, quan Toàn quyền Rôbanh, có quan Khâm sứ Grápphơi và một sĩ quan tùy tùng cùng đi, đến thanh tra nhà đày Buôn Ma Thuột".

Bài báo này không nói gì đến Bà A.Viollis cả. Có lẽ người trích dẫn thêm vào! Bài báo này được dịch ra tiếng Pháp, gửi đi cho Giám đốc Sở Cảnh sát Trung Kỳ, Ssumase ký ngày 12-10-1934.

Cũng trong cuốn sách này, ở một đoạn dưới lại viết: "Những điều mắt thấy tai nghe ở nhà đày Buôn Ma Thuột đã được nhà báo Pháp, bà A.Violít phản ánh trong cuốn "Đông Dương kêu cứu" ("Indochine S.O.S").

Tôi đã đọc kỹ cuốn "Indochine S.O.S" bằng tiếng Pháp, Les Editeurs Francais réunis, tái bản năm 1949, *không thấy có ở* đoạn nào, trang nào, tác giả viết về nhà đày Buôn Ma Thuột, chỉ có một chữ "Buôn Ma Thuột" ở trang 222 mà thôi.

Đọc sách

"LỊCH SỬ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN VIỆT NAM - VẤN ĐỀ TÍNH CHẤT DÂN TỘC TRONG QÚA TRÌNH CÁCH MẠNG"

VĨNH SÍNH *

Nguyên đề của cuốn sách bằng tiếng Nhật này của Giáo sư Furuta Motoo (Đại học Tokyo) là "Betonamu Kyôsanshugisha no minzoku seisakû-shi-Kakumei no naka no esunishiti" ("Lịch sử chính sách dân tộc những người Cộng sản Việt Nam - Vấn đề tính chất dân tộc trong qúa trình cách mạng" (1).

Công trình nghiên cứu nói trên của GS Furuta Motoo chủ yếu dựa trên luận án Tiến sĩ mà tác giả đã đệ trình tại Đại học Tokyo vào năm 1990. Để nghiên cứu về một chuyên đề phức tạp, nhưng rất quan trọng trong việc tìm hiểu thêm về lịch sử cận - hiện đại Việt Nam, tác giả đã dành khoảng 15 năm để nghiên cứu. Điều này khiến cho chúng ta càng thêm khâm phục tác giả. Bởi đây là một đề tài có tính cách liên ngành nên tác giả đã phải đúc kết có chọn lọc và phê phán những thành tựu của nhiều ngành (sử học, nhân loại học, dân tộc học, chính trị học, xã hội học...), sử dụng rất nhiều tư liệu và văn kiện đã xuất bản và chưa xuất bản ở Việt Nam, cùng các công trình nghiên cứu bằng các thứ tiếng Việt, Nhật, Anh, Pháp, Hoa.

Trước khi giới thiệu cuốn sách của Gs Furuta Motoo, để chúng ta có một nhận thức toàn diện hơn về tình hình nghiên cứu Việt học" ở Nhật Bản hiện nay, trước hết chúng tôi xin tóm tắt sơ lược qúa trình nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản.

ĐÔI NÉT VỀ LỊCH SỬ NGÀNH "VIỆT HỌC" Ở NHẬT BẢN

Nhật Bản là nước rất chú trọng đến việc nghiên cứu các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của các nước khác. Ở Nhật, các công trình nghiên cứu không những được phổ biến có hệ thống mà thường được tích lũy và phát triển theo một quy mô dài hạn. Bởi thế đội ngũ các nhà nghiên cứu càng ngày càng được tăng cường, các đề tài nghiên cứu càng ngày càng trở nên phong phú, và đối tượng nghiên cứu cũng càng ngày càng được đào sâu. Trong việc nghiên cứu về lịch sử và văn hóa của các nước Đông Á, Nhật Bản còn có lợi thế đặc biệt so với các nước Tây phương: người Nhật hiện nay vẫn còn dùng chữ Hán - song song với chữ kana (dạng chữ do người Nhật đặt ra) - do đó họ có thể sử dụng tư liệu bằng chữ Hán không mấy khó khăn. Trong khi đó đối với các nhà "Việt học" Tây phương, vì việc học cho thông tiếng Việt hiện đại bằng chữ quốc ngữ cũng đã mất qúa nhiều công phu và thời gian, số người có đủ điều kiện để học thêm chữ Hán (đó là chưa nói đến chữ Nôm) nhằm đi sâu vào thư tịch cổ của Việt Nam thường rất hiếm hoi.

Ngành "Việt học" ở Nhật vốn đã có từ lâu. Ngay từ đầu thế kỷ XVIII, dưới thời Tokugawa (Đức-xuyên), Nishikawa Joken (Tây-xuyên Như-kiến) đã soạn bộ *Zôho Ka-i tsûshôkô" (Tăng-bổ Hoa-di thông thương" -khảo) gồm có 5 cuốn, nghiên cứu về giao thương giữa Nhật với Trung Hoa và các nước Á châu khác, trong đó có Việt Nam. Sang đầu thế kỷ XIX, Kondô Morishige (Cận-đằng Thủ-trọng) biên soạn bộ "Gaiban tsûsho"* (Ngoại phiên thông thư), một tập tư liệu đồ sộ có đến 30 cuốn về các văn kiện ngoại giao (có chú thích) giữa Nhật và các nước Á châu khác, trong đó có 4 cuốn liên quan đến Việt Nam. Kondô cũng là tác giả cuốn *"Annan kiryaku kô* " (An Nam ký lược cảo) nghiên cứu về lịch sử, địa lý, và sản vật của Việt

---

* Vĩnh Sính - Giáo sư Đại học Alberta, Canada.

Nam.

Sau Minh Trị Duy tân, người Nhật rất cảnh giác trước hiểm họa Tây xâm ở các nước láng giềng. Mức độ quan tâm của họ đối với chính sách bành trướng của Pháp ở Việt Nam được thể hiện qua số sách về Việt Nam xuất bản trong những năm 1880. Các tờ báo lớn ở Nhật lúc bấy giờ như *Jiji Shimpô* (Thời sự Tân báo) đăng tải thường xuyên những tin tức về tình hình chiến cuộc ở Việt Nam. Nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thêm về Việt Nam, Hikita Toshiaki (Dẫn - điền Lợi - chương) biên soạn bộ "Annan-shi" (An Nam sử: 3 cuốn; 1881) và bộ "Futsu-an kankei shimatsu" (Phật Ấn quan hệ thỉ mạt; 4 cuốn; 1888) (1); Sone Toshitora (Tăng-căn Tuấn-hổ) biên soạn bộ "*Hôetsu kôheishi*" (Pháp-Việt giao binh sử; 5 cuốn; 1886). Ngoài ra, Hikita Toshiaki còn cho tái bản lại bộ "*Đại Việt Sử ký toàn thư*" ở Tokyo (25 cuốn đóng thành 10 tập); 1885) và Kishida Ginkô (Ngân- điền Ngâm-hương) cho in lại bộ "An - Nam chí lược" (19 cuốn đóng thành 4 tập; 1884). Việc tái bản hai bộ sử này đã đóng góp không ít vào việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản. (2).

Từ những năm 1920, các công trình nghiên cứu về Việt Nam có chiều sâu và có tính cách quy mô bắt đầu xuất hiện. Sugimoto Naojirô (Sâm-bản Trực-trị-lang) công bố công trình nghiên cứu về vai trò của hào tộc họ Ngô trong qúa trình phục hồi quyền tự chủ của người Việt vào thế kỷ X; Kawashima Motojirô (Xuyên-đảo Nguyên-thứ-lang) xuất bản cuốn "*Shuinsen bôekishi*" (Châu -ấn thuyền mậu dịch sử) - một công trình nghiên cứu công phu về tình hình mậu dịch bằng thuyền "châu- ấn" giữa các nước Đông Nam Á; Kuroita Katsumi, (Hắc - bản Thắng-mỹ) thu thập và giới thiệu những tư liệu về bang giao giữa Nhật với Việt Nam và một số nước Đông Nam Á khác; Akiyama Kenzô nghiên cứu về quan hệ giao thương giữa Ryûkyû (Lưu Cầu) và các nước trên bán đảo Đông Dương dưới thời Muromachi (1338-1573).

Bước sang thập niên 1930, ngành "Việt học" ở Nhật Bản lại được nâng cao hơn một mức nữa qua các công trình nghiên cứu của Yamamoto Tatsurô (Sơn-bản Đạt-lang), Matsumoto Nobuhiro (Tùng-bản Tín-quảng), Iwao Seiichi (Nham-sinh Thành-nhất) cùng các học giả của thế hệ trước như Kawashima Motojirô. Những chuyên luận tiểu biểu của Yamamoto về lịch sử Việt Nam trong thời kỳ này là các bài nghiên cứu về thần thoại dựng nước ở Đông Dương đăng trong tập I của bộ "*Tôzai kôshô shiron*" (Đông-Tây giao thiệp sử luận; 1939), về qúa trình Việt Nam trở thành một nước độc lập đăng trên tập san "*Tôyô Bunka Kenkyûj Kiyô*" (Đông-Dương Văn hóa Nghiên cứu sở Kỷ yếu; số 1, 1943) cùng với các bài công bố trên tập san "*Tôhô Gakuhô*" (Đông phương học báo) nghiên cứu về luật hôn nhân dưới triều Lê (số 8,1938), về cảng mậu dịch Vân Đồn (số 9,1939), về những văn kiện mua bán bất động sản trong lịch sử Việt Nam (tập 11, số I, 1940), v.v... Mặt khác, Matsumoto còn là tác giả của những công trình nghiên cứu quan trọng về văn hóa Việt Nam cùng các nước Đông Dương khác, và cũng là người đã có đóng góp lớn trong việc xây dựng một trung tâm nghiên cứu Đông Dương có tầm cỡ tại Đại học Keiô Gijuku (Khánh Ứng Nghĩa thục). Ngoài ra, ông cũng chính là học giả đã giới thiệu và cho in lại những tư liệu quan trọng về lịch sử Việt Nam như "*Đại Nam thực lục*" và "*Đại Nam nhất thống chí*". Iwao là tác giả của rất nhiều công trình nghiên cứu về quan hệ giữa Nhật và các nước Đông Nam Á vào hai thế kỷ XVI-XVII, tiêu biểu là cuốn "*Nan'yô Nihonmachi no kenkyû*" (Nghiên cứu về "phố Nhật" ở Đông Nam Á). Trong khoảng thời gian này, Sugimoto cho xuất bản cuốn "*Abe-no-Nakamaro den kenkyû*" (Nghiên cứu về cuộc đời của Abe-no-Nakamaro"), một tập đại thành (hơn 850 trang) về Abe-Nakamaro, một du học sinh do triều đình Nhật gửi sang Trung Hoa vào thế kỷ XII, sau đó trở thành quan lại nhà Đường và giữ chức An Nam Tiết độ - sứ từ 760 đến 767 dưới tên Trung Hoa là Triệu Hành.

Một công trình nghiên cứu rất mực công phu và trên thực tế đã trở thành tiêu chuẩn mẫu mực cho ngành nghiên cứu "Việt học" ở Nhật vào những năm ngay sau Thế chiến II là cuốn "*Annan-shi kenkyû*" (An Nam sử nghiên cứu, 1950) của Yamamoto Tatsurô. Cùng với Yamamoto, những học giả lão thành trước chiến tranh như Matsumoto, Sugimoto, Iwao, v.v... tiếp tục dẫn đầu ngành "Việt học", với sự tham gia của các nhà nghiên cứu thuộc thế hệ mới như Fujiwara Riichirô (Đằng - nguyên Lợi - nhất - lang), Gotô Kimpei (Hậu-đằng Quân-bình), Kawamoto

Kunie (Xuyên-bản Quốc- vệ), Shimo Jun'ichirô (Chân-bảo Nhuận- nhất-lang), Takeda Ryûji (Trúc-điền Long-nhi), và Takeuchi Yonosuke (Trúc - nội Dư - chi - trợ) (3).

Từ khoảng năm 1975 bắt đầu xuất hiện những công trình nghiên cứu của các học giả thuộc thế hệ sinh từ năm 1940 trở lại, trong đó có một số nhà sử học đã từng nghiên cứu tại Việt Nam nên tên tuổi của họ không mấy xa lạ với giới sử học ở trong nước như Furuta Motoo (Cổ- điền Nguyên-phu), Yoshizawa Minami (Cát-trạch Nam), Sakurai Yumio (Anh-tỉnh Do-cung-hùng), Tsuboi Yoshiharu (Bình-tỉnh Thiện-minh), Shiraishi Masaya (Bạch-thạch Xương-giã)...

Hiện nay số học giả về "Việt học" ở Nhật có đến hàng chục người, họ đang nhiệt tâm nghiên cứu các chuyên đề bao gồm nhiều lãnh vực: lịch sử, khảo cổ, kinh tế, chính trị, xã hội, luật pháp, văn học, ngôn ngữ, nghệ thuật... Công trình nghiên cứu của Giáo sư Furuta Motoo - một học giả về lịch sử phong trào Cộng Sản ở Việt Nam - giới thiệu sau đây chính là một trong những thành qủa của ngành "Việt học" tại Nhật vừa mới được công bố gần đây nhất.

GIỚI THIỆU CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA GIÁO SƯ FURUTA MOTOO

Trong phần nhập đề, trước hết tác giả trình bày rõ ràng về đối tượng nghiên cứu và phương pháp. Theo tác giả, một trong những nhận định phổ biến về lịch sử Việt Nam hiện đại là ngay từ trước thời Pháp thuộc, tính chất dân tộc của người Việt Nam đã được hình thành tương đối rõ ràng, guồng máy cai trị của thực dân Pháp đã không thể làm biến dạng được bản sắc dân tộc của người Việt như trong trường hợp của các nước Đông Nam Á dưới chính sách thuộc địa của các nước Tây phương khác, và lý do chính yếu đưa đến sự thành công của những người Cộng sản Việt Nam là vì họ đã uốn mình để thích ứng với chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ ở Việt Nam. Đối với tác giả, lối nhận định này đã bỏ qua một yếu tố quan trọng: tuy các Văn thân vào cuối thế kỷ XIX cũng như các nhà yêu nước vào đầu thế kỷ XX đều có cùng chung mục tiêu là "khôi phục lại nước Việt Nam". Đối với họ, danh từ "Việt Nam" không nhất thiết mang cùng một nội dung. Ví dụ, Phan Bội Châu cũng như Nguyễn Ái Quốc đều muốn giải phóng "Việt Nam", "nhưng nước Việt Nam đối với Phan Bội Châu có nghĩa hẹp của một quốc gia chỉ gồm có người Kinh"; trong khi đó, từ năm 1941 Nguyễn Ái Quốc và các người Cộng sản Việt Nam cho rằng "Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc, tức là của người Kinh và của những dân tộc khác..." (trg.9).

Theo tác giả, mặc dầu người Kinh (hiện nay chiếm vào khoảng 90% tổng dân số ở Việt Nam) đã dẫn đầu những phong trào chính trị, nhưng không phải vì thế mà có thể bỏ qua vai trò quan trọng của các dân tộc khác và mối tương quan giữa họ đối với người Kinh. Tác giả giải thích rằng trong những vận động chính trị do người Kinh dẫn đầu để đối kháng với Pháp và Mỹ... những vùng cư ngụ của các dân tộc khác cũng mang một ý nghĩa chiến lược đặc biệt (ví dụ chiến khu Việt Bắc trong thời chống Pháp, Ban Mê Thuột và cao nguyên Trung Bộ trong thời chống Mỹ, Campuchia sau năm 1975). Bởi vậy một nhiệm vụ mà phong trào phải đương đầu ngay từ buổi đầu là kết hợp giữa người Kinh và các dân tộc khác (trg.10). Nói một cách khác, theo sự đánh giá của tác giả, vai trò chính yếu của những người Cộng sản trong lịch sử hiện đại Việt Nam không phải là ở chỗ họ đã kết hợp, uốn mình theo một "chủ nghĩa dân tộc đã vào một khuôn khổ cố định", mà chính là ở chỗ họ đã cố gắng thay đổi tính chất của chủ nghĩa dân tộc trong qúa trình cách mạng (trg.9-10). Bởi vậy đối tượng nghiên cứu của tác giả là khảo sát chính sách dân tộc của những người Cộng sản Việt Nam thể hiện qua những thay đổi trong nhận định về tính chất dân tộc của người Việt. Tác giả nhìn nhận rằng cách gọi "những người Cộng sản Việt Nam" không phải là không có vấn đề, tuy nhiên việc tìm hiểu "trong qúa trình lịch sử, những người Cộng sản đã nhận định như thế nào về tính chất người Việt Nam" của Đảng của họ, và khảo sát những thay đổi trong nhận định về tính chất dân tộc của người Kinh cũng không

phải là không thích đáng" (trg.15).

Trong nửa sau của phần nhập đề, tác giả trình bày về "ý thức Nam quốc (nước Nam)" - ý thức quốc gia truyền thống của người Việt Nam, cùng những đặc trưng của chủ nghĩa dân tộc của người Việt cho đến những năm 1920, giai đoạn khởi đầu của phong trào Cộng sản ở Việt Nam.

Sau thời kỳ Bắc thuộc, "những người giành được độc lập ở biên giới phía Nam của Trung Quốc đã gọi nước họ là "Nam quốc" để phân biệt với "Bắc quốc", tức là Trung Quốc"(trg.46). Trên căn bản của "ý thức Nam quốc", Việt Nam là một nước thuộc khu vực "văn minh Trung Hoa", nhưng có lãnh thổ, văn hóa, lịch sử, và các triều đại vua chúa riêng biệt, khác với Trung Quốc. Trong qúa trình xây dựng một quốc gia dựa trên tiêu chuẩn của thế giới quan Trung Hoa, người Việt bắt đầu xem họ là "những người văn minh", tự gọi mình là "người Kinh (người của kinh đô văn minh)" để phân biệt họ với những dân tộc "man di (mọi rợ)", chưa được "giáo hóa" ở xung quanh. Thần thoại lập quốc của người Việt Nam cũng phản ánh "ý thức Nam quốc": truyền thuyết "con Rồng cháu Tiên" một mặt nhắc đến quan hệ huyết thống giữa các vua thủy tổ của Việt Nam và Trung Quốc; mặt khác nhấn mạnh là người Việt ở miền xuôi cũng như ở miền ngược đều có cùng chung nguồn gốc, một biểu hiện của tính chất đa dân tộc ở Đông Nam Á (trg. 51-52).

Cuộc "Nam tiến" từ cuối thế kỷ XV cho đến thế kỷ XVIII từng bước đã mở rộng lãnh thổ nước Việt Nam từ những vùng đồng bằng dọc ven biển miền Trung cho tới đồng bằng sông Cửu Long. Theo tác giả, qua qúa trình "Nam tiến", xã hội Việt Nam ngày càng trở nên đa dạng, mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á kế cận càng mang ý nghĩa thiết yếu, và vị trí chiến lược của vùng núi miền Tây càng trở nên quan trọng. Để quản lý một lãnh thổ mảnh và dài của Việt Nam từ Bắc chí Nam, điều kiện khách quan đòi hỏi nhà cầm quyền Việt Nam lúc bấy giờ phải thiết lập một trật tự mới nhằm đáp ứng với hoàn cảnh của một nước Việt Nam trong khung cảnh Đông Dương và thế giới Đông Nam Á. Tuy nhiên chính sách của nhà Nguyễn là vẫn cứ khư khư xem Trung Quốc là khuôn vàng thước ngọc, coi Việt Nam là một "tiểu Trung Hoa" ở Đông Nam Á. Chính sách này có những giới hạn lớn, "bởi lẽ Việt Nam không có một tiềm lực áp đảo so với các nước kế cận, đặc biệt là Xiêm La (Thái Lan)" (trg.61). Thêm vào đó, "ý thức Nam quốc" chỉ có tác dụng phân biệt và tách rời người Việt với các dân tộc láng giềng, chứ không thể giúp họ liên kết với các dân tộc khác (trg.62). Từ đó, tác giả đi đến kết luận là trước thời Pháp thuộc, Việt Nam chưa thống nhất được lãnh thổ của mình một cách toàn diện, và chưa có nhận thức rõ ràng về vị trí của mình ở Đông Dương và Đông Nam Á. Chính sách thuộc địa của thực dân Pháp tách rời Việt Nam ra khỏi trật tự Đông Á truyền thống, đặt Việt Nam cùng với Lào và Campuchia trong khuôn khổ của Liên bang Đông Dương. Tình hình này đã đề ra ba vấn đề sau đây đối với những người Việt Nam muốn khôi phục độc lập cho đất nước: (1) vị trí của Việt Nam trong một thế giới mới, (2) tính chất dân tộc của người Việt so với các dân tộc khác ở Đông Dương, (3) nâng cao tình đoàn kết giữa nhân dân với tư cách là đồng bào chứ không phải là thần dân của một ông vua nào. Theo tác giả, tuy "ý thức Nam Quốc" là một di sản qúy báu, nhưng không có khả năng giúp người Việt giải đáp những vấn đề trên một cách thỏa đáng trong tình hình khách quan mới. Bởi vậy mặc dầu những người tranh đấu cho độc lập của Việt Nam trong khoảng hai mươi năm đầu thế kỷ XX có khuynh hướng muốn mở rộng tầm mắt của họ từ thế giới Đông Á ra khắp hoàn cầu, nhưng trên thực tế họ vẫn còn chịu ảnh hưởng của "ý thức Nam quốc" và có khuynh hướng nhấn mạnh sự khác biệt giữa người Việt Nam với các dân tộc láng giềng. Quan niệm của họ về một quốc dân Việt Nam mới chỉ gồm những người Kinh, tức là những người Việt Nam thuần túy. Họ dùng khái niệm "con Rồng cháu Tiên" một mặt để biểu hiện sự đoàn kết và thống nhất của người Việt, mặt khác để nhấn mạnh rằng người Việt, một chủng tộc "cao qúy", không thể nào diệt vong và sẽ tiến lên đài "văm minh" (trg.78).

Trong guồng máy quan liêu và giáo dục thuộc địa ở Đông Dương, người Pháp chủ yếu dùng nhân viên người Việt để quản lý bộ máy hành chính ở Việt Nam cũng như ở Lào và Campuchia. Theo tác giả, danh từ Đông Dương được người Việt Nam hiểu theo hai nghĩa khác nhau. Có người xem Đông Dương

là khu vực ảnh hưởng của Việt Nam, có người dùng Đông Dương làm cơ sở để phê phán những truyền thống vô bổ của Việt Nam. Tuy nhiên, theo tác giả, cả hai lập trường cùng có chung một điểm: khi đề cập đến Đông Dương, cả hai đều hầu như không để ý đến người Campuchia, người Lào cùng các dân tộc khác cùng sống trên bán đảo Đông Dương. Nói tóm lại, cho đến thập niên 1920, dưới chính sách cai trị của thực dân, tính cách vị chủng của chủ nghĩa dân tộc Việt dựa trên "ý thức Nam quốc" càng được cường điệu hóa và hầu như không có ai bàn đến vấn đề liên kết giữa người Kinh với các dân tộc khác ở Việt Nam, hoặc với người Lào hay người Campuchia.

Sau khi trình bày có hệ thống bối cảnh lịch sử ở Việt Nam trước khi phong trào cộng sản ra đời, trong bốn phần kế tiếp tác giả lần lượt phân tích chính sách dân tộc của những người Cộng sản Việt Nam đối với các dân tộc khác ở Đông Dương qua các giai đoạn lịch sử từ 1920 đến 1989.

Phần I bàn về những năm 1925 - 1939; tác giả gọi giai đoạn này là "thời kỳ quốc tế chủ nghĩa". Vào cuối những năm 1920, "cách mạng thế giới" trở thành một khẩu hiệu chung cho những thanh niên Việt Nam cấp tiến, và phong trào Cộng sản ở Việt Nam cũng xuất hiện vào chính lúc này. Xuất phát từ chủ nghĩa dân tộc, trong qúa trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã bắt gặp và hấp thụ chủ nghĩa quốc tế của Lênin. Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí hội, tổ chức do Nguyễn Ái Quốc sáng lập vào năm 1925, theo tác giả, "có tính chất căn bản là kết hợp của chủ nghĩa dân tộc Việt Nam cấp tiến và chủ nghĩa Cộng sản" (trg. 113). Nói một cách khác, "Nguyễn Ái Quốc và VNTNCMĐCH coi trọng" yếu tố dân tộc "và "tính chất người Việt Nam" trong phong trào cách mạng" (trg.116). Trên cơ sở của VNTNCMĐCH, vào tháng 2 năm 1930 Nguyễn Ái Quốc đã thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng Cộng sản "dân tộc" của người Việt Nam. Trong khi đó, những đồng chí cấp tiến trẻ tuổi, do ảnh hưởng của chủ nghĩa quốc tế lý tưởng đã phê phán chủ nghĩa dân tộc vị chủng của người Việt và chủ trương liên kết với các dân tộc khác trên toàn bán đảo Đông Dương trong mục tiêu chống Pháp. Vào tháng 10 năm 1930, theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Việt Nam đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương, "một đảng Cộng sản khu vực" có một chính sách rõ ràng để cổ vũ sự đoàn kết với người Campuchia, người Lào và các dân tộc khác ở Đông Dương nhằm chống lại thực dân Pháp (trg.127-133). Tuy Quốc tế Cộng sản đã đóng vai trò quan trọng trong việc đặt tên Đảng Cộng sản Đông Dương, theo sự đánh giá của tác giả, sự ra đời của ĐCSĐD đồng thời cũng thể hiện qúa trình người Việt Nam nhìn lại Đông Dương một cách chủ động (trg.133). Trong những năm 1930, ĐCSĐD kêu gọi thành lập một Liên bang Xô viết Đông Dương, trong đó mỗi dân tộc ở Đông Dương đều có quyền tự quyết. Tuy nhiên, tác giả cho rằng ĐCSĐD đã qúa lạc quan khi dự kiến "chủ nghĩa quốc tế vô sản sẽ chiến thắng dễ dàng những bất đồng có tính cách dân tộc" (trg.111) Tác giả nêu ra hai nhược điểm về nguyên tắc tổ chức trong thời kỳ này. Trước hết, người Việt Nam, dân tộc có ý thức chính trị mạnh nhất ở Đông Dương, không có chỗ đứng thích hợp trong cấu trúc toàn bộ của "cách mạng Đông Dương". Chẳng hạn, danh từ "con Rồng cháu Tiên" bị cấm không được dùng, nhưng để bù vào đó không có biểu tượng nào được đề ra để nhằm kêu gọi sự đoàn kết giữa những người Việt. Ngoài ra, cơ hội để những dân tộc có văn hóa khác nhau gặp gỡ rất mực hạn chế và không vượt ra khỏi những khuôn khổ có sẵn của chính sách thực dân. Kết cuộc, ngoài trừ trường hợp ở Việt Bắc - nơi có một số trí thức người Tày có cơ hội gặp gỡ người Việt qua hệ thống giáo dục thuộc địa - thì không có cơ sở chính trị nào đáng kể ở những vùng của các dân tộc khác trong giai đoạn này (trg.140).

Trong phần II, tác giả phân tích chính sách dân tộc trong "thời kỳ giành độc lập" vào những năm 1939-1945. Khi Thế chiến II bùng nổ, tình hình Đông Dương bước sang một giai đoạn mới. Chính quyền thuộc địa bị giao động mãnh liệt sau khi Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng và quân Nhật tiến vào Đông Dương. Những người Cộng sản Việt Nam đã nhận thức đây là thời cơ thuận lợi để giành lại độc lập. Toàn bộ tình hình về vấn đề dân tộc được tổng kết lại, Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh) ra đời vào tháng 5 năm 1941 nhằm chuẩn bị cho một nước VNDCCH trong tương lai. Quan điểm về cách mạng "dân tộc" được đánh giá lại; tuy nhiên danh từ Việt Nam này không còn có nghĩa là một

quốc gia chỉ gồm những người Kinh như những năm 1920, mà là "một quốc gia đa dân tộc và do các dân tộc sống ở Việt Nam hợp thành". Biểu tượng "con Rồng cháu Tiên" nay được dùng lại, nhưng lần này những người Cộng sản Việt Nam chú ý hơn đến yếu tố Đông Nam Á trong vế thứ hai của truyền thuyết này (yếu tố nhấn mạnh rằng nhân dân sống ở vùng xuôi cũng như ở vùng ngược đều có cùng nguồn gốc). Theo nhận xét của tác giả, "qua lối giải thích này, câu "con Rồng cháu Tiên" nay trở thành một biểu tượng cho sự đoàn kết giữa "đồng bào" của một nước Việt Nam đa dân tộc" (trg.224-225). Một mô hình mới cho "cách mạng Đông Dương còn duy trì cho đến nay, được hình thành từ đó. Theo mô hình này, Đông Dương là một liên minh giữa ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào; mỗi nước là một quốc gia đa dân tộc, và mỗi dân tộc là một bộ phận của quốc dân ở mỗi nước.

Nước VNDCCH ra đời qua cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Việt Bắc, vùng cư ngụ của những dân tộc ít người, là một chiến khu vững chắc của Mặt trận Việt Minh. Người Tày ở vùng Tây Bắc cũng đã tổ chức phong trào hưởng ứng Cách mạng Tháng Tám. Qua kinh nghiệm đó, "những người Cộng sản Việt Nam ý thức rằng các dân tộc ít người là một bộ phận không thể thiếu được trong cộng đồng dân tộc của một nước Việt Nam mới" (trg.213). Ngoài ra, trong thời kỳ Thế chiến II, ở Lào và Campuchia bắt đầu xuất hiện các phong trào chính trị có quy mô toàn quốc. Những người Cộng sản Việt Nam đã tiếp xúc với các phong trào này qua cơ sở của họ ở Thái Lan (trg. 298-310).

Đối tượng nghiên cứu của phần III là giai đoạn 1945 - 1954 mà tác giả gọi là "thời kỳ bảo vệ độc lập huy hoàng". Sau Thế chiến II, phong trào độc lập dân tộc nổi lên khắp nơi trên các nước thuộc địa. Cuộc kháng chiến chống Pháp giành độc lập ở Việt Nam là điển hình của xu hướng thế giới này. Qua cuộc kháng chiến chống Pháp, mô hình "cách mạng Đông Dương" của những người Cộng sản Việt Nam được triển khai một cách có hệ thống. Sự xuất hiện của mô hình "quốc dân Việt Nam", thể hiện qua sự thành lập của nước VNDCCH, là một yếu tố chính yếu đối với tình hình Đông Dương: "quốc dân Việt Nam" là nòng cốt và cũng là mẫu số chung của tất cả những người muốn chống Pháp để giành độc lập. Mặt khác, thực dân Pháp tìm cách liên kết với các dân tộc khác ở Đông Dương bằng cách chủ trương rằng Pháp là người "bảo hộ" các dân tộc yếu ớt này để chống lại "chủ nghĩa đế quốc An Nam".

Theo sự phân tích của tác giả, chính sách của những người Cộng sản Việt Nam đối với các dân tộc thay đổi theo nhận thức của họ đối với tình hình quốc tế. từ 1945 cho đến 1947, dựa trên nhận thức là tình hình thế giới đang ở trong "giai đoạn phát triển của độc lập và dân chủ" và xem cuộc đấu tranh chống Pháp của họ là điển hình của xu hướng đó, những người Cộng sản Việt Nam chủ trương chính sách "mặt trận thống nhất từ bên trên" đối với các dân tộc (trg.312). Ở Việt Nam, họ nhấn mạnh đến sự đoàn kết và thống nhất mọi thành phần không phân biệt nguồn gốc dân tộc; cố gắng liên hợp với những người thuộc tầng lớp trên trong cộng đồng của các dân tộc ít người. Trên phạm vi Đông Dương, họ liên kết với những người chống Pháp ở Campuchia và Lào với tư cách là "bạn chiến đấu", và xem việc giúp đỡ những người thuộc tầng lớp trên ở hai nước này giữ vị trí lãnh đạo trong các phong trào Khmer Issarak và Lào Issara nhằm thiết lập những thực thể chính trị được quần chúng ủng hộ là quan trọng hơn việc thúc giục tổ chức quần chúng.

Năm 1948 là một bước ngoặt trong nhận thức của những người Cộng sản Việt Nam về tình hình thế giới. Tán thành quan điểm của Cục Thông tin Cộng sản Quốc tế (Cominform) là có hai phe đối lập giữa các nước trên thế giới, những người Cộng sản Việt Nam bắt đầu tiếp thu mô hình "cách mạng dân chủ nhân dân" vào "cách mạng Đông Dương" và thực hiện chủ trương "huy động từ dưới lên" đối với các dân tộc (trg.322-323; 380-388). Ở những vùng dân tộc ít người, thay vì liên kết với những người ở tầng lớp trên, cán bộ người Kinh trực tiếp động viên quần chúng theo từng dân tộc một. Trong thời kỳ này, với số đảng viên ngày càng tăng, tính chất Việt Nam của ĐCSĐD cũng được tăng cường. Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập vào tháng 10 năm 1949, những người Cộng sản Việt Nam chính thức tuyên bố nước VNDCCH là một bộ phận của "phe dân chủ"; qua Đại hội II (tháng 12 - 1951), ĐCSĐD

được đổi tên thành Đảng Lao động Việt Nam và chính thức hoạt động công khai theo "mô hình Trung Quốc" (trg.336-338). Đảng Lao động Việt Nam, theo tác giả, không phải là một "đảng Cộng sản khu vực", như ĐCSĐD mà là một đảng Cộng sản "quốc dân", bởi lẽ đảng viên chỉ giới hạn trong những người có quốc tịch Việt Nam.

Nhìn rộng ra trên phạm vi Đông Dương, sau khi chính phủ Thái Tự do sụp đổ vào năm 1947, Việt Nam trở thành nguồn chi viện duy nhất của các phong trào Khmer Issarak và Lào Issara. Những người Cộng sản Việt nam tăng cường giúp đỡ các phong trào này nhằm xây dựng những lực lượng chống Pháp có cơ cấu vững vàng và có đảng viên là nòng cốt. Tại Đại hội II của ĐCSĐD, những người Cộng sản Campuchia và Lào được đào tạo qua qúa trình trên chính thức thành lập những đảng độc lập của họ.

"Sự nhất quán trong chính sách của những người Cộng sản Việt Nam bị gián đoạn vào năm 1953, khi họ có một cách nhìn mới về tình hình thế giới". Song song với tình hình bớt căng thẳng giữa Đông và Tây, họ muốn tìm cách chấm dứt chiến tranh, xác định rõ ràng Việt Nam là một bộ phận của "phe dân chủ" nhằm tránh tình trạng Mỹ trực tiếp can thiệp và kéo dài chiến tranh. Qua qúa trình này, những người Cộng sản Việt Nam "ý thức thấm thía về vị trí nằm trên ngoại vi của Việt Nam trong phe xã hội chủ nghĩa" (trg.344). Là một nước nhỏ trên trường chính trị quốc lúc bấy giờ, "Việt Nam khó có thể bác bỏ giải pháp chia cắt Việt Nam theo vĩ tuyến 17, cũng như khó có thể giữ nguyên lập trường "cách mạng Đông Dương" tại Hội nghị "Giơ-ne-vơ" nên cuối cùng những người Cộng sản Việt Nam đã phải chấp nhận một giải pháp thỏa hiệp không công nhận những Chính phủ kháng chiến Campuchia và Lào (trg.475-481)

Ở Việt Nam, họ thực hiện cải cách ruộng đất bằng cách nhấn mạnh đến đấu tranh giai cấp một chiều, một chủ trương không nhất quán với chính sách mặt trận dân tộc thống nhất và đã gây không ít tình trạng mất ổn định ở đồng bằng cũng như ở các vùng dân tộc ít người (trg.342-345).

Phần IV bàn về giai đoạn từ 1945 cho đến 1989. Nếu lấy nhận thức của những người Cộng sản Việt Nam về vị trí của Việt Nam trên thế giới làm tiêu chuẩn, trong giai đoạn này, theo tác giả có thể chia thành ba thời kỳ. Trong thời kỳ thứ nhất từ 1954 đến giữa những năm 1960, họ xem Việt Nam nằm "trên ngoại vi" của phe xã hội chủ nghĩa, giới hạn cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc trong khuôn khổ miền Nam Việt Nam để tranh khích động can thiệp quân sự của Mỹ với quy mô lớn, điều mà Liên Xô và Trung Quốc - "trung tâm" của phe xã hội chủ nghĩa - muốn tránh. Trong thời kỳ thứ hai, từ giữa những năm 1960 đến năm 1978, qua cuộc chiến tranh toàn diện chống Mỹ, họ xem chiến tranh ở Việt Nam là "tiêu điểm" của cuộc xung đột có quy mô toàn thế giới giữa hai lực lượng cách mạng và phản cách mạng. Điều này, theo tác giả, hàm ý là Việt Nam không còn ở "trên ngoại vi" nữa. Trong thời kỳ thứ ba, từ cuối những năm 1970 - sau khi quân đội Việt Nam tiến vào Campuchia - cho đến năm 1989, trong xu hướng "quốc tế hóa" trên thế giới, những người Cộng sản Việt Nam tìm cách xác định vị trí của Việt Nam trong khuôn khổ các nước Đông Nam Á.

Nhìn về chính sách dân tộc, trong giai đoạn đầu, nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc được áp dụng, những khu tự trị của các dân tộc ít người được thiết lập ở vùng Tây Bắc. Qua giai đoạn hai, khi chiến tranh ngày càng leo thang, nhằm tăng cường tiềm lực chiến đấu và động viên cả nước, những người Cộng sản Việt Nam cổ vũ sự đoàn kết của toàn thể quốc dân, giảm thiểu vai trò của các khu tự trị, và nhấn mạnh đến vai trò nòng cốt của người Kinh trong khối thống nhất của các dân tộc. Ở miền Bắc, chương trình điều tra xác định thành phần dân tộc được tiến hành và Chính phủ chính thức công nhận có 59 dân tộc hợp thành cộng đồng quốc dân Việt Nam (con số chính thức hiện nay là 54). Vì những người Cộng sản Việt Nam nghĩ rằng Trung Quốc là "nước anh em", nên cho đến lúc đó người Hoa ở miền Bắc được hưởng mọi quyền lợi giống như các công dân Việt Nam, mặc dù phần lớn họ vẫn giữ quốc tịch Trung Quốc. "Chính sách hợp nhất hóa hai miền Nam - Bắc sau khi thống nhất, tình hình xấu đi giữa hai nước Việt - Trung đã dẫn đến việc hàng loạt người Hoa đi ra nước ngoài vào 1978-1979" (trg.492). Sau khi tiến quân vào Campuchia, Việt Nam bị cô lập trong cộng đồng quốc tế; những nhà lãnh đạo Cộng sản Việt Nam tìm cách giải quyết những khó khăn chồng chất bằng cách

thi hành cải cách kinh tế, nhằm huy động tối đa tài nguyên trong nước. Theo ý kiến của tác giả, những cải cách kinh tế vào đầu những năm 1980, đáng chú ý không phải vì thay đổi cơ bản trong đường lối mà vì việc đồng ý cho các địa phương tìm kiếm sáng kiến. Tác giả giải thích rằng đằng sau những thay đổi ở Việt Nam từ năm 1979 là "khuynh hướng trong nhân dân cho thấy rõ là nếu hệ thống kinh tế xã hội không hợp lý thì họ sẽ thực hiện nguyện vọng làm giàu đời sống ngoài hệ thống được Đảng và Nhà nước cho phép", và hoạt động tại các địa phương có ý nghĩa rất lớn, vì những hoạt động đó gắn chặt với chiều hướng trên của quần chúng. Chiều hướng này, theo tác giả, đã đưa đến kết qủa là Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định thi hành chính sách "đổi mới" qua Đại hội VI (trg.527-539).

Nhìn về chính sách Đông Dương, trong giai đoạn đầu, những người Cộng sản Việt Nam thực hiện chính sách đối với Lào và Campuchia theo khuôn khổ của Hiệp định Giơ-ne-vơ và cố gắng cải thiện liên hệ với hai Chính phủ Vương quốc Lào và Campuchia. Họ duy trì liên hệ với nhà cách mạng của hai nước này và hy vọng những người đó sẽ đóng vai trò quan trọng trong khuôn khổ nền chính trị của hai Vương quốc (trg.433, 594-597). Bước qua giai đoạn hai, chiến tranh lan rộng sang Lào và Campuchia; trong tình hình "Đông Dương cùng một chiến trường", Việt Nam tích cực viện trợ cho phong trào cách mạng ở Campuchia và Lào trong tình "liên đới chiến đấu giữa nhân dân trong ba nước Đông Dương" (trg.597-601).

Sau năm 1975, hoài nghi về ý kiến liên minh Đông Dương, phái Pôn Pốt ở Campuchia tìm cách loại bỏ "tính chất Đông Dương" bằng cách thanh trừng những phần tử đối lập và thi hành chính sách đóng cửa (trg. 493). Chính sách này đã đưa đến thảm sát lớn ở Campuchia và xung đột với Việt Nam. Khi Việt Nam mở cuộc tấn công quân sự trực tiếp vào mùa khô 1978 - 1979, chính quyền Pôn Pốt sụp đổ.

Trong giai đoạn thứ ba, để ủng hộ chính quyền non trẻ ở Pnôm Pênh, những người Cộng sản Việt Nam lúc đầu chủ trương "liên minh chiến lược giữa ba nước Đông Dương". Sau đó, vì thấy chính quyền Pnôm Pênh đã có cơ sở và cũng vì nhận thức giới hạn về khả năng chi viện của Việt Nam, họ bắt đầu tìm cách cải thiện thế đứng quốc tế của Việt Nam trong khuôn khổ hòa bình và ổn định của khu vực Đông Nam Á (trg.613). Theo tác giả, đây là lần đầu tiên trong lịch sử, người Việt Nam muốn đặt mình vào trong khuôn khổ của Đông Nam Á, kết qủa của một qúa trình lâu dài trong việc tạo nên một tích chất Việt Nam mới trong mối liên quan với các nước láng giềng ở Đông Nam Á.

*

* *

Trên đây chúng tôi chỉ tóm tắt đôi nét chính yếu của công trình nghiên cứu công phu của Giáo sư Furuta Motoo. Cuốn sách trên thực tế có nội dung rất phong phú về tư liệu cũng như về cách phân tích và đánh giá. Cho dù người đọc không nhất thiết đồng ý với tác giả trên mọi cách giải thích, thì thái độ nghiên cứu nghiêm túc và khách quan của tác giả thật đáng tán thưởng. Cuốn sách của giáo sư Furuta Motoo[3] không phải là một tác phẩm học thuật khô khan; mà xuyên qua những trang giấy từ đầu đến cuối sách của công trình nghiên cứu đồ sộ này, người đọc đã nghi nhận được tình cảm đặc biệt mà tác giả đã dành riêng cho những con người đã và đang sinh sống trên đất nước Việt Nam. Để có một cuộc đối thoại bổ ích và thú vị giữa các học giả trong và ngoài nước, chúng tôi hy vọng vào một ngày nào đó công trình nghiên cứu của Giáo sư Furuta Motoo cũng như các công trình nghiên cứu có giá trị khác của các học giả Nhật Bản trong ngành "Việt học" sẽ được giới thiệu với độc giả Việt Nam đầy đủ hơn.

CHÚ THÍCH

1. Vào thời Minh Trị, để chỉ nước Pháp, người Nhật dùng cả hai chữ Hán "Pháp" và "Phật". Trong tiếng Nhật hiện đại, họ chỉ dùng chữ "Phật" để chỉ nước Pháp.

2. Tài liệu trong phần này chủ yếu dựa trên "Gotô Kimpei, *Nihon nonaka no Betonamu*" "Nước Việt Nam đối với Nhật Bản" (Tokyo: Soshiete, 1979), trg. 19-30, và đặc biệt là bài viết của học giả Wada Hisanori, "Development of Japanese Studies in Southeast Asian History" "Sự phát triển của ngành nghiên cứu Đông Nam Á ở Nhật Bản". *Acta Asiatica*, số 18 (1970), trg. 95-119.

3. Người đã dịch "Truyện Kiều" sang tiếng Nhật.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC: "GIAI ĐOẠN QÚA ĐỘ CỦA THỤY ĐIỂN TỪ MỘT NƯỚC NÔNG NGHIỆP SANG MỘT XÃ HỘI CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ THỤY ĐIỂN"

Trong khuôn khổ của việc phát triển quan hệ hợp tác VN-Thụy Điển trong lãnh vực văn hóa và tri thức, vừa qua tại Hà Nội, Huế và thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức những Hội thảo Khoa học giữa các nhà khoa học của hai nước.

Mục đích của những Hội thảo khoa học này nhằm thảo luận về các vấn đề lịch sử và phương pháp luận trong các lãnh vực lịch sử kinh tế và lịch sử chính trị, đồng thời phát triển quan hệ hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học VN-Thụy Điển về hàng loạt vấn đề mà hai bên vùng quan tâm.

Tại Hà Nội, ngày 27-3-1992, do sự phối hợp của tổ chức của Viện Sử học và Đại sứ quán Thụy Điển tại V.N, Hội thảo khoa học "Giai đoạn qúa độ của Thụy Điển từ một nước nông nghiệp sang một xã hội công nghiệp hiện đại và một số vấn đề lịch sử Thụy Điển" đã được tiến hành với sự tham gia của các Giáo sư Anita Góransson (Khoa Lịch sử, Đại học Umea), Svenbjórn Kilander (khoa Lịch sử, Kinh tế Đại học Uppsala), các cán bộ ở Đại sứ quán Thụy Điển tại VN; các nhà khoa học VN ở Viện Sử học, Khoa Lịch sử của trường ĐHTH Hà Nội và trường ĐHSPHNI, Bộ Ngoại giao, v.v... Hai mươi bốn bản tham luận khoa học đã gửi đến tham gia Hội thảo, đều tập trung vào mấy chủ đề chính về lịch sử, kinh tế, văn hóa, giáo dục, quan hệ quốc tế v.v... của Thụy Điển như:

+ Sự hình thành và phát triển của Nhà nước Thụy Điển từ thế kỷ IX đến thế kỷ XVII-XVIII; đặc điểm của xã hội Thụy Điển hiện nay, việc giải quyết vấn đề chiến tranh và hòa bình trong lịch sử Thụy Điển, vai trò của Đảng Công nhân Dân chủ - Xã hội trong việc giành chính quyền ở Thụy Điển, v.v...

+ Một số đặc điểm về con đường phát triển kinh tế của Thụy Điển, chính sách kinh tế của các đảng phái chính trị ở Thụy Điển hiện nay, giới thiệu một số ngành kinh tế quan trọng của Thụy Điển v.v...

+ Sự phát triển của nền văn hóa, giáo dục và vấn đề phúc lợi xã hội ở Thụy Điển.

+ Sự ủng hộ chí tình, to lớn, có hiệu qủa về chính trị, kinh tế, v.v... của chính phủ và nhân dân Thụy Điển đối với nhân dân VN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trước đây cũng như trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước ta hiện nay.

Đáng chú ý là sau khi hai Giáo sư Thụy Điển Anita Góransson và Svenbjórn Kilander trình bày hai bản tham luận của mình: "Công nghiệp hóa, giai cấp và giới - Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Thụy Điển" và "Những thay đổi về tư tưởng và chính trị ở Thụy Điển từ năm 1850 đến năm 1910"; những người tham dự Hội thảo đã trao đổi ý kiến một cách sôi nổi, thẳng thắn với các tác giả Thụy Điển về những vấn đề khoa học liên quan đến hai đề tài này; và Hội thảo cũng nhận được những ý kiến, những giải đáp, những vấn đề mà các tác giả đã trả lời hoặc nêu lên để cùng nhau trao đổi, nghiên cứu thêm.

Mặt khác, trong khi tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử, kinh tế, văn hóa, giáo dục

của Thụy Điển, các nhà khoa học VN tham gia Hội thảo cũng bước đầu nêu lên một số suy nghĩ của mình trong việc chúng ta cần vận dụng những bài học kinh nghiệm thành công của Thụy Điển trong xây dựng kinh tế, văn hóa, giáo dục của nước bạn vào hoàn cảnh cụ thể hiện nay của VN đang tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện, triệt để theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đại hội Đảng lần thứ VI và lần thứ VII đã đề ra.

Tiếp theo đó, trong những ngày 31/3 và 3/4-1992, với chủ đề khoa học nói trên, Viện Sử học phối hợp với các nhà khoa học Thụy Điển đang công tác ở nước ta và Đại sứ quán Thụy Điển tại VN đã tổ chức Hội thảo khoa học tại thành phố Huế và thành phố Hồ Chí Minh, được sự tham gia nhiệt tình của nhiều Giáo sư, nhiều nhà khoa học VN đang giảng dạy, công tác tại hai thành phố này.

Đây mới chỉ là những Hội thảo khoa học đầu tiên giữa các nhà khoa học VN - Thụy Điển. Trong tương lai sự hợp tác nghiên cứu khoa học giữa hai nước trên mọi lĩnh vực sẽ được phát triển mạnh mẽ, có chất lượng, có hiệu qủa hơn nữa vì lợi ích của nhân dân Việt Nam - Thụy Điển.

P.V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ "PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI - ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG"

Trong 2 ngày 14 và 15 -3-1992, tại Đà Nẵng, "Hội Liên hiệp khoa học - kỹ thuật" tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và UBND thành phố Đà Nẵng đã tổ chức Hội nghị khoa học về "Phát triển kinh tế - xã hội - Đô thị Đà Nẵng".

Qua gần 30 báo cáo, tham luận và hơn 20 lượt người chất vấn, thảo luận; Hội nghị đã đi đến những khuyến nghị mang tính chất tư vấn, gồm ba *luận cứ khoa học* và một *yêu cầu* sau đây:

+ Luận cứ thứ nhất: khẳng định vị trí địa lý, lịch sử của thành phố:

- Ưu thế về địa - kinh tế: có cảng biển sâu, là điểm nút nằm ở trung độ của cả nước, giao lưu được với cả Bắc, Nam, Tây Nguyên, Hạ Lào, đông bắc Campuchia, lại thuận lợi cho việc phát triển yếu tố *thị*, vốn là yếu tố trội của Đà Nẵng so với các nơi khác có yếu tố trội về *đô* và *thành*.

- Ưu thế về địa - văn hóa: có truyền thống văn hóa đất Quảng, lại nằm trong quần thể văn hóa Chàm, tiếp giáp với cố đô Huế.

- Ưu thế về địa - quân sự: đã góp phần tạo nên những chiến thắng trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ...

Kế thừa di sản của Hội An xưa, Đà Nẵng đã có một bề dầy lịch sử và đã sớm trở thành một thành phố cấp 2 ngang với thành phố Hải Phòng (Quyết định số 132/HĐBT ngày 5-5-1990).

+ Luận cứ thứ hai: xác định *yêu cầu dân tộc, thế giới và thời đại* của thành phố: Tất cả đều đòi hỏi Đà Nẵng phải nhanh chóng tiến lên về mọi mặt, xứng đáng với vị trí mà đất nước và lịch sử đã giao cho thành phố, nó phải trở thành một trong ba trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật của cả nước.

+ Luận cứ thứ ba: xác định thực trạng của Đà Nẵng hiện nay với những mặt mạnh, mặt yếu, những mặt phát triển, mặt trì trệ của thành phố và nhấn mạnh đến yêu cầu thành phố phải biết *tranh thủ thời cơ* dân tộc và quốc tế thuận lợi hiện nay cho việc phát triển của mình.

- Và một khuyến nghị yêu cầu cần tiến hành ngay là Đà Nẵng cần phải *nhanh chóng xây dựng luận chứng khoa học* để trình lên Nhà nước xét duyệt về mặt quy hoạch, nhằm đưa Đà Nẵng lên tương xứng thành phố cấp hai.

V. T.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : No 253200

2 (261)
(III - IV)
1992

MỤC LỤC

LÊ MẬU HÃN - Hồ Chí Minh hoàn thiện về đường lối chính trị và tổ chức cho sự ra đời của Mặt trận dân tộc thống nhất ở V.N. 1

NGUYỄN ĐÌNH LỄ - Nhìn nhận của Hồ Chí Minh về đế quốc Nhật Bản. 6

TRỊNH VƯƠNG HỒNG - HỒ KHANG - Hiểu biết thêm về bộ đội Bình Xuyên. 13

ĐINH XUÂN LÂM - Vũ Phạm Khải - Nhà sử học yêu nước có quan điểm tiến bộ. 20

TRƯƠNG HỮU QUÝNH - Vấn đề ruộng đất bỏ hoang ở đồng bằng Bắc Bộ buổi đầu thời Nguyễn. 26

PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH TÙNG - NGUYỄN THỊ CÔI - Giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ qua môn lịch sử. 31

NGUYỄN THẾ HUỆ - Vài nét về dân số Hà Nội từ thập kỷ 20 đến trước chiến tranh thế giới lần thứ hai. 38

ĐỖ BANG - Phố cổ Thanh Hà. 43

LÊ NGỌC CANH - Người Chăm và xứ sở Champa. 48

LƯU HÙNG - Tìm hiểu thêm về một khía cạnh của xã hội cổ truyền trong các dân tộc người bản địa ở Trường Sơn - Tây Nguyên: Sự nảy sinh quan hệ bóc lột. 57

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

ĐỚI DẬT - Qúa khứ, hiện tại và tương lai của nền sử học mới ở Trung Quốc. 66

NGUYỄN PHAN QUANG - LÊ HỮU PHƯỚC - Cuộc nổi dậy của tù nhân Côn Đảo tại hòn Bảy Cạnh (tháng 8-1883). 72

ĐỖ VĂN NINH - Bia nghè Trường Giám (tiếp theo). 79

NGUYỄN THÀNH - Tư liệu về Bà A. Violit trong cuốn "Lịch sử nhà đày Buôn Ma Thuột" 30-1945). 86

ĐỌC SÁCH

VĨNH SÍNH - Đọc sách: "Lịch sử chính sách dân tộc của những người cộng sản V.N - Vấn đề tính chất dân tộc trong qúa trình cách mạng" của GS. Furuta Motoo. 87

THÔNG TIN

HISTORIÇAL STUDIES
A BIMONTHLY

2 (261)
(III - IV)
1992

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

CONTENTS

LE MAN HAN	- The improvement of Ho Chi Minh on the political and organizational Line for the birth of the Unified National Front in Vietnam.	1
NGUYEN DINH LE	- Ho Chi Minh View on Japanese imperialism.	6
TRINH VUONG HONG - HO KHANG	- A further knowledge on Binh Xuyen troops.	13
DINH XUAN LAM	- Vu Pham Khai - a patriotic Historian with progressist point of view.	20
TRUONG HUU QUYNH	- The question of Waste Land in the Tonkin delta at the beginning of Nguyen Dynasty.	26
PHAM NGOC LIEN - TRINH TUNG - NGUYEN THI COI	- The education on national tradition for the young generation by historical Science.	31
NGUYEN THI HUE	- Some features on the Hanoi population from the 20s of the XXth Century to the Second World War.	38
DO BANG	- The ancient Street of Thanh Ha.	43
LE NGOC CANH	- The Champaneses and the Champa country.	48
LU HUNG	- A further research into one aspect of the traditional society in the autochthonous people in Truong Son - Tay Nguyen: The birth of exploitation relations.	57
	DOCUMENTATION - CONTRADICTION TO HISTORICAL DOCUMENTS	
DOI DAT	- The past, the present and the future of the new History of China.	66
NGUYEN PHAN QUANG - LE HUU PHUOC	- The uprising of Con Dao Prisoners in Bay Canh Islet (August of 1883).	72
DO VAN NINH	- The Giam school doctor's monuments (Continued)	79
NGUYEN THANH	- Documents on Mrs A. Viollis in the book "History of thre prison of Buon Ma Thuot (1930-1945).	86
	BOOK READING	
VINH SINH	- Reading the book: "History of the Vietnamese communists National Policy - the quetion of National Character in the revolutionary Process" of the Professor Furuta Motoo.	87
	INFORMATION	

Giá : 1800đ

1/3

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3 (262)
(V—VI)
1992

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM - Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học
VĂN TẠO - Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

NGUYỄN MẬU KIẾN
(1819-1879)

Trong phong trào Cần vương chống Pháp xâm lược của nhân dân ta vào cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Mậu Kiến một văn thân - quan lại yêu nước và cũng là người ưu tú của đất Thái Bình, ngay từ buổi đầu đã phất cao ngọn cờ đuổi giặc cứu nước, bất chấp lệnh bãi binh của triều đình Huế. Bên cạnh những cống hiến trong chiến đấu giữ nước, Nguyễn Mậu Kiến còn có những đóng góp tích cực trên các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục bằng những việc làm cụ thể, thiết thực, hữu hiệu ở ngay quê hương ông với mục tiêu "ích nước lợi dân". Công lao, sự nghiệp của ông đã được sử sách ghi chép và còn để lại những dấu ấn sâu đậm trong lòng dân. Nhân dịp Viện Sử học và Hội Khoa học lịch sử V.N. tổ chức hội thảo khoa học về Nguyễn Mậu Kiến, Tòa soạn Tạp chí tuyển chọn và công bố một số tham luận khoa học nhằm cung cấp cho bạn đọc những hiểu biết thêm về con người và sự nghiệp của Nguyễn Mậu Kiến.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGUYỄN MẬU KIẾN - NGƯỜI XƯỚNG NGHĨA ĐẦU TIÊN TRÊN ĐẤT THÁI BÌNH

ĐINH XUÂN LÂM

Cầm bút viết bài về Nguyễn Mậu Kiến, một liên tưởng bất ngờ gợi nhớ tới đôi câu đối Phan Đình Phùng - người thủ lĩnh tối cao phong trào Cần Vương Nghệ Tĩnh (1), mà cũng là một trong những lãnh tụ Cần Vương tiêu biểu nhất của cả nước hồi cuối thế kỷ XIX - khóc Lê Ninh (2), người cùng quê và cùng chí hướng với ông:

"Tuy vận thành bại do thiên,
Xướng nghĩa tiên thanh tồn Nghệ Tĩnh;
Kham thán anh hùng vô địa,
Phù quân đại tiết hữu Hồng Lam".

Dịch nghĩa:

(Tuy rằng thành bại tự trời, tiếng xướng nghĩa trước tiên còn truyền Nghệ Tĩnh;
Than nhẽ anh hùng không đất, tiếng phò vua cao cả khá sánh Hồng Lam).

Thật vậy! Vị trí và vai trò của Nguyễn Mậu Kiến trong phong trào chống xâm lược Pháp với tư cách là người đầu tiên tập hợp những người yêu nước trên đất Thái Bình đứng dậy đánh giặc khi chúng mới kéo tới xâm phạm quê hương, và bằng hành động quyết liệt kịp thời đó đã châm ngòi cho sự bùng nổ cả một phong trào đấu tranh rộng lớn và kéo dài liền sau đó, là một điểm son rực rỡ trong pho sử đấu tranh yêu nước hào hùng đầy hy sinh gian khổ của nhân dân Thái Bình vào cuối thế kỷ XIX.

Phải nói ngay rằng cuộc đời yêu nước chiến đấu của Nguyễn Mậu Kiến đã được chuẩn bị sớm và kỹ cả về hai mặt chủ quan và khách quan. Nói riêng về mặt chủ quan thì hoàn cảnh xuất thân trong một gia đình giàu có trong vùng là một điều kiện thuận

lợi cho việc chiêu mộ nghĩa quân và chi phí cho việc binh khi phát động công cuộc chống Pháp. Việc Nguyễn Mậu Kiến tiếp nối Nguyễn Công Trứ mở mang nông nghiệp, tổ chức việc đào sông dẫn nước, tiêu nước trong xã và huyện, lại cho hai con là Nguyễn Hữu Bản và Nguyễn Hữu Khải đi khai khẩn vùng biển Tiền Hải, mở xã lập ấp, đưa dân các nơi xuống cày cấy làm ăn, ổn định đời sống cho hàng ngàn người, cũng tạo thêm uy tín cho gia đình họ Nguyễn đối với nhân dân trong vùng, để họ dễ dàng đi theo khi có lời kêu gọi kháng chiến. Nhưng trong một xã hội trọng đạo đức và nhân ái là xã hội Việt nam ta thì việc Nguyễn Mậu Kiến hăng hái đứng ra quyên tiền, thóc, tổ chức việc cứu tế cho nhân dân suốt một vùng Sơn Nam (Nam Định, Thái Bình) để giải quyết nạn đói trầm trọng trong những năm 1856 - 1857 - triều đình Huế nghe tin việc làm nhân đức đó đã ban khen ông mấy chữ *"Lạc quyên nghĩa môn"*, *"Hiếu nghĩa lạc quyên"* (3) - càng góp phần làm cho uy tín và danh vọng họ Nguyễn thêm lớn đối với nhân dân. Tiếp đó việc ông sẵn sàng cúng một phần ruộng đất gia sản vào làm "binh điền" để trợ cấp cho những gia đình có con em đi lính đánh dẹp giặc giã thời kỳ đó đang lan tràn suốt miền biên giới và miền duyên hải phía Bắc cũng có tác dụng tốt đẹp như vậy. Rồi trong một xã hội trọng học vấn là xã hội Việt Nam ta, việc cúng "học điền" để có hoa lợi mở trường và mời thày dạy học cho con em trong vùng, giải quyết tình trạng chỉ có số con em các gia đình khá giả mới có điều kiện đi học, lập ra *Chiêm bái đường* thuê thợ giỏi các nơi về khắc bản để in các loại sách qúy phát không cho học trò, góp phần nâng cao giáo hóa, xây dựng thuần phong mỹ tục càng làm tăng thêm uy tín của ông và gia đình ông đối với nhân dân trong vùng. Quê hương Động Trung (nay là xã Vũ Trung) huyện Kiến Xương thời đó mặc nhiên đã trở thành một trong những trung tâm văn hóa của tỉnh nhà, thường được nhiều nhà văn thân sĩ phu lỗi lạc lui tới, như Nguyễn Quang Bích (4), Doãn Khuê (5)...

Các việc làm đó đã làm cho mối quan hệ giữa Nguyễn Mậu Kiến với nhân dân địa phương ngày thêm thắt chặt, để đến khi có việc cần đoàn kết ứng nghĩa thì chỉ một lời kêu gọi của ông là đã có đông đảo người nô nức tin theo. Chứng cớ là vào những năm 1848-1850, mặc dù lúc này ông chỉ là một người dân thường, chưa có quan chức gì, ông vẫn có thể nhanh chóng tập hợp được đông đảo thanh niên cường tráng vào đội dân binh, rồi trực tiếp chỉ huy đánh lui các toán giặc biển khi chúng đang lăm le tràn vào dày xéo quê hương. Hay như vào những năm 1861-1862, lúc này ông vẫn chưa đỗ đạt gì, vẫn là người "bạch đinh" nơi thôn dã, nhưng do có uy tín lớn lao, ông đã được cử cùng một số văn thân khác đứng ra dàn xếp thành công các vụ xung đột lương giáo ở địa phương và trong toàn tỉnh Nam Định (cũ) do bọn tay sai của giặc Pháp cố tình lợi dụng đạo Thiên Chúa và chính sách "sát tả" sai lầm của triều đình để gây rối hậu phương ta ở miền Bắc, dọn đường cho việc chúng kéo quân ra thôn tính miền Bắc. Để đến năm Mậu Thìn (1868) - lúc này ông đã đỗ Giám sinh (tương đương với Cử nhân) năm 1863 và đỗ khoa thi Hoành từ (tương đương với Hoàng giáp) năm 1865, nhưng vẫn cương quyết từ quan với cớ về quê phụng dưỡng mẹ già - triều đình Huế đã căn cứ vào tài "văn mô, vũ lược" (6) vào "học thuật phá quảng" (7), vào "học thức tri binh" (8) của ông để cử ông làm Bang biện hai tỉnh Nam Định - Hải Dương, sau đó ít lâu lại được cử làm bang biện quân thứ Lạng Sơn (1868) để chuyên lo việc đánh dẹp bọn giặc Cờ vàng của Hoàng Sùng Anh trên biên giới phía Bắc. Rồi suốt trong nhiều năm, từ 1868 đến 1871, do công lao đánh dẹp, giữ gìn trật tự an ninh trên suốt một vùng núi non hiểm

trở, kéo dài từ Quảng Yên - Lạng Sơn đến Cao Bằng, ông đã lên đến chức Tuần phủ. Nhưng đến năm 1873, đau lòng vì sự thối nát của vua quan triều đình trước nạn lớn của nước nhà đã không có biện pháp đối phó kịp thời và hữu hiệu, mà ngày càng đi sâu vào con đường khuất phục đầu hàng giặc, ông đã dũng cảm dâng sớ vạch tội bọn đầu hàng giặc Pháp, và vì vậy đã bị triều đình cách chức. Nhưng là một nhà nho yêu nước có quan điểm đúng đắn về "*dụng, xả, hành, tàng*" (9), ông đâu có lấy việc đó làm trọng, mà khi lui về quê nhà, nhìn trước bước chuyển biến gấp rút của tình hình, ông đã cùng hai con là Nguyễn Hữu Cương và Nguyễn Hữu Bản mộ quân, rèn luyện võ nghệ, sắm sanh vũ khí sẵn sàng chặn đánh giặc Pháp khi chúng kéo ra miền Bắc.

Tình hình đã diễn ra đúng như ông dự kiến. Sau khi chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1867), thực dân Pháp rắp ranh tìm cớ đánh ra Bắc Kỳ. Nhưng cũng phải đợi 6 năm sau, đến năm 1873 khi toàn bộ Nam Kỳ sáu tỉnh đã được củng cố, xây dựng thành bàn đạp vững chắc cho một cuộc phiêu lưu quân sự mới, giặc Pháp mới dám hành động.

Ngày 20-11-1873, quân Pháp do Gác-ni-ê (Francis Garnier) cầm đầu, được sự đồng lõa của tên buôn súng Duy -puy (Jean Dupuis) và tên gián điệp đội lốt thầy tu Pu-gi-ni-ê (Puginier) đã trắng trợn nổ súng đánh thành Hà Nội. Trên đà thắng thế, trong vòng không đầy một tháng, chúng đưa quân lần lượt đánh chiếm các thành vùng đồng bằng, cuối cùng là Nam Định (12-12-1873).

Ngày 21-10 năm Quý Dậu (10-12-1873), quân Pháp vượt qua đồn Độc Bộ (10) để tiến vào đánh thành Nam Định. Trên đường tiến quân, chúng đã vấp phải sức chống cự quyết liệt của đội dân binh của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị lúc đó là Thương Biện Hải Phòng sứ:

"Tạc dạ Dương pháo thanh như lôi,
Tàng báo Hải Phòng chiến Độc Bộ" (11)
(Đêm qua súng Tây như pháo ran,
Ngầm báo đánh nhau ở Độc Bộ).

Nhưng với ưu thế về súng ống và tàu chiến, giặc Pháp vẫn theo đường sông tiến sâu vào đất liền tới sát chân thành rồi đổ bộ tấn công.

Bọn quan lại có trách nhiệm giữ thành thì khiếp đảm sợ giặc, không hề có ý chí kháng cự, mà chỉ chạy thoát thân:

"Phiên đường vi phục xuất Nam môn,
Nhĩ thánh Dương nhân, mục bất đổ,
Dương thuyền nhật tảo chí giang tân,
Chế công, Niết công tương thị lương thoan tuần,
Bất tẩu Nam môn, tẩu Bắc môn
Ngũ thập, bách bộ đồng nhất bôn!" (11).
(Quan Bố vội lẻn ra cửa Nam,
tai nghe nói Tây, mắt chưa tỏ.
Sớm ngày thuyền Tây đến bến sông,
Quan Thượng, quan Án cùng cuống cuồng.
Không chạy cửa Nam, chạy cửa Bắc,
Chạy gần, chạy xa đều là chuồn!).

Thế nhưng ngay từ đầu sức chiến đấu của nhân dân tại chỗ lại rất mạnh và gây cho quân Pháp nhiều tổn thất nặng nề. Bá hộ Trần Chí Thiện, người làng Bảo long (nay là Phụ Long, xã Vị Xuyên, phía bắc thành phố Nam Định) đã chỉ huy đội dân quân yêu nước kéo tới chiến đấu bảo vệ thành, và đã anh dũng hy sinh (9-12-1873). Cũng chính vào thời điểm quyết liệt này, Nguyễn Mậu Kiến cùng hai con là Nguyễn Hữu Cương và Nguyễn Hữu Bản đã kịp thời đưa quân từ Động Trung (Kiến Xương - Thái Bình) vượt sông kéo tới tham gia cuộc chiến đấu bảo vệ thành Nam Định. Bằng hành động ứng nghĩa kịp thời này, Nguyễn Mậu Kiến đã nêu cao ngọn cờ yêu nước chống xâm lược Pháp trên đất Thái Bình. Đến khi thành mất,

trong khi Hoàng giáp Phạm Văn Nghị chiêu mộ 7.000 quân kéo về xây dựng căn cứ tại vùng núi An Hòa (Phong Doanh Ý Yên ngày nay) thì Tiến sĩ Doãn Khuê cũng rời bản doanh từ hữu ngạn sang tả ngạn sông Hồng, về thôn Đông Vinh (nay là xã Vũ Vinh, huyện Vũ Tiên) để xây dựng cơ sở lâu dài. Còn Nguyễn Mậu Kiến cùng hai con lại rút quân về căn cứ Động Trung (Kiến Xương), rồi ra sức phát triển lực lượng để chờ ngày sống mái với kẻ thù.

Như vậy là đã hình thành hai lực lượng yêu nước chống Pháp đóng chốt hai bên sông Hồng làm thế ỷ dốc nương tựa vào nhau. Đặc biệt Nguyễn Mậu Kiến và Doãn Khuê đã phối hợp chặt chẽ lãnh đạo toàn mặt trận 4 huyện tả ngạn sông Hồng (Thư Trì, Vũ Tiên, Chân Định, Tiền Hải). Cùng lúc đó, nghĩa quân các địa phương trên cả hai vùng Nam Định và Thái Bình đều rầm rộ phát triển, nơi nơi thực hiện rào làng chiến đấu, đánh cho giặc Pháp những đòn rất nặng khi chúng muốn lấn sâu vào nông thôn, dồn chúng vào thế bị o ép phải cố thủ trong thành Nam Định.

Với uy tín và tài tổ chức chiến đấu, cộng với kinh nghiệm đánh dẹp giặc trên vùng biên giới, chỉ trong một thời gian ngắn Nguyễn Mậu Kiến đã tập hợp được một lực lượng chiến đấu khá đông đảo, trên dưới 2.000 người, gồm một số là "gia nhân" và thanh niên trai tráng trong vùng, và cả các miền xa như Nam Định sang, Hải Dương tới, tất cả đều được trang bị bằng các loại vũ khí tự tạo như giáo mác, thiết lĩnh, và một số súng đạn mua được từ biên giới chuyển về (12). Vấn đề hậu cần của nghĩa quân bao gồm các khâu lương thực, quần áo, tiền bạc chi tiêu cũng được giải quyết tốt đẹp vì gia đình ông như chúng ta biết vốn giàu có nhất vùng.

Lo sợ trước sự lớn mạnh của phong trào tỉnh Thái Bình, giặc Pháp từ Nam Định vội vã đưa pháo thuyền và binh sĩ xuôi sông Hồng xuống cửa vân Môn (cửa Hưng) tiến đánh Động Trung là căn cứ chính của nghĩa quân Thái Bình. Nghĩa quân do Nguyễn Mậu Kiến trực tiếp chỉ huy đã kịp thời bố trí trận tuyến dọc theo sông Hồng, giáng trả cho địch những đòn đích đáng, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề về vũ khí và quân số. Để trả thù, giặc Pháp đã đốt phá nhà ông và nhiều kho thóc gạo nuôi quân. Nhưng chúng chỉ mới đốt cháy sém các đầu đảo nhà, cánh cửa ô, cột nhà mà chưa đủ thì giờ để thiêu hủy hoàn toàn từ đường họ Nguyễn vì đồng bào công giáo thôn Hanh Cù và thôn Cổ Việt (nay là xã Vũ Việt, huyện Vũ Thư) bên cạnh đã kịp thời kéo tới dập tắt ngọn lửa. Nếu liên hệ sự kiện này với việc Nguyễn Mậu Kiến trong những năm 1861-1862 đã có công dàn xếp các vụ xung đột lương giáo ở địa phương thì thấy rõ cảm tình của đồng bào công giáo đối với ông (13). Sau khi căn cứ Động Trung bị đốt phá, nghĩa quân Nguyễn Mậu Kiến phối hợp với nghĩa quân Doãn Khuê đem quân đánh chiếm đồn Chân Định để xây dựng lại căn cứ kháng chiến mới.

Nhưng rồi chà đạp lên chiến thắng Cầu Giấy oanh liệt của quân dân miền Bắc (21-12-1873), triều đình đã ký hàng ước năm 1874 tiến sâu thêm một bước vào con đường khuất phục đầu hàng giặc. Do không chấp nhận lệnh bãi binh của triều đình, Nguyễn Mậu Kiến đã bị lột hết chức tước phẩm hàm, rồi bắt sung vào làm lính ở quân thứ Thái Nguyên - Tuyên Quang. Đến năm 1877, nhờ có nhiều bè bạn tâm đắc biết rõ tài năng và đức độ của ông nên đã nhiều lần gửi giấy về kinh đô Huế xin vua Tự Đức trọng dụng ông. Ông được cử về sơn phòng tỉnh Hưng Hóa (Đồn Vàng, huyện Thanh Sơn, Vĩnh Phú) giúp Thống đốc quân vụ đại thần Hoàng Tá Viêm lo liệu việc luyện tập binh mã, khai khẩn ruộng nước để làm kế sách công thủ lâu dài. Việc đề bạt này hoàn toàn đáp ứng mong muốn mà ông hằng ấp ủ là được trực tiếp góp phần vào công cuộc đánh giặc Pháp cứu nước. Câu thơ: "*Mệnh*

hạ văn kê kiếm tiện ma" (Lệnh ba gà gáy tuốt gươm mài) trong bài thơ ông gửi cho các bạn trong Kinh trước khi lên đường đi quân thứ nói lên nỗi niềm phấn khởi của ông (14).

Tại Hưng Hóa lúc này có Nguyễn Quang Bích cùng quê Thái Bình đang giữ chức Tuần phủ cũng là người chủ chiến. Qua môi giới người anh ruột Nguyễn Quang Bích là Nguyễn Quang Trạch, ông này cũng vì đàn hặc bọn quan lại đầu hàng nên bị cách chức Thương biện Hải Dương - Hải Phòng và đi quân thứ hiệu lực ở Hưng Hóa, Nguyễn Mậu Kiến đã liên kết với Nguyễn Quang Bích. Giờ đây, núi rừng Hưng Hóa trở nên chốn hội tụ của nhiều người con yêu nước, có đức có tài, cùng lòng với nhau ra sức luyện tập quân sĩ, sắm sanh vũ khí, tích lũy lương thực, sẵn sàng chống Pháp. Lúc này Nguyễn Mậu Kiến và Nguyễn Quang Bích đã cùng với Hoàng Diệu mới được cử ra giữ chức Tổng đốc Hà Nội thay cho Nguyễn Tri Phương đã tuẫn tiết với thành năm 1873, trình lên triều đình Huế một kế hoạch phòng thủ dựa vào vùng rừng núi thượng du để bảo vệ miền trung du, lấy thành Sơn Tây làm đại bản doanh. Chính trong lúc Nguyễn Mậu Kiến đang cùng các bạn đồng tâm đồng chí ra sức chuẩn bị lực lượng về người và của cho những cuộc chiến đấu quyết định mà mọi người đều biết là trước sau sẽ xảy ra thì ông ngã bệnh và qua đời tại quân doanh Đồn Vàng (Hưng Hóa) ngày mồng 8-9-năm Kỷ Mão (1879) sau một cơn sốt rừng ác tính. Lúc bị bệnh nguy, biết không qua khỏi, ông đã viết di chúc dặn các con cúng thêm ruộng cho lính và bền chí chiến đấu.

Lời căn dặn cuối cùng của người cha suốt đời phấn đấu cho sự nghiệp cứu nước đến hơi thở cuối cùng đã được các con nghiêm chỉnh chấp hành. Chỉ không đầy 5 năm sau, quân Pháp lại kéo quân ra Bắc lần thứ hai (đầu tháng 4-1882) và sau một loạt hành động khiêu khích chỉ huy giặc Ri-vi-e (Henri Rivière) đã trắng trợn nổ súng đánh chiếm thành Hà Nội (25-4-1882), sau đó thừa thắng lần lượt chiếm các thành Quảng Yên, Hồng Gai... và cuối cùng là thành Nam Định (3-1883).

Trong cuộc chiến đấu bảo vệ thành Nam Định cả ba người con của Nguyễn Mậu Kiến là Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Hữu Bản, Nguyễn Hữu Phú lại mang quân sang, và Nguyễn Hữu Bản đã hy sinh anh dũng trước Cửa Đông thành.

Thành Nam Định thất thủ, nhưng hai người con Hữu Cương và Hữu Phú vẫn sát cánh cùng quân sĩ dưới quyền tiếp tục cuộc chiến đấu một mất một còn với giặc Pháp. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Thái Bình mà Nguyễn Mậu Kiến đã có công khởi phát, vượt qua muôn vàn gian khổ, và bất chấp lệnh giải binh của triều đình sau khi ký các hiệp ước tai hại 1383 và 1884, vẫn được duy trì và kéo dài nhiều năm sau, mãi đến sau khi tiếng súng Cần Vương lặng im năm 1896 mới chuyển sang thời kỳ mới. Người con của Nguyễn Mậu Kiến là Nguyễn Hữu Cương cũng chuyển sang hoạt động trong phong trào yêu nước cách mạng đầu thế kỷ XX. Tiếp nối truyền thống yêu nước chống xâm lược của gia đình và của địa phương; trong số những con em của Thái Bình hăng hái đứng ra tiếp nhận chủ nghĩa Mác Lênin, chúng ta lại thấy có mặt nhiều người thuộc thế hệ cháu của Nguyễn Mậu Kiến. Có thể khẳng định Nguyễn Mậu Kiến và gia đình ông đã có công đóng góp to lớn vào việc xây dựng, tô bồi và phát huy truyền thống yêu nước và cách mạng trong lịch sử quê hương Thái Bình xuyên suốt chiều dài của lịch sử cận hiện đại Việt Nam.

Câu đối sau đây của văn thân tỉnh Thái Bình viếng Nguyễn Mậu Kiến đã tóm tắt được cuộc đời vì dân vì nước của ông đúng

thời cũng nói lên lòng cảm phục sâu xa của người đương thời đối với ông:

"Bất tùy tử nhi vong, thư bản bách niên phù thế giáo;

Khả vị sinh giả hận sơn phòng nhất sự khuất thời anh".

(Không theo cái chết mà mất, ván sách trăm năm còn giúp cho nền giáo hóa ở đời;

Có thể nói người sống còn hận, một việc sơn phòng làm nhụt chí khí hùng anh).

CHÚ THÍCH

1) Phan Đình Phùng (1847-1895): người làng Đông Thái (nay là xã Đức Phong), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đậu đình nguyên tiến sĩ. Năm 1883, khi đang làm Ngự sử trong triều đình Huế, ông đã phản đối việc Tôn Thất Thuyết phế bỏ vua Dục Đức nên bị cách chức về quê. Nhưng khi có chiếu Cần Vương (1885), ông lại được Tôn Thất Thuyết thay mặt vua Hàm Nghi cử ra phụ trách phong trào chống Pháp ba tỉnh Nghệ - Tĩnh - Bình. Ông bị thương trong một trận đánh và sau đó mất vào tháng 12-1895.

2) Lê Ninh (1857-1886): người làng Trung Lễ (nay là xã Đức Trung), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Biết trước giặc Pháp sau khi chiếm xong Nam Kỳ sẽ kéo quân ra đánh chiếm hai miền Bắc và Trung Kỳ, ông lặng lẽ chuẩn bị lực lượng kháng chiến tại quê nhà, chiêu mộ hào kiệt, sắm sanh vũ khí. Năm 1885 có chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, ông là người đầu tiên ở Nghệ Tĩnh đứng lên ứng nghĩa. Đến năm 1886 chẳng may bị bệnh mất.

3) Có ý khen đây là một gia đình hào hiệp, ham thích làm việc nghĩa.

4) Nguyễn Quang Bích (1832-1891): người làng Trình Phố, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Đỗ Hoàng Giáp. Khi Pháp đánh Hưng Hóa (1883), ông đang giữ chức Tuần phủ. Thành mất, ông rút lên vùng Tây Bắc lập căn cứ chống Pháp. Được vua Hàm Nghi cử đứng đầu lực lượng chống Pháp miền Bắc. Mất tại căn cứ năm 1891.

5) Doãn Khuê (1813 - 1882): người làng Ngoại Lãng (nay là xã Song Lãng), huyện Vũ Thư, đỗ Tiến sĩ năm Mậu Tuất (1838). Từng làm doanh điền sứ, rồi đốc học tỉnh Nam Định (Nam Hà ngày nay). Một trong những nhà văn thân yêu nước chống Pháp của Thái Bình.

6) Lời đánh giá của Phan Bội Châu về trước tác của Nguyễn Mậu Kiến.

7) Học thuật khá sâu rộng.

8) Am hiểu phép dùng binh.

9) Nghĩa là dùng, bỏ, hành động, ẩn lánh: Nói về thái độ đúng đắn cần có của các nhà nho chân chính khi được dùng, khi bị bỏ rơi; khi làm quan; khi lui về ẩn dật.

10) Đồn đóng trên cửa sông Vị Hoàng thông với sông Đáy ở cửa Nghĩa Hưng, để chặn con đường thủy vào thành Nam Định.

11) Vũ Công Tự - *Khốc Bảo Long Trần Chí Thiện) (khóc ông Trần Chí Thiện làng Bảo Long), Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX) (1858 - 1900), Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 327.*

12) Nguyễn Mậu Kiến có uy tín lớn trong vùng, lại giao thiệp rộng, quen biết nhiều Hoa kiều từ Hải Ninh đến Kiến Xương nên nhờ họ mua sách thạch bản từ Áo Môn (Trung Quốc) về cho. Cũng thông qua những người Hoa Kiều này mà việc mua súng đạn từ biên giới chuyển về được thuận lợi.

13) Thần phả ở thôn Đông Vinh (nay là xã Vũ Vinh, huyện Vũ Tiên) có ghi lại sự việc dân công giáo thôn Đông Qúy (tức thôn Hanh Cù) kéo tới dập tắt đám cháy từ đường họ Nguyễn do giặc Pháp gây ra. Hiện nay ở địa phương vẫn còn lưu lại một số tên gọi gợi nhớ lại cuộc đốt cháy và tàn phá này, như "ngày giỗ trận" "quán cháy", "cây nhãn cháy" v.v...

14) Nguyễn Mậu Kiến - *Đinh Sửu hữu quân thứ chi mệnh lưu giải kinh trung liên hữu* (Năm Đinh Sửu có lệnh đi quân thứ gửi lại các bạn trong Kinh).

VÀI SUY NGHĨ VỀ NGUYỄN MẬU KIẾN (1819 - 1879)

NGUYỄN THANH VÂN

1. *Nguyễn Mậu Kiến là một môn đồ của "cửa Khổng, sân Trình", chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, nhưng ông là một nho sĩ yêu nước tích cực, tiến bộ.*

Mãi năm 1863, lúc 44 tuổi ông đỗ giám sinh (cử nhân), hai năm sau (1865), 46 tuổi thi trúng cách khoa Hoành từ, (ngang đại khoa), ông trở thành một trí thức phong kiến. Ông đã thấm nhuần về "ngũ luân", trong đó ba quan hệ: vua tôi, cha con, chồng vợ ("tam cương") là quan trọng nhất. Trong "tam cương" thì "thờ vua" là điều cao nhất của đạo làm người. Cũng như các nho sĩ khác, do thấm sâu đạo đức Khổng giáo nên các nho sĩ dù tích cực hay tiêu cực, tiến bộ hay bảo thủ, các ông không thoát khỏi phạm vi Khổng giáo, vẫn thuộc lòng câu chữ của thánh hiền, thường lệ thuộc vào sách vở. Các ông có thể giải thích Khổng giáo một cách khác nhau, nhưng vẫn coi mình như xuất phát từ Khổng Mạnh mà hành động. Tình hình giới nho sĩ Việt Nam khá phong phú, không phải chỉ có một chiều. Trong chế độ xã hội phong kiến Việt Nam, con em các gia đình khá giả, nhất là gia đình địa chủ, phong kiến mới đi học được đến nơi đến chốn. Nhưng ngoài những trí thức xuất thân từ giai cấp địa chủ phong kiến cũng không ít trí thức xuất thân từ nhân dân lao động. Họ ra làm quan, rồi xã hội biến động, khi làm quan, lúc làm dân, dạy học, làm thuốc, đọc sách, làm thơ. Các nhà nho yêu nước, tiến bộ càng chịu ảnh hưởng tốt đẹp của truyền thống dân tộc về nhiều mặt, nhất là truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, nên các nhà nho thời phong kiến Việt Nam đã có nhiều loại khác nhau.

Nguyễn Mậu Kiến là con giai duy nhất của một gia đình địa chủ giàu có, nhưng lúc thiếu thời sống nghèo khổ với mẹ ở quê ngoại, không được đi học. Cho nên khi về sống ở quê nội, dần dần làm chủ gia đình, ông không thiết tha làm giàu mà say mê học tập, nghiên cứu, trước tác khoa học. Ông đã tiếp thu truyền thống của dân tộc, trở thành một nho sĩ yêu nước tích cực, tiến bộ. Ông vẫn theo đạo đức phong kiến nhưng không trung thành mù quáng với chế độ phong kiến. Ông không hướng về chủ nghĩa anh hùng cá nhân, chiến đấu cho trật tự phong kiến khi nó đã lỗi thời, phản động, vua chúa độc ác, hèn hạ như một số trí thức phong kiến khác đã làm nhiều việc để bảo vệ chế độ phong kiến thối nát ấy, kể cả việc cầm quân đi đàn áp dã man những cuộc vũ trang khởi nghĩa của nông dân. Ông cũng không thể theo đến cùng những ông vua đã trở thành kẻ bán nước, "cõng rắn cắn gà nhà". Ông căm ghét kẻ thù xâm lược nước ta là thực dân Pháp và bọn vua chúa nhà Nguyễn đã đầu hàng giặc để giữ lấy "cái ngai vàng mọt ruỗng" và bọn quan lại bán rẻ Tổ quốc cho kẻ thù xâm lược. Ông không trốn tránh cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa phong kiến và nông dân lao động, đi tìm lối thoát riêng cho họ, nhưng cuối cùng vẫn bế tắc, không tìm được lối thoát nào khác ngoài việc bấu víu vào đạo Phật, đạo Lão.

Chính tư tưởng căm ghét kẻ thù xâm lược, bọn tay sai bán nước, tấm lòng yêu nước và thân dân đó, đã là động cơ giúp ông học tập Nho giáo với tinh thần chủ động sáng tạo, đạt được trí thức uyên thâm, luôn luôn làm việc có ích cho nước, cho dân.

2- *Nguyễn Mậu Kiến là một trí thức lớn, luôn miệt mài học tập, nghiên cứu, trước tác khoa học, chăm lo việc mở mang dân trí trong vùng, được vua Tự Đức và nhiều trí thức lớn đương thời xác nhận là một nhân tài.*

Từ khi được về quê nội ông say mê học tập, nghiên cứu, trước tác khoa học và tích lũy vốn trí thức lớn qua học thầy, học bạn, học trong sách vở, trong nhân dân. Lúc chưa đỗ đạt ông cũng đã được các trí thức trong tỉnh kính trọng, luôn đề cử ông, khuyến khích ông đi thi ra làm quan giúp dân cứu nước. Ông không những say mê học tập về nho giáo mà còn học tập, nghiên cứu tinh thông về y, lý, số, thiên văn, binh thư. Những sách khoa học ông đã viết không những có giá trị cao mà cũng thể hiện trí thức uyên bác của ông về nhiều mặt: về văn học có *Kính đài tạp vịnh*, triết học có *Định lý tân biên*, lịch sử có *Minh sử luận đoán khảo biên*, thiên văn có *Chiêm thiên tham khảo*... Ngoài việc học cho mình, ông còn rất coi trọng góp phần mở mang trí tuệ cho con cháu, cho dân làng Động Trung và cả vùng bắc Kiến Xương. Ông mời thầy, mở trường dạy cho con em trong vùng, mở nhiều thư viện lớn có nhiều sách Việt Nam, Trung quốc qúy hiếm, in lại những sách này để rộng đường học tập, nghiên cứu, trước tác. Ông còn tọa đàm với nhiều danh sĩ học rộng tài cao, có tư tưởng yêu nước ở trong và ngoài tỉnh, làm sáng tỏ tình hình thời cuộc, văn thơ, học thuật. Thông cảm với các gia đình nông dân khó khăn, con cái không được học như những năm ông sống với bà mẹ nghèo ở quê ngoại, ông đã đem phần lớn ruộng nhà cúng làm "học điền", bên cạnh "binh điền", tạo điều kiện thuận lợi cho con em nông dân tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp.

Đánh giá về sự nghiệp văn hóa, giáo dục của Nguyễn Mậu Kiến, Phan Bội Châu đã nhận xét: "Thời bấy giờ trong triều, ngoài nội, ai cũng biết cụ là người tài giỏi, đức độ, bị nhiều ách tắc trên con đường tế ngộ. Bởi vậy cái văn mô, vũ lược của cụ chỉ cuốn vào tong mấy pho sách cụ làm, chính là lưu danh cho cụ mãi mãi về sau này vậy".

Qua đọc các văn bản, qua tiếp xúc khi ông làm cố vấn về thiên văn, qua tâu bày, đề cử của các vị quan lại, các trí thức nổi tiếng trong tỉnh Nam Định - Thái Bình, vua Tự Đức đã nhiều lần ban khen: *"học bác thuyết chính"* (học rộng, trình bày hay), *"Học thuật phá quảng"* (học thuật sâu rộng), *"Học thức tri binh"* (am hiểu về phép dùng binh). Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, tiến sĩ Doãn Khuê, tiến sĩ Ngô Thế Vinh là những bậc thầy, là tấm gương sáng, có nhiều kiến thức uyên thâm giúp Nguyễn Mậu Kiến phấn đấu, nhưng các vị "bạn vong niên" này cũng phải ca ngợi Nguyễn Mậu Kiến là *"Mộc tràng tiên sinh"* (ý nói là nhà chứa sách).

Nhà thư tịch học nổi tiếng Trần Văn Giáp đã đánh giá thư viện, nhà in sách của Nguyễn Mậu Kiến là loại nhất, nhì trong nước, hơn cả thư viện Quốc sử quán, thư viện của Phó Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục ở Nghệ An. Giáo sư Đào Duy Anh, năm 1936 từ Huế đưa bài văn bia của cụ Phan Bội Châu viết về "Sự nghiệp Nguyễn Mậu Kiến" cho gia tộc, cũng nhận xét về thư viện, về nhà in sách tương tự như trên. Tìm hiểu về con người, sự nghiệp của Nguyễn Mậu Kiến, Công sứ Thái Bình trong cuốn ghi chép về tỉnh Thái Bình ("Notice sur la province de Thái Bình") đã nhận xét: Nguyễn Mậu Kiến là "một trong những con người nổi tiếng và phi thường"

Tài năng về chính trị, quân sự của Nguyễn Mậu Kiến nổi lên trong 5 năm làm quan (1867 - 1871). Sau khi đỗ giám sinh, trúng cách khoa thi Hoành từ, các quan lại nổi tiếng ở Nam Định - Thái Bình đã đề cử bộ Lại và bộ Binh sát hạch, quyển dâng lên, vua Tự Đức phê *"Học thuật phá quảng"*. Năm 1867, triều đình cử ông ra làm quan, từ Lại bộ Lang trung sung chức Bang biện Nam Định, Hải Dương, 1868 làm Bang biện quân thứ Lạng Sơn, 1869 làm án sát Quảng

Yên, 1871 làm Trung nghị đại phu, Quang lộc tự khanh, 1871 làm quyền tuần phủ Cao Bằng, ông đã nhiều lần đánh tan quân Cờ vàng Hoàng Sùng Anh tràn sang chiếm đóng các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Yên. Trong 5 năm ông liên tiếp thăng chức, từ Bang biện Nam Định - Hải Dương lên quyền tuần phủ Cao Bằng, được quan, binh tín nhiệm, nhân dân kính phục. Tài năng của Nguyễn Mậu Kiến phong phú, uyên thâm cũng được vua Tự Đức và các trí thức nổi tiếng thừa nhận.

3- *Nguyễn Mậu Kiến thuộc gia đình địa chủ phong kiến làm quan to ở tỉnh, nhưng lại chăm lo đến lợi ích của dân.*

Nguyễn Mậu Kiến là con giai duy nhất của một gia đình địa chủ ở làng Động Trung, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương (nay là xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương). Nhưng ông là con bà vợ lẽ họ Cao quê làng Gia Hòa, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà. Bà vợ cả chưa có con, sợ gia tài sẽ thuộc về mẹ con Nguyễn Mậu Kiến nên đuổi mẹ con vợ lẽ về quê ngoại. Thân phụ Nguyễn Mậu Kiến là Nguyễn Đăng Thiện làm quan trông nom đê điều huyện Nam Chân, Chân Ninh (nay là huyện Hải Hậu, Nam Ninh, tỉnh Nam Hà) dưới triều Tây Sơn và triều Gia Long. Tuy cha có phụ cấp ít nhiều tiền, gạo động viên, che chắn thị phi cho đỡ tủi phận lẽ mọn của bà họ Cao. Sống nghèo khổ với ruộng vườn, chú bé Nguyễn Mậu Kiến phải đi đánh dậm, bắt cá, tép, chăn trâu, cắt cỏ cho người thân ở quê ngoại để kiếm sống, nên không có điều kiện đi học. Tuổi thơ Nguyễn Mậu Kiến được chứng kiến những cuộc vũ trang khởi nghĩa của nông dân chống phong kiến triều Nguyễn thối nát phản động ở ngay quê ngoại Gia Hòa do Vũ Đình Dung lãnh đạo (địa phương thường gọi là giặc Cả) cuộc khởi nghĩa nông dân của Phan Bá Vành Nam Định - Thái Bình quê nội, chống Minh Mệnh (từ 1811 đến 1827). Tất cả đã ảnh hưởng nhiều tới tư tưởng và hành động của Nguyễn Mậu Kiến sau này.

Mãi về sau bà vợ cả mới gọi mẹ con Nguyễn Mậu Kiến về ở quê nội. Dần dần làm chủ gia đình, Nguyễn Mậu Kiến không thiết tha làm giàu để vinh thân phì gia, mà điều ông say mê là học tập, nghiên cứu, trước tác khoa học, đi thi, đỗ đạt, ra làm quan để phục vụ đất nước, mưu lợi cho dân.

Mặt khác, được học tập, nghiên cứu, chịu ảnh hưởng của truyền thống tốt đẹp, nhất là truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, đạo lý trong sáng của dân tộc, ông tiếp thu Khổng giáo theo tinh thần yêu nước, tiến bộ, nên nhìn xa thấy rộng, vượt qua những nhận thức hạn chế của người đương thời. Từ khi chưa đỗ đạt, chưa làm quan ông đã làm một số việc ích quốc, lợi dân như lập "học điền", "binh điền", mở trường, thư viện, nhà in sách, diệt trừ phỉ ở biển Đông tràn vào... Mặc dù có nhiều người khuyên ông "bất tại kỳ vị, bất mưu kỳ chính" (không ở địa vị ấy thì không làm cái việc ấy), "không nên chuộc vạ vào thân, cứ ngồi yên mà hưởng sự giàu có cũng đủ sướng một đời".

Sau đây là một số công việc, dù nguy hiểm đến tính mạng, thiệt hại đến tài sản, nhưng có lợi cho dân cho nước, ông vẫn làm, được nhân dân tín nhiệm, nhà nước phong kiến đương thời khen ngợi:

Những năm 1848 - 1850 (thời Tự Đức), bọn phỉ từ biển Đông tràn vào vùng Tiền Hải, Trực Định phủ Kiến Xương càn quét đốt phá, hãm hiếp giết người rất tàn bạo. Ông đã xin chính quyền được tổ chức, huấn luyện, trang bị cho dân binh đánh dẹp. Ông đã nghiên cứu việc đi lại của chúng, tổ chức phục kích diệt gọn khi chúng tập kết ở ngã ba sông Ngái. Quan dân kính phục, thừa nhận ông là người dũng cảm, có thực tài.

Hai năm 1856 - 1857, vùng Sơn Nam hạ xảy ra đói to và phát dịch lớn mà ngày nay vẫn nhắc: "năm Thìn, năm Tỵ, chị chẳng nhìn em". Dân phải ăn rau cỏ. Ông đã góp của cải, quyên góp nhà giàu để cứu đói, dập

tất dịch bệnh có kết qủa, được triều đình khen tặng *"Lạc quyên nghĩa môn"* (năm 1858) và *"Hiếu nghĩa lạc quyên"* (năm 1866).

+ Hai năm 1861 - 1862, do bọn Pháp xúi dục làm nổ ra xung đột lương giáo ở các xứ đạo vùng Kiến Xương, Vũ Tiên như: Đồng Quan, Cổ Việt, Luật Trung, Bồng Tiên... Nguyễn Mậu Kiến đã được quan tỉnh cử cùng Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, tiến sĩ Doãn Khuê... tham gia trấn áp bọn thủ mưu gây rối, khôi phục trật tự trị an, đoàn kết lương giáo.

+ Để góp phần mở mang văn hóa, giáo dục, Nguyễn Mậu Kiến đã đem ruộng của tổ tiên để lại cúng làm "học điền", mời thày, mở trường, mở thư viện, mở nhà in in lại sách qúy của Trung Quốc và Việt Nam. Trường của ông mở thu hút đông đảo học trò, nhiều người trở thành trí thức, giỏi văn thơ, giàu lòng yêu nước. Làng Đông Trung, quê hương ông vốn là châu lỵ Chân lợi thời Trần, Chân Định thời Lê, Trực Định thời Nguyễn, phủ lỵ Kiến Xương (sau khi phủ lỵ phủ Bo trở thành tỉnh lỵ Thái Bình 21-3-1890) đóng trụ sở đã trở thành một địa bàn giao lưu kinh tế, văn hóa thuận lợi, nơi hội tụ các nhà văn hóa, sĩ phu yêu nước trong và ngoài tỉnh. Bên cạnh "học điền", ông còn lập "binh điền" phục vụ thiết thực cho việc mộ nghĩa quân chống bọn xâm lược.

4- Nguyễn Mậu Kiến đã hết lòng chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc, nêu cao chủ nghĩa yêu nước cho con cháu noi theo.

Bước đường hoạn lộ của ông rất hanh thông, trong 5 năm, từ một dân thường Nguyễn Mậu Kiến với thành tích diệt trừ bọn Cờ vàng Hoàng Sùng Anh ở biên giới, năm 1871 ông được thăng quyền tuần phủ Cao Bằng. Từ lâu, ông lấy sự nghiệp phục vụ Tổ quốc, nhân dân làm trọng. Khi thấy bọn quan lại tham nhũng, chỉ lo vinh thân phì gia, vô trách nhiệm với nước với dân, muốn đầu hàng kẻ thù nên năm Qúy Dậu (1873) ông dâng sớ xin vua trị tội. Vì vậy ông bị cách chức. Ông về quê cùng các con Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Hữu Bản tổ chức chống Pháp xâm lược trong lúc triều đình đã hàng giặc, các thành Hà Nội, Nam Định, Hải Dương lần lượt bị thất thủ.

Ngày 21 tháng 10 Qúy Dậu (10-12-1873), tên Francis Garnier đem quân đánh chiếm Nam Định. Hôm sau đem quân xuống tàu xuôi sông Hồng, xuống cửa Hưng (Văn Môn) đánh Trực Định. Do đã được chuẩn bị, khi Pháp đánh Trực Định thì Nguyễn Mậu Kiến đã lập được thế trận ở địa phương, nhanh chóng tập hợp được 2000 nghĩa quân, với nhiều loại vũ khí tự tạo, lương thực phần lớn do gia đình ông chu cấp và một phần do dân đóng góp. Động Trung cũng như các làng kháng chiến khác được rào bằng dậu tre, bên trong đắp thành đất kiên cố Một hệ thống báo động dây truyền "chuông Ngò, mõ Lụa, trống Bồng Tiên". Nguyễn Mậu Kiến đã phối hợp với tiến sĩ Doanh điền sứ Doãn Khuê bản doanh đóng ở Đông Vinh tổ chức kháng chiến ở huyện Vũ Tiên; Hoàng giáp Phạm Văn Nghị và Đỗ Phát đánh Pháp ở hữu ngạn sông Hồng thuộc địa phận các huyện Xuân Trường, Giao Thủy (Nam Định). Vì vậy Garnier rồi Harmand đem quân từ Nam Định đánh phá Đông Vinh, Động Trung, đốt làng Động Trung nhưng không chiếm được bản doanh của Nguyễn Mậu Kiến và Doãn Khuê. Giặc Pháp treo giải thưởng lớn cho kẻ nào bắt được các ông, nhưng đều vô hiệu. Ngày 31-12-1873, Harmand dùng tàu thủy đưa hơn một trăm quân tiếp ứng, nhưng cũng chỉ bắn đại bác vào đồn Trực Định rồi rút về. Từ đó giặc chỉ giữ thành Nam Định mà thôi.

Khi thế chống Pháp ở Thái Bình nói chung, Động Trung, Đông Vinh nói riêng lên cao. Năm 1874, triều đình hèn nhát ký hàng ước Giáp Tuất nhường 6 tỉnh Nam kỳ cho Pháp, ra lệnh bãi binh, quân Pháp rút về Nam Kỳ.

Cũng như các văn thân yêu nước khác, Nguyễn Mậu Kiến không bãi binh, tiếp tục chuẩn bị lực lượng để chống Pháp sau này vì biết thế nào chúng cũng quay trở lại. Năm 1873 ông đã dâng sớ vạch tội bọn tham quan ô lại đầu hàng Pháp và giờ đây ông lại chống lệnh bãi binh nên ông đã bị đưa đi làm lính ở quân thứ Thái Nguyên - Tuyên Quang (từ giữa năm 1874 đến giữa năm 1877). Dư luận bất bình. Tổng đốc Nam Định là Nguyễn Trọng Hợp đã tâu với Tự Đức: "Nguyễn Mậu Kiến là người giỏi binh pháp, thể hiện trong những năm đánh giặc ở quân thứ Cao Bằng - Lạng Sơn, gần đây trước việc hưởng ứng chiếu Cần Vương của thánh thượng, viên ấy đã lộ rõ tài năng. Viên ấy có tội không vâng lệnh bãi binh, dàn hặc bọn nhút nhát nên phải đi quân thứ để cải tạo, nhưng viên ấy là người có lòng chính, có đức nhân, hết lòng với xã tắc, sĩ tốt không ai ta oán, đó thật là khả thủ. Viên ấy rất am hiểu thiên văn, thật là đáng quý. Tâu thánh thượng rộng xét, tuyển dụng để khỏi phí uổng kẻ nhân tài".

Tự Đức ưng thuận, cho sát hạch về thiên văn, Nguyễn Mậu kiến trúng cách, Tự Đức để lại ở bên mình làm cố vấn về thiên văn. Qua giao tiếp, Nguyễn Mậu Kiến kiên trì làm rõ chủ trương đánh Pháp đến cùng của mình với lý lẽ xác đáng, với tầm nhìn thông suốt thời cuộc, với tài năng thực tế về học thuật nên Tự Đức đã nghe ra, thông cảm, khen "Học bác thuyết chính" (Học rộng, nói thẳng), đã xóa án và giao cho làm "Hàn lâm kiểm thảo", giữ lại ở kinh đô để chờ bổ nhiệm ở nơi quan yếu.

Lúc này Hoàng Tá Viêm còn chủ trương chống Pháp, xin Nguyễn Mậu Kiến về xây dựng sơn phòng Hưng Hóa. Ông phấn khởi lên đường với tinh thần "mệnh hạ văn kê kiếm tiêu ma" (mệnh ban gà gáy tuốt gươm mài). Ông cùng Hoàng Tá Viêm, Ngô Quang Bích và em là cử nhân Ngô Đức Trạch (nguyên là bang biện Hải Dương, Hải Phòng bị cách chức do dàn hặc bọn ô lại phải đi quân thứ vùng này, nay cũng được sửa sai) xây dựng sơn phòng Hưng Hóa vững mạnh để sẵn sàng chống Pháp. Giữa lúc Nguyễn Mậu Kiến đang hăng hái,phấn khởi thực hiện ý nguyện đã đột ngột qua đời ở quân doanh Đồn Vàng do bệnh sốt rét ác tính ngày mùng 8 tháng 9 kỷ mão (1879), thọ 60 tuổi. Ông đã kịp di chúc lại cho con cháu ở Động Trung: để thêm "binh điền", sắm vũ khí, nghiên cứu binh pháp, luyện tập võ nghệ, sẵn sàng ứng nghĩa khi có quốc nạn.

Khi ông mất, Tự Đức thấy công lao to lớn của ông nên đã truy tặng ông hàm "Bố chính gia nghị đại phu, tự trị khanh" và một lần nữa, sắc khen "Học bác thuyết chính", "Hiếu nghĩa khả phong". Bạn bè ở Sơn phòng đã điếu ông thắm thiết:

"Nhất sinh do khí danh thần thiếp;

Vạn tử nan tiêu cố quốc hồn".

(Cuộc đời ông ghi trong sử sách bậc danh thần; muôn cái chết khôn tiêu tan được hồn cố quốc).

Văn thân, sĩ phu Nam Định, Thái Bình viếng ông:

"Bất tùy tử nhi vong, thư bảo bách niên phù thế giáo

Khả vi sinh giả hận, sơn phòng nhất sự khuất thời anh"

(Không theo cái chết mà mất, ván in sách trăm năm còn nâng đỡ nền giáo hóa ở đời. Có thể nói người sống còn ân hận việc sơn phòng, làm nhụt chí khí anh hùng của người đương thời).

Cũng như các văn thân yêu nước khác, Nguyễn Mậu Kiến nặng lòng yêu nước, yêu dân, do những hạn chế do điều kiện lịch sử chưa tìm ra được đường lối cứu nước, cứu dân đúng đắn nên không thành công. Trong điều kiện lịch sử Việt Nam lúc ấy, Nguyễn Mậu Kiến vẫn xứng đáng là một danh nhân văn hóa, một văn thân yêu nước tích cực, được các thế hệ đời sau biết ơn, noi gương và qúy trọng.

Thái Bình, Xuân Nhâm Thân

NGUYỄN MẬU KIẾN - PHẨM CHẤT VÀ HOÀI BÃO (1)

VĂN TẠO

Cho đến nay việc đánh giá con người và sự nghiệp của Nguyễn Mậu Kiến và gia đình cũng chưa được rõ ràng. Để góp phần vào thực hiện công việc này, cùng với những công trình nghiên cứu về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Mậu Kiến, chúng tôi xin góp một vài dòng về phẩm chất và hoài bão của ông.

Nói đến phẩm chất của một sĩ phu phong kiến như Nguyễn Mậu Kiến, nếu máy móc phê phán ông là người chiếm hữu nhiều ruộng đất, là sống bằng bóc lột tô, tức, là nhờ ăn bám, bóc lột mà mới có điều kiện ăn học và làm nên việc này việc nọ, thế thì hết ý rồi, còn nói vào đâu được nữa! Và vì vậy thì việc triệt gia sản, di lăng mộ là việc làm hợp lý chứ sao? Nhưng nếu như thế thì đền thờ Nguyễn Công Trứ, bia mộ Lê Qúy Đôn cũng ở Thái Bình cũng nên phá bỏ cả hay sao?

Không! Đảng và nhà nước ta, nhân dân ta trái lại đã giữ gìn, tu bổ. Đây không phải chỉ là đứng trên quan điểm dân tộc mà còn là đứng trên lập trường giai cấp đúng đắn, giai cấp công nhân, với lý luận Mác-Lênin chân chính, tuy lên án các quan hệ sản xuất cũ, nhưng không hề phủ nhận di sản tích cực của qúa khứ từ nô lệ, phong kiến đến tư sản. Vấn đề là đánh giá làm sao cho đúng di sản đó trên lập trường giai cấp công nhân, căn cứ vào điều kiện lịch sử của dân tộc đương thời.

Sinh thời Nguyễn Mậu Kiến là vào giữa thế kỷ thứ XIX (1819-1879) khi đất nước đang trong khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng, phong kiến thì suy tàn nhưng chưa chết hẳn, tư bản thì có mầm mống nhưng chưa lớn lên, thực dân lại đến xâm lược.

Nếu không bắt những con người lịch sử xa xưa cũng phải có những phẩm chất như chúng ta ngày nay, thì chúng ta vẫn có thể lấy những phẩm chất mà nhân dân ta thường dùng làm những tiêu chí để đánh giá con người từ cổ đến cận đại, đó là 6 đức: TRÍ, DŨNG, LIÊM, TRUNG, NHÂN, TÍN. Ở mỗi nhân vật lịch sử có thể mặt này, mặt khác trội hơn nhau, cũng như ở mỗi thời kỳ lịch sử nội dung các tiêu chí đó có đôi chút khác nhau. Nhưng chúng ta vẫn có thể thực hiện được, nếu lấy bình diện không gian, thời gian và trình độ văn hóa của dân ta đương thời mà xét.

Cái trí của người sĩ phu phong kiến như Nguyễn Mậu Kiến lúc đó, đáng kể nhất là ở sự thức thời. Ông thấy được cái nghèo nàn, yếu kém của dân tộc và thấy nguy cơ mất nước đang diễn ra mà cố gắng tìm cách thoát khỏi. Về tư duy kinh tế, Nguyễn Mậu Kiến và các con ông đều tiếp theo Nguyễn Công Trứ, tổ chức doanh điền ở ven biển Thái Bình với ý đồ, vừa phục vụ dân sinh, vừa tạo sản phẩm cho thị trường nội địa. Điều đáng kể mà Nguyễn Mậu Kiến đã hướng tới, rồi con ông là Nguyễn Hữu Cương đã thực hiện là vận động mở các hội buôn cùng các chiến hữu của mình, như: Hội buôn ở Đông Động (Đống Năm - Đông Quan) Hội buôn ở Thành Mỹ (Tri Lai - Vũ Tiên), mở cửa hàng ở chợ Mới ông Đồng (Luật Trung - Kiến Xương), mở cửa hàng ở Cổ Rồng (Phương Công - Kiến Xương thuộc Tiền Hải) để buôn bán nông cụ, gỗ nứa và hàng nội hóa (2).

Cái trí của ông còn ở chỗ biết sử dụng của cải của mình để làm những điều lợi cho nhà, ích cho nước, lợi cho dân. Chẳng ai có thể cãi hộ được cho Nguyễn Mậu Kiến là đã không trực tiếp cày ruộng, lại còn bóc lột nhiều sức lao động của nông dân. Nhưng cũng không ai không thừa nhận được rằng, của cải của ông làm ra nếu vị kỷ, cá nhân thì chí ít cũng để cúng vào chùa, đình miếu mạo, giữ lấy chân hậu thần, hậu phật tổ được hương khói mãi mãi mai sau. Nhưng ông đã đem ruộng đất (có tài liệu nói là tới

hàng nghìn mẫu) để cúng vào làm học điền, binh điền. Ngay khi còn là sinh đồ đi học, ông cũng đã đem tiền giúp đỡ các bạn học nghèo, tiếp tục ăn học. Đến khi trưởng thành, ông dám bỏ tiền ra mua hàng trăm bộ sách quý của tiền nhân để mọi người tham khảo. Với dân làng, thấy mùa màng thất thoát vì thiên tai, úng, hạn, ông đã bỏ tiền ra tổ chức đào sông dẫn nước tưới tiêu cho ruộng đồng làng xã... Tất cả đó chẳng là nhờ cái trí mà có được cái đức vị tha hay sao?

Sâu hơn nữa là Nguyễn Mậu Kiến đã biết tiếp thu trí tuệ của qúa khứ và tri thức đương thời qua giao du với bạn bè, để bồi bổ thêm cái trí, cái đức của mình. Những tri thức thu được lại đưa vào các công trình trước tác, như về văn học có Kinh đài tập vịnh gồm 8 thiên, về triết học có bộ Dịch lý tân biên gồm 8 thiên, về lịch sử có Minh sử luận đoán khảo biên gồm 4 quyển, về thiên văn có bộ Chiêm thiên tham khảo gồm 8 quyển. Những trước tác này đã được Phan Bội Châu đánh giá cao:

"Thời bấy giờ trong triều, ngoài nội ai cũng biết tiếng cụ là người tài giỏi, đức độ, bị nhiều ách tắc trên con đường tế ngộ. Bởi vậy cái văn mô, vũ lược của cụ chỉ cuốn vào trong mấy pho sách cụ làm, chính là lưu danh cho cụ mãi mãi về sau vậy" (3).

Chính từ tầm cao của cái trí ấy mà Nguyễn Mậu Kiến đã có được cái dũng trong diệt thù, cứu dân, giúp nước.

Nói đến cái dũng của Nguyễn Mậu Kiến, tất nhiên đem so sánh với các nhân vật xuất sắc đương thời như Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám thì do điều kiện hoàn cảnh khác nhau, thế nào cũng có khập khiễng. Nhưng không ca ngợi sao được khi một nhà nho giàu có như ông, dám từ bỏ cuộc sống nhung lụa để đem thân ra nơi chiến địa, mà nào với quân hùng tướng mạnh gì cho cam, chỉ với một số chiến hữu và dân binh mà cũng dám tiễu phỉ hộ dân, làm nên sự nghiệp. Khi giặc Pháp đến xâm lăng, triều đình chủ hòa, ông đã dám cùng một số đồng liêu chủ chiến. Đó chẳng phải là cái dũng dám hy sinh cả danh vọng, chức tước sao? Ông đứng về phe chủ chiến, không chỉ nói cần đánh và nên đánh mà thực tế đã dám đánh. Theo tư liệu Thái Bình cung cấp thì, khi Francis Garnier chiếm được thành Nam Định, y hứa sẽ trọng thưởng cho những ai cắt được đầu Nguyễn Mậu Kiến. Nhưng ông đã không sờn lòng, tiếp tục cùng các chiến sĩ xây dựng nghĩa quân, dựng rào, đặt cản, bố trí trận địa đánh giặc. Rồi nhà ông bị giặc đốt, của cải bị cướp phá, ông vẫn kiên trì chiến đấu trên quê hương mình, dù thất bại cũng không nản lòng. Động Trung là quê ông bị đốt phá, ông đã đem quân về đánh chiếm lại đồn Chân Định để xây dựng căn cứ kháng chiến. Cuối cùng triều đình lột hết chức tước, phẩm hàm của ông, do ông kháng lại lệnh "giải giáp cầu hòa" sung ông vào lính ở quân thứ Tuyên Thái. Ở đây trí, dũng của ông không những không bị thui chột mà lại được dùng để nuôi chí diệt thù, khiến ông lại được triều đình tái dụng.

Tới đây, sự nghiệp cứu nước của ông chưa thành nhưng ông đã kết thúc cuộc đời của mình (sau một cơn sốt rừng ác tính ở Đồn Vàng, Hưng Hóa, ngày 8 tháng 9 năm 1879) một cách thanh thản. Trước khi chết, ông đã cùng Hoàng Diệu, Ngô Quang Bích, Nguyễn Đình Nhuận trình lên triều đình một kế hoạch dựa vào vùng thượng du để phòng thủ bảo vệ miền trung du. Tất cả cuộc đời của ông cho đến nay, đã biểu lộ ở một mức độ nhất định cái trí, cái dũng trước khi ông nhắm mắt.

Còn chữ Liêm đối với ông, thật chưa được thử thách lâu dài, vì chưa đụng nhiều đến bổng lộc chốn quan trường. Nhưng chỉ một hành vi là vào lúc tráng niên, sau khi diệt phỉ hộ dân ở ven biển Thái Bình, tri huyện Chân Định đã khuyên ông đi vào binh nghiệp để được thăng quan, tiến chức, hưởng bổng lộc lâu dài, ông đã từ chối và khiêm tốn trả lời: "Bao giờ nước nhà có giặc tôi lại xin đi..." Rồi cả cuộc đời của ông xả thân nơi chiến địa, không màng một chức tước gì. Tất cả cũng phần nào có thể nói lên được cái liêm trung, cái tiết tháo

của một nhà nho yêu nước.

Điều mà người ta chú ý nhiều đến các sĩ phu phong kiến, là ở chữ trung. Nguyễn Mậu Kiến, từ cửa Khổng sân Trình ra, mà bảo là không trung với vua sao được? Nếu ở Nguyễn Công Trứ khi được vua thăng làm Tổng đốc, khi lại bị đổ làm lính, vẫn giữ đạo "Không quân thần, phu phụ đếch ra người" thì ở Nguyễn Mậu Kiến cũng chẳng có gì khác. Khi bị lột hết chức tước phẩm hàm, bị hạ làm lính, ông cũng không thoát ra làm giặc có để chống lại triều đình, mà vui vẻ đi vào hàng quân của quân thứ Tuyên Thái. Rồi ở đó lại nghĩ kế đánh giặc, cứu nước. Nếu kể từ khi triều đình ra lệnh giải giáp cầu hòa, ông vẫn duy trì quân lính, bài binh bố trận đánh giặc, đến nay bị hạ làm lính cũng vẫn quyết tâm cứu nước, thì ở ông như đã hé mở nội dung mới của chữ trung là "trung với nước". Tất nhiên không thể hiểu nội dung đó ngang với tầm vóc của chữ trung mà Hồ Chủ Tịch đã nêu ra trong phẩm chất "Trung với nước, hiếu với dân" của các chiến sĩ vô sản sau này. Bởi vì Nguyễn Mậu Kiến vẫn mang trong lòng "Nước là nước của vua" Nhưng khách quan mà đánh giá thì lúc đó ai có lòng giữ nước bất chấp lệnh đầu hàng của nhà vua cũng đều là đã "chống vua vì nước" rồi.

Cuối cùng còn chữ nhân và chữ tín thì khỏi cần bàn đến nữa, bởi vì không có lòng nhân thì không làm được những điều như trên, đã nói, mà không có chữ tín thì không có nhiều bạn bè, chiến hữu, cũng như nhiều nghĩa binh tin tưởng đi theo như vậy. Cố nhiên cái nhân, cái tín ở đây chưa chứa đựng cái mới của thời đại vô sản mà Bác Hồ đã nói về các chiến sĩ ta: "cúi đầu làm ngựa các nhi đồng" tức nhân không phải là rủ lòng thương người mà là phải vì độc lập, tự do của con người mà chiến đấu để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Cái đó thì Nguyễn Mậu Kiến chưa thể có được. Nhưng cái nhân "thương người trừ bạo" như Nguyễn Trãi đã nói:

"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược.

Có nhân, có trí, có anh hùng"

thì nói rằng đã có ở Nguyễn Mậu Kiến cũng không phải là qúa đáng.

*

* *

Trên đây là mấy suy nghĩ bước đầu của chúng tôi về phẩm chất của nhà sĩ phu yêu nước Nguyễn Mậu Kiến mà tổng thể lại, bao trùm lên trên hết, chính là tấm lòng yêu nước nồng nàn, dám hy sinh của cải và thân thế vì nghĩa lớn.

Nhưng không phải là hy sinh không có mục đích mà là hy sinh vì một hoài bão lớn của một con người trí thức thức thời. Hoài bão đó là: Đất nước được độc lập, người dân được sống hạnh phúc, trước hết là được sống yên lành (không bị giặc cướp quấy nhiễu để làm ăn sinh sống). Rồi cao hơn là sống ấm no (trong việc trị thủy, dẫn thủy, khai hoang lập ấp), sống đầy đủ, văn minh hơn (trong việc chuyển từ nền kinh tế phong kiến tự cấp tự túc, sang nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa tuy mới ở trình độ thấp... Để được như vậy thì mọi người phải đoàn kết hợp tác dầu là khai hoang lấn biển hay mở rộng công thương, dầu là đánh giặc cỏ hay đánh ngoại xâm, đoàn kết yêu thương lẫn nhau vẫn là hoài bão của những nhà yêu nước có nhân, có trí, có dũng như Nguyễn Mậu Kiến cũng như trăm nghìn sĩ phu yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX mà chúng ta đã biết. Hoài bão đó ở các ông tuy chưa trở thành hiện thực lúc đó, nhưng đã tạo tiền đề cho chúng ta ngày nay kế thừa và phát huy, giành thắng lợi.

CHÚ THÍCH

1) Tư liệu dùng cho bài này lấy ở các cuốn *Danh nhân Thái Bình* tập I, II và III. Sở văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1986, 1988, 1989. Nếu tư liệu nào chưa chính xác, xin độc giả chỉ dẫn thêm cho.

2) *Danh nhân Thái Bình* tập II đã dẫn trang 183.

3) *Danh nhân Thái Bình*, tập I, đã dẫn, trang 165.

NGUYỄN MẬU KIẾN - HIỆN THÂN CỦA TƯ TƯỞNG CHỦ CHIẾN TRIỀU NGUYỄN

HOÀNG MINH THẢO

Trong các tài liệu lịch sử trước đây, Nguyễn Mậu Kiến đã được đề cập đến, nhưng không "đậm" như đối với một số nhà văn thân yêu nước nổi tiếng đương thời.

Ngay từ thuở còn đi học, bạn bè thường gọi ông một cách thân mật là "Tiểu Mạnh Thường Quân". Cần phải khẳng định rằng ông là hiện thân của tư tưởng yêu nước, thân dân; và đó chính là cơ sở để nhân cách, đạo đức, cá tính của ông được định hình và rõ nét ngay từ hồi còn nhỏ tuổi. Sinh ra trong một gia đình nho giáo, gần gũi các bậc hiền tài, ham học, học giỏi, song hai lần ông thi Hương không đỗ..., chẳng biết có phải là "học tài thi phận" hay không? Tất cả môi trường, điều kiện khách quan và chủ quan ấy tác động không nhỏ đến hành động thực tế và định hướng cho cuộc đời ông.

Uy tín đánh giặc của ông cũng được khẳng định sớm, ngay từ những năm 1850. Dưới sự chỉ huy tài giỏi của ông, toàn bộ bọn hải tặc với nhiều chiến thuyền định đánh vào phủ Kiến Xương, bị tiêu diệt.

Trong thâm tâm, Nguyễn Mậu Kiến không muốn lấy binh nghiệp làm một nghề. Ông đã khảng khái nói rõ chí hướng của ông:"Bao giờ nước nhà có giặc, tôi lại xin đi. Nay tôi có nhiều công việc cần làm hơn là công việc của ông Lãnh binh" (1). Song thực tế lại khác, ông đã từng là một Lãnh binh nổi tiếng cả ở biên giới, trên đất liền và ở vùng ven biển. Về hoạt động quân sự cụ thể của ông, có thể tạm chia thành 3 giai đoạn chính: Giai đoạn thứ nhất: Từ năm 1868 đến năm 1871, với cương vị cao nhất là Tuần phủ, ông đã chỉ huy việc tiễu trừ bọn phỉ trên vùng biên giới phía Bắc và Đông Bắc; Lạng Sơn - Quảng Yên - Cao Bằng. Giai đoạn thứ hai, từ năm 1872 đến năm 1873, ông chiêu mộ binh sĩ, cùng nhân dân xây dựng căn cứ Động Trung thành trung tâm kháng chiến đầu tiên và mạnh nhất ở tỉnh Nam Định lúc bấy giờ. Giai đoạn thứ ba từ năm 1876 đến khi ông chết (1879), ông cùng Ngô Quang Bích, Nguyễn Đình Nhuận... vừa trấn giữ thành Hưng Hóa, vừa xây dựng kế hoạch phòng thủ chiến lược dâng lên triều đình.

Một cách khách quan, chúng ta có thể nhận thấy giai đoạn thứ hai là giai đoạn quan trọng nhất trong cuộc đời ông với tư tưởng chủ chiến đến cùng. Năm 1873, sau khi bị vua cách chức vì dâng sớ vạch tội bọn đầu hàng Pháp, ông trở về quê cùng hai con trai mộ quân chống giặc Pháp khi chúng xâm lược Bắc Kỳ. Tư chất quân sự của ông được bộc lộ rõ qua hai khía cạnh sau: Ngay từ những năm 1867, ông đã dự báo rằng quân Pháp nhất định sẽ đánh ra Bắc Kỳ khi chúng đã bình định xong Nam Kỳ và Trung Kỳ. Hai là, muốn đánh Pháp cần phải có thời gian chuẩn bị, phải dựa vào dân, phải "thực túc binh cường", phải văn ôn võ luyện, phải có căn cứ vững chắc...

Ngoài các biện pháp kinh tế, văn hóa, xã hội; ông gấp rút cho xây dựng căn cứ Động Trung thành căn cứ chống Pháp sớm nhất lúc ấy ở vùng Chân Định (Kiến Xương ngày nay). Căn cứ này được xây dựng khá công phu cả về "kiến trúc" và công tác bảo đảm hậu cần chiến lược. Trung tâm kháng chiến nổi tiếng một thời ấy do ông khởi xướng,

làm thủ lãnh, thiết kế và thi công đã là nỗi khiếp đảm, làm "đau đầu" quân Pháp. Tư duy sắc sảo về quân sự của ông chính là *Sự lựa chọn địa thế để xây dựng căn cứ và xây dựng thế trận lòng dân vững chắc làm địa bàn đứng chân của nghĩa quân*. Mặt khác, ông rất chú ý đến tính liên hoàn, thế đứng của nó. Đó là việc ông xây dựng căn cứ liên xã, liên thôn (hơn 10 xã) gắn với các căn cứ nhỏ khác của Phạm Văn Nghị ở núi An Hòa, của Tiến sĩ Doãn Khuê ở thôn Đông Vinh; và nhất là mối quan hệ của căn cứ với thành Nam Định. Đó là một tư tưởng tích cực đánh địch ở ngoài trước để bảo vệ căn cứ. Thực tiễn cho thấy căn cứ này đã tồn tại trong một thời gian khá dài, mặc dù có sự chênh lệch lớn về lực lượng, và có lần thực dân Pháp tấn công vào vòng ngoài đã phải rút lui. Khi quân Pháp đánh Nam Định lần thứ 2 (1883), ba người con trai ông đã đem quân sang phối hợp tác chiến với quân đội triều đình ở thành Nam Định. Cuối cùng căn cứ của ông chỉ tàn lụi đi sau khi thành Nam Định thất thủ và phong trào kháng Pháp lần thứ 2 tạm lắng xuống mà thôi.

Nắm vững được tương quan lực lượng ta - địch, trong chỉ đạo chiến thuật và kỹ thuật, Nguyễn Mậu Kiến tỏ ra rất thông minh và có nhiều hành động táo bạo, sáng tạo; ví như ông tổ chức nhiều tuyến chiến đấu theo dọc sông Hồng, đóng cọc tre dưới lòng sông, dựa triệt để vào lũy tre xanh để bảo vệ căn cứ, dùng con lăn bằng tre rải đường đi, đào hào giao thông ở cả hai tuyến trong và ngoài, chặn địch từ xa với hệ thống nhiều cổng, tháp canh, tiền đồn theo hướng trọng yếu và thứ yếu của căn cứ... Còn cách đánh của nghĩa quân chủ yếu là dựa vào sự chuẩn bị chu đáo về tiềm lực vật chất, tinh thần và thế vững chắc của căn cứ. Lúc đầu, cách đánh phục kích, ngăn chặn địch từ xa của nghĩa quân có tác dụng rõ rệt; với vũ khí rất thô sơ, nghĩa quân đã đốt cả tàu Pháp, đánh bại các đợt tấn công quy mô của chúng. Cách đánh phục kích là một sự lựa chọn chiến thuật hợp lý của quân yếu đánh lại quân mạnh. Cả một thế hệ cha truyền con nối của ông đã biến Động Trung thành một trung tâm kháng chiến lớn dần về cả quy mô và hiệu qủa chiến đấu. Tuy nhiên sự thất bại đã đến với người con trai của ông thay ông làm thủ lĩnh nghĩa quân. Điều đó có nhiều lý do, nhưng quan trọng nhất là sự qúa chênh lệch về lực lượng, trang bị vũ khí và nghệ thuật tác chiến của ta và địch.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, có biết bao căn cứ kháng chiến ra đời và đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt của nó. Ở các căn cứ Ba Đình, Hùng Lĩnh, Bãi Sậy... hầu hết, những người thiết kế và xây dựng nên những căn cứ ấy đều là những văn thân yêu nước, có tri thức sâu rộng, lăn lộn với thực tiễn đấu tranh và có tư chất quân sự rất dồi dào. Còn đối với căn cứ Động Trung, xét tới cùng thì tư tưởng thân dân được thể hiện trong hành động thực tiễn đã giúp cho Nguyễn Mậu Kiến có cơ sở vững chắc nhất để tổ chức kháng chiến thắng lợi và lâu dài. Chúng ta quên sao được hành động lấn biển, mở thêm xã mới ở Tiền Hải của hai người con trai ông; những hành động cứu đói cho dân trong những năm 1856-1857 với tiếng thơm "Lạc quyên nghĩa môn", "Hiếu nghĩa lạc quyên" của gia đình ông!

Nếu không yêu nước thương dân, không xóa nhòa ranh giới, địa vị xã hội để về với nhân dân thì Nguyễn Mậu Kiến không thể hiến tài sản của gia đình ông cho việc binh, việc học với các hình thức rất phong phú như lập "Chiêm Bái đường", để nâng cao dân trí, lập kho hậu cần trong căn cứ và ủng hộ cho các căn cứ kháng chiến khác. Những hành động thiết thực này đã làm

sáng tỏ tư tưởng yêu nước, chủ chiến đến cùng của ông.

Vào thời ấy, thật hiếm hoi tìm thấy được một con người như ông, với cương vị thường dân của mình lại có thể huy động được hơn 2000 người ở hơn 10 xã trong vùng tham gia kháng chiến... Uy tín, đức độ và trình độ tổ chức võ trang kháng chiến của ông dễ mấy ai sánh kịp? Lớn lao hơn, cùng với ông là các con, cháu trong gia tộc ông đã được ông truyền thụ, đào tạo kịp thời cả về tinh thần, kinh nghiệm... để kế tục ông và làm vẻ vang cho truyền thống yêu nước của gia tộc này.

Về mặt lý luận quân sự, tài liệu qúy hơn cả mà Nguyễn Mậu Kiến để lại cho đời sau là sách dạy về phép dùng binh. Ngoài ra, ông còn viết nhiều tài liệu khác thuộc các lĩnh vực văn học, lịch sử, triết học, khí tượng học, nông học..., trong đó có những tác phẩm được đánh giá cao như "Minh sử luận giám khảo biện"; chứng tỏ rằng: "Nguyễn Mậu Kiến không những là người tổ chức giỏi, có đầu óc thực tế, mưu lợi cho quốc kế dân sinh mà còn là một trí thức tiến bộ đương thời" (2).

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều chí sĩ yêu nước đương thời đã có những nhận xét rất sâu sắc về ông. Những nhận xét ấy lại thống nhất với nhau ở một điểm: Nguyễn Mậu Kiến rất am hiểu, rất giỏi binh pháp.

Tiếc rằng chúng ta còn qúa ít tư liệu để minh chứng cho những nhận xét đó cho có sức thuyết phục hơn. Người có tài năng bao giờ cũng được mọi người trân trọng và kính phục khi họ biết cống hiến tài năng ấy cho dân, cho nước. Nguyễn Trọng Hợp - Tổng đốc Nam Định đã đánh giá rất xác đáng về Nguyễn Mậu Kiến như sau:

"Nguyễn Mậu Kiến là người giỏi binh pháp. Điều ấy đã được thể hiện rõ trong những năm viên ấy đánh giặc ở quân thứ Cao-Lạng. Gần đây, trước việc hưởng ứng Chiếu Cần vương của Thánh thượng, viên ấy đã tỏ rõ tài năng. Viên ấy có tội không vâng mệnh bãi binh và đàn hặc bọn nhút nhát nên phải cho đi quân thứ cải hối để nghiêm phép nước. Nhưng xét viên ấy là người có lòng chính, có đức nhân, hết lòng với xã tắc, sĩ tốt không ai ta oán, đó thật là điều khả thủ. Viên ấy lại am hiểu thiên văn, thật là đáng qúy. Tâu Thánh thượng rộng xét, tuyển dụng để khỏi phí kẻ hiền năng" (3).

Nhận xét này giúp cho chúng ta hiểu một cách chân thực xã hội phong kiến Nguyễn và hiểu Nguyễn Mậu Kiến để càng trân trọng ông hơn. Ở vào những thời điểm, những hoàn cảnh lịch sử cụ thể lúc đó, khi chiến tranh đang đe dọa dân lành thì lòng yêu nước thương dân, tư tưởng chủ chiến đến cùng với các hoạt động quân sự của ông được bộc lộ rõ hơn tất cả. Ông và những đồng sự của ông có không ít những dự kiến táo bạo như xây dựng kế hoạch phòng thủ chiến lược trên cơ sở dựa vào thế hiểm yếu của miền thượng du, lấy căn cứ Hưng Hóa làm đại bản doanh, chuyển trung tâm kháng chiến về mạn ngược. Song tất cả những điều ấy còn đang được thực hiện dở dang thì ông đã qua đời. Tuy vậy điều đáng mừng là những người con, cháu, chắt của ông đã kế tục xứng đáng truyền thống yêu nước tốt đẹp mà ông để lại.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3) "Danh nhân Thái Bình" Tập I. Sở VHTT Thái Bình, 1986, các tr. 161. 165, 172, 173.

NGUYỄN MẬU KIẾN VỚI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC Ở QUÊ HƯƠNG

NGUYỄN THANH

Gia phả dòng họ Nguyễn Mậu Kiến có ghi rõ ông làm nhiều việc nghĩa cả là nhờ được thừa hưởng sản nghiệp lớn của tiền nhân. Thân phụ ông là Nguyễn Đăng Thiện, tuy chỉ giữ một chức quan nhỏ ở hai triều Tây Sơn và Gia Long nhưng lại là một trong những người giàu có nổi tiếng vùng Sơn Nam, giàu có tới mức khi qua đời để lại cho Nguyễn Mậu Kiến gần một ngàn mẫu ruộng. Người mẹ đích của nguyễn Mậu Kiến (vợ cả của Nguyễn Đăng Thiện) là Bùi Thị Xuân lại là người hiếu nghĩa, thích làm điều thiện, nhân dân trong vùng vẫn gọi là bà Tổng Thiện và câu phương ngữ "ăn đức như bà Tổng Thiện" còn lưu truyền đến ngày nay. Nhiều làng thuộc Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải còn sót lại những tấm bia hậu đình chùa có ghi việc bà Bùi Thị Xuân cúng tiến ruộng và tiền của. Do công đức quyên cúng xây chùa Đại Ngạn làng Động Trung (một trong những chùa lớn ở Thái Bình) nên bà Bùi Thị Xuân được tạc tượng thờ ở chùa. Pho tượng đó hiện nay được đưa về từ đường họ Nguyễn.

Lớn lên Nguyễn Mậu Kiến được thừa hưởng một gia tài lớn của cha. Nhưng những năm thơ ấu, Nguyễn Mậu Kiến không phải được sống trong nhung lụa mà là sống bần hàn, lam lũ trong cảnh lẽ mọn của người mẹ họ Cao bên quê ngoại ở làng Gia Hòa (huyện Nam Ninh, Nam Hà). Đến tuổi học hành, Nguyễn Mậu Kiến mới được đón về quê nội. Hai cuộc sống trái ngược đã giúp cho Nguyễn Mậu Kiến thấu hiểu được lẽ giầu nghèo, sang hèn ở đời. Tình thương người, nỗi lo đời, tính hiếu nghĩa của ông có lẽ được khơi nguồn và ngày càng sâu đậm từ hoàn cảnh đó.

Phải có những yếu tố: có tiền của, có tri thức và lòng nhân đức mới giúp cho Nguyễn Mậu Kiến ngay từ khi chưa làm quan đã làm được nhiều việc lớn như mở trường học, dựng nhà in sách giáo khoa, phát ruộng cho dân làm học điền và hàng loạt việc nghĩa.

Gia phả dòng họ còn ghi rõ rằng khi Nguyễn Mậu Kiến về quê nội được gia đình cung đốn cho ăn học, ông đã giành một phần tiền giúp những người đồng môn nghèo khó nên đã được bạn bè gọi là Tiểu Mạnh Thường Quân. Ngay từ lúc còn là học trò ông đã giành tiền mua hơn một trăm bộ sách về lịch sử, địa dư, thi ca, binh pháp, thiên viên, toán pháp, y lý... (1) Ông sớm được các nhà học vấn trong vùng để ý và từng tôn là Mặc Trang Tiên sinh. Trong tờ sớ tiến cử hiền tài lên triều đình, Hoàng giáp Phạm Văn Nghị và tiến sĩ Doãn Khuê đã khẳng định Nguyễn Mậu Kiến "học thức tri binh" (học thức rộng hiểu biết binh pháp). Sau đó mười năm, trong tờ sớ gửi về kinh xin triều đình trọng dụng ông, tổng đốc Nam Định là Nguyễn Trọng Hợp đã khẳng định đây là một người có lòng chính, đức nhân và "am tường thiên văn bốc phệ". Tự Đức khi tiếp xúc với ông cũng hai lần ban khen là: "Học thuật phả quảng" và "Học bác thuyết chính" (2).

Nhờ có lòng chính, đức nhân và uyên bác, có hoài bão tích sách, biên soạn sách và ham làm việc nghĩa nên những việc ông làm ở quê hương có ý nghĩa tích cực lớn, hiệu qủa cao và tác động đến sự phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là lĩnh vực văn hóa giáo dục và có nhiều việc còn tác động tốt đến ngày nay.

Dưới đây là một số việc Nguyễn Mậu Kiến đã làm ảnh hưởng tốt ở quê hương.

1- *Đứng ra tổ chức quyên tiền, thóc cứu tế cho dân.*

Ở quê hương ông nạn mất mùa đói kém thường xuyên diễn ra. Điển hình là nạn đói và dịch năm Bính Thìn (1856) và Đinh Tỵ (1857) ở vùng Sơn Nam, mà lời truyền và nhiều cuốn sử đã ghi. Là một thường dân, Nguyễn Mậu Kiến đã đứng ra tổ chức quyên góp tiền của cứu trợ cho dân. Ông dựng trại tế bần trên đất riêng gia đình thuộc cánh đồng Khuây ở Động Trung để những kẻ hành khất có chỗ nương thân và được phát mỗi bữa một nắm cơm. Trại được duy trì cho đến nạn đói Ất Dậu (1945). Nhiều gia đình ở Động Trung hiện nay vốn có gốc gác từ Tiền Hải, Xuân Trường, Hà Nam vì đói đến và xin làm gia nhân cho Nguyễn Mậu Kiến. Những người nghèo đến đây gán đồ đạc để kiếm cái ăn như những chiếc cạm cá nác của vùng biển, những chiếc dậm, chiếc te vùng chiêm trũng, những cối đá thủng của dân trong vùng. Bờ ao của gia đình Nguyễn Mậu Kiến được xếp hàng nghìn chiếc cối đá thủng.

2 - *Mở mang trị thủy, khẩn hoang, cho con cháu và gia nhân đi khai khẩn mở làng lập ấp ở các vùng bãi sông ven biển.*

Để mở mang nông nghiệp ở quê hương, Nguyễn Mậu Kiến đã tập trung sức lực tiền của để tổ chức cho dân trong làng, trong huyện đào sông dẫn nước, tiêu nước, thau chua rửa mặn. Ngày nay những "cánh đồng quan Án", "con sông quan Án" vẫn còn đó.

Ven biển Tiền Hải trước Nguyễn Mậu Kiến, Nguyễn Công Trứ đã tiến hành khẩn hoang lập làng mới, nhưng chỉ sau một thời gian dân lại lưu tán, đồng đất lại bỏ hoang. Nguyễn Mậu Kiến đã cho hai con xuống mở thêm hai làng Đức Cơ và Định Cư (nay là hai xã Đông Cơ và Đông Trà) đưa dân phiêu tán đến làm ăn. Con trai cả của ông là Nguyễn Hữu Cương đã khai khẩn vùng Bình Định (Kiến Xương) lập nên ấp mới gọi là ấp Cả Cương. Hiện nay vẫn còn bài vị thờ các ông, những nguyên mộ có công khai phá lập làng ở các đình.

Vợ cả của Nguyễn Mậu Kiến là Vũ Thị Cảnh cùng chồng cho gia nhân đi khai phá vùng đất bãi sông Hồng lập nên những cánh đồng mới gọi là Đồng Lẻ, Trại Chuối (xã Tự Tân, huyện Vũ Thư).

3 - *Đem ruộng nhà cấp cho các làng làm công điền.*

Theo gia phả, Nguyễn Mậu Kiến được cha mẹ để lại cho gần 1000 mẫu ruộng, ông để lại cho họ (cả đại tôn và tiểu tôn) 200 mẫu để làm ruộng công; 70 mẫu cho họ ngoại để hàng năm lo việc cúng tế, xây dựng và tu sửa từ đường, trợ cấp cho những người nghèo khó trong họ; 100 mẫu để lại cho con trai và con gái. Hiến số còn lại cho làng Động Trung và 28 làng trong vùng làm công điền (3). Trong đó làng Động Trung được hưởng:

140 mẫu để tổ chức việc vũ trang; 100 mẫu binh điền chia cho những gia đình có người đi lính; 40 mẫu làm học điền.

Số còn lại chia cho các làng trong vùng.

Số công điền trên đây ngày càng bị teo dần do nạn bao chiếm và bán đoạn. Một số làng bán đi, Nguyễn Mậu Kiến lại đem tiền chuộc lại. Khi bọn chức dịch làng Thân Thượng (nay thuộc xã Quang Bình huyện Kiến Xương) định bán công điền do Nguyễn Mậu Kiến giành cho, dân làng kêu lên phủ, tri phủ Trần Gia Du đã phê: "Đây là ân huệ của cố Án sát giành cho, không được nhượng". Trần Gia Du là một tri phủ thân Pháp thường coi Nguyễn Hữu Cương, là đối thủ số một mà có việc làm này chứng tỏ rằng "ân huệ của cố Án sát" đã cảm hóa được nhiều người đời sau.

Một thực trạng là nạn bao chiếm và bán công điền ở Động Trung và các làng khác càng về cuối thế kỷ XIX càng diễn ra gay gắt. Nguyễn Mậu Kiến qua đời năm 1879 để lại cho làng Động Trung 280 mẫu công điền nhưng 11 năm sau chỉ còn 8 mẫu 5 sào và còn sụt xuống tệ hại hơn vào những năm sau đó. Bảng thống kê sau đã phản ánh hiện trạng công tư điền thổ và thuế khóa ở làng Động Trung (4).

Năm	ruộng công (mẫu)	ruộng tư (mẫu)	đất công (mẫu)	đất tư (mẫu)	Thuế ruộng (đồng Đông Dương)	Thuế sưu đồng niên (thuế thân) (Đồng Đông Dương)
1890	8,5	1133,2	1,6	261	1135,65	646
1904	1,7	1141	0,6	262,6	2452,3	1320

Bình sinh Nguyễn Mậu Kiến đã chứng kiến cảnh lấn chiếm gán đợ công điền nên riêng với làng Động Trung ông đã lập ra quĩ nghĩa thương bằng cách thu thêm một phần thóc hoa lợi từ công điền tích lại - Hội đồng tộc biểu bầu ra ban quản lý nghĩa thương để hàng năm vào dịp giáp hạt cho những nhà thiếu đói vay với lãi nhẹ (tỉ lệ khác nhau với từng đối tượng). Đến mùa lại thu về cả vốn và lãi. Gặp năm nạn đói trầm trọng thì trợ cấp không thu lãi. Số thóc này càng ngày càng lớn và đến năm 1945 quĩ nghĩa thương làng Động Trung thuộc loại lớn nhất của tỉnh Thái Bình. Sau cách mạng tháng tám, chính quyền xã Thường Kiệt (làng Động Trung) đã dùng qũi này cho việc chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Chưa có sơ sở để khẳng định qũi nghĩa thương ở Động Trung là sớm nhất ở Thái Bình nhưng kinh nghiệm tổ chức quản lý và xử dụng qũi nghĩa thương của Động Trung thì đã được nhiều làng khác ở Thái Bình vận dụng. Ở nông thôn trước và sau Cách mạng tháng Tám qũi nghĩa thương là một hình thức tương trợ cứu tế mang tính ưu việt, là một trong những truyền thống đẹp mà Hồ Chủ tịch thường quan tâm khuyến khích (5).

4- *Mở trường học, mời thầy dạy.*

Trong số 150 mẫu giành cho 28 làng trong vùng làm công điền, Nguyễn Mậu Kiến đã khuyến khích các làng để làm học điền và mở mang việc học. Riêng 40 mẫu ở Động Trung được Nguyễn Mậu Kiến hướng sử dụng vào việc khuyến học. Một phần giành trợ cấp cho con em có khó khăn trong việc học một phần giành cho việc tu sửa văn chỉ, từ chỉ ở làng, ở huyện. Ông còn bỏ tiền ra dựng nhà học. Phủ ly Kiến Xương đặt ở làng Động Trung nên nhà học của ông sau thành trường của phủ. Nhà học mang tính chất đại tập thu hút hàng trăm lượt các thế hệ học trò ở trong và ngoài tỉnh. Những bậc đại khoa trong tỉnh Nam Định (cũ) thường xuyên lui tới, giảng bài như Hoàng Giáp Phạm Văn Nghị, tiến sĩ Lương Thế Vinh, tiến sĩ Doãn Khuê, tú tài Phạm Diệu, một nhà giáo nổi tiếng là thân phụ tiến sĩ Phạm Thế Hiển (Thái Thụy), Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng (Hành Thiện, Nam Định), Phó bảng Lễ bộ thượng thư hưu trí Đặng Đức Địch (Nam Định), Phó bảng Đông Thành Trần Xuân Sắc (Tiền Hải), Đốc học Nghệ An hưu trí Nguyễn Doãn Vọng (Vũ Thư)... Trường học do Nguyễn Mậu Kiến lập ra nhiều người thành đạt và trở thành những yếu nhân kháng Pháp ở các địa phương như Phó bảng Khiếu Hữu Sử (Vũ Thư) Phó bảng Ngô Đình Chí (Thanh Hóa) Phó bảng Vũ Nhuận Phủ (Hải Dương)...

5- *Lập nhà in Chiêm bái đường, một trong những trung tâm in sách lớn của cả nước.*

Nhà in "Chiêm bái đường" là trung tâm

in sách lớn ở Bắc Kỳ. Nhà in Chiêm bái đường gồm hai dãy nhà, mỗi nhà 10 gian chứa 20 giá sách, mỗi giá năm tầng. Đến Cách mạng tháng tám vẫn còn chất ngất, đầy ắp những ván gỗ in sách. Đến khi tiêu thổ kháng chiến chống Pháp (1948-1949), hai dãy nhà này mới bị phá rỡ những ván gỗ đem làm nắp hầm bí mật. Nguyễn Mậu Kiến đã "Thuê thợ giỏi các nơi về khắc ván in. Công việc tiến hành trên 10 năm. Khắc tới 10.000 ván in, in các loại sách phát không cho học trò" và "trong nhà ông, ngoài các cụ trong nhóm tu thư, thợ khắc ván in, số người trông nom phơi phóng sách vở, chép sách, đóng sách, coi giữ ván in đã có tới hai chục người". "Trong số các sách in ra gồm nhiều thể loại: Nho, Y, Lý, Số, Thiên văn, Binh pháp. Có những bộ giá trị như Toán pháp ngự chế thông uẩn trọn bộ gồm hàng chục quyển. Đăng đàn bái tướng là một bộ sách dạy về phép dùng binh, bộ Ngũ kinh khâm định trọn bộ trên 60 quyển..."(6).

Chiêm bái đường được coi là nhà in tổng hợp đã in các loại sách qúi của Việt Nam và Trung Quốc.

6- *Những trước tác của Nguyễn Mậu Kiến.*

Vì hiện nay những trước tác của Nguyễn Mậu Kiến không còn nên không có cơ sở chắc chắn để thẩm định giá trị của những pho sách do ông đã viết. Nhưng chỉ nhìn danh mục sách chúng ta cũng có thể đoán định ông là người am hiểu và viết nhiều lĩnh vực.

Theo Trần Văn Giáp nhận xét: "Ông là người ham thích học thuật, muốn cho sách học được phổ biến, ông có khắc lại mấy bộ sách: Khâm định Ngũ kinh; Cận tư lục, Độc thư lạc thú; Tam diệu Thuyết. Tác phẩm của ông có:

- Kính dài tập vịnh (văn).
- Dịch lý tân biên (triết).
- Chiêm thiên tham khảo (khí tượng).
- Minh sử luận đoán khảo biên (sử); v.v... (7).

Phan Bội Châu cũng đã có nhận xét thấu tình đạt lý và đánh giá cao về ông. (8).

Trên đây chúng tôi đã điểm qua sáu mặt hoạt động của Nguyễn Mậu Kiến ở quê hương. Quãng đời trước khi Nguyễn Mậu Kiến ra làm quan là quãng đời làm việc nghĩa. Lo toan, trăn trở làm nhiều việc lớn cho dân đóng góp vào sự nghiệp nâng đỡ nền giáo hóa ở quê hương đến ngày nay vẫn được kính trọng.

Tháng 3-1992

CHÚ THÍCH

1) Đường khoa cử của Nguyễn Mậu Kiến không buồm xuôi gió thuận. Ngoài 20 tuổi hai lần thi hương ông đều không đỗ. Mãi đến 44 tuổi ông lại vào kinh thi đỗ giám sinh (ngang cử nhân) và hai năm sau ông thi đỗ khoa Hoành từ (một khoa thi đặc biệt có tính ân thi).

2) Sự kiện này diễn ra vào năm Tự Đức 31 (1878).

3) Hai mươi tám làng thuộc vùng bắc huyện Kiến Xương như Đông Nhuế, Đông Ninh, Xuân Vũ, Thân Thượng, Luật Nội, Luật Ngoại, Cổ Ninh, Niềm Hạ, Đông Trì, Lại Trì, An Bồi, Trình Hoàng, Tri Lễ, Phụng Thượng... và Thượng Cầm, Man Đích huyện Vũ Tiên (theo văn bia ở từ đường dòng họ Nguyễn Mậu Kiến ở làng Động Trung).

4) Tư liệu của Cục lưu trữ Trung ương.

5) Tư liệu của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình: trong 5 lần Hồ Chủ Tịch về thăm tỉnh đã ba lần người nhắc đến việc duy trì qũi nghĩa thương.

6) Xem thêm: Trần Việt Phương - Danh nhân Thái Bình, tập I. Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản, năm 1976.

7) Lược truyện tác gia Việt Nam - Trần Văn Giáp - NBX Khoa học xã hội, 1978, tập I, trang 454.

8) Trích theo Trần Việt Phương. Sđd, trang 165.

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP VÀO CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX
có liên hệ với Nguyễn Mậu Kiến và gia đình ông

TRẦN VIỆT PHƯƠNG

Trước khi giới thiệu về những đóng góp của Nguyễn Mậu Kiến và gia đình ông đối với những hoạt động yêu nước chống Pháp của các văn thân, sĩ phu yêu nước và nhân dân ta trong những thập kỷ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX này, chúng tôi xin dẫn ra đây bài tán của Phan Bội Châu viết về Nguyễn Mậu Kiến, khắc trên bia Mão Sơn tại quê hương Động Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, nhân dịp gia đình dựng bia kỷ niệm ông (năm 1936): "Nhớ cụ khi trước, khí phách hiên ngang, tính tình thành thực, ưa làm việc nghĩa, học thức rộng, nhiều tài năng. Tài sản của mình để cho mọi người dùng chung. Rất đạo đức, không kiêu căng. Hết lòng vì nước, coi đó là trách nhiệm của mình. Nghiêm giữ thói nhà để làm khuôn phép cho con cháu. Tư tưởng cụ rực rỡ như nắng thu, tấm lòng cụ trong sáng tựa tuyết xuân. Cầm bút viết sách thì nêu khuôn phép rõ ràng. Xứng đáng đạo đức nghĩa hiệp của bậc danh thần, tiếng thơm bất hủ. Từ nay về sau, ai người nối tiếp sự nghiệp cụ?" (1)

Rõ ràng là Phan Bội Châu đánh giá cao trình độ học vấn, tài năng, đạo đức, cũng như những đóng góp của Nguyễn Mậu Kiến vào sự nghiệp văn hóa, giáo dục đối với thế hệ đương thời và các thế hệ mai sau, trong đó có con cháu và dòng họ Nguyễn Mậu Kiến. Và một trong những tư tưởng và những hành động tiến bộ lúc ấy của Nguyễn Mậu Kiến nêu trong bài tán là: "tài sản của mình để cho mọi người dùng chung". Tư tưởng này đã xuyên suốt cuộc đời ông, và đã được thể hiện trong thực tế. Thuở còn là học trò, lương ăn học do gia đình cung cấp, sau khi chi tiêu rồi còn thừa, ông đem chu cấp cho bạn bè thiếu thốn, hoặc mua sách vở cho bạn học cùng sử dụng. Trước khi ra làm quan, ông đã được thừa hưởng một sản nghiệp lớn do thân phụ để lại. Sau đó, trong những năm làm Án sát ở Lạng Sơn, bà vợ cả của ông là Vũ Thị Cảnh đảm đương mọi công việc từ trong họ đến ngoài làng; lại là người cần kiệm, giỏi kinh doanh nên sản nghiệp của gia đình ông ngày càng nhiều. Vốn là người ưa làm việc nghĩa, giàu lòng thương người, lại được bà đích mẫu Bùi Thị Xuân và vợ ông đều là những người nhân từ, nên những việc có ích cho quê hương làng xóm, hàng huyện, hàng tỉnh do ông đề xuất đều được gia đình nhất trí hưởng ứng. Năm Tự Đức thứ 11 (1858), mẹ ông được Triều đình ban thưởng 4 chữ "Lạc quyên nghĩa môn", vì đã có công bỏ tiền của ra giúp dân nghèo túng trong tỉnh và giúp vào quân phí, quân nhu cho Triều đình. Đến năm Tự Đức thứ 19 (1866), Triều đình lại ban thưởng cho gia đình ông 4 chữ "Hiếu nghĩa lạc quyên". Những việc làm nghĩa hiệp nói trên của gia đình ông không những được Triều đình ban thưởng, mà còn được nhân dân vùng Sơn Nam hạ biết đến. Nhiều vị danh thần đương thời như các ông Phạm Văn Nghị, Doãn Khuê, Ngô Thế Vinh, Đặng Đình Toán, Nguyễn Trọng Hợp, Đặng Xuân Bảng, Trần Bích San, Nguyễn Ngọc Tương, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Doãn Vọng, Nguyễn Doãn Cử... vừa là đồng liêu, vừa là bạn bè đều kính trọng ông; trong số đó có nhiều người là thân gia của ông và các con ông.

Một gia đình có cơ sở vật chất vững vàng, có học vấn uyên bác, có tầm nhìn xa trông rộng, lại sẵn sàng hy sinh tài sản riêng để giúp dân giúp nước, và giao du rất rộng rãi với bạn bè như vậy nên đã có uy

tín và ảnh hưởng sâu rộng trong văn thân, sĩ phu và nhân dân lúc ấy. Đó chính là cơ sở, là nhân tố rất quan trọng để gia đình này có điều kiện bắt mối được cũng như tích cực giúp đỡ được cho nhiều phong trào, nhiều nhóm, nhiều hoạt động yêu nước và cách mạng ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX. Gia đình ấy là gia đình Nguyễn Mậu Kiến.

*

* *

Ngày 27-3-1883, tỉnh thành Nam Định bị thất thủ, người con thứ của Nguyễn Mậu Kiến là Nguyễn Hữu Bản đã hy sinh ở Cửa Đông. Sau đó Nguyễn Hữu Cương, anh ruột của Nguyễn Hữu Bản cùng với em là Nguyễn Hữu Phu, các cháu là Nguyễn Công Úc, Nguyễn Năng Thố, các phó tướng khác như Hiệp Vôi (Nguyễn Trung Quang), Lãnh Hoan (Nguyễn Quang Hoan), Hiệp An (Nguyễn An), Lãnh Yết đã mang quân về căn cứ Động Trung tiếp tục củng cố lực lượng kháng chiến. Đến tháng 6 năm ấy, Đề đốc Tạ Hiện từ Huế ra thay cho Đề đốc Lê Văn Điếm vừa bị tử trận. Hai anh em Nguyễn Hữu Cương đã mời Đề đốc Tạ Hiện về nhà bàn kế hoạch tiếp tục đánh Pháp. Đề đốc Tạ Hiện lại giới thiệu hai anh em ông lên Bắc Ninh cùng với Hoàng Quế Lan (Trung Quốc) hiệp lực đánh Pháp ở mặt trận Lạng Sơn, Nguyễn Hữu Cương giữ chức Tán tương quân vụ, Nguyễn Hữu Phu làm Đổng vận quân lương từ cuối 1883 đến 1884. Qua năm 1885, khi Hàm Nghi ban hịch Cần Vương kêu gọi kháng chiến, Đề đốc Định An Tạ Hiện lại lấy gia đình Nguyễn Mậu Kiến, cùng với các con cháu ông, các phó tướng của Nguyễn Hữu Bản để tổ chức công cuộc chống Pháp ở mặt trận Thái Bình. Phong trào chống Pháp ở đây nổi lên rộng khắp từ Tiền Hải, Chân Định, Vũ Tiên, Thư Trì đến Tiên Hưng, Duyên Hà, Hưng Nhân nối liền với căn cứ Bãi Sậy của Tán Thuật; mà tiêu biểu là những thủ lãnh nghĩa quân rất kiên cường như Bang Tốn ở Hoàng Nông (Hưng Hà), Đốc Nhưỡng ở Đô Kỳ (Đông Hưng), Lãnh Hoan ở Thọ Vực (Đông Hưng), v.v... Sau khi Hàm Nghi bị bắt, đày sang Alger và Tạ Hiện hy sinh ở Bình Bắc, năm 1887; tình hình kháng chiến ở Thái Bình vẫn không hề lắng xuống. Các tổ chức "Ngũ dinh" đã tự động nổi lên tiếp tục công cuộc chống Pháp. "Ngũ dinh" của Hiệp Vôi, Giám Thố, Bang Úc đều lấy cơ sở chính là gia đình Nguyễn Mậu Kiến làm nơi cung cấp lương thực, quần áo, súng đạn cho nghĩa quân.

Trong dân gian lúc ấy có câu ca sau đây để chỉ các thủ lãnh của "Ngũ dinh" ở Thái Bình:

"Tiền Khanh, hậu Đống, tả Bang,

Hữu Giám, trung quân chính danh Hiệp Vôi (2)

Một bài vè ở Thái Bình cũng phản ánh khí thế đánh địch và hình thức tác chiến của đội quân này:

"Ổi xanh mấy thúng hái về,
Đổ ra khắp cả bên lề đường đi.
Câu liêm, dùi cán tức thì,
Đem ra khoèo giật Tây thì ngã lăn.
Rồi dao, rồi mác xông lên,
Chém cho cả lũ nhăn răng chạy dài.
Ai nghe cũng phải sởn gai,
Cả Cương, Hiệp Vôi ra oai một vùng.
Có hai cỗ pháo thần công,
Kéo qua, kéo lại đi dùng bắn Tây" (3)

Ngày 21-3-1890, Toàn quyền Đông Dương Piquet ký Quyết định thành lập tỉnh Thái Bình thành một đơn vị hành chính, tách ra khỏi Nam Định. Đồng thời Pháp cũng tăng cường xây dựng đồn bốt, xiết chặt bàn tay thống trị của chúng ở đây. Do đó nghĩa quân của Cả Cương - Hiệp Vôi cũng như nhiều toán nghĩa quân khác của Đốc Đen, Đốc Nhưỡng, Lãnh Hoan, Lãnh Nhàn ở Thái Bình lúc ấy không có điều kiện hoạt động trên quy mô lớn như trước nữa, song cũng đã gây cho Pháp nhiều thiệt hại nặng.

Theo báo cáo của Tri phủ Kiến Xương Trần Gia Du, năm Thành Thái thứ 7, Ất Mùi (1895) thì Nguyễn Hữu Cương bị bắt tù một năm rưỡi vì "dung túng cho bọn con em đi ăn cướp" (chỉ những trận đánh Pháp của nghĩa quân ông - Hồ sơ số 600 - Cục

Lưu Trữ TW). Nguyễn Hữu Cương đang ở trong tù thì em ông là Nguyễn Hữu Đàn vào Huế học ở Quốc tử giám. Ông đã làm bài thơ tiễn em như sau:

Ất Mùi niên xuân - Ngục trung tống đệ Qúy Nhận. (4) thượng kinh.

"Quan anh bất công trạc phiêu hà,
Hòa lệ ngâm thi tống viễn kha.
Xuân mãn giang đầu phản độc chẩm,
Vũ yêm thành ngoại cánh bi già.
Phương trương cưu độc trù mâu thiểu,
Tự thán linh nguyên cấp nạn đa.
Cốt nhục, can trường duy ngã nhĩ,
Đinh ninh du tử mạc sa đà".

(rút trong "Mai Hồ thi thảo", chưa xuất bản)

Dịch:

Mùa Xuân Ất Mùi (1895), trong ngục tiễn em Qúy Nhận vào kinh đô Huế.

"Giải mũ chẳng cùng giặt nước trong,
Tiễn nhau hòa lệ tặng thơ lòng.
Thành ngoài mưa ngập nghe còi thảm,
Sông bến xuân đầy tựa gối không.
Đưa tiễn trong tù cam bịn rịn,
Anh em cấp nạn thán long đong.
Can trường máu mủ tôi cùng chú,
Căn dặn người đi hãy gắng công!"

(Nguyễn Tiến Đoàn dịch).

Trong chuyến du học này, Nguyễn Hữu Đàn làm bạn với Nguyễn Sinh Huy cùng học ở Quốc tử giám trong 7 năm. Đến khoa Tân Sửu (1901), Nguyễn Sinh Huy đậu Phó bảng cùng khoa với Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế (5).

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Sinh Huy ra ngoài Bắc thăm Nguyễn Hữu Cương và bàn việc chống Pháp. Đoạn hồi ký sau đây của Nguyễn Công Chuẩn (1885 - 1956) đã ghi lại sự việc này: "Thâm tâm của cụ Nguyễn Sinh Huy là muốn kết nạp hiền tài để mưu đại sự. Khi ra ngoài Bắc, cụ đến nhà bạn là ông Tú tài Nguyễn Hữu Đàn ở làng Động Trung. Ông Tú có anh là ông Nguyễn Hữu Cương. Cụ được gặp hai anh em ông Tú, rất là tương đắc. Cụ lại được hai ông giới thiệu với nhiều thân sĩ ở trong vùng này như cụ Cử Bùi Xuân Phát (6) ở làng Trì Lai, Thư Trì; cụ Cử Lương Trọng Phan; cụ Mền Lương Mạnh Hoan (7), ở làng Luật Ngoại, Kiến Xương; cụ Ấm Nguyễn Quang Đoan, con giai của cụ Tuần phủ Nguyễn Quang Bích. Cụ Phó bảng được tiếp xúc với cụ các cụ Cử, Tú, Ấm nói trên càng thêm tương đắc. Trong những cuộc trò chuyện này, các cụ chỉ bàn nhiều về kế hoạch phục quốc".

Sau đó, Nguyễn Sinh Huy ra làm quan được một thời gian ở Huế (Thừa biện bộ Lễ) và ở Bình Định (Tri huyện huyện Bình Khê). Đến tháng 8-1910, triều đình Huế cách chức Tri huyện của Nguyễn Sinh Huy vì Cụ căm ghét bọn cường hào, ác bá ở địa phương, bênh vực dân lành, nên thường không xét xử những vụ kiện cáo của bọn này. Bị cách chức, Nguyễn Sinh Huy vào Nam Kỳ, vừa sinh sống bằng nghề Đông y vừa tham gia những hoạt động yêu nước chống Pháp cho đến khi Cụ từ trần (11-1929). Trong thời gian ở Nam Kỳ, Nguyễn Sinh Huy thường tới tiệm Hưng Thạnh ở số 1 đường Chợ Cá, Nông Pênh (Campuchia) (8). Tiệm Hưng Thạnh xây hai tầng. Tầng dưới bán hàng tấm, trên gác làm mũ và may với khoảng 20 công nhân, phần đông là con cháu nội ngoại của gia đình Nguyễn Mậu Kiến như con của Tú tài Nguyễn Hữu Đàn có Nguyễn Công Việt, Nguyễn Công Truyền; cháu của Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Hữu Phu, Nguyễn Hữu Bản có Nguyễn Danh Kham, Nguyễn Danh Qúy, Nguyễn Danh Tại, Nguyễn Danh Tê, Nguyễn Danh Tân; cháu của Án sát Nguyễn Ngọc Tương (Nam Trực) có Nguyễn Ngọc Giới; cháu của Trần Bích San có Trần Đình Sóc; con của Nguyễn Thượng Hiền có Ấm Chín.

Tại tiệm này, Nguyễn Sinh Huy mở một lớp học dạy chữ Hán và dạy thuốc cho số con cháu nói trên. Cụ lại đặt tên tự, tên hiệu cho một số cháu như Nguyễn Danh Kham hiệu Hán Thần, Nguyễn Danh Tại hiệu Minh Đức... Tiệm cũng là nơi liên lạc với hải ngoại. Các báo "Việt Nam hồn",

"Người cùng khổ" (Le Paria) từ Pháp về; các tân thư, tân văn từ Thượng Hải, Quảng Châu sang; đều được chuyển đến đây để đưa đi các nơi khác. Người lính đoan, trước là lính khố đỏ, thường qua lại tiệm ... là một liên lạc viên của Nguyễn Ái Quốc, quê làng Tang Trữ, huyện Nam Trực, Nam Định. Trong những năm 1922 - 1924, ngoài số báo chí, anh lính này còn chuyển cho cụ Nguyễn Sinh Huy hơn một chục tấm ảnh đen trắng khổ 6x9 của Nguyễn Ái Quốc gửi về. Cụ đã tặng cho mỗi cháu ở tiệm Hưng Thạnh một tấm để làm kỷ niệm. Nguyễn Danh Tại, được bà Nguyễn Thị Hồng Đính giao cho việc trông nom, phục vụ Cụ mỗi khi Cụ qua Nông Pênh rồi trở về Cao Lãnh (Nam Kỳ). Khoảng cuối tháng 10, năm Kỷ Tỵ (1929), được tin Cụ mất, bà Hồng Đính lại sai Nguyễn Danh Tại về Cao Lãnh trông nom và xây mộ Cụ. Sau đó các con cháu của bà Hồng Đính bị thực dân Pháp trục xuất về Bắc Kỳ. Ngoài cụ Nguyễn Sinh Huy, một số nhà văn thân yêu nước khác bị Pháp bắt và lưu đầy ở Nông Pênh cũng thường qua lại tiệm Hưng Thạnh và đều nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của bà Hồng Đính, trong đó có cụ Miễn Trai, người tỉnh Phú Thọ, cụ Trần Nguyên Phụ...

Hàng tháng bà Hồng Đính còn gửi các bưu kiện đến nhà tù Côn Đảo, gồm thuốc chữa bệnh, thức ăn khô cho các đồng chí của chồng bà bị tù đày vì cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 thất bại. Công việc này của bà còn kéo dài mãi đến năm 1931 để tiếp tế cho các đồng chí, anh em, con cháu của bà trong VNTNCMĐCH, Đảng Cộng Sản Đông Dương bị Pháp bắt, giam giữ ở Nhà tù Côn Đảo.

Trở lại năm 1904, vào mùa thu, một Giáo sư Nhật Bản là Thạch Xuyên thị Sĩ Nguyên, từng du học ở Mỹ, sang Hà Nội dạy ở trường Đông Kinh Kỹ nghệ đã về Động Trung liên hệ với Nguyễn Hữu Cương (9); do cháu của ông là Nguyễn Công Chước và Đặng Xuân Mậu (tục gọi là Hai Thêm), con thứ của Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng, dẫn về. Chước và Mậu là học sinh của trường này. Nội dung của cuộc gặp gỡ là những vấn đề mà hai người đang quan tâm như thông tin các mặt về nước Nhật và việc bố trí mạng lưới dẫn những người cách mạng VN sang Nhật.

Một đoạn thư có trong Hồ sơ số 600 của Tri phủ Kiến Xương đưa vào bản án cho biết: "Bác (chỉ Nguyễn Hữu Cương) có ý đồ muốn cho em xuất dương. Vả lại gần đây chính phủ Bảo hộ đã giảng hòa cùng với người Viễn Đông. Trong Hòa ước có nói: "Phàm người Đông Dương sang Nhật hay người Nhật sang Đông Dương đều được hậu đãi". Nếu như chúng ta đi thì người Nhật sẽ bảo hộ chúng ta. Và chúng ta đã thuộc trong giới hạn bảo hộ của họ, đã có giấy thông hành của họ thì đi lại chắc chắn sẽ được tự do".

Như vậy là con cháu Nguyễn Mậu Kiên đã có tư tưởng, kế hoạch Đông du, và họ đã đóng góp vào phong trào này một lực lượng đáng kể về các mặt tổ chức, tài chính, đường dây liên lạc...

Những hoạt động của Nguyễn Hữu Cương liên hệ với Lương Văn Can và nhiều nhân sĩ khác ở Bắc Kỳ trong phong trào Đông Kinh Nghĩa thục ở Hà Nội và Thái Bình đã dẫn đến việc Nguyễn Hữu Cương và con ông là Nguyễn Công Văn phải lưu đầy biệt xứ ở Cà Mau, Cần Thơ.

Ngay sau khi cha, anh lâm nạn, thù nhà nợ nước thêm nặng, càng thúc đẩy lớp con cháu Nguyễn Hữu Cương dấn thân vào những cuộc đấu tranh mới.

Con thứ ba của Nguyễn Hữu Cương là Nguyễn Công Riệu (tức ba Liệu) lên Yên Thế gặp Hoàng Hoa Thám xin được giúp đỡ, song Đề Thám khuyên Nguyễn Công Riệu hãy chờ đợi thời cơ. Lúc ấy Tôn Văn và Hoàng Hưng (Trung Quốc) mưu việc khởi nghĩa ở Trấn Nam Quan bị thất bại (12/1907), bị triều đình Mãn Thanh truy lùng phải lánh sang Lạng Sơn, vùng núi Con Én (Yến Tử Sơn). Nhân cơ hội ấy, Nguyễn Công Riệu liên lạc với Tôn Văn, nhưng không may Tôn Văn đã vào Sài Gòn để sang Xanh gapo, chỉ còn lại đồng chí của ông là Hoàng Hưng và 600 nghĩa quân có đủ súng ống. Nguyễn Công Riệu gặp Hoàng Hưng và được Hoàng Hưng hứa giúp đỡ cho

ông tất cả số quân còn lại. Nguyễn Công Riệu lại được giới thiệu gặp Lương Tú Xương và Lục Vĩnh Bình. Hai người này thấy ông nhiệt thành với Tổ quốc cũng hứa giúp ông 300 quân với đầy đủ quân trang, súng đạn. Mã Tắc Lương, trấn giữ cửa ải Nam Quan hứa giúp Nguyễn Công Riệu hai khẩu đại bác và một số quân. Các ông Hoàng Minh Đường, Thái Trung Đường sang Việt Nam giúp Nguyễn Công Riệu. Nguyễn Công Riệu cùng với mấy người thân tín như Nguyễn Công ÚC (bang Úc), Phạm Đồng Hưng vượt biên giới Việt - Trung sang gặp Lục Vĩnh Bình. Đoàn tới Đồng Đăng thì bị mật thám Pháp bắt giữ, nghi ngờ là có tham gia vào vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội (1908). Đồng thời mật vụ Pháp cũng bắt được Mã Tắc Lương, liên lạc viên giữa Nguyễn Công Riệu với những người cách mạng Việt Nam ở hải ngoại. Bị tra tấn, Mã khai hết mọi việc, nên thực dân Pháp xử Nguyễn Công Riệu và các đồng chí của ông vào tội "tiềm hành nghịch đảng", nghị án trảm quyết.

Lại nói về cuộc hội kiến giữa Giáo sư Nhật Thạch Xuyên thị Sĩ Nguyên với Nguyễn Hữu Cương vào mùa thu năm 1904, thì đến mùa xuân năm Bính Ngọ (1906), Nguyễn Hữu Cương đã bố trí cho Ngô Quang Đoan (em vợ) và Đặng Tử Kính ra Hải Phòng rồi đi Hương Cảng, dưới sự dẫn đường của người bồi tầu quê ở làng Vẻn là Lý Tuệ. Ở Hương Cảng, Ngô Quang Đoan được gặp Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ và cùng với Phan sang Nhật. Sau vì Pháp ký với Nhật Hiệp nghị trục xuất những người cách mạng Việt Nam ra khỏi Nhật, các ông lại phải sang Trung Quốc.

Cuối năm 1912, Ngô Quang Đoan, Lương Ngọc Quyến khi về nước vận động tài chính, lại về nhà Nguyễn Hữu Cương cùng bàn bạc với các con cháu của ông Cương là Nguyễn Công Tích, (thân phụ của Nguyễn Danh Đới, Bí thư Kỳ bộ VNTNCMĐCH Bắc Kỳ năm 1927), Nguyễn Công Úc, Nguyễn Công Xước; các con cháu của Án sát Nguyễn Ngọc Tương và của Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi (Nghè Giao Cù) là các ông Nguyễn Ngọc Lan, Nguyễn Ngọc Côn, Tám Cầu; Ba Chương ở Nam Trực, Nam Định và một số tay súng có võ nghệ của xã Động Trung, trong đó có ông Nguyễn Mỹ (tức Tú Mỹ), tiến hành hai cuộc tập kích vào Ty Rượu Thanh Ba và dinh Tuần phủ Phú Thọ Chế Quang Ân để có tài chánh phục vụ cho cách mạng. Nhiều con cháu nội ngoại của Nguyễn Mậu Kiến đã hy sinh trong trận này như Nguyễn Công Úc, Nguyễn Công Tích, Nguyễn Ngọc Lan, Nguyễn Ngọc Côn; một số người khác bị kết án tù 10 năm giam ở Thái Nguyên và chết trong tù như Nguyễn Công Xước.

Để ghi nhớ chuyến đi này, xuất hành từ sáng ngày 15 tháng 2 năm Qúy Sửu (1913), Lương Ngọc Quyến đã làm bài thơ tiễn anh em nhà vợ, các đồng chí của mình tại từ đường thờ Nguyễn Mậu Kiến như sau:

"Ngày mai các bác khởi đăng trình,
Còn một đêm nay để tự tình.
Vừa mới thở than chưa hết chuyện,
Chợt nghe tiếng kẻng đã tàn canh.
Đau lòng cố quốc đường muôn dặm,
Thương bạn tha hương khách một mình.
Xa xôi em biết qùa chi tặng,
Chữ "tử" xin dâng một chút thành!"

Trong những năm từ 1908 đến 1910, phong trào cách mạng Việt Nam sau những vụ tàn sát đẫm máu ở Trung Kỳ, Hà Nội và ở một số tỉnh khác, trong đó có Thái Bình, đang lâm vào tình hình khó khăn, thì cách mạng Tân Hợi (1911) của Trung Quốc thành công đã gây tiếng vang lớn và có ảnh hưởng nhất định đến cục diện chính trị Việt Nam. Nhân cơ hội đó, sau những ngày tháng chuẩn bị Việt Nam Quang Phục Hội (VNQPH) được thành lập tại từ đường Lưu Vĩnh Phúc ở Quảng Đông (1912).

Ở Thái Bình, lớp thanh niên yêu nước, con cháu của các gia đình có cha anh trước đây đã tham gia Đông Kinh Nghĩa thục nay lại tiếp tục ra nước ngoài tìm đường cứu nước.

Ở huyện Thụy Anh có Hàn Liêm; ở Hoàng Xá (Thư Trì) có Phạm Tư Giản, con trai của Thủ khoa Phạm Tư Trực; ở Thượng Hòa có Vũ Thế Chưởng; ở Động

Trung (Kiến Xương) có Nguyễn Nhĩ Kỳ, Nguyễn Công Năng. Công việc chuẩn bị cho chuyến đi này phải liên hệ, bắt nhân mối qua ông Lã Bính (con rể của Nguyễn Hữu Phu), người Hoa kiều, làm công cho hiệu Phùng Xương chuyên mua bán thóc gạo ở phố Hàng Cau, Nam Định. Hiệu này có cổ phần ở tầu Phúc Sinh. Tầu Phúc Sinh chạy tuyến Nam Định-Hải Phòng chuyên chở thóc gạo, ngô đỗ cho các cửa hiệu ở Hải Phòng. Ông Lã Bính cải trang cho các ông Hàn Liêm, Phạm Tư Giản, Nguyễn Nhĩ Kỳ,v.v.... xuống tầu Phúc Sinh ra Hải Phòng, và từ đây ông Lã Bính lại gửi họ sang một tầu buôn khác để đi Quảng Châu. Sau khi sự việc này trót lọt, tên hộ Lan mới biết, báo cho Công sứ Nam Định biết. Chúng bắt giam Lã Bính ba tháng, đồng thời thông báo cho Công sứ Thái Bình quản chế chặt chẽ số con em còn lại của các gia đình trên.

Đến Quảng Châu, các ông Hàn Liêm, Phạm Tư Giản, Nguyễn Công Năng, v.v... tìm gặp Phan Bội Châu và các đồng chí đi lớp trước để nhận sự phân công của tổ chức cách mạng.

Trong khi đi tìm Phan Bội Châu, các ông này được giới thiệu đến Bảo Dụ đường để gặp Nguyễn Thiện Thuật (Tán Thuật), thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Theo hồi ức của Nguyễn Công Năng cho biết, các ông còn được gặp, trò chuyện với Đặng Đoàn Bằng, người Hành Thiện, Nam Định; Kiều Diễm, người Thạch Thất, Sơn Tây; Nguyễn Đức Công tức Hoàng Trọng Mậu, người Nghệ An.

Sau đó, đoàn của Thái Bình, theo lời giới thiệu của cụ Tán Thuật và sự chỉ dẫn của Hoàng Trọng Mậu, Đặng Đoàn Bằng; người thì ở lại Quảng Châu, người thì đi Thượng Hải, Hàng Châu, Bắc Kinh tìm Phan Bội Châu và Nguyễn Thượng Hiền. Các ông Nguyễn Công Năng và Vũ Thế Chưởng lên Chiết Giang vào học ở trường Quân sự Hàng Châu. Nguyễn Thị Hồng Đính cùng với chồng là Lương Ngọc Quyến rong ruổi khắp nơi trên đất Trung Quốc: Hương Cảng, Ngô Lĩnh, Thượng Hải, Hàng Châu lo việc tài chính cho VNQPH.

Vào năm 1913, với sự hoạt động tích cực ở trong và ngoài nước, VNQPH đã làm sôi nổi dư luận trong nước qua hai vụ mưu sát: một vụ bằng tạc đạn giết chết Tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn vào sáng ngày 12 tháng 4 ở cửa Vọng Cung do Phạm Văn Tráng thực hiện với sự chuẩn bị từ Quảng Châu và ở Động Trung, Kiến Xương, Thái Bình; một vụ nữa do Nguyễn Văn Túy thi hành, giết chết hai tên Thiếu tá Pháp là Chapuis và Mongrand làm bị thương 6 tên khác, tại "Hà Nội hôtel", ngày 26 tháng 4.

Để thi hành nhiệm vụ cách mạng, Phạm Văn Tráng mang tạc đạn về giấu tại hậu cung phương đình thờ Nguyễn Mậu Kiến (ở thôn 7, xã Vũ Trung ngày nay). Phạm Văn Tráng đã ở với Nguyễn Công Trác là con trai thứ tư của Nguyễn Hữu Cương trong 10 ngày, bàn cách làm nhiệm vụ.

Trong những ngày ở Động Trung, Phạm Văn Tráng thường lên tỉnh lỵ Thái Bình thăm dò tình hình và tìm cách hành động. Vào 10 giờ sáng ngày 12 tháng 4, trong khi đường phố đang tấp nập người xo qua lại, bỗng có một tiếng nổ lớn vang lên ở phía cổng thành tỉnh lỵ Thái Bình khiến mọi người ngơ ngác, sau họ mới biết tin chính xác:"Quan Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn bị thương, máu me đầm đìa!".

Địch tích cực truy lùng thủ phạm, nhưng Phạm Văn Tráng sau khi hành động đã ung dung vào hiệu ảnh của anh Hiến (cháu của bà Nguyễn Công Trác) ở phố Đệ Nhị (phố Trưng Trắc bây giờ), một cơ sở trú chân được đặt từ trước. Nghỉ lại ở đấy, tối hôm sau Phạm Văn Tráng về Động Trung, và ba ngày sau, ông rời Thái Bình đi Lạng Sơn.

Hai vụ trừng trị bọn thực dân Pháp và tay sai nói trên của VNQPH khiến cho bọn thống trị rất hoảng sợ. Chúng bắt giam 254 người. Ở trại giam Thái Bình, người ta thấy có các ông Thủ khoa Phạm Tư Trực, Cử nhân Lương Trọng Phan, Kép Ước và nhiều con cháu của Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Quang Bích, Tạ Quang Hiện.

*

* *

Tóm lại, có thể nói rằng trong tất cả những phong trào, những hoạt động yêu nước của nhân dân ta từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX: từ Cần Vương, Duy Tân Hội, Đông Kinh Nghĩa thục đến VNQPH, lớp lớp con cháu của Nguyễn Mậu Kiến đã tích cực tham gia, đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Mặt khác, các chiến sĩ yêu nước của các phong trào đấu tranh nói trên đã có những mối liên hệ với gia đình Nguyễn Mậu Kiến và đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt liệt của gia đình ông.

Truyền thống yêu nước, sự thức thời và sự tham gia tích cực vào các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, các trào lưu cách mạng tiến bộ của nhân dân ta trong những thập kỷ đầu thế kỷ XX này của gia đình Nguyễn Mậu Kiến còn được thể hiện ở hàng loạt con cháu của gia đình ông đã hăng hái có mặt ngay từ những ngày đầu khi các tổ chức VNTNCMĐCH, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, mà tiêu biểu là Nguyễn Danh Đới, Bí thư Kỳ bộ VNTNCMĐCH ở Bắc Kỳ năm 1927, sau gia nhập đảng Cộng sản Đông Dương ở Chi bộ Nhà tù Côn Đảo.

CHÚ THÍCH

(1) Phiên âm: "Ư duy ngã công. Khí cốt lăng tằng. Hiếu nghĩa tính thành. Bác học đa năng. Công hóa ư chúng. Tuy đức bất căng. Tận tụy sự quốc. Duy thiên thị chưng. Trị gia nghiêm túc. Nghi chuẩn nghi thằng. Liệt như thu dương. Khiết như xuân băng. Thủ ký nhất thiên. Điển hình hữu trưng. Danh thần hạnh nghĩa. Bất hủ thị xưng. Nhi kim nhi hậu. Thùy du tự hưng?".

Hậu học, Hoan Châu, Sào Nam Phan Bội Châu bái đề. Bính Tý niên, tam nguyệt".

(Xem: Chương Thâu: "Thơ văn Phan Bội Châu - Thời kỳ ở Huế (1925-1940)" NXB Thuận Hóa, 1987, Tr 285)

(2) Vũ Khanh: (tiền quân), người Hội Khê, Vũ Tiên. Bùi Đống: (hậu quân) người Cao Lộng, Nam Trực, Nam Định. Bang ÚC (tả quân): tức Nguyễn Công Úc, cháu Nguyễn Mậu Kiến. Giám Thố (hữu quân): tức Nguyễn Năng Thố, cháu ngoại Nguyễn Mậu Kiến, người Cổ Ninh. Hiệp Vời (trung quân): tức Nguyễn Trung Quang, phó tướng cũ của Nguyễn Hữu Bản, người Hội Khê ,Vũ Tiên.

(3) Hai cỗ pháo thần công hiện nay đặt tại lăng liệt sĩ ở tỉnh ly Thái Bình.

(4) Qúy Nhân là tên hiệu của Nguyễn Hữu Đàn.

(5) Trong khoa thi Hội năm Tân Sửu (1901) do Hiệp biện Đại học sĩ, sung Quốc sử quán Phó Tổng tài, Cử nhân Cao Xuân Dục làm Chánh Chủ khảo, lấy đỗ Tiến sĩ 9 người, trong đó có Ngô Đức Kế, và lấy đỗ Phó bảng 13 người, trong đó có Nguyễn Sinh Huy, Phan Chu Trinh.

(6) Cử nhân Bùi Xuân Phát là người nuôi Cả Dinh Cả Huỳnh, hai thủ lĩnh nghĩa quân thân tín cảu Hoàng Hoa Thám, trong nhiều năm. Cụ là Hội trưởng Hội Thành Mỹ của Đông Kinh Nghĩa thục ở Thái Bình năm 1907.

(7) Cụ Mền Lương Mạnh Hoan là thông gia với Nguyễn Hữu Đàn. Con của ông Đàn là Nguyễn Công Viễn lấy con gái của cụ Mền Hoan.

(8) Tiệm Hưng Thạnh do Nguyễn Thị Hồng Đính, con gái của Nguyễn Hữu Cương, vợ của Lương Ngọc Quyến (con trai của Cử nhân Lương Văn Can)- một trong những người chỉ huy cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 - quản lý. Tài liệu do cụ Trần đình Sóc (1900-1979) cung cấp.

(9) Trong báo cáo cảu Tri phủ Kiến Xương - Thái Bình (Hồ sơ đã dẫn) cũng nói về việc Nguyễn Hữu Cương có bài thơ tặng Thạch Xuyên thị Sĩ Nguyên với tựa đề: "Giáp Thìn niên thu, tặng Đông Kinh bác học giáo đầu Nhật Bản Thạch Xuyên thị Sĩ Nguyên trong tập thơ "Mai Hồ thi thảo" của Nguyễn Hữu Cương ("Mùa thu năm Giáp Thìn (1904), tặng Giáo sư Nhật Bản Thạch Xuyên thị Sĩ Nguyên dạy ở trường Đông Kinh bác học")

(10) Bang Úc cùng Nguyễn Công Riệu tuy bị thực dân Pháp nghị án trảm quyết, nhưng được Phan Văn Kiên (anh ruột của Luật sư Phan Văn Trường) tìm đủ mọi cách để phá hủy bản án.

(11) Lý Tuệ chính tên là Nguyễn Hữu Tuệ, sinh năm 1871, mất năm 1938. Khi ông mất, Phan Bội Châu có làm đôi câu đối truy niệm ông như sau:

"Sống với giang sơn, chết với giang sơn, trong đám tro than vàng mới qúy. Buồn vì chủng tộc, vui vì chủng tộc, trước hồn thần thánh phách càng linh"

(Xem: Chương Thâu - "Thơ văn Phan Bội Châu... (1925-1940)" . Sđd, tr 151).

(12) Nguyễn Ngọc Tương - đỗ Cử nhân triều Tự Đức, làm Án sát Bắc Ninh, cùng với cháu gọi bằng cậu là Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi - (Nghè Giao Cù) đều tham gia chống Pháp. Ông là thân gia với Nguyễn Hữu Phu, con thứ hai của Nguyễn Mậu Kiến.

VỀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG YÊU NƯỚC CÁCH MẠNG CỦA NGUYỄN DANH ĐỚI

ĐỨC VƯỢNG

Nguyễn Danh Đới là con của Nguyễn Công Tích. Nguyễn Công Tích là con của Nguyễn Hữu Cương. Nguyễn Hữu Cương lại là con của Nguyễn Mậu Kiến - một nhân sĩ yêu nước ở cuối thế kỷ XIX, đã tổ chức cuộc kháng chiến chống Pháp ở quê hương ông - làng Động Trung, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Nam Định và trung tâm kháng chiến của nghĩa quân Nguyễn Mậu Kiến (12-1873). Như vậy Nguyễn Danh Đới là cháu bốn đời của Nguyễn Mậu Kiến. Nguyễn Mậu Kiến có hai người con là Nguyễn Hữu Bản và Nguyễn Hữu Cương đều tích cực tham gia vào những hoạt động cứu nước hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX; và đã hy sinh oanh liệt. Nguyễn Hữu Cương là thân phụ của Nguyễn Công Tích; ông đã có công hướng cho Nguyễn Công Tích vào các hoạt động yêu nước lúc ấy. Năm 1912, Nguyễn Công Tích gia nhập Việt Nam Quang phục Hội và hy sinh năm 1913. Nguyễn Công Tích cũng là người rất lo giáo dục cho con cái tinh thần yêu nước ngay từ những ngày còn thơ ấu.

Nguyễn Danh Đới, bí danh là Điền Hải, sinh ngày 3-9-1905, ở làng Động Trung, nay là thôn 7, xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Lên tám tuổi, Nguyễn Danh Đới mồ côi cha, được chú họ nuôi, cho đi học chữ Hán và chữ quốc ngữ. Sau đó, Anh được vào học trường Pháp-Việt ở thị xã Thái Bình. Năm 1922, Anh vào học trường Thành chung ở Nam Định.

Trong những năm học tại trường này, Nguyễn Danh Đới đã kết bạn với những thanh niên tiến bộ đương thời như Nguyễn Đức Cảnh, Đặng Xuân Khu, Nguyễn Tường Loan...; và họ đã dìu dắt nhau trên đường tranh đấu.

Năm 1925-1926, Nguyễn Danh Đới đã tích cực tham gia cuộc bãi khóa của thanh niên học sinh ở Nam Định, vào phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh. Sau cuộc bãi khóa này, Nguyễn Danh Đới và một số thanh niên học sinh yêu nước khác đã bị nhà trường thực dân buộc thôi học.

Rời trường Thành chung Nam Định, Nguyễn Danh Đới về Thái Bình. Tại đây, Anh được cán bộ của Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội tuyên truyền, vận động đưa sang Quảng Châu (Trung Quốc) tham dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Nguyễn Danh Đới sang Quảng Châu vào gần cuối năm 1926 cùng với Nguyễn Tường Loan, Vũ Trọng, v.v... Khóa huấn luyện có Nguyễn Danh Đới học là khóa thứ hai sau khóa học của Trần Phú, Nguyễn Ngọc Ba, Phan Trọng Bình, Nguyễn Danh Thọ, v.v...(1) Học xong khóa huấn luyện này, Nguyễn Danh Đới được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (gọi tắt là "Thanh Niên").

Trở về nước, Nguyễn Danh Đới tiếp tục hoạt động trong tổ chức "Thanh Niên". Cuối năm 1926, một Chi hội đầu tiên của "Thanh Niên" được thành lập ở Hà Nội do Nguyễn Công Thu làm Bí thư, trong đó có Nguyễn Danh Đới. Trong thời gian này, Nguyễn Danh Đới thường lui tới nhà của Trần Quang Huyến, ở số nhà 47, phố Miribel (nay là phố Trần Nhân Tông), Hà

Nội Trong bản "Tự thuật" của Trần Quang Huyến có đoạn: "Nguyễn Danh Đới đến nhà tôi toàn đi bộ. Vóc người Anh đậm đà, dáng điệu ung dung trong bộ âu phục chỉnh tề. Anh nói năng hòa nhã, tính khí hiền hậu. Anh em đều mến"(2).

Đến năm 1927, các Chi hội "Thanh Niên" được lần lượt ra đời ở nhiều tỉnh, thành phố của Bắc Kỳ; do đó đến tháng 3-1927 thì Kỳ bộ Bắc Kỳ của "Thanh Niên" được thành lập để đẩy mạnh việc tuyên truyền cách mạng, tổ chức các Chi hội "Thanh Niên" ở các địa phương. Nguyễn Danh Đới được bầu làm Bí thư Kỳ bộ, sau kiêm Bí thư Thành bộ Hà Nội (6/1927). Phạm vi phụ trách của Anh bao gồm các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, Hưng Yên và huyện Gia Lâm thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ.

Vào tháng 6-1927, nhân dịp Hà Nội tổ chức đưa tang nhà yêu nước Lương Văn Can, nguyên sáng lập viên và Hiệu trưởng trường Đông Kinh Nghĩa thục - Nguyễn Danh Đới đã vận động được nhiều thanh niên, học sinh và nhân dân đến viếng Cụ và cũng nhân cơ hội đó Anh đã tuyên truyền, giác ngộ cách mạng, tinh thần yêu nước cho một số người tiến bộ, phát triển thêm các tổ chức "Thanh niên".

Tháng 8-1927, Nguyễn Danh Đới còn chủ động đến gặp nhóm "Nam Đồng thư xã" để tuyên truyền tôn chỉ, mục đích, điều lệ của "Thanh Niên" cho họ với ý muốn thuyết phục những người trong "Nam Đồng thư xã" theo đường lối của "Thanh Niên". Vào trung tuần tháng 12-1927, Nguyễn Danh Đới về Thái Bình công tác đã gặp Nguyễn Văn Năng, Hiệu trưởng trường tư thục Minh Thành - một bạn học cũ của Anh, tham gia cuộc bãi khóa của học sinh trường Thành chung Nam Định, tháng 3-1926, bị đuổi học và sau tham gia tổ chức "Thanh Niên" ở Thái Bình - để bàn việc thành lập Chi hội "Thanh Niên" ở trường này. Ngày 20-12-1927, Chi hội "Thanh Niên" của trường Minh Thành được chính thức thành lập do Nguyễn Văn Năng làm Bí thư. Đây là một trong hai Chi hội "Thanh Niên" đầu tiên ở Thái Bình lúc ấy.

Biết Nguyễn Danh Đới là một trong những người lãnh đạo chủ chốt của "Thanh Niên", mật thám Pháp đã theo dõi và bắt Anh vào ngày 20-2-1929 tại quê nhà. Tòa án thực dân kết án Anh 5 năm tù, đày ra Côn Đảo vào tháng 9-1929, giam tại banh 2. Sau đó chúng đày Anh ra làm khổ sai ở Hòn Cau, cuối cùng chúng lại đưa Anh về giam trở lại tại banh 2. Tại đây, Nguyễn Danh Đới đã có nhiều dịp tiếp xúc với Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng; và Anh đã gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương tại chi bộ nhà tù Côn Đảo.

Năm 1934, Nguyễn Danh Đới được trả lại tự do. Về quê nhà, Anh đã mở trường dạy học để có điều kiện thuận lợi tuyên truyền tinh thần yêu nước, giác ngộ cách mạng cho học sinh.

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương, Nuyễn Danh Đới đã chú ý xây dựng các cơ sở bí mật, gọi là cơ sở "chìm" bên cạnh những cơ sở công khai, gọi là cơ sở "nổi", nhằm vừa giữ gìn lực lượng cách mạng vừa đấu tranh với địch đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ cho nhân dân. Khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, đế quốc Pháp tăng cường đàn áp, khủng bố phong trào yêu nước và cách mạng. Nguyễn Danh Đới bị bắt lại vào tháng 6-1940 ở Thái Bình. Chúng giam Anh tại các nhà lao Thái Bình, Hỏa Lò Hà Nội, sau đó đưa Anh lên giam tại căng Bà Vân, rồi Bắc Mê. Có tài liệu nói trong thời gian bị giam tại Bắc Mê, cai ngục đã tiêm thuốc độc vào người Nguyễn Danh Đới nhằm thủ tiêu Anh.

Nguyễn Danh Đới mất ngày 14-8-1943 trong nhà giam đế quốc.

Tóm lại, từ lúc bắt đầu hoạt động cách mạng cho đến khi qua đời, Nguyễn Danh Đới đã có gần 20 năm cống hiến cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, góp phần làm rạng rỡ thêm truyền thống yêu nước, cách mạng của gia đình và dòng họ Nguyễn Mậu Kiến.

*

* *

Nhân giới thiệu sơ lược về tiểu sử và những hoạt động yêu nước, cách mạng của Nguyễn Danh Đới trong lúc sinh thời, chúng tôi xin đề cập thêm một số đóng góp cụ thể của Anh vào phong trào chung, trong đó có phong trào cách mạng ở Thái Bình, vào những năm 1920, 1930, 1940.

Do thấm nhuần sâu sắc những bài giảng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trong lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu về đường lối cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến như nước ta, cũng như căn cứ vào tình hình thực tế là đa số Hội viên của "Thanh Niên" đều thuộc thành phần tiểu tư sản, trí thức, nên mặc dù họ có tinh thần yêu nước nhiệt thành, sẵn sàng hy sinh tài sản, tính mệnh cho sự nghiệp cách mạng; song họ cũng không tránh khỏi những nhược điểm do thành phần xuất thân của mình; vì thế, trong Đại hội của Kỳ bộ "Thanh niên" họp trong 2 ngày 28-29/8/1928, Đại hội đã quyết định:

- Về đường lối tổ chức, lấy "công nông làm gốc cách mạng".

- Phải tăng cường vận động quần chúng công nông, đặc biệt là phải chú trọng đến công tác vận động công nhân ở các vùng tập trung kỹ nghệ như các vùng hầm mỏ, đồn điền, các thành phố công nghiệp.

- Phải đưa các Hội viên "Thanh Niên", đặc biệt là những Hội viên thuộc thành phần tiểu tư sản, trí thức đến làm việc ở các hầm mỏ, đồn điền..., để tuyên truyền, giác ngộ cách mạng, vận động, tổ chức quần chúng công nhân đấu tranh chống lại giới chủ tư bản, đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ cho người lao động. Chủ trương này lúc đó gọi là "Vô sản hóa", là một chủ trương sáng tạo của Kỳ bộ "Thanh Niên" Bắc Kỳ và được Hội viên "Thanh Niên", trong đó có Nguyễn Danh Đới, tích cực hưởng ứng, thực hiện. Nhờ đó các tổ chức cách mạng của "Thanh niên", công nhân, nông dân phát triển mạnh. Riêng ở Bắc Kỳ, lúc ấy số lượng cuộc bãi công nổ ra cũng nhiều hơn so với tổng số những cuộc bãi công xuất hiện trong cả nước. Hơn nữa, chủ trương "Vô sản hóa" nói trên của Kỳ bộ "Thanh Niên" Bắc Kỳ còn được "Thanh niên" thực hiện ở cả Trung Kỳ, Nam Kỳ; và đã đem lại những kết quả tốt. Cũng nhờ có "Vô sản hóa", những Hội viên "Thanh niên" qua thực tế lao động, sinh hoạt, tuyên truyền cách mạng, vận động tổ chức và tham gia đấu tranh với quần chúng công nhân chống lại bọn chủ tư bản và chính quyền thuộc địa đã sớm nhận thức thấy cần phải thành lập ngay Đảng Cộng sản ở nước ta để đưa sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp đến thành công. Tiêu biểu cho nhận thức đúng đắn nói trên của một số phần tử tiên tiến trong "Thanh niên" là họ đã thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở trong nước vào cuối tháng 3/1929 (ở nhà số 5D, Hàm Long, Hà Nội) và Đảng Cộng sản Đông Dương vào ngày 17/6/1929 tại Hà Nội.

Ngoài việc ủng hộ và thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương "Vô sản hóa" của Kỳ bộ "Thanh niên" Bắc Kỳ đã đề xướng, Nguyễn Danh Đới còn chú ý đi sát cơ sở để chỉ đạo phong trào trong mọi tình thế: khi cao trào

cũng như khi phải khôi phục lại phong trào sau thời gian bị địch khủng bố ác liệt. Anh thường nói: "nhiệm vụ của cách mạng là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, đem lại quyền lợi sống còn cho nhân dân. Muốn vậy, chúng ta phải gấp rút củng cố cơ sở, đưa quần chúng ra đấu tranh để xây dựng lại phong trào" (3).

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương, Nguyễn Danh Đới đã biết tranh thủ thời cơ thuận lợi này để phát động phong trào cách mạng ở Thái Bình, kết hợp khéo léo hai hình thức đấu tranh hợp pháp và bất hợp pháp để giành thắng lợi. Anh đã lãnh đạo nhân dân Động Trung, quê hương Anh đấu tranh đòi tăng tiền công gặt, chống sưu cao thuế nặng, đòi chia lại ruộng đất công cho nông dân, cải cách hương thôn, v.v... Những cuộc đấu tranh do Nguyễn Danh Đới chủ trương và tổ chức phần lớn đều thu được kết qủa, vì nó phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, nên được mọi người hưởng ứng nhiệt liệt. Cuộc đấu tranh ở Động Trung đã mở đầu cho phong trào đấu tranh rộng lớn ở Thái Bình sau thời kỳ địch khủng bố cách mạng 1933-1935. Tiếp đó, ở Trình Phố, Thư Điền, Rạng Thông, Thịnh Quang, Vũ Lăng, Phương Ngải, Lai Vi, Dương Liễu, Thuận An, Động Cao, Thanh Giám, v.v... phong trào đấu tranh của nhân dân địa phương đòi quyền dân sinh, dân chủ liên tiếp nổ ra và đã giành được thắng lợi. Trong phong trào dân chủ, Nguyễn Danh Đới cũng tham gia tích cực vào cuộc vận động đấu tranh đưa người ở địa phương Thái Bình ra ứng cử vào Nghị viện Dân biểu Bắc Kỳ. Anh đã chủ trì cuộc họp Mặt trận Dân chủ mở rộng ở Kiến Xương, Thái Bình (11/2/1938), và đã đề ra phương châm, phương pháp và tầm quan trọng của việc giác ngộ quần chúng, tranh thủ mọi lực lượng, mọi phần tử tiến bộ đưa ra tranh cử để giành thắng lợi trong cuộc bầu cử này. Trong cuộc vận động bầu cử Nghị viện Dân biểu Bắc Kỳ năm 1938, uy tín của Đảng được đề cao, phong trào yêu nước và cách mạng ở Thái Bình được củng cố, và kết qủa là chúng ta đã có 6 Nghị viên trúng cử với số phiếu thắng tuyệt đối đều là những người do Mặt trận Dân chủ giới thiệu, trong tổng số 10 Nghị viên của Thái Bình được bầu vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ lần này.

Nguyễn Danh Đới còn có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp giáo dục văn hóa, giáo dục cách mạng cho thanh thiếu niên yêu nước, tiến bộ và cho các "chính trị phạm quốc gia" ở nhà tù Côn Đảo.

Dựa vào lợi thế có tài diễn thuyết, đi tới đâu, Nguyễn Danh Đới cũng tổ chức lớp huấn luyện cách mạng tới đó. Trong những năm 1927 - 1928, khi các tổ chức cơ sở của "Thanh Niên" mới ra đời ở Hà Nội, những cán bộ chủ chốt của "Thanh Niên' như Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Đặng Xuân Khu, Đỗ Ngọc Du, Trịnh Đình Cửu... đã hợp sức nhau lại tổ chức những lớp huấn luyện để đào tạo cán bộ cho "Thanh Niên". Trong những lớp học đào tạo cán bộ này, "Bắt đầu, anh Nguyễn Danh Đới đến giảng..., rồi anh Đặng Xuân Khu đến kết thúc"(4).

Khi vào tù, Nguyễn Danh Đới là một trong những người góp phần lãnh đạo việc học tập trong nhà tù, dịch và viết lại một số tài liệu để phổ biến cho anh em, kiên trì tuyên tuyền, giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho những chính trị phạm là đảng viên VN Quốc dân Đảng, yêu cầu họ rời bỏ quan điểm, lập trường của đảng họ để chuyển sang lập trường cộng sản.

Năm 1934, khi được trả lại tự do, Nguyễn Danh Đới về Thái Bình để một mặt, tiếp tục gây cơ sở cách mạng; mặt khác, rèn luyện, giáo dục, đào tạo lớp người

cách mạng trẻ tiếp bước cha anh lên đường tranh đấu; mở lớp học ban đêm dạy văn hóa cho thanh thiếu niên và nhân dân địa phương. Ai không đủ tiền mua giấy bút, Anh bỏ tiền ra mua giấy, bút cấp cho học viên. Khi giảng dạy, bao giờ Anh cũng chú ý truyền bá cho học viên về lịch sử dân tộc, về truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của tổ tiên, về đường lối cách mạng Việt Nam và phong trào cách mạng thế giới. Đặc biệt là trong khi giảng bài, Anh bám sát nội dung trong cuốn "Đường kách mệnh" của Nguyễn Ái Quốc để giảng, giúp cho học viên tiếp thu dễ dàng lý luận cách mạng và đem ra ứng dụng trong thực tiễn hoạt động (5). Nguyễn Danh Đới còn là người yêu thích văn hóa, văn nghệ. Anh đã từng đóng các vai kịch trong những vở kịch do anh em học sinh trường Thành chung Nam Định công diễn. Nguyễn Danh Đới đã lựa chọn một số thanh niên hăng hái, có năng khiếu, đưa vào đội kịch lưu động biểu diễn tại nhiều địa phương của Thái Bình để giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân (6).

Nguyễn Danh Đới cũng chú trọng chiến đấu trên mặt trận báo chí. Anh đã tập hợp một số người lại để làm và cho xuất bản tờ báo "Dưới gót sắt" của Đoàn Thanh niên dân chủ Thái Bình, đồng thời tham gia biên tập báo "Le Travail" bằng tiếng Pháp ở Hà Nội và viết bài cho báo "Rassemblement".

Một lần nữa, chúng ta càng thấy rõ mặc dù cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Danh Đới tuy không dài (1926 - 1943), song Anh đã có những đóng góp xứng đáng vào phong trào cách mạng trong cả nước và ở quê hương Anh: tỉnh Thái Bình.

Mặt khác, từ lập trường yêu nước của văn thân, sĩ phu phong kiến vào cuối thế kỷ XIX, chuyển qua lập trường yêu nước của nhà nho tiến bộ vào đầu thế kỷ XX, rồi tiến đến lập trường yêu nước của những người thanh niên cộng sản vào những năm 1930; gia đình Nguyễn Mậu Kiến đều có những người con tiêu biểu đã tiến kịp theo những trào lưu yêu nước và cách mạng của dân tộc ta trong hơn nửa thế kỷ qua cho đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, nắm bá quyền lãnh đạo cách mạng nước ta. Đó là Nguyễn Mậu Kiến, Nguyễn Hữu Bản, Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Đới. Gia đình Nguyễn Mậu Kiến thực sự là một gia đình yêu nước, cách mạng rất tiêu biểu ở Thái Bình.

CHÚ THÍCH

(1) Theo biên bản tọa đàm ngày 2-10-1976 của Ban NCLSĐ Trung ương, với sự tham gia của các đồng chí Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Văn Hoan, Mai Thị Vũ Trang, Trịnh Thị Tỉnh,...

(2) Theo bản "Tự thuật" của Trần Quang Huyến, đề tháng 10-1962, lưu tại gia đình cụ Trịnh Thị Tỉnh, số nhà 47, phố Trần Nhân Tông, Hà Nội. Bản chụp lưu tại Viện Hồ Chí Minh.

(3) Nguyễn Đình Nhơn - Đức Vượng - "Những người cộng sản". Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 1987, tr. 80-81.

(4) Theo bản "Tự thuật" của Trần Quang Huyến, tài liệu đã dẫn.

(5)(6) Theo biên bản tọa đàm ngày 2-10-1976 của BNCLSĐ Trung ương - Tài liệu đã dẫn.

VÀI NÉT VỀ HỆ THỐNG TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP Ở MIỀN NAM TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG

NGUYỄN VĂN NHẬT

Tín dụng có vài trò và vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa. Bởi vậy, trong những năm xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp cũng như đế quốc Mỹ đã chú ý thiết lập ở đây các tổ chức tín dụng nông nghiệp nhằm phục vụ sản xuất và tranh thủ, lôi kéo nông dân.

Có thể nói từ 1875 khi thực dân Pháp bắt đầu đô hộ Đông Dương, thì ngay theo đó hệ thống tổ chức tín dụng và Ngân hàng ở Việt Nam cũng được thành lập và phát triển. Trong khoảng thời gian từ năm 1875 đến 1954 ở Việt Nam đã có 9 Ngân hàng hoạt động (3 Ngân hàng của Pháp, 2 Ngân hàng của Anh, 2 Ngân hàng của Việt Nam và 2 Ngân hàng của Đài Loan). Riêng về tín dụng nông nghiệp, tới 1912 tổ chức nông tín đầu tiên được thành lập mang tên "Hội Canh nông tương tế Ngân Hàng" (Sociéte Indigene de Credit Agricole Mutuel) gọi tắt là SICAM. Hội này hoạt động tới 1913 thì giải tán vì hiệu qủa ngày càng giảm sút.

Sau khi SICAM ngừng hoạt động, thực dân Pháp thành lập tổ chức nông tín khác mang tên "Nông phố Ngân hàng Tổng cuộc" (Office Indochinois du Credit Agricole Mutuel) đóng trụ sở tại Sài Gòn. Ở các tỉnh và địa phương, Pháp thành lập "Nông phố Ngân hàng tỉnh" (Banque Provinciale de crédit Agricole Mutuel), hoặc "Canh nông Ngân hàng" (Banque Agricole) và các "Qũy Nông tín" (Caisse de credit Agricole). Sau đó, Pháp thành lập thêm "Tổng cục bình dân Ngân hàng" (Office du crédit populaire) gọi tắt là OCP để thay thế cho SICAM. "Tổng cục bình dân Ngân hàng" là một tổ chức tín dụng nông nghiệp cuối cùng hoạt động dưới thời Pháp thuộc ở Việt Nam từ 1942 đến năm 1949. Sau đó, Pháp giao lại cho chính quyền Bảo đại kế tục và thiết lập một hệ thống tín dụng nông nghiệp mới mang tên "Sở quốc gia tín dụng hợp tác xã Canh nông và công nghệ" thành lập năm 1952.

Như vậy hoạt động của hệ thống tín dụng nông nghiệp thời Pháp thuộc gồm nhiều tổ chức, cơ sở, hoạt động khá mạnh, quy mô rộng, thịnh hành trên toàn Đông Dương, và một số cơ sở tiếp tục hoạt động dưới thời Mỹ xâm lược Việt Nam. Các hệ thống tín dụng này hầu hết do vốn của tư bản Pháp, thuộc quyền khống chế và kinh doanh của tư bản Pháp, cho nên mặc dù ở địa bàn rộng và dưới nhiều hình thức khác nhau, song thực dân Pháp vẫn kiểm soát chặt chẽ và thu được lợi nhuận lớn.

Từ sau năm 1954, thế chân Pháp xâm lược Việt Nam, cùng với việc tăng cường bộ máy thống trị về hành chính và quân sự, Mỹ đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào miền Nam, hướng nền kinh tế miền Nam theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Cùng với việc thúc đẩy ngụy quyền Sài Gòn thực hiện chính sách cải cách điền địa theo mục tiêu và yêu cầu của Mỹ, Mỹ đã du nhập vào miền Nam nhiều giống mới, phân hóa học, thuốc trừ sâu, máy móc nhỏ, đẩy nền kinh tế nông nghiệp miền Nam vào guồng máy của nền kinh tế sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Nền kinh tế nông nghiệp miền Nam không thể phát triển độc lập được nếu không có sự hỗ trợ của công nghiệp, thương nghiệp và tài chính. Người nông dân muốn duy trì và phát triển sản xuất, cần phải có vốn để mua phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc... Do đó bắt buộc họ phải đi vay nợ.

Căn cứ trên những tài liệu điều tra về tình hình nông thôn, nông nghiệp miền Nam trước ngày giải phóng, chúng ta có thể khẳng định rằng đa số nông dân miền Nam đều phải vay nợ để sản xuất dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Theo tài liệu của

Trường Đại học tiểu bang Michigân (Mỹ), vào năm 1959 ở miền Nam có khoảng 2/3 số hộ nông dân vay nợ (1). Vào năm 1965, Robert H.Stroup trong "Rural Income Ixpenditure Sample Servey" (điều tra theo mẫu về chi tiêu và thu nhập ở nông thôn) cho rằng trong 29 tỉnh điều tra (trừ Tây nguyên) có tới 58% hộ nông dân mắc nợ (2). Còn Viện nghiên cứu Stan-pho của Mỹ (Stanford Reseach Institute) cho rằng vào năm 1968 ở miền Nam có tới 62,2% hộ nông dân có vay nợ (3).

Nhu cầu vốn trở thành một trong hai nguyện vọng lớn nhất của nông dân miền Nam. Trong tổng số các hộ điều tra của Stanford Reseach Institute thì có tới 201 hộ có nhu cầu vay vốn, 206 hộ có nhu cầu về ruộng đất, còn các nhu cầu khác thì thấp hơn. (48 hộ có nhu cầu về gia súc, 84 hộ có nhu cầu về trang bị nông nghiệp v.v...) (4).

Để có vốn sản xuất, nông dân dựa vào nhiều nguồn vay khác nhau. Ở miền Nam trước ngày giải phóng, có hai nguồn cung cấp tín dụng cho nông dân, đó là nguồn tự do (không chế định) và nguồn qua ngân hàng và các tổ chức tín dụng nhà nước (nguồn chế định). Số nông dân khi cần vay tiền, họ thường vay ở nguồn không chế định, tức là ở bà con họ hàng, bạn bè, nhà buôn, người chơi hụi và ở người chuyên cho vay lãi. Nguồn này chiếm một tỷ lệ khá lớn (5).

Nơi vay năm 1967 :	Tỷ lệ %
Vay của địa chủ:	1,8
Vay của người cho vay lãi:	6,4
Vay của nhà buôn:	5,0
Vay của người chơi hụi:	4,6
Vay của họ hàng:	38,4
Vay của bạn bè:	36,8
Vay ở các nơi khác:	1,6

Vay ở nguồn tự do này, nông dân phải trả tỷ lệ lãi suất rất cao, trung bình từ 3,5% đến 10% mỗi tháng, tức là khoảng 60% mỗi năm. Đặc biệt, vay ở những người cho vay lãi, tỷ lệ lãi suất thường là từ 5% đến 10%, tức là từ 60% đến 120% một năm (6).

Hình thức cho vay ở các nguồn này cũng rất đa dạng. Nông dân có thể vay bằng tiền mặt, hoặc bằng hiện vật như lúa, phân bón, hạt giống, nông cụ v.v... Vì nhu cầu tín dụng qúa cao so với khả năng cung cấp, cho nên chủ cho vay tự đặt điều kiện và ấn định lãi suất. Nếu vay bằng hình thức mua chịu của các nhà buôn, nông dân thường phải trả bằng một giá cao hơn hẳn giá thị trường. Tệ hại nhất là hình thức vay "công non", "lúa non". Vay 1 giạ lúa lúc đầu vụ, khi thu hoạch người vay phải trả gấp đôi. Nguồn vay ở họ hàng, bè bạn thì không khắt khe như trên, song đây không phải là nguồn tín dụng có tính bền vững.

Thấy rõ tầm quan trọng của tín dụng đối với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, tranh thủ, lôi kéo nông dân, chính quyền Sài gòn đã chú ý đầu tư, thiết lập các hệ thống tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống nông dân.

Ở miền Nam trước ngày giải phóng *có hai hệ thống tín dụng nông nghiệp: hệ thống tín dụng của chính phủ và hệ thống tín dụng của tư nhân và tập thể được nhà nước bảo trợ.*

Về các tổ chức tín dụng của Nhà nước, "Nha quốc gia tín dụng hợp tác canh nông và công nghệ" thành lập từ 1952 dưới thời Pháp, vẫn tiếp tục hoạt động. Đến 1955, chính quyền Diệm thành lập thêm "*Nha Bình dân Nông nghiệp*" nhằm cung cấp tín dụng cho nông dân. Song phương thức hoạt động của hai tổ chức này không rõ ràng, cho nên dần dần bị phá sản. Bởi vậy, đến ngày 1 tháng 4 năm 1957 chính quyền Sài Gòn đã thành lập "*Quốc gia nông tín cuộc*" trên cơ sở hợp nhất hai tổ chức trên.

So với các tổ chức trước, Quốc gia Nông tín cuộc hoạt động mạnh và có hiệu qủa hơn. Đối tượng cho vay của tổ chức này là tất cả nông dân không kể mục đích vay để sản xuất, kinh doanh hay cải thiện đời sống. Người vay, nhất là nông dân nghèo không cần phải có đảm bảo. Trong những năm đầu hoạt động, Quốc gia nông tín cuộc là chỗ dựa của nông dân nghèo về tín dụng và tổ chức này dần dần trở thành gần như một cơ quan cứu tế xã hội. Do vậy, ở nhiều nơi, người vay không chịu trả và không có khả năng trả, do

đó vốn của tổ chức ngày càng cạn dần. Năm 1959-1960, Quốc gia Nông tín cuộc cho vay được hơn 1 tỉ đồng (tiền miền Nam cũ) mỗi năm, nhưng đến năm 1965 thì tổng số cho vay tụt xuống còn 150 triệu mà thôi. Có thể nói, từ 1963 đến 1965 ngành tín dụng nhà nước của chính quyền Sài Gòn trên thực tế không còn hoạt động và có nguy cơ bị phá sản.

Vì vậy, ngày 31-1-1967, chính quyền Sài Gòn quyết định bãi bỏ Quốc gia Nông tín cuộc và thành lập một tổ chức mới là "Ngân hàng phát triển Nông nghiệp". Đây là lần đầu tiên tín dụng nông nghiệp được chính quyền Sài Gòn quan niệm như là một công cụ trong kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia.

Nội dung hoạt động của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp hay hình thức cho vay của Ngân hàng này khác với Quốc gia nông tín cuộc:

1/ Tuy cũng ưu tiên giúp đỡ những thành phần yếu kém về kinh tế, song Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp chỉ cho những người thực sự sản xuất vay tiền nhằm góp phần đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, Ngân hàng cũng chú ý đến những nhà kinh doanh có năng lực, có khả năng áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

2/ Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp có 2 nguồn vốn, nguồn do chính phủ cấp và nguồn riêng của Ngân hàng bằng tiền đóng góp cổ phần của nhân viên và tiền ký gửi của dân chúng. Nguồn vốn do chính phủ cấp, Ngân hàng chỉ được cho nông dân vay để thực hiện các dự án phát triển nông nghiệp của nhà nước. Còn với vốn riêng, Ngân hàng có thể cho vay theo sáng kiến của mình nhằm giúp nông dân thực hiện các kế hoạch dù nhỏ bé, trong cả lĩnh vực sản xuất nông nghiệp lẫn các hoạt động buôn bán, dịch vụ, mua nhập lương thực, tư liệu sản xuất, tích trữ và chế biến lương thực v.v...

Như vậy, với hai nguồn vốn khác nhau, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp cho vay theo hai thể lệ khác nhau. Vốn riêng của Ngân hàng và vốn do dân ký gửi, Ngân hàng cho vay một cách khá chặt chẽ, người vay phải có bảo đảm hết sức chắc chắn. Còn vốn của chính phủ giao cho Ngân hàng để thực hiện các dự án quốc gia thì thủ tục vay dễ dãi hơn nhiều.

Thủ tục vay tiền của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp nhìn chung không phức tạp. Đối với nông dân cần vay món tiền nhỏ, Ngân hàng không buộc họ phải có tài sản gì để đảm bảo. Người vay phải làm một hồ sơ. vay tiền gồm một "đơn xin vay bạc" và 1 "văn tự vay bạc". "Đơn xin vay bạc" là một tờ giấy in sẵn để người vay tự khai và đơn này được phát miễn phí. Nông dân không biết chữ thì được hướng dẫn viên của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp điền hộ. Người vay chỉ cần ký tên hoặc điểm chỉ. "Văn tự vay bạc" cũng là 1 tờ giấy in sẵn do nhân viên Ngân hàng lập và người vay cũng chỉ phải ký tên hay điểm chỉ. Điều cốt yếu để được vay tiền là người vay phải là nông dân đang sản xuất và thực sự cần vốn để sản xuất.

Trụ sở của các chi nhánh Ngân hàng phát triển Nông nghiệp đóng ở các tỉnh ly. Song để nông dân khỏi phải đi xa, Ngân hàng thường xuyên có các hướng dẫn viên lưu động mang theo các mẫu đơn đi tới các xã, ấp quảng cáo chương trình tín dụng của Ngân hàng và hướng dẫn, giúp nông dân làm các thủ tục kê khai và tiến hành điều tra tại chỗ, sau đó đưa về chi nhánh Ngân hàng tỉnh quyết định. Khi Giám đốc chi nhánh Ngân hàng quyết định cho vay, chi nhánh tổ chức các cuộc phát vay tận xã, có sự chứng kiến của xã trưởng.

Số người vay từ 100.000 đồng trở xuống này chiếm tỷ lệ 90% trong tổng số người vay của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp(*). Đối với những người vay những món tiền lớn từ 100.000 đồng đến hàng triệu đồng, Ngân

---

(*) Chi phí sản xuất 1 ha lúa theo phương pháp cổ truyền trong 1 vụ trung bình vào 1970 nông dân phải ứng ra 29.780 đồng. Đối với việc sản xuất lúa Thần nông IR8, chi phí lên tới 65.000 đồng/1ha. Tuy nhiên chi phí sản xuất còn thay đổi theo địa phương, giống lúa trồng và theo đà lạm phát của đồng tiền. Ví dụ ở Định Tường vào 1974, chi phí sản xuất 1 ha lúa Thần nông 20 lên tới 235-824 đồng. Trong khi đó diện tích canh tác của nông dân trung bình ở Nam Bộ là từ 2 ha - 3 ha, ở Trung Bộ là 1 ha.

hàng đòi hỏi người vay phải có tài sản đảm bảo, vì vậy thủ tục vay phức tạp hơn.

Thứ nhất, Ngân hàng quy định giá biểu cho vay. Giá biểu ấn định này theo từng loại hoa màu, loại cây công nghiệp và loại gia súc.

Giá biểu cho vay thường chỉ tương đương với 50% của giá thành nông sản.

Thứ hai, số lượng cho vay tùy theo mức độ lớn nhỏ của dự án mà người vay dự định tiến hành.

Thứ ba, Ngân hàng căn cứ vào tài sản bảo đảm của người vay mà cho vay ít hay nhiều. Ngân hàng thường cử một Ủy ban giám định tài sản. Mức cho vay tối đa bằng 60% giá trị của bất động sản đăng ký được và bằng 40% giá trị của bất động không đăng ký được. Người vay cũng có thể nhờ một Ngân hàng khác bảo lãnh.

Về lãi suất cho vay, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp quy định các mức khác nhau theo thời hạn và mục đích vay.

Đối với loại vay ngắn hạn (từ 18 tháng trở xuống) có 2 mức lãi suất: 24% mỗi năm đối với nông dân vay để sản xuất cũng như đối với các hợp tác xã và hiệp hội nông dân. Đối với những người vay để làm dịch vụ, buôn bán thì lãi suất là 26% một năm cộng thêm 0,5% tiền hoa hồng mỗi quý. Vay hạn trung bình (từ 18 tháng đến 5 năm) hoặc dài hạn (trên 5 năm) lãi suất quy định là 14% mỗi năm.

Về lãi suất gửi tiết kiệm, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp quy định rõ số lãi tính theo thời gian và chia theo hai loại: loại tiết kiệm không dự xổ số là 17% một năm, loại có dự xổ số là 14% một năm. Gửi tiết kiệm trong thời gian 1 đến 2 tháng lãi suất là 17% 1 năm, từ 3 đến 5 tháng: 19% và từ 12 tháng trở lên là 24%.

Lãi suất cho vay của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp là lãi suất ở mức trung bình. Song nông dân vay nhiều ở Ngân hàng này bởi vì Ngân hàng có nhiều chi nhánh ở khắp nơi và thủ tục vay không phức tạp.

Bên cạnh việc cho vay bằng tiền, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp có thể cho vay bằng hiện vật như phân bón, thuốc trừ sâu, hạt giống, máy móc nhỏ v.v... hoặc vừa bằng tiền vừa bằng hiện vật. Hình thức cho vay này rất hạn hữu. Chính quyền Sài Gòn chỉ mới thực hiện một vài lần cho vay để triển khai các chương trình của Nhà nước như chương trình sản xuất lúa Thần nông vào năm 1969, và chương trình phát triển ngư nghiệp vào năm 1970.

Có thể nói, đến trước ngày giải phóng, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp là Ngân hàng tín dụng nông nghiệp phát động mạnh nhất ở miền Nam. Năm đầu tiên số tín dụng của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp là 1.750 triệu đồng. Đến năm 1973 Ngân hàng đã cấp phát một khối lượng tín dụng lên tới 33.077 triệu đồng, đưa tổng số tín dụng cấp cho nông dân trong 7 năm (1967-1973) lên tới 79 tỷ 709 triệu đồng (7).

Số người được vay của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp cũng tăng từ 83.709 người vào 1967 lên tới 328.961 người trong năm 1973.

Sau đây là số lượng tín dụng và số người được vay của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp trong thời gian từ 1967 đến 1973 (8).

Năm	Số người vay (nghìn người)	Số tiền vay (triệu đồng)
1967	83.709	1.756
1968	69.688	4.641
1969	89.070	4.614
1970	116.665	6.715
1971	170.661	10.067
1972	220.711	18.924
1973	328.961	33.077

Trong số người vay của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp thì đa số là vay ngắn hạn. Vào năm 1967 tỷ lệ người vay ngắn hạn chiếm 91,6% tổng số người vay, vào 1969 là 95,1%, năm 1971 là 96% và vào năm 1973 là 95%.

Khối lượng tín dụng vay được sử dụng chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1967, năm bắt đầu hoạt động của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp đến năm 1973 số tiền nông dân vay được sử dụng như sau:

Ngành hoạt động	Năm 1967	Năm 1973
Sản xuất nông nghiệp	66,0%	58,3%
Chăn nuôi	16,0%	12,9%
Ngư nghiệp	3,0%	12,2%
Dịch vụ nông nghiệp	8,0%	13,8%

Số còn lại được sử dụng vào các ngành nghề khác như lâm nghiệp, diêm nghiệp, tiểu công nghiệp. (9)

Như vậy mới nhìn qua, hoạt động của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp có ưu tiên giúp đỡ nông dân nghèo - bộ phận cư dân chủ yếu ở nông thôn. Song số lớn này lại chỉ được vay số lượng tiền dưới 100.000 đồng trong khi không ít những hộ được vay hàng chục ngàn đến hàng triệu đồng. Năm 1973 trong số 328.961 hộ vay tiền của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp thì có tới 297.174 người vay từ 100.000 đồng trở xuống. Nếu tính số tiền vay từ 200.000 đồng trở xuống thì số người vay lên tới 314.620 người, chiếm tỷ lệ 95,63% số người được vay (10).

Việc Ngân hàng phát triển Nông nghiệp chỉ cho những hộ thực sự sản xuất và có khả năng thu được lợi tức vay tiền, về phương diện kinh tế, hình thức này tiến bộ, nhằm kích thích phát triển sản xuất. Song về mặt xã hội, sẽ có nhiều nông dân không bao giờ được vay tiền bởi vì không phải hộ nào cũng thấy được lợi tức mà họ chắc chắn sẽ có sau khi thu hoạch. Không những thế, ở nông thôn miền Nam vào thời kỳ này còn rất nhiều hộ không có ruộng, chuyên sống bằng đi làm thuê và làm các nghề dịch vụ khác. Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà ở miền Nam vẫn tồn tại một bộ phận không nhỏ những người chuyên cho vay lãi và phần lớn nông dân nghèo vẫn dựa vào nguồn vốn ở người thân, bè bạn, người chủ hụi, thương gia và người cho vay lãi.

Với những điều kiện cho vay như trên, về mặt kinh doanh, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp hầu như không bị thất thoát về tài chính. Thí dụ vào năm 1978 ở tỉnh Kiến Hòa, Ngân hàng này cho 20.762 người vay và đã thu được tới 99,20% tổng số nợ. Cũng trong thời gian này tại Lâm Đồng thu nợ tới 99,6%, ở Đà Nẵng: 96,03% v.v...

Bên cạnh hệ thống tín dụng của nhà nước, ở miền Nam trước ngày giải phóng còn có *các tổ chức tín dụng tập thể và tư nhân được chính phủ bảo trợ*. Các tổ chức này cũng đóng một vai trò đáng kể trong việc cung cấp tín dụng cho nông dân.

1/ *Các Ngân hàng Ký Thác*. Đến trước ngày giải phóng, ở miền Nam có hơn 30 ngân hàng Ký Thác, song chỉ có một số ít Ngân hàng như Việt Nam Thương tín Ngân hàng, Nam Việt Ngân hàng và Sài Gòn Ngân hàng là có đặt chi nhánh ở các tỉnh, còn các ngân hàng khác chỉ có trụ sở ở Sài Gòn. Mặt khác, mục đích của các Ngân hàng Ký Thác là nhằm tài trợ cho các hoạt động thương mại và kỹ nghệ vì các ngành này nhanh chóng thu được lợi nhuận, cho nên số lượng tín dụng do các Ngân hàng này cung cấp cho các hoạt động nông nghiệp chỉ chiếm dưới 7% tổng số tín dụng cấp phát. Vì vậy các Ngân hàng Ký Thác hay Ngân hàng Thương Mại này không phải là nguồn tín dụng mà nông dân có thể trông cậy được.

2/ *Các hợp tác xã và Hiệp hội Nông dân*: Về nguyên tắc các tổ chức hợp tác xã và Hiệp hội Nông dân phải là nguồn cung cấp tín dụng cho nông dân và các xã viên. Song do cơ cấu tổ chức không rõ ràng, chặt chẽ, việc quản lý còn yếu kém cho nên vốn cổ phần và tiết kiệm của các tổ chức này không đáng kể.

3/ *Các Ngân hàng Nông thôn*. Ngân hàng Nông thôn - một tổ chức mới, bắt đầu xuất hiện ở miền Nam vào tháng 9 năm 1969 và hoạt động mạnh mẽ từ năm 1971 trở đi.

Ngân hàng Nông thôn là những Ngân hàng phỏng theo kiểu Ngân hàng nông thôn (Rural Banks) của Philippin do các tư nhân đứng ra thành lập và quản lý, nhằm mục đích cho nông thôn vay vốn để phát triển nông thôn và nông nghiệp theo đường lối, chủ trương của chính phủ; đồng thời thu hút tiền tệ ở nông dân. Ngân hàng Nông thôn là những Ngân hàng có tư cách pháp nhân riêng biệt được Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp khuyến khích, hướng dẫn và dưới sự kiểm soát của Ngân hàng Quốc gia.

Về tài chính, Ngân hàng Nông thôn được chính phủ giúp bằng cách góp một số vốn không qúa 49% tổng số vốn khi Ngân hàng thành lập dưới hình thức cổ phần đặc biệt. Song do khả năng tài chính của Nhà nước có hạn và số lượng Ngân hàng Nông thôn thì nhiều, do đó số vốn Nhà nước giúp đều không qúa 20 triệu đồng. Các Ngân hàng Nông thôn còn vay vốn của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp với hình thức ứng trước chiết khấu hoặc tái chiết khấu.

Phạm vi hoạt động của một Ngân hàng Nông thôn là một quận hành chính, nơi Ngân hàng đặt trụ sở. Tuy nhiên, phạm vi hoạt động có thể mở rộng sang những quận lân cận nếu ở quận đó chưa thành lập Ngân hàng Nông thôn, nhưng không thể vượt qua giới hạn tỉnh.

Vốn của Ngân hàng Nông thôn tối thiểu là 20 triệu đồng. Theo quy định, các Ngân hàng Nông thôn phải giành tối thiểu 60% số tín dụng cho nông dân vay để sản xuất nông nghiệp; số 40% còn lại có thể dùng cho vay bất kỳ ngành hoạt động nào ở nông thôn, kể cả tiểu thương và kỹ nghệ.

Đến ngày miền Nam giải phóng, toàn miền Nam có tới 90 Ngân hàng nông thôn đang hoạt động. Số người vay của các Ngân hàng này chiếm một số lượng lớn.

Năm	Số người vay
1971	8.054 người
1972	23.818 người
1973	50.981 người.

Số tín dụng do hệ thống Ngân hàng nông thôn cấp phát vào năm 1971 là 959.237.000 đồng, năm 1972 là 3.350 triệu đồng, và đến năm 1973 lên tới 7.430 triệu đồng (11).

Trong các tổ chức tín dụng tư nhân, tập thể, Ngân hàng nông thôn là tổ chức có tác dụng nhất và đóng góp phần đáng kể, hỗ trợ Ngân hàng phát triển Nông nghiệp trong kế hoạch phát triển nông nghiệp của chính quyền Sài Gòn.

Như vậy, trong 7 năm hoạt động của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp và 5 năm tồn tại của các Ngân hàng Nông thôn, hai hệ thống tín dụng Ngân hàng này đã nâng được số người vay của các Ngân hàng từ 5,4% (vào năm 1967) lên tới 17,5% vào năm 1974 với tổng số người vay khoảng 380.000 hộ và số tiền trên 40 tỷ đồng hàng năm.

Mặc dù số người vay của các Ngân hàng này có tăng lên 3 lần, song tỷ lệ đó còn qúa ít so với 82,5% còn lại nông dân phải dựa vào các nguồn cung cấp khác. Thực tế đó nói lên rằng nhu cầu tín dụng của nông dân là vô cùng to lớn và khả năng cung cấp của chính phủ Sài Gòn và của các tổ chức khác vẫn còn hạn chế. Cộng vào đó, sự thiếu linh hoạt, thái độ thờ ơ, thiếu trách nhiệm trong tổ chức cũng như của nhân viên Ngân hàng đã gây sự chán nản cho nông dân. Vì vậy đa phần nông dân vẫn phải dựa vào chỗ vay ở người thân, bạn bè, của người cho vay nặng lãi, thương gia... với lãi suất cao.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày sơ qua về hệ thống tín dụng nông nghiệp ở miền Nam trước ngày giải phóng. Hãy gác sang một bên những hạn chế, nhược điểm của hệ thống tổ chức này, chúng ta cũng có thể rút ra được một vài điểm cần tham khảo, vận dụng trong qúa trình đổi mới tổ chức các hệ thống tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp ở nước ta hiện nay.

Tháng 3-1992

CHÚ THÍCH

1) James B. Henry: "The Small world of Khánh Hậu", xem "Kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long qua các tài liệu cũ 1954-1975" Viện KHXH tại thành phố Hồ Chí Minh, 1980, tr. 42.

2) Robert H. Stroup: "Rural Income Expenduture Sample Servey". USOM, Sài Gòn. 1965. Xem "Kinh tế xã hội..." Bài đã dẫn, tr. 58.

3), 4), 5)- Stanford Reseach Institute: "Land Reform in Vietnam". Menla Park, Colifornia, SIR 1968. Tài liệu Ban kinh tài miền Nam, tr. 49, 51 và 55.

6) 7) 8). Tạp chí Phát triển xã hội, số 10, Sài Gòn 1974. tr. 99, 113 và 116.

9) 10) 11). Tạp chí Phát triển xã hội. Bài đã dẫn. tr. 118, 119, và 105.

Vài nét về CÔNG CUỘC KHAI HOANG THÀNH LẬP ẤP VĂN HẢI

(Huyện Kim Sơn - Ninh Bình)

NGUYỄN CẢNH MINH - NGUYỄN PHÚ LỢI

1- Vùng đất Văn Hải trước công cuộc khai hoang năm 1856.

Văn Hải nằm ở phía Đông-Nam huyện Kim Sơn. Phía Bắc giáp trại Tuy Định và Hóa Lộc. Tây giáp huyện Nga Sơn (tỉnh Thanh Hóa), được ngăn cách bởi sông Càn. Phía Đông giáp sông Đáy, Nam giáp biển Đông.

Văn Hải ngày nay là một xã trù phú có tổng diện tích tự nhiên là 657.630m^2 trong số đó có 571.500m^2 đất canh tác, đất trồng lúa: 475.150m^2, đất trồng cói 96,500m^2 với số dân là 6443 người (có 4841 giáo dân). Thế nhưng cho đến giữa những năm 50 của thế kỷ XIX (vùng này vẫn còn bị hoang mạn, xứ sở của lau, lác, sú, vẹt. Thuở ấy, những dân nghèo từ nhiều nơi như Yên Mô, Yên Khánh, Tuy Lộc... thường theo hai dòng sông Xẻ, sông Nhường đến vùng bãi bồi ven biển này để đánh cá, bắt cua, bẫy chim. Khi nước triều lên toàn vùng bị ngập trắng. Người dân quanh vùng muốn đến đây khai khẩn, cày cấy, nhưng không đủ sức để chống mạn! Sự đơn lẻ buộc họ phải bất lực trước thiên nhiên:

"Địa dư dân ấp bấy giờ.

Đồng chua nước mặn còn là lênh đênh

Nguồn địa lợi bấp bênh chân sóng"...(1)

Trước tình hình đó, hàn lâm viện trực học sĩ Vũ Phạm Khải (2) bấy giờ đang tại chức trong triều đã khởi xướng việc chiêu dân khẩn hoang vùng Văn Hải, thế nhưng công cuộc "biển dâu" không được Phạm Khải thực hiện.

Đầu năm Tự Đức thứ 9 (1856), Văn Hải mới được khai phá.

2- Lực lượng khai hoang.

a- Chiêu mộ. Đầu năm 1856, trên mảnh đất Văn Hải hoang vu đã có một số người từ các địa phương khác nhau đến đây khai hoang đầu tiên. Họ là những người có công tổ chức chiêu dân, khẩn hoang, dân địa phương đã gọi họ là Chiêu mộ.

Đó là hai Ông Vũ Khắc Dụng và Phạm Quang Trù.

Vũ Khắc Dụng là em ruột Vũ Phạm Khải. Ông là một nhà nho, người làng Phương Trì, xuất thân từ một gia đình giàu có. Phạm Quang Trù người cùng quê với Vũ Khắc Dụng. Ông cũng là một nho sinh, hai lần thi chỉ đỗ Tú tài nên dân làng gọi ông là Kép Văn. Các tư liệu sưu tầm được ở vùng này cho biết khá chính xác về thời điểm mở đầu công cuộc khẩn hoang và các chiêu mộ ở Văn Hải. Cuốn "Phân Thành tự sự ký" ghi: "Tự Đức cửu niên, chiêu mộ Vũ Khắc Dụng, Phạm Quang Trù đơn trưng Càn giang chi đông, Sa thổ nhất đới, chiêu mộ nhân đinh lập vi dân ấp" (3) (nghĩa là: Tự Đức năm thứ 9 (1856), chiêu mộ Vũ Khắc Dụng, Phạm Quang Trù dâng sớ xin bãi đất bồi từ sông Càn sang đến phía đông, chiêu mộ dân, lập ấp).

Bài "Văn Hải xã lược sử diễn ca" có đoạn:

"Năm thứ 9 đời vua Tự Đức

Có hai ông dòng bậc đại gia

Người Yên mô huyện đâu xa

Phạm Trù, Vũ Dụng vốn là tương thân

Cùng đơn khẩn, chiêu dân lập ấp

Trải năm năm công lập mới thành

Phụng tuân chỉ chiếu rành rành

Ấp xưng Văn Hải hiệu thành từ đây" (4)

Các chiêu mộ ở ấp Văn Hải đều xuất thân từ các gia đình giàu có, quan lại ở các triều trước, có thế lực, bản thân họ có học thức. Phạm Quang Trù (còn có tên Phạm Uấn Sơn, là con rể của Nguyễn Công Trứ - người khởi xướng và trực tiếp tổ chức công cuộc khai hoang ở Tiền Hải, Kim Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX). Bởi vậy họ có khả năng về kinh tế và có điều kiện để đứng ra chiêu mộ nhân dân khai hoang.

b- Nguyên mộ, thứ mộ. Sau hàng ngũ

Bảng danh sách nguyên thứ mộ ở ấp Văn Hải

STT	Họ tên	Quê quán	Thành phần x.t	Tôn giáo
1	Nguyễn An Ngữ	Phát Diệm (Kim Sơn)	Địa chủ	Thiên chúa giáo
2	Vũ Đắc	Yên Mô	Địa chủ	Lương
3	Vũ Tự	Yên Mô	Địa chủ	"
4	Vũ Phúc	Yên Mô	Địa chủ	"
5	Phạm Trung Lưu	Trà Lũ (Giao Thủy)	Nông dân	"
6	Nguyễn Đức Thành	Phát Diệm (Kim Sơn)	" "	Thiên chúa giáo
7	Phạm Ninh Đài	Lưu Phương (Kim Sơn)	" "	" " "
8	Phạm Tự	Trà Lũ (Giao Thủy)	" "	" " "
9	Nguyễn Xuân Giáp	Phát Diệm (Kim Sơn)	" "	" " "
10	Hoàng Ninh Đại	Trà Lũ (Giao Thủy)	" "	" " "

chiêu mộ ở Văn Hải, có tới 10 nguyên, thứ mộ (một nguyên mộ và 9 thứ mộ). Những người này có công rất lớn, bám trụ đến cùng trong suốt qúa trình khẩn hoang. Nguyên mộ còn tham gia cùng với chiêu mộ trong việc tổ chức, chỉ đạo khai khẩn, quy hoạch làng ấp, xây dựng hệ thống trị thủy và thủy nông.

Bảng thống kê trên cho thấy thành phần xuất thân, tôn giáo, quê quán của lực lượng nguyên, thứ mộ ở Văn Hải rất đa dạng. Chỉ có Nguyễn An Ngữ và 3 thứ mộ (Vũ Đắc, Vũ Tự, Vũ Phúc), con cháu của chiêu mộ Vũ Khắc Dụng là giàu có; còn lại đều là nông dân nghèo từ nhiều huyện thuộc tỉnh Hà-Nam-Ninh (cũ) đến Văn Hải khai hoang; trong số đó có 60% là giáo dân.

c- Tân mộ. Là những người đến Văn Hải sau chiêu, nguyên mộ, nhưng họ lại là lực lượng đông đảo nhất (50 người) góp phần quyết định sự thành công của công cuộc khai hoang ở Văn Hải.

Trong tổng số 50 tân mộ có tới 42 người xuất thân là nông dân từ nhiều huyện ở tỉnh Ninh Bình đến lập nghiệp. Đặc điểm nổi bật của lực lượng tân mộ ở Văn Hải là đồng bào theo đạo Thiên chúa chiếm tới 3/4 (41/50 người) (5)

Danh sách 50 tân mộ ở ấp Văn Hải.

STT	Họ tên	Quê quán	Thành phần x.t	Tôn giáo
1	Nguyễn Tuyển	Kim sơn	Địa chủ	Lương
2	Mai Pha	Thanh Hóa	Địa chủ	"
3	Vũ Hữu Lễ	Yên Mô	Nông dân	"
4	Vũ Tài	" "	" "	"
5	Vũ Tăng	" "	" "	"
6	Vũ Khang	" "	" "	"
7	Phạm Am	" "	" "	"
8	Nguyễn Độ	Giao Thủy	" "	"
9	Lê Nghiêm	Kim Sơn	Địa chủ	Giáo dân
10	Nguyễn Diễn	" "	" "	"
11	Nguyễn Dinh	" "	Nông dân	"
12	Lê Thân	Giao Thủy	" "	"
13	Lê Cú	" "	" "	"
14	Nguyễn Ngôn	Kim Sơn	" "	"
15	Nguyễn Nho	Giao Thủy	" "	"
16	Phạm Duyên	" "	" "	"
17	Trần Tân	" "	" "	"
18	Nguyễn Tùng	" "	" "	"
19	Phạm Bình	Kim Sơn	" "	"
20	Lê Giản	" "	" "	"
21	Lê Ngạn	" "	" "	"
22	Phạm Uẩn	Giao Thủy	" "	"
23	Phạm Trí	Kim Sơn	" "	"
24	Lê Luận	" "	" "	"
25	Dinh Tụ	Giao Thủy	" "	"
26	Phan Nghi	Kim Sơn	Địa chủ	Giáo dân
27	Dinh Tỉnh	" "	" "	"
28	Phan Duy Hinh	Giao Thủy		
29	Phan Ý	"	"	"
30	Lê Doãn	Kim Sơn	Nông dân	Giáo dân
31	Phan Viêm	Giao Thủy	" "	"
32	Phan Phục	Kim Sơn	" "	"
33	Nguyễn Khiêm	"	" "	"
34	Phạm Tuyển	Giao Thủy	" "	"
35	Nguyễn Thăng	Kim Sơn	" "	"
36	Nguyễn Phúc	Đại An	"	"
37	Lê Ấn	"	"	"
38	Nguyễn Tỉnh	Kim Sơn	"	"
39	Trần Kỳ	Giao Thủy	"	"
40	Phạm Bình Trung	"	"	"

41	Vũ Nhiên	"	"	"
42	Nguyễn Kim	"	"	"
43	Phan Hòa	"	"	"
44	Đỗ Thu	"	"	"
45	Nguyễn Sửu	"	"	"
46	Lê Khoa	Kim Sơn	"	"
47	Hoàng Bổng	Giao Thủy	"	"
48	Nguyễn Huề	Kim Sơn	"	"
49	Phan Viêm	Giao Thủy	"	"
50	Nguyễn Đức	"	"	"

d- Tòng tân mộ. Ngoài các lực lượng chiêu, nguyên, thư, tân mộ; ở Văn Hải còn có một lực lượng khai hoang nữa, đó là tòng tân mộ. Số lượng tòng tân mộ không nhiều bằng tân mộ, vẻn vẹn chỉ có 7 người. Họ là những người đến khai hoang sau cùng, tuy vậy họ vẫn có đóng góp công sức vào công cuộc khẩn đất lập ấp ở Văn Hải. Họ là anh em, con cháu của chiêu, nguyên, thư, tân mộ; nhưng đều là nông dân và hầu hết cũng theo đạo Thiên chúa.

Danh sách 7 Tòng tân mộ ở ấp Văn Hải.

STT	Họ tên	Quê quán	Thành phần x.t	Tôn giáo
1	Vũ Hướng	Yên Mô	Nông dân	Lương
2	Trần Trương	Giao Thủy	"	Giáo dân
3	Nguyễn Châu	Kim Sơn	"	"
4	Lê Hâu	"	"	"
5	Phan Tiến	Giao Thủy	"	"
6	Phan Lịch	"	"	"
7	Trần Qúy	"	"	"

3- Tình hình phân bố ruộng đất sau khai hoang ở Ấp Văn Hải

*/ Các loại ruộng đất.

Tổng số ruộng đất khai hoang được ở ấp Văn Hải vào những năm 60 của thế kỷ XIX là 1891 mẫu 3 sào (còn 460 mẫu đất chưa sản xuất được) được phân chia làm các loại sau:

STT	Các loại đất	Số lượng		Ghi chú
1	Thổ cư, Thổ tư, Ương tư	154 mẫu	5 sào	Đất ở và đất mả tư
2	Tư điền thế nghiệp	342 mẫu	5 sào	
3	Tư điền quân cấp	145 mẫu	5	"
4	Biểu điền	140 "	1	
5	Điền nhượng (bán)	971 "	6	
6	Phù sa thành ruộng	460 mẫu		nhưng chưa SX được
7	Ngoài đê	42	1 sào	bãi thả trâu
8	Đê điều	20		
9	Thần từ	8 mẫu		
10	Đất làm nhà xứ	14 "		
11	Binh điền	3 "		
12	Bút điền	2 "		
13	Đình môn	2 "		
14	Kỵ điền	2"		
15	Thiên táng	6 "		
16	Đạo điền	4"		Ruộng của họ đạo
17	Thánh điền	4"		

Trong tổng số 1891 mẫu 5 sào khai khẩn được đã có tới trên một nửa (971 mẫu) dùng để bán cho các nhà thờ, nhà xứ Thiên chúa giáo, tư nhân. Nhà xứ Phát Diệm mua 417 mẫu 6 sào; nhà xứ Văn Hải mua 12 mẫu. Ấp Phát Diệm mua 63 mẫu; Cố Khẩn Lê Hữu Tình mua 47 mẫu; Cố Khẩn Phạm Đức Điển mua 20 mẫu; Cố Linh Pha Lê Khắc Chuẩn (ở Phát Diệm) mua 72 mẫu; Lê Long (ở Phát Diệm) mua 280 mẫu; Nguyễn An Chấp (ở Phát Diệm) mua 50 mẫu; Nguyễn Như Bách (Văn Hải) mua 10 mẫu. Nhà xứ, nhà thờ Thiên chúa giáo đã trở thành một thế lực lớn cả về kinh tế, chính trị ở Văn Hải ngay từ buổi đầu thành lập làng ấp.

Các loại ruộng đất thuộc sở hữu tập thể ở Văn Hải ở thời điểm phân giáp (năm Thành Thái 11, 1900) được chia cho 3 giáp như sau: (6)

STT	Loại ruộng đất	Tên giáp: Lương Tích	Thiện Hưng	Nhân
1	Thần từ	8 mẫu	không có	không có
2	Đạo điền	không có	2 mẫu	2 mẫu
3	Kỵ điền	2 mẫu	không có	không có
4	Thiên táng	2 mẫu	2 mẫu	2 mẫu
5	Thánh điền	không có	2 mẫu	2 mẫu
6	Đất xây nhà thờ (Thiên chúa giáo)	không có	8 mẫu	8 mẫu

Tổng số diện tích ruộng đất dùng để chia cho các chiêu, nguyên, thư, tân, tòng mộ là 782 mẫu 5 sào (trong toàn bộ ruộng đất khai phá được là 1891 mẫu 3 sào, chỉ bằng trên 1/3). Số lượng 782 mẫu 5 sào (bao gồm cả 154 mẫu 5 sào thổ cư và thổ ương tư, 140 mẫu 1 sào biểu điền) được phân chia cho từng loại đối tượng khai hoang như sau:

1 *Tư điền thế nghiệp* (7). Tổng số ruộng

đất tư điền thế nghiệp ở Văn Hải là 637 mẫu 1 sào (bao gồm cả thổ cư, thổ ương biểu điền). Loại này thuộc quyền sở hữu của người được chia. Thực tế ở Văn Hải cho thấy người được chia loại ruộng này đã có toàn quyền sử dụng nó, họ đã tự do đem bán hay chuyển nhượng cho người khác, (xem trang 8) kể cả thổ cư. Nếu đối chiếu với tổng số tư điền quân cấp của ấp là 145 mẫu 5 sào thì tư điền thế nghiệp gấp hơn 4 lần, chiếm tới tỷ lệ 81,46% tổng số tư điền thế nghiệp và quân cấp. Chỉ tính riêng ruộng đất thực canh (giữa hai loại thế nghiệp và quân cấp), tỷ lệ giữa chúng là 345m 5 s/145m5s (296%).

Cũng cần thấy rằng số lượng tư điền thế nghiệp chia cho các loại đối tượng khai hoang rất khác nhau, hết sức chênh lệch.

- Các chiêu mộ là người được hưởng nhiều hơn cả. Ngoài các loại ruộng thế nghiệp, thổ cư, thổ ương, họ còn được biểu điền. Chiêu mộ Vũ Khắc Dụng được 50 mẫu thế nghiệp, thổ cư, thổ ương; còn được 30 mẫu biểu điền; tổng cộng là 80 mẫu. Chiêu mộ Phạm Quang Trù được 100 mẫu 0 sào, trong đó có 50 mẫu biểu điền. Con trưởng của 2 chiêu mộ này cũng được 7 mẫu biểu điền. Nhà xứ Văn Hải được biểu 14 mẫu... - Nguyên mộ Nguyễn An Ngữ được chia 23 mẫu, trong đó có 1 mẫu 5 sào thổ cư, 1 mẫu 5 sào thổ ương.

- Các thư mộ, mỗi người được từ 12 mẫu 5 sào đến 14 mẫu 5 sào, trong đó có 1 mẫu thổ cư, 1 mẫu thổ ương (7 người được 14 mẫu 5 sào, 2 người được 12 mẫu 5 sào).

- Các tân mộ, mỗi người được 8 mẫu bao gồm cả 2 mẫu thổ cư, thổ ương.

- Tòng tân mộ, mỗi người được 5 mẫu, bao gồm 2 mẫu thổ cư, thổ ương; cá biệt có tòng mộ chỉ được chia 2 mẫu, bao gồm 5 sào thổ cư, 5 sào thổ ương.

Tình hình mua bán tư điền thế nghiệp ở Văn Hải diễn ra khá sớm và khá phổ biến. Xin nêu vài thí dụ: Thư mộ Phạm Trung Lưu đã bán cho Lê Tử Duệ 14 mẫu tư điền thế nghiệp, bao gồm cả 1 mẫu thổ cư, 1 mẫu thổ ương. Thư mộ Phạm Đức Thành bán cho Phạm Vi toàn bộ tư điền thế nghiệp của mình, tất cả 12 mẫu 5 sào (cả thổ cư thổ ương). Thư mộ Hoàng Ninh Đài bán cho Nguyễn Kỳ tất cả 14 mẫu tư điền thế nghiệp. Các tân mộ tuy được chia số lượng tư điền thế nghiệp ít hơn thư mộ, nhưng cũng có nhiều người đã bán đi tất cả số ruộng đất được chia. Chẳng hạn như tân mộ Phạm Bình Trung bán cho Phạm Xâm tất cả 8 mẫu tư điền thế nghiệp. Tân mộ Nguyễn Thắng bán cho Phan Phượng 8 mẫu tư điền thế nghiệp, Phạm Âm bán cho Nguyễn Tường 8 mẫu... (8)

Sự phân chia ruộng đất thế nghiệp ở Văn Hải có sự chênh lệch rất lớn, khác với các nơi khác ở nửa đầu thế kỷ XIX. Chiêu mộ, có người được chia tới 100 mẫu, nhưng co người chỉ được chia 5 mẫu như các tòng mộ.

2- *Tư điền quân cấp*. Theo số liệu ruộng đất ở Văn Hải bấy giờ thì loại ruộng đất này có 145 mẫu 5 sào, chiếm chưa tới 1/3 tổng số ruộng đất thực canh để phân chia cho các lực lượng khai hoang. Số ruộng đất đó được chia đều cho các nhân đinh, tổng cộng là 69 người vào thời điểm lập ấp (1856 - 1860). Bình quân mỗi đinh được trên 2 mẫu. Thể lệ chia, cứ sau 3 năm chia lại một lần. Các loại tư điền thế nghiệp và quân cấp đều đóng thuế theo lệ thuế ruộng tư.

Các loại ruộng đất nói trên theo thời gian đã biến động không ngừng. Đối với ruộng thế nghiệp, do hiện tượng mua bán, chuyển nhượng cho nhau dẫn đến sự đổi chủ và sự chênh lệch về số lượng ruộng đất giữa những người khai hoang ngày càng lớn, sự phân hóa ngày càng rõ rệt. Loại tư điền quân cấp cũng theo thời gian do số người đến sinh sống càng đông, lại thêm sự tăng trưởng số dân sở tại do sinh sản; bởi vậy số tư điền quân cấp cho mỗi đinh ngày càng bị giảm sút nghiêm trọng. (9)

Ở thời điểm sau khi công cuộc khai hoang lập ấp căn bản hoàn thành (1860), (10) tổng số dân đinh các loại chiêu, nguyên, thư, tân, tòng mộ mới có 69 người, đến năm 1900 (111) số đinh ở cả ấp đã có 119 người. Vào năm Bảo Đại nguyên niên (1926) (12) tổng số đinh ở Văn Hải lên tới 490 người. Những năm 40 của thế kỷ XX (13) ở Văn Hải mỗi suất đinh chỉ còn lại trên dưới 3 sào công điền.

4- Quy hoạch làng ấp sau khai hoang.

Vùng đất Văn Hải thuộc loại bãi bồi ven biển, khi nước triều xuống là ruộng, còn khi triều lên thì bị ngập mặn. Bởi thế vấn đề cấp thiết có ý nghĩa sống còn đặt ra trong quy hoạch làng ấp ở đây là phải tạo ra được một hệ thống trị thủy và thủy nông để đảm bảo cho việc tưới, tiêu, thau chua, rửa mặn đồng

ruộng và còn để tiếp tục công cuộc khẩn hoang tiếp theo.

Người dân Văn Hải bấy giờ đã tiếp thu và kế thừa bài học kinh nghiệm quý báu của nhân dân Kim Sơn ở nửa đầu thế kỷ XIX, căn cứ vào địa hình của ấp thoải dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, để quy hoạch ấp, giáp theo chiều dọc chạy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam. Theo chiều dài này cứ 2 đạc (1 đạc = 60 mét) có một đường bờ ngăn tạo thành những ô hình chữ nhật có diện tích 2 mẫu Bắc bộ. Những ô đất đó được chia cho dân đinh. Ai đến khai hoang trước được ở khu đất cao hơn về phía Tây Bắc, người đến sau tiếp nối ở phía Đông Nam. Khu đất cao "đầu lòng" giáp làng Cựu dành làm nơi thiên táng.

Cùng với việc quy hoạch làng ấp, nhân dân văn Hải bấy giờ đã tiến hành đắp đê ngăn nước mặn, đào sông ngòi, mương máng tạo nên một hệ thống đường giao thông thủy bộ quanh làng ấp và liên hệ với quanh vùng. Con sông lớn-sông Bình chạy theo chiều Tây Bắc- Đông Nam đã được nhân tạo vào thời gian này. Cùng với sông Bình, một số con sông ngang nối liền giữa sông Càn và sông Đáy... cũng được đào vào buổi đó. Hệ thống sông ngòi, mương máng này vừa làm nhiệm vụ tưới, tiêu, thau chua, rửa mặn khi cần thiết, vừa là đường giao thông thuận lợi phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Vào nămThành Thái thứ 11 (1900) ấp Văn Hải được chia làm 3 giáp; giáp được chia trên cơ sở tín ngưỡng tôn giáo khác nhau. Giáp Lương gồm những người không theo đạo Thiên chúa, gồm có 23 đinh. Giáp Hưng Nhân có 48 đinh và giáp Tích Thiện có 48 đinh, cả hai giáp này đều theo đạo Thiên chúa. Mỗi giáp được ngăn cách bởi một con sông nhỏ chạy dài theo chiều dài của giáp. Cũng từ khi phân giáp, lương và giáo đã tiến hành xây đình, miếu, đền, dựng nhà thờ với quy mô ngày càng lớn. Giáp Lương xây miếu Văn Hải và rước thần hoàng từ làng Cựu (Phương Trì - Yên Mô -quê của các chiêu mộ) về thờ làm thành hoàng. Giáp Giáo xây nhà thờ đạo Văn Hải từ năm 1904 đến 1909 hoàn thành.

5. Công cuộc khai hoang ở Văn Hải sau những năm 60 của thế kỷ XIX.

Do điều kiện tự nhiên và địa hình thuận lợi nên vùng đất ven biển này hàng năm tiến ra biển từ 80-100 mét. Kể từ sau thời điểm lập ấp Văn Hải (1856 - 1860), nhân dân ở đây vẫn tiếp tục công cuộc mở đất. Văn Hải không ngừng được mở rộng diện tích canh tác để đem lại kết qủa là một xã mới - xã Kim Hải - được tách từ Văn Hải ra đời. Vào năm Bảo đại nguyên niên (1926), tổng số diện tích ruộng đất thực canh của Văn Hải đã có 2803 mẫu (15).

6. Vài nhận xét.

Công cuộc khai hoang ở Văn Hải, bên cạnh những nét giống với công cuộc khai hoang ở Tiền Hải, Kim Sơn ở nửa đầu thế kỷ XIX, còn có những đặc điểm khác. Lực lượng khai hoang trực tiếp (thư, tân, tòng mộ) chủ yếu là nông dân và những người theo đạo Thiên chúa. Trong số 67 đinh là thư, tân, tòng mộ có tới 55 người là nông dân, 53 người là giáo dân. Trong bối cảnh triều đình Tự Đức đang thực hiện chính sách cấm đạo nghiêm ngặt (cấm không được theo đạo Thiên chúa, bắt bỏ đạo, bắt bớ những người che dấu giáo dân...) thì sự sát cánh cùng nhau trong công cuộc khai hoang vất vả và lâu dài giữa lương, giáo ở Văn Hải chứng tỏ sự bao dung, tình đoàn kết lương-giáo của nhân dân Văn Hải - một động lực tạo nên sự thành công của sự nghiệp "biển dâu" bấy giờ. Truyền thống đoàn kết đó được tiếp tục trong công cuộc khai hoang mở đất tiếp sau đó và cả ngày nay.

Trong việc phân bố ruộng đất ở địa phương này sau khai hoang cho ta thấy bộ phận tư điền thế nghiệp chiếm một tỷ lệ rất cao = 70%, chứ không phải "bán vi công bán vi tư". Sự chênh lệch về số lượng ruộng đất tư điền thế nghiệp ở đây rất lớn (chiêu mộ được 100 mẫu hoặc 80 mẫu, còn tòng mộ chỉ có 5 mẫu...). Cùng với tình hình mua bán ruộng đất diễn ra rất phổ biến, mạnh mẽ đã đưa đến hậu qủa là sự phân hóa xã hội cũng rất mạnh mẽ. Ruộng đất tập trung một số lượng lớn vào nhà thờ, nhà xứ Thiên chúa giáo ở Phát Diệm và Văn Hải. Nhà thờ trở thành một thế lực chính trị, kinh tế lớn ở địa phương. Tổ chức giáp ở Văn Hải chủ yếu dựa vào sự khác nhau về tôn giáo tín ngưỡng và khu vực cư trú. (1 giáp lương, 2 giáp giáo). Đây cũng là một điểm riêng trong tổ chức giáp ở Văn Hải so với các làng xã khác (trước đó và cùng thời) mà nhân dân đều là lương. Đối với những vùng khai hoang do

nhà Chung, nhà thờ Thiên chúa giáo tổ chức lại có những nét riêng. (vấn đề này, chúng tôi sẽ trình bày trong một dịp khác).

4 - 1992

CHÚ THÍCH

1) "Văn Hải xã lược sử diễn ca", tác giả: Nguyễn Văn Tuyết (Đồ Tuyết). Người cung cấp: cụ Vũ Văn Minh, 78 tuổi, người xã Văn Hải.

2) Vũ Phạm Khải (1807-1872), người Kim Sơn, làm quan trải qua 3 triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, giữ trọng trách trong nội các triều Nguyễn.

3) "Phân thành tự sự ký", bản chữ Hán, dày 94 trang, khổ 19x27, viết năm Thành Thái thứ 11 (1900), do cụ Vũ Văn Minh, xã Văn Hải cung cấp.

4) Tài liệu sưu tầm ở Văn Hải, do cụ Vũ Văn Minh cung cấp.

5) Bảng thống kê dựa vào cuốn "Phân thành tự sự ký". "Văn Hải lược sử diễn ca", gia phả các họ Vũ, họ Phan. "Phương Trì sự tích..." Tài liệu sưu tầm ở địa phương.

6) Giáp Tích Thiện và giáp Hưng Nhân là giáp Giáo (tất cả mọi người trong giáp đều theo đạo Thiên chúa. Vào thời điểm 1856 có 55/69 đinh là giáo dân. Năm 1900, khi phân giáp có 96/119 đinh là giáo dân. Đất xây nhà thờ Thiên chúa giáo có 16 mẫu sử dụng chung cho cả 2 giáp Giáo. Một số loại khác như bút chỉ điền, binh điền, đình môn đều ghi trong sổ phân thành và điền bạ của ấp, còn các loại đê điều, bãi thả trâu vẫn dùng chung cho cả ấp.

7) Số liệu ruộng đất các loại này lấy từ sổ "Phân thành" và điền bạ ấp Văn Hải lập năm Thành Thái thứ 11 (1900).

8, 9) Vào những năm 1898 - 1900, các tân hoàng đinh chỉ được có 5 sào thổ cư, nhưng nhiều người đã phải bán đi cả 5 sào này như Vũ Nhuận, Vũ Thúc, Vũ Giáo, Vũ Chế...

10, 11, 12, 13) Số liệu này lấy từ sổ Phân thành, địa bạ ấp Văn Hải, sổ đinh, sổ điền của huyện Kim Sơn năm 1926, tài liệu ruộng đất của xã Văn Hải trước Cách mạng tháng 8/1945 và trong Cải cách ruộng đất.

14) Vào năm Thành Thái thứ 11 (1900), những người gọi là tân hoàng đinh (49 người trong cả ấp) chỉ được chia 5 sào thổ cư, không có thổ ương.

15) Tổng số ruộng đất các loại của ấp Văn Hải khai hoang được vào thời điểm lập ấp là 1891 mẫu 3 sào - Theo số liệu ruộng đất ở sổ Phân thành (1900) và sổ đinh, sổ điền huyện Kim Sơn năm 1926.

VÀI SUY NGHĨ VỀ
NGHỀ KIM HOÀN Ở VIỆT NAM

NGUYỄN ĐỨC TOÀN

Từ rất xa xưa, con người đã biết chế tạo và sử dụng đồ trang sức để làm đẹp cho chính mình. Nhu cầu về đồ trang sức là cơ sở hình thành và phát triển nghề kim hoàn với đỉnh cao là các trang sức bằng vàng bạc. Có nghề kim hoàn thì phải có người khai sáng, vậy ai là tổ sư nghề kim hoàn ở Việt Nam? Nghề kim hoàn hình thành từ khi nào? Đối tượng của nó là ai? Qúa trình phát triển của nó ra sao? Nó có vai trò và tác dụng gì trong đời sống xã hội? Đó chính là những vấn đề cần làm sáng tỏ về lịch sử nghề kim hoàn ở Việt Nam. Để góp phần vào việc tìm hiểu nền thủ công nghiệp của nước ta, chúng tôi xin trình bày một vài nét sơ lược về nghề kim hoàn. Nghề kim hoàn là gì? Khái niệm "kim hoàn" dịch sát nghĩa Hán cổ là vòng vàng hay xuyến vàng (collier en or) (1), về sau nó được sử dụng với nội dung mới là "đồ trang sức bằng vàng bạc" (2), theo định nghĩa này, nghề kim hoàn là nghề chế tạo các đồ trang sức bằng vàng và bằng bạc.

Một tư liệu khác xác định phạm vi về nghề kim hoàn như sau: "Nghề kim hoàn gồm nghề chạm (chạm trổ những hình vẽ,. hoa văn lên các đồ trang sức hay đồ dùng bằng vàng bạc), nghề đậu (kéo vàng bạc đã nung chảy thành những sợi chỉ, thành những hình hoa lá, chim muông gắn vào những đồ trang sức) và nghề trơn (làm những đồ vàng bạc không cần chạm trổ, chỉ "cườm" cho nhẫn bóng trơn tru) (3). Với xác định trên, đối tượng của nghề kim hoàn đã được mở rộng, nó không chỉ bó hẹp trong các đồ trang sức bằng vàng bạc mà còn là những đồ dùng bằng vàng bạc khác.

"Tự điển phân loại nghề nghiệp Việt Nam" (4) cho biết: "Thợ kim hoàn" là một khái niệm tổng quát bao gồm những người thợ làm các công việc như thợ sửa nữ trang, thợ cắt và mài bảo ngọc, thợ gắn hột kim cương và hột đá, thợ vàng và thợ bạc, thợ cán qúy kim, thợ chạm nữ trang và những thợ khác chưa được phân loại như thợ phân kim, thợ trang hoàng nữ trang, thợ làm các đồ trang sức giả, thợ tạo mẫu và làm khuôn đúc. Theo quan điểm này, nghề kim hoàn bao gồm toàn bộ các hình thức hoạt động đã nêu, người thợ thực hiện một trong các công việc đó đều được gọi bằng chức danh "thợ kim hoàn".

Định nghĩa trên cho thấy đối tượng của nghề kim hoàn là hết sức phong phú. Chính bởi sự phong phú này mà một số người đã gọi nghề kim hoàn là "ngành kim hoàn" , "ngành trang sức", "ngành mỹ nghệ trang sức" hoặc "ngành mỹ nghệ nữ trang". Chúng tôi đề nghị sử dụng thuật ngữ nghề kim hoàn thay cho tất cả các thuật ngữ nêu trên vì mục đích bảo vệ tính truyền thống của nghề nghiệp cùng với việc giữ gìn trong sáng và tính thống nhất của tiếng Việt.

Vậy khái niệm "nghề kim hoàn" (5) được hiểu như sau: nghề kim hoàn là tập hợp các công việc chuyên môn về chế tạo và sửa chữa các đồ trang sức bằng vàng bạc hoặc các đồ trang sức giả hay các đồ vật bằng vàng bạc khác, các công việc về gia công kim cương và các loại đá qúy cùng các công việc về chạm trổ, xi mạ và tinh chế vàng bạc. Ngoài ra, "nghề kim hoàn" còn được dùng để chỉ về công việc của những người chuyên buôn bán các loại đồ kim hoàn bằng vàng bạc hoặc châu báu. Thông thường, người ta quen dùng "nghề kim hoàn" để chỉ về công việc chế tạo các đồ trang sức bằng vàng.

*

* *

Nghề kim hoàn hình thành từ bao giờ và ai là ông tổ của nghề? Phần đông, các thợ

kim hoàn cũng chẳng rõ nghề của mình có từ khi nào và ông tổ kim hoàn là ai mặc dầu họ vẫn tổ chức cúng giỗ hằng năm. Được biết ngày giỗ tổ không có sự thống nhất: Nơi thì giữ ngày 25/12 âm lịch, nơi khác tổ chức vào ngày 12/02 âm lịch, có nơi lại lấy ngày 07-08/02 âm lịch làm ngày giỗ tổ, nơi thì giỗ vào 27-28/02 âm lịch... và vị tổ sư cũng không phải là một nhân vật duy nhất: Nhóm thợ bạc ở miền Tây - Nam Bộ thì thờ vị tổ sư họ Lý, dân kim hoàn ở Hà Nội và Sài Gòn - Chợ Lớn thì lại thờ ông tổ họ Trần, phường thợ cố đô Huế cả quyết rằng tổ sư kim hoàn là hai cha con họ Cao, các thợ bạc người Hoa thì cho ông tổ kim hoàn là một người Trung Quốc...

Do đâu mà có qúa nhiều tổ sư kim hoàn đến thế? Ai đích thực là tổ sư kim hoàn Việt? Chúng ta hãy lần theo các tư liệu để tìm lời giải đáp.

Tác giả Nguyễn Trọng Vân (6) và Nguyễn Đắc Xuân (7) cho biết như sau: Đến cuối thế kỷ XVIII, thợ gia công vàng bạc đều là người Trung Hoa, họ giấu nghề rất kỹ để độc quyền thao túng. Ông Cao Đình Độ ở Thanh Hóa làm nghề bịt đồng bèn giả làm người Hoa xin học nghề. Nhờ thông minh nên ông Độ đã nắm được các bí quyết múc khuôn mẫu và chế tạo các dụng cụ múc khuôn. Ông Độ truyền nghề lại cho con là Cao Đình Hương và đông đảo con cháu trong họ. Từ đó, nghề kim hoàn ở phía Nam dần dần lọt vào tay người Việt. Hai ông được vua Quang Trung triệu vào cung lập ngành ngân tượng và tiếp tục phục vụ dưới triều vua Gia Long cho đến khi qua đời. (Ông Cao Đình Độ qua đời 28/2 Canh Ngọ (1810) và ông Cao Đình Hương tạ thế ngày 8/2 Tân Tỵ (1821), học trò hai ông tính đến nay đã bảy đời, họ tôn hai ông là đệ nhất và đệ nhị tổ sư nghề kim hoàn cùng với việc lập đền thờ ở Huế dưới đời vua Khải Định.

Tác giả Vương Hoàng Tuyên (8) lại cả quyết rằng: "Nghề thợ bạc. Ông tổ nghề này là ba anh em nhà họ Trần: Trần Hòa, Trần Điện và Trần Điều học được nghề thợ bạc từ Trung Quốc truyền vào nước ta từ thế kỷ thứ VI". Theo Vương Hoàng Tuyên thì trước thế kỷ thứ VI, nước ta chưa có nghề kim hoàn.

Những câu chuyện dân gian ở Hà Nội kể lại rằng: ở vùng sông Tô Lịch (nay là làng Định Công, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội) vào thời Lý Nam Đế (giữa thế kỷ VI) có ba anh em họ Trần là: Trần Hòa, Trần Điện, Trần Điều là những chàng trai khéo tay và mồ côi cha mẹ. Sau khi Lý Nam Đế dấy binh chống nhà Lương bị thất bại, quê hương bị tàn phá, ba người chạy giặc và lạc nhau. Người anh phiêu bạt qua một nước láng giềng và xin vào học nghề tại một phường làm đồ nữ trang, hai người em lạc vào một nước khác xin làm thuê tại một phường thợ bạc. Cả ba anh đều học được nghề chạm vàng bạc và cùng hội ngộ ở quê nhà sau khi thành tài. Họ đem nghề đã học kết hợp với những bí quyết lâu đời trong nước và mở một cửa hiệu lấy tên là "Kim hoàn" (khái niệm "kim hoàn" dùng để chỉ về nghề làm đồ vàng bạc và trang sức bắt đầu được sử dụng từ đó). Tài nghệ của ba anh em đồn đến tai vua, họ được triệu vào triều làm nhiều đồ vàng bạc. Làm không xuể, họ bèn truyền nghề cho dân làng cùng làm. Làng Định Công nổi tiếng về nghề chạm vàng bạc từ bấy giờ. Về sau dân làng tôn ba anh em họ Trần làm tổ sư kim hoàn và lập đền thờ.

Theo truyền thuyết này thì trước ba anh em họ Trần, nước ta đã có nghề kim hoàn. Vậy nghề kim hoàn nước ta có tự bao giờ? Thắc mắc đó chỉ có thể tìm tòi giải đáp chuẩn xác ở cổ sử và những thành tựu của ngành khảo cổ học về thời điểm hình thành nghề kim hoàn ở nước ta. Sử liệu cho biết trong giai đoạn từ thế kỷ I đến thế kỷ thứ VI, "việc khai thác vàng bạc châu ngọc khá phát đạt. Việc sản xuất đồ mỹ nghệ phát triển mạnh để phục vụ cho nhu cầu xa xỉ của tầng lớp thống trị phong kiến nước ngoài. Vì vậy bọn đô hộ cũng phải đưa vào ta một số biện pháp kỹ thuật để cải tiến sản xuất những đồ xa xỉ. Trong nhiều mộ cổ thuộc thời kỳ này, ta tìm thấy một số đồ trang sức bằng vàng ngọc được gia công tinh tế; đồ vàng bạc gồm vòng tay, nhẫn, trâm, lược,

hoa tai, hạt chuỗi; đồ ngọc có vòng, nhẫn, hạt chuỗi bằng hổ phách, mã não...; một số đồ đồng được mạ vàng" (9). Sử liệu Trung Quốc còn ghi lại danh sách các loại cống phẩm của Sĩ Nhiếp (khoảng 187-226 sau Công nguyên) gồm nhiều đồ vật làm bằng vàng bạc châu báu được ghi ở hàng đầu. Điều đó chứng tỏ vào thế kỷ thứ hai sau Công nguyên, nghề kim hoàn ở nước ta đã phát triển.

Tư liệu khảo cổ học về giai đoạn sát sớm của văn hóa Đông Sơn giai đoạn từ thế kỷ II trước Công nguyên trở về đầu Công nguyên cho thấy mộ Việt - Đông Sơn hầu như không có đồ vàng ngọc, nhưng mộ táng của tầng lớp qúy tộc quan lại ví dụ như ngôi mộ 18 Thiệu Dương có tới 48 viên ngọc, ba nhẫn vàng và hai nhẫn bạc. Ngược dòng lịch sử lên thời đại đồ đồng, đến nay chúng ta vẫn chưa tìm thấy bất cứ hiện vật bằng vàng nào trong các di chỉ khảo cổ; khác với một số vùng trên thế giới như: mésopotamie (Lưỡng Hà), Ai Cập... vàng đã được sử dụng trước khi phát hiện ra đồng.

Từ những sử liệu nêu trên, có thể rút ra nhận xét sau: Vào giai đoạn từ thế kỷ II trước Công nguyên trở về đầu Công nguyên, đồ trang sức bằng vàng bạc được tìm thấy đã chứng tỏ nghề kim hoàn ở Việt Nam đã bước đầu phát triển. Rất có thể trong giai đoạn này, mỏ vàng được phát hiện và khai thác, các nghệ nhân vốn quen làm các đồ trang sức bằng đồng trước đó bắt đầu chuyển sang làm đồ trang sức bằng vàng. Tuy nhiên, cũng không nên loại trừ khả năng có một số hiện vật được đưa sang từ Trung Quốc. Đến khoảng đầu Công nguyên, đồ trang sức bằng vàng đã được sử dụng trong dân gian. Sang thế kỷ thứ II sau Công nguyên, nghề kim hoàn ở Việt Nam đã khá phát triển như sử Trung Quốc cho thấy. Vậy, nếu xét lịch sử nghề kim hoàn Việt Nam dưới góc độ chế tạo các đồ trang sức bằng vàng thì chỉ có thể chọn mốc đầu Công nguyên làm điểm xuất phát là hợp lý nhất.

Trong thời kỳ này, Việt Nam chưa có sử liệu thành văn mà sử Trung Quốc chép về ta thời bấy giờ cũng không nhiều, nên chúng ta không thể nào biết đích danh ai là người đầu tiên hành nghề kim hoàn ở Việt Nam. Các vị tổ sư kim hoàn hiện đang được cúng giỗ đều ra đời trong phạm vi từ thế kỷ thứ VI trở lại đây, họ chỉ có thể là những người có đóng góp các cải tiến kỹ thuật hoặc là người đứng đầu một gia tộc kim hoàn nào đó chứ không thể là tổ sư nghề kim hoàn với danh nghĩa là nhà khai sáng. Tuy nhiên cũng có thể xem ba anh em họ Trần là tổ sư kim hoàn vì họ là những thợ kim hoàn lâu đời nhất đã có công trau dồi và truyền bá nghề kim hoàn ở nước ta mà sử sách cũng như các truyện kể dân gian đã ghi lại. Các vị tổ sư khác chỉ có thể là tổ sư của một gia tộc làm nghề kim hoàn nhất định trước khi nghề kim hoàn được truyền bá rộng rãi.

Trường hợp xét lịch sử hình thành nghề kim hoàn dưới các góc độ gia công đá qúy và làm các đồ trang sức giả (không phải là qúy kim) buộc chúng ta phải lui về sơ kỳ thời đại đồ đồng. Thật vậy, chủ nhân của văn hóa Phùng Nguyên đã biết làm các đồ trang sức bằng đá âm-phi-bo-lit xpi-lit và ngọc nê-phơ-rit như: vòng tay, nhẫn, khuyên tai, hạt chuỗi... từ những dụng cụ thô sơ với độ tinh xảo đáng kinh ngạc, ví dụ như chuỗi ngọc tìm thấy ở di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng). Nhiều đồ trang sức bằng đồng cũng được tìm thấy trong các di chỉ thuộc văn hóa Gò Mun và Đông Sơn như vòng tay, hoa tai, trâm, nhạc, nhẫn. Thời đại đồ đồng ở Việt Nam đã được giới khảo cổ học trong nước xác nhận là trùng khớp với "Thời đại Hùng Vương" mà các truyền thuyết dân gian và thư tịch cổ đã nhắc đến. Vì thế, nếu xét lịch sử nghề kim hoàn dưới góc độ gia công đá qúy và làm các đồ trang sức không phải từ qúy kim thì có thể nói rằng: Nghề kim hoàn nước ta có một lịch sử từ thời Hùng Vương dựng nước như Lê Văn Lan đã nhận định: "... những đồ trang sức phát triển hết sức phong phú là một thành tựu đặc sắc của mỹ nghệ thời kỳ Hùng Vương" (10).

Từ lịch sử hình thành nghề kim hoàn, về qúa trình phát triển của nó có thể tạm phân kỳ thành bốn giai đoạn chính với những nét

lớn như sau:

1) Giai đoạn đối đầu Việt- Hán (từ đầu Công nguyên đến giữa thế kỷ X).

Đây là thời kỳ dưới ách thống trị của phong kiến phương Bắc. Các sản phẩm kim hoàn chủ yếu trong thời kỳ này dùng để phục vụ cho tầng lớp thống trị dưới dạng các cống phẩm. Theo "Nam tề thư", cứ vài năm một lần, Châu Giao phải cống cho triều Tề (475-502) mũ đầu mâu thuần bạc. Số phận của những người thợ kim hoàn nói riêng và của nhân dân Việt Nam nói chung là vô cùng bi đát: "Dưới ách thống trị của Đông Hán - Lục Triều, thủ công nghiệp ở châu Giao cũng bị kìm hãm và phá hoại như nông nghiệp. Khi nhà Ngô cát cứ ở Giang Đông và xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh), Ngô bắt hàng nghìn thợ giỏi của ta về Kiến Nghiệp. Bao nhiêu sản phẩm thủ công khéo đẹp của nhân dân ta đều bị sung làm đồ cống cho triều đình Trung Quốc" (11). Trong bối cảnh đó, nghề kim hoàn cũng như trăm ngàn nghề thủ công khác đều chỉ là công cụ phục vụ cho các nhu cầu của giai cấp thống trị.

2) Giai đoạn độc lập tự chủ (từ giữa thế kỷ X đến giữa thế XIX)

Trong giai đoạn này, dân tộc Việt Nam đã thực sự làm chủ vận mệnh của mình kể từ chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938. Nghề kim hoàn cùng với các nghề thủ công khác được khôi phục và phát triển dưới thời Lê Hoàn (980-1005). Có thể nói rằng đây là thời kỳ phát triển khá mạnh của nghề kim hoàn Việt Nam trong lịch sử, những tài năng của giới kim hoàn Việt Nam giờ đây được chuyển sang phục vụ cho các vua chúa trong nước. Các báu vật xa hoa, những cung điện lâu đài nguy nga lộng lẫy luôn là nỗi ám ảnh của những người thợ kim hoàn. Nhà sử học Lê Văn Hưu dưới triều Trần cho biết: năm 984, Lê Hoàn đã cho dựng nhiều cung điện như điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân, cột điện dát vàng bạc; điện Long Lộc lợp bằng ngói bạc... Năm 1014, vua Lý xuống chiếu phát 310 lạng vàng kho để đúc chuông chùa Hưng Thiên Ngự Tự. Năm 1057, đúc hai pho tượng bằng vàng cho chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ ở Thăng Long. Vàng ngọc vẫn là cống phẩm chính gửi sang phương Bắc, trong danh sách cống vật gửi sang Trung Quốc năm 1156 có đến 600 cân đồ nạm châu báu và 100 hạt trân châu các loại đựng trong bình bằng vàng. Ngoài cống phẩm, vàng bạc chủ yếu dùng để trang trí cho các lầu vàng gác tía bởi tài hoa của người thợ bạc. Năm 1161, đài Chúng Tiên được xây dựng ở Thăng Long trên lợp ngói bằng vàng, dưới lợp ngói bằng bạc...

Từ thứ kỷ XVI-XVIII, nghề khai mỏ vàng đặc biệt phát triển ở Quảng Nam đã tạo tiền đề cho nghề kim hoàn vươn lên: các sản phẩm trang sức bằng vàng bạc, ngọc ngà được lưu hành rộng rãi trong nước; một phần được bán cho các thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan.. qua thương cảng Thăng Long, phố Hiến và Hội An. Dưới thời nhà Lê, ở kinh thành Thăng Long đã hình thành một trung tâm kim hoàn gọi là phường Đông Các (Phố Hàng Bạc - Hà Nội ngày nay). Đây là nơi tập trung đông đảo thợ kim hoàn của làng Định Công (huyện Thanh Trì - Hà Nội) và làng Đồng Sâm (huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình) cùng với dân làng Trâu Khê (nay thuộc Bình Giang - Hải Hưng) chuyên làm nghề đúc bạc kiêm đổi tiền - đổi bạc. Sự tập trung sản xuất theo lối phường hội chứng tỏ khả năng chuyên môn hóa của nghề kim hoàn đã phát triển hơn trước. Nghề đúc bạc ở phường Đông Các đã chấm dứt vào đầu thế kỷ XIX khi Gia Long thiên đô vào Huế nhưng nghề đổi tiền vẫn kéo dài đến khi người Pháp sang. Cho nên, phố Hàng Bạc dưới thời Pháp thuộc cũng được gọi là Rue des changeurs (phố những người đổi tiền).

3) Giai đoạn kháng Pháp và chống Mỹ (từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX).

Lịch sử mở sang trang mới kể từ khi giặc Pháp nổ tiếng súng đầu tiên xâm lược nước

ta vào sáng 01/09/1858 tại Đà Nẵng. Đế quốc Pháp đã sử dụng đường lối thống trị thực dân kiểu cũ để vơ vét của cải thuộc địa về làm giàu cho "chính quốc". Nghề kim hoàn cũng không thoát ra khỏi qũy đạo chung, các biện pháp tinh vi đã được áp dụng nhằm mang lại túi tiền đầy cho bọn tư sản Pháp. Nhận thấy các đồ vàng bạc và trang sức Việt Nam được hâm mộ và đặt hàng rất nhiều trong các cuộc đấu xảo thuộc địa tại Pháp, các nhà tư sản Pháp bèn ra sức vung tiền thu gom nhiều hiện vật mỹ nghệ vàng bạc của ta: những công ty xuất khẩu đồ mỹ nghệ vàng bạc đã ra đời và tài hoa của người thợ kim hoàn giờ đây đã biến thành những đồng tiền vàng trong két bạc của bọn thực dân. Nghề kim hoàn tại miền Nam Việt Nam dưới chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ cũng chịu chung một số phận.

4) Giai đoạn hiện nay (từ khi hòa bình lập lại đến nay).

Từ khi nửa nước giành được độc lập trong tay thực dân Pháp năm 1954 và nhất là từ khi thống nhất đất nước năm 1975, những người thợ kim hoàn mới thực sự tìm được ý nghĩa chân chính của nghề nghiệp. Các nghệ nhân với tay nghề tinh xảo giờ đây mới có cơ hội để thi thố tài năng một cách thực sự. Cụ thể trong những năm 80 vừa qua, nghề kim hoàn tại thành phố Hồ Chí Minh đã được chấn hưng và phát triển tột bực: nhiều hiệu kim hoàn và hàng loạt trung tâm dạy nghề kim hoàn đã ra đời. Con số trên 1.300 tiệm vàng đủ loại hiện đóng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã nói lên điều đó.

Nghề kim hoàn đóng một vai trò quan trọng trong việc thỏa mãn các nhu cầu thẩm mỹ của nhân dân bằng các đồ trang sức, nó góp phần hiện thực hóa cái đẹp và sáng tạo thêm các giá trị thẩm mỹ mới cho cuộc sống. Với đôi tay vàng khéo léo của các nghệ nhân và các thợ bạc lành nghề, giá trị vốn có của vàng bạc được nâng cao hơn nữa bởi sự kết tinh của lao động và giá trị thẩm mỹ trong sản phẩm và đó chính là vai trò và tác dụng của nghề kim hoàn đối với đời sống xã hội.

Tóm lại, nghề kim hoàn ở Việt Nam đã có một qúa trình lịch sử rất lâu đời với những đóng góp thiết thực cho xã hội không thể phủ nhận. Nghề kim hoàn hiện tại đã lấy lại thăng bằng sau bao thăng trầm lịch sử và ngày càng thêm hưng thịnh. Tuy nhiên, con số tay nghề tinh xảo trong nghề chưa cao và cơ cấu hoạt động còn thiếu đồng bộ nên cần có một tổ chức nghiệp đoàn kim hoàn thật chặt chẽ để duy trì và phát huy những truyền thống tốt đẹp của ngành nghề. Nếu được tổ chức tốt, nghề kim hoàn Việt Nam có khả năng giành được vị trí vững vàng trên thị trường thế giới. Từ đó tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu lao động tại chỗ và tích lũy ngoại tệ cho sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay.

CHÚ THÍCH

1) Đào Duy Anh - *Hán Việt từ điển*, Trường Thi tái bản, Sài Gòn, 1957, tr. 428.

2) Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, *Từ điển tiếng Việt*, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 551.

3) Nguyễn Vinh Phúc và Trần Huy Bá *Đường Phố Hà Nội*, nxb Hà Nội, 1979, tr. 137-138.

4) Ủy ban quốc gia nhân lực. *Từ điển phân loại nghề nghiệp Việt Nam*, Bộ lao động VN cộng hòa xb, 1973, tập 2, tr. 155 - 156.

5) Khái niệm "Nghề kim hoàn" của ta với người Anh và người Pháp không hoàn toàn giống nhau nhưng có thể tạm dịch sang tiếng Pháp là bijouterie hoặc là orfèvrerie và tiếng Anh là jewellery (hoặc jewelry).

6) Nguyễn Trọng Văn, *Sách hướng dẫn nghề kim hoàn nữ trang vàng bạc và phân kim*, Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh Quảng nam - Đà Nẵng xuất bản 1989, tr. 5-7.

7) Nguyễn Đức Xuân - "Hương Giang cố sự" Tạp chí *Sông Hương* xb, 1986, tr. 10-13.

8) Vương Hoàng Tuyên - *Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê mạt*, Nxb Văn - Sử- Địa, Hà Nội, 1959, tr.06.

9) Ủy ban khoa học xã hội VN - *Lịch sử VN*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 98.

10) Văn Tân... 1971, *Thời đại Hùng Vương*, Nxb Khxh, HN, 1976, tr. 206.

11) Phan Huy Lê,,, *Lịch sử VN*, tập I, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, tr. 257.

LỊCH VỚI LỊCH SỬ KINH TẾ CHÍNH TRỊ VÀ CHIẾN TRANH

NGUYỄN THƯỜNG

LỜI TÒA SOẠN - Tạp chí số 1/1992 đã công bố bài "Tuần lễ và "Lịch sao" vĩnh cửu" của tác giả Lê Thành Lân. Trong số này, Tòa soạn tiếp tục công bố bài "Lịch với lịch sử kinh tế chính trị và chiến tranh" của tác giả Nguyễn Thường (Trường Đại học Hàng hải) để bạn đọc tham khảo.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1- Âm dương lịch.

Trong âm dương lịch hiện nay còn dùng các tên năm bằng cách ghép hai vòng tuần hoàn giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, qúy, với tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi. Khi có dịp tiếp xúc với các di sản văn hóa truyền thống trong dân dã và trong sách vở, chúng tôi còn thấy nhắc đến chu kỳ 3 năm (12/3 tứ xung) và chu kỳ 4 năm (12/4 tam hợp).

Trong từ điển thiên văn (1) có các đơn vị thời gian sau:

- Năm xuân phân có 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây (365,242199 ngày)
- Tháng cận điểm có 27,5546 ngày.
- Tháng giao hội có 29 ngày 12 giờ 44 phút 2,8 giây (29,5305879 ngày)

Chu kỳ vết đen trên mặt trời (2) 10 năm 9 tháng (10,75 năm) vì 3 năm xuân phân (365,242199 x 3 = 1095,7265 ngày) chỉ hơn 37 tháng giao hội (29,5305879 x 37 = 1092,6317 ngày) 3,0948 ngày (3,094 ≈ 29,5305879/10) nên 3 năm xuân phân là chu kỳ chung của 2 biến động này. Nói khác đi, ta có chu kỳ 3 năm. Bốn năm xuân phân (365,242199 x 4 =1460,9687 ngày) chỉ hơn 53 tháng cận điểm (27,5546x53= 1460, 3938 ngày) 0,5749ngày (0,5749 < 27,5546/10) nên 4 năm xuân phân cũng là chu kỳ chung của chúng. Tổ hợp hai chu kỳ 3 năm và 4 năm ta có chu kỳ 12 năm (thập nhị địa chi). Nếu bỏ qua 9 tháng trong chu kỳ 10 năm 9 tháng, chúng ta có thập thiên can (10 năm). Tuy vậy, xem xét kỹ chúng tôi thấy cần phải sửa đổi đôi chút. Thực tế tháng giao hội thể hiện khá rõ ở nhiều hiện tượng vật lý và hiện tượng sinh học nhưng sai số lại hơi lớn (3,0948 ngày > 29,5305489/10 ngày). Nguồn gốc của các hiện tượng địa triều, thủy triều, khí triều v.v... là do trường trọng lực trên trái đất thay đổi (17). Gây ra trường trọng lực trên trái đất bao gồm mặt trăng, mặt trời cùng các thiên thể khác. Nhưng các tháng vừa nêu ra chỉ chú ý tới tác dụng của mặt trăng, mặt trời mà bỏ qua tác dụng của cả phần vũ trụ mênh mông xung quanh trái đất. Để phù hợp với chu kì 3 năm chúng tôi giả định rằng có một tháng nữa đặt tên là tháng trường trọng lực (hay gọi tắt là tháng trọng lực).

Trường trọng lực này được gây bởi toàn vũ trụ đến trái đất (chứ không phải chỉ có mặt trăng và mặt trời). Tháng trường trọng lực cùng với năm xuân phân tạo nên chu kì 3 năm xuân phân. Để phù hợp (sai số không lớn hơn 1/10) tháng trường trọng lực có độ dài 29 ngày (12+2) giờ 44 phút 2,8 giây. Trong hội nghị hóa sinh phục vụ sản xuất và đời sống toàn quốc lần thứ nhất các tác giả Nguyễn Cận, Vũ Thục Nga (3) cho biết chiều dài trung bình của vòng kinh phụ nữ Việt Nam là 29,68±2,2 ngày (số trung bình hơn tháng giao hội đúng 2 giờ). Như vậy có thể cho rằng tháng các hiện tượng sinh học bằng tháng trường trọng lực.

2. Thập nhị địa chi và thập thiên can.

Các tên tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, bản thân nó đã gợi

ý chúng ta một cách suy nghĩ cụ thể. Năm tí là năm con chuột, năm sửu là năm con trâu... Có thể hiểu vào những năm sửu loài trâu sinh sản mạnh nhất hoặc chết nhiều nhất (loài trâu khi sống hoang dã). Nhưng trong tự nhiên ta thường thấy "sinh có hạn, tử bất kì". Khi loài người đang sống bằng hái lượm và săn bắt thì săn bắt con vật còn non là dễ nhất. Như vậy có thể cho rằng người xưa dùng chu kì phát triển của giới động vật làm đơn vị đo thời gian (làm lịch) và dùng ngay lịch này hướng dẫn hậu thế năm nào nên đi săn bắt con gì. Trong bộ 12 con vật, 11 con nay vẫn còn gặp, riêng con rồng là có nhiều giả thuyết khác nhau.

(Tôi đã viết kỉ thập nhị địa chi, xem chú thích số 14).

Trong âm dương lịch lấy thập thiên can là 10 năm. Trong từ điển thiên văn ghi chu kì phát quang của mặt trời gần đúng 11 năm. Trong Bài giảng thiên văn của Phạm Viết Trinh cho biết chu kì vết đen trên mặt trời là 10 năm 9 tháng. Trong báo *Quân đội nhân dân* số ra ngày 19-5-1973 (4) cho biết, năm nắm chính quyền (1804), năm đánh Viên, năm đánh Nga, năm thua của Napôlêông và Hítle đều cách nhau 129 năm. Con số 129 năm lại là bội số chung (chia hết) nhỏ nhất của các chu kì 1 năm, 3 năm và 10 năm 9 tháng. Như vậy có thể tin rằng con số thực của chu kì vết đen trên mặt trời là 10 năm 9 tháng. Con số 11 năm hoặc 10 năm là hai cách làm tròn của chu kì này. Bội số chung nhỏ nhất của chu kì 1 năm, 4 năm, 10 năm 9 tháng là 172 năm. Bội số chung nhỏ nhất của cả 4 chu kì 1 năm, 3 năm, 4 năm, 10 năm 9 tháng là 516 năm. Người xưa thường nói đến một khoảng thời gian 500 năm có lẽ có nguồn gốc từ chu kì này.

Tư Mã Thiên viết (5) "Cha tôi nói: Sau khi Chu Công mất được 500 năm thì Khổng Tử ra đời. Khổng Tử ra đời đến nay đã được 500 năm. Nếu có kẻ nối nghiệp soi sáng đời... thì là lúc này đây".

3. Nghĩa của các từ trong thập thiên can.

Trong báo *Hà Nội mới* số ra ngày 24-6-1990 (6) Tiến sĩ y khoa Hoàng Tuấn viết "Thuyết lý số là một học thuyết triết học uyên bác được xây dựng và phát triển từ thời cổ đại". "Người xưa cho bản chất thế giới vật chất là các con số". "Nó biến hóa kì ảo như chính các con số theo những nguyên lí thống nhất". "Thuyết nhị ngũ: nó là một hình sinh toán học cổ đại" "Từ sự sắp xếp hình "Hà đồ - lạc thư" trong Kinh Dịch đến sự sắp xếp Tứ tượng, Bát quái cho đến các mô hình để tính thời tiết 4 mùa, tính âm dương lịch, các mô hình lý thuyết vận khí, các mô hình ứng dụng trong y học cổ truyền đều theo sự sắp xếp biến hóa của 12 con số đầu tiên" "Cho đến ngày nay người ta vẫn chưa hiểu tại sao cũng chính những con số đó chi phối những qui luật cơ bản trong vật lí học".

Trong *Chống Đuyrinh* Angghen viết (7): "Nguyên tắc (qui tắc, định luật, định lí, qui luật...) không phải được ứng dụng vào giới tự nhiên và lịch sử loài người, mà là được rút ra từ giới tự nhiên và lịch sử loài người. Không phải là giới tự nhiên và loài người thích ứng với nguyên tắc, mà tóm lại, nguyên tắc chỉ đúng nếu nó phù hợp với giới tự nhiên và lịch sử". "Cũng như các khoa học khác, toán học sinh ra từ nhu cầu thực tiễn của con người... từ sự tính toán thời gian và sự chế tạo cơ khí".

Ông Đoàn Thanh Bình viết (20) "Thời thượng cổ ở Trung Quốc ấy chưa có chữ viết, Phục Hy đã đặt ra một thứ chữ riêng để ghi 8 quẻ, 8 quẻ ấy gọi là Bát quái. Đặc trưng của thứ chữ này..." "Đi vào *Kinh Dịch* thuyết âm dương đã hoàn toàn biến thành huyền bí". Có lẽ ông Đoàn Thanh Bình chưa hiểu *Kinh Dịch* chăng. Khổng Tử không phải là người có tư tưởng thần bí; những đoạn tác giả trích từ *Kinh Dịch* hoàn toàn có thể hiểu được và bản thân Khổng Tử đã từng nói: "Thánh nhân không bàn chuyện quỉ thần quái dị" (21).

Chúng tôi đã cố gắng tìm một hệ ngữ nghĩa hợp với bộ can; nhưng một thời gian dài đã lúng túng. Sự lúng túng đã đẩy chúng tôi đến giả thuyết cho rằng bộ can vốn không ra đời ở lục địa Trung Quốc, mà ra đời ở Việt Nam hoặc Mông Cổ; bởi vậy khi truyền đến Trung Quốc, ghi vào lịch thì mất nghĩa gốc của nó. Những trang viết của các tác giả trên đã cho chúng tôi một ý nghĩ mới. Có thể bản thân bộ can có nghĩa gốc chỉ

là số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.

Trong *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* viết (8):

Giáp - Chữ đứng đầu thiên can

Ất - Hàng thứ 2 trong thiên can

Qui - Thứ 10 trong thập can.

Các con số có 2 cách ra đời.

- Con người và loài người đưa ra hệ đếm thập phân khi họ ở trong trạng thái vô thức, điên khùng và chỉ đưa ra một lần là xong (nhất thành bất biến). Nhưng bản thân con người là một bộ phận của vũ trụ. Con người được tạo thành bằng những nguyên tử phân tử của giới tự nhiên. Con người "nghĩ ra" (không do gợi ý từ bên ngoài) các con số cũng như giới tự nhiên sinh ra con người. Bởi vậy hệ đếm thập phân là một câu đố huyền bí không thể hiểu nổi.

- Vũ trụ xung quanh con người có chu kì 10 năm. Chu kỳ này ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của họ, nên nó là nguồn gốc của hệ đếm thập phân (13). Chúng tôi thiên về khả năng thứ hai.

Ý nghĩa của các con số? Qủa là kì bí. Nói là hiểu một bài viết, một câu nói, một phép tính nào đó có nghĩa là chúng ta biết bài viết, câu nói, phép tính ấy mô tả, chỉ ra, đề cập đến một hiện thực nào. Các môn khoa học nói chung đều nhằm mô tả, tìm hiểu từng hiện tượng tự nhiên, xã hội một cách trọn vẹn. Còn toán học (cả ngôn ngữ học và triết học cũng có tính chất tương tự) thường không mô tả một hiện tượng nào trọn vẹn; nhưng để mô tả bất kì một hiện tượng nào người ta cũng có thể dùng toán học. Các phép tính nhiều khi có vai trò như một từ, chữ trong ngôn ngữ học. Từ chữ đó có thể mô tả bất kì một cái gì tùy theo ý định của người dùng. Thí dụ từ ăn có thể có các ngữ nghĩa cụ thể khác nhau trong các trường hợp: ăn ở, ăn uống, ăn chơi, ăn kép, ăn không, ăn cắp, ăn mày, ăn tiền, ăn rẻ, ăn hỏ, ăn chứng từ, ăn của dứt v.v... Phép cộng đơn giản như 1 + 1 = 2 cũng có thể là 2 người, 2 vật, 2 quả, 2 cây, 2 tang lễ, 2 đám cưới, 2 lần mê, 2 lần thức, cho vay 2 đồng, nợ 2 đồng v.v... Chính vì nó có mặt trong rất nhiều hiện thực khác nhau cho nên đôi khi chúng ta không biết nghĩa của nó. Bây giờ người ta vẫn nói: thầy tướng số, lấy lá số, số mệnh, số kiếp, số phận, hợp số, số giàu nghèo, số sung sướng, số bất hạnh, số cô đơn v.v... Phải chăng đây là một trong những lí do làm cho thuyết lí số trở thành "kì bí".

4. Lịch và lịch sử.

Từ nhỏ đến lớn, chúng ta có các chu kì:

- Tháng cận điểm

- Tháng trường trọng lực

- Năm xuân phân

- Chu kì vết đen trên mặt trời là 10 năm 9 tháng.

Mặt trăng là vệ tinh của trái đất. Cả 3 hiện tượng tháng cận điểm, tháng trường trọng lực, năm xuân phân đều là những hiện tượng xảy ra trên trái đất. Sự kết hợp của 3 hiện tượng này dẫn tới chu kì 4 năm, 3 năm, 12 năm (âm dương lịch gọi là thập nhị địa chi). Riêng chu kì vết đen trên mặt trời xảy ra trên mặt trời rồi sau đó mới ảnh hưởng đến trái đất. Âm dương lịch gọi là thập thiên can. Có lẽ ngữ nghĩa như thế này là rõ ràng. Chu kì 10 năm 9 tháng làm tròn là 10 năm còn được xây dựng từ (16) Nhị ngũ. Ngũ ở đây là ngũ hành. Một số sách viết ngũ hành là 5 nguồn gốc, 5 tồn tại cơ bản, "nguyên thủy" của vật chất có lẽ là không đúng. Có thể phải hiểu là 5 cách bộc lộ, 5 cách thể hiện của giới tự nhiên. Sự kết hợp giữa chu kì 10 năm 9 tháng và chu kì 1 năm là 43 năm, 86 năm, 129 năm, 172 năm v.v... Các chu kì này thể hiện thiên can.

Nhưng đời mỗi con người chỉ nằm trong khoảng từ 1 đến 2 chu kì 43 năm (43 năm, 86 năm) nên ảnh hưởng của thiên can không rõ bằng địa chi. Con người là một "vật sở hữu" của trái đất. Khác với mỗi con người, lịch sử loài người lại rất dài, khi xem xét lịch sử chúng ta cần tìm hiểu cả thiên can và địa chi. Thậm chí thiên can đóng vai trò chính. Lịch sử loài người có thể nên chia thành những khoảng 516 năm hoặc ngắn hơn 129 năm. Ảnh hưởng của chu kì 4 năm là yếu nên chu kì 172 năm nên xem là chu kì đứng hàng thứ 3. Nhìn nhận vũ trụ như một thể thống nhất, chúng ta xem lịch sử loài người như một phương tiện thể hiện của vũ trụ, và mỗi con người như một phương tiện thể hiện của lịch sử loài người. Nếu chọn năm 1935

làm chuẩn và cũng lấy chu kì 516 năm làm chuẩn thì điểm đầu lịch nguyên nên lấy là năm 129 trước công nguyên. Còn nếu chọn năm 1806 làm chuẩn, đầu công nguyên sẽ phải chọn là năm 258 trước công nguyên. Chúng tôi kiểm tra hai chuẩn này trong lịch sử (9) (10) (11) (12).(Xem phụ lục ở cuối bài).

Bạn đọc hãy tự đánh giá, chúng tôi cho rằng bảng niên biểu này phù hợp tốt. Cứ sau mỗi đoạn 516 năm kinh tế mỗi nước lại đạt đến điểm cực thịnh, bắt kiến trúc thượng tầng phải thay đổi theo. Nếu sự chuyển biến của kiến trúc thượng tầng là thường xuyên và kịp thời, thì xã hội giữ được yên tĩnh tương đối. Nếu không có sự chuyển biến kịp thời, trong mỗi cộng đồng sẽ xảy ra nội chiến. Thời gian chuyển biến mạnh mẽ thường là 129 năm.

Mỗi nước có sự thay đổi về kinh tế chính trị nên quan hệ giữa các nước cũng thay đổi theo. Cuối các chu kì 516 năm thường xảy ra chiến tranh giữa các nước khác nhau. Nước nào có sự thích ứng tốt giữa kinh tế và chính trị sẽ giành được thắng lợi. Mỗi bước chuyển biến kinh tế cũng là mỗi bước tiến bộ trong lĩnh vực đường sá và phương tiện giao thông vận tải. Các cuộc chiến tranh càng làm thay đổi mạnh hơn. Ngày xưa và ngày nay kĩ thuật và phương tiện giao thông quân sự vẫn phát triển ở vị trí hàng đầu. Chu kì 516 năm còn có thể là chu kì tiến bộ của cơ thể sinh học của con người. Theo kinh nghiệm dân gian (Trai đinh nhâm qúi thì tài, gái đinh nhâm qúi đi hai lần đò) tác dụng thường xuyên gây đột biến sinh học là dải sóng điện từ nằm trong vùng hồng ngoại và vùng vô tuyến gần hồng ngoại; dải sóng cực tím hoặc dải có bước sóng ngắn hơn không thấy nói tới.

5. Lịch Việt Nam.

Lịch là một ngành khoa học thực nghiệm. Xác định lịch là phép xác định thời gian chuẩn, rồi dùng thời gian chuẩn đó để đo các qúa trình khác. Lịch là bản ghi một số chu kì của một số hiện tượng tự nhiên. Những hiện tượng này thường dễ quan sát và ổn định. Với quan niệm như vậy, dân tộc nào cũng có lịch. Tùy theo trình độ kĩ thuật và mức độ phát triển kinh tế mà họ có được những chu kì cùng với những phép đo chuẩn xác tương ứng. Dù hình thức bản lịch là như thế nào (lịch Tây, Tàu hay Ả-rập), người Việt Nam đọc bản lịch đó cũng chỉ thấy những hiện tượng tự nhiên Việt Nam. Nên về nội dung chúng ta có thể khẳng định rằng người Việt Nam có lịch sử phát minh và sử dụng lịch của mình. Những bài hát truyền miệng.

"Mồng một lưỡi trai

"Mồng hai lưỡi liềm"... (chỉ số thứ tự ngày trong tháng);

"Tháng chạp là tháng ngồng khoai

"Tháng giêng ngồng đậu, tháng hai ngồng cà" (chỉ thứ tự tháng trong năm). Và hệ đếm can chi chỉ thứ tự năm trong chu kì 60 năm có thể là tàn dư của một bản lịch cổ nào đó. Lịch này dựa vào hình dáng mặt trăng để xác định ngày trong tháng. Dựa vào sự ra hoa của cây cỏ để xác định tháng trong năm, và dựa vào sự phát triển của 12 con vật để xác định năm trong 12 năm và 60 năm.

Sách *Cương mục tiền biên* của Kim Lý Tường chép rằng "Năm mậu thân thứ 5 đời Đường Nghiêu (khoảng 4000 năm trước công nguyên) Việt Thường thị sang chầu dâng rùa thần". "Theo thống chí của Trịnh Tiền về đời Đào Đường (con rùa thần 32 cm) sống đến 2000 năm, trên lưng có ghi văn khoa đẩu, ghi việc từ khi trời đất mới mở mang về sau. Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là qui lịch". "Đế Nghiêu nhà Đường sai Hy Thúc (trong Kinh Thư) giữ việc này suy trắc khí hậu ở nam giao, điều hòa mọi việc thời tiết sớm muộn về mùa hè... Suy trắc cẩn thận để tháng trọng hạ được đúng với thời tiết. Lại phải xem đến việc thay đổi của người và vật".

Sau này người Trung Quốc "lấy tiết đông chí làm tiết mở đầu cho tuế".

Lịch gắn liền với thủy triều. Thủy triều lại gắn với canh tác nông nghiệp cổ (xưa đưa nước vào ruộng bằng thủy triều) và chiến tranh cổ.

Hà Nội ở vĩ độ 20°, Bắc Kinh ở vĩ độ 40°, do vậy thủy triều ở Bắc Kinh chỉ bằng

khoảng 3/4 thủy triều ở vĩ độ qua Hà Nội. Thủy triều mạnh, ảnh hưởng của thủy triều đến đời sống của người dân Việt Nam mạnh, nên người dân Việt Nam phải có hiểu biết về âm dương lịch sớm hơn người Trung Quốc. Những chiến thắng của Ngô Quyền, Lê Hoàn, Trần Hưng Đạo đều có sức của thủy triều. Những chiến thắng trên là những chiến thắng quyết định cả một giai đoạn lịch sử và quân Tàu không phải chỉ thua một lần mà thua nhiều lần trên cùng một vùng địa lí, chứng tỏ người dân Việt Nam hiểu biết thủy triều tường tận ở mức độ nào.

Nhiều người hiện nay vẫn còn chưa tin rằng người Việt Nam xưa đã làm được âm dương lịch. Chúng tôi nghĩ, hiểu biết chuyện mây nước để làm ruộng là việc làm hàng ngày hàng tháng và cả đời của mỗi người nông dân, là công việc của mỗi làng xã, của cả nước. Ban phát lịch là việc của vua. Ngày xưa cư dân thưa thớt, phương tiện giao thông nghèo nàn, chậm chạp thô sơ, đường sá ít và xấu, đa số cư dân mù chữ nên việc canh tác ở mỗi gia đình, mỗi làng xã không thể chờ một quyển lịch được làm ra ở ngoài biên giới, cũng không thể chờ mọi thứ ở một bản lịch của Nhà nước. Ngày xưa mỗi làng xã hoặc một cụm làng xã thường có thầy địa lý, thầy tướng số, thầy giáo, thầy tu và thầy thuốc... Công việc thường xuyên của các ông thầy này là xem ngày tốt xấu, xem tuổi vợ chồng, tuổi làm nhà, định hướng của một ngôi đình hoặc ngôi nhà thường, chiếm một góc chiếu ở đình trong các buổi hành lễ long trọng, đọc một bài văn tế thần linh hay người đã khuất, hòa giải một vài vụ xích mích trong làng xã về ruộng đất, hôn nhân hay danh dự. Những người này ít nhiều đều biết nhìn trời đoán thời tiết, thời vụ, dịch bệnh mà đứng về một khía cạnh nào đó có thể gọi là những nhà "thiên văn nghiệp dư". Họ cần biết chút ít thiên văn để giúp đời, hành nghề, cũng để bịp đời khi rơi vào thế bí. Họ là những quyển lịch sống rất đa dạng đáp ứng một cách hữu hiệu những nhu cầu của cư dân nông nghiệp. Bây giờ chúng ta nhìn thấy gì trên trời, ngày xưa họ cũng nhìn thấy cái đó như chúng ta, nhưng họ đông hơn và nhìn thiết thực hơn ngày nay.

Âm dương lịch ở Việt Nam có nhiều ưu điểm hơn dương lịch.

Hiện nay trên thế giới có 3 loại lịch: Dương lịch, âm dương lịch và âm lịch. Mỗi loại lịch trên có nơi sinh và đất sống riêng.

Ở Việt Nam từ rất xa xưa âm dương lịch dùng để phục vụ sản xuất nông nghiệp và các mặt sinh hoạt xã hội. Nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và đời sống gắn liền với âm dương lịch. Nó như một bản tra cứu để những người làm ruộng tìm lại những kinh nghiệm của bản thân và của cha ông. Nếu bỏ âm dương lịch, suy nghĩ của người nông dân Việt Nam sẽ mất một giá đỡ quen thuộc. Qúa trình đi đến một bản âm dương lịch hiện đại là phức tạp, trong đó có sự đóng góp ban đầu của nhiều dân tộc và sự hoàn thiện thêm (cụ thể thêm, chi tiết thêm) cho mỗi hoàn cảnh địa lí trong suốt qúa trình sử dụng âm dương lịch. So với âm dương lịch, dương lịch có nhiều điểm yếu khi sử dụng trên dải đất Việt Nam. Dương lịch chỉ chú ý tới mặt trời (dương - ánh sáng), ít chú ý tới mặt trăng (âm - nước). Khoa học ngày nay thừa nhận điều kiện tồn tại sự sống là nước, ánh sáng, không khí, nhiệt độ thích hợp. Dân ta cũng có câu "nhất nước, nhì phân". Với một vùng nông nghiệp, một năm hai vụ lúa chính, chú ý tưới nước hàng tháng là rất quan trọng (1 tháng 2 lần nguyệt triều, 1 ngày 2 lần nhật triều). Ngày nay chỉ có một số tỉnh đồng bằng chúng ta chủ động được việc tưới nước, còn các vùng địa lí khác vẫn phụ thuộc nặng nề vào thiên nhiên. Hơn nữa, muốn hiểu biết cây lúa chúng ta phải hiểu biết lịch sử ra đời của nó gắn liền với qúa trình canh tác cổ như thế nào. Đem áp dụng dương lịch vào làm nông nghiệp ở nước ta có thể gặp nhiều khó khăn vì dương lịch ra đời ở những nước Tây Âu có băng tuyết. Những nước này cường độ chiếu sáng của mặt trời yếu (ít nên quí) và cường độ chiếu sáng lại khống chế chu kì nước (chu kì băng tan). Động thực vật ở những nơi này có hiện tượng ngủ đông. Nông nghiệp ngày nay có lẽ nên tìm hiểu áp dụng âm dương lịch vào việc dự báo dài hạn về thời tiết, bão gió và khả năng nuôi trồng trên dải đất Việt Nam. Chúng ta đã đi qua một giai đoạn lãng quên qúa dài. Chúng ta đã sống trong tâm lí phục ngoại qúa lớn đến nỗi có khi quên cả

chính mình, cứ tưởng mình phải vì một cái gì đó, mình là một cái gì đó từ bên ngoài ban phát. Đưa dương lịch vào Việt Nam là một việc cần thiết, nhưng bỏ âm dương lịch để dùng dương lịch thì rất cần xem xét lại.

PHỤ LỤC - Bảng 1

Chu kì chuẩn 129 và 516 năm thời điểm chuẩn	Các tư liệu trong lịch sử Việt Nam	Các tư liệu trong lịch sử Trung Quốc
1935		Nhà Hạ khoảng từ thế kỷ 21 đến thế kỷ 16:≈500 năm Nhà Thương khoảng từ thế kỉ 16 đến thế kỉ 11 đến≈600 năm Tây Chu khoảng từ thế kỉ 11 đến năm 771
774 TCN		Từ năm 770 TCN - 221 TCN thời Xuân thu chiến quốc
645 TCN		năm 656 Tề Hoàn Công xưng bá. Thời Ngũ bá (Tề, Tấn, Sở, Ngô, Việt).
258 TCN	Từ năm 257-202 Thục Phán An Dương Vương, trống đồng Đông Sơn	năm 247 Tần Thủy Hoàng lên ngôi khi ấy đã có đất Ba Thục, Hán, Trung, Việt, Uyển Sính
129 TCN		từ 202 TCN - 220 SCN thời Hán...
công nguyên	công nguyên	công nguyên
258	năm 248 Bà Triệu khởi nghĩa, năm 262 giết thái thú và sứ Ngô	năm 263 Tấn diệt Thục, năm 280 Tấn diệt Ngô
387		năm 383 Tiền Tấn đánh Đông Tấn. Quân Tiền Tấn đông gấp 10 lần nhưng phản chiến nên Tiền Tấn thua.
774	Từ năm 766-791 khởi nghĩa Phùng Hưng	năm 755 Loạn An Lộc Sơn, (Đường) Hoàng Sào (880-884)
903	năm 905 Khúc Thừa Dụ chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc	năm 907 Đường tàn, bắt đầu thời Ngũ đại.
1290	năm 1284, 1288 Trần thắng Nguyên lần 2 và 3 năm 1407 Minh xâm lược	năm 1279 Nguyên diệt Tống từ năm 1403 - 1424 Minh Thành Tổ, chính quyền phong kiến tập trung cao độ
1419	năm 1418 Lê Lợi khởi nghĩa, năm 1428 giải phóng toàn quốc	từ năm 1436 - 1449 Thát Đát uy hiếp dữ dội Bắc Kinh.
1806	năm 1802 bắt đầu triều Nguyễn. Năm 1789 trận Đống Đa của Nguyễn Huệ.	
1935	năm 1935 Đại hội lần thứ 1 của Đảng cộng sản Việt Nam.	

Bảng 2

Thời điểm chuẩn 1935

Chu kỳ 129 năm

CÁC SỰ KIỆN CỐT YẾU TRONG LỊCH SỬ

I - 258	257 - 202	Thục phán An Dương Vương
	40-43	Hai Bà Trưng
	23 - 220	Đông Hán đô hộ nước ta.
	220-280	Thời Tam quốc ở Trung Quốc. Nhà Ngô đô hộ nước ta.
II + 258	248	Khởi nghĩa Bà Triệu.
387	263-420	Triều Tấn ở Trung Quốc,
516	420 - 589	Nam - Bắc triều ở Trung Quốc. Nam triều đô hộ nước ta:

Tống, Tề, Lương, Trần.

542 Khởi nghĩa Lý Bí.

544 Nước Vạn Xuân thành lập.

602-618 Nhà Tùy đô hộ nước ta.

618-905 Nhà Đường đô hộ nước ta.

722 Khởi nghĩa Mai Thúc Loan (Mai Hắc Đế).

767-791 Khởi nghĩa Phùng Hưng (Bố Cái đại vương).

905 Khúc Thừa Dụ dựng quyền tự chủ.

938 Chiến thắng Bạch Đằng.

939 - 965 Triều Ngô.

939 Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa.

944 Ngô Quyền mất.

967 Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên loạn Mười hai sứ quân.

968-980 Triều Đinh.

968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước là *Đại Cồ Việt*, đóng đô ở *Hoa Lư*.

980-1009 Triều Tiền Lê.

981 Kháng chiến chống quân xâm lược Tống lần thứ nhất.

1005 Lê Hoàn mất.

1009- 1225 Triều Lý.

1010 Dời đô về *Thăng Long*.

1042 Ban hành bộ *Hình thư* - bộ luật thành văn đầu tiên.

1054 Đặt tên nước là *Đại Việt*.

1070 Dựng Văn miếu, mở Quốc tử giám.

1075 Mở khoa thi đầu tiên.

1075 - 1077 Kháng chiến chống quân xâm lược Tống lần thứ hai.

10-1075-4-1076 Tập kích thành Ung Châu để tự vệ.

1-1-1077 - 3 -1077 Đánh bại quân Tống trên phòng tuyến sông Cầu.

1077 *Thơ của Lý Thường Kiệt* - bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên.

1105 Lý Thường Kiệt mất.

1108 Đắp đê Cơ xá (đê sông Hồng ở Thăng long).

1188- 1192 Khởi nghĩa Lê Văn.

1226- 1400 Triều Trần.

1244 Ban hành *Hình luật*.

1248 Đắp đê Quai vạc (đê sông Hồng).

1253 Lập Giảng võ đường.

1258 Kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược đế quốc Mông Cổ.

29-1-1258 Chiến thắng Đông-bộ-đầu.

1272 Lê Văn Hưu hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký*.

1282-1283 Quân dân Cham-pa kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên.

Khoảng trước 1285	Trần Quốc Tuấn viết *Hịch tướng sĩ.*
1285	Hội nghị Diên-hồng.
1285	Kháng chiến lần thứ hai chống quân xâm lược Nguyên.
5-1285	Chiến thắng Tây-kết, Hàm-tử, Chương-dương.
1287-1288	Kháng chiến lần thứ ba chống quân xâm lược Nguyên.
9-4-1288	*Chiến thắng Bạch-đằng.*
1300	Trần Quốc Tuấn mất.
1344-1360	Khởi nghĩa Ngô Bệ.
1354	Khởi nghĩa Tề.
1400-1407	Triều Hồ.
06-6-1407	Kháng chiến chống quân xâm lược Minh.
1407-1427	Nhà Minh đô hộ nước ta.
1407-1409	Khởi nghĩa Trần Ngỗi.
1409-1413	Khởi nghĩa Trần Qúy Khoáng.
1419-1420	Khởi nghĩa Phạm Ngọc.
1419-1420	Khởi nghĩa Lê Ngã.
7-2-1418	Khởi nghĩa Lam-sơn bùng nổ.
7-11-1426	Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động.
8-10→3-11-1427	*Chiến thắng Chi-Lăng - Xương-Giang.*
1428	Ban bố *Bình ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi - bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai.
1428-1527	Triều Lê.
1429	Ban hành chính sách quân điền.
19-9-1442	Nguyễn Trãi mất.
1477	Ban hành chính sách lộc điền.
1479	Ngô Sĩ Liên hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư.*
1483	Biên soạn bộ luật Hồng Đức.
1483	Mở rộng Quốc Tử Giám.
1511	Khởi nghĩa Trần Tuân.
1516	Khởi nghĩa Trần Cao.
1527-1592	Triều Mạc.
1533-1592	Nam - Bắc triều và cuộc xung đột Lê - Mạc.
1570-1786	Đàng-trong - Đàng-ngoài và cuộc xung đột Trịnh-Nguyễn (1627-1672).
1739 -1769	Khởi nghĩa Hoàng Công Chất.
1740-1751	Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (Quận Hẻo).
1741-1751	Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (Quận He).
1771	Khởi nghĩa Tây-Sơn bùng nổ.
1773	Lê Qúy Đôn (1726-1783) hoàn thành bộ *Vân đài loại ngữ.*
1784 - 1785	Kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm.
20-1-1785	*Chiến thắng Rạch-gầm-Xoài-mút.*

	1786	Lê Hữu Trác (1720-1791) hoàn thành bộ *Hải thượng y tông tâm lĩnh.*
	1786	Phong trào Tây-sơn lập lại nền thống nhất đất nước.
	1786-1802	Triều Tây-sơn.
	1788-1789	Kháng chiến chống quân xâm lược Thanh.
	30-1-1789	*Chiến thắng Ngọc-hồi - Khương-thượng* (Đống -đa).
V 1806		
	16-9-1792	Quang Trung Nguyễn Huệ mất.
	1802-1945	Triều Nguyễn.
	Đầu thế kỷ XIX	Nguyễn Du (1765-1820) viết xong *Truyện Kiều.*
	1815	Ban hành luật Gia Long.
	1821-1827	Khởi nghĩa Phan Bá Vành.
	1833-1835	Khởi nghĩa Nông Văn Vân.
	1854-1855	Khởi nghĩa Cao Bá Quát.
1935	1935	Đại hội 1 Đảng CS Việt Nam

CHÚ THÍCH - TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- *Từ điển thiên văn*, NXB KHKT năm 1983, tr. 200, 270, 370, 249, 155.

2 - Phạm Viết Trinh, *Bài giảng thiên văn*. NXB GD năm 1959.

3 - Nguyễn Cận. Tóm tắt báo cáo hội nghị KH hóa sinh phục vụ SX và đời sống lần thứ nhất, trang 11.

4 - Báo Quân đội nhân dân, ra ngày 19-5-1973.

5 - *Sử ký Tư Mã Thiên* NXB Văn học HN 1988, tr. 25.

6 - Hoàng Tuấn. Báo Hà Nội Mới, số ra ngày 24-6-1990.

7 - Ang ghen. *Chống Duy Rinh* (NXB sự thật HN 1971, tr. 58).

8- *Cơ sở ngữ Văn Hán nôm tập 1*, NXB GD 1984, tr. 164, 153, 185.

9- *Lịch sử Việt Nam tập 1* NXB KHXH năm 1971 tr. 68, 109, 110, 130, 136, 206, 211, 236, 240, 432, 369, 347.

10 - *Niên biểu Việt Nam đối chiếu* NXB KHXH HN 1970, trang 13.

11 - *Lịch sử thế giới* (Lịch sử TG cổ đại tập 1, 2, Trung đại Q1, tập 1, 2, Q2, tập 1, 2, Cận đại Q1 tập 1, 2 và hiện đại), NXB GD Hà Nội 1962.

12 - Trịnh Tiền, *Việt sử thông giám cương mục tiền biên*, tập 1, NXB Sử học, tr. 56, 57.

13 - Lê Thành Lân, thông tin KHXH số 1-1986, tr. 61.

14 - Phạm Thế Vững, tạp chí GTVT và BĐ tháng 6 - 1990, tr. 22, 23, 24, 25.

15 - *Tạp chí Y học thực hành* 2 (250) 1984, tr. 46.

16 - Tạp chí *các KH về trái đất* (3-8-1984).

17 - Risa Pây Man *Đặc tính của các định luật vật lí*, NXB KHKT Hà Nội, 1972, tr. 13, 14, 15.

18 - Bùi Huy Hồng, tạp chí *khảo cổ* số 14 năm 1974.

19 - Lê Bê Đép. *Quang Hợp* NXB GD Hà Nội 1965, tr. 129, 130, 134, 141, 145.

20 - Đoàn Thanh Bình, *Tử vi với số phận con người*, Sở VHTT Hà Nam Ninh, 1990, tr. 37.

21- Lê Qúy Đôn, *Toàn tập*, tập 2 trang 131 NXB KHXH HN 1977.

22 - *Giáo trình cổ văn tập II* phần 1 cổ văn Trung Quốc, NXB GD Hà Nội, tr. 26, 30.

23 - Phạm Thế Vững, Phụ san Giao thông vận tải và BĐ 1 - 1991, tr. 63, 64.

Vài số liệu thống kê
16 NĂM TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH
(1975-1990)

PHAN PHƯƠNG THẢO

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử ra đời từ tháng 3/1959 (tiền thân của Tạp chí này là Tập san Văn Sử Địa ra đời năm 1954) đến nay đã được 32 năm. Đó là một trong những tạp chí về chuyên ngành lịch sử của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, đã góp phần rất quan trọng trong việc công bố những thành tựu nghiên cứu mới cũng như những thông tin mới về khoa học lịch sử trong nước và thế giới. Chính vì tầm quan trọng đó của Tạp chí, chúng tôi đã nảy ra ý định thống kê và phân loại các bài đăng trên Tạp chí theo chủ đề và theo tên tác giả. Thiết nghĩ, một thư mục nghiên cứu lịch sử như vậy là rất cần thiết cho các nhà sử học cũng như những người quan tâm đến sử học.

Các bài đăng trên Tạp chí, kể từ khi Tạp chí ra đời (tính cả Tập san Văn-Sử-Địa từ 1954) cho đến hết năm 1973, đã được Viện Sử học tập hợp trong *"Tổng mục lục và Sách dẫn Tạp chí Văn-Sử-Địa, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 1954-1973"*. Các ông Nguyễn Đình Thi và Trần Ngọc Bích trong cuốn *"Bibliographie Vietnamienne"* (tome II, *Sudestasie, Paris 1982)* cũng đã liệt kê tất cả các bài đăng trên Tạp chí trong giai đoạn 1954-1975. Do đó, để khỏi có sự trùng lặp không cần thiết, chúng tôi chỉ tiến hành thống kê những bài viết đăng trên Tạp chí từ 1975 đến hết 1990. Hơn nữa, năm 1975 cũng là một mốc lịch sử đánh dấu bước chuyển giai đoạn của lịch sử hiện đại Việt Nam, đòi hỏi khoa học lịch sử nói chung và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử nói riêng, phải có những chuyển biến mới trong nghiên cứu khoa học. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ có ý định đưa ra một vài nhận xét sơ bộ có tính định lượng thông qua kết qủa thống kê và phân loại của mình.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử ra thường lệ 2 tháng một số (trừ một vài trường hợp đặc biệt ra 3 tháng một số), trong đó có những số chuyên san về các chuyên đề như: *Kỷ niệm 200 năm Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, Kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp, Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh* v.v... Chỉ tính riêng trong 16 năm đó (1975-1990), Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã ra được 94 số (từ số 160 đến số 253), gồm 1168 bài của 463 tác giả khác nhau. Nội dung của các bài viết hết sức phong phú và đa dạng. Nhưng, như mục đích của bài viết đã nêu trên, ở đây chúng tôi sẽ không đi sâu về mặt nội dung của từng bài viết mà chỉ dựa vào nội dung của chúng để thống kê và phân loại.

I. Trên cơ sở nội dung các bài viết của Tạp chí, chúng tôi đã phân loại chúng thành 18 vấn đề lớn, trong đó có một số vấn đề lại được phân chia thành những tiểu mục chi tiết hơn để tiện cho việc nghiên cứu. Cụ thể là:

01 - Khoa học lịch sử:

01.01. Phương pháp luận sử học

01.02. Nghiên cứu lịch sử

01.03. Hoạt động sử học

01.04. Quan hệ hợp tác quốc tế

01.05. Giới thiệu sách và tư liệu lịch sử

01.06. Những vấn đề khác

02- Phân kỳ lịch sử và những vấn đề hình thái kinh tế - xã hội:

02.01. Phân kỳ lịch sử

02.02. Vấn đề phương thức sản xuất Á châu

02.03. Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ

02.04. Vấn đề chế độ phong kiến

02.05. Chủ nghĩa thực dân

02.06. Chủ nghĩa thực dân mới

03- Chế độ ruộng đất, làng xã và kinh tế nông nghiệp:

03.01. Chế độ ruộng đất

03.02. Làng xã

03.03. Nông thôn

03.04. Chợ làng

03.05. Nông nghiệp

03.06. Đê điều và thủy lợi

04 - Kinh tế công thương nghiệp:

04.01. Thủ công nghiệp

04.02. Thương nghiệp

04.03. Đô thị

05 - Phong trào nông dân:

05.01. Khởi nghĩa nông dân

05.02 - Phong trào Tây Sơn

06. Các dân tộc thiểu số và vấn đề hình thành dân tộc:

06.01. Dân tộc thiểu số

06.02. Vấn đề hình thành dân tộc ở Việt Nam

07 - Lịch sử chống ngoại xâm:

07.01. Kháng chiến giữ nước

07.02. Khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng

07.03. Những trận đánh lớn

07.04. Nghệ thuật quân sự

07.05. Những vấn đề khác

08 - Văn hóa và truyền thống dân tộc:

08.01. Văn hóa

08.02. Truyền thống dân tộc

09 - Lịch sử địa phương:

09.01. Các địa phương

09.02. Thăng Long - Hà Nội

09.03. Phúc Xuân-Huế

09.04. Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh

10 - Cách mạng Việt Nam:

10.01. Đảng Cộng sản Việt Nam

10.02. Xô viết Nghệ Tĩnh

10.03. Cách mạng Tháng Tám

10.04. Kháng chiến chống Pháp

10.05. Kháng chiến chống Mỹ

10.06. Xây dựng đất nước và công cuộc đổi mới

10.07. Giai cấp công nhân Việt Nam

10.08. Những vấn đề khác

11 - Nhân vật lịch sử:

11.01. Hai Bà Trưng

11.02. Hồ Qúy Ly

11.03. Nguyễn Trãi

11.04. Quang Trung - Nguyễn Huệ

11.05. Nguyễn Công Trứ

11.06. Nguyễn Trường Tộ

11.07. Phan Bội Châu

11.08. Phan Chu Trinh

11.09. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh

11.10. Những nhân vật khác

12 - Lịch sử thế giới:

12.01. Cách mạng Pháp

12.02. Cách mạng Tháng Mười

12.03. Phong trào giải phóng dân tộc

12.04. Những vấn đề khác

13- Khảo cổ học

14 - Dân tộc học

15 - Văn học

16 - Địa lý và địa lý học lịch sử

17 - Ngôn ngữ

18 - Những vấn đề khác

Việc phân loại hơn một nghìn bài viết rất phong phú và đa dạng về mặt nội dung như vậy không phải không có khó khăn. Ở đây, chúng tôi phải qui ước thêm rằng, những bài viết liên quan đến nhiều chủ đề đã được nêu ở trên thì chúng tôi xem xét kỹ về mặt nội dung để xếp theo chủ đề tiêu biểu nhất. Thí dụ: Bài *Tư chất quân sự Nguyễn Huệ* có thể xếp vào mục 05.02 (Phong trào Tây Sơn) hoặc mục 11.04 (Quang Trung - Nguyễn Huệ); sau khi kiểm tra lại nội dung bài viết chúng tôi đã lựa chọn xếp vào 11.04. Trên nguyên tắc đó, 1168 bài của Tạp chí đã được

phân loại (xem Phụ lục I). Bảng thống kê phân loại này giúp chúng ta có thể nhìn lại một cách tương đối toàn diện qúa trình phát triển của Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử trong vòng 16 năm qua (dù chỉ là về mặt lượng). Các bài viết đã đề cập tới nhiều vấn đề của khoa học lịch sử: từ những vấn đề có tính chất phương pháp luận đến những vấn đề cụ thể, từ lịch sử Việt Nam đến lịch sử thế giới, từ lịch sử chống ngoại xâm, phong trào nông dân đến kinh tế công thương nghiệp, nông nghiệp v.v... Một điều rất thú vị là các bài viết đã dàn trải ra tất cả các vấn đề để được nêu lên, dù những tiểu mục ít nhất chỉ có duy nhất một bài (thí dụ 04.03, 09.03, 09.04....) cho đến tiểu mục nhiều nhất có tới 88 bài (01.05). Phải chăng có những vấn đề đã qúa rõ ràng, hầu như không còn được giới sử học quan tâm nhiều nữa? Hay đó là những vấn đề còn qúa mới mẻ, chưa được mấy người biết tới? Và bên cạnh đấy, có những vấn đề lại qúa nóng bỏng, được qúa nhiều người quan tâm và nghiên cứu? Theo chúng tôi, ở đây có cả những nguyên nhân chủ quan và những nguyên nhân khách quan đưa tới sự cách biệt này. Tuy nhiên, việc lý giải về những căn nguyên đó không nằm trong khuôn khổ của bài viết này. Ở đây chúng tôi chỉ đưa ra một nhận xét hoàn toàn có tính chất định lượng như vậy để Ban biên tập cũng như bạn đọc của Tạp chí xem xét.

Khi làm công việc thống kê và phân loại, chúng tôi còn thấy xuất hiện những con số cũng rất đáng quan tâm. Đó là sự chênh lệch giữa số bài viết về chủ đề kinh tế - xã hội (137 bài, gồm kinh tế công, thương, nông nghiệp, chế độ ruộng đất và làng xã, vấn đề phương thức sản xuất Á châu, xây dựng đất nước và công cuộc đổi mới) với chủ đề chiến tranh (205 bài, gồm lịch sử chống ngoại xâm, phong trào nông dân, Xô viết Nghệ Tĩnh, cách mạng Tháng Tám, kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ). Theo "định mức" tính toán một cách thuần túy định lượng tổng số 1168 bài dàn trải ra 18 mục lớn, gồm có 64 tiểu mục thì trung bình mỗi một tiểu mục có 1168: 64 = 18,25 bài. Theo số liệu bình quân ấy, chủ đề chiến tranh gồm 11 tiểu mục sẽ có 18,25 x 11 = 200,75 bài; chủ đề kinh tế - xã hội cũng gồm 11 tiểu mục cũng sẽ phải có 18, 25 x 11 = 200,75 bài. Hơn nữa, giai đoạn được nghiên cứu lại rất đặc biệt: 16 năm liền ngay sau khi Miền Nam vừa được giải phóng, hai miền thống nhất, cả nước cùng chung sức hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng đất nước. Lịch sử với nhiệm vụ của mình cần phải phản ánh những đổi thay đó và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử - một tạp chí chuyên ngành của khoa học lịch sử nước ta - tất nhiên cũng phải góp phần hoàn thành nhiệm vụ ấy.

Vậy mà, nếu xét theo "định mức" và theo cả tính chất đặc biệt của giai đoạn nghiên cứu, rõ ràng là số bài viết về vấn đề kinh tế - xã hội và công cuộc đổi mới còn qúa ít. Số bài viết về các chủ đề "Các dân tộc thiểu số và vấn đề hình thành dân tộc" (mục 06.01 và 06.02) cũng như "Truyền thống dân tộc" (mục 08.02) đều bị rơi vào tình trạng ít hơn so với "định mức". Trong khi đó, đề tài chiến tranh vẫn là một đề tài hấp dẫn, được nhiều sử gia quan tâm nghiên cứu. Ở đây, chúng tôi hoàn toàn không có ý định xem nhẹ đề tài chiến tranh, song chúng tôi cho rằng bên cạnh việc tiếp tục nghiên cứu về truyền thống đánh giặc chống ngoại xâm của cha ông ta, đề tài về phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, vấn đề dân tộc cần phải được chú trọng hơn. Đó là một vấn đề mà giới sử học và các cơ quan có trách nhiệm quản lý và chỉ đạo khoa học lịch sử cần quan tâm.

Chúng tôi còn so sánh thêm về cả chủ đề nội dung và số lượng các bài viết của Tạp chí giữa hai giai đoạn: 1954 đến 1974 và 1975 đến 1990. Theo thống kê của các ông Nguyễn Đình Thi và Trần Ngọc Bích (*"Bibliographie Vietnamienne", tome II, Sudestasie, Paris 1982)* chúng tôi thấy tổng số bài của Tạp chí trong vòng 21 năm đó (1954-1974) là 1505 bài, gồm 159 số Tạp chí. Như vậy, tính về mặt lượng, rõ ràng *số lượng trung bình bài đăng trong mỗi số Tạp chí đã tăng lên theo thời gian*. Giai đoạn 1

(1954-1974) chỉ có trung bình là 1505:159=9,46 bài/1 số; giai đoạn 2 (1975-1990) con số đã lên tới (1168:94)= 12,42 bài / 1 số. Tức là mỗi số của Tạp chí thêm được xấp xỉ 3 bài, hay tăng thêm

$$\frac{(12,42 - 9,46)}{9,46} \times 100\% = 31,3\%$$

Thư mục Tạp chí giai đoạn 1954 - 1974 trong sách đã dẫn của các ông Nguyễn Đình Thi và Trần Ngọc Bích được chia thành 17 mục lớn, trong đó một số mục cũng được chia nhỏ ra và cụ thể hóa (xem Phụ lục II). Về cơ bản, Thư mục ấy và Thư mục Tạp chí giai đoạn 1975-1990 của chúng tôi đều được chia thành các mục tương đối giống nhau. Tuy nhiên số bài viết được phân chia vào các tiểu mục lại không phải có tỷ lệ tương đương. Thí dụ, trong Thư mục thứ nhất, các bài viết về chủ đề Văn học, Địa lý, Khảo cổ học, Dân tộc học, Ngôn ngữ, chủ nghĩa Mác-Lê Nin chiếm một số lượng không ít. Trong khi ấy, ở Thư mục thứ hai, các bài viết về những chủ đề đó lại chiếm tỷ lệ không đáng kể. Điều này hoàn toàn dễ hiểu. Bởi vì trong giai đoạn thứ nhất, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử có một thời gian là Tạp chí Văn-Sử-Địa nên nó phải đăng tải thêm cả những bài viết về Văn học, Dân tộc học, Khảo cổ học, Ngôn ngữ...; còn ở giai đoạn thứ hai, bên cạnh Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử còn có thêm các Tạp chí Văn học, Dân tộc học, Khảo cổ học, Ngôn ngữ... để đăng bài cho chuyên ngành của mình

Ở giai đoạn thứ hai, một số vấn đề như Lịch sử thế giới, Lịch sử chống ngoại xâm, Các dân tộc thiểu số và vấn đề hình thành dân tộc... đã được xếp thành hẳn những mục riêng, chứ không phải chỉ là những tiểu mục nhỏ như ở giai đoạn một. Chúng tôi cho như vậy là hợp lý, bởi vì Tạp chí Nghiên cứu lịch sử là Tạp chí chuyên ngành về lịch sử, nó cần phản ánh sự phát triển của nền sử học Việt Nam.

II. Về tác giả, trong số 1168 bài viết ở giai đoạn hai, chúng tôi thống kê thấy có 1098 bài là có ghi tên tác giả. 70 bài còn lại là những Tin tức (Information) nên không ghi tên tác giả.

Với số lượng 1098 bài có ghi rõ tên tác giả nêu trên, chúng tôi tính được có 463 tác giả khác nhau (những người lấy các bút danh khác nhau tạm coi là những tác giả khác nhau). Như vậy theo chỉ số trung bình thì bình quân mỗi tác giả sẽ có 1098: 463 = 2,37 bài. Thế nhưng trên thực tế, số bài của mỗi tác giả không những không xấp xỉ chỉ số bình quân này, mà trái lại chúng rất "li tán" so với chỉ số đó. Có tác giả chỉ có 1/3 bài (ba người viết chung một bài); trong khi ấy có tác giả chiếm kỷ lục đăng tới 60 bài, gấp tới 60:1/3 = 180 lần! Chúng tôi cho rằng đó là sự chênh lệch đáng kể về mặt lượng, đáng được quan tâm. Số tác giả chỉ có 1/2 , 2/3, hoặc 1 bài viết là một con số không nhỏ. Số tác giả có từ 10 bài viết trở lên chiếm khoảng vài chục người.

Với một vài nhận xét sơ bộ đơn thuần về lượng thông qua việc thống kê và phân loại trên đây, chúng tôi hy vọng cung cấp cho Ban Biên tập Tạp chí, các nhà sử liệu học, cũng như những người quan tâm đến Tạp chí một số thông tin thú vị.

PHỤ LỤC 1

Số TT	*Tên đề mục*	*Tổng số bài*
01.	Khoa học lịch sử	231
01.01	Phương pháp luận sử học	35
01.02	Nghiên cứu lịch sử	24
01.03	Hoạt động sử học	73
01.04	Quan hệ hợp tác quốc tế	2
01.05	Giới thiệu sách và tư liệu lịch sử	88
01.06	Những vấn đề khác	9
02.	Phân kỳ lịch sử và vấn đề hình thái KT-XH	55
02.01	Phân kỳ lịch sử	1
02.02	Vấn đề phương thức sản xuất Á châu	4
02.03	Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ	3
02.04	Vấn đề chế độ phong kiến	14

02.05	Chủ nghĩa thực dân	18
02.06	Chủ nghĩa thực dân mới	15
03.	**Chế độ ruộng đất, làng xã và kinh tế nông nghiệp**	71
03.01	Chế độ ruộng đất	28
03.02	Làng xã	15
03.03	Nông thôn	5
03.04	Chợ làng	3
03.05	Nông nghiệp	15
03.06	Đê điều và thủy lợi	5
04.	**Kinh tế công thương nghiệp**	30
04.01	Thủ công nghiệp	6
04.02	Thương nghiệp	23
04.03	Đô thị	1
05.	**Phong trào nông dân**	47
05.01	Khởi nghĩa nông dân	18
05,02	Phong trào Tây Sơn	29
06.	**Các dân tộc thiểu số và vấn đề hình thành dân tộc**	28
06.01	Dân tộc thiểu số	14
06.02	Vấn đề hình thành dân tộc ở Việt Nam	14
07.	**Lịch sử chống ngoại xâm**	81
07.01	Kháng chiến giữ nước	15
07.02	Khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng	28
07.03	Những trận đánh lớn	14
07.04	Nghệ thuật quân sự	7
07.05	Những vấn đề khác	17
08.	**Văn hóa và truyền thống dân tộc**	56
08.01	Văn hóa	54
08.02	Truyền thống dân tộc	2
09.	**Lịch sử địa phương**	47
09.01	Các địa phương	29
09.02	Thăng Long-Hà Nội	16
09.03	Phú Xuân-Huế	1
09.04	Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh	1
10.	**Cách mạng Việt Nam**	186
10.01	Đảng cộng sản Việt Nam	13
10.02	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3
10.03	Cách mạng Tháng Tám	12
10.04	Kháng chiến chống Pháp	24
10.05	Kháng chiến chống Mỹ	38
10.06	Xây dựng đất nước và công cuộc đổi mới	32
10.07	Giai cấp công nhân Việt Nam	32
10.08	Những vấn đề khác	32
11.	**Nhân vật lịch sử**	160
11.01	Hai Bà Trưng	13
11.02	Hồ Qúi Ly	8
11.03	Nguyễn Trãi	15
11.04	Quang Trung-Nguyễn Huệ	5
11.05	Nguyễn Công Trứ	7
11.06	Nguyễn Trường Tộ	1
11.07	Phan Bội Châu	5
11.08	Phan Chu Trinh	3
11.09	Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh	37
11.10	Những nhân vật khác	66
12.	**Lịch sử thế giới**	114
12.01	Cách mạng Pháp	12
12.02	Cách mạng Tháng Mười	12
12.03	Phong trào giải phóng dân tộc	23
12.04	Những vấn đề khác	67
13.	**Khảo cổ học**	9
14.	**Dân tộc học**	2
15.	**Văn học**	6
16.	**Địa lý và địa lý học lịch sử**	31
17.	**Ngôn ngữ**	2
18.	**Những vấn đề khác**	12

PHỤ LỤC 2

Số TT	*Tên đề mục*	*Tổng số bài*
0.1	**Khoa học lịch sử**	179
1.1	Nghiên cứu lịch sử	57
1.2	Hoạt động sử học	25
1.3	Các sử gia	15
1.4	Đảng và khoa học lịch sử	16
1.5	Những hoạt động ở nước ngoài trong lĩnh vực sử học	9
1.6	Những vấn đề khác	26
02.	**Các thời kỳ của lịch sử Việt Nam**	116
02.1	Việc xác định các thời kỳ của lịch sử VN	11
02.2	Thời cổ đại	26
02.3	Thời trung cổ	22
02.4	Thời kỳ phong kiến	22

02.5 Thời kỳ cận đại 13
02.6 Thời kỳ Pháp xâm lược 22
03. **Những vấn đề liên quan đến chế độ nô lệ** 27
04. **Các nhân vật lịch sử** 188
04.1 Đánh giá vai trò của những nhân vật lịch sử 9
04.2 Quang Trung-Nguyễn Huệ 5
04.3 Hồ Qúi Ly 8
04.4 Nguyễn Trãi 28
04.5 Phan Thanh Giản 9
04.6 Lưu Vĩnh Phúc và "quân Cờ đen" của ông 5
04.7 Phan Bội Châu 27
04.8 Phan Chu Trinh 23
04.9 Trương Vĩnh Ký 10
04.10 Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh 8
04.11 Những nhân vật khác 56
05. **Lịch sử địa phương và các vấn đề chuyên môn** 174
05.1 Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục 6
05.2 Vấn đề ruộng đất 12
05.3 Nguồn gốc chế độ tư bản ở Việt Nam 5
05.4 Những vấn đề kinh tế 8
05.5 Kinh thành Thăng Long-Hà Nội 12
05.6 Khoa học quân sự 10
05.7 Những trận đánh nổi tiếng 18
05.8 Chính sách xâm lược của Mỹ 7
05.9 Những vấn đề khác 96
06. **Phong trào khởi nghĩa** 123
07. **Cách mạng Việt Nam** 145
07.1 Vai trò của Đảng 19
07.2 Cuộc chiến đấu chống ách đô hộ của Pháp 16
07.3 Xô Viết Nghệ Tĩnh 9
07.4 Cách mạng Tháng Tám 18
07.5 Cuộc chiến đấu chống xâm lược của Mỹ 11
07.6 Tư tưởng và kỹ thuật quân sự 10
07.7 Cách mạng Việt Nam và nước ngoài 15
07.8 Những vấn đề khác 37
08. Giai cấp công nhân 19
09. Miền Nam Việt Nam 61
10. Địa lý 33
11. Văn học 156
12. Khảo cổ học 97
13. Dân tộc học 83
14. Ngôn ngữ 20
15. Chủ nghĩa Mác-Lênin 26
16. Người nước ngoài 48
17. Những vấn đề khác 9

VỀ VIỆC SỬ DỤNG TÀI LIỆU THAM KHẢO TRONG DẠY, HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC HIỆN NAY

HOÀNG ĐÌNH CHIẾN

Trong dạy, học lịch sử ở trường phổ thông, ngoài sách giáo khoa (SGK) thì các tài liệu thành văn với ý nghĩa là tài liệu tham khảo trong qúa trình dạy, học có một vị trí trọng yếu. Tài liệu không chỉ giúp cho học sinh khôi phục được hình ảnh của qúa khứ một cách khách quan, chân thực, có tác dụng giáo dục tư tưởng, tình cảm; mà còn giúp cho các em phát triển trí tưởng tượng, tích cực hóa qúa trình nhận thức và tạo điều kiện tập dượt nghiên cứu từng phần trong việc học tập lịch sử ở trường phổ thông. Đối với học sinh phổ thông trung học (PTTH), việc sử dụng tài liệu càng có ý nghĩa quan trọng; vì nó phù hợp với đặc tính về tâm lý, lứa tuổi của các em và mục tiêu đào tạo của nhà trường. Những vấn đề như vậy đã được các nhà Giáo dục - Lịch sử chứng minh về mặt lý luận và thực tiễn. Trong những năm gần đây, nhất là từ khi chúng ta triển khai cải cách giáo dục, việc biên soạn tài liệu giảng dạy lịch sử đã được chú trọng nhiều hơn (1), góp phần nâng cao chất lượng dạy, học bộ môn này. Nhưng trong thực tế, việc dạy, học lịch sử ở các trường PTTH hiện nay, trong việc sử dụng tài liệu tham khảo, bên cạnh một số ưu điểm, vẫn còn tồn tại không ít những nhược điểm. Trong hai năm học 1990 - 1991 và 1991 - 1992 gần đây, bằng những phương pháp điều tra sư phạm (quan sát, trao đổi, dự giờ, kiểm tra...), chúng tôi đã tìm hiểu qua 52 giáo viên ở các trường PTTH ở Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa và Nghệ An; qua số đông sinh viên năm thứ 4 Đại học Sư phạm Hà Nội I và Đại học Sư phạm Vinh đi thực tập; qua 624 học sinh (chủ yếu là học sinh lớp 12) ở 13 trường của các địa phương nói trên; bước đầu đã rút ra được một vài kết luận về tình hình sử dụng tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử.

Tất cả các giáo viên được chúng tôi điều tra đều nhận thức rõ ràng *sự cần thiết phải sử dụng đồng thời SGK và tài liệu tham khảo trong qúa trình dạy, học lịch sử*. Nhiều người còn đánh giá cao tác dụng tích cực của việc làm này, vì nó không những có ích lợi đối với nhận thức của học sinh mà còn góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên, đảm bảo cho họ có quan điểm khoa học và quan điểm chính trị đúng đắn trong nhận thức lịch sử, nhất là về lịch sử Cận, Hiện đại thế giới và Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ sử dụng đồng thời cả SGK và tài liệu tham khảo này ở giáo viên không cao. Điều đó thể hiện ở kết qủa điều tra như sau: số người *"thường xuyên"* sử dụng chỉ có 5%, và có 14% số người *"thỉnh thoảng"* mới sử dụng. Đây là những giáo viên có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, có thâm niên công tác cao; những giáo viên giỏi của các tỉnh, thành phố, và họ cũng thực sự say mê với nghề nghiệp. Số còn lại là những giáo viên *"không sử dụng"* vì những lý do như: Không có tài liệu "tham khảo" (chủ yếu), "học sinh không chịu học", "thời gian của tiết học qúa ngắn". Mặt khác, phần lớn giáo viên đều cho rằng trong tình hình khó khăn về nhiều mặt như hiện nay (đời sống, điều kiện, phương tiện học tập...) thì khi dạy "chỉ cần nói đúng, nói đủ như SGK đã là tốt lắm rồi!". Về phương pháp giảng dạy, chúng tôi cũng nhận thấy rằng phần lớn giáo viên chỉ trình bày lại nội dung của SGK mà thôi (thậm chí có người gần như chỉ đọc bài cho học sinh chép). Nếu họ có sử dụng tài liệu tham khảo

thì cũng rất hình thức như giới thiệu vắn tắt nội dung của tài liệu; sử dụng một đoạn trích có tính khái quát cao, điển hình từ một tài liệu nào đó và yêu cầu học sinh phân tích, chứng minh (bài kiểm tra); trích đọc một đoạn tài liệu để minh họa;...(2)

Từ thực tế trên, có thể nói rằng việc dạy, học lịch sử ở trường phổ thông hiện nay chủ yếu chỉ dựa vào SGK để bảo đảm cho việc tiếp thu của học sinh theo đúng chương trình đã quy định; còn việc sử dụng tài liệu tham khảo hầu như không được chú ý, mặc dù chúng ta đã có một số tài liệu tham khảo được biên soạn. Rõ ràng là phương pháp dạy, học lịch sử như vậy không phát huy được tính tích cực trong nhận thức của học sinh, không gây được hứng thú trong học tập cũng như có ảnh hưởng không ít đến chất lượng học tập của các em. Qua các bài kiểm tra môn lịch sử của học sinh đã cho thấy nội dung của bài viết thường chỉ chú ý nhiều đến việc ghi nhớ các sự kiện mà không phân biệt được mức độ quan trọng của các sự kiện đó và rút ra những nhận xét khái quát. Không có những liên hệ, những sự so sánh, những sự đối chiếu cần thiết; các em thường chỉ viết chung chung, đại khái như "chúng bóc lột nhân dân ta vô cùng thậm tệ", "đời sống của nhân dân ta vô cùng cực khổ", v.v... Tất nhiên một bài kiểm tra ở lớp theo kiểu "nói lại" những điều đã có trong SGK hay do giáo viên giảng dạy trên lớp không thể có chất lượng bằng một bài kiểm tra ở nhà được giáo viên hướng dẫn sử dụng tài liệu tham khảo. Nhưng thực ra khi sử dụng một vài tài liệu tham khảo nhỏ để làm phong phú cho nội dung bài viết của mình, các em còn qúa lệ thuộc vào các tài liệu đó mà chưa có "ý kiến riêng" của mình trên cơ sở tài liệu đã tham khảo. Điều đó chứng tỏ học sinh chưa biết cách sử dụng tài liệu, chưa thể hiện được tính độc lập trong suy nghĩ của mình, chưa biết trình bày nội dung của bài viết... Các em cũng còn có nhiều khó khăn, lúng túng khi thử xác định về không gian và thời gian của một vài tài liệu nào đó có liên quan đến nội dung của bài học mà các em được học cách đó không lâu.

Những kết qủa bước đầu nói trên mà chúng tôi thu lượm được qua điều tra cho thấy việc dạy, học lịch sử ở các trường phổ thông hiện nay *chưa đáp ứng được nhiệm vụ, yêu cầu, mục đích của môn học này theo chương trình cải cách giáo dục* là giúp cho học sinh nắm được một số kỹ năng hoạt động trí tuệ và thực hành cần thiết như biết sử dụng SGK và tài liệu học tập các loại để thu nhận kiến thức, hoàn thiện vốn hiểu biết lịch sử của mình. Việc dạy, học ở đối tượng học sinh này chỉ nên tập trung vào các sự kiện, hiện tượng, qúa trình lịch sử chủ yếu trên cơ sở nắm vững bản chất, những mối liên hệ của chúng và phải hướng tới việc nâng cao trình độ "lý thuyết môn học" cho học sinh v.v...(3)

Theo chúng tôi, sở dĩ có tình trạng trên là do mấy nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, mặc dù giáo viên đã nhận thức được việc sử dụng tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử là quan trọng, nhưng họ *chưa nắm vững kỹ năng và phương pháp sử dụng tài liệu*. Thật vậy, việc xử lý mối quan hệ giữa nội dung của SGK và của tài liệu tham khảo, hay nói đúng hơn là việc lựa chọn những nội dung nào của hai loại tài liệu kể trên về thực chất là *việc xác định kiến thức cơ bản của bài học* trên cơ sở có tính đến mục đích và đối tượng học sinh. Do không làm được điều này, nên nội dung của bài học không "thêm" mà cũng không "bớt" những nội dung của SGK. Chính vì thế, mặc dù giáo viên có đủ tài liệu, nhưng đôi khi họ vẫn không dám sử dụng, vì sợ "tiết học qúa ngắn", "nói hết SGK đã không còn thời gian thì làm sao có thể sử dụng thêm tài liệu được nữa", "tài liệu thì nhiều, biết chọn tài

liệu nào và không chọn tài liệu nào", v.v... Mặt khác, ngoài bài học trên lớp, *các hình thức tổ chức dạy học khác* cho phép giáo viên sử dụng rộng rãi các tài liệu tham khảo cũng rất ít được thực hiện.

Thứ hai, mặc dù chúng ta đang tiến hành Cải cách giáo dục, nhưng chúng ta mới chỉ chú trọng tới cải cách chương trình, nội dung (đành rằng chương trình và nội dung phải đi trước một bước) mà *chưa chú ý đến cải cách phương pháp dạy, học* và *tạo những điều kiện cần thiết* để đảm bảo cho công việc này thực sự có hiệu qủa. Tham dự một số giờ của chương trình cải cách giáo dục rồi đem so sánh với chương trình cũ, chúng tôi không thấy có gì khác nhau, nếu như không kể đến sự thay đổi một số nội dung nào đó cho phù hợp với sự phát triển của khoa học lịch sử hiện nay. Thực tế còn cho thấy một số giáo viên chưa nhận thức hết những yêu cầu về nhiệm vụ (nội dung và phương pháp) của Cải cách giáo dục. Họ không hiểu được nội dung của khái niệm "lý thuyết môn học" cần hình thành, nâng cao cho học sinh là gì và phải làm như thế nào để đạt được yêu cầu đó... Thậm chí, có người còn cho rằng những người biên soạn SGK, viết tài liệu hướng dẫn giảng dạy "chưa hiểu được hết những khó khăn của giáo viên hiện nay". Họ băn khoăn khi phải trình bày các nội dung lịch sử "đúng như nó đã diễn ra như thế nào là khách quan, là hợp lý...". Do những sự hiểu biết, những quan niệm nói trên nên đã nảy sinh những cách làm khác nhau tùy theo nhận thức và khả năng của từng giáo viên.

Nhưng yêu cầu và nhiệm vụ của chương trình Cải cách giáo dục của các bộ môn nói chung, và của bộ môn lịch sử nói riêng hiện nay lại rất cấp thiết, đòi hỏi phải có sự phù hợp với tình hình chung. Song để cho chương trình Cải cách giáo dục này thực sự có hiệu qủa, cần phải khắc phục khoảng cách không đáng có trên đây.

Thứ ba, ở các trường phổ thông hiện nay, tài liệu tham khảo cần thiết cho việc dạy của giáo viên, việc học của học sinh lại không thật đầy đủ. Hơn nữa, thày và trò cũng chưa mạnh dạn khắc phục những khó khăn trong việc sưu tầm tài liệu.

Điều này một phần do giáo viên chưa có điều kiện để đầu tư công sức vào việc giảng dạy, mặt khác do động cơ học tập của học sinh chưa đúng đắn. Ngoài ra, những khó khăn, những thiếu thốn về cơ sở vật chất của nhà trường cũng có ảnh hưởng nhất định đến tâm lý giảng dạy, học tập của cả thầy và trò.

Để góp phần giải quyết tình trạng suy giảm chất lượng của dạy, học lịch sử ở trường phổ thông nói chung, về việc sử dụng tài liệu tham khảo nói riêng, chúng tôi thấy cần phải quan tâm đến những vấn đề sau.

+ Trước hết, cần *nâng cao nhận thức cho giáo viên thấy rõ tầm quan trọng trong việc cần phải sử dụng tài liệu tham khảo khi giảng dạy lịch sử*, đặc biệt là các tài liệu, các văn kiện của Đảng, Nhà nước, của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những loại tài liệu này vừa phản ánh đúng đắn tình tình lịch sử vừa trang bị cho học sinh những quan điểm, phương pháp luận để các em hiểu được chính xác qúa khứ, hiện tại của lịch sử dân tộc, đáp ứng những đòi hỏi của công cuộc đổi mới đất nước ta nói chung, và đổi mới trong sử học nói riêng hiện nay.

+ Đồng thời cần *trang bị cho giáo viên phương pháp sử dụng tài liệu trong dạy, học lịch sử theo tinh thần của Cải cách giáo dục*.

Các nhà chuyên về giáo học pháp lịch sử cần phải hợp tác với giáo viên phổ thông tìm ra những phương thức, những biện pháp sát hợp nhất, có hiệu qủa nhất để khắc phục những thiếu sót hiện nay, để phương pháp dạy, học lịch sử đúng với vị trí và ý nghĩa của nó. Cần có những cuộc Hội thảo theo từng chuyên đề, trong đó có chuyên đề về

vấn đề này nhằm tìm ra những tiếng nói chung trên cơ sở thống nhất vào một mục đích chung (ví như các "Hội thảo giáo dục lịch sử" được tổ chức vào những năm 1980).

Đối với các trường Sư phạm cũng cần có một chuyên đề về phương pháp sử dụng tài liệu. Bởi vì những thiếu sót của sinh viên sư phạm đi thực tập khi sử dụng phương pháp dạy, học lịch sử này cũng giống như những thiếu sót mà giáo viên ở trường phổ thông đã vi phạm như chúng tôi đã nêu trên, ví như khi sử dụng tài liệu, người dạy chỉ chú ý đến việc minh họa lịch sử mà thôi. Điều đó bắt nguồn từ sự hạn chế về phương pháp nghiên cứu, nghĩa là chỉ chuyên dùng phương pháp mô tả lịch sử (4). Từ thực tế đó, cần đưa các phương pháp nghiên cứu vào chương trình đào tạo ở các trường Sư phạm để sinh viên đi thực tập có thể dạy cho học sinh các phương pháp làm việc với tài liệu, hình thành nên phương pháp nghiên cứu trong học tập.

Cũng cần quan tâm hơn nữa đến *việc biên soạn tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử*, trong đó có tài liệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh (5). Ngoài ra, đối với những tài liệu được biên soạn trước đây, chúng ta cần phải xem lại, trong số đó nếu có tài liệu nào cần phải sửa đổi về nội dung cho phù hợp với sự đổi mới của sử học; chúng ta kiên quyết làm.

Việc biên soạn tài liệu tham khảo cho dạy, học lịch sử không những phải đảm bảo tính khoa học, tính đảng mà còn phải tuân thủ những nguyên tắc dạy, học. Bởi vì trong thực tế dạy, học hiện nay có một mâu thuẫn giữa khối lượng lớn kiến thức mà giáo viên muốn truyền thụ cho học sinh với sự hạn chế về thời gian của chương trình và khả năng nhận thức của các em. Vì thế chúng ta cần phải lựa chọn những kiến thức cơ bản, trình bày ngắn gọn, cụ thể, có mục đích, yêu cầu rõ ràng; phù hợp với từng đối tượng học sinh; và có các câu hỏi, các bài tập, các gợi ý sử dụng.

Để đáp ứng yêu cầu Cải cách giáo dục, các SGK lịch sử đã có nhiều cải tiến, đảm bảo phần chung, cơ bản - phần "cứng" - cho mọi học sinh, và phần mở rộng - phần "mềm" - cho một số học sinh khá, giỏi. Phần "cứng" trong SGK đã được biên soạn theo đúng phương pháp của bộ môn, cố gắng trình bày một cách khách quan các sự kiện, hạn chế việc đánh giá, nhận xét mà "dành" công việc đó cho học sinh. Phần "mềm" trong SGK đã cung cấp thêm tư liệu, làm rõ những nội dung lịch sử đã được phần "cứng" nêu lên ở trong sách. Song nếu phần "mềm" này được bổ sung thêm bằng nhiều loại tư liệu, đặc biệt là các tư liệu gốc thì đó là một điều kiện tốt để học sinh vừa có ý niệm về sự đa dạng, phong phú của các loại tài liệu lịch sử, vừa gây thêm hứng thú học tập, phát triển tính tích cực, hình thành kỹ năng làm việc với các tài liệu lịch sử... cho các em. SGK cũng cần chú ý nhiều hơn đến việc đưa ra những câu hỏi để giúp cho học sinh nắm vững bài học hơn như "Giải thích nguyên tắc tổ chức bộ máy Nhà nước mới theo sơ đồ Công xã?", "Thử tìm hiểu nội dung bài thơ "Quốc tế ca" (sau được phổ nhạc)?", "Em hiểu như thế nào về câu nói của Écnét Tenlơman: "Chủ nghĩa phát xít có nghĩa là chiến tranh?" (6). Loại câu hỏi này đã có trong các SGK, nhưng chưa nhiều.

"Sách giáo viên" là loại tài liệu tham khảo hướng dẫn về nội dung và phương pháp giảng dạy cho giáo viên. Ưu điểm lớn nhất của loại tài liệu này hiện nay là đã giúp cho giáo viên xác định được kiến thức cơ bản của từng chương, từng bài học với những yêu cầu cụ thể và cung cấp cho họ một khối lượng lớn tư liệu tham khảo để làm sáng tỏ cho những nội dung đó. Nhưng có lẽ vì qúa chú ý đến trình bày nội dung, và để tránh những sự áp đặt khiên cưỡng chăng nên

trong "Sách giáo viên" có chỗ việc xác định ba nhiệm vụ của một bài học chỉ được các soạn giả chú ý đến một hoặc hai nhiệm vụ là giáo dưỡng và giáo dục, mà quên đi nhiệm vụ "Phát triển những năng lực trí tuệ", "rèn luyện thói quen, kỹ năng học tập của học sinh"...; hoặc việc hướng dẫn phương pháp dạy học cho giáo viên cũng chưa được quan tâm một cách thỏa đáng.

Dạy, học lịch sử là một qúa trình tổ chức các hoạt động nhận thức cho học sinh trên cơ sở trực tiếp làm việc với các tài liệu lịch sử nhằm hướng tới những mục đích cụ thể của bài học và nhiệm vụ của môn học. Qúa trình đó phụ thuộc vào hai yếu tố căn bản là trình độ, năng lực của người truyền thụ và của người lĩnh hội tri thức; và cả nguồn sử liệu nữa. Hai yếu tố này lại có quan hệ biện chứng với nhau. Do đó trong dạy, học lịch sử, cùng với việc sử dụng các tài liệu, chúng ta cần hướng tới việc "rèn luyện những kỹ năng làm việc theo đặc trưng của môn học", trang bị cho học sinh công cụ nhận thức để các em có thể tự lập làm việc khi rời khỏi trường phổ thông. Hướng cải tiến về nội dung, chương trình, phương pháp học tập lịch sử trong tương lai là phải nhằm cho học sinh tăng cường làm việc với các tài liệu, đặc biệt là với các tài liệu gốc, giảm bớt phương pháp thuyết trình, kể cả việc đưa ra những câu hỏi chỉ chú ý nhiều đến việc gợi trí nhớ của các em...(7). Với phương hướng đó, qua thực tế ở các trường PTCS hiện nay, chúng tôi cho rằng việc sử dụng tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử lại càng phải được quan tâm hơn nữa trên tất cả các mặt: trong nhận thức và trong những việc làm cụ thể, nhằm đáp ứng những yêu cầu, những nhiệm vụ trong tình hình mới.

CHÚ THÍCH

(1) Xem: - Đặng Đức An, Đặng Quang Minh, Đinh Ngọc Bảo, Dương Duy Bằng... "Tư liệu giảng dạy lịch sử Cổ- Trung đại thế giới". Nxb Giáo dục, H.1984.

- Phạm Hữu Lư, Phan Ngọc Liên, Đặng Thanh Tịnh, Nguyễn Hồng Liên - "Tư liệu giảng dạy lịch sử Cận đại thế giới" Nxb Giáo dục, H. 1985.

- Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Đình Lễ, Đặng Thanh Toán, Vũ Ngọc Oanh - "Tư liệu giảng dạy lịch sử Hiện đại thế giới".

NXb Giáo dục, H.1986.

- Đinh Xuân Lâm, Phan Ngọc Liên, Nguyễn Huy Hoan- "Hồ Chí Minh. Sáng ngời trang sử". Nxb Giáo dục, H.1990.

(2) Hoàng Đình Chiến - "Tình hình sử dụng tài liệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong dạy, học lịch sử ở trường PTTH". Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 2 - 1992.

(3) Xem: "Dự thảo chương trình môn lịch sử ở trường Phổ thông Trung học". Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Nxb Giáo dục, H. 1989.

(4) Xem: Vũ Minh Giang - "Hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu - Một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta". Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5, 1991, trang 5.

(5) Xem: Phan Ngọc Liên - "Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác sử học". Nxb Giáo dục, H. 1985.

(6) (SGK) "Lịch sử lớp 11", Nxb Giáo dục, H.1991. tr.8, 9, 80.

(7) Xem: Lương Ninh - "Học sử để làm gì và học như thế nào?" Thông tin khoa học giáo dục số 21, 1990, trang 27.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

Giới thiệu bài "Chính kiến của cụ Phan Châu Trinh":

HIỆN TRẠNG VẤN ĐỀ:

"Bất bạo động, bạo động tắc tử!

Bất vọng ngoại, *vọng ngoại giả ngu!*

Vào đầu thế kỷ XX, trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta đã xuất hiện hai chủ trương khác nhau: chủ trương bạo động vũ trang do Phan Bội Châu là đại biểu, và chủ trương cải lương ôn hòa do Phan Châu Trinh đề xướng. Cụ Phan Châu Trinh đã từng tuyên bố: "Bất bạo động, bạo động tắc tử! Bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu!" ("Không được bạo động, bạo động thì chết! Không được trông cậy người ngoài, trông cậy người ngoài là ngu!". Tuyên bố nói trên của Phan Châu Trinh vừa là chính kiến vừa là phương châm hành động trong suốt cuộc đời cứu nước của Cụ.

Gần đây, trong qúa trình sưu tầm, biên soạn cuốn "Văn thơ Huỳnh Thúc Kháng" (Nxb Thuận Hóa, 1989), chúng tôi may mắn tìm thấy trong tập di cảo của Cụ Huỳnh có "một bài luận thời cuộc rất xuất sắc trong báo giới ta. Bài "Hiện trạng vấn đề... năm 1907 của cụ Phan Châu Trinh"; Bài này viết bằng Hán văn và do Cụ Huỳnh dịch ra quốc ngữ. Chúng tôi xin giới thiệu bản dịch đó để bạn đọc tham khảo.

"Từ thế kỷ XIX trở đi, vết chân người Âu đi khắp cả thế giới, thương thuyền, chiến hạm đi đến đâu, thì học thuật, kỹ xảo cũng mang đến đấy, ai có ham muốn thì trút rương tuôn túi mà phân tặng, có ý khảng khái ban cho mà không chút gì là bần rùn giấu tiếc. Đến lúc đã hấp thụ đồng hóa, thì dần dần bình đẳng với nhau, trên đàn giao tế không phân bờ cõi gì nữa. Trái lại, dân tộc nào mà giữ thói dã man, không mong tiến hóa, ôm lấy giấc mộng Hy Hoàng thì họ cứ để mặc kệ, chỉ dùng pháp luật tương đương để cai trị mà thôi.

"Trời thanh, khí lặng, chén rượu dưới ngọn đèn khuya, tay dở quyển "Âu châu cận thế sử", lúc bấy giờ hoa trái tim nở toe, tinh thần bay ra ngoài trời, mường tượng như mình đứng trên lầu cao mấy mươi tầng, thấy một vị thần mắt liếc tay vẫy, trông ta mà mỉm cười, ấy là vị thần Tự do vậy. Úi chà! Đây là nơi nào? Rồi xếp sách lại ngẫm nghĩ, nước mắt chảy đầm đề, tự than rằng: Trời mở ra mà mình tự đóng lại, không trách mình, còn trách ai?

"Nước ta từ ngày nước Pháp sang bảo hộ, trên mấy mươi năm, người mình học Tây học chỉ làm được công việc phiên dịch, nói phô mà thôi, không có ai hấp thụ được chỗ tinh túy, chăm tìm đến nơi mầu nhiệm, về mà đào tạo ra học trò để làm việc vẻ vang cho nòi giống. Trái lại, bụng không hột gạo mà nói chuyện thi thơ, tay không nửa đồng mà tự xưng Khổng Mạnh! Có lẽ da thịt, huyết tủy của người nước mình mấy ngàn năm nay đã bị cái hấp lực của huyết dẫn người Tàu chi phối hết cả, nên ngày nay đành làm nộm rối cho người Tàu mà không tự biết chăng? Không thế vì sao lửa đốt bên da mà không biết nóng, sét đánh ngang trán mà không biết sợ, thày hay bạn giỏi ở một bên mà không biết gắng sức bắt chước bước theo? Thậm nữa, trần trọc, tráo trở, một hai toan tìm một nước thứ ba nào yêu mình, thương mình mà vui lòng làm trò, làm tớ?!

"Ôi! Theo như tư tưởng người mình mà cầu có một ngày đạt được mục đích, thì không khi nào địa cầu này thông với nguyệt cầu, nguyệt cầu thông với tinh cầu khác mà mọi nguyện vọng ấy mới thỏa mãn được...

"Hiện trong lúc ngủ say mới tỉnh, xu hướng chưa định, học cũ, học mới, ngả đường phân chia, công hội, thương hội, chương trình chưa định, thành hiện ra một cái quái tượng đầy nhà rối rít, ồn ào, chưa giải quyết vội được. Nhân thế, có bọn phù hiếu vô ý thức, lợi dụng cơ hội, dựa hơi

(Xem tiếp trang 79)

VỀ TRẬN TỐT ĐỘNG

MINH TÚ

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, cách đây 566 năm, trong trận quyết chiến chiến lược quan trọng ở Tốt Động - Chúc Động, nghĩa quân Lam Sơn đã tiêu diệt được 62.000 quân Minh (1). Viết về trận chiến thắng này, "Đại Việt Sử ký toàn thư" đã chép: "Quân ta đại phá quân giặc, chém được Thượng thư Trần Hiệp, Nội quan Lý Lượng và quân sĩ 5 vạn người, giặc chết đuối rất nhiều, nước Ninh Kiều vì thế không chảy được, bắt sống được hơn 1 vạn người, thu được ngựa, quân tư, khí giới, xe cộ, sổ sách không kể xiết".

Thế nhưng những yếu tố ban đầu nào đã góp phần làm nên chiến thắng lịch sử này, nhất là những yếu tố mở đầu cho trận thắng thì các sử sách ghi chép chưa được rõ nét.

Gần đây, trong cuốn "Khởi nghĩa Lam Sơn," (Nxb KHXH, Hà Nội, 1977), các tác giả Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn tuy đã có những đóng góp có giá trị tổng hợp, tường thuật lại qúa trình diễn biến của cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhân dân ta nói chung và góp phần làm rõ thêm về trận đại chiến thắng Tốt Động - Chúc Động nói riêng; nhưng cũng còn có đôi chỗ sai sót, lầm lẫn về trận Tốt Động. (2).

Qua những tư liệu dân gian do nhân dân làng Cao Bộ (xã Cao Viên, huyện Thanh Oai, Hà Tây) cung cấp, kết hợp với việc khảo sát quần thể di tích lịch sử - văn hóa Tốt Động; và tham khảo, đối chiếu với các sử sách có ghi chép về trận chiến thắng Tốt Động này (11-1426), chúng tôi xin trình bày, lược thuật lại như sau.

1/ Từ thế bị động chuyển sang thế chủ động.

Sau khi nghĩa quân Lam Sơn chiến thắng quân Minh ở Ninh Kiều (3) vào ngày 12 tháng 8 năm Bính Ngọ (13-9-1426), vua Minh liền hạ chiếu chỉ cử Thành sơn hầu Vương Thông làm Tổng binh thống lĩnh toàn bộ quân Minh ở nước ta thay cho Trần Trí. Vương Thông vừa mới đến thành Đông Quan được 5 ngày đã tập trung ngay binh lực với tổng số hơn 9 vạn quân, đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của hắn và hành quân theo đường Hà Nội - Sơn Tây, đi qua Cầu Giấy - Cầu Diễn - Ngã tư Nhổn - Ngã tư Trôi rồi rẽ trái tiến quân về bến Cổ Sở (thuộc địa phận 2 xã Yên Sở và Đắc Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây); trong đó có cả 2 cánh quân của Sơn Thọ - Mã Kỳ và Phương Chính - Lý An vừa đặt chân về đến thành Đông Quan đã phải thi hành lệnh của Vương Thông cấp tốc kéo quân đến Cổ Sở. Đồng thời Vương Thông áp dụng chiến thuật "dĩ chính hợp - dĩ kỳ thắng" (dùng chính binh đánh vỗ mặt đối phương, để kỳ binh lao tới phía sau bất ngờ giáng đòn sấm sét vào đối phương, giành toàn thắng) với kế hoạch đánh "khép gọng kìm"; và hy vọng rằng hắn sẽ tiêu diệt gọn nghĩa quân Lam Sơn mới tiến công ra Bắc. Đồng thời hắn muốn "tương kế tựu kế" sẽ tiến quân theo đường "lai kinh", còn gọi là đường "thượng đạo" (đường Nguyễn Văn Trỗi ngày nay) tiến thẳng vào Thanh Hóa với tham vọng "bóp chết" hoàn toàn nghĩa quân Lam Sơn. Vì vậy Vương Thông tung "thám tử" đi dò la tin tức khắp nơi, và khi biết được bộ Chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn hiện đóng ở Cao Bộ (tức làng Bụa, xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây), hắn rất tin tưởng vào kế hoạch tác chiến của mình là sẽ nắm chắc phần thắng trong tầm tay. Nhưng có một điều không may cho Vương Thông là một toán "thám tử" của hắn đã bị nghĩa quân bắt gọn (4), và qua lời khai của chúng, Bộ Chỉ huy nghĩa quân đã biết được toàn bộ kế hoạch tác chiến của Vương Thông. Từ thế bị động chuyển sang thế chủ động, Bộ Chỉ huy nghĩa quân bèn vạch kế hoạch tác chiến phản kích; lấy ít địch nhiều thì ta dùng quân mai phục và ta nhử địch đến đánh chứ không để cho địch nhử ta đến

đánh; vì so sánh tương quan lực lượng giữa ta và địch lúc đó thì ta "một phải chọi mười". Do vậy nghĩa quân Lam Sơn chủ trương tập trung binh lực đánh "rập đầu" tiền quân của cánh chính binh địch ngay sau khi có tiếng pháo hiệu lệnh vào trận đánh. Để đạt được mục đích đó, trận mai phục của nghĩa quân chủ yếu đặt ở xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

2/ Địa hình, địa thế trận Tốt Động.

Làng Tốt Động còn gọi là làng Tụy Động, tên nôm gọi là làng Rét, ở vào vùng "rốn chảo" của huyện Chương Mỹ; vì vậy nguồn kinh tế chủ yếu của Tốt Động là nông nghiệp, song ở đây thường rơi vào tình trạng "chiêm khô - mùa úng". Chính vì địa hình, địa thế của Tốt Động là vùng đất thấp, lầy lội, có cánh đồng chiêm trũng và một số gò đất hơi cao nổi lên giữa cánh đồng, đã góp phần đáng kể giúp cho nghĩa quân giành được thắng lợi trong trận mai phục này.

Trung tâm của trận mai phục ở Tốt Động là đồng Giả, cách đường "lai kinh" khoảng 200 mét (đường chim bay) và cách xóm Đống Kiều khoảng 150 mét. Phía bắc của trận địa giáp "suối Ninh Kiều", phía tây của nó giáp sông Bùi, còn phía đông và phía nam của nó lại giáp các gò, bãi xưa kia có những lùm cây um tùm, nối tiếp với những cánh đồng chiêm trũng lầy lội rộng mênh mông đầy cỏ lau, cỏ lác mọc rậm rạp. Tại đây, nghĩa quân lập một "bản doanh giả", được ngụy trang khéo léo bằng những "hình nhân" rơm, rồi cho "quyết tử quân" dùng dây kéo di động để nhử địch sa vào bẫy "tử địa". Đến đêm 6-11-1426, tất cả các trận địa mai phục đã được quân ta bố trí xong xuôi.

Tuy nắm được toàn bộ kế hoạch tác chiến và tín hiệu pháo hỏa của Vương Thông, song nghĩa quân không chỉ có "tương kế tựu kế" dùng pháo hiệu của ta thay cho pháo hiệu của địch, mà còn muốn "dùng địch đánh địch" để cho chúng tự phá nát đội hình, tinh thần bạc nhược, hoang mang và tìm đường chạy trốn ngay từ phút mở đầu của trận đánh. Để đạt được mục tiêu đó, nghĩa quân đã quyết định tận dụng các loại pháo, các cỗ pháo của làng Cao Bộ (xã Cao Viên, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây) sản xuất ra đưa vào trận đánh này. Như vậy là cho đến nay chúng ta được biết thêm có 2 làng Cao Bộ có liên quan mật thiết đến trận Tốt Động.

3/ Đại chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, đập tan kế hoạch phản công tập kích của Vương Thông.

Theo dã sử ở Tốt Động, vào khoảng từ 5 giờ đến 6 giờ sáng ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (6-11-1426), Tổng binh Vương Thông đã phất cờ lệnh cho quan quân bắt đầu xuất trận từ cầu Mai Lĩnh (5), (cầu bắc qua sông Đáy nối liền với quốc lộ số 6 ngày nay) ồ ạt tiến qua Chúc Động về vùng Cao Bộ (huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây) theo kế hoạch tác chiến của hắn đã vạch ra, và chia quân làm 2 đạo:

- Đạo quân chính binh do Vương Thông đích thân chỉ huy đi theo con đường "lai kinh" từ Chúc Động vào Tốt Động (dài khoảng 6 km) với chủ trương phô trương uy lực, thu hút và uy hiếp đối phương, đồng thời đánh "vỗ mặt" quân ta.

- Đạo quân kỳ binh đi theo đường "gián đạo" (đường tắt) phía sau làng Đại Ơn (xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây) tiến theo con đường đồng vòng về phía sau làng Cao Bộ để bất ngờ giáng đòn quyết định vào đối phương, giành thắng lợi hoàn toàn.

Khi tiền quân của đạo quân chính binh vừa đến xóm Đông Kiều - xóm đầu tiên của làng Tốt Động (kể từ ngoài vào) thì chúng vấp phải những chướng ngại vật, khiến chúng phải dò la, quan sát và đã "phát hiện" ra "bản doanh" của nghĩa quân Lam Sơn đóng cách đó khoảng 700 mét về hướng đông nam và cách đường "lai kinh" khoảng 300 mét đường chim bay (đây là mưu kế của nghĩa quân). Được tin cấp báo, Vương Thông lập tức phải thay đổi kế hoạch tác chiến và cho rằng đạo quân kỳ binh không phát huy được tác dụng nữa. Hắn liền nghĩ đến việc bao vây, tiến công "Bộ Chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn" ngay, không cần chờ tập trung trung quân và hậu quân nữa. Đúng lúc đó

thì pháo hiệu của nghĩa quân từ phía Cao Bộ bắn lên, làm cho cả 2 đạo quân của địch đều bị động, ngạc nhiên, hoài nghi. Về phía Vương Thông, hắn cho rằng đó là pháo tín hiệu của đạo quân kỳ binh đã đến sau làng Cao Bộ bắn lên và hắn hy vọng quân Minh sẽ bất ngờ giáng đòn quyết định vào đối phương để giành thắng lợi hoàn toàn.

Về phía đạo quân kỳ binh, chúng ngạc nhiên, cho rằng đáng lẽ pháo tín hiệu đó phải là của chúng bắn lên mới đúng quân lệnh?

Cả 2 đạo quân địch đều bị rơi vào tình huống bất ngờ, khó xử; buộc Vương Thông phải đơn phương chia cắt đội hình tiền quân để bao vây, tiến công "bản doanh" của nghĩa quân.

Chờ cho toàn bộ tiền quân của đạo chính binh của giặc đã lọt gọn vào trận địa mai phục của ta ở Tốt Động, bỗng nhiên một loạt pháo hiệu lệnh của Bộ Chỉ huy nghĩa quân từ phía dưới đồng Gàn bắn lên. Các tướng Lê Ngân, Đỗ Bí, Lý Triện, Nguyễn Xí, Đinh Lễ và Phạm Văn Xảo chỉ huy bốn mặt liền ra lệnh cho nghĩa quân đồng loạt đốt pháo, khiến cho quân giặc hoang mang, dao động đến cực độ. Một mặt, chúng bị mắc lừa ta, lao đầu vào "bản doanh" giả nên tiến thoái lưỡng nan; mặt khác chúng lầm tưởng là nghĩa quân được trang bị nhiều loại súng hiện đại, nên tinh thần chiến đấu của chúng càng bạc nhược. Chúng tự phá nát đội hình để tìm nơi ẩn náu, cảnh hỗn chiến diễn ra ngay từ phút đầu trận đánh: giặc xô đẩy, chém giết lẫn nhau. Đúng lúc ấy, nghĩa quân "xuất quỷ nhập thần" cùng với voi chiến, ngựa chiến xông lên giết giặc, xé nhỏ và băm nát quân giặc ra tư phía: về phía tây, chúng bị dồn ép xuống sông Bùi không có lối thoát; về phía bắc, chúng bị dồn vào thế trận mai phục ở vùng Ninh Kiều (giặc bị thiệt mạng nhiều nhất là ở xứ Đồng Ngừa, Hóc Lăng), và lại bị khúc "suối Ninh Kiều" án ngữ nên một bộ phận lớn của quân Minh trong trận Tốt Động lại bị tiêu diệt thêm ở đây, "giặc bị chết đuối rất nhiều, nước Ninh Kiều vì thế không chảy được". Về phía đông và phía nam, chúng bị dồn ép xuống những cánh đồng lầy và bị tiêu diệt hết ở đồng Trê, gò Hền, đồng Mô; đám tàn quân giặc chạy tán loạn sang cả đồng Si, mô Nấm và cuối cùng cũng bị tan vỡ như "ong vỡ tổ" ở đồng Vỡ.

Những tên tướng giặc như Thượng thư Trần Hiệp, Nội quan Lý Lượng bị nghĩa quân chém chết tại "bản doanh giả", Tổng binh Vương Thông cũng bị trúng tên tại đây. Vương Thông, Mã Kỳ phải về cố thủ ở thành Đông Quan.

Trận quyết chiến này diễn ra ác liệt từ đầu giờ tỵ đến cuối giờ mùi ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (tức là khoảng từ 10 giờ đến 16 giờ ngày 6-11-1426) (6). Trong khoảng 6 giờ giao chiến đó, dưới sự chỉ huy mưu lược của các tướng lĩnh, cùng với sức chiến đấu vô cùng gan dạ, dũng cảm của nghĩa quân Lam Sơn, quân dân ta đã góp phần đập tan toàn bộ tiền quân của đạo chính binh. "Thây giặc phơi đầy đồng như mây đen phủ trên đất Tốt Động".

Còn đạo quân kỳ binh tiến vòng về phía sau làng Cao Bộ, khi phát hiện thấy Bộ Chỉ huy quân ta không đóng ở đấy nữa, mà chỉ là cảnh "nhà không, vườn trống", lại thấy có pháo tín hiệu ở đây bắn lên, đồng thời nhận được tin chiến trận đang nổ ra ở Tốt Động và Tổng binh Vương Thông đã bị sa vào trận mai phục của nghĩa quân, không tiến đến Cao Bộ được; thì chúng biết là đã bị mắc mưu của đối phương. Viên tướng chỉ huy đạo quân kỳ binh hốt hoảng ra lệnh cho đạo quân của hắn tháo chạy trở về Chúc Động (xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây). Khi đạo quân này mới chạy về đến cánh đồng Mây (phía sau làng Đại Ơn) thì bị nghĩa quân mai phục ở đây tiêu diệt gọn; đồng thời nghĩa quân mai phục ở trận địa Chúc Động (trong vùng đó có cả nghĩa quân đóng bí mật ở các núi Ngọc Giả, Phật Đày, Ninh Sơn) cũng xuất hiện giáng tiếp những đòn quyết liệt vào đám trung quân và hậu quân của đạo chính binh hoang mang, khiếp sợ đang trên đường tháo chạy.

Trận quyết chiến chiến lược quan trọng Tốt Động - Chúc Động đã tiêu diệt được

62.000 quân Minh (tính số tròn), trong đó có trên 50.000 tên bị tiêu diệt tại trận và trên 10.000 tên bị bắt sống làm tù binh, phá tan toàn bộ kế hoạch tập kích phản công của Vương Thông với tham vọng thừa thắng xông lên, tiến tới tiêu diệt hoàn toàn nghĩa quân Lam Sơn.

4/ Những địa danh, những di tích văn hóa mang dấu ấn lịch sử.

Cho đến ngày nay, những địa danh ở xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây vẫn còn in đậm nét dấu ấn lịch sử để lại từ cuộc kháng chiến chống quân Minh của dân tộc ta như:

- *Đồng Gàn*: là nơi bắn pháo hiệu lệnh của Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn. Lúc đó người phụ trách pháo hiệu lệnh định bắn sớm hơn, nhưng lại có người "gàn" không cho bắn vội để nghĩa quân còn quan sát địch tình, và đến khi bắn pháo hiệu lệnh đúng lúc ta mới phát huy được hiệu qủa của trận đánh. Để kỷ niệm cho sự kiện nói trên, xứ đồng đó gọi là "đồng Gàn".

- *Gò Trống* (rộng hơn 2 mẫu Bắc Bộ) và *Gò Kèn* (rộng hơn 1 mẫu Bắc Bộ) ở gần trung tâm trận Ninh Kiều, là nơi đóng quân của đội trống và đội kèn của nghĩa quân có nhiệm vụ thúc quân xung trận ở Ninh Kiều và Tốt Động. Như vậy vùng Ninh Kiều đã tham gia vào hai trận đánh: một trận, vào ngày 12 tháng 8 năm Bính Ngọ (13-9-1426) và một trận, vào ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (6-11-1426). Ninh Kiều là một bộ phận then chốt, án ngữ về phía bắc của trận Tốt Động và nó đã có vị trí, vai trò nhất định qua 2 trận đánh, đúng như Nguyễn Trãi viết:

"Ninh Kiều máu chảy thành sông, hôi tanh vạn dặm

Tốt Động thây phơi đầy nội, thối để ngàn năm".

(Bình Ngô đại cáo).

- *Đồng Giả* (7): là "bản doanh giả" của nghĩa quân để nhử địch đến sa vào "tử địa" - trung tâm của mặt trận chính.

- *Đồng Ngừa* và *Hóc Lăng*: là nơi ngăn ngừa quân Minh bị "hóc, tắc" trong hai trận đánh Ninh Kiều và Tốt Động.

- *Đồng Án*: là nơi án ngữ địch, không để cho chúng chạy trốn vào các xóm Phù Ninh (xóm Neo), Mạnh Chung và Phúc Hòa, đồng thời dồn ép chúng xuống sông Bùi về phía tây.

- *Đồng Vỡ*: là nơi địch bị tan vỡ cuối cùng như "ong vỡ tổ".

- *Đồng Trê* và *Gò Hẻn*: là nơi cánh đồng lầy lội và sâu nhất, địch bị dồn ép xuống đó và bị tiêu diệt thảm hại. Sau đó cá Trê, cá Hẻn ở đây rúc vào đầu lâu giặc làm tổ, nên mới có tên gọi đồng đất này như vậy.

- *Đồng Mô* (8): còn gọi là "dinh đồng Mô" là nơi chôn cất những hài chốt quân Minh đã chết trong trận Tốt Động.

- *Đồng Gạo*: là nơi tập trung lương thực thu nhặt được của địch. Tại đây, hiện nay vẫn còn có chiếc cầu ngói, có văn bia của đồng Mô được xây dựng ở trong đó để bảo tồn. Cũng tại đây khoảng từ năm 1950 trở về trước, dân làng Tốt Động vẫn cúng tế "nghĩa chủng" cho quân Minh vào ngày 24 tháng Chạp hàng năm (9).

- *Bãi Ma Dù* (còn gọi là *Mả Dù*): là mồ chôn quân Minh trong trận Ninh Kiều vào ngày 13-9-1426. (Cạnh xóm Phù Ninh, tức xóm Mát, thuộc thôn Yên Duyệt).

- *Bãi Ma Hè:* liền sát với đường "lai kinh" và nằm ven khúc "suối Ninh Kiều", là mồ chôn quân Minh trong trận Tốt Động. Khí lân tinh từ trong mả giặc còn bốc lên cháy sáng vào những đêm hè năm sau, nên mới thành tên là "bãi Ma Hè".

- *Bãi Ma Cả:* liền sát với sông Bùi và gần đường "lai kinh", là nơi những tên tướng giặc phi ngựa tháo chạy từ đồng Vỡ đến đấy thì bị nghĩa quân chặn đường, chém chết. Ma Cả: ý nói những con ma to.

- *Đồng Mây*: là nơi xác bọn kỵ binh giặc nhiều như "mây đen" phủ trên mặt đất.

- *Quán Cấm*: cách cửa "suối Ninh Kiều" khoảng 300 mét, nằm bên bờ sông Bùi, sát với đầu thôn Lưu Xá (còn gọi là thôn An

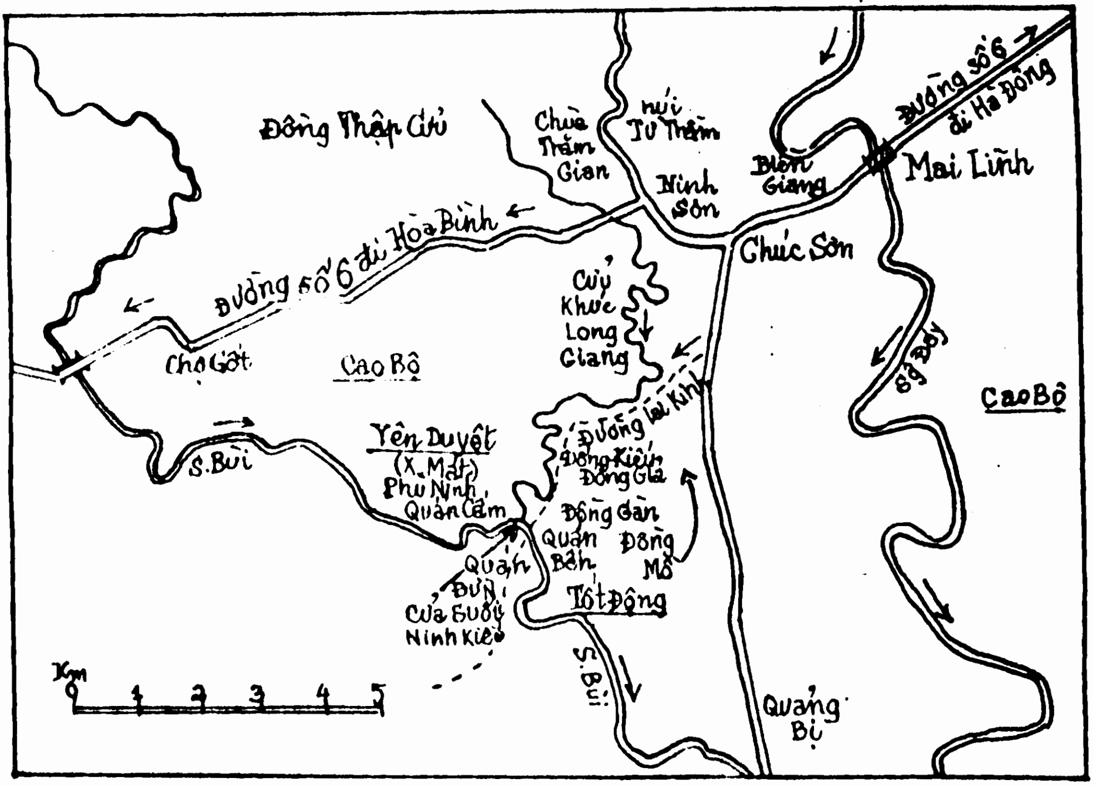

Vùng Tốt Động, huyện Chương Mỹ - Hà Tây.
Lược đồ: Đinh Văn Nhật - Hà Huy Tiến

Hòa) là mộ Lý Triện.

- *Quán Bến*: nằm bên bờ sông Bùi và gần sát với đồng "Gàn", là đền thờ tướng Đỗ Bí (sau làm đến chức Tể tướng).

- *Quán Đừn* (còn gọi là Ấn Linh Quang): ở bên kia sông, đối diện với cửa "suối Ninh Kiều" là đền thờ tướng lê Ngân. Theo thần tích ở đây cho biết: Khi Lê Ngân giữ chức Thủ tướng được vài tháng thì bị bọn gian thần hãm hại. Sau đó ông mới được minh oan và được truy phong tới chức "Thái phó Trương quốc công" (10). Đôi câu đối ở hai bên cột đồng trụ ở Ấn Linh Quang hiện nay vẫn còn, với nội dung nói lên chiến tích của trận Tốt Động - Ninh Kiều, và tấm lòng "trung quân - ái quốc" của Lê Ngân trong sáng như ánh "trăng soi trước cửa suối Ninh Kiều".

"Tốt Động dã vân dư chiến địa,
Ninh Kiều xuyên nguyệt Ấn Linh Quang".
Nghĩa là:

- "Thây giặc phơi đầy đồng như mây đen phủ trên đất Tốt Động.
Ấn Linh Quang ở bên sông tựa trăng soi trước cửa suối Ninh Kiều".

- *Làng Tốt Động*, tôn thờ Lê Ngân và Đỗ Bí là hai Thành hoàng của làng; còn *làng Yên Duyệt* tôn thờ Lý Triện là Thành hoàng của làng.

Đình Tốt Động được xây kiểu "nội công ngoại quốc" vào khoảng 1437 - 1460 (sau khi Lê Ngân và Đỗ Bí qua đời; Lê Ngân mất tháng 12-1437; Đỗ Bí mất ngày 22 tháng Giêng năm Canh Thìn - 1460). Đình trông theo hướng bắc và nhìn thẳng ra trung tâm (đồng Giả), nơi diễn ra trận đại thắng quân Minh ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (6-11-1426).

*
* *

Trên đây là những tư liệu mới về lịch sử

được bắt nguồn từ quần thể di tích lịch sử - văn hóa Tốt Động mà chúng tôi đã khảo cứu và đã đem đối chiếu, so sánh với những tài liệu được ghi chép trong chính sử; thấy có sự hợp lý nhất định. Vậy xin giới thiệu với bạn đọc để tham khảo.

CHÚ THÍCH:

1) Theo dã sử của xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

2) Xem thêm: Minh Tú - "Về địa điểm trận Ninh Kiều". Tạp chí NCLS số 6 (258), năm 1991.

3) Thuộc địa phận xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

4) Căn cứ vào những tư liệu mà chúng tôi mới khảo cứu được ở quanh vùng Mai Lĩnh như: Thần phả đình làng Nhân Huệ, xã Đồng Mai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây; Hồ sơ công nhận di tích lịch sử đình Nhân Huệ của Sở Văn hóa - Thông tin Hà Sơn Bình lập ngày 21 - 8 - 1988, chúng ta được biết: Vào một buổi chiều, có một tốp "thám tử" gọi đò sang sông. Qua câu chuyện mà chúng bàn tán với nhau, cô lái đò ngang đã nắm được phần nào kế hoạch tác chiến của Vương Thông. Cô liền nghĩ kế kìm chân chúng lại bằng cách dẫn chúng vào quán cho ăn uống no say, để nằm đấy; rồi cô tìm đường cấp tốc về Cao Bộ (làng Bụa) để báo tin này đến Bộ Chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn. Bộ Chỉ huy nghĩa quân đã cử ngay một tốp kỳ binh rượt theo và tóm gọn tốp "thám tử". Đối với nghĩa quân, cô lái đò đã nhiệt tình chở họ qua sông đi diệt giặc Minh, còn đối với quân Minh, cô không chịu chở chúng qua sông, nên bị chúng chém chết cả cô và con cô. Cô được dân làng Nhân Huệ tôn thờ là Thành hoàng của làng. Cô có tên mỹ tự là Mộc Hoàn Vạn Phúc và quê ở Mai Lĩnh.

5) Trong thời gian trú quân ở vùng này; Vương Thông đã cho quân phong tỏa sang cả khu vực chùa Trăm Gian, núi Tử Trầm để truy tìm nghĩa quân Lam Sơn. Những dấu tích "dấu đong quân" còn để lại khá rõ ngay bên cạnh bốt Long Châu, ven núi Tử Trầm vào khoảng 1965-1970.

6) Căn cứ theo dã sử ở Tốt Động, chúng tôi tính toán thấy trận Tốt Động xẩy ra vào ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (6-11-1426) là hợp lý. Còn tư liệu có tính khoa học để khẳng định chính xác ngày xẩy ra trận đánh này thì hiện nay lại chưa có.

7) Sau chiến thắng Tốt Động, nhân dân Đông Kiều đã rời nhà về ở đồng Giá trong một thời gian. Nhưng một số cụ già ở địa phương xem "địa lý" lại cho rằng đất này là đất "phát nghịch", con cháu sẽ không thuần, nên nhân dân lại rời nhà về ở quây quần xung quanh một cái gò đống đất to, cao hơn nóc nhà, là nơi các tướng lĩnh nghĩa quân Lam Sơn đã từng đứng chỉ huy quân đánh giặc và kêu gọi nhân dân tiếp vận, cách địa phận đồng Giá khoảng 150 mét; và đổi tên gọi là xóm "Đống Kiếu" ngày nay (Đống: gò , đống; Kiếu: kêu gọi).

8) Nội dung của văn bia ở đây cho biết: theo sắc chỉ của vua Nguyễn Dực Tông, niên hiệu Tự Đức thứ 18 - năm Ất Sửu (1865), Triều đình ra lệnh thu nhặt hơn 300 mộ quân Minh, trong đó có những mộ chôn rất nhiều hài cốt, chôn rải rác xung quanh đây về tập trung vào một chỗ và xây bó đá ong ở xung quanh, gọi là "đống Mò". Bài văn bia này do Cử nhân Đặng Tĩnh Trai (bộ Lại) soạn thảo và được ông Nguyễn Văn Kính (người làng Tốt Động) viết vào bia đá ngày 15 tháng 8 năm Tân Tỵ (1881).

9) Hiện nay hàng năm dân làng Tốt Động vẫn còn tập tục này: chỉ bày lễ vật, nhưng thôi không cúng tế như xưa.

10) Trong "Lịch triều hiến chương loại chí", mục "Nhân vật chí" (quyển IX) của Phan Huy Chú đã chép: "Mùa thu năm thứ 4 (1437), vua (Lê Thái Tông) bãi chức Lê Sát, cho ông Lê Ngân lên làm Thủ tướng; phong Nhập nội Đại Đô đốc Phiêu kỵ Thượng tướng quân... Tháng 11, mùa đông năm ấy có kẻ tố cáo nhà ông thờ Phật Quan âm để cầu cho con gái mình được vua yêu. Vua sai Thái giám đi bắt nô tỳ của nhà ông về tra khảo. Hình quan chiều ý vua và phụ họa thêm vào thành tội. Tờ trạng trình lên, vua bắt ông tự chết và tịch thu nhà cửa". "Ông là một công thần mở nước mà chết không đáng tội. Nhiều người thương xót. Năm Thái Hòa thứ 12 (1454), nhân kỳ đại xá, vua (Lê Nhân Tông) cấp trả cho con ông 100 mẫu ruộng. Năm Hồng Đức thứ 15 (Lê Thánh Tông - 1484), truy tặng Thái phó, Trương quốc công". (NXB Sử học, Hà Nội - 1960), trang 259-260).

PHỤ BẢN

Dưới đây là phần nội dung chủ yếu của bài "Văn nghĩa chủng" cúng tế ở "đình đống Mò" vào ngày 24 tháng chạp hàng năm của dân làng Tốt Động trước đây.

"Văn nghĩa chủng".

(Trích)

"Tạ ta chúng hồn:

*

* *

Sinh vu hà địa,
Một vua hà niên,
Hoàng hôn thanh thảo,

Chủng lũy lũy nhiên.

*

* *

Thánh triều nhâ[illegible]ún,
Trạch cập khô cốt,
Sắc doanh mộ điền,
Đồng phần dị huyệt.

*

* *

Tuế tương mộ hỷ,
Giao nguyên thê kỳ,
Huân khao bật hưởng,
Hà phụ hà y.

*

* *

Hữu tửu nhất tôn.
Hữu đồn nhất đề,
Nhĩ hâm ngã hưởng,
Vô vi lệ hề".

LƯỢC DỊCH:

"Hỡi ơi các vong hồn:

*

* *

Sống thời nào không biết,
Mất năm nào chẳng hay,
Chiều tà chỉ thấy cỏ xanh,
Trên những nấm mồ nối tiếp nhau.

*

* *

Lòng nhân nghĩa của vua ta,
Cho thu nhặt hài cốt,
Theo sắc chỉ xây mộ,
Cùng chung một xứ Mồ.

*

* *

Hằng năm các vong hồn hãy nhớ,
Ngày này trở về đây,
Cùng nhau mà hưởng lộc,
Vì không nơi nương tựa.

*

* *

Chỉ có một be rượu,
Một cái chân giò lợn,
Mi ngửi để ta ăn,
Không phải e lệ chi".

GIỚI THIỆU BÀI...

(Tiếp theo trang 71)

nương gió, truyền đơn dán giấy, phỉnh người lấy tiền, gây chuyện rắc rối. Những chuyện như thế, chính ai là người có học thức, có lòng với đời đều lấy làm đau lòng xót dạ, muốn ngăn mà không làm sao được. Vậy mà nhiều kẻ không xét cho kỹ càng, hễ thấy ai cầm quyển sách mới, nói chuyện tân học, thì nhập chung với bọn kia, mà cho là một phái cử động dã man.

Ôi! Đã là người có học thức rõ tình lý, thì dầu như Ấn Độ nổi lên, sụp xuống; Cao Ly đổi chủ, thay thày cũng không thèm làm thay. Dầu có không xét thời thế, không lượng tài lực, nỡ lùa mấy mươi vạn dân ngu không hay, không biết kia xô vào cái hầm nguy hiểm, để chồng dấu xe úp của bọn Kỳ Đồng "Thiên binh", sống bị người khác mỉa mai, chết bị muôn đời mắng chửi hay sao? Bầy qụa đậu chung, không ai phân biệt được con nào là trống, mái; mà một con muông sủa bậy, thì cả toàn vùng trở nên đám chông gai. Ấy chính là cái quái tượng hiện thời.

"Tuy vậy, ở đâu mối diềng họa phúc, rễ nhau không đầu một sợi tóc, ấy là cái lẽ "được, mất" xưa nay. May mà trong khoảng mấy năm gần đây, *sách mới, báo mới* lần lần xuất hiện, người mình cũng dần dần tỉnh dậy, mà nhân sự xẩy ra nói trên, Chính phủ Bảo hộ cũng hiểu rõ ràng cái giấc mê mộng của người Nam trên 40-50 năm nay, nay đã tỉnh dậy mà hấp thụ Âu hóa. Nếu nhân thế mà Chính phủ thiệt lòng khai hóa cho người mình, chỉnh đốn trường học, mở mang sinh kế nọ kia, lấy cái não chất thông minh của người mình mà được thày dạy hết lòng chỉ bảo cho, thì trên thế kỷ XX này, nước ta sẽ trở nên một nước "Thiếu niên mới" noi chân theo nước Pháp, vẫn không phải là việc khó. Vậy xin có lời chính cáo cùng người nước ta rằng: "Không được bạo động, bạo động thì chết! Không được trông người ngoài, trông người ngoài là ngu!".

Đồng bào ta, người nước ta, ai mà ham mến tự do, tôi xin có một vật rất quý báu tặng cho đồng bào ta, đó là "chỉ bằng HỌC".

CHƯƠNG THÂU *sưu tầm*

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM
(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

40

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÂN NIÊN HIỆU THỊNH ĐỨC NĂM THỨ 4

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bính Thân, niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 4 (335).

Trời mở cuộc thịnh trị, vận đương thời trung hưng. Thần Tông Uyên hoàng đế (336) kế thừa nghiệp lớn, cả chịu mạnh trời; thật nhờ Văn tổ Nghị vương (337) hàm dưỡng thánh công, mở mang trị đạo. Chuyên ủy Phó vương phủ (338) đều có một đức (339) tô điểm trăm việc, hiếu học sùng Nho, hưng khởi văn trị; mở khoa thi kén chọn kẻ sĩ, noi theo nếp xưa. Làm vua lần thứ hai có 15 năm, cả thảy 5 lần mở khoa thi Tiến sĩ. Khoa Bính Thân là khoa thứ 3. Thời bấy giờ sao Khuê sao Bích tiên hợp nhau sáng, người tài tuấn đều xuất hiện. Vào tháng 3, đúng lúc khoa thi mở, sĩ tử ứng thí gần 3.000 người. Tên được ghi vào danh sách đạm mặc (340) chỉ có 6 người. Vua sai chọn ngày tốt cho vào thi đình, đối đáp bài văn sách hỏi. Khi mở khoa thi, vua sai Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí các bầy tôi mỗi người giữ một việc, dâng quyển lên đọc, bầy tỏ vua xem, để định thứ tự. Cho bọn Nguyễn Đình Trụ đều đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Xướng danh, bảng vàng treo ở ngoài cửa nhà Thái học. Đoạn rồi ban cho y phục mũ đai, yến tiệc, cành hoa, cưỡi ngựa xem hoa, vinh quy quê quán. Ân điển long trọng và hậu hỹ vậy. Duy bia đề tên còn thiếu chưa làm. Việc khởi trương xây dựng tất còn đợi đến ngày nay.

Kính nghĩ: Hoàng thượng bệ hạ (341) kế thừa nghiệp tốt, chủ trương tư văn, thật nhờ Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng Ân vương (342) dốc lòng tôn phù, ra công tham tán. Tôn chuộng thánh học, thân đến Hiền quan. Xem những bia tiến sĩ cũ, cảm thương, có chí phục cổ, mới sai thợ khởi công, làm hết những bia chưa dựng, trước sau 21 cái. Bia khoa Bính Thân là bia thứ nhất trong công việc sáng tạo. Đặc cách sai bề tôi làm bài ký. Bề tôi, chức phận phụng mạnh tuyên dương, vui mừng xiết kể, đâu dám viện cớ cố lậu để từ chối. Kính cẩn vái lậy mà làm bài ký rằng:

"Trời sinh người hiền, muốn để giúp việc đời; người hiền ở đời, muốn được gặp vua tốt. Vua thể ý trời để cầu người hiền; qủa thật hay hấp dẫn thu hút người hiền, vậy sau công hiệu được người hiền mới hiện ra ở đời. Tự khi bỏ lệ tân hưng (343) chế độ khoa cử mới nổi lên. Đường lối kén chọn kẻ sĩ, vốn không phải có một cách, nhưng được người giỏi nhiều, duy có khoa Tiến sĩ.

Quốc triều mở vận, Thánh thượng (344) nối sáng; mở đặt khoa tướng văn, chọn lọc người hiền lương tài giỏi. Ân vinh rất long trọng, sử dụng rất chu đáo; cho nên hiệu qủa được người hiền, không kém đời cổ. Khoa này trúng tuyển chỉ có 6 người, nhưng trong bảng đỗ toàn là long hổ. Người đỗ đầu giảng minh đạo học, dẫn dụ tôn sư. Người đỗ thứ hai tham tán công việc, làm trụ cột cho triều đình. Có người làm chức phủ trị (345) có người chủ ty đàn hặc (346). Công việc thi thố vốn đã thấy rõ ở sử sách, ca tụng ở bia miệng. Nay lại được truy niệm tôn chuộng những khí tinh anh ấy, khắc vào bia đá để truyền lâu dài, làm cho sĩ tử biết văn học là qúy, khoa đệ là vinh, sao mà trọng hậu đến thế! Người sau bước đến Hiền môn, thấm nhuần thánh hóa, trông bia này, đọc bia này, cố nhiên nên thấy người hiền thì nghĩ sao cho bằng người hiền, thấy người ác thì tự cảnh giới, trau giồi tiết hạnh, mài rũa đạo đức; nghĩ làm thế nào để tươi đẹp đạo nhà vua, quang minh phép nhà vua, để tác thành đời thịnh trị thái bình, bồi bổ cơ nghiệp lớn kiên cố được lâu dài muôn vạn năm. Vậy thì việc đề tên này có quan hệ đến đường lối trị dân dạy dân, không phải bổ ích nhỏ vậy! Bề tôi kính cẩn làm bài ký này.

Bề tôi là Bùi Sĩ Tiêm, Cẩn sự lang, Hiệu lý viện Hàn Lâm, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Qúy Đức, Tá Lý công

thần, Đặc tiến kim tử vinh Lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt (347).

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

- Nguyễn Đình Trụ: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.
- Lê Vinh: xã An Hoạch, huyện Đông Sơn.
- Vũ Trác Lạc: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Vũ Đăng Long: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Hoàng Đức Đôn: xã Mậu Tài, huyện Phú Vang.
- Vũ Công Lượng: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

Bề tôi là Nguyễn Đình Cổn, Thị nội thư tả bộ binh phiên, vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn đãi chiếu, triện dịch thái hàm, cẩn sự lang, Quang Hiếu điện tự thừa, Liệu tường nam, vâng sắc viết triện.

41

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ HỢI NIÊN HIỆU VĨNH THỌ NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 2 (348).

Kính nghĩ:

Vua Thần Tông Uyên hoàng đế, từ khi trở lại ngôi báu đến năm ấy đã qua 10 năm. Người rộng xem văn hóa khắp nơi, mở thêm qui mô giữ nước, chế độ có đổi thay, lễ nghi vẫn theo cũ. Nhờ được Văn tổ Nghị vương chăm lo mở thêm đức sáng, mong tưởng được nhiều anh tài. Tháng 2 mùa xuân năm Kỷ Hợi, nhà vua sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí cho học trò thiên hạ vào thi hội, lấy được bọn Lê Thức 20 người trúng cách. Đến tháng tư mùa hạ vào thi đình, vua cho bọn Nguyễn Quốc Trinh 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ; bọn Mai Trọng Hòa 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân và bọn Phạm Duy Chất 15 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ban áo Lam, đai, mũ, cho có quần áo vẻ vang, yến tiệc Quỳnh Lâm cho được ân lễ đầy đủ, lại cấp cho ngựa công về vinh qui để thêm bề long trọng. Trong thời gian ấy những người thắt dải mũ, kết dây thao, nối gót ở chốn triều đình, những người mang cờ tiết, đeo ấn phù (349) giữ việc ở các địa phương, lũ lũ lượt lượt, trong triều ngoài tỉnh, hăng hái lập công, đều là những người trúng tuyển trong khoa này cả. Nhân tài như thế, chẳng thịnh lắm ru? Chỉ vì năm ấy, việc lập bia đề tên của các khoa trước vừa mới hoàn thành, nên phải đợi có lệnh mới, ngày qua tháng lại, nấn ná đến nay đã 58 năm vẫn chưa cử hành được. Có lẽ phải đợi đến ngày nay mới có thể nối theo những việc tổ tiên vẫn theo, làm đủ những điều đời trước chưa đủ chăng?

Mừng nay Hoàng thượng hết lòng lo việc trị nước, thích văn học, giữ nề nếp, bụng hằng mong là nối chí xưa noi việc cũ; điều cần làm là trọng đạo học, chuộng nhà nho. Nhờ có vị .... (350).

Chỉnh đốn muôn việc, sửa sang văn giáo. Người luôn luôn nghĩ rằng sở dĩ chế độ nhà nước được mở mang, chính sự triều đình được đầy đủ, để làm nơi nương tựa cho ngày nay đều là do các khoa thi tiến sĩ kén chọn được nhiều người giỏi cùng lòng cùng sức giúp giập mọi bề, nên mới được thế. Nếu không biểu dương việc tốt đẹp ấy, làm cho văn phong tiến lên thì lấy gì khích lệ được người anh kiệt, thúc đẩy được bọn sĩ phu? Thế rồi, nhân một hôm đến thăm nhà học, Người bèn ra chỉ dụ: xem các khoa Tiến sĩ, khoa nào chưa có bia thì phải lập. Lại sai bộ Công kiếm đá, và từ thần soạn bài ký. Bề tôi vốn giữ chức biên soạn, không dám vì vụng về mà từ chối, xin chắp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Trời đã đoái thương Nhà nước, tất phải sinh kẻ hiền tài; vua muốn tìm người anh hào, tất phải dùng lối khoa cử. Nếu kén chọn có phương pháp, tìm kiếm có đường lối thì trăm nghìn người tuấn kiệt đều được ở hàng quan chức, sẽ biết tính toán mưu mô, sáng suốt công việc, đưa cõi đời lên cảnh Đường Ngu tưởng cũng không có gì khó.

Trông lên quốc triều ta: theo trời dựng nước, mở đất gây nền, đẩy mạnh võ công, nâng cao văn hóa, giảng dạy điều lễ, đảm

thắm lòng nhân. Kể từ khi gây dựng nghiệp lớn về sau, vẫn đời đời noi khuôn giữ phép: mở con đường khoan dụ, thêm phương pháp chọn người, nên đã tập hợp được nhiều anh tài, phân bổ vào các chức vị. Từ hồi Trung hưng trở đi, vua thánh chúa thánh gặp nhau, một lòng một dạ, ra sức mở mang văn hóa, dốc lòng tìm kiếm hiền tài. Mọi người tài giỏi hàng loạt tiến lên, khắp nơi la liệt. Về việc dùng được nhiều người hiền tài, có thể sánh với nhà Chu, hơn hẳn nhà Tống.

Ngày nay Hoàng thượng lại mở rộng qui mô: Người thấy chế độ của đời trước để lại rất tường tận, lại nhớ những người anh hào đã có công ngày xưa, liền sai đem họ tên các Tiến sĩ khoa này khắc vào bia đá. Việc làm này là để biểu dương tấm lòng trung nghĩa của người nơi chín suối và cũng để lại tấm gương hay dở cho đời sau. Sao mà nhân hậu chu đáo như thế?

Nay hãy đem sự nghiệp của những người đỗ khoa ấy xét xem sao: Có người thẳng thắn dám nói, đứng trong triều một lòng khảng khái, biết chọn tay gấu bỏ cá (351), không cẩu thả để tránh nạn, thực đáng gọi là vị "Trung hiếu trạng nguyên". Có người văn học uẩn súc đáng làm mô phạm cho đời mọi người đều hâm mộ, chiêm ngưỡng như núi Thái Sơn, sao Bắc đẩu (352), đáng gọi là bậc "Kim ngọc quân tử". Có người đi sứ ngoại quốc mà làm cho uy tín nước nhà được tăng lên, có người ở nơi bách phủ (353) mà làm cho bè lũ gian nịnh phải chột dạ, như thế cũng là có ích. Nhưng cũng có kẻ không thế: cho việc nắm được lộc vị, kiếm được danh vọng là cao; lấy cái nét mặt như dành lời nói như sáp (354) là khôn; trái đạo để thỏa lòng dục, bỏ thực mà chạy theo danh. Những người ấy tuy hình tích không còn nhưng trốn sao được công luận? Chẳng đáng khinh bỉ lắm ru? Vậy thì bia này dựng lên là khích lệ được sâu sắc, khuyên răn được chu đáo, nó thực có ích cho giáo hóa trên đời, nào phải chỉ đặt làm vì thôi đâu? Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Qúi Ân, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu lý, tri thị nội thư tả thủy binh phiên vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Qúi Đức, Tá Lý công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công vâng sắc sửa.

Bia lập

Ngày mồng 2 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh thứ 13 nước Việt.

Đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

- Nguyễn Quốc Trinh: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.
- Nguyễn Văn Bích: xã Bất Quần, huyện Quảng Xương.
- Nguyễn Văn Thực: xã Đại Bái, huyện Gia Định.

Đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Mai Trọng Hòa: xã Đào Tai, huyện Quế Dương.
- Đỗ Thiện Chính: xã Đông Biện, huyện Vĩnh Phúc.

Đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 15 người:

- Phạm Duy Chất: xã Ngọ Trang, huyện Thiên Bản.
- Nguyễn Vinh Thịnh: xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm.
- Nguyễn Tụng: xã Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm.
- Lê Thức: xã Tam Lộng, huyện Lôi Dương.
- Đỗ Văn Luân: xã Thượng An Quyết, huyện Từ Liêm.
- Vũ Cầu Hối: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Vũ Bật Hài: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Vũ Công Đạo: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Nguyễn Mậu Dị: xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm.
- Bùi Văn Trinh: xã Hương Cánh, huyện Từ Liêm.
- Lê Công Triều: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Lê Văn Hy: xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống.
- Lê Chí Đạo; xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống.
- Ninh Đạt: xã Khôi Trì, huyện An Mô.
- Ngô Sách Thí: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.

Bề tôi là Phạm Tuyền, thị nội thư tả bộ phiên, tiến công thứ lang, huyện thừa, xã Hoa Đường, huyện Đường An kính viết.

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN SỬU NIÊN HIỆU VĨNH THỌ NĂM THỨ 4

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Tân Sửu, niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 4 (355).

Kính nghĩ:

Thần Tông Uyên hoàng đế mặt trời quay trở lại ngọ, mệnh trời cho lần thứ hai (356), mặc áo long cổn coi chầu 12 năm; chăm việc dân, giữ đức tốt, chẳng dám tự trễ nải; lo việc nước, yêu hiền tài, càng giữ vững chí xưa. Bấy giờ thật nhờ Hoàng tổ Dương Vương (357) vua tôi đều một đức tốt, chấn khởi trăm việc làm. Rồi mới, mùa xuân năm Tân Sửu, hội thí công sĩ thiên hạ. Đặc sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí cùng các hữu tư, chia nhau mỗi người coi một việc. Bấy giờ người ca thơ Lộc Minh đến dự thi có gần 3.000. Đề bạt hạng xuất sắc, được 13 người. Hôm sau tiến vào thi điện, để xếp đặt đỗ cao thấp. Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ bọn Đặng Công Chất 3 người, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân bọn Trần Xuân Bảng 2 người, đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân bọn Lê Nhân Kiệt 8 người. Truyền lô xướng danh, bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học. Rồi ban cho áo mũ, yến tiệc. Giáp đệ vinh quy, ơn vua đầm thắm. bấy giờ người ghi tên ở thiên phủ, người có địa vị tại triều, nhận chức, làm quan, giúp dân, phụ chính. Ai nấy đều thi hành sở học, đem hết tài năng; sự nghiệp văn chương thực là rực rỡ. Nhưng việc đề tên khắc bia chưa cử hành ngay. Ý chừng việc làm cho sang rạng tốt đẹp này còn chờ thời vậy. Cho nên Hoàng thượng bệ hạ (358) ngày nay sự nghiệp nghĩ luôn thắng vũ, (359) giáo hóa giỏi về quan văn (360). Khôi phục nguyên lưu của đạo thống, bồi bổ cơ chỉ vận thái bình. Thật nhờ Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng An vương (361) tóm giữ vạn cơ, chăm lo đức sáng, tôn sùng nho nhã, chấn khởi văn phong. Nghĩ rằng nhà Thái học là nguồn giáo hóa, là nơi giáo dục nhân tài, bèn sai quan nhân (362) đánh xe tới nhà Thái học. Đặc biệt chú ý việc bái yết sau nhân tiện xem hết cả các bia đề tên tiến sĩ mọi khoa thấy những bia khoa nào chưa xây dựng lập tức sai bộ đốc công, sai từ thần soạn bài ký. Thần lạm dự hàng bầy tôi thân cận, kính phụng đức âm, chẳng dám lấy cớ học kém tài hèn từ chối, kính cẩn tiến câu nói rằng: Nhân tài là nguyên khí của quốc gia, khoa mục là thản đồ của sĩ tử. Xưa nay cầu tài, chẳng đời nào là chẳng lấy nhân tài ở khoa mục.

Quốc triều ta thịnh tuyển cử hiền tài, trọng khoa thi Tiến sĩ. Tự năm thứ 7 niên hiệu Quang Thuận theo lệ, cứ 3 năm một lần mở khoa thi, thường làm như vậy. Những khoa thi đời ấy, ưu sủng khác thường, đãi ngộ long trọng, đã vẻ vang lại hậu hỹ. Nhưng cách thức làm để khuyến miễn sĩ tử vẫn còn chưa đủ. Rồi lại tự năm thứ 15 niên hiệu Hồng Đức sáng lập bia đề tên dựng ở nhà Quốc học, mở mang một việc tự xưa chưa có, lại để khuôn mẫu cho đời sau noi theo quy củ; đặt khoa thi cầu kẻ sĩ, đầy đủ chất và văn. Cách ngư được diên phi (363) làm phấn khởi sĩ khí cũng chẳng kém đời trước vậy.

Mừng ngày nay vua tôi thánh lại gặp thánh, lòng hợp với lòng rộng mở đạo phải, chấn khởi phép xưa. Trông thấy di văn (364) chế độ tinh tường, càng nghĩ thùy dụ di mưu (365) tốt đẹp. Cho nên đối với điển lệ làm thiếu sót, sai lầm đúng như quy mô xưa kia. Xếp đặt thứ tự khoa trước khoa sau, ghi khắc tên họ người trên người dưới. Chẳng vì người đỗ đã lâu mà bỏ rơi, chẳng vì người đỗ gần đây mà bao tưởng; chẳng vì người đã mất, người còn sống mà phân biệt; chẳng vì buổi đời cũ, buổi đời mới mà khác nhau. Việc sở dĩ sùng tưởng lớn, bao dương lớn là để phát huy trung nghĩa ở chín suối, kích lệ khẳng khái cho trăm đời, sao mà sâu và đầy đến thế! Hãy đem người đỗ khoa này ra mà nói, tự khi đắc dụng đến nay gần 60 năm, nhân vật xa rồi, hình tích cũ rồi, thế mà kẻ hay người dở, kẻ phải người trái, truyền ở miệng người đời vẫn còn chưa mất. Nay dựng bia này nêu rõ họ tên, khiến người sau chân đến nhà Thái học, mắt trông thấy bia này, nhìn nhận danh mà tìm cầu thực. Đúng là người thiện tất khen ngợi người này quân tử chính trực, bụng dạ như vàng, đá, người này thanh khiết liêm cần, tiết tháo như băng sương; thật là hoa cổn (366) cho khoa danh, rất đáng chuộng vậy. Còn như người ác, tất mỉa mai người này tiểu nhân gian tà, tung tích nham hiểm; người này siểm nịnh sảo trá, mồm mép sinh hoàng (367), thật điếm nhục cho khoa mục, rất đáng ghét vậy. Sẽ nhất định học thiện, theo phải, ghét ác răn trái, bảo nhau đều có liêm sỉ, chuộng tín nghĩa, quý trung ái, trọng

danh tiết, khả dĩ làm nền tảng, làm quang vinh cho quốc gia. Thế thời bia này một khi dựng lên, há những biểu dương nho khoa, phô trương thịnh sự, còn để làm tiêu biểu cho hậu tiến, cảnh sách cho sĩ phong và duy trì thế giáo, bồi thực thiên thường (368) ức muôn năm vậy; đâu có thể nói được là sự bổ ích bé nhỏ. Bề tôi kính cẩn làm bài ký này.

Cẩn sự tá lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, bề tôi là Dương Bật Trạc vâng sắc soạn.

Tá Lý công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Qúy Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2, tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

- Đặng Công Chất: xã Phù Đổng, huyện Tiên Du.
- Đào Công Chính: xã Hội Am, huyện Vĩnh Lại.
- Ngô Khuê: xã Chi Nê, huyện Chương Đức.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Trần Xuân Bảng: xã Quan San, huyện Thanh Lâm.
- Lê Trí Bình: xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người:

- Lê Nhân Kiệt: xã Cổ Định, huyện Nông Cống.
- Phí Đăng Nhậm: xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng.
- Đỗ Thạnh: xã Phù Vệ, huyện Đường Hào.
- Nguyễn Kính: xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa.
- Lại Đăng Tiến: xã Phù Lưu, huyện Đông Sơn.
- Hoàng Hiệp Tâm: xã Phúc Diễn, huyện Từ Liêm.
- Lê Liêu: xã Hữu Bộc, huyện Đông Sơn.
- Nguyễn Văn Phú: xã Bồ Sao, huyện Bạch Hạc.

Trung thư giám hoa văn học sinh, xã Thanh Oai, huyện Thanh Oai, bề tôi là Nguyễn Đình Kiên vâng sắc viết.

Trung thư giám hoa văn học sinh, xã Kính Chủ, huyện Từ Liêm, Bề tôi là Nguyễn Khoan Dung vâng sắc viết triện.

43

BÀI KÝ VỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP THÌN NIÊN HIỆU CẢNH TRỊ NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 2 (369).

Khoa mục đặt ra để tập hợp bậc tài tuấn, thu hút người hiền hào, từ xưa các ông vua sáng suốt tài năng không ai không dùng khoa mục làm phương pháp kén kẻ sĩ, làm công cụ mở trị bình.

Kính nghĩ:

Quốc triều ta, đức Huyền Tông Mục hoàng đế, tính trời nhân hậu, vẻ người nghiêm trang. Thực nhờ: Đức Hoàng tổ Dương vương, công thánh phù trì, đức sáng thi thố, muốn được người có tài lỗi lạc để phục vụ nước nhà, bèn chọn mùa xuân năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 2, mở khoa thi hội cho tất cả những cử nhân trong thiên hạ. Cắt người làm các chức Đề điệu, Tri cống cử và Giám thí ai coi việc của người nấy. Chọn được bọn Vũ Duy Đoán 13 người vào hạng trúng cách. Sang tháng 6, dâng lên vua, cho vào thi đình.

Đức Hoàng thượng thân hành xem xét, định thứ bậc trên dưới, cho Nguyễn Viết Thứ đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Lương Mậu Huân 12 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân, bảng vàng được nêu tên, vườn Quỳnh được dự yến. Ơn ban có thứ bậc, nhất nhất đều theo lệ cũ, về lễ nghi đãi ngộ thực đã rất long trọng và đầy đủ, duy còn việc khắc tên và dựng bia thì chưa làm được. Lúc ấy thế còn phải đợi. Đến nay:

Hoàng thượng bệ hạ nhận nghiệp lớn, nối chí xưa. Thực nhờ: Đại nguyên súy, Thống quốc chính, Sư thượng An vương khôi phục, mở mang đường thịnh trị, vui mừng bồi dưỡng kẻ hiền tài, trọng nhất khoa thi Nho, sửa lại nhà Quốc học, sắm xe ngựa tới, xem khắp bia xưa, quả quyết thực hiện chí phục cổ, bèn ra lệnh bia nào chưa lập thì lập lên, đặc cách lấy tiền kho ra, giao cho bộ Công

mài đá, khắc rõ họ tên, để lưu truyền được mãi mãi, lại sai bề tôi chuyên việc văn từ, chia nhau soạn văn ghi việc.

Lũ bề tôi bổn phận phải làm, không dám vì học lực kém cỏi mà từ chối, kính cẩn dâng lời rằng: Khoa mục được đặt ra kể đã lâu rồi, duy khoa Tiến sĩ và việc kén người tài được phát đạt nhất, cho nên đời Đường đã có danh hiệu bảng long bảng hổ mà đời Tống lại có khoa mục tướng võ tướng văn. Ngay như nước Việt ta khi nhà Lý, nhà Trần dấy lên, cũng tôn trọng cách tuyển cử ấy, vì đó là con đường chính của bậc anh hào mà là một luật lệ trọng thể của Nhà nước.

Quốc triều ta từ hồi sáng lập và thủ thành qua đến sau thời kỳ khôi phục, thánh nối thần truyền, khuôn xưa phép cũ, lệ 3 năm mở một khoa thi, vẫn một niềm tuân giữ; phép thi cực nghiêm, ơn ban cực hậu, những người đức cả tài cao, do đường ấy mà xuất hiện đông đảo, lại còn tên khắc trên đá, việc chép thành văn, để ở nhà học cho mọi người cùng thấy. Nói về đường lối tôn trọng, tác thành và phương phép khen thưởng khuyến khích thực đã hơn hẳn họ Lý, họ Trần và vượt qua cả nhà Đường, nhà Tống vậy. Thế mà từ năm Bính Thân, niên hiệu Thịnh Đức (370) đến nay, việc khắc bia vẫn còn để thiếu.

Nay Thánh thượng thực hiện chí quyết đoán, tô điểm nền nhân văn, đem hết ra mà biểu dương, làm nốt việc người trước chưa làm xong, bổ sung việc đời trước còn để thiếu. Vâng bia vòi vọi, nhà học nguy nga, một là làm tỏa ra cái hương thơm trung nghĩa của tiên nhân, hai là để khua lên luồng phong khí hào hùng cho hậu thế, nói về mặt cổ vũ văn phong, vun trồng giáo hóa, thực đã đến nơi đến chốn.

Nay hãy thử đem sự nghiệp và phẩm cách của những người đỗ các khoa này ra mà xem, có người nắm tài lỗi lạc mà giữ chức coi bản thảo (371) ở cửa Bắc; có người kiêm cả học hạnh mà làm việc diễn lời vua ở gác Đông (372), người gánh trọng trách tuần tiễu ngoài biên, kẻ ở ngôi cao, truy tùy trong nội, hoặc ra vào nơi thanh tỏa (373) cung sâu, hoặc ngâm vịnh thơ Hoàng hoa phong nhã (374), lại còn Tam thái (375) ngôi trọng, điều độ cơ huyền, Tứ phụ (376) quyền cao, vun trồng thế nước. Đó đều là những vị danh cao đức cả từ trong các khoa thi, nay ra mà làm mưa ngọt móc âm cho đời thịnh trị, rất bổ ích cho nước nhà vậy. Nhưng mà những người có tên trên bảng thuở ấy, cách đây đã 54 năm rồi, thảy đều đã cao Cơ khuất bóng (377), núi Nhạc về thần (378), người xưa đã đi ta không kéo lại được nữa, mà đây chỉ là nhặt cái danh thừa, giữ chút dấu cũ mà thôi. Trong khoảng thời gian ấy, ai là người ngay thẳng, trung hậu, ai là kẻ xiểm nịnh gian tà, ai phải, ai trái, ai đúng, ai sai, trốn sao được lời nghị luận của dân chúng! Thế mới biết tấm bia này dựng lên sẽ là để phân biệt ngọc với đá, kích lệ bọn trâm bào (379) để người thiện thấy đó mà tự cố gắng, kẻ ác thấy đó mà phải e dè, đâu phải là chỉ để nhìn cho đẹp mắt. Bề tôi kính ghi.

Cẩn sự tá lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, bề tôi là Nguyễn Nham vâng sắc soạn.

Tá lý công thần Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Qúy Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2, tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Nguyễn Viết Thứ: xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 12 người:

- Lương Mậu Huân: xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc.
- Vũ Duy Đoán: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Vũ Công Bình: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Ngô Sách Dụ: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.
- Nguyễn Quang Thiện: xã Hồ Khẩu, huyện Hưng Nguyên.
- Nhữ Tiến Dụng: xã Hoạch Trạch, huyện Đường An.
- Nuyễn Sĩ Giáo: Xã My Sơn, huyện Thanh Chương.
- Nguyễn Tiến Tài: xã Nhân Thành, huyện Thanh Chương.
- Trần Lương Bật: xã Cổ Am, huyện Vĩnh Lại.
- Ngô Hải: xã Đường Hào, Huyện Đường Hào.
- Bùi Tông: xã Thọ Lão, huyện An Lạc.
- Lê Hy: xã Thạch Khê, huyện Đông Sơn.

Thư tả tướng thần lại phiên, bề tôi là Phạm Quốc Trinh, người xã Phù Nội, huyện Thanh Miện, vâng sắc viết.

Thư tả công văn phiên, bề tôi là Trịnh Thế Khoa, người xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai, vâng sắc viết triện.

44

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐINH MÙI NIÊN HIỆU CẢNH TRỊ NĂM THỨ 5

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 5 (380).

Kính nghĩ: Quốc triều theo đường nhân nghĩa dựng nước, nổi tiếng văn hiến khắp nơi. Khoa Tiến sĩ đã được mở mang từ lâu, bia đề tên lại có qui chế rộng rãi. Vua Huyền Tông Mục hoàng đế noi khuôn phép của đời trước để lại, giữ đức kính cho đời sau noi theo. Khi ấy nhờ được vị Hoàng tổ Dương Vương cùng nhà vua một lòng sửa chế độ, mọi mặt chính sự nhà nước đều được đổi mới, mở thêm; anh tài các nơi đều được thu dùng, cất nhắc. Tháng 2, mùa xuân năm Đinh Mùi, cho cống sĩ các nơi vào thi hội, đặc cách cử các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí, cùng các quan chức khác, chia nhau trông nom mọi việc. Việc lựa chọn rất kỹ, chỉ kén được 3 người ưu tú là bọn Nguyễn Hữu Đăng, sang tháng tư, tiến vào thi đình vua cho cả bọn Nguyễn Quán Nho (381) đều đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, yết tên vào bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học. Lễ biểu dương, ơn đãi ngộ đều long trọng khác thường, không kém gì các khoa trước. Duy việc khắc đá đề tên chưa làm, vì trước đây, từ năm Bính Thân trở đi các khoa đều chưa cử hành, muốn đợi thời cùng làm cả.

Ngày nay Hoàng thượng, vâng nhận mệnh Trời, vun đắp nghiệp lớn, nắm vững quyền nghi lễ, mở rộng nghĩa tôn hiền, nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng An vương noi theo chí tiên tổ, tham tán việc nhà trời, giữ vững quyền tể hành, hăng hái lo việc nước. Thế mà nhà vua vẫn lưu tâm đến lễ xưa, để ý đến đạo học, đến thăm nhà Quốc học, làm lễ tiên thánh (382) rồi xem khắp các bia Tiến sĩ, thấy có 21 khoa chưa dựng, liền xuống chỉ cho cử hành và sai các từ thần chia nhau soạn bài ký. Về việc này, bề tôi trông lên thấy rõ nhà vua có ý tốt tôn trọng đạo Nho, có lòng hiếu nối bước tiên tổ, đẩy mạnh văn phong, nâng cao sĩ khí, thật là một việc tốt đẹp trong cảnh thái bình. Kẻ sĩ sinh vào đời ấy, tấm lòng chim bay cá nhảy (383), phấn khởi nhường nào? Nhưng xem ra thì những người đỗ khoa ấy đã làm bạn với người xưa cả rồi. Nay hãy xét về sự nghiệp lúc sinh thời của những người ấy ra sao, thì thấy; có người mấy lần ở ngôi thai đẩu được dự bàn việc nước, có người cầm ấn ở các châu quận mà làm việc chính quyền, có người đang ở Đô khoa (384) thì viện lệ về tiêu dao ở các nơi sông núi, lúc tiến lúc dừng, mỗi người mỗi vẻ. Còn nói về công việc đúng hay sai, phải hay trái, xét về tiết hạnh thiện hay ác, xấu hay tốt thì miệng đời bình phẩm đã rõ rành. Vậy bia này lập ra, tuy không kịp khuyên răn những người được ghi tên trên đá, nhưng cũng còn có thể khuyên răn cho những kẻ hậu học được mắt thấy tấm bia. Xem thế biết Thánh triều đặt ra lễ này có quan hệ đến phong hóa, nó sẽ phơi bày việc thực để gương sáng mãi về sau, có phải chỉ làm vẻ vang nhất thời thôi đâu? Những ai quan chiêm, nên biết ý sâu xa ấy. Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Kiều, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu thảo vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quí Đức, Tá Lý công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (385) nước Việt.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Nguyễn Quán Nho: xã Vân Hà, huyện Thụy Nguyên,
- Nguyễn Hữu Đăng: xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc.
- Nguyễn Quang Trạch: xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.

Bề tôi là Trịnh Thế Khoa, Thư tả công văn phiên, xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai vâng sắc viết.

CHÚ THÍCH

335) Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 4: Năm 1656, đời Lê Thần Tông.

336) Thần Tông Uyên hoàng đế: con trưởng của vua Lê Kính Tông do Trịnh Tùng lập lên làm vua.

Làm vua trước sau 2 lần, cộng 42 năm, đổi niên hiệu 7 lần.

337) Văn tổ Nghị vương: Trịnh Tạc.

338) Phó vương phủ: Trịnh Tráng.

339) Đều có một đức: Điển này ở thiên Hàm hữu nhất đức trong Kinh Thư, có nghĩa là thủy

chung giữ đức tốt.

340) Đạm mạc: mực loãng. Đời nhà Đường đề bảng Tiến sĩ đều viết bằng mực loãng vào ban đêm. Danh sách đạm mạc có nghĩa là danh sách người đỗ Tiến sĩ.

341) Hoàng thượng bệ hạ: Chỉ Lê Dụ Tông.

342) Sư thượng An vương: Trịnh Cương.

343) Tân hưng: Phép tuyển cử đời Chu. Trường hương học thời đó dạy lục đức (trí, nhân, thánh, nghĩa, trung, hòa) lục hạnh (hiếu, hữu, mục, nhâm, tuất), lục nghệ (lễ, nhạc, ngự, thư, số). Sau 3 năm, khảo xét ai có đạo nghệ thì đãi như qúy khách, tiến cử lên vua dùng.

344) Thánh thượng: Đây chỉ Lê Thần Tông.

345) Phủ trị: Chức quan tỉnh, quan phủ huyện.

346) Ty đàn hạc: Ngự sử.

347) Vĩnh Thịnh năm thứ 13: Năm 1717, đời Lê Dụ Tông.

348) Niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 2: năm 1659, đời Lê Thần Tông.

349) Cờ tiết, ấn phù: Thời xưa các quan to vâng mệnh đi các địa phương thường cầm cờ tiết để chứng tỏ là vâng mệnh Thiên tử và cầm ấn phù để làm tin. Cờ tiết cắm lông ở trên ngọn. Phù làm bằng tre viết chữ lên trên rồi chẻ làm đôi, mỗi người giữ một nửa. Khi xét hai mảnh khớp nhau là đúng. Về sau dùng chữ phù tiết để chỉ việc làm quan ở địa phương.

350) Trên bia bị đục một số chữ.

351) Chọn gầu bỏ cá: Mạnh Tử nói: "Cá ta cũng thích, tay gấu ta cũng thích, nhưng khi không được cả hai thì bỏ cá mà lấy gấu. Sống là điều ta muốn, nghĩa cũng là điều ta muốn, nhưng khi không giữ được cả đôi thì ta bỏ sống mà lấy nghĩa". Câu này ý nói là đành chết mà giữ cho trọn nghĩa.

352) Núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu: Sách Đường thư chép: Khi Hàn Dũ mất rồi, học giả coi ông như núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu.

353) Bách phủ: Ngày xưa nơi làm việc của các quan Ngự sử thường trồng nhiều cây bách. Vì vậy chữ bách phủ dùng để chỉ Ngự sử đài. Ngự sử là chức quan có nhiệm vụ hạch tội các quan khác.

354) Nét mặt như dành, lời nói như sáp: bài văn "Người mua roi" của Liễu Tông Nguyên chép rằng: một người nhà giàu bỏ 4 vạn đồng tiền mua một cây gậy sắc vàng bóng. Lấy nước sôi dội vào thì trơ ra một cây gậy khô mà trắng, thì ra nó vàng vì nhuộm qủa dành dành, nó bóng vì bôi sáp. Ở đây ý nói người không có thực tài.

355) Niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 4: năm 1661 đời Lê Thần Tông.

356) Mệnh trời cho lần thứ 2: Lê Thần Tông làm vua trước sau 2 lần, cộng 42 năm, đổi kỷ nguyên 7 lần.

357) Hoàng Tổ Dương vương: Trịnh Tạc.

358) Hoàng thượng bệ hạ: chỉ Lê Dụ Tông.

359) Thằng vũ: Nối gót ông cha. Điển này lấy ở thơ Hạ Vũ, Đại nhã, Kinh Thi, Nguyên văn là "thằng kỳ tổ Vũ".

360) Quan văn: xem xét văn hóa.

361) An vương: Trịnh Cương.

362) Quan nhân: quan giữ việc xa giá nhà vua.

363) Ngư dược diên phi: Thơ Hậu Lộc, thiên Đại nhã, Kinh Thi có câu; chim bay trên trời, cá nhảy dưới vực. Ý nói đức nhà vua thấu đến cả giống vật, vật nào cũng hớn hở vui mừng.

364) Di văn: Văn hóa cũ còn lại.

365) Thùy dụ di mưu; thùy dụ là dùng lễ nghĩa làm gương mẫu cho con cháu, điển này lấy trong Trọng Hủy chi cáo, Kinh thư; di mưu là lo xa mưu tính cho con cháu, điển này lấy ở Văn vương Hữu Thanh, Đại Nhã, Kinh Thi.

366) Hoa Cổn: áo mặc của đế vương. Đây có nghĩa là vinh hoa.

367) Nguyên văn "Khẩu vận sinh hoàng": ý nói xảo trá, nịnh hót.

368) Bồi thực thiên thường: vun đắp cho luân thường do trời bày đặt.

369) Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 2: năm 1663 đời Lê Huyền Tông.

370) Bính Thân, niên hiệu Thịnh Đức: năm 1656 đời Lê Thần Tông.

371) Coi bản thảo: Thị thảo, một chức quan đời Đường, chuyên coi lại những lời sớ tâu của các quan.

372) Gác Đông: Đông các đại học sĩ, chức quan chuyên việc thay vua thảo các chiếu, chế.

373) Thanh tỏa: cửa cung điện nhà vua. Theo sách Hán thư thì cửa cung điện thường chạm lộng và sơn màu xanh.

374) Hoàng hoa phong nhã: một bài thơ trong thiên Tiểu nhã, Kinh Thi, nói về việc vua sai bề tôi đi sứ. Đây nói người lĩnh trách nhiệm đi sứ.

375) Tam thái: tên một chòm sao tượng trưng cho Ngôi Tam công tức Thái úy, Tư đồ, Tư không.

376) Tứ phụ: Chức quan ở gần vua để giúp vua. Thiên Văn chí, sách Tấn thư nói: Bốn ngôi sao vây quanh sao Bắc Đẩu gọi là Tứ phụ.

377) Sao Cơ khuất bóng: Theo truyền thuyết: Phó Duyệt tướng của vua Cao Tông nhà Ân khi chết tinh anh bay lên trời hóa thành ngôi sao ở phía trên sao Cơ, sao Vĩ. Do đó nói "Ky Cơ Vĩ" (cưỡi sao Cơ sao Vĩ), hoặc "Ky Cơ" là chỉ người chết.

378) Núi nhạc về thần: Kinh Thi có câu: "Suy Nhạc giáng thần, sinh Phủ cập Thân" nghĩa là thần núi Nhạc giáng, sinh làm ông Phủ ông Thân ý nói người đã chết.

379) Trâm bào: Trâm cài mũ và áo bào vua ban, chỉ người thi đỗ làm quan.

380) Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 5: năm 1667 đời Lê Huyền Tông.

381) Trên nói Nguyễn Hữu Đăng, dưới nói Nguyễn Quán Nho là vì khi thi Hội thì Nguyễn Hữu Đăng đỗ đầu; vào thi Đình thì Nguyễn Quán Nho đỗ đầu.

382) Lễ tiên thánh: tế Khổng Tử ở Văn Miếu.

383) Chim bay cá nhảy: xem chú thích 363 Ngư dược diên phi.

384) Đô Khoa: Đô sát viện chia ra mấy khoa. Về sau gọi là Ngự sử.

385) Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13: Năm 1717 đời Lê Dụ Tông.

CHUÔNG CHÙA AN XÁ ĐÚC NĂM CANH NGỌ (1690) LIÊN QUAN ĐẾN QUÊ HƯƠNG LÝ THƯỜNG KIỆT

NGUYỄN VĂN THÀNH

Khu di tích lịch sử chùa An Xá và đền Lý Thường Kiệt xã Ngọc Thụy, Gia Lâm, Hà Nội, đã được Bộ VHTT công nhận và xếp hạng cấp Thành phố đầu năm 1989.

Được "Phúc hưởng phong doanh" như thế là vì dân làng và chùa còn lưu giữ được qủa chuông cổ mang *Bài tựa* nói rõ quê hương sinh vị anh hùng dân tộc lớn của đất nước Lý Thường Kiệt là Cơ Xá châu, nay là 2 thôn Bắc Biên và Trung Hà thuộc xã Ngọc Thụy.

"Bài ký nấu đúc chuông lớn chùa An Xá, xã Cơ Xá châu, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, đạo Sơn Tây, nước Đại Việt" không thấy có niên hiệu, nhưng theo câu chuyện về vụ bê bối của một nhân vật thời ấy và phần "tổng kết sưu tầm các sắc lệnh" của Ngô Đăng Tiến có khắc trên chuông, ta biết đó là: "Năm Canh Ngọ" (1690), niên hiệu Chính Hòa thứ XI".

Chuông cao 1,2m - đường kính đáy 0,6m - núm hình rồng rất khỏe đẹp nặng 4 người khiêng.

Trước khi đúc *chuông lớn*, chùa đã có *chuông bé* mang *"Bài tựa việc mới lập chùa An Xá tại đất bãi khắc vào chuông". (8 câu, gồm 218 chữ - không còn niên hiệu).*

Theo Bài ký, nay (1690) dân làng đúc chuông lớn cho chùa:

- là vì "chùa là nơi cổ tích danh lam mà chưa có chuông to".

- là vì chuông bé không đủ diện tích "... tạc khắc những sắc lệnh ghi cả vào chuông ấy để lưu truyền về sau".

Chuông chùa mang hơn 4.700 chữ Hán của 7 câu chuyện; riêng chuyện đề này đã chiếm gần nửa tổng số chữ với 2 chuyện:

Bài tựa (xem phụ lục), và *Bản tổng kết sưu tầm các sắc lệnh của Ngô Đăng Tiến* với niên hiệu là: "Làm vào ngày tốt, tháng 11 mùa Đông năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Hòa thứ XI" (1690). [2045 chữ - Đầu đề do tôi đặt ra].

Căn cứ vào 2 chuyện này, kết hợp với sử sách ngày nay để làm sáng tỏ thêm vấn đề, xin tường trình những sự việc đã sẩy ra dẫn đến dân làng xưa phải đúc chuông lớn cho chùa.

Cuối năm 1009, Tại Hoa Lư, Lý Công Uẩn, một quan võ cao cấp nhà Tiền Lê được triều đình tôn lên làm vua (Lý Thái Tổ - 1009-1028), mở ra triều Lý. Đầu năm sau (1010), ông về quê thăm nhà - làng Đình Bảng, Bắc Ninh cũ. Trên đường trở về Hoa Lư ông ghé thăm lại đất cũ Đại La (Hà Nội cổ). Ông quyết định dời đô và xuống "Chiếu dời đô" ngay đầu thu cùng năm. Liền sau cuộc viếng thăm bất thần ấy, dân ấp An Xá phải khăn gói ra đi, giải phóng mặt bằng cho vua Lý dựng "nội điện thành Thăng Long", rước chùa - và cả đình lẫn đền - ra bãi giữa sông, lập quê hương mới với địa danh được vua Lý ban cho: Cơ Xá châu (câu 3).

Căn cứ vào chỉ vua cho ra ở bãi giữa sông có nêu rõ ở đấy không có ruộng cấy lúa, chỉ lấy việc trồng dâu chăn tằm làm nghề nghiệp, dân làng dệ biểu xin được nhà vua tha cho thuế trồng dâu ở đất bãi, thuế các bến đò và miễn cho các loại lao dịch đi phu đi lính (câu 4).

Sau khi Ngô Quảng Châu tức Ngô Tuấn được vào hầu vua trong cung (1041- câu 5), dân làng lại xin được vua Lý Thái Tông (1028-1054) cho ghi vào sổ điền tu tri - tức sổ địa bạ - địa giới của dân làng và tha cả thuế cây dâu trồng ở những bãi mới nổi (câu 6).

Sử sách cho biết vào đầu thế kỷ XVI,

triều Lê trở nên thoái hóa, triều đình và cả bộ máy quan lại ngày càng hủ bại, ruỗng nát. Năm 1510, nhà Lê cho phép quan lại được quyền phát hiện những ruộng đất gọi là "ẩn lậu" đã chiếm làm của tư. Pháp lệnh này trong thực tế là nhằm hợp pháp hóa việc quan lại cướp đoạt ruộng đất của nhân dân. Như vậy, đối với bọn quan lại thoái hóa thời ấy, cái tha cái miễn của vua Lý, đất bãi mới nổi đều thuộc loại "ẩn lậu". *Bài tựa* thời ấy còn ở chuông bé, tuy còn niên hiệu, nhưng theo chúng không phải là cơ sở pháp lý. Còn dân làng hẳn không được lưu giữ "số điền tu tri".

Vì thế, vụ việc đầu tiên xẩy đến với dân làng là vào năm 1539 thời Mạc. Dân làng đệ trình "tờ khai" [đơn khiếu nại]. Vua Mạc cho người xuống thẩm tra hư thực, rồi xuống sắc lệnh. Sắc lệnh có đoạn viết: "Tri huyện bản huyện Vi Chiêu điều tra được số điền tu tri. Từ tiền triều đến niên hiệu Đại Chính thứ IX (1538), từ trước xã Cơ Xá châu, nguyên ngạch đất để dựng cung điện, chuẩn cho dân có đất bãi đến nay, tịnh không có thuế trồng dâu, bến đò và những việc binh phần hộ phần, phu phen đều chuẩn chử cho. Vâng lệnh ấy. Niên hiệu Đại Chính thứ X (1539).

Từ đó, 13 vụ việc như thế xẩy ra liên tiếp vào các năm 1542 - 1544 - 1545 - 1611 (Lệnh chỉ) - 1623 (Lệnh chỉ) 1625 (Lệnh chỉ) - 1647 (Gia chỉ) - 1654 (Lệnh dụ) - 1663 - 1667 - 1675 - 1678 và 1685.

Qua 14 cuộc đấu tranh kéo dài 147 năm, dân làng xưa rút ra được bài học giao cho Ngô Đăng Tiến, tước nam - người có tài học nhất làng thời đó - sưu tầm các sắc lệnh lập thành tập văn bản pháp lý khắc vào chuông để chống lại loại quan lại thoái hóa xuống "quấy nhiễu":

"Qủa chuông lớn khắc rõ bài minh,

Cửa kim khuyết lưu truyền mãi mãi"

... . [Bài ký]

Đó là nguyên nhân và mục đích đúc chuông lớn của dân làng xưa.

Ngô Đăng Tiến đúc kết việc sưu tầm 14 vụ việc ấy thành văn bản mà tôi gọi: Bản tổng kết sưu tầm các sắc lệnh. Ông không tìm được sắc lệnh nào dưới Lý, Trần, Lê cho đến năm 1538. Qua 14 vụ ấy, ông chỉ tìm được một sắc lệnh của vua Mạc nói trên mà ông lồng vào bảng tổng kết và 5 lệnh chỉ của 3 chúa Trịnh được ông trịnh trọng đặt tại đầu tầng một trên chuông - thân chuông được chia thành hai tầng - mặt trong chuông còn vài ba lệnh chỉ nữa chưa được khảo cứu. Còn ở những năm khác, ông kể những vụ việc rắc rối tương tự xẩy ra ở những năm ấy mà thôi. Trong việc sưu tầm, ông còn tìm thêm được nhiều văn bản khác có tính lịch sử về quê hương không liên quan đến chuyên đề này.

Ông mở đầu Bản tổng kết bằng câu: "Xưa nước Đại Việt ta từ triều Lý lập đô, trải qua bao đời đến triều Lê Thái Tổ đều có ngự chỉ chuẩn trừ cho làng ta các việc như nguyên lệ có từ trước". Ông đặt câu ấy dưới câu 8 của *Bài tựa* (câu 8 là lời di chúc kết thúc nội dung (*Bài tựa*) làm cho *Bài tựa* bị mất niên hiệu. Hẳn ông cho rằng nay đã có 5 lệnh chỉ của 3 chúa Trịnh đang có uy quyền và những lệnh chỉ ấy đang được lưu trữ tại "cửa kim khuyết" rồi. Lại vì trong *Bài tựa* ở câu 4 nói rõ *cái tha, cái miễn* đã xẩy ra từ thời vua Lý Thái Tổ lập đô nên ông phải đặt *Bài tựa* trên Bản tổng kết, dưới 5 lệnh chỉ của 3 chúa Trịnh, làm cho *Bài tựa* ngày nay mất tính cổ kính của nó, vì có người cho rằng bài ấy do chính ông biên soạn vào năm 1690.

Nhưng căn cứ vào qúa trình diễn biến từ "chuông bé" chuyển đúc thành "chuông lớn", và nội dung bài minh trên chuông, chúng tôi cho rằng "*Bài tựa*" chuyển từ chuông bé sang, có niên đại cùng với việc lập chùa An Xá từ phường An Xá ra bãi Cơ Xá gắn với việc Ngô Tuấn cúng "Khuê điền" (thái ấp) của mình vào chùa, cũng như việc ông được phong tước Quản Châu hầu, ban

(Xem tiếp trang 90)

NHỮNG GHI CHÉP SAI LẦM VỀ DANH NHÂN LỊCH SỬ TỈNH THANH HÓA

NGUYỄN HỮU UẤN

1/ Thiều Sĩ Lâm.

Theo sách "Lược truyện các tác gia Việt Nam" do nhà sử học Trần Văn Giáp chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971 trang 277, Thiều Sĩ Lâm là người làng Phúc Thọ huyện Đông Sơn. Ghi chép như vậy là chính xác. Làng Phúc Thọ nay là Phúc Triền, thuộc xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn.

Hiện nay ở làng Phúc Triền có nhà thờ Thiều Sĩ Lâm. Ông là dòng dõi Thiều Thốn (đời Trần) có nhà thờ và bia đá ở xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn. Một số người họ Thiều từ quê tổ dời lên Phúc Thọ (cách xa vài km), sau sinh ra Thiều Sĩ Lâm.

Ông sinh năm 1641, chưa rõ mất năm nào. Năm 1670 ông 29 tuổi, đậu Thám hoa. Gia phả họ Thiều Sĩ bị thất lạc. Sử sách cho chúng ta biết:

- Ông cùng với Hồ Sĩ Dương soạn lại "Lam Sơn thực lục".

- Khoảng năm 1675 Hồ Sĩ Dương làm Thượng thư bộ Công, Thiều Sĩ Lâm làm Đô cấp sự trung Lại khoa.

- Ông làm quan đến chức tham chính, được phong tước hầu.

Rõ ràng ông là người làng Phúc Thọ, nay là Phúc Triền. Thế nhưng các tác giả sách "Kẻ Ry kẻ Chè" (Nxb Thanh Hóa, 1987) lại viết rằng Thiều Sĩ Lâm người làng Phú Thọ thuộc xã Thiệu Trung ngày nay. Các tác giả nói trên đã căn cứ vào sách "Lịch triều tạp kỷ" của Ngô Cao Lãng, bản dịch sang quốc ngữ. Tiếc rằng thợ in sắp chữ thiếu cho nên Phúc hóa ra Phú.

Các tác giả sách "Kẻ Ry kẻ Chè" kê cứu không kỹ nên chép rằng: "... Thiều Sĩ Lâm đi sứ nhà Thanh (chỉ Trung Quốc - NHA) xong về nước thì họ Mạc hiếp ngôi vua, ông không chịu làm tôi cho nhà Mạc nên nhảy xuống sông Hồng tự tử để giữ tiết tháo..." (trang 121).

Việc đó hoàn toàn không có. Mạc cướp ngôi nhà Lê năm 1527. Thiều Sĩ Lâm sinh năm 1641. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua thì Thiều Sĩ Lâm đã ra đời đâu? Có ông quan nhà Lê không chịu hàng Mạc đã nhảy xuống sông tự tử. Người ấy là Thiều Quy Linh.

Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" (tập I) ghi: "Ông người ở Doãn Xá, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa, năm 27 tuổi đỗ chính tiến sĩ khoa Ất Sửu (1505) đời Đoan Khánh, làm đến tả thị lang bộ Lại, vâng mệnh đi sứ. Khi về, Mạc đã tiếm ngôi, ông chửi mắng hết lời. Về đến cầu Lung Nhĩ, đâm đầu xuống sông chết..." (tr.325).

2/ Nguyễn Mộng Tuân.

Các tác giả sách "Khảo sát văn hóa truyền thống Đông Sơn" (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988) viết: "... Các tài liệu ghi chép về Nguyễn Mộng Tuân không cho biết ông sinh và mất năm nào. Trước đó tên thật của ông là Vũ Mộng Nguyên. Năm 1400 đời nhà Hồ, ông đổi tên là Nguyễn Mộng Tuân để đi thi và cũng đỗ Thái học sinh cùng một khoa với Nguyễn Trãi và Lý Tử Tấn..." (tr. 326).

Rõ ràng Nguyễn Mộng Tuân và Vũ Mộng Nguyên là hai vị thái học sinh cùng khoa, quê quán và sự nghiệp khác nhau.

- Sách "Lược truyện các tác gia Việt Nam", trang 198, nửa trên chép về Nguyễn Mộng Tuân người làng Viên Khê (Đông Sơn, Thanh Hóa), nửa dưới chép về Vũ Mộng Nguyên người làng Đông Sơn (huyện Tiên Du, Bắc Ninh cũ).

- Sách "Lịch triều hiến chương loại chí", tập I, trang 293 chép rằng Vũ Mộng Nguyên

làm quan đến tể tửu, năm 74 tuổi về nghỉ hưu. Ông được vua ưu đãi. Trong buổi tiễn chân ở cửa Đông, xe ngựa tấp nập. Các quan ai cũng cho là một chuyện vinh hạnh. Nguyễn Mộng Tuân có thơ mừng rằng:

"Hoạn thành công toại thế nhân hy,
Phục kiến Đông môn đổ trướng qui,
Tuyết lũ chùy phiên Thiên Đức khoái,
Xuân phong bàn tiến Lạn Kha vi".

(Làm quan đã nên, công đã toại, người đời ít có; Lúc về hưu lại được tiệc tiễn chân ở cửa Đông; Khi tuyết rơi như sợi dây thì nghiêng thìa múc gỏi cá sông Thiên Đức; Lúc gió xuân thổi, mâm bưng lên có món rau vi ở núi Lạn Kha).

- Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" ghi chép về Vũ Mộng Nguyên ở tập II, trang 229. Nguyễn Mộng Tuân được ghi chép ở tập III, các trang 138-147-152-156.

Rõ ràng Vũ Mộng Nguyên với Nguyễn Mộng Tuân là hai người. Và cũng rõ ràng Nguyễn Mộng Tuân đã tặng thơ Vũ Mộng Nguyên.

CHUÔNG CHÙA AN XÁ...

(Tiếp theo trang 88)

quốc tính với tên gọi Lý Thường Kiệt đều xảy ra dưới thời vua Lý Thái Tông (1028-1054).

PHỤ LỤC: Bài tựa

(Bài tựa có 218 chữ, theo ý từng sự việc, tôi chia thành 8 câu để tiện tham khảo)

PHIÊN ÂM

1- Sơ lập An Xá tự châu thổ san chung tự.

2- Cẩn án vương chính chi bản nhất khuê điền dĩ hậu quân tử tam bảo thổ dĩ cung Phật thị.

3- Thiết kiến An Xá tự danh lam cổ tích thực ấp Thăng Long ngạch tại nội điện chuẩn cư trung giang thị Cơ Xá châu.

4- Khâm phụng Lý triều Thái Tổ lập đô dĩ lai ngự chỉ chuẩn tại trung giang dân vô cốc điền dĩ tàm tang vi nghiệp tái đệ tiến quan biểu hệ niên đại kỳ bản châu tịnh vô tang căn thuế ngạch tính bồi trúc trúc lập đê lộ binh phân hộ phân tân độ sưu sai các dịch chuẩn nhiêu trứ.

5- Nguyên thổ dĩ lập đế điện tái dĩ cung Phật sự sở hạnh thiên tâm quyến hữu tổ địa đốc sinh Ngô Quảng Châu thị bồi duy át chi trung.

6- Cẩn tấu phục khất sắc chỉ hệ tu tri ký chú đông tây nam bắc y như điền bạ tịnh vô thuế lệ dĩ vi vạn thế bản châu chi cơ nghiệp.

7- Thị tổ địa trung thư giám trung thư xá nhân đình úy sứ Quản Châu hầu phong tứ quốc tính Lý Thường Kiệt thụy Quảng Châu phủ quân.

8- Đệ niên phúc điền dĩ vi tổ địa lập dã.

DỊCH NGHĨA

1- Bài tựa việc mới lập chùa An Xá tại đất bãi khắc vào chuông.

2- Kính cẩn xét chính sự nhà vua căn bản là khuê điền để trọng hậu vị quân tử làm đất tam bảo cúng thờ phật.

3- Vẫn thấy chùa An Xá là nơi danh lam cổ tích, thực tích ấp này nguyên ở vào nội điện thành Thăng Long, chuẩn cho dân ấy ra ở bãi Cơ Xá châu giữa sông.

4- Kính dâng chỉ tự vua Thái Tổ triều Lý lập đô đến nay, chỉ vua chuẩn cho dân ấy ra ở bãi giữa sông, đấy không có ruộng cấy lúa, lấy trồng dâu chăn tằm làm nghề nghiệp, nên lại đệ xin biểu xin hàng năm bản châu không có đánh thuế trồng dâu và đắp thêm, đắp mới đường đê và việc binh, việc hộ, bến đò phu phen các việc ấy đều chuẩn tha cho cả.

5- Nguyên đất ấy để lập đế điện lại để thờ phật, may được lòng trời yêu thương, đất tổ đốc sinh Ngô Quảng Châu được vào hầu vua trong màn trướng.

6- Kính cẩn tâu xin sắc chỉ cho ghi vào sổ tu tri chưa rõ địa giới đông tây nam bắc y như trong sổ ruộng đều không có thuế lệ để làm cơ nghiệp muôn đời cho bản châu.

7- Vậy sách đất tổ đã chứng giám: (quan) Trung thư xá nhân đình úy sứ Quảng Châu hầu được phong quốc tính gọi là Lý Thường Kiệt, thụy Quảng Châu phủ quân.

8- Hàng năm lấy đất tổ làm phúc điền.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

THỬ BÀN VỀ MỐC MỞ ĐẦU CỦA GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

NGUYỄN QUỐC HÙNG

1. Với công cuộc đổi mới tư duy ngày nay do Đảng ta chủ trương cùng bao sự kiện to lớn - thậm chí cả những đảo lộn chưa từng thấy - đã dồn dập xảy ra trên thế giới, nhiều vấn đề lịch sử đã và đang được đặt ra xem xét, bàn bạc lại nhằm làm cho chúng sát gần hơn với những sự thật lịch sử đã diễn ra; đồng thời khắc phục những cách nhìn nhận phiến diện, thiếu khách quan như đã từng có không ít trường hợp. Đối với bộ môn lịch sử thế giới, nhất là giai đoạn hiện đại, lại càng không ít những vấn đề được đặt ra cùng với tính quy mô to lớn và những phức tạp, đa dạng đặc thù. Đương nhiên, những việc xem xét bàn bạc cùng nhau tìm chân lý ấy ắt phải là một qúa trình như chính nhận thức của bản thân con người.

Một trong những hạn chế khá phổ biến của việc giảng dạy và nghiên cứu biên soạn lịch sử thế giới hiện đại (và có lẽ cũng không chỉ ở lịch sử thế giới hiện đại) là thay vì trình bày một toàn cảnh lịch sử thế giới lại chỉ là lịch sử phong trào cách mạng thế giới với cái trục xoay quanh những cuộc đấu tranh nổi dậy, bãi công và khởi nghĩa vũ trang... Điều đó là *đúng đắn*, *cần thiết* nhưng *không đủ* (1). Và hệ lụy của điều trên là có nhiều lúc đã lãng quên hoặc xa rời dòng chảy tiến hóa của cả loài người, của toàn thế giới, nhiều sự kiện lịch sử chưa được nhìn nhận thật khách quan, trong bối cảnh toàn cục. Những điều chung nhất này có lẽ dễ dàng nhất trí với nhau như thời gian qua đã chứng tỏ, và cái khó chính là ở những sự kiện, những vấn đề cụ thể.

2. Trên tinh thần đó, bài viết này mạnh dạn nêu lên một vấn đề cụ thể. Đó là lịch sử thế giới hiện đại nên bắt đầu từ bao giờ với cái mốc nào? Đã từ lâu chúng ta thường suy nghĩ một cách quen thuộc là lấy cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 làm cái mốc mở đầu cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại (không loại trừ có thể trong thời kỳ đầu xây dựng bộ môn lịch sử thế giới do trình độ chúng ta còn nhiều hạn chế, việc tiếp thu các quan điểm phân kỳ của giới sử học Xô viết như một đương nhiên và mang tinh thần học hỏi, cầu thị lúc bấy giờ). Các sách giáo khoa trung học và các giáo trình đại học ở ta đều viết như thế, và hầu như vấn đề này không có gì phải bàn cãi cả. Nhưng nếu nói cho thật đầy đủ thì cần nhắc lại, là các tác giả của sách *Lịch sử lớp XI* có viết hơi khác một chút: "Lịch sử thế giới cận đại... kết thúc với cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) và cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917" (2). Nhưng tiếp đó, các tác giả của sách vẫn phải coi cuộc Cách mạng tháng Mười là cái mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1917 đến năm 1945 (3). Không bàn về sự phân kỳ có phần "bùng nhùng" ấy, chỉ muốn nhắc lại một điều là các tác giả vẫn chưa "dám thoát" khỏi những suy nghĩ, quan điểm có tính "truyền thống" ấy. Nhân đây cũng xin phép kể lại một câu chuyện vui. Đó là vào đầu những năm 70, một số cán bộ giảng dạy Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tiếp hai vợ chồng nhà khoa học người Anh là ông bà Hốpkin. Sau khi nghe trình bày về chương trình giảng dạy và sự phân kỳ lịch sử thế giới từ cổ đại đến hiện đại và giai đoạn hiện đại mở đầu bằng cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, ông Hốpkin - một nhà khảo cổ học - vừa cười vừa nói vui rằng: Như thế, nước Anh chúng tôi vẫn trong giai đoạn lịch sử cận đại. Câu chuyện qua đi, nhưng câu nói vui không hẳn là như thế và nó vẫn vương

vấn trong đầu óc người viết bài này.

Ngày nay với tinh thần thẳng thắn và dân chủ trong khoa học của tư duy đổi mới thì việc lấy cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 làm cái mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại đã thật hợp lý chưa nếu xét trên phạm vi toàn cầu với các quốc gia - dân tộc? Đặt vấn đề như thế, bài viết này hoàn toàn không coi nhẹ hoặc giảm bớt ý nghĩa to lớn và sâu sắc của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1971 - *một cuộc cách mạng mà ý nghĩa và công lao của nó là đã thức tỉnh, cổ vũ và tập hợp các giai cấp, các dân tộc bị áp bức bóc lột vùng lên đấu tranh đòi quyền sống, đòi giải phóng thoát khỏi mọi ách nô dịch của chủ nghĩa tư bản đế quốc, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phong kiến để xây dựng một cuộc sống mới*; một cuộc cách mạng như Hồ Chí Minh đã khẳng định trong câu nói nổi tiếng: "Giống như mặt trời chói lọi, Cách mạng tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên trái đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có một cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế" (4). Đó là công lao vĩ đại của một cuộc Cách mạng "chưa từng có" đối với những người bị áp bức bóc lột, ý nghĩa của nó mãi mãi không phai mờ, dù rằng kể từ năm 1990 chính ngay tại quê hương của nó, cuộc cách mạng ấy đã không được tổ chức kỷ niệm chính thức trên Quảng trường Đỏ với duyệt binh truyền thống và diễu hành quần chúng nữa, và từ năm 1991 nó lại còn bị loại cùng với ngày Quốc tế lao động 1-5 ra khỏi danh sách những ngày quốc lễ hàng năm. Chính dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười cùng một loạt nguyên nhân khác, một cao trào cách mạng đã diễn ra sôi nổi ở hầu khắp châu Âu trong những năm 1918-1923. Đó là những sự thật lịch sử. Nhưng mặt khác, nếu suy xét trên bình diện toàn cầu khi chủ nghĩa tư bản vẫn thống trị trên tuyệt đại bộ phận thế giới như lực lượng "chính thống" chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế, những phát triển của sản xuất kinh tế... thì ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười vẫn là nghiêng chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế giới.

3. Vậy thì cái mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại là từ bao giờ và dựa trên những cơ sở gì có ý nghĩa toàn cầu? Trước hết cũng xin phép nhắc lại rằng, lịch sử như một dòng chảy liên tục mà những bước ngoặt của nó không thể gấp khúc "thước thợ" 90 độ mà là một khúc quành của qúa trình với ý nghĩa tương đối về hiện đại, các sự kiện có thể sớm hơn hoặc muộn hơn một chút.

Với những suy nghĩa như thế, phải chăng có thể lấy *những năm 1919-1920* (và để tiện có thể lấy năm chẵn 1920) *sau khi cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất* (1914 -1918) *chấm dứt* làm *cái mốc bắt đầu* cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại theo sự phân kỳ như ở ta vẫn quan niệm (bởi có nơi lại có ý kiến giai đoạn hiện đại chỉ là giai đoạn 3 của lịch sử cận đại). Cái mốc 1919-1920 là dựa trên những cơ sở như sau:

a. Năm 1919, mặc dầu sau nhiều tháng tranh cãi kéo dài, giành giật nhau quyết liệt, các nước đế quốc thắng trận trong cuộc Thế chiến thư nhất đã đi tới ký kết một loạt hòa ước phân chia nhau thắng lợi của cuộc chiến mà lịch sử gọi là *hệ thống hòa ước Vécxay - Oasinhtơn* với hiệu lực bắt đầu từ tháng 1/1920. Thực chất của hệ thống hòa ước đó là xác lập một "*Trật tự mới*" của thế giới sau chiến tranh trên cơ sở lợi ích của các cường quốc chủ yếu thắng trận. Dù rằng nội dung, tính chất của nó là đế quốc chủ nghĩa và đầy rẫy những áp bức, bất công, nhưng cái "trật tự mới" ấy đã chi phối các quan hệ quốc tế và các quốc gia dân tộc vẫn phải chấp nhận nó. Chưa hết, lại còn ra đời một sản phẩm và cũng là một công cụ để duy trì, bảo vệ cái "trật tự" ấy đó là *Hội Quốc liên* gồm 44 quốc gia (trong đó 31 nước thuộc phe Hiệp ước và 13 nước không tham chiến). Có thể nói đây là một tổ chức quốc tế đầu tiên của các chính phủ các nước trên quy mô toàn thế giới và như tên gọi đầy đủ của nó đã chỉ rõ: *Tổ chức quốc tế liên chính phủ* với tuyên ngôn cùng điều lệ của nó tự khẳng định nhằm "phát triển sự hợp tác giữa các dân tộc và đảm bảo hòa bình và an ninh cho họ". Hội Quốc liên

không chỉ là nơi diễn đàn mà có cơ cấu các tổ chức chính là: Đại hội đồng, Hội đồng gồm 4 nước thường trực (Anh Pháp, Italia và Nhật Bản) và 4 nước thay đổi hàng năm và Ban thư ký thường trực do Tổng thư ký đứng đầu, trụ sở đặt tại Giơnevơ (Thụy Sĩ). Năm 1934, Hội Quốc liên kết nạp thêm thành viên mới là Liên bang Xô viết - Nhà nước xã hội chủ nghĩa duy nhất lúc bấy giờ. Như thế, cái "trật tự Vécxay-Oasinh tơn) và tổ chức quốc tế của nó "Hội Quốc liên" đã bao trùm lên đời sống chính trị toàn thế giới trong thời kỳ những năm giữa hai cuộc Thế chiến, và còn là "một kiểu mẫu kỹ thuật" cho sự tham khảo tổ chức lại thế giới sau Thế chiến thứ hai từ năm 1945 như "Trật tự Yanta" và tổ chức quốc tế của các quốc gia Liên Hợp Quốc...

b. Sau Cách mạng tháng Mười, Nhà nước Xô viết đã được thành lập như một hệ thống chính trị - xã hội đối lập với chủ nghĩa tư bản thế giới. Nhưng từ năm 1917 đến 1920, đất nước Xô viết phải tiến hành cuộc chiến đấu chống thù trong giặc ngoài để giữ vững những thành qủa của Cách mạng tháng Mười như Lênin từng nói: Mọi cuộc cách mạng chỉ có giá trị nếu như nó biết tự bảo vệ. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên, các nhà sử học Xô viết trước đây đã xếp ba năm nội chiến ấy cùng trong giai đoạn Cách mạng tháng Mười 1917-1920, giai đoạn cách mạng bùng nổ và đấu tranh bảo vệ cuộc cách mạng. Chỉ từ cuối năm 1920, đất nước Xô viết mới bước vào thời kỳ hòa bình xây dựng tức là *trở lại cuộc sống thường nhật của mỗi quốc gia dân tộc*. Và cũng chỉ từ sau năm 1920, Nhà nước Xô viết mới thiết lập được những mối quan hệ ngoại giao chính thức với các nước - chủ yếu là các cường quốc - trên thế giới để cùng họ chung sống hòa bình (5) với bao mối quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa... cần phải có giữa các quốc gia. Sau này, Nhà nước Xô viết còn là thành viên của Hội Quốc liên nhằm tham gia hơn nữa vào đời sống chính trị quốc tế cũng như các mối quan hệ quốc tế dù rằng với những mục đích, lập trường không hoàn toàn như nhau.

c. Bàn đến những nhân tố tạo nên các mốc cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại thì ngoài các quốc gia, các cường quốc còn phải tính đến những tổ chức chính trị, những phong trào đấu tranh của các giai cấp, các dân tộc bị áp bức. Trước hết, đó là phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc - những phong trào này đã bao trùm hầu khắp các xứ sở, các lục địa trên hành tinh.

Sau Cách mạng tháng Mười, năm 1919 Quốc tế cộng sản được thành lập. Tuy nhiên, Đại hội I năm 1919 mới chỉ giương lên lá cờ chủ nghĩa cộng sản" và phải tới đại hội II năm 1920 Quốc tế cộng sản mới xây dựng được "một tổ chức và một cương lĩnh hành động rõ ràng, chính xác và chi tiết" (6), tức là xác định được một đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng.

Với sự ra đời của Quốc tế cộng sản và các chi bộ của nó là các đảng cộng sản, phong trào công nhân và cộng sản, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước đã có những bước phát triển mới, những sắc thái mới như một lực lượng đấu tranh mới, một trào lưu chính trị mới bên cạnh những lực lượng, những trào lưu đã có từ trước. Đó là lực lượng đấu tranh mới dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lênin, của Quốc tế Cộng sản. Đó cũng là lực lượng mà các giai cấp thống trị tư bản địa chủ lo ngại nhất, chống phá quyết liệt nhất bởi họ là một lực lượng có tổ chức chặt chẽ, có lý tưởng và mục tiêu được xác định, có đường lối chiến lược và sách lược cách mạng và nhất là có sức lôi cuốn mạnh mẽ, tập hợp đông đảo các giai cấp, các tầng lớp bị bóc lột cùng cực nhất vùng lên đấu tranh. Luận cương của Lênin năm 1920 về vấn đề dân tộc và thuộc địa đã đánh dấu một thời kỳ đấu tranh mới trong phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước. Cũng từ những năm 1919-1920, các phong trào giải phóng dân tộc không cộng sản cũng diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ ở nhiều nước Á, Phi và Mỹ latinh như ở Trung Quốc với chủ nghĩa Tam dân mới của Tôn Trung Sơn, ở Ấn Độ với chủ nghĩa Găngđi, ở Thổ Nhĩ Kỳ, Ápganixtan, Iran... Tất cả những phong trào này - cộng

sản và không cộng sản - nhằm giải phóng dân. tộc, giải phóng xã hội đã ghi những dấu ấn sâu sắc trong đời sống chính trị các nước và cả trên thế giới theo suốt chiều dài của thế kỷ.

d. Cũng từ thời điểm những năm 1919-1920 về mặt sản xuất và kỹ thuật ở các nước tư bản đã có những bước phát triển, những tiến bộ rõ rệt. Nếu trong cuộc Thế chiến thứ nhất đã có những tiến bộ kỹ thuật lớn về quân sự như sự xuất hiện lần đầu tiên của xe tăng và máy bay thì sau chiến tranh từ những năm 20 lại đã áp dụng rộng rãi những phương pháp sản xuất mới, những chế độ quản lý mới và nền sản xuất của các nước đã phục hồi và sau đó còn vượt mức trước chiến tranh. Nước Mỹ là một dẫn chứng tiêu biểu với sản lượng công nghiệp từ 1922 đến 1929 gia tăng 69%. Cũng ở nước Mỹ những phương pháp Taylor và Ford được áp dụng rộng rãi nhằm hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý và nâng cao năng suất lao động. V.Lênin một mặt phê phán những gia tăng cường độ lao động, bóc lột tinh vi hơn giai cấp công nhân, mặt khác đã chỉ rõ những tiến bộ, những thành tựu về cải tiến sản xuất và quản lý của các phương pháp ấy. Về quan hệ sản xuất, cũng trong thời kỳ này trình độ tập trung và quy mô sản xuất của các công ty tư bản độc quyền nhất là ở Mỹ đã lớn hơn rất nhiều, không chỉ lũng đoạn thị trường trong nước mà còn vươn ra mạnh mẽ chiếm đoạt các thị trường ngoài nước. Thế giới ngày càng trở thành một thị trường, những mối quan hệ trao đổi mua bán ngày càng tấp nập như một xu thế phát triển tất yếu.

Loài người ngày càng văn minh với những tiến bộ kỹ thuật, với những thành tựu vật chất và tinh thần mà những sản phẩm của nó hoặc được khởi đầu hoặc được cải tiến, hoàn thiện trong giai đoạn này đã là phổ biến, trở nên quen thuộc trong đời sống thường nhật ngày nay. Đó là những xe hơi và máy bay, radio và truyền hình, những máy công tác v.v. Giai đoạn này như một chặng tiếp theo mạnh mẽ của loài người từ lao động thủ công sang lao động máy móc, và để chuẩn bị cho bước tiến vĩ đại tự động hóa.

Lịch sử như một dòng chảy vận động không ngừng. Loài người nhận thức lịch sử và cũng ý thức sâu sắc rằng *đó là một qúa trình*. Nhận thức tiếp nối nhận thức, nhận thức sau sẽ ngày càng đúng đắn hơn, khách quan hơn, toàn diện hơn và công bằng hơn. Bài viết này cũng không ngoài ý thức đó, mong muốn góp phần có những nhận thức mới dù rằng chắc chắn còn nhiều hạn chế và sơ lược. Mong rằng được sự trao đổi, bàn bạc cùng nhau trên một căn bản xây dựng và khoa học.

CHÚ THÍCH

(1) Có thể xem thêm: Nguyễn Quốc Hùng. *Lịch sử thế giới và việc chúng ta "muốn là bạn với tất cả các nước"*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, IX-X. 1991, tr. 31-34.

(2) (3) Phan Ngọc Liên, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Xuân Trúc, Nguyễn Thừa Hỷ - *Lịch sử lớp XI* - Nxb Giáo Dục, H. 1991, tr. 44, 46.

(4) Hồ Chí Minh - Tuyển tập - tập 2, Nxb Sự Thật, H. 1980, tr. 461.

(5) Nhân đây cũng đề nghị xem lại việc dịch thuật và sử dụng thuật ngữ theo tiếng Nga là *mirnvoe, sosuchestvovanhie*. Ở ta lúc đầu thuật ngữ đó được dịch là *chung sống hòa bình*, sau này để phân biệt với một cái gì đó lại được thay bằng *cùng tồn tại hòa bình*, nhất là trong các văn kiện chính thức quan trọng. Liệu việc thay đổi ấy đã thật đúng chưa? (trong khi đó thuật ngữ tiếng Nga ấy vẫn không thay đổi - dù dưới thời N.Khơrrútsốp hay L.Brêgiơnhép). Bên cạnh nội dung giống nhau, hai thuật ngữ ở tiếng Việt lại có những khía cạnh khác. Bởi "cùng tồn tại hòa bình" lại như chỉ muốn nhấn mạnh sự cùng tồn tại độc lập, riêng biệt của hai thực thể, như khẳng định sự tồn tại phải có của mình. Còn "chung sống hòa bình" lại bao hàm cả sự tồn tại và chung sống với nhau với những mối quan hệ cần có. Cái khía cạnh chung sống với nhau đã được V.Lênin chỉ rõ khi Người phê phán gay gắt những quan điểm phiêu lưu, biệt lập của những người "Cộng sản tả phái" ở nước Nga đầu năm 1918 chống lại việc ký Hòa ước Brest-Litov, thậm chí họ còn chủ trương những người cộng sản không được ký kết bất kỳ hiệp nghị nào, kể cả những hiệp nghị kinh tế với chủ nghĩa tư bản. Lênin gọi họ là những người phiêu lưu, mất trí, khiêu khích và hãy "bay lên mặt trăng" mà sống.

(6) V. Lênin - Toàn tập- tập 41, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 326-327.

SÁCH CỦA VIỆN CHÂU Á-THÁI BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN NĂM 1990-1991

Trong mấy năm gần đây, công tác xuất bản của Viện Châu Á-Thái Bình Dương (thuộc Viện KHXHVN) đã có bước tiến đáng kể, trong đó có sự tài trợ về kinh phí của nước ngoài. Chúng tôi xin giới thiệu sơ lược nội dung của một số cuốn sách do Viện xuất bản trong 2 năm 1990-1991 vừa qua.

+ On Woronoff - "ASIA'S "MIRACLE" ECONOMIES" ("Những nền kinh tế "thần kỳ" của châu Á") Nxb KHXH, H. 1990; tập I: 200 trang, tập II: 264 trang.

Tác giả giới thiệu sự phát triển kinh tế của Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Đài Loan, Xinhgapo, Hồng Kông. Đó là những nước có tốc độ tăng trưởng về kinh tế cao nhất thế giới trong hai thập kỷ vừa qua.

+ "TWO DECADES OF ASIAN DEVELOPMENT AND OUT LOOCK FOR THE 1980" ("Hai thập kỷ phát triển của châu Á và triển vọng những năm 80") Nxb KHXH, H. 1990; tập I: 440 trang, tập II: 400 trang. Do Viện Châu Á-Thái Bình Dương và TOYOTA FOUNDATON hợp tác xuất bản. Ban Biên tập: Takahiko Haseyama-Akira Hirata-Toru Yanagihara.

Đây là 2 tập kỷ yếu của Hội thảo quốc tế. Các tác giả đã nêu lên sự đánh giá của mình về sự tăng trưởng kinh tế có tính chất "bùng nổ" của một số nước Đông Á và Đông Nam Á trong các thập kỷ 60 và 70 vừa qua; xác định những kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước này; cũng như phân tích các tiềm năng thúc đẩy sự phát triển đó và triển vọng của các nền kinh tế nói trên trong thập kỷ 80.

+ "AUSTRALIA IN BRIEP" ("Ôxtrâylia - Một thoáng nhìn"). Nxb KHXH, H. 1990. Sách dày 84 trang.

Cuốn sách này nhằm đáp ứng nhu cầu cho các nhà kinh doanh, các nhà nghiên cứu, các nhà du lịch và các bạn đọc muốn tìm hiểu sơ lược về đất nước Ôxtrâylia.

+ René Dumont - Charlotte Paquet- "TAIWAN-LE PRIX DE LA RÉUSSITE" ("Đài Loan - Cái giá của thành công"). Nxb KHXH, H, 1991. Sách dày 232 trang.

Các tác giả nêu lên một số kinh nghiệm của Đài Loan trong việc phát triển thành công nền nông nghiệp của mình, đồng thời cũng đề cập đến những thất bại của một số nước khác trong việc phát triển nông nghiệp của các nước này để bạn đọc tham khảo.

+ *"Trung Quốc trên đường cải cách"*. Nxb KHXH, H, 1991. Sách dày 195 trang.

Đây là công trình nghiên cứu tập thể của Viện châu Á-Thái Bình Dương do Giáo sư Nguyễn Đức Sự chủ biên.

Các tác giả đã giới thiệu công cuộc cải cách sâu rộng của nước CHND Trung Hoa trên hai bình diện cải cách kinh tế và cải cách chính trị dựa trên những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của công cuộc cải cách này. Các tác giả cũng làm sáng tỏ tính tất yếu của công cuộc cải cách nói trên mà nhân dân Trung Quốc anh em đang tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Trong thời gian tới, Viện Châu Á-Thái Bình Dương sẽ xuất bản những "Thông tin chuyên đề" nhằm phục vụ một cách hữu hiệu hơn nữa cho các nhà nghiên cứu và bạn đọc quan tâm đến những vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, của khu vực này.

HOÀNG HẢI

MƯỜI NĂM THÀNH LẬP "HỘI LỊCH SỬ HOA KIỀU TRUNG QUỐC"

Từ ngày 5 đến ngày 8/12/1991, tại Bắc Kinh, Hội nghị khoa học lần thứ ba kỷ niệm 10 năm thành lập "Hội Lịch sử Hoa kiều Trung Quốc" (Hội LSHKTQ) đã được tiến hành; có hơn 130 đại biểu của 16 tỉnh, thành phố ở Trung Quốc (TQ) đến dự; với hơn 80 báo cáo khoa học. Phó Chủ tịch Hội LSHKTQ trong nhiệm kỳ thứ hai Tiếu Cương đã đọc báo cáo "Tiếp tục mở ra cục diện mới, triển khai công tác nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa".

Trong thời gian Hội nghị họp, nhiều báo cáo khoa học đã được trình bày tại Hội nghị toàn thể và tại các tổ chuyên đề xung quanh các vấn đề về nghiên cứu Hoa kiều, người Hoa.

Nhìn chung, đây là Hội nghị trao đổi và tổng kết nhằm thúc đẩy hơn nữa công tác nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa.

Hội LSHKTQ được thành lập vào tháng 12/1981, và trong 10 năm qua Hội đã xây dựng được 27 Chi hội ở các địa phương TQ; trong đó có 10 Chi hội thuộc cấp tỉnh, thành phố, khu tự trị và 17 Chi Hội thuộc cấp địa khu, huyện. Hội cũng bước đầu hình thành được một đội ngũ chuyên nghiệp và nghiệp dư nghiên cứu về lịch sử Hoa kiều, người Hoa.

Theo con số thống kê chưa đầy đủ, trong 10 năm qua Hội đã xuất bản được nhiều tác phẩm và tập tư liệu về lịch sử và hiện trạng của Hoa kiều và người Hoa; gồm có 153 bộ (3.680 vạn chữ), trong đó có 29 tác phẩm nghiên cứu (810 vạn chữ), 19 tập luận văn (400 vạn chữ), 16 tập dịch thuật (325 vạn chữ), 12 tập tài liệu phổ cập (255 vạn chữ), 27 tập tài liệu (900 vạn chữ) và 50 tập những sưu tập và tài liệu nội bộ (1.000 vạn chữ).

Cũng trong 10 năm qua, việc trao đổi khoa học giữa TQ và nước ngoài đã có những tiến bộ đáng kể. "Hội nghị nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa" được tổ chức năm 1985 ở Quảng Châu và "Hội nghị khoa học quốc tế về tình hình thay đổi của người Hoa ở nước ngoài từ sau Thế chiến thứ hai" được tổ chức vào năm 1989 tại Hạ Môn. Hàng trăm học giả nước ngoài đã đến TQ tham quan, khảo sát, thực tập, tham dự Hội nghị khoa học, trao đổi khoa học.

Bên cạnh những thành tựu nói trên, công tác nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa ở TQ cũng còn có những thiếu sót cần khắc phục.

Theo con số thống kê chưa đầy đủ thì số Hoa kiều, người Hoa ở nước ngoài và họ hàng của Hoa kiều sống ở trong nước có tới 60 triệu người. Trong 20, 30 năm qua, Hoa kiều, người Hoa ở nước ngoài đã tăng cường nghiên cứu lịch sử bản thân họ. Nhưng trong khi đó, ở TQ lại chưa đáp ứng được đầy đủ những nhu cầu của họ, thành tựu nghiên cứu ở trong nước còn bị hạn chế về cả số lượng và chất lượng, công tác của Hội chưa thật sự bén rễ, cắm sâu. Do đó trong 10 năm tới, Hội LSHKTQ cần đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa.

Hội nghị lần này đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới của Hội LSHKTQ trong nhiệm kỳ thứ ba do Trương Sở Côn làm Chủ tịch, và các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, Phó Tổng Thư ký của Hội.

NGUYỄN THẾ TĂNG

(Theo tạp chí: "Bát Quế Kiều sử" của Hội Lịch sử Hoa kiều Quảng Tây. Kỳ thứ 4 (số 12), năm 1991, tr.62.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : No 253200

3 (262)
(V - VI)
1992

MỤC LỤC

ĐINH XUÂN LÂM	- Nguyễn Mậu Kiến- Người xướng nghĩa đầu tiên trên đất Thái Bình.	1
NGUYỄN THANH VÂN	- Vài suy nghĩ về Nguyễn Mậu Kiến (1819-1879).	7
VĂN TẠO	- Nguyễn Mậu Kiến - Phẩm chất và hoài bão.	12
HOÀNG MINH THẢO	- Nguyễn Mậu Kiến - Hiện thân của tư tưởng chủ chiến triều Nguyễn.	15
NGUYỄN THANH	- Nguyễn Mậu Kiến với sự nghiệp văn hóa - xã hội và giáo dục ở quê hương.	18
TRẦN VIỆT PHƯƠNG	- Một số hoạt động yêu nước chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX có liên hệ với Nguyễn Mậu Kiến và gia đình ông.	22
ĐỨC VƯỢNG	- Về những hoạt động yêu nước, cách mạng của Nguyễn Danh Đới.	29
NGUYỄN VĂN NHẬT	- Vài nét về hệ thống tín dụng nông nghiệp ở miền Nam trước ngày giải phóng.	34
NGYỄN CẢNH MINH NGUYỄN PHÚ LỢI	- Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải (huyện Kim Sơn, Ninh Bình).	40
NGUYỄN ĐỨC TOÀN	- Vài suy nghĩ về nghề kim hoàn ở Việt Nam.	46
NGUYỄN THƯỜNG	- Lịch với lịch sử kinh tế, chính trị và chiến tranh.	51
PHAN PHƯƠNG THẢO	- Vài số liệu thống kê: 16 năm Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (1975 - 1990).	60
HOÀNG ĐÌNH CHIẾN	- Về việc sử dụng tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử ở trường Phổ thông Trung học hiện nay.	66
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
CHƯƠNG THÂU	- Giới thiệu bài "Chính kiến của cụ Phan Châu Trinh".	71
MINH TỬ	- Về trận Tốt Động.	72
ĐỖ VĂN NINH	- Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	79
NGUYỄN VĂN THÀNH	- Chuông chùa An Xá đúc năm Canh Ngọ (1690) liên quan đến quê hương Lý Thường Kiệt.	87
NGUYỄN HỮU UẨN	- Những ghi chép sai lầm về danh nhân lịch sử tỉnh Thanh Hóa.	89
	TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
NGUYỄN QUỐC HÙNG	- Thử bàn về mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại.	91
	THÔNG TIN	

Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính QĐ. In 1100 cuốn khổ 19x27 tại Xưởng in Xí nghiệp Xử lý nền móng và thiết kế xây lắp, Bộ Xây dựng. Chỉ số ISSN. 0866 - 7497

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

3 (262)
(V - VI)
1992

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

CONTENTS

DINH XUAN LAM	- Nguyen Mau Kien, the first instigator of justice in Thai Binh.	1
NGUYEN THANH VAN	- Some thinkings on Nguyen Mau Kien (1819-1879).	7
VAN TAO	- Nguyen Mau Kien, his qualities and his aspirations.	12
HOANG MINH THAO	- Nguyen Mau Kien, the incarnation of the thought advocating the politicy of war.	15
NGUYEN THANH	- Nguyen Mau Kien and the cultural, social and educational work in his native land.	18
TRAN VIET PHUONG	- Some patriotic activities against the french colonialism in the end of the 19 th century and the beginning of the 20th century relating do Nguyen Mau Kien and his family.	22
DUC VUONG	- On the patriotic revolutionary activities of Nguyen Danh Doi.	29
NGUYEN VAN NHAT	- Some features on the land bank system in the South of Vietnam before the liberation.	34
NGUYEN CANH MINH NGUYEN PHU LOI	- Some features on the waste land clearing work for the establishment of Van Hai hamlet (Kim Son district, Ninh Binh province).	40
NGUYEN DUC TOAN	- Some thingkings on the golfsmith trade in Vietnam.	46
NGUYEN THUONG	- Calendar and economical, political and war history.	51
PHAN PHUONG THAO	- Some statistical figures: 16 years of Hi storical studies Review (1975-1990).	60
HOANG DINH CHIEN	- On the use of reference documents in the teaching on History in Secondary schools for to day.	66

DOCUMENTS CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

CHUONG THAU	- Introduction to the article "The political views of Phan Chau Trinh.	71
MINH TU	- On the battle Tot Dong.	72
DO VAN NINH	- The Giam school doctor's monuments (Continued)	79
NGUYEN VAN THANH	- The beel of the An Xá Pagoda, founded in the year of Canh Ngo (1690) relating to the native land of Ly Thuong Kiet.	87
NGUYEN HUU UAN	- The erroneous notes on the famous personalities of History in Thanh Hoa Province.	89

EXCHANGE OF VIEWS

NGUYEN QUOC HUNG	- About the beginning period of contemporary world history.	91

INFORMATION

Giá : 1800đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VIỆN
THƯ VIỆN

4 (263)
(VII - VIII)
1992

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : ***CAO VĂN LƯỢNG***

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : ***NGUYỄN DANH PHIỆT***

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

TÌM HIỂU THÊM VỀ HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (Tháng 10-1930)

NGUYỄN BÁ LINH

Ngày 7 tháng 2 năm 1930 là ngày họp cuối cùng của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong ngày họp đó, các đại biểu đã thông qua nhiều Nghị quyết quan trọng (1), trong đó có Nghị quyết về "phương thức cử" Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Theo Nghị quyết thì "Bắc Kỳ và Trung Kỳ do Trung ương Đông Dương Cộng sản đảng lãnh đạo cử ra 5 ủy viên;" "còn đối với Nam Kỳ thì Trung ương Đông Dương Cộng sản đảng và Ban Chấp hành lâm thời của An Nam Cộng sản đảng sẽ giới thiệu đảng viên của mình với hai đại biểu (tức đại biểu của đại biểu quốc tế -NBL) ở Nam Kỳ để hai đại biểu này tổ chức họp chung cử ra 2 Ủy viên đưa vào Trung ương" (2). Theo hướng dẫn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, các đại biểu dự Hội nghị thành lập Đảng khi về nước sẽ lấy danh nghĩa là "đại biểu của đại biểu quốc tế" (tức là thay mặt đồng chí Nguyễn Ái Quốc) để tiến hành công việc. Về Ban Chấp hành Trung ương lâm thời, ngoài 7 thành viên VN, cần có "hai đại biểu của Chi bộ Cộng sản Trung Quốc ở Đông Dương" tham gia (3).

Thực hiện Nghị quyết của Hội nghị và với sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, 15 ngày sau, *Ban Chấp hành Trung ương lâm thời* đã được thành lập gồm có các đồng chí: Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Hới, Trần Văn Lan (3 đồng chí này đang hoạt động ở Bắc Kỳ); Nguyễn Phong Sắc (đang hoạt động ở Trung Kỳ), và Hoàng Quốc Việt (đang hoạt động ở Nam Kỳ) là 5 đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng; Lê Mao (đang hoạt động ở Trung Kỳ), Phạm Hữu Lầu (đang hoạt động ở Nam Kỳ) là hai đại biểu của An Nam Cộng sản đảng. Đảng bộ Cộng sản Trung Quốc ở Chợ Lớn cử 2 đồng chí tham gia Ban Lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là Lưu Lập Đạo, tức A Lầu và Dùy tức A Duyên. Song cả 2 đồng chí này đều mới ở Trung Quốc sang, không nói được tiếng Việt; Đảng bộ lại không cử thêm được đồng chí nào tham gia Xứ ủy nên đã nhất trí để đồng chí Lưu Lập Đạo tham gia Trung ương Đảng, còn đồng chí A Duyên tham gia Xứ ủy Nam Kỳ.

Theo đồng chí Trịnh Đình Cửu, *Ban Thường vụ Trung ương lâm thời* lúc ấy gồm có các đồng chí: Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Hới, Trần Văn Lan. Đồng chí Trịnh Đình Cửu (1 trong 4 đại biểu của đại biểu quốc tế tham gia Ban Chấp hành Trung ương lâm thời) được giao nhiệm vụ phụ trách chung, đứng đầu Ban Chấp hành Trung ương lâm thời (4).

Ngày 24 tháng 2 năm 1930, thể theo yêu cầu của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng đã ủy nhiệm cho *"Lâm thời Chấp ủy của Đảng Cộng sản VN ở Nam Kỳ"* (sau này gọi là Xứ ủy Nam Kỳ - NBL) tổ chức Hội nghị tiếp nhận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn vào Đảng Cộng sản VN. Hội nghị tổ chức tại Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Tại Hội nghị này, có mặt hai đại biểu của đại biểu quốc tế (Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu), hai Ủy viên Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản VN (Phạm Hữu Lầu và Hoàng Quốc Việt) và đồng chí Ngô Gia Tự, Bí thư Lâm thời Chấp ủy Đảng Cộng sản VN ở Nam Kỳ.

Hội nghị quyết nghị "Đông Dương Cộng sản Liên đoàn được gia nhập Đảng Cộng sản VN" và được "Cử một người dự vào Lâm thời Chấp ủy của Đảng Cộng sản VN ở Nam Kỳ" (5).

Với đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn do Hội nghị thành lập Đảng đề ra và với sự chỉ đạo sát sao, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng VN, ba tổ chức cộng sản ở nước ta lúc đó là *Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng* và *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn* đã thống nhất thành một Đảng Cộng sản duy nhất: *Đảng Cộng sản VN*.

Hội nghị thành lập Đảng còn quyết định sau khi thống nhất hệ thống tổ chức của toàn Đảng, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời sẽ chuẩn bị cho *Đại hội Đảng*.

Cuối tháng 4 năm 1930, các đồng chí Trung ương nhận được giấy triệu tập họp. Vì trong nước đang lúc khó khăn, nên Thường vụ Trung ương đề nghị với *Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản* cho ra Hồng Kông họp để bảo đảm an toàn. Khi các đồng chí Trung ương ở phân cục Miền Nam ra đến Hải Phòng để cùng đi thì các đồng chí Phạm Hữu Lầu, Nguyễn Hới, Hoàng Quốc Việt lần lượt bị mật thám Pháp bắt (6). Cuộc họp phải hoãn lại.

Sau khi mãn khóa học ở *Trường Đại học Cộng sản của những người lao động phương Đông* mang tên Stalin (sau gọi tắt là Trường Stalin) về nước (4-1930), đồng chí Trần Phú được đồng chí Vương (bí danh của đồng chí Nguyễn Ái Quốc) giới thiệu về giúp việc cho Trung ương. Tháng 8- 1930 đồng chí được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương thay cho đồng chí Nguyễn Hới vừa bị bắt. Khi đồng chí Trịnh Đình Cửu vì mắt bị cận thị nặng phải chuyển sang phụ trách Xứ ủy Bắc Kỳ thì đồng chí Trần Phú được cử vào Ban Thường vụ Trung ương thay cho đồng chí Trịnh Đình Cửu, chuẩn bị Hội nghị Trung ương.

Xứ ủy Nam Kỳ cũng cử hai đồng chí Ngô Đức Trì (7) và Nguyễn Trọng Nhã vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời thay cho 2 đồng chí bị giặc bắt.

Như vậy, đến tháng 8 năm 1930, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng (không tính các đồng chí Trung ương đang ở trong nhà tù của đế quốc Pháp) có 7 đồng chí: Trần Phú, Trần Văn Lan (hoạt động ở Bắc Kỳ); Nguyễn Phong Sắc, Lê Mao (hoạt động ở Trung Kỳ); Ngô Đức Trì, Nguyễn Trọng Nhã (hoạt động ở Nam Kỳ) và đồng chí Lưu Lập Đạo, phụ trách Đảng bộ Hoa kiều ở Chợ Lớn.

Theo Ngô Đức Trì, "cuối tháng 8-1930, thư từ miền Bắc gửi vào miền Nam đã báo tin đến khoảng đầu tháng 9-1930, Trung ương sẽ họp Hội nghị ở Hồng Kông để chuẩn bị cho Đại hội Đảng. Cũng vào thời gian ấy, các đồng chí Trung ương ở Nam Kỳ nhận được thư của đồng chí Nguyễn Ái Quốc triệu tập ra Hồng Kông họp" (8).

Nhận được thư triệu tập, "ngày 1-9-1930, đồng chí Lưu Lập Đạo lên đường; "ngày 4-9-1930, hai đồng chí Ngô Đức Trì và Nguyễn Trọng Nhã cũng lên đường. Ngày 19-9-1930, ba Ủy viên Trung ương nói trên đến Hồng Kông và đã gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Các đồng chí Trung ương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ mãi đến ngày 25-9-1930 (là ngày hẹn cuối cùng) vẫn chưa đến.

Cũng theo Ngô Đức Trì, trong những ngày chờ đợi Hội nghị họp, Ngô Đức Trì, Nguyễn Trọng Nhã, Lưu Lập Đạo đã trao đổi với đồng chí Nguyễn Ái Quốc nhiều vấn đề quan trọng; trong đó có đề cập đến những thiếu sót của Hội nghị hợp nhất như việc bỏ Xứ ủy, về đường lối chiến lược, sách lược của Đảng do Hội nghị vạch ra, mà theo Ngô Đức Trì "trên nhiều điểm không phù hợp với Chỉ thị của Quốc tế Cộng sản". Các đồng chí còn trao đổi về những biến cố đang xảy ra ở Nghệ An và Hà Tĩnh.

Cuối tháng 9-1930, các đồng chí Trung ương ở Bắc và Trung vẫn chưa đến nên Ngô Đức Trì đề xuất ý kiến "trở về họp Hội nghị trong nước và không trở lại Hồng Kông nữa vì đi lại vừa tốn tiền, vừa mất thì giờ". Ngô Đức Trì cho biết "Quốc đồng ý".

Trên cơ sở ý kiến của các đồng chí Trung ương ở Nam Kỳ, ngày 29-9-1930, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết thư cho Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản ở Thượng Hải báo cáo tình hình và có nói rằng: "3 Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương đã đến đây ngày 19-9-1930, đợi các Ủy viên Trung ương khác ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ tới. Chúng tôi e rằng những đồng chí đi chậm không thể đến được, vì tình hình đang diễn ra hiện nay ở Nghệ An và

Hà Tĩnh. Chúng tôi đã giao cho các Ủy viên ở Nam Kỳ - một xứ trong nước - cố gắng hết sức triệu tập một cuộc họp của Ban Chấp hành Trung ương để bố trí mọi công việc". "Vì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương không họp được, tôi vẫn cứ phải về gặp các đồng chí không?" (9).

Đầu tháng 10-1930, Nguyễn Trọng Nhã, Ngô Đức Trì và Lưu Lập Đạo sắp trở về Sài Gòn thì Trần Phú và Lê Mao sang. Hai đồng chí này cho biết đồng chí Nguyễn Phong Sắc vì bận chỉ đạo phong trào đang ở thời kỳ khó khăn nên không đi họp được; đồng chí Trần Văn Lan sẽ đến Hồng Kông vào chuyến tàu sau.

Ngày 14 tháng 10 năm 1930, nhiều đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng đã có mặt ở Hồng Kông. Trung ương quyết định mở hội nghị. Hội nghị vừa khai mạc thì Ngô Đức Trì đau ruột thừa phải đi bệnh viện nên vắng mặt trong suốt kỳ họp. Đồng chí Trần Văn Lan tuy đã đến Hồng Kông, nhưng vì mất liên lạc, phải nằm chờ ở khách sạn và không dự Hội nghị được. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đi Thượng Hải, như đã viết trong thư đề ngày 29-9-1930. Hội nghị Trung ương lần thứ nhất họp (tháng 10-1930) chỉ có mặt 4 (trong số 7) đồng chí Ủy viên Trung ương Lâm thời đại biểu cho 3 xứ: Trần Phú (đại diện cho Bắc Kỳ), Lê Mao (đại diện cho Trung Kỳ), Nguyễn Trọng Nhã (đại diện cho Nam Kỳ), Lưu Lập Đạo (đại diện cho Đảng bộ Hoa kiều). Hội nghị làm việc từ ngày 14 đến ngày 31 tháng 10 năm 1930. Hội nghị đã thông qua *Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương* và *các Án Nghị quyết quan trọng như: về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng*; *về công nhân vận động; về nông dân vận động; về vấn đề phản đế; về cộng sản thanh niên vận động; về phụ nữ vận động; về quân đội vận động; về vấn đề cứu tế; về điều lệ Đảng và điều lệ của các tổ chức quần chúng*. Hội nghị đã cử ra Ban Thường vụ Trung ương Đảng gồm có 3 đồng chí: Trần Phú, Nguyễn Phong Sắc (cử vắng mặt - NBL) và Nguyễn Trọng Nhã. Sau khi họp xong, tình cờ đồng chí Nguyễn Trọng Nhã đã gặp đồng chí Trần Văn Lan và được biết tình hình khó khăn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ lúc ấy, nên cơ quan Trung ương không thể đóng ở đó được. Do đó các đồng chí Trung ương bàn lại và quyết định cơ quan Trung ương sẽ đóng ở Sài Gòn và cử Ngô Đức Trì vào "Văn phòng Thường trực" (tức Văn phòng Trung ương - NBL) thay cho đồng chí Nguyễn Phong Sắc đang hoạt động ở Trung Kỳ.

Cũng theo Ngô Đức Trì, Hội nghị họp xong thì Trần Phú đi Thượng Hải để báo cáo với Ban Bí thư Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Khoảng 20 tháng 11 năm 1930, Trần Phú trở về Hồng Kông có mang về "một bức thư của Quốc gửi cho Trung ương và các Xứ ủy". "Thư đó chỉ có vài dòng": "Hội nghị hợp nhất vội vã và sau đó trong nước không cho biết tin tức gì cho nên có vài thiếu sót. Từ nay cần cố gắng cải thiện để công việc được tiến hành nhanh hơn". "Còn tên Đảng thì đồng chí Quốc đồng ý với Trung ương đổi thành Đảng Cộng sản Đông Dương"."Hai ngày sau (có thể là 22-11-1930-NBL), Quốc ở Thượng Hải về Hồng Kông và gặp tất cả các đại biểu VN. Quốc căn dặn các đại biểu VN gửi 10 đồng chí sang Nga học và phải gửi ngay sau khi về nước".

Trần Phú, Ngô Đức Trì và Bùi Công Trừng (Trần Phú gặp Bùi Công Trừng ở nhà Nguyễn Ái Quốc ở Thượng Hải và đưa Bùi Công Trừng cùng về nước - NBL) trở về nước trên con tàu Athos II và cuối tháng 11 năm 1930 đã đến Sài Gòn.

Tháng 12 năm 1930, Ban Thường vụ Trung ương đã hoàn chỉnh và in xong những văn kiện của Hội nghị Hồng Kông. Ban Thường vụ Trung ương đã thông tin cho các Chi bộ, cấp bộ Đảng về việc đổi tên Đảng và các Án Nghị quyết của Hội nghị qua thư của Trung ương gửi các cấp bộ Đảng đề ngày 9-12-1930 (10).

Ngày 25 tháng 2 năm 1931, từ Hồng Kông, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã báo cáo tình hình Đảng Cộng sản Đông Dương và Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 lên Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Trong thư này có mục "Phê bình những Nghị quyết của Trung ương" (11).

Theo chúng tôi, vì không có mặt ở Hội nghị Trung ương Đảng (10-1930) nên khi đọc các văn kiện của Hội nghị, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã có lời phê bình, góp ý rất xác đáng.

Dưới đây, chúng tôi xin làm *Bản so sánh, đối chiếu giữa các văn kiện của Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 với lời phê bình của đồng chí Nguyễn Ái Quốc*

a) *Về bản Luận cương chính trị*. (đồng chí Nguyễn Ái Quốc phê bình 6 điểm: từ 1 đến 6):

- *Luận cương*: "Rút cuộc, một mặt thì vô sản Nga dẹp được bọn đế quốc vậy đánh ở ngoài và bọn phản cách mạng phá phách ở trong..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945", BNCLSĐ /TW, 1978, trang 61).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "1- Về vấn đề Nga Xô nên thêm "dưới sự lãnh đạo của Đảng bôn-sê-vích, vô sản Nga đã giành được chính quyền".

(Thư đề ngày 25-2-1931, Tư liệu Viện Lịch sử Đảng).

- *Luận cương*: "Các đế quốc chủ nghĩa nhân vô sản châu Âu vừa thất bại, hết sức tấn công mà bóc lột vô sản giai cấp và dân thuộc địa, làm cho kinh tế đế quốc được tạm thời ổn định" "Văn kiện Đảng: 1930-1945" (Sách đã dẫn, trang 61-62) "... Sự tạm thời ổn định của tư bản đã không thể giữ lại được nưa..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 62).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "2- Nói sự ổn định về kinh tế tạm thời là không đúng. Phải nói như trong Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản: "Sự ổn định bộ phận, bấp bênh và tạm thời..." (Thư đã dẫn).

- *Luận cương*: "b) Trong thời kỳ thứ hai (1923-1928), ...c) Thời kỳ thứ ba là thời kỳ hiện nay, có những đặc điểm sau: "Trong thời kỳ thứ ba này, cách mạng vô sản và cách mạng thuộc địa đã lên đến trình độ rất cao, có nơi đã sắp sửa cướp chính quyền..." "Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 62).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "3- Trong thời kỳ thứ hai, cần nói đến những thất bại của cách mạng ở Java và ở Trung Quốc"... (Thư đã dẫn).

+"4- Trong thời kỳ thứ ba, phải nói đến việc những người quốc gia chuẩn bị một cuộc biến động thảm khốc và đưa thêm nhiều ví dụ hơn nữa về những mối bất hòa xuất hiện trong thời kỳ ấy" (Thư đã dẫn).

- *Luận cương*: " Vậy nên cách mạng thế giới và cách mạng Đông Dương rất có quan hệ với nhau..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 63).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+"5- Phải giải thích rõ hơn nữa mối quan hệ giữa cách mạng Đông Dương và cách mạng thế giới" (Thư đã dẫn).

- *Luận cương*: "Vũ trang bạo động không phải là một việc thường,..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, tr.76).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+"6- Vũ trang bạo động nghĩa là thế nào?" (Thư đã dẫn).

b) *Về Án Nghị quyết công nhân vận động*.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc phê bình 3 điểm: 7, 8, 9.

- *Nghị quyết*: "Không giải thích cho công nhân nhận rõ ràng mọi cuộc đấu tranh kinh tế cũng là một cuộc đấu tranh chính trị..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 109). "Bởi vậy cuộc đấu tranh kinh tế cũng là một cuộc đấu tranh chính trị" ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 110).

-*Đồng chí Nguyễn Ái Quốc:*

+"7- Phong trào công nhân: Nghị quyết nói: "Mỗi cuộc đấu tranh kinh tế cũng là một cuộc đấu tranh chính trị. Câu này không rõ. Nên nói "Mỗi cuộc đấu tranh kinh tế đều có tính chất chính trị" (Thư đã dẫn).

-*Nghị quyết*: "Nguyên nhân sự hiểu lầm ý nghĩa của Công hội như vậy là không hiểu nhiệm vụ của vô sản giai cấp trong cuộc cách mạng. Mục đích cuối cùng của Công hội là gây dựng ra xã hội chủ nghĩa" ("Văn kiện Đảng 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 110).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+"8- Nói như Nghị quyết: "Mục đích cuối cùng của Công hội là xây dựng chủ nghĩa xã hội. Không rõ lắm. Phải giải thích

nhiều hơn nữa về ý nghĩa của tổ chức Công hội" (Thư đã dẫn).

- *Nghị quyết*: "Đoàn thể cách mạng của vô sản là Công hội. Đảng của vô sản (Đảng Cộng sản) là đội quân tiên phong để lãnh đạo cho công nhân tranh đấu ..."; "Nói tóm lại, Công hội là một đội quân, Đảng Cộng sản là bộ tham mưu của đội quân ấy..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 111).

- *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "9- Câu: "Đảng là bộ tham mưu của Công hội"; nghĩa qúa hẹp. Nên nói: "Đảng là bộ tham mưu của giai cấp vô sản và của nhân dân lao động" (Thư đã dẫn).

c) *Về Án Nghị quyết nông dân vận động.*

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc góp ý 2 điểm: 10 và 11.

- Nghị quyết: "Nông hội là cái tổ chức của nông dân để tranh đấu cho đến lúc thổ địa cách mạng được thắng lợi..." ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 129). "Công nhân nông nghiệp và thợ thủ công nhà quê thì tổ chức thành Công hội riêng...". ("Văn kiện Đảng: 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 131).

_ *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc*:

+ "10- Phong trào nông dân: chiến lược và chiến thuật không rõ lắm. Chưa đề cập đến vị trí quan trọng của cách mạng ruộng đất trong từng giai đoạn cách mạng. Mối quan hệ giữa vấn đề nông dân và ruộng đất với cách mạng chưa rõ lắm" (Thư đã dẫn).
+ "11- Tại sao lại định ra những điều lệ, hình thức khác nhau cho Nông hội và Công hội" (Thư đã dẫn).

Cuối bức thư, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nhận xét chung về Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất (10-1930) như sau: "Hội nghị họp 15 hôm, nhưng tranh luận chưa đầy đủ và chu đáo, các đồng chí luôn luôn hướng cuộc thảo luận vạch cho hết những thất bại, hơn nữa Hội nghị chưa được chuẩn bị từ trước" (Thư đã dẫn).

Những sự kiện và những tư liệu mà chúng tôi đã trình bày ở trên tự nó nói lên rằng đồng chí Nguyễn Ái Quốc không có mặt ở Hồng Kông trong tháng 10-1930. Vậy làm sao đồng chí Nguyễn Ái Quốc lại có thể tham dự và "chủ tọa Hội nghị Trung ương, tháng 10-1930" như bài của đồng chí Nguyễn Thành Thái đăng trên Tạp chí "Lịch sử Đảng" số 1 năm 1991? Giả thiết như đồng chí Nguyễn Ái Quốc "có thể đã tham dự và chủ tọa Hội nghị Trung ương Đảng tháng 10-1930", tại sao đồng chí đã không góp ý ngay ở Hội nghị mà lại viết một bản "Phê bình những Nghị quyết của Trung ương" về Hội nghị lần thứ nhất, tháng 10-1930 này!

Các nhà nghiên cứu chắc chắn sẽ thắc mắc vì sao trong lời phê bình của đồng chí Nguyễn Ái Quốc lại không đề cập đến những vấn đề mà Hội nghị Trung ương cho là "sai lầm" và quyết định "Thủ tiêu Chính cương, Sách lược và Điều lệ cũ của Đảng, lấy kinh nghiệm trong thời kỳ vừa qua mà thực hành công việc cho đúng như Án Nghị quyết và Thư, Chỉ thị của Quốc tế Cộng sản. Bỏ tên "VN Cộng sản đảng" mà lấy tên "Đông Dương Cộng sản đảng" (12).

Như chúng ta đã biết, sau Hội nghị thành lập Đảng, khoảng tháng 6-1930, đồng chí Nguyễn Ái Quốc mới nhận được "2 tài liệu mới" của Quốc tế Cộng sản (Nghị quyết về vấn đề thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương (10-1929) và Thư hướng dẫn phương thức hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương) do đồng chí Trần Phú mang về.

Là một cán bộ của Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, phụ trách Cục Phương Nam, đồng chí Nguyễn Ái Quốc không thể không chấp hành những nguyên tắc của Quốc tế Cộng sản...

Trong các bức thư gửi Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản trước tháng 5-1931, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết: "hoàn toàn đồng ý với hai tài liệu mới đây về nguyên tắc của Quốc tế Cộng sản" (13).

Vì vậy trong buổi trao đổi với các đồng chí Ngô Đức Trì, Nguyễn Trọng Nhã, Lưu Lập Đạo (hạ tuần tháng 9 năm 1930) cũng như trong thư gửi cho các đồng chí Trung ương và Xứ ủy (Thư 20-11-1930 và Thư 20-4-1931), đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tự nhận thiếu sót về mình và khuyên các đồng chí Trung ương và Xứ ủy "cố gắng cải thiện

để công việc được tiến hành nhanh hơn", và thi hành nghiêm tức Nghị quyết. Thư của Quốc tế cộng sản và Nghị quyết Trung ương.

Theo chúng tôi, những vấn đề mà Nghị quyết, Thư của Quốc tế Cộng sản và các văn kiện của Hội nghị hợp nhất chưa nhất trí với nhau là thuộc về tư tưởng chiến lược cách mạng. Đối với những vấn đề quan trọng ấy thì cần phải trải qua thực tiễn mới sáng tỏ được. Trong điều kiện lúc bấy giờ, văn kiện của Quốc tế Cộng sản về Đảng ta và cách mạng Đông Dương đã được đồng chí Nguyễn Ái Quốc và Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta nghiêm chỉnh thi hành.

Việc đồng chí Nguyễn Ái Quốc và Hội nghị hợp nhất vận dụng sáng tạo lý luận Mác-Lênin, kinh nghiệm quốc tế, vạch ra đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn, phù hợp với điều kiện VN đã từng bước được lịch sử kiểm nghiệm và chứng minh.

Trải qua hơn nửa thế kỷ đấu tranh và thắng lợi của cách mạng VN và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, lịch sử đã khẳng định rằng đường lối cách mạng do Đảng ta vạch ra ở Hội nghị hợp nhất do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo là đúng đắn, đã đưa cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác ngày càng rực rỡ như ngày nay. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ta, trên cơ sở tổng kết lịch sử cách mạng VN từ khi có Đảng đã khẳng định: Đảng ta lấy chủ nghĩa Mác -Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động" (14). Kết luận đó của Đảng ta đã đánh giá đúng công lao của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh) đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 62 Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất (10-1930), chúng tôi xin góp thêm một vài ý kiến, mong muốn làm sáng tỏ thêm những vấn đề đang được các nhà nghiên cứu quan tâm.

Hà Nội, 20-7-1992

CHÚ THÍCH

1) Thông qua "Chính cương vắn tắt của Đảng", "Sách lược vắn tắt của Đảng". "Điều lệ tóm tắt của Đảng", "Lời kêu gọi" nhân dịp thành lập Đảng. Các văn kiện này do đại biểu quốc tế dự thảo; thông qua các Nghị quyết về các tổ chức quần chúng của Đảng như: Xích tổ, Thanh niên, Tân Việt, Phản đế, Cứu tế, v.v...

2) Biên bản Hội nghị hợp nhất, Tư liệu của Viện Lịch sử Đảng, trực thuộc "Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh".

3) "Văn kiện Đảng" (Từ 27-10-1929 đến 7-4-1935). Nxb ST, HN, 1964, tr. 12.

4) Biên bản tọa đàm Hội nghị hợp nhất từ ngày 10-4 đến ngày 14-5-1969. Tư liệu Viện lịch sử Đảng.

5) "Văn kiện Đảng" (Từ 27-10-1929 đến 7-4-1935). Sách đã dẫn, trang 20.

6) Đồng chí Hoàng Quốc Việt bị bắt ngày 1-5-1930 ở Hải Phòng, đồng chí Nguyễn Hới bị bắt ngày 6-5-1930 ở Nam Định, đồng chí Phạm Hữu Lầu bị bắt ngày 24-7-1930 tại Hải Phòng.

7) Ngày 1-4-1931 Ngô Đức Trì bị bắt. Vì không chịu nổi đòn tra tấn của mật thám, Ngô Đức Trì khai hết tình hình nội bộ Đảng cho kẻ thù. Hắn trở thành kẻ phản bội Đảng.

8) Những đoạn để trong ngoặc kép mà không có chú thích là chúng tôi trích từ lời khai của Ngô Đức Trì, tháng 5-6-1931 với mật thám Pháp. Tư liệu Viện Lịch sử Đảng.

9) Thư của đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông gửi cho Bộ Phương Đông của QTCS ở Thượng Hải. Tư liệu Viện Lịch sử Đảng. Người dịch: Thế Phong.

10) "Văn kiện Đảng 1930-1945", BNCLSĐTƯ, HN, 1978, trang 188.

11) Theo công văn số 3335 SG thì đây là báo cáo của Nguyễn Ái Quốc gửi Bộ Phương Đông của QTCS đề ngày 25-2-1931. Tư liệu Viện Lịch sử Đảng.

12) "Văn kiện Đảng 1930-1945". Sách đã dẫn, trang 188.

13) Trích từ Thư của Bộ Phương Đông của QTCS tại Thượng Hải gửi cho đồng chí Nguyễn Ái Quốc, đề ngày 12-5-1931, "Tài liệu tham khảo Lịch sử cận đại VN", tập VI, BNCVSĐ xuất bản, 1956, trang 187.

VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CÁ THỂ, TƯ NHÂN Ở THÀNH THỊ MIỀN BẮC THỜI KỲ 1954-1960

ĐINH QUANG HẢI

Trong thời kỳ qúa độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân đóng vai trò hết sức quan trọng. Thế nhưng, đã có lúc chúng ta coi thành phần kinh tế này như một loại hình sở hữu cần phải được xóa bỏ, thậm chí xóa bỏ càng nhanh càng tốt. Dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI, lần thứ VII, chúng tôi muốn dựng lại bức tranh chân thực, đầy đủ và kết hợp với phân tích, đánh giá khách quan hơn về thành phần kinh tế cá thể, tư nhân ở thành thị miền Bắc thời kỳ từ 1954-1960.

I- KINH TẾ CÁ THỂ, TƯ NHÂN Ở THÀNH THỊ MIỀN BẮC THỜI KỲ KHÔI PHỤC KINH TẾ (1955-1957)

Từ tháng 7 năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kỳ qúa độ lên chủ nghĩa xã hội. Miền Bắc bước vào thời kỳ qúa độ lên chủ nghĩa xã hội với một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá. Trong chiến tranh, sản xuất ở các vùng địch tạm chiếm bị phá hoại nặng nề. Ruộng đất bị bỏ hoang hóa trên 20 vạn héc-ta, trâu bò bị giết hại, nhiều làng bị đốt phá trơ trọi, nông dân nhiều vùng có nguy cơ lâm vào nạn đói.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, do chịu ảnh hưởng bởi chính sách cai trị của thực dân Pháp hơn 80 năm, lại bị chiến tranh kéo dài 15 năm tàn phá, nên rất nhỏ bé, thấp kém. Công nghiệp nặng không có gì đáng kể. Công nghiệp nhẹ không phát triển, không cung cấp đủ hàng tiêu dùng cho nhân dân. Cơ sở sản xuất ít và yếu, thiết bị kỹ thuật già cỗi, trình độ sản xuất thấp kém. Tiểu thủ công nghiệp tuy có truyền thống lâu đời, có nhiều nghề truyền thống với sản phẩm nổi tiếng, nhưng dưới chế độ thực dân phong kiến bị hàng ngoại cạnh tranh, bị các chính sách trói buộc, kìm hãm, bị tư bản chèn ép, không phát triển được. Nhiều nghề có truyền thống lâu đời bị mai một, đời sống của đông đảo người lao động thủ công nghiệp bấp bênh.

Thương nghiệp tương đối phát triển hơn so với công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên, thương nghiệp không có truyền thống dù rằng nghề buôn ở Việt Nam có từ rất sớm, nhưng rất nhỏ bé, yếu ớt và không có đại thương. Hoạt động thương nghiệp mạnh mẽ và có số lượng đông đảo là tiểu thương và người buôn bán nhỏ. Một số thương nhân có cửa hàng, cửa hiệu, còn đại đa số là buôn thúng bán mẹt, ngồi bán hàng ở góc chợ, vỉa hè. Một số khá lớn vừa làm nông nghiệp vừa đi buôn vào thời gian nông nhàn. Hàng hóa mua bán phần lớn là hàng ngoại nhập, hàng nội cũng có, nhưng không nhiều. Địa vị kinh tế của tư thương rất thấp, doanh số ít. Năm 1955 có 83030 hộ tư thương có số vốn dưới 7.200 đồng, 8247 hộ vốn từ 7.200 đồng đến 36.000 đồng, 655 hộ vốn từ 36.000 đồng đến 600.000 đồng. Doanh số của tư thương chỉ đạt 260,3 triệu đồng bán buôn và 484,5 triệu đồng bán lẻ.

Lực lượng vận tải tư nhân qúa ít so với nhu cầu đi lại của nhân dân. Tính đến năm 1954 chỉ có 917 ô-tô vận tải trọng tải 2500 tấn, 847 ô-tô chở khách và du lịch với

22.816 chỗ ngồi, 8 tàu lái 810 mã lực, 81 ca-nô và thuyền máy, 23 xà lan trọng tải 8.920 tấn (1). Chủ các phương tiện vận tải trên phần lớn là tiểu chủ, hoặc vừa là chủ phương tiện vừa tự lái. Ngoài ra còn có khoảng 40.000 người có các phương tiện vận tải thô sơ như: xe bò, xe ngựa, xe ba gác, xe xích lô... và gần 10.000 thuyền có trọng tải 100.000 tấn.

Tình hình trên đây đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta trước hết phải tập trung thực hiện nhiệm vụ khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương sau chiến tranh, bước đầu cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. Nghị quyết Bộ Chính trị (9-1954) đã chỉ rõ: "Thời kỳ thứ nhất của công tác kinh tế sau khi hòa bình lập lại là thời kỳ khôi phục" (2). Tại kỳ họp lần thứ năm tháng 9-1955, Quốc Hội (khóa I) cũng đã đề ra nhiệm vụ trong thời kỳ khôi phục kinh tế gồm 3 mặt: khôi phục sản xuất đã bị phá hoại trong chiến tranh; ổn định tình hình kinh tế, tài chính; củng cố và phát triển kinh tế quốc doanh và xây dựng bộ phận kinh tế hợp tác xã. Khôi phục kinh tế là nhiệm vụ trung tâm của miền Bắc trong những năm 1955 - 1957. Mục đích nhằm phục hồi nền kinh tế quốc dân lên ngang bằng mức trước chiến tranh (1939), hàn gắn vết thương chiến tranh, giảm bớt khó khăn của nhân dân, làm cơ sở cho việc củng cố về mọi mặt, đồng thời chiếu cố miền Nam. Trên cơ sở đó, tiếp tục nâng cao và phát triển sản xuất lên nữa. Phương châm khôi phục là chính, đồng thời phải phát triển. Nhiệm vụ chính là khôi phục nông nghiệp, khôi phục và phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp, khôi phục thương nghiệp và bình ổn vật giá, củng cố tài chính quốc gia, khôi phục giao thông vận tải. Lúc này ta chưa đặt nhiệm vụ phát triển công nghiệp nặng là trọng tâm, mà trước hết cần tập trung khôi phục và xây dựng ngay một số xưởng sản xuất hàng hóa, sửa chữa phương tiện vận tải, một số xưởng thuộc công nghiệp nhẹ kỹ thuật đơn giản, vốn ít nhưng hiệu qủa cao, sản xuất nhanh để giải quyết những vấn đề cấp thiết cho đời sống nhân dân. Việc khôi phục tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng được "hết sức coi trọng" "phàm là công thương nghiệp có lợi cho quốc kế dân sinh đều được khuyến khích phục hồi và phát triển" (3).

Để tập trung mọi năng lực nhanh chóng khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Đảng và Nhà nước ta chủ trương tiếp tục duy trì đối với các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân. Nghị quyết Bộ Chính trị (9-1954) vạch rõ: "Công thương nghiệp tư nhân nhất luật được bảo hộ. Đối với công thương nghiệp của địa chủ cũng nhất loạt không được đụng đến" và "phải làm cho các xí nghiệp công và tư hiện có được tiếp tục kinh doanh". Phương châm khôi phục và phát triển tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở sẵn có, nhằm phục vụ dân sinh và sản xuất ở nông thôn và thành thị, xây dựng cơ sở mới một cách vững chắc. Tiểu thủ công nghiệp phải được coi trọng "vì đó là nguồn sống của hàng vạn người và nguồn cung cấp hàng cần thiết cho hàng triệu người vì hoàn cảnh lạc hậu của nước ta, chúng ta còn phải dựa lâu vào tiểu thủ công nghiệp" (4). Nhà nước bảo hộ tài sản và quyền kinh doanh của các xí nghiệp tư nhân hoạt động theo đúng chính sách và tôn trọng luật lệ của chính phủ. Kinh tế quốc doanh có nhiệm vụ hướng dẫn giúp đỡ các xí nghiệp tư nhân làm cho kinh tế tư nhân vừa phục vụ quốc kế dân sinh, vừa có lợi cho bản thân.

Dưới sự hướng dẫn của kinh tế quốc doanh, tư bản tư doanh được khuyến khích đầu tư vào công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nhằm sản xuất hàng hóa cần thiết cho đời sống hàng ngày của nhân dân, nông cụ, vật liệu xây dựng và hàng xuất khẩu. Tư bản tư doanh cũng được phép kinh doanh trong các ngành vận tải đường thủy, đường bộ và những ngành phục vụ cần

thiết cho nhu cầu về đời sống vật chất và văn hóa ngày càng tăng của nhân dân. Những nhà tư sản thương nghiệp, tiểu thương và người buôn bán nhỏ được hướng dẫn đi vào con đường buôn bán có tổ chức, theo đúng pháp luật của nhà nước. Mục đích nhằm phát triển giao lưu hàng hóa, đẩy mạnh sản xuất và bình ổn vật giá, hạn chế những hoạt động tiêu cực thường thấy ở họ như: đầu cơ, tích trữ, trốn, lậu thuế, gian lận trong sản xuất kinh doanh, mua chuộc, hối lộ cán bộ...

Những nhà tư sản được sự khuyến khích đã bỏ vốn phục hồi các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, mở rộng kinh doanh và hùn vốn mua lại một số xưởng sản xuất do tư bản Pháp bán lại trước khi rút như: xe đạp Dân sinh, da Thụy Khuê, cơ khí Hải Phòng... những xưởng này tập trung đông công nhân, có xưởng 200 người, trung bình là 100 người.

Thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, giúp đỡ kinh tế cá thể, tư nhân, mậu dịch quốc doanh đã cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm cho thành phần kinh tế này. Năm 1956 mậu dịch quốc doanh đã cung cấp 646 tấn sợi, 510 triệu đồng kinh phí, 1583 triệu đồng dầu dừa, dầu thảo mộc, hóa chất 25.733 m3 gỗ giá trị gần 23 tỷ đồng, gấp 6,5 lần năm 1955 (5). Đồng thời mậu dịch quốc doanh đã tiến hành những biện pháp nhằm hạn chế các hoạt động tiêu cực, khắc phục tình trạng phân tán, nhỏ bé của các cơ sở công nghiệp tư doanh, tiểu thủ công nghiệp cá thể bằng cách tổ chức họ lại thành các tổ hợp tác, tập đoàn sản xuất, liên xưởng sản xuất thực hiện chế độ gia công, đặt hàng cho mậu dịch quốc doanh.

Kết qủa trong ba năm, từ 1955-1957, *sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh được khôi phục và phát triển*. Đến cuối năm 1957 đã có 3811 xí nghiệp lớn nhỏ với 80.000 công nhân, có trên 150.000 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp gồm trên 430.000 người, nuôi sống trên 1 triệu người. Hầu hết các ngành nghề cũ quan trọng đã được khôi phục. Nhiều ngành nghề mới xuất hiện. Giá trị sản lượng thủ công nghiệp đạt 541 tỷ đồng, chiếm 63,7% tổng giá trị hàng công nghiệp sản xuất trong nước, trong đó 351 tỷ đồng hàng tiêu dùng của nhân dân (chiếm 61,7% tổng số nhu cầu), trên 75 tỷ đồng là tư liệu sản xuất của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và xây dựng (chiếm 40% tổng số nhu cầu) và 28 tỷ đồng hàng xuất khẩu (chiếm 13% giá trị hàng xuất khẩu) (6). Chỉ xét riêng vài con số trên đây đã cho ta thấy vị trí và vai trò hết sức quan trọng của thành phần kinh tế này trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và cung cấp hàng hóa phục vụ xuất khẩu.

Thương nghiệp tư nhân thời kỳ này lớn mạnh hơn cả mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán trong việc giao lưu hàng hóa giữa thành thị và nông thôn. Để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của thương nghiệp tư nhân, Đảng và Nhà nước chủ trương điều chỉnh theo hướng: "Tăng thêm thành phần công nghiệp, giảm bớt thành phần thương nghiệp tư doanh, hướng một phần thương gia vào sản xuất... chuyển công thương nghiệp vùng mới giải phóng thành công thương nghiệp phục vụ nhân dân, phục vụ sản xuất" (7).

Từ năm 1955 tiến hành đăng ký toàn bộ công thương nghiệp tư doanh, hướng dẫn, điều chỉnh công thương nghiệp tư doanh từ không đúng hướng đi vào hoạt động đúng hướng, từ ngành nghề thừa sang ngành nghề thiếu, từ thương nghiệp sang sản xuất công, nông nghiệp. Đồng thời áp dụng hình thức tư bản nhà nước trong thương nghiệp. Mới đầu tổ chức ở Hà Nội, trong các ngành chủ yếu (gạo, muối, vải), sau đó mở rộng ra các địa phương khác, ngành khác. Năm 1956 tổ chức được 2986 đại lý, kinh tiêu trong các ngành, doanh số hàng kinh tiêu mậu dịch quốc doanh lên tới 22585 triệu

đồng, chiếm tỉ trọng 2,5% trong tổng số doanh số thương nghiệp thuần túy (8). Việc làm đó đã mang lại kết qủa bước đầu, góp phần quản lý thị trường, ổn định vật giá, có tác dụng nhất định trong việc hướng dẫn khôi phục và phát triển sản xuất theo đường lối của Đảng và chính phủ.

Cuối năm 1956 đầu năm 1957, trước sai lầm về cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, chúng ta đã buông lỏng quản lý; thương nghiệp tư nhân, hàng rong, vỉa hè phát triển bừa bãi. Một số cơ sở lớn tự động tăng, giảm vốn, chuyển nghề khác, thay thế công nhân bằng nhân công gia đình, phân tán vốn và cơ sở, tự ý đình chỉ kinh doanh, dùng một đăng ký cho nhiều người kinh doanh. Việc phối hợp đăng ký và cho phép hành nghề giữa cơ quan công thương và cơ quan chuyên môn như: công an, y tế, giao thông vận tải v.v... thiếu chặt chẽ, nên có tình trạng bên công thương hạn chế, bên chuyên môn lại cho phát triển. Do đó việc quản lý thị trường, quản lý công thương nghiệp tư doanh gặp nhiều khó khăn, thương nghiệp tư nhân phát triển vô tổ chức, một số bỏ sản xuất đi buôn, nạn đầu cơ tích trữ phát triển, ảnh hưởng đến việc ổn định vật giá.

Sau khi có chỉ thị uốn nắn nhận thức lệch lạc và sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, nhất là sau Hội nghị toàn ngành thương nghiệp đầu năm 1957, chúng ta đã tiến hành kiểm tra lại toàn bộ đăng ký kinh doanh. Tiến hành đăng ký lại một số nghề về thương nghiệp, ăn uống, phục vụ, điều chỉnh một số nghề quan trọng, loại trừ những trường hợp kinh doanh bừa bãi, sắp xếp ổn định cho những người kinh doanh chính đáng. Mặt khác, tiến hành đánh thuế hàng tồn kho, tiếp tục thu thuế công thương nghiệp, trừng trị những kẻ đầu cơ tích trữ. Năm 1957 tổ chức được 12.000 kinh tiêu, đại lý, doanh số 89934 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 9,1% tổng doanh số thương nghiệp thuần túy (9). Một số tiểu thương được sử dụng vào việc bán gạo, thịt lẻ... cho mậu dịch quốc doanh. Những người buôn bán nhỏ được tổ chức thành những tổ mua chung, bán chung, hoặc mua chung, bán riêng. Công tác vận động tư thương chuyển sang sản xuất tiến hành thường xuyên và có kết qủa.

Nhờ đẩy mạnh quản lý thị trường kết hợp với nhiều biện pháp nhằm hạn chế không để cho tư thương lũng đoạn thị trường, nên qua ba năm từ 1955-1957 giá cả các mặt hàng chủ yếu được giữ vững như: gạo, muối, vải, đường, xà phòng, giấy, than củi, dầu hỏa v.v... Qua kiểm tra đăng ký kinh doanh, chúng ta đã nắm được 109.955 hộ công thương nghiệp tư nhân, điều chỉnh 10440 thương nhân sang các ngành sản xuất, phục vụ ăn uống, vận tải (10). Chúng ta đã loại trừ được một số kinh doanh phi pháp bừa bãi, ngăn chặn khuynh hướng bỏ sản xuất đi buôn, bước đầu thu hẹp thị trường tự do, tạo điều kiện cho việc sắp xếp tổ chức và cải tạo thương nhân, hạn chế lãi đầu cơ và tiến hành phân phối lợi nhuận tương đối hợp lý trong một số ngành, giúp cho một số tiểu thương giảm bớt được khó khăn trong đời sống và kinh doanh.

Sau 3 năm tiến hành khôi phục kinh tế trong những điều kiện hết sức khó khăn phức tạp, chúng ta đã đạt được nhiều thành tích quan trọng. Sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi, giao thông vận tải được khôi phục. Một số cơ sở mới được xây dựng thêm. Thủ công nghiệp và công nghiệp tư doanh được khôi phục một phần, có những đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân. Thương nghiệp có bước phát triển mới. Các nhà tư sản thương nghiệp, tiểu thương và người buôn bán nhỏ được giáo dục, hướng dẫn đi vào kinh doanh đúng hướng, có tác dụng củng cố và phát triển buôn bán trong nước, giữ được giá cả một số mặt hàng chính trên những thị trường, góp phần vào việc khôi phục và mở

rộng giao lưu kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền ngược, giữa trong nước và ngoài nước. Chính sự cởi mở của chính sách kinh tế trong thời kỳ khôi phục kinh tế (1955-1957), đặc biệt là chính sách đối với các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân đã khơi dậy một tiềm năng lao động to lớn của hàng triệu người lao động ở khắp mọi miền, góp phần quan trọng thúc đẩy công cuộc khôi phục kinh tế đạt được thắng lợi. Những chính sách được triển khai thực hiện và đạt kết qủa thời kỳ này là yếu tố hết sức quan trọng đưa đến những bước biến chuyển của tình hình kinh tế, chính trị, xã hội. Thực tế đó đánh dấu sự bắt đầu định hình một cơ chế kinh tế mới và cơ chế đó đã thực sự đi vào cuộc sống, được cuộc sống ghi nhận là đúng hướng, tạo ra động lực thực sự cho sự phát triển. Tuy nhiên, đó mới chỉ là bước đầu, lẽ ra cần phải được tiếp tục đẩy mạnh vào thời kỳ tiếp theo làm tiền đề cho sự phát triển. Tiếc rằng, chúng ta đã không làm được điều đó vào thời kỳ sau.

II - KINH TẾ CÁ THỂ, TƯ NHÂN Ở THÀNH THỊ MIỀN BẮC TRONG THỜI KỲ CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1958-1960)

Như trên đã nói, sau 3 năm khôi phục kinh tế, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở miền Bắc có nhiều biến chuyển và tiến bộ rõ rệt. Thành phần kinh tế quốc doanh đang trên đà phát triển. *Thành phần kinh tế cá thể, tư nhân được tồn tại* và có bước phát triển mới. Sự tồn tại và phát triển của nhiều thành phần kinh tế thời kỳ này có tác dụng quan trọng trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh, giải quyết những khó khăn về kinh tế và đời sống của nhân dân trong những năm đầu sau chiến tranh.

Nhưng rất tiếc là chủ trương tiếp tục duy trì thành phần kinh tế cá thể, tư nhân được thực hiện không bao lâu. Quan điểm phổ biến của những năm 50-60 không chỉ ở riêng VN, mà ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa là cần thiết phải có sự can thiệp tích cực của Nhà nước vào toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Kinh tế cá thể, tư nhân bị coi là khu vực thiếu khả năng tài chính và nặng lực kinh doanh, thiếu sự phân phối công bằng, còn tồn tại sự bóc lột của nhà tư sản đối với người lao động. Chính vì vậy mà ngay sau 3 năm khôi phục, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trên quy mô lớn đối với các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân nhằm biến nền kinh tế nhiều thành phần thành một nền kinh tế thuần nhất gồm hai thành phần quốc doanh và tập thể, với hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể.

Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (tháng 11-1958) đã đề ra kế hoạch 3 năm cải tạo và bước đầu phát triển kinh tế miền Bắc (1958-1960). Nội dung chủ yếu của kế hoạch là: "đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân" (11). Tiếp đến Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (tháng 4-1959) đã thông qua Nghị quyết về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp và Nghị quyết về cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Bắc.

Từ năm 1958, công tác cải tạo được mở rộng trong tất cả các ngành kinh tế; kinh tế cá thể và kinh tế tư bản tư doanh là đối tượng trực tiếp của cách mạng về quan hệ sản xuất. Thành phần kinh tế tư bản tư doanh và giai cấp tư sản dân tộc được coi là đối tượng trực tiếp của cải tạo xã hội chủ nghĩa, và cần phải được cải tạo trong thời gian rất ngắn. Nghị quyết Trung ương 14 (tháng 11-1958) đã chỉ rõ: "Trong 2 năm tới, chúng ta hoàn thành cải tạo xã hội chủ

nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, người buôn bán nhỏ"... (12).

Cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Bắc được tiến hành trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Giai cấp tư sản dân tộc nhỏ yếu, bị thực dân Pháp chèn ép, có tinh thần chống đế quốc phong kiến, đã từng là bạn đồng minh của giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc dân chủ. Vì vậy, chúng ta chủ trương cải tạo hòa bình đối với tư sản dân tộc. Với chủ trương đó, chính sách của Nhà nước đối với tư sản dân tộc là sử dụng, hạn chế và bước đầu cải tạo trong thời kỳ 1955-1957; đến thời kỳ 1958-1960 là cải tạo về căn bản dưới hình thức công tư hợp doanh.

Trong năm 1958, cải tạo chủ yếu vẫn bằng hình thức thấp và vừa, hầu hết các xí nghiệp tư doanh đều vào diện gia công, đặt hàng, kinh tiêu, đại lý. Tháng 6-1958, chúng ta tiến hành thí điểm công tư hợp doanh ở nhà máy da Thụy Khuê, sau đó mở rộng ra nhiều xí nghiệp khác như: cơ khí Tự Lực, xe đạp Dân Sinh v.v... và ra nhiều địa phương khác. Đến năm 1959, công tư hợp doanh được mở rộng trên quy mô lớn với hình thức cao. Qúa trình cải tạo đã từng bước sắp xếp lại công nghiệp theo cơ cấu ngành nghề, coi trọng cơ khí, chuyển các cơ sở sửa chữa lên sản xuất chế tạo. Hình thức liên xưởng hợp tác đã bắt đầu được áp dụng đối với những cơ sở tư nhân nhỏ.

Đến cuối năm 1960, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công nghiệp tư bản tư doanh đã căn bản hoàn thành: 783 hộ tư sản công nghiệp (100%), 826 hộ tư sản thương nghiệp (97,1%), và 319 hộ tư sản vận tải cơ giới (99%) đã được cải tạo. Thành phần kinh tế tư bản tư doanh và giai cấp tư sản căn bản bị xóa bỏ. Thành phần kinh tế tư bản nhà nước (trong công nghiệp chủ yếu là hình thức công tư hợp doanh) ngày càng bị thu hẹp và nhanh chóng hòa vào kinh tế quốc doanh. Năm 1960, thành phần kinh tế này chỉ còn chiếm 4,9% giá trị tổng sản lượng công nghiệp và 16,9% tổng mức bán lẻ.

Đối với tiểu thương và người buôn bán nhỏ, hình thức tổ chức mua bán hoặc cửa hàng hợp tác là hình thức cải tạo thích hợp chủ yếu và phổ biến nhất. Thời kỳ này, thông qua quản lý thị trường, chúng ta tiến hành tổ chức và sắp xếp thương nhân trong những ngành chủ yếu vào các hình thức tư bản nhà nước khác nhau để thực hiện chính sách sử dụng, hạn chế và cải tạo thương nghiệp tư nhân. Việc đấu tranh mở rộng các hình thức tư bản nhà nước bắt đầu từ các ngành chính (vải, gạo, muối...) sang các ngành cần thiết khác (thuốc chữa bệnh, thịt, chè, đồ dùng gia đình...) và tiến hành ở thành phố trước rồi dần dần đến các thị xã, thị trấn và nông thôn.

Tính đến tháng 9-1958 chúng ta đã tổ chức được 22971 hộ kinh tiêu, mua buôn, bán lẻ, 236 hộ đại lý bán (trong đó có 23 hộ bán buôn) và 234 hộ đại lý mua cho mậu dịch quốc doanh, chiếm 11,7% tổng ngạch bán lẻ trên thị trường (13). Chúng ta đã tổ chức được 1056 tổ hợp tác gồm 6755 hộ tiểu thương, hầu hết các tổ hợp tác này có đặt quan hệ kinh tiêu, đại lý với mậu dịch quốc doanh. Ngoài ra, chúng ta còn điều chỉnh, sắp xếp 15512 hộ (đại bộ phận là tiểu thương) sang sản xuất, trong đó chuyển sang sản xuất nông nghiệp 4972 hộ, sang sản xuất tiểu thủ công nghiệp 2992 hộ, rút đăng ký xin tự nghỉ 2466 hộ, vào làm công cho mậu dịch quốc doanh theo chế độ hợp đồng 5172 hộ. Bước sang qúy III năm 1958, chúng ta đã tổ chức được 733 tổ hợp tác gồm 4995 tiểu thương (gồm 266 tổ mua chung bán chung, 527 tổ mua chung bán riêng) (14).

Để tạo điều kiện thuận lợi cho tiểu thương hợp tác hoạt động kinh doanh có hiệu qủa, chúng ta đã ban hành chỉ thị cho vay đối với các tổ chức hợp tác tiểu thương

lao động; quy định không cho tiểu thương cá thể và tư thương vay.

Kết qủa của những hoạt động trên đây đã hạn chế một phần hoạt động tiêu cực của thương nghiệp tư nhân, ngăn ngừa hành động đầu cơ trục lợi, buôn gian bán lận, nâng giá, dìm giá, quấy rối thị trường, phá hoại sản xuất. Mậu dịch quốc doanh thông qua kinh tiêu, đại lý mà tăng cường đoàn kết đấu tranh với các nhà tư sản thương nghiệp tự do, tăng cường quản lý thị trường, cắt đứt quan hệ của tư sản với tiểu thương, quan hệ giữa tư thương với các nhà sản xuất. Thị trường tự do cũng do đó mà dần dần bị thu hẹp, nạn buôn bán chuyền tay bị hạn chế, giá cả một số hàng chủ yếu giữ được ổn định. Mặt khác, chúng ta còn tranh thủ sử dụng được khả năng nghiệp vụ, phương tiện kinh doanh của thương nhân vào việc củng cố và tiêu thụ hàng hóa, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, mở rộng sản xuất. Tình hình kinh doanh của thương nhân được kiểm soát, từ đó chúng ta giáo dục, cải tạo dần dần đưa họ đi vào con đường kinh doanh chính đáng và có lợi cho quốc kế dân sinh.

Tuy nhiên, chúng ta cũng có những thiếu sót: Việc nhận định tính chất, vai trò và tác dụng của tiểu thương chưa đúng, nên nặng về loại trừ, nhẹ về sắp xếp, sử dụng; thiếu quan tâm đến đời sống của tiểu thương, nhất là tiểu thương lao động. Trong tư tưởng, chính sách thì nóng vội, mong muốn nhanh chóng loại trừ thương nghiệp tư nhân ra khỏi thị trường tự do để mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán phát triển nhanh. Việc phát triển mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán do thiếu tính toán toàn diện, nên càng về sau này những mặt hạn chế, thiếu sót của nó càng bộc lộ gay gắt. Việc tổ chức tiểu thương vào tổ hợp tác cũng đã bộc lộ những hạn chế, thiếu sót ngay từ đầu năm 1960. Qua kết qủa điều tra tiểu thương năm 1958 và qúy I năm 1960 ở Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Giang, Thái Nguyên, Ninh Bình, Nghệ An và Khu tự trị Thái Mèo cho thấy: tuy doanh số mua hàng bình quân của tiểu thương đã vào hợp tác nhiều hơn của tiểu thương cá thể 168,5%, nhưng lãi thương nghiệp và thu nhập khác của tiểu thương cá thể vẫn cao hơn của tiểu thương đã vào hợp tác 142,8% (15).

Kinh nghiệm của thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa 1958-1960 và sau này chỉ ra rằng việc ngăn cản hoặc xóa bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, trong đó có tiểu thương là một sai lầm. Như Lênin đã viết: "Xóa bỏ giai cấp không phải là tống cổ bọn địa chủ và bọn tư sản đi - Việc này chúng ta đã làm được tương đối dễ dàng - mà cần phải *xóa bỏ những người tiểu sản xuất hàng hóa nữa*, nhưng đối với những người này thì không thể tống cổ họ đi được, không thể trấn áp họ, mà phải *ăn ở hòa thuận với họ*. Chúng ta có thể và cải tạo giáo dục lại họ nhưng chỉ bằng một công tác tổ chức lâu dài, từ từ và thận trọng" (16).

Công tác *cải tạo thợ thủ công cá thể* cũng đã được tiến hành nhanh gọn, bằng cách đưa họ vào các hợp tác xã thủ công nghiệp. Tính đến năm 1960 đã có 87,9% thợ thủ công tham gia hợp tác xã và tổ sản xuất. Toàn miền Bắc có 2760 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, trong đó có 2239 hợp tac xã bậc thấp và 521 hợp tác xã bậc cao. Hầu hết những người sản xuất cá thể trong các ngành nghề khác (giao thông vận tải, làm muối, đánh cá v.v...) cũng được tổ chức thành hợp tác xã hoặc tổ sản xuất.

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, mà nội dung chủ yếu là phát triển kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác xã, hạn chế kinh tế cá thể, xóa bỏ kinh tế tư bản tư doanh được tiến hành khẩn trương, nhanh gọn và đã hoàn thành căn bản vào năm 1960. Cho đến giữa những năm 60 thì hình thức sở hữu quốc doanh hợp tác xã và công tư hợp doanh đã chiếm địa vị thống trị trong nền

kinh tế miền Bắc. Điều đáng lưu ý là tuy thành phần kinh tế cá thể đã bị thu hẹp, nhưng vẫn còn giữ vai trò vô cùng quan trọng trong việc đáp ứng những nhu cầu trực tiếp của nhân dân ở cả thành thị và nông thôn. Năm 1960 kinh tế cá thể chiếm 38,7% trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội, 21,7% giá trị tổng sản phẩm công nghiệp, 44,8% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp. Điều này chỉ rõ chủ trương xóa bỏ nhanh các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân, xây dựng cơ cấu kinh tế thuần nhất gồm 2 thành phần quốc doanh và tập thể với 2 hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là không đúng.

*

* *

Có thể nói, giai đoạn 1955-1957 là giai đoạn bắt đầu định hình một cơ chế kinh tế mới - kinh tế nhiều thành phần. Cơ chế đó đã thực sự đi vào cuộc sống, được cuộc sống ghi nhận là đúng hướng, tạo ra động lực thực sự cho sự phát triển. Những thành tựu mà chúng ta đạt được thời kỳ này vô cùng quan trọng, tuy nhiên đó mới chỉ là bước đầu. Tiếc rằng ở giai đoạn tiếp theo - Giai đoạn 1958-1960 - chúng ta đã không tiếp tục đẩy mạnh phát triển theo hướng đó, mà trái lại lại xóa nhanh các thành phần kinh tế đó. Sai lầm, khuyết điểm này đã làm cho sức sản xuất không phát triển, không huy động được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế vào việc xây dựng đất nước. Sai lầm, khuyết điểm này bắt nguồn từ việc nhận thức không đúng về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa, về các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế đan xen lẫn nhau trong thời kỳ qúa độ. Như Lê Nin đã chỉ rõ, một trong những đặc trưng cơ bản của thời kỳ qúa độ lên chủ nghĩa xã hội là một nền kinh tế nhiều thành phần. Sự tồn tại các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu đan xen nhau trong thời kỳ qúa độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là tất yếu. Từ sự đòi hỏi của cuộc sống, từ những vấp váp sai lầm trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đảng và Nhà nước ta ngày càng có nhận thức đúng đắn hơn về các thành phần kinh tế mà trong thời kỳ khôi phục kinh tế (1955-1957) chúng ta đã có những chủ trương đúng. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã cắm một cái mốc rất quan trọng, đánh dấu một sự đổi mới tư duy về các thành phần kinh tế ở nước ta.

CHÚ THÍCH

1) "Nước VN dân chủ cộng hòa Sự nghiệp kinh tế và văn hóa 1945-1960". Nhà xuất bản Sự thật, 1960, tr. 105-106.

2) "Văn kiện lịch sử Đảng". Học Viện Nguyễn Ái Quốc Xuất bản 1960. Tập 9, tr.9.

3) "Văn Kiện lịch sử Đảng". Sđd Tập 9, tr. 18.

4) Báo cáo của Chính phủ trước kỳ họp thứ V của Quốc hội (8-1955).

5) Tạp chí Lý luận và chính trị của Đảng lao động VN. Số 4-1957, tr. 70-71.

6) Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương về việc tăng cường lao động sản xuất thủ công nghiệp. Số 81 - CTTƯ ngày 30-4-1958.

7) Nghị quyết Trung ương lần thứ 8. "Văn kiện lịch sử Đảng". Sđd, Tập 9, tr. 109.

8)-9) Báo cáo tình hình thương nghiệp tư bản tư nhân. Hồ sơ số 532 Bộ Thương nghiệp. Trung tâm lưu trữ quốc gia I.

10) Dự thảo chỉ thị tiến hành đăng ký nốt những ngành còn lại và kiểm tra những ngành đã đăng ký kinh doanh công thương nghiệp trong toàn quốc. Hồ sơ số 545 Bộ Thương nghiệp. Tlđd.

11)-12) Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 14 (11-1958) Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động VN xuất bản. 1958, tr. 15.

13)-14) Báo cáo tình hình và công tác sắp xếp cải tạo thương nghiệp tư nhân. Hồ sơ số 543. Bộ Thương nghiệp. Tlđd.

15) Tài liệu về đời sống tiểu thương. Cục thống kê Trung ương - 1960, tr. 19.

16) "Lênin toàn tập". Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va 1977, T.41, trang 23. (Bản tiếng Việt).

THỊ TỨ - HIỆN TƯỢNG ĐÔ THỊ HÓA
(qua tư liệu tỉnh Bình Định)

PHAN ĐẠI DOÃN - VŨ HỒNG QUÂN

Từ đất Quảng Nam trở vào thường xuất hiện những tụ điểm kinh tế - xã hội nằm rải rác trên hầu hết địa bàn của các tỉnh. Đó là những thị tứ hiện đại. Hiện nay quy mô của thị tứ ngày càng được mở rộng.

Trong văn kiện "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000" được thông qua tại Đại hội lần thứ VII của Đảng cũng nêu lên vấn đề xây dựng các thị tứ bên cạnh các thị trấn, thị xã, thành phố. Như vậy thị tứ đã trở thành vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay và sau này.

Tuy nhiên, cho đến nay việc nghiên cứu thị tứ - cả về lịch sử cũng như hiện đại - chưa được chú ý đầy đủ. Trong một số bài viết của chúng tôi và của các tác giả khác, có nhắc qua đến thị tứ, nhưng việc đi sâu tìm hiểu vấn đề này thì hầu như chưa có một chuyên khảo nào (1).

Dựa vào kết qủa khảo sát thực tế ở một số thị tứ, chủ yếu là các thị tứ *trên địa bàn tỉnh Bình Định*, chúng tôi hy vọng rằng trong bài viết dưới đây sẽ góp phần làm rõ vấn đề này.

*

* *

Lãnh thổ được gọi là Đàng Trong trước kia là địa bàn tồn tại của thị tứ — vùng đất này vốn chủ yếu là nơi cư trú của cư dân các quốc gia Chămpa. Việc khai thác quy mô lớn nơi đây của người Việt chỉ bắt đầu trong qúa trình mở rộng lãnh thổ về phía nam, đặc biệt là từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn trị xứ Thuận - Quảng xây dựng thế lực cát cứ của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Điều kiện tự nhiên ở đây lại có nhiều thuận lợi (đất đai màu mỡ, ruộng đất nhiều...) làm cơ sở cho việc phát triển mạnh mẽ kinh tế nông nghiệp và cùng với nó là các ngành kinh tế khác. Thêm vào đó, những lý do chính trị (chính sách của Nhà nước, sự can thiệp của thiết chế chuyên chế) không những không cản trở mà trái lại còn có những tác động thuận chiều góp phần đẩy mạnh sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất (chính sách khuyến khích khẩn hoang lập thành ruộng tư) đã tạo nên một trong những tiền đề cho sự mở rộng của kinh tế hàng hóa. Một cơ chế tự nhiên - chính trị có phần cởi mở như vậy đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Trong nông nghiệp, tầng lớp địa chủ có trong tay số lượng ruộng đất lớn đã hình thành, đặc biệt là ở Nam Kỳ và cực nam Trung Kỳ (bằng chứng là trong cuộc chiến tranh Nguyễn - Tây Sơn, đại địa chủ ở Nam Kỳ đã trở thành chỗ dựa kinh tế, chính trị cho Nguyễn Ánh, hoặc sau này khi Minh Mệnh tiến hành cải cách ruộng đất ở tỉnh Bình Định là nhằm đánh vào sở hữu lớn, tịch thu một phần ruộng đất tư của đại địa chủ để quân cấp). Bên cạnh đó, sở hữu của bộ phận nông dân tự canh cũng được mở rộng với những khu đất tương đối rộng.

Một khung cảnh sản xuất phát triển như vậy là dấu hiệu cho chúng ta thấy sự khởi sắc của bộ mặt kinh tế nông nghiệp ở Đàng Trong. Cùng với nó, các ngành nghề thủ công cũng được mở rộng. Đây là tiền đề đặc biệt quan trọng - và là tiền đề bên trong, một yếu tố nội sinh - để hình thành nên các tụ điểm sản xuất và buôn bán, là thị tứ mà chúng ta đang quan tâm, và ở cấp độ

cao hơn là các đô thị nổi tiếng như Hội An, Thanh Hà, và sau này cả Sài Gòn - Chợ Lớn nữa.

Tuy nhiên *những năng lực kinh tế bên trong đó dù đang phát triển, nhưng nó chưa tự hưng khởi thành các đô thị và thị tứ được*. Nó chỉ thực sự được phát huy khi đặt trong một bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều thuận lợi tạo đà cho sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Vào các thế kỷ XVII-XVIII-XIX, chủ nghĩa tư bản đã thắng thế ở nhiều nước phương Tây và đang bành trướng thế lực của mình ra phạm vi toàn thế giới. Cuộc chiến tranh thị trường giữa các nước tư bản đã cuốn theo hàng loạt nước phương Đông nhiều hoặc ít, trước hoặc sau vào guồng hoạt động và ảnh hưởng của kinh tế tư bản. Việt Nam - ở một mức độ nào đó - cũng đã gia nhập vào qũy đạo này. Ngay từ đầu thế kỷ XVII, các thương nhân Hà Lan, Bồ Đào Nha đã có quan hệ ~~buôn~~ bán với Việt Nam, sau này có thêm cả ~~các~~ thương nhân Anh và Pháp. Song thực tế không phải khi có thương nhân phương Tây đến thì ngoại thương Việt Nam mới có vẻ phồn thịnh. Trước đó Việt Nam đã từng có một qúa trình trao đổi hàng hóa với các nước láng giềng như Thái Lan, Malaixia, Nhật Bản, Trung Quốc. Người Nhật buôn bán với Việt Nam tập trung ở Đàng Trong nhiều hơn. Trong 13 năm, từ 1604 đến 1616, trong số 53 lượt tàu buôn Nhật đến Việt Nam có tới 42 lượt vào Đàng Trong. Một Giáo sĩ phương Tây đã nhận xét: "Faifo (Hội An) là một đô thị khá lớn, một phần thuộc về người Trung Quốc, một phần thuộc về người Nhật, mỗi bên có người cai quản riêng, người Trung Quốc sống theo luật lệ của Trung Quốc, người Nhật sống theo luật lệ của Nhật (2). Nhưng dù tác động của thương nghiệp phương Tây, của thương nghiệp Nhật Bản đến nền kinh tế Việt Nam có sâu rộng đến đâu, chúng ta cũng không thể không đề cập đến vai trò của thương nhân Hoa kiều trong các hoạt động thương mại và sự hình thành nên các tụ điểm kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với các thị tứ ở nước ta.

Người Trung Quốc nhập cư vào Đàng Trong vừa rải rác, vừa tập trung thành những đợt lớn. Thời điểm có số lượng người Hoa nhập cư vào đây đông đảo nhất là ở cuối thế kỷ XVII, khi nhà Minh bị người Mãn Thanh tiêu diệt, một bộ phận những người có tư tưởng "phản Thanh, phục Minh" đã rời bỏ quê hương đi tìm những vùng đất mới. Lê Qúy Đôn trong "Phủ biên tạp lục" chép rằng vong thần nhà Minh vì không chịu làm tôi tớ cho nhà Thanh đã theo đường biển xuống phía nam sinh sống. Sau này trong thế kỷ XIX, do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thuốc phiện Hoa — Anh, của phong trào Thái Bình Thiên Quốc, còn có thêm một bộ phận đáng kể người Hoa nữa tìm đến nơi đây định cư.

Tới Đàng Trong, người Hoa đã gặp những điều kiện rất thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển kinh tế. Một mặt, các chúa Nguyễn - cũng như các chính quyền thống trị sau này - đã dựa trên đạo lý "nhu viễn nhân" (mềm dẻo với người phương xa) để đối xử với người Hoa, không những họ không bị ngăn cấm mà có lúc còn được chính quyền giúp đỡ trong việc làm ăn sinh sống. Mặt khác, công cuộc khẩn hoang của các chúa Nguyễn đã tạo ra những khả năng phát triển kinh tế thương mại, trên cơ sở một nền nông nghiệp phát triển, dân cư tập trung đông đúc, với các nghề thủ công truyền thống vừa phong phú về sản phẩm, vừa tinh xảo về kỹ thuật. Nhằm mục đích xây dựng cơ sở cát cứ, các chúa Nguyễn đã dựa vào người Hoa, lợi dụng khả năng tổ chức kinh tế của họ trong việc chiêu dụ dân xiêu tán để khai khẩn ruộng đất. Ngược lại, người Hoa cũng cần phải dựa vào các chúa Nguyễn để được bảo vệ trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như trong sinh hoạt hàng ngày (3).

Sự có mặt của người Hoa (chủ yếu là cư dân ở các tỉnh miền biển Hoa Nam) với truyền thống thương nghiệp vốn có của họ, không những có ý nghĩa quan trọng góp phần làm rạn nứt cơ cấu tự cung tự cấp của nền kinh tế Việt Nam mà còn tạo điều kiện thúc đẩy nhanh qúa trình hình thành

và phát triển các trung tâm buôn bán, các tụ điểm kinh tế - xã hội ở một số miền ven biển Đàng Trong. Người Hoa rất mẫn cảm trong việc chọn địa điểm định cư để phù hợp với sở trường buôn bán của họ. Đó là những nơi đầu mối giao thông, dân cư tập trung thuận lợi cho thương nghiệp. Các địa điểm được gọi là thị tứ ấy như sự hiện diện của nó sau này, đều đáp ứng được căn bản các yếu tố trên.

Thị tứ An Thái (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) là một trong những nơi tập trung đông đảo người Hoa *. Vào đầu thế kỷ XX, tỷ lệ Hoa kiều ở đây chiếm hơn 60% dân cư. Sau năm 1975, cùng với sự suy giảm của các ngành sản xuất, kinh doanh truyền thống, người Hoa đã chuyển cư đi các nơi khác, tới các thành phố lớn. Hiện ở An Thái chỉ còn có 40 hộ người Hoa (trong tổng số 580 hộ) với 234 nhân khẩu.

Rời Trung Quốc, người Hoa đến định cư ở An Thái sau một thời kỳ tạm cư tại các đô thị, các hải cảng lớn như Hội An, Nước Mặn. Họ Lâm (4), họ Quách là những người đến đây sớm nhất. Từ đường họ Lâm do ông Lâm Tăng Thọ, đời thứ 9 lập năm Nhâm Tuất, Tự Đức thứ 15 (1862) nay vẫn còn. Theo gia phả, thủy tổ của họ này là Lâm Liên Quang, quê ở trang Tân An Tam Đô, huyện Đông Khê, phủ Thương Châu, tỉnh Phúc Kiến, sang Việt Nam vào cuối đời nhà Minh (giữa thế kỷ XVII). Tính đến thế hệ cháu của Lâm Kỳ Ngoạn (đời cuối cùng và là đời thứ 12 được ghi trong gia phả), họ Lâm đã trải qua 14 đời ở Việt Nam. Ban đầu, người họ Lâm chủ yếu buôn bán thuốc bắc, sau mở rộng sang các lĩnh vực kinh doanh khác, và mua ruộng đất trở thành những thương nhân kiêm địa chủ. Vào đầu thế kỷ XIX (đời thứ 8 - Lâm Quang Nhữ), họ Lâm nắm giữ gần như toàn bộ ruộng đất ở An Thái. Sau "cải cách ruộng đất" ở Bình Định năm 1839-1840, mặc dù đã bị chiết cấp 50% ruộng đất, Lâm Quang Nhữ vẫn còn tới hàng trăm mẫu ruộng. Gia phả của họ Lâm Duy chép thủy tổ của họ này là Lâm Văn Hanh, người làng Khê Vĩ, Tam Thuận Lục Đô, huyện Nam An, phủ Truyền Châu, tỉnh Phúc Kiến, rời nước năm Khang Hy thứ 18 (1679), đến Việt Nam năm Vĩnh Trị thứ 4, đời nhà Lê (1680). Lúc đầu tới Việt Nam, ông trú tại phố Nước Mặn, trang Vĩnh An, xã Minh Hương, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn, (nay thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định). Sau một thời gian, ông tìm đến An Thái, mở hiệu thuốc bắc. Họ Lâm Duy là họ lớn, có thế lực, nắm giữ phần lớn các hoạt động buôn bán thuốc bắc ở An Thái, đồng thời cũng có nhiều người làm quan to trong triều đình nhà Nguyễn. Đời thứ 4, có Lâm Tấn Đạo làm quan đến chức Phó Đô ngự sử, hàm Chánh nhị phẩm. Con Lâm Tấn Đạo là Lâm Duy Nghĩa, trong bức đại tự do ông cúng cho nhà thờ họ vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) cho biết ông làm quan đến chức Tả tham tri bộ Binh sung Thị vệ đại thần. Sau này ông làm Phó sứ cho Phan Thanh Giản sang Pháp (Câu "Phan - Lâm mãi quốc, triều đình khí dân" chính là chỉ Lâm Duy Nghĩa).

Họ Thái đến An Thái muộn hơn. Gia phả của họ này chép từ thủy tổ là Thái Doãn Cung (627-650), đến Thái Lập Đôn (1904-1955) cho biết người đầu tiên của họ Thái tới Việt Nam là Thái Dĩ An, sinh năm Kỷ Sửu, niên hiệu Đạo Quang thứ 9 nhà Thanh (1829), mất năm Mậu Tý, niên hiệu Quang Tự thứ 14, nhà Thanh (1888).

Ngoài ba họ lớn trên, ở An Thái còn có nhiều họ người Hoa khác chủ yếu đến cùng đợt với họ Thái vào thế kỷ XIX.

Thị tứ Đập Đá (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định), ở đây có hai họ người gốc Hoa lớn nhất là họ Diệp, người thôn Thương Dĩnh, xã Tân Xứ, huyện Chiếu An, tỉnh Phúc Kiến; và họ Lý, người thôn Đông Môn Ngoại, cũng thuộc huyện Chiếu An, tỉnh Phúc Kiến. Họ Lý là người lập ra phố cổ Hiệp Thái ở Đập Đá, nay dấu tích vẫn còn.

Những người Hoa đến *thị tứ Gò Găng* (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) sớm nhất là các họ Hàn (gốc Quảng Đông), đến vào khoảng đầu thế kỷ XVIII (12 đời); họ Diệp (gốc Phúc Kiến), cũng đến vào đầu thế kỷ XVIII (13 đời); họ Ngô (gốc Quảng Đông)

đến vào cuối thế kỷ XVIII (9 đời)... Hiện ở Gò Găng còn có 8 họ, gốc người Hoa xưa (Diệp, Trương, Hứa, Ngô, Hàn, Thái, Tống, Lâm) với 35 hộ và 258 nhân khẩu.

Thị tứ Bình Định (nay là thị trấn Bình Định, tỉnh Bình Định) hình thành muộn hơn. Hiện nay có tới 22 họ người gốc Hoa trong tổng số 57 dòng họ ở đây (chiếm 38,6%). Họ Lâm là người nhập cư đầu tiên, quê gốc ở tỉnh Phúc Kiến, sang Việt Nam trong khoảng thời gian từ 1644 đến 1672.

Tại *thị tứ Nước Mặn* (nay thuộc xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định), sự tập trung của người Hoa còn đậm đặc hơn. Đây vốn là một cảng thị, một điểm tập kết của người Hoa trước khi tỏa đi các địa phương khác làm ăn sinh sống. Xã Minh Hương (xã của người Minh Hương - tên gọi người Hoa đã nhập quốc tịch Việt) được lập ra ở đây đã thể hiện điều đó.

Những điều nói trên đây chứng tỏ vào thời kỳ đầu các Hoa thương đã có vai trò quan trọng, một yếu tố góp phần làm xuất hiện các tụ điểm kinh tế - xã hội mà chúng tôi khảo sát. Tất nhiên những yếu tố kinh tế- xã hội của bản địa Đàng Trong của người Việt vẫn là cơ sở quyết định sự phát triển và tồn tại của các thị tứ ở đây.

Thời điểm xuất hiện thị tứ là vào các thế kỷ XVII-XIX, nó cũng đồng thời với qúa trình hưng khởi của đô thị cổ, của kinh tế hàng hóa ở Việt Nam nói chung, ở Đàng Trong nói riêng. Trải dài theo vùng đất miền Trung và Nam Bộ, các thị tứ đã được phân bố với mật độ cao. Phần lớn những thị tứ này vẫn còn hoạt động đến ngày nay, nhưng một số khác đã bị tàn lụi trước những biến động kinh tế - xã hội và những biến động tự nhiên qua nhiều thế kỷ, làm mất tác dụng đầu mối giao thông của nó.

*

* *

Kinh tế ở thị tứ là một kết cấu kinh tế đa ngành, nhưng thương nghiệp là tiêu chí quan trọng để chúng ta nhận diện thị tứ với các điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh khác. Không phải bất kỳ một điểm thương nghiệp nào cũng có thể coi là thị tứ (ví như hệ thống chợ làng dầy đặc ở nhiều nơi không kém sầm uất). Đối với thị tứ, chợ chỉ là một trong những biểu hiện nhiều mặt của kinh tế thương nghiệp, là một trong những yếu tố cấu thành nên diện mạo thương nghiệp của nó mà thôi.

Nhìn chung, các chợ ở thị tứ đều có quy mô khá lớn. Những khảo sát của chúng tôi ở Bình Định cho thấy diện tích của một chợ ở thị tứ vào loại thấp nhất cũng trên dưới 1.000 m2. Với một mặt bằng sử dụng như vậy phần nào đã chứng tỏ - về mặt hình thức - rằng quy mô của nó vượt quá những chợ làng thông thường, kể cả chợ ở các làng chuyên buôn ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Hàng hóa bày bán trong chợ ở thị tứ phần lớn là sản phẩm địa phương, phân biệt thành những khu vực nhất định, mỗi khu vực chuyên về một mặt hàng nào đó. Chợ ở Bình Định từ giữa thế kỷ XIX, theo các cụ cao tuổi tại địa phương cho biết được chia thành ba khu vực lớn: khu buôn bán các sản phẩm nông nghiệp, khu buôn bán hàng thủ công nghiệp và khu buôn bán gia súc, gia cầm. Ở mỗi khu vực này lại chia thành những khu vực nhỏ như ở khu vực thứ nhất có các dãy bày bán hàng lương thực, thực phẩm, đồ ăn uống; ở khu vực thứ hai với các dãy hàng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (cày, cuốc, liềm, hái...), các dụng cụ sinh hoạt gia đình (mâm, thau, dao, rựa...) hàng vải vóc, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng (bình, lư hương, chiêng...). Chợ Gò Găng và các chợ khác như An Thái, Đập Đá, Gò Bồi..., về đại thể cách bố trí hàng hóa cũng tương tự như vậy.

Việc sử dụng mặt bằng trong chợ có lẽ được thực hiện theo một quy chế nào đó. Một tài liệu sưu tầm được ở thị tứ Gò Găng lập ngày 7 tháng 8 năm Gia Long thứ 6 (1807) cho biết: "Nguyên ông nội chúng tôi có 7 sào ruộng do ngày xưa để lại ở xứ Thời Lộc... trong đó... cúng một số đất làm chợ

để cho việc mua bán, lưu thông được thuận lợi. Lệ cũ quy định cứ đến lễ kỳ yên vào tháng 8 hàng năm (thì) phân bổ cho các *bạn tứ* trong chợ (chúng tôi gạch dưới - PĐD- VHQ), mỗi hộ một nền, chỉ đặt hàng bán thì thu 1 tiền, mỗi hộ đắp một nền làm nhà ở thì phải nộp 3 tiền để dùng tiền thu đó vào việc làng và bổ sung cho số thuế hàng năm". Theo ghi chép này thì trong chợ rõ ràng có những cửa hiệu buôn bán thường xuyên "làm nhà ở".

Vị trí của các chợ (cũng tức là vị trí của thị tứ) đều nằm bên cạnh sông. Chợ Gò Găng nằm bên sông La Vỹ, chợ Đập Đá ở bên sông Thạch Yến, chợ An Thái ở bên sông Côn, ở đoạn rộng nhất và sâu nhất, chợ Bình Định ở bên sông Tân An (Trường Thi), chợ Nước Mặn ở bên sông Cầu Ngói ...Bên cạnh các chợ đều có các bến hoạt động nhộn nhịp, thương nhân theo đường sông mang hàng hóa đến (lâm thổ sản từ trên rừng xuống, hải sản và các hàng hóa khác từ phía biển lên) để trao đổi và mua đi các sản phẩm thủ công nghiệp, nông nghiệp địa phương. Bến Gỗ (cách chợ Gò Găng 200 mét) thuộc địa phận thôn Vĩnh Lại (nay là Vĩnh Phú), trước kia vốn là nơi rộng và sâu nhất của dòng La Vỹ, thương nhân mang gỗ từ miền núi xuống bán cho dân địa phương, đồng thời chuyên chở các thứ hàng thủ công và lương thực - thực phẩm lên cung cấp cho đồng bào Thượng. Khu vực Bến Gỗ khá rộng, dấu vết còn để lại đến ngày nay là một bãi cát có diện tích chừng 1 ha. Bến Đá (bến Thạch Yến) cách chợ Đập Đá 100 mét. Sách "Đại Nam nhất thống chí" tập III, tr 43, (Nxb KHXH, Hà Nội, 1971) chép bến này "ở hai thôn Phương Minh và Cẩm Văn". Tại bến có cất những ngôi nhà làm nơi trú ngụ và cất giữ hàng hóa của khách buôn. Trên đường đi buôn trầu, anh em Nguyễn Huệ đã dừng lại bến này, đến theo học võ ông Đinh Chảng ở làng Bằng Châu. Bên chợ An Thái cũng có hàng loạt bến (bến Chợ, bến Đá, bến Trầu, bến Đò Phủ). Bến Đò Phủ cách chợ 500 mét về phía đông bắc, thực tế nó chỉ là một bến đò đưa khách qua sông. Tất nhiên, đây cũng là một biểu hiện mang ý nghĩa như là hệ qủa của sự phát triển kinh tế thương nghiệp ở thị tứ. Vào những ngày phiên chính của chợ An Thái, khách đi lại tấp nập. Bến Chợ mới thực sự gắn liền với hoạt động của chợ An Thái nói riêng và toàn bộ thị tứ An Thái nói chung. Thuyền buôn ở hai ngả từ phía thượng nguồn và từ phía biển tụ tập tại đây. Trước kia khi sông Côn chưa có những biến động lớn về dòng chảy, bến Chợ chỉ cách chợ An Thái 10 mét. Nay dấu vết của bến này hầu như không còn, vì sông Côn đã lùi xa đến 100mét. Cách bến Chợ 100 mét về phía nam là bến Đá. Dấu vết còn để lại của bến này đến nay là một trụ xây bằng gạch chắc chắn ôm lấy bờ sông để đất không bị sụt lở. Bến Đá cũng có vai trò như bến Chợ, nhưng nó mang ý nghĩa như là một bến đêm trước khi thuyền bè cập bến Chợ tiêu thụ sản phẩm hoặc mua hàng hóa đem đi. Ngược sông Côn, cách bến Chợ khoảng 2 km là bến Trầu, nhân dân thường gọi là bến "Trầu ông Nhạc" gắn với việc buôn bán trầu của anh em Tây Sơn trước khi khởi nghĩa. Nhân dân địa phương cho biết nước sông Côn ở nơi đây trong, rửa trầu đẹp má nên anh em Nguyễn Nhạc thường dừng thuyền ở đây để rửa trầu, sau đó đem bán ở chợ An Thái. Tuy chỉ gắn riêng với hoạt động của Nguyễn Nhạc, song dù sao bến Trầu cũng phần nào thể hiện sự phát triển giao lưu kinh tế ở đây.

Tại thị tứ Bình Định, có bến Tân An. "Đại Nam nhất thống chí" tập III, sđd, tr.43 chép bến này ở thôn Liên Trực, huyện Tuy Phước; gần chợ Gò Chàm (chợ Bình Định). Địa danh này gắn liền với chiến công của một tướng của Gia Long là Võ Tánh giết được Đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Thực. Thực tế thì sự kiện trên chỉ chứng tỏ sông Cửa Tiền (hay Trường Thi) chảy qua Bình Định là một tuyến giao thông thủy quan trọng, thuyền chiến có thể qua lại được. Ngoài bến Tân An, ở đây còn có các bến Trường Thi, bến Cát, những địa danh này cũng phần nào nói lên những hoạt động kinh tế nhộn nhịp xưa kia của thị tứ Bình Định.

Tại thị tứ Nước Mặn, khái niệm "bến" có lẽ đã qúa chật hẹp so với kích thước các hoạt động kinh tế ở đây? Nhiều tài liệu nước ngoài đã dùng từ "cảng Nước Mặn" (5). Gia phả họ Lâm Duy ở thôn Mỹ Thạnh (thị tứ An Thái) chép ông thủy tổ của họ này là Lâm Văn Hanh từ Trung Quốc sang, dừng chân tại cảng Nước Mặn. Trước Chùa Bà, bên sông Cầu Ngói gần đây người ta đã đào được một mỏ neo lớn. Cũng tương tự như vậy, ở Gò Bồi (có thể xem là một chuyển đổi của Nước Mặn), tài liệu ở chùa Hội Khánh chép việc Đức tổ Đình Công Thiền Sư, húy là Dương Cơ, thế hệ thứ 28 dòng Lâm Tế Nghĩa Xuyên, người Triều Châu theo thuyền ty nạn Mãn Thanh đến Đàng Trong đã ghé vào thương cảng này khoảng đời Lê Hy Tông, niên hiệu Vĩnh Trị (1676-1680). Tài liệu còn cho biết thêm chùa nằm trong vùng thương cảng Gò Bồi, vốn là đường hàng hải giao lưu thương nghiệp Trung — Ấn nên chủ tổ trên đường hoằng dương đạo pháp đã dừng lại nơi đây xây chùa, dựng tháp, truyền bá đạo pháp. Việc các tài liệu xưa dùng khái niệm "cảng" hay "thương cảng" đã chứng tỏ mức độ tập trung cao của thuyền bè và các hoạt động buôn bán, trao đổi ở những nơi này.

Vậy là thương nghiệp ở thị tứ không chỉ biểu hiện ở chợ mà còn là ở các bến chợ - điều này cũng không kém phần quan trọng. Đó là hình thức chợ — bến quen thuộc trong lịch sử phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta thời cổ - trung đại.

Sự mở rộng về quy mô và tăng cường về dung lượng hoạt động của kinh tế ở thị tứ đã dẫn đến tình hình là bên cạnh chợ lớn đã hình thành nên các chợ nhỏ đóng vai trò "vệ tinh", vừa có chức năng riêng của nó, vừa bổ sung, hỗ trợ cho chợ lớn. Chợ Gò Chàm là trung tâm thương nghiệp của thị tứ Bình Định, nhưng bên cạnh đó còn có chợ Mai, chợ Chiều, chợ Bò. Chợ Mai họp vào buổi sớm, chợ Chiều họp vào buổi chiều hàng ngày, cả hai chợ đều nằm trên trục đường thiên lý xưa cách chợ Bình Định 200 mét về hai phía bắc và nam. Cơ cấu mặt hàng của hai chợ này cũng giống nhau, phục vụ cho nhu cầu tại chỗ (lương thực, thực phẩm). Chợ Chiều còn được đặc trưng bởi hàng cá biển. Cá đánh vào buổi sớm, đến buổi chiều được mang tới đây tiêu thụ. Nếu bán ở chợ không hết, người ta gánh cá bán rong ở khắp các làng xã xung quanh. Tối đến, họ nghỉ lại tại một xóm của thôn Kim Châu (vì thế xóm này mang tên là xóm Cá). Chợ Bò vốn là một bộ phận của chợ Gò Chàm tách ra. Trước đó việc buôn bán trâu bò được tiến hành tại khu vực đông nam chợ Gò Chàm. Nhưng sau này khi việc mua bán ngày càng tăng nên đã tách ra thành lập một chợ riêng. Ngoài ra cũng ở thị tứ Bình Định, về phía đông trên đường đi Gò Bồi còn có một điểm buôn bán gỗ có quy mô khá lớn cũng được hình thành vì các lý do tương tự như chợ Bò.

Tại làng Phương Danh (thị tứ Đập Đá), xóm Nam (xóm chuyên dệt) sau chợ Đập Đá, ra đời một chợ mới mang tên là chợ Kén. Chợ này do thợ dệt ở Nam Phương Danh lập ra, là nơi mua bán, trao đổi nguyên liệu và sản phẩm của ngành dệt. Chợ Kén cũng vốn là một bộ phận của chợ Đập Đá tách ra.

Một đặc điểm nổi bật nữa của kinh tế thương nghiệp ở thị tứ là *sự hình thành những khu phố buôn bán cố định.*

Về vị trí, các khu buôn bán cố định thường bố trí ở xung quanh chợ, cấu trúc theo kiểu những dãy phố nhỏ. Nhà cửa san sát, cấu tạo theo chiều sâu và quay mặt ra đường. Mỗi ngôi nhà là một cửa hiệu thường được chia làm 4 khu: ngoài cùng bày bán hàng hóa, tiếp đến là nơi chứa hàng, rồi đến chỗ ở và trong cùng là khu vực công trình phụ, bếp núc. Ở thị tứ Đập Đá, ở phía bắc chợ là dãy phố cổ mang tên Hiệp Thái. Hiệp Thái vốn là một cửa hiệu của người Hoa, họ Lý chuyên buôn bán thuốc bắc. Dãy phố này vẫn tồn tại khá nguyên vẹn tới những năm gần đây, nay do việc điều chỉnh và mở rộng quốc lộ 1-A nên hầu hết dãy phố đã bị phá hủy, chỉ còn sót lại ngôi nhà cổ lợp ngói âm dương của ông Lý Lập Côn. Xưa kia phố này có nhiều hiệu

buôn nổi tiếng như Hiệp Thái, Khánh Nhất, Thái Phong, Tân Xuân...

Khu buôn bán cố định ở thị tứ Bình Định, xung quanh chợ tương ứng với các phố Lê Hồng Phong, Mai Xuân Thưởng, Nguyễn Thị Minh Khai ngày nay. Từ đầu thế kỷ XIX, do sự xuất hiện của thành Bình Định, các cửa hiệu chuyển sang vị trí trùng với các đường Trần Phú, Ngô Gia Tự, Quang Trung ngày nay. Ở đây có các cửa hiệu buôn bán nổi tiếng như Vĩnh Linh, Dân Lợi, Thuận Nguyên, Nguyên Sương, Đức Thái... Về sau, khoảng cuối thế kỷ XIX lại có một số người Ấn Độ tới đây lập nghiệp, dựng ra các hiệu Tài Phú Mễ, A-Đu-Hà...

Phố chợ Gò Găng cũng được hình thành từ rất sớm, phía đông chợ Gò Găng chạy dài theo đường thiên lý cũ. Phố An Thái nằm xung quanh chợ, ngày nay dấu vết còn lại của nó là từ đường của các họ Thái, Tạ, Diệp, Đỗ... hoặc còn khá nguyên vẹn, hoặc chỉ còn lại nền cũ. Những cửa hiệu nổi tiếng được nhắc đến ở đây là Nguyên Thành, Nguyên Phong Thái, Thương Long, Hiệp Mỹ, Vĩnh Phát...

Như vậy, xét về mặt cấu trúc, biểu hiện kinh tế hàng hóa ở các thị tứ rất đa dạng: từ chợ (chợ lớn, chợ nhỏ)-bến, rồi đến các khu phố buôn bán cố định. *Với những sắc thái thể hiện phong phú nói trên, chắc chắn nó phải chứa đựng một nội dung kinh tế rất đáng kể.*

Cơ cấu mặt hàng ở thị tứ bao gồm các sản phẩm được sản xuất, khai thác ở các nơi khác (chủ yếu là ở trong nước, chỉ có một phần nhỏ là từ ngoài nước mang vào), và các sản phẩm kinh tế địa phương. Ở mặt thứ nhất, thị tứ đóng vai trò vừa là nơi tiêu thụ vừa là điểm trung chuyển hàng hóa. Còn ở mặt thứ hai, thị tứ trở thành nơi tiêu thụ sản phẩm (trực tiếp hoặc gián tiếp) của nền kinh tế địa phương (nông nghiệp và thủ công nghiệp).

Mặt hàng quan trọng của thị tứ là thuốc bắc, chủ yếu được đưa vào là do sự có mặt của người Hoa ở nơi này. Như trên đã nói, người Hoa và việc nhập cư của họ vào vùng đất phía nam nước ta đã trở thành một nhân tố xã hội quan trọng góp phần thúc đẩy qúa trình hình thành các tụ điểm sản xuất và buôn bán, trong đó có thị tứ. Thuốc bắc là thứ hàng hóa khá đặc biệt, có thị trường tiêu thụ rộng rãi do nhu cầu tiêu dùng phổ biến trên tất cả các địa bàn từ Bắc vào Nam. Hơn nữa, cũng chính vì thế mà mặt hàng này luôn luôn được hưởng những quy chế ưu đãi về thuế nhập khẩu của Nhà nước. Chẳng hạn vào năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753), khi ban hành lệnh của Nhà nước đối với các tàu thuyền ngoại quốc, trong đó Nhà nước đã "ưu tiên" cho mặt hàng thuốc bắc: "Về những chợ ở các làng xã và những nơi bến đò chỉ được phép bán thuốc bắc" (6). Với mặt hàng thuốc bắc, người Hoa có trong tay mình một ưu thế đặc biệt để xây dựng cơ sở kinh tế ban đầu ở nước ta cũng như sự bảo đảm chắc chắn trong trường hợp các hoạt động kinh doanh khác của họ gặp khó khăn. Khi các thị tứ xuất hiện, sự tập trung cư dân đã đạt đến một mức độ nhất định, đồng thời việc giao lưu hàng hóa với các nơi khác được tăng cường thì nhu cầu thuốc bắc cũng ngày một cao. Ở thị tứ Bình Định, khi thủ phủ của hai tỉnh Bình-Phú (Bình Định - Phú Yên) được chuyển về đây, và cùng với nó có sự tập trung nhất định của bộ máy quan lại, thì nhu cầu tiêu thụ thuốc bắc cũng tăng lên. Các cửa hiệu thuốc bắc lớn như Dân Lợi, Vĩnh Linh, Thuận Nguyên từ chỗ chủ yếu chỉ bào chế nguyên liệu và bốc thuốc, chữa bệnh đã chuyển sang các hoạt động kinh doanh lớn hơn. Họ bắt đầu thuê mướn nhân công dưới hình thức thợ học việc và kiêm thêm việc buôn bán các hàng hóa khác của Trung Quốc (các loại hoa quả ướp khô, thậm chí cả các hàng tạp phẩm tiêu dùng khác như vải, kim chỉ...)

Ở thị tứ Đập Đá, việc buôn bán thuốc bắc tập trung chủ yếu trong tay họ Lý. Phố Hiệp Thái - như đã nhắc ở trên được hình thành trước hết bằng việc buôn bán mặt hàng này và những cơ sở đầu tiên của nó cũng là các cửa hiệu buôn bán thuốc bắc.

Theo lời ông Lý Lập Côn, chủ nhân của hiệu Hiệp Thái, thì vào đầu thế kỷ XX này hầu hết các gia đình họ Lý (vài chục hộ) ở Đập Đá với những mức độ khác nhau đều tham gia vào các hoạt động buôn bán thuốc bắc. Ngoài ra, còn có một số dòng họ người Hoa khác cũng buôn bán thuốc bắc, tuy số lượng và quy mô của họ không bằng họ Lý, (họ Diệp, họ Thái...).

Ở thị tứ Gò Găng, tuy có mặt hàng nón ngựa Gò Găng, nhưng không phải vì thế mà vắng mặt các hiệu buôn bán thuốc bắc nổi tiếng. Cửa hiệu thuốc bắc đầu tiên ở đây mang tên Tượng Thái là của họ Diệp. Tính đến đời Diệp Thị Anh (sinh năm 1899), hiệu thuốc bắc này đã được truyền qua 6 đời, nghĩa là nó xuất hiện muộn nhất cũng vào khoảng đầu thế kỷ XVIII. Bên cạnh hiệu Tượng Thái là hiệu Thân Sương của họ Hàn ra đời muộn hơn một chút, hoạt động cho đến năm 1953 thì đóng cửa.

Việc buôn bán thuốc bắc đặc biệt phát triển ở thị tứ An Thái. Xung quanh chợ An Thái và các trục đường chính của thị tứ này xuất hiện hàng loạt các cửa hiệu thuốc bắc như Vĩnh Thạnh, Nguyên Phong Thái, Thương Long, Hiệp Mỹ, Vĩnh Phát, Vĩnh Phong... Gia phả của họ Thái ghi lại cho biết đã có nhiều thế hệ của dòng họ này làm nghề thuốc bắc: hiệu Vĩnh Phát của Thái Văn Thiện (1858), hiệu Vĩnh Phong của Thái Văn Tứ (1872), hiệu Vĩnh Thành của Thái Lập Kính (1886)... Gia phả của họ Lâm cũng cho biết các thế hệ của họ Lâm ở An Thái từ thủy tổ Lâm Văn Hanh trở đi đều có cửa hiệu thuốc bắc.

Người Hoa gần như nắm vị trí quan trọng nhất trong việc buôn bán thuốc bắc ở đây. Điều này xuất phát từ nhiều lý do: một mặt, nghề thuốc đòi hỏi phải có một vốn tri thức nhất định (chữ Hán, các tri thức y học), nhưng mặt khác, quan trọng hơn cả là nguồn nguyên liệu của nghề thuốc gần như phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, mà hơn ai hết người Hoa lại có ưu thế lớn trong các mối quan hệ mua bán, trao đổi mặt hàng nói trên. Việc thông thương trong thời kỳ này được thực hiện chủ yếu bằng đường biển đến cảng Hội An, cung cấp nguyên liệu cho cả một vùng rộng lớn Trung Kỳ; còn ở Bình Định, việc này chủ yếu thông qua cảng thị Nước Mặn và sau này khi Nước Mặn suy tàn là cảng Gò Bồi; tuy mức độ thông thương ở đây có bị hạn chế đi nhiều do quy mô nhỏ bé hơn và sự ra đời của các phương tiện giao thông mới.

Tuy là mặt hàng điển hình gắn liền với thương nhân Hoa kiều, nhưng thuốc bắc hoàn toàn không phải là mặt hàng chủ yếu trong cơ cấu hàng hóa ở thị tứ. *Nó có thể đóng vai trò nhất định nào đó góp phần khởi động cả một qúa trình thương nghiệp, nhưng không phải là căn cứ để đánh giá trình độ phát triển của nền kinh tế, nhất là ở khía cạnh hàng hóa.* Điều này phải được nhìn nhận qua *các sản phẩm thủ công nghiệp địa phương, ở trên địa bàn thị tứ và xung quanh thị tứ.*

*

* *

Các làng xung quanh thị tứ ở Bình Định đều là những nơi có nghề thủ công phát triển mạnh. Thủ công nghiệp ở đây đã đạt đến một trình độ kỹ thuật cao, một sự chuyên môn hóa nhất định và ở một mức độ nào đó đã có sự phân vùng kinh tế theo nghề nghiệp và cư dân tương đối rõ ràng.

Làng Phương Danh ở thị tứ Đập Đá là một làng có kết cấu kinh tế khá đặc biệt. Bốn xóm của Phương Danh chia theo khu vực địa lý làm bốn nghề tách biệt nhau gần như tuyệt đối: Nam Phương Danh chuyên nghề dệt, Tây Phương Danh chuyên nghề rèn, Đông Phương Danh chuyên thương nghiệp và Bắc Phương Danh chuyên nghề nông. Sự phân biệt rạch rồi như vậy thể hiện trên tất cả các phương diện địa lý, nghề nghiệp và con người.

Nghề dệt ở Nam Phương Danh đã phát triển mạnh mẽ, hình thành một tổ chức riêng của những người thợ dệt gọi là *Ty Cửi*. Tổ chức ty bao gồm *Chánh ty* - người phụ trách chung, *Phó ty*- người giúp việc cho Chánh Ty, *Thư ty* - người giữ công quỹ

và *Biên ty*- người giữ sổ sách, ghi chép những vấn đề có liên quan đến các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng. Các gia đình thợ dệt gọi là *Ty hộ*. Bộ máy lãnh đạo này được bầu một cách dân chủ, nhiệm kỳ của nó không cố định, tùy thuộc vào sự tín nhiệm của các Ty hộ. Để duy trì và mở rộng hoạt động của mình, thợ dệt ở Nam Phương Danh không chỉ dựa vào nguồn nguyên liệu được sản xuất tại chỗ (nghề trồng dâu nuôi tằm ở các làng xã xung quanh) mà chủ yếu, nhất là sau này khi quy mô nghề dệt đã phát triển cao, là nguồn nguyên liệu do các địa phương khác cung cấp: kén ở Bồng Sơn, Tây Sơn; bông kéo ở Phù Mỹ, Phù Cát. Tham gia vào qúa trình sản xuất này không chỉ có người thợ dệt mà còn có cả một đội ngũ thương nhân đông đảo (của thị tứ và của cả các nơi khác) cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. *Chợ Kén* được lập ra là một biểu hiện chứng tỏ hoạt động nhộn nhịp của nghề dệt ở Nam Phương Danh. Sản phẩm dệt ở Nam Phương Danh cũng đa dạng, kỹ thuật cao, bao gồm các loại lụa, lãnh, lương, đũi, xuyến,... (Năm 1938, nhiễu của Nam Phương Danh được đem đi đấu xảo ở Hà Nội cùng với nón ngựa Gò Găng nổi tiếng).

Nghề rèn ở Tây Phương Danh đảm nhiệm việc cung cấp một khối lượng hàng thủ công nghiệp khá lớn, vừa phong phú về chủng loại (công cụ sản xuất, hàng phục vụ sinh hoạt, đồ thờ cúng...) vừa đạt đến một trình độ kỹ thuật cao. Đã có sự chuyên môn hóa nhất định với những gia đình, hoặc với từng nhóm gia đình chuyên sản xuất một mặt hàng hoặc một bộ phận trong quy trình sản xuất một mặt hàng nào đó. Ví dụ, ở đầu thế kỷ này, gia đình ông Nguyễn Hội là người chuyên làm dao và dụng cụ nghề mộc, ông Nguyễn Thụ chuyên làm cuốc, ông Nguyễn Đệ chuyên làm mai, ông Trần Liên chuyên làm kéo thợ may. Nghề rèn cũng tổ chức ra Ty của mình, hoạt động tương tự như Ty dệt.

Tại thôn Bằng Châu (cũng là một làng có mối quan hệ trực tiếp với thị tứ Đập Đá), nghề đúc đồng đã phát triển mạnh. Sản phẩm của Bằng Châu phong phú, từ những loại hàng chỉ đòi hỏi trình độ kỹ thuật đơn giản (mâm, thau...) đến những loại hàng đòi hỏi phải có tay nghề cao (đồ thờ cúng, nhất là chiêng cung cấp cho đồng bào Thượng). Trong những trường hợp như thế, không phải bất kỳ gia đình nào cũng làm được. Thông thường ở đây có bí quyết nghề nghiệp nhất định và do đó hình thành nên những bộ phận chuyên sản xuất một mặt hàng nào đó.

Ở khu vực ngoại vi thị tứ Đập Đá - thôn Nam Tân, xã Nhơn Hậu (huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) lại có nghề làm đồ gốm, tuy không có được những sản phẩm tinh xảo, nhưng sản xuất vẫn phát triển mạnh với các mặt hàng thông dụng, phù hợp với yêu cầu bình dân của một bộ phận lớn người tiêu dùng. Hiện nay nghề gốm ở Nam Tân vẫn tồn tại với khoảng 40 hộ sản xuất.

Thị tứ Gò Găng lại được đặc trưng bởi sản phẩm nón Ngựa. Quê hương và là nơi sản xuất nhiều mặt hàng này là các làng Phú Đa (Gò Cũ), Kiều Nguyên, Kiều Đông (huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định). Tuy nhiên địa điểm tập trung tiêu thụ nón Ngựa lại là thị tứ Gò Găng, vì thế người ta quen gọi là nón Ngựa Gò Găng. Về sau này có một bộ phận đáng kể thợ rèn từ các làng trên đã chuyển đến các làng xã xung quanh Gò Găng và ngay cả phố chợ Gò Găng để hành nghề... (Năm 1975, trong tổng số 1.543 nhân khẩu thuộc thôn Châu Thành (cạnh thị tứ) có 108 nhân khẩu từ các làng Phú Đa, Kiều Nguyên, Kiều Đông chuyển cư đến). Dần dần không chỉ có người ở các làng trên làm nón Ngựa mà đã phát triển mạnh sang các làng xã xung quanh Gò Găng. Nón Ngựa không còn là mặt hàng độc quyền của vùng Phù Cát nữa.

Sản xuất nón Ngựa là một công việc phức tạp, đòi hỏi trình độ tay nghề cao và phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt các quy trình có tính chất bắt buộc. Sản phẩm nón Ngựa vừa có giá trị sử dụng (độ bền có thể tới 10-20 năm), vừa có giá trị thẩm mỹ (nón đẹp, trang nhã) nên giá thành thường

lớn gấp hàng chục lần các loại nón chóp thông thường. Phạm vi tiêu thụ nón Ngựa lại rất rộng rãi, thương nhân ở khắp mọi nơi tới Gò Găng mua nón đem đi tiêu thụ tại các tỉnh khác thuộc Trung Kỳ và Nam Kỳ.

Bên cạnh nghề làm nón Ngựa, ở Gò Găng còn có các nghề thủ công truyền thống khác như *nghề làm lục lạc ngựa bằng đồng, nghề làm khăn xếp, nghề hàng mã, nghề chạm bạc*.

Cơ cấu của nghề thủ công ở thị tứ Bình Định cũng đặc biệt phong phú với *15 nghề khác nhau*, trong đó có một số nghề nổi tiếng trong vùng và có thời gian tồn tại lâu dài như *rèn, đúc đồng, dệt, thêu và chạm bạc*. Nghề rèn ở xóm Tân Hội, thôn Hưng Định (hay còn gọi là xóm Rèn) đã phát triển qua mấy thế kỷ, nay vẫn tiếp tục tồn tại. Nghề đúc đồng ở thôn Kim Châu do một người họ Nguyễn đem từ miền Bắc vào trong khoảng đầu thế kỷ XVIII. Nghề dệt đã phổ biến ở tất cả các làng xã xung quanh thị tứ. Nghề thêu với các sản phẩm như câu đối, trướng, liễn, cờ, quần áo, trang phục cung cấp cho các gánh tuồng địa phương, đặc biệt là nghề này còn được mở rộng ở đầu thế kỷ XX. Nghề chạm bạc do một nghệ nhân từ Huế đem vào từ đầu thế kỷ XIX với các cửa hiệu nổi tiếng như Ba Nhẫn (Ba thợ bạc), Phùng Tầm...

Còn thị tứ An Thái lại rất nổi tiếng với sản phẩm bún Song Thần (hay Song Thằng) làm bằng bột đậu xanh nguyên chất. Bên cạnh đó còn có các nghề khác như đúc đồng, dệt, làm giấy, kéo mật, làm đường.

Sự phát triển của thủ công nghiệp địa phương ở Bình Định đã tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn làm phong phú hơn cơ cấu mặt hàng của các thị tứ ở đây. Ca dao Bình Định từ xưa đã ghi nhận những sản phẩm thủ công nghiệp đặc sắc của địa phương mình:

"Nón Ngựa Gò Găng,
Bún Song Thằng (Thần) An Thái
Lụa đậu tơ Nhơn Ngãi..."

Hoặc:

"Anh về Bình Định thăm nhà,
Tháng hai trở lại, tháng ba cưới nàng.
Cưới nàng đội nón Gò Găng,
Xếp lãnh An Thái một khăn trầu nguồn".

Hoặc

"Anh về Đập Đá, Gò Găng,
Để em dệt vải sáng trăng một mình".

Tham gia vào các hoạt động thủ công nghiệp nói trên còn có cả *một bộ phận thương nhân chuyên làm nhiệm vụ cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm nữa*. Tất nhiên hiện tượng này chỉ có ở những nơi thủ công nghiệp đã phát triển đến một trình độ chuyên môn hóa cao, và xuất hiện chủ yếu vào khoảng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Ngoài thuốc bắc, các loại hàng hóa từ các nơi khác đưa tới (kể cả hàng tạp phẩm ngoại nhập), thì các sản phẩm thủ công nghiệp và nông nghiệp địa phương cũng tham gia vào cơ cấu hàng hóa của các thị tứ, góp phần làm đa dạng hóa bộ mặt thương nghiệp của thị tứ.

Như vậy về phương diện kinh tế, thị tứ đã có diện mạo riêng biệt của nó. Chính sự mở rộng về quy mô và tăng cường về số lượng hoạt động đã dẫn đến sự *hình thành một dạng thức đặc trưng của thị tứ là phố - chợ - bến*, tuy chưa đạt đến trình độ của các đô thị, nhưng trên thực tế nó đã tồn tại như vậy. Tuy nhiên mỗi thị tứ không hoạt động tách biệt mà trong mối "quan hệ mở" với các thị tứ xung quanh. Hệ thống đường sông dày đặc và một phần cùng với đường biển nữa đã nối liền các thị tứ với nhau trong những khu vực nhất định và xa hơn là với các cảng lớn như Hội An, Nước Mặn; và sau này kể cả với Quy Nhơn và các cảng khác về phía Nam. Do đó mối liên hệ của thị tứ với các đô thị sầm uất, nhất là với Hội An, là điều hiển nhiên. Còn ở mỗi khu vực nhất định như vùng phía Nam của tỉnh Bình Định, các thị tứ An Thái, Đập Đá, Gò Găng, Bình Định, Nước Mặn lại phân tán rải ra và hoạt động trong một nhịp điệu lưu

chuyển tự phát, hình thành một chu kỳ thương nghiệp tương đối khép. Hiện tượng này không phải là lạ, nhiều nơi ở miền Bắc, các chợ làng cũng có chu kỳ hoạt động tương tự. Cái khác là ở chỗ phạm vi địa lý của chu kỳ các chợ ở thị tứ lớn hơn nhiều lần so với vùng chợ làng ở Bắc Bộ.

Về phương diện văn hóa- xã hội, như là một sự phản ánh của bộ mặt kinh tế, thị tứ cũng có một số đặc điểm riêng biệt. Do sự hiện diện với số lượng lớn thị tứ nên ở thị tứ đã *hình thành các tổ chức tự trị - tự quản của người gốc Hoa dưới nhiều hình thức khác nhau: Tổ chức bang* - như chúng ta thường thấy ở các đô thị (Hội An) - được hình thành tại một vài thị tứ. Ở An Thái, những người Hoa cũ lập thành 5 bang: 4 bang mang tên các tỉnh hành chính ở Trung Quốc - quê hương của họ, gồm những người mới nhập cư vào thế kỷ XIX; 1 bang mang tên là Cựu Thuộc gồm những người nhập cư vào các thời gian trước đó. Năm bang này cùng nhau lập ra chùa riêng của mình gọi là Ngũ bang hội quán, là nơi diễn ra các sinh hoạt quan trọng liên quan đến đời sống kinh tế - văn hóa - tín ngưỡng của toàn bộ cộng đồng. Đứng đầu mỗi bang là Bang trưởng, được toàn thể cộng đồng bầu lên. Đối với các thành viên, bang bao hàm cả một số chức năng hành chính nữa. Tuy nhiên, xét ở nhiều góc độ, tổ chức bang mang đậm yếu tố tự trị - tự quản.

Các hình thức tự quản ở đây theo nghề nghiệp (ty, phường) là phổ biến, nhưng không khác biệt gì nhiều lắm so với các phường, hội thủ công nghiệp thường gặp.

Tín ngưỡng của người Hoa - nhất là người Hoa ở duyên hải đông nam Trung Quốc - khá đậm nét. Ở mỗi thị tứ đều có chùa Ông-chùa Bà. Ở mỗi gia đình người Hoa đều có bàn thờ Thần Tài. Tục thờ Thần Tài này của người Hoa phát triển sang cả bộ phận người Việt, phổ biến ở tất cả các gia đình làm nghề buôn bán.

Phật giáo ở đây cũng được tôn sùng, đại bộ phận cư dân ở các thị tứ theo đạo Phật. Các nhà thờ Thiên Chúa giáo chưa có, ít nhất là cho đến đầu thế kỷ này. Lối sống cũng như tâm lý của cư dân ở thị tứ ít nhiều cũng đã có sự phân biệt với cư dân ở các làng xã (ví như câu cửa miệng của dân thị tứ là: "gạo chợ - nước sông, củi Cù Mông ba mươi đồng một bó" hoặc ("Đi đây, đi đó không bằng cái xó Gò Bồi" (hay Đập Đá, Gò Chàm, Gò Găng...). Tuy nhiên nhìn toàn cục, sinh hoạt văn hóa - xã hội ở thị tứ chủ yếu mang nhiều đặc điểm của làng Việt truyền thống.

*

* *

Như chúng ta đều biết, trong khung cảnh tương đối phát triển của nền kinh tế hàng hóa ở các thế kỷ XVII - XVIII, thì sự hưng khởi của các đô thị như Thăng Long - Phố Hiến ở Đàng Ngoài, Hội An ở Đàng Trong thường được nhắc tới như là một biểu hiện của sự phát triển này. Nhưng cũng trong khoảng thời gian đó, ở mức độ phát triển thấp hơn, tại Đàng Ngoài, trước hết là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, các làng buôn đã ra đời khá nổi tiếng như Đa Ngưu (Hải Hưng), Báo Đáp (Nam Hà), Phù Lưu - Trang Liệt (Hà Bắc) (7). Còn ở Đàng Trong, các thị tứ, tương tự như các làng buôn ở Bắc Bộ, cũng được hình thành. Tuy nhiên nếu nghiên cứu kỹ, chúng ta sẽ thấy có sự khác nhau giữa các làng buôn và các thị tứ.

Xét trên tất cả các khía cạnh thương nghiệp của các làng buôn so với các đô thị ở trong vùng đã có sự chênh lệch lớn về quy mô và khác nhau ít nhiều về tính chất. Dù là những làng chuyên buôn thì đó vẫn chỉ là những làng xã khác với những làng xã xung quanh về nghề nghiệp, chứ chưa tạo ra được một diện mạo với những đặc trưng riêng của mình. Vì thế sự phát triển của thương nghiệp ở các làng này đến một mức độ nào đó chỉ dẫn tới tình hình là các thương nhân thoát ra khỏi làng để hội nhập vào các hoạt động kinh tế ở các đô thị mà thôi. Việc buôn bán ở làng Đa Ngưu dù cho phát triển tới đâu cũng không thể nào trở thành đô thị Đa Ngưu được.

Còn ở các thị tứ, khoảng cách của nó so sánh với các đô thị đã được rút ngắn lại. Tuy không phải tất cả các thị tứ đều có thể phát triển lên thành đô thị, nhưng trong số đó ở trong những điều kiện thuận lợi nhất định, có một số thị tứ đã phát triển thành đô thị (thực tế đô thị Hội An nổi tiếng, ban đầu cũng chỉ là một thị tứ mà thôi). Thị tứ đã tồn tại gần giống như là một hệ thống "vệ tinh" của các đô thị, vừa hội nhập vừa giải tỏa - xét ở cả hai khía cạnh kinh tế và văn hóa của các đô thị. Trên nhiều phương diện, *thị tứ tuy vừa nhỏ hẹp, vừa không tập trung, vừa là nông thôn vừa có tính chất đô thị; song nó vẫn góp phần đẩy mạnh sự phát triển của đô thị*. Đồng thời, trong những mối quan hệ đã nêu trên, *bản thân thị tứ cũng đã chứa đựng những yếu tố kinh tế - xã hội buổi đầu và cần thiết của đô thị*. Và *với tính năng động của nó, chúng ta có thể xếp thị tứ vào phạm trù của qúa trình đô thị hóa được, nhưng chưa cao lắm*. Những yếu tố "đô thị" của thị tứ như trên đã trình bày là sự khác biệt về nghề nghiệp, về phân công lao động xã hội, về dân cư sinh sống, về tổ chức cộng cư và cả phần nào về văn hóa, tín ngưỡng so với thôn xã nữa.

Rõ ràng là sự ra đời của thị tứ, *một mặt là biểu tượng của sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa*, song *mặt khác nó lại có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của nền kinh tế, làm tăng cường các yếu tố hàng hóa của nền sản xuất*. Ngay cả đến ngày nay thị tứ vẫn thể hiện những chức năng kinh tế - xã hội như vậy.

Với những ý nghĩa quan trọng đã nêu trên, trong các điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, chúng ta có thể xem thị tứ như là một dạng thức đô thị hóa ở Việt Nam; đó là một dạng thức *nửa đô thị* đã xuất hiện buổi đầu từ cuối thế kỷ XVII, và nhiều thị tứ vẫn liên tục phát triển trong các thế kỷ sau. Thị tứ chính là gạch nối giữa nông thôn và thành thị.

Nội dung của thị tứ trong lịch sử còn phức tạp, phong phú hơn rất nhiều, cũng như ý nghĩa kinh tế - xã hội của nó cần phải tiếp tục nghiên cứu, luận giải. Bài viết này chỉ là sự tìm hiểu bước đầu của chúng tôi trên tư liệu còn rất hạn hẹp của tỉnh Bình Định xưa. Mong được các bạn đọc cùng tham gia nghiên cứu, thảo luận.

CHÚ THÍCH

(1) Xem: Nguyễn Quang Ngọc - "Thương nghiệp ở nông thôn Việt Nam truyền thống—Mấy hiện tượng đáng lưu ý". Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 5-1989; Phan Đại Doãn - "Đô thị cổ Hội An—Mấy đặc điểm kinh tế - xã hội", Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 5-1990.

(2) Xem: Christofor O Borri - "Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine" (Ký sự của các Giáo sĩ dòng Tên ở Vương quốc Đàng Trong" Rome Francesco Calbelletti, p.334 - Đăng tải trong "Revue Indochinoise" 1909.

(3) Tham khảo: Châu Thị Hải - "Tìm hiểu các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam trong bối cảnh lịch sử Đông Nam Á". Luận án PTS Sử học, Hà nội, 1989.

* Chúng tôi dùng như là một tộc danh theo nghĩa dân tộc — xã hội học. Danh từ "người Hoa" đến nay vẫn được địa phương sử dụng.

(4) Ở An Thái có 2 họ Lâm, chúng tôi phân biệt theo tên đệm

* * Thị tứ Nước Mặn đã bị suy tàn từ thế kỷ trước, và một phần cư dân ở đây cũng đã chuyển tới Quy Nhơn làm ăn.

(5) Xem: Đỗ Bang: "Cảng thị Nước Mặn". Báo cáo tại Hội nghị thông báo Khảo cổ học 1991.

(6) "Lê triều cựu điển", dẫn theo: Thành Thế Vỹ — "Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII-XVIII và đầu XIX," Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 108.

(7) Xem: Nguyễn Quang Ngọc "Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ", Luận án PTS Sử học, Hà Nội, 1986.

(8) Trong bài viết này, chúng tôi đã sử dụng tư liệu điền dã của Chử Tố Hoa, Lê Thanh Tâm, Lê Kim Dung, Hoàng Thị Liên - sinh viên năm thứ 5, Khoa Sử - ĐHTHHN (1990).

Xin chân thành cảm ơn.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn Sở Văn hóa Bình Định đã giúp sinh viên của khoa sử ĐHTHHN trong công tác sưu tầm tư liệu tại địa phương.

THỬ ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TRONG SỰ PHÂN HÓA CỦA CHẾ ĐỘ TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở NINH BÌNH (1930-1945)

CAO VĂN BIỀN

Trong bài "Phân bố sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình, thời kỳ 1930-1945" (Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" số 1/1991), chúng tôi đã trình bày về qúa trình phân hóa của các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở địa phương này. Qua những tài liệu đã sưu tầm và hệ thống được cho chúng ta thấy từ năm 1930 đến năm 1943, tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình đã tăng từ 58.882 người lên 98.080 người, tức là tăng thêm 39.198 người trong 13 năm; trung bình mỗi năm tăng thêm hơn 3.000 người. Cũng trong khoảng thời gian đó, dân số Ninh Bình đã tăng từ 360.000 người lên 406.000 người, tức là tăng thêm 46.000 người; trung bình mỗi năm tăng thêm 3.500 người. Như vậy mỗi năm ở Ninh Bình có 3.500 người mới ra đời, đồng thời cũng có 3.000 chủ sở hữu ruộng đất tư mới xuất hiện. Do đó số lượng ruộng đất sở hữu bình quân của mỗi chủ sở hữu giảm từ 2 mẫu 1 sào vào năm 1930 xuống còn 1 mẫu 2 sào vào năm 1943. Trong sự tăng triển về số lượng các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình trong thời gian này thì loại chủ sở hữu nhỏ (dưới 1 mẫu) tăng nhanh nhất, chiếm hơn 70% trong tổng số chủ sở hữu tăng thêm, tức là chiếm khoảng 25.000 người trong tổng số 39.198 người.

Qúa trình phân hóa nhanh chóng của chế độ tư hữu ruộng đất nói trên đã dẫn đến sự phân hóa xã hội rất gay gắt ở nông thôn Ninh Bình trước Cách mạng tháng Tám 1945. Tham gia vào qúa trình phân hóa này có nhiều yếu tố. Trong bài viết này, chúng tôi xin thử đánh giá vai trò của các yếu tố đó.

Trước hết là *hiện tượng chuyển dịch quyền tư hữu ruộng đất, tức là việc mua bán ruộng đất*. Về hiện tượng này, chúng tôi đã trình bày thực trạng của nó trong bài viết "Tình hình mua bán ruộng đất ở Ninh Bình (1930-1945)" (Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" số 5/1991). Từ góc độ phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất mà xét thì hai hình thức mua bán ruộng đất này: bán đợ và bán đoạn, có ý nghĩa khác nhau. Nếu trong hiện tượng bán đoạn, quyền tư hữu ruộng đất chuyển hẳn từ người bán sang người mua, do đó đã trực tiếp làm phân hóa chế độ tư hữu ruộng đất, thì trong trường hợp bán đợ, quyền tư hữu ruộng đất của người bán chỉ bị tạm chia xẻ một phần cho người mua trong thời gian người bán chưa có điều kiện chuộc lại ruộng đất mà thôi. Nói cách khác, trong hiện tượng bán đợ, người bán chỉ bán một phần quyền tư hữu ruộng đất của mình cho người mua với điều kiện được chuộc lại trong khoảng thời gian do hai bên mua bán thỏa thuận. Khi ruộng đất đã được chuộc lại, quyền tư hữu ruộng đất lại hoàn toàn thuộc về người bán, tức là không dẫn đến sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất. Trong trường hợp qúa hạn chuộc lại rồi mà người bán vẫn không có điều kiện chuộc lại phần quyền tư hữu đã bán đợ, thì ruộng đất bán đợ mới chuyển sang thành ruộng đất bán đoạn. Như vậy trong cả hai trường hợp, - ruộng đất bán đợ hoặc được chuộc lại, hoặc bị chuyển sang hình thức bán đoạn - vai trò của hiện tượng bán đợ ruộng đất trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất đều bị triệt tiêu.

Mặt khác, số lượng ruộng đất bán đợ so với số lượng ruộng đất bán đoạn chỉ chiếm khoảng trên dưới 5% hàng năm. Cụ thể:

Năm	Ruộng đất bán đoạn	Ruộng đất bán đợ	Tổng cộng	% của ruộng đất bán đoạn.
1935	4562 thửa	840 thửa	5402 thửa	84,48%
1936	5903 -	471 -	6374 -	92,61%
1937	12178 -	568 -	12746 -	95,54%
1938	16856 -	667 -	17523 -	96,19%
1939	15033 -	474 -	15507 -	96,94%
1940	15849 -	698 -	16547 -	95,78%
1941	15261 -	705 -	16966 -	95,58%
Tổng cộng	85642	4423	90065	

Qua bảng thống kê trên cho chúng ta thấy trong khoảng thời gian 7 năm liền (1935-1941), số lượng ruộng đất bán đợ chỉ có 4423 thửa, trung bình mỗi năm có 631 thửa. Trong khi đó số lượng ruộng đất bán đoạn có 85.642 thửa, trung bình mỗi năm có 12.234 thửa.

Từ sự phân tích và qua những số liệu nói trên, có thể kết luận rằng chỉ có ruộng đất bán đoạn mới có vai trò nhất định trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình.

Bên cạnh hiện tượng mua bán ruộng đất nói trên, trong hồ sơ của Sở Địa chính Bắc Kỳ còn có tiểu mục "Bán ruộng đất tịch thu được". "Bán" ở đây có nghĩa là bán đoạn, và theo nghĩa đó thì nó cũng có vai trò nhất định như là loại ruộng đất bán đoạn trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất. Chỉ có điều là số lượng trường hợp "bán" này không đáng kể, trung bình mỗi năm chỉ có khoảng 100 thửa. Do đó vai trò của nó cũng hết sức nhỏ bé. Cụ thể:

Từ tháng 6/1936 đến tháng 5/1937 có 54 thửa.

-	6/1937	-	5/1938 - 217 -
-	6/1938	-	4/1939 - 114 -
-	5/1939	-	4/1940 - 112 -
-	5/1940	-	4/1941 - 76
-	5/1941	-	4/1942 - 36-
Tổng cộng			609 thửa.

Cùng với hiện tượng mua bán ruộng đất là *hiện tượng chia gia tài ruộng đất*. Về hiện tượng này, chúng tôi đã đề cập đến trong bài "Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Ninh Bình" (1930-1945) (Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" số 3-1991). Chia gia tài ruộng đất dù dưới bất cứ hình thức nào như chủ trực tiếp chia (chia, cho, biếu, hiến), chia theo di chúc, chia theo sự thỏa thuận giữa những người có quyền thừa kế v.v... đều có nghĩa là chuyển quyền tư hữu ruộng đất từ người này sang người khác; và do đó cũng dẫn đến sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất. Số lượng ruộng đất chia gia tài trong những năm 1935-1941 như sau:

Năm 1935 có	5.169 thửa
- 1936 -	5.594 -
- 1937 -	12.169 -
- 1938 -	14.513 -
- 1939 -	13.617 -
- 1940 -	9.965 -
- 1941 -	9.750 -
Tổng cộng	70.777 thửa.

Cũng trong khoảng thời gian nói trên, có 85.642 thửa ruộng đất mua bán đoạn so với 70.777 thửa ruộng đất chia gia tài. Trung bình mỗi năm có 10.111 thửa ruộng đất chia gia tài so với 12.234 thửa ruộng đất mua bán đoạn. Về số lượng thửa ruộng đất thì hai hiện tượng này gần tương đương nhau, nhưng về tác động của chúng vào qúa trình phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất, chúng lại có những nét khác nhau mà chúng tôi sẽ trình bày sau.

Ngoài các yếu tố nói trên, trong các hiện tượng góp phần làm phân hóa chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình trong thời kỳ này, chúng ta cần phải kể đến *hiện tượng đổi chác* (échange), *hiện tượng chỉnh lý* (rectification) mà tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ đã thống kê được. Về hiện tượng "đổi chác" ruộng đất giữa các chủ sở hữu ruộng với nhau diễn biến như sau:

Từ tháng 6/1936 đến tháng 5/1937 có 121 thửa.

- 6/1937	-	5/1938 -	231 -
- 6/ 1938	-	4/1939 -	192 -
- 5/1939	-	4/1940 -	322 -
- 5/1940	-	4/1941 -	442 -
- 5/1941	-	4/1942 -	222 -
Tổng cộng			1.530 thửa

Trung bình mỗi năm có 255 thửa ruộng đất được đem ra "đổi chác". Chúng ta cần chú ý thêm rằng trong hiện tượng các chủ sở hữu ruộng đất "đổi chác" với nhau, diện tích của các thửa ruộng đất này không chênh lệch nhau bao nhiêu, chỉ hơn kém nhau một vài thước ruộng đất mà thôi. Vì vậy vai trò của hiện tượng đó trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất cũng nhỏ bé và không đáng kể.

Còn hiện tượng "chỉnh lý", tức là sửa lại diện tích ruộng đất cho đúng với thực tế được thống kê theo 3 tiểu mục: theo sự thỏa thuận giữa các chủ tư hữu ruộng đất; theo quyết định của chính quyền; và theo quyết định của Tòa án. Về các trường hợp "chỉnh lý" ruộng đất nói trên đã được thống kê như sau.

Thời gian	Theo thỏa thuận	Theo quyết định của chính quyền	Theo quyết định của Tòa án
6/1936-5/1937	272 thửa	925 thửa	21 thửa
6/1937 - 5/1938	1.125	3.107	343
6/1938-4/1939	17.602 thửa	2.816 thửa	77 thửa
5/1939-4/1940	13.015	1.558	172 -
5/1940 - 4/1941	4.777	733	420 -
5/1941-4/1942	7.223	-	110 -
Tổng cộng	44.014 thửa	9.139 thửa	1.143 thửa

Tổng số ruộng đất được "chỉnh lý" lại trong thời gian nói trên là 54.296 thửa, trung bình mỗi năm có 9.049 thửa. Những trường hợp "chỉnh lý" lại ruộng đất thông thường là do những sai sót khi đo đạc; do sự chia lại giữa những người được hưởng gia tài ruộng đất; do sự phát triển của giao thông, thủy lợi khiến cho ruộng đất không còn nữa; do những kiện tụng về lấn đất, dời mốc cắm dẫn đến những quyết định "Chỉnh lý" của chính quyền, Tòa án v.v... Xét về mối quan hệ của hiện tượng này đối với sự phân hóa của chế độ tự hữu ruộng đất, chúng ta thấy có trường hợp xóa bỏ hẳn quyền tư hữu ruộng đất như việc xây dựng đường giao thông, hệ thống thủy lợi; có trường hợp chỉ làm thay đổi phần nào diện tích ruộng đất tư hữu như việc thỏa thuận với nhau giữa các chủ sở hữu ruộng đất; có trường hợp không làm thay đổi diện tích ruộng đất như việc định lại mốc, đắp lại bờ cho đúng. Tóm lại, những trường hợp này chỉ có tác động ít nhiều đến sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất mà thôi.

Trên đây chúng tôi đã trình bày nguyên trạng của các "hiện tượng" về ruộng đất như: mua bán, chia gia tài, đổi chác, chỉnh lý,... đã xẩy ra ở nông thôn Ninh Bình trong thời kỳ 1930-1945, và chúng đã có những vai trò khác nhau trong qúa trình phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở địa phương này. Rất tiếc là các số liệu thống kê của Sở Địa Chính Bắc Kỳ lúc đó đã dùng đơn vị thửa, chứ không dùng đơn vị đo diện tích thông dụng. Đây là mặt hạn chế của tài liệu mà chúng ta cần phải có những phát hiện tư liệu mới để khắc phục. Tuy nhiên để làm sáng rõ thêm phần nào về vấn đề này chúng tôi xin nêu lên những số liệu dưới đây để tham khảo. (1)

Theo báo cáo của Ty Địa chính Ninh Bình ngày 31-5-1938, toàn tỉnh Ninh Bình lúc ấy có 379 làng xã, bao gồm cả thị trấn Ninh Bình và 9 "làng nổi" (làng đánh cá) không có ruộng đất; còn 363 làng xã đã đo đạc xong ruộng đất. Như vậy, trừ 10 đơn vị này, cho đến năm 1938 ở Ninh Bình chỉ còn có 6 làng xã chưa được thống kê ruộng đất. Tổng số thửa ruộng đất đã được thống kê là 667.754 thửa, trong đó công điền công thổ chiếm 56.849 thửa, còn 610.905 thửa là ruộng đất tư. Nếu tổng diện tích canh tác của Ninh Bình là 175.855 mẫu, trong đó ruộng đất công chiếm 48.998 mẫu thì chúng ta có thể có được số liệu tương đối đúng về diện tích trung bình của mỗi

thửa ruộng đất công là 8 sào 6 thước và của mỗi thửa ruộng đất tư là 2 sào.

Theo chúng tôi, số liệu này tương đối phù hợp với số liệu tính toán và đo đạc dựa vào bản đồ giải thửa ruộng đất mà P.Gourou đã chụp lại và công bố trong cuốn sách "Người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ" xuất bản năm 1936. Đương nhiên không thể từ số liệu diện tích trung bình của mỗi thửa ruộng đất này mà tính ngược lại để tìm ra diện tích ruộng đất của từng loại "hiện tượng" đã trình bày ở trên. Việc tìm ra diện tích ruộng đất của từng loại "hiện tượng" đó, cũng như diện tích ruộng đất của từng loại chủ sở hữu đòi hỏi chúng ta phải có đầy đủ tư liệu về từng trường hợp cụ thể của từng làng xã, phủ, huyện và phải thống kê, tổng hợp công phu các số liệu đó. Hiện nay chúng tôi chưa có điều kiện để làm việc này.

Chúng tôi chỉ có thể một cách tương đối lấy các số liệu của năm 1938 là năm trước khi Thế chiến II bùng nổ làm thí dụ để nghiên cứu về vai trò của các yếu tố trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình trong những năm 1930-1945 mà thôi. Theo những số liệu trên, năm 1938 có:

- 16.856 thửa ruộng đất bán đoạn.
- 14.513 thửa ruộng đất chia gia tài.
- 114 thửa ruộng đất phát mại.
- 231 thửa ruộng đất "đổi chác" lẫn nhau.
- 4575 thửa ruộng đất "chỉnh lý" lại.

Tổng cộng có 36.289 thửa trong tổng số 610.905 thửa ruộng đất tư tham gia vào qúa trình phân hóa của chế độ tư hữu; trong đó:

- Ruộng đất bán đoạn chiếm 46,44%, bằng 2,75% tổng số thửa ruộng đất tư.
- Ruộng đất chia gia tài chiếm 39,99%, bằng 2,37% tổng số thửa ruộng đất tư.
- Ruộng đất phát mại chiếm 0,31%, bằng 0,018% tổng số ruộng đất tư.
- Ruộng đất "đổi chác" chiếm 0,63%, bằng 0,037% tổng số ruộng đất tư.
- Ruộng đất "chỉnh lý" lại chiếm 12,60%, bằng 0,73% tổng số ruộng đất tư.

Đi đôi với số lượng thửa ruộng đất là số lượng các trường hợp. Cũng trong năm 1938 có 15.403 trường hợp, bao gồm:

- 10.524 trường hợp bán đoạn, chiếm 68,33%.

- 3.993	-	chia gia tài	-	25,92%.
- 47	-	phát mại	-	0,30%
- 125	-	đổi chác	-	0,81%
- 714	-	chỉnh lý	-	4,63%

Đương nhiên không phải cứ mỗi trường hợp là một điền chủ. Một điền chủ có thể vừa bán ruộng, vừa chia gia tài; do đó được thống kê thành hai trường hợp; nhưng có lẽ những trường hợp này rất hiếm hoi.

Từ những số liệu tính toán trên đây cho phép chúng ta rút ra kết luận rằng *yếu tố mua bán ruộng đất và yếu tố chia gia tài ruộng đất là hai yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình trong thời kỳ 1930-1945; các yếu tố khác chỉ đóng vai trò rất thứ yếu*. Trong hai yếu tố quan trọng nhất này, *yếu tố mua bán ruộng đất đứng hàng đầu xét về số lượng trường hợp cũng như về số lượng thửa ruộng đất*. Nhưng nếu xét về mặt chất lượng của sự tác động của hai yếu tố này đối với sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở đây thì chúng lại có những nét riêng, có tầm quan trọng khác nhau. Chúng ta đều biết rằng hiện tượng bán đoạn ruộng đất tác động đến sự phân hóa của chế độ sở hữu tư nhân theo hai hướng: tập trung và phân tán, tùy thuộc vào người mua là điền chủ hay là người không có ruộng đất. Nếu người mua là điền chủ thì việc mua bán ruộng đất sẽ tác động theo hướng tập trung ruộng đất vào tư nhân. Ngược lại, nếu người mua là vô sản thì tác động của nó lại theo hướng phân tán ruộng đất, nghĩa là nó sinh ra các chủ sở hữu nhỏ. Trong khi đó hiện tượng chia gia tài ruộng đất chỉ tác động theo một hướng là chia nhỏ chế độ tư hữu ruộng đất ra, nghĩa là chỉ sinh ra các chủ sở hữu nhỏ. Vì vậy tuy số lượng trường hợp và số lượng thửa ruộng đất chia gia tài ít hơn, nhưng

tác động của nó lại không nhỏ, đặc biệt là tác động làm nẩy sinh ra các chủ sở hữu nhỏ. Vì vậy loại chủ sở hữu nhỏ này (dưới 1 mẫu) chiếm tỷ lệ tăng trưởng cao nhất: trên 70% trong tổng số chủ sở hữu tăng thêm.

Nhìn xa hơn về lịch sử, chúng tôi chỉ xin đơn cử ra đây huyện Kim Sơn làm thí dụ. Huyện Kim Sơn được thành lập năm 1829, là kết quả của công cuộc khẩn hoang do Nguyễn Công Trứ chỉ huy (2). Đến cuối năm 1829, ruộng đất khẩn hoang ở đây được 14.620 mẫu, chia cho 1260 suất đinh làm tư điền quân cấp; bình quân mỗi người được 11 mẫu 6 sào (trên thực tế có người còn có thể được nhiều hơn). Loại tư điền quân cấp này chỉ được phép chia cho con trai sử dụng và không được nhượng bán. Vào những năm đầu thời Tự Đức, Nhà nước lại cho phép chia số ruộng đất khai hoang được thành hai phần: một là tư điền quân cấp, một là tư điền thế nghiệp. Theo kết qủa nghiên cứu của Nguyễn Cảnh Minh và Đào Tố Uyên thì vào thời điểm này ở Kim Sơn gần như không có loại chủ sở hữu ruộng đất 3-4 mẫu. Sau hơn một thế kỷ, tổng số chủ sở hữu ruộng đất ở Kim Sơn đã tăng lên đến 13.345 người, trong đó số chủ sở hữu ruộng đất từ 4 mẫu trở xuống chiếm 12.139 người, số còn lại là 1206 người thuộc các loại chủ sở hữu từ 4 mẫu trở lên.

Còn trong khoảng thời gian từ 1930 đến 1935, loại chủ sở hữu ruộng đất nhỏ (dưới 1 mẫu) đã tăng thêm 1.433 người, chiếm 55,1% trong tổng số chủ sở hữu tăng thêm ở Kim Sơn.

Như vậy, sự tăng triển về số lượng các chủ sở hữu ruộng đất ở Kim Sơn chủ yếu là tăng triển loại chủ sở hữu nhỏ, mà hiện tượng chia gia tài ruộng đất đã đóng vai trò quan trọng nhất trong vấn đề này.

* * *

Trở lên trên, chúng tôi đã thử đánh giá vai trò của các yếu tố trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình trong thời kỳ 1930-1945 dựa vào những tài liệu được tiếp cận còn rất hạn chế của Sở Địa chính Bắc Kỳ lưu giữ được. Tuy nhiên việc nghiên cứu sâu sắc, chi tiết hơn với những số liệu đầy đủ về diện tích của từng loại chủ sở hữu ruộng đất và của từng loại yếu tố trong sự phân hóa đó vẫn là một nhiệm vụ đang đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục giải quyết

CHÚ THÍCH

1) Trung tâm lưu trữ Quốc gia. Hồ sơ số M3-117.

2) Xem: Nguyễn Cảnh Minh, - Đào Tố Uyên. "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (Kỷ Sửu 1829)". Huyện Kim Sơn 1990.

NHỮNG TÍN HIỆU THU NHẬN TỪ BẢN LƯỢC ĐỒ ĐỊA DANH - NGÔN NGỮ VIỆT CỔ - BƯỚC ĐẦU GÓP PHẦN VÀO VIỆC TIẾP CẬN MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ CỔ ĐẠI

LÊ TRỌNG KHÁNH

LỜI TÒA SOẠN

Trong luận văn này tác giả đã từ tìm hiểu địa danh cổ đề cập đến một số vấn đề về lịch sử cổ đại V.N. Địa danh học gắn bó chặt chẽ với sử học và góp phần quan trọng trong nghiên cứu lịch sử, đó là điều cần khẳng định. Nhưng ứng dụng địa danh học, nhất là địa danh cổ vào nghiên cứu lịch sử cổ đại lại càng không đơn giản. Trong sự thử nghiệm của tác giả cũng còn những điều cần xem xét bàn bạc thêm. Tuy vậy, tôn trọng ý kiến của tác giả và mở rộng không khí học thuật, Tòa soạn trân trọng giới thiệu bài của tác giả Lê Trọng Khánh để bạn đọc cùng tham khảo, trao đổi.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Ăngghen cùng Mác đã sáng lập chủ nghĩa khoa học xã hội, mở ra một thời đại mới cho loài người. Và chính Ăngghen là người đã vận dụng một cách uyên bác ngôn ngữ so sánh và địa danh cổ để giải quyết hàng loạt vấn đề lịch sử phức tạp của các dân tộc châu Âu cổ đại. Chỉ giới hạn trong lĩnh vực khoa học này, thì Ăngghen cũng đã là nhà bác học bậc thầy từ thế kỷ trước đến nay.

Trên thế giới đã có những công trình khoa học lớn trong lĩnh vực địa danh học ứng dụng vào nghiên cứu lịch sử. Nhưng đối với chúng ta nó còn qúa mới mẻ cả về lý thuyết và thực tiễn.

Nội dung tôi sẽ trình bày dưới đây còn mang tính chất thử nghiệm ứng dụng địa danh học vào nghiên cứu lịch sử cổ đại, và qua đó, bước đầu nêu lên một vài ý kiến thuộc khoa học lịch sử cổ đại.

Vấn đề tiếp cận lịch sử cổ đại, địa danh cổ cũng là một loại hình sử liệu, có khả năng mang các lượng thông tin mới. Trong luận văn này, tôi cung cấp những dẫn liệu địa danh mới bao gồm những vấn đề sau đây.

I. CẤU TRÚC CÁC LỚP ĐỊA DANH CỔ

1. Lớp địa danh cổ nhất thuộc giới tự nhiên, cơ sở để tìm hiểu về tộc người cổ.

Con người hiểu biết giới tự nhiên sớm nhất thường là núi non, sông nước. Vì vậy hệ thống tộc danh được xác lập trước tiên là thuộc về sông núi. Loại địa danh cổ đó được hệ thống hóa, sẽ giúp chúng ta hiểu được cộng đồng cư dân thời tiền sử qua tiếng nói còn bám chặt vào núi sông và chúng có sức sống mãnh liệt, lâu dài trong lịch sử cho đến ngày nay. Trên cơ sở tư liệu địa danh chỉ về sông núi, sẽ dẫn dắt đến sự hiểu biết các vấn đề quan trọng thuộc thời đại Hùng Vương đến Hai Bà Trưng, nhất là về tộc người Việt cổ.

Tài liệu đã thu được qua việc khảo sát điền dã, thư tịch cổ và bản đồ phạm vi phân bố hệ thống địa danh có thành tố *Pu, Pù (núi), Tà (sông nước)* rất rộng.

+ *Vùng Lương Việt (Quảng Đông và Quảng Tây thuộc Trung Quốc ngày nay)* có: Pù ts'e Shan, Pù lung, Pù po Shan, Pù chu, Pù tsao, Pù hsi, Pù t'i Shan, Pù t'un, Pù buan, Pù lai, Pu wan, Pu shang ling, Pu chiu, Pu niao, Pu lien ling, Pu nhung, Pu t'i t'un, Pu treng, Pu lung ling, Pu kan, Pu psi ko, Pu lung, Pu pien ling, Pu chin, Pu peng ling, Pu cha ling, Pu Kan, Pu lin, Pu chieh, Pu niu, Pu meng ling, Pu li, Pu pang, Pu heng, Pu chiao, Pu piang, Pu hsia, Pu hsien.

+ *Vùng Việt Bắc* tên núi có thành tố Pu rất phổ biến; và *Tây Bắc* lại càng dày đặc hơn. *Huyện Điện Biên Phủ*: Pù may tun, Pù san, Pù Huốt (nơi đặt đài quan sát chiến dịch Điện Biên Phủ), Pù den dinh, Pù Hông, Pù sam sao, Pù mo, Pù pa phin, Pù cuối, Pù mo, Pù pin ho, Pù phu, Pù keo canh, Pù Pao, Pu Phạ, Pu Tay, Pu Nhi. *Huyện Sông Mã (Sơn La)*: Pù Muôi pung, Pù Pao, Pù Sum ham, Pù Bao, Pù Keo. *Huyện Than Uyên (Nghĩa Lộ)*: Pù Ba, Pù Hen... *Mường La*: Pù Ba, Pù Luông. Huyện Mộc Châu có: Pù Hót, Pù san ét, Pu Long, Pu Cam kem, Pu nhun.

+ *Hòa Bình* là địa bàn của người Mường mà tên núi còn nhiều thành tố Pù: Pù Vinh (Mai Châu), Pù Biêu (Đà Bắc); *Thanh Hóa*: Pù Pha phong, Pù pha tên (huyện Quan Hóa); Pù Băng (Cẩm Thủy), Pù Rinh (huyện Lang Chánh); Pù Bua (Ngọc Lạc), Pù Chó (Thường Xuân); Pù quan, Pù Mun (Như Xuân)... *Vùng phía tây Nghệ Tĩnh* tên núi có yếu tố Pù lại càng rất phổ biến: Pù Khang, Pù Gâm, Pù Xung, Pù Loi, Pu Kha (Tân Kỳ - Quy Hợp - Nghĩa Đàn), Pu Banh, Pù (Hương Sơn)... *Quảng Bình* có: Pù Cô tun tang (cao 1014m), Pù Quan, Pù Cây, Pù Nha, Pù cô ta run (cao 1624m); Pù Chanh, Pù Kinh (huyện Bố Trạch) và Pù Dinh, Pù Etva (cao 1512m), Pù Khê.

Quảng Trị Pu xe via (Tây huyện Vĩnh Linh), Pù Khê.

Thừa Thiên có: Pù Balê, Pù Chuôi, Pù Ca cun.

Dãy núi phía Nam của biển Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) - nơi đã phát hiện văn hóa khảo cổ nổi tiếng: Sa Huỳnh, gọi là Pù Nứ. Địa danh có thành tố Pù ở miền Trung còn tìm thấy ở vùng đồng bằng và ven biển. Địa bàn khởi nghĩa của Tây Sơn, vùng Bình Khê - An Khê còn có hàng loạt địa danh cổ thuộc loại này. Huyện Bình Khê có: Pù Ba bia, Pù So, Pù Trong, Pù Hà...

Bia ký cổ của Chăm ở vùng Bình Định đã ghi: Pù Canh (gần thành Bình Định cũ, thuộc huyện ly An Nhơn hiện nay), Pù Chinh (dãy núi Phù Ly, đông đường số 1, chạy từ huyện Phù Mỹ - huyện Phù Cát. Từ Vụng Nước Ngọt đến Vụng Bay). Bia ký Tháp Vàng (Tour d'or, dưới đường số 1): Pù Tai (Bắc dãy Cù Mông).

Huyện Đồng Xuân Bắc Phú Yên có: Pù Khê, Pù Dương; huyện Tuy An: Pù Tan, Pù Dịnh, Pù Lương, Pù Phan, Pù Thanh (trên sông Bàn Thạch) và Pù Câu (mont de l'Epervier) huyện Tuy Hòa.

Vấn đề phát hiện lớp địa danh cổ này không phải dừng ở đây, mà nó còn mở rộng, phân bố rất tập trung ở *Cực nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ*:

- Pu Đốp, Pù Prăng, Pù Bông, Pù Gia mập; từng địa danh này gắn liền với những chiến thắng oanh liệt trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược. Và cũng trên địa bàn này còn có:

- Pù pơ ri, Pù Tông, Pù Bỏ dác men, Pù Rơ van, Pu Bia, Pu Rơ van, Pù Mơ bơ rê, Pù Đang, Pu Ta lung, Pù Pơ rang, Pù Lôn, Pu Cơ rac, Pù Đôn, Pù Mo, Pu Tà lung *thuộc Gia Nghĩa*; Pù Tơ chót, Pù Gi ra, Pù na, Pù Mun, Pù Diên, Pù ba ma thuộc *Bà Rá* (Phước Long cũ); Pù Các, Pù Nóc (Phú Riêng). Và còn hàng trăm địa danh Pù ở vùng này.

+ Pù (núi) chuyển âm thành Phu, Phù (núi). Loại địa danh này gặp phổ biến ở nước ta.

Vùng trung du Vĩnh Phú Phù Hang, Phù Trung, Phù Chinh, Phù Cốc, Phù Lập, Phù Phong (huyện Vĩnh Tường). Huyện Từ Sơn: Phù Hoa, Phù Tảo, Phù Châu, Phù Lạc, Phù Lưu. Huyện Mai Động: Phù Liệt. Huyện Hiệp Hòa: Phù Sơn. Huyện Thanh Oai: Phù Vân, Phù Ninh (Tốt Động). Huyện Ứng Hòa: Phù Lưu Tế, Phù La, Phù Liễn (Kiến An, Hải Phòng). Thanh Hóa: Phù Nam, Phù Lộc (Bỉm Sơn), Phù Vinh.

Từ Pù còn chuyển âm thành Rú (núi, rừng rú); khắp vùng Nghệ Tĩnh địa danh về núi đều có thành tố rú: Rú Chóp đình, Rú Thung nua, Rú Bồ bố, Rú Trấm...

Phạm vi không gian phân bố địa danh có thành tố Pù; cũng là địa bàn tên sông có từ tố Tà, thuộc cùng một hệ thống ngôn ngữ; hiện còn khá lớn.

Vùng Quảng Đông, Quảng Tây: Tà Nu, Tà Shan, Tà Han, Tà Tu, Tà Kung, Tà Mu, Tà Huai t'un, Tà Lo, Tà Hsi, Tà Ling, Tà Pái, Tà Táng, Tà Lan. Huyện Dung phía Bắc Quảng Đông, lớp địa danh cổ này, hiện còn khá dày: Tà An, Tà Xa phinh, Tà Xin, Tà Châu, Tà Phô, Tà Meo, Tà Deng...Huyện Qúy: Tà Oan thàng (Úc Giang).

Đảo Hải Nam: Tà Phăng xơ (Xương Hóa Giang chảy ra cửa Đạm Thủy); Tà Xiền, Tà Câu, Tà Tinh (Nam Đồ hà chảy ra cửa Hải Khẩu), Tà Phăng, Tà Phô, Tà Chu, Tà Xinh, Tà Thùng...

Cao Bằng-Lạng Sơn có: Tà Liêng, Tà Năng; *Hà Giang*: Tà Phang, Tà Phình. Cộng đồng người nói ngôn ngữ Tày Thái ở Việt Bắc và Tây Bắc vốn gọi Tà là sông. Do đó, địa danh Tà tồn tại trên địa bàn này rất đậm. Vùng đất Nhật Nam xưa dấu vết còn lại cũng khá rõ.

Quảng Trị: Tà Cơn (gắn liền với những trận đánh thắng quân Mỹ nổi tiếng); Tà Oi, Tà Riêng, Tà Men, Tà Phúc, Tà Rụt, Tà Phong, Tà Poi, Tà Riếp. *Thừa Thiên*: Tà Lai, Tà Bát (A Sầu).

Quảng Nam - Đà Nẵng: Tây huyện Phú Vang có Tà Pheng (gần Bà Nà); huyện Bến Giằng: Tà Lôn.

Phú Khánh: Tà Luông (huyện Cam Ranh).

Lâm Đồng: Tà Dung. *Thuận Hải:* Tà Líp, Tà Mon, Tà Là, Tà Chè, Tà Chua (phía Đông đường 20, Đức Trọng- Djrinh; thuộc hệ thống sông Lũy, chảy ra vịnh Phan Rí, Thuận Hải).

Đồng Nai, có địa danh nổi tiếng trên sông Đồng Nai là Tà Lài. Loại địa danh này còn vượt ra ngoài biên giới của ta hiện nay: Tà Keo (sông Ngọc), Tà Ni.

Bia ký Chăm cổ đã ghi lại địa danh này khá rõ ràng: Tà Kroông Nậy (Rào Nậy, sông Gianh) Tà Kroông b'hon (sông Cá Sấu - sông Đà Rằng, Phú Yên). Ở các tỉnh *Quảng Nam - Quảng Ngãi* các con sông thường có thành tố Trà, vốn chuyển âm: Tà - Đà- Trà; Tà Bon (sông Trà Bồng), Tà Kroông K'ré (sông Trà Khúc), Tà Kroông rliêng (sông Vệ), hiện nay nhân dân phía Tây vẫn gọi Tà Liêng, Tà Kroông H'rui (sông Trà Câu).

An Khê có: Tà Đon, Tà Biên, Tà Năng, Tà Dinh (sông An Lão thuộc Nghĩa Bình)... Sách Thái còn cho biết sông Đà, sông Thao đều vốn có thành tố Tà... (Tà Tao: sông Thao).

Lớp địa danh trên thuộc giới tự nhiên, được hình thành trong tiền sử *chứng tỏ rõ ràng một cộng đồng người tiếng nói có những yếu tố tương đối đồng nhất*, phân bố rộng từ Lưỡng Việt đến Miền Bắc nước ta hiện nay, chạy dọc phía Đông Trường Sơn vào phía Nam, *Người Lạc Việt hình thành trực tiếp trên cơ sở một bộ phận phía bắc của cộng đồng người này. Ngôn ngữ đã tạo nên lớp địa danh: Pù (núi), Tà (sông) vẫn tồn tại trong hệ thống từ cơ bản của tiếng Việt Mường, Tày Thái và các ngôn ngữ khác cùng hệ thống*.

Từ Pu, Pù là dạng rất cổ, *chuyển âm thành Rú* (Việt-Mường) và Phu-Phù (Tày-Thái); *Từ Tà-Đà* (sông) - *Đắc -Nác* (Việt-Mường)- *Nước,* và một khả năng khác là: Mác-Nạm (nước, Tày-Thái); có thể lập sơ đồ:

Tà ⟶ Đà ⟶ Đác ⟶ Nác < Nước / Nạm

(Cần có khảo sát kỹ hơn từ này)

Nghiên cứu địa danh cổ là cơ sở để suy nghĩ về nguồn gốc người Lạc Việt, về ngôn ngữ Lạc Việt, mở khả năng tìm hiểu về thời Hai Bà Trưng sâu hơn.

Và cũng từ lớp địa danh cổ này, khẳng định một vấn đề quan trọng, *người Lạc Việt là cư dân bản địa*, bắt nguồn từ một cộng đồng người cổ, vốn đã sinh sống trong tiền sử trên đất nước ta. Người Lạc Việt từ Hai Bà Trưng về trước, trong ngôn ngữ có lớp từ cơ bản là thống nhất; chính sự xâm nhập của người Hán-*là yếu tố cơ bản có tác động đến sự chuyển hóa dần dần tiếng nói của người Lạc Việt* - thành những nhóm ngôn ngữ có những yếu tố khác nhau trong lịch sử.

Những dẫn liệu về địa danh cổ không dừng lại ở giới hạn sử liệu khô khan; mà còn nêu lên nguyên nhân cơ bản lịch sử, đặc biệt từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, phương Bắc đã chiếm đất và đồng hóa một bộ phận người Lạc Việt ở Lưỡng Việt và làm phân liệt về tộc người thành các bộ phận khác nhau.

Nhân đây, tôi thiết tưởng cần nêu lên một địa danh quan trọng là *Mũi Nậy (Cap Varella)*. Từ *Nậy* là *lớn*, tuy xuất hiện muộn hơn nhưng cùng hệ thống ngôn ngữ với các từ Pù (núi) Tà (sông) của người Lạc Việt; phía Nam khảo sát chưa thấy loại địa danh thuộc ngôn ngữ này mà chủ yếu là địa danh thuộc tiếng nói Malayo. Tôi nghĩ rằng có thể nêu ra ý kiến là biên giới phía Nam của người Việt cổ thời Hai Bà Trưng trở về trước là Mũi Nậy-làm cột mốc địa danh Lạc Việt.

2. Địa danh thuộc văn hóa lúa nước của người Việt: Na (đồng ruộng).

Na là đồng *ruộng* cùng một hệ thống ngôn ngữ với các địa danh: Pù, Tà. Loại địa danh này có phạm vi phân bố như sau:

Lưỡng Việt có: Nà Can, Nà Chiang, Nà Ho, Nà P'ai, Nà Ch'in, Nà Ma, Nà min, Nà Kuei Shan, Na Kuel, Na T'a, Na P'ai T'sun, Na Hsieh, Na Ta Shan, Na Wo Shan, Na T'ung, Na chu, Na Lung, Na P'ai, Na T'a, Na Kuan, Na I, Na Wang, Na Shin, Na K'ou, Na Hsing, Na T'an, Na Hsi, Na Ma Shan, Na Tsao, Na Lung, Na Ysi, Na Tu, Na Ch'in, Na We Shan, Na Kuo, Na Huai, Na Chi, Na Ysi Ling, Na K'ou, Na Lei, Na Chih, Na Hu, Na Yu, Na Peng T'sun, Na Tang Tun, Na Li, Na Lai, Na Jung, Na Sha Tun, Na Sha Ling, Na Fa, Na Shu, Na Nien, Na Jan, Na Mai, Na Po Ling, Na Shin, Na Chieh, Na Gi, Na Rung, Na Ma.

Huyện Điện Biên Phủ (Lao Kay): Nà Lời, Nà Tấu (đường kéo pháo trong chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử), Na In, Na Sang, Nà Nông, Na Khoang, Nà Pin...

Huyện Thuận Châu: Nà Bao, Nà Can, Nà Sam,

Huyện Yên Châu: Na Ngà, *Huyện Tuần Giáo*: Nà Say.

Huyện Phù Yên (nghĩa Lộ): Nà Quèn, Nà Tong, Nà Hang Táu v.v...

Tuyên Quang: Nà Hang, *Hà Giang*: Nà Dôn, Nà Khương, Nà Cáp. *Cao Bằng*: Nà Cao, Na Pi, Na Con, Nà Ban, Na Pan, Nà Van, Nà Minh, Na Pức, Nà Gia, Na Liêng, Nà Phục, Nà Rào, Nà Sao, Nà Mô. *Lạng Sơn*: Nà Phấy, Nà Lang, Na Nom, Na Dúc, Na Sầm, Na Thông, Nà Rước. *Bắc Cạn*: Na Rì. *Thái Nguyên*: Na Hòa, Nà Khao, Nà Xa, Na Ba, Na Piết. *Hòa Bình*: Nà Ri, Nà Pang, Na San, Nà Lai, Tiếng Mường có từ Nà (ruộng). Các bài kinh cúng và thơ ca Mường đều tìm thấy có từ Nà. Chúng tôi đã thống kê được 200 địa danh có thành tố Nà ở các vùng người Mường trên miền Bắc.

Vùng trung du-Yên Thế có: Na Bi, Na Lương, Na Sát, Na Ban, Na Hoa; đặc biệt quanh đền Hùng lại tập trung khá dày loại địa danh này, bia ghi ruộng đất thuộc đền Hùng, độ một nửa tổng số từ chỉ về đồng ruộng có: Na.

Cổ Loa có Na Ao; Bắc Ninh: Na Thôn (Hiền ngang, vùng ruộng trắng). *Vụ Bản*

(Hà Sơn Bình) có: Na Kou, Na Nha, Na Trâm, Na Tông, Na Ka, Na Sa, Na Da, Na Can, Na Kao, Na Bo, Na Kou, Na Ou Hi, Na Tông (Chiềng Chê), Na Bạc, (Kẻ Om), Na Cót. *Thanh Hóa - Vùng Bái Thượng Thường Xuân*: Na mai, Na Am, Na Cơ, Na Vu, Na Nộm, Na Tứ, Na Thảo, Na Châm, Na Chứ, Na Xa. *Yên Định*: Na Thôn (Ngô Xá, cạnh sông Lậu).

Nghệ An - Huyện Quế Phong: Na Ba, Na Nong, Na Lit, Na Toui, Na Ac, Na Tang, Na Ty, Na Pou, Na Phay, Na Lan, Nà Xia, Na Hat, Na The, Na Long, Na Mun, Na So, Na Si, Na Sin, Na Piet. *Huyện Kỳ Sơn*: Na Luang, Na Tin, Nà Ka; *Huyện Tương Dương*: Na Ngót, Na Ngoi, Na Kà, Na Nháp. *Kon Cuông*: Na Tơ, Na Dươi, Na Phả, Na Kia, Na Hạc, Na Có, Na Ba, Na Loi, Na Khô, Na Ca...

Huyện Nghĩa Đàn: Na Sang, Na Chang, Na Kòn (Chiềng Yêu, Sông Con), Na Tao (Kẻ Lao), Na Tan (Kẻ Gien), Na Ham.

+ Tiếp tục khảo sát vào các tỉnh Miền Trung chúng ta vẫn còn thấy địa danh Nà. Phía Tây *Quảng Trị*: Na Lao, Nà Hoi, Nà Tan, Na Ham...

Huyện Trung Phước (Quảng Nam - Đà Nẵng): Nà Sơn (thuộc Kẻ Vang). *Quảng Ngãi*: Nà Niêu (địa điểm của cơ quan lãnh đạo Tỉnh họp quyết định cuộc đồng khởi Trà Bồng nổi tiếng, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ). Nà Klich (Ba Tơ); Nà Lau (có công trình thủy lợi Sở Hầu, tưới cho vùng trọng điểm lúa của huyện Đức Phổ ở Phổ Thuận), vùng giáp biển có Đồng Nà (thôn Du Quang-Kẻ Hàn, xã Phổ Quang- Đức Phổ, trên cửa biển Mỹ A). *Nghĩa Bình* có người Chăm H're, ở các huyện: Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long và An Lão, trong lớp từ cơ bản của họ có từ K'na, Na, Nà là đồng ruộng. Nên địa danh Nà ở đây cũng dày đặc như vùng người Mường và Tày - Thái. Tôi đã thống kê được hàng vài trăm địa danh Nà ở vùng Chăm H'rẹ. Người Chăm H're có nguồn gốc từ lớp dân cư ở của quận Nhật Nam, thời Hán. Trong bài kinh cúng của họ được ghi bằng văn tự Kipu có những từ K'na (ruộng):

- Bok ai *K'na* hung (Ong ở ruộng tốt)...

K'na mì chốp si moi yăch plei (... ruộng mẹ ở 11 làng).

Qua sự phân bố lớp địa danh cổ có từ tố Na chúng ta thấy rằng văn hóa lúa nước thời Hai Bà Trưng trở về trước đã phát triển trên địa bàn rất rộng từ Lương Việt đến Nhật Nam, có trình độ cao, bằng sức kéo, tạo thành những cánh đồng lúa nước ổn định. Và cư dân làm lúa nước ấy có lớp từ cơ bản chỉ về phức hệ lúa nước là đồng nhất: Kọn (xe nước), mương phai, các loại cây trồng và cả đến tính chất của từng loại ruộng nước: ruộng trầm, ruộng soi (bãi ven sông)...

Dẫn liệu địa danh cổ giúp chúng ta hiểu được sự thống nhất về hình thái kinh tế và ngôn ngữ thời Hai Bà Trưng vốn đã có sự gắn bó từ lâu, tạo nên sức mạnh chống sự xâm lược của người Hán dưới ngọn cờ khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

3. Địa danh về tổ chức hành chính cơ sở

Sách là tổ chức hành chính cơ sở thuộc thời đại Hùng Vương. Dưới sự thống trị lần thứ nhất của người Hán trước Công nguyên; theo chính sách cống nạp là chủ yếu, vấn đề "Lạc tướng trị dân như xưa" - nên tổ chức hành chính cơ sở của người Lạc Việt là *Sách* chưa bị đảo lộn. Sau thời Hai Bà Trưng, chính sách cai trị của Hán thay đổi về cơ bản, thay đổi toàn bộ cơ cấu tổ chức từ trên xuống, biến nước ta thành quận huyện, thực hiện đồng hóa triệt để. Tổ chức Sách dần dần bị thu hẹp, thay bằng hương, xã... ở những nơi sự thống trị của Hán trực tiếp nhất. Đây là cuộc đấu tranh quyết liệt, dai dẳng của người Lạc Việt để bảo vệ sự sinh tồn của mình. Do đó, tổ chức Sách của người Việt vẫn tồn tại lâu dài ở những nơi xa chính quyền Hán. Vùng Lương Việt địa danh Sách thấy còn dấu vết, song rất mờ nhạt khó khảo sát.

- Thế kỷ thứ X, lịch sử còn ghi rõ Đinh Bộ Lĩnh chiếm cứ một vùng Sách (làng xã), đóng căn cứ ở Sách Tế Áo, *Hoa Lư* (Gia Viễn, Ninh Bình). Chú của Đinh Bộ Lĩnh là Đinh Dự chiếm cứ Sách Bông. Như vậy thời Đinh Bộ Lĩnh động Hoa Lư vẫn tồn tại Sách. Đến thời Lê qua thống kê còn có trên 500 Sách trong cả nước. Miền Tây tỉnh *Bình Trị Thiên* Sách vẫn là tổ chức hành chính ở vùng các dân tộc ít người cho đến cách mạng Tháng Tám 1945. Do đó, mới có tên gọi người Sách ở Quảng Bình.

Bình Trị Thiên vốn thuộc quận Nhật Nam đời Hán - địa bàn phía Bắc của nước Lâm Ấp sau này. *Tổ chức Sách vốn có từ trước, thời đại Hùng Vương - Hai Bà Trưng vẫn được duy trì đến nhà nước Lâm Ấp ra đời; khi các quận khác ở phía Bắc bị Hán thống trị, nên Sách bị xóa đi.*

Bia ký cổ ở Nhật Nam mở ra hướng thông tin mới về vấn đề này.

Thành Đại La ở 2 xã Châu Sa và Hòa Bân (huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi, Bắc sông Trà Khúc); bia ký (chữ Chăm cổ) ghi xây dựng vào khoảng thế kỷ III, do Quan Chiếu tổ chức dân ở các Sách đắp. Trong quyển Địa lý - Lịch sử Quảng Ngãi bằng chữ Hán có ghi: *"Mộ Quang Chiếu Vương hay Quang Chiêu ở thôn Phú Thọ, huyện Chương Ngãi. Mộ ở trong núi, phía trước có bia đá: "Trấn Nam dinh Quang Chiếu Vương chi mộ". Nhân dân thôn ấy hàng năm tế và tảo mộ".*

Bia đá cổ Phong Niên (Sơn Tịnh, Quảng Ngãi) kê tên các Sách: Sách La, Sách Luy, Sách At, Sách Me... ruộng thuộc nhà chùa. Bia Rầy đá thuộc Kẻ Hàn (có đồng Na gần biển) - thôn Du Quang, xã Phổ Quang (huyện Đức Phổ), có khắc tên những Sách làm nghề đánh cá; lấy "djanh rếch" — dầu rái để trát thuyền đi biển...

Thôn Phương Mai, xã Nhơn Hải - thị xã Quy Nhơn, hiện còn bia đá cổ; và hình người bằng đá, trên lưng có khắc chữ, ghi công của tổng trấn tại Sách Giả - tức thị xã Quy Nhơn. Cách đây trên thế kỷ Quy Nhơn vẫn còn gọi là Kẻ Giả (bãi đánh cá).

Qua những bia ký cổ trên, cho phép chúng ta nghĩ rằng, *Lâm Ấp có tổ chức Sách cơ cấu hành chính cấp cơ sở.*

Quảng Ngãi có các huyện: Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long và An Lão (Bình Định), thuộc trung du; là địa bàn của người Chăm H're. Theo một văn kiện chính thức của Tỉnh ủy Quảng Ngãi 1951, dân tộc này là người Chăm, trước có chữ viết trên h'la th'not (lá quang lang, lá báng); và văn tự Kipu còn rất phổ biến đến sau Cách mạng tháng Tám; chế độ bóc lột và mua bán nô lệ rất khốc liệt cho đến những năm 50 của thế kỷ này.

Khảo sát thực địa, tôi đã thu nhập gần 200 Sách tức làng cũ; có bộ máy hành chính hoạt động. Theo những người già kể lại, cơ cấu tổ chức này đã rất lâu đời, cho đến 1945 mới xóa bỏ; và trở thành địa danh. Trong quyển Địa dư tỉnh Quảng Ngãi, xuất bản 1939; cụ Nguyễn Đóa có viết: *"Miền thượng du chia ra làm 4 đồn là Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà và Trà Bồng. 4 đồn thượng du chia làm 19 tổng Mọi với 5 làng Việt Nam và 222 Sách Mọi"* (V. - Việc cai trị).

Huyện Đồng Xuân - dưới dãy Cù Mông, phía Bắc tỉnh Phú Yên (huyện ly tại thị xã Sông Cầu), qua thư tịch và địa danh cổ có những *Sách* sau đây:

- Sách Lanh; Sách Xi; Sách Thái; Sách Thinh; Sách Lel; Sách Ruông; Sách Xiên; Sách Đong; Sách Chà Là; Sách Hậu Sơn; Sách Ma Nam; Sách Ma Khoan; Sách Ka Ton; Sách Ru; Sách Mu; Sách Mo Gio; Sách Ma Troc; Sách Suối Đập; Sách Câu Tràng; Sách Cây Trôi; Sách Ka Lúi; Sách Ka Bon...

Những dẫn liệu về địa danh vốn đã tồn tại ở Hoa Lư thế kỷ X và trên đất Nhật Nam ngày nay, có yếu tố Sách, đưa đến một nhận thức khoa học quan trọng là: Người Nhật Nam có nguồn gốc Việt cổ, lập nước *Lâm Ấp, về tổ chức hành chính cơ sở là Sách*. Nước Lâm Ấp ra đời trên địa bàn huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam, sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng 150 năm. Nhân dân Nhật Nam đã từng tham gia cuộc

khởi nghĩa Hai Bà Trưng, và chịu ảnh hưởng sâu sắc cuộc khởi nghĩa này, liên tục chống xâm lược người Hán; từ đó, giành được chính quyền và tiến lên thành lập nhà nước Lâm Ấp. *Trên cơ sở chính quyền địa phương là Sách - vốn có từ Hùng Vương đến Hai Bà Trưng, được bảo lưu nguyên vẹn*. Cơ tầng xây dựng nên Lâm Ấp bắt nguồn từ nhà nước Hùng Vương - Hai Bà Trưng.

Cũng từ thực tiễn này càng cho phép suy nghĩ đến trình độ phát triển của nhà nước Hùng Vương có đầy đủ các yếu tố và thượng tầng kiến trúc, đã xây dựng được cơ chế chính quyền cơ sở rộng khắp và bền chặt. Nhà nước này đã vượt qua rất xa, cái gọi là "hình thái nhà nước". Một nhà nước chủ nô - theo kiểu Phương Đông được xây dựng thực sự, vững mạnh là ***hạt nhân cố kết*** nền văn minh Lạc Việt; tạo nên sức mạnh kỳ diệu, đánh bại sự đồng hóa của người Hán suốt hàng nghìn năm lịch sử; để bảo vệ cộng đồng người vốn đã có nền văn minh nhà nước, bảo vệ bản sắc dân tộc của mình. Nghiên cứu tổ chức hành chính thời Hai Bà Trưng còn có cấp Chiềng, trên Sách. Vấn đề này rất quan trọng và phức tạp, chúng tôi không trình bày ở bài này.

4. Về cụm phức hợp địa danh

Ở trên chúng tôi đã phân loại địa danh và thống kê từng loại theo tuyến. Trong địa danh học hiện đại có yêu cầu khắt khe hơn, là sơ đồ hóa thành cụm phức hợp địa danh - từng loại địa danh khác nhau, thời gian xuất hiện có thể rất xa, *nhưng cùng một hệ thống ngôn ngữ, được tập hợp thành từng cụm (trên địa bàn tương đối hẹp)*, sẽ tạo lượng thông tin lớn hơn, nhất là việc tiếp cận địa danh cổ với tính chất là một loại hình sử liệu. Theo phương hướng đó tôi nêu lên một số cư liệu sau đây: (không lặp lại tư liệu đã kể trên).

-Nam Ninh (Quảng Tây):

- Pù Pâu (Xèo Cheng), Pù Thảng (Thái Dung Sơn). (Nam Ninh có rất nhiều Pù).

- Tà Môn, Tà Thúng, Tà Phình, Tà Nen, Tà Sa Phình, Tà Suay, Tà Lý, Tà Tháng, Tà Phấng, Tà Trang, Tà Pho, Tà An, Tà Uy, Tà Châu, Tà Xeo, Tà Lung, Tà Oan.

- Na Chin, Na Pái, Na Thung, Na Chi, Na Lao, Na Tẩu, Na Mà, Na Tha, Na Siêu.

-Trạm Giang (Quảng Đông):

- Pù Thâu

Pù Mây

Pù Sảng

- Tà Lu, Tà Chử, Tà Lung Mâu, Tà Thung.

- Nà Sô, Na Lứa, Na Mèn, Na Xac, Nà Xuy, Na Li, Na Pù, Na Xứ, Na Bua, Na Cang, Na Sâu, Na Cheo.

-Vụ Bản (Hà Sơn Bình):

- Pù Biêng, Pù Han Le, Pù Cột Ca.

- Tà Hú, Tà La.

- Na Kou, Na Nha, Nà Trâm, Na Trâm, Na Tông, Na Ca, Na Bạc, Na Sa.

- *Kẻ* Đa, Kẻ Kan, Kẻ Lao, Kẻ Cho, Kẻ Bút, Kẻ Chan, Kẻ May, Kẻ Son.

-Chiềng Chê, Chiềng Ai.

-Bái Thượng - Thường Xuân (Thanh Hóa):

- Pù Kha, Pù Cầu, Pù Ton, Pù Quàng, Pù Cầm, Pù Ham, Pù Chó, Pù Doanh.

- Tà Léo, Tà Hinh, Tà Lũ (thuộc hệ thống sông Chu).

- Na Chú, Na Am, Na Thảo, Na Châm, Na Tú, Na Nôm, Na Vu, Na Cơ.

- Kẻ Lao, Kẻ Đằng, Kẻ Vu, Kẻ Quan, Kẻ Hàn, Kẻ Bộc, Kẻ Gi, Kẻ Manh, Kẻ Quân, Kẻ Trinh, Kẻ Sông, Kẻ Rây, Kẻ Toung.

- Chiềng Dương, Chiềng Khao.

- Quỳ Châu (Nghệ Tĩnh):

- Pù Co, Pù Tang, Pù Quang, Pù Câm, Pù Mun.

- Tà Hom, Tà Luc, Tà Nhâu, Tà Nôm.

- Na Xai, Na Toong, Na Ta, Na Táng, Na Thang, Na Vang, Na Mu, Na Ca, Na Khang, Na Tram.

- Kẻ Bon, Kẻ Căng, Kẻ Bản, Kẻ Se, Kẻ Mùng, Kẻ Dinh, Kẻ Sơi.

- Chiềng Hoạt, Chiềng Bản.

- Sách Đắc, Sách Lộc, Sách Tiêu.

Những cụm phức hợp địa danh thuộc Nhật Nam, tuy mỏng hơn nhưng vẫn có những yếu tố cơ bản chung. *Huyện Ba Lòng (Quảng Trị)* có: Tà Rin, Nà Lao, Na Hơi; Chiềng Giong... *Quảng Ngãi*: Tà, Nà, Kẻ, Sách có bề dày rất lớn.

Những cụm phức hợp địa danh cổ làm nổi bật mấy vấn đề lịch sử lớn:

1. Qúa trình hình thành và phát triển địa danh, từ chỉ những giới tự nhiên: Pù, Tà, xuất hiện sớm nhất vào thời đại văn hóa đồ đá mới; khi cuộc sống đã được định cư và sự giao lưu mở rộng, hệ thống địa danh khu vực Kẻ mới ra đời. Quãng cách thời gian giữa hai loại địa danh này rất lớn, phải mấy nghìn năm lịch sử. Đến khi con người phát triển nghề luyện kim, đưa vào sản xuất và trồng lúa nước đã hình thành những cánh đồng rộng khắp, địa danh chỉ về đồng ruộng (Na) mới phát triển. Và nhà nước được xây dựng vững mạnh, hệ thống chính quyền địa phương Kẻ (Sách) ra đời, với cơ chế tổ chức xã hội được xác lập ổn định - đó là chiều sâu sức mạnh truyền thống của người Việt cổ.

Cuộc khởi nghĩa và chiến tranh bảo vệ độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ thời Hai Bà Trưng là dựa trên thành tựu truyền thống đó. Vì vậy, *toàn bộ địa danh đã trình bày trên*, ra đời trước Hai Bà Trưng và tồn tại trong thời Hai Bà Trưng; dần dần mới bị thu hẹp; do sự biến động hàng nghìn năm bị Hán thống trị.

2. Địa danh được phát triển liên tục bằng một ngôn ngữ Lạc Việt trên một không gian nhất định. Những cụm từ phức hợp địa danh khá xa nhau, nhưng đồng một ngôn ngữ, biểu hiện sự đồng nhất về cộng đồng người Lạc Việt từ Lương Việt đến Nhật Nam, thống nhất với địa bàn phân bố từ Kẻ.

3. Từ những cụm địa danh mở ra khả năng tìm nguồn gốc tiếng nói Lạc Việt, tiếng nói khác Hán. Và một tiếng nói đã phát triển tạo thành một hệ thống địa danh cơ bản. Phản ánh những mặt rất cơ bản của lịch sử phát triển của người Lạc Việt. Chính tiếng nói ấy có đủ sức mạnh đấu tranh chống sự đồng hóa của Hán, dành lấy sự sống còn của mình.

4. Phác qua bản đồ phân bố địa danh cổ, tập trung ở vùng trung du và đất bực thềm, ở đồng bằng rất thưa. Điều đó nói lên vấn đề phân bố cư dân và đặc điểm nông nghiệp lúa nước cũng như chiến tranh và sinh thái thời Hai Bà Trưng do sự thành tạo đồng bằng sông Hồng chưa rộng lớn và ổn định. Trong phạm vi nghiên cứu đồng bằng sông Hồng, tài liệu địa danh cổ có khả năng hỗ trợ với địa chất, khảo cổ học và các khoa học khác để hiểu rõ đồng bằng sông Hồng thời Hai Bà Trưng.

Nghiên cứu cổ sử, địa danh là một loại sử liệu góp phần vào việc vạch phương hướng tìm hiểu nguồn gốc người Việt cổ, tổ tiên trực tiếp của Hai Bà Trưng qua ngôn ngữ đã tạo nên hệ thống địa danh. Con người thời Hai Bà Trưng trồng lúa nước chủ yếu vùng trung du và đất bực thềm; trong khi đồng bằng sông Hồng thành tạo chưa rộng và ổn định; cư dân phân bố chưa tập trung. Tuy nhiên, lúa nước đã phát triển hình thành đồng ruộng khắp đất nước. Với một trình độ văn minh khá cao, việc quản lý xã hội được cơ chế hóa bằng cơ quan nhà nước, từ trung ương đến xóm làng. Nhà nước dựa trên hình thái kinh tế nô lệ phương Đông; có đầy đủ các yếu tố của thượng tầng kiến trúc từ thời đại Hùng Vương.

Với trình độ phát triển đó, đã tạo nên sức mạnh thể hiện trong cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giữ nước dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng; của nước Lâm Ấp.

Đấy là những tín hiệu ban đầu, bằng địa danh ngôn ngữ cổ ta thu nhận được về lịch sử cổ đại như sau:

1. Địa bàn lãnh thổ của người Việt trước thời kỳ thôn tính của Tần-Hán và cuộc chiến tranh chống Tàu.

2. Địa danh góp phần quan trọng vào việc xác lập không gian cuộc kháng chiến của Hai Bà Trưng - gồm 65 thành.

3. Một vấn đề khác cực kỳ quan trọng là làm rõ trên địa bàn Nhật Nam cư dân cổ vốn có một ngôn ngữ chung với người Việt cổ ở Giao Chỉ và Cửu Chân. Đến cuối triều đại Sinhapura (thế kỷ VII-IX) mới có sự hòa nhập với cư dân của một thuộc quốc của Phù Nam (từ Khau-thara trở vào) nói ngôn ngữ malayo cổ.

4. Địa danh còn góp phần nhận thức được trình độ phát triển lúa nước, tổ chức hành chính cơ sở v.v...

II. NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ CỔ ĐẠI VIỆT NAM PHỨC TẠP ĐƯỢC PHÁT SÁNG BẰNG ĐỊA DANH

1. Bắt đầu từ cứ liệu địa danh ngôn ngữ cổ - có từ "kẻ", suy nghĩ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Phạm vi lãnh thổ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng từ trước đến nay chưa được nghiên cứu. kỹ, và có khi, ý kiến còn trái ngược nhau.

Sách *Hậu Hán thư* viết: "... những người Mán, người Lý ở bốn quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều nhất tề nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (1)".

Nhân dân Hợp Phố (theo tài liệu mới 1979 Hợp Phố thuộc Quảng Tây, Trung Quốc) tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tức là cuộc khởi nghĩa ấy vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ nước ta hiện nay; Song vẫn chưa phản ánh đầy đủ như các tài liệu còn ghi lại của Trung Quốc, các phái đoàn ngoại giao thời Tây Sơn đi sứ sang Trung Quốc, cách đây không lâu các đền thờ Hai Bà Trưng còn nhiều ở Quảng Tây và Quảng Đông (Long Châu).

Vấn đề xác định không gian cuộc khởi nghĩa là rất quan trọng vì nó là cơ sở để nói lên tầm vóc to lớn của cuộc đấu tranh quật cường của người Lạc Việt dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng.

Muốn giải quyết vấn đề này có thể tiếp cận bằng nhiều nguồn tư liệu khác nhau. Trong đó, cứ liệu về. địa danh ngôn ngữ có thể góp phần làm sáng tỏ về một phương diện nào đó chăng? Bằng chất liệu những mảnh vụn của ngôn ngữ cổ dưới lớp Hán Nôm còn bám chặt vào sông, núi, làng mạc, ruộng đồng v.v... trở thành tên gọi riêng quen thuộc lâu đời của nhân dân mà trong ngôn ngữ Pháp có một từ để chỉ chung ngành khoa học mới đó là: Onomastique.

Theo hướng nghiên cứu này, bước đầu tôi đã thu lượm được một khối lượng tài liệu tương đối phong phú.

Tôi chỉ giới thiệu có tính chất lược kê một số tài liệu thuộc địa danh ngôn ngữ (topononie) quen thuộc có từ tố Kẻ (chỉ nơi cư trú).

- Vùng Lưỡng Việt (tức Quảng Tây - Quảng Đông Trung Quốc ngày nay) địa danh có từ Kẻ rất phổ biến:

- Phiên Ngung có Kẻ Lâu trường
- Thương Ngô có Kẻ Lâm
- Quế Bình có Kẻ Lăng
- Nam Hải có Kẻ Táo
- Quế Lâm có Kẻ Trúc
- Thương Lâm có Kẻ Lập
- Hạ Huyện có Kẻ Luân...

(Từ Kẻ biến âm bạch thoại ở vùng Lưỡng Việt thành Cổ, cũng như ở Việt Nam hiện nay Kẻ Loa, Kẻ Nhuế thành Cổ Loa, Cổ Nhuế...)

- Trong phạm vi nước ta hiện nay, loại địa danh tìm thấy dày đặc ở Trung du đồng bằng sông Hồng, và địa bàn người Mường

(1) *Hậu Hán thư* quyển 54 và 86.

nhưng lại rất hiếm ở Việt Bắc và Tây Bắc (địa bàn Tày Nùng - Thái).

Thanh Nghệ Tĩnh đất Cửu Chân xưa, tài liệu có thể thu thập khắp các huyện:

- *Huyện Diễn Châu*:

1. Kẻ Trài (thôn Hướng Dương)
2. Kẻ Si
3. Kẻ Vích (thôn Thanh Bích)
4. Kẻ Vạn (Vạn Phần)
5. Kẻ Dậm (Vân Tập)
6. Kẻ Trùm (Vĩnh Bình)
7. Kẻ Hốp (Xuân Dương)
8. Kẻ Nhung (Xuân Viên)
9. Kẻ Trong (Đan Trung)
10. Kẻ Làu
11. Kẻ Hòe (Phì Cam)
12. Kẻ Sụm (Phú Lâm)
13. Kẻ Chượng (Bích Trận)
14. Kẻ Đạu
15. Kẻ Lư

- *Huyện Yên Thành*:

1. Kẻ Dòi
2. Kẻ Vịnh (Vĩnh Tuy)
3. Kẻ Giai (Văn Giai)
4. Kẻ Dền
5. Kẻ Sọt (Vạn Sọt)
6. Kẻ Rộc (Kim Thành)
7. Kẻ Gám (Xuân Thành)
8. Kẻ Găng (Tăng Thành)

Nhưng cái mới ở đây là ngoài vùng đồng bằng còn tìm thấy có hệ thống, địa danh có từ Kẻ ở phía Tây:

Huyện Thường Xuân (Mường): Kẻ Ray, Kẻ Toung, Kẻ Sông, Kẻ Trinh, Kẻ Quân, Kẻ Vu, Kẻ Quan, Kẻ Lao, Kẻ Đăng, Kẻ Mãnh, Kẻ Gi, Kẻ Bộc, Kẻ Doanh, Kẻ Hào.

Huyện Qùy Châu (Kẻ Bon): Kẻ Loa, Kẻ Giêng, Kẻ Thang, Kẻ Cong, Kẻ Tham, Kẻ Lôy, Kẻ Lay, Kẻ Bục, Kẻ Chăm Trên, Kẻ Chăm Dưới, Kẻ Vãi, Kẻ Vân, Kẻ Vinh, Kẻ Chai, Kẻ Trọc, Kẻ Mo, Kẻ Kảo, Kẻ Bua, Kẻ Số, Kẻ Kẻ Lao, Kẻ Bản, Kẻ Căng, Kẻ Ba, Kẻ Ba Sách, Kẻ Sói Dưới, Kẻ Mủng, Kẻ Dinh.

Về phần đất Nhật Nam xưa, nếu còn có ý kiến khác nhau chăng là về ranh giới phía Nam; còn phía Bắc nói chung đều thống nhất là từ đèo Ngang trở vào thuộc quận Nhật Nam. Trên địa bàn này một số người nghiên cứu đã cho rằng, không có hệ thống địa danh có từ Kẻ. Vì lẽ đó, tôi thấy rất cần thiết cung cấp một lượng thông tin tương đối lớn về vấn đề này. Với khối tài liệu đã thu thập được hiện nay, có khả năng phục hồi lại từng địa danh có từ Kẻ, tương đương với một làng có tên Hán Nôm, trên khắp các địa bàn huyện thuộc Bình Trị Thiên:

- *Huyện Tuyên Hóa*: Kẻ Má (xã Cao Trạch), Kẻ Sạt (thôn Quy Đạt), Kẻ Liêm (làng Trem).

- *Huyện Quảng Trạch*: Kẻ Rôn (thôn Phúc Kiều), Kẻ Càn (xã Kiệm Long), Kẻ Biểu (xã Biểu Lệ), Kẻ Đáy (xã Văn Phú), Kẻ Xả (xã Cảnh Dương), Kẻ Câu (phường Ngoại Hải), Kẻ Đại (thôn Nghĩa Nương), Kẻ Gián (thôn Chánh Trực), Kẻ Cảng, Kẻ Lái (xã Cương Gián);

- *Huyện Bố Trạch*: Kẻ Chao (Gia Trịnh Trang), Kẻ Giang (làng Côn), Kẻ Hạ (Cao Lao Hạ), Kẻ Chung (Cao Lao Trung), Kẻ Sô (Xuân Sơn Trang), Kẻ Thượng (Cao Lao Thượng), Kẻ Bồ (xã Bồ Khê), Kẻ Đồng (xã Đăng Đề), Kẻ Nghen (xã Hoành Kinh), Kẻ Sen (Liên Phương Thượng), Kẻ Bàng (Liên Phương Trung), Kẻ Ngạn (Liên Phương Hạ), Kẻ Náu (thôn Lý Nhân), Kẻ Rấy (Hòa Duyệt Trang), Kẻ Láu (Võ Thuận Trang), Kẻ Nổ (thôn Lộc Mỹ), Kẻ Đón (thôn Hoàn Lão), Kẻ Hạc (thôn Hoàn Phúc), Kẻ Nầm (thôn Cự Nậm), Kẻ Đói (thôn Hỷ Duyệt), Kẻ Lái (thôn Lý Hòa).

- *Huyện Quảng Ninh*: Kẻ Thẹc (xã Thạch Bàn), Kẻ Tria (xã Tân Lệ), Kẻ Rồng (xã Phúc Long), Kẻ Tùng (xã Hiền Ninh), Kẻ Thá (xã Mỹ Xá), Kẻ Tràng (xã Trường Dục), Kẻ Rây (xã Lộc Long), Kẻ Bói (phường Bối Sơn).

- *Huyện Lệ Thủy*: Kẻ Liếu (Tréo), Kẻ Da (thôn Mỹ Duyệt), Kẻ Lê (xã Lê Xá), Kẻ Châu (xã Châu Xả).

Quảng Trị địa danh có từ Kẻ cũng dày đặc: Kẻ Tháp, Kẻ Bưu, Kẻ Lũy, Kẻ Thành, Kẻ Dòi, Kẻ Nai, Kẻ Sen, Kẻ Sơn... Và ở Thừa Thiên huyện nào cũng tìm thấy Kẻ: Kẻ My (huyện Phú Vang), Kẻ Bi (huyện Phong Điền), Kẻ Loi (tây Phú Lộc), Kẻ Tháp (huyện Quảng Điền), Kẻ Trại (Huế)... càng tập trung nhiều vùng biển phía Nam: Kẻ Vũ, Kẻ Sung (đông huyện Hương Thủy)...

Tình hình phân bố địa danh có từ Kẻ ở Quảng Nam-Đà Nẵng và Nghĩa Bình cũng tương tự Bình Trị Thiên:

Quảng Nam-Đà Nẵng: Kẻ Xuyên (huyện Thăng Bình), Kẻ Tam (huyện Tam Kỳ), Kẻ Kei (huyện Duy Xuyên), Kẻ Loi (huyện Hòa Vang), Kẻ Wang (Trung Phước), Kẻ Trài (thị xã Hội An)...

Nghĩa Bình: Kẻ Bôn (chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành), Kẻ Lũy (cửa biển phía Đông thị xã Quảng Ngãi), Kẻ Hàn (thôn Du Quang, xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ; sông Trà Câu chảy qua đây cũng gọi là sông Kẻ Hàn); Kẻ Hoang (huyện Phù Cát), Kẻ Tân (Cầu Gành), ngã ba nơi tiếp giáp đường 19 và đường số 1), Kẻ Thử (cửa biển Nam huyện Phù Cát, một thương cảng nổi tiếng xưa kia, còn nhiều di tích khảo cổ quan trọng, có đường sông nối liền với thành Đồ Bàn. Địa danh có từ Kẻ, điểm cuối cùng tìm thấy ở huyện Tuy An (thuộc Phú Yên cũ, phần bắc Phú Khánh). Và từ nam đèo Cả-Mũi Nậy trở vào, chưa tìm thấy một địa danh nào có từ Kẻ.

Trên địa bàn Nhật Nam, địa danh Kẻ, nằm gọn và phân bố rộng khắp giữa hai con sông. Con sông lớn: phía bắc-Tà Kroông Nậy (Rào Nậy hay sông Gianh; phía nam-Tà Kroông l'hon (sông cá sấu (l'hon); người Hán gọi là Châu Bôn Đà Lăng (chuyển âm đảo ngược Tà Kroông l'hon) -sông Đà Rằng (1).

Bằng phương pháp thống kê địa danh đã được thực hiện ở trên, có thể trình bày những địa danh có từ Pu (núi) Tà (sông) Na (ruộng đồng), mà mật độ phân bố rất dày và cũng trên một bình diện toàn bộ Lưỡng Việt đến Mũi Nậy ở phía Nam.

Để làm sáng tỏ biên độ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, bên cạnh cứ liệu địa danh ngôn ngữ đã trình bày cần phải có những tài liệu lịch sử thích hợp, bổ sung mới đạt yêu cầu trên.

Trong *Hậu Hán thư*, mục Nam Man truyện ghi về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đại để như sau:

... "Người con gái Giao Chỉ là Trưng Trắc, cùng với em gái là Trưng Nhị, nổi dậy đánh phá quận huyện. Trưng Trắc vốn là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh, là vợ Thi Sách người Chu Diên. Trắc rất dũng mãnh. Thái Thú Giao Chỉ là Tô Định dùng pháp luật trói buộc, Trắc căm phẫn nên chống lại. Các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, người Man, Lý đều hưởng ứng. Trưng Trắc chiếm được 65 thành, tự lập làm vua. Thứ sử Giao Chỉ và các Thái thú chỉ còn biết tự vệ, Quang Vũ đế xuống chiếu, ra lệnh cho Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ chuẩn bị xe, thuyền, sửa chữa đường sá, cầu cống, khai thông các khe suối, tích trữ lương thực. Năm thứ 18, sai Phục Ba tướng quân là Mã Viện, Lâu thuyền tướng quân là Đoàn Chí, đem hơn một vạn quân ở Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô tới đánh"...

Nhà Hán sau khi đánh bại Lữ Gia, thôn tính Nam Việt; chia Nam Việt và những vùng bị ràng buộc vào Nam Việt thành chín quận. Theo sự ghi chép của Tiền Hán thư các quận đó là:

1. Nam Hải	(6 huyện)	có 94.253 người
2. Uất Lâm	(12 -)	có 71.162 -
3. Thương Ngô	(10 -)	có 146.160 -
4. Giao Chỉ	(10 -)	có 746.237 -
5. Hợp Phố	(5 -)	có 78.980 -
6. Cửu Chân	(7 -)	có 35.743 -
7. Nhật Nam	(5 -)	có 69.485 -

và hai quận Đạm Nhĩ và Chu Nhai.

Theo tổ chức hành chính nhà Hán, huyện có thành. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thu về 65 thành, tức là giải phóng toàn bộ 9 quận. Nhà Hán thành lập bộ Giao

(1) Có người đã cho rằng Đà Rằng là chuyển âm từ Đắc Kroông (đắc = nước, thuộc ngôn ngữ Môn-Khmer, ý kiến này không phù hợp với bia ký cổ.

Chỉ (mang tên quận chủ đạo), thủ phủ đóng tại quận Giao Chỉ. Như thế trung tâm thống trị của nhà Hán là bộ Giao Chỉ, tại quận Giao Chỉ. Sự thống trị đó đối với các quận không hoàn toàn giống nhau. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng nổi lên từ huyện Mê Linh, thuộc quận Giao Chỉ-trên đất nước Việt Nam hiện nay. *Như thế trung tâm cuộc khởi nghĩa là ở quận Giao Chỉ và cũng đánh bại cơ quan đầu não của bọn thống trị tại đây*. Thủ phủ của bộ Giao Chỉ được giải phóng. Và từ đó phong trào lan rộng ra các quận, tiến tới giải phóng hoàn toàn 65 thành. Địa bàn 65 thành (thuộc 9 quận) bao gồm Lưỡng Việt đến Mũi Nậy.

Phạm vi phân bố địa danh có từ tố Kẻ, hoàn toàn phù hợp với địa bàn giải phóng 65 thành của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Đó cũng là phạm vi không gian của cuộc khởi nghĩa, giải phóng độ một triệu rưởi người thoát khỏi ách thống trị của nhà Hán. Và đó cũng là phạm vi lãnh thổ của nhà nước và dân số dưới thời đại Hai Bà Trưng.

Từ những tư liệu đã trình bày trên, bước đầu có mấy ý kiến sau đây:

1. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng là cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, mang bản chất tiến bộ. Lần đầu tiên bằng tài liệu địa danh ngôn ngữ, kết hợp chừng mực nhất định với cứ liệu lịch sử, vẽ lại biên độ về không gian cuộc khởi nghĩa ấy, rộng lớn hơn nhiều với quan niệm trước kia; càng có cơ sở mới để khẳng định tầm vóc vĩ đại của cuộc đấu tranh đó. *Theo tôi, phạm vi lãnh thổ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng giải phóng, cũng là phạm vi lãnh thổ của Vương quốc Văn Lang dưới thời đại Hùng Vương*; ra đời cùng thời với nước Sở ở Trường Giang. Nếu chúng ta trói chặt bằng biên giới hiện nay, chắc chắn không thể làm sáng tỏ được nhiều vấn đề lớn của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng; cũng như không thể dựng lại đầy đủ cuộc kháng chiến vĩ đại của người Lạc Việt đã từng đánh bại 50 vạn quân của đế quốc Tần, mà chính sử của người Hán đã ghi lại; và làm sao có thể giải thích đúng sự phân bố văn hóa đồ đồng Đông Sơn ở Lưỡng Việt-vốn thuộc Vương quốc Văn Lang.

Vì vậy, tôi nghĩ rằng, nghiên cứu về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là rất cần thiết; từ đó, có khi còn mở ra những suy nghĩ mới có ích và đúng đắn.

2. Từ Lưỡng Việt đến Mũi Nậy ở phía Nam là địa bàn gốc của người Lạc Việt có nguồn gốc và ngôn ngữ chung, nằm trong khối Bách Việt đã thành lập Vương quốc Văn Lang thời đại Hùng Vương.

Cư dân ở Nhật Nam tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng cũng là người Lạc Việt, sau đó thành lập nhà nước Lâm Ấp, dần dần, có sự hỗn hợp với cộng đồng người phía Nam Mũi Nậy, nói tiếng Malayo. Đó là nguyên nhân đưa lại sự khác biệt nào đó giữa Việt và Chăm.

3. Từ Lưỡng Việt (Lưỡng Quảng) đến Mũi Nậy có một lớp địa danh thống nhất và có quy tắc cấu tạo đồng nhất: từ Kẻ bao giờ cũng đứng trước.

2. Địa danh ngôn ngữ cổ với lịch sử các quốc gia cổ Chăm Pa, Chân Lạp, Phù Nam trên lãnh thổ Việt Nam.

Những cứ liệu địa danh ngôn ngữ cổ - trước lớp Hán Việt - cho phép nghiên cứu mấy vấn đề sau đây:

1. Tách lịch sử của Phù Nam cổ đại và lịch sử Cămpuchia, bằng cách xác lập ngôn ngữ của cư dân Phù Nam thuộc hệ thống tiếng nói Malayo, khác tiếng nói Môn-Khmer, mà từ trước đến nay: "*Phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng cư dân Phù Nam là người Khmer* " (1).

(Vấn đề này sẽ được trình bày kỹ hơn ở sau).

2. Cung cấp bản thống kê lớn những địa danh chỉ núi có thành tố Pù, từ Pù tha ca ở

(1) Lịch sử Cămpuchia của Phạm Viết Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp - Hà Nội, 1982, tr.31.

Việt Bắc, Pu San (Tây Bắc); bao trùm vùng người Mường, khu IV cũ vào miền Trung, Pù Nứ (Sa Huỳnh-Nghĩa Bình) đến Pù Đốp, Pù Bông, Pù Prăng (miền Đông Nam Bộ). Đi đôi với loại địa danh này, địa danh chỉ sông có thành tố Tà (Tá) phân bố khá tập trung ở vùng người Tày-Thái-Mường, chạy dài suốt miền Trung (Tà Cơn). Và bia ký Chàm cổ còn ghi lại: Tà Kroông K're (sông Trà Khúc), Tà Kroông R'hêng (sông Vệ), Tà Kroông H'rui (sông Trà Câu)... Loại địa danh này có khắp miền Đông Nam Bộ (Tà Lài) đến Tà Keo (sông Ngọc) ở Campuchia. Những địa danh có các thành tố Pù (núi) và Tà (sông) cũng khá phổ biến ở miền Nam Trung Quốc trên địa bàn người Việt cổ. Loại địa danh chỉ núi sông ra đời sớm nhất trong lịch sử phát triển địa danh.

Tài liệu địa danh này, nổi bật một vấn đề quan trọng: *Vào một thời kỳ lịch sử xa xưa, cộng đồng người phân bố rất rộng từ miền Nam Trung Quốc (chủ yếu Lương Việt) đến Nam Đông Dương, nói một ngôn ngữ có yếu tố cơ bản thống nhất (từ chỉ núi, sông).*

3. Chúng ta gặp rất phong phú ở vùng người Mường-Thái địa danh có thành tố Na, Nà (đồng ruộng). Vùng Hà Bắc và quanh đền Hùng loại địa danh này khá dày đặc (Nà Lao, Nà Uy v.v...). Trên địa bàn Nhật Nam (thuộc Quảng Ngãi) có Nà Lau, Nà Klich, Nà Niêu (địa điểm Tỉnh ủy Quảng Ngãi họp quyết định đồng khởi Trà Đồng). Và một điều rất lý thú người Chăm H're trong ngôn ngữ của họ cũng gọi Nà là ruộng. Địa danh có thành tố Nà vùng Chăm H're cũng phổ biến như ở người Mường-Thái. Những từ chỉ phức hợp lúa nước có sự đồng nhất tương đối giữa các ngôn ngữ: Mường - Thái - Chăm H're và Việt (khu IV cũ).

Trong bài kinh cúng của người Chăm H're, được ghi có câu:

- Bok ai K' na hung, bok ai gon laik
- Ông ở ruộng tốt, ông ở đồng ruộng.
-.... K'na mi chốp ai, moi yăch moi plie...
-... ruộng mẹ ở mười một làng...

Sử liệu này cho phép chúng ta nghĩ rằng Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Lương Việt rất phổ biến địa danh có thành tố Na (ruộng), người Việt cổ ở đây trồng lúa nước rất sớm; và có một lớp ngôn ngữ thống nhất chỉ về phức hệ lúa nước. Cư dân Nhật Nam là người Việt cổ; phía Nam của họ là cộng đồng người nói tiếng Malayo.

4. Sách là tổ chức hành chính cơ sở của người Việt cổ dưới thời Hùng Vương-An Dương Vương. Nó bị thu hẹp dần dần dưới sự thống trị của người Hán. Qua thống kê, đến nhà Lê còn hơn 500 sách. Tổ chức hành chính ở Nhật Nam cũng là Sách; sự thống trị của đế quốc Hán đối với phần đất này không được liên tục, kém chặt chẽ hơn phía Bắc. Do đó Sách tồn tại rất bền vững. Theo tài liệu thống kê vùng Chăm H're còn 220 sách; huyện Đồng Xuân (thị xã Sông Cầu, Phú Yên) phần đất cực nam của Nhật Nam có: Sách Lanh, Sách Xi, Sách Thái, Sách Thinh, Sách Lel, Sách Ruông, Sách Xiêu, Sách Đong, Sách Chà Là, Sách Hậu Sơn, Sách Ma Man, Sách Ma Khoan. Sách Ka Ton, Sách Ru, Sách Ma Mo Giao, Sách Ma Troc, Sách Suối Đập, Sách Cây Tràng, Sách Cây Trôi, Sách Kà Lúi, Sách Ka Bon. Ở huyện Sơn Hòa (Phú Yên) có 15 sách.

Sử liệu này gợi cho chúng ta một hướng nghiên cứu quan trọng, tổ chức hành chính cơ sở từ Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đều thống nhất là Sách. Điểm này cũng nói lên cơ chế nhà nước của thời đại Hùng Vương đến Hai Bà Trưng (trước khi xuất hiện Lâm Ấp) vững chắc và có bề thế của quốc gia văn minh.

5. Trong tổ chức xã hội thời kỳ Hùng Vương có bồ chính: theo tôi từ này chuyển âm gốc: Pô Chiêng (người đứng đầu Chiêng = trung tâm hành chính).

Quanh vùng Cổ Loa địa danh có từ Chiềng khá nhiều: một địa điểm khảo cổ học có tiếng Chiềng Vậy (huyện Hoài Đức). Vùng nông thôn miền Bắc còn không ít địa danh có từ Chiềng. Nhưng thưa dần vào phía Nam: Chiềng Giang (Ô Lâu, Quảng Trị). Địa bàn người Tày địa danh Chiềng

không có nhiều. Sự phân bố địa danh này có nét đặc thù là tập trung ở vùng bực thềm lên Tây Bắc: Chiềng Yên, Chiềng Pắc, Chiềng Lề (Bản Phủ, thành Hoàng Công Chất ở Điện Biên Phủ) v.v.... sang bắc Lào (Chiềng Khọ) và dầy đặc ở bắc Thái Lan (Chiềng Kham, Chiềng Toung, Chiềng Tong, Chiềng Mai (một địa danh nổi tiếng ở Thái Lan từ xưa). Vân Nam cũng có địa danh Chiềng (Chiềng Lạn).

Ở phía Đông vùng Tây Bắc; một số nơi có địa danh Chiềng của người Thái gắn liền với sự tích Vua Bà.

Qua hiện tượng phân bố địa danh có từ Chiềng ở trên, không còn nghi ngờ sự thiên di của một bộ người Việt cổ làm lúa nước (Thái từ Việt mà ra). Ở vùng bực thềm sông Hồng lên phía Tây với văn hóa lúa nước và văn hóa đồ đồng Đông Sơn.

6. *Người Phù Nam cổ nói tiếng Malayo khác người Chân Lạp.*

Lịch sử Cămpuchia từ trước đến nay đều được viết bao gồm cả đế quốc Phù Nam-một quốc gia có nền văn minh rất sớm ở Đông Nam Á và chịu ảnh hưởng văn minh Đông Sơn khá đậm nét. Người Khmer có nguồn gốc ở trung nguyên. Địa bàn gốc của người Phù Nam là đất Cămphuchia-Nam Bộ và hạ lưu Thái Lan. Mối quan hệ giữa hai nước là: xâm lược và bị xâm lược; mỗi quốc gia có lịch sử riêng. Do đó tuyệt đối không thể nhập lịch sử Phù Nam vào Cămpuchia. Sở dĩ lâu nay có sự lầm lẫn lạ lùng ấy là vì:

a. Thiếu sự hiểu biết về sử liệu, Cămpuchia cổ-gốc ở Chiềng Mai (Bắc Thái Lan).

b. Sai lầm quan trọng nhất là cho rằng cư dân Phù Nam là người Khmer.

Kinh đô đầu tiên của Phù Nam ở Koh Th'lok. Trong tiếng Malayo Kol=bãi (bãi sông, bãi biển, bãi vịnh, ...) và Pulo-đảo, cù lao. Người Thái Lan và Khmer vốn ở trung nguyên nên rất nghèo từ chỉ sông, biển... Họ tiến xuống phía Đông, mượn ngôn ngữ Malayo, nghĩa của từ có sự thay đổi. Từ Koh vốn thuộc ngôn ngữ Malayo có nghĩa là bãi; tiếng Thái Lan và Khmer gọi Koh=đảo. Thí dụ: Koh Th'may, Koh Rong, Koh Po, Koh Kong Chang, Koh Vai, Koh Baitung, Koh Kha ra ta dở, Koh Ma, Koh Rang, Koh Rông, Koh Rong xam len, Koh Ka Kiê... thuộc đất Cămpuchia trong vùng biển Thái Lan.

Vịnh Băng Cốc có: Koh Xichang, Koh Thai Khang Khao, Koh Tao Mo, Koh Xa Me xan, Koh Lan. Ngôn ngữ Thái Lan Koh=đảo (đồng nhất với tiếng Khmer. Vì người Thái mượn từ này qua tiếng nói Khmer). Ở vùng đồng bằng từ Battambang - Pursa't, không có đảo; chỉ là những vịnh nước thuộc biển Hồ; địa danh Malayo cổ còn lại: Koh Khi xach puôi, Koh T'may...

Trở lại địa danh nổi tiếng nhất: Koh Th'lok — kinh đô Phù Nam. Koh = bãi, Th'lok=vịnh (nước) = bãi vịnh. Địa danh có di chỉ khảo cổ làm rạng rỡ nền văn minh Phù Nam là Óc eo; chắc chắn chuyển từ: T'lok, Th'lok=vịnh; eo=ya=nước; Th'lok ya=vịnh nước — thuộc ngôn ngữ Malayo. Loại địa danh này chúng ta có thể dẫn chứng hàng loạt *làm nổi lên lớp địa danh cổ nhất ở trên đất Cămpuchia là thuộc ngôn ngữ Malayo-người Phù Nam cổ nói tiếng Malayo là điều không còn nghi ngờ....*

Chúng ta có thể làm sáng tỏ một điểm quan trọng khác: lớp địa danh cổ nhất ở Nam Bộ thuộc ngôn ngữ nào?

Ở Nam bộ một số địa danh, thưa thớt thuộc ngôn ngữ Môn-Khmer như:

- Phrar dek (chợ sắt) = Sa Đec; Mótt Chrút (mỡ lợn) = Châu Đốc; Túc Kh'mau (nước đen) = Cà Mau; Preah trapeng (tượng Phật gặp trong ao)= Trà Vinh; Pery Nokor (thị trấn trong rừng) = Sài Gòn; Srok Treáng (hay Khléang, kho hoặc bãi sậy) = Sóc Trăng; Srok bàrac= Long Xuyên; Srok Kramuon so = Rạch Giá... Nhìn chung lớp địa danh này mới, ít tập trung; dưới đây một lớp địa danh dày đặc, thuộc ngôn ngữ Malayo. Để dễ theo dõi vấn đề, tôi chỉ trình bày một lớp địa danh có thành tố Koh (bãi, thuộc ngôn ngữ Malayo):

- Koh Srab-thuộc đảo Phú Quốc, Koh Ka èk=cù lao qụa, Koh T'lok (Tà Lok)=Trà

Luộc, Koh nak=Cù Lao Rồng, Koh au lo=Tân Phụng, Koh phna-cù lao Nga, Koh rư sei prey=cù lao Giêng, Koh Kra bei=cù lao Trâu, Koh Krob=Tùng Sơn, Koh romas = cù lao Mây, Koh Pros = cù lao Nai, Koh tin=Tân Định, Koh Cruk=Cù lao Heo, Koh Phlơn=cù lao Dao Lửa. Koh Chăt=cù lao Chà Và, Koh snăko=măng gù, Koh lopou=cù lao bí, Koh tun=cù lao Giung, Koh práh stưn=mặc Cầu Dừng, Koh ka àt tuốt=bãi cồng cộc nhỏ, Koh Ka àt thom=bãi cồng cộc lớn, Koh Kban Khla=bãi tròn, Koh pàk Kautél=bãi dài, Koh thlòm = bãi Bà Lúa.

Trên đây tôi chỉ liệt kê một phần trong phạm vi nhỏ của Kiên Giang (An Giang-Châu Đốc) giáp Cămpuchia. Nếu mở rộng ở các vùng khác cũng có tình hình tương tự:

- Koh Trà làc=côn nôn, Koh Somtam=Phôi; Koh Krec=Tân Chánh; Koh Kanun=cái tắt; Koh Mégo=Mỹ Tho; Koh Pàm=Hà Tiên; Koh Prék rư sei=Bến Tre v.v...

Loại địa danh này dày đặc, tương tự địa danh có từ Kẻ phân bố ở phía Bắc nước ta... Trên địa bàn của cộng đồng cư dân nói ngôn ngữ Malayo ở Đông Nam Á, địa danh chỉ đảo đều có từ Pulo (tiếng Malayo là đảo). Tình hình ấy cũng tương tự ở Miền Nam nước ta: Pulo Kondor = Côn Đảo; Pulo Gambir = Cù lao Xanh tức xã Nhơn Châu, thuộc thị xã Quy Nhơn; Pulo Kanton=cù lao Lý Sơn (Quảng Ngãi)...

Qua tài liệu trình bày ở trên, *chúng ta có thể rút ra kết luận quan trọng: địa danh cổ nhất ở Nam Bộ là thuộc ngôn ngữ Malayo-người nói tiếng Malayo ở đất Nam Bộ trước hết. Và tiếng của cư dân Phù Nam khác với người Khmer.*

Từ nhận thức cơ bản này chúng ta sẽ thấy rõ nguyên nhân mâu thuẫn về dân tộc giữa Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp; Suryavacman người sáng lập ra đế quốc Angko là con trai của vua Xujita, mà kinh đô là thành phố Lingọ—miền trung bán đảo Mã Lai ngày nay, và nguồn gốc nền văn minh Angko.

4. Không gian phân bố địa danh: Chiềng từ Việt Nam đến Thái Lan

a) Khoa học đã chứng minh là khả năng của địa danh học trong việc tìm mối liên hệ giữa các nền văn minh và tộc người xa xưa trong lịch sử.

Bằng địa danh học người ta đã phát hiện những nét giống nhau không thể chối cãi được giữa các nền văn minh Nguyên An và Lưỡng Hà. Theo các nhà bác học, ngôn ngữ Dravida cũng như ngôn ngữ của người Ubai—tổ tiên của người Xume và ngôn ngữ của người Elam (phía đông sông Tigrơ, Iran) vốn có nguồn gốc chung từ xa xưa.

Người ta đã phát hiện một loại từ Ubai giống với những từ hoặc những ngữ Dravida. Hàng trăm đô thị ở Nam An có tên tận cùng bằng "ua" trong các ngôn ngữ Dravida, tiếng "ua" có nghĩa là nơi có người ở, đô thị... Và do đó, người ta đã gặp gốc "ua" ấy trong tên của nhiều đô thị ở Lưỡng Hà.

Như vậy, người ta phát hiện về địa danh học thuộc loại quan trọng bậc nhất trong những năm gần đây. Những thành tựu khoa học rực rỡ đó càng khẳng định ý nghĩa của địa danh học đối với nghiên cứu lịch sử.

b) Lớp địa danh có thành tố Chiềng, phân bố trong không gian rất rộng từ miền Bắc Việt Nam qua Lào và phổ biến ở miền Bắc Thái Lan.

Chiềng là gì? Truyền thuyết dân gian được ghi chép trong "Lĩnh nam chích quái", phản ánh xã hội Văn Lang của người Việt cổ có một tầng lớp thống trị, gồm: Hùng Vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính. Quan lang, My nương... Bồ chính ghi âm của Bồ Chiềng=người đứng đầu của Chiềng. Khảo cổ học thường phát hiện ở những nơi có địa danh có từ tố Chiềng và bắt gặp ở đó những sưu tập hiện vật quan trọng thuộc nền văn hóa khảo cổ học Đông Sơn, thí dụ: Chiềng Vậy (Hà Nội), Gò Chiềng (Vĩnh Phú).

Theo tài liệu của người Thái Tây Bắc (Việt Nam), Chiềng là nơi trung tâm hành

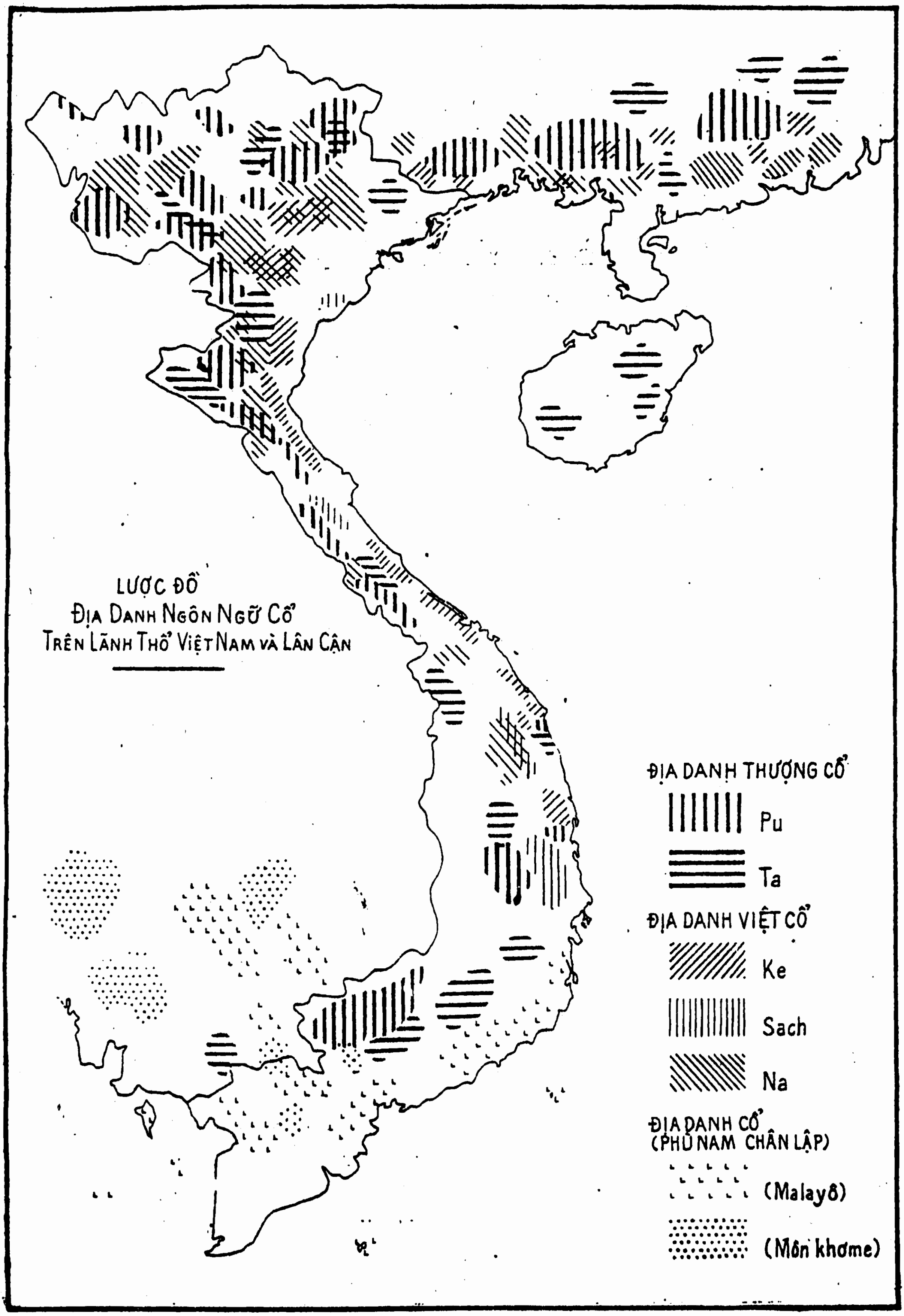
LƯỢC ĐỒ
ĐỊA DANH NGÔN NGỮ CỔ
TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM VÀ LÂN CẬN
ĐỊA DANH THƯỢNG CỔ
Pu
Ta
ĐỊA DANH VIỆT CỔ
Ke
Sach
Na
ĐỊA DANH CỔ
(PHÙ NAM CHÂN LẠP)
(Malayô)
(Môn khơme)

chính của một Mường, ở đó đặt bộ máy thống trị của toàn Mường. Chiềng thường là một bản lớn, có khi gồm hai hay ba bản. Nhân dân sinh sống ở Chiềng, thường có giòng dõi họ hàng qúi tộc, chức dịch lớn, tay sai thân cận của nhà quan. Tổ chức Chiềng của người Thái Việt Nam tồn tại cho đến thế kỷ XVIII, bao gồm một bộ máy quan Chiềng được tổ chức chặt chẽ.

c) Không gian phân bố lớp địa danh có thành tố Chiềng:

VIỆT NAM:

Hà Nội

Chiềng Lôi (xóm Nhồi, Cổ Loa)

Chiềng Vậy (di chỉ KCH, Hoài Đức)

Chiềng Tăng (Sơn Tây)

Vĩnh Phú

Gò Chiềng (di chỉ KCH)

Chiềng Minh (huyện Phù Ninh)

Hòa Bình

Chiềng Chê (Vụ Bản)

Chiềng Ha, Chiềng Châu, Chiềng Xại (Mai Châu)

Thanh Hóa

Chiềng Khao, Chiềng Dương (Bái Thượng)

Nghệ Tĩnh

Chiềng Ban (Quỳnh Châu)

Tây Bắc

Chiềng An (Thuận Châu, Sơn La)

Chiềng Ban (Mai Sơn, Sơn La)

Chiềng Bàng (Mường La, Sơn La)

Chiềng Bôm (Thuận Châu, Sơn La)

Chiềng Cang (Sông Mã, Sơn La)

Chiềng Cằm (Thị xã Sơn La)

Chiềng Chan (Mai Sơn, Sơn La)

Chiềng Chăn (Điện Biên, Sơn La)

Chiềng Châu (Mai Châu, Sơn La)

Chiềng Chu (Mộc Châu, Sơn La)

Chiềng Chung (Tuần Giáo, Sơn La)

Chiềng Cọ (Mường La, Sơn La)

Chiềng Cơi (Thị xã Sơn La)

Chiềng Đong (Yên Châu, Sơn La)

Chiềng Đao (Sông Mã, Sơn La)

Chiềng Đen (Mai Sơn, Sơn La)

Chiềng Di (Mộc Châu, Sơn La)

Chiềng Đi hay Chiềng Ly (Thuận Châu, Sơn La)

Chiềng Hạ (Mai Châu, Hòa Bình)

Chiềng Hin Hè (Mai Châu, HB)

Chiềng Hin Tảng (Quỳnh Nhai, SL)

Chiềng Hoa (Phù Yên, SL)

Chiềng Hung (Sông Mã, SL)

Chiềng Khoang (Tuần Giáo, SL)

Chiềng Khương (Sông Mã, SL)

Chiềng Khún, Hin Cón (Mai Sơn, SL)

Chiềng La (Thuận Châu, SL)

Chiềng Lái (Thuận Châu, SL)

Chiềng Lương (Mai Sơn, SL)

Chiềng Ly (Xem Chiềng Đi)

Chiềng Mai (Mai Sơn, SL)

Chiềng Mó (Mộc Châu, SL)

Chiềng Ngàm (Thuận Châu, SL)

Chiềng Ngần (Mường La, SL)

Chiềng Nèn (từ Mộc Châu đi Phiêng Luông)

Chiềng Nưa (Mai Sơn, SL)

Chiềng Pàn (Mai Sơn, SL)

Chiềng Pấc (Thuận Châu, SL)

Chiềng Pha (Thuận Châu, SL)

Chiềng Phung (Quỳnh Nhai, SL)

Chiềng Tè (Mường La, SL)

Chiềng Ten (Thuận Châu, SL)

Chiềng Vai (Mường La, SL)

Chiềng Ve (Tuần Giáo, Lai Châu)

Chiềng Xa (Phong Thổ, Lai Châu)

Chiềng Xại (Mai Châu, Hà Sơn Bình)

Chiềng Xan (Mường La, SL)

Chiềng Xâu (Thuận Châu, SL)

Chiềng Xinh (Mường La, SL)

Chiềng Xôm (Sông Mã, SL)

NƯỚC LÀO

Chiềng Cuối (Luông Pha Băng)

Chiềng Hòn (Xay Nha Bu Li)

Chiềng Khọ (Nọng Hét)

Chiềng Khoảng (Xay Nha Bu Li)

Chiềng Kiêu (Nọnh Hét)

Chiềng Lom (Xay Nha Bu Li)

Chiềng Cốc (Luông Nặm Thà)

Chiềng Kheng (Luông Nặm Thà)

Chiềng Mai (Luông Nặm Thà)

Chiềng Mi (Nọng Hét)

Chiềng Muông (Luông Pha Băng)

Chiềng Ngơn (Luông Pha Băng)

Chiềng Nhang (Luông Pha Băng)

Chiềng Nủng (Luông Pha Băng)

Chiềng Phu Kha (Luông Nặm Thà)

Chiềng Tam (Xay Nha Bu Li)

Chiềng Thoong (Nọng Hét)

Chiềng Xây (Nọng Hét)

Chiềng Xét (Sầm Nưa)

THÁI LAN

Ở đây chỉ giới thiệu những địa danh Chiềng lớn thuộc phạm vi Lăm Pang, Bắc Thái Lan:

Chiềng Ai

Chiềng Cơlang

Chiềng Khan

Chiềng Khăm

Chiềng Khiên

Chiềng Không

Chiềng Len

Chiềng Mày

Chiềng Muôn

Chiềng Papa

Chiềng Vai

Chiềng Rai

Chiềng Xẻn.

MẤY NHẬN XÉT

1. Không gian phân bố lớn của địa danh có thành tố Chiềng, bao gồm một vùng rộng lớn từ miền Bắc Việt Nam, qua thượng Lào đến miền Bắc Thái Lan.

2. Bằng các nguồn thư tịch và tài liệu Khảo cổ học được biết đến, thì Chiềng là một tổ chức hành chính cấp trên cơ sở (một cấp), rất quan trọng, đã từng tồn tại ở Việt Nam vào những thế kỷ trước và sau công nguyên. Ở Bắc Thái Lan, Chiềng tồn tại khá sớm, như Chiềng Sẻn, vốn là nơi trung tâm của người Thái, hoặc Chiềng Mày, địa danh này đã trở thành thủ đô của một vương quốc tương đối rộng lớn ở Bắc Thái Lan, dưới quyền cai trị của vua Thái đầu tiên - Mêngrai (1). Còn nhiều địa danh Chiềng hiện nay trở thành tên của các huyện, như: Huyện Chiềng Xẻng, huyện Chiềng Không...

3. Dù bị biến dạng theo thời gian và điều kiện lịch sử, nhưng cấu trúc và bản chất của Chiềng là thống nhất, trên cơ sở của cứ liệu địa danh học, mở ra hướng và khả năng nghiên cứu mới. Về mối liên hệ văn hóa và con người trên vùng lãnh thổ rộng từ Bắc Việt Nam - Thượng Lào - Bắc Thái Lan. Nó không chỉ dừng lại ở sự ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, mà cho phép xem xét dưới góc độ nguồn gốc (trong những giai đoạn lịch sử xác định) là điều không thể loại trừ.

Địa danh học là một ngành khoa học đối với ta còn qúa mới mẻ, nhưng nó có một vai trò rất tích cực trong việc góp phần làm rõ hàng loạt vấn đề lịch sử cổ đại chưa được giải quyết.

---

(1) Essays on Thai folklore. By Phya Anuman Rajadhon.

Nhân dịp kỷ niệm 500 năm

CRIXTÔPHÔRÔ CÔLÔMBÔ VÀ VIỆC PHÁT KIẾN CHÂU MỸ

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Ngày 12 tháng 10 năm 1492, thủy sư đô đốc Crixtôphôrô Côlômbô ghi vào bức thư gửi cho nhà vua và nữ hoàng Tây Ban Nha:

"Sau 71 ngày, tôi đã đến Ấn Độ, bắt gặp ở đây vô số đảo; nhân danh Hoàng Thượng, tôi đã chiếm các đảo đó mà không gặp một sự phản kháng nào. Tất cả những người sống trên các đảo mà tôi thấy, đều trần truồng, đàn ông cũng như đàn bà. Họ không biết sắt cũng không có vũ khí. Tất cả đều khỏe, đẹp nhưng lại cực kỳ nhút nhát..."

Cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa người Âu và cư dân bản địa châu Mỹ đã diễn ra như vậy.

1. Tây Âu đứng trước cuộc thử thách lớn.

Vào nửa sau thế kỷ XV, các nước Tây Âu bị đặt trước một thử thách lớn trên bước đường phát triển của mình.

Những biến động xã hội diễn ra liên tiếp ở các thế kỷ XIV-XV đã dẫn đến sự ra đời của chế độ quân chủ chuyên chế, sự hình thành của các quốc gia dân tộc, đồng thời cũng gây ra những cuộc chiến tranh phong kiến lớn (chiến tranh 100 năm, chiến tranh Hai hoa hồng...), những cuộc khởi nghĩa nông dân.

Nhưng, thế kỷ XIV-XV cũng chứng kiến sự ra đời ở đây đó một phương thức sản xuất mới, tư bản chủ nghĩa. Nhu cầu tiêu dùng, xa xỉ ngày càng tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là đối với hàng hóa phương Đông: lụa là, thảm, đường, đồ trang sức, gia vị v.v...

Cho đến lúc này, phương Tây lạc hậu hơn phương Đông. Các sản phẩm của phương Đông cùng cảnh giàu sang, hoa lệ của các nước Phương Đông được huyền thoại hóa, trở thành niềm mơ ước của các triều vua, các dòng họ phong kiến lớn của phương Tây. Các thương nhân thành thị Italia - Vênêxia, Giênôva..., những người chủ của Địa Trung Hải đã một thời phồn vinh, giàu lên nhanh chóng nhờ việc buôn bán, trao đổi hàng phương Đông đó. Song, ngay cả các thương nhân này cũng chỉ là những người trung gian, mua lại hàng từ tay người Aráp. Mà người Aráp buôn hàng phương Đông chỉ nhận vàng, vì bản thân họ cũng phải trả tiền mua hàng chủ yếu bằng vàng. Số vàng ít ỏi của giai cấp phong kiến Tây Âu chảy nhanh về phương Đông, gây nên một cơn sốt vàng thực sự. Nền kinh tế hàng hóa càng phát triển thì nhu cầu về vàng lại càng tăng. Vàng cần cho việc mua các hàng xa xỉ, gia vị. Vàng cần để nuôi dưỡng một bộ máy quan lại đông đảo quanh cung đình, vàng cần để duy trì một quân đội tập trung hùng mạnh.

Giữa lúc đó, vương quốc Ôtôman hùng mạnh lên. Năm 1453, Cônxtantinôpôn, thủ đô của đế quốc Bidăngxơ một thời cường thịnh, bị quân Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm. Đế quốc Bidăngxơ sụp đổ theo. Sự kiện này trở thành một tai họa thực sự đối với các nước Tây Âu. Hơn 10 năm sau, quân Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm nốt một giải đất rộng ở đông nam Âu, biến Hắc Hải thành cái hồ nội địa của mình. Sự thống trị của đế quốc Ôtôman vừa khắc nghiệt vừa chặt chẽ. Mọi con đường buôn bán từ phương Đông sang đều tắc nghẽn. Người Vênêxia phải bỏ các thương điếm của mình ở Cận Đông và trên

bán đảo Êgiê. Người Giênôva bị đuổi ra khỏi lãnh thổ của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

Vàng bạc, lụa là, đồ trang sức, gia vị... tất cả đều rất cần cho cuộc sống xa hoa đã quen thuộc của các vương triều, cho sự phát triển của thương mại, cho sự phát triển của các yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa mới ra đời... và tất cả đều khô kiệt, tắc nghẽn. Chỉ còn một lối thoát: tìm đường sang phương Đông, sang Ấn Độ đầy vàng và gia vị, mà là đường biển.

Thử thách bao trùm, "không phải của riêng ai" đó, cho phép chúng ta giải thích một sự thực là, vào nửa sau thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI, không phải chỉ có một cuộc viễn du duy nhất của C.Côlômbô, mà có cả một phong trào "tìm đường sang Ấn Độ" của các nhà thám hiểm châu Âu, từ Henric-nhà hàng hải, Bactôlômêu Điaxơ, Vaxcô đa Gama, hai cha con Giôn và Xêbaxchiơn Cabô (1) đến Phecnao đơ Magalaes (2).

2. Phương tiện và điều kiện.

Đòi hỏi vượt qua cuộc thử thách đã trở thành một sự thôi thúc hàng ngày. Nhưng làm sao để thực hiện được những dự định có thể có, nếu không tự tạo cho mình những phương tiện và điều kiện cần thiết nhất?

Muộn nhất là từ thế kỷ XI, Tây Âu "lạc hậu" đã tạo cho mình một môi trường sống mới, phóng khoáng và tự do: các thành thị. Những con người thị dân đầy năng động, thoát dần khỏi sự kìm kẹp về tinh thần của chế độ phong kiến và nhà thờ Thiên chúa giáo, đã vượt qua cảnh tối tăm của "đêm dài Trung cổ", tìm đến những hiểu biết mới, tìm đến khoa học. Từ thế kỷ XIII, nhà thám hiểm Maccô Pôlô đã vượt mọi gian nan đi về phương Đông, thăm các nước châu Á, quê hương của vàng và gia vị. Các nhà hàng hải Italia vùng vẫy trên Địa Trung Hải, cải tiến và hoàn thiện nghề đi biển bằng việc sử dụng la bàn, sáng chế thước đo góc thiên văn. Từ trào lưu nhân văn sớm, họ đã tìm lại được các sách thời cổ đại, đặc biệt là tập Địa lý và bản đồ của nhà khoa học thế kỷ II Ptôlêmê. Khoa học đồ họa phát triển nhanh chóng cùng với việc sáng tạo loại bản đồ mới: các cảng đồ (Portulano), trên đó ghi cả các dòng nước, khoảng cách, những tri thức cần thiết nhất. Đầu thế kỷ XV, tập sách "Imago mundi" ("hình ảnh thế giới") của giáo chủ Pie Đai-y (1350-1420) ra đời, khẳng định một lần nữa dạng hình cầu của qủa đất. Năm 1474, nhà khoa học Tôxcaneli, người Phlorenixa, đã đưa ra dự án vượt đại dương phía tây. Với việc phát minh và phổ biến của nghề in chữ rời (Gutenbec-1436) những tư tưởng mới, trí thức khoa học mới về qủa đất được nhanh chóng phổ cập cùng với các thành tựu của ngành hàng hải đương thời. Tư tưởng cổ hủ và phản động về dạng hình vuông của qủa đất đã bị vượt qua, làm dễ dàng cho việc thực hiện mong muốn "tìm đường sang Ấn Độ" bằng đường biển. Công cuộc cải tiến phương tiện vượt đại dương được đẩy nhanh. Loại thuyền dài cũ thời Rôma trở nên lỗi thời. Người ta sáng chế một loại thuyền mới, mạn cao với những cánh buồm lớn linh hoạt có thể đưa thuyền đi ngược chiều gió, với những bánh lái thuận lợi: loại "thuyền Caravenla" và sau đó, loại lớn hơn, "thuyền Nao".

Và như vậy, những phương tiện cần thiết cho cuộc vượt biển đường dài đã được tạo ra. Cũng cần nói thêm ở đây việc sáng chế các loại vũ khí phát lửa gọn nhẹ, cầm tay như súng trường... rất cần thiết ở các vùng đất lạ.

Nhưng, tổ chức một chuyến đi xa và lâu dài của một đoàn thuyền với hàng trăm thủy thủ đâu phải là chuyện dễ dàng. Vì tính chất phiêu lưu và tốn kém của nó, không một hãng buôn nào dám đảm nhiệm. Hơn nữa, hoàn cảnh địa lý của Italia, nơi tập trung các hãng buôn giàu có, không thuận lợi cho việc tổ chức các đoàn thám hiểm như vậy. Chỉ còn chờ mong sự bảo trợ của một nhà nước tập trung, mạnh. Chế độ quân chủ chuyên chế ở thế kỷ XV đã tạo được điều kiện đó. Ở đây, chúng ta hiểu được tại sao Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

trở thành hai quốc gia có công nhiều nhất trong công cuộc phát kiến này.

Trước sự thách thức của hoàn cảnh mới, Tây Âu đã tự tạo được cho mình những phương tiện và điều kiện cần thiết nhất để vượt qua. Mặc dầu vậy, vấn đề vượt đại dương "tìm đường sang Ấn Độ" đối với tuyệt đại đa số cư dân châu Âu vẫn còn là một cái gì có tính chất hoang tưởng, vô vọng, một cuộc hành trình gian nguy, có đi mà không có về. Thậm chí Henríc—nhà hàng hải Bồ Đào Nha nổi tiếng cùng với trường đào tạo thủy thủ Xagrơ của ông, cũng chỉ dám "ăn chắc" bằng cách lần mò theo ven bờ tây châu Phi xuống phía nam, nghĩa là chưa tin vào lý thuyết dạng hình cầu của qủa đất và khả năng vượt đại dương "huyền bí" của các con thuyền lớn.

3. Crixtôphơrô Côlômbô—Công lao và số phận.

C.Côlômbô là ai? Con đường dẫn ông đến việc phát triển châu Mỹ như thế nào? Thời niên thiếu của ông thật mờ mịt. Người ta chỉ biết ông là con một người thợ dệt xứ Giênôva (Đômenicô). Ông sinh năm 1451, 14 tuổi bắt đầu bước vào nghề đi biển như nhiều thanh niên của thành bang này. Côlômbô đã từng tham gia nhiều cuộc viễn du phục vụ các hãng buôn lớn: trên Địa Trung Hải, ven biển Bồ Đào Nha, sang Anh, sớm trở thành một thủy thủ lành nghề. Nhưng Côlômbô không dừng lại ở đó, ông ước mơ lớn hơn: "tôi muốn hiểu biết những bí mật của thế giới". Để đạt được ước mơ đó, ông đã học nghề họa đồ.

Năm 1476, đoàn thuyền của ông bị cướp tấn công và ông đã ở lại trên đất Bồ Đào Nha. 9 năm trời sống ở đây, ông tiếp tục nghề cũ, lấy con gái của một nhà hàng hải địa phương, Pêrextrelô, thừa hưởng của bố vợ nhiều giấy tờ, ghi chép, nhận xét, bản đồ. Côlômbô cũng đã tham gia nhiều chuyến đi lên phía bắc đến Brixtôn, Aixơlen và dọc bờ tây châu Phi, đến Bờ biển vàng, Ghinê... Ước mơ làm sự nghiệp lớn ngày càng tăng, đã giúp Côlômbô lao vào tìm hiểu nghề nghiệp của mình, học thêm họa đồ, nghiên cứu địa lý. Ông đã đọc tác phẩm của Ptôlêmê, nghiên cứu các bản đồ phát kiến vùng đất phía bắc của người Na-uy. Tác phẩm của Pie Đai-Y làm ông say mê, lao vào việc tính toán khoảng cách giữa bờ tây bán đảo Ibêric và bờ đông châu Á và tự đi đến kết luận rằng, hai bên chỉ cách nhau một vùng biển hẹp, có thể vượt qua. Dự án "tìm đường sang Ấn Độ" theo hướng tây đã hình thành.

- Từ lâu, những mảnh vụn thực vật từ bên kia đại dương trôi giạt vào bờ các đảo Axorơ (thuộc châu Phi) khiến nhiều người nghĩ rằng "ở phía tây xa xôi có một vùng đất lớn màu mỡ". Trong bối cảnh đó, C.Côlômbô đệ trình dự án của mình lên vua Bồ Đào Nha Giu-ao II. Nhưng, bấy giờ, người Bồ đã đi qúa xa về phía nam bờ tây châu Phi nên "Hội đồng toán học" tư vấn của nhà vua đã bác bỏ, cho rằng đó là một dự án phiêu lưu. Mặc dầu vậy, Giu-ao II vẫn bí mật tổ chức một đoàn thuyền thử đi theo dự án của Côlômbô. Các thủy thủ Bồ Đào Nha nhút nhát đã bỏ cuộc.

Không nản chí, năm 1485, C.Côlômbô bỏ sang vương quốc Caxtilia (Tây Ban Nha sau này). Được vua Phecnanđô II (3), trợ cấp và nữ hoàng Idaben I (4) niềm nở đón tiếp. C.Côlômbô phấn chấn, ra sức hoàn thiện dự án.

Thế nhưng, phải chờ đến lúc hoàn toàn giải phóng Granađa ngày 17 tháng 4 năm 1492, giao ước Xanta Phê giữa hai bên mới được ký. C.Côlômbô được phong đô đốc, phó vương và Toàn quyền ở những vùng đất mới phát hiện. Triều đình Caxtilia bỏ ra một nửa chi phí cho cuộc thám hiểm, nửa còn lại do các ngân hàng Giênôva ở Xêxilia chịu (có sách viết, Côlômbô chịu 1/8 chi phí).

Như vậy là, sau hơn 15 năm lao động vất vả, mơ ước của Côlômbô mới trở thành hiện thực. Ngày 3 tháng 8 năm 1472 đoàn thuyền gồm 3 chiếc: một Nao (Xanta Maria) do Côlômbô trực tiếp chỉ huy và hai Caravenla (Pinta và Ninha) do anh em chủ

tàu Mactin Pindôn chỉ huy, xuất phát từ cảng Palôxơ. Bằng kinh nghiệm và tính toán, Côlômbô quyết định cho đoàn đi về hướng nam và sau 6 ngày đến đảo Canariaxơ, để rồi từ đây tiến thẳng về phía tây. Thuận buồm xuôi gió, sau 35 ngày lênh đênh trên đại dương bao la, ngày 12 tháng 10 năm 1492, viên thủy thủ Rôđrigô đơ Triana của tàu Pinta sung sướng hét lên "Đất liền!" Đoàn thuyền đã cập bờ đảo Guanaani (được Côlômbô gọi là Xan Xanvađo) trong quần đảo Bagam, hòn đảo đã ghi lại hình ảnh cuộc gặp gỡ đầu tiên của người Âu với thổ dân châu Mỹ.

Chẳng bao lâu sau, đoàn thuyền đến đất Cuba rồi Haiiti (Côlômbô đặt tên là Expanhôla). Thuyền X.Maria đắm, Côlômbô trở về Tây Ban Nha. Chuyến thứ hai (1493-1494) Côlômbô phát hiện thêm các đảo Đôminica, Guađơlúp, Puectô-ricô, Giamaica, bờ Tây nam Cuba. Chuyến thứ 3 (1498-1500) cuộc hành trình gặp nhiều khó khăn nhưng đã đến được bờ đông Nam Mỹ. Trở lại Expanhôla, Côlômbô bị bắt đưa về Tây Ban Nha.

Chuyến cuối cùng (1502-4/1504) với hy vọng tìm được lối xuyên qua Trung Mỹ, thuyền của Côlômbô lang thang hàng năm dọc bờ vịnh từ Hônđurat đến Panama. Cuối cùng, kiệt sức, mệt mỏi, Côlômbô phải quay trở về Tây ban Nha rồi sau đó, năm 1506, chết trong đói nghèo và quên lãng.

4. Amêrica chứ không phải Côlômba, Côlômbia hay là "vở hài kịch của sự sai lầm".

Đúng là cho đến cuối đời mình, nhà thám hiểm vĩ đại của thế kỷ XV C.Côlômbô vẫn tin rằng mình đã đến Ấn Độ, nghĩa là đã thực hiện được dự án của mình. Dĩ nhiên, sự tồn tại của một châu lục mới trên quãng đường dài từ Âu sang Á hoàn toàn không nằm trong suy nghĩ của người Âu đương thời. Trong dự kiến của Côlômbô, bên kia bờ Đại tây dương không thể có một châu lục nào khác ngoài châu Á, vì đó là sự hiểu biết của giới khoa học đương thời mà ông không thể vượt qua. Niềm tin cứng nhắc đó đã khiến ông nghĩ rằng, vùng đất mình phát kiến chính là Ấn Độ. Và sau đó, khi tìm thấy mỏ vàng trên đảo Expanhôla, ông lại nghĩ: "điều này chứng tỏ rằng, người ta đã ở trên đất Cipango. (Nhật Bản)" v.v... Nhưng phải chăng sự khác lạ của vùng đất mới so với những hiểu biết cũ không làm Côlômbô suy nghĩ và hoài nghi? Không hẳn như vậy. Trong chuyến đi thứ ba, khi đoàn thuyền bơi vào cửa sông Ôrênôcô (thuộc Vênêxuela) chính ông đã ghi vào nhật ký: một vịnh nước ngọt lớn làm người ta có lúc nghĩ rằng đây là một con sông chảy từ thiên đường trái đất đến, "nếu không thì nó cũng bắt nguồn từ một đất nước rộng bao la ở phía nam chưa hề ai biết, một bán cầu mới mà người xưa không biết".

Tiếc rằng, vào cuối chuyến đi đó, khi trở lại Expanhôla Côlômbô đã bị bắt, xiềng tay đưa về Tây Ban Nha và bị cách hết chức quyền. Nguyên nhân là, những tên thực dân ở lại đảo, tuyệt vọng vì không tìm thấy vàng, đã nổi loạn, bắn giết người địa phương. Với tư cách toàn quyền, Côlômbô đã ngăn cản họ, bênh vực thổ dân da đỏ. Triều đình Tây Ban Nha, đặc biệt là vua Phêcnanđô II vốn bất mãn với các chuyến đi của Côlômbô, đã sai đại diện là Bôlađila sang, lấy cớ thanh tra để kết án ông. Sự thật oái oăm. Một nguyên nhân khác, quan trọng hơn là, khi ra đi C.Côlômbô hứa và mong mỏi tìm được thật nhiều vàng và gia vị đưa về cho vua và nữ hoàng. Ông đã viết trong thư: "nếu tôi tìm thấy nơi có nhiều vàng và gia vị, tôi sẽ ở lại cho đến lúc kiếm được thật nhiều... vâng, tôi làm hết sức để đến được nơi tìm thấy vàng và gia vị". Và trong nhật ký của ông: "vàng, đó là sự hoàn hảo, vàng làm nên một kho tàng và ai có nó sẽ làm được tất cả những gì mình muốn, kể cả việc đưa linh hồn lên Thiên đường". Nhưng ông đã thất bại. Chuyến đi đầu tiên, ông chỉ đưa được về khoảng 20kg vàng, do trao đổi với dân địa phương mà có, nhưng đâu có phải là vàng tốt! Trong lúc đó, năm 1498 Vaxcô đa Gama từ Ấn Độ thực, theo đường Hảo vọng giác đưa về cho

vua Bồ Đào Nha một thuyền đầy ắp gia vị. Và thế là, Côlômbô bị nghi ngờ, bị xem là một tên lừa bịp, thay vì Ấn Độ giàu có, ông chỉ tìm được một đất nước đầy đau thương và bất hạnh. Người ta đã tìm cớ kết án ông, cách mọi chức tước của ông, vứt bỏ mọi giấy tờ của ông và rồi quên ông. Cái tên của ông đâu còn có ý nghĩa gì nữa mà người ta có thể dùng để gọi một vùng đất mới?

Giữa lúc đó thì những bức thư mô tả vùng đất mới đầy hấp dẫn của một người tên là Amêricô Vexpuxi được công bố và dịch ra nhiều thứ tiếng. Amêricô Vexpuxi cũng đề nghị gọi nó là "Tân Thế giới", đối lập với thế giới Âu - Á cũ đã quen thuộc. Năm 1507, trong tác phẩm "Nhập môn địa lý học", nhà khoa học Đức Vanximuylơ đề nghị gọi "lục địa thứ tư" này là Amêrica để tỏ lòng kính trọng người phát kiến nó là Amêricô Vexpuxi. Một năm sau, một quyển sách khác (của Vixen) ra đời mang tên "Mundo nuovo Alberico (5) Vespucio Florentino" (Thế giới mới của Anbêricô Vexpuxiô người Phlorenxia). Amêricô Vexpuxi là ai? - là một thương nhân kiêm thủy thủ người Phlorenxia đã thực hiện 4 cuộc viễn du sang vùng đất mới, mở đầu vào tháng 5/1499 với tư cách thương nhân. Ông chưa hề có ý định thực hiện một cuộc thám hiểm lớn tìm đường sang Ấn Độ hay tìm thế giới mới như một số nhà hàng hải tài giỏi đương thời. Và phải chăng vì vậy mà ông tỏ ra khách quan hơn, có nhận xét chính xác hơn?

Chẳng bao lâu sau, cái tên Amêrica được giới khoa học thừa nhận (cái tên châu Mỹ bắt nguồn từ đây qua phiên âm Amêrica = A mỹ lợi gia - Mỹ). Sự thực thì có một thời dao động. Thậm chí Vanximuylơ cũng có lúc do dự về quyết định mà mình đưa ra. Còn tập bản đồ của nhà địa lý học nổi tiếng Meccatơ (tức G.Kramer) năm 1569 (in lại) thì đổi tên Amêrica thành Tân Ấn Độ... Vì sao vậy? Có lẽ đây là thái độ thận trọng của các nhà khoa học, xuất phát từ một số sự thực như: năm 1524, ở Vênêxia - quê hương Italia của C.Côlômbô, người ta công bố một số trích đoạn "lịch sử phát kiến của Côlômbô". Mấy năm sau, họa sĩ Xêbaxtian Luxiani vẽ bức chân dung C.Côlômbô trên đó ghi dòng chữ latin "Miranda columbi antipodum primus penetrante in orbem" (Côlômbô huy hoàng, người đầu tiên thâm nhập phần đối của trái đất"). Năm 1567, ở Italia lại xuất hiện sưu tập "những ngày ở Tân Thế giới" của Côlômbô. Cùng lúc đó, triều đình Tây Ban Nha tỉnh ngộ đã từ chối gọi vùng đất mới là Amêrica, thậm chí "cấm sử dụng những bản đồ có tên Amêrica". Và, giữa thế kỷ XVI, nhà khoa học cung đình Bactôlômêu Laxơ Cadaxơ đã viết "Lịch sử Ấn Độ đại cương" đấu tranh cho "uy tín" của C.Côlômbô trong việc phát kiến châu Mỹ... Dù sao thì tất cả đều đã muộn. Tên Amêrica đã trở thành tên gọi chính thức của châu lục mới mà người phát hiện đầu tiên là C.Côlômbô. Trong "vở hài kịch của sự sai lầm" này có phần của triều đình Tây Ban Nha nhưng cũng có phần của C.Côlômbô.

5. Những điều cần suy nghĩ.

500 năm đã trôi qua. Loài người không có điều kiện để thực hiện một phát kiến lớn như vậy nữa, cũng không có điều kiện để vấp phải một nhầm lẫn lớn như vậy nữa. Biết bao kỳ tích thám hiểm nối tiếp sự nghiệp của C.Côlômbô đã được thực hiện: đoàn thuyền của Magalaes và Encanô đã vượt qua châu Mỹ đi vòng quanh thế giới (1519-1522); hai cha con Giôn và Xêbaxchiơn Cabô dong thuyền đến Bắc Mỹ (1497 và 1498); Amunxen (1903-1906) và Peri (1909) đặt chân lên Bắc cực: Secơlitơn (1909) Amunxen (1911) và Xcốt (1912) đặt chân xuống Nam cực v.v... Thế giới đã đổi thay: châu Âu vượt qua được cuộc thử thách lớn, vươn lên mạnh mẽ trên con đường tư bản chủ nghĩa; châu Mỹ không còn là đất của thổ dân da đỏ Maia, Adơtec, Inca, Irôqua v.v... mà là đất của hàng trăm triệu người nói tiếng Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha v.v... nghĩa là của hàng loạt quốc

Arrivée de Christophe Colomb. à Hispaniola gravure de Théodore de Bry 1594 (Documentation Française)

C.Côlômbô lần đầu tiên đặt chân lên châu Mỹ-

- Tranh vẽ của T.đơ Bri. 1594-

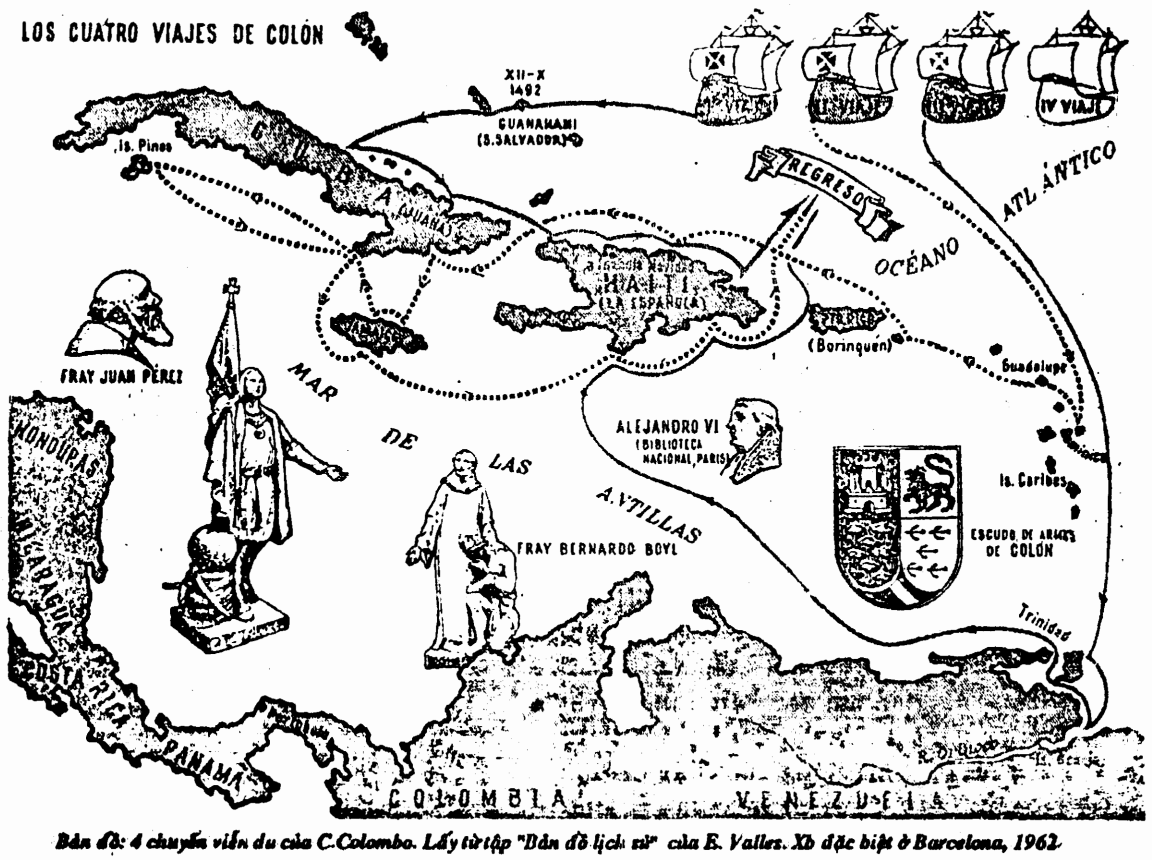

Bản đồ: 4 chuyến viễn du của C.Colombo. Lấy từ tập "Bản đồ lịch sử" của E. Valles. Xb đặc biệt ở Barcelona, 1962.

gia lớn, giàu mạnh gốc Âu, một châu Âu thứ hai.

Tầm quan trọng của cái kỳ tích do Côlômbô thực hiện đã được giới sử học bàn bạc, đánh giá từ nhiều góc độ khác nhau, xin được phép không nhắc lại. Chúng tôi chỉ muốn nói thêm ở đây một vài suy nghĩ.

Cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay C.Côlômbô chưa được hưởng tí gì thành quả do công sức và trí tuệ của ông tạo ra cũng không được hưởng vinh dự mà người đời sau đưa lại cho ông. Nhưng trong khi xóa bỏ mọi công lao của ông, không phải những người có quyền lực đương thời đã nghĩ như ông về vùng đất mới. Chính vì vậy mà ngay sau chuyến đi đầu tiên của ông, hai triều đình Bồ-đào-nha và Tây-ban-nha đã vội vã tranh nhau quyền làm chủ thế giới để rồi dẫn đến quyết định của Giáo Hoàng Alếcxan IV năm 1493 và sau đó điều ước Toocđêxilax năm 1494. Kỳ tích của C.Côlômbô không chỉ ở chỗ phát hiện ra châu Mỹ mà còn ở chỗ đánh tan mọi điều hoang tưởng, sợ sệt về Đại tây dương, những điều mà phần lớn người đương thời tin tưởng một cách mù quáng và cho rằng vượt Đại tây dương là một ý định điên rồ. Kỳ tích của Côlômbô đã thực sự dọn đường, mở lối cho người châu Âu tràn sang châu Mỹ và lập nên các kỳ tích thám hiểm khác sau này, vượt qua mọi thử thách đặt ra trên đường phát triển để vươn lên, nối liền và mở rộng giao lưu Âu-Á. Với việc phát kiến châu Mỹ, người Tây Âu được cả một châu lục rộng lớn để khai thác tài nguyên, di dân lập nên những quốc gia mới, làm giàu trên cơ sở phá đi những nền văn minh sơ khai, trên sinh mạng của hàng triệu nô lệ da đỏ, da đen (mà giờ đây người Tây-ban-nha, người Bồ-đào-nha đang mong muốn giúp họ vươn dậy) và phải chăng khi mở rộng việc giao lưu Âu-Á, họ cũng tạo nên một cuộc thi đua thực sự giữa hai nền văn minh Á và Âu. Trong cuộc thi đua đó, đối lập với tính chất bảo thủ, tự mãn, đóng cửa của phương Đông, người Tây Âu với truyền thống năng động, luôn luôn vươn tới những điều mới lạ, bất chấp gian khổ, bất chấp cả sự tàn bạo, đã làm đảo ngược cái mệnh đề Phương Đông tiên tiến, phương Tây lạc hậu.

Trong những người Tây Âu năng động đó có C.Côlômbô mà qua các giáo khoa, giáo trình lịch sử, ta không thể hình dung được. Gán cho ông "cơn khát vàng", người ta bỏ qua sự cố gắng không mệt mỏi của ông nhằm đạt đến mục đích của mình. Cũng như những nhân vật kiệt xuất thời Phục hưng, C.Côlômbô là một người có ý chí và nghị lực phi thường. Từ chỗ là con một người thợ dệt bình thường, ông đã vươn lên thành một thủy thủ giỏi và không bằng lòng với cuộc đời mới đó, ông lao vào học tập, nghiên cứu, thí nghiệm bằng những quả cầu rồi dựng lên dự án "tìm đường sang Ấn Độ" theo hướng Tây. 9 năm trời lặn lộn với nghề để kiếm sống, nuôi vợ con, vừa trăn trở với mơ ước của mình. Thất bại. Ông không hề nản chí, quyết định rời bỏ Bồ Đào Nha, sang đề đạt với triều đình Caxtilia đang trên đường "khôi phục". Được ủng hộ nhưng vẫn phải đợi chờ. Và nếu như Grannada chưa được giải phóng thì không phải chỉ thêm 6, 7 năm chờ đợi mà có thể nhiều hơn hoặc không bao giờ.

Rồi sau đó, trong những ngày lênh đênh trên đại dương, C.Côlômbô đã phải hao tổn biết bao trí lực để trấn an đoàn thủy thủ cho đến lúc họ nhìn thấy "đất liền". Không phải chỉ có lòng quả cảm, sự kiên trì và niềm tin mà ở Côlômbô còn có trí tuệ, sự học hỏi và lòng vị tha. Ngày 12 tháng 10 xứng đáng được nâng lên thành ngày Quốc lễ của Hoa Kỳ và Côlômbô xứng đáng được mang danh hiệu "Inventor Mundis novis", như người xưa đã làm. Cuộc đời và sự nghiệp của C.Côlômbô là một bài học đáng suy nghĩ.

CHÚ THÍCH

1) Người Anh gốc Italia.

2) Magielan.

3) Tức là Phecđinăng II, vua xứ Aragôn.

4) Hay Idabenla, nữ hoàng xứ Caxtilia. Aragôn và Caxtilia, Navara... hợp thành Tây Ban Nha.

5) Alberico = chuyển ngữ của Americo.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

VỀ CHÂU VĂN LIÊM (1902-1930)

PHƯƠNG HẠNH

Đồng chí Châu Văn Liêm sinh ngày 29-6-1902 tại ấp Rạch Tra, xã Thới Thạnh, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ. Cha là Châu Khắc Chân và mẹ là Trần Thị Tơ. Sau khi thi đậu bằng Thành chung (1922) và tốt nghiệp trường Sư phạm (1923), đồng chí Châu Văn Liêm về dạy học tại Long Xuyên (1923). Tại đây, ngoài công việc dạy học, đồng chí còn có những hoạt động yêu nước trong giáo viên, học sinh, nhân dân lao động. Khoảng giữa năm 1926, đồng chí đã thành lập "Hội giáo viên, học sinh yêu nước" ở Long Xuyên, đến tháng 9/1926, đồng chí lại tổ chức "VN Phục quốc đảng" ở Cần Thơ.

Cuối năm 1927, đồng chí Châu Văn Liêm được kết nạp vào VNTNCMĐCH, sau đó được cử làm Bí thư chi bộ VNTNCMĐCH đầu tiên ở Long Xuyên - Châu Đốc, rồi làm Bí thư Tỉnh bộ VNTNCMĐCH tỉnh Long Xuyên (2/1928).

Cuối năm ấy, đồng chí "cáo bệnh", không dạy học ở Long Xuyên nữa, sang tỉnh Sa Đéc cùng với ông Hai Định mở "Sa Đéc học đường" với đa số giáo viên là Hội viên của VNTNCMĐCH thuộc Kỳ bộ Nam Kỳ như Hà Huy Giáp, Nguyễn Kim Cương, v.v... nhằm mục đích giáo dục văn hóa, truyền bá tư tưởng yêu nước, cách mạng, truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, v.v... cho học sinh. Đồng chí Châu Văn Liêm không trực tiếp giảng dạy ở "Sa Đéc học đường", mà chỉ sử dụng nơi đây làm cơ sở hoạt động cách mạng.

Lúc này Kỳ bộ của VNTNCMĐCH ở Nam Kỳ do đồng chí Phạm Văn Đồng làm Bí thư, sau đó đồng chí Châu Văn Liêm còn được bầu vào Ban Thường vụ của Kỳ bộ (3/1929). Đồng chí đã cùng với các đồng chí Phạm Văn Đồng, Trần Văn Phòng,... tham gia đoàn đại biểu Nam Kỳ sang Hương Cảng (Trung Quốc) dự Đại hội đại biểu toàn quốc của VNTNCMĐCH do Tổng bộ của tổ chức này triệu tập (5/1929).

Trong Đại hội, một vấn đề quan trọng là vấn đề thành lập Đảng Cộng sản ở VN đã được đặt ra để Đại hội thảo luận, tranh luận; song Đại hội không đi đến nhất trí. Đoàn đại biểu Bắc kỳ bỏ Đại hội trở về nước và tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản đảng (17/6/1929).

Đại hội vẫn tiếp tục họp, và bầu ra Tổng bộ mới, trong đó có các đồng chí Châu Văn Liêm, Phạm Văn Đồng, Hồ Tùng Mậu, v.v... tham gia. Đồng chí Châu Văn Liêm còn được bầu vào Ban trù bị thành lập Đảng Cộng sản VN.

Trở về nước, do bị một tên phản bội chỉ điểm, đồng chí Phạm Văn Đồng bị địch bắt (29/7/1929) tại Sài Gòn; đồng chí Châu Văn Liêm trở thành "trụ cột" của Kỳ bộ VNTNCMĐCH ở Nam Kỳ.

Vào thượng tuần tháng 8/1929, đồng chí Châu Văn Liêm đã triệu tập chừng 30 đồng chí đến họp ở phòng số 1, lầu I "Phong cảnh khách lầu" (Sài Gòn) để thành lập An Nam Cộng sản đảng. Đến Hội nghị của An Nam Cộng sản đảng họp ngày 7-11-1929, đồng chí Châu Văn Liêm được bầu làm Bí thư Ban Lâm thời chỉ đạo (tương đương với BCH Trung ương lâm thời) của Đảng gồm có 5 đồng chí: Châu Văn Liêm (bí danh: Việt) Nguyễn Thiệu (bí danh: Nghĩa), Ung Văn Khiêm (bí danh: Quân), Huỳnh Quảng (bí danh: Hoàng Tuyển) và Đỗ Qùy (bí danh: Lương). Trong thời gian nói trên,

Đông Dương Cộng sản Liên đoàn cũng được thành lập ở miền Trung (1/1930).

Trước tình hình ở nước ta lúc đó có đến 3 tổ chức cộng sản cùng tồn tại và hoạt động, nên được sự ủy nhiệm của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập Hội nghị hợp nhất các lực lượng cộng sản ở VN để thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất: Đảng Cộng sản VN.

Đồng chí Châu Văn Liêm và đồng chí Nguyễn Thiệu, thay mặt cho 40 chi bộ với 619 đảng viên An Nam Cộng sản đảng, cùng với hai đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng ở trong nước, đã sang Hương Cảng (TQ) họp Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng Cộng sản VN. Còn Đông Dương Cộng sản Liên đoàn mới thành lập sau (1/1/1930) nên lúc đó chưa kịp cử đại biểu đến dự. Hội nghị hợp nhất họp từ ngày 3.2 đến ngày 7-2-1930 ở Cửu Long, gần Hương Cảng. Hội nghị đã thông qua những Nghị quyết quan trọng về việc thống nhất các tổ chức Cộng sản để thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất ở nước ta lấy tên là Đảng Cộng sản VN, về Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ tóm tắt của Đảng; và Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng.

Sau khi Hội nghị bế mạc, trở về nước, các đồng chí Châu Văn Liêm, Nguyễn Thiệu đã tiến hành thống nhất tổ chức Đảng từ Nha Trang tới Cà Mau và thành lập Ban Lâm thời Chấp ủy Đảng Cộng sản VN ở Nam Kỳ (tức Xứ ủy Nam Kỳ). Sau đó, Xứ ủy Nam Kỳ họp Hội nghị ngày 24/2/1930 để hợp nhất bộ phận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn ở Nam Kỳ vào Đảng Cộng sản VN.

Sau khi Đảng Cộng sản VN ra đời, dưới sự lãnh đạo của Đảng, một phong trào đấu tranh của quần chúng đã bùng nổ ở nhiều nơi trong cả nước ta, mà nổi bật hơn cả là những cuộc bãi công, những cuộc đình công, những cuộc biểu tình của công nhân, nông dân đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống khủng bố, giảm thuế, bỏ sưu v.v... Hòa nhập vào phong trào đấu tranh chung rộng lớn này, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Gia Định - Chợ Lớn và đồng chí Châu Văn Liêm, ở Chợ Lớn đã nổ ra nhiều cuộc biểu tình, mà điển hình là cuộc biểu tình của 10.000 nông dân quận Đức Hòa (tỉnh Chợ Lớn) kéo đến quận lỵ đòi giảm thuế, bỏ sưu, ngày 4/6/1930. Địch đàn áp rất dã man những người biểu tình, làm cho 9 người chết, 50 người bị thương. Nhưng đoàn biểu tình vẫn không lùi bước, buộc địch phải nhượng bộ, nhận bản yêu sách của quần chúng, giảm thuế, giảm sưu. Chính trong cuộc biểu tình này, đồng chí Châu Văn Liêm đã hy sinh oanh liệt "mặt đối mặt" với quân thù, hồi 21 giờ 5 phút cùng ngày (4/6/1930).

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu sơ lược về tiểu sử và những hoạt động yêu nước, cách mạng của đồng chí Châu Văn Liêm trong những năm đồng chí dạy học ở Long Xuyên, rồi tham gia và lãnh đạo VNTNCMĐCH, An Nam Cộng sản đảng, Đông Cộng sản VN ở Nam Kỳ.

Trong hơn 30 năm qua, trong nhiều cuốn sách, nhiều công trình nghiên cứu, nhiều bài báo xuất bản ở trung ương, địa phương đã dành những trang viết trân trọng để giới thiệu về đồng chí Châu Văn Liêm để chúng ta và các thế hệ mai sau hiểu biết, học tập, noi gương.

Tuy nhiên vậy, qua những tập sách, những công trình nghiên cứu, những bài báo này, bước đầu chúng tôi nhận thấy có chừng gần 30 điều mâu thuẫn hoặc tồn nghi.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ xin đề cập tới 2 điều trong những điều mà chúng tôi nghĩ rằng nếu không được đính chính sẽ gây khó khăn không ít cho việc nghiên cứu về qúa trình hình thành, phát triển tính cách, tư tưởng của đ/c Châu Văn Liêm, đặng tiến lên từ một thanh niên trí thức yêu nước thành một chiến sĩ cộng sản ưu tú.

Điều thứ nhất - VỀ HOÀN CẢNH GIA ĐÌNH CỦA ĐỒNG CHÍ CHÂU VĂN LIÊM.

Trong cuốn "Những người sống mãi", tập I, Nxb Sử học, 1960; tác giả viết: "Đồng chí Châu Văn Liêm, tức Việt, sinh ngày 29-6-1902,... Cha là Châu Văn Chân, mẹ là Trần Thị Tô, thuộc tầng lớp nông dân nghèo, không đủ tiền cho con ăn học..." (tr.34).

Còn trong cuốn "Những người cộng sản", Nxb Thanh niên, 1987; các tác giả lại viết đ/c Châu Văn Liêm "Sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo, cảnh nhà túng thiếu" (tr.40).

Các tác giả của cuốn "Địa chí Long An", Nxb Long An-Nxb KHXH, 1989; cũng viết: "Châu Văn Liêm, bí danh là Việt, sinh ngày 29-6-1902, trong một gia đình nông dân ở xóm Rạch Tra, xã Thới Thuận, quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ. Cha là Châu Văn Thân, mẹ là Trần Thị Lệ..." (tr. 613-614).

Chúng tôi đã có nhiều lần về ấp Rạch Tra, xã Thới Thạnh, viếng nơi "chôn nhau, cắt rốn" của Châu Văn Liêm và làm việc với nhiều người ruột thịt trong gia đình của đồng chí như bà Châu Thị Đê (em gái của Châu Văn Liêm, năm 1992 này tròn 75 tuổi, còn khỏe mạnh, minh mẫn); bà Phạm Thị Các (chứ không phải là Cát như nhiều tài liệu đã ghi) cùng quê và là vợ của Châu Văn Liêm hiện ở chung với con gái là Châu Kim Y (chứ không phải là Châu Thị Nga như nhiều tài liệu đã viết) tại số nhà 32, đường Võ Thị Sáu, TP Cần Thơ v.v...; tất cả đều cho biết:

a) Quê gốc của Châu Văn Liêm là ở Quảng Ngãi. Đến đời ông của đồng chí là cố Châu Văn Trình vốn là một nho sĩ, có ý thức chống đối triều Nguyễn, mới dời vào đất này. Cha của Châu Văn Liêm là cụ Châu Khắc Chấn cũng là một người giỏi chữ Nho, từng dạy học và hốt thuốc Bắc. Như vậy dòng họ Châu mới vào Thới Thạnh, Ô Môn, Cần Thơ đến Châu Văn Liêm là một đời.

b) Đồng chí Châu Văn Liêm có 6 anh em. Trừ người lớn nhất đã chết từ nhỏ; những người còn lại—gái hoặc trai—đó là Châu Văn Liêm, Châu Thị Hường, Châu Văn Khiết, tức Châu Văn Phước, Châu Thị Đê và Châu Văn Thưởng đều được học hành, không có ai phải "chân lấm, tay bùn".

Châu Văn Liêm và Phạm Thị Các sinh được hai người con gái là Châu Thị Hằng (2/1925) (chứ không phải là Châu Thị Nga như cuốn "Tìm về cội nguồn", tr. 89 viết) và Châu Kim Y (4/1928); đều được đi học ở Cần Thơ và cả Sài Gòn nữa.

c) Châu Văn Liêm lấy vợ năm 22 tuổi (1924), sau một năm đồng chí tốt nghiệp trường Sư phạm (Cours Normale), về dạy học ở Long Xuyên. Vợ của đồng chí (bà Phạm Thị Các) ở cùng quê, mồ côi cả cha lẫn mẹ từ hồi còn nhỏ, ở với ông nội là cụ Phạm Nhất Tân. Cụ có nhiều ruộng đất. Vì vậy khi Châu Văn Liêm cùng ông Hai Định ở Sa Đéc-nay thuộc tỉnh Đồng Tháp-mở "Sa Đéc học đường" (1928), bà Các đã "cầm" cho ông Ba Cảnh (ở Ba ~~Rít-~~Ô Môn) tới 50 công ruộng để chồng có tiền hoạt động.

Tóm lại, cả gia đình bên nội lẫn bên ngoại của Châu Văn Liêm đều thuộc tầng lớp khá giả, "có ăn, có để".

Điều thứ hai - VỀ HỌC LỰC CỦA CHÂU VĂN LIÊM.

Trong cuốn "Những người sống mãi", tập I, Nxb Sử học, 1960; tác giả viết: "Năm 1918, anh thi đậu bằng Sơ học và thi vào trường Sư phạm "Hậu bổ" ở Sài Gòn. Học hết năm thứ ba, anh bỏ qua lớp thứ tư và thi đậu tốt nghiệp. Sau một năm thực tập về sư phạm, anh được bổ về dạy ở trường Chợ Thủ, thuộc quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên" (tr.34).

Trong cuốn "Những hạt giống đỏ trên đất Long An", Nxb Long An, 1991; tác giả cho biết: "năm 1918, Châu Văn Liêm thi đậu Sơ học (Certificat), đến tháng 7-1922 đỗ Trung học (Diplôme) ở Cần Thơ, rồi được tuyển thẳng vào trường Sư phạm Hậu bổ Sài Gòn (còn gọi là trường Sư phạm Đông Dương). Ở trường này, Liêm học rất

giỏi, hết năm thứ 3 thì bỏ qua một lớp năm thứ tư mà thi đậu hạng ưu (tr.20).

Trong cuốn "Địa chí Long An", Nxb Long An-NxbKHXH, 1991; các tác giả lại ghi: "Năm 1918, sau khi thi đậu bằng Sơ học, đồng chí (tức Châu Văn Liêm) thi vào trường Sư phạm Hậu bổ Sài Gòn... Học hết năm thứ ba, đồng chí bỏ qua năm thứ tư, nộp đơn thi thẳng tốt nghiệp và đỗ hạng ưu. Sau đó đồng chí được bổ về dạy học ở trường Chợ Thủ, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên" (tr.614).

Trong cuốn "Những người cộng sản", Nxb Thanh niên, 1987; thì viết: "Năm 1918, sau khi thi đậu bằng Sơ học ở Cần Thơ, Châu Văn Liêm xin vào học trường Sư phạm ở Sài Gòn..." (tr.40).

Còn tác giả cuốn "Tìm về cội nguồn", lại cho biết cụ thể hơn: "Học xong lớp 3... (Cours Élémentaire), Châu Văn Liêm được cha mẹ cho ra trường tỉnh học... (tr.8). Vào năm 1922, Châu Văn Liêm thi đậu bằng Thành chung (Diplôme). Vượt qua một lớp, ngày 3-7-1922, anh được vào trường Sư phạm Đông Dương để học làm nghề dạy học (tr.11). Sau khi tốt nghiệp,... anh được phân bổ về dạy học ở trường Nữ học tỉnh Long Xuyên" (tr.12).

Vậy Châu Văn Liêm có đậu bằng Thành chung không? Đồng chí thi đậu ở đâu, trước khi học trường Sư phạm ở Sài Gòn?

Về điểm này, chúng tôi có 2 tư liệu "gốc" sau đây:

a) Bằng "Certificat d'études primaires Franco-Indigènes" của Nha Học chính Nam Kỳ, vào sổ số 362, có dấu và chữ ký của Chánh Văn phòng Thống đốc Nam Kỳ (đề ngày 10/1/1919) ghi rõ Châu Văn Liêm đậu bằng này trong khóa thi ngày 7 tháng 1 năm 1918 (chứ không phải là tháng 7 năm 1918) tại Cần Thơ.

b) Bằng "Diplôme d'études complémentaires Franco-Indigènes" có dấu và chữ ký của Đổng lý Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương đề ngày 10-11-1922 chứng nhận Châu Văn Liêm thi đậu bằng này trong khóa thi ngày 3-7-1922 tại Sài Gòn (chứ không phải ở Cần Thơ như nhiều sách đã viết).

Như vậy, Châu Văn Liêm đã thi đậu bằng Thành chung vào năm 1922 và đậu ở Sài Gòn là điều chắc chắn (+).

*

* *

Tóm lại, chúng tôi xin nêu lên hai điều chính trên đây trong gần 30 điều mâu thuẫn, tồn nghi về tiểu sử và những hoạt động yêu nước, cách mạng của đồng chí Châu Văn Liêm đã được giới thiệu từ trước đến nay trên các sách, báo công khai ở trung ương và địa phương; cũng như thông qua việc điều tra thực tế và sưu tầm tư liệu, chúng tôi đã bước đầu nêu lên sự thật lịch sử về đồng chí Châu Văn Liêm.

Mong muốn của chúng tôi là chúng ta hãy cùng nhau tiếp tục điều tra thực địa và các nhân chứng lịch sử; sưu tầm thêm tư liệu, nhất là những tư liệu gốc, nhằm bổ sung, chỉnh lý những tư liệu đã có để có được một cuốn tiểu sử đồng chí Châu Văn Liêm ngày càng phong phú, chính xác hơn. Đồng thời chúng tôi cũng hy vọng rằng trong một bài viết nhỏ khác sẽ tiếp tục nêu lên những mâu thuẫn, những tồn nghi xung quanh vấn đề này mà chúng tôi phát hiện thấy.

CHÚ THÍCH

+) L.T.S. Chúng tôi đã nhận được bản sao chụp 2 văn bằng nói trên do tác giả gửi kèm theo bài viết này. Vì điều kiện ấn loát hiện nay còn khó khăn nên chúng tôi chưa có thể in kèm theo 2 văn bằng đó. Mong tác giả và bạn đọc thông cảm, thứ lỗi.

VỀ ĐỐC TÍCH, THỦ LĨNH CUỘC KHỞI NGHĨA HAI SÔNG (1883-1889)*

ĐINH XUÂN LÂM-TRƯƠNG CHÍNH
(Sưu tầm, giới thiệu, dịch, chú thích)

Đốc Tích sinh năm 1853 tại làng Yên Lưu Thượng, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (cũ), nay là làng Lưu Thượng, xã Hiệp An, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Hưng.

Trong phong trào chống Pháp ở vùng đông - bắc Bắc Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX, ông đã được phong chức Đề đốc tỉnh Hải Dương và đặt dưới quyền chỉ huy chung của Nguyễn Thiện Thuật (Tán Thuật), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy.

Theo gia phả, ông vốn họ Mạc. Sau khi nhà Mạc thất thế, con cháu của họ này phải phân tán đến nhiều địa phương, đổi họ tên để khỏi bị đàn áp. Riêng chi nhánh của ông cũng phải đổi sang họ Nguyễn. Tuy nhiên vậy, trong dòng họ ông đã quy định với nhau rằng khi sống thì lấy họ Nguyễn, nhưng đến khi chết thì lại trở lại họ Mạc. Hiện nay gia đình ông vẫn cúng giỗ ông với tên MẠC ĐĂNG TIẾT. Còn tên của ông thường được dùng để gọi trong nhân dân khi ông còn sống và hoạt động là NGUYỄN XUÂN TIẾT. Trong các tài liệu của Pháp ghi tên ông là ĐỐC TÍCH, hoặc ĐỐC TÍT, có lẽ là do phát âm chệch từ TIẾT mà ra. Đốc Tích đã tập hợp nghĩa quân nổi dậy chống Pháp từ năm 1883, lấy vùng Hai Sông làm căn cứ hoạt động. Vùng Hai Sông này nằm gọn giữa hai con sông Kinh Thầy và sông Đá Bạch, gồm có hai cù lao Lớn và cù lao Nhỏ, cách nhau bởi một chi nhánh của sông Kinh Thầy, mà nhân dân địa phương vẫn quen gọi là sông Hàm Mấu. Căn cứ Hai Sông nằm trên địa phận của bốn huyện Kinh Môn, Đông Triều (Hải Dương cũ), Yên Hưng (Quảng Yên cũ), và Thủy Nguyên (Kiến An cũ); nay gồm có 13 xã thuộc 3 huyện Kinh Môn (Hải Hưng), Đông Triều (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng). Nhìn trên bản đồ, chúng ta thấy rõ đây là một vùng sông núi hiểm trở, rất thuận lợi cho nghĩa quân Hai Sông hoạt động. Khi cần, nghĩa quân có thể mở rộng sự phối hợp hoạt động với các đội nghĩa quân ở các vùng xung quanh như nghĩa quân của Tiền Đức ở ngoài đảo Cát Bà, nghĩa quân của Lưu Kỳ ở trong rặng núi Đông Triều, nghĩa quân của Tạ Hiện (Đề Hiện) ở Thái Bình, nghĩa quân của Nguyễn Thiện Thuật (Tán Thuật) ở Hưng Yên.

Sau nhiều năm hoạt động chống Pháp liên tục ở Hai Sông, đến năm 1889, trong hoàn cảnh phong trào kháng chiến ở toàn vùng đông bắc Bắc Kỳ đã bị lắng xuống do sự đàn áp, khủng bố của giặc Pháp, ngày 11/8/1889 Đốc Tích buộc phải ra hàng địch để bảo toàn lực lượng. Pháp đầy ông và gia đình ông sang Angiêri (Bắc Phi), lúc này ông đã 36 tuổi. Cùng đi theo ông có bà Nguyễn Thị Triển (vợ ông) và Nguyễn Xuân An (con trai ông) mới lên 5 tuổi.

Ông mất ngày 21-12-1916 tại thành phố Bát-na (Angiêri) là nơi nhà cầm quyền Pháp đưa ông và gia đình ông tới cư trú. Ông thọ 63 tuổi. Thi hài của ông được đưa về Hưng Yên ngày 29-12-1917 (tức ngày 16 tháng 11 Âm lịch năm Đinh Tỵ). Về cái chết của ông, theo lời kể của các bậc già cả trong dòng họ và ở địa phương thì sau khi ông mãn hạn tù, Pháp vẫn không cho ông về nước; mặc dù ông đã nhiều lần đòi chúng phải giải quyết việc này. Một lần uống rượu say, ông tới đập cửa nhà tên Đại tá Pháp phụ trách chính quyền ở địa phương đòi phải cho ông về nước, và ông đã bị hắn bắn chết. Sau khi ông mất, gia đình ông đã có đơn kiện, nhà cầm quyền Pháp buộc phải cho gia đình đưa thi hài ông về quê nhà.

Chúng tôi xin giới thiệu 4 tư liệu hiện lưu trữ tại Lưu trữ quốc gia Pháp để chúng ta biết thêm một số nét về đời sống của Đốc Tích và con trai ông tại nơi lưu đày.

TƯ LIỆU I: THƯ CỦA ĐỐC TÍCH GỬI VỀ CHO VỢ (1).

"Mảng nghe: cha sinh mẹ dưỡng, công đức cù lao ấy khó ai tranh giành. Phu xướng phụ tùy, lời thề non hẹn biển đá cùng nhau đính ước. Từ ngày mẹ con về nước (2), tôi và con trai vẫn một lòng thương nhớ. Ngày nhìn cảnh sông núi, đêm ngồi trước ngọn đèn, đành bỏ sầu làm vui, dạy dỗ con, cho con học chữ Pháp và theo đạo cùng người Pháp (3).

Hai cha con tôi vẫn bình an, chỉ khuyên nhà (4) chớ có lo lắng. Tôi chỉ lo nuôi con, an cư lạc nghiệp, mặc cho con tạo xoay vần. Thân tôi nay như hòn đá lăn lóc bốn phương. Bây giờ tôi vẫn ở chỗ cũ (5), đã mấy năm trời, quần áo rách nát, nhớ may gửi sang cho tôi. Vì đường xá xa xôi, quần áo có gửi sang thì nên may cho dày, để tôi có thể ~~mặc~~ được một năm, qua mùa đông và mùa hạ. Còn như quần áo của con, vì con đang theo học trường Pháp nên được cấp phát cũng tiện, vậy không phải gửi sang cho con nữa. May cho tôi sớm (6). Nhà (7) nên đến thăm viếng Mẹ (8) và chị gái tôi (9). Gửi quan Công sứ tỉnh Hải Dương thu nhận và xin Ngài chuyển sang cho tôi, không hề suy suyển. Chớ nên chậm trễ".

(Thành Thái năm thứ 11, tháng 4 (10).

Chưởng vệ lãnh chức Đề đốc tỉnh Hải Dương là Nguyễn Xuân Tiết trú tại Tây thành. Thư gửi về Nam Việt cho bà Nguyễn Thị Triển ở làng Yên Lưu, Kinh Hiệp (12).

*

* *

Ảnh con trai Đốc Tít chụp ở Bát-na An-giê-ri (Bắc Phi) gửi về cho mẹ năm 1899.

TƯ LIỆU II: THƯ CỦA CON TRAI LÀ AN GỬI VỀ CHO MẸ (13).

Bát-na, ngày 14 tháng 5 năm 1899.

Mẹ thân yêu,

"Từ ngày Mẹ về nước, con vẫn ở với Bố tại nơi cũ là Bát-na. Hai Bố con con đều mạnh khỏe cả, Mẹ không phải lo lắng gì. Ngày 17 tháng 6 năm 1897, con đã chịu lễ ban Thánh thể lần đầu, và năm sau đó con đã chịu lễ Kiên tín.

Cũng trong năm này, con đã thi đậu bằng Tiểu học. Nếu Mẹ có gửi gì cho hai Bố con con thì hãy gửi tới quan Công sứ tỉnh Hải Dương để Ngài chuyển sang cho hai Bố con con.

Bố và con xin chúc Mẹ cùng toàn thể gia đình được mạnh khỏe.

Con hôn Mẹ thắm thiết"

Ký tên: An (14)

*

* *

TƯ LIỆU III: THƯ CỦA ĐỐC TÍCH GỬI VỀ CHO GIA ĐÌNH

Bát-na, ngày 30 tháng 6 năm 1898.

"An Đốc Tích (16) chụp ảnh năm 1897. Đã chịu lễ ban Thánh thể lần đầu vào ngày 17 tháng 6 năm 1897 tại trường thế tục (17) ở thành phố Bát-na. Đã lên lớp Nhất ngày 5 tháng 10 năm 1897. Đã chịu lễ Kiên tín tại Bát-na ngày 19 tháng 6 năm 1898 và đã thi đậu bằng Tiểu học ngày 23 tháng 6 năm 1898.

Tôi gửi về cho gia đình tấm ảnh của con để làm kỷ niệm" (18)

Ký tên: Đốc Tích và An.

*

* *

TƯ LIỆU IV: THƯ CỦA ĐỐC TÍCH GỬI VỀ CHO GIA ĐÌNH (19)

"Nguyễn Xuân An, con của Đề đốc Nguyễn Xuân Tiết, lưu trú tại Tây thành, tỉnh Bạch Na (20). Năm ngoái An đã làm lễ Đồng trinh lần thứ nhất (21), học lớp Nhất. Năm nay An được thừa nhận Đồng Trinh (22), đỗ bằng Tiểu học. Chụp ảnh gửi về cho Mẹ ở Hải Dương và cho gia quyến vui mừng.

Đề đốc Tiết ký"

Ngày 30 tháng 6 năm 1898

CHÚ THÍCH

* Về tiểu sử và những hoạt động chống Pháp của Đốc Tích, xin xem thêm:

- Minh Thành- "Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy" Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 123, tháng 6/1969.

- Đặng Huy Vận-Bùi Văn Chép- "Về những hoạt động của đội nghĩa quân Hai Sông trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX" Thông báo khoa học. tập V-Sử học. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1971.

(1) Có đóng dấu cơ quan lưu trữ Pháp, ghi: "Lưu trữ Trung ương xứ Đông Dương-Tài sản chung-Phủ Thống sứ Bắc Kỳ". Số: 27.693-4. Nguyên văn chữ Hán, bản dịch của Trương Chính.

(2) Khi Đốc Tích bị đày sang Angiêri, có vợ và con trai ông cùng đi theo. Trong thời gian vợ ông ở Angiêri, bà đã sinh thêm một người con gái. Ít lâu sau, vợ ông và con gái ông được trở về nước.

(3) Theo đạo Thiên chúa.

(4) (7) Chỉ người vợ (cách gọi thân mật).

(5) Chỉ thành phố Bát na ở Angiêri.

(6) Ý nói gia đình Đốc Tích may ngay quần áo cho ông để kịp chuyển sang Angiêri đặng ông sử dụng.

(8) Chỉ bà mẹ vợ của Đốc Tích.

(9) Đốc Tích có người chị gái là bà Thành, lấy chồng là Hoa kiều, làm nghề buôn gạo bằng thuyền từ Hải Phòng tới Đông Triều bán. Chính trong những chuyến đi buôn gạo này, bà Thành đã giúp đỡ Đốc Tích trong việc chuyên chở lương thực và vũ khí cho nghĩa quân Hai Sông.

(10) Đối chiếu với Dương lịch là tháng 5-1899.

(11) Chỉ thành phố Bát na.

(12) Tức huyện Hiệp Sơn, thuộc phủ Kinh Môn.

(13) Có đóng dấu như trong tư liệu I; ghi số: 27.693 - 18. Lại có cả dấu vuông ghi: "Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương", ngày công văn đến: 13-6-1899; vào sổ số: 1181: Nguyên văn chữ Pháp, bản dịch của Đinh Xuân Lâm.

(14) Chính tên là An (Nguyễn Xuân An), nhưng trong bức thư đã phiên âm thành Hanne (chữ H đứng đầu câm không đọc, cũng như chữ N cuối đọc theo lối tiếng Pháp có âm e đằng sau).

(15) Có đóng dấu như ở trong 2 tư liệu trên; ghi số 27.693-19. Dưới lại đóng thêm dấu tròn ghi dòng chữ: "Daig Đốc Tích-Quan nước An Nam-Đông Dương-Bắc Kỳ". Đây là dấu riêng của Đốc Tích, chữ Daig ở đầu câu chính là chữ Đề, nhưng phiên âm sai. Căn cứ vào dòng chữ khắc ở dấu, chúng ta biết rằng khi bị bắt đầy sang Angiêri, Đốc Tích chưa biết chữ quốc ngữ. Sang Angiêri, ông mới bắt đầu học chữ Pháp nên ông đã phiên âm một số chữ Việt không thật đúng (thí dụ: An thành Hanne, *Đề* thành *Daig*). Cũng căn cứ vào con dấu có mấy chữ "Quan nước An Nam". Chúng tôi cho rằng có lẽ Đốc Tích tuy bị Pháp đưa đi đầy; nhưng ông không bị giam giữ mà vẫn được sống chung với gia đình đang bị quản thúc tại Bát na; và ông vẫn được công nhận là "Quan nước An Nam". Thư viết bằng Pháp văn, bản dịch của Đinh Xuân Lâm.

(16) Cách đặt tên theo lối của người Pháp, chỉ An là con của Đốc Tích.

(17) Trường do chính quyền mở, không chịu sự quản lý của Nhà thờ Thiên chúa giáo.

(18) Trong tập hồ sơ có kèm theo tấm ảnh, ghi rõ chụp ở hiệu ảnh A.Boutellier ở thành phố Bát na.

(19) Đây là bức thư thứ hai của Đốc Tích gửi về cho vợ con ở trong nước. Nội dung của bức thư này cũng giống như bức thư thứ nhất viết bằng chữ Pháp; nhưng lại được viết bằng chữ Hán (bản dịch của Trương Chính).

(20) Bạch Na: Phiên âm từ tên Batna, một thành phố ở Angiêri.

(21) Tức lễ ban thánh thể lần thứ nhất. Theo Công giáo, đây là nghi lễ đánh dấu sự gia nhập của người tín đồ vào cộng đồng Nữ thánh Đồng trinh (tức Nữ thánh Marie, mẹ Chúa Jésus).

(22) Tức lễ Kiên tín. Lễ này được tổ chức sau lễ ban Thánh thể lần đầu một thời gian, nhằm xác nhận người tín đồ đã đủ tư cách.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

45
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH TUẤT NIÊN HIỆU CẢNH TRỊ NĂM THỨ 8

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 8 (386).

Trời mở vận trung hưng, sao Khuê rạng nền bình trị.

Đức Huyền tông Mục hoàng đế, nối truyền thống vô cùng góp lẽ chí trung để ban cho dân chúng (387) ngài lên ngôi mới được 9 năm đã 3 lần mở khoa thi, mà khoa Canh Tuất này là khoa thứ ba vậy. Lúc ấy thực nhờ: Đức Hoàng tổ Dương vương bồi dưỡng, hun đúc, nâng đỡ tác thành, chuyên giao cho: Đức Chiêu tổ Khang vương (388) trong thì thống nhất, ngoài thì điều hòa, đạo nghĩa phổ cập, chính sự nghiêm trang, 3 năm lại mở khoa thi, việc có ý nghĩa hay vẫn giữ.

Mùa đông tháng 11 năm ấy, mở khoa thi hội cho các cống sĩ trong nước, sai Phó tướng, Thiếu úy, An quận công, bề tôi là Trịnh Thiện làm Đề điệu; Bồi tụng Lễ bộ tả thị Lang, bồi thị kinh diên, Ngọc trí tử, bề tôi là Nguyễn Quốc Khôi làm Tri Cống cử; Bồi tụng Binh bộ Hữu thị Lang, Hải sơn nam, bề tôi là Nguyễn Danh Thực và Bồi tụng Công bộ Hữu thị Lang, Mai linh nam, bề tôi là Lê Vinh, cùng làm Giám thí, ngoài ra còn các người đi tuần, xem xét trong khi thi, mỗi người chịu trách nhiệm một việc. Lúc ấy có hơn 2.000 người dự thi, qua mấy kỳ chọn lọc, vào kỳ đệ tứ còn hơn 600 người, kén hạng trội nhất được 31 người; bảng vừa mới ra, thì năm cũng vừa hết.

Qua sang năm Tân Hợi (389), mùa xuân tháng giêng, vào thi điện, cho 2 người đỗ Tiến sĩ cập đệ; thứ nhất là Lưu Danh Công, thứ nhì là Thiều Sĩ Lâm. Cho 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân là Lê Hữu Danh và Vũ Đình Lâm và cho 27 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân là bọn Lê Hùng Xứng.

Truyền gọi xướng danh những người đỗ. Yết lên bảng vàng, đặt ở trước nhà Thái học, sĩ thứ chen nhau đến xem, ai cũng nói rằng: Từ thuở trung hưng đến nay, mở khoa thi kén người tài, chưa bao giờ được nhiều người như lần này.

Sau đó liền ban mũ đai xiêm áo, cho dự yến ở Quỳnh Lâm. Ơn ban có thứ bậc, nhất nhất đều theo lệ cũ, duy còn việc khắc tên vào bia đá thì chưa làm được, cả các khoa tiếp sau cũng vậy. Ý chừng để đợi làm một thể. Nhưng rồi tháng ngày lần lữa, cho đến bây giờ.

Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng đường hoàng lên ngôi báu, tinh nhất giữ đạo trung. Thực nhờ: Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng An vương, nghiệp nhà giữ nếp, việc trời giúp công, đã hết lòng lo nước lo dân, lại dốc chí tôn thầy trọng đạo, bèn sai đánh xe, thăm nhà Quốc học, nhìn xem phép tắc dựng bia, cảm thấy vuông tròn đúng phép, một lòng cương quyết, mở rộng phép xưa, liền xuống chỉ xét các khoa Tiến sĩ, khoa nào chưa có bia thì lập bia và cũng sai bề tôi chuyên việc văn từ, chia nhau soạn văn ghi sự thực.

Bề tôi chuyên giữ việc biên soạn, kính vâng lời truyền, cảm thấy rất mừng cho nền tư văn, cho nên không dám vì học lực kém cỏi mà từ chối. Kính cẩn chắp tay cúi đầu dâng lời rằng:

Muốn xây dựng ngôi nhà lớn, phải có vật liệu tốt; muốn sửa sang nghiệp trị bình, phải nhờ có nhiều người tài giúp sức, vật liệu tốt đầy đủ thì việc làm nhà chóng xong, nhiều người tài giúp sức thì nghiệp trị bình có thể làm nên được, bởi vậy từ xưa các đấng thánh vương không ai không chăm chú đến việc cầu người hiền, dùng

người giỏi để trang sức cho cuộc trị bình như tiếng sinh dung trong âm nhạc, hình phủ phất trên áo xiêm, Kính nghĩ:

Quốc triều ta mở vận, Đức Thái Tổ Cao hoàng đế là người đầu tiên dựng cơ nghiệp, thế mà vừa mới lau mặt trống, xếp thanh gươm (390) đã chăm lo dựng nhà học, bồi dưỡng nhân tài, cho đến các thánh hoàng đế sau, nối ngôi trong cảnh thăng bình, cũng đều noi theo khuôn xưa phép cũ, thiết tha với việc mở khoa thi cầu kẻ sĩ. Cách tuyển cử thực rộng rãi mà tinh vi; ơn đãi ngộ lại long trọng mà đầy đặn; phương chi lại còn dựng đá khắc tên, để ở cửa nhà học, phương pháp tôn trọng và khuyến khích, sao mà chu đáo đến thế? Nói về việc có người tài giúp sức làm cho nước được bền vững huy hoàng và cho cuộc đời được thuần hậu phong phú thì không lúc nào thịnh bằng lúc này. Từ hồi trung hưng trở về sau, tiếp phúc giữ văn, theo khuôn nối gót, hiền tuấn càng đông, khoa mục càng trọng, việc trưng cầu kẻ sĩ so với các đời trước thực không kém. Duy từ khoa Bính Thân (391) đến nay, việc dựng bia vẫn chưa làm được, không phải vì lòng sùng bái của thời ấy còn kém hay vì tiền của chưa dồi dào đâu, mà ý chừng nghĩ rằng muốn làm cho phép tắc của đời được rạng rỡ thêm, tất phải đợi thời mới làm được. Mừng nay:

Thánh lại gặp thánh, lòng hợp với lòng, phép cũ giữ gìn, phúc lớn mở rộng, những ai là bậc khoa bảng, đứng trong triều đình, thân mình còn đây, mắt mình trong thấy. Vinh hạnh xiết bao!

Vả lại cứ lấy khoa này mà xem, từ lúc thi hành đến nay mới tròn 4 kỳ, thế mà người có tên trên tấm đá, mười người thì tám chín đã về nơi yên nghỉ; còn bậc người như cây tùng tiết giá (392), qủa lớn đầu cành (393) thì chỉ còn một vài người thôi. Hiện nay trước mắt có hai con đường: có người qua sang hàng võ mà kiêm việc trong phủ, có người ở bên cấp văn mà nay bước dần đến bậc giữ ấn quận, đó là những người đức vọng, đã từng tên chiếm bảng vàng, nay thì một người ở chức Thượng thư lại về hưu rồi. Than ôi! 31 vị anh hùng được thu dụng một lúc, mà đến nay còn lại chỉ có thế thôi, nếu không phải là người rất mực đạo đức, cảm thông đến trời (394) thì sao được thế! Hay phải nghĩ đến lòng trời hậu đãi và cảm sự biểu dương của ngày nay, đường về chiều vẫn đứng vững, làm gương mẫu cho người sau, đúc nên thói trung tín liêm xỉ, chẳng sinh lòng mong được tham lam (395) đó là điều hay nhất trong mọi điều hay, mà những người đến sau, lau chùi trên đó, thấy tên họ người trước, tìm sự tích người xưa: người này giữ gìn, từng trải như thế nào mà sự nghiệp lớn lao, sống lâu mạnh khỏe? người kia hành vi tiết tháo như thế nào mà sự công ít ỏi, hoa có qủa không? Người tốt thì bắt chước, người xấu thì lấy làm răn, để khỏi phụ tấm lòng ân cần khuyến khích của triều đình, có như thế thì họa may mới là tạm được. Bề tôi kính ghi.

Cần sự Lang, Hàn Lâm viện hiệu lý, bề tôi là Bùi Sĩ Tiêm vâng sắc soạn.

Tá lý công thần, Đặc tiến kim tử Vinh Lộc đại phu Tham tụng Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Qúy Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2, tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 2 người:

- Lưu Danh Công: Xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì.
- Thiều Sĩ Lâm: Xã Phúc Thọ, huyện Đông Sơn.

Đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Lê Hữu Danh: Xã Liêu Xá, huyện Đường Hào.
- Vũ Đình Lâm: Xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

Đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 27 người:

- Lê Hùng Xứng: xã Bất Căng, huyện Lôi Dương.
- Nguyễn Mỹ Tài: xã Văn Lâm Trung, huyện Quảng Xương.
- Đặng Đình Tướng: xã Lương Xá, huyện Chương Đức.
- Nguyễn Tạo: xã Thọ Hạc, huyện Đông Sơn.
- Nguyễn Trạc Dụng: Phường An Thái, huyện Quảng Đức.
- Nguyễn Quai: xã Vân Điềm, huyện Đông Ngạn.
- Nguyễn Tiến Sách: xã Văn Trưng, huyện Bạch Hạc.
- Nguyễn Đăng Sĩ: xã Phương Quế, huyện Thượng Phúc.

- Trần Đào: xã Điền Trì, huyện Chí Linh.
Nguyễn Đình Trạch: xã Hồng Mao, huyện Quế Dương.
- Phạm Viết Tuấn: xã Lạc Trường, huyện Kim Bảng.
- Đỗ Công Liêm: xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống.
- Nguyễn Đình Bảng: xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngạn.
- Ngô Cầu: xã Chi Nê, huyện Chương Đức.
- Đinh Nho Công: xã An Ấp, huyện Hương Sơn.
- Phạm Tĩnh: xã Mặc Xá, huyện Tứ Kỳ.
- Nguyễn Danh Nho: xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng.
- Nguyễn Đức Tiến: xã An Khoái, huyện Gia Định.
- Hoàng Công Trí: xã Phổ Hoàng, huyện Thiên Thi.
- Tống Nho: xã Tiên Mộc, huyện Nông Cống.
- Phan Tự Cường: xã Võng La, huyện Yên Lãng.
- Nguyễn Công Nho: xã Vịnh Kiều, huyện Đông Ngạn.
- Nguyễn Trí Trung: xã Lực Điền, huyện Đông An.
- Trương Quang Trạch: xã Tông Lỗ, huyện Thạch Hà.
- Trần Thế Vinh: xã Phong Châu, huyện Tiên Phong.
- Nguyễn Sĩ: xã Vân Điềm, huyện Đông Ngạn.
- Vũ Duy Khuông: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

Thị nội thư tả, Thủy binh phiên, tướng sĩ lang, phó sở sư, bề tôi là Ngô Bảo, xã Gia Thị, huyện Gia Lâm, vâng sắc viết.

46
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QÚY SỬU NIÊN HIỆU DƯƠNG ĐỨC NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên Tiến sĩ Khoa Qúy Sửu niên hiệu Dương Đức năm thứ 2 (396).

Triều đại thánh minh đã làm sán lạn nhà nước to lớn, mở rộng được cơ đồ bao la, kế tục các thánh, truyền nối các thần, tiêu chuẩn thì rõ rệt, chế độ đã đầy đủ, về ý đẹp để đề cao đạo Nho, đã vượt hơn đời trước.

Thuở ấy, Gia Tông Mỹ hoàng đế nối dõi rường mối lớn, kế tiếp sự nghiệp to, có khí tượng sáng trong, gần xa đều yên ổn.

Thực là nhờ Hoàng tổ Dương vương, có đức sáng trên dưới, có đạo thấm dân sinh, chế độ được đổi mới, nhân văn được sửa sang, bèn đến mùa đông năm Qúy Sửu, mở khoa thi lớn. Đặc biệt ra lệnh cho bề tôi là Trịnh Khuê, Thái tể Bình quận công giữ chức Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Quốc Khôi, Lễ bộ Tả thị lang Phượng trì nam, giữ chức Tri cống cử; bề tôi là bọn Nguyễn Đình Chính, Lễ bộ Hữu thị lang bồi thị kinh diên, Thọ nham tử và Bùi Đình Viên, Hình bộ Hữu thị lang, Tuyên lĩnh nam, giữ chức Giám thí; cùng trăm quan có trách nhiệm chia nhau mỗi người một việc.

Kẻ sĩ bốn phương hân hoan ca bài Lộc minh mà đến dự tới hơn 3.000 người; đến khi vào được đệ tứ trường chỉ chọn được 5 người trội nhất.

Ngày 16 tháng 12, vào chầu ở sân vua để đối sách.

Hôm sau, quan đọc quyển dâng quyển đọc vua nghe để quyết định cao thấp; ban cho bọn Bùi Quang huy, 5 người đều là Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Ngày 22, quan Hồng lô xướng tên. Hôm ấy bộ Lễ đem bảng vàng treo ở ngoài cửa nhà Quốc học để biểu thị sự vinh quang của kẻ sĩ.

Sang năm sau, vào tháng giêng năm Giáp Dần, y theo quy chế mọi việc, cấp cho danh hiệu để ban khen họ, ban cho mũ áo để tô điểm họ; cho dự yến tiệc ở vườn Quỳnh Lâm, lấy ngọc qúy trong kho ban thưởng, sự tuần tự ban ân vinh hiển, nhất nhất đều theo quy chế cũ.

Nhưng việc đề tên lập bia, còn chưa làm được; tính đến ngày nay đã 45 năm rồi; nghĩ rằng hồi ấy có ý đợi đến ngày nay chăng? Đến nay, đức vua cai trị bốn cõi trong nước yên ổn, ngoài nước thuận hòa, điều nhân được lập nên, điều nghĩa được thực hiện, văn giáo mở mang, ơn lớn rộng suốt. Thực là nhờ Đại nguyên súy Thống

quốc chính sư thượng An vương, một lòng tu sửa, trăm chế độ được đề cao, thân người tài, mộ kẻ giỏi, trọng đạo-sùng Nho, lệnh lấy xe ung dung đi đến nhà học, sau khi kính cẩn ra mắt ở đó, mới xem khắp các phòng, được thấy những quy chế lập bia trước kia, mới khảng khái khôi phục lại ý đồ cổ xưa.

Bèn ra lệnh khảo xét lại những khoa Tiến sĩ chưa được dựng bia từ năm thứ 6 niên hiệu Thịnh Đức cho đến ngày nay để chiếu theo lệ cũ cử hành. Đông quan khắc đá, từ thần soạn văn. Bề tôi bất tài này, vừa mới trút bỏ chiếc áo vải, may được vào Viện Hàn lâm, việc văn từ bóng bẩy, thực khó làm trọn vẹn. Nhưng vì giữ chức quan cầm bút, chẳng dám vì lời lẽ nông cạn, thô lậu, cũng kính xin chắp tay khấu đầu mà dâng lời rằng:

Việc thịnh vượng của đạo trị nước quan hệ đến nhân tài. Sự tiến lên của nhân tài là do ở thi cử. Có lẽ tự Thành Chu thì phép tân hưng luận tú đã được ban hành, mà đời sau bỏ nó, tùy từng thời đại đặt ra khoa mục, gọi là hiền lương, Mậu Tài, là Tiến sĩ, là Chế khoa... Việc thi cử thật không thống nhất, song đều cho rằng cách chọn người tài đã hoàn bị, nhưng khi theo cái này, lúc đổi cái kia làm bỏ bất thường, đi tìm cái để noi theo chẳng phải là dễ. Song muốn chọn được thật nhiều người tài giỏi, thì chỉ có khoa Tiến sĩ mà thôi.

Kính nghĩ:

Quốc triều ta xét từ xưa sáng nghiệp đã lấy khoa này mà tìm người tài, đến sau khi Trung hưng, cũng lấy khoa này mà tuyển người giỏi. Buổi ấy, chế độ đức vua rực rỡ, quốc gia được vững vàng, không ai không phải là những người tài giỏi trong khoa cử.

Ngày nay nền giáo hóa văn chương được mở rộng, quy chế đã thành nếp được noi theo, việc đề tên khắc bia lại ra lệnh cử hành. Sự khuyến khích biểu dương của việc đó có lẽ để làm sáng rõ đời trước mà phấn chấn đời sau vậy.

Kẻ sĩ sinh ra ở đời này sao may mắn thế! Hãy lấy khoa này mà nói, từ khi bắt đầu đăng tên ở bảng hổ, cho đến nay khắc họ trên đá quý, có lẽ đã 45 năm rồi. Những kẻ về già còn riêng được vinh quang trong số đó chỉ xếp được có 3 người, mà cũng đều về hưu với chức Thượng thư, chống gậy, lê dép đi giao du vậy. Sự nghiệp lúc bình sinh, tình trạng trung hay tà của những kẻ kia trong khoa này, đều rõ như ban ngày. Nay lập bia để biểu thị về sau, khiến mắt được thấy nó, có chứng cớ mà soi vào, do đó phong hóa có thể dựng được, không những chỉ là cái mỹ quan thôi, mà kẻ trông thấy nó cũng phải suy nghĩ vậy. Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Nguyễn Qúy Ân, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu lý, tri thị nội thư tả thủy binh phiên, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Qúy Đức, Tá lý công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó Liêm quận công, vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người:

- Bùi Quang Huy (?): xã Tiểu Lãng, huyện Đông An.
- Nguyễn Đức Vọng: xã Vĩnh Cầu, huyện Đông Ngạn.
- Nguyễn Đương Bảo: xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm.
- Nguyễn Đăng Tuân: xã Hoài Bão, huyện Tiên Du.
- Nguyễn Danh Nho: xã Lũng Sơn, huyện Tiên Du.

Bề tôi là Phạm Toàn, thị nội thư tả hộ phiên tiến công thư lang, huyện thừa; người xã Hoa Đường, huyện Đường An vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim Quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm tự thừa, Liệu tường nam vâng sắc khắc.

47
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN NIÊN HIỆU VĨNH TRỊ NĂM THỨ I

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 1 (397).

Xưa nay các vua gây nghiệp hay trung hưng tất có chế độ tốt để truuyền lại đời

sau; các vua nối nghiệp và thủ thành (398) tất theo nề nếp xưa để giữ lấy nhà nước. Trông lên:

Hy tông Chương hoàng đế, mới lên ngôi là năm Bính Thìn, gặp kỳ đại tị, nhờ có vị Hoàng Tổ Dương vương, sớm tối giúp phần đức độ, mong mỏi tìm kẻ hiền tài, cố gắng giúp phần tu dưỡng chăm lo giữ cảnh thái bình, chuyên giao cho vị Chiêu tổ Khang vương cùng bề trên đồng tâm đồng đức, lựa chọn lấy người tài năng. Đến tháng 3, mùa xuân năm ấy, theo như lệ cũ cho cống sĩ thiên hạ vào thi hội. Nhà vua sai bề tôi là Trịnh Mai, Trung quân đô đốc phủ Tả đô đốc chưởng phủ sự Phó đô tướng, Thái tể, Khê quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Mậu Tài, Bồi Tụng, Binh bộ Thượng thư, An lĩnh tử làm tri Cống cử, bề tôi là Đặng Công Chất, Bồi tụng, Lại bộ Tả thị lang, bồi thị kinh diên và bề tôi là Nguyễn Đình Chính Lễ bộ Hữu thị lang, bồi thị kinh diên, Thọ nham tử, làm Giám thí cùng với các quan chức khác, chia nhau mỗi người giữ mỗi việc. Khi ấy có gần 3.000 người ứng cử, vì việc lựa chọn rất kỹ, chỉ lấy được 20 người là giỏi hơn cả.

Sang ngày mồng 3 tháng 6, tiến vào thi đình nhà vua hỏi về những điều trọng yếu trong 9 kinh (399) và các đường lối trị nước xưa nay. Ngày hôm sau, các quan độc quyển bưng quyển đọc lên để vua xét. Vua cho Nguyễn Quí Đức đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Bùi Công Phụ 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Trần Lương Nam 16 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Sau khi xướng danh những người thi đỗ, Bộ lễ mang bảng vàng yết ở ngoài cửa nhà Quốc học. Lại ban mũ áo, yến tiệc có từng cấp bậc, hết thảy đều theo lệ cũ; đến ngày 18 tháng 7 cho vinh qui về làng. Tóm lại, ân lễ đãi ngộ rất là long trọng. Nhưng còn việc khắc bia thì chưa làm được, có lẽ đợi để làm cả một chuyến to chăng? Nay Hoàng thượng ta, nối cơ nghiệp gây dựng đời trước, vận hội văn minh ngày nay, mở mang đường lối trị bình, nuôi dưỡng lớp người tài giỏi. Nhờ được vị Đại nguyên súy Thống quốc chính sư thượng An vương nối nghiệp thay trời, trọng đạo Nho, yêu kẻ sĩ. Nhân khi xe vua đến thăm nhà Giám, xem các bia cũ, liền sai lập tất cả các bia chưa lập và giao cho các từ thần chia nhau soạn bài ký. Bề tôi rất lấy làm mừng cho đạo học, không dám vì hèn vụng mà chối từ, xin chắp tay, cúi đầu dâng lời như sau:

Vua chúa tìm người tài giỏi thì lấy ở khoa Tiến sĩ là được nhiều hơn; kẻ sĩ lên đường vinh hoa thì theo lối thi Tiến sĩ là tốt đẹp nhất. Các đời đều thế, không thay đổi được. Trông lên Thánh triều ta, từ sau khi dựng nước truyền nối hơn trăm năm nay, đã mở 26 khoa thi, lấy đỗ gồm 990 người. Như thế chẳng phải là nhiều ru? Trong thời gian đó, những người do đấy mà ra, đều là: đương nghèo hèn tiến vượt lên chốn triều đình, vốn ti sơ đứng trên hẳn người quí thích, cùng nhau đồng đạo đồng tâm, giúp vua trong việc trị nước. Như thế chẳng phải là tốt đẹp ru? Tuy quãng giữa gặp hồi truân bĩ, phải tạm lánh về Tây đô, nhưng việc thu dụng hiền tài vẫn không qua đường khoa cử. Đến khi đất kinh đô đã khôi phục, vận trung thiên (400) đã vững vàng, thì, để tô điểm cho cuộc trị bình, lại càng kén thêm được nhiều người khoa mục. Thế mới biết khoa cử là cái lưới cầu hiền của người trên, cái thang tiến thân của kẻ dưới. Lề lối trị nước không còn gì hơn thế nữa. Huống chi từ đời Hồng Đức, lại đặt ra việc dựng bia để khuyến khích, rồi các đời sau đều noi theo, đó lại là một thứ gia pháp hay nhất. Nhưng theo lệ thường thì khoa nào lập bia khoa ấy, còn như việc làm đầy chỗ thiếu, làm bù chỗ không, làm đủ những chỗ chưa đủ, thì chỉ có năm đầu đời Thịnh Đức là lần thứ nhất và ngày nay là lần thứ hai thôi. Điều này chẳng đã chứng tỏ rằng vận văn minh đã hanh thông, cây hoa bình (401) đã nẩy nở ru?

Bây giờ xét về thứ tự của khoa thi: Đây là khoa thứ 26 từ khi Trung hưng (402) khôi phục trở đi. Những người trúng tuyển khoa này, đều là người nổi tiếng trong thời ấy. Nhà vua đã tùy tài từng người mà sử dụng, phân bố đi các chức quan: có người vì giỏi văn từ mà được ở Viện Hàn Lâm; có người vì tính chính trực mà được ở đài Ngự sử; có người giữ việc ngôn luận ở chốn miếu đường; có người làm việc tham mưu ở ngoài biên giới; có người học rộng văn hay, được truyền đạt lời vua ở nơi Đông các; có người văn tài vũ mạnh được sung chức tướng tá ở chốn Bắc thùy. Cũng có người vì giỏi nghề hành chính mà giữ việc trấn thủ địa phương; cũng có người vì có lòng tin cẩn mà giữ việc tay hòm thìa khóa. Lại có những người áo vóc (403) chỉ huy, làm cho nhân dân châu quận được yên tĩnh; ngựa nhàn (404) giong ruổi, làm cho uy tín nhà nước được đề cao. Ai nấy đều đem hết sở

trường mà hăng hái làm việc. Nhưng khoa này cách đây đã 42 năm rồi. Hiện nay chỉ còn một người đang phục vụ ở chức quan to và 2 người đã về hưu trí, còn thì chỉ có tên tuổi dấu vết để lại mà thôi. Trong những người đó, ai hay dở, đúng sai thế nào, người đời đã mắt thấy tai nghe tất cả. Đây chỉ nêu lên sự thực để cho biết "bia miệng không mòn" thôi.

Xem thế biết Thánh triều đặt ra chế độ là có quan hệ đến phong hóa, không phải chỉ để khuyến khích một thời, mà còn ngụ ý khuyên răn mãi về sau, để cho người mắt thấy bia này, trông lên ai thì nhớ đến người ấy, nhớ đến người ấy thì tìm xem dở hay thế nào, hay thì hâm mộ, dở thì ngăn ngừa, để mọi người đều trở nên quân tử, đem lòng chính trực trung hậu, mà đứng ở triều đình, đem việc nhân nghĩa đạo đức mà giúp cho vua chúa, làm cho đời được thái bình, nước được yên vững đến muôn vàn năm về sau.

Bề tôi may được đỗ đầu bảng, lại chính mắt thấy việc hay này, lại có chức trách sửa chữa bài ký, khinh hay trọng là ở sự vật, tốt hay xấu là ở từng người không dám vì tình đồng niên mà vu vơ trang sức, chỉ xin chép đúng việc thực để làm gương cho đời sau. Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Dương Bật Trạc, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện Hiệu thảo vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quí Đức, Tá Lý công thần, đặc tiến Kim tử vinh Lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, vâng sắc sửa.

Bia lập Ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đệ nhất giáp, Tiến sĩ cập đệ 1 người:

- Nguyễn Quí Đức: xã Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Bùi Công Phụ: xã Bình Dân, huyện Đông An.
- Phạm Quang Chiếu: xã Đào Xá, huyện Đường An.
- Nguyễn Tiến Triều: xã Nam Nguyễn, huyện Phúc Lộc.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 16 người:

- Trần Lương Năng: xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm.
- Chu Danh Tể: xã Mật Ninh, huyện An Dũng.
- Trịnh Đức Nhuận: xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngạn.
- Lê Đăng Cử: xã Tuần La, huyện Ngọc Sơn.
- Ngô Sách Tuân: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.
- Lê Khả Trinh: xã Phúc Thọ, huyện Đông Sơn.
- Nguyễn Trung Lương: xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc.
- Nguyễn Xuân Dung: xã Đồng Khê, huyện Thanh Lâm.
- Trương Hữu Hiệu: xã Thiện Linh, huyện Ngọc Sơn.
- Đoàn Tuấn Hòa: xã Cự Đồng, huyện Siêu Loại.
- Lê Dị Tài: xã An Hoạch, huyện Đông Sơn.
- Nguyễn Đình Cổn: xã Bích Trào, huyện Thanh Chương.
- Nguyễn Xuân Đỉnh: xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngạn.
- Nguyễn Đăng Long: Phường Công Bộ, huyện Quảng Đức.
- Nguyễn Siêu Hải: xã Khắc Niệm, huyện Tiên Du.
- Nguyễn Ngô Chung: xã Cẩm Chương, huyện Đông Ngạn.

Bề tôi là Ngô Bảo, thị nội thư tả thủy binh Phiên, Tướng sĩ lang Phó sở xứ, xã Gia Thị, huyện Gia Lâm vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim Quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm, Tự thừa, Liệu tường nam vâng sắc viết triện.

48
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH THÂN NIÊN HIỆU VĨNH TRỊ NĂM THỨ 5

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 5 (405).

Tác dụng của đạo Nho thực có bổ ích cho đường lối trị nước; thiết lập ra khoa mục cốt để tìm kiếm được các bậc hiền tài.

Trông lên Quốc triều ta, vua Hy Tông Chương hoàng đế, lấy tư chất kiên kiện (406) đương vận hội thái hanh, nhờ được vị Hoàng tổ Dương Vương sửa đổi quang cảnh kiền khôn, chăm lo công việc trị nước, xét nhân văn để giáo hóa thiên hạ, đặt khoa cử để thu dụng nhân tài. Năm Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 5, nhà vua mở khoa thi lớn cho sĩ tử khắp thiên hạ, cử ra các chức Đề điệu, Tri Cống cử, Giám thí để chia nhau làm việc. Khi ấy những người đua tài vào thi có trên 2.000, đến kỳ thứ tư, chỉ tuyển được bọn Nguyễn Côn 19 người là giỏi hơn cả, cho vào đối sách ở điện đình. Nhà vua thân hành xem xét, cân nhắc, định ra thứ bậc cao thấp, cho bọn Phạm Công Thiện 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân và bọn Nguyễn Côn 17 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Sau khi xướng tên những người thi đỗ, bộ Lễ, mang bảng vàng treo ở ngoài cửa nhà Thái học, rồi lại cấp cho xiêm áo, mũ đai, ban cho yến Quỳnh hoa bạc. Về mặt lễ nghi tiếp đãi người hiền rất là đầy đủ. Sau đó, nhà vua tùy tài năng từng người mà sử dụng, đặt vào các chức, chia ra khắp nơi. Những người này không những có tác dụng với thiên hạ, nhà nước trong thời bấy giờ mà còn mãi mãi đến ngày nay.

Nay Hoàng thượng ta lên nhận nghiệp to, nối chí đời trước, lại nhờ có vị Đại nguyên súy Thống quốc chính sư thượng An Vương noi theo lề lối tổ tiên, mở mang công cuộc bình trị, trong lúc muôn công nghìn việc đều được quan tâm thì riêng một việc sùng Nho lại càng chăm chú. Phàm các khoa thi Tiến sĩ, khoa nào chưa có bia, đều sai bộ Công làm bia đá để lưu truyền được lâu, từ thần làm bài ký để ghi nhớ sự thực. Lũ bề tôi theo chức trách phải làm, không dám vì vụng kém mà từ chối. Vậy xin vâng lời vua, dâng mấy lời như sau:

Việc mở khoa thi, tìm người giỏi có đã từ lâu, riêng về khoa thi Tiến sĩ, lại lấy được nhiều người giỏi hơn cả. Ở nước Việt ta, từ đời Lý, đời Trần dựng nước, đều nhờ đó làm công cụ để tiến lên cõi trị bình. Nhưng tùy từng thời kỳ khi theo khi bỏ, lúc làm lúc thôi, nói về việc làm được tốt đẹp, được đều đặn thì chưa bao giờ thịnh bằng Quốc triều ta. Từ khi vua Thái Tổ Cao hoàng đế mới gây cơ nghiệp, đã xuống tờ chiếu về việc gây dựng hiền tài, rồi đến các vị Hoàng đế nối nghiệp về sau, cũng đều mở khoa thi để lấy học trò. Ngay trong các năm về các đời Thuận Bình, Chính Trị, Gia Thái là lúc đang phải mưu tính những việc lớn lao, cũng vẫn mở các kỳ thi Chế khoa để tìm lấy người tài giỏi; từ đời Quang Hưng trở đi, thiên hạ đã gần được bình phục thì lại mở khoa Tiến sĩ. Các vua sau đó thần truyền thánh nối, giữ phép noi khuôn, cứ 3 năm một khoa, đời nào cũng theo đúng thế, nên về việc chọn được nhiều người, thấy trong Đăng khoa lục, ghi tên nhan nhản. Nhưng từ năm Bính Thân (407) trở đi, việc lập bia các Tiến sĩ chưa cử hành được. Nay lại được nhà Thánh quan tâm, tô điểm thêm cho nền văn hóa, lại đem việc đó chấn chỉnh và biểu dương lên; bao tấm bia đá nguy nga cho người đời trọng vọng, bao dòng họ tên rành mạch cho đời sau quan chiêm, thực là tốt đẹp lắm thay! Đấy là tấm lòng sùng Nho trọng đạo của Thánh thượng đem cái chất như vàng ngọc, rũa mài cho thêm vẻ đẹp, thực là đủ phần vật chất, rất mực văn hoa, vẻ vang cho người trước, rực rỡ đến đời sau vậy. Các Tiến sĩ khoa này được ghi tên vào bia ấy, ai là người chính trực quân tử, tất người ta thấy tên sẽ khen rằng "Người này trên không phụ ơn ưu đãi của nhà vua, dưới không phụ công học hành thuở bình nhật"; còn ai là người tà khúc tiểu nhân tất người ta sẽ chỉ tên mà cười rằng "Người này chỉ làm cái lụy cho khoa bảng, làm vết nhọ cho tấm bia". Vậy thì bia này lập lên, có phải chỉ để đẹp mắt mà thôi đâu? Nó còn nắn cho ngay, mài cho sắc, gạn chỗ đục, vục chỗ trong, có quan hệ đến danh giáo không phải là nhỏ vậy. Lũ bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Nham, Cẩn sự tá lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá Lý công thần, Đặc tiến Kim tử vinh Lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, vâng sắc sửa.

Bia lập. Ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Phạm Công Thiện: xã Bảo Triện, huyện Gia Định.

- Nguyễn Công Thước: xã Thượng An Quyết, huyện Từ Liêm.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 17 người:

- Nguyễn Côn: xã Nguyễn Xá, huyện Thạch Thất.

- Hoàng Xuân Thi: xã Trường Cát, huyện Nam Đường.
- Nguyễn Hưng Công: xã Tiến Thành, huyện Đông Thành.
- Phạm Công Phương: xã Liêu Xuyên, huyện Đường Hào.
- Nguyễn Quang Thành: xã Thạch Cáp, huyện Sơn Vi.
- Như Tiến Hiền: xã Hoạch Trạch, huyện Đường An.
- Nguyễn Công Phụ: xã Lễ Xuyên, huyện Đông Ngạn.
- Nguyễn Quang Đào: phường Quảng Bố, huyện Quảng Đức.
- Thái Danh Nho: xã Hoa Phẩm, huyện Nghi Xuân.
- Trịnh Minh Lương: xã Chân bái, huyện An Định.
- Đinh Đình Thụy: xã An Khê, huyện An Khang.
- Nguyễn Tông: xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa.
- Hà Công Luận: xã Phúc Khê, huyện Thanh Lan.
- Lê Sĩ Cẩn: xã Cổ Đội, huyện Nông Cống.
- Phạm Hữu Dung: xã Ngọc Cục, huyện Đường An.
- Vũ Đình Thiều: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Nguyễn Quang Lân: xã An Lặng, huyện An Lăng.

Bề tôi là Trịnh Thế Khoa, Thư tả Công văn phiên, xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai vâng sắc viết.

49
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QÚY HỢI NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 4

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Qúy Hợi niên hiệu Chính Hòa năm thứ 4 (408).

Trời mở vận hội văn minh, đời có đức vua thánh trí.

Kính nghĩ:

Vua Hy tông Chương hoàng đế nối nghiệp trước, noi phúc xưa, giữ đức thường, theo lẽ triết, dựa khuôn phép của Tam vương mà tìm người tuấn kiệt, học đường lối của Nhị đế mà trọng kẻ hiền tài. Nhờ được vị Chiêu tổ Khang vương theo thói trung hậu trong nhà, nắm quyền chính sự trong nước, vừa bắt đầu cầm binh quyền đã để ý kén người giỏi.

Đến mùa đông năm Qúy Hợi, nhà vua cho các cống sĩ trong nước vào thi hội, đặc cách sai bề tôi là Đinh Văn Tả, Trung quân đô đốc Phủ, Tả đô đốc, Thiếu phó, Lộc quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Danh Thực, Bồi tụng ngự sử tài, Đô ngự sử, Hải sơn tử làm Tri cống cử, bề tôi là Nguyễn Công Vọng, Bồi tụng, Lễ bộ Tả thị Lang, nhập thị Kinh diên, Vĩnh ngạn tử và bề tôi là Nguyễn Viết Đương, Bồi tụng, Lại bộ Hữu Thị Lang làm Giám thí, cùng các quan chức khác chia nhau trông nom mọi việc. Chiếu vua vừa ban ra tức thì "Bốn bề bụng trạng nguyên phơi phới" những người hát thơ Lộc minh mà đến chừng 3.000 người, mỗi kỳ lọc chọn dần, đến kỳ thứ tư, còn có 18 người là đủ trình độ đỗ. Bảng mục nhạt đang sửa sang thì vừa dịp cuối năm. Một ngày tháng giêng năm Giáp Tý, vua cho vào đối sách ở diện đình, ấn định người đỗ cao thấp và cho bọn Nguyễn Đăng Đạo 3 người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ; 1 người là Nguyễn Đương Hồ đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân; bọn Trần Thiện Thuật 14 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Sau khi xướng danh những người thi đỗ và treo bảng ở nhà Quốc học, lại ban cho áo lam, mũ, đai, yến Quỳnh, hoa bạc. Việc đãi ngộ, việc ban ơn, so với các khoa trước, không kém gì cả. Nhưng còn việc đề tên vào bia đá vẫn chưa làm ngay được, là vì trước đây, từ năm Bính Thân trở đi, chưa khoa nào có bia, định đợi cùng làm một thể. Cái ngày có thể làm tiếp công việc thời trước, mở rộng điển lễ đời xưa, có lẽ là ngày nay chăng?

Nay mừng Hoàng thượng lên ngôi, nối cái cơ nghiệp đã gây dựng giữ gìn từ bao đời, nhận cái trách nhiệm vừa làm vua để trị, vừa làm thầy để dạy, tăng vẻ quang vinh mở thêm công liệt, tu sửa đức hạnh, yêu chuộng hiền tài. Nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng An vương, lo việc trị dân, mở thêm đức sáng,

sửa thêm quy chế trị bình, làm đủ nghi thức văn vật. Vừa đây, nhà vua thân hành đến thăm trường Giám, xem khắp các bia cũ, liền nảy ý sáng suốt, muốn làm đủ những điều thiếu sót trước kia, mới đặc cách xuống lời dụ: Phàm các khoa Tiến sĩ gần đây, khoa nào chưa có bia, đều phải dựng cho đủ. Cũng như trước người sai bộ Công lấy đá và từ thần soạn bài ký. Bề tôi vốn giữ chức biên soạn không dám vì học kém tài vụng từ chối, xin chắp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Trời sinh người tài giỏi là để làm việc cho đời; vua trị vì cõi đời, phải tìm nhiều người tài giỏi. Vì người tài giỏi là công cụ của nhà nước, công cụ đầy đủ thì sai khiến, giao phó, công việc nào cũng làm xong, chính sự nào cũng cử hành được, do đó mà cơ nghiệp không khi nào là không bền, cảnh đời không khi nào là không thịnh. Cho nên những người giỏi việc trị nước ngày xưa, ai cũng cần phải tìm người tài giỏi mà giao việc cho làm.

Trông lên các vị thánh tổ thần tông của Quốc triều ta, đã nhiều mưu cao công lớn, lại càng để ý trọng văn. Những chế độ dựng nhà học, gây nhân tài và những phương pháp mở khoa thi, chọn người giỏi, đều theo đúng khuôn mẫu đời trước, nên cách thức rất đầy đủ. Lại thêm có sổ đăng khoa, có bia đề tên, vừa tưởng lệ vừa tôn sùng thế là để ý đến đạo Nho rất là chu đáo. Vì thế nên những người học giỏi tài cao mọc ra lũ lượt, làm giường cột cho nhà nước, đưa thiên hạ đến thái bình. Rõ là so với đời trước có vẻ vang hơn mà mở bảo cho đời sau cũng không thiếu điều gì nữa.

Ngày nay Hoàng thượng noi theo đức sáng đời trước, mở mang việc tốt ngày xưa, bồi đắp mệnh mạch cho nền văn, sửa sang quy mô của thời đại. Theo quy chế cũ, người sai lập lại các bia đá, thực là công việc tốt đẹp của buổi đời thịnh vượng. Hãy nói riêng về những người thi đỗ khoa này: bước chân vào đường sĩ hoạn, người ở ngoài tỉnh, người ở trong triều, cần lao giúp việc nhà vua, ngời có công nhiều, ngời có công ít. Đại khái như thế, ai cũng biết cả. Nhưng bấm đốt từ bấy đến nay, đã gần 3 kỷ (409). Những người hiện nay còn đương làm việc chỉ có 4 người: 1 người ở ngôi thai đẩu (410), một người giữ phó chức ở Ô đài (411), một người ở chức xuân khanh (412) và một người ở chức thu khanh (413) đã về hưu. Đấy là những người trong khi thi, đã đỗ thứ nhất, thứ ba, thứ tư và khoa trưởng (414). Còn thì đều đã cưỡi sao Cơ lên mây xanh, hay như chim hồng (415) bay đi xa tít, không cần nói đến nữa rồi. Những người còn ở trong triều ngày nay há lại không nên nhớ ơn tuyển dụng của đời trước, cảm việc biểu dương của ngày nay, mà cố gắng trên quãng đường chiều, mỗi ngày một tiến, để khỏi thẹn với cái tiếng khoa cử ru? Nếu không được thế, lại cứ nặng lòng lo việc cho mình, nhẹ lòng lo việc nước, cầu may để được yên thân, chiều đời để khỏi mang oán, thì không thể nào tránh khỏi công luận sau này chê trách, chẳng đáng sợ lắm ru? Thế mới biết chế độ của thánh triều định ra là đã chứng minh việc đời trước, để báo cho đời sau, đáng làm cái gương tốt cho việc khuyên răn, có phải đặt ra vu vơ đâu? Ai xem bia này, nên nghĩ kỹ điều đó. Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Kiều, Cẩn sự tá lang Hàn lâm viện hiệu thảo vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá Lý công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó Liêm quận công, vâng sắc sửa.

Bia lập. Ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

- Nguyễn Đăng Đạo: nay là Nguyễn Đăng Liễn, xã Hoài Bão, huyện Tiên Du.
- Phạm Quang Trạch: xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.
- Quách Giai: xã Phù Khê, huyện Đông Ngạn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Nguyễn Đương Hồ: xã Đương Hức, huyện Tiên Du.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 14 người:

- Trần Thiện Thuật: xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm.
- Lê Đăng Phụ: Làng Biện Thượng, huyện Đông An.
- Hoa Công Phương: xã An Dân, huyện Đông An.
- Đỗ Công Toản: xã Thượng An Quyết, huyện Từ Liêm.
- Trần Phụ Dực: xã Bảo Triện, huyện Gia Định.

- Trịnh Đức Vận: xã Đại Mão, huyện Siêu Loại.
- Trần Tiến Gián: xã Triền Dương, huyện Chí Linh.
- Dương Công Độ: xã Nhị Khê, huyện Đường An.
- Đào Tuấn Ngạn: xã Ngọc Cục, huyện Đường An.
- Phí Quốc Thể; xã Thượng Trưng, huyện Bạch Hạc.
- Nguyễn Thủ Xứng: xã Hương Trai, huyện Hương Sơn.
- Nuyễn Long Bảng: xã Chân Hộ, huyện An Phong.
- Nguyễn Đình Bách: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.
- Tạ Đăng Vọng: xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng.

Bề tôi là Ngô Bảo, Thị nội thư tả, thủy binh phiên tướng sĩ lang, phó sở xứ ở xã Gia Thị, huyện Gia Lâm, vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm, Tự thừa, Liệu tường nam vâng sắc viết triện.

50
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT SỬU NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 6

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất sửu niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6 (416).

Trời mở nền thịnh trị, vận gặp buổi trung hưng, Đức Hy Tông chương hoàng đế ta, đường hoàng nối nghiệp lớn cao cả chịu mệnh trời. Thực nhờ:

Đức Chiêu tổ Khang vương bồi dưỡng công phu làm thánh, chấn hưng sự nghiệp trị bình, kén tài vẫn theo lệ cũ, 3 năm mở một khoa thi. Khoa Ất Sửu này nhằm năm thứ 10 kể từ năm ngài lên ngôi. Lúc ấy sao Khuê sao Bích cùng sáng tỏ, người đức người tài cùng xuất hiện, tháng chạp thì mở khoa thi, đặc cách cử Nam quân đô đốc phủ Tả đô đốc, phó tướng, Thiếu phó, Phái quận công, bề tôi là Trịnh Du làm Đề điệu; Bồi tụng, Ngự sử đài đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, Hải Sơn tử, bề tôi là Nguyễn Danh Thực làm Tri cống cử; Bồi tụng Lại bộ Tả thị Lang, Mai sơn nam, bề tôi là Nguyễn Viết Thứ cùng với Bồi tụng Binh bộ Hữu thị Lang Lai sơn nam, bề tôi là Lê Hy cùng làm Giám thí, cùng với các quan trong ngoài, mỗi người coi một việc. Ứng thí có 2.800 người, 13 người được ghi tên trên bảng. Sang năm sau, tháng giêng năm Bính Dần tiến vào thi đình, bài hỏi về lẽ trời đất muôn vật. Hôm sau, đem quyển thi đọc để vua nghe, rồi dâng lên vua duyệt và đánh giá văn chương, cho Vũ Thịnh đỗ Tiến sĩ cập đệ, Bùi Công Tốn đỗ Tiến sĩ xuất thân và bọn Trương Công 11 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Xướng danh rồi treo bảng vàng ở trước nhà Thái Học, ban cho mũ đai xiêm áo, cho dự yến ở vườn Quỳnh và tặng cành hoa rồi cho vinh quy về làng cũ, điển lệ ban ơn thực đã rõ ràng và đầy đủ. Duy còn bia đề tên thì chần chừ mãi từ năm Bính Thân vẫn chưa làm được, phải đợi đến ngày nay mới lại đem ra xây dựng.

Kính nghĩ:

Đức Hoàng đế bệ hạ (417) noi theo mưu lớn rõ ràng, nối tiếp dòng nhà vĩ đại. Thực nhờ Đại nguyên súy, Thống quốc chính Sư thượng An Vương, cùng chung một đức, tô điểm trăm bề, dốc ý chuộng nghề văn, thân hành thăm nhà học, xét lại các bia Tiến sĩ cũ, kiên quyết thực hành ý định phục cổ, bèn ra lệnh xem khoa nào chưa có bia thì kế tiếp lập bia và sai Viện Hàn lâm chia nhau soạn bài ký. Bề tôi bổn phận phải biểu dương, vui mừng khôn xiết, không dám vì vụng dại quê mùa mà từ chối, xin kính cẩn chắp tay cúi đầu mà nói rằng: Đấng nguyên hậu coi dân, tất phải có người hiền để cùng làm việc trị nước, mà người hiền ra đời tất cũng phải vì sự thịnh vượng của nước mà đem tài giúp vua, những điều lớn người xưa đã làm như mở rộng cửa bốn phương để cầu người giỏi, lấy ba việc (418) đã dậy để đón người hiền, về bình trị phải đến mức "thuần hóa và yên vui", về phong tục phải xong điều "ấm no có giáo hóa". Thực không biết xưng hô thế nào cho xứng đáng được.

Về sau mới đặt khoa Tiến sĩ làm đường lối cầu hiền ưu đãi để biểu dương, lễ độ để đối xử, những anh tài lúc bấy giờ không ai không mong muốn được thu dụng, hăng hái như mây theo rồng (419) mong đem hết tài năng mình ấp ủ ra mà thi thố cho sự

nghiệp trị bình, nhân dân nhờ đó mà giàu có đông đúc, nước nhà nhờ đó mà bể lặng trời trong, đó là kết qủa của người trên sùng Nho chuộng đạo vậy.

Quốc triều mở vận, các thánh nối truyền, lấy con đường khoa mục để thu hút anh tài, lệ luật vinh phong, không kém các đời trước, lại sáng lập ra chế độ khắc đá đề tên, phát minh ra điều mà đời trước chưa có, để nêu rõ việc khuyến khích đặc biệt đến mãi đời sau. Non cao vòi vọi, ngước nhìn thấy sự vẻ vang, xiêm áo rõ ràng, ai chẳng sinh lòng gắng gỏi. Đạo Nho nhờ đó mà hưng thịnh, cuộc đời nhờ đó mà văn minh, đến ngày nay vẫn có thể tưởng tượng thấy.

Đức thánh thượng giàu lòng dựng lại trị bình, khắc chí làm nên sự nghiệp, chọn luật lệ cũ, lại đem thi hành, bổ sung những điều trước kia chưa đủ, chế độ dung hòa, khoa danh coi trọng, những việc làm trọng đạo Nho, yêu kẻ sĩ đem so với mọi điều sáng tác có công của ngày xưa, thực sán lạn hơn hẳn; thế mới biết cái hiệu qủa tác thành người tài, thực như hơi ấm, như gió xuân, lan đến đâu là tỏa hào quang đến đấy.

Hãy cứ xem qúa khứ của những người có tên đỗ khoa này, đỗ khoa Hoành từ đã lắm, văn tự hơn đời, đỗ bậc giải nguyên cũng nhiều, môn đình lừng tiếng, nào hạng thanh niên văn hay nhất cử (420), nào người túc học, tài đủ tam đa (421), tấp nập, rập rìu, hết thẩy đều là bậc kỳ tài anh tuấn, tưởng xưa kia bảng rồng bảng hổ, cũng không thể hơn được.

Đến ngày nay mới gần đầy 3 kỷ mà hiện đứng trên triều đình chỉ còn 3 người: người đỗ thứ nhất, người đỗ thứ ba và người đỗ thứ mười là đang tới vận đại cát, đi đường thênh thang, người đứng đầu tòa Ngự sử, tóm thâu pháp luật triều đình; người giữ chức phó ở bộ Binh, tham dự cơ mưu nhung trướng và người thì ở chức phán quan, chuyên coi việc học. Những người này đều là trụ cột của miếu đường, là Thái Sơn, Bắc Đẩu của kẻ sĩ, lòng người ai cũng đem sự nghiệp trên thì giúp vua, dưới làm ơn cho dân mà trông đợi ở họ.

Nhân nay nhằm đời hưng thịnh, mừng thấy mọi việc khen thưởng được long trọng cử hành, khắc đá đề tên, lưu truyền mãi mãi, lại là việc vinh hạnh biết mấy! Nếu giữ được một lòng bền vững, thủy chung giúp vua, yên dân thì lo sao xứng đáng với lòng trông mình như đỉnh núi (422), yêu nước thì lo sao làm được bền vững như thạch bàn, tiết tháo thì vững bền như cột, như tảng, mưu cơ thì thiêng liêng như cỏ thi, như mai rùa, được thế thì khoa danh với sự nghiệp cùng là rực rỡ, và không thẹn với lòng ngưỡng mộ của kẻ sĩ phu. Còn gì vẻ vang cho bằng.

Trái lại nếu bề ngoài thì theo lẽ phải, nhưng bên trong lại nghĩ khác đi, bề ngoài ra vẻ cứng rắn, nhưng bên trong yếu hèn, dụng tâm nham hiểm, xử sự bất công, thì dù có bia tạc, sử ghi, cũng không che nổi vết nhơ trên viên ngọc mà lại còn bêu xấu trước tai mắt muôn đời, còn gì xấu xa hơn nữa! Làm người ai mà chẳng muốn gột rửa cái xấu, giữ gìn cái hay để tiếng tăm của mình được hoàn toàn, cho nên tấm bia này dựng lên, không phải chỉ để làm sáng sủa cho khoa thi Nho hay phô trương các điển lệ tốt đẹp, mà còn để nâng đỡ việc giáo hóa cho đương thời, vun đắp căn bản nền bình trị và củng cố cơ sở thái bình đến nghìn muôn năm vậy. Bề tôi kính ghi.

- Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu lý, bề tôi là Bùi Sĩ Tiêm vâng sắc soạn.

- Tá Lý công thần, đặc tiến Kim Tử Vinh Lộc đại phu Tham tụng, lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Qúy Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2, tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh:

- Vũ Thịnh: phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương.

Đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Bùi Công Tốn: xã Thượng Trưng, huyện Bạch Hạc.

Đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 11 người:

- Trương Công: sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm.

- Đỗ Công Bật: xã Thượng Tốn, huyện Gia Lâm.

- Nguyễn Danh Dự: xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng.

- Lê Trí Tuân: xã Thạch Đôi, huyện Nông Cống.

- Đỗ Thê: xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất.

- Đỗ Công Quỳnh: xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngạn.
- Vũ Duy Dương: xã Thạch Tuyền, huyện Nam Đường.
- Nguyễn Công Đống: xã Đống Khê, huyện Thanh Lâm.
- Vũ Trọng Trình: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Phan Vinh Phúc: xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.
- Phạm Đình Cầu: xã Kim Bôi, huyện Vũ Giang.

Cẩn sự lang, trung thư giám chính tự, bề tôi là Đinh Viết Tạo, xã Phú Thọ, huyện Lương tài, vâng sắc viết.

51
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU THÌN NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 9

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hòa năm thứ 9 (423).

Việc lập bia đề tên Tiến sĩ các khoa ở Quốc triều ta là việc các đời trước chưa có. Từ vua Thánh Tông Thuần hoàng đế: tư chất cao siêu, học vấn sáng suốt; nối cơ nghiệp gây dựng của tổ tông, trong công việc thu dùng người tuấn kiệt. Định lệ 3 năm mở một khoa thi, lại đặt ra sổ đăng khoa, bia đề tên, những việc đó đều nhằm mở rộng đức hóa ra khắp nơi, tính việc vững bền cho con cháu, để có tác dụng cho muôn đời về sau. Từ đấy, các vị thánh hiền nối lên, noi theo nếp cũ. Tuy tên đại ác có mưu gian (424) cương thường từng đảo lộn, nhưng vận trung hưng được trời giúp, công nghiệp lại sáng trưng.

Đến vua Hy Tông Chương hoàng đế, chăm nom dân cũ mở mang bốn phương, trước nhờ có Hoàng Tổ Dương vương hết lòng tôn phù, sau nhờ có Chiêu tổ Khang vương ra công giúp đỡ. Theo nếp từ mấy đời thần truyền thánh nối, để ý đến mọi việc thấy rõ biết sâu. Trong khi ấy các bậc hiền tài đều tiến lên lũ lượt, muôn việc bề bộn đã xếp đặt xong xuôi. Thế mà vẫn khuya nằm sớm dậy, khiêm tốn mong mỏi người hiền. Tháng 11 mùa đông năm Mậu Thìn, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 9, cho cống sĩ thiên hạ vào thi hội, trường thi lập ở bãi cát giữa sông Nhị Hà, vì mùa đông khô ráo, tiện cho cả quan trường và người đi thi. Lại cử các chức Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí cùng các quan chức trong ngoài, chia nhau trông nom mọi việc. Sau khi cân nhắc phân biệt, có 7 người được trúng cách. Qua tháng sau, tiến vào thi đình, vua cho Nguyễn Đình Hoàn đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Hồ 6 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân, được ghi tên vào bảng vàng treo ở ngoài cửa nhà Thái Học. Lại tùy theo thứ bậc, được ban đai mũ, áo lam, yến Quỳnh, hoa bạc y như lệ cũ. Thế là tấm lòng yêu người hiền, chuộng văn học của nhà vua đã rộng rãi lắm. Duy việc lập bia đề tên chưa cử hành được có lẽ cái lòng nối chí xưa, noi việc cũ còn phải đợi thời mới làm chăng?

Ngày nay Hoàng thượng: sáng suốt soi khắp bốn cõi, mạnh mẽ cưỡi trên sáu ngôi (425), làm khuôn mẫu ở trên cửu trùng, ban văn giáo ra khắp bốn bể. Nhờ được vị Đại Nguyên súy, Thống quốc chính Sư thượng An vương, cố đẩy mạnh nền văn phong, mong lên cõi thịnh trị. Chính sự quang minh như vầng đông rạng rỡ, phương pháp nuôi dưỡng như gió xuân êm đềm. Trong thời gian ấy, tấm lòng mong mỏi trị bình vẫn sớm hôm không chút trễ, ý nghĩ tôn sùng đạo học, qua ngày tháng lại càng tăng. Mùa đông năm Ất Mùi xa giá đến thăm nhà Thái học và làm lễ đức tiên thánh, chiêm ngưỡng mấy đợt cung tường nhà Văn miếu, ngắm xem mấy bài bi ký của các triều. Hỏi thấy: từ năm Thịnh Đức thứ 6 trở đi, bia đề tên Tiến sĩ các khoa, còn thiếu sót chưa làm được, liền sai các đại thần tập hợp lại, giao cho bộ Công đánh đá, từ thần soạn bài ký. Về việc này bề tôi trông lên thấy rõ nhà Vua thực lòng muốn nâng cao văn học, gây sẵn nhân tài, nên đã khuyến khích, biểu dương, cổ vũ, nuôi dưỡng đủ các mặt. Thế là về việc nối nghiệp của tổ tiên, lòng hiếu đã rõ rệt, về việc để mưu cho con cháu, lòng nhân cũng sâu xa. Vả lại, những người đỗ khoa ấy mà bây giờ còn đang làm quan, phục vụ nhà

nước, một người ở bộ Lại, hai người ở bộ Hình, cùng mấy người giữ việc tuần tuyên (426) ở ngoài, tất nhiên sự nghiệp sau này sẽ vẻ vang trong sử sách. Còn những người khác thì công phu học tập và thành tích làm quan cũng vẫn được miệng đời ca tụng. Lẽ nào để những cái danh vọng quí báu, phong thái thanh cao ấy lại bị khói tan, cỏ lấp ru? Vậy thì bia này lập ra, có ngụ ý khuyến giới trong việc biểu dương, khích lệ lòng liêm sỉ cho nghìn muôn năm về sau. Muốn cho những bầy tôi có văn học để lại được tiếng thơm, những kẻ sĩ có khoa danh trông lên mà bắt chước, để cùng thành ra quân tử nhà nho giúp được việc cho nhà vua. Sau này, cơ đồ được vững chắc, ngôi báu được lâu dài, hưởng phúc trời muôn vàn năm chẳng phải là do việc tôn sùng, khuyến khích ngày nay để lại ru? Lũ bề tôi giữ chức biên soạn, xin vâng lời Nhà vua kính cẩn cúi đầu chắp tay làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Quí Ân, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu lý, tri thị nội thư tả, Thủy binh phiên vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quí Đức, Tá Lý công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công vâng sắc sửa.

Bia lập. Ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Nguyễn Đình Hoàn: Phường Bái Ân, huyện Quảng Đức.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

- Nguyễn Hồ: xã Phù Khê, huyện Đông Ngạn.
- Nguyễn Hành: xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang.
- Nguyễn Quốc Cường: xã Bình Lục, huyện An Phong.
- Ngô Tuấn Dị: xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai.
- Nguyễn Đình Tuấn: xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.
- Hà Tông Mục: xã Tỉnh Thạch, huyện Thiên Lộc.

Bề tôi là Phạm Tuyền, Thị nội thư tả, Hộ Phiên tiến Công thư lang Huyện thừa, xã Hoa Đường, huyện Đường An vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm, Cẩn sự lang, Quang Hiếu điện Tự thừa Liệu Tường nam vâng sắc viết triện.

52
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN MÙI NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 12

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hòa năm thứ 12 (427).

Kính nghĩ:

Triều đình ta, vận nước nhà lại thịnh, nền văn hóa sáng ngời.

Đức Hy Tông Chương hoàng đế thông minh tính trời nối giữ nghiệp lớn, lúc mới lên ngôi thực nhờ có Hoàng tổ Dương vương tận phù giúp đỡ, bồi dưỡng đức thánh đã xong; từng ngày lo việc; lại nhờ có. Chiêu tổ Khang vương chung sức sửa sang, đón cuộc trị bình đã đến. Khuôn xưa phép cũ, gìn giữ không quên. Mùa xuân, tháng 3 năm Tân Mùi, mở khoa thi lớn, cắt đặt các chức Đề điệu, Tri cống cử và Giám thí, cùng các quan chức khác mỗi người coi một việc. Khi ấy các cống sĩ trong thiên hạ tới dự thi có 3.000 người, chọn những người trội nhất, được 11 người.

Sang ngày mồng 2 tháng 5, tiến vào thi điện. Ấn định trên dưới, cho bọn Ngô Vi Thực 3 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Đào Quốc Hiển 8 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

Ngày mồng 6 truyền gọi xướng danh, bộ Lễ rước bảng vàng ra treo ở trước nhà Quốc học, ơn ban thứ bậc, đều theo lệ cũ, duy việc dựng bia đề tên thì chưa làm được, chừng như những việc khôi phục mở mang còn phải đợi thời. Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng (428) nối giữ nghiệp cả, noi theo phép xưa, lớn nhỏ chỉnh đốn trăm việc, giáo hóa đến tận bốn phương. Thực nhờ có Đại nguyên súy Thống quốc chính sư thượng An vương một niềm giúp

đỡ, muôn việc sửa sang, luật pháp phân minh, văn minh rực rỡ, đến việc trọng đạo tôn thầy, lại càng lưu ý. Ngài ngự thăm nhà Thái học, làm lễ kính yết, xem tất cả các bia đời trước, ngậm ngùi ngợi khen nhân hỏi biết từ khoa Bính Thân trở về sau, các khoa Tiến sĩ đều chưa có bia, liền sai dựng bia để chấn hưng lệ cũ và sai bề tôi coi việc từ chương chia nhau soạn bài ký, để ghi sự thực.

Bề tôi kính vâng lời dạy, những mừng thay cho các sĩ phu, không dám vì mình kém cỏi mà từ chối. Kính cẩn chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Khoa mục là phương pháp kén tài của nhà nước, mà khoa Tiến sĩ lại là trọng yếu nhất trong các khoa. Xét danh từ Tiến sĩ có từ đời Thành Chu, khoa thi Tiến sĩ đến nhà Tùy mới sáng lập, mà đời Đường đời Tống mới thịnh hành, về mặt ơn huệ trọng đãi, nghi lễ tôn sùng, cố nhiên là đã làm cho khách văn thân vẻ vang rất mực, song nhìn về mặt khen thưởng để khuyến khích, đầy đủ cả lễ văn, dựng bia đàng hoàng để tiếng thơm đến nghìn thuở thì chưa thấy. Kính nghĩ:

Quốc triều ta đất nước như vầng hồng giữa trưa, lịch truyền trời nối dài mãi, dựng nước nối nghiệp, mưu lớn công to, đem nhân hậu mà bồi dưỡng mạch sống của nước, dùng đạo Nho mà tô điểm nên cảnh trị bình, gây dựng hiền tài, tóm thâu hào kiệt, lệ 6 năm một lần thì bắt đầu từ đời Đại Bảo phương pháp kén tài đã có; lệ 3 năm một kỳ thi bắt đầu từ đời Quang Thuận, kết qủa được người càng nhiều, trải đến đời Hồng Đức, lại xuống chiếu cho khắc tên lên bia, dựng nhà Quốc học, lễ nghi lại càng hoàn bị. Những việc làm để phát triển tinh hoa văn học, cổ vũ phong khí sĩ phu, vun đắp thói hay cho muôn đời, thực đã chu đáo biết mấy!

Lại từ đời trung hưng trở về sau, nối gót noi gương, khuôn xưa phép cũ, cách thức chọn người càng chăm mở rộng, lệ dựng bia đá càng được rõ ràng, những mẫu mực tốt đẹp càng thêm để phúc cho đời sau mãi mãi. Hiện nay thánh lại gặp thánh, chăm lo việc trị bình, tôn trọng bậc nho nhã, tô điểm nền nhân văn, nghĩ đến công đầy chống đỡ (429), càng thêm hậu ý biểu dương, bèn sai xem lại các khoa, khoa nào chưa có bia thì lập bia, nhằm để phát huy việc hay của đời trước, cổ lệ kẻ học giả sau này, đó là một việc rất quan trọng vậy. Tới đây thì những ai là hàn sĩ toan đường báo đáp thế nào, hẳn phải gõ cửa trình ngọc (430) mổ mật phơi gan; đứng trên miếu đường phải nghĩ vì đức vì dân (431) trấn một phương diện, sao xứng là phên giậu, người giữ việc chiếu chế phải đem tài năng ra mà giúp vua, điều hòa chính sự, làm tròn trách nhiệm xem xét và sửa chữa những điều sai. Có như thế may ra trên mới khỏi phụ ơn sâu, dưới mới khỏi thẹn cùng làng khoa mục, công danh sự nghiệp mới sẽ được lâu dài. Trái lại ngọc lành có vết khó lẽ mài, mà người đời sau có thể chỉ trích được, há dám không cẩn thận sao? Thế cho nên tấm bia này dựng lên không phải chỉ để phô trương cái đẹp, khoe khoang cái hay mà thôi, mà còn để nâng đỡ thế đạo mãi mãi. Công dụng há phải là nhỏ đâu! Bề tôi kính ghi.

Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, bề tôi là Dương Bật Trạc vâng sắc soạn.

Tá lý công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Qúy Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Ngô Vi Thực: xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai.
- Nguyễn Mại: xã Ninh Xá, huyện Chí Linh.
- Nguyễn Hữu Đạo: xã Qùy Lăng, huyện Đông Thành.

Đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người.

- Đào Quốc Hiển: xã Phù Ninh, huyện Đông Ngạn.
- Lê Khả Tông: xã Trân Tảo, huyện Gia Lâm.
- Trần Danh Đống: xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngạn.
- Đồng Bỉnh Do: xã Chiền Dương, huyện Chí Linh.
- Nguyễn Mậu Thịnh: xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm.
- Vũ Công Đạt: xã Thổi Cử, huyện Đường An.
- Mai Thụy: xã Lạc Sơn, huyện Chí Linh.

- Nguyễn Quang Hạo: xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.

Thư tả Công văn phiên, bề tôi là Trịnh Thế Khoa, xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai vâng sắc viết.

53
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP TUẤT NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 15

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hòa năm thứ 15 (432).

Khí lành hội họp, thì nhân tài xuất chúng được sản sinh. Kẻ tài giỏi vào vòng, thì cuộc thịnh trị thái bình mãi mãi, khí số và nhân sự đã ăn khớp với nhau, thì nền chí trị và kẻ toàn tài cùng giúp rập lẫn nhau trong việc lớn, từ bao đời nay, lại mới thấy vậy.

Kính nghĩ:

Hy Tông Chương hoàng đế với tư chất thông minh rộng suốt, ngự trên ngôi báu chính đại quang minh, từ lúc mới nối ngôi đã dốc ý việc văn học. Lúc đó lại nhờ: Hoàng tổ Dương vương nắm hết muôn mối giúp (Đức vua) thành tựu đức Thánh. Lên trị vì 5 năm lại xuống chiếu đổi làm năm đầu của niên hiệu Chính Hòa, đến nay đã 15 năm rồi...

Thời ấy thực là nhờ: Chiêu tổ Khang vương kế thừa chí hướng tiền nhân, dấy nổi công cuộc trị nước, giáo dục người tài, đề cao Nho học, vì cho rằng văn chương quan hệ đến vận nước, mà việc tác thành nhân tài là do ở bề trên, nên Ngài hạ chiếu cho lớp người đi học phải bỏ cái lối viết ngầm, nhìn vụng trước kia, mà phải chuyên tập việc chuộng lập ý các thể văn của sinh ngữ. Văn chương gốc ở đạo đức, khí chất trọng ở hùng hồn. Mùa xuân năm Bính Tuất đó, Ngài ra lệnh cho các quan Đề điệu, Tri cống cử và Giám thí họp thi các hạng cống sĩ trong nước; Các quan chỉ huy, thị đề thì phải tuân theo các loại văn đời Hồng Đức để ra bài; các cử nhân tới thi cũng phải theo các thể văn đời Hồng Đức để đua tài. Số người dự thi thời đó có đến trên 2.000 . Lúc vào đệ tứ trường, quan phụ trách luận chọn người giỏi, được bọn Ngô Công Trạc 5 người.

Tháng sau, những người trúng tuyển được tiến cử vào thi đình đối sách, và đều được cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Quan Hồng Lô xướng tên, bộ Lễ đem bảng vàng treo ngoài cửa Thái Học. Áo mũ cân đai, yến Quỳnh, hoa bạc, thứ tự ban ơn vinh hiển, nhất loạt tiến hành theo thể thức cũ.

Sau đó, theo lệ bổ nhiệm, từng người đều được sung vào các chức Giám sát, Hàn lâm, được sắp vào các ban trong triều. Từ đó như chim hồng chim oanh dần dần bay cao, họ đã kinh qua nhiều chức trong triều ngoài trấn, đến nay đã 24 năm trời... Người thì qua trật tam phẩm nhậm chức khảo thí môn sinh, kẻ lại được trật tòng tam phẩm mà giữ chức Thừa Tuyên đầu tỉnh, có người giữ địa vị Ngự sử truy hỏi gian tà...; tất cả bọn họ đều được giữ những chức vụ trọng yếu, vui lòng vì nước phục vụ. Nhưng còn việc dựng bia đá, lại chưa kịp tiến hành; và còn cả mấy khoa trước và sau đó đều chưa dựng được, ý là còn đợi lúc này mà thôi!

Bây giờ Hoàng thượng để lòng nối việc tiên chúa, gánh vác nhiệm vụ quân sư, mở mang nguồn Đạo, đề cao người tài, thực là nhờ: Đại nguyên súy Thống quốc chính sư thượng An Vương sửa sang mọi việc, vua tôi cùng chung một đức tin, trong lúc chính sự rỗi rãi ngự chơi nơi Thái học nhìn thấy chế độ rõ ràng, quy mô san sát, Ngài cảm khái ban khen rồi hạ lời phán dạy: "Phàm các khoa Tiến sĩ gần đây mà chưa dựng bia, thì phải dựng lên ngay!" Đoạn sai đông quan coi việc tìm đá, từ thần soạn văn bia. Kẻ bề tôi chức vụ phải đương, đâu dám nghĩ mình vụng kém mà từ nan, vậy xin kính cẩn dâng lời rằng:

"Tên gọi tiến sĩ đã từng thấy cách luận tài ở đời Thành Chu, mà khoa Tiến sĩ được đặt ra ở đời nhà Tùy, và thịnh hành ở đời nhà Đường, nhà Tống, các đời sau cũng đều theo đấy.

Những đức vua muốn cho nước được trị bình đều cho đó là phương tiện tuyển lựa người hiền tài, và kẻ theo đòi đèn sách mưu sự nghiệp cũng cho rằng: đó là những bậc thang tiến thân vinh hiển. Kẻ tiến thân mà

không do con đường đó, thì mặc dầu địa vị quan to có như Phòng Huyền Linh và Diêu Sùng thì người đời cũng chẳng cho là mỹ mãn. Do đó thì biết, Tiến sĩ được người đời ưa chuộng đề cao cũng đã lâu lắm rồi vậy.

"Nước Việt ta từ các triều Lý, Trần cũng đã thi hành khoa Tiến sĩ song theo thời mà chuộng hay bỏ, hoặc làm hoặc thôi, việc chọn được người hiền tài cũng chẳng có là bao... Muốn tìm một triều đại đã biết dựa riêng vào phương tiện ấy để thi hành một cách công bằng, tuyển lựa rất kỹ, sắp đặt chặt chẽ..., thì chưa có ai như Quốc triều ta vậy!

Xét thấy khi mới mở nước, khoa Tiến sĩ được đặt ra đầu tiên vào năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo đến buổi Trung hưng lại mở khoa Tiến sĩ trở lại từ khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng. Thánh trước vương sau, điển chương rõ rệt, chế độ đầy đủ, đặt phép tắc rất hay, được người tài giỏi rất nhiều... Mà những kẻ sĩ xuất thân do các khoa ấy, kẻ bầy tôi làm đến địa vị cao nhất có đến 2,3 trong số 10 người, làm quan to vinh hiển oanh liệt thì trong 10 người thường có đến 6,7... Họ là những người tô điểm nền trị bình, làm rạng rỡ đức độ của nhà vua... Cũng chính họ là những người đã phò vua trị nước, giúp đời, ơn dân vậy! Vì vậy việc đề tên để biểu thị cho hậu thế, chẳng phải là không ngụ ý khuyến khích răn đe trong sự biểu dương đó ư? Thánh Tông Thuần hoàng đế sáng khởi lệ ấy, thì sự suy nghĩ đó cũng chẳng thâm thúy lắm sao?

Vẻ vang thay ngày nay, mở rực của văn phong, kẻ sĩ được biểu dương, nhân tài ra nườm nượp... Đặc biệt nghĩ rằng, hiền tài là nguyên khí của quốc gia, chế độ là văn chương của đất nước, nên đã khắc đá đề tên đề cao không ngớt, chính để nêu lên sự thịnh vượng của Nho khoa và để mở nếp tốt cho đời sau. Đẹp đẽ, hưng thịnh làm sao! Ấy là để cổ võ văn nhân, khích dương sĩ khí, thật khó đặt được tên cho việc làm tốt đẹp đó vậy!

"Kẻ hàn nho gặp vận tốt, phải biết nên đền đáp ra sao? Tất nên đem lòng tinh khiết để đón lấy ơn lành, tất phải dâng lòng thủy chung mà đưa đức tốt để báo đền, tôn phò ơn chúa. Lấy Thi, Thư ơn dạy dân lành, khí khái phải nên ngay thẳng, danh tiết phải biết quí giữ, sự nghiệp phải nên vang động, thanh danh phải nên thơm tho...; khiến cho kẻ hậu thế xem bia, phải chỉ tên mà nói: Đây là kẻ trong sạch thơm danh, là kẻ thanh liêm công bằng, là kẻ trung với nước, là kẻ có ơn với dân, là kẻ làm việc công minh, là kẻ giữ đạo, ghét tà ..., thế là may rồi vậy! Nếu chẳng được như thế, thì những người xem bia này, sẽ bảo: Đây là đứa hèn nhát, đây là thằng gian hiểm, là đứa chỉ lo cho thân, là thằng đua theo lòng dục của vua, là đứa lưu manh hời hợt, là quân tiểu nhân nịnh nọt... đấy! Lời nghị luận lúc rỗi rảnh còn mãi mãi...há không đáng sợ lắm ru?

Than ôi! như tấm gương sáng, như đòn cân ngang, lòng chính trực trung thành trong suốt, đó là vẻ tươi đẹp của bia; còn hoặc chìm hoặc nổi, xiêu vẹo quanh co, tham lam bỉ ổi, thì đó là điều hổ thẹn của bia. Sau ngàn năm, những điều phải trái, thiện ác, chẳng ai không trông vào đấy! Người đời luôn trông vào, há chẳng đáng sợ lắm sao?

"Cho hay, tấm bia này mỗi khi dựng nên, chẳng phải chỉ sử dụng nhất thời để những người thi đỗ nhìn thấy vẻ đẹp, mà còn khiến hậu thế trông ngắm bia này để khuyến giới. Nó có quan hệ đến việc chính sự giáo hóa, có ích cho nhân tâm đạo lý; há dám bảo rằng bổ ích của nó là nhỏ được đâu!

Bề tôi kính cẩn làm bài ký này.

Cẩn sự tá lang Hàn lâm viện hiệu thảo, bề tôi Nguyễn Nham vâng sắc soạn.

Tá lý công thần đặc tiến kim tử Vinh Lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó Liêm quận công, bề tôi Nguyễn Quý Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2, tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh, năm thứ 13, nước Việt.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

- Ngô Công Trạc: xã Lý Trai, huyện Đông Thành.
- Phạm Công Hoàn: xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.
- Lê Anh Tuấn: xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong.
- Ngô Vi Nho: xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai.
- Nguyễn Duy Viên: xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm.

Thị nội thư tả Hộ phiên tiến Công thư lang sở sư, người xã Bái Giao, huyện Đông

Sơn, bề tôi Nguyễn Đình Hoàn vâng sắc viết.

Kim Quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm tự thừa Liệu Tường nam, bề tôi Nguyễn Đình Huy vâng sắc viết triện.

54
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐINH SỬU NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 18

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hòa năm thứ 18 (433).

Trời quyến luyến nhà vua, cuộc trung hưng trở nên thịnh trị, thần truyền thánh nối, khoa mục thịnh hành. Kính nghĩ:

Đức Hy Tông Chương hoàng đế, giữ cơ nghiệp đầy đủ, sẵn sàng mở khuôn phép thái bình thịnh trị. Là nhờ có: Chiêu tổ Khang Vương đem tài thượng thánh, gánh vác việc nặng nề trong thiên hạ, một dạ phò vua, giữ yên mọi mặt, 3 năm 2 lần mở khoa thi để cổ vũ người hiền.

Mùa đông năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 18 bủa lưới vét người hiền, mở trường đua tài nghệ. Lúc ấy sĩ phu ùn ùn như mây, kéo về ứng thí có 3.000 người. Qua 4 kỳ đãi lọc, còn được 10 người.

Tháng chạp, tiến vào thi đình, vua thân hành ra bài, hỏi về học thuyết tâm tính.

Ngày hôm sau, quan đọc quyển đọc vua nghe, ấn định thứ bậc trên dưới: cho bọn Nguyễn Quyền, Nguyễn Trù đỗ Tiến sĩ xuất thân. Từ Nguyễn Quang Huân trở xuống, 8 người, cho đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Bộ Lễ rước bảng vàng ra treo ở cửa nhà Thái học, việc ban ơn, thứ bậc đều theo lệ cũ, duy việc khắc tên dựng bia, lúc ấy chưa làm được, ý chừng việc sửa sang phép cũ cho sáng hơn, làm tươi đẹp thêm phúc lành của đời trước, còn phải đợi đến ngày nay.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng bệ hạ (434) nối lịch số vô hạn, mở khuôn phép lâu dài, Thực nhờ có.

Đại nguyên súy Thống quốc chính sư thượng An vương mở rộng mưu lớn, giúp thêm việc trời, phàm mọi phép tắc lề lối đều được cất nhắc và thi hành, sửa sang và mở rộng. Nhân ngày ra thăm nhà học bèn sai xét các Tiến sĩ các khoa từ năm Bính Thân trở lại, truy lập các bia, để bổ sung cho thể lệ còn thiếu. Đặc cách sai bề tôi coi việc từ hàn chia nhau làm bài ký, để lưu lại đời sau. Bề tôi, vâng mệnh soạn thuật, không dám vì nông cạn quê mùa mà từ chối. Kính cẩn chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Đặt khoa thi thu nạp hiền tài, là để tạo công cụ làm nên cuộc bình trị, nêu tên họ lưu truyền hậu thế là để biểu dương việc tốt trọng văn, bởi vì trọng đạo sùng Nho là lòng tốt của đấng minh chủ, văn vật đầy đủ, là phép hay của đời thái bình, đâu phải chỉ có mục đích là khoe khoang, lòe loẹt. Kìa những người được lên quán tiên (435) sử xanh tô điểm; Hàm tượng đình (436) hình ảnh hiên ngang. Thật là đẹp thay!

Nhưng chỉ có thể phô trương trong một lúc, vẻ vang với thời bấy giờ mà thôi. Còn như nói rằng xây dựng một chế độ mà từ xưa chưa có, để lại tiếng thơm bất hủ cho đời sau thì chưa đời nào có việc long trọng như việc khắc đá đề tên của bản triều ta vậy. Kính nghĩ:

Đức Thánh Tông Thuần hoàng đế, khoảng năm Hồng Đức, sửa sang chế độ chấn chỉnh Nho phong đủ để khuyến khích nhân tài, duy trì giáo hóa để lại một cơ sở lâu dài về sau. Đời ấy đời khác nối nhau, đều noi theo khuôn phép cũ, bia đá được dựng liên tiếp, nền nhân văn càng được rõ ràng. Đến hồi trung hưng lại chăm lo việc kinh doanh, nhưng các lệ cũ vẫn chưa xem xét tới, mãi đến đời đức Thần Tông Uyên hoàng đế, khoảng năm Thịnh Đức, phép tắc lại được thi hành, sĩ phong được cổ vũ đủ để biểu dương công lênh của đời trước, mở mang đường lối cho người sau, rồi lại từ đấy về sau, phép cũ bỏ bễ, dần dà cho đến bây giờ, trải qua 5 kỷ. Nay, đức Hoàng thượng, đường hoàng nối nghiệp lớn nghĩ muốn mở rộng mưu xưa, coi việc giữ gìn bình trị là kế hay, cổ vũ nhân tài là việc kíp, bia xanh lại được dựng, nhà học được sửa sang, trên noi theo lòng sùng Nho trọng đạo của tổ tông, dưới tác động khí hào hùng hăng hái của kẻ sĩ. Chế độ thái bình, thực là tốt đẹp. Kẻ sĩ quân tử may sinh gặp đời này, mừng thấy buổi minh thịnh, được tiên triều khuyến khích cất nhắc, và được ngày nay

khen ngợi biểu dương, thì lòng mong báo đức phải như thế nào? Hẳn là phải nhìn cái danh, nghĩ đến cái thực, lo việc trước chu toàn việc sau, trung ái bền lòng, liêm xỉ rèn nết, hẹn mình phải như ông Tiết, ông Cao giúp vua trở nên vua Nghiêu, vua Thuấn, được như thế thì bia này với tên này càng lâu càng vẻ vang và càng xa càng rõ rệt vậy. Trái lại, nếu danh và thực trái nhau, trước và sau không như một, bon chen xiểm nịnh, tham nhũng, im lìm, làm thương tổn đến danh tiết, bôi nhọ cho thanh danh, thì người sau trông vào sẽ chỉ từng tên mà khinh bỉ vì thế lời công nghị sẽ rất nghiêm túc, khó đường trốn tránh, há chẳng đáng xấu hổ lắm sao! Vì thế mà biết rằng tấm bia này được dựng lên là có thâm ý, nó sẽ vạch rõ người hay, người dở làm cho ai nấy trông vào phải sinh lòng mến phục, nó sẽ mài dũa phong tiết cho kẻ sĩ, vun đắp phong hóa cho nước nhà, mối quan hệ đối với thế đạo không phải là nhỏ. Bề tôi kính ghi.

Cẩn sự tá lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, bề tôi là Nguyễn Kiều vâng sắc soạn.

Tá lý công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Qúy Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13, nước Việt.

Đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Nguyễn Quyền: xã Cổ Linh, huyện Gia Lâm.
- Nguyễn Trù: Phường Đông Tác, huyện Thọ Xương.

Đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người:

- Phạm Quang Huân: xã Hoàng Xá, huyện Đông Quan.
- Tô Thế Huy: Thôn Bình Đăng, huyện Bạch Hạc.
- Đào Hoàng Thực: xã Thượng Trì, huyện Từ Liêm.
- Nguyễn Vỹ: xã Thạch Thán, huyện An Sơn.
- Nguyễn Xuân Đài: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.
- Đỗ Viết Hô: xã Xuân Phổ, huyện Lôi Dương.
- Nguyễn Công Cơ: xã Minh Cảo, huyện Từ Liêm.
- Bùi Đăng Đạt: xã Bàn Xá, huyện Thiên Lộc.

Thị nội thư tả, Thủy binh phiên tướng sĩ lang, phó sở sứ, bề tôi là Ngô Bảo, xã Gia Thị, huyện Gia Lâm vâng sắc viết.

CHÚ THÍCH

386) Niên hiệu Cảnh trị năm thứ 8: năm 1670 đời Lê Huyền Tông.

387) Lể chí trung ban cho dân chúng: Thiên Hồng Phạm trong Kinh Thư có câu: "Hoàng kiến ký hữu cực... duy phu tích quyết thứ dân" nghĩa là: Vua tự xây dựng cho mình một lẽ cực phải, cực đúng... để đem dạy bảo cho dân.

388) Chiêu tổ Khang vương: Trịnh Căn.

389) Năm Tân Hợi: năm 1672.

390) Lau mặt trống, xếp thanh gươm: nguyên chữ Hán là "hấn cổ chấp can", ý nói vừa dẹp xong giặc Minh.

391) Năm Bính Thân: năm 1656 niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 4.

391) Cây tùng tiết giá: Sách Luận ngữ viết: "Tuế hàn nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu" nghĩa là: đến mùa rét mới biết cây tùng, cây bách rụng lá sau những cây khác; ý nói những người cứng rắn vượt mọi thử thách.

393) Qủa lớn đầu cành: Qủe Bái trong kinh Dịch, từ hào sơ đến hào ngũ đều là hào âm, duy hào thượng cửu là dương, còn lại ở tận trên cao như một qủa cây; do vậy người ta ví những vật gì còn sót lại như một qủa lớn đầu cành.

394) Cảm thông đến trời: Kinh Thư viết: "Thiên vô tư thọ, duy chỉ bình thông cách giả tắc thọ chi" nghĩa là: trời không dành riêng tuổi thọ cho ai, chỉ người nào rất đạo đức cảm thông đến trời thì được thọ.

395) Lòng mong được tham lam: sách Luận ngữ có câu: "Cập kỳ lão dã, huyết khí ký suy, giới chi tại đắc", nghĩa là: lúc già khí huyết đã suy thì hay sinh lòng tham được.

396) Niên hiệu Dương Đức năm thứ 2: năm 1673 đời Lê Gia Tông.

397) Niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ nhất: năm 1676 đời Lê Hy Tông.

398) Thủ thành: giữ nếp cũ, nối nghiệp vua khai sáng.

399) Chín Kinh: có nhiều thuyết khác nhau, đại để là gồm ngũ kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu) và thêm mấy sách khác như: Đại học,Trung dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử, Hiếu Kinh, Tả truyện v.v... Những sách thêm vào mỗi thuyết một khác nhưng Ngũ kinh thì thuyết nào cũng có.

400) Vận trung thiên: ở giữa trời, giữa ban ngày, ý nói vận đang thịnh.

401) Cây hoa bình: tục xưa cho cây này là điềm lành. Sách Phù thủy chí đời Tống viết: hễ nhà vua có đức tốt thì cây này mới mọc. Vì thế người ta dùng cây hoa bình để tượng trưng cho đời thanh bình.

402) Trên đã nói: "Từ khi dựng nước... đã mở 21 khoa thi". Đây lại nói: "Đây là khoa thứ 26 từ khi trung hưng" hai đoạn không nhất quán, có chỗ sai.

403) Áo vóc: Đời Hán Vũ đế đặt một chức quan có nhiệm vụ bắt trộm cướp. Họ mặc áo vóc, cầm rìu đi làm.

Người ta dùng chữ "áo vóc chỉ huy" để chỉ những chức quan có nhiệm vụ tiễu trừ trộm cướp.

404) Ngựa nhân: Ngựa lông đen nhạt pha lông trắng Thơ Hoàng hoàng giả hoa (Vua tiễn người đi sứ) có câu "Ta cưỡi ngựa nhân". Người ta thường dùng "Ngựa nhân" chỉ việc đi sứ.

405) Niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 5 : năm 1680, đời Lê Hy Tông.

406) Kiền kiện : Lấy nghĩa trong quẻ Kiền, Kinh Dịch. ý chỉ vua giỏi. Kiền kiện đặc trưng cho sức mạnh.

407) Bính Thân : Ở đây nói năm Bính Thân thời Quang Hưng, tức 1596.

408) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 4 : năm 1683, đời Lê Hy Tông.

409) Ba kỷ : Một kỷ là 12 năm. Ba kỷ là 36 năm.

410) Thai đẩu: chữ gọi tôn qúy các quan to nhất trong triều.

411) Ô đài : Ô là con quạ. Còn gọi là ô phủ, Thời Hán, đài ngự sử hay trồng bách, có một thời quạ về đậu trên cây hàng ngàn con, sáng đi tối lại về. Vì vậy gọi Ngự sử đài là ô đài.

412) Xuân Khanh, tên gọi các quan to giữ việc Lễ.

413) Thu Khanh: tên gọi các quan to giữ việc Hình.

414) Khoa trưởng: người đỗ đầu tam giáp.

415) Chim hồng: Sách Pháp ngôn của Dương Tử có câu: Chim hồng bay trên cao tít mù, người đi săn làm gì được. Người ta dùng chữ chim hồng bay cao để chỉ những người ở ẩn không tham danh lợi và tránh được tai vạ.

416) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6: năm 1685 đời Lê Hy Tông.

417) Hoàng đế bệ hạ: đây chỉ Lê Dụ Tông.

418) Ba việc: Theo sách Chu lễ thì quan Đại tư đồ đem "Ba vật" (tức ba việc) ở chương trình hương học ra để dạy dân. Ba việc là:

a) Lục đức: trí, nhân, thánh, nghĩa, trung, hòa.

b) Lục hạnh: hiếu, hữu, mục, uyên, nhân, tuất.

c) Lục nghệ: Lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số.

419) Mây theo rồng: Kinh Dịch có câu "Vân tòng long, phong tòng hổ" (mây theo rồng, gió theo hổ) ví người tài theo vua hiền làm nên sự nghiệp.

420) Nhất cử: do câu : "nhất cử đăng" tức là thi một lần đỗ ngay.

421) Tam đa: xưa có câu "học giả nghi thủ tam đa, nãi khán độc đa, trì luận đa, trứ thuật đa" (Kẻ học phải có 3 cái nhiều: đọc sách nhiều, tranh luận nhiều, sáng tác nhiều).

422) Đỉnh núi: thơ Tiệt Nam sơn trong Kinh Thi viết: "Tiệt bỉ Nam sơn, duy thạch nham nham, hách hách sư doãn, dân cụ nhĩ chiêm" nghĩa là cao ngất là núi Nam kia chon von toàn đá, lẫy lừng thay quan sư doãn kia dân đều ngóng về.

423) Niên hiệu chính Hòa năm thứ 9: năm 1688, đời Lê Hy Tông.

424) Đại ác có mưu gian: chỉ việc nhà Mạc tiếm ngôi.

425) Mạnh mẽ cưỡi trên sáu ngôi: mạnh mẽ là tượng của quẻ Kiền, của vua. Sáu ngôi là sáu hào dương. Vì quẻ Kiền sáu hào đều là dương, quẻ Kiền có câu: "Cưỡi sáu hào dương để thi hành đạo trời".

426) Tuần tuyên: đem lệnh vua tuyên truyền và thi hành ở 4 phương. Chỉ các quan chức đứng đầu các tỉnh.

427) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 12: năm 1691 đời Lê Hy Tông.

428) Đức Hoàng thượng: chỉ Lê Hy Tông.

429) Chống đỡ: dịch chữ "Trinh cán" là những cái cọc thường chôn ở hai đầu và hai bên bức tường để chống đỡ cho tường vững.

430) Trình ngọc: dịch chữ "Khấu lạp trình lang" ý nói đến cửa vua dâng mình giúp nước.

431) Vì đức vì dân: do câu "vị thượng vị đức, vị hạ vị dân" (trên thì giúp vua nên đức tốt, dưới thì giúp dân).

432) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 15: năm 1694, đời Lê Hy Tông.

433) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 18: năm 1697, đời Lê Hy Tông.

434) Hoàng thượng bệ hạ: đây chỉ Lê Hy Tông.

435) Quán tiên: dịch chữ "doanh quán". Vua Đường Huyền Tông đặt quán văn học, lấy người tài giỏi vào làm việc, người ta gọi những người được tuyển là lên quán tiên.

436) Đình Hàm tượng: lâu đài đón rước các Tiến sĩ mới.

MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH CỦA PHILIPPE LANGLET VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG

Trong bộ sưu tập "Những công trình và tư liệu về Đông Dương" của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp đã dành một số tập giới thiệu về "Hoạt động biên soạn lịch sử của các triều đại quân chủ ở Việt Nam" của nhà sử học Pháp Ph.Langlet (trên cơ sở Luận án Tiến sĩ của ông bảo vệ tại Đại học Paris 7, tháng 12-1988).

Trong phạm vi của bài thông báo này, chúng tôi xin giới thiệu một số nhận định của tác giả về hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn, ở Tập I, với nhan đề là "Lý do, điều kiện và đặc điểm biên soạn lịch sử của triều Nguyễn". Tập này gồm 2 phần, 8 chương và 21 mục với ngót 500 trang (không kể phần Phụ lục dày hơn 150 trang).

Ở Phần I, tác giả tìm hiểu nhu cầu biên soạn lịch sử của các vua Nguyễn nhằm xác lập một nền văn hóa chính thống của triều đại mình.

Ở Phần II, tác giả tìm hiểu nhận thức của các vua Nguyễn về tầm quan trọng đặc biệt của qúa khứ dân tộc trong việc khẳng định tính chính thống của triều Nguyễn thông qua các bộ sử của Nhà nước.

Những luận điểm của Ph.Langlet về vấn đề này, bên cạnh một số điểm có thể thỏa đáng, cũng còn có một số điểm chưa thật thỏa đáng cần được trao đổi thêm. Chúng tôi sẽ bàn đến trong một dịp khác. Nhưng điều đáng qúy đối với chúng ta là với tư cách là một nhà sử học Pháp chuyên sâu về lịch sử Việt Nam ở thế kỷ XIX, tác giả đã khách quan góp thêm một số ý kiến tham khảo cho giới sử học Việt Nam khi nghiên cứu về văn hóa Việt Nam dưới triều Nguyễn cũng như hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn nói riêng. Sau đây chúng tôi xin tóm lược những luận điểm quan trọng của tác giả.

I- BIÊN SOẠN LỊCH SỬ LÀ YÊU CẦU THIẾT YẾU NHẰM KHẲNG ĐỊNH SỰ CHÍNH THỐNG CỦA TRIỀU NGUYỄN

1/ Vấn đề đầu tiên được các vua Nguyễn xác định là các bộ sử do Nhà nước tổ chức biên soạn phải lấy tư tưởng Khổng giáo làm nền tảng, vừa để quy tụ ý thức của tầng lớp qúy tộc vào một học thuyết duy nhất, vừa nhằm đào tạo lớp quan liêu mới trung thành với triều Nguyễn trên cơ sở học thuyết Khổng Tử. Vì rằng "hệ tư tưởng Khổng giáo, do đã tồn tại lâu đời với những bộ kinh điển, với việc thờ cúng tổ tiên và đã thần thánh hóa, vẫn là phương tiện tốt nhất để thực hiện những thỏa hiệp cần thiết" giữa vua và thần dân.

Do đó việc biên soạn lịch sử của Nhà nước càng cấp thiết, vì Nguyễn Ánh lên ngôi vua xuất phát từ phương Nam xa xôi, lại trị vì một quốc gia rộng lớn, không dễ dàng gì tạo ra được sự thỏa hiệp giữa tính chính thống của triều đại với những đặc thù của các địa phương, mà những đặc thù này lại càng rõ nét hơn trải qua một phần tư thế kỷ rối loạn. Đó là chưa nói "Người ta vẫn ngờ rằng Nguyễn Ánh đã tập hợp những kẻ phiêu lưu, mạo hiểm thuộc mọi nguồn gốc để giành chiến thắng và thực hiện quyền lực của mình một cách dễ dàng; thêm vào đó là việc Nguyễn Ánh đã trả thù tàn nhẫn nhà Tây Sơn sau khi lên ngôi".

Trên thực tế, các vua Nguyễn đã tỏ ra khéo léo, mềm dẻo trong việc tổ chức thờ phụng các vị thần trong lịch sử và thờ Khổng Tử tại Văn miếu nhằm khẳng định một nền văn hóa chính thống mang dấu ấn của vương triều mới, cho dù các vị hiền triết Trung Hoa xa xưa ấy vẫn được đặt ở vị trí tối thượng, và ngôn ngữ của họ vẫn được duy trì làm phương tiện biên soạn sử sách. Nói cách khác, các vua Nguyễn đã

định hướng cho những bộ sử của mình là phải góp phần hình thành nên một nền văn hóa chính thống Việt Nam (mà triều Nguyễn là đại diện) theo mô hình Trung Hoa (1).

Qua cách thức thờ Khổng Tử và các môn đệ của ông "rõ ràng là triều Nguyễn đã phục hồi Khổng giáo hoàn toàn theo khuôn mẫu Trung Hoa, thiếu hẳn bản sắc dân tộc, ngay từ đầu triều Gia Long".

Sang thời Minh Mạng và Thiệu Trị (1820-1847)- cũng là giai đoạn đánh dấu đỉnh cao của triều Nguyễn - văn hóa chính thống "trên nền tảng ý thức hệ Khổng giáo sao chép kiểu Trung Hoa" vẫn tiếp tục được phát triển. Tuy các vua Nguyễn đã lo ngại khi thấy thiếu vắng bản sắc dân tộc, nhưng rút cục "nền văn hóa chính thống" dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị chưa ăn nhập được bao nhiêu với tính kế thừa lịch sử dân tộc.

Ý thức về sự thiếu vắng này, Minh Mạng đã khôn khéo cho lập thêm Võ miếu bên cạnh Văn miếu. Tại Võ miếu, tuy nhà Nguyễn có thờ Trần Hưng Đạo, Lê Khôi, nhưng nổi bật hơn cả vẫn là thờ các vị tướng của Nguyễn Ánh trong chiến tranh Trịnh-Nguyễn. Đối với triều Nguyễn, các vị tướng này quan trọng hơn hẳn các vị tướng đã có công lao trong những cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của phong kiến Trung Quốc. Còn đối với Nguyễn Huệ, vị anh hùng chiến thắng quân Thanh thì đương nhiên các vua Nguyễn không thể thờ phụng được. Một số vị tướng có công đánh dẹp các cuộc nổi dậy của nông dân cũng được nhà Nguyễn thờ tại Võ miếu.Vậy phải chăng các vua Nguyễn lo ngại về một sự phân hóa ý thức hệ hơn là lo bảo vệ đất nước? Và phải chăng đó cũng là một trong những xuất phát điểm của chính sách cấm đạo Thiên Chúa của nhà Nguyễn? (2).

2/ Nhằm khẳng định ý thức hệ Khổng giáo trong "nền văn hóa chính thống" nên việc biên soạn lịch sử với mục đích là quy tụ, giáo dục, đào tạo tầng lớp qúy tộc, quan liêu đã đóng một vai trò có tính chất quyết định. Nhưng vì nhiều lý do, gần như trong suốt cả thời Nguyễn,.Nhà nước đã buộc qúy tộc, quan liêu phải thấm nhuần lịch sử Trung Hoa, coi đó là nền tảng để giáo dục và sát hạch quan lại (3).

Cũng đã có lần Minh Mạng phàn nàn rằng các quan chức Việt Nam hiểu biết rất kém về những kiến thức hiện đại, thì Phan Huy Thực đã tâu rằng để chuẩn bị thi cử, các sĩ tử ở nước ta chỉ học sử Hán, sử Tống mà thôi. Mãi đến thời Tự Đức (1856), nhà vua vẫn than phiền như vậy. Ngay cả trong các kỳ thi võ, thí sinh cũng nhất thiết phải thuộc "Vũ kinh thất thư" của Trung Hoa, chứ không phải là những di sản về binh pháp của Trần Hưng Đạo.

Tại sao lại có tình hình như vậy? Tại sao các bộ lịch sử dân tộc hay ít nhất là các bộ lịch sử về dòng họ Nguyễn, lại không được nhà Nguyễn biên soạn kịp thời để thay thế cho vị trí độc tôn của các bộ lịch sử Trung Hoa, mặc dù họ vẫn nhằm khẳng định ý thức hệ Khổng giáo trong "nền văn hóa chính thống"?

Thực ra, từ dưới triều Gia Long, bộ "Quốc triều luật lệ (tức bộ luật Gia Long) đã được Nhà nước soạn thảo và cho công bố vào năm 1815 (tuy chỉ là bản sao chép có chút ít cải biên bộ luật của nhà Thanh) và đến đầu năm 1807 Nhà nước cũng đã hoàn thành bộ "Nhất thống dư địa chí" (do Lê Quang Định soạn thảo). Minh Mạng vừa lên ngôi vua đã cho thành lập ngay Quốc sử quán (1820), đặt kế hoạch biên soạn các bộ sách "Đại Nam Thực lục", "Đại Nam Liệt truyện". Dưới triều Tự Đức, Quốc sử quán do Phan Thanh Giản chủ trì đã soạn thảo "Đại Nam Hội điển" (1851), "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" (1856) và "Đại Nam nhất thống chí" (1865).

Tinh thần của các Chỉ dụ của nhà Nguyễn là phải tiến hành khẩn trương công việc biên soạn các bộ lịch sử này, nhưng trong thực tế việc biên soạn diễn ra rất chậm chạp. Ngay bộ lịch sử biên niên của triều đại Nguyễn cần thiết phải sớm hoàn thành nhằm thuyết phục thần dân về vai trò "chính thống" của triều Nguyễn, thì cũng mãi đến năm 1844 mới hoàn thành phần "Tiền biên" và đến năm 1905 mới được xuất bản. Một bản "Toát yếu" của bộ lịch sử này cần được hoàn thành và công bố để kịp thời cho các trường học sử dụng như

mong muốn của Minh Mạng từ năm 1839 mà cũng phải đến năm 1908 mới viết xong để phổ biến. Bộ quốc sử (Cương mục) dự kiến biên soạn từ năm 1811 để hoàn thành vào năm 1837, cũng chỉ thực sự bắt đầu tiến hành từ năm 1856, viết xong vào năm 1884 và ấn hành vào năm 1890.

Cũng có thể nghĩ rằng do một sự thận trọng nào đó, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị chưa muốn cho ra đời những bộ lịch sử chứa đầy mâu thuẫn, vướng mắc đối với dòng họ mình, mà họ chỉ muốn có ngay những bộ sách ghi nhận những kinh nghiệm và những hiệu qủa cai trị của triều đại mới. Nhưng nếu vậy thì tại sao "Minh Mạng chính yếu" dự định hoàn thành năm 1837 nhằm khẳng định việc nhà Nguyễn vận dụng những giá trị của nguyên lý Khổng giáo vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam thì mãi đến năm 1884 mới viết xong và đến năm 1901 mới xuất bản? Và tại sao bộ "Đại Nam nhất thống chí" dự kiến biên soạn xong vào năm 1837 nhằm khẳng định uy quyền chính thống của triều Nguyễn trên toàn lãnh thổ Việt Nam thống nhất lại không được thực hiện trước khi vương quốc này bị chia cắt vào năm 1862?

Một trong những trở ngại của sự chậm trễ nói trên là do tính chất độc quyền của triều Nguyễn ngay cả trong lãnh vực biên soạn lịch sử mà điều này lại hết sức tương phản với sự năng động mang bản tính dân tộc vốn tiềm tàng trong rất nhiều sĩ phu Việt Nam. Trong hoàn cảnh đó, các vua Nguyễn tất nhiên phải thận trọng, họ hy vọng cùng với thời gian quan hệ giữa nhà vua và tầng lớp qúy tộc sẽ hòa dịu hơn. Cho nên các vua Nguyễn chỉ dám xuất bản thơ văn của họ với nội dung tán dương công trạng mà thôi. Nhưng nếu chỉ có vậy thì làm sao có thể biện minh nổi cho một triều đại chính thống, và hơn thế nữa cho một "nền văn hóa chính thống", nhất là đối với sĩ phu thời Lê-Trịnh?

Nghĩa là rút cục lại nhà Nguyễn vẫn không thể bỏ qua lịch sử, không thể thiếu vắng những bộ lịch sử, cho dù đó là lịch sử Trung Hoa. Và đó cũng chính là lý do giải thích tại sao ở thế kỷ XIX khuôn mẫu Trung Hoa chiếm địa vị "thái qúa" trong triều đình Việt Nam, kể cả trong ngôn ngữ và văn phong biên soạn lịch sử.

Đặc biệt là dưới triều Minh Mạng, do tư duy hơi cực đoan về uy quyền của triều đại mình, nhà vua không những phải đối phó với sự bất mãn ngày một nghiêm trọng của sĩ phu Bắc Hà, mà còn phải đối phó với dân chúng ở Nam Hà, kể cả các dân tộc thiểu số. Vì thế nhà vua không muốn gây thêm những phản ứng, những tranh luận dữ dội bất lợi cho "nền chính thống", nếu ông cho phổ biến một thuyết "quan phương" của triều Nguyễn về lịch sử dân tộc Việt Nam. Vì thế không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy lịch sử Trung Hoa vẫn phải tiếp tục chiếm lĩnh địa hạt tư tưởng và giáo dục dưới triều Nguyễn (4).

3/ Dù sớm dù muộn, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của việc biên soạn lịch sử của Quốc sử quán nhà Nguyễn là phải chứng minh rằng triều Nguyễn được khôi phục là nhờ đã kế tục xứng đáng sự nghiệp vẻ vang của tổ tiên dòng họ (từ thời Nguyễn Kim, nhất là từ thời Nguyễn Hoàng), cũng tức là nó đã kế tục xứng đáng lịch sử dân tộc, mà trực tiếp là kế tục sự nghiệp của nhà Lê. Theo một dư luận nào đó, "họ Nguyễn từ lâu đã bị lên án là kẻ góp phần làm rối loạn trật tự đất nước! Vì vậy các bộ lịch sử phải khẳng định rằng họ Nguyễn đã phụng sự và phục hưng nhà Lê ở thế kỷ XVI". Hơn thế nữa, "việc xây dựng một Nhà nước ở phương Nam là chỉ nhằm mục đích tạo cơ sở cho công cuộc phục hưng hoàn toàn nhà Lê, điều mà họ Trịnh đã ngăn cản".

Dù muốn dù không, họ Nguyễn cũng không dễ dàng gì dứt bỏ được mặc cảm rằng triều đại mình vẫn còn thiếu những yếu tố nào đó để có thể hài hòa một cách thuận lợi vào dòng chảy liên tục của lịch sử dân tộc. Việc thờ Khổng Tử, thờ thần linh; việc chứng minh sự hòa đồng giữa triều Nguyễn với các lực lượng siêu nhiên, tuy là những yếu tố "cần", nhưng vẫn chưa "đủ". Phải chăng đó chính là sứ mạng đặt ra cho Quốc sử quán triều Nguyễn trong suốt thế kỷ XIX? (5).

Tóm lại, lịch sử triều Nguyễn phải ghi chép đầy đủ ơn đức của dòng họ mình đối

với thần dân, phải khẳng định uy quyền tuyệt đối của triều Nguyễn mà thần và người đã giao phó cho nó. Thành trì, lăng tẩm, đền miếu của triều Nguyễn đều là sự thể hiện của uy quyền đó. Chín khẩu thần công uy nghi trong Kinh thành, hoặc "Cửu đỉnh" với những hình tượng biểu trưng xếp hàng giữa sân Thế miếu ở Huế cũng không ngoài mục đích đó (6). Nghĩa là, như lời Minh Mạng đã nói: "Trẫm trị vì được 11 năm là nhờ phúc Trời, nhờ ơn Tiên tổ và Liệt Thánh" (1830). Cũng nhờ "phúc", "ân" đó mà "Trẫm đã sinh hạ được 100 đứa con", tính đến năm 1832. Hoặc tổng quát lại và đầy đủ hơn: "Trẫm trị vì vững vàng được không chỉ nhờ có "đức trị" của Trẫm hòa hợp được với lòng người và lòng trời, mà còn nhờ có ân đức của các bậc tiên tổ đã từng phục hưng nhà Lê xưa kia", tiếp đó là sự khôi phục vẻ vang của Vua Cha. Tóm lại, nhờ ân đức của tiên tổ, họ Nguyễn đã tiếp tục xuất sắc sứ mạng của nhà Lê ở phương Nam.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA TRIỀU NGUYỄN TRONG VIỆC BIÊN SOẠN LỊCH SỬ DÒNG HỌ VÀ LỊCH SỬ DÂN TỘC.

Về mặt này, có những nét khác nhau giữa các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.

1/ Dưới triều Gia Long, khó khăn bao trùm nhất vẫn là triều đại mới này xuất phát từ phương Nam, lại cai quản một quốc gia thống nhất rộng lớn, nên nó phải phá bỏ quyền lực và cơ sở xã hội của vua Lê-chúa Trịnh ở Bắc Hà đã từng tồn tại hàng trăm năm để thay thế vào đó những tập quán chính trị mới. Cho nên muốn ổn định xã hội, Gia Long phải có biện pháp hết sức tế nhị nhằm tạo ra một khả năng "thỏa hiệp" nhất định giữa vương quyền tối thượng (trên lý thuyết) với thực quyền của quan lại, khoa mục ở địa phương, để từ đó từng bước chuyển từ chiến thắng quân sự thành uy thế của một vương quyền chính thống.

Gia Long đã cố gắng lôi kéo sĩ phu Bắc Hà phục vụ cho triều đại mới, tìm cách liên kết với các cựu thần nhà Lê, thậm chí muốn hòa hợp cả với một số quan chức thời Tây Sơn, muốn chứng tỏ mình không chỉ là kế tục dòng họ Nguyễn mà còn kế tục cả sự nghiệp của nhà Lê nữa. Nhưng trong thực tế lại không đơn giản như vậy và hiệu qủa của những công việc này rất hạn chế, nếu không muốn nói là thất bại.

Chính vì vậy mà Gia Long dè dặt trong việc tổ chức các kỳ thi. Lên ngôi vua năm 1802, nhưng mãi hơn 5 năm sau (1807) nhà vua mới tổ chức được kỳ thi Hương đầu tiên tại một số trấn ở Bắc Hà. Suốt trong 18 năm trị vì, Gia Long không tổ chức một kỳ thi Hội nào. Năm 1809, Phạm Đăng Hưng xin nhà vua cho tổ chức đều đặn các kỳ thi để tạo điều kiện cho nhân tài tham gia triều chính, thay thế dần những quan chức yếu kém, nhưng Gia Long chỉ "đồng ý một cách hình thức". Điều này thật dễ hiểu, vì sĩ phu Bắc Hà không dễ dàng một sớm một chiều chấp nhận ngay dòng họ Nguyễn. Đã vậy, khi mở rộng việc thi cử (nhất là thi Hội) và đương nhiên là phải thi quốc sử, thì chẳng khác nào nhà Nguyễn tự mình nuôi dưỡng sự bất mãn trong dân chúng Bắc Hà. Lại thêm việc Nguyễn Thiếp-nhà trí thức lão thành có uy tín lớn-khước từ lời mời của Nguyễn Ánh ra cộng tác với triều đình (1801), và tiếp đó là việc Ngô Thì Nhậm chịu "đòn thù" ở Văn miếu Hà Nội (1803); đều có tác động tâm lý quan trọng trong giới sĩ phu khiến Gia Long phải cân nhắc trong việc ứng xử với dân chúng Bắc Hà.

Ngoài ra, còn phải kể đến những bất đồng đầy kịch tính giữa Gia Long và một số cận thần trung thành nhất, điển hình là trường hợp Nguyễn Văn Thành-người được giao biên soạn bộ luật-lại gián tiếp dính líu vào vụ Lê Duy Hoán năm 1816.

Trong bối cảnh đó, ý đồ biên soạn lịch sử quy mô của nhà Nguyễn không thể trở thành hiện thực được. Kết qủa của công việc này ghi nhận được chỉ còn là ở việc Nhà nước đã hoàn thành bộ "Nhất thống dư địa chí" và bộ "Quốc triều luật lệ" vào các năm 1806 và 1812.

2/ Dưới triều Minh Mạng, nhà vua vẫn tiếp tục tranh thủ lòng dân Bắc Hà, cho xây "Lịch đại đế vương miếu", chú ý đến vai trò của các "vọng tộc" v.v... Nhưng

hình như Minh Mạng lại tự mâu thuẫn với ý định nói trên của ông ta khi nhà vua không những đã không cho in lại bộ "Đại Việt Sử ký toàn thư", lại còn ngăn cấm việc tàng trữ (?). Phải chăng đó là một biểu hiện dị ứng của nhà Nguyễn đối với lịch sử dân tộc? Và nếu đúng như vậy thì cũng phải coi đây là một trở ngại trong việc chép quốc sử nhằm biện minh cho nền chính thống mới.

Một lý do khác cũng không kém phần quan trọng để giải thích cho sự chậm trễ này là tình hình xã hội Việt Nam lúc đó không ổn định, thậm chí rối loạn nữa. Nhiều cuộc nổi dậy đã bùng lên ở khắp nơi, phần lớn đều nêu cao danh nghĩa "phù Lê". Cuối cùng là thái độ hà khắc thái qúa của các vua Nguyễn đối với những cộng sự gần gũi như Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Lê Chất, Lê Văn Duyệt cũng là một trở ngại, vì "làm sao người ta có thể hoàn tất bộ lịch sử biên niên về Gia Long mà lại không nhắc đến công trạng của những vị phò tá tâm cơ này?".

Rút cục, đến hết thời Thiệu Trị, không những bộ lịch sử dân tộc chưa xúc tiến được, mà ngay cả bộ lịch sử của dòng họ Nguyễn cũng tiến hành vừa chậm chạp, vừa manh mún: năm 1844 Quốc sử quán mới biên soạn xong phần "Tiền biên" của "Thực lục" và chuẩn bị biên soạn phần "Chính biên".

3/ Dưới triều Tự Đức, cho đến trước năm 1862 (năm ký Hòa ước Nhâm Tuất), Quốc sử quán triều Nguyễn chỉ mới biên soạn xong mấy bộ "Đại Nam Thực lục tiền biên", "Đại Nam Liệt truyện tiền biên", "Đại Nam Hội điển sự lệ", "Đại Nam Thực lục chính biên" (về Gia Long, Minh Mạng) "Khâm định Việt sử thông giám Cương mục"; nhưng đều đang ở dạng bản thảo chưa duyệt xong để in ấn. Những bộ lịch sử khác đều hoàn thành biên soạn sau năm 1862, và nói chung mãi đến những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX mới được ấn hành (7).

Sau khi Tự Đức lên ngôi (1847), hàng loạt vị triều thần được thăng cấp, các gia đình của Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất được phục hồi danh dự, nên đã tạo điều kiện để nhà Nguyễn có thể hoàn tất bộ lịch sử biên niên về Gia Long. Nhưng mặt khác, việc Tự Đức lên ngôi lại vi phạm những nguyên tắc Khổng giáo, tiếp đến việc Pháp bắn phá Đà Nẵng cùng với những khó khăn về kinh tế-xã hội ngày càng nghiêm trọng đã làm cho uy tín của Tự Đức bị suy giảm. Việc nhà Nguyễn để thất thủ Lục tỉnh Nam Kỳ đã dấy lên làn sóng chống đối trong giới sĩ phu. Tất cả các sự kiện này đều góp phần giải thích cho sự chậm trễ trong việc Quốc sử quán hoàn tất và ấn hành các bộ lịch sử của triều Nguyễn.

Cũng có thể kể thêm hai lý do nữa:

- Các bộ sử của triều Nguyễn-nhất là bộ "Thực lục" ngoài việc viết bằng chữ Hán và diễn đạt theo văn phong Trung Hoa, đều qúa đồ sộ, không dễ in ấn, phát hành. Trong khi đó cuốn "Đại Nam Quốc sử diễn ca" (của Phạm Đình Toái và Lê Ngô Cát) lại được Đặng Huy Trứ cho in và phổ biến rất nhanh tại Hà Nội năm 1870, rồi Trương Vĩnh Ký phiên âm ra quốc ngữ năm 1875, vì đây là cuốn quốc sử nhỏ bằng văn vần, viết bằng chữ Nôm.

- Những người chủ trì Quốc sử quán đương thời là Phan Thanh Giản, rồi Phạm Phú Thứ lại là những nhân vật đang bị dư luận bài xích, thậm chí lên án nữa. Vì vậy Tự Đức không thể không lo ngại về phản ứng của dư luận khi công bố các bộ lịch sử của Quốc sử quán.

Tóm lại, dưới triều Tự Đức, uy thế của Quốc sử quán bị giảm dần cùng với sự suy sụp của triều đại này, cách suy nghĩ về lối viết sử cũng đã khác trước, kể cả trong giới sĩ phu trung thành với hệ tư tưởng Khổng giáo, thậm chí "vương triều Nguyễn sống sót ở Huế cũng từ bỏ dần phép viết sử trước kia".

Riêng đối với người Pháp ở thuộc địa lúc này, họ cần có những bộ lịch sử Việt Nam có thể giúp đỡ cho họ một cách thiết thực hơn trong việc tìm hiểu lịch sử, địa lý, xã hội... Việt Nam, phục vụ trực tiếp cho chính sách đô hộ của họ.

Cho đến khi vua Hàm Nghi xuất bôn (1885), tác phẩm lịch sử duy nhất được phát hành lúc ấy chỉ là những bài thơ của Minh Mạng, Thiệu Trị phản ánh việc Triều

đình đàn áp các cuộc nổi dậy lớn và cuốn "Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập".

Bộ "Thực lục" (chép từ 1558 đến 1847) đã được in, nhưng không phát hành, còn bộ "Cương mục" thì in chưa xong. Thực tế này tự nó nói lên việc biên soạn lịch sử của triều Nguyễn đã không đem lại những ảnh hưởng chính trị và văn hóa như người ta tưởng.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

1/ Có thể rút ra những đặc điểm gì về các bộ lịch sử chính thống của triều Nguyễn, tiêu biểu là bộ "Đại Nam Thực lục"?

Điều dễ nhận thấy trước tiên là Quốc sử quán triều Nguyễn có xu hướng "thần thánh hóa" những nhân vật của dòng họ mình. điều này làm cho nội dung của bộ lịch sử thiếu phần sáng sủa, hiện thực. Việc Gia Long lên ngôi năm 1802 được coi là sự kiện lịch sử lớn nhất, chưa từng có; do đó tính thuyết phục bị hạn chế.

Đặc điểm nói trên là do tình hình sau đây chi phối: Lấy ví dụ lịch sử thời Lê Lợi chẳng hạn. Nó dễ dàng hòa nhập vào lịch sử dân tộc Việt Nam, vì đó là lịch sử dựng nước sau một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Đối với họ Nguyễn thì khó khăn hơn. Công bằng mà xét, lịch sử triều Nguyễn cũng có những "bộ sử thi", những bản anh hùng ca cống hiến vào lịch sử dân tộc với công cuộc phát triển lãnh thổ về phía Nam. Nhưng trong bối cảnh xã hội Việt Nam ở thế kỷ XIX, sự hòa nhập của triều Nguyễn vào dân tộc có những mặt không thuận lợi, thậm chí khó thực hiện nữa vì các cựu thần nhà Lê đã chống lại nhà Nguyễn, coi nhà Nguyễn là một dòng họ "phản loạn" (?). Thêm vào đó, họ Nguyễn còn tiêu diệt nhà Tây Sơn là một vương triều đã từng chiến thắng nhà Thanh, đem lại vinh quang cho dân tộc. Thế nhưng muốn giải thích tính chính thống của triều Nguyễn, thì phải bắt đầu từ thời Lê Trung hưng, rồi trải qua thời Tây Sơn, thì mới xác định được triều Nguyễn như là một bộ phận khăng khít của toàn bộ lịch sử dân tộc. Cũng vì lẽ đó mà bản thảo phần "Đại Nam Thực lục tiền biên" đã được biên soạn như là một mảng lịch sử ở bên lề của lịch sử triều Lê và phải giữ kín, chưa được công bố trong một thời gian dài.

Còn đối với quốc sử, mà trước hết là bộ "Cương mục", thì hình như mục đích của bộ lịch sử này không nhằm trình bày hoàn chỉnh toàn bộ lịch sử dân tộc, mà chỉ nhấn mạnh đến những mốc phát triển và suy vong kế tiếp nhau của các triều đại. Rồi từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII thì không còn có một quyền lực chính thống nào tồn tại nữa. Phải đợi đến đầu thế kỷ XIX với việc Gia Long lên ngôi thì "một triều đại chính thống" mới lại xuất hiện, tiếp tục dòng mạch của lịch sử dân tộc Việt Nam.

Nhưng bộ "Cương mục" cũng bộc lộ một mâu thuẫn là bộ sách này đã trình bày sự kiện "Nam tiến" của dân tộc Việt Nam như là công việc riêng của dòng họ Nguyễn không liên quan nhiều đến lịch sử dân tộc. Phải chăng đây là sự lúng túng của Quốc sử quán triều Nguyễn trong việc hòa nhập vào lịch sử dân tộc? Hay cũng có thể đây là một dụng ý muốn cho công luận đương thời nguôi bớt sự bất bình khi triều Tự Đức để mất sáu tỉnh Nam Kỳ vào tay người Pháp?

Là một bộ lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán, nhưng lại bắt chước qúa nhiều cách chép sử Trung Hoa, nên bộ sách này cũng khó thể hiện được bản sắc dân tộc (ngoại trừ cách tính lịch là không theo lịch nhà Thanh). Dù sao bộ "Cương mục" cũng có đóng góp nhất định vào việc tìm hiểu giai đoạn lịch sử Việt Nam dài từ 1675 (mốc kết thúc của "Đại Việt Sử ký toàn thư", phần "Tục biên") đến hết triều Lê (1789), vì nó đã phần nào lấp được khoảng trống đó với tính chất là một cuốn lịch sử biên niên.

2/ Tuy được biên soạn ra và giữ kín trong một thời gian dài, hoặc được sử dụng ngay vào việc giáo dục; các bộ lịch sử triều Nguyễn đều toát lên tinh thần tán dương công nghiệp lớn lao của triều Nguyễn và tính chính thống của triều đại này; dường như để bù trừ vào những thảm họa đã xảy ra ở Việt Nam từ sau 1862, cố duy trì nguyên tắc về độc lập và toàn vẹn quốc gia, cũng là nhằm duy trì quyền lợi của triều đại Nguyễn.

Có thể coi đây là tập hồi ức bổ ích của Nhà nước, là bản tóm tắt mạch lạc cho hồ sơ lưu trữ theo biên niên hay theo loại mục. Bổ ích, nhưng cũng nguy hiểm, vì tính khách quan bề ngoài và sự phong phú của các biến cố do kỹ xảo của bút pháp tạo ra đã làm cho lối trình bày kín đáo về tính chính thống của triều Nguyễn trở nên uyển chuyển và dễ thuyết phục hơn.

Tìm hiểu Việt Nam trước những biến cố lớn lao hiện nay, chúng ta không thể xem thường khối lượng tư liệu khổng lồ của các bộ lịch sử này, nhưng chúng ta cũng không thể không có một sự phê phán nghiêm túc đối với chúng.

Chúng ta cũng cần phải nhìn nhận rằng ngay trong những thiếu sót về lối biên soạn lịch sử của Nhà Nguyễn, và cả tính thiên vị cũng như cách quan niệm và vận dụng qúa khứ của nó; tất cả đều có thể là một kho thông tin qúy báu về đời sống chính trị và tâm lý xã hội nữa.

CHÚ THÍCH

(Theo ý kiến, quan điểm, dẫn chứng của tác giả Ph.Langlet)

(1) Năm 1794, Nguyễn Ánh đã cho lập Văn miếu ở Trấn Biên (Biên Hòa) và Vĩnh Trấn (Vĩnh Long). Ngay sau khi lên ngôi, nhà vua đã chủ trì lễ tế Văn miếu ở Thăng Long (mùa thu 1802); đến tháng 11 năm đó nhà vua lại chủ trì lễ tế Văn miếu ở Huế, nhằm khẳng định uy quyền của kẻ chiến thắng đối với thần dân, trước hết là đối với giới quan lại, sĩ phu; nhưng đây không phải là dấu hiệu khẳng định một chiến thắng của dân tộc. Năm 1808, Gia Long cho xây Văn miếu mới ở An Ninh (cách Kinh thành Huế 2km), đặt Văn miếu ở Hà Nội từng tồn tại từ 800 năm trước đó xuống hàng thứ yếu, và từ năm 1816 Gia Long lại cấm sĩ tử không được tế lễ ở Văn miếu Hà Nội (?).

Văn miếu đương nhiên là thờ Khổng Tử. Ở Hà Nội cũng vậy, nhưng trong số các môn đệ của Khổng Tử được thờ ở đây có cả Chu Văn An. Còn tại Văn miếu ở Huế, ngoài Khổng Tử, Tứ Phối, Mạnh Tử; còn hơn 100 vị khác đều là người Trung Hoa, không có một người Việt Nam nào, kể cả Chu Văn An được thờ tại đây. Năm 1809, Gia Long còn ra lệnh dẹp bỏ bài vị thờ Chu Văn An ở Văn miếu Hà Nội (để thống nhất với Văn miếu ở Huế). Có lẽ Gia Long không muốn cho người Việt Nam tham dự vào đội ngũ môn đệ của Khổng Tử chăng?.

Ngay cả trong cuốn sách dạy đạo lý cho thần dân ("Thánh dụ huấn địch thập điều"- 1834), Minh Mạng cũng chỉ viện dẫn đến các bậc hiền triết Trung Hoa. Chỉ có một lần duy nhất, nhà vua viện dẫn đến một nhân vật của lịch sử Việt Nam, hoặc đúng hơn là một nhân vật lịch sử của triều Nguyễn, đó là Thế Tổ (Gia Long); dường như lịch sử Việt Nam trước Gia Long không còn có những nhân vật nào khác xứng đáng. Như vậy có thể gọi đó là một ý thức hệ Khổng giáo mang bản sắc Việt Nam được không? Cách thờ Khổng Tử như vậy có nói lên một tinh thần độc lập nào đó của ý thức dân tộc Việt Nam được không? Cho đến trước khi Gia Long mất, đã có 17 Văn miếu được xây dựng ở các địa phương. Nhà vua còn muốn việc thờ Khổng Tử phải được phổ biến đến tận làng xã, vì Khổng Tử và các môn đệ của ông ta là những mẫu mực văn hóa không riêng đối với tầng lớp qúy tộc.

(2) Tại sao nhà Nguyễn có thể xây dựng một "nền văn hóa chính thống" trên cơ sở ý thức hệ Khổng giáo theo kiểu mẫu Trung Hoa mà lại không gặp phản ứng nào, nhất là phản ứng của giới quan lại? Về điểm này, ở Việt Nam có khác ở Trung Hoa. Nếu như ở Trung Hoa, các quan văn sống ở ngoài Kinh thành, hoặc họ bị bãi chức, về hưu có thể tập hợp tại nơi cư trú của mình những lớp học tư, những "văn đàn" riêng; thì trái lại ở Việt Nam vào thời Nguyễn, do hệ thống hành chính qúa chặt chẽ, còn tầng lớp tư sản lại chưa phát triển; do đó không thể hình thành những "văn đàn địa phương" có tầm cỡ hoạt động ngoài lề ý thức hệ chính thống của Nhà nước được. Nền đế chế của nhà Nguyễn muốn rằng tất cả thần dân phải thấm nhuần mô hình văn hóa mà Triều đình đã lựa chọn và khẳng định. Ý đồ này càng được thực hiện một cách thuận lợi, vì lớp người trẻ muốn vươn lên công danh sự nghiệp, trước hết họ phải đỗ đạt trong các kỳ thi. Mà thực chất của thi cử là nhằm kiểm tra ý thức tư tưởng của họ xem có phù hợp với ý thức hệ chính thống của triều Nguyễn hay không.

(3) Triều đình chỉ ưu tiên xuất bản những tác phẩm của Trung Hoa hoặc lấy đề tài từ các tác phẩm của nước này mà thôi. Hoạt động chủ yếu của Quốc sử quán triều Nguyễn là ấn hành những kinh điển Trung Hoa cũng như việc vận dụng kinh điển Trung Hoa đã trở thành nếp tư duy vừa máy móc vừa cố chấp trong giới qúy tộc, quan lại Việt Nam. Các hoàng tử của nhà Nguyễn trong cung cấm cũng được đào tạo theo cách này.

(4) Ngoài việc lấy tư tưởng Khổng giáo làm nền tảng , triều Nguyễn còn muốn các bộ lịch sử phải chứng minh được rằng dòng họ Nguyễn sở dĩ xây dựng được một triều đại chính thống là nhờ có sự phù trợ của thần linh, của tất cả các lực lượng siêu nhiên. Sử quan phải ghi rõ các thần linh, không được bỏ sót các lễ cầu đảo do Nhà nước tiến hành (cầu mưa, cầu tạnh...).

Bộ lịch sử của triều Nguyễn phải trình bày có tính chất thuyết phục rằng những khi nhà Nguyễn gặp tình huống hiểm nghèo nhất cũng lại là những dịp càng chứng tỏ sự trường tồn của

dòng họ này, vì nó đã hòa đồng được với các thế lực siêu nhiên. Ví như: một con thuồng luồng đã xuất hiện dẫn đường cho thuyền Nguyễn Ánh thoát nạn năm 1782, và năm sau lại có con cá sấu đến cứu Nguyễn Ánh đang cưỡi trâu qua sông khi trâu kiệt sức giữa dòng. Năm 1788, khi Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định thì nước sông Sài Gòn trong vắt suốt 3 ngày. Cũng vậy, khi Nguyễn Ánh chiếm lại Huế năm 1801, nước sông Hương đang đục bỗng trong veo. Năm 1802, Nguyễn Ánh vừa chiến thắng Tây Sơn thì một trận mưa lớn đổ xuống sau mấy tháng đại hạn. Năm 1817, Gia Long chọn Minh Mạng kế vị là hợp với ý của thần linh, nên nước sông Sài Gòn lại trong vắt một lần nữa v.v...

(5) Do đặc điểm khác nhau của từng triều vua nên tinh thần biên soạn sử sách dưới triều Gia Long có khác dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị; nó lại càng khác hơn dưới triều Tự Đức, nhất là từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược và chiếm dần lãnh thổ Việt Nam.

Thời Gia Long, nhà vua muốn bộ lịch sử triều đại mình phải khẳng định cho được triều Nguyễn là đại diện chính thống của dân tộc sau khi Tây Sơn đã bị chính ông lật đổ. Và sở dĩ ông lật đổ được Tây Sơn một cách vẻ vang như vậy là nhờ có sự phù trợ của tổ tiên dòng họ.

Thời Minh Mạng, nhà vua lại nhấn mạnh rằng nhiệm vụ của Quốc sử quán là phải ra sức đề cao hơn nữa công lao của các tiên tổ họ Nguyễn, vì nhờ có công lao của tổ tiên ngày trước và sự phù trợ của tổ tiên cho con cháu hiện nay nên đế nghiệp của nhà Nguyễn ngày càng được củng cố vững chắc, dư sức cai trị một lãnh thổ rộng lớn chưa từng có trong lịch sử Việt Nam, dư sức đè bẹp mọi mưu đồ phản loạn dù với danh nghĩa nào.

Thời Tự Đức, đặc biệt là sau 1862, thì có hơi khác. Thực ra phải đến thời Tự Đức, các bộ lịch sử của triều Nguyễn mới biên soạn xong và vẫn giữ nguyên những định hướng của các đời vua trước. Nhưng thực trạng của đất nước Việt Nam lúc ấy đã đổi thay và sự suy thoái của vương triều Nguyễn đã trở thành một sự thực tàn nhẫn. Do đó hoàn thành các bộ lịch sử lúc này, Quốc sử quán triều Tự Đức-dù muốn dù không-vẫn gợi cho công chúng cảm nghĩ rằng triều Nguyễn muốn vớt vát phần nào uy thế của dòng họ mình, dù chỉ là hình thức.

(6) Quan sát tường tận những hình khắc trên "Cửu đỉnh", chúng ta càng thấy rõ ý định của các vua Nguyễn muốn tạo ra một ấn tượng về sự chi phối của uy quyền của dòng họ mình trên toàn bộ xứ sở này, được kết hợp chặt chẽ với ý thức thờ phụng tổ tiên và các thần linh.

Nhưng hình như ở đây lịch sử dân tộc đã bị xem nhẹ, nhất là lịch sử có liên quan đến khu vực phía Bắc. Hình tượng 3 con sông Sài Gòn, Vĩnh Tế và sông Hương được đặt ở vị trí hàng đầu, trong lúc vị trí của sông Bạch Đằng (nơi ghi dấu chiến thắng hiển hách trong lịch sử dân tộc Việt Nam ở các thế kỷ X, XIII) lại ở hàng thứ 9, sau sông Gianh (hàng thứ 5) là nơi diễn ra những xung đột ác liệt của một thời hỗn chiến Trịnh-Nguyễn, nhưng lại có ý nghĩa đánh dấu sự xác định uy quyền của họ Nguyễn ở phía Nam. Sông Nhĩ Hà của Thăng Long-Kinh đô truyền thống của cả dân tộc-lại ở vị trí thứ 14, đặt sau sông Vàm Cỏ Đông và sông Vĩnh Định (Quảng Trị). Sông Thao bị đặt ở vị trí cuối cùng.

(7) *Trước 1862*:

- 1844: "Đại Nam Thực lục-Tiền biên"
- 1848: "Đại Nam Thực lục-Chính biên" (về Gia Long).
- 1852: "Đại Nam Liệt truyện — Tiền biên".
- 1855: "Đại Nam Hội điển sự lệ".
- 1859: Bản thảo "Khâm định Việt sử thông giám Cương mục".
- 1861: "Đại Nam Thực lục Chính biên" (về Minh Mạng).

Sau 1862:

- 1868: in xong "Đại Nam Hội điển sự lệ".
- 1870: soạn xong "Thánh dụ huấn địch thập điều".
- 1873: hoàn thành bản thảo đầu tiên "Minh Mạng chính yếu".
- 1877-1879: soạn xong "Đại Nam Thực lục", kỷ III (Thiệu Trị) và ấn hành.
- 1882: soạn xong "Đại Nam nhất thống chí".
- 1884: soạn xong "Khâm định Việt sử thông giám Cương mục" (sau 6 lần duyệt vào các năm 1871, 1872, 1875, 1878, 1881 và 1884).
- 1884: soạn xong "Minh Mạng chính yếu".
- 1889: soạn xong "Đại Nam Liệt truyện — Chính biên I".
- 1894: hoàn thành biên soạn "Minh Mạng chính yếu".
- 1897: soạn xong "Đại Nam Thực lục", kỷ IV (Tự Đức).
- 1898-1900: ấn hành "Đại Nam Liệt truyện— Tiền biên, Chính biên".
- 1901: ấn hành "Minh Mạng chính yếu".
- 1903: Cơ mật viện xin cho in "Đại Nam Thực lục" để phát cho các trường.
- 1905: Ấn hành "Đại Nam Thực lục, tiền biên".
- 1908: Ấn hành "Quốc triều tiền biên, chính biên toát yếu".
- 1909-1910: soạn xong và ấn hành "Đại Nam Liệt truyện" II
- v.v...

ĐỌC SÁCH

"HỒ CHÍ MINH - TỪ ĐÔNG DƯƠNG ĐẾN VIỆT NAM" (*)

ĐINH XUÂN LÂM

Tác giả cuốn sách "Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN" không phải là xa lạ với giới sử học nước ta. Là một nhà "VN học" khá quen biết ở Pháp hiện nay - ông đang giảng dạy tại trường Đại học Paris VII - Daniel Hémery đã từng có một số công trình nghiên cứu về VN, đáng chú ý là cuốn: "Các nhà cách mạng VN và chính quyền thực dân ở Đông Dương" do nhà xuất bản F.Maspéro ấn hành ở Paris năm 1975, và luận văn: "Từ nguồn gốc của các cuộc chiến tranh độc lập: chính quyền thuộc địa và hiện tượng cộng sản ở Đông Dương trước Chiến tranh thế giới thứ hai" công bố trên tạp chí "Phong trào xã hội", số 101, vào các tháng 10, 11, 12 năm 1977.

Lần này, với cuốn sách mới xuất bản: "Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN", Daniel Hémery đã giới thiệu với bạn đọc về cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ năm 1911, khi Người xuống tàu buôn Pháp ở cảng Nhà Rồng rời Tổ quốc - lúc đó VN còn nằm chung trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp - đến khi Người trở về nước (1941) lãnh đạo chính quyền cách mạng tiến hành hai cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp tái xâm lược VN, rồi đế quốc Mỹ can thiệp, và cuối cùng Người ra đi vào lúc 79 mùa Xuân (1969), để lại bản "Di chúc" lịch sử thấm đượm một tình cảm yêu thương sâu xa đối với đồng bào cả nước ta và nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hòa bình, chính nghĩa trên toàn thế giới, một tinh thần trách nhiệm cao cả đối với sự nghiệp cách mạng của VN và của thế giới.

Cuốn sách của Daniel Hémery là kết qủa của một qúa trình sưu tầm tư liệu công phu và kiên trì của tác giả trong các kho lưu trữ ở nước Pháp (1), kết hợp với việc thừa kế các công trình của các tác giả khác viết về Hồ Chí Minh và khai thác những bài viết của chính Chủ tịch Hồ Chí Minh. Qua công trình của mình, tác giả đã nêu bật lên được những nét chính yếu của cuộc đời hoạt động, và quan trọng hơn là đã cố gắng trình bày qúa trình biến chuyển tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến khi bắt gặp được chân lý của thời đại là chủ nghĩa Mác - Lênin, thông qua những sự kiện tiêu biểu được đặt trong bối cảnh chính trị - xã hội của VN và của thế giới trong từng thời kỳ cụ thể. Một thành công khác của công trình này, mà cũng là thành công của tác giả là khi nói về một con người - dù cho đó là một con người vĩ đại, và chính vì con người đó vĩ đại - đã luôn luôn gắn con người đó với đất nước, với đồng bào và đồng chí, với thời đại. Cách giới thiệu, trình bày của tác giả cũng nhẹ nhàng, lôi cuốn người đọc. Xin minh họa nhận xét trên của chúng tôi qua Chương I "Nước VN trong cơn nguy khốn" với các đề mục:

- "Nam quốc sơn hà Nam đế cư"
- Nạn quan liêu Khổng giáo
- Các chặng đường chinh phục thuộc địa
- Sự sụp đổ của các thành trì phong kiến
- Những kẻ đi chinh phục
- "Quyết không đội trời chung với kẻ thù"
- Quốc sỉ
- Nước Nam trong đời sống thường ngày
- Thời niên thiếu trên bờ sông Hương
- "Ném bút lông đi để cầm lấy bút chì!"
- "Đứng trước hai con đường của dân tộc: cải cách và cách mạng".
- Đền nợ non sông.

Đi vào nội dung của cuốn sách, tác giả đã cố gắng thâm nhập nhiều nguồn tư liệu để khai thác các sự kiện cần thiết và tiêu biểu, rồi trên cơ sở đó phát biểu những nhận xét riêng của mình. Về các nhận xét, nhận định, đánh giá của Daniel Hémery, chúng ta có thể đồng ý hay không đồng ý về điểm này hay điểm nọ; cũng như về các tư liệu mà tác giả sử dụng vào công trình, chúng ta có thể khai thác tư liệu này hay không khai thác tư liệu nọ; điều đó là tất nhiên trong công tác nghiên cứu khoa học đòi hỏi phải có một sự trao đổi ý kiến thẳng thắn và rộng rãi trước khi đi tới một kết luận nhất trí. Không nên vì một nhận định, đánh giá hay vì một tư liệu mà tác giả sử dụng không phù hợp với mình mà đánh giá thấp công trình, thậm chí không nhìn nhận một ưu điểm và đóng góp nào của công trình cũng như của tác giả công trình; đó là thái độ cần tránh trong nghiên cứu khoa học (2). Cũng như vì không theo dõi sát sao tình hình công bố tư liệu trong nước nên đã gán cho tác giả công phát hiện tư liệu mới, cũng là điều không nên có (3).

Chính trên tinh thần đó, trong bài viết "Đọc sách" này, chúng tôi muốn trao đổi với tác giả

"Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN" một số ý kiến về một số điểm trong cuốn sách.

Trước hết là xung quanh vấn đề ngày và năm sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tác giả nhận xét rằng ngày 19-5-1890 mà lâu nay vẫn được xem là ngày sinh chính thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh là trùng với ngày thành lập Mặt trận Việt Minh (19-5-1941); từ đó tác giả đoán định rằng ngày đó chưa hẳn đã đúng, và có lẽ chỉ có giá trị biểu tượng. Điều đoán định đó của tác giả có cơ sở. Chúng ta hiện có trong tay nhiều tư liệu về ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh: khi thì ghi năm 1892 (Thư viết tay đề ngày 15-9-1911 của Nguyễn Tất Thành gửi cho Tổng thống Pháp xin vào học trường Thuộc địa), hay năm 1894 (Lời khai với Sở cảnh sát Paris năm 1920); trong lời khai của ông anh của Người là Nguyễn Tất Đạt (tức Cả Khiêm) với mật thám xứ Trung Kỳ là năm 1891, và theo bà chị của Người là Nguyễn Thị Thanh lại là năm 1893; còn theo giấy khai sinh của Người làm ở Kim Liên do mật thám Pháp thu được thì ghi vào tháng 4-1894. Trong khi đó, trong giấy thông hành do đại diện của Đặc mệnh Toàn quyền Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết Nga (tức Liên Xô trước đây) tại Berlin cấp cho Chen Vang (bí danh của Nguyễn Ái Quốc) lại đề ngày sinh là 15-2-1895.

Về vấn đề này, nếu tác giả hiểu rằng ở VN hồi còn thuộc Pháp, mỗi học sinh khi đi học phải khai báo tuổi theo Dương lịch, nên so với tuổi theo Âm lịch có sự chênh lệch; đó là chưa nói rằng có khi học sinh còn phải tăng thêm hay bớt tuổi đi để được nhận vào học theo quy định của nhà trường Pháp - Việt. Huống chi đối với một người hoạt động cách mạng chuyên nghiệp như Chủ tịch Hồ Chí Minh thì việc đổi tên họ, cũng như thay đổi ngày tháng năm sinh của mình để đánh lạc hướng điều tra, theo dõi của kẻ thù cũng là điều cần thiết. Tất nhiên xác định được cụ thể, ngày tháng năm sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh là rất tốt, nhưng nếu không được thì cũng chẳng có thay đổi gì lớn trong cuộc đời và sự nghiệp của Người. Chúng ta cũng nên hiểu với nhau rằng ngày tháng năm sinh của Người mà lâu nay được chính thức công nhận chỉ có giá trị tương đối.

Vấn đề thứ hai là xác định năm Nguyễn Tất Thành rời nước Anh trở lại Pháp. Về sự kiện này, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho là vào cuối năm 1917 (như Jean Lacouture trong cuốn "Hồ Chí Minh", Nxb du Seuil, Paris, 1967). Daniel Hémery trong công trình của mình lại khẳng định Nguyễn Ái Quốc trở lại Pháp năm 1919 (tr. 42). Tiếc rằng tác giả không đưa ra bằng chứng cụ thể nào để bảo vệ cho luận điểm của mình. Trong khi đó, chúng ta đều biết là Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã kết thúc từ tháng 11 năm 1918, và khi Hội nghị Versailles khai mạc ngày 18-1-1919 đã xuất hiện người thanh niên VN yêu nước với bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" nổi tiếng rồi. Rõ ràng là Nguyễn Tất Thành đã phải từ Anh trở lại Pháp trước đó, và phải có một thời gian hoạt động nhất định trong giới kiều bào VN trên đất Pháp và trong giới công nhân Pháp tại Paris "đã sớm trở thành trung tâm và đầu não của nhóm người VN nhỏ bé cư trú tại Pháp" (4), thì mới có thể đảm nhiệm được vai trò lịch sử đó.

Vấn đề thứ ba là sự xuất hiện tên gọi Nguyễn Ái Quốc trên vũ đài chính trị nước Pháp và thế giới sau Thế chiến thứ nhất. Daniel Hémery cho rằng đó là một cái tên tập thể để chỉ một nhóm người, ngoài Nguyễn Ái Quốc ra còn có Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh và Nguyễn Thế Truyền (tr. 44 và tr. 45); nhưng tác giả chẳng có cơ sở vững chắc nào. Thực ra trong nhóm những người VN yêu nước có mặt tại Paris lúc đó thường gặp nhau tại ngôi nhà số 6, Biệt thự Gobelins, quận 13 là nhà của Phan Văn Trường, thì Nguyễn Ái Quốc là người hăng hái nhất. Báo cáo tình hình từ ngày 18 đến ngày 28 tháng 11 năm 1919 của Tổng thanh tra Pierre Guesde đã xác nhận: "Tại Paris còn có một người quê ở miền Bắc, xứ Trung Kỳ tự nhận là Nguyễn Ái Quốc, ông ta giấu tung tích thật của mình một cách rất kỹ. Chính người này đã ký tên dưới bản đòi quyền tự trị" (chỉ bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" gửi cho Hội nghị Versailles - T.G) (5). Tất nhiên tác giả khẳng định như vậy hoàn toàn không mâu thuẫn với việc khẳng định nội dung của bản "Yêu sách" là do Nguyễn Ái Quốc đề ra có sự bàn bạc giữa mấy người, nhưng do Phan Văn Trường chấp bút bằng tiếng Pháp. Trong cuốn: "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" (Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 33) tác giả Trần Dân Tiên đã nhấn mạnh: "cũng nên nhắc lại ý kiến đưa yêu cầu do ông Nguyễn đề ra, nhưng lại do Luật sư Phan Văn Trường viết, vì lúc bấy giờ ông Nguyễn chưa viết được tiếng Pháp". Điều này chẳng có gì khó hiểu, vì thực tế nội dung của bản "Yêu sách" chỉ vừa tầm, mới dừng lại ở một số điều đề nghị cải cách có tính chất ôn hòa trong khuôn khổ của đế quốc Pháp mà thôi, cũng giống như tư tưởng của Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường. Daniel Hémery đã nhận định về bản "Yêu sách" như sau: "Một văn kiện bề ngoài có vẻ ôn hòa.., văn kiện đó không đòi hỏi gì khác là sự chuyển giao tức khắc sang Đông Dương mô hình dân chủ phương Tây - "chế độ của các đạo luật" - nhìn trong viễn cảnh của nền độc lập, trong khi còn chờ nguyên tắc của các dân tộc từ phạm vi lý tưởng được chuyển thành thực tế bởi sự nhìn nhận hữu hiệu quyền tự quyết thiêng liêng của các dân tộc" (tr. 45). Có lẽ vì vậy mà một số người nghiên cứu — trong số đó có Daniel Hémery — đã có lý khi cho rằng trong giai đoạn đầu hoạt động ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc còn chịu ảnh hưởng của Phan

Châu Trinh, thậm chí họ còn cho rằng trong thời kỳ đó "Phan Châu Trinh, là người cha tinh thần" của Nguyễn Ái Quốc (tr. 46). Theo Daniel Hémery, chỉ từ sau khi việc gửi bản "Yêu sách" tới Hội nghị Versailles bị thất bại (6-1919), Nguyễn Ái Quốc mới nhanh chóng thoát khỏi ảnh hưởng của Phan Châu Trinh. Báo cáo ngày 20-12-1919 của Édouard - một tên mật thám người Việt vào dân Tây chuyên theo dõi nhóm người Việt ở ngôi nhà số 6, Biệt thự Gobelins - đã tường thuật cụ thể cuộc tranh luận giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh trong đêm 19-12-1919 ở Paris. Qua đó, chúng ta thấy được sự khác biệt về tư tưởng giữa hai người lúc này đã khá quyết liệt. Trái với Phan Châu Trinh vẫn còn nuôi đôi chút hy vọng có thể thuyết phục chính phủ Pháp thay đổi cách cai trị ở VN, Nguyễn Ái Quốc đã hoàn toàn gạt bỏ khả năng đó: "Nếu Bác (chỉ Phan Châu Trinh - T.G) luôn luôn tin cậy vào sự quan tâm của Chính phủ để cải tiến mọi tình trạng hiện nay thì Bác sẽ đợi đến muôn đời.., làm sao chúng ta có thể yêu mến và tin cậy những kẻ khinh bỉ chúng ta và xem chúng ta như thù địch" (6). Chính quyền thực dân Pháp cũng đã nhận thấy rõ sự đổi thay đó nên đến đầu năm 1920 đã có mật báo khẳng định: "Những nhân vật có tiếng như Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường... đã mất tín nhiệm ở Đông Dương. Nguyễn Ái Quốc đã tới đúng lúc để lãnh đạo phong trào" (7). Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhận xét đó, chỉ muốn nói cụ thể hơn là từ năm 1911 đến năm 1919 là thời kỳ Nguyễn Tất Thành (rồi Nguyễn Ái Quốc) chịu ảnh hưởng tư tưởng của Phan Châu Trinh, và đó là một qúa trình phát triển đi lên, biện chứng về tư tưởng chính trị của người thanh niên VN yêu nước này. Nhưng để rồi từ đó cho rằng Nguyễn Ái Quốc theo một thứ chủ nghĩa cộng sản dân tộc (communisme national, tr. 48), lúc đầu còn "mơ hồ" (flou), "chiết trung" (éclectique), "còn chưa giáo điều" (pas encore dogmatique, tr. 136), tức là một thứ chủ nghĩa cộng sản "đang trên đường tìm tòi" (Un communisme en recherche, tr. 136) như Daniel Hémery khẳng định thì lại là khiên cưỡng, không phải ánh đúng thực tiễn lịch sử. Khẳng định vội vã như vậy là vì tác giả chưa nắm được đặc điểm phát triển của phong trào yêu nước cách mạng VN. Đồng thời tác giả cũng chưa thấy hết được vai trò lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng VN. Phải thấy rằng chính nhờ đứng vững trên nền tảng của chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc mà người thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc đã có điều kiện tốt đẹp để vươn lên bắt gặp chân lý cứu nước trong thời đại mới là sự kết hợp và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là con đường phát triển tất yếu của cách mạng VN. Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách là người lãnh đạo tối cao của cách mạng VN sở dĩ vĩ đại vì Người đã vận dụng đúng đắn và phát triển một cách sáng tạo lý luận của cách mạng thuộc địa vào hoàn cảnh VN với tất cả những đặc điểm của lịch sử đất nước, xã hội và con người vốn có. Chú ý đúng đắn đến yếu tố dân tộc trong phong trào cách mạng, nêu cao nhiệm vụ giải phóng lên hàng đầu trong cách mạng tư sản dân quyền ở VN, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã giải quyết thành công mối quan hệ dân tộc - giai cấp, nhờ đó cách mạng VN đã vượt qua được muôn trùng gian khổ để đi từ thắng lợi này tới thắng lợi khác. Yếu tố dân tộc là một yếu tố cơ bản quyết định tính độc đáo của lịch sử VN qua các thời kỳ. Trong lịch sử Cách mạng tháng Tám (1945), kháng chiến chống Pháp (1946-1954), kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), và cả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, yếu tố dân tộc luôn luôn giữ một vai trò quan trọng, nếu không muốn nói là một trong những yếu tố quyết định. Nhìn lại lịch sử, chúng ta dễ dàng nhận thấy cứ mỗi lần do nhận thức không đầy đủ về vai trò của yếu tố dân tộc, không nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ biện chứng dân tộc - giai cấp, qúa nhấn mạnh tới yếu tố giai cấp là đã mắc sai lầm trong việc tập hợp lực lượng, gây tổn thất cho cách mạng. Nguyễn Ái Quốc - người sáng lập ra chính đảng vô sản ở VN- ngay từ đầu khi đề ra Cương lĩnh chính trị đầu tiên cho cách mạng VN ("Chánh cương vắn tắt của Đảng", "Sách lược vắn tắt của Đảng") đã giải quyết một cách đúng đắn và sáng tạo mối quan hệ dân tộc - giai cấp, đã xác định con đường đi dứt khoát, chớ đâu phải đó là một thứ chủ nghĩa "Cộng sản dân tộc", khá "mơ hồ" và "chiết trung" như Daniel Hémery đánh giá sai lầm vì tác giả qúa nặng về biểu hiện bên ngoài mà không đi sâu vào bản chất của sự vật. Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài như Charles Fourniau đã từng đặt câu hỏi: "Vấn đề duy nhất đặt ra là cần hiểu rõ tại sao và như thế nào mà một người dân thuộc địa tất nhiên phải theo chủ nghĩa quốc gia (làm sao lại không như thế được trước những hạch sách của chủ nghĩa thực dân?), lại tìm thấy ở chủ nghĩa cộng sản như là phương tiện duy nhất để thực hiện Độc lập cho Tổ quốc?" (8). Và Charles Fourniau cũng đã tìm ra câu trả lời là: "Việc áp dụng một cách độc đáo chủ nghĩa Mác vào các điều kiện cụ thể của VN, chắc chắn đó là một trong những nguyên nhân của những thắng lợi của VN, thể hiện một cách chính xác sự thống nhất đã đạt được của truyền thống dân tộc và của cuộc cách mạng sâu xa mà việc áp dụng chủ nghĩa Mác đòi hỏi, cũng là sự thống nhất một cuộc cách mạng dân tộc với phong trào cộng sản quốc tế, đấy là những dấu ấn riêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên phong trào cách mạng VN" (9).

Để thấy được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) có "mơ hồ", "chiết trung", "giáo điều" hay không, chúng tôi thiết tưởng có thể dẫn ra đây một câu trong

bản báo cáo của Người gửi cho Quốc tế Cộng sản (tháng 7-1939) khi Người từ Liên Xô trở lại Trung Quốc (10/1938), nên nhớ là lúc này Người đã sống ở Liên Xô gần 5 năm, và trong suốt thời gian này khi thì Người học trường Đảng cao cấp Lênin đào tạo cán bộ lãnh đạo cho các Đảng Cộng sản và Công nhân; khi Người làm việc tại Tiểu ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, là giảng viên tại Viện "Các vấn đề dân tộc và thuộc địa", đã tham dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ 7 (1935). Câu đó như sau: "Chỉ trong đấu tranh và công tác hàng ngày, khi quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng thì Đảng mới giành được địa vị lãnh đạo" (10).

Ý kiến trên của Người cho đến tận ngày nay vẫn còn giữ nguyên tính đúng đắn và càng có tính chất thời sự.

Trên đây là một số vấn đề mà chúng tôi muốn trao đổi với tác giả cuốn sách "Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN". Rất mong nhận được ý kiến trả lời.

Cuối cùng, nhân bài "Đọc sách" này, chúng tôi cũng xin lưu ý tác giả đến một số sự kiện cần được đính chính trong lần tái bản. Hội Duy tân do Phan Bội Châu và các đồng chí của ông thành lập ở Quảng Nam vào tháng 5-1904, chứ không phải vào năm 1906 (tr. 34). Bác sĩ Đặng Văn Ngữ đâu có tham gia nhóm "Nhân văn - Giai phẩm" năm 1956 (tr.118). Chi tiết "Rậm râu sâu mắt" là ở trong bài viết vào năm 1925 của Nguyễn Ái Quốc nhan đề: "Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu" để chỉ đích danh viên Toàn quyền Varenne mới sang Đông Dương nhận chức, không phải để nói về triều đình Huế (tr. 138), "VN Cách mạng đồng minh hội" được thành lập năm 1942 ở Liễu Châu, (TQ), không phải ở Thiên Tân (TQ) (tr.146). "Lời kêu gọi" ngày 18-2-1930 là nhân dịp thành lập Đảng Cộng sản VN, không phải là của Đảng Cộng sản Đông Dương, vì đến tháng 10 năm đó Đảng Cộng sản Đông Dương mới được thành lập (tr. 157). Phan Châu Trinh quê ở Quảng Nam, không phải là quê ở Nghệ An (đây là điều sai của Clara Malraux trong cuốn "Hai mươi năm của chúng ta", Nxb. Grasset, 1986; nhưng khi Daniel Hémery dẫn lại, không có đính chính, tr. 175), v.v... Cũng xin nói thêm rằng đôi khi trích dẫn các văn kiện lịch sử, song chỉ trích có một đoạn, tác giả lại không ghi rõ (bằng cách đánh 3 chấm trước hay sau đoạn trích) để lưu ý người đọc; điều đó đã gây khó khăn cho người đọc trong việc tiếp nhận và xử lý đúng đắn các nguồn thông tin cần thiết (11).

CHÚ THÍCH

(*) Daniel Hémery. "Ho Chi Minh — De l'Indochine au Vietnam". Tủ sách Découvert. Nxb. Gallimard. Paris, 1990, 192 tr.

1) Tiếc rằng tác giả không ghi rõ xuất xứ của các tư liệu sử dụng, vì vậy đã làm cho việc đối chiếu, so sánh, kiểm tra và khai thác của người đọc có phần bị hạn chế.

2) Xem "Nhân dân chủ nhật", các số 119 (19-5-1991) và 122 (9-6-1991).

3) Tư liệu ở tr. 101 chỉ là một đoạn trong bài: "Gửi nhân dân VN, nhân dân Pháp, nhân dân các nước Đồng minh" được công bố trong "Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch", tập I, Nxb, Sự thật, Hà Nội, 1956, tr. 104-106); thế mà trong bài: "Tư tưởng Hồ Chí Minh: Sự hợp lưu hai dòng cách mạng lớn của thời đại", Tạp chí Cộng sản số 6 tháng 6-1992 tác giả lại cho rằng tài liệu này mới được công bố (tr. 27). Ngày viết bài đó là 21-12-1946, không phải là ngày 19-12-1946 như Daniel Hémery công bố.

4) Charles Fourniau- "Một nhà yêu nước và một nhà cách mạng mẫu mực" (trong: "Đồng chí Hồ Chí Minh của chúng ta", Nxb Xã hội, Paris 1970, tr.21.

5) Báo cáo tình hình từ 18 đến 28 tháng 11 năm 1919 của Pierre Guesde, Tổng thanh tra lính pháo thủ và lao động Đông Dương tại Pháp. Lưu trữ quốc gia Pháp tại Aix-en-Provence- Bộ phận Hải ngoại - Cơ quan liên lạc với các người gốc ở các vùng đất hải ngoại (SLOTFOM), loại II.

6) Nguyễn Phan Quang dẫn trong "Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh thời gian ở Pháp", báo "Sài Gòn giải phóng" số ra ngày 23-3-1986.

7) Thụ Trang dẫn trong "Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp: 1911-1925", Đông Nam Á, Paris, 1983, tr. 106.

8) (9) Charles Fourniau - Bài đã dẫn, tr. 12; 13.

10) Hồ Chí Minh - "Toàn tập" : 1930-1945, tập 3, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 115.

11) Như trường hợp tác giả trích các văn kiện ở tr. 101 và ở tr. 157.

THÔNG TIN

TẠP CHÍ "LỊCH SỬ LIÊN XÔ" ĐỔI TÊN THÀNH TẠP CHÍ "LỊCH SỬ TỔ QUỐC"

Vừa qua Tạp chí "LỊCH SỬ LIÊN XÔ" số 1 (tháng 1-2 năm 1992) đã thông báo với bạn đọc về quyết định thay đổi tên gọi mới của tap chí này là "LỊCH SỬ TỔ QUỐC". Việc thay đổi tên gọi này, như Thông báo nêu rõ là do những biến động xẩy ra ở Liên Xô vừa qua: Nhà nước Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết (tức Liên Xô trước đây) tồn tại trong hơn 70 năm qua nay đã kết thúc, một Nhà nước mới vừa được hình thành. Vì vậy tên gọi cũ của tạp chí "LỊCH SỬ LIÊN XÔ" "không còn phù hợp với nội dung hiện nay của nó nữa" và "việc thay đổi tên gọi của tạp chí đã đến lúc cần thiết".

Là cơ quan ngôn luận của Viện Lịch sử Liên Xô trước đây (hiện nay là Viện Lịch sử Nga, thuộc Viện Hàn Lâm khoa học Nga) tạp chí "LỊCH SỬ LIÊN XÔ" đã ra mắt bạn đọc từ tháng 3- 1957, xuất bản 6 kỳ/năm với số lượng khoảng 23.000 bản/1 kỳ. Trải qua một thời gian dài trên 30 năm tồn tại, tạp chí "LỊCH SỬ LIÊN XÔ" đã đóng một vai trò không nhỏ trong việc nghiên cứu lịch sử đất nước Xô viết. Ở Việt Nam, tạp chí "LỊCH SỬ LIÊN XÔ" đã được giới nghiên cứu lịch sử nước ta chú ý theo dõi và đánh giá cao.

Mặc dù có sự thay đổi tên gọi, nhưng, như Thông báo nhấn mạnh, điều đó không ảnh hưởng gì đến mục đích và nội dung mà tạp chí vẫn tuân thủ lâu nay: "Lập trường có tính nguyên tắc của tạp chí là không thay đổi. Đó là tạp chí nghiên cứu một cách khách quan tất cả các giai đoạn lịch sử của nước nhà; nghiên cứu lịch sử tất cả các dân tộc đang đứng trong một quốc gia thống nhất, không phụ thuộc vào tên gọi là "Nước Nga Kiép", "Vương quốc Mátxcơva" hay "Đế quốc Nga"... Tất nhiên, việc nghiên cứu các vấn đề cấp thiết về sự thành lập và phát triển của Nhà nước hiện nay sẽ chiếm một vị trí quan trọng trong tạp chí. Hơn nữa, triển vọng mở các kho lưu trữ quan trọng của Cục An ninh quốc gia (KGB), Bộ Chính trị, Ban Bí thư Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô trước đây sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tạp chí có thể "đăng tải một cách rộng rãi hơn nữa những tư liệu của các cơ quan này mà từ lâu nay vẫn còn bị giấu kín. Bởi vì trong việc nghiên cứu lịch sử quốc gia không thể thiếu những nguồn tư liệu đó".

Tạp chí "LỊCH SỬ TỔ QUỐC" số 1 sẽ thay thế cho tạp chí "LỊCH SỬ LIÊN XÔ" trước đây và ra mắt bạn đọc trong và ngoài nước trong thời gian tới.

PHẠM VŨ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : No 253200

4 (263)
(VII - VIII)
1992

MỤC LỤC

NGUYỄN BÁ LINH	- Tìm hiểu thêm về Hội nghị Trung ương Đảng (tháng 10-1930).	1
ĐINH QUANG HẢI	- Vài nét về kinh tế cá thể tư nhân ở thành thị miền Bắc, thời kỳ 1954-1960.	7
PHAN ĐẠI DOÃN - VŨ HỒNG QUÂN	- Thị tứ - Hiện tượng đô thị hóa (qua tư liệu tỉnh Bình Định).	15
CAO VĂN BIỀN	- Thử đánh giá các yếu tố trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình (1930-1945)	27
LÊ TRỌNG KHÁNH	- Những tín hiệu thu nhận từ bản lược đồ địa danh - ngôn ngữ Việt cổ - Bước đầu góp phần vào việc tiếp cận một số vấn đề lịch sử Cổ đại.	32
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	- Crixtôphorô Côlômbô và việc phát kiến Châu Mỹ.	50

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHƯƠNG HẠNH	- Về Châu Văn Liêm (1902-1930).	57
ĐINH XUÂN LÂM - TRƯƠNG CHÍNH	- Về Đốc Tích, thủ lĩnh của khởi nghĩa Hai Sông (1883-1889).	61
ĐỖ VĂN NINH	- Bia Nghè Trường Giám (tiếp theo).	64
NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG	- Một số nhận định của Philippe Langlet về hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn.	83

ĐỌC SÁCH

ĐINH XUÂN LÂM	- Sách "Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN".	91

THÔNG TIN

In tại TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC QUÂN SỰ
CỤC KHOA HỌC QUÂN SỰ - BỘ TỔNG THAM MƯU

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

4 (263)
(VII - VIII)
1992

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

CONTENTS

NGUYEN BA LINH - An elaborate study on the Plenum of our Party (October-1930). 1
DINH QUANG HAI - Some features of the individual private economy in the cities of the North Vietnam in the period 1954-1960. 7
PHAN DAI DOAN, VU HONG QUAN - Thi Tu - a phenomenon of urbanization (from the documents of Binh Dinh Province). 15
CAO VĂN BIEN - An attempt of evaluation on the factors in the differentiation of private proprietorship of land in Ninh Binh (1930-1945). 27
LE TRONG KHANH - The signals received from the scheme of place name and language of antique Viet - first contribution to the approach on some questions of antique history. 32
TRUONG HUU QUYNH - Christoph Colomb and the discovery of America. 50

DOCUMENTATION-CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

PHUONG HANH - On Chau Van Liem (1902-1930). 57
DINH XUAN LAM, TRUONG CHINH - On Doc Tich, the leader of Hai Song Insurrection (1883-1889). 61
DO VAN NINH - Doctors' Monument of Giam School (Continued). 64
NGUYEN PHAN QUANG, PHAN VAN HOANG - Some opinions of Philippe Langlet on the activities of National History Institute under the Nguyen Dynasty. 83

BOOK RERVIEW

DINH XUAN LAM - The book "HO CHI MINH - from Indochina to Vietnam". 91

INFORMATION

Giá : 3.000đ

ISSN. 0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

HỒ QUÝ LY VÀ NHÀ HỒ

ĐẶC SAN DO BAN NGHIÊN CỨU VÀ BIÊN SOẠN LỊCH SỬ THUỘC SỞ VĂN HÓA — THÔNG TIN THANH HÓA — HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ V.N—TẠP CHÍ N.C.L.S THỰC HIỆN

5 (264)
(IX - X)
1992

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

HỒ QÚY LY VÀ NHÀ HỒ

Trong lịch sử nước ta thời trung đại, Hồ Qúy Ly và vương triều Hồ xuất hiện như một hiện tượng, một sự kiện lịch sử khá đặc biệt khiến ai quan tâm, nghiên cứu lịch sử Việt Nam đều chú ý. Vấn đề không chỉ ở cá nhân Hồ Qúy Ly và bản thân nhà Hồ mà còn liên quan đến tiến trình lịch sử vào cuối thế kỷ XIV- đầu thế kỷ XV, trong đó có thời Trần mạt và công cuộc dựng nước, giữ nước thời nhà Hồ.

Trước những vấn đề lịch sử đặt ra vào buổi suy vong của nhà Trần, đồng thời trước hiểm họa xâm lăng đã và sẽ xảy ra từ hai đầu Nam - Bắc của đất nước vào thời này, vương triều Trần- Hồ Qúy Ly và tiếp theo là vương triều Hồ đã phải đương đầu với không ít khó khăn, phức tạp.

Chủ trương, biện pháp cải cách của Hồ Qúy Ly cùng hệ qủa của nó còn đang trong qúa trình dang dở thì bị chặn đứng lại vì cuộc kháng chiến chống giặc Minh do vương triều Hồ tổ chức bị thất bại. Lịch sử đã mở ra những vấn đề, nhưng chưa sang trang mới. Vì lẽ đó chung quanh vấn đề Hồ Qúy Ly và nhà Hồ có nhiều nhìn nhận, đánh giá khác nhau, cần được tiếp tục nghiên cứu trao đổi, tiếp cận, nhằm rút ra kinh nghiệm, bài học qúa khứ, phục vụ cho công cuộc đổi mới đất nước hiện nay dưới sự lãnh đạo của Đảng CSVN.

Năm 1990, tạp chí NCLS đã có một chuyên san về "Cải cách Hồ Qúy Ly" (số 6 (253) tháng 11-12-1990), gồm 9 luận văn, mở đầu cho việc trở lại nghiên cứu chuyên đề này. Trong hai ngày 11-12 tháng 12-1991, Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử thuộc Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa kết hợp với Hội Khoa học lịch sử V.N. tổ chức Hội thảo khoa học về "Hồ Qúy Ly và Nhà Hồ" tại Thanh Hóa.

Đáp ứng yêu cầu của bạn đọc, tạp chí NCLS kết hợp với Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa - Hội Khoa học lịch sử V.N, dành toàn bộ số Tạp chí này công bố nội dung cuộc Hội thảo qua những bài viết của các tác giả để bạn đọc tham khảo. Vì khuôn khổ của Tạp chí có hạn, chúng tôi chỉ in được 3/4 số tham luận của các tác giả có tham gia Hội thảo như Danh mục giới thiệu ở cuối số tạp chí này. Mong các tác giả và bạn đọc thông cảm.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CẢI CÁCH CỦA HỒ QÚY LY VÀ SỰ THẤT BẠI CỦA TRIỀU HỒ *

PHAN HUY LÊ

NHÌN LẠI CUỘC THẢO LUẬN ĐÃ BẮT ĐẦU TỪ NĂM 1955

Cải cách của Hồ Qúy Ly và triều Hồ, những thành tựu và những thất bại của nó là một chủ đề đã qúa quen thuộc đối với giới sử học Việt Nam và nhiều nhà "Việt Nam học" nước ngoài. [illegible]

Từ năm 1955, vấn đề này đã được nêu lên trên tạp chí *Văn Sử Địa* và cũng đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam. Do tính hấp dẫn của chủ trương và các chính sách cải cách của Hồ Qúy Ly và do vị trí quan trọng của triều Hồ trong bước chuyển biến của lịch sử Việt Nam từ thế kỷ 14 sang thế kỷ 15, vấn đề đã nhanh chóng lôi cuốn được sự quan tâm của giới sử học và phát triển thành chủ đề của một cuộc tranh luận khá sôi nổi trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* năm 1961. Cuối năm 1961, Ban Biên tập tạp chí tạm kết thúc cuộc tranh luận này và đưa ra một số nhận xét tổng hợp quan điểm của những người tham gia cuộc tranh luận (1).

Nhưng do tư liệu qúa ít ỏi, cách hiểu và lý giải lại khác nhau và do tính phức tạp của bản thân vấn đề, công việc nghiên cứu và trao đổi về những cải cách của Hồ Qúy Ly, về sự đánh giá triều Hồ vẫn được tiếp tục qua các luận văn trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* và những công trình nghiên cứu liên quan đến triều Hồ, đến cuộc kháng chiến chống Minh và giai đoạn lịch sử từ Trần sang Lê.

Riêng trên đất Thanh Hóa, năm 1987 trong cuộc Hội thảo khoa học về thời Lý-Trần-Hồ do Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử của tỉnh tổ chức, nhiều vấn đề về Hồ Qúy Ly và triều Hồ đã được nêu lên và thảo luận.

Cuối năm 1990, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* ra một số đặc san về Cải cách Hồ Qúy Ly đã dành đến 2/3 số trang cho chủ đề này (2).

Ở nước ngoài, trong thời gian gần đây, ngoài những tác phẩm viết về lịch sử Việt Nam có ít nhiều đề cập đến Cải cách của Hồ Qúy Ly, có 2 công trình nghiên cứu mang tính chuyên đề về triều Hồ và giai đoạn lịch sử này. Đó là cuốn *Việt Nam, Hồ Qúy Ly và nhà Minh (1371-1421)* của nhà sử học Mỹ John K. Whitmore (3) và cuốn *Nước Việt Nam phong kiến thế kỷ 14- đầu thế kỷ 15* của nhà sử học Nga G.M.Maslov (4). Tuy với cách tiếp cận khác nhau, nhưng hai nhà "Việt Nam học" nước ngoài này đều muốn vạch ra mối quan hệ giữa cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội cuối Trần với những cố gắng giải quyết bằng những biện pháp cải cách của triều Hồ và xu hướng phát triển của triều Lê sau đó. Cả hai tác giả đều đánh giá cao những cải cách của Hồ Qúy Ly và triều Hồ.

Cuộc Hội thảo khoa học hôm nay của chúng ta dĩ nhiên có mặt kế thừa và tiếp tục những kết qủa nghiên cứu và thảo luận về Cải cách của Hồ Qúy Ly đã bắt đầu từ năm 1955. Đã qua trên ba thập kỷ, cuộc thảo luận đã gợi mở ra cho chúng ta nhiều suy nghĩ và hướng tìm tòi thú vị, nhưng chưa thể đi tới một nhận thức chung với những kết luận thống nhất. Mỗi nhà khoa học tham gia cuộc thảo luận đã ít hay nhiều đưa ra những kiến giải riêng của mình, nhưng trên đại thể, theo tôi có thể quy vào ba khuynh hướng (chứ không phải hai như có người đã tổng kết) chính sau đây (5):

Khuynh hướng thứ nhất đánh giá rất cao những cải cách của Hồ Qúy Ly, coi ông là một nhà cải cách tiến bộ và kiên quyết, đại diện cho một tầng lớp mới trong xã hội là tầng lớp thương nhân hay phong kiến - nhà buôn; và những cải cách của ông đã đáp ứng yêu cầu giải quyết cuộc khủng hoảng cuối Trần, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển xã hội. Sự thất bại của triều Hồ trước cuộc chiến tranh xâm lược của quân Minh được giải thích như là sự can thiệp của bên ngoài vào lúc công cuộc cải cách mới triển khai và đang gặp nhiều khó khăn, nhiều chống đối bên trong.

Khuynh hướng thứ hai hầu như ngược lại, đánh giá rất thấp những cải cách của Hồ Qúy

* Bài này viết lại trên cơ sở báo cáo đề dẫn và tổng kết khoa học của cuộc Hội thảo khoa học về "Hồ Qúy Ly và Nhà Hồ" do Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hóa tổ chức ngày 10-11/12/1991.

Ly, cho rằng ông là một nhà độc tài đầy tham vọng và mọi chủ trương, chính sách của ông đưa ra đều nhằm mục đích thâu tóm quyền lực và lợi ích vào tay một tập đoàn thống trị mới, không phù hợp với xu thế của lịch sử và ước vọng của nhân dân. Theo những tác giả thuộc khuynh hướng này, sự thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh kéo theo sự sụp đổ của triều Hồ không chỉ do những sai lầm trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh mà còn có căn nguyên sâu xa hơn trong những cải cách sai lầm của Hồ Qúy Ly và triều Hồ.

Khuynh hướng thứ ba, về phương diện nào đó có vẻ đứng trung dung giữa hai khuynh hướng trên, nhưng thực ra là một khuynh hướng độc lập phản ánh quan điểm khoa học của một số nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Khuynh hướng này vừa nêu cao những cải cách của Hồ Qúy Ly, khẳng định mặt tích cực và tiến bộ trong những cải cách ấy, nhưng cũng ghi nhận một số mặt hạn chế của nó. Giữa công cuộc cải cách giải quyết yêu cầu phát triển của xã hội với cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước dĩ nhiên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, nhưng không thể từ thất bại của cuộc kháng chiến để quy nguyên nhân vào sai lầm của cải cách và phủ nhận mặt tích cực, tiến bộ của cải cách.

Cuộc Hội thảo khoa học của chúng ta lần này tiếp tục trao đổi về những khuynh hướng trên, mong góp phần làm sáng tỏ hơn phần nào đó những vấn đề đã được đặt ra trong qúa trình thảo luận. Mặt khác, cuộc Hội thảo này do Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hóa tổ chức trên đất Thanh Hóa, nên ngoài yêu cầu chung trên đây, chúng ta còn mong muốn khai thác thêm những nguồn tư liệu trên mảnh đất đã từng là quốc đô của vương triều Hồ và cung cấp thêm những căn cứ khoa học cho việc nhìn nhận mối quan hệ giữa triều Hồ với Thanh Hóa cũng như vị trí của giai đoạn lịch sử này trong lịch sử Thanh Hóa.

VỀ CƠ SỞ TƯ LIỆU

Những tư liệu về Hồ Qúy Ly và triều Hồ trong thư tịch cổ của ta, như chúng ta đều biết, hết sức ít ỏi. Những dòng chữ vắn tắt trong *Đại Việt Sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Việt Sử ký tiền biên*... đã được khai thác từ lâu và ít có hy vọng tìm kiếm thêm những tư liệu mới. Thơ văn của những nhân vật đương thời có liên quan đến Hồ Qúy Ly và triều Hồ cũng như những bài thơ của Hồ Qúy Ly (đến nay xác định được 5 bài) cũng đã được khai thác dưới góc độ tìm hiểu thái độ của những con người đương thời đối với Hồ Qúy Ly và tư tưởng, tình cảm, tâm sự của bản thân Hồ Qúy Ly. Những tư liệu liên quan đến đề tài này trong thư tịch cổ của Trung Quốc chỉ phản ánh mối quan hệ giữa triều Trần, triều Hồ với triều Minh và cuộc chiến tranh xâm lược của quân Minh.

Tất nhiên những nguồn tư liệu thư tịch trên còn phải tiếp tục khai thác sâu hơn nữa bằng những phương pháp phân tích, xử lý mới để cố gắng gạn lọc mọi thông tin về đối tượng nghiên cứu của chúng ta. Nhưng đồng thời chúng ta phải tìm kiếm thêm những thông tin mới bằng cách mở rộng các nguồn sử liệu. Riêng trong Hội thảo khoa học này, chúng ta cần đặc biệt quan tâm đến những tư liệu đang tàng ẩn trên đất Thanh Hóa.

Về phương diện này, Thanh Hóa với thành Tây Đô, với Ly cung, với quê hương Đại Lại của Hồ Qúy Ly, với địa bàn đã xẩy ra nhiều trận đánh với quân Champa... có thể chứa đựng nhiều tư liệu cần được chú ý phát hiện và thu thập.

Di tích tòa thành cùng những di vật tìm thấy ở Tây Đô và những khai quật khảo cổ học ở Ly cung trong thời gian qua đã cung cấp thêm nhiều tư liệu qúy để chúng ta hiểu rõ hơn những kiến trúc này cùng với những đặc điểm của nghệ thuật tạo hình đương thời. Một nhiệm vụ bức thiết đặt ra cho tỉnh Thanh Hóa và ngành bảo tồn bảo tàng là nên sớm đề ra quy hoạch và những biện pháp có hiệu qủa để bảo vệ những di tích trên và từng bước có kế hoạch khảo sát và khai quật khảo cổ học trên diện rộng. Trong lòng đất của những khu di tích ấy chắc hẳn đang gìn giữ nhiều tư liệu vật chất về giai đoạn triều Hồ.

Một nguồn tư liệu nữa đang được quan tâm là tư liệu văn hóa dân gian trên đất Thanh Hóa. Nguồn tư liệu này bao gồm nhiều loại hình phong phú, đa dạng, nhưng cũng rất phức tạp như địa danh lịch sử, truyền thuyết, tín ngưỡng và lễ hội dân gian... ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp đều có liên quan đến Hồ Qúy Ly và triều Hồ. Một số báo cáo của các nhà khoa học địa phương thuộc ngành văn hóa, giáo dục bước đầu cho thấy khả năng khai thác nguồn tư liệu này. Nhưng mặt khác, yêu cầu khoa học cũng đòi hỏi chúng ta phải tổ chức phát hiện và thu thập những tư liệu này một cách có kế hoạch và tuân thủ nghiêm ngặt những phương pháp khoa học để bảo đảm cho tính khách quan và trung thực của những tư liệu thu thập được. Chỉ trên cơ sở những tư liệu văn hóa dân gian được thu thập như vậy, các nhà khoa

học dưới góc độ của nhiều chuyên ngành và liên ngành mới có thể xử lý và rút ra được những thông tin đáng tin cậy, bổ sung cho các nguồn sử liệu khác. Chúng ta hy vọng Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hóa phối hợp với các ngành có liên quan trong tỉnh và có thể hợp tác với một số cơ quan chuyên môn ở trung ương, sớm có kế hoạch và từng bước triển khai kế hoạch thu thập nguồn tư liệu tại chỗ này.

Qua một số tư liệu đã được phát hiện và sử dụng, có người cho rằng tư liệu văn hóa dân gian phản chiếu một thái độ nhất quán của nhân dân Thanh Hóa là phê phán Hồ Quý Ly và suy tôn những người chống lại triều Hồ. Những truyền thuyết về núi Thổ Tượng, núi Hắc Khuyển, núi Ngưu Ngọa, núi Đún (Đốn Sơn), con đường Mũi Tên... quanh thành Tây Đô, truyền thuyết Hang Nàng ở An Tôn, miếu thờ nàng Bình Khương, đền thờ Trần Khát Chân... đã ủng hộ một quan niệm như vậy. Nhưng cũng chính trong Hội thảo này, có người đã đưa ra những tư liệu văn hóa dân gian xung quanh thành Tây Đô cho thấy bên cạnh thái độ chống đối và lên án Hồ Quý Ly, còn có thái độ ủng hộ và ca ngợi ông. Đó là tư liệu về thần Quản Gia Đô Bác Đại Vương được thờ ở 136 đền ở Thanh Hóa, trong đó có làng An Tôn thượng đã phù trợ Hồ Quý Ly tìm đất xây thành, hay làng Phương Giai thờ một Quản ca triều Hồ, làng Mỹ Xuyên thờ Vũ công làm phúc thần là người đôn đốc công việc xây thành... (6). Tất nhiên những tư liệu này cần được kiểm tra, nhưng cũng hé mở ra sự phản ánh đa dạng trong tư liệu dân gian ở Thanh Hóa.

Vì vậy chỉ trên cơ sở thu thập và hệ thống hóa toàn bộ hay phần lớn tư liệu dân gian liên quan đến Hồ Quý Ly trên đất Thanh Hóa, chúng ta mới có thể phân tích để có một sự đánh giá khách quan về thái độ của nhân dân Thanh Hóa đối với nhân vật lịch sử vốn có nhiều quan hệ với Thanh Hóa này.

Trong một xã hội có nhiều giai tầng với những quan hệ về tư tưởng và quyền lợi khác nhau đối với triều Hồ thì trong kho tàng văn hóa dân gian phản ánh những thái độ khác nhau đối với Hồ Quý Ly là điều đương nhiên. Hơn thế nữa, văn hóa dân gian có mặt phản ánh tâm lý và thái độ của nhân dân đương thời, nhưng cũng có mặt được cải biên, bổ sung và phát triển qua các thế hệ về sau với nhiều nhu cầu và động cơ khác nhau. Do đó tư liệu văn hóa dân gian chứa đựng những thông tin lịch sử cần được khai thác, nhưng không nên lấy tâm lý và thái độ được phản ánh qua đó làm căn cứ có ý nghĩa quyết định để nhân danh nhân dân đánh giá các nhân vật và sự kiện lịch sử của qúa khứ.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Các nhà khoa học đều nhất trí đặt cải cách của Hồ Quý Ly trong bối cảnh lịch sử Việt Nam vào cuối thế kỷ 14, đầu thế kỷ 15, để phân tích và đánh giá. Nhưng bối cảnh lịch sử đó cần được nhận thức như thế nào?

Càng ngày chúng ta càng xích lại gần nhau trong quan niệm coi cuộc khủng hoảng cuối đời Trần là một cuộc khủng hoảng khá sâu sắc trên nhiều phương diện. Đây không phải là một cuộc khủng hoảng vương triều bình thường, mà là một cuộc khủng hoảng có nguyên nhân sâu xa trong cơ cấu kinh tế - xã hội và thiết chế chính trị, hay nói cách khác là *cuộc khủng hoảng trong mô hình phát triển của chế độ phong kiến quân chủ Việt Nam*. Chế độ phong kiến ở đây được hiểu theo nghĩa của một loại hình chế độ phong kiến phương Đông với nhiều đặc điểm khác với chế độ phong kiến phương Tây (vì đang có sự tranh luận trên thế giới về vấn đề chế độ phong kiến ở phương Đông có liên quan đến sự tồn tại của chế độ phong kiến Việt Nam, mà trong cuộc Hội thảo này chúng ta không bàn đến).

Chế độ phong kiến thời Lý, Trần, theo ý kiến của nhiều nhà sử học, có thể coi là *chế độ quân chủ qúy tộc*. Đó là chế độ phong kiến tập quyền dựa trên sự liên kết giữa nhà vua đứng đầu triều đình trung ương nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất công của công xã và quyền bóc lột nông dân công xã, với tầng lớp qúy tộc có điền trang, thái ấp riêng. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, một tầng lớp địa chủ tư hữu càng ngày càng phát triển và con em của họ qua khoa cử đã được tham gia chính quyền. Thời Lý, Trần, các chức vụ chủ chốt ở triều đình trung ương và ở chính quyền địa phương phần lớn do qúy tộc nắm giữ. Nhưng với sự phát triển của bộ máy hành chính tập quyền, nhà nước đã phải mở khoa thi để đào tạo một đội ngũ quan liêu - nho sĩ ngày càng đông.

Trong điều kiện kinh tế hàng hóa chưa phát triển lắm và mức độ tập quyền còn có hạn, mô hình chế độ quân chủ qúy tộc như thế đã từng tạo nên sự ổn định của xã hội và thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước.

Nhưng đến cuối đời Trần, từ giữa thế kỷ 14, mô hình trên đã lâm vào khủng hoảng với sự bộc lộ những mâu thuẫn gay gắt giữa quý

tộc với nông nô, nô tỳ, nông dân lệ thuộc trong điền trang, thái ấp, giữa tầng lớp qúy tộc với tầng lớp quan liêu - nho sĩ trong cuộc đấu tranh giành quyền tham chính cao hơn trong bộ máy chính quyền, giữa triều đình trung ương với các thế lực địa phương... Cuộc khủng hoảng này đã dẫn đến những cuộc khởi nghĩa của quần chúng nông dân, nông nô, nô tỳ đe dọa ngai vàng triều Trần và làm suy yếu chính quyền trung ương.

Trước tình trạng khủng hoảng đó, từ giữa thế kỷ 14 đã xuất hiện chủ trương cải cách và cuộc đấu tranh giữa các khuynh hướng chính trị khác nhau.

Khoảng những năm Đại Trị (1358-1369), một số quan liêu - nho sĩ mà đại diện là Lê Quát, Phạm Sư Mạnh đã đòi hỏi cải cách, thay đổi thiết chế chính trị theo mô hình chế độ quân chủ quan liêu của Nho giáo. Chúng ta chỉ biết đại cương về biến pháp của phái quan liêu - nho sĩ này qua những lời phê phán của các vua Trần Dụ Tông (1341-1369) và Trần Nghệ Tông (1370-1372). Các vua Trần chủ trương "Nhà nước đã có phép tắc riêng, Nam, Bắc khác nhau", "nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau" và phê phán "bọn học trò mặt trắng" "không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc", "nếu nghe theo kế của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay" (7).

Như vậy phái quan liêu - nho sĩ có tinh thần canh tân, nhưng lại dựa vào mô hình bên ngoài, du nhập "chế độ nhà Tống" và "tục phương Bắc". Còn vua Trần, đại diện cho tầng lớp qúy tộc, tỏ ra bảo thủ, chống lại cải cách, nhưng lại nhân danh "phép cũ của tổ tông" và "nước nào làm chủ nước đó", tức là nhân danh truyền thống và tinh thần độc lập tự chủ. Trong cuộc đấu tranh đó, dĩ nhiên ưu thế thuộc về tầng lớp qúy tộc đang chấp chính.

Trong qúa trình thâu tóm quyền lực vào tay mình và nhất là sau khi sáng lập ra vương triều mới, Hồ Qúy Ly phải đảm đương sứ mạng giải quyết cuộc khủng hoảng đã trở nên trầm trọng này.

Muốn đánh giá một cách khách quan yêu cầu phát triển của xã hội và khả năng giải quyết khủng hoảng của Hồ Qúy Ly, tôi nghĩ rằng chúng ta cần phân tích sâu hơn bối cảnh lịch sử của đất nước đương thời đặt trong bối cảnh chung của thế giới và của phương Đông.

Thế kỷ 14-15 đã đánh dấu bước chuyển biến quan trọng của lịch sử thế giới và mối quan hệ giữa phương Đông với phương Tây.

Ở phương Tây, đây là giai đoạn chuyển từ trung kỳ sang hậu kỳ của thời trung đại, với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa, sự phồn vinh của các thành thị, sự ra đời của những mầm mống tư bản chủ nghĩa, sự phục hưng văn hóa. Đó cũng là giai đoạn tan rã của các lãnh địa và thành lập các vương triều tập trung, bước chuẩn bị cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, sự hình thành thị trường dân tộc thống nhất làm cơ sở cho qúa trình thống nhất quốc gia, thống nhất dân tộc.

Nhưng ở phương Đông nói chung, con đường phát triển có khác với phương Tây. Ở đây, chế độ trung ương tập quyền xuất hiện rất sớm, các hình thái sở hữu công xã và nhà nước về ruộng đất bảo tồn lâu dài. Hình thái xã hội kiểu phương Đông đó đã từng tạo nên những bước phát triển sớm của nhiều quốc gia cổ đại và trung đại ở phương Đông với những nền văn minh rực rỡ một thời tỏa sáng trên thế giới. Nhưng từ thế kỷ 14-15, chế độ tập quyền chuyên chế cùng với hình thái sở hữu công xã và nhà nước đã bộc lộ sự cản trở của nó đối với xu hướng tư hữu hóa, nền tảng của sự phát triển của kinh tế hàng hóa, từ đó làm cho tốc độ phát triển của phương Đông bị chậm lại so với xu thế mới của thời đại, để rồi xã hội phương Đông lâm vào tình trạng chậm tiến và trì trệ trong những thế kỷ sau. Chỉ có Nhật Bản, do một số hoàn cảnh và đặc điểm riêng, đã chuyển hướng theo con đường phát triển gần với phương Tây. Ở đây, chế độ trang viên (shòen) phát triển từ thế kỷ 8, chính quyền Mạc phủ thành lập từ cuối thế kỷ 12 gắn liền với giai cấp vũ sĩ (samurai) và những "han" - một thứ lãnh địa phong kiến - của tầng lớp đại danh (daimyo) đã sớm phá vỡ được kết cấu bảo thủ của phương Đông, thúc đẩy sự phát triển của xu hướng tư hữu hóa, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hóa phát triển mạnh mẽ để trên cơ sở đó, từ cuối thế kỷ 16 và thế kỷ 17, nhiều thành thị và công trường thủ công ra đời, trong đó có những thành thị tự quản. Nhật Bản dần dần thoát khỏi tình trạng trì trệ chung của phương Đông và thực hiện thành công cuộc Duy tân Minh Trị năm 1868.

Nước Đại Việt chúng ta trong bối cảnh cụ thể ở cuối thế kỷ 14, đầu thế kỷ 15 chưa có tiền đề kinh tế - xã hội cho những chuyển biến như phương Tây và cũng không có điều kiện đi theo con đường phát triển của Nhật Bản.

Một mặt, sự phát triển kinh tế - xã hội và xu thế chung của thời đại, đòi hỏi nước Đại

Việt lúc đó phải phát triển mạnh theo xu hướng tư hữu hóa, làm suy yếu và giải thể các hình thái sở hữu công xã và nhà nước về ruộng đất, tạo điều kiện đẩy mạnh sự phát triển kinh tế hàng hóa.

Nhưng mặt khác, yêu cầu xây dựng và quản lý các công trình công cộng như đê điều, thủy lợi và yêu cầu tự vệ chống ngoại xâm lại đòi hỏi nước Đại Việt phải duy trì và củng cố chế độ trung ương tập quyền mạnh.

Nước Đại Việt lúc đó chưa đạt đến một trình độ phát triển cao của kinh tế hàng hóa để có thể thực hiện được sự thống nhất quốc gia trên một nền tảng mới của thị trường cả nước cùng với sự tồn tại của các thành thị và tầng lớp thị dân. Trong điều kiện như thế, phát triển xu hướng tư hữu hóa sẽ dẫn đến sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất với chế độ sở hữu phong kiến lớn về ruộng đất. Và chính cơ sở kinh tế phong kiến này lại tăng cường thế lực địa phương, làm suy giảm, thậm chí có thể đe dọa chính quyền trung ương. Đấy chính là mâu thuẫn vốn có giữa yêu cầu phát triển của xu hướng tư hữu hóa với yêu cầu củng cố chế độ trung ương tập quyền trong hoàn cảnh cụ thể của nước Đại Việt thời cuối Trần và thời Hồ. Những cải cách của Hồ Qúy Ly vừa phải giải quyết cuộc khủng hoảng của xã hội theo hướng tiến bộ, vừa phải lo củng cố chính quyền trung ương tập quyền gắn liền với đòi hỏi bức thiết của sự nghiệp bảo vệ đất nước.

ĐÁNH GIÁ CÔNG CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QÚY LY

Trong cuộc Hội thảo khoa học của chúng ta, vẫn tồn tại ba khuynh hướng đánh giá khác nhau về cải cách của Hồ Qúy Ly như đã hình thành trong cuộc tranh luận từ năm 1955 đến nay. Điều cần ghi nhận là trong cuộc Hội thảo này, xu hướng hoàn toàn phủ nhận và phê phán gay gắt không còn được mấy người tán thành nữa và thái độ chung của nhiều người là thừa nhận và trân trọng những mặt tích cực trong cải cách cũng như cống hiến lịch sử của Hồ Qúy Ly và triều Hồ, đồng thời phân tích những mặt hạn chế của họ.

Trước hết không ai có thể phủ nhận Hồ Qúy Ly là một nhà cải cách táo bạo và kiên quyết hiếm có trong lịch sử Việt Nam. Ông đã đưa ra một loạt chính sách và biện pháp cải cách trên nhiều phương diện như tăng cường chế độ trung ương tập quyền, củng cố quốc phòng, giải quyết các mâu thuẫn kinh tế - xã hội, mở mang văn hóa, giáo dục...

Trong lịch sử Việt Nam, không có nhiều nhà cải cách và công cuộc cải cách lớn. Riêng trong thời cổ - trung đại, trước Hồ Qúy Ly chỉ có Khúc Thừa Hạo, sau ông chỉ có Trịnh Cương và Quang Trung - Nguyễn Huệ; đó là trường hợp những người cầm quyền đứng ra chủ trương và thực hiện cải cách. Trong số những nhà cải cách này, những cải cách của Hồ Qúy Ly là tương đối toàn diện và có hệ thống nhất, bao gồm nhiều lĩnh vực từ chính trị, quốc phòng đến kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục. Hồ Qúy Ly là một nhà cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam.

Cải cách của Hồ Qúy Ly xét về nội dung nhằm vào hai mục tiêu chính: củng cố, tăng cường chế độ quân chủ tập quyền và giải quyết các mâu thuẫn kinh tế - xã hội do cuộc khủng hoảng đặt ra. Về mục tiêu thứ nhất, Hồ Qúy Ly đã loại bỏ tầng lớp qúy tộc Trần và *chuyển dần từ chế độ quân chủ qúy tộc sang chế độ quân chủ quan liêu*. Hồ Qúy Ly ra sức tuyển chọn, đề bạt và tổ chức thi cử để nhanh chóng đào tạo một đội ngũ quan liêu mới. Mới lên ngôi vào tháng 2 năm Canh Thìn (1400) thì đến tháng 8 năm đó, ông đã tổ chức thi Thái học sinh, chọn được 20 người đỗ. Năm 1404, nhà Hồ định lại thể lệ thi Hương, thi Hội, với định kỳ năm nay thi Hương thì năm sau thi tuyển ở bộ Lễ và năm sau nữa thi Hội tuyển Thái học sinh. Như vậy là theo định kỳ 3 năm một lần thi Hội, trong lúc thời Trần từ 1225 đến 1400 chỉ mở được 10 khoa thi Hội (8). Việc học ở các lộ vùng đồng bằng cũng được tổ chức lại với chế độ học quan và học điền của các phủ, châu. Bộ máy hành chính ở trung ương và địa phương được chấn chỉnh lại với "quan chế và hình luật" ban hành năm 1401 (9). Nói chung, chế độ cai trị của triều Hồ mang tính pháp trị cao hơn.

Có thể nói từ cuối Trần sang Hồ, qua Lê sơ là bước chuyển biến từ chế độ quân chủ qúy tộc sang chế độ quân chủ quan liêu mà vào nửa sau thế kỷ 15 sẽ được hoàn chỉnh dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Trong điều kiện của nước ta lúc bấy giờ, đó là một bước tiến của lịch sử, vì nó bảo đảm cho sự tồn tại trong trật tự và kỷ cương của một quốc gia độc lập và thống nhất, đặc biệt là trong hoàn cảnh phải khắc phục những rối loạn cuối Trần và đương đầu với những mối đe dọa từ hai phía Bắc, Nam ở thời Hồ.

Về mục tiêu thứ hai, qua các chính sách của Hồ Qúy Ly có thể nhận thấy hướng giải quyết của ông là *hạn chế thế lực của tầng lớp qúy tộc, phát triển xu hướng tư hữu hóa trong*

một giới hạn nhất định và tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương.

Chính sách hạn điền (1397), hạn nô (1401) trước hết đánh vào các điền trang, thái ấp của qúy tộc, đồng thời chỉ chấp nhận trên pháp lý sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất với mức sở hữu 10 mẫu trở xuống và chuyển một số ruộng đất, nô tỳ của tư nhân thành tài sản của nhà nước. Chính sách phát hành tiền giấy (1396), chính sách thuế ruộng đất (1402), thuế đinh nam (1402), thuế thuyền buôn (1400), việc ban hành thống nhất các đơn vị đo lường như cân, thước, thưng, đấu (1403)... nhằm bảo đảm cho các nguồn thu nhập của nhà nước, và về một mặt nào đó phản ánh yêu cầu phát triển công thương nghiệp và sự quan tâm của nhà nước đối với lợi ích của một số dân nghèo như thuế ruộng tư thì tăng từ 3 thăng lên 5 thăng mỗi mẫu, trong lúc đinh nam không có ruộng được miễn thuế đinh và cô nhi, qủa phụ dù có ruộng cũng không phải đóng thuế.

Chính sách kinh tế - xã hội của Hồ Qúy Ly biểu thị chủ trương chấp nhận, nhưng hạn chế sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất. Nhiều tác giả đã nêu lên và phê phán mặt hạn chế này trong cải cách của Hồ Qúy Ly. Chủ trương đó đúng là một hạn chế so với xu thế phát triển của lịch sử đương thời, nhưng lại là một điều kiện bảo đảm cho sự củng cố chế độ trung ương tập quyền kiểu phương Đông. Khi chưa tạo nên được cơ sở kinh tế - xã hội mới cho sự thống nhất quốc gia và chế độ trung ương tập quyền - cụ thể là kinh tế hàng hóa, thành thị, thị trường cả nước, tầng lớp thị dân - thì chế độ tập quyền sớm kiểu phương Đông phải dựa trên sự bảo tồn chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất dưới nhiều hình thái khác nhau và trên quyền bóc lột của nhà nước đối với thần dân, trên sự hạn chế các sở hữu tư nhân lớn về ruộng đất và nông dân.

Tôi không hề có ý biện hộ cho mặt hạn chế trong cải cách của Hồ Qúy Ly, mà chỉ muốn làm rõ hơn nguyên nhân sâu xa của mặt hạn chế đó. Đứng về phương diện lịch sử, hạn chế của Hồ Qúy Ly là nằm trong mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển xu hướng tư hữu hóa và yêu cầu củng cố chế độ trung ương tập quyền trong hoàn cảnh nước ta đương thời. Nhưng dù sao sự hạn chế mức sở hữu tư nhân về ruộng đất từ 10 mẫu trở xuống cũng khó giải thích là điều kiện cần thiết để bảo vệ và cũng cố chế độ trung ương tập quyền.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG MINH VÀ THẤT BẠI CỦA TRIỀU HỒ

Công cuộc cải cách của Hồ Qúy Ly được thực hiện trong hoàn cảnh đầy khó khăn và phức tạp của đất nước: vừa phải giải quyết cuộc khủng hoảng bên trong, vừa phải đối phó với nạn xâm lược bên ngoài.

Trong thời gian giữ cương vị chủ chốt trong triều Trần và cầm đầu vương triều mới, Hồ Qúy Ly đã nhận thức rất rõ nguy cơ xâm lược của nước ngoài và chuẩn bị kế hoạch đối phó rất kiên quyết.

Mối đe dọa của Champa ở phía nam đã bị bẻ gãy bằng chiến công của Trần Khát Chân năm 1390 và sau đó được chấm dứt bằng những cuộc tiến công của quân đội nhà Hồ vào Champa trong những năm 1400-1401, 1402, 1403.

Song mối đe dọa chủ yếu là cuộc xâm lược của quân Minh từ phía bắc. Hồ Qúy Ly và triều Hồ đã dành rất nhiều công, của để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến này như tăng cường quân đội, cải tiến nhiều thứ vũ khí và phương tiện chiến tranh (súng thần cơ, thuyền cổ lâu) và dày công xây dựng một phòng tuyến chống giặc quy mô lớn. Nhưng kết cục là chỉ sau hơn nửa năm chiến đấu (1406-1407), cuộc kháng chiến chống Minh do nhà Hồ lãnh đạo đã thất bại hoàn toàn.

Thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh này đã kéo theo sự sụp đổ của vương triều Hồ và kết thúc cả công cuộc cải cách đang dang dở của Hồ Qúy Ly.

Nguyên nhân thất bại của cuộc kháng chiến giữ nước đời Hồ đã được nhiều nhà quân sự phân tích một cách sâu sắc. Đó là những sai lầm trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh, trong cả chiến lược và chiến thuật, mà nhân tố có ý nghĩa quyết định là không đoàn kết được toàn dân để đánh giặc giữ nước, không tổ chức và thực hiện được một cuộc chiến tranh nhân dân yêu nước chống ngoại xâm.

Nhưng giữa công cuộc cải cách và cuộc kháng chiến thất bại có mối quan hệ gì và giải thích như thế nào? Đây là vấn đề được nhiều người quan tâm hơn trong cuộc Hội thảo của chúng ta.

Dĩ nhiên giữa hai sự kiện đó có mối quan hệ mật thiết. Trong cải cách, Hồ Qúy Ly đã lo đối phó với nạn xâm lược của quân Minh và cuộc kháng chiến thất bại đã làm tan vỡ sự nghiệp cải cách của triều Hồ. Một số hạn chế trong cải cách như không triệt để xóa bỏ thế lực của qúy tộc Trần, không có biện pháp

tranh thủ sự ủng hộ của tầng lớp nho sĩ, địa chủ và đông đảo nhân dân đã tác động xấu đến khả năng thu phục nhân tâm và đoàn kết toàn dân chống giặc của triều Hồ.

Nhưng từ đó, chúng ta quy thất bại của cuộc kháng chiến vào sai lầm trong cải cách và phủ nhận, phê phán các cải cách của Hồ Qúy Ly là không thỏa đáng. Trong sự vận động của lịch sử, cơ sở bên trong nói chung giữ vai trò quyết định, nhưng trong những điều kiện nào đó, sự can thiệp của nhân tố bên ngoài lại có thể có tác động quyết định, ít nhất là đối với từng sự kiện và diễn biến cụ thể. Giữa lúc công cuộc cải cách đang triển khai và đang gặp nhiều khó khăn thì nhà Minh đã lợi dụng thời cơ đó và lấy chiêu bài "phù Trần, diệt Hồ" để xâm lược nước ta. Ở đây có thể nêu lên một sai lầm của Hồ Qúy Ly và triều Hồ là đứng trước yêu cầu giải quyết khủng hoảng và yêu cầu đối phó với nạn xâm lược, những người cầm quyền lúc bấy giờ chưa có biện pháp kết hợp một cách khôn khéo, trong đó phải coi yêu cầu tập hợp lực lượng chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc là trên hết.

Dù cuộc kháng chiến chống Minh bị thất bại, trong cuộc Hội thảo này, chúng ta gần như đã nhất trí *đánh giá cao tinh thần yêu nước, quyết tâm chống giặc và những nhân cách cao đẹp của Hồ Qúy Ly*. Đứng trước nhiều khó khăn và thách thức nghiêm trọng, Hồ Qúy Ly trước sau không hề nản chí và nao núng trong quyết tâm đánh giặc giữ nước, bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia.

Như Nguyễn Trãi nói:

"Họa phúc hữu môi phi nhất nhật,
Anh hùng di hận kỷ thiên niên".

Thất bại của Hồ Qúy Ly có nguyên nhân của nó trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh và cả trong cải cách, nhưng đó là thất bại của một sự nghiệp anh hùng, của một con người anh hùng. Thất bại đó được ghi nhận như một bi kịch lịch sử.

VÀI KẾT LUẬN

Để kết thúc cuộc Hội thảo khoa học của chúng ta, tôi muốn đưa ra hai kết luận:

1. Nghiên cứu và thảo luận về cải cách của Hồ Qúy Ly còn phải tiếp tục và chắc chắn còn tiếp tục lâu dài. Do tư liệu qúa hạn chế và do tính phức tạp của vấn đề, cho đến nay không một ai và không một cuộc Hội thảo nào có thể đưa ra những kết luận kết thúc cuộc tranh luận. Chúng ta, qua hai ngày thảo luận, có đưa ra một vài tư liệu mới, một số phân tích và đánh giá nào đó cũng chỉ để góp phần thúc đẩy cuộc thảo luận tiến lên, hoàn toàn không thể và không có ý kết luận bất cứ vấn đề gì. Đánh giá cải cách của Hồ Qúy Ly và triều Hồ là *vấn đề mở và luôn luôn để mở cho mọi sự tìm tòi, khám phá*.

2. Cuộc Hội thảo tuy không kết luận các vấn đề khoa học đặt ra, nhưng điều đó hoàn toàn không cản trở việc biên soạn giai đoạn cuối Trần và triều Hồ trong bộ lịch sử Thanh Hóa đang được chuẩn bị tập II, bao gồm giai đoạn này. Nghiên cứu lịch sử là một qúa trình nhận thức được nâng cao dần theo hướng tiến tới chân lý, nhưng không bao giờ đạt tới chân lý hoàn toàn và do đó mỗi công trình lịch sử chỉ phản ánh nhận thức của chúng ta ở những thời điểm nhất định. Trên cơ sở cuộc Hội thảo này, kết hợp với những thành tựu nghiên cứu chung ở trong nước và nước ngoài, chúng ta có thể dành ra *một chương xứng đáng về giai đoạn đầy biến động này trong bộ lịch sử Thanh Hóa*, đánh dấu nhận thức của chúng ta ở thời điểm hiện nay. Cố nhiên trên cơ sở chung đó, Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa nên phát hiện và thu thập thêm các tài liệu trên đất Thanh Hóa để cho những con người và sự kiện của giai đoạn lịch sử này được trình bày một cách sống động hơn và gắn bó với Thanh Hóa hơn.

CHÚ THÍCH

1. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử: *Sơ kết cuộc thảo luận về hai nhân vật Hồ Qúy Ly và Nguyễn Trường Tộ*. Nghiên cứu lịch sử số 33 (12-1961).
2. *Nghiên cứu lịch sử* số chuyên đề về Cải cách của Hồ Qúy Ly, số 6, 1990.
3. John K.Whitmore: *Vietnam, Ho Quy Ly and the Ming (1371-1421)*, Yale Southeast Asia Studies, 1985
4. M. Maslov: Feodalnyi Vietnam XIV- natralo XVv. Maskva 1989
5. Phạm Ái Phương: *Nhìn lại qúa trình nghiên cứu về Hồ Qúy Ly với cuộc cải cách cuối thế kỷ 14 đầu thế kỷ 15*. Nghiên cứu lịch sử số 6, 1990.
6. Lê Kim Lữ: *Một vài tư liệu về sự tích các vị thần ở một số làng xung quanh Tây Đô có liên quan đến họ Hồ*. Báo cáo tại Hội thảo khoa học về "Hồ Qúy Ly và nhà Hồ" tổ chức tại Thanh Hóa ngày 10-11/12/1991
7. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản dịch của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1985, T.2, tr.138,151.
8. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm*, T.1, Hà Nội 1984, tr.295.
9. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sdd, T.2, tr.203.

TỪ HỒ QÚY LY, NHÌN LẠI MỘT SỐ CẢI CÁCH TRONG LỊCH SỬ

VĂN TẠO

Trong lịch sử VN, những cải cách, đổi mới lớn nhỏ đều đánh dấu những tiến bộ nhất định của xã hội đặc biệt là về phương diện kinh tế, văn hóa, xã hội. Kể từ cải cách của họ Khúc thế kỷ X, tiếp đến những đổi mới về quản lý hành chính thời Tiền Lê, những đổi mới về chính sách kinh tế thời Lý Trần, tới cải cách Hồ Qúy Ly, cải cách của Lê Thánh Tôn, Trịnh Cương, Nguyễn Huệ rồi đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, Phan Chu Trinh... mỗi cuộc cải cách, mỗi kiến nghị đổi mới đều nhằm giải quyết những mâu thuẫn xã hội thậm chí những khủng hoảng trầm trọng của xã hội.

Căn cứ vào mức độ khủng hoảng trầm trọng của xã hội, tầm cỡ của cải cách, tôi xin lựa chọn 4 cuộc cải cách để so sánh.

Trong so sánh, tôi căn cứ vào 4 tiệu chí: *một* là *bối cảnh lịch sử*, bao gồm cả thời điểm lịch sử tiến hành cải cách, nhân tố bên trong quyết định yêu cầu cải cách và nhân tố bên ngoài có tác dụng hỗ trợ hay phá hoại; *thứ hai* là *nhân cách và vị trí của người hay tập thể đứng ra chịu trách nhiệm* cải cách; *thứ ba* là những biện pháp cải cách và *thứ tư* là *định hướng tiến lên* cũng tức là mục tiêu xã hội trước mắt hay lâu dài của cuộc cải cách. Từ đó mà nhìn vào *kết qủa* của cải cách.

1. Cải cách của họ Khúc.

- *Thời điểm* nổ ra đúng lúc chính quyền đô hộ nhà Đường ở Việt Nam khủng hoảng đến cực độ. Nhân dân ta sau nhiều cuộc nổi dậy chống ngoại xâm đã nhân lúc kẻ thù suy yếu ủng hộ người hào kiệt của mình đứng lên xưng làm Tiết độ sứ nắm quyền cai trị đất nước. Như vậy cả nhân tố bên trong lẫn bên ngoài đều thuận lợi, kẻ thù dù muốn hay không cũng không thể nào phá nổi. Còn nhân dân ta thì nhiệt liệt hưởng ứng.

- Về *vị trí* của Khúc Thừa Dụ, từ khi lên làm Tiết độ sứ đã là người chủ đạo, nắm trọn quyền chỉ huy cuộc cải cách. Về nhân cách ông "tính khoan hòa, hay thương người, được dân chúng khâm phục" (1).

- Về *biện pháp*: Trong kinh tế là thực hành "bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch"; về quản lý là "lập sổ hộ khẩu kê rõ họ tên giao cho giáp trưởng trông coi". Trong khi đó lại cải cách tổ chức hành chính; Khúc Hạo (con Khúc Thừa Dụ) đã chia cả nước thành các lộ, phủ, châu, giáp, xã (2), khác cách chia các quận, huyện của bọn đô hộ ngoại tộc.

- Về *định hướng tiến lên* là: độc lập tự chủ cho dân tộc, cuộc sống ấm no hạnh phúc cho dân, mở đầu bằng chính sách "khoan, giản, an, lạc" do Khúc Hạo đề xuất. Định hướng này cho đến Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần vẫn từng bước được thực hiện.

Xét về mục tiêu khiêm tốn của cải cách, như vậy là thành công.

2. Cải cách của Hồ Qúy Ly.

- *Thời điểm lịch sử*: nổ ra là cấp thiết, nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội cuối Trần. Nhưng lúc đó nhân tố bên trong và bên ngoài đều không thuận lợi. Bên trong thì các thế lực trì trệ, bảo thủ của qúy tộc nhà Trần cản trở buộc phải dùng những thủ đoạn bị coi là tàn ác (thủ tiêu tới gần 400 qúy tộc nhà Trần). Phía nhân dân, Hồ Qúy Ly không nhận được sự ủng hộ cần thiết, nhất là về mặt tinh thần, tâm lý, tình cảm. Bởi không dễ gì làm cho dân thông cảm với những sự tàn ác trên và việc thoán đạt (cướp ngôi) tuy đều là những biện pháp có thể là bất đắc dĩ, vì sự nghiệp lớn mà phải làm. Còn nhân tố bên ngoài thật vô cùng bất lợi. Nhà Minh từ chỗ có mưu đồ xâm lược đi đến xâm lược thực sự, lại ở vào thế đang lớn mạnh (khác nhà Đường thời họ Khúc đã suy yếu). Cuộc xâm lược của giặc Minh có thể coi là *nhân tố bên ngoài quyết định* sự thất bại của cải cách Hồ Qúy Ly. Bởi vì xét cho cùng, nhân tố bên trong kể trên lúc này không thể có tác dụng quyết định tới thất bại cải cách được.

Về *vị trí và nhân cách*: Hồ Qúy Ly là một người có tài và có tinh thần quyết đoán.

Trước hết ông nhận thức được nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng là ở mặt kinh tế, xã hội nên đã đề xuất cải cách kinh tế như ta đã biết. Đồng thời là thay đổi về mặt tư tưởng phê phán Tống Nho, lên án lối học từ chương, đề cao mặt thiết thực, thực dụng của Nho giáo, thay đổi về mặt văn hóa, phát huy văn hóa dân tộc (thơ văn đề cao chữ Nôm... áp dụng những biện pháp táo bạo, quyết tâm thực hiện (đàn áp những người chống đối...).

Nhưng về vị trí xã hội, từ một qúy tộc ngoại thích trở thành đại thần của nhà Trần. Ngay lúc đó Hồ Qúy Ly đã dám đề nghị một số biện pháp cải cách như ra tiền giấy "hội sao"... Ông thoán đoạt ngôi vua nắm quyền chỉ huy tối cao thực thi được cải cách.

Với vị trí đó, ông có thuận lợi nhưng lại gặp nhiều khó khăn ở trong nước, đó là sự chống đối lại một kẻ "thoán đoạt", ngoài nước là giặc mượn danh nghĩa "phù Trần diệt Hồ" khiến khó khăn thêm chồng chất.

- Về *biện pháp* - đã được bàn đến rất nhiều, có mặt tích cực, có mặt hạn chế, nhưng nhìn chung với mục tiêu xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền, mạnh về kinh tế, có sức chống ngoại xâm... đều là tích cực.

Cuối cùng về *định hướng*, rõ ràng ai đã nghiên cứu về cải cách Hồ Qúy Ly cũng đã thừa nhận rằng định hướng đó rất đúng dắn mà sau ông, Lê Thánh Tông đã giành được vinh quang thực hiện một cách tốt đẹp...

Như vậy xét về hiệu qủa trước mắt thì cuộc cải cách Hồ Qúy Ly là hoàn toàn thất bại. Nhưng do nhân tố bên ngoài phá hoại là chính. Nếu xét hiệu qủa lâu dài của định hướng thì cải cách đã *mở đầu cho bước phát triển mới trong lịch sử mà đến Lê sơ mới thực hiện được*.

3. Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ hồi thế kỷ thứ XIX.

- Về *thời điểm*, cũng là lúc có đòi hỏi cấp thiết nhằm giải quyết khủng hoảng kinh tế xã hội thời kỳ cuối Nguyễn. Kinh tế suy đốn, nhân dân khổ cực, nông dân xiêu tán, "giặc giã nổi dậy như ong". Trong khi nhân loại đã tới giai đoạn cao của chủ nghĩa tư bản, tiến lên đế quốc chủ nghĩa thì ở VN kinh tế vẫn còn là trì trệ như ở thời kỳ trung cổ.

Nhân tố bên trong thúc đẩy cải cách bao hàm cả thuận lợi lẫn khó khăn. Thuận lợi là dân mong mỏi sự đổi mới trước hết là về đời sống kinh tế xã hội. Quan lại, trí thức cũng một số tán thành xu hướng canh tân. Khó khăn chủ yếu là ở tính trì trệ, bảo thủ của vua tôi nhà Nguyễn, với cả hệ tư tưởng bảo thủ Nho giáo được tiếp thu và kế thừa một cách tiêu cực với những chính sách lạc hậu về kinh tế như trọng nông, ức thương, bế quan tỏa cảng, duy trì chế độ ruộng công làng xã, hạn chế phát triển tư hữu và kinh tế hàng hóa v.v...

Nhân tố bên ngoài (thời Nguyễn Trường Tộ, chúng ta chưa bị mất nước hoàn toàn) cũng có mặt thuận lợi, có mặt khó khăn.

Thuận lợi là VN lúc này đã có điều kiện mở cửa ra quốc tế. Những mâu thuẫn giữa các thực dân Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... ở khu vực này đã tạo ra kẽ hở cho việc đi tìm viện trợ trong sự cạnh tranh tư bản, miễn là có sự thông minh trong ứng xử và sách lược khôn khéo trong ngoại giao (như Nhật bản đã đuổi tất cả, chỉ giữ có Hà Lan và Trung Quốc để học hỏi, giao lưu...). Chính Nguyễn Trường Tộ cũng đã nêu ra việc lợi dụng các mâu thuẫn ấy và đề nghị triều đình tận dụng thuận lợi đó.

Còn khó khăn thật đã rõ ràng. Thực dân, đế quốc nào muốn xâm lược mà chẳng tiêu diệt mọi lực chống đối, trong đó có cả xu hướng duy tân, cải cách. Nhưng với những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ thì nhân tố bên ngoài chưa có tác dụng quyết định như đối với cải cách của Hồ Qúy Ly.

- *Vị trí và nhân cách*. Nhân cách Nguyễn Trường Tộ có nhiều điểm tốt được ca ngợi như yêu nước, thông minh, qủa cảm, vị tha, thanh liêm, vượt khó... nhưng về vị trí thì ông thua các nhà cải cách kể trên.

Đứng ở địa vị một trí thức Nho giáo chưa phải là quan lại, chưa có phẩm trật gì được tôn trọng trong triều đình mà ông lại là một trí thức công giáo. Cái thuận là được giám mục Gauthier giúp đỡ trong việc xuất dương, nhưng cái nghịch lại là người của một tôn giáo đang bị triều đình nghi vấn, ngăn cản, bị nhân dân VN đa số là lương ngờ vực, bài xích...

Xét về thành công của các cuộc cải cách trên thế giới từ xưa đến nay thì người đứng đầu không thể không là thủ lĩnh quốc gia mà đem lại kết qủa mỹ mãn được. Phúc Trạch Dụ Cát ở Nhật tuy thật tài ba, nhưng người chủ trì thực hiện cải cách phải là Minh Trị Thiên hoàng mới thành công được như thế. Thất bại của Nguyễn Trường Tộ cũng có một phần là do ở đây. Chính cũng từ vấn đề này,

người ta đã quy tội một cách rất đúng cho Tự Đức. Người có đức, có tài đề xướng cải cách là Nguyễn Trường Tộ thì không phải là người có đủ quyền hành để thực hiện, còn người có quyền để thực hiện là Tự Đức thì lại thiếu đức, thiếu tài.

- *Về biện pháp*- So với Hồ Qúy Ly, ở Nguyễn Trường Tộ hầu hết là sáng suốt, đúng đắn, vừa mang nội dung dân tộc, vừa có ý nghĩa và trình độ quốc tế. Tức nếu được thực hiện thì có thể làm cho dân giàu nước mạnh. Có thể kiến nghị của ông có một vài yêu cầu qúa cao nhưng là nhằm định hướng lâu dài, có thể chấp nhận được.

- *Về định hướng* "dân giàu nước mạnh". Khỏi phải nói đến nay ta vẫn còn mong như thế. Lúc đó ta chưa có con đường nào khác ngoài con đường canh tân theo hướng phát triển tư bản chủ nghĩa dân tộc.

Nhìn chung lại, với Nguyễn Trường Tộ, thất bại chưa phải do nguyên nhân bên ngoài quyết định như ở Hồ Qúy Ly mà chủ yếu là do nhân tố trì trệ, bảo thủ, lạc hậu, thậm chí phản động ở bên trong tức của vua tôi nhà Nguyễn quyết định.

Nhưng kết qủa gián tiếp thì cũng như ở Hồ Qúy Ly, định hướng làm cho dân giàu nước mạnh của ông đã được cả các nhà cách mạng có xu hướng võ trang giải phóng dân tộc lẫn các nhà tiếp tục có xu hướng canh tân như Phan Chu Trinh, Đông kinh nghĩa thục, kế thừa... Đến Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo dân tộc làm cách mạng dân chủ mới cũng có từng phần thực hiện.

4. Công cuộc đổi mới do Đảng ta lãnh đạo.

Công cuộc này bắt đầu được đẩy mạnh từ Đại hội VI, có quan hệ mật thiết với cải tổ, đổi mới của phong trào xã hội chủ nghĩa ngày nay.

- *Về thời điểm.* Đây cũng là bước cấp thiết. Khủng hoảng của chúng ta bắt đầu từ cuối thập kỷ 70 như đã biết. Tình hình chung là dân không còn muốn sống theo lối bao cấp (xếp hàng dài, ăn khổ, ở chật...) Đảng và nhà nước cũng không muốn lãnh đạo kinh tế xã hội như cũ nữa. Cho nên đổi mới đã bắt đầu và có hiệu qủa nhất định. Nhân tố bên trong vừa thúc đẩy vừa ủng hộ đổi mới. Sức ỳ, lực cản có nhưng không nhiều. Cái hạn chế, tiêu cực của nhân tố bên trong lại chính là thiết chế xã hội về mọi mặt chưa đổi kịp được với yêu cầu: bộ máy còn cồng kềnh và cơ chế còn quan liêu. Tệ tham nhũng nảy sinh bắt nguồn từ tư tưởng và lối sống tha hóa, trụy lạc, của một bộ phận cán bộ và từ những kẽ hở của cơ chế hành chính (quản lý còn thủ công nghiệp, luật pháp chưa nghiêm minh, hệ thống ngân hàng tiền tệ tín dụng chưa đạt tới trình độ khoa học hiện đại đủ để đáp ứng nhu cầu đổi mới...).

Tuy vậy do sự lãnh đạo kiên quyết, khéo léo, sáng tạo của Đảng nên đã giữ được sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội. Do đó đổi mới vẫn giành được những thuận lợi của nhân tố bên trong. Nhưng bối cảnh bên ngoài đang có những nhân tố cực kỳ nguy hiểm. Ở đây xin nói rộng ra về nhân tố bên ngoài có tác động quyết định như thế nào đối với đổi mới, cải cách của những nước từng là xã hội chủ nghĩa. Lấy Cộng hòa Dân chủ Đức làm thí dụ, công cuộc đổi mới của nhà nước và Đảng ở CHDC Đức đã tiến hành từ sớm và thu được kết qủa về nhiều mặt. Trước kia CHDC Đức đã có thể sánh với các cường quốc kể cả tư bản chủ nghĩa lẫn XHCN trên thế giới. Ấy vậy mà trong chốc lát, cải tổ, đổi mới đang tiến hành ở trong nước thì nhân tố bên ngoài đã có tác động quyết định: Liên Xô cải tổ bắt tay với Mỹ, Tây Đức trên một số mặt. Bức tường Béclanh bị phá, nhà nước CHDC Đức đổ. Tất cả các cải tổ, đổi mới đã qua và đang làm đều bị tiêu vong. Cả đến Liên Xô như hiện nay cũng vậy, nhân tố bên ngoài lại đang có tác động mạnh mẽ tới nhân tố bên trong, và chưa thể đoán được thành công hay thất bại của cải tổ ở Liên Xô là do nhân tố bên trong hay bên ngoài quyết định?

Từ đó, nghĩ về nhân tố bên ngoài đối với cuộc cải cách, đổi mới của ta hiện nay, ta phải cảnh giác, vững vàng, chủ động, sáng tạo, linh hoạt để cho nhân tố bên ngoài không bao giờ có thể đóng vai trò quyết định (điều đã từng xảy ra ở thời cải cách của họ Hồ).

- *Về vị trí và nhân cách* người đứng đầu thì ngày nay vị trí và vai trò của cá nhân rất quan trọng nhưng không phải là tất cả. Vị trí chỉ huy toàn diện và tuyệt đối là của trí tuệ tập thể lãnh đạo Đảng và nhà nước, không còn chỉ là người đề nghị như Nguyễn Trường Tộ.

Nhưng về nhân cách tập thể, ở đây là uy tín của Đảng và phẩm chất của đảng viên, của cán bộ lãnh đạo đang là điều phải suy nghĩ. Điều này xin miễn phải nói nhiều. Đảng và nhà nước đang quan tâm cải thiện tình hình giành lại uy tín cho Đảng, xây dựng

phẩm chất tốt đẹp cho cán bộ đảng viên đi đôi với cải tiến và tăng cường quyền lực nhà nước.

Về biện pháp, những đổi mới của chúng ta được tiến hành theo những biện pháp tích cực, có tính khoa học, vừa do trình độ trí thức dân tộc phát triển, vừa do kinh nghiệm quốc tế giúp đỡ. Chưa thể nói được là mọi biện pháp đều hay, đều hữu hiệu nhưng nếu so với trước đây, phải nói là các biện pháp ngày nay chủ động hơn, khoa học hơn, có tính tập thể và quần chúng hơn. Đặc biệt với mục tiêu "do dân, vì dân", các biện pháp sẽ có thể ít phạm sai lầm hơn, hoặc nếu có cũng sớm nhận thức và khắc phục được.

Cuối cùng là về *định hướng*. Công cuộc cải tổ đổi mới của chúng ta luôn kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là một yếu tố không thể thiếu được của thắng lợi cuối cùng.

Kinh nghiệm các cuộc cải tổ đã qua thì định hướng đúng sẽ có tầm quan trọng quyết định. Nếu trước mắt chưa thu được kết qủa như ở Hồ Qúy Ly, Nguyễn Trường Tộ, thì cuối cùng dân tộc, nhân dân vẫn tìm được đường đi để đạt tới hiệu qủa cuối cùng do định hướng đã đề ra. Có nơi việc đổi mới được tiến hành như cách "làm xiếc trên dây", lúc ngả bên này lúc nghiêng bên nọ; cuối cùng định hướng xã hội chủ nghĩa đã bị tuột mất khỏi tầm tay. Như vậy nếu cải tổ không có mục tiêu đúng thì không phải là đi trệch khỏi mục tiêu mà là phản lại mục tiêu.

Cuộc đổi mới của chúng ta với mục tiêu kiên định sẽ giữ được ổn định trong hiện tại và sẽ giành được thắng lợi trong tương lai.

Trong bốn tiêu chí đề ra để so sánh, nhìn riêng về cuộc cải cách Hồ Qúy Ly tôi thấy nổi bật lên một vấn đề là nhân tố bên ngoài đã có tác động phá hoại một cách quyết định đến cuộc cải cách. Đồng thời cải cách Hồ Qúy Ly cũng cho thấy nếu có định hướng đúng thì tuy cải cách tạm thời thất bại, nhưng mục tiêu cuối cùng sẽ đạt được trong tay nhân dân, mà cải cách đó có vinh dự là đề ra *bước khởi đầu đúng đắn*.

Trong cải cách đổi mới, định hướng *mục tiêu, vị trí* và *nhân cách* của người đứng đầu là quan trọng. Biện pháp thực hiện là cần thiết và có tác dụng to lớn đến thắng lợi, nhưng tùy thuộc vào ba yếu tố trên, có được ba yếu tố trên thuận lợi thì biện pháp vẫn có thể thay đổi khi cần thiết cho thích hợp với từng bước của cải cách để đi tới thắng lợi.

*
* *

Nhân đây tôi cũng xin có một vài ý kiến về việc duy trì bảo quản tôn tạo di tích thành nhà Hồ.

Nói về di sản thành trì và nghệ thuật trúc thành, đây là một di sản bậc nhất. Thành Cổ Loa có cái độc đáo của nó nhưng không chỉ của ta mà còn là của cả Hán. Hơn nữa đến nay cũng không còn gì ngoài cái đáng chú ý là quy mô to rộng và những di vật mà khảo cổ đã khai quật được.

Các thành thời Lý, Trần chủ yếu là Thăng Long, còn vết tích, nhưng trải qua nhiều phen sửa đắp, mở rộng về sau, nên cũng không nguyên vẹn, còn bàn bạc thảo luận để vạch lại quy mô của thành, việc trúc thành nhiều nhất chỉ có nhà Mạc rồi đến Nguyễn, mà hiệu qủa chủ yếu chỉ nhằm phòng ngự, phòng thủ, hơn là tiến công.

Thành nhà Hồ thì khác hẳn. Đây là *đô thành* nhưng không gắn thật chặt với *thị*. Vị trí của *thành* ở nơi hiểm yếu, lại lợi dụng được nguyên liệu qúy là các loại đá có độ cứng, độ bền thích hợp để có thể khai thác và cấu thành. Đồng thời thành lại biểu hiện nghệ thuật làm đá độc đáo VN mà Thanh Hóa là một trong những cái nôi của nghề truyền thống này.

Nếu muốn giữ biểu tượng về thành VN hồi *trung thế kỷ* thì phải giữ cho được di sản thành nhà Hồ, cũng như về thành *cổ đại* phải giữ cho được di chỉ Cổ Loa.

Còn Liên Lâu, Hoa Lư kể cả thành ở Thăng Long đều không là tiêu biểu. Thành thời Nguyễn lại là pha "Tây" và không có gì đặc sắc. Với cố đô Huế, cái cần giữ di sản phải là lăng tẩm và hoàng cung hơn là thành...

Nhìn chung, chúng ta không nên để đổ nát, mai một đi cái độc đáo của ông cha ta để lại. Một số thành trung cổ ở Đông Âu, như Hung, Bungari, Tiệp Khắc, Anbani thì có cái tinh xảo, hiểm trở là nơi bảo vệ những lâu đài phong kiến (château féodal). Nó mạnh về kỵ binh, có đường đi vòng bậc thang lên cao, thuận cho ngựa chiến. Còn ở ta thành lại lợi cho bộ binh và tượng binh, pháo binh. Kỵ binh không chiếm phần chủ yếu. Ngoài ra thủy binh có phần quan trọng. Do đó thành nhà Hồ đồ sộ, lại gần nhiều bến sông, lợi cho liên minh thủy bộ...

Nói tóm lại, thành nhà Hồ là một của qúy độc nhất vô nhị ở VN về thành hồi trung thế kỷ. Vì vậy phải coi nó như một di tích lịch sử thành lũy qúy báu cần duy trì, bảo vệ, tu tạo, dành cho con cháu mai sau.

Tháng 10 năm 1991

NGUỒN GỐC HỒ QÚY LY VÀ DÒNG HỌ HỒ

TRẦN BÁ CHÍ

I - NGUỒN GỐC HỒ QÚY LY

Theo chính sử (1), tiên tổ của Hồ Qúy Ly là Hồ Hưng Dật, vốn người tỉnh Chiết Giang bên Trung Quốc, thời Hậu Hán (947-950) được vua Hán cử sang làm Thái thú châu Diễn (Diễn Châu) ở nước ta. Đến thời kỳ loạn 12 Sứ quân, họ Hồ dời nhà ở vào hương Bào Đột (2) thuộc châu ấy và trở thành một trại chủ. Đến thời Lý, trong họ có người lấy Công chúa Nguyệt Đích sinh ra Công chúa Nguyệt Đoan. Đến đời cháu thứ 12 của Hồ Hưng Dật là Hồ Liêm dời đến ở hương Đại Lại, Thanh Hóa, làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn, rồi lấy họ Lê làm họ mình. Hồ Qúy Ly là cháu bốn đời của Lê Liêm, khi lên làm vua thì đổi lại họ Hồ...

Theo chính sử các triều và tư phả các chi phái họ Hồ thì đều thống nhất là tiên tổ của họ này là Hồ Hưng Dật vốn từ đất Chiết Giang sang nước ta. Họ Hồ ở đất này có thể không thuộc dòng Hán tộc, mà là người tộc Việt tồn tại từ thời Xuân Thu, Chiến Quốc.

Thư tịch Trung Quốc đều chép: đất Chiết Giang do có dòng sông uốn lượn nhiều đoạn gấp khúc, nên mới gọi là "Chiết". Đất này vốn là Dương Châu trong thiên Vũ Cống, là địa bàn của nước Việt thời Xuân Thu (770 - 475 trước Công nguyên), là đất của các quận Cối Kê, Đan Dương thời Tần - Hán ... Sử liệu nước ta và gia phả của họ Hồ chép Chiết Giang là chép theo địa danh có từ thời Đường. Phía nam Chiết Giang là đất tỉnh Phúc Kiến, vốn xưa cũng là đất Dương Châu, do tộc Mân Việt sinh tụ, cho nên nhà Chu mới gọi là đất Thất Mân, thời Tần - Hán gọi là nước Mân Việt... Mãi về sau đến đời Tống mới gọi là Phúc Kiến.

Ngược dòng lịch sử, theo các thư tịch viết về Chiết Giang, Phúc Kiến, tìm lại dấu vết của đất Bách Việt xưa khi nhà Tần chưa chinh phục phương Nam, chúng tôi muốn nói rằng: những người phương Bắc ở vùng Chiết Giang, Phúc Kiến trước đây sang cư trú lập nghiệp ở nước ta, phần đông là người thuộc các tộc Việt trên đất Bách Việt cổ. Chắc rằng tổ tiên của họ Hồ, họ Lý, họ Trần ở nước ta đều như thế cả.

Lời chú trong sách "Thông khảo Dư địa khảo" ghi rằng: "Từ Giao Chỉ đến Cối Kê khoảng 78.000 dặm, là vùng tạp cư của các tộc thuộc Bách Việt". Phần "Bách Việt tiên hiền chí" trong "Tứ khố Toàn thư đề yếu" cũng chép: "Ở phương nam thì các nước Việt là lớn hơn. Từ cháu sáu đời của Việt Vương Câu Tiễn là Vô Cương bị nước Sở đánh bại, con cháu di tản đi khắp nơi dọc theo biển, tiêu biểu nhất là nước Đông Việt của Vô Chư đóng đô ở Đông Dã đến Chương Tuyền, gọi là Mân Việt; Đông Hải vương tên là Dao đóng đô ở Vĩnh Gia, gọi là Âu Việt; từ sông Tương Ly về nam gọi là Tây Việt; từ sông Tường Kha đến vùng Ung, Tuy, Kiến, gọi là Lạc Việt... xen kẽ với các tộc nhỏ gọi là Bách Việt". ("Từ Hải", tr. 933).

Cũng theo thư tịch Trung Quốc thì đất Chiết Giang có họ Hồ ở đã lâu đời, đời nào cũng có người hiền đạt. Họ Hồ lớn ở huyện Vĩnh Khang, tỉnh Chiết Giang và một chi họ Hồ nữa ở huyện Sơn Âm, tỉnh Chiết Giang, có thể đó là nơi đất gốc.

II - DÒNG HỌ HỒ

Theo "Hồ gia hợp tộc phả ký" (A. 3076) thì Hồ Hưng Dật đã đậu Trạng nguyên, từ đất Chiết Giang sang nước ta vào thời vua Ẩn đế nhà Hậu Hán (947-950), tức là thời Hậu Ngô vương (Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Văn ở nước ta). Ông làm Thái thú lộ Diễn Châu được mấy năm thì loạn 12 Sứ quân nổ ra, ông phải tìm nơi lập nghiệp để tránh loạn. Từ đó đất Diễn Châu có thêm một dòng họ Hồ, vị tổ khai cơ là người Bắc. Sau con cháu ông ở các đời sau kết hôn với người Việt, rồi lâu đời hóa thành ra người Việt.

Rất tiếc là các gia phả họ Hồ này còn lại đều bỏ trống hơn ba thế kỷ không chép được thế thứ các vị tổ từ con của Hồ Hưng Dật đến vị tổ thứ II, tức là thiếu hẳn giai đoạn từ năm 950 đến năm 1325 thời Trần.

Họ Hồ này đến thời Trần có hai bộ phận lớn: một bộ phận giữ nguyên đất khởi nghiệp ở Diễn Châu (Nghệ An), một bộ phận dời ra đất hương Đại Lại ở Thanh Hóa. Vì khuôn khổ của một luận văn có hạn, chúng tôi chỉ

ghi lại ở đây 6 đời, còn các đời tiếp theo xin được gác lại.

a) Tìm hiểu về họ Hồ ở Đại Lại, Thanh Hóa.

Chính sử và các tư phả cho biết như sau:

- Vị thủy tổ của họ Hồ ở đây là Hồ Liêm, cháu 12 đời của viễn tổ Hồ Hưng Dật. Ông làm con nuôi quan Tuyên úy ở hương Đại Lại là Lê Huấn, nên ông mới đổi sang họ Lê. Chính sử và tư phả không cho biết rõ hơn gì về niên biểu và hành trạng của Lê Liêm.

- Đời thứ 2 là các con của Lê Liêm; chưa rõ tên tuổi, hành trạng của những người này. Chỉ biết ông họ Lê này (vì chưa đổi lại họ Hồ) lấy bà vợ là con gái của nhà họ Chu. Điều này do Hồ Qúy Ly "khai" ra, vào tháng 12 năm Canh Thìn (1400). ("Đại Việt Sử ký toàn thư" tập II, Nxb KHXH, HN, 1967, tr. 209).

- Đời thứ 3 là cháu của Lê Liêm, người đích tôn của họ Lê này chưa rõ tên là gì, chỉ biết ông lấy bà vợ là con gái của họ Phạm. Đời này không rõ có mấy nam, chỉ biết có hai nữ mà Hồ Qúy Ly gọi bằng cô: một người lấy vua Trần Minh Tông, sinh ra vua Nghệ Tông tên là Phủ; năm 1370 vua Nghệ Tông lên ngôi, phong cho mẹ là Minh Từ Thái hậu; một người cũng lấy vua Trần Minh Tông, sinh ra vua Duệ Tông tên là Kính; năm 1372 vua Duệ Tông lên ngôi, phong cho mẹ là Đôn Từ Hoàng Thái phi.

- Đời thứ 4 là Hồ Qúy Ly, Hồ Qúy Tỳ...

Hồ Qúy Ly sinh năm Ất Hợi (1335), lấy con gái của Trần Minh Tông là Công chúa Huy Ninh. Năm 1388 Hồ Qúy Ly lại lấy mẹ của Trần Đỗ, vì bố của Trần Đỗ là Thượng vị hầu Tung bị bệnh chết sớm. Về sau Hồ Qúy Ly cho Trần Đỗ làm tướng và ban cho quốc tính họ Hồ, đổi Trần Đỗ làm Hồ Đỗ.

- Đời thứ 5 là lớp con của Hồ Qúy Ly đã khá đông, gồm có Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương, Hồ Triệt, Hồ Uông và con gái đầu lòng của Hồ Qúy Ly lấy vua Trần Thuận Tông, sinh ra Trần An. Năm 1399 Trần An lên làm vua, được 2 năm bị Hồ Qúy Ly là ông ngoại giáng truất, gọi là Phế Đế (1399-1400).

Con của Hồ Qúy Tỳ thì có Hồ Nguyên Cửu, Hồ Tử Quýnh, Hồ Thúc Hoa, Hồ Bá Tuấn, Hồ Đình Việp và Hồ Đình Hoàng.

Trong những năm làm vua, Hồ Hán Thương rất quan tâm đến việc thờ phụng tổ tiên, truy nguyên lại họ nội họ ngoại, lập nhiều cung điện thờ cúng: Tháng 4, năm Tân Tỵ (1401) triều đình làm sổ hộ tịch, ghi họ Hồ có hai phái: ở Diễn Châu và ở Thanh Hóa ("ĐVSKTT" tập II, Sdd, tr. 210). Năm 1403 Hồ Hán Thương sai xây dựng miếu thờ ở lăng tẩm Thiên Xương (Thanh Hóa) để thờ cúng tổ khảo (ông nội); lại dựng miếu ở các lăng tẩm Bào Đột, phủ Linh Nguyên (Nghệ An) để thờ cúng tổ tiên. Ở kinh thành Tây Đô thì dựng Đông Thái miếu để thờ tông phái họ Hồ và dựng Tây Thái miếu để thờ tổ ngoại là Trần Minh Tông và Trần Nghệ Tông ("ĐVSKTT", tập II, Sdd, tr. 214-215).

- Đời thứ 6 có Thái tử Nhuế là con trai cả của Hồ Hán Thương và mẹ là Trần Thị Hiến gia phong Hoàng hậu. Em của Hồ Nhuế là Hồ Lỗ, Hồ Phạm, Hồ Ngũ Lang... Những người này cũng đều bị quân Minh bắt giải về Kim Lăng (Trung Quốc) năm 1407 theo Hồ Qúy Ly và Hồ Hán Thương.

Sau khi triều Hồ tan vỡ, thành Tây Đô bị quân Minh chiếm, đất nước ta thuộc quyền cai trị của nước ngoài; con cháu họ Hồ ở Đại Lại sinh tồn, phát triển ra sao, không có tài liệu nào ghi chép lại. Điều này xin dành cho các nhà nghiên cứu của địa phương Thanh Hóa mới có điều kiện sưu tầm, xác minh, bổ khuyết tốt hơn. Tuy tài liệu thành văn còn thiếu, nhưng có vài chứng tích và nhân chứng có thể đặt phương hướng cho chúng ta tiếp tục đi sâu tìm hiểu.

Tỷ dụ ở tổng Sen Trì (xưa thuộc huyện Ngọc Sơn), nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa có bốn làng ở ven biển, song song dọc đường quốc lộ số I, cách thị xã Thanh Hóa khoảng 32 km-34 km về phía nam đều mang tên Hồ. Đó là các thôn: Hồ Thượng, Hồ Trung, Hồ Thịnh (Tân Dân), Hồ Phú (Hải Lịch); trong đó ở thôn Hồ Trung, cư dân thuộc họ Hồ Văn ở đây chiếm 100% dân số. Có khả năng đây là di duệ xa đời của Hồ Qúy Ly, sau khi đất Thanh thuộc quyền nhà Minh thống trị, họ Hồ bị truy vấn, nên con cháu họ Hồ phải ty nạn dần vào phía nam.

Cũng do biến động ấy mà hiện nay một số tỉnh ở phía nam nước ta còn có họ Hồ, tự nhận là thuộc dòng Hồ Qúy Ly từ đất Thanh Hóa di cư vào; đông nhất là họ Hồ Sĩ ở tỉnh Quảng Trị.

Một số nhân chứng của họ Hồ Sĩ này cũng cho biết: họ Hồ Sĩ ở Quảng Trị là thuộc dòng họ Hồ từ đất Thanh Hóa di cư vào. Tất nhiên

chúng ta cần phải có dịp vào Quảng Trị, Thừa Thiên để thẩm tra, đối chiếu với các gia phả của họ Hồ Sĩ.

b) Tìm hiểu họ Hồ ở Diễn Châu và sự phân chi của nó.

Theo "Hồ đại tộc phả" (ký hiệu VHV. 1305) soạn năm Qúy Mão, đời Cảnh Hưng (1783) thì họ Hồ này có mấy thế hệ từ viễn tổ Hồ Hưng Dật (thế kỷ X) đến niên hiệu Khai Thái nhà Trần, tư liệu bị thất truyền; chỉ từ đời Hồ Kha đến nay thì rõ. Tộc phả này lấy Hồ Kha làm thủy tổ của họ Hồ ở Diễn Châu.

- Đời thủy tổ Hồ Kha: Hồ Kha sinh năm Khai Thái thứ 2 (1325), thời vua Trần Minh Tông, ở đất hương Qùy Trạch, huyện Thổ Thành. Khi ông lớn lên, lại di cư sang thôn Nghĩa Liệt, xã Tiên Sinh, tổng Đường Khê Thượng, thuộc huyện Quỳnh Lưu. Sau đó nữa ông lại dời sang trang Thổ Đôi, thuộc sách Hoàn Hậu (sau gọi là thôn Quỳnh Đôi, xã Hoàn Hậu). Hồ Kha sinh được hai con trai là Hồng và Cao, sau trở thành tổ của 2 họ: Hồ Hồng là Thái thủy tổ của họ Hồ ở đất Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu; Hồ Cao là Thái thủy tổ của họ Hồ ở đất Tam Công thuộc tổng Qùy Trạch (Yên Thành).

c) Phân chi của dòng họ Hồ ở Hoàn Hậu, Quỳnh Lưu.

- Đời Thái thủy tổ là Hồ Hồng: Hồ Hồng sinh khoảng niên hiệu Đại Trị (1358-1363), đời vua Trần Dụ Tông, làm đến chức Chánh đội trưởng. Niên hiệu Xương Phù thứ 2 (1378), ông cùng một ông họ Nguyễn là Ma Lãnh Công và một ông họ Hoàng là Hoàng Khánh khai khẩn ra đất Quỳnh Đôi, sau truyền cơ nghiệp lại cho con trai ông là Hồ Hân.

- Đời thứ nhất là thủy tổ Hồ Hân: Hồ Hân sinh vào thời Trần mạt, xã hội gặp lúc nhiễu nhương... Khi nghe tin Lê Lợi khởi binh, ông có theo nghĩa quân, sau được phong đến chức Quản lĩnh, hàm Chánh tứ phẩm. Ông sinh được hai con là Hồ Ước Lệ và Hồ An.

- Đời thứ 2 là Hồ Ước Lệ: Hồ Ước Lệ làm đến chức Chuyển vận sứ. Ông sinh ra Hồ Khắc Cần, Hồ Khắc Kiệm, Hồ Khắc Tuấn. Em ông là Hồ An sinh ra Hồ Sùng Đức, Hồ Định, Hồ Khuê.

- Đời thứ 3 gồm có:

- Hồ Khắc Cần, sau thành thủy tổ của chi I (nhánh nhỏ).

- Hồ Khắc Kiệm, sau thành thủy tổ của chi 2.

- Hồ Khắc Tuấn, sau thành thủy tổ của chi 3.

- Hồ Sùng Đức, sau thành thủy tổ của chi 4.

- Hồ Định, sau thành thủy tổ của chi 5.

- Hồ Khuê, sau thành thủy tổ của chi 6.

- Đời thứ 4: tổ là Hồ Phi Chiêu, Hồ Khắc Triết đều là con của ông Hồ Khắc Kiệm.

- Đời thứ 5: tổ là Hồ Phi Thiệu, Hồ Ông Dùng (đều là con của ông Hồ Phi Chiêu).

- Đời thứ 6 gồm có: - Hồ Phi Toản, Hồ Phi Dần, Hồ Phi Bình (đều là con của ông Hồ Phi Thiệu). - Hồ Văn Đăng, Hồ Văn Đài, Hồ Văn Khế, Hồ Thư, Hồ Văn Nha (đều là con của ông Dùng. Mỗi người này sau lại trở thành tổ của các chi nhỏ.

d) Phân chi của dòng họ Hồ từ đất Qùy Trạch, Thổ Thành (Yên Thành).

- Viễn đại thế tổ của họ này là Hồ Hưng Dật (sự tích của Hồ Hưng Dật thì chi nào cũng ghi).

- Đời thứ nhất của họ này tính từ Thái thủy tổ Hồ Kha. Hồ Kha cách viễn tổ đã mười mấy đời. Khi ông lớn lên đã ở xã Qùy Trạch, huyện Thổ Thành, sau mới dời sang thôn Nghĩa Liệt, xã Tiên Sinh, tổng Đường Khê Thượng. Ở đây ông sinh được hai trai là Hồ Hồng và Hồ Cao. Về sau Hồ Hồng là thủy tổ của họ Hồ ở Hoàn Hậu, còn Hồ Cao trở thành thủy tổ của họ Hồ ở Qùy Trạch.

- Đời thứ 2 của họ này là thủy tổ Hồ Cao: Hồ Cao là con thứ của Hồ Kha, sinh vào khoảng thời Đại Trị (1358-1369), đời Trần Dụ Tông. Ông thông minh, dĩnh ngộ, có công đắp đê dẫn nước vào ruộng, khai phá ra đất Tam Công trang (sau đổi ra thôn). Đất Tam Công về sau thuộc xã Thái Trạch, tổng Thái Trạch, tức là đất Qùy Trạch xưa. Ông sinh ra Hồ Tông Thốc và Hồ Tông Chất. Mộ ông táng tại xã Đường Khê. Khi chết, ông được đặt thụy hiệu là Tiên Lan.

- Đời thứ 3 của họ này là Hồ Tông Thốc: Hồ Tông Thốc là con cả của Hồ Cao, gọi Hồ Hồng bằng bác. Ông là người thông minh lỗi lạc, nổi tiếng văn thơ. Chỉ trong một đêm hầu thơ với các đạo nhân văn sĩ, ông đã làm

được 100 bài thơ Đường luật, bài nào cũng hay. Từ đó ông nổi tiếng khắp kinh thành và trong cả nước ("Truyền kỳ mạn lục"). Ông đậu Trạng nguyên lúc còn trẻ. Năm Xương Phù thứ 10 (1386) ông được vua Trần phong chức Hàn lâm Học sĩ phụng chỉ kiêm Thẩm hình viện sứ. Ông còn biên soạn nhiều tác phẩm thơ văn và sử học.

Trong bài tựa sách Sử ký, Ngô Sĩ Liên đã nhận xét rằng: Duy chỉ có bộ "Việt sử cương mục" của Hồ Tông Thốc soạn ra, chép việc thận trọng đúng phép tắc, bàn việc thiết thực, lời văn không rườm. Tiếc thay sau nhiều cuộc binh hỏa, sách ấy không còn nữa.

Khi đi sứ sang Trung Quốc, ông đã ghi lại nhiều bài thơ bất hủ. Khi ông về hưu, được gia phong Thái phó Đường Quận công. Các con ông là Hồ Đốn, Hồ Thành cũng đều đỗ Trạng nguyên, thừa kế được nghiệp ông. Đến năm 90 tuổi, ông bị bệnh, mất tại nhà, mộ của ông và của một bà vợ là Thị Ấn đều táng ở đất Đường Khê. Ông được cấp 680 mẫu ruộng tế ở các xứ Cửa Thần, Tiên Viên, Đồng Én đều thuộc địa phận xã Đường Khê... Em của Hồ Tông Thốc là Hồ Tông Chất dựng nhà ở thôn Thượng An, xã Hoàn Hậu, sau là tổng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu. Thượng An của Quỳnh Lưu cách Tam Công của Thái Trạch, huyện Yên Thành không đến 10 cây số.

- Đời thứ 4 của họ này là Hồ Tông Đốn: ông là con cả của Hồ Tông Thốc, đậu Trạng nguyên thời Trần, được hơn 80 mẫu ruộng huệ điền, một phần ở xứ Đồng Thường. Con cả của ông là Hồ Đình Trụ, sau vẫn nối nghiệp tổ ở đất quê.

Hồ Tông Thành là con thứ của Hồ Tông Thốc, cũng đậu Trạng nguyên thời Trần. Khi Hồ Thành đậu Trạng nguyên, Chiêu vương Trần Dụ Tông có thơ mừng rằng:

Yên Sơn cây quế lại hồi xuân,
Mừng ngỡ Trương Lương đã tới gần...
Nức tiếng hai đời cao tháp Nhạn,
Rồng châu một hộ giữa trùng vân.
Nhan Hồi, Tử Lộ qua lời nói,
Tăng Tích, Tăng Sâm ấy lòng nhân,
Chắc được Trời phò vận tốt,
Cha con đều trạng tiếng vang ngân.

Về sau ông cùng con trai của ông là Hồ Bình Quốc dời nhà vào huyện Thiên Lộc, Nghi Xuân...

- Đời thứ 5 của họ này là Hồ Đình Trụ, con của ông Hồ Tông Đốn ở lại đất Qùy Trạch. Hồ Bình Quốc là con trai của Trạng nguyên Hồ Thành.

Hồ Thành cùng con là Hồ Bình Quốc dời gia đình sang đất Bình Lãng, thuộc huyện Thiên Lộc (sau là Can Lộc, Hà Tĩnh). Hồ Bình Quốc học giỏi, đậu Tiến sĩ vào Chế khoa năm Đinh Sửu, hiệu Gia Thái năm thứ 5 (1577), sau làm đến chức Lại bộ Tả thị lang. Đời Lê Thế Tông, hiệu Quang Hưng thứ 18 (1595), ông làm Thừa Chánh sứ Thanh Hóa, vua sai ông đo đạc lại các bãi dâu trong hạt để định thuế lệ, thu cho triều đình. Ông hưu trí ở Bình Lãng. Con cháu của ông về sau khá đông ở các huyện Can Lộc, Nghi Xuân.

- Đời thứ 6 của họ này có Hương cống Hồ Thế Vinh, tự Doãn Văn, là con trai của Hồ Đình Trụ. Hồ Thế Vinh làm Giáo thụ ở phủ Hà Trung (Thanh Hóa). Ông sinh ra Hồ Huệ Chất, Hồ Thiện Huệ, Hồ Cảnh Sơn.

Đời thứ 6 của họ này còn có Hồ Tông Bản, Hồ Tông Tiêm, Hồ Tông Nhân đều là con của Hồ Minh Đạt (đời thứ 5 ghi sót tên ông Hồ Minh Đạt).

III - MỘT SỐ NGƯỜI TIÊU BIỂU TRONG DÒNG HỌ HỒ QÚY LY

Dòng họ Hồ của Hồ Qúy Ly là một vọng tộc lớn ở Việt Nam, có người làm vua, có nhiều đại thần, văn quan, võ tướng; số người đỗ đại khoa, số người được phong tước Quận công cũng đông hơn so với các họ khác ở trong nước. Có những Trạng nguyên nổi tiếng như Hồ Tông Thốc, Hồ Tông Đốn, Hồ Tông Thành; những văn thần nổi tiếng như Hồ Sĩ Dương, Hồ Sĩ Tân, Hồ Sĩ Đống; lại có thêm nữ sĩ Hồ Xuân Hương được người đời ca tụng là Bà Chúa thơ Nôm. Trong phong trào chống Pháp ở cuối thế kỷ XIX và phong trào cách mạng ở thế kỷ XX, con cháu họ Hồ này cũng đã có nhiều người giữ nhiều chức vụ quan trọng, có nhiều đóng góp lớn cho đất nước. Chúng tôi xin giới thiệu sơ lược tiểu sử của một số nhân vật tiêu biểu đó.

Hồ Sĩ Dương: quê ở Hoàn Hậu, Quỳnh Lưu, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức, năm thứ 4 (1652). Trước đó, ông đã đậu Giải nguyên. Năm Vĩnh Thọ thứ 5 (1662), ông đã làm Bồi tụng. Năm đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663) ông được bổ làm Đông các Đại học sĩ, thăng lên tước Tử. Năm Cảnh

Trị thứ 3, ông được giữ chức Binh bộ Hữu thị lang và được thăng lên tước Bá, đã nhiều lần giao thiệp với nhà Thanh. Năm Cảnh Trị thứ 7 (1670) ông được thăng tước Hầu, sang làm Lại bộ Hữu Thị lang; vua lại giao cho ông việc tiếp đón sứ nhà Thanh. Năm Cảnh Trị thứ 8, ông làm Đốc thị Tuyên Quang, lo việc dẹp loạn Ma Phúc Lan. Năm Dương Đức thứ 2 (1673) ông được cử làm Chánh sứ đi sứ nhà Thanh. Khi về, ông được vua khen.

Năm Đức Nguyên thứ 2 (1675), ông được thăng chức Công bộ Thượng thư và được phong tước Quận công (gọi là Duệ Quận công). Năm đầu niên hiệu Vĩnh Trị (1676) ông được thăng lên chức Tham tụng (Tể tướng). Năm Chính Hòa thứ 2 (1681) ông được tặng chức Hộ bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

Ngoài việc giúp nước về mặt chính trị, ông còn quan tâm đến thuần phong mỹ tục của xã hội nước ta. Ông bước đầu soạn thảo sách "Hồ Thượng thư gia lễ" cho sát với tình hình kinh tế và tập tục Việt Nam, cải cách những sự mô phỏng Tàu qúa nhiều, đề cao đạo hiếu, lấy đạo hiếu và gia đình làm gốc cho xã hội. Đến đời cháu ông là Hồ Sĩ Tân thì cuốn sách đó thực sự hoàn chỉnh và được phổ biến khắp trong nước ta.

- Hồ Sĩ Tân: là cháu gọi Hồ Sĩ Dương bằng bác. Ông có chí học hành, đọc rộng, biết nhiều. Năm 31 tuổi, ông đậu Tiến sĩ khoa Tân Sửu, niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721), đời Lê Dụ Tông. Ông làm quan đến chức Hàn lâm đãi chế. Trong những ngày rỗi, ông chăm đọc sách và đã đem cuốn sách "Hồ Thượng thư gia lễ" của bác là Hồ Sĩ Dương ra nhuận sắc, thêm bớt, soạn thành cuốn "Thọ Mai gia lễ", vì tên hiệu của ông là Thọ Mai.

Sách "Thọ Mai gia lễ" gọi có ý khiêm tốn là "Sách lễ" của nhà, nhưng dần dần nó lại được cả nước sử dụng, vì nội dung của cuốn sách này đề cao đạo hiếu: đạo làm con phải nuôi nấng, chăm sóc cha mẹ từ lúc sống cho đến lúc chết, để báo đáp một phần công ơn sinh thành, dưỡng dục của các Người. Một số bài văn tế và những câu đối cúng trong cuốn sách này cũng thật thâm thúy, cảm động. Tất nhiên nội dung của phần tang lễ trong cuốn sách này đến ngày nay đã có những điều không thích hợp nữa, nhưng giá trị giáo dục đạo đức cho mọi người thì vẫn đáng trân trọng.

- Hồ Sĩ Đống: ông sinh năm Mậu Ngọ (1739) ở xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu. Năm 34 tuổi, ông đậu Tiến sĩ, Hội nguyên và Đình nguyên vào khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772). Năm Cảnh Hưng thứ 38, ông đi sứ nhà Thanh. Ông đã soạn tập "Hoa trình khiển hứng", lời thơ rất óng mượt. Sau chuyến đi sứ này, ông lần lượt thăng chức Bồi tụng, Tham tụng (Tể tướng). Năm Cảnh Hưng thứ 34 (1774) ông được thăng Đô Ngự sử, gia Binh bộ Thượng thư, tước Giác Quận công.

HỌ HỒ, TỪ HỒ QÚY LY ĐẾN VUA QUANG TRUNG - NGUYỄN HUỆ

Văn Tân trong "Nguyễn Huệ. Con người và sự nghiệp", Nxb KH, 1967, ở trang 11, 14 viết: "... Theo "Nghệ An ký" của Bùi Dương Lịch thì tổ tiên Hồ Phi Phúc quê ở làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. "Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập"., quyển 30 của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết ông thân sinh ra Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ quê ở huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Đời vua Thần Tông nhà Lê, ông tổ bốn đời bị quân của chúa Nguyễn bắt đưa về an trí ở ấp Tây Sơn, tỉnh Quy Nhơn (Bình Định bấy giờ)...

Tất cả các tài liệu đều nhất trí cho rằng ông thân sinh ra Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ là Hồ Phi Phúc, vốn quê quán ở Nghệ An" (trang 11).

"... Sau khi bị an trí ở ấp Tây Sơn, Hồ Phi Phúc đổi họ Hồ lấy họ Nguyễn là họ của viên chúa tể giai cấp phong kiến xứ Đàng Trong..." (tr. 14).

Trong "Lịch sử Việt Nam" tập I, Nxb KHXH, Hà Nội 1971, (tr. 337) các tác giả cũng viết: "Tổ tiên của ba anh em Tây Sơn vốn quê ở làng Thái Lão (huyện Hưng Nguyên, Nghệ An), thuộc Đàng Ngoài. Giữa thế kỷ XVII, quân Nguyễn có lần vượt qua sông Gianh, bắt nhiều nông dân ở Nghệ An

cưỡng bức vào khai hoang ở Đàng Trong. Tổ bốn đời của Nguyễn Nhạc là một trong những nạn nhân đó và trải qua mấy đời lao động cần cù, trở thành một gia đình nông dân khá giả ở Tây Sơn".

Rồi "Nghệ Tĩnh trong Tổ quốc Việt Nam", của Trần Thanh Tâm - Ninh Viết Giao (tr. 263-265) còn viết rõ hơn: "Nguyễn Huệ vốn họ Hồ, di duệ của Hồ Qúy Ly. Tổ tiên trước của Nguyễn Huệ di cư vào đất Mặc Điền tức Kẻ Sia, nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên. Vào đây Hồ Phi Khang cố lập nghiệp, nhưng gặp thời loạn ly. Đó là cuộc huynh đệ tương tàn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn.

Vào một năm, quân Nguyễn ở Đàng Trong đánh tràn ra Nghệ An, chiếm lấy bảy huyện ở phía nam sông Lam (tức Hà Tĩnh ngày nay)...

Một số trẻ họ Hồ đã bị bắt bán vào Nam. Bọn phong kiến nhà Nguyễn đưa chúng về sống ở ấp Tây Sơn (làng Phù Ly gần An Khê, Bình Định). Số trẻ ấy phải mang một họ mới là họ Nguyễn. Chính tổ tiên Nguyễn Huệ là một trong số những trẻ bị đem vào nuôi sống ở Phù Ly...".

Có thể nói trong dòng họ Hồ, thì Hồ Qúy Ly và Nguyễn Huệ - Quang Trung là hai nhân vật có vai trò lớn trong xã hội. Hai ông đã lập nên hai triều đại mới với hy vọng để đổi mới đất nước, nhưng ý nguyện chưa thành vì vận nước đang còn khốn khó, gieo neo; các ông đành chịu thất bại. Triều đại nhà Hồ chỉ tồn tại trong 7 năm (1400 - 1407), còn triều đại Tây Sơn cũng chỉ tồn tại có 14 năm (1788-1802). Tuy thời gian ít, nhưng sự cống hiến của hai triều đại này thật đáng trân trọng, đặc biệt là khi nhắc đến chiến công lừng lẫy của vua Quang Trung đánh tan hơn 20 vạn quân Thanh sang xâm lược, chẳng những nhân dân cả nước ta đều phấn chấn nức lòng, mà những người trong tôn thống họ Hồ cũng rất đỗi tự hào về tổ tiên của họ.

PHỔ HỆ GIẢN ĐƠN

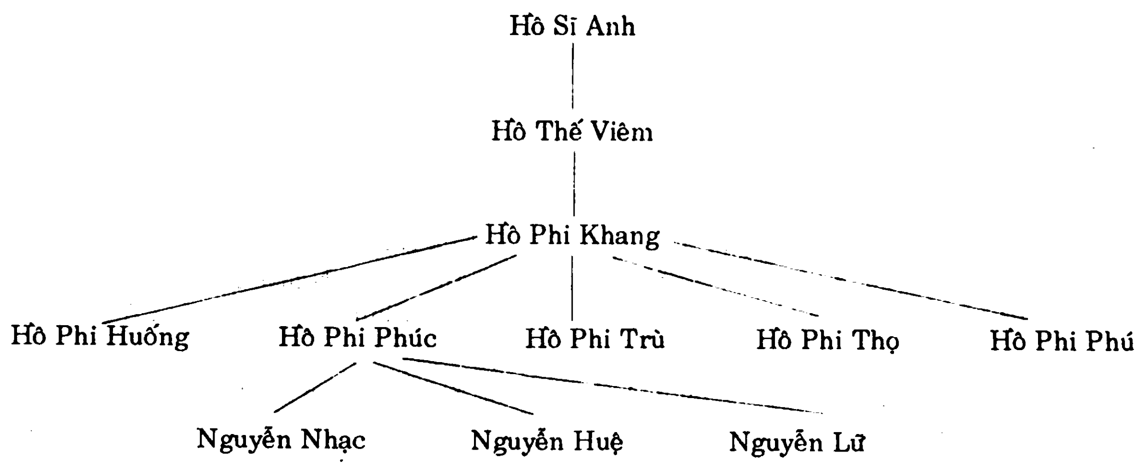

.CHÚ THÍCH.

1) "Đại Việt Sử ký toàn thư", nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1985, tập II, trang 195.

2) Địa danh Bào Đột nay thuộc xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Còn hương Bào Đột thời cổ có thể gồm cả đất của các xã Bào Ngọc, Bào Đột, Bào An, Bào Trung, Bào Diễm; các xã trên đều thuộc tổng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu.

NHÌN LẠI VẤN ĐỀ HỒ QUÝ LY TRONG LỊCH SỬ

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Mọi cách nhìn, mọi sự đánh giá của các nhà nghiên cứu xã hội đều chịu sự chi phối của thời đại mình. Mỗi con người, dù có nhìn xa trông rộng bao nhiêu cũng chỉ có thể nhận thức xã hội thông qua thực tiễn bao quanh ở thời đại đang sống và dự đoán tương lai trên cơ sở thực tiễn đó. Trong những năm trước đây, giới nghiên cứu lịch sử chúng ta thường dựa vào quan điểm giai cấp và quan điểm lịch sử (hiểu theo nghĩa thời đại của đối tượng nghiên cứu) để mong tìm đến một lời giải đáp đúng với mọi thời đại cho vấn đề đặt ra. Phải chăng đó là một mong muốn không thể đạt được? Chúng ta đã quên đi sự chi phối của thời đại mình đang sống, vị trí của giai cấp mà mình dựa vào khi nghiên cứu, chưa kể cách nhìn chủ quan theo trình độ nhận thức của bản thân mình. Cuộc hội thảo về vấn đề Hồ Qúy Ly (tạm gọi chung chung như vậy), cũng như các vấn đề khác của lịch sử dân tộc hay lịch sử thế giới sẽ được đặt ra, chính là xuất phát từ sự chi phối của thời đại... nói trên. Dĩ nhiên nói như vậy không có nghĩa là tất cả những gì chúng ta nhận định trước đây về Hồ Qúy Ly đều không còn giá trị nữa, hoặc giả, việc đặt lại vấn đề Hồ Qúy Ly là thiếu cơ sở khoa học.

Một trong những nhiệm vụ cơ bản của khoa học lịch sử là phát hiện tất cả những sự kiện lịch sử cần thiết liên quan đến một con người, một biến cố lịch sử, để từ đó, bất kỳ một nhà sử học hay một nhà chính trị nào cũng có thể nhận định, đánh giá nó theo quan điểm và trình độ khoa học của mình. Tiếc rằng, đối với vấn đề Hồ Qúy Ly, khoa lịch sử Việt Nam đã bó tay trước nhiệm vụ này. Những hiểu biết của chúng ta về các hoạt động cũng như con người Hồ Qúy Ly (với tư cách một chính khách) vừa ít vừa không trọn vẹn. Nguồn sử liệu có giá trị (dù là tương đối) gần như duy nhất về Hồ Qúy Ly là bộ *Đại việt sử ký toàn thư*, phần chủ yếu do Ngô Sĩ Liên viết, với một vài lời bàn của Phan Phu Tiên - những nhà sử học nhà nước đương thời. Nghiên cứu đánh giá một vấn đề lịch sử trên cơ sở một vốn sử liệu như vậy, dĩ nhiên không thể "thỏa mãn được mọi thời đại", chưa kể đến trình độ và cách nhìn còn hạn chế của chủ quan nhà nghiên cứu. Tính chủ quan của sự đánh giá trở thành không thể tránh khỏi. Nhưng, như vậy không có nghĩa là, ngày nay chúng ta phủ nhận hoàn toàn mọi thành tựu nghiên cứu trước đây để đưa ra một cách nhìn nhận, đánh giá hoàn toàn mới về vấn đề này.

Có thể nói thêm như thế này: vấn đề Hồ Qúy Ly được đưa ra từ cuối những năm 50 và tiếp tục xem xét trong nhiều năm sau, đã dẫn đến kết qủa là những sử liệu có thể phát hiện được về nó hầu như được công bố hết. Tất cả những ý kiến thống nhất hay chưa thống nhất đều xuất phát từ những cái vốn sử liệu gần như không đổi đó. Cho đến ngày hôm nay, cái vốn sử liệu ít ỏi đó có được nhân lên gấp đôi hay được làm sáng tỏ thêm phần nào không? - Song việc làm của chúng ta không xuất phát từ sự thay đổi của nguồn sử liệu mà chủ yếu là từ sự chi phối của thời đại. Trong phong trào "đổi mới" của thế giới và nước ta, giới sử học chúng ta cũng mong muốn nhìn nhận lại các vấn đề của lịch sử dân tộc, trong đó có vấn đề Hồ Qúy Ly. Mong muốn đó là chính đáng và có ý nghĩa thực sự khoa học.

Bài viết này sẽ không dừng lại phân tích các việc làm cụ thể của Hồ Qúy Ly theo lời ghi của sử cũ mà là sự trình bày cách nhìn của mình về vấn đề Hồ Qúy Ly, dĩ nhiên trên cơ sở sử liệu.

1. Hồ Qúy Ly có phải là một nhà cải cách không?

Trước đây, ta thường xem Hồ Qúy Ly là một nhà cải cách, thậm chí là một nhà cải cách táo bạo. Trong trào lưu "cải tổ", "đổi mới" ngày nay, cách nhìn đó có sức hấp dẫn quan trọng. Nhưng, để xác định một cách chặt chẽ hơn cách nhìn nhận đó, chúng ta cần điểm lại ý nghĩa cải cách của chính sách mà Hồ Qúy Ly đã ban hành.

Nói đến cải cách tức là nói đến "cải" và "cách", tức là "thay đổi" trên cơ sở "xóa bỏ"; "xóa" một sự vật hay chủ trương hiện hành để "thay" bằng một chủ trương, chính sách

khác. Cải cách thường có ý nghĩa "đổi mới" nhưng không nhất thiết là "đổi mới", Lịch sử loài người đã chứng kiến hàng loạt cuộc cải cách nhưng không phải tất cả đều dẫn đến sự đổi mới, nhất là đổi mới theo một phương hướng phát triển xã hội mới, mở đầu cho một giai đoạn lịch sử mới.

Nhìn lại các việc làm của Hồ Qúy Ly:

1.1. Trước hết, chúng ta phải điểm lại xem vào cuối thế kỷ XIV, xã hội Đại Việt có cần đến một cuộc cải tổ hay không?

- Về mặt kinh tế - xã hội, năm 1344, cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân với khẩu hiệu "chẩn cứu dân nghèo" đã bùng nổ. Tiếp đó, từ năm 1354 nô tỳ đua nhau bỏ trốn hay nổi dậy dưới lá cờ của "Tề". Tình hình tạm lắng xuống một thời gian rồi bùng lên vào những năm cuối thế kỷ XIV. Nhà sử học Phan Phu Tiên đã viết. "Nhà Trần, từ sau khi Dụ Tông hoang dâm, phóng túng, thêm vào Chiêm Thành quấy phá, giặc cướp rất nhiều, giữa ban ngày cướp đoạt của người, pháp luật không thể cấm được. Qúy Ly giữ chính quyền, mới đặt cách lùng bắt, cũng đỡ được một ít" (1).

Khởi nghĩa nông dân, nô tỳ, trộm cướp liên miên đã báo hiệu trạng thái suy sụp của nền kinh tế và sự bất lực của nhà nước Trần; Nhưng thực là mâu thuẫn hoặc thiếu sót khi, theo sử cũ, từ sau nạn đói năm 1379 cho đến năm 1400 không có một nạn đói nào nữa. Dĩ nhiên, điều này không có nghĩa là những khó khăn kinh tế đã được giải quyết thỏa đáng.

Một thực trạng khác là, mặc dầu nhiều lần quyên góp tiền, thóc của nhân dân (trả bù bằng phẩm tước) kho qũy của nhà nước vẫn "hết kiệt". Đã thế, năm 1379, nhà Trần còn "sai quân dân tải tiền đồng giấu vào núi Thiên Kiện "hoặc" chôn giấu tiền ở khám Khả Lãng, thuộc Lạng Sơn "vì sợ" nạn người Chiêm Thành đốt cung điện" (2). Tiếc thay, cuối năm 1390" sai thợ đá ở An Hoạch đào động ở núi Thiên Kiện và động ở núi Quần Mai để lấy tiền của đã chôn khi trước... hai núi đều bị lở, cửa động lấp kín không đào được, bèn bỏ" (3) kết qủa không thể tránh được là nhà nước Trần chịu thiếu hụt tiền đồng. Khủng hoảng tài chính đã đe dọa.

- Về mặt chính trị. Như các sách sử trước đây thường viết, từ thời Trần Dụ Tông (1341-1369) triều đại Trần suy yếu dần. Điều đáng quan tâm là các qúy tộc Tôn thất đua nhau thu nạp gia nô, mở rộng điền trang của mình, xa rời dần hoạt động chính trị, mặc dầu năm 1353, trước tình hình nổi dậy mạnh mẽ của nông dân, vua Trần phải "xuống chiếu cho các vương hầu phải đóng chiến thuyền, chế khí giới, luyện tập binh sĩ" (4). Kết qủa là, lực lượng của từng qúy tộc, vương hầu thì hùng mạnh nhưng quyền lực và ngai vàng của vua Trần thì ít ai lo. Năm 1369 khi Trần Dụ Tông chết, triều thần sẵn sàng đưa Nhật Lễ, một người khác họ, con nuôi của Đại vương Húc, lên làm vua. Câu nói của công chúa Thiên Ninh: "thiên hạ là thiên hạ của tổ tông mình, sao lại bỏ cho người khác... tôi đem bọn gia nô dẹp yên được" (5) và sự kiện, quân của Cung định vương Phủ, Cung Tuyên vương Kính và công chúa Thiên Ninh kéo về kinh đô hạ bệ Nhật Lễ, chứng tỏ rằng, thế lực của các vương hầu nhà Trần rất mạnh. Thế nhưng, sự kiện Dương Nhật Lễ vẫn xẩy ra. Sự xa rời hoạt động chính trị ở trung ương của các vương hầu Trần vừa là dấu hiệu của tình trạng ly tâm vừa đánh dấu sự suy yếu của Nhà nước trung ương Trần.

- Về mặt đối ngoại, sự suy yếu của nhà nước Trần đã dẫn đến chỗ biến nước Đại Việt thành đối tượng xâm lăng của hai nước láng giềng. Từ việc lấn chiếm vùng biên giới phía nam, quân Chiêm Thành đã dong thuyền ra bắc, đánh thẳng vào kinh đô Thăng Long "đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về". Ba lần tấn công vào kinh đô, nhiều lần đánh phá các nơi khác đặc biệt là vùng Thanh Hóa, quân Chiêm Thành đã làm cho nhà Trần thất điên bát đảo. Mãi đến năm 1390, vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga tử trận, nạn xâm lấn của Chiêm Thành mới chấm dứt. Mấy năm sau, năm 1395, nhà Minh mở đầu những hoạt động khiêu khích, chuẩn bị cho việc tiến quân xâm lược sau này.

Như vậy, vào nửa sau thế kỷ XIV, đứng trước cuộc khủng hoảng xã hội, tài chính, trước xu thế phân tán đang phát triển và lan rộng, nhà nước trung ương Trần tỏ ra bất lực, suy yếu. Việc giành lại ngôi vua của Trần Nghệ Tông không biểu hiện một sự vùng dậy mới của dòng họ Trần hay của chính quyền trung ương. Với bản thân Vương triều đó không định được một biện pháp gì nhằm cứu vãn tình thế đang suy sụp. Cuộc tấn công

xâm lấn liên tục nhiều năm của Chiêm Thành cùng những hành động khiêu khích của nhà Minh lại làm hao tổn hơn nữa thế lực của nhà Trần chứ không tạo nên một thứ kích thích làm sống lại cái khí thế Đông A những năm 80 của thế kỷ XIII.

Nhu cầu cải tổ xã hội không chỉ trở thành hiện thực mà còn mang tính cấp thiết. Hồ Qúy Ly đã đứng ra đảm nhận vai trò người khởi xướng và tổ chức cuộc cải tổ đó, một vai trò lịch sử cần được đánh giá xứng đáng, một hành động dũng cảm và đầy tâm huyết.

1.2. Bây giờ chúng ta hãy xét đến các việc làm cụ thể của Hồ Qúy Ly.

- Năm 1396, Hồ Qúy Ly mở đầu cuộc cải tổ của mình bằng hai việc lớn: một là, phát hành tiền giấy, bỏ hẳn việc dùng tiền đồng đang lưu hành trong xã hội. Có thể xem đó là một cải cách táo bạo, không những hủy bỏ đồng tiền cũ mà còn xóa di một quan niệm cũ về tiền tệ. Chúng ta đều biết rằng, sử dụng tiền giấy là một hiện tượng chưa từng có trong lịch sử nước ta trước đó, dĩ nhiên cũng không phải là một phát minh của Hồ Qúy Ly. Việc phát hành tiền giấy, do đó, phải kèm theo các biện pháp cưỡng bức và cấm đoán.

Hai là thay đổi nội dung thi cử, bỏ thi ám tả trong kỳ đầu thay bằng thi kinh nghĩa, vốn là nội dung của kỳ hai. Việc làm này không đáng gọi là một cải cách, nhưng có ý nghĩa nâng cao chất lượng của học vị.

- Việc làm đáng chú ý nhất của năm 1397 là ban lệnh hạn danh điền, tức là hạn chế việc sở hữu ruộng tư. Tạm xem vế thứ nhất (cách) làm giảm bớt số ruộng đất thuộc sở hữu của qúy tộc, địa chủ cũ. Còn vế thứ hai (cải), theo sử cũ ghi là ruộng đất thừa ra thì sung công bằng nhiều con đường khác nhau. Loại trừ tính hạn chế của chính sách hay đúng hơn là bản chiếu lệnh, ta có thể thấy nó chỉ có "cách" mà không có "cải". Chiếu lệnh có giá trị như một biện pháp hành chính nhằm sung công bớt ruộng đất của qúy tộc, địa chủ để đáp ứng một nhu cầu nào đó, chứ không có giá trị như một cải cách. Lệnh cung khai và đo đạc ruộng đất ban hành năm sau đó (1398) càng thể hiện tính chất hành chính, cưỡng bức của chiếu hạn danh điền.

- Tiến thêm một bước theo hướng này, năm 1401, nhà Hồ đã ban chiếu hạn nô, qui định số nô tỳ mà mỗi phẩm tước được phép có. Cũng như chiếu hạn điền, chiếu hạn nô chỉ là một biện pháp sung công bớt nô tỳ của các qúy tộc, địa chủ, không có giá trị một cuộc cải cách. Cuộc "điều tra dân số" năm đó tuy đưa lại một số lượng dân đinh nhiều gấp bội các năm trước cũng không có giá trị cải cách.

- Năm 1402 việc nhà Hồ bỏ phép đánh thuế ruộng đất và dân đinh cũ để thay bằng một chính sách mới hợp lý hơn, mang ý nghĩa một cải cách. Có thể xem như đến đây, hoạt động cải tổ của Hồ Qúy Ly dừng lại, nghĩa là trong vòng 7 năm, cùng với việc truất ngôi nhà Trần, Hồ Qúy Ly đã tiến hành một số việc động chạm đến các lĩnh vực kinh tế tài chính và giáo dục. Nếu hiểu một cách chặt chẽ khái niệm cải cách thì Hồ Qúy Ly chưa thể được xem là một nhà cải cách xã hội. Những việc làm của ông chủ yếu có ý nghĩa tài chính nhằm cứu vãn một cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng của chính quyền trung ương cuối thế kỷ XIV.

1.3. - Một câu hỏi được đặt ra: Hồ Qúy Ly có tiến hành đổi mới về chính trị để làm chỗ dựa cho hoạt động kinh tế, tài chính của mình không? trong lịch sử các nước cũng có những trường hợp mà người khởi xướng và tổ chức không phải là vua. Thương Ưởng ở nước Tần, Cáclốt Mácten ở vương quốc Phrăng chẳng hạn. Nhưng muốn làm được cuộc cải cách, người khởi xướng phải giữ một chức vụ rất cao, thường là sau vua. Hồ Qúy Ly được cất nhắc giữ chức khu mật đại sứ- quản việc dân sự của cả nước, từ năm 1371, với "cái ô" là Trần Nghệ Tông. Tuy vậy, do Trần Nghệ Tông mong muốn giữ nguyên cơ chế cũ "Triều trước dựng nước tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống"... do đó "chính sự buổi đầu theo đúng lệ cũ đời Khai Thái (1324-1329) (6) Hồ Qúy Ly không thể không tiến hành những việc đổi thay trong bộ máy quan lại. Năm 1375, khi được phong thêm chức tham mưu quân sự, Qúy Ly lập tức đề nghị xóa chế độ lấy người tôn thất làm các chức chỉ huy quân sự cao cấp, định lại số quân, đưa lực lượng trẻ vào. Năm 1378 theo sử cũ, trong số 16 chỉ huy các đạo quân ở Trung ương, 12 người không phải là tôn thất nhà Trần. Trên cơ sở đó, năm 1395, khi Trần Nghệ Tông chết, Hồ Qúy Ly thực sự nắm toàn quyền tổ chức và chỉ đạo nhà nước, mặc dầu vẫn giữ nguyên vị trí của nhà Trần. Năm 1397, Hồ Qúy Ly đặt qui chế về hệ thống quan lại địa phương, thống nhất việc quản lý từ trên

xuống. Các chức an phủ sứ ở lộ phải quản toàn bộ các lộ, phủ, châu, huyện trong lộ mình, ngoài ra quản chung toàn bộ các việc về hộ tịch, thuế khóa và kiện tụng, Lộ trực tiếp chịu trách nhiệm trước trung ương, như thế có nghĩa là thắt chặt hơn nữa về mặt chính trị và nâng cao quyền lực của nhà nước trung ương. Có thể xem đó là một cải cách quan trọng về mặt chính trị theo xu hướng trung ương tập quyền. Tóm lại, có thể xem Hồ Qúy Ly là người mở đầu một thời điểm cải cách, song những việc làm của ông chủ yếu xoay quanh việc củng cố vị trí của chính quyền trung ương. Hồ Quý Ly đã sớm kết thúc cuộc đổi mới đó bằng việc sớm thành lập nhà Hồ.

2. Về tác dụng của các hoạt động kinh tế, chính trị của Hồ Qúy Ly.

Như nhận xét của nhiều nhà sử học trước đây, các chiếu lệnh về kinh tế, xã hội như hạn điền, hạn nô, "điều tra dân số" đã có tác dụng nhất định trong việc hạn chế sự phát triển của chế độ sở hữu lớn tư nhân về ruộng đất và đưa lại cho nhà nước trung ương một số lượng đáng kể về ruộng đất và người lao động. Nguồn sử liệu hiện có không cho chúng ta hiểu đầy đủ hơn về tác dụng đó, nhưng qua các thông tin của giai đoạn sau, chúng ta có thể hiểu rằng việc thực hiện các chiếu lệnh không được triệt để. Gia phả một số dòng họ các tướng của nghĩa quân Lam Sơn cho chúng ta một dẫn chứng. Rải rác đây đó vẫn còn, các dấu hiện tồn tại của điền trang, mặc dầu thế lực của các vương hầu, qúi tộc Trần đã suy yếu hẳn.

Ruộng đất sung công được đã biến thành ruộng công làng xã, một thiết chế đã tồn tại từ xa xưa, thái độ của Hồ Qúy Ly đối với bộ phận ruộng đất này hình như không có gì mới, nghĩa là giao lại cho làng cũ hoặc mới (từ điền trang tư chuyển thành). Nói một cách khác, ruộng đất công làng xã sẽ là cơ sở kinh tế của nhà nước trung ương, như nó đã từng trải qua ở các thời Lý và đầu Trần. Nô tỳ sung công (chứ không được giải phóng) biến thành một lực lượng lao động của nhà nước (thích kiểu hỏa châu vào trán) hoặc dùng làm quân Điện tiền. Việc phát hành tiền giấy được duy trì suốt những năm thống trị của nhà Hồ có lẽ để đáp ứng được nhu cầu tài chính của nhà nước trung ương lúc khó khăn - sự tồn tại của tiền đồng của nhà Hồ sau đó đã chứng tỏ tiền giấy đương thời chưa phải là vật trao đổi ngang giá thích hợp với sự phát triển của thương mại, chưa nói gì đến trình độ kỹ thuật làm giấy và in ấn. Việc tiêu dùng tiền giấy phải được duy trì bằng biện pháp cưỡng bức hành chính. Nó không là biểu hiện cũng không thể là điều kiện của sự phát triển kinh tế hàng hóa.

Riêng việc thải bớt tăng ni, lập lại sổ hộ để xác định số dân số và cải cách chế độ tô thuế thì có ý nghĩa tích cực thực sự trong việc hạn chế những hiện tượng xấu, tiêu cực trong xã hội, củng cố lực lượng lao động và chịu nghĩa vụ đối với nhà nước, hạn chế bất công.

Như vậy, nếu dừng lại ở những hiểu biết về sử liệu của chúng ta hiện nay, có thể nhận xét rằng các việc làm của Hồ Qúy Ly và nhà Hồ chỉ nhằm chủ yếu giải quyết những khó khăn của nhà nước trung ương, nâng cao hơn nữa quyền lực của nó. Mục tiêu đó tuy hẹp, song, không phải không xuất phát từ thực tế chính trị, xã hội cuối thế kỷ XIV cũng không phải không có ý nghĩa tích cực nhất định. Điều đáng suy nghĩ ở đây là động cơ nào đã thúc đẩy Hồ Qúy Ly làm như vậy. Chúng ta thường nghĩ rằng việc cướp ngôi của Hồ Qúy Ly đã gây nên một hậu qủa rất xấu đối với ông trong hoàn cảnh đương thời. Dễ dàng thấy rằng, sự sụp đổ của nhà Trần lúc ấy là không thể tránh khỏi. Khi bước vào hoạn trường cũng như khi bắt tay vào việc cải tổ, Hồ Qúy Ly ngày càng thấy rõ sự thực đó. Nhưng trong tình thế ngoại xâm đang trực tiếp đe dọa việc lật đổ nhà Trần của Hồ Qúy Ly, mặc dầu ông đã chịu đựng kiên trì hơn 20 năm, có thể chưa đúng lúc. Nhất là trong hoàn cảnh nhà Minh đe dọa xâm lược, ý thức dân tộc trong nhân dân đang lên và bản thân Hồ Qúy Ly lúc đầu cũng chứng tỏ như vậy, thế mà sau khi truất ngôi vua Trần ông lại bỏ tên Đại Việt để thay bằng tên Đại Ngu, lấy lại dòng họ tổ tiên Trung Quốc của mình là Hồ để thiết lập triều đại mới. Thật là trái ngược và mất lòng dân. Dĩ nhiên mọi sự so sánh đều khập khiễng, nhưng tôi muốn dẫn ra ở đây một trường hợp tương tự của lịch sử vương quốc Phrăng sơ kỳ trung đại. Vào nửa đầu thế kỷ XIII, triều đại, Mêrôvê suy yếu, các qúy tộc địa phương tăng cường lực lượng, tìm cách tách khỏi chính quyền nhà vua, xu hướng phong kiến hóa tăng lên trong nông thôn, đồng thời ở mạn tây nam, quân Aráp

sau khi chiếm xong vùng đất Tây Ban Nha, bắt đầu đánh vào vương quốc Phrăng. Tình thế nguy cấp, vua của dòng Mêrôvê bất lực, vị "tể tướng" Caclôt (sau này là Caclôt Macten) đã đứng ra thi hành một cuộc cải cách có ý nghĩa kinh tế và quân sự: ban cấp ruộng đất theo chế độ Beneficium, nghĩa là với điều kiện phục vụ quân sự và trung thành trên cơ sở xóa bỏ chế độ ban thưởng ruộng đất theo chiến công trước đây. Bằng cải cách đó, ông biến tất cả qúy tộc - chỉ huy quân sự thành chư hầu trực tiếp của nhà vua và họ sẽ sẵn sàng đem quân phục vụ vua khi cần. Quyền lực của chính quyền trung ương nhất thời được tăng cường và lực lượng quân sự trở nên hùng mạnh. Dưới sự chỉ huy của Caclôt, quân của vương triều Mêrôvê đã đánh bại cuộc tấn công của người Arap ở Poachiê, chặn đứng cuộc bành trướng của họ. Caclôt được đề cao tột độ và được nhận biệt danh Macten (có nghĩa là cái búa). Mặc dầu vậy Caclôt Macten vẫn giữ nguyên triều đại Mêrôvê. Nhiều năm sau, con ông là Pêpanh "lùn" lên nối chức, mới hạ bệ vua Mêrôvê và tự lập làm vua, mở đầu triều đại Carôluy một cách êm thấm. Cái gì phải xảy ra, sẽ xảy ra. Triều đại Mêrôvê vẫn đổ, triều đại Carôluy vẫn ra đời, còn Caclôt tuy giữ nguyên chức vụ cũ của mình vẫn được đánh giá cao vì cuộc cải cách của ông phù hợp với yêu cầu và điều kiện đương thời.

Những việc làm của Hồ Qúy Ly, xét về mặt lợi ích quốc gia, đã không thành công. Thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh đương thời có phần trách nhiệm của ông và có lẽ ông cũng nhận thức được phần nào điều đó khi ông thưởng cho Hồ Nguyên Trừng hộp trầu bằng vàng, sau câu nói khá độc đáo "thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo". Nhưng có lẽ, những việc làm của ông xuất phát từ chỗ đứng của một người Thanh Hóa đương thời - nơi, mà chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ chưa phát triển, thế lực của dòng họ Trần còn yếu, và đã tạo ra mảnh đất khá quang đãng cho triều đại mới, triều đại Lê sơ sau này tồn tại và phát triển. Vì vậy, nếu như trước kia có nhà sử học Pháp vui mồm gọi triều đại Lê sơ là triều đại mở đầu cho thời đại Thanh Hóa trong lịch sử các vua chúa Việt Nam thì tôi nghĩ rằng, phải lấy nhà Hồ mới đúng.

*

* *

Trong lịch sử các dân tộc đã có nhiều cuộc cải cách và nhiều nhà cải cách. Những cuộc cải cách của Xôlông, Clixten ở Hy Lạp, Caclôt ở vương quốc Phrăng, Thương Ưởng ở nước Tần v.v... đã mở đầu những giai đoạn mới trong lịch sử của họ cũng như làm cho nước họ hùng mạnh hơn trước vì những cuộc cải cách đó đã giải đáp đúng các yêu cầu bức thiết do xã hội bấy giờ đặt ra và được sự ủng hộ của các tầng lớp tiến bộ trong nhân dân. Tuy nhiên, không phải mọi cải cách tiến bộ và đáp ứng được mọi yêu cầu xã hội bức thiết nào đó đều thành công. Cuộc cải cách của anh em Gracuxơ ở Rôma cổ đại là như vậy. Thậm chí, Xôlông đã phải bỏ ra nước ngoài vì những cải cách của ông có phần nửa vời, không triệt để. v.v... Những việc làm mang nhiều tính cải cách của Hồ Qúy Ly đã không đạt được kết qủa mong muốn của xã hội Đại Việt đương thời. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh, quân đội nhà Hồ đã phải chiến đấu gần như đơn độc. Hồ Qúy Ly cũng như nhà nước Hồ đã không tập hợp được các lực lượng nhân dân, không được nhân dân ủng hộ. Tất nhiên, điều này không có ý nghĩa là mọi tội lỗi về sự mất nước đầu thế kỷ XV đều đổ lên đầu Hồ Qúy Ly và nhà Hồ. Song, sự mất nước đương thời đã nói lên một phần khá quan trọng thất bại của Hồ Qúy Ly trong mưu đồ cải tổ. Và phải chăng, cuộc kháng chiến của nhân dân Thanh Hóa dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi đã bù đắp lại lỗi lầm đó cho Hồ Qúy Ly?

Như nhà chính trị nổi tiếng cổ Rôma đã nói: "Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống", những hoạt động chính trị của Hồ Qúy Ly ở cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV qủa thực đã để lại cho chúng ta vào thời điểm này một bài học qúy giá và đầy bổ ích.

CHÚ THÍCH

(1) Tr. 3 - Đại Việt sử ký toàn thư, T. II, XBKHXH 1968, trang 193.

(2) - nt- trang 175

(3) (4) - nt - trang 191, 130.

(5) - nt -, T, II-XBKHXH 1968, trang 157.

(6) - nt -, T. II. XBKHXH, trang 158.

Vài ý kiến xung quanh vấn đề ĐÁNH GIÁ HỒ QÚY LY

NGUYỄN CẢNH MINH

I- Nhiệm vụ cần làm ngay vào cuối thế kỷ XIV- Cải cách, canh tân đất nước Đại Việt. Thái độ của Hồ Qúy Ly đối với nhiệm vụ đó như thế nào?

1) Lịch sử Đại Việt từ giữa cuối thế kỷ XIV có nhiều dữ kiện nói lên sự bành trướng thế lực kinh tế và quyền lực chính trị của tầng lớp qúy tộc tôn thất nhà Trần.

Từ giữa thế kỷ XIII, do nhu cầu mở rộng diện tích canh tác, giải quyết nạn lưu vong, xây dựng cơ sở kinh tế cho đẳng cấp qúy tộc quan lại nhà Trần và chuẩn bị chống xâm lược Mông - Nguyên, nhà Trần đã "cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang" (1). Từ đó, nhất là nửa cuối thế kỷ XIV tình trạng mất mùa đói kém xẩy ra nhiều năm (2), nông dân bỏ làng đi lưu vong, chạy vào các điền trang "làm nô cho các thế gia". Với lực lượng đó, bọn qúy tộc Trần càng đẩy mạnh công cuộc khai hoang cướp đất, mở rộng phần sở hữu của mình. Chế độ điền trang, chế độ nông nô, nô tỳ do đó ngày càng mở rộng, phát triển với quy mô lớn. Sự việc hoàng hậu Bạch Ngọc vợ vua Trần Duệ Tông (1373-1377) người huyện Hương Khê (Hà Tĩnh) đưa 172 người về khai hoang vùng đất nằm giữa núi Cốc và núi Trà (giáp giới huyện Can Lộc và Đức Thọ) và về sau số người theo bà khai hoang lên tới 3.000 người, thành lập được 4 trang mới: Lai Sơn, Hằng Nga, Ngũ Khê, Tùng Chính với tổng diện tích các trang trại của Bạch Ngọc có đến 3985 mẫu là một bằng chứng trong rất nhiều sự việc tương tự diễn ra bấy giờ (3).

Hệ qủa tất yếu của qúa trình nói trên là thế lực của tầng lớp qúy tộc Trần - một thế lực bảo thủ càng lớn mạnh, quyền lực của chính quyền trung ương bị giảm sút, tình hình đó đã đe dọa sự tồn tại của nhà nước trung ương tập quyền. Giữa lúc đó, nguy cơ xâm lược từ bên ngoài ngày càng đến gần, đòi hỏi phải có một nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh để lãnh đạo nhân dân chuẩn bị chống ngoại xâm. Vấn đề đặt ra là phải củng cố thiết chế tập quyền vững mạnh, đó là yêu cầu khách quan nằm trong xu thế phát triển nội tại của quốc gia Đại Việt cuối thế kỷ XIV. Lẽ dĩ nhiên, muốn đáp ứng được yêu cầu bức thiết đó, cũng là yêu cầu khách quan của xu thế phát triển xã hội nước ta bấy giờ đòi hỏi phải khẩn trương tiến hành một cuộc cải cách sâu rộng, mạnh mẽ, kiên quyết không khoan nhượng xóa bỏ thế lực kinh tế của qúy tộc tôn thất nhà Trần, tức là phải thủ tiêu chế độ điền trang đã trở nên lạc hậu, không còn phù hợp với công cuộc củng cố quốc gia tập quyền.

Yêu cầu công cuộc củng cố quốc gia độc lập và nhà nước trung ương tập quyền thống nhất đòi hỏi phải loại bỏ tầng lớp qúy tộc Trần - thế lực chính trị bảo thủ ra khỏi bộ máy nhà nước. Có vậy mới có thể tiến hành cải cách thắng lợi để canh tân đất nước. Bởi lẽ, như chúng ta đã biết, mặc dù do nhu cầu xây dựng bộ máy cai trị và còn do sự phát triển về mặt chính trị mà nhà Trần từ nửa cuối thế kỷ XIII đã có một số chủ trương mở rộng việc tuyển chọn quan lại bằng thi cử, hoặc "chọn lấy những nho sinh hay chữ bổ vào quán". Từ đó, một số nhà nho có học thức uyên thâm lần lượt được cử giữ các chức vụ trong chính quyền trung ương. Nguyên tắc đẳng cấp đóng kín cứng rắn về thành phần xuất thân của quan lại từng bước bị phá vỡ. Tuy vậy, cho đến cuối thế kỷ XIV, các vua nhà Trần nói chung và tầng lớp qúy tộc Trần vẫn duy trì nguyên tắc đóng kín này (trừ Trần Nghệ Tông). Nguyễn Phi Khanh thân phụ của Nguyễn Trãi là nạn nhân của tư tưởng bảo thủ đó. Mặc dù đỗ thái học sinh, lại là con rể của quan đại tư đồ Trần Nguyên Đán vẫn bị xem là "kẻ dưới" và "bỏ không dùng".

Đất nước muốn vượt qua khỏi cuộc khủng hoảng cuối thế kỷ XIV thì phải thực hiện cải cách, muốn cải cách để đổi mới phải loại bỏ thế lực bảo thủ nhà Trần - tầng lớp qúi tộc

tôn thất. Thế lực đó đã bằng mọi cách bảo vệ, duy trì, củng cố thế lực kinh tế và quyền lực chính trị của mình. Để làm việc đó, chúng không từ một thủ đoạn nào, kể cả việc giết hại những người có xu hướng cải cách, canh tân đất nước (4). Một cuộc đấu tranh khi âm thầm, khi quyết liệt diễn ra liên tục trong suốt 30 năm trời 1370 đến 1400 giữa hai khuynh hướng tư tưởng và hai thế lực. Khuynh hướng quân chủ qúy tộc (của tầng lớp qúy tộc tôn thất nhà Trần), và khuynh hướng quân chủ tập trung quan liệu (của lực lượng quan liêu mới tiêu biểu là Hồ Qúy Ly).

2) Thái độ của Hồ Qúy Ly trước yêu cầu cải cách, canh tân đất nước như thế nào?

Từ phân tích thực trạng xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV như đã nói ở trên cho thấy việc củng cố nhà nước quân chủ tập quyền vững mạnh trở thành yêu cầu cấp thiết của xã hội. Thiết chế của nhà Trần cuối thế kỷ XIV không còn phù hợp và cản trở sự tiến lên của đất nước. Muốn canh tân đất nước, đòi hỏi phải loại bỏ thiết chế của nhà Trần, thiết lập một thiết chế mới - quân chủ tập trung và quan liêu. Việc trước tiên có ý nghĩa quyết định là phải loại bỏ được tầng lớp qúy tộc tôn thất nhà Trần ra khỏi bộ máy chính quyền, thay thế dần bằng những tầng lớp có tư tưởng cải cách, đổi mới để cuối cùng tầng lớp này phải nắm giữ được các chức vụ chủ chốt trong chính quyền, đủ quyền lực để tổ chức, điều hành công cuộc cải cách.

Nhìn lại diễn biến trong cung đình nhà Trần trong quãng thời gian từ năm 1371 đến 1400, chúng ta thấy Hồ Qúy Ly đã có thái độ và hành động theo yêu cầu nói trên. Thực vậy, trong quãng thời gian ngót 30 năm, Hồ Qúy Ly nhờ có sự tin dùng, nâng đỡ, bảo vệ của vua Nghệ Tông đã lần lượt loại trừ tầng lớp qúy tộc Trần và đưa những người cùng chí hướng, phe cánh vào các chức vụ quan trọng trong triều chính: Năm 1379 sau khi được Trần Nghệ Tông cho giữ chức Tiểu tư không (5) và cho phép được "chọn các quan viên biết luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược thì không cứ là người tôn thất, đều cho làm tướng coi quân (6). Hồ Qúy Ly đã cử Nguyễn Đa Phương làm tướng quân, Phạm Cự Luận "giỏi bày mưu tính kế" (7) làm quyền đô sự và đến 1389 thăng lên chức Thiêm thư khu mật viện sự. Năm 1387 Qúy Ly được thăng đến chức Đồng bình chương sự. Chính thời gian này, nhân việc Trần Phế đế âm mưu với Trang Định vương Ngạc (con Trần Nghệ Tông) giết mình, Hồ Qúy Ly đã tâu với Nghệ Tông giết Trần phế đế (1388). Ba năm sau (1391) Qúy Ly lại giết thái úy Trang Định vương Ngạc vì Ngạc trước đó đã âm mưu giết Qúy Ly. Sau đó lần lượt giết các tôn thất khác của họ Trần như Trần Nhật Chương, Trần Nguyên Uyên, Nguyên Dận... vì những người này có âm mưu giết Qúy Ly (1392). Từ năm 1394 được thượng hoàng Trần Nghệ Tông (một người không ủng hộ thế lực tầng lớp qúy tộc tôn thất) ủy thác cho ông toàn quyền hành động "Bình Chương là họ thân thích nhà vua, mọi việc nhà nước đều trao cho khanh (chỉ Hồ Qúy Ly) cả. Nay thế nước suy yếu, trẫm thì già nua. Sau khi trẫm chết, quan gia nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém, ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua" (8) thì Hồ Qúy Ly càng xúc tiến mạnh mẽ việc loại trừ hầu hết thế lực qúy tộc Trần ra khỏi bộ máy nhà nước và trừ khử hàng loạt tôn thất nhà Trần. Năm 1397 Hồ Qúy Ly giết cung nhân Trần Ngọc Cơ, Trần Ngọc Kiểm vì đã khuyên Trần Thuận tông chống lệnh dời đô vào Thanh Hóa, 1398 bức vua Trần Thuận tông phải nhường ngôi cho hoàng tử An (con rể của Qúy Ly và con trưởng Thuận Tông). Vụ thanh trừng qúy tộc Trần lớn nhất xảy ra năm 1399. Hồ Qúy Ly giết Thuận tông, thái bảo Trần Nguyên Hãn, thượng tướng Trần Khát Chân, trụ quốc Trần Nhật Đôn cùng một số quan chức cao cấp khác âm mưu chống lại Hồ Qúy Ly cùng họ hàng thân thích cộng cả thảy đến 370 người. Tháng 2 năm 1400 Qúy Ly bức vua Trần nhường ngôi cho mình và phế vua làm Bảo Minh Đại vương.

Từ đó, nhà Trần hoàn toàn mất hết quyền bính dù chỉ là danh nghĩa, thiết chế nhà Trần hoàn toàn sụp đổ. Chính quyền chuyển sang tay họ Hồ đứng đầu là Hồ Qúy Ly. Cũng từ đó Hồ Qúy Ly có đầy đủ điều kiện để thực hiện đường lối cải cách, đổi mới đất nước một cách mạnh mẽ bằng hàng loạt các biện pháp trên các lĩnh vực.

Cũng cần thấy rằng không phải từ khi nắm được hoàn toàn chính quyền trong tay mình, Qúy Ly mới thực hiện cải cách. Trước đó, kể từ năm 1396 sau khi được cử giữ trọng chức Nhập nội chính Thái sư bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên Trung vệ đại

vương cho tới năm 1400 Hồ Qúy Ly đã bắt đầu thực hiện một số chính sách cải cách cả về mặt văn hóa giáo dục, kinh tế tài chính. Cụ thể là: Năm 1396 ông cho "sa thải các tăng đạo chưa đến tuổi 50 trở lên bắt phải hoàn tục" (tháng 1-1396) và ban hành "thông bảo hội sao" (phát hành tiền giấy - tháng 4-1396, theo đề nghị của thiếu bảo Vương Nhữ Chu có các loại 10 đồng, 30 đồng, 2 tiền, 3 tiền, 5 tiền, 1 quan). Tiếp đó (11-1396) "làm sách Quốc ngữ thi nghĩa" (9). Năm 1397 đặt học quan, ban quan điền theo thứ bậc ở các phủ lộ Sơn Nam, Kinh bắc, Hải Đông (5-1397) và ban hành "hạn chế danh điền" (6-1397), và một số biện pháp khác trong những năm sau (10). Rõ ràng, bằng những việc làm nói trên, Hồ Qúy Ly đã thể hiện thái độ kiên quyết thực hiện cải cách trên các lĩnh vực để canh tân đất nước. Thái độ đó là đứng đắn, tư tưởng đó là tiến bộ, mạnh bạo.

2. Đánh giá như thế nào về việc Hồ Qúy Ly cướp ngôi nhà Trần.

Thực trạng xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV chứng tỏ thiết chế của nhà Trần cần phải được thay thế. Hồ Qúy Ly đã kiên trì hoạt động và đấu tranh trong ngót 30 năm ròng rã từ năm 1371 đến năm 1400 để từng bước loại bỏ qúy tộc Trần ra khỏi bộ máy nhà nước và cuối cùng lật đổ cả thiết chế của nó (tháng 2-1400), lập nên nhà Hồ - một nhà nước quân chủ quan liêu tập quyền. Điều đó là phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của lịch sử Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Sự xác lập của chế độ phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế dưới thời Lê Thánh Tông (nửa cuối thế kỷ XV) đã khẳng định xu thế tất yếu đó. Bởi vậy, việc Hồ Qúy Ly lật đổ nhà Trần mà sử cũ thường ghi là :"thoán đoạt" "cướp ngôi" xét về phương diện tiến hóa xã hội phải được nhìn nhận và đánh giá là một việc làm tích cực, cần thiết, hợp quy luật. Tự bản thân nó đã chứa đựng ý nghĩa cải cách, đổi mới.

Cũng cần thấy rằng việc Hồ Qúy Ly "cướp ngôi" nhà Trần rõ ràng không giống như các hành động cướp ngôi của Dương Nhật Lễ, của Lê Nghi Dân... chỉ đơn thuần là việc cướp ngôi báu do tranh giành địa vị, quyền lợi cho bản thân. Việc Hồ Qúy Ly lật đổ nhà Trần tự lập làm vua nhằm có đủ quyền lực và điều kiện để thực hiện đường lối chính trị của mình, để cải cách xã hội theo con đường mà ông đã chọn và quyết tâm theo đuổi đến cùng. Hàng loạt biện pháp, chính sách có ý nghĩa cải cách trên các mặt (11) mà Hồ Quý Ly đã ban hành trong thời gian ông chưa nắm được chính quyền cũng như sau khi đứng đầu nhà nước mới đã chứng tỏ động cơ, mục đích "cướp ngôi" nhà Trần của ông.

9-1991

CHÚ THÍCH

(1) Ngô Sĩ Liện. *Đại Việt sử ký toàn thư*, N. x.b. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, T II tr.36.

(2) Vào thời kỳ này liên tiếp xảy ra nhiều nạn mất mùa, đói kém: năm 1384, 1351, 1352, 1355, 1358, 1360, 1362 - *Toàn thư*, sách đã dẫn trang 75, 135, 140.

(3) Trường hợp Tô Xuyên Hưng Nghĩa hầu Vũ Trung Khải phò mã nhà Trần đã mộ dân khẩn hoang vùng đất Tô Xuyên ở huyện Phụ Dực (Quỳnh Phụ, Thái Bình) thành lập được 8 trang cũng là một bằng chứng việc mở rộng quy mô lớn điền trang của qúy tộc Trần, theo Phạm Văn Thụ, *Thái Bình thông chí* Thư viện Đ.H.S.P. Hà Nội 1.

Năm 1388 vua Trần Đế Hiện âm mưu cùng thái úy Trang Định vương Ngạc để giết Hồ Qúy Ly. Tri thẩm hình viện là Lê Á Phụ cùng một số tướng lĩnh nhà Trần bí mật tâu vua Trần để giết Hồ Qúy Ly.

Năm 1392 nhiều qúy tộc tôn thất nhà Trần âm mưu giết Hồ Qúy Ly như bọn Trần Nhật Chương, Trần Nguyên Uyên. Năm 1399 vua Trần cùng nhiều đại thần, tướng lĩnh chủ chốt của nhà Trần như Trần Khát Chân thượng tướng, thái bảo Trần Nguyên Hãn... cùng âm mưu giết Qúy Ly.

(5) Một chức quan to trong hàng tam tư (tư đồ, tư mã, tư không).

(6) Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử ký Toàn thư* tr. 158. Nxb KHXH, H 1985, Tập II.

(7) nt, Tập II tr. 166.

(8) nt, Tập II tr. 196.

(9) Dịch Kinh thi ra quốc ngữ - chữ Nôm.

(10) Chính sách hạn nô (1401), chính sách thuế khóa (1402), chính sách đo lường (1403).

(11) Ở đây chúng tôi chưa bàn đến việc đánh giá cải cách của Hồ Qúy Ly.

MẤY SUY NGHĨ VỀ CẢI CÁCH CHÍNH QUYỀN CẤP HƯƠNG CỦA HỒ QÚY LY

PHAN ĐẠI DOÃN

1. Chính quyền cấp hương thời Trần.

Sau cuộc kháng chiến chống Mông-Nguyên thắng lợi, năm 1297 nhà Trần cho duyệt định dân binh trong cả nước. "Các châu chỗ nào trước là giáp, nay đổi thành hương" (*Cương mục*, chính biên, q VIII, tr. 26).

Hương là chính quyền cấp cơ sở của nhà nước Trần mà người cai quản gọi là xã quan.

Hương thời Trần khá lớn. Theo văn bia "Đại Việt quốc Binh Hợp hương, Thiệu Long tự bi" ở thôn Miếu, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây được khắc vào đầu thời Trần thì hương Binh Hợp khá lớn. Theo nghiên cứu của Phạm Thị Thoa, hương Binh Hợp này có phạm vi lãnh thổ các xã Tam Hiệp, Tam Thuấn, Hiệp Thuận, Liên Hiệp thuộc huyện Phúc Thọ ngày nay, tương ứng với 2 tổng Thượng Hiệp và Hạ Hiệp của huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai thời Nguyễn. (Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, bài "Thử tìm hiểu địa danh Binh Hiệp", số 2 - 1990, tr. 43).

Theo "gia phả họ Đinh" (ở Nông Cống, Thanh Hóa) thì hương Lam Sơn (còn gọi là sách Khả Man, Khả Lam) quê hương Mường-Việt của Lê Lợi và nhiều công thần khai quốc Lê sơ, vào cuối Trần đến thuộc Minh bao gồm các thôn Như Áng, Thụ Mệnh, Hướng Dương, Giao Xá, Bì Ngụ, Đức Trai, Nguyễn Xá, Dựng Tú, Sơn Lạc, Một Việt, Lũng Nhai. Hương Lam Sơn này là vùng đất rộng lớn ngày nay có phần đất trên các huyện Thọ Xuân, Thường Xuân, Ngọc Lặc của tỉnh Thanh Hóa.

Hương lớn như thế nên quyền xã hội của những người đứng đầu cũng rất lớn. Nhà Trần xếp đây là một ngạch quan. Nhà bác học Phan Huy Chú ghi rõ trong mục "Xã quan: "Trần Thái Tông bắt đầu đặt (các chức) đại tư xã, tiểu tư xã. Quan từ ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã cùng với (các) xã trưởng, xã giám đều là xã quan, giữ việc làm hộ tịch, chức vụ cũng xem là quan trọng" (*Lịch triều hiến chương loại chí*, (bản dịch của Nxb Sử học, tập II, tr. 31).

Một số văn bia thời Trần cho biết người đứng đầu hương là công chúa, là các đại liêu ban. Văn bia "Bạch Hạc Thông Thánh quán chung ký" của Hứa Tông Đạo, khắc vào năm Đại Khánh (1314 - 1324) có ghi: "Trưởng công chúa Thiên Thụy, con gái cả vua thứ ba là Thánh Tông là người cai quản dân hương Bạch Hạc, đã từng bỏ của nhà, mua gỗ lạt sửa sang đền như mới. Sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy qua đời, dân cư, đất đai hương này đều thuộc quyền cai quản của trưởng công chúa Thiên Chân, con gái cả vua thứ năm là Anh Tông hoàng đế. Công chúa lấy thuế nhẹ, giảm sưu dịch, thương người khổ, yêu dân chúng. Tất cả sinh linh trong hương, chẳng ai không được nhờ ơn huệ (*Thơ văn Lý Trần*, t II, q. thượng, tr. 630). Hương Bạch Hạc nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

Văn bia "Hưng Phúc tự bi" ở xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa khắc dựng vào năm Khai Thái giáp tý (1324) cho biết hương Yên Duyên thuộc phủ Thanh Hóa đều do quan thượng tướng minh tự Lê Công An và đại toát Lê Bào Tứ, đại toát Lê Bằng cai quản. Khoảng năm Thiệu Bảo (1279 - 1285) quân Nguyên xâm lược, ông đã đem người trong hương chặn giặc. (sách trên, tr. 638).

Văn bia "Đại Việt quốc Binh Hợp hương, Thiệu Long tự bi" (tài liệu đã dẫn) cho biết người đứng đầu hương Binh Hợp là quan tiết cấp nhập nội thái tử Đỗ Năng Tế. Văn bia ghi rõ: "ông được tinh tú núi sông chung đúc, phẩm hạnh tinh khiết băng sương. Nương gia đình quyền qúy mà sinh ra, dự họ lớn cao sang mà dính ngộ". Chính gia đình này là nơi mà có lần vua Lý Huệ Tông chạy về đây trú ngụ và cũng chính họ Đỗ đã góp nhiều công lao giúp Trần Tự Khánh dựng nghiệp.

Những dẫn chứng trên đã thể hiện chính quyền cấp hương thời Trần có mấy đặc điểm:

+ Nhiều hương có người cầm quyền là qúy tộc (tông thất nhà Trần) là các hào tộc (như Lê Công An, Lê Bào Tử, Đỗ Năng Tế). Những người này khi cần thiết có lực lượng vũ trang riêng.

+ Có hiện tượng kế thừa chức vị. Hương Yên Duyên là của họ Lê, hương Bình Hợp là của họ Đỗ hay phần lớn hương Lam Sơn là của họ Lê v.v.. Hiện tượng kế thừa chức vị này đưa đến duy trì chức quyền theo tông tộc. Từng vùng khác nhau có những họ khác nhau cầm quyền. (Có thể cũng gần giống với thái ấp, điền trang vào thời đó).

+ Từ 2 điểm này sẽ tạo nên sự lũng đoạn văn hóa. Nhiều đại tư xã, tiểu tư xã có chùa riêng. Họ Đỗ xây chùa Thiệu Long, họ Lê xây chùa Hưng Phúc. Chùa của gia đình và dòng họ thờ sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo trong hương cũng phải tùy thuộc vào chủ của nó. Các hội chùa, lễ chùa (mà ở thời Trần thì chùa là chủ yếu) trong hương đều do chủ quyết định.

Tôi cho rằng với những đặc điểm trên, sự tồn tại của chính quyền cấp hương đã thể hiện một khuynh hướng *"lãnh chúa hóa"*, *"điền trang hóa"*, trước hết về mặt chính trị - xã hội. Khuynh hướng này không có lợi cho chính quyền tập trung, thống nhất.

2- Cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Qúy Ly.

Mùa hè năm 1397, Hồ Qúy Ly "bãi bỏ chức đại, tiểu tư xã, duy chức quản giáp vẫn đặt như cũ" *(Cương mục)* chính biên, q 11, tr. 27). Phan Huy Chú ghi rõ hơn: "Đến Thuận Tông, đời Quang Thái (1388-1398) mới bãi chức xã quan *(sách đã dẫn*, tr.31).

Đây là một công việc cải cách chính quyền rất quan trọng. Trước hết người cầm chính quyền cấp hương *không phải* thuộc *ngạch quan* của triều đình.

Kết cấu của hệ thống quan liêu thời phong kiến Việt Nam ngày xưa khá phức tạp, có mối liên quan thống thuộc trên và dưới, trong triều đình và ngoài các địa phương, danh phận và chức trách, quyền lực và nghĩa vụ. Để bảo vệ sự cân đối và để điều tiết các mối quan hệ trên, suốt từ thời Trần cho đến thời Nguyễn, các triều đại phong kiến đều sử dụng chế độ cửu phẩm trung chính, có chính và tòng (cao nhất là chính nhất phẩm, thấp nhất là tòng cửu phẩm). Những người ở dưới cửu phẩm thường gọi là *lại* (nha lại, lại điển) chứ không là quan.

Hồ Qúy Ly bãi bỏ chức đại tư xã, tiểu tư xã tức là bãi bỏ ngạch xã quan, là thu giảm một mức độ lớn chức vị và quyền lợi của người cai quản cấp hương. Ông chỉ giữ lại chức quản giáp. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết vào thời Lý chức quản giáp quản lý 15 người (có thể vào thời Trần số người nhiều hơn).

Bãi bỏ xã quan là sự chuyển đổi xuống và thu hẹp phạm vi địa vực và quyền hành sang cấp xã, bé nhỏ hơn về nhiều mặt. Xã đã có từ trước, là bộ phận của hương. Các văn bia thời Trần ở núi Dục Thúy (Hà Nam Ninh) cho biết xã Cự Liễu thuộc hương Gia, lộ Thiên Trường và xã Cá Đê thuộc hương Độc Lập, lộ Ứng Phong (tài liệu do đ/c Lê Thị Liên, viện Khảo cổ học cung cấp). Có thể là vào thời Trần, xã đã bị thống thuộc vào hương, hương bao gồm một số xã, nhưng chưa có tư liệu nào ghi vào thời này xã là cấp hành chính. Hồ Qúy Ly bãi bỏ xã quan (hàm ngũ phẩm, lục phẩm) mà giữ lại quản giáp là giải thể hương, lấy xã làm đơn vị cấp chính quyền cơ sở.

Việc làm của Hồ Qúy Ly, cải cách chính quyền xã quan năm 1397 như trên là sự phối hợp, kết hợp với các chính sách cải cách kinh tế hạn điền, hạn nô, ngăn chặn xu hướng "lãnh chúa hóa", "điền trang hóa" của những kẻ nắm quyền quản lý hương, đồng thời cũng là đòn đánh mạnh vào thế lực của qúi tộc Trần và các hào tộc địa phương. Xét ra công việc này cũng là để tạo ra sự tập trung và thống nhất từ triều đình đến chính quyền cơ sở thấp nhất, nhỏ nhất.

Cải cách trên của Hồ Qúy Ly phù hợp với tiến trình lịch sử. Sau đó Lê Thái Tổ (1428-1433) lập lại xã quan nhưng đến năm 1466, Lê Thánh Tông lại bãi bỏ xã quan,lập lại xã trưởng. Chế độ xã trưởng tồn tại cho đến đầu thế kỷ XIX.

NHÀ NƯỚC THỜI HỒ (1400-1407)

TRẦN THỊ VINH

Nhà Hồ tồn tại rất ngắn, có 7 năm, kể từ khi Hồ Quí Ly lên ngôi (3-1400), đến lúc ông bị quân Minh bắt đưa về Kim Lăng (6-1407). Bẩy năm trời không thấm gì so với lịch sử hàng nghìn năm của nhà nước quân chủ Việt Nam (thế kỷ X-XIX) thời trung đại, nhưng nhà Hồ đã đánh dấu như *một nét vạch về sự chuyển biến của chế độ chính trị Việt Nam từ thế kỷ XIV sang thế kỷ XV*.

Về sự chuyển biến này, chúng tôi đã đề cập ít nhiều trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 6 - 1990 (1), vì vậy ở đây chúng tôi chỉ bàn riêng về vấn đề nhà nước quân chủ Việt Nam đầu thế kỷ XV - tức nhà nước quân chủ thời Hồ (1400-1407).

*

* *

Tuy nhà Hồ tồn tại có vài năm, thời gian để kiện toàn bộ máy nhà nước chưa được bao nhiêu, nhưng nhà Hồ lại có thế mạnh ở sự thừa hưởng một phần cơ ngơi của triều đại cũ. Hay nói khác đi, nhà Hồ được thiết lập trên một cái nền sẵn có mà Hồ Qúy Ly là người có công gây dựng từ mấy chục năm trước đó.

Vấn đề đặt ra ở đây là: Nhà nước mà Hồ Quí Ly có công gây dựng từ cuối thế kỷ XIV và lập nên ở đầu thế kỷ XV *là nhà nước gì? Và nhà nước đó đã thực hiện được chức năng của nó đối với xã hội ra sao*?

Đứng về mặt nhà nước mà nói, nhà nước thời Hồ thực chất là *một nhà nước quân chủ tập trung, quan liêu. Nhà nước* này còn rất sơ khai và đang trên con đường kiện toàn về mặt thiết chế, lại ra đời trong hoàn cảnh đất nước đang đứng trước nguy cơ đe dọa của một thế lực hùng mạnh từ bên ngoài nên nó *chưa có được một cơ sở xã hội vững vàng cho sự tồn tại*.

Cơ sở của chính quyền quân chủ thời Hồ là *chế độ sở hữu lớn của nhà nước* và cơ sở giai cấp của nhà nước thời Hồ là *cộng đồng địa chủ quan liêu*.

Chế độ sở hữu nhà nước đang được phục hồi ở đầu thế kỷ XV với hàng loạt cải cách kinh tế-xã hội của Hồ Quí Ly.

Chính sách "hạn điền", "hạn nô" của Hồ Quí Ly đưa ra, trong chừng mực nào đó, có góp phần tước bỏ thế lực kinh tế của tầng lớp quí tộc địa chủ nhà Trần cũng như tước bỏ phần nào chế độ nô tỳ của quí tộc, nhưng ở góc độ khác, nó lại làm phục hồi và phát triển chế độ sở hữu của nhà nước - cơ sở của chế độ quân chủ chuyên chế và quan liêu.

Nhưng công việc này tiến hành chưa được bao nhiêu thì bị gián đoạn bởi sự xâm lược của quân Minh. *Chế độ quân chủ chuyên chế và quan liêu chưa định hình* đã bị nhà Minh đặt ách thống trị.

Nhà Hồ mới lên tuy có rất nhiều cố gắng trong việc đào tạo, tuyển chọn và tăng cường đội ngũ quan lại cho triều đình mới, nhưng sự nghiệp này cũng bị dở dang bởi sự xâm lược của nhà Minh.

Sau khi lên ngôi được 5 tháng (8-1400) Hồ Quí Ly đã cho tổ chức kỳ thi thái học sinh (2), chọn được 20 người đỗ, trong đó có những nhân sĩ nổi tiếng như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên v.v... Đây là lớp sĩ phu đầu tiên bổ sung cho triều đình mới.

Sau 3 năm nắm chính quyền (1404), nhà Hồ bắt đầu cho định cách thức thi cử nhân (3) để tiếp tục lựa chọn nhân tài vào giúp việc triều đình. Lệ thi tiến hành liên trong 3 năm, vào tháng 8 hàng năm. Năm đầu thi hương, ai đỗ được miễn lao dịch, năm thứ hai thi ở bộ Lễ, ai đỗ được bổ dụng, năm thứ 3 thi Hội, ai đỗ được sung thái học sinh. Chỉ trừ những quân nhân, phường chèo, người có tội là không được thi (4).

Nhưng thực tế nhà Hồ chỉ tổ chức được một kỳ thi ở bộ Lễ vào tháng 8-1405 (5), lấy đỗ 170 người. Trong số sĩ phu đỗ đạt, nhà Hồ đã bổ dụng hàng loạt vào làm quan cho triều đình mới, như Hồ Ngạn Thần, Lê Củng Thần, Cô Xương Triều v.v... Sau đó vì tình hình chiến sự với nhà Minh, nhà Hồ không thể tổ chức thi Hội tiếp tục được, đành cho gọi các quan cũ vào triều để bổ dụng (6). Ngay cả những nho sĩ có tài đã từng thi đỗ dưới thời Trần, chưa được nhà Trần bổ dụng

như Nguyễn Phi Khanh, được nhà Hồ cho làm Hàn lâm học sĩ.

Như vậy, tuy nhà Hồ có rất nhiều cố gắng trong việc đào tạo đội ngũ quan liêu theo hướng khoa cử, nhưng vì tình hình khách quan của xã hội Việt Nam khi đó, nhà Hồ không thực hiện được triệt để. Dù muốn hay không thì đến đây nhà Hồ cũng *chưa có được một cơ sở giai cấp vững mạnh làm nền tảng cho sự tồn tại của mình.*

*

* *

Những việc nhà Hồ làm được không nhiều so với những việc nhà Hồ đề ra, nhưng nhà Hồ đã phần nào thực hiện được vai trò của mình đối với xã hội lúc bấy giờ.

Về mặt kinh tế, nhà Hồ có hạn chế thế lực của tầng lớp địa chủ qúi tộc nhà Trần bằng cách rút bớt số lượng ruộng đất chiếm hữu xuống dưới 10 mẫu và tăng thuế ruộng tư từ 3 thăng lên 5 thăng 1 mẫu. Đối với nông dân các làng xã thì nhà Hồ cho giảm nhẹ phần nào thuế nhân đinh và miễn thuế thân cho những đinh nam không ruộng, trẻ em mồ côi và đàn bà góa có ruộng (7) v.v...

Tại những vùng đất mới chiếm như Thăng Hoa và Tư Nghĩa, nhà Hồ đã cho dời dân đến để lập nghiệp và mộ dân nộp trâu cấp cho những hộ ở đó để cày cấy.

Những việc sửa sang đường xá (8), đào kênh mương (9), lập kho thường bình chứa thóc (10) v.v... nhà Hồ đã lần lượt cho làm.

Về văn hóa giáo dục, nhà Hồ đã cho chấn chỉnh lại chế độ thi cử, mở rộng học ở lộ, phủ châu tại các tỉnh đồng bằng. Nhà Hồ rất coi trọng chữ Nôm, cho làm sách Quốc ngữ thi nghĩa (dịch Kinh thi ra chữ Nôm) để giảng dạy cho hậu phi và các cung phi v.v...

Đặc biệt về lĩnh vực quân sự, củng cố lực lượng quốc phòng, nhà Hồ có rất nhiều đóng góp.

Phải nói rằng trong lịch sử Việt Nam cho đến lúc bấy giờ, chưa ở thời nào lực lượng quân sự được tăng cường như ở thời Hồ.

Sau đợt kiểm biên dân số trong toàn quốc (4-1401), nhà Hồ đã xây dựng được lực lượng quân dội thường trực tương đối lớn. Nhiều xưởng chế tạo vũ khí và kho quân khí được xây dựng. Những chiến thuyền lớn được đóng và những thành lũy kiên cố cũng được xây dựng như thành Tây Đô, thành Đa Bang v.v...

Vì ra đời trong hoàn cảnh đất nước có nạn ngoại xâm đe dọa nên chức năng quân sự của nhà Hồ rất nổi bật. Hồ Qúi Ly lên làm vua đã 65 tuổi, nhưng vẫn cùng Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng, và các tướng lĩnh tự cầm quân nhiều lần xông pha trận tiền cho tới khi bại trận.

Tuy nhà Hồ chưa đủ thời gian và điều kiện để xây dựng bộ máy nhà nước theo ý nguyện của dòng họ Hồ, nhưng nhà Hồ đã làm được một số việc trong công cuộc kiện toàn bộ máy nhà nước, như cho định quan chế và hình luật của đất nước vào năm 1401 (11). Nhưng quan chế và hình luật cụ thể ra sao chưa khảo được, theo Phan Huy Chú (12) thì quan chế nhà Hồ vẫn theo chế độ nhà Trần, chỉ thêm có các chức Đăng văn triều chính, Phong quốc giám, Đại lý tự, Quảng tế thự và Hương đình quan (sau chức quan này bị bãi bỏ).

Tất cả các chức quan thêm vào trên đây là chỉ tạo chức làm việc. Còn các chức quan chính vẫn giữ nguyên như nhà Trần tức vẫn có ba chức Thái, ba chức Thiếu, Tư đồ, Tư mã, Tư không, làm trọng chức của các đại thần văn võ.

Để điều hành công việc trong triều có các cơ quan như: quán, các, sảnh, cục, đài, viện. Ngay năm đầu tiên, những người thi đỗ tại khoa thi thái học sinh như Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Thành đã được bổ làm Quốc tử giám tế tửu và Hoàng Kiến làm đến Quốc tử giám giáo thụ (13). Hai cha con Nguyễn Trãi, cha làm Hàn lâm học sĩ kiêm lĩnh chức Tư nghiệp Quốc tử giám (14), con thì làm ở Ngự sử đài.

Đó là các chức quan trong triều. Ở bên ngoài có các chức An phủ sứ, Trấn phủ sứ, Tuyên phủ sứ, Thông phán, Thiêm phán v.v... Dưới thời Hồ, người giữ những chức vụ này có rất nhiều như Trần Cung Túc làm An phủ sứ lộ Tam Giang, Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thuận Hóa và Thăng Long, Trần Quốc Kiệt làm An phủ sứ Đông Lộ, Phan Hà Phủ làm Trấn phủ sứ lộ Kiến Hưng, Nguyễn Ngạn Quang làm Tuyên phủ sứ lộ Tân Ninh, Lê Quang Tổ làm Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa, Mai Túc Phu làm Thông phán châu Ái, Lưu Quang Đình làm Thông phán, Tưởng Tư làm Thiêm phán v.v...

(Xem tiếp trang 42)

TÌNH HÌNH PHÁP LUẬT DƯỚI TRIỀU HỒ MỘT VÀI NHẬN XÉT

VŨ THỊ PHỤNG

Cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, khi nhà Trần mất dần vai trò lịch sử, Hồ Qúy Ly đã bằng những hoạt động của mình giành được quyền thống trị. Trong qúa trình tồn tại (tuy rất ngắn ngủi), nhưng triều Hồ (mà người đại diện tiêu biểu là Hồ Qúy Ly và sau nữa là Hồ Hán Thương) đã ban hành rất nhiều luật lệ, đồng thời cũng sử dụng những luật lệ đó làm công cụ trợ giúp tích cực cho việc thực hiện những cải cách xã hội của mình. Bài viết của chúng tôi xin góp thêm một số suy nghĩ về tình hình pháp luật dưới triều Hồ, nhằm góp phần vào việc tìm hiểu và nghiên cứu về Hồ Qúy Ly cũng như tình hình xã hội VN thời nhà Hồ.

Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi, trong thời gian 7 năm nhà Hồ chính thức nắm quyền thống trị (1400-1407), đã có tới hơn 30 lần các chính sách (gọi chung là luật lệ) do triều Hồ ban hành đã được ghi nhận trong thư tịch cổ. Đó là chưa kể tới hàng loạt các luật lệ khác được ban hành vào giai đoạn cuối Trần, mà thực chất là do Hồ Qúy Ly khởi xướng và thực hiện. Điều đó đủ cho thấy Hồ Qúy Ly và triều Hồ đã rất coi trọng đến vai trò của pháp luật, vì vậy mà hoạt động lập pháp được đẩy mạnh và phát triển. Hồ Qúy Ly - ngay từ khi được nhà Trần giao nắm những quyền bính quan trọng trong tay-đã nhận thấy sự suy yếu của nhà Trần về nhiều mặt, mà biểu hiện rõ nét nhất là sự lơi lỏng trong pháp luật, kỷ cương từ trong triều đình đến ngoài xã hội. Hồ Qúy Ly mong muốn sẽ xây dựng một nhà nước pháp quyền, lập lại trật tự xã hội, củng cố uy quyền nhà nước... Để đạt được mục đích đó, rõ ràng không có biện pháp nào hữu hiệu hơn ngoài việc tăng cường pháp luật. Mặc dù nhà Hồ chưa kịp ban hành và để lại cho hậu thế một bộ luật nào có tầm cỡ như "Hồng Đức", "Gia Long" của đời sau (1), nhưng cũng thật khó mà đòi hỏi nhiều hơn, bởi trong 7 năm tồn tại, nhà Hồ còn phải chống chọi với biết bao vấn đề nóng bỏng: sự chống đối của các thế lực nhà Trần, nạn ngoại xâm, nền kinh tế trống rỗng và kiệt quệ v.v... Tuy vậy, với một số lượng lớn các luật lệ đã được đánh giá là những cải cách xã hội "quy mô" và "táo bạo" - thì có thể giả thiết rằng: nếu nhà Hồ còn giữ được vị trí trên vũ đài chính trị lâu hơn (có thể không cần trường thọ như nhà Lý, nhà Trần), thì việc xây dựng và cho ra đời một bộ luật mang tính chất quy mô chắc không phải là một điều viễn tưởng. Nhưng đó vẫn chỉ là giả thiết để đánh giá về khả năng xây dựng luật pháp của nhà Hồ. Quay trở lại với các luật lệ đương thời của nhà Hồ, có thể thấy rõ một điều: việc chú trọng xây dựng và ban hành một số lượng lớn các luật lệ nói trên chứng tỏ một sự mong muốn thay đổi trong cách thức trị nước của cha con Hồ Qúy Ly - đó là chủ trương pháp trị. Các nhà nghiên cứu về pháp luật cổ VN đã nhận xét rằng: cổ luật VN luôn có sự đấu tranh giữa hai quan niệm: chủ nghĩa nhân trị (nặng về luân lý, đạo đức, mang tính khoan dung) và chủ nghĩa pháp trị (chủ yếu là dùng pháp luật để cưỡng chế và duy trì trật tự xã hội).

Việc pháp luật thiên về nhân trị hoặc thiên về pháp trị là tùy thuộc vào quan niệm của mỗi triều đại khác nhau, dựa trên những điều kiện lịch sử khác nhau. Triều Lý, do ảnh hưởng sâu đậm của đạo Phật, nên pháp luật thiên về nhân trị dựa trên quan niệm cho rằng con người sinh ra sẵn có tính thiện, chỉ cần mỗi người tự tuân theo những quy tắc đạo đức của người quân tử là xã hội sẽ thái bình trong trật tự. Đến thời Trần, do đặc điểm lịch sử, pháp luật có phần nghiêm khắc hơn, nhưng ảnh hưởng của đạo Phật vẫn còn. Và mặc dù hà khắc hơn so với pháp luật thời Lý, nhưng đến cuối Trần sự nghiêm minh cũng không còn được duy trì, bởi chính từ sự thiếu quyết đoán của người giữ ngai vàng đã dẫn đến sự đảo lộn luân thường đạo lý. Đứng trước tình trạng "thượng bất chính, hạ tắc loạn" của giai đoạn cuối Trần, Hồ Qúy Ly không có cách nào khác là phải chủ trương tăng cường pháp trị, có vậy mới mong khôi phục lại kỷ cương xã hội và củng cố uy quyền

của nhà nước trung ương. Có thể nói chủ trương pháp trị, chủ trương xây dựng một nhà nước pháp quyền của cha con Hồ Qúy Ly là tiến bộ, phù hợp với yêu cầu của xã hội lúc bấy giờ, đồng thời cũng thể hiện sự phát triển của xã hội VN về mặt kiến trúc thượng tầng.

Với chủ trương pháp trị như trên, các luật lệ do nhà Hồ ban hành đã đề cập tới hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đương thời, đặc biệt là tập trung vào những vấn đề cấp thiết nhất lúc bấy giờ: đó là việc trấn áp sự đối kháng của giai cấp qúy tộc nhà Trần, đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân, chống nạn ngoại xâm, củng cố lực lượng quân đội, củng cố quyền lực nhà nước và giải quyết nạn thiếu hụt của nền kinh tế...

- Trước hết, để củng cố quyền lực, chống lại sự phản kháng của tôn thất nhà Trần, Hồ Qúy Ly tìm cách thanh trừng những kẻ chống đối, đe dọa tới quyền lực của nhà Hồ như Nguyễn Bẩm, Trần Đức Huy, Hồ Tùng, Nguyễn Ông Kiều, Lê Định v.v... Đó là chưa kể tới những người đã bị Hồ Qúy Ly tìm cách giết hại từ khi còn làm quan dưới triều Trần. Ngoài ra, triều Hồ còn liên tục ban hành các luật lệ nhằm thay đổi các đơn vị hành chính, cải cách bộ máy nhà nước, quy định về quan chế (cấp bậc, quyền lợi, trang phục và nghi lễ...). Một số luật lệ về tổ chức chính quyền ở các địa phương đều nhằm tăng cường hơn tính chất cai trị nặng về quân sự (quy định việc thống nhất chỉ huy quân sự và hành chính vào trong tay các chức quan như đô thống, đô hộ, tổng quản...) Ngoài ra, để đảm bảo an ninh, ở mỗi lộ nhà Hồ còn đặt thêm chức Liêm phóng sứ (chuyên lo việc dò xét tình hình, trông coi bộ máy mật thám và dò la tin tức).

- Cũng vừa để củng cố quyền lực, vừa nhằm mục đích chống giặc ngoại xâm, Hồ Qúy Ly và triều Hồ đã ban hành nhiều luật lệ để nhanh chóng tăng cường lực lượng quân đội. Hồ Qúy Ly mơ ước xây dựng một đội quân lớn đến 100 vạn. Vì vậy một loạt các luật lệ đã được quy định việc kiểm tra hộ tịch, bắt đăng ký tất cả con trai từ 2 tuổi trở lên để khi đến tuổi thì đăng lính; bắt các nhà sư dưới 50 tuổi phải hoàn tục, các nhà sư khỏe mạnh tạm ra làm lính; bắt kê khai để nắm số lượng nô tỳ, quy định tổ chức quân đội, đặt các kho quân khí v.v...

- Trong lĩnh vực kinh tế: ngoài các chính sách, cải cách lớn (hạn điền, hạn nô) nhà Hồ còn ban hành hàng loạt các luật lệ khác về việc đặt lại các loại thuế ruộng, thuế buôn; việc phát hành, sử dụng và quản lý tiền giấy, tiền đồng, trị tội làm tiền giả; quy định việc khai báo và quản lý ruộng đất; lập kho dự trữ thóc gạo; cấm nấu rượu; ban hành các đơn vị đo lường thống nhất trong cả nước;

- Về mặt an ninh - xã hội: nhà Hồ không những tiếp tục duy trì các chế độ hình phạt của nhà Trần mà còn tỏ ra hà khắc hơn trong việc sử dụng các hình phạt nặng nề để trừng trị các thế lực chống đối và các tội phạm xã hội như trộm cướp, làm tiền giả, nấu rượu lậu v.v... Sử cũ có ghi lại việc nhà Hồ định ra hình luật, tuy chưa biết rõ nội dung, nhưng điều đó cũng chứng tỏ luật lệ nhà Hồ đã được chú trọng, đặc biệt là luật hình. Bên cạnh việc nghiêm khắc nhằm củng cố an ninh và trật tự xã hội nói trên, luật lệ nhà Hồ cũng rất chú trọng đến việc mở mang học hành, thi cử (ra lệnh đặt chức học quan ở các lộ và các phủ, định lại quy chế thi cử để chọn lựa nhân tài, đặt chức giáo thụ và giám thư khố ở các châu, trấn v.v...) Ngoài ra, nhà Hồ còn có các quy định về lễ nghi, trang phục, đặt nhã nhạc trong triều, trừng trị các hành vi mang tính mê tín dị đoan (như việc giết người phương thuật là Trần Đức Huy - 1402).

Nhìn chung, luật lệ nhà Hồ vừa có sự kế thừa các quy định của pháp luật Lý - Trần, vừa có sự phát triển cao hơn về trình độ kỹ thuật pháp lý. Sự phát triển đó thể hiện trước hết ở tính cụ thể và chặt chẽ trong quy định của các luật lệ. Ví dụ: trong chính sách "hạn điền", "hạn nô", tuy sử sách ghi lại qúa sơ lược, nhưng cũng có thể thấy được tính cụ thể, chặt chẽ trong việc quy định những đối tượng không bị hạn chế về ruộng đất, nô tỳ cùng với việc quy định rõ số lượng ruộng đất tối đa (10 mẫu) cho đẳng cấp cuối cùng (thứ dân). Một luật lệ khác rõ nét hơn, đó là chủ trương giảm bớt lực lượng sư tăng để bổ sung cho quân đội. Chủ trương này không chỉ nêu chung chung mà được quy định rõ: chỉ những sư tăng dưới 50 tuổi mới phải hoàn tục, mà trong số đó chỉ bắt những nhà sư "khỏe mạnh tạm làm binh lính" để đi đánh giặc (theo Cương mục), còn lại các sư già nua thì thi đạo Phật, đặng lĩnh chức tước theo sự hiểu biết của mình về kinh kệ. Như vậy là

trong cùng một đối tượng, luật lệ nhà Hồ có sự phân biệt cụ thể khác nhau. Hay như các luật lệ về thuế khóa, nhà Hồ cũng quy định cụ thể tới từng loại ruộng, mỗi loại một mức thuế khác nhau, mức thuế cũng rất chi tiết (từ một tới 1/3, 1/4 thạch tùy ruộng nhất, nhì hay tam đẳng). Sự phát triển về kỹ thuật pháp lý còn thể hiện ở chỗ các luật lệ không chỉ đưa ra các quy định mà còn kèm theo các điều kiện để thực hiện cùng với các hình phạt nghiêm minh nếu các quy định đưa ra không được chấp hành. Ví dụ: trong chủ trương phát hành tiền giấy, không chỉ quy định kích cỡ, hình thức của từng loại tiền, mức thu đổi, mà còn kèm theo các quy định và hình phạt đối với tội tàng trữ tiền đồng, làm tiền giả, thậm chí phạt tội đến cả những người bênh vực các hành vi phạm pháp nói trên. Trong thực tế, luật pháp nhà Hồ tỏ rõ tính nghiêm minh, nhằm làm cho các luật lệ trở thành hiện thực (việc giết Nguyễn Như Cái về tội làm tiền giả là một ví dụ). Có thể nói tính nghiêm minh của pháp luật nhà Hồ đã vượt xa cả pháp luật nhà Trần, trở thành hà khắc và đôi khi là tàn bạo (Ví dụ: việc tàn sát những người thuộc tôn thất nhà Trần, việc đàn áp các cuộc nổi dậy, khởi nghĩa của nhân dân). Sự hà khắc đó là điều không thể tránh khỏi của bất kỳ triều đại nào để giữ gìn quyền lực, nhưng những vụ thảm sát đẫm máu như việc "giết chết 370 người, tịch thu gia sản, con gái bắt làm tỳ, con trai từ 1 tuổi trở lên hoặc bị chôn sống, hoặc bị dìm nước" (2) trong vụ Trần Khát Chân, thì đó không còn là nghiêm minh nữa, mà là tội ác dã man và tàn bạo. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng nhờ có sự nghiêm minh của pháp luật mà tình hình an ninh xã hội thời kỳ Hồ Quý Ly có phần ổn định hơn so với trước, không còn đến mức "giặc cướp rất nhiều, chúng cướp của, bắt người giữa ban ngày, pháp luật không thể ngăn cấm được" (3) như lời Ngô Sĩ Liên đã từng nhận xét ở giai đoạn cuối Trần. Một số biện pháp cứng rắn khác như việc quy định "quân lính và dân thường hễ ai trốn việc lao dịch cho nhà nước thì phạt 4 quan tiền, thích vào gáy 4 chữ, kẻ đầu mục bị xử chém, ruộng đất sung công" (4), hoặc "ai ra trận mà sợ giặc thì bị chém, vợ con, điền sản bị tịch thu sung công" (5). Những biện pháp này tuy có hà khắc, nhưng đem lại tác dụng nhất định, góp phần làm cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh. Bên cạnh đó, một vài ghi chép ít ỏi trong sử cũng cho ta thấy nhà Hồ còn có quy định khen thưởng cho những người có công trong việc củng cố và xây dựng đất nước như việc ban tước, miễn tội cho một số nhà giàu bán thóc cho nhà nước, ban thưởng cho Trần Quốc Kiệt vì đã có công "biết đắp đê ngăn nước mặn, tiện việc cày cấy cho dân" (6) v.v...

Tóm lại, cũng như mọi triều đại phong kiến khác, triều Hồ đã rất chú trọng đến việc xây dựng và sử dụng pháp luật để phục vụ cho việc củng cố quyền lực của cá nhân, gia đình, dòng họ và quyền lực của nhà nước phong kiến. Ngoài mục đích trên, các luật lệ cũng được Hồ Quý Ly và nhà Hồ sử dụng nhằm củng cố trật tự xã hội, xây dựng đất nước, chống giặc ngoại xâm. Vì thế, pháp luật triều Hồ vừa có những yếu tố tích cực (theo chủ trương pháp trị, xây dựng nhà nước pháp quyền, cụ thể, chặt chẽ và rất nghiêm minh...) nhưng đồng thời cũng hàm chứa những yếu tố tiêu cực đáng phê phán và lên án (tính dã man, hà khắc, vì quyền lợi cá nhân...). Nhìn lại toàn bộ hệ thống pháp luật nhà Hồ, không ai có thể phủ nhận được vai trò quan trọng của Hồ Quý Ly - tác giả của hầu hết các luật lệ vừa tiên tiến, táo bạo, vừa tàn ác, nghiêm ngặt. Dù sao, những đóng góp của Hồ Quý Ly và triều Hồ trong lĩnh vực pháp luật cũng cần được đánh giá và ghi nhận, bởi lẽ nó không chỉ góp phần vào sự phát triển của pháp luật VN mà còn phản ánh nét dân tộc, độc đáo của pháp luật cổ VN mà pháp luật hiện đại ngày nay cần nghiên cứu, kế thừa.

Tháng 9.1991

CHÚ THÍCH

1) Theo sách *Cương mục* và *Đại Việt sử ký toàn thư* thì năm 1401, Hồ Hán Thương có định "Đại Ngu quan chế hình luật", nhưng hiện nay chưa có tài liệu nào cho biết rõ về nội dung của hình luật ấy.

(2), (3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb Khoa học xã hội. H. 1985, tr. 197, 184.

(4) (5) tập II, Sđd, tr. 184 và 207.

(6) nt, trang 208.

HỒ QÚY LY VÀ VẤN ĐỀ CẢI CÁCH GIÁO DỤC

HOÀNG KHÔI

Hồ Qúy Ly không hẳn là một nhà giáo mặc dầu ông từng đảm nhận việc dạy các hoàng tử và người trong cung. Ông là nhà cầm quyền chính trị, và trước cũng như sau ngày lên ngôi, về mặt giáo dục, ông là người có nhiều ý kiến và biện pháp cải cách táo bạo và sắc sảo.

Bài viết này nhằm góp phần trình bày về nhận thức và biện pháp của ông trong lĩnh vực giáo dục.

1- Đặt lại hoàn cảnh cụ thể của việc giáo dục đời Trần mạt.

Cuối Trần, xã hội Việt Nam thật hỗn độn. Điều đó có thể tóm lược trong mấy dòng: trên thì vua mất cả chính lệnh, trong triều thì các bè đảng đua nịnh, ngoài nội thì dân tình đói khát, khổ sở. Các bậc thầy của Nho - Phật trước đó xem như đã được đưa vào bảo tàng (Chu Văn An được thờ ở Văn miếu; những đại biểu của Phật giáo như Trúc Lâm Tam tổ cũng chỉ là những ánh hào quang ở một số vùng chùa chiền v.v...) Một vài vị như Lê Quát muốn đề cao Nho học nhưng ảnh hưởng chẳng bao lăm. Một số vị khác thì bi quan - như Trần Nguyên Đán cáo lão bỏ về, hoặc tiêu cực ăn lễ lạt như hạng Đỗ Tử Bình. Đạo Lão, đạo Phật còn sút kém hơn. Rất nhiều tráng đinh bỏ việc quan đi ở chùa nhằm trốn tránh đóng góp, Phạm Sư Ôn, một đệ tử Thích Ca ở Quốc Oai còn xưng hoàng đế, đem quân định chiếm Thăng Long. Bên ngoài, giặc Chiêm Thành thường xuyên gây rối và cướp phá. Sách vở tan nát, sĩ phu xiêu dạt. Thiên hạ đại loạn, học phong suy đồi. Rất cần một sự cải cách. Hồ Qúy Ly bấy giờ là Khu mật viện đại sứ, dạy dỗ trong cung. Ông đã có một cách nhìn và những ý đồ cải cách giáo dục.

2 - Ý đồ cải cách giáo dục của Hồ Qúy Ly: Nhận thức và tổ chức thực hiện.

a/ Những nhận thức độc đáo của riêng Hồ Qúy Ly.

Không rõ căn cứ vào đâu, Nguyễn Đổng Chi, trong sách "VN Cổ văn học sử" khẳng định: họ Hồ chịu mạnh cái tinh thần của Vương An Thạch (1021-1086), một tể tướng nhà Tống. Vương An Thạch "có một độ bài xích những lối học huấn hỗ và chủ sở của tiên nho cùng những vấn đề cải lương Trung Quốc. Hồ còn hơn Vương về chỗ chiếm lấy chiếc ngai vàng cho tiện bề hành động" ("VN Cổ văn học sử" trang 373- Hàn Thuyên xuất bản, 1943).

Trên tạp chí "Nam Phong" số 100 cũng ghi lời Lê Thúc Thông trong Nam sử liệt truyện khảo cứu nói: "xem Qúy Ly đương buổi Tây lịch 1411 khi ấy các nước Âu châu chưa đến trình độ bán khai mà nước ta đã có Qúy Ly bày đặt các việc, trước đã khêu đèn văn minh, phỏng Bá Kỳ không đưa quân Minh về trở ngạnh để cho Qúy Ly hết sức kinh lý giang sơn, trùng tân nhật nguyệt, nước ta hẳn kéo cờ văn minh, thủ xuất trước các nước ở bên Đông Á".

Các học giả trên đều khẳng định Hồ Qúy Ly có hoài bão và tư tưởng khác đời. Chúng tôi muốn tìm hiểu cụ thể hơn.

Trước hết là thái độ của Hồ Qúy Ly với Khổng Tử và Tống nho. Trong khi Nho học đề cao Khổng Tử thì Qúy Ly đưa ra 14 thiên Minh Đạo dâng Trần Nghệ Tông, trong đó đại lược khen Chu Công hơn Khổng Tử. Phải xem Chu Công là tiên thánh, thờ ở giữa Văn miếu, còn Khổng Tử thì chỉ là thầy (tiên sư) thờ bên cạnh.

Ông cũng nêu những điều ngờ vực trong Luận ngữ. Ta không đánh giá đúng, sai về những ngờ vực này mà chỉ đánh giá phương pháp nhận thức của Hồ Qúy Ly. Có lẽ ở Á Đông trừ Mặc Tử là người ngoại đạo chỉ có Hồ Qúy Ly là dám phơi bày một suy nghĩ độc lập, không giống cách hiểu truyền thống của người xưa. Như vậy có thể khẳng định về cách nghĩ của Hồ Qúy Ly là thiết thực. Thiết thực đến độ tàn bạo và độc đoán. Chẳng hạn chê nhóm học giả Trình Di, Chu Hi chỉ biết học rộng mà không biết làm việc, cho đó là bọn "ăn trộm". Gặp phải ý kiến phản bác của Đoàn Xuân Lôi, Đào Sư Tích, ông cách chức họ, bắt đi đày. Đặc biệt Hồ Qúy Ly ghét hạng nhà nho nô lệ người xưa, hay viện cổ chứng kim. Năm 1402, Nguyễn Cảnh Chân làm An

phủ sứ lộ Thăng Hoa dâng thư xin theo giống Hán Đường cũ cho dân gian nộp lúa để chứa ở chỗ ven cõi rồi ban tước hoặc tha tội cho họ tùy theo thứ bậc. Hồ Qúy Ly đã phê: "biết chữ được bao lăm mà cũng hay nói việc nhà Hán, Đường, ấy cho nên gọi là người câm hay nói, chỉ để mua cười thôi".

Thái độ của Hồ Qúy Ly đã đi đến chỗ "độc kiêu" - chữ dùng của cụ Huỳnh Thúc Kháng - song như thế đủ chứng tỏ ông giàu phán đoán, có sức sáng tạo và can đảm.

Từ nhận thức này mà Hồ Qúy Ly có thái độ quan tâm đến văn hóa nước nhà, quan tâm đến lối học thực dụng, chẳng hạn ông quan tâm đến chữ Nôm, thơ Nôm, ông chú ý đến môn toán. Kỳ thi năm 1393 gọi là thi lại viên, ông cho tổ chức cả thi chữ nghĩa lẫn thi sự vụ hành chính. Sử còn chép Hồ Qúy Ly làm sách Thi nghĩa bằng quốc âm (có lẽ là sách dạy về ca dao) để dạy hậu phi và cung nhân. Bài tựa sách, Hồ Qúy Ly viết theo ý mình, không theo lối hiểu của Chu Hi - người có công trong việc giảng Kinh Thi của Khổng Tử.

b/ Việc tổ chức giáo dục dưới thời Hồ Qúy Ly và Hồ Hán Thương.

Hồ Qúy Ly bắt tay vào cải cách giáo dục có lẽ từ các cuốn sách như Thi nghĩa (dùng dạy hậu phi và cung nhân), dịch thiên Vô dật ra quốc âm để dạy vua và hoàng tử, ấy là khi ông chưa chính thức nắm quyền điều hành quốc gia. Có một điểm khiến chúng tôi ngờ rằng Hồ Qúy Ly không dạy đúng như thiên Vô dật trình bày. Sách này dạy những phép tắc, yêu cầu, cách thức làm vua. Nếu ông dạy đúng tinh thần sách ấy thì tại sao sau đó ông còn dám chiếm ngôi của cháu ngoại?

Những nội dung cải cách giáo dục của Hồ Qúy Ly tiến hành trong thời gian ông cầm quyền rất đáng kể. Từ năm 1383 ông đã cho lập một thư viện trên núi Lạn Kha và dùng Trần Tôn làm viện trưởng để dạy học trò. Năm 1396 ông định lại phép thi, bãi bỏ những gì thiếu sáng tạo. Đến năm 1402 lại thay đổi một lần nữa. Trước đó, lệ thi chỉ 3 đến 4 kỳ, nay thêm kỳ thứ 5 phải viết tập và làm toán. Sự mở đường cho toán học bắt đầu từ đây. Việc tổ chức các kỳ thi như vậy là khá toàn diện, có thi Thái học sinh (chữ nghĩa), có thi Lại viên (sự vụ hành chính) chứ không thiên về lý thuyết như xưa.

Ông cũng rất chú ý yêu cầu mở rộng giáo dục ở cơ sở. Năm 1397 đã xuống chiếu: "các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông mỗi phủ đều đặt một học quan, ban cho ruộng công cho phủ châu lớn 15 mẫu, vừa 12 mẫu và nhỏ 10 mẫu để chi dụng dạy học ở lộ, phải đốc thúc học quan dạy dỗ học trò để cho thành tài nghề. Mỗi cuối năm phải chọn kẻ học giỏi tiến vào triều, Trẫm sẽ thân ra thi và cất vào dùng làm quan". Các mặt hoạt động giáo dục khác, như dạy võ, dạy nghề thuốc cổ truyền cũng được Hồ Qúy Ly chú ý. Chẳng hạn ông cho Nguyễn Đại Năng, một người giỏi châm cứu được làm quan. Trong khi ấy ông cũng triệt để chống mê tín và hành động này được chứng minh bằng sự kiện giết phù thủy Trần Đức Huy năm 1403.

*

* *

Mặc dù triều Hồ không mấy dài, nhưng một lớp nhân tài của đất nước cũng đã được xuất hiện. Có những nhân vật mà lịch sử không thể nào quên: Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Hồ Nguyên Trừng... Giáo dục thời Hồ Qúy Ly, riêng những thành qủa trên cũng đáng được ghi công đầu trong lịch sử.

Những cải cách giáo dục của Hồ Qúy Ly nằm trong một chương trình cải cách cực kỳ lớn của ông và có thể khẳng định là mang nhiều nội dung tích cực, tiến bộ. Tiếc thay, triều Hồ ngắn ngủi không đủ để cho những cải cách của ông được thực thi và kiểm nghiệm qua thực tế.

Nếu được phép nhìn nhận tổng quát về Hồ Qúy Ly, chúng tôi mạnh dạn cho rằng ông không thuần túy là một nhà chính trị cầm quyền. Ông nghiêng về phía là một học giả, một lý thuyết gia có tầm xây dựng những đề án chiến lược mang tính cách mạng. Ở thế kỷ XIV-XV, Việt Nam có một con người như vậy cũng đáng xếp vào hàng ngũ nhân vật khổng lồ.

HỒ QÚY LY - NHÀ CẢI CÁCH GIÁO DỤC TIẾN BỘ

PHẠM CÚC

Qúa trình cải cách giáo dục của Hồ Qúy Ly kéo dài 15 năm từ 1392 đến 1406 trong cả thời kỳ tham chính và thời kỳ chấp chính. Khi có vị trí cao trong triều đình nhà Trần thì Hồ Qúy Ly mới đưa ra những cải cách, được bắt đầu từ giáo dục với chủ trương làm sách Minh Đạo vào tháng 12 Nhâm Thân (năm 1392). Trong sách ông nêu những ý kiến riêng về Nho giáo, hạ thấp vai trò của Khổng Tử, đề cao Chu Công làm tiên thánh, phê phán nho gia là những người "học thì rộng nhưng tài thì kém, không quan thiết đến sự tình, chỉ chuyên nghề lấy cắp văn chương của người xưa". Qua đó ta thấy Hồ Qúy Ly muốn có một nền giáo dục gắn bó hơn với cuộc sống và sáng tạo. Việc Hồ Qúy Ly muốn tấn công vào hệ tư tưởng Tống Nho mà phần đông qúy tộc và quan lại nhà Trần còn tôn trọng, lấy làm "khuôn vàng thước ngọc" trong cuộc sống. Về phía Hồ Qúy Ly, thì việc làm sách Minh Đạo (con đường sáng) chắc chắn là nhằm đặt nền móng tư tưởng cho những cải cách của mình; đồng thời Hồ Qúy Ly cũng muốn tạo thành một tầng lớp người "tiến bộ" tán thành, ủng hộ những cải cách nhiều mặt của ông sau này.

- Tháng 4 năm Ất Hợi (1395) Hồ Qúy Ly tiến lên một bước dài hơn trên con đường cải cách giáo dục: Qúy Ly đã tự mình dịch thiên Vô Dật trong sách Thượng thư ra chữ Nôm để dạy vua Thuận Tông. Năm 1396, Hồ Qúy Ly lại dịch sách Kinh Thi làm sách cho hậu phi và cung nhân học. Việc dịch thiên Vô Dật làm tài liệu dạy bảo những người có vị trí cao nhất trong xã hội - mà ở cuối thế kỷ XIV với đầy những sự hoang phí, sa đọa, lười biếng thì qủa là một việc làm tích cực tiến bộ, mang ý nghĩa giáo dục thiết thực và sâu sắc, rất đúng với bản chất hoạt bát và ham hành động của Hồ Qúy Ly.

- Trên đường đi tới của cuộc cải cách giáo dục, năm 1396, cùng với việc dịch Kinh Thi bằng hình thức làm sách Thi Nghĩa, Hồ Qúy Ly định phép thi cử, bỏ lối ám tả cổ văn, quy định cụ thể nội dung và hình thức cho mỗi kỳ thi. Như thi cử nhân thì phải qua 4 kỳ. Kỳ thứ nhất thi một bài kinh nghĩa có các đoạn phá đề, tiếp ngữ, tiền giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận, có từ 500 chữ trở lên... Kỳ thi thứ tư, thì thí sinh phải làm một bài văn sách có từ 1000 chữ trở lên. Năm thi cũng được quy định cụ thể là năm trước thi hương, năm sau thi hội. Ai đỗ thì vua bắt thi tiếp một bài văn sách để định thứ hạng: ưu, bình, thứ v.v... Đến năm 1403 Hồ Qúy Ly lại quy định thí sinh phải thêm một kỳ thi viết và làm tính. Chỉ hai việc: bỏ hẳn lối viết ám tả cổ văn và đưa tính (toán) vào nội dung thi cũng đã làm cho người học (sinh đồ) phải suy nghĩ, phát triển tư duy khoa học tốt hơn, giảm đi hình thức học vẹt, sao chép sách vở cổ xưa một cách máy móc, tạo điều kiện cho tầng lớp nho sĩ mới có khả năng sáng tạo trong học tập, thi cử và gắn bó hơn với cuộc sống thực tế, với quê hương và đất nước. Có lẽ, chính vì những cải cách về giáo dục với nội dung yêu nước, thực tế và sáng tạo cùng với quy định cụ thể, chặt chẽ trong thi cử nên phần đông những trí thức được đào tạo trong thời kỳ Hồ Qúy Ly cầm quyền là những người có tài, có chí dám "cứu khốn, phò nguy", giúp dân, cứu nước. Trong kỳ thi Thái học sinh năm 1400, lấy 20 người đỗ, trong đó có Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Mộng Tuân... đều là những người tài cao, học rộng. Đối với cải cách giáo dục, Hồ Qúy Ly đã có một cách nhìn đúng đắn và sâu sắc về vai trò người phụ trách giáo dục. Hồ Qúy Ly tỏ ra đã hiểu được vấn đề đào tạo con người là khó khăn, công phu. Chỉ có người tài mới đào tạo ra được người tài. Cho nên những người thi đỗ thái học sinh khóa đầu tiên dưới triều Hồ đều được Hồ Qúy Ly bổ dụng phần đông vào việc trông coi giáo dục. Hồ Qúy Ly cũng biết trọng dụng, cất nhắc những nho sĩ thi đỗ dưới triều Trần, mà chưa được lưu ý sử dụng như

Nguyễn Phi Khanh cũng đã được nhà Hồ đưa lên đến chức Hàn lâm học sĩ.

- Càng đáng trân trọng và đánh giá cao đối với Hồ Qúy Ly trong cải cách giáo dục khi ông đề ra chính sách khuyến học, năm 1397, Hồ Qúy Ly, cho mở trường ở các châu, phủ thuộc các lộ Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Đông, gồm hầu hết miền đồng bằng và duyên hải đất Bắc Bộ ngày nay. Ở các châu, phủ đều có quan giáo thụ trông coi, đôn đốc việc học. Để tạo điều kiện hiện cho giáo dục phát triển được, Hồ Qúy Ly đã chủ trương cấp ruộng cho các châu, phủ theo 3 mức độ cụ thể: phủ, châu lớn 15 mẫu, phủ, châu vừa 12 mẫu, phủ, châu nhỏ 10 mẫu. Hồ Qúy Ly còn hạ chiếu cho "quan ở lộ phải đôn đốc học quan dạy dỗ học trò... Vào cuối năm phải kén chọn người học giỏi cống vào triều để nhà vua sát hạch lại rồi bổ dụng" (1). Chỉ cần nhìn vào kết qủa kỳ thi tuyển chọn nhân tài được tổ chức vào năm 1405 đã lấy đỗ đến 170 người để bổ dụng vào bộ máy quan chức của nhà Hồ cũng đã thấy tác động khuyến học, nâng cao dân trí của Hồ Qúy Ly là rộng rãi và cụ thể. Tất cả những chủ trương và việc làm của Hồ Qúy Ly đối với việc giáo dục, đào tạo con người nước ta cuối thế kỷ XIV đầu thế XV được trình bày ở trên đủ cơ sở cần thiết để khẳng định Hồ Qúy Ly là một nhà cải cách giáo dục tiến bộ; nhằm đào tạo con người sáng tạo, gắn bó với cuộc sống và là con người hành động, phải nghĩ, phải làm; nghĩ và làm là vì sự đi lên của đất nước và độc lập dân tộc. Tuy không thành hệ thống lý luận của một văn bản về cải cách giáo dục, mà chỉ bằng những chiếu chỉ và việc làm của Hồ Qúy Ly đưa ra để nhà nước và nhân dân ta thực hiện trong thời gian gần 15 năm trên lãnh vực giáo dục với bao nội dung và hình thức giáo dục mới do yêu cầu của tình hình đất nước đặt ra, đã thực sự góp phần đào tạo nên một lớp người có văn hóa đông đảo hơn, mẫn cán hơn lớp người ở buổi cuối thời Trần.

Từ thực tế ấy, rõ ràng là cải cách giáo dục so với các mặt khác về cải cách chính trị, kinh tế, quân sự, xã hội, có thể nói cải cách giáo dục của Hồ Qúy Ly là tiến bộ nhất và được nhân dân dễ dàng chấp thuận.

Tiếc rằng cải cách giáo dục của Hồ Qúy Ly chỉ được thực thi trong một thời gian ngắn ngủi - trong thời gian mà Hồ Qúy Ly có quyền lực nhất từ sau năm 1387 đến 1047, thời gian Hồ Qúy Ly được phong Đồng binh chương sự đến khi Hồ Qúy Ly thất bại trong cuộc kháng chiến giữ nước.

Đối với chúng ta hiện tại, sống cách Hồ Qúy Ly gần 6 thế kỷ, nhưng chúng ta vẫn thấy cải cách giáo dục của Hồ Qúy Ly có giá trị thời sự nóng bỏng. Đó là vấn đề giáo dục phải góp phần đào tạo con người yêu nước, ham hành động, dám sáng tạo và gần gũi cuộc sống thực tế. Song cải cách giáo dục của Hồ Qúy Ly có thể thực hiện chưa được nhiều, vì nhà Hồ chóng sụp đổ. Hồ Qúy Ly có thể bị mất lòng dân về những mặt khác, nhưng về cải cách giáo dục của Hồ Qúy Ly đưa ra vẫn gợi cho ta nhiều bài học có ích về cải cách giáo dục, và chắc là mặt có nhiều thành công nhất của Hồ Qúy Ly trong cuộc đời hoạt động chính trị đầy mưu lược, táo bạo và lắm mâu thuẩn của ông. Tên ông được ghi vào Bách khoa từ điển nước ngoài như là một nhà cải cách lớn của VN. Và gần đây G.M.Maxlov đã đánh giá Hồ Qúy Ly là "... một nhà cải cách, một nhà yêu nước, một chiến sĩ chống quân bành trướng của phong kiến Trung Quốc-Hồ Qúy Ly đã biểu hiện là một con người như vậy trước chúng ta. Ông xứng đáng có một vị trí đặc biệt trong lịch sử của nhân dân VN" (2). Chính việc cải cách giáo dục của ông đã góp phần quan trọng vào "vị trí đặc biệt" mà ông có được.

CHÚ THÍCH

1) Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Đức Nghinh; "Lịch sử VN" tập I, Nxb GD-Hà Nội - 1980 tr. 337.

2) "Chế độ phong kiến VN thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV" của Maxlov -Mockba - 1989, tr.163.

Tháng 9 năm 1991.

HỒ QÚY LY - MỘT VĂN NGHIỆP KHIÊM TỐN

BÙI DUY TÂN

Về sự nghiệp của Hồ Qúy Ly, từ xưa đến nay đã có những ý kiến khen, chê rất khác nhau, trong đó có các nhà sử học phong kiến theo quan điểm "chính thống" đã không tiếc lời phê phán gay gắt Hồ Qúy Ly và vương triều Hồ.

Tuy nhiên vậy, theo chúng tôi, riêng về văn nghiệp của Hồ Qúy Ly, cho đến nay ý kiến của mọi người-kể cả những người có quan điểm "chính thống" - nói chung không đến nỗi trái ngược nhau lắm.

Tiếc rằng những tư liệu về vấn đề này còn qúa ít ỏi khiến cho chúng ta chưa có thể hình dung đầy đủ về văn nghiệp của Hồ Qúy Ly, để qua đó đánh giá một cách khoa học, khách quan, công bằng hơn sự đóng góp tích cực của ông vào lịch trình tiến triển của tư tưởng, văn hóa VN trong thời trung đại. Về khó khăn khách quan này, trong "Từ điển văn học", tập I, ở mục từ "Hồ Qúy Ly", tác giả Nguyễn Huệ Chi cũng phải thừa nhận: "... Rất tiếc, phần văn nghiệp đáng kể nhất của Hồ Qúy Ly không còn giữ lại được gì" (1).

Mặc dù khó khăn như vậy, trong luận văn này, chúng tôi vẫn cố gắng căn cứ vào những tư liệu còn lại rất hạn chế hiện nay để thử đánh giá lại văn nghiệp của Hồ Qúy Ly.

Dưới đây xin giới thiệu sơ lược những sáng tác chính của họ Hồ, bao gồm cả phần viết bằng chữ Nôm và chữ Hán.

PHẦN SÁNG TÁC VIẾT BẰNG CHỮ NÔM.

Về phần này, hiện nay chỉ còn lại có một bài thơ Nôm được ghi trong "Thiên Nam ngữ lục". Đây là một bài thơ do Hồ Qúy Ly đã tự dịch từ một bài thơ chữ Hán "Cảm hoài" do chính ông làm ra khi đang bị nhà Minh cầm tù:

"Cha con tù rạc trong binh,
Cũi xe dân phải dịch đình đến nơi.
Sự mình nhớ đến ngùi ngùi,
Ngâm thơ một thú đọc chơi giải phiền.
Lại làm giải nghĩa một thiên,
Tập làm quốc ngữ sáng nên ba hàng".

Thơ rằng:
"Canh cải nhiều đường tử phục sinh,
Lòng lo hương lý ở bao đành.
Quê người dễ thấy đầu dần bạc,
Quán khách khôn cầm tóc trắng xanh.
Tướng quốc ắt chăng tài Lý Bật,
Thiên đô còn phải hận Bàn Canh.
Kim âu dường khuyết khôn hàn được,
Đợi giá cho nên biết ngọc lành".

Căn cứ vào lời thơ nói trên, chúng ta thấy ngôn ngữ văn học ở đây không cổ bằng thơ Nôm của Nguyễn Trãi. Cho nên nếu qủa thực bài thơ Nôm này là của họ Hồ tự dịch ra từ một bài thơ chữ Hán mà ông là tác giả thì lời thơ cũng đã bị người sau sửa chữa lại (cũng có thể do tác giả "Thiên Nam ngữ lục" dịch hoặc do một người nào đó dịch "Thiên Nam ngữ lục" dịch ra. "Thiên Nam ngữ lục" là diễn ca lịch sử bằng chữ Nôm, ra đời vào cuối thế kỷ XVII).

Thơ Nôm do Hồ Qúy Ly làm để tạ ân Thượng hoàng Nghệ Tông và vua Trần Phế Đế đã ban cho ông chức tước, cờ và kiếm năm 1387, nay cũng không còn nữa. Nhiều bài thơ Nôm của ông làm rải rác trong đời mình mà sau cuộc chiến tranh tàn phá của giặc Minh, Nguyễn Trãi còn thu thập được đến vài chục bài dâng lên Lê Thái Tông năm Đinh Tỵ (1437), nay cũng đã thất lạc.

Ngoài ra, Hồ Qúy Ly còn dùng chữ Nôm để dịch các sách kinh, truyện. Sử cũ chép vào năm Ất Hợi (1395), Hồ Qúy Ly đem thiên "Vô dật" trong "Kinh Thi" là thiên chép lời Chu Công dạy Thành Vương nhà Chu dịch ra quốc âm để dạy quan gia (tức vua Thuận Tông). Năm Bính Tý (1396), Hồ Qúy Ly làm sách "Thi nghĩa" (nghĩa của "Kinh Thi") bằng quốc âm để nữ sư dạy hậu phi và cung nhân học tập. Bài tựa ở đầu của cuốn sách này phần nhiều theo ý riêng của ông, chứ không theo tập truyện của Chu Tử. Cũng như thơ Nôm, những bản dịch Nôm nêu trên đều đã mất. Tuy vậy, qua những tư liệu đáng tin cậy được ghi trong nhiều bộ sử chính thống, chúng ta có thể rút ra kết luận: Hồ

Qúy Ly thuộc trong số những nhà văn có tâm huyết nhất với chữ Nôm, ông đã dùng chữ Nôm viết nên một khối lượng thơ Nôm dồi dào vào bậc nhất của thời đại mình; ông cũng là người đầu tiên dùng chữ Nôm dịch kinh, truyện. Bằng những việc làm này, Hồ Qúy Ly đã có những cống hiến tích cực vào qúa trình "Việt hóa" nền văn học thành văn của dân tộc ta, trước hết là ngôn ngữ văn học thuần Việt.

PHẦN SÁNG TÁC VÀ TRƯỚC THUẬT BẰNG CHỮ HÁN.

Về phần này của họ Hồ, nó không đến nỗi "hẩm hiu", "đen đủi" như các tác phẩm Nôm của ông. Thật vậy, ít ra trong tay chúng ta vẫn còn được vài bài thơ và nhiều ý kiến nhận xét của người xưa về một tập văn luận thuyết "Minh đạo lục" nổi tiếng của ông. Xin nói rõ về từng bài thơ chữ Hán này.

BÀI THỨ NHẤT: Năm Tân Mùi (1391), nhân các tướng lĩnh nhà Trần họp ở Hóa Châu bàn về thời thế lợi, hại; Phan Mãnh và Chu Bỉnh Khuê đã có những lời nói bóng gió chỉ trích họ Hồ. Qúy Ly biết việc ấy, bèn giết cả hai người, cho là họ mưu ngầm làm loạn. Riêng Ngự sử đại phu Đỗ Tử Trừng giữ thái độ im lặng, không nói gì đến việc ấy, Hồ Qúy Ly bèn gửi cho Đỗ Tử Trừng bài thơ này:

Tứ Trung úy Đỗ Tử Trùng

- "Ô Đài cửu hĩ cấm vô thanh,
Đốn sử triều đình phong kiến khinh.
Tả vấn Tử Trừng nhu Trung úy,
Thư sinh hà sự phụ binh sinh?"

Dịch:

Ban cho Trung úy Đỗ Tử Trừng

"Đài gián từ lâu tiếng vắng tanh,
Triều đình phép tắc bỗng xem khinh.
Tử Trừng Trung úy sao mềm yếu?
Kẻ sĩ không nên bỏ chí mình!"

(Đào Phương Bình dịch)

Bằng những lời chỉ trích nghiêm khắc, nặng nề, Hồ Qúy Ly đã trách mắng Đỗ Tử Trừng là một viên Ngự sử nhu nhược, một kẻ sĩ thối chí, không dám dũng cảm đứng lên bảo vệ hiến chương, phong thái của triều đình.

BÀI THỨ HAI:

Năm Kỷ Mão (1399), Hồ Qúy Ly ép Trần Thuận Tông phải xuất gia theo Đạo giáo, đến ở quán Ngọc Thanh, thôn Đạm Thủy (nay thuộc Đông Triều, Quảng Ninh). Hồ Qúy Ly còn mật sai Nội tẩm học sinh Nguyễn Cẩn đi theo vua, đưa cho Nguyễn Cẩn một bài thơ, trong đó có câu: "Nguyên quân bất tử, nhữ đương tử chi"; (Vua mà không chết thì ngươi phải tìm cách làm cho Vua chết). Ông cũng đưa cho Vua một bài thơ, ép vua sớm kết liễu đời mình đi. Bài thơ có nhan đề là: "Ký Nguyên Quân" (Sau khi truyền ngôi cho con, Thuận Tông tự xưng là Thái thượng Nguyên Quân Hoàng đế):

- "Tiền hữu dung ám quân,
Hôn Đức cập Linh Đức.
Hà bất tảo an bài,
Đồ sử lao nhân lực".

Dịch:

Gửi Nguyên Quân

"Cũng một duộc vua hèn,
Hôn Đức và Linh Đức,
Sao chẳng sớm liệu đi,
Chỉ để người nhọc sức".

(Tuấn Nghi dịch)

Bài thơ nhằm lên án Thuận Tông và buộc nhà vua phải chết. Lời lẽ thật cay độc, thể hiện một ý chí qủa quyết, tàn bạo của ông.

BÀI THỨ BA:

Năm Ất Dậu (1405), nhân dịp cử Nguyễn Ngạn Quang làm Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa thay Nguyễn Cảnh Chân, Hồ Qúy Ly đưa cho Nguyễn Ngạn Quang bài thơ này.

"Tứ Thăng Hoa lộ Tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang".

"Biên quận thừa tuyên tráng chí thù,
Hùng phiên tiết chế hữu huy du.
Thanh tùng bảo nhĩ tuế hàn tiết,
Bạch phát khoan dư tây cố ưu.
Huấn sức binh nông giai tựu tự,
Giải đình trấn thú thị hà thu?
Cần lao mạc vị vô tri giả,
Tứ mục nguyên phi tế miện lưu".

Dịch:

Ban cho Nguyễn Ngạn Quang, Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa.

"Biên quận trao quyền nhờ chí lớn,
Trấn hùng tiết chế có mưu to.
Thông xanh, năm rét, ngươi bền tiết,

Tóc trắng, miền Tây, Trẫm bớt lo.
Dạy dỗ binh nông đều hợp lẽ,
Giải trừ đồn thú đợi bao thu?
Cần lao chớ nghĩ không người biết.
Bốn mắt trông xa vốn chẳng mờ!"

(Đào Phương Bình dịch)

Qua bài thơ này, ông muốn gửi niềm tin vào người đọc về trọng trách, bản lĩnh; tiết tháo, kế sách của một vị đại thần trọng trấn vùng biên ải. Đồng thời ông cũng tỏ rõ sự ký thác, niềm ưu ái của ông đối với một bày tôi vất vả ở nơi xa.

BÀI THỨ TƯ: Hồ Qúy Ly làm khi tiếp sứ phương Bắc; chưa rõ vào dịp nào:

Đáp Bắc nhân vấn An-Nam phong tục

"Dục vấn An Nam sự,
An Nam phong tục thuần.
Y quan Đường chế độ,
Lễ nhạc Hán quân thần.
Ngọc ủng khai tân tửu,
Kim đao chước tế lân.
Niên niên nhị, tam nguyệt,
Đào, lý nhất ban xuân".

Dịch:

Trả lời người phương bắc hỏi về phong tục nước An Nam

"An Nam muốn hỏi rõ?
Phong tục vốn thuần lương.
Lễ nhạc như Tiền Hán,
Y quan giống Thịnh Đường.
Dao vàng, cá nhỏ vẩy,
Bình ngọc, rượu lừng hương.
Mỗi độ mùa xuân tới,
Mận, đào nở chật vườn"

(Tuấn Nghi dịch)

Bài thơ đã thể hiện được niềm tự hào về nếp sống thuần hậu, chất phác, đậm đà phong vị dân tộc của quê hương, đất nước ta; đồng thời cũng tỏ rõ thái độ tự tôn về trình độ của nền văn hiến Đại Việt đã ngang tầm như nền văn hóa của Trung Quốc ở các thời Hán, Đường.

BÀI THỨ NĂM: là bài thơ "Cảm hoài" (Nỗi lòng) mà ở phần thơ Nôm trên, chúng tôi đã nói đến bản dịch và xuất xứ của nó.

"Canh cải đa đoan tử phục sinh,
Du du hương lý bất thăng tình.
Nam quan thiều đệ ưng đầu bạch,
Bắc quán yêm lưu giác mộng kinh.
Tướng quốc tài nan tàm Lý Bật,
Thiên đô kê chuyết khốc Bàn Canh.
Kim âu kiến khuyết vô do hợp,
Đãi giá tu tri ngọc phỉ khinh".

Dịch nghĩa:

"Lắm sự đổi thay, tưởng chết mà lại sống,
Quê hương mờ mịt, gợi dậy biết bao tình.
Ải Nam quan xa xôi, mái đầu bạc là phải,
Nơi quán Bắc lâu ngày, tỉnh mộng thấy kinh sợ.
Cứu nước, tài hèn, thẹn với Lý Bật,
Dời đô, kế vụng, khóc chuyện Bàn Canh.
Bình vàng bị mẻ, biết hàn gắn làm sao?
Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải bị xem rẻ đâu

Đây là bài thơ mà Hồ Qúy Ly trực tiếp thổ lộ tâm tình xót xa, tủi thẹn của ông trong lúc bị giam cầm ở đất Bắc. Trong thân phận lao tù này, ông xúc động nhớ nước, nhớ nhà, rồi giật mình kinh sợ cho số phận bi đát của mình và thảm kịch của đất nước ta. Ông cũng tự kiểm điểm về sai lầm có tính lịch sử của mình khi mà mặc dù ông rất muốn cứu nước, song vì tài hèn, kế vụng, nên đành thất bại, hổ thẹn với người xưa. Và cuối cùng, hình như ông vẫn chưa phải đã hoàn toàn vô vọng, vẫn trông đợi vào một cơ hội nào đó sẽ giúp ông thực hiện được hoài bão của mình. Cả bài thơ của ông là một tiếng thở dài não nuột, bi thương, đầy hối hận; vừa có nỗi đắng cay của một ông vua lưu vong lâm vào bước đường cùng, vừa có niềm uất hận của một người anh hùng khi vận khứ.

Thế là, trong 5 bài thơ chữ Hán còn lại, nhà thơ Hồ Qúy Ly chỉ có một bài "tâm sự" với tình điệu du dương, cảm động, làm chúng ta nhớ đến bài "Cảm hoài" của Đặng Dung cũng xuất hiện trong một hoàn cảnh, cùng một "nỗi lòng" tương tự.

- *"Thế sự du du nại lão hà,*
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca...
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỷ độ Long tuyền đới nguyệt ma".

Dịch thơ:

"Việc thế lôi thôi tuổi tác này.
Mênh mông trời đất hát và say...

Quốc thù chưa trả già sao vội,
Dưới nguyệt mài gươm đã bấy chầy".

(Phan Võ dịch)

Bốn bài thơ khác của ông là loại thơ giao tiếp, sự nặng hơn tình, lý trùm lên tứ, ít có tâm tư. Đúng là với những bài thơ còn lại ít ỏi này, rõ ràng không nói lên được bao nhiêu về con người và thi pháp của tác giả" (2). Tuy nhiên được bao nhiêu hay bấy nhiêu, và nếu gộp cả 5 bài thơ này lại, chúng ta cũng có thể thấy: Đây là một con người qủa quyết, nhưng tàn bạo, tài cao chí lớn, tự giác về trách nhiệm cao cả của mình, tự hào về dân tộc mình. Con người ấy khi phải đối diện với thảm họa, biết trào lên một nỗi tủi thẹn, ngậm ngùi, xót xa, cay đắng.

Nhân đây, chúng ta cũng nên đề cập đến một mảng khác trong văn nghiệp của họ Hồ, đó là văn chương chính luận, văn luận thuyết. Vào thời này, lối văn chính luận của ta đã đạt được những thành tựu lớn. Không kể "Hịch tướng sĩ", "Thất trảm sớ", "Vạn ngôn thư" v.v... nhiều trước tác về Phật học, Nho học..., đã thể hiện được ý chí tự lập, tự cường, tinh thần phê phán, sáng tạo, học phong cởi mở, hồn nhiên, khoáng đạt của thời đại. Trong số những trước tác nổi tiếng của thời ấy, có hai tập sách bàn luận và giảng thuật về Nho học, đó là "Tứ thư thuyết ước" của Chu An và "Minh đạo lục" của Hồ Qúy Ly. Hai người này đều xuất hiện trong học phong Đông A, trong hào khí của thời đại hậu chiến anh hùng, cho nên cả hai ông đều có những sáng tạo, táo bạo và mạnh dạn khi nghiên cứu, phê bình đạo Nho. Rất tiếc là hai tập sách này đều bị thất lạc. Nhưng "Minh đạo lục" có chút may mắn hơn, được sử sách ghi lại một số nội dung, có lẽ là do tính chất độc đáo trong tập sách này chăng ?

Sách "Minh đạo" (làm sáng tỏ đạo Nho), theo các bộ sử lớn ghi lại (4) do họ Hồ làm ra dâng lên Nghệ Tông vào năm Nhâm Thân (1392), được vua ban chiếu khen thưởng. Sách gồm có 14 thiên. Đại lược Hồ Qúy Ly coi Chu Công là tiên thánh, Khổng Tử là tiên sư và sắp xếp lại ngôi thứ của họ ở Văn Miếu: đặt bài vị thờ Chu Công ở chính giữa, quay mặt về hướng nam là hướng chính, đặt bài vị thờ Khổng Tử ở bên, ngảnh mặt về hướng tây. Hơn nữa, Hồ Qúy Ly lại nêu ra bốn điều nghi vấn ở trong sách "Luận ngữ" là: Khổng Tử đến yết kiến nàng Nam Tử, Khổng Tử bị hết lương ăn ở nước Trần; Công Sơn Phát Nhiễu vời, và Phật Hất cũng vời, Khổng Tử đều muốn đến giúp. Hồ Qúy Ly nghi ngờ cả tài năng và nhân cách của Khổng Tử, bậc "đại thành chí thánh" của Nho giáo. Cho nên không lấy làm lạ nếu chúng ta thấy ông gọi Hàn Dũ, một nhà Nho có danh vọng ở đời Đường là "nhà Nho ăn trộm" (đạo Nho). Còn Chu Đôn Di, Trình Hiệu, Trình Di, Chu Hi v.v... là các nhà Nho có danh vọng đời Tống thì bị Hồ Qúy Ly lên án là đồ chuyên nghề "trộm cắp văn chương", là hạng người học rộng mà ý nghĩ viễn vông, không sát với thực tế. Hồ Qúy Ly thật táo bạo, thật khác xa bọn hủ nho. Tuy học theo Nho gia, nhưng cũng như Chu An, ông không tự câu thúc mình trong khuôn khổ của Nho gia qua sách vở Tống Nho. Chính vì một tinh thần hoài nghi, một đầu óc tìm tòi, sáng tạo táo bạo đó của ông đã làm cho nhiều thế hệ nhà Nho sửng sốt, bàng hoàng. Ngay sau khi công bố "Minh đạo lục", Đoàn Xuân Lôi, một Quốc tử trợ giáo thời ấy đã dâng thư lên nói bàn như thế là không phải, liền bị Hồ Qúy Ly đầy đi "cận châu"; Trạng nguyên Đào Sư Tích có biết thư này của Đoàn, cũng bị giáng chức. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV) cho rằng: "Từ khi có nhân dân đến giờ, chưa có ai hơn Khổng Tử, mà Qúy Ly dám khinh suất bàn đến, thực là không biết tự lượng sức của mình". Tự Đức trong "Việt sử thông giám cương mục" lại phê: "Vị vi toàn phi" (chưa chắc đã hoàn toàn sai). Nguyễn Trọng Thuật trong "Điều đình cái án quốc học" viết: "Những điều mà họ Hồ ngờ về sách "Luận ngữ" phải hay là quấy thế nào mặc lòng, song cái ngờ ấy vẫn là cái qúy trong đạo học vấn. Ở Á Đông trong mấy nghìn năm nay, trừ Mặc Tử là ngoại đạo ra, mới có họ Hồ dám ngờ Khổng Tử, mà đã nói trước Nhật Bản lâu rồi? (5). Cụ Huỳnh Thúc Kháng, trong bài "Hán học ở nước ta" cũng nói: "Cái án Tống Nho mà Hồ Qúy Ly đã tuyên bố là cái thiết án rất xác đáng" (6). Chúng tôi đồng tình với cách giải thích của các Giáo sư Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn cho rằng: (7) về mặt học thuật, "Hồ Qúy Ly muốn phục hồi tư tưởng Nho giáo trong giai đoạn buổi đầu", các chính sách ruộng đất, tiền tệ, lập nhà học của họ Hồ là do "chịu ảnh hưởng của sách "Chu Lễ" của Chu Công". Hồ Qúy Ly phê phán Tống Nho để trở về với "chân nho", song ông lại bị phản đối, chính là vì đương thời Tống Nho đang là chỗ dựa tinh thần của tầng lớp nho sĩ, đại diện trí thức của giai cấp địa chủ mới. Đả kích Tống Nho tức là đả kích vào ý thức

hệ của giai cấp địa chủ tư hữu mới. Rõ ràng là Hồ Quý Ly đã tiếp tục tinh thần của học phong Đông A. Nói như cụ Huỳnh: "Nếu học phong đời Trần không có chút không khí tự do, thì bác gian hùng kia đâu có chỗ độc kiêu như thế" (8). Vì muốn "xét lại" cái giá trị mà các nhà Nho vẫn đời đời cho là mẫu mực, cổ điển và để tìm ra những tư tưởng cách tân nên Hồ Qúy Ly rất ghét bọn hủ nho. Câu chuyện xẩy ra vào năm Nhâm Ngọ (1402) là một thí dụ cụ thể. Năm ấy Hồ Qúy Ly đã phê Nguyễn Cảnh Chân, khi vị quan biên trấn này dâng thư "xin theo lệ cũ của nhà Hán, nhà Đường mộ người nộp thóc chứa vào kho ở biên giới; những người nộp thóc thì hoặc được ban tước, hoặc được miễn tội theo thứ bậc", bằng hai câu thơ: "Biết được mấy chữ mà nói việc Hán, Đường. Thế gọi là người câm hay nói, chỉ chuốc lấy tiếng cười mà thôi" là một ví dụ.

Thành tựu của văn luận thuyết là thành tựu về mặt tư tưởng. Cho nên, qua "Minh đạo lục", chúng ta phải ghi nhận rằng Hồ Qúy Ly đã có cống hiến xuất sắc về tư tưởng. Ông đã biết phát huy hào khí của học phong Đông A cùng với suy nghĩ mạnh dạn, sáng tạo, tìm tòi, tự tin của mình, tạo ra được một bước ngoặt mới về tư tưởng trong qúa trình chúng ta tiếp nhận và "Việt hóa" học thuyết Nho gia thời trung đại ở nước ta. Nghiên cứu về tư tưởng Việt, về văn hóa Việt ở thời này, chắc chắn chúng ta không thể không nghiên cứu đến văn nghiệp của họ Hồ.

CHÚ THÍCH:

++ Phần dịch thơ và dịch nghĩa các bài thơ của Hồ Qúy Ly, Đặng Dung trong luận văn này, chúng tôi đều lấy trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập III. Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, các tr. 244-250, 518.

(1) (3) *Từ điển văn học*. Tập I - Nxb KHXH - Hà Nội - 1983. tr. 316.

(2) Thơ giao tiếp của Hồ Qúy Ly còn có một vài đoạn khác nữa như thơ răn Hồ Hán Thương và Hồ Nguyên Trừng, thơ dò ý Hồ Nguyên Trừng.v.v...

(4) *Đại Việt Sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục* v.v...

(5) (6) (8) Dẫn theo: Nguyễn Đổng Chi - *Việt Nam cổ văn học sử* - Hàn Thuyên xuất bản cục - 1942.

(7) Xem: Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Tập I - Nxb Giáo dục - Hà Nội - 1960, tr. 471, 472.

NHÀ NƯỚC THỜI HỒ...

(Tiếp theo trang 30)

Về khu vực hành chính, nhà Hồ cho lấy lộ phủ Thanh Hóa (Cửu chân và Ái châu) làm đất Tam phụ của kinh kỳ. Chọn Tây Đô làm kinh đô. Đất nước được chia ra thành các lộ, phủ, châu, huyện. Thấp nhất là xã. Ở lộ có An phủ sứ, ở phủ có Trấn phủ sứ, ở châu có Thông phán, Thiêm phán, ở huyện có Lệnh úy, Chủ bạ trông coi.

Những quan chức tham gia trong bộ máy chính quyền kể trên trước hết là *tầng lớp nho sĩ quan liêu*, thứ hai là số *quan lại của triều đại cũ* và cuối cùng là ***tầng lớp qúi tộc thuộc dòng dõi nhà Hồ***. Tất cả lực lượng này đều ủng hộ chế độ quân chủ nhà Hồ, trong đó nho sĩ quan liêu là thành phần đông đảo nhất, và đóng vai trò quan trọng trong bộ máy chính quyền nhà nước thời Hồ.

Dù mọi việc làm còn dở dang do sự xâm lược của nhà Minh, nhưng về mặt thiết chế nhà nước, thì thời Hồ đã đánh dấu ***sự mở đầu chế độ chính trị mới - chế độ quân chủ quan liêu và chuyên chế***. Nhưng chế độ quân chủ chuyên chế và quan liêu thời Hồ vừa xác lập chưa kịp kiện toàn thì bị ngắt quãng bởi cuộc xâm lược của nhà Minh. Phải đợi đến sau kháng chiến chống Minh, bắt đầu từ Lê Thái Tổ cùng với công cuộc phục hồi và phát triển kinh tế của đất nước, thể chế chính trị mới được kiện toàn và chế độ quân chủ tập trung quan liêu và chuyên chế mới có điều kiện tốt để phát triển. Đây là công việc của nhà Lê sơ từ những năm 30 của thế kỷ XV cho đến hết thế kỷ XV.

CHÚ THÍCH

1) Xem Trần Thị Vinh "Thiết chế chính trị ở Việt Nam cuối thế kỷ XIV đầu XV và những hoạt động chính trị của Hồ Qúi Ly". *Nghiên cứu lịch sử* số 6-1990.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Bản dịch 1971, tr. 229.

(3), (4), (5), (6). Như trên, tr. 239, 242, 246.

(7), (8), (9), (10), (11) Như trên, tr. 234, 227, 232.

(12) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch, 1961, tập II, tr.9.

(13), (14) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 229.

HỒ QÚY LY VÀ CANH TÂN ĐẤT NƯỚC

VĂN SƠN NGUYỄN DUY SĨ

Đến hết đời Dụ Tông, triều Trần lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Hào khí Đông A không còn nữa. Mâu thuẫn nội tại của chế độ đại điền trang, thái ấp phát triển. Qúy tộc Trần ngày càng thoái hóa biến chất với cuộc sống xa hoa. Nông nô và nô tỳ bị áp bức và bóc lột tàn khốc nổi dậy chống đối, thiên tai xẩy ra liên tiếp, sản xuất đình đốn, dân tình đói khổ. Phía Nam Chiêm Thành liên năm lấn cướp. Triều đình đổ nát, vua hôn ám, hoạn quan lộng hành, người hiền xa lánh. Cơ đồ nhà Trần có nguy cơ sụp đổ, mặc dù không ít nhà nho cự phách ra tay "kinh bang tế thế", họ đành bất lực trước đà suy thoái không tránh khỏi ấy.

Sau sự kiện Dương Nhật Lễ, Trần Nghệ Tông, mặc dù đã giành lại được ngôi vua, đứng trước cơ nghiệp vương triều suy đốn, phải lựa chọn một đường lối trị nước yên dân thích hợp. Được đào luyện bằng con đường Tống học, Nghệ hoàng rất có thiện cảm với các nhà Nho giáo điều, bảo thủ nhưng không đủ để vãn hồi cơ nghiệp nhà Trần. Thời thế đã khác, con người đã khác, sự việc cũng đã khác, phải có một đường lối khác, một con người khác hẳn kiểu Tống Nho, mới có cơ may xoay ngược được tình thế. Nghệ hoàng nhận thấy ở Hồ Qúy Ly một Tô Hiến Thành mới, có khả năng phục hưng sự nghiệp họ Trần. Nội dung câu "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức" thêu trên lá cờ Nghệ hoàng ban cho Qúy Ly đã nói lên điều đó.

Hồ Qúy Ly từ quan hệ ngoại thích với họ Trần mà đạt được bính quyền, nhưng điều chủ yếu mà Qúy Ly được Nghệ hoàng tín nhiệm, ngoài quan hệ ngoại thích, còn lực hấp dẫn của những quan điểm tư tưởng chính trị và phong cách hành động của mình. Đối với Trần Nghệ Tông, một nhà nho hiền lành đôn hậu nhưng nhu nhược thụ động, phải đứng ra gánh vác trọng trách phục hưng triều Trần, thì một Qúi Ly sắc sảo, quyền biến, quyết đoán và năng động là một đối trọng cần tranh thủ để cùng chia sẻ trách nhiệm. Sự thất vọng của Nghệ hoàng đối với lớp sĩ phu bảo thủ giáo điều bất lực, càng làm cho ông gần Qúy Ly, tin cậy Qúy Ly, thúc đẩy ông giao trọng trách cho Qúy Ly. Ấy là chúng ta chưa tính đến những cuộc vận động nội đình vì mẹ Nghệ hoàng và Duệ hoàng đều là cô của Qúy Ly, công chúa Huy Ninh lại là vợ của Qúy Ly.

Vậy Nghệ hoàng sủng ái Qúy Ly ở những điểm nào? - Ở quan điểm, đường lối trị nước, ở phong cách hành đạo. Đường lối ấy, phong cách ấy thể hiện trên lời nói, các trước tác và hành động của Qúy Ly.

Cho rằng Qúy Ly ít học, chỉ giỏi về việc võ là sai, qua mấy chục năm làm tôi nhà Trần và sau đó lên làm vua, qua lời nói, qua trước thuật và qua các chủ trương và tân pháp, ta phải thừa nhận Qúi Ly đọc nhiều, hiểu rộng, nắm chắc kinh truyện, bách gia chư tử, tam giáo, cửu lưu. Chỉ có cái vốn học thức uyên bác, Qúy Ly mới có thể mạnh dạn viết sách Minh Đạo, xắp xếp lại thứ bậc thánh hiền, nghi ngờ sách Luận ngữ, làm sách Thi nghĩa bằng quốc âm, dịch thiên Vô dật. Tất cả đều với nội dung kịch liệt phê phán Tống Nho. Rõ ràng Qúy Ly là một học giả cự phách, không những ông thuyết phục được Nghệ hoàng, mà đội ngũ đông đảo những học giả tân tiến, thức thời khoáng đạt như Hoàng Hối Khanh, Đỗ Tử Trừng, Nguyễn Phi Khanh, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Trãi v.v... cũng tín phục Qúy Ly, tập hợp đoàn kết chung quanh Qúy Ly để cùng tham gia công cuộc cải cách.

Vậy đường lối trị nước, phong cách hành đạo của Qúy Ly như thế nào?

Trước hết Qúy Ly phê phán và gạt bỏ đường lối đức trị đơn thuần của phái Trình Chu bảo thủ câu nệ, chỉ hô hào nhân chính và đức hóa, khư khư bám giữ những giáo điều và điển chương lỗi thời của Tống Nho. Thời đại Nguyên Phong, Long Hưng đã qua rồi. Lên nắm quyền bính ở thời kỳ suy thoái rối loạn, Qúy Ly thiên hẳn về đường lối pháp trị, coi hình pháp là cái gốc, dùng những thủ đoạn chuyên chế bắt mọi người phải phục tùng mệnh lệnh, không ngần ngại dùng những biện pháp tàn bạo để đàn áp phe chống đối, dùng hình luật hà khắc cưỡng chế thi hành các tân pháp về kinh tế, chính trị, quân sự và

văn hóa. Đường lối pháp trị chuyên chế ấy phù hợp với khẩu hiệu của Trần Nghệ Tông đang lo lắng về sự suy nhược của vương quyền, nên được Nghệ hoàng tán thưởng, đứng ra hiệu lệnh để thi hành, sau này được Hán Thương mạnh tay thực hiện; chỉ có Hồ Nguyên Trừng là thấy trước sự thất bại không tránh khỏi, nhưng vì không được Qúy Ly tin cậy nên không dám can ngăn. Quan điểm chính trị và đường lối trị nước của Hồ Qúy Ly xuyên suốt toàn bộ hành trạng của ông. Những tân pháp mà ông ta đề xuất và đem thực thi khi ông còn làm tôi Trần Nghệ Tông và sau này khi làm vua và thái thượng hoàng, trước sau là nhất quán. Những cải cách của Hồ Qúy Ly không phải được thực hiện cùng một lúc, mà rải rác nhiều năm, từ khi ông được Nghệ hoàng cất nhắc lên vị trí Khu mật viện đại sứ, rồi dần dần đến chức vị cao nhất Đại vương Quốc tổ Chương hoàng và sau đó làm vua. Đương nhiên là khi ông đã nắm được toàn quyền điều hành đất nước thì những cải cách ấy mới được thực thi một cách mạnh mẽ và quyết liệt. Những cải cách ấy bao gồm những mặt của đời sống xã hội, kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa.

Hãy gác lại một bên, không bàn đến động cơ, đạo đức cá nhân của Hồ Qúy Ly, xét trên tiến trình lịch sử phát triển của xã hội Đại Việt cuối thế kỷ 14, thì những tân pháp của Hồ Qúy Ly một phần nào đáp ứng được những yêu cầu bức thiết của thời đại. Lúc bấy giờ, sự phát triển khách quan của xã hội không thể dừng lại mãi ở chế độ đại điền trang thái ấp và phong kiến phân quyền. Hạ tầng cơ sở đòi hỏi phải giao quyền chiếm hữu ruộng đất cho tư nhân, phải giải phóng sức sản xuất đang bị kìm hãm trong chế độ nông nô và nô tỳ để tạo điều kiện cho sản xuất phát triển; phải cải cách tiền tệ tài chính để bảo đảm yêu cầu chi dùng quốc gia và giao lưu sản phẩm. Thượng tầng kiến trúc đòi hỏi phải có một chính quyền trung ương tập trung mạnh mẽ, một bộ máy cai trị hữu hiệu, một nền quốc phòng mạnh, một nền văn hóa giáo dục mang tính dân tộc, không rập khuôn theo người Tàu. Những biện pháp cải cách của Hồ Qúy Lý, mặc dù còn những hạn chế, nhưng rõ ràng là xuất phát từ thực tiễn của xã hội và có ý nghĩa tiến bộ và nếu được thực thi một cách khôn ngoan, chắc chắn là sẽ phát huy được tác dụng phú quốc cường binh. Chính sau này Lê Lợi và những người kế tục Lê Thái Tổ đã phục hưng được đất nước trên cơ sở chính sách ít nhiều rút kinh nghiệm từ đời Hồ.

Nhưng tại sao những cải cách của Hồ Qúy Ly hợp quy luật, mà lại đưa họ Hồ đến những thất bại thảm hại và cha con Hồ Qúy Ly bị lịch sử lên án gay gắt?

Những cải cách của Hồ Qúy Ly thất bại trước hết là do đường lối chính trị, quan điểm tư tưởng của họ Hồ sa vào cái thuyết pháp trị cực đoan đi đến chỗ tàn bạo theo kiểu Lý Tư. Dành rằng đến cuối đời Trần, đường lối đức trị đơn thuần không còn thích hợp nữa, khi mà xã hội đã cực loạn, nhưng thiên hẳn về hình pháp là qúa khích. Hồ Qúy Ly đã dùng hình pháp tiêu diệt phái đối lập, dùng hình pháp để thực hành cải cách, thực hiện dời đô và xây dựng Tây đô bằng cưỡng bức, bất chấp mọi lời can gián của triều thần. Sau năm đời vua Trần đã thực hiện nhân chính và đức hóa, nhất đán gạt bỏ những tinh hoa di sản của tổ tiên họ Trần là thiếu khôn ngoan.

Thứ hai là những cải cách ấy, tuy nhằm mục đích phú quốc cường binh, nhưng chưa thực sự xuất phát từ quyền lợi thiết thân của mọi tầng lớp nhân dân lao động và các tầng lớp trung gian giữa đại qúy tộc và nô tỳ, như trung, tiểu địa chủ, phú nông. Hồ Qúy Ly chưa thấu suốt quan điểm “dân như nước, có thể chở thuyền và có thể lật thuyền”, những cải cách của họ Hồ không được đông đảo các tầng lớp nhân dân ủng hộ và hưởng ứng.

Thứ ba là động cơ cải cách của Hồ Qúy Ly chưa thoát ra khỏi ý thức hệ phong kiến, khi làm tôi thì là vì họ Trần, khi đã làm vua là vì dòng họ Hồ, tuy ý đồ là phú quốc cường binh, nhưng thực chất là vì quyền lợi của một dòng họ.

Thứ tư là Hồ Qúy Ly nắm được quyền hành lãnh đạo quốc gia không phải bằng uy tín và đức độ mà bằng quyền mưu, len lỏi nắm cho được bính quyền, xây dựng lực lượng phe cánh làm chỗ dựa, thẳng tay đàn áp những người chống đối một cách tàn bạo. Đó là những việc làm thất nhân tâm.

(Xem tiếp trang 64)

Một ý kiến nhỏ về
NHÂN CÁCH HỒ QÚY LÝ

NGUYỄN ĐIỀN NIÊN

Hiểu Hồ Qúy Ly cho đúng, qủa là điều khó khăn, bởi vì khen hay chê ông thì từ xưa đến nay hầu như vẫn còn là một cuộc tranh luận chưa thể chấm dứt được. Theo tôi, để hiểu ông, chúng ta cần tìm đến một "điểm tựa". Và tôi đã dựa vào sự đánh giá ông của Nguyễn Trãi, bởi hai lẽ:

Một là, chúng ta không nghi ngờ gì về nhân cách của Nguyễn Trãi, một nhà văn hóa vĩ đại. Sự khen chê của ông rất sáng giá, nó được soi chiếu qua nhân cách của ông.

Hai là, Nguyễn Trãi hiểu Hồ Qúy Ly và vương triều Hồ hơn hẳn chúng ta, hơn hẳn tất cả các sĩ phu đương thời, vì ông là cháu ngoại của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Hai cha con ông với vương triều Hồ lại là người "trong cuộc" nên mọi diễn biến của vương triều ấy từ lúc khởi đầu cho đến lúc kết thúc, ông đều tận mắt chứng kiến.

Bởi vậy, nếu ai đó không thực sự tin cậy vào sự đánh giá của ông về Hồ Qúy Ly thì cũng không thể nào coi thường sự đánh giá này.

Vậy Nguyễn Trãi đã đánh giá Hồ Qúy Ly như thế nào? Về điều này, ai cũng biết: ông coi Hồ Qúy Ly là anh hùng.

"Anh hùng di hận kỷ thiên niên".

Không thể coi một con người hèn nhát, nhất là lại hèn nhát trước quân thù của đất nước là anh hùng. Cũng không thể coi một con người lấy thủ đoạn tàn ác để tiến thân, mưu đoạt đến đỉnh cao của quyền lực để hưởng thụ cho bản thân và cho dòng họ là anh hùng.

Chỉ có thể coi một con người là anh hùng, khi con người đó theo đuổi một sự nghiệp thiêng liêng, cao cả, sống chết với sự nghiệp ấy, bất luận thành bại.

Lấy Nguyễn Trãi làm "điểm tựa", chúng ta có thể hiểu rằng Hồ Qúy Ly đã có một sự nghiệp: đó là công cuộc cải cách đất nước. Ông đã theo đuổi sự nghiệp lớn lao ấy trong suốt đời mình, nhằm tạo dựng nên một Nhà nước cường thịnh. Vì vậy ông xứng đáng được chúng ta suy tôn là anh hùng.

Tôi nghĩ rằng chúng ta nên tiếp cận công cuộc cải cách của Hồ Qúy Ly theo hướng này.

Tuy nhiên, Hồ Qúy Ly cũng có điều đáng trách. Ông đã để mất nước vào tay bọn phong kiến phương Bắc, để dân tộc ta rơi vào hiểm họa diệt vong lớn đến nỗi tưởng chừng như không thể nào cứu vãn được. Ông đã chưa nhận thức được rằng một Nhà nước phong kiến phương Đông dựa trên cơ sở làng xã (công xã nông thôn), thì nó không thể nào đứng vững, nếu không tranh thủ được sự ủng hộ của người dân làng xã.

Cũng phải đợi đến lúc Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi thì Nguyễn Trãi mới có thể nhận thức sâu sắc về nguyên nhân thất bại của Hồ Qúy Ly. Người anh hùng dân tộc Lê Lợi đã làm được điều mà trước đó Hồ Qúy Ly không làm nổi. Theo dõi sự nghiệp của Lê Lợi, từ trong trứng nước cho đến lúc thành công, chúng ta thấy mọi hành vi, hành động của ông đều nhằm bảo vệ dân, không gây phiền nhiễu cho dân, tôn trọng dân, thân dân, kết nghĩa với dân. Chính vì thế, từ tay không Lê Lợi đã tạo dựng nên một sự nghiệp lớn lao, giành lại được giang sơn, đập tan được hiểm họa diệt vong của dân tộc, xây dựng được một cơ đồ sán lạn đến mức mà Nguyễn Trãi đã đặt Lê Lợi cao hơn cả những anh hùng cái thế của người Hán, cao hơn cả Lưu Bang, Câu Tiễn, đứng ngang hàng với Nghiêu, Thuấn là những vị anh hùng lý tưởng của Hán tộc.

Đây cũng là một điều đáng để suy ngẫm khi chúng ta muốn đánh giá một cách toàn diện về Hồ Qúy Ly và vương triều Hồ.

HỒ QÚY LY - MỘT NHÂN CÁCH ANH HÙNG

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trên vũ đài lịch sử nước ta vào cuối thế kỷ XIV đầu XV, Hồ Qúy Ly xuất hiện như một nhân vật lịch sử đặc biệt, đã để lại dấu ấn khá đậm trong sử cũ mà đậm nhất là một Hồ Qúy Ly thoán đoạt, cướp ngôi nhà Trần. Theo quan điểm của các sử gia phong kiến, từ các tác giả *Đại Việt Sử ký toàn thư* thời Trần - Lê sơ cho đến các tác giả *Cương mục* thời Nguyễn, họ đều không thừa nhận vương triều Hồ là chính thống. Điều này cũng dễ hiểu.

Với luận văn này, chúng tôi chỉ xin giới hạn trong việc tìm hiểu về nhân cách Hồ Qúy Ly, qua đó hiểu sâu thêm về con người của ông. Điều đó hẳn chưa phải, chưa đủ để nhìn nhận, đánh giá về sự nghiệp và vai trò của ông đối với tiến trình lịch sử.

*

Để tìm hiểu nhân cách Hồ Qúy Ly, chúng tôi thấy cần giải đáp ba điểm cơ bản: Hồ Qúy Ly muốn gì, ông có thể làm được gì, và ông là người như thế nào? Đó chính là động lực thúc đẩy hành động, là bản lĩnh, năng lực cá nhân, là tính tình của ông - ba yếu tố cơ bản cấu thành nhân cách của một con người.

- *Về điểm thứ nhất*: Hồ Qúy Ly muốn gì, hay nói một cách khác là động lực nào đã thôi thúc Hồ Qúy Ly xuất hiện trên trường chính trị một cách khá sôi động vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV ?

Tiếc rằng, chúng ta không có tài liệu về thời niên thiếu của ông - một thời kỳ khá quan trọng trong qúa trình hình thành nhân cách của một con người. Vì vậy ngày nay chúng ta đành căn cứ vào sử liệu do các sử gia ghi chép về ông - người mà họ vốn mang nặng thành kiến về tội cướp ngôi. Chắc chắn những ghi chép đó sẽ thiếu khách quan theo hướng bôi đen, nhưng không còn cách nào khác, nếu chúng ta không dựa vào chính sử (1).

Chúng ta đều biết, từ mối quan hệ ngoại thích, Hồ Qúy Ly đã bước vào quan trường ở tuổi 35, thời Trần Nghệ Tông, vào năm 1370 với chức Chi hậu tứ cục chánh chưởng - một chức quan võ coi quân cận vệ mà chỉ có vương hầu, tông thất mới được giữ chức này. Chưa được một năm, tháng 5 năm Tân Hợi (1371), ông được thăng Khu mật viện đại sứ, và đến tháng 9 được gia phong làm Trung tuyên quốc thượng hầu. Sau khi thượng hoàng Trần Nghệ Tông mất (1394), năm 1395, ông giữ chức Nhập nội phụ chính Thái sư Bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên trung vệ quốc Đại Vương. Và đến năm 1399, ông tự xưng là Khâm đức hưng liệt Đại vương, Quốc tổ chương hoàng; năm 1400 tự lập làm vua. Ba mươi năm, một chặng đường dài gồm nhiều bước: từ một quan võ nhỏ, qua tước hầu, tước vương, ông trở thành hoàng đế. Qua đó, chúng ta thấy được ở Hồ Qúy Ly, trước hết và rõ nhất là ông muốn có quyền bính và ông đã thực sự nắm được quyền bính tối cao vào năm 1400.

Mặc dù quyền bính hay quyền lực xưa nay vẫn là đối tượng tranh chấp, giành giật, nhưng xét đến cùng đó mới chỉ là công cụ, phương tiện mà mọi cá nhân, mọi tập đoàn muốn sử dụng nhằm đạt được một mục tiêu nào đó. Một khi không nhằm vào một mục tiêu cụ thể nào thì quyền bính sẽ trở thành vô nghĩa. Hồ Qúy Ly, theo những ghi chép của sử sách, ông không dừng lại ở chỗ tranh giành quyền bính vì quyền bính.

Hồ Qúy Ly và cả vương triều Trần nữa, mà tiêu biểu là Trần Nghệ Tông, vào những năm cuối thế kỷ XIV, với tư cách là những người nắm vận mệnh của đất nước họ đã phải đương đầu với nhiều thử thách lớn lao. Đó là tình trạng bế tắc toàn diện của xã hội; mâu thuẫn giữa địa chủ các loại: qúy tộc, quan lại, bình dân với các tầng lớp bần dân - nô tì trở nên sâu sắc; nguồn nhân lực, tô thuế của nhà nước thiếu hụt; Nho giáo ngày càng phát huy vai trò, chiếm chỗ đứng trong bộ máy Nhà nước, đòi hỏi phải có những sự thay đổi, đẩy đám qúi tộc ít học, bảo thủ xuống hàng thứ yếu. Sự rệu rã của xã hội Đại Việt đã nghiêm trọng lại càng nghiêm trọng hơn sau vụ Dương Nhật Lễ chiếm ngôi (1369-1370). Nhưng điều quan trọng hơn là mối hiểm họa ngoại xâm như "thanh gươm Damoclès" đã lơ lửng treo trên đầu dân tộc ta. Minh Thành

Tổ sáng lập nên nhà Minh, lên ngôi năm 1368, làm vua đến năm 1398, đã có ý thức muốn vươn xuống phía Nam: nhà Minh đã sai sứ sang Đại Việt ban sắc ấn, tế các thần sông Lô và núi Tản vào năm 1370, đòi lương thảo, voi ngựa, tăng nhân, mượn đường đánh Chiêm Thành vào các năm 1384, 1385, 1386, 1395. Trong khi đó ở mặt nam, quan hệ Việt - Chiêm cực kỳ căng thẳng. Theo ghi chép của sử sách, từ nửa cuối thế kỷ XIV, ít nhất đã 16 lần Chiêm Thành đem quân đến đánh phá nước ta, trong đó có 4 lần chúng tiến đến Thăng Long (các năm 1371-1377-1378-1383) khiến cho vua Trần phải hai lần bỏ kinh đô đi lánh nạn vào các năm 1371 và 1383).

Hồ Qúy Ly có mặt ở vương triều Trần từ 1370. Ông được Trần Nghệ Tông (làm vua 3 năm từ 1370 đến 1372 và 22 năm làm Thượng hoàng, từ 1373 đến 1394) tin dùng, cất nhắc, "cặp kè" với nhau như hình với bóng. Họ thực sự là linh hồn chính trị ở thời Trần mạt. Vậy Nghệ Tông - ông vua được vương hầu, qúy tộc dựng lên từ sông Đại Lại (quê của Hồ Qúy Ly), sau vụ Dương Nhật Lễ tiếm ngôi là người như thế nào? Lên ngôi vua năm 1370, vào lúc đã 40 tuổi đời, Nghệ Tông từng nói: "Triều trước dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau" (2). Hai mươi năm sau, vào năm 1390, lúc này ông đã giữ chức Thượng hoàng, nhìn thủ cấp chúa Chiêm là Chế bồng Nga bị chặt, ông nói: "Ta với Chế Bồng Nga cầm cự nhau đã lâu, ngày nay mới được gặp nhau, có khác gì Hán Cao Tổ thấy đầu Hạng Vũ, thiên hạ yên rồi" (3). Tầm nhìn và tư cách của Nghệ Tông như vậy qủa không phải là loại thường. Hồ Qúy Ly đã được Thượng hoàng Nghệ Tông cất nhắc đến chức vụ cao trong quân đội như: Tham mưu quân sự (1375), lãnh ấn Nguyên nhung Hải Tây đô thống chế (1380). Với Hồ Qúy Ly, chúng ta thấy về tổ chức quân đội Trần ông đã có chủ trương sửa đổi: chọn tướng không cứ là người tông thất, miễn người đó có học tập võ nghệ, thông hiểu thao lược là được sử dụng (1375); tuyển quân thì lấy người khỏe mạnh bổ sung vào, thải bớt người già yếu (1375), chọn tăng nhân làm lính; nhiều lần sắm sửa binh thuyền, khí giới, duyệt quân thủy bộ (1376). Riêng bản thân Hồ Qúy Ly, ông từng đem quân đi đánh Chiêm Thành. Lần cuối vào năm 1389, chống giặc Chiêm ở Thanh Hóa, mặt trận bị vỡ, Qúy Ly về triều xin thêm chiến thuyền, Thượng hoàng Nghệ Tông không cho, ông bèn xin thôi nắm quyền cầm quân, không đi đánh nữa. Sau khi lên làm vua, vào các năm 1400, 1402, Hồ Qúy Ly-Hồ Hán Thương lại đem 15 vạn quân đi đánh Chiêm Thành, giải quyết yên mặt Nam, để rảnh tay đối phó với giặc ở phía Bắc.

Bên cạnh mặt quân sự, chúng ta thấy Hồ Qúy Ly dưới thời Trần còn quan tâm, vun trồng văn hóa, giáo dục. Ông soạn sách *Minh Đạo* (1392) dịch thiên "Vô dật" trong *Kinh Thi* ra chữ Nôm (1395), làm sách *Thi nghĩa* (1396); đặt các chức giáo thụ. giám thư khố ở các châu trấn... (1397). Về kinh tế, ông cho phát hành tiền giấy (1396); hạn chế danh điền (1397)...

Bàn về tác dụng của những công việc làm trên của Hồ Qúy Ly không phải là mục tiêu của luận văn này. Ở đây chúng tôi chỉ muốn lưu ý một điều: công bằng mà nói, chúng ta không hề thấy sử chép Nghệ Tông cũng như Hồ Qúy Ly mắc các "bệnh" như ăn chơi xa xỉ, dâm dật, bòn rút của dân như bọn vua quan vào các buổi mạt kỳ của các triều đại. Trái lại, chúng ta chỉ thấy với một ý thức dân tộc cao, họ đã cố gắng, chèo chống trước sự rệu rã của xã hội, trước hiểm họa ngoại xâm. Nói rõ hơn, trong 30 năm phục vụ vương triều Trần, Hồ Qúy Ly đã chia xẻ mối lo, gánh vác công việc chỉ vì mục tiêu chung là cứu nước. Kết hợp từ những việc ông đã làm và lời nói của ông với triều thần sau khi đã làm vua: "Làm thế nào có được 100 vạn quân để chống giặc Bắc" (4) hoặc lời thơ của ông trong bài "Cảm hoài" sau khi cuộc kháng chiến chống Minh thất bại, bị giặc bắt cầm tù:

"Tướng quốc tài nan tàm Lý Bật

Thiên đô kê chuyết khốc Bàn Canh" (5).

(*Cứu nước tài hèn, thẹn với Lý Bật,*

Dời đô kế vụng, khóc chuyện Bàn Canh),

chúng tôi nghĩ rằng với Hồ Qúy Ly thì quyền lực chỉ là phương tiện nhằm đạt được mục tiêu cứu nước (tướng quốc) - một mục tiêu mà ông kiên trì theo đuổi trong 30 năm làm bề tôi của nhà Trần và trong 7 năm làm vua, rồi thượng hoàng của ông. Đó là điều ông mong muốn, là động lực thôi thúc ông hành động.

- *Về điểm thứ hai*: Hồ Qúy Ly có thể làm được những gì?

Trước hết, chúng tôi nghĩ rằng có lẽ không đến nỗi sai ngoa, lầm lẫn mà Thượng hoàng Nghệ Tông 7 năm trước khi mất (1387) cùng vua Trần Phế đế đã lấy Qúy Ly làm Bình chương sự và ban cho ông một thanh gươm và một lá cờ đề tám chữ "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức". Binh nghiệp cũng như văn nghiệp của ông đã được sách chép rõ. Ông hoạt động trên cả hai lãnh vực tuy ông không do khoa bảng xuất thân, cũng không phải là võ quan "nhà nòi", mặc dù ông thuộc dòng dõi qúy tộc - qúy tộc ngoại thích. Ở ông một con người kiêm cả văn lẫn võ đã rõ, còn có "tài" hay không, chúng ta còn phải bàn. Điều mà chúng tôi muốn lưu ý ở đây là ông đã dám làm và đã làm những việc mà lúc đó không ai làm được.

Về võ, chỉ một việc khi giữ chức tham mưu quân sự vào năm 1375, lập tức ông xin nhà vua ban chiếu chọn tướng không chỉ dành riêng cho người tông thất đã là một đòn giáng vào đám qúy tộc tông thất Trần từ lâu nay vẫn say sưa đặc quyền đặc lợi, mở đường cho tài năng quân sự phát triển. Việc làm này của ông cũng có ý nghĩa như việc vua Trần đưa nho sĩ vào giữ các chức vụ quan trọng trong quan trường thay thế cho đám qúy tộc ít học, bắt đầu từ cuối thế kỷ XIII - đầu thế kỷ XIV. Mặc dù bản thân ông, dưới triều Trần, chưa đánh thắng được giặc Chiêm, nhưng quân đội Trần qua nhiều lần ông tham gia duyệt tuyển bổ sung đã đánh thắng giặc Chiêm một cách oanh liệt. Ông đã dẹp yên mặt Nam trước khi giặc Bắc xâm lược. Thêm vào đó, trong công cuộc chống giặc Minh, xem xét kế hoạch phòng chống của ông với một loạt phòng tuyến ở phía Bắc, phía Nam, dọc sông Hồng từ Mộc Hoàn-Đa Bang đến hạ lưu, chúng ta thấy trong nghiệp võ ông là một viên tướng chiến lược có tầm cỡ, mặc dù ông chỉ huy cuộc kháng chiến này không thắng lợi.

Về văn, chúng ta nên hiểu theo quan niệm cũ, nghĩa là không chỉ có văn học, mà cả chính trị, kinh tế nữa. Theo dõi việc sắp đặt trong kinh, ngoài lộ, phủ vào những năm từ 1370 trở đi, bên cạnh vai trò quan trọng, quyết định của Nghệ Tông, chúng ta không thể phủ nhận sự đạo diễn của ông. Từ 1394, Nghệ Tông chết, sân khấu chính trị Đại Việt hoàn toàn diễn ra theo sự chỉ đạo của Hồ Qúy Ly. Từ việc thay vua cũ (Thuận Tông), lập vua mới (Thiếu đế An), rồi phế vua, giành ngôi, lập nên vương triều Hồ; tất cả đều do ông sắp đặt. Nếu không phải là một chính trị gia "có hạng", chắc chắn không làm nổi những công việc này.

Cũng trong lĩnh vực văn, chúng ta còn biết ông từng biên soạn, dịch thuật, làm thơ, Ông tôn sùng Nho giáo, mở mang việc học, lựa chọn nhân tài. Ở lĩnh vực này, ông chú trọng hai điểm rất cơ bản:

1/ Đề cao chữ Nôm.

2/ Học tập, tiếp thu, phổ biến đạo Khổng, có phê phán. Ông lên án lối học từ chương, hư văn của, Tống Nho - điều mà cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở nước ta mới có nhiều nho sĩ lên án - , ông chủ trương duy trì, phát huy cái thực dụng, "sát với sự việc" vốn có của đạo Nho.

Qua những việc làm của Hồ Qúy Ly, chúng ta thấy ông là con người hành động, có khả năng và bản lĩnh hoạt động trên cả ba lãnh vực: quân sự, chính trị, văn hóa. Và ở lĩnh vực nào, ông cũng có những đặc điểm nổi bật, khác thường.

- *Về điểm thứ ba*: Tính tình của Hồ Qúy Ly.

Có thể nói rằng ở Hồ Qúy Ly là sự tổng hợp của nhiều năng lực: quân sự, chính trị, văn hóa, nhưng lại có một biểu hiện thống nhất: ông là con người hành động - hành động khác người, kiên quyết đến tàn bạo.

Tìm hiểu về Hồ Qúy Ly ở mặt này, chúng tôi muốn xem xét đến cách ứng xử của ông trong các mối quan hệ xã hội.

Trước hết, giữa ông và nhà Trần có sự ràng buộc chặt chẽ bằng hai mối quan hệ: thân tộc và quân thần. Về quan hệ thân tộc, có thể tóm lược như sau: Hồ Qúy Ly có 2 người cô là phi của vua Minh Tông (trị vì: 1314 - 1329), trong đó có một người sinh ta Nghệ Tông và một người sinh ra Duệ Tông. Mối quan hệ thân tộc này từ Nghệ Tông làm vua (1370) cũng là lúc Hồ Qúy Ly tham chính, mới thực sự được vun đắp thêm sâu nặng. Theo sử sách, Hồ Qúy Ly làm phò mã nhà Trần, lấy Huy Ninh công chúa - con gái của Minh Tông, vào năm 1371. Như vậy chúng ta biết không chỉ có Minh Tông (1300 - 1357) mà cả Hiến Tông (1319 - 1341), Dụ

Tông (1336 -1369) lúc còn sống, các mối quan hệ bố vợ - con rể, anh em rể chưa xuất hiện, xuất hiện vào thời Nghệ Tông. Đến Duệ Tông - con của Minh Tông và của bà cô của Hồ Qúy Ly - lên làm vua từ 1372 đến 1377, mối quan hệ này lại thắt chặt hơn. Duệ Tông lấy em họ của Hồ Qúy Ly, tức Gia Từ hoàng hậu, sinh ra Đế Hiện, làm vua từ 1377 đến 1387. Tiếp đến Thuận Tông, làm vua từ 1387 đến 1398 lại lấy con gái lớn của Hồ Qúy Ly là Thánh Ngâu sinh ra Thiếu đế An, làm vua từ 1398 đến 1400.

Như vậy hai ông vua cuối cùng của triều Trần là con rể và cháu ngoại của Hồ Qúy Ly. Mối quan hệ thân tộc khá chặt chẽ, lâu dài đến 4 thế hệ:

Thế hệ I: Minh Tông;

Thế hệ II: Hiến Tông, Dụ Tông, Nghệ Tông
Duệ Tông (đều là con của Minh Tông);

Thế hệ III: Thuận Tông (con út của Nghệ Tông);

Thế hệ IV: Thiếu đế An (con của Thuận Tông).

Quan hệ thân tộc chặt chẽ, lâu dài như vậy mà Hồ Qúy Ly, theo sử sách, đang tay đối sử một cách không thương xót, phế truất Đế Hiện, sai thắt cổ cho chết (1388); sau khi Nghệ Tông mất, Hồ Qúy Ly nắm toàn quyền, ông bức Thuận Tông dời đô, xuất gia, rồi sai người thắt cổ cho chết (1398); phế truất thiếu đế An (1400). Cho dù với bất kỳ động cơ nào, vì mục đích gì, đúng sai ra sao, thì qua cách ứng xử như trên đối với các vua Trần, Hồ Qúy Ly cũng đã bộc lộ tính cách tàn bạo của mình.

Về quan hệ vua tôi, là một người am hiểu, tôn sùng đạo Nho, chắc chắn Hồ Qúy Ly hiểu rõ hơn ai hết đạo quân thần. Bởi vậy dù có là phò mã, là bố vợ, là ông ngoại của vua đi nữa thì Hồ Qúy Ly vẫn chỉ là phận bầy tôi, mà chữ trung là bất khả xâm phạm. Ấy thế mà, cũng theo sử sách, ông đã xem các vua Trần như những con rối dưới bàn tay điều khiển của mình, ông không ngần ngại khi cần phế lập, bức tử họ. Phải chăng ông quan niệm đã hết thời của "cặp Trần - Hồ" cùng nhau lo toan, chèo chống việc nước, sau khi Nghệ Tông qua đời (1394) ? Phải chăng ông cho là "ngu trung" một khi phải "trung" với các vua Trần đã bất lực kèm theo đó là bọn qúy tộc Trần ươn hèn ; tất cả đã thành lực cản cho mục tiêu "tướng quốc" của ông ; Dầu sao đi nữa, chúng ta vẫn thấy trong quan hệ vua - tôi, ông đã ứng xử một cách khác thường, vượt ra ngoài thông lệ.

Trong quan hệ với đồng liêu, theo sử sách, ông cũng không ngần ngại trong việc thẳng tay diệt trừ bất kỳ ai dám cản trở, chống lại ông. Những việc giết đám đại thần Lê Á Phu... vì bí mật tâu vua giết Qúy Ly (1388); ngầm sai người giết Trang Định vương Ngạc (1391); giết Phan Mãnh, Chu Bỉnh Khuê vì câu nói: "Trời không thể có hai mặt trời, dân không thể có hai vua" (1391) ; giết tông thất Trần Nhật Chương (1392) (thông qua Nghệ Tông) ; giết hai tôn thất của nhà Trần là Nguyên Án, Nguyên Dận và sĩ nhân Nguyễn Phù (1395) ; giết cung nhân Trần Ngọc Cơ và Trần Ngọc Kiểm, miếu lệnh Lê Hợp... (1397) ; và kinh khủng nhất là vụ "Hội thề Đốn Sơn" (1399), một lúc 370 người bị giết vì mưu diệt trừ Hồ Qúy Ly, do Thái bảo Trần Hãng và Thượng tướng quân Trần Khát Chân cầm đầu không thành, là những chứng cớ cụ thể được sử sách ghi chép lại.

Đối với quân cướp nước, về phía Nam là giặc Chiêm Thành, chúng ta đã biết rõ thái độ của ông như thế nào khi ông còn là bầy tôi của nhà Trần và cả khi ông đã giành được ngôi vua. Còn đối với giặc phương Bắc, không ai có thể nghi ngờ tinh thần kiên quyết và ý chí mãnh liệt trong chống giặc của ông khi ông đã tổ chức lại quân đội; thành lập các đội hương binh, các xưởng sản xuất vũ khí, đóng chiến thuyền; xây dựng các tuyến phòng thủ. Cuối cùng khi các tuyến phòng thủ bị vỡ, cha con ông chạy về phía Nam, bị giặc bắt ở Kỳ La (cửa Nhượng - Hà Tĩnh), đầy sang Yên Kinh. Người ta có thể hỏi tại sao ông không "sát thân thành nhân" để đến nỗi làm vua một nước mà chịu rơi vào tay giặc? Trọng mối thù không đội trời chung với giặc, ông chiến đấu đến cùng, không đầu hàng đã đành, mà cũng không tự sát, tìm đến cái chết như thông thường các bậc vua chúa, cả người thường, hay làm, một khi bị dồn đến đường cùng. Lại một lần nữa chúng ta thấy ông hành động vượt ra ngoài thông lệ. Cho đến nay chúng ta không biết rõ vào những năm cuối đời của ông ở đất giặc ra sao. Nhưng qua câu thơ trong bài "Cảm hoài" của ông:

"Kim âu kiến khuyết vô do hợp,
Đãi giá tu tri ngọc phỉ khinh" (6).
(Âu vàng bị mẻ, biết hàn gắn làm sao,

Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải bị xem rẻ đâu).
chúng ta có cảm nghĩ rằng tuy ông ở bước đường cùng song không tuyệt vọng.

Tóm lại, tìm hiểu qua các mối quan hệ xã hội và cách ứng xử của Hồ Qúy Ly, chúng tôi thấy nổi lên ở ông nhiều nét khác thường, không khuôn mình gò bó theo thông lệ. Khi còn là bầy tôi của nhà Trần, rồi trở thành hoàng đế, thượng hoàng, ông đã khước từ hành động, ứng xử theo lối mòn. Trái lại ông luôn luôn kiên định, nhất quán trong tư duy, hành động cách tân - thậm chí đến tàn bạo - vì mục tiêu "tướng quốc".

*

Như đã trình bày, với luận văn này, chúng tôi không đặt cho mình nhiệm vụ đánh giá sự nghiệp của Hồ Qúy Ly, mà chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu nhân cách của ông.

Từ các mặt đã giải trình, chúng tôi thấy nổi lên ở Hồ Qúy Ly là môt con người hành động, một nhân cách anh hùng.

Nhất quán trong mục tiêu cứu nước; có năng lực và đủ bản lĩnh hoạt động trên các lãnh vực quân sự, chính trị, văn hóa; kiên quyết đến tàn bạo trong hành động, ứng xử. Ở lĩnh vực nào ông cũng có những nét khác thường, vượt ra ngoài thông lệ; khác thường đến nỗi đương thời và về sau, một khi bị soi nhìn bằng cặp mắt "chính thống", ông không tránh khỏi bị lên án nặng nề. Về quân sự, thì bất tài, để mất nước; về chính trị là "loạn thần tặc tử", "tội ác chất đầy."; về văn hóa là "khinh suất", "không tự lượng sức"... Đó là cách nhìn nhận của các sử gia ngày trước. Vì quan điểm "chính thống" họ không nhìn nhận, hoặc không dám nhìn nhận ở Hồ Qúy Ly những nét đẹp của một nhân cách anh hùng.

Tất nhiên anh hùng không phải là thần thánh, họ cũng là con người như mọi người, cũng có khuyết tật. Chỉ có điều khác là họ có năng lực nhận biết và hành động hơn người, họ dám suy nghĩ đến những điều, dám làm những việc mà người bình thường không suy nghĩ được, không làm được. Dĩ nhiên là họ phải suy nghĩ và hành động vì lợi ích chung, trong đó có lợi ích cá nhân mình. Ở Hồ Qúy Ly là như vậy. Hoạt động của Hồ Qúy Ly đã có ảnh hưởng, tác động nhất định đến tiến trình lịch sử và bộ mặt xã hội Đại Việt vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, là điều không thể phủ nhận được.

Việc thành bại cuối cùng của ông hẳn không chỉ do cá nhân ông, mà còn do thời thế, do điều kiện khách quan trong bối cảnh chính trị - xã hội lúc đó quy định, mà nhiều khi cá nhân - dù là anh hùng, cũng chịu bó tay, ôm hận để rồi phải gánh chịu trách nhiệm trước lịch sử.

Đặng Dung, người tiếp theo Hồ Qúy Ly chống quân Minh thời Hậu Trần, chẳng đã từng than:

"Vận khứ anh hùng ẩm hận đa"

và Phan Bội Châu, đầu thế kỷ XX cũng từng viết:

"Bất tương thành bại luận anh hùng".

Cho dù Hồ Qúy Ly bị thất bại lớn, nhưng gần 600 năm sau ông, ngày nay xem xét lại lịch sử từ nhiều chiều, thông thoáng và biện chứng hơn, nhìn về ông, chúng tôi càng khâm phục và kính trọng ở ông một nhân cách đặc biệt, có nhiều nét đẹp - nhân cách của người anh hùng.

CHÚ THÍCH

(1) Các sự kiện, việc làm của Hồ Qúy Ly dẫn trong bài, chúng tôi dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư*" và "*Cương mục* "

(2) (3) (4) "*Đại Việt Sử ký toàn thư*". Bản dịch của Hoàng văn Lân - Nxb KHXH - Hà Nội, 1985 tập II, tr. 151. 180, 202.

(5) (6) Thơ của Hồ Qúy Ly - "*Thơ văn Lý Trần*", tập III, Nxb KHXH - Hà Nội, 1978, tr. 249.

HỒ QÚY LY, ÔNG LÀ AI?

LƯU ĐỨC HẠNH

Cứ như sự theo dõi của chúng tôi, xưa nay đã có nhiều trả lời cho câu hỏi này.

1- *Nguyễn Trãi* (1380-1442), đỗ Thái học sinh triều Hồ, người từng cùng thân phụ - Nguyễn Phi Khanh - làm quan nhà Hồ đánh giá: Hồ Qúy Ly, đó là "người anh hùng mà nỗi hận còn để đến nghìn năm sau" (xem *Ức trai thi tập - Quan hải*).

2- *Hồ Nguyên Trừng* (?), con trưởng Hồ Qúy Ly, tả tướng quốc nhà Hồ cho rằng Hồ Qúy Ly (và nhà Hồ) đã làm mất lòng dân (Qua lời tâu: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo không mà thôi!" - *Đại việt sử ký toàn thư, tập II, NXB khoa học xã hội - 1971, trang 243*).

3- *Lê Lợi* (1385-1433), tức Lê Thái Tổ (1428 - 1433), người lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh sau khi các cuộc kháng chiến Trần - Hồ trước đó thất bại; Người sáng lập vương triều Lê ngay sau triều Hồ: Họ Hồ chính sự phiền hà, lòng dân oán hận (*X. Bình Ngô Đại Cáo*). Họ Hồ thoán đoạt, người cả nước coi tựa kẻ thù, dân chúng chống lại, thân thích phân ly (xem *Thư gửi Vương Thông*) (1).

4- *Các sử gia phong kiến; những người theo quan điểm nho giáo chính thống sau thời Trần - Hồ*: Hồ Qúy Ly là kẻ loạn thần tặc tử, tội ác nhiều qúa lắm (Đ.V.S.K.T.T, sđd).

5. *H.Le Breton*, một quan cai trị thực dân, học giả thực dân từng đứng đầu Thanh Hóa hồi thế kỷ này: Hồ Qúy Ly, "một con người lúc đầu có công nhưng rút cục chỉ đem lại tai họa cho đất nước mình chỉ vì lòng tham mà thôi" (*Những kẻ chiếm đoạt ngôi vua - Tài liệu lưu trữ tại thư viện tổng hợp Thanh Hóa*).

6. *Những người theo quan điểm mác xít.*

- Hồ Qúy Ly là một người táo bạo và có nhiều tham vọng. Trong những năm giữ quyền bính của triều Trần và nhất là từ khi lên nắm chính quyền đã thực hiện một số cải cách nhằm cứu vãn nguy cơ sụp đổ của nhà nước phong kiến và củng cố địa vị của dòng họ thống trị mới (*Lịch sử Việt Nam, tập I NXB khoa học xã hội 1971. trang 230*).

Hồ Qúy Ly tuy có tổ chức cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh, nhưng căn bản vì lên ngôi một cách bất chính, lại thi hành nhiều chính sách vụ lợi cho giòng họ mình trước hết, làm mất lòng dân, không đoàn kết được toàn dân nên cuối cùng thất bại... Về học thuật, Hồ Qúy Ly có nhiều cái nhìn độc đáo so với đương thời (*Thơ văn Lý Trần, Tập III, NXB khoa học xã hội - 1978, tr. 233*).

- Trong hoàn cảnh suy sụp của xã hội phong kiến Việt Nam cuối Trần đầu Hồ, Hồ Qúy Ly là người có những cải cách tương đối táo bạo... Những cải cách đó đều bị tầng lớp qúi tộc Trần phản đối hoặc thực hiện chểnh mảng, thành thử ít có hiệu qủa và lại trở thành gánh nặng cho dân. Tuy vậy cải cách ít nhiều cũng phản ánh được đòi hỏi khách quan cấp bách về một sự đổi thay của lịch sử xã hội lúc bấy giờ. Về văn hóa và tư tưởng họ Hồ cũng là người có đầu óc mạnh dạn phê phán Nho giáo Trung Hoa, nhưng không có ý nghĩa thực tế bao nhiêu vì vẫn không thoát ly Nho giáo. Thông minh, sắc sảo, biết nghĩ lo xa trong cai trị, biết gắn bó, tự hào với đất nước, dân tộc. Tuy nhiên, rốt cuộc, đó cũng chỉ là những ý nghĩ không tưởng mà thôi (*Từ điển Văn học, Tập I, NXB Khoa học xã hội* 1983, trang 315-316).

- Hồ Qúy Ly là một nhà cải cách lớn, kiên quyết và táo bạo... Kiên quyết chủ trương chống Minh bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền quốc gia. Đã kết hợp được trong chính sách đối nội và đối ngoại tinh thần cải cách kiên quyết và tinh thần dân tộc cao nhưng lại bộc lộ một hạn chế cơ bản là không chú ý đến những lợi ích bức thiết của các tầng lớp nhân dân bị trị - không đáp ứng được yêu cầu dân chủ (*Phan Huy Lê - Lê Lợi và Thanh Hóa trong khởi nghĩa Lam Sơn, NXB Thanh Hóa - 1988, tr 28-29).*

7. *Hồ Qúy Ly tự xét lại mình*:

Lắm sự đổi thay, tưởng chết mà được sống;
Quê hương mờ mịt gợi dậy biết bao tình.
Ải Nam quan xa xôi mái đầu bạc là phải

Nơi quán Bắc lâu ngày, tỉnh mộng thấy kinh sợ.

Cứu nước tài hèn thẹn với Lý Bật;

Dời đô, kế vụng, khóc chuyện Bàn Canh.

Bình vàng bị mẻ, biết hàn gắn làm sao;

Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải xem rẻ được đâu!

(*Cảm hoài. X. Thơ văn Lý Trần Sđd, tr 250.*

Những câu trả lời *Hồ Qúy Ly là ai*? dẫn ra như thế trải dài trong 550 năm, là sự trả lời ở nhiều vị thứ, của nhiều tư tưởng hệ khác nhau, xa nhau. Song ngoài sự dị biệt, sự tăng cấp của qúa trình nhận thức sâu hơn, mới hơn, chúng ta thấy, là sự chia của những quan niệm, đánh giá, định vị chân dung họ Hồ ít nhiều đều có điểm gần nhau; Tuy nhiên có thể nói rằng, đó mới chỉ là những trả lời từng mặt một cách tổng quát. Chỉ là những phác họa lớn. Nói như thế để nói rằng, ở bài viết này, cùng chịu sự chi phối của cái giới hạn nghiên cứu, giới hạn lịch sử khắc nghiệt về Hồ Qúy Ly, của Hồ Qúy Ly, chúng tôi cũng sẽ tham gia trả lời Hồ Qúy Ly là ai? theo một *thi pháp nghiên cứu* như thế. Có điều chúng tôi xem các câu trả lời trên là những nét phác họa chân dung Hồ Qúy Ly để mình góp ý, đề nghị bỏ nét này, sửa nét kia, bổ sung nét nọ, mà thôi. Sau đây là một số ý kiến của chúng tôi.

Thứ nhất, bỏ hẳn nét chân dung Hồ Qúy Ly là một kẻ "loạn thần tặc tử" "tội ác nhiều qúa lắm, kẻ thoán đoạt ngôi vua", lên ngôi một cách bất chính, thi hành nhiều chính sách vụ lợi cho giòng họ mình. Cũng bỏ hẳn những đánh giá "họ Hồ trước sau vẫn không thoát ly Nho giáo nên dù về văn hóa-tư tưởng có đầu óc mạnh dạn phê phán Nho giáo Trung Hoa cũng không có ý nghĩa thực tế bao nhiêu". Bởi cái lẽ đơn giản là chúng ta đánh giá, dựng chân dung Hồ Qúy Ly không thể theo quan điểm phong kiến chính thống, cho nhà ~~Hồ~~ là ngụy triều, cho Hồ Qúy Ly là ngụy tặc. Phải đặt Hồ Qúy Ly và triều Hồ trong tiến trình phát triển xã hội. Đặt trong hệ trục này phải khẳng định Hồ Qúy Ly, triều Hồ là tích cực. Mặt khác cũng không thể đòi hỏi Hồ Qúy Ly thoát ly, vượt lên trên Nho giáo. Đòi hỏi như thế e sẽ phi lịch sử. Một điểm nữa, với tư cách *cá nhân - tôi*, Hồ Qúy Ly có những gian ác (vụ Thuận Tôn, vụ Trần Khát Chân...), nhưng với tư cách một *lịch sử*, không thể không phân biệt. Sự gian ác *cá nhân - cá thể* phải được nêu lên, phê phán nhưng ở mức độ của nó chứ không thể lấy nó làm nét chính yếu của *nhân cách lịch sử* Hồ Qúy Ly. *Thứ hai,* khẳng định Hồ Qúy Ly là một người có tư tưởng cải cách - đổi mới tiên tiến nhưng lại là một nhà thực tiễn nóng vội, hấp tấp, nhiều khi mù quáng. Một nhà cấp tiến không tưởng. Nhưng đó là một người có tinh thần độc lập dân tộc cao. Hồ Qúy Ly không có một chiến lược, sách lược cải cách đổi mới nhưng đã có những tư tưởng và chính sách cải cách nhiều mặt cơ bản của chế độ chính trị - xã hội thời bấy giờ nhằm thay đổi chế độ phong kiến qúi tộc đang tồn tại. Nếu đối chiếu ta thấy đường hướng của Hồ Qúy Ly rất gần với mô hình nhà Lê mà Lê Thái Tổ - Lê Thánh Tông thực hiện. Không những thế, về phương diện tư tưởng - văn hóa, Hồ Qúy Ly còn "cách mạng" hơn. Họ Hồ không bảo thủ, chống Nho giáo như triều Trần, cũng không áp dụng - mô phỏng máy móc như Lê Thánh Tông. Hồ Qúy Ly chủ trương một hệ tư tưởng - văn hóa "Nho giáo Việt Nam" bằng cách lật đổ thần tượng Trung hoa, những ông Khổng, ông Chu, ông Trình... bằng cách làm rõ bản sắc dân tộc, xây dựng hệ thống văn tự nước nhà. Tuy nhiên phân tích những chính sách cải cách của ông ta sẽ thấy họ Hồ không biết cải cách kinh tế, cải cách tư tưởng - văn hóa tiên tiến nhưng lại "qúa khích". Thành thử chính những cải cách này làm trở ngại, có tác dụng phản lại ông. Hạn nô, Hồ Qúy Ly đánh vào qúi tộc Trần, vào kinh tế điền trang thái ấp, song ông lại chuyển nô tỳ, nông nô sang dạng "nô" mới, "nô" của nhà nước, lực lượng này rốt cục chẳng thay đổi gì có lợi cho họ, nếu không nói, có thể họ còn sống tồi tệ hơn. *Hạn điền*, Hồ Qúy Ly đã đánh vào địa chủ thứ dân, một tầng lớp, thành phần kinh tế mới nảy nở, đang phát triển. Đó là chưa nói đến cải cách kinh tế này của Hồ Qúy Ly mang tính nửa vời, chưa đụng tới dinh lũy lớn của giới qúy tộc. Chủ trương "Nho giáo Việt

Nam", Hồ Qúy Ly cũng đã tự mình quay lưng lại tầng lớp Nho sĩ, đã bắt đầu thành lực lượng, đã bắt đầu chiếm được vị trí cao trong chính quyền. Như vậy nhà Hồ lấy lực lượng của mình ở đâu? Dùng ai làm tả hữu phò tá, giúp đỡ, phục vụ? Hồ Qúy Ly và các con chỉ là những nhà lãnh đạo quốc gia đơn độc. Là những nhà thực tiễn tồi. "Không có dân" cũng không có "quân".

Thứ ba, đề nghị xem lại ý kiến cho rằng Hồ Qúy Ly bị dân oán hận, làm mất lòng dân bằng cách xem lại khái niệm "dân" trong bối cảnh lịch sử - xã hội lúc bấy giờ. Cuối thế kỷ XIV điền trang qúi tộc Trần mở rộng, ruộng đất công xã bị thu hẹp. Vậy "dân" ở đây phần lớn là nông nô, nô tỳ - những người phụ thuộc vào giới qúi tộc nhà Trần. Họ bị giới này điều khiển, áp đặt. Thế thì "dân oán hận" "mất lòng dân" chỉ là một cách nói. Nói như thế nên hiểu là tầng lớp qúi tộc Trần oán hận cho chính xác với bối cảnh, trạng thế lịch sử và để giải nỗi oan "làm mất lòng dân" cho Hồ Qúy Ly.

Thứ tư, cụ thể cá nhân Hồ Qúy Ly là người thế nào? trước hết là ngoại thích của nhà Trần, Hồ Qúy Ly được vào chính quyền, đầu tiên, năm 1371, ông còn ở một vị trí khá khiêm tốn: khu mật viện đại sứ. Năm 1375, làm tham mưu quân sự. Rồi nhờ sự yêu qúi, nâng đỡ của Trần Nghệ Tông mà nắm giữ quyền bính. Năm 1387, làm đến đồng bình chương sự, được ban một thanh gươm, một lá cờ đề chữ "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức". Tuy quyền hành đã "nghiêng ngửa triều chính" nhưng lực lượng vẫn chưa có gì. Thế mạnh nhất của ông vẫn là được Thượng hoàng Nghệ Tông tin dùng. Như vậy, đến đây Qúy Ly vẫn chưa phải là người có tham vọng chính trị lớn. Họ Hồ cũng không phải là người đởm lược, lắm cơ mưu. Năm 1388 nghe biết Vua và thái úy mưu giết, Qúy Ly hết sức run sợ, nghĩ "nếu không có phương sách gì thì ta nên tự tử, không để tay người khác giết. Hồ Qúy Ly cũng không phải là người có tài quân sự. Những lần cầm quân đánh Chiêm thành nếu không nhờ bộ tướng giỏi chủ động đánh. Hồ Qúy Ly đã không thắng. Những lần tự cầm quân giao chiến, đều thua đến nỗi đành phải giao quân lại cho Trần Khát Chân. Chân đánh, thì thắng. Nhưng nhờ Trần Nghệ Tông, Hồ Qúy Ly nắm được triều đình. Như vậy, họ Hồ nhờ vận may mà thành đạt. Thành đạt nhưng cha con họ Hồ không trở thành một qúi tộc mới. Không có điền trang, thái ấp, không xây dựng lực lượng quân sự riêng. Họ chỉ là những quan lại quan liêu cao cấp. Sức lực thực chất không có bao nhiêu. Cho nên có thể nói sau khi làm đảo chính cung đình, Hồ Qúy Ly thực sự chưa làm được gì hơn, chưa chuẩn bị được gì hơn, không thể làm gì hơn để xây dựng, phát triển triều đại mới với tư tưởng, một số chính sách cải cách đã phát động trước đây. Thấy rõ tình thế của mình, trong nước và nhất là ngoài nước - nạn ngoại xâm đã ở nhỡn tiền, Hồ Qúy Ly có dốc sức chuẩn bị, nhưng không kịp, cũng không nổi. Lại thêm sai lầm chiến lược của ông trong cuộc kháng chiến chống Minh - bị động kéo dãn phòng tuyến chiến đấu theo lối đánh đông quân của giặc. Không có quân, không được ủng hộ - họ Hồ đã bó tay chịu bại.

Tóm lại, ngoài một số phân tích đính chính trên, kết luận về Hồ Qúy Ly, bước đầu có thể như sau: Đó là một con người nhạy cảm lịch sử, nhận rõ sự cần thiết phải đổi thay, đổi mới cơ chế xã hội bấy giờ; có ý chí và lòng tự tôn dân tộc nên đã xác định được tư tưởng phát triển lịch sử dân tộc tích cực, đúng hướng: phải tìm một con đường đi riêng của dân tộc. Song trên hết, Hồ Qúy Ly chỉ là người gặp được cơ may một thuở nhưng "tài, lực, thời đều bất tòng tâm". Vì thế đến hôm nay nhìn lại Hồ Qúy Ly chúng ta thấy cái mà ông làm ra trong lịch sử không bằng những bài học ông đã để lại cho lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1) Chúng tôi cho đây là ý kiến của Lê Lợi. Nguyễn Trãi chỉ là người chấp bút.

(2) Chúng tôi xem đây đúng là thơ của Hồ Qúy Ly.

HỒ QÚY LÝ VÀ Ý THỨC DÂN TỘC

LÂM BÁ NAM

Hồ Qúy Ly với những biến cố chính trị xẩy ra vào cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV là nhân vật lịch sử vừa "độc đáo" vừa "ngang trái". Chân dung ông đã được hậu thế dựng lại với những phác họa khá đa dạng bởi sự "ngang trái" đó. Ông và triều đại của mình đã để lại "một vết chém" trong lịch sử đầy bi kịch, đúng như câu thơ của Nguyễn Trãi: "Anh hùng di hận kỷ thiên niên" (Anh hùng để hận mấy nghìn năm) mà chưa dễ gì phân giải. Ở đây chúng tôi chỉ xin nói thêm một khía cạnh trong nhân cách, con người và sự nghiệp của ông: đó là ý thức dân tộc của một nhân cách lớn với những tư tưởng táo bạo và có nhiều tham vọng.

Có thể nói những thất bại của Hồ Qúy Ly và triều Hồ đã để lại cho hậu thế nhiều cách đánh giá khác nhau chưa dễ thống nhất, nhưng những mặt tích cực, những ý tưởng về sự phát triển, sự thịnh trị của đất nước, ý chí bảo vệ độc lập dân tộc của ông và triều Hồ là điều không thể phủ nhận được. Khách quan mà nói, với nhãn quan sâu rộng và tài mưu lược, lại ở vị trí cột trụ của triều đình, Hồ Qúy Ly đã sớm nhận thấy sự khủng hoảng sâu sắc của nhà Trần vào giai đoạn mạt kỳ của nó. Ngay các sử gia phong kiến dù không bao giờ coi nhà Hồ là chính thống, nhưng vẫn phải thừa nhận rằng đó là giai đoạn "xã tắc lung lay", "Vua u mê nhu nhược, không làm nổi việc gì" (1). Ngô Sĩ Liên cũng đã từng phải thốt lên rằng tình thế như vậy "có thể coi là trong nước không còn có người nữa vậy" (2). Trong điều kiện đó, việc đổi thay triều đại là điều không có gì lạ, nếu không muốn nói là đòi hỏi khách quan lúc bấy giờ. Tất nhiên chúng ta không quên những biện pháp, những hành động, những mưu mô vừa tàn bạo vừa quyết liệt mà Hồ Qúy Ly đã sử dụng nhằm giành lấy quyền bính trong tay, từng bước thiết lập và xây dựng một triều đại mới với cơ sở xã hội mà trên đó dòng họ ông trị vì và tồn tại như tên nước Đại Ngu do ông đặt.

Sử cũ đều chép họ Hồ vốn dòng dõi tiên tổ là người ở Chiết Giang (Trung Quốc). Đời Hậu Hán thời Ngũ Qúy sang nước Nam lập nghiệp (3). Việc Qúy Ly mơ ước xây dựng một đất nước thái bình như thời Ngu Thuấn, ở đất Việt phương Nam chính là thể hiện ý thức dân tộc mạnh mẽ của ông, chứ đâu phải là "tội dối đời để tiếm ngôi" như nhận xét của các sử thần triều Lê (4). Hồ Qúy Ly dù nhận tiên tổ của mình ở bên ngoài đất Việt, nhưng trong tiềm thức của ông vẫn là "giang sơn đã chia, phong tục cũng khác". Hơn nữa trong ông luôn luôn thường trực ý thức về độc lập dân tộc, về văn hóa dân tộc một cách rõ ràng, minh bạch và không thể phủ nhận. Có thể dẫn ra đây hàng loạt dẫn chứng về điều đó. "Toàn thư" đã ghi: "Năm 1403, nhà Minh sai sứ sang đòi cắt trả lại đất Lộc Châu ở Lạng Sơn... Qúy Ly sai Hành khiển Hoàng Hối Khanh làm Cát địa sứ. Hối Khanh đem các thôn như Cổ Lâu, gồm cả thảy 59 thôn trả cho nhà Minh. Qúy Ly trách mắng Hối Khanh tàn tệ vì trả lại đất nhiều qúa. Phàm những thổ quan do nhà Minh đặt, Qúy Ly đều bí mật sai thổ nhân ở đó đánh thuốc độc giết đi" (5). Có thể coi đây là cá tính độc đáo của ông về ý thức dân tộc được biểu hiện trong tính lịch sử của nó, ngay cả trong các cuộc chinh phạt phương nam lúc bấy giờ cũng vậy. Trên bình diện chung, có thể nói những thất bại của triều Hồ ở thế kỷ XV đã để lại hậu qủa nặng nề đối với nhân dân ta trên 20 năm. Các nhà sử học đã và đang đánh giá, phân tích những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến thảm họa đó, nhưng rõ ràng là chúng ta không thể nghi ngờ về ý chí chống giặc ngoại xâm của Hồ Qúy Ly trước cuộc xâm lược của nhà Minh (6). Sử cũ còn ghi lại câu nói của Tả Tướng quốc Hồ Nguyên Trừng: "Thần không sợ đánh, mà chỉ sợ lòng dân không theo thôi", và được Qúy Ly "ban cho một cái hộp trầu bằng vàng" (7) là bằng chứng sinh động về sự phân tích, đánh giá tình hình và thực trạng xã hội, cũng như nhận thức và trách nhiệm của triều Hồ trước sự tồn vong của dân tộc.

Rõ ràng là Hồ Qúy Ly và triều đại của ông đã nhìn thấy sứ mệnh lịch sử của mình cũng như nhược điểm cơ bản mà triều đại ông chưa dễ khắc phục được trong thời điểm bức xúc đó. Ngô Sĩ Liên đã nhận xét xác đáng rằng: "Mệnh trời là ở lòng dân. Câu nói của Trừng là hiểu được điều cốt yếu đó" (8).

Trong thời gian trị vì của mình, Hồ Qúy Ly thường xuyên quan tâm tới việc bảo vệ biên cương: "Biên quận Thừa tuyên tráng chí thù" ("Biên quận trao quyền nhờ chí lớn") (Thơ của Hồ Qúy Ly ban cho Nguyễn Ngạn Quang khi cử ông làm Tuyên phủ sứ vùng cực nam lúc bấy giờ). Hồ Qúy Ly cũng đặc biệt chăm lo xây dựng quân đội về số lượng, tổ chức, trang bị. Ông từng mơ ước xây dựng một đội quân lớn

đến 100 vạn người đủ sức chống lại mọi cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài.

Ngay từ những năm nắm quyền bính dưới triều Trần, ngoài việc tìm mọi cách thâu tóm mọi quyền hành thực tế trong tay, Hồ Qúy Ly đã tiến hành hàng loạt các biện pháp nhằm củng cố và xây dựng một nền văn hóa mang bản lĩnh và bản sắc dân tộc độc đáo. Năm 1392, ông soạn sách "Minh đạo" gồm có 14 thiên dâng lên vua Trần, trong đó ông nghiên cứu, tiếp thu có phê phán những tinh túy của văn minh Trung Hoa qua tác phẩm này nhằm vận dụng vào thực tiễn của nước ta lúc bấy giờ. Hồ Qúy Ly một mặt thừa nhận tài năng của các nhà tư tưởng, các nhà văn hóa tiền bối, nhưng ông cũng nghiêm khắc phê phán tính quan liêu, xa rời thực tiễn "không sát với sự việc", "chỉ thạo cóp nhặt" của họ. Nét độc đáo ở đây là Hồ Qúy Ly đã biết tiếp thu có chọn lọc, không vì những tư tưởng chính thống chi phối, mà bỏ qua tính năng động, bỏ qua những chính kiến phù hợp với thực tiễn sinh động của đất nước. Lời bàn của sử thần họ Ngô cho rằng: "Đạo của tiền thánh, nếu không có Khổng Tử thì không ai phát huy được; hậu thánh sinh ra, nếu không có Khổng Tử thì không còn có ai làm khuôn phép nữa. Từ khi có sinh dân đến nay, chưa có ai nổi tiếng hơn Khổng Tử. Thế mà Qúy Ly lại dám khinh suất bàn về Ngài, thì thực là không biết tự lượng sức mình" (9), ở đây rõ ràng là chưa thỏa đáng. Không thể nhận diện Hồ Qúy Ly thuần túy chỉ là nhà chính trị, ít hiểu biết văn chương, chữ nghĩa; mà ngược lại ông là một tài năng lớn (tất nhiên một tài năng dù lớn đến đâu cũng không tránh khỏi có những khiếm khuyết). Không phải ngẫu nhiên mà vua Trần Phế Đế khi cử ông làm Đồng bình chương sự, ban cho ông một thanh gươm, một lá cờ đề 8 chữ "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức" (10). Ông cũng là người hiểu rộng, tinh thông mọi việc. Sử cũ còn ghi lại sự việc: "Mùa thu năm 1402, khi Hán Thương đổi sổ An phủ sứ lộ Thuận Hóa là Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Cảnh Chân dâng thư nói xin theo việc cũ của nhà Hán, mộ người nộp thóc chứa vào kho để việc phòng bị biên cương được đầy đủ. Những người nộp thóc thì hoặc được ban tước cho, hoặc được miễn tội tùy theo mức độ. Qúy Ly phê: "*Biết được mấy chữ mà dám nói việc Hán, Đường, thực là thằng ngọng hay nói, chỉ chuốc lấy tiếng cười mà thôi!" (11)* (tôi nhấn mạnh). Lời phê ấy thực đáng suy nghĩ.

Với ý thức dân tộc sâu sắc, Hồ Qúy Ly có thái độ coi trọng chữ Nôm. Ông từng sử dụng chữ Nômlàm văn thơ và làm sách "Thi nghĩa" bằng quốc âm, viết bài tựa; với nội dung chủ yếu là dịch và giải nghĩa Kinh Thi bằng chữ quốc ngữ (chữ Nôm). Bài tựa của Hồ Qúy Ly trong "Thi nghĩa", theo "Toàn thư" là không theo khuôn phép cũ mà "phần nhiều theo ý mình" (chỉ Qúy Ly, không theo tập truyện của Chu Tử (12). Ông còn dịch một số tác phẩm khác và sáng tác thơ văn bằng chữ Nôm. Rõ ràng là việc coi trọng chữ Nôm - một sáng tạo lớn của ông cha ta dựa trên cơ sở chữ Hán -, đưa chữ Nôm vào thực tiễn của đời sống bên cạnh chữ Hán càng khẳng định ý thức dân tộc mãnh liệt trong nhân cách Hồ Qúy Ly. Không thể không nhắc đến ông, công lao của ông khi những thành tựu văn học viết bằng chữ Nôm đã được phát triển mạnh mẽ gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương v.v... sau này.

Những cải cách của Hồ Qúy Ly trong thi cử, tuyển chọn quan lại bao giờ cũng xuất phát từ thực tiễn VN. Những định hướng của ông về một nền giáo dục của đất nước là: "tỏ rõ giáo hóa, giữ phong tục", với những quy định cụ thể nhằm nâng cao dân trí và đào tạo nhân tài cho đất nước rất đáng ghi nhận. Nhà sử Ngô Sĩ Liên cũng phải công nhận: "Bấy giờ có chiếu lệnh này, còn gì tốt đẹp bằng thế nữa" (13). Chỉ tiếc rằng những dự định này của ông chưa kịp trở thành hiện thực trong thời gian tồn tại qúa ngắn ngủi của triều Hồ.

Nói tóm lại, những đóng góp tích cực của ông ít nhiều còn để lại hậu thế những dấu ấn tốt trong những thế kỷ tiếp theo mà chúng ta không thể không ghi nhận.

Gần 600 năm đã trôi qua, nhưng những thất bại cũng như những ý tưởng của ông vẫn còn nguyên giá trị với những bài học xác đáng trong di sản qúa khứ của dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. "Đại Việt Sử ký toàn thư" tập II - NXBKHXH, Hà Nội, 1985, tr. 164. Dưới đây viết tắt là "Toàn thư".

(2) "Toàn thư". Sđd, tr. 166.

(3) "Toàn thư". Sđd, tr. 195.

(4) "Toàn thư". Sđd, tr. 200.

(5) "Toàn thư". Sđd, tr. 210.

(6) UBKHXH VN. "Lịch sử VN", tập I. NXBKHXH. H, 1971, tr. 234.

(7) "Toàn thư". Sđd. tr. 212.

(8) "Toàn thư". Sđd, tr. 212.

(9) "Toàn thư". Sđd, tr. 185.

(10) "Toàn thư". Sđd, tr. 173.

(11) "Toàn thư". Sđd, tr. 203.

(12) "Toàn thư". Sđd, tr. 190.

(13) "Toàn thư". Sđd, tr. 193.

NHÌN LẠI NHỮNG CẢI CÁCH QUÂN SỰ CỦA HỒ QÚY LY

HOÀNG PHƯƠNG

Cuộc chiến tranh chống Minh thất bại đã để lại cho hậu thế một ấn tượng không tốt đối với Hồ Qúy Ly và những cải cách mà ông đã thực hiện, nhất là trên lĩnh vực chính trị và quân sự.

Giới sử học phong kiến hầu như phủ nhận hoàn toàn triều Hồ, phủ nhận mọi sự đóng góp của Hồ Qúy Ly đối với lịch sử. Từ năm 1954, giới sử học nước ta đã thảo luận nhiều về vai trò Hồ Qúy Ly và triều Hồ. Song nhiều người đã cố tình né tránh hoặc chỉ đề cập rất ít về những cải cách quân sự của Hồ Qúy Ly. Một số tác giả lại cho rằng, Hồ Qúy Ly không bộc lộ tài năng ở lĩnh vực nào, cho Hồ Qúy Ly không có tài về quân sự và từ đó phủ nhận những đóng góp của ông trên lĩnh vực này. Chúng tôi cho rằng kết luận như vậy là thiếu khách quan, vì muốn đánh giá đúng một nhân vật nào cũng phải xem xét họ trong điều kiện lịch sử mà họ đã sống.

Đất nước ta thời cuối Trần, từ đời vua Trần Dụ Tông (1341-1369) trở về sau bước vào giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng. Trên các lĩnh vực, đất nước đều yêu cầu phải được cải cách. Nhưng tầng lớp xã hội nào hay cá nhân nào sẽ đứng ra đảm nhận sứ mạng đó? Lúc bấy giờ những người tài năng, trung thực đều buộc phải lui khỏi chốn quan trường. Những người có quan tước phần lớn bất tài, xu nịnh, chỉ lo cầu an hưởng lạc, ít ai còn tính đến chuyện khôi phục tình thế đất nước đang suy đồi. Nhà vua cùng qúy tộc Trần chỉ lo ăn chơi, xa xỉ.

Trong điều kiện đó, Hồ Qúy Ly xuất hiện như một nhân vật năng động, tích cực nhất. Xuất thân là một qúy tộc Trần thuộc dòng ngoại thích có quyền lực và có tham vọng lớn, lại là người có ý tưởng cách tân, thấy được vận nước đã suy, Hồ Qúi Ly đứng ra đảm nhận sứ mạng thay đổi tình thế. Chính vì vậy ~~vừa~~ bước chân vào trường chính trị, ông đã chú ý ngay đến việc cải cách quốc gia trên mọi phương diện. Gần 30 năm tham gia triều chính dưới triều Trần và 7 năm đứng đầu đất nước, ông đã tìm mọi biện pháp nhằm xây dựng lực lượng, bảo vệ vương quyền và chấn hưng quốc gia. Có thấy hết tình trạng đất nước đầy khó khăn hồi cuối thế kỷ XIV, có xem xét thực chất những chương trình cải cách của họ Hồ kể từ năm 1374, thì chúng ta mới hiểu hết những nỗ lực chính đáng của Hồ Qúy Ly. Sự thật Hồ Qúy Ly đã cố gắng rất nhiều và rất có thiện chí đưa đất nước đến chỗ hùng mạnh để củng cố quyền lực, chống lại thù trong, giặc ngoài.

Tại sao Hồ Qúy Ly đã rất coi trọng cải cách trên phương diện quân sự? Lúc đó, muốn thâu tóm được quyền thế, muốn củng cố địa vị của chính quyền trung ương, của thiết chế tập quyền thì họ Hồ cần phải có thực lực. Chỗ dựa chủ yếu của Hồ Qúy Ly là quân đội mà thực chất quân đội thời cuối Trần đã qúa rã rời, suy yếu không đủ sức để bảo vệ an ninh và quốc phòng nữa. Trong nước thì dân gian đói khổ đã tụ nhau nổi loạn, như Ngô Bệ đã ba lần nổi lên, như Phạm Sư Ôn đã từng chiếm cứ kinh thành buộc vua Thuận Tông phải trốn tận Bắc Giang... Lực lượng bảo thủ trong triều đình thì kịch liệt chống lại những cải cách của Hồ Qúy Ly. Trong khi đó biên giới phía Bắc bị đe dọa và phía Nam bị xâm lấn. Có thể nói, chưa bao giờ mà nước ta lại nhiều lần bị Chiêm Thành quấy phá như lúc này. Sách *Việt sử thông giám cương mục* chép rằng: "Từ khi Trần Dụ Tông rông rỡ, chơi bời, việc võ bị không lo sửa sang, biên giới chẳng phòng bị, quân Chiêm Thành từ cửa biển Đại An thẳng tiến, xâm phạm kinh đô. Cánh du binh của giặc kéo đến bến Thái tổ như vào chỗ không người, không ai dám chống cự. Nhà vua (Trần Nghệ Tông) phải chạy sang Đông Ngàn để lánh giặc; người Chiêm bắt lấy con trai, con gái, cướp bóc ngọc lụa, của cải, thiêu đốt cung điện, đồ thư và sổ sách. Kinh thành vì thế sạch sành sanh. Hồi đó năm nào Chiêm Thành cũng thường vào xâm lấn, quấy nhiễu, nên biên giới mới xảy ra lắm việc" (1). Ở biên giới phía Bắc thì nhà Minh ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Chúng thường xuyên cho sứ bộ qua lại xách nhiễu, đòi cắt đất và bắt ta phải nộp đủ thứ. Triều đình nhà Trần

lắm khi buộc phải tuân theo. Cái họa mất nước đang đến gần.

Trong hoàn cảnh như thế, Hồ Qúy Ly khi được giao quyền lực, không thể không tiến hành xây dựng lại lực lượng quân sự. Một mặt, để đàn áp những thế lực chống đối trong nước, làm chỗ dựa để tiến hành các cải cách; mặt khác, để có đủ sức mạnh chống lại kẻ thù bên ngoài, bảo vệ độc lập dân tộc.

Cải cách quân sự mà Hồ Qúy Ly đã thực hiện chủ yếu trên các mặt sau đây:

Thứ nhất, *ông định lại binh chế, chỉnh đốn quân đội về mặt tổ chức*. Ông tổ chức lại quân Túc vệ, đặt thêm các hiệu quân. Tăng cường kỷ luật quân đội. Hồ Qúy Ly ra lệnh thải những tướng lĩnh, quân nhân bất tài và kém sức, thay vào đó những người trẻ, khỏe, am tường võ nghệ. Quân chính quy chia thành các quân, các đô và các vệ. Đứng đầu có các đại tướng, đô tướng, đồng đô tướng và phó đô tướng quân. Các đơn vị đặt các chức đại đội trưởng, đại đội phó, các đô đốc, đô thống, tổng quản, thái thú v.v... Ở những đơn vị quan trọng trong Cấm quân thì chọn các tướng người cùng họ nắm giữ.

Từ khi thiết lập vương triều, Hồ Qúy Ly và Hồ Hán Thương càng xúc tiến mạnh mẽ công cuộc chỉnh đốn võ bị, ra sắc lệnh đại duyệt quân đội, quy định lại biên chế tổ chức. Cấm quân có 20 vệ, gồm 12 vệ quân Nam ban và Bắc ban, 8 vệ quân Điện hậu đông và Điện hậu tây. Quân đội chia thành nhiều quân, quân chia thành các vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người. Các đơn vị như Đại quân 30 đội, Trung quân 20 đội, Dinh quân 15 đội, Đoàn quân 10 đội... Trong hoàng cung có 5 đội Cấm vệ đô v.v...

Hồ Qúy Ly rất chú trọng tăng cường quân số. Ông thường ước ao: "Ta làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc?" Để giải quyết mặt này, ông đã ra lệnh làm sổ hộ tịch, nhằm kiểm kê dân số toàn quốc, ghi tên tất cả các đinh nam từ 2 tuổi trở lên, cấm ẩn lậu nhân đinh, cấm người phiêu tán, ban hành chế độ hạn nô v.v... Điểm lại số dân từ 15 tuổi đến 60 tuổi tăng được bội phần. Vì thế nhà nước tuyển thêm được rất nhiều binh lính.

Thứ hai là *Hồ Qúy Ly chủ trương cải tiến vũ khí và trang bị*. Ông ra lệnh mở xưởng rèn đúc vũ khí, phát hành tiền giấy để thu lấy đồng đúc súng, tuyển các thợ giỏi vào các công xưởng quân sự. Vũ khí trang bị thời kỳ này có những bước tiến quan trọng. Trong các cuộc chiến tranh với Chiêm Thành, ta thu được khá nhiều voi chiến, vì vậy trong quân đội nhà Hồ đã có một bộ phận tượng binh đáng kể. Thủy binh được trang bị thêm nhiều chiến thuyền lớn hơn hẳn trước, trong đó đáng kể là thuyền Cổ lâu nổi tiếng. Một đóng góp quan trọng của thời Hồ là việc chế tạo ra các loại súng và pháo, đặc biệt nhất là súng Thần cơ do Hồ Nguyên Trừng chế tạo.

Thứ ba là *chủ trương xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia của Hồ Qúy Ly* . Trước họa xâm lăng, nhà Hồ rất coi trọng công cuộc phòng thủ đất nước. Thời kỳ này xuất hiện nhiều công trình kỹ thuật quân sự khá lớn. Đó là thành Tây Đô; tuy là đô thành nhưng nó mang nặng ý nghĩa phòng vệ; đó là thành Đa Bang và cả một hệ thống công trình phòng thủ có quy mô lớn, dài gần 400 km, kéo dài từ núi Tản Viên, men theo sông Đà, sông Hồng, sông Luộc, đến cửa sông Thái Bình. Đó là một hệ thống chướng ngại vật gồm những bãi cọc, những xích sắt cùng với các đồn quân tại khắp các cửa sông, cửa nguồn, quan ải... Nhà Hồ đã kế thừa những kinh nghiệm xây dựng các trận địa phòng thủ của tổ tiên các thời trước. Có thể nói, đối với lịch sử quân sự, đây là thời kỳ xây dựng được một công trình phòng ngự có quy mô lớn nhất, trên một chính diện rộng, chiều sâu lớn và đồ sộ gấp nhiều lần phòng tuyến Như Nguyệt thời Lý chống Tống. Điều này cho thấy tiềm năng nhân lực, vật lực được huy động cho công trình chống ngoại xâm của dân tộc ta khi ấy lớn như thế nào, đồng thời cũng chứng tỏ tài năng tổ chức quân sự, phòng giữ đất nước của tổ tiên ta thời ấy phát triển đến nhường nào.

Đó là những mặt chủ yếu mà Hồ Qúy Ly đã đạt được trong cải cách quân sự. Chúng ta nhìn nhận, đánh giá như thế nào về những cải cách của Hồ Qúy Ly trên lĩnh vực này?

Chúng ta phải thừa nhận rằng trên phương diện này, cha con Hồ Qúy Ly đã rất nỗ lực và có những đóng góp đáng kể. Hồ Qúy Ly và hai con ông là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương là những người có tài tổ chức quân sự. Quân đội nhà Hồ có số lượng lớn, được tổ chức quy củ và có trang bị tốt không kém bất cứ một quân đội nào lúc đó. Hồ Qúy Ly là một người yêu nước, đã bỏ nhiều công sức chuẩn bị lực lượng và đã tiến hành kháng chiến đến cùng. Nhờ cải cách quân sự, cải tiến trang bị mà Hồ Qúy Ly đã có lực lượng trấn áp các thế lực chống đối,

(Xem tiếp trang 85)

VÀI SUY NGHĨ VỀ CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG QUÂN MINH THỜI HỒ

VIẾT BÌNH - TIẾN SƠN

Hồ Qúy Ly là một người táo bạo, một nhà cải cách đã được lịch sử ghi nhận. Ông có những cống hiến quan trọng trên lĩnh vực quân sự. Những cải cách của ông trên phương diện này đã tạo điều kiện cho quân đội nước ta đầu thế kỷ XV có những bước phát triển mới mẻ về chất. Trước họa xâm lăng, ông cùng chính quyền nhà Hồ đã kiên quyết kháng chiến, đã bỏ nhiều sức lực chuẩn bị và tiến hành kháng chiến đến cùng. Nhưng với một đội quân đông, được tổ chức và trang bị tốt, lại có cả một hệ thống thành lũy phòng thủ vững chắc, Hồ Qúy Ly và vương triều Hồ đã thất bại qúa nhanh trước cuộc tiến công xâm lược của quân Minh. Giải thích như thế nào về hiện tượng này? Cuộc kháng chiến đã để lại cho hậu thế những bài học gì? Mặc dầu vấn đề này trước đây đã được giới sử học nghiên cứu, song chúng tôi thấy vẫn chưa thỏa đáng. Nhân dịp này, chúng tôi muốn nêu thêm một vài suy nghĩ của mình.

Đầu thế kỷ XV, Hồ Qúy Ly lập triều Hồ thay thế triều Trần đã sụp đổ. Đó là một tất yếu lịch sử. Nhưng chính quyền mới được thiết lập vào lúc những mâu thuẫn giai cấp, những mâu thuẫn nội bộ trong nước đang diễn ra gay gắt và nhất là lúc nạn xâm lăng của phong kiến phương Bắc đang đe dọa nền độc lập dân tộc. Để đất nước thoát ra khỏi những bế tắc về mặt kinh tế-xã hội, để có sức mạnh đối phó với kẻ thù, Hồ Qúy Ly đã tiến hành một loạt cải cách trên nhiều lĩnh vực.

Những ý tưởng canh tân đất nước của Hồ Qúy Ly là tốt đẹp. Những biện pháp cải cách mà ông đã mạnh dạn tiến hành có những yếu tố tích cực cần được xác nhận. Đó là cuộc tiến công nhằm xóa bỏ loại hình kinh tế đại điền trang, một hình thức kinh tế đã lạc hậu lúc ấy. Cùng với chính sách hạn điền, chính sách hạn nô ban hành năm 1401, nhằm hạn chế số gia nô, giảm bớt thế lực của giới qúy tộc cung đình, ngăn chặn qúa trình nông nô hóa đang đà phát triển mạnh. Đó là việc hủy bỏ đồng tiền cũ đã bị mất giá, thay thế bằng tiền giấy để nhà nước có thêm nhiều đồng đúc súng, phục vụ nhu cầu quốc phòng đang rất cần thiết. Đó là cải cách văn hóa với hoài bão xây dựng một nền học thuật dân tộc và những đổi thay quan trọng trên lĩnh vực quân sự.

Tuy vậy, những cải cách của Hồ Qúy Ly cũng chứa đựng những mặt hạn chế và chính những hạn chế ấy đã làm ảnh hưởng lớn đến uy tín và khả năng tập hợp lực lượng của ông. Mặc dù có đánh vào địa vị kinh tế qúi tộc Trần, nhưng quyền lợi của các đại vương và trưởng công chúa thì cải cách chưa đụng đến. Số đại qúi tộc này tuy không nhiều, nhưng ruộng đất mà họ chiếm dụng lại rất lớn. Cơ chế kinh tế đại điền trang và quan hệ lãnh chúa-nông nô chưa được giải quyết triệt để. Hồ Qúy Ly muốn tập trung quyền lực lớn cho chính quyền chuyên chế trung ương, nhưng lại bỏ quên yêu cầu của đại đa số nông dân, nông nô và nô tỳ. Chính sách công hữu ruộng đất của nhà Hồ có mặt ngăn cản sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất và kinh tế địa chủ. Đối với dân chúng, chính sách hạn điền không đưa lại quyền lợi gì. Họ không những không được chia ruộng mà còn như hành khiển Hà Đức Lân nói: "*Đặt ra phép này chỉ để ăn cướp ruộng của dân đấy thôi*" (1). Bản thân những người nô tỳ không được giải phóng. Yêu cầu chính đáng của họ là thoát khỏi kiếp ràng buộc của quan hệ lãnh chúa-nông nô, muốn được làm người nông dân tự do đã không được thực hiện. Như vậy cải cách của Hồ Qúy Ly chưa thực sự giải phóng sức sản xuất xã hội. Chính vì thế chính quyền mới của Hồ Qúy Ly thiếu đi một cơ sở xã hội vững chắc, khi bước vào chiến tranh không được đông đảo dân chúng ủng hộ như triều Lý và triều Trần hồi thế kỷ XI và thế kỷ XIII. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến sự đổ vỡ của nhà Hồ.

Hồ Qúy Ly tiến hành cải cách trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Trước sự trì trệ của điều kiện kinh tế - xã hội lúc đó, đất nước yêu cầu được cải cách, đổi mới; nhưng trong thực

tế cái mới bao giờ cũng bị cái cũ kìm hãm. Lực lượng thủ cựu chống đối Hồ Qúy Ly qúa nhiều và thậm chí rất gay gắt. Đó là trở lực lớn ngăn cản ông thực hiện triệt để cải cách. Mặt khác, thời gian để Hồ Qúy Ly ổn định vương quyền qúa ngắn ngủi, triều đại mới tồn tại chưa được bao lâu, chưa có đủ điều kiện để ông điều chỉnh một số mặt cải cách của mình. Trong khi đó lực lượng qúi tộc Trần phản động lại tìm cách cấu kết với quân xâm lược, dắt chúng về dày xéo đất nước. Vì tình thế ấy, ở một số mặt cải cách, như cải cách chính trị, Hồ Qúy Ly đã buộc phải thi hành bằng biện pháp quân phiệt, nên càng bị lực lượng trung thành với nhà Trần chống đối mạnh mẽ. Nhà Hồ tiến hành chiến tranh chống ngoại xâm trong lúc nội tình trong nước chưa yên, kẻ thù đã sử dụng lực lượng nội phản này để chống chính quyền. Những mâu thuẫn đó góp phần làm cho triều Hồ thất bại nhanh chóng.

Những cố gắng của Hồ Qúi Ly rốt cuộc chưa cải thiện được nhiều về tình hình chính trị trong nước. Vương triều Hồ chưa xác lập được lòng tin trong nhiều tầng lớp xã hội. Vì thế thời Hồ chưa thực hiện được đoàn kết dân tộc, không tập hợp được sức mạnh cả nước đánh giặc như các thời đại trước. Thực trạng này không phải Hồ Qúy Ly không biết. Ông rất muốn được nhân dân ủng hộ. Điều này thể hiện ở sự kiện năm 1405, khi Qúy Ly và Hán Thương họp cùng các triều thần văn võ bàn về kế đánh phòng. Lúc ấy có người bàn nên đánh, có người nói nên tạm hòa, còn Hồ Nguyên Trừng nói: "*Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân không theo*". Vì câu nói đó hợp với suy nghĩ của mình, nên Hồ Qúi Ly đã ban ngay cho Nguyên Trừng cái hộp trầu bằng vàng. Hồ Qúi Ly cũng biết sức mạnh của lòng dân, nhưng trong điều kiện bấy giờ, ông không thể thực hiện được.

Do chính quyền thiếu một cơ sở xã hội vững chắc nên Hồ Qúy Ly chỉ còn hy vọng và trông dựa vào lực lượng quân đội của triều đình. Bằng mọi cách Qúy Ly dốc sức xây dựng cho được một quân đội thật lớn để làm chỗ dựa cho chính sách đối nội và đối ngoại của vương triều.

Khi quân Minh xâm lược, nhà Hồ đã đưa toàn bộ lực lượng quân chủ lực để chặn địch. Nhưng khác với quân đội thời Lý - Trần, quân đội thời Hồ tinh thần chiến đấu kém và thiếu sự đoàn kết nhất trí. Trong qúa trình tổ chức phòng thủ đất nước, triều Hồ chú trọng về mặt quân sự, chưa chú ý cố kết lòng dân, chú trọng xây dựng quân đội về số lượng, nhưng chưa chú ý về mặt chất lượng, chưa giáo dục tốt tinh thần chiến đấu, hy sinh giữ nước của các tướng sĩ và quân lính. Có khi người lính chưa biết chiến đấu cho ai, vì ai và chính quyền mà họ bảo vệ có đưa lại lợi ích gì cho chính họ và gia đình họ không? Nguyễn Trãi nói: "*Quân nhà Hồ trăm vạn người, trăm vạn lòng*" cũng chính vì thế. Nhà Minh đã lợi dụng, "*treo bảng kể tội*" hoặc viết hịch "*phù Trần diệt Hồ*" vào những mảnh ván thả xuôi giòng sông để đánh vào tinh thần quân lính và khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ triều Hồ. Sự yếu kém về sức mạnh chính trị đã khiến quân đội nhà Hồ tan rã nhanh chóng.

Hồ Qúy Ly thất bại còn do sự quyết định sai lầm về chiến lược quân sự cũng như về chỉ đạo tác chiến. Hồ Qúy Ly trước sau vẫn "kiên trì" chủ trương thực hành chiến lược phòng ngự chống lại chiến lược tiến công của giặc và dùng quân đội mạnh dựa vào hệ thống phòng vệ vững chắc để cố thủ cự địch làm phương thức tác chiến cơ bản. Điều đó không phù hợp với nghệ thuật đánh giặc giữ nước trong điều kiện của nước ta. Phòng ngự chiến lược cũng như tác chiến phòng ngự trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là tất nhiên và cần thiết. Hồ Qúy Ly chủ trương dựa vào phòng tuyến kiên cố để chặn đánh địch là đúng. Nhưng cũng như Trần Quốc Tuấn đã nói, đánh giặc cũng "*phải xem xét quyền biến như đánh cờ, tùy thời mà làm...*" Lúc đó nhà Hồ chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực, dựa vào lực lượng vũ trang tập trung để tác chiến cự địch, chứ chưa kết hợp được sức mạnh chiến đấu rộng khắp của toàn dân, không tạo nên được thế trận cả nước đánh giặc. Vì thế mà trong cuộc chiến tranh, quân đội nhà Hồ luôn luôn phải chiến đấu trong thế trận phòng ngự hết sức bị động cả về chiến lược cũng như chiến thuật. Thế kỷ XI, Lý Thường Kiệt cũng dựa vào phòng tuyến Như Nguyệt đã chặn đánh quân Tống và đã thành công; bởi vì hồi đó Lý Thường Kiệt đã tổ chức được một cuộc chiến tranh nhân dân

ở phía sau lưng địch. Thời Trần, trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất và lần thứ hai, lúc đầu quân đội cũng kiên quyết chặn đánh giặc, nhưng vì thế giặc mạnh nên đã kịp thời thay đổi ý định và phương thức tác chiến chiến lược, chủ động rút lui để bảo toàn lực lượng, phát động một cuộc chiến tranh tiêu hao địch; khiến kẻ thù không thi thố được tài năng của chúng, dần dần suy yếu rồi bị thất bại trong cuộc phản công của ta.

Trong cuộc kháng chiến của nhà Hồ lại khác. Vì tinh thần quân lính đã hạn chế, lại không có sự hỗ trợ của lực lượng dân binh đánh giặc, nên thế trận phòng ngự của nhà Hồ không phát huy được sức mạnh của nó, trái lại còn bộc lộ những điểm yếu và bị động. Trong khi đó, kẻ thù lại khai thác thế mạnh của tiến công, chúng có điều kiện tập trung lực lượng đột phá từng mục tiêu, từng phòng tuyến của ta. Cách đánh của nhà Hồ đã vô tình tạo điều kiện để quân Minh thực hiện được ý đồ chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của chúng. Minh Thành Tổ rất lo sợ chiến tranh kéo dài đến mùa hè năm 1407, nên đã ra lệnh cho Trương Phụ: "*Không được cầm cự lâu ngày mà chậm trễ*". Vì thế việc cố thủ, đối trận với địch càng tạo điều kiện cho quân Minh thực hiện ý định của chúng.

Nhà Hồ đã tập trung qúa nhiều quân để giữ phòng tuyến, nhất là ở Đa Bang, không chuẩn bị lực lượng ở phía sau để chi viện. Lối đánh trận địa lại phù hợp với sở trường của giặc. Vì vậy Trương Phụ đã có điều kiện tập trung đại quân, tạo được ưu thế tuyệt đối khi đánh thành Đa Bang.

Sự thất thủ của Đa Bang, sự đổ vỡ của phòng tuyến sông Đà, sông Phú Lương không chỉ là sự đổ vỡ của riêng một thành trì kiên cố, của riêng một phòng tuyến trọng yếu, của lối đánh phòng ngự bị động, mà còn là sự mở đầu cho qúa trình đổ vỡ không tránh khỏi của phép dùng binh chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực trong điều kiện phải lấy nhỏ thắng lớn của cuộc chiến tranh giữ nước hồi đó. Qủa vậy sau khi Đa Bang thất thủ thì các phòng tuyến khác và kinh thành Thăng Long cũng nhanh chóng lọt vào tay giặc.

Đáng lẽ lúc đó Hồ Qúy Ly phải vận dụng kinh nghiệm thời Trần, nhanh chóng thay đổi phương thức tác chiến, phát động cuộc chiến tranh toàn dân, cả nước đánh giặc, từng bước tiêu hao địch để tạo thời thế phản công. Song nhà Hồ không thể làm được điều đó. Trái lại, quân giặc lại phát huy được thế mạnh của chúng, giành quyền chủ động tiến công gần như suốt cả qúa trình chiến tranh.

Nói như vậy, không có nghĩa là Hồ Qúy Ly chỉ phòng ngự chứ không phản công và tiến công. Thực tế quân đội nhà Hồ có tổ chức được một số trận phản công. Ví như trận phản công ở Hoàng Giang (3-1407) và nhất là trận phản công qui mô lớn đánh vào đạo quân Trương Phụ ở Hàm Tử (4-1407). Thế nhưng phản công và tiến công của Hồ Qúi Ly ở đó chưa đúng thời cơ; đánh thiếu chuẩn bị chu đáo, khiến cho "*đem quân đi đánh địch lại bị địch đánh*". Do đó trận phản công ở Hàm Tử thất bại đã dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn về chiến lược quân sự của vương triều Hồ trong cuộc kháng chiến chống Minh. Sự thất bại trở nên không thể cứu vãn được.

Cuộc chiến tranh chống Minh thất bại đã chôn vùi sự nghiệp của Hồ Qúy Ly. Có thể nói con đường thành đạt danh vọng của ông cũng như sự sụp đổ của cơ đồ do ông dựng lên đều nhanh chóng. Sự nghiệp của Hồ Qúy Ly cùng với cuộc chiến tranh do ông và triều đình nhà Hồ lãnh đạo đã để lại cho hậu thế nhiều bài học lớn. Chúng ta ghi nhận những nỗ lực, những cống hiến quan trọng của Hồ Qúy Ly kể cả trên lĩnh vực quân sự và cũng nghiêm khắc với những sai lầm mà ông và vương triều Hồ đã vấp phải, nhất là trong cuộc chiến tranh giữ nước đầu thế kỷ XV.

CHÚ THÍCH

(1) "Đại Việt sử ký toàn thư", bản dịch, tập II, NXB Khoa học XH, H. 1967, tr. 204.

TÌM HIỂU NHỮNG TRẬN ĐÁNH QUÂN CHIÊM THÀNH VÀ QUÂN MINH CỦA HỒ QÚY LY Ở THANH HÓA

HÀ MẠNH KHOA

Như chúng ta đã biết, vào năm Tân Hợi, 1371, Hồ Qúy Ly đã được vua Trần Dụ Tông phong chức Khu mật viện đại sứ, sau đó chỉ 4 tháng sau cùng năm, ông lại được nhà vua gia phong là Trung Tuyên quốc thượng hầu. Cuối cùng, vào năm 1400, Hồ Qúy Ly đã tiếm ngôi vua của nhà Trần, thành lập nên vương triều Hồ trị vì nước ta được 7 năm, đến năm 1407, nhân dân ta bị rơi vào ách thống trị của nhà Minh.

Trong những năm làm quan dưới vương triều Trần, rồi trở thành Hoàng đế của nước Đại Ngu, Thượng hoàng của nhà Hồ, Hồ Qúy Ly đã có những đóng góp nhất định trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hóa của nước nhà mà ngày nay chúng ta hết sức trân trọng.

Với luận văn này, chúng tôi chỉ xin nêu lên những võ công của ông trong việc chống giặc ngoại xâm cả ở phương Nam lẫn phương Bắc trên địa bàn Thanh Hóa là nơi quê hương của họ Hồ.

I- HỒ QÚY LY CHỐNG QUÂN CHIÊM THÀNH

Trong thời Trần, khi nhà nước phong kiến ta còn đang cường thịnh, triều đình VN đã nhiều lần đem quân đi đánh Chiêm Thành và đã có lần thắng lợi, buộc vua Chiêm phải thần phục. Nhưng sau đó thế lực của vương triều Trần ngày càng suy yếu đi, nước Chiêm Thành dần dần mạnh hẳn lên, nên quân Chiêm thường kéo sang cướp phá nước ta, và chúng đã 4 lần tiến thẳng đến Thăng Long tàn sát nhân dân, đốt phá cung điện, nhà cửa,... Bởi vậy việc chống lại sự xâm lược của Chiêm Thành ở phương Nam trở thành một nhiệm vụ quan trọng của nhà Trần, và Hồ Qúy Ly đã được giao trọng trách này ngay khi ông còn là một vị đại thần dưới thời Nghệ Tông. Vào thời ấy, Thanh Hóa là một trong những trọng điểm bị quân Chiêm Thành thường xuyên vào cướp phá. Để chống lại quân Chiêm Thành, thì cùng với việc tổ chức một lực lượng quân sự mạnh, việc xây dựng một hệ thống phòng thủ kiên cố ở ngay trên đất Thanh Hóa cũng rất quan trọng. Và Hồ Qúy Ly đã ba lần trực tiếp cầm quân đánh giặc ở vùng đất này, trong đó có 2 lần ở khu vực sông Ngu, 1 lần ở khu vực Thần Phù.

Điều cần phải làm sáng tỏ ở đây không phải là vấn đề thắng bại của những trận đánh này, vì sử liệu đã nói rõ, mà mối quan tâm của chúng tôi là phải hoạch định được khu vực bố phòng của quân nhà Trần và quân Chiêm Thành ở Thanh Hóa lúc ấy ra sao?

Trong hai trận chống quân Chiêm Thành vào các năm 1380 và 1389, theo chúng tôi tuy lực lượng quân ta ở hai trận này có khác nhau và kết qủa cũng khác biệt; nhưng sự bố trí lực lượng của Hồ Qúy Ly trong cả hai lần thì hầu như không khác lắm, nhất là về mặt chiến lược phòng thủ ngăn cản sự tiến quân của quân Chiêm.

Sông Ngu tức là sông Lạch Trường ngày nay. Vào thế kỷ XIV, sông Ngu là một nhánh chính của sông Mã, là huyết mạch giao thông quan trọng, có vị trí kinh tế và quân sự trọng yếu không những của Thanh Hóa mà còn của cả nước nữa. Sông Ngu lại có cửa biển Lạch Trường sâu rộng, có núi che chắn, thuận đường vào Nam ra Bắc. Vì vậy nó vừa là thương cảng vừa là quân cảng.

Dọc đôi bờ sông Ngu là một hệ thống các làng cổ. Sự tồn tại của các tên nôm, tên chữ trong các thần tích, các thần phả và trong dân gian còn lưu truyền đến ngày nay, cùng với Duy Tinh (phủ lỵ Thanh Hóa thời Lý - Trần) nay thuộc xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc, ở ngay tả ngạn sông Ngu đã làm sáng tỏ điều đó.

Ngày nay từ Văn Lộc ra đến cửa Lạch Trường dài khoảng 15 km theo đường sông. Nhưng chắc chắn là vào thế kỷ XIV, độ dài nhiều nhất của nó chỉ khoảng 1/2. Thực trạng của các xã Hoằng Yến (Hoằng Hóa) Xuân Lộc, Hòa Lộc (Hậu Lộc) và các vùng đầm lầy, đồng muối hiện nay, cùng với các tài

liệu địa chất đã cho chúng ta biết cả khu vực này là do qúa trình biển tiến tạo thành.

Do đó vị trí của Văn Lộc trở thành trung tâm đầu mối của mọi phương tiện giao thông ngược vào sông Mã hay ra biển Đông, vào Nam hay ra Bắc.

Trong những lần quân Chiêm Thành xâm phạm, ly sở Thanh Hóa trên sông Ngu không hề bị chúng cướp phá. Điều đó không những giúp cho chúng ta xác định mức độ đánh phá của quân Chiêm ở đây mà còn góp phần đoán định vị trí phòng thủ của Hồ Qúy Ly trên lưu vực sông này.

Về những trận chiến đấu giữa quân ta với quân Chiêm Thành ở Thanh Hóa trong những năm 1380, 1389, đã được chính sử ghi lại như sau (theo: "Đại Việt Sử ký toàn thư", tập II Nxb KHXH, Hà Nội, 1985): "Tháng 3 năm 1380, Chiêm Thành lại cướp các nơi ở Thanh Hóa. Thượng hoàng sai Lê Qúy Ly chỉ huy quân thủy, Đỗ Tử Bình chỉ huy quân bộ đi chống giữ. Đến Ngu giang, đóng cọc ở giữa sông cầm cự với người Chiêm". (tr. 167).

"Cùng năm đó (1380) mùa hạ, tháng 5, Qúy Ly dẫn viên tướng chỉ huy quân Thần vũ là Nguyễn Kim Ngao và tướng chỉ huy quân Thị vệ là Đỗ Dã Kha ra đánh... Các quân nổi trống hò reo mà tiến. Chúa Chiêm là Chế Bồng Nga bị thua trận rút chạy" (tr. 167)

"Mùa đông, tháng 10, năm 1389, người Chiêm đến cướp Thanh Hóa, đánh vào Cổ Vô, Thượng hoàng sai Qúy Ly đem quân đi chống giữ. Giặc đắp ngăn thượng lưu sông, quan quân đóng cọc dày đặc để chống cự. Ngày 20, giặc phục sẵn quân và voi, rồi giả vờ bỏ doanh trại rút về. Qúy Ly lựa lấy quân tinh nhuệ, dũng cảm làm quân cảm tử, truy kích giặc. Thủy quân mở hàng cọc xông ra đánh. Giặc liền phá đập chắn nước, tung voi trận xông ra. Lúc ấy quân tinh nhuệ, dũng cảm đã đi xa rồi, quân thuỷ khó tiến ngược dòng, tiến lên rất khó khăn, vì thế bị thua... 70 viên tướng còn lại đều bị chết trận... Qúy Ly về đến triều đình, xin phái thêm thuyền chiến Châu Kiều, nhưng Thượng hoàng không cho..." (tr 177 - 178).

Sau đó, "Nguyễn Đa Phương từ sông Ngu trở về, cho rằng mình có tài, có ý lên mặt, thường hay chê Qúy Ly là bất tài. Qúy Ly liền gièm pha lại rằng vì nghe Đa Phương mà đến nỗi thất bại... " Vì sợ Nguyễn Đa Phương có thể trốn sang hàng nhà Minh hoặc sang hàng Chiêm Thành, nên vua Nghệ Tông nghe lời xúi giục của Hồ Qúy Ly bắt Nguyễn Đa Phương phải tự tử. (tr.178-179). Như vậy là trong trận đánh này, Hồ Qúy Ly đã bị thất bại nặng nề, và chính trận Cổ Vô đó lại diễn ra ở trên sông Ngu.

Tóm lại, trong hai lần vào cướp Thanh Hóa, trên thực tế quân Chiêm Thành mới chỉ làm chủ được phần hữu ngạn sông Mã, còn phía tả ngạn sông Mã, đặc biệt là vùng sông Ngu hoàn toàn do quân ta kiểm soát.

Quân Chiêm Thành kéo vào Thanh Hóa nhằm mục đích là cướp phá, nên chúng đã không đủ sức để đánh cầm cự với quân ta. Do hiểu được ý đồ của nhau, cho nên cả hai bên đều cố gắng tận dụng mọi điều kiện để thực hiện ý đồ của mình.

Đối với Hồ Qúy Ly, việc phòng thủ vững chắc là yêu cầu hàng đầu. Sử cũ chép: quân ta "đóng cọc ở giữa sông cầm cự với người Chiêm", hoặc: "tướng coi quân Thần khôi là Nguyễn Đa Phương giữ hàng cọc đóng ở cửa biển Thần Phù", hoặc "... quan quân đóng cọc dày đặc để chống cự".

Trong lịch sử chống ngoại xâm, việc quân ta đóng cọc ở các cửa sông, các cửa biển để chống giặc đã được nhắc đến nhiều lần. Nhưng theo chúng tôi, cách đóng cọc của Hồ Qúy Ly hoàn toàn khác với các triều đại trước. Nếu ở các triều đại trước, hàng cọc đóng xuống được bố trí như là một bàn chông ngầm, trái lại Hồ Qúy Ly lại dựng hàng cọc đó như là một bức thành trên các cửa sông, các cửa biển. Hoặc nói đúng hơn, chúng giống như là một pháo đài có cửa ra vào thuận tiện để khi cần thiết có thể "xé rào" ra đánh địch. Đó là trường hợp xẩy ra ở trận Thần Phù (1382) và ở trận Cổ Vô (1389): "Nguyễn Đa Phương không đợi lệnh của Qúy Ly, tự ý cho mở hàng cọc xông ra đánh, một chốc thì thắng", hoặc "Thủy quân mở hàng cọc xông ra đánh".

Vậy Hồ Qúy Ly đã bố trí hàng cọc ở khu vực nào trên sông Ngu? Chúng tôi cho rằng đó là cửa biển Lạch Trường, nhằm ngăn không cho quân Chiêm từ biển vào.

Ngoài ra, ở chỗ tiếp giáp giữa sông Mã và sông Ngu cũng là nơi đã được Hồ Qúy Ly chọn để đóng cọc ngăn giặc.

Hình thể sông Ngu, đoạn từ cầu Tào đến điểm vào sông Mã ngày nay là một bãi cát mênh mông, dòng sông nhỏ hẹp. Sự hiện diện của bãi cát ở bên tả ngạn sông Ngu đã phần nào làm sáng tỏ sự kiện các vua thuở trước từ cửa biển sông Ngu đi thuyền vào sông Mã thường bị mắc cạn. Và cũng không phải ngẫu nhiên mà các vị thành hoàng ở các xã Hoằng Long, Hoằng Lý, Hoằng Hợp... theo thần phả ghi chép lại và theo truyền thuyết dân gian, họ đều là những người có công cứu giúp thuyền vua mắc cạn, rồi sung quân, lập được nhiều chiến công.

Những hàng cọc mà Hồ Qúy Lý sai đóng, như nói ở trên, không phải là cọc ngầm nên không yêu cầu phải chọn nơi nước sâu để che giấu. Mặt khác, những hàng cọc ấy lại được bố trí thành nhiều tầng lớp ken chắc lại, nhưng vẫn có đường ra vào cho cả quân thủy và quân bộ. Xét từ góc độ đó, thì vị trí thuận lợi nhất cho việc bố phòng này là ở khu vực từ cầu Tào (tức Hoằng Lý, Hoằng Cát, Hoằng Khê ngày nay) trở xuống và cũng nhờ vào vị trí đó đến năm 1389 quân Chiêm Thành đã đắp ngăn thượng lưu sông (cửa sông Mã vào sông Ngu), rồi phá đập chắn nước, tung voi trận xông ra đánh cả quân bộ và quân thủy của Hồ Qúy Ly ra làm hai ngả.

Tóm lại, trong hai lần đánh quân Chiêm Thành ở Thanh Hóa, Hồ Qúy Ly đã cho đóng cọc ở cửa sông Ngu vào sông Mã và ở cửa Lạch Trường. Còn ở phía Nam sông Mã là nơi quân Chiêm Thành dựng doanh trại, chủ yếu là ở vùng làng Dàng (thuộc xã Thiệu Khán), Thiệu Dương-Đông Sơn ngày nay).

Ngoài hai trận đánh quân Chiêm Thành nói trên ở Thanh Hóa, thì vào năm 1382, Hồ Qúy Ly còn đánh thắng chúng ở khu vực cửa biển Thần Phù nữa. Trong tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", số 6 (253) 1990, chúng tôi đã trình bày về khu vực đồi Hồ, đường Hồ Vương và chợ Hồ Vương; trong đó có liên quan đến địa điểm Thần Phù, nơi diễn ra trận đánh chống ngoại xâm của Hồ Qúy Ly.

Trong luận văn này, chúng tôi muốn khẳng định lại rằng những địa điểm đó không những chỉ có liên quan đến Hồ Qúy Ly mà còn là những di tích ghi lại chiến công của ông chống quân Chiêm Thành vào năm 1382.

Thật vậy, trong chính sử, Ngô Sĩ Liên đã ghi lại sự kiện ấy như sau (theo "Đại Việt Sử ký toàn thư" tập II, Sđd):

"Mùa xuân, tháng 2, năm 1382, Chiêm Thành vào cướp Thanh Hóa. Vua sai Qúy Ly đem quân đi chống giặc. Qúy Ly đóng quân ở núi Long Đại, cho tướng coi quân Thần khôi là Nguyễn Đa Phương giữ hàng cọc đóng ở cửa biển Thần Đầu.

Người Chiêm tiến lên bằng cả hai đường thủy, bộ... Nguyễn Đa Phương không đợi lệnh của Qúy Ly, tự ý cho mở hàng cọc xông ra đánh một chốc thì thắng. Các quân thừa thắng tấn công. Chiêm Thành thua to, chạy tán loạn vào vùng rừng núi... Ta đốt hết thuyền bè của giặc, tàn quân giặc chạy trốn cả... Tháng 3, đuổi giặc đến thành Nghệ An rồi về" (tr.168).

II - HỒ QÚY LY CHỐNG QUÂN MINH

Trong một số bài viết trước đây về cuộc kháng chiến chống quân Minh của Hồ Qúy Ly, chúng tôi không thấy các tác giả nói đến sự kháng cự mãnh liệt của quân đội nhà Hồ trên đất Thanh Hóa. Trong khi đó, chính sử của ta đều nêu lên rõ ràng là ở ngay trên đất Thanh Hóa đã xẩy ra trận đánh giữa quân Hồ với quân Minh khi giặc kéo vào đây (theo "Đại Việt Sử ký toàn thư", Sđd): "Mùa hạ, tháng 4 Qúy Ly và Hán Thương dẫn các tướng tá và quan lại vượt biển trở về Thanh Hóa. Ngày 23 tháng 4 năm 1407, quân Minh đánh vào Lỗi Giang, quân Hồ không đánh mà tan. Ngày 29, quân Minh đánh vào cửa biển Điền Canh, quân Hồ bỏ thuyền tự tan vỡ". (tr.218, 219).

Còn trong bài "Lộ bố" của Tổng binh Trương Phụ (dẫn theo "An Nam chí nguyên" của Cao Hùng Trưng, bản dịch của Viện Sử học) lại ghi rõ:

"Ngày 21 tháng 4, quân ta đến Lỗi Giang thuộc phủ Thanh Hóa. Quân giặc (chỉ quân Hồ Qúy Ly) hãy còn vươn ngòi ong độc ra để chực đốt, lại muốn giơ càng bọ ngựa ra để chống bánh xe... Thuyền chiến của chúng ta (chỉ quân Minh) đón đánh quân địch (chỉ quân Hồ Qúy Ly), chúng phải bỏ lên bờ chạy trốn".

Rồi "ngày 29 tháng 4, chu sư của ta lại đến cửa biển Điền Tấu (Điền Canh) (tức cửa Ghép ngày nay). Bấy giờ trời tạnh nắng đã lâu, nước sông khô cạn. Quân giặc (chỉ quân

Hồ Qúy Ly) phải bỏ thuyền trốn trước, quân ta (chỉ quân Minh) muốn tiến, nhưng vì sông cạn, không đi thuyền được".

Loại trừ những từ khuyếch trương của quân Minh, chúng tôi cho rằng trên thực tế Hồ Qúy Ly đã tổ chức một trận đánh cuối cùng bằng lực lượng thủy bộ của ta chống lại quân Minh ngay trên đất Thanh Hóa, ở sông Lỗi Giang, đoạn thuộc các xã Hà Sơn (Hà Trung), Vĩnh An (Vĩnh Lộc). Khu vực này là nơi tiếp giáp giữa sông Lỗi Giang và sông Đại Lại, có thác Kim Sơn rất hiểm yếu. Nếu Hồ Qúy Ly thắng được quân Minh thì Tây Đô có thể bảo toàn được; còn nếu ông bị thua thì sự tồn vong của nhà Hồ chỉ còn trong giây phút.

Cuối cùng, trận đánh này của Hồ Qúy Ly đã bị thất bại. Sau đó ông cùng với các quan lại, gia quyến phải dùng thuyền theo hệ thống sông đào thời Lý - Trần từ Tây Đô trốn chạy vào phía Nam. Nhưng khi đến sông Yên, bị quân Minh chặn đón ở cửa Ghép, cha con Hồ Qúy Ly lại từ sông Yên theo hệ thống kênh Trầm, vào sông cầu Hang, rồi theo sông Bà Hòa qua kênh Xước vào sông Hoàng Mai ở Nghệ An , để tiếp tục chạy vào Thăng, Hoa như họ Hồ đã trù tính.

Song kết qủa là cha con ông đã bị giặc Minh bắt ở cửa biển Kỳ La (Hà Tĩnh), chấm dứt vương triều Hồ (1407).

*
* *

Trên đây là kiến giải của chúng tôi về những hoạt động quân sự trên đất Thanh Hóa của người anh hùng Hồ Qúy Ly - người con của hương Đại Lại, phủ Thanh Hóa, từ chức Khu mật viện đại sứ trở thành Hoàng đế, rồi Thượng hoàng trong vòng hơn 30 năm và cuối cùng đành "hận để nghìn năm" khi thấy nước ta bị rơi vào ách thống trị của bọn phong kiến phương Bắc trong gần 20 năm sau.

Mặt khác, chúng ta cũng có dịp thấy rõ hơn tầm quan trọng của Thanh Hóa trong sự nghiệp chống ngoại xâm của họ Hồ ở cả phương Nam lẫn phương Bắc. Vì sự thắng, bại của mỗi trận đánh ở đây đều có ảnh hưởng khá lớn đến sự nghiệp của Hồ Qúy Ly nói riêng, của vương triều Hồ nói chung: tồn tại hay không. Lịch sử đã chứng minh rõ điều này.

HỒ QUÝ LY VÀ ...

(Tiếp theo trang 41)

Thứ năm là những biện pháp cải cách chưa thật triệt để, nửa vời, vừa gây ra chống đối của phe bảo thủ, vừa gây ra thất vọng đối với đông đảo nhân dân. Thêm vào đó thời gian chưa đủ để thực thi cải cách đến nơi đến chốn. Khi còn là cường thần của họ Trần, Qúy Ly chưa thật chủ động để mạnh tay; khi đã lên làm vua, Qúy Ly lại phải lo đối phó với phái đối lập, với hai kẻ thù ở cả phương Nam và phương Bắc.

Triều Hồ ngắn ngủi, thiếu cơ sở chính trị vững chắc, trước sức tấn công của đội quân Minh hùng mạnh, đương nhiên là bại vong. Hồ Qúy Ly đã không đủ sức cứu nước chịu bị bắt sống cả cha lẫn con, cam tâm làm tù nhân ~~cho giặc~~ Ngô. Điều đó nhân dân Đại Việt cho là một điều quốc sỉ muôn đời khó quên. Trước đây, Lê Hoàn, Lý Công Uẩn, Trần Thủ Độ, bằng cách này cách khác, lấy ngôi của các họ Đinh, họ Lê, họ Lý mà không bị nhân dân lên án, vì họ có công chống ngoại xâm mưu cầu lợi ích cho dân cho nước, làm cho nước nhà cường thịnh. Đối với nhân dân VN, họ Hồ lấy ngôi Trần không phải là tội, mà chính họ Hồ do chính sách đường lối sai lầm làm thất nhân tâm đưa đất nước rơi vào tay người Minh là tội lớn không thể tha thứ, vì đối với nhân dân VN, "không có gì qúy hơn độc lập tự do".

Bài học rút ra từ công việc nghiên cứu cải cách Hồ Qúy Ly là đường lối trị nước phải kịp thời canh tân cho phù hợp với sự phát triển của thực tiễn cuộc sống xã hội, phải biết kết hợp hài hòa giữa đức trị và pháp trị, phải thực hành nhân chính để chinh phục lòng người đồng thời phải dùng hình pháp để ước thúc những điều ham muốn bất chính.

HỒ QÚY LY VỚI VẤN ĐỀ CHIÊM THÀNH

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

Hồ Qúy Ly bước vào triều chính từ năm 1371 với chức vụ Khu mật viện đại sứ, và sau đó bốn tháng được gia phong là Trung tuyên quốc thượng hầu. Có thể nói, trong ba thập kỷ cuối cùng của vương triều Trần, người thực sự nắm quyền hành tối cao trong việc chỉ đạo và quản lý đất nước ta là Hồ Qúy Ly và Trần Nghệ Tông. Trong những năm Hồ Qúy Ly cùng với Trần Nghệ Tông cầm quyền, quốc gia Đại Việt đứng trước hai hiểm họa lớn, đe dọa nghiêm trọng đến sự tồn vong của dân tộc ta. Đó là sự xâm lấn của đế chế phương Bắc và sự quấy nhiễu của Chiêm Thành ở phía Nam.

Năm 1368, ở Trung Quốc, triều Minh được thành lập. Trong những năm đầu, triều Minh Thái Tổ vì còn bận lo việc ổn định và củng cố đất nước sau nội chiến, nhà Minh chưa quan tâm nhiều đến phương Nam. Tuy nhiên ý đồ dòm ngó Đại Việt của nhà Minh cũng đã được bộc lộ qua thái độ và những yêu sách mà họ liên tục đưa ra buộc vương triều Trần phải đáp ứng. Chỉ hai năm sau khi thâu tóm được đất nước, nhà Minh bắt đầu chú ý đến Đại Việt. Tháng Giêng, năm 1370 vua Minh tự làm bài chúc văn sai Diêm Nguyên Phục, đạo sĩ cung Triều Thiên đem lễ trâu và lụa đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô. Tháng tư năm ấy, Diêm Nguyên Phục vào kinh đô nước ta làm lễ tế xong, khắc bài văn vào đá ghi lại việc này, rồi về nước. Đây là hành động đầu tiên của nhà Minh xâm phạm đến chủ quyền của Đại Việt. Liên tiếp sau đó, nhà Minh đưa ra rất nhiều yêu sách từ thấp đến cao buộc triều Trần phải thực hiện:

Tháng 9 năm 1384, nhà Minh đánh Vân Nam, sai Dương Bàn, Hứa Nguyên mang tờ thư của bộ Hộ sang nước ta đòi cung cấp lương thảo cho quân Minh đóng ở Lâm An.

Tháng 3 năm 1385, vua Minh lại cho sứ sang ta đòi nộp 20 tăng nhân.

Tháng 2 năm 1386, vua Minh sai bọn Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang ta mượn đường đánh Chiêm Thành, đòi ta phải cung cấp 50 con voi và đặt các dịch trạm từ phủ Nghệ An để cung cấp cỏ, thức ăn, đưa voi đến Vân Nam.

Vào thời điểm này, tình hình Trung Quốc đã tạm yên nên ý đồ xâm lược Đại Việt của nhà Minh được xúc tiến với nhịp độ khẩn trương hơn và những đòi hỏi của chúng cũng liên tục gắt gao hơn, mật độ dầy hơn.

Đến tháng 6 năm 1395, vua Minh lại sai bọn Nhâm Hanh Thái sang ta đòi 5 vạn quân, 50 cổ voi, 50 vạn thạch lương, bắt đưa đến biên giới để dùng vào việc quân. Cũng trong năm này, nhà Minh còn cho sứ sang đòi ta cung cấp cho chúng nhà sư, phụ nữ xoa bóp, người bị thiến... Ngoài ra, nhà Minh đã tự ý đưa người tộc họ Nguyên sang nước ta an trí, nuôi dưỡng người Việt dùng làm nội ứng, chuẩn bị cho cuộc xâm lược Đại Việt sau này.

Từ những dẫn liệu trên cho chúng ta thấy với sự tăng lên không ngừng của các yêu sách từ thấp đến cao, mật độ ngày càng dầy, nhà Minh luôn tìm mọi cách o ép và khống chế ta, không ngoài ý đồ muốn thôn tính Đại Việt.

Trong lúc ở phía Bắc nước ta, đế chế Minh đang dòm ngó và luôn nuôi dưỡng ý đồ xâm lược thì tình hình ở phía Nam Đại Việt diễn biến khá phức tạp và nghiêm trọng với sự quấy nhiễu thường xuyên của quốc gia Chiêm Thành.

Từ thế kỷ X, quốc gia Chiêm Thành đã được các vương triều phong kiến Đại Việt đặc biệt chú ý, nhưng phải đến đời Lý thì vấn đề giải quyết Chiêm Thành mới được đặt ra một cách cụ thể. Năm 1067, Lý Thánh Tông đem quân đánh nước Lâm Ấp, bắt được quốc vương Lâm Ấp là Chế Củ. Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính (Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay) để chuộc tội. Sang thời Trần, công cuộc bình Chiêm được xúc tiến khẩn trương hơn. Năm 1307, bằng việc hôn nhân, Trần Anh Tông thu nhận thêm được châu Ô, châu Lý và đổi tên là Hóa Châu và Thuận Châu (tức tỉnh Thừa Thiên - Huế bây giờ). Sau đó, từ năm 1311 đến năm

1396, nhà Trần đã 6 lần chủ động đem quân đánh Chiêm Thành, nhưng không đem lại một kết qủa cụ thể nào. Lúc này vì nhà Trần đã suy, quốc gia Chiêm Thành lại đang độ hưng khởi, nên hai bên cầm cự, giành giật nhau vùng biên giới.

Mặc dù thần phục Đại Việt và nộp thuế cống thường xuyên, nhưng người Chiêm vẫn không từ bỏ ý định giành lại những vùng đất đã mất.

Tuy Hóa Châu đã được sáp nhập vào Đại Việt từ năm 1307, nhưng trên thực tế quyền lực của Triều đình vẫn chưa được khẳng định ở đây. Sự "với tay" của Nhà nước phong kiến Đại Việt tới vùng đất xa xôi này còn qúa lỏng lẻo. Trong gần suốt thế kỷ XIV, hầu như vùng đất này là "khu đệm", là vùng tranh chấp giữa hai quốc gia. Sử của ta cũng phải thừa nhận: "Bấy giờ người Nghệ An vốn ăn ở hai lòng, còn Tân Bình, Thuận Hóa thì phần nhiều làm phản theo Chiêm Thành, cho nên người địa phương phân tán đánh lén khắp nơi, không ai ngăn được..." (ĐVSKTT, tập II, Nxb KHXH, 1985, tr. 180). Quốc gia Chiêm Thành dưới thời Chế Bồng Nga phát triển thịnh đạt, lực lượng quân sự mạnh, do đó họ muốn đòi lại những vùng đất cũ cùng với việc chối bỏ sự thần phục Đại Việt. Lợi dụng sự suy yếu của vương triều Trần, Chiêm Thành đã nhiều lần đem quân ra cướp phá ở Hóa Châu, Nghệ An, Thanh Hóa; và không ít lần uy hiếp Thăng Long, gây chấn động kinh sư, khiến vua quan nhà Trần nhiều phen phải trốn lánh. Tính riêng từ 1353 đến 1389, chỉ trong hơn 3 thập kỷ, Chiêm Thành đã 13 lần đem quân ra cướp phá, quấy nhiễu, đánh chiếm các xứ từ Hóa Châu trở ra đến Thanh Hóa. Trong đó có 4 lần vào các năm 1371, 1377, 1378, 1383 Chiêm Thành đã uy hiếp và tàn phá kinh thành Thăng Long, buộc vua quan nhà Trần hai lần phải qua sông sang Đông Ngàn lánh nạn (1371, 1383). Đồng thời, năm 1368 Chiêm Thành đã sai Mục Bà Ma sang ta đòi lại đất biên giới Hóa Châu. Có thể nói quan hệ giữa Đại Việt và Chiêm Thành từ nửa sau thế kỷ XIV đã lên tới mức căng thẳng và quyết liệt.

Trước thực tế lịch sử vô cùng nan giải ấy đã buộc những người đứng đầu vương triều Trần, mà cụ thể là Hồ Qúy Ly và Trần Nghệ Tông phải có những đối sách đúng đắn, chọn lựa thế ứng xử khôn khéo nhằm bảo toàn được nền độc lập dân tộc. Do đó việc ổn định phương Nam để rảnh tay chuẩn bị đối phó với sự xâm lược của đế chế phương Bắc được coi là nhiệm vụ quan trọng của cả dân tộc ta trong giai đoạn này.

Trong gần ba mươi năm làm quan dưới triều Trần, trải qua nhiều chức vụ quan trọng, bản thân Hồ Qúy Ly đã nhiều lần cầm quân chống nhau với Chiêm Thành. Năm 1375, Hồ Qúy Ly được Trần Duệ Tông chọn làm tham mưu quân sự; năm 1376 vua Trần Duệ Tông thân chinh đi đánh Chiêm, Hồ Qúy Ly được cử phụ trách hậu cần quân lương. Năm 1380, ông chỉ huy thủy quân, đóng cọc giữa sông Ngu Giang (Thanh Hóa) cầm cự với người Chiêm, còn Đỗ Tử Bình chỉ huy quân bộ. Sau đó Đỗ Tử Bình cáo ốm thôi giữ binh quyền, một mình Hồ Qúy Ly lĩnh chức Nguyên nhung hành Hải Tây Đô thống chế, quản lĩnh binh quyền suốt từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa, một dải đất dài rộng, nóng bỏng chiến sự vì luôn bị người Chiêm quấy phá. Chỉ tính từ năm 1376 đến năm 1389, giữa Đại Việt và Chiêm Thành đã diễn ra 4 cuộc đụng độ với quy mô lớn (1376 - 1377; 1380; 1388; 1389); và hầu như trong cả bốn trận đánh lớn này Hồ Qúy Ly đều tham gia với cương vị chủ chốt. Mãi đến năm 1389, ông mới xin thôi giữ binh quyền. Trong gần 20 năm thống lĩnh thủy quân chống nhau với Chiêm Thành, Hồ Qúy Ly luôn mong muốn đạt được một yêu cầu lớn mà thực tế lịch sử đã đặt ra là giải quyết ổn thỏa vấn đề Chiêm Thành để đạt được nhiều mục đích cùng một lúc:

1. Ổn định mặt Nam, đẩy lùi "vùng đệm" vào bên trong, mở rộng thêm cương giới của đất nước, lấy đó làm hậu phương cho cuộc kháng chiến chống Minh nếu xảy ra. Chính vùng nam Hóa Châu là căn cứ địa của Giản Định Đế và Đặng Tất trong cuộc kháng chiến chống Minh năm 1408. Đến năm 1413, vua

Trùng Quang cũng lui vào Hóa Châu để xây dựng lực lượng; bởi vì Hóa Châu có địa thế hiểm, núi cao, biển rộng. Tổng binh Trương Phụ của nhà Minh cũng đã nói: "Tôi sống được cũng là vì Hóa Châu, có làm ma cũng là vì Hóa Châu.." Chính Thuận Hóa có vị trí quan trọng như vậy càng thúc giục Hồ Qúy Ly cần nhanh chóng ổn định vùng này.

2. Rảnh tay đối phó với đế chế Minh, nếu ý đồ xâm lược Đại Việt của chúng được thực hiện. Với một quốc gia nhỏ bé như Đại Việt, chúng ta không thể một lúc vừa phải đối phó với sự xâm lăng của một đế chế mạnh như nhà Minh, vừa phải lo trấn áp sự quấy rối liên tục của Chiêm Thành ở phía nam. Bởi vậy quyết định đánh Chiêm Thành gấp rút chứng tỏ Hồ Qúy Ly có một tầm nhìn chiến lược sâu rộng.

3. Khống chế mặt nam cũng nhằm ngăn chặn sự liên minh của nhà Minh với Chiêm Thành và phòng ngừa quân Minh lợi dụng đường Chiêm Thành đánh vào phía sau nước ta như trường hợp năm 1285, tướng Toa Đô của nhà Nguyên đã đem 50 vạn quân theo đường biển Chiêm Thành đánh ra Nghệ An, trong cuộc xâm lược Đại Việt của đế chế Mông - Nguyên lần thứ hai.

Năm 1400, triều Hồ được thành lập. Lúc này, mặc dù phải lo củng cố vương triều mới, trấn áp nội loạn do nhóm qúy tộc cũ của nhà Trần khởi xướng với chiêu bài "phù Trần, diệt Hồ" và lo đối phó với quân Minh đang chuẩn bị kéo sang, Hồ Qúy Ly vẫn rất quan tâm đến công cuộc bình Chiêm. Nếu như dưới triều Trần, ý định của Hồ Qúy Ly muốn giải quyết Chiêm Thành một cách nhanh gọn chưa thực hiện được, vì ông chưa được toàn quyền hành động theo ý muốn; thì lúc này khi đã thực sự nắm toàn bộ quyền lực trong tay, hành động của ông càng quyết liệt hơn, khẩn trương hơn. Năm 1401, Hồ Qúy Ly sai Hồ Tùng đi đánh Chiêm Thành, nhưng không có kết qủa. Đến năm 1402, Hồ Hán Thương đã trực tiếp cầm quân, cử Đỗ Mẫn làm Đô tướng tiến vào đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm là Ba Đích Lại sợ hãi dâng đất Chiêm Động (gồm các huyện Thăng Bình, Tam Kỳ, Quế Sơn, Duy Xuyên thuộc tỉnh Quảng Nam Đà-Nẵng ngày nay) để xin hàng. Hồ Qúy Ly lại bắt vua Chiêm phải dâng đất Cổ Lũy, gộp lại thành 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và điều Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Năm 1403, nhà Hồ lại sai Phạm Nguyên Khôi đem 20 vạn quân thủy bộ đánh Chiêm Thành, nhưng vì lúc đó Chiêm Thành được nhà Minh đem quân cứu giúp nên quân ta đành phải rút về. Như vậy là đến triều Hồ, quyền lực thực tế của Đại Việt đã được khẳng định đến đất Thăng Hoa (Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay), đẩy lùi vùng tranh chấp vào sâu hơn nữa (châu Tư Nghĩa), nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Sau thời gian ngót một thế kỷ, đất Thuận Hóa mới thực sự trở thành đơn vị hành chính chính thức của Đại Việt. Bằng việc lập ra 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa dưới triều Hồ, Hồ Qúy Ly đã tạo điều kiện thuận lợi cho Lê Thánh Tông giành đại thắng vào năm 1470, lập ra đạo Quảng Nam.

Từ những sự kiện lịch sử trên, chúng ta thấy: Đứng trước hiểm họa xâm lăng của ngoại bang, để bảo vệ nền độc lập dân tộc, Hồ Qúy Ly đã giải quyết thấu suốt vấn đề Chiêm Thành. Điều đó chứng tỏ ông là một người có tinh thần yêu nước, có tầm nhìn xa trông rộng. Song không phải đến triều Hồ, vấn đề Chiêm Thành mới được đặt ra, mà ngay từ thế kỷ X, Lâm Ấp đã ở trong tầm nhìn chiến lược của Đại Việt. Mỗi vương triều ở nước ta lúc đó lại định ra một mốc phân giới mới giữa hai quốc gia. Hồ Qúy Ly cũng đã cắm được một cái mốc lớn trong qúa trình giải quyết một vấn đề mà lịch sử đã đặt ra cho dân tộc ta trong nhiều thế kỷ. Thành qủa đó chính là sự kế thừa tiếp nối thành qủa của các vương triều trước, Hồ Qúy Ly còn thực hiện được một yêu cầu quan trọng hơn là đảm bảo cho sự tồn tại vững mạnh của quốc gia Đại Việt sau này. Con đường mà Hồ Qúy Ly đã đi sẽ được Lê Thánh Tông và các chúa Nguyễn tiếp tục hoàn thành trong các thế kỷ sau.

THÀNH NHÀ HỒ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ DI SẢN VĂN HÓA

LƯU TRẦN TIÊU

Thành Yên Tôn, Tây Giai, Tây Đô hay thành nhà Hồ là di tích có một không hai nếu đặt nó trên cùng một bình tuyến - một lát cắt thời gian với những thành quách khác ở nước ta. Chúng ta có thể đọc được những dòng ghi chép về khu thành này trong thư tịch xưa như "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú, "Việt sử thông giám cương mục", "Đại Nam thực lục" (chính biên) "Đại Nam nhất thống chí" của Quốc sử quán triều Nguyễn v.v... Nhưng có lẽ tài liệu tương đối đầy đủ và xưa nhất còn đến ngày nay ghi chép về thành nhà Hồ là sách "Đại Việt sử ký toàn thư" của Ngô Sĩ Liên thời Lê sơ.

Theo sách này thì tháng Giêng năm Đinh Sửu (1397) Hồ Quý Ly sai Thượng Thư Lại bộ kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tỉnh về Yên Tôn khảo sát thực địa, đo đạc, đắp thành, dào hào, lập nhà tôn miếu, xây đàn thờ thần, mở phố xá đường ngõ, công việc làm 3 tháng thì xong. Cuối năm đó ép vua Trần Thuận Tông dời đô về đây và đầu năm sau lại bức nhường ngôi cho hoàng thái tử An. Tháng 3 năm Mậu Dần (1398) hoàng thái tử An lên ngôi ở cung Bảo Thanh (1).

Như vậy, từ sau khi hoàng thái tử An lên ngôi (1398) đổi niên hiệu là Kiến Tân năm thứ 1 thì thành nhà Hồ chính thức được coi là kinh đô của đất nước và được gọi là Tây Đô. Canh Thìn năm thứ 3 (1400) Hồ Quý Ly cướp ngôi xưng là Thánh Nguyên năm thứ 1, và thành Tây Đô trở thành quốc đô của nước Đại Ngu trong thời gian 7 năm (1400-1407).

Theo thư tịch xưa thì trong thành có điện Hoàng Nguyên, cung Diên Thọ, cung Phù Cực. Năm 1403 Hồ Hán Thương cho dựng Đông Thái miếu và Tây Thái miếu. Ngoài ra còn có Đông cung và các công trình kiến trúc khác, ao hồ, lò vôi. Đầu thế kỷ XIX Phan Huy Chú còn thấy trong thành đó đường đi lối ngang lối dọc đều lát đá hoa (2). Nhưng trong khu vực này không còn như xưa, mà như sách "Đại Nam nhất thống chí" của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết, nay đều là ruộng, chỗ nào trũng thấp là ao hồ (3). Những cung điện chỉ để lại dấu tích qua những nền móng đã bị đào xới nhiều lần. Rải rác còn gặp những viên gạch trong các thửa ruộng, trên các tường nhà, sân, các đường đi. Đây đó cũng gặp những tảng đá vuông mặt tròn, có loại vuông mặt vuông, trên một số tảng đá còn được chạm trổ. Hãn hữu cũng tìm thấy những viên ngói các loại. Trên ngã tư đường trục trong thành người ta phát hiện được 2 con rồng đá rất đẹp, nhưng đầu và đuôi đã bị chặt gãy từ lâu.

Nếu như trong thành nhà Hồ không để lại những dấu tích đáng kể của một thời xa xưa thì sự tồn tại của bức tường thành đồ sộ, chu vi dài tới hơn 3 km, cao trung bình 5-6m, có chỗ cao tới 10m là một bằng chứng về sức lao động và tài năng của nhân dân ta, là sự phản chiếu về một triều đại - thời nhà Hồ - dù chỉ tồn tại trong vòng 7 năm nhưng đã để lại những dấu ấn đậm nét. Nét đặc sắc của tường thành này là ở chỗ phần ốp bên ngoài là những khối đá lớn được đẽo vuông vức, có khối dài tới 4-5m, cao 1,2, rộng 1,2m và nặng tới hơn 15 tấn được xếp chồng lên nhau hình chữ công tạo thành vách thẳng đứng. Ngay từ thời ấy tường thành đã bị sụp lở một vài chỗ. Vì vậy, năm Tân Ty (1401) Hồ Hán Thương đã hạ lệnh cho các lộ nung gạch để sửa thành, xây cao thêm phần phía trên tường đá (4). Ngày nay mặt thành không còn nguyên vẹn. Nhiều đoạn mặt thành bị phá lấy đá nên thấp hẳn xuống, thậm chí có chỗ chỉ còn cao 0,5m, có đoạn phá mất hơn 20m. Phần xây gạch bên trên gần như không còn nữa. Tường đất bên trong được đắp thoai thoải, hiện nay cỏ và cây mọc đầy, nhiều chỗ bị sạt lở. Các cổng thành được xây bằng những khối đá lớn thành hình vòm cuốn với 2 cánh cửa dầy, nặng và chắc được thể hiện qua dấu vết để lại của những lỗ đục vào đá và những lỗ cối lắp ngưỡng cửa. Hiện nay những cánh cửa gỗ không còn. Các cánh gà bị sụp gần hết. Chân thành cạnh cửa, đặc biệt là ở cửa Đông, bị đào đến sát móng. Trên mặt cửa Bắc và cửa Nam đã vắng bóng những công trình kiến trúc, nhưng những hàng lỗ cột còn đó là bằng chứng cho 2 vọng lâu ngày xưa. Nét đặc biệt của 2 công trình kiến trúc này là các hàng cột không kê trên

tảng đá mà cắm xuống lỗ đá sâu tới 0,45m để chống gió bão.

Một con hào sâu, rộng bao quanh cả 4 mặt bên ngoài của tường thành, nhưng ngày nay nhiều chỗ đã bị lấp đầy. Trước đây, đường qua hào chạy thẳng vào 4 cửa thành đều có cổng xây gạch. Hiện nay những cổng gạch này gần như không còn nữa có lẽ chỉ có thể tìm thấy dấu vết của chúng ở cửa phía Tây.

Cách thành vài km về phía Bắc có một dãy đồi tạo thành tuyến phòng ngự thiên nhiên, còn phía Nam và phía Đông được phòng ngự bởi lũy đất nối liền với các đồi thiên nhiên ở phía Bắc và con sông ở phía Nam. Cùng với lũy đất, năm 1399 Hồ Qúy Ly sai Trần Ninh đốc suất phủ Thanh Hóa trồng tre gai ở phía Tây thành, phía Nam từ Đốn Sơn, phía Bắc từ An Tôn thẳng đến cửa Bào Đàm, phía Tây từ chợ Khả Lãng ở Vực Sơn đến sông Lỗi Giang, vây bọc làm La thành(5).

Phác họa đôi nét về hình ảnh của thành nhà Hồ xưa và hiện trạng của nó chúng tôi không có ý định muốn tham gia vào cuộc tranh luận về mục đích xây dựng kinh thành này của Hồ Qúy Ly. Chúng tôi cũng không trở lại ở đây những ý kiến đánh giá về thời nhà Hồ. Những phác họa trên chỉ nhằm một mục đích: giới thiệu một di sản văn hóa đặc sắc của Thanh Hóa nói riêng và của VN nói chung - một công trình kiến trúc vào bậc nhất trong lịch sử quân sự nước ta, một công trình mà như đánh giá của nhà học giả Pháp, Louis Bezacier, là một trong những tác phẩm đẹp nhất của nền kiến trúc VN trước đây. Nếu như chúng ta biết được rằng, thành Thăng Long thời Lý, thành Đông Đô thời Lê và nhiều thành quách khác ở nước ta chỉ còn lại những dấu vết ít ỏi. Nếu như chúng ta biết ngay cả thành Hà Nội thời Nguyễn mới chưa đầy 2 thế kỷ mà ngày nay chỉ còn thấy một số bộ phận cấu thành như Cột Cờ, Cửa Bắc, thì sự tồn tại của thành nhà Hồ với chúng ta ngày nay càng qúy giá biết bao! Dù thành nhà Hồ được xây dựng là do yêu cầu có tính chất chiến lược (6) hay là do Hồ Qúy Ly muốn đạt mưu đồ cướp ngôi nhà Trần, tách khỏi vùng ảnh hưởng sâu xa của họ Trần (7), thì dưới góc nhìn văn hóa, thành nhà Hồ đã và mãi mãi vẫn là một di tích qúi giá, rất đáng trân trọng và bảo vệ.

Tôi coi di tích như là bản thông điệp của các thế hệ (8). Thành nhà Hồ là một di tích mà trong đó còn tiềm ẩn biết bao điều mà người hôm nay và mai sau đọc được, học được. Những khối đá khổng lồ, có khi nặng tới hơn 15 tấn đã được đưa từ đâu đến Tây Giai, di chuyển bằng phương tiện gì, đưa chúng lên cao bằng cách nào v.v...? Đây là sức lực, trí tuệ, kinh nghiệm của người dân thời nhà Hồ. Những kinh nghiệm và trí thức đó đã được vật chất hóa trong di tích. Đó cũng chính là văn hóa. Con người không chỉ sống trong môi trường sinh thái mà còn sống cả trong một môi trường khác - một môi trường đã được hình thành từ ngàn xưa, nhưng cho đến gần đây người ta mới nhìn nhận một cách rõ ràng - đó là môi trường văn hóa mà có người còn gọi là sinh thái văn hóa. Di tích là một yếu tố quan trọng của sinh thái văn hóa. Việc bảo vệ, tu bổ di tích là một đóng góp tích cực và có ý nghĩa vào công tác bảo vệ và xây dựng sinh thái văn hóa trong sạch và hài hòa của làng quê, thành phố. Chính vì vậy chúng ta xót xa khi thấy những tảng đá của thành nhà Hồ bị đập vỡ, những vết tích còn lại ít ỏi của công trình kiến trúc xưa ở trong thành bị đào bới, hệ thống hào bên ngoài thành bị vùi lấp, vòng La thành bị làm biến dạng. Những hành vi tương tự như vậy phải được ngăn chặn, bởi vì nó không chỉ vi phạm pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh của nhà nước ta mà còn vì nó đang phá đi một bộ phận của sinh thái văn hóa của cả một cộng đồng làng quê.

Thành nhà Hồ là một trong số ít di tích lịch sử - văn hóa ở nước ta được Nhà nước xếp hạng đợt đầu tiên 1962. Quy định khu vực bảo vệ thành nhà Hồ gồm có 2 khu vực: Khu vực bất khả xâm phạm là toàn bộ thành đá và khu vực đất trong thành, toàn bộ hào quanh thành và toàn bộ khu đất làm đền thờ Bình Khương. Khu vực 2 là khu vực bảo vệ gồm phần đất rộng 500m tính từ hào trở ra chạy quanh thành. Mặc dù vậy, từ trước và cả sau khi thành nhà Hồ được xếp hạng, những hiện tượng vi phạm đã và vẫn tiếp tục diễn ra. Kinh nghiệm về quản lý những năm qua chỉ ra rằng, nhân dân và chính quyền ngay nơi có di tích lịch sử - văn hóa là người bảo vệ tốt nhất, hiệu qủa nhất. Không ai có thể làm thay việc đó nếu như nhân dân sở tại không tự giác bảo vệ, chính quyền địa phương không quan tâm và không có nhận thức đúng về di tích. Vì vậy, việc tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa và giá trị văn hóa của thành nhà Hồ là cực kỳ

quan trọng. Bên cạnh việc tuyên truyền giáo dục, chính quyền và cơ quan hành pháp của địa phương cũng cần có những biện pháp thích hợp và kịp thời nhằm bảo vệ nguyên trạng của di tích. Sẽ không thích hợp và chắc không có hiệu qủa nếu như chúng ta vẫn giữ phương thức cũ trong công tác quản lý và bảo vệ di tích. Nên cử những người có tâm huyết, có ý thức trách nhiệm ngay ở cạnh di tích vào ban bảo vệ thành nhà Hồ, giải quyết thỏa đáng giữa quyền lợi và nghĩa vụ cho họ, chẳng hạn như có thể giao đất, giao ruộng được miễn hoặc giảm thuế cho tổ bảo vệ hoặc các hộ gia đình tham gia công tác bảo vệ di tích. Không cần biên chế mà việc bảo vệ có thể có hiệu qủa hơn.

Chức năng của văn hóa là hướng con người tới cái chân, cái thiện và cái mỹ - gốc của nhân bản. Di tích là một bộ phận cấu thành của văn hóa, và vì thế bảo vệ di tích cũng chính là góp phần bảo vệ cái gốc của nhân bản.

CHÚ THÍCH

1) Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư. Tập II. Nxb KHXH. H. 1967, tr.200-203.

2) Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí. Tập I. Nxb sử học, 1960, tr.40.

3)Đại Nam nhất thống.chí. Tập II. Nxb KHXH. 1970, tr.238.

4) Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư. Đã dẫn tr.211.

5) Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư. Đã dẫn, trang. 207.

6) Hồ Hữu Phước "Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò cá nhân Hồ Qúy Ly trong lịch sử" Nghiên cứu lịch sử, số 30,1960, trang 44.

7) Chu Quang Trứ: Thành nhà Hồ (Thanh Hóa) Khảo cổ học, số 20, 1976 trang 65.

Đỗ Văn Ninh - Thành cổ VN, Nxb KHXH, Hà Nội. 83- 89.

8) Lưu Trần Tiêu - Di tích - Bản thông điệp của các thế hệ. Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật, số 2, [illegible]

Mặt ngoài tường thành phía Nam

Ảnh : HỮU CHỨC

NHỮNG TÊN GỌI CỦA THÀNH NHÀ HỒ

PHẠM XUÂN HUYÊN

Thành Nhà Hồ được xây dựng từ mùa Xuân năm Đinh Sửu (1397) đến nay đã 594 năm.

Tòa thành đá và vùng ngoại vi của nó đã từng là kinh đô thứ hai của vương triều Trần thế kỷ XIV và là quốc đô nước Đại Ngu, vương triều Hồ thế kỷ XV. Với tuổi đời gần 6 thế kỷ, thành nhà Hồ là chứng nhân lịch sử của biết bao diễn biến lịch sử, lúc hào hùng, khi đau thương của nhiều thời kỳ lịch sử của đất nước và của quê hương Thanh Hóa, nhất là vào 4 thế kỷ trước. Đến nay cổ thành, một thời rực rỡ hào quang lịch sử đang rơi dần vào cảnh u tịch của một phế tích lịch sử.

Dù đang là một phế tích lịch sử, thành nhà Hồ vẫn là bảo vật quý giá của đất nước với những công trình kiến trúc đang còn với sự tồn tại gần 600 năm, với sự thay đổi tên gọi gắn liền với nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc. Có nhiều bí ẩn lịch sử của tòa thành cổ chưa được làm sáng tỏ...

Vấn đề qúa lớn.

Với hiểu biết hạn chế, xin được đóng góp một tư liệu nhỏ về thành Nhà Hồ ở khía cạnh "Những tên gọi của thành nhà Hồ và sự kiện lịch sử".

NHỮNG TÊN GỌI KHÁC NHAU CỦA THÀNH NHÀ HỒ

1. Thành An Tôn.

An Tôn là tên đầu tiên. "Đại Việt Sử ký toàn thư" chép: "Năm Đinh Sửu (1397) mùa Xuân, tháng giêng, Lại bộ Thượng thư kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tỉnh vâng mệnh vua (vua Trần Thuận Tông) đem người vào động An Tôn, huyện Vĩnh Ninh, trấn Thanh Hóa, xem xét, đo đạc đất đai, đào hào xây thành, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, xây cung điện, mở đường phố. Vua có ý dời đô đến đó. Làm 3 tháng thì xong...".

Như vậy là toà thành đá hiện còn trên địa phận các làng Tây Giai và Xuân Giai thuộc xã Vĩnh Tiến, và địa phận làng Đông Môn thuộc xã Vĩnh Long (đều của huyện Vĩnh Lộc) cách đây gần 600 năm được xây dựng trên đất đai thuộc động An Tôn, một làng cổ ở phía bắc huyện Vĩnh Ninh (nay là Vĩnh Lộc) sát với sông Lỗi Giang (tức sông Mã ngày nay). Động An Tôn xưa, ngày nay là các làng Yên Tôn thượng, Phù Lưu và Yên Tôn hạ (từ Yên và An viết theo chữ Hán đều đọc là an, rồi chuyển thành âm yên). Ba làng đó còn có tên nôm là Ba Don: Don thượng, Don trầu, Don hạ). Còn các làng Mỹ Xuyên (có tên là làng Đầm) Tây Giai, Xuân Giai, Đông Môn, cùng một số làng khác gần đó là những tụ điểm dân cư được hình thành rất lâu, sau khi có thành An Tôn, tức thành nhà Hồ ngày nay.

Ngày 15 tháng 3, vua Trần Thuận Tông ban lệnh dời đô về phủ Thanh Hóa. Nhưng đến tháng 11, xa giá nhà vua mới thực sự cùng vợ con, tông thất và triều đình rời Thăng Long vào Thanh Hóa, nhưng không đến thành An Tôn mà về cung Bảo Thanh ở hương Đại Lại, cuối huyện Vĩnh Ninh đã được Lê Qúy Ly cho xây dựng sẵn. Hương Đại Lại là quê hương của Qúy Ly, triều Hồ được đặt tên là Kim Âu, cách thành Nhà Hồ trên 20 km, nay là xã Hà Đông của huyện Hà Trung.

Suốt trong năm Đinh Sửu (1397), thành An Tôn chưa có tên mới, phải chờ đến mùa Xuân Mậu Dần (1398) có sự kiện chính trị nó mới xuất hiện.

2. Tên là Tây Đô.

Ngày 15 tháng 3 năm Mậu Dần (1398), vua Trần Thuận Tông ban chiếu nhường ngôi cho Hoàng thái tử An mới 3 tuổi. (Vua lúc này 20 tuổi, ở ngôi được 7 năm). Hoàng Thái tử lên ngôi ở cung Bảo Thanh, đặt niên hiệu là Kiến Tân nguyên niên. Ba tuổi, Trần Thiếu đế chưa biết lạy, Hoàng hậu Khâm Thánh phải lạy trước cho con bắt chước.

Cùng ngày hôm ấy, xa giá vua Trần Thiếu đế về thành An Tôn. Vua ngự ngai vàng, trăm quan chầu lạy. Thành An Tôn được gọi là Tây Đô.

Tên Tây đô có từ ngày ấy.

3. Tên là Quốc đô nước Đại Ngu.

Năm Canh Thìn (1400), ngày 28 tháng 2, vua Trần Thiếu đế (5 tuổi) làm lễ nhường

ngôi cho Quốc tổ Chương Hoàng đế Lê Qúy Ly tại điện Hoàng Nguyên. Sau nhiều lần triều đình và tông thất nhà Trần dâng biểu khuyến tiến Qúy Ly mới nhận.

Trong 7 năm là quốc đô của triều Hồ, nơi đây đã diễn ra những sự kiện chính trị mà 30 năm cuối vương triều Trần chưa làm được. Đó là những cuộc cải cách lớn về chế độ chính trị, giáo dục, tiền tệ, thuế khóa, quân sự với tham vọng lớn là nhanh chóng làm cho nước Đại Ngu được cường thịnh, thoát khỏi những khủng hoảng trầm trọng của đời sống xã hội cuối vương triều Trần để lại. Các cuộc cải cách đó đã được ban bố từ điện Hoàng Nguyên và bố cáo trước cửa Chính Nam môn của toà thành đá.

Có mấy sự kiện lớn làm cho đời sau không quên được toà thành đá mà ngày nay ta gọi là thành nhà Hồ.

a) Năm Canh Thìn (1400) tháng 8, Hồ Qúy Ly mở khoa thi tại Quốc đô, lấy đỗ 20 Thái học sinh (học vị tương đương với Tiến sĩ triều Lê - Nguyễn sau này).

Năm Ất Dậu (1405), Hồ Hán Thương cũng mở khoa thi tại đây, lấy đỗ 170 cống sinh và Thái học sinh lý hành.

Với các kỳ thi đó, thành An Tôn, quốc đô triều Hồ, chỉ trong 7 năm đã trở thành một trung tâm văn hóa của đất nước mà các thế kỷ trước chỉ có thành Thăng Long, quốc đô của triều Lý và triều Trần có được mà thôi.

b) Cũng ở thành đá này năm 1403 có cuộc lễ Tế Giao tại núi Đốn Sơn (tức núi Đún), phía trước Kinh thành.

Sử còn cho biết, triều Trần không có Tế Giao. Lễ Tế Giao là tế trời đất, lễ cực trọng của triều đình. Tế Trời vào tiết đông chí, tế Đất vào tiết hạ chí. Ba năm là đại lễ, hai năm là trung lễ, hàng năm là tiểu lễ.

Đến triều Lê, triều Nguyễn về sau đều có lễ Tế Giao.

Như vậy trong lịch sử dân tộc từ khi mở nước đời Hùng Vương đến nay chỉ có 3 nơi có mở khoa thi Đình, có đàn Tế Giao là: Thăng Long, thành Nhà Hồ và thành Phú Xuân.

c) Cũng ở thành đá này, được mang tên quốc đô nước Đại Ngu có cuộc xuất chinh đi mở mang bờ cõi cho nước Việt.

Năm Nhâm Ngọ (1402), một năm sau khi lên ngôi vua, Hồ Hán Thương thân chinh cầm 20 vạn quân thủy bộ, voi ngựa vào phương Nam chinh phạt nước Chăm pa (Chiêm Thành). Đại binh xuất phát từ cửa Chính Nam ở kinh thành, thủy quân xuất phát từ sông Lỗi Giang ra biển cả. Đại binh theo đường thiên lý nối từ kinh thành đến tận Tân Bình, Thanh Hóa, dọc đường có đặt trạm và phố buôn bán do Hán Thương sai làm từ năm trước. Sau một trận quyết chiến, đại binh cùng vua Hồ giành chiến thắng rực rỡ, buộc vua nước Chămpa phải quy hàng và dâng nộp đất Chiêm Động và Cổ Lũy cho nước Đại Ngu.

Cùng với cuộc xuất chinh vào phương Nam của Hồ Hán Thương, có sự xuất hiện một loại bánh làm lương thực khô cho quân lính viễn chinh là "bánh chè lam" ngày nay, không nơi nào có được loại bánh như vậy và có chất lượng như ở nơi này, từ mấy thế kỷ qua và hiện nay, được gọi là "Chè lam phủ Quảng".

g) Cùng với sự ra đời Tây Đô của triều Trần, quốc đô của triều Hồ, thành Nhà Hồ (xin lấy tên gọi ngày nay) còn mang dấu vết phôi thai của một đô thị cổ với sự xuất hiện các đường phố ở ngoài Thành Đá, tức nơi ở của Vua.

"Đại Việt Sử ký toàn thư" có ghi khi Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh vào An Tôn xây thành, trong lệnh của Vua có nói: "mở đường phố" (đã chép ở trên). Sau đó, mở được bao nhiêu đường phố không rõ, ngày nay còn lại các tên cũ chỉ các đường phố là: Tây Nhai và Hoa Nhai; nay là đất đai các làng Tây Giai và Xuân Giai. Theo các tư liệu sử cũ cho biết các vua họ Hồ đều chú ý phát triển, khuyến khích việc buôn bán. Cho nên việc mở đường phố ở xung quanh kinh thành và lập phố buôn bán ở dọc đường thiên lý được Hồ Qúy Ly và Hồ Hán Thương chủ trương, thực hiện.

Căn cứ vào những di tích đó, thành An Tôn xưa không chỉ là một thành quân sự, mà dần dần trở thành một đô thị, một trung tâm kinh tế phôi thai ở một nơi "cuối nước đầu non" của trấn Thanh Hóa.

4. Tên là thành phủ Thanh Hóa.

Với mưu đồ xâm lược nước ta, mở rộng thế lực của nước Đại Minh hùng cường mới bước lên sân khấu chính trị nước Trung Hoa, vua nhà Minh sai Trương Phụ, một viên tướng dầy dạn với chiến trận, mang 80 vạn quân tinh nhuệ, giương cờ "phù Trần diệt

Hồ tiến vào đất nước Đại Việt. Với sự giúp đỡ của con cháu và quan lại cũ nhà Trần, làm nội ứng đánh sau lưng quân đội triều Hồ, giặc Minh dễ dàng giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Chỉ trong mấy tháng trong năm Đinh Hợi (1407) mà quân đội nhà Hồ phải lùi liên tiếp các phòng tuyến chiến đấu và cuối cùng bị bại trận hoàn toàn ở cửa biển Kỳ La (nay thuộc huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh), kết thúc vương triều Hồ.

Tháng 11 năm Đinh Hợi (1407), giặc Minh đánh vào phủ Thiên Xương, chiếm quốc đô của triều Hồ. Thành An Tôn trở thành căn cứ đóng quân của giặc Minh.

Sau khi chiếm xong nước Đại Việt, giặc Minh thực hiện chế độ cai trị cổ truyền, chia nước ta thành quận, huyện và đặt quan lại cai trị. Thành Đông Đô bị đổi tên là thành Đông Quan, ly sở của Tam ty Đô hộ phủ của quận Giao Chỉ, (tên mới đặt cho nước ta). Quốc đô của triều Hồ được đặt tên thành phủ Thanh Hóa, ly sở của phủ Thanh Hóa.

Thế là thành An Tôn có thêm một tên mới: thành phủ Thanh Hóa, gọi tắt là thành Thanh Hóa.

5. Tên là Tây Kinh, Tây Đô, Tây Việt Kinh.

Đánh thắng giặc Minh, đại định thiên hạ, Bình Định Vương Lê Lợi lên ngôi vua, đặt quốc hiệu là Đại Việt, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, quốc đô đặt ở Thăng Long, gọi là Đông Kinh. Thành Thanh Hóa thời thuộc Minh, nay được gọi là Tây Đô, theo tên gọi đời Trần.

Năm Canh Tuất (1430), vua Lê Thái Tổ ban luật lệ, đổi tên chính thức Đông Đô là Đông Kinh, Tây Đô là Tây Kinh.

Thành An Tôn lại có tên mới là Tây Kinh. Từ đó, hai từ Tây Kinh là để chỉ địa danh thành Tây Đô cũ.

Nhưng rồi hai từ Tây Kinh lại được chuyển dịch dùng để chỉ miền Thanh Hóa, nơi có một kinh thành thứ hai của vua Lê là Lam Kinh ở xã Lam Sơn, nơi có cung điện, nhà tông miếu thờ cúng tổ tiên của vua, lại có hành cung cho vua ở khi về bái yết tông miếu, sơn lăng. Cuối cùng hai từ Tây Kinh chỉ địa danh Lam Kinh, hay nói cách khác là tên thứ hai của Lam Kinh.

Còn tên Tây Kinh được đặt năm 1430 để chỉ Tây Đô không còn dùng để chỉ ly sở này nữa. Đến năm 1478, "Đại Việt Sử ký toàn thư" ghi chép rõ ràng sự phân biệt 2 địa danh này: ... Vua Lê Thánh Tông về Tây Kinh bái yết lăng miếu. Sau đó vua ngược dòng Lỗi Giang, (sông Mã ngày nay) vào Tây Đô bái yết Nguyên miếu... Như vậy rõ ràng Tây Kinh là chỉ Lam Kinh, còn Tây Đô là tên cũ để chỉ Tây Kinh có từ năm 1430.

Đến cuối đời Lê Thánh Tông, năm 1480 ly sở của thừa tuyên Thanh Hóa không còn ở thành Tây Đô nữa mà chuyển về Danh Xá ở hạ lưu Ngã Ba Đầu, hữu ngạn sông Mã (thuộc xã Thiệu Khánh, Thiệu Dương, huyện Đông Sơn). Thành Tây Đô chỉ còn là một ly sở nhỏ của địa phương, ít được nhắc đến. Cho đến thế kỷ XVI với sự kiện vua Lê Tương Dực về họp quân ở Tây Đô để chống lại Lê Uy Mục ở Đông Kinh, thì vị trí của Tây Đô mới được nổi lên.

Đến năm 1533, Thái sư Tĩnh Quốc công Nguyễn Kim lập vua Lê Trang Tông để chống với tập đoàn Mạc Đăng Dung ở Đông Kinh cướp ngôi nhà Lê, thành Tây Đô trở thành một trung tâm chính trị, quân sự quan trọng. Mặc dù các vua Lê Trung hưng lúc ban đầu đều có hành tại, coi như kinh đô dã chiến ở Yên Trường - Vạn Lại (xã Thọ Minh, huyện Thọ Xuân ngày nay), nhưng vẫn lấy Tây Đô như một kinh đô khi cần thiết. Trong các sách sử còn gọi nơi đây là Tây Việt Kinh để phân biệt với Đông Việt Kinh của triều Mạc ở Đông Kinh lấy giới hạn núi Tam Điệp làm mốc. Vua Lê Trang Tông, và sau là vua Lê Trung Tông nhiều lần có mặt ở Tây Đô để họp mặt với quần thần, tướng sĩ. Có lúc ở tại thành Tây Đô mở khoa thi hương để chọn nhân tài cho triều Lê Trung hưng. Riêng về mặt quân sự, thành Tây Đô nhiều lần là mục tiêu tiến công ác liệt của các đạo quân Mạc từ Bắc đánh vào. Đồng thời ở đây cũng là nơi hội quân lớn của tướng nhà Lê là Trịnh Kiểm và sau này là Trịnh Tùng để chia quân ra Bắc đánh Mạc. Trong 60 năm Lê - Mạc phân tranh, thành Tây Đô tắm mình trong khói lửa chiến tranh ác liệt.

Đến đầu thế kỷ XVII, Lê - Trịnh đánh thắng họ Mạc, kinh thành Thăng Long lại thành kinh đô nhà Lê Trung hưng, nạn binh lửa chấm dứt. Thành Tây Đô không còn là vị trí quan trọng, lùi dần về vị trí một ly sở nhỏ của địa phương, và cuối cùng thành một cổ thành trống rỗng với những tường thành,

cổng thành bằng đá.

6. Tên là Thạch Thành.

Tên này xuất hiện trong bài "Việt giám thông khảo tổng luận" của Tiến sĩ Lê Tung, Lễ bộ Thượng thư, Đông các Đại học sĩ, tế tửu Quốc tử giám đời vua Lê Tương Dực (1514), in trong "Đại Việt Sử ký toàn thư": (Vua Thuận Tông, đời Trần) theo lệnh quyền thần, ngồi giữ ngôi không, công việc ở Kim Âu chưa xong, yến tiệc ở Thạch Thành đương nồng mà các công hầu bị mất..." Mấy câu này là Lê Tung chỉ sự kiện vua Trần Thuận Tông nhường ngôi cho Thái tử An ở Đại Lại, Hoàng Thái tử An lên ngôi vua ở Tây Đô, và sự kiện hội thề Đốn Sơn với cái chết của Trần Khát Chân và đồng sự...

Hai từ Thạch Thành rõ ràng là chỉ thành đá An Tôn, không liên quan gì với địa danh của huyện Thạch Thành, lúc đó có thể mới có tên là Quảng Bình, hoặc Quảng Tế (?), sau này là Quảng Địa, rồi mới là Thạch Thành.

Hai từ Thạch Thành được Tiến sĩ Lê Tung dùng có lẽ là những mỹ từ dùng trong tư liệu văn học.

Chúng tôi chưa thấy thêm một tài liệu nào gọi thành An Tôn, thành nhà Hồ là Thạch Thành.

7. Tên là thành Tây Nhai, Tây Giai.

Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh thắng triều Tây Sơn, thống nhất Nam - Bắc, lập nên triều Nguyễn, lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Gia Long, đặt quốc hiệu là Việt Nam, đóng đô ở Phú Xuân (Huế ngày nay).

Nhiều địa danh tỉnh, huyện, thành, ly sở ở thời ấy được thay đổi để phù hợp với chế độ chính trị của triều Nguyễn. Thành Thăng Long - Đông Kinh có tên gọi từ nhiều thế kỷ được đổi tên là trấn Bắc Thành, đến năm 1821, lại được đặt tên là tỉnh Hà Nội. Cũng theo luật lệ đó, không còn tên gọi Tây Đô, Tây Kinh gì nữa đối với thành đá An Tôn có từ năm 1397. Thành cổ này được mang tên của một làng ở phía cửa tây thành là Tây Nhai. Tên thành Tây Nhai có từ đó. Đến thời vua Thành Thái thì từ Nhai của các làng Tây Nhai, Xuân Nhai ở gần thành được đổi thành Giai. Vậy là thành này lại có tên thành Tây Giai.

8. Tên Thành nhà Hồ.

Tên Thành nhà Hồ mới có từ sau Cách mạng Tháng Tám, sau khi có nhận thức đúng đắn về các triều đại phong kiến và triều Hồ được coi như một triều đại chính thống trong lịch sử.

Dưới các triều Lê, Nguyễn, các vua Hồ bị coi như kẻ thoán nghịch, nên quốc đô cũ còn lại di tích không được gọi tên theo kẻ thoán nghịch.

Thực ra tên là Thành nhà Hồ đã được các nhà nghiên cứu sử và khảo cổ học người Pháp gọi như vậy từ trước Cách mạng Tháng Tám với các từ tiếng Pháp "Citadelle des Hồ", nhưng đều có chú thích thêm là thành Tây Giai (hoặc Tây Nhai).

Trong khoảng 100 năm gần đây là phế tích lịch sử, tòa thành đó đã có nhiều tên, và hiện nay gọi là Thành nhà Hồ cũng có nhiều sự kiện lịch sử gắn với tòa thành đó cần được lưu ý.

- Trong những năm 1936-1939, có phong trào cách mạng do Đảng lãnh đạo, đã có cuộc mít tinh treo cờ đỏ búa liềm kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5 ở cửa bắc, do các chiến sĩ cách mạng ở Vĩnh Lộc thực hiện.

- Tháng 9 và 10-1941, cuộc chiến đấu ở chiến khu Ngọc Trạo (Thạch Thành) tan vỡ, các chiến sĩ Ngọc Trạo đã rút về làng Cẩm Bào ở phía cửa bắc thành để củng cố lực lượng, chuẩn bị cho các cuộc chiến đấu tiếp theo.

- Tháng 3-1945, có cuộc mít tinh của hàng ngàn nhân dân các tổng Cao Mật, Bỉnh Bút, Hồ Nam và một phần tổng Sóc Sơn tại chợ tây ở phía cửa tây thành đá để ủng hộ Việt Minh, nghe đại biểu Việt Minh giới thiệu Điều lệ Cứu quốc và chuẩn bị việc Tổng khởi nghĩa đánh đổ Nhật - Pháp, giành độc lập. Sau đó là cuộc diễu hành biểu dương lực lượng cách mạng của quần chúng.

- Sau ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp bùng nổ, nhân dân ở Thủ đô Hà Nội và các tỉnh khu III (đồng bằng Bắc Bộ) tản cư vào Thanh Hóa để tham gia kháng chiến. Một khu phố được mọc lên ở hai bên đường cái lớn từ cửa nam Thành nhà Hồ đến núi Đún (Đốn Sơn), dân địa phương gọi là phố Mới. Khu phố này là nơi buôn bán và cư trú tạm thời của người tản cư, bán đủ thứ hàng. Mãi đến 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, khu phố mới giải tán.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Thành nhà Hồ đã có 600 năm lịch sử và đang đi dần vào cảnh đổ nát của phế tích lịch,

sử. Nhưng dù sao những di tích còn lại đã và đang là niềm tự hào của dân tộc về một công trình kiến trúc vĩ đại do tài năng sáng tạo, sức lao động tuyệt vời và cả sự hy sinh xương máu to lớn của tổ tiên ta xây dựng nên. Qua 4000 nămdựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã lập nên hiều quốc đô, xây dựng nhiều thành trì, nhưng di tích còn lại không được nhiều.

Cho nên việc gìn giữ được nguyên dạng, đi đôi với tôn tạo cho xứng đáng với tầm vóc một tòa thành đá vĩ đại như thành nhà Hồ đang là niềm mong ước của đông đảo nhân dân ta. Tình trạng tòa thành đá đang mỗi ngày bị đổ nát thêm, đang bị xâm lấn đất đai đã đạt đến mức báo động. Theo các bậc trưởng lão ở địa phương gần thành cho biết, mức độ xâm phạm, làm đổ nát nơi này trong 50 năm qua nhiều hơn 500 năm trước cộng lại.

Bây giờ để bảo vệ tốt di tích thành nhà Hồ, thiết tưởng nên lấy kinh nghiệm cũ của nhân dân địa phương, thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" "luật nước kết hợp chặt chẽ với lệ làng" (quy ước nông thôn + tập quán địa phương), phát động rộng rãi việc giáo dục mọi tầng lớp nhân dân tham gia bảo vệ di tích lịch sử. Đó không chỉ là trách nhiệm đối với ông cha ta xưa trong việc gìn giữ một báu vật của tổ tiên để lại, mà còn là trách nhiệm truyền đạt lại cho các thế hệ mai sau một truyền thống tốt đẹp, để con cháu hiểu biết về qúa khứ dân tộc, việc làm của tổ tiên xưa.

Năm 1409, nhà thơ Nguyễn Mộng Trang, quê làng Viện Kê, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa theo vua Hậu Trần Giản Định chống giặc Minh, một ngày nọ đi ngựa đến viếng tòa thành cổ, đau xót trước cảnh đổ nát của một vương triều và cảnh đổ nát của một kinh thành đã làm bài thơ "Tây Đô thành" với câu kết:

"Như hà tá đắc Đinh Công hạc
Lục hợp cao trường thí nhất minh".
(Ước gì mượn được chim hạc Đinh Công.
Bay liệng trên sáu cõi, thử kêu một tiếng).

Chung niềm hoài cảm với Nguyễn Mộng Trang noi gương người xưa, không dám mượn chim hạc Đinh Công, xin mượn bài viết này góp một tiếng nói "kêu một tiếng!".

Tháng 10.1991.

Kỹ thuật ghép đá mặt ngoài thành.
Ảnh : HỮU CHÚC

MẤY Ý KIẾN XUNG QUANH VIỆC XÂY DỰNG TÂY ĐÔ

LÊ TẠO

Để hiểu thêm về Hồ Qúy Ly cũng như về sự nghiệp của nhà Hồ, chúng tôi xin nêu lên mấy suy nghĩ của bản thân sau nhiều lần điều tra điền dã quanh di tích sử thành Tây Đô.

1) Tây Đô - Từ một cái nhìn địa lý học lịch sử.

Theo "Đại Việt Sử ký toàn thư", tháng giêng, năm 1397, Hồ Qúy Ly sai Thượng thư Lại bộ kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh đi xem xét, đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa chuẩn bị cho kế hoạch thiên đô của mình. Cũng theo "Toàn thư", qua lời của Khu mật chủ sự Thị sử Nguyễn Như Thuyết thì "An Tôn là đất chật hẹp, hẻo lánh, cuối nước đầu non nên với loạn mà không nên với trị" (1).

Vậy động An Tôn ở đâu? Động An Tôn nay còn gọi là hang Nàng, thuộc địa phận xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Lộc. Trong rất nhiều truyền thuyết thu được quanh khu vực này, chúng tôi xin lưu ý đến một truyền thuyết có liên quan đến Hồ Qúy Ly và nhà Hồ, đó là "sự tích hang Nàng". Theo các cụ già ở đây cho biết thì hang Nàng là nơi Hồ Qúy Ly giam giữ và bức tử Trần Thiếu Đế, để ông vua này phải chết dần, chết mòn trong cái đói khát hành hạ trước sự canh giữ của hai nàng hầu.

Khi hai nàng này cùng chịu chung số phận với Trần Thiếu Đế thì mối đùn lên thành đống. Để tưởng nhớ cái chết oan nghiệt của hai nàng, nhân dân ở đây đã lập đền thờ và hương khói quanh năm. Cái chết của Trần Thiếu Đế trong truyền thuyết có gắn gì không với cái chết của Trần Thiếu Đế trong chính sử, xin không bàn ở đây.

Theo chúng tôi, động An Tôn cần hiểu là một địa danh rộng lớn hơn nhiều so với hang Nàng hiện tại. Đó là vùng đất thuộc ba làng Tây Giai, Xuân Giai (Vĩnh Tiến), Đông Môn (xã Vĩnh Long); và bao gồm cả ba làng Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ và Phù Lưu thuộc xã Vĩnh Ninh.

Nhìn chung, thành Tây Đô được xây dựng trên một mặt bằng gần như là thung lũng của cả một hệ thống núi đá vôi bao bọc. Đó là các núi Thổ Trịnh, Hắc Khuyển, Ngưu Ngọc, Xuân Đài, v.v... Những núi đá này được tạo thành cách ngày nay chừng 129 triệu năm do ảnh hưởng của chấn động tạo sơn Hymalaya. Thành Tây Đô còn được án ngữ bởi hai con sông: sông Mã (sông Lỗi Giang) và sông Bưởi (sông Bái).

Gần 600 năm trôi qua, địa hình của vùng núi Tây Đô đã thay đổi rất nhiều trước biến thiên của lịch sử và sự can thiệp của con người. Nhưng căn cứ vào dấu vết hiện còn, cũng như chắt lọc từ những truyền thuyết có liên quan, thì khu vực này có thể như sau:

- *Phía nam*; bắt đầu từ cổng thành phía nam đến núi Đốn Sơn, kéo dài khoảng 5km, vào thời Hồ là một cánh đồng rộng lớn. Đến khi nhà Hồ xây dựng kinh đô và lập đàn Nam Giao ở trên núi Đốn mới có con đường cái hoa (đường lát bằng những phiến đá hoa), vào thế kỷ 18, Phan Huy Chú còn tận mắt trông thấy và viết trong "Lịch triều hiến chương loại chí". Vào khoảng năm 40 của thế kỷ này, con đường này mới được sửa chữa và thông liền qua hai cửa thành để ngược lên Eo Lê. Trước năm 1940, chưa có đoạn đường này; muốn lên Cẩm Thủy đã có con đường nằm ở phía tây thành bây giờ, sát với bờ sông Mã.

- *Phía tây* của thành là những cánh đồng thấp hình như chưa có dân cư.

- *Phía đông* , địa hình cao hơn, thoải dần đến núi Mông Cù.

- Đặc biệt, phía bắc (phía cửa Bào Đàm như "Toàn thư" đã viết), kéo dài từ cổng hậu lên tận dốc Eo Lê hoàn toàn là một vùng đầm lầy hoặc ngập nước. Về mùa lũ lụt, nếu đứng ở mặt thành phóng tầm mắt nhìn chúng ta sẽ thấy các xóm làng như ngập chìm trong nước. Con đường liên huyện ở đoạn này bị đứt gẫy chìm từng đoạn. Tìm hiểu lịch sử thành lập làng ở đây, các cụ già cho chúng tôi biết hầu hết các làng ở vùng này đều mới được thành lập cách ngày nay không qúa 100 năm. Có lẽ để nói lên địa thế trũng thấp của

làng Mỹ Xuyên (làng này mới được thành lập đầu thế kỷ XX), nhân dân đã gọi là làng Đầm. Hoặc cũng có thể hiểu như thế đối với cửa Bào Đàm hoặc là làng Cẩm Bào (làng có nhiều đầm hồ, rong rêu) chăng? Nhờ các đầm này cùng những kênh rạch mà từ cửa hậu có thể dễ dàng thông ra sông Mã. Chính vì vậy, ở đoạn sông Mã này có hai địa danh cùng gọi là "bến Ngự". Điều đó có thể có liên quan đến việc đi lại của nhà Hồ vào những năm Tây Đô còn là quốc đô của vương triều này?

Như vậy, để đối phó với âm mưu xâm lược của kẻ thù, thành Tây Đô đã được tạo dựng trên một vị trí hiểm yếu, phù hợp với vị trí quân sự hơn là một trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa. Ý đồ đó được thể hiện qua kiến trúc của tòa thành cũ trên thực tiễn lẫn vai trò của nó trong lịch sử nước ta.

2) Tây đô với vấn đề nguyên liệu đá xây dựng.

Thành Tây Đô mà chúng ta hiện thấy được thi công trên một bình đồ gần vuông, chiều dài 900m và chiều rộng 700m. Toàn bộ phía ngoài được ghép bằng những khối đá gần theo phương thẳng đứng, và phía trong là một khối đất khổng lồ thoai thoải. Đá khối ở đây có kích thước khá lớn, thường dài 2m, rộng 1m và dày 0,70m. Vậy những phiến đá này do công trường nào cung ứng? Và người xưa đã vận chuyển nó bằng cách nào và kỹ thuật thi công ra sao để có thể hoàn tất tới 20 ngàn mét khối đá trong vòng vài tháng? Chúng tôi nghĩ câu hỏi này vẫn cần đặt ra, và nếu được trả lời thỏa đáng sẽ lý giải được cho chúng ta biết thêm về khả năng tổ chức, sức lao động và thời gian mà nhà Hồ đã sử dụng để hoàn thành công trình này. Tiếc rằng cho đến nay những công trình nghiên cứu về thành Tây Đô vẫn còn đặt trong các giả thiết công tác. Bơdaxiê trong cuốn "Nghệ thuật Việt Nam" cho rằng đá dùng để xây dựng thành Tây Đô được khai thác từ núi Xuân Đài (núi có chùa Du Anh và động Hồ Công). Các tác giả cuốn "Mỹ thuật thời Trần" lại viết đá ấy lấy từ động An Tôn. Nhiều nhà nghiên cứu ở Thanh Hóa thì khẳng định đá xây thành này được lấy từ núi Nhồi, cách Tây Đô gần 50km.

Gắng tìm một hướng để giải quyết mối băn khoăn trên, chúng tôi đã nhờ khoa học tự nhiên giúp đỡ. Mười mẫu đá được lấy từ mười địa điểm khác nhau như ở núi Xuân Đài, núi Nhồi, núi Voi... và những mẫu đá ghè ra từ cổng thành, tường thành đã được chuyển đến Tổng cục Địa chất và phòng Hóa phân tích của Khoa Địa lý - Địa chất, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nhờ giám định.

Chúng tôi xin dẫn ra đây vài kết qủa giám định này.

- *Về kết qủa phân tích hóa học*

- *Về kết qủa phân tích thạch học:*

Ký hiệu / Địa điểm	Hàm lượng %			
	CaO	MgO	$Si0_2$	Fe_2O_3
Núi Nhồi	43,34	1,59	20,06	0,44
Núi Xuân Đài	53,51	1,51	1,37	0,06
Núi Bông	52,38	1,32	3,8	0,22
Cổng nam	48,15	5,82	2,07	0,13
Đá xây	53,82	0,62	2,73	0,09

Các mẫu trên đều có chung tính chất là cấu tạo khối hàm lượng Can xi đều chiếm từ 80% - 95%, còn lại là sét và Ôxýt silic ($Si0_2$).

Căn cứ vào kết qủa giám định trên, chúng tôi thấy thành phần hóa học cũng như thạch học ở các mẫu đá này có cấu tạo gần giống nhau. Chúng tôi đã đem mối băn khoăn ấy nhờ Tiến sĩ Phan Trường Thi, một chuyên gia lớn về địa chất giải đáp. Kết qủa là khoa học tự nhiên cũng không giải quyết được, bởi lẽ tính đồng nhất của đá vôi nên bất cứ chỗ nào chúng cũng có các thành phần cấu tạo giống nhau.

Cũng trong các đợt điều tra điền dã và tìm mẫu đá này, chúng tôi đặc biệt chú ý tới dấu vết của các công trình khai thác đá cổ. Ngoài dấu vết còn sót lại quanh khu vực núi Nhồi, khó có thể tìm thấy các dấu vết ấy ở chân các núi đá khác ở quanh vùng Tây Đô. Dù vậy, chúng tôi vẫn không đồng tình với ý kiến cho rằng đá xây dựng ở Tây Đô là do núi Nhồi cung ứng. Bởi vì công trường đá này qúa xa nơi xây dựng và mặc dù nhà Hồ huy động được một nguồn nhân lực lớn đến mấy cùng với các phương tiện vận chuyển hiện có

lúc ấy vẫn không thể giải quyết được. Về mặt nguyên liệu, đá ở núi Nhồi hoàn toàn đồng chất với đá ở các núi quanh Tây Đô. Việc không tìm thấy dấu vết của các công trường khai thác đá cổ ở đây có thể lý giải rằng: Để có thể có những phiến đá lớn như đã nói, đòi hỏi người thợ đá phải ghè, đục đá rất công phu. Đó cũng là qúa trình tạo ra mảnh đá vỡ khổng lồ, và liên tục 6 thế kỷ sau đó người ta đã tận dụng những phế tích này làm nguyên liệu xây dựng.

Cũng trong các đợt điều tra vừa qua, ở tường thành phía đông bắc, chúng tôi đã tìm thấy một phiến đá có khắc chìm hai chữ "Phù Ích". "Phù ích" nghĩa là giúp rập một công việc có ích, hoặc là tên của một địa danh nào đó có liên quan tới việc xây thành? Quanh Tây Đô, chúng tôi thấy chỉ có các địa danh mang tên Phù Lưu, Phù Linh... mà chưa tìm thấy tên Phù Ích. Song chúng tôi cho rằng Phù Ích mang ý nghĩa của một địa danh hơn là nghĩa chiết tự; cũng giống như những viên gạch mang tên "Hương Nhị xã" "An Tôn Hạ xã" mà trước đây nhiều người tìm thấy.

3) Tây Đô - Từ những dòng ghi chép của "Đại Việt Sử ký toàn thư".

Để có một công trình kiến trúc đồ sộ, thực sự là quốc đô của nước Đại Ngu non trẻ của mình, Hồ Qúy Ly đã cho người đi "xem xét, đo đạc... đắp thành, đào hào, lập nhà Miếu, nền Xã, mở đường phố, ba tháng làm xong" (2).

Với một khối lượng công việc khổng lồ như vậy, lại được hoàn thành trong một thời gian qúa ngắn; điều ấy đã khiến cho nhiều nhà nghiên cứu nghi ngờ và lý giải theo nhiều cách khác nhau.

Trước hết, thời gian mà Đỗ Tĩnh bắt đầu "đi xem xét, đo đạc động An Tôn" là vào tháng giêng, năm 1397. Từ Thăng Long vào Thanh Hóa, nếu sử dụng phương tiện cơ động nhất lúc ấy là ngựa thì cũng phải mất vài ngày. Tiếp theo là thời gian mà họ Đỗ phải xem xét, đo đạc, lập đồ án. Chúng tôi cho rằng dù có tập trung được những kiến trúc sư tài năng, công việc được tổ chức chặt chẽ đến mấy cũng khó có thể hoàn thành trong vòng 10 ngày. Thời gian thi công còn lại, như vậy không qúa 80 ngày. Trong tám mươi ngày này, người ta phải đào đắp 80.000 m3 đất; khai thác, vận chuyển và lắp đặt 20.000 m3 đá phiến, có những khối nặng tới 16 tấn lên độ cao trung bình 6 m, thậm chí hàng chục mét như ở các vòm cổng. Không những thế, còn phải tiến hành đào một hệ thống hào dài hàng ngàn mét quanh thành, rộng tới 50 mét và sâu vài mét. Đó là chưa kể việc hoàn tất các kiến trúc trong nội thành như xây điện Hoàn Nguyên, cung Phù Cực, Tây Thái Miếu... đắp núi Thọ Kỳ, đào hồ Dục Tượng v.v... Lại phải kể tới những công việc ở ngoài thành nữa như làm mấy ngàn mét đường cái hoa, xây đàn Nam Giao trên núi Đốn...

Tóm lại, đây là một công trình kiến trúc rất đồ sộ đòi hỏi phải có một thời gian khá dài để hoàn thành; chứ không thể nhanh chóng như chính sử ghi chép: "... ba tháng làm xong".

Chúng tôi xin trở lại những dòng ghi chép của "Toàn thư". "Mùa đông, tháng 11, Qúy Ly bức vua dời đô đến phủ Thanh Hóa" (3) Cũng trong tháng này, Qúy Ly sai "dỡ các cung điện Thụy Chương, Đại An, bao nhiêu gạch, ngói, gỗ to, đều giao cho các châu Từ Liêm và Nam Sách chở về kinh đô mới" (4). Như vậy, ít nhất đến tháng 11 Âm lịch năm 1397, những kiến trúc chính trong khu nội thành chưa làm xong. Ngày 15 tháng 3 năm Mậu Dần, 1398, diễn ra sự thay triều đổi ngôi ở cung Bảo Thanh (cách Tây Đô chừng 20 km), sau đó xa giá nhà Hồ mới về kinh đô mới. Trong điều kiện tư liệu hiện tại, chúng tôi thấy có thể dùng mốc thời gian này để chỉ ngày khánh thành của Tây Đô chăng?

Nếu những điều lý giải trên đây của chúng tôi có thể thuyết phục được thì kinh đô lịch sử này - tức Tây Đô - được xây dựng trong một năm chẵn, từ tháng 3 Âm lịch năm Đinh Sửu, 1397, đến tháng 3 Âm lịch năm Mậu Dần, 1398. Tuy thời gian dài, ngắn để hoàn thành công trình này có thể còn phải nghiên cứu thêm, song không vì thế mà làm giảm đi giá trị vốn đã rất đặc sắc của nó. Tây Đô bao giờ cũng là một công trình tuyệt mỹ, thể hiện được tinh thần của những người đã tạo ra nó.

Tháng XI-1991

CHÚ THÍCH:

(1), (2), (3), (4) "Đại Việt Sử ký toàn thư" NXBKHXH. Hà Nội - 1971. Tập II, tr. 200.

Mặt tường thành phía Bắc nhìn từ vọng lâu
Bên trái là mặt ngoài thành bị đổ vỡ.
Ảnh : HỮU CHÚC

Đoạn tường phía Bắc bị đổ nát nhìn từ mặt ngoài.
Ảnh : HỮU CHÚC

MỸ THUẬT VIỆT NAM BUỔI GIAO THỜI TRẦN - HỒ CUỐI THẾ KỶ XIV

CHU QUANG TRỨ

Trong 7 năm trực tiếp quản lý đất nước, nhà Hồ đã làm được nhiều việc đáng kể, song về mỹ thuật chỉ gia cố thành Tây Đô thêm vài hạng mục nhỏ. Các công trình khác làm trong qúa trình chuẩn bị chống quân Minh xâm lược chỉ mang tính quân sự thuần túy. Hai công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật là Tây Đô và cung Bảo Thanh đều làm trước khi có triều Hồ 2-3 năm. Tuy nhiên, Hồ Qúy Ly trước khi lập ra "nhà Hồ" đã có nhiều năm gián tiếp, nhưng là thực chất điều hành đất nước, và hai công trình kể trên xây dựng trong kế hoạch Hồ Qúy Ly chuẩn bị thay thế vương triều Trần, vì thế phải đặt nó trong chuỗi những di tích cuối thế kỷ XIV do nhân dân xây dựng là chùa, tháp và bệ thờ ở nhiều tỉnh khác. Vậy giai đoạn mỹ thuật liên quan đến triều Hồ, hay đúng hơn thuộc 30 năm, và nhất là 10 năm cuối thế kỷ XIV đã phát triển ra sao? Có đặc điểm gì?

Từ thập kỷ XIV, sự phát triển của xã hội không còn cái âm vang của "hào khí Đông A" nữa, cảnh thái bình êm ả bị thay bằng sự lộn xộn, bê trễ. Trong lúc hàng ngũ qúy tộc Trần tan rã, thì tập đoàn qúy tộc Hồ ngoi lên tăng cường dần quyền lực, trong lúc chuẩn bị thay thế nhà Trần họ đã chỉ đạo một loạt cải cách xã hội, vừa phê phán Phật và Nho, vừa lo chống Minh xâm lược, đương nhiên phải tìm về văn hóa dân tộc.

Vào nửa sau thế kỷ XIV, chính quyền Trần không kiểm soát chặt chẽ được các làng quê, ở đó người dân không còn tin vào vương quyền, và họ tìm đến thần quyền nhiều hơn, nhiều chùa làng thực sự của dân được xây dựng còn để lại dấu tích đến nay, càng khai thác những yếu tố dân gian truyền thống.

Như vậy cả qúy tộc cũ (Trần), qúy tộc mới (Hồ) và dân gian ở cuối thế kỷ XIV đã gặp nhau ở chỗ muốn xây dựng một nền nghệ thuật dân tộc. Nhưng do xuất phát từ hai nguồn có hướng thẩm mỹ và kinh phí khác nhau, nên các công trình có quy mô và sự biểu hiện nghệ thuật dân tộc cũng có khác nhau. Dưới góc độ mỹ thuật, chúng ta thử phân loại và tìm hiểu những công trình ấy.

A- MẤY CÔNG TRÌNH GẮN VỚI NHÀ NƯỚC

Thanh Hóa có 2 công trình kiến trúc lớn do Hồ Qúy Ly chỉ đạo xây dựng vào năm 1397 và 1398 là thành Tây Đô và cung Bảo Thanh. Sử liệu cũ cho hay Hồ Qúy Ly có ý xây dựng kinh đô mới ở Yên Tôn từ lâu, tháng giêng năm Đinh Sửu (1397) thì khởi công, theo "Đại Việt Sử ký toàn thư" thì 3 tháng xong, có cả thành lũy và phố xá. Tháng 11 năm ấy vua Trần Thuận Tông còn ở Thăng Long bị Qúy Ly ép cùng vào Thanh Hóa (đến Đại Lại), đồng thời Qúy Ly cho dỡ hai điện Thụy Chương và Đại An ở Thăng Long để chuyển vào kinh đô mới, đi đường thủy bị bão đánh chìm qúa nửa. Số gạch ngói còn lại đưa được đến "kinh đô mới" có thể một phần xây bổ sung cho Tây Đô, và một phần đưa đến Đại Lại xây cung Bảo Thanh.

Tháng 3 năm sau (1398), Trần Thuận Tông ra cung Bảo Thanh ở. Vậy cung này đã được xây trước đó ít tháng. Về hai công trình này, chúng tôi không khảo tả nữa, chỉ nêu một số nhận xét.

I - VỀ THÀNH TÂY ĐÔ

1. Thành Tây Đô là trung tâm chính trị mấy năm cuối triều Trần và suốt triều Hồ, đáng nhẽ đồng thời phải là trung tâm kinh tế và văn hóa, nhưng thực chất chỉ là một công trình kiến trúc quân sự.

Đứng trên cổng thành Nam (hoặc Bắc), nhìn vào trong thành còn thấy những khoảnh đất đăng đối nhau qua trục xuyên tâm thành. Cho đến thế kỷ XIX, Phan Huy Chú vẫn thấy trong thành "đường đi lối ngang lối dọc đều lát đá hoa". Đường từ cửa Nam đến núi Đốn trước mặt xưa lát đá phiến, sau này rải rác còn một số phiến. Một số khu đất trong thành còn lưu lại tên các kiến trúc xưa: thành Nội, gác Ngục, đội Đèn, ao Vôi, ao tắm Voi, ao Vàng, ao Gạo... Khoảng năm 1938 trong khi đào đất, nhân dân đã phát hiện hai thành bậc cung điện chạm rồng và đã dựng lại hai bên đường ở khu "Thành Nội". Trong khi làm ruộng, nhân dân đã tìm được nhiều

loại gạch xây và gạch chạm hoa trang trí, bát, đĩa, vò, vại, đầu rồng, mũi dáo, mũi mác, chông 4 mũi... thấy cả một thành bậc chạm con sấu. Một trung tâm chính trị chỉ sống được 10 năm (1397-1407), đúng lúc xã hội đầy biến động chồng chất khó khăn, chắc chắn việc xây dựng chưa thể nhiều và lớn.

Là kinh đô, Tây Đô cũng có bộ mặt văn hóa và kinh tế. Ngay trong đợt đầu Đỗ Tỉnh xây dựng gấp đã chú ý mở phố xá và đường ngõ. Khi khánh thành đã cho phép trai gái dạo chơi ngắm cảnh ở cửa Nam suốt cả ngày đêm. Có phố xá, có người dạo chơi ngắm cảnh là có hoạt động kinh tế và văn hóa.

Thành Tây Đô ở vùng trung du "đất chật hẹp hẻo lánh, cuối nước đầu nguồn", lắm núi nhiều sông, rừng còn thú dữ... đều không thuận tiện cho hoạt động công thương, không cuốn hút người dân đến sinh cơ lập nghiệp, không có những giá trị văn hóa đặc sắc để giới thiệu và giao lưu.

Nhưng Tây Đô thực sự là một pháo đài, một kiến trúc quân sự phòng thủ kiên cố. Ngày nay tòa thành có bình đồ chữ nhật 900m x 700m, tường xây đá cao 5-6m bên trong ốp đất, bên ngoài có hào sâu rộng, ra vào có 4 hệ thống cửa ở chính giữa 4 mặt thành, khối cửa có chỗ cao trên 10m, lòng cửa có dấu vết lắp cánh gỗ kiên cố. Với vũ khí thế kỷ XIV, tấn công thành Tây Đô trong điều kiện bình thường không phải dễ.

Thật ra đó mới chỉ là hoàng thành, vòng ngoài còn la thành vừa lợi dụng thiên nhiên vừa cải tạo thiên nhiên để tạo nên bức thành bảo vệ từ xa. Năm 1399 Trần Ninh được lệnh đốc suất người phủ Thanh Hóa trồng tre gai ở 3 phía bắc, tây và nam của thành: phía nam từ Đốn Sơn, phía bắc từ Yên Tôn thẳng đến cửa Bào Đàm, phía tây từ chợ Khả Lãng ở Vực Sơn đến sông Lỗi Giang, vây bọc làm la thành, ra lệnh bảo vệ chặt chẽ: Ai lấy trộm măng sẽ bị xử tử. Mặt đông là cánh đồng dễ bị tấn công, cách thành 2 bên vẫn còn lũy đất khá lớn nối với sông ở phía nam.

Pháo đài Tây Đô giúp đỡ Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần không bị phản ứng quân sự nào, nhưng khi đất nước bị quân Minh chiếm đóng thì nó lại thành cô đảo không thể tồn tại được.

2. Thành Tây Đô với quy mô khá lớn, vòng la thành cơ bản biết lợi dụng và cải tạo địa hình, kỹ thuật đắp đất và trồng tre gai chỉ cần lao động giản đơn, phần thành đá là một kỳ công của dân tộc. Đặt vào hoàn cảnh cuối thế kỷ XIV có nhiều năm mất mùa, nguồn thu về thuế của nhà nước rất ít ỏi, lại luôn chiến tranh với Chiêm Thành làm tổn hao, vậy mà tòa thành từ khi khảo sát đến lúc xây xong về cơ bản chỉ có 3 tháng. Gạch, ngói, gỗ dỡ từ Thăng Long chuyển vào, nếu có dùng cho "kinh đô mới" chỉ là sự thêm thắt.

Riêng khối lượng đá xây tòa thành chu vi chừng 3200m, cao 6m, từng khối được đẽo vuông vức, phần đá xây các cổng còn phải đẽo theo cấu trúc cổng cuốn tò vò, tất cả đều đảm bảo xây chắc chắn. Những khối đá xây thành phổ biến có kích thước dài 1m4, cao 1m và dầy 0m7 đã rất nặng, ở cổng Tây còn nhiều khối đá lớn gấp bội, có khối dài 5m1, cao 1m hoặc dài 4m, cao 1m2 và đều dày trung bình 1m2, được chế tác từ xa chuyển về bằng phương tiện thô sơ, lại đưa lên cao đặt đúng vị trí cũng bằng phương pháp thủ công, thì qủa là sáng tạo. Nhân dân địa phương đưa ra giả thuyết thời ấy chở đá bằng "cộ", đẩy trượt trên những thân gỗ dải ngang, có bổ sung bằng những bi đá khổng lồ, còn khi xây thì đắp đất thoai thoải kéo lên. Chưa có điều kiện thực nghiệm, song nghe ra có lý, đơn giản đến bất ngờ.

Ngoài ra, việc đào hào, xây cung điện theo quy hoạch kinh đô, quan tâm cả những chòi canh... tất cả đều có sự chỉ đạo của tổng công trình sư.

3. Thành Tây Đô còn biểu hiện một giá trị thẩm mỹ đặc biệt, một cảm quan nghệ thuật cao của người đương thời.

Lấy la thành làm giới hạn, Tây Đô có diện tích khá rộng, trung tâm là tòa thành xây đá, bao ngoài là vùng nông nghiệp rộng lớn với nhiều làng mạc và có thể cả phố xá, tất cả đều ổn định và gắn bó với cảnh quan thiên nhiên. Thiên nhiên được sắp xếp lại chính là toà thành đá có vòng hào sâu bao lấy tường thành cao, hình khối rõ ràng, đường nét thẳng tắp, góc cạnh dứt khoát. Mặt tường phẳng, rộng với những mạch ghép đá như đường kẻ trang trí, ở khoảng giữa nhô ra các hệ thống cửa tò vò với những tường đứng ở thành cửa và đường cong ở vòm cửa vừa làm đường nét thay đổi nhưng vẫn mạch lạc, vừa làm mặt phẳng có lớp trước lớp sau chắc chắn. Trong thành các kiến trúc được quy

hoạch theo sự đăng đối hai nửa phải trái, tạo nên sự trang nghiêm, chững chạc nơi chính quyền trung ương.

Trong khi chưa có điều kiện khai quật, hiện vật nghệ thuật tìm được còn rất ít, do đó nổi lên chỉ có hai loại thành bậc cửa chạm rồng và sấu, và những viên gạch trang trí đắp nổi. Hai thành bậc chạm rồng đã dựng lại không đúng độ dốc, con rồng vốn bò từ trên xuống nay gần như nằm ngang. Hiện rồng bị mất đầu, thân uốn 7 khúc còn dài 3m4 thuộc loại tượng rồng lớn nhất ở đương thời, được tạo dáng mập khỏe, thân uốn lượn thoăn thoắt phủ vẩy kép, chân 3 móng cong như móng chim, mang mượt xếp nhiều đợt, bờm uốn nhịp nhàng... Đầu rồng bị mất, nhân dân bảo vì nó phun lửa hay gây hỏa hoạn nên bị chặt, vậy đầu vốn có mào phập phồng. Đó là những nét hồi tưởng rồng Lý.

Con sấu ở thành bậc khác dài 0m9, bò trên xuống, nhưng chụm lại, được tạo bởi những mảng khối cong chắc, thân mình phủ nhiều hình hoa, bờm tóc mềm mại, vẫn còn văn dạng chữ S. Ta nhận ra ở con sấu này bóng dáng con sư tử ở chùa Thông gần đấy tạc cuối thế kỷ XIII, và gợi lại những thành bậc chạm sấu thời Lý.

Trong số gạch tìm được, về nghệ thuật có loại gạch vuông, mỗi viên là một loại đồ án hoa dây cuộn trong vòng tròn, có loại mỗi viên nổi lên một hình trám để ghép 4 viên thành 1 hình hoa to 4 cánh mập mạp, hoặc một hình tròn ôm lấy hình vuông cạnh, ghép cả mảng sẽ có cả 2 đồ án trên đan xen nhau. Qua đấy, chúng ta thấy một tư duy toán học kết hợp với tư duy nghệ thuật, bước đầu hình thành thứ nghệ thuật lắp ghép thô sơ.

II - VỀ CUNG BẢO THANH

1. Các thông tin về việc khai quật khu vực có cung Bảo Thanh đều gọi là "Ly cung" và tạo cho mọi người nghĩ rằng "Ly cung" là danh từ riêng. Thư tịch cũ về di tích này đều gọi rõ là "cung Bảo Thanh". "Ly cung" là danh từ chung chỉ nơi nhà vua ở tạm khi có việc qua lại nơi đấy, như kiểu hành cung. Vả lại Trần Thuận Tông khi ra ở cung Bảo Thanh không còn là vua nữa, tuy ở một thời gian ngắn nhưng không phải nghỉ tạm, nên di tích này không phải là Ly cung, nên gọi đúng tên là "cung Bảo Thanh".

Trên cơ sở tư liệu đã công bố, chúng tôi bước đầu nhận thấy:

+ Trần Thuận Tông chỉ ở cung Bảo Thanh một thời gian ngắn sau khi đã nhường ngôi, nhưng vùng Đại Lại là quê hương nhà Hồ, sau khi Trần Thuận Tông chuyển đến quán Ngọc Thanh và bị bức tử, cung Bảo Thanh càng gắn với nhà Hồ, nhất là Hồ Qúy Ly chỉ ở ngôi 1 năm thì nhường cho con.

+ Cung Bảo Thanh có quy mô khá rộng, qua 5 lần khai quật ta mới phát lộ từng phần, có nhiều cấp nền khác nhau ứng với những khu nhà lớn mà nền móng và hàng tường bó vỉa được gia cố chắc chắn chỉ bằng những vật liệu đơn giản là đất sét, sỏi, đá...

+ Từng công trình trong cung Bảo Thanh được chú ý làm đẹp bằng những riềm gạch hoa bao quanh vỉa, những mảng tường ốp gạch chạm nổi rồng và hoa lá, lại có những viên gạch thường được xếp nghiêng tạo ra những ô chéo vuông như một băng kỷ hà.

+ Trong cung Bảo Thanh có một số giếng cạn miệng rộng 3m, về mặt phong thủy như tạo ra những "mắt rồng" hay sự trấn yểm, còn về nghệ thuật có sự đối lập cao - thấp, vuông - tròn, cạnh thẳng - dường cong... gây ấn tượng mạnh và vui.

2. Trong số hiện vật tìm được, về chất liệu gồm có đồ đất nung, đồ đá và cá chì. Nếu cá chì gắn kết hai khối đá thuần tính kỹ thuật, thì hiện vật đất nung và đá có những hình trang trí làm tôn giá trị nghệ thuật của công trình.

Hiện vật nghệ thuật đá có phiến đá chạm hoa cúc dây và tượng con chó, tượng con vịt. Con chó cao 50cm ở thế ngồi, hai chân trước chống thẳng, dáng tự nhiên, đầu nhìn ngang, diễn tả theo mẫu chó thực, gợi lại tượng chó nằm ở lăng Trần Hiến Tông. Tượng vịt chỉ nhỉnh hơn nắm tay, có đủ đầu, mắt, mỏ, cổ, thân mình với bộ cánh, lại đeo quanh cổ vòng chuỗi hạt, gợi lại những tượng vịt đất nung (hay uyên ương?) thấy ở nhiều di tích Lý.

Phong phú nhất là hiện vật nghệ thuật đất nung, gồm gạch chạm rồng đơn, lá đề cân chạm rồng đôi hoặc hươu, lá đề lệch chạm rồng đơn. Những con rồng này đều có thân dài như thân rắn uốn nhiều khúc thoăn thoắt, 4 chân, đầu có mào với 1 hoặc 2 cụm tóc. Những con rồng trong đồ án chữ nhật nằm, hình rồng như bò chéo xuống rồi ngóc lên, vặn cổ nhìn về đuôi. Rồng ở lá đề dù đơn hay cặp đôi đều bò từ trên xuống rồi ngóc đầu, cổ không vặn. Bên cạnh rồng còn có những guột mây, và dây uốn sóng hình "sin" mà mỗi khúc đậm nhánh quay lại trổ một bông hoa, còn lá đề thì viền ngoài bằng

những tia sáng ngắn mập tạo thành vòng sáng nhẹ.

Bên cạnh những nét chung của rồng Trần còn gần với rồng Lý, về chi tiết lại có nhiều điểm khác nhau. Tống Trung Tín tham gia các đợt khai quật, nhận ra có 7 dạng rồng thuộc 2 nhóm. Nhận dạng lại, tôi thấy 2 dạng rồng 4 và 7 khá giống nhau lại thuộc hai nhóm, chỉ có 6 dạng và là sự chuyển hóa từ dạng 1 gần với rồng Lý (thân hình rõ ràng, các chi tiết đều cụ thể, khúc uốn chụm lại, thân tròn lẳn) sang các dạng 2-3-4-5-6 với hướng các chi tiết giản lược dần, khúc uốn doãng hẳn ra, thân bẹt và gầy mảnh, nền thoáng trống; các hoa dây ở khung hình cũng đơn giản chuyển dần thành những guột, rồi những móc (lá) và nhóm dấu chấm (hoa).

Chưa có tư liệu nào xác nhận rồng nhóm I là ở những viên gạch thuộc các điện Đại An và Thụy Chương dỡ vào, còn rồng nhóm II là ở những viên gạch làm tại chỗ. Thư tịch cũ cho hay Hồ Qúy Ly cho dỡ hai điện trên lấy gạch ngói chuyển vào "kinh đô mới". Nhưng Tây Đô hoàn thành cơ bản vào tháng 4 năm Đinh Sửu (1397), việc dỡ điện Đại An và Thụy Chương vào khoảng tháng 11 cùng năm, tháng 3 năm sau mới dựng cung Bảo Thanh ở quê hương nhà Hồ. Như nhà Lý coi trọng vùng Đình Bảng (Hà Bắc), nhà Trần xây cung điện ở Tức Mạc (Nam Hà), nhà Lê xây Lam Kinh (Thanh Hóa), nhà Mạc xây Dương Kinh (Hải Hưng) cung Bảo Thanh có thể xem là kinh đô thứ 2 của nhà Hồ. Vật liệu ở Thăng Long chuyển đến "Kinh đô mới", có thể một phần xây bổ sung Tây Đô, phần khác xây cung Bảo Thanh. Vậy gạch ngói thuộc hai điện Đại An và Thụy Chương có niên đại gì?

Điện Đại An xây từ thời Lý, bị sét đánh vào các năm 1237, 1256, 1355 và 1362, cứ sau mỗi lần bị thiên tai lại sửa chữa; ngoài ra, các lần quân Nguyên và quân Chiêm xâm lược vào tận Thăng Long đều có đốt phá thì hẳn điện này là mục tiêu của chúng. Vậy gạch ngói ở điện Đại An cơ bản thuộc lần làm lại đầu thời Trần và lần sửa lớn cuối thế kỷ XIV, do đó rồng dạng 1 và 6 chiếm số lượng lớn.

Điện Thụy Chương có đình Át Vân năm 1337 bị sét đánh và năm 1391 sử ghi "dựng (lại) điện Thụy Chương", vậy gạch ngói ở đây cơ bản thuộc lần dựng năm 1391.

Tổng hợp các lần dựng và sửa hai điện Đại An và Thụy Chương nêu trên, đối chiếu với gạch chạm rồng đào được ở cung Bảo Thanh, dạng 1 có 27 hình và dạng 6 có 14 hình trên tổng số 53 hình, rồng ở lá đề dạng 1 có 76 hình và dạng 6 có 17 hình trên tổng số 106 hình, tức là tuyệt đại đa số, còn các dạng rồng khác chỉ từ 1 đến 7 hình với tổng số chỉ có 12/53 và 13/106 (1).

Dù thế nào thì những hình rồng ở cung Bảo Thanh cũng là rồng Trần hồi tưởng (ở mức độ khác nhau) bóng dáng con rồng Lý. Lần khai quật thứ 4 còn thấy một hiện vật lá đề có hình hươu lao như bay giữa những guột và móc. Con hươu có sừng to dài, cổ cao, thân thon, chân dài mảnh, phải chăng muốn gợi ý về trời sao và về nguồn sáng?

III - MỘT SỐ HÌNH NGHỆ THUẬT KHÁC

1. Căn cứ vào thư tịch cổ, hội họa thời Trần có sự phát triển nhất định gắn với Hồ Qúy Ly có một số bức vẽ. Trước hết là bộ tranh Tứ phụ do Thượng hoàng Trần Nghệ Tông sai vẽ để ban cho Hồ Qúy Ly năm 1394, lấy đề tài là 4 vị trung thần có công giúp vua còn nhỏ, gồm Chu Công giúp Thành Vương, Hoắc Quang giúp Chiêu Đế, Gia Cát giúp Hậu chúa và Tô Hiến Thành giúp Lý Cao Tông. Khi ban tranh, Trần Nghệ Tông đã nói với Hồ Qúy Ly: "Khanh giúp quan gia (tức nhà vua) cũng nên theo như những người ấy" đã biểu hiện tác dụng giáo dục của tranh.

2. Năm 1396 Hồ Qúy Ly định chế độ tiền giấy: loại 10 đồng vẽ rau rong, loại 30 đồng vẽ sóng nước, loại 1 tiền vẽ đám mây, loại 2 tiền vẽ con rùa, loại 3 tiền vẽ con lân, loại 5 tiền vẽ con phượng và loại 1 quan vẽ con rồng. Khi tiền giấy in xong, lại định rõ người nào làm tiền giả phải tội tử hình và tịch thu điền sản. Vậy mà ngay sau đó, Nguyễn Nhữ Cái ở Đà Giang đã trốn lên núi Thiết Sơn làm tiền giấy giả.

Như vậy, nghệ thuật đồ họa, mà cụ thể là in tranh trên giấy bằng kỹ thuật khắc ván gỗ phát triển khá mạnh, nhà nước có xưởng in tiền thật với số lượng rất lớn, và nhân dân cũng có thể bắt chước in tiền giả. Qua đề tài tiền giấy, nhà nước coi trọng từ những hình bình dị đến những con vật được xếp vào bộ "Tứ linh", và đấy là Tứ linh đủ bộ sớm nhất ở nước ta.

3. Năm 1402, Hồ Hán Thương làm lễ tế Giao, cũng đúng 3 năm lập vương triều mới, phải là lễ lớn, theo quy định: Thiên tử ngồi xe Thái bình, khắc gỗ làm hình 40 người tiên

mặc áo gấm năm màu, cầm cờ tinh dẫn đường đi trước; hoặc Thiên tử đi thuyền ở hồ Chu Tước, dùng gấm làm dây kéo thuyền. Hồ Chu Tước ở Thăng Long, Hồ Hán Thương làm lễ tế Giao ở Tây Đô lại ở trên bộ, và như vậy có thể 40 người tiên là tượng gỗ tròn hay bẹt mặc áo gấm thực, thậm chí là tranh đều phản ánh một hiện tượng có sự tham gia của nghệ thuật tạo hình.

B - MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CỦA DÂN LÀNG

1. Vào cuối những năm 60 của thế kỷ XIV, sau một thời gian chững lại, các di tích nghệ thuật được dịp xuất hiện. Có lẽ đây là đợt mở đầu cho nghệ thuật ở chốn dân dã, thực sự của người lao động, không phải lác đác như trước, mà là cả một xu hướng thể hiện ở trên bình diện rộng và liên tục cho tới khi nhà Hồ hạn chế chùa và đất nước bị ngoại xâm. Đó là các chùa làng. Chùa làng xây dựng bằng kinh phí của dân làng vào giai đoạn xã hội không ổn định, nạn đói thỉnh thoảng xẩy ra, kéo theo là khởi nghĩa nông dân, rồi sự tiến công của Chiêm Thành... nên quy mô có phần nhỏ nhoi, vật liệu thông dụng, kỹ thuật giản đơn, và do đó không tồn tại đến nay, kiến trúc đã qua nhiều lần sửa chữa, thậm chí làm lại hoàn toàn vào thời sau. Nhưng đôi nơi còn bia, và khá nhiều nơi còn bệ đá hoa sen khối hộp ghi rõ niên đại những năm 70-80 của thế kỷ XIV, hoặc không ghi niên đại, nhưng có cùng phong cách.

Trong bài khảo cứu dài Bệ đá hoa sen khối hộp thời Trần (đăng tạp chí "Khảo cổ học" số 1 năm 1979), chúng tôi đã thống kê, phân loại, miêu tả hàng chục bệ đá loại này, hơn 10 năm nay lại phát hiện thêm nhiều nữa. Những bệ đá ấy có dáng chung khối hộp chữ nhật, từ trên xuống chia làm 3 phần: Trên cùng là đài sen khổng lồ (như bệ ngồi chung của ba pho tượng hay là nhang án để đồ thờ Phật) gồm 2 lớp cánh sen ngửa và 1 lớp cánh sen úp, các cánh sen đều mập và có gờ gẫy khúc bao lấy một cánh sen nhỏ khác mà chính giữa có bông hoa nhỏ. Phần giữa là thân bệ có nhiều gờ nổi, mặt gờ thường chạm hoa dây liên tục hoặc ngắt quãng, 4 góc bệ có 4 con chim thần (garuda), khoảng giữa những đôi chim này (nhất là mặt trước) chia ra các ô chạm rồng mây, có khi cả hoa lá, dê, hổ, sư tử và cây cảnh, đặc biệt bệ chùa Hoa Long (Thanh Hóa) có cả người múa. Phần dưới cùng là chân bệ, thường làm kiểu sập chân qùy dạ cá. Một số bệ còn có đế chạm sóng nước. Những bệ đá hoa sen khối hộp này là sáng tạo của nhân dân ta ở vào mươi năm cuối thế kỷ XIV, mà sau này nhiều bệ đá, bệ gạch cùng mô phỏng theo, thậm chí các bệ gỗ án thờ cũng được gợi ý từ đấy.

Trong những hình trang trí trên các bệ này, nhất là các bệ có ghi niên đại tuyệt đối, có thể dùng hình rồng làm mẫu để xác định niên đại cho di vật ở nhiều nơi khác (mà cụ thể là gạch chạm rồng ở cung Bảo Thanh). Những con rồng này ít khi thân vặn xoắn, nếu có chỉ vặn một khúc ở cổ, rất cá biệt mới thêm khúc vặn nữa ở đuôi, bờm tóc chỉ có 1 cụm dài mượt, cá biệt mới có 2 cụm tóc, thân rồng khá mập. Hoa dây uốn lượn hình "sin", các khúc uốn có nhánh quay lại nở ra bông hoa hoặc guột rất phổ biến ở các bệ đá cũng cho biết cái nhìn thoáng, hướng vào thực tế ở đương thời.

2. Cùng với chùa là tháp, trong đó có thể kể đến tháp Bình Sơn (Vĩnh Phú). Đã có nhiều ý kiến bàn về niên đại cây tháp này, từ chỗ xếp vào thế kỷ IX- X nâng dần lên XI-XII và rồi hầu như được chấp nhận vào thời Trần, cá biệt có người đẩy đến thế kỷ XVI. Trong chuyên khảo Tháp Bình Sơn - nghệ thuật và niên đại (đăng tạp chí "Tác phẩm mới" số 2 năm 1969), chúng tôi qua so sánh hoa văn trang trí đã xếp tháp Bình Sơn thuộc thời Trần và ít ra phải sau tháp Phổ Minh (1305). Về sau, trong lần dỡ tháp năm 1972 có tìm thấy viên gạch ghi "Canh ngọ niên tạo Linh Sơn Tự", chúng tôi cho là ứng với năm 1396.

Trong tình hình tư liệu hiện nay, tháp Bình Sơn là tháp gạch ốp đất nung sớm nhất hiện còn, cũng có thể xem là ngôi tháp thứ 2 (sau tháp Phổ Minh) còn lại khá nguyên vẹn. Chỉ điều đó cũng cho thấy tháp Bình Sơn là hình mẫu cho hầu hết các tháp xây sau. Tháp không còn nguyên, bị mất các tầng trên, hiện còn 11 tầng cao 15m, bình diện vuông cạnh chân đế dài 4m45, cạnh trên cùng còn 1m55. Gạch xây tháp đánh dấu số tầng, có viên đề "Thập tam tầng", như vậy ít ra tháp có 13 tầng là loại tháp Phật, phù hợp với nơi dựng tháp là sân trước chùa. Tháp xây rỗng lòng, ốp gạch trang trí ra ngoài, tạo cho toàn bộ mặt ngoài được phủ kín hệ thống các hoa văn rồng, cây tháp, hoa dây, lá đề có hình cặp sừng vắt chéo (lưỡng nghi?), còn cả hình sư tử và đài sen. Những họa tiết này, nhất là hình rồng đã gắn tháp Bình Sơn với những di

tích cuối thời Trần, và sau đó cho thấy sự phong phú của trang trí đương thời với những họa tiết còn mới lạ (hình cặp sừng, sư tử).

Tháp Bình Sơn còn nổi lên ở màu gạch đỏ tươi, giữa cảnh trung du cây xanh, nó tiếp nhận ánh sáng tự nhiên mà rực lên, phản quang như tự tỏa một thứ ánh sáng thiêng liêng, kỳ ảo. Về mặt kỹ thuật, tháp là kiến trúc cao tầng, nhưng chân đế hẹp, móng chỉ là đất sét trộn đá, vậy mà không bị lún, mãi vài mươi năm trước đây mới hơi nghiêng. Một phần có thể do tháp xây rỗng lòng suốt từ dưới lên trên, tạo cho trong lòng tháp thông thoáng và trọng lượng không qúa nặng. Trong kết cấu, ngoài vữa còn có những chốt của gạch ốp cài vào, kết hợp có cá chì. Rất tiếc cây tháp qúy mới xây lại thành tháp mới!

*

* *

Nhìn qua những di tích nghệ thuật buổi giao thời Trần - Hồ, chúng ta thấy chính trong hoàn cảnh đời sống khó khăn, thậm chí không ổn định, nhà nước muốn thay đổi tập đoàn thống trị, nhân dân muốn tìm chỗ dựa ở thần quyền, đã dẫn đến sự ra đời của loạt di tích. Công trình của nhà nước và công trình của làng xã có khác nhau ở sự quản lý và kinh phí nên quy mô chênh nhau nhiều, nhưng về nghệ thuật đều có xu hướng tìm về nguồn, phát huy những giá trị thẩm mỹ của dân tộc mà mỹ thuật Lý được coi là một chuẩn mực. Chúng ta gặp lại ở giai đoạn này những tác phẩm nghệ thuật gần với phong cách Lý, và gần giai đoạn đầu của thời Trần. Tuy nhiên cũng có cái mới là sự minh bạch, khúc triết, lắp ghép chính xác, xu hướng kỷ hà... biểu hiện sự phát triển mới của trình độ khoa học mà thành tựu đã được ứng dụng vào kỹ thuật quân sự chế ra các loại súng đại bác và thuyền chiến. Và chính điều đó, cha con Hồ Qúy Ly còn là nhà kỹ thuật, nên khi bị bắt được nhà Minh trọng dụng và vẫn có ích cho sự phát triển xã hội nói chung.

CHÚ THÍCH

1) Thống kê của Tống Trung Tín trong tạp chí "Khảo cổ học" số 1 năm 1981, tr. 52.

NHÌN LẠI NHỮNG ...

(Tiếp theo trang 57)

tiêu diệt được đạo quân xâm lược Chế Bồng Nga và chấm dứt được họa người Chiêm xâm lược hồi đó.

Tuy nhiên cũng trên lĩnh vực này, Hồ Qúy Ly đã phạm những sai lầm nghiêm trọng. Sự thất bại trong cuộc kháng chiến đã bộc lộ rõ những hạn chế trên các mặt cải cách, trong đó có cải cách quân sự của ông. Cũng như trên một số lĩnh vực khác, cải cách quân sự của Hồ Qúy Ly còn nửa vời thiếu triệt để. Điều sai lầm mà chúng ta dễ nhận biết là ông đã không chú ý, hay nói một cách khác là đã không làm tốt được công tác chính trị - tinh thần trong quân đội. Ông và các con ông đã chú trọng xây dựng quân đội tốt về mặt tổ chức và trang bị, nhưng không chú ý đào luyện tốt về mặt kỹ chiến thuật, cũng như tinh thần chiến đấu. Khi tiến hành cải cách Hồ Qúy Ly chưa chú ý nhiều đến quyền lợi của các tầng lớp dưới, do đó chính quyền đã thiếu hẳn một cơ sở xã hội vững vàng mà những người lính trong quân đội phần lớn lại xuất thân từ các tầng lớp đó. Chính vì vậy mà tinh thần chiến đấu trong mỗi người lính đã kém lại không được đào luyện nên càng bộc lộ sự yếu đuối trong chiến đấu. Điểm yếu này đã bị kẻ thù lợi dụng. Một quân đội đông, có trang bị tốt, dù có thành cao hào sâu che chở đến đâu, nếu không có tinh thần chiến đấu tốt thì chắc chắn sẽ bị thất bại. Bài học đó chúng ta cũng rút ra được từ quân đội nhà Hồ.

Dĩ nhiên sự thất bại nhanh chóng của nhà Hồ còn do nhiều nguyên nhân khác, trong đó có cả sai lầm về mặt chỉ đạo chiến lược quân sự, về phương thức tiến hành chiến tranh và cả trong chỉ đạo tác chiến..., nhưng ở đây, trong giới hạn của luận văn này chúng tôi chưa đề cập đến.

Tóm lại, trên lĩnh vực quân sự, Hồ Qúy Ly và triều Hồ đã có những đóng góp quan trọng, nhưng cũng có những hạn chế lớn. Không ai có thể bào chữa được cho Hồ Qúy Ly về những sai lầm trọng cuộc chiến tranh chống Minh. Dầu sao, những táo bạo trong cải cách, những cố gắng về mặt tổ chức lực lượng cũng như trong cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của Hồ Qúy Ly rất đáng khâm phục. Các thế hệ nối tiếp đã tiếp nhận ở ông những bài học kinh nghiệm lịch sử qúy giá.

CHÚ THÍCH

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập VI, Nxb Văn Sử địa, H, 1958, tr. 64.

MỘT VÀI ĐỊA DANH VÀ TRUYỀN THUYẾT CÓ LIÊN QUAN TỚI HỒ QUÝ LY VÀ THỜI HỒ Ở QUANH VÙNG TÂY ĐÔ

TRỊNH THỊ HƯỜNG - TRỊNH TIẾN HUỲNH

Vĩnh Lộc là một huyện có nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: thành Hồ, phủ Trịnh, nghè Vẹt, Đa Bút, động Hồ Công, động Kim Sơn... Chúng tôi nghe được nhiều thơ ca, hò vè, nhiều truyền thuyết, huyền thoại lịch sử, được chứng kiến nhiều di tích, dấu tích lịch sử của nhiều thời kỳ và triều đại được quy tụ ở địa phương Vĩnh Lộc.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ nêu những sự kiện xảy ra trên địa bàn của một xã: xã Vĩnh Yên.

Xã Vĩnh Yên nằm cách phía tây thành Tây Đô gần 1km, diện tích tự nhiên 768,8 ha, dân số hiện nay khoảng 5000 người, gồm 4 làng: Phú Yên, Mỹ Xuyên, Thọ Đồn và Yên Tôn thượng. Xã có 2 núi đá vôi cao to có nhiều hang động (núi Vực và núi Độn) và một núi đất. Giữa 2 ngọn núi là 1 thung lũng bằng phẳng rộng 500m, dài 800m. Có lẽ đá xây thành được khai thác nhiều ở hai núi này và đây còn là nơi đồn trú vòng ngoài của binh lính, là nơi cất giữ kho lương rất thuận tiện. Núi Vực, núi Độn, đồi Thọ Đồn, (nghè Đồn, vì trên đồi có một cái nghè) là nơi còn nhiều dấu tích của thời Hồ.

Nhân dân trong vùng còn kể "Hồ Quý Ly là người có gan to bằng trời", "gan ông trời".

Xin nêu một vài mẩu chuyện, sự kiện mới sưu tầm, khảo sát được ở xã Vĩnh Yên.

1) Chuyện kể về núi An Tôn và hang Nàng.

Vào cuối thời nhà Trần, Hồ Quý Ly ép vua Trần Thuận Tông rời kinh đô Thăng Long về Thanh Hóa, rồi sau đó bức vua phải nhường ngôi cho Hoàng tử An (Trần Thiếu Đế lúc bấy giờ mới 3 tuổi). Hoàng tử còn bé, Trần Thuận Tông biết thế mình suy yếu nên đành giao mọi quyền hành trong triều cho Hồ Quý Ly, mặc dù Trần Thuận Tông biết rằng: "Bất thức lão nha liên ái phủ" (nghĩa là: chẳng biết con quạ già có xót thương). Hồ Quý Ly đưa Trần Thiếu Đế về vùng Đại Lại (Ly Cung). Vì đường xá xa xôi, quân đi mệt mỏi, Quý Ly cho quan quân dừng lại nghỉ một buổi sáng ở Đại Lại, sau đó vào giờ ngọ cùng ngày bằng đường thủy qua sông đào từ Hà Đông ra sông Mã, rồi ngược dòng sông Mã về Tây Đô. Hồ Quý Ly nói rằng: việc đưa Trần Thiếu Đế về Tây Đô là để Trần Thiếu Đế được thưởng ngoạn nơi xây dựng kinh đô mới. Mặc dù khi ấy kinh đô cũng như thành quách chưa xây dựng xong.

Về tới Tây Đô, Hồ Quý Ly đưa Trần Thiếu Đế về núi An Tôn. Hồ Quý Ly cho rằng: Nơi này là "An Tôn chi long bàn cực quý" (là một địa bàn quý như rồng vậy) Hồ Qúy Ly muốn đem Trần Thiếu Đế đứng trên ngọn núi ấy để quan sát cả một vùng sơn thủy, và nhìn cảnh xây dựng thành Tây Đô. Bấy giờ dòng sông Mã còn chảy sát chân núi An Tôn.

Vậy núi An Tôn ở đâu? Nó là ngọn núi nào?

Các cụ cao tuổi trong vùng kể rằng: Núi An Tôn ở phía tây thành Tây Giai (thành nhà Hồ, các cụ gọi là thành Tây Giai), chạy theo mạch từ huyện Cẩm Thủy ăn theo sông Mã, đến đó đột khởi lên hai ngọn núi đá, phía đông hai ngọn núi là thành Tây Giai (Tây Đô).

Lúc bấy giờ ở vùng này rừng núi rậm rạp, dân cư thưa thớt, chỉ có hai làng Thắng Hào và An Tôn (nay là Yên Tôn thượng và Phú Yên).

Thời nhà Hồ, làng Thắng Hào bị xóa tên bởi lẽ bấy giờ Hồ Qúy Ly nuôi rất nhiều voi để chuyên chở vật liệu xây dựng thành và dùng vào việc quân sự. Có một lần vì trông giữ không cẩn thận, quản tượng đã để một số voi ra phá phách ruộng mầu của Thắng Hào, dân làng bén đánh qùe một con voi. Quản tượng cùng tuần phái nhà Hồ thấy voi bị qùe đã kiếm cớ sách nhiễu và bị dân làng đánh chết một tuần phái. Hồ Qúi Ly tức giận đã ra lệnh đốt phá làng. Dân làng Thắng Hào phiêu bạt. Bấy giờ chỉ còn làng An Tôn. Núi An Tôn có rất nhiều hang, có 3 hang lớn là hang Tượng (hang nhốt voi), hang Nàng và hang Chùa lở. Hang Chùa lở, vì ở gần hang có một miếu thờ do Hồ Qúy Ly xây bị sụt lở. Theo các cụ thì trước kia ở cửa vách hang có các dòng chữ Hán từ thời Hồ: "Thông liên đạo, Ngọc Thanh động, Vân Sơn đẳng", nghĩa là: Đường thông qua núi, từ hang Chùa lở đến động Ngọc Thanh, hang Tượng.

Ngọc Thanh động còn có tên gọi là hang Nàng. Trước Ngọc Thanh động là Ngọc

Thanh quán, vì thời Hồ ở đó có mở một cái quán.

Ngọc Thanh động còn gọi là hang Nàng vì hang Nàng có liên quan tới việc Hồ Quý Ly giam giữ hai nàng hầu và Trần Thiếu Đế tại đó cho đến khi chết.

Hiện nay còn nhiều người chưa biết về cái chết của Trần Thiếu Đế và hai nàng hầu cũng như cái chết đó có liên quan gì không với tham vọng của Hồ Quý Ly. Các cụ già kể lại rằng: Hồ Qúy Ly đã bố trí hai người con gái ở hang ấy để chăm sóc Trần Thiếu Đế, và hai nàng hầu cũng chết tại đó. Sau khi chết, xác hai người con gái không được chôn cất, mối đã đùn lấp thành hai nấm mồ. Cái chết của hai người con gái đó đã được trời phật phù hộ nên linh thiêng, nhiều người thường tới đó hương khói để tỏ lòng thương nhớ và cầu phúc. Dân hai làng còn tạc vào vách hang hai chiếc nón để tỏ lòng thương tiếc hai nàng.

Sau khi Trần Thiếu Đế chết, Hồ Quý Ly cho lập đền thờ ngay tại đó. Cách đây khoảng vài chục năm, ngôi đền vẫn còn. Đền được đặt trên sườn núi bằng phẳng, đường lên xuống dễ dàng. Ngôi đền nhỏ, lòng cuốn vòm chỉ đặt được bát nhang và đồ lễ vật. Hai bên đền có cây đại, phía trên có cây rỗ (tên là gì không rõ), ở chân núi trước đền có cây đa to, phía tây ngôi đền có hang ăn thông với hai hang trên.

Hiện nay các vết tích trên đã mất do việc khai thác đá bừa bãi, trừ cây rô. Nhân dân trong vùng vẫn truyền tụng câu: "Hồ Quý Ly thoán Thiếu Đế tại Ngọc Thanh động".

2) Mau An Tôn (hồ, đầm).

Mau An Tôn nằm trên cánh đồng của làng Mỹ Xuyên và làng Phú Yên. Là phần hồ nước còn lại của con sông đào từ thành nhà Hồ qua địa phận các làng Tây Giai, Mỹ Xuyên, Phù Lưu, Cẩm Hoàng, đi theo hướng tây bắc ra sông Mã, chiều dài của mau khoảng 3km, rộng từ 100-300m. Truyền thuyết kể rằng theo lệnh của Hồ Quý Ly, công việc đào kênh phải hoàn tất trong một đêm. Người ở các nơi kéo về đông như kiến cỏ, tập trung đào đắp từ chập tối cho đến mờ sáng vẫn chưa xong. Công việc chậm trễ là do trời tối nên đã đào lệch về phía bắc một đoạn khoảng 800m. Đoạn bị đào nhầm gọi là Mau rẹ.

Nghe tin báo, Hồ Quý Ly đã đích thân lên kiểm tra. Thấy việc không đúng với ý định của mình, Hồ Quý Ly trút cơn thịnh nộ, ra lệnh chém tất cả những người đã đào nhầm đoạn Mau rẹ.

Dựa vào truyền thuyết trên, qua khảo sát bước đầu, thấy: Mau An Tôn là đoạn sông đào còn lại chứ không phải là dòng sông cũ bị vùi lấp hoặc chuyển dòng. Bởi vì hai bên bờ mau, đất cao hơn thân ruộng sát đây, lớp đất phía trên bờ mau là đất pha cát, trồng màu rất tốt, lớp đất này cùng loại với đất của những gia đình gần đây đào giếng ở độ sâu 4-5m, chứng tỏ lớp đất dưới cùng đã bị lật lên trên do người đào đắp.

3) Thọ Sơn trang.

Thọ Sơn trang (nay là làng Thọ Đồn, xã Vĩnh Yên) cách cửa tây thành nhà Hồ gần 1km. Thọ Sơn trang nằm sát hữu ngạn sông Mã, bắc giáp làng An Tôn (nay là làng Yên Tôn thượng), nam giáp làng Phú Lĩnh (thuộc xã Vĩnh Tiến).

Thọ Sơn trang có nghĩa là: làng ở trên qủa đồi, nơi đây Hồ Quý Ly đã cho xây dựng trang trại cho quân lính đồn trú và tập luyện. Phía đông của làng vẫn còn một dãy cồn khá cao và dài, nhân dân địa phương gọi là Gò súng bắn. Nơi đây chính là bãi tập luyện của binh lính. Trong làng còn có "cống đá" và bãi "lò rèn". Gọi là "cống đá" bởi đó là đường chuyển đá từ sông Mã vào để xây thành. Dưới mặt đường vẫn còn nền đá cứng và hai bên đường còn nhiều tảng đá to, và những bi đá rơi vãi. Các loại bi đá có nhiều kích thước khác nhau, nhỏ thì bằng nắm tay, qủa bưởi, to thì bằng qủa bầu. Nhân dân vẫn lấy các loại bi đá đó về để nén cà. Theo dân gian thì đó là các bi dùng để lăn đá, vận chuyển đá, phía đầu "cống đá" là "bãi lò rèn", nơi trước kia có nhiều xưởng rèn đúc vũ khí.

Phía trên đỉnh đồi (nghè Đồn), gần đây trong khi làm vườn, xây dựng nhà cửa, một số gia đình đã phát hiện một hệ thống hầm ngầm xây cuốn vòm bằng gạch ở độ sâu gần một mét, phía dưới nền hầm được lát bằng hai lớp gạch chồng lên nhau. Hệ thống ngầm này khá dài chạy qua nhiều gia đình đang ở. Chúng tôi chưa xác định được điểm đầu và cuối.

Theo lời kể và gia phả họ Nguyễn thì Thọ Sơn trang được thành lập vào cuối thời Hồ. Sau thất bại trong cuộc chiến đấu chống Minh, một số binh lính họ Lưu và họ Nguyễn đã ở lại đây lập làng. Về sau có thêm một số người dòng họ Phạm Đức, Phạm Huy từ Thổ Phụ lên. Phần đông họ rất giỏi võ nghệ và nghề nông.

Những địa danh và truyền thuyết mà chúng tôi vừa nêu trên tuy 600 năm đã trôi qua, nhưng âm hưởng của nó vẫn còn vọng mãi, lưu mãi trong lòng người dân Vĩnh Lộc.

THÁNH LƯỠNG VỚI HỒ QÚY LY

LÊ HUY TRÂM

1. Tín ngưỡng Thánh Lưỡng và nhân vật lịch sử Trần Khát Chân.

1a) Có thể nói văn bản mo ở đền Mối thuộc loại văn tế cổ bởi chữ dùng, bởi cách diễn đạt, bởi sự hội tụ của nhiều tín ngưỡng phong tục và bởi không khí bi hùng thật thô phác. Bài mo này dài, chúng tôi xin trích một đoạn:

Mối quyền tôi là quyền mô ma
Mối quyền tôi là quyền mô sư
Đầu tôi chưa ráo
Áo tôi chưa sạch
Tôi có mặt bằng mặt dài, tai bằng tai ngang
Tôi có hộp trầu vàng, ngàn xanh thanh tịnh
Tôi bái qua đầu, tôi tâu qua trán
Tôi mời năm vị đức vua
Hiến tân lang!...

và:

... Tôi rước vua ra đi: Nêu sông Cái
Tôi vái vua: Nêu sông con
Nêu non là đá
Nêu là đá bàn
Nêu cành cao
Nêu ngàn xanh
Nêu sao sáng
Nêu thâm 9 tòa
Nêu nhà chín gian
Nêu thuở vua ngự
Nêu nơi vua ngồi.

Đền Mối thờ Tham xung tá quốc Trung Quốc vương, con thứ 2 của Lê Ngọc được tôn xưng là Thánh Lưỡng. Lê Ngọc được nhà Tùy giao cho cai quản Cửu Chân vào cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ VII. Nhà Đường cướp ngôi nhà Tùy, thu phục phương Nam. Lê Ngọc cùng với 5 người con họp dân Cửu Chân chống Đường, tự xưng là Hoàng đế, đóng đô ở làng Đồng Pho (xã Đông Hòa), gọi là kinh đô Trường Xuân, năm 618. Nhà Đường cử danh tướng sang đánh Lê Ngọc. Ông chết, các con ông tiếp tục chống Đường, song bị thua. Người thì chết trận, người thì nhảy xuống sông tự tận. Riêng con thứ hai của Lê Ngọc có hiệu là Tham xung tá quốc chống chọi oanh liệt, bị chém rơi đầu tại trận tiền. Chuyện dân gian kể: ông lắp đầu lại, phi ngựa chạy, gặp bà hàng nước, được bà phán một lời: "chém đứt đầu thì không sống được". Ông ném đầu xuống đất và "hóa". Nhân dân thương tiếc, kính phục, tôn ông là Thánh Lưỡng và nơi nào máu ông nhỏ giọt xuống, họ đều lập đền thờ. Có đến 96 đền thờ ông quanh vùng Thanh Hóa, đậm nhất là vùng Đông Sơn, Triệu Sơn, Nông Cống.

Tín ngưỡng Thánh Lưỡng là một trong những tín ngưỡng còn giữ được nhiều nét cổ xưa nhất của nhân dân Thanh Hóa. Chúng tôi cho rằng suốt mấy trăm năm Bắc thuộc, từ sau khi nhà Đông Hán diệt Triệu Đà, đặt nước ta thành quận, huyện, âm mưu Hán hóa được bọn phong kiến Trung Quốc ráo riết đẩy mạnh, các tập tục, tín ngưỡng của dân Lạc Việt bị sức ép Hán hóa nên rã rời, tan tác. Hiện tượng này phổ biến trên mọi lĩnh vực văn hóa dân tộc, chứ không riêng gì về phong tục, lễ nghi, tín ngưỡng. Các cuộc nổi dậy của Bà Trưng, Bà Triệu v.v... là những dịp văn hóa dân tộc trỗi dậy, tập hợp. Song Bà Trưng, Bà Triệu là nhân vật lịch sử. Trường hợp Tham xung tá quốc (con thứ 2 của Lê Ngọc) thì khác. Nhân vật này được chọn làm điểm tập hợp của các tín ngưỡng xưa, được tôn làm Thánh Lưỡng, có công tích trong việc nổi dậy chống ách đô hộ phương Bắc và đọng lại trong lòng nhân dân Thanh Hóa những tình cảm sâu sắc... Chúng tôi nghĩ rằng các tín ngưỡng, lễ nghi dân tộc cổ xưa còn vang âm (tuy mong manh) trong bài văn mo ở đền Mối, chúng tôi đang tiếp tục nghiên cứu cũng như nghiên cứu hiện tượng Thánh Lưỡng ở Thanh Hóa (1).

Cái tiêu biểu của Thánh Lưỡng, đó là một nhân vật chống lại sự áp bức, chống lại sự chuyên chế, độc tài. Nhân dân gửi gắm vào nhân vật này tinh thần dân chủ và truyền thống dân tộc. Và dù dưới sự áp bức, chuyên chế, độc tài nào thì truyền thống dân tộc và tinh thần dân chủ của dân ta cũng không mất được.

1b) Trần Khát Chân người làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (tức Vĩnh Lộc). Không thấy

sử sách ghi ông là tông thất nhà Trần. Sách "VN nhân vật chí vựng biên" ghi là "ông nội làm quan đời Trần, chức Thượng tướng quân" và sách ĐVSKTT ghi: ba đời làm Thượng tướng quân, tức là ông nội, bố và Trần Khát Chân.

Sự nghiệp của Trần Khát Chân nổi bật lên 2 điểm lớn:

Một là, chỉ huy quân Trần bắn chết Chế Bồng Nga vào năm Canh Ngọ (1390) ở Hải Triều Giang (Hải Hưng). Với chiến công này, ông đã giải thoát cho dân khỏi nạn cướp phá liên miên của quân Chiêm Thành làm khổ dân ta từ Bình Trị Thiên trở ra, nhất là Nghệ An và Thanh Hóa.

Hai là, chống Hồ Qúy Ly. Qúy Ly cướp ngôi vua Trần năm 1399 (tháng tư năm Kỷ Mão). Cũng vào tháng, năm ấy, bọn Trần Hạng, Trần Khát Chân, Trần Nhật Đôn... họp nhau ở Đốn Sơn định giết Hồ Qúy Ly trong buổi Hội thề. Việc không thành, Trần Khát Chân và các người dự mưu bị hành hình, cả thảy hơn 370 người. ĐVSKTT ghi lại cảnh thảm sát: "bọn tông thất Hãng, Trụ quốc Nhật Đôn, Tướng quân Trần Khát Chân, Phạm Khả Vĩnh, Hành khiển Hà Đức Lân, Lương Nguyên Bưu, Phạm Công Thiện, Phạm Ngưu Tất và các liêu thuộc, thân thuộc cộng hơn 370 người đều bị giết cả, tịch thu gia sản, con gái bắt làm tì, con trai từ 1 tuổi trở lên hoặc chôn sống, hoặc dìm nước. Lùng bắt dư đảng mấy năm không thôi. Người quen biết nhau chỉ nhìn nhau bằng mắt, không dám nói chuyện với nhau. Nhà dân không cho chứa người ngủ trọ; nếu có người ngủ trọ thì phải báo với nhà láng giềng, cùng nhau hỏi giấy tờ, đồ hành lý, duyên do đi qua để làm bảo chứng. Các xã đều đặt điếm tuần, ngày đêm canh phòng, xét hỏi".

Sau vụ Đốn Sơn, một không khí khủng bố bao trùm. Người ta thương cảm cho con người trung nghĩa đã từng là ân nhân của dân tộc; nhất là nhân dân Thanh Hóa, quê hương của Trần Khát Chân, nơi bị nạn binh lửa cướp bóc xô đẩy, nơi bị lao dịch đắp thành Tây Giai làm cho khốn đốn. Sống trong nơm nớp của không khí khủng bố nghiêm ngặt, đã từng chứng kiến vụ thảm sát ở Đốn Sơn, người dân Thanh Hóa lúc này làm sao mà "ca tụng" Hồ Qúy Ly cho được. Họ chỉ lập đền thờ phụng những ân nhân, những con người trung nghĩa. Đền thờ Tam Tổng (Vĩnh Lộc) ở chân núi Đún thờ Trần Khát Chân có thể được lập sau sự kiện 1407, khi Hồ Qúy Ly bị bắt về Kim Lăng.

1c) Điều đáng bàn là nhân dân Thanh Hóa gọi Trần Khát Chân là Thánh Lưỡng, đồng nhất nhân vật lịch sử Trần Khát Chân với Thánh Lưỡng, một nhân vật đã đi vào tín ngưỡng dân gian cách Trần Khát Chân trên 600 năm. Nhân vật Trần Khát Chân được phủ đầy những huyền thoại quen thuộc: "chém rơi đầu, hóa, mộ được mối đùn, các dụng cụ chiến đấu trở thành Cồn Ngựa, Cồn Gươm, Cồn Đai, Cồn Quan (tức là mũ)... Trong truyền thuyết dân gian còn có huyền thoại: "cây gậy rút đường". "phép chuyển đá, chuyển đất" do sai thần binh, thần tướng và Trần Khát Chân được gọi là "Ông Tây Giai". Nhân vật Thánh Lưỡng Trần Khát Chân được đưa vào những chi tiết mới cho phù hợp với lịch sử, khác với nhân vật Thánh Lưỡng Tham xung tá quốc đời Tùy Đường.

Hệ thống đền thờ Thánh Lưỡng chia làm 3 dòng:

- Một dòng thờ Tham xung tá quốc riêng biệt: vệt Đông Sơn- Nông Cống - Triệu Sơn.
- Một dòng thờ Trần Khát Chân riêng biệt: vệt Vĩnh Lộc - Yên Định - Thiệu Hóa.

Một dòng thờ cả 2 ông này đều gọi là Thánh Lưỡng: xen kẽ ở các vùng trên.

Ở đây chúng tôi không có điều kiện mô tả tục lệ, nghi lễ, mục lục của các đền thờ Thánh Lưỡng. Hiện tượng đồng nhất cả Tham xung tá quốc và Trần Khát Chân tiêu biểu nhất xin đơn cử như Đền Mưng (xã Trung Thành - huyện Nông Cống). Đền thờ này rõ ràng là thờ Tham xung tá quốc với đại tự "Phù dân tá quốc" và đôi câu đối:

Thế đức lưu truyền Tùy đại nghiệp
Sùng tu hiển ứng địa Côn Minh.

Côn Minh hay Côn Sơn tức là núi Mưng ở xã Trung Thành. Trong văn tế đền Mưng có liệt kê mỹ tự "Tham xung tá quốc - Phù thế trợ thuận - Dực vũ huệ tuế - Sùng đức tuyên uy..." cả thảy 237 từ. Văn tế khấn mời "tam tuần", xin đơn cử "Nhất tuần":

"Tôi mời 5 vị đức vua
Chấp trợ hiến thường thực, phù thực dã.
xuân canh ba chủng, thu liễm đông tàn,
tưởng Đế Thuấn chi cánh vân, bản thâm nỗ chi chủng thực".

Rõ ràng nội dung thờ chủ yếu là Tham xung tá quốc. Thế nhưng nhân dân ở đây vẫn khẳng định là thờ Trần Khát Chân, chứng cớ là ở đây còn các hiện vật: voi đá, ngựa đá, 2 vị văn võ bằng đá, bia đá, nhất là 2 tượng Lồi (lực sĩ Chiêm Thành, quỳ vòng tay, bụng phệ). Trong hội thờ đền Mưng, ngoài chèo Chải còn có chèo Đua. Chèo Đua tổ chức vào 13 tháng Giêng, chèo Chải vào tháng 3 Âm lịch. Nhiều người cho chèo Đua là để thờ

Trần Khát Chân, kỷ niệm việc chiến thắng Chế Bồng Nga. Chúng tôi cho rằng chèo Đua vẫn là thờ Tham xung tá quốc, song có chi tiết trùng hợp với Trần Khát hân chiến thắng Chế Bồng Nga nên mới có sự "lắp ghép" trong việc thờ cúng cũng như giải thích. Đền Mưng thờ 2 vị, song đều gọi là Thánh Lưỡng. Dấu vết Trần Khát Chân được "cấy" vào tín.ngưỡng cũ Tham xung tá quốc chính vì 2 nhân vật này có điểm thống nhất: dân tộc và dân chủ. "Dân tộc" ở chỗ hành động của Hồ Qúy Ly qúa cách tân chưa được truyền thống chấp nhận nên bị "loại trừ, chối bỏ" và "Dân chủ" bởi chính sách độc tài tàn bạo của Hồ Qúy Ly làm cho nhân dân căm phẫn. Họ tìm đến một hình tượng mới, đáp ứng được nguyện vọng trên. Đó là Trần Khát Chân của nhân dân Thanh Hóa.

2. Nhóm giai thoại, truyền thuyết có liên quan đến Trần Khát Chân chống Hồ Qúy Ly.

2a). Từ đây ta chỉ nói đến "Thánh Lưỡng - Trần Khát Chân", để qua đó tìm đến cảm tình của nhân dân Thanh Hóa đối với Hồ Qúy Ly cũng như đối với sự nghiệp của ông mà chúng ta đang tập trung nghiên cứu.

Truyện kể dân gian về Hồ Qúy Ly ở Thanh Hóa đều lấy Trần Khát Chân làm "đối trọng" và xoay quanh nhóm truyện về xây thành Tây Giai. Ví dụ: "Truyện núi Voi qùe - Ngựa ốm, "Truyện Đế Tinh làm phép ghép đá", "Truyện thần tướng chuyển đá xây thành," "Truyện con đường mũi tên", "Truyện nàng Bình Khương", "Truyện gậy rút đường", "Truyện Hội thề Đốn Sơn", "Truyện Trần Khát Chân hóa thánh", "Truyện Thánh Lưỡng" v.v. Ngoài ra, có truyện "Người tiều phu núi Na"... Nhóm truyện Hồ Qúy Ly được mở rộng. Nhân vật chính trong nhóm truyện Tây Giai là Trần Khát Chân và đối lập với ông là Hồ Qúy Ly. Sử ghi: "năm Đinh Sửu (1397) Hồ Qúy Ly sai Thượng thư Lại bộ kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh đo đạc, xem xét động An Tôn, phủ Thanh Hóa, đắp thành, đào hào, lập nhà Miếu, nền Xã, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đấy, ba tháng thì xong". Thế nhưng, truyền thuyết lại kể chính Trần Khát Chân là tổng công trình sư công trình này. Vốn đã ngầm chống Hồ Qúy Ly nên Trần Khát Chân chọn vùng hai sông: sông Mã ở phía Tây và sông Bưởi ở phía Đông... không lợi cho thuật phong thủy, song dễ biện bạch về mặt thế hiểm quân sự. Đã thế lại có núi Voi qùe ở phía Bắc (Thổ Tượng), núi Chó Đen (Hắc Khuyển) ở phía Đông, núi Ngựa ốm (còn gọi là Ngưu Ngọa) ở phía Tây, núi Đún (Đún là tên một loại cây hôi - tức Đốn Sơn) ở phía Nam. Thành được xây trong vòng vây của 4 con vật không "đẹp" ấy làm sao mà phát huy thế mạnh lâu dài được (!). Trần Khát Chân được thần nhân giúp việc xây thành, song ý đồ phá thành chống Hồ của ông rất rõ: Xây con đường như mũi tên bắn vào thành mà núi Đún là cây cung giương sẵn. Quyết liệt nhất là truyện Hội thề Đốn Sơn định giết Qúy Ly, song số mạng Quý Ly chưa chết nên Khát Chân trừng mắt ngăn lại. Họ Trần hết vận, Trần Khát Chân đành bất lực, chứ không phải bất tài. Số trời đã định. Truyện "Gậy rút đường" chính là nhằm "cứu vãn" cái sự "phản loạn" của Trần và các cộng sự, đổ tất cả lỗi cho vợ ông dấu gậy tiên nên Hồ Qúy Ly có cớ bắt tội.

2b) Trong nhóm truyện này, người kể truyện đã khẳng định Trần Khát Chân và phê phán Hồ Qúy Ly, phê phán sự độc tài, tàn bạo của họ Hồ (như truyện nàng Bình Khương), phản ánh một hiện thực đau khổ của nhân dân Thanh Hóa lúc này. Trần Khát Chân là người trực tiếp xây thành, đôn đốc thi công, tức là trực tiếp đốc thúc nhân dân. Thế mà nhân dân không phê phán Trần. Trăm tội đổ lên đầu Hồ Qúy Ly, đổ lên đầu một lộng thần đang mưu thoán đoạt.

2c) Cảm hứng chủ đạo của nhóm truyền thuyết, giai thoại này là "chống thoán đoạt", là có cảm tính với nhà Trần, một triều đại trải dài trên mấy trăm năm với những võ công oanh liệt và với những anh hùng dân tộc tiêu biểu là Trần Quốc Tuấn.

Các nhà nho cho việc Hồ Qúy Ly xây Tây Đô cũng giống như Tào Tháo xây Hứa Đô để thoán ngôi nhà Hán. Tào Tháo là gian hùng thì Hồ Qúy Ly cũng là gian hùng, bị xã hội lên án. Đó là tâm lý thời đại, mặc dù hiện nay ta đã có cách nhìn mới về các nhân vật này.

Hồ Qúy Ly giết Trần Khát Chân và hơn 370 thân thuộc kể từ em bé 1 tuổi trở lên. Vụ thảm sát đối với một người có công giết Chế Bồng Nga để đem lại cuộc sống yên ổn cho nhân dân là điều không thể chấp nhận được. Vả lại, sau đó ít năm Hồ Qúy Ly bị bắt, sự nghiệp tan tành. Nhân dân càng tôn thờ Trần Khát Chân. Truyện "Tiều phu núi Na" là lời kết tội Hồ Qúy Ly thoán nghịch, sau này được các nhà nho tô đậm thêm bằng tư tưởng trung gian. Tu Nưa là một hình ảnh đẹp trong cảm hứng dân gian Thanh Hóa cũng là lớp nhân vật như Trần Khát Chân. Hình ảnh Tu Nưa hóa hạc bay lên trời biểu hiện cho thái độ bất hợp tác của nhân dân xứ Thanh đối với Hồ Qúy Ly. Và do vậy việc thờ cúng Thánh Lưỡng- Trần Khát Chân thành kính từ mấy trăm năm nay ở Thanh Hóa đáp vào

lớp tín ngưỡng Thánh Lưỡng Tham xung tá quốc là biểu hiện thái độ phê phán triệt để nhân vật Hồ Qúy Ly.

3. Các công trình nghiên cứu hiện nay trên bình diện lịch sử - xã hội học đều nhất trí đánh giá Hồ Qúy Ly là một nhà cải cách vĩ đại. Xu hướng cách tân tiến bộ của Hồ Qúy Ly trong việc "hạn điền, hạn nô", "cải cách điền địa", "cải cách văn học và giáo dục", "dùng tiền giấy", "định phép đo lường", "định quốc đô"... chính là những mầm mống nền tảng nhằm đưa nước ta đổi mới.

Nhân vật Trần Khát Chân, ngoại trừ việc giết Chế Bồng Nga, là đại diện cho lực lượng bảo thủ với một triều Trần suy sụp, hết vai trò lịch sử. Lẽ ra theo xu thế phát triển quyền lợi dân tộc thì phải ca ngợi hành động cải cách, đổi mới và phê phán sự bảo thủ, trì trệ. Thế nhưng, trong folklore tồn tại bền vững ta thấy một Trần Khát Chân - Thánh Lưỡng rất đẹp, đầy thương cảm, bi phẫn và một Hồ Qúy Ly rất xấu, tàn bạo, độc tài. Hình ảnh trong dân gian đậm nét: "những ngón tay bị đá chẹt, bị gươm chặt đong được hàng mủng", "những người dân phu, nho sinh bị đá đổ, đất chồng chất không lấy được xác", "người phụ nữ có chồng chết rấp dưới chân thành vập mặt, vập tay vào đá mà khóc đến nay vẫn còn dấu tích" cộng với hình ảnh "vụ thảm sát sau sự việc Đốn Sơn"... tất cả điều đó phản ánh một hiện thực ghê gớm về sự độc tài, tàn bạo trong 3 tháng xây thành. Mượn lời của Lão tiều núi Na, Nguyễn Dữ kết tội: "Ông ấy (tức Hồ Qúy Ly) thường dối trá, tính nhiều tham dục, đem hết sức dân để dựng cung Kim Âu, dốc cạn của kho để mở phố Hoa Nhai, phao phí gấm là, vung vãi châu ngọc, dùng vàng như cỏ rác, tiêu tiền như đất bùn, hình ngục có của đút là xong, quan chức có tiền mua là được, kẻ dâng lời ngay thì giết, kẻ nói điều nịnh thì thưởng, lòng dân động lay nên xảy ra việc quân sông Đáy, cõi bờ chếch mếch nên đã mất giải Cổ Lâu" ("Truyền kỳ mạn lục"). Trong "Chuyện bữa tiệc đêm ở Đà Giang" cũng có câu kết tội Hồ Qúy Ly: "Ông là thủ tướng đáng lẽ nên tiến dẫn nhân vật để làm đồ dùng cho quốc gia, cớ sao lại ghen người hiền, ghét người tài?".

Vụ án tháng 12 năm Mậu Thìn (1388), Hồ Qúy Ly đem chém đầu 7 người định giết mình, trong đó có nho sinh Lưu Thường. Thường đã đọc bài thơ trước khi chết:

Dịch: "Sống thừa tuổi đã bốn mươi ba,
Bị chết vì trung cũng đáng mà.
Lúc sống không hề làm trái nghĩa,
Phơi thây đồng nội xấu gì ta?

Năm 1407, cha con Hồ Qúy Ly bị bắt giải về Kim Lăng. Có thơ:

"Họa đồ nét mực chưa phai màu
Mình mặc màu vàng muốn nướng mau
Trần chúa suối vàng chưa giáp mặt
Yên Kinh đã đến gặp vua Tàu".

Hồ Qúy Ly vấp phải sự chống đối mãnh liệt, đương thời ít ai, đặc biệt trong giới nho sĩ hiểu ông và ủng hộ ông, chỉ nhìn thấy ông là độc tài và tàn bạo.

Trần Khát Chân thì nhân dân hiểu được, bởi ông không làm ác cho dân, lại có công đánh giặc yên dân. Nhân dân làm thơ khóc ông, trách ông và cũng thương ông:

"Hăng hái đem binh dẹp giặc Hồ,
Nhà Trần chống đỡ có cây to.
Sao khi trên chợ chưa nghe khóc,
Chống muốn giơ gươm lại chẳng cho?"

Trần Khát Chân được nâng lên bậc Thánh - Thánh Lưỡng bất diệt, đồng nhất với Thánh Lưỡng Tham xung tá quốc. Ông luôn luôn gần gũi nhân dân Thanh Hóa, luôn luôn hiển linh hộ hành cho cuộc sống nông nghiệp của người nông dân. Các đền thờ ông hương khói nghi ngút từ xưa đến nay. Cảm tình của nhân dân Thanh Hóa đối với ông hoàn toàn trái ngược với cảm tình đối với Hồ Qúy Ly.

*
* *

Bàn về nhân vật lịch sử Hồ Qúy Ly, chúng tôi muốn nêu lên một "đối trọng thời đại" đối với Hồ Qúy Ly để hiểu thêm Hồ Qúy Ly. Ông là nhà cải cách vĩ đại, có tinh thần dân tộc, có đầu óc canh tân... và dù là gì đi nữa ông vẫn là người VN, người Thanh Hóa, con đẻ của thời đại cuối Lý - Trần. Tình cảm nhân dân Thanh Hóa qua lăng kính của hệ tư tưởng chính thống (Nho giáo) đối với ông nặng về phê phán, bởi vì chính "con người Thanh Hóa" này đã huy động sức lực, mồ hôi và cả xương máu của nhân dân Thanh Hóa qua nhiều chủ trương canh tân, nhưng không hoặc chưa đem lại lợi ích thiết thực, hạnh phúc yên bình cho quê hương. Đó là một bài học lịch sử trong nhiều bài học khác rút ra từ sự nghiệp của Hồ Qúy Ly.

CHÚ THÍCH

1) Thật ra hiện tượng Thánh Lưỡng không chỉ có ở Thanh Hóa. Ở vùng Sơn Tây, Vĩnh Phú cũng có hiện tượng Thánh Lưỡng trong truyện "Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn".

NAM THANH HÓA, BẮC NGHỆ AN DƯỚI CON MẮT CỦA HỒ QÚY LY

TRẦN HỮU ĐỨC

Bắc Nghệ An, nam Thanh Hóa bao gồm các huyện Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn (Nghệ An) và huyện Như Xuân, Tĩnh Gia (Thanh Hóa), là một vùng đất chiếm một vị trí quan trọng về chính trị, quân sự, kinh tế... Từ xưa đến nay, qua nhiều triều đại các vị tướng đều nhìn về vùng đất này để nuôi chí lớn phục quốc lâu dài mà Hồ Qúy Ly là một ví dụ.

Vùng đất này xét về địa thế có đủ núi non, sông biển, trung du và đồng bằng. Giải đồi núi phía bắc là phần tiếp nối của hệ thống núi đá vôi Hòa Bình, Ninh Bình và Thanh Hóa theo hướng tây bắc - đông nam. Từ núi Bò Lăn giáp Thanh Hóa đến núi Mông Gà ăn ra biển là núi Đông Hồi và kéo xuôi thành mỏm Đầu Rồng, tạo nên khu thiên nhiên Hữu Lập. Giới hạn phía sau của dãy núi này là con sông Hoàng Mai bắt nguồn từ núi Văn Lâm qua Bến Nghé và đổ ra cửa Thạp, là con sông nước mặn lớn nhất ở vùng này. Giải đồi núi phía tây, bắt nguồn từ trại Rốc Đỏ, qua núi Chóp Đình là núi Bồ Bồ chạy về xuôi theo hướng tây bắc. Địa thế từ đó thấp dần một cách đều đặn tạo nên một giải bán sơn địa, gối chân với đồng bằng là một hệ thống gồm các ngọn đồi kế tiếp chạy từ bắc xuống nam, đó là núi Dừ, Mộ Dạ, Trụ Hải, hòn Ách... Đồng bằng vùng này khá bằng phẳng, theo tài liệu địa chất xưa kia là một vùng biển cổ, được các cuộc vận động dùn xếp của bề mặt trái đất nâng lên, nền đất lâu đời được bồi trúc dần bằng những lớp phù sa cổ. Đến lúc này được nâng cao hẳn lên so với mặt nước biển. Chạy dọc theo ven biển từ bắc xuống nam có lèn và núi nhỏ như rú Truông, rú Cháy, rú Lập, hòn Ói (Quy Lĩnh), rú Rồng, rú Mành, rú Kiến... phía ngoài bờ biển là một hệ thống các đảo. Hệ thống núi ven biển này có tác dụng về mặt quân sự, lập các đồn, trạm gác canh biển.

Các triều đại Lý - Trần - Lê, mỗi lần đi đánh giặc, tuần du phương nam đều cho thuyền ngự vào các bến Hữu Lập, Phương Cần để lại các bài viết tạc vào vách đá và trong truyền thuyết dân gian địa phương.

Chúng ta có thể khái quát vùng này gồm hai bộ phận hợp thành: một là vùng phía tây và tây bắc, hai là vùng phía đông và đông nam. Nằm vào địa đầu xứ Nghệ, có thế núi rừng hiểm trở, có các đường thiên lý bắc-nam và có ba cửa biển cổ. Vùng Cần Hải (cửa Cờn) ngày xưa là cảng Xước giáp núi, gần đường giao thông, là cảng lớn của trấn Nghệ An, chiếm một vị trí hiểm yếu về quân sự. Ngoài ra còn có hai cửa biển nữa là cửa Thơi, cửa Quèn (Thai Môn, Quyền Môn) cũng là hai vị trí quan trọng về quân sự.

Đinh Bộ Lĩnh đã một thời đóng quân ở Bàn Đột (Ngũ Bàn), dựa vào kế của Hồ Hưng Dật, để chinh phục các sứ quân khác (1). Kinh đô của nhà Đinh và Tiền Lê đềuđóng lại Hoa Lư, vùng này là vùng đất phía nam của nhà Đinh, là chỗ dựa trực tiếp của quốc gia Đại Việt. Công việc mở mang ở đây dưới thời Lê Hoàn. việc đầu tiên là khơi dòng kênh Sắt (sử gọi là Kênh nhà Lê). Công trình giao thông này kết hợp với thủy lợi có tác dụng lớn trong việc ngăn chặn, ứng phó kịp thời với các cuộc xâm lược của phong kiến phương Bắc (lúc đó là giặc Tống). Đó cũng là đường hành quân nội địa an toàn từ Kinh đô Hoa Lư để kịp chống lại các thế lực xâm lấn của Chăm pa từ phương Nam.

Nhà Lý cũng chăm lo xây dựng vùng này thành một trung tâm. Nhà vua đặt ở đây trên 50 cơ sở kho tàng, cất giấu quân lương, cho xây thêm các đồn bằng đất. Năm 1357, vua Trần Dụ Tông sức cho các phủ ở phía nam đào sâu thêm các con kênh đã có, đã cử Tĩnh quốc Đại vương Trần Quốc Khang vào chăm lo mở mang kinh tế, củng cố vị trí phòng thủ. Dải đất này đã chứng kiến Trần Quang Khải đánh nhau với Toa Đô ở cảng Xước, ngăn cản không cho quân Nguyên tiến quân ra Bắc thọc sườn quân ta. Khi phải dời Kinh đô về Thiên Trường, vua Trần Nhân Tông gửi gắm vận mệnh đất nước vào vùng này:

("Cối Kê cựu sự quân tu ký
Hoan Diễn do tồn thập vạn binh"
(Chuyện cũ Cối Kê ngươi nên nhớ,
Hoan Diễn kia còn mười vạn quân).

Dưới con mắt của nhà quân sự Hồ Qúy Ly, ông xem vùng đất này là địa bàn tả dực

(Xem tiếp trang 93)

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ HỒ QÚY LY VÀ NHÀ HỒ VỚI VIỆC BIÊN SOẠN "LỊCH SỬ THANH HÓA" TẬP II

ĐỖ HỮU THÍCH

Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử thuộc Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa đang tiến hành biên soạn bộ lịch sử gồm nhiều tập của tỉnh. Năm 1990, tập I, *Lịch sử Thanh Hóa - thời tiền sử và sơ sử* đã xuất bản. Hiện nay Ban đang tiến hành biên soạn tập II của bộ Lịch sử này bao gồm từ đầu Công nguyên đến đầu thế kỷ XV.

Trong qúa trình biên soạn *Lịch sử Thanh Hóa*, tập II, Ban chúng tôi đã gặp không ít khó khăn, trở ngại. Nhiều sự kiện, nhiều nhân vật lịch sử chưa được sáng tỏ, trong đó có Hồ Qúy Ly và công cuộc cải cách đất nước ta vào cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV do ông chủ trương. Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là do tư liệu về vấn đề này còn rất khiếm khuyết, hiếm hoi, dẫn đến tình trạng trong giới sử học đã có những sự nhìn nhận, đánh giá khác nhau về Hồ Qúy Ly, về vai trò và cống hiến của ông trong qúa trình vận động lịch sử VN hồi cuối Trần và nhà Hồ. Chính vì thế trong những năm gần đây ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa đã phối hợp với Viện sử học, Hội Khoa học lịch sử VN và các cơ quan nghiên cứu khoa học, Khoa Sử của các trường đại học, Cao đẳng ở trung ương và địa phương tổ chức nhiều cuộc Hội thảo khoa học nhằm làm sáng tỏ các vấn đề lịch sử, phục vụ cho việc biên soạn lịch sử Thanh Hóa nói riêng, và việc nghiên cứu lịch sử dân tộc nói chung.

Hồ Qúy Ly, một nhân vật lịch sử người Thanh Hóa, đã dời đô từ Thăng Long về Tây Đô, cũng như chủ trương, hoạt động cải cách của ông đã để lại những dấu ấn sâu đậm trong lịch sử Thanh Hóa và lịch sử dân tộc ta, nhưng cũng khá phức tạp. Cuộc tranh luận về Hồ Qúy Ly trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* những năm 1960-1961, trong các công trình nghiên cứu của nhiều tác giả trong và ngoài nước có đề cập đến lịch sử VN cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV đã xuất bản, tất cả đều phản ánh rõ sự phức tạp và tình trạng phân tán trong việc khôi phục lịch sử cũng như trong việc đánh giá về cải cách và con người của Hồ Qúy Ly. Lần này, qua Hội thảo khoa học, chúng tôi cũng nhận thức được rằng không phải tất cả mọi vấn đề về Hồ Qúy Ly và nhà Hồ đã được giải quyết và đã đi đến nhất trí. Song qua Hội thảo, nhiều vấn đề mà những người nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa đang băn khoăn sẽ được gợi mở, làm sáng tỏ hơn, giúp cho chúng tôi tiến hành công việc biên soạn *Lịch sử Thanh Hóa* tập II có được chỗ dựa vững vàng, khách quan, khoa học hơn.

Bên cạnh những hoạt động cải cách trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, Hồ Qúy Ly và vương triều Hồ còn tổ chức việc chống quân Chiêm Thành và quân Minh xâm lược, trong đó việc nhà Hồ xây dựng thành Tây Giai (Tây Đô) ở Thanh Hóa có một ý nghĩa rất quan trọng.

Tòa thành đá có qui mô hoành tráng này cho đến nay và mãi mãi về sau vẫn còn là một di tích lịch sử qúy báu, một di sản văn hóa vật chất to lớn của nhân dân ta, tồn tại lâu dài từ 6 thế kỷ trước đây trên đất Thanh Hóa. Để hiểu được thấu đáo về tòa thành Tây Giai thật không đơn giản. Hàng loạt vấn đề có liên quan đến tòa thành như: thời gian thi công, phương tiện xây đắp, nguồn nhân tài vật lực, quy mô và nghệ thuật kiến trúc các công trình trong hoàng thành và ngoại vi, v.v... vẫn còn có nhiều bí ẩn, khó lý giải. Do đó việc điều tra, khai thác, tìm hiểu, tập hợp tài liệu từ nhiều nguồn, bằng nhiều phương pháp khác nhau đang được đặt ra cho đội ngũ những người nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa. Về mặt này, chúng tôi đã tiến hành, nhưng chưa làm được nhiều. Hội thảo khoa học lần này đã đóng góp, bổ sung nhiều ý kiến, tư liệu qúy, và có những gợi ý về sự kết hợp liên ngành, kết hợp giữa trung ương và địa phương cùng tiến hành. Việc làm này ngoài mục đích phục vụ trực tiếp cho việc biên soạn "*Lịch sử Thanh hóa* tập II, còn nhằm phục vụ cho việc quy hoạch, bảo vệ, tôn tạo di tích thành Tây Giai.

"Khoa học là của chúng ta", do đó việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử Thanh Hóa không chỉ là công việc riêng của những người làm công tác sử học ở Thanh Hóa, mà nó đòi hỏi chúng tôi phải biết kế thừa, tiếp thu, tập hợp được trí thức của nhiều người, nhiều ngành, đặc biệt là của ngành khoa học lịch sử nói chung trong cả nước. Chỉ trên cơ sở đó và với tinh thần làm việc như vậy, mới hy vọng có được một công trình sử học nghiêm túc, đạt chất lượng khoa học, đáp ứng yêu cầu của bạn đọc, phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa và lịch sử dân tộc.

Những người chịu trách nhiệm thực hiện việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử Thanh Hóa chúng tôi đã nhận thức rõ ràng thành tựu thu được qua Hội thảo khoa học về Hồ Qúy Ly và nhà Hồ lần này thật to lớn, bổ ích. Hội thảo đã đánh dấu một bước phát triển của công tác sử học ở Thanh Hóa trong mối quan hệ hợp tác khoa học chặt chẽ, trân trọng, giữa những người đồng nghiệp ở địa phương và ở trung ương cùng các địa phương bạn.

Hội thảo Khoa học về Hồ Qúy Ly và nhà Hồ lần này đã thực sự giải tỏa được một số vướng mắc cho chúng tôi trong việc biên soạn "*Lịch sử Thanh Hóa*" tập II, phần cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV, và đem lại cho chúng ta một sự nhìn nhận, đánh giá trung thực, khách quan, công minh và khoa học hơn đối với Hồ Qúy Ly cùng công cuộc cải cách do ông chủ trương trong bối cảnh lịch sử cụ thể của thời kỳ lịch sử đang được quan tâm.

---

[1] P.T.S Giám đốc sở Văn hóa - Thông tin kiêm trưởng ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hóa.

NAM THANH HÓA...

(Tiếp theo trang 91)

(cánh tay trái) của thành Tây Đô, Thanh Hóa, chiếm một vị trí quân sự, kinh tế vô cùng quan trọng. Hồ Qúy Ly đã cho Hồ Cương vào cai quản vùng đất này. Sau này ông còn sai con là Hồ Nguyên Trừng có Hồ Công Mãn giúp sức, dựng vương phủ, kho tàng và đào hào, đắp lũy tại làng Bào Đột (nay là xã Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu) quê cha đất tổ của ông ở đó. Theo sách "Quỳnh Lưu huyện phong thổ ký" do Huấn đạo Hồ Tất Tố biên soạn đã mô tả: "Mạch đất cũng theo núi Trụ Hải từ phía tây dẫn đến. Nhiều núi mọc nối nhau thành từng bậc, chạy mãi đến núi Yên Xảo... Trang này gọi là Bào Đột, xã Yên Trường làm nơi khởi tổ, dựng thành Trường An, dựng nhà ở cho các quan, dựng kho tàng, thành lũy..., ở trên núi có đền thờ xây đắp tán rồng, tán phượng, tục truyền đó là nền cũ của Vua Hồ".

Hiện nay ở đây còn các lũy đất, bờ hào quanh thành. Nhà thờ chỉ còn nền và móng nhà. Người già ở Quỳnh Lâm còn kể nhiều câu ca, truyền thuyết về xây thành, đắp lũy của cha con Hồ Qúy Ly:

"Ngũ Bàn là đất Quỳnh Lâm
Vua Hồ đã ghé về thăm Ngũ Bàn"

Với ý chí hết sức táo bạo, Hồ Qúy Ly đã huy động dân đào kênh từ sông Thai ở đồng bằng cầu Giát thông với sông Hiếu ở miền núi Nghĩa Đàn vừa lấy nước tưới cho vùng Quỳnh Lưu, vừa làm đường giao thông nối liền miền xuôi với miền ngược và từ đó thông ra biển trở thành hải cảng. Hồ Qúy Ly còn dự định nối liền sông Mực (Thanh Hóa) với sông Hoàng Mai để mở rộng dòng chảy, biến vùng này trở thành một vùng kinh tế trù phú. Nhờ các công trình giao thông, thủy lợi, mở rộng các cửa biển... khiến cho việc khai phá rất nhanh, tạo nên vùng đất mới rộng lớn như Phủ Hậu, Thanh Viên, Hoàng Mai, lưu vực sông Mai Giang...

Ý định xây dựng căn cứ của Hồ Qúy Ly vô cùng táo bạo. Một số công việc của ông đã và đang tiến hành thì quân xâm lược nhà Minh tràn đến nên phải bỏ dở.

Những biến đổi ở vùng đất này và ý đồ của Hồ Qúy Ly đã cho ta hiểu thêm về ông trong lịch sử dân tộc.

CHÚ THÍCH

1) Theo gia phả họ Hồ, Hồ Hưng Dật là đồng liêu với Đinh Công Trứ (thân sinh Đinh Bộ Lĩnh). Lúc Đinh Bộ Lĩnh dùng binh dẹp các Sứ quân, có đến thăm dò và xin ý kiến, ông đã bày mưu cho Đinh Bộ Lĩnh.

DANH SÁCH THAM LUẬN HỘI THẢO KHOA HỌC
"HỒ QÚY LY và NHÀ HỒ"

1) BÙI DUY TÂN (*GS. Khoa Văn - ĐHTH Hà Nội*) — Hồ Qúy Ly - Một văn nghiệp khiêm tốn.
2) BÙI XUÂN VĨ (*Thư viện Tổng hợp Thanh Hóa*). — 1 Thành nhà Hồ ở các tư liệu lịch sử.
2- Về bài ký bí mật ở Cổ Mai.
3) CAO XUÂN THƯỞNG (*Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa*) — Hồ Qúy Ly với công cuộc bảo vệ độc lập dân tộc.
4) CHU QUANG TRỨ (*PGS - Viện Nghiên cứu Mỹ thuật*) — Mỹ thuật Việt Nam buổi giao thời Trần- Hồ.
5) ĐÀO PHỤNG (*Thư viện Tổng hợp Thanh Hóa*) — Tinh thần tự cường dân tộc trong thơ Hồ Qúy Ly.
6) ĐỖ HỮU THÍCH (*PTS - Sở VHTT Thanh Hóa*) — Hội thảo khoa học về "Hồ Qúy Ly và Nhà Hồ" với việc biên soạn "Lịch sử Thanh Hóa", tập II.
7) HÀ HỮU NGA (*Viện Khảo cổ học*) — Hồ Qúy Ly — Chân dung một nhà chính trị.
8) HÀ MẠNH KHOA (*Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa*) — Tìm hiểu những trận đánh quân Chiêm Thành và quân Minh của Hồ Qúy Lý trên đất Thanh Hóa.
9) HOÀNG KHÔI (*Trường PTTH Lam Sơn - Thanh Hóa*) — Hồ Qúy Ly và vấn đề cải cách giáo dục
10) HOÀNG PHƯƠNG (*Trung tướng - PGS - PTS - Viện Lịch sử quân sự*) — Nhìn lại những cải cách quân sự của Hồ Qúy Ly.
11) HOÀNG SÂM (*Hội Văn nghệ Thanh Hóa*) — Âm nhạc với giai đoạn lịch sử nhà Hồ.
12) HỒ ĐỨC THỌ (*Bảo tàng Hà Nam*) — Từ các tiền đồn của nhà Hồ ở Hà Nam Ninh, suy nghĩ về Tây Đô (Thanh Hóa).
13) LÂM BÁ NAM (*ĐHTH Hà Nội*) — Hồ Qúy Ly và ý thức dân tộc.
14) LÊ ĐÌNH SĨ (*Trung tá, Viện Lịch sử quân sự*) — Bước phát triển về vũ khí trang bị quân đội cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV.
15) LÊ HUY TRÂM (*CĐSP Thanh Hóa*) — Thánh Lưỡng với Hồ Qúy Ly.
16) LÊ KIM LỮ (*Sở VHTT Thanh Hóa*) — Một vài tư liệu về sự tích các vị thần ở một số làng xung quanh thành Tây Đô có liên quan đến họ Hồ.
17) LÊ SĨ GIÁO (*PTS. ĐHTH Hà Nội*) — Tiền giấy thời nhà Hồ - Nhìn từ góc độ lịch sử.
18) LÊ TẠO (*Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa*) — Mấy ý kiến xung quanh việc xây dựng Tây Đô.
19) LƯU ĐỨC HẠNH (*Sở Giáo dục Thanh Hóa*) — Hồ Qúy Ly - Ông là ai?
20) LƯU TRẦN TIÊU (*GS. TS. Bộ VHTT*) — Thành nhà Hồ, nhìn từ góc độ di sản văn hóa.
21) NGUYỄN CẢNH MINH (*PGS. PTS. ĐHSP Hà Nội I*) — Vài ý kiến xung quanh vấn đề đánh giá Hồ Qúy Ly.
22) NGUYỄN DANH PHIỆT (*PGS. PTS. Viện Sử học*) — Hồ Qúy Ly - Một nhân cách anh hùng.
23) NGUYỄN DIÊN NIÊN (*Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa*) — Một ý kiến nhỏ về nhân cách Hồ Qúy Ly
24) NGUYỄN ĐỨC NHUỆ (*Viện Sử học*) — Hồ Qúy Ly với vấn đề Chiêm Thành.
25) NGUYỄN MẠNH HÙNG (*CĐSP Thanh Hóa*) — Mấy ý kiến về Hồ Qúy Ly qua cuộc đời và tác phẩm của Nguyễn Trãi.
26) PHẠM CÚC (*Sở giáo dục Thanh Hóa-Hưu trí*) — Hồ Qúy Ly - Nhà cải cách giáo dục tiến bộ.
27) PHẠM XUÂN HUYÊN (*Sở VHTT Thanh Hóa - Hưu trí*) — Những tên gọi của thành nhà Hồ.
28) PHAN BẢO (*Hội Nghệ sĩ tạo hình V.N*) — Đôi điều về thành nhà Hồ.
29) PHAN ĐẠI DOÃN (*GS. ĐHTH Hà Nội*) — Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Qúy Ly.
30) PHAN HUY LÊ (*GS. ĐHTH Hà Nội*) — Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ.
31) QUỐC CHẤN (*CĐSP Thanh Hóa*) — Kế sách chinh phục lòng người của Hồ Qúy Ly.
32) TRẦN BÁ CHÍ (*PGS. PTS. ĐHTH Hà Nội*) — Nguồn gốc Hồ Qúy Ly và dòng họ Hồ.
33) TRẦN HỮU ĐỨC (*Ban Nghiên cứu lịch sử - UBND Nghệ An*) - Nam Thanh Hóa, bắc Nghệ An dưới con mắt của Hồ Qúy Ly.
34) TRẦN THỊ VINH (*PTS. Viện Sử học*) — Nhà nước thời Hồ (1400 - 1407).
35) TRỊNH THỊ HƯỜNG - TRỊNH TIẾN HUỲNH (*Phòng văn hóa huyện Vĩnh Lộc- Thanh Hóa*) — Một vài địa danh và truyền thuyết có liên quan đến Hồ Qúy Ly và thời Hồ ở quanh vùng Tây Đô.
36) TRƯƠNG HỮU QUÝNH (*GS.PTS- ĐHSP Hà Nội I*) — Nhìn lại vấn đề Hồ Qúy Ly trong lịch sử.
37) VĂN SƠN NGUYỄN DUY SĨ (*Sở Giáo dục Thanh Hóa - Hưu trí*) — Hồ Qúy Ly và canh tân đất nước.
38) VĂN TẠO (*GS-Viện Sử học*) — Từ Hồ Qúy Ly, nhìn nhận lại một số cải cách trong lịch sử.
39) VIÊN NGỌC LƯU (*Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa*) — Thêm một cách kiến giải sự kiện Hồ Qúy Ly cướp ngôi ngày 28/2/1400.
40) VIẾT BÌNH - TIẾN SƠN (*Thiếu tá - Trung tá .Viện Lịch sử quân sự*) — Vài suy nghĩ về cuộc chiến tranh chống quân Minh thời Hồ.
41) VŨ THỊ PHỤNG (*ĐHTH Hà Nội*) — Tình hình pháp luật dưới triều Hồ - Một vài nhận xét.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : No 253200

5 (264)
(IX - X)
1992

MỤC LỤC

PHAN HUY LÊ	- Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ.	2
VĂN TẠO	- Từ Hồ Qúy Ly, nhìn nhận lại một số cải cách trong lịch sử.	9
TRẦN BÁ CHÍ	- Nguồn gốc Hồ Qúy Ly và dòng họ Hồ.	13
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	- Nhìn lại vấn đề Hồ Qúy Ly trong lịch sử.	18
NGUYỄN CẢNH MINH	- Vài ý kiến xung quanh vấn đề đánh giá Hồ Qúy Ly.	23
PHAN ĐẠI DOÃN	- Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Qúy Ly.	27
TRẦN THỊ VINH	- Nhà nước thời Hồ (1400-1407).	29
VŨ THỊ PHỤNG	- Tình hình pháp luật dưới triều Hồ - Một vài nhận xét.	31
HOÀNG KHÔI	- Hồ Qúy Ly và vấn đề cải cách giáo dục.	34
PHẠM CÚC	- Hồ Qúy Ly - Nhà cải cách giáo dục tiến bộ.	36
BÙI DUY TÂN	- Hồ Qúy Ly - Một văn nghiệp khiêm tốn.	38
VĂN SƠN NGUYỄN DUY SĨ	- Hồ Qúy Ly và canh tân đất nước.	43
NGUYỄN DIÊN NIÊN	- Một ý kiến nhỏ về nhân cách Hồ Qúy Ly.	45
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Hồ Qúy Ly - Một nhân cách anh hùng.	46
LƯU ĐỨC HẠNH	- Hồ Qúy Ly, ông là ai?	51
LÂM BÁ NAM	- Hồ Qúy Ly và ý thức dân tộc.	54
HOÀNG PHƯƠNG	- Nhìn lại những cải cách quân sự của Hồ Qúy Ly.	56
VIẾT BÌNH - TIẾN SƠN	- Vài suy nghĩ về cuộc chiến tranh chống quân Minh thời Hồ.	58
HÀ MẠNH KHOA	- Tìm hiểu những trận đánh quân Chiêm Thành và quân Minh của Hồ Qúy Ly ở Thanh Hóa.	61
NGUYỄN ĐỨC NHUỆ	- Hồ Qúy Ly với vấn đề Chiêm Thành.	65
LƯU TRẦN TIÊU	- Thành nhà Hồ, nhìn từ góc độ di sản văn hóa.	68
PHẠM XUÂN HUYÊN	- Những tên gọi của thành nhà Hồ.	71
LÊ TẠO	- Mấy ý kiến xung quanh việc xây dựng Tây Đô.	76
CHU QUANG TRỨ	- Mỹ thuật Việt Nam buổi giao thời Trần - Hồ.	80
TRỊNH THỊ HƯỜNG - TRỊNH TIẾN HUỲNH	- Một vài địa danh và truyền thuyết có liên quan đến Hồ Qúy Ly và thời Hồ ở quanh vùng Tây Đô.	86
LÊ HUY TRÂM	- Thánh Lưỡng với Hồ Qúy Ly.	88
TRẦN HỮU ĐỨC	- Nam Thanh Hóa, Bắc Nghệ An dưới con mắt của Hồ Qúy Ly.	92
ĐỖ HỮU THÍCH	- Hội thảo khoa học về "Hồ Qúy Ly và nhà Hồ" với việc biên soạn "Lịch sử Thanh Hóa", tập II.	93

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

5 (264)
(IX - X)
1992

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

CONTENTS

PHAN HUY LE	- The reform of Ho Quy Ly and the defeat of the Ho dynasty.	2
VAN TAO	- From HO QUY LY, a reprospective view on Reforms in History.	9
TRAN BA GHI	- The origin of HO QUY LY and his lineage.	13
TRUONG HUU QUYNH	- A reprospective view on the questfion of HO QUY LY in History.	18
NGUYEN CANH MINH	- Some opinions about the estimation of HO QUY LY.	23
PHAN DAI DOAN	- Some thoughts on the HO QUY LY reform of power at village level.	27
TRAN THI VINH	- The State under HO epoch (1400-1407).	29
VU THI PHUNG	- The situation of law under the Ho Synasty. Some remarks.	31
HOANG KHOI	- HO QUY LY and the question of Education reform.	34
PHAM CUC	- HO QUY LY. A progressive education reformer.	36
BUI DUY TAN	- HO QUY LY modest literary Career.	38
NGUYEN DUY SI	- HO QUY LY and the renovation of the eountry.	43
NGUYEN DIEN NIEN	- A modest thought on HO QUY LY personality.	45
NGUYEN DANH PHIẾT	- HO QUY LY - A heroic personality.	46
LUU DUC HANH	- HO QUY LY, who is he?	51
LAM BA NAM	- HO QUY LY and the national conscience.	54
HOANG PHUONG	- Loocking Back on the military reform of HO QUY LY.	56
VIET BINH - TIEN SON	- Some thoughts on the war against the Minh troops under the Ho dynasty.	58
HA MANH KHOA	- A study on the battles of HO QUY LY against the Chiem Thanh troops and the Minh troops in Thanh Hoa.	61
NGUYEN DUC NHUE	- HO QUY LY and the Chiem Thanh question.	65
LUU TRAN TIEU	- The citadel of the Ho dynasty under the angle of cultural heritage.	68
PHAM XUAN HUYEN	- The names given to the citadel of Ho dynasty.	71
LE TAO	- Some thoughts about the construetion of TAY DO.	76
CHU QUANG TRU	- The Vietnamese art in the period of transition from Tran dynasty to Ho dynasty.	80
TRINH THI HUONG - TRINH TIEN HUYNH	- Some place names and legends relative to HO QUY LY and HO dynasty in the environment of TAY DO.	86
LE HUY TRAM	- Thanh Luong and HO QUY LY.	88
TRAN HUU DUC	- The south of Thanh Hoa, the North of Nghe An under the eyes of HO QUY LY.	92
DO HUU THICH	- Scientific Workshop on "HO QUY LY - Ho dynasty" and the redaction of the book "Thanh Hoa History", tome II.	93

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 253200

5 (264)
(IX - X)
1992

Mặt trước cổng Nam — Thành nhà Hồ
Ảnh : HỮU CHÚC

Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng In Liên hiệp Khảo sát, Bộ Xây dựng.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/1992.

Giá : 300

ISSN. 0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6 (265)
(XI - XII)
1992

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

CÔNG CUỘC CẢI TỔ VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN THỜI KỲ LÊ THÁNH TÔNG

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Năm 1460, cuộc chính biến do nhóm cựu thần Lê Xí, Lê Liệt chỉ huy đã lật đổ Lê Nghi Dân, đưa Bình Nguyên vương Lê Tư Thành lên ngôi vua - tức là Lê Thánh Tông. Với mong muốn khẳng định một thời thịnh trị của triều đại mình, Lê Thánh Tông đã dựa vào những điều kiện mới của đất nước để tiến hành hàng loạt chính sách lớn, quan trọng về kinh tế, xã hội, quân sự, văn hóa, giáo dục và đặc biệt đã thực hiện một cuộc cải tổ chính quyền. Cho đến nay, cuộc cải tổ bộ máy nhà nước đó đã được nhiều nhà sử học trong nước cũng như ngoài nước quan tâm, tìm hiểu. Ở trong nước, ngoài các giáo trình đại học và các bộ thông sử, những nhà sử học như Chu Thiên, Lê Kim Ngân (miền Nam cũ) đã có công trình riêng về cuộc cải tổ này. Ở nước ngoài, nhà sử học Mỹ Whitmore đã viết luận án tiến sĩ về "Sự phát triển của nhà nước Lê ở Việt Nam thế kỷ XV" (1968); nhà sử học Nhật Bản Fujiwara Riichiro viết "Cải cách quan chế thời Lê Thánh Tông ở Việt Nam" (1980, 1986) v.v.. Rất tiếc rằng, do trình độ thông tin, chúng ta biết rất ít về nội dung các công trình này. Có lẽ các tác giả quan tâm chủ yếu đến vấn đề khẳng định tính độc lập của các triều đại Việt Nam trong khi sử dụng mô hình nhà nước Trung Quốc thời Minh (xem Asean Research Trends - Tokyo 1991) hay như Philippe Langlet quan niệm Việt Nam là "một quốc gia dân tộc trong lòng nền văn minh Trung Hoa" (xem La tradition Vietnamienne, Saigon 1970). Với tư cách là một bài báo, công trình này chỉ nhằm giới thiệu những nét lớn của cuộc cải tổ đó.

I. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ ĐẠI VIỆT TRONG NHỮNG THẬP KỶ 40-50 CỦA THẾ KỶ XV

Năm 1428, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng. Đất nước sạch bóng quân xâm lược, vị lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa Lê Lợi lên ngôi vua lập ra nhà Lê. Bên cạnh hàng loạt chính sách kinh tế, xã hội nhằm khôi phục đất nước sau phần nửa thế kỷ bị tàn phá, Lê Lợi cố gắng tổ chức một bộ máy nhà nước theo mẫu của triều Trần, gạt bỏ các thiết chế của thời thuộc Minh. Nhưng tình thế đã khác trước. Bộ phận chủ chốt trong triều đình giờ đây là các tướng lĩnh nghĩa quân từ 4 phương tụ hội chứ không phải là những quí tộc dòng họ như ở thời Trần. Trong số tướng lĩnh này, những người có trí thức cao, hiểu biết nhiều về chính trị như Nguyễn Trãi, Lê Văn Linh... rất ít ỏi. Nhà nước đã phải "cầu hiền", sử dụng các trí thức cũ như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Đào Công Soạn v.v... Không lâu sau, Lê Lợi chết. Những người kế nghiệp như Thái Tông, Nhân Tông khi lên ngôi đều còn ít tuổi (10 tuổi và 2 tuổi), đúng hơn là đều còn trẻ con. Mọi việc quyết đoán trong triều đều nằm trong tay các đại thần. Nhưng mặc dầu đã có với nhau gần 10 năm "nằm gai, nếm mật", họ vẫn không thoát khỏi những sự đố kỵ khi trở thành người nắm giữ vận mệnh quốc gia. Và thế là điều đáng tiếc đã xảy ra. Hàng loạt "công thần khai quốc" như Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Lê Sát, Lê Ngân, Trịnh Khả v.v... lần lượt bị giết. Với

thời gian, nhiều công thần khác cũng không còn nữa. Mặt khác, việc phong cấp ruộng đất với số lượng lớn cho các công thần (218 người) cùng với việc khuyến khích khẩn hóa, khôi phục sản xuất nông nghiệp không thể không dẫn đến sự phân hóa xã hội ngày càng sâu sắc và lan rộng. Nếu đúng như sử cũ đã ghi lại (mà ngày nay ngoài "Đại Việt sử ký toàn thư" và "Việt sử thông giám cương mục", chúng ta chưa phát hiện được một nguồn tư liệu nào khác tỉ mỉ hơn) thì vào những năm 40,50 này, những hiện tượng xấu của buổi cuối Trần được hồi phục và phát triển. Trong lời răn của nhà vua năm 1448 có đoạn: "Nay bọn các người không giữ phép nước, làm việc công thì mượn tiếng công để làm việc tư, xét kiện tụng thì lấy của đút mà sai pháp luật, những người đi đường ai cũng oán thán" (1). Số quan lại thanh liêm không nhiều. Năm 1448, nhân việc vua gả Vệ Quốc trưởng công chúa cho con của Thái úy Lê Thụ, "những người cầu tiến đạt" đua nhau đem cúng của cải để mong phú qúi; các thứ gấm thêu, lĩnh là, vóc lụa ở hàng phố bán hết nhẵn. Lê Thụ lại "bắt các quan trấn, lộ, huyện phải biện đủ trâu, dê, các thứ" (2). Nguyễn Thúc Huệ "xuất thân tiểu lại" mà làm đến chức Tham tri Bắc đạo, "bày chước qủi quyệt, kinh doanh việc riêng tư, đến nỗi người nước ngoài phải coi là một tên đầu qủi" khi đi sứ nước ngoài; "bòn rút vơ vét của dân làm cho một lộ xơ xác, hết cả tiền của" khi giữ chức ở địa phương (3). Các ngự sử Lưu Thúc Khiêm, Nguyễn Cư Đạo hoặc tham nghị Cao Doãn Cung và Trình Hoàng Nghị là loại "làm vì... tuổi qúa 70, mắt lòa, tai điếc mà còn tham lộc vị, không có liêm sỉ" (4) v.v... Trong lúc, bọn trẻ như Lê Nhân Lập, Lê Quán Chi... cậy thế con nhà đại thần, họp nhau cờ bạc, trộm cướp rồi nhân đó giết người. Nhưng, triều đình lại lấy cớ là "con ông cháu cha", chỉ bắt nộp tiền chuộc, đến nỗi "trong đám trẻ con ở kinh thành, có đứa phải nắm tay bực tức mà rằng: "Tôi chỉ giận mình không được làm ngự sử?" (5) năm 1449, nhân đại hạn, Lê Nhân Tông đã hạ chiếu tự trách mình, viết: "hoặc là hối lộ thịnh hành, đàn bà quyền thế mà đến thế chăng?... hoặc là quan coi hình ngục, không giữ lòng công bằng... kẻ nào đút lót thì tha" (6). Nhóm ngự sử Hà Lật được vua cử đi kiểm tra viện Ngũ hình đã phát giác 125 vụ án từ năm 1444-1447 còn đọng lại chưa được xét xử. Chúng ta có thể hiểu thêm tình hình này qua bản "Trung hưng ký", được viết sau khi Lê Thánh Tông lên ngôi: "Nhân Tông mới 2 tuổi, sớm lên ngôi vua... kẻ thân yêu giữ việc, tệ hối lộ công hành... phường dốt đặc nổi dậy như ong... Tế thần như Lê Sát, Lê Sảng thì dốt đặc... Văn giai như Đào Công Soạn tuổi gần 80, tế thần như Lê Ê không biết một chữ. Người trẻ không biết nghĩ, tự ý làm càn, người già không chết đi, thành ra tai hại. Bán quan, mua ngục, ưa giàu, ghét nghèo... kẻ xiểm nịnh được nghe theo, bọn đạo sát thì được bổ dụng" (7).

II. CUỘC CẢI TỔ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC THEO HƯỚNG PHÁP QUYỀN CỦA LÊ THÁNH TÔNG

1- Hình thành tư tưởng cải tổ.

Từ lúc còn là Bình Nguyên Vương, do mẹ bị thất sủng, Lê Thánh Tông sớm suy nghĩ về vị trí của mình, theo dõi thời thế, cố gắng học tập. Tinh thần đó được kế tục trong những năm làm vua, cho nên mặc dầu có không ít những khuyết điểm của tầng lớp "con vua, cháu chúa", Lê Thánh Tông vẫn được các sử gia đương thời khen là "võ giỏi"; "văn hay", "thánh học rất chăm, tay chưa lúc nào rời quyển sách; các sách kinh sử, các sách lịch toán, các việc thánh thần, việc gì cũng tinh thông". Được biết cảnh Nguyễn Trãi bị tru di, Lê Nghi Dân giết vua và thái hậu cùng hàng loạt trường hợp quan lại phạm tội, Lê Thánh Tông có lẽ đã nghĩ đến sự thay đổi của thời thế, đất nước. Sản xuất nông nghiệp đã

được phục hồi và bước đầu phát triển, kéo theo công cuộc khẩn hoang vùng ven biển. Thủ công, thương nghiệp ngày càng mở rộng ở kinh thành cũng như ở địa phương. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa mà đặc biệt là thương nghiệp bắt đầu tác động mạnh mẽ vào cuộc sống tinh thần của xã hội và hàng ngũ quan lại, phá vỡ những nếp nghĩ đẹp của những năm khởi nghĩa gian khổ và của buổi đầu hòa bình sau thắng lợi huy hoàng của cuộc chiến tranh giải phóng. Trong bài "Thập giới cô hồn quốc ngữ ca", Lê Thánh Tông đã mỉa mai tầng lớp thương nhân: "Được thì hớn hở vui cười, mạnh bà cầm rổ... Đắt bán cầm, ế bán buôn lấy mối hơn, bù mối thiệt...

Của phi nghĩa làm nên khắp nước

Lòng bất nhân truyền để làm ca

Lừa đảo lọ xem nào có khác

Người ta lại bán được người ta

Và, trong lời dụ các quan năm 1464, Lê Thánh Tông nói: "Khoảng năm Thái Hòa, Diên Minh (Thái Tông, Nhân Tông) trên từ tể tướng, dưới thì trăm quan thi nhau tư lợi, ăn của đút, đưa đón một cách công khai... Nguyễn Như Đổ, Trần Phong, nhân có việc sang Trung Quốc, mua chuộc ngàn kế, khép mở trăm chiều, nếu bảo chúng là trung thần thì có ai tin được không?" (8).

Vả lại, như trên đã nói, cơ cấu nhà nước theo mô hình Lý, Trần giờ đây không còn thích hợp nữa. Mô hình nhà nước Minh (Trung Quốc) hấp dẫn hơn, đáp ứng đúng mong muốn của Lê Thánh Tông là nâng cao quyền lực của người đứng đầu nhà nước - vua và đơn giản hóa các cơ quan hành chính, phục dịch. Mong muốn đó cũng đòi hỏi phải đề cao luật pháp, lấy luật pháp làm chuẩn để giải quyết các vấn đề có ảnh hưởng đến trật tự xã hội, chức năng của nhà nước và an ninh của Tổ quốc. Lê Thánh Tông mong muốn xây dựng một nhà nước pháp quyền phù hợp với tình hình mới của đất nước.

2- Tổ chức nhà nước pháp quyền của Lê Thánh Tông.

Tư tưởng xây dựng một nhà nước pháp quyền theo mô hình Minh đã xuất hiện ở Lê Thánh Tông, có lẽ từ lúc còn là phiên vương. Vì vậy, bước lên ngôi vua, Lê Thánh Tông bắt tay ngay vào việc nghiên cứu và thực hiện nó. Công cuộc cải tổ chính thức bắt đầu từ năm 1465 và hoàn chỉnh vào năm 1471 với việc ban hành bản "Sửa định Hoàng triều quan chế" (sau này được đưa vào bộ "Thiên nam dư hạ").

Chúng ta thường phê phán việc mô phỏng cách tổ chức chính quyền của nhà Minh mà Lê Thánh Tông đã làm. Điều đó đúng. Nhưng điều đó lại là không tránh khỏi. Các triều đại Lý, Trần, Hồ cũng đã làm như vậy, tuy có châm chước, thay đổi ít nhiều để làm nổi rõ tính độc lập của mình. Trong những thế kỷ XIII-XIV, nho học phát triển, số quan lại xuất thân nho học ngày càng nhiều và bắt đầu nắm giữ một số chức vụ quan trọng trong triều. Cơ cấu nhà nước thay đổi dần. Trần Minh Tông, Trần Nghệ Tông có muốn ngăn cản cũng không được. Đó là lý do khiến một viên sứ thần nhà Minh nhận xét:

Y quan Chu chế độ

Lễ nhạc Tống quân thần

khi nói về chế độ chính trị thời Trần.

Điều đáng chú ý là, khi cải tổ chính quyền của mình, Lê Thánh Tông chưa hề mất đi tư tưởng độc lập dân tộc. Trong quan hệ với Trung Quốc, tuy vẫn giữ lệ triều cống hàng năm, Lê Thánh Tông vẫn luôn luôn quan tâm đến tình hình ở biên giới Việt - Trung, qui định hàng loạt điều luật về biên giới (trong đó có điều: "Bán ruộng đất ở biên cương cho người ngoại quốc thì xử chém: hoặc "Bán nô tỳ hay voi ngựa cho người ngoại quốc thì xử chém") và đã dụ bảo Thái Bảo Lê Cảnh Huy "một thước núi, một tấc sông của ta không nên vứt bỏ, người nên cố cãi, chớ cho họ lấn dần, nếu họ không nghe còn có thể sai quan sang Bắc triều bày tỏ phải trái. Nếu người dám lấy một thước, một tấc đất của Thái tổ làm mồi cho giặc thì phải tội tru di" (9).

2.1- Cải tổ cấu trúc.

Trong bản "Sửa định hoàng triều quan

chế" có đoạn mở đầu: "Đất đai bờ cõi ngày nay so với ngày trước khác nhau nhiều, ta cần phải tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông..." Đó là một nội dung quan trọng của cuộc cải tổ.

- Ở Trung ương: Lê Thánh Tông bãi bỏ các chức tể tướng như Tam tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không), tả, hữu Tướng quốc, Bộc xạ, Đại hành khiển. Vua tự mình giải quyết mọi việc với sự giúp đỡ của một nhóm các Thái (sư, úy, phó, bảo), các Thiếu (sư, úy, phó, bảo) cùng các đại học sĩ.... Các cơ quan như Nội mật viện, Chính sự viện, Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh, Tông nhân phủ cũng bị bãi bỏ. Vua làm việc trực tiếp với 6 bộ, 6 tự và sáu khoa. Viện ngũ hình được đổi thành bộ Hình. Một số thự, cục cấp dưới không còn nữa. Bộ máy nhà nước trung ương trở nên đơn giản hơn. Các bộ vẫn là những cơ quan làm việc chính.

Sáu bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công được đặt ra từ thời Lý, song chỉ là những cơ quan phụ trợ. Ở thế kỷ XIV, mới xuất hiện một số thượng thư (người đứng đầu bộ) song, vị trí của bộ trong triều vẫn như cũ. Đầu thời Lê sơ, nhà nước chỉ có 2 bộ Lại và Lễ. Năm 1460, sau khi cướp ngôi, Lê Nghi Dân đặt 6 bộ, nhưng mãi đến 1465, Lê Thánh Tông mới chính thức biến 6 bộ thành những cơ quan có quyền lực thực sự, trông coi hầu hết các công việc chính của triều đình.

Các bộ đều có một thượng thư đứng đầu, hai tả, hữu thị lang làm phó, một tư vụ cùng các chức lang trung, viên ngoại lang. Mỗi bộ có một số ty nhất định chuyên làm một số công việc đặc biệt. Chẳng hạn bộ Lại có thuyên khảo thanh lại ty do lang trung phụ trách, một viên ngoại lang và 80 thuộc lại. Bộ Hộ có hai ty Thanh lại (Bản tịch và Độ chi), mỗi ty có 1 lang trung và hai viên ngoại lang, với 110 thuộc lại...

Ngoài các bộ chủ chốt đó, có viện Hàn lâm, Đông các, một số giám (Trung thư giám, Tư thiên giám, Quốc tử giám...) Ngự sử đài, Quốc sử viện, Cung sư phủ (cung Thái tử), Thông chính sứ ty, Hà đê ty, Khuyến nông ty, các chức quan chuyên môn (Tuần kiểm, Giang quan, Thuế sứ, Phố chính...) Mỗi cơ quan, viên chức đều có công việc riêng của mình, chẳng hạn Hàn lâm viện phụ trách việc soạn thảo, chuyên đọc các sắc chỉ, chiếu thư của nhà vua; Đông các tập trung những người giỏi của viện Hàn lâm lo việc duyệt sửa văn kiện; Tư thiên giám chuyên làm lịch, theo dõi thời tiết; Bí thư giám lưu trữ và thu mua sử sách, giấy tờ, Hà đê ty lo việc đê điều, Khuyến nông ty lo việc thúc đẩy, khuyến khích sản xuất nông nghiệp, Tuần kiểm trông coi việc biên ải v.v...

Về quân sự, Lê Thánh Tông đặt 5 phủ quân (Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc) có đô đốc đứng đầu. Dưới là các vệ quân bao gồm Thân binh và quân thường trực. Vua giữ quyền tiết chế những lúc có chiến tranh.

- Ở địa phương: Lê Thánh Tông xóa bỏ sự phân chia theo đạo, trấn, lộ, phủ và chia lại đất nước làm 13 đạo Thừa tuyên, hợp hai huyện ở kinh đô thành phủ Trung đô. Chế độ An phủ sứ (người đứng đầu lộ) bị bãi bỏ. Thay vào đó là 3 ty: Đô đông binh sứ ty, Tán trị thừa tuyên sứ ty và Thanh hình hiến sát sứ ty cùng nhau quản lý mọi việc văn, võ trong thừa tuyên.

Ban đầu, Lê Thánh Tông chỉ đặt 2 ty: Đô ty và Tuyên chính sứ ty (theo đúng tên gọi của nhà Minh) và giao cho viện Đô tổng binh sứ (đứng đầu Đô ty, phụ trách quân sự) trông coi tất cả. Về sau, Lê Thánh Tông đổi Tuyên chính sứ ty thành Thừa tuyên xứ ty, có thừa tuyên sứ đứng đầu, trông coi mọi công việc hành chính, dân sự, thuế khóa. Đồng thời, ông đặt thêm Hiến sát thứ ty (chứ không phải là Án sát thứ ty) lĩnh nhiệm vụ kiểm tra quan lại địa phương và thăm hỏi tình hình đời sống của nhân dân. Việc phân chia quyền hành ở địa phương thành 3 ty này phỏng theo chế độ của nhà Minh song khác về tên gọi và nhiệm vụ (3 ty của nhà Minh: Thừa tuyên bố chính sứ ty coi việc dân sự và tài chính, Đề hình án sát sứ ty coi việc thực hiện pháp luật và xử án và Đô tổng binh sứ ty coi việc quân).

Hệ thống quan lại ở phủ, huyện, châu

cũng được thống nhất. Phủ có tri phủ chịu trách nhiệm kiểm tra hoạt động của các huyện, huyện có tri huyện phụ trách chung các việc hộ hôn, điền thổ, kiện tụng trong huyện, châu có tri châu (miền núi).

Vấn đề quản lý xã, đơn vị hành chính cơ sở, cũng được quan tâm. Ngoài việc qui định số hộ để xếp loại, nhà nước còn qui định số xã trưởng được phép bầu.

Như vậy, cuộc cải tổ cấu trúc của bộ máy nhà nước đã được thực hiện suốt từ trung ương đến địa phương, từ trên xuống dưới.

2.2 - Chấn chỉnh qui tắc làm việc.

Để khẳng định tính chất pháp quyền của bộ máy, Lê Thánh tông đặc biệt chú ý đến qui tắc làm việc của các cơ quan.

Vua là người nắm mọi quyền hành, cả dân sự lẫn quân sự. Nhóm các đại thần (4 chức Thái và 4 chức Thiếu) không hình thành một cơ quan tư vấn mà chỉ là những người đáng tin cẩn, làm việc riêng rẽ, góp ý kiến cho vua hoặc được vua cử thay mặt mình chỉ đạo một công việc nhất định. Sáu bộ là những cơ quan làm việc trực tiếp với vua và điều hành mọi việc chủ yếu của nhà nước chờ tuyển chọn và xếp đặt quan lại đến thu thuế, tính toán thu chi, xây dựng đường sá, công sở, sắm sửa vũ khí v.v... Tuy nhiên mỗi bộ chịu trách nhiệm chủ yếu về một mặt hoạt động của nhà nước. Chẳng hạn bộ Lại nhận trách nhiệm tuyển bổ quan lại, thăng giáng, giản thải trên cơ sở tâu báo của các địa phương và các khoa, đài. Bộ hình chịu trách nhiệm trông nom việc thi hành pháp luật, xét xử kiện tụng, song vẫn có nhiệm vụ góp phần vào việc đánh giá quan lại. Năm 1478, dụ rằng: "Đường quan Hình bộ theo công bằng mà xét kỹ quan các ty... tâu lên rõ ràng, đưa sang bộ Lại xét thực" (10) vào thế kỷ XVIII, nhà sử học Lê Quí Đôn cho rằng, bấy giờ "viên Đông các đại học sĩ được cử làm người đứng đầu sáu bộ" (11). Điểm này không đúng. Theo sử cũ, Thân Nhân Trung chẳng hạn là Đông các đại học sĩ nhưng ban đầu chỉ là Hàn lâm viện thị độc, mãi sau mới thăng lên Hàn lâm viện Thừa chỉ. Ngoài ra, trong các kỳ thi Đình, Thân Nhân Trung không bao giờ được cử làm Đề điệu (chánh chủ khảo) mà chỉ là người độc quyển. Như vậy Đông các đại học sĩ là một viên chức hạng thấp, không thể "đứng đầu 6 bộ". Không có một người hay một cơ quan chỉ đạo đứng bên trên 6 bộ, ngoài vua (xét về qui tắc). Điều cần nhấn mạnh là, từ năm 1465, các bộ luôn luôn chịu sự kiểm tra và theo dõi, đàn hặc của 6 khoa (khoa nào chịu trách nhiệm bộ đó, chẳng hạn Lại khoa theo dõi bộ Lại, Lễ khoa theo dõi bộ Lễ, Công khoa theo dõi bộ Công...) mặc dầu theo tước phẩm (đương thời địa vị xã hội và bổng lộc được đánh giá theo tước phẩm) thì viên Đô cấp sự trung (đứng đầu khoa) ở vị trí thấp hơn nhiều so với viên Thượng thư (đứng đầu bộ) vì người thứ nhất hàm chánh thất phẩm, người thứ hai hàm tòng nhị phẩm.

Trước kia, ngoài Ngự sử đài, tất cả các quan lại đều được quyền dâng sớ góp ý hay phê phán một viên quan, một cơ quan nào đó. Lê Thánh Tông bãi bỏ lệ đó mà giao hẳn cho 6 khoa chịu trách nhiệm này. Trong các buổi chầu, Lê Thánh Tông đòi hỏi sự có mặt của các văn võ đại thần, các viên chức phụ trách các bộ, khoa, Thượng bảo trợ, Thông chính sứ ty, Đông các, Ngự sử, Sử quan, nghĩa là cố gắng tận dụng sự góp ý của tất cả những người có chức trách. Do tình hình quan lại như trên đã nói, Lê Thánh Tông rất xem trọng những lời tâu bày của các "ngôn quan". Vì vậy, trong các buổi chầu bàn việc với vua, Ngự sử đài và quan lại 6 khoa bao giờ cũng được phát biểu trước. Theo tờ chiếu năm 1487, "Khi bàn việc ở triều đường, có trung quan vâng thánh chỉ truyền hỏi, thì trước là sáu khoa và Ngự sử đài làm một thư, rồi đến sáu bộ, sáu tự làm một lượt, rồi đến công, hầu, bá, đô đốc 5 phủ làm một lượt... Tùy từng hạng mà bàn luận, cốt phải rõ ràng, không được mập mờ, hùa theo" (12).

Không chỉ lo công việc ở trung ương, Lê Thánh Tông còn quan tâm nhiều đến hoạt động của các ty ở địa phương. Thừa tuyên sứ ty là bộ phận phụ trách hầu hết một

việc ở địa phương. Viên quan đứng đầu - Thừa tuyên sứ - có hàm tòng tam phẩm. Song, cũng như ở trung ương, Thừa ty và các quan lại phủ, huyện chịu sự kiểm sát của Hiến sát sứ ty. Theo qui định của nhà vua, Hiến ty có nhiệm vụ tâu bày, đàn hặc, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khóa và tuần hành. Chức Hiến sát sứ chỉ được hàm chánh lục phẩm, nhưng trách nhiệm thật nặng nề. Hàng năm, Hiến sát sứ phải đi kinh lý xứ mình để thăm hỏi cuộc sống của nhân dân, kiểm tra hoạt động của các quan lại địa phương, phủ, huyện, xã. Tất nhiên, những công việc như khuyến khích sản xuất, khám xét việc kiện tụng, chỉ đạo công việc của các thuộc lại v.v... cả hai ty Thừa, Hiến đều phải chăm lo. Song, ngoài Hiến ty, Lê Thánh Tông còn đặt 13 cai đạo giám sát ngự sử chuyên theo dõi, kiểm tra hoạt động quan lại địa phương. Năm 1489, Lê Thánh Tông qui định "nếu là ba ty bên ngoài cai trị nhân dân, hoặc có phát hiện về quan lại gian tham, hoặc có tố cáo về kiện tụng oan ức, hết thảy việc tư ở các phủ, huyện, châu thì do phân ty cai đạo xét xử thi hành" (13). Như vậy vẫn chưa đủ, theo qui định năm 1471, nếu ở địa phương "có tai biến mà Thừa ty, Hiến ty phủ huyện không đến xem xét ngay, để chậm qúa hạn thì Ngự sử đài sai vệ sĩ Cấm y đi xét hỏi, biết còn có việc tiện lợi nên làm và mối tệ bại nên bỏ mà các người không tâu đến thì phủ huyện phải bãi chức sung quân ở Quảng Nam, quan Thừa ty thì phải giáng chức" (14).

Rõ ràng là Lê Thánh Tông rất lo lắng đến việc cai trị ở các địa phương vì nó liên quan trực tiếp đến cuộc sống của nhân dân. Sử cũ ghi lại 22 lần (trong vòng 25 năm) Lê Thánh Tông ban các sắc dụ nói về trách nhiệm của các quan ty, thừa, hiến, phủ, huyện, 13 giám sát ngự sử.

Xã là đơn vị hành chính quan trọng. Lê Thánh Tông không bỏ mặc cho các phủ, huyện trông coi nó. Ngoài việc ban bố các "Huấn dân đại cáo", "24 huấn điều" chủ yếu nói về trật tự và các quan hệ trong xã, Lê Thánh Tông còn ban sắc dụ về trách nhiệm của xã trưởng, số lượng xã trưởng, tư cách của xã trưởng. Chẳng hạn, theo tờ chiếu năm 1488 "hễ là anh em ruột, anh em con chú con bác, và bác cháu, cậu cháu với nhau thì chỉ có một người làm xã trưởng, không được cùng làm để trừ cái tệ bè phái, hùa nhau" (15). Năm 1496 lại bổ sung: "nếu là con cô con cậu, đôi con dì với nhau, con trai con gái gả bán cho nhau làm thông gia đều không được cùng làm xã trưởng một xã" (16).

Những qui định kể trên là sự cụ thể hóa một ý đồ của Lê Thánh Tông được nêu trong "sửa định Hoàng triều quan chế": "Các chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng giữ gìn nhau, lẽ phải của nước không bị chuyện riêng, việc lớn của nước không đến lung lay, khiến có thói tốt làm hợp đạo, đúng phép, không có làm lỗi làm trái nghĩa, phạm hình" (17).

2.3- Hoàn thiện đội ngũ.

Xây dựng được một đội ngũ cán bộ có đủ năng lực và uy tín để làm việc thực sự là một mong muốn lớn của bất cứ một nhà nước nào. Vào buổi đầu thời Lê, do tình hình đất nước mới dựng lại sau phần nửa thế kỷ khủng hoảng và chiến tranh, đội ngũ quan lại không thể nào tránh khỏi những trục trặc như chúng ta đã thấy. Nhưng sau hơn 30 năm hòa bình xây dựng tình hình đã thay đổi. Lê Thánh Tông lên ngôi vào độ tuổi trưởng thành lại đã trải qua một giai đoạn được đào tạo, bồi dưỡng về nhiều mặt. Điều may mắn nữa là ông không bị những lạc thú tầm thường của địa vị cám dỗ mà mong muốn với năng lực của mình, tạo dựng một cảnh thái bình thịnh trị, trong đó lực lượng quyết định là một bộ máy nhà nước có năng lực và đầy trách nhiệm. Sự phát triển của giáo dục thi cử ở những năm 30-50 đã cho phép Lê Thánh Tông lấy trình độ học vấn làm cơ sở để tuyển chọn quan lại. Trong 38 năm trị vì, Lê Thánh Tông củng cố quan điểm đó bằng cách qui chế hóa các kỳ thi Hương, thi Hội, phát triển giáo dục, Vì vậy, nếu như trước Lê Thánh Tông có 7 kỳ thi các loại, chọn ra được 89 tiến sĩ và một số tốt nghiệp

Minh kinh, Hoành từ thì thời Lê Thánh Tông qua 12. kỳ thi Hội tuyển được 501 Tiến sĩ, trong đó có 10 trạng nguyên. Thực tế đó cho phép Lê Thánh Tông dùng các Tiến sĩ vào việc đảm nhiệm các trọng trách trong triều và ngoài đạo. Vả lại, chính họ sẽ là những người được cử vào hội đồng giám khảo các kỳ thi Đình. Nhà sử học Phan Huy Chú thừa nhận: "bấy giờ, quan trong ở Đài, Viện, quan ngoài ở địa phương, đều dùng người đỗ tiến sĩ" (18). Những chức vụ thấp hơn, kể cả các thuộc lại ở bộ, ty, viện cũng đều dùng những người có học thức và đều phải qua thi cử. Thậm chí, con em các công thần, công hầu, bá, học kém mà cần cất nhắc làm các chức thuộc lại, cũng phải đưa vào học ở Sùng văn quán, Quốc tử giám sau đó kiểm tra và tùy trình độ mà phân phối vào các ty, bộ. Phan Huy Chú viết: "Đến như người ứng vụ các Vệ, thuộc lại các nha đều lấy người trúng trường ra làm. Như thế thì các chức, các ty ai cũng phải là phường nho học" (19). Nhưng, học vấn và thi cử mới chỉ là một điều kiện của quan lại. Điều kiện thứ hai mà Lê Thánh Tông quan tâm là đạo đức tư cách và năng lực làm việc. Những người được bổ dụng làm quan đều phải có sự xác nhận về gia đình, đạo đức của xã trưởng. Sau đó, anh ta phải trải qua một thời gian tập sự, do bộ Lại theo dõi, kiểm tra, trước khi trở thành quan "thực thụ". Thời gian đó là 3 năm. Để đảm bảo chất lượng của các quan lại, Lê Thánh Tông đã tận dụng phép "khảo khóa" (tức là khảo xét, đánh giá quan lại) để thực hiện chế độ thăng, giáng, chuyển đổi. Phép khảo khóa được đặt ra từ thời Lý, nhưng chưa thành qui chế. Năm 1470, Lê Thánh Tông lệnh cho các trưởng quan phụ trách ty, viện phải thực hiện đều đặn phép khảo khóa đối với các quan lại dưới quyền theo 3 nội dung:

- Có được nhân dân yêu mến hay không.
- Có lòng thương yêu nhân dân không.
- Trong hạt, nhân dân có trốn đi nơi khác không.

Định kỳ khảo khóa là 3 năm. Năm 1488, lệ khảo khóa chính thức được ban hành. Cứ 3 năm một lần sơ khảo, 9 năm một lần thông khảo để kết luận và thông báo lên bộ Lại. Nhưng, bên trên là chính sách chung đối với quan lại. Lê Thánh Tông đặc biệt quan tâm đến đội ngũ quan lại thanh tra và đàn hặc. Ngay từ năm 1466, Lê Thánh Tông đã nhận thấy "khoảng năm Thái Hòa, Diên Ninh, chức ngự sử không ở ngoài họ ngoại thì ở người quyền thần, vì thế công luận lộn bậy, không phân biệt được ngựa, hươu, hại cho nước không lúc nào bằng lúc ấy" (20). Vì vậy việc chọn người vào ngự sử đài hay vào các khoa được theo dõi cẩn thận. Đối với các địa phương, Lê Thánh Tông đặt nặng việc tuyển chọn các Hiến sát sứ và Hiến sát phó sứ. Điều lệnh năm 1485 qui định: "Nếu có khuyết... chức Hiến sát thì dùng các quan ở khoa, đài, Quốc Tử Giám và 6 tự, liên minh từng trải, làm việc đủ 4 lần khảo khóa, được nhiều người khen... để bổ" (21) năm 1496, lại quy định: "Hễ Hiến ty có khuyết, chọn trong khoa Tiến sĩ cùng trong văn võ các nha môn, trong nho chỉ huy các vệ, ty có ai trúng trường thi Hội, giữ công việc chăm, ngay thẳng không kiêng sợ và không phạm lỗi thì bổ chức Hiến sát phó sứ" (22).

Trên cơ sở khảo khóa, nhà nước qui định: "các quan viên lười biếng, bỉ ổi, đê tiện, yếu hèn, nếu là con cháu công thần thì bãi chức cho về hạng dân, nếu là con cháu thường dân thì bãi chức, sung quân" (23). Nhà nước cũng định rõ lệ lựa thải quan viên, buộc các quan ở bộ Hình phải có trách nhiệm nghiên cứu, giúp đỡ.

Như đã thấy ở trên, bấy giờ tệ tham nhũng khá phổ biến, tác động không nhỏ đến uy tín của nhà nước, cho nên một mặt Lê Thánh Tông đề cao trách nhiệm của các viên chức ở khoa, đài, khi nói: "các quan trong ngoài đua nhau kiếm lợi, là bởi quan có trách nhiệm tâu nói chưa có được người giỏi, hoặc lấy nhu nhơ làm tài, hoặc đã kích qúa để tự hại. Làm quan mà tham nhũng thì dân ta oán" (24), mặt khác, công bố bộ luật Hồng Đức (năm 1483), chấn chỉnh bộ Hình và các chức giữ việc hình án. Năm 1480, sắc chỉ của vua có đoạn: "Hình quan

và các quan Thừa, Hiến, phủ, huyện các xứ, xét sử việc kiện, lấy của đút thì nhiều, giữ lòng công thì ít, hoặc để ứ đọng văn án đến 3,4 năm: nha môn trên dưới, đổi trắng thay đen, cho trái là phải, gian trá trăm cách,... triều thần phải theo lòng công mà bổ dụng hay thải về để đều được người giỏi" (25). Tiếp đó, qui định: "Hình quan là chức quan trọng, nên chọn người có sở trường, Quan các ty bộ Hình, không kể là nho hay lại, nếu tài thức nông cạn, không am hiểu về hình danh thì đường quan bộ ấy lựa thải ra... rồi chọn quan trong ngoài, người nào đã nhận chức được hai lần khảo khóa trở lên mà thi đỗ, có tài thức... bổ vào thay". Điều này được khẳng định lại vào năm 1489. Khi báo cử "người nào vì tình riêng hay tiền bạc mà đưa người không tốt, 6 khoa và Giám sát ngự sử dò xét được sự thật, tâu hặc lên, sẽ theo luật trị tội" (26) Để trị tội tham nhũng, Lê Thánh Tông hạ lệnh cho 6 khoa "tra xét từ năm Quang Thuận 2 (1461) đến nay (1489), quan viên nào đã từng phạm các tội hối lộ và đã nghị các tội biếm giáng... hãy còn tại chức thì bắt phải thôi việc, để triệt những kẻ tham nhũng" (27). Cùng với việc ban hành các chế độ bổng lộc, ban cấp ruộng đất, tập ấm, ban cấp nhà ở, định lệ trí sĩ (về hưu), những qui định tuyển chọn đội ngũ nói trên đã có những tác dụng nhất định. Theo lời ghi của sử cũ, từ những năm 80 cho đến cuối đời Lê Thánh Tông các thói tệ trong hàng ngũ quan lại đã giảm đi đáng kể.

Bộ máy nhà nước và các qui chế của nó do Lê Thánh Tông xây dựng đã được duy trì trong nhiều thế kỷ và đã đánh dấu một thời thịnh trị trong lịch sử chế độ quân chủ phong kiến Việt Nam. Dĩ nhiên, đó là công lao chung của một số người có nhiều tâm huyết với Tổ quốc, với nhân dân, với triều đại đang thống trị, song không vì thế mà chúng ta xem nhẹ công lao của Lê Thánh Tông, người khởi xướng, thiết kế và theo dõi việc thực hiện với một tinh thần quyết đoán cao. Chúng ta cũng có thể nêu lên một số hành động xấu, tiêu cực của Lê Thánh Tông với tư cách là một con người mà là một con người sinh ra và lớn lên trong nhung lụa lại đảm đương chức vị "vua" (Quốc hoàng như ông đã dùng) ở một thời thịnh trị của triều đại mình. Nhưng, hãy bỏ qua những gì có tính chất cá nhân đó để nhìn vào những hành động lớn hơn có tầm cỡ quốc gia, chúng ta phải thừa nhận rằng Lê Thánh Tông là một nhà chính trị lỗi lạc, một ông vua tài năng và quyết đoán. Nếu chúng ta hiểu rằng, cuộc cải tổ và xây dựng một nhà nước pháp quyền quân chủ này diễn ra chủ yếu vào những năm 1465 - 1471, nghĩa là vào lúc Lê Thánh Tông mới 23-29 tuổi, độ tuổi thanh niên, thì chúng ta sẽ nghĩ như thế nào về người thanh niên kiệt xuất đó? Sinh ra, lớn lên vào thời điểm đó của nhà Lê, Lê Thánh Tông hoàn toàn có thể sa vào cuộc sống ăn chơi, hưởng thụ. Nhưng ông đã không làm như vậy, mà quyết vượt qua mọi cám dỗ vật chất nhỏ nhen (mà chính nhiều viên quan đương thời đang lăn vào) để xông vào chính sự với ý thức và trách nhiệm đưa nước nhà lên trình độ tiên tiến, hùng cường. Ít nhất, trong đời mình, Lê Thánh Tông đã đạt được nguyện vọng, tất nhiên bằng chính trí tuệ và hành động của bản thân mình.

CHÚ THÍCH

(1) (2) Ngô Sĩ Liên..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.III, Hà Nội 1968, trang 141,148.

(3) QSQ triều Nguyễn, *Khâm định việc sử thông giám cương mục*, q,X, trang 20.

(4) *Đại việt sử ký toàn thư*, T.III... trang 152.

(5) *Cương mục*, q,X, trang 22.

(6) (7) *Toàn thư*, T.III, trang 152,189.

(8) *Cương mục*, q.X, trang 81. Nguyễn Như Đỗ bấy giờ là thượng thư bộ Lại, Trần Phong là thượng thư bộ Hình.

(9) (10) *Toàn thư*, T.III, trang 250,262

(11) Lê Qúi Đôn, *Kiến văn Tiểu lục*, XB sử học, HN 1962, trang 139.

(12) (13) *Toàn thư*, T.III, trang 300,304.

(14) (15) (16) như trên trang 244 - 245, 301, 316.

(17) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.II, HN 1961, trang 34.

(18) như trên, tr.70.

(19) như trên, tr.89.

(20) *Toàn thư*,T.III, tr. 200

(21) (22) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương*, T. II, HN 1961, trang 88,89. (23) (24) (25) *Toàn thư*, T.III, tr, 277,272,264.

(26) (27) như trên tr, 304,276.3

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, NGƯỜI MỞ ĐẦU CHO MỘT DÒNG YÊU NƯỚC CÓ XU HƯỚNG CANH TÂN Ở THỜI CẬN ĐẠI

VĂN TẠO

Nguyễn Trường Tộ ra đời cách chúng ta ngày nay đã hơn 100 năm, nhưng tư tưởng và những hoạt động cải cách của ông vẫn còn để lại những điều cần khai thác trong công cuộc đổi mới hiện nay.

Đánh giá về ông từ xưa đến nay nhất là qua cuộc thảo luận trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử năm 1961, đã có những quan điểm khác nhau, thậm chí trái ngược nhau.

Đánh giá cao nhất và từ rất sớm là nhà giáo Nguyễn Lân, đã coi NTT là một nhà cải cách ngang tầm với Khang Hữu Vi ở TQ, là một "bậc vĩ nhân đệ nhất của nước Nam... Một người đáng được cả quốc dân tôn sùng" (1).

Đặt NTT vào hàng các danh nhân lịch sử, nhà sử học Văn Tân, mặc dầu có nêu lên những hạn chế và sự thất bại của ông cũng coi NTT là : "Một nhân vật yêu nước, muốn cho dân giàu nước mạnh một nhân sĩ phong kiến khai minh" (2).

Các nhà sử học Đặng Huy Vận, Chương Thâu khẳng định "Nguyễn Trường Tộ là một sĩ phu yêu nước và tiến bộ" (3).

Đánh giá thấp nhất, như Hồ Hữu Phước và Phạm Thị Minh Lệ đã coi NTT không phải là một nhân vật yêu nước mà là "Một con người có nhiều nghi vấn về chính trị" (4).

Gần đây nhất trong bài phát biểu về Hệ tư tưởng Nguyễn, nhà nghiên cứu lịch sử Nguyễn Duy Hinh lại chê trách Nguyễn Trường Tộ sai lầm về ba điểm :a/ NTT là "người chui từ ống tay áo cố đạo người Pháp Gauthier, đã để lại lập luận cắt đất đầy đủ nhất" b/ Là một tên bảo hoàng, một người chỉ biết đến vương quyền, không biết đến dân quyền c/ Là một người "không có tinh thần dân tộc, không có một quan niệm đúng đắn về Tổ quốc" (5)

Còn về thất bại của NTT, ai cũng đã rõ. Nhưng về nguyên nhân thất bại lại có những ý kiến khác nhau.

Nhà sử học Đào Duy Anh và nhà sử học Văn Tân tuy lý giải vấn đề có đôi chút khác nhau, nhưng đều cho rằng những đề nghị cải cách của NTT sở dĩ không được thực hiện là vì thiếu một lực lượng tư sản dân tộc ủng hộ (6).

Trương Bá Cần, trong công trình :"Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo" xuất bản năm 1988, khi đặt câu hỏi Tại sao NTT thất bại ? đã trả lời một cách tế nhị:

a/ "Đối với NTT, việc làm phiên dịch cho Pháp, mặc dầu với dụng ý tốt, là một sai lầm lớn"

b/ Ông chỉ là một nhà cải cách, chứ không phải là nhà cách mạng".

c/ "NTT đã thấy rõ tương lai sáng lạn của nước Nhật và cũng tỏ ra buồn cho nước ta" (7) (tức không có được những điều kiện như ở Nhật, trong đó có cả sự cổ hủ của vua quan phong kiến VN, nên không thực thi được những đề nghị cải cách của ông...)

Những giải đáp trên về điểm này hay điểm khác đã có sự trùng hợp với các nhận định đã có.

Gần đây nhất, trong cuốn "Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa" nhà sử học Nhật Bản Yoshiharu Tsuboi lại nêu một nguyên nhân khác đưa đến thất bị là: "Các nhà cải cách không quan tâm đầy đủ tới những sự cố tài chính của các dự án mà họ đưa ra, cũng không đặt cụ thể vấn đề kinh phí thực hiện dự án ấy. Thí dụ Nguyễn Trường Tộ đề nghị nên đi vay tiền của các thương gia Hương Cảng nhưng

không bao giờ ông đề nghị được một giải pháp có thể tạo ra các nguồn kinh phí thực sự" tức không thấy được tác dụng của "sự thống trị về kinh tế của người Hoa" (8).

Riêng tôi, về thất bại của NTT và nguyên nhân của thất bại đó thấy đã rõ, xin phép không đi vào. Còn về đánh giá NTT, trước sau như một, tôi vẫn coi ông là một nhà yêu nước tiến bộ, có xu hướng canh tân. Nay chỉ xin nhấn mạnh thêm: "Ông là người mở đầu cho một dòng yêu nước có xu hướng canh tân" đi song song với dòng yêu nước có xu hướng võ trang trong lịch sử, mà ngày nay, trong sự nghiệp đổi mới, ta cũng cần khai thác.

Nhìn lại lịch sử cận hiện đại VN, chúng ta thấy trên đường đi tìm phương cứu nước, đã xuất hiện hai xu hướng:

- Một là võ trang cứu nước nhằm giành cho kỳ được độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Xu hướng này, do truyền thống quật cường, bất khuất của ông cha và trước yêu cầu bức xúc của dân tộc cũng như trước xu thế chung của thời đại, vũ trang giải phóng dân tộc đã luôn luôn chiếm vị trí ưu thế và cuối cùng là tất thắng.

- Xu hướng thứ hai là tìm đường cải cách nhằm phát triển sức sản xuất, đổi mới chính trị, văn hóa, xã hội để tự lập, tự cường. Cuối cùng cũng là nhằm giành độc lập, tự do cho dân tộc.

Xu hướng thứ hai này luôn luôn ở vị trí bổ trợ, chỉ có thể góp phần vào thắng lợi chứ chưa lúc nào giành được thắng lợi riêng biệt và trọn vẹn. Nhưng rõ ràng cũng đã tạo thành một xu hướng chính trị trong lịch sử, không thể bỏ qua được.

Xu hướng này nở rộ vào nửa cuối thế kỷ thứ XIX ở một số sĩ phu yêu nước mong muốn cải cách như Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Điền, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch...

Sang đầu thế kỷ thứ XX, nó được nối tiếp ở nhà cải cách tiêu biểu là Phan Châu Trinh. Và đương thời với ông là Phan Bội Châu, tuy kiên trì võ trang cứu nước nhưng cũng không bài xích con đường cải cách của Phan Chu Trinh. Thậm chí trong ước mơ về tương lai dân chủ, tư sản với "Lục đại nguyên", "Thập đại khái" thể hiện trong tác phẩm "Tân Việt Nam" của mình, Phan Bội Châu cũng không loại trừ những biện pháp cải cách dân chủ tư sản.

Phong trào Duy tân ở Trung bộ mà tiêu biểu là Phan Châu Trinh và phong trào Đông kinh nghĩa thục ở Bắc Bộ, thực tế đã trở thành một trào lưu tư tưởng thể hiện ra thành hành động cải cách bước đầu có hiệu qủa như mở trường dạy học, phổ biến thơ ca cổ vũ tinh thần yêu nước và phát động cải cách trong văn hóa, giáo dục như bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan, hô hào cắt tóc ngắn, hô hào phát triển kinh tế dân tộc (dùng hàng nội hóa mở mang công, thương nghiệp trồng các cây công nghiệp như hồi, quế... xuất khẩu, phát triển thủ công nghiệp, mở các hiệu buôn... Tất cả là đi theo một dòng mạch canh tân.

Người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành (sau này lấy tên là Nguyễn Ái Quốc) khi mới bước vào đường cứu nước cũng đã ủng hộ phong trào Duy tân, tham gia cắt tóc ngắn... Đến Cách mạng Tháng Tám, trong khi kiên trì dùng đấu tranh chính trị quân sự đánh đổ chính quyền địch, xây dựng chính quyền cách mạng HCT vẫn quan tâm sử dụng các lực lượng dân chủ tư sản yêu nước, thừa nhận những hoạt động yêu nước của Hướng đạo sinh, của Hội truyền bá quốc ngữ và phong trào Đời sống mới. Đến cuộc kháng chiến chống Pháp chúng ta xây dựng chế độ Dân chủ nhân dân còn gọi là Dân chủ mới, tức là đổi mới con đường dân chủ tư sản kiểu cũ, vẫn tiến hành các biện pháp canh tân như xóa nạn mù chữ, bài trừ mê tín dị đoan, bài trừ hủ tục, sử dụng kinh tế tư sản dân tộc và tiểu tư sản thành thị với các phương châm: Lao tư lưỡng lợi (tức lao động và tư bản đều có lợi) Công tư kiêm cố (Quốc doanh, tư doanh đều được chiếu cố). Thành hương hỗ trợ (thành thị, hương thôn hỗ trợ lẫn nhau) Nội ngoại giao lưu (trong nước và ngoài nước tăng cường trao đổi...) Cố nhiên đây

đều là những biện pháp cải cách kinh tế do giai cấp công nhân lãnh đạo sau khi đã giành được chính quyền chứ chưa phải là các biện pháp cách mạng quan hệ sản xuất, như vào những năm 1958 - 1960 sau này.

Như vậy cải cách tiến bộ vẫn là một xu hướng trong con đường cứu nước, có lúc gắn, có lúc tách với xu hướng võ trang. Có lúc xu hướng cải cách khác nhau cơ bản là:

- Những người theo xu hướng võ trang cứu nước đặc biệt quan tâm tới đánh đổ nhà nước thực dân nửa phong kiến cũ, xây dựng nhà nước cách mạng mới; đi đôi với nó là làm cách mạng quan hệ sản xuất, thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn, đồng thời từng bước đưa lực lượng sản xuất phát triển cho phù hợp với quan hệ sản xuất mới được xác lập.

Còn những người theo xu hướng cải cách quan tâm nhiều đến việc phát triển lực lượng sản xuất. Họ cho rằng một khi lực lượng sản xuất của đất nước mạnh lên sẽ có thể tự lập, tự cường, đấu tranh giành lại được độc lập dân tộc và xây dựng nên quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ của sức sản xuất đã có. Từ Nguyễn Trường Tộ đến Phan Châu Trinh và các nhà Đông Kinh nghĩa thục... đều đã nghĩ và hành động như vậy. Riêng về biện pháp, nếu NTT mới nhằm du nhập kỹ thuật, mở cửa cho tư bản đầu tư...thì Phan Châu Trinh còn mạnh bạo hơn muốn tạm thời hãy dựa vào đế quốc để đánh phong kiến, phát triển lực lượng sản xuất tư sản dân tộc đã, rồi sẽ đánh đuổi đế quốc, giải phóng dân tộc sau. Tuy cả hai đều là không tưởng nhưng không vì thế mà ta không thừa nhận tư tưởng của họ là yêu nước và hành động cải cách của họ là tiến bộ chứ không phải lạc hậu hay phản động như xu hướng cải lương phản nước kiểu Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh...

Ngày nay, trước yêu cầu đổi mới của đất nước do đảng CSVN đề xướng và lãnh đạo, những ai có nhiệt tình yêu nước đều trăn trở suy nghĩ mong góp phần nhất định vào cuộc đổi mới này. Trong trăn trở, suy nghĩ đó, cần nhìn vào hiện tại và tương lai là chủ yếu, nhưng tìm hiểu, học hỏi ở ông cha cũng không phải là thừa.

Ở Nguyễn Trường Tộ, có những điều chúng ta cần khai thác : Trước hết, ông quan tâm đến phát triển lực lượng sản xuất. Thứ hai, ông đặc biệt chú ý tới khoa học và công nghệ. Thứ ba, tuy vẫn coi trọng truyền thống dân tộc nhưng ông rất nhạy cảm với hiện tại và chú ý tới tương lai. Thứ tư, ông cố gắng tiếp cận với cái mới lạ của cách mạng công nghiệp thế giới nhằm đưa đất nước tiến lên ngang tầm thời đại.

Vì là những luận điểm còn cần được trao đổi nên tôi xin phép giải trình rõ hơn.

I- Quan tâm phát triển lực lượng sản xuất xã hội.

Giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có mối quan hệ hữu cơ và biện chứng. Thành công của một cuộc cách mạng phải đạt tới là xây dựng sao cho được một quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất vừa mới được xác lập. Nhưng còn vấn đề là cái nào quyết định hơn cái nào thì vẫn có những cách nhìn khác nhau.

Riêng trong cách mạng tư sản, một nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin mà cho đến nay vẫn chưa bị bác bỏ là:

"Việc chuyển từ quan hệ sản xuất phong kiến sang quan hệ sản xuất tư bản, chủ nghĩa là do sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định" (9).

Lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có thể nảy sinh ngay trong lòng xã hội phong kiến. Đến khi mâu thuẫn giữa nó với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất phong kiến đi tới cực độ thì cách mạng dân chủ tư sản nảy sinh và thắng lợi đưa đến sự thiết lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cho phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được xác lập.

Nguyễn Trường Tộ không phải là một

nhà cách mạng và lúc đó ông chưa thể có được quan điểm mác xít, nhưng do nhiệt tình yêu nước, ông đi sâu vào thực tế đất nước, lại phần nào nắm bắt được tinh hoa thời đại là cuộc cách mạng công nghiệp thế giới nên đã đề xướng việc cải cách, đưa lực lượng sản xuất dân tộc (như trong các điều trần về phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng...) trong lúc đất nước còn do phong kiến dân tộc quản lý (tức trước 1862) và sau đó đến 1871 khi ông qua đời cũng vẫn còn miền Trung và miền Bắc dưới sự quản trị của nhà Nguyễn). Thực tế thì một số điều trần của NTT về phát triển lực lượng sản xuất kể cả du nhập công nghệ, đi học kỹ thuật, gọi vốn đầu tư...đều là không qúa cao và có thể thực hiện được. Nhà Nguyễn cũng đã cho thí điểm như cho khai kênh để dẫn nước cho nông nghiệp và nhằm thuận lợi giao thông, hay tìm mua một số dụng cụ kỹ thuật và học cách chế tác... Tuy ta không qúa đề cao tác dụng của các điều trần vì kết qủa đạt được chưa là bao, nhưng cũng không nên phủ nhận những cái mới trong những đề nghị đó. Không chỉ cái mới nhìn từ phía thời đại mà còn là cái mới nhìn từ phía đất nước. Nếu chỉ nhìn vào quan hệ sản xuất phong kiến lúc đó thì với cơ chế lạc hậu của nhà Nguyễn, mất nước dường như là khó tránh khỏi.

Nhưng nếu nhìn từ lực lượng sản xuất, từ những con người lao động VN thông minh, trí tuệ, dũng cảm, tài ba, nhìn vào tài nguyên thiên nhiên có mặt phong phú, đa dạng, nhìn vào vị trí địa lý có giao thương thuận lợi, nhìn vào quan hệ ngoại giao có thể kiềm chế, phân hóa kẻ thù... thì lại có thể thấy phấn khởi, tự hào đi vào canh tân đất nước. Xin bàn rộng thêm một điều:

Ở đây phê phán NTT lệch về quan tâm phát triển lực lượng sản xuất mà chưa thấy sự cần thiết phải cách mạng quan hệ sản xuất, thủ tiêu quan hệ sản xuất phong kiến là sai lầm, thì ta cũng phải thông cảm với ông vì ông không phải là nhà cách mạng. Nhưng qúa quan tâm đến cách mạng quan hệ sản xuất như trong phong trào xã hội chủ nghĩa vừa qua, coi nhẹ việc phát triển lực lượng sản xuất cho ngang tầm thời đại, thì cũng là thiếu sót to lớn.

Trở lại lịch sử phát triển của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, người ta đã phê phán Plê-kha-nốp, khi ông coi "đặc điểm của hoàn cảnh địa lý quyết định sự phát triển của sức sản xuất", cho đó là thuyết định mệnh địa lý, cần bác bỏ.

Người ta cũng phê phán Bóc-đa-nốp khi ông coi việc tăng thêm nhân khẩu là động lực phát triển của sức sản xuất, cho đó là một thứ duy tâm khách quan (10).

Người ta cũng phê phán Cao-sky đã dùng sự tăng tiến của nhận thức của con người và sự phát triển của khoa học là biểu hiện sự phát triển của sức sản xuất, cho đó là duy tâm phản động (11).

Nhưng đến lượt Công-stăng-ti-nốp, người theo quan điểm Stalin và đồng tình với các điều phê phán trên, lại đưa ra một lập luận sai lầm là :"lực lượng chủ yếu và có tính chất quyết định thúc đẩy sự phát triển của sức sản xuất là quan hệ sản xuất mới, thích hợp với tính chất của sức sản xuất" (12).

Luận thuyết này còn dựa vào thực tiễn lịch sử là lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể tự phát triển trong lòng xã hội phong kiến, còn lực lượng sản xuất trong cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể phát triển một cách tự giác do giai cấp công nhân lãnh đạo cách mạng đã chủ động nắm được quy luật khách quan của lịch sử đưa lịch sử tiến lên. Tức có thể tự giác xây lên quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa rồi đẩy lực lượng sản xuất tiến theo. Nhưng thực tế ở LX và các nước XHCN Đông Âu vừa qua cho thấy, các nước anh em đã tưởng mình vượt qua thời kỳ qúa độ bước sang cái gọi là "chủ nghĩa xã hội phát triển", thì nay trong cải tổ lại phải trở về, tăng cường lực lượng sản xuất mà trong đó

phải coi trọng trước hết là con người lao động.

Ở chúng ta, chúng ta cũng đã từng cho rằng, sau khi giải phóng miền Bắc chúng ta có chính quyền cách mạng tiên tiến, nó đang mâu thuẫn với quan hệ sản xuất lạc hậu. Vậy phải làm cách mạng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa rồi sau đó mới tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng lấy cách mạng khoa học kỹ thuật làm then chốt đưa lực lượng sản xuất tiến lên...

Nhưng kể từ Đại hội lần thứ VI của Đảng, chúng ta đã thấy sai lầm chủ quan, duy ý chí và từ đó đã đặc biệt quan tâm phát triển lực lượng sản xuất, coi trọng trước hết đến con người sản xuất với chương trình kinh tế ba mục tiêu là lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, với khẩu hiện "Tất cả do con người, tất cả vì con người..."Rõ ràng là sự quan tâm đến phát triển lực lượng sản xuất đang cần được nhận thức rõ trong qúa trình cách mạng của chúng ta.

Từ đây, nếu chúng ta phê phán cái sai lầm của NTT là chưa quan tâm tới cách mạng quan hệ sản xuất thì cũng có thể châm chước được phần nào để thừa nhận sự quan tâm đến phát triển lực lượng sản xuất lúc đó của ông là một ưu điểm đáng trân trọng.

II- Quan tâm tiếp thu khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Trước hết cũng xin có đôi lời nói về việc sử dụng khái niệm công nghệ ở đây. Từ xưa chúng ta chỉ dùng khái niệm kỹ thuật đi đôi với khái niệm khoa học. Nay chúng tôi thấy sử dụng khái niệm công nghệ có phần phù hợp với tình hình phát triển khoa học và kỹ thuật trong lịch sử của ta hơn. Có thể hiểu: công nghệ là sự vận dụng khoa học vào sản xuất và các hoạt động xã hội khác, gồm hai phần: phần mềm bao gồm các kiến thức, phương pháp, bí quyết, kỹ năng, kỹ xảo... Phần cứng bao gồm các máy móc, thiết bị, phương tiện để thực hiện. Xưa kia công nghệ của ta thường không dựa vào kết qủa nghiên cứu khoa học, hoặc dựa vào một cách không chủ động và tự giác. Ngày nay thì khoa học và công nghệ liên quan chặt chẽ với nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

Khái niệm kỹ thuật cũng có nội dung gần giống khái niệm công nghệ nhưng thường được hiểu về phần cứng trong nội dung khái niệm công nghệ kể trên. Còn phần mềm là yếu tố quan trọng nhất của công nghệ thì không được bao hàm trong nội dung khái niệm kỹ thuật (Tham khảo thêm: Đăng Hữu "Làm gì để phát huy mạnh mẽ động lực khoa học và công nghệ.. Báo nhân dân 4 - 7- 1991).

Đọc NTT ta thấy tuy ông quan tâm tới cả khoa học kỹ thuật công nghệ, nhưng những cải cách mà ông đề xướng trong công nông thương nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng, tài chính... ông đều chú ý trước hết đến mặt công nghệ hơn là đi sâu vào khoa học, mặc dầu thời đại ông, nhân loại đã bước vào những cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật lớn lao.

Lấy việc đề nghị về khai mỏ là một thí dụ. Trong bản Điều trần: "Tổ chức gấp việc khai mỏ và đào tạo chuyên viên" (2) ông viết: "Nay xin: Một mặt dần dần phân biệt đất mỏ, một mặt cử người đi Tây nên mua chọn một ít khí cụ, như những đồ đào mỏ, đục sắt, luyện kim, dệt vải, nấu đường, đúc súng lớn, súng nhỏ, dập đinh, đúc hỏa mai theo lối Tây...v.v. và các đồ dùng thường ngày, dễ làm và có thể dùng làm mẫu (Các đồ đó tôi đã mua sách bấm nạp rồi, và đã xem xét ở các phố bên Tây). Những đồ dùng ấy, bất luận đồ gì trông qua tôi có thể phân biệt được cái tốt cái xấu, nguyên lý và công dụng của chúng. Tuy có cái chưa từng trông thấy, nhưng chỉ hỏi họ một vài lần, cũng có thể thông hiểu... Một mặt nên đi thuê thợ. để tìm công dụng lớn..." (13). Như vậy là những đề nghị của ông hết sức thực tế, có thể thực hiện được. Đặc biệt nội dung đó phản ánh một nét mà ngày nay chúng ta gọi là tìm cách chuyển giao công nghệ, chứ không phải hoàn toàn là học tập tiếp thu kỹ thuật

và cũng không phải là vận dụng và tiếp thu khoa học cao sâu

Cách làm này lại có thể khai thác được truyền thống về chuyển giao tay nghề ở nước ta. Điều này, năm 1976 khi nghiên cứu khoa học phục vụ Đại hội lần thứ IV của Đảng, chúng tôi đã biên soạn công trình "Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử VN". Một vấn đề mà chúng tôi tranh luận là chúng ta có truyền thống khoa học không hay chỉ có truyền thống kỹ thuật, thậm chí về kinh nghiệm tay nghề mà đời cha truyền cho đời con, đời cháu và đó chỉ là chuyển giao tay nghề mà thôi. Người nước ngoài nhận xét là lao động Việt Nam tiếp thu tay nghề rất nhanh và có sáng tạo. Điều này hiện nay chúng ta đang vận dụng cũng như nước Nhật trước kia đã từng vận dụng. Từ đây mới thấy việc Nguyễn Trường Tộ từ sớm đã quan tâm đến chuyển giao công nghệ trong khi mới bước đầu tiên tiếp cận với cách mạng khoa học kỹ thuật thế giới là một việc làm sáng suốt. Cái sáng suốt này ở ông tuy mới là tự phát bắt nguồn từ lòng yêu nước, nhưng cũng phù hợp với quan điểm kế thừa về chuyển giao khoa học và công nghệ có tính nhân loại, như chúng ta thường nói là "không có văn minh cổ Ấn Độ, cổ Trung Hoa, cổ Lưỡng Hà thì cũng không có văn minh Hy La cổ đại và cũng không có văn minh châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản hiện đại v.v... Đó là một qui luật khách quan mà hành động của NTT là một biểu hiện tuy ông chưa ý thức rõ được qui luật đó.

Cũng do có cách nhìn mới nên ra nước ngoài ông luôn có những lượng thông tin về khoa học kỹ thuật làm nội dung phong phú cho các bản điều trần. Trong "Kế hoạch làm cho dân giàu nước mạnh" ông thông tin về cơ học, quang học, hóa học và kỹ nghệ khai mỏ, làm máy hơi nước... Trong "Tám việc cần làm gấp" ông đề nghị lập các khoa : Nông chinh, Thiên văn - Địa lý, công nghệ, luật học...(14) và theo ông : "Học thuật được tinh vi thì sinh ra kỹ xảo. Kỹ xảo đến cực điểm thì trở nên mạnh và đã làm thay đổi hẳn cái hèn kém mông muội trước kia" (15).

Như vậy là ông không bị ngợp trước những cái gọi là "kỳ diệu" của phương Tây mà lại thấy có thể khai thác được ở đó những cái cần cho đổi mới đất nước khiến nước mạnh dân giầu. Nhờ vậy mà đã sáng suốt và dũng cảm đưa ra những bản điều trần.

Ta có thể so sánh với Phan Thanh Giản cùng với NTT. Phan được Tự Đức cho đi sứ sang Pháp. Do không có được con mắt nhìn đúng đắn về khoa học kỹ thuật nên không những Phan không thấy được cái cần phải học tập, tiếp thu ở phương tây mà còn bị choáng ngợp trước những cái "kỳ diệu" của nó. Ông thấy đèn không phải đốt lửa mà cháy sáng (đèn điện) thuyền không có người chèo lái mà đi (tàu chạy bằng hơi nước). Về nước, ông biểu lộ sự khâm phục đi đến bị thực dân khuất phục biểu hiện ra hai câu thơ:

"Bá ban xảo diệu tề thiên địa
Duy hữu tử sinh tạo hóa quyền".

(tức : mọi cái chúng đều giỏi ngang trời. Duy chỉ có cái sống và cái chết là phải chịu theo quyền tạo hóa mà thôi).

Trong khi đó NTT đi ra ngoài lại không thế. Nếu Phan từ chỗ khâm phục đến chỗ chịu khuất phục, ký giấy nhượng ba tỉnh Nam Kỳ cho Pháp (tất nhiên còn do lòng thương dân phải khổ vì binh đao mà không thắng được) thì NTT lại thấy có thể tìm ở kỹ thuật và công nghệ phương Tây cái có thể cứu được nước mình, nếu biết tiếp thu và vận dụng nó.

III- Nắm bắt hiện tại, nhìn tới tương lai

Về điểm này, tôi muốn so sánh Nguyễn Trường Tộ với Phan Bội Châu. Tôi từng ca ngợi Phan Bội Châu là biết khai thác di sản anh hùng bất khuất của ông cha để bồi dưỡng, cổ vũ phong trào đấu tranh hiện tại điều mà đến nay chúng ta cũng vẫn làm. Nhưng ở Nguyễn Trường Tộ có khác. Ông cũng trân trọng di sản ưu tú của qúa khứ nhưng trong những công trình của mình

ông ít viện dẫn đến ông cha mà đi ngay vào nắm bắt hiện tại.

Bắt đầu là "Thiên hạ đại thế luận" (Bàn về những tình thế lớn trong thiên hạ). Thực tế của thời đại đã như chất xúc tác cần thiết cho cách nhìn đất nước và dân tộc được thoáng và rõ hơn. Rồi đến các bản "Trần tình" như : "kế hoạch làm cho dân giàu nước mạnh", "kế hoạch khai thác tài nguyên đất nước" Bài bạt "mừng đào xong thiết cảng", "kế hoạch vận động ở Pháp", "Báo cáo về việc gặp lãnh sự Tây Ban Nha", "Báo cáo về một số việc cần làm" (16). Tất cả đều là từ thực tế đất nước và thế giới trong hiện tại để gợi mở hướng đi cho trước mặt và tương lai.

Đây phải chăng là một cách nhìn mới đã có từ cuối thế kỷ XIX. Khoa học lịch sử cho phép chúng ta có thể và cần phải nắm bắt tính liên tục lịch sử từ qúa khứ đến hiện tại và dự kiện cho tương lai. Chỉ có trân trọng những di sản qúy báu do ông cha để lại, nắm bắt đúng đắn được hiện tại thì mới có khả năng xác định được tương đối chính xác cho hướng đi của tương lai. Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu cũng như các nhà yêu nước của chúng ta dường như đã bổ sung cho nhau về cách nhìn biện chứng này mà ngày nay Đảng của giai cấp công nhân VN đang kế thừa và phát huy một cách có hiệu qủa. Điều đó phù hợp với cách nhìn mới của thế giới. Cụ thể như, do dự kiến về tương lai mà có nhà kinh tế đã khuyên ta nên đi vào tin học và kỹ nghệ sinh học. Hay do dự kiến về cái quyết định của văn minh nhân loại trong thế kỷ tới là văn hóa, giáo dục nên Nhật Bản đã quan tâm đầu tư đặc biệt vào các lãnh vực này...

Nắm bắt hiện tại, định hướng tương lai là vô cùng cần thiết mà điều này ta đã thấy hé mở ở Nguyễn Trường Tộ. Về thực trạng đất nước, ông nắm bắt khá sâu so với các sĩ phu đương thời. Còn về học tập ở hiện tại, ông đã có quan niệm đúng. Cụ thể, trong khi người ta đang say sưa bắt chước Hán Đường, tôn sùng Nghiêu Thuấn, NTT chủ trương phải học ngay người trong nước và học cả người ngày nay chứ không chỉ người xưa. Ông viết "Nước ta có những vị danh thần trong các triều vua trước còn để lại danh thơm tiếng tốt, cũng như các danh thần và các quan chức trong triều đình hiện nay mà việc làm của họ có thể làm khuôn phép cho đời, tại sao không đem truyền tụng cho mọi người hưng khởi... mà cứ ngày đêm luôn miệng kêu réo những người từ bên Tàu chết đã mấy ngàn năm, như Tiêu Hà, Hàn Tín... Phải chăng người thời nay không kịp người thời xưa?... (17)

Còn dự kiến về tương lai đó là con đường đưa khoa học, công nghệ phát triển khiến sức sản xuất dân tộc được nâng cao thì từ đó độc lập dân tộc có thể giành và giữ được.

Cách nhìn thực tế và phương châm hành động kể trên của NTT tuy mới là mạnh nha nhưng cũng đáng trân trọng.

IV- Tầm nhìn thời đại

Cả ba điểm trên sở dĩ có được ở Nguyễn Trường Tộ không chỉ do ông có lòng yêu nước mà còn do có tầm nhìn thời đại. Nó phóng khoáng, rộng mở, có nhân tố nhân đạo, thấy được cái mới của thời đại là sự phát triển của khoa học và công nghệ. Nhờ vậy mà ở trong nước, ông mong cho nước giàu dân mạnh, ra ngoài nước, cái mà ông tìm là khoa học và công nghệ. Dầu có học tập đúc súng, đúc đạn ông cũng chỉ nhằm bảo vệ đất nước chứ không tranh giành với ai.

Về ngoại giao ông nghĩ đến lấy cách kiềm chế địch, phân hóa kẻ thù bằng ngoại giao, mong đỡ phải dùng đến súng đạn.

Phải chăng chính do vậy mà ông nắm bắt được tinh hoa thời đại ở phía lực lượng sản xuất, ở mặt khoa học kỹ thuật. Ở đây cũng xin bàn một chút về tính chất thời đại lúc bấy giờ. Trong công trình "Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo" mới xuất bản, soạn giả Trương Bá Cần, trong mục "Nguyễn Trường Tộ - con người" có viết "Thời đại Nguyễn Trường Tộ là thời đại phong kiến" (18). Nếu nói lúc đó xã hội VN

còn dưới chế độ phong kiến thì đúng. Còn thời đại lúc sinh thời Nguyễn Trường Tộ (giữa thế kỷ thứ XIX) đã là thời đại tư bản chủ nghĩa đang phát triển lên đế quốc chủ nghĩa. Đó là nói về quan hệ sản xuất và tính chất chính trị của thời đại. Và nếu nắm bắt yêu cầu cách mạng của thời đại này thì đó là bảo vệ độc lập dân tộc và giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc xâm lược.

Còn nói về lực lượng sản xuất, đấy là thời đại cách mạng khoa học và công nghiệp như phương Tây thường gọi. Trong khi những dòng thác cứu nước có xu hướng võ trang đã nhạy cảm và nắm bắt được trào lưu thứ nhất của thời đại thì những người có xu hướng cải cách lại dễ nhập cuộc với trào lưu thứ hai, tức đi vào tiếp thu khoa học kỹ thuật và công nghệ. Và tất nhiên điều đó đưa đến yêu cầu phải phát triển giáo dục, văn hóa, đào tạo nhiều trí thức cho đất nước. Trong nhiều bản Điều trần NTT đã đề cập đến việc đào tạo trí thức bồi dưỡng nhân tài. Ngay việc gọi vốn đầu tư, mời chuyên gia vào giảng dạy việc chuyển giao công nghệ, NTT đều có hàm ý muốn từ đó mà đào tạo thêm thợ giỏi, bồi dưỡng thêm nhân tài. Trong qúa trình phát triển của lịch sử nhân loại thì phát triển khoa học, tăng cường đội ngũ trí thức là một tất yếu khách quan, vì khoa học (kể cả tự nhiên lẫn xã hội) và kỹ thuật ngày càng trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp. Điều này hiện nay Đảng ta rất quan tâm và đã đưa trí thức vào cùng một liên minh với công, nông, tức liên minh công nông và tri thức xã hội chủ nghĩa.

Trên thế giới vai trò của trí thức, của khoa học kỹ thuật từ rất sớm đã được đề cao, và cũng từ đó loài người sớm có một cách nhìn tổng thể không phân chia thành thế giới tư bản chủ nghĩa và thế giới xã hội chủ nghĩa tách biệt nhau như trước. Cũng vậy, việc giải quyết các cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị thế giới, cũng như việc ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân hủy diệt, bảo vệ hòa bình và hạnh phúc lâu dài của nhân loại là thuộc về nhiệm vụ hiện đại có tính chất toàn cầu.

Ngày nay chúng ta cũng khó khăn mới có được cách nhìn mới như vậy như thực tế mấy thập kỷ qua đã chứng minh. Do đó càng nên trân trọng cái mới này ở Nguyễn Trường Tộ, tuy chỉ là nhìn cái mới ở thời đại của ông.

*

* *

Tổng thể cả bốn điểm trên của NTT cho chúng ta một mối quan hệ hữu cơ:

Việc quan tâm phát triển lực lượng sản xuất là điều kiện để dẫn tới sự cần thiết phải tiếp thu và sử dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ, do đó mà có được cách nhìn không nệ cổ, phục cổ để hướng mạnh vào hiện tại và tương lai với một tầm nhìn có tính thế giới và thời đại. Cũng như ngược lại, nhờ có tầm nhìn có tính thế giới và thời đại mà tin tưởng hướng vào hiện tại và tương lai bằng con đường phát triển khoa học, công nghệ đưa lực lượng sản xuất tiến lên khiến nước giàu dân mạnh, có thể tự lập tự cường giành và giữ được độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Nếu ở Nguyễn Trường Tộ suy nghĩ và hành động như vậy, mới còn là manh nha thì ở chúng ta hiện nay, đang trở thành hiện thực.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) Đặng Huy Vận và Chương Thâu "Vài ý kiến nhỏ bàn góp thêm về những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX". Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 25 tháng 4 năm 1961 trang 58.

(4) Văn Tân "Nguyễn Trường Tộ với những đề nghị cải cách "*TCNCLS* số 23 tháng 2 - 1961 tr 31.

(5) Hồ Hữu Phước và Phạm Thị Minh Lệ "Góp thêm ý kiến về việc đánh giá Nguyễn Trường Tộ" *TCNCLS* số 246 - 247 (tháng 3 và 4 năm 1989) tr.17.

(7) Đặng Huy Vận và Văn Tân như trên đã dẫn.

QUAN NIỆM VỀ ĐỘC LẬP QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN: TRƯỜNG HỢP PHAN BỘI CHÂU VÀ FUKUZAWA YUKICHI

VĨNH SÍNH

Phan Bội Châu (1867-1940) là nhà chí sĩ yêu nước tiêu biểu của phong trào chống thực dân để giành lại độc lập cho Việt Nam vào khoảng hai mươi lăm năm đầu thế kỷ XX. Mặc dầu những vận động chính trị của cụ Phan cuối cùng đã trở thành bèo bọt, (1) nhưng ý chí bất khuất và tinh thần xả thân vì nước của cụ thể hiện qua cuộc đời hoạt động vào gian ra khổ cùng những vần thơ hùng tráng, lâm ly sáng tác bằng nhiều thể loại, đã gióng lên tiếng chuông thức tỉnh đồng bào mà dư âm còn vang vọng cho đến những thế hệ sau. Người Việt kính mến cụ, cho đến ngày nay khi nhắc đến tên "Sào Nam tiên sinh" hay "Ông già Bến Ngự", lòng ai lại không dậy lên niềm cảm khái, tự hào?

Năm 1905, cụ Phan cùng Tăng Bạt Hổ được các đồng chí trong Duy Tân Hội cử sang Nhật để yêu cầu viện trợ khí giới. Tuy nhiên, sau khi sang Nhật, qua lời khuyên của Lương Khải - Siêu (Liang Ch'i-ch'ao; 1873 - 1929)- một nhà cải lương Trung Quốc lúc bấy giờ đang ty nạn chính trị ở Nhật - cụ Phan nhận thức được dự định xin viện trợ quân giới của Nhật là không thực tế, bởi lẽ trong khi hai nước Pháp - Nhật không có gì xích mích thì có lý gì chính phủ Nhật lại chịu giúp đỡ những người Việt Nam muốn lật đổ chính quyền thuộc địa Pháp. (2) Từ đó, cụ cùng các đồng chí trong nước bắt đầu chương trình gởi sinh viên Việt Nam sang Nhật du học, và hy vọng những du học sinh này khi về nước sẽ đóng góp vào công cuộc canh tân xứ sở để cuối cùng giành lại quyền dân tộc tự quyết từ người Pháp. Phong trào Đông Du (1905-1909) (3) bắt đầu từ đấy.

Trong nỗ lực xây dựng một nước Việt Nam dựa trên mẫu hình của Nhật Bản dưới thời Minh Trị, cụ Phan cùng các đồng chí trong phong trào Duy Tân đã chú ý đến vai trò của nhà giáo dục và tư tưởng lừng danh Fukuzawa Yukichi (Phúc-trạch Dụ -cát; 1835-1901) trong qúa trình canh tân của Nhật Bản. Trong văn thơ của cụ Phan, Dụ Cát đã được nhắc nhở cùng với Lư Thoa (J.J. Rousseau), nhà tư tưởng người Pháp nổi tiếng vào thế kỷ XVIII:

Nào người Dụ Cát,Lư Thoa,
Nay vừa gặp hội xin ta gắng lòng (4).

Ngoài ra, khi các đồng chí của cụ Phan sáng lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở phố Hàng Đào, Hà Nội, vào năm 1907, tên trường có lẽ cũng đã đặt dựa theo trường Keiō Gijuku (Khánh-ứng Nghĩa-thục), một đại học tư thục do Fukuzawa Yukichi sáng lập để đào tạo nhân tài cho một nước Nhật mới vùng dậy sau Minh Trị Duy tân. Như chúng ta đã biết, Đông Kinh vừa là tên cũ của thành phố Hà Nội và vừa có nghĩa là Tokyo, còn Nghĩa Thục là phiên âm của danh từ Gijuku.

Khi nhìn lại lịch sử Việt Nam và Nhật Bản kể từ khi các nước Tây phương bành trướng sang Á Đông vào giữa thế kỷ XIX, ta thấy giữa Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi có một điểm giống nhau quan trọng: cả hai người đã đi tiên phong trong việc thức tỉnh dân chúng về vấn đề độc lập quốc gia trước hiểm họa Tây xâm, và mỗi người đã để lại một dấu ấn sâu đậm trong lịch sử cận đại của đất nước mình. Trong khi tìm cách tiếp thu kinh nghiệm canh tân của Nhật Bản ngõ hầu đưa Việt Nam ra khỏi ách thực dân, mặc dầu cụ Phan đã bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với vai trò lịch sử của Fukuzawa, nhưng trên thực tế quan niệm về độc lập quốc gia của cụ và Fukuzawa có nhiều điểm rất khác nhau.

Bài viết này có mục đích phân tích, nêu lên những điểm khác nhau đó, và đánh giá quan niệm độc lập của Phan Bội Châu và Fukuzawa trong lịch sử cận đại của Việt Nam và Nhật Bản. Trước hết ta cần xem qua thân thế của hai nhân vật này.

NHỮNG NÉT CHÍNH VỀ THÂN THẾ CỦA PHAN BỘI CHÂU VÀ FUKUZAWA YUKICHI

Phan Bội Châu sinh năm 1867 ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, cạnh núi Hồng Lĩnh và sông Lam, quê hương của nhiều bậc kỳ tài về văn chương cũng như của biết bao nhiêu anh hùng liệt nữ trong lịch sử chống ngoại xâm từ buổi bình minh của đất nước. Thân sinh của Phan là một nhà nho nghèo sống bằng nghề dạy học. Trước khi theo cha để chính thức theo đòi kinh sử, từ lúc mới lên ba lên bốn cậu bé Phan đã được mẹ đọc trầm cho nghe mấy bài thơ trong chương Chu Nam của Kinh Thi thấm nhuần đạo đức Nho giáo.

Phan nổi tiếng thông minh từ nhỏ: năm tuổi học thuộc *Tam tự kinh* trong ba ngày, bảy tuổi đọc thông *Kinh, Truyện*, và sau khi học xong *Luận ngữ*, Phan đã có thể viết đùa một bản *Phan tiên sinh Luận ngữ* để chế giễu bạn bè. Lên tám, Phan bắt đầu học các loại văn cử tử; những bài thơ văn Phan làm lúc mười ba tuổi có những câu mà ngay đến các cụ đồ nho ở hương thôn lúc bấy giờ không cắt nghĩa nổi (5). Năm 1883, lúc mười sáu tuổi, Phan đi thi, đỗ đầu xứ, tiếng tăm lừng lẫy khắp vùng Nghệ Tĩnh.

Tình cảm yêu nước nồng nàn và chí nguyện đem thân cứu nước đã nung nấu trong lòng Phan từ hồi còn bé. Theo lời của các cụ cùng quê với Phan thuật lại, hôm nọ thầy Phan ra câu đố: "Nhật nguyệt hai vừng treo trước mắt", cậu bé Phan ứng khẩu đối ngay: "Giang sơn một gánh nặng trên vai!" (6) Năm 1874, nhân khi các thân hào Nghệ - Tĩnh nổi lên chống việc triều đình cắt nhường sáu tỉnh miền Nam cho Pháp, cậu bé Phan cùng lũ trẻ con bè bạn làm súng bằng ống tre và lấy hột vải làm đạn để chơi trò "Bình Tây" (đánh đuổi Tây). Sau khi hòa ước Qúy - Mùi (tức hòa ước Harmand) được ký kết (1883), cả nước Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp, Phan "đêm khuya chong đèn, thảo bài văn hịch Bình Tây thu Bắc" (7) (đuổi Tây để lấy lại miền Bắc) nhằm yểm trợ nghĩa quân chống Pháp. Phan không khỏi thất vọng vì bài hịch dán trên những cây lớn dọc đường cái quan trong mấy ngày mà chẳng có ai hưởng ứng. Sang năm 1885, khi kinh thành Huế thất thủ, nghĩa quân nổi lên khắp nơi ở vùng Nghệ - Tĩnh. Phan cùng bằng hữu hơn sáu mươi người thành lập "Sĩ tử Cần Vương Đội" (8) để hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi. Chưa được mười ngày, khi Phan và các đồng chí đang còn chuẩn bị lương hướng và khí giới, quân Pháp đến tấn công và hạ thành Nghệ An. Sau mấy lần thất bại, Phan cho rằng muốn làm việc lớn cần phải có "thời danh", nói nôm na là phải đỗ đạt cao để có tiếng tăm, và phải "tiềm dưỡng" bằng cách tìm đọc những sách vở về binh gia chiến lược thời xưa của Tôn Tử, Gia Cát Lượng, hay Trần Hưng Đạo để chờ ngày thực hiện sau này.

Trong khoảng mười năm sau đó, Phan đã "co mình dấu tiếng" vừa để chuẩn bị thực hiện chí lớn, vừa để giúp đỡ cha già sau khi mẹ mất cho tròn chữ hiếu. Mặc dầu văn tài nổi tiếng và được xem là người đứng đầu trong "Nam Đàn tứ hổ" (9), Phan thi Hương hỏng nhiều lần, đến khoa Canh Tý (1900), năm 33 tuổi, Phan đỗ giải nguyên (thủ khoa) trường Nghệ. Cái thời danh "để che mắt đời" nay Phan đã có; cùng năm đó thân phụ qua đời, gánh nặng gia đình cũng không còn nữa. Thời kỳ tháo cũi sổ lồng để đi tìm đường cứu nước của Phan đã đến.

Fukuzawa sinh năm 1835 trong một gia đình vũ sĩ (samurai) cấp dưới ở Nakatsu, nay thuộc huyện Ōita ở Kyushu. Giống như Phan Bội Châu, Fukuzawa hấp thụ Hán học (*Kangaku*) từ nhỏ, nhưng đến mười bốn,

mười lăm tuổi Fukuzawa mới chú tâm vào chuyện học hành. Tuy vậy, với trí thông minh và óc phân tích bén nhạy, Fukuzawa học rất chóng. Trong tập truyện *Fukuô jiden* (Phúc Ông tự truyện; 1899) Fukuzawa kể lại: "Tôi có thể bàn cãi với một học sinh lớn tuổi hơn tôi về một cuốn sách mà anh ta vừa mới dạy tôi học ngay sáng hôm đó, và lúc nào tôi cũng thắng lý anh ta". Ngoài những sách căn bản về Hán học ở Nhật thời bấy giờ như *Luận ngữ, Mạnh tử, Kinh thi, Kinh thư, Mông cầu, (10) Thế thuyết, (11), Tả truyện, Chiến quốc sách, Lão tử, Trang tử, Fukuzawa còn đọc các sách về lịch sử như Sử ký, Tiền hậu Hán thư, Tấn thư, Ngũ đại sử, Nguyên Minh sử lược*. Trong những sách này, Fukuzawa thích nhất là *Tả truyện* Fukuzawa thuật lại: "*Tả truyện* có mười lăm tập, nhưng phần đông học sinh thường đọc độ ba bốn tập là bỏ ngay. Tôi đọc hết toàn bộ đến mười một lần, và có thể nhớ những đoạn lý thú nhất trong *Tả truyện* (12). Điểm khác biệt quan trọng về ảnh hưởng của Hán học đối với Fukuzawa và Phan Bội Châu là sau này Fukuzawa đã dùng vốn liếng Hán học của mình để đả phá lối học lỗi thời này, trong khi đó đối với cụ Phan, Hán học - hay nói đúng hơn là Nho học - luôn luôn là khuôn thước trong đời sống tư tưởng và để phán xét tình huống bên ngoài. Nguyên do của sự khác biệt này bắt nguồn từ những điểm bất đồng trong lịch sử Nho giáo ở Việt Nam và Nhật Bản.

Trước hết, khác với Việt Nam (và Triều Tiên), Nhật Bản tiếp thu Nho giáo từ Trung Hoa nhưng không áp dụng chế độ khoa cử. Thêm vào đó, trong khi Tống Nho (hay Tống học, tức là hệ thống Nho học do Châu Hy và các môn đệ đề xướng ra ở Trung Hoa vào thế kỷ XII) chiếm địa vị chính thống và độc tôn trong lối học từ chương khoa cử ở Việt Nam, có nhiều học phái Nho học, hay nói cách khác là có nhiều lối giải thích khác nhau về Nho giáo, ở Nhật Bản vào thời Tokugawa (1600-1868). Ngoài những học phái Nho học, sự hiện diện của các học phái Rangaku (Lan học, tức là ngành nghiên cứu khoa học Tây phương - đặc biệt là y học - dựa trên các sách viết bằng tiếng Hà Lan) và Kokugaku (Quốc học, học phái nghiên cứu và nhấn mạnh về văn hóa thuần túy Nhật Bản thời cổ đại khi nước Nhật chưa chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa) vào khoảng giữa thế kỷ XVIII là những thách thức quan trọng đối với sự chấp nhận giá trị văn hóa Trung Hoa một cách không phê phán và có tính cách một chiều.

Nói một cách cụ thể hơn, ở Việt Nam, cho đến cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, đỗ đạt thi cử để được bổ đi làm quan vẫn là chìa khóa tiến thân duy nhất cho giới trí thức mà ta thường gọi là sĩ phu. Vì đã mang hoài bão cứu nước từ lúc còn trẻ, Phan không muốn dùng khoa bảng làm phương tiện tiến thân như đa số sĩ phu cùng thời. Phan thường ngâm hai câu thơ sau đây của nhà thơ Tùy Viên đầu thời nhà Thanh để nói lên chí nguyện đó:

"Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch,
Lập thân tối hạ thị văn chương (13).
(Khuya sớm chẳng quên đền ơn nước,
Lập thân hèn nhất ấy văn chương!)

Tuy nhiên, vì cần có "thời danh" để tiện đường hoạt động trong tương lai, Phan cũng đã dùi mài kinh sử trên hai mươi lăm năm trường để cuối cùng đỗ giải nguyên và được thiên hạ gọi là ông Giải San (San là tên cũ của cụ Phan).

Sau khi đỗ đạt, đúng như dự định, Phan bắt đầu xả thân vào con đường cứu nước. Tuy nhiên, điều khá mỉa mai đối với một trí thức có tâm huyết như Phan là chính vì đã bỏ qúa nhiều năm tháng trau dồi cái học cử tử, thế giới quan của Phan vô hình trung đã bị đóng chặt lại trong khuôn khổ của Nho giáo, giới hạn khả năng lãnh hội và hấp thụ những kiến thức tiên tiến ngày một đổi mới của thế giới bên ngoài. Sau nhiều năm hoạt động ở hải ngoại, khi ý thức được điều đó Phan không khỏi cảm thấy thất vọng cho chính mình và cho tình

trạng giáo dục trong nước nói chung. Phan đã không ngần ngại ghi lại tâm sự đó trong *Ngục trung thư*, một hồi ký viết khi bị quân phiệt Trung Hoa bắt giam ở ngục Quảng Đông:

"Nước ta phụ thuộc vào nước Tàu, địa lý, lịch sử, gốc tích, trải mấy ngàn năm nay, như hai nước anh em đã lâu đời lắm vậy. Bởi đó, nước ta chỉ biết tôn sùng Hán học như thần thánh, mà Hán học xem trọng, chỉ có khoa cử văn từ.

Tôi từ nhỏ tới lớn, vốn có tư chất thông minh, công phu đèn sách dùi mài cũng không bê trễ, nhưng kết qủa chẳng qua chỉ là sự học khoa cử mà thôi.

Vì lúc bấy giờ, lối học khoa cử của nhà Thanh đang sôi nổi như gió cuốn mây bay, người nước mình bắt bóng theo chân, chỉ sợ không giống y người Tàu. Bà con ta muốn cỡi mây lướt gió không thể nào không mượn con đường khoa cử, dầu ai có muốn chẳng theo thời đi nữa, cũng không có đường học nào khác hơn mà đi. Than ôi! Chổi cùn trong nhà, tự mình xem là của qúy, sự ưa thích lâu đời đã thành thói quen thành ra rốt cuộc tôi cũng bị thời trang trói buộc đến nỗi tiêu hao ngày tháng về nghiệp khoa cử gần hết nửa đời người. Đó là một vết nhơ rất lớn trong đời tôi vậy (14).

hoặc:

"Than ôi! đến giữa thế kỷ XIX, gió Mỹ mưa Âu đã làm ồn ào vũ trụ, vậy mà ngó lại nước mình vẫn còn đang ở trong cơn mơ mộng ngủ say. Lúc bấy giờ dân ta còn mù mịt chuyện đời đã đành, không trách gì được. Nhưng ngay đến hạng người trồi đầu khét tiếng như tôi mà cũng như ếch nằm đáy giếng, kiến ở trong hang, có hiểu biết chuyện đời là gì đâu. Nghĩ trong thế giới có thứ người đáng buồn cười mà cũng đáng thương xót, không còn ai hơn bà con nước mình.

Là bởi nước mình thuở trước chỉ đóng cửa ngồi nhà, trăm điều kiến văn gì, quanh quẩn trong vòng chữ nghĩa thi cử Hán học mà thôi; vậy cứ bảo ngay quốc dân mình là bọn tai điếc mắt đui, cũng không phải là nói qúa đáng chút nào" (15).

Chế độ thi cử ở Việt Nam mô phỏng theo hệ thống khoa cử của Trung Quốc bắt đầu từ năm Ất Mão (1075) dưới đời Lý Nhân Tông và kéo dài cho đến năm Kỷ Mùi (1919) đời Khải Định. Từ thời Lê Thánh Tông, các khoa thi mở đều đặn hơn trước, cứ ba năm có một kỳ thi hương, thi hội, và thi đình. Chỉ nội kỳ thi hương đã có bốn trường; đỗ trường nhất mới được thi trường hai, và cứ thế cho đến trường tư. Trường nhất thi năm bài về kinh nghĩa, tức là về *Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, và Mạnh tử)* và *Ngũ kinh (Kinh thi, Kinh thư, Kinh dịch hay Chu dịch, Kinh lễ và Xuân thu)*; trường hai thi về chiếu, chế, biểu viết theo lối tứ lục cổ thể (còn gọi là văn biền ngẫu, có 2 vế 6 chữ và 4 chữ đối nhau); trường ba thi thơ (làm theo thể Đường luật thất ngôn bát cú) và phú viết theo cổ thể trên 300 chữ; trường tư thi văn sách về kinh sử và thời vụ, bài viết phải trên 1000 chữ (16).

Đến thời Tự Đức, tuy kỳ thi hương được rút ngắn còn lại ba trường, nội dung đề thi vẫn giống như trước, đòi hỏi sĩ tử phải dùi mài kinh, truyện, cùng sử sách và văn chương của các đại gia Trung Hoa và Việt Nam. Tương truyền, bí quyết thi đỗ là "Thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi", tức là phải học thuộc làu một ngàn bài thơ, một trăm bài phú và năm mươi bài văn sách của người xưa (17). Ngoài ra, vì chỉ có triết học Tống Nho mới được triều đình chính thức chấp nhận, sĩ tử không được đưa ra những lập luận khác (đó là chưa nói đối nghịch) với lối diễn dịch chính thống của Tống Nho, vì sẽ bị buộc tội là tà thuyết và bị đánh hỏng ngay. Rốt cuộc, để thi đỗ sĩ tử chỉ biết cắm đầu nghiền ngẫm Tứ thư Ngũ kinh và Bắc sử - Bắc sử (sử Trung Hoa) được xem trọng hơn Nam sử (sử nước ta) - tầm chương trích cú và gọt giũa văn chương cho bóng bẩy.

Với một chế độ khoa cử như vậy kéo dài hơn bảy trăm năm từ đời này sang đời

khác, khuynh hướng trọng từ chương, hư văn, và sẵn sàng chấp nhận sự độc tôn của một hệ tư tưởng chính thống đã ăn sâu bắt rễ vào đời sống tư tưởng ở nước ta. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà nhà trí thức tiến bộ và nhìn xa thấy rộng nhất ở Việt Nam vào hậu bán thế kỷ XIX chính là Nguyễn Trường Tộ, một học giả uyên bác nhưng đã không bị trói buộc vì lối học khoa cử (18).

.... (19)

Đứng trên thế giới quan của Nho giáo mà văn hóa Trung Hoa là khuôn vàng thước ngọc, Phan từ trẻ đã ước mong nối chí của Trương Lương đem tài kinh quốc giúp nước, giống như họ Trương ngày xưa đã giúp Lưu Bang diệt Tần để báo thù cho nước Hàn; hay so sánh việc đi sang Nhật xin viện trợ quân giới - một kế hoạch vừa rất vọng ngoại vừa không thực tiễn - với chuyện Thân Bao Tư người nước Sở thời xưa khóc rống ở Tần đình trong bảy ngày liền để xin quân cứu viện chống lại nước Ngô.

Khác với tình trạng độc tôn của Tống Nho trong lối học khoa cử ở Việt Nam (và Trung Hoa), sự hiện diện của nhiều trào lưu tư tưởng và thời Tokugawa đã giúp trí thức Nhật Bản nhận định chính xác, khách quan hơn về tình hình hiểm nghèo của đất nước họ khi phải đối đầu với những thách đố không ngừng của Tây phương vào giữa thế kỷ XIX. Fukuzawa là một người đi tiên phong trong việc đả phá những tệ hại của cái học hư văn:

Học hành không có nghĩa là chỉ học những chữ hóc búa, đọc những bài cổ văn khó hiểu, thưởng thức waka [hòa+ca], làm thơ hay bàn chuyện văn học không có ích gì cho đời. Thú văn chương không phải là không có ích, nhưng không đáng được xem trọng đến mức độ như các nhà Hán học và Hòa học [nghiên cứu Nhật Bản] vẫn thường tâng bốc từ xưa đến nay. Xưa nay, ít có nhà Hán học nào giỏi việc nhà, hiếm có *chônin* (đinh-nhân: kẻ chợ hoặc người buôn bán] nào giỏi làm *waka* mà lại thành công trong chuyện buôn bán. Bởi vậy nên có những *chônin* và bách tánh lo xa nghĩ rộng không muốn con mình vùi đầu đèn sách tối ngày để rồi phải tán gia bại sản. Không phải họ không có lý. Điều này chứng tỏ rằng lối học hành đó chỉ nhằm những chuyện xa vời và không có ích trong đời sống hàng ngày.

Bởi vậy, lối học vô bổ này phải xem là thứ yếu, và phải ra sức chấn hưng *jitsugaku* [thực học: nền học vấn thực dụng] gần gũi với đời sống hàng ngày của con người" (20).

Năm 1854, năm mười chín tuổi, Fukuzawa rời Nakatsu để theo học tiếng Hà Lan ở Nagasaki, và sau đó lên Osaka để trở thành môn đệ của Ôgata Kôan, một học giả Rangaku lừng danh ở Nhật lúc bấy giờ. Năm 1858, Fukuzawa được mời lên Edo (Tokyo ngày nay) để mở trường dạy về Rangaku, và chính trường này là tiền thân của trường đại học Keiô Gijuku ngày nay. Lúc mới lên Edo, Fukuzawa một hôm đi thăm khu vực cư ngụ của người ngoại quốc ở Yokohama, rất đỗi ngạc nhiên khi thấy rằng ngôn ngữ mà các thương nhân Tây phương dùng trong việc buôn bán là tiếng Anh chứ không phải tiếng Hà Lan. Fukuzawa từ đó lại quyết tâm học tiếng Anh. Có thể nói hầu hết những trí thức Tây học ở Nhật vào đầu thời Minh Trị cũng có bối cảnh xã hội và đã kinh qua một qúa trình giáo dục tương tự như Fukuzawa: xuất thân là vũ sĩ cấp dưới, khởi đầu học Hán học, sau đó chuyển sang học tiếng Hà Lan, và cuối cùng học tiếng Anh, tiếng Pháp, hay tiếng Đức - những sinh ngữ thông dụng vào thế kỷ XIX. Những người này thường được gọi chung là *Yôgakusha* (Dương học giả), tức là những học giả về văn hóa và sự tình Tây phương; họ chính là những người đóng vai trò đầu tàu trong công cuộc canh tân Nhật Bản sau Minh Trị Duy tân.

Khi chính quyền Tokugawa quyết định gởi một phái bộ sang Hoa Kỳ vào năm 1860 để phê chuẩn điều ước giao thương Nhật - Mỹ, Fukuzawa được tháp tùng phái đoàn;

Chuyến du hành này nói lên ý chí và tinh thần tự lập của người Nhật. Phái bộ Nhật Bản có tất cả 96 người, và tàu Kanrin (Hàm lâm) là một chiếc tàu chạy bằng hơi nước mà chính quyền Bakufu vừa mới mua lại của Hà Lan vài năm trước đó. Mặc dầu trên tàu có thủy thủ người Hoa Kỳ đi theo, thuyền trưởng cùng hoa tiêu Nhật muốn được thử thách tay nghề nên nhất định tự mình điều khiển tàu. Đối với Fukuzawa và những người Nhật khác trong phái bộ, đây là điều mà họ lấy làm hãnh diện vô cùng. Lý do là người Nhật lần đầu tiên thấy tàu chạy bằng hơi nước chỉ có bảy năm trước đó (1853) - khi đề đốc Perry đem hạm đội đến đòi Nhật mở cửa giao thương; và họ chỉ bắt đầu học kỹ thuật hàng hải cận đại từ người Hà Lan vào năm 1855, thế mà năm năm sau, họ đã có người đủ sức điều khiển tàu vượt Thái Bình Dương muôn trùng sóng gió (21).

Fukuzawa sang Hoa Kỳ và các nước Âu Châu tất cả ba lần. Những điều mắt thấy tai nghe ở xứ người đã giúp Fukuzawa mở rộng kiến văn về tình hình thế giới, và dựa trên những kiến thức này, Fukuzawa qua bộ *Seiyô jijô* (Tây dương sự tình; 3 tập, 1866 - 70) đã giới thiệu một cách có hệ thống về tình hình chính trị, văn hóa, xã hội của các nước Âu Mỹ cùng những điều hay lạ của văn minh Tây phương. Sách này thu hút được rất nhiều độc giả, chỉ nội trong năm đầu đã bán hết 25 vạn bộ! Sau Minh Trị Duy tân, vì chính quyền mới có những biện pháp hữu hiệu để canh tân đất nước và tận dụng nhân tài, nên mặc dầu là người của chế độ cũ (Tokugawa), Fukuzawa đã có cơ hội đóng góp sức mình vào việc thức tỉnh và giáo dục dân chúng để Nhật Bản có thể bắt kịp với các cường quốc Tây phương.

Trong việc tiếp thu văn hóa nước ngoài, ngôn ngữ dĩ nhiên là chìa khóa rất quan trọng. Ngoài chữ Nhật và chữ Hán, Fukuzawa còn thông hiểu tiếng Hà Lan và tiếng Anh. Trong khi đó; hai thứ chữ mà Phan có thể đọc và viết thông thạo là Hán văn (cổ văn) và chữ Nôm; với vốn liếng đó, khi tiếp xúc với người Tàu hay người Nhật, phương tiện duy nhất để Phan có thể trao đổi với họ là "bút đàm". Bởi vậy, Phan đã rất khổ tâm vì nhược điểm này đã hạn chế tầm hoạt động và cơ hội mở mang kiến văn của Phan khi hoạt động ở nước ngoài. Phan đã giải bày tâm sự đó qua mấy hàng sau đây về cảm tưởng lúc mới sang Tàu:

"Tôi đi đây, vốn lấy tư cách là đại biểu của đảng cách mạng một nước mà đi, cũng tức là đại biểu cho toàn quốc dân một nước mà đi.

Nếu như tôi là người tài cao trí giỏi, học rộng biết nhiều ngôn ngữ, văn tự, chính trị, học thuật ngoại quốc cũng thông thuộc nằm lòng... được vậy, chẳng phải đủ làm vẻ vang cho dân nước ta ở xứ ngoài sao!

Tiếc thay! Người thứ nhất được đi ra ngoài cùng thế giới hội diện lại là người ngu dốt quê mùa như tôi; tai đã không có tai, học cũng không nhằm học. Trừ ra ba câu chữ Hán, chưa đầy bụng cũng là không. Tấm thân con người mất nước tính mạng vốn không đủ gì trọng khinh, nhưng tài học cũng không đủ gì phẩm lượng, thật mình làm trụy lạc mất cả giá trị quốc dân mình tới đâu mà nói sao cho xiết" (22).

và khi mới đặt chân lên đất Nhật:

"Trung tuần tháng tư, Nhật - Nga chiến sự đã xong, mới có thuyền Nhật Bản đến Thượng Hải. Chúng tôi nhờ có ông lưu Nhật học sinh người Trung Quốc tên là Triệu Quang Phục người tỉnh Hồ Nam làm người chỉ đường cho chúng tôi, chung nhau ngồi thuyền Nhật Bản đi Hoành Tân. Đến lúc đó mới phát sinh một việc rất khốn nạn: Tiếng Nhật đã không thông, mà tiếng Tàu lại ú ớ, nói phô bằng bút, giao thiệp bằng tay, phiền lụy không biết chừng nào! Ngoại giao mà như thế, thật đáng xấu hổ" (23).

Do hạn chế này, những kiến thức của Phan về Nhật Bản và các nước Tây phương thường là những kiến thức rời rạc mà Phan đã tiếp thu qua những sách báo và trước tác bằng chữ Hán của các nhà cải lương

Trung Hoa lúc bấy giờ, đặc biệt là của Lương Khải - Siêu và Khang Hữu - Vi. Điều cần để ý là vì phần đông những nhà cải lương Trung Hoa lúc bấy giờ cũng không biết tiếng Tây phương, nên chính họ cũng đã phải thâu nhập những kiến thức về Tây Phương qua những trước tác của người Nhật. Nói một cách khác, vào đầu thế kỷ XX, các tư trào Tây phương trước khi du nhập vào Việt Nam đã kinh qua hai môi trường: tiếng Nhật Bản và tiếng Tàu (qua các Tân thư).

QUAN NIỆM VỀ ĐỘC LẬP QUỐC GIA CỦA PHAN BỘI CHÂU VÀ FUKUZAWA YUKICHI

Khi bàn đến quan niệm độc lập quốc gia của Phan và Pukuzawa, độc giả có thể đặt câu hỏi: Trong trường hợp Phan Bội Châu, lý do tranh đấu để phục hồi độc lập quốc gia rất rõ ràng - bởi lẽ người Pháp đã chiếm mất chủ quyền của Việt Nam từ năm 1885, nhưng tại sao Fukuzawa lại phải bàn về độc lập quốc gia cho nước Nhật sau khi chính phủ Minh Trị đã được thành lập sau năm 1868?

Sở dĩ Fukuzawa cũng như những thức giả cùng thời ở Nhật đã phải hết sức quan tâm đến vấn đề độc lập của Nhật bản là do tính cách bất bình đẳng của những điều ước mà chính quyền Tokugawa đã ký kết với các cường quốc Tây phương vào năm 1858. Theo các điều ước này, Nhật phải công nhận đặc quyền ngoại giao của họ (có nghĩa là nếu người Tây phương ở Nhật có phạm tội gì họ sẽ được xét xử theo luật pháp của nước họ chứ không theo luật pháp Nhật) và Nhật phải thương lượng với họ khi định tỷ suất quan thuế chứ không có quyền tự định đoạt đơn phương. Do lý do đó, người Nhật gọi những điều ước này là những điều ước bất bình đẳng (*fubyôdô jôyaku); cũng vì thế, mục tiêu chính yếu trong chính sách đối ngoại Nhật Bản dưới thời Minh Trị là yêu cầu các nước Tây phương sửa đổi những điều ước này. Trên thực tế, phải đến cuối thời Minh Trị (1911) liệt cường mới chịu xóa bỏ toàn bộ các điều khoản bất lợi cho Nhật; vấn đề độc lập quốc gia của Nhật Bản từ đó được giải quyết tận gốc, vì lúc bấy giờ Nhật đã trở thành một cường quốc về cả hai mặt kinh tế lẫn quân sự. Ngoài ra, chính sách bành trướng như tằm ăn dâu của Tây phương ở các nước Á Châu khác - đặc biệt ở Trung Hoa và Việt Nam - cũng là lý do khiến người Nhật lo lắng cho đất nước họ.*

Quan niệm về độc lập quốc gia của Fukazawa rất rõ ràng và có lớp lang. Trước hết, Fukuzawa cho rằng căn bản của độc lập quốc gia là tinh thần độc lập của mỗi người trong nước (*isshin dokuritsu shite, ikkoku dokuritsu sure*). Thoạt nghe vậy ta có cảm tưởng là Fukuzawa đã qúa thiên về chủ nghĩa cá nhân, nhưng kỳ thực điều mà Fukuzwa quan tâm đến nhất bao giờ cũng là vấn đề độc lập và phú cường của đất nước Nhật Bản. Vì sao khi người dân trong nước không có tinh thần độc lập thì nền độc lập của nước đó cũng khó bền gìn giữ lâu dài? Lý do chính yếu theo Fukuzawa là vì "những người không có tinh thần độc lập thì không thể toan tính sâu xa cho đất nước của họ".

Fukuzawa định nghĩa tinh thần độc lập của mỗi người là "biết tự mình lo toan cho chính mình mà không cậy nhờ người khác", "biết phân biệt sự vật phải trái một cách đúng đắn mà không ỷ lại vào trí khôn của người khác", và "biết tự mình dùng tâm lực lao động để nuôi lấy chính mình mà không cậy vào sức người khác". Nếu mỗi người đều không có tinh thần độc lập và chỉ trông cậy vào người khác, vậy thì ai là người đứng ra gánh vác trách nhiệm trong nước đó? Fukuzawa lấy ví dụ là giả thử có một nước nọ có một triệu dân, trong đó chỉ có một ngàn người có tài trí, số người còn lại chỉ là những "tiểu dân bất trí". Trong trường hợp đó, theo Fukuzawa thì cho dầu một ngàn người kia có dùng tài đức để trị dân, thương dân như con cái trong nhà, hay

"nuôi dân chăm chỉ như nuôi cừu", người dân có ngoan ngoãn vâng theo mệnh lệnh cấp trên, trong nước không có trộm cắp, không có kẻ giết người chăng nữa, nhân dân trong nước đó đã bị chia thành hai hạng: chủ và khách. Chủ nhân là nhóm một ngàn người có tài trí cầm quyền chi phối, và khách là số người còn lại. Với thân phận là khách, họ chẳng cần lo lắng gì cả, chỉ việc phó mặc mọi chuyện cho chủ nhân - ngay cả quốc sự - giống như những người dưng ở ngay chính trên đất nước họ. Giả sử nếu có chiến tranh với nước ngoài, vì là người dưng nên trong họ chẳng mấy ai chịu đựng mũi chịu sào, đa số chỉ mong chạy trốn. Xem như thế thì cho dầu dân số nước đó trên giấy tờ là một triệu người, nhưng trên thực chất số người gắn bó với đất nước thì rất ít, bởi vậy nền độc lập của nước đó sẽ rất khó bề gìn giữ.

Theo Fukuzawa, cách giữ nước hay nhất là "làm cho đất nước tràn đầy không khí tự do độc lập, không phân biệt sang hèn trên dưới, mỗi người gánh vác trách nhiệm quốc gia, người tài kẻ ngu, người sáng kẻ mù, nhất nhất phải ráng sức gánh vác bổn phận của người dân nước đó".

Fukuzawa lấy ví dụ là vào thời Chiến quốc ở Nhật, Imagawa Yoshimoto (Kim xuyên Nghĩa nguyên; 1519-1560) của vùng Suruga dẫn một đội quân có đến hai, ba vạn định tấn công Oda Nobunaga (Chức - điền Tín - trường; 1534 - 1582), nhưng nửa đường bị trúng kế phục kích của Nobunaga ở Okehazama. Khi quân của Imagawa thấy chủ tướng đã bị chặt đầu, mất hết ý chí chiến đấu tranh nhau chạy trốn như ong vỡ tổ, khiến sự nghiệp lẫy lừng một thời của chính quyền Imagwa cũng không mấy chốc tan theo mây khói. Ngược lại, trong chiến tranh Pháp - Phổ (1870-71), mặc dầu sau khi hoàng đế Pháp là Napoléon III đầu hàng quân Phổ, người Pháp không những đã không tuyệt vọng mà lại càng ra sức cầm cự chiến đấu, chẳng nề hy sinh xương máu, để cuối cùng nước Pháp vẫn là nước Pháp như xưa. Điều khác biệt giữa hai trường hợp, theo Fukuzawa, là trong khi ở Suruga mọi người chỉ biết trông cậy vào Imagawa, người dân giống như người dưng nên chẳng ai chịu gắn bó với xứ sở; ngược lại ở Pháp số người sẵn sàng hy sinh cho nước Pháp rất nhiều, vì vậy chẳng ai bảo ai, họ đã tự mình đứng lên chiến đấu để bảo vệ đất nước họ. Từ đó, Fukuzawa đi đến kết luận là chỉ có "những người có tinh thần độc lập mới có thể toan tính sâu xa cho đất nước của họ", và phương pháp gìn giữ nền độc lập quốc gia hữu hiệu nhất là phát huy tinh thần độc lập của mỗi người trong nước.

Khi xác định vai trò của độc lập cá nhân trong qúa trình kiến tạo một quốc gia độc lập, Fukuzawa đã chịu ảnh hưởng của những giá trị luân lý ở nước Anh dưới thời Victoria, điển hình là tư tưởng tự lập trong cuốn *Selfhelp* (Tự lực; 1859) của Samue' Smiles. Fukuzawa cho rằng vì văn minl Tây phương và văn minh Đông phương dựa trên những giá trị đạo đức và quan niệm về kinh tế rất khác nhau nên cả hai nền văn minh đều có những ưu và khuyết điểm riêng biệt. Tuy nhiên, nếu đánh giá hai nền văn minh Đông Tây trên tiêu chuẩn "phú quốc cường binh và tuyệt đại hạnh phúc của tuyệt đại đa số", Fukuzawa cho rằng các nước Đông phương đã đi chậm sau các nước Tây phương một bước. Nguyên do của sự khác biệt này đi từ những điểm bất đồng về giáo dục, và theo Fukuzawa, hai điểm thiếu sót quan trọng trong nền giáo dục Nho giáo ở Đông phương là về hữu hình không để ý tới việc bồi dưỡng lối suy nghĩ khoa học và về vô hình không chú trọng đến tinh thần độc lập của mỗi cá nhân (24).

Việc Fukuzawa đánh giá cao những ưu điểm của văn hóa Tây phương và lập trường ủng hộ chính sách mở cửa và chống lại chủ trương đối kháng với Tây phương bằng vũ lực (*Jôi*: nhương di) của ông vào những năm tao loạn cuối đời Tokugawa có thể khiến ta lầm tưởng ông đã tôn thờ Tây phương một cách mù quáng. Sự thật thì

không phải như vậy. Chủ trương mở cửa của Fukuzawa đã đi từ những đắn đo suy tính thực dụng (*pragmatic*) vừa để Nhật Bản bảo tồn độc lập quốc gia, vừa để tạo điều kiện để Nhật Bản trở nên một nước phú cường.

Trong các trước tác của Fukuzawa, Trung Hoa thường được nhắc đến như một người thầy "phản diện" (trông gương của người thầy này không phải để bắt chước noi theo nhưng để mà tránh) vì sự bất lực của Trung Hoa khi phải đương đầu với những thách thức của Tây phương. Trong cuộc đấu tranh để gìn giữ nền độc lập quốc gia cho Nhật Bản, Fukuzawa xem việc giao tế với nước ngoài (*gaikoku kôsai*: ngoại quốc giao tế) là vấn đề quan trọng bậc nhất - về quyền lợi kinh tế cũng như quyền lợi quốc gia nói chung - và chủ trương rằng người Nhật phải sẵn sàng hy sinh mọi chuyện, kể cả tính mạng của họ, để chữa trừ "chứng bệnh kinh niên đang đe dọa những bộ phận hiểm nghèo nhất của đời sống đất nước" (25).

Theo Fukuzawa, yếu tố quan trọng nhất trong sự khác biệt về quốc lực giữa Nhật Bản và các nước Tây phương là yếu tố kinh tế. "Thương nhân Tây phương thật là đáng sợ, khắp châu Á không nước nào có thể đương đầu với họ". Để chứng minh điều đó, Fukuzawa lấy Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ làm ví dụ. Tuy Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ là hai nước lớn - Ấn Độ có nền văn minh lâu dài và Thổ Nhĩ Kỳ nổi tiếng là một cường quốc quân sự - thế mà Ấn Độ cũng đã trở thành một thuộc địa của Anh, còn Thổ Nhĩ Kỳ bề ngoài tuy là một quốc gia độc lập, nhưng trên thực chất quyền lợi buôn bán đều ở trong tay người Anh và người Pháp. Nguyên do Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ mất nước, theo Fukuzawa, là vì người dân ở hai nước này không biết nhìn xa thấy rộng hơn phạm vi của nước họ nên đâm ra tự mãn, để rồi trong khi dân chúng trong nước đang lục đục tranh giành với nhau thì quyền lợi buôn bán của họ bị người Tây phương chiếm đoạt mất (26).

Fukuzawa là một trong những người Nhật đầu tiên đặc biệt quan tâm đến vấn đề kinh tế và xem đó là biện pháp hữu hiệu nhất vừa để đưa Nhật Bản lên cùng hàng với liệt cường, vừa để duy trì độc lập quốc gia của Nhật. Năm 1874, sau khi Nhật thắng trận trong cuộc viễn chinh Đài Loan, để thức tỉnh dân chúng về vấn đề kinh tế, Fukuzawa diễn thuyết về ý nghĩa của cuộc thương thuyết hòa bình sau chiến tranh. Thiết tưởng cần nói thêm rằng đây là cuộc diễn thuyết đầu tiên ở Nhật, và Fukuzawa chính là người đã đặt ra thành ngữ "diễn thuyết" (*enzetsu*) bằng chữ Hán để dịch chữ "speech" của tiếng Anh (danh từ này là một trong những danh từ do những người Nhật đặt vào đầu thời Minh Trị và đã được du nhập vào tiếng Việt Nam qua các Tân thư bằng chữ Hán của người Trung Hoa). Trong bài diễn thuyết lịch sử này, Fukuzawa khẳng định rằng mặc dầu kết qủa của cuộc đàm phán hòa bình có vẻ thuận lợi cho Nhật bản (Trung Hoa phải bồi thường cho Nhật 50 vạn lượng bạc), kẻ thắng trận về phương diện kinh tế không phải là Nhật và dĩ nhiên cũng không phải là Trung Hoa, mà chính là những thương nhân Tây phương. Fukuzawa giải thích là vì Nhật phải mua mọi thứ - từ tàu chiến, khí giới, thậm chí cho đến quân phục - của thương nhân Tây phương, và phí tổn này còn lớn hơn khoản tiền bồi thường chiến tranh mà Trung Hoa trả cho Nhật. Do lý do đó, Fukuzawa chủ trương là ngày nào Nhật Bản còn chưa đủ sức để tự mình sản xuất súng đạn thì Nhật Bản còn phải luôn luôn đắn đo, tính toán về kết qủa tài chánh trong bất cứ thắng lợi quân sự nào. Ông kết luận là trong cuộc tranh đấu để bảo vệ độc lập quốc gia cho Nhật Bản đối với các nước Tây phương, kẻ thù nguy hiểm nhất (*keiteki*; kình địch) của Nhật không phải là "kẻ thù quân sự" mà chính là "kẻ thù thương mãi", không phải "kẻ thù vũ lực" mà chính là "kẻ thù trí lực". Và theo ông, kết qủa của cuộc đọ sức bằng trí não này sẽ hoàn toàn tùy thuộc vào sự mở mang dân trí của người Nhật (27).

Để khỏi bị thua thiệt trong cuộc cạnh tranh một còn một mất với Tây phương, theo Fukuzawa, Nhật Bản trước hết phải tiếp thu văn minh tiên tiến của Tây phương. Trong *Bummeiron no gairyaku* [Khái lược về văn minh luận; 1875] - một trong những tác phẩm quan trọng nhất của Fukuzawa nói riêng cũng như của cả Nhật Bản cận đại nói chung - Fukuzawa khẳng định: "Phương sách giữ gìn độc lập không thể tìm đâu ra ngoài văn minh. Hiện nay nước Nhật đang tiến lên đài văn minh cũng chính vì để bảo vệ độc lập quốc gia. Độc lập quốc gia là mục tiêu, và nền văn minh của quốc dân là phương tiện để đạt mục tiêu đó" (28). Những câu văn cô đọng thoạt nghe có vẻ khô khan và máy móc này trên thực tế chính là chìa khóa đưa Nhật Bản đi từ một nước nhược tiểu trước Minh Trị Duy tân lên địa vị một quốc gia phú cường khoảng năm mươi năm sau đó.

Trước hết, cần để ý rằng mặc dầu Fukuzawa không quan niệm văn minh Tây phương là toàn bích, ông chủ trương rằng trước khi có thể kiến tạo một nền văn minh tiên tiến cho chính họ, người Nhật tạm thời cần phải tiếp thu văn minh Tây phương trước đã.

Quan niệm về văn minh và lịch sử của Fukuzawa chịu ảnh hưởng của thuyết "Văn minh luận" (*Theory of Civilisation*) phổ biến ở Âu Châu lúc bấy giờ, phản ánh qua các bộ sử *Histoire de la civilisation en Europe* [Lịch sử văn minh Âu Châu, 3 tập; 1828] của Francois Guizot và *History of Civilisation of England* [Lịch sử văn minh nước Anh; 4 tập; 1851-62] của Henry Buckle.

....

Mặc dầu ý thức về những hạn chế và thành kiến của sử quan "Văn minh luận", Fukuzawa tạm thời chấp nhận khái niệm đó, vì điều Fukuzawa lo lắng nhất là hậu qủa tất yếu của sử quan này. Trên thực tế người Âu Châu đang nhân danh "văn minh" và "khai hóa" để đi chiếm thuộc địa ở các nơi mà họ gọi là "dã man" và "bán khai", và nếu họ xem Á Châu là một khối tổng hợp như vậy (lúc đó hầu hết các nước Á Châu đã hoặc đang bị các nước Âu Châu thôn tính) thì sớm muộn Nhật Bản cũng không tránh khỏi số phận của các nước Á Châu khác. Bởi vậy, vấn đề ưu tiên trước mắt đối với Fukuzawa là duy trì nền độc lập quốc gia của Nhật Bản, và phương sách hữu hiệu nhất đối với Fukuzawa không phải là súng đạn mà bằng cách tiếp thu văn minh của các nước Tây phương để bắt kịp họ.

Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà trong *Bummeiron no giaryaku* Fukuzawa đã tìm cách chứng minh là văn minh Nhật Bản không giống với văn minh Trung Hoa, và Nhật Bản cũng có truyền thống đa nguyên như các nước Tây phương. Theo Fukuzawa, điểm khác biệt cơ bản nhất giữa văn minh Trung Hoa và văn minh Nhật Bản là ở Trung Hoa, người ta quan niệm rằng vị hoàng đế của họ vừa là "người có địa vị chí tôn [được kính nể, tôn trọng nhất] và cũng là người có địa vị chí cường [người có uy quyền nhất]", trong khi đó ở Nhật Bản, sau khi chính quyền vũ sĩ (*samurai*) *được thành lập từ đầu thời Kamakura (1185),"đấng chí tôn [Thiên hoàng] không nhất thiết là đấng chí cường, và đấng chí cường [Shôgun*: Tướng quân] không nhất thiết là đấng chí tôn". Nói một cách khác, trong lịch sử Nhật bản, Thiên hoàng được dân chúng nể vì nhưng không có thực lực, còn Shôgun có quyền thế nhưng lại không được dân chúng kính trọng bằng Thiên hoàng, bởi vậy, theo Fukuzawa, "trong lối suy nghĩ của người Nhật luôn luôn có sự hiện diện đồng thời của hai khái niệm". Một khi người Nhật đã chấp nhận hai khái niệm thì "đương nhiên họ sẽ chấp nhận một giá trị thứ ba, đó là nguyên tắc của lý trí..., và khi không có một khái niệm đơn độc nào chiếm địa vị độc tôn, thì tinh thần tự do tự nhiên sẽ nảy sinh" (29).

Trong qúa trình tiếp thu văn minh Tây phương, Fukuzawa quan niệm rằng điều

quan trọng và khó khăn nhất là hấp thụ tinh thần khoa học và tự lập của người Tây phương, còn việc tiếp thu các sự vật bên ngoài của văn hóa Tây phương như áo quần, nhà cửa, hay đồ ăn thức uống, v.v... chỉ có tính cách thứ yếu. Ai là những người có tư cách đóng vai trò truyền bá văn minh ở Nhật? Theo Fukuzawa, đó là những người thuộc giai cấp *shizoku* (sĩ-tộc), danh xưng mới thay thế danh từ vũ sĩ sau khi giai cấp này bị phế bỏ năm 1871, đặc biệt là những *yôgakusha*, tức là những nhà nghiên cứu văn hóa và sự tình Tây phương, bởi lẽ hầu hết những *yôgakusha* - mà Fukuzawa là nhân vật điển hình - thường xuất thân từ giai cấp *shizoku*. Theo tiêu chuẩn phân định các giai tầng trong xã hội của Fukuzawa, *shizoku* là nền tảng của tầng lớp trung lưu, "cột trụ của xã hội, cho dầu ở dưới chế độ quân chủ hay dân chủ".

Lý do nào đã khiến Fukuzawa đi đến chủ trương là *shizoku* phải đóng vai trò lãnh đạo trong việc biến Nhật Bản thành một quốc gia thương nghiệp và công nghiệp? Theo ông, trước Minh Trị Duy tân vì chính quyền của giai cấp vũ sĩ đã cai trị Nhật Bản cả gần bảy trăm năm, do đó ngay sau khi giai cấp vũ sĩ đã bị phế bỏ, dân chúng vẫn còn có khuynh hướng coi trọng những ai thuộc giai cấp *shizoku* và khinh thị thương nhân; thương nhân nói thì người ta chưa hẳn đã theo nhưng *shizoku* làm gì thì người ta cũng kính nể, phục tùng. Từ nhận xét đó, Fukuzawa cho rằng để nâng cao địa vị của người buôn bán nhằm chấn hưng nền thương nghiệp của Nhật Bản, phương pháp hay nhất là khuyến khích *shizoku* đi tiên phong trong việc kinh doanh và mậu dịch để làm gương cho dân chúng trong nước.

Chủ trương nhấn mạnh vai trò của *shizoku* trong kỷ nguyên mới của Nhật Bản do Fukuzawa đề ra cũng trùng hợp với chính sách của các nhà lãnh đạo trong chính quyền Minh Trị. Bởi vậy, trên thực tế không phải ngẫu nhiên khi ta thấy hầu hết những nhà buôn bán, kinh doanh thành công nhất vào thời Minh Trị chính là những người xuất thân từ giai cấp *shizoku*, mà điển hình là Shibusawa Eiichi (1840-1931) - một nhà kinh doanh nổi tiếng đã sáng lập Dai-ichi Kokuritsu Ginkô (Đệ nhất Quốc - lập Ngân-hàng) - và Iwasaki Yatarô (1834-1885), người sáng lập công ty Mitsubishi nổi tiếng. Ngay chính trường Keiô Gijuku do Fukuzawa lập ra cũng đã đào tạo không biết bao nhiêu nhân tài có công đóng góp vào công cuộc mở mang nền thương nghiệp và mậu dịch của Nhật Bản.

Một đặc điểm nổi bật trong tư tưởng Fukuzawa là quan điển thực dụng thẳng thừng dựa trên lý tính quốc gia (*raison d'état*). Tùy theo hoàn cảnh và thời điểm, chủ trương mà Fukuzawa đề ra cho nước Nhật có thể thay đổi, nhưng chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa quốc gia là hai sợi chỉ đỏ nối liền toàn bộ tư tưởng của ông. Cho dầu người ta có thể tán đồng hay không tán đồng với những quan điểm đó, nhưng có lẽ ai cũng phải đồng ý là chủ trương do Fukuzawa đề ra nhằm bảo tồn độc lập quốc gia cho Nhật Bản rất có lớp lang và có khả năng thực hiện trên thực tế, bởi lẽ chủ trương này đã đặt cơ sở trên những phán đoán và tính toán cụ thể về mối tương quan giữa Nhật bản và tình hình thế giới bên ngoài lúc bấy giờ.

Trong trường hợp của Phan Bội Châu, do những hạn chế mà chúng ta đã đề cập, Phan đã không có một nhận thức chu đáo, có mạch lạc về tình hình thế giới bên ngoài, và cũng không có một "chương trình hành động" bao quát và có thứ lớp nhằm phục hồi nền độc lập cho đất nước. Phan đã không bàn về vấn đề độc lập quốc gia một cách tập trung như Fukuzawa. Tuy nhiên xuyên qua toàn bộ tác phẩm của Phan, đặc biệt các tác phẩm viết trong thời Đông Du (1905-1909), chúng ta có thể tóm lược những nét đặc trưng sau đây trong quan niệm của Phan về độc lập dân tộc.

1) Dân trí thấp kém, dân quyền bị kinh thị, và tình trạng thiếu đoàn kết là những

nguyên nhân đưa đến hiểm họa vong quốc ở Việt Nam: Phan cho rằng dân trí trong một nước có cao thì dân quyền trong nước đó mới được tôn trọng, dân quyền có được tôn trọng thì dân chúng mới có dịp phát huy tài năng và nước đó mới vững mạnh, ngược lại nếu dân quyền không được tôn trọng thì dân chúng bị khinh rẻ và nước đó sẽ không đường nào tránh khỏi số phận yếu hèn (30). Lối nhìn của Phan về mối liên hệ dân trí và dân quyền đối với sự thịnh suy của một quốc gia có thể nói là mới mẻ đối với độc giả người Việt vào đầu thế kỷ XX.

Khi còn ở Nhật, thấy dân trí và tinh thần quốc gia ở nước người so với nước mình cách xa một trời một vực, Phan muốn đánh thức quốc dân về tình trạng "vua tôi trên dưới tự tư tự lợi" (31) - không mấy ai chịu suy nghĩ đến tiền đồ đất nước, và xem đó là một trong những nguyên nhân khiến Việt Nam mất nước:

"... Lại xin tỏ giãi cùng người quốc dân:
May người nước lâu dần hối ngộ,
Đem lời này khuyên nhủ cùng nhau:
Nước ta mất bởi vì đâu?
Tôi xin kể hết mấy điều tệ nhân:
Một là vua sự dân chẳng biết,
Hai là quan chẳng thiết gì dân
Ba là dân chỉ biết dân,
Mặc quân với quốc, mặc thần với ai" (32).

Điểm khác biệt quan trọng giữa Phan và Fukuzawa là vấn đề đánh giá vai trò của độc lập cá nhân đối với độc lập quốc gia. Trong khi Fukuzawa xem độc lập cá nhân là cơ sở của độc lập quốc gia, Phan nhấn mạnh về sự hợp quần và coi đó là nền tảng của độc lập quốc gia. Dĩ nhiên hai quan niệm này không bắt cứ phải mâu thuẫn với nhau, có điều là khi phân tích về độc lập cá nhân, Phan chỉ phân tích khái niệm này theo nghĩa tiêu vực là "ích kỷ", chứ không nhận thức được mối liên hệ năng động giữa độc lập cá nhân và độc lập quốc gia như Fukuzwa. Vì thế, trong *Việt Nam quốc sử khảo*, Phan đã viết:

"Hoặc giả có người hiểu sai nghĩa chữ độc lập của châu Âu, cho rằng mỗi người lo riêng một thân mình tức là độc lập, Ôi! Sao mà lầm lẫn qúa đến thế. Ý nghĩa chữ độc lập của châu Âu là nói nước đối với nước thì nước mình đối với nước người không phải ỷ lại vào nhau; nước ngoài với nước mình không dám can thiệp lẫn nhau. Như thế gọi là độc lập. Độc lập là do hiệu nghiệm của sự hợp quần. Người trong một nước kết tâm chí, liên chân tay, chung tai mắt lại làm thành một đoàn để chống với nước khác, nước khác kia không dám làm gì nước mình. Như thế gọi là độc lập. Độc lập là do hợp quần mới có. Còn nếu như mỗi người một lòng, mỗi người tự làm riêng một đảng, khuynh loát lẫn nhau, tàn hại lẫn nhau, đó là cái điềm ly tán tuyệt diệt, thì làm gì còn có độc lập? Thương thay! Đó là sự ngu muội biết lợi mình mà không biết hợp quần đấy" (33).

2) Khuynh hướng bạo động: trước hết, ta cần nhớ rằng Phan sang Nhật ban đầu với mục đích xin viện trợ quân sự; nhưng sau khi đến Nhật, qua lời khuyên của Lương Khải Siêu, Phan bắt đầu ý thức về nhu cầu gởi thanh niên Việt Nam sang Nhật du học. Khi nghe Phan nói về dự định xin viện trợ quân sự của Nhật, Lương bàn: "quân Nhật Bản đã một lần vào nước, quyết không lý gì đuổi ra được. Thế là muốn phục quốc, mà thực là làm cho chóng mất". Lương lại khuyên Phan: "Qúy quốc không lo không có ngày độc lập, mà chỉ lo quốc dân không có đủ tư cách độc lập..., [thực lực của qúy quốc là dân trí, dân khí, và nhân tài"] (34).

Ngay trong thời kỳ phong trào Đông Du, thời gian "đắc ý" nhất trong cuộc đời hoạt động của Phan và cũng là lúc Phan có vẻ lạc quan nhất về tiền đồ của Việt Nam, Phan cũng không hết lòng tin tưởng vào vai trò của giáo dục. Phan nói: "tôi rất sùng bái Mã Chí Nê [Mazzini], mà trong truyện Mã có một câu: "giáo dục dữ bạo động đồng thời tinh hành" [giáo dục và bạo động cùng tiến hành song song], tôi càng lấy làm thích thú lắm" (35). Phan đã biết

đến sự nghiệp của Giuseppe Mazzini (1805-72), nhà cách mạng người Ý này qua bản thảo của sách *Ý Đại Lợi kiến quốc tam kiệt truyện* do Lương Khải Siêu trước tác và cho Phan xem khi Phan mới gặp Lương lần đầu tiên ở Nhật.

Bởi vậy, chúng ta không nên ngạc nhiên nếu thấy sau đó khi sáng lập Quang Phục Hội vào năm 1912, Phan đã chủ trương "bạo động kịch liệt" nhằm "tìm cái sống trong vạn cái chết" và những mong bạo động sẽ là "môi giới để cải lương giáo dục" (36). Chủ trương bạo động của Phan dĩ nhiên khác hẳn với quan niệm xem việc giáo dục tinh thần khoa học và tự lập cho dân chúng là phương sách hữu hiệu nhất để bảo tồn độc lập quốc gia của Fukuzawa.

Vì sao Phan đã chủ trương bạo động? Trong *Ngục trung thư*, Phan có đề cập đến ba lý do. Trước hết, Phan xem bản tính của mình thiên về bạo động ("sinh bình tôi vốn ôm chủ nghĩa cấp khích" (37)). Nguyên do thứ hai là do áp lực của "bọn anh em trong phái cấp khích ở Nghệ Tĩnh, ... phần nhiều viết thư hối thúc tôi [Phan] về việc quân giới" Phan tâm sự là chính do vấn đề quân giới Phan đã "hao tổn không biết bao nhiêu tâm huyết mà gây ra lắm nỗi thất bại thê thảm, thật khổ não...". Tuy nhiên, đối với "yêu cầu trong phe cấp khích", Phan đã "không thể nào ngoảnh mặt làm lơ cho được" (38). Lý do thứ ba là sau khi bị nhà đương cuộc Nhật trục xuất ra khỏi Nhật, Phan không còn cách nào hơn ngoài bạo động. Phan viết:

"Đến nông nỗi này tôi không thể nào không chạy qua con đường bạo động. Vẫn biết bạo động với tự sát đều là việc làm của những kẻ kiến thức hẹp hòi, không biết lo xa, nhưng nếu sự thế buộc tự sát, thà rằng xoay ra bạo động mà chết còn hơn. Vì cứ bạo động may ra còn trông được, có chỗ thành công trong muôn một. Huống hồ tôi đã suy đi tính lại, lúc này bỏ sự bạo động ra không còn việc gì đáng làm hơn nữa" (39). Mấy dòng trên đây nói lên tình cảnh thất vọng và bế tắc của Phan lúc bấy giờ. Tuy nhiên, việc Phan đã không hoàn toàn tin tưởng vào vai trò giáo dục, nghĩ cho cùng, một phần cũng vì mặc dầu đặt kỳ vọng vào những thanh niên sang Nhật lúc bấy giờ, nhưng bản thân Phan đã không có một khái niệm cụ thể về nền giáo dục mà thanh niên Việt Nam cần được hấp thụ, hoặc giả một viễn tưởng cụ thể của nước Việt Nam trong tương lai. Ví dụ, trong *Tân Việt Nam*, vì mong mỏi nước "Nhật Bản bây giờ cũng như nước Việt Nam ngày sau", Phan không đánh giá những khó khăn trong việc tiếp thu văn hóa và kỹ thuật nước ngoài đúng mức, nên đã đâm ra qúa lạc quan: "Việc học tập tinh thông nghề nghiệp ở các nước Anh, Nhật, Đức, Mỹ nhanh cũng đến hai năm, noi theo đó chớ nên lấy khó; việc học tập thành thạo các ngành binh, công, nông, thương có nhanh cũng đến năm năm, ta chớ lấy làm lâu! Muốn học được nghề nghiệp của các nước, trước hết phải học tiếng nói, chữ viết, một năm, hai năm cho quen tiếng nhuần lưỡi, người có chí không lấy làm khó, mà cốt là muốn lên vũ đài văn minh mà thôi" (40).

3) Khuynh hướng muốn đảo ngược thời cuộc lúc bấy giờ: Trên đây chúng ta đã thấy mặc dầu Fukuzawa và hầu hết các trí thức Nhật Bản thời Minh Trị rất ý thức về thái độ hiếu chiến của các nước Tây phương, họ tạm thời chấp nhận trật tự trên thế giới lúc bấy giờ để từng bước tạo lợi thế cho Nhật và cuối cùng đưa Nhật tiến lên hàng cường quốc.

Ở Việt Nam, trong số những tri thức cùng thời với Phan, Phan Châu Trinh là người muốn tạm thời chấp nhận chính quyền thuộc địa nhằm mở mang dân trí và cải cách chế độ cai trị của người Pháp, rồi từng bước phục hồi nền độc lập quốc gia. Tuy suốt đời là "tri kỷ" của Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu có lập trường khác hẳn. Phan Bội Châu tin rằng muốn phục hồi nền độc lập của đất nước cần phải lật đổ chính quyền của người Pháp với bất cứ giá nào. Trong một thế giới mà các cường quốc Tây phương đang mặc sức thao túng như lúc bấy giờ, Phan có hoài bão lớn lao là

đảo ngược trật tự trên thế giới, "đạp toang hai cánh càn khôn" để "đem xuân về lại trong non nước nhà" (41).

Khi chính bản thân Phan cảm thấy những bế tắc của thái độ qúa cứng rắn này, Phan không khỏi thở than hối tiếc: "Nghĩ xem thế lực người Pháp lớn lao thế kia, tài sức tôi nhỏ nhoi thế này, tôi ỷ vào quốc dân, mà quốc dân ở vào trình độ còn thấp thỏi ra sao, tôi dựa vào thời thế mà thời thế nhằm lúc khó khăn ra sao, không nói cũng rõ. Vậy mà tôi chẳng nhòm trước ngó sau, chỉ cậy mình có bầu nóng trơ trơ, toan ra tay làm việc vá trời lấp biển, chẳng phải là tôi điên khùng lắm sao? Dầu sao mặc lòng, tôi cứ việc hăng hái đi tới, không nhòm ngó trước sau gì hết. Trong trời đất có ai ngu dại hơn tôi nữa không? (42).

Trên thực tế, để lật đảo thời cuộc Phan đặt kỳ vọng vào những kẻ anh hùng hào kiệt có sức phi phàm cái thế. Đến khi cảm thấy rằng hoài bảo "xoay trời chuyển đất" hoặc "vá trời lấp biển" để cứu nước vượt qúa xa tầm tay của mình, Phan lại trách là những anh hùng hào kiệt và chính mình đã sinh không gặp thời gặp đất. Chẳng hạn, trong *Chân tướng quân* (1917) Phan nói rằng nếu Hoàng Hoa Thám sinh ở Hoa Kỳ hay ở Nhật Bản thì sự nghiệp của vị anh hùng này nào có thua gì Hoa Thịnh Đốn hay Tôgô Heihachirô (Đông -hương Bình-bát-lang)! (43) Trong *Truyện Phạm Hồng Thái* (1924), Phan than tiếc là phải chi nhà liệt sĩ họ Phạm đã được sinh ra ở Âu Châu, Hoa Kỳ, hay Nhật Bản! Và trong tự truyện *Ngục trung thư* (1914), nói về những khó khăn để tìm người ủng hộ tài chánh để mua quân giới khi Duy Tân Hội mới thành lập, Phan lại than trách cho chính mình: "Phải chi mình ở vào những đời Đinh Lý Lê Trịnh thuở xưa, thì chỉ vung cánh tay mà kêu lên một tiếng, tức thời sóng dậy sấm vang chỉ là việc thành trong khoảng giây lát mà thôi. Nhưng đời này thì khác hẳn" (44).

4) - Khuynh hướng Liên Á: Chủ nghĩa Liên Á (còn gọi là chủ nghĩa Á Tế Á *pan-Asianism*) manh nha từ cuối thế kỷ XIX, là chủ trương kêu gọi các nước Đông Á - thường được xem là "đồng văn đồng chủng" (cùng văn hóa - chữ Hán và Nho giáo và cùng chủng tộc) - liên kết với nhau để chống lại Tây xâm. Đối với những người theo chủ trương này, danh từ "Á Châu" hay "Đông Á" hàm nghĩa đối kháng với Tây phương. Theo nghĩa rộng, chủ nghĩa Liên Á không chỉ tồn tại ở các nước Đông Á mà còn có ở các nước Á Châu khác như Ấn Độ và Phi Luật Tân. Ngoài ra, chủ nghĩa Liên Á mang nhiều nội dung và sắc thái khác nhau: lý tưởng, tiến bộ, cực đoan, bành trướng, chiến đấu, v.v...

Phan Bội Châu là một người suốt đời có tư tưởng Liên Á. Đối với Phan, nền độc lập của Việt Nam không thể phục hồi được nếu không có sự giúp đỡ của các nước Á Châu khác, đặc biệt là Trung Hoa và Nhật Bản.

Tư tưởng Liên Á của Phan có thể chia thành hai giai đoạn. Trước khi bị trục xuất khỏi Nhật năm 1909, Phan xem việc các cường quốc Tây phương xâm chiếm Á Châu là sự thống trị dân da vàng bởi dân các nước da trắng, và coi Nhật Bản là "người anh cả da vàng" trong cuộc đấu tranh chống lại dân da trắng.

Phan sở dĩ xem Nhật có vị trí lãnh đạo trong các nước Á Châu vì Nhật vừa chiến thắng Nga, một nước "da trắng", trong chiến tranh Nga-Nhật (1904-05). Tuy nhiên, khi trông nhờ vào "cường lân" (nước láng giềng mạnh) mới lên này, không phải Phan không có tính toán. Trước khi Phan sang Nhật để xin viện trợ quân giới, Phan và các đồng chí trong Duy Tân Hội đã bàn với nhau: "Chúng tôi bàn định với nhau chỉ có cầu viện Nhật Bản. Lúc ấy Nhật vừa mới phát lên hùng cường mà họ cũng là dân tộc da vàng ở châu Á như ta, lại vừa mới đánh thắng Nga xong, không chừng họ có ý muốn làm bá chủ cả châu Á, vậy thì họ giúp ta để tước bớt khí lực của châu Âu đi, cũng có điều lợi cho họ vậy. Nếu ta sang kêu ca thống thiết với họ, tưởng gì chớ món quân giới, hoặc cho ta mượn, hoặc giúp ta mua, không khó khiếc chi!" (45).

Sau khi Phan phải đối đầu với "hiện thực chính trị" (*real politics*) và bị cưỡng bách rời Nhật vào năm 1909, Phan không khỏi thất vọng vì Nhật Bản, nay đã trở thành là một hội viên chính thức của các nước đế quốc, bắt tay với Pháp để buộc

Phan và các đồng chí rời Nhật. Tuy vậy, Phan vẫn hy vọng là Nhật Bản, tuy không còn đóng vai trò lãnh đạo, sẽ là "người bạn" của liên minh các nước Á Châu mà Phan nghĩ là cần phải có để chống lại Tây phương. (46) Phan từ đó đặt nhiều hy vọng vào Trung Hoa, người "đồng bệnh" với Việt Nam, và chủ trương rằng đồng minh giữa Trung Hoa và Nhật Bản là then chốt cho sự thành công của phong trào vận động độc lập ở các nước Á Châu. Lập trường Liên Á của Phan sau khi rời Nhật còn được biểu lộ trong tập *Liên Á sô ngôn* (Vài lời thô thiển về chủ trương Liên Á) viết ở Thái Lan vào năm 1911, hoặc trong *Á Châu chi phúc âm* (Tin lành cho các nước Á Châu) viết vào năm 1921 ở Trung Hoa (47).

So với chủ trương Liên Á của Phan đặt cơ sở trên văn hóa và chủng tộc (đồng văn đồng chủng), nhận thức của Fukuzawa về Á Châu tuy thay đổi tùy theo tình hình quốc tế nhưng trước sau như một, hoàn toàn dựa trên những tính toán thực dụng không tách rời thực tế chính trị và lý tính quốc gia. Trong giai đoạn đầu, từ 1876 đến 1883, Fukyzawa chủ trương liên minh các nước Đông Á (gồm có Nhật Bản, Trung Hoa, và Triều Tiên) là cần thiết cho sự sống còn của Nhật Bản. Thoạt nhìn, ta có cảm tưởng chủ trương của Fukuzawa giống chủ trương của Phan và các người theo thuyết Liên Á, nhưng sự thực, giữa hai chủ trương có một điểm khác biệt rất quan trọng: Phan và các người theo chủ nghĩa Liên Á vin vào thuyết "đồng văn đồng chủng", trong khi đó Fukuzawa bất chấp yếu tố văn hóa (chữ Hán) và ý thức hệ (Nho giáo) mà chỉ dựa vào điều kiện địa lý gần gũi (thực tế chính trị) của các nước Đông Á.

Sau năm 1883, vì kế hoạch giúp đỡ phái cải cách (mà Fukuzawa có tham gia) để chống lại phái bảo thủ thân Trung Hoa ở Triều Tiên bị thất bại, và vì chiến tranh giữa Pháp và nhà Thanh về vấn đề Việt Nam ngày càng lan rộng (và Fukuzawa dự đoán là Pháp sẽ thắng cuộc), Fukuzawa thay đổi chủ trương, khẳng định rằng Nhật Bản không thể nào trông đợi vào công cuộc cải cách của Trung Hoa và Triều Tiên để thành lập liên minh Đông Á với hai nước này, mà nên rút khỏi hàng ngũ các nước Á Châu càng sớm càng tốt để kết hàng với các nước Tây phương. Lý do Fukuzawa nêu ra là trong chiến tranh Trung-Pháp, vì báo chí và dư luận ở các nước Tây phương thường có khuynh hướng nhầm lẫn xem Trung Hoa là nước đại biểu ở Đông Á, và nay Trung Hoa đã thua Pháp, liệt cường sẽ nghĩ rằng nếu Trung Hoa mà còn thua Pháp thì việc thôn tính các nước kế cận của Trung Hoa cũng chẳng khó gì, như vậy sớm muộn gì họ cũng nhòm ngó đến Nhật. Trước tình hình khẩn trương như vậy, phương sách hay nhất để bảo vệ sự sống còn cho Nhật Bản, theo Fukuzawa, là giã từ hàng ngũ các nước Đông Á nhằm khỏi "mang tiếng xấu" là bất lực và đã không đương đầu nổi với làn sóng Tây xâm, để tham gia hàng ngũ của các nước Tây phương "văn minh tiến bộ" và nên có thái độ đối với các nước lân bang Đông Á giống hệt như các nước Tây phương. Những nước "mang tiếng xấu" ở đây dĩ nhiên chính là các nước "đồng bệnh" mà sau này Phan muốn liên kết.

Nói nôm na là đối với Fukuzawa, một người yêu nước và thường lo lắng cho số phận của Nhật Bản, trong một thế giới "cá lớn nuốt cá bé" (*might is right*) của cuối thế kỷ XIX, ông muốn Nhật nhập vào hàng ngũ của những con "cá lớn" còn hơn phải chịu số phận hẩm hiu cùng những con "cá bé". Và để chứng minh Nhật không còn là "cá bé", Fukuzawa chủ trương rằng cần có một trận thư hùng giữa Nhật Bản và Trung Hoa để thế giới biết là Nhật bản nay đã "văn minh" và không giống như Trung Hoa. Fukuzawa đã đúc kết những chủ trương này trong bài "*Datsua-ron*" (Thoát Á Luận: Chủ trương [Nhật Bản] nên giã từ hàng ngũ các nước Á Châu) công bố vào năm 1885, mười năm trước khi chiến tranh Trung - Nhật xảy ra thật sự.

KẾT LUẬN

Như chúng ta đã thấy ở phần trên, có nhiều khác biệt quan trọng trong quan niệm của Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi về vấn đề độc lập quốc gia.

Do ảnh hưởng của lối học khoa cử, Phan suốt đời không tách rời khỏi những nguyên tắc cùng tiền lệ văn hóa và chính trị của Nho giáo. Đôi lúc Phan cũng tỏ ra quan tâm đến văn hóa Tây phương, nhưng vì bức tường ngôn ngữ và lối nhìn hoài cựu, Phan không nhận chân được tình hình chính trị phức tạp và đa dạng của thế giới cận đại cùng những nguyên nhân đã đưa các nước Tây phương và Nhật Bản lên địa vị phú cường. Phan muốn Việt Nam canh tân theo gương của Nhật Bản, một nước mà Phan tin tưởng một cách chủ quan là "đồng văn đồng chủng" với Việt Nam và do đó sẽ giúp Việt Nam chống lại Pháp. Sự thực, như ta đã thấy, Nhật Bản đã canh tân để bắt kịp các nước Tây phương chính vì Nhật Bản không muốn phải cùng chung số phận với các nước láng giềng, đặc biệt là Trung Hoa. Những kiến thức của Phan về Nhật Bản nói chung rất sơ sài, chủ quan và nông cạn. Sau khi bị trục xuất khỏi Nhật, mặc dầu thất vọng với một nước Nhật đế quốc, Phan vẫn tin tưởng rằng công cuộc đấu tranh giành độc lập cho Việt Nam và các nước Á Châu khác sẽ không có kết quả nếu Trung Hoa và Nhật Bản không bắt tay nhau để chống lại Tây phương, một dự tưởng rất chủ quan và xa vời thực tế. Có thể nói Phan vừa là một người yêu nước nồng nhiệt, và cũng là một người suốt đời tin theo thuyết Liên Á dựa trên những khuôn khổ của thế giới quan Nho giáo.

Khác với Phan, Fukuzawa cương quyết phủ nhận truyền thống Nho giáo và khẳng định là cần phải tiếp thu văn minh Tây phương, đặc biệt là tinh thần tự lập và khoa học, để Nhật có thể vươn lên với tư cách là một quốc gia độc lập. Trong khi Phan luôn luôn xem Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của Đông Á và gắn liền số phận của Việt Nam với Trung Hoa và các nước Đông Á khác, Fukuzawa xem Á Châu và Tây phương là hai mặt của một đồng tiền, và ở giữa là Nhật Bản. Nếu Fukuzawa thiết tha nói về những ưu điểm của văn minh Tây phương hiện đại, chính vì ông đã thấy sự chậm tiến của các nước Á Châu khác và xem đó là nguyên nhân làm cho các nước này bị thôn tính, nên đã không muốn Nhật phải cùng chung số phận. Tương tự, nếu Fukuzawa phê phán thẳng thừng các nước Tây phương, chính vì ông đã biết về thái độ ngang ngược của họ đối với các nước Á Châu khác và muốn ra sức cảnh giác người Nhật.

Mặc dầu không phải là người ái mộ văn hóa Tây phương một cách mù quáng, trên cơ sở những phán xét thực dụng, Fukuzawa chủ trương chấp nhận trật tự thế giới lúc bấy giờ và từng bước canh tân Nhật Bản theo mô hình các nước Tây phương, đặc biệt là nước Anh vào cuối thế kỷ XIX. Có thể nói Fukuzawa là một người Nhật vừa yêu nước nồng nhiệt, vừa có những nhận thức thực dụng sắc bén.

Để thấy rõ hơn sự khác biệt sâu sắc giữa hai quan niệm về độc lập quốc gia của Phan và Fukuzawa, ta cần nhìn vào điều kiện lịch sử của hai nước Việt Nam và Nhật Bản. Mặc dầu Việt Nam và Nhật Bản là hai nước có diện tích tương đương và cùng ở trên ngoại vi của Trung Quốc, trong quan hệ giữa hai nước đối với Trung Quốc có một điểm khác biệt quan trọng. Nằm giáp với Trung Quốc về phía Nam, nước Việt Nam có một lịch sử đấu tranh lâu dài chống lại những cuộc chinh phục từ phương Bắc. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, nền độc lập dân tộc của Việt Nam chỉ có thể bảo tồn được bằng cách chiến thắng và đuổi sạch quân xâm lược của "Thiên triều" ra khỏi biên thùy. Chủ trương bạo động và quan niệm "điều quan trọng nhất là chủ quyền; điều quan trọng nhất của chủ quyền là độc lập, chủ quyền hoàn toàn, cả đối nội lẫn đối ngoại" của Phan dĩ nhiên không tách rời truyền thống chống ngoại xâm nói trên. Có điều là tình hình thế giới vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã trở nên phức tạp và đa dạng hóa, đối kháng quân sự không nhất thiết phải là phương tiện bảo vệ độc lập quốc gia hữu hiệu nhất như trước đó, khi Việt Nam bị đe dọa bởi gót giầy xâm lược của các triều đình nhà Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Vì Phan đã kế thừa

truyền thống "bạo động" ("thù nước lấy máu đào đem báo"), bởi vậy đối với đại đa số người Việt, cái tên Phan Sào Nam nói chung vẫn có cái gì gắn liền với văn hóa Việt Nam so với Phan Tây Hồ - người có chủ trương ôn hòa, đòi chính phủ thuộc địa cải cách chế độ cai trị, mở mang dân trí, nâng cao dân quyền rồi cuối cùng, phục hồi chủ quyền quốc gia. Sự thực, trong lối suy nghĩ về độc lập quốc gia, khoảng cách giữa Phan Châu Trinh và Fukuzawa trên căn bản không có gì xa lắm; tuy nhiên, đối với truyền thống văn hóa chính trị (*political culture*) của Việt Nam, sự xuất hiện của tư tưởng Phan Châu Trinh có thể nói là một hiện tượng phái tính, không tìm thấy trong dòng chủ lưu.

Khác với Việt Nam, nước Nhật nằm tách rời đại lục Trung Hoa bởi một eo biển, không gần lắm để đến nỗi có thể bị Trung Hoa xâm lược, và cũng không xa lắm nên có thể tiếp thu nhiều yếu tố của văn minh Trung Hoa từ cổ đại. Vì chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa nhưng không áp dụng chính sách khoa cử và không nằm trong vòng phạm vi các nước triều cống của Trung Hoa, người Nhật nói chung có tư duy độc lập, thế giới quan của họ không bị gò bó bởi những mẫu mực của văn hóa Trung Hoa.

Bởi vậy, trước làn sóng Tây xâm vào giữa thế kỷ XIX, trong khi triều Nguyễn ở Việt Nam tiếp cận Trung Hoa để nương cậy, không phải ngẫu nhiên mà người Nhật đã nhận thức ngay được lỗi lầm của Trung Hoa và sau đó tức thời tìm kiếm phương sách cứu nguy cho đất nước họ. Như ta đã thấy, Fukuzawa chính là người đóng vai trò trọng yếu trong qúa trình đó.

Ngày nay, mặc dầu Nhật Bản đã trở thành một "đại cường quốc kinh tế" có nền công nghiệp tiên tiến vào bậc nhất trên thế giới, song đa số người Nhật vẫn tìm được bài học qúy giá cho nước Nhật ngày nay qua tư tưởng của Fukuzawa. Dựa trên tinh thần thực dụng, tùy thời tùy lúc mà có những biện pháp hay chủ trương thích ứng; không câu nệ bởi những lý tưởng chính trị hay ý thức hệ xa vời để lỡ mất thời cơ: đây là di sản mà Fukuzawa đã để lại cho nước Nhật trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI. Trên tinh thần đó, có người Nhật đã ví thế giới ngày nay với xã hội Nhật Bản dưới thời Tokugawa, trong đó Hoa Kỳ và Liên Xô là hai nước thuộc giai cấp vũ sĩ (ngụ ý là hai nước này qúa coi trọng nguyên tắc chính trị và có qúa nhiều quân bị), và đề nghị hướng đi trong tương lai cho Nhật Bản là cứ tiếp tục phát huy tư thế thương nhân (*chōnin*) của mình, cố gắng không liên lụy với những xung đột chính trị và quân sự trên thế giới, ra sức thu thập kiến thức (*information gathering*) của nhân loại (48) để từng bước hoàn thành những mục tiêu mới trong việc kiện toàn nền văn minh của nước Nhật.

....

Vào những năm cuối đời, cụ Phan thường than tiếc là cuộc đời hoạt động ba chìm bảy nổi của cụ rốt cuộc cũng đã hoài công như con chim Tinh Vệ ngậm từng viên sỏi để những mong lấp cạn biển Đông. Cụ đã không ngớt khuyên "đàn hậu bối" nên học những thất bại của cụ để tránh lỗi lầm trong tương lai. Trong tinh thần đó, ta phải mạnh dạn tiếp thu kinh nghiệm của nước ngoài để bồi bổ cho chính mình.

"Phương sách giữ gìn độc lập không thể tìm đâu ngoài văn minh... Độc lập quốc gia là mục tiêu, và nền văn minh của quốc dân là phương tiện để đạt mục tiêu đó" là một trong những bài học qúy giá mà chúng ta có thể rút được từ Fukuzawa nói riêng cũng như Nhật Bản cận đại nói chung. Nói một cách cụ thể hơn, là bao lơn nối liền Đông Á với Đông Nam Á nhìn ra Thái Bình Dương và nằm kế cận nước Trung Quốc lớn rộng, Việt Nam cần phóng mắt nhìn xa, biến thế "bị động" đối với Trung Quốc ở phương Bắc trải qua mấy ngàn năm trong lịch sử của mình thành "địa lợi" bằng cách tích cực chủ động mở rộng giao lưu kinh tế và văn hóa với nước ngoài để từng bước nâng cao đời sống kinh tế và văn hóa của người dân trong nước. Chúng ta không thể tự bó chân mình bởi những nguyên tắc chính trị cao xa, trừu tượng, và mặc cảm tự tôn "ta là trung tâm của một tiểu vũ trụ" do ảnh hưởng lâu đời của thế giới quan Nho giáo, để bị bỏ rơi hẳn trong cuộc cạnh tranh kinh tế và khoa học kỹ thuật một mất một còn trên thế giới ngày nay. Tiếp thu văn minh tiên tiến của nước ngoài với một tinh thần khiêm tốn nhưng tích cực, chủ động, và sáng tạo: bằng cách đó may ra

Việt Nam có thể từng bước rút ngắn khoảng cách giữa mình và thế giới bên ngoài, đất nước có thể thoát cảnh nghèo nàn lạc hậu và "xã tắc" ngày càng tươi sáng và vững bền hơn.

CHÚ THÍCH

(1) Khi viết tập tự truyện *Phan Bội Châu niên biểu* [PBCNB] vào năm 1928, Cụ Phan đã thẳng thắn đánh giá cuộc đời hoạt động của mình như sau: "Than ôi! Lịch sử tôi mà có gì! Chỉ là một bộ lịch sử hoàn toàn thất bại!" (Huế: Nxb Anh Minh, 1956, trg. xv).

(2) Phan Bội Châu, *Ngục trung thư* [NTT]. Bản dịch của Đào Trinh Nhất (Saigon: Nxb Tân Việt, 1950, trg.40). Lời khuyên của Lương trích dẫn trong PBCNB có khác ít nhiều: "Mưu ấy [mưu xin viện trợ quân sự của Nhật] sợ không tốt, quân Nhật Bản đã một lần vào nước, quyết không lý gì đuổi nó ra được. Thế là muốn phục quốc, mà thực là làm cho chóng mất. Qúy quốc chớ lo không có cơ hội độc lập, mà chỉ lo không có nhân tài hay chụp lấy cơ hội" (trg. 53). Trong hai tự truyện, cụ Phan tuyệt nhiên không nói đến tính cách vọng ngoại của kế hoạch này.

(3) Ban đầu gọi là Đông Du (vượt bể sang Đông). Xem Nguyễn Khắc Kham, "Discrepancies between *Ngục trung thư* and *Phan Bội Châu niên biểu*" [Những khác biệt giữa *Ngục trung thư và Phan Bội Châu niên biểu*], trong *Phan Bội Châu and the Đông Du Movement* [Phan Bội Châu và Phong trào Đông Du], Vĩnh Sính biên tập (Yale Center for International and Area Studies, 1988), trg. 44.

(4) Phan Bội Châu, *Hải ngoại huyết thư* (1906). Bản dịch của Lê Đại, trong Đặng Thai Mai, *Văn thơ Phan Bội Châu* (Hà Nội: Nxb Văn Hóa, 1960, trg. 154).

(5) PBCNB, trg. 20-21.

(6) Lưu Trần Thiên, *Phan Bội Châu: Tiểu sử và văn thơ* (Sài Gòn: Nxb Ngày Mai, 1940, trg. 10).

(7) PBCNB, trg.21.

(8) NTT, trg. 13; PBCNB gọi là "Thí Sinh Quán", trg. 21.

(9) "Bốn con cọp ở Nam Đàn", ý nói bốn người giỏi văn thơ nhất ở vùng này.

(10) Do Lý Cán đời Đường biên soạn, sách có ba tập, thu thập lại sự tích của người xưa từ các cổ thư và viết theo lối văn mỗi câu bốn chữ theo âm vận để người đọc dễ nhớ.

(11) Tức *Thế-thuyết Tân-thư*, nói về sự tích của những nhân vật ở Trung Hoa thời xưa do Lưu Nghĩa-Khánh biên soạn.

(12) Fukuzawa Yukichi, Fukuô Jiden [Phúc-Ông Tự-truyện; FJ]. (Tokyo: Iwanami Shoten, 1985), trg. 15-16.

(13) PBCNB, trg. 24; NTT, trg.15

(14) NTT, trg. 11-12.

(15) Như trên, trg. 28-29.

(16) "Khái quát về khoa cử thời xưa", trong *Văn hóa Việt Nam* (Hà Nội: ban Văn hóa Văn nghệ Trung ương, 1989), trg. 205-208.

(17)Xem Đặng Thai Mai, sách đã dẫn, trg. 29; Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương* (Sài Gòn: Nxb Bốn Phương, 1951), trg. 260.

(18) Chúng tôi có bàn về điểm này trong bài "Giấc mộng chưa thành - Vài suy nghĩ nhân đọc cuốn *Nguyễn Trường Tộ*: con người và di cảo của linh mục Trương Bá Cần, Đất Mới tháng 1 - 1991 (Bộ 3, số 1) tr. 35-45.

(19) Những chỗ có .... là do tòa soạn lược bớt.

(20) Fukuzawa Yukichi, *Gakumon no susume* [Khuyến học; GS], trong *Fukuzawa Yukichi*, Nagai Michio biên soạn (Tokyo: Chuô Kôronsha, 1984), trg. 52.

(21) FJ, trg. 111.

(22) NTT, trg. 31-32.

(23) PBCNB, trg. 51.

(24) GS, trg. 62-63. Fukuzawa viết sách này từ năm 1872 cho đến năm 1876. Khi nhắc đến chiến tranh Pháp - Phổ, Fukuzawa có nói rõ là "hai ba năm trước đây trong chiến tranh Pháp - Phổ...". FJ, trg. 206.

(25) Fukuzawa Yukichi, *Bummeiron no gairyaku* [Khái lược về văn minh luận; BG] (Toky0: Iwanami Shoten, 1984, trg. 253-256.

(26) GS, trg. 116.

(27) "Sei-Tai wagi no enzatsu" [Bài diễn thuyết về hội nghị hòa bình sau cuộc viễn chinh Đài Loan], đăng ở *Meiroku Zasshi*, số 21, sau đó được in lại trong *Fukuzawa Yukichi Zenshu* [Fukuzawa Yukichi toàn tập], tập 19, trg. 539-42.

(28) BG, trg. 158-259.

(29) BG, trg. 34-35.

(30) *Việt Nam quốc sử khảo*. Trong *Những tác phẩm của Phan Bội Châu*, Tập I (Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 1982), trg. 233-34.

(31) Như trên, trg. 304.

(32) Phan Bội Châu, *Việt Nam nghĩa liệt sử*. In lại trong *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX* (1900-1930) (Hà Nội: Nxb Văn học, 1976), trg. 66-67.

(33) Sách đã dẫn, trg. 233-234.

(34) PBCNB, trg. 53.

(35) Như trên, trg. 73. Nguyên văn của Mazzini là "giáo dục và khởi nghĩa".

(36) Như trên, trg. 150.

(37) NTT, trg. 69.

(38) Như trên, trg. 51-51.

(39) Như trên, trg. 61.

(40) *Tân Việt Nam*. Trong *Phan Bội Châu toàn tập*, Chương Thâu sưu tầm và biên soạn (Huế: Nxb Thuận Hóa, 1990), tập 2, trg. 272-73.

(41) Hai câu thơ này trích lại từ *Văn thơ Phan Bội Châu*, Nguyễn Đình Chú giới thiệu và tuyển chọn (Hà Nội: Nxb Giáo dục, 1976), trg. 27.

(42) NTT, trg.16

(43) Người chỉ huy hạm đội liên hiệp của hải quân Nhật Bản chiến thắng hải quân Nga ở eo biển Tsushima (Đối Mã).

(44) Như trên, trg. 26.

(45) Như trên, trg. 30.

(46) Trong tuyên ngôn của Chấn Hoa Hưng Á Hội (Hội chấn hưng Trung Hoa và Á Châu; 1912), Phan viết: "Nhật bản đồng minh với Anh nước mới mạnh lên, huống lại là nước đồng chủng đồng văn, chỉ nên kết làm bạn". PBCNB, trg. 156.

(47) Chủ trương Liên Á của Phan trong giai đoạn này rất giống chủ trương Liên Á kêu gọi thành lập đồng minh Trung-Nhật chống lại Tây phương của Tôn Dật - Tiên (Sun Yat-sen). Phải chăng đây chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên?

(48) Kenneth Pyle, "The Future of Japanese Nationalism" [Tương lai của chủ nghĩa quốc gia Nhật Bản], trích lại từ Edwin Reischauer & Albert Craig, Japan [Nhật Bản]. Boston: Houghton Mifflin Company, 1989, trg. 330-331.

BÀN THÊM VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC VIỆT NAM CÁCH MẠNG ĐỒNG MINH HỘI

PHÙNG ĐỨC THẮNG

Như chúng ta đều biết, *Hội Việt Cách* (VN Cách mạng Đồng minh Hội) là một tổ chức chính trị hợp pháp được thành lập từ năm 1942 ở Liễu Châu (Trung Quốc) và đã tồn tại trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám 1945 và trong cuộc đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài để bảo vệ chính quyền nhân dân còn non trẻ của chúng ta. Cùng với tổ chức *Việt Quốc* (VN Quốc dân Đảng), Hội Việt Cách vẫn được mô tả như là một tổ chức phản cách mạng đương thời, dựa vào các thế lực ngoại bang để mưu đồ quyền bính. Trong bài viết này, chúng tôi muốn bàn thêm về việc đánh giá lại Hội Việt Cách từ khi ra đời, qua các giai đoạn hoạt động của nó cho đến ngày giải thể một cách thỏa đáng, khách quan, khoa học hơn.

Tháng 9-1940, quân Nhật ở Quảng Tây (Trung Quốc) bắt đầu vượt qua biên giới Trung - Việt đánh vào Lạng Sơn. Thực dân Pháp đã vội vàng qùy gối dâng Đông Dương cho bọn phát xít Nhật, rồi quay lại đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ta và cả những thế lực chống đối chúng đang nuôi dưỡng ý đồ thay thầy đổi chủ. Do đó các phe nhóm phản động lúc đó đều tan rã. Một số nằm im chờ thời như Trương Tử Anh, thủ lĩnh đảng Đại Việt, còn phần lớn phải bỏ chạy ra nước ngoài. Vì vậy các tỉnh Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc) trở thành nơi hội tụ của các phe nhóm chính trị VN lưu vong. Có người ra đi từ thời theo cụ Phan Bội Châu xuất dương tìm đường cầu viện và cầu học như Nguyễn Hải Thần. Có người chạy sang Trung Quốc sau cuộc bạo động Yên Bái bị thất bại (1930) như Vũ Hồng Khanh. Có người vừa bỏ nước sang Trung Quốc để tránh sự đàn áp của Pháp như Nguyễn Tường Tam, Nông Kinh Du (1).

Để đối phó với âm mưu bành trướng của Nhật, lực lượng Đồng minh (tập đoàn Mỹ-Tưởng) thấy cần thiết phải chuẩn bị kế hoạch mở mặt trận phía nam. Trương Phát Khuê, Tư lệnh quân khu Quảng Tây được giao nhiệm vụ chuẩn bị cho kế hoạch "Hoa quân nhập Việt". Họ Trương dự định thành lập tổ chức "VN phản xâm lược đồng minh" và một chính phủ VN lâm thời lưu vong để đưa về hoạt động ở VN, nhưng không thành.

Tháng 7-1942, được sự hỗ trợ về tiền bạc và người của Trùng Khánh, Trương Phát Khuê lập ra Ban Vận động thành lập một tổ chức chính trị mang tên là VN Cách mạng Đồng minh Hội, gọi tắt là Hội Việt Cách. Dựa vào uy tín là "người của Cụ Phan" và danh hiệu "lão thành cách mạng", Nguyễn Hải Thần được cử làm Trưởng ban Vận động. Ngày 1-10-1942, Hội Việt Cách chính thức được thành lập tại Liễu Châu (Quảng Tây) bao gồm các phe nhóm chính trị mà phần lớn là phản động như VN Quốc dân Đảng (Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ), VN Phục quốc đồng minh Hội (Nông Kinh Du, Vũ Kim Thành); và cả những tên tướng Tàu gốc Việt như Trương Bội Công, những tên phản cách mạng như Trần Báo... Ban Chấp hành của Hội Việt Cách gồm có 7 người là Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Trần Báo, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ, Trương Trung Phụng, Nông Kinh Du. Ủy viên Thường vụ của Hội là Nguyễn Hải Thần, Trương Bội Công, nhưng chúng bị Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ lũng đoạn. Thực ra đây chỉ là một cuộc "hôn nhân gượng ép". Bọn lưu vong từ trước thì được Mỹ - Tưởng cấp cho tiền bạc để sống và hoạt động. Còn bọn mới sang lại ít nhiều cũng còn có cơ sở ở trong nước. Chúng buộc phải dựa vào nhau để hoạt động, nhưng vẫn không ngừng chèn ép, xâu xé lẫn nhau.

Thực hiện chủ trương "thêm bạn bớt thù" và đoàn kết dân tộc, Mặt trận Việt Minh thông qua Hội Giải phóng ở Vân Nam (Trung Quốc) đã chủ động gặp những người cầm đầu của Hội Việt Cách đề nghị hợp tác để tập hợp lực lượng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Nhưng do bản chất chống Cộng và những tham vọng cá nhân nên phần lớn

những tên này đã lẩn tránh. Chúng còn tuyên truyền xuyên tạc Mặt trận Việt Minh, Hội Giải phóng là cộng sản và hoạt động bất hợp pháp. Cũng do sự hẹp hòi và tính chất cơ hội nên nội bộ của Hội Việt Cách luôn luôn mất đoàn kết. Trương Phát Khuê đã sớm nhận ra sự bất lực của Hội Việt Cách nên Trương thấy phải cải tổ tổ chức này và hướng mọi hoạt động của Hội về VN. Trong lúc đó uy tín của Mặt trận Việt Minh ngày càng lên cao. Và lúc này chính quyền Tưởng Giới Thạch cũng đã biết lãnh tụ Hồ Chí Minh đang bị giam giữ trong các nhà tù của Tưởng ở Quảng Tây chính là Nguyễn Ái Quốc. Vì việc bắt giam Người không có chứng cứ và trước uy tín lớn lao của vị lãnh tụ của Mặt trận Việt Minh ở trong và ngoài nước nên Trương Phát Khuê đã phải trả tự do cho Bác và đề nghị Người tham gia Ban Trù bị Đại hội Hội Việt Cách. Người được giao công việc soạn thảo nội dung, chương trình của Đại hội. Nhưng cũng do sự hẹp hòi và đố kỵ của những người cầm đầu Hội Việt Cách nên Đại hội không tiến hành được.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã bàn với các đồng chí của ta đang hoạt động tại Liễu Châu là nên tổ chức một Hội nghị Hải ngoại gồm đại biểu của các đảng phái chính trị VN tại Trung Quốc. Đề nghị của Bác được chấp nhận. Hội nghị Hải ngoại họp từ ngày 25-3-1944 đến ngày 28-3-1944 tại Hội trường của Bộ Tư lệnh quân khu Quảng Tây ở Liễu Châu. Danh sách các đại biểu dự Hội nghị gồm có 15 người, nhưng đến phút chót chỉ có 12 người tham dự. Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ tẩy chay Hội nghị không đến dự. Đến dự Hội nghị còn có Tư lệnh các quân khu Quảng Tây, Phúc Kiến và một số quan chức của Tưởng Giới Thạch ở Quảng Tây. Bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Ái Quốc về phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta và về tình hình các đảng phái ở VN được hoan nghênh nhiệt liệt. Các đồng chí của ta dự Hội nghị gồm có Nguyễn Ái Quốc, Lê Tùng Sơn, Hồ Đức Thành và Nguyễn Thanh Đồng. Ngoài ra còn có ông Trương Trung Phụng là người yêu nước và có ý thức dân tộc cũng tham dự Hội nghị. Hoạt động của các đồng chí của ta trong Hội nghị đã được đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ đạo chặt chẽ từ việc soạn thảo tham luận đến các việc chào cờ, chụp ảnh... Hội nghị Hải ngoại thực chất là Hội nghị đại biểu của Hội Việt Cách mở rộng. Trong Hội nghị, Lê Tùng Sơn được bầu làm Ủy viên chính thức của Ban Chấp hành Hội Việt Cách, Nguyễn Ái Quốc và Hồ Đức Thành là Ủy viên dự khuyết (2). Lê Tùng Sơn, Bồ Xuân Luật, Trương Bội Công, Trần Báo được cử vào Ban Thường vụ. Hội nghị không bầu Chủ tịch mà các Ủy viên Thường vụ thay phiên nhau làm Chủ tịch. Nguyễn Thanh Đồng được phân công phụ trách báo Đồng Minh. Hồ Đức Thành và Trương Trung Phụng chuyên trách việc xây dựng cơ sở ở vùng biên giới Việt - Trung. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc được phân công về nước hoạt động cùng với một số anh em do ta lựa chọn với đầy đủ giấy tờ hợp pháp. Đánh giá sự kiện này, đồng chí Nguyễn Ái Quốc nói: "Thế là ta đã thắng lợi. Chú Sơn nắm cái đầu. Chú Đồng nắm cái lưỡi. Chú Thành nắm cái chân" (3).

Sau Hội nghị Hải ngoại, chúng ta chủ trương tiếp tục thâm nhập vào Hội Việt Cách để hoạt động và tiến hành cải tổ cơ sở Hội Việt Cách ở các địa phương. Đáng kể nhất là chúng ta đã thành lập được Phân hội Việt Cách ở Vân Nam (TQ) trên cơ sở của Hội Giải phóng với lực lượng nòng cốt là các đảng viên cộng sản và những người yêu nước như Lý Đào, Phạm Toàn, Phạm Minh Sinh, Tống Minh Phương, Dương Bảo Sơn. Đồng chí Phạm Toàn, một đảng viên cộng sản được cử làm Chủ tịch. Tờ báo Tiền phong của Hội Giải phóng đổi tên thành báo Đồng Minh của Phân hội Việt Cách ở Vân Nam.

Lúc đó Trung ương Đảng ta và Tổng bộ Việt Minh cũng thấy cần thiết phải tăng cường lực lượng của chúng ta trong Hội Việt Cách. Vì thế cụ Đinh Chương Dương, một lão đồng chí trung kiên và tận tụy, người đã đưa đón nhiều thanh niên VN sang dự lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu từ những năm hai mươi, được đồng chí Trường Chinh mời đến giao nhiệm vụ: "Anh được cử đi Liễu Châu với nhiệm vụ mà Đảng giao cho là giữ cho được Nguyễn Hải Thần. Anh nằm trong bọn chúng, nhưng không được tiết lộ mình là cộng sản. Biết anh trước đây là bạn học của Nguyễn Hải Thần nên Đảng giao cho anh việc đó" (4). Mặc dù tuổi cao sức yếu, đường sá xa xôi, cụ Đinh Chương Dương vẫn gắng

sức hoàn thành công việc được giao phó. Cụ được thừa nhận như là một đại biểu của phong trào cách mạng ở trong nước tham gia Ban Lãnh đạo Hội Việt Cách. Một số đồng chí của ta trưởng thành trong phong trào đấu tranh của bà con Việt kiều ở Trung Quốc cũng được đưa vào hoạt động trong Hội Việt Cách như chị Hồ Nhược Lan, con gái của cụ Hồ Học Lãm.

Trong thời gian quân Nhật đánh phá Quảng Tây, những kẻ giả danh cách mạng trong Hội Việt Cách như Trương Bội Công, Trần Báo... đã bỏ chạy biệt tích, Vũ Hồng Khanh và Nghiêm Kế Tổ nằm lỳ tại Côn Minh. Điều hành công việc của Hội Việt Cách lúc ấy chủ yếu là các đồng chí của ta và những người có thực tâm yêu nước như đồng chí Lê Tùng Sơn, ông Bồ Xuân Luật. Ngày 24-3-1945, đờ Gôn tuyên bố tại Bradavin là sẽ khôi phục chủ quyền của Pháp ở Đông Dương. Nhưng những kẻ thường mạo nhận là có tư tưởng bài Pháp như Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam vẫn cứ lặng im. Dưới sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, ngày 1-4-1945, đồng chí Dương Bảo Sơn đã lấy danh nghĩa của Hội Việt Cách ở Côn Minh tổ chức họp báo phản đối âm mưu của Pháp.

Tìm hiểu chủ trương thâm nhập vào Hội Việt Cách và những hoạt động của ta trong tổ chức này, chúng tôi cho rằng đó là một chủ trương đúng đắn, thể hiện tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và đã đem lại những kết qủa cụ thể:

Một là, lợi dụng danh nghĩa của một tổ chức chính trị hợp pháp lúc đó, chúng ta đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cách mạng có hiệu qủa trong bà con Việt kiều ở Trung Quốc. Bà con Việt kiều ở đây đã đóng góp nhiều công sức giúp đỡ cho các cán bộ, chiến sĩ Cứu quốc quân và các đoàn thể cách mạng Việt Nam hoạt động như góp tiền bạc mua sắm thuốc men, giấy mực, vũ khí gửi về Tổ quốc. Báo Đồng Minh của Tổng bộ Hội Việt Cách và báo Đồng Minh của Phân hội của Hội này ở Vân Nam do các đồng chí chúng ta phụ trách được bà con trân trọng, tin tưởng. Số báo Tết âm lịch 1945 có bài viết và thơ chúc Tết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã gây xúc động trong đồng bào.

Hai là, chúng ta đã hạn chế được sự phá hoại của bọn phản động trong Hội Việt Cách và của lũ quan thầy của chúng đối với phong trào cách mạng nước ta. Nhiều kế hoạch xâm nhập và hoạt động tình báo của chúng đã bị chúng ta sớm phát hiện và vô hiệu hóa. Và cũng thông qua cuộc đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc này, chúng ta đã lôi kéo, thuyết phục được nhiều người có tinh thần yêu nước trở về với chính nghĩa và dân tộc, trong đó có các ông Bồ Xuân Luật, Trương Trung Phụng.

Ba là, chúng ta đã tranh thủ được một phần sự ủng hộ của lực lượng Đồng minh trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít. Một số ít thuốc men, kỹ thuật, điện đài, vũ khí của họ mà chúng ta nhận được đã góp phần nhất định trong cuộc đấu tranh của nhân dân ta vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Về mặt ngoại giao, chúng ta cũng từng bước làm cho uy tín của phong trào cách mạng VN được chú ý trên trường quốc tế. Cuối năm 1944, đầu năm 1945 khi trở lại Côn Minh, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã lấy danh nghĩa của Hội Việt Cách để hoạt động.

Sau khi theo gót quân đội Tưởng Giới Thạch về nước, bọn phản động trong Hội Việt Cách mới phơi bày hết bộ mặt phản dân, hại nước của chúng. Lúc đó Hội Việt Cách đã được củng cố lại do Nguyễn Hải Thần làm Chủ tịch, Vũ Hồng Khanh làm Bí thư trưởng, Chu Bá Phượng làm Bộ trưởng bộ Tổ chức, Nghiêm Kế Tổ làm Bộ trưởng bộ Ngoại giao, Trương Trung Phụng làm Bộ trưởng bộ Quân huấn, Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Tường Bách phụ trách công tác tuyên truyền, báo chí... Nhưng bọn chúng chỉ liên minh với nhau về hình thức mà thôi. Ngay cả sự phân công trách nhiệm của chúng cũng chỉ là tượng trưng, vì mãi đến đầu năm 1946, tên mật vụ của Trùng Khánh là Nghiêm Kế Tổ mới từ Thượng Hải về Hà Nội. Bọn Vũ Hồng Khanh vẫn lấy danh nghĩa của VN Quốc dân Đảng để hoạt động riêng. Số còn lại như Vũ Kim Thành, Dương Thanh Dân thì tập hợp xung quanh Nguyễn Hải Thần tại số nhà 80, phố Quan Thánh, Hà Nội cùng với danh nghĩa của Hội Việt Cách để hoạt động chống phá cách mạng. Chúng xuất bản trái phép báo Đồng Minh để làm công cụ tuyên truyền, lừa bịp dư luận.

Đứng trước tình hình đó, chúng ta chủ

trương cải tổ Hội Việt Cách để tuyên truyền cho chính nghĩa của nhân dân ta, lôi kéo những người lầm đường lạc lối trở về với cách mạng, dân tộc; và cô lập, vạch mặt bọn phản động ngoan cố. Các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Hoàng Hữu Nam đã góp những ý kiến cụ thể để cải tổ Hội Việt Cách.

Hội Việt Cách vốn là một tổ chức chính trị do chính quyền Tưởng Giới Thạch lập ra ở Liễu Châu (TQ), bộ máy của nó vẫn còn có đủ tư cách pháp nhân để điều hành công việc. Vì vậy bọn Tưởng vẫn phải thừa nhận và cấp một phần kinh phí để Hội này hoạt động. Ngày 23-10-1945, một cuộc họp liên tịch giữa Mặt trận Việt Minh và Hội Việt Cách đã được tổ chức tại trụ sở của tướng Tiêu Văn, đại biểu của Bộ Tư lệnh quân đội Tưởng Giới Thạch ở miền Bắc nước ta lúc ấy. Hội nghị đã thông qua "Tuyên ngôn đoàn kết" và cam kết sẽ tích cực hợp tác với nhau trên tinh thần xây dựng để phụng sự cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Sau đó, buổi lễ ra mắt của Hội Việt Cách chân chính được tổ chức trọng thể tại Nhà hát thành phố Hà Nội với Ban Lãnh đạo gồm có 5 người: Lê Tùng Sơn, Hồ Đức Thành, Bồ Xuân Luật, Trương Trung Phụng, Đinh Chương Dương. Trụ sở của Hội ở nhà số 52 phố Trần Nhân Tôn, (nay là trường Phổ thông cơ sở Tây Sơn). Báo Đồng Minh, cơ quan ngôn luận của Hội Việt Cách chân chính được bộ Nội vụ của chính phủ ta cấp giấy phép xuất bản với những cây bút chủ lực: Như Phong, Thép Mới, Hồng Hà (5)... đã tích cực góp phần tuyên truyền cho tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và vạch trần bộ mặt phản dân, hại nước của bọn phản động.

Hoạt động của Hội Việt Cách chân chính và của báo Đồng Minh của Hội này làm cho bọn Nguyễn Hải Thần rất căm tức. Trên báo Đồng Minh của nhóm Nguyễn Hải Thần xuất bản tại 80, phố Quan Thánh, Hà Nội, chúng đã dùng những lời lẽ hằn học, vô văn hóa để vu cáo những người trong Hội Việt Cách chân chính. Dã man hơn nữa, chúng đã bắn bị thương nặng ông Bồ Xuân Luật, bắt cóc và định thủ tiêu các ông Lê Tùng Sơn, Trương Trung Phụng, âm mưu ám sát ông Hồ Đức Thành.

Bất chấp sự đe dọa và khủng bố của kẻ thù, những cán bộ của chúng ta trong Hội Việt Cách chân chính vẫn kiên trì tranh đấu để xây dựng mặt trận đoàn kết dân tộc, giữ vững và củng cố nền độc lập non trẻ mà chúng ta vừa mới giành được. Lúc mới về Hà Nội, cụ Đinh Chương Dương vẫn kiên nhẫn ở chung với Nguyễn Hải Thần. Cụ luôn luôn tâm niệm: "Thể xác của tôi tuy nằm cạnh Nguyễn Hải Thần, nhưng tâm trí của tôi thì hướng về Bác Hồ" (6). Những đại biểu của Hội Việt Cách chân chính đã được nhân dân ta tín nhiệm bầu làm đại biểu Quốc hội khóa I của nước VN độc lập như ông Lê Tùng Sơn, đại biểu của Thái Bình, ông Hồ Đức Thành, đại biểu của Nam Định, ông Bồ Xuân Luật, đại biểu của Hưng Yên, ông Trương Trung Phụng, đại biểu của Hải Phòng. Trong số 70 đại biểu Quốc hội bấy giờ không phải thông qua bầu cử thì có 20 đại biểu của Hội Việt Cách, và trong đó lại có 10 người do Hội Việt Cách chân chính lựa chọn ra, kể cả các đồng chí đảng viên cộng sản như Đinh Chương Dương, Lý Đào. Những đại biểu của Hội Việt Cách chân chính tham gia Chính phủ và Quốc hội lúc đó đã kiên trì đấu tranh để giữ vững những thành qủa cách mạng đã giành được, hạn chế sự phá hoại của những phần tử phản quốc, cơ hội lợi dụng chức quyền để chống lại đồng bào và dựa vào các thế lực ngoại bang để mưu đồ quyền lợi cá nhân.

Sau khi Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 được ký kết, quân Pháp vào Bắc Bộ, quân Tưởng rút về nước, thì những phần tử cơ hội và phản động tập hợp xung quanh Nguyễn Hải Thần cũng bỏ chạy theo quân Tưởng. Nhưng những đại biểu của Hội Việt Cách chân chính vẫn ở lại tiếp tục hoạt động trên những cương vị mới. Về danh nghĩa, Hội Việt Cách chân chính vẫn tồn tại đến năm 1951 mới chính thức giải thể để hòa nhập với Mặt trận Việt Minh - Liên Việt trong Mặt trận dân tộc thống nhất.

Tóm lại, qua việc tìm hiểu qúa trình ra đời và hoạt động của Hội Việc Cách, chúng tôi thấy có thể nhận định, đánh giá khái quát về Hội này như sau:

- Thời kỳ 1942-1943: Hội Việt Cách chủ yếu là do bọn phản động điều hành. Chúng hợp tác với nhau để mưu đồ lợi ích cá nhân và chống phá phong trào cách mạng của nhân dân ta. Đây cũng là thời kỳ mà bọn chúng luôn luôn tìm cách chèn ép, xâu xé lẫn nhau và sớm tỏ ra bất lực.

- Thời kỳ 1944-1945 (trước Cách mạng tháng Tám): lực lượng cách mạng chân chính đã thâm nhập vào những hoạt động của Hội Việt Cách và lợi dụng danh nghĩa hợp pháp của Hội này để tiến hành cuộc tranh đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Trong Hội Việt Cách lúc ấy có cả lực lượng cách mạng và lực lượng phản cách mạng, nhưng lực lượng cách mạng trong Hội này luôn luôn nhận được sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc.

- Thời kỳ 1945-1946 (sau Cách mạng tháng Tám): Hội Việt Cách đã bị phân hóa sâu sắc: bọn phản động thì tập hợp xung quanh Nguyễn Hải Thần, còn lực lượng cách mạng lại tập hợp trong Hội Việt Cách chân chính.

Những công trình khảo cứu lịch sử VN, thời kỳ 1945-1946 được công bố trong thời gian qua thường dùng kết cấu bọn Việt Quốc - Việt.Cách để chỉ chung các thế lực phản động, tay sai của Tưởng Giới Thạch lúc ấy. Theo chúng tôi, có lẽ chúng ta nên thay bằng kết cấu bọn Việt Quốc - Nguyễn Hải Thần mới phản ánh chân thực tình hình biến diễn cực kỳ phức tạp của Hội Việt Cách trong những năm 1945-1946, sau Cách mạng tháng Tám chăng?

PHỤ LỤC

Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đồng chí Hồ Đức Thành, một trong những người phụ trách Hội Việt Cách chân chính đương thời có đề cập đến việc cứ duy trì tổ chức này. (Bác Hồ gọi là "Đồng minh Hội"). Thư đề tháng 8-1949. (Bản chụp tư liệu ở Viện Hồ Chí Minh).

"Gửi ông Hồ Đức Thành.
Trường Pháp lý
Chú Hồ.

- Cám ơn thư của chú. Về công tác, thì dịch sách cũng là việc rất cần, vì ta thiếu sách lắm.
- Còn về quốc phòng và Hoa kiều vụ, thì tôi đang hỏi anh em phụ trách những nơi đó.
- Vấn đề Đồng minh hội, tôi tưởng hiện nay cứ để thế, về sau sẽ hay.
- Anh Hoàng Nam Anh, tôi đã nhờ Tổng bộ Việt Minh giao công tác. Nếu anh ấy phụ trách thanh niên, thì cũng là một công việc quan trọng.

Tôi gửi lời thân ái thăm chú, thím và hôn các cháu".
8/49- Hồ Chí Minh

Gửi ô. Hồ đức thành
Trưởng ... lý
Chú Hồ.
- Cám ơn thư của chú. Về công tác, thì dịch sách cg là việc rất cần, vì ta thiếu sách lắm.
- Còn về quốc phòng và hoa kiều vụ, thì tôi đang hỏi anh em phụ trách những nơi đó.
- Vấn đề Đ.M.H. tôi tưởng hiện nay cứ để thế, và sau sẽ hay.
- Anh Hoàng-nam-Anh, tôi đã nhờ T. bộ V.M. giao cg tác. Nếu anh ấy phụ trách thanh niên, thì c. là 1 công việc quan trọng.
Tôi gửi lời thân ái thăm chú thím, và hôn các cháu.
8/49

CHÚ THÍCH

(1) Có tài liệu viết là Nông Kinh Dậu.

(2) Về sự kiện này, báo "Hà Nội mới" ngày 24-3-1990, trong bài "Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, nhà ngoại giao số 1 của nước VN hiện nay" viết như sau: "Trước khi chính thức cải tổ, Trương yêu cầu Hồ Chí Minh hợp tác với Nguyễn Hải Thần với cương vị là Phó Chủ tịch VN Cách mạng Đồng minh Hội mà Nguyễn Hải Thần làm Chủ tịch. Giữa tháng 11, Hồ Chí Minh nhận lời". Theo chúng tôi, Bác Hồ không nhận sự chỉ định về một cương vị nào trong Hội Việt Cách. Người chủ trương phải thông qua bầu cử, mặc dù người của chúng ta bị thiểu số. Có như vậy Người mới không bị hiểu nhầm là ham muốn địa vị, nhất là trong lúc nội bộ của Hội Việt Cách đang tranh giành quyền lực và chèn ép lẫn nhau.

(3) Theo lời kể của đồng chí Hồ Đức Thành với tác giả ngày 25-1-1992.

(4) (6) Đinh Chương Dương - "Hồi ký". Bản đánh máy. Tài liệu lưu trữ tại Viện Hồ Chí Minh, ký hiệu HK/218.

(5) Nay là Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản VN.

NGHỀ RÈN LÀNG HIỀN LƯƠNG
VÀ TỔ CHỨC "HÀNG KỈNH"

BÙI THỊ TÂN

Hiền Lương là một làng rèn sắt khá nổi tiếng trên dải đất miền trung Trung Bộ. Nghề rèn ở đây đã tồn tại và phát triển từ mấy trăm năm nay. Với sự ra đời và phát triển của tổ chức "hàng kỉnh", nó đã phát huy được ảnh hưởng của nghề rèn trên một địa bàn rộng lớn từ Quảng Trị đến Thừa Thiên - Huế và các tỉnh phía nam Trung Bộ.

Làng Hiền Lương được thành lập khá sớm so với các làng khác ở trong vùng. Một trong số mười lăm vị tiên hiền có công khai phá lập làng này là một viên quan của nhà Lê đã từng cầm quân nam chinh, mở rộng bờ cõi và được phong "Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân" (1). Vào nửa đầu thế kỷ XVI, Hiền Lương là một xã thuộc huyện Đan Điền, phủ Triệu Phong với tên gọi là Hoa Lang (2). Từ sau năm 1558, khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Đàng Trong và quyết tâm thực hiện ý định xây dựng cơ sở riêng thì làn sóng dân di cư tự nguyện hoặc bị cưỡng bức vào Nam ngày càng đông. Đó là lực lượng lao động to lớn bổ sung cho công cuộc khai hoang, lập làng ở Thuận Hóa. Làng Hoa Lang cũng phát triển nhanh chóng về dân cư và lãnh thổ. Tên làng được lấy đặt cho một tổng của huyện Quảng Điền (3) cho đến năm 1835, khi triều Nguyễn cắt phần đất của hai huyện Quảng Điền và Hương Trà để thành lập huyện Phong Điền thì làng Hoa Lang cũng đổi tên thành Hiền Lương và thuộc huyện mới này (4).

Sự ra đời của nghề rèn tại làng này không có văn bản nào ghi chép được. Xưa nay thợ rèn Hiền Lương vẫn lưu truyền cho các thế hệ rằng vị tổ sư của họ có gốc từ Thanh - Nghệ đã theo chúa Nguyễn vào đây lập quê mới và phát huy nghề nghiệp cũ của mình. Nhu cầu về các nông cụ, đồ dùng gia đình và công cụ sản xuất cho một số nghề phụ khác của các làng nông, ngư nghiệp trên địa bàn rộng lớn đang phát triển này đã làm cơ sở cho sự phát triển và tồn tại lâu dài của nghề rèn ở Hiền Lương. Nguồn nguyên, nhiên liệu cho nghề rèn cũng phong phú. Cách làng chừng 7 km-10 km trên các núi Đồng Lâm, Thanh Tân, Ô Ô... thuộc khu vực làng Phú Ốc có nhiều quặng sắt. Buổi đầu, thợ rèn Hiền Lương lên đây đào lấy quặng đưa về làng luyện thành sắt để chế tạo sản phẩm. Về sau họ thấy làm như vậy tốn qúa nhiều công sức, năng suất thấp nên đã lập lò luyện ngay tại chỗ. Nay vẫn còn có nhiều xỉ sắt ở núi Phú Ốc và còn có ngôi miếu gọi là miếu Phường Rèn. Hàng năm, đến ngày tế tổ, dân làng Hiền Lương lại lên cúng tế tại đây. Thợ rèn của làng tự luyện loại sắt từ quặng này để dùng cho các lò rèn trong một thời gian dài. Nhưng vì chất lượng sắt không được tốt nên họ còn mua thêm loại sắt Nghệ (dân gian thường gọi là "sắt đuôi chuột") để rèn những công cụ có độ sắc và cứng như: dao, rựa, kéo, mác v.v... Từ cuối thế kỷ XIX, khi cuộc xâm lược và thống trị của thực dân Pháp lan rộng, phế liệu sắt nhiều, người thợ rèn ở đây đã khai thác nguồn nguyên liệu này để tạo ra sản phẩm.

Nghề rèn đã mang lại cho dân Hiền Lương nguồn thu nhập khá. Vì thế, từ nhiều thế hệ trước nó đã thu hút phần lớn lao động ở trong làng tham gia. Nhân dân Hiền Lương từ bao đời nay rất gắn bó với nghề rèn và đã lưu truyền câu ca dao:

"Học hành không giỏi, không hay,
Không bằng một chút trong tay có nghề"

để nhắc nhở các thế hệ con cháu mình và cũng là bài dạy nhập môn trong việc giáo dục hướng nghiệp cho chúng. Thuở trước, ở Hiền Lương chỉ nhà nào giàu có mới cho con theo học chữ "thánh hiền", mong đạt được chút địa vị, danh vọng; còn phần lớn đều cho con đi học nghề rèn. Con trai chừng 12-13 tuổi đã được bố mẹ gửi đến các lò rèn- thường là bà con trong họ để học nghề. Thời gian học từ 8 năm đến 10 năm. Ra nghề, người thợ có thể đi mở lò rèn ở các làng khác. Những làng trong vùng nếu có nhu cầu muốn mở lò rèn phục vụ cho dân địa phương thì đem trầu cau, chai rượu đến Hiền Lương xin thợ về. Người thợ muốn đi hành nghề xa, khi tới các huyện, tỉnh, họ có thể gia nhập vào tổ chức "hàng kỉnh" của làng đang hoạt động ở đó.

Về mặt quy mô, tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm của nghề rèn ở Hiền Lương đều chưa đạt đến trình độ như nghề rèn ở

làng Nho Lâm, Diễn Châu, Nghệ An (nơi chúng tôi đã có dịp tìm hiểu) ở giai đoạn phát triển nhất. Đơn vị sản xuất ở đây chủ yếu vẫn theo gia đình. Thông thường một lò rèn chỉ cần có 4 người. Lò luyện sắt cũng nhỏ, đơn giản hơn nhiều... Chỉ có những người bị trưng tập làm trong Cục Bách tượng của nhà nước thì số lượng nhân công làm việc trong lò rèn của họ mới lên tới 50 hoặc 60 người. Họ được chia thành các đội chuyên trách: đội rèn, đội khai thác quánh (quặng) và luyện sắt, đội khai thác than. Điều rất đáng lưu ý ở đây là sự ra đời, phát triển của tổ chức "hàng kinh" đã khiến cho nghề rèn của Hiền Lương được duy trì, phát triển liên tục và có ảnh hưởng trên một địa bàn rộng lớn. "Hàng kinh" là tổ chức của những người thợ rèn làng Hiền Lương đi hành nghề ở nơi xa. Các lò rèn hoạt động trên một địa vực nhất định tập hợp nhau lại trong một "hàng kinh". Ở hầu khắp các tỉnh từ Quảng Trị trở vào đều có tổ chức "hàng kinh". Hầu hết các "hàng kinh" đều đóng ở thị xã, thị trấn, nơi tập trung dân cư đông và buôn bán tiện lợi như ở Quảng Trị, Đông Hà, Huế, Đà Nẵng, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Bình Định, Nha Trang... Mỗi tỉnh thường có hai hoặc ba "hàng kinh". Huế và các địa bàn xung quanh là nơi tập trung nhiều "hàng kinh" hơn cả: ở chợ Xép, An Cựu, Bao Vinh, Phú Bài, Cầu Vực... Thậm chí, trong mỗi tổ chức "hàng kinh" như vậy lại gồm có những "kinh" nhỏ hơn. Ví như hội "hàng kinh" Cầu Vực gồm những thợ rèn cư trú và hành nghề tại các làng gần sông Vực như: Thanh Lam, Thần Phù... (nay thuộc huyện Hương Thủy, Thừa Thiên-Huế). Ở mỗi làng này, các lò rèn lại tập hợp nhau trong một tổ chức "hàng kinh" mang tên làng đó.

Sự ra đời của tổ chức "hàng kinh" ở mỗi nơi sớm muộn khác nhau. Chúng tôi chưa có dịp khảo sát hết thảy những "hàng kinh" của thợ rèn Hiền Lương ở các tỉnh, nhưng qua tìm hiểu tại làng Hiền Lương và những "hàng kinh" ở Thừa Thiên-Huế, chúng tôi cho rằng các "hàng kinh" ở Huế ra đời sớm hơn cả. Từ khi được chọn để xây dựng thành thủ phủ của chúa Nguyễn, rồi trở thành kinh đô của đất nước VN thống nhất, Huế đã trải qua mấy trăm năm phát triển. Đó là thời gian lịch sử để nơi đây qui tụ và phát triển nhiều nghề thủ công phục vụ cho các nhu cầu của một chính quyền cát cứ, rồi của triều đình phong kiến thống nhất. Hiền Lương chỉ cách Huế 20 km, lại là nơi có nghề rèn đang phát triển và phổ biến trong dân làng. Vì thế để rèn công cụ, vũ khí, đóng tàu thuyền trang bị cho quân đội, nhiều thợ rèn ở Hiền Lương đã bị sung vào công xưởng của nhà nước. Những nhóm cư dân là thân nhân của họ cũng bắt đầu rời làng đến cư trú hành nghề tại Huế. Khi Gia Long và các vua kế vị tăng cường việc xây dựng kinh đô, quân đội thì các công xưởng thủ công của nhà nước càng được mở rộng, và hàng loạt thợ rèn ở Hiền Lương đã được đưa vào làm việc tại đây. Trong cư dân "hàng xã" của làng trong thời kỳ này đã có những người là "quân" của Nha Võ khố, của Bách công tượng cục. Người đứng chủ tế tại tổ đường, nơi thờ tổ sư của nghề rèn ở làng, là vị quan có phẩm hàm đứng đầu trong hàng ngũ này. Chính những thợ rèn ở Hiền Lương phải rời làng đến hành nghề ở đây đã có nhu cầu tập hợp nhau lại trong một tổ chức tự nguyện ban đầu mang tính đồng hương để tương trợ nhau, chia xẻ tình làng nghĩa xóm. Đến đầu thế kỷ XIX, thợ rèn ở Hiền Lương đã có mặt ở nhiều nơi và tổ chức "hàng kinh" cũng đã lan rộng. Khi chúng tôi tiếp xúc với một cụ họ Hoàng là "kinh trưởng" của "kinh" An Cựu, cụ cho biết họ này đã cư trú và hành nghề ở đây được bảy đời. Ở làng Thanh Lam (xã Thủy Phương- Hương Thủy), con cháu họ Hoàng Ngọc cũng rời Hiền Lương đến lập nghiệp ở đây được mười thế hệ. Họ đã cùng với các gia đình thuộc các họ Đào, Phạm, Nguyễn Văn (đến muộn hơn) quy tụ nhau lại thành một xóm rèn ở cuối làng, về phía đông nam của làng gần sông Vực, giáp với làng Thần Phù, cách đường thiên lý Bắc-Nam chừng 100m. Xưa kia thợ rèn thuộc "kinh" Thanh Lam không luyện sắt mà họ mua sắt của Phú Bài. Về mặt sinh hoạt hội, phường, "kinh" này cũng nằm trong tổ chức chung gọi là "kinh" Cầu Vực. Theo lời của những người thợ rèn lâu năm thì bởi lẽ thợ rèn ở Hiền Lương đến lập nghiệp ở Phú Bài, Thần Phù sớm và đông hơn. Từ các thế kỷ trước, Phú Bài đã là trung tâm luyện sắt, hàng năm nộp thuế và "bán" một lượng sắt khá lớn cho chính quyền thống trị ở Phú Xuân (5). Đây chính là môi trường tiện lợi để thợ rèn ở Hiền Lương đến Phú Bài và các làng lân cận mở lò rèn, sử dụng nguồn nguyên liệu sắt của thợ luyện ở đây để chế tạo các loại sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của cư dân ở các làng làm nông, ngư nghiệp trên địa bàn rộng lớn ở phía Nam Huế. Ở Thừa Thiên-Huế, "kinh" Phú Bài, Cầu Vực cũng là một trong số các "kinh" ra đời sớm.

Về mặt tổ chức, các "hàng kinh" đều giống nhau về mục đích là liên kết những người cùng nghề, cùng quê; đặt ra những quy

định chung để bảo vệ nghề nghiệp và giúp đỡ nhau trong sản xuất như việc mua nguyên, nhiên liệu, bán sản phẩm; trong sinh hoạt tín ngưỡng và giữ mối liên hệ thường xuyên với cố hương. Xin đơn cử hoạt động của "kỉnh" Thanh Lam vào những năm đầu thế kỷ này làm ví dụ. Đứng đầu "kỉnh" là một vị thợ cả cao tuổi nhất, có uy tín, có nhiều kinh nghiệm trong nghề (ở "kỉnh" nào cũng vậy, tiêu chuẩn của vị "kỉnh trưởng" bao giờ cũng trọng tuổi tác làm đầu). Vị "kỉnh trưởng" này thường đến liên hệ với "kỉnh" Phú Bài để mua sắt, than cho các lò rèn. Ông ta lại cùng với các thành viên trong "kỉnh" quy định về giá cả, nơi bán sản phẩm của "kỉnh" mình. Khi có người buôn đến đặt mua hàng loạt công, nông cụ thường dùng như: dao, rựa, cuốc, liềm, hái... thì "kỉnh trưởng" đứng ra nhận, rồi chia các mặt hàng này cho mỗi lò rèn làm. Nếu gia đình thợ rèn nào ở quê muốn đến xin vào "kỉnh", các thành viên đều có bổn phận giúp đỡ người ấy tận tình: cho vay vốn, mượn công cụ khi cần, nhường cho bán sản phẩm trước để thành viên ấy nhanh chóng ổn định cuộc sống. Các lò rèn trong "kỉnh" còn quan tâm giúp đỡ nhau duy trì sản xuất bình thường để trong "kỉnh" không có người bị phá sản, thất nghiệp. Dù đã ở lâu trên đất Thanh Lam, nhưng "kỉnh" này hầu như không có quan hệ gì đến các sinh hoạt cộng đồng của làng sở tại. Họ là bộ phận tách biệt hẳn. Để giữ bí mật nghề nghiệp, nên cũng giống như ở làng gốc thông thường là trai gái ở trong làng lấy nhau, thì ở đây cũng nghiêm cấm việc hôn nhân với người ngoài, con cháu trong các gia đình làm thợ rèn kết hôn với nhau. Ngay cả con cô con cậu cũng được phép lấy nhau.

Nhìn lại, chúng tôi thấy tổ chức "hàng kỉnh" cũng chỉ là những tổ chức phường hội phong kiến. "Hàng kỉnh" giống như phường, hội là nơi tập trung của những người cùng nghề, cùng quê, đặt ra những quy tắc riêng nhằm liên kết nhau lại để giúp đỡ nhau duy trì, bảo vệ sản xuất, giữ bí mật nghề nghiệp. Về mặt xã hội, "hàng kỉnh" còn mang nặng tính chất đồng hương, tương trợ. Nó chỉ có tác dụng giúp cho những người thợ mới đến lập nghiệp ở nơi xa nhanh chóng ổn định việc làm ăn, sinh sống, củng cố mối quan hệ họ hàng, đồng hương. "Hàng kỉnh" có quan tâm đến việc sản xuất của các thành viên, tham gia điều hành một phần những công việc trong nội bộ, nhưng về thực chất nó lại không phải là một tổ chức sản xuất. Đơn vị sản xuất ở đây vẫn là từng lò nhỏ, thường là theo gia đình. So với tổ chức phường rèn (phường thợ), phường ty của thợ rèn ở Nho Lâm (Nghệ An) và hình thức "làm đám" của thợ rèn Vân Chàng (Hà Nam Ninh), thì "hàng kỉnh" của thợ rèn ở Hiền Lương có phát triển hơn. Ở Nho Lâm, do mức độ, quy mô phát triển và sự phân hóa trong nghề nên đã hình thành nhiều phường hội: phường quánh (quặng), phường thợ, phường ty... Các phường ở đây tuy ra đời sớm, có những quy định chặt chẽ, nhưng những người thợ luyện và thợ rèn ở Nho Lâm vẫn chỉ hoạt động trong làng mình. Không có các nhóm thợ tách ra khỏi làng quê mình đến hành nghề ở nơi khác. Đầu thế kỷ này, nghề rèn ở Nho Lâm lại tàn lụi hẳn. Tổ chức "làm đám" của thợ Vân Chàng cũng chỉ liên kết với nhau theo từng vụ để đi hành nghề. Sau mỗi vụ, các hiệp thợ này tự giải tán, năm sau lại hình thành những nhóm thợ mới.Sự liên kết ấy rất lỏng lẻo và giữa họ với nhau hầu như không có ràng buộc gì. Tổ chức "hàng kỉnh" của thợ rèn ở Hiền Lương lại được tổ chức ở nhiều nơi, ngoài phạm vi làng. Nó ra đời không phải chỉ là kết qủa của sự phân hóa trong nội bộ nghề mà xuất phát từ nhu cầu phát triển, mở rộng của nghề. Những thợ rèn ở Hiền Lương đã tách khỏi quê hương, đồng ruộng của họ đến cư trú, hành nghề ở những nơi tiện lợi hơn như ở các thành phố, thị xã, thị trấn hoặc ở những tụ điểm đông dân cư làm nghề nông và các nghề khác có nhu cầu lớn đến những sản phẩm của nghề rèn. Điều này khiến cho nghề rèn của Hiền Lương tuy quy mô sản xuất còn nhỏ, công cụ sản xuất còn thô sơ, nhưng nó lại phát triển và phát huy tác dụng trên địa bàn của nhiều tỉnh miền trung Trung Bộ. Lẽ ra, đây chính là cơ hội thuận lợi để cho các công xưởng thủ công rèn của người Hiền Lương hình thành ở các thành phố, thị xã, thị trấn. Nhưng tính chất phong kiến của "hàng kỉnh" đã ngăn cản, kìm hãm nó. Tính chất đồng hương, tương trợ của "hàng kỉnh" lại qúa lớn với những quy định chặt chẽ để nghiêm cấm các lò cạnh tranh mua, bán. Người buôn có thể đặt mua một số hàng lớn, nhưng phải qua "kỉnh trưởng" để ông ta phân chia cho các lò cùng làm, cùng hưởng. Việc mua nguyên, nhiên liệu cũng phải qua khâu trung gian này. Không có cạnh tranh, không tập trung vốn, ít cải tiến kỹ thuật, nên sản xuất của "hàng kỉnh" khó phát triển là điều hiển nhiên. Thêm vào đó, tâm lý nông dân vẫn còn in đậm trong người thợ thủ công Hiền Lương. Họ gắn bó chặt chẽ với quê hương, dòng họ

và đặc biệt là với mảnh ruộng khẩu phần. Rời quê đi làm ăn xa, song họ vẫn dành cho mình một điểm tựa, một cơ sở vật chất dù không lớn ở làng quê: Khẩu phần công điền nhỏ bé. Phải chăng để phòng khi "thất cơ lỡ vận", làm nghề không được họ vẫn còn có chỗ bấu víu? Người Hiền Lương dù ở đâu, xa quê lâu đời cũng luôn nhắc nhau "ly hương không ly tổ". Dù cách biệt, các "hàng kinh" vẫn giữ mối liên hệ mật thiết với làng, với họ ở quê. Vào các ngày tế lễ, chạp mả, lễ họ, cúng tổ, tế làng hàng năm, dân ở các "hàng kinh" vẫn tìm cách về làng tham dự. Các thành viên của "hàng kinh" vẫn có quyền lợi và nghĩa vụ đối với xóm, làng (6). Ngay cả khi đã qua đời, người ta cũng muốn trở về an nghỉ vĩnh viễn nơi cố hương.

Tuy nhiên, việc rời quê hương đến hành nghề ở những nơi tiện lợi đã là bước chuyển biến và là điều kiện quan trọng để những người thợ rèn ở Hiền Lương có dịp tiếp xúc với những thành tựu kỹ nghệ mới, những nhu cầu cụ thể của chốn thị thành và của các vùng dân cư khác nhau. Trên cơ sở đó, người thợ Hiền Lương bắt buộc phải học hỏi, cải tiến kỹ thuật cổ truyền của mình nhằm không ngừng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, bắt nhịp được với sự tiến bộ của xã hội. Cũng vì vậy, người thợ rèn ở Hiền Lương từ mấy thế kỷ nay đã có đóng góp đáng kể vào sự phát triển của kỹ thuật công nghệ nước nhà. Không ít người đã trở thành những người thợ giỏi, lành nghề trong Sở Vũ khố của Triều đình Huế, có những đóng góp vào việc đóng tàu thuyền, chế tạo khí giới, đúc súng... nên họ đã được trọng thưởng, thăng quan tiến chức. Các sách quốc sử của triều Nguyễn (7) đều đề cập đến nhân vật Hoàng Văn Lịch, người làng Hiền Lương, có tiếng là một người thợ rèn và cơ khí tinh xảo, chế tạo được súng đạn, máy móc. Đầu năm 1839, ông được bổ nhiệm chức Giám đốc Sở Vũ khố và Bách công tượng cục trực tiếp đốc xuất việc chế tạo tàu thủy chạy hơi nước. Ông đã cùng với các thuộc viên và lính thợ, trong đó có nhiều người vốn là thợ rèn cùng quê với ông, chế tạo thành công chiếc tàu chạy bằng hơi nước đầu tiên ở nước ta trên cơ sở mô phỏng các tàu thủy mà Triều đình mua của Pháp trước đây. Từ lúc khởi công, (Mùa đông năm 1838) đến Mùa thu năm 1840, dưới sự chỉ huy, chỉ đạo kỹ thuật của Giám đốc Hoàng Văn Lịch, Sở Vũ khố đã đóng thành công 3 chiếc tàu chạy bằng hơi nước với ba cỡ hạng khác nhau được vua Minh Mạng đặt tên là Yên Phi, Vân Phi và Vụ Phi. Nhờ công nghiệp này, Hoàng Văn Lịch được thọ phong tước Lương Sơn Hầu và được ban thưởng nhiều cùng với các phụ tá và các binh tượng (8). Đây là một thành công rực rỡ của ngành công nghiệp đóng tàu thủy của nước ta ở thế kỷ XIX mà những người thợ rèn ở Hiền Lương đã vinh dự được góp phần không nhỏ. Sau này còn có nhiều người thợ rèn ở Hiền Lương đi làm việc ở các nơi xa đã học hỏi, cải tiến kỹ thuật để trở thành những người thợ sửa chữa, chế tạo các loại vũ khí, máy móc hiện đại. Thành viên của "hàng kinh" lúc ấy không chỉ gồm có những người thợ rèn với kỹ thuật cổ truyền và lò rèn thô sơ nữa, mà nhiều người đã vươn lên trở thành những người thợ cơ khí, gò, nguội, tiện, đúc, và thầy dạy nghề có tiếng (9).

Ngày nay những người con của làng rèn Hiền Lương đã có mặt ở khắp mọi miền của đất nước ta với những cương vị công tác và nghề nghiệp khác nhau, song họ vẫn hướng về quê hương, nhớ về truyền thống nghề nghiệp của cha ông với niềm tự hào thể hiện trong các hội "hàng kinh". Tất nhiên, các hội "hàng kinh" giờ đây không còn mang đặc điểm, tính chất như trước nữa mà hầu như nó chỉ còn lại như là một tổ chức "đồng hương".

CHÚ THÍCH:

(1) Hoàng Hữu Hiến- "Hiền Lương chí lược". Huế 1962.

(2) Dương Văn An - "Ô châu cận lục". Văn Hóa Á Châu xuất bản - Sài Gòn 1961.

(3) Lê Qúy Đôn - "Toàn tập" - tập I "Phủ biên tạp lục"- Nxb KHXH, Hà Nội, 1978.

(4) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam nhất thống chí". Tập I. Nxb KHXH, Hà Nội, 1969.

(5) Lê Qúy Đôn - "Toàn tập". Sách đã dẫn.

(6) Ở Hiền Lương ngày trước, chức "trùm xóm" bao giờ cũng được trao cho người cao niên, đứng đầu xóm. Không phân biệt là khoa bảng, quan lại hoặc dân thường, ở nơi xa hoặc ở sinh quán, hễ ai đến lượt đều phải gánh vác chức vụ. Nếu ai ở xa qúa, không đảm nhiệm được thì phải có lễ xin xóm miễn, cử người thứ hai thay thế. Vì lệ này nên chức "trùm xóm" rất được coi trọng và gọi là "quan trùm" hay "ngài trùm".

(7) (8) Quốc sử quán triều Nguyễn- "Đại Nam thực lục chính biên", "Đại Nam liệt truyện", "Quốc triều chính biên toát yếu".

(9) Trương Quang Sừng là nhà kỹ nghệ cơ khí, thầy dạy nghề giỏi của trường Bách công do Triều đình Huế thành lập dưới thời Thành Thái. Ông đã có công đào tạo nhiều lớp thợ: nguội, rèn, tiện, đúc, gò...

TÌM HIỂU VỀ NGÀNH VÔI THỦY LONG THỌ Ở HUẾ

NGUYỄN THỊ ĐẢM

Trong qúa trình xâm lược VN (1858-1884), thực dân Pháp đã phải vận chuyển một khối lượng lớn xi măng sang nước ta để xây dựng cầu cống, đồn bốt, dinh thự. Đến giai đoạn bình định (1885-1896), Pháp càng đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho sự chiếm đóng lâu dài của chúng. Do đó nhu cầu về vôi, xi măng của Pháp rất lớn. Năm 1892, Pháp phải nhập 2355 tấn xi măng từ Pháp sang và 700 tấn xi măng từ Hồng Kông, Ma Cao tới. Nhưng cước phí vận chuyển từ Pháp sang lại đắt gấp 2 lần từ Ma Cao, Hồng Kông tới, điều này khiến cho xi măng của Pháp có nguy cơ bị cạnh tranh trên thị trường VN.

Trước tình hình ấy, thực dân Pháp phải tính đến việc sản xuất xi măng ngay tại VN. Từ năm 1895, Toàn quyền Đông Dương đờ Lanètxăng (De Lanessan) đã viết: "... Các nhà sản xuất xi măng ở bên Pháp sẽ hoàn toàn có lợi, nếu như họ đặt chi nhánh nhà máy của họ ở Bắc Kỳ; như vậy họ không những có thị trường là chính xứ Đông Dương mà cả một phần Viễn Đông nữa". (1).

Đờ Lanétxăng còn chỉ rõ: "Những khu vực xung quanh Hồng Gai, trên bờ vịnh Hạ Long rõ ràng là những địa điểm thuận lợi để thiết lập những nhà máy xi măng và lò vôi" (2).

Thế là để chiếm lĩnh thị trường Đông Dương và bảo vệ nền công nghiệp của nước Pháp, tư bản Pháp đã đầu tư vốn xây dựng một số cơ sở chế biến ở VN, trong đó có ngành vật liệu xây dựng vôi thủy và xi măng.

Theo điều tra của Sở Mỏ Đông Dương, ở VN chỉ có một mỏ đá vôi có chất đất sét nung lên cho vôi thủy thiên nhiên là mỏ đá vôi ở Long Thọ (3). Mỏ đá này thuộc làng Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, cách Kinh thành Huế chừng 7 km về phía Tây. Mỏ có trữ lượng khoảng 10 triệu tấn, đảm bảo cho nhà máy có công suất 12.000 tấn hoạt động trong vài thế kỷ.

Năm 1896, một thầu khoán Pháp kinh doanh ở Huế - Đà Nẵng là Bôgaéc (Bogaert) đã xây dựng một nhà máy chế biến vôi thủy tại Long Thọ. Địa điểm này nằm trên bờ sông Hương, cách mỏ đá chừng 500m - 800m, cách Huế chừng 7 km về phía Tây. Nhà máy đó chính là cơ sở kỹ nghệ duy nhất sản xuất vôi thủy ở Đông Dương. Sau này khi Công ty Xi măng Poóclan (Portland) nhân tạo Đông Dương (1899)* và Công ty xi măng đen Laphác (Lafarge) (1925) ra đời ** thì 3 ngành này sản xuất toàn bộ chất keo nước (déliant hydraulique) gồm vôi thủy cao cấp, xi măng nhân tạo cao cấp và xi măng đen.

Trong gần một trăm năm qua, ngành vôi thủy Long Thọ đã phát triển khá liên tục, nhưng mức độ phát triển của ngành này ở các thời kỳ lịch sử có khác nhau.

Giai đoạn thứ nhất (1896-1915): Đây là thời kỳ sản xuất vôi thủy Long Thọ còn ở quy mô nhỏ. Vào thời kỳ đầu thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, (1897-1918), hãng Bôgaéc (Société des établissements Bogaert) mới chỉ lập cơ sở khai thác mỏ đá Long Thọ và sản xuất vôi thủy cùng các vật liệu khác phục vụ cho nhu cầu của hãng.

Cơ sở vật chất đầu tiên của hãng này lúc đó có 4 lò vôi với dung tích nhỏ, một máy xay vôi, máy hơi nước, máy sàng, một số nhà kho, nhà xưởng sản xuất gạch ngói. Năm 1898, được Triều đình Huế cho phép, Bogaert đã sử dụng khu đất công 43 ha để khai thác đá vôi và sản xuất vôi thủy. Năm 1902, Khâm sứ Trung Kỳ ra quyết định nhượng vĩnh viễn cho Bogaert khu đất trên để ông ta có điều kiện phát triển sản xuất vôi thủy (4)

Trong thời kỳ đầu, sản lượng vôi thủy hàng năm của hãng này sản xuất từ 300 đến 400 tấn. Sản xuất còn ít, nhưng chất lượng vôi rất tốt. Năm 1906, vôi thủy Long Thọ đã tham dự triển lãm tại Hội chợ Mácxây (Marseille-Pháp) và được đánh giá là "thứ vôi chịu nước thiên nhiên thượng hảo hạng". (5)

Khi chất lượng vôi thủy đã được khẳng định trên thị trường Pháp, thì việc sản xuất được đẩy mạnh hơn. Người ta xây dựng thêm

lò nung, đưa số lò lên đến 8 lò, trang bị máy khâu bao, phòng thí nghiệm, mở rộng dung tích lò từ 6,5 m3 lên 8,5 m3, công suất lò từ 3 đến 5 tấn. Lượng đá khai thác để nung vôi ngày càng nhiều hơn. Năm 1912, lượng thuốc nổ dự trữ tăng lên 500 kg, phải xây dựng thêm nhà kho chứa thuốc nổ dự trữ, và lượng thuốc dùng hàng tháng là 250kg. (6). Sản lượng vôi thủy cũng tăng lên 700 tấn - 800 tấn mỗi năm, năm 1913 đạt tới 1.700 tấn (7). Vôi thủy Long Thọ trở thành vật liệu xây dựng quan trọng, chiếm lĩnh thị trường miền Trung.

Trong tình hình ấy, xuất hiện sự cạnh tranh sản xuất vôi thủy ngay tại Long Thọ. Năm 1911, một số nhà tư bản trong Hội đồng Quản trị của Công ty xi măng Poóclan nhân tạo Đông Dương hùn vốn lập Công ty vôi thủy Long Thọ (Société des chaux hydrauliques de Long Thọ), đặt trụ sở tại Paris, cử Rigô (Rigaux) làm Giám đốc Công ty (8). Rigaux đến Long Thọ đã chiếm đất trái phép trên nhượng địa của Bogaert và tranh chấp sản xuất. Cuộc tranh chấp này kéo dài trong 5 năm. Tháng tám năm 1915, với sự dàn xếp của Khâm sứ Trung Kỳ và Công sứ Thừa Thiên, Bogaert phải chuyển giao công nghệ và bán toàn bộ cơ sở sản xuất vôi thủy cho Công ty vôi thủy Long Thọ. Từ đấy Công ty này độc quyền khai thác, sản xuất vôi thủy dưới sự kiểm soát tài chính và kỹ thuật của Công ty xi măng Poóclan nhân tạo Đông Dương.

<u>*Giai đoạn thứ 2*</u> *(1915-1940)*: Đây là thời kỳ phát triển thịnh vượng của Công ty vôi thủy Long Thọ.

Năm 1911, Công ty này thành lập với số vốn là 600.000frs gồm 1200 cổ phần. Nhưng chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, những người hùn vốn bèn rút bớt cổ phần đi, chỉ còn lại 300.000frs. Sau chiến tranh, tư bản Pháp thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ 2 (1919-1945), ồ ạt đầu tư vốn vào Đông Dương. Vốn của Công ty vôi thủy Long Thọ cũng tăng lên 600.000frs vào năm 1921, gấp 2 lần năm 1915, năm 1927 lên đến 3.000.000frs, gấp 5 lần năm 1921 và đến 1936 còn 2.250.000frs. Số vốn này ổn định cho đến năm 1944 (9)

Sự biến động về vốn nói trên đã phản ánh rõ chính sách đầu tư, khai thác thuộc địa của Chính phủ Pháp ở VN đối với ngành vôi thủy Long Thọ, đó là số vốn đầu tư cao nhất của Pháp vào ngành này chỉ thực hiện trong những năm ổn định của chủ nghĩa tư bản.

Với số vốn đầu tư lớn nói trên, bọn tư bản chủ Công ty đã đầu tư vào thiết bị kỹ thuật, máy móc, nhà xưởng, hầm lò; đã xây dựng được hệ thống 6 lò cao có dung tích lớn 14,3 m3 thay cho lò cóc; xây thêm 3 nhà kho có sức chứa 250 tấn; làm đường gòong 450m từ hầm đá về nhà máy và hệ thống gòong 0,25m3 vận chuyển đá về nhà máy; trang bị 2 máy phát điện 60 mã lực, xây dựng trạm phát điện; trang bị máy khoan, máy tiện, máy cưa; thêm một máy xay vôi, mô tơ sát và phòng thí nghiệm. Tổng giá trị tài sản của nhà máy vôi thủy vào năm 1932 lên đến 3.034.000 frs (10)

Được trang bị kỹ thuật hiện đại nên tình hình sản xuất của ngành này phát triển mạnh. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), sản xuất vôi thủy tăng lên. Vì chiến tranh đòi hỏi đá, vôi, xi măng rất lớn, không những cho nội địa mà cả cho xuất khẩu nữa. Chỉ riêng đá vôi xuất khẩu sang Hồng Kông qua cảng Hải Phòng từ năm 1914 đến năm 1917 là 392.780 tấn (11)

Tại Long Thọ, thuốc nổ khai thác đá tăng lên 1000kg, gấp 2 lần năm 1912. Sản lượng vôi thủy hàng năm lên 4000 tấn - 5000 tấn, gấp 3 lần năm 1913. (12)

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, với sự đầu tư vốn ồ ạt, Công ty vôi thủy Long Thọ càng phát triển sản xuất phục vụ cho nội địa và xuất khẩu. Theo tài liệu của Ximôni(Simoni), Tiến sĩ Luật học Pháp, thì Công ty xi măng Poóclan nhân tạo Đông Dương và Công ty vôi thủy Long Thọ đã xuất khẩu được:

Năm	số lượng	Thành tiền	Ghi chú
1921	63.713 tấn	10.192.000frs	
1922	65.413 tấn	10.466.000frs	
1923	55.137 tấn	11.027.000frs	
1924	39.137 tấn	9.885.000frs	
1925	65.221 tấn	24.781.000frs	

Riêng sản lượng vôi thủy sản xuất được tiêu thụ trong nội địa như sau:(13)

năm	1913	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	ghi chú
Vôi thủy	1,7	11,6	11,5	12,3	8,3	7,2	9,2	9,0	9,4	6,9	5,9	ngàn tấn (14)

Số liệu thống kê trên cho thấy sự phát triển sản xuất vôi thủy không ổn định. Trong những năm 1921-1930 là thời kỳ thịnh vượng của ngành này do vốn đầu tư nhiều nên sản xuất vôi thủy tăng, dao động trong khoảng trên dưới 10 triệu tấn mỗi năm. Năm 1924, lượng thuốc nổ dùng hàng tháng ở đây là 500kg, 3000 cốt mìn và 3500 ngòi nổ (15). Trong những năm 20 của thế kỷ này, sản xuất vôi thủy Long Thọ là bộ mặt kinh tế của miền Trung. Nhiều đoàn đại biểu của Tòa Khâm sứ và Viện Dân biểu Trung Kỳ thường đến thăm cơ sở này. Giám đốc Công ty Vôi thủy Long Thọ trở thành Hội trưởng Hội quyền lợi kinh tế và tài chính của người Pháp ở miền Trung, là đại biểu trong Thượng Hội đồng thuộc địa của miền Trung VN.

Nhưng khi cuộc khủng hoảng kinh tế xẩy ra ở Đông Dương, hàng hóa ế ẩm, sản xuất đình trệ thì ngành vôi thủy Long Thọ cũng bị sa sút nghiêm trọng. Năm 1932, sản lượng vôi thủy chỉ còn 5.900 tấn, không bằng sản lượng của năm 1925.

Từ năm 1934, khi nền kinh tế bắt đầu hồi phục thì ngành vôi thủy Long Thọ cũng tăng dần sản lượng lên: năm 1935 sản xuất được 10.600 tấn, năm 1939 là 13.300 tấn. Đây là mức sản lượng cao nhất trong suốt 60 năm sản xuất của thực dân Pháp ở miền Trung (16)

Vôi thủy Long Thọ đã có mặt trên khắp thị trường Đông Dương, đã có bán ở các đại lý như Tổng Thương cục Đông Dương (Comptoirs généraux de l'Indochine), Liên hiệp thương mại Đông Dương và Phi châu (Union Commerciale indochinoise et Africaine); các hãng Đơni Phờre (Denis-Frères) Poăngsa và Vâyrê (Poinsard et Veyret); Descua và Cabô (Descours et Cabaud).

Ngành vôi thủy Long Thọ đã đem lại cho thực dân Pháp một nguồn lãi lớn. Dưới đây là bản thống kê lãi xuất trong 8 năm tài chính của Công ty vôi thủy Long Thọ, bao gồm cả các loại sản phẩm khác: (17)

Năm	Lãi xuất	Ghi chú
1925	125.000frs	
1926	797.000frs	26,5%
1927	421.000frs	14%
1928	451.000frs	
1929	331.000frs	
1930	341.000frs	
1931	310.000frs	
1932	083.000frs	2,7%
Tổng cộng	2.859.000frs	

Như vậy là năm lãi suất cao nhất của Công ty đạt 26,5% (1926) và năm thấp nhất chỉ đạt 2,7% (1932). Sau 8 năm tài chính, lãi suất của Công ty xấp xỉ bằng số vốn đầu tư. Riêng về vôi thủy, theo cách tính của Kế toán trưởng thì năm 1939 lãi 28,7%.

Từ năm 1921, cùng với xi măng Hải Phòng, vôi thủy Long Thọ đã xuất khẩu, trở thành mặt hàng có giá trị kinh tế cao, góp phần vào sự phát triển nền công nghiệp ở VN của tư bản Pháp.

Giai đoạn thứ ba (1940-1975): Thời kỳ này kéo dài 35 năm và trong 35 năm ấy ngành vôi thủy đã phải chịu tác động trực tiếp của các biến cố chính trị phức tạp, đã trượt dài trên con đường suy thoái, cuối cùng là ngừng sản xuất.

Trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), sản xuất vôi thủy bị sa sút trầm trọng: năm 1943, chỉ sản xuất được gần 6000 tấn, bằng sản lượng của năm 1932, năm thấp nhất trong thời kỳ khủng hoảng. Tháng 3-1945, Nhật đảo chính Pháp, chúng chiếm nhà máy và trực tiếp điều hành sản xuất. Tháng 5-1945, nhà máy bị đánh bom, 2 lò vôi và 1 máy xay vôi bị phá hủy. Sản lượng vôi thủy sản xuất được trong thời gian Nhật chiếm là 1.500 tấn. (18)

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, sản xuất vôi thủy tiếp tục bị suy giảm. Nhà máy chỉ còn lại 3 lò hoạt động và 1 máy nghiền vôi với sản lượng hàng năm là 2000 tấn- 3000 tấn. Nhưng hàng hóa bị ứ đọng, không tiêu thụ được, nên nhà máy phải ngừng hoạt động vào tháng 10-1956.

Sau khi ngừng sản xuất, Công ty vôi thủy Long Thọ đã bán toàn bộ cơ sở sản xuất vôi thủy cho chính quyền ngụy Sài Gòn.

Từ tháng 10-1957, cơ sở sản xuất vôi thủy Long Thọ trở thành tài sản của chính quyền Sài Gòn với số vốn là 2.000.000 đồng tiền ngụy, chính quyền Sài Gòn mua cơ sở công nghiệp này với ý đồ xây dựng thành một trung tâm công nghiệp của miền Nam và xem đây là một trung tâm kỹ nghệ quan trọng của miền Trung. Ngụy quyền đã đầu tư 8.000.000 đồng tiền ngụy cho nhà máy để phục hồi sản xuất. Đến tháng 5-1959, nhà máy vôi thủy Long Thọ hoạt động trở lại với toàn bộ thiết bị cũ kỹ của Pháp để lại. Toàn bộ nhà máy chỉ có một lò hoạt động với công suất 7 tấn - 9 tấn/ngày và lượng vôi đạt trên dưới 3000 tấn/năm.

Dưới đây là bản thống kê về tình hình sản xuất của nhà máy dưới thời ngụy quyền Sài Gòn (19)

Năm	Đá	Vôi ủ	Vôi đóng bao	Ghi chú
1959	1.289,4 m3	859,237T		
1960	4.346,0 m3	2515,762T	2211,200 T	
1961	4.215,0 m3	1574,034 T	1036,800 T	
1962	4.110,0 m3	2366,400 T	1050,950 T	
1963	4.267,0 m3	2689,481 T	2118,850 T	
1964	1.840,0 m3	3385,610 T	3390,750 T	
1965	1.767,0 m3	2291,625 T	2212,100 T	

Qua bảng thống kê này cho thấy mức sản xuất vôi thủy từ 1959 đến 1965 rất thấp, chỉ bằng một nửa sản lượng của năm 1932, chất lượng vôi lại kém, giá thành cao tương đương với giá xi măng nhập, nên hàng càng bị ứ đọng không tiêu thụ được. Năm 1966, mức sản xuất của nhà máy tụt xuống bằng 57% của năm 1965. Chiến tranh liên miên, các phương tiện vận chuyển khó khăn, có lúc nhà máy phải chuyển than từ Nông Sơn về bằng đường hàng không, đắt gấp 8 lần cước phí vận chuyển bằng đường sắt, đẩy giá thành sản phẩm lên 680 đồng/1 tấn (1969). Trong khi đó giá xi măng trên thị trường là 750 đồng/1 tấn. Vôi thủy Long Thọ mất dần thị trường. Ngụy quyền Sài Gòn đã có những dự án cải tạo nhà máy, nhưng không thực hiện được. Từ năm 1970 trở đi, nhà máy lâm vào tình trạng bế tắc và buộc phải ngừng sản xuất từ năm 1972 đến năm 1975. Sau khi giải phóng miền Nam, nhà máy đã hoạt động trở lại và phục hồi sản xuất.

__Giai đoạn thứ tư__ (1975-1992): Đây là thời kỳ phục hồi và phát triển cao của ngành vôi thủy Long Thọ.

Ngày 26-3-1975, thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên được giải phóng. Nhà máy Long Thọ trở thành tài sản của nhân dân, do giai cấp công nhân trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất. Nhưng trước tình hình cơ sở vật chất của nhà máy hầu như bị hư hỏng hết, cả khu vực sản xuất thì hoang tàn đổ nát, máy móc bị han rỉ, giá trị tài sản chỉ còn lại là 37.000 đồng và 2.000 đồng tiền mặt (tiền ngụy); nên vấn đề khôi phục nhà máy này trở thành cấp bách.

Ngày 2-5-1975, Ban khôi phục nhà máy được thành lập, đặt dưới sự quản lý của Ty Công Thương Thừa Thiên. Nhà nước đã đầu tư thêm 5.000.000 đồng tiền miền Nam cho công cuộc khôi phục này. Ngày 1-7-1975, công việc phục hồi sản xuất của nhà máy bắt đầu. Những bác công nhân già giàu kinh nghiệm sản xuất được mời về làm cố vấn cho các dây chuyền sản xuất. Thiết bị máy móc, hầm lò, nhà xưởng, kho tàng được trang bị lại; từng lò vôi, từng bộ máy được phục hồi. Tháng 8-1975, lò vôi đầu tiên hoạt động trở lại sau 3 năm gián đoạn. Đến tháng 2-1976, cả 5 lò cao hoạt động trở lại, kết thúc thời kỳ khôi phục sản xuất lần thứ hai của ngành vôi thủy (lần đầu vào 1959). Tổng giá trị tài sản đạt 890.000 đồng, và năm đầu tiên sau giải phóng Nhà máy đạt sản lượng 13.000 tấn/năm. Từ năm 1976, nhà máy bước vào thời kỳ phát triển sản xuất. Với sản lượng tăng lên rõ rệt: từ 17.000 tấn năm 1977 tăng lên 19.690 tấn năm 1979. Trong quy trình công nghệ, nhà máy còn lắp đặt thêm máy xay thô trước khi xay mịn.

Nhưng đồng thời những khó khăn mới của nhà máy cũng đã xuất hiện. Việc cung ứng vật tư không kịp thời, thiếu điện sản xuất, thiếu than, thiếu phụ tùng thay thế, sản xuất giảm sút, năm 1982, sản lượng vôi chỉ đạt

6.555 tấn.

Trước tình hình này, nhà máy đã tập trung vốn đầu tư, cải tiến hệ thống kho tàng, mở rộng đường goòng, tự trang bị thêm 3 máy sàng rung, 2 máy đóng bao, cải tiến lò cao số 3, số 5, áp dụng biện pháp kỹ thuật quạt gió cưỡng bức thay kiểu thông gió tự nhiên đã rút thời gian nung vôi từ 24 giờ xuống 8 giờ, đưa năng suất lò lên 30 tấn/ngày. Năm 1983, nhà máy đạt sản lượng vôi là 17.639 tấn, tăng sản lượng gấp 2,4 lần năm 1982, gấp 1,5 lần năm 1939 là năm sản xuất cao nhất ở thời Pháp thuộc.

Từ năm 1985, cả nước ta bắt đầu tiến hành đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, từ quản lý bao cấp chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Nhà máy vôi thủy Long Thọ được chọn làm nơi thử nghiệm của sự đổi mới này. Sau 2 năm thử nghiệm, nhà máy đã đạt được kết qủa rõ rệt: sản lượng vôi của năm 1987 đạt 31.825 tấn, gấp 2,4 lần sản lượng của năm 1939, gấp 1,5 lần năm 1979 là năm có sản lượng cao nhất ở thời kỳ bao cấp. Đến nay Nhà máy sản xuất đạt hiệu qủa cao trong cơ chế mới, trung bình 20.000 tấn-30.000 tấn/ mỗi năm (20)

Nói tóm lại, ngành vôi thủy Long Thọ đã có bề dày lịch sử vào loại sớm nhất trong nền công nghiệp VN. Bằng sự tồn tại và phát triển liên tục trong gần 100 năm qua, trước mọi biến động của lịch sử, ngành vôi thủy Long Thọ đã khẳng định được vị trí của mình trong nền công nghiệp nói chung và trong nền công nghệ chế tạo vật liệu xây dựng nói riêng của VN. Nhưng vị trí ấy không vững chắc, có lúc thịnh vượng, có lúc suy tàn để đến nay nó đã được phục hồi và đang phát triển.

Nguyên nhân của tình trạng trên có nhiều, song nguyên nhân chính của nó có lẽ là do sự không ổn định về chính trị và vốn đầu tư, về chất lượng sản phẩm và về thị trường tiêu thụ. Những thiếu sót này đã và đang được chúng ta khắc phục dần trong xu thế tất yếu chung của cả nước ta hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1) (2) De Lanessan "La colonisation francaise en Indochine" ("Công cuộc thực dân của người Pháp ở Dông Dương") Félix Alcan,Editeur, Paris 1895, dẫn theo "Lịch sử phong trào công nhân xi măng Hải Phòng"- Hải Phòng, 1992. trang 8.

(3) Vôi thủy (Chaux hydraulique) là một loại vật liệu xây dựng còn được gọi là chất keo nước, tiếng Pháp gọi là déliant hydraulique, được tìm ra vào cuối thế kỷ XIX và được sản xuất đầu tiên ở Anh, Pháp, Mỹ, Dan Mạch, v.v... có tác dụng dẫn chắc trong nước, càng ngâm nước càng dẫn lại như đá, nên còn gọi là "vôi đá".

(4) Hồ sơ lưu trữ số 276. Phông Khâm sứ Trung Kỳ RSA/HC. Công văn số 133. 16/9/1902.

(5) Cao Sơn -"Một kỹ nghệ quan trọng ở miền Trung: Hãng vôi đá Long Thọ".

Hồ sơ lưu trữ, UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế, bó 986, Ty Kinh tế, Sổ Thống kê, mục 5.

(6) Hồ sơ lưu trữ, Trung tâm lưu trữ Trung ương, Sài Gòn. Hồ sơ số 719 RSA/HC - Quyết định 163.

(7) (8) (10) (14) (17). Association des mines du Tonkin - "L'industrie minérale indochinoise en 1933" - IDEO, Hà Nội 1933, tr.294; 298; 297; 293; 298.

(9) "Répertoire des Sociétés Anonymes indochinoises"

IDEO 1944, Hà Nội, tr 116.

(11)- Hồ sơ lưu trữ - Cục Lưu trữ quốc gia, Hồ sơ số 973, Phông Gougal (Phủ Toàn quyền Đông Dương).

(12) Hồ sơ lưu trữ, Trung tâm Lưu trữ Trung ương II. Sài Gòn, Hồ sơ số 718, Quyết định số 338/ 1918.

(13) Simoni- "Vai trò của tư bản trong cuộc khai thác xứ Đông Dương"- Hélon, Paris, 1929, tr.85.

(15) "Bulletin administratif de l'Annam", 12/1924, tr.1437.

(16) Bửu Cao - "Sổ tay kế toán", tài liệu viết tay của cá nhân, 1939.

(18) - Bửu Cao - Sdd. 1945.

(19) "Sơ thảo lịch sử Liên hiệp xí nghiệp vật liệu xây dựng Long Thọ", tài liệu đánh máy lưu hành nội bộ, tr. 17-18.

(20) Số liệu do Phòng kỹ thuật nhà máy cung cấp

(+) Ngày 10-7-1899, Công ty Xi măng Poóclen nhân tạo Đông Dương (Société des Ciments Portland Artificiels de l' Indochine) được thành lập, đặt trụ sở tại Paris, có nhà máy ở Hải Phòng, với số vốn ban đầu là 1.500.000 frs, sau tăng lên: 2.000.000 frs (1902) rồi : 2.000.000 frs (1919).

(theo : Dương Kinh Quốc: "VN. Những sự kiện lịch sử: 1858-1945". Tập II: 1897-1918. Nxb KHXH, Hà Nội, 1982, tr.58.

(++) Ngày 8-7-1925, Công ty Xi măng nung bằng lò Laphác ở Đông Dương (Société du Ciment fondu Lafarge de l' Indochine) được thành lập, đặt trụ sở ở Paris và Stockholm (Thụy Điển), với số vốn là 6.000.000 đ Đông Dương, (theo : Dương Trung Quốc: "VN. Những sự kiện lịch sử 1858-1945"- Tập III: 1919-1935. Nxb KHXH, Hà Nội. 1988,tr.142.

VỀ DÂN SỐ VIỆT NAM TỪ THẬP KỶ 20 ĐẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

NGUYỄN THẾ HUỆ

Từ trước đến nay, các số liệu về dân số Việt Nam thời cận đại đã được trích dẫn lẻ tẻ trong các công trình nghiên cứu dựa theo những nguồn tài liệu khác nhau, đôi khi chưa đảm bảo độ tin cậy. Thậm chí có trường hợp chỉ trích dẫn từ một nguồn tư liệu, nhưng các số liệu lại không thống nhất... Để giúp bạn đọc và giới nghiên cứu có những số liệu chính thống, trong bài viết này chúng tôi bước đầu hệ thống và phân tích sự tăng trưởng dân số dựa vào những số liệu thống kê hiện có về dân số Việt Nam qua niên giám thống kê Đông Dương (Annuaire Statistique de l'Indochine) từ năm 1921-1943.

Từ khi thực dân Pháp đặt được ách thống trị trên toàn bộ đất nước ta, xác định dân số vẫn là vấn đề rất nan giải. Từ những năm cuối thế kỷ XIX đến hai thập kỷ đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân Pháp vẫn chưa đưa ra được số liệu chính xác, dựa trên phương pháp điều tra dân số hiện đại. Tuy nhiên, qua các bản báo cáo hàng tháng, hàng qúi, hoặc hàng năm của các viên quan cai trị cấp tỉnh, chúng ta vẫn thấy có những số liệu về tổng số dân trong tỉnh, về tổng số dân đinh v.v... Song, chắc chắn đó cũng chỉ là những con số tương đối, bởi vì không ít báo cáo đã nêu lên những khó khăn vấp phải trong qúa trình lập bảng thống kê: sổ đinh cũ mất mát; tình trạng "ẩn lậu dân đinh" vẫn phổ biến; dân xiêu tán nhiều; sổ hộ tịch chưa có, hoặc có nhưng ghi chép không đầy đủ, không rõ ràng...

Cho tới năm *1921* thực dân Pháp mới có cuộc tổng điều tra dân số một cách qui mô cho toàn Đông Dương. Như vậy là, đối với Nam Kỳ phải sau 54 năm - (kể từ 1876), đối với Bắc Kỳ và Trung Kỳ phải sau 37 năm (kể từ 1884), mới có cuộc thống kê dân số qui mô đầu tiên. Và từ đó, 5 năm 1 lần, lại tổng điều tra dân số.

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu số liệu thống kê dân số của 3 kỳ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ) trong thời kỳ nghiên cứu.

Bảng 1: Dân số Bắc Kỳ thời kỳ 1921-1943.

TT	Bắc Kỳ	Diện tích 1.000km²	Dân số (1.000 người)			
			1921 (1)	1931 (2)	1936 (3)	1943 (4)
1	Bắc Giang	5,3	212	255	273	311,8
2	Bắc Cạn	5,1	36	53	54	69,5
3	Bắc Ninh	1,1	381	453	486	543,5
4	Cao Bằng	4,7	124	165	171	230,5
5	Hà Đông	1,7	755	807	904	964,4
6	Hà Giang	10,3	69	60	78	109,3
7	Hải Dương	2,3	592	813	752	843,5
8	Hải Ninh	3,3	65	81	92	109,2
9	Hà Nam	1,2	404	438	458	596,2
10	Hòa Bình	4,7	49	52	54	84,4
11	Hưng Yên	0,9	383	360	479	533,3
12	Kiến An	0,9	257	354	418	428,7
13	Lai Châu	19,8	53	65	67	67,3
14	Lạng Sơn	6,2	99	130	150	213,1
15	Lào Cai	5,9	36	51	58	69,5

16	Nam Định	1,5	826	1.013	1.056	1.233,4
17	Ninh Bình	1,5	301	375	387	406,2
18	Phúc Yên	0,7	145	166	167	202,1
19	Phú Thọ	3,7	241	276	296	351,7
20	Quảng Yên	3,5	73	100	147	188,5
21	Sơn La	11,0	86	96	103	118,7
22	Sơn Tây	1,0	242	272	288	210,6
23	Thái Bình	1,6	689	960	1.027	1.139,8
24	Thái Nguyên	3,5	70	83	100	153,5
25	Tuyên Quang	5,8	40	51	65	83,6
26	Vĩnh Yên	1,1	194	224	224	296,2
27	Yên Bái	7,5	59	76	87	107,6
28	TP Hải Phòng	-	75	122	70	65,4
29	TP Hà Nội	-	75	124	149	119,7
	Tổng cộng		6.811	8.075	8.680	9.851,2

Bảng 2: Dân số Trung Kỳ - Thời kỳ 1921 - 1943

TT	Trung Kỳ	Diện tích 1.000 km2	Dân số (1.000 người)			
			1921 (1)	1931 (2)	1936 (3)	1943 (4)
1	Bình Định	6,1	527	557	557	780,2
2	Bình Thuận	6,6	86	102	111	145,9
3	Darlac	21,6	98	81	106	81,4
4	Hà Tĩnh	6,0	462	394	400	582,4
5	Đồng Nai	8,6	36	43	60	37,3
6	Khánh Hòa	5,4	100	117	121	146,6
7	Kon Tum	27,3	211	294	302	157,2
8	Nghệ An	17,0	567	656	746	1.147,9
9	Phan Rang (Ninh Thuận)	3,3	56	56	86	81,2
10	Phú Yên	3,7	184	252	251	282,8
11	Quảng Bình	8,3	169	195	223	255,2
12	Quảng Nam	12,4	806	691	767	1.001,6
13	Quảng Ngãi	4,1	423	344	439	549,9
14	Quảng Trị	4,7	144	153	172	192,4
15	Thanh Hóa	10,2	757	864	844	1.127,2
16	Thừa Thiên	4,7	290	291	302	407,4
17	Pleiku				137	151,2
18	TP. Tourane		16	27	25	50,9
19	Đà Lạt			5		5,2
	Tổng cộng	149,8	4.932	5.122	5.649	7.183,9

Bảng 3: Dân số Nam Kỳ thời kỳ 1921 - 1943

TT	Nam Kỳ	Diện tích 1.000 km²	Dân số (1.000 người) 1921 (9)	1931 (10)	1936 (11)	1943 (12)
1	Bạc Liêu	7,3	179	231	244	317,2
2	Bà Rịa	2,1	60	58	63	65,7
3	Bến Tre	1,6	261	285	302	347,2
4	Biên Hòa	11,3	129	165	162	202,0
5	Cần Thơ	2,3	318	356	367	441,0
6	Cap-St-Jacques				8	
7	Châu Đốc	2,9	203	233	254	272,8
8	Chợ Lớn	1,2	206	220	232	279,8
9	Gia Định	1,8	276	314	298	364,9
10	Gò Công	0,7	96	102	109	119,8
11	Hà Tiên	1,1	18	26	26	29,2
12	Long Xuyên	2,7	194	220	253	280,2
13	Mỹ Tho	2,3	327	380	389	430,8
14	Rạch Giá	6,8	234	338	350	380,6
15	Sa Đéc	1,1	204	217	231	260,6
16	Sóc Trăng	2,4	195	206	198	244,2
17	Tân An	3,6	105	138	135	159,0
18	Tây Ninh	4,2	92	120	122	146,1
19	Thủ Dầu Một	5,6	128	177	173	230,6
20	Trà Vinh	2,0	227	249	251	285,6
21	Vĩnh Long	1,2	166	183	190	215,4
22	Côn Đảo		02	03	03	5,2
23	TP Chợ Lớn		94	134	145	492,2
24	TP Sài Gòn		83	122	111	
	Tổng cộng		3.797	4.477	4.611	5570,1

Dựa vào bảng (1, 2, 3) thống kê trên và số liệu năm 1926 trong Niên giám thống kê ĐD, chúng tôi tổng hợp lại, đồng thời có tính tỷ lệ phần trăm (%) tăng hay giảm giữa hai cuộc điều tra áp sát nhau (13).

Năm điều tra dân số	Bắc Kỳ		Trung Kỳ		Nam Kỳ		Việt Nam	
	Dân số	Tỷ lệ % tăng giảm giữa 2 đợt	Dân số	Tỷ lệ % tăng giảm giữa 2 đợt	Dân số	Tỷ lệ % tăng giảm giữa 2 đợt	Dân số	Tỷ lệ % tăng giảm giữa 2 đợt
1921	6.850.000		4.930.000		3.800.000		15.580.000	
1926	7.400.000	8,03%	5.600.000	13,6%	4.100.000	7,9%	17.100.000	9,76%
1931	8.100.000	9,46%	5.120.000	- 8,6%	4.480.000	9,27%	17.700.000	3,51%
1936	8.700.000	7,41%	5.660.000	10,55%	4.620.000	3,12%	18.980.000	7,23%
1943	9.851.000	13,23%	7.184.000	27,0%	5.570.000	20,56%	22.650.000	19,1 %

Với những số liệu trên, chúng ta có thể lập thành bảng sau:
Bảng 4

Khoảng cách 5 năm một	Bắc Kỳ		Trung Kỳ		Nam Kỳ		Việt Nam	
	Tổng số dân tăng trong 5 năm	Trung bình tăng trong 1 năm	Tổng số dân tăng /giảm trong 5 năm	Trung bình tăng / giảm trong 1 năm	Tổng số dân tăng trong 5 năm	Trung bình tăng trong 1 năm	Tổng số dân tăng trong 5 năm	Trung bình tăng trong 1 năm
1921-1926	550.000	110.000	+670.000	+ 134.000	300.000	60.000	1.520.000	304.000
1926-1931	700.000	140.000	- 480.000	- 96.000	380.000	76.000	600.000	120.000
1931-1936	600.000	120.000	+ 540.000	+108.000	140.000	28.000	1.280.000	256.000
15 năm	1.850.000	123.333	730.000	48.666	820.000	54.666	3.400.000	226.666

Riêng thời kỳ 1936 - 1943 (trong khoảng thời gian 7 năm) dân số của

Bắc Kỳ tăng	1.151.000, trung bình mỗi năm tăng	165.000 người
Trung Kỳ tăng	1.524.000, trung bình mỗi năm tăng	218.000 người
Nam Kỳ tăng	950.000, trung bình mỗi năm tăng	135.700 người
Tổng số tăng trong 7 năm	**3.625.000**, trung bình tăng mỗi năm	**518.000** người

Từ Bảng 4, ta thấy có một hiện tượng đáng được chú ý là trong khoảng 5 năm (1926-1931), dân số Trung Kỳ đã giảm 480.000 người, trung bình mỗi năm giảm 96.000 người, tức là giảm 8,6%, trong khi đó, dân số Bắc Kỳ và Nam Kỳ đều tăng trên 9%. Đặc biệt là thời kỳ 1936 - 1943, dân số của Việt Nam tăng 19,1. Đến đây, một câu hỏi đặt ra là tại sao có sự cách biệt rất lớn về tỷ lệ tăng trưởng dân số giữa Bắc Kỳ và Nam Kỳ với Trung Kỳ? Chúng tôi sẽ giải đáp câu hỏi này ở một chuyên đề sau.

Như vậy, trong 22 năm, dân số Việt Nam đã tăng được 7.025.000 người, trung bình mỗi năm tăng 319.318 người. Giai đoạn 1939 - 1943, dân số đã tăng trung bình là 625.000 người (3%) một năm (14). Riêng năm 1945, do nạn đói Ất Dậu, dân số nước ta giảm xuống còn 20 triệu (15).

Về cơ cấu, nam so với nữ trong các thời điểm trên chênh lệch nhau không đến 1%; năm thấp nhất là 0,5% - 1931 và năm cao là 0,9% - 1943. Cơ cấu tỷ lệ dân số giữa thành thị và nông thôn có chiều hướng tăng. Nếu đầu thế kỷ XX, dân số thành thị mới chiếm 2% dân số toàn quốc (12) thì đến năm 1943 đã chiếm 9,2%.

Trong khi đó về sinh: vào thập kỷ 1930 - 1940, gia tăng dân số hàng năm ở Bắc Mỹ và Châu Âu là 0,7%, châu Á là 1,1%, châu Phi là

(Xem tiếp trang 64)

Biểu đồ gia tăng dân số Việt Nam từ 1921 - 1943.

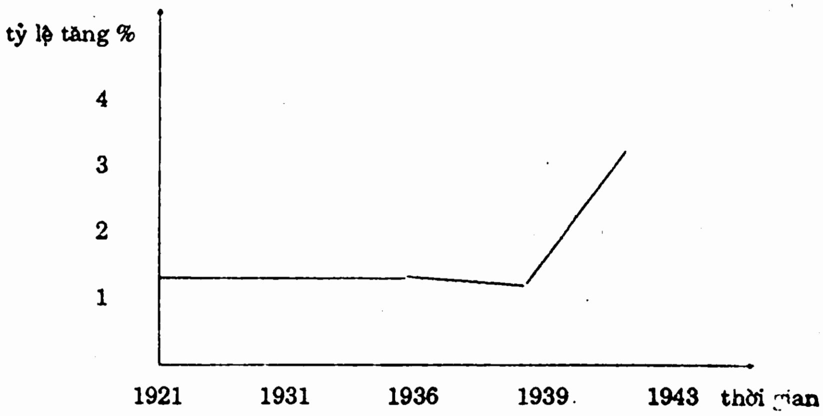

NGUYỄN DUY HINH VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA BA ĐÌNH

NGUYỄN XUÂN DƯƠNG

Sau khi vua Hàm Nghi xuất bôn và hạ chiếu Cần vương (13-7-1885) kêu gọi toàn dân nổi lên diệt giặc cứu nước, tinh thần yêu nước chống giặc xâm lược trong nhân dân ta từ Nam chí Bắc đã dâng lên mạnh mẽ. Trong cao trào chung đó, Thanh Hóa đã có những đóng góp đáng kể, làm rạng rỡ thêm truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm lâu dài và anh dũng của nhân dân ta.

Từ lâu nhận thấy so với các tỉnh khác ở miền Trung, thì Thanh Hóa đất rộng, người đông, tài nguyên phong phú, lại ở vào vị trí xung yếu, án ngữ con đường giao thông chính chạy từ Bắc vào Nam, sau lưng có rừng núi bạt ngàn; Phụ chánh đại thần, Binh bộ Thượng thư Tôn Thất Thuyết - trước đây ông có thời kỳ làm quan ở tỉnh này, có nhiều dịp hiểu biết và liên lạc với nhiều người có tâm huyết trong tỉnh và những người trong phái chủ chiến của triều đình - đã rất quan tâm đến địa phương này. Vì vậy, ngay sau khi phong trào Cần vương bùng nổ, Tôn Thất Thuyết đã cử Tả quân Đô thống Trần Xuân Soạn về Thanh Hóa trực tiếp chỉ đạo phong trào chung trong tỉnh, tập hợp các cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở các địa phương về một mối, thống nhất sự chỉ đạo và phối hợp hoạt động giữa các toán nghĩa quân. Trên cơ sở đó, phong trào Cần vương ở Thanh Hóa có thêm điều kiện để chuyển sang một giai đoạn phát triển mới.

Trần Xuân Soạn, quán làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa), là một người vốn tinh thông chữ nghĩa, lại am hiểu binh thư chiến lược. Lúc trẻ, Trần đã hăng hái tình nguyện gia nhập quân ngũ của Nhuệ vũ quân, Phó quản Bắc Ninh. Trong một trận tiễu phỉ, Tôn Thất Thuyết trực tiếp chứng kiến cơ mưu và lòng dũng cảm của Trần, đã lưu ý đề bạt Trần giữ những chức vụ quan trọng, và đến năm Tự Đức thứ 35 (1882), Trần được cử làm Ngũ môn Đề đốc ở Kinh thành. Và khi vua Hàm Nghi kéo cờ chống Pháp, sau nhiều lần thất bại phải xuất bôn, thì Trần được phong làm Đô thống phủ Chưởng phủ Chưởng vệ Trung dũng tướng khắc định phò giá. Sau giai đoạn bột phát buổi đầu, phong trào yêu nước chống Pháp ở Thanh Hóa đã dần dần đi vào tổ chức, với hệ thống các chức Tán lý phụ trách những khu vực rộng lớn bao gồm nhiều phủ, huyện, Tán tương quân vụ và Tham tán ở các huyện, Bang biện quân vụ ở các tổng, xã. Các vị chỉ huy có uy tín của phong trào Cần vương ở Thanh Hóa lúc ấy thường được nhắc tới là: Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt (Hậu Lộc), Tống Duy Tân (Vĩnh Lộc), Đỗ Đức Mậu (Quảng Xương), Nguyễn Phương (Tĩnh Gia), Cầm Bá Thước (Thường Xuân), Lê Ngọc Toản (Nông Cống) v.v... Gần đây, một số nhà nghiên cứu sử học còn nói đến Nguyễn Đôn Tiết, một thủ lĩnh của phong trào Cần vương ở Hoằng Hóa.

Trong bài viết này, chúng tôi xin nêu lên sau đây vài nét về cuộc đời hoạt động của Nguyễn Duy Hinh, một trong những người chịu trách nhiệm về phong trào Cần vương ở Hoằng Hóa. Để viết bài này, chúng tôi đã căn cứ vào lời kể của cụ Phó bảng Nguyễn Xuân Đàm (cháu gọi Nguyễn Duy Hinh là bác ruột) do nhà giáo lão thành Nguyễn Xuân Nhượng, cháu ruột của cụ Đàm ghi lại, và bản gia phả của họ Nguyễn Xuân ở Nguyệt Viên, mà lúc sinh thời cụ Tú Nguyễn Xuân Lâm (con của cụ Cử nhân Nguyễn Xuân Lập, cháu ruột và đồng thời là người giúp việc gần gũi của Nguyễn Duy Hinh) đã dịch từ bản chữ Hán ra chữ Việt.

*

Nguyễn Duy Hinh, tự Viễn Hương, quán làng Nguyệt Viên, tổng Từ Quang (nay là thôn Nguyệt Viên, xã Hoằng Quang), huyện Hoằng hóa, Thanh Hóa. Ông là con đầu của cụ Nguyễn Duy Tân. Cụ Tân, người thông minh, khoáng đạt, lúc còn trẻ theo học cụ Đỗ Xuân Cát, người Yên Vực (Hoằng Hóa), đậu

Cử nhân, nhưng không xuất chính, ở nhà mở trường dạy học. Chịu ảnh hưởng nhiều của thầy học, nên sau khi đậu Tú tài, và sau đó vào kinh thi Tư thập, đậu ưu hạng thứ ba, cụ được bổ dụng làm Thừa biện bộ Binh, nhưng cụ không hào hứng lắm, thường nói: "Khoa mục đã làm hại con em, nay không nên đi theo lối cũ nữa" và cụ đã cố hướng cho các con đi theo một con đường khác.

Nguyễn Duy Hinh, từ những ngày còn trẻ, đã nổi tiếng hay chữ trong vùng. Ông theo học Ích Hiên tiên sinh là bậc danh sĩ, được tiên sinh rất khen ngợi. Năm thân phụ mất, mới 22 tuổi ông bỏ học ở nhà nằm rơm, ăn cơm hẩm, uống nước trắng, gối đất trong 3 năm, theo đúng như tang lễ thời bấy giờ quy định. Sau này, để đền đáp công ơn của Tổng đốc Ninh-Thái Nguyễn Huy Dĩ - bạn thân của cụ Nguyễn Duy Tân đã chăm lo thuốc thang cho cụ Tân khi cụ bị bệnh ở Kinh đô, ông đã gả con gái của ông cho Nguyễn Huy Du, cháu đích tôn của cụ Nguyễn Huy Dĩ. Hết hạn cư tang, ông đi thi đậu Tú tài khoa Đinh Mão (1867), nhưng ông vẫn nhất định không chịu thi nữa để vươn tới con đường làm quan, mà trở về nhà chuyên nghề dạy học. Ông là gia sư và sau đó trở thành thông gia của Trần Xuân Soạn. Con trai đầu của Trần Xuân Soạn lấy con gái thứ hai của ông, con trai thứ của Trần Xuân Soạn là Trần Xuân Kháng lấy con gái của Nguyễn Duy Thượu , em ruột ông.

Vốn tôn trọng tài của nhau từ thuở trẻ, lại biết rõ chí hướng của nhau lúc còn hàn vi, sau này lại trở thành thông gia, nên khi ở Huế trở về Thanh Hóa phụ trách phong trào Cần vương trong toàn tỉnh, Trần Xuân Soạn đã gửi cho Nguyễn Duy Hinh chiếu chỉ của vua Hàm Nghi và một bức thư riêng của Trần yêu cầu Nguyễn Duy Hinh chịu trách nhiệm về phong trào ở Hoằng Hóa, đặc biệt Trần còn lưu ý Nguyễn về công việc tiếp tế và hỗ trợ cho căn cứ Ba Đình, thuộc địa phận Nga Sơn, Thanh Hóa đã được giao cho Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt, Đinh Công Tráng và một số tướng lĩnh khác chịu trách nhiệm xây dựng và điều hành.

Được sự cộng tác của hai sĩ phu yêu nước cũng ở cùng làng là Ngô Thọ Du (thường gọi là bang Du) và Ngô Liên Đẩu, Nguyễn Duy Hinh đã kêu gọi nhân dân trong vùng quyên tiền, quyên thóc gạo, cho đón thợ rèn ở các nơi về rèn gươm, dáo, mác cho nghĩa quân. Ông chiêu mộ thanh niên không những ở Nguyệt Viên mà còn ở cả Tào Xuyên (nay thuộc xã Hoằng Lý), Hoằng Nghĩa (nay thuộc xã Hoằng Lộc), Hội Triều (nay thuộc xã Hoằng Phong) tham gia đánh giặc. Hầu hết họ đều là nông dân, đã nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của ông nhanh chóng tập hợp dưới cờ nghĩa. Sân đình, sân chùa ở Nguyệt Viên (nay là địa điểm đặt trường PTCS) và chợ Hôm cũ, ngay dưới mấy gốc cây bàng ven sông (nay là trụ sở HTX mua bán) đã trở thành nơi luyện tập của nghĩa quân, dưới sự chỉ dẫn của Nguyễn Duy Hinh, Ngô Thọ Du, Ngô Liên Đẩu. Sau một thời gian luyện tập, nghĩa quân náo nức lên đường tới căn cứ Ba Đình. Họ đã vận chuyển cả lương thực, bổ sung quân số cho căn cứ này. Rất nhiều người ra đi đã ngã xuống trong cuộc đấu tranh quyết liệt với quân thù, nhưng những người còn lại không hề nhụt chí, vẫn tiếp bước trên chặng đường từ Nguyệt Viên tới Bút Sơn, qua Hậu Lộc, rồi theo đường Nga Văn đến tận Ba Đình. Bản thân Nguyễn Duy Hinh cũng từng đến Ba Đình và ở hẳn lại đây để làm nhiệm vụ tham mưu trong chiến lũy. Bà Nguyễn Thị Qùy, con gái của Phó bảng Nguyễn Đôn Tiết- một thủ lĩnh khác của phong trào Cần vương ở Hoằng Hóa và là bạn thân của Nguyễn Duy Hinh về sau gặp con cháu của Nguyễn Duy Hinh về dạy học tại Hoằng Hóa, đã kể lại mối giao tình thắm thiết giữa cụ Phó bảng, thân sinh bà với Nguyễn Duy Hinh, và cho biết thêm, mặc dầu lúc ấy còn bé, bà vẫn còn nhớ nhiều lần "cụ Tú Ngoạt" (tức Nguyễn Duy Hinh) ra nhà bà từ chập tối, ở lại đàm đạo với cụ Phó bảng rất khuya. Chính hôm cụ Tú ra chiến lũy, bà đã dậy từ lúc gà mới gáy lần thứ nhất để kịp nấu cơm tiễn cụ lên đường.

*

Từ đầu năm 1887, giặc Pháp bắt đầu đợt tiến công quyết liệt vào Ba Đình. Cuộc tấn công lần này vẫn do tên Đại tá Brit-xô, một sĩ quan đã có kinh nghiệm công phá thành Puy-ê-bla ở Mếch-xích năm 1863, chỉ huy.

Địch đã chiếm ưu thế tuyệt đối về cả vũ khí và quân số so với nghĩa quân, ít nhất chúng cũng gấp mười lần. Chúng lại có hỏa lực mạnh. Trong lần tấn công này, chúng còn dùng cả vòi rồng phun dầu hỏa đốt cháy các bụi tre trong chiến lũy. Đặc biệt là chúng bắn đại bác tới tấp vào tàn phá và đốt cháy những công sự ở bên trong Ba Đình một cách ác liệt. Mặt khác, xác giặc chết không chôn được tồn lại nhiều, lâu ngày rữa nát, uế khí xông lên nồng nặc, khiến nghĩa quân không chịu nổi. Hơn nữa, nước ở các hồ ao đều bị nhiễm bẩn, còn các giếng nước mới đào lại không đủ cung cấp nước dùng cho nghĩa quân, các loại bệnh dịch bắt đầu chớm nở ở Ba Đình.

Trước tình hình đó, các vị chỉ huy chủ chốt của Ba Đình như Phạm Bành, Đinh Công Tráng đã cùng với Nguyễn Duy Hinh họp hội nghị cấp tốc, bàn kế hoạch rút lui. Kế hoạch chung của nghĩa quân như sau: Trước hết, cho người vượt vòng vây ra gặp Trần Xuân Soạn, yêu cầu ông tìm cách bí mật đưa quân về đóng ở Nga Thôn, chờ khi nghĩa quân rút lui thì tấn công vào vị trí địch để vừa đánh lạc hướng địch, vừa chia xẻ lực lượng của chúng. Đồng thời nghĩa quân ở ngoài còn phối hợp chặn đánh các đồn địch ở quanh Ba Đình để chúng không còn khả năng truy kích nghĩa quân trên đường rút khỏi căn cứ.

Số nghĩa quân còn lại trong chiến lũy sẽ chia làm hai đội. Đội thứ nhất gồm những người còn sức lực dồi dào, do Đinh Công Tráng và Nguyễn Khế chỉ huy sẽ mở một con đường máu theo hướng tây- bắc, vượt sông lên mạn Hà Trung, rồi kéo về Mã Cao (thuộc xã Yên Giang, huyện Yên Định) tiếp tục kháng chiến. Đội thứ hai do Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt chỉ huy, gồm những người không còn đủ sức khỏe để chiến đấu hoặc bị thương, đợi khi quân ta ở phía tây bắc đã bước vào cuộc chiến đấu quyết liệt, thì bí mật bò qua cánh đồng bùn lầy phía nam, rút về Hậu Lộc.

Do có kế hoạch rút quân chu đáo, lại có sự phối hợp chặt chẽ trong ngoài (Trần Xuân Soạn đã kịp thời cho nghĩa quân ở bên ngoài tấn công các đồn ngoại vi của địch nhằm chia xẻ lực lượng của chúng), nên cuộc rút lui của nghĩa quân ra khỏi căn cứ được thực hiện tốt đẹp. Đội thứ nhất do Đinh Công Tráng chỉ huy đã vượt qua sông và rút lên cứ điểm Mã Cao đúng như kế hoạch đã dự kiến. Đội thứ hai do Phạm Bành chỉ huy thừa dịp bọn địch trong đêm tối đang phải ứng phó với sự tấn công của nghĩa quân ở mặt tây bắc đã rút khỏi căn cứ Ba Đình một cách an toàn. Nguyễn Duy Hinh cùng rút với đội quân này. Nhưng sau đó cụ đã chia tay với nghĩa quân và động viên họ hãy khôn khéo tránh sự theo dõi của địch, đợi thời cơ thuận lợi để lại tiếp tục chiến đấu. Khi Phạm Bành và Hoàng Bật Đạt trở về quê nhà (Hậu Lộc), thì Nguyễn Duy Hinh cũng tìm đến nhà ông Hoàn ở thôn Nga Hải. Ông Hoàn trước đây đã tham gia phong trào Cần vương. Gia đình ông và gia đình Trần Xuân Soạn ước đoán trước sự khủng bố của địch nên đã lánh ra đấy từ trước. Phạm Bành, vì còn mẹ già và con nhỏ, sau đó đã phải ra đầu thú, rồi tự tử. Hoàng Bật Đạt cũng bị giặc truy lùng, và sau khi bị giặc bắt ông cũng bị chúng đem chém. Ở Nguyệt Viên, những người cộng sự gần gũi của Nguyễn Duy Hinh là Ngô Thọ Du và Ngô Liên Đẩu sau một thời gian lẩn tránh ở các vùng chung quanh đều bị sa vào tay giặc và bị xử trảm. Riêng Nguyễn Duy Hinh lẩn tránh ở Nga Hải, không trở về làng, nên không bị giặc bắt. Mãi đến năm 1896, khi có lệnh ân xá của Triều đình Huế, gia đình Nguyễn Duy Hinh và gia đình Trần Xuân Soạn mới từ Nga Hải trở về sinh sống ở quê nhà. Nhưng về đến nhà, chỉ mấy tháng sau, ngày mồng 7 tháng 3 năm Đinh Dậu (1897), Nguyễn Duy Hinh đã trút hơi thở cuối cùng.

Với sắt thép, giặc Pháp đã phá tan được căn cứ Ba Đình, nhưng chúng vẫn hoàn toàn thất bại trong âm mưu dập tắt ý chí chiến đấu của nhân dân Thanh Hóa. Được trực tiếp tôi luyện trong lửa đạn, trong cuộc đấu tranh trực diện với kẻ thù xâm lược, người dân Thanh Hóa, ngay sau đó vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu trong một thời gian dài, khiến cho giặc Pháp và bọn tay sai của chúng phải kinh sợ, gây cho chúng nhiều tổn thất.

CHỮ TRUNG Ở NGUYỄN BỈNH KHIÊM TRONG QUAN HỆ VỚI NHÀ MẠC

ĐỖ THỊ MINH THÚY

Trong phạm trù nhà nước phong kiến trung cổ, ở Việt Nam đã xuất hiện hai mô hình thể chế nhà nước: mô hình phật giáo (Nhà Lý - Trần) và mô hình nho giáo (từ nhà Lê đến nhà Nguyễn). Sự phân biệt hai mô hình này dựa trên cơ sở tư tưởng triết học làm nền tảng và sự tồn tại của từng thể chế gắn liền với vai trò của đội ngũ trí thức trong xã hội (hoặc nhà sư hoặc nhà nho). Trong bài viết, chúng tôi đi sâu tìm hiểu quan niệm về chữ trung - một khía cạnh quan trọng có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại bền vững của thể chế nhà nước theo mô hình nho giáo vốn thường được tóm tắt bằng quan hệ quân - thần, phụ - tử, qua một nhân vật kiệt xuất có ảnh hưởng lớn ở thế kỷ XVI là Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585).

Nguyễn Bỉnh Khiêm là một nhà nho có nhân cách đặc biệt, sống vào thời kỳ khủng hoảng của thể chế nho giáo, ông chọn nhà Mạc để phụng sự, giữ đạo trung thần, nhưng ông vẫn giữ cho mình một thái độ khách quan trước thời cuộc. Chữ trung ở Nguyễn Bỉnh Khiêm trong quan hệ với nhà Mạc có mặt phức tạp dẫn đến tình trạng tùy từng góc nhìn, người ta đánh giá ông là trung thần của nhà Mạc hay ngược lại cho rằng ông làm tôi nhà Mạc, nhưng chưa hết lòng vì nhà Mạc. Để tìm hiểu chữ trung của Nguyễn Bỉnh Khiêm với nhà Mạc, bên cạnh các tài liệu thư tịch có viết về ông như cuốn *Bạch Vân am cư sĩ Nguyễn công Văn Đạt phả ký* của tiến sĩ Vũ Khâm Lân viết vào thế kỷ XVIII, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn viết ở thế kỷ XIX... chúng tôi chủ yếu dựa trên những tư tưởng về lý tưởng chính trị và đạo lý nho gia mà ông gửi gắm qua các tác phẩm thơ văn được tập hợp trong cuốn *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm* (1) và coi đây là những tài liệu có độ tin cậy cao vì tính trực tiếp của tư tưởng trong thơ văn ông, một đặc điểm đã được giới nghiên cứu thừa nhận.

1. *Lý tưởng chính trị của Nguyễn Bỉnh Khiêm được coi là nguyên nhân quyết định hành vi xuất xử của ông và là nội dung cơ bản của chữ trung ở ông.*

Xã hội Việt Nam ở thế kỷ XVI là thời kỳ khủng hoảng của thể chế nho giáo sau khi đạt tới đỉnh cao của sự thịnh trị vào đời Lê Thánh Tông. Sự trăn trở của những trí thức ưu thời mẫn thế ở thời kỳ này là mâu thuẫn giữa ước vọng một xã hội tốt đẹp theo lý tưởng nho gia về vua sáng, tôi hiền, dân thái bình với thực trạng đất nước bị cai trị bởi những ông "vua lợn", "vua quỷ". Một bên là lý tưởng chính trị và một bên là đòi hỏi của thể chế nhà nước dựa trên sự trung thành tuyệt đối trong quan hệ vua - tôi, đã tạo nên sự phân cực trong tầng lớp trí thức: những người làm quan đương triều và những người ở ẩn. Trong lớp người ở ẩn lại gồm hai loại: những người cáo quan về và những người giữ thái độ bất hợp tác hoàn toàn. Nguyễn Bỉnh Khiêm là một trí thức tiêu biểu có thái độ bất hợp tác với triều Lê. Sự xuất hiện trong xã hội lớp người như Nguyễn Bỉnh Khiêm tài cao, học rộng, nhưng sống mai danh ẩn tích không ra thi, đã phản ánh sự khủng hoảng của thể chế nho giáo. Chính thể đương thời đã không đáp ứng được yêu cầu của sĩ phu. Đặc điểm này sẽ rõ hơn khi so sánh tâm trạng ở ẩn của Nguyễn Bỉnh Khiêm với tâm trạng ở ẩn của Nguyễn Trãi, đại diện của trí thức thế kỷ XV, cả hai ông đều là những con người ưu thời mẫn thế, nhưng xét trên tư cách nho sĩ, Nguyễn Trãi là người sinh ra hợp thời, tâm trạng ở ẩn của ông là tâm trạng người trung thần bị ruồng bỏ, vì vậy có tính chất cá biệt. Trong khi Nguyễn Bỉnh Khiêm mang tâm trạng tìm chúa, ông đã mai danh ẩn tích đến năm 45 tuổi mới ra thi, làm quan với nhà Mạc, trường hợp của Nguyễn Bỉnh Khiêm là một hiện tượng có tính xã hội.

Lý tưởng chính trị của Nguyễn Bỉnh

Khiêm qua thái độ bất hợp tác của ông với nhà Lê, được thể hiện ở khuynh hướng đề cao thái độ tích cực với đời trong trước tác của ông, và được ông khẳng định bằng hành động ra làm quan dưới triều Mạc. Ông quan niệm sự học của người quân tử nhằm giúp vua gìn giữ kỷ cương theo đạo thánh hiền:

Miễn theo phu tử phò thiên tử

Thì lọn nhân gian ở thế gian (thơ nôm - 135).

Hơn nữa ông khẳng định người quân tử ra giúp đời lập công và lập danh chỉ trên con đường hành xuất: *"Người nhân danh vọng ngày buông cá; Bậc thánh công cao lúc bỏ cày"* (Nhân nhân vọng thuộc đầu can nhật, nguyên thánh công cao thích lỗi thì - Ký hữu nhân); ở ẩn chỉ là điều bất đắc chí của người chờ thời *"Rồng thiêng dành sức chờ xuân noãn, nhảy nhót chi ếch thấy rào"* (thơ nôm 63), *"Gươm trời nỡ để tay phàm tuốt, búa nguyệt chi cho đứa dộc mài"* (thơ nôm - 79).

Thái độ xử của Nguyễn Bỉnh Khiêm dưới triều Lê là thuận chiều với đạo lý nho gia như Khổng Tử dạy "quân quân thần thần phụ phụ tử tử". Nhà Lê lúc này không giữ đạo của bậc quân vương nên không tập hợp được nhân tài trong thiên hạ, khiến rường mối, chế độ ngày càng mục nát. Tuy nhiên từ nhận định này dễ có cảm nhận về sự không nhất quán trong tư tưởng trung quân của Nguyễn Bỉnh Khiêm trước thái độ của ông với hai triều Lê, Mạc, vì phải thấy rằng nhà Mạc đã thay thế nhà Lê một cách không chính đáng theo quan niệm nho gia. Vua Mạc là tôi nhà Lê nhưng lại tiếm ngôi, do đó đã không giữ trọn đạo của kẻ làm tôi. Vậy lý do nào khiến Nguyễn Bỉnh Khiêm ra làm quan với nhà Mạc và quan niệm về chữ trung của ông là gì?

Hành trạng của Nguyễn Bỉnh Khiêm cho biết bảy năm sau khi nhà Mạc lên cầm quyền, ông mới ra thi, có thể coi đó là sự thận trọng của ông; nhưng chủ yếu bảy năm là thời gian đủ để những cải cách của triều đại mới phát huy tác dụng và là thước đo nhân cách bậc đế vương. Về thời kỳ đầu Mạc, sử nhà Lê trung hưng đã phải thừa nhận: "... Trong khoảng vài năm, đường sá không nhặt của rơi, cổng ngoài không đóng, thường xuyên được mùa to, trong cõi tạm yên" (2). Sự phồn thịnh trong buổi đầu nhà Mạc là động lực thúc đẩy Nguyễn Bỉnh Khiêm ra làm quan với nhà Mạc. Nhà Mạc phần nào đã đáp ứng được lý tưởng chính trị của Nguyễn Bỉnh Khiêm, nhưng diễn biến tư tưởng của ông để đi đến quyết định trọng đại như vậy rất phức tạp và sâu sắc. Trong đó theo chúng tôi, chìa khóa cho vấn đề là ở quan niệm về mệnh trời của ông. Khổng Tử dạy "không biết mệnh, không phải là người quân tử" (Bất tri mệnh, vô dĩ quân tử dã). Mệnh trời trong đạo Khổng, mặt được quan niệm như một sức mạnh tuyệt đối chi phối đời sống xã hội con người, tư tưởng này in dấu ấn trong thơ triết lý của Nguyễn Bỉnh Khiêm *"Đời xưa qua rồi, đời nay lại đến, năm này rồi lại sang năm khác. Sự chết, sự sống có số mệnh do trời định"* (Cổ vãng kim lai niên hựu niên. Tử sinh hữu mệnh khởi vi thiên - Tự thán). Mặt khác, nó mang một ý nghĩa phát sinh có tính tích cực giúp cho nhà nho thức thời như Nguyễn Bỉnh Khiêm vượt ra khỏi tư tưởng chính thống của một triều đại để phò trợ cho một chính thể mới tiến bộ hơn. Có thể phác họa mặt tích cực của quan niệm về mệnh trời trong tư tưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm như sau: *"Mệnh trời trao nước cho một dòng họ* "(Mệnh quyến thành chu phục cựu bang") (Qúa hữu giang - Nhất); Nhưng người xứng đáng được trao mệnh trời phải biết lấy quyền lợi nhân dân làm mục đích hành động *"Quân vương phải lấy nhân trừ bạo* (Thánh chúa chỉ kim nhân thắng bạo - Qúa hữu giang - Nhất), và *"Quan trọng nhất là bậc đế vương phải nêu cao nhân nghĩa"*. (Tối thị đế vương nhân nghĩa cử - Kê Liệt trú doanh). Tư tưởng nhân nghĩa có nội dung lấy dân làm gốc được Nguyễn Trãi đúc kết, tiếp tục được Nguyễn Bỉnh Khiêm đề cao, và là hạt nhân trong lí tưởng chính trị của ông, ông viết:

"Từ xưa đến nay, nước lấy dân làm gốc

Được nước nên biết là ở chỗ được dân"

(Cổ lai quốc dĩ dân vi bản, đắc quốc ưng tri tại đắc dân - Cảm hứng).

Tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Bỉnh Khiêm được diễn đạt dưới hình thức hành động thuận theo mệnh trời của bậc quân vương đã mang lại cho quan niệm mệnh trời

một ý nghĩa tích cực: rốt cuộc sự hưng vong của một triều đại, sự xoay chuyển của thời cuộc lại do chính con người quyết định "*Bền nước nhỏ kỹ phải tu dưỡng phẩm đức của mình... Biết đoái sợ cái ghềnh hiểm của dân thì không có kẽ hở để gieo vào*" (Cố quốc thâm hoài tu ngã đức... Cố úy dân vô khích khả đầu - Quy Hóa trú doanh). Ở đây trong tư tưởng của mình, Nguyễn Bỉnh Khiêm không vượt khỏi giới hạn thời đại, ông tìm thấy nguyên nhân suy vi của xã hội do sự suy vi của lễ. Ông quan niệm xã hội sẽ bình ổn khi xuất hiện một ông vua anh minh, tư tưởng này trở đi trở lại trong thơ ông "*Nghe nói cung chấn lại xuất hiện quẻ chấn; Bậc vua thánh biết sửa mình dự đoán đó là điềm lành*" (Văn đạo chấn cung trùng xuất chấn; Thánh vương khắc kỷ bốc hưu tường - Cảm hứng thi - 2) hay "*dự đoán cảnh tượng thái bình phải đợi người tuổi hợi*" (Khai minh cáp tưởng thuộc trư niên - Cảm hứng thi - 4).

Quan niệm về mệnh trời của Nguyễn Bỉnh Khiêm đã lí giải hai thái cực trong con người ông: Sự thụ động chờ thời dưới triều Lê và hoạt động tích cực của ông dưới triều Mạc.

Tóm lại, mệnh trời là tư tưởng triết học làm cơ sở cho việc thực hiện lí tưởng chính trị của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Lí tưởng chính trị ấy do hạn chế của thời đại được thể hiện dưới một chính thể vua sáng, tôi hiền, dân thái bình. Trong đó tư tưởng nhân nghĩa là hạt nhân quan trọng trong quan niệm trung quân của Nguyễn Bỉnh Khiêm, nó là cái chính danh để ông trên con đường hành xuất đem hết sức mình phò chúa.

Sau tám năm làm quan với nhà Mạc, Nguyễn Bỉnh Khiêm cáo quan về ở ẩn, lí do trong hành động của ông khá phức tạp. Nhưng trước hết đứng từ góc độ lí tưởng chính trị, trong giai đoạn ở ẩn này của Nguyễn Bỉnh Khiêm có điều đáng chú ý là thái độ chính trị của ông được thể hiện qua tư tưởng trung dung. Tư tưởng trung dung trong đạo lí nho gia thuộc về nhân cách nhà nho như Nguyễn Bỉnh Khiêm viết:

"*Đạo ở mình ta lấy đạo trung*
Chớ cho đục, chớ cho trong" (thơ nôm-104)

là phù hợp với tư tưởng Khổng Tử "Đức trung dung rất cao chăng" (Trung dung chi vi đức dã, kỳ chí hĩ hồ?). Nhưng khi Nguyễn Bỉnh Khiêm về ở ẩn, dựng quán Trung tân, trong bài bi ký ông giải thích "trung nghĩa là ở chính giữa, giữ trọn được tính thiện là trung, không giữ trọn được tính thiện thì không phải là trung vậy; tân có nghĩa là bến, biết chỗ đáng đậu là đúng bến, không biết chỗ đáng đậu là lầm bến vậy". Đặt trong lí tưởng chính trị của ông, khi đề cao trung dung thực chất ông đã phủ nhận tư tưởng trung quân. Sự phát triển trong tư tưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm từ đạo trung quân đến đạo trung dung có tính tất yếu xuất phát từ tư tưởng nhân nghĩa của ông. Tư tưởng trung dung phản ánh tâm trạng Nguyễn Bỉnh Khiêm trước thời cuộc và sự bất lực của chính ông đối với vận mệnh đất nước, nhân dân. Tìm đến tư tưởng trung dung, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã luôn luôn nhất quán trong lí tưởng chính trị của mình, vì chỉ trên quan điểm lấy dân làm gốc, ông mới có thể viết:

"*Chẳng nên để ắt chẳng nên dùng*
Lẩn thẩn ngày qua huống nhọc công
Thiên hạ chẳng tư của ấy chung" (thơ nôm - 34)

"*Nước non nào phải của ai đâu*
Nhiều ít công tư cũng mặc dầu
Có chẳng giữ giàng, không chẳng lụy
Được chăng háo hức mất chẳng âu" (thơ nôm 28)

"*Chuyện cũ suối hoa đào đến nay còn đó.*
Cuộc hưng vong của nhà Tần, nhà Tấn là phải mà cũng là trái".

(Đào nguyên cố sự y nhiên tại; Tần, Tấn hưng vong thị khước phi - Vấn ngư giả).

Trong thế thiên hạ bị xâu xé bởi các tập đoàn phong kiến, Nguyễn Bỉnh Khiêm làm tôi nhà Mạc, nhưng lại đặt vấn đề đứng giữa, giữ đạo trung dung; đặt lợi ích của nhân dân cao hơn lợi ích của một dòng họ, ông đã bằng con đường xuất xử của mình mang lại cho chữ trung trong giáo lý nho gia một nội dung tích cực.

2 - Đạo lý nho gia - mặt thứ hai trong nội dung phức tạp của chữ trung ở Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Dừng lại ở lí tưởng chính trị của Nguyễn

Bỉnh Khiêm để tìm hiểu quan niệm của ông về chữ trung sẽ dẫn đến những kết luận phiến diện, không thuyết phục, khi đối chiếu với mảng thơ khác của ông. Tính phức tạp trong quan niệm của Nguyễn Bỉnh Khiêm về chữ trung có thể thấy rõ ngay trong một tác phẩm của ông là bài bi ký (đã dẫn) khi ông giải thích chữ trung: một mặt, đứng về lí tưởng chính trị, ông chủ trương trung dung "trung là ở chính giữa...", một mặt, đứng về phía đạo lí, ông giải thích chữ trung "như trung với vua, hiếu với cha, thuận giữa anh em, hòa giữa vợ chồng, tín giữa bạn bè, thì là trung vậy...". Chữ trung ở Nguyễn Bỉnh Khiêm trong quan hệ với nhà Mạc dưới góc độ đạo lí nho gia được khẳng định bằng thái độ "tôi trung không thờ hai vua" (trung thần bất sự nhị quân) cho thấy ông trọn đời là tôi trung của nhà Mạc. Đạo làm tôi của Nguyễn Bỉnh Khiêm đối với nhà Mạc trong thời gian ông đương chức đã được ông xử hết lẽ của một trung thần gìn giữ chính sự nhà Mạc: bên ngoài ông theo quân đi dẹp loạn, bên trong ông dâng sớ chém 18 nghịch thần. Trong quãng đời ở ẩn còn lại, tấm lòng trung với nhà Mạc của ông tạo thành mâu thuẫn trong tư tưởng ông. Khi đề cao đạo lí vua tôi: *"Vua và tôi phải có nghĩa với nhau.... Ngôi vua đã lập nên thì không thể đổ"* (Quân thần nghĩa sở tại, Hoàng cực kiến vô bí - Cảm hứng tam bách cú). Nguyễn Bỉnh Khiêm vô tình đã đối lập với chính mình trong tư tưởng về mệnh trời. Tựu trung Nguyễn Bỉnh Khiêm về mặt đạo lí lại ép mình vào quan niệm chật hẹp của chữ Lễ trong đạo làm tôi - đã ăn lộc chúa thì không thể phụ *"Lộc nặng, há quên ơn chúa nặng?"* (thơ nôm - 36). Những sự bó buộc của chữ trung ở Nguyễn Bỉnh Khiêm với nhà Mạc có giá trị ở nhân cách ông, ông đã không ngừng phấn đấu trong thời gian hành xuất, không ngừng trăn trở trong thời gian tàng xử cho ước vọng về một xã hội theo mẫu mực Nghiêu Thuấn như ông viết về tâm sự trung quân của mình trong một bài thơ làm lúc ông tám mươi tuổi:

"Muốn cho nhà Chúa bằng Nghiêu Thuấn

Phải đạo làm tôi kẻo hổ ngươi" (thơ nôm - 130)

Mặt phức tạp của chữ trung ở Nguyễn Bỉnh Khiêm với nhà Mạc đứng ở góc độ đạo lí nho gia còn cần phải được lí giải từ sự xử sự của người quân tử cho trọn lẽ trong "đạo thờ ba", tức đạo thờ vua, đạo thờ thầy, đạo thờ cha, như ông viết *"Dấu lấy thánh kinh nơi thửa học, thề chưng xuất xử đạo thờ ba"* (thơ nôm - 17). Đạo thờ thầy là điểm không cần bàn cãi trong tư tưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm, vì thầy của ông chính là đạo thánh hiền. Trong đạo thờ vua, người quân tử xử mình hết lẽ phải dám "sát thân thành nhân", nhưng để trọn đạo thờ cha lại đòi hỏi người quân tử "minh triết bảo thân", do đó chữ trung ở Nguyễn Bỉnh Khiêm trong đạo làm tôi còn bị chi phối bởi đạo làm con. Điều này được phản ánh trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm qua một mảng thơ lớn ông bàn về lẽ xuất xử gắn niềm băn khoăn giữa đạo trung và hiếu, giữa con đường danh lợi và thú ẩn dật vô sự, giữa thái độ nhập thế giúp đời và thái độ lánh đời: *"Xuất xử cầu chưa được đạo hai* (thơ nôm-12), *"Thửa nơi xuất xử đâu là phải, ở át nên, về cũng át nên"* (thơ nôm - 7), *"Quân tử gẫm hay nơi xuất xử, át là khôn hết cả hòa hai"* (thơ nôm -39). Tuy nhiên để hiểu chữ trung của ông trong giai đoạn ở ẩn sau khi từ quan nhà Mạc cho tường tận, cần trở lại tư tưởng mệnh trời của ông. Nhận thức của Nguyễn Bỉnh Khiêm về sự biến đổi của tạo hóa, của đạo trời thường thể hiện qua lẽ tương sinh tương khắc: Họa phúc, giàu nghèo, sinh tử... do đó trên con đường hoạn lộ của mình, càng được nhà Mạc tin cẩn, càng nhiều bổng lộc, ông càng không an tâm, và sự lo âu về hai chữ "mãn doanh":

"Thuở nơi doanh mãn là nơi tổn

Hãy gẫm cho hay mới kẻo âu" (thơ nôm-9)

"Thấy cơ doanh mãn lệ cho thay" (thơ nôm -32)

"Hai chữ mãn doanh này khá gẫm

Mấy người trọn được chữ thân danh (thơ nôm - 13)

"Cố ngã cư nguy cụ mãn doanh" (Đoái nhìn ta ở vài, thế gian nguy mà sợ lòng tự mãn trong cảnh giàu sang - Tạ cao xá hữu nhân tỉnh bệnh thuật hoài). Từ nhận thức trên, ta thấy hành động từ quan nhà Mạc khi ông đang được trọng dụng, xét trên tư cách cá nhân Nguyễn Bỉnh Khiêm là sự rút lui

đúng lúc. Rút về ở ẩn để trọn thân danh cũng tức trọn đạo thờ cha là ý tưởng sâu xa của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Ý tưởng về những sự hệ lụy bởi công danh qua thơ ông không chỉ là những suy tư trực tiếp về hai chữ "mãn doanh" mà còn được thể hiện dưới góc độ triết lí, về đạo đức qua những tấm gương công thần xưa như Hàn Tín đời Hán và chắc chắn phần nào có cả tấm gương Nguyễn Trãi ở thế kỷ trước: "*Chưng trong họa phúc ít người hay, suy thịnh hằng lề sắp đổi thay, Hàn Tín nên công thì cả phúc, Tái ông thất mã há chau mày, Kiến thác vì ang bùi ngọt, ruồi qua vì bát đắng cay*" (thơ nôm - 57); "*Mật ngọt ruồi vào ruồi đắm đuối; mồi thơm cá đến cá phàn nàn; Hán gia tam kiệt trong ba ấy, ai chẳng hay toan ai khéo toan*" (thơ nôm 62).

Tìm nguyên nhân trong hành động cáo quan về ở ẩn của Nguyễn Bỉnh Khiêm từ sự đối lập giữa danh lợi với thú ẩn dật "*Ta đã thanh nhàn người phú qúy, Dễ đâu hầu được lọn hai đàng*" (thơ Nôm - 90), đã giải thích vì sao thơ ông trong giai đoạn cuối đời, bên cạnh những bài thơ đề cao thái độ vô sự với đời:

"*Khỏi áng công danh lại đắp tai*
Ba bảy mươi nào lòng lẫn được
Làm người chớ có sự chau mày" (thơ nôm-32) là những bài thơ tràn đầy tâm sự lo đời:

"*Đạp gót mong theo người ẩn dật*
Bận lòng lại tưởng áng công danh
Cho nên nấn ná trong lều tiện
Nhân mát ngồi xem thuở thái bình"
(thơ Nôm - 85)

Rút về ở ẩn để bảo toàn thân danh trọn đạo thờ cha, nhưng Nguyễn Bỉnh Khiêm vẫn không thôi niềm ưu ái cũ, khi có dịp ông lại ra thi thố với đời. Thơ ông ghi nhận đã đôi ba lần nhà Mạc vời ông theo quân đi dẹp loạn, mượn danh tiếng ông cho thêm phần thanh thế; hay như truyền tụng dân gian khi các thế lực phong kiến Đàng Trong đến hỏi ông về thời cuộc, ông đã có những mách nước đáng giá, nói như giả thuyết của giáo sư Đinh Gia Khánh (3), có lẽ khi chỉ bảo cho các thế lực phong kiến Lê-Trịnh-Nguyễn đối địch với nhà Mạc, ông những mong tách các tập đoàn phong kiến ra xa nhau, giảm bớt giao tranh để dân có đất sống... Hành trạng của ông khi ở ẩn đã khẳng định dù ở ẩn ông vẫn thực hiện lí tưởng chính trị của mình, nếu như ông có tự so sánh với Nghiêm Tử Lăng xưa dấu mình mà phò chín vạc nhà Hán cũng không phải là qúa:

"*Anh hùng người lấy tài làm trọng*
Ẩn dật ta hay thú có màu
Gẫm ấy ai phò vạc Hán
Đồng giang xưa rủ một cần câu" (thơ nôm - 28)

Nhân cách đặc biệt của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua cách xử thế uyển chuyển mối quan hệ giữa chữ trung trong đạo lí nho gia với mâu thuẫn không thể dung hòa giữa lí tưởng chính trị Nho gia và thực trạng xã hội thế kỷ ông sống, đã tạo nên nhân cách bậc đại trí, đại nhân, bậc thầy của ông. Về chữ trung ở Nguyễn Bỉnh Khiêm, cuối cùng chỉ có thể tóm tắt bằng mấy câu thơ của ông và đó là nội dung xuyên suốt của chữ trung trong trước tác của ông:

"*Đã ngoài mọi sự chăng còn ước*
Ước một tôi hiền chúa thánh minh
(thơ nôm - 26)

và: *Tấm lòng lo trước thiên hạ đến già không thôi*
Cùng thông đắc táng ta có lo chi riêng mình.

(Lão lai vị ngải tiên ưu chí
Đắc táng cùng thông khởi ngã ưu -
Tự thuật)

CHÚ THÍCH

(1) *Thơ văn NBK* - Nxb Văn học - Hà Nội 1983.

(2) *Đại việt Sử ký toàn thư*, tập IV, trang 126 - Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội 1973.

(3) "Lời nói đầu" - *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm* (Sdd)

ĐÌNH LÀNG CHÀI VẠN VĨ

LÊ NGỌC CANH

Hình bóng rất đỗi yêu thương, trìu mến của mọi người dân Việt Nam là cây đa, giếng nước, mái đình, dòng sông, tiếng hát ru, tiếng chuông chiều buông, tiếng trống đình rộn rã làng thôn. Nó là bức tranh quê hương mà mỗi người Việt Nam là một tác giả, trong đó đình làng mang ấn tượng sâu đậm hơn cả. Nơi ấy hội tụ tài năng, thi tài, thi sắc, thưởng thức và sáng tạo văn hóa của nhân dân, là tình làng nghĩa xóm, ứng xử của người Việt ở làng quê. Đình làng có ý nghĩa văn hóa xã hội rất quan trọng với cộng đồng người Việt.

Bởi vậy, hầu hết làng thôn người Việt đều có đình làng. Trước nó là quán, chùa làng, từ tiếng chuông chùa đến tiếng trống đình là một tiến trình phát triển lịch sử văn hóa của người Việt. Đình được xây dựng trên khu đất rộng để tụ tập dân làng, mở hội làng.

Dân làng chài với bao thế hệ nối tiếp nhau sinh sống, vật lộn trên sông nước để lao động, chiến đấu và tồn tại. Trong điều kiện thực tế ấy, dân chài đã sáng tạo, xây dựng cho mình những sản phẩm văn hóa mang đặc tính của văn hóa sông nước.

Chúng ta đã từng quen với loại hình sinh hoạt văn hóa trên sông như: đua thuyền rồng, múa rối nước, các loại hò, hát sông nước. Đó là hát quan họ trên thuyền, trên sông, hò Huế trên sông, hò mái nhì, mái đẩy,v.v... còn đình trên sông, rước trên sông, hội trên sông thật là hiếm và lạ, đó là di sản văn hóa độc đáo của cư dân chài mà chúng tôi đề cập trong bài viết này.

*

Đình trên sông của làng chài không nhiều, chưa được phổ biến rộng khắp ở cư dân sông nước, mới chỉ tồn tại ở một số làng chài trên sông Hồng, sông Đáy mà chúng tôi được biết. Như đình trên sông vùng Việt Trì, Hát Môn, Vạn Dâu, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng. Nhưng tiêu biểu hơn cả là đình trên sông làng chài Vạn Vĩ, xã Trung Châu, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây.

Vạn Vĩ (Vạn Chài) đã từng quen thuộc với dân chài trên sông Hồng vùng Đan Phượng. Có lẽ do phải vật lộn với sóng gió, sông nước mà dân chài xưa đã đặt tên làng chài của mình là Vạn Vĩ.

Vạn Vĩ là "sống lâu", "sống mạnh". Vạn Vĩ xưa có một vùng khá rộng trên vùng sông Hồng thuộc Đan Phượng, gồm các xóm chài Yên Đăng, (gần cầu Phùng), Vạn Chài; nay là Đại Thần, Vạn Vĩ.

Làng chài thường tụ cư trên một vùng sông nhất định với những thuyền nhà tương đối ổn định, còn các thuyền nhỏ thường lưu động trên sông để đánh cá theo mùa, theo luồng cá, và hướng nước. Những thuyền nhỏ, nhỡ là những thuyền đi đánh bắt cá và thông thường có điều mà dân chài nào cũng thường nghĩ là "sống không có chỗ ở, chết không có chỗ chôn", đó là nỗi niềm khôn nguôi của dân chài. Bởi vậy làng chài nào cũng phải có kết nghĩa với những làng trên đất để khi chết có chỗ chôn. Xem đó là làng, là quê thứ hai của mình, hàng năm lên vùng đất ấy để lễ cúng và tạ ơn.

Làng chài Vạn Vĩ, từ lâu đã kết nghĩa với làng Lại Tự Châu là làng thứ hai của mình. Nhân dân Lại Tự Châu với nhân dân làng Vạn Vĩ (Vạn Chài) trở nên gắn bó thân thương, đằm thắm tình cộng đồng, tình làng xóm. Những ngày lễ, tết, hội của làng Lại Tự Châu là dân Vạn Vĩ (Vạn Chài) đem hương hoa đến cúng lễ. Đặc biệt ở ngày hội làng thì dân Vạn Vĩ khiêng kiệu đến làng Lại Tự Châu để tham gia rước hội.

Tục thờ thần Hà Bá

Hầu hết các làng chài trên sông Hồng cũng như làng chài Vạn Vĩ đều có tục thờ Hà Bá linh thần, Lạc Long Quân (Lạc Long Vương), thần Linh Thông, thần Linh Ứng, thần Ngư Phụ Tiên Sư...

Hội làng chài Vạn Vĩ tổ chức vào ngày 9 tháng ba âm lịch hàng năm.

Kể từ ngày 20 đến ngày 22 tháng 2 âm lịch tiến hành lễ xuống lưới, từ 23 đến 25 tháng 2 âm lịch dong thuyền đi đánh cá. Trong thời gian này, mọi ngư dân đều phải để lại con cá lớn nhất trong ngày để chọn cúng Hà Bá linh thần.

Có khi gần tới ngày hội cũng chưa được

con cá to nào. Nhưng cứ đến một ngày trước hội, thường đánh bắt được cá to để cúng thần. Gia đình nào có cá to nhất làng được chọn làm vật cúng thần, thì gia đình đó, dân chài năm đó được mùa ấm no, hạnh phúc. Gia đình đó được vinh dự, hạnh phúc nhất làng chài.

Ngoài tục tế lễ các Hà Bá linh thần, Lạc Long Vương (thủy quan), Linh Thông thần, Linh Ứng thần, Ngư Phụ TIên Sư thần, thì mỗi làng còn thờ cúng thần có công đức với dân, với nước được thần hóa. Như làng Vạn Vĩ, Đại Thần đều thờ Võ Duệ (Trung Ngãi Đại Vương).

Nhân dân kể rằng: Võ Duệ là người làng Trịnh Xá, huyện Sơn Vi, tỉnh Sơn Tây, là người tài giỏi, có công phù vua dẹp giặc. Năm 23 tuổi đã đỗ trạng nguyên, niên hiệu Hồng Đức (1484) và giữ chức Thượng thư, tước Trịnh Khê hầu.

Võ Duệ còn có tên gọi là Võ Ngãi và được phong là Trung Ngãi Đại vương.

Sắc Khải Định có đoạn ghi:

(Sắc Hà Đông tỉnh, Đan Phượng huyện, địch Vĩ Vạn)

Tòng tiền phụng sự
Bảo an chính trực
Hữu thiện đôn ngưng
Dực bảo trung hưng
Tôn thân hộ quốc
Kí dân niêm
Chư linh ứng
Sắc phong chuẩn hưng phụng sự
Sắc phong long thánh vị
Dực bảo trung hưng
Tôn thần Trung Ngãi Đại vương
Hà Bá linh thần
v.v...

Đình trên sông

Đình làng trên sông là một biểu hiện của nền văn minh sông nước của người Việt cổ, nó hàm chứa ý nghĩa văn hóa xã hội, phong tục tập quán, uống nước nhớ nguồn của ngư dân làng chài trong lịch sử phát triển văn hóa văn minh của dân tộc. Với tinh thần sông nước là quê hương, thuyền là nhà, là hàng xóm, do vậy phải có đình làng để thờ thành hoàng làng. Đình trên sông làng chài Vạn Vĩ là một tồn tại tiêu biểu.

Đình làng chài Vạn Vĩ:

Đình được xây dựng trên chiếc thuyền rồng rộng lớn nhất vùng. Thuyền đình được cấu tạo theo hình rồng bay, rồng phục. Thuyền dài 12 mét, rộng 5 mét, cao 3 mét 50. Thuyền chia thành 3 khoang: Khoang 1 (phía đầu rồng) là đình, khoang 2 để đại bái, khoang 3 để hương án.

Đình gồm 4 cột gỗ, 4 xà lớn, 4 xà nhỏ tạo thành 8 mái đình uốn cong, tầng mái đình trên nhỏ hơn mái dưới. 8 mái đình đan phên ép lá cọ hoặc nứa khô và mái uốn cong, cũng có trường hợp mái đình phên ép lá ở giữa uốn thành một mái. 4 phía là những tấm ván gỗ liên kết lại với nhau tạo thành 3 mặt cửa đình (mặt tiền, hữu, tả). Đình được cắm cột, buộc neo giữa dòng sông. Sân đình gồm từ 3 đến 5 thuyền hoặc nhiều hơn liên kết lại với nhau thành sân đình. Sân đình muốn rộng thì ghép nhiều thuyền, tạo thành sân lớn.

Khi mở hội làng chài thường có 21 đến 23 loại thuyền lớn tạo thành không gian hội. Thường cứ 3 thuyền ghép lại thành một can. Hội rước thường có khoảng 7 đến 8 can thuyền chính.

4 can để kiệu và tế lễ, cứ 3 thuyền ghép thành một can. Can thuyền đình xếp theo hàng dọc:

Can I (3 thuyền): - Thuyền 1: thuyền đình; - Thuyền 2: thuyền giá hương; - Thuyền 3: thuyền hương án.

Can II (3 thuyền): can thuyền II theo hàng ngang: Thuyền 1: để kiệu bát cống rước, giá văn, cờ, quạt, trống chiêng. Thuyền 2: để kiệu bát cống (kiệu rước Hà Bá linh thần) kiệu rước 5 bát hương (5 vị thần); Thuyền 3: để kiệu bát cống, cờ quạt, trống chiêng.

Các kiệu đều sơn son thiếp vàng lộng lẫy.

Can III (3 thuyền): Can thuyền III theo hàng ngang: Thuyền 1: Đông xướng và phường bát âm; thuyền 2: Hương án, chủ tế, trống tế; thuyền 3: Tây xướng.

Can IV (3 thuyền): Can thuyền IV theo hàng dọc: Thuyền 1: chấp kích, bát bửu, trùy đồng, cờ, phướn; thuyền 2: thuyền đuốc, cờ thần và binh nước; thuyền 3: chấp kích, bát bửu, trùy đồng, cờ, phướn.

Can V (3 thuyền): Can thuyền V theo hàng ngang; Thuyền 1: cờ, đuốc; thuyền 2; hát ả đào; thuyền 3: cờ đuốc.

Can VI (3 thuyền): Can thuyền VI theo

hàng ngang: Thuyền 1: trống nhạc, chức sắc; thuyền 2: múa sư tử, múa rồng; thuyền 3: trống nhạc, chức sắc.

Can VII (3 thuyền): Can thuyền VII theo hàng ngang: Thuyền 1: Quan viên; thuyền 2: quan khách; thuyền 3: quan viên.

Các thuyền đến dự hội đều xếp thành vòng tròn giữa sông Hồng, hướng vào các can thuyền mà thuyền đình làm trung tâm.

Đình trên sông cứ 10 năm làm lại thuyền đình mới. Trước và sau khi làm lại đều phải tiến hành các thủ tục nghi lễ theo phong tục cổ truyền.

Chấp kích

Trong hội rước cổ truyền của dân chài Vạn Vĩ đều do nam giới đảm nhiệm, nữ giới không được tham gia vào các vị trí chấp kích. Quân kiệu phải đạt tiêu chí là những trai làng tuấn tú, người khỏe, nết ngoan, sáng trai, chưa có vợ, gia đình không có tang.

Hiệu cờ, hiệu trống, hiệu chiêng cũng vậy, phải là những người tốt của dân làng, không có tai tiếng.

Đình được trang trí đẹp và có hoành phi, câu đối treo ở trước đình, trong đình và các cột đình. Hoành phi, câu đối đình sông làng chài Vạn Vĩ có đề:

Hoành phi: Phụ quốc nguyên Juân

Câu đối: Hồng ân đại đức; Vạn cổ anh linh

Trong đình còn ghi các sắc phong các triều đại.

Lễ

Trên các thuyền đều cắm cờ, phướn, đèn, hoa, đuốc, đốt sáng rực cả bầu trời, mặt sông. Mỗi thuyền như một "lâu đài" đèn, hoa óng ánh sắc màu nhuộm màu sông Hồng như huyền thoại thủy tiên. Theo luật tục cổ truyền, mỗi giáp có một thuyền riêng, trên thuyền để hương án và các vật tế, một cờ thần (cờ đuôi nheo) và hai cờ vuông, các cờ có đường viền ngũ sắc, đường ngoài theo hình răng cưa và những bó đuốc lớn (đuốc thần).

Cờ thần lớn nhất của hội là cờ đuôi nheo dài 12m80, cờ làm bằng vải tơ tằm màu ngà, màu trắng (có lẽ tượng trưng cho màu nước-sông nước), xung quanh có đường viền ngũ sắc, phía ngoài là đường viền hình răng cưa, và có các giải lụa màu dài khoảng 14 mét. Cột cờ làm bằng thân cây gỗ, hoặc tre lớn, trên đầu cột có con cá bằng gỗ - biểu tượng của ngư nghiệp. Đế cột cờ là mui rùa hoặc mui ba ba - biểu hiện của sự vững chắc và của ngư nghiệp. Trên lá cờ có các hình quân, bảy con nhạn, voi, rồng, thuyền rồng, chim, cá. Ngoài cờ thần đuôi nheo còn có một số ít cờ thần (cờ vuông). Tất cả các đầu ngọn cờ đều có hình cá bằng gỗ.

Hội lớn gồm có: 3 kiệu bát cống, 6 quạt đại, 6 tán, 3 bộ bát bửu có 8 hoặc 16 chiếc, 2 phủ việt, 2 trùy đồng; không kể cờ đại thần quy định, còn có các loại cờ: 10 cờ ngũ phương, 10 cờ ngũ hành, 10 cờ đuôi nheo, 10 cờ vuông.

Hai bên bờ sông có cờ, đèn, hoa, đuốc và nhân dân khắp vùng đến xem hội rước.

Hội bắt đầu từ đêm ngày 9 tháng 3 âm lịch đến hết ngày 10 tháng 3 âm lịch. Hội lớn kéo dài tới 7 ngày. Mở đầu hội là pháo nổ âm trời cùng với trống, chiêng, phường bát âm, múa sư tử, rồi tiến hành nghi lễ cổ truyền. Các vật phẩm để cúng tế gồm có hoa, hương, đăng, quả, thực. Ngoài ra nhất thiết phải có con cá to nhất đặt trên tấm vải điều, đặt trên mâm để cúng Hà Bá linh thần (thủy thần) rồi từ đó mới tiến hành lễ hội.

Lễ hội gồm có 2 phần:

Lễ: Chủ tế đứng giữa hướng vào bài vị. Phía sau 2 bên là người bồi bái. Tiếp theo phía sau 2 bên là 8 người đứng thành 2 hàng (hành hương, hành tửu). Mỗi bên 3 người đứng dâng đài rượu. Một người đứng Đông xướng, một người đứng Tây xướng.

Lễ tế tiến hành theo trình tự lễ hội của người Việt có đình, miếu trên đất. Như khởi lễ: bắt đầu từ nửa đêm gọi là tế Phụng linh, đến sáng là tế Yên vị: đọc những công đức của thành hoàng làng và cầu mong Hà Bá thần linh phù hộ cho dân chài mọi điều tốt lành, hạnh phúc, ấm no, quanh năm được mùa cá...

Hội rước

Khởi đầu hội rước là pháo nổ, trống, chiêng rền vang cả một vùng. Thuyền cờ thần (đuôi nheo) đi đầu, trống, chiêng, nhiều đuốc nhỏ và 3 bó đuốc lớn sát chụm vào nhau tạo thành bó đuốc lớn gọi là cây đình liệu.

Tiếp đến là các thuyền 2,3 của can I và theo thứ tự thuyền 1,2,3 của các can II, III, IV, V, VI, VII. Các thuyền của nhân dân trong vùng đến dự hội, xem hội đều đi theo hai bên các thuyền hội. Ba thuyền có kiệu bát cống đều do thanh niên đứng trên thuyền

khiêng kiệu. Những người chèo thuyền đều mặc trang phục như những người chấp kích.

Trên các thuyền hội được mọi người chú ý là cảnh múa sư tử trên thuyền. Tiếp đến là cảnh múa tiên, hát ca trù. Thuyền rước kéo dài như những rừng cờ, rừng hoa, rừng đuốc lấp lánh trên dòng sông Hồng. Đến vùng sông sâu đã được chọn, đoàn thuyền rước nối đuôi nhau đi trên tuyến vòng tròn. Đến giữa vùng nước sâu, người ta tiến hành thủ tục nghi lễ múc nước, rước bình nước về đình trên sông.

Sau nghi lễ múc nước, đoàn thuyền rồng tham gia hội lại rước nước về đình sông. Khi đám rước nước trở về đến đình sông cũng là lúc trời sáng, bắt đầu có nắng sớm. Hội rước trên sông tiến hành nghi thức tế lễ Yên vị. Tiếp đến là các trò chơi trên sông như đua thuyền rồng, bơi chải, diễn chèo, múa sư tử, hát ca trù...

Đình, hội rước trên sông là một hiện tượng văn hóa độc đáo của người Việt ghi dấu ấn của nền văn minh lúa nước, văn minh sông Hồng. Đình, hội rước trên sông của cư dân chài Vạn Vĩ nói riêng, vùng sông Hồng, Đan Phượng nói chung là di sản văn hóa bản địa độc đáo rất hiếm và khác biệt với những vùng văn hóa khác. Nó góp vào nền văn hóa cộng đồng người Việt những bản sắc tinh hoa sáng tạo của mình và hàm chứa ý nghĩa văn hóa, xã hội trong tổng thể văn hóa Việt Nam.

CHÚ THÍCH

Bài viết này được sự nhiệt tình giúp đỡ của đồng chí Minh Nhương, Đặng Thị Tỵ, cán bộ văn hóa huyện Đan Phượng. Đặc biệt là sự nhiệt tình giúp đỡ về tư liệu của các cụ: Nguyễn Văn Quỳnh (làng Vạn Vĩ), Nguyễn Văn Kiên, Trần Văn Ếch, cụ Vui, cụ Tĩnh (làng Đại Thần), cụ Nguyễn Văn Bằng và ông Châu (làng Thọ Vực).

*

VỀ DÂN SỐ VIỆT NAM ...

(Tiếp theo trang 52)

1,5% và Mỹ la tinh là 2%.

Ở Việt Nam, theo số liệu thống kê, chúng tôi tính toán được tỷ lệ tăng bình quân hàng năm của 1 số thời kỳ này là:

Từ 1921 -1931 tăng 1,4% hàng năm.

1931 - 1936 tăng 1,4% hàng năm.

1936 - 1939 tăng 1,2% hàng năm.

1939 - 1943 tăng 3% hàng năm.

So với các khu vực trên, tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm của nước ta đều cao hơn, chỉ thua châu Mỹ la tinh, gấp 2 lần châu Âu. Đặc biệt là giai đoạn 1939 - 1943, tỷ lệ tăng dân số 3% hàng năm đã tạo ra sự bùng nổ dân số.

Nghiên cứu dân số, cần phải tính đến các yếu tố khác như chết, tuổi thọ, sự biến thiên của dân số qua các nhóm tuổi và các yếu tố khác của dân số gắn với phát triển... nhằm làm sáng tỏ dân số Việt Nam trước Cách mạng 8/1945. Về những điểm này, chúng tôi sẽ đề cập trong một dịp khác. Ở đây, chúng tôi mới chỉ đưa ra những số liệu chung nhất về sự phát triển của dân số Việt Nam, có chú ý phân tích sự tăng trưởng của dân số qua các thời kỳ và tính tỷ lệ sinh chung... Hy vọng việc làm này sẽ cung cấp được những số liệu xác thực về dân số Việt Nam thời cận đại.

CHÚ THÍCH

1) Annuaire Statistique de l'Indochine, 1923 - 1929, tr. 62

2) " " " , 1931-1932, tr.54.

3) " " " , 1937 - 1938, tr. 16.

4) " " " , 1943 - 1946, tr. 28.

5) Annuaire statistique de l' Indochine, 1913-1922, tr.30

6) Annuaire ... , 1931-1932, tr.53

7) Annuaire ... , 1934, 1935, 1936, tr.23

8) Annuaire ... , 1943-1946, tr.27.

9) Annuaire ... , 1923-1929,tr.61

10) Annuaire ... , 1931-1932, tr.53.

11) Annuaire ... , 1937-1938, tr.15

12) Annuaire ... , 1943-1946, tr.27.

13) Annuaire ... 10ème volume, 1941-1942, Hà Nội, IDEO, 1945, t.277

14) Đặng Thu. Demography situation and problems in Việt Nam in the contest of Socio - Economic development. In the seminar on population and regional development. HCM.1989, tr.11.

15) Đặng Thu. *Địa lý Việt Nam*, NXB KHXH,H.1990,tr.118.

16) Dương Kinh Quốc - *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng 8 năm 1945*, NXB KHXH,H, 1988,tr.245.

VỊ TRÍ, KÍCH THƯỚC THÀNH THĂNG LONG-TỬ CẤM THÀNH VÀ ĐÔNG CUNG

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

A- Vị trí thành Thăng Long.

Chúng ta đều biết, thành Thăng Long đã được Lý Thái Tổ xây dựng từ năm 1010, khi nhà vua chuyển Kinh đô từ Hoa Lư ra Hà Nội. Từ nhiều thập kỷ nay, một số tác giả VN và nước ngoài đã nghiên cứu về nhiều mặt của tòa thành này. Trong thời Pháp thuộc, các nhà nghiên cứu Pháp như Pelliot, Madrolle và các nhà nghiên cứu VN như Sở Cuồng, Phạm Nam Huân... đã từng nghiên cứu một vấn đề đặc biệt lý thú là xác định vị trí của thành Thăng Long. Trong khoảng hơn 30 năm nay, nhiều nhà sử học VN cũng nhiều lần đề cập tới vấn đề trên. Qua những ý kiến phát biểu của các nhà nghiên cứu Pháp - VN, chúng tôi thấy có thể chia làm hai phái.

Phái thứ nhất với Trần Huy Bá (*Nghiên cứu lịch sử* số 6 (8-1959), 91 (10-1966); Hoàng Đạo Thúy (*Phố phường Hà Nội xưa)*. Sở VHTT Hà Nội, 1974; *Người và cảnh Hà Nội*, Nxb Hà Nội, 1982) cho rằng thành Thăng Long ở thời Lý-Trần ở phía Tây của vườn Bách Thảo hiện nay. Nhưng hai ông lại có ý kiến khác biệt nhau về vị trí cụ thể của toà thành đó. Đồng thời hai ông cũng có sự khác biệt nữa là: ông Trần Huy Bá cho rằng các triều Lý, Trần, Lê vẫn duy trì thành Thăng Long ở phía Tây của vườn Bách Thảo; đến thời Nguyễn, nhà nước mới chuyển dịch nó sang phía Đông ở khu vực Cột Cờ ngày nay. Còn ông Hoàng Đạo Thúy cho rằng triều Lê đã mở rộng thành Thăng Long sang phía Đông để lập ra Đông cung tại khu vực thành nhà Nguyễn, tức là khu vực xung quanh Cột Cờ ngày nay. Đồng ý với ý kiến cho rằng thành Thăng Long ở phía Tây của vườn Bách Thảo có các ông Nguyễn Lương Bích (*Lịch sử thủ đô*, Nxb Sử học, H,1960), Hoàng Xuân Chinh (*NCLS* số 9, tháng 11-1959), Trần Hải Lượng (*NCLS* số 68, tháng 11-1964), Đặng Thái Hoàng (*Hà Nội nghìn năm xây dựng*). Nxb Hà Nội, 1980)...

Phái thứ hai cho rằng thành Thăng Long với Tử Cấm thành ở bên trong vẫn ở nguyên vị trí về phía Đông của vườn Bách Thảo, tại khu vực Đoan Môn, điện Kính Thiên sau Cột Cờ hiện nay trong suốt các triều Lý, Trần, Lê, Lê Trung hưng, Nguyễn. Phái này gồm có các ông Madrolle (*Guides Madrolle. Indochine du nord: Tonkin*); Trần Quốc Vượng (*NCLS*: số 17, 8-1960, số 85, 4-1966, *Hà Nội nghìn xưa*, Sở VHTT Hà Nội, 1975, *Hà Nội-Thủ đô nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam* Nxb Sự thật, 1984 (1); Vũ Tuấn Sán (*NCLS* số 85, 4-1966; *Hà Nội nghìn xưa*, Sở VHTT Hà Nội, 1975); Phan Huy Lê (*Hà Nội, Thủ đô nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Sự thật, 1984); Nguyễn Khắc Đạm (*NCLS* số 165, 11-12/1975; *Sáng tác Hà Nội*, Xuân Đinh Tỵ, 1977); Phạm Hân (*Khảo cổ học*, 1-1983, *Hà Nội mới* chủ nhật 1985, 1986; *Tìm lại dấu vết thành Thăng Long*, H,1990); Đỗ Văn Ninh (Thành cổ Việt Nam, Nxb KHXH, 1983). Cuộc tranh luận nói trên về vị trí của thành Thăng Long cho đến nay vẫn chưa có tổng kết chính thức. Tuy nhiên ở phái thứ nhất, sau lời phát biểu của ông Hoàng Đạo Thúy trong *Người và cảnh Hà Nội*, H, 1982, chủ trương thành Thăng Long ở về phía Tây của vườn Bách Thảo; chúng tôi không thấy có ý kiến nào khác nữa. Trái lại, từ 1982 đến nay, phái thứ hai chủ trương thành Thăng Long ở phía Đông của vườn Bách Thảo suốt từ triều Lý đến triều Nguyễn vẫn liên tiếp nêu lên những chứng cứ đa dạng, có tính chất thuyết phục. Đặc biệt là ông Phạm Hân, trong cuốn *Tìm lại dấu vết thành Thăng Long*, Nxb KHXH, 1990, với những bằng chứng được ghi trong các tài liệu lịch sử Trung Quốc và Việt Nam, hoặc được thể hiện trên các văn bia còn tồn tại trong các di tích lịch sử, hoặc trên các tấm bản đồ Hà Nội cổ; đã cung cấp cho bạn đọc những bằng chứng xác thực, cụ thể về vị trí của thành Thăng Long xưa.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin nêu lên hai bằng chứng cụ thể và một lập luận để chứng minh rằng thành Thăng Long vẫn ở phía Đông của vườn Bách Thảo, tại khu vực thành nhà Nguyễn mà mọi

người đều biết, suốt từ thời Lý cho đến thời Nguyễn. Trong *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb KHXH, 1971, ở các trang 165 và 166, mục "Thành trì Hà Nội" đã ghi rõ thành Thăng Long dựng từ năm Thuận Thiên thứ 1 (1010) đời Lý: "Trong thành dựng kỳ đài và hành cung với hai điện chính, một tả vu, một hữu vu... lại đằng trước chính điện xây một đường ống bằng đá thẳng đến Đoan Môn, có biển bằng đá khắc hai chữ Đoan Môn... đấy là di tích từ đời Lý", và đến trang 170 lại ghi: "Núi Nùng... Lý Thái Tổ đóng kinh đô, dựng chính điện ở trên núi, đời Lê gọi là điện Kính Thiên".

Qua những đoạn ghi chép trên cho chúng ta thấy thành Thăng Long ở thời Lý có vị trí trùng hợp với thành Hà Nội của thời Nguyễn ở khu vực Cột Cờ ngày nay, nghĩa là ở phía Đông của vườn Bách Thảo. Ngày nay chúng ta có thể nhìn thấy "Đoan Môn" từ phố Hoàng Diệu, ở phía Bắc Cột Cờ khoảng trên 300m. Còn nền điện Kính Thiên thì hiện vẫn tồn tại ở phía Bắc Đoan Môn khoảng trên 100m. Nhưng tấm bản đồ Thăng Long thời Lê mà chúng tôi phác họa dưới đây sẽ chứng minh điều đó.

Từ bản phác họa tấm bản đồ Thăng Long về thời Lê Trung hưng (Vì bản đồ có miêu tả Vương phủ, tức phủ Chúa Trịnh), chúng ta thấy thành lũy trên đất Hà Nội ở thời đó có hai vòng thành rõ rệt:

- Vòng thành ngoài hình thước thợ với tường kép ở phía Bắc được ghi chú là Trung Đô, tức là thành Đại La được các biên niên sử thường nhắc tới. Vòng thành này có mặt Đông cách khá xa sông Hồng và cho thấy rõ từ mặt Đông của tòa thành tới sông Hồng có một khoảng cách khá rộng rãi để cho các phố buôn bán dựng lên. Mặt Bắc và mặt Tây, theo thực địa ngày nay, men theo sông Tô Lịch qua các phố Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, tới Bưởi thì quật xuống qua đê sông Tô Lịch tới Cầu Giấy. Đến đây, tường thành quật qua các phố La Thành, Giảng Võ, Trần Phú để tới gặp mặt Đông thành.

- Vòng thành trong hình chữ nhật được ghi chú là Thăng Long và có trục trung tâm Nam-Bắc là Đoan Môn, điện Chí Kính tức điện Kính Thiên, nơi vua thiết triều. Sau điện Chí Kính là điện Vạn Thọ, nơi thường trú của vua. Cũng nên lưu ý là Khán Sơn được giới sử học chúng ta nhất trí là ở khoảng trước cổng Phủ Chủ tịch nước hiện nay đã được thể hiện ở phía Tây thành Thăng Long. Theo thực địa, vườn Bách Thảo ở phía Tây Khán Sơn nên cũng phải ở phía Tây thành Thăng Long và thành này phải ở phía Đông của vườn Bách Thảo. Còn thành Thăng Long có trục trung tâm là Đoan Môn và điện Kính Thiên thì chắc chắn là ở khu vực Cột Cờ hiện nay.

Thành Thăng Long đã được các bản đồ ở thời Lê thể hiện ở phía Đông của vườn Bách Thảo, thì có phải đến thời Lê hoặc thời Nguyễn nó mới có vị trí ấy như các ông Hoàng Đạo Thúy và Trần Huy Bá chủ trương hay không? và nếu thành Thăng Long ở thời Lý-Trần ở phía Tây của vườn Bách Thảo thì từ vườn Bách Thảo ra đến bờ sông Hồng phải có một cái "thị" với những phố buôn bán, những phố làm nghề thủ công, dịch vụ phục vụ cho những người ở trong thành. Nếu đến thời Lê hoặc thời Nguyễn mới có sự chuyển dịch thành Thăng Long từ phía Tây sang phía Đông thì cái "thị" dài rộng khoảng trên 1km ấy phải xóa bỏ đi để xây dựng Cấm thành. Song chúng ta lại chưa hề thấy sử sách nói tới sự việc này. Vậy vị trí của thành Thăng Long từ thời Lý đã ở phía Đông của vườn Bách Thảo, và chưa bao giờ nó ở phía Tây của vườn này.

II- Các mặt tường thành Thăng Long. Tử Cấm thành, Đông cung và kích thước của chúng.

1. *Thành Thăng Long*.

Theo chúng tôi, dù đã xác định được vị trí của thành Thăng Long, tức là vị trí của cả Tử Cấm thành, nơi có điện Vạn Thọ ở trong thành Thăng Long ở phía Đông của vườn Bách Thảo, vẫn chưa cho phép chúng ta biết được vị trí cụ thể của các mặt tường thứ hai của thành và kích thức của chúng. Những bản đồ thành Thăng Long ở thời Lê và những bản đồ Hà Nội ở thời Nguyễn đều chỉ mới cho biết Đoan Môn và điện Kính Thiên là trục trung tâm Nam - Bắc của thành Thăng Long (xem sơ đồ trên), và Cột Cờ, Đoan Môn, điện Kính Thiên, Cửa Bắc là trục trung tâm Nam-Bắc của thành Hà Nội (xem hai sơ đồ thành Hà Nội do Phạm Đình Bách vẽ năm 1873). Như vậy hai trục trung tâm của hai tòa thành này trùng hợp với nhau.

Sơ đồ 1: Thành Hà Nội 1873

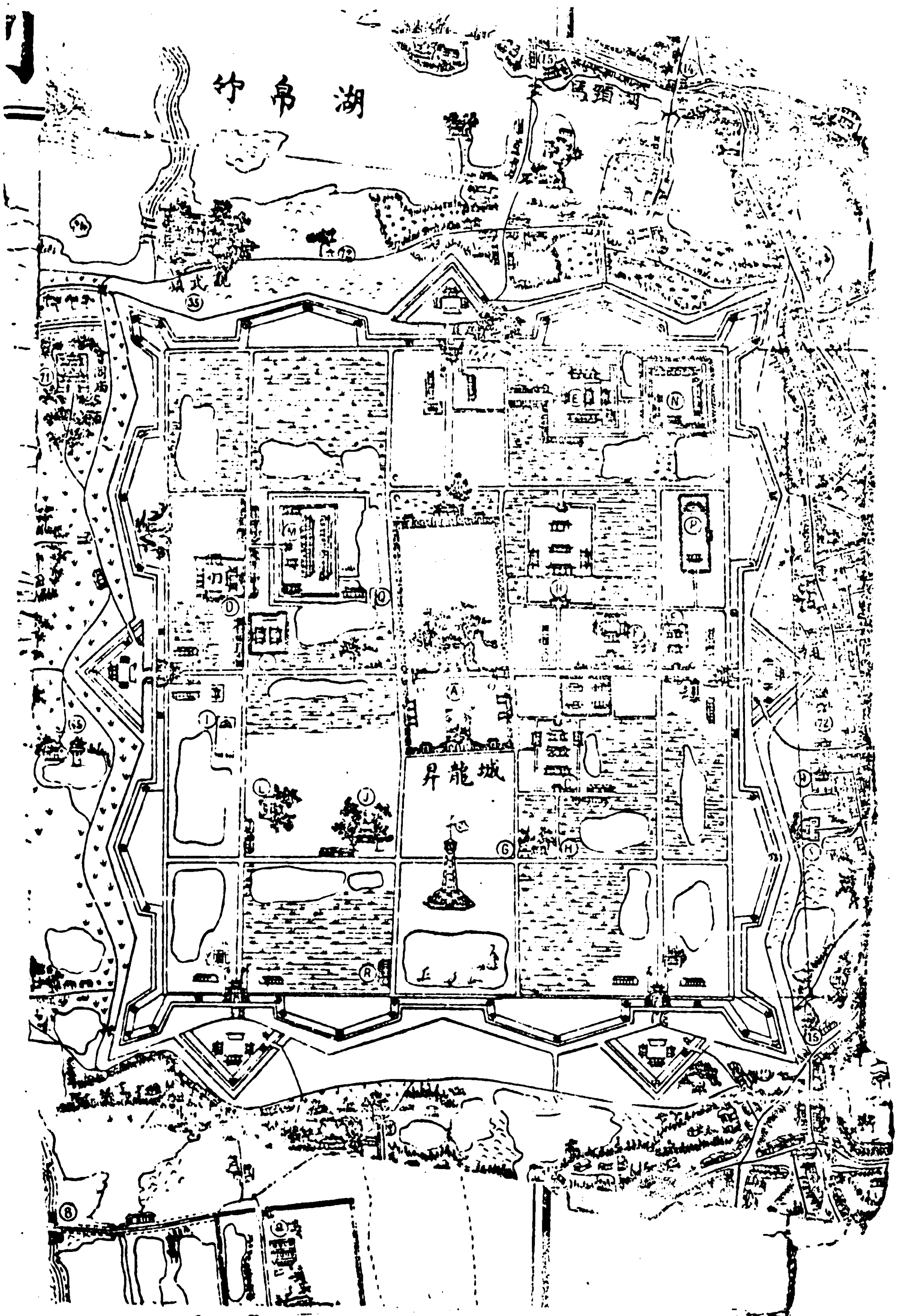

Bản đồ Hà Nội 1873 của Phạm Đình Bách

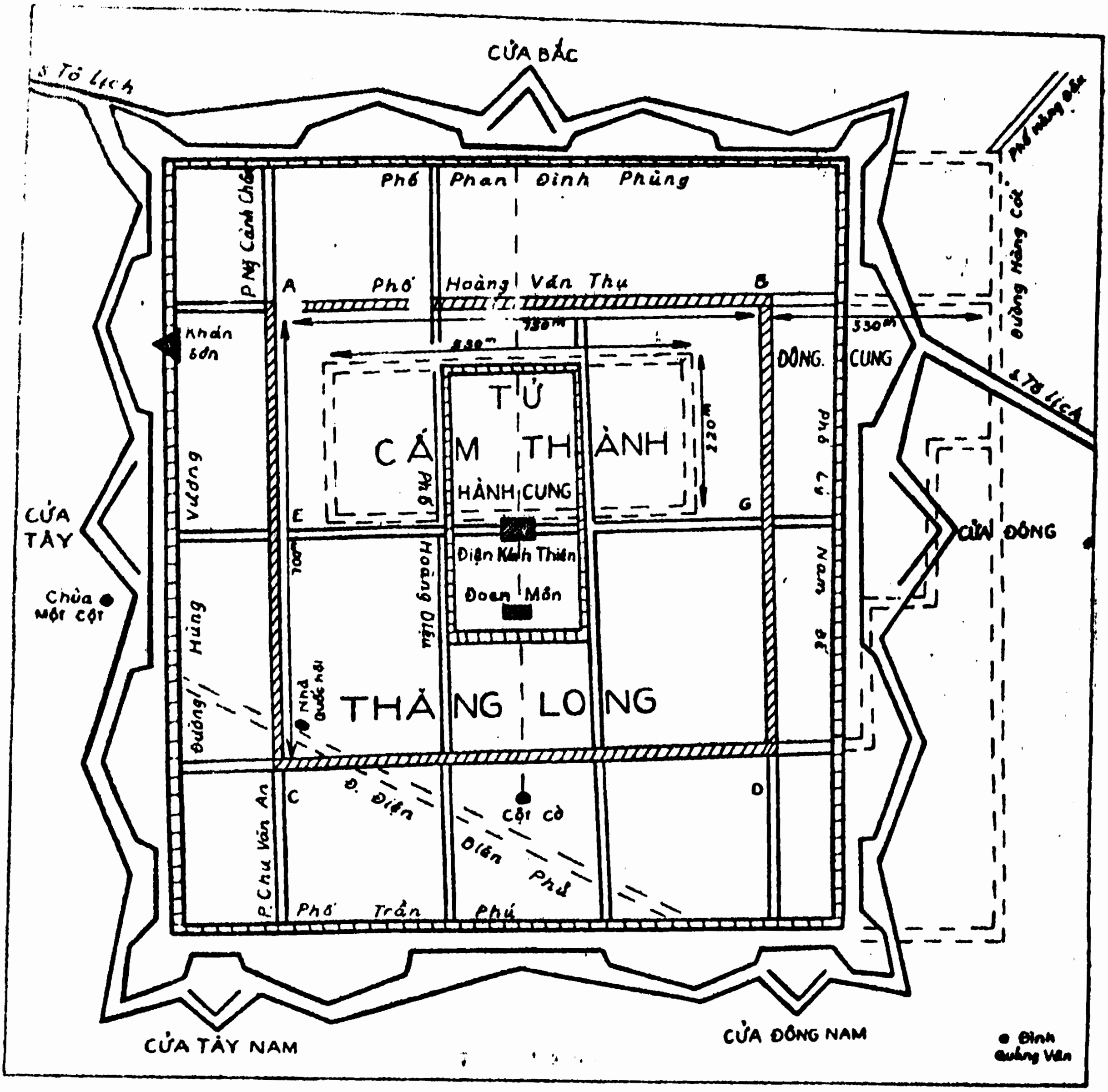

Bản đồ HÀ NỘI năm 1873

Những địa điểm và đường chính trong thành

CHÚ THÍCH:

- Tường thành và tường hành cung thời Nguyễn
- Tường thành Thăng Long thời Lý. Trần. Lê
- Tường tử cấm thành, Đông Cung, mặt đông thành Đại La trong thời Lý. Trần. Lê

Trong bản sơ đồ II, chúng tôi biểu hiện tường thành Hà Nội ở thời Nguyễn và tường ở khu hành cung bằng những đường có khấc dọc và ngang. Trong thành Hà nội ở thời Nguyễn, rất đáng lưu ý là có những đường thẳng tắp, vuông góc với nhau đã được chúng tôi đánh dấu là AB, CD, AC, BD và được biểu hiện có khấc chéo để tạo thành hình chữ nhật ABCD. Nghiên cứu kỹ sơ đồ trên, chúng ta không thể không để ý tới sự việc đường thẳng qua Cột Cờ, Đoan

đồ Thăng Long ở thời Lê, Hà Nội ở thời Nguyễn và đường phố Hà Nội hiện nay, chúng ta sẽ thấy:

1) Mặt Bắc AB của thành Thăng Long được các bản đồ ở thời Lê và thời

Nguyễn biểu hiện ở phía dưới tường thành ngoài sẽ đại khái trùng hợp với phố Hoàng Văn Thụ hiện nay và do tỷ lệ của bản đồ Hà Nội 1873 là 1/8800 nên nó sẽ có chiều dài khoảng 750m.

2) Mặt Tây AC được cả hai loại bản đồ

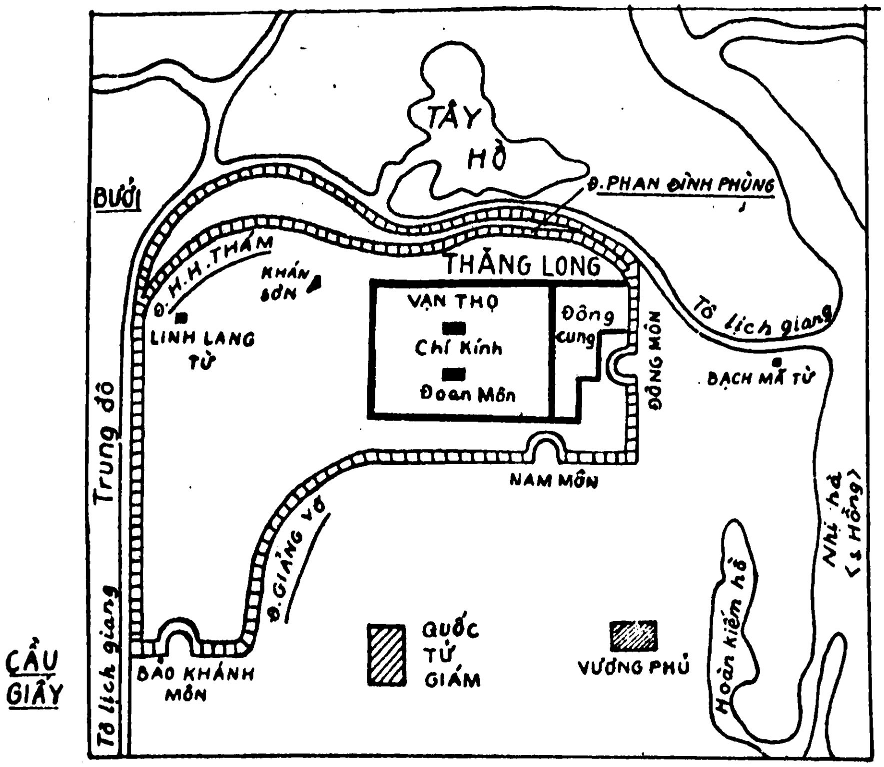

PHÁC HỌA THÀNH THĂNG LONG ĐỜI LÊ

(Những địa danh có gạch dưới là địa danh được thêm vào làm chuẩn)

Môn và điện Kính Thiên vừa là trục trung tâm Nam - Bắc của thành Hà Nội ở thời Nguyễn vừa là trục trung tâm Nam - Bắc của hình ABCD. Mặt khác, điện Kính Thiên vừa là điểm trung tâm của cả thành Hà Nội ở thời Nguyễn và của cả hình ABCD nữa. Điều này cho phép chúng tôi đoán định rằng những con đường AB, CD, AC, BD tạo ra hình chữ nhật ABCD chính là di tích của các tường thành Thăng Long đã bị phá đi khi nhà Nguyễn xây dựng thành mới với chức năng là một tỉnh thành chứ không phải là Kinh đô nữa. Nếu giả thuyết trên là đúng thì đối chiếu các bản

của thành Thăng Long nói trên biểu hiện ở phía Đông Khán Sơn, sẽ đại khái trùng hợp với đường đi qua nhà Quốc hội, cách đường Hùng Vương hiện nay khoảng 130mvà nó sẽ có chiều dài khoảng 700m.

3) Mặt Nam CD của thành Thăng Long cách đường Hùng Vương hiện nay khoảng 130 m bắt buộc phải đối xứng với mặt AB so với trục trung tâm qua điện Kính Thiên, sẽ qua phía Bắc Cột Cờ khoảng trên 50 m và cũng có chiều dài khoảng 750m.

4) Mặt Đông BD của thành Thăng Long bắt buộc phải đối xứng với mặt AC và sẽ cách phố Lý Nam Đế khoảng 130 m.

Chu vi của thành Thăng Long như vậy sẽ lên tới khoảng.

(750m + 700m) x 2 = 2900m

Chu vi đó cũng tương đương với chu vi của Hoàng thành trong Kinh thành Huế. "Đại Nam nhất thống chí", tập I, tr. 17 Nxb KHXH, 1969, cho biết chu vi của Hoàng Thành ở Huế bằng 307 trượng, tức khoảng 2500m. Xin lưu ý thêm là trong cuốn "Tìm lại dấu vết thành Thăng Long (Nxb KHXH, 1990), bằng những cứ liệu khác, ông Phạm Hân đã xác định chu vi của thành Thăng Long là một hình vuông với trục trung tâm là Đoan Môn - điện Kính Thiên, mỗi cạnh dài chừng 700 m với 4 mặt tường; không khác xa lắm so với sự xác định của chúng tôi bằng phương pháp nghiên cứu bản đồ. Tuy nhiên vậy kết qủa nói trên của hai chúng tôi chỉ có thể kiểm nghiệm được qua công tác khai quật khảo cổ học trong tương lai mà thôi.

2. *Tử Cấm thành*

Chúng ta đều biết, xưa kia Kinh đô ở Trung Quốc và ở Việt Nam đều có nhiều vòng thành bao quanh Tử Cấm thành là nơi ở của nhà vua và gia đình.

Thành Bắc Kinh có ba vòng thành là Ngoại thành, Nội thành, Hoàng thành bao lấy Tử Cấm thành.

Thành Huế cũng có hai vòng thành là Kinh thành và Hoàng thành bao lấy Tử Cấm thành.

Còn ở Hà Nội thì điện Vạn Thọ được các bản đồ ở thời Lê thể hiện ở phía Bắc của điện Kính Thiên trong thành Thăng Long, chính là Tử Cấm thành của các triều Lý, Trần, Lê. Như vậy so với thành Huế, thì vòng Trung Đô hay Đại La hình thước thợ tương đương với vòng Kinh thành; vòng Thăng Long tương đương với vòng Hoàng thành ; vòng Vạn Thọ điện tương đương với vòng Tử Cấm thành. Ở Kinh thành Huế, từ các vòng thành đã nói ở trên cho đến cách bố trí các kiến trúc đều mô phỏng theo thành cổ ở Hà Nội. Trong Hoàng thành ở Huế, liền sau điện Thái Hòa, nơi vua thiết triều là Tử Cấm thành; còn ở Hà Nội, trong thành Thăng Long, liền sau điện Kính Thiên cũng là Tử Cấm thành được các bản đồ ở thời Lê ghi là điện Vạn Thọ.

Nếu chúng ta giả thiết rằng khi nhà Nguyễn xây thành mới, bạt tường thành Thăng Long đi, có thể sẽ triệt để lợi dụng cơ sở cũ bằng cách để lại một đoạn tường Bắc của Tử Cấm thành cũ làm mặt Bắc của Hành cung và đường EG đi qua điện Kính Thiên là di tích của tường phía Nam của Tử Cấm thành. Như vậy, căn cứ vào tỷ lệ 1/8800 của bản đồ Hà Nội năm 1873 thì mặt Bắc của Tử Cấm thành sẽ cách mặt Nam liền sau điện Kính Thiên khoảng 220m; còn ở phía Bắc của đường EG có một cái hồ khá lớn nằm ngang bên trái điện Kính Thiên. Tường phía Tây của Tử Cấm thành nhất định phải men theo bờ trái của hồ đó và vì tường phía Đông phải đối xứng với tường phía Tây so với trục trung tâm nên chu vi của Tử Cấm thành sẽ là: (220m + 530m)x 2 = 1500m, tương đương với chu vi của Tử Cấm thành ở Huế là khoảng trên 306 trượng, tức khoảng 1230 m. Tất nhiên việc xác định vị trí và kích thước của Tử Cấm thành trong thành Thăng Long của chúng tôi nói trên chỉ có tính chất rất tương đối, và hy vọng rằng nó có thể giúp ích cho công tác khai quật khảo cổ học sau này khi chúng ta tìm hiểu về Tử Cấm thành.

3. *Đông cung*

Theo chúng tôi, căn cứ vào bản đồ Hà Nội ở thời Lê Trung hưng để phục hồi lại trên bản đồ Hà Nội năm 1873, thì Đông cung có kích thước như sau.

- Mặt Bắc dài khoảng 330 m
- Mỗi đoạn mặt Đông dài khoảng 230 m
- Mỗi đoạn mặt Nam dài khoảng 110m
- Mặt Tây là mặt Đông của thành Thăng Long dài khoảng 700 m.

Tóm lại, từ trước tới nay, về vị trí chung của thành Thăng Long đã được nhiều người đề cập tới, nhưng vấn đề vị trí cụ thể và kích thước của nó thì chỉ mới có ông Phạm Hân nêu lên. Trong bài viết này, chúng tôi cũng muốn nêu thêm về vị trí cụ thể và kích thước của thành Thăng Long, của Tử Cấm thành và Đông Cung ở phía Đông của thành này để bạn đọc tham khảo.

Mong rằng vấn đề này sẽ được những người hằng quan tâm đến nghiên cứu, thảo luận thêm.

CHÚ THÍCH

(1) Nên lưu ý là trên *NCLS* số 15 (6-1960), ông Trần Quốc Vượng chủ trương thành Thăng Long ở phía Tây của vườn Bách Thảo, và đến tháng 8-1960 trên *NCLS* số 17, ông mới cho rằng đến thời Lê thì thành này được chuyển sang phía Đông.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

LỚP HUẤN LUYỆN CHÍNH TRỊ THỨ HAI Ở QUẢNG CHÂU (TRUNG QUỐC)

THANH ĐẠM (ghi)

Chúng ta đều biết, trong những năm 1925-1927, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (bí danh là Lý Thụy, Vương) đã mở các lớp huấn luyện chính trị cho những thanh niên VN yêu nước từ khắp mọi miền trong nước đến Quảng Châu (TQ) học tập ; sau đó đại đa số những đồng chí này trở về nước hoạt động cách mạng. Tính chung lại, cho đến trước tháng 4 năm 1927, Trường huấn luyện chính trị ở Quảng Châu (TQ) đã mở được 10 lớp với khoảng 250-300 học viên (1).

Trong số những thanh niên VN yêu nước ở thời ấy đã tham gia các lớp huấn luyện chính trị này có đồng chí Phan Trọng Quảng.

Để cung cấp thêm một số tư liệu lịch sử về những lớp huấn luyện chính trị ấy, chúng tôi xin trích đăng một đoạn hồi ức của đồng chí Phan Trọng Quảng đã thuật lại với chúng tôi trong dịp đồng chí nghỉ tại nhà an dưỡng Sầm Sơn -Thanh Hóa vào mùa hè năm 1983- năm cuối cùng trong cuộc đời cách mạng của đồng chí. (2).

"... Chúng tôi hỏi:

- Thưa bác, Bác học lớp thứ mấy ở Quảng Châu?

Cụ Phan Trọng Quảng trả lời: -Về sau này tôi mới rõ, lớp của tôi học là lớp thứ hai. Còn lớp thứ nhất thì theo tài liệu của Viện Bảo tàng cách mạng VN chỉ có các anh đã hoạt động từ trước ở Quảng Châu được Bác Hồ dìu dắt, thành lập ra Việt Nam Thanh Niên Cách mạng Đồng chí hội (VNTNCMĐCH) như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Nguyễn Công Viễn, (tức Lâm Đức Thụ) v.v... tham dự; thêm vào đó là hai anh Lê Duy Điếm và Nguyễn Hữu Lập từ trong nước ra. Hai anh này học xong lớp thứ nhất thì về nước đưa chúng tôi ra học lớp thứ hai đó.

Như muốn thế hệ chúng tôi hiểu thêm những điều uẩn khúc trên con đường cách mạng, cụ Phan Trọng Quảng kể một chi tiết :

-Thời ấy, ở Nghệ Tĩnh có nhiều thanh niên yêu nước rất thiết tha muốn tìm đường xuất dương. Họ thường nhờ mấy anh là con trai và con rể của cụ Phan Bội Châu đưa đường, nhưng không may họ lại bị bọn trung gian đánh lừa. Có anh mất hàng trăm đồng Đông Dương mà vẫn không đi được. Hồi ấy , một đồng bạc có thể mua được nửa tạ gạo, chứ có ít đâu! May mắn thay, tôi được gặp anh Tôn Quang Phiệt. Anh bảo :

- Anh đừng mắc lừa bọn đầu cơ buôn danh cách mạng ấy. Nếu anh thật lòng muốn xuất dương thì tôi sẽ giúp anh mười đồng là anh em chúng ta có thể đi tới biên giới nước Tàu, rồi sang bên ấy có người của chúng ta lo liệu cho mình hết.

Đoàn xuất dương của chúng tôi do Lê Duy Điếm dẫn đường gồm có Tôn Quang Phiệt, Trần Phú, Phan Trọng Bình, Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Ngọc Ba và tôi là người Nghệ Tĩnh, Hoàng Văn Tùng và Lê Mạnh Trinh là người Thanh Hóa. Lê Mạnh Trinh đi được đến ga Văn Trai thì rút lui. Chúng tôi nghĩ là anh Lê Mạnh Trinh chưa quyết tâm nên không vận động anh đi tiếp. (Về sau anh Lê Mạnh Trinh lại sang học lớp thứ ba).

Chúng tôi ra đến Hải Phòng thì gặp anh Lê Hữu Lập đưa thêm hai anh Trần Văn Đắc và Nguyễn Văn Khang cũng là người Thanh Hóa, nhập vào đoàn xuất dương.

Trọng số này chỉ có Lê Duy Điếm và Lê Hữu Lập đã được kết nạp vào VNTNCM ĐCH; Tôn Quang Phiệt và Trần Phú là người sáng lập ra Hội Hưng Nam. Nguyễn Ngọc Ba là học trò của Trần Phú, có lẽ anh cũng ở trong tổ chức Hưng Nam. Còn lại là những người khác, theo tôi hiểu, đều chưa được kết nạp vào một tổ chức yêu nước nào cả.

Ngày 14-7-1926, chúng tôi chia làm hai tốp xuống tàu thủy từ Hải Phòng đi Móng Cái. Đến Bến Ngọc, tàu dừng lại. Cả đoàn chúng tôi lên bộ, theo đường ô tô đi tới Giếng Guốc, cách Móng Cái mấy cây số thì rẽ sang đường tắt, tìm đến bến đò Nà Xáo Tu...

Kể tới đây, cụ Phan Trọng Quảng dừng lại như có ý cân nhắc câu chuyện, rồi nói tiếp:

- Có một điều mà đến nay tôi vẫn còn ngẫm nghĩ: Lê Duy Điếm là người đưa đường, nhưng tại sao anh lại không nhớ đường. Đến chỗ cách đồn Móng Cái khoảng hai cây số, anh bảo cả đoàn chúng tôi dừng lại trong rừng để anh đi dò đường ra bến đò. Anh đi rất lâu, hơn hai giờ đồng hồ không trở lại. Tôn Quang Phiệt sốt ruột, trèo lên cây, lấy ống nhòm xem thì thấy có ba, bốn tên lính dõng đang đi tới. Vừa lúc ấy anh Lê Duy Điếm trở lại với đoàn. Tình hình nguy cấp qúa, anh Lê Duy Điếm bảo anh em vứt hết tất cả đồ đạc nặng nề đi để chạy thoát ra bờ sông. Chạy men theo khe núi được một quãng xa, chúng tôi tới bến đò. Nhìn lại, chúng tôi thấy Tôn Quang Phiệt và Hoàng Văn Tùng xách va li thất thểu chạy theo không kịp. Chuyến ấy hai anh này bị bắt.

Chúng tôi sang đò an toàn, đến ở nhà ông Cộc, bố đẻ của anh lái đò, là cơ sở liên lạc của chúng ta đã bố trí từ trước. Ngày hôm sau chúng tôi được đưa tới khách sạn Hồng Sinh trong thị trấn Đông Hưng của Trung Quốc. Nằm chờ hai tuần lễ ở đây, chúng tôi lại xuống thuyền đi Bắc Hải, qua hai ngày lênh đênh trên biển. Nhưng chúng tôi lại phải nằm chờ thêm một tuần lễ nữa ở Bắc Hải, mới có tàu thủy đi Quảng Châu. Như vậy lớp học của chúng tôi ở Văn Minh lộ phải đến tháng 9 - 1926 mới bắt đầu.

- Thưa bác, trong lớp học này, chúng tôi hỏi, ngoài các bác ở Thanh, Nghệ, Tĩnh ra, còn có ai nữa?

- Còn có một số anh em ở Bắc Kỳ như Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Thọ, Nguyễn Danh Đới, Trần Công Bác (tức Thiếu tướng Nguyễn Sơn) và mấy anh ở Xiêm sang như Võ Tùng, Đặng Thái Thuyến, v.v... Cả lớp học có khoảng trên dưới hai mươi học viên. À, còn có anh Phạm Văn Đồng cũng dự lớp học này, nhưng bị ốm không học được, phải lưu lại lớp thứ ba.

Chúng tôi hỏi thêm:

- Thưa bác, về nội dung học tập của lớp học này, bác có còn nhớ không?

- Nhiều người tưởng rằng đồng chí Vương,* sau này là Bác Hồ, lấy cuốn "Đường kách mệnh" để giảng dạy trong lớp học. Thật ra cuốn sách này mãi đến năm 1927 đồng chí Vương mới viết, dựa theo một số bài mà Người đã giảng. Chúng tôi đã được nghe Bác giảng về nhiều vấn đề như lịch sử tiến hóa nhân loại, địa lý thế giới và phong trào cách mạng thế giới; lịch sử mất nước Việt Nam, tội ác của thực dân Pháp ở Việt Nam và tình hình cách mạng nước ta. Bác cũng giảng về các thứ chủ nghĩa, so sánh chủ nghĩa Mác-Lênin với chủ nghĩa Tam bất (bất hợp tác, bất bạo động, bất nạp tô thuế) của Găngđi ở Ấn Độ và với chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn ở Trung Quốc. Bác còn giảng về lịch sử cách mạng Nga và Quốc tế Cộng sản với các tổ chức quốc tế như Công hội, Nông hội, Thanh niên, Phụ nữ, Cứu tế đỏ, v.v... Bác đặc biệt chú ý giảng về tư cách, đạo đức của người cách mạng.

Bây giờ kể lại chuyện xưa thì chúng ta mới nói là Bác Hồ giảng, chứ hồi đó lúc đầu chúng tôi chỉ biết là đồng chí Vương. Tôi và Nguyễn Văn Lợi cho rằng đây là Nguyễn Ái Quốc, nhưng không dám hỏi và bàn tán với ai, vì sợ vi phạm nguyên tắc bí mật.

Để chúng tôi mở rộng thêm sự tiếp xúc

và hiểu biết, đồng chí Vương thường mời các đồng chí lãnh đạo cách mạng Trung Quốc đến giảng bài như Chu Ân Lai, Lưu Thiếu Kỳ, Trần Diên Niên, Bành Bái, Lý Phú Xuân, v.v...; có cả bà Hà Ương Ương, vợ ông Liêu Trọng Khải đến nói chuyện về vận động phụ nữ. Cố vấn Bôrôđin và một bà người Nga cũng đến nói chuyện với lớp học.

Về phương pháp học tập, chúng tôi không chỉ nghe giảng, mà phần lớn thời gian là dành cho việc thảo luận, có khi còn tập diễn thuyết nữa. Hôm nào đồng chí Vương tham gia thảo luận thì anh em rất thích, vì cách dẫn dụ vấn đề của đồng chí rất dễ hiểu, dễ nhớ. Khi nào đồng chí Vương bận việc khác thì Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lâm Đức Thụ làm phụ đạo.

Còn nhớ có một lần chúng tôi thảo luận vấn đề anh hùng và thời thế, người này thì nhấn mạnh đến anh hùng tạo thời thế, người kia lại nhấn mạnh đến thời thế tạo anh hùng. Đồng chí Vương liền vẽ hai vòng tròn dính liền nhau và giải đáp: Nếu không cải tạo được thời thế thì sao gọi được là anh hùng. Nhưng nếu thời thế chưa cho phép thì có anh hùng nào mà thành công được. Anh hùng với thời thế như hai cái vòng tròn dính liền nhau, liên quan mật thiết, tương tác lẫn nhau không thể cắt rời.

Lại một lần anh em mạn đàm về một anh cán bộ có quan hệ nam nữ chưa đúng mức. Chúng tôi hỏi đồng chí Vương:

- Thưa đồng chí, người cách mạng có phải giữ tư cách "nam nữ thụ thụ bất thân" hay không?

Đồng chí Vương giải đáp: Phụ nữ là một lực lượng xã hội quan trọng, đông hơn nam giới. Chúng ta phải vận động phụ nữ làm cách mạng, cho nên không thể nghiêm cấm sự gần gũi thân mật giữa nam nữ. Nhưng nếu người cán bộ cách mạng lợi dụng hoàn cảnh công tác để làm điều bất chính với phụ nữ thì sẽ gây ảnh hưởng xấu trong quần chúng, làm giảm uy tín của cách mạng, nhất là trong xã hội Á Đông ta. Còn như tình yêu chân chính giữa hai người cán bộ cách mạng nam nữ thì lại là chuyện bình thường. Chúng ta là người cách mạng, không giống như các ông Nho giáo cổ hủ phong kiến, chúng ta không qúa nghiêm khắc với chuyện "lửa gần rơm", nhưng tự mình thì phải luôn luôn giữ quan hệ đúng đắn với phụ nữ.

Cụ Phan Trọng Quảng lại kể tiếp một kỷ niệm cũ về lớp học:

- Trong việc mở rộng tiếp xúc cho anh em, đồng chí Vương còn tổ chức một cuộc Hội nghị liên hoan giữa những người cách mạng Việt Nam mới tới Quảng Châu. Tại Hội trường của Trung Hoa Quốc dân đảng hôm ấy có vài trăm người dự với tư cách là Hội viên của "Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông". Tôi nhớ có một đồng chí người Pháp, mấy đồng chí người Nga, một đại biểu người Ấn Độ ngồi trên Chủ tịch đoàn. Sau khi các diễn giả Trung Quốc phát biểu thì Hồ Tùng Mậu và Lâm Đức Thụ dịch. Còn các bài phát biểu nói bằng tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga thì đồng chí Vương dịch cả. Đến hôm ấy tôi và Nguyễn Văn Lợi mới tin chắc đồng chí Vương chính là Nguyễn Ái Quốc.

Lớp học của chúng tôi kéo dài đến tháng 11/1926 thì kết thúc. Trong qúa trình học tập, Bác và các đồng chí phụ trách đã chọn được 5 người để kết nạp vào "VN Thanh niên Cộng sản đoàn". Khi tuyên truyền, giáo dục, vận động anh em để kết nạp, đồng chí Vương và các đồng chí khác chỉ gặp riêng từng người và dặn phải hết sức bí mật. Do đó tôi và Nguyễn Văn Lợi tuy rất thân mà cứ giấu nhau. Đến ngày kết nạp chung cả năm anh : Trần Phú, Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Ngọc Ba, Phan Trọng Bình và tôi; lúc đó Nguyễn Văn Lợi cứ nhìn tôi, tủm tỉm cười, ý nói: Thế mà cứ giấu nhau mãi!

Lớp học kết thúc, tất cả anh em trong lớp huấn luyện này đều được kết nạp vào VN TNCMĐCH. Lễ kết nạp được tổ chức trước mộ Phạm Hồng Thái. Đồng chí Vương đưa anh em lên đồi Hoàng Hoa Cương, chiêm ngưỡng mộ của 72 liệt sĩ cách mạng Trung Quốc, rồi đi ra phía sau Hoàng Hoa Cương, đến ngôi mộ Phạm Hồng Thái.

(Thời ấy mộ Phạm Hồng Thái chưa dời hẳn vào phía trong Hoàng Hoa Cương). Mọi người đứng mặc niệm liệt sĩ Phạm Hồng Thái, mà tiếng bom oanh liệt của Anh đã thôi thúc chúng tôi lên đường cứu nước.

Trong không khí trang nghiêm và xúc động, chúng tôi đọc lời thề kết nạp. Đồng chí Vương động viên mọi người là từ nay trở đi chúng tôi đã trở thành người cách mạng thì phải nêu cao tinh thần hy sinh, chiến đấu, giữ lòng chung thủy với cách mạng cho đến hơi thở cuối cùng, giữ vững tư cách của người cách mạng quên mình vì lợi ích của nhân dân.

Lớp học giải tán. Đồng chí Vương gặp riêng từng người hoặc từng nhóm để phân công công tác. Trần Phú về Nghệ An, Nguyễn Ngọc Ba về Hà Tĩnh, tôi về Thanh Hóa. Đồng chí còn căn dặn là ba người chúng tôi hình thành một Kỳ bộ lâm thời. Tôi được đồng chí Vương dặn riêng là về Thanh Hóa cần lưu ý tìm gặp ông Lê Thế Hiếu, một vị Tú tài Hán học, có nghĩa khí, có thể liên hệ được.

Đồng chí Vương và các anh ở Tổng bộ VNTNCMĐCH bố trí cho mỗi nhóm đi một tuyến đường riêng. Tôi và Nguyễn Ngọc Ba đi theo Nguyễn Công Thu qua Ngô Châu, Long Châu rồi về nước. Trần Phú đi đường thủy... Đặng Thái Thuyến ở lại Quảng Châu, sẽ về Xiêm sau.

Tình cảm trước khi chia tay giữa chúng tôi với các đồng chí trong Tổng bộ thật là quyến luyến. Anh Đặng Thái Thuyến đọc một bài thơ. Tôi cũng làm thơ họa lại. Bài thơ "Tiễn bạn" của anh Đặng Thái Thuyến như sau:

...

"Trên bến Châu Giang dưới bóng tà,
Nhìn nhau là chá giọt châu sa.
Hồn quê muôn dặm non sông khách,
Tiếng cuốc năm canh đất nước nhà.
Đất Bắc, tôi nào ghê gió bụi,
Trời Nam, anh chớ ngại xông pha.
Còn trời, còn đất, còn non nước,
Vận hội sau này ta với ta"!

Và mấy câu họa của tôi:

"...
Vì nước anh đà rời khỏi nước,
Thương nhà tôi dám tưởng chi nhà.
Muốn cho giặc Pháp gông cùm nát,
Còn ngại chi mình cát bụi pha..."

Cặp mắt đăm chiêu rọi về qúa khứ, cụ Phan Trọng Quảng chậm rãi nói:

- Bác Hồ đã để lại cho đất nước chúng ta cả một thế hệ....Đến nay kẻ còn, người mất... Trần Phú, Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Công Thu... đi cả rồi...

Cụ trầm ngâm nói tiếp:

Nhưng anh ạ,... cuốn sách "Đường kách mệnh" mà Bác Hồ viết ở Quảng Châu năm 1927 đến nay vẫn còn tỏa ánh sáng trong tôi.

Cụ thủng thẳng đọc lên mấy câu đầu tiên trong "Đường kách mệnh" mà Cụ đã thuộc lòng:

"Tư cách một người kách mệnh:
"Tự mình phải:
Cần kiệm.
Hòa mà không tư,
Cả quyết sửa lỗi mình..."

CHÚ THÍCH

(1) Xem thêm :+"Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội". Nxb Thông Tin - Lý luận - Hà Nội 1985, tr 90-109.

+ Đức Vượng - "Trần Phú". Nxb Sự thật. Hà Nội, 1987, tr 22-43.

+ Sơn Tùng- "Trần Phú". Nxb Thanh Niên. Hà Nội, 1980, tr 76-94.

(2) Để tôn trọng một đồng chí lão thành cách mạng nay đã khuất, chúng tôi xin dùng cách xưng hô "bác", "cụ" thay cho danh từ "đồng chí" (Thanh Đạm)

• Theo một số cuốn sách xuất bản cho biết lúc ấy lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc có những bí danh sau đây: Vương. Lý Thụy, Nilốpxky.

VỀ VIỆC PHÁP NỘP TIỀN CHO NHẬT Ở ĐÔNG DƯƠNG (1940-1944)

TRẦN VĂN LA

Vào mùa thu năm 1940, quân đội Nhật kéo vào Đông Dương và thực dân Pháp đã vội vàng quỳ gối đầu hàng Nhật, dâng Đông Dương cho chúng. Sự hiện diện của phát xít Nhật ở Đông Dương đã làm cho tình hình chính trị - xã hội ở xứ này có nhiều biến động. Phát xít Nhật và thực dân Pháp đã hợp tác với nhau trong việc thống trị, vơ vét, bóc lột các dân tộc Đông Dương. Tuy nhiên, sau 5 năm "chung sống" với nhau, ngày 9-3-1945, Nhật đã tiến hành cuộc đảo chính lật đổ quyền cai trị của Pháp ở Đông Dương để độc chiếm xứ này làm thuộc địa riêng của chúng, chống lại quân Đồng minh khi họ tấn công vào đây. Mặc dù mâu thuẫn với nhau về quyền lợi, song Pháp vẫn phải ngoan ngõan phục tùng Nhật, phục vụ cho những mưu đồ chính trị, quân sự, kinh te của Nhật ở Đông Dương, thông qua những Hiệp ước đầu hàng mà Pháp đã ký với Nhật trong những năm 1940-1941. Trong đó đáng chú ý là Pháp phải bảo vệ trật tự, trị an ở những nơi quân Nhật chiếm đóng; phải bảo vệ các tuyến đường giao thông và các hải cảng để Nhật tiến hành những cuộc hành quân; phải cung cấp lương thực, thực phẩm cho hàng vạn quân Nhật đóng ở Đông Dương; phải nộp cả tiền bạc cho Nhật chi tiêu nữa.

Gần đây, trong qúa trình chuẩn bị tư liệu cho việc biên soạn chuyên đề về quan hệ Nhật - Pháp ở Đông Dương trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ hai, chúng tôi đã sưu tầm được một bản tài liệu có đề cập đến một trong những khía cạnh của nội dung trên. Đó là văn bản về việc Pháp phải nộp tiền cho Nhật ở Đông Dương từ năm 1940 đến năm 1943 và dự tính số lượng tiền mà Nhật yêu cầu Pháp phải nộp cho chúng trong qúy I năm 1944. Chúng tôi xin giới thiệu nội dung của tài liệu này để bạn đọc tham khảo.

Tài liệu nói trên viết bằng tiếng Pháp, dài hơn một trang đánh máy với tiêu đề "Trích bản ghi chép của Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền Đông Dương là J.Cousin về việc nộp tiền cho Nhật"

Bản ghi chép cho biết số tiền mà Pháp phải nộp cho Nhật (tính bằng "piastre", đơn vị tiền của Ngân hàng Đông Dương lúc đó) như sau:

Năm 1940: (từ 10-12/1940) 6.000.000 $00

- 1941: 58.000.000$00
- 1942: 85.626.911 $31

Tổng cộng : 149.626.911$31 (1)

Như vậy theo số liệu trên đây, chỉ trong 3 tháng cuối năm 1940, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã phải nộp cho Nhật 6.000.000$ (trung bình mỗi tháng Pháp phải nộp 2.000.000). Riêng năm 1942, tổng số tiền mà Pháp phải nộp cho Nhật là 85.626.911$ 31, nếu so sánh với năm 1941 là 58.000.000 $, thì năm sau Pháp phải nộp cho Nhật một số tiền tăng hơn 147%.

Sang năm 1943, bản tài liệu này ghi cụ thể như sau:

Năm 1943: Qúy 1: 44.852.191$ 64 (tương đương với 44.000.000 yên)

Qúy 2: 31.600.407$75 (tương đương với 31.000.000 yên)

Nhượng bổ sung:

- Tháng 11: 20.387.359$84 (tương đương với 20.000.000 yên).
- Tháng 12: 20.387.359$ 84 (tương đương với 20.000.000 yên).

Tổng cộng: 117.227.319$ 07 (tương đương với 115.000.000 yên).(2)

Như vậy trong năm 1943, riêng tháng 10 chưa ghi rõ số tiền cụ thể mà Pháp phải nộp cho Nhật là bao nhiêu, nhưng tính chung lại tổng số tiền của năm 1943 mà Nhật nhận được của Pháp là 117.227.319$07, tương đương với 115.000.000 yên; và nếu so sánh với năm 1942, thì Pháp phải nộp cho Nhật một số tiền tăng gần 136%.

Đoạn cuối của bản tài liệu này ghi như sau:

"Ngày 24 tháng 12, Phái bộ Nhật đã đưa một yêu cầu cho Pháp về việc nhượng

310.000.000 yên, tương đương với 316.000.000$ cho Nhật vào qúy I năm 1944" (3).

Như vậy là chỉ trong 3 tháng đầu năm 1944, Nhật đã đòi Pháp phải nộp cho chúng một số tiền nhiều hơn cả số tiền của 4 năm trước đó cộng lại (266.854.230$ 38).

Bản tài liệu ghi tiếp:

"Một khoản tiền trị giá 18 000.000 yên đã được Pháp chấp thuận vào ngày 22-1-1944. Số tiền này sẽ chi 8.000.000 yên để thanh toán hàng tháng, còn 10.000.000 yên sẽ dùng để dự trữ cho phép các nhà cầm quyền Nhật sử dụng trong các trường hợp cần thiết" (4).

Theo ý của văn bản này thì trong qúy I năm 1944, Nhật yêu cầu Pháp phải nộp là 310.000.000 yên (tương đương với 316.000.000$). Nhưng lúc đầu (22/1/1944), Toàn quyền Đông Dương chỉ duyệt cấp 18 triệu. Số tiền còn lại sẽ tính toán sau. Cho nên khi tính toán Ngân sách, Pháp đã phải thốt lên rằng số tiền mà chính quyền Pháp ở Đông Dương được chi không đến 25.000.000$, nghĩa là chỉ đáp ứng được gần, bằng "một phần tư yêu cầu cho hoạt động của quân đội Nhật" (5). Vì theo con số mà phía Nhật dự tính đòi Pháp phải nộp, thì trung bình mỗi tháng Ngân hàng Đông Dương của Pháp phải cấp cho Nhật hơn 105.000.000 $.

Nhân đây, chúng tôi xin nêu thêm một tài liệu nữa do chính viên Toàn quyền Đông Dương lúc đó là Đờcu (Decoux) thú nhận là trong 4 năm 6 tháng (10/1940 - 3/1945) chính quyền Pháp ở Đông Dương đã phải nộp cho Nhật số tiền 723.768.00$; thêm vào đó từ tháng 3/1945, Nhật còn bắt Ngân hàng Đông Dương phải nộp cho chúng 720.000.000 $ nữa (6).

Để phục vụ cho nhu cầu tài chính nói trên của quân Nhật ở Đông Dương trong thời kỳ này, bọn thực dân Pháp đã ra sức vơ vét, bóc lột nhân dân Đông Dương, trong đó có việc bóc lột về thuế khóa. Điều đó được thể hiện qua:

+ Tổng số thu hoạch của Ngân sách Đông Dương và các Ngân sách Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ trong thời kỳ 1940-1945

Năm	Ngân sách Đông Dương	Ngân sách Bắc Kỳ	Ngân sách Trung Kỳ	Ngân sách Nam Kỳ
1939	115.255.000$	15.904.000$	10.933.000$	17.471.000$
1940	119.139.000$	21.082.000$	12.791.000$	21.067.000$
1941	150.629.000$	23.329.000$	14.064.000$	26.910.000$
1942	181.045.000$	29.848.000$	17.008.000$	31.996.000$
1943	171.647.000$	25.552.000$	15.963.000$	31.135.000$
1944	219.136.000$	36.415.000$	22.240.000$	39.418.000$
1945	299.702.000$ (7)			

+ Tổng số tiền thuế thu được và dự thu trong thời kỳ 1940-1945:

TÊN THUẾ	Ngân sách 1939 Số thu	Ngân sách 1945 Số dự thu
- Thuế tiêu thụ và vận chuyển hàng hóa	20.655.000$	58.265.000$
- Thuế muối, rượu, thuốc phiện, pháo, diêm, thuốc lá v.v...	24.694.000$	87.000.000$
- Thuế điền thổ, trước bạ.	11.821.000$	28.625.000$

(8) (9)

(Xem tiếp trang 93)

VỀ LĂNG MỘ TRƯƠNG ĐỊNH XÂY NĂM 1875

NGUYỄN PHAN QUANG
(sưu tầm, giới thiệu)

Cho đến nay có lẽ chưa ai biết đã từng có một lăng mộ Trương Định được xây dựng vào năm 1875, bởi lẽ khi lăng mộ xây gần xong, thì chính quyền thực dân Pháp ra lệnh đục bỏ ngay các chữ Nho được khắc trên bia, các câu đối. Và sau đó toàn bộ khuôn lăng mộ Trương Định bằng đá hoa cương này có thể cũng bị phá hủy hết, ngày nay không còn dấu vết.

Chúng tôi đã may mắn phát hiện thấy hồ sơ tư liệu về qúa trình xây dựng lăng mộ này, kể cả bài văn bia, tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II; xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

*

* *

Sau khi Trương Định hy sinh ngày 20-8-1864, thi hài ông được mang về chôn cất sơ sài tại thị xã Gò Công hiện nay. Ngót 10 năm sau (1873), bà Trần Thị Sanh làm đơn xin xây mộ cho chồng và được Chánh Tham biện (Chủ tỉnh) cấp giấy phép như sau:

"Tân Hòa Chánh Thám biện

Trát cho làng Thuận Ngãi, thôn trưởng phải nói với Trần Thị Sanh hay: nay quan trên đã cho phép bà ấy đặng làm mả cho Quản Định; vậy làng phải đưa cái trát này cho Trần Thị Sanh giữ.

Gò Công, ngày 13, tháng Ba, 1873"

Chánh Tham biện ký tên

Có lẽ công việc xây lăng mộ gặp trở ngại chăng (dù đã có Trát của Chánh Tham biện cho phép), nên một năm sau (ngày 2-3-1874), bà Trần Thị Sanh lại đệ đơn xin xây lại ngôi mộ Trương Định:

"Tân Hòa huyện,

Hòa Lạc Hạ tổng, Thuận Ngãi thôn,

Trần Thị Sanh cúi đầu lạy quan lớn cho phép tôi làm cái mả lại cho ông Quản Định. Năm Kỷ Dậu, tôi có làm vợ nhỏ của ông trong hai năm, nay vợ lớn của ông đã trốn biệt, các con của ông đã chết hết; mấy năm nay tôi cũng sợ phép Nhà nước, không biết làm sao. Bây giờ tôi liều mình tới nói với ông xin ông giúp cho tôi.

Trần Thị Sanh điểm chỉ.

Ngày 2, tháng Ba, 1874".

Viên Chủ tỉnh Gò Công đương thời đã gửi công văn lên Nha Bản xứ vụ (thuộc Phủ Thống đốc Nam Kỳ) để báo cáo về việc bà Trần Thị Sanh xin xây lại ngôi mộ cho chồng và đề nghị cấp trên nên chấp thuận đơn thỉnh nguyện này thì có lợi hơn là bác bỏ:

"Gò Công, ngày 2, tháng Ba, 1874

Thưa Ngài Giám đốc,

Vợ góa của Trương Định trước kia khẩn thiết xin được phép xây một ngôi mộ cho chồng, người đã bị giết trong khi vũ trang chống lại chúng ta năm 1864, như mọi người đều biết. Trước kia, nếu chúng ta cho phép thì có thể dẫn đến những sự rắc rối giữa các phe cánh trong địa phương. Nhưng ngày nay Trương Định đã bị quên lãng, người vợ cả của y không còn trở lại xứ này nữa, con cái của y cũng đã chết hết.

Tôi xin chuyển lên Ngài lá đơn của Trần Thị Sanh với đề nghị Ngài chấp thuận, vì tôi thấy việc xây mộ cho Quản Định không có gì bất tiện, cho dù y đã từng chống lại chúng ta rất dũng cảm. Tôi lại nghĩ nếu cứ để cho dân An Nam tưởng rằng chúng ta vẫn còn lo sợ về những ký ức và ảnh hưởng của tên tướng kiệt hiệt này thì có hại hơn là có lợi(...)".

Ngày 10-3-1874, trong công văn phúc đáp, Giám đốc Nha Bản xứ vụ đã chấp thuận ý kiến của Chủ tỉnh Gò Công, nhưng lưu ý ông ta phải dự phòng việc xây mộ Trương Định có thể tạo ra cái cớ cho một sự phiến động:

"Sài Gòn, ngày 10, tháng Ba, 1874

Kính gửi Ngài Chủ tỉnh Gò Công,

Tiếp theo công văn của Ngài ngày 2-3 vừa qua, tôi xin thông báo với Ngài rằng có thể cho phép vợ góa của Quản Định xây ngôi mộ cho chồng. Tuy nhiên, yêu cầu Ngài cần có những biện pháp cần thiết để việc xây mộ này không thể bị lợi dụng như là một cái cớ cho bất kỳ hành vi phiến động nào".

Tuy đã được phép từ tháng 3-1874, nhưng mãi đến đầu tháng 9-1875, ngôi mộ mới "sắp hoàn tất" (bài văn bia đã được khắc trên mộ, cùng các câu đối, hoành phi).

Cùng lúc đó, bọn hương hào ở địa phương đã báo cáo lên viên Chủ tỉnh vừa mới đến thay viên Chủ tỉnh cũ rằng: lăng mộ Trương Định được xây quy mô bằng đá hoa cương (granit), lại còn dám khắc cả bài văn bia và nhiều câu đối ca ngợi sự nghiệp của Trương Định. Viên Chủ tỉnh mới vội sai chép tất cả các chữ Nho khắc trên bia, nộp lên cho Nha Nội chính và xin ý kiến giải quyết (nên ra lệnh phá bỏ lăng hay vẫn cho hoàn tất?):

"Gò Công, ngày 2, tháng Chín, 1875

Kính gửi Ngài Giám đốc,

Tôi xin báo cáo để Ngài rõ: gia đình Quản Định, nguyên là viên chủ tướng của cuộc nổi loạn ở Gò Công đã bị lính của chúng ta giết chết, đang xây một ngôi mộ bằng đá hoa cương ở Thuận Ngãi để tưởng niệm tên tướng nổi loạn này.

Tôi đã cho chép lại tất cả chữ Nho khắc trên mộ (...) Không rõ vị Chủ tỉnh tiền nhiệm của tôi, trước khi cấp giấy phép có nắm được ý đồ của gia đình Quản Định là khắc chữ Nho lên các bộ phận của lăng mộ hay không? Dù sao, tôi vẫn có nhiệm vụ gửi lên Ngài bài văn bia ở mộ này, mà nội dung theo tôi, còn qúa quất hơn là một sự phục hồi nhân phẩm cho Quản Định.

Xin ngài cho ý kiến là cần đình chỉ ngay việc xây lăng mộ, hay là cứ để cho xây xong? Ngôi mộ hiện đã gần hoàn tất (...)"

Nhận được báo cáo trên, ngày 8-9-1875 Giám đốc Nha Nội chính phúc đáp như sau:

"Sài Gòn, ngày 8, tháng Chín, 1875

Kính gửi Ngài Chủ tỉnh Gò Công,

Theo công văn của Ngài đề ngày 2-9 về việc xây mộ Quản Định, tôi nghĩ rằng hiện nay không phải là lúc chúng ta dùng biện pháp cưỡng chế đối với gia đình tên phiến loạn này. Ngài Chủ tỉnh tiền nhiệm đã cho phép xây mộ, nếu bây giờ chúng ta lại ra lệnh phá bỏ đi thì lại hóa ra chúng ta đã quan trọng hóa vấn đề. Tuy nhiên, tôi khẩn thiết yêu cầu Ngài cho gọi những người chủ gia đình này, báo trước với họ rằng nếu việc xây mộ Quản Định tạo ra cái cớ cho bất cứ một hình thức phiến động nào đó, thì tôi sẽ ra lệnh phá hủy ngay tức khắc lăng mộ. Dẫu rằng chúng ta không muốn xúc phạm đến tục thờ cúng (ông bà tổ tiên), nhưng không thể để cho họ thoát khỏi lưới trừng phạt của chúng ta, nếu họ định nhân việc này mà tạo ra cái cớ gây rối loạn, phiến động (...)".

Công văn trên đây vừa gửi đi thì Giám đốc Nha Nội chính lại gửi tiếp một công văn khẩn, thông báo cho Chủ tỉnh Gò Công biết ý kiến của Thống đốc Nam Kỳ về việc này:

"Tiếp theo thư của tôi đề ngày 8-9, tôi xin thông báo để Ngài rõ: vì viên Chủ tỉnh tiền nhiệm đã cho phép - tuy đó là một quyết định đáng phiền trách- nên ngài Thống đốc không bắt phá hủy lăng mộ Trương Định vừa xây gần xong.

Tuy nhiên, theo ngài Thống đốc, nếu vẫn cho giữ nguyên các chữ Nho khắc trên đá như vậy thì hệ qủa của nó sẽ nghiêm trọng thêm, chẳng khác nào Nhà nước thuộc địa chấp nhận nội dung (bài văn bia), và làm cho dân An Nam tưởng rằng chúng ta đã ghi nhận phẩm hạnh của tên tướng nổi loạn này. Vậy xin Ngài báo ngay cho gia đình Quản Định biết ý kiến của Ngài Thống đốc và ra lệnh phải đục xóa bỏ ngay lập tức tất cả các chữ Nho khắc trên lăng mộ (...)".

* * *

Sau đây là toàn văn bia mộ:

"Than ôi! Ngài Phó Lãnh binh họ Trương, húy Định, tổ tiện là người tỉnh Quảng Ngãi,

Bản chép Bài Văn bia trên lăng mộ Trương Định xây năm 1875 (Nguyễn Phan Quang sưu tầm)

嗟乎副領兵張公諱定寔號也居廣義省[illegible]
社之張參一歷事三朝爲營理承郎誕下張公廣[illegible]
忠同裳。授嘉順府管奇嗣德十二年己未新朝[illegible]
嘉城公從軍次補務中三年庚申大屯失守公散[illegible]
募義以萬計係保四縣志在收復舊疆遷蒙
授嘉定副領兵勅印在兆辰也十五年壬戌奉有[illegible]
蒙。蒞公錫稀安江公共心初不忤。音然亦不[illegible]
只爲忠憤激於人心故當道遠固不容赴職同抗公[illegible]
天將軍。朝廷本不預識十六年癸亥垣公屯失守公[illegible]
去而復來方見尋擧辰甲子十七年七月十九日公被陣于[illegible]
新福之林歸莚于順義之里讚曰世代簪纓英雄手段[illegible]
草涉湯戶秋是仰茲蒙以。師府加厚聽修張公爲[illegible]
墳謹行伏以識
歲在甲戌仲春穀旦恭鐫

1 猿聲再帯愁 ↓ 樹色含風冷

2 鳥鳥切避忍 ↓ 白雲空遠望

3 鄭義聲再名嵩 ↓ 英雄氣象新

辛於甲子年七月十九日
生申句寅兼庚甲斗首

皇朝勅授嘉定副領兵將門亭靜安諡壯烈美勇[illegible]

公之墓

妾陳氏生立碑

xã Tư Cung. Thân sinh của Ngài là Trương Cầm, trải thờ ba triều vua, giữ chức Chưởng lý thủy sư. Trương công ứng mộ công việc khai khẩn đồn điền, được nhận chức Quản cơ Gia Thuận.

Năm Kỷ Mùi, Tự Đức năm thứ 12 (1859), tân triều chiếm thành Gia Định, ông theo giúp việc nơi quân thứ. Năm Canh Thân, Tự Đức thứ 13 (1860), Đại Đồn thất thủ, ông tự về Gò Công chiêu mộ nghĩa binh, bằng muôn ngàn kế sách, đơn độc giữ vững một huyện, quyết chí thu phục đất cũ. Tiếp đó, ông được nhận chức Phó Lãnh binh Gia Định, ấn sắc cũng nhận ngay hồi này.

Năm Nhâm Tuất, Tự Đức thứ 15 (1862), do việc hòa nghị ông được điều bổ về An Giang. Lúc đầu ông không có ý cưỡng lại lệnh của Triều đình, nhưng lại cũng không muốn phụ lòng phẫn khích của mọi người. Họ ngăn ông giữa đường, không muốn cho ông đi nhận chức và đồng lòng suy tôn ông làm Đại tướng quân, mà Triều đình cũng không hay biết.

Năm Quý Hợi, Tự Đức thứ 16 (1863), đồn Gò Công thất thủ, ông lại quay trở về đây và lại khởi binh. Ngày 19 tháng 7 năm Tự Đức thứ 17 (1864), ông tử trận ở rừng Tân Phước, được đem về táng ở làng Thuận Ngãi. Có bài ca ngợi ông rằng: "Dòng dõi trâm anh, hành động anh hùng, quyết sống chết nơi sa trường, ngàn năm ngưỡng mộ" (...).

Được phép tu sửa ngôi mộ cũ của Trương công, nêu rõ hành trạng của ông để ghi nhớ, chọn ngày lành, tháng trọng xuân năm Giáp Tuất (1874) cung kính khắc bia" (2).

Ngoài bài văn bia nói trên, còn có một tấm biển đề trước lăng mộ:

"Đây là lăng mộ của Trương công. Triều đình ban sắc phong chức Phó Lãnh binh. Xuất thân từ nhà tướng, tên chữ là "Tịnh An", tên thụy là "Tráng liệt nghĩa dũng". Vị trí của ngôi mộ hướng về sao Bắc đẩu".

Trên các cửa lăng có 3 bức hoành phi:

1. "Vạn cổ phương danh" (tiếng thơm muôn đời)

2. "Đức duy hinh" (Chỉ có đức là thơm mãi)

3. "Minh dã viễn" (Vầng sáng tỏa xa).

Trên các cột đá có 6 câu đối:

1. "Viên thanh đới vũ sầu" (Vượn kêu trong mưa gợi nỗi buồn)

"Thụ sắc hàm phong lãnh" (Cây xanh trước gió thấm hơi lạnh).

2. "Ô điểu thiết hà tư" (Tiếng quạ gợi nỗi nhớ khôn nguôi)

"Bạch vân không viễn vọng" (Mây trắng càng nhìn càng vô tận).

3. Tiết nghĩa thanh danh cựu" (Thanh danh, tiết nghĩa vẫn như xưa).

"Anh hùng khí tượng tân" (Khí tượng anh hùng luôn như mới).

4. "Ngưu miên tam xích thổ" (Trâu ngủ (nơi) hố sâu ba thước).

"Mã liệt nhất phong hương", (Bờm ngựa (đặt) trên đài thơm)

5. "Không tư cổ đạo" (Luống nhớ đạo xưa).

"Ý tích phương hình" (Tiếc mãi dáng thơm)

6. "Sương tàn kính ám" (Sương tan, đường mờ).

"Thiên lãnh sơn không" (Trời lạnh, núi trơ).

CHÚ THÍCH

1) Trung tâm lưu trữ quốc gia II; KH : SL.4421.

2) Bản dịch từ chữ Hán của bà Phạm Thị Hảo, có đối chiếu với bản dịch ra Pháp văn năm 1875 của Phủ Thống đốc Nam Kỳ.

Đọc sách

"PARIS - SÀI GÒN - HÀ NỘI" (1)

HỒ SONG

Philippe Devillers, một chuyên gia Pháp về lịch sử Việt Nam (VN) đã được bạn đọc VN biết nhiều với cuốn "Lịch sử VN từ 1940 đến 1952" (2), ấn hành ngay trong lúc cuộc chiến tranh Pháp - Việt đang diễn ra. Lần này, với cuốn "Paris - Sài Gòn - Hà Nội", ông đã thuyết minh kỹ hơn về một thời điểm đầy kịch tính trong cuộc chiến tranh ấy, từ chỗ tưởng như có thể né tránh được đi đến chỗ bùng lên dữ dội, không có phương cứu vãn: từ 1944 đến 1947. Đáng lưu ý là trong tác phẩm này, phần tư liệu lưu trữ được tác giả trích dẫn đã chiếm vị trí rất quan trọng. Ngay ở nhan đề của cuốn sách, tiếp theo ba chữ "Paris - Sài Gòn - Hà Nội" là dòng chữ. Những tư liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944 - 1947 do Philippe Devillers giới thiệu. Trong tác phẩm này, tư liệu lưu trữ chiếm đến nửa khối lượng và nhiều lúc được tác giả trình bày trên 1,2, thậm chí 3 trang liền, với lối chữ đứng, phân biệt rõ với kiến giải của tác giả in chữ nghiêng. Nội dung của cuốn sách không được chia thành phần hoặc chương; ngoài Lời mở đầu và Lời kết thúc, gồm có 15 mục, được đánh thứ tự theo chữ số La Mã; ở mỗi mục lại có thời điểm mở đầu và kết thúc đặt trong dấu ngoặc.

* * *

Lời mở đầu của cuốn sách với tiêu đề "Chút ánh sáng muộn mằn rọi lại một cuộc chiến tranh" cho chúng ta thấy sự trăn trở dai dẳng của tác giả về nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh Pháp - Việt này. Tiếp theo cuốn "Lịch sử VN từ 1940 đến 1952", ông đã dành 30 năm ròng rã để săn lùng tư liệu ở nhiều nơi lưu trữ thuộc cơ quan nhà nước, hoặc của tư nhân. Kết qủa, theo ông là những kho lưu trữ ấy đã phơi bày "một trong những bí mật lớn nhất và nặng nề nhất trong lịch sử nước Pháp hiện đại".

Trong mục I: "VN, một nồi hơi không có nắp an toàn" (cho đến 1930) và mục II: "Một quyền lực mong manh, những người thừa kế sốt ruột" (từ tháng 2 - 1930 đến 9-3-1945), tác giả đã tóm lược tình hình VN trong thời Pháp thuộc cho đến khi cuộc đảo chính Nhật - Pháp nổ ra.

Ở đây, với mục nhỏ "Việt Minh (VM) gửi một tín hiệu", tác giả dẫn lại trên ba trang điện của Royère, Lãnh sự Pháp tại Côn Minh (Vân Nam - TQ) gửi cho tướng Pechkoff, Đại sứ Pháp (phái de Gaulle) ở Trùng Khánh, báo cáo chi tiết về cuộc tiếp xúc vào ngày 29-4-1944 của Royère với hai người VN tự giới thiệu là đại diện của "Đông Dương Độc lập Đồng minh". Royère cho biết ômg ta đã để "ngỏ cửa" cho những cuộc tiếp xúc tiếp theo bằng cách đề nghị trong lần gặp sau "Đông Dương Độc lập Đồng minh" sẽ nêu rõ hơn những lĩnh vực và mức độ mà hai bên có thể cộng tác, chương trình và nguyện vọng chính trị, xã hội của "Đông Dương Độc lập Đồng minh".

Báo cáo của Royère được chuyển ngay sang Alger. Các giới quan chức cao cấp Pháp tại đây đã chỉ thị cho Royère phải tìm hiểu thêm về VM và những đảng phái chính trị khác ở Đông Dương. Nhưng ngày 9-3-1945, Nhật đã hất cẳng Pháp rồi.

Mục III có tiêu đề: "VN khẳng định lại quyền độc lập (từ 10-3-1945 đến 2-9-1945)".

Chiến tranh thế giới lần thứ hai đi vào giai đoạn cuối, chính phủ lâm thời de Gaulle chuyển về Paris. Theo tác giả, tuy thời cuộc Đông Dương không thể chiếm vị trí ưu tiên trong chính sự Pháp lúc bấy giờ, nhưng nó cũng không bị xao nhãng. Ngày 24-3-1945, Paris ra tuyên bố khẳng định lại quyền lực

của Pháp ở Đông Dương, đồng thời xúc tiến chuẩn bị về chính trị và quân sự cho việc Pháp trở lại xứ này. Đại diện của Pháp tại Calcutta (Ấn Độ) về vấn đề Đông Dương và đội Đặc nhiệm 5 (Mission 5) ở Côn Minh nhộn nhịp hẳn lên. Tuy nhiên giữa Paris, Calcutta, Côn Minh không tránh khỏi những trục trặc, thiếu cộng hưởng. Trong khi những nhân vật tại Côn Minh như Sainteny, Alessandri... nhìn thấy sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc VN do VM lãnh đạo, nhận thức được sự cần thiết và khả năng thương thuyết với VM về mối quan hệ Việt - Pháp trong tương lai, thì những nhân vật cầm quyền ở nước Pháp mới tại Paris lại chỉ nghĩ đến việc dùng vũ lực tái chiếm Đông Dương. Sainteny, theo chân Phái bộ Mỹ vào Hà Nội từ 22-8-1945, được căn dặn: "Ông không được tiến hành thương lượng, nhưng ông phải thu thập những tin tức cần thiết có thể làm căn cứ cho việc mở ra những cuộc thương lượng trong tương lai".

Giữa lúc ấy, ngày 2-9-1945, một nước VN mới, với một chính phủ có quyền lực trên toàn lãnh thổ VN đã xuất hiện trên chính trường châu Á.

"Đụng đầu và mở lối thăm dò (2/9/1945 - 30/10/1945)", Hà Nội và Sài Gòn bị đẩy đến chỗ phải lựa chọn (8/10/1945 - 13/2/1946)", "Một cuộc vấn hồi thần kỳ: Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 (14/2/1946 - 18/3/1946)", đó là các tiêu đề của những mục IV, V, VI, giới thiệu chủ trương của Pháp và hiệu qủa của nó từ nước VNDCCH ra đời đến Hiệp định sơ bộ 6-3-1946.

Lập trường của de Gaulle lúc đó vẫn là dựa vào tuyên bố 24-3-1945 của Pháp được cập nhật hóa trong tình hình mới, cụ thể là:

- Dùng sức mạnh để khôi phục lại toàn bộ quyền lực của Pháp ở VN.

- Không thương thuyết, cam kết gì với chính quyền bản địa chừng nào những chính quyền ấy chưa do Pháp tạo ra.

- Có thể tiếp xúc với chính quyền bản địa, nhưng nhất thiết không được cho bất cứ nước thứ ba nào xen vào, dù là Anh, Trung Hoa hoặc Mỹ.

Với trợ lực của Anh, Pháp đã trở lại miền Nam VN, rồi Campuchia (Tạm ước 7-1-1946 ký kết giữa Pháp với chính phủ Sihanouk); đến hạ tuần tháng 1-1946 Pháp lại thỏa hiệp được với Tưởng Giới Thạch sẽ thay thế quân Trung Hoa ở Lào. Như vậy chỉ còn lại Bắc VN là ở ngoài sự khống chế của Pháp. Đang lúc ấy de Gaulle phải rời khỏi chính phủ (cuối tháng 1-1946). Sự ra đi này của de Gaulle khiến cho D'Argenlieu bàng hoàng, nhưng y vẫn không rời bỏ mục tiêu là vào Bắc VN. Tác giả đã giới thiệu bối cảnh chung bấy giờ (Pháp, Trung Hoa, VN...) và những tính toán của những nhà hữu trách Pháp tại Đông Dương. Những thư từ qua lại giữa D'Argenlieu, Leclerc, Pignon, Salan, Sainteny được tác giả trích dẫn nhiều đã cho thấy sự lo ngại của họ về việc đưa quân đội Pháp vào Bắc VN lúc này có thể biến thành cuộc bùng nổ quân sự giữa quân Pháp với quân VN và cả quân Trung Hoa nữa, thậm chí là một cuộc hỗn chiến, nếu không có sự dàn xếp trước. Tuy nhiên, trong quan niệm của họ thì sự lo ngại chủ yếu vẫn là vấn đề quan hệ với Trung Hoa, còn yếu tố VN chỉ là thứ yếu mà thôi (secondaire); Pháp cứ thương thuyết xong với Trung Hoa, đưa quân đội vào Bắc VN, rồi hãy xem phải nói chuyện với Hồ Chí Minh như thế nào. Nhưng cuối cùng, tới thời điểm quyết định, cả "bộ xậu" này đã thúc đẩy nhau phải đạt cho được sự thỏa thuận của chính phủ Hồ Chí Minh thì mới có thể đưa quân vào Bắc VN, chứ không phải chỉ dựa vào Hiệp ước Pháp - Hoa đã ký trước đó (28-2-1946) là được.

Cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược, phương châm xử sự này của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hiện lên trong từng báo cáo của Pignon, Sainteny...; từng lược thuật về những cuộc tiếp xúc của Người với P.M.Dessinges (nhà báo), Max André (Phong trào Cộng hòa Bình dân), Caput (Đảng Xã hội), và nhất là với tướng Salan ngày 8-2-1946. Trong cuộc gặp gỡ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói với Salan: "... Ngay

dù cho cả thế giới chống lại chúng tôi, chúng tôi cũng không thể chấp nhận trở thành những người nô lệ. Pháp là xứ sở của tự do. Nước Pháp mới hãy để lại cho chúng tôi tự do ấy. (Que la France nouvelle nous laisse donc cette liberté)..." (3).

Quan niệm của D' Argenlieu được phản ánh rõ qua nhiều văn bản, nhất là trong chỉ thị ngày 20 - 2 - 1946 của ông ta cho Sainteny. Có thể xem đây là chỉ thị cuối cùng của D'Argenlieu (được chính phủ Pháp tán thành) cho Sainteny trước ngày ký Hiệp định sơ bộ 6-3-1946. Nó giúp cho chúng ta hình dung được quãng cách khá xa giữa tham vọng của Pháp với những gì được ổn định trên văn bản thỏa hiệp; và có thế mới thấy hết được ý nghĩa thắng lợi đối với chúng ta của việc ký Hiệp định sơ bộ này.

Tiếp theo đó, trong mục VII "Sài Gòn, cái nút của vấn đề (7/3/1946 - 19/6/1946)", và mục VIII "Fontainebleau hay là một cuộc bàn cãi dài dòng vô bổ (22/6/1946 - 19/9/1946)", tác giả đã lược thuật lại những diễn biến của quan hệ Việt - Pháp từ khi ký Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 cho đến lúc Chủ tịch Hồ Chí Minh ký xong Tạm ước 14-9-1946, rời Toulon về nước.

Về đại thể, nó giống như những ghi chép trong "Những chặng đường lịch sử" của Đại tướng Võ Nguyên Giáp (4). Song ở đây, chúng ta thấy rõ hơn hai nội dung cơ bản mà ngay từ đầu Pháp ra sức ngăn cản thực hiện.

Theo phụ khoản về quân sự kèm theo Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 thì lực lượng Pháp thay thế cho quân đội Trung Hoa sẽ rút khỏi VN, mỗi năm 1/5 và sau 5 năm sẽ hoàn tất công việc này. Khi biết được nội dung của những văn kiện đã ký đó, D'Argenlieu ghi trong nhật ký như sau: Hiệp định sơ bộ, ấn tượng tốt; trái lại, với phụ khoản, phải hết sức dè dặt. D'Argenlieu đã điện trước về Paris nội dung của bản Hiệp định sơ bộ 6/3/1946, còn đối với phụ khoản, ông ta yêu cầu Sainteny phải giải thích thêm. Chỉ sau khi được Sainteny và cả Leclerc trấn an, D'Argenlieu mới điện tiếp về Paris phụ khoản này. Paris đã phản ứng gay gắt, một phần vì phụ khoản được D'Argenlieu báo cáo chậm, nhưng chủ yếu là về vấn đề rút quân: "Sự triệt thoái quân đội của chúng ta sẽ đặt ra một thời hạn mà từ trước đến nay chưa bao giờ được hình dung đến, cho sự hiện diện của Pháp ở Bắc Kỳ, ở Trung Kỳ và có thể ở cả Nam Kỳ nữa. Cùng một lúc, toàn bộ hệ thống được xây dựng trên nguyên tắc VN là bộ phận cấu thành của Liên bang Đông Dương có nguy cơ bị sụp đổ... Chẳng những vị trí của chúng ta ở Đông Dương do đó sẽ bị tổn thương nghiêm trọng mà ngay cả những Hiệp ước vừa mới ký với Trung Hoa và những hy sinh nặng nề mà Pháp phải chịu với những Hiệp ước ấy cũng có thể sẽ là vô ích" (5). Paris bèn chỉ thị cho D'Argenlieu phải thi hành mọi biện pháp chống lại việc rút quân.

Việc trưng cầu dân ý về tương lai của Nam Bộ là vấn đề thứ hai mà Pháp cũng ra sức ngăn cản. Ngày 13-3-1946, cùng với sự phàn nàn D'Argenlieu về phụ khoản quân sư,. Moutet đã gợi ý cần mở một cuộc tuyên truyền nhằm ngăn chặn việc thống nhất VN với khẩu hiệu: "Nam Kỳ của người Nam Kỳ". Về phần D'Argenlieu, đi đôi với nhiều hành động, ngày 26-4-1946 ông ta đã gửi về Paris bản bị vong lục "Bước ngoặt chính trị ở Đông Dương" trình bày những quan điểm và những thủ đoạn của ông ta, trong đó có dự tính tới việc thành lập chính phủ bù nhìn ở Nam Kỳ. Đến ngày 1-6-1946, tức là một ngày sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Hà Nội đi Pháp, D'Argenlieu cho công bố thành lập Cộng hòa tự trị Nam Kỳ với một chính phủ lâm thời do Nguyễn Văn Thình làm Thủ tướng.

Như thế là ngay sau Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, vấn đề tương lai của VN và tương lai của Nam Bộ (về thực chất là vấn đề Độc lập và Thống nhất của VN) đã trở thành khó thỏa hiệp trong quan hệ Việt - Pháp. Đến Hội nghị Fontainebleau (khai mạc 6-7-1946), hai vấn đề ấy đã tạo thành những trở lực chính, chi phối toàn bộ tiến trình của Hội nghị.

Trong khi đó D'Argenlieu đã cố tình phá hoại Hội nghị, trắng trợn nhất là việc Pháp họp Hội nghị Đà Lạt lần thứ hai (từ 1-8-1946 đến 13-8-1946) gồm các đại biểu của Campuchia, Lào và Nam Kỳ bù nhìn để thông qua quy chế Đông Dương, trong khi vấn đề này đang được tranh cãi ở Fontainebleau. Trong điện gửi về Pháp ngày 2 - 8 -1946, D'Argenlieu còn đề nghị: "Nếu chính phủ thấy không có khả năng đảo ngược một cách cương quyết diễn tiến của mọi sự việc thì tốt hơn hết là nên đình chỉ mọi công việc ở Fontainebleau. Tương lai của nước Pháp ở Đông Dương một lần nữa lại bị đưa ra bàn cãi tại đấy, chính vào lúc mà các con chủ bài đều ở trong tay chúng ta". Thái độ của chính phủ Pháp có dè dặt hơn. Hai văn kiện mà Moutet, Bộ trưởng bộ Pháp quốc hải ngoại gửi cho D'Argenlieu ngày 19-8-1946 và 2-9-1946 (được trích dẫn trên 4 trang) phản ánh khá rõ điều này. Theo Moutet, nước Pháp đang đứng trước nhiều khó khăn, tình hình quân Pháp tại Nam Kỳ lại không sáng sủa như D'Argenlieu tưởng. Tiến hành chiến tranh để chiếm lại VN sẽ rất hao tốn và trước mắt Paris không thể giải quyết được vấn đề viện binh. Tìm cách thay thế chính phủ Hồ Chí Minh bằng một chính phủ khác cũng không kém phần nguy hiểm: "Hậu quả của một sự tan vỡ có thể sẽ khủng khiếp trong tình hình hiện nay" (6).

Vì thế, trái với ý đồ của D'Argenlieu, chính phủ Pháp đã ký Tạm ước 14-9-1946. So với chương trình được thông qua lúc đầu của Hội nghị thì những gì đã đạt được quả thật rất khiêm tốn; phải chăng vì thế tác giả đã cho Hội nghị Fontainebleau là một cuộc bàn cãi dài dòng vô bổ (Fontainebleau, ou la grande palabre)? Dù sao thì cánh cửa cho một giải pháp hòa bình vẫn còn để ngỏ: hai bên có thể sẽ gặp lại nhau vào tháng 1-1947 để giải quyết tiếp những công việc của Hội nghị Fontainebleau. "Làm thế nào để vô hiệu hóa Hà Nội (21/9/1946 - 13/11/1946)"," Hải Phòng. Khúc dạo đầu (8/11/1946-30/11/1946)", "Hồ Chí Minh kéo dài chờ đợi (30/11/1946 - 12/12/1946)", "Đảo chính bất thành ở Hà Nội (10/12/1946-25/12/1946); đó là các tiêu đề của những mục IX, X, XI và XII, dắt dẫn người đọc nhìn lại tiến trình từ khi VN ký với Pháp Tạm ước 14/9/1946 đến những ngày đầu của cuộc chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ được kềm chế trong một thời gian trên toàn cõi VN.

Chỉ thị của Moutet cho D'Argenlieu ngày 21-9-1946 (tức chỉ một tuần sau khi ký Tạm ước) đã được tác giả dẫn lại khá đầy đủ giúp cho người đọc thấy rằng chính phủ Pháp vẫn chưa muốn dấn thân vào một cuộc chiến tranh mới, khi mà hậu qủa của chiến tranh thế giới lần thứ hai vẫn còn đè nặng lên nước Pháp. Moutet khuyến cáo D'Argenlieu: "... Trên thực tế chúng ta không được phép nghĩ đến thắng lợi của một chính sách dựa vào sức mạnh, nhưng phương tiện quân sự của chúng ta hiện nay và sắp tới vẫn còn khá hạn chế... Phải thực hiện càng sớm càng tốt điều 9 của Tạm ước... Chính sách ấy hoàn toàn không có nghĩa là một chính sách từ bỏ (politique d'abandon). Dư luận Pháp và các giới cầm quyền ngày càng cương quyết khẳng định vị trí của Pháp ở Đông Dương...". Nhưng D'Argenlieu, Valluy, Pignon... lại luôn luôn tính toán đến chuyện dùng vũ lực ở VN. Trong khi D'Argenlieu về Pháp vận động dư luận chính giới thì Valluy tạm thay y xúc tiến công việc chuẩn bị tại chỗ. Vì không tranh thủ được sự hậu thuẫn của chính phủ Pháp nên D'Argenlieu, Valluy, Pignon... muốn lợi dụng sự kiện Hải Phòng - Lạng Sơn để đổ lỗi cho phía VN khiêu khích, mở rộng chiến sự, đặt chính phủ Pháp trước việc đã rồi phải lao tới. Nhưng Paris vẫn dè dặt. Ngày 30/11/1946, tướng Humbert, Giám đốc Vụ quân sự thuộc Phủ Thủ tướng đã trình với Thủ tướng Pháp như sau: "Hội đồng Đông Dương đã quyết định gửi quân tăng viện sang Đông Dương. Không có sự chống đối nào đối với cách xử lý này, nếu nó ở mức hạn chế và chỉ nhằm làm một động tác sau những biến cố ở Hải Phòng. Trái lại,

nếu đó là màn mở đầu của một chính sách dùng sức mạnh ở Đông Dương thì nó có vẻ đặc biệt nguy hiểm. Nước Pháp có nguy cơ tiêu hủy một cách vô ích quân số của nó. Đông Dương có thể sẽ là một cái thùng không đáy (un tonneau des Danaides) đối với quân đội Pháp, bởi vì việc sử dụng sức mạnh ở Đông Dương vượt qúa khả năng của nó..."

Trước thái độ do dự của chính phủ Pháp, D'Argenlieu, Valluy... trù tính một âm mưu xảo quyệt hơn, vận động Sainteny (đang ở Paris) trở sang Đông Dương, kết hợp hoạt động tình báo, lật đổ với sự đe dọa dùng vũ lực. Chỉ thị ngày 2-12-1946 của Valluy cho Sainteny (8 điểm, được trích dẫn lại gần 3 trang) và những chỉ thị bổ sung sau đấy, báo cáo của Valluy ngày 6-12-1946 cho chính phủ Pháp, cho D'Argenlieu đang ở Paris (6 điểm, được dẫn lại trên 2 trang), báo cáo của Pignon, của Sainteny sau khi ra Hà Nội..., đã minh họa rõ quỷ kế này. Nhưng từ Paris, chính phủ Pháp vẫn phát đi điều mà Tonnesson gọi là "tín hiệu ánh sáng màu da cam", chứ không phải là màu đỏ, cũng không phải là màu xanh (7). Không cho phép làm bùng lên cuộc chiến tranh Việt - Pháp phá vỡ tình thế hiện tại, nhưng cũng không ngăn cấm dùng vũ lực ở mức hạn chế để củng cố thế lực, chờ đợi: đó là tinh thần cơ bản trong bức điện ngày 12-12-1946 của Bidault, trong chỉ thị 6 điểm ngày 11-12-1946 của Moutet.

Trong lúc ấy, Léon Blum chuẩn bị lập Nội các mới, thay thế Bidault. Đã không còn hy vọng gì thuyết phục được Paris, lại có khả năng chính phủ Léon Blum sẽ cho điều tra về "âm mưu" (complot) của bộ ba D'Argenlieu - Valluy - Pignon, những kẻ đại diện của chính phủ Pháp tại Đông Dương, theo Philippe Devillers "... phải nhanh chóng gây ra sự tan vỡ, nhưng bằng cách khiến cho VM phải chịu trách nhiệm về sự tan vỡ đó. Phải quấy phá VM đến mức họ mất kiên nhẫn, lao vào hành động bạo lực và do đấy cung cấp một duyên cớ cần thiết... Lại cũng phải chuẩn bị về chính trị bằng cách chứng minh rằng không còn có lối thoát nào khác" (8). Tác giả gọi đấy là âm mưu đảo chính theo tinh thần của chỉ thị ngày 10-4-1946 của Valluy (9). Ngày 25-12-1946, tức là non một tuần sau sự kiện tối 19-12-1946, Sainteny mặc dù bị thương, đã điện cho D'Argenlieu vừa trở lại Sài Gòn rằng sự chống trả của VM quyết liệt hơn nhiều so với dự đoán; thời hạn dự tính cho việc giải tỏa Hà Nội và vùng phụ cận là rất thấp so với thực tế; ngày thứ năm sau khi chiến sự xẩy ra có thể tạm xem như là mới đạt được vài mục tiêu mà đáng lẽ phải được giải tỏa trong vài giờ; quân đội chính quy của VM tập trung ở vùng phụ cận chưa dốc toàn lực tham chiến và lực lượng đông đảo tự vệ của họ vẫn cố thủ trong các khu vực của người bản xứ là những mối đe dọa nghiêm trọng; do đó những phần tử chống lại VM chưa dám xuất đầu lộ diện. Theo tác giả, cuộc đảo chính của D'Argenlieu, Valluy đã thất bại.

"Sự tan vỡ và huyền thoại của nó (20/12/1946 - 16/01/1947)" là tiêu đề của mục XIII, nói về những thủ đoạn xuyên tạc sự thật, tiếp tục đầu độc quan hệ Pháp - Việt của D'Argenlieu, Valluy...

Ngay từ sáng sớm ngày 20/12/1946, những thông báo mà các nhà đương cục Pháp ở Đông Dương loan truyền ra nước ngoài chỉ là những bản tố giác mà thôi. Trong nhiều năm chính nó sẽ quyết định quan điểm chính thức của Pháp và định hướng cho tất cả những chính sách của phương Tây đối với Đông Dương trong gần 4 thập kỷ .... Ba chủ đề sau đây sẽ được Pháp đặc biệt khai thác là: hành động có tính toán trước, sự xảo quyệt và sự tàn bạo của người VN, ý muốn quét sạch sự hiện diện của Pháp ở Bắc Đông Dương... Sau những nhận xét như trên, tác giả trích dẫn hàng loạt điện văn từ Cao ủy Pháp ở Sài Gòn gửi về Paris sau sự kiện đêm 19-12-1946.

Với một mục nhỏ "Đô đốc vứt bỏ mặt nạ", tác giả thuật lại những ý kiến, những hành động của D'Argenlieu ngay sau khi y

trở lại Sài Gòn (23-12-1946) nhằm ngăn chặn mọi sự tiếp xúc giữa chính phủ VN và chính phủ Pháp. Trước mắt, D'Argenlieu ra sức ngăn chặn cuộc gặp gỡ giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với Moutet, đặc phái viên của Léon Blum sang Đông Dương. Ngày 25-12-1946, Moutet và đoàn tùy tùng đến Sài Gòn. D'Argenlieu đã bố trí cho Moutet gặp Lê Văn Hoạch (Thủ tướng chính phủ bù nhìn Nam Kỳ), rồi đi Pnom Penh, Vientiane. Ngày 29-12-1946, Moutet mới đến Hà Nội, ông ta được đưa đi xem những nơi đã xẩy ra chiến sự. Moutet đã lặp lại những luận điệu của D'Argenlieu, và ông ta từ chối lời mời gặp mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh, rồi trở lại phía Nam để về Pháp (8-1-1947). D'Argenlieu thở phào, nhẹ nhõm: "Nhờ ơn Chúa, ông Moutet đã không có bất cứ sự tiếp xúc riêng nào với êkíp Hồ Chí Minh. Thế là đã đạt được một điểm đầu tiên..." (10).

Gần như cùng một lúc với Moutet, Leclerc cũng được Léon Blum phái sang Đông Dương. Leclerc đến Sài Gòn ngày 28-12-1946, ngày hôm sau ông ra Hà Nội. Ông được biết Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi lời kêu gọi cho Léon Blum và Moutet; còn bản thân ông ta cũng nhận được một bức thư riêng của Người. Theo tác giả, Leclerc sẵn sàng đối thoại với Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng Moutet lại đang ở đâu đâu. Leclerc sốt ruột: "Phải đi gặp Hồ Chí Minh... Người ta không thể để lỡ cơ hội. Moutet đang làm gì? Tôi không thể làm gì được cả, nếu không có sự đồng ý của Moutet". Tác giả không cho người đọc biết có cuộc tiếp xúc Hồ Chí Minh - Leclerc hay không. Sau khi thăm Hải Phòng và Lạng Sơn, Leclerc vào Nha Trang, và tại đây, ngày 5-1-1947, ông đã gặp Moutet, nhưng không rõ hai bên đã nói với nhau những gì; chỉ biết là trên đường ra sân bay Tân Sơn Nhất trở về Paris, Leclerc đã thổ lộ với sĩ quan hậu cần của mình rằng: "Có qúa nhiều người ở đây tưởng tượng rằng bằng cách lấp đầy một cái hố với những xác chết, người ta sẽ lập lại được chiếc cầu giữa VN và Pháp" (11).

"VN, từ ngữ bị cấm (4/1/1947 - 23/3/1947)", đó là tiêu đề của mục XIV, một mục đã phản ánh rõ nét nhất đặc trưng của tác phẩm, với gần 19 trang sách, có đến non 15 trang tư liệu.

Trước nhất là Ghi chú có tính định hướng số 9 của Pignon, Ủy viên Liên bang về vấn đề chính trị, ngày 4-1-1947. Giới thiệu văn bản này, tác giả viết: "Chiến tranh Đông Dương vẫn sẽ là không thể hiểu được đối với người nào chưa biết đến, chưa cân nhắc những từ ngữ của tư liệu riêng và bí mật trong 7 trang này". Tinh thần cơ bản của tư liệu là không nối lại thương thuyết với chính phủ Hồ Chí Minh, thương thuyết là đầu hàng; phải biến cuộc chiến tranh hiện nay thành cuộc nội chiến giữa VM và các thế lực VN chống đối VM. Tiếp đến là Thông tri ngày 15-1-1947 của D'Argenlieu. Theo tác giả, đây là một Thông tri kỳ quặc (extraordinaire), đáng được dẫn lại gần nguyên vẹn và đi vào lịch sử. Ngoài việc chính thức hóa một số quan điểm của Pignon, ở đây D'Argenlieu tập trung lý luận để phủ nhận thực thể Chính phủ Dân chủ Cộng hòa VN và cả tên gọi VN nữa. D'Argenlieu yêu cầu: "Từ ngữ VN phải bị cấm sử dụng (proscrit) trong tất cả các văn bản của chính phủ, và nếu có thể được, trong cả báo chí và đàm thoại... cần phải dùng lại những từ ngữ cũ là Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ... Mỗi khi cần phải nêu lên không phải từng bộ phận riêng mà cả tổng thể thì cần phải sử dụng những thành ngữ như các xứ An Nam (Pays annamites) hoặc các Xứ nói tiếng An Nam (Pays de Langue annamite).

Một văn bản khác, theo tác giả cũng đáng được giới thiệu kỹ là Bị vong lục ngày 14/01/1947 mà D'Argenlieu, một lần nữa lại đặt tên là "Bước ngoặt chính trị ở Đông Dương", gửi cho Thủ tướng Léon Blum cùng vài nhân vật khác. Văn bản này (được dẫn lại trên 5 trang) đã nêu lên những quan điểm của D'Argenlieu trước tình hình mới là:

- Không thể chỉ dùng giải pháp đơn thuần về chính trị hoặc đơn thuần về quân sự.

- Mục tiêu đầu tiên là đánh bại lực lượng quân sự VM và nếu có thể được tiêu diệt nó.

- Tiếp đó là giải pháp chính trị. Nhưng không thể nối lại thương thuyết với chính phủ Hồ Chí Minh, thương thuyết với Hồ Chí Minh có nghĩa là đầu hàng. Nên nghĩ đến giải pháp Bảo Đại với việc khôi phục chế độ quân chỉ hay thành lập chế độ quân chủ lập hiến.

Đang lúc này thì nền Đệ Tứ Cộng hòa Pháp được thành lập (theo Hiến pháp 27-10-1946). Ngày 16-1-1947, Vincent Auriol được cử làm Tổng thống. Ramadier làm Thủ tướng. Chính phủ mới của Pháp đã thảo luận và rất lúng túng trong việc tìm ra giải pháp cho vấn đề VN. D'Argenlieu được triệu về Paris để trình bày thêm. Cho rằng D'Argenlieu qúa tuyệt đối (trop absolu) trong thái độ đối với chính phủ Hồ Chí Minh, nên chính phủ Pháp đã cách chức D'Argenlieu, chỉ định Bollaert thay thế, làm Cao ủy Đông Dương.

Đệ Tứ Cộng hòa Pháp có thể đã không chọn chiến tranh, nhưng chắc chắn là nó cũng không chọn hòa bình và cũng không đi con đường có thể tìm lại hòa bình. Đấy là nhận xét của Philippe Devillers khi mở đầu mục cuối cùng, mục XV với tiêu đề "VN hóa chiến tranh (24/3/1947 - 4/1956). Thực ra mục này chỉ có ý nghĩa gia cố cho vấn đề được trọn vẹn. Tuy nhiên nó cũng giúp cho chúng ta nhận thức được một cách tổng quát cách điều hành chiến tranh của Đệ Tứ Cộng hòa Pháp trong tình thế "lực bất tòng tâm". Đó là việc Pháp thực hiện gần như đồng thời hai chiến lược: "VN hóa chiến tranh" và từng bước "Mỹ hóa cuộc chiến tranh".

Mục này còn cung cấp cho người đọc một chi tiết để hiểu rõ hơn chính phủ Mendès France. Thực hiện Hiệp định Genève, ngày 17-8-1954, Sainteny được cử làm Tổng Đại lý (Délégué général) của Cộng hòa Pháp tại Bắc VN. Ngày 21-10-1954, từ Hà Nội Sainteny gửi về cho Bộ trưởng Guy la Chambre ở Paris một điện văn. Trong bức điện này có đoạn như là "lời sám hối" về hành động của Pháp trong thời gian trước: "Nhiều cố gắng của chúng ta để giải quyết vấn đề VN đầy lo âu đã bị thất bại, vì những ý đồ của chúng ta đã không trong sáng (nos intentions n'étaient pas limpides). Rất thông thường ở xứ này là chúng ta đã cố gắng lấy lại bằng tay này những cái gì mà chúng ta đã trao bằng tay kia...". Có đoạn lại như là sự phản ứng của lương tri Sainteny được thức tỉnh trước một âm mưu mới mà ông ta được giao: "Nhưng một lần nữa, ý đồ của chúng ta lại không có vẻ thật sáng rõ (nos intentions ne paraissent pas très claires) trước mắt những kẻ thù hôm qua của chúng ta. Thành thực mà nói, tôi cũng phải thú nhận là những ý đồ ấy cũng không sáng rõ hơn trước mắt của tôi... Tôi yêu cầu Ngài xin với Thủ tướng Mendès France đừng để tôi phải ở lâu hơn nữa trong tình trạng mập mờ... Tôi cần phải biết là liệu tôi có thể dấn bước vào đường lối của Genève, với tất cả những việc cần làm tiếp sau nó... hay là tôi ở đây là để đánh lừa (pour donner le change), và bằng sự hiện diện của tôi, làm yên lòng những kẻ đối thoại với chúng ta, trong khi một chính sách cứng rắn sắc nét có thể lại được thực hiện ở chỗ khác. Đối với một mưu đồ như thế, không thể nào tôi tự đưa mình vào đó..." (12).

"Thật bõ công", đấy là tiêu đề của mấy trang cuối cùng, kết thúc tác phẩm. Tác giả như muốn làm một cuộc tính sổ chiến tranh về phía Pháp: "... Pháp đã thất bại trong chiến tranh Đông Dương. Đến năm 1954, ở VN, Pháp lại trở về ở cái điểm của tháng Hai năm 1946, thêm vào đó là những người chết, những người bị thương và tàn phế, những đổ nát và hận thù. Cuối cùng nước Pháp đã bị trục xuất khỏi VN bởi ông bạn đồng minh Mỹ của mình. Tóm lại, một thảm họa về người và phương tiện vật chất, và một kết qủa đáng thương hại..." . Tác giả như nuối tiếc tình thế của tháng Ba năm

1946, một tình thế mà theo tác giả chỉ trong gang tấc (à deux doigts) có thể đạt được một sự thỏa hiệp lâu dài với tinh thần quốc gia (dân tộc) VN. Nhưng chưa đầy 6 tháng, mọi việc đã xô đẩy về phía chiến tranh, "một cuộc chiến tranh nói chung lại là hoàn toàn vô ích".

*

* *

Tiếp theo "Lịch sử VN từ 1940 đến 1952", "Paris - Sài Gòn - Hà Nội" thật sự là một đóng góp mới của Philippe Devillers vào việc làm sáng rõ những tiền đề trực tiếp dẫn đến cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương sau chiến tranh thế giới thứ hai. Trước hết là bằng tư liệu; và sự tinh ý của tác giả ở phương diện này là không tự lặp lại mình, không lặp lại những gì mà người đọc có thể tìm thấy ở những người nghiên cứu khác. Nhưng không phải chỉ bằng tư liệu, mà cùng với tư liệu là một sự quan sát và lý giải bình thản của tác giả với ý nguyện "có sao, nói vậy". Về phía Pháp, như trên đã lược thuật; còn đối với VN, những cố gắng của Hồ Chí Minh, từ khi VM còn trong bí mật cho đến lúc chiến tranh đã là hiển nhiên, là nhằm thiết lập mối quan hệ theo tinh thần mới, thân hữu và bình đẳng, cùng nhân nhượng lẫn nhau vì lợi ích chung giữa hai dân tộc Việt - Pháp, đều được tác giả trân trọng, phản ánh như nó vốn có.

Tuy nhiên, với "Paris - Sài Gòn - Hà Nội", người đọc thấy tác giả vẫn đang còn dừng lại ở những người chịu trách nhiệm trực tiếp trong bộ máy nhà nước ở Pháp và tại Đông Dương. Người đọc cũng thấy được tác động của tình hình nước Pháp lúc bấy giờ đối với thái độ của chính phủ Pháp về vấn đề VN. Nhưng mối quan hệ giữa đường lối chính trị chi phối toàn bộ nước Pháp với đường lối do những người cầm quyền thực thi ở Đông Dương thì chưa thật sáng rõ. Do đó người đọc dường như đang cùng chung dòng duy nghĩ với Daniel Hémery là "Cho đến nay những công trình của các nhà sử học đều chỉ hướng vào những diễn viên, những ý kiến và những quyết định của họ. Tất nhiên đó là những dữ kiện chính, nhưng không đủ, bởi vì nó vẫn che giấu những quyết định sâu xa ở ngay trong lòng xã hội Pháp đã dắt dẫn những chính phủ kế tiếp nhau gợi ý hoặc bao che cho những hành động của những người đại diện của Pháp ở Đông Dương" (13).

Lịch sử của cuộc chiến tranh Đông Dương với mọi việc được sáng rõ là một công trình còn cần phải biên soạn (14); qua ý kiến ấy, Philippe Devillers như muốn nói với người đọc về vị trí mà ông đã dành cho "Paris - Sài Gòn - Hà Nội". Do đó khi đòi hỏi những gì nhiều hơn ở "Paris - Sài Gòn - Hà Nội" chính là đồng thời chúng ta khẳng định giá trị của nó, ở mục tiêu "chưa phải là tiếng nói cuối cùng" mà tác giả dành cho nó. Dù mục tiêu có khiêm nhường, "Paris - Sài Gòn - Hà Nội": vẫn đáng được trân trọng như là một nguồn thông tin phong phú, một công trình khoa học chặt chẽ, một sứ giả của tình thân hữu theo tinh thần mới giữa VN và Pháp.

CHÚ THÍCH:

(1) Philippe Devillers - "Paris - Saigon - Hanoi". Editions Gallimard Julliard, 1988.

(2) Ph.Devillers. "Histoire du VN de 1940 à 1952". Seuil, Paris, 1952.

(3) (5) (6) (8) (10) (11) (12) Ph.Devillers. "Paris - Saigon - Hanoi". Sdd, tr.131; 166; 214; 293; 324, 368-369.

(4) Võ Nguyên Giáp - "Những chặng đường lịch sử". Nxb Văn học. Hà Nội, 1977. tr.432-509.

(7) Tonnesson- "1946: Déclenchement de la guerre d'Indochine" - Xem thêm bài "Đọc sách" giới thiệu cuốn sách này của Tonnesson trong NCLS Số 1 (254), tháng 1+2 năm 1991, tr.87-92.

(9) Ngày 7-4-1946, trong Chỉ thị gửi cho Valluy, D'Argenlieu đã thông báo cho Valluy biết ý đồ sẽ thành lập chính phủ lâm thời Nam Kỳ (bù nhìn) và yêu cầu Valluy chủ động đối phó với phản ứng của VN Dân chủ Cộng hòa. Thực hiện Chỉ thị trên, ngày 10-4-1946 Valluy chỉ thị cho cấp dưới của mình ở Bắc VN là sau khi đến đồn trú ở một địa phương phải nhanh chóng bổ sung bằng sự nghiên cứu một loạt biện pháp để chuyển hình thức từ một kế hoạch thuần túy quân sự thành một "dàn cảnh của một cuộc đảo chính" (scénario de coup d'État).

(Theo: "Paris - Saigon - Hanoi", tr. 179 và "Những chặng đường lịch sử", tr.554).

(13) Daniel Hémery- "Ho Chi Minh- De l'Indochine au VN". Gallimard, 1990, tr.148.

(14) Ph.Devillers - "Paris - Saigon - Hanoi", Sdd tr.375.

(Nguyên văn: "L'histoire "définitive" de la guerre d'Indochine reste à écrire").

GIỚI THIỆU SÁCH

* **STEIN TONNESSON-"THE VIETNAMESE REVOLUTION OF 1945 - ROOSEVELT, HO CHI MINH AND DE GAULLE IN A WORLD AT WAR** ("Cuộc Cách mạng Việt Nam năm 1945 - Rudơven, Hồ Chí Minh và Đờ Gôn trong một thế giới chiến tranh"). PRIO (International Peace Research Institute, Oslo.Sage Publications - London, New-York, New Delhi, 1991, 458 pp, 22 x 17 cm.

Stein Tonnesson là một nhà sử học, nghiên cứu viên của Viện Nghiên cứu Hòa Bình Thế giới của Na Uy. Năm 1987, ông đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách in bằng chữ Pháp: "1946: Déclenchement de la Guerre d'Indochine" ("Năm 1946: Sự bùng nổ của cuộc chiến tranh Đông Dương") Nxb l'Harmattan). Trong cuốn sách "The Vietnamese...at War" xuất bản lần này viết về Cách mạng tháng Tám 1945, tác giả đã phân tích từ rất nhiều nguồn sử liệu được khai thác từ những xuất bản phẩm, đặc biệt là từ các kho lưu trữ của nhiều nước để phát biểu quan điểm của ông về sự kiện lịch sử vĩ đại đó. Cuốn sách gồm có 12 chương, không kể phần khái luận, trong đó tác giả đã phân tích một cách rất cặn kẽ và sắc sảo về tình hình thời cuộc trên thế giới và ở VN trong bối cảnh khốc liệt của cuộc Thế chiến II. Tác giả cũng phân tích các hoạt động của các tầng lớp xã hội, các tổ chức chính trị ở VN lúc đó để khẳng định rằng trong thời điểm ấy Đảng Cộng sản Đông Dương là lực lượng mạnh hơn cả, đã thực sự giành địa vị chủ động và cuối cùng đã trở thành lực lượng nắm được chính quyền trong cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Tác giả cũng dành nhiều trang để phân tích các yếu tố quốc tế đã tác động mạnh mẽ vào Đông Dương vào thời điểm trước và sau khi kết thúc cuộc Thế chiến II như: Nhật Bản, Trung Hoa, Pháp và Hoa Kỳ. Tác giả còn nhấn mạnh đến vai trò của những nhân vật lịch sử như Rudơven, Hồ Chí Minh, đờ Gôn; đặc biệt là Tổng thống Rudơven và chính sách của Hoa Kỳ đối với các thuộc địa của Pháp, trong đó có Đông Dương, những mối quan hệ bí mật giữa Hoa Kỳ và các chiến sĩ Việt Minh diễn ra vài tháng trước khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ. Tác giả cũng nhấn mạnh đến tình trạng "bỏ trống chính quyền" (power vacumn) ở VN sau khi phát xít Nhật bị đánh bại trong cuộc Thế chiến II để cho rằng cuộc cách mạng do những người Cộng sản VN lãnh đạo là biểu hiện của một khả năng biết chớp lấy "cơ hội lịch sử" một cách tài tình để lấp "chỗ trống chính quyền" mà không phải là kết qủa của một đường lối cách mạng được hoạch định và tiên liệu (was not the result of careful revolutionary planning or correct predictions). Đó là nhận định khác biệt của tác giả về cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 ở VN, và nó cần được thảo luận trên tinh thần thực sự cầu thị, khách quan, khoa học; bởi lẽ nhận định này khác với những quan điểm của giới sử học mác xít khi nghiên cứu, trình bày về cuộc cách mạng này. Tuy vậy cần khẳng định rằng đây là một cuốn sách viết về Cách mạng tháng Tám 1945 ở VN có quy mô lớn, chứa đựng những nguồn sử liệu rất phong phú và đặc biệt là nó bày tỏ một thái độ thiện chí của một nhà sử học nước ngoài đối với lịch sử dân tộc VN.

* **JEAN VAN MAI - "CENTENAIRE DE LA PRÉSENCE VIETNAMIENNE EN NOUVELLE CALÉDONIE 1891- 1991"** ("Một trăm năm sự hiện diện của người VN ở Tân Đảo") Points d'Histoire - Centre territorial de Recherche et de Développement Pédagogiques. Nouméa 1992, 105 pp, 18 x 27 cm.

Cuốn sách "Centenaire de la ... 1891-1991" này do Trung tâm nghiên cứu và phát triển giáo dục của Tân Đảo xuất bản nhân kỷ niệm 100 năm sự có mặt của cộng đồng người VN ở hòn đảo nói trên vốn là thuộc địa, và nay là lãnh thổ hải ngoại của nước Pháp. Tác giả của cuốn sách, ông Jean Van Mai là một người gốc Việt đã nổi tiếng với tác phẩm được xuất bản trước đây có nhan đề là "Chân Đăng, les Tonkinois de Calédonie au temps colonial" ("Chân Đăng, những người dân Bắc Kỳ ở Tân Đảo thời thuộc địa") được nhận Giải thưởng Á châu năm 1981 của Hội những nhà văn sử dụng Pháp ngữ (ADELF).

Với cuốn sách xuất bản lần này, tác giả viết về lịch sử của sự hình thành các cộng đồng dân cư nói chung, và cộng đồng người VN nói riêng ở đây gắn liền với qúa trình phát triển của Tân Đảo. Tân Đảo đã được Thuyền trưởng James Cook nổi tiếng phát hiện và đặt chân lên đầu tiên vào năm 1774; khi đó nơi đây là một hòn đảo hoang vu của những thổ dân mà Châu Âu chưa từng biết tới. Cho đến năm 1853, Napoléon III đã cử Đô đốc Fébvrier Despointes đưa hạm thuyền tới đảo vào đến tháng 2-1854 thì Pháp áp đặt quyền thống trị của đế quốc này ở đây. Việc phát hiện ra những mỏ kền ở Tân Đảo vào năm 1873 đã mở đầu cho sự phát triển của hòn đảo này và nó đòi hỏi nhu cầu nhân công rất lớn. Trong khi người dân bản địa ở Tân Đảo có xu hướng ngày càng giảm đi, thì trái lại người Trung Hoa (từ 1884), người Nhật Bản (từ 1892) và người Giava (từ 1895) đã kéo đến đây để bổ xung vào lực lượng khai khẩn Tân Đảo. Ngày 12-3-1891, chuyến tàu đầu tiên xuất phát từ cảng Hải Phòng đã cập bến cảng Chéribon ở Nouméa đưa 791 người VN (trong đó có khoảng 50 phụ nữ) đầu tiên đến Tân Đảo. Phần lớn số người VN đến Tân Đảo lần này vốn là các tù nhân khổ sai ở Côn Đảo, chỉ có 41 người là tình nguyện đến lao động ở đây bằng những hợp đồng lao động giữa họ với giới chủ mà thôi, những người này thường được gọi là "Chân Đăng". Tiếp theo đó, nguồn nhân lực rất dư thừa của đồng bằng Bắc Bộ VN (chủ yếu là dân cư ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Hà Nam, Hải Dương) đã liên tục cung cấp nhân công cho Tân Đảo, tạo nên một cộng đồng người VN ngày càng đông đúc ở hòn đảo này. Cho tới năm 1929 đã có ngót 6500 người VN ở Tân Đảo.

Cuốn sách cũng trình bày những điều kiện làm việc và sinh hoạt của cộng đồng người VN ở Tân Đảo trong 100 năm qua, cùng với sự ra đời của những tổ chức xã hội và những hoạt động chính trị của cộng đồng người Việt Nam yêu nước luôn luôn hướng về Tổ quốc.

Cuốn sách còn được minh họa bằng nhiều hình ảnh, tư liệu có giá trị giúp cho người đọc hiểu một cách đầy đủ, sâu sắc hơn về đời sống vật chất, văn hóa, văn nghệ và tình cảm của một bộ phận người VN xa Tổ quốc ở trên hòn đảo này, cũng như những hoạt động kinh tế (chủ yếu là khai khoáng) của các nhà tư bản Pháp ở đây.

* **LE MONDE INDOCHINOIS ET LA PÉNINSULE MALAISE** (Thế giới Ấn Độ China và bán đảo Mã Lai) Kuala Lampur 1990, 163pp, 14 x 20cm

Đây là tập kỷ yếu công bố những báo cáo khoa học của đoàn đại biểu Pháp tại Đại hội Quốc tế lần thứ hai về Văn minh Mã Lai do Bộ Văn hóa và Du lịch Malaixia tổ chức từ ngày 15 đến ngày 20-8-1989 tại Thủ đô Kuala Lampur.

Tập kỷ yếu gồm có 10 báo cáo khoa học đề cập tới nhiều nội dung liên quan đến chủ đề Văn minh Mã Lai nói chung như: "Sự phát triển của ngôn ngữ Mã Lai" (của L.Metzger, tr.151-163); "Thế giới Mã Lai sau cuộc Cách mạng Pháp" (của P.Labrousse, tr.141-150); "Thế giới Mã Lai và thế giới Trung Hoa. Quan hệ nghệ thuật" (của Jacques Hergoualch, tr.115-140); "Akayet Inra Patra: bản dịch tiếng Chăm của Hikayat Mã Lai Indraputera (của G.Moussay, tr.101-114); "Ảnh hưởng của văn học Mã Lai đối với văn học Thái Inao (của G. Delouche, tr.81-100); "Người Mã Lai ở Cămpuchia đối diện với sự thiết lập sự bảo hộ của nước Pháp" (của P.Lamant, tr.69-80); "Cộng đồng Mã Lai Hồi giáo ở Cămpuchia (từ cuối thế kỷ 16 cho tới triều vua Hồi giáo Ramadipat đệ nhất" (của Ma.Phoeun, tr.47-68); và ba bản báo cáo khoa học có liên quan đến lịch sử VN là:

- "Đại cương về một vài quan hệ hàng hải và thương mại giữa thế giới Ấn Độ China với bán đảo Mã Lai từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 18" (của P.B.Lafont, tr.1-18); đề cập đến những hoạt động thương mại giữa các quốc gia trong hai khu vực này, chủ yếu là việc họ sử dụng các phương tiện giao thông vận tải trên biển, về sự hình thành các hải cảng và vai trò của các nước phương Tây như Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha v.v... Các hải cảng nằm trên bờ biển của nước VN hiện tại như Hội An, Quy Nhơn cũng đã đóng những vị trí quan trọng trong thời kỳ lịch sử này.
- "Về hai ông Hoàng ở Vương quốc Chămpa. Vai trò của họ trong đời sống xã

hội, chính trị và tôn giáo ở Vương quốc này" (của Po Dharma, tr.19-27): chứng minh vai trò và những đóng góp quan trọng của các cư dân và của nền văn hóa Mã Lai đối với Vương quốc Champa, trong đó có hai ông Hoàng Mã Lai. Người thứ nhất từ Panduranga, một vùng ở phía Nam của Champa đến, và người thứ hai không rõ tên, chỉ gọi là Lasama từ biển đổ bộ vào Vương quốc Champa.

- "Những mối quan hệ giữa VN với thế giới Mã Lai cho tới giữa thế kỷ 19" (của Nguyễn Thế Anh, tr.29-45): Tác giả khẳng định rằng do làm chủ được kỹ thuật đi biển từ rất sớm nên các cư dân Mã Lai ở vùng ven biển Đông Nam Á đã có quan hệ với các vùng đất khác trong khu vực từ Ấn Độ tới Trung Hoa; tuy nhiên các nguồn tư liệu về vấn đề này không nhiều lắm. Báo cáo cũng trình bày những bằng chứng về quan hệ giữa VN với thế giới Mã Lai qua các thời kỳ lịch sử: từ đầu cho đến thế kỷ 19.

QUỐC ANH

VỀ VIỆC PHÁP ...

(Tiếp theo trang 76)

Tất nhiên với việc tăng Ngân sách, tăng thuế lên như vậy, chính quyền thuộc địa Pháp có sử dụng một phần chi tiêu vào các hoạt động văn hóa, giáo dục,y tế, xã hội; song những số tiền chi tiêu ấy rất nhỏ bé, ví như: về giáo dục: năm 1940: 15.000.000$ (7,7% Ngân sách Đông Dương và Ngân sách các xứ), năm 1944: 29.000.000$ (8,3% Ngân sách ĐôngDương vàNgân sách các xứ); về y tế: năm 1943: 15.500.000$ (6% Ngân sách Đông Dương và Ngân sách các xứ) (10).

Do đó, dưới ách thống trị tàn bạo của đế quốc Pháp và phát xít Nhật, nhân dân Đông Dương nói chung, nhân dân VN nói riêng, nhất là các tầng lớp nhân dân lao động, vô cùng cực khổ; ví như ở Hà Nội, giá sinh hoạt vào năm 1945 đắt gấp 25 lần năm 1939; nông dân phải bán thóc cho chính quyền thuộc địa tới 3/4 số sản phẩm mà họ thu hoạch được, còn giá thu mua gạo do chính quyền ấn định cho họ là 53$/1 tạ, trong khi đó giá bán gạo ở thị trường tự do là 700$ - 800$/1 tạ; một người lực điền đi làm thuê trong 2 tháng chỉ được trả 24$,00 tiền công, nhưng anh ta lại phải mua vải may với giá 10$,00 1 mét thì làm sao may đủ cho mình một bộ quần áo ngắn hết chừng 3m vải, nên anh ta cứ luôn luôn ăn mặc rách rưới (11).

Nạn thiếu thốn, nạn đắt đỏ, nạn thiếu ăn, nạn thiếu mặc... đã hành hạ người dân lao động ở thành thị cũng như ở nông thôn nước ta trong những năm sống dưới ách thống trị của Pháp-Nhật.

Tóm lại, những số liệu mà chúng tôi giới thiệu trong bài viết nhỏ này tuy chưa thật đầy đủ, nhưng cũng là những bằng chứng cụ thể về sự cướp bóc của hai đế quốc Pháp - Nhật đối với nhân dân Đông Dương nói chung, và nhân dân Việt nam nói riêng; nó cũng bộc lộ sự yếu hèn của chính quyền Pháp ở xứ này trước sự lấn át của phát xít Nhật. Hậu quả tất yếu của chính sách tước đoạt đó là nạn chết đói năm Ất Dậu 1945 xảy ra ở nước ta, đồng thời là lòng căm thù cao độ của nhân dân Đông Dương đối với Pháp - Nhật đã dẫn tới cuộc Cách mạng Mùa thu 1945.

CHÚ THÍCH:

(1) (2) (3) (4) (5) Cục Lưu trữ Nhà nước. Trung tâm lưu trữ quốc gia I. Phông Toàn quyền Đông Dương. Hồ sơ số 271.

(6) Decoux - "À la barre de l'Indochine". Libraire Plon, Paris, 1949, tr.446.

(7) (8) (9) "Annuaire statisque de l' Union Francaise Outre-mer: 1939-1946" Dẫn theo: Trần Huy Liệu - Nguyễn Lương Bích-Nguyễn Khắc Đạm - "Xã Hội VN trong thời Pháp - Nhật". Quyển I. Nxb Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957, tr.143,144.

(10) (11) Trần Huy Liệu - Nguyễn Khắc Đạm - "Xã hội VN trong thời Pháp - Nhật". Quyển II. Nxb Văn - Sử - Địa - Hà Nội, 1957, tr 36,45,69,77,74 - 75.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ PHAN CHÂU TRINH VÀ HUỲNH THÚC KHÁNG

Trong khuôn khổ hoạt động kỷ niệm 120 năm ngày sinh của cụ Phan Châu Trinh (1872-1992) và 45 năm ngày mất của cụ Huỳnh Thúc Kháng (1947-1992), Tỉnh ủy và UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng phối hợp với Viện Sử học và Hội Khoa học lịch sử VN đã tổ chức Hội thảo khoa học về cuộc đời và sự nghiệp của hai nhà chí sĩ nói trên trong hai ngày 8 và 9 9-1992 tại thành phố Đà Nẵng.

Hơn 40 bản tham luận gửi đến tham gia Hội thảo khoa học lần này đã đề cập đến những nội dung sau đây:

- Công bố tư liệu lịch sử mới được phát hiện về Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng.
- Phân tích, nhận định, đánh giá về vai trò lịch sử của Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng.
- Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu về Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng.
- Những vấn đề mới cần được tiếp tục nghiên cứu về Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng.

Trong số các tham luận gửi đến Hội thảo khoa học, chỉ có khoảng 10 bản nghiên cứu riêng về Huỳnh Thúc Kháng. Những vấn đề đặt ra đối với cụ Huỳnh như cá tính, nguồn gốc xuất thân, quan hệ xã hội, qúa trình diễn biến tư tưởng... của Cụ cũng tương đối rõ và cũng dễ thống nhất ý kiến với nhau. Những nhận định, đánh giá về nhà chí sĩ này về cơ bản không có gì mới lạ so với những ý kiến mà chúng ta thường gặp. Đó là ý kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá về Cụ Huỳnh: "Cụ Huỳnh là một người học hành rất rộng, chí khí rất bền, đạo đức rất cao... Cụ Huỳnh là người mà giàu sang không làm xiêu lòng, nghèo khổ không làm nản chí, oai vũ không làm sờn gan...

Cả đời Cụ Huỳnh không cầu danh vị, không cầu lợi lộc, không thèm làm giàu, không thèm làm quan. Cả đời Cụ Huỳnh chỉ phấn đấu cho dân được tự do, nước được độc lập".

Về nhà yêu nước Phan Châu Trinh, thì trong Hội thảo khoa học lần này đã có nhiều tham luận nghiên cứu khá toàn diện, phong phú về Cụ và cũng có nhiều vấn đề mới, nhiều phương pháp tiếp cận đối tượng được đặt ra để bàn bạc. Có tác giả cho rằng tư tưởng "bất bạo động", "ỷ Pháp cầu tiến bộ" của Cụ là đúng đắn, là "xuất phát từ sự lý giải những tiền đề, những điều kiện lịch sử". Đường lối đó "cũng từng xảy ra ở nhiều quốc gia đương thời đang cùng cảnh ngộ và mục tiêu đấu tranh như J.Rizal của Philippin, Raden A.Kartini của Inđônêxia, M. Gandhi của Ấn Độ... đã được lịch sử của các dân tộc đó và lịch sử thế giới đánh giá cao". Nhiều tác giả cũng điểm lại toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của Phan Châu Trinh để khẳng định tầm vóc to lớn của Cụ trong những diễn biến lịch sử của dân tộc VN trong những thập kỷ trước và đầu thế kỷ XX, nhấn mạnh đến những bi kịch lịch sử trước khúc quanh của thời đại. Đồng thời các tác giả cũng phân tích những mối quan hệ giữa Cụ với các xu hướng khác trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc VN đương thời, với xu hướng cách mạng bạo động của Phan Bội Châu và khẳng định rằng trong điều kiện lịch sử VN ở đầu thế kỷ XX thì xu hướng chính trị và những hoạt động của Cụ đã có tác dụng tích cực nhất định đến phong trào cách mạng của nước ta ở thời đó. Tư tưởng dân chủ và dân quyền mà Cụ đề xướng là phù hợp với xu thế của thời đại. Dưới ảnh hưởng của xu hướng chính trị và những hoạt động sôi nổi của Cụ, một cuộc vận động cải cách dân chủ rộng lớn đã được phát động tại miền Trung và nhanh chóng lan rộng ra trong cả nước, tấn công quyết liệt vào hệ tư tưởng phong kiến, đòi phát triển công cuộc cải cách văn hóa, xã hội, kinh tế... Cụ là một trong số những người đầu tiên có tư tưởng dân chủ ở VN. Nhưng chủ trương cải cách ôn hòa, "ỷ Pháp cầu tiến bộ" của Cụ cũng có lúc gây khó khăn, trở ngại cho xu hướng cách mạng bạo động, và thực dân Pháp đã lợi dụng điều đó để hạn chế sự phát triển của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở VN đang chuyển sang khuynh hướng mới. Mặc dù vậy, Cụ đã xuất

hiện trên vũ đài chính trị ở nước ta vào đầu thế kỷ XX với tư cách là một nhà yêu nước khảng khái, trung thực, bất khuất trước cường quyền, một sĩ phu tiến bộ, suốt đời hăng hái và kiên trì phấn đấu cho việc phát huy dân chủ, dân quyền ở VN. Cụ có một vị trí cao trong lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta vào đầu thế kỷ XX. Khi còn sống, Cụ xứng đáng là một người khởi xướng, một lãnh tụ cho một xu hướng cứu nước, và khi chết, uy tín lớn lao của Cụ đã tạo nên một cao trào thức tỉnh tinh thần dân tộc của nhân dân ta, đúng như Nguyễn Ái Quốc đã từng nhận định: "Năm 1926 có một sự thức tỉnh trong toàn quốc tiếp theo sau cái chết của nhà quốc gia chủ nghĩa Phan Châu Trinh".

Trong cuộc Hội thảo khoa học lần này, còn có một số tham luận đề cập đến những đóng góp của Phan Châu Trinh trong lãnh vực văn thơ yêu nước và cách mạng, trong đó có sự đóng góp đáng kể nhất của Cụ cho văn học VN là văn chương chính luận.

Điều cần nói thêm ở đây là ngay trong Hội thảo khoa học lần này, vấn đề phân tích, nhận định và đánh giá đối với một số biểu hiện tư tưởng, chủ trương, đường lối cứu nước và thái độ ứng xử của Phan Châu Trinh đối với thời cuộc lúc bấy giờ, đối với đường lối cách mạng bạo động của Phan Bội Châu, cũng như mối quan hệ tình cảm giữa Phan Châu Trinh với Phan Bội Châu, với chính quyền thống trị của thực dân phong kiến ở VN, với một số chính khách người Pháp v.v... vẫn còn có nhiều ý kiến phân vân. Đó cũng là điều dễ hiểu ở bất cứ cuộc Hội thảo khoa học nào, và đó cũng chính là những vấn đề tồn tại mà các nhà khoa học sẽ phải tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ thêm trong tương lai.

CHƯƠNG THÂU

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ "NGUYỄN MẬU KIẾN VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA DÒNG HỌ ÔNG TRONG LỊCH SỬ".

Ngày 28-10-1992, tại Hà Nội Viện Sử học VN, Hội Khoa học lịch sử VN phối hợp với Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thái Bình đã tổ chức Hội thảo khoa học về "Nguyễn Mậu Kiến và những đóng góp của dòng họ ông trong lịch sử".

Đã có 17 bản báo cáo khoa học của các nhà nghiên cứu sử học, nghiên cứu lịch sử quân sự, nghiên cứu văn học ở trung ương và địa phương gửi đến tham gia Hội thảo khoa học, giới thiệu một cách toàn diện về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Mậu Kiến (1819-1879), một văn thân-quan lại yêu nước, quê ở làng Động Trung, nay là thôn 7, xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Ông là một trong những nhân vật có tư tưởng chủ chiến đến cùng ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX khi thực dân Pháp đến xâm lược. Khi chúng đánh ra Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873), ông cũng là người xướng nghĩa đầu tiên ở Thái Bình và đã tích cực chống ngoại xâm ngay trên quê hương, trong đó có sự đóng góp của hàng nghìn nghĩa quân và hai con trai ông là Nguyễn Hữu Cương và Nguyễn Hữu Bản. Ngoài ra, ông còn góp nhiều công sức vào sự nghiệp văn hóa, xã hội, giáo dục ở quê hương ngay lúc sinh thời cũng như sau khi ông từ trần.

Đáng chú ý là bên cạnh phần giới thiệu về Nguyễn Mậu Kiến, trong nhiều báo cáo khoa học, các tác giả cũng nêu lên truyền thống yêu nước và những đóng góp của gia đình Nguyễn Mậu Kiến vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta ngay từ cuối thế kỷ XIX cho đến khi Đảng Cộng sản VN ra đời, với những gương mặt tiêu biểu như Nguyễn Hữu Bản, Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Thị Hồng Đính, Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Đới, v.v. đã được nhiều cuốn sách xuất bản từ cuối những năm 1918 cho đến nay giới thiệu.

Gia đình Nguyễn Mậu Kiến thực sự là một gia đình yêu nước, cách mạng rất tiêu biểu ở Thái Bình.

Để góp phần vào Hội thảo khoa học này, trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 3 (262), năm 1992 đã công bố một số bài viết về chủ đề nói trên.

Ngoài ra, một tập kỷ yếu về Hội thảo khoa học này cũng sẽ được xuất bản trong thời gian gần đây.

TỔNG MỤC LỤC
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ (Năm 1992)

I- VẤN ĐỀ CHUNG

- Tạp chí NCLS - Phương hướng, mục tiêu hoạt động của Tạp chí NCLS năm 1992. I (260).
- Diệp Đình Hoa - Thực tiễn và triết lý sinh thái nhân văn của người Việt trong nông nghiệp. I (260).
- Lê Thành Lân - Tuần lễ và "lịch sao" vĩnh cửu. I. (260).
- Lê Ngọc Canh - Người Chăm và xứ sở Champa. II (261).
- Lưu Hùng - Tìm hiểu thêm về một khía cạnh của xã hội cổ truyền trong các tộc người bản địa ở Trường Sơn - Tây Nguyên. Sự nảy sinh quan hệ bóc lột. II (261).
- Đới Dật - Qúa khứ, hiện tại, tương lai của nền sử học mới ở Trung Quốc. II (261).
- Nguyễn Thường - Lịch với lịch sử kinh tế, chính trị và chiến tranh. III (262).
- Phan Phương Thảo - Vài số liệu thống kê 16 năm tạp chí Nghiên cứu lịch sử (1975-1990). III (262).
- Phan Đại Doãn - Vũ Hồng Quân - Thị tứ - Hiện tượng đô thị hoá (qua tư liệu tỉnh Bình Định) IV (263).
- Lê Ngọc Canh - Đình làng chài Vạn Vĩ. VI (265).

II - VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI TRONG NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

- Đinh Ngọc Bảo - Về việc xây dựng chương trình môn học lịch sử thế giới theo học phần. I (260).
- Phan Ngọc Liên - Trịnh Tùng - Nguyễn Thị Côi. Giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ qua môn lịch sử. II (261).
- Hoàng Đình Chiến - Về việc sử dụng tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử ở trường Phổ thông Trung học hiện nay. III (262).

III - LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VN.

- Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền - Tình hình phân phối ruộng đất trong một số xã ở vùng Quỳnh Côi (Thái Bình) (cuối thế kỷ XVIII- đầu thế kỷ XIX). I - (260).
- Lê Trần Đức - Vài nét về Quân y VN thời xưa . I - (260).
- Lê Hồng Long - Bùi Hồng Nhân - Cẩm Thanh - Về Bùi Tá Hán (?-1568). I. (260).
- Đỗ Văn Ninh - Bia Nghè trường Giám. I (260); II (261); III (262); IV (263).
- Trương Hữu Quýnh - Vấn đề ruộng đất bỏ hoang ở đồng bằng Bắc Bộ buổi đầu thời Nguyễn. II (261).
- Đỗ Bang - Phố cổ Thanh Hà (Huế). II (261).
- Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi. Vài nét về công cuộc khai hoang, thành lập ấp Văn Hải (huyện Kim Sơn - Ninh Bình). III (262).
- Nguyễn Đức Toàn - Vài nét về nghề kim hoàn ở VN. III (262).
- Minh Tú - Về trận Tốt Động (11-1426). III (262).
- Nguyễn Văn Thành - Chuông chùa An Xá (huyện Gia Lâm - Hà Nội) đúc năm Canh Ngọ (1690) liên quan đến quê hương Lý Thường Kiệt. III (262).
- Nguyễn Hữu Uẩn - Những ghi chép sai lầm về danh nhân lịch sử tỉnh Thanh Hóa. III (262).
- Lê Trọng Khánh - Những tín hiệu nhận từ bản lược đồ địa danh - ngôn ngữ Việt cổ, bước đầu góp phần vào việc tiếp cận một số vấn đề lịch sử cổ đại VN. IV (263).
- Nguyễn Phan Quang - Phan Văn Hoàng - Một số nhận định của Philippe Langlet về hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn. IV (263).
- Trương Hữu Quýnh - Công cuộc cải tổ và xây dựng Nhà nước pháp quyền thời Lê Thánh Tông (1460-1497). VI (265).
- Bùi Thị Tân - Nghề rèn làng Hiền Lương (Huế) và tổ chức "hàng kinh". VI (265).
- Đỗ Thị Minh Thúy - Chữ trung ở Nguyễn Bỉnh Khiêm trong quan hệ với nhà Mạc. VI (265).
- Nguyễn Khắc Đạm - Vị trí, kích thước của thành Thăng Long, Tử Cấm thành và Đông cung. VI (265).

Chuyên đề về Hồ Qúy Ly và nhà Hồ

- Phan Huy Lê - Cải cách của Hồ Qúy Ly và sự thất bại của triều Hồ. V (264).
- Văn Tạo - Từ Hồ Qúy Ly, nhìn nhận lại một số cải cách trong lịch sử. V (264).
- Trần Bá Chí - Nguồn gốc Hồ Qúy Ly và dòng họ Hồ. V (264)
- Trương Hữu Quýnh - Nhìn lại vấn đề Hồ Qúy Ly trong lịch sử . V (264).
- Nguyễn Cảnh Minh - Vài ý kiến xung quanh vấn đề đánh giá Hồ Qúy Ly. V (264)

- Phan Đại Doãn - Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Qúy Ly V (264)
- Trần Thị Vinh - Nhà nước thời Hồ (1400-1407). V (264).
- Vũ Thị Phụng - Tình hình pháp luật dưới triều Hồ - Một vài nhận xét. V (264).
- Hoàng Khôi - Hồ Qúy Ly và vấn đề cải cách giáo dục. V (264)
- Phạm Cúc - Hồ Qúy Ly - Nhà cải cách giáo dục tiến bộ. V (264)
- Bùi Duy Tân - Hồ Qúy Ly - Một văn nghiệp khiêm tốn. V (264).
- Văn Sơn Nguyễn Duy Sĩ - Hồ Qúy Ly và canh tân đất nước. V (264).
- Nguyễn Diên Niên - Một ý kiến nhỏ về nhân cách Hồ Qúy Ly. V (264).
- Nguyễn Danh Phiệt - Hồ Qúy Ly - Một nhân cách anh hùng. V (264).
- Lưu Đức Hạnh - Hồ Qúy Ly, ông là ai? V (264).
- Lâm Bá Nam - Hồ Qúy Ly và ý thức dân tộc. V (264).
- Hoàng Phương - Nhìn lại những cải cách quân sự của Hồ Qúy Ly. V (264).
- Viết Bình - Tiến Sơn - Vài suy nghĩ về cuộc chiến tranh chống quân Minh thời Hồ. V (264).
- Hà Mạnh Khoa - Tìm hiểu những trận đánh quân Chiêm Thành và quân Minh của Hồ Qúy Ly ở Thanh Hóa. V (264).

Nguyễn Đức Nhuệ - Hồ Qúy Ly với vấn đề Chiêm Thành. V (264).
- Lưu Trần Tiêu - Thành nhà Hồ, nhìn từ góc độ di sản văn hóa. V (264).
- Phạm Xuân Huyên - Những tên gọi của thành nhà Hồ. V (264).
- Lê Tạo - Mấy ý kiến xung quanh việc xây dựng Tây Đô. V (264).
- Chu Quang Trứ - Mỹ thuật VN buổi giao thời Trần - Hồ. V (264)
- Trịnh Thị Hường - Trịnh Tiến Huỳnh - Một vài địa danh và truyền thống có liên quan đến Hồ Qúy Ly và thời Hồ ở quanh vùng Tây Đô. V (264).
- Lê Huy Trâm - Thánh Lương với Hồ Qúy Ly. V (264).
- Trần Hữu Đức - Nam Thanh Hóa, Bắc Nghệ An dưới con mắt của Hồ Qúy Ly. V (264).
- Đỗ Hữu Thích - Hội thảo khoa học về "Hồ Qúy Ly và nhà Hồ" với việc biên soạn "Lịch sử Thanh Hóa", Tập II. V (264).

IV - LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VN

- Vũ Huy Phúc - Tiểu thủ công nghiệp VN thời cận đại (Từ góc độ di sản lịch sử). I (260).
- Cao Văn Biền - Tình hình thế chấp ruộng đất ở nông thôn Thái Bình (1930 - 1945). I (260).
- Phạm Quang Trung - Hoạt động của ngành địa chính ở nước ta trong thời Pháp thuộc. I (260).
- Nguyễn Thanh Vân - Nguyễn Tiến Đoàn - Nguyễn Doãn Cử - Người thày học - Nhà văn thân yêu nước (1821-1890). I (260).
- Nguyễn Thành - Vài sử liệu trong sách "Mặt trận Dân chủ Đông Dương". I (260)
- Lê Mậu Hãn - Hồ Chí Minh hoàn thiện về đường lối chính trị và tổ chức cho sự ra đời của Mặt trận dân tộc thống nhất ở VN. II (261).
- Nguyễn Đình Lễ - Nhìn nhận của Hồ Chí Minh về đế quốc Nhật Bản (những năm đầu thế kỷ XX - Chiến tranh thế giới II kết thúc). II (261).
- Trịnh Vương Hồng - Hồ Khang - Hiểu biết thêm về bộ đội Bình Xuyên. II (261).

Đinh Xuân Lâm - Vũ Phạm Khải - Nhà sử học yêu nước có quan điểm tiến bộ. II (261).

Nguyễn Thế Huệ - Vài nét về dân số Hà Nội từ thập kỷ 20 đến trước Chiến tranh thế giới II. II (261).

Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước - Cuộc nổi dậy của tù nhân Côn Đảo ở Hòn Bảy Cạnh (8-1883). II (261).

- Nguyễn Thành - Tư liệu về bà Andrée Viollis trong cuốn "Lịch sử nhà đày Buôn Ma Thuột (1930-1945)". II (261).
- Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Mậu Kiến - Người xướng nghĩa đầu tiên trên đất Thái Bình. III (262).
- Nguyễn Thanh Vân - Vài suy nghĩ về Nguyễn Mậu Kiến (1819-1879). III (262).
- Văn Tạo - Nguyễn Mậu Kiến - Phẩm chất và hoài bão. III (262).
- Hoàng Minh Thảo - Nguyễn Mậu Kiến - Hiện thân của tư tưởng chủ chiến ở triều Nguyễn. III (262).
- Nguyễn Thanh - Nguyễn Mậu Kiến với sự nghiệp văn hóa - xã hội - giáo dục ở quê hương. III (262).

Trần Việt Phương - Một số hoạt động yêu nước chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX có liên hệ với Nguyễn Mậu Kiến và gia đình ông. III (262).

Đức Vượng - Về những hoạt động yêu nước, cách mạng của Nguyễn Danh Đới. III (262).

- Nguyễn Văn Nhật - Vài nét về những hoạt động tín dụng nông nghiệp ở miền Nam VN trước ngày giải phóng. III (262).

- Chương Thâu (sưu tầm) - Giới thiệu bài "Chính kiến của cụ Phan Châu Trinh: Hiện trạng vấn đề: "Bất bạo động, bạo động tắc tử, bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu!". III (262).
- Nguyễn Bá Linh - Bàn thêm về Hội nghị Trung ương Đảng (10-1930). IV (263).
- Đinh Quang Hải - Vài nét về kinh tế cá thể, tư nhân ở thành thị miền Bắc VN, thời kỳ 1954-1960. IV (263).
- Cao Văn Biền - Thử đánh giá các yếu tố trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình (1930-1945). IV (263).
- Phương Hạnh - Về Châu Văn Liêm (1902-1930). IV (263).
- Đinh Xuân Lâm - Trương Chính (sưu tầm, giới thiệu, dịch, chú thích) - Về Dốc Tích, thủ lãnh cuộc khởi nghĩa Hai ông (1883-1889). IV (263).
- Văn Tạo - Nguyễn Trường Tộ - Người mở đầu cho một dòng yêu nước có xu hướng canh tân ở thời cận đại. VI (265).

Vĩnh Sính - Quan niệm về độc lập quốc gia của VN và Nhật Bản: Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi- VI (265).
- Phùng Đức Thắng - Bàn thêm về việc đánh giá tổ chức VN Cách mạng Đồng Minh Hội (Hội Việt Cách). VI (265).
- Nguyễn Thị Đảm - Tìm hiểu về ngành vôi thủy Long Thọ ở Huế. VI (265)
- Nguyễn Thế Huệ - Về dân số VN từ thập kỷ 20 đến trước Cách mạng Tháng 8-1945. VI (265).
- Nguyễn Xuân Dương - Nguyễn Duy Hinh và cuộc khởi nghĩa Ba Đình (1886). VI (265).
- Thanh Đạm (ghi) - Lớp huấn luyện chính trị thứ hai ở Quảng Châu (Trung Quốc). VI (265).
- Trần Văn La - Về việc Pháp nộp tiền cho Nhật ở Đông Dương (1940-1944). VI (265).
- Nguyễn Phan Quang (sưu tầm, giới thiệu) - Về lăng mộ Trương Định xây năm 1875. VI (265).

V - LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- Võ Kim Cương - Vài nét về tình hình Châu Phi trong những năm 80. I (260).
- Trương Hữu Quýnh - Chixtôphôrô Côlômbô và việc phát kiến châu Mỹ (1492). VI (265).

VI - ĐỌC SÁCH

- Hồ Sĩ Phấn - Đọc: "Thành phố Thanh Hóa" (của Đinh Xuân Lâm - Lê Đức nghi). I (260).
- Vĩnh Sính - Đọc: "Lịch sử chính sách dân tộc của những người Cộng sản VN - Vấn đề tính chất dân tộc trong qúa trình cách mạng" (của G. S. Nhật Bản Furuta Motoo). II (261)
- Đinh Xuân Lâm - Đọc: "Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN" (của Daniel Hémery). IV (263).
- Hồ Song - Đọc "Paris - Sài Gòn - Hà Nội" (của Philippe Devillers). VI (265).
- Quốc Anh -* Đọc:"Cuộc cách mạng VN năm 1945. Rudơven. Hồ Chí Minh và đờ Gôn trong một thế giới chiến tranh" (của Stein Tonnesson). VI (265).

* Đọc "Một trăm năm sự hiện diện của người VN ở Tân Đảo (1891-1991)" (của Jean Van Mai). VI (265).

* Đọc: "Thế giới Ấn Độ China và bán đảo Mã Lai" (Kỷ yếu của tập thể tác giả). VI (265).

VII - TRAO ĐỔI Ý KIẾN

Nguyễn Khắc Đạm - Nhìn nhận và đánh giá về Nguyễn Trường Tộ. I (260).

Nguyễn Quốc Hùng - Thử bàn về mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại. III (262).

VIII - THÔNG TIN

- P. V. Lễ tưởng niệm danh nhân Vũ Phạm Khải (1807-1872). I (260).
- Duy Nghĩa - Hội nghị khoa học danh nhân Nguyễn Duy Thì. I (260).
- P. V. Hội thảo khoa học: "Giai đoạn qúa độ của Thụy Điển từ một nước nông nghiệp sang một xã hội công nghiệp hiện đại và một số vấn đề lịch sử Thụy Điển". II (261).
- V. T. Hội nghị khoa học về "Phát triển kinh tế - xã hội - Đô thị Đà Nẵng". II (261).
- Hoàng Hải - Sách của Viện châu Á - Thái Bình Dương xuất bản năm 1990-1991. III (262).

Nguyễn Thế Tăng. Mười năm thành lập "Hội Lịch sử Hoa kiều Trung Quốc" (1981-1991). III (262).
- Phạm Vũ - Tạp chí "Lịch sử Liên Xô" đổi tên thành tạp chí "Lịch sử Tổ quốc". IV (263).
- Chương Thâu - Hội thảo khoa học về Phan Châu Trinh (1872-1926) và Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947). VI (265).
- P. V. Hội thảo khoa học về "Nguyễn Mậu Kiến (1819-1879) và những đóng góp của dòng họ ông trong lịch sử". VI (265).

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

6 (265)

(XI - XII)

1992

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

CONTENTS

TRUONG HUU QUYNH	- The reorganization and the building of a State of Law under the Le Thanh Tong dynasty.	1
VAN TAO	- Nguyen Truong To, the pioneer of a patriotic trend oriented towards Renovation in the Modern time.	9
VINH SINH	- The national Independence conception of Vietnam and Japan: the Case of Phan Boi Chau and that of Fukuzawa Yukichi	17
PHUNG ĐUC THANG	- To discuss further on the Evaluation of the organization: ALLIANCE ASSOCIATION FOR VIETNAM REVOLUTION	35
BUI THI TAN	- Ironsmith craft in the Commune Hien Luong (Hue) and the organi zation "Hang Kinh"	40
NGUYEN THI DAM	- Research in the hydraulic lime craft "Long Tho" in Hue	44
NGUYEN THE HUE	- Vietnam population from the second decade of the XXth Century to the eve of August Revolution	49
NGUYEN XUAN DUONG	- Nguyen Duy Hinh and BaDinh insurrection	53
ĐO THI MINH THUY	- The loyalty of Nguyen Binh Khiem in relation with the Mac dynasty	56
LE NGOC CANH	- The Communal House in the casting-net village Van Vi	61
NGUYEN KHAC DAM	- Position, dimension of Thang Long Town, Royal palace and Crown Prince's Palace	65

DOCUMENTATION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

THANH DAM	- The second political course in Kwang Tcheou (China)	71
TRAN VAN LA	- On the transfer of money by the French imperialism to the Japanese fascism in Indochina (1940-1944)	75
NGUYEN PHAN QUANG	- On the Truong Dinh Tomb erected in 1875	77

BOOK REVIEW

HO SONG:	- Reading: "Paris - Saigon - Hanoi"	81
QUOC ANH	- Reading: "The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at war"	89
	- Reading: "The centenary of the Vietnamese presence in New Caledorn (1891 - 1991)"	
	- Reading: "Indochinese Word and Malay peninsula"	

INFORMATION 92

INDEX OF HISTORICAL STUDIES REVIEW IN 1992 94

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : No 253200

6 (265)
(XI - XII)
1992

MỤC LỤC

TRƯƠNG HỮU QUÝNH	- Công cuộc cải tổ và xây dựng Nhà nước pháp quyền thời Lê Thánh Tông.	1
VĂN TẠO	- Nguyễn Trường Tộ - Người mở đầu cho một dòng yêu nước có xu hướng canh tân ở thời Cận đại.	9
VĨNH SÍNH	- Quan niệm về độc lập quốc gia của Việt Nam và Nhật Bản: Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi.	17
PHÙNG ĐỨC THẮNG	- Bàn thêm về việc đánh giá tổ chức Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội.	35
BÙI THỊ TÂN	- Nghề rèn làng Hiền Lương (Huế) và tổ chức "Hàng Kinh".	40
NGUYỄN THỊ ĐẢM	- Tìm hiểu về ngành vôi thủy Long Thọ ở Huế.	44
NGUYỄN THẾ HUỆ	- Về dân số V.N từ thập kỷ 20 đến trước Cách mạng tháng Tám.	49
NGUYỄN XUÂN DƯƠNG	- Nguyễn Duy Hinh và cuộc khởi nghĩa Ba Đình.	53
ĐỖ THỊ MINH THÚY	- Chữ trung ở Nguyễn Bỉnh Khiêm trong quan hệ với nhà Mạc.	56
LÊ NGỌC CANH	- Đình làng chài Vạn Vĩ.	61
NGUYỄN KHẮC ĐẠM	- Vị trí, kích thước thành Thăng Long, Tử Cấm thành và Đông cung.	65
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
THANH ĐẠM	- Lớp huấn luyện chính trị thứ hai ở Quảng Châu (Trung Quốc)	71
TRẦN VĂN LA	- Về việc Pháp nộp tiền cho Nhật ở Đông Dương (1940 - 1944)	75
NGUYỄN PHAN QUANG	- Về lăng mộ Trương Định xây năm 1875.	77
	ĐỌC SÁCH	
HỒ SONG	- Đọc: "Paris - Sài Gòn Hà Nội".	81
QUỐC ANH	- Đọc: "Cuộc cách mạng Việt Nam năm 1945. Rudơven, Hồ Chí Minh và Đờ Gôn trong một thế giới chiến tranh"	89
	- Đọc: " Một trăm sự hãnh diện của người VN ở Tân Đảo (1891-1991)"	
	- Đọc: "Thế giới Ấn Độ China và bán đảo Mã Lai"	
	THÔNG TIN	92
	MỤC LỤC TẠP CHÍ NCLS NĂM 1992	94

Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng In Liên hiệp TCCG, Bộ Xây dựng.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/1992.

Giá : 3000đ

ISSN. 0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (266)
(I - II)
1993

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng In Liên hiệp TCCG, Bộ Xây dựng.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/1992.

VỀ CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY ĐỒNG LOẠT TẾT MẬU THÂN (1968)

CAO VĂN LƯỢNG

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, có nhiều sự kiện lịch sử quan trọng cần phải được đi sâu nghiên cứu, đánh giá một cách khách quan và toàn diện. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 25 cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (30-1-1968 - 30-1-1993), chúng tôi muốn bàn thêm về sự kiện lịch sử quan trọng này.

I - THẮNG LỢI TO LỚN VÀ TOÀN DIỆN

Từ giữa năm 1965, trước sự phá sản của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân chống miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Dựa vào ưu thế về quân sự, với trên một triệu quân và vũ khí hiện đại, hỏa lực mạnh, cơ động nhanh, đế quốc Mỹ đã mở liền hai cuộc "phản công chiến lược mùa khô" 1965-1966 và 1966-1967 nhằm mục tiêu chủ yếu là "tìm diệt quân chủ lực" của ta, hòng đánh bại cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân ta ở miền Nam. Nhưng kết cục, đế quốc Mỹ đã bị thất bại thảm hại.

Thất bại trong hai mùa khô, đặc biệt trong mùa khô 1966-1967, đế quốc Mỹ đã buộc phải chuyển sang thực hiện "chiến lược hai gọng kìm" nhằm "vừa tìm diệt vừa bình định" để đề phòng ta đánh lớn ngay trong mùa mưa 1967. "Đó là sự chuyển hướng từ thế phản công chiến lược sang thế bị động phòng ngự về chiến lược; đó cũng là một bước thụt lùi về chiến lược của đế quốc Mỹ trên chiến trường miền Nam" (1).

Trên miền Bắc, cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ cũng bị thất bại to lớn. Trong hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-4-1968), quân và dân ta ở miền Bắc đã bắn rơi 3243 máy bay phản lực Mỹ, tiêu diệt và bắt sống hàng ngàn giặc lái, bắn cháy hàng trăm tàu chiến lớn nhỏ.

Thắng lợi oanh liệt của quân và dân ta trên cả hai miền đất nước và thất bại to lớn của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã tác động toàn diện đến nước Mỹ, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Ngày 15-4-1967, từ 30.000 đến 40.000 người Mỹ, có các cựu binh Mỹ từ Việt Nam trở về, đã biểu tình tại Oa-sinh-tơn chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tiếp theo là hàng trăm cuộc biểu tình chống chiến tranh xâm lược Việt Nam lan rộng trên toàn nước Mỹ (2).

Có thể nói, từ sau chiến thắng mùa khô lần thứ hai 1966-1967, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đứng trước những triển vọng to lớn. Tháng 6-1967, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp, nhận định: địch đã thất bại một bước rất cơ bản trong cuộc "chiến tranh cục bộ", đang lúng túng bị động cả về chiến lược, chiến dịch; khả năng tăng quân Mỹ hơn nữa không có nhiều. Còn về ta, Ban Chấp hành Trung ương Đảng chỉ rõ: cả về thế và lực đã có nhiều tiến bộ (3). Do đó, nhân lúc đế quốc Mỹ đang đứng trước thế tiến, lui đều khó và nhân lúc nước Mỹ bầu cử tổng thống mới, ta cần chuẩn bị đánh cho địch một đòn quyết định, giành thắng lợi to lớn, tạo nên sự chuyển biến nhảy vọt, buộc Mỹ phải thua về quân sự.

Theo tinh thần trên của Ban Chấp hành Trung ương, tháng 12-1967, Bộ Chính trị đã họp. Sau khi phân tích, đánh giá âm

mưu cơ bản và thất bại của địch trong thời gian qua, khả năng của chúng sắp tới; đánh giá những mặt mạnh và những mặt yếu của ta, Bộ Chính trị kết luận: "Điểm cơ bản của tình hình vẫn là ta đang ở thế thắng, thế chủ động và thuận lợi, địch đang ở thế thua, thế bị động và khó khăn. Tình hình ấy cho phép ta chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam sang một thời kỳ mới, thời kỳ tiến công và nổi dậy giành thắng lợi quyết định" (4).

Từ kết luận trên đây, Bộ Chính trị xác định: "Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta trong thời kỳ mới là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích và tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định" (5). Bộ Chính trị cũng đã đề ra yêu cầu, mục tiêu cần đạt tới trong cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa (6):

- Tiêu diệt và làm tan rã tuyệt đại bộ phận quân ngụy, đánh đổ ngụy quyền các cấp, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân.

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ, làm cho quân Mỹ không thực hiện được các nhiệm vụ chính trị và quân sự của chúng ở Việt Nam.

- Trên cơ sở đó, đập tan ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải chịu thua ở miền Nam, chấm dứt mọi hành động chiến tranh đối với miền Bắc, còn ta thì bảo vệ được miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đạt được những mục tiêu trước mắt của cách mạng miền Nam là độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới thống nhất nước nhà.

Tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong điều kiện ý chí xâm lược của địch chưa bị đánh bại, lực lượng quân sự của chúng còn đông, tiềm lực kinh tế, quân sự của chúng còn mạnh, nên Bộ Chính trị chỉ rõ ràng: "Cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa sắp tới sẽ là một giai đoạn, một qúa trình tiến công chiến lược rất mạnh mẽ và phức tạp, kết hợp tiến công quân sự với tiến công chính trị, thực hành ba mũi giáp công trên cả ba vùng chiến lược và phối hợp với tiến công ngoại giao" (7).

Bộ Chính trị dự kiến tình hình sẽ phát triển theo ba khả năng sau đây (8):

- Khả năng thứ nhất là ta giành thắng lợi to lớn ở các chiến trường quan trọng, những cuộc công kích và khởi nghĩa của ta cuối cùng thành công ở các thành thị lớn và ta lần lượt đập tan được những cuộc phản kích của địch, làm cho địch thất bại đến mức không thể gượng lại được nữa, đè bẹp ý chí xâm lược của địch, bắt chúng phải chịu thua, phải thương lượng, đi đến kết thúc chiến tranh theo những mục tiêu và yêu cầu của ta.

- Khả năng thứ hai là tuy ta giành được những thắng lợi quan trọng ở nhiều nơi, nhưng địch cố gắng tập trung và tăng viện thêm lực lượng từ ngoài vào, giành lại và giữ vững được những vị trí quan trọng, ổn định được các thành thị lớn, nhất là "đô thành", và dựa vào các căn cứ lớn để tiếp tục chiến đấu với ta.

- Khả năng thứ ba là Mỹ động viên và tăng viện thêm nhiều lực lượng, mở rộng "chiến tranh cục bộ" ra miền Bắc Việt Nam, sang Campuchia và Lào, hòng xoay chuyển cục diện chiến tranh và gỡ thế thua của chúng.

Bộ Chính trị yêu cầu toàn Đảng, toàn quân, toàn dân phải nỗ lực phi thường để "giành cho kỳ được thắng lợi cao nhất theo khả năng thứ nhất"; sẵn sàng đối phó với khả năng thứ hai; khả năng thứ ba tuy rất ít nhưng cũng phải luôn luôn chủ động đề phòng.

Nghị quyết Bộ Chính trị (tháng 12-1967) được Hội nghị lần thứ 14 (tháng 1-1968) của Ban chấp hành Trung ương thông qua, là một văn kiện chỉ đạo chiến lược quan trọng nhằm chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước sang một giai đoạn mới, giai đoạn giành thắng lợi quyết định mở đầu bằng cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968).

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968) đã diễn ra thành

nhiều đợt.

Đợt thứ nhất, diễn ra từ đêm 30, rạng ngày 31-1 đến ngày 31-3-1968. Trong đợt này, ta đã tiến công 4 trên 6 thành phố, 37 trên 44 thị xã và hàng trăm quận lị, thị trấn; làm chủ nhiều nơi trong nhiều ngày, nhiều giờ. Ở Huế, ta đã làm chủ thành phố trong 25 ngày, tổ chức đánh hàng trăm trận phản kích của địch. Ta đã tiến công và đánh trúng 4 bộ tư lệnh quân đoàn, 8 trong số 11 bộ tư lệnh sư đoàn ngụy, 2 bộ tư lệnh biệt khu, 2 bộ tư lệnh dã chiến Mỹ, 30 sân bay bao gồm 11 trong số 14 sân bay lớn nhất của Mỹ ở miền Nam (9). Ta cũng tiến công hầu hết các hệ thống giao thông thủy, bộ, làm tê liệt mọi hoạt động liên lạc, vận chuyển của địch.

Tính chung, trong đợt thứ nhất, chỉ kể từ ngày 31-1 đến 20-3-1968, ta đã tiêu diệt 147.000 tên địch (có 43.000 tên Mỹ), làm đảo ngũ, rã ngũ 20.000 quân ngụy, bắn rơi và phá hủy 2370 máy bay, phá hủy 1700 xe tăng và xe bọc thép, 350 pháo, 230 tàu, xuồng và 1.368.000 tấn vật tư chiến tranh, bằng 34% tổng số dự trữ của địch ở miền Nam. Ngoài ra, ta còn bức rút, bức hàng trên 700 đồn bốt, giải phóng thêm 1000 thôn ấp và 1.200.000 dân (10).

Cùng với thắng lợi to lớn, liên tiếp trong 3 năm (1965-1968) của quân và dân ta ở trên cả hai miền đất nước, cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân đã giáng một đòn choáng váng vào bọn cầm đầu Nhà Trắng, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào nhân dân chống chiến tranh xâm lược Việt Nam ở Mỹ và làm tăng thêm sự chia rẽ trong nội bộ giới cầm quyền Mỹ. Nhiều nghị sĩ Mỹ lên tiếng đòi xét lại chính sách của Mỹ ở Việt Nam.

Tình hình trên đã buộc tổng thống Giôn xơn và bọn cầm đầu Nhà Trắng phải lựa chọn một trong hai giải pháp: hoặc tiếp tục mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, hoặc xuống thang chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương? Giônxơn và bọn cầm đầu Nhà Trắng đã chọn giải pháp thứ hai. Ngày 1-3-1968, Giônxơn cho Mắc Na-ma-ra thôi giữ chức Bộ trưởng quốc phòng, cử Clíp - phớt thay thế. Ngày 9-3-1968, Giôn xơn cách chức Oét - mô-len chỉ huy quân Mỹ ở Việt nam, đưa A-Bram lên thay. Ngày 25-3-1968, Giônxơn họp nhóm cố vấn cao cấp chuyên nghiên cứu về cuộc chiến tranh Việt Nam và đi đến một số quyết định: ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 20 trở ra; bỏ chiến lược "tìm và diệt", thay bằng chiến lược "quét và giữ", từng bước phi Mỹ hóa chiến tranh, dần dần chấm dứt dính líu trên bộ của quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Ngày 31-3-1968, tổng thống Giônxơn chính thức thông báo ngừng mọi hành động không quân, hải quân chống nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa từ vĩ tuyến 20 trở ra; đồng ý với chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa bước vào đàm phán; đồng thời tuyên bố rút lui ứng cử tổng thống Mỹ nhiệm kỳ thứ hai. Nói một cách khác, bản thông báo này của Giônxơn là sự thừa nhận chính thức sự thất bại của chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, là cái mốc đánh dấu bước xuống thang chiến tranh ở Việt Nam của Mỹ. Trong năm 1968, cuộc tổng tiến công và nổi dậy còn diễn ra hai đợt nữa.

Đợt thứ hai, bắt đầu từ ngày 4-5-1968 và kéo dài hết tháng 6-1968. Mục tiêu của ta trong đợt hai này là: vây hãm Khe Sanh, kìm giữ và diệt địch ở chiến trường đường 9, Trị Thiên, Tây Nguyên. Sài Gòn - Gia Định là trọng điểm của tổng tiến công và nổi dậy; điểm tiến công quan trọng là Huế, Đà Nẵng. Trong đợt hai này, mặc dầu địch đã chuẩn bị trước (tập trung 2/3 lực lượng Mỹ và toàn bộ lực lượng tổng dự bị về cố giữ các thành phố lớn, nhất là xung quanh Sài Gòn), ta vẫn cùng một lúc tiến công vào 30 thành phố, thị xã, 58 thị trấn, quận ly, 12 chi khu quân sự, 10 bộ tư lệnh quân đoàn, sư đoàn, 11 sở chỉ huy lữ đoàn, trung đoàn Mỹ, Ngụy, 30 sân bay, 20 căn cứ hành quân và trung tâm huấn luyện. Tuy cuộc tổng tiến công và nổi dậy đợt hai chưa đạt được yêu cầu của ta đề ra về chính trị, quân sự, nhưng ta cũng đã gây cho địch nhiều thiệt hại. Tính riêng trong tháng

5-1968, quân và dân ta ở miền Nam đã tiêu diệt, làm bị thương và bắt sống 72.000 tên địch (có 32.000 tên Mỹ và chư hầu), bắn rơi và phá hủy hơn 1000 máy bay, bắn cháy 2100 xe quân sự, hơn 120 tàu chiến của địch.

Đợt thứ ba, diễn ra từ ngày 17-8 đến ngày 30-9-1968. Trong đợt thứ ba này, Bộ Chính trị vẫn khẳng định đòn chính của tổng tiến công và nổi dậy phải nhằm vào các thành phố lớn, mặt trận nông thôn là quan trọng; chiến trường trọng điểm là Sài Gòn - Gia Định và miền Đông Nam Bộ. Mặc dầu có nhiều khó khăn, hạn chế, đợt thứ ba tổng tiến công và nổi dậy vẫn thực hiện được sự phối hợp chiến trường toàn miền. Đêm 17-8-1968, quân và dân miền Nam đã đồng loạt tiến công vào 27 thành phố, thị xã, gần 100 thị trấn, quận lỵ và chi khu quân sự, 47 sân bay, 3 kho lớn, 6 bộ tư lệnh sư đoàn. Cuộc tiến công chủ yếu diễn ra ở vòng ngoài, các trận tiến công vào đô thị, thị trấn, thành phố chủ yếu bằng pháo binh, tập kích đặc công, biệt động. Lực lượng ta không đánh được vào mục tiêu trọng điểm Sài Gòn - Gia Định, đã phải chuyển hướng tiến công sang phía Tây Ninh.

Các cuộc tổng tiến công và nổi dậy trong đợt 2 và đợt 3, tuy có những hạn chế, thiếu sót và vẫn chưa đạt được yêu cầu cơ bản mà Ban chấp hành Trung ương Đảng đề ra (sẽ nói ở phần dưới) nhưng cũng đã diệt được nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của địch, giành thắng lợi lớn, buộc đế quốc Mỹ phải tiếp tục xuống thang chiến tranh. Ngày 13-5-1968, Mỹ cử phái đoàn do Hariman cầm đầu tham dự cuộc đàm phán chính thức với chính phủ ta ở Pa-ri. Ngày 1-11-1968, tổng thống Giônxơn tuyên bố chấm dứt hoàn toàn cuộc ném bom bắn phá miền Bắc nước ta. Ngày 13-11-1968, Bộ ngoại giao Mỹ ra tuyên bố chấp nhận Hội nghị 4 bên ở Pa-ri, thừa nhận sự có mặt của đại diện Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại hội nghị đó.

Rõ ràng, thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968) là rất to lớn và toàn diện.

Tính chung, qua 3 đợt tổng tiến công và nổi dậy (từ 30-1 đến cuối tháng 9-1968), quân và dân ta ở miền Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 630.000 tên địch, tiêu diệt và đánh thiệt hại 1 lữ đoàn, 7 trung đoàn, chiến đoàn, tiểu đoàn bộ binh, 18 chi đoàn thiết giáp; phá hủy, phá hỏng 13000 xe quân sự, 1000 tàu, xuồng chiến đấu, 700 kho đạn, 100 khẩu pháo các loại; phá sập 700 cầu cống; diệt, bức hàng, bức rút 1500 đồn bốt và chi khu (11). Đánh giá tổng quát về thắng lợi to lớn của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân, báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ IV của Đảng đã viết: "Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân nhằm giáng một đòn quyết định vào ý chí xâm lược của giặc Mỹ. Thắng lợi rất oanh liệt của đòn tiến công và nổi dậy táo bạo, bất ngờ đó đã đảo lộn chiến lược của địch, làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ", làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh và chấp nhận ngồi vào đàm phán với ta tại Hội nghị Pa-ri (12).

II- VỀ HẠN CHẾ, THIẾU SÓT

Thắng lợi to lớn và toàn diện của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân không tách rời khỏi sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng. Thực hành đòn quyết chiến chiến lược Tết Mậu Thân để giành những thắng lợi quyết định ngay trong lúc đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh đến mức cao nhất và địch còn trên một triệu quân, là chủ trương chiến lược đúng đắn, sáng tạo và táo bạo của Đảng ta. Và, như trên đã trình bày, thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân là to lớn và rất oanh liệt.

Tuy vậy, trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt đó, chúng ta cũng đã bị tổn thất nặng nề. Trong đợt I, sau ngày

2-2-1968, lực lượng ta đánh vào các thành phố, thị xã bị tổn thất nặng: lực lượng đặc công, biệt động bị tiêu hao 80%, lực lượng cán bộ, cơ sở nội thành bị bộc lộ và tổn thất nặng. Tính chung, ta đã có 111.306 cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang giải phóng hy sinh và bị thương (13).

Cùng với những khó khăn, tổn thất, hy sinh khó tránh khỏi trong một cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa dài ngày, hết đợt này đến đợt khác, Đảng ta cũng đã phạm một số thiếu sót, sai lầm trong đánh giá tình hình và chỉ đạo thực hiện đường lối:

1- Ta tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong điều kiện lực lượng quân sự, bộ máy kìm kẹp của địch ở các thành thị hầu như còn nguyên vẹn; địch còn trên một triệu quân với đầy đủ vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại; ý chí và mưu đồ xâm lược của đế quốc Mỹ chưa bị đánh bại; quần chúng ở các đô thị chưa được chuẩn bị tốt để sẵn sàng nổi dậy. Còn đối với Đảng ta, vấn đề tổng khởi nghĩa trong chiến tranh, dùng tổng công kích để thúc đẩy tổng khởi nghĩa ở các thành thị như thế nào cũng đều là những vấn đề còn rất mới mẻ cả về lý luận và thực tiễn. Trong điều kiện đó mà tiến hành cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa thì khó tránh khỏi những khó khăn, vấp váp, tổn thất, sai lầm.

2- Chúng ta đã chủ quan trong đánh giá tình hình, đánh giá khả năng chống đỡ của Mỹ - Ngụy qúa thấp, đánh giá sức tiến công của ta và đặc biệt là sự nổi dậy của quần chúng là qúa lớn, nên đã đề ra yêu cầu, mục tiêu qúa cao, mặc dầu Đảng ta có dự kiến 3 khả năng (14). Do đó, qua cả 3 đợt tổng tiến công và nổi dậy, tuy giành được thắng lợi lớn nhưng chúng ta đều chưa đạt được yêu cầu, mục tiêu đề ra. Chủ trương dùng tổng công kích để thúc đẩy tổng khởi nghĩa nói chung không thực hiện được. Phong trào nổi dậy của quần chúng ngày càng yếu (từ đợt 2, nhất là đợt 3, không có phong trào nổi dậy của quần chúng).

3- Chẳng những chủ quan trong đánh giá tình hình đề ra yêu cầu, mục tiêu qúa cao, mà trong chỉ đạo thực hiện chiến lược, chúng ta cũng phạm những thiếu sót không nhỏ. Sau đợt tiến công và nổi dậy lần thứ nhất, tình hình đã thay đổi: yếu tố bất ngờ có ý nghĩa chiến lược để đồng loạt dùng lực lượng tinh nhuệ, bộ đội chủ lực kết hợp với bên trong nổi dậy, bên ngoài đánh vào các đô thị không còn nữa. Địch đã dồn lực lượng về phòng giữ đô thị và các vùng chiến lược quan trọng, dùng quân đội, cảnh sát tăng cường kìm kẹp, khống chế quần chúng. Trước sự đàn áp, khủng bố của địch, tổ chức cách mạng ở nhiều nơi đã bị phá vỡ, tinh thần đấu tranh cách mạng của quần chúng cơ bản có phần giảm sút, không thể phát động khởi nghĩa được nữa. Đáng lẽ ngay lúc đó, chúng ta phải kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm, đánh giá lại tình hình và có chủ trương chuyển hướng kịp thời. Nhưng đáng tiếc là khi đó, chúng ta vẫn qúa say sưa với những thắng lợi, không thấy những cố gắng mới của địch, những khó khăn của ta; không đánh giá hết âm mưu của địch trong kế hoạch bình định nông thôn; vẫn cho rằng: "tổng công kích, tổng khởi nghĩa là một qúa trình tiến công chiến lược quyết liệt và phức tạp để giành thắng lợi quyết định" (15) và "ta đang ở thế thắng, thế mạnh và có đủ lực lượng để thực hiện quyết tâm đánh thắng Mỹ trong bất cứ tình huống chiến tranh nào" (16). Xuất phát từ nhận thức đó, ngay sau đợt tổng tiến công và nổi dậy lần thứ nhất, Bộ Chính trị tiếp tục mở hai đợt tổng tiến công và nổi dậy nữa trong năm 1968 và đợt Xuân Hè, Thu Đông năm 1969. Do mở liên tục các đợt tổng tiến công và nổi dậy, dốc sức tiến công liên tiếp, hết sức, hết đà, nên hiệu qủa của tiến công ngày càng kém và khó khăn, tổn thất của ta càng lớn hơn. Sau 3 đợt cao điểm của tổng tiến công và nổi dậy, "lực lượng ta bị hao mòn, ta không những không giữ được vùng giải phóng mới mở ra sau Mậu Thân, mà vùng cũ của ta lại bị thu hẹp, đặc biệt là ở chiến trường Nam Bộ, địch đã thu được những kết qủa quan trọng trong việc bình định vùng đồng bằng

đông dân, làm cho phong trào cách mạng ở đồng bằng bị thất thế, bộ đội phải di chuyển ra vùng biên giới, thế tiến công của ta yếu đi" (17). Chỉ tính từ tháng 11-1968 đến hết tháng 1-1969, địch đã giành lại 1159 trong số 1200 ấp ta vừa mới giải phóng ở đồng bằng Nam Bộ, ở các vùng ven đô Sài Gòn, ở Liên khu 5, Trị Thiên. Ở đô thị và các vùng trọng điểm, số ấp địch bình định được tăng từ 3500 năm 1968 lên 5800 ấp năm 1969.

4- Chọn hướng đô thị để đánh đòn quyết định lúc đầu là đúng nhưng lại không thực hiện đầy đủ phương châm 3 vùng chiến lược, dồn hết sức hết đợt này đến đợt khác đánh vào các đô thị, để hở nông thôn, là một thiếu sót trong chỉ đạo. Trong đợt hai và đợt ba, khi địch đã tăng cường lực lượng phòng giữ các đô thị nhưng hướng tiến công của ta vẫn chủ yếu nhằm vào các thành phố, thị xã. Do đó, chẳng những chúng ta không thực hiện được mục tiêu, yêu cầu đề ra, mà thương vong lại càng tăng lên. Mặt khác, lợi dụng khi ta tập trung tiến công vào đô thị, để hở nông thôn, địch dốc sức tiến hành chương trình bình định, phá vỡ nhiều cơ sở cách mạng, gây cho ta nhiều khó khăn và tổn thất. Thế và lực của ta sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân bị giảm sút: vùng giải phóng, vùng làm chủ của ta tiếp tục bị thu hẹp; cơ sở cách mạng bị tổn thất; lực lượng vũ trang bị tiêu hao và phải lui dần lên vùng rừng núi; thế trận chiến tranh nhân dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Điều đáng nhấn mạnh là, cùng với các vùng giải phóng, vùng làm chủ của ta bị địch chiếm lại phần lớn, lực lượng vũ trang của ta cũng bị giảm sút nghiêm trọng. Ở Vĩnh Long, du kích, xã ấp chỉ còn hơn 200 người. Lực lượng du kích ở các phân khu của Đặc khu Sài gòn chỉ còn 1/3, các tiểu đoàn bộ đội tập trung của tỉnh còn lại hơn 100 người. Ở quân khu 8, từ 2 trung đoàn chủ lực giảm xuống còn 1 trung đoàn; ở quân khu 9 từ 3 trung đoàn chủ lực giảm xuống còn 1 trung đoàn và 1 tiểu đoàn. Các sư đoàn 5, 7, 9 chủ lực miền Nam do mất bàn đạp và chỗ đứng chân ở đồng bằng bị đẩy lên vùng biên giới Campuchia.

*

* *

Mặc dầu trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968), chúng ta đã phạm một số thiếu sót, sai lầm trong đánh giá tình hình và chỉ đạo thực hiện chiến lược, gây nên những khó khăn, tổn thất cho cách mạng miền Nam, nhưng chúng ta không thể nào phủ nhận được những thắng lợi to lớn, toàn diện của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đó. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân mãi mãi giữ một vị trí rất to lớn và oanh liệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Tháng 1-1993

CHÚ THÍCH

(1) *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước*, tập II (1965-1970), Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1986, trang 62.

2) Bộ Quốc Phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam - *Lịch sử Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, tập I, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1990, trang 279.

3) Cho đến trước ngày tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, lực lượng chủ lực Quân giải phóng có 7 sư đoàn, 15 trung đoàn, 50 tiểu đoàn độc lập. Lực lượng vũ trang địa phương có 55 tiểu đoàn, 17 đại đội, 144 trung đội độc lập. Dân quân tự vệ có 30 vạn. Lực lượng của ta đã triển khai ở các vị trí chiến lược quan trọng nhất - nhất là vùng ven các thành phố lớn, sẵn sàng hành động.

4) (5) (6) (7): *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước* - Tài liệu đã dẫn, tr. 69, 70, 71.

8) Đã dẫn ở trên, trang 75-76.

9) *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, tập I, sách đã dẫn, trang 295.

10) *Những sự kiện lịch sử Đảng*, Tập III, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985, trang 414.

11) (13) *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Tập I, sách đã dẫn, tr. 311.

12) *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV* - Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1977, trang 17.

14) Xem: *Nghị quyết Bộ chính trị tháng 12-1967* (đã trình bày ở phần I).

15) (16). Xem: *Nghị quyết Bộ chính trị tháng 8-1968* (trong cuốn Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước" - Tài liệu đã dẫn, trang 98, 104. 17) *Báo cáo của Bộ chính trị tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 21* (7/1973).

TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA HUỲNH THÚC KHÁNG

NGUYỄN THÀNH

Theo chúng tôi, trong cuộc đời của Huỳnh Thúc Kháng có ba thời điểm đáng chú ý sau đây:

1. Hoạt động duy tân và đi đày ở Côn Đảo (1905-1921).

2. Từ khi vào Viện Dân biểu Trung Kỳ đến năm 1945.

3. Tham gia Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946 - 1947).

I

Huỳnh Thúc Kháng còn có tên là Huỳnh Hanh, sinh năm 1876 tại làng Thạnh Bình, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam cũ, trong một gia đình nhà Nho nghèo. Lớn lên, Huỳnh Hanh đi học, trong khi tiếng súng khởi nghĩa chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta không ngừng nổ ra trong cả nước. Những cuộc khởi nghĩa ở các tỉnh miền Trung, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa do Trần Văn Dự và Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo ở tỉnh Quảng Nam năm 1886 đã ảnh hưởng nhiều đến Huỳnh Hanh.

Với kiến thức học vấn ngày càng sâu rộng, Huỳnh Thúc Kháng (tức Huỳnh Hanh) đã mở được tầm mắt nhìn thời cuộc của mình ra ngoài biên giới, qua các sự kiện Mậu Tuất chính biến (1898) và Canh Tý liên binh (1900). Những tác phẩm của các lãnh tụ Duy tân ở Trung Quốc như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu cùng với những cuốn sách của các nhà tư tưởng dân chủ Pháp như Môngtexkiơ, Vonte, Rútxô được đưa vào VN qua các nhân sĩ như Thân Trọng Huề, Đào Nguyên Phổ, và qua người Hoa ở VN, đến với giới trí thức nho học ở nước ta lúc ấy, trong đó có Huỳnh Thúc Kháng, đã cảnh tỉnh họ rất nhiều.

Từ những năm cuối cùng của thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã bắt tay vào công cuộc khai thác thuộc địa Đông Dương lần thứ nhất. Chúng vơ vét nguyên liệu, thuê nhân công rẻ mạt, tiêu thụ hàng hóa với những ưu đãi đặc biệt về thuế quan, đặt ra thuế đinh, thuế điền và nhiều thứ thuế gián thu khác ngày càng nặng nề. Chúng còn xây dựng một thiết chế chính trị khá hoàn bị để củng cố quyền độc chiếm Đông Dương. Do đó bộ mặt của xã hội VN bắt đầu biến đổi nhanh chóng về cơ cấu kinh tế; những giai cấp xã hội mới cũng bắt đầu xuất hiện; tư tưởng, văn hóa, khoa học kỹ thuật đã có những yếu tố mới thâm nhập vào nước ta, nhất là ở thành thị.

Sau khi thi đỗ Tiến sĩ, Huỳnh Thúc Kháng không chịu ra làm quan, khiến cho Khâm sứ Pháp và Triều đình Huế rất khó chịu về thái độ ngang ngược này của ông. Trong lúc đó thì Điều trần của Nguyễn Trường Tộ, "Thời vụ sách" và "Thiên hạ đại thế luận" của Nguyễn Lộ Trạch, tinh thần dân tộc sôi nổi truyền từ tác phẩm đến con người của Phan Bội Châu, cùng với những cuốn sách "Mậu Tuất chính biến", "Trung Quốc hồn", "Nhật Bản duy tân khảng khái sử", "Nhật Bản tam thập niên duy tân sử", "Thái Tây tân sử", "Tân Dân tùng báo" đã tác động vào Huỳnh Thúc Kháng và các bậc khoa bảng có chí khí, tâm huyết đương thời, làm xuất hiện tư tưởng vận động dân chủ trong bộ phận nho sĩ này. Cũng trong thời điểm ấy, ở miền Trung có hai tư tưởng chính trị căn bản khác nhau tồn tại:

1. Xuất dương học tập và tranh thủ ngoại viện để giải phóng đất nước bằng võ

lực do Phan Bội Châu làm đại biểu.

2. Cải cách dân chủ ôn hòa, "bất bạo động" và "bất vọng ngoại" do Phan Châu Trinh làm đại biểu.

Trước tình hình đó, Huỳnh Thúc Kháng có nhiều suy nghĩ riêng : ông muốn mở đường phục hưng dân tộc bằng khai thông dân trí, cổ động tân học, đả phá khoa cử, kêu gọi thương gia, thân hào thành lập hội Thương, hội Công, hội Nông, mặc Âu phục, cắt tóc ngắn...

Công việc được tiến triển tốt, đạt những thành công đáng phấn khởi bước đầu, tuy gặp không ít khó khăn do sức thủ cựu cản trở. Một hệ quả tất yếu sinh ra từ cuộc vận động duy tân này mà những người chủ trương nó không hề dự kiến được là nó đã trở thành một sự kiện như là ngẫu nhiên, bất ngờ; đúng như nhà sử học Trần Huy Liệu viết : "Tất cả mọi khẩu hiệu cổ động đều đi đến chỗ đề cao lòng yêu nước, kết đoàn vươn lên một thế giới mới. Những quan niệm này khi nó còn nằm ở trong đầu óc một số sĩ phu thì cố nhiên là hiền lành, êm ả, không bạo động ; khi nó vào với các nhà công thương ở thành thị thì nó hiện ra một mộng đẹp của xã hội tư sản đương lên, nhưng tới khi nó vào với nông dân, những người đương bị khốn khổ vì sưu cao, thuế nặng, vì đi phu, đi lính, vì quan lại, hào lý xách nhiễu, vì lệ làng, phép nước trói buộc nặng nề thì nó không còn ngoan ngoãn, thùy mị nữa, nó phải được phát tiết những căm hờn đương nung nấu, nó phải lồng lên, vùng dậy tìm một lối thoát!" (1).

Phong trào chống đi phu, chống nộp thuế năm 1908 dấy lên từ Quảng Nam đã nhanh chóng lan ra các tỉnh miền Trung. Ngày 24 - 5 - 1908, nhà cầm quyền đã ra lệnh bắt Huỳnh Thúc Kháng và các sĩ phu có tên tuổi trong cuộc vận động Duy tân này. Huỳnh Thúc Kháng bị giam ở Hội An, đến ngày 28-8-1908 ông bị đưa xuống tàu đi đày Côn Đảo, lãnh án "ngộ xá bất nguyên", vì tội "thông đồng với người bội quốc" (chỉ Phan Bội Châu), đề xướng thuyết dân quyền cùng các cuộc khai thương, lập hội.

Trong mười ba năm bị tù đày ở Côn Đảo, Huỳnh Thúc Kháng cùng các bạn tù chính trị của ông đã phải lao động khổ sai, không những cực nhọc mà nhiều khi còn nguy hiểm tới tính mạng nữa. Tuy vậy những người yêu nước này vẫn giữ trọn niềm lạc quan, kiên cường, bất khuất, tranh thủ học tập (Huỳnh Thúc Kháng bắt đầu học tiếng Pháp từ khi ra đảo), sáng tác, ngâm vịnh thơ phú, bàn quốc sự và những vấn đề quốc tế quan trọng khác. Côn Đảo tuy không hoàn toàn bị cách biệt với đất liền, nhưng ở đó lại không có sách nghiên cứu về các vấn đề chính trị, thông tin thời sự vừa chậm, vừa một chiều, vì bị cơ quan an ninh Pháp kiểm soát rất chặt chẽ, lại rất nghèo nàn ; đó là những hạn chế và những nhược điểm khách quan của nhà tù Côn Đảo lúc ấy. Chúng ta đều biết trong thời gian Huỳnh Thúc Kháng bị tù ở Côn Đảo (1908 - 1921), trên thế giới đã có bao nhiêu sự biến như Cách mạng Tân Hợi, Trung Quốc (1911); Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918); Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thắng lợi (1917); Ngũ Tứ vận động (1919) và những nhân tố mới của phong trào cách mạng Trung Quốc xuất hiện v.v... Trong khi đó thì VN cũng bị lôi cuốn vào cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất phục vụ cho chủ nghĩa đế quốc Pháp giành thắng lợi; những hoạt động chống Pháp của nhân dân VN tiếp tục nổ ra ở nơi này, nơi khác; đáng chú ý là sự kiện Phan Bội Châu và những người VN yêu nước lưu vong bị Nhật trục xuất đang hoạt động trên đất Trung Quốc; âm mưu khởi nghĩa của vua Duy Tân bị thất bại (1916); binh biến ở Thái Nguyên bị đàn áp đẫm máu (1917); Nguyễn Ái Quốc tham gia Đảng Xã hội Pháp, dự Đại hội lần thứ mười tám của Đảng, bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ ba, gắn cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của VN với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, với trào lưu giành độc lập của các dân tộc bị áp bức theo xu hướng cách mạng vô sản. Nhưng tất cả các sự kiện trọng đại trên đây được truyền đến Côn Đảo rất mờ nhạt và bị xuyên tạc ít nhiều. Phải nói rằng về mặt chủ quan, các

nho sĩ VN lúc đó vẫn tư duy theo lối cũ, thiếu khả năng phân tích và tổng hợp dựa trên một nhận thức luận khoa học để thấy rõ bản chất của các vấn đề, quy luật và xu hướng vận động của tình hình khách quan. Do đó trong thời gian bị giam giữ ở Côn Đảo, các nho sĩ ở đây chỉ biết rèn luyện chí khí, bồi dưỡng tinh thần yêu nước và căm thù địch, nhưng không đủ sức vượt ra khỏi nhận thức cũ về tư tưởng, chính trị như trước khi vào tù.

II

Năm 1921 ra tù, Huỳnh Thúc Kháng vẫn bị quản thúc ở quê nhà. Thực dân Pháp đã mua chuộc ông, khôi phục hàm Tiến sĩ Hàn lâm viện biên tu cho ông, mời ông ra làm quan với tiền lương 60đ/tháng, nhưng ông một mực từ chối, ở lại quê nhà đọc sách, làm thuốc.

Ngày 24/2/1926, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi Phòng Tư vấn thành Viện Dân biểu Trung Kỳ và tổ chức tuyển cử Dân biểu. Huỳnh Thúc Kháng nhận thấy đây là một cơ hội thuận lợi, không lẽ bỏ qua, nên ông đưa đơn xin ứng cử ở ba hạt của tỉnh Quảng Nam cũ là Tam Kỳ, Thạnh Bình và Tiên Phước. Mặc dù những quy định của chính quyền đương thời về tiêu chuẩn cho cử tri rất hạn chế, nhằm thu hẹp đối tượng đi bầu có lợi cho thực dân Pháp và tay sai, nhưng Huỳnh Thúc Kháng vẫn thu được tuyệt đại đa số phiếu, trúng cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ và được cử làm Viện trưởng. Từ đây trở đi đánh dấu một thời kỳ mới về tư tưởng chính trị của Huỳnh Thúc Kháng. Trong thời điểm này, có thể chia làm hai giai đoạn: từ năm 1926 đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai và từ Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ đến năm 1945.

A - Giai đoạn thứ nhất.

1/ Một số vấn đề cơ bản nhất được đặt ra: dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, yêu cầu của nhân dân VN lúc đó là giành lại độc lập dân tộc, đồng thời thực hiện các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Còn kẻ thù cụ thể trực tiếp của nhân dân ta bấy giờ chính là thực dân Pháp và bọn tay sai bán nước.

Vậy đối với vấn đề cơ bản nói trên, thái độ của Huỳnh Thúc Kháng ra sao?

Trong một bài báo viết năm 1928, Huỳnh Thúc Kháng đã bày tỏ ý kiến của ông là ông không có ý muốn người Pháp bỏ VN mà về, mà dầu cho người Nam có tư tưởng đó cũng không khi nào đạt được. Trừ khi trời nghiêng đất đổ, địa cầu này thông với tinh cầu kia thì việc muốn người Pháp bỏ VN mà về mới thực hiện được, không thì chỉ là một ảo tưởng mà thôi. Ảo tưởng đó tức là sai lầm vậy. Trong quan hệ quốc tế ngày nay, chúng ta đã không vì lẽ gì mà đuổi người Pháp về, mà cũng không thể nào mời người Pháp về được (2).

Nói một cách khác, ông không tán thành đòi độc lập dân tộc - một vấn đề chính trị quan trọng số một đặt ra cho vận mệnh của đất nước ta khi còn bị nước ngoài thống trị. Còn đối với những mâu thuẫn giữa dân tộc VN bị thống trị với thực dân Pháp áp bức, bóc lột gây ra những ác cảm giữa hai bên ngày càng sâu sắc, đưa tới những cuộc xung đột, ông cho rằng "thật là một cái hiểm có hại cho người Nam mà cũng không lợi gì cho người Pháp". Sai lầm ấy là tại "người Pháp và người Nam hai đường không hiểu thấu nhau" (3), mà nguyên nhân trước hết là do "phái thông dịch" không hiểu dân tình xã hội, chỉ lo viết thuê, nói mướn ; rồi đến "phái quan lại" thì chỉ lo làm vừa ý trên để giữ địa vị lâu dài; cuối cùng là do "phái mật thám" được tin dùng qúa đáng để chúng tùy tiện làm những việc gây ra biết bao oan uổng, tan nhà nát cửa.

Từ đó về sau, Huỳnh Thúc Kháng chưa có bài báo nào đề cập đến chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc, mà ông chỉ yêu cầu cải cách trong giới hạn nhất định dưới chế độ "bảo hộ" của người Pháp.

2/ Sau khi chiếm Đông Dương làm thuộc

địa, thực dân Pháp đã cử viên Toàn quyền sang cai trị xứ này, do Bộ trưởng bộ Thuộc địa bổ nhiệm. Chúng thực hiện chính sách chia để trị, chia Đông Dương làm năm xứ. Còn VN vốn là một nước thống nhất, nay cũng bị chia làm ba xứ mang ba hình thức cai trị khác nhau, nhưng về thực chất chỉ là một. Muốn giải phóng dân tộc, chúng ta phải thống nhất lực lượng của cả nước để đấu tranh, không thể tách rời nhau ra được. Huỳnh Thúc Kháng lại quan niệm khác hẳn. Ông cho rằng Nam Kỳ là thuộc địa; Bắc Kỳ là bảo hộ rộng; Trung Kỳ là bảo hộ hẹp, "chính thể lờ mờ", nên khi dân oán thì "quan Nam, quan Bảo hộ đổ lẫn cho nhau" (4). Vì vậy xin cho Trung Kỳ có một chính phủ có trách nhiệm. Đó là : Trung Kỳ có Thượng viện và Hạ viện, có chế độ quân chủ, vua đặt dưới quyền của viên Khâm sứ Pháp, có Hiến pháp. Hiến pháp của bất cứ nước nào cũng đều do Quốc hội của nước đó quyết định, thông qua. Nhưng thuyết Lập hiến của Huỳnh Thúc Kháng lại khác hẳn. Ông viết: "Thứ thực thuyết Lập hiến của tôi đơn giản lắm, chỉ căn cứ vào tờ Hòa ước năm 1884 cùng tờ Hiệp ước tháng 11/1925 (Hiệp ước trước đã cũ không thích hợp) chỉ nói sắp đặt một cơ quan chính trị, chia ra bộ phận nghị pháp, hành pháp và tư pháp cho có quyền hạn, có trách nhiệm. Chủ quyền vẫn là bảo hộ. Vua quan ta đứng vào bộ phận hành chính mà mở rộng quyền hạn của Viện Dân biểu thành một cơ quan nghị pháp cho hẳn hoi... Thuyết Lập hiến của tôi chỉ có thế, nói đơn giản là cái Hiến pháp đặc biệt của nước ta, không phiền phức, tỷ mỉ như thuyết của ông Quỳnh, mà cũng không cao xa như cách lập hiến ở các nước". Nhưng thuyết Lập hiến của Huỳnh Thúc Kháng đã bị Khâm sứ Pháp Giabui "phang cho một cú khá đau". Rồi Bảo Đại lại ban hành đạo Dụ thủ tiêu Hiệp ước tháng 11/1925. Viện Dân biểu Trung Kỳ cũng bị thu hẹp quyền hạn, từ chỗ Viện này thuộc quyền của Tòa Khâm sứ nay chuyển sang dưới quyền của Bộ Lại.

Chính Huỳnh Thúc Kháng đã tự đánh giá chủ trương Lập hiến của ông đưa ra bị phá sản như sau: "Thế là cái căn cứ để làm nền cho thuyết Lập hiến của tôi đã trống không rồi" (5).

3 - Huỳnh Thúc Kháng nhận thức rằng ở Trung Kỳ lúc ấy có người giàu và người nghèo, có người bóc lột và người bị bóc lột, nhưng chưa phân hóa thành giai cấp rõ rệt, vì vậy chưa có xung đột giai cấp. Việc bóc lột người dân lao động, chủ yếu là nông dân, là do bọn "gian hào, hoạt lại", là do các chế độ xâu thuế, kiểm lâm, thương chính, thuế chợ mà thôi. Do đó đã xẩy ra những cuộc biểu tình, làm reo, bao vây các phủ huyện, nơi giết bọn thu thuế chợ, nơi giết bọn hào cường, nơi bãi khóa... trong những năm 1929 - 1931; "nói tóm lại, giành là bất mãn cho cái gánh sưu cao thuế nặng, quan tham lại nhũng, hào cường ức hiếp cùng sự học bó buộc" mà thôi. Những cuộc đấu tranh ấy "ít khi đụng chạm đến người Pháp" (6). Huỳnh Thúc Kháng không thừa nhận những cuộc đấu tranh của quần chúng mang tính dân tộc và tính giai cấp sâu sắc chống đế quốc và phong kiến, mà ông cho rằng chủ yếu là chống quan lại, cường hào nhũng lạm, ức hiếp.

Ông chủ trương muốn xóa bỏ xung đột (giai cấp và dân tộc) thì phải yêu nhau, nhân nhượng lẫn nhau, lấy nhân đạo đối đãi với nhau (7), có nghĩa là không phải tiến hành cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp theo một đường lối chính trị đúng đắn, đi tới mục đích giải phóng dân tộc và xã hội; ông đã ảo tưởng vào lòng thương chúng sinh như là một tôn giáo thoát ly trần tục.

Huỳnh Thúc Kháng rất thông cảm với cuộc đời lam lũ của người lao động, nhất là nông dân lao động, ra sức bênh vực họ chống lại cường quyền áp chế, bóc lột. Nhưng với khái niệm "dân" không được xác định của ông (Huỳnh Thúc Kháng cho rằng đã là người VN, không kể thành phần xã hội và xu hướng chính trị thế nào, đều là dân cả; nghĩa là "chữ dân gồm cả người nước Nam, vua quan cũng không đứng ra ngoài được") (8). Quan niệm "dân" của ông như vậy thật là mơ hồ! nên ông càng ngày

càng xa rời họ, không hiểu họ, lãnh đạm với những cuộc đấu tranh của nhân dân lao động nước ta trong những cao trào 1930 - 1931, 1936 - 1939, đòi các quyền lợi thiết thực hàng ngày và hướng tới một mục tiêu cao đẹp của dân tộc và đất nước trong tương lai.

4. Cũng trong thời gian này, ở nước ta có hai phong trào yêu nước: một là của VN Quốc dân đảng và một do Đảng Cộng sản VN phát động. Vậy thái độ của Huỳnh Thúc Kháng đối với hai phong trào ấy như thế nào?

- Về phong trào cách mạng do VNQDĐ khởi xướng, Huỳnh Thúc Kháng đã phân tích nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Yên Bái bằng điều kiện địa lý đặc thù của xứ Bắc Kỳ, đó là do địa thế rừng núi ở đây dễ nẩy sinh ra đấu tranh vũ trang cùng với ảnh hưởng cách mạng từ Trung Quốc tới; cho VNQDĐ là "đảng phiến động" và đề xuất phương châm cho nhà cầm quyền đương thời là phải phòng biến trước hơn là để xẩy ra binh biến rồi mới lo đối phó quyết liệt (9).

- Đối với hoạt động cộng sản, ông cho rằng chủ nghĩa cộng sản không áp dụng được ở nước ta. Mấy thanh niên VN ra nước ngoài tiêm nhiễm chủ nghĩa cộng sản rồi về tuyên truyền trong nước, rải truyền đơn, không những không có tác dụng gì mà còn gây tai họa cho biết bao nhiêu người. Ông phản đối "cái nạn truyền đơn" (10), "cái họa cộng sản bằng giấy (11).

Ông không công kích những chủ trương và những hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1930 trở đi, mà chỉ giữ thái độ bàng quan. Những người cộng sản viết bài gửi đăng báo "Tiếng dân", ông vẫn nhận và công bố như các bài của Hải Triều, Sơn Trà, của tù chính trị ở Buôn Ma Thuột; bình thường như đối với mọi người khác gửi bài đến "Tiếng dân".

Đối với những cuộc vận động quần chúng rầm rộ diễn ra ngay trên đất Trung Kỳ như Đại hội Đông Dương (1936), hưởng ứng cuộc Hội nghị báo giới Trung Kỳ (1937), cuộc đón Gôđa (1937), cuộc tranh cử và đấu tranh trong Viện Dân biểu Trung Kỳ (1937 - 1938)... do những người cộng sản lãnh đạo, Huỳnh Thúc Kháng đều đứng ngoài, không tán thưởng và cũng khô‹ng› phản đối.

5. Khi thực dân Pháp ban hành Nghị quyết ngày 15-11-1925 hứa cho nhân dân quyền tham dự chính trị, Huỳnh Thúc Kháng cho rằng đây là chế độ đại nghị tư sản được Nhà nước Bảo hộ đem ra áp dụng cho xứ Trung Kỳ. Ông viết: "mới mẻ thay giữa đất Trung Kỳ mà nay bỗng có bốn chữ nhân dân đại biểu xuất hiện ra, chưa nói nội dung thế nào, chưa nói hiệu qủa thế nào, mà chỉ trông thấy bốn chữ ấy danh nghĩa đường đường, quang minh chính đại, thì đã mang lòng tin cậy" rồi (12). Ông tin tưởng rằng đã có đổi mới thực sự trong chính thể cai trị của người Pháp ở đây. Nhưng khi được trúng cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ, mới qua kỳ họp thứ nhất, ông đã nhận thấy cái trò "bánh vẽ phỉnh trẻ con" của thực dân Pháp, nên ông có ý định chuyển sang việc xuất bản một tờ báo. Những điều thỉnh cầu vụn vặt của Viện Dân biểu Trung Kỳ lúc ấy nêu lên như yêu cầu chính quyền sửa đổi chương trình và thể lệ của Viện Dân biểu, sửa luật, cho thông dụng chữ quốc ngữ, thuế muối, thuế rượu... đều bị Tòa Khâm sứ gạt bỏ. Đến kỳ họp thường niên vào tháng 10/1928 của Viện này, bất bình trước thái độ trịch thượng thô bạo, lộng quyền của Giabui, Huỳnh Thúc Kháng phản ứng gay gắt, rồi xin rút khỏi Viện Dân biểu. Từ đó ông hoàn toàn mất lòng tin cậy ban đầu vào tổ chức này. Nhưng rất tiếc rằng báo "Tiếng dân" do ông làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút lại để cho kẻ cướp nước và bọn bán nước lợi dụng làm cái loa chống cộng sản. Khâm sứ Lơ Phôn đã nói: "Các ngài hãy lưu tâm đến cách nguy hiểm về sự cổ động và sự thi thố của bọn cộng sản đã tràn vào xứ Trung Kỳ này để các ngài trù nghĩ phương pháp giúp đỡ quan trên để trừ cái bệnh tình ấy đi, làm sao cho dân dại khỏi làm theo cái chủ nghĩa vô luật chính trị Đệ tam Quốc tế" ấy (13). Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ

Nguyễn Trác cũng nói: "Chúng tôi quyền hạn hẹp hòi, không được bàn đến chính trị, nhưng trông thấy cái hiện tượng cộng sản như bệnh truyền nhiễm mỗi ngày một lan rộng, có thể làm nguy hại cho quyền lợi người Pháp, người Nam trên đường tiến bộ" (14).

Hàng năm, biên bản các kỳ họp của Viện Dân biểu Trung Kỳ đều được đăng toàn văn trên báo "Tiếng dân". "Tiếng dân" đã làm việc phổ biến một cách vô vị những văn bản chỉ tán tụng chính sách khai hóa của thực dân Pháp, không đem lại lợi ích gì cho nhân dân ta (không kể biên bản các kỳ họp thường niên của Viện này trong hai năm 1937 và 1938, khi Mặt trận Dân chủ đã giành được ưu thắng trong Viện Dân biểu).

6. Huỳnh Thúc Kháng đã sử dụng báo "Tiếng dân" làm nơi "nuôi đốm lửa nhiệt thành ái quốc của các nhà tiên thời trong đống tro tàn không để đứt mất". Bản thân Huỳnh Thúc Kháng cùng với một số người khác đã viết những bài giới thiệu, những bài nghiên cứu, những bài dịch thuật về các danh nhân lịch sử ở VN như Tô Hiến Thành, Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Ông Ích Khiêm, Phan Thanh Giản, Tôn Thất Thuyết, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Trương Vĩnh Ký, Phan Văn Trường; đã điểm lại các sự kiện lịch sử trong "đoạn lịch sử triều Tây Sơn", "Ba năm hội Cần vương ở Quảng Nam (1885-1887)", "Khởi nghĩa của văn thân". Về sau "Tiếng dân" còn có những bài bình luận về tư liệu lịch sử: "Một bài điều trần về cải cách phong tục của một nhà tiên thời, nhân vật thời Tự Đức: Nguyễn Trường Tộ", "Bản "Thời vụ sách" của một nhà tiên thời, nhân vật Nguyễn Lộ Trạch"... Nhưng cũng thật đáng tiếc là tinh thần ái quốc đang sống động, đang được phát huy trong những cuộc đấu tranh diễn ra hàng ngày khi cao khi thấp, nơi mạnh nơi yếu, hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc Pháp và tay sai, lại không được "Tiếng dân" phản ánh như là một sự nối tiếp lịch sử ở trình độ ngày càng cao, dù là dưới hình thức kín đáo, tinh tế trong điều kiện và khả năng của một tờ báo xuất bản hợp pháp đương thời có thể làm được.

*

Qua những tư liệu lịch sử đã trích dẫn và phân tích trên đây, chúng tôi cho rằng các Văn kiện cơ bản của Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1929 đến đầu năm 1936 nhận định Huỳnh Thúc Kháng theo chủ nghĩa cải lương là đúng. Về mặt tư tưởng và lý luận, thì việc phê phán chủ nghĩa cải lương là cần thiết. Nhưng về sách lược chính trị, Đảng Cộng sản Đông Dương lại phạm sai lầm "tả" khuynh khi nhập cục Huỳnh Thúc Kháng vào những phần tử bán nước, cầu vinh đương thời như Bùi Quang Chiêu, Phạm Quỳnh...

Huỳnh Thúc Kháng không ra làm quan, chỉ sống cuộc đời thanh bạch, không màng đến khoản tiền lương hậu do thực dân Pháp ưu đãi ông, không thèm làm giàu, không chịu khuất phục trước cường quyền. Những phẩm chất cao đẹp ấy của ông thật đáng quý trọng biết bao. Nhưng do nhãn quan chính trị bị hạn chế, không có khả năng nhận thức sâu sắc, kịp thời trước những biến động chính trị đang dồn dập diễn ra trong nước, nên ông không có phương hướng mà thôi. Còn nhận định rằng Huỳnh Thúc Kháng theo "chủ nghĩa ôn hòa" là một cách nói không xác định. Cũng vậy, nhận định rằng Huỳnh Thúc Kháng là nhà cách mạng công khai, không đảng phái cũng không đúng. Huỳnh Thúc Kháng không tán thành cách mạng; ông không chủ trương lật đổ chế độ cai trị thuộc địa tàn bạo của thực dân Pháp ở VN, ông chỉ muốn chúng nó cải cách cho người dân VN đỡ khổ hơn. Ông viết về cách mạng như sau: "Đã cầu chúc cho cách mạng, lại buồn rầu cho cách mạng, đã hăm hở về chuyện cách mạng, lại chán ngán cũng vì chuyện cách mạng...", (15); điều đó đã bộc lộ rõ một tâm lý bi quan không lối thoát của ông.

*

Nếu như về những vấn đề chính trị ở trong nước ta trong thời kỳ này, Huỳnh Thúc Kháng còn có những quan điểm chính trị chưa đúng lắm, thì trái lại về những vấn đề chính trị quốc tế cũng trong thời kỳ này, Huỳnh Thúc Kháng lại có một quan điểm tiến bộ. Ông lên tiếng vạch trần chủ nghĩa phát xít và phản đối những hành động hiếu chiến của Mútxôlini, Hítle; ủng hộ những cuộc đấu tranh của nhân dân Tây Ban Nha, việc thành lập chính phủ do L.Blom làm Thủ tướng ở Pháp, nhân dân Abitxini chống phát xít Ý bảo vệ chủ quyền dân tộc và nhân dân Trung Quốc chống Nhật...

B - Giai đoạn thứ hai.

Từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, tư tưởng chính trị của Huỳnh Thúc Kháng đã có những diễn biến khác hẳn trước. Khi Pêtanh lên thay P.Râynô, ký Hiệp ước đầu hàng Đức ngày 22-6-1940, cả thế giới lên án Pêtanh là tên phản quốc và nhiệt liệt ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Pháp chống phát xít Đức xâm lược và tập đoàn bán nước Pêtanh ngày càng lan rộng và ăn sâu; thì trái lại Huỳnh Thúc Kháng lại bảo vệ, bào chữa cho Pêtanh trước búa rìu dư luận. Ông cho rằng "những lời công kích ông Pêtanh có hơi qúa vội". "Nhìn lại qúa khứ vẻ vang, Pêtanh đã tỏ rõ tấm lòng son sắt, thủy chung của ông với nước, dù ông không được toàn thể nhân dân Pháp coi như là một nhà cứu quốc, thì ít nữa cũng không ai có quyền nghi ngờ về tấm lòng ái quốc của ông ta". Sự giảng hòa với Đức của Pêtanh "chính là vì sinh mạng của nước Pháp. Vì còn sinh mạng mới nói đến vận mệnh của nước Pháp tương lai được, càng trọng hơn cái danh dự trống và kháng chiến bằng tiếng gọi suông" (16).

Huỳnh Thúc Kháng tin vào chính sách bịp bợm "cải tạo nước Pháp" của Pêtanh đưa ra và kết luận trong bài báo của mình là "Pêtanh" là một đấng lão thành ái quốc như thế trách nào dân Pháp không tin cậy mà phó thác cái vận mệnh nước Pháp tương lai vào tay Ngài" được (17).

Khi Đức tiến công Liên Xô (22-6-1941), đưa chiến tranh vào một giai đoạn mới hòng phá tan thành trì của Mặt trận dân chủ chống phát xít thế giới, Huỳnh Thúc Kháng gọi đây là một cuộc chiến tranh giữa chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản (18), chứ không phải là cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa phát xít. Trước kia Huỳnh Thúc Kháng có cảm tình với Anh, Mỹ, có thành kiến với nước Nga "xích hóa", ủng hộ Trung Quốc chống Nhật. Nay các nước này đứng về phía Mặt trận dân chủ quốc tế chống phát xít thì ông lại coi là kẻ thù "nhòm ngó Đông Dương" (19).

Khi tập đoàn Pêtanh coi khẩu hiệu: "Tự do, Bình đẳng, Bác ái" sinh ra từ Cách mạng Pháp 1789 là thuộc về dĩ vãng, phải thay bằng khẩu hiệu mới: "Cần lao, Gia đình, Tổ quốc"; Huỳnh Thúc Kháng đã tán dương khẩu hiệu mới này của bè lũ Pêtanh và chứng minh rằng nó rất phù hợp với tinh hoa của tư tưởng phương Đông, trái với chủ nghĩa cá nhân tư sản trước đây (20).

Từ tháng 7-1941 trở đi, báo "Tiếng dân" đăng trên trang 1 ở vị trí trang trọng mục "Thống chế Pêtanh đã nói..." như là châm ngôn hành động. Khi Nhật vào Đông Dương, nhà cầm quyền Pháp ký Hiệp ước đầu hàng chúng, Pháp với Nhật cùng hợp tác với nhau ra sức áp bức, bóc lột các dân tộc Đông Dương; Huỳnh Thúc Kháng coi đây là cuộc thế đổi mới, Pháp thân thiện với Nhật thì "dân xứ Đông Dương, nhất là dân tộc VN ta, trong thời cuộc này, không khác gì giữa mùa trời nắng mà có hai bóng cây để núp, dân chúng ta hãy yên lòng" (21), hãy "tin cậy vào các nhà cầm quyền Pháp và các đội quân dũng cảm của Thiên hoàng, mong họ làm tròn cái trách nhiệm đem lại cuộc thái bình vĩnh viễn cho cõi Á Đông" (22) này.

Nhìn chung, tư tưởng chính trị của Huỳnh Thúc Kháng đã có những sai lầm, và so sánh với thời kỳ trước là một bước thụt lùi nguy hiểm, lẫn lộn bạn, thù, trong khi đó những người cách mạng VN gọi chúng là "bọn phát xít phản quốc Pêtanh",

và chủ trương "vạch mặt bọn phản quốc Pêtanh, Đờcu", "chống lại sự nhồi sọ của tên phản quốc Pêtanh, lấy những khẩu hiệu: Cần lao, Gia đình, Tổ quốc, mà tuyên truyền, vạch mặt nó" (23).

Tháng 4-1943, báo "Tiếng dân" bị đóng cửa, lúc đó Huỳnh Thúc Kháng chỉ còn tập trung vào hoạt động của Công ty cổ phần và nhà in, không dính líu đến chính trị nữa.

Tháng 3-1945, Nhật làm cuộc đảo chính lật đổ Pháp, độc chiếm Đông Dương, tuyên bố "nước VN độc lập" giả hiệu, đưa ra một chính phủ bù nhìn để lừa dối dư luận, thì Huỳnh Thúc Kháng lại viết: ngày 9-3-1945 đã "mở chương đầu cho bộ sử "VN độc lập" sau này, dưới tiếng hò reo, múa hát "Quốc gia độc lập" vang dội khắp nước" (24), "cái ngày đặc biệt ghi trong bộ sử VN đã mở màn" (25). Huỳnh Thúc Kháng hoan nghênh Dụ số 1 và Dụ ủy nhiệm Nội các nói "dân vi quý", "giữ mối liên lạc giữa chính phủ và nhân dân", "phải có Hiến pháp"... (26).

Trong lúc này dưới lá cờ đại nghĩa của Mặt trận Việt Minh do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, cả nước ta hô vang khẩu hiệu: "Đánh đuổi phát xít Nhật", "Đả đảo chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim", "Việt Minh muôn năm!", và từ tháng 3-1945 một cao trào cách mạng sôi nổi đang dâng lên như vũ bão trong cả nước chuẩn bị lực lượng trực tiếp cho Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi; Huỳnh Thúc Kháng lại thờ ơ với phong trào quần chúng, ngỡ ngàng với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và không hiểu rõ ý nghĩa thực sự của nền độc lập mà chúng ta mới giành được; ông không tỏ thái độ gì hết.

Cuối năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh điện cho Ủy ban Nhân dân lâm thời Trung Bộ mời cụ Huỳnh Thúc Kháng ra Hà Nội. Đồng chí Nguyễn Văn Ngọc thay mặt UBNDLT Trung Bộ đến mời Cụ Huỳnh. Cụ do dự, phân vân, không muốn ra gặp Cụ Hồ.

Tháng 1-1946, nhận được liên tiếp hai bức điện ký tên Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Nguyễn Hải Thần và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp, ngày 24-2-1946, Cụ Huỳnh Thúc Kháng mới nhận lời, lên đường ra Hà Nội, với sự động viên của các thân sĩ ở Huế. Với chính sách đại đoàn kết, chiêu hiền đãi sĩ của Mặt trận Việt Minh và Chính phủ Liên hiệp đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với tài năng chinh phục lòng người và nhân cách của nhà đại ái quốc Hồ Chí Minh nên Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã vui lòng cộng tác với Chính phủ mới.

Ngày 2-3-1946, báo cáo về việc thành lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến trước Quốc hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giới thiệu những người tham gia chính phủ này, và khi giới thiệu đến vị Bộ trưởng Bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng. Người nói: Cụ là "một người đạo đức, danh vọng mà toàn thể quốc dân ai cũng biết". Từ đó, Cụ Huỳnh Thúc Kháng tham gia tích cực vào việc giải quyết các vấn đề trọng đại của đất nước ta trong thời điểm cực kỳ khó khăn, đứng trước những thử thách hết sức lớn lao, chống thù trong, giặc ngoài, xây dựng lực lượng về mọi mặt để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp trở lại xâm lược VN. Trong mấy tháng đi thăm nước Pháp, với thái độ chân thành, quý trọng và tín nhiệm ở tinh thần yêu nước, đạo đức cao thượng của Cụ Huỳnh Thúc Kháng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ủy nhiệm Bộ trưởng bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng làm Quyền Chủ tịch nước. Quyền Chủ tịch Huỳnh Thúc Kháng đã mang hết tài năng, ý chí, nghị lực để cùng với các thành viên trong Chính phủ chăm lo việc nước, trong đó có sự kiện làm cho cả nước ta vui mừng, kính mến Cụ là Cụ quyết định tiêu diệt bọn phản quốc mang danh nghĩa VN Quốc dân Đảng đã phá rối trật tự trị an, làm tay sai cho bọn phản động quốc tế, âm mưu lật đổ chính quyền dân chủ nhân dân, chúng còn có những hành động lưu manh cướp của, giết người nữa.

Cụ Huỳnh Thúc Kháng vốn không thích nói chuyện đảng phái chính trị, không liên minh với bất cứ một hoạt động nào do một

đoàn thể chính trị chủ trương. Nhưng từ khi ra Thủ đô Hà Nội, làm Bộ trưởng bộ Nội vụ, Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã cộng tác thân mật với nhung người cộng sản, với Việt Minh, Đảng Dân chủ và những người yêu nước khác không đảng phái. Lần đầu tiên trong cuộc đời, Cụ Huỳnh Thúc Kháng đứng ra vận động thành lập một đoàn thể chính trị: Hội Liên hiệp quốc dân VN, tháng 5-1946, và Cụ được cử làm Hội trưởng đầu tiên, là những biến đổi khác thường.

Đầu tháng 12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử Cụ Huỳnh Thúc Kháng làm Đặc phái viên của Chính phủ đi công tác Miền Nam. Trên đường đi, được tin cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Cụ Huỳnh đã kêu gọi đồng bào đoàn kết, một lòng tin tưởng ở Chủ tịch Hồ Chí Minh, kiên quyết kháng chiến nhất định đi đến thắng lợi.

Những bức điện văn gửi Hồ Chủ tịch, anh em binh sĩ và anh em các đảng phái, tôn giáo trước khi Cụ Huỳnh Thúc Kháng từ giã cuộc đời đã biểu thị rõ ràng ở nơi Cụ một quan điểm đấu tranh vì độc lập dân tộc và tự do, dân chủ cho nhân dân, với một tình cảm trong sáng hướng về Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng dân tộc.

*

Tóm lại, chúng tôi thấy ở Huỳnh Thúc Kháng có hai thời kỳ. Trong thời kỳ thứ nhất, từ đầu thế kỷ XX đến cuối năm 1945, khuynh hướng tư tưởng chính trị cơ bản của Huỳnh Thúc Kháng là *chủ nghĩa dân tộc cải lương*. Trong thời kỳ thứ hai: từ đầu năm 1946 đến khi Cụ từ trần, tư tưởng chính trị của Cụ là *chủ nghĩa dân tộc cách mạng*.

Ở đây có mối liên hệ nội tại là chủ nghĩa dân tộc được hình thành ở Huỳnh Thúc Kháng trong một qúa trình tiệm tiến, đến khi nó được nhân tố khách quan tác động đã gây nên đột biến, từ chủ nghĩa dân tộc cải lương chuyển sang chủ nghĩa dân tộc cách mạng. Sự tác động của nhân tố khách quan thật là cực kỳ quan trọng, phù hợp với lô gích biện chứng và quy luật vận động của tư tưởng trong con người Huỳnh Thúc Kháng, hoàn toàn không phải vì tình cảm thuần túy cá nhân nào thay thế cho nó một cách ngẫu nhiên để Cụ "tình nguyện sẽ làm việc suốt đời trong Chính phủ Hồ Chí Minh".

Từ đầu năm 1946 trở đi là những trang đẹp nhất trong cuộc đời của nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng trong gần nửa thế kỷ ôm ấp những hoài bão lớn, gian khổ, lật đật và sung sướng "nay nước đã độc lập, chế độ dân chủ đã thực hiện, thế là tôi chết hả" (27).

CHÚ THÍCH

(1) Trần Huy Liệu - "*Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*". Quyển I. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, 1956, tr 154.

(2) "Tiếng dân", số 111, 8 - 9 - 1928.

(3) "Tiếng dân", từ số 95, 11-7-1928, đến số 98, 25-7-1928.

(4) *Thư của Huỳnh Thúc Kháng trả lời Ban Thường trực của Viện Dân biểu Trung Kỳ*, ngày 10-9-1936.

(5) "Tiếng dân", từ số 812, 20-7-1935, đến số 814, 27-7-1935.

(6) "Tiếng dân", số 960, 13-9-1936

(7) "Tiếng dân", số 337, 26-11-1930.

(8) "Tiếng dân", số 108, 29-8-1928.

(9) "Tiếng dân", từ số 262, 8-3-1930 đến số 264, 13-3-1930.

(10) "Tiếng dân", số 203, 7-8-1929.

(11) "Tiếng dân", số 232, 6-11-1929.

(12) *Tập diễn văn của ông Huỳnh Thúc Kháng*, Chân phương ấn quán, Hà Nội, 1926, tr.2.

(13) "Tiếng dân", số 318, 20-9-1930.

(14) "Tiếng dân", số 321, 1-10-1930.

(15) "Tiếng dân", số 115, 22-9-1928.

(16) "Tiếng dân", số 1293, 29-6-1940.

(17) "Tiếng dân", số 1303, 7-8-1940.

(18) "Tiếng dân", số 1393, 3-7-1941.

(19) "Tiếng dân", số 1402, 6-8-1941.

(20) "Tiếng dân", số 1591, 28-6-1941 và số 1601, 2-8-1941.

(21) "Tiếng dân", số 1602, 6-8-1941.

(22) "Tiếng dân", số 1722, 11-11-1942.

(23) *Nghị quyết của Hội nghị lần VIII của Trung ương Đảng* (5-1941).

(24) (25) (26) "*Ý kiến ông Huỳnh Thúc Kháng đối với thời cuộc*". Nxb Tiếng dân, 1945, tr. 1-2; 27; 48.

(27) *Điện của Cụ Huỳnh Thúc Kháng gửi Hồ Chủ tịch ngày 14-4-1947*, đúng một tuần lễ trước ngày Cụ từ trần (21-4-1947).

SỰ DU NHẬP CỦA ĐẠO THIÊN CHÚA VÀO VIỆT NAM THỰC CHẤT, HẬU QỦA VÀ HỆ LỤY

NGUYỄN VĂN KIỆM

Như chúng ta đều biết, từ nhiều thế kỷ nay có một nhân tố đã tham gia vào tiến trình của lịch sử VN, đặc biệt sâu đậm từ thế kỷ XVII và vẫn còn kéo dài cho đến ngày nay, đó là sự du nhập của đạo Thiên chúa vào nước ta. Sự kiện này đã có những ảnh hưởng lớn tới lịch sử VN thời cận - hiện đại và đang vẫn còn để lại những dấu ấn và những hậu qủa sâu sắc cùng với những hệ lụy của nó không dễ xóa mờ được.

Các nhà sử học VN trước đây trong các sách giáo khoa và các bài tạp chí đã ít nhiều đề cập tới vấn đề này, song vì những lý do nhất định nào đó đã không có dịp trình bày và phân tích kỹ. Cho đến khi xảy ra sự việc phong Thánh cho 117 "Chân Phúc tử đạo ở VN", trong đó có 96 người nước ta vào năm 1988; trong một số các cuộc Hội thảo khoa học, một lần nữa các nhà sử học VN đã có những bài viết và những tham luận về vấn đề này, được đăng tải trong các tập kỷ yếu: "Một số vấn đề lịch sử Đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc VN" và "Vấn đề phong Thánh tử đạo và lịch sử dân tộc VN" và trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1 + 2/1988

Tuy nhiên, theo chúng tôi vẫn cần có một nhận định tổng hợp và khái quát về toàn bộ sự kiện này trong mối quan hệ giữa nó với lịch sử dân tộc ta. Xuất phát từ nhu cầu trên, trong bài này, chúng tôi xin phép trình bày những nhận định của mình nhằm đáp ứng phần nào nhu cầu nói trên.

I

SỰ BÙNG NỔ CỦA CÔNG VIỆC TRUYỀN GIÁO TỪ THẾ KỶ XV, ĐẶC BIỆT Ở THẾ KỶ XVII, LÀ SỰ KIỆN LỊCH SỬ ĐÁNH DẤU SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN.

Truyền giáo là hoạt động đương nhiên của Thiên chúa giáo ngay từ khi tôn giáo này mới ra đời. Những người tiên phong của hoạt động đó là Thánh Pierre, Thánh Paul, và sau đó là các vị tông đồ của Jésus. Trải qua nhiều thế kỷ hoạt động tận tụy, nhiệt thành của các sứ đồ, dù gặp nhiều khó khăn, gian khổ, hy sinh, đạo Thiên chúa đã thành công rực rỡ. Và từ cuối thế kỷ IV trở đi, nó trở thành một tôn giáo lớn mạnh nhất châu Âu. Không những thế, từ đó Giáo hội còn là một thế lực chính trị mạnh nhất, bao trùm lên cả chính quyền phong kiến ở châu Âu trong suốt 10 thế kỷ của thời Trung cổ.

Vào thời điểm hoàng kim này của đạo Thiên chúa, với vốn kiến thức lúc đó về địa lý còn nghèo nàn, người ta cho rằng về cơ bản công cuộc truyền giáo như vậy là đã hoàn thành.

Song từ cuối thế kỷ XV trở đi, đặc biệt là từ sau khi xảy ra sự kiện phát kiến địa lý - tìm ra châu Mỹ, - ở các nước phương Tây đã xuất hiện sự bùng nổ về truyền giáo. Giáo hội La Mã và các quốc gia sớm phát triển ở Châu Âu đều cho thành lập những Giáo đoàn (missions) và liên tiếp cử các giáo sĩ Thừa sai (missionnaires) đi sang các miền đất mới - chủ yếu là Trung và Nam Mỹ - và vùng đất Viễn Đông để truyền đạo.

Sự bùng nổ về truyền giáo đó, trước hết, thể hiện ý đồ của Giáo hội La Mã muốn gây dựng thế lực thần quyền cũng như thế quyền ở những vùng đất mới như là một đối trọng đối với sự lấn lướt của thế lực tư bản Âu Châu.

Song nguyên nhân quan trọng nhất của hiện tượng này lại chính là nhu cầu thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Âu Châu. Muốn có thể thâm nhập vào những vùng đất mới, chinh phục thổ dân, phát hiện những tài nguyên phong phú, v.v... giai cấp tư sản thấy cần phải có một đội ngũ những người có tri thức về khoa học tự nhiên cũng như về khoa học xã hội, lại ít gây ra sự hoài nghi và phản ứng của những người bản xứ. Vào thời điểm ấy, những con người như thế chỉ có thể tìm thấy ở các giáo sĩ được đào tạo công phu trong các nhà Dòng của Giáo hội. Thế là các nước Châu Âu sớm phát triển như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp,... đua nhau thành lập các Giáo đoàn, tập hợp và đào tạo các thày tu thành các giáo sĩ Thừa sai để đáp ứng cho yêu cầu nói trên. Kinh phí, mục đích, yêu cầu đào tạo cũng như nhiệm vụ cụ thể của các Giáo đoàn đều do Nhà nước hoặc các tổ chức tư nhân, chủ yếu là những nhà tư sản quyết định. Do đó bản chất của các Giáo đoàn và sứ mạng của các giáo sĩ Thừa sai đã thay đổi cơ bản về chất. Về mặt hình thức, thì đây là các tổ chức tôn giáo và các nhà truyền giáo có nhiệm vụ thực hiện lời dạy của chúa Jésus là: "Các con hãy ra đi dạy đạo và rửa tội cho mọi quốc gia nhân danh Cha và Con và Thánh Thần...". Song về mặt thực chất, công cuộc truyền giáo lúc này đã mang một nội dung và ý nghĩa khác hẳn.

Trước hết, đằng sau mỗi Giáo đoàn là quyền lực và quyền lợi của một quốc gia đang ngày càng bị chi phối bởi giai cấp tư sản đang lớn mạnh: các Giáo đoàn Dominicains, Franciscains, Jésuites đều do Bồ Đào Nha hoặc Tây Ban Nha chi phối; Hội Thừa sai Paris (Mission étrangère de Paris) do Nhà nước và giai cấp tư sản Pháp chi phối. Các giáo sĩ Thừa sai không còn là những người truyền giáo thuần túy nữa, họ đã trở thành những người tuy mang danh nghĩa tôn giáo, song thực chất lại là những phái viên của một quốc gia với nhiệm vụ phục vụ cho lợi ích của quốc gia đó. Đoạn văn sau đây trích trong bản điều trần của Hội Thừa sai Paris gửi Chính phủ Pháp năm 1790 có thể chứng minh cho nhận định trên: "Hội Thừa sai Paris là tổ chức duy nhất của Hội các thầy tu thế tục gồm toàn người Pháp (...), có sứ mạng đem ánh sáng của Đức Tin và phát huy ảnh hưởng của nước Pháp đến các nước Phương Đông", giáo sĩ của Hội "không quên lợi ích của nước mình... Họ đã và sẽ mãi mãi có nhiệm vụ thông báo cho Nhà nước mọi phát kiến và tin tức cần thiết mà họ đạt được bằng con đường khoa học, văn học, hoặc bằng con đường thương mại. Họ tạo điều kiện cho việc buôn bán mà nước Pháp đã tiến hành ở các nước Phương Đông và chính họ đã đứng ra tổ chức Công ty Đông Ấn đầu tiên...".

Còn Ignace de Loyola, người sáng lập ra Giáo đoàn Jésuites, trong một bài trần tình gửi cho Chính phủ Tây Ban Nha và Giáo hoàng lại viết: "Dù cho chúng tôi được cử đi đến bất cứ nơi đâu, cho dù đó là xứ sở Thổ Nhĩ Kỳ hay bất kỳ một miền tà giáo, ly khai hay vô đạo nào, chúng tôi cũng cam đoan sẽ hoàn thành sứ mạng của mình".

Với bản chất đó, các Giáo đoàn đã thực sự biến thành công cụ của chủ nghĩa thực dân rồi, và hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ cũng mang đậm tinh thần thực dân tới mức có học giả đã cho rằng cùng với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa thực dân là sự hình thành một thứ "chủ nghĩa đế quốc về tôn giáo" mang đầy đủ diện mạo của chủ nghĩa thực dân.

Thực vậy, trong thời kỳ này, thay vì việc truyền bá đạo Thiên chúa bằng con đường

truyền thống của thời nguyên thủy, người ta đã thực hiện sự cải giáo bằng phương thức cưỡng bức đồng loạt dựa vào bạo lực, nhằm chinh phục dân bản xứ về phần hồn, tạo tiền đề cũng như củng cố cho sự chinh phục toàn diện, nghĩa là biến dân bản xứ thành những kẻ nô lệ cho chính quốc. Và trong công cuộc chinh phục phần hồn này, các giáo sĩ Thừa sai đã nhận được sự bảo trợ của các Nhà nước và sự phối hợp nhịp nhàng của các thương nhân và các Conquistadores (những người đi chinh phục các miền đất mới).

Ở quần đảo Antilles, ngay sau khi Christophe Colomb tìm ra San Salvador, Cuba, Haiti, các giáo sĩ Y Pha Nho thuộc dòng Franciscains đã có mặt để truyền giáo. Đến năm 1510 ở đây lại được bổ sung thêm các giáo sĩ Y Pha Nho thuộc dòng Dominicains; và đến năm 1532, riêng ở vùng này đã có tới 120 giáo sĩ Y Pha Nho hoạt động. Balkoa tìm ra Panama vào năm 1513, thì cũng trong năm đó giáo sĩ Y Pha Nho đã có mặt và đặt ngay một tòa Giám mục ở Darien, đến năm 1531, một tòa tư giáo (siège épiscopal) được thành lập ở Carthagène. Các giáo sĩ Y Pha Nho cũng có mặt ngay sau khi Ch. Colomb tìm ra Vénézuéla vào năm 1499. Năm 1512 và năm 1520 ở đây đang còn có những cuộc khởi nghĩa của thổ dân. Nhưng từ năm 1540 đến năm 1580, 300 giáo khu đã được thành lập, hầu như cả xứ được cải giáo và từ đó tình hình trở nên ổn định. Pizarro và Amalgro chinh phục Pérou năm 1532, ra sức tàn phá nền văn minh Inca, và sau đó các giáo sĩ Y Pha Nho ráo riết hoạt động để áp đặt văn minh Thiên chúa giáo; tính đến năm 1632, chỉ riêng tỉnh Quito đã có tới 213 giáo đoàn Cơ đốc hoạt động. Cortez chinh phục Méxique năm 1519; ở đây nền văn minh Aztèque cũng bị tiêu diệt và tiếp sau đó là hoạt động truyền giáo ồ ạt của các giáo sĩ Y Pha Nho thuộc 3 dòng Franciscains, Dominicains và Augustins từ năm 1523, để đến năm 1559, Méxique bị chinh phục hoàn toàn về phần hồn. Chưa đầy một thế kỷ sau khi Ch.Colomb tìm ra châu Mỹ, Mỹ châu thuộc Y Pha Nho đã có tới 5 địa hạt Tổng giáo chủ (archevêchés), 27 Chủ giáo khu (évêchés), hơn 400 tu viện và 14 triệu người Indiens cải giáo. Nền văn minh bản địa bị tiêu diệt và nền văn minh Cơ đốc chiếm địa vị thống trị.

Các Giáo đoàn của Bồ Đào Nha cũng hoạt động không kém phần sôi nổi. Sau khi Vasco de Gama kết thúc cuộc thám hiểm Ấn Độ năm 1499, Chính phủ Bồ Đào Nha tổ chức ngay một cuộc viễn chinh gồm có 13 tàu biển do Cabral chỉ huy với sự có mặt của 8 giáo sĩ triều và 8 giáo sĩ dòng thuộc Giáo đoàn Franciscains. Sau khi đổ bộ lên đất Ấn, các giáo sĩ đã ráo riết hoạt động, nhưng do phương thức truyền giáo của họ mang nặng tính bạo lực, thực dân nên ở nhiều nơi dân bản xứ đã khởi nghĩa, sát hại giáo sĩ. Mãi đến khi Francois Xavier thuộc Giáo đoàn Jésuites đến truyền đạo bằng phương thức mềm mỏng hơn, thì việc cải giáo dân bản xứ mới tiến triển tốt và từ đó người Bồ mới đứng vững được ở đấy. Đảo Moluques được người Bồ Đào Nha tìm ra năm 1511, và đến năm 1546 cũng chính Francois Xavier cùng các giáo sĩ Thừa sai Bồ đến đây truyền giáo và họ đã cải giáo được hoàn toàn dân bản xứ.

Người Pháp tìm ra vùng đất Canada trong những năm từ 1534 đến 1541. Nhưng mãi đến thế kỷ XVII, nhờ phương thức hoạt động "truyền giáo đi đôi với thực dân" (évangéliser en colonisant), vùng đất này mới trở thành thuộc địa của Pháp. Trong thành tựu này có công lao đóng góp của các giáo sĩ dòng Récollet và dòng Sulpicienne. Còn thành tựu của công cuộc thực dân của Pháp ở Viễn Đông, trong đó có VN, chủ yếu là nhờ vào sự hoạt động tích cực của các giáo sĩ Hội Thừa sai Paris liên tục trong nhiều thế kỷ từ nửa sau thế kỷ XVII. Đánh giá tổng quát vai trò của

những Giáo đoàn ở thời điểm lịch sử này, *Đại Bách khoa toàn thư Pháp* viết: "Các Giáo đoàn không chỉ quan tâm đến tín đồ... Thương nhân trông mong họ chỉ ra những thị trường tiêu thụ mới và những phương tiện giúp cho thương nhân bán hàng... Họ có thể làm bành trướng thế lực của quốc gia họ, mở ra cho nước họ những con đường cho cuộc bảo hộ và sắp đặt cho nước họ những cái cớ để xâm lược". Marc Bonnet, trong cuốn *Papauté contemporaine* (Chức vị Giáo hoàng đương đại) tổng kết ngắn gọn hơn: "Khi thì sự xâm lược tạo điều kiện cho việc truyền giáo, khi thì việc sau làm dễ dàng cho việc trước, khi thì cả hai việc cùng tiến hành song song". Còn De Lanessan, cựu Toàn quyền Đông Dương, trong cuốn *Les missions et leur protectorat* (Giáo đoàn và chính quốc) đưa ra một nhận định ngắn gọn có tính sách lược là: "Trước hết, người ta gửi một Giáo đoàn đến một xứ nào đó và sau khi đã cải giáo được dân bản xứ, người ta gửi đến một đạo quân".

Những dẫn chứng lịch sử và những nhận định, đánh giá đã nêu ở trên cho phép chúng ta khẳng định rằng công cuộc truyền giáo từ cuối thế kỷ XV trở đi về thực chất chỉ là công cuộc thực dân mà thôi, và sự bùng nổ về truyền giáo trong các thế kỷ nói trên là một sự kiện lịch sử đánh dấu sự phát sinh và phát triển của chủ nghĩa thực dân phương Tây trên phạm vi toàn thế giới.

II

CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO VÀO VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVII LÀ MỘT BỘ PHẬN KHĂNG KHÍT CỦA CUỘC XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA THỰC DÂN PHÁP.

1 - Sự ra đời của Hội Thừa sai Paris (Mission étrangère de Paris) năm 1664.

Vùng Viễn Đông, trong đó có VN theo tinh thần của sắc chỉ Intécoete ra ngày 4-5-1493 của Giáo hoàng Alexandre VI và điều ước Tordisillas ký giữa hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha năm 1594, là thuộc độc quyền truyền giáo và thăm dò đất thực dân của Bồ Đào Nha.

Riêng ở VN, các giáo sĩ Thừa sai Bồ Đào Nha đã theo gót các thương nhân Bồ đến hoạt động từ khá sớm; song do tình hình chính trị ở đây không ổn định nên việc truyền giáo của họ tiến triển rất chậm. Mãi đến năm 1615, một nhóm giáo sĩ thuộc Giáo đoàn Jésuites của Bồ do Busomi cầm đầu, trong đó có Alexandre de Rhodes từ Ma Cao đến truyền giáo ở Đàng Trong, thì công việc của họ mới có được chút ít kết qủa bước đầu. Song cũng vào thời điểm này, thế lực của người Bồ đã bị suy yếu ở trong nước và trên trường quốc tế, họ không còn có đủ khả năng để thúc đẩy thêm việc truyền giáo nữa.

Trước tình hình đó, Alexandre de Rhodes, giáo sĩ Thừa sai đang hoạt động ở VN, quốc tịch Pháp, có ý định tiến hành một cuộc vận động cho nước Pháp được tổ chức một Giáo đoàn đi truyền giáo ở Viễn Đông, song ông ta bị Bồ Đào Nha phản đối kịch liệt và gây nhiều khó khăn, cản trở. Cuối cùng, nhờ vào thế lực đang lên của mình, Pháp đã được Tòa Thánh La Mã cho phép thành lập một Giáo đoàn truyền giáo ở Phương Đông. Giáo đoàn này tức là Hội Thừa sai Paris được Nhà nước, các nhà qúy tộc tư sản hóa và tầng lớp tư sản Pháp đỡ đầu, được chính thức thành lập theo công thư của vua Louis XIV ký vào tháng 7-1663 và chính thức ra mắt ngày 27-10-1664 ở Paris. Mục tiêu hoạt động của Hội là bằng phương thức truyền giáo phối hợp chặt chẽ với các công ty thương mại, chủ yếu là

Công ty Đông Ấn của Pháp được thành lập năm 1664, thực hiện công cuộc thực dân của Pháp ở Viễn Đông, trong đó có VN. (1)

2 - Hoạt động của các Giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris ở Việt Nam.

a - Cho đến trước Pigneau de Béhaine, 1767.

Vào những năm trước khi Pigneau de Béhaine đến VN, các giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris đã đóng góp tích cực vào việc môi giới cho thương nhân Pháp và cung cấp cho âm mưu thực dân của Pháp nhiều thông tin quan trọng. Đó là những việc làm của Đại diện Tông tòa Lambert, Pallu và các giáo sĩ Thừa sai Bourges, Deydier,...

De Lamotte Lambert, sau khi nhận chức Đại diện Tông tòa, do sự phong tỏa của người Bồ nên không có phương tiện sang Phương Đông, đã phải đi bộ và đến Thái Lan năm 1661; và năm 1669 đến VN trên một chiếc tầu buôn của Pháp cùng với giáo sĩ Bourges. Lambert cùng với thương nhân Pháp đã đưa tặng vật cho vua Lê ở Đàng Ngoài và được nhà vua cho phép họ được mua đất để mở cửa hàng. Sau đó Lambert vào Đàng Trong hoạt động trong một thời gian, rồi về Thái Lan. Từ đây, Lambert vẫn thường xuyên gửi thư và tặng phẩm cho chúa Nguyễn. Năm 1679, Lambert chết ở Thái Lan, để lại cuốn sách *Momito ad missionnarios* và nhiều tập hồi ký chứa đựng rất nhiều tài liệu qúy cho thương nhân và thực dân Pháp về tình hình VN.

Pallu đến Thái Lan năm 1664, năm 1674 ông định đi kinh lý các giáo phận ở Đàng Ngoài, song không thành vì bị bão lớn phải dạt sang Philippines. Năm 1681, sau khi được cử giữ chức Giám mục tổng quản toàn Trung Quốc, Pallu đã cử hai giáo sĩ Geffrard và Lefèbre đem tặng vật và thư của vua Louis XIV đến vua Lê ở Đàng Ngoài xin cho Công ty Ấn Độ của Pháp được phép lập thương điếm ở Bắc Kỳ và cho phép 2 giáo sĩ Bourges và Deydier được đến truyền đạo, cho phép dân chúng bản xứ được theo đạo và mong mỏi nhà vua cải giáo. Nhờ đó sau này Bourges và Deydier đã được phép vào truyền giáo ở VN. Từ Viễn Đông, Pallu thường xuyên viết thư về cho vua Louis XIV, Ban lãnh đạo Công ty Đông Ấn và Thủ tướng Colbert, cung cấp cho họ những tài liệu cụ thể về khả năng thương mại với Đàng Ngoài và thúc giục họ phải có hành động gấp.

Những thông tin của Pallu và Lambert cùng những hoạt động của họ đã được giới thực dân Pháp đánh giá rất cao. Septans, trong cuốn *Les commencements de l'Indochine francaise* (Paris -1887) đã viết: "Vinh dự là thuộc về hai vị Giám mục Pallu và Lambert! Hai vị Giám mục dũng cảm này là những vị tiên khu cho công cuộc của Giám mục Adran (tức Pigneau de Béhaine) sau này ở Đông Dương".

Cũng trong thời gian nói trên, Deydier và Bourges cũng hoạt động mạnh ở Đàng Ngoài. Deydier được cử sang Bắc Kỳ trước, đã trà trộn với thương nhân Pháp để ở lại truyền đạo. Năm 1669, Bourges cũng đến Đàng Ngoài cùng với Lambert và sau đó ở lại hoạt động cùng với Deydier. Cả hai giáo sĩ này ra sức tạo điều kiện cho thương nhân Pháp thâm nhập VN, đề cao uy tín của nước Pháp và thường xuyên liên hệ với Công ty Đông Ấn Pháp có trụ sở ở Ấn Độ để cung cấp thông tin. Họ còn thuyết phục được Chúa Trịnh cho phép người Pháp được tự do buôn bán ở Đàng Ngoài. Họ cũng thường xuyên liên hệ bằng thư từ với chính quốc và Công ty Đông Ấn, thúc giục Pháp phải thiết lập ngay mối quan hệ thương mại với VN, nếu không sẽ bị các thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh chiếm đoạt.

Mối liên hệ mật thiết giữa các giáo sĩ Thừa sai Pháp với Công ty Đông Ấn xung quanh việc chiếm lĩnh thị trường VN đã dẫn tới một chương trình hành động quy mô lớn mà Pigneau de Béhaine là người

thực thi.

b - Pigneau de Béhaine - Một mưu toan chinh phục Việt Nam bằng tôn giáo.

Năm 1766, Pigneau de Béhaine cùng với 4 giáo sĩ Thừa sai khác được cử sang truyền giáo ở Đàng Trong. Tháng 7-1767, P. de Béhaine đến Cầu Cao (Hà Tiên) và ở nhà Dòng Hà Tiên. Năm 1770, nhà Dòng này bị cháy, P. de Béhaine phải tạm rời sang Pondichéry, một căn cứ thương mại của Pháp ở Ấn Độ. Tháng 2 - 1774, P. de Béhaine được phong Giám mục Adran và đến tháng 3-1775, ông trở lại Hà Tiên.

Đó là lúc Tây Sơn đã đánh bại chúa Nguyễn ở Đàng Trong và đang truy bắt Võ Vương đến mãi tận Hà Tiên.

Trong những năm ở Pondichéry, P. de Béhaine đã có dịp nghiên cứu kỹ những kế hoạch xâm lược Đàng Trong của Công ty Đông Ấn và ông thấy rằng có thể thông qua việc truyền giáo, nhất là cải giáo được người có cương vị sẽ thừa kế vương quyền ở VN thì có thể chinh phục được nước này một cách êm thấm. Do đó ngay sau khi trở lại Hà Tiên, P. de Béhaine đã tìm cách bắt liên lạc với người trong dòng họ chúa Nguyễn và với sự nỗ lực của cá nhân, có sự giúp sức của giáo dân, P. de Béhaine và cứu được Nguyễn Ánh trong một trận bao vây của quân Tây Sơn ở làng Cao Giang, thuộc trấn Hà Tiên. Mối quan hệ gắn bó giữa P. de Béhaine và Nguyễn Ánh bắt đầu từ đó.

Năm 1776, nhân lúc quân Tây Sơn rút về Quy Nhơn, quân Nguyễn chiếm lại được Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho và Sài Gòn, Nguyễn Ánh đã cho mời P. de Béhaine về ở hẳn với mình như một cố vấn. Từ đó P. de Béhaine đem hết khả năng giúp đỡ Nguyễn Ánh xây dựng lại lực lượng để phản công Tây Sơn, khôi phục lại vương quyền cho dòng họ Nguyễn ở VN. Trong số những công việc "giúp đỡ" này của P. de Béhaine đối với Nguyễn Ánh có một việc đáng chú ý là ông ta có ý đồ muốn thông qua tôn giáo để chinh phục nước ta.

Nguyện vọng tha thiết của P. de Béhaine là sự cải giáo của Nguyễn Ánh song song với việc cải giáo hàng loạt của dân chúng VN. Để thực hiện được ý đồ của mình, P. de Béhaine đã yêu cầu Nguyễn Ánh tha cấm đạo; mặt khác, ông ta tuyên bố cho các con chiên được phép thờ cúng tổ tiên theo phong tục VN để đẩy mạnh việc cải giáo. Việc này không thành, vì Tòa Thánh La Mã phản đối kịch liệt.

Sử sách còn ghi lại khá nhiều cuộc bàn luận về tôn giáo giữa P. de Béhaine và Nguyễn Ánh, trong đó Nguyễn Ánh thừa nhận rằng đạo Thiên chúa là nhân ái, song giới luật của nó lại qúa khắt khe, không phù hợp với tín ngưỡng truyền thống của VN. Khi thấy con mình là Hoàng tử Cảnh sau khi cùng với P. de Béhaine sang Pháp cầu viện trở về đã không qùy lạy trước bàn thờ tổ tiên, Nguyễn Ánh đã phản ứng mạnh mẽ. Và trong một cuộc đàm luận với P. de Béhaine, Nguyễn Ánh đã nói: "Rất mong rằng tục lệ này có thể dung hòa được với đạo Thiên chúa, bởi vì theo tôi nghĩ, không có trở ngại thực sự nào khác ngăn cản cả nước tôi theo đạo Thiên chúa. Tôi đã từng cấm đoán tà thuật và bói toán; tôi xem việc tôn thờ ngẫu tượng là sai lạc và mê tín; và nếu tôi chấp nhận các sư sãi thì cũng chỉ vì không muốn qúa chọc tức thần dân của tôi. Chế độ một vợ một chồng cũng không phải là một nguyên tắc mà chúng tôi không thể chấp nhận được. Tuy nhiên tôi kiên quyết duy trì việc thờ cúng tổ tiên và theo như tôi đã trình bày với Ngài, với tôi việc đó không hề lố lăng chút nào; đó là nền tảng giáo dục của chúng tôi. Nó gợi cho trẻ con ngay từ thuở nhỏ lòng hiếu thảo đối với cha mẹ và mang lại cho bậc cha mẹ cái uy quyền mà nếu họ không có sẽ dẫn tới rối loạn ngay trong gia đình... Tôi cũng đồng ý sửa đổi một số lễ nghi mà Ngài cho là mê tín; nhưng nếu tôi lại xóa bỏ tất cả, thì e rằng tôi đã tạo thêm mối ngờ vực nơi thần

dân của tôi vốn đang nghi ngờ cách suy nghĩ của tôi; và có thể rằng nếu họ tưởng tôi đã thay đổi tôn giáo, họ sẽ giảm lòng gắn bó với tôi.

Tôi xin Ngài chú ý đến điều đó và cho phép người theo đạo Thiên chúa gần gũi hơn chút nữa với các thần dân khác của tôi. Cách cư xử như thế đáng để người thường noi theo, nó lại càng cần thiết hơn đối với những người có vị trí quan trọng nào đó trong triều đình. Thực vậy, như Ngài đã thấy vào những dịp khác nhau trong năm, theo nghi lễ của triều đình, tôi phải xuất hiện tại các cuộc lễ đó cùng với triều thần của tôi. Nếu nhiều người trong số họ theo đạo Thiên chúa và do đó tôi không thể làm như họ trong trường hợp mà tôi bắt buộc phải xuất hiện, tôi sẽ phải cử hành các nghi lễ này một mình, và như thế là đã làm hạ thấp uy tín của ngai vàng" (2).

Ý đồ cải giáo cho Nguyễn Ánh của P. de Béhaine cuối cùng đã bị thất bại. Song những gì mà P. de Béhaine đã làm đã để lại trong Nguyễn Ánh lòng biết ơn sâu sắc, thể hiện trong chính sách bỏ cấm đạo của triều Nguyễn trong suốt thời gian Gia Long ở ngôi (1802-1819), khiến cho việc Đạo ở đây thịnh vượng hẳn lên. Đó là một đảm bảo vững chắc giúp cho thực dân Pháp có thể tiếp tục có chỗ đứng ở VN, để khi có cơ hội thuận lợi thì sẵn sàng hành động. Và cơ hội đó đã đến vào những năm 1850, khi các giáo sĩ Thừa sai Pháp tạo ra cái cớ cho cuộc xâm lược nước ta.

Để ghi công cho P. de Béhaine đối với công cuộc xâm lược của Pháp ở Đông Dương, trong cuốn *Pigneau de Béhaine* xuất bản năm 1901, Sylvestre đã viết: "Giám mục Adran,... đã sẵn sàng dùng uy tín, tài năng, tiền bạc của mình để đem lại cho chúng ta tất cả những thuận lợi mà chúng ta có thể mong muốn ở một xứ mà dân cư đông đúc, hải cảng tốt đẹp,... Để có được những cuộc chinh phục mới đây của người Pháp ở vùng này (tức Đông Dương - N.V.K),..., theo ý chúng tôi, chúng ta phải tưởng nhớ lại vai trò vĩ đại và hai mặt hoạt động mà người đồng hương của chúng ta đã hoàn thành: vai trò của người giáo sĩ và của nhà ngoại giao.

"Chính vì những vai trò như vậy mà trong dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Người, nhiều tiếng nói có uy tín và vô tư đã không ngần ngại tuyên bố rằng Pigneau de Béhaine là vị tiên khu của công cuộc thực dân của người Pháp ở Đông Dương".

c - *Các Giáo sĩ Thừa sai Pháp tạo cớ cho cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp.*

Sự thịnh vượng của công cuộc truyền giáo ở VN vào đầu thế kỷ XIX đã gây cho các vua nhà Nguyễn sự lo lắng, vì như nhận xét của một nhà sử học Pháp là: "nó đã làm đảo lộn một cách rõ rệt phong tục, tập quán bản xứ, làm hư hại đến nền tảng của đạo chính là sự tôn sùng trời đất mà nhà vua là vị linh mục tối cao, đạo thờ Thành hoàng và đạo thờ cúng tổ tiên; nó đã làm rung chuyển và đã đe dọa làm tan rã cả nền móng của nhà nước, của gia đình và của cả xã hội VN" (3).

Trước tình hình đó, các vua nhà Nguyễn đã cho thi hành những biện pháp nhằm hạn chế bớt hoạt động của các giáo sĩ. Còn các giáo sĩ Pháp không những công khai không chịu tuân theo pháp luật của nhà Nguyễn, hơn nữa mỗi khi gặp khó khăn họ lại liên lạc với lực lượng hải quân Pháp lúc ấy thường xuyên có mặt ở biển Đông để đem tàu đến nước ta yêu sách, đe dọa, khiêu khích.

Tính từ 1843 đến 1857, theo yêu cầu của các giáo sĩ, các tàu chiến Pháp đã 6 lần đến cảng Đà Nẵng yêu sách nhà Nguyễn: đòi thả các giáo sĩ, đòi được tự do truyền đạo và tự do buôn bán với một thái độ hết sức ngạo mạn và khiêu khích trắng trợn, gây nên sự căng thẳng cao độ giữa hai Nhà nước Pháp và VN.

Huc, một giáo sĩ Thừa sai Pháp hoạt

động ở Trung Quốc, song biết rất rõ tình hình VN, đã về Pháp vận động Napoléon III tổ chức việc can thiệp vũ trang vào VN. Napoléon III nghe theo lời Huc, cho thành lập "Ủy ban xét vấn đề Nam Kỳ" và cử Huc làm báo cáo viên chính thức.

Cùng với cuộc vận động của Huc là cuộc vận động của Pellerin, Giám mục địa phận Tây Nam Kỳ.

Ở Pháp, Pellerin đã mở một cuộc vận động lớn cho cuộc xâm lược VN. Trong các buổi diễn thuyết và trên các báo chí, Pellerin đã nhấn mạnh đến tình trạng thảm thương của Giáo hội và giáo dân ở VN, gây nên một sự xúc động lớn trong dân chúng. Tiếp đó, Pellerin được gặp Napoléon III ở Biarritz và khẩn khoản xin nhà vua can thiệp gấp vào VN. Trong các cuộc họp của "Ủy ban xét vấn đề Nam Kỳ", Pellerin cũng được cử làm một báo cáo viên cùng với Huc. Ủy ban này sau khi nghe báo cáo của Huc và Pellerin, đã đi đến quyết định can thiệp vũ trang vào VN và được Napoléon III chấp thuận.

Những diễn biến kể trên cho phép chúng ta đi đến nhận định rằng chính các giáo sĩ Pháp là những người tích cực nhất trong việc vận động chính phủ Pháp can thiệp vào VN cũng như tạo cớ cho cuộc xâm lược quân sự đó.

d - *Sự cộng tác của giáo sĩ Thừa sai Pháp với thực dân Pháp trong việc xâm lược và bình định Việt Nam.*

Trong qúa trình xâm lược và bình định VN, ở đâu thực dân Pháp cũng nhận được sự giúp đỡ tận tình của các giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris. Chỉ xin dẫn ra một vài trường hợp làm ví dụ.

Khi quân Pháp kéo đến Gia Định, Giám mục Lefèbre đã từ làng Tam Hội lén ra gặp Rigault de Genouilly để thông báo tường tận với hắn về sự bố phòng, quân số, vũ khí và mọi tình hình của thành Gia Định, và hướng dẫn Pháp đánh thành. Tiếp đó, Lefèbre còn huy động giáo dân tiếp tế, chuyển vận cho quân Pháp. Lefèbre cũng động viên giáo dân đi lính cho Pháp, trường hợp của Trần Bá Lộc là một trong nhiều ví dụ. Lefèbre cùng với các giáo sĩ ở Nam Kỳ cũng tích cực giúp đỡ Pháp đào tạo lớp thông dịch viên đầu tiên để phục vụ cho chính quyền thực dân Pháp mới được thành lập. Có giáo sĩ Pháp còn trực tiếp tham gia bộ máy chính quyền đó như Le Grand de la Lyraye đã làm Thanh tra dân vụ trong bộ máy chính quyền phôi thai của Pháp ở Nam Kỳ.

Khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, Giám mục Puginier đã giúp tuyển mộ cho Francis Garnier một lực lượng lính ngụy và tay sai khá đông, khoảng 2.000 người, chủ yếu là giáo dân. Khi có giáo dân đến hỏi Puginier là có nên đi lính cho F. Garnier không, y đã trả lời: "Được, vì đằng sau ông ta là nước Pháp". Hautefeuille, một sĩ quan Pháp, sau khi chiếm được thành Ninh Bình, kêu gọi sự giúp đỡ của nhà thờ, y đã được hai giáo sĩ Pháp ở nhà thờ Phúc Nhạc là Galot và Pinabet mang theo 30 giáo dân có vũ trang đến để giữ thành.

Ở Hà Nội, Puginier cũng đã sử dụng một số giáo dân tin cẩn làm tai mắt để do thám tình hình quân ta, và chính họ đã báo cho F. Garnier biết tin quân Cờ Đen đánh thành Hà Nội. Cũng theo lệnh của Puginier, nhà thờ Hà Nội và nhà thờ Kẻ Sở đã tự vũ trang và trở thành những ổ đề kháng chống lại quan quân VN.

Sau khi F. Garnier bị phục kích chết ở Cầu Giấy, Puginier đã giúp Bain de Coquerie, Phó chỉ huy quân Pháp, ổn định tình hình, rồi sau đó đi điều quân của Jean Dupuis đến để bảo vệ thành Hà Nội, giúp đỡ thuốc men chữa chạy cho những người bị thương và giúp đỡ quân Pháp trong việc thông tin, liên lạc.

Trước khi Philastre và Nguyễn Văn Tường ra đến Hà Nội xem xét tình hình để

ký hòa ước mới, Puginier với tư cách là đại diện cho phía Pháp, cùng với Esmey - một sĩ quan chỉ huy quân Pháp - đã bàn bạc xong với Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hợp một dự thảo hòa ước; Philastre và Nguyễn Văn Tường chỉ việc dựa theo dự thảo hòa ước này để thảo hòa ước chính thức ký kết giữa hai bên vào ngày 15-3-1874.

Do có sự hiểu biết rất sâu sắc và đầy đủ về tình hình Bắc Kỳ, lại có nhiệt tình đối với sự thành công của công cuộc xâm lược của Pháp ở VN, nên Puginier vẫn được các tướng lĩnh và Thống sứ Pháp coi như là một Cố vấn số 1 khi chúng đem quân xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai và tiến hành công cuộc bình định xứ này sau đó.

Để ghi nhớ công lao đó của Puginier, năm 1884, tướng Millot đã xin Chính phủ Pháp tặng Puginier Bắc đẩu bội tinh ngũ hạng. Năm 1887, Puginier lại được tặng tiếp Rosette d'officier, một loại huân chương quân đội.

Khi Puginier chết, Chính phủ Bảo hộ Pháp còn tổ chức làm lễ cho y rất trọng thể. Đánh giá công trạng của Puginier, Thống sứ Bắc Kỳ Chavassieux đã nói trong bài điếu văn như sau: "Xứ Bắc Kỳ đã mất đi một người đại diện có uy tín nhất, nước Pháp đã mất đi một người phụng sự có một lòng tận tâm vô bờ bến... Điều mà tôi muốn khẳng định ở đây là lòng yêu nước chân chính đã in dấu trong tất cả mọi lời nói, mọi hành động của Người" (4) (chỉ Puginier - N.V.K).

Còn trong bài điếu văn của Brière (Khâm sứ Trung Kỳ) cũng có đoạn: "Sự qúa cố của Đức Cha Puginier không chỉ là một tổn thất lớn lao cho Nhà thờ; mà nhất là nó còn là tổn thất cho nước Pháp và cho xứ Bắc Kỳ mà Đức Giám mục đáng kính đã khôn khéo góp phần làm cho nó trở thành một thuộc địa của Pháp" (5).

Chính Giám mục Puginier cũng đã nêu lên về vai trò của các giáo sĩ và các giáo dân trong cuộc xâm lược này. Puginier viết: "Chính các giáo sĩ, với sự nghiệp trong hơn 200 năm của họ đã làm cho nước Pháp được biết đến và được tin yêu ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ (phải hiểu là cả VN - N.V.K). Chính họ, ngày nay bằng những lời lẽ đúng đắn và thông minh mà họ giảng dạy cho dân chúng đã làm giảm bớt gánh nặng cho nước Pháp do những cuộc càn quét quân sự và trong việc tổ chức nền bảo hộ gây nên...

"Cũng chính các giáo sĩ là những người hoạt động liên tục để càng nhiều càng hay, hạn chế bớt những lời vu khống mà các quan lại, sĩ phu An Nam thường bịa đặt và gieo rắc trong dân chúng để gây lòng thù ghét nước Pháp. Các quan chức Pháp do không hiểu được tiếng nói cũng như phong tục của dân xứ này, nên đã không thể nắm được lời nói và việc làm hàng ngày của họ chống lại Chính phủ Bảo hộ. Sự không hiểu biết về con người, về những sự việc trong qúa khứ, về vô số những sự kiện khác nữa, cũng khiến cho các quan chức của Chính phủ Bảo hộ khó lòng hiểu rõ được cái gì đang xẩy ra, cái gì đang âm mưu trong bóng tối để chống lại Chính phủ. Phải sống hòa vào dân chúng như các giáo sĩ mới có thể biết được những gì đang diễn ra và những gì có hại cho chúng ta... Chính các giáo sĩ nắm vững được tất cả những hành động chống đối nước Pháp và họ đã cần mẫn làm công việc này ngày này qua ngày khác để khắc phục những mối đe dọa ấy...".

"Nhờ ai mà các cuộc âm mưu chống lại người Pháp bị phát giác? Đó là nhờ các giáo sĩ và con chiên! Khi muốn hành động, sẽ tìm thấy ở đâu nguồn tin tức quan trọng và đáng tin cậy? Cũng vẫn là ở các giáo sĩ và con chiên! Ai đã phòng ngừa được những tai biến lớn trong những giờ phút khó khăn? Cũng vẫn là các giáo sĩ và con chiên! Tôi có thể khẳng định mà không ai có thể bác bỏ được rằng nếu người ta biết nghe theo lời khuyên của các giáo sĩ thì

những tổn thất như đã xẩy ra ngày 19-5 (ngày Henri Rivière bị phục kích và chết. N.V.K), hoặc vụ bị đánh úp ở Bắc Lệ và nhiều tổn thất khác nữa có thể tránh được"...; "nếu không có các giáo sĩ và con chiên, người Pháp sẽ bị kẻ thù bao vây, không biết đặt lòng tin vào ai được... Họ chỉ nhận được những tin tức sai lạc... Họ sẽ bị dồn đến chỗ bị tê liệt và sẽ nhanh chóng bị làm mồi cho những hiểm họa... Họ sẽ buộc phải rời bỏ cái xứ sở mà ở đó lợi ích và ngay cả tính mạng của họ luôn luôn bị đe dọa" (6).

Tưởng không còn có lời đánh giá nào đầy đủ và sâu sắc hơn về vai trò của Giáo hội trong cuộc xâm lược VN của thực dân Pháp.

III

HẬU QỦA VÀ HỆ LỤY

1 - Hậu qủa tất yếu: Chính sách cấm đạo của Nhà nước phong kiến Nguyễn.

Về chính sách cấm đạo của Nhà nước phong kiến Nguyễn đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập tới, với những nhận định và những sự đánh giá rất khác nhau.

Ông E. Võ Đức Hạnh trong cuốn *La place du catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1854 à 1871* ("Vị thế của Thiên chúa giáo trong mối liên hệ giữa nước Pháp và nước Việt Nam từ 1854 đến 1871"), xuất bản năm 1969, đã dành hẳn một chương nói về vấn đề này với tiêu đề "Tại sao cấm đạo?".

Sau khi nêu lại những quan điểm khác nhau để trả lời cho câu hỏi trên của các tác giả đã đi trước, tác giả E. Võ Đức Hạnh đã trình bày quan điểm của ông. Căn cứ vào những tư liệu phong phú, nhất là những tư liệu trích trong Văn khố của Hội Thừa sai Paris ở phố Bac, ông đi đến kết luận: "Tính thuần khiết tôn giáo, lòng hận thù người da trắng và hành động bất xứng của tín đồ đạo Thiên chúa người VN, đó là những nguyên nhân sâu xa của việc cấm đạo tại VN. Thêm vào đó là những nguyên nhân thứ yếu, nhưng không thể bỏ qua là lòng ganh tị mang tính chất chính trị từ phía dân chúng và vua quan trước sự thành công của bọn "Tây dương" là thương nhân, nhà thám hiểm hay giáo sĩ trong hoạt động của họ bên cạnh cộng đồng tín đồ đạo Thiên chúa cũng như trong cộng đồng dân tộc; sự ganh tị mang tính chất tôn giáo từ thứ dân cho đến vua quan khi thấy tín đồ đạo Thiên chúa chối bỏ sự thờ cúng tổ tiên, sao nhãng việc thờ kính thần hộ mạng, từ thần làng cho tới thần dân tộc; lòng ghen ghét mang tính chất con người vốn là mẹ đẻ của ham muốn và tham vọng: chỉ việc ra lệnh bắt giữ những tín đồ đạo Thiên chúa giàu có hay những làng đạo giàu có là người ta có thể chia nhau tài sản, mùa màng, súc vật, đồ đạc của họ một cách thỏa thích và né tránh được pháp luật, nhất là khi người ta cho rằng giá cả chuộc tội chưa thỏa đáng" (7).

Tuy nêu lên nhiều nguyên nhân, nhưng trong chương viết của mình, ông E. Võ Đức Hạnh đã tập trung chủ yếu sự giải thích của ông vào 3 nguyên nhân chính là: Tính thuần khiết tôn giáo, lòng hận thù người da trắng và hành động bất xứng của tín đồ đạo Thiên chúa người VN. Ba nguyên nhân này, cùng với một số nguyên nhân thứ yếu mà ông E. Võ Đức Hạnh đã nêu lên có thể đều đúng cả, song theo chúng tôi nếu chỉ dừng lại ở đó, chúng ta sẽ chưa nhìn thấy được bản chất của vấn đề.

Thật vậy, nếu đặt những nguyên nhân nói trên vào trong một bối cảnh lịch sử rộng lớn hơn, bản chất hơn, thì chúng chỉ

là những biểu hiện bề ngoài của một nguyên nhân khác sâu xa hơn nhiều.

Chúng ta đều biết rằng thời điểm lịch sử xẩy ra việc cấm đạo gay gắt nhất của nhà Nguyễn cũng chính là thời điểm chủ nghĩa thực dân Phương Tây đang ở vào giai đoạn triển khai mạnh mẽ nhất, cũng như sự truyền bá đạo Thiên chúa đã biến chất và trở thành một bộ phận, một công cụ của chủ nghĩa thực dân; và các giáo sĩ Thừa sai chính là phái viên của công cuộc thực dân của một quốc gia nào đó. Vì thế ở bất cứ quốc gia nào, ở Phương Đông hay ở lục địa nào khác nếu việc truyền giáo càng thịnh vượng bao nhiêu, hoạt động của giáo sĩ Thừa sai, của thương nhân càng mạnh mẽ bao nhiêu thì nền độc lập dân tộc của quốc gia đó càng bị đe dọa nghiêm trọng bấy nhiêu. Cũng do đó việc truyền bá đạo Thiên chúa vào thời điểm này ở VN đã vượt ra khỏi khuôn khổ của tôn giáo rồi, để trở thành sự xung đột dân tộc giữa một bên là yêu cầu xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp núp dưới chiêu bài của sự truyền giáo và một bên là yêu cầu bảo vệ độc lập dân tộc của Nhà nước phong kiến Nguyễn đứng sau sự cấm đạo.

Điều mà ông E. Võ Đức Hạnh gọi là sự thuần khiết tôn giáo, một trong 3 nguyên nhân chủ yếu chính là thái độ bảo vệ toàn vẹn tôn giáo truyền thống của các vua triều Nguyễn mà cốt lõi của nó là đạo thờ cúng tổ tiên, các vị anh hùng và thần linh dân tộc cùng những phong tục, tập quán, lễ nghi truyền thống, cũng có nghĩa là bảo vệ sự toàn vẹn một thành tố quan trọng của nền văn hóa dân tộc. Hành động ấy phải được coi là đúng đắn, vì nó góp phần bảo vệ sự toàn vẹn dân tộc. Một dân tộc nào đó không biết bảo vệ nền văn hóa dân tộc của mình để nó bị mai một đi thì chính dân tộc đó đang bước tới con đường bị tiêu vong. Nó lại càng đúng đắn khi những người truyền đạo đã công khai tỏ thái độ kiêu ngạo, khinh miệt và phỉ báng nền văn hóa bản địa, xúc phạm đến lòng tự tôn dân tộc của người bản xứ.

Còn lòng "hận thù người da trắng", nguyên nhân chủ yếu thứ hai do ông E. Võ Đức Hạnh nêu lên, và cũng theo ông đã "đạt tới tột đỉnh" dưới thời Tự Đức, có thể đã diễn ra đúng như ông nhận định. Và qủa thật là trong thực tế, vào thời đó có những người do chịu ảnh hưởng sâu đậm của Nho giáo, nhất là của tư tưởng "nội Hạ, ngoại Di", đã tỏ ra coi thường giá trị của nền văn minh Phương Tây, và ít nhiều đã bộc lộ thành tư tưởng bài ngoại. Song có phải vì thế mà lại cho rằng tư tưởng bài ngoại ấy đã dẫn tới sự tàn sát bừa bãi người da trắng và quy kết nó như là xuất phát từ "bản năng và không kém phần phi lý" (8) như ông E. Võ Đức Hạnh đã viết hay không?

Sự thực thì những người da trắng bị giết hại đó là những ai? Chủ yếu đó chỉ là những giáo sĩ da trắng mang nặng tinh thần thực dân, công khai vi phạm pháp luật của nước ta và thách thức chính quyền phong kiến Nguyễn. Họ cần phải bị xét xử như là những kẻ phạm pháp nhằm bảo vệ kỷ cương của đất nước ta. Hơn thế nữa, những người da trắng ấy, chủ yếu là các giáo sĩ lại công khai đứng về phía bọn thực dân Pháp với tầu to, súng lớn sẽ và đang thôn tính đất đai nước ta, cướp bóc, chà đạp dân lành VN. Không thể không trừng trị họ một cách nghiêm khắc để loại trừ bớt những kẻ đồng lõa nguy hiểm của dân tộc ta. Đó không phải là hành động xuất phát từ "bản năng và không kém phần phi lý" mà chính là hành động thể hiện sự lo lắng tới sự an nguy của đất nước, của dân tộc.

Coi những "hành động bất xứng của tín đồ đạo Thiên chúa người VN" như là một trong 3 nguyên nhân chủ yếu và độc lập của sự cấm đạo như ông E. Võ Đức Hạnh đã nêu trên cũng là không thỏa đáng. Đúng ra chúng ta phải quy những "hành động

bất xứng" ấy của tín đồ đạo Thiên chúa người VN vào suy nghĩ và hành động bất xứng của các giáo sĩ Thừa sai Pháp. Không một con chiên người VN nào dám công khai chống lại chính quyền hoặc làm những việc phản lại lợi ích của dân tộc, nếu họ không được các "đấng Bề trên" - các giáo sĩ da trắng - cho phép hoặc khuyến khích! Hành động đó của các giáo sĩ da trắng qủa là bất xứng khi họ tự nhận là sứ giả của Chúa đi truyền giảng cho nhân loại làm điều phải, tránh điều quấy! Hơn thế nữa, hành động bất xứng ấy của các giáo sĩ là hành động có ý thức, có tính toán của mọi giáo sĩ, chứ không phải chỉ là sự sai lầm nhất thời của một vài cá nhân.

Từ những phân tích trên đây, chúng tôi cho rằng hành động cấm đạo của Nhà nước phong kiến Nguyễn có nguồn gốc sâu xa trong ý thức bảo vệ độc lập dân tộc mà họ đang đứng ở cương vị đại diện. Và đó là một hành động đúng đắn, nếu chưa muốn nói là một hành động tích cực.

Có thể có người phê phán sự tàn khốc, thiếu khôn khéo của nhà Nguyễn lúc đó trong việc cấm đạo đã tạo nên sự tổn thất to lớn mà nạn nhân chủ yếu lại là những giáo dân người Việt. Đây cũng là một vấn đề cần phải bàn luận.

Trở lại những trang sử của chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn, chúng ta thấy không phải việc cấm đạo này đã tàn khốc ngay từ những hành động đầu tiên.

Trong các thời Minh Mạng và Thiệu Trị, và ngay cả đầu thời Tự Đức, việc cấm đạo ở VN đã được tiến hành trước hết và chủ yếu chỉ là bằng những sắc chỉ, những lời giáo huấn, những biện pháp hành chính và tổ chức, nhằm hạn chế việc giảng đạo của giáo sĩ Pháp và việc theo đạo của con chiên người Việt. Mặc dù các giáo sĩ Pháp không chấp hành những điều quy định của Nhà nước ta, vẫn lén lút truyền đạo, song không hề xẩy ra những cuộc giết hại hoặc tàn sát nào đáng kể.

Sự việc này chỉ trở nên bi thảm từ sau khi Pháp nổ súng xâm lược VN và cùng với sự kiện đó là hành động công khai của giáo sĩ Pháp và một bộ phận giáo dân người Việt cộng tác với Pháp phản lại lợi ích của dân tộc. Trong bất cứ một cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược nào thì tội gián điệp và tội phản bội lại Tổ quốc vẫn là tội nặng nhất; cho nên theo chúng tôi, sự việc đáng tiếc nói trên cũng là lẽ đương nhiên mà thôi.

Tính chất đẫm máu của việc sát đạo ở thời Tự Đức qủa là một vết thương, một nỗi đau trong lòng dân tộc ta; song không thể quy lầm lỗi chính chỉ cho một phía - Nhà nước phong kiến Nguyễn - mà bỏ qua trách nhiệm của phía bên kia - các giáo sĩ Pháp - mà trong thực tế bằng vào những dẫn chứng lịch sử hiển nhiên chúng ta đã thấy rõ phía chịu trách nhiệm chính về sự gia tăng tính tàn khốc của việc cấm đạo ở thời Nguyễn lại chính là ở phía các giáo sĩ Pháp.

2 - Những hệ lụy không dễ dàng xóa bỏ.

Sau khi thực dân Pháp đã đặt vững nền thống trị của chúng trên toàn bộ đất nước ta, Nhà nước phong kiến Nguyễn đã đầu hàng và trở thành bù nhìn, việc cấm đạo đương nhiên cũng bị chấm dứt. Song những hệ lụy do qúa khứ để lại cho Nhà Thờ, và nhất là cho giáo dân người Việt vẫn chưa có thể dễ dàng khắc phục được trong một sớm một chiều!

Bởi lẽ trước hết, giáo dân người Việt trong con mắt của người bên lương vẫn bị "nghi ngờ" vì có một thời có một số giáo dân đã trở thành kẻ đồng minh của kẻ xâm lược. Thái độ che chở, ưu đãi của Chính phủ Bảo hộ đối với Nhà Thờ và giáo dân sau này lại càng làm tăng thêm ấn tượng và sự hoài nghi đó.

Thế rồi, sau Cách mạng tháng 8/1945, thực dân Pháp lại tiến hành cuộc xâm lược VN lần thứ hai. Và trong cuộc chiến tranh Việt - Pháp ấy lại xảy ra những sự việc tương tự như ở thời trước. Một số người lãnh đạo Giáo hội VN trước đây lại có những hành động bất xứng khi họ đẩy một bộ phận giáo dân người Việt vào con đường chống lại dân tộc (thành lập khu Công giáo tự trị ở Phát Diệm - Bùi Chu), ly khai dân tộc (việc di cư của hàng chục vạn giáo dân ở miền Bắc VN vào Nam), làm hạt nhân cho phong trào chống Cộng trong thời kỳ Mỹ - Ngụy v.v...

Những hành động sai trái nói trên của một số người lãnh đạo Giáo hội VN trước đây đã làm tổn thương nghiêm trọng đến tình cảm dân tộc giữa hai khối công dân trong dân tộc ta, đào sâu thêm hố ngăn cách giữa lương và giáo, tạo ra một vết thương khá sâu đậm trong lòng dân tộc, và cái mặc cảm về "sự ngăn cách" ấy dường như vẫn chưa được xóa mờ; mặc dù ngày nay đất nước ta đã thống nhất, chúng ta chủ trương xóa bỏ mọi hoài nghi, mọi mặc cảm để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.

Một hệ lụy khác cũng không kém phần nhức nhối. Đó là tình trạng Thiên chúa giáo - một tôn giáo của hàng triệu dân VN đã tồn tại từ 3, 4 thế kỷ nay vẫn không thể nào hội nhập được vào nền văn hóa chung của dân tộc. Nó vẫn tồn tại như là một "vật lạ" được cấm vào cơ thể VN, song nó lại vẫn có một đời sống tâm linh riêng biệt.

Ở những làng Công giáo toàn tòng, hệ thống tín ngưỡng cùng với những tập tục, lễ nghi vốn là những biểu tượng cho bản sắc dân tộc ta đã bị xóa bỏ bởi những giới luật hết sức khắt khe của Thiên chúa giáo.

Là người VN ít nhiều có tâm huyết, trước những hệ lụy ấy, chúng ta không trăn trở sao được.

Tuy nhiên, giờ đây chủ nghĩa thực dân đã vắng bóng, Nhà nước CHXHCNVN đang vững mạnh, Giáo hội VN đã được độc lập và có thực quyền, chúng ta nhất định sẽ khắc phục được những hệ lụy nói trên.

Vì tương lai của một nước VN phồn vinh về đời sống vật chất, phong phú về đời sống tinh thần, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đang ra sức xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, không phân biệt lương - giáo để cùng nhau chăm lo vào một mục tiêu chung của cả nước là: Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội. Còn Giáo hội VN, trên cơ sở đổi mới của Cộng đồng Vatican II, Thư chung năm 1980, đã khẳng định phương hướng "Sống Phúc âm trong lòng dân tộc" cũng nhất định sẽ tìm ra được con đường để hội nhập Công giáo vào trong lòng dân tộc, làm cho Tổ quốc VN - Giáo hội VN ngày càng thịnh vượng.

Hà Nội, tháng 10-1992

CHÚ THÍCH

(1) Xem thêm: Nguyễn Văn Kiệm "Sự thành lập Hội Thừa sai Paris" *Nghiên cứu lịch sử* số 1 + 2 năm 1988.

(2) Trích E. Võ Đức Hạnh - *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1854 à 1871*, xuất bản năm 1969. Theo bản dịch của TML - Tài liệu tham khảo, tập 2 - "Việc phong Thánh các Chân phúc tử đạo ở VN".

(3) Taboulet - *La geste francaise en Indochine*" - *1953 T. 1. p. 321.*

(4) (5) Trích Brebion - *Dictionnaire Bio-bibliographi que de l' Indochine* - 1935, trang 315.

(6) Trích dịch theo Louvet. *Vie de Mgr Puginier*". Hà Nội. 1894.

(7) Bản dịch của TML. Tài liệu đã dẫn.

TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ - TRÍ TUỆ VIỆT NAM THIỀN VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN HỒNG

Tuệ Trung Thượng sĩ được vua Trần Thánh Tông (1240 - 1290) tôn làm bậc sư huynh và Trần Nhân Tông (1258 - 1308) thừa nhận làm bậc thầy. Đó là sự đánh giá có tính chất lịch sử. Như chúng ta biết Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông đều là những ông vua có trình độ văn hóa, kiến thức siêu phàm đáng kính phục, đặc biệt Trần Nhân Tông - người đã được lịch sử thừa nhận là một nhà văn hóa, nhà thơ xuất sắc ở thế kỷ XIII, người đã sáng lập ra dòng thiền Trúc Lâm ở Việt Nam, ông đã đánh giá Tuệ Trung Thượng sĩ là người thông tuệ về "biển pháp" và là "rừng thiền"

"Biển pháp một ngươi

Rừng thiền ba phía" (1).

Như vậy rõ ràng là Tuệ Trung Thượng sĩ đã được những nhân vật tầm cỡ trong lịch sử Việt Nam thời bấy giờ đánh giá. Ông là một nhà triết thuyết tư tưởng Việt Nam thế kỷ XIII, thông hiểu biển pháp và trí tuệ thiền như một trái núi lớn. Ông đại diện cho dòng tư tưởng Việt Nam thời bấy giờ, đã có nhiều đóng góp hình thành tư tưởng một thời đại của dân tộc, đã từng giúp những con người trí tuệ Việt Nam cùng nhân dân làm nên trang sử rạng rỡ của dân tộc Việt Nam thời kỳ chống Nguyên Mông.

Vì nhiều lý do, một thời kỳ dài chúng ta nặng về chiêm ngưỡng mà ít suy tưởng về cha ông nên đã lãng quên hay bỏ sót nhiều kho tàng quí giá của dân tộc. Giờ đây trở lại, quen thuộc mà lạ lùng, suy ngẫm phát hiện, đôi lúc chúng ta sững sờ, bâng khuâng tự hỏi: phải chăng vì không hiểu hết lời dạy của cha ông nên chúng ta đã phải trả giá. Chúng ta có một gia tài triết thuyết Việt Nam cần phải tìm hiểu kế thừa, lấy cái hay, bỏ điều dở. Cuộc đời của Thượng sĩ và bản thân những triết thuyết của Trần Tung - Tuệ Trung thượng sĩ dạy chúng ta phải biết lựa chọn đánh giá những gia tài tư tưởng của cha ông để lại. Bằng cách tư duy hợp với con người Việt Nam để thực thi trong xã hội, lịch sử Việt Nam thời Trần, ông đã để lại cho chúng ta một kho tàng triết thuyết nhận thức quí giá cùng với những chiến công rạng rỡ của cha ông thời đó.

Thời nhà Trần, những người lãnh đạo đã cùng nhân dân viết nên những trang sử đáng tự hào cho dân tộc chính bởi họ hiểu rõ nhân dân, dân tộc, biết khơi dậy trí tuệ, động viên lực lượng vật chất và tinh thần, nên đã lập nên được chiến công rực rỡ nhường ấy. Hội nghị Diên Hồng chính là biểu trưng đẹp đẽ của con đường tạo lập sức mạnh Việt Nam.

Tuệ Trung Thượng sĩ là một trí tuệ Việt Nam thời Trần. Đó là điều được Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông khẳng định. Chúng ta hoàn toàn thừa nhận hiện thực lịch sử đó. Trong luận văn này, chúng tôi suy nghĩ, góp phần tìm hiểu về ông.

I- TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ - CUỘC ĐỜI UẨN KHÚC, NHỮNG DÒNG THƠ VĂN MANG NẶNG NỖI NIỀM, CON ĐƯỜNG CÙNG THẾ TỤC HÒA SÁNG (2)

Lần đọc những tác phẩm thơ văn của Tuệ Trung thượng sĩ để lại ta thấy hình như ông có bao điều tâm sự, uẩn khúc. Đó cũng là lẽ thường tình. Một con người nhập thế để xuất thế và coi đó là một qúa trình liên tục, Tuệ Trung thượng sĩ đạo cao

nhưng rất người, chính vì vậy gần với đời. Tiếng thở dài của ông cũng mang đầy hơi ấm người đời. Ta hãy đọc bài "Giản để tùng" (Cây thông dưới khe):

"Mấy năm yêu dấu gốc tùng xanh
Đứng thở than rằng đất vắng tanh
Rường cột chưa dùng người chớ lạ
Hoa nhàn cỏ nội khắp xung quanh" (3).

Ở đây tác giả mượn cây thông, mà cây thông dưới khe núi để gửi gắm bầu tâm sự. Cây thông tượng trưng cho tư chất, khí phách của người "quân tử", có chí hướng, có nghị lực dám chấp nhận thử thách mưa gió của cuộc đời, bất chấp mùa đông tuyết giá vẫn xanh nguyên. Thông vốn không phải thứ gỗ cứng, quý để làm cột, kèo nhà. Nhưng rường cột của dân tộc, quốc gia lại cần bao nhiêu những "cây thông người" có tư chất, khí phách, xanh nguyên trước thử thách thời cuộc. Rõ ràng ở đây chỉ còn nghĩa "lương đống", là kẻ sĩ có tài năng làm chỗ dựa cho triều đình, chống che, bảo vệ an bình cho đất nước. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với nhận định của các tác giả biên tập *Văn thơ Lý Trần* đã từng nghi vấn: "Hình như Trần Tung có một tâm sự gì trong quan hệ đối với nhà Trần lúc ấy" (4).

Nhưng nếu bài "Thông dưới khe núi" Trần Tung còn ẩn dụ xa xôi gửi bầu tâm sự, thì bài "Soi mình" tác giả đã gần như bày tỏ nỗi niềm uu uất, thậm chí ông đã tỏ rõ thái độ buông lời trách cứ và phủ định sự đánh giá của triều Trần bấy giờ với công lao của ông:

"Cháy đầu bỏng trán mặc kim bào
Xay giã bao năm ai biết nào
Nếu thực siêu quần và xuất chúng
Mỗi lần hạ xuống một lần cao" (5).

Qua bài thơ ta như thấy Trần Tung sòng phẳng nói lên nỗi uẩn ức trước sự bất công của Triều đình đối với đóng góp của ông. Những người có công ít hơn thì được mặc "áo kim bào", được trọng dụng; còn ông đã vào sinh ra tử, lao tâm khổ tứ vì đất nước mà năm bảy năm nay vẫn ở nơi "cửa chùa", không đắc dụng. Sự phi lý bất công, nỗi niềm ưu uất đã được ông bộc bạch, mặc dù cuối cùng ông đã đưa đến một triết thuyết về định giá trị đích thực của mình. Ông đã đưa ra thang giá trị có tính biện chứng, có cơ sở suy ngẫm về đời và thân thế. Thực ra trong lịch sử xã hội thường có hiện tượng đánh giá về một con người có bản lĩnh tài năng không đúng với bản chất con người đó, nhiều lúc trái ngược. Đó cũng chính là bi kịch của nhiều nhân vật tài ba trong lịch sử. Nguyễn Trãi là một ví dụ. Giá trị thực và "cái nhãn" nhiều khi có độ chênh về hai cực. Thượng sĩ hạ một kết luận làm ta phải suy nghĩ:

"Nếu thực siêu quần và xuất chúng
Mỗi lần hạ xuống một lần cao".

Có một phần Thiền đạo, một thử thách về bản lĩnh sống, nhận thức về số phận.

Lần theo lai lịch giản đơn của cuộc đời Tuệ Trung Thượng sĩ trong "Thượng sĩ hành trạng" của Trần Nhân Tông viết và trong tác phẩm *An nam chí lược* của Lê Trắc (6) ta thấy chí ít là hai lần trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại chống Nguyên Mông, ông đã xứng với tài trai, cùng Trần Quốc Tuấn cầm quân đuổi giặc (7); ông đã từng cải trang vào hang ổ kẻ thù, trá hàng, lừa giặc, lập kế tiêu diệt kẻ thù. Rõ ràng là ông có công được thực tế lịch sử thừa nhận. Nhưng có điều chúng ta chưa rõ vì sao ông không được đánh giá đúng, được dùng làm "lương đống" triều Trần.

Luận đoán về nỗi uẩn khúc của đời Tuệ Trung Thượng sĩ là có lý. Không chỉ ở hai bài thơ trên, mà ở nhiều bài thơ khác của Thượng sĩ cũng cùng chung bầu tâm sự. Bài thơ "Họa huyện lệnh" cũng phản ánh tâm trạng không bằng lòng, ẩn dụ một mối u hoài trong tâm. Ông rút ra triết thuyết cuộc đời. Triết thuyết như tấm gương phản chiếu cuộc đời và hệ luận nhận thức.

Một vấn đề nữa đặt ra với chúng ta là hầu như toàn bộ tác phẩm còn lại của Tuệ Trung Thượng sĩ thành một khối hợp huyện của tam giáo Nho, Lão, Phật. Yếu tố

Phật giáo đậm nét có nguyên nhân nhân dân, và sức mạnh tín điều, dựa vào sức mạnh siêu nhiên, của một phạm trù lịch sử. Ông đã được Trần Nhân Tông, tổ thứ I của phái thiền Trúc Lâm tôn làm sư phụ. Ông là Thượng sĩ, định vị tính chất theo tiêu chí của con người tu tại gia cho ta một nội dung về nhận thức về quy luật tác động vào xã hội loài người. Thượng sĩ là con "người làm được điều lợi mình lợi người" (8). Nguyên tắc định vị theo quy luật cuộc sống "vị ngã vị tha" đã được thừa nhận làm tiêu chí cho những con người cao đạo làm chúng ta ngạc nhiên. Quy luật hai bên cùng có lợi là quy luật kích thích tự nhiên hợp với cuộc sống. Không thể có ảo tưởng, chỉ mình vì mọi người, "vô tư". Tính một chiều sẽ chỉ là nhất thời, tạo nên tính thụ động cao, dễ ỷ lại, dựa dẫm. Quy luật tồn tại phát triển cùng có lợi là quy luật, hợp với sự phát triển của xã hội loài người. Tuệ Trung Thượng sĩ không xuất gia, không ăn chay và cả không coi niệm Phật là phương pháp duy nhất của con đường đến bến giác.

Tuệ Trung Thượng sĩ xem "cuộc đời như đám mây nổi luôn luôn đổi thay nhiều vẻ" (9). Bằng con mắt nhìn rõ sự biến đổi không ngừng của xã hội, tự nhiên, ông đã giải rõ nhận thức: giàu sang hôm nay, nghèo hèn ngày mai, sen mùa hạ, mai mùa xuân, trăng khuyết trăng tròn, giòng sông chảy.... về đông. Đó là quy luật vận động tự nhiên của sự vật, xã hội. Thiền đạo làm ông tự giải ảo bi kịch của chính bản thân. Đó không thể chỉ lý giải bằng triết thuyết an phận của Nho, Phật, Đạo đối với cuộc sống. Ở nhiều nhà Nho xưa quan niệm về công danh phú qúi chỉ là phù vân, và ở Tuệ Trung Thượng sĩ trong một bài với tiêu đề rất lạ "Phàm, Thánh chẳng có gì khác nhau" ông viết:

"Công danh giàu sang như mây nổi
Năm tháng đời người như tên bay (10).

Cũng rất đời, cũng rất đạo, hay đây chính là phạm vi đạo đời gặp nhau trong triết thuyết an ủi số phận, không giải đáp nổi những câu hỏi của số phận?

Tuệ Trung Thượng sĩ đã trả lời em gái là Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm, nhân Hoàng hậu thắc mắc vì sao ông ăn thịt. Ông trả lời: "Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật. Phật chẳng cần làm anh". Nghe ra thật ngỡ ngộ như đùa, nhưng thực ra câu trả lời hàm chứa một nội dung nhận thức về con đường tâm thức, giải thoát tự tâm, tu lấy cái đức tốt lành.

Tuệ Trung Thượng sĩ là con người có tri thức uyên thâm nhưng giữ được mối liên hệ với đời, với nhân dân. Triết thuyết của ông sống động bắt nguồn từ chính cuộc đời. Với qúa trình lịch lãm, chịu đựng thử thách "gió mưa" "cô đơn" là thân "tùng bên khe suối" ông vừa đạo vừa đời, thanh cao mà nhập thế, bên khe vắng mà vẫn nghĩ về một thân phận trời sinh ra phải là lương đống triều đình, là người "tề gia, trị quốc, bình thiên hạ", giúp nhân dân.

Cuộc đời tư tưởng của Thượng sĩ cho ta thấy đúng như vua Trần Nhân Tông đánh giá là:*Cùng thế tục hòa sáng* (11). Ông gần với nhân dân, là bạn của nhân dân, có nhiều người tin mến đã tìm đến ông xin một lời khuyên, và lời khuyên của ông đã có sức cảm hóa. Có lẽ, Tuệ Trung Thượng sĩ không muốn sang Bến Giác một mình. Đó cũng là triết thuyết đầy tính nhân văn của Tuệ Trung Thượng sĩ.

II- TRẦN TUNG - TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ - CON ĐƯỜNG NHẬN THỨC - CON ĐƯỜNG TÂM ĐẠO

Trong bài "Tùy cơ ứng đối "Tuệ Trung Thượng sĩ viết:

"Vốn không tâm không đạo
Có đạo chẳng không tâm
Tâm Đạo là hư tịch
Biết nơi nào truy tầm (12).

Tâm thức là một biển mênh mông, là con đường không cùng để hiểu biết và lý giải. Như vậy rõ ràng ở đây có điểm Tuệ Trung Thượng sĩ gặp lý luận nhận thức của chúng ta: nhận thức là một qúa trình, và sự vật phát triển, nhận thức phát triển. Tính vận động của nhận thức quan hệ mật thiết với tính vận động của sự vật. Chữ tâm của Phật của Nho, Lão có khác do quan niệm về *Đạo*, con đường đi, thế ứng xử khác nhau mà hàm chứa nội dung khác. Tuy thế, vẫn có cái chung, đó là *Đạo* là đường, đức tin triết thuyết. Như vậy mối quan hệ *Tâm* - *Đạo* thật gắn bó trong qúa trình tồn tại. Tính suy tưởng lớn lao làm cho *Tâm* và *Đạo* không có thể có một định nghĩa rõ ràng.

Trước hết chúng ta hãy đi vào triết thuyết về nhận thức của Trần Tung, tìm hiểu đôi điều.

Bài kiến giải trả lời vua Trần Thánh Tông ông trình bày ý kiến của mình:

"Kiến giải bày kiến giải
Như dụi mắt làm quái
Dụi mắt làm quái rồi
Sáng sủa thường tự tại" (13).

Đây là một bài kệ giàu tính triết lý về nhận thức của Trần Tung. Chúng tôi thật hoàn toàn tán thưởng các soạn giả *Văn thơ Lý Trần* khi tuyển văn thơ của Trần Tung Tuệ Trung Thượng sĩ đã chọn bài kệ này làm bài mở đầu phần thơ văn của tác giả. Nội dung bài kệ này nói lên quan niệm về nhận thức sự vật, tính không đồng nhất của hiện tượng và bản chất. Khi thấy hiện tượng bên ngoài thì chỉ mới thấy giả, như "ấn mắt toàn đốm hoa", nhưng đốm hoa xuất hiện là hiện tượng, là nhất thời, tính bền vững không có. Nó sẽ tan biến đi, còn lại bản thân sự vật; bản chất vốn nằm trong sự vật. Phải đi sâu vào vũ trụ ta mới thấy thực. Chỉ có lúc hiểu bản chất ta mới sáng suốt, mới có nhận thức đúng. Sự vật "minh minh thường tự tại". Nó tồn tại như nó đã sẵn có, tự thân. Đó là quan niệm nhận thức sự vật mà theo chúng tôi, đó là phần chúng ta nên đi sâu nghiên cứu: nhận thức sự vật phải xuất phát từ bản chất của chính sự vật. Phải chăng chính kiến giải về nhận thức lớn thâm trầm đó, mà trong cuộc đọ tài giữa các danh tăng bốn phương thời Trần Thánh Tông, vua đã phải thán phục và tiếp theo bốn câu kệ hòa cùng như sau:

"Sáng sủa thường tự tại
Cũng dụi mắt làm quái
Thấy quái không thấy quái
Quái kia liền tự hoại" (14).

Dụi mắt, đốm hoa sinh và mất, nó tự mất đi.

Về nhận thức này Trần Tung Tuệ Trung Thượng sĩ đã từng quan sát suy ngẫm và rút ra hệ luận theo qui luật hiện tượng:

"Xòe ra vẫn một bàn tay
Ấn vào mắt đã hóa ngay nghìn hình" (15).

Nhận thức sắc sảo và có sức thuyết phục đã được Trần Thánh Tông tôn làm bậc sư huynh và Trần Nhân Tông coi như sư phụ, tự coi mình như học trò "đội ơn dạy dỗ của Thượng sĩ". Nhưng chúng ta cũng hiểu rằng ý kiến nhận thức trở về với bản thể, với sự vật tự nó, có một phần của triết lý đạo lão. Ảo hình, hư vô né tránh cả thực thể khách quan sự vật tồn tại vận động mang đầy tính phức tạp. Chính trong bài "Phỏng Tăng điền đại sư", Tuệ Trung Thượng sĩ đã viết:

"Không cần cửa son, chẳng cần rừng
Cuối cùng đâu chẳng chốn yên lòng
Người đời chỉ thấy nghìn non sáng
Tiếng vượn rừng sâu ai biết không?" (16).

Trong bài "Thăm bệnh đại sư Phúc Đường" cũng quán triệt tư tưởng tự nhiên nhân qủa của cuộc sống, ngọn nguồn sự vật nảy sinh:

"Gió cuốn trên sông, sóng nổi liền
Củi vừa bắt lửa sáng bùng lên
Mới hay tứ đại là hư ảo
Núi kiếm cheo leo mặc sức men" (17).

Nhận thức là con đường vô tận, đó là con đường tâm thức. Muốn đến con đường

đó theo ông là phải học, phải lao tâm khổ tư. Nhận thức là một qúa trình. Cuộc đời ông cũng chứng minh lý thuyết của ông. Vốn người học từ bé và cả đời ông không ngừng học. Phật, Nho, Lão thấm đượm trong tư tưởng ông, toát ra trong thơ văn. Đó là điều ta có thể thấy:

"Học đạo mênh mang ai có hay
Gạch đem mài gạch, nhọc nhằn thay
Của người anh hãy thôi nương dựa
Một ánh xuân về hoa đó đây" (18).

Nhưng có một điều lý thú là ông không thối chí trên con đường học Đạo mênh mông, càng không vì nỗi uẩn khúc trong lòng làm giá lạnh. Ông đã rút ra kết luận học Đạo không khó. Không dễ dàng nhận thức sự vật nhưng không phải bất khả nhận thức. Đó là hệ luận yêu đời, chứa đựng đức tin đầy bản lĩnh. Trong bài "Đạo lớn không khó" ông viết "Đạo lớn khó gì đừng nói khó" (19).

Với Tuệ Trung Thượng sĩ, ông không giáo điều. Ông không coi tất cả là không, trong ý niệm ông cho đó là câu chấp. Nhưng ông cũng không coi sự vật là tồn tại vĩnh hằng không biến đổi. Toàn bộ tư tưởng của Thượng sĩ cho ta thấy toát lên cách nhìn, cách tư duy biện chứng; tuy còn nhiều điều chưa thật rõ, để ta dễ hiểu, nhưng ý niệm tư duy biện chứng phát triển và đức tin cuộc sống là điều ta có thể chứng minh giải thích. Nhưng như ta biết đạo Phật, Thiền học là một lý thuyết ảo huyền, diệu pháp. Đáng qúi là Tuệ Trung Thượng sĩ đã để lại những triết thuyết nhận thức có ý nghĩa lịch sử mà như Trần Nhân Tông đánh giá về Đạo Thiền của Tuệ Trung Thượng sĩ là:

"Nhìn lên càng thấy cao
Khoan vào càng thấy cứng
Bỗng nhiên ở phía sau
Nhìn lại thấy ở trước
Cái đó gọi là:
Đạo Thiền của Thượng sĩ" (20).

Nhưng cái lối qúy của *Tâm Đạo* của Thượng sĩ theo chúng tôi là dựa trên mảnh đất thực, mảnh đất Việt Nam của người Việt Nam thời Trần. Ông kêu gọi:

"Tỉnh táo lên!
Tỉnh táo lên!
Bàn chân giẫm trên mặt đất
chớ có nghiêng
Ấy ai tin được tới chỗ đó
Cất cao bước đi trên đầu Tỳ - lư (chân thân sáng chói của Phật)" (21).

Như vậy ở đây Phật không phải là gì cao siêu, con người không đạt tới. Con người không những có thể đi theo mà còn có thể "đi trên đầu" (22). Thật là đầy lạc quan tin yêu về con đường tới Bến Giác. Trở lại câu trả lời của Thượng sĩ với em ruột - Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiện Cảm "Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật chẳng cần làm anh..." Câu trả lời ẩn dụ bao nhiêu niềm tin năng động hiểu biết lớn lao của Tuệ Trung Thượng sĩ. Trước thời đại lịch sử, ông như bó đuốc trí tuệ Việt Nam năng động và sáng tạo. Một cách nghĩ Việt Nam, Thiền Việt Nam. Có lẽ đó là gia tài vô giá mà ông để lại cho chúng ta.

❋

Cuộc đời, tư tưởng của Tuệ Trung Thượng sĩ (1230 - 1291) là cuộc đời của một con người còn nhiều điều cần nghiên cứu, cần phải đổ công sức lâu dài làm sáng tỏ. Nhưng trước hết chúng ta qua thơ văn, những tác phẩm của ông còn lại không nhiều cũng có thể khẳng định ông là một con người có cuộc sống đẹp, phong phú, cao thượng. Suy nghĩ kiến giải của ông mặc dù chúng ta khó mà hiểu hết, nhưng những điều ta nắm được có thể khẳng định ông là một cư sĩ thông tuệ kế thừa truyền thống trí tuệ của dân tộc Việt Nam thời Trần. Những dòng thơ, kệ, tụng của ông phản ánh mong mỏi đạt đến "Tâm vương", đến Bến Giác, đến Đạo. Ông đã đạt được những điều hay, cao qúy. Nhưng có lẽ đoạn đường đến "chúa tể của cảm giác, của lòng, của ý" thật không dễ. Ông từng nhận thức vậy.

A- lai-da thức và Amara thức (23) là khát vọng tuyệt đỉnh của đạo Phật, triết thuyết huyền diệu gặp tư tưởng Nho với tư tưởng học để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc sống, của Lão giáo trở về với tự nhiên. Tuệ Trung Thượng sĩ đã trả lời trong bài "Tâm vương", với một nội dung Nho, Đạo, Phật quyện vào nhau:

"Không hình, không tướng chúa tâm ta
Mất dấu ly châu đố nhận ra
Muốn biết đâu là "khuôn mặt thực"
Giữa trưa ngủ tít đến canh ba" (24).

Trở về với thiên nhiên, lãng quên, nhàn hay siêu thoát, ta thấy Tuệ Trung Thượng sĩ có nhiều lý giải ảo hình, hư thực thực hư - Nhận xét của vua Trần Nhân Tông thực ra cho ta thấy ông là một con người của triết học nhận thức mang tính tổng hòa của thời đại văn hóa Việt Nam quy tụ những triều sóng văn minh Ấn - Hoa, hòa tạo lập nên một sinh lực văn hóa riêng biệt. Không xa lánh cuộc sống, nhập thế để xuất thế, sống để hiểu cuộc sống. Tuệ Trung Thượng sĩ tham gia vào việc giữ gìn sáng tạo và nhận biết giải thích cuộc sống. Toàn bộ triết thuyết của ông xuất phát từ Tâm muốn tìm một "con đường" để con người sống tốt hơn, đẹp hơn, và như vậy qủa thực ông đã như một nhà tư tưởng triết học mang đậm màu sắc riêng.

Xin được trở về toàn ý đánh giá Tuệ Trung thượng sĩ của Trần Nhân Tông:

"Thượng sĩ cùng thế tục hòa sáng, không trái với người đời. Nhờ đó mà nối được hạt giống Pháp, và dìu dắt được kẻ sơ cơ. Người nào tìm đến hỏi han, Người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến họ trụ được cái tâm, mặc tính hành tàng, không rơi vào danh hay thực" (25).

Tìm hiểu người xưa với trí tuệ siêu phàm thực là khó. Với chúng tôi, mảng kiến thức về tôn giáo tâm linh là một mảnh đất còn chưa bao điều ngỡ ngàng, không dễ nắm bắt.

CHÚ THÍCH

(1) Trần Nhân Tông "Thượng sĩ hành trạng" *Thơ văn Lý Trần*. Tập II. Q. Thượng KHXH Hà Nội 1988, tr.537.

(2) "Cùng thế tục hòa sáng" (Hỗn tục hòa quang) Trần Nhân Tông "Thượng sĩ hành trạng" *Thơ văn Lý Trần* Tập II Q. thượng KHXH. Hà Nội 1988. Tr.538.

(3) "Giản dễ tùng" - *Văn thơ Lý Trần*. Sdd - tr.234.

(4)(5) *Thơ Văn Lý Trần .Sdd. tr.235, 240.*

(6) Trong *An nam chí lược*. Lê Trắc viết: Tháng hai (Mậu tý 1288) Thế tử Đại Việt phái người anh con bác ruột là Hưng Ninh Vương Trần Tung nhiều lần tới ước hẹn đầu hàng cốt làm cho quân ta (Nguyên Mông) mỏi mệt, rồi ban đêm cho quân cảm tử tới cướp doanh trại.

Như vậy ta có thể thấy Trần Tung thực là người có công lớn, nhưng sau chiến thắng ta lại không thấy Trần Tung được triều đình Trần khen thưởng.

(7) Hà Văn Tấn. Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông*. Nxb KHXH. Hà Nội 1968. tr 237-238.

(8) Thích Minh Châu - *Tự điển Phật học Việt Nam*. Nxb KHXH Hà Nội 1991 tr.698. (Theo Bộ luận Du Già).

(9)(10) *Thơ Văn Lý Trần. Sdd, tr. 250, 285.*

(11) Theo chúng tôi câu "Hỗn tục hòa quang" hiểu theo tổng thể triết thuyết cứu rỗi của Đạo Phật ta nên dịch là "cùng thế tục hòa sáng". Và cách dịch này có lẽ thống nhất với toàn ý sau của đoạn văn và đúng với tính cách của Tuệ Trung Thượng sĩ trong toàn bộ tư duy triết thuyết đã được phản ánh trong thơ văn của ông hơn chăng. Xin tham khảo Trần Nhân Tông "Thượng sĩ hành trạng". *Thơ Văn Lý Trần*. Sdd, tr. 545. (12) *Thơ Văn Lý Trần* Sdd. tr.317

(13) *Thơ Văn Lý Trần* Sdd. tr.225 nguyên văn :

"Kiến giải trình kiến giải
Tự niết mục tác quái
Niết mục tác quái liễu
Minh minh thường tự tại".

(14) Trần Nhân Tông. Thượng sĩ hành trạng: *Thơ Văn Lý Trần*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội 1988. Tập II Q. Thượng, tr. 539, 545.

(15)(16)(17)(18)(19) *Thơ văn Lý Trần* Sdd. tr.318, 228, 229, 232-233,236.

(20) Trần Nhân Tông. Ca ngợi Tuệ Trung Thượng sĩ. *Thơ văn Lý Trần*. Sdd. tr.485.

(21) Tuệ Trung Thượng sĩ. Bài ca Tâm và Phật. *Văn thơ Lý Trần*. Sdd, tr. 275.

(22) "Cao bộ Tỵ - Lư dinh thượng hành"
Thơ văn Lý Trần. Sdd, tr. 273.

(23) A-lai-da thức và Amara thức là tâm thức thâu tóm được tất cả các thức như: Nhãn, Nhĩ, Tỵ, Thiệt, Thân, Ý thức, Mat-na thức. Đó chính là Tâm thức và Như lai tạng thức.

(24) *Thơ văn Lý Trần* . Sdd, tr.237.

(25) Trần Nhân Tông Thượng sĩ hành trạng *Thơ văn Lý Trần*. Tập II

Q. thượng. KHXH Hà Nội 1988, tr.545 (Tôi xin được dịch lại câu đầu "Hỗn tục hòa quang" là: Cùng thế tục hòa sáng. NVH).

MỐI LIÊN HỆ GIỮA "BỬU SƠN KỲ HƯƠNG" VỚI PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀO THẾ KỶ XIX

NGUYỄN ĐỨC TOÀN

"Bửu Sơn Kỳ Hương" là một đạo giáo (Secte religieuse) ra đời giữa thế kỷ XIX tại đồng bằng sông Cửu Long - một vùng đất mới có nhiều nét độc đáo về mặt địa lý và văn hóa. Thực chất của "Bửu Sơn Kỳ Hương" là gì? Nó ra đời trong hoàn cảnh nào và có những liên quan ra sao đối với các phong trào kháng Pháp tại Nam Kỳ kể từ khi Pháp xâm chiếm? Đó là những vấn đề cần được tìm hiểu và lý giải một cách nghiêm túc nhằm mục đích làm sáng tỏ thêm những trang sử kháng Pháp oanh liệt của dân tộc Việt Nam.

Trước khi đi sâu vào bản chất của đạo giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, chúng ta cần có một vài ý niệm về địa lý, cảnh quan vùng Đồng bằng sông Cửu Long và hoàn cảnh lịch sử và xã hội Việt Nam vào thế kỷ XIX để có những hiểu biết sâu sắc hơn về qúa trình khai sinh ra đạo giáo này.

*

* *

Trải qua nhiều qúa trình vận động của vỏ trái đất, qua nhiều đợt biển tiến, biển thoái... Đồng bằng sông Cửu Long về cơ bản được hoàn thành cách đây quãng 2.500 năm và ngày càng hoàn chỉnh dưới tác động bồi tụ chủ yếu của sông Mékong. Đây là một khu vực địa lý có những điều kiện hết sức thuận lợi cho sự phát triển của nông nghiệp như: mưa thuận gió hòa, khí hậu ổn định, đất đai trù phú...

Về địa lý nhân văn và địa lý lịch sử, chúng ta nhận thấy Đồng bằng sông Cửu Long là nơi hội tụ nhiều loại hình cư dân trong suốt chiều dài lịch sử. Nơi đây đã từng có nền văn hóa Óc-Eo nổi tiếng và đây cũng là địa bàn của Vương quốc cổ Phù Nam, một quốc gia có nền văn minh rực rỡ tồn tại trong nhiều thế kỷ đầu công nguyên. Đồng bằng sông Cửu Long - nơi phát sinh, tiếp nhận và dung hòa nhiều luồng văn minh từ các nơi khác truyền đến như: văn minh Phật giáo, Hồi giáo, văn minh Thiên Chúa giáo... trên một nền tảng chung là nền văn minh Nam Á (civilisation Austroasiatique). Đồng thời, đây cũng là nơi tồn tại nhiều hình thức tín ngưỡng nguyên thủy và là địa điểm giao lưu, gặp gỡ giữa nhiều dân tộc trong khu vực Đông Nam Á.

Với một đời sống vật chất sung túc và thoải mái, các cư dân ở Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thời gian để hướng đến tôn giáo hơn những nơi khác. Đó là nguyên do khiến Nam Bộ đã có những thời kỳ tồn tại vô số các "Ông Đạo", nhiều đạo giáo và rất nhiều các hình thức tín ngưỡng dân gian khác. Bửu Sơn Kỳ Hương là một trong số các đạo giáo nói trên.

Về hoàn cảnh lịch sử và xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, có thể nêu lên các điểm chính: Từ khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802) cho đến giữa thế kỷ XIX, tình hình xã hội Việt Nam có nhiều biến động rối ren như triều đình đàn áp tôn giáo (cấm đạo Gia-Tô, cấm lập chùa thờ Phật), lại thêm nạn vỡ đê dồn dập, thiên tai, mất mùa, bệnh dịch xảy ra khắp nơi... Vua quan bất tài, nhân dân bị bóc lột nặng nề, kinh tế - xã hội sa sút nghiêm trọng. Từ bên ngoài, thực dân phương Tây tìm cách tác động, tạo thêm sự rối ren nhằm thực hiện ý đồ xâm lược.

Lòng dân ly tán, đại đa số có khuynh hướng chống lại triều đình và ách áp bức của bọn địa chủ. Nhiều cuộc khởi nghĩa và bạo động của tầng lớp nho sĩ, nông dân nghèo và các dân tộc thiểu số nổ ra khắp nơi như cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành ở Thái Bình và Nam Định (1826), của Nông Văn Vân ở Cao Bằng, Lạng Sơn và Tuyên Quang (1833), của Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833)...

Ngày 31/08/1858, thực dân Pháp nổ tiếng súng đầu tiên xâm lược nước ta tại Đà Nẵng. Đứng trước họa mất nước, triều đình nhà Nguyễn đã có thái độ lừng khừng, khiếp sợ để rồi mau chóng đi đến chỗ thỏa hiệp và cuối cùng là đầu hàng thực dân Pháp.

Không để sự nhu nhược của nhà Nguyễn làm nhụt chí khí, tầng lớp sĩ phu và nông dân yêu nước tiếp tục tìm cách chống lại dưới mọi hình thức. Không thể công khai chống đối bằng bạo lực quân sự, họ đã sử dụng đạo giáo, sử dụng thần quyền để tập hợp và tổ chức một cách hợp pháp hoặc bán hợp pháp những lực lượng nông dân nhằm chống lại sự áp bức, bóc lột của tầng lớp phong kiến và các thế lực xâm lăng. Và đạo giáo Bửu Sơn Kỳ Hương mang tính chất đạo giáo cứu thế kể từ khi hòa mình vào các phong trào kháng Pháp tại Nam Kỳ nửa cuối thế kỷ XIX.

*

* *

Đạo giáo "Bửu Sơn Kỳ Hương" do Đức Phật Thầy Tây An sáng lập năm 1849. Phật Thầy Tây An có tục danh là Đoàn Minh Huyên (cũng gọi là Đoàn Minh Hài), đạo hiệu Giác Linh. Ông sinh vào rằm tháng 10 năm Đinh Mão (1807) tại làng Tòng Sơn, tổng An Thạch Thượng, tỉnh Sa Đéc (nay là tỉnh Đồng Tháp) trong một gia đình nông dân. Ông Đoàn Minh Huyên đọc sách Phật từ nhỏ và lập đạo năm ông 42 tuổi (1849) bằng qúa trình vừa giảng đạo, vừa đi chữa bệnh bằng thuốc nam không lấy tiền cho dân chúng ở nhiều nơi.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ngay từ đầu đã được nhiều nông dân tin theo. Dân chúng suy tôn Đoàn Minh Huyên là "Phật Thầy Tây An" và xem ông như một vị "Phật sống". Danh pháp "Bửu Sơn Kỳ Hương" do Đoàn Minh Huyên đặt theo bốn chữ đầu của bài thơ do ông sáng tác và được truyền tụng lại như sau:

BỬU ngọc quân minh thiên Việt nguyên,
SƠN trung sư mạng địa Nam tiền.
KỲ niên trạng tái tân phục quốc,
HƯƠNG xuất trình sanh tạo nghiệp yên.

Sau khi truyền đạo một thời gian, triều đình nghi ông mưu đồ nổi loạn nên bị Tổng đốc An Giang là Huỳnh Mẫn Đạt bắt giam. Một thời gian ngắn sau, ông được trả tự do nhưng buộc phải xuống tóc và tu tại Tây An cổ tự (Núi Sam - Châu Đốc) để nhà chức trách dễ bề kiểm soát. Ngày 12 tháng 08 năm Bính Thìn (1856), Đức Phật Thầy Tây An viên tịch tại Tây An cổ tự sau bảy năm truyền đạo và phần mộ ông nay còn ở đó.

Kể từ khi Đức Phật Thầy mất, công việc hoằng đạo được tiếp tục thực hiện qua các giáo chủ như: Đức Phật Trùm (? - 1875), Đức Bổn Sư (? - 1909), ông Cử Đa (cuối thế kỷ XIX) và nhiều "đại đệ tử" của Đức Phật Thầy như: Đức Cố Quản (Trần Văn Thành), Đạo Xuyến, Đạo Lập, Tăng Chủ, Cậu Hai Lành...

Qúa trình hình thành, phát triển và suy vong của Bửu Sơn Kỳ Hương được phân kỳ như sau:

1 - GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH: Từ 1849, khi Phật Thầy Tây An bắt đầu truyền đạo cho đến 1856 là năm Ngài viên tịch. Đây là giai đoạn đặt nền tảng của Bửu Sơn Kỳ Hương.

2 - GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN: Từ 1856 đến 1873. Trong giai đoạn này, hầu hết các

tín đồ đều tham gia kháng Pháp nên Bửu Sơn Kỳ Hương có ảnh hưởng lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Thậm chí Đạo còn được truyền sang cả Kampuchia trong thời kỳ Đức Phật Trùm hoằng đạo (1868 - 1875) do ông là người Khmer.

3 - GIAI ĐOẠN SUY VONG: Kể từ 1873 trở về sau, khi cuộc Khởi nghĩa Bảy Thưa (1867 - 1873) do Trần Văn Thành lãnh đạo bị đàn áp, các trại ruộng bị triệt hạ. Ngay sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa, thực dân Pháp đã ra lệnh cấm nông dân không được theo đạo Bửu Sơn Kỳ Hương.

Sang thời kỳ Đức Bổn Sư Ngô Lợi hoằng đạo, Bửu Sơn Kỳ Hương có sự phân hóa thành đạo "Tứ Ân Hiếu Nghĩa" và đến năm 1939 lại một lần nữa phân hóa thành đạo "Hòa Hảo" qua vai trò của Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ - người nhận là hậu thân của Đức Phật Thầy Tây An.

Khác với các tôn giáo khác, giáo lý và hoằng pháp của Bửu Sơn Kỳ Hương có những đặc điểm sau: Bửu Sơn Kỳ Hương chủ trương không thờ cốt Phật hay tụng kinh gõ mõ như Phật giáo mà chỉ thờ "Trần điều" (một tấm vải đỏ) - biểu tượng cho tinh thần vô thượng của nhà Phật.

Đức Phật Thầy đặc biệt chú trọng việc "Học Phật, tu nhơn" (tu nhân, tích đức và niệm Phật) và hướng cho tín đồ nhận thức rõ sứ mệnh của Phật Giáo là xây dựng một cuộc sống an lành và hạnh phúc. Về "Học Phật", cần tu niệm theo ba mối căn bản trong Phật pháp là: Giới - Định - Tuệ. Về "Tu nhơn", Đức Phật Thầy thường khuyến khích môn nhân đệ tử nên đền đáp "Tứ đại trọng ân" gồm:

1 - Ân tổ tiên, cha mẹ.

2- Ân đất nước.

3 - Ân Tam bảo.

4 - Ân đồng bào, nhân loại.

"Tứ đại trọng ân" chính là phương pháp hành đạo của tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương và cũng chính "Tứ đại trọng ân" đã thúc giục các tín đồ đứng lên kháng Pháp để đền đáp lại ân đất nước, ân đồng bào và ân tổ tiên, cha mẹ. Bản chất đích thực của Bửu Sơn Kỳ Hương được nhận biết thông qua nền tảng giáo lý đã nêu, đó là bản chất của người nông dân Việt Nam giàu lòng nhân hậu, biết yêu thương đồng loại, biết tri ân Tổ quốc, tổ tiên, đồng bào... Với bản chất đó, Bửu Sơn Kỳ Hương đã thành công trong việc liên kết nông dân Nam Kỳ trong mục tiêu cải tạo xã hội, chống áp bức phong kiến (thông qua việc lập các trại ruộng - một hình thức đồn điền khai hoang, cơ sở hình thành các làng xã sau này) và chống ách thống trị của ngoại xâm.

Với tinh thần nhập thế cứu đời, với quyết tâm thực thi lời Phật Thầy Tây An dạy, tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đã hòa mình với nhân dân Nam Kỳ trong công cuộc kháng chiến chống Pháp qua sự tham gia và lãnh đạo của đông đảo tín đồ và nhiều chức sắc của đạo như: Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành...

- TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH: (1820-1864) còn gọi là Trương Định - một tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương gia nhập đạo từ khi Đức Phật Thầy Tây An còn tại thế. Ông khởi binh đánh Pháp ngay từ 1859 khi Pháp tấn công thành Gia Định. Sau đó, ông lập căn cứ chống Pháp tại Gò Công và Mỹ Tho. Trương Định đã chống lại lệnh giải giáp của triều đình nhà Nguyễn buộc ông lui binh khi dâng ba tỉnh miền Đông cho Pháp năm 1862. Trương Định được nhân dân tôn là "Bình Tây Đại Nguyên soái". Đến 1864 vì thế cô, lực yếu, cuộc khởi nghĩa đã tan rã, ông bị giặc bắt và bị giết. Trương Quyền kế tục sự nghiệp của cha, liên kết với Hoàng thân Pu Campo (lãnh tụ nghĩa quân Kampuchia) lập căn cứ kháng Pháp tại Tây Ninh và Biên Hòa.

- NGUYỄN TRUNG TRỰC: (1837-1868) Là con của một dân chài, ông theo Bửu Sơn Kỳ Hương trước khi Phật Thầy Tây An viên tịch. Ông Nguyễn Trung Trực dấy

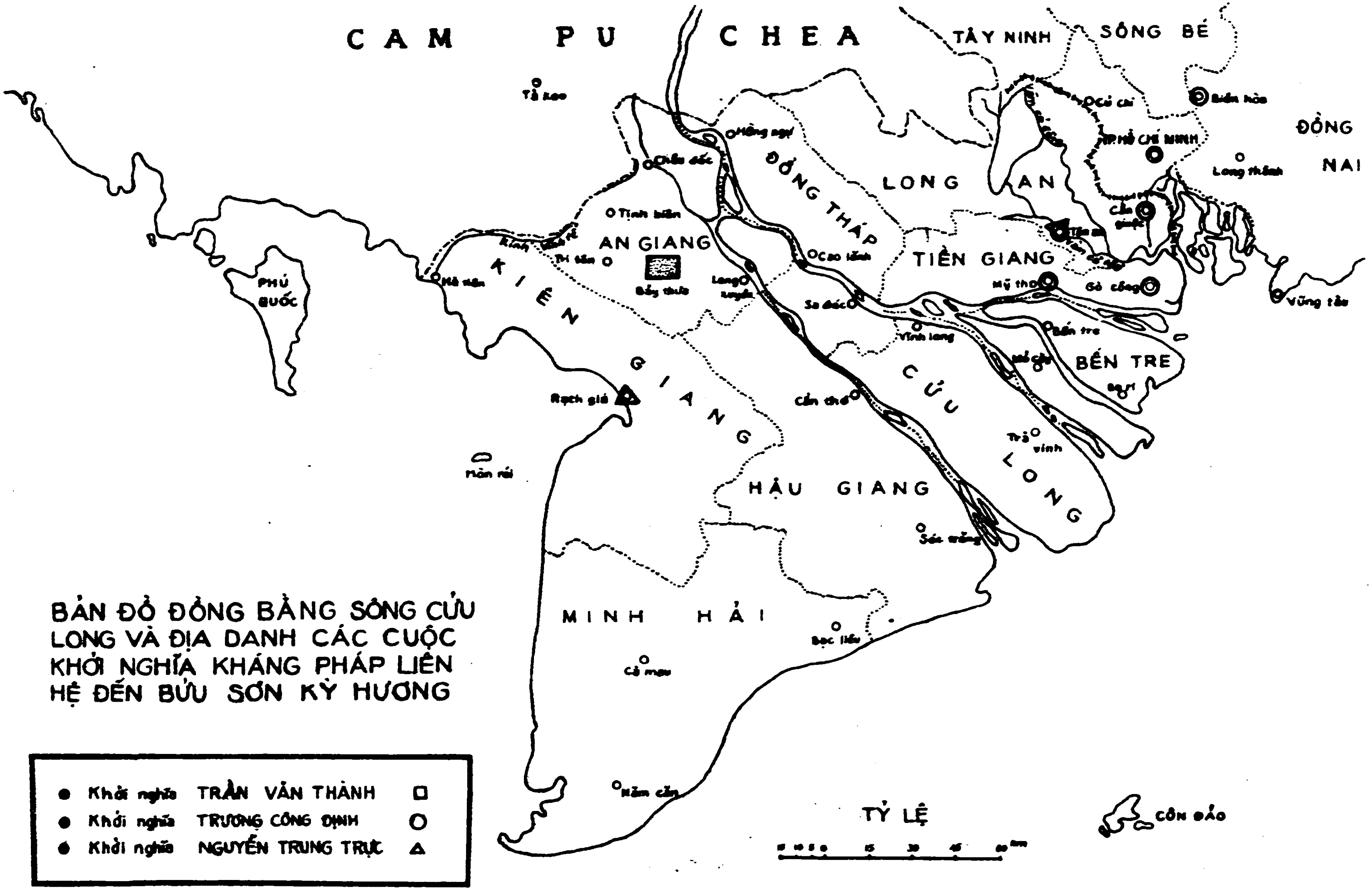

BẢN ĐỒ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ ĐỊA DANH CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA KHÁNG PHÁP LIÊN HỆ ĐẾN BỬU SƠN KỲ HƯƠNG

binh chống Pháp tại Tân An từ 1861 với chiến công oanh liệt là đốt cháy tàu Espérance của Pháp trên sông Nhật Tảo (11/12/1861). Sau đó, ông tiếp tục dấy binh ở Hòn Khoai và đánh đồn Rạch Giá năm 1868. Cũng trong năm đó (1868), cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt, ông bị thực dân Pháp xử trảm tại Rạch Giá. Sự nghiệp của Nguyễn Trung Trực được lưu truyền hậu thế qua hai câu thơ bất hủ:

"Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa,

Kiếm bạt Kiên Giang khấp quỷ thần".

- TRẦN VĂN THÀNH: (?-1873) Thường được hậu thế gọi là "Đức Cố Quản" do ông đã làm chức Chánh Quản Cơ vào thời Tự Đức. Trần Văn Thành là một "Đại đệ tử" của đức Phật Thầy Tây An, được Ngài truyền nhiều bí quyết và trao sứ mệnh lãnh đạo công cuộc kháng Pháp. Năm 1867, khi toàn bộ Nam Kỳ đã lọt vào tay Pháp, ông lập đạo binh "Binh Gia Nghị" tại trại ruộng Láng Linh, trực tiếp lãnh đạo nhân dân và tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đứng lên đánh Pháp. Đức Cố Quản đã giữ vai trò tích cực trong cuộc khởi nghĩa 1868 của Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá, ông có liên lạc với nghĩa quân của Trương Quyền và Pu Campo, đồng thời có liên quan trong việc giết tên Tỉnh trưởng Salicetti. Trong khi hầu hết các cuộc khởi nghĩa tại Nam Kỳ bấy giờ đều bị dập tắt, cuộc khởi nghĩa do Trần Văn Thành lãnh đạo vẫn đứng vững và phát triển thành một chiến khu lớn tại vùng rừng Bảy Thưa (thuộc Láng Linh - An Giang) gây được ảnh hưởng đáng kể ở An Giang và Long Xuyên. Tuy nhiên do cô thế nên sau nhiều lần bị càn quét, nghĩa quân Trần Văn Thành đã thất bại vào năm 1873. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt hoàn toàn, Trần Văn Thành mất tích.

Bửu Sơn Kỳ Hương là mảnh đất tốt vun xới cho mầm yêu nước phát triển trong nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long thế kỷ XIX. Xuất phát từ "Tứ đại trọng ân" trong giáo lý, Bửu Sơn Kỳ Hương đã có những đóng góp thiết thực và giá trị trong công cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ ngay từ khi thực dân Pháp xâm chiếm miền Nam Việt Nam.

*

* *

Tóm lại, Bửu Sơn Kỳ Hương không phải là một hình thức mê tín dị đoan như nhiều người lầm tưởng, nó cũng không phải là một tôn giáo mà là một *đạo giáo cứu thế* (religion messianiste) - một biểu hiện của ý thức chống ngoại xâm mang tính thần bí của nhân dân Đồng bằng Sông Cửu Long nửa cuối thế kỷ XIX. Ý thức này đã được chuyển hóa thành các cuộc khởi nghĩa kháng Pháp nổ ra liên tục ở nhiều nơi và trong nhiều năm tại Đồng bằng sông Cửu Long, ngoài tầm kiểm soát của triều đình nhà Nguyễn nhu nhược và thối nát. Bên cạnh tính chất chống ngoại xâm đậm nét, Bửu Sơn Kỳ Hương còn mang yếu tố chống phong kiến sâu sắc và là nhân tố tích cực trong việc bảo vệ các truyền thống dân tộc. Với những ưu điểm trên, Bửu Sơn Kỳ Hương xứng đáng được ghi vào trang sử chống Pháp và trang văn hóa nước nhà những nét son rạng rỡ.

T.P. Hồ Chí Minh tháng 4-1992

VẤN ĐỀ MẮC NỢ ĐẤT ĐAI Ở NAM KỲ DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

PHẠM QUANG TRUNG

Sự kiện mắc nợ đất đai (l'endettement agraire) phổ biến ở Nam Kỳ vào đầu những năm 1930 đã nhanh chóng trở thành một trong những vấn đề nóng bỏng của xã hội đương thời. Hầu hết các sách, báo viết về Nam Kỳ thời đó đều ít nhiều đề cập đến vấn đề này. Chính quyền thuộc địa Pháp ở đây cũng đã phải bỏ ra rất nhiều công sức để giải quyết nhằm ổn định tình hình. Vậy thực chất của tình trạng trên là gì? Nguyên nhân và hậu quả của nó ra sao?

Trong bài viết này, chúng tôi xin bước đầu tìm hiểu những vấn đề đã nêu trên.

*

* *

Như chúng ta đều biết, ngay từ khi xâm chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa, Pháp đã thi hành ngay một chính sách nhằm triệt để khai thác tiềm năng nông nghiệp của xứ này, và Nam Kỳ đã nhanh chóng trở thành vùng chuyên canh sản xuất lúa gạo để xuất khẩu của Pháp, mang lại nhiều lợi nhuận cho chúng. Chỉ trong 50 năm, diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ đã tăng lên 4,1 lần (từ 520.000 ha vào giai đoạn 1875 - 1880 đến hơn 2.235.000 ha vào giai đoạn 1926 - 1930); sản lượng lúa gạo cũng tăng lên 4 lần (từ 840.000 tấn đến 3.360.000 tấn) (1). Hàng năm bình quân Nam Kỳ xuất khẩu ra thị trường thế giới trên dưới 1 triệu tấn gạo, chiếm tới 60%, thậm chí có năm tới 70%-80% tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của thuộc địa Đông Dương (2). Nam Kỳ là xứ thuộc địa trù phú vào loại nhất, là một trong những trung tâm sản xuất và xuất khẩu lúa gạo nổi tiếng của thế giới lúc đó.

Để có thể đẩy mạnh được công cuộc khai thác nông nghiệp ở Nam Kỳ, về phương diện tài chính, chính quyền thuộc địa Pháp đã tìm mọi cách tập trung nguồn vốn đầu tư ngày càng lớn vào xứ này. Đặc biệt là từ sau chiến tranh thế giới lần I, chỉ trong 5 năm (1924-1928), số tư bản đầu tư vào Nam Kỳ đã lên tới 1.363,1 triệu đồng Đông Dương (ký hiệu $. P.Q.T) chiếm hơn 50% tổng số tư bản đầu tư vào Đông Dương (3). Nam Kỳ trở thành địa bàn hoạt động tốt cho các nhà đầu tư và kinh doanh tín dụng nông nghiệp. Bởi vì đây là nơi sản xuất và xuất khẩu lúa gạo nhiều nhất trong toàn cõi Đông Dương, có thể đem lại lợi nhuận kếch xù, thu lợi nhanh chóng và cho phép nâng hệ số luân chuyển vốn tới mức cao nhất. Mặt khác, Nam Kỳ cũng chính là nơi có thể bảo đảm chắc chắn cho các hoạt động đầu tư tín dụng nông nghiệp nhờ có số giá trị ruộng đất rất lớn. Theo Yves Henry, vào giai đoạn 1930, số ruộng đất trên 2 triệu ha của Nam Kỳ ước tính trị giá tới 633.066.000$ (4).

Chính trong bối cảnh và điều kiện thuận lợi như trên, Nam Kỳ đã trở thành nơi có các hoạt động nông tín phong phú và sôi nổi nhất trong cả nước, và cũng chính vì vậy tình trạng mắc nợ nói chung, mắc nợ đất đai nói riêng ở đây đã trở thành phổ biến và trầm trọng nhất. Vào năm 1937, Roger Sylvestre, Chủ tỉnh tỉnh Bạc Liêu đã viết về tình trạng đó như sau: "Không có ai ở đây lại không phải là chủ nợ hoặc là con nợ, tá điền vay của chủ đất, viên chủ đất này lại vay của một nhà tư bản lớn hơn; người culi vay của viên đốc công, viên đốc công này lại vay của người thuê mướn họ; ngư dân vay của người lãnh trưng nơi đánh bắt; tiểu thương vay của đại thương. Những người làm nghề tự do, thợ thủ công, công chức sẽ mắc nợ đối với thương nhân Hoa kiều hay của một kẻ cho vay nặng lãi nào

đó" (5).

Số vốn đầu tư vào Nam Kỳ trong lãnh vực nông nghiệp lúc đó là do nhiều nguồn, và được nhiều tổ chức nông tín khác nhau thực hiện. Chỉ riêng số tiền của tư bản Ấn kiều đầu tư cũng đã rất lớn. Theo số liệu do Paul Bernard tập hợp, số tiền mà các Ấn kiều đưa vào ngành trồng lúa ở Nam Kỳ trong một số thời kỳ cụ thể như sau: (6)

- Thời kỳ 1901 - 1904 khoảng 8 triệu $
- Thời kỳ 1905 - 1909 khoảng 12 triệu $
- Thời kỳ 1910 - 1914 khoảng 14 triệu $
- Thời kỳ 1915 - 1919 khoảng 16 triệu $
- Thời kỳ 1920 - 1924 khoảng 20 triệu $
- Thời kỳ 1925 - 1930 khoảng 30 triệu $

Tư bản cho vay Ấn kiều (đương thời người ta gọi là chủ chệt, tức là các Chetty) thâm nhập vào Nam Kỳ từ những năm 1870; đến năm 1930 họ đã tổ chức được gần 100 cơ sở chuyên cho vay lãi. Ngay khi vừa vào Nam Kỳ, nhân lúc Pháp còn đang vướng chân vào chiến tranh, bọn Chetty đã tung tiền ra cho vay với mức lãi tưởng như rất hợp lý (12%/năm). Nhưng với một nghệ thuật điêu luyện, họ luôn tìm cách đem gộp số tiền lãi vào vốn, vì thế trong thực tế số tiền mà họ bỏ ra kinh doanh bao giờ cũng thu được lợi gấp đôi. Các tài liệu Pháp đương thời đều dẫn một trường hợp điển hình: vào tháng 7 năm 1931, một địa chủ ở Cần Thơ, ông VVT cho biết: từ năm 1906 ông đã vay của các Chetty tổng số tiền là 300.000$, kể từ đó ông đã hoàn trả cho họ tới 700.000$, vậy mà vẫn còn nợ tới 130.000$ (7). Có thể nói bằng các thủ thuật tinh vi, các Chetty luôn tìm mọi cách duy trì nguồn khách hàng của họ không bao giờ hết để thu lợi. Đối tượng khách hàng của các Chetty chủ yếu là những địa chủ lớn. Đặc biệt, đối với những địa chủ có tài sản ruộng đất lớn đang nằm trong tình trạng bị các chủ nợ khác thúc ép, các Chetty luôn sẵn sàng đứng ra thanh toán công nợ cho họ với điều kiện họ phải giao cho mình các chứng thư hợp pháp, và trong đó giấy nợ bao giờ cũng ghi số tiền cao hơn nhiều số tiền thực vay... Nhờ những hoạt động hết sức tinh vi, linh hoạt này, các Chetty luôn thu được lợi nhuận cao. Từ năm 1900 đến năm 1930, theo tài liệu Pháp, các Chetty đã thu lợi được tới 182 triệu $.

Các thế lực tư bản Pháp chỉ thực sự trực tiếp kinh doanh nông tín ở Nam Kỳ mở đầu là bằng hình thức cho vay theo mùa (prêt sur récolte) của Ngân hàng Đông Dương (NHĐD). Trước các đối thủ cạnh tranh, ngay từ khi thành lập NHĐD đã có tham vọng triển khai nông tín để giành mối lợi. Điều 20 trong điều lệ thành lập của NHĐD quy định: "Ngân hàng có thể chấp thuận hoặc cho cá nhân hoặc cho tập thể nông nghiệp vay tiền làm mùa" (8). Cho vay theo mùa là hình thức tín dụng ngắn hạn (thời hạn ấn định là 6 tháng, được gia hạn tối đa không qúa một năm, với mức lãi xuất là 8%/ năm). Về lý thuyết, hình thức này cho phép NHĐD thu lời nhanh gọn, hệ số chu chuyển vốn rất cao. NHĐD và chính quyền thuộc địa Pháp chủ trương dựa vào hệ thống các cấp chính quyền để triển khai hoạt động. Nghị định 21-4-1876 quy định cho phép các chức dịch làng xã ở Nam Kỳ được thay mặt các cá nhân có đăng ký hợp pháp đến Ngân hàng vay tiền làm mùa. Các Nghị định 21-1-1886; 23-1-1888; 12-12-1893; 17-11-1896 còn quy định thủ tục, thể thức các bước tiến hành vay và hoàn trả. Theo đó, các cá nhân và các tập thể đều có thể được vay tiền làm mùa; tất cả mọi giấy tờ cần thiết đều phải thông qua chính quyền cơ sở, "phải có đóng dấu làng, phải có xã trưởng cùng 2 hương chức ký tên" (9). Những quy định trên đã tạo cơ sở cho các chức dịch cơ sở, các địa chủ có thế lực lợi dụng địa vị của mình để nhũng lạm. Do có sự chênh lệch cực lớn giữa lãi xuất hàng năm của NHĐD (8%) và lãi xuất thông thường của các hình thức cho vay nặng lãi (36%-120%), những kẻ có thế lực đã tìm mọi cách thâu tóm số tiền vay của Ngân hàng để cho vay lại kiếm lời. Chính Toàn quyền Đông Dương Pasquier trong phiên họp của Đại Hội đồng Lý Tài ngày 25-11-1931 đã phải thừa nhận: "thực tế là đã không làm sao có thể đưa các khoản cho

vay đến với những người trồng trọt nhỏ, cho các tá điền, cho những người nhà quê mà không qua sự trung gian của các trung và đại địa chủ" (10). Nhận xét này hoàn toàn phù hợp với thực tế xẩy ra ở Nam Kỳ lúc đó. Ngay từ năm 1900, theo các báo cáo của Billecoq, Ủy viên Hội đồng chính phủ phụ trách ngân hàng, chính nạn những lạm của các chức dịch làng xã dùng tiền vay của NHĐD để cho vay lại với mức lãi xuất tối thiểu 70%- 80% là nguyên nhân chủ yếu làm cho hoạt động cho vay theo mùa không sao tiến triển được (11). Việc cho vay theo mùa cuối cùng phải đình chỉ từ năm 1927 (12); toàn bộ khối lượng tiền của hoạt động này ở Nam Kỳ chỉ đạt 2.500.000$.

Trước tình hình này, để có thể cạnh tranh được với những thế lực tư bản khác, đồng thời nhằm mục đích chống lại phong trào "Hội kín" đang phát triển ở nông thôn Nam Kỳ, chính quyền thuộc địa Pháp đã phối hợp với NHĐD tổ chức ra các "Hội Nông tín tương tế bản xứ" (Société de Crédit Agricole Indigène Mutuel, gọi tắt là SICAM) (13). Cho đến 1928, tất cả các tỉnh ở Nam Kỳ đã tổ chức được các SICAM của mình. Khối lượng tiền do NHĐD cho vay thông qua các SICAM đến năm 1930 lên đến 12.000.000$, nhưng toàn bộ số tiền này lại rơi vào tay các địa chủ có thế lực (14).

Ngoài NHĐD, các tổ chức Ngân hàng khác chỉ thực sự kinh doanh nông tín đối với nông dân bản xứ từ những năm 1920. Ngân hàng Pháp - Hoa (Banque Franco - Chinoise) vốn là Ngân hàng Công nghiệp Trung Hoa (Banque Industrielle de Chine) trước đó, chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, không hề có một hệ thống chi nhánh để kinh doanh nông tín; nhưng từ năm 1920, Ngân hàng này cũng tung tiền ra cho nông dân vay. Vào giai đoạn khủng hoảng kinh tế, số tiền qúa hạn khó đòi buộc phải "bất động sản hóa" (tức là tịch thu ruộng đất của con nợ) của Ngân hàng này đã lên đến 1.000.000$.

Năm 1923, Hãng Địa ốc (Compagnie Foncière) do Ngân hàng Pháp - Hoa và Ngân hàng Paris và Hà Lan (Banque de Paris et des Pays - bas) cũng được thành lập để cạnh tranh với Ngân hàng Địa ốc Đông Dương (Crédit Foncier indochinois) và các chi nhánh của nó là Ngân hàng Địa ốc Nông nghiệp (Crédit Foncier Agricole) do NHĐD vừa thành lập. Đây là hai tổ chức địa ốc đầu tiên xuất hiện ở nước ta. Cả hai cơ sở này đều thực hiện tín dụng cho các công trình đô thị và nông nghiệp, với mức lãi xuất chung là 14%/ năm, trong đó 12% là lợi nhuận của Ngân hàng và 2% còn lại dành cho dịch vụ giám định và thủ tục bảo lãnh thế chấp; thời hạn hoàn trả là 5 năm; và phương thức trả là theo cách chia đều số tiền thành 5 phần, mỗi năm trả một phần đều nhau. Theo thống kê, tổng số tiền mà Địa ốc đưa ra cho vay nông nghiệp đến năm 1930 tới 12.000.000$. Toàn bộ các hoạt động của Địa ốc chỉ tập trung với các khách hàng là địa chủ lớn, có đủ mọi điều kiện phù hợp với luật tố tụng thương mại.

Qua các tổ chức tín dụng nông nghiệp đã nêu trên cho chúng ta thấy hầu như toàn bộ số vốn cho vay đều được tập trung vào tay giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ, bởi vì chỉ có địa chủ mới có đủ điều kiện để vay vốn của các Ngân hàng. Vấn đề ở đây là vì sao và trong điều kiện nào lại dẫn đến tình trạng mắc nợ đất đai trầm trọng ở Nam Kỳ như vậy.

Dưới thời Pháp thuộc, Nam Kỳ chia thành hai vùng canh tác khác biệt. Vùng "đất cũ" bao gồm Chợ Lớn, Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long Sa Đéc, Sóc Trăng và một phần tỉnh Cần Thơ. Tại những tỉnh này, nhìn chung ruộng lúa được gieo trồng như trên những mảnh vườn; đất đai đã được canh tác lâu đời và nguồn nhân lực dồi dào. Việc phát canh nhìn chung dễ dàng. Hầu hết các chủ ruộng đất thường trực tiếp khai thác một phần ruộng đất của mình. Các tá điền ở đây thường không đòi hỏi phải có khoản tiền ứng trước, thậm chí có một số địa chủ lại đòi thu trước khoản tiền lãnh canh. Tiền lãnh canh được quy bằng thóc với mức thông thường là 30 - 50 giạ lúa trên 1 ha (1 giạ lúa bằng 40 lít, tương ứng với 22 kg -

24 kg) (15). Chủ sở hữu chỉ phải cung cấp sức kéo, nông cụ (cày, cuốc...) cho tá điền và trả thuế đất. Ở vùng này, các tá điền phải tìm kiếm và chạy chọt để được thuê đất. Ngay trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, ruộng đất ở đây cũng không bị bỏ hoang.

Ở vùng "đất mới", tình hình lại khác hẳn. Phần lớn các ruộng lúa ở Bạc Liêu, Rạch Giá, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc chiếm gần một nửa tổng số diện tích canh tác ở Nam Kỳ là những đất đai vừa mới khai khẩn. Là "đất mới" nên việc khai phá, canh tác tại đây đòi hỏi phải có sự đầu tư vốn rất lớn. Các chi phí tuyển mộ tá điền, định cư họ và cung ứng vốn cho họ luôn đặt các địa chủ vào tình trạng "khát vốn". Các nhà chuyên môn Pháp đã khẳng định rằng việc tuyển mộ nhân lực từ nơi khác đến với phương thức phát canh nhiều nấc là biện pháp duy nhất để khai thác vùng "đất mới" này (16). Thông thường các chủ đất giao đất cho các tá điền chính, những người này lại giao ruộng cho những nông dân tá điền theo khả năng của họ. Vào 1930, có tới 90.285 chủ đất ở Nam Kỳ đã dùng phương thức này (17). Tại vùng "đất mới", việc canh tác thường rất khó khăn trong những năm đầu khai phá, vì vậy năng xuất ở đây chỉ đạt dưới 1 tấn/ 1 ha, và do đó khoản tiền lĩnh canh không thể nào dễ dàng thu được. Để bù lại, các địa chủ thường tìm mọi cách thu lời ở số tiền ứng trước cho tá điền vay. Theo báo cáo của các chuyên gia Pháp đương thời, mặc dù khoản tiền lĩnh canh ở vùng "đất mới" là không đáng kể, nhưng dù ở đâu, các chủ sở hữu cũng thu được lợi ngang nhau trên cùng một diện tích phát canh. Bởi vì cái mà họ mất ở khoản tiền lĩnh canh thì họ lại thu được ở số tiền lãi do khoản ứng trước đem lại (18).

Mặt khác, có thể nói tình trạng bất bình đẳng trong quan hệ sở hữu ruộng đất, với hàng triệu lao động vô sản ở nông thôn Nam Kỳ, đã hình thành nên một thị trường vô tận cho các hình thức tín dụng cho vay nặng lãi. Vào năm 1930, cả Nam Kỳ chỉ có 225.000 người có đất (kể cả con số 85.831 người chỉ có dưới 1 ha và 97.060 người chỉ có từ 1 ha đến 5 ha). Đương thời, người ta tính rằng người tá điền chỉ có thể bắt tay vào làm việc khi họ được ứng trước 35 giạ lúa và 5$. Rồi với 5 ha lĩnh canh được của địa chủ, họ có thể thu hoạch được 300 giạ lúa và sau khi thanh toán mọi sở phí, họ chỉ còn lại 37,5 giạ lúa cho cả gia đình chi dùng (19). Báo "Lục tỉnh Tân văn" đã viết về thân phận của người tá điền lúc đó như sau: "... Nói tiếng là làm ruộng, chớ kỳ chung là đi kiếm ăn cho qua ngày tháng. Làm ruộng gì mà mãn nhứt đại không có dư một hạt lúa dính tay..., lúa gặt về rồi đã lo đi lãnh ruộng giao, lãnh cày cấy, công phát" (20). Có thể nói, đối với những người tá điền khốn khổ này, thì việc vay mượn, việc mắc nợ là biện pháp duy nhất để họ tồn tại. Và những tên chủ đất sẵn sàng ứng tiền, thóc và giao ruộng cho họ để thu lợi. Trường hợp con nợ có qúa ít ruộng đất, để có thể đủ ăn, họ phải đi vay mượn thì ruộng đất của họ lập tức trở thành đối tượng cướp đoạt của chủ nợ. Giới quan chức Pháp đã nhận xét: "Tiền cho vay đã tạo nên một sự kinh doanh cực lãi, là một sự mua lại ruộng đất với giá rẻ, đó cũng là lý do tồn tại và là mục đích cuối cùng của hoạt động cho vay nặng lãi" (21).

Chính vì những lý do trên, trong thời kỳ thịnh vượng của nông nghiệp ở Nam Kỳ, địa chủ đã đổ xô đến các cơ sở tín dụng để vay vốn; vay được càng nhiều tiền, họ càng thu được nhiều lợi nhuận. Thế rồi cuộc khủng hoảng kinh tế bất ngờ nổ ra và tác động đến Nam Kỳ vào đúng thời điểm các khoản vay đến hạn. Từ tháng 4-1930 đến tháng 11 - 1933, giá thóc gạo giảm xuống 4 lần (từ 13,3$/ tạ xuống 3,2$/ tạ) (22) làm cho hàng loạt địa chủ ở Nam Kỳ rơi vào tình trạng vỡ nợ, ruộng đất bị tịch thu, tài sản bị tịch biên. Hàng triệu ha trồng lúa ở Nam Kỳ có nguy cơ bị bỏ hoang vì chủ ruộng không có khả năng duy trì sản xuất, kéo theo hàng triệu nông dân ở đây có nguy cơ bị mất việc... Chỉ trong qúy 2 năm 1932, các chủ nợ đã đăng ký chính thức xin bán

các tài sản mà họ tịch biên được gồm 159 con nợ bị thu 13.055 ha ruộng lúa và 28 con nợ bị tịch biên 103,5 ha đất thổ cư (23).

Để có thể hình dung được tình trạng mắc nợ trầm trọng ở Nam Kỳ, chúng ta hãy tham khảo những số liệu trong bảng kê dưới đây (24).

Số liệu về tình trạng mắc nợ tăng lên ở Nam Kỳ

(Đơn vị tính: triệu đồng Đông Dương, $)

Năm	Ấn kiều	Việt Nam	Cơ sở người Âu	Quỹ nông tín	Cộng	Lãi suất	Số tiền lãi năm
1900	16	5	10		31	15%	4,6
1905	20	7	11		38	15%	6,7
1910	23	10	12		45	15%	8,1
1915	28	13	13		54	15%	8,3
1920	33	17	14	1	65	13%	8,3
1925	43	21	25	4	93	13%	12,0
1930	57	25	40	12	134	13%	17,4

Những số liệu trên cho thấy tổng số tiền đầu tư của các tổ chức tín dụng khác nhau vào Nam Kỳ ngày càng tăng thêm: đặc biệt, từ năm 1920 đến năm 1930, số tiền tín dụng được tung ra đã tăng lên hơn 2 lần và số tiền lãi của các cơ sở tín dụng cũng tăng lên hơn 2 lần. Chính trong thời gian này, sản xuất lúa gạo - ngành sản xuất chủ yếu của Nam Kỳ - lại có những dấu hiệu chững lại (sản lượng thóc năm 1921 - 1925: 3,120 triệu tấn giảm xuống còn 2,510 triệu tấn vào năm 1931). Như vậy số tiền tín dụng đưa ra không còn được sự tăng tiến của sản xuất lúa gạo bảo đảm nữa. Đó chính là lý do cơ bản làm ngừng trệ, rồi đi đến rối loạn trong nền kinh tế ở Nam Kỳ lúc đó. Theo số liệu điều tra của cơ quan cho vay Địa ốc (Service de Prêt foncier), đến 31-12-1932, trong tổng số 4.436 trường hợp xin vay dài hạn để thu xếp công nợ ngắn hạn của toàn Đông Dương, riêng Nam Kỳ có 4.346 trường hợp (36 trường hợp ở Bắc Kỳ; 10 trường hợp ở Trung Kỳ và 44 trường hợp ở Campuchia). Trong số 4.346 trường hợp đó, có 2.662 trường hợp được xem xét giải quyết với tổng số nợ là 35.609.510$ liên quan đến 427.327 ha ruộng lúa (25). Mặc dù con số 2.662 trường hợp được cơ quan Địa ốc đưa ra chưa phải là toàn bộ các trường hợp mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ, nhưng như nhận xét của cơ quan này, đây là những trường hợp điển hình nhất. Vì thế phân tích các dữ kiện trong những trường hợp này sẽ cho chúng ta những kết luận cần thiết về tình trạng mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ.

- *Về sự phân bố các khu vực mắc nợ*: Con số 2.662 trường hợp của Nam Kỳ liên quan đến 427.327 ha đất phân chia ra theo vùng cụ thể như sau:

Tỉnh	Số người mắc nợ	Số ruộng đất bị tịch thu	Tỉnh	Số người mắc nợ	Số ruộng đất bị tịch thu
Bạc Liêu	212	84.480 ha	Mỹ Tho	230	21.459ha
Rạch Giá	226	91.044 ha	Bến Tre	469	17.649 ha
Sóc Trăng	186	50.277 ha	Trà Vinh	115	13.985 ha
Cần Thơ	313	62.590 ha	Chợ Lớn	130	5.868ha
Long Xuyên	79	22.891 ha	Tân An	163	10.040ha
Châu Đốc	38	4.059 ha	Gò Công	69	5.117 ha
Sa Đéc	279	23.442 ha	Gia Định	31	2.832 ha
			Vĩnh Long	122	11.587 ha
Cộng	1333	338.783 ha	Cộng	1329	88.544ha

Như vậy hầu hết các tỉnh ở Nam Kỳ đều có tình trạng mắc nợ đất đai trầm trọng. Và nếu lấy sông Hậu làm ranh giới của hai vùng như người Pháp thường chia thì số người mắc nợ ở hai vùng này tương đương như nhau, nhưng số ruộng đất bị tịch thu ở các tỉnh thuộc miền Tây Nam Kỳ nhiều hơn gần 4 lần so với số ruộng đất bị tịch thu ở các tỉnh còn lại. Sở dĩ như vậy là vì tại các tỉnh miền Tây, số tiền mắc nợ cao hơn nhiều:

Bạc Liêu:	6.855.364$	Mỹ Tho:	1.939.797 $
Rạch Giá:	5.449.311$	Bến Tre:	2.205.450 $
Sóc Trăng:	4.479.282$	Trà Vinh:	1.603.382 $
Cần Thơ:	5.330.750$	Chợ Lớn:	950.189 $
Long Xuyên:	1.282.347 $	Tân An:	1.205.610 $
Châu Đốc:	219.238 $	Gò Công:	673.181 $
Sa Đéc:	1.814.231 $	Gia Định:	401.551 $
		Vĩnh Long:	1.199.624 $
Cộng	25.430.523 $	Cộng	10.178.784 $

Rõ ràng là miền Tây Nam Kỳ, nơi có nhiều đại địa chủ nhất, nơi sản xuất và xuất cảng lúa gạo nhiều nhất, nơi thu hút số tiền nông tín nhiều nhất cũng chính là nơi mắc nợ đất đai trầm trọng nhất. Sự khác biệt ấy còn thể hiện rất rõ rệt, nếu chúng ta so sánh mức độ mắc nợ giữa các tỉnh, đặc biệt là giữa những tỉnh hoàn toàn mới khai khẩn với những tỉnh "đất cũ". Ba tỉnh ở miền Tây Nam Kỳ gồm Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu với số diện tích canh tác là 800.000 ha có 621 người mắc nợ, tổng cộng tới 16.000.000 $ với số ruộng đất là 175.000 ha, trong khi đó ở tỉnh Bến Tre có 96.000 ha canh tác cũng có tới 469 trường hợp mắc nợ, tổng cộng là 2.205.450 $ với số ruộng đất tới 17.600 ha. Như vậy là có sự rất không đồng đều của sự phân bố số nợ.

Sự khác biệt về quy mô mắc nợ: Chỉ cần so sánh tổng số chủ sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ (250.000 người) với tổng số chủ sở hữu mắc nợ (2.662 người), chúng ta cũng có thể thấy ngay số chủ sở hữu bị mắc nợ chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể, nhưng số ruộng đất của những con nợ này lại chiếm một tỷ lệ không nhỏ (427.327 ha trên tổng số 2.200.000 ha). Mặt khác, ngay trong số những người mắc nợ, sự khác nhau về quy mô nợ cũng có sự khác biệt nhau. Trong số 2.662 con nợ, có 2.107 người nợ dưới 15.000 $ với tổng số nợ là 6.900.000$, số ruộng đất có liên quan là 200.000 ha; 218 người nợ từ 15.000 $ đến 25.000 $, nhưng con nợ này có vốn sở hữu lớn, nên tổng số nợ tới 4.100.000 $; số còn lại gồm 337 người nợ từ trên 25.000 $ với tổng số tiền nợ tới 24.600.000$. Như vậy, hai loại con nợ sau cùng bao gồm 555 chủ sở hữu số ruộng 200.000 ha đã mắc nợ tới 28.700.000$. Rõ ràng là có sự khác nhau rất lớn giữa những con nợ. Dường như có một sự tương ứng giữa tình trạng tập trung ruộng đất với tình trạng tập trung nợ nần. Việc phân tích trên đã cho thấy *tình trạng mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ chủ yếu và thực chất là tình trạng mắc nợ của giai cấp địa chủ, trong đó trước hết là những địa chủ lớn*. Kết luận này càng có cơ sở vững chắc, nếu chúng ta phân tích các trường hợp cụ thể. Ở tỉnh Cần Thơ, theo báo cáo của cơ quan Địa ốc, ngay sau tuần lễ điều tra đầu tiên, toàn tỉnh có 1 người nợ 323.000 $, 1 người nợ 185.000 $, 3 người nợ từ 100.000 $ đến 150.000 $, 9 người nợ hơn 50.000 $, 7 người nợ từ 30.000 $ đến 49.000 $. Cho đến cuối năm 1932, ở tỉnh Cần Thơ có 100 con nợ với tổng số tiền nợ là 2.800.000 $. Có thể nói sự mắc nợ trầm trọng hàng loạt đất đai ở Nam Kỳ mà các tài liệu đương thời thường nhấn mạnh đến thì thực chất chỉ là sự đảo lộn giới hạn trong một số nhỏ các chủ sở hữu, nhưng lại tác động liên quan đến trên 1/5 tổng số đất đai canh tác

ở xứ này. Nếu chỉ làm một phép chia giản đơn, chúng ta sẽ thấy mỗi ha canh tác của những chủ sở hữu mắc nợ phải nợ tới 83$ (35.609.510$ trên 427.327 ha) (26). Nhưng cần phải hiểu rằng những số liệu mà cơ quan Địa ốc chính thức đưa ra chỉ là những kết qủa chưa đầy đủ. Thực tế, số tiền nợ của toàn bộ Nam Kỳ chắc chắn phải lớn hơn nhiều. Chỉ cần phân tích một số trường hợp cụ thể, chúng ta cũng thấy sự không đầy đủ này. Chẳng hạn vào thời điểm năm 1930, tổng số tiền mà Qũy Nông tín tương hỗ bản xứ Nam Kỳ cho các địa chủ vay lên đến 12.000.000 $, nhưng số liệu điều tra của cơ quan Địa ốc chỉ có 4.741.939$. Chính từ thực tế này, cơ quan cho vay Địa ốc đã ước tính ở Nam Kỳ số tiền mắc nợ đất đai phải lên đến khoảng 50 triệu - 55 triệu $ (27).

Sự mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ đã nhanh chóng trở thành mối quan tâm sâu sắc hàng đầu của chính quyền thuộc địa. Điều đó không có gì là lạ. Bởi vì cả hai phía chủ nợ và con nợ đều là cơ sở, là chỗ dựa của chính quyền đương thời. Những con nợ ở đây chính là những địa chủ, những người "rường cột" của xã hội đương thời. Còn các chủ nợ. Đó là những tổ chức Nông tín có liên quan mà chúng tôi đã điểm qua ở trên đều trực tiếp hay gián tiếp có mối quan hệ mật thiết với chính quyền thuộc địa. Để có thể hiểu rõ họ là những ai, việc tập hợp các dữ kiện do cuộc điều tra của cơ quan cho vay Địa ốc sẽ cho chúng ta thấy một cách chi tiết (28). Theo thống kê, con số các chủ nợ ở Nam Kỳ xin được thu xếp công nợ phân chia như sau: (xem cột bên).

- Ngân hàng Địa ốc	: có 133	con nợ với	4.583.160 $
- Hãng Địa ốc	: có 43	" " "	1.237.480 $
- Ngân hàng Đông Dương	: có 70	" " "	2.434.240 $
- Công ty Việt Nam Ngân hàng	: có 7	" " "	86.043 $
- Công ty Liên hiệp bất động sản	: có 1	" " "	30.000 $
- Công ty Địa ốc Sài Gòn	: có 1	" " "	226.000 $
- Công ty Tài chính Pháp - Thuộc địa	: có 1	" " "	25.000 $
- Công ty Địa ốc Nam Đông Dương	: có 1	" " "	5.000 $
- Ngân hàng Sài Gòn	: có 1	" " "	50.000 $
- Hội Truyền giáo nước ngoài	: có 1	" " "	200.000 $
- Qũi Nông tín tương hỗ	: có 450	" " "	4.741.939 $
- Người Việt	: có 1749	" " "	9.573.517 $
- Ấn kiều	: có 690	" " "	9.617.557 $
- Người Hoa	: có 45	" " "	177.270 $
- Người Pháp	: có 102	" " "	1.433.716 $
- Người cung cấp	: có 33	" " "	286.246 $

Để giải quyết tình trạng công nợ nói trên, ngay từ đầu chính quyền thuộc địa đã đứng về phía các chủ nợ. Hệ thống các cơ quan tư pháp ở Nam Kỳ đều được chỉ thị phải tiến hành các biện pháp cưỡng chế để buộc con nợ thanh toán. Vì thế hàng loạt ruộng đất của con nợ đã bị tịch biên, đem bán. Tuy nhiên, việc truy tố, tịch biên tài sản và bán ruộng đất của con nợ đã không đem lại kết qủa đáng kể. Bởi vì vào thời điểm khủng hoảng kinh tế, hàng loạt địa chủ đã bị vỡ nợ, có qúa ít số người có khả năng mua tậu thêm ruộng đất. Mặt khác, giá cả ruộng đất cũng bị tụt xuống, không còn có giá trị như lúc định giá để thế chấp; do đó việc hoàn vốn đứng trước nguy cơ không thể nào thực hiện được. Để có thể giải quyết được mâu thuẫn nan giải trên, ngày 22-4-1932, Pháp ra Sắc luật quy định thẩm quyền và giải pháp can thiệp của Nhà nước thực dân trong việc thanh toán công nợ (29). Theo đó, đến 1-1-1934 Chính phủ sẽ đứng ra tổ chức bán đấu giá tất cả ruộng đất bị tịch biên trong trường hợp những ruộng đất này không có người mua, Nhà nước sẽ mua để lấy tiền thanh toán cho các chủ nợ, và Nhà nước trở thành chủ sở hữu số ruộng đất ấy. Ngay sau khi Sắc luật 22-4-1932 ra đời, nhiều quan chức Pháp có trách nhiệm liên quan đến vấn đề giải quyết công nợ đã lên tiếng phản đối. Họ cho rằng việc giải quyết như vậy là phiêu lưu và không có cơ sở hiện thực. Trong báo cáo của mình, ông P. De Feyssal đã vạch ra rằng biện pháp tịch biên

là "mù quáng", chẳng những không giải quyết được công nợ mà còn làm đình trệ nền sản xuất. Bởi vì theo ông, thứ nhất, "nguồn gốc của mọi sự đảo lộn xã hội và chính trị đều nằm trong sự đảo lộn ruộng đất"; thứ hai, "bản thân ruộng đất, tự nó chẳng có giá trị gì, nhưng ruộng đất bị tịch biên sẽ nhanh chóng mất giá trị, vì không được thường xuyên duy trì canh tác. Các chủ nợ sau khi tịch biên không dễ gì tìm được các nhân viên quản lý, các tá điền..., tất cả sẽ nhanh chóng bị tan vỡ..." (30).

Mặt khác, bản thân các chủ nợ hầu hết lại là những tổ chức và cá nhân kinh doanh tiền tệ, việc phải "bất động sản hóa" số tư bản của họ chỉ là một việc làm bất đắc dĩ. Đối với họ, qúa trình kinh doanh phải đem lại lợi nhuận thực tế trên tiền vốn, họ không được chuẩn bị và cũng không có khả năng quản lý kinh doanh sản xuất lúa gạo. Họ đòi hỏi chính quyền thuộc địa phải có chính sách cụ thể để họ có thể thu hồi cả vốn lẫn lãi.

Trước tình hình hết sức phức tạp nói trên, Nhà nước thực dân đã dựa vào một số điểm trong luật gia hạn thanh toán nợ (moratorium) trước chiến tranh và những kinh nghiệm của tổ chức Địa ốc Pháp đã được các nhà chức trách đương thời vận dụng, để ban bố một đạo luật mới, ngày 26-4-1932. Theo đạo luật mới này, với sự chấp thuận của Bộ Thuộc địa Pháp. Toàn quyền Đông Dương được phép đứng ra bảo đảm để vay của Ngân hàng Địa ốc Pháp số tiền 100.000.000 phơrăng (tương đương với 10 triệu đồng Đông Dương) để phân phối cho vay dài hạn đối với các con nợ là chủ sở hữu trồng lúa ở Đông Dương với thời hạn tối đa là 15 năm và với lãi xuất là 7,75%/ năm. Ngay sau đó, ngày 29-4-1932 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Sở Cho vay địa ốc (Service des Prêts fonciers) để tổ chức thực hiện việc cho vay dài hạn nhằm thanh toán công nợ (32). Đồng thời với việc tổ chức cho vay dài hạn để "gán nợ", chính quyền thuộc địa cũng chủ trương đẩy mạnh việc cho các chủ sở hữu cũ có ruộng đất bị tịch biên được ưu tiên mua lại hoặc thuê lại bằng một hợp đồng thuê - bán (contrat de location-vente). Tính đến hết năm 1939, đã có 9942 con nợ được vay để thu xếp công nợ với tổng số tiền là 20.552.000 $. Cũng đến năm đó, Sở Cho vay địa ốc đã thu hồi được số vốn tổng cộng là 853.000 $, cụ thể như sau (33).

Những số liệu trên cho thấy việc chính quyền thuộc địa tiến hành cho vay dài hạn để thu xếp công nợ đã được thực hiện từng bước và đã có kết qủa đáng kể. Ở đây cũng cần phải nêu lên một trong những điều kiện làm cho việc trang trải nợ nần của địa chủ ở Nam Kỳ được thuận lợi là việc Nhà nước phá giá đồng tiền Đông Dương vào năm 1937; nhưng đấy lại là vấn đề thuộc lãnh vực khác mà trong khuôn khổ của luận văn này, chúng tôi chưa có điều kiện đi sâu.

Có thể nói việc thu xếp nợ nần đất đai này của chính quyền thuộc địa Pháp đã củng cố vững chắc thêm thế và lực của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ lúc đó. Trải qua những đảo lộn do tình trạng mắc nợ đất đai đem lại, ruộng đất ở Nam Kỳ càng tập trung cao độ hơn nữa vào một nhóm đại địa chủ ở xứ này và cũng do đó càng làm cho mâu thuẫn xã hội trong nông thôn Nam Kỳ càng trở nên gay gắt hơn.

Năm	Số người vay	Số nợ thu xếp	Số hoàn trả
1933	807	1.655.000 $	
1934	3.220	6.643.000 $	
1934	3.644	7.518.000 $	
1935	1.540	3.178.000 $	6.000 $
1937	602	1.242.000 $	135.000 $
1938	129	306.000 $	712.000 $
Cộng	9.942	20.552.000 $	853.000 $

CHÚ THÍCH

(1). Paul Bernard - "Le problème économique indochinois", 1934, tr. 9.

(2) Phạm Quang Trung: "Chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và qúa trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc" - NCLS số 6 năm 1985, tr. 24.

(3) "Bulletin économique de l' Indochine" - Dẫn theo: Trần Thị Bích Ngọc: "Tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc (1862-1945)" NCLS số 5 năm 1985, tr. 57.

(4) Yves Henry: "Economie agricole de l'Indochine" - Hà Nội, 1932, tr. 654.

(5) Dẫn theo: Pierre Gourou: "L'Utilisation du sol en Indochine francaise", Paris, 1940, tr 276-277.

(6) Paul Bernard "Le problème... indochinoise" Sdd, tr. 111

(7) P. De Feyssal: "L' Endettement agraire en Cochinchine" (Rapport d'ensemble au Gouverneur général de l'Indochine), Hà Nội, 1933, tr. 27.

(8) Tài Liệu lưu trữ, Hồ sơ số 20.771, Phông RST. Kho Lưu trữ TW1 Hà Nội.

(9) Lịch An Nam Thông dụng trong sáu tỉnh Nam Kỳ (Tòa Thống ngôn, Phủ Thống đốc Nam Kỳ dịch, phát hành), Sài Gòn, 1890, tr. 187. Tham khảo thêm các quy định cụ thể trong tài liệu lưu trữ. Hồ sơ số 10. Kho LTTW 1 Hà Nội.

(10) Xem toàn văn bài nói trong "L' endettement agraire en Cochiancbine", Sdd, tr.7.

(11). Tài liệu lưu trữ, Hồ sơ số 7.919, Phông Gougal. Kho LTTW 1 Hà Nội.

(12) Nghị định số 4309, ngày 2,11,1927, Hồ sơ số 75.547, Phông RST. Kho LTTW 1 Hà Nội.

(13) Tài liệu lưu trữ, Hồ sơ số 7.703, Kho LTTW 1, Hà Nội

(14) Về tổ chức Nông tín tương tế bản xứ Nam Kỳ (SICAM), xin tham khảo luận văn của chúng tôi in trong tập sách "Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại", t. 2.

(15), (16), (18) P. De Feyssal - "L'endettement ... Cochinchine" Sdd, tr 16-17, 19.

(17) Yves Henry- "Économie ... l' Indochine". Sdd, tr 183.

(19) Pierre Gourou - L' Utilisation... francaise, Sdd, tr. 405.

(20) Báo "Lục tỉnh tân văn" số 42, tr. 2

(21), (23), P.De Feyssal - L'Endettement - Cochinchine" Sdd tr. 24, 85

(22), (24) Paul Bernard - "Le problème - indochinoise" Sdd, tr. 123-124, 115-116.

(25) Phụ bản số 4, trong "L endettement..., Cochinchine". Sdd, tr 93.

(26) Cần chú ý rằng trong một số tài liệu, người ta đã lầm khi khẳng định rằng mỗi ha canh tác ở Nam Kỳ mắc nợ tới 83$.

(27) Xem chú thích số 24. Từ đây các số liệu đều dẫn từ nguồn này. Nhân đây xin nhấn mạnh rằng Paul Bernard cũng căn cứ vào dữ kiện này, nhưng lại cho rằng số nợ toàn bộ lên tới 65 triệu đồng Đông Dương (Le problème économie indochinois, tr. 79), ở chỗ khác cũng trong cuốn sách này, tr. 111 ông lại đưa ra số liệu tới 60-70 triệu đồng Đông Dương.

(28) Phụ bản số 4, trong "L'endettement... Cochinchine" Sdd,

(29) JOI (Công báo Đông Dương) 15-6-1932.

(30) P. De Feyssal "L'endettement - Cochinchine" Sdd, tr. 55-60.

(31) JOI, 25,5,1932.

(32), JOI, 18-6-1932.

(33) "Annuaire statistique de l' Indochine", 1937 - 1938, tr. 102. Nhân đây cũng xin lưu ý rằng số liệu mà tác giả bài viết "Tình hình sản xuất... (1862-1945)", trong NCLS số 5/1985 cho biết năm 1932 Sở Cho vay theo điền sản đã cho vay 2.262 trường hợp với tổng số tiền là 35,6 triệu đồng Đông Dương được thế chấp bằng 400.000 ha ruộng lúa là có sự lầm lẫn.

NGUỒN GỐC VÀ ĐIỀU KIỆN XUẤT HIỆN HƯƠNG ƯỚC TRONG LÀNG XÃ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG - TRUNG DU BẮC BỘ

VŨ DUY MỀN

Như chúng tôi đã có dịp trình bày hương ước chính là phần lệ làng được văn bản hóa và là bộ luật riêng của mỗi làng. Hương ước đồng thời là sản phẩm văn hóa tinh thần khá độc đáo của làng xã người Việt. Do vậy chúng ta muốn biết nguồn gốc sâu xa cùng những điều kiện ra đời hương ước của bất kỳ làng xã nào nhất thiết không thể bỏ qua việc xem xét qúa ttrình hình thành, phát triển của làng xã đó trong bối cảnh chung của xã hội đương thời.

1. NGUỒN GỐC HƯƠNG ƯỚC

Kết qủa nghiên cứu mấy chục năm gần đây cho thấy - làng xã cổ truyền người Việt không riêng gì khu vực đồng bằng trung du Bắc bộ mà có thể ở các khu vực khác như Sông Mã, sông Lam... vốn có nguồn gốc từ các công xã nông thôn xa xưa. Các công xã đó không nằm ngoài đặc trưng của công xã phương Đông mà còn mang sắc thái riêng. Chẳng hạn tính chất truyền thống, tính chất láng giềng, tính chất tông tộc, tính cộng đồng của công xã cực kỳ sâu đậm, bền vững. Những tính chất đó còn được bảo lưu ở các làng xã người Việt sau này khá rõ nét. Đặc biệt ở vào thời điểm thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX các công xã nông thôn đó đã bị phong kiến hóa tới mức tương đối triệt để, từ công xã nông thôn trở thành công xã nông thôn phong kiến hóa. Đấy là cả chặng đường dài với nhiều biến đổi sâu sắc của tự bản thân chúng, dưới tác động của vô vàn điều kiện cả chủ quan lẫn khách quan.

Do yêu cầu khách quan của cuộc sống cộng đồng (công xã nông thôn) cần quy định mối quan hệ giữa các thành viên với nhau và giữa các thành viên với các tổ chức cộng đồng. Những qui định đó buổi đầu rất sơ lược, đơn giản. Sau dần chúng được cố định thành tục lệ, tập quán truyền khẩu từ đời này sang đời đời khác. Nguồn gốc hương ước vốn từ tục dân (lệ làng truyền khẩu) chất phác và đơn giản. Dưới đây chúng ta sẽ thấy nguồn gốc lệ làng- hương ước với những biểu hiện rõ nét, đa dạng ở tục thề hay hội thề của người Việt xưa.

Về tục thề hay hội thề khởi đầu là một hình thức sinh hoạt dân gian. Tục thề không phải là sở hữu riêng của tộc người nào trên thế giới, mà nó có tính chất xã hội và tương đối phổ biến từ thời nguyên thủy. Trong đó có thể cá nhân thề với tập thể (thủ lĩnh thề với bộ lạc), hoặc cũng có khi tập thể này thề với tập thể kia (bộ lạc này thề với bộ lạc kia) trước cuộc chiến tranh cùng chống kẻ thù chung, hoặc cầu nguyện các thần linh trời đất ban cho mùa màng phong đăng hòa cốc, hoặc săn được nhiều thú, cứu khỏi những tai họa do thiên nhiên gây ra.

Ở Trung Quốc thời Xuân Thu Chiến quốc (1) "Minh hội" (hội thề - uống máu ăn thề) là một tập quán thông dụng để biểu thị sự cam kết giữa tập thể này với cộng đồng kia. Tề Hoàn Công từng tổ chức bốn lần minh hội với các lân bang. Thời nhà Tống, nhà Tùy cũng nhiều lần tổ chức minh hội.

Tàn dư của tục thề - hội thề, ngày nay vẫn còn được bảo lưu ở một số dân tộc thuộc châu Phi hoặc ở một số dân tộc ít

người như người Thái, Mèo (2), Xá ở miền núi Tây Bắc, hoặc người Bana, Stiêng...ở Tây nguyên nước ta (3).

Tục thề trong dân gian người Việt xuất hiện vào thời điểm nào? Nếu khẳng định thật chính xác mốc thời gian đó, cho đến nay chúng tôi chưa có được bằng cứ chắc chắn. Tục thề vừa là một hình thức và cũng là biểu hiện sinh động của tục lệ dân gian, từng trải qua qúa trình biến đổi trong bối cảnh lịch sử phát triển xã hội của người Việt. Có lẽ khi mà trình độ kinh tế xã hội của người Việt chưa được phát triển thì việc duy trì tục lệ làng xã (gồm cả tục thề) chủ yếu nhờ truyền khẩu từ thế hệ này qua thế hệ khác. Phải trải qua một chặng đường phát triển lâu dài làng xã người Việt ở đồng bằng và trung du Bắc bộ mới hoàn thiện dần. Chính do nhu cầu tự thân của các làng xã khiến việc duy trì tục lệ truyền khẩu (lệ làng bất thành văn) không còn phù hợp, đòi hỏi người nông dân làng xã phải chọn lựa và văn bản hóa lệ làng. Các bản khoán ước, hương ước ra đời, trong đấy bao gồm cả những tục thề, hội thề dân gian. Chính những ghi chép về tục thề trong hương ước ở một số làng xã và trong các tài liệu lịch sử khác càng làm sáng tỏ thêm về nguồn gốc hương ước.

Đối với người nông dân ở đồng bằng và trung du Bắc bộ tục thề dân gian vốn có từ xa xưa. Lễ thề đầu tiên được truyền thuyết khắc họa là lễ thề truyền ngôi của Hùng vương thứ 18 cho An Dương Vương. Hòn đá chứng tích của lễ thề tượng trưng cho ngôi báu hiện nay được thờ ở đền Thượng (đền Hùng) xã Hy Cương, Phong Châu, Vĩnh Phú.

Lễ thệ sư trước khi xuất quân phá giặc Đông Hán của Hai Bà Trưng.

Năm 557 Lý Phật Tử và Triệu Việt Vương tổ chức lễ thề. Theo Việt Sử lược, vào năm Tân Mùi, hiệu Kiến Gia năm đầu (1211), tháng 6, Nguyễn Tự chống lại vua Lý (Lý Huệ Tông), sau đó chạy đến Sơn Lão ở Khô Sách. Được vài tháng, lương ăn áo mặc thiếu thốn. Tự định theo về với Trần Tự Khánh. Đến ấp Than (gồm ba làng Than: Thạch Thán, Phú Mỹ, Ngọc Than- Quốc Oai- Hà Tây) phụ lão trong ấp đứng chật đường xin Tự ở lại nói rằng! "Đất này khốn khổ vì Sơn Lão đã lâu vậy, nếu tôn ông có thể lưu lại ở đây ít lâu thì chỉ một ấp này được sống vẹn toàn cả; dân sẽ nhớ ơn ông lắm. Tự bèn quyết ý ở lại đây, họp tất cả người trong ấp lại, mổ trâu uống máu ăn thề, dụ bảo lợi lại, mọi người đều vâng theo. Tự thấy đã lấy được lòng dân bèn đem binh đánh phá Sơn Lão, chém đầu bọn chúng mà về" (4).

Sau sự kiện trên chính sử nước ta chép khá nhiều về lễ thề cung đình hay quốc thề (về loại hình thề cung đình chúng tôi sẽ trở lại vào dịp khác) trong khi đó tục thề dân gian thiếu vắng. May thay chúng tôi được đọc một số khoán ước, hương ước, ghi chép khá cụ thể, phong phú về tục thề hay lễ thề dân gian nơi làng xã.

Chẳng hạn ngày tiệc hàng năm của làng Dị Nậu (Tam Nông Vĩnh Phú) vào tháng hai âm lịch, có tổ chức một cuộc săn bắn tập thể để lấy thịt thú rừng về cúng thành hoàng. Làng lập ra "Khoán ước săn beo". Quy định khi đuổi bắt thú dữ nếu ai bị thương thì được làng chạy chữa, cho đến lúc lành lặn hoàn toàn. Người nào bị chết làng chịu ma chay, chôn cất và con cháu người đó được cấp một đơn gọi là - "đơn mua ngôi" - (mua vị thứ ở làng) không phải trả tiền" (5).

Trong bia - "Bản xã tạo lập lệ tịch" tạo năm Chính Hòa thứ 14 (1693) dựng ở tam quan đình xã Đại Lâm, tổng Phong Xá (Yên Phong, Hà Bắc) cho hay: Các quan viên hương lão, dân làng họp bàn để lập ra một khoán ước mới. Theo khoán ước đó, vào tháng giêng hàng năm dân làng sẽ cùng đồng tâm góp sức làm cho phong hóa làng xã tốt đẹp. Khi thề, mỗi người đều khấn rằng: Tôi tên này, người làng này.

huyện này xin thề.

Hoặc ở Hòa Đình (Tiên Sơn, Hà Bắc) là nơi có tục "miêng" thệ (minh thệ - uống máu ăn thề) được tiến hành rất quy củ và nghiêm ngặt. Hàng năm vào ngày 10 tháng giêng làng tổ chức lễ hội miêng thệ cho những trai đinh tuổi từ 18 trở lên đến cụ thượng. Vào ngày ấy nếu ai vắng mặt mà không có cơi trầu xin trước thì sẽ bị phạt vạ.

Ngay từ nửa đêm mồng 9 dân làng đã làm lễ thỉnh, trong đình, đèn nến sáng chưng, khói hương ngào ngạt. Chừng 3 giờ sáng 4 ông trong ba bàn chấp chính làm lễ. Một ông qùy trước ba ông qùy hàng ngang ở phía sau, làm lễ đọc tế văn. Xong phần lễ này đến lễ cắt tiết gà hòa vào rượu do thủ chỉ và lý trưởng làm, mọi người vào lễ thề lần lượt như sau:

- Ba bàn chấp chính; gồm 18 vị chọn trong lứa tuổi từ 17 đến 19, nắm mọi quyền chấp chính trong dân, gọi là con trưởng của dân vào thề.

- Tòa cố lão, lần lượt từ tuổi cao nhất xuống đến 50 vào thề.

- Các lứa tuổi, xếp theo đồng niên lần lượt vào thề. Trong khi vào thề mỗi người thay mặt cho từng nhóm trên nâng chén rượu đã pha tiết gà và đọc lời miêng thệ sau đây:

"Tôi nguyện xin hoàng thiên hậu thổ cập chư linh thần, tam vị đại vương người giáng đàn. Tôi là Nguyễn Văn Mỗ niên sinh - tuổi, tôi ở ngay làng ba vị đại vương, người phù hộ, hoặc tôi làm ăn chẳng nên, ăn trộm ăn cắp con trâu con bò, thanh bông hoa qủa, *Tri ngư đẳng vật. Nếu tôi có thế, tôi xin uống chén rượu này, thề ba vị đại vương người vật chết"*.

Những người cùng nhóm nhất loạt đồng thanh: Tôi cùng thề, Người đọc lời thề phải tập từ trước để nói trôi chảy hùng hồn. Sau lễ miêng thệ, trời chưa sáng rõ, mọi người theo lứa tuổi ngồi nghiêm chỉnh ở trong đình nghe Lý trưởng đọc khoán ước của làng. Trong khi nghe đọc khoán ước mọi người phải nghiêm trang, không cười đùa, đi lại... sẽ bị làng phạt.

Ở Lũng Giang, Tiên Sơn cũng có lệ minh thệ và đọc khoán ước như vậy, tuy có khác chút ít. Người đứng đầu 4 giáp vào làm lễ cắt tiết 4 con gà, hòa lẫn vào 4 bình rượu cho 4 giáp. Sau đó lý trưởng giữ vai trò chủ tế, 4 người đứng đầu 4 giáp làm bồi tế. Trong khi tế lý trưởng dõng dạc đọc lời thề, "gian tắc đả tử, trực tắc hộ sinh, công lý tốc tốc, mạc thịnh lộ trình. "Các bồi tế lần lượt đọc lời thề. Mọi người cùng uống cạn chén rượu thề (6).

Làng Trang Liệt, Tiên Sơn, trước kia từng duy trì tục uống máu cùng thề với các điều sau đây:

1. Người nào bỏ thuốc độc trong giếng - xin đại vương đánh chết.

2. Người nào chặt trộm gỗ trong làng, xin đại vương đánh chết.

3. Người nào lấy đồ vật ở văn chỉ tổ, đình, đền, chùa hoặc mang đi nơi khác, xin đại vương đánh chết.

4. Người nào bắt trộm hoặc mang đi nơi khác của cải, khí vật, gia súc, xin đại vương...

5. Người nào mà đốt nhà xin đại vương...

6. Ruộng công, tư đều có thể khai, có thể giữ thì giữ.

Người nào tự ý khai, giữ hoặc khoét bờ, lấn ruộng xin đại vương...

7. Xã lấy đồng làm nghề, kẻ nào nấu trộm và dạy nghề cho người ngoài, xin đại vương đánh chết, xin thề (7).

Làng Hả (Tân Yên, Hà Bắc) tổ chức ăn thề vào mồng 7, làng Bùi tổ chức vào mồng 8, làng Giá vào mồng 9 tháng giêng hàng năm. Đến ngày lễ đó ông cai đám cho quét tước, dọn dẹp đình trong ngoài sạch sẽ bày đồ tự khí; nổi chiêng, trống lên, dân làng mang cỗ ra đình làm lễ, bốn năm gia đình làm chung một cỗ. Ông cai

đám cắt tiết một con gà cho tiết chảy vào một vò rượu to, cho rượu vào các be, chai, mỗi mâm một chai rượu tiết gà ấy. Cúng lễ xong, cỗ ai nấy ngồi. Ngồi vào rót rượu đã pha tiết gà cùng uống gọi là uống máu ăn thề. Trước khi uống rượu ông cai đám đọc to mấy câu sau đây:

Hôm nay ngày miêng thệ

Cùng nhau uống máu ăn thề,

Phải sống chết cùng nhau.

Giữ gìn lấy xóm quê.

Cho đời đời sung sướng.

Sau khi cỗ bàn xong, dân làng tổ chức các trò vui. (8). Trong khoán ước của làng Thụy Khê, năm Tự Đức thứ 5 (1852) có ghi: "Xã Thụy Khê, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai (Hà Tây) lũ làng chúng tôi gồm có kỳ lão, viên sắc mục trên dưới lớn nhỏ tề tựu trước bàn thờ Đỗ Cảnh công (Đỗ Cảnh Thạc). Trước hương án xin thực lòng kêu lên rằng: cả xã họp thề: Nguyên tục dân chúng tôi rất thuần phác, thực tình một lòng một dạ thờ Đỗ tướng công, không ai dối trá trộm cắp đi tranh nhau đánh nhau, gây thói xấu tục hư làm hại làng xã. Mọi người trong làng đều giữ thói cũ, nên được lâu dài và yên lành. Kẻ nào không theo người tốt, có bụng đi làm trộm cắp, phá hoại tục dân... Kính xin thần linh soi xét, nghiêm trị, trừng phạt không dung. Nay xin thề"(9).

Hàng năm vào ngày 14-4 (âm lịch) cả làng Thụy Khê họp thề. Một cụ già nhất làng đọc lời thề trên rồi đốt khoán hòa vào rượu, mọi người cùng uống rượu đó rồi thề...

Trên đây là dẫn liệu về tục thề hay hội thề của người Việt trong lịch sử của một số làng xã: dù rằng rất sơ lược và chưa đầy đủ. Song chúng tôi cho rằng: hội thề là một hình thức của tục lệ cổ xưa, từng đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần, trong tín ngưỡng nhằm củng cố cộng đồng làng xã người Việt. Có nhà nghiên cứu cho rằng: hội thề là sản phẩm mang tính xã hội của loài người. Ở nước ta ngay từ thời Hùng vương cư dân Việt đã biết đến nghi thức đó và duy trì tục thề cho đến mãi sau này.

Nhìn chung nội dung các lễ thề rất phong phú, tuy nhiên có sự khác nhau. Chẳng hạn thề giữ đạo trung hiếu, cương thường của vua tôi thời Lý - Trần - Lê (năm 1175 - 1227 - 1434) (10). Thề cùng giết giặc cứu nước - thệ sư của hai bà Trưng: thề của Trần Nhật Duật ở Bạch Hạc, Việt Trì năm 1285; thề Lũng Nhai - 1416 của Lê Lợi cùng các nghĩa sĩ Lam Sơn. Hội thề Đông Quan kết thúc chiến tranh lập lại hòa bình giữa Đại Việt và Trung Quốc - 1427. Các lễ thề dân gian ở huyện Yên Phong, Tiên Sơn, Tân Yên thuộc Hà Bắc, (11) Tam Nông, Vĩnh Phú, Thụy Khê, Hạ Bằng Hà Tây (12), hoặc Mộ Trạch thuộc Cẩm Bình, Hải Hưng, đều nhằm nêu khen tục tốt - bảo vệ thuần phong mỹ tục - đề cao tính cộng đồng làng xã, ngăn ngừa tục xấu - chống dối trá, trộm cắp, tránh đánh nhau gây mất đoàn kết...

Do mục đích của các hội thề khác nhau, chúng được tiến hành trong những điều kiện khác nhau nên nghi thức của các lễ thề, hội thề cũng có nét khác nhau. Song có nét chung dễ thấy là những người tham dự hội thề đều cùng uống máu một con vật - (gà hoặc ngựa trắng, trâu) hòa với rượu; cùng đọc lời thề (tuy lời thề có khác nhau). Các lễ thề, hội thề đều mang tính chất duy tâm chủ quan, mượn thần linh chứng giám hành động của con người. Tuy nhiên nếu chúng ta gạt bỏ tính chất duy tâm, các lễ thề đều đạt được kết qủa nhất định trong thực tế. Ở đó danh dự và lòng tự trọng của con người được đề cao, khuyến khích. Lễ thề nhằm cố kết lòng người bảo vệ cộng đồng làng - nước. Chính điều đó ghi nhận sự cần thiết phải bảo lưu tục thề, lễ thề. Chúng được coi như tục lệ từ xa xưa truyền lại và được hội nhập vào cuộc sống của người nông dân làng xã. Do

yêu cầu củng cố cộng đồng, do sự phát triển dần từng bước của làng xã đòi hỏi tục thề một mặt hoạt động một biểu hiện của tập quán làng cùng nhiều mặt hoạt động khác cần phải được văn bản hóa. Tục thề sau này đã được ghi trong khoán ước, hương ước như chúng tôi đã trình bày. Qúa trình chuyển từ tục thề truyền khẩu thành tục thề - lễ thề được văn bản hóa, đấy chính là một trong những bằng chứng nói lên rằng khoán ước, hương ước bắt nguồn từ tục dân. Các bản khoán ước, hương ước trong làng xã người Việt ở đồng bằng và trung du Bắc bộ đều được cấu thành từ tục dân (như tục thề đã nêu) và nhiều tục lệ khác chẳng hạn tục hậu hay lệ hậu sau này.

Lệ hậu vốn khởi phát từ tục thờ cúng tổ tiên của cư dân nông nghiệp khu vực Đông Nam Á. Ở người Việt cũng khá thịnh hành tục đó. Tục thờ cúng tổ tiên một mặt biểu hiện quan niệm tín ngưỡng cổ xưa của người Việt về cõi sống, cõi chết. Mặt khác tục thờ cúng tổ tiên biểu tỏ ý thức đạo đức xã hội "uống nước nhớ nguồn". Tinh thần đó sau này còn được ghi đậm trong các gia phả của tộc Việt. Tục thờ cúng tổ tiên được duy trì trong từng gia đình người tiểu nông nơi làng xã; Sau dần được mở rộng ra thành lệ gửi hậu ở chùa. Tục gửi hậu thời Lý đã có, thời Trần phát triển rộng hơn, Thời Lý Trần (1010 - 1400) đạo phật rất phát triển. Các đệ tử vốn mến mộ Phật đã cúng tiền, ruộng vào chùa không hoàn lại làm điều thiện cầu may. Tuy nhiên hình thức gửi hậu lúc đó chưa phổ biến trong dân gian, mà chủ yếu thịnh hành trong giới qúy tộc Trần và những người hữu sản.

Hình thức hậu chùa xuất hiện đầu tiên sau mở rộng thêm nhiều hình thức hậu khác như hậu đình, hậu miếu, hậu hiền thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497).

Từ sau xã hội Lê sơ sự phân hóa giai cấp trong làng xã càng sâu sắc, dẫn đến lệ hậu phát đạt. Nhiều người đua nhau gửi hậu vào chùa, vào làng. Người có con trai hay không có con trai cũng có khi gửi hậu vào làng để đảm bảo được thờ cúng chắc chắn hơn sau khi người gửi hậu qua đời. Tên người gửi hậu được khắc vào bia đá trường tồn cùng năm tháng quê hương và luôn được dân làng nhắc đến nhân dịp giỗ hậu hàng năm với tấm lòng biết ơn trong niềm tôn vinh cao cả.

Buổi nguyên sơ tục gửi hậu do tùy tâm, có phần trong sáng và hàm chứa nhiều ý nghĩa tốt đẹp. Nhưng sau này nhất là từ thế kỷ XVII - XVIII trở đi do tác động của thời thế khiến bọn chức dịch nơi làng xã đã khai thác tương đối triệt để lệ hậu phục vụ quyền lợi của chúng. Trong hàng ngàn thác bản bia hậu vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ còn lại đến ngày nay cho thấy rất rõ điều đó (13).

Trong "Hậu thần bi ký" tạo năm Chính Hòa thứ 29 (1704) dựng ở đình xã Lão Phong, phủ Kiến Thụy, Kiến An (Hải Phòng) có ghi: ông Đồng Văn Học và vợ ở xã Lão Phong cúng cho xã 100 quan tiền để chi quan dịch và chữa đền miếu. Dân xã lập khoán ước và cho hai người đó làm hậu. Hoặc trong "Hậu thần bi ký" tạo năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) dựng tại đình xã Hào Huê, tổng Kinh Lương huyện Tiên Lãng, Kiến An ghi tên họ, ngày giỗ của mấy vị hậu thần. "Nếu có ai mua hậu thần thì phải nộp 1 con trâu là 10 quan tiền sử, 100 đấu gạo, không phải khao". Bia "Tuế thứ nhâm dần niên lập đoan bảo" (14) tạo năm Bảo Thái thứ 3 (1722) dựng ở đình xã Mai Đình huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (Hà Bắc), ghi bản giao ước của quan viên hương lão và dân xã Mai Đình huyện Hiệp Hòa, phủ Bắc Hà cho bà Nguyễn Thị Hoảng là hậu thần vì bà cúng cho dân 5 sào 3 thước ruộng và 100 quan tiền...

Như vậy tục gửi hậu vốn khởi phát từ tục thờ cúng tổ tiên của người Việt. Sau dần tục gửi hậu được văn bản hóa. Để ghi

công lao người gửi hậu vào chùa, đình, làng... để người đương thời và hậu thế biết đến mà thờ cúng, hình thức bia hậu ra đời. Các thác bản bia hậu và bia hậu còn được bảo lưu đến ngày nay trong và ngoài phạm vi đồng bằng sông Hồng. Đó là những chứng cớ khá chắc chắn nói lên nguồn gốc hương ước và qúa trình văn bản hóa lệ làng. Bia hậu đánh dấu mốc về qúa trình xuất hiện và hoàn thiện dần từng mặt của hương ước.

Tóm lại như chúng tôi đã trình bày: tục thề hay lễ thề được ghi trong khoán ước, hương ước và tục gửi hậu ghi trong các bia hậu ở các làng xã là những chứng cứ xác đáng về nguồn gốc hương ước. Chúng ta có thể khẳng định rằng: hương ước vốn bắt nguồn từ tục dân - lệ làng. Lệ làng vốn truyền khẩu sau thành văn: hương ước ra đời. Tuy nhiên phải thấy rằng điều kiện xuất hiện của hương ước nhất là khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ không đều nhau. Trước hết do sự hình thành và phát triển của mỗi làng sớm muộn không giống nhau, và do những điều kiện khách quan chi phối. Đương nhiên khi mà làng xã đã định hình và phát triển để hương ước ra đời cần có những điều kiện nhất định.

2. NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ XUẤT HIỆN HƯƠNG ƯỚC

Từ Lệ làng bất thành văn đến thành văn (hương ước) đấy là cả qúa trình vận động phát triển tự thân của mỗi làng xã. Sự xuất hiện của hương ước là kết qủa của nhiều nguyên nhân và những điều kiện cụ thể chi phối.

Làng xã trên con đường phát triển tự thân chúng mở rộng về nhiều mặt; trước hết là sự gia tăng nhận định và kéo theo nhiều vấn đề khác. Ban đầu thường có một hoặc vài họ đến mở làng. Trải qua thời gian con cháu của họ sinh sôi nảy nở nhiều lên khiến diện tích thổ canh dần thu hẹp nhường chỗ cho việc mở rộng thổ cư. Làng đầu tiên có một xóm, sau có thêm nhiều xóm. Để thấy rõ qúa trình trên chúng tôi có thể dẫn ra đây thí dụ về làng Ngọc Than thuộc xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, Hà Tây.

Theo Ngọc phả đền Ngọc Than thì làng được khai lập từ thời kỳ Lý Bí (544 - 548). Song theo Việt sử lược và các tài liệu hiện lưu ở làng mà chúng tôi khảo sát được thì từ thời Lý thế kỷ XI-XII đã thấy sử chép đến "ấp Than" - tên của làng Ngọc Than xưa. Trải qua chặng đường lịch sử trên 900 năm, ngày nay Ngọc Than trở thành một làng lớn gồm 9 xóm. "Đông Trại, Phú Thứ, Cống, Đông Trù, Tây Trù, Xóm Giữa, Thượng Khê, Hạ Khê, Tây Phú. Theo thống kê của ủy ban nhân dân xã Ngọc Mỹ năm 1985, Ngọc Than có 4000 người, diện tích canh tác 800 mẫu Bắc Bộ. Mặc dù không có được con số dân đinh và diện tích của Ngọc Than trong qúa khứ, nhưng từ những con số hiện tại phần nào cũng giúp chúng ta hình dung được tiến trình phát triển của Ngọc Than. Từ sự gia tăng nhân đinh dẫn đến sự phức tạp của các quan hệ xã hội trong làng.

Ngọc Than là một làng thuần túy nông nghiệp, quan hệ kinh tế ở đó chủ yếu là quan hệ giữa các tiểu tư hữu ruộng đất, giữa các gia đình nông dân với nhau. Ngoài ra còn tồn tại các quan hệ sản xuất phong kiến khác - giữa địa chủ và tá điền, những người nông dân ít ruộng hoặc không có tấc đất cắm dùi, làm thuê. Tại chợ làng Ngọc Than, Phú Mỹ người nông dân trao đổi với nhau sản phẩm lúa, gạo, gà, lợn, rau qủa; những dụng cụ phục vụ cuộc sống nhà nông: rổ, rá, nong nia. Những người nông dân đem bán nông sản để mua những thứ cần thiết. Phương thức trao đổi ở chợ làng diễn ra dưới hình thức bán vật này, mua thứ kia. Hầu như trong

toàn bộ sản phẩm trao đổi đều là sản phẩm hoặc chế phẩm từ nông sản hoặc một ít đồ thủ công gia dụng được họ chế tạo đơn giản từ mây, tre. Nhìn chung quan hệ tiền - hàng - tiền kém phát triển; do sức mua của người nông dân hạn hẹp và do nền kinh tế tiểu nông quy định. Chứng tỏ kinh tế hàng hóa còn ở mức thấp. Tuy vậy quan hệ kinh tế cũng tác động đáng kể đến các quan hệ xã hội khác trong làng xã, khiến chúng càng thêm phức tạp.

Ở Ngọc Than trước đây tồn tại bộ máy hành chính - xã quan gọn nhẹ, đứng đầu là lý trưởng chịu trách nhiệm trước nhà nước phong kiến về làng xã của mình. Giúp việc lý trưởng có phó lý, Trương tuần coi việc tuần phòng, đảm bảo an ninh làng xã, thư lại đảm nhận các loại giấy tờ; thủ qũy giữ tiền chi tiêu của làng. Ngoài ra hỗ trợ cho lý trưởng là các viên trưởng xóm; thủ khoán giữ gìn và theo dõi việc thực thi hương ước làng. Thủ từ coi sóc, đèn hương ở đình, miếu làng.

Bên cạnh bộ máy hành chính ở Ngọc Than là sự hiện diện của cả một cơ cấu tổ chức xã hội; bao gồm nhiều loại tổ chức quần chúng khác nhau. Chẳng hạn như sự hiện diện của các quan hệ thân tộc khá nổi trội. Trong "Tạo tác đình mại bi" dựng ở đình Ngọc Than năm Chính Hòa thứ 4 (1683) ghi tên 23 người thuộc các họ Bùi, Đặng, Đỗ, Nguyễn, Tào, Vũ, đại diện cho các quan viên, hương lão, thôn trưởng xã Ngọc Than đứng ra mua quyền lợi hát xướng cửa đình Ngọc Than. Hoặc trong "Ngọc Than đồng ấp khoán" làm năm Thành Thái thứ 4 (1892) ghi tên 58 vị hưu quan, chức dịch cùng già trẻ thay mặt cho 7 họ: Đặng, Nguyễn, Đỗ, Tào, Vương, Bùi, Đinh trong làng Ngọc Than đứng ra lập khoán ước. Thực tế cho thấy ngay trong mỗi họ trên đã sinh ra nhiều chi, phái khác nhau. Họ Nguyễn gồm các chi: Nguyễn Qúy, Nguyễn Đoàn, Nguyễn *Danh*, Nguyễn Đình, Nguyễn Lương, Nguyễn Khả, Họ Đỗ: Đỗ Văn, Đỗ Công, Đỗ Huy... Trên cùng một mảnh đất có nhiều họ sinh sống tất nảy sinh nhiều quan hệ phức tạp, giữa chi phái Ất với phái Đinh, giữa các họ với nhau, giữa trong họ và ngoài làng. Người ta tranh chấp với nhau những quyền lợi thường nhật, một góc chiếu giữa đình, hoặc một miếng giữa làng v.v...

Qua các tài liệu lịch sử còn cho hay vào thời kỳ Lê - Mạc thế kỷ XVI trong các làng xã người Việt đã xuất hiện thêm những tổ chức quần chúng dưới dạng hội tự nguyện - hội lão, hội thiện, giáp. Giáp hay phe là một tổ chức xã hội ẩn tàng nơi làng xã và từng được nhiều người quan tâm nghiên cứu và nêu ra nhiều ý kiến khác nhau (15). Trong "Tạo tác đình mại bi" (16) ở Ngọc Than (đã dẫn ở trên) có ghi": chúng tôi gồm: Đông thượng giáp Kiều Nhân Nhượng, Kiều Nhân Mãi, đông hạ giáp Nguyễn Văn Chúng, Nguyễn Văn Phú, Tây thượng giáp Kiều Văn Chuyên, Kiều Văn Bảo, Nam hạ giáp Nguyễn Văn Đài, Nguyễn Văn Quán, Nam thượng giáp Kiều Văn Lưu, Kiều Văn Ngọc, thuộc các xã ở Cù Sơn, Lạp Thượng, Tiên Lữ, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai (Hà Tây). Nay chúng tôi đem bán đứt (quyền lợi hát cửa đình VDM) cho các quan viên hương lão thôn trưởng Ngọc Than là... Vào cuối thế kỷ XIX tổ chức giáp ở Ngọc Than được đề cập khá cụ thể về chức năng và hoạt động của giáp trong "Ngọc Than đồng ấp khoán" (17), (hương ước của làng).

Những điều chúng tôi vừa trình bày trên về qúa trình phát triển nhiều mặt của làng Ngọc Than - sự gia tăng nhân đinh, sự mở mang kinh tế, cùng sự nảy sinh thêm các loại hình tổ chức xã hội, hội lão, hội thiện, giáp... bên cạnh bộ máy xã quan đương thời. Tình hình đó khiến những tục lệ truyền khẩu vốn đơn giản ở Ngọc Than không còn phù hợp với cuộc sống thực tại, đòi hỏi làng xã phải đưa ra những quy định mới tỉ mỉ, chặt chẽ hơn trên văn bản. Đấy chính là nguyên nhân

và là một trong những điều kiện tiên quyết để hương ước ra đời ở Ngọc Than cũng như ở nhiều làng xã khác. Mặt khác trong qúa trình phát triển của làng xã mối quan hệ với bên ngoài làng, làng này với làng kia, làng với nước cũng ngày càng mở rộng và phức tạp thêm.

Làng xã vốn là nơi tụ cư chủ yếu của người nông dân Việt Nam. Trong buổi đầu mới nhóm họp nhà nước phong kiến chưa với tay sâu tới từng làng xã. Nhưng sau này nhà nước phong kiến từng bước can thiệp về nhiều phương diện ngày càng ráo riết đối với các làng xã. Qúa trình can thiệp đó được biểu hiện bằng những chính sách cụ thể.

Các vị vua chúa phương Đông cũng như ở Đại Việt trong khi trị vì vương quốc đều khẳng định quyền sở hữu tối cao của mình bằng việc chế định ra những chính sách đối với ruộng đất. Nhà nước phong kiến từ Lê Thánh Tông đến Trịnh - Nguyễn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đều nhất quán bảo lưu chế độ quân điền. Thời Lê Thánh Tông định lệ 6 năm chia lại ruộng công làng xã một lần. Thời Nguyễn Gia Long (1802-1819) 3 năm chia lại một lần. Với chính sách quân điền nhà nước từ Lê sơ đến Trịnh Nguyễn nhằm nắm ruộng đất công làng xã thu cho được tô thuế, bắt nông dân thực hiện nghĩa vụ đi phu, đi lính. Chế độ ruộng công và chính sách quân điền đã ràng buộc người nông dân với khẩu phần ruộng đất nhỏ hẹp, cột chặt họ với làng xã của mình.

Trong qúa trình can thiệp và để khống chế tinh thần làng xã, nhà nước phong kiến đã lồng tư tưởng quân chủ Nho giáo xuống từng làng xã. Thể hiện ở chương trình giáo dục trong hệ thống nhà trường từ quốc học đến trường dân lập nơi làng xã. Sách cho học trò gồm Tam tự kinh, tứ thư và ngũ kinh (sách nguyên bản của Trung Hoa). Lối dạy và học tầm chương trích cú, sáo mòn ít thiết dụng, người học phần lớn cầu đỗ đạt ra làm quan vinh thân, phì gia, nên chỉ chú trọng vào các môn văn từ hoặc môn võ; ít chú trọng đến các môn khoa học tự nhiên và khoa kinh tế. Tư tưởng quân chủ Nho giáo đề cao "tam cương" (đạo vua-tôi, cha-con, vợ-chồng) và ngũ thường (nhân-nghĩa-lễ-trí-tín). Các làng xã ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ để tồn tại và phát triển trong một chừng mực nhất định, đã tìm cách ngăn cản, chống lại sự can thiệp của nhà nước phong kiến từ nhiều phía. Chẳng hạn nhà nước muốn nắm sổ đinh, sổ điền để thu thuế và bắt lính, nhưng làng xã đã tìm mọi cách để lậu đinh, lậu điền một cách hợp pháp. Mặc dầu làng xã có những biểu hiện chống lại nhà nước phong kiến, nhưng cuối cùng vẫn bị khuất phục hay thống nhất với nhà nước - (sự thống nhất giữa hai mặt đối lập). Sự thống nhất giữa lợi ích của nhà nước phong kiến với lợi ích của nông dân làng xã cũng chỉ là sự thống nhất có tính tương đối, chính trong tình hình như vậy hương ước ra đời. Đó là những quy ước thành văn, (bộ luật riêng của làng) nhằm thực hiện những nghĩa vụ công dân về thuế - phu - lính đối với nhà nước phong kiến, đồng thời vừa đảm bảo cho sự vận hành đều đặn của guồng máy làng xã, và đảm bảo quyền lợi cho mỗi thành viên trong cộng đồng làng xã. Để phiên lệ làng thành văn nhất thiết phải có lớp người biết chữ; đấy là điều kiện trực tiếp rất cần thiết để cho ra đời các bản hương ước của các làng xã trong khu vực.

Muốn phiên lệ làng thành văn đòi hỏi trong làng phải có lớp nho sĩ. Đó là những trí thức bình dân biết chữ Hán. Ở nước ta từ thời kỳ Lê Thánh Tông đến sau này khoa cử rất phát đạt. Nhiều người đỗ đạt cao. Tầng lớp Nho sĩ ngày càng đông đảo. Sang thế kỷ XVIII lớp nho sĩ bình dân tăng về số lượng. Bấy giờ đất nước lâm vào tình trạng phân tranh kéo dài nhiều năm: đàng trong chúa Nguyễn, đàng *ngoài* vua Lê chúa Trịnh. Những cuộc hỗn chiến

đẫm máu thường xảy ra giữa đôi bên khiến đất nước bị tàn phá nghiêm trọng. Người chết, đồng hoang, làng xóm điêu tàn. Người nông dân trong các làng xã lâm vào cảnh khốn cùng. Giữa cuộc sống và cái chết buộc họ phải vùng dậy khởi nghĩa để tìm lối thoát. Thế kỷ XVIII bùng lên ngọn lửa khởi nghĩa của nông dân mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn. Có thể nói thế kỷ XVIII là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân chống lại các tập đoàn phong kiến Lê-Trịnh - Nguyễn đã lỗi thời, phản động và quân xâm lược Xiêm - Thanh. Chính do tác động của thời thế khiến nhiều nho sĩ từ quan trở về làng xã. Hoặc nhiều người không ra ứng thi, tự nguyện ở lại nơi làng xã. Lớp trí thức bình dân ấy gắn bó với cuộc sống dân dã. Nhiều người trở thành thày dạy học vừa truyền tải đạo Nho và những tri thức văn hóa truyền thống dân tộc cho lớp hậu sinh. Có người trở thành thầy lang bốc thuốc trị bệnh cứu người. Chính trong số nho sĩ bình dân đó nhiều người tham gia vào bộ máy chức dịch làng xã; làm chánh, phó tổng, lý trưởng, phó lý hay thư lại, hội trưởng hội lão, giáp trưởng hoặc hội trưởng hội tư văn... Những trí thức bình dân chính là người tham gia soạn thảo hương ước, chấp bút viết nên những bản hương ước thay thế cho lệ làng truyền khẩu không còn đáp ứng được nhu cầu của cuộc sống nơi làng mạc.

Như vậy hương ước vốn là tục lệ của dân làng; khi làng xã buổi sơ khai tục lệ vốn đơn giản và truyền khẩu. Sau do qúa trình phát triển mọi mặt của làng xã như đã trình bày trên khiến tục lệ truyền khẩu không đáp ứng được cuộc sống thực tại, hương ước ra đời. Khi xem xét điều kiện xuất hiện của hương ước từng làng trong hoặc ngoài khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ trước hết phải căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của làng đó. Trong đấy đặc biệt lưu ý ba điều kiện rất cơ bản mà chúng tôi đã nêu ra - nhu cầu tự thân phát triển của làng xã - Sự can thiệp của nhà nước phong kiến đối với làng xã - Sự xuất hiện của lớp trí thức bình dân, ngoài ra còn những điều kiện khác nữa. Thực tế lịch sử cho thấy một số làng xã ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ ở thời điểm thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX đã đảm bảo những điều kiện cơ bản cho sự xuất hiện hương ước. Sự xuất hiện hương ước của mỗi làng chắc chắn sớm muộn không đều nhau. Nhưng khi đọc hương ước của một số làng vào thời điểm đó chúng tôi thấy các bản hương ước đã hàm chứa nội dung khá phong phú, liên quan đến hầu hết mọi hoạt động của dân làng.

CHÚ THÍCH

1) Phùng Mộng Long - *Đông Chu liệt quốc* - Nguyễn Đỗ Mục dịch - Cao Xuân Huy hiệu đính - XBKHXH. Hà Nội 1989. Tập II, tr. 23-30 91-124 130-136 141-143.

2) Xem: Lục Bình Thủy và Nông Trung - *Tục ăn ước của người Mèo ở Lào Cai* - DTH số 3 - 1975. tr. 93-99.

- *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái* - KHXH - Hà Nội, 1977 tr. 457.

3) Vũ Duy Mền - *Hội thề Đông Quan và những đóng góp của Nguyễn Trãi*, NCLS số 5 (9-10-1981) tr. 44-49.

4) *Việt sử lược* Trần Quốc Vượng dịch.- XB V. S. Địa HàNội. 1960. tr. 184.

5) Khổng Diễn - *Những tàn dư sinh hoạt kinh tế sơ khai về tín* ngưỡng nông nghiệp ở Vĩnh Phú. DTH. số 2 - 1975, tr. 38.

6) Địa chí Hà Bắc - Hà Bắc 1992, tr 565 - 566.

7) Tài liệu của GS Phan Đại Doãn sưu tầm và dịch.

8) DCHB - Sđd. tr. 539-540.

9) *Khoán ước xã Thụy Khê* - Tài liệu do Đỗ Huy Vu Viện Sử học sưu tầm.

10) *Đại Việt sử ký Toàn thư* - KHXH. Hà Nội 1972. tập I, tr. 292. (TT) TT. tập II. tr. 9.

TT. tập III. tr. 81.

11) (12) *Khoán ước xã Hạ Bằng và Mộ Trạch xã cựu khoán do Vũ Duy Mền sưu tầm.*

13) *Hậu thần bi ký* - Thư viện Hán Nôm (TVHN).

14) *Tuế thứ Nhâm Dần niên lập đoan bảo* (TVHN).

15) Xem Vũ Duy Mền - *Một số vấn đề về làng xã thời Mạc*. NCLS số 6 1991. tr. 22-27.

16) *Tạo tác đình mại bi*. Do Vũ Duy Mền sưu tầm.

17) Ngọc Than đồng ấp khoán. Do Vũ Duy Mền sưu tầm.

NGUYỄN TƯ GIẢN VỚI CÔNG TÁC TRỊ THỦY Ở NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

NGUYỄN AM

Nguyễn Tư Giản sinh năm 1823, tại làng Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội). Ông là cháu nội của Nguyễn Án (1770-1815), một nhà văn VN nổi tiếng ở cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Nguyễn Tư Giản trước còn có tên là Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Địch Giản, tự Tuân Thúc và Hy Bật, hiệu Văn Lộc và Thạch Nông. Thuở nhỏ, ông chăm học, nổi tiếng thông minh. Năm 21 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ, được phong hàm "Thị độc học sĩ". Năm 1850, ông được tiến cử vào làm việc trong triều đình, làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại. Là người có tư tưởng chủ chiến, năm 1859 ông dâng sớ can ngăn vua Tự Đức và triều đình không nên hòa với thực dân Pháp xâm lược. Ông đã hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau: giáo dục, sử học, văn thơ, ngoại giao, trị thủy, v.v... và trong mỗi lĩnh vực, ông đều hoạt động rất tích cực, có những đóng góp đáng kể (1).

Trong bài viết này, chúng tôi xin nêu lên một số ý kiến của Nguyễn Tư Giản về công tác trị thủy ở nước ta vào nửa cuối thế kỷ XIX.

Chúng ta đều biết, đối với đất nước ta trong nhiều thế kỷ qua, nạn lũ lụt, nạn hạn hán vẫn thường xuyên đe dọa nhân dân, và nó đã trở thành một trong những mối quan tâm lớn lao nhất của bất cứ triều đại phong kiến nào lên cầm quyền. Chỉ kể riêng từ sau khi Tự Đức lên ngôi (1847), nạn lũ lụt, nạn hạn hán đã xảy ra liên miên, và ngày càng nghiêm trọng, nhất là ở miền Bắc. Tình hình đó buộc Tự Đức phải quan tâm tìm ra biện pháp để khắc phục thiên tai. Một trong những biện pháp ấy là triều đình tổ chức việc trưng cầu ý kiến của nhân dân và quan lại là nên đắp đê hay bỏ đê (1852), thành lập lại Nha Đê chính ở Bắc Thành (1857) (2). Trong những ngày đầu, hai viên đại thần được Tự Đức cử làm quản lý, tham biện công việc của Nha là: Tuần phủ Vũ Trọng Bình (chức Quản lý đê chính sự vụ), và Thái học tự thiếu khanh Nguyễn Văn Vỹ (chức Tham biện đê chính sự vụ). Sau đó (1857), Quang lộc tự khanh sung làm việc Nội các Nguyễn Tư Giản tâu bày kế hoạch sông đê được Tự Đức khen ngợi, nên nhà vua đã cho ông giữ nguyên chức ấy, sung làm Hiệp lý đê chính sự vụ để cùng với Vũ Trọng Bình, Nguyễn Văn Vỹ lo công việc của Nha Đê chính. So với hai vị quan phụ trách Nha Đê chính nói trên, Nguyễn Tư Giản là người giữ chức vụ này đến 5 năm. Bởi vì năm 1858, Vũ Trọng Bình được bổ quyền Hộ Tổng đốc An-Tĩnh; năm 1861, Nguyễn Văn Vỹ được cử đi khâm phái Quảng Yên quân vụ; cả hai ông đều thôi công việc của Nha. Cũng vào năm 1861, Nguyễn Tư Giản được thăng Thự Lại bộ Hữu Thị lang, giữ nguyên chức Hiệp lý đê chính sự vụ chuyên biện việc đê chính.

Không chỉ là người có nhiều thời gian phục vụ ở Nha Đê chính, Nguyễn Tư Giản còn là viên quan đê chính có nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc này. Đồng thời ông cũng là một trong những người có nhiều dự án trị thủy, thủy lợi ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ lúc bấy giờ. Sau đây là những dự án trị thủy và tình hình thực hiện những dự án ấy của ông đã được ghi trong *Đại Nam thực lục*, Chính biên, đệ tứ kỷ, các tập 28, 29.

- Năm 1857, Nguyễn Tư Giản tâu bày lên Tự Đức những việc nên làm để giữ nước sông. Tự Đức và các đình thần đều khen hay, cho thực hiện.

- Năm 1858, ông lại tâu bày với Tự Đức 5 việc về đê sông. Vua sai đình thần bàn luận, tâu lên, rồi cho làm.

- Năm 1858, ông cùng với Nguyễn Văn Vỹ tâu trình lên Tự Đức kế hoạch đào sông mới thuộc xã Thanh Am (nay là xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm, Hà Nội) để phân lũ sông Hồng.

Theo kế hoạch của ông, năm 1859 triều đình đã cho huy động dân ở 25 huyện thuộc đồng bằng Bắc Bộ đào khơi sông Thiên Đức (sông Đuống).

- Năm 1860, ông tâu xin Tự Đức ra lệnh di dân 15 xã thôn ở ngoài đê sông Thiên Đức, nhằm giúp cho dòng nước lưu thông, tránh hại cho dân. Kế hoạch này sau nạn lụt năm 1861 mới được thực hiện.

- Năm 1861, ông nêu lên một dự án nữa tiếp tục cải tạo sông Thiên Đức để thế nước sông được lưu thông, thoát lũ.

Quan khâm phái là Phan Chi Hương và quan tỉnh Bắc Ninh là Nguyễn Văn Phong tâu xin thôi không cho làm. Tự Đức sai Nguyễn Tư Giản tâu bày lại và lại cho phép thực hiện.

- Năm 1862, ông tâu xin làm các việc như xây cửa cống, khơi sông, đắp đê. Vua cho rằng "lúc này tiền tưng thiếu, công việc nhiều, không nên làm lại mệt sức dân". Kế hoạch ấy không được thực hiện.

Đồng thời lúc ấy Nguyễn Tư Giản cũng chuyển sang làm Tham biện quân vụ Hải Yên. Nha Đê chính ở Bắc Thành đã bị bãi bỏ, "sai do sở tại chiếu theo lệ thường sửa đắp lấy". Nghiên cứu các tài liệu về công việc trị thủy của Nguyễn Tư Giản, chúng ta thấy ông thuộc phái những người chủ trương giữ đê. Các dự án trị thủy của ông chứa đựng nhiều nội dung, nhiều biện pháp tốt. Ông đã có nhiều dự án trị thủy, nhưng có thể tập hợp lại ở 2 dự án lớn sau đây.

DỰ ÁN THỨ NHẤT có tính toàn diện, kết hợp nhiều biện pháp trị thủy. Năm 1857, Nguyễn Tư Giản đã dâng lên Tự Đức bản điều trần để bảo vệ ý kiến giữ đê của ông và 10 công việc đê sông cần làm để giữ nước sông:

1. Xin đắp đê ở bờ biển để dồn thế nước.

2. Xin nạo vét các cửa biển để nạo bỏ những sỏi cát bồi đọng.

3. Xin xây cống có cánh ở đập giữ nước đê để phòng ngừa lúc nước lên to một cách khác thường.

4. Xin đóng lấp các sông nhánh để bảo vệ các sông chính.

5. Xin khơi thông các dòng sông cũ để cho bớt cái thế lực của nước sông.

6. Xin lấp các nguồn đục để giảm bớt chất bùn cát.

7. Xin dự trù tiền của để trù bị cho việc chi tiêu về đê.

8. Xin trả hậu cho những người làm đê để tỏ ý thương xót hạng dân làm việc nặng nhọc.

9. Xin mở rộng việc quyên nộp tiền gạo để giúp đỡ cho công cuộc lớn lao này.

10. Xin cắt đặt dân đinh chuyên làm đê điều để lo công việc giữ đê phòng lụt (3).

Trong *Đại Nam thực lục*. Chính biên, tập 28, tr. 375-376, chúng tôi không thấy có ghi việc thứ hai, nhưng lại ghi việc thứ ba. Nhìn chung, dự án trên của ông mặc dù còn có một số thiếu sót nhất định, nhưng cũng có những ưu điểm quan trọng. Ví như ngoài việc đắp đê sông ở nội đồng, ông đã chú ý đến việc đắp đê ở ven biển để ngăn nước lũ, sóng biển và nước mặn tràn vào (việc thứ 1); biết làm hồ chứa nước (việc thứ 4) và xây đập tràn xả lũ để giảm thế nước lũ (việc thứ 3); nạo vét, khơi các dòng sông cũ (việc thứ 5) và nạo vét các cửa biển (việc thứ 2) để nước lũ thoát được nhanh, giảm thế và sức nước, chống vỡ đê; chú ý đến việc đắp đê và tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ đê điều (việc thứ 10); chú trọng việc dự trù kinh phí, lương thực, chăm lo đến đời sống và khuyến khích dân công làm đê (các việc thứ 7, thứ 8 và thứ 9).

Dự án trị thủy của Nguyễn Tư Giản đề xuất năm 1857 tương đối toàn diện, cụ thể và có nhiều biện pháp xác đáng, hợp lý. Điều mới mẻ ở đây và cũng là một đóng góp cho sự tiến bộ của công việc trị thủy ở nước ta lúc ấy là trong dự án của ông đã biết sử dụng, kết hợp nhiều biện pháp trị thủy với nhau. Những ưu điểm nói trên làm cho dự án trị thủy của ông có sức

thuyết phục.

Dự án thứ hai của ông là cải tạo sông Thiên Đức để phân lũ sông Hồng. Có thể khẳng định rằng Nguyễn Tư Giản đã tập trung nhiều công sức của mình vào việc tiếp tục cải tạo sông Thiên Đức. Ông không phải là người đầu tiên và duy nhất đưa ra đề án dùng sông Thiên Đức để làm đường thoát lũ cho sông Hồng. Đã từng có các dự án cải tạo, khơi vét sông Thiên Đức của Lê Đại Cương, Hoàng Quýnh (thời Gia Long), Tôn Thất Bật, Mai Khắc Mẫn (thời Minh Mạng), Phạm Hữu Tâm, Trần Văn Trung, Nguyễn Đình Tân (thời Thiệu Trị), Nguyễn Đăng Khải, Nguyễn Văn Siêu, Vũ Trọng Bình (thời Tự Đức)... Nhưng cái mới và đóng góp của Nguyễn Tư Giản là ở chỗ ông đã có sự nhìn nhận, đánh giá một cách cụ thể, hệ thống hơn về vai trò của sông Thiên Đức. Ông đã đưa ra nhiều dự án và cải tạo một cách triệt để, có hiệu qủa con sông này để chống úng, lụt. Trong dự án của ông đề xuất vào năm 1858 và năm 1861, ông không chỉ đưa ra những biện pháp nạo vét, khơi dòng sông mà ông còn có sáng kiến nắn thẳng dòng sông (ở khúc quanh), đào thêm nhánh sông mới, di dân ở ngoài đê làm cho dòng sông Thiên Đức lưu thông dễ dàng, thoát nước lũ nhanh hơn. Ông đã có những suy nghĩ, những hiểu biết sâu sắc, tính toán cụ thể, chính xác để cải tạo triệt để sông Thiên Đức. Ông cho rằng con sông này "hút nhiều nước sông Nhị Hà, từ cửa sông đến xã Cao Đường đê bên tả, bên hữu cách xa nhau hơi rộng. Quãng dưới từ xã Tử Nê trở xuống thì ngày càng thắt hẹp lại. Rồi đến xã Phúc Lai, xã Tư Cương ở hai bên tả, hữu đều không có đê, dòng sông tuy hơi sâu và nước chảy thông, nhưng quãng ấy chỉ 400 trượng thôi mà dòng sông xiên về phía đông, lại xiên về phía tây quanh co khuất khúc gần 2000 trượng. Dòng nước phía dưới thoát đi chậm, thì dòng nước phía trên ứ đọng lại qúa nên đê tất phải vỡ. Khúc sông ấy nếu không đào khơi cho thẳng, thì sợ về cách khơi sông giữ đê chưa được hoàn toàn. Nghĩ xin đem khúc sông ở xã Phúc Lai ngắm cho thẳng mà đào, thì không khó nhọc phí công mấy, mà gặp chỗ cong nắn lại cho thẳng, thế nước càng thông, hai bên đê càng vững, mới có thể mong cho có thành hiệu được" (4). Ông đã tính toán và nêu lên 5 điều lợi của việc đào sông mới để nắn thẳng dòng sông Thiên Đức. Ông nói:

"Dòng sông mới một khi khơi ra thì thế nước chảy thẳng xuống vĩnh viễn, không lo nước đọng sông lấp; là một điều lợi.

- Nước theo quãng giữa mà chảy, các nguồn nước ở hồ Lạc Tinh, đầm Thất Nhân về mạn trên đều chuyên chảy vào sông ấy, nhà và ruộng ở ngoài đê có thể khỏi bị ngập lụt; là hai điều lợi.

- Dòng sông mới ở vào quãng giữa đê hai bên, nước sông yên dòng, đã có thể giữ vững được; là 3 điều lợi.

- Đào theo dòng cũ, lấy đất đến 199.800 thổ đấu, phải trả tiền đến 400.000 quan; còn đào theo dòng mới, lấy đất chỉ có hơn 50.000 thổ đấu, chi tiền hết hơn 100.000 quan; là 4 điều lợi.

- Công đào hết ít, nhân công bớt đi, dòng sông đã thành; thuổng, mai, quang, sọt được hơi rỗi; sức dân được thừa thãi, công việc lớn được chóng xong; là 5 điều lợi" (5).

Từ các dự án trên, chúng ta thấy Nguyễn Tư Giản không chỉ chú ý đến việc đảm bảo tính hiệu qủa cao của công tác trị thủy mà ông còn chú ý cả việc tiết kiệm công sức, tiền của của nhân dân.

Các dự án trị thủy của Nguyễn Tư Giản đã thể hiện bước tiến mới quan trọng về trình độ kiến thức trị thủy của nước ta ở thế kỷ XIX so với những thế kỷ trước đó. Trong trị thủy, thủy lợi, nhân dân ta đã biết kết hợp đắp đê ngăn lũ lụt với đào sông mới, nạo vét dòng sông cũ, cửa biển để cho nước lũ thoát nhanh, chống vỡ đê. Sông ngòi còn giúp cho việc tiêu úng khi mưa nhiều và để giữ nước cung cấp cho lúa, hoa màu khi nắng hạn. Những sự hiểu biết và những kiến thức trị thủy của Nguyễn Tư Giản cũng không hơn được bao nhiêu so với người cùng thời, đó vẫn chỉ là những kiến thức phổ thông, những kinh nghiệm

về trị thủy của nhân dân ta tích lũy được từ bao đời nay mà các nhà trị thủy lúc ấy đúc kết lại và đem ra vận dụng. Kế hoạch trị thủy của Nguyễn Tư Giản cũng chưa thật đầy đủ, hoàn chỉnh, nó còn có nhiều thiếu sót. Nhưng dù sao trong kế sách trị thủy này đã thể hiện ông là một người có tài năng thực sự, có những sự nhìn nhận sâu rộng, tương đối toàn diện; có sự tính toán cụ thể, kỹ càng; đưa ra được một số biện pháp chính xác; biết vận dụng, kết hợp nhiều biện pháp trong trị thủy.

Những dự án trị thủy của Nguyễn Tư Giản đã được đem ra thực hiện và đã có hiệu qủa nhất định. Năm 1858, sau khi nghe các quan báo cáo là các dòng sông ở Bắc Kỳ đã yên sóng, Tự Đức đã nhận định rằng các quan Đê chính Vũ Trọng Bình, Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Văn Vỹ tuy "mới một lần đầu trù tính việc đê, đã hơi có thành hiệu". Năm 1866, Tự Đức lại xuống sắc hỏi: "Bắc Kỳ từ khi khơi đào các sông đến giờ lợi hại thế nào? Các tỉnh thần bèn tâu lên là các tỉnh: Sơn Tây, Hà Nội, Hưng Yên và Nam Định, sự lợi hại không có hơn kém gì lắm; còn Hải Dương, lợi nhiều hại ít; mà Bắc Ninh thời lợi hại đều một nửa" (6).

Nhiều lần Tự Đức còn ban thưởng yến tiệc, tiền vàng, tiền bạc, áo rét, triều phục bằng vải qúy, thơ để động viên, khuyến khích Nguyễn Tư Giản.

Ngày nay các nhà nghiên cứu vẫn đánh giá cao giá trị lý luận và thực tiễn của những dự án trị thủy của Nguyễn Tư Giản, nhất là việc khơi đào sông Đuống. Có ý kiến cho rằng: "ngoài những lập luận cảm tính, thiếu cơ sở khoa học, cũng có những ý kiến rất tốt do phái giữ đê đề xuất như Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Văn Siêu v.v... cho đến nay suy ra vẫn còn có giá trị khoa học nhất định" (7).

Cũng cần phải nói thêm là vì sao những dự án của Nguyễn Tư Giản đề xuất ra lại có được những biện pháp tốt và ít nhiều đã đạt được thành qủa như vậy?. Theo chúng tôi, vì Nguyễn Tư Giản sinh trưởng ở Bắc Ninh là miền đất chịu sự chi phối trực tiếp của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình nên lũ lụt thường xẩy ra liên miên, cuộc sống của nhân dân bấp bênh, khổ cực. Nhân dân địa phương ông lại vốn có truyền thống lâu đời trong công cuộc trị thủy (đắp đê, đào khơi sông), chống lũ lụt để bảo vệ, phát triển sản xuất, giành giật lấy cuộc sống. Điều kiện thiên nhiên, xã hội ấy đã tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm của ông, giúp cho ông nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác đê điều, có ý thức trách nhiệm và có những hiểu biết nhất định về việc trị thủy. Ông lại là người thông minh, ham học, đọc nhiều, có nhiều vốn kiến thức, hiểu biết về trị thủy qua sách vở và qua kinh nghiệm dân gian; điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho tài năng về trị thủy của ông phát triển.

Tuy vậy, nhìn chung công việc trị thủy do Nguyễn Tư Giản và Nha Đê chính Bắc Thành phụ trách lúc bấy giờ đều thất bại. Đê vẫn vỡ, nạn lụt vẫn thường xuyên xẩy ra như sử sách đã ghi lại. Ông và các quan chuyên trách việc sông nước, đê điều nhiều lần bị Tự Đức quở trách, đình thần nghị tội, bắt bồi thường các phí tổn cho việc đắp đê, đào sông (bắt bồi thường 309.165 quan tiền và 101.709 phương gạo, theo ĐNTLCB, đệ tứ kỷ, tập 33. Nxb KHXH, Hà Nội, 1975, tr. 60).

Theo chúng tôi, sở dĩ công việc trị thủy dưới thời Nguyễn bị thất bại là do những nguyên nhân sau đây:

- Việc trị thủy đòi hỏi phải có những kiến thức khoa học - kỹ thuật về trị thủy và các ngành khoa học khác có liên quan (địa chất, địa lý, khí hậu, thủy văn, toán học, lý học v.v...). Vào thế kỷ XIX, trình độ khoa học - kỹ thuật về các mặt nói trên ở nước ta còn thấp. Nguyễn Tư Giản và các quan Đê chính lúc bấy giờ lại chưa được đào tạo để chuyên trách về việc trị thủy, họ còn thiếu cả kiến thức và phương pháp tổ chức công việc này. Năm 1857, nhân việc vỡ đê ở Hà Nội, Bắc Ninh trong mấy năm liền, các đình thần họp bàn, làm sớ tâu lên trình bày cách giải quyết, tìm người giao phó công việc đê điều; chính Tự Đức cũng phải

thừa nhận rằng: "việc trị thủy rất khó có người, tất phải là người chăm chỉ, được việc mà lại am hiểu" công việc nữa thì "mới xứng với chức kén chọn ấy".

Trong một lời dụ năm 1863, Tự Đức lại một lần nữa thừa nhận tính chất khó khăn, phức tạp của công tác trị thủy, khi nhà vua nêu lên việc ông sử dụng Nguyễn Tư Giản vào làm việc ở Nha Đê chính Bắc Thành là một sai lầm. Nhà vua nói: "Nguyễn Tư Giản văn học hơn cả các Tiến sĩ, Trẫm dùng lầm làm việc sông đê, không phải là nghề sở trường, thành ra đến nỗi mắc vào đình thần nghị tội" (8).

- Muốn trị thủy có kết qủa tất nhiên phải có nguồn tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất dồi dào. Nhưng tiếc thay là vào nửa cuối thế kỷ XIX, ở nước ta nền tài chính của nhà nước phong kiến Nguyễn, sức và của của nhân dân ta đã bị suy kiệt. Tình hình chính trị, xã hội lại rất rối ren. Chính vào lúc Nguyễn Tư Giản lo thực hiện những dự án trị thủy của ông (1857 - 1862) thì thiên tai, mất mùa xẩy ra liên miên ở nước ta khiến cho dân chúng rất đói khổ, không còn đủ sức đóng góp cho nhà nước nữa. Cũng vào lúc đó, thực dân Pháp lại tiến hành mở rộng chiến tranh xâm lược Nam Kỳ, còn ở miền Bắc thì nạn trộm cướp hoành hành. Nhà nước phong kiến Nguyễn vô cùng lúng túng, bối rối vì phải dồn sức người, sức của cho việc chống thiên tai, địch họa.

- Do tổ chức, quản lý yếu kém, bọn quan lại và những người trông coi việc đê sông lại tham ô, bớt xén, lãng phí tiền của chi phí cho các công trình thủy lợi nên nhiều dự án, nhiều công trình về trị thủy không được thực hiện, hoặc thực hiện không triệt để. Thêm vào đó là nạn làm ẩu, làm dối, không đảm bảo kỹ thuật khiến cho chất lượng của các công trình thủy lợi càng yếu kém.

- Thái độ và trách nhiệm, cũng như chế độ và chính sách trị thủy của triều đình Tự Đức chứa đựng nhiều mâu thuẫn, không cương quyết, bảo thủ, không chịu tiếp thu và thực hiện những đề nghị cải cách cần thiết. Nhà nước phong kiến Nguyễn không có một quy hoạch thống nhất, đồng bộ về công tác trị thủy và thủy lợi. Công việc trị thủy chỉ được tiến hành theo sáng kiến, kế hoạch của từng viên quan, từng địa phương, trên từng đoạn đê, từng con sông; không có sự phối hợp, thống nhất, hỗ trợ lẫn nhau. Chính Tự Đức đã phải thừa nhận tính chất cục bộ, địa phương này: "Trước đây tỉnh Bắc Ninh báo nước sông Thiên Đức tràn vào đồng ruộng, chỉ đem việc lợi hại của vài huyện mà nói. Còn việc lợi hại của cả con sông ấy thì chưa được tường tận, đã hơn một tuần rồi mà chưa thấy tâu lên " (9).

Tóm lại, những lý do trên đây cũng chính là bối cảnh lịch sử đã dẫn đến sự thất bại của công việc trị thủy ở nước ta ở nửa cuối thế kỷ XIX.

Mặc dù vậy, đặt trong những điều kiện lịch sử ngặt nghèo như đã nêu, chúng ta càng thêm qúy trọng và đánh giá cao tinh thần trách nhiệm và giá trị của những dự án, những đóng góp của Nguyễn Tư Giản vào công cuộc trị thủy ở nước ta ở thời kỳ đó.

CHÚ THÍCH

(1) "*Đại Nam thực lục* - Chính biên" đệ tứ kỷ, tập 27. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 252.

Từ điển văn học, mục từ "Nguyễn Tư Giản" (Nguyễn Huệ Chi viết), tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1984, tr. 93 - 94.

(2) Dưới triều Gia Long: năm 1803, tổ chức thảo luận về trị thủy, năm 1809, thành lập Nha Đê chính Bắc Thành. Dưới triều Minh Mạng: năm 1827, lập Nha môn Đê chính, đến năm 1832 giải thể Nha này. Dưới triều Thiệu Trị: năm 1846, thảo luận về trị thủy. Dưới triều Tự Đức: Nha Đê chính Bắc Thành hoạt động từ năm 1857, đến năm 1862 thì giải thể.

(3)*Đê chính luận* - Thư viện KHXH.

(4) (9) "*Đại Nam thực lục* - Chính biên", đệ tứ kỷ, tập 29. Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tr. 180 - 181; 56.

(5)*Đại Nam thực lục - Chính biên*, đệ tứ kỷ, tập 28. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr.469.

(6) *Đại Nam thực lục - Chính biên*, đệ tứ kỷ, tập 28, tr. 456 và tập 31, tr.42.

(7) Phan Khánh (chủ biên) *Sơ thảo lịch sử thủy lợi VN* tập 1, Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr.80.

(8) *Đại Nam thực lục - Chính biên", đệ tứ kỷ, tập 28, tr.350; và tập 30, tr.7.*

TÌNH HÌNH NƯỚC LÀO SAU HIỆP NGHỊ GIƠNEVƠ 1954 VÀ CON ĐƯỜNG HÒA BÌNH, TRUNG LẬP, HÒA HỢP DÂN TỘC

NGUYỄN THỊ QUẾ

Hiệp nghị Giơnevơ đã kết thúc hơn nửa thế kỷ đô hộ của thực dân Pháp ở Lào; Nó mở đầu một thời kỳ đấu tranh mới của đất nước này. Mặc dù bằng hiệp nghị Giơnevơ, thế giới đã chính thức thừa nhận quyền độc lập, hòa bình, không có quân đội và căn cứ quân sự nước ngoài đóng trên lãnh thổ Lào; Song, thời điểm 1954 trong âm mưu của đế quốc, thực dân đối với Lào, thì đây chỉ là sự "bàn giao" giữa thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Về phía Pháp, sự sa lầy và thất bại ở Đông Dương đầu những năm 50 khiến chúng không còn ý định và khả năng tiếp tục đô hộ Đông Dương nữa. Về phía Mỹ thì chính trong thời điểm này chúng đã có ý đồ và hành động chuẩn bị cho sự thay thế Pháp ở đây. Riêng ở Lào, cuộc đàm phán về viện trợ kinh tế cho Lào được kết thúc bằng hiệp nghị ký ngày 9-9-1951 giữa chính phủ Phủi xananicon với đại biện lâm thời sứ quán Mỹ Paul.L.Guest tại Viêngchăn đã đặt cơ sở cho viện trợ Mỹ vào Lào, cho sự có mặt của Mỹ ở Lào trong những năm sau đó (1). Vì thế, tình hình chính trị ở vùng Đông Nam Á, Đông Dương nói chung và ở Lào nói riêng sau hiệp nghị Giơnevơ 1954 là rất phức tạp.

Ở Lào, phái thân Mỹ do Kàtày và Phủi xananicon cầm đầu ra sức thực hiện âm mưu xâm lược Lào của Mỹ. Chúng trắng trợn vi phạm hiệp định Giơnevơ mặc dù chính những điều ký kết tại hội nghị này đã là một sự nhân nhượng rất lớn của lực lượng cách mạng Lào vì một nền hòa bình thực sự cho dân tộc. Lực lượng cách mạng Lào đã chấp nhận rút khỏi những vùng giải phóng rộng lớn của mình trong toàn quốc để về tập kết tại hai tỉnh Sầm nưa và Phongxalỳ theo qui định của hiệp nghị. Mặc dù vậy, đế quốc Mỹ và tay sai của chúng vẫn cho quân đội lấn chiếm hai tỉnh tập kết của lực lượng Pathét Lào, đàn áp phong trào quần chúng ở 10 tỉnh, ngăn trở việc rút quân đội và lực lượng của Pathét Lào về hai tỉnh tập kết. Chúng ra sức đàn áp, khủng bố những người kháng chiến cũ, triệt phá những cơ sở cách mạng ở các tỉnh miền Đông, ở Viêng Chăn và Luổng pha băng, dọn đường cho việc lái nước Lào vào vòng kiểm soát của Mỹ. Chúng còn tuyên truyền về sức mạnh quân sự của Mỹ, tiềm lực kinh tế của Mỹ trong giới cầm quyền Viêng chăn để vừa dọa dẫm, vừa mua chuộc họ.

Phái thân Pháp tuy mất chỗ dựa trực tiếp do việc ra đi của Pháp, song vẫn cố gắng thực hiện âm mưu của Pháp là tán thành thực hiện hiệp nghị Giơnevơ để làm suy giảm thế lực của phái thân Mỹ. Mặt khác ngầm có ý muốn thương lượng với lực lượng Pathét Lào và chính phủ Vương quốc để vớt vát quyền lợi của mình. Song, chúng lại rất sợ lực lượng của nhân dân và phong trào cách mạng do Pathét Lào lãnh đạo sẽ lớn mạnh giành được quyền độc lập thật sự cho đất nước.

Trong chính phủ Vương quốc Lào, ngoài những kẻ thân Mỹ, thân Pháp, xuất hiện nhiều nghị sĩ, trí thức và nhân sĩ đã nhìn thấy nguy cơ can thiệp và xâm lược của Mỹ vào Lào. Một số đông đảo những người này thuộc tầng lớp giữa và dưới đã rất chán ghét chiến tranh, muốn nước Lào hòa bình, độc lập. Họ thành lập ra Ủy ban ủng hộ chính sách hòa bình trung lập của Lào, tán thành việc đàm phán giữa chính phủ nhà vua và Pathét Lào nhằm hòa bình thống nhất đất nước. Một bộ phận phái hữu tỏ

thái độ ôn hòa, phản đối hành động của Mỹ và tay sai, không có ác cảm với Pathét Lào, muốn Lào độc lập nhưng không bị Mỹ đô hộ mà cũng không bị lực lượng Pathét Lào kiểm soát.

Ngoài sự phức tạp của giới lãnh đạo trong chính phủ Viêng Chăn, các tầng lớp nhân dân trong xã hội nói chung đều hướng theo con đường hòa bình trung lập. Phần lớn công chức cấp dưới, một số công chức cấp cao thuộc lớp người trẻ tuổi, những học sinh, sinh viên thì muốn đất nước được hòa bình, độc lập, đứng trung lập thực sự, muốn đoàn kết mọi lực lượng, mọi dân tộc, mọi người yêu nước để chống Mỹ, bảo vệ độc lập cho đất nước như hiệp nghị Giơnevơ qui định. Họ nghi ngờ sự "giúp đỡ và viện trợ" của Mỹ, họ phản đối bọn quân sự cực đoan phản động.

Tầng lớp sư sãi đã từng là lực lượng to lớn, có ảnh hưởng sâu rộng nhất đối với tư tưởng và tình cảm của nhân dân trong kháng chiến chống Pháp nay càng phát huy vai trò của mình trong tình hình mới. Họ đã từ lâu từng là người hướng dẫn và làm gương cho nhân dân các bộ tộc Lào trong cuộc sống đạo đức, hướng thiện, trong một đất nước lấy đạo Phật làm quốc giáo. Việc họ phản đối chiến tranh, tán thành hòa bình trung lập là điều rất quan trọng để nhân dân hướng theo.

Tầng lớp tư sản dân tộc và tiểu tư sản tuy nhỏ bé nhưng đã hàng chục năm bị chèn ép dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, nay được thoát khỏi sự chèn ép ấy, họ không muốn một sự đô hộ khác dù là chủ nghĩa thực dân cũ hay là chủ nghĩa thực dân mới. Họ muốn được tự do, đất nước có độc lập, hòa bình để phát huy khả năng của bản thân mình. Họ tán thành xu hướng hòa bình trung lập của đa số nhân dân.

Tầng lớp tù trưởng, tộc trưởng ở các địa phương và các bộ tộc cũng bị áp bức và chèn ép của những quan Tây. Nay họ muốn nước nhà độc lập, hòa bình để bảo đảm quyền lợi tù trưởng, tộc trưởng truyền thống của họ. Họ tán thành hòa bình trung lập và tư tưởng của họ cũng là đại diện cho nhân dân các bộ tộc, bộ lạc mà họ đứng đầu, vì ở Lào, ý thức bộ tộc, bộ lạc rất sâu sắc và có thể nói còn mạnh hơn cả ý thức về một quốc gia thống nhất.

Nhưng ngoài sự kiện chính trị quan trọng là hiệp nghị Giơnevơ 1954, vùng Đông Nam Á còn có một sự kiện chính trị lớn được thế giới chú ý đó là hội nghị Băng đung được tổ chức vào tháng 4-1955. Hội nghị gồm 29 nước thuộc chế độ chính trị xã hội khác nhau của châu Á, châu Phi họp lại cùng nhau bày tỏ nguyện vọng chung sống hòa bình, khôi phục và phát triển đất nước sau những năm bị ảnh hưởng xấu của chiến tranh hoặc bị chiến tranh trực tiếp tàn phá. Đây là một hoạt động chính trị đáng mừng. Những nước Á-Phi này hầu hết vừa thoát khỏi ách thực dân nên họ không thể hướng đất nước mình tiến theo chủ nghĩa tư bản. Còn về con đường xã hội chủ nghĩa, tuy sau chiến tranh thế giới thứ hai phe xã hội chủ nghĩa đã hình thành, song việc tuyên bố đi theo con đường xã hội chủ nghĩa thì chưa phải là điều lôi cuốn họ. Vấn đề quan trọng lúc này là họ cần phải giữ vững nền độc lập của đất nước trong khung cảnh hòa bình để có thời gian xây dựng kinh tế, khôi phục đất nước. Để làm việc đó, họ cần sự giúp đỡ về mọi mặt của bạn bè không kèm theo điều kiện chính trị nào. Họ cần hòa bình chứ không cần chiến tranh. Vì thế, họ đã họp lại với nhau, xếp lại một bên những khác biệt dân tộc, màu da, những yêu cầu riêng rẽ để cùng thống nhất một tiếng nói chung là 5 nguyên tắc chung sống hòa bình. Điều đó không khỏi có tác động tới tình hình và thái độ chính trị của các phe nhóm, tầng lớp xã hội ở Lào. Hơn nữa, chính Lào cũng là một trong những quốc gia tham gia hội nghị này. Phó vương Phét xa rát khi từ Thái Lan về nước trong dịp này cũng đã phát biểu rằng: "Nước ta cần có một đường lối chính trị rõ

ràng, phải đứng trung lập thật sự, phải thực hiện 5 nguyên tắc chung sống hòa bình của Nê ru vì lợi ích của đất nước ta. Chúng ra phải làm như thế và không nên do dự" (2).

Một điều đáng quan tâm là vị trí lực lượng cách mạng Lào trong xã hội lúc này. Sau hiệp định Giơnevơ 1954, thực chất lực lượng cách mạng Lào đã kiểm soát gần 1/2 lãnh thổ và 1/3 dân số cả nước. Tuy vậy, vì nền hòa bình của đất nước, họ đã chịu nhân nhượng một số quyền lợi mà tán thành việc ký kết hiệp nghị Giơnevơ. Những đơn vị vũ trang cách mạng, một vành đai căn cứ địa rộng lớn từ Tây sang Đông đều đã rút về hai tỉnh tập kết theo qui định của hiệp nghị. Từ 1951, Đảng cộng sản Đông dương đã tách thành ba. Mỗi nước đã có Đảng bộ riêng trực tiếp lãnh đạo cách mạng của nước mình. Đảng bộ Đảng cộng sản Đông dương của Lào đặt ở miền Đông (3) và sau hiệp nghị Giơnevơ 1954 một năm, Đảng nhân dân Lào đã ra đời (4).

Tình hình Lào năm 1956 lại càng phức tạp. Chính phủ Vương quốc sa vào một cuộc khủng hoảng chính trị đáng lo ngại. Phái thân Mỹ tỏ ra lúng túng và mất uy tín trong chính quyền và trước dư luận của xã hội nói chung. Sau khi hai lần Kà Tày đứng ra lập chính phủ mới trình quốc hội đều không được chấp nhận thì cuộc khủng hoảng chính trị càng thêm trầm trọng. Trong quốc hội, một số người thuộc đảng "Liên hiệp quốc gia", đảng "Độc lập" và đảng "Dân chủ" cùng một số nghị sĩ thuộc đảng "Tiến bộ" của Kà Tày đã liên minh với nhau thành một mặt trận lấy tên là "Mặt trận liên hiệp Lào". Mặt trận này đã ra tuyên bố chung chống chế độ độc tài của Kà Tày. Họ ủng hộ Lào theo đường lối hòa bình trung lập và giải quyết vấn đề Lào bằng việc thương lượng, đàm phán. Có lẽ danh từ "liên hiệp" với ý nghĩa tiến bộ của nó đã bắt đầu từ đó. Một mặt trận liên hiệp, một chính phủ liên hiệp mang tính chất liên minh, liên hiệp các dân tộc, bộ tộc, các đảng phái, những lực lượng chống chiến tranh, chống Mỹ và tay sai có lẽ là điều hợp lý sẽ xảy ra.

Như chúng ta đã biết, hiệp nghị Giơnevơ 1954 đã công nhận nền hòa bình, độc lập của Lào, tuyên bố không có căn cứ quân sự trên lãnh thổ Lào và cho phép lực lượng Pathét Lào tập kết về hai tỉnh Sầm nưa và Phong xa lỳ. Đây là một thắng lợi hết sức quan trọng của lực lượng cách mạng. Rõ ràng, lực lượng cách mạng đã được công nhận về mặt pháp lý. Tuy rất nhỏ bé cả về số lượng lực lượng vũ trang (2 tiểu đoàn) và vùng căn cứ địa (2 tỉnh) song đó là thành qủa của mấy chục năm kháng chiến chống xâm lược nhất là từ khi có Đảng lãnh đạo. Trong tình hình chính trị phức tạp của xã hội Lào hiện tại, lực lượng này đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với vận mệnh của Tổ quốc. Rõ ràng trên thực tế như chúng ta đã thấy, sau khi Pháp rút khỏi Lào, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Lào vẫn tiếp tục chứ chưa hề dừng. Bởi vì điều dễ nhận thấy là đế quốc Mỹ đang thay chân Pháp. Chính vì thế, chúng và bọn tay sai đã ra sức phá hoại hiệp nghị Giơnevơ từ khi nó mới được ký kết chưa ráo mực. Bên ngoài thì đế quốc Mỹ tuyên truyền cho cái gọi là "họa cộng sản", còn ở trong nước Lào thì chúng âm mưu dùng lực lượng tay sai tổ chức quân đội tấn công hai tỉnh tập kết của lực lượng cách mạng, gây khó khăn và đàn áp những người kháng chiến đang thi hành lệnh ngừng bắn và tập kết theo hiệp nghị Giơnevơ ở 10 tỉnh còn lại. Âm mưu của chúng là xóa lực lượng cách mạng kể cả xóa 2 tỉnh mà Pathét Lào được phép tập kết, nhanh chóng thiết lập quân đội tay sai và chính quyền thân Mỹ để đặt ách đô hộ của chúng ở Lào. Chính Kà Tày đã từng nói rằng điều quan trọng đầu tiên mà chính phủ của hắn cần phải thực hiện lúc này là làm sao cho Pathét Lào phải hạ vũ khí và giải tán quân đội (5).

Đứng trước nguy cơ thôn tính của Mỹ và

tay sai, nhận rõ sự phức tạp trong tình hình chính trị của đất nước, nhất là thái độ chính trị khác nhau của các phe phái và các tầng lớp xã hội, Đảng Nhân dân cách mạng Lào đã nhận rõ trọng trách của mình là phải kiên quyết giữ vững lực lượng cách mạng, giữ vững hai tỉnh để làm cơ sở đấu tranh cho một nước Lào hòa bình, độc lập thật sự. Thái độ chính trị của các phe phái, tầng lớp như đã phân tích trên đây cho thấy: Tuy mức độ thái độ của họ đối với chủ nghĩa thực dân mới Mỹ có khác nhau, song họ đều thống nhất ở một điểm là mong muốn hòa bình độc lập cho Tổ quốc mình. Sự mong muốn ấy của họ xuất phát từ những lý do và mục đích khác nhau. Chỉ có Đảng nhân dân Cách mạng Lào là người trước sau như một đặt quyền lợi của tổ quốc và nhân dân lên trên hết. Và một điều rất quan trọng mà Đảng Nhân dân cách mạng Lào nhận thấy trong lúc này (trong lúc mà đất nước đang rơi vào một cuộc khủng hoảng chính trị lớn) là ai giành được nhân dân thì người đó sẽ làm nên sự nghiệp. Muốn giành được nhân dân thì phải có chính nghĩa, phải vì sự sống còn của dân tộc, phải có đường lối phù hợp với ý nguyện của nhân dân. Thực tế cho thấy, thái độ tẩy chay của quốc hội đối với Kả Tày là thể hiện nhận thức của đa số những người yêu nước và nhân dân Lào đã rõ ràng và ý thức về một quốc gia thống nhất, độc lập thật sự trong nhân dân Lào đã phát triển. Thái độ chính trị của các tầng lớp nhân dân Lào lúc này chứng tỏ họ đã ý thức được rằng Lào là tổ quốc của họ. Và một khi thực dân Pháp đã phải rút đi thì họ là người có khả năng và trách nhiệm tự cai quản lấy đất nước của mình. Sau mấy chục năm bị đô hộ, những người trong hoàng tộc Lào cũng đã thấm thía cái nhục mất nước. Nguyện vọng lớn nhất của họ là Lào phải trở thành một quốc gia độc lập thật sự. Nhưng làm thế nào đây? Ai là người được nhân dân thừa nhận sẽ giúp họ làm việc ấy? Trừ bọn tay sai thân Mỹ và bọn phản động ra, tất cả nhân dân và các lực lượng yêu nước rõ ràng đang chờ đợi một thái độ chính trị, một đường lối tiến bộ để đạt tới nguyện vọng đó. Điểm những lực lượng chính trị đáng kể ở Lào, đa số nhân dân không thể mong chờ ở phái hữu thân Mỹ, họ cũng không chờ ở lực lượng thân Pháp. Họ đang chờ đợi ở các lực lượng dân tộc yêu nước mà lực lượng cách mạng Lào là tiêu biểu. Chính Phuma, người đã từng làm thủ tướng chính phủ Vương quốc Lào nhiều năm và là người trong hoàng tộc đã nhận xét: "Các lực lượng Pathét Lào đã thành thật đặt quyền lợi tổ quốc lên trên hết" (6). Trước mắt nhân dân Lào lúc này có hai khả năng để lựa chọn: Một là củng cố vị trí của mình ở căn cứ địa, liên kết nhân dân tiến bộ cả nước lại để tiến hành chiến tranh vũ trang chống Mỹ và tay sai. Nhưng nếu như vậy thì lực lượng của cách mạng còn nhỏ bé không thể chiến thắng được và thật là nguy hiểm và phiêu lưu nếu chọn con đường ấy vì sẽ không được nhân dân ủng hộ vì đã vi phạm hiệp nghị Giơnevơ. Nhận rõ đầy đủ tình hình và sứ mạng lịch sử quan trọng của mình trước nhân dân và tổ quốc, Đảng nhân dân cách mạng Lào đã chọn con đường thứ hai đó là tranh thủ thời gian giữ vững, củng cố lực lượng của mình, thi hành nghiêm chỉnh hiệp nghị Giơnevơ để chứng tỏ chính nghĩa và tư cách của mình trước nhân dân trong nước và thế giới. Đồng thời tiến hành thương lượng để có được một vị trí trong chính phủ liên hiệp dù là thiểu số rồi từ đó thu hút lực lượng của nhân dân, của các đảng phái, các bộ tộc đang có cùng một nguyện vọng hòa bình trung lập để tạo thành sức mạnh của cả dân tộc Lào mà chống lại sự can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ và tay sai của chúng. Không những thế, chính con đường đó lại rất phù hợp với truyền thống tôn sùng ngôi vua và việc tín ngưỡng đạo phật - quốc giáo của đất nước này.

Việc thực hiện đường lối hòa bình trung lập ở Lào lúc này không những là hợp lý và

có những điều kiện thuận lợi ở trong nước mà còn có những điều kiện quốc tế rất thuận lợi đó là sự ủng hộ của xu thế hòa bình, đặc biệt là các nước láng giềng gần gũi như Ấn Độ, Inđônêxia, Campuchia v.v.... Vì thế, không phải chờ tới khi cuộc khủng hoảng chính trị kết thúc mà ngay từ ngày 23-2-1955, hoàng thân Xuphanuvông, lãnh tụ cao nhất của lực lượng cách mạng Lào đã tuyên bố: "...Thay mặt các lực lượng Pathét Lào, tôi trịnh trọng tuyên bố lập trường trước sau như một của chúng tôi là đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân, kiên quyết đấu tranh để thi hành triệt để hiệp nghị Giơnevơ, trước hết là đình chỉ xung đột ở 2 tỉnh Sầm nưa và Phong xa lỳ, xúc tiến hội nghị hiệp thương chính trị để giải quyết các vấn đề chính trị căn bản, thực hiện tự do dân chủ, thực hiện một nước Lào hòa bình, thống nhất, dân chủ, độc lập, lập quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng và các nước châu Á trên cơ sở 5 nguyên tắc lớn của bản tuyên bố chung Trung - Ấn và Trung - Miến" (7).

Tại đại hội lần thứ nhất Đại hội thành lập Đảng Nhân dân Lào ngày 23-3-1955, cương lĩnh chính trị 12 điểm của Đảng đã được thông qua. Trong đó, điểm 1 và điểm 2 đã nêu rõ: Đoàn kết toàn dân chống đế quốc Mỹ và tay sai, thi hành nghiêm chỉnh hiệp nghị Giơnevơ 1954 về Lào, thành thật hợp tác với chính phủ vương quốc để tiến hành tổng tuyển cử tự do dân chủ nhằm thống nhất đất nước, thành lập một chính phủ liên hiệp và hoàn thành độc lập dân tộc (8).

Cuộc khủng hoảng chính trị ở Lào đã được đẩy lui khi chính phủ Phuma được thành lập ngày 21-3-1956. Chính phủ Phuma được nhà vua tấn phong, quốc hội thông qua và được nhân dân cả nước chấp nhận một cách nhanh chóng, dễ dàng. Điều đó chứng tỏ xu thế hòa bình trung lập đã thắng thế và việc Đảng Nhân dân Cách mạng Lào quyết định đưa cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đi theo con đường hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc là đúng đắn và chính xác. Sau khi được chính thức thừa nhận, chính phủ Phuma đã ra tuyên bố tôn trọng hiệp nghị Giơnevơ và thực hiện chính sách hòa bình trung lập. Vậy là cơ hội mà lực lượng cách mạng chờ đợi đã đến. Vì thế, ngày 28-5-1956, hoàng thân Xu pha nu vông đã chủ động đề nghị với chính phủ Vương quốc nối lại hiệp thương và chính phủ đã đồng ý. Đó là một thắng lợi rất to lớn của phía lực lượng cách mạng và các lực lượng yêu nước Lào trong cuộc đấu tranh kiên trì vào những năm 1954-1956. Việc hai bên: Chính phủ vương quốc Lào và lực lượng Pa thét Lào ra tuyên bố chung xác nhận đường lối hòa bình trung lập của Lào, chấm dứt xung đột vũ trang đã đặt cơ sở tốt cho việc tổng tuyển cử bổ xung, thành lập chính phủ Liên hiệp, thực hiện hòa hợp dân tộc, đưa nước Lào tiến lên theo con đường mà Đảng và nhân dân Lào đã lựa chọn. Có thể nói rằng cho tới lúc này, mục tiêu trước mắt mà Đảng Nhân dân cách mạng Lào đề ra cho mình đã đạt được. Đó là việc tỏ rõ trước nhân dân thế giới chính nghĩa của mình bằng hành động nghiêm chỉnh chấp hành hiệp nghị Giơnevơ và dựa vào hiệp nghị này mà bảo toàn lực lượng vũ trang cách mạng và hai tỉnh tập kết. Đây là cơ sở để xây dựng quân đội cách mạng và căn cứ địa kháng chiến lâu dài sau này. Hơn nữa, việc nối lại hiệp thương với chính phủ vương quốc mà kết qủa của nó là sự ra đời của chính phủ Liên hiệp dân tộc Lào lần thứ nhất ngày 9-11-1957 trong đó có 2 đại biểu của lực lượng cách mạng đã khẳng định sự tồn tại hợp pháp của lực lượng cách mạng Lào. Và, với cuộc tổng tuyển cử bổ xung toàn quốc vào 4-5-1958 thì chân trời liên minh giữa lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước một nhân tố quan trọng, một nội dung cơ bản của đường lối hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc đã bừng sáng: Liên minh của họ chiếm 12 trong 21 ghế đại biểu được bầu.

Từ trong tình hình khủng hoảng và đen

tới của đất nước, sau hơn 3 năm đấu tranh, lực lượng cách mạng Lào đã xác định được đường lối cách mạng đúng đắn của mình và đạt được những kết qủa rất đáng khích lệ. Điều ấy khẳng định rằng chỉ có bằng con đường hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào mới tiến tới thành công. Con đường đó sẽ đưa cuộc cách mạng Lào tới thắng lợi hoàn toàn vì nó phù hợp với nguyện vọng của đa số quần chúng nhân dân Lào; vì cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào chỉ có thể thắng lợi khi nó là cuộc đấu tranh giữa một bên là toàn thể nhân dân các bộ tộc Lào và một bên là đế quốc Mỹ xâm lược. Bởi vì lúc đầu, lực lượng cách mạng Lào còn rất nhỏ bé, so sánh lực lượng giữa ta và địch còn qúa chênh lệch. Muốn chuyển đổi so sánh lực lượng từ chỗ bất lợi đến chỗ có lợi cho cách mạng thì chỉ có con đường duy nhất đúng là hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc vì đó là ý nguyện và xu thế của nhân dân cả nước Lào cũng như nhân dân thế giới trong lúc này. Đồng thời lực lượng cách mạng đã có những cơ sở vững chắc để thực hiện thành công đường lối ấy.

Thực tế lịch sử đấu tranh cách mạng chống chủ nghĩa thực dân mới Mỹ của nhân dân Lào đã chứng minh điều đó. Trong suốt qúa trình kháng chiến 20 năm 1954-1975 chưa có lúc nào Đảng và nhân dân Lào lơi lỏng ngọn cờ hòa bình, trung lập, hòa bình dân tộc. Qúa trình giữ vững và phát triển về mọi mặt của lực lượng cách mạng đã gắn liền với sự chuyển đổi so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng. Có thể nói sự chuyển đổi so sánh lực lượng ấy đã diễn ra một cách toàn diện trong lực lượng chính trị của quần chúng, sự mở rộng của cơ sở cách mạng và căn cứ địa do Mặt trận Lào yêu nước mở rộng thành phần tới mức tối đa của mình. Việc phát triển và trưởng thành của lực lượng vũ trang trong đó có sự liên minh chiến đấu cực kỳ quan trọng của lực lượng cách mạng Lào và lực lượng trung lập yêu nước đã đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ bước những bước dài trong đó có những bước ngoặt. Và tất cả những điều đó đã dẫn tới 3 lần thành lập chính phủ liên hiệp dân tộc trong ba thời kỳ cách mạng quan trọng: 1957, 1962 và 1975. Tìm hiểu sâu sắc cuộc cách mạng Lào, chúng ta càng thấy rõ ý nghĩa to lớn của ba cột mốc ấy. Đó chính là quá trình thực hiện đường lối hòa bình trung lập để tiến tới thực hiện hòa hợp dân tộc một cách độc đáo ở Lào. Chính phủ Liên hiệp lần thứ nhất là phản ánh kết qủa 3 năm đầu tiên trên con đường chống Mỹ và tay sai, thực hiện hiệp nghị Giơnevơ, xác định đường lối trong thời kỳ mới, khẳng định chính nghĩa và sự hợp pháp của lực lượng cách mạng, khẳng định vai trò và vị trí của nó trong các lực lượng chính trị quốc gia. Đó là thắng lợi cơ bản, quan trọng, đặt nền móng cho thắng lợi của cách mạng sau này. Nhờ có chính phủ Liên hiệp lần thứ nhất, cuộc kháng chiến của nhân dân Lào đã phát triển rất nhanh chóng. Mặc dù sau đó, đế quốc Mỹ và tay sai đã không từ một thủ đoạn phá hoại nào: Tuyên truyền xuyên tạc, cho quân đội phái hữu đàn áp phong trào cách mạng rất dã man, bắt giam trái phép các lãnh tụ của Neo Lào Hắc xạt... nhưng vẫn không thể ngăn được sự phát triển của cách mạng. Và cuộc đảo chính tháng 8-1960 của quân đội trung lập yêu nước đã nổ ra làm chao đảo cả chiến trường Lào đã buộc phái hữu phải ngồi vào bàn thương lượng. Những cuộc hiệp thương được nối lại dẫn tới hiệp nghị Duy rích và cánh đồng Chum 1962 đã bảo đảm cho chính phủ Liên hiệp lần thứ hai ra đời và khẳng định sự phát triển vượt bậc của lực lượng cách mạng. Vùng giải phóng đã vươn tới 2/3 diện tích và 1/2 dân số cả nước. Bộ đội giải phóng cùng lực lượng vũ trang trung lập yêu nước đã có đủ cả ba thứ quân. Thành phần quân đội bao gồm con em của tất cả các bộ tộc Lào Lùm, Lào Xủng, Lào Thơng như người Mẹo, người Kọ, La Ven, Nghé, Tà Liêng v.v... có những đơn

vị chủ lực có mặt tới 30 bộ tộc anh em (9). Trong chính phủ liên hiệp lần này, lực lượng cách mạng và lực lượng phản cách mạng đã ở thế "giằng co" (10). Lực lượng cách mạng thực ra chỉ còn phải đối phó với bọn tay sai cực hữu của đế quốc Mỹ. Đa số lực lượng trung gian đã trở thành lực lượng trung lập yêu nước, liên minh với lực lượng cách mạng Lào.

Chính phủ liên hiệp lần thứ hai tồn tại và phát triển lại đưa cuộc cách mạng Lào tới những thắng lợi mới. Tất nhiên thủ đoạn của đế quốc Mỹ và tay sai bây giờ càng tập trung vào việc chia rẽ khối đoàn kết dân tộc Lào, khối liên minh chiến đấu giữa lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước. Chúng cũng không từ cả thủ đoạn ám sát những người yêu nước chân chính như ông Ki nim Phônxêna để hòng làm suy yếu liên minh này. Tuy nhiên, từ cái cơ sở vững chắc là đường lối đúng đắn và chính nghĩa của mình, thế phát triển đi lên của cách mạng giờ đây không thể nào đảo ngược được. Tình hình đó đã dẫn tới một loạt thắng lợi to lớn trên chiến trường của những năm tiếp theo làm cho cuộc chiến tranh đặc biệt tăng cường của Mỹ ở Lào bị thất bại, học thuyết Ních xơn ở Lào phá sản. Hiệp nghị lập lại hòa bình và hòa hợp dân tộc ở Lào được ký kết ngày 21-3-1973. Với đà đó, khi tình hình chiến trường Đông Dương đã xoay chuyển có tính chất toàn cục vào năm 1975 thì lực lượng cực hữu ở Lào bị đẩy vào thế hoang mang cực độ. Lịch sử hình như có sự lặp lại ở một khía cạnh nào đó khi chúng ta nhìn nhận tình hình chính trị ở Lào trong những ngày này. Để giành chính quyền trong cả nước, lực lượng cách mạng Lào đứng trước hai khả năng: Một là tiến hành đấu tranh vũ trang, tấn công địch buộc chúng hạ vũ khí; hai là thành lập một chính phủ Liên hiệp trên cơ sở hiệp định Viêng chăn 1973 để hướng cuộc đấu tranh theo con đường hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc để cuộc đấu tranh ít đổ máu mà vẫn đạt hiệu qủa cao. Và, cũng như trước đây, những người cách mạng Lào lại chọn khả năng thứ hai. Trong chính phủ Liên hiệp lần này, lực lượng cách mạng đã ở vào thế mạnh tuyệt đối. Phía cực hữu chỉ còn những tên tay sai phản động nhất tham gia chính phủ thì chúng đã tự xin từ chức và chạy sang Thái Lan trước sự thất bại của Mỹ. Những người thuộc phái trung gian, ôn hòa đã cùng lực lượng trung lập yêu nước ngả hẳn về phía cách mạng. Đối thủ đã hạ vũ khí. Khác với Việt Nam và Cămpuchia, cuộc "Tổng tiến công" 1975 ở Lào không ào ạt như nước vỡ bờ với một lực lượng vũ trang hùng mạnh mà nó đã diễn ra "êm đềm" bằng cuộc đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị của quần chúng cả nước trong đó đấu tranh trong chính phủ liên hiệp vẫn giữ một vị trí xứng đáng của mình.

Con đường hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc đã đi tới đích cuối cùng của nó giành độc lập hoàn toàn cho đất nước Lào tháng 12-1975.

CHÚ THÍCH:

1) Arthur J. Dommen. *Cuộc xung đột ở Lào*, Xxb New York, Washington, London 1967. Bản dịch phòng tư liệu Viện Sử học 1981. tr.49.

2) Lê Long. *Neo Lào Hắc Xạt và con đường hòa bình trung lập của nước Lào.* Nxb Sự thật, H, 1960. tr.20.

3) Về căn cứ địa miền Đông. Trong điều tra dân tộc Nghê ở Hạ Lào. Tổ cương lĩnh cp 38 điều tra năm 1968.

Tư liệu của Trường Nguyễn Ái Quốc.

4) *Về cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào.* Nxb Sự thật, H, 1986. tr.7.

5) Lê Long. Sách đã dẫn. tr.25.

6) Lê Long. sách đã dẫn. tr.22.

7) *Sự phát triển của tình hình Lào qua một số văn kiện chủ yếu của Neo Lào Hắc Xạt.* Nxb Sự thật, H, 1962. tr.15.

8) *Về cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào.* Sách đã dẫn tr.9.

9) Tạp chí Quân đội nhân dân số 1-1966. tr.36.

10) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5-6 năm 1988. tr.98.

NHÂN SĨ QUẢNG NGÃI TRONG VỤ KHÁNG THUẾ NĂM 1908

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

Vào đầu thế kỷ XX, với ảnh hưởng ngày càng sâu rộng của các trào lưu tư tưởng mới, tầng lớp sĩ phu Quảng Ngãi đã nhanh chóng tiếp thu được và có sự chuyển hướng trong phương thức vận động phong trào chống Pháp lúc bấy giờ.

Thật vậy, sự hình thành phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi năm 1905 được đánh dấu vào thời điểm các nhân sĩ Quảng Ngãi kéo nhau vào Bình Định nhân dịp có kỳ thi Hương tổ chức ở đây. Tại Bình Định, họ đã được gặp các lãnh tụ của phong trào Duy tân như Phan Châu Trinh, Trần Qúy Cáp, Huỳnh Thúc Kháng. Trước sự có mặt đông đảo của các ông cử nhân Lê Đình Cẩn, Nguyễn Thụy, Nguyễn Đình Quảng, Nguyễn Mai, Trần Trạch..., các ông tú tài Phạm Cao Chẩm, Lê Ngung, Nguyễn Tuyên, Lê Đình Cơ, Phạm Đình Nghị, Trần Kỳ Phong, Võ Hàn..., các sĩ tử Võ Quán, Phạm Cao Đài. Phan Long Bằng, Nguyễn Quang Mao, Nguyễn Công Phương...; Phan Châu Trinh đã tuyên truyền chủ thuyết của ông và kêu gọi sĩ phu Quảng Ngãi hưởng ứng (1). Phan Châu Trinh còn trao đổi kế hoạch cụ thể phát động phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi với cử nhân Lê Đình Cẩn và Lê Đình Cẩn được xem là người lãnh đạo phong trào này ở địa phương.

Sau cuộc hội ngộ tại Bình Định, các sĩ phu ở Quảng Ngãi bắt đầu hoạt động tích cực như lập trường học, mở hội buôn, hội canh nông, diễn thuyết tẩy chay hàng ngoại, bài trừ mê tín dị đoan, bỏ hủ tục, phát động việc mặc áo ngắn, cắt tóc ngắn... Trường học lớn nhất dạy theo lối mới được mở tại làng Sung Tích, huyện Sơn Tịnh với hơn 150 học sinh do cử nhân Nguyễn Đình Quảng chủ trì, ở huyện Đức Phổ cũng có các trường học của cử nhân Nguyễn Mai, tú tài Nguyễn Tuyên. Ở làng Vạn Tương, phủ Tư Nghĩa có trường học của cử nhân Nguyễn Thụy (tức Cử Sụy) (1880-1916). Các hội buôn được thành lập, tuy không có các cửa hiệu lớn như ở Quảng Nam, như Bố chánh về hưu Lê Khiết (Bố Khiết) có hiệu thuốc Bắc ở Tư Nghĩa; Võ Đức Lầu có "quán cơm" bên dòng sông Trà ở Sơn Tịnh; Hộ Đảnh có "hương" bán hàng nội hóa ở làng Nam Thuận; Cả Ấm, Hương Thâu, Phạm Quang Nam có "hương" tại làng An Điềm; Võ Trí, Phạm Quang Cảnh (phó Năm) có "hương" ở bên bờ sông Châu Tử... Hội canh nông cũng được thành lập tại khu rừng Tình Phú, huyện Nghĩa Hành do Nguyễn Bá Loan (Ấm Loan) làm Hội trưởng, Nguyễn Đình Nghị làm Hội phó, Nguyễn Thượng Văn: kiểm soát, Nguyễn Công Phương: thư ký; với tổng số Hội viên là hơn 70 người, mà phần lớn là nho sĩ. Các tổ chức kinh tế này hoạt động nhằm gây qũy phục vụ cho phong trào Duy tân ở địa phương. Bên cạnh Phong trào Duy tân hoạt động dưới ảnh hưởng của Phan Châu Trinh, năm 1906 sĩ phu Quảng Ngãi cũng thành lập Hội Duy tân theo xu hướng của Phan Bội Châu, mà người hoạt động tích cực nhất ở đây là tú tài Trần Kỳ Phong. Ông cùng với Võ Trí, Võ Thị Đệ (bà Hộ Gà), Nguyễn Bá Trác (sau phản bội) và các học sinh như Lê Hiến, Võ Hiển, Phan Long Bằng, Nguyễn Công Phương... đi vận động và tổ chức đường dây đưa thanh niên sang Nhật Bản du học. Ông Bang Phồn, người

Minh hương ở trấn Thu Xà, huyện Tư Nghĩa phụ trách việc xuất dương. Nhiều thanh niên ở Quảng Ngãi đã được đưa ra nước ngoài như Võ Quán, Nguyễn Duy Hộ, Võ Tòng, Nguyễn Quỳnh, Phạm Cao Đài, Đoàn Trung Đường, Lê Khôi Luân, Huỳnh Công Thành... Hoạt động của Phong trào Đông du đã có ảnh hưởng, tác dụng lớn và sâu rộng trong dân chúng Quảng Ngãi.

Nhìn chung, mặc dù Phan Châu Trinh có ảnh hưởng lớn ở Quảng Ngãi lúc ấy, nhưng phần đông sĩ phu và nhân dân ở đây đều tán thành đường lối bạo động của Phan Bội Châu. Ngay cử nhân Lê Đình Cẩn, thủ lãnh của phong trào Duy tân theo xu hướng của Phan Châu Trinh cũng không hề "cải lương" về mặt tư tưởng và không hề "bất bạo động" trong thái độ. Ông cũng ở trong phái "bạo động" và giữ vai trò lớn trong Hội Duy tân ở Quảng Ngãi. Nhiều người khác thuộc phong trào Duy tân của Phan Châu Trinh đã tham gia Duy tân hội ở địa phương. Vì thế trong các hoạt động của Phong trào Duy tân và Đông du ở Quảng Ngãi, chúng ta rất khó phân định ranh giới giữa các thành viên tham gia, bởi lẽ cũng con người ấy, nhưng họ lại thực hiện chủ trương của cả hai phái. Rõ ràng là sĩ phu ở Quảng Ngãi đã từ ý thức dân tộc, lập trường yêu nước đúng nên đã tiếp thu được các trào lưu tư tưởng mới và kết hợp lại để phục vụ cho mục đích cứu nước, loại bỏ sự cố chấp trong việc lựa chọn khuynh hướng tư tưởng. Điều đó tạo nên những nét đặc trưng trong tổ chức cũng như trong phương thức hoạt động yêu nước của sĩ phu Quảng Ngãi, được thể hiện rõ nét nhất là trong vụ kháng thuế nổ ra vào năm 1908 ở địa phương này.

Như chúng ta đều biết, dưới tác động trực tiếp của vụ kháng thuế ở Quảng Nam, chiều 24-3-1908, hơn 30 nông dân ở 2 tổng Bình Trung và Bình Điền, huyện Bình Sơn (trong đó chủ yếu là nông dân làng An Điềm, tổng Bình Trung) kéo lên tỉnh thành Quảng Ngãi đệ đơn vào tòa Công sứ Pháp yêu cầu giảm thuế. Công sứ Daudet sai lính bắt giam cả đoàn xin thuế. Sáng 25-3-1908, gần 100 người khác ở huyện Bình Sơn lại kéo tiếp lên tỉnh yêu cầu giảm thuế và đòi thả những người bị bắt hôm trước. Công sứ Daudet sai lính đóng cửa thành lại, nhốt toàn bộ đoàn biểu tình ở bên trong thành. Sáng 26-3-1908, nông dân ở các tổng Bình Điền, Bình Trung, Bình Thượng, Bình Hà, thuộc huyện Bình Sơn bèn tập trung trên đường số 1 để đi lên tỉnh. Đoàn biểu tình qua Sơn Tịnh, Tư Nghĩa đã lôi cuốn thêm nhiều nông dân theo và khi đến tỉnh thành Quảng Ngãi thì số lượng lên gần một ngàn người. Công sứ Daudet hoảng sợ, vội vàng sai thả những người bị bắt trong hai hôm trước đó, nhưng y vẫn không chịu giải quyết yêu cầu xin giảm thuế của nông dân. Từ ngày 27-3-1908, dân chúng ở các huyện phía trong Quảng Ngãi như Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ lần lượt kéo ra tỉnh thành ngày càng đông. Đến ngày 31-3-1908, số người có mặt trong đoàn xin khất thuế bao vây thành Quảng Ngãi lên đến 1500 người.

Chỉ sau một ngày nổ ra cuộc kháng thuế, quần chúng đấu tranh đã lôi cuốn được một số chức dịch, nhân sĩ tại các huyện phía bắc Quảng Ngãi tham gia. Các tú tài Trần Kỳ Phong, Võ Hàn, các sĩ tử, Võ Toàn. Võ Trí, Phạm Trung Đàm, các lý hương như Chánh Tương, Phó Năm, Cả Sử... đã gia nhập vào đoàn kháng thuế và trở thành người cầm đầu các nhóm địa phương của họ. Cử nhân Nguyễn Đình Quảng đang dạy học ở Sơn Tịnh nghe tin liền tìm đến Phạm Tuân (Ấm Tuân) rồi cùng nhau đi lên tỉnh để tham gia. Cử nhân Nguyễn Thụy đang dạy học ở Tư Nghĩa cũng liên lạc ngay với các tú tài Lê Ngung, Lê Đình Cơ; các sĩ tử Triết, Lê Hiến, Nguyễn Công Phương... để bàn việc gia nhập. Nhìn chung, đến trước ngày 1-4-1908 , vụ kháng thuế ở Quảng Ngãi chỉ là sự vùng dậy bột phát của những nông dân cùng khổ, với sự tham gia ủng hộ của

một số chức dịch, sĩ phu tiến bộ ở địa phương. Cuộc đấu tranh này chưa có tổ chức, chưa có sự lãnh đạo thống nhất nào cả. Trước tình hình đó, ngày 31-3-1908, các thành viên trong Duy tân hội ở Quảng Ngãi thấy rằng cần phải quyết định thái độ của Hội đối với phong trào đấu tranh này của nông dân nên họ đã liên lạc với nhiều nhân sĩ trong và ngoài Hội, kể cả các quan lại, các chức dịch tiến bộ, tập hợp tại nhà thờ của tú tài Phạm Huyền ở Tư Nghĩa dưới danh nghĩa là lễ tế xuân. Cuộc họp diễn ra từ tối 31-3-1908 đến sáng 1-4-1908 với sự có mặt của các nhân sĩ như Lê Ngung, Trần Kỳ Phong, Võ Trí, Võ Hàn, Nguyễn Đình Quảng, Nguyễn Thụy, Lê Khiết, Lê Đình Cơ, Phạm Cao Chẩm, Nguyễn Bá Loan, Phạm Mỹ, Phạm Tuân, Nguyễn Công Phương, Nguyễn Quang Mao, Trần Trạch, Nguyễn Mai, Nguyễn Tuyên, Phan Long Bằng... Vấn đề được bàn cãi sôi nổi nhất trong cuộc họp này là Hội nên hay không nên ủng hộ vụ kháng thuế của nông dân. Những người chịu ảnh hưởng của đường lối đấu tranh của Phan Châu Trinh, mà đại diện là Lê Khiết, cho rằng đó là phong trào "bột phát của nông phu", chưa được trù liệu trước, không có tổ chức nên dễ bị đàn áp, do đó Hội không nên tham gia vào phong trào này mà chỉ nên đứng bên ngoài theo dõi diễn biến ra sao để tùy cơ ứng biến. Trong khi đó, đại đa số nhân sĩ có mặt trong cuộc họp đều cho rằng dầu thế nào đi nữa thì đây cũng là cuộc đấu tranh kháng Pháp của dân chúng, nếu không có dân chúng thì Hội cũng không làm nên được điều gì cả. Sự nổi dậy đó của dân chúng đã cứu sống cái không khí chìm đắm của xã hội nước ta dưới ách thống trị của Pháp và Nam triều; vì vậy Hội cần phải ủng hộ dân chúng, tham gia vào để bày vẽ cho dân chúng... Cuối cùng cuộc họp đi đến thống nhất là Hội phải tham gia vào phong trào và nắm lấy địa vị lãnh đạo. Một Ban Chỉ đạo phong trào đã được thành lập gồm Nguyễn Đình Quảng, Phạm Mỹ, Phạm Tuân, Nguyễn Bá Loan, Phạm Cao Chẩm... Ban Chỉ đạo đã phân tích sự cần thiết phải có mối dây liên hệ mật thiết giữa các tỉnh, nên phân công Trần Kỳ Phong và Lê Ngung bắt liên lạc với phong trào ở Quảng Nam, còn Lê Đình Cơ và Phan Long Bằng đi vận động dân chúng ở Mộ Đức, Đức Phổ kéo vào khuấy động cuộc kháng thuế ở Bình Định nhằm phân tán sự đối phó của Pháp và Nam triều. Các nhân sĩ còn lại chịu trách nhiệm vận động dân chúng ở các tổng, huyện trong tỉnh Quảng Ngãi kéo về tỉnh tranh đấu. Nhà của Đội Tường và Ký Sự được chọn làm địa điểm liên lạc của Hội. Ngoài ra, Ban Chỉ đạo còn tổ chức một bộ phận quyên góp lương thực tiếp tế cho đoàn kháng thuế, gồm nhiều thành viên tích cực như Võ Thị Đệ, Lê Kỳ... tham gia.

Ngay sau cuộc họp, từ sáng 1-4-1908 các nhân sĩ đã chính thức gia nhập vào đội ngũ của những người kháng thuế đang bao vây tỉnh thành Quảng Ngãi và với uy tín sẵn có, họ đã hướng cuộc đấu tranh này thành một cuộc biểu tình có tổ chức thống nhất, có mục tiêu cụ thể. Khí thế của cuộc đấu tranh lên cao và ngày càng phát triển có tính chất quy mô toàn tỉnh dưới sự chỉ đạo của Duy tân hội. Nhiều chức sắc, nhiều nhân sĩ ở khắp nơi trong tỉnh hoặc bị lôi cuốn, hoặc do áp lực của dân chúng đã gia nhập phong trào như tri huyện Nguyễn Mân, Cả Xướng, lý Cẩn, lý Quy, Điển Ngãi, Đình Văn, Thầy Một, Cả Nghị, lý Khiết, lý Kiệt, Cả Hai, Cả Cừu, lý Long, lý Phú, Chấp Đảnh, Cử Thể, Tú Trọng, Tú Chuẩn, Hai Kỳ... Trong tình trạng đó, sáu viên tri phủ, tri huyện ở đồng bằng và trung châu Quảng Ngãi là Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ phải bỏ huyện đường chạy về châu chực tại tỉnh. Công sứ Daudet hết sức lo ngại, liền điều Lãnh binh Phạm Kế Năng đem quân từ Đồng Kế (Sơn Tịnh) về tỉnh tìm cách "dẹp loạn". Lãnh Năng đã lợi dụng tình bạn đồng liêu và sự mất cảnh giác của Lê Khiết để khai thác nội dung cuộc họp của Duy

tân hội tới 31/3/1908 và ngày 1-4-1908, và tên tuổi những người tham gia kháng thuế. Kết qủa là đến ngày 7-4-1908 hầu hết các nhân sĩ tham gia vụ kháng thuế này đều bị bắt. Cuộc đấu tranh mất hẳn sự chỉ đạo của Duy tân hội và chuyển dần theo hướng manh động. Từ ngày 7-4-1908 đến ngày 17-4-1908, nhiều vụ xô xát đã diễn ra ác liệt giữa dân chúng và chính quyền Nam triều. Nhiều chức sắc thân Pháp bị dân chúng bắt giữ, thủ tiêu; hàng trăm nông dân bị bắn chết trước thành Quảng Ngãi. Đến ngày 17-4-1908, sau vụ đốt nhà Nguyễn Thân và bắt gia đình Tôn Thất Hân, dân chúng lại bị địch đàn áp dữ dội bằng bạo lực, nhiều người tiếp tục ngã xuống, và cuộc đấu tranh thiếu tổ chức, không có người lãnh đạo này đã đi đến tan rã.

Sau vụ kháng thuế, Công sứ Daudet ra lệnh triệt hạ toàn bộ các cơ sở kinh doanh của sĩ phu trong tỉnh, đóng cửa tất cả các trường học và ghép tội nặng cho các nhân sĩ Quảng Ngãi thường tỏ thái độ chống đối, bất bình với chế độ thuộc địa và Nam triều. Đối với những người tham gia kháng thuế, thực dân Pháp chỉ thị Chính phủ Nam triều thẳng tay trừng trị. Lê Khiết và Nguyễn Bá Loan với tiền án sẵn có đã bị Triều đình Huế chiếu "điều lệ luật khích biến lương dân" kết tội xử trảm. Phan Long Bằng cũng bị khép tội "khích biến lương dân" và bị tử hình. Nguyễn Đình Quảng, Trần Kỳ Phong bị kết án khổ sai chung thân đầy đi Côn Đảo. Lê Đình Cẩn bị bắt từ năm 1907 và cử nhân Nguyễn Hoàn mặc dầu không tham gia kháng thuế cũng bị khép vào tội "mưu sử nhân dân quần tụ", phát phối chung thân ở Lao Bảo. Nguyễn Mai, Nguyễn Sụy (Thụy), Phạm Cao Chẩm, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Thoa, Trần Quang, Nguyễn Kiên, Lê Đình Cơ, Nguyễn Thượng Văn, Lê Ngung, Phạm Mỹ, Phạm Cao Đàm, Phạm Cao Tiên, Phan Văn Kế, Đặng Giảng, Nguyễn Thâm, Đoàn Khâm, Phạm Soạn, Nguyễn Hữu Công, Nguyễn Tinh Nguyên, Lê Hữu Bang, Nguyễn Thông, Nguyễn Công Phương, v.v... người thì bị khổ sai chung thân ở Lao Bảo, người thì bị kết án 9 năm khổ sai, người thì bị phạt giam trong nội tỉnh... Có đến 243 người, trong đó chủ yếu là các nhân sĩ, bị Chính phủ Nam triều "giam cứu" sau vụ kháng thuế này.

Trong gần một tháng diễn ra cuộc đấu tranh kháng thuế của nông dân Quảng Ngãi (24/3/1908 - 17/4/1908), tuy các sĩ phu ở đây chỉ tham gia chính thức trong khoảng một tuần lễ, từ 1/4/1908 đến 7/4/1908, rồi bị thực dân Pháp khủng bố dã man; nhưng hành động gia nhập và nắm quyền chỉ đạo cuộc kháng thuế này chứng tỏ nhân sĩ Quảng Ngãi đã nhận thức được vai trò quan trọng của mình trong phong trào và tích cực cùng với nông dân đứng lên đấu tranh chống lại cả thực dân Pháp và Chính phủ Nam triều. Tuy họ bị thực dân Pháp thông qua Triều đình Huế đàn áp dã man, gán cho những bản án tàn bạo, nhưng tinh thần của họ không chút nao núng; và trước cái chết họ vẫn hiên ngang nhận lấy mà không hề nhụt chí. Sự hy sinh cao cả và đức tính dũng cảm của nhân sĩ Quảng Ngãi qua vụ kháng thuế năm 1908 là những nét đẹp trong truyền thống của quê hương xứ Quảng, là những tấm gương ngời sáng cho hậu thế noi theo.

CHÚ THÍCH

(1) Theo "Tự thuật hoạt động cách mạng của cụ Nguyễn Công Phương". Doàn Chí Toàn ghi. Bản đánh máy của BNCLSD tỉnh Nghĩa Bình (cũ), tr 2 - 3.

(2) Để hiểu rõ thêm về sự đàn áp, khủng bố các sĩ phu Quảng Ngãi tham gia vào vụ kháng thuế năm 1908 của nông dân địa phương, chúng tôi xin trích dẫn một số đoạn trong các Châu bản triều Duy Tân (trích trong cuốn "Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các Châu bản triều Duy Tân" của Nguyễn Thế Anh, Tủ sách Sử học, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, 1973, ở các trang 53, 56, 57, 58, 61, 62, 63 có liên quan.

+ CHÂU BẢN SỐ 14

"Ngày 24 tháng 3 năm Duy Tân thứ 2 (22-4-1908). "Phụ chính Phủ thần đẳng tấu: ngày mùng 6 tháng này, tiếp qúy Khâm sứ đại thần Lê Viết thương rằng: tỉnh hạt Quảng - Nghĩa biến động, Qúy Trú sứ tỉnh ấy nã được các người quen thói làm chủ mưu là Bố Khiết và Ấm Loan, giải giao phủ chúng tôi xét làm.

....

Ngày 14, tiếp tỉnh ấy phúc rằng: "Hành động của Lê Khiết và Ấm Loan hiện nay là dụ hoặc hạt dân tụ họp tại ba cửa ngoài thành, ngồi nằm huyên náo, từ ngày 28 tháng trước đến nay, tuy nói rằng kêu thuế, mà lời lẽ khích bác, dưới mắt không người, khiến sáu viên Phủ, Huyện đều phải về tỉnh trực hậu; những kẻ làm càn trong hạt hiếp người lấy của, tự bảo rằng quyền về nhân dân, muốn làm gì thì làm, đều do Lê Khiết và Ấm Loan xui khiến gây nên...

....

Phủ chúng tôi vâng xét: Ấm tử Nguyễn Loan, nguyên là một tên phỉ cừ xuất thú, mong được khỏi tội, cho về làm ăn; nguyên Bố chánh Lê Khiết có lỗi, giáng 4 cấp ly, về làng đáng lẽ nên cải qúa tự tân mới phải, huống chi đối với dân chính, chúng vốn không có sự tương quan, thế mà dám đem lòng quan vọng, công nhiên phiến dụ dân chúng tụ tập thành bầy, hoành hành náo động, danh tuy kêu giảm thuế, thực thì cản trở việc công, hiện nay hạt ấy không an ninh, tỉnh quan và Trú sứ cùng quan dân đồng lời chỉ trích, thì hai tên ấy đều là thủ xướng, xử phạt trọng tội, còn chối cãi được sao.

Cẩn án điều lệ luật khích biến lương dân... (...), vậy hai tên ấy đều nên chiếu luật lệ nói trên xử phạt. Và lại hiện nay tình hình tỉnh ấy rất là náo loạn, nghĩ nên giải chúng về nơi sự phát là tỉnh Quảng - Nghĩa mà chánh chấp, để bọn xuẩn động biết sợ..."

+ CHÂU BẢN SỐ 15A

"Ngày 15 tháng 5 năm Duy Tân thứ 2 (13-6-1908).

"Phủ chính Phủ thần đẳng tấu: ngày tháng này, tiếp Tuần vũ tỉnh Quảng Nghĩa thần Nguyễn Xuân Triêm đệ một bản tấu án như sau:

"Lê Đình Cẩn trước kia can giả lập hội buôn, lừa phỉnh sĩ tử lấy bạc, lại can kháng cự quan chủ tỉnh, đã bị án xử phạt giam, tước khử ngạch cử nhân; nay lại dụng tâm máy móc, xui khiến ngấm ngầm, gây nên hạt dân sinh ra việc điêu ngạnh như thế.

Nguyễn Hoàn là cử nhân, đã xin lập hội buôn, không được chuẩn y, nay lại mưu sử nhân dân quần tụ, giả lấy việc xin thuế, náo động tỉnh thành............... Xin chiếu điều lệ luật "khích biến lương dân" (Vi thủ thì trảm lập quyết, vi tùng thì giảo giam hậu), đều xử trảm lập quyết.

Còn Nguyễn Mân trước kia đã lãnh chức tri huyện được cách; Nguyễn Sụy, (tức Nguyễn Thụy: 1878-1916, theo Nguyễn Văn Xuân - "Phong trào duy tân" *Lá Bối*. Sài Gòn, 1970, tr 345) Phạm Chấm, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Thoa, Trần Quang và Nguyễn Kiên cũng là người danh sắc (cử, tú, ấm, học) đã không biết ngăn cấm trong làng, lại theo mà xúi giục, cùng Trần Ngọc Hữu, Phan Văn Huy, Hoàng Trung và Đoàn Chất nhân lúc dân chúng náo động, theo mà làm càn, thật là đáng tội. Vậy bọn Nguyễn Mân, Nguyễn Sụy, 11 tên nói trên nên chiếu luật ấy (đã dẫn ở trên) đều là vi tùng, đều xử giảo giam hậu. Tựu trung tri huyện Nguyễn Mân, cử nhân Nguyễn Sụy, tú tài (từ đây trở xuống) Phạm Chấm, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Thoa, ấm sinh Trần Quang và học sinh Nguyễn Kiên 7 tên, xin tước tịch, vựng tấu..."

"Phủ chúng tôi thương đồng phụng duyệt: Lê Cẩn và Nguyễn Hoàn, tên thì xướng suất cắt tóc, tên thì mở hội buôn, lập nhà học, dạy tân thư, gây nên sinh ra sự biến, duy bọn thủ ác hạt ấy là Lê Khiết và

Ấm Loan đã bị chánh pháp, tưởng đủ tỏ sự trừng phạt; vậy hai tên Lê Cẩn và Nguyễn Hoàn, nghĩ nên gia ân hoãn chết, phát giao Lao Bảo lưu giam, còn bọn Nguyễn Mân, Nguyễn Sụy 11 tên, xét là theo người ta chỉ sử, xin giảm một bực, xử mãn trượng lưu, cải hạn khổ sai 9 năm, để tỏ lòng thương xót."...

"Sau đó tiếp phúc rằng: Trần Văn Đến và Nguyễn Tốt, nghĩ y xử tử tội; Lê Đình Cẩn nên lưu giam chờ xét; Nguyễn Hoàn nên hoãn chết, phát giao Lao Bảo lưu chờ xét; Nguyễn Mân, Nguyễn Sụy 11 tên, y cải khổ sai 9 năm, tựu trung 7 tên sẽ tước tịch, còn Nguyễn Mân, Nguyễn Sụy, Phạm Chấm và Nguyễn Tuyên 4 tên tình tội nặng hơn so với người khác, nên phát giao Lao Bảo, mới được ninh thiếp".

+ CHÂU BẢN SỐ 16

"Ngày 5 tháng 10 Duy Tân năm thứ 2 (29-10-1908).

Phủ chính Phủ thần đẳng tấu: ngày tháng 9 năm nay, tiếp Tuần vũ tỉnh Quảng - Nghĩa thần Nguyễn Xuân Triêm khâm độ 3 bản án:

- Một bản viết: "Tri huyện huyện Nghĩa Hành Nguyễn Hoành cứ theo lời giác trình của tổng lý hạt ấy, nghĩ đem hai tên Nguyễn Hữu Công và Nguyễn Trinh Nguyên xin chiếu điều lệ luật khích biến lương dân đều xử giảo giam hậu, phát giao Lao Bảo phối dịch chung thân, tựu trung Nguyễn Trinh Nguyên đi trốn, chờ bắt được chiếu án thi hành".

- Một bản viết: "Tri phủ phủ Tư Nghĩa Nguyễn Trọng Tương tuân cứu hạt ấy có một số tù giam cứu đông, nhà lao nghiêm cấm, tra xét phần nhiều bất tiện, chỉ cứ theo nhân chứng khai giác và tai mắt nghe thấy xét nghĩ, nghĩ đem Nguyễn Dương xin chiếu điều lệ luật khích biến lương dân, xử trảm lập quyết; Phan Văn Kế, Đặng Giảng, Phạm Mỹ, Nguyễn Thâm, Đoàn Khâm, Phạm Soạn, Phạm Cao Tiêu và Phạm Cao Đàm 8 tên, đều xử giảo giam hậu, nghĩ phát Lao Bảo chung thân".

- Một bản viết: "Tri huyện huyện Đức Phổ Phan Tử Khâm xét nghĩ, cứ tra hỏi bọn phạm đều nhất thiết không thú nhận, chỉ cứ theo nhân chứng cung khai và tai mắt nghe thấy kết nghĩ, đem hai tên Lê Hữu Bang và Hoàng Văn Láng xin chiếu điều lệ luật khích biến lương dân, xử giảo giam hậu, phát Lao Bảo chung thân, cùng Nguyễn Thống (nguyên Bang biện) dự có phẩm hàm (Hàn lâm viện Cung phụng), bằng sắc thu tiêu, và các người bị can chiếu tùy tình tội nghĩ xử, tư xét"...

+ CHÂU BẢN SỐ 17

"Ngày 24 tháng 12 năm Duy Tân thứ 2 (15-1-1909).

"Phụ chính Phủ thần đẳng tấu: ngày tháng 3 năm nay, dân các tỉnh hạt trở xuống Nam náo động làm càn, các tỉnh quan ủy phái thám xét và nã giải phạm nhân giam cứu, đều lần lượt kết độ thanh thỏa.

Tựu trung tỉnh Quảng Nghĩa tiết thứ giác nã giam cứu hiện hơn 243 tên, khi ấy tỉnh nói trên chỉ cứ theo lời sát bẩm của phủ, huyện cùng khai thác của tổng lý và tai mắt nghe thấy làm bằng cứ, tự tiện kết độ...

VĂN BẢN XÁC MINH NĂM MẤT CỦA ĐẠI DANH Y THIỀN SƯ TUỆ TĨNH LÀ 1713

ĐỖ TẤT LỢI

LỜI TÒA SOẠN - *Tuệ Tĩnh - Một danh nhân văn hóa đã có cống hiến lớn lao cho dân tộc ta trên lãnh vực y học, được nhân dân suy tôn là vị "Thánh thuốc nam". Tuy nhiên về năm sinh, năm mất của ông: ông là người của thế kỷ XIV, hay của thế kỷ XVII - XVIII còn cần làm sáng tỏ. Về tấm bia ở chùa Giám cũng đã được nhiều người, trong đó có những người chủ trương Tuệ Tĩnh sống và hoạt động vào thế kỷ XIV, biết đến. Tuy nhiên để tôn trọng ý kiến, lập luận của tác giả, Tòa soạn xin công bố bài viết của Giáo sư tiến sĩ Đỗ Tất Lợi để bạn đọc tham khảo.*

TẠP CHÍ NCLS

Trong tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" số 228 (3-1986), chúng tôi đã công bố phần đầu tấm bia dựng năm 1717 (Vĩnh Thịnh thứ 13) hiện vẫn còn thấy ở chùa Giám (hay chùa Nghiêm Quang).

Căn cứ vào phần đầu đã trích dịch của tấm bia, chúng tôi đã cho rằng Tuệ Tĩnh chỉ có thể sinh và hoạt động ở thế kỷ 17 vì theo lời của văn bia: Tuệ Tĩnh đã là vị hội chủ đứng đầu việc đúc tượng phật 24 tay, cùng với công chúa Liễu Hạnh, cũng là một nhân vật ở thế kỷ 17. Vả lại lời văn bia ấy lại khớp với lời tựa của "Hồng Nghĩa giác tư y thư" [1] cũng viết vào năm 1717 (tức Vĩnh Thịnh thứ 13).

Nhưng từ sau khi nội dung tấm bia hiện còn dựng tại chùa Giám, (trước đó chúng tôi chưa thấy ai đã nghiên cứu và công bố, mặc dầu bác Lê Trần Đức, người được Viện Đông y phân công tìm hiểu những tư liệu về lịch sử y học cổ truyền VN, đã viết trong "Tuệ Tĩnh và nền y dược cổ truyền VN" (tr. 16. xb 1975) như sau: "... vì vậy, từ bao đời nay, nhân dân đã tạc tượng thờ ông tại chùa Hải Triều (tức chùa Giám) khắc bia ghi nhớ công ơn đầu tiên xây dựng lại chùa này...", và tại trang 13 (sách đã dẫn), Lê Trần Đức còn viết thêm: "... ông mất ở Trung Quốc không rõ năm nào khi còn ở trong nước, Tuệ Tĩnh đã tu sửa, xây dựng 24 ngôi chùa, trong đó có chùa Hải Triều ở làng Yên Trang (nay gọi là chùa Giám ở xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng) hiện còn di tích..." (1). Sau khi công bố ý kiến của chúng tôi trên tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử": tháng 3/1986, cũng như trước khi đưa công bố, tôi có đến tranh thủ ý kiến của bác Lê Trần Đức là người được Viện nghiên cứu Đông y phân công việc này, và hỏi bác tại sao có sự trùng hợp lạ lùng: sách lúc được chúa Trịnh duyệt cho in thì lời tựa cũng viết năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) như lời của văn bia ở chùa Giám. Nếu tôi nhớ không sai thì khi ấy bác Lê Trần Đức cũng chưa giải thích được.

Chúng tôi cho rằng, đây có thể chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên: cùng một năm 1717, sách viết ra được chúa Trịnh cho phép in để phổ biến rộng rãi, cộng đóng góp xây dựng chùa được nhân dân địa phương dựng bia ghi công.

Nhưng đến đầu tháng 7/1992, có dịp đến thăm bác Lê Trần Đức, tôi hỏi lại ý kiến của bác về sự việc này, thì được bác cho biết "người ta nói Tuệ Tĩnh nói trong bia không phải là sư Tuệ Tĩnh làm thuốc; mà chỉ là vị sư mà thôi, vì không thấy những tên khác của Tuệ Tĩnh như Tráng tử, Vô Dật, Thận Trai..., mà chỉ thấy Sa Môn, Chân An, Giác Tính..." Bác còn cho biết thêm: điều này đã được Viện Khảo cổ công nhận.

Tôi không tin lập luận này, và nghĩ rằng, có thể việc dựng bia ở chùa, cũng như

cách ghi tên trong các bia ở chùa có những nguyên tắc riêng, cho nên tôi tranh thủ đến tìm gặp Viện Khảo cổ, cũng như phân Viện nghiên cứu Phật học ở chùa Quán Sứ Hà Nội.

Đến Viện Khảo cổ cũng như Viện nghiên cứu Phật học, tôi được giới thiệu gặp hai người, giáo sư Hà Văn Tấn, Viện trưởng Viện Khảo cổ, đồng thời lại là Viện phó Viện nghiên cứu Phật học Hà Nội, và anh Đinh Khắc Thuân, một chuyên viên về văn bia, đã từng có dịp nghiên cứu bia chùa Giám (trước công tác ở Viện Khảo cổ nhưng hiện chuyển sang công tác ở Viện Hán Nôm). Nhận thấy đây là một vấn đề quan trọng về nhiều mặt, nên giáo sư Hà Văn Tấn cho tổ chức một đoàn chuyên viên cùng tôi đến tìm hiểu tại chùa Giám ngày 22-7-1992.

Được sự giúp đỡ tận tình của những vị trông nom, bảo quản di tích chùa Giám, đoàn Viện Khảo cổ đã phát hiện rất nhiều vấn đề mới:

1. Ngoài tấm bia ghi công Tuệ Tĩnh xây dựng chùa, mà một số tài liệu đã nói đến, còn có nhiều tấm bia khác cũng niên hiệu Vĩnh Thịnh, từ trước tới nay hầu như chưa ai đề cập đến, có những bia còn sớm hơn và muộn hơn, cùng nhiều chuông ghi rõ năm đúc sớm hơn và muộn hơn những năm Vĩnh Thịnh, có thể giúp tìm hiểu rõ hơn ngôi chùa mà Tuệ Tĩnh đã tu và hoạt động.

2. Trước mắt, ngoài tấm bia ghi công Tuệ Tĩnh xây dựng chùa đã phát hiện một cây "hương đá" (hay thiên đài, hoặc chân hương từ trước tới nay chưa thấy tài liệu nói đến, do chính thiền sư Tuệ Tĩnh dựng vào năm 1706 (Vĩnh Thịnh thứ hai). Trong nội dung ghi trên chân hương đá này, ghi rõ Tuệ Tĩnh đi tu từ thuở nhỏ điều mà từ trước tới nay chỉ mới thấy ghi là theo truyền thuyết.

3. Vì thời gian có hạn, cũng như vì mục đích cuộc khảo sát, đoàn đã dập lại tấm bia (dựng năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) cũng như cây hương đá, bác Đinh Khắc Thuân và Giáo sư Hà Văn Tấn đã dịch lại toàn bộ tấm bia, nên đã phát hiện một số chỗ đã dịch sai, dịch sót trong lần trước.

Trong phạm vi bản thông báo này, chúng tôi chỉ xin tóm tắt một số điểm mới phát hiện, còn lược bỏ tên những người đã góp tiền của xây dựng chùa. Có dịp chúng tôi sẽ cho in bản chụp những phần chữ trên bia để ai muốn đối chiếu phát hiện những chỗ chúng tôi còn dịch sai:

Trên "thiên đài" hay "hương đá" do Tuệ Tĩnh dựng năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706) do đoàn mới phát hiện có câu mở đầu như sau: "Hưng công hội chủ: Uấn tồn tây thổ, tự ấu xuất gia, tiệm tu giới hạnh, trúc lâm đầu đà ma kha Tì khâu chỉ ngu hòa thượng, Sa Môn Chân An (tức Tuệ Tĩnh).

Trên 4 mặt bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) đều có 2 phần: phần giới thiệu, và phần danh sách những người đóng góp. Chúng tôi chỉ ghi lại phần giới thiệu:

Mặt bia thứ nhất mở đầu bằng 4 chữ lớn NGHIÊM QUANG THIỀN TỰ. Trong tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" (3/1986) chúng tôi đã dịch sai, nay xin sửa lại như sau: "Vị sư trụ trì chùa Nghiêm Quang của các xã An Trang, Hoa Cầu, Phú Trang thuộc huyện Lang Tài phủ Thuận An là Như Ứng, hiệu là Tuệ Phái ngẫm rằng: phàm có sự việc thì đều được làm bài ký để ghi lên bia đá. Thường xét Nam Việt được định bởi thiên thư như đất Trung Hoa, đời đời kính trời thờ phật, quốc tộ dài lâu, người người tích đức, nhà nhà tất hưởng phúc nhiều lộc trời. Trước đây nhà sư theo đường phúc, tôn sùng theo việc thiện. Vào ngày 16 tháng 2 năm Tân Mão (1711) đã đứng ra hưng công đúc tượng đồng Quan âm 24 tay. Công việc hoàn tất nhưng chưa kịp dựng bia thì nhà sư mất. Ngày lành tháng 3 năm Đinh Dậu (1717) đệ tử và môn đồ kê cứu lại các vị hưng công hội chủ dựng bia ghi lại tất cả họ tên ra sau đây:

Minh rằng:

Thắng cảnh An Trang, bậc nhất Nghiêm Quang

Hưng công, đúc tượng, hội chủ thọ khang.

Kê:

Hưng công hội chủ Sa Môn Chân An Giác Tĩnh, Tuệ Tĩnh Thiền sư.

Hội chủ đệ nhất: Liễu Hạnh công chúa, sắc phong Chế thắng Hòa diệu đại vương... (tiếp theo một số người góp tiền của lược bỏ).

Mặt bia thứ hai mở đầu bằng 4 chữ lớn: DANH LAM CỔ TÍCH rồi đến tên một số vị đóng góp, tiếp đến đoạn:

Lại ghi vào bia rằng: giờ lành ngày 20 tháng giêng năm Tân Mão (1711) hưng công tài tạo đúc một tòa hai pho Thánh tượng giác hoa mục liên, toàn bằng vàng. Công việc hoàn tất nhưng chưa kịp làm lễ khánh thành, thì đến năm Qúy Tỵ (1713) tôn sư qua đời. Năm nay đệ tử trụ trì tăng sa di nối nghiệp là Như Ứng hiệu Tuệ Phái dựng bia nối nghiệp, lưu truyền cổ tích để đời sau biết mà tôn sùng đạo Phật, quốc tộ dân an. Kê ra sau đây. Kê:

Hưng công hội chủ Sa Môn Chân An Thích Viết Tịnh Giác Tính thiền sư...

Mặt bia thứ ba mở đầu bằng 4 chữ lớn HƯNG CÔNG CẤU TÁC (khởi công xây dựng): Ngoài danh sách các vị góp tiền (hội chủ) có đoạn ghi một số công việc:... trước ngày tôn sư xây dựng, mọi việc đều đã hoàn thành. Về sau chuyển giao cho các môn đồ chúng tử trụ trì bản chùa thắp hương chúc Thánh, cầu chúc vận nước yên lành vững bền. Đến giờ tốt, ngày lành tháng 8 năm Bính Thân (1716) hưng công tân tạo Phật bộ Kim cương, Tứ đại Bồ tát. Lại tu sửa 18 tượng La hán thánh tăng, thổ địa, hộ pháp thiện thần, tam tổ Như Lai, cùng tường vây 4 phía, công việc hoàn hảo. Đến ngày... năm Đinh Dậu lập đàn khai quan, điểm nhãn lễ mừng nghênh phúc thọ, đức ban như cát sông Hằng.

Mặt bia thứ tư với 4 chữ THÁNH TƯỢNG BI KÝ. Toàn mặt bia này chỉ là danh sách các vị đóng góp, và kết thúc bằng mấy chữ: Ngày 12 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) dựng bia.

Tóm lại, qua 4 mặt bia, chúng ta có thể nói rằng Tuệ Tĩnh có mặt ở Việt Nam ít nhất từ năm 1706 đến khi mất vào năm Qúy Tỵ (1713). Trước khi mất ít lâu (16 tháng 2 năm Tân Mão (1711) đã đứng ra đúc tượng Quan âm 24 tay chứ không phải mất tại Trung Quốc và xây dựng 24 ngôi chùa như bác Lê Trần Đức đã viết, dựa vào truyền thuyết. Tính đến năm 1993 vừa đúng 280 năm. Nếu chúng ta chọn ngày 1 tháng 4 âm lịch được nhân dân ở khu vực quê hương của Tuệ Tĩnh vẫn chọn là ngày lễ "rước Thánh" (thường là ngày mất) từ hàng trăm năm nay rồi, (theo nhà văn Nguyễn Trọng Thuật viết trong *Đuốc tuệ* (báo của Hội Phật giáo VN năm 1936) thì chúng ta có cả ngày tháng và năm mất. Chúng tôi hy vọng rằng với sự phát hiện này, từ nay chúng ta hàng năm đã có một ngày để tưởng niệm một thầy thuốc lớn, sinh ra và hoạt động trước Hải Thượng Lãn Ông một thế kỷ, lại là người đưa ra phương châm "Thuốc Nam Việt chữa người VN", tác giả bộ sách *Nam dược thần hiệu* và từ lâu đã được nhân dân ta tôn sùng là "Thánh thuốc nam".

*

* *

Về một số bài thuốc Trung Quốc trong *Hồng nghĩa giác tư y thư* của danh y Tuệ Tĩnh.

Năm Đinh Dậu (1717) Sách của Tuệ Tĩnh được nhà sách Liễu Tràng khắc in và dâng lên vua. Năm Bảo Thái thứ IV (1723), sau khi được các quan trong y viện hiệu đính, Lê Dụ Tông đã cho xuất bản với tên là *Hồng Nghĩa giác tư y thư*.

Năm 1978, Nhà xuất bản Y học đã xuất bản *Hồng nghĩa giác tư y thư* do phòng tu thư huấn luyện Viện Đông y dịch. Nguyễn Sỹ Lâm hiệu đính và chú thích. Sách bao gồm 9 chương, 8 chương đầu là của Tuệ Tĩnh, chương cuối cùng là do các quan trong Y viện nhà Lê thêm vào. Trong phần nguyên tác, Tuệ Tĩnh đã sử dụng một số tri thức của y học cổ truyền Trung Quốc. Thông qua các tư liệu này, cũng có thể đưa ra một số nhận định về niên đại của Tuệ Tĩnh.

Những tư liệu Trung y thuộc thời kỳ trước thế kỷ XIV xin không nhắc lại. Dưới đây chỉ trình bày những tài liệu thuộc những thế kỷ sau.

A- Trong phần "Y luận" (chương III sách [1], có phần B - Tăng bổ tập "Vạn kim nhất thống thuật". Theo chú thích (1) trang 92 sách [1], "Vạn kim nhất thống thuật" là đầu đề của một thiên trong sách "Vạn bệnh hồi xuân" của Cung Đình Hiền đời Minh.

Theo "Trung y nhân vật từ điển" [5] thì sách "Vạn bệnh hồi xuân" được ấn hành ở

Cây hương đá (chân hương) do nhà sư Chân An tức Tuệ Tĩnh dựng năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706)

Trung Quốc vào năm 1587. Lại theo "Trung y học tam bách đề" [6], Cung Đình Hiền được mệnh danh là "Y lâm trạng nguyên", ông có ảnh hưởng rộng lớn đến y học Trung Quốc và các nước lân cận. Cho nên "Vạn kim nhất thống thuật" có mặt trong sách của Tuệ Tĩnh cũng dễ hiểu.

B- Trong Ba mươi bẩy trùy pháp chữa bệnh thương hàn (Chương VI sách [1]).

Phần này trình bày cách ứng dụng 37 bài thuốc kinh điển của Trung y, xin liệt kê một số bài thuốc đã được sáng tạo ra sau thế kỷ XIV:

a) Do Đào Tiết Am 1369-1450 sáng tác. Qua các chú thích của cụ Nguyễn Sỹ Lâm trong sách [1] và tham khảo các tài liệu, có 8 bài như sau:

1. Trang 198 sách [1], bài "Lục nhất thuận khí thang".
2. Trang 193 sách [1], bài "Như thần bạch hổ thang".
3. tr. 199 [1] "Tiêu ban thanh đại ẩm".
4. tr. 205 [1]: "Như thánh ẩm".
5. tr. 206 [1]: "Ôn kinh ích nguyên tán"
6. tr. 210 [1]: "Tái tạo tán".
7. tr. 211 [1]: "Hoàng long thang".
8. tr. 213 [1]: "Điều vinh dưỡng vệ thang"

b) Bài "Đạo xích các bán thang", với thành phần các vị thuốc giống như trong "Hồng nghĩa giác tư y thư" (tr. 214), xuất xứ từ sách "Chứng nhân mạch trị" của Tần Xương Ngộ [2]. Theo sách [5], Tần Xương Ngộ thuộc thời kỳ Minh mạt; không nói rõ sách "Chứng nhân mạch trị" xuất bản năm nào, nhưng tác phẩm khác của ông là "Mạch pháp lãnh châu" xuất bản năm 1641.

c) Bài "Lục thần thông giải thang" ở trang 183 sách [1]. Theo chú thích số (64), bài này nguyên của Trương Lộ (Trương thị y thông). Theo sách [5], Trương Lộ (1617- 1699), thuộc thời Thanh sơ, sách "Trương thị y thông" gồm 16 quyển, sau gần 50 năm mới viết xong (1644-1693).

d) Một số bài thuốc khác trong chương VI này của sách "Hồng nghĩa giác tư y thư", thấy đã có mặt trong sách "Thọ thế bảo nguyên" của Cung Đình Hiền. Ví du: bài 9 tr. 189, bài 15 tr. 197...

C- Trong chương VIII - Các đơn thuốc:

Trong chương này, trong phần 1, có kể đến một số danh y Trung Quốc sau thế kỷ XIV, như:

- "Mười chín: Hàn Mậu cũng là danh sư" : Hàn Mậu là người đời Minh . Bộ sách

(Xem tiếp trang 91)

ĐỐC TÍCH
NHỮNG NĂM LƯU ĐÀY Ở ALGÉRIE

NGUYỄN PHAN QUANG

Trong phong trào Bãi Sậy những năm cuối thế kỷ XIX, ĐỐC TÍCH là một trong những thủ lĩnh đã từng nhiều phen làm cho thực dân Pháp và tay sai điên đảo khi chúng tiến hành việc đàn áp nghĩa quân do ông lãnh đạo trên địa bàn *Hai Sông* (gồm một số huyện thuộc các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên, Kiến An).

Một số tư liệu mà chúng tôi sưu tầm được tại các kho lưu trữ cho phép làm sáng tỏ thêm vài chi tiết về ĐỐC TÍCH và vợ con ông, nhất là thời gian ông bị lưu đày ở Algérie (1).

I

Theo các tài liệu của Pháp, tên ông là ĐỐC TÍCH hoặc ĐỐC TÍT. Khi phong trào Cần vương bùng nổ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, ông được vua Hàm Nghi phong chức Đề đốc quân vụ Hải Dương.

Theo một số tác giả, ông còn có những tên khác như Nguyễn Duy Hiệu, Nguyễn Đức Hiệu, Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Ngọc Tích, Nguyễn Đức Thiệu... Gần đây, có tác giả căn cứ vào gia phả cho biết ĐỐC TÍCH vốn tên là Mạc Đăng Tiết (dòng dõi nhà Mạc), sau đổi sang họ Nguyễn (2).

Trong hai bức thư gửi cho chính phủ Pháp trong thời gian bị lưu đày ở Algérie, ĐỐC TÍCH ghi rõ tên thật của ông là NGUYỄN XUÂN TIẾT:

- Thư của ĐỐC TÍCH gửi cho Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp (11-6-1900) viết bằng chữ Hán. Cuối thư, ông ghi rõ "Nguyễn Xuân Tiết tự ký".
- Thư của ĐỐC TÍCH gửi cho Tổng thống Pháp (1-6-1907) viết bằng chữ Pháp. Cuối thư, ông ghi thêm dòng chữ Hán: "Đề đốc Nguyễn Xuân Tiết ký".

II

Sau nhiều năm hoạt động chống Pháp ở Hai Sông, đến năm 1889 do phong trào kháng chiến ở vùng đông - bắc Bắc Kỳ bị lắng xuống trước sự đàn áp, khủng bố của thực dân, ĐỐC TÍCH buộc phải ra hàng địch để bảo toàn lực lượng nghĩa quân.

Thực dân Pháp rút kinh nghiệm của vụ Đội Văn trá hàng trước đó (3-1889), nên chúng đã quyết định đày ĐỐC TÍCH đi biệt xứ: "Trường hợp Đội Văn sau khi ra hàng lại quay giáo tiếp tục chống lại chúng ta đã đặt cho chính quyền nhiệm vụ khẩn thiết là phải có biện pháp mạnh mẽ đối với Đốc Tích, nhằm đề phòng một sự phản trắc mới. Tuy Đốc Tích xin được trở về cuộc sống đời thường, nhưng y không phải là loại chủ tướng tầm thường như Đội Văn. Đốc Tích là một viên quan nổi loạn, chứ không phải là một tướng giặc. Y xuất thân trong một gia đình danh vọng và rất giàu có. Vai trò của y trong cuộc chiến đấu chống lại chúng ta trước hết là vai trò chính trị và tiếng tăm của y trong vùng này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với dân chúng. Hiện nay vùng châu thổ Bắc Kỳ còn rất sôi động. Nhiều lực lượng nổi loạn còn tồn tại ở khắp nơi buộc chúng ta tuyệt đối cần thiết phải cách ly Đốc Tích ra khỏi môi trường này. Chúng ta đã hứa bảo toàn tính mạng cho Đốc Tích, nếu đày y sang Cayenne thì chẳng khác nào ghép y vào tội chết và sẽ có hậu qủa xấu đối với công luận. Có lẽ cách khôn ngoan hơn cả là nên đày Đốc Tích sang Algérie" (Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ, 1-1-1890).

Ngày 25-2-1890, ĐỐC TÍCH đến Alger, nhưng thực dân Pháp lo ngại ông sẽ có điều kiện tiếp xúc với vua Hàm Nghi cũng vừa bị lưu đày tại đây, nên chúng đã đưa ông đến Biskra. Việc lưu đày ĐỐC TÍCH sang Algérie được tiến hành bí mật, không qua xét xử, cũng như đối với một số thủ lĩnh nghĩa quân "nguy hiểm" khác, mà trường hợp Kỳ Đồng là một ví dụ.

Theo "*Bản ghi nhớ về Đề đốc Tích*": "Ông ở Hà Nội trong 5 tháng, sau đó người ta bắt giữ ông, giải ông vào Nam Kỳ. Vợ ông được tin, xin được đi theo chồng". Cùng đi với ông có đứa con lên 5 tuổi tên là An. Trong thời gian ở Algérie, bà vợ ông sinh thêm một con gái. Ba năm sau (1893), bà cùng với cô con gái này về nước. Vẫn theo "*Bản ghi nhớ về Đốc Tích*": "Từ Algérie trở về, bà vợ ông Đề đốc Tích chẳng còn nguồn sinh sống nào nữa. Mọi tài sản đã bị chiếm đoạt. Hiện ở Bắc Kỳ, bà phải nuôi người con gái thứ hai sinh ở Constantine".

III

Trong những năm lưu đày ở Algérie, ĐỐC TÍCH đã nhiều lần viết thư cho chính quyền thực dân Pháp xin được trở về nước:

- Tháng 6-1890, ĐỐC TÍCH viết bức thư đầu tiên gửi cho Bộ trưởng bộ Thuộc địa. Năm 1903, người con lớn của ĐỐC TÍCH (bấy giờ đã 17 tuổi, vẫn đang ở nơi lưu đày) lại làm đơn gửi cho Bộ trưởng bộ Thuộc địa xin "ân xá" cho cha mình. Nhưng Toàn quyền Đông Dương yêu cầu cứ tiếp tục để ĐỐC TÍCH ở Algérie: "Có lẽ chưa nên cho phép tên tướng nổi loạn này được trở về Bắc Kỳ. Y đã từng là linh hồn của cuộc nổi dậy chống lại chúng ta và là một trong những đối thủ nguy hiểm nhất. Những ký ức về Đốc Tích vẫn còn sống động ở khắp vùng châu thổ Bắc Kỳ, nhất là ở các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên. Tuy vùng này đã được bình định, nhưng các mưu toan liều lĩnh của Kỳ Đồng (3) vừa qua không cho phép chính phủ bảo hộ khinh suất. Tốt nhất là cứ giữ Đốc Tích tại Algérie, nếu không phải vô thời hạn thì ít nhất cũng cho đến khi Đốc Tích đã già khọm".

Bốn năm sau (1907), ĐỐC TÍCH lại viết một bức thư bằng tiếng Pháp, gửi trực tiếp cho Tổng thống Pháp:

"Đề đốc Tích, quan An Nam, tù binh chiến tranh 17 năm nay, Kính gửi Ngài Tổng thống nước

Cộng hòa Pháp (Paris).

"Cảnh giam cầm mà tôi phải chịu đựng suốt trong 17 năm qua, xa gia đình, xa quê hương thật là khốn khổ. Tôi xin Ngài Tổng thống nước Cộng hòa Pháp cho tôi được trở về nhìn lại quê hương, thân thuộc sau những năm dài xa vắng. Nếu việc tôi được trở về còn phải hoãn lại một thời gian nữa thì nhân dây tôi xin Ngài can thiệp cho tôi được tăng tiền sinh hoạt thêm 1500 francs mỗi năm để tôi đỡ khốn khổ vì sống cô đơn xa quê hương, chẳng có bạn bè, chẳng ai biết nói tiếng mẹ đẻ của tôi".

Cuối năm đó (1907), phóng viên tờ báo "*Le Matin*" thường trú tại Constantine đã phỏng vấn ĐỐC TÍCH và viết bài "Một kẻ lưu đày" kèm theo hình chụp ĐỐC TÍCH trong bộ quốc phục Việt nam : "Tôi đã tìm cách tiếp xúc với ông "Đề đốc". Ông đã 50 tuổi, tóc đang bạc dần. Ông vẫn dùng y phục An Nam, làm cho người ta cứ tò mò nhìn ông, nhất là dân địa phương (4). Tại đây, Đốc Tích rất được kính nể. Những vụ quấy phá của bọn côn đồ - mà ông từng là nạn nhân - đã hoàn toàn biến mất. Ông học nói tiếng Pháp khá thành thạo, thậm chí rất tinh tế nữa. Ông viết văn Pháp khá tốt và đang biên soạn một cuốn từ điển Pháp - An nam. Vừa mới đây, ông lại xin "ân xá" một lần nữa, vì theo ông, chẳng có lý do gì giữ mãi ông ở Algérie một cách độc đoán như vậy".

Nhưng cũng như những lần trước, các cấp chính quyền thực dân ở Đông Dương vẫn lo sợ ĐỐC TÍCH trở về: "Việc Đốc Tích đột ngột trở về quê quán của y trong lúc này, theo tôi là không đúng lúc và thất sách. Dân An Nam ở vùng này vẫn chưa quên Đốc Tích, vẫn còn rất nhiều đồng đảng cũ trung thành với y. Chúng ta không khỏi lo ngại lũ người này lại lợi dụng việc Đốc Tích trở về để mưu toan kích động nổi loạn" (Thư của Công sứ Hải Dương gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 11-2-1908).

Về cái chết của ĐỐC TÍCH tại Algérie, có tác giả dựa vào lời kể của các bậc già cả trong dòng họ, cho rằng một lần uống rượu say, ông tới đập cửa nhà viên Đại tá phụ trách chính quyền ở địa phương đòi phải cho ông về nước, và ông đã bị hắn bắn chết. Nhưng một tài liệu khác lại chép: "Đốc Tích chết bì bệnh xơ gan tại bệnh viện Constantine ngày 4-10-1912 (?) và tạm chôn tại đấy. Sau đó thi hài của ông được chuyển về Bắc Kỳ khi bắt đầu Thế chiến thứ nhất" (tư liệu của Ch.Fourniau).

IV

Theo các tác giả Đinh Xuân Lâm, Trương Chính (bài viết đã dẫn), người con của ĐỐC TÍCH ở lại nơi lưu đày với ông là cậu con trai tên là Nguyễn Xuân An; và trong thư gửi mẹ viết bằng tiếng Pháp, cậu phiên âm tên "An" thành "Hanne".

Nhưng có tài liệu lại cho rằng An không phải là con trai mà là con gái!

Tác giả của bài báo "Một kẻ lưu đày" viết: "Đốc Tích chỉ giữ lại bên mình một đứa con gái. Ông nghĩ rằng nên cho cô bé vào trường Trung học của nam giới để có học vấn vững chắc, nên đã cải trang con gái mình thành một cậu con trai. Sống 3 năm trong nội trú, cuối cùng cô gái giả trai này bị phát hiện. Đốc Tích phải cho cô thôi học và xin trở về nước tìm mẹ. Hiện nay cô là giáo viên trường nữ học ở Hải Hậu (Nam Định)".

Vậy thì "An" hay "Hanne" là cô con gái lớn của ĐỐC TÍCH cải trang thành nam giới trong những năm học tại trường Trung học Constantine. Trong một bức thư gửi cho vợ, ĐỐC TÍCH báo tin: "Năm ngoái An đã làm lễ Đồng trinh lần thứ nhất; Năm nay (1898) An được thừa nhận Đồng trinh".

Tư liệu của Ch.Fourniau cho biết thêm: "Bằng cách cải trang rất khéo, Đốc Tích đã thành công trong việc biến con gái của ông thành con trai, vì ông nghĩ làm như vậy có lợi cho con mình hơn. Sau đó ông phát hiện thấy con gái ông bị lao, và cô đã được hồi hương năm 1903, rồi làm giáo viên và lấy một người Pháp tên là Miéville. Từ năm 1914, không ai biết tung tích của hai vợ chồng này, vì họ đã về Paris".

Miéville là người đã viết "*Bản ghi nhớ về Đề Đốc Tích*" (đã dẫn) với đoạn mở đầu: "Ông Đề đốc Tích, vị chủ tướng của quân đội An Nam, là một nhà yêu nước chân chính. Sau khi nhà vua của ông (Hàm Nghi) bị bắt, ông vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu... Chính phủ bảo hộ hứa bảo toàn tính mạng và tự do cho ông, nhưng người ta lại đày ông đi biệt xứ...".

CHÚ THÍCH

(1) Nguồn tư liệu:

- *Báo cáo của Toàn quyền Richaud* gửi Bộ trưởng Thuộc địa Pháp (17-3-1889) về hoạt động của nghĩa quân Đốc Tích và Bãi Sậy nói chung (SOM-IND. A50 (12).
- *Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ Brière* gửi Toàn quyền Đông Dương (1-1-1890) đề nghị lưu đày Đốc Tích sang Algérie.
- *Thư của Đốc Tích* (chữ Nho) gửi Bộ trưởng Thuộc địa Pháp (11-6-1900).
- *Thư của Toàn quyền Beau* gửi Bộ trưởng Thuộc địa Pháp (28-8-1903) đề nghị không cho Đốc Tích hồi hương.
- *Thư của Đốc Tích* (chữ Pháp) gửi Tổng thống Pháp (1-6-1907) xin ân xá, hồi hương, tăng thêm tiền trợ cấp.
- *Thư của Công sứ Hải Dương Lagnier* gửi Thống sứ Bắc Kỳ (11-2-1908) đề nghị không cho Đốc Tích về nước.
- *Bản ghi nhớ về Đề Đốc Tích của Miéville*, viết khoảng cuối 1913, đầu 1914.
- *Bài báo "Un exilé" đăng trên "LE MATIN"* (12-1907), phỏng vấn Đốc Tích tại Constantine (Algérie).
- Charles Fourniau - "Les contacts franco - vietnamiens en Annam et au Tonkin de 1885 à 1896" Thèse, Paris, 1983.

(2) Xin tham khảo: Đinh Xuân Lâm, Trương Chính - "Về Đốc Tích, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Hai Sông" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 263 (tháng 7,8-1992).

(3) Xin tham khảo: "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm, một nhân vật lịch sử độc đáo" - *Kiến thức Ngày nay*, các số 38, 39, 40 (tháng 7 và 8 - 1990).

(4) Trong bức thư gửi cho vợ (5-1899), Đốc Tích viết: "...đã mấy năm trời, quần áo rách nát, nhờ may gửi sang cho tôi. Vì đường sá xa xôi, quần áo có gửi sang thì nên may cho dày để tôi có thể mặc được một năm, qua mùa đông và mùa hạ..., May cho tôi sớm".

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

VỀ MỐC MỞ ĐẦU CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

NGUYỄN ANH THÁI

Trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3 (262) năm 1992 vừa qua đã đăng bài viết "Thử bàn về mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại" của Nguyễn Quốc Hùng. Trong bài viết này, chúng tôi muốn xin trao đổi với tác giả và bạn đọc một số suy nghĩ của cá nhân về vấn đề này.

1. Ngay trong tiêu đề cũng như trong toàn bộ nội dung của bài viết nói trên, chúng tôi chưa đồng ý với tác giả về cách gọi hoặc xem lịch sử thế giới hiện đại chỉ như là một giai đoạn. Từ trước tới nay, giới sử học mác xít đều nhận định rằng cho đến nay lịch sử thế giới đã trải qua 4 thời kỳ phát triển khác nhau: thời kỳ xã hội nguyên thủy, thời kỳ cổ đại, thời kỳ cận đại và thời kỳ hiện đại. Về thời kỳ cận đại và thời kỳ hiện đại, các nhà sử học tư sản thường không thừa nhận lịch sử thế giới hiện đại như là một thời kỳ khác biệt hoặc là một thời kỳ lịch sử đúng theo nghĩa của nó mà chỉ là *một giai đoạn phát triển* của lịch sử thế giới cận đại, hay gọi đó là *giai đoạn thứ ba* của lịch sử thế giới cận đại (histoire moderne), tức là nội dung chủ đạo của nó vẫn là sự tiếp tục và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở một giai đoạn cao hơn và hoàn thiện hơn giai đoạn trước đó mà thôi. Ngược lại, giới sử học mác xít cho rằng lịch sử thế giới hiện đại là một thời kỳ lịch sử riêng biệt với nội dung chủ đạo và hình thái kinh tế - xã hội khác biệt so với thời kỳ lịch sử thế giới cận đại trước đó. Cũng vì thế - *dù muốn hay không* - việc nhìn nhận lịch sử thế giới hiện đại như là *một thời kỳ lịch sử* đã bao hàm ý nghĩa là nhìn nhận lịch sử thế giới hiện đại là một thời kỳ, một thời đại lịch sử lâu dài (période, époque) với nội dung chủ đạo và hình thái kinh tế - xã hội khác biệt so với lịch sử thế giới cận đại. Còn nếu nhìn nhận lịch sử thế giới hiện đại chỉ như là *một giai đoạn lịch sử* (étape) mà thôi thì điều đó có nghĩa là nó chỉ là một giai đoạn kế tiếp và phát triển cao hơn của thời kỳ lịch sử thế giới cận đại, hay nói một cách khác nó chỉ là giai đoạn phát triển cao hơn của chủ nghĩa tư bản. Và mặc nhiên điều đó cũng phủ nhận sự xuất hiện của một nội dung chủ đạo mới, một hình thái kinh tế - xã hội mới của một thời kỳ lịch sử mới của nhân loại.

2. Mặc dù đề cao vị trí, ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, nhưng rồi chính tác giả lại phủ nhận *vị trí, ý nghĩa cơ bản và thực chất* của cuộc cách mạng trọng đại này. - *mốc mở đầu của lịch sử thế giới hiện đại*. Tác giả viết: "Nếu suy xét trên bình diện toàn cầu khi chủ nghĩa tư bản vẫn thống trị trên tuyệt đại bộ phận thế giới như là lực lượng "chính thống" chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế, những phát triển của sản xuất kinh tế... thì ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười vẫn là nghiêng chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế giới" (Tạp chí NCLS số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 92). Mặt khác, tác giả lại đưa ra một cái mốc mới, đó là: "Phải chăng có thể lấy những năm 1919-1920 (và để tiện có thể lấy năm chẵn 1920) sau khi cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) chấm dứt làm cái mốc bắt đầu cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại theo sự phân kỳ như ở ta vẫn quan

niệm (bởi có nơi lại có ý kiến cho rằng giai đoạn hiện đại chỉ là giai đoạn 3 của lịch sử cận đại)" (Tạp chí NCLS số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 92). Tác giả viết tiếp: "cái mốc 1919-1920 là dựa trên những cơ sở như sau:

1. Hệ thống Hòa ước Vécxay - Oasinhtơn (nên gọi là "Hệ thống Vécxay - Oasinhtơn", chứ không phải là "Hệ thống Hòa ước Véc xay- Oasinhtơn" có lẽ chính xác hơn, vì Trung văn gọi là "Thể hệ", còn Pháp văn gọi là "Système") bắt đầu từ tháng 1/1920 mới có hiệu lực và một "trật tự mới" của thế giới sau chiến tranh cũng đã được xác lập.

2."Chỉ từ cuối năm 1920, đất nước Xô viết mới bước vào thời kỳ hòa bình xây dựng, tức là trở lại cuộc sống thường nhật của mỗi quốc gia dân tộc. Và cũng chỉ từ sau năm 1920, Nhà nước Xô viết mới thiết lập được những mối quan hệ ngoại giao chính thức với các nước - chủ yếu là với các cường quốc - trên thế giới để cùng họ chung sống hòa bình với bao mối quan hệ quốc tế, dù rằng với những mục đích, lập trường không hoàn toàn như nhau" (Tạp chí NCLS số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 93).

3. Sự bùng nổ của "Phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc" và Quốc tế cộng sản được thành lập mà "Đại hội I năm 1919 mới chỉ giương lên lá cờ "chủ nghĩa cộng sản" và phải tới Đại hội II năm 1920 Quốc tế cộng sản mới xây dựng được "một tổ chức và một cương lĩnh hành động rõ ràng, chính xác và chi tiết", tức là xác định được một đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng" (Tạp chí NCLS số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 93).

4. "Cũng từ thời điểm của những năm 1919-1920, về mặt sản xuất và kỹ thuật ở các nước tư bản đã có những bước phát triển, những tiến bộ rõ rệt" (Tạp chí NCLS số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 94) v.v...

Chúng tôi không hề phủ nhận những khía cạnh khoa học để lý giải cho cái mốc 1919-1920 mà tác giả đã nêu lên, mặc dù còn có nhiều chi tiết hoặc nội dung cụ thể cần phải xem xét, bàn bạc lại; nhưng chỉ muốn xin trao đổi ý kiến với tác giả về hai điều:

Thứ nhất, trước đây tác giả của bài báo này cũng như chúng tôi- chúng ta cùng chung một quan điểm là để xác định sự phân kỳ lịch sử của xã hội loài người, chúng ta phải dựa trên cơ sở hoặc nền tảng *hình thái kinh tế - xã hội*. Vậy cho đến nay quan điểm này còn phù hợp nữa hay không? Nếu như nó vẫn còn phù hợp thì cái mốc 1919-1920 mà tác giả đã nêu lên với 4 cơ sở phân tích nói trên liệu có liên quan gì đến sự xuất hiện của một hình thái kinh tế - xã hội mới khởi nguồn từ Cách mạng tháng Mười Nga - hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa hay không? Đến nay, mặc dù chủ nghĩa xã hội đã bị sụp đổ ở Liên Xô, các nước Đông Âu; và chủ nghĩa xã hội với vị trí là một *hệ thống thế giới* được bước đầu hình thành sau chiến tranh thế giới thứ hai trên thực tế không còn tồn tại nữa; nhưng rõ ràng là chủ nghĩa xã hội vẫn còn tiếp tục được kiên trì xây dựng ở một số nước (Trung Quốc, Việt Nam, Bắc Triều Tiên, Cu ba). Vậy tác giả nhìn nhận và đánh giá như thế nào về sự tiếp tục tồn tại của hình thái kinh tế - xã hội mới mẻ và non trẻ này?

Thứ hai, tác giả cho rằng "nếu suy xét trên bình diện toàn cầu khi chủ nghĩa tư bản vẫn thống trị trên tuyệt đại bộ phận thế giới như là lực lượng "chính thống" chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế, những phát triển của sản xuất kinh tế... thì ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười vẫn là nghiêng chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế giới". Vậy thì hiện nay mốc mở đầu của lịch sử thế giới cận đại thường được giới sử học trên thế giới xác định bằng một trong ba cái mốc sau đây: cuộc

phát kiến địa lý vào cuối thế kỷ XV; cuộc Cách mạng tư sản Hà Lan năm 1579; cuộc Cách mạng tư sản Anh năm 1640; trong đó thì cuộc Cách mạng tư sản Anh là cái mốc muộn nhất. Vào lúc ấy (1640) chủ nghĩa tư bản đâu đã trở thành lực lượng "chính thống" chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế, những phát triển của sản xuất kinh tế... trên bình diện toàn cầu. Vậy tại sao giới sử học, bao gồm cả tác giả N.Q. Hùng lại vẫn thừa nhận một trong ba cái mốc ấy vẫn có thể được coi như là cái mốc mở đầu của lịch sử thế giới cận đại? Vả lại, thực tiễn lịch sử xã hội loài người đã chứng minh rõ ràng ở cái mốc mở đầu của một thời kỳ lịch sử không thể nào đòi hỏi một hình thái kinh tế - xã hội mới có thể trở thành ngay một lực lượng "chính thống" chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế, những phát triển của sản xuất kinh tế trên bình diện toàn cầu được, mà chỉ có thể là một sự phôi thai, một sự ra đời của một hình thái kinh tế - xã hội mới, mở đầu cho một thời kỳ lịch sử mới của xã hội loài người. Vậy thì cái mốc Cách mạng tháng Mười mở đầu cho thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại có gì là khác biệt hoặc ngoại lệ so với cái mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới cận đại đâu mà tác giả lại không thừa nhận nó?

Thứ hai, cũng trong bài viết này, tác giả nhận xét rằng các tác giả của sách "Lịch sử lớp XI" viết: "Lịch sử thế giới cận đại kết thúc với cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) và Cuộc cách mạng XHCN tháng Mười Nga năm 1917", "nhưng tiếp đó các tác giả của sách này vẫn phải coi cuộc Cách mạng tháng Mười là cái mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1917 đến năm 1945. Không bàn về sự phân kỳ có phần "bùng nhùng" ấy, chỉ muốn nhắc lại một điều là các tác giả vẫn chưa "dám thoát" ra khỏi những suy nghĩ, những quan điểm có tính "truyền thống ấy" (Tạp chí NCLS số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 91). Với tư cách là một trong những tác giả của sách "Lịch sử lớp XI" (Nxb Giáo dục, HN.1991), chúng tôi xin trao đổi với tác giả như sau:

1. Trong bài "Tổng kết lịch sử thế giới cận đại", Sách giáo khoa "Lịch sử lớp XI" đã viết: "Lịch sử thế giới cận đại mở đầu với cuộc Cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII, và kết thúc với cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) và cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917". Viết như vậy có điều gì sai? Sự thực là lịch sử thế giới cận đại đã được kết thúc bằng hai sự kiện lịch sử: chiến tranh thế giới thứ nhất và Cách mạng tháng Mười Nga. Phải nêu lên cả hai sự kiện lịch sử này thì mới thể hiện được rõ ràng, chính xác sự kết thúc của lịch sử thế giới cận đại; còn nếu chỉ nêu lên một trong hai sự kiện lịch sử đó sẽ làm thiếu đi cái ý nghĩa trọn vẹn của sự kết thúc của lịch sử thế giới cận đại. Nhưng đồng thời cũng không nhất thiết là cả hai sự kiện lịch sử nói trên kết thúc thời kỳ lịch sử thế giới cận đại đều phải là cái mốc mở đầu cho thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại, mà chúng tôi cho rằng chỉ có cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917 mới là cái mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại. Quan điểm này được khẳng định rõ trong việc biên soạn Sách giáo khoa lịch sử thế giới hiện đại ở lớp 11 và lớp 12, và đặc biệt là trong bài "Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại" ở lớp 12 ("Lịch sử lớp 12" - Tập I - Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992, tr. 104-106). Quan điểm của chúng tôi về sự phân kỳ lịch sử thế giới cận - hiện đại là dứt khoát rõ ràng, không hề "bùng nhùng" như tác giả đã nhận xét.

2. Cũng trong bài viết nói trên, tác giả cho rằng các tác giả của Sách giáo khoa "Lịch sử lớp XI" vẫn chưa "dám thoát" ra khỏi những suy nghĩ, những quan điểm có tính "truyền thống". Vậy phải chăng những suy nghĩ, những quan điểm có tính "truyền thống" mà các tác giả của Sách giáo khoa "Lịch sử lớp XI" đã thể hiện trong khi biên soạn là sai chăng?

Để kết luận, chúng tôi nghĩ rằng việc bàn về cái mốc mở đầu của lịch sử thế giới hiện đại, cũng như việc thừa nhận cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917 có còn là cái mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại nữa hay không là một vấn đề rất khó, nhưng rất hệ trọng và bức xúc trong bối cảnh hiện nay, vì nó vừa có ý nghĩa học thuật, vừa có ý nghĩa chính trị nữa, nó không chỉ đơn thuần đề cập đến lĩnh vực học thuật. Mong rằng giới sử học chúng ta cần tiếp tục trao đổi thêm để làm sáng rõ vấn đề khó khăn, bức xúc này.

19-9-1992

VỀ VẤN ĐỀ PHÂN KỲ LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

PHAN VĂN BAN

Từ nhiều năm nay, đối với chúng ta, việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy lịch sử là một nhiệm vụ trực tiếp, gắn với sự nghiệp đổi mới nền sử học nước nhà. Đó là một yêu cầu bức xúc, thường xuyên, không thể né tránh được. Dĩ nhiên chúng ta đều nhất trí rằng đây là một công việc khó khăn, phức tạp, vì nó liên quan mật thiết với việc đổi mới tư duy lý luận nói chung. Vì vậy nhiều cuộc Hội thảo khoa học về vấn đề này đã được tổ chức hầu như ở tất cả các trường, nhiều quan điểm, nhiều vấn đề cụ thể đã được công bố, đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, được hiện thực hóa trong các sách giáo khoa lịch sử cải cách, trong các lớp bồi dưỡng cho giáo viên giảng dạy lịch sử ở bậc phổ thông trung học.

Xét đại thể, chúng tôi cho rằng chúng ta có sự nhìn nhận tương đối thống nhất về phương hướng, về nguyên tắc làm nền tảng cho sự đổi mới, thế nhưng vấn đề trở nên phức tạp hơn khi chúng ta xem xét, đánh giá những vấn đề lịch sử cụ thể. Do đó cần có sự trao đổi ý kiến thảo luận, tranh luận với nhau để làm sáng tỏ hơn những vấn đề cụ thể được đặt ra để giải quyết. Trong bài viết này, chúng tôi muốn trao đổi một số ý kiến về vấn đề phân kỳ lịch sử nhân đọc bài nghiên cứu của tác giả Nguyễn Quốc Hùng đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 3 (262) năm 1992 vừa qua với nhan đề "Thử bàn về mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại".

Chúng tôi không sắp xếp những ý kiến của mình thành một hệ thống riêng biệt mà trình bày rải ra, xen kẽ khi phân tích, bình giá lập luận của tác giả thể hiện trong bài viết đã nói ở trên.

Tác giả Nguyễn Quốc Hùng đã đưa ra một quan điểm mới của mình về mốc phân kỳ lịch sử thế giới cận đại và hiện đại trong bài "Thử bàn... hiện đại" nói trên, có thể tóm lược như sau:

Trên cơ sở nêu lên một trong những hạn chế khá phổ biến từ nhiều năm nay của chúng ta trong việc giảng dạy và nghiên cứu, biên soạn lịch sử thế giới hiện đại được thể hiện trong các sách giáo khoa là "thay vì trình bày toàn cảnh một lịch sử thế giới lại chỉ là lịch sử phong trào cách mạng thế giới với cái trục xoay quanh những cuộc đấu tranh nổi dậy, bãi công và khởi nghĩa vũ trang". Tác giả cho rằng cách phân kỳ của các tác giả Phan Ngọc Liên, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Xuân Trúc, Nguyễn Thừa Hỷ trong sách giáo khoa "Lịch sử lớp XI" lấy cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) và cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga làm

mốc kết thúc lịch sử thế giới cận đại là "bùng nhùng", là "chưa dám thoát khỏi" những suy nghĩ, những quan điểm có tính "truyền thống". Đồng thời tác giả còn cho rằng nếu lấy Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga làm cột mốc mở đầu cho lịch sử thế giới hiện đại là "nghiêng chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế giới".

Cũng xuất phát từ tiền đề trên, tác giả chủ trương nên lấy những năm 1919-1920 sau khi cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc làm mốc bắt đầu cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại với 4 sự kiện, qúa trình lịch sử tiêu biểu: sự ra đời của hệ thống Hòa ước Véc xay - Oasinhtơn và Hội Quốc Liên; đất nước Xô Viết kết thúc nội chiến và bước vào thời kỳ hòa bình khôi phục, xây dựng lại quốc gia; Quốc tế cộng sản tuy được thành lập từ năm 1919, nhưng phải tới Đại hội II năm 1920 Quốc tế cộng sản mới xây dựng được "một tổ chức và một cương lĩnh hành động rõ ràng, chính xác và chi tiết", "phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc" có những bước phát triển mới, những sắc thái mới; cũng từ năm 1919-1920 về mặt sản xuất và kỹ thuật ở các nước tư bản đã có những bước phát triển tiến bộ rõ rệt.

Theo chúng tôi, những đề xuất mới nói trên của tác giả chưa thật thỏa đáng, bởi các lẽ sau đây:

Đúng là trước đây, thậm chí cho đến nay (bởi lẽ chưa đủ cơ sở khoa học để thay đổi) chúng ta có sự nhìn nhận phiến diện, thiếu khách quan trong việc trình bày nội dung của lịch sử hiện thực (lịch sử dân tộc cũng như lịch sử thế giới), nhưng thật là không đúng khi cho rằng chúng ta đã coi lịch sử "chỉ là lịch sử phong trào cách mạng". Rồi đây khi chúng ta đã chuẩn bị được cơ sở khoa học để có thể tái hiện bức tranh toàn cảnh của lịch sử thế giới, và trong đó có một sự "thiên vị" đúng mức nào đó đối với các cuộc nổi dậy, các cuộc bãi công, các cuộc khởi nghĩa vũ trang cũng là xuất phát từ mục đích của sử học mác xít mà thôi (điều này có liên quan đến cái gọi là "tính đảng" của sử học mà trong phạm vi của bài này chúng tôi không đề cập đến).

Việc "nghiêng chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế giới" với việc chọn một cuộc cách mạng nào đó làm cái mốc để phân chia các thời kỳ lịch sử có thể có trong quan niệm "thiên vị" của chúng ta, nhưng hoàn toàn nó không phải là một, nếu xét về mặt khoa học. Liệu có gì "sai", nếu như một cuộc cách mạng nào đó có vị trí, tầm quan trọng khách quan thúc đẩy sự tiến hóa của nhân loại được chúng ta lựa chọn làm một cột mốc để phân chia các thời kỳ lịch sử? Chúng tôi nghĩ rằng chúng ta chỉ có thể "sai", nếu như học thuyết hình thái kinh tế - xã hội - khái niệm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, cơ sở lý luận mác xít về sự phân kỳ lịch sử - bị phủ định mà thôi. Bởi vì sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử không bao giờ diễn ra một cách tự phát, nó phải thông qua hoạt động của con người, thông qua cuộc đấu tranh quyết liệt của các lực lượng xã hội, mà cách mạng là một trong những hình thái biểu hiện của cuộc đấu tranh ấy. Quan niệm có tính chất "truyền thống" như tác giả đã nêu là từ lâu nay chúng ta vẫn xem Cách mạng XHCN tháng 10 Nga, một sự kiện lịch sử làm rung chuyển thế giới như là chương mở đầu cho lịch sử thế giới hiện đại, chính là chúng ta dựa vào cơ sở lý luận mác xít về sự phân kỳ lịch sử nói trên, chứ không phải do chúng ta đã "nghiêng chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế giới", mặc dầu trong một thời gian dài chúng ta có sự "thiên vị" ấy thật (trong phạm vi của bài này, chúng tôi không phân tích về tầm quan trọng của Cách mạng XHCN tháng 10 Nga đối với thời đại chúng ta, bởi vì chính tác giả cũng thừa nhận "ý nghĩa to lớn và sâu sắc" của cuộc cách mạng đó trong bài viết của mình).

Không thừa nhận quan niệm có tính chất "truyền thống" nói trên, tác giả chủ trương "có thể lấy những năm 1919-1920 (và để tiện có thể lấy năm chẵn 1920) sau khi cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) chấm dứt làm mốc bắt đầu cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại". Thay vì lấy cách mạng, hơn nữa là cuộc Cách mạng XHCN tháng 10 Nga - một cuộc cách mạng đầu tiên khác hoàn toàn về chất trong lịch sử thế giới - bằng việc lấy sự kết thúc của một cuộc chiến tranh thế giới, hơn nữa là một cuộc chiến tranh đế quốc, liệu có phải là "mới", là "khách quan", là không "thiên vị" chăng? Còn về sự ra đời hệ thống Hòa ước Vécxây - Oasinhtơn và Hội Quốc liên mà tác giả nêu lên làm mốc mở đầu cho thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại, như là sự kiện tiêu biểu được đặt lên vị trí hàng đầu trong việc mở đầu cho thời kỳ lịch sử thế giới này với lập luận rằng nó xác lập một "trật tự mới" của thế giới sau chiến tranh, nó là công cụ "chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế"; liệu có đúng như vậy không? Sự thật thì không phải thế, nghĩa là nó không hề mang lại một biến đổi thực sự nào về chất lượng so với trước chiến tranh thế giới thứ nhất: vẫn là một hệ thống đế quốc chủ nghĩa với "đầy rẫy áp bức, bất công" mà chính tác giả cũng phải thừa nhận trong bài viết của mình. Hơn nữa, hệ thống đó không tồn tại được lâu, nó đã nhanh chóng bị phá vỡ do mâu thuẫn không thể điều hòa được giữa các nước đế quốc. Trong khi đó, ngay từ ngày đầu ra đời, Cách mạng XHCN tháng 10 Nga đã đề xướng và thực hiện trong thực tế một kiểu quan hệ mới về chất: hòa bình, hữu nghị, bình đẳng và hợp tác giữa các dân tộc. Tất nhiên trong thời gian đầu nó chưa chiếm được địa vị thống trị, nhưng nó lại tiêu biểu cho một xu hướng mới, đem lại một nội dung mới cho thời đại chúng ta và trở thành ngọn cờ, lý tưởng đấu tranh của các dân tộc trên toàn thế giới cho đến tận ngày nay.

Tác giả cũng nêu lên hai qúa trình nữa làm luận cứ cho quan điểm của mình lấy năm 1919-1920 làm cái mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại là sự xuất hiện của Nhà nước Xô Viết như là một hệ thống chính trị xã hội đối lập bước vào thời kỳ xây dựng sau 3 năm nội chiến và việc thành lập Quốc tế Cộng sản với Đại hội II của nó (1920), cũng như những bước tiến mới, những sắc thái mới của phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc đều là những qúa trình do chính Cách mạng tháng 10 Nga sản sinh ra hoặc do ảnh hưởng, tác động của nó. Đó là những qúa trình mới về chất, những nội dung mới của thời đại chúng ta, những lực lượng mới, những sức mạnh mới mà "các giai cấp thống trị, tư bản, địa chủ lo ngại nhất, chống phá quyết liệt nhất" như chính tác giả đã thừa nhận.

Tóm lại, với tất cả những ý kiến đã trình bày ở trên cho phép chúng tôi xin đặt ra một câu hỏi: liệu chúng ta có mang tiếng là "bảo thủ" hay không, nếu như chúng ta vẫn tiếp tục duy trì quan điểm "truyền thống" là coi cuộc Cách mạng XHCN tháng 10 Nga là cột mốc mở đầu cho thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại, một thời đại mới mà hiện nay chúng ta đang sống?

Chúng tôi rất mong giới sử học chúng ta cũng như bạn đọc quan tâm đến vấn đề này tiếp tục thảo luận để làm sáng tỏ.

ĐỌC SÁCH

NHÀ SỬ HỌC MỸ STEPHEN E.AMBROSE VIẾT VỀ CHIẾN TRANH CỦA MỸ TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG
(Trích dịch và giới thiệu)

Tiến sĩ Stephen E.Ambrose, Giáo sư sử học ở Trường Đại học New Orleans (Mỹ), đã từng là tác giả của 15 công trình nghiên cứu về các vấn đề quân sự và ngoại giao ở thế kỷ XIX và thế kỷ XX. Riêng tác phẩm *Rise to globalism - American foreign policy since 1938* ("Tiến tới chủ nghĩa toàn cầu - Chính sách đối ngoại của Mỹ từ 1938) của ông xuất bản lần đầu tiên vào năm 1971, đã được in lại hoặc tái bản có sửa chữa tất cả tới 20 lần trong 20 năm nay.

Cuốn sách của S.A.Ambrose gồm có 16 chương, 389 trang, không kể Lời dẫn nhập, Thư mục và Bản chỉ dẫn (1). Trong bài giới thiệu này, chúng tôi chỉ xin giới hạn trong việc tóm lược Chương 12 của cuốn sách nói trên với nhan đề là "Nixon, Détente, and the Debacle in Vietnam" ("Nixon, Sự giảm căng thẳng và sự thất bại ở VN") là Chương thể hiện tập trung nhất những luận điểm của tác giả về thực chất của cuộc chiến tranh của Mỹ tại VN vừa qua.

Nhân đây chúng tôi cần nói thêm là ngay từ năm 1938, vấn đề VN đã chiếm một vị trí ngày càng quan trọng trong toàn bộ chính sách đối ngoại của Mỹ. Do đó không phải không có lý do khi chúng ta thấy vấn đề này còn được tác giả đề cập đến trong nhiều chương khác cũng trong cuốn sách nói trên của ông.

*

* *

Như chúng ta đều biết, trong cuộc bầu cử Tổng thống ở Mỹ vào năm 1968 có ba ứng cử viên ra tranh chức Tổng thống là Hubert H.Humphrey (đương kim Phó Tổng thống Mỹ (1963-1968), từng gắn bó mật thiết với chiến lược chiến tranh cục bộ của Tổng thống Mỹ Johnson), Richard M.Nixon và George C.Wallace. Lúc này vấn đề chiến tranh và hòa bình ở VN đã nổi lên thành một trong những đề tài tranh cử quan trọng nhất của bất cứ ứng cử viên nào ra tranh cử chức Tổng thống Mỹ. G.C. Wallace từng tuyên bố: nếu trúng cử, ông sẽ ra lệnh "ném bom miền Bắc VN cho trở lại thời kỳ đồ đá". Còn R .M.Nixon, nguyên Phó Tổng thống thời Eisenhower (1953-1960), cũng đã từng chủ trương đưa quân Mỹ sang VN giúp cho quân viễn chinh Pháp thoát khỏi vòng vây của quân đội ta ở Điện Biên Phủ, sau đó (thời Ngô Đình Diệm) chính ông ta lại chủ trương Mỹ nhất định không thi hành Hiệp định Genève 1954 về Đông Dương. Tuy họ có những ý kiến khác nhau chút ít, song cả ba ứng cử viên này đều là những người "chủ chiến", mỗi người một vẻ. Và S.E.Ambrose rút ra kết luận rằng: "Như vậy những người yêu chuộng hòa bình chỉ chiếm gần một nửa dân số Mỹ và không có ứng cử viên nào ra tranh chức Tổng thống trong năm 1968".

G.C.Wallace (thuộc đảng Độc lập Mỹ) thì đã lộ rõ bộ mặt hiếu chiến của y rồi, hai ứng cử viên còn lại của đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa thì đều ra sức ve vãn nhân dân Mỹ đang đòi Mỹ phải chấm dứt chiến tranh ở VN, nhằm tranh thủ số phiếu tối đa cho liên danh của mình. Ngày 31-10-1968 (5 ngày trước khi cử tri Mỹ đi bầu), Tổng thống Mỹ Johnson tuyên bố cho ngừng "mọi cuộc ném bom, bắn phá bằng không quân, hải quân và pháo binh ở miền Bắc VN" và cho biết cuộc hòa đàm ở Paris giữa chính phủ Mỹ và chính phủ VNDCCH sẽ được mở rộng để đại diện của bốn bên cùng tham dự. Đảng Dân chủ hy vọng rằng những "tin lành" đột ngột ấy sẽ thu hút

các cử tri Mỹ dồn phiếu cho ứng cử viên H. H. Humphrey.

Nhưng R.M.Nixon không chịu thua. Ông ta bèn tuyên bố úp mở rằng ông ta cũng có một "kế hoạch bí mật để chấm dứt chiến tranh ở VN". Khi được mọi người yêu cầu cho biết chi tiết hơn của kế hoạch này, "ông ta đáp: không thể tiết lộ kế hoạch của ông ta được; nhưng ông ta cũng không cho biết lý do tại sao lại không thể tiết lộ".

Người Mỹ có câu ngạn ngữ: "Khi phải lựa chọn giữa hai điều xấu thì hãy chọn điều ít xấu hơn" ("to choose the lesser of two evils"). Do đó trước ba ứng cử viên đều là "diều hâu", cử tri Mỹ không còn có cách nào khác hơn là bỏ phiếu cho người nào hứa hẹn mang lại hòa bình cho họ, dù chỉ là hứa hẹn! Kết qủa của cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1968 đã phản ánh tâm lý đó: chỉ có 13% số cử tri bỏ phiếu cho G.C.Wallace, hơn 86% số cử tri còn lại hầu như chia đều cho R.M. Nixon và H.H. Humphrey. Số phiếu dành cho R.M. Nixon (43,4%) có nhỉnh hơn dành cho H.H. Humphrey một chút (42,7%). Khoảng cách ít ỏi này (0,7%) đã cho phép R.M. Nixon bước vào Nhà Trắng.

Vừa ngồi vào ghế Tổng thống Mỹ, R.M. Nixon liền cho mọi người thấy cái gọi là "kế hoạch bí mật nhằm kết thúc chiến tranh ở VN" của ông ta về thực chất lại là một kế hoạch tiếp tục cuộc chiến: "Ông ta lý luận rằng thất bại của Mỹ ở VN sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của Mỹ ở những nơi khác... Ông ta cũng thông báo cho dân chúng Mỹ biết rằng nếu họ rời khỏi VN và nếu Việt Cộng chiến thắng thì sẽ có một cuộc "tắm máu" khủng khiếp xẩy ra ở Sài Gòn..., và Mỹ sẽ bị người ta trách móc" (!).

Nhưng vấn đề đặt ra lúc đó là Mỹ sẽ tiếp tục cuộc chiến tranh ở VN chống lại Việt Cộng như thế nào đây? Theo cách thức của chính quyền Johnson hay là thay bằng một cách thức khác?

Cuộc chiến tranh ở VN kéo dài đến năm 1968 này đã qúa hao người, tốn của đối với Mỹ. Khi R.M. Nixon bắt đầu cầm quyền thì "đài truyền hình loan báo số lính Mỹ bị chết trận ở VN đến lúc đó đã lên tới hơn 4 vạn người, vượt qúa số lính Mỹ bị chết trong chiến tranh Triều Tiên". Chiến tranh cũng tác động xấu đến nền kinh tế Mỹ: "Mỹ trước đây là một nước xuất khẩu nguyên liệu quan trọng, nay Mỹ lại phải nhập khẩu đồng, chì, kẽm, phần lớn xăng dầu và hàng chế tạo với tỷ lệ cao (năm 1970: 61% hàng nhập khẩu của Mỹ là hàng chế tạo, chỉ có 31% hàng là nguyên liệu và thực phẩm). Năm 1972, "lần đầu tiên trong thế kỷ XX, Mỹ bị thâm thủng trong thanh toán thương mại quốc tế".

Hậu qủa tất nhiên của tình hình trên là phong trào nhân dân Mỹ đòi chấm dứt chiến tranh ở VN ngày càng phát triển mạnh mẽ và rộng rãi. Do đó R.M Nixon cảm thấy không thể tiếp tục cuộc chiến tranh ở VN theo kiểu Johnson được nữa. "Điểm khác nhau cơ bản giữa chính quyền Johnson và chính quyền Nixon là ở chỗ Johnson tin tưởng ở thắng lợi quân sự, còn Nixon lại hiểu rằng Mỹ không thể chiến thắng được trong cuộc chiến tranh này, ít ra là Mỹ không thể chiến thắng được với cái giá mà dân chúng Mỹ có thể chấp nhận".

R.M. Nixon bèn đưa ra một chiến lược mới: vẫn tiếp tục cuộc chiến tranh ở VN, nhưng phải giảm thiểu số lính Mỹ bị thương vong ở đây. Như vậy ông ta mới có thể giảm bớt được sự phản đối của nhân dân Mỹ. R.M. Nixon gọi chiến lược đó là: "VN hóa chiến tranh" với hai nội dung chính sau đây: rút dần quân Mỹ về nước, đồng thời tăng cường quân đội của chính quyền Sài Gòn.

Ngày 8-6-1969, R.M. Nixon loan báo với nhân dân Mỹ rằng sẽ có đợt rút quân Mỹ đầu tiên ở VN về nước vào đầu tháng 8-1969 là 25.000 người. Để lấp vào chỗ trống này, Mỹ quyết định gia tăng quân số của chính quyền Sài Gòn bằng một lệnh tổng động viên của Nguyễn Văn Thiệu: "Với việc đưa tất cả số thanh niên từ 18 tuổi đến 38 tuổi vào quân đội, Nguyễn Văn Thiệu đã gia tăng được quân số từ 700.000 người lên 1.100.000 người, nghĩa là hơn một nửa số đàn ông đủ tiêu chuẩn sức khỏe ở miền Nam VN đều phải vào lính". Đồng thời đô la và vũ khí Mỹ cũng được đổ vào miền Nam VN với số lượng lớn: "Nixon đã

cung cấp cho quân đội VN Cộng hòa với một quy mô chưa từng có".

Kết qủa của chiến lược "VN hóa chiến tranh" là số binh lính Mỹ bị chết ở miền Nam VN đã giảm từ 300 người/mỗi tuần xuống còn 1 người/mỗi/ngày". S.E. Ambrose đồng ý với Frances Fitz Gerald khi nữ văn sĩ này viết trong cuốn "Fire in the lake". ("Lửa trong hồ") rằng: "VN hóa chiến tranh" có nghĩa là gia tăng số lính (người VN) tử vong lên, trong lúc theo đuổi mục tiêu của chính sách Mỹ là rút quân Mỹ ra khỏi VN mà không phải thương lượng hòa bình".

Nhưng R.M. Nixon đã bị thua trong cuộc chiến tranh ở VN, vì quân đội Sài Gòn tuy đông, có trang bị hiện đại, lại được không quân, hải quân và pháo binh Mỹ yểm trợ; nhưng họ chiến đấu rất tồi: "Họ không muốn chiến đấu, vì họ chẳng có (lợi ích) gì để phải chiến đấu cả". Trong khi "phía bên kia có một mục đích... nên họ vững vàng chống lại lực lượng không quân hùng mạnh nhất thế giới, và - như Frances Fitz Gerald nói - họ đã nêu một tấm gương dũng cảm và chịu đựng có thể sánh với bất cứ ai trong lịch sử hiện đại".

Sau bốn năm cầm quyền của R.M. Nixon, chiến tranh vẫn tiếp diễn khốc liệt tại VN, rồi lan sang cả Campuchia và Lào. Hội nghị Paris vẫn dẫm chân tại chỗ. Tuy nhiên, với chủ trương rút dần bộ binh Mỹ ra khỏi miền Nam VN, nên số lính Mỹ ở đây đã giảm từ 540.000 người (khi R.M. Nixon bước vào Nhà Trắng đầu năm 1969) xuống còn 70.000 người (vào mùa xuân 1972). Hoạt động quân sự của Mỹ ở VN lúc ấy chủ yếu là dùng không quân tấn công đối phương hoặc yểm trợ cho quân đội Sài Gòn. Nhờ vậy số lính Mỹ bị thương vong ở VN cũng giảm xuống đáng kể. Với "thành tích" đó, trong mùa tranh cử năm 1972, R.M Nixon có thể tuyên bố rằng chính sách của ông ta về VN sắp mang lại một "nền hòa bình trong danh dự". Ngày 22-10-1972 (nửa tháng trước ngày bầu cử), R.M. Nixon ra lệnh giới hạn việc ném bom miền Bắc VN trong khu vực giữa hai vĩ tuyến 17 và 20. Ngày 26-10-1972, Henry A.Kissinger - Cố vấn của R.M.Nixon - tuyên bố: "Hòa bình đang ở trong tầm tay". Ứng cử viên của đảng Dân chủ vội vàng lên tiếng nhắc nhở dân chúng Mỹ hãy cảnh giác: "Đừng để ông ta(chỉ R.M. Nixon) lừa gạt các bạn một lần nữa". Nhưng cũng như 4 năm trước, thủ thuật tranh cử của R.M.Nixon vẫn còn có hiệu qủa: Lần này R .M.Nixon đạt một tỷ lệ phiếu rất cao: hơn 60%.

Thế nhưng hòa bình ở VN không "ở trong tầm tay" như H.A. Kissinger tuyên bố, mà ngược lại nó đang bị đẩy lùi ra xa hơn bao giờ hết. Hội nghị Paris lâm vào chỗ bế tắc, vì H.A. Kissinger nêu lên những điều kiện mà "phía bên kia" không thể chấp nhận được. Chỉ hơn một tháng sau khi trúng cử Tổng thống trong nhiệm kỳ thứ 2, R.M.Nixon đã ra lệnh tiến hành một chiến dịch ném bom khủng khiếp xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số nơi khác ở miền Bắc VN vào đúng dịp lễ Chúa Giáng sinh năm 1972. Một viên chức của R .M.Nixon nói: "Cuộc ném bom này là nhằm tạo ra hình ảnh của một đối phương bị đánh bại, phải bò trở lại bàn hòa đàm để chấp nhận những điều khoản do Mỹ yêu cầu", và Hà Nội trở thành "thành phố bị ném bom nặng nề nhất trong lịch sử chiến tranh"

Nhưng cuộc ném bom ác liệt đó vẫn không mang lại kết qủa như chính quyền Nixon mong muốn. Bị quân dân miền Bắc VN đánh trả quyết liệt, theo S.E. Ambrose, Mỹ đã bị thua đau: ít nhất có 15 máy bay chiến lược B.52 và 11 máy bay chiến đấu của Mỹ bị bắn hạ, đưa tổng số phi công Mỹ bị Hà Nội bắt làm tù binh lên tới 93 người. Và S.E.Ambrose nhận xét rằng: "Tổn thất này cao hơn mức độ mà không lực Mỹ có thể chịu đựng được. Các tướng lĩnh Mỹ không bao giờ muốn gửi những máy bay B.52 đắt tiền sang Hà Nội, một thành phố được bảo vệ dày đặc chống lại các cuộc tấn công bằng không quân... Vì tổn thất nặng nề qúa nên các tướng lĩnh Mỹ muốn chấm dứt (cuộc ném bom)". Hơn nữa, "Nixon cũng phải nhận thấy rằng khắp nơi trên thế giới phản đối cuộc ném bom này", và ngày 30-12-1972, ông ta phải ra lệnh chấm dứt chiến dịch ném bom xuống miền Bắc VN.

Phái đoàn Mỹ phải trở lại bàn Hội nghị và tiếp đó đã phải ký vào Hiệp định Paris,

cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước VN, chấm dứt mọi hành động quân sự chống miền Bắc VN, không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam VN, chấp nhận rút hết quân đội, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh của Mỹ ra khỏi miền Nam VN trong thời gian 60 ngày.

Trong hơn 40 năm tham chiến ở châu Á - từ sự kiện Trân Châu cảng (7-12-1941) đến Hiệp định Paris (27-1-1973) - Mỹ đã bị thiệt hại khá nặng nề với 12 vạn lính Mỹ bị chết và 53 vạn lính Mỹ bị thương, trong đó số lính Mỹ bị thương vong trong chiến tranh ở VN cao hơn cả. Và S.E.Ambrose đã đặt câu hỏi: "Liệu Mỹ đã chứng tỏ được điều gì đây cho số tiền đã tiêu phí, cho những mạng sống đã mất, và cho những thân thể bị tàn tật suốt đời?" Kết luận lại, chính S.E.Ambrose đã phải chua chát trả lời: "Chẳng có gì cả, nếu không phải là bài học mà VN đã dạy, bất cứ đó là điều gì" (Nguyên văn: "Nothing, unless it was the lesson that Vietnam taught, whatever it may be" (p. 264).

Nhà sử học Mỹ S.E.Ambrose không muốn nói rõ đó là bài học nào. Phải chăng tác giả muốn dành cho người đọc tự rút ra?

CHÚ THÍCH

1) Nhà xuất bản Penguin Books, New York. Tái bản lần thứ 6.

VĂN BẢN XÁC MINH NĂM MẤT ...

(Tiếp theo trang 79)

nổi tiếng của ông là "Hàn thị y thông" gồm 2 quyển, ấn hành vào năm 1522.

- "Bí thư y học nhập môn": Sách "Y học nhập môn" của Lý Diên, đời Minh, ấn hành năm 1575.

Phần 2. Bài Hồi Sinh đơn, tác giả nói rõ là bài thuốc xuất xứ từ "Hồi xuân nghĩa tập" của Cung Đình Hiền" (Xuất bản năm 1615).

Nhận xét: Qua những trích dẫn ở các phần trên có thể thấy:

1. Nhiều tài liệu trong sách "Hồng nghĩa giác tư y thư" có xuất phát điểm vào sau thế kỷ ___ XIV. Điều đó cho biết nếu Tuệ Tĩnh là tác giả của "Hồng nghĩa giác tư y thư", thì ông không thể sống và hoạt động vào thế kỷ XIV,

2. Một số tư liệu có niên đại khá muộn, như "Chứng nhân mạch trị" của Tần Xương Ngộ (giữa thế kỷ XVII), "Trương thị y thông" của Trương Lộ (cuối thế kỷ XVII). Điều đó cho thấy rõ có thể Tuệ Tĩnh đã hoạt động vào cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Tuệ Tĩnh *"Hồng nghĩa giác tư y thư"* NXB Y học; Hà Nội - 1978.

[2] *Trung Quốc y học bách khoa toàn thư.* Thượng Hải khoa học kỹ thuật xuất bản xã xuất bản 1988) (tiếng Trung Quốc).

[3] *Trung y phương tễ học*. Giang Tô tân y học viện chủ biên. Thượng Hải nhân dân xuất bản xã 1972. (tiếng Trung Quốc).

[4] *Trung y phương tễ lâm sàng thư sách*. Thượng Hải Trung y học viện chủ biên. Thượng Hải nhân dân xuất bản xã - 1973.

[5] *Trung y nhân vật từ điển*. Thượng Hải từ thư xuất bản xã - 1988.

[6] *Trung y học tam bách đề*. Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã - 1989.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ VỀ PHỐ HIẾN

Trong 2 ngày 10,11-12-1992, tại thị xã Hưng Yên (Hải Hưng) Sở Văn hóa- Thông tin và Hội Sử học tổ chức Hội thảo khoa học về Phố Hiến, nhân kỷ niệm 200 năm Phố Hiến. Tới dự có các nhà nghiên cứu sử học trong nước và nước ngoài: Anh, Úc, Nhật Bản, CHLB Đức, Trung Quốc, với 31 tham luận.

Phố Hiến là một trong những đô thị cổ nổi tiếng của Việt Nam, là trung tâm thương mại lớn thứ 2 (sau Thăng Long) của đồng bằng Bắc Bộ, có quan hệ buôn bán với nhiều nước Đông Nam Á, Đông Á, Nam Á và các nước Phương Tây như Hà lan, Anh, Pháp, Bồ Đào Nha; là trung tâm công thương nghiệp lớn và là cửa ngõ bảo vệ Thăng Long. Phố Hiến phát triển và phồn thịnh vào đầu thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVII, suy giảm dần vào đầu thế kỷ XVIII. Tới 1946, do chiến tranh Phố Hiến bị tàn phá hoàn toàn.

Về sự ra đời của Phố Hiến còn có những ý kiến khác nhau. Giáo sư Trương Hữu Quýnh cho rằng Phố Hiến có từ thế kỷ XV. Theo đa số thì Phố Hiến ra đời vào cuối thế kỷ XVI. Phó Giáo sư Lê Văn Lan đưa ra ý kiến có một tiền Phố Hiến từ thế kỷ X đến XV, một thời kỳ Phố Hiến đích thực, từ thế kỷ XV - XVIII, một hậu Phố Hiến từ khi thành lập tỉnh lỵ Hưng Yên vào năm 1832.

Về tên gọi của Phố Hiến, nên gọi là cảng thị, cảng sông hay thương cảng. Theo Giáo sư Phan Huy Lê thì Phố Hiến xưa vốn là một làng, một chợ, một thị tứ rồi phát triển lên với sự đi lại, buôn bán của người Hoa, người Việt với Kẻ Chợ (Thăng Long) và trở thành trung tâm thương mại với bên ngoài nhờ vào vị trí địa lý thuận tiện, nên gọi Phố Hiến là cảng thị. Giáo sư Trần Quốc Vượng gọi Phố Hiến là cảng sông mang tính thương nghiệp. Tiến sĩ Jarrington (Anh) gọi Phố Hiến là cảng sông. Theo nhận định chung nên gọi Phố Hiến là thương cảng.

Về sự phồn thịnh của Phố Hiến, nhiều tham luận và ý kiến trao đổi nêu ra những nguyên nhân để Phố Hiến lừng danh một thời về buôn bán. PTS Nguyễn Quang Ngọc nhấn mạnh về mặt ngoại thương. Phố Hiến hưng thịnh vào thời kỳ ở Tây Âu đang diễn ra cuộc cách mạng thương nghiệp (TK XVII). Ở Phố Hiến đã có thương điếm của Công ty Đông Ấn Hà Lan, Anh...G.S Trương Hữu Quýnh cho rằng không nên chỉ nhấn mạnh về mặt ngoại thương, vì đến thế kỷ XVIII, khi Phố Hiến không còn thuận lợi cho sự buôn bán của các nước Phương Tây thì ở đây vẫn còn nhiều thứ hàng hóa đẹp, tốt và chừng mực nào đó Phố Hiến còn sầm uất. Điều đó được thể hiện qua nhiều bài thơ ca ngợi. G.S Richiro Fujiwara (Nhật Bản) khẳng định: những người dân Trung Quốc đã góp phần vào sự phát triển của Phố Hiến. PTS. Châu Thị Hải đã mô tả về người Hoa ở Phố Hiến trong mối quan hệ với người Hoa ở các đô thị cùng thời. PTS. Trần Thị Vinh khẳng định thêm: Thăng Long là tác nhân cho sự ra đời và hưng thịnh của Phố Hiến. G.S. Nara Shuichi (Nhật Bản) cho rằng: cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn là nguyên nhân cho sự phát triển thương mại của Đường Ngoài nói chung và Phố Hiến nói riêng. G.S.Trần Quốc Vượng không phủ nhận quan hệ ngoại thương của VN, nhưng thực ra Việt Nam chỉ là nơi tiếp nhận hàng hóa. Người Trung Quốc làm nhiệm trung chuyển. Còn ngoại thương VN từ thời Lý, Trần, Lê đến Nguyễn chưa bao giờ cho tàu thuyền chở hàng hóa ra nước ngoài. Tiến Sĩ Jarrington đã cung cấp những tư liệu qúy trong kho lưu trữ quốc gia Anh về sự buôn bán nhộn nhịp ở Phố Hiến của người Hà Lan...

Về sự suy tàn của Phố Hiến, Hội thảo đã được nghe nhiều tham luận. Theo hai G.S. Phan Đại Doãn và Trương Hữu Quýnh, Phố Hiến suy tàn do các nguyên nhân: thứ nhất là sự đổi dòng của sông Hồng đã bồi lấp đáng kể bờ bên trái, nơi thuyền, tàu cập bến và ảnh hưởng đến vị trí kinh tế - chính trị của Phố Hiến; thứ hai, triều đình Lê-Trịnh đã qui định lại mạng lưới các bến đò. Bến Hương Dương thuộc Phố Hiến không còn quan trọng nữa; thứ ba, cũng từ sự đổi dòng của sông Hồng, buộc nhà nước Lê-Trịnh dời lỵ sở trấn Sơn Nam chuyển sang bờ phải (Nam Hà); thứ tư, vào những năm 40 của thế kỷ XVIII, Đàng Ngoài trải qua một giai đoạn loạn lạc trầm trọng và kéo dài, Phố Hiến không nằm ngoài vòng ảnh hưởng đó. G.S.Lê

Bá Thảo nhấn mạnh đến nguyên nhân do sự đổi dòng của sông Hồng và xu hướng bài ngoại của chính quyền Nguyễn đối với người nước ngoài, nhất là đối với người Phương Tây kể cả thương nhân. G.S. Nara Shuichi (Nhật Bản) cho rằng trong thế kỷ XVII việc buôn bán tơ lụa sang Nhật để đổi lấy bạc, đồng, phục vụ chiến tranh của chính quyền Trịnh, khi Nhật Bản không còn bạc, đồng để bán nữa, VN mất thị trường và trở về với vị trí xã thôn của mình.

Một số ý kiến còn chưa thống nhất giữa hai khái niệm suy tàn hay suy giảm của Phố Hiến.

Về cơ sở kinh tế - xã hội và kết cấu cư dân của Phố Hiến. Vấn đề này có 8 tham luận nghiên cứu về sự hình thành nên một Phố Hiến từ cư dân, phong tục, tập quán đến những vấn đề kinh tế của Phố Hiến. Hoạt động của Công ty Đông Ấn Hà Lan và thương điếm Phố Hiến...

Cuối cùng, G.S. Phan Huy Lê thay mặt Hội thảo nhận định như sau:

1. Hội thảo khoa học quốc tế về Phố Hiến tuy còn một vài khía cạnh chưa thống, nhất nhưng đã là một Hội thảo khoa học tập trung được những chuyên gia tầm cỡ trong nước và nước ngoài về lịch sử, khảo cổ học, bảo tàng, lưu trữ, dân tộc học, nghiên cứu văn hóa...và đã gợi mở nhiều vấn đề khoa học mới mẻ, tập trung được tư liệu địa phương, trong nước và nước ngoài đầy đủ nhất từ trước tới nay, kết hợp nghiên cứu giữa chuyên ngành sâu và liên ngành để khôi phục lại một Phố Hiến với diện mạo đầy đủ của nó.

2. Tuy nhiên còn có những vấn đề Hội thảo lần này chưa thực hiện được:

a) Công tác điều tra khảo cổ học chưa làm được bao nhiêu.

b) Ở Phố Hiến, ngoài văn hóa dân gian, Phật giáo, văn hóa Trung Quốc để lại dấu ấn sâu và sau đó có hòa nhập vào văn hóa Việt. Ngoài đạo Phật, còn có đạo Thiên chúa từ ngoài du nhập vào. Những vấn đề văn hóa này Hội thảo chưa triển khai được.

c) Hiện nay ở Trung Quốc, Nhật Bản, Công ty Đông Ấn Hà Lan, Công ty Đông Ấn Pháp, Lưu trữ của Hội Truyền giáo nước ngoài ở Pa-ri, Lưu trữ quốc gia của Bồ Đào Nha, Va-ti-can còn nhiều tư liệu quí về Phố Hiến mà chỉ có sự hợp tác quốc tế mới có thể giúp Việt Nam thu thập được.

d) Hiện Phố Hiến xưa còn 60 di tích kiến trúc, gồm 100 bia ký, hàng nghìn cổ vật đang trong tình trạng hư hại nghiêm trọng. Đề nghị các ngành, các cấp có liên quan tích cực bảo vệ, tôn tạo những di sản văn hóa vật chất này để Phố Hiến bắt đầu một thời kỳ phục hưng theo yêu cầu của lịch sử.

PHƯƠNG CHI

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ NHÀ YÊU NƯỚC NGUYỄN KHẮC NHU (1882-1930)

Nhân dịp kỷ niệm 110 năm năm sinh Nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu (1882-1930), ngày 25-12-1992, Viện Sử học VN và Hội Khoa học Lịch sử VN đã tổ chức Hội thảo khoa học về ông tại Hà Nội.

Những tham luận được trình bày trong Hội thảo khoa học này đã giới thiệu về tiểu sử, sự nghiệp hoạt động cách mạng của Nguyễn Khắc Nhu trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta trong những năm 1920-1930, nhất là về vị trí, vai trò quan trọng của Nguyễn Khắc Nhu trong việc xác định đường lối bạo động của VN Quốc dân Đảng cũng như trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái, tháng 2/1930.

Nguyễn Khắc Nhu đã nêu lên một tấm gương sáng ngời của một nhà Nho yêu nước, giác ngộ lý tưởng cách mạng dân chủ tư sản, đã tích cực tham gia những hoạt động vũ trang đánh Pháp và đã hiến trọn đời mình cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc, Tự do, Hạnh phúc cho nhân dân.

Không chỉ là một nhà yêu nước hoạt động cách mạng, Nguyễn Khắc Nhu còn là một nhà thơ trào lộng có tiếng với những bài thơ khá hóm hỉnh mà lâu nay chưa được phổ biến sâu rộng. Về mặt này, bằng những bài thơ của Nguyễn Khắc Nhu được giới thiệu, phân tích trong bản tham luận trình bày trong Hội thảo đã giúp cho mọi người có dịp hiểu biết thêm về nhà thơ họ Nguyễn ở xứ Kinh Bắc xưa.

P.V

HỘI THẢO QUỐC TẾ VỀ "GIỚI VÀ GIAI CẤP" (GENDER AND CLASS)

Cuộc Hội thảo lần thứ 28 của "Các nhà sử học quốc tế nghiên cứu phong trào công nhân (ITH)" đã họp từ 15 đến 19-9-1992 ở Linz (Áo) với hơn 150 đại biểu của các nước: Áo, Việt Nam, Pháp, Anh, Mỹ, Thụy Điển, Na Uy, Bỉ, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Hung, Tiệp, Nga, Ba Lan, Ucraina, Canada, Ai Cập, Ấn Độ, Palestin, Ý... tham dự

Hội thảo xoay quanh các vấn đề:

I- NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN.

1/ *Các quan điểm khác nhau về mối quan hệ giữa giới và giai cấp.*

a) Có người đề cao quan hệ giữa chủng tộc (race) với giới (nam, nữ) (sexes), coi nhẹ mối quan hệ giữa giai cấp (classe) và giới. Họ cho rằng chỉ có chú ý đầy đủ tới quan hệ nhân chủng, chủng tộc mới giải quyết được tốt mối quan hệ giữa "giới và giai cấp". Bởi vì "giới" có liên quan tới vấn đề tính giao, tình dục và vấn đề tái sản sinh ra thế hệ mới của nhân loại, nhất là vấn đề duy trì nòi giống.

b) Có quan điểm chú ý đặc biệt đến vấn đề *tộc người* (ethnie). Họ cho rằng ngay trong thời đại văn minh hiện nay, vấn đề tộc người cũng có tác dụng quyết định đến quan hệ giữa giới và giai cấp. Giai cấp nào cầm quyền cũng không thể coi nhẹ vấn đề tộc người, vì thực tiễn cho thấy không chỉ tồn tại tàn dư phụ hệ mà còn tồn tại cả tàn dư mẫu hệ (matriarchy).

c) Có quan điểm cho rằng trong quan hệ giữa "giới" và "giai cấp" phải coi trọng "giới". Bởi vì ngay cả khi xã hội loài người chưa nảy sinh giai cấp và đấu tranh giai cấp, đã tồn tại mối quan hệ về giới, vừa là giới *nam nữ* (sexes) vừa để chỉ mối quan hệ giữa *các lớp người* trong xã hội như các giới sĩ, nông, công thương, thanh niên, phụ nữ, tăng ni...

Có người cho rằng *giới tính nam nữ* đã tồn tại độc lập với giai cấp, thậm chí nó còn có sức mạnh xóa bỏ ranh giới giai cấp. Họ đề cao các thứ chủ nghĩa như *feminism* (nữ quyền hay bình đẳng nam nữ), *sexualism* (chủ nghĩa coi trọng tính giao nam nữ), *Freudism* (chủ nghĩa Freud), v.v....

d) Quan điểm khác lại đề cao vấn đề *giai cấp và đấu tranh giai cấp* trong việc giải quyết quan hệ về "giới", coi đấu tranh giai cấp có tác dụng quyết định đến việc giải quyết mối quan hệ trên. Giai cấp công nhân và cách mạng vô sản có thể giải quyết tốt quan hệ "giới" và "giai cấp". Việt Nam và Trung Quốc đã thể hiện rõ quan điểm này.

2/ *Những thứ "chủ nghĩa" nảy sinh xung quanh vấn đề này.*

Racism (chủ nghĩa chủng tộc),

Nationalism (chủ nghĩa dân tộc).

Feminism (chủ thuyết về nam nữ bình quyền),

Androcentrism (thuyết coi đàn ông là trung tâm),

Sexualism (chủ thuyết coi trọng tính giao nam nữ),

Fordism (chủ nghĩa Ford),

Phê phán *Stalinism* (chủ nghĩa Stalin về quan hệ nam nữ).

Ở đây rõ ràng có sự bất đồng quan điểm về quan hệ "giới và giai cấp":

a) Có người coi *feminism* là thuyết trung tâm để xem xét mối quan hệ "giới và giai cấp", vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển của nhân loại, nó quyết định nội dung cơ bản của văn hóa và văn minh nhân loại.

b) Có người lại lấy *sexualism* làm trung tâm, coi một số tôn giáo yêu cầu tiết dục là phi nhân tính...

c) Có người đề cao chủ nghĩa tư bản (capitalism) trong việc giải quyết mối quan hệ nam nữ, phê phán chủ nghĩa Stalin (Stalinism), đưa cuộc điều tra xã hội học lịch sử về cuộc phỏng vấn các nhân chứng là phụ nữ bị giam giữ ở các nhà tù Liên Xô làm dẫn chứng.

- Có người lại ca ngợi *truyền thống của Nhật Bản* trong mối quan hệ nam nữ, coi chủ nghĩa tư bản Nhật đã biết sử dụng truyền thống đó trong việc quản lý công nhân, phát triển sản xuất, phát triển chủ nghĩa tư bản, khiến tư bản Nhật đã hạn chế được đấu tranh giai cấp, cũng như đấu tranh giành quyền bình đẳng nam nữ.

- Có người nêu *chủ nghĩa Ford* trong quản lý lao động (Fordism) đã sử dụng tốt lao động

nam và nữ, nhưng cũng đề cập đến sự bóc lột nữ công nhân.

- Có người nêu kinh nghiệm Cách mạng tư sản Pháp trong việc giải quyết mối quan hệ nam nữ, nhưng chỉ rõ sự phá sản hiện nay của cuộc đấu tranh cho quyền bình đẳng đó, bởi vì đưa phụ nữ ra tham gia lao động ngang với nam giới, đã khiến số lao động dư thừa ra nhiều, nạn thất nghiệp tăng lên và từ đó mà quan hệ vợ chồng, gia đình cũng không tốt đẹp được (người ta dùng khái niệm sự "hoại thai" sự "thui chột" của mối quan hệ nam nữ đã được xây dựng từ Cách mạng Pháp).

Nhìn chung lại là đấu tranh quan điểm đã bộc lộ rõ trong các báo cáo, tham luận, mà trong đó có xu hướng phủ nhận khả năng của giai cấp công nhân có thể giải quyết tốt mối quan hệ giới tính nam nữ.

3) Những vấn đề về mối quan hệ giữa gia đình và xã hội, giữa cái chung và cái riêng trong quan hệ "giới và giai cấp".

- Có tham luận nói về quan điểm của một nữ Ủy viên TƯ Đảng Cộng sản Liên Xô đã sớm đề cập đến mối quan hệ nam nữ trong cách mạng vô sản. Quan điểm cơ bản của bà là không có đấu tranh giữa nam giới và nữ giới trong chủ nghĩa xã hội, vì vấn đề nam nữ bình đẳng đã là một trong những mục tiêu đấu tranh của cách mạng vô sản, cũng như sự phân công lao động hợp lý giữa nam và nữ đã thuộc về cơ cấu xã hội đó. Tác giả cho rằng cần phải nghiên cứu quan điểm của bà trong đổi mới hiện nay.

- Nhiều tham luận đi vào vai trò nội trợ và nuôi con cái của phụ nữ và đề cao tác dụng phân công xã hội hợp lý để phụ nữ quản lý việc riêng trong gia đình. Còn sản phẩm xã hội mà người chồng làm ra phải coi là "của chồng công vợ". Thậm chí còn coi đó như một thứ *phân công tự nhiên của loài người*.

Có người đề cập đến các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân như biểu tình, bãi công,...trong đó phụ nữ đóng vai trò quan trọng, thậm chí cả đến việc vác cả xoong nồi đi biểu tình chống sự khan hiếm thực phẩm, hay như *các đội quân tóc dài* trong đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc như ở Việt Nam trong chống Mỹ cứu nước vừa qua ...

- Cuối cùng là vấn đề quan hệ "giới và giai cấp" trong đấu tranh cho *hòa bình* và *tiến bộ xã hội*. Tham luận của Việt Nam và Trung Quốc đã đóng góp nhiều về vấn đề này, đưa ra những bằng chứng cụ thể về vị trí và vai trò quan trọng của phụ nữ, của việc xây dựng quan hệ bình đẳng nam nữ trong cách mạng và trong đổi mới hiện nay.

Nhìn chung lại các báo cáo rất phong phú, thảo luận rất sôi nổi và biểu hiện rõ các quan điểm khác nhau. Nó vừa gợi ra những vấn đề lý luận mà trong thời đại ngày nay mọi người quan tâm, vừa biểu lộ những bất đồng quan điểm phải trao đổi, để tìm ra chân lý, vừa góp phần vào việc nhận thức và cải tạo hiện thực trước mắt.

II CÁC PHƯƠNG PHÁP CỤ THỂ ĐỂ TIẾP CẬN VẤN ĐỀ.

Hội thảo quan tâm nhất là về *phương pháp lịch sử truyền miệng* (Histoire orale).

- Nhiều tham luận trình bày kinh nghiệm làm lịch sử truyền miệng như:

- Điều tra về phụ nữ Palestin của nhà sử học-xã hội học Mỹ bằng phương pháp lịch sử truyền miệng.

- Điều tra của nhà xã hội học Úc về quan hệ bình đẳng nam nữ ở Úc.

- Điều tra của nhà sử học - xã hội học Liên Xô về phụ nữ trong nhà tù thời Stalin.

Nhiều kinh nghiệm về lịch sử truyền miệng được trình bày. Có những kinh nghiệm được đặt ra là:

- Không nên coi nhẹ phương pháp này, nhưng cũng không nên thần thánh hóa nó (mystifier), vì bản thân phương pháp này vốn có những nhược điểm. Kết qủa của tính chính xác phụ thuộc vào nhiều điều kiện: - trình độ người điều tra (như đặt câu hỏi - (enquête), - phương pháp khai thác khi hỏi - trình độ người được hỏi (trí nhớ của họ, sự trung thực của họ...)

Việt Nam, ngoài các vấn đề lý luận cũng tham luận về việc sử dụng phương pháp lịch sử truyền miệng trong điều tra về tội ác của phát - xít Nhật làm 2 triệu người Việt Nam chết đói năm 1945...và xác nhận vai trò của lịch sử truyền miệng trong sử học hiện nay, đồng thời cũng nói lên những hạn chế của nó.

Không chỉ phương pháp luận mà phương pháp cụ thể cũng đòi hỏi phải xác định rõ *đối*

tượng nghiên cứu, nếu không thì sẽ đi miên man, lạc chủ đề. Cụ thể như:

- Cần phân biệt lịch sử phụ nữ với lịch sử của chủ thuyết bình quyền nam nữ (feminism), khác với lịch sử của sexualism, khác với vấn đề nữ quyền trong lịch sử phong trào công nhân...

Cũng trong vấn đề về đối tượng nghiên cứu, một đại biểu Thụy Điển đã coi việc đưa vấn đề "giới và giai cấp" ra làm đối tượng của ITH là *không phù hợp*. Nhưng Chủ tịch Ban Chấp hành ITH đã phản bác lại, coi nhiệm vụ của các nhà sử học nghiên cứu về phong trào công nhân không thể bỏ qua chủ đề có tính thời sự và khoa học này. Ông nhấn mạnh đây không chỉ là đối tượng nghiên cứu trước mắt mà còn nằm trong định hướng nghiên cứu lâu dài nữa.

Hội thảo được tổng kết là *đạt kết qủa cao hơn các cuộc Hội thảo trước*, vì chủ đề có tính lịch sử và thời đại sâu sắc, vì sự nhiệt tình tham gia và sự chuẩn bị kỹ càng của các thành viên, vì sự thảo luận sôi nổi, trong đó chính mối quan hệ "giới và giai cấp" cũng được bộc lộ.

Hội thảo lần này lại gợi mở chủ đề cho Hội thảo kỳ thứ 29 năm 1993 là "*Phong trào lao động và bản sắc dân tộc*" (Labour movement and identity of nation) mà chúng ta đang phải chuẩn bị.

Ngày 5 tháng 10 năm 1992

VĂN TẠO

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ "NGƯỜI HOA THẾ GIỚI AN CƯ LẠC NGHIỆP"

Trong các ngày 26-29/11/1992, tại khách sạn Miyako, thành phố San Francisco (Mỹ), khoa Nghiên cứu Dân tộc, Trường ĐHTH Berkeley đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế về "Người Hoa thế giới an cư lạc nghiệp" (Lạc địa sinh căn: Toàn cầu Hoa nhân vấn đề quốc tế phiên thảo hội).

Tham dự Hội thảo khoa học này có hơn 200 nhà khoa học từ nhiều nước trên thế giới đến, trong đó Trung Quốc có hơn 50 đại biểu và Đài Loan có hơn 10 đại biểu.

Bám sát chủ đề của Hội thảo khoa học là "An cư lạc nghiệp", các đại biểu đã tập trung thảo luận hai nội dung chính: Một là, tình hình "an cư lạc nghiệp" của người Hoa ở các nước, thể hiện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, pháp luật... Hai là, những vấn đề chung của người Hoa thế giới như di dân, đầu tư, chính sách của Trung Quốc và Đài Loan đối với người Hoa và Hoa kiều ở nước ngoài.

Riêng chuyên đề bàn về vấn đề "an cư lạc nghiệp" của người Hoa ở Việt Nam, có 6 báo cáo sau đây:

1. PGS Nguyễn Văn Hồng - Đỗ Tiến Sâm (VN)- "Lịch sử người Hoa đến VN và sự hòa nhập vào cộng đồng cư dân Việt".

2. Đỗ Tiến Sâm - PGS Nguyễn Văn Hồng (VN)- "Người Hoa VN và vai trò của họ trong công cuộc đổi mới kinh tế ở VN",

3. GS Chung Hoàng Chương (Trường Đại học Califomia, San Francisco, Mỹ)- "Dân tộc Hoa ở VN"

4. Triệu Hòa Man (Sở trưởng Sở Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện KHXH tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc) - "Vai trò của người Hoa và Hoa kiều ở VN trong việc chấn hưng nền kinh tế của nước này".

5. Lưu Tiểu Doanh- Vu Hướng Đông (Phòng Nghiên cứu Đông Dương, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Trịnh Châu, tỉnh Hà Nam - Trung Quốc)- "Biến thiên lịch sử 40 năm của người Hoa ở VN".

6. Từ Thiện Phúc (Sở Nghiên cứu Hoa kiều, Trường Đại học Ký Nam, tỉnh Quảng Đông - Trung Quốc)- "Phân tích hiện trạng người Hoa ở VN".

ĐỖ TIẾN SÂM

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

1 (266)
(I - II)
1993

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

CONTENTS

CAO VAN LUONG	- About the General Offensive and simultaneous uprising in the *Mau Than* lunar New Year Festival.	1
NGUYEN THANH	- Research on the polittical ideology of Huynh Thuc Khang.	7
NGUYEN VAN KIEM	- The admittance of Catholicism to Vietnam, its essence, consequences and involvements.	16
NGUYEN VAN HONG	- The venerable Scholar Tue Trung, Vietnam Intellect, Vietnam' Buddism Representant.	29
NGUYEN DUC TOAN	- The relation between Buu Son Ky Huong and tthe movement of struggle against the French Colonialists in the Mekong Delta in XIX th Century.	35
PHAM QUANG TRUNG	- The land debt in Cochinchina under the French domination.	40
VU DUY MEN	- The origin and appearance conditions of Village Regulations in the Tonkin Delta and Middle Region.	49
NGUYEN AM	- Nguyen Tu Gian and the irrigation work in the second half of XIXth Century .	58
NGUYEN THI QUE	- The situation of Laos Country after the GENEVA treaty of 1954 and the road to Peace, Neutrality and National Concord.	63

DOCUMENTATTION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

NGUYEN QUANG TRUNG TIEN	- The Confucean Scholars in Quang Ngai in the struggle against Taxes in 1908.	70
DO TAT LOI	- Document confirming the death day of the Great famous physician, the Buddistt priest Tue Tinh, in 1713.	76
NGUYEN PHAN QUANG	-	80

EXCHANGE OF VIEWS

NGUYEN ANH THAI	- About the mark inaugurating the Contemporary World History.	82
PHAN VAN BAN	- About the periodization of the Contemporary World History.	85

BOOKS REVIEW

PHAN VAN HOANG	- Stephen E. Ambrose writing on the american War in Viettnam.	88

INFORMATION 92

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : No 253200

1 (266)
(I - II)
1993

MỤC LỤC

CAO VĂN LƯỢNG	- Về cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968).	1
NGUYỄN THÀNH	- Tìm hiểu tư tưởng chính trị của Huỳnh Thúc Kháng.	7
NGUYỄN VĂN KIỆM	- Sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào VN - Thực chất, hậu qủa và hệ lụy.	16
NGUYỄN VĂN HỒNG	- Tuệ Trung Thượng sĩ - Trí tuệ VN - Thiền VN.	29
NGUYỄN ĐỨC TOÀN	- Mối liên hệ giữa Bửu Sơn Kỳ Hương với phong trào chống Pháp tại đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ XIX.	35
PHẠM QUANG TRUNG	- Vấn đề mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc.	40
VŨ DUY MỀN	- Nguồn gốc và điều kiện xuất hiện Hương ước trong làng xã ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ.	49
NGUYỄN AM	- Nguyễn Tư Giản với công tác trị thủy nửa cuối thế kỷ XIX.	58
NGUYỄN THỊ QUẾ	- Tình hình nước Lào sau Hiệp nghị Giơnevơ 1954 và con đường hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc.	63
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN	- Nhân sĩ Quảng Ngãi trong vụ kháng thuế năm 1908.	70
ĐỖ TẤT LỢI	- Văn bản xác minh năm mất của Đại danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh là 1713.	76
NGUYỄN PHAN QUANG	- Đốc tích những năm lưu đày ở Algérie	80
	TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
NGUYỄN ANH THÁI	- Về mốc mở đầu của lịch sử thế giới hiện đại.	82
PHAN VĂN BAN	- Về vấn đề phân kỳ lịch sử thế giới hiện đại.	85
	ĐỌC SÁCH	
PHAN VĂN HOÀNG	- Stephen E.Ambrose viết về chiến tranh của Mỹ tại VN.	88
	THÔNG TIN	92

Giá : 3000đ

ISSN. 0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2 (267)
(III - IV)
1993

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT - THÀNH QỦA VÀ SAI LẦM

VĂN TẠO

Việc chuyển quyền sở hữu ruộng đất từ tay giai cấp địa chủ sang tay những người lao động nông nghiệp không ruộng đất hay thiếu ruộng đất là một yêu cầu tất yếu của cách mạng dân chủ tư sản. Nhưng ở mỗi nước, do điều kiện và hoàn cảnh khác nhau, nên biện pháp chuyển giao đó có khác nhau.

Ở VN, chủ nghĩa tư bản dân tộc không phát triển, cách mạng dân chủ tư sản chưa được tiến hành thì thực dân đế quốc đã đến xâm lược. Chúng câu kết với giai cấp địa chủ phong kiến, khiến giai cấp này tồn tại lâu dài, trong đó có bộ phận đầu não không những chống lại cách mạng dân chủ mà còn có lúc chống lại cả cách mạng giải phóng dân tộc.

Cho nên cách mạng dân chủ đưa lại ruộng đất cho dân cày, đáng lẽ có thể được tiến hành một cách nhanh gọn thông qua pháp luật một khi giai cấp lãnh đạo đã có chính quyền trong tay, lại vẫn cần đến vận dụng bạo lực cách mạng, vừa là bạo lực chính trị (qua việc phát động tư tưởng, tiến hành "đấu, tố") của quần chúng vừa là khi cần thì dùng bạo lực vũ trang hỗ trợ.

Thành qủa cũng như sai lầm của nó do đó không chỉ được biểu hiện qua chủ trương, đường lối mà còn qua cả phương châm, biện pháp.

*

Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã vận dụng luật pháp để bước đầu thực hiện các nhiệm vụ cách mạng dân chủ. Tháng 11 năm 1945, bộ Nội vụ Nhà nước VNDCCH đã ra Thông tư giảm tô 25% so với mức địa tô trước Cách mạng tháng Tám. Tháng 1 năm 1948, để hỗ trợ cho cuộc kháng chiến chống đế quốc đang tiến hành, Nhà nước đã quyết định tịch thu ruộng đất và tài sản của Việt gian (có đưa ra Tòa án tuyên bố rõ ràng) tạm giao cho dân cày. Đến ngày 16 tháng 7 năm 1949 Chính phủ ban hành Sắc lệnh giảm tô thay cho Thông tư giảm tô năm 1945, đồng thời ban hành Sắc lệnh tạm cấp ruộng đất của Việt gian phản quốc cho dân cày nghèo. Tháng 5 năm 1950 Chính phủ ban hành Sắc lệnh về thể lệ lĩnh canh và Sắc lệnh về giảm tức cũng như Sắc lệnh về việc sử dụng ruộng đất bỏ hoang. Như vậy không phải là Nhà nước cách mạng VN đã không quan tâm vận dụng pháp luật trong việc giải quyết ruộng đất cho nông dân. Và trong thực tế, cho đến cuối năm 1951 chính quyền nhân dân đã tạm cấp được 253.863 ha ruộng đất tịch thu được của thực dân Pháp và Việt gian cho ngót 50 vạn nhân khẩu, trong đó có 226.373 ha ở Nam Bộ.

Việc ban hành chính sách thuế nông nghiệp từ năm 1951 cũng khiến địa chủ phân tán ít nhiều ruộng đất, trong đó một phần đã vào tay nông dân lao động.

Tuy vậy, trong điều kiện cách mạng phản đế chưa hoàn thành thì hiệu lực của các Sắc lệnh kể trên cũng bị hạn chế. Cho đến năm 1949 qua điều tra ở một số nơi chỉ có khoảng 30% tổng số địa chủ chịu giảm tô đúng mức, 40% có giảm nhưng chưa đúng mức; còn 30% không chịu giảm.

Đầu năm 1953 khi cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn quyết liệt, đấu tranh phản phong cần được đẩy mạnh hơn để hỗ trợ cho công cuộc phản đế mau chóng đi tới thắng lợi, Nhà nước VN đã quyết định đưa đấu tranh phản phong tiến lên một bước mới, tiếp thu kinh nghiệm của Trung Quốc,

đã sử dụng bạo lực chính trị của quần chúng đấu tranh đòi địa chủ phải giảm tô, giảm tức.

Tháng 4 năm 1953, cùng với việc ban hành Sắc lệnh số 149 SL (ngày 12-4-1953) quy định chính sách ruộng đất và Sắc lệnh số 151 SL cùng ngày về việc trừng trị địa chủ chống pháp luật, trong khi và ở những nơi phát động quần chúng, Nhà nước đã tiến hành đợt I phát động quần chúng giảm tô có tính chất thí điểm ở 25 xã thuộc Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hóa.

Tiếp đến là đợt 2 phát động quần chúng giảm tô từ tháng 8-1953 ở 162 xã và đợt 3 từ tháng 12-1953...

Phát động quần chúng giảm tô chỉ là bước mở đầu để chuẩn bị điều kiện cho việc tiến lên làm cải cách ruộng đất, đưa ruộng đất về tay nông dân. Cho nên tháng 12-1953 khi kháng chiến gần đi đến thắng lợi thì đồng thời với việc thực hiện đợt 3 phát động quần chúng giảm tô, Nhà nước đã cho thí điểm đợt I cải cách ruộng đất ở 6 xã thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên từ 25-12-1953 đến 30-3-1954.

Cũng trong thời điểm trên, từ 1-12 đến 4-12-1953 Quốc hội họp lần thứ 3 đã nhất trí thông qua Luật cải cách ruộng đất. Và tới ngày 19-12-1953, kỷ niệm ngày Toàn quốc kháng chiến (19-12-1946) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh ban hành Luật cải cách ruộng đất.

Sắc lệnh thể hiện đường lối giai cấp ở nông thôn của Đảng Lao động VN được ghi trong Cương lĩnh về vấn đề ruộng đất của Đảng (thông qua tại Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11-1953) là "Dựa hẳn vào bần cố nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, liên hiệp với phú nông, tiêu diệt chế độ bóc lột phong kiến từng bước có phân biệt, phát triển sản xuất, đẩy mạnh kháng chiến".

Thực hiện đường lối đó, công cuộc cải cách ruộng đất phải nhằm đạt được 4 yêu cầu:

1. Về kinh tế, phải xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện người cày có ruộng.

2. Về chính trị, phải đập tan uy thế chính trị của giai cấp địa chủ, củng cố ưu thế chính trị của nông dân lao động.

3. Về tư tưởng, phải phát động tư tưởng, nâng cao giác ngộ giai cấp của nông dân.

4. Về tổ chức, phải chỉnh đốn tốt các tổ chức Đảng, Chính, Quân, Dân ở xã.

Ý nghĩa to lớn của cải cách ruộng đất như khóa họp lần thứ IV của Quốc hội (20-26 tháng 3 năm 1955) đã nêu lên là:

"Đối với miền Bắc... cải cách ruộng đất là cơ sở cần thiết cho mọi công trình khôi phục, xây dựng và phát triển về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... .

- Cải cách ruộng đất là củng cố nông thôn vững chắc, nền tảng của chuyên chính dân chủ cộng hòa...

- Cải cách ruộng đất là tạo điều kiện căn bản để khôi phục và phát triển nông nghiệp, xây dựng công nghiệp, đẩy mạnh thương nghiệp, khôi phục và mở mang thành phố.

- Cải cách ruộng đất là cải thiện dân sinh, trước tiên là cho nông dân.

- Về mặt văn hóa, cải cách ruộng đất là bước đầu và là bước rất lớn để thực hiện nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng" (1).

Để đạt được các yêu cầu đó, các đội công tác cải cách ruộng đất phải học tập chủ trương, đường lối, yêu cầu, mục đích, biện pháp phát động quần chúng và lãnh đạo đấu tranh... Khi về nông thôn phải tiến hành 4 bước công tác:

a) Bước một là tuyên truyền chính sách, bắt rễ, tìm chỗ dựa và bước đầu củng cố tổ chức.

b) Bước hai là phân định thành phần giai cấp, phân rõ ranh giới giữa nông dân và địa chủ; tổ chức đấu, tố một số địa chủ gọi là cường hào gian ác đầu xỏ.

c) Bước ba là tịch thu, trưng thu, trưng mua ruộng đất và tài sản của địa chủ chia cho nông dân.

d) Bước bốn là tổng kết thắng lợi và chỉnh đốn tổ chức ở xã.

Đường lối, mục tiêu, biện pháp kể trên không chỉ được thực hiện trong khi còn kháng chiến chống Pháp mà từ đợt 2 cải cách ruộng đất cũng như ở đợt 6 giảm tô đã thực hiện trong hòa bình. Tuy hoàn cảnh đã thay đổi, nhưng đường lối, biện pháp đấu tranh vẫn không thay đổi.

Theo cơ chế sở hữu cổ truyền VN thì chủ sở hữu tối cao về ruộng đất, xưa thuộc về nhà vua (đất của vua chúa, của làng), nay thuộc về nhà nước cách mạng. Nhà nước có thể sử dụng bộ máy chính quyền và vận dụng luật pháp là chủ yếu để đưa ruộng đất về tay nông dân lao động. Nhưng theo nguyên tắc "cách mạng không ngừng, cách mạng triệt để" của cách mạng vô sản và do vận dụng một cách giáo điều kinh nghiệm của Trung Quốc nên cả về chủ trương, đường lối, biện pháp của ta lúc đó đều có thiếu sót dẫn đến sai lầm nghiêm trọng (dưới đây chúng tôi sẽ nói).

Cải cách ruộng đất đã được tiến hành trong 5 đợt (không kể đợt thí điểm). Sau đợt 1 tiến hành trong khi còn chiến tranh, thì đợt 2 đã được thực hiện trong hòa bình, bắt đầu từ 23-10-1954 và kết thúc 15-1-1955 ở 22 xã thuộc Thái Nguyên, 100 xã thuộc Phú Thọ, 22 xã thuộc Bắc Giang và 66 xã thuộc Thanh Hóa, cộng là 210 xã.

Đợt 3 làm ở 106 xã thuộc Phú Thọ, 84 xã thuộc Bắc Giang, 65 thuộc Vĩnh Phúc, 22 xã thuộc Sơn Tây, 115 xã thuộc Thanh Hóa và 74 xã thuộc Nghệ An, cộng là 466 xã, tiến hành từ 18-2-1955 đến 20-6-55.

Đợt 4 làm ở 17 xã thuộc Phú Thọ, 16 xã thuộc Bắc Giang, 3 xã thuộc Vĩnh Phúc, 60 xã thuộc Bắc Ninh, 71 xã thuộc Sơn Tây, 98 xã thuộc Hà Nam, 47 xã thuộc Ninh Bình, 207 xã thuộc Thanh Hóa, 5 xã thuộc Nghệ An, 227 xã thuộc Hà Tĩnh, cộng là 859 xã, tiến hành từ 27-6-1955 đến 31-12-1955.

Đợt 5 làm ở 86 xã thuộc Bắc Ninh, 45 xã thuộc Ninh Bình, 163 xã thuộc Hà Đông, 171 xã thuộc Nam Định, 19 xã thuộc Thanh Hóa, 250 xã thuộc Nghệ An, 6 xã thuộc Hà Tĩnh, 188 xã thuộc Quảng Bình, 21 xã thuộc Vĩnh Linh, 217 xã thuộc Hải Dương, 149 xã thuộc Hưng Yên, 294 xã thuộc Thái Bình, 83 xã thuộc Kiến An, 47 xã thuộc Hà Nội, 9 xã thuộc Hải Phòng, 40 xã thuộc Hồng Quảng, cộng là 1.720 xã, tiến hành từ 25-12-1955 đến 30-7-1956.

Tổng cộng 8 đợt giảm tô được tiến hành trong 1.875 xã (đơn vị xã cũ), bao gồm 4.200.570 nhân khẩu, với 1.106.955 ha ruộng đất và 5 đợt cải cách ruộng đất đã được tiến hành trong 3.314 xã cũ (sau chia nhỏ thành 3.653 xã mới) thuộc 22 tỉnh, thành, bao gồm 2.435.815 gia đình với 10.699.504 nhân khẩu. Tổng số cán bộ đoàn, đội được điều động tham gia là 48.818 người.

Kết qủa về giảm tô đã thu được trong 1.875 xã là đã bắt địa chủ, phú nông phải thoái 31.110 tấn thóc tô và đã tịch thu của địa chủ, Việt gian phản động, cường hào gian ác 15.475 ha ruộng đất và 8.246 trâu bò .

Về cải cách ruộng đất, trên 810.000 ha ruộng đất của thực dân và địa chủ phong kiến, ruộng đất tôn giáo, ruộng đất công và nửa công nửa tư đã bị tịch thu, trưng thu, trưng mua, đem chia cho 2.104.138 hộ nông dân và nhân dân lao động bao gồm 8.323.636 nhân khẩu, tức 72,8% tổng số hộ

Thành phần	Trước cải ruộng đất	Sau cải cách ruộng đất
Địa chủ	6.499m2	1.010m2
Phú nông	2.141m2	2.135m2
Trung nông	1.151m2	1.665m2
Bần nông	455m2	1.431m2
Cố nông	199m2	1.528m2
		(3)

ở những nơi đã cải cách ruộng đất. Ngoài ra còn 1.846.000 nông cụ, 106.448 trâu, bò và 148.565 nhà cửa tịch thu, trưng thu, trưng mua được của địa chủ đem chia cho nông dân (2). Bình quân chiếm hữu ruộng đất ở nông thôn miền Bắc đã được thay đổi về căn bản. So với trước cải cách ruộng đất (xem bảng thống kê ở trang trên), kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Bắc về cơ bản đã đổi mới. Giai cấp địa chủ không còn nữa. Hơn 2 triệu hộ nông dân với hơn 10 triệu nhân khẩu đã tham gia cải cách ruộng đất đều trở thành những người tiểu tư sản nông thôn. Nhiệm vụ dân chủ tư sản của cách mạng VN ở miền Bắc đến đây mới thực sự hoàn thành.

Đồng thời về chỉnh đốn tổ chức và nâng cao ưu thế chính trị của nông dân; (theo thống kê của 2.057 xã sau sửa sai) cũng đã thanh trừ được những đảng viên xấu và những đảng viên thuộc thành phần địa chủ, phú nông ra khỏi chi bộ Đảng ở nông thôn (số này chiếm khoảng 8,8% tổng số đảng viên ở nông thôn), đã kết nạp thêm được 37.456 đảng viên mới hầu hết thuộc thành phần bần cố nông, xây dựng được 285 chi bộ mới.

Về các tổ chức quần chúng, đã kết nạp thêm được 20.889 đoàn viên Thanh niên Lao động, 2.700.000 hội viên Nông hội và 1.931.430 hội viên hội Liên hiệp Phụ nữ (4).

Những kết qủa cụ thể kể trên cho phép chúng ta có thể thống nhất với sự đánh giá của Hội nghị TƯ lần thứ 14 (tháng 11-1958) về thắng lợi của cải cách ruộng đất (bên cạnh việc nhận rõ sai lầm khuyết điểm sẽ nói ở dưới):

Cải cách ruộng đất đã "thực hiện được khẩu hiệu người cày có ruộng, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất, mở đường cho nông nghiệp phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp hóa..." Thắng lợi đó "là to lớn và căn bản... là có tính chất chiến lược" (5).

Còn về *sai lầm, khuyết điểm*, ngày nay dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, với phương châm "Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", chúng ta có thể đi sâu hơn vào diễn biến lịch sử để thấy rõ sai lầm đó thực sự là như thế nào?

I- Trước hết về đường lối, chính sách, chủ trương hoàn thành cải cách ruộng đất trong khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa sau khi hòa bình đã được lập lại ở miền Bắc là đúng. Nó chỉ là sự hoàn thành nhiệm vụ dân chủ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đã được thực hiện. Nhưng trong đường lối và nhất là về chính sách đã phạm những sai lầm mà ngay từ Hội nghị TƯ Đảng Lao động VN lần thứ 14 tháng 11-1956 đã nêu rõ: "Do nhận thức về hai nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta chưa sâu sắc, do đánh giá tình hình nông thôn miền Bắc không được toàn diện, vì thiếu điều tra nghiên cứu một cách đầy đủ và cụ thể cho nên đã phạm một số sai lầm về quy định chính sách cũng như về lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đường lối, phương châm, chính sách cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức" (6).

Qua thực tế đấu tranh chống đế quốc và thực hiện những cải cách dân chủ bằng pháp luật trước đây, nông thôn miền Bắc đã có nhiều thay đổi. Đầu não của giai cấp địa chủ phong kiến là triều đình nhà Nguyễn đã bị đánh đổ; một số địa chủ lớn thân đế quốc, có tội với dân tộc đã bị kết án; một số đã trốn vào vùng địch hay ra nước ngoài. Còn địa chủ thường (bao gồm phần lớn là trung, tiểu địa chủ mà sau này khi sửa sai tổng kết lại chiếm tới 78,1%) thì một số hoặc đã tham gia kháng chiến hoặc có con em tham gia cán bộ, bộ đội. Số nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước và địa chủ kháng chiến được thống kê sau sửa sai chiếm tới 8,9% trong tổng số địa chủ. Đặc biệt, trước thắng lợi to lớn của dân tộc, chống đế quốc, tinh thần yêu nước cầu tiến bộ của họ được nâng lên, mối quan hệ của

bọ với nông dân lao động đã tiến bộ hơn. Trước tình hình đó, ta vẫn có thể sử dụng bộ máy hành chính và luật pháp để giải quyết vấn đề ruộng đất mà không cần phải sử dụng một đội quân lớn tới hàng vạn người đi về nông thôn phát động quần chúng, tiến hành đấu, tố...

Do học tập một cách giáo điều kinh nghiệm "thổ cải" của Trung Quốc, luôn coi tư tưởng chính trị là hàng đầu, là "thống soái" nên phải phát động tư tưởng nông dân, đánh đổ uy thế chính trị của địa chủ, nâng cao ưu thế chính trị của nông dân, tức là nhất thiết cứ phải vận dụng "bạo lực chính trị của quần chúng" mà lẽ ra ở VN không cần thiết.

Hơn nữa, sử dụng bạo lực chính trị của quần chúng trước một giai cấp địa chủ đã suy tàn, và uy thế đã bị giảm sút nhiều, thì không chỉ là "tả khuynh" mà còn là cả hữu khuynh, vì đã đánh giá qúa cao uy thế của đối tượng.

Còn đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn, ngày nay nhìn lại có phần đúng là dựa vào lao động và bị áp bức bóc lột để quy định, nhưng cũng có phần máy móc, thành phần chủ nghĩa và chưa gắn thật chặt cách mạng dân chủ với đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Vì đánh giá nông thôn miền Bắc không toàn diện, thiếu điều tra nghiên cứu nên trong phân định thành phần, phân hóa giai cấp địa chủ, thực hiện liên hiệp với phú nông đều có những sai sót. Việc vận dụng những điều bổ sung, sửa đổi lại làm chậm trễ, thiếu nghiêm túc. Cụ thể, việc phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất tiến hành từ 1953-1954, nhưng đến mãi tháng 3 -1955, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Điều lệ phân định thành phần giai cấp ở nông thôn (ngày 1-3-1955). Lúc đó, do yêu cầu thực hiện Hiệp định Giơnevơ và đấu tranh thống nhất đất nước, Nhà nước mới bổ sung, sửa đổi một vài điểm cho phù hợp với tình hình mới. Cái chính là nâng cao hiệu lực của pháp luật cho hợp hiến, hợp pháp và giảm bớt áp lực "đấu, tố" của quần chúng. Báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội họp lần thứ IV từ 20-26 tháng 3-1955 nêu rõ:

1. Mọi địa chủ nào không phải là cường hào gian ác thì đều không bị đưa ra truy tố trước Tòa án nhân dân đặc biệt, ruộng đất, tài sản được trưng mua.

2. Những địa chủ cường hào gian ác đã phạm nhiều tội ác lớn như chiếm đoạt ruộng đất, giết hại nông dân, phá hoại cuộc vận động cải cách ruộng đất v.v... từ nay sẽ đưa ra Tòa án nhân dân đặc biệt xét xử theo pháp luật, tại đó nông dân có quyền tố khổ. Sẽ không tổ chức đấu.

3. Những cha cố, sư sãi... quản lý ruộng đất của Nhà Chung, Nhà Chùa, hoặc có ruộng riêng cho phát canh, đều không vạch là địa chủ, nhưng vẫn phải chấp hành đúng chính sách ruộng đất.

4. Những nhà công thương nghiệp kiêm địa chủ sống ở thành thị nói chung không bị gọi về nông thôn để vạch thành phần khi ở địa phương phát động quần chúng giảm tô hoặc cải cách ruộng đất.

5. Những địa chủ là nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước, địa chủ kháng chiến, địa chủ thường, bản thân hoặc có con tham gia quân đội nhân dân, làm cán bộ, làm công chức của chính quyền nhân dân, những công chức lưu dung và những nhà công nghiệp, thương nghiệp ở thành thị thuộc thành phần địa chủ, nhưng không phải là cường hào gian ác đều được phép hiến ruộng đất theo những nguyên tắc pháp luật đã quy định".

Những điều bổ sung này khi được công bố thì cải cách ruộng đất đã tiến hành tới đợt 3 (bắt đầu từ 18-2) và chỉ được thực hiện trong các đợt 4 và 5. Tuy vậy thực tế cho đến khi sửa sai thì những điều chỉnh, bổ sung về chính sách nói trên đều không được thi hành nghiêm túc. Còn đối với trung, phú nông và địa chủ kiêm công thương, việc kích trung nông lên phú nông, phú nông lên địa chủ là phổ biến. Việc bắt

công thương kiêm địa chủ từ thành thị phải về nông thôn để đấu, tố cũng đã diễn ra (như đội Lê Lợi ở Hải Dương đã bắt một địa chủ công thương ở thị xã Hải Dương về xã Nghĩa Hưng để đấu tố - Nội san CCRĐ số 19, 18-3-1956, tr.6).

2 - Về tổ chức lực lượng cán bộ tham gia CCRĐ - Cuộc đấu tranh mở ra trong một diện rộng, lại phải tiến hành nhanh gọn mỗi đợt chỉ làm trong 3-4 tháng nên tổng số đã phải động viên một lực lượng cán bộ rất lớn: 48.818 người. Số cán bộ này đi lãnh đạo đấu tranh mà bản thân họ lại chưa được trang bị thật đầy đủ. Họ được thu góp lại từ nhiều nguồn: từ cán bộ ở các cơ quan trung ương và địa phương mà thành phần gốc rễ không ít người không dính đến địa chủ, phú nông. Một số được lấy từ các bần cố nông là cán bộ xã vừa tham gia đấu tranh ở địa phương, tỏ ra có lập trường và có năng lực công tác... Tất cả được điều về học tập chủ trương, đường lối, biện pháp và bồi dưỡng lập trường, quan điểm trong một thời gian ngắn rồi đưa về tham gia đấu tranh Về nguyên tắc, họ phải đứng trên lập trường, quan điểm của giai cấp công nhân, phải quán triệt tư tưởng Mác- Lênin về giai cấp và đấu tranh giai cấp và phải hiểu về Đảng lãnh đạo nông dân là Đảng của giai cấp công nhân, chống tư tưởng nông dân, tác phong nông dân trong đấu tranh. Nhưng trình độ văn hóa, tư tưởng của bản thân họ rất hạn chế không đủ để vận dụng được chủ trương, đường lối khoa học và những biện pháp đấu tranh phức tạp đã được đề ra nên đã phạm sai lầm. Đơn cử một thí dụ nhận thức về Đảng lãnh đạo:

Một cán bộ đội Đông Khê thuộc đoàn IV cải cách ruộng đất ở Tả ngạn, đợt V, khi tuyên truyền, hỏi cốt cán:

- Thôn ta có Đảng không? Đảng là ai ?

Cốt cán lúng túng, cán bộ đội cũng không giải thích nổi. Một cán bộ khác giải thích:

"Đảng ta có một dòng rõ rệt: Đảng là của ông Stalin. Ông Stalin, con ông Lênin. Ông Lênin, con ông Mác..." (Nội san CCRĐ đoàn IV, khu Tả ngạn số 15, ngày 11-3-1956. trang 5).

Trình độ văn hóa, tư tưởng và nhận thức của họ như vậy mà phải về bắt rễ, xâu chuỗi, thực hiện ba cùng với nông dân để phát động tư tưởng, phân định thành phần giai cấp ở nông thôn thì tránh sao khỏi chủ quan, máy móc. Cứ dựa vào tỷ lệ 5% là địa chủ mà cố nâng lên cho đủ số, "thà tả còn hơn hữu", "thà quy sai còn hơn bỏ sót"... Còn một số cán bộ đoàn, đội có thể là có văn hóa cao hơn, nhưng lại xuất thân từ gia đình địa chủ hay có dính líu với địa chủ, phú nông nên cũng sợ mất lập trường mà đi đến chỗ tùy tiện, hoặc phạm sai lầm "tả", hữu khuynh. Cụ thể như một Đoàn ủy viên Đoàn ủy cải cách ruộng đất ở Hải Dương đợt V, đã kiểm điểm:

"Việc duyệt địa chủ, tôi làm không thận trọng nên tỷ lệ địa chủ ở xã Lê Lợi lên tới 5,4%. Đồng chí đội phó đội Lê Lợi đem lên duyệt thêm 8 địa chủ, tôi nghĩ tỷ lệ địa chủ ở xã này đã tương đối đủ, nhưng sợ không duyệt mà sau này chúng là địa chủ thực thì mất lập trường nên dù còn ngờ ngợ cũng duyệt thêm 5" (Nội san CCRĐ đợt V, đoàn Hải Dương. số 19, ngày 18-3-1956, trang 6).

3. Trong biện pháp, tuy có đề ra các bước cụ thể và có nhiều cấp chỉ đạo (T.Ư, đoàn, cụm, đội...), nhưng do diện mở ra qúa nhanh và qúa rộng, từ vùng tự do chuyển vào vùng mới được giải phóng..., tư tưởng cảnh giác đối với địch và tay sai (nhất là với các đảng phái phản động: Quốc dân đảng...) khá nặng nề nên đã luôn luôn nhấn mạnh về "đánh địch trong nội bộ Đảng, nội bộ nông dân". Tỷ lệ cường hào gian ác cũng được quy định một cách máy móc (sau khi sửa sai còn cho thấy là chiếm tới khoảng 13% tổng số địa chủ, trong khi đó thì nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước và địa chủ kháng chiến lại chỉ chiếm có 8,9%). Cho nên về biện pháp, tuy đã quy định chặt

chế là chống gò ép, chống nhục hình, nhưng gò ép, nhục hình vẫn cứ diễn ra. Nội san CCRĐ của đoàn IV, khu Tả ngạn, đợt V, số 9, ngày 19-2-1956 (trang 1) còn đưa ra : "Những điều cần chú ý trong việc vạch giai cấp:

- Điều 4. Tránh vạch địa chủ một cách hòa bình, không tố khổ, không đấu tranh, đồng thời tránh để xẩy ra dùng nhục hình, phải nắm vững chính sách phân hóa, có thái độ đối xử phân biệt với từng loại địa chủ.

- Điều 5. Tránh gò cho đủ 5% địa chủ mặc dù còn trường hợp quy sai hoặc bỏ sót, ngược lại tránh tình trạng thấy qúa 5% cũng không xét lại xem có quy sai, hoặc bỏ sót không. Nhất thiết không được quy qúa 5%. Qúa 5% phải thỉnh thị"...

Như vậy là máy móc vẫn diễn ra. Việc quy định tỷ lệ địa chủ phải có là 5%, thì tránh sao khỏi gò ép?

Mặc dầu đã chấn chỉnh như trên, nhục hình vẫn diễn ra nghiêm trọng. Nội san CCRĐ số II, ngày 25-2-1956 lại phải tiếp tục nhắc nhở:

"Một số cán bộ không chấp hành đúng chính sách và thiếu sách lược. Biểu hiện cụ thể là: Truy bức, dùng nhục hình, truy tố chức phản động".... Trong đấu tranh thoái tô, rất nhiều cán bộ dùng nhục hình: treo, đánh, bắt cởi quần áo đứng ngoài đêm rét v.v..." (7). Tiếp đó, Nội san CCRĐ đoàn IV, khu Tả ngạn, đợt V, số 14, ngày 6-3-1956, trang 8 lại phải đăng toàn văn lời Hồ Chủ tịch:

"Bác dạy chúng ta: Nhục hình là lối dã man, là cách của đế quốc tư bản, phong kiến nó dùng để trị quần chúng, trị cách mạng. Chúng ta có chính sách đúng, có lý lẽ đúng, có lực lượng mạnh, sao mà còn làm một cách dã man? Dùng nhục hình là chưa tẩy sạch tư tưởng dã man, đầu óc phong kiến đế quốc. Dùng nhục hình vì là không chịu khó phát động quần chúng. Vì vậy tuyệt đối không được dùng nhục hình, nếu dùng nhục hình là trái chính sách của Đảng, của Chính phủ, trái tác phong của cách mạng... Đánh người ta đau qúa, thì không có người ta cũng phải nhận là có. Như thế là cán bộ đã tự mình lừa mình. Từ nay các cô, các chú phải kiên quyết sửa chữa khuyết điểm này...".

Nhưng cả sau khi công bố lời Hồ Chủ tịch, nhục hình vẫn cứ diễn ra (8) mà nguyên nhân cơ bản là do lập trường, tư tưởng, tác phong không phải là của công nhân cách mạng mà là của nông dân thiếu văn hóa. Còn chỉ đạo thì chủ quan, máy móc, giáo điều và có chỗ cũng thiếu lập trường, tư tưởng, quan điểm, tác phong của giai cấp công nhân như đã nói.

4. Về chỉnh đốn tổ chức - Chỉnh đốn tổ chức trong cách mạng ruộng đất là một yêu cầu tất yếu không chỉ nhằm bảo đảm thắng lợi trong đấu tranh mà còn nhằm chuẩn bị cho cả một đội ngũ cán bộ lãnh đạo xây dựng một xã hội mới. Nhưng trong cải cách ruộng đất, công tác này đã mắc sai lầm nghiêm trọng. Hội nghị T.Ư. Đảng Lao động VN lần thứ 10, tháng 9 năm 1956 đã nhận định: "Nhìn chung công tác chỉnh đốn tổ chức ở cấp xã và các cấp huyện và tỉnh, với những mức độ khác nhau tùy theo đợt và tùy theo địa phương, đã gây ra nhiều thiệt hại cho Đảng ta. Nó đã làm cho lực lượng của Đảng bị tổn thất nặng, làm cho cán bộ hoang mang và hoài nghi chính sách của Đảng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến truyền thống và chí khí đấu tranh của các Đảng bộ, đến tinh thần đoàn kết trong Đảng, trong chính quyền, trong Mặt trận, khiến cho uy tín của Đảng bị giảm sút trong quần chúng, quan hệ giữa Đảng và quần chúng bị ảnh hưởng rất nhiều" (9).

Nguyên nhân cơ bản cũng vẫn là do sai lầm không đứng trên lập trường, quan điểm của giai cấp công nhân mà là đứng trên lập trường, quan điểm của nông dân. Nếu kết hợp một cách khoa học hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, nếu coi việc hoàn thành cải cách ruộng đất chỉ là một bước cần thiết để tiến lên xây dựng một xã hội

mới giàu đẹp hơn trong điều kiện của cách mạng khoa học kỹ thuật thì phải lấy tinh thần phản đế, phản phong, tư tưởng cách mạng của giai cấp công nhân, lấy trình độ văn hóa, khoa học về nhận thức cách mạng và xây dựng xã hội mới là tiêu chuẩn để đề bạt, cất nhắc cán bộ. Ở đây lại lấy thành phần giai cấp nông dân làm tiêu chuẩn. Những cán bộ đã tham gia chống đế quốc, có trình độ văn hóa và năng lực công tác nhưng vì dính đến địa chủ, phú nông là bị thanh thải. Cơ cấu chính quyền xã được quy định phải có 2/3 là bần cố nông và 1/3 là trung nông, gạt bỏ hết các thành phần khác ra ngoài. Như vậy thực tế là ta đã giao chính quyền vào tay nông dân còn lạc hậu. Tất nhiên nếu là nông dân tiến bộ thì cũng có thể tiếp thu được lập trường, tư tưởng của giai cấp công nhân, nhưng phải là qua lao động, rèn luyện, thử thách lâu dài. Kinh nghiệm của Lênin là: những thành phần khác vào lao động ở nhà máy phải trải qua 6 năm lao động liên tục mới có được điều kiện để có được lập trường, tư tưởng, tác phong của giai cấp công nhân hiện đại. Nhưng ở đây nông dân vô sản (cố nông) và tiểu tư sản (trung, bần nông) chỉ qua một đợt đấu tranh mà đã có thể có được lập trường, tư tưởng, quan điểm của giai cấp công nhân (trong xây dựng Chi bộ và chính quyền mới ở nông thôn) thì thật là quá chủ quan, duy ý chí.

Còn về biện pháp lại quy định "Trong công tác xử trí đảng viên, cần chú ý xử trí đảng viên trong tổ chức đảng phái phản động" (10) nên khi chỉnh đốn Chi bộ, càng phải "tìm ra địch" là đảng phái phản động. Bản tự kiểm điểm của một Đoàn ủy viên đoàn Cải cách ruộng đất đã bộc lộ: "trong công tác lãnh đạo, tôi không kiên quyết chấp hành nghiêm chỉnh chính sách của Đảng để xảy ra tình trạng nhục hình phổ biến ở các xã trong cụm. Đau xót nhất là 2 cán bộ ở đội Lê Lợi đánh anh Nha - nông dân lao động- một cách dã man để truy bức tổ chức phản động... dùng thừng chập tư đánh, dập đầu xuống đất, đấm đá, truy bức. Anh Nha đã khai ra 29 gia đình nông dân trong số 40 gia đình trong xóm là Quốc dân đảng... Đồng chí Thục chỉ từng người hỏi: người này có là Quốc dân đảng không? Khai là không thì truy vặn... Quần chúng rất hoang mang lo sợ. Ông Thảo khi bị khai là Quốc dân đảng mặt xanh về nói với vợ con: Bây giờ chỉ có tìm dao cắt cổ chết đi thôi, không thì đội cũng đánh chết"... (11).

Tìm địch thì như vậy, còn kết nạp đảng viên lại không căn cứ vào trình độ văn hóa, khoa học và cách mạng theo đường lối của giai cấp công nhân, mà chỉ coi trọng thành phần trong nông dân. Tiêu chuẩn kết nạp đảng viên trong CCRĐ là:

1. Thành phần bần, cố nông, lịch sử trong sạch.

2. Kiên quyết đấu tranh, tích cực công tác...

Mà đấu tranh ở đây thường được hiểu chỉ là "đấu, tố" địa chủ. Như một đảng viên được kết nạp trong đấu tranh mà Nội san Cải cách ruộng đất đợt V thuộc Đoàn VII - Hải Dương (số 13, ngày 28-2-1956) đã phản ánh: "Trong hai đối tượng nhằm kết nạp điển hình ở Lê Hồng, qua thẩm tra thì chị Mánh được tín nhiệm hơn cả, đã đương diện đấu tranh 6 lần, vạch rõ ràng, 9, 10 lần tố khổ, tố biết so sánh, truy tra..."

Việc chỉnh đốn tổ chức mà làm như vậy thì làm sao xây dựng được một tổ chức chính quyền vững mạnh, đủ để có thể xây dựng được một xã hội mới, theo chủ nghĩa xã hội khoa học.

Hậu quả cụ thể của các sai lầm trên có thể hiểu sâu thêm qua các con số dưới đây:

a) Việc bắt bớ, giam giữ. Cho đến tháng 9 năm 1956, sau khi kiểm điểm sai lầm của cải cách ruộng đất, chỉnh đốn tổ chức, Chính phủ đã quyết định trả lại tự do cho những cán bộ, nhân viên và nhân dân không có tội, nhưng bị quy sai là phản động. Tính đến tháng 9 năm 1957 có tới 23.748 người đã được ra khỏi trại giam. Số này phần lớn là những người không có tội,

hoặc một số có tội, nhưng không lớn được hưởng khoan hồng, phóng thích. Nhiều người được xóa cả án, quản chế ở nông thôn (trong số được tha, sau này kiểm điểm là đã có thả lầm, nhưng tỷ lệ cũng chỉ là 2% trong tổng số được tha. Cũng phải kể là còn một số ít đã chết trong trại giam đáng ra, nếu còn sống thì cũng được tha)

b) Về quy định thành phần:

Cho đến tháng 9-1957 theo báo cáo của các khu, tỉnh ở đồng bằng và trung du sau khi đã sửa sai, về quy định thành phần trong số 2033 xã đã có 63.113 hộ bị quy là địa chủ, nay sửa cho 31.844 hộ không còn là địa chủ (tức chiếm 50,4% tổng số bị quy là địa chủ). Con số đúng là địa chủ chỉ có 31.269 hộ, tức chiếm 2,2% trong tổng số hộ ở nông thôn.

Ở khu Tự trị Việt Bắc, theo báo cáo ở 393 xã của khu, đã quy 2.245 hộ là địa chủ. Sau sửa sai đã cho 1.861 hộ xuống thành phần, chỉ còn 381 hộ là địa chủ, tức quy sai tới gần 6 lần.

Ở miền biển, tỷ lệ quy sai trung bình cũng lên tới 70% (như ở xã Trường Văn, tỉnh Thanh Hóa, thực tế có 11 địa chủ đã quy lên tới 65).

Về địa chủ cường hào gian ác, trong số 2033 xã đã có báo cáo kể trên, đã quy lên tới 14.908 người, nhưng sau sửa sai chỉ còn 3.932 người...

Về địa chủ kháng chiến: trong cải cách ruộng đất chỉ công nhận có 461 người và sau sửa sai đưa lên tới 2.696 người (tức tăng tới hơn 5 lần).

c) Về xử lý tài sản, theo tài liệu của 421 xã của các tỉnh đã được thống kê thì có 4.777 hộ bị quy sai, bị tịch thu, trưng thu, trưng mua là 18.856 mẫu 5 sào 10 thước ruộng đất, 5048 con trâu bò và 3.772 căn nhà. Đến tháng 9-1957 sau sửa sai đã đền bù cho họ được 3.857 mẫu 3 thước, cộng với 4.742 mẫu 9 sào 6 thước đã được để lại (còn thiếu của họ là 10.256 mẫu 6 sào 01 thước).

Về trâu bò đã đền bù được 1.708 con, còn thiếu 3.340 con.

Về nhà cửa đã trả lại nhà cũ cho 2.263 hộ. Ngoài ra còn có 975 hộ được trả lại nhà cũ, nhưng vui lòng nhường lại cho bần cố nông đang thiếu chỗ ở.

Với trung nông bị quy sai, tuy đã trả lại ruộng đất, trâu bò, nhưng còn thiếu nên Chính phủ đã quyết định sẽ trích ngân sách nhà nước ra để đền bù và trả dần trong 5 năm.

Những con số tuy còn ít ỏi nói trên cũng đã đủ để nói lên sai lầm là có thực và nghiêm trọng, nhưng sự sửa sai của Chính phủ cũng là tích cực, thận trọng và nghiêm túc. Còn về tinh thần trách nhiệm Chính phủ đã chân thành kiểm điểm trước kỳ họp Quốc hội lần thứ VI ngày 4 tháng 1 năm 1957 là:

"Công tác cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức đã phạm nhiều khuyết điểm, sai lầm nghiêm trọng... đã gây nhiều tổn thất cho một số nhân dân, đụng chạm đến tình cảm và đời sống bình thường của nhân dân, có hại cho chính sách đại đoàn kết của Mặt trận dân tộc thống nhất...

Sai lầm chủ yếu biểu hiện ở 4 mặt:

1. Về đánh địch

2. Về phân định thành phần giai cấp ở nông thôn

3. Về chỉnh đốn tổ chức

4. Về diện tích và sản lượng...

Sự chỉ đạo của Chính phủ đã mắc các sai lầm:

1. Trong việc thi hành luật cải cách ruộng đất

2. Về vấn đề mở rộng diện đấu tranh.

3. Về việc chấp hành đường lối ở nông thôn, mở rộng mặt trận chống phong kiến (12).

Về phía Đảng lãnh đạo, Hội nghị T.Ư. Đảng lần thứ 10 tháng 9 năm 1956 đã phân tích rõ, đó là sai lầm "tả" khuynh: trong khi chú trọng thỏa mãn yêu cầu kinh tế và chính trị của nông dân lao động (làm như vậy là đúng) đã coi nhẹ yêu cầu mở

rộng Mặt trận dân tộc thống nhất và mặt trận chống phong kiến. Trong khi kiên quyết dựa hẳn vào bần cố nông đã xem nhẹ đoàn kết với trung nông, liên hiệp với phú nông, phân hóa giai cấp địa chủ. Trong khi kiên quyết đánh địch đã không thận trọng, đã mở rộng diện đả kích, đánh địch tràn lan. Trong khi tiến hành chỉnh đốn tổ chức đã phạm phải chủ nghĩa thành phần, đơn thuần dùng biện pháp xử lý về tổ chức.

Nguyên nhân sai lầm, Hội nghị cũng vạch rõ:

1. Do chủ nghĩa chủ quan, giáo điều, không xuất phát từ thực tế VN, chưa nắm thật vững những đặc điểm của cách mạng VN.

2. Do vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc căn bản của cách mạng vô sản.

3. Không đi đúng đường lối quần chúng, có cán bộ nặng quan liêu, mệnh lệnh, có cán bộ lại theo đuôi quần chúng, hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng.

4. Thiếu chặt chẽ và toàn diện trong giáo dục, lãnh đạo tư tưởng cán bộ" (13).

Chính từ sự kiểm điểm chân thành và nghiêm khắc đó mà việc sửa sai đã thu được kết qủa như trên.

Tuy vậy hậu qủa tiêu cực của nó trong thực tiễn vẫn còn sâu nặng. Chỉ nói việc chỉnh đốn tổ chức ở xã, một việc không chỉ nhằm bảo đảm đấu tranh thắng lợi mà còn chủ yếu nhằm xây dựng xã hội mới, thì sau khi sửa sai, theo điều tra của Bộ Nội vụ, các Ủy ban Hành chính xã sau khi được kiện toàn, số xã khá chiếm tỷ lệ chưa được 1/3, cụ thể:

Ở khu III, trong số 726 xã có 246 xã khá (33%), còn 316 xã trung bình (44%) và 164 xã kém (23%).

Ở tỉnh Quảng Bình, trong số 131 xã có 41 xã khá (31%), 66 xã trung bình (50%) và 24 xã kém (11%).

Ở Vĩnh Linh, trong 22 xã có 5 xã khá (23%), 12 xã trung bình (54%), và 5 xã kém (23%)

Nếu trong cách mạng, phá đổ thế giới cũ đã là quan trọng thì xây dựng xã hội mới lại quan trọng hơn nhiều. Cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức do sai lầm nghiêm trọng, nên việc góp phần vào xây dựng xã hội mới đã bị hạn chế.

CHÚ THÍCH

1) Nguyễn Duy Trinh - "*Báo cáo của Chính phủ*... tại khóa họp QH lần thứ 6, ngày 4-1-1957. Nxb ST, 1957, tr.4 và 5.

2) Viện Kinh tế - *Kinh tế VN 1945-1960*. Nxb ST 1960, tr. 86.*Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Nxb KHXH - 1968, tr. 136;

3) Nguyễn Duy Trinh - Sđd tr.6. So với số liệu của Viện KT, SDD trong *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, tr. 212 thì bình quân nhân khẩu: sau CCRĐ: Cố nông là 1.413 m2; bần nông: 1437 m2; trung nông: 1.610 m2

4) Viện Kinh tế - UBKHXH - *Cách mạng ruộng đất ở VN" - Nxb KHXH, 1968, tr. 214.*

5) và (6) *Những sự kiện lịch sử Đảng* - tập IV "Về cách mạng XHCN ở miền Bắc VN - 1954-1975". Nxb Thông tin lý luận, 1982, tr. 88-89.

7) Một vài biểu hiện cụ thể: Nội san "Cải cách ruộng đất" đợt V, của Đoàn 4, khu Tả ngạn, số 10, ra ngày 22-2-1956 đưa thí dụ:

"Đồng chí L. ở xã Đăng Cương bắt con địa chủ ra truy tô không được. Bực qúa đ/c ra lệnh cho anh em du kích trói chặt cánh khuỷu nó lại và treo lủng lẳng lên cành cây... kết qủa vẫn không truy được tý tô nào" (trang 7). Hay Nội san như trên, số 14, ngày 6-3-1956, tr.7 phản ảnh: "Ở xã Hồng Phong, đ/c T bắt con địa chủ Thị Công truy tô. Đồng chí gọi đứa con nó mới 13 tuổi đến giải thích để phân hóa rồi cho nó về vận động mẹ nó, không được. Đ/c T nổi giận cho trói đứa bé lại treo ngược lên xà nhà, kéo lên kéo xuống. Một mặt bắt mẹ nó qùy xuống dâng hai tay, mỗi bên đeo một hòn đá nặng rồi đổ nước mắm vào mũi. Đồng chí tưởng nhục hình như thế là mới được tô, nhưng rút cục chẳng ăn thua gì".

8) Nội san đã dẫn, số 15, ngày 11-3-1956, trang 7, còn ghi "Đồng chí L., đội Hữu Bằng truy tô, cho trói địa chủ vào gốc cau giữa hai nồi nước đái rồi bắt nó qùy trên gạch suốt ngày đêm mưa nắng không cho ăn uống gì cả..."

9) *Những sự kiện lịch sử Đảng* . Tập IV, đã dẫn, tr. 49-50.

10) Nội san của Đoàn CCRĐ Sơn Tây, đợt IV, số 29 ngày 23 - 11-1955, trang 2. Thư viện Viện Sử học VN ký hiệu V132.

11) Nội san của Đoàn CCRĐ VII - Hải Dương, đợt V, số 19, ngày 18-3-1956, tr. 6. Thư viện Viện Sử học VN, ký hiệu V 382.

12) Nguyễn Duy Trinh - *Báo cáo bổ sung của Chính phủ* - trước khóa họp QH lần thứ VI, 4-1-1957, Nxb ST, 1957 tr. 8-9, 10-17.

13) Viện kinh tế - *Cách mạng ruộng đất ở VN*. Sđd, tr. 192 - 197.

ĐỖ QUANG - MỘT TẤM GƯƠNG SÁNG VỀ LÒNG YÊU NƯỚC VÀ TINH THẦN TRÁCH NHIỆM TRƯỚC NHÂN DÂN

ĐINH XUÂN LÂM

Đỗ Quang (1807 -1866), người làng Phương Điếm (nay là xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Hưng), xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo. Năm 1774 đời Lê Cảnh Hưng, ông nội của Đỗ Quang thi đỗ Sinh đồ (Tú tài), trở thành người đỗ đạt đầu tiên của họ Đỗ ở địa phương. Tiếp nối nghiệp nhà, Đỗ Quang được đi học khá sớm (1813). Thông minh và học giỏi, ông đã đạt được những kết qủa thật sự tốt đẹp trong khoa cử :19 tuổi đỗ Tú tài (1825); 22 tuổi đỗ Cử nhân (1828); 26 tuổi đỗ đầu khoa thi Hội, tiếp đó vào thi Đình đỗ Tiến sĩ (1832).

Đỗ Quang bước vào con đường hoạn lộ sau khi thi đỗ Cử nhân được một năm (1829), bắt đầu với một chức quan nhỏ ở bộ Binh. Năm 1830, ông được phái ra Quảng Bình đợi bổ nhiệm, ông đã lần lượt phụ trách công việc ở các huyện Bố Trạch, Lệ Thủy, Bình Chánh (nay là Lệ Chánh). Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông được bổ chức Biên tu ở Viện Hàn lâm, ít lâu sau ông chuyển về làm Biên tu ở Sở Thực lục (1833). Đến tháng 2-1834, ông ra giữ chức Tri phủ phủ Diễn Châu (Nghệ An), tháng 6-1836, ông được thăng chức Viên ngoại bộ Công; vào tháng 9 năm đó, ông lại được thăng chức Lang trung. Đến tháng 7-1840, ông làm Án sát tỉnh Quảng Trị, kiêm chức Hộ lý Tuần phủ quan phòng hai tỉnh Quảng Trị -Quảng Bình. Tháng 10-1846, ông làm Thị lang bộ Lại, đến năm sau ông được thăng Thự Tham tri bộ Lễ. Một điều đáng chú ý trong cuộc đời làm quan của Đỗ Quang ở thời kỳ đầu này (1829 - 1846) là xen kẽ với những giai đoạn đảm nhiệm các chức vụ cai trị hành chính ở các địa phương, do ông có uy tín lớn cả về học vấn và đạo đức nên đã được triều đình nhiều lần cử đảm nhiệm các chức vụ chấm thi. Năm 1856, ông còn được sung chức Kinh diên giảng nhật quan phụ trách việc giảng kinh sách cho vua và các quan. Ông đã hoàn thành xuất sắc công việc khó khăn đó, khiến vua Tự Đức có Dụ ban khen ông (năm 1858): "Từ khi làm quan Kinh diên đến nay, giảng bàn nghĩa sách, lời gọn, lý sáng" (1).

Cùng với việc được triều đình tín nhiệm giao cho trọng trách tuyển chọn và đào tạo nhân tài cho đất nước, Đỗ Quang còn nhiều lần được giao công việc biên soạn sách. Ngay sau khi đỗ Tiến sĩ, ông được cử giữ chức Biên tu ở Viện Hàn lâm, rồi ở Sở Thực lục; năm 1841 ông sung làm Toản tu ở Quốc sử quán; năm 1845 ông sung chức Toản tu ngọc điệp; có thời gian ông vừa giữ chức vụ hành chính ở cơ quan Bộ, vừa kiêm nhiệm chức vụ ở Quốc sử quán.

Nhưng cuộc đời làm quan của Đỗ Quang dù được đánh dấu bởi những thành tích tốt đẹp về mặt hành chính và trước tác như vậy, thì ông cũng vẫn chưa ra khỏi con đường hoạn lộ truyền thống của các ông quan thời phong kiến. Giống như viên ngọc qúy được giũa, được mài mới phát ra được hết sắc màu lung linh, con người cũng phải được thử thách, rèn luyện trong gian lao, khổ ải thì mới bộc lộ được trọn vẹn cái cốt cách vững chãi, cái bản lĩnh cao qúy của mình. Cuộc đời của nhà văn thân Đỗ Quang đã chứng minh cụ thể và hùng hồn chân lý đó.

Thực vậy, trong cuộc đời làm quan của Đỗ Quang có một cái mốc quan trọng mở ra một thời kỳ mới, trong đó nhân cách và đạo đức của ông đã được bộc lộ một cách rực rỡ. Đó là vào năm 1848 ông được điều

vào làm Thự Tuần phủ, rồi hai năm sau ông được thăng chức Tuần phủ tỉnh Định Tường (Nam Kỳ). Chính vào lúc này, do bọn lái buôn người Thanh trốn thuế, ông đã bị triều đình cách chức, phải đi hiệu lực ở bộ Lại. Nhưng đến năm 1851, được biết khi Đỗ Quang bị mất chức thì "dân trong tỉnh khóc như mưa", vua Tự Đức đã kịp thời có sắc chỉ khẳng định về nhân cách cao qúy của Đỗ Quang như sau: "nếu không phải là ngày thường được lòng dân thì làm sao được như thế" (2); và năm sau triều đình đã xóa tội cho ông, đưa ông về Viện Hàn lâm, ít lâu sau lại thăng ông lên chức Viên ngoại, lĩnh chức Án sát phụ trách việc án từ ở Nghệ An (1853), rồi lại thăng ông lên Hồng lô tự khanh lĩnh chức Bố chính ngay ở tỉnh đó (1854). Đến tháng 2- 1855, nhân việc bồi thường số tiền thuế thất thu của vụ án năm 1850 ở Định Tường được đặt ra, chính Tổng đốc Nghệ An Tôn Thất Hiệp được triều đình cử vào phúc tra tại chỗ đã dâng sớ xác nhận người bạn đồng liêu của mình là "giữ lòng ngay thẳng, liêm khiết trước tiền tài, cảnh nhà thanh bần, xin miễn cho việc bồi thường để giúp giữ tiết thanh liêm" (3), nên vua Tự Đức đã có chỉ dụ xác nhận : "Đỗ Quang làm quan thanh liêm, được mọi người khen ngợi mà phạm phải án, phải bồi thường cũng chỉ vì không khéo biện lý. Hãy miễn cho tất cả để khuyến khích người liêm khiết" (4). Thật là một sự "chiêu tuyết" chí tình và hợp lý! Rồi ngay trong tháng đó, ông được cử giữ chức Bố chính tỉnh Nam Định. Đây là lần đầu tiên trong cuộc đời làm quan, Đỗ Quang được cử giữ trọng trách tại một tỉnh lớn ở miền Bắc, gần với quê hương Hải Dương của ông. Nhưng ông không ở đây lâu, chỉ một thời gian sau ông được thăng Quang lộc tự khanh, về kinh đô Huế làm việc ở bộ Lại (1856). Năm 1860, ông được bổ nhiệm lần thứ hai vào Nam Kỳ với chức Thự Tuần phủ tỉnh Gia Định, vào một thời điểm và trong một tình thế vô cùng gay cấn vì tỉnh thành Gia Định đã bị giặc Pháp chiếm đóng từ năm 1859.

Ngay sau khi thành Gia Định thất thủ (17-2-1859), triều đình Huế đã phái Nguyễn Tri Phương mang quân vào chống cự (3-1860). Trên mặt trận Gia Định lúc đó, Nguyễn Tri Phương đã huy động quân dân ra sức xây dựng Đại đồn Chí Hòa ở phía tây nam thành Gia Định đã bị giặc chiếm để ngăn chặn không cho địch đánh rộng ra. Lúc này phần lớn quân Pháp ở Gia Định bị rút sang Hoa Bắc (Trung Quốc); lực lượng Pháp ở Gia Định không có tới 1000 tên,rải ra trên một phòng tuyến mỏng và kéo dài tới 10 km (5). Nhưng Nguyễn Tri Phương đã không biết tranh thủ thời cơ để mở những cuộc tấn công lớn tiêu diệt địch, mà chỉ "án binh bất động", ngồi chờ địch kéo tới đánh mới bị động đối phó. Sau khi đã liên minh với các nước tư bản Âu-Mỹ dùng vũ lực buộc triều đình Mãn Thanh nhượng bộ, ký Điều ước Bắc Kinh (25-10-1860) với nhiều điều khoản bất bình đẳng; trên đà thắng thế hạm đội Pháp do Sácne (Charner) cầm đầu đã kéo xuống vùng biển phía Nam xúc tiến việc đánh chiếm Nam Kỳ. Đại đồn Chí Hòa bị tấn công từ mờ sáng ngày 24-2-1861. Cuộc chiến đấu của quân dân ta chống lại địch diễn ra rất quyết liệt trong hai ngày liền. Nhưng trước sức công phá dữ dội của đại bác địch, Đại đồn Chí Hòa bị thất thủ (25-2-1861), và cuối cùng Nguyễn Tri Phương phải rút quân về đồn Thuận Kiều, phía sau Chí Hòa. Chính vào lúc tình hình đang gay cấn như vậy thì Đỗ Quang được cử vào giữ chức Tuần phủ tỉnh Gia Định (1860), kiêm lĩnh chức Đề đốc quân vụ kiêm lý cả việc quân lương, tạm đóng nhiệm sở ở Bình Long, thôn Thuận Kiều, cùng Nguyễn Tri Phương lo việc chống giặc. Sau khi Đại đồn thất thủ, Đỗ Quang lui về Biên Hòa bí mật phái người đi phủ dụ dân chúng tỉnh Gia Định, quyên tiền bạc, lương thực, chiêu mộ nghĩa binh, tích cực chuẩn bị cho những cuộc chiến đấu mới. Nhưng chỉ ba ngày sau lại đến lượt Thuận Kiều rơi vào tay giặc (28-2-1861). Trên đà thắng thế, quân Pháp thọc sâu vào

chiếm luôn cả ba tỉnh Định Tường (4-1861), Biên Hòa (12-1861), Vĩnh Long (3-1862). Khi Biên Hòa bị chiếm đóng, Đỗ Quang không chịu chạy ra miền Trung mà ông bí mật quay về vùng Tân Hòa (Gò Công) tham gia các cuộc đấu tranh của nhân dân trong vùng do các văn thân yêu nước chỉ huy như Đỗ Trình Thoại, Phan Văn Đạt, Lê Cao Dõng. Đến khi Đỗ Trình Thoại (6) tử trận trong cuộc tấn công cứ điểm Quy Sơn (Gò Rùa) cách thị trấn Gò Công vài cây số vào đêm 21 rạng ngày 22-6-1861, Phan Văn Đạt (7) và Lê Cao Dõng (8) bị giặc bắt giết, Đỗ Quang đã kịp thời báo cáo về triều đình những tấm gương chiến đấu dũng cảm, hy sinh oanh liệt của ba ông; nhờ vậy ba ông đã được truy tặng, truyện của hai ông được chép vào sử sách, thơ văn đương thời (9). Sau đó Đỗ Quang lại hợp sức với Trương Định để giữ nơi hiểm yếu chống lại quân Pháp. Khi nghĩa quân suy tôn Trương Định làm "Bình Tây Đại Nguyên soái" để giương cao ngọn cờ chống Pháp, Đỗ Quang được giao chức Đốc biện quân lương phụ trách công việc tuyển mộ nghĩa binh, quyên góp lương thảo. Nghĩa quân đã mở rộng phạm vi hoạt động, đánh địch trên một địa bàn rộng lớn từ Gò Công, Tân An, Mỹ Tho đến Chợ Lớn, Gia Định; có lúc nghĩa quân kéo lên đến tận biên giới Campuchia, đánh thắng một số trận lớn, tiêu diệt nhiều sinh lực địch.

Chính giữa lúc đó thì triều đình Huế do mang nặng tư tưởng thất bại trước vũ khí hiện đại của phương Tây, mặt khác cũng muốn được rảnh tay ở phía Nam để đối phó với các cuộc nổi dậy của nông dân nghèo ở phía Bắc đang uất ức vì sưu thuế, tạp dịch nặng nề; đã vội vã ký bản Hòa ước ngày 5-6-1862 dâng trọn ba tỉnh miền đông Nam Kỳ là Gia Định, Định Tường, Biên Hòa cho giặc Pháp. Trương Định đã chống lại lệnh của Tự Đức bắt phải bãi binh và đi nhận chức Lãnh binh ở An Giang, rồi Phú Yên để ở lại tiếp tục lãnh đạo nhân dân kháng chiến. Còn Đỗ Quang bắt buộc phải tuân theo lệnh của triều đình về kinh, làm Tham tri bộ Hộ sung chức Tuần phủ tỉnh Nam Định. Đỗ Quang đã dâng sớ lên Tự Đức xin từ quan với lời lẽ nói lên tình cảm thiết tha, gắn bó với nhân dân, ý thức trách nhiệm của người cầm quyền đối với những người dân mà mình có nghĩa vụ "chăn dắt", với tư cách là "phụ mẫu chi quan": "Ngày tôi ra về, kẻ sĩ và nhân dân đón chật đường mà nói rằng : "Từ nay cha bỏ con, quan bỏ dân rồi, quan về lại làm quan, còn dân thì không được làm dân triều đình nữa". Tiếng khóc đầy nghẽn đường, tôi cũng phải gạt nước mắt mà đi.

Trộm nghĩ: tôi tầm thường kém cỏi, không có tài cán gì, nhưng lâu nay quanh quẩn với dân, vốn không dám nghĩ đến ngày nào được sống trở về. Nay tôi được gọi về, còn những nghĩa sĩ, nghĩa dân thì không được vì triều đình mà góp sức, góp của nữa, không biết đặt mình vào đâu. Như thế là tôi trên đã phụ triều đình, dưới lại phụ trăm họ, tội đã rõ ràng không còn lẽ thế chối cãi. Nếu nay tôi lại nhận chức ở địa phương Nam Định, thì đối với nhân dân Gia Định, biết nói sao đây? Đối với công luận thiên hạ, biết nói thế nào? Tôi còn chút lòng người, thật biết hổ thẹn! Hơn nữa, thần kiến thức nông cạn, hủ lậu, dẫu rằng cố gắng gượng làm việc cho đủ nhân viên trong ngoài, thì chỉ là ăn trộm lộc vị mà thôi, cũng chẳng hề có chút gì bổ ích! Cúi xin thu hồi lệnh đã ban ra, bãi chức cho thần trở về quê quán để cho hả nỗi phẫn oán của sĩ dân và còn giữ được cái tiết liêm sỉ của thần hạ" (10). Nhận được sớ, vua Tự Đức cho Đỗ Quang vào tiếp kiến ở điện Văn Minh và ân cần dụ rằng: "Trẫm đã biết tấm lòng của Đỗ Quang của ngươi rồi. Đỗ Quang ngươi cũng phải hiểu lòng Trẫm mà không nên như thế!" (11). Lời thỉnh cầu của Đỗ Quang không được phê chuẩn, nhưng ông cũng không phải tới nhiệm sở mà ít lâu sau ông lại được phép về Nam Định thăm mẹ (12). Sau đó ông cáo ốm, xin về quê nghỉ dưỡng bệnh, và chăm

sóc mẹ già. Đến đầu năm 1864, Đỗ Quang nhận được sắc chỉ của triều đình nói rõ ở Bộ đang cần người, và chỉ thị cho ông nếu đã khỏi bệnh thì phải vào kinh đô ngay để nhận lệnh, không được kiếm cớ trì hoãn. Tháng 8 năm đó, ông trở lại Huế làm Tham tri bộ Hộ trong một thời gian, rồi chuyển sang làm Tham tri bộ Binh, sung Tham tán quân vụ quân thứ Hải An (Hải Dương - Hưng Yên). Năm 1865, Đỗ Quang được cử làm Tuần phủ Lạng Sơn - Cao Bằng. Trên đường đi nhận nhiệm vụ, tới Bắc Ninh, ông bị ốm phải ở lại để chữa bệnh, tới tháng 10 - 1865 mới chính thức nhận chức Tuần phủ Bắc Ninh.

Đến tháng 5-1866, công việc biên cương hoàn thành, ông lại dâng sớ xin về dưỡng bệnh và chăm sóc mẹ già; nhưng phải tới tháng 8-1866 ông mới được chấp nhận. Do bệnh lâu ngày qúa nặng, lại suy nghĩ nhiều về việc dân, việc nước, Đỗ Quang đã mất ngày 7 tháng 8 năm Bính Dần (15-9-1866) tại quê nhà, thọ 60 tuổi. Ông được triều đình truy tặng Tư thiện đại phu, Lễ bộ Thượng thư, ban tên thụy là Trung Lượng; đến năm 1869 bài vị ông được đưa vào thờ ở đền Hiền Lương tại Kinh đô Huế. Còn nhân dân ở quê hương ông đã tôn ông là một trong ba vị Thành hoàng của làng, thờ cúng ông đến tận ngày nay. Đỗ Quang, nhà văn thân quê ở miền Bắc, lại gắn bó với hai miền Trung và Nam của Tổ quốc, là một tấm gương sáng về một trí thức dân tộc yêu nước, thương dân và được dân yêu, có tinh thần cao trước nhân dân và biết trọng liêm sỉ.

CHÚ THÍCH

(1)(2) (3) (4) (11) Theo "Đỗ tộc gia phả ", số VH 1843, Thư viện Hán- Nôm. Sau khi phát hiện ra vụ thiếu thuế của bọn lái buôn người Thanh ở Định Tường, các quan tỉnh ở đây phải chia nhau bồi thường hơn 300 quan tiền và hơn 100 lạng bạc cho triều đình. Riêng Đỗ Quang được miễn.

(5) Đây là phòng tuyến nối liền các ngôi chùa trên mặt trận Gia Định là chùa Mai Sơn (Cây Mai), phía tây nam Chợ Lớn; chùa Khải Tường, chùa Hiển Trung (Chợ Đuổi), chùa Cảnh Phước (Chợ Rẫy).

(6) Đỗ Trình Thoại người làng Tân Long, huyện Tân Hòa, Gia Định, đậu Cử nhân, làm quan đến chức Tri huyện. Tháng 6-1861, ông mộ binh đánh giặc Pháp ở vùng Gò Công.

(7) Phan Văn Đạt người làng Thạnh Bình, huyện Tân Thạnh, Gia Định, đậu Cử nhân, ở nhà dạy học. Khi giặc Pháp đánh thành Gia Định, ông đã tập hợp nghĩa binh nổi dậy chống Pháp. Được bọn tay sai dẫn đường, Pháp đã bắt được ông, rồi dùng cực hình tra tấn ông, nhưng vẫn không làm ông khuất phục. Cuối cùng chúng lấy móc sắt lớn móc vào họng ông, treo ông lên trên cột buồm tàu trong suốt 3 ngày liền (10-1861).

(8) Lê Cao Dõng người làng Thuận Mỹ, huyện Trì Tôn, Gia Định, làm ruộng, tính tình trung hậu, giàu lòng nhân ái, được nhân dân trong vùng rất mến phục và nghe theo. Ông đã cùng với Cử nhân Đỗ Trình Thoại tập hợp nghĩa quân chống Pháp. Sau trận tấn công căn cứ Quy Sơn (Gò Rùa) thất bại, ông bị bọn tay sai của giặc bắt sống, đem nộp lấy thưởng. Ông bị ốm, giặc cố chạy chữa cho ông để khai thác về sau, nhưng trước sau ông vẫn cự tuyệt, rồi bị đưa ra chợ bắn chết.

(9) Trong bài: "Nghệ Tĩnh nghĩa dũng di văn" kêu gọi nhân dân Nghệ An và Hà Tĩnh đứng lên chống Pháp có nhắc đến gương sáng của hai người là Phan Văn Đạt và Lê Cao Dõng:

"Thịt Văn Đạt mà xương Cao Dõng,

Thác nào ai hổ mặt với giang sơn"

(10) Dẫn theo: "Văn thơ yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)". Nxb Văn học, Hà Nội, 1970, tr 126 - 127.

(12) Bà mẹ Đỗ Quang chạy giặc từ quê Hưng Yên sang Nam Định vào tháng 6-1862, trú tại phố Vị Hoàng (nay thuộc thành phố Nam Định), đến tháng 12-1862 khi tình hình miền Đông đã yên, Bà mới trở về nguyên quán.

VẤN ĐỀ TRANH CHẤP VÀ NHÂN NHƯỢNG GIỮA THỰC DÂN PHÁP VỚI NHÀ THANH TRONG QÚA TRÌNH HOẠCH ĐỊNH BIÊN GIỚI VIỆT-TRUNG

TRỊNH NHU

Như chúng ta đều biết, trong quan hệ lâu dài giữa hai Nhà nước phong kiến VN và Trung Quốc trong hàng ngàn năm lịch sử, các Triều đình Trung Quốc luôn luôn đóng vai trò" "Thiên triều" đối với các Triều đình VN, coi VN là "chư hầu", "phiên thuộc" của họ. Tuy nhiên vậy, vào giữa thế kỷ XIX khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược VN, đồng thời tiến công một số địa phương của Trung Quốc như Đài Loan, Mã Vĩ, Phúc Kiến, v.v... và đã giành được thắng lợi; thì Triều đình nhà Thanh lại khước từ sự ủng hộ cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân VN cũng như yêu cầu viện trợ của Triều đình nhà Nguyễn lúc đó để nhân nhượng, thỏa hiệp với thực dân Pháp trong việc ký Hiệp ước Pháp- Hoa (9/6/1885) nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi ích kỷ của chúng, tranh giành lãnh thổ VN với thực dân Pháp, mà cụ thể nhất là trong việc hoạch định biên giới Việt - Trung kéo dài trong nhiều năm giữa Pháp - Thanh. Cuối cùng, bằng nhiều thủ đoạn gian trá, xảo quyệt, nhà Thanh đã lấn chiếm được một số vùng đất của nước ta ở trên biên giới Việt-Trung, thực hiện theo đúng như tinh thần của đạo Dụ mà vua Quang Tự đã nêu lên ngày 11-tháng 10 âm lịch năm Quang Tự thứ 11 (17-11-1885) là: "Chiểu theo những điều ước mới lập thì việc chia lại địa giới lại càng khẩn yếu hơn. Có người đề nghị nên lấy tỉnh Lạng Sơn sáp nhập vào tỉnh Quảng Tây và để một khoảng lưu không để tránh những sự tranh chấp... Hứa Cảnh Trừng cũng đề nghị lập một khu đệm rộng, ý nghĩa đại khái giống nhau. Vậy truyền dụ cho Lý Hồng Chương ... nghiên cứu kỹ càng... và khi nào Sứ Pháp Qua Khả Dương (Patenôtre) đến Thiên Tân, Lý Hồng Chương phải tìm cách biện luận, tranh được phần nào, lợi phần ấy" (theo "Đại Thanh thực lục", quyển III, tr 104 -105).

Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày rõ những chủ trương, những chính sách và những thủ đoạn của nhà Thanh đã thi hành trong qúa trình cùng với Pháp hoạch định biên giới Việt - Trung nhằm thực hiện ý đồ bành trướng của chúng "được phần nào, lợi phần ấy", cũng như những sự nhân nhượng của thực dân Pháp đối với nhà Thanh về vấn đề nói trên để bảo vệ quyền lợi ích kỷ của Pháp, bất chấp sự thật lịch sử.

I- QUAN ĐIỂM VÀ CHỦ TRƯƠNG CỦA PHÁP - THANH VỀ VIỆC HOẠCH ĐỊNH BIÊN GIỚI

Cuộc chiến tranh Trung- Pháp đã kết thúc bằng Hiệp ước Thiên Tân ký ngày 9/6/1885. Song nhiều khía cạnh của mâu thuẩn Pháp - Thanh vẫn tồn tại trong việc phân chia lợi ích giữa chúng với nhau ở VN. Việc hoạch định biên giới Việt-Trung được gắn liền với sự thiết lập quan hệ buôn bán của Pháp với miền Hoa Nam đã thể hiện rõ cách giải quyết của hai bên Pháp- Thanh trong vấn đề lãnh thổ và kinh tế theo hướng nhân nhượng để mỗi bên đều có thể đạt được những mục tiêu của mình. Nếu như thực dân Pháp coi trọng lợi ích buôn bán với Trung Quốc, thì nhà Thanh lại đặc biệt quan tâm đến việc tranh chiếm lãnh thổ VN.

Thực vậy, sau khi không đạt được những yêu sách bằng biện pháp ngoại giao và quân sự, nhà Thanh đã chủ trương tranh đoạt, đổi chác với Pháp để xâm chiếm lãnh thổ VN càng nhiều càng tốt. Sự chuẩn bị của nhà Thanh trước khi Lý Hồng Chương tiến hành đàm phán với đại diện của chính phủ Pháp Côgoócđăng (Cogordan) tại Thiên Tân đều diễn ra theo hướng này

Ngay ở giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh Trung - Pháp, một số viên quan cao cấp của nhà Thanh đã dự kiến đến việc phân định biên giới Việt- Trung sẽ diễn ra. Vì vậy để làm một việc đã rồi, họ cho rằng Trung Quốc phải chiếm đóng một số vùng đất của VN ở giáp biên giới. Chiến thắng của quân Thanh ở Lạng Sơn (3-1885) càng kích thích thêm giới quan chức chủ chiến của Trung Quốc thêm nuối tiếc mưu đồ thôn tính VN mà họ hằng ấp ủ: "Tiếc rằng ta đã lấy lại được Lạng Sơn rồi, bọn chúng lại nhờ người nước Anh là Hác (Robert Hart) lấy sự hòa đối đãi với ta và lấy việc không đòi binh phí cho ta vui lòng. Triều đình nghĩ đến khoản Đài Loan và Bành Hồ khẩn cấp lắm mới bằng lòng rút quân. Toàn bộ nước Việt có cơ ta lấy lại được mà bỗng chốc nhà vua xuống chiếu ngừng đánh, nên ba quân tức giận, tướng sĩ thêm ngờ" (1).

Đường Cảnh Tùng từ lâu đã từng khát khao và hăm hở thực hiện cuồng vọng đánh chiếm VN bằng nhiều mưu kế, nhưng đứng trước tình thế Hiệp ước đình chiến Pháp-Thanh sắp được ký kết, trong đó nhà Thanh phải thừa nhận quyền thống trị của Pháp ở VN và rút hết quân về nước, ông ta đành phải kiến nghị với Triều đình cho quân chiếm đóng một phần đất VN ở vùng biên giới Việt- Trung. Trong bức điện ngày 10/5/1885 gửi cho Trương Chi Động, Đường đề nghị quân Thanh phải chiếm giữ Lạng Sơn và Mục Mã: "Lạng Sơn và Mục Mã không phải là đất bỏ đi ở biên giới. Sau này ở dọc biên giới ta phải đóng quân lâu dài, và quân chủ, quân khách nên chước lượng để lại là bao nhiêu (2).

Chỉ bảy ngày sau khi nhận được điện của Đường Cảnh Tùng, Trương Chi Động đã khẳng định sự đồng ý của ông ta về kiến nghị nói trên: "Đốc biện họ Tô, Hộ viên họ Lý, Chủ chính họ Đường đều nói Trung Quốc đâu có cầu lợi ở VN! Duy phải giữ lại đất bỏ đi ở biên giới để ngõ hầu thư được mối lo về sau và giữ gìn cho quân ứng nghĩa. Nhưng không thừa thắng đem quân đến nơi mà bàn, nước ấy đâu có chịu nghe" (3).

Ngay sau khi Pháp-Thanh ngừng chiến, Đường Cảnh Tùng lại gửi thư và điện cho Trương Chi Động trình bày kế sách phòng giữ biên giới của ông ta. Trong bức điện trả lời Đường Cảnh Tùng, tuy Trương Chi Động nhắc tới chủ trương hòa với Pháp của triều đình nhà Thanh và những khó khăn về nhiều mặt khi Trung Quốc phải đưa một số lớn quân Thanh sang chiến trường VN, nhưng ông ta vẫn để lộ sự tán thành và ủng hộ chủ trương chiếm giữ Bắc Kỳ của Đường Cảnh Tùng: "Thư và điện của Ngài, tôi đều xem, hiểu cả. Chí của Ngài rất hăng hái, lòng của Ngài rất sâu xa, tiếc rằng không gặp thời. Triều đình ta qủa muốn đánh quân Pháp, yêu nước Việt. Binh lương của hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây hợp làm một nhà, tính rõ đủ thiếu, thải người hèn, giữ người giỏi, hiệu lệnh như nhau, thưởng phạt công bằng, các ông mưu tính, bỉ nhân này tán thành, hẹn cho một năm sẽ lấy hết Bắc Kỳ. Trung Quốc tuy nghèo, vẫn có thể ủng hộ, bỉ nhân tuy hèn, vẫn không dám từ chối" (4).

Rõ ràng là nhà Thanh rất lấy làm tiếc khi phải rút hết quân ra khỏi Bắc Kỳ và coi đó như là sự nhượng bộ lớn của họ đối với Pháp nên họ đòi Pháp phải đền bù thỏa đáng cho họ bằng một phần lãnh thổ VN như Lý Hồng Chương đã nói với Đô đốc Ri-ơ-ni-ê (Rieunier): "Qua sự trung gian của tôi, nước Pháp đã được lợi nhiều trong việc chiếm Bắc Kỳ, một nước chư hầu của

Trung Quốc từ 600 năm nay. Điều đó làm cho tôi rất phiền lòng, tôi cho rằng cần có sự bù trừ nào đó dưới dạng một sự cắt nhượng đất đai ở An Nam" (5).

Như đã trình bày, Hiệp ước Thiên Tân quy định hai vấn đề chính mà Pháp cần phải đàm phán để giải quyết, đó là vấn đề hoạch định biên giới Việt-Trung và vấn đề thông thương với miền Nam Trung Quốc. Nhà Thanh cho rằng Pháp rất coi trọng lợi ích thương mại, nên họ có thể nhân nhượng khi Trung Quốc thương lượng về yêu sách lãnh thổ của VN. Do đó ngay từ khi bắt đầu khám định đoạn biên giới Vân Nam và Quảng Tây, nhà Thanh đã yêu cầu việc khám định từng bộ phận biên giới phải gắn liền với toàn cục và phải được trù tính kỹ càng trong mối quan hệ với việc buôn bán. Chủ trương đó của nhà Thanh đã nhằm trúng những yêu cầu cơ bản và bức thiết của Pháp lúc bấy giờ để mặc cả.

Về phía Pháp, Công-xtăng (Constant) được ủy quyền đàm phán với Lý Hồng Chương để ký hai bản Công ước thương mại và biên giới kèm theo Hiệp ước Thiên Tân. Côngxtăng là một người thuộc phái cơ hội và có ảnh hưởng lớn trong chính quyền Pháp. Để xây dựng và phát triển uy tín của mình trong giới tư sản Pháp, Côngxtăng rất chú trọng thuyết phục phía Trung Quốc chấp nhận những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển thương mại của Pháp, trước hết là việc Pháp phải làm chủ con đường đưa hàng hóa Pháp vào miền Nam Trung Quốc và thiết lập các cơ quan Lãnh sự Pháp ở Vân Nam và Quảng Tây. Những điều đó được coi như là sự bổ sung và điều chỉnh cần thiết cho bản Công ước thương mại do Côgoócđăng ký năm 1886. Đó là những lợi ích kinh tế to lớn mà Côngxtăng cần nhanh chóng mang lại cho giới tư bản thương mại Pháp, qua đó nâng cao vị trí cá nhân của mình. Vì thế nên ông ta đã sớm kết thúc cuộc đàm phán thương mại với nhà Thanh. Trong điều kiện đó, sự nhượng bộ của chính phủ Pháp trước những yêu sách lãnh thổ của nhà Thanh sẽ được chấp nhận khi hai bên thương lượng về vấn đề biên giới. Lời giải thích của Đuyrô đơ Vôncôngtơ (Dureau de Vaulcomte) tại phiên họp ngày 16-6-1886 của Quốc hội Pháp càng làm sáng tỏ thêm ý đồ trên của chính phủ Pháp: "Chính phủ nghĩ rằng sự nhượng bộ Trung Quốc về lãnh thổ có thể được đền bù bằng những quyền lợi do Công ước thương mại đưa lại" (6). Để đi tới sự lựa chọn như vậy, Pháp đã phải chịu nhiều sự tác động quan trọng của Trung Quốc.

Trong qúa trình thương lượng về việc hoạch định biên giới, Trung Quốc đã chủ trương sử dụng tất cả các nhân tố, những áp lực và tình huống có lợi cho mình. Trước hết, Trung Quốc hết sức lợi dụng sự thiếu am hiểu của Pháp về biên giới Việt - Trung đã được hai Nhà nước VN và Trung Quốc thừa nhận từ trước. Công việc cần tiến hành lúc này là xác nhận lại đường biên giới đã có giữa hai nước Trung-Việt. Điều đó khác hẳn với sự hoạch định biên giới ở các nước châu Phi bị Pháp biến thành thuộc địa; vì ở những nơi đó, biên giới quốc gia chưa được xác định rạch ròi. Vì thế giới quan chức Pháp chưa hề có tiền lệ và kinh nghiệm trước khi bắt tay vào một công việc đầy phức tạp như việc hoạch định biên giới Việt - Trung.

Còn về phía Trung Quốc, để thực hiện ý đồ "tranh chiếm được phần nào, lợi phần ấy" nhà Thanh đã cử những viên quan am hiểu tình hình biên giới Việt- Trung và cũng là những người đã từng dốc sức thực hiện mưu đồ chiếm đoạt lãnh thổ VN trong thời kỳ chiến tranh Trung- Pháp làm thành viên của Ủy ban hoạch định biên giới như Đặng Thừa Tu, Chu Đức Nhuận, Trương Chi Động, Đường Cảnh Tùng, Nghê Văn Uất và rất nhiều viên quan nổi tiếng khác đã được vua Quang Tự trực tiếp giao phó trọng trách trong đạo Dụ phát ra ngày 29-8-1885: "Cho phái Hồng lô tự khanh Đặng Thừa Tu đi đường trạm đến ngay Quảng Tây hội đồng với Trương Chi Động,

Nghe Văn Uất, Lý Bỉnh Hành làm công việc khám xét địa giới Trung Quốc- VN và cho Đạo viên trông coi việc lương ở Quảng Đông là Vương Chi Xuân, Đạo viên hậu bổ tỉnh Trực Lệ là Lý Hưng Nhuệ đi theo làm việc. Đặng Thừa Tu được mang theo ty viên đi đường trạm ngày một thể" (7). Cùng ngày, vua Quang Tự cũng ban Dụ cho phái đoàn khám xét địa giới vùng Vân Nam : "Cho phái Nội các Học sĩ Chu Đức Nhuận đi đường trạm đến ngay tỉnh Vân Nam hội đồng với Sầm Dục Anh, Trương Khải Trung làm công việc khám xét địa giới Trung Quốc- VN và cho hàm ngũ phẩm Chánh Chủ sự bộ Lại Đường Cảnh Tùng, Đạo viên thí dụng tỉnh Giang Tô Diệp Đình Quyến đi theo cùng làm việc. Cho Chu Đức Nhuận mang theo ty viên đi đường trạm ngày một thể" (8).

Sau khi nhận được hai đạo Dụ đó, Trương Chi Động đã điện tâu lên vua Quang Tự xin giữ Đường Cảnh Tùng ở lại làm việc trong đoàn khám xét địa giới Quảng Tây với lý do Đường Cảnh Tùng đang chỉ huy 6 doanh quân Thanh đóng ở Hạ Đống, đối diện với tỉnh Cao Bằng, và Đường Cảnh Tùng lại quen việc ở vùng này. Ngày 30-9-1885, vua Quang Tự gửi điện chỉ cho Trương Chi Động khẳng định lại việc cử Đường Cảnh Tùng đi khám xét địa giới Vân Nam và giao cho Trương Chi Động hãy tạm thời cử người cai quản 6 doanh quân. Cho đến cuối tháng 11-1885, trước lời tâu khẩn thiết của Đặng Thừa Tu và Trương Chi Động xin tạm thời để Đường Cảnh Tùng ở lại Quảng Tây, vua Quang Tự đã gửi điện chỉ nói rõ: " Đặng Thừa Tu và Trương Chi Động đánh điện xin hãy tạm thời để Đường Cảnh Tùng đi khám xét địa giới tỉnh Quảng Tây, do đó Đường Cảnh Tùng ở lại Quảng Tây thì công việc khám xét địa giới tỉnh Vân Nam sẽ có ít người giúp việc, vả lại viên Đạo viên ấy am hiểu địa phương Vân Nam hơn nên viên ấy vẫn phải tuân theo chỉ đến Vân Nam, không được chậm trễ" (9). Qua những dẫn chứng trên cho chúng ta thấy rõ chủ trương của nhà Thanh trong việc chọn cử những viên quan am tường tình hình biên giới Việt-Trung để có thể giành được nhiều lợi ích nhất khi họ cùng với Pháp tiến hành hoạch định biên giới ở đây.

Do lợi dụng sự thiếu hiểu biết về tình hình biên giới Việt-Trung của những quan chức Pháp trong phái đoàn hoạch định biên giới, Trung Quốc đã tranh lấn được khá nhiều đất đai của VN, mà điển hình là cả một dải đất rộng lớn thuộc hữu ngạn sông Mã và tả ngạn sông Đà do họ Đèo cai trị từ lâu, nay đã bị Trung Quốc chiếm giữ vì Pháp chưa am hiểu tường tận vùng này. Về sự kiện đó, chính viên sĩ quan chỉ huy vùng Vạn Bú bao gồm vùng hữu ngạn sông Đà và vùng thượng lưu sông Mã đã nói: "Hiệp ước Côngxtăng đã bỏ rơi cho Trung Quốc toàn bộ vùng hữu ngạn sông Mã và toàn bộ vùng tả ngạn sông Đà ở phía trên Lai Châu. Có thể gọi đó là nơi chôn rau cắt rốn của Đèo Văn Trì mà Hiệp ước hình như không biết đến" (10). Sau này với những bằng chứng xác đáng, phái đoàn Pháp mới đòi được Trung Quốc phải trả lại cho VN phần lãnh thổ trên như Công ước năm 1895 đã phân tích.

Trong thời gian xác nhận và cắm mốc biên giới, nhà Thanh còn sử dụng cả lực lượng quân đội làm áp lực trực tiếp lấn chiếm lãnh thổ VN, hoặc đánh giết những nhân viên người Pháp trong Ủy ban hoạch định biên giới đến các nơi tranh chấp làm nhiệm vụ. Tình hình đó đã diễn ra ở nhiều nơi, đặc biệt là ở những khu vực mà nhà Thanh cố tình tranh đoạt. Quân Thanh thường phối hợp với bọn cướp gây ra trạng thái mất an ninh trên lãnh thổ VN nhằm tạo nên những điều kiện thuận lợi để Trung Quốc lấn chiếm đất đai. Biết rõ điều đó, Đô đốc Riơniê đã nói với Lý Hồng Chương: "Nếu như ông để cho quân lính của ông vượt qua biên giới và bắt tay với bọn cướp ở Bắc Kỳ thì một ngày kia tôi sẽ cho thủy thủ của nước tôi có vũ trang đi

dạo chơi ở các thành phố ven biển của nước ông; và chúng ta sẽ thấy rằng sự tiêu khiển của họ đáng yêu như thế nào đối với đồng bào của ông!" (11). Vào nửa cuối năm 1886, hoạt động quân sự của nhà Thanh càng gia tăng rõ rệt và gây ra những vụ đánh giết sĩ quan, binh lính Pháp ở Lào Cai, Hải Ninh. Để đối phó với tình hình đó, một số tướng lĩnh Pháp đang chỉ huy quân đội ở Đông Dương đã dự kiến một cuộc chiến tranh phòng ngự với Trung Quốc sẽ xảy ra như tướng Muniê (Munier) đã báo cáo lên Tổng thống Pháp ngày 13/2/1887: "Nếu nước Pháp chấp nhận thực hiện một sự cố gắng to lớn cần thiết cho những chiến dịch (chống Quảng Châu hoặc Bắc Kinh) nhằm chấm dứt hẳn cuộc chiến tranh, đó sẽ là quyết định khôn ngoan nhất và là sự tính toán kinh tế nhất. Chúng ta sẽ chỉ làm ở đây (Bắc Kỳ) một cuộc chiến tranh phòng ngự. Cuộc chiến tranh đó đòi hỏi tăng cường những lực lượng tương đối ít quan trọng" (12).

Vào đầu năm 1887, trước những hoạt động quân sự của nhà Thanh, bọn thực dân Pháp ở Đông Dương phải sửa đổi kế hoạch điều động quân đội. Theo quyết định của Toàn quyền Pôn Be (Paul Bert) ngày 1/1/1887, Pháp sẽ giảm số quân viễn chinh ở VN xuống 10 vạn. Tướng Muniê đề nghị giữ lại 12.500 người để đối phó với hoạt động quân sự của nhà Thanh ở Móng Cái, Lào Cai, Cao Bằng và đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta đang diễn ra rầm rộ tại nhiều tỉnh ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Chính phủ Pháp bèn quyết định tăng thêm kinh phí cho những hoạt động quân sự ở VN và hoãn chuyển giao việc tổ chức canh phòng cho chính quyền dân sự. Bọn thực dân Pháp ở VN lúc ấy luôn luôn giữ thái độ thận trọng và cảnh giác đối với nhà cầm quyền Trung Quốc. Pôlanh Vian (Paulin Vial) đã nói rõ điều đó: "Chúng ta tuyệt đối cần tránh bất thần rút quân đi trước bất cứ thái độ của nhà cầm quyền Trung Quốc như thế nào. Bởi vì mọi cuộc điều động sai của quân đội sẽ có thể trở thành dấu hiệu của một cuộc va chạm đổ máu" (13).

Chủ trương dùng áp lực quân sự của nhà Thanh còn được nâng lên mức độ cao hơn thông qua hoạt động cụ thể và trực tiếp của giới quan lại ở Vân Nam và Lưỡng Quảng. Hầu như những nhân vật chủ chốt tổ chức những cuộc can thiệp quân sự của Trung Quốc ở VN và tiến hành cuộc chiến tranh chống Pháp trên chiến trường VN từ 1883 đến 1885 đều vẫn nắm chính quyền ở vùng này trong thời gian hoạch định biên giới như Trương Chi Động, Sầm Dục Anh và tướng Phùng Tử Tài, người đã trực tiếp cầm quân chống Pháp trong nhiều năm và rất nổi tiếng sau chiến thắng của quân Thanh ở Lạng Sơn. Cho đến lúc này Phùng Tử Tài vẫn chỉ huy tám doanh quân canh phòng biên giới Lưỡng Quảng. Được thông báo về những hành động quân sự của phía Trung Quốc, những người đại diện của chính phủ Pháp ở Bắc Kinh đã nhiều lần khiển trách cách xử sự đó và đòi Triều đình nhà Thanh phải ngăn chặn. Nhưng cho mãi tới năm 1889, Trương Chi Động mới bị thuyên chuyển khỏi Lưỡng Quảng lên Hồ Bắc, Hồ Nam. Quyết định đó của triều đình Bắc Kinh chỉ nhằm biểu thị về hình thức cái gọi là "thiện chí hòa hiếu" của họ với Pháp mà thôi.

Mặt khác, những hoạt động quân sự của nhà Thanh ở vùng biên giới Việt - Trung luôn luôn được gắn chặt với sự hoành hành của những toán cướp Trung Quốc có vũ trang. Và khi binh lính của nhà Thanh tràn sang VN thì cũng khó phân biệt được giữa họ với bọn cướp Trung Quốc có vũ trang trong hành vi cướp bóc nhân dân ta. Tổ chức những hoạt động như vậy, bọn quan lại của nhà Thanh nhằm đạt tới hai mục tiêu: vừa lấn chiếm đất đai của VN, vừa thu được nhiều của cải cướp bóc từ VN chuyển về. Có thể nói rằng nhiều viên quan Trung Quốc ở vùng biên giới Việt-Trung đã dung dưỡng bọn cướp, vì chúng được bọn này

cung phụng cho một phần của cải cướp bóc ở nước ta.

Những quan điểm và những chủ trương nói trên của nhà Thanh về việc hoạch định biên giới Việt-Trung sẽ chỉ đạo mọi hoạt động cụ thể của giới quan chức Trung Quốc đảm nhiệm việc đàm phán, ký kết các Công ước với Pháp vào các năm 1887, 1895 và trong việc tiến hành cắm mốc biên giới diễn ra trong khoảng 10 năm (1885-1895) nhằm đạt được mục tiêu tranh chiếm lãnh thổ nước ta.

II- THỦ ĐOẠN CỦA NHÀ THANH TRONG VIỆC TRANH CHIẾM LÃNH THỔ VN VÀ SỰ NHÂN NHƯỢNG CỦA THỰC DÂN PHÁP

Việc hoạch định biên giới Việt-Trung chỉ là một khâu trong qúa trình giải quyết mối quan hệ Trung-Pháp về vấn đề VN mà Hiệp ước Thiên Tân đã quy định tại điều 3 là trong thời hạn sáu tháng kể từ khi ký Hiệp ước này, các Ủy viên do các bên ký kết cử ra sẽ đến tại chỗ để xác nhận đường biên giới giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ. Họ sẽ đặt ở tất cả nơi nào cần thiết những cột mốc nhằm làm rõ đường phân giới này. Trong trường hợp họ không thể thỏa thuận được về nơi đặt các cột mốc đó hay về những điều chỉnh chi tiết cần thiết đối với đường biên giới của Bắc Kỳ, thì vì lợi ích chung của hai nước, họ có nhiệm vụ phải báo cáo cho chính phủ mình biết. Do thiếu xác định cụ thể những nguyên tắc trong việc hoạch định biên giới Việt-Trung, cho nên vấn đề xác nhận đường biên giới đã có, vấn đề cắm cột mốc và giải quyết những sự điều chỉnh đường biên giới đều có nhiều kẽ hở khiến cho nhà Thanh đã có thể lợi dụng được để lấn chiếm thêm lãnh thổ nước ta.

Chấp nhận một bản Hiệp ước ký với Pháp xóa bỏ "quyền tôn chủ" của Trung Quốc đối với VN, nhà Thanh đã gặp phải sự bất bình mạnh mẽ của phe chủ chiến trong triều đình, từ lâu những người này vẫn ra sức đấu tranh đòi chính phủ Pháp phải ghi nhận "quyền tôn chủ" của Thiên triều mà họ cho rằng đó là điều bất khả xâm phạm. Thực ra, phái chủ chiến muốn tìm kiếm ở cái gọi là "quyền tôn chủ" hết sức mơ hồ ấy những lợi ích kinh tế và lãnh thổ của VN do thực dân Pháp cắt nhượng cho. Vì vậy để dẹp yên dư luận chống đối việc ký kết Hiệp ước Thiên Tân, nhà Thanh đã giải thích điều 3 của bản Hiệp ước này như là một sáng kiến to lớn đưa lại cho Trung Quốc sự đền bù bằng những vùng lãnh thổ của nước ta.

Theo nội dung điều 3 của Hiệp ước Thiên Tân thì tiến trình giải quyết vấn đề biên giới Việt-Trung được chia làm ba giai đoạn:

1- Giai đoạn xác nhận đường biên giới Việt-Trung diễn ra từ năm 1885 và kết thúc bằng Công ước năm 1887.

2- Giai đoạn cắm mốc từ năm 1889 đến năm 1894.

3- Giai đoạn xác định đường biên giới Việt-Trung trên hữu ngạn sông Hồng được đánh dấu bằng Công ước năm 1895.

Chính phủ Pháp chủ trương muốn kết thúc nhanh chóng việc hoạch định biên giới giữa hai nước nhằm sớm ổn định tình hình chính trị ở VN và bắt tay vào việc khai thác thuộc địa này. Ngày 14/8/1885, hơn hai tháng sau khi ký Hiệp ước Thiên Tân, chính phủ Pháp quyết định thành lập Ủy ban hoạch định biên giới Việt-Trung và bổ nhiệm Buốcxiê đờ Xanh Sápphray (Bourcier de Saint Chaffray) làm Chủ tịch. Đến tháng 5/1886, chức vụ đó do Điông (Dillon) thay thế. Về phía nhà Thanh, Ủy ban hoạch định biên giới cũng được thành lập vào cuối tháng 8/1885, song việc hoạch định biên giới lại được tiến hành rất chậm, chủ yếu là do Trung Quốc sử dụng nhiều thủ đoạn gian trá, xảo quyệt để tranh chiếm lãnh thổ của nước ta.

Ngay từ bước khởi đầu, Ủy ban Liên hợp về vấn đề hoạch định biên giới của hai bên

Pháp-Trung Quốc đã họp bàn kéo dài từ tháng 1/1886 cho đến tháng 4/1887 mới kết thúc xong việc hoạch định trên bản đồ: đoạn biên giới Quảng Tây (họp tại Đồng Đăng từ tháng 1/1886 đến tháng 4/1886), đoạn biên giới Vân Nam (họp tại Lào Cai từ tháng 6/1886 đến tháng 11/1886), đoạn biên giới Quảng Đông và trên biển (họp tại Móng Cái từ tháng 11/1886 đến tháng 4/1887).

Để dễ dàng tranh đoạt lãnh thổ VN, nhà Thanh đã thực hiện nhiều thủ đoạn ngăn trở Ủy ban Liên hợp đi khảo sát thực địa nhằm xác nhận đường biên giới Việt-Trung hiện có. Vì nhà Thanh thừa biết rằng nếu xác nhận trên thực địa sẽ không thể buộc Pháp phải trao cho họ những vùng đất của VN mà Pháp đã chiếm. Ngược lại, nhà Thanh có thể thực hiện dễ dàng hơn mưu đồ tranh chiếm lãnh thổ VN của họ bằng cách trước hết là vạch đường biên giới trên bản đồ.

Thực vậy, trên tuyến biên giới Vân Nam, hành động đó của nhà Thanh đã được thể hiện rất rõ. Trước hết, họ cố tình trì hoãn các cuộc họp bàn của Ủy ban Liên hợp. Về phía Pháp, ngày 20/5/1886 Ủy ban hoạch định biên giới do Điông làm Chủ tịch đã khởi hành từ Hà Nội đi Lào Cai, nhưng phải chờ đợi gần ba tháng sau Ủy ban này mới có thể bắt đầu tiến hành công việc khảo sát biên giới. Về phía Trung Quốc, Pô-lanh Vian cho biết: "Từ phương bắc, những tin tức đáng buồn hơn nữa đã bay tới chúng ta (chỉ Pháp- TN). Sau khi bắt chúng ta phải chờ đợi, các đại diện Trung Quốc trong Ủy ban hoạch định biên giới mới đến gần Lào Cai và mới cùng với các Ủy viên của Pháp do ông Điông làm Chủ tọa họp bàn để quyết định chương trình làm việc" (14).

Ngày 19/8/1886, Ủy ban hoạch định biên giới của Pháp đã sử dụng hai chiếc thuyền đi ngược dòng sông để tiến hành công việc. Nhưng khi chiếc thuyền thứ nhất đi trước ghé vào bờ phía VN để nghỉ, thì các thành viên của Ủy ban này bị tấn công dữ dội. Hai sĩ quan, 6 lính lệ dương và 7 pháo thủ người Việt bị chết. Đặt sự kiện đó trong hàng loạt sự kiện tương tự đã xảy ra lúc ấy, Pôlanh Vian, một trong những người đại diện cho giới quan chức Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ trong thời kỳ hoạch định biên giới Việt-Trung đã nhận xét: "Than ôi! Những sự kiện tương tự như vậy vẫn được tiếp diễn, và điều đó chứng tỏ rằng chính phủ Trung Quốc chưa chịu từ bỏ các truyền thống cũ của họ về ngoại giao và quốc tế" (15).

Lấy lý do là Ủy ban Liên hợp không được bảo vệ an toàn khi đi khám xét địa giới, Trung quốc đã đề nghị hai bên phân định biên giới Việt-Trung trên bản đồ. Pháp chấp thuận đề nghị ấy, và đoạn biên giới Vân Nam đã được tiến hành phân định trên 5 bức bản đồ. Lợi dụng tình hình này, bằng những thủ đoạn xảo trá, bọn quan lại nhà Thanh càng dễ bề cắt xén đất đai VN gộp vào lãnh thổ Trung Quốc.

Tại Móng Cái, một trong những nơi mà nhà Thanh muốn chiếm đoạt, đã diễn ra cuộc tấn công dữ dội của quân Thanh vào lãnh thổ VN trong những ngày cuối tháng 11/1886. Trước khi xảy ra sự kiện đó, nhà Thanh dùng sức ép dư luận kết hợp với những hành động quấy phá của binh lính và những toán cướp được họ che chở để chiếm lấy vùng đất ở ven biển Quảng Yên. Bọn thực dân Pháp ở Bắc Kỳ cũng sớm nhận biết điều đó: "Họ tuy không lấy nổi xứ Bắc Kỳ của chúng ta, nhưng họ lại phao tin đồn rằng chỉ khi nào chúng ta nhường cho họ vĩnh viễn miền bờ biển Quảng Yên, từ Bắc Luân cho đến phía bắc vịnh Hạ Long, kể cả vùng Tiên Yên, thì họ mới chịu thôi (16).

Những hành động nói trên của nhà Thanh không đưa tới kết quả mà họ mong

muốn. Vì vậy ở một mức độ quyết liệt hơn, họ đã gây ra những cuộc tấn công tranh chiếm lãnh thổ VN. Từ đêm 24 cho đến đêm 26 rạng ngày 27/11/1886, 1500 quân Thanh đã tấn công quyết liệt thành Hải Ninh và trụ sở Ủy ban hoạch định biên giới của Pháp. Số quân Pháp đồn trú trong thành Hải Ninh lúc ấy chỉ có hơn 20 người nên đến sáng 27/11/1886 chúng phải phá vòng vây dày đặc của quân Thanh chạy ra ngoài theo hướng nam khu thành. Haixơ (Haice) Ủy viên Ủy ban hoạch định biên giới và một số nhân viên của Ủy ban này cùng chạy theo đội quân đó (Haixơ đã chạy vào khu thành từ đêm 24/11/1886 để trú ẩn). Bị quân Thanh truy đuổi, toán quân Pháp và các quan chức Pháp trong bộ máy cai trị ở Hải Ninh bỏ chạy tán loạn. Rất nhiều người bị giết chết, trong số đó có Haixơ, Peranh (Perrin, Tham tá tòa Sứ) và Phéclay (Ferlay, Giám thị công binh).

Cuộc tấn công với qui mô lớn của quân Thanh vào Hải Ninh là nhằm tranh chiếm mũi Bắc Luân. Ngay sau khi diễn ra sự kiện Hải Ninh, báo "Saigonais" ("Người Sài Gòn") số ra ngày 30/12/1886 đã đưa ra những nhận xét đáng chú ý như sau: "Mục đích của Trung Quốc bây giờ đã qúa rõ rệt. Họ muốn tranh chiếm với chúng ta mũi Bắc Luân. Về việc này, khi các thành viên Pháp trong Ủy ban hoạch định biên giới đến nơi, địa điểm đó đã bị Trung Quốc chiếm đóng hoàn toàn rồi, và dân chúng ở đây đã phải từ bỏ bộ quần áo An Nam để mặc bộ quần áo Trung Quốc", "Và tầm quan trọng của việc chiếm đóng địa điểm này thực sự rất to lớn. Vì vậy khi đi qua Hải Phòng, ông Haixơ đã nói với chúng tôi rằng: "Tôi đến địa điểm tranh chấp này để đi trước họ và đóng ở đó. Nơi đó là của người An Nam, chúng ta phải tránh không để cho các Ủy viên Trung Quốc khi đến đó lại tiếp chúng ta như thể ở nhà của họ". Với ý nghĩ như vậy, ông Haixơ đã lên đường đi Hải Ninh, ông lại cử ông Trung úy Bôanh (Bohin) đi thám sát vùng tranh chấp. Bây giờ thì không còn nghi ngờ gì nữa, ông Haixơ đã chết vì đi làm nhiệm vụ nguy hiểm đó, một nhiệm vụ đã gây nên sự thù oán của các quan chức Trung Quốc đối với ông ta" (17).

Cũng nhằm thực hiện mưu đồ lấn chiếm lãnh thổ VN, nhà Thanh còn tổ chức tấn công đồn Hà Cối do 200 lính đóng giữ dưới quyền chỉ huy của Trung úy Đơ Máo Mahông (De Marc Mahon), ngay sau khi thành Hải Ninh bị quân Thanh công phá. Do có đủ lương thực và đạn dược dự trữ, quân Pháp đóng ở đây mới cầm cự được cho đến khi có một đại đội lính ở nơi khác tới giải vây.

Tại vùng đất cực đông nằm trên bờ biển của biên giới Việt-Trung này, đi liền với những cuộc tấn công của quân Thanh là những hành động xâm lấn thường xuyên của bọn giặc cướp được bọn quan lại nhà Thanh ở đây dung túng. Chính thực dân Pháp cũng nhận thức rõ tình hình này: "Trên các địa điểm tranh chấp ở bờ biển hiện nay, chúng ta lo ngại rằng người Trung Quốc sẽ cho nhiều toán cướp đến xâm lấn, vì bọn chúng thường hay đến luôn, khi thì buôn bán, khi thì buôn lậu, khi thì ăn cướp.

Điều chắc chắn là nhà cầm quyền Trung Quốc đồng lõa với chúng và khuyến khích chúng gây ra những sự kiện đáng phàn nàn như trên, vì điều đó phù hợp với phong tục, tập quán thông thường của họ" (18).

Để đối phó với những hoạt động quân sự mạnh mẽ của nhà Thanh ở vùng này, Pháp đã điều tới đây một lực lượng đáng kể binh lính và tàu thuyền để chiếm giữ Móng Cái và tuần phòng vùng biển. Số quân lính được Pháp đưa tới chiếm lại và đóng giữ Hải Ninh lên tới 1800 người do Đại tá Đuygien (Dugenne) chỉ huy. Viên Tổng Công sứ Pháp cũng yêu cầu gửi tới Bắc

Luân một tàu chiến để giám sát hoạt động của pháo hạm Trung Quốc thường hay lui tới vùng biển này.

Sự can thiệp về chính trị và hành chính cũng là một trong những biện pháp được nhà Thanh sử dụng trong mưu đồ tranh chiếm đất đai VN. Ví như tổng Đèo Luông là một trong những vùng đất nằm trên đoạn biên giới Quảng Tây đã bị nhà Thanh tranh chiếm bằng thủ đoạn này trong thời gian cắm mốc biên giới. Câu chuyện do Đại tá Xécvie (Servière) kể lại sau đây cho thấy một cách cụ thể thủ đoạn lừa bịp, xảo quyệt của nhà Thanh đã được thực thi như thế nào tại một làng trong tổng Đèo Luông. Đó là khi viên Chủ tịch Ủy ban cắm mốc biên giới của nhà Thanh đưa Xécvie đến thăm một làng ở tổng Đèo Luông, ông ta đã được nhân dân địa phương đón tiếp theo đúng như sự sắp xếp của bọn quan lại Trung Quốc ở đây: "Hai người lính Trung Quốc tháp tùng vị Chủ tịch người Pháp ở khắp mọi nơi và ngăn cản dân chúng tiếp xúc với ông ta. Còn các vị chức sắc người Trung Quốc ở các làng đó theo mệnh lệnh của các quan chức Trung Quốc cấp trên đã dẫn những người dân bản địa đến gặp, đưa những bản thỉnh cầu xin không để họ bị Trung Quốc bỏ rơi. Sự thật lại hoàn toàn khác hẳn: dân chúng địa phương đã lén lút gặp ông Chủ tịch người Pháp để yêu cầu họ không bị bỏ rơi cho Trung Quốc. Cuối cùng, một mệnh lệnh đã gửi tới bắt buộc dân chúng địa phương phải để búi tóc Trung Quốc, nếu không làm như vậy, họ sẽ bị xử tử hình" (19).

Ngoài ra, nhà Thanh còn dùng một biện pháp xảo trá nữa để chiếm thêm lãnh thổ VN dưới hình thức đổi vùng nọ lấy vùng kia. Ví như trong khi xác định đoạn biên giới Vân Nam, họ đã cố tình tranh lấy Mường Tè và Tụ Long là hai vùng đều thuộc lãnh thổ VN từ trước.

Cũng như Mường Tè, Tụ Long vốn là lãnh thổ VN, hơn thế nữa tại vùng này từ lâu chính quyền phong kiến nước ta đã tiến hành khai thác mỏ đồng. Nhân đây, xin nói thêm là từ cuối thế kỷ XVII nhà Thanh đã tranh chiếm ba châu Vị Xuyên, Bảo Lạc và Thủy Vĩ thuộc tỉnh Tuyên Quang. Chính quyền Lê- Trịnh phải liên tục tiến hành đấu tranh với nhà Thanh để thu hồi những vùng đất đó bằng cách gửi thư phản kháng, tranh luận hoặc cử quan lại đến tận nơi cùng với bọn quan lại nhà Thanh khám xét địa giới. Vì thế đến năm Ung Chính thứ 6 (1728), nhà Thanh phải trả cho nước ta ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp và Phổ Viên. Từ đó mỏ đồng Tụ Long hoàn toàn thuộc về lãnh thổ VN. Và tại vùng này, trên bờ sông Đổ Chú đã dựng bia xác định biên giới rõ ràng. Nhưng đến khi tiến hành việc xác nhận đường biên giới Việt -Trung, một lần nữa nhà Thanh lại tìm mọi cách chiếm đoạt lại vùng Tụ Long.

Sau khi nhận được tờ tâu của Ủy ban hoạch định biên giới của phía Trung Quốc về hai đoạn biên giới từ Mường Khương đến Cao Ma Bác và từ ngã ba sông Lung Pô đến Ai Lao (Mường Tè và Tụ Long nằm trong hai đoạn ấy), vua Quang Tự đã gửi Dụ ngay cho Chu Đức Nhuận nói rõ những nơi mà Trung Quốc phải cố gắng giành lấy cho được là từ núi Nam Đan trở lên phía bắc và từ ải Mã Bạch trở xuống phía nam, vì những nơi ấy có nhiều núi sông hiểm trở và ruộng đất phì nhiêu. Nếu sáp nhập các vùng đó vào lãnh thổ của Trung Quốc thì chẳng những Trung Quốc giữ vững được biên thùy mà còn thu được nhiều địa lợi nữa.

Theo đuổi mục tiêu chiếm đoạt vùng mỏ Tụ Long, nhà Thanh đã dùng thủ đoạn đánh đổi, trả lại cho VN vùng Mường Tè và chiếm lấy các xã Tụ Nghĩa, Tụ Mỹ, Nghĩa Phi. Vì thấy nhà Thanh vượt qúa xa giới hạn đổi chác và lấn đất qúa nhiều, cho nên ngày 30/7/1887 tướng Muniê vội đưa quân

lên chiếm đóng xã Yên Bình ở tây bắc xã Nghĩa Phi.

Tóm lại, lấy cớ đánh đổi đất đai, nhà Thanh đã chiếm đoạt của VN nhiều vùng đất quan trọng có giá trị kinh tế cao. Chính Đường Cảnh Tùng đã nói lên hành động xấu xa này của vua tôi nhà Thanh: "Sau khi được Nha môn Tổng lý hội bàn với Sứ Pháp đóng ở Bắc Kinh, chúng ta đã đem Mãnh Thoa trả lại cho nước Việt, để lấy đất ngoài của Mã Bạch bắt đầu từ sông Tiểu Đổ Chú đến Nam Đan là địa phương rộng gần trăm dặm và có cả Đô Long ở trong trả về cho tỉnh Vân Nam. Nam Đan là chỗ hiểm yếu có thể giữ được, còn Mãnh Thoa là nơi hiu quạnh khó khống chế, thế là chúng ta đem chỗ vô dụng để đổi lấy chỗ hữu dụng, rất hợp công việc" (20).

Ngoài những thủ đoạn nói trên, bọn quan lại nhà Thanh còn dùng nhiều cách để bày tỏ "tình thân thiện, hợp tác" với giới quan chức Pháp nhằm tranh thủ sự ủng hộ của Pháp trước những hành động lấn chiếm đất đai VN của Trung Quốc. Galiêni (Galliéni) đã kể lại những bữa tiệc sang trọng mà bọn quan chức nhà Thanh chiêu đãi khi ông ta cùng với phía Trung Quốc tiến hành việc hoạch định biên giới ở Quảng Tây. Trên tuyến biên giới Vân Nam, Quảng Đông cũng diễn ra hiện tượng tương tự như vậy.

Biện pháp chung nhất của nhà Thanh là lợi dụng sự nhượng bộ của Pháp đối với Trung Quốc trong mọi giai đoạn hoạch định biên giới Việt-Trung từ khi đàm phán, xác nhận đường biên giới trên bản đồ đến khi cắm mốc biên giới. Thêm vào đó, nhà Thanh càng dễ lấn tới thực hiện tham vọng của họ trong lúc giới quan chức Pháp theo đuổi những quan điểm khác nhau về vấn đề VN. Trong khi giới quân sự đứng đầu là Bộ trưởng bộ Chiến tranh và tướng Đơ Cuốcxy (De Courcy) chủ trương chỉ chiếm đóng vùng đồng bằng và vùng phụ cận trực tiếp thì giới ngoại giao mà tiêu biểu là Bộ trưởng bộ Ngoại giao Phrâyxinê (Freycinet) lại chủ trương ngược lại. Để biểu thị sự bất đồng của mình đối với giới ngoại giao, Đơ Cuốcxy đã không chịu cung cấp cho Ủy ban hoạch định biên giới của Pháp đội quân tùy tùng, một lực lượng bảo vệ không thể thiếu được trong tình huống họ luôn luôn bị phía Trung Quốc đe dọa và tấn công. Có lẽ do chủ trương của giới quân sự, cho nên mãi đến năm 1886 quân viễn chinh Pháp vẫn chưa đặt chân tới Cao Bằng, một tỉnh quan trọng giáp giới Trung Quốc. Ở đó viên Tuần phủ người Việt vẫn được coi như là người thay mặt cho vua Đồng Khánh nắm quyền cai trị. Trong tình trạng ấy, ngày 21/9/1886 bọn giặc cướp Trung Quốc với sự đồng lõa của các quan lại nhà Thanh đã đánh chiếm Cao Bằng và giết chết viên Bố chánh người Việt. Do đó Cao Bằng bị đặt trong tình thế rơi vào tay chính quyền nhà Thanh. Gần một tháng sau, vào ngày 16-10-1886 Đại tá Xécvie (Servière) mới chỉ huy một đạo quân rời Lạng Sơn lên đánh đuổi bọn giặc cướp Trung Quốc và chiếm lại Cao Bằng.

Sau một thời gian đối phó với những thủ đoạn và những hành động lấn chiếm của phía Trung Quốc, bọn thực dân Pháp nhận thức được rằng đã đến thời điểm chúng phải quyết định chiếm giữ vùng thượng du Bắc Kỳ. Điều đó có nghĩa là Pháp chủ trương phải sử dụng lực lượng quân đội và bộ máy chính quyền tại các vùng trải dọc theo biên giới Việt-Trung để ngăn chặn sự lấn chiếm của nhà Thanh và những làn sóng di cư của người Hoa tràn vào VN. Việc hoạch định biên giới này cũng kéo theo sự thiết lập hàng loạt đồn binh của Pháp ở các địa phương đó. Cũng vì lý do ấy, mặc dù thiếu hụt ngân sách, thực dân Pháp vẫn phải nhanh chóng làm con đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn để điều chuyển quân đội và tiếp tế thường xuyên cho các đồn binh của chúng ở vùng biên giới.

Trong thời gian giải quyết vấn đề biên giới Việt - Trung, đồng thời nhà Thanh cũng đàm phán với đế quốc Anh về vấn đề

biên giới Trung - Miến và thương lượng với đế quốc Nhật về vấn đề Triều Tiên. Tất cả các vấn đề này đều có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau và cùng chịu sự chi phối của mâu thuẫn giữa nhà Thanh với một số nước đế quốc về việc tranh giành quyền lợi của họ tại các nước láng giềng có liên quan với Trung Quốc. Vì nhận thức được điều đó, nên khi tranh đoạt với Pháp nhiều vùng đất của VN, nhà Thanh đã tính đến ảnh hưởng của những tiền lệ này đối với yêu sách lãnh thổ của họ trong các cuộc thương lượng giải quyết vấn đề biên giới với các nước khác, nhất là vào đầu năm 1886 khi được Côgoócđăng thông báo cho biết nước Anh muốn thiết lập quan hệ giữa Miến Điện với Vân Nam thì Lý Hồng Chương đã đòi "trên biên giới Miến Điện, Anh cũng phải nhượng lại cho chúng tôi những món lợi như Pháp đã nhượng lại cho chúng tôi trên biên giới Bắc Kỳ" (21).

Nếu như trong thời kỳ diễn ra chiến tranh Trung-Pháp, sự đòi hỏi của nhà Thanh về "quyền tôn chủ" đối với VN buộc Pháp phải thừa nhận là biểu hiện cho tham vọng kinh tế và chính trị của họ, thì khi tiến hành hoạch định biên giới, nhà Thanh lại nêu lên vấn đề là nếu Pháp muốn họ từ bỏ "quyền tôn chủ" đối với VN, Pháp phải cắt nhượng cho họ một bộ phận lãnh thổ của nước ta. Đó là mưu chước của nhà Thanh nhằm đánh đổi một thứ "quyền" không có thực tế để lấy những cái rất cụ thể. Về phía Pháp, do việc hoạch định biên giới Việt-Trung đã phải trải qua nhiều khâu, nhiều việc, với những tình tiết rất phức tạp và kéo dài trong khoảng mười năm không khỏi gây cho họ sự nôn nóng, muốn nhanh chóng kết thúc để ổn định tình hình chính trị và chuyển sang giai đoạn khai thác thuộc địa VN, cũng như thiết lập được quan hệ buôn bán với miền Nam Trung Quốc; nên Pháp đã không kiên quyết phản kháng những hành động tranh chiếm lãnh thổ VN của nhà Thanh.

Đứng trước tình hình này, Triều đình bù nhìn Huế cũng không hề có phản ứng nào đáng kể, hoặc cung cấp những cứ liệu cần thiết như bản đồ biên giới Việt-Trung làm căn cứ để bác bỏ những thủ đoạn lừa bịp của nhà Thanh; trái lại họ đã im lặng để bọn bành trướng Trung Quốc lợi dụng những khó khăn của Pháp lúc ấy nhằm chiếm đoạt một phần lãnh thổ của nước ta theo phương châm "tranh được phần nào, lợi phần ấy".

*

* *

Tóm lại, vì những quyền lợi ích kỷ của bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Mãn Thanh, cũng như vì sự ươn hèn, bạc nhược của Triều đình Nguyễn, trong những năm 1886-1895, nhân dân ta đã bị mất một số đất đai ở biên giới Việt-Trung vào tay Trung Quốc khi hai bên Pháp-Thanh tiến hành công việc hoạch định biên giới ở đây.

CHÚ THÍCH:

(1) (2) (3) (4) (7)(8) (9) (20). Trung Quốc sử học hội. "Trung-Pháp chiến tranh" Tập 2. Tân tri thức xuất bản xã, Thượng Hải, 1955, tr. 192, 193, 193, 218, 219, 219, 220, 228.

(5) (6) (10) (12) (19) (21). Institut d'histoire des pays d'outre mer. Université de Provence: "Etudes Indochinoise. Frontières et contacts dans la Péninsule indochinoise (XVe-XIXe -S)". Etudes et documents. No - 13, Janvier 1981, trr.119, 121, 136, 121, 146, 119.

(11) (13) (14) (15) (16) (17) (18). Paulin Vial: "Les premières anneés au Tonkin". Paris, 1889, tr.372, 381, 345, 346,366,368,371.

VỀ TRẬN THẮNG QUÂN PHÁP TẠI HỮU NGHỊ QUAN VÀ LẠNG SƠN (3-1885)

TRẦN ĐỘ

Trong qúa trình xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã bị nhân dân Việt Nam ở khắp nơi đứng lên chống lại quyết liệt, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề. Ngoài ra, trong những năm 1874, 1884, 1885, khi tiến hành đánh chiếm Bắc Kỳ, quân Pháp đã có một số trận đụng độ với quân Thanh ở Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn v.v..., trong đó có những trận đánh nhau giữa quân Pháp - quân Thanh ở Cầu Giấy (21-12-1873: Francis Garnier bị giết; 19-5-1883: Henri Rivière bị tử trận), ở cầu Quan Âm (24-6-1884), ở đồn Bắc Lệ (29-6-1884), ở Lạng Sơn (3-1885) đã gây cho Pháp những thiệt hại lớn, có ảnh hưởng tới dư luận ở Pháp.

Tất nhiên việc nhà Thanh đưa quân sang Bắc Kỳ "hợp lực" với nhà Nguyễn chống lại sự xâm lược của quân Pháp là nhằm mục đích cùng với Pháp tranh giành, xâu xé quyền lợi giữa chúng với nhau ở nước ta mà thôi, theo đúng tinh thần chỉ đạo của vua Quang Tự là "tranh được phần nào, lợi phần ấy"; song nhà Thanh lại núp dưới chiêu bài là "giúp đỡ" cho Việt Nam vốn là một nước chư hầu của Thiên triều từ hơn 600 năm nay.

Riêng về trận đánh giữa quân Thanh dưới sự chỉ huy của Phùng Tử Tài với quân Pháp ở Quan Tiền Ải (cách Hữu Nghị quan khoảng 10 dặm về phía Trung Quốc, tức là Trấn Nam Quan) và Lạng Sơn làm cho Pháp bị đại bại và dẫn đến sự sụp đổ của chính phủ Jules Ferry, đã được một số sách báo giới thiệu; song chưa đầy đủ.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu thêm về chiến thắng nói trên.

❋

Sau khi xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) và đi tới ký Hòa ước Giáp Tuất 1874 giữa Triều đình Huế với Pháp nhằm thừa nhận một số quyền lợi của Pháp ở nước ta, trong đó có vấn đề Việt Nam không còn phải lệ thuộc vào Triều đình nhà Thanh nữa; điều này đã gây cho nhà Thanh sự bất bình mạnh mẽ.

Đến tháng 4-1882, Pháp lại tiến hành xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai, nhằm biến nước ta thành thuộc địa của Pháp. Nếu chiếm được nước ta, Pháp sẽ có điều kiện mở đường thông thương vào các tỉnh Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, một vùng đất đai rộng lớn ở miền Nam Trung Quốc, nơi mà tư bản thực dân Pháp đã có ý định xâm nhập từ lâu.

Đứng trước tình hình đó, nhà Thanh một mặt lấy lý do Việt Nam là "phiên thuộc" của Trung Quốc đã lên tiếng phản đối sự xâm lược của Pháp; mặt khác, lợi dụng đất liền họ đã điều động ngay quân sang chiếm đóng một số tỉnh ở biên giới Bắc Kỳ như Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, v.v...

Đồng thời nhà Thanh còn lợi dụng quân Cờ Đen chống lại Pháp để phục vụ cho ý đồ và tham vọng riêng của họ. Mục tiêu cao nhất của nhà Thanh lúc đó là ngăn cản và gạt bỏ Pháp ra để họ độc chiếm Bắc Kỳ. Nếu không đạt được, họ tìm mọi cách thương lượng với Pháp để hai nước Trung - Pháp cùng nhau chia cắt và thống trị Việt Nam. Nhưng đòi hỏi đó của nhà Thanh trái ngược với âm mưu và tham vọng của thực dân tư bản Pháp ở Việt Nam; nên chúng không thể nào điều hòa quyền lợi với nhau được và đã dẫn đến cuộc chiến tranh Trung- Pháp ở một số tỉnh biên giới Bắc Kỳ cũng như ở vùng duyên hải Trung Quốc trong những năm 1884-1885, mặc dầu hai bên đã tiến hành đàm phán, thương lượng

nhiều lần, đã ký kết "Hiệp ước giản minh Trung-Pháp" (11-5-1884), thường gọi là Quy ước Thiên Tân hoặc "Hiệp ước Fournier" gồm có 5 điều khoản, trong đó nhà Thanh cam kết rút hết quân đội của họ ở Bắc Kỳ về nước, thừa nhận nước Việt Nam do Pháp bảo hộ, v.v...

Vì thế sau khi ký Hiệp ước ngày 11-5-1984, Pháp đem quân lên chiếm lại Lạng Sơn, Cao Bằng, Thất Khê là những nơi mà quân Thanh đã chiếm đóng trước đây, nay phải rút về nước, thì xẩy ra những trận đánh ở cầu Quan Âm (24-6-1884), ở đồn Bắc Lệ (29-6-1884), khiến Pháp bị thiệt hại nặng.

Tiếp theo đó, hải quân Pháp tấn công vào các tỉnh ở duyên hải Trung Quốc, đưa đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp kéo dài từ tháng 8-1884 đến đầu năm 1885, song cũng không giải quyết được yêu cầu của Pháp là bắt buộc nhà Thanh phải thi hành Quy ước Thiên Tân.

Chính trong tình thế khó khăn này, Pháp chủ trương phải tấn công thẳng vào Trung Quốc từ phía Lạng Sơn, và điều đó được biểu hiện qua lời tuyên bố của Thủ tướng Pháp Jules Ferry ngày 7-1-1885: "Chúng ta cho rằng người đàm phán duy nhất bắt Trung Quốc phải nghe theo hiện nay là tướng Brière de l 'Isle" (1).

Thực hiện chủ trương của Jules Ferry, ngày 3-2-1885 tướng Brière de l'Isle đã trực tiếp chỉ huy cuộc hành quân với qui mô lớn theo đường số 1 lên đánh chiếm Lạng Sơn và tấn công trực tiếp vào biên giới Trung Quốc. Tham gia chiến dịch này gồm có 7.186 lính Pháp và ngụy quân, chia làm hai đại đoàn, một do tướng Négrier chỉ huy, một do Đại tá Giovanelli chỉ huy, tướng Crétin làm Tham mưu trưởng, tướng Borgnis Desbordes chỉ huy pháo binh, và hơn 4500 dân phu người Việt bị bắt đi phục vụ cho chúng. Quân Pháp xuất phát từ Chũ tiến lên Phố Vy.

Về phía quân Thanh, sau khi bị thất bại ở Bắc Ninh (tháng 12-1883) và Từ Diên Húc bị cách chức, tất cả quân Thanh đóng ở dọc đường số 1 từ Lạng Sơn xuống đến Kép đặt dưới quyền chỉ huy của Tuần phủ Phan Đình Tân, đặt bản doanh tại thành Lạng Sơn. Đối với Pháp, tư tưởng và quan điểm của Phan Đình Tân về cơ bản là giống với Lý Hồng Chương, đó là sợ Pháp và không muốn trực tiếp đánh nhau với Pháp. Phan Đình Tân cho rằng: "Một khi đánh nhau, nếu thất bại cố nhiên là không hay, nhưng nếu thắng trận thì cũng từ đó sinh ra lắm chuyện"(2). Vì thế Phan Đình Tân đã có ý định rút hết quân Thanh ở Lạng Sơn về nội địa và Phan đã hai lần không chấp nhận đề nghị của Đường Cảnh Tùng chuyển một số vũ khí, đạn dược, lương thực từ Long Châu (Trung Quốc) sang Lạng Sơn nhằm chuẩn bị chống lại quân Pháp khi cần thiết. Phan Đình Tân cho rằng làm như thế là "thêm việc" (3). Từ sau khi chiến tranh Trung-Pháp nổ ra ở vùng biển Phúc Kiến - Đài Loan (8-1884), phía Trung Quốc bị thất bại liên tiếp càng làm cho Phan Đình Tân hoang mang, lo sợ hơn, nên công việc phòng thủ của quân Thanh ở Lạng Sơn hầu như không làm gì cả. Ngày 11-2-1885, khi Pháp tiến đến Phố Vy (cách thành Lạng Sơn không xa), sợ bị tiêu diệt nên Phan Đình Tân đã quyết định bỏ thành Lạng Sơn chạy về Trấn Nam Quan, rồi về thẳng Long Châu. Quân Pháp đã chiếm được thành Lạng Sơn một cách dễ dàng. Ngày 23-2-1885, Pháp tiến đánh Đồng Đăng và ngày 25-2-1885, Pháp lại tiến đến Trấn Nam Quan bắn phá, sau đó rút về Lạng Sơn. Sự tháo chạy của Phan Đình Tân và bước tiến quân mới của quân Pháp đã làm cho tình hình ở vùng biên giới Quảng Tây (Trung Quốc), nhất là ở Trấn Nam Quan, Long Châu, Nam Ninh, v.v... bị náo động, dân chúng lo sợ, chính quyền địa phương phải ra lệnh giới nghiêm.

Sau khi đã đánh chiếm được thành Lạng Sơn, Pháp bèn tập trung lực lượng nhằm thực hiện bước phiêu lưu quân sự mới đối với quân Thanh ở Trấn Nam Quan và Long Châu. Ngày 13-2-1885, tướng Brière de l'Isle điện cho Bộ trưởng bộ Chiến tranh Pháp ở Paris nói rằng: "Nếu chính phủ muốn cầm vật làm tin ở đất Quảng Tây thì

có thể đánh lấy Long Châu, một thành phố cũng quan trọng như Hà Nội"(4). Được sự đồng ý của Bộ Chiến tranh Pháp, ngày 16-3-1885 tướng Brière de l'Isle ra lệnh cho tướng Négrier phải "có biện pháp gì đó để có thể làm cho họ (tức Trung Quốc - T. Đ) tin tưởng là chúng ta không bao lâu nữa sẽ tấn công Long Châu", nhằm "dạy cho quân Trung Quốc một bài học mới".

Trước tình hình Phan Đình Tân bỏ thành Lạng Sơn chạy về Long Châu và quân Pháp đang chuẩn bị tấn công vào nơi này, được sự đồng ý của Triều đình nhà Thanh, Tổng đốc Lưỡng Quảng lúc đó là Trương Chi Động đã điều Phùng Tử Tài đến Long Châu giữ chức Bang biện quân vụ, có toàn quyền giải quyết mọi công việc có liên quan đến quân sự ở vùng biên giới Quảng Tây. Trước đó, Phùng Tử Tài đã có thời kỳ làm Đề đốc Quảng Tây nên rất am hiểu tình hình cụ thể của địa phương này. Theo Trương Chi Động , Phùng Tử Tài là một "lão tướng có kinh nghiệm, lại am hiểu công việc quân sự ở vùng biên giới, uy danh vang dội, là một tướng tài khó lòng tìm được" (6). Khi đến Long Châu, trong tay Phùng Tử Tài có 18 doanh quân (mỗi doanh quân có 200-300 quân), gọi là quân chữ "Tụy". Dưới quyền chỉ huy của ông còn có một số tướng tài như Vương Hiếu Kỳ chỉ huy 8 doanh quân, gọi là quân chữ "Cần", Tô Nguyên Xuân, Vương Đức Bảng, v.v... Lương thực và vũ khí của quân Thanh do Trương Chi Động cung cấp cùng với sự chi viện về mọi mặt của nhân dân địa phương.

Sau khi được tin quân Pháp sẽ vượt qua Trấn Nam Quan tiến đánh Long Châu, Phùng Tử Tài đã họp bàn với các tướng sĩ dưới quyền quyết định chọn Quan Tiền Ải (cách Trấn Nam Quan 10 dặm về phía Trung Quốc) làm trận địa đánh giặc. Đây là nơi có địa thế hiểm yếu, núi rừng rậm rạp, chỉ có một đường lớn chạy qua. Tại bản doanh Quan Tiền Ải, Phùng Tử Tài cho xây dựng một bức tường cao bao quanh dài đến hơn 3 dặm, phía ngoài tường thành là một hào sâu.

Lực lượng chiến đấu tại đây được bố trí như sau: cánh hữu do Vương Hiếu Kỳ chỉ huy, cánh tả do Trần Gia và Tưởng Tông Hán chỉ huy; lực lượng ở chính diện do Phùng Tử Tài và Tô Nguyên Xuân chỉ huy. Vương Đức Bảng được giao nhiệm vụ đem quân đóng ở Do Ải (phía Thất Khê), một tướng khác được cử đem 5 doanh quân đến phục sẵn ở Khấu Ba (phía tây Trấn Nam Quan).

Sau khi đã chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt, quân Pháp ở Lạng Sơn mở cuộc hành quân lớn tiến theo đường số 1 lên Trấn Nam Quan để tiến vào Long Châu. Sáng 23-3-1885, quân Pháp vượt qua Trấn Nam Quan tiến vào trận địa Quan Tiền Ải. Đầu tiên quân Pháp bắn đại bác vào tường thành, sau đó lính Pháp và ngụy quân ồ ạt xông lên định chiếm nơi này. Quân địch đã bị lọt vào trận địa. Trước khi xuất trận, Phùng Tử Tài ra lệnh cho các tướng sĩ dưới quyền: trong khi chiến đấu, "phàm tất cả những kẻ bỏ chạy, bất kể là quân do ai chỉ huy đều bị chém đầu". Sau đó ông và hai con là Phùng Tương Vinh và Phùng Tương Hoa mở cửa thành xông ra trước với dáng dấp uy nghi lẫm liệt:

"Ông đã hơn 70 tuổi, đầu bịt khăn, chân đi dép cỏ, cầm gươm hô lớn xông ra trận"(7). Theo gương đó, nhiều tướng sĩ dưới quyền Phùng Tử Tài đã hăng hái xông lên. Cuộc chiến đấu diễn ra rất ác liệt, quân Pháp bị bao vây chặt, nhiều tên lính bị chết, viện binh của Pháp từ Lạng Sơn lên cũng bị quân của Vương Đức Bảng mai phục ở Do Ải chặn đánh tan. Trước tình hình ấy, số quân Pháp còn lại ở Quan Tiền Ải buộc phải rút lui về bên phía Lạng Sơn. Trong trận đánh ở Quan Tiền Ải ngày 23, 24-3-1885, Pháp bị thiệt hại khá nặng: hơn 100 binh lính và mấy chục sĩ quan bị tử trận, nhiều vũ khí , đạn dược, kể cả đại bác bị phá hủy.(8)

Nhân đà chiến thắng này, ngày 26-3-1885 Phùng Tử Tài chỉ huy quân vượt qua Trấn Nam Quan tiến đánh quân Pháp ở Đồng Đăng. Ngày 28-3-1885, Phùng Tử Tài tiếp tục đem quân xuống đánh quân Pháp ở Lạng Sơn. Lúc đó tại Lạng Sơn

Pháp có hơn 4500 quân với nhiều vũ khí, đạn dược, đại bác. Chúng lập phòng tuyến tại Kỳ Lừa để ngăn chặn quân Thanh. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt tại đây. Pháp thừa nhận rằng quân Thanh được chỉ huy cứng cỏi và đánh rất gan dạ. Sau gần một ngày chiến đấu, tướng Négrier bị thương nặng tại Kỳ Lừa, Đại tá Herbinger lên thay quyền chỉ huy. Nhưng cho đến 10 giờ đêm hôm đó, trước sự tấn công mạnh mẽ của quân Thanh và nghĩa binh Việt Nam, quân Pháp buộc phải bỏ thành Lạng Sơn chạy về cố thủ ở Chũ. Ngay sau đó, tướng Brière de l'Isle đã điện về Pháp như sau: "Tôi đau đớn báo cáo rằng tướng Négrier bị trọng thương nên bắt buộc quân ta phải rút lui khỏi Lạng Sơn. Quân Trung Quốc rất đông, chia làm 3 đạo tiến công rất mãnh liệt những vị trí của chúng ta trước Kỳ Lừa. Đại tá Herbinger cho tôi hay rằng Đại tá bắt buộc phải lui về Đồng Sông, vì quân số kém hơn nhiều so với địch và đạn dược đã hết. Tôi đã tập trung tất cả các lực lượng của tôi ở Chũ và Kép, địch mỗi lúc thêm đông trên sông Hồng... Xin chính phủ gửi thêm quân tiếp viện cho tôi càng sớm càng hay...".(9) Thế là chỉ trong 6 ngày (từ 23 đến 28-3-1885) Pháp đã bị đại bại ở Quan Tiền Ải, Đồng Đăng và Lạng Sơn. Đây là một thất bại to lớn của Pháp tại Bắc Kỳ, kể từ sau "Hiệp ước giản minh Trung-Pháp": "Trận đánh cuối cùng của cuộc chiến tranh ở Bắc Kỳ lại là sự thất bại của Pháp, là một trận thật sự kinh hoàng do tướng Négrier gây ra. Lúc bấy giờ quân Pháp ở trong tình hình binh lính tan vỡ và tháo chạy".(10) Ngay sau khi thành Lạng Sơn được giải phóng, Phùng Tử Tài cho quân tiếp tục truy tìm tàn quân địch đang ẩn náu ở xung quanh. Ông còn có ý định tập trung lực lượng tiến quân xuống giải phóng Kép, Chũ, Bắc Ninh, v.v... Nhưng đúng vào lúc ấy, Thanh và Pháp đã ký Hiệp ước đình chiến ngày 4-4-1885, trong đó nhà Thanh cam kết thực hiện toàn bộ nội dung của Quy ước Thiên Tân ký ngày 11-5-1884, rút hết quân Thanh, kể cả quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc về nước, sớm nhất là 10-4-1885 và muộn nhất là 30-5-1885; thừa nhận Việt Nam là nước do Pháp bảo hộ; đồng ý mở cửa biên giới phía nam Trung Quốc cho tư bản Pháp vào buôn bán và khai thác các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông. Trong tình hình bất lợi như vậy, ý định tiếp tục chống Pháp của Phùng Tử Tài tất nhiên không thể nào thực hiện được. Tiếp theo, ngày 9-6-1885 Pháp-Thanh lại ký thêm "Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị và Thương mại" tại Thiên Tân gồm 10 điều khoản với nội dung chủ yếu sau đây: Trung Quốc phải chấp nhận việc Pháp thống trị Việt Nam; phải từ bỏ quyền "tôn chủ" đối với Việt Nam; không được đưa quân đội sang Việt Nam, không được cản trở việc bình định của Pháp ở Việt Nam; phải giải tán, đàn áp, trục xuất những người Việt Nam nào sử dụng lãnh thổ Trung Quốc để làm căn cứ hoạt động chống Pháp; v.v...

Thất bại to lớn nói trên của quân Pháp ở Quan Tiền Ải và Lạng Sơn đã dẫn đến sự sụp đổ của Chính phủ J.Ferry ở Paris ngày 31-3-1885.

Tóm lại, với những Quy ước, Hiệp ước nói trên, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta lúc đó, trong đó có sự phối hợp chiến đấu của quân Thanh do Phùng Tử Tài chỉ huy; có bước ngoặt quan trọng rất không thuận lợi cho chúng ta: Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp; còn triều đình Mãn Thanh vì những quyền lợi ích kỷ của chúng đã sẵn sàng cộng tác với Pháp chia xẻ miếng mồi béo bở Việt Nam.

Nhân đây, chúng tôi xin giới thiệu thêm một vài tài liệu nói lên sự ủng hộ, sự phối hợp chiến đấu giữa quân dân Việt Nam - mà chủ yếu là quân dân Lạng Sơn - với quân Thanh do Phùng Tử Tài chỉ huy trong những trận đánh quân Pháp ở Lạng Sơn hồi tháng 3-1885.

1. Trong "Thanh sử cảo. Phùng Tử Tài liệt truyện" có đoạn tư liệu cho biết trong trận quân Phùng Tử Tài đánh quân Pháp ở Lạng Sơn, nhân dân Việt nam đã làm nội ứng cho ông, cụ thể là họ cung cấp cho ông những tin tức cần thiết về tình hình quân số, vũ khí, kế hoạch tấn công của Pháp vào

biên giới Trung Quốc và kế hoạch chặn sự chi viện của quân Thanh đang đóng ở Hưng Hóa, Tuyên Quang cho đồng đội của họ ở Lạng Sơn. Nhờ đó Phùng Tử Tài lập tức điều động ngay 5 doanh quân (khoảng 1500 người) đến phục kích trước ở những nơi mà quân Pháp sẽ đi qua; nên khi hành quân Pháp đã bị quân mai phục của Phùng Tử Tài tiêu diệt phần lớn, số còn lại bỏ chạy về thành Lạng Sơn.

2. Trong trận tập kích bất ngờ vào vị trí đóng quân của Pháp ở Đồng Đăng tối 21-3-1885, quân của Phùng Tử Tài đã được nhân dân ta giữ bí mật nơi tập kết của quân đội nên Phùng Tử Tài mới giành được thắng lợi, hai cứ điểm của địch bị san bằng, nhiều lính Pháp bị tiêu diệt, số còn lại phải chạy về Lạng Sơn.

3. Ngày 23 và 24-3-1885, trong khi trận đánh diễn ra ác liệt giữa quân Pháp và quân Thanh ở Quan Tiền Ải thì có hơn 1000 người Việt Nam "đã đến giúp đỡ và phối hợp chiến đấu với quân Thanh.(11)

4. Khi được tin Phùng Tử Tài đánh bại quân Pháp ở Quan Tiền Ải, nhân dân Lạng Sơn và ở những nơi khác đều rất phấn khởi và khen ngợi, họ nói với nhau rằng: "Từ mấy chục năm nay chưa có trận đánh nào thắng lợi như thế".(12)

5. Sau chiến thắng ở Quan Tiền Ải, Phùng Tử Tài chỉnh đốn lại lực lượng, chỉ huy quân vượt qua Trấn Nam Quan tiến vào Lạng Sơn truy kích quân Pháp, giải phóng Đồng Đăng (26-3-1885) và Lạng Sơn (28-3-1885). Trên đường đi, quân của Phùng Tử Tài được nhân dân địa phương hết lòng ủng hộ và giúp đỡ cụ thể về nhiều mặt (thông tin, lương thực, thực phẩm, phục vụ chiến đấu v.v...) Trong "Trung Pháp chiến tranh tư liệu" cho biết nhân dân ở các địa phương đã "tình nguyện giúp đỡ quân Thanh để tiễu trừ quân Pháp".(13)

6. Sau khi giải phóng thành Lạng Sơn, Phùng Tử Tài có ý định tiến quân xuống đánh quân Pháp ở Chũ và Kép, rồi giải phóng Bắc Ninh. Được tin này, nhân dân ở những nơi đó đều vui mừng, phấn khởi, chuẩn bị nổi dậy hưởng ứng nhằm phối hợp với quân Thanh đánh Pháp. Thủ lĩnh Hoàng Đình Kinh đang hoạt động ở vùng rừng núi Hữu Lũng đã tập hợp được hơn 2 vạn nghĩa quân, biên chế thành năm đại đoàn trung nghĩa quân , dùng cờ hiệu của quân Phùng Tử Tài, tự nguyện lo liệu lương thực, xin đi trước dẫn đường cho quân Thanh, khi quân Thanh đến, nghĩa quân sẽ phối hợp cùng chiến đấu. Nhân dân Bắc Kinh đã bí mật gửi thư cho Phùng Tử Tài ước hẹn khi quân Thanh tiến xuống đến Kép, họ sẽ nổi dậy hưởng ứng.(14)

Cùng ngày với chiến thắng quân Pháp ở Quan Tiền Ải (24-3-1885), quân Cờ Đen cùng với quân dân Việt Nam cũng đánh bại Pháp tại Lâm Thao. Vì bị những thất bại nặng nề này, Pháp đã có ý định rút lực lượng ở một số nơi về cố thủ ở vùng đồng bằng sông Hồng và Hà Nội.

Tiếc rằng trong tình hình thuận lợi cho nhân dân Việt Nam như vậy thì nhà Thanh đã nhượng bộ, đầu hàng Pháp, đã phải rút toàn bộ quân đội về nước, trong đó có cả quân của Phùng Tử Tài, đồng thời cũng chấm dứt luôn sự ủng hộ, sự phối hợp chiến đấu với quân dân Việt Nam đang anh dũng chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp, giải phóng đất nước.

CHÚ THÍCH

(1) "Thanh Quang Tự triều. Trung - Pháp giao thiệp sử liệu".Qu 7.

(2) (3) Theo Mâu An Thế - "Trung - Pháp chiến tranh". NXB Nhân dân. Thượng Hải, 1961, tr.85.

(4) (9) Dẫn theo: Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận -"Lịch sử cận đại Việt Nam", tập II. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 123, 125.

(5) "Trung - Pháp chiến tranh tư liệu", tập 3, tr.434.

(6) Theo: Đường Thượng Ý : "Trương Chi Động trong chiến tranh Trung -Pháp" trong "Lịch sử nghiên cứu", số 3-1983.

(7) (8) "Khắc phục Lạng Sơn đại lược" , trong "Trung-Pháp chiến tranh tư liệu".

(10) Harley F.Mac Nair- "Modern Chinese History. Selected Readings", 1927. Dẫn theo Mâu An Thế - Sđd, tr.88.

(11) Theo Mâu An Thế - Sđd, tr. 87; "Lịch sử chủ nghĩa đế quốc xâm lược Trung Quốc",tr. 259.

(12) Theo A Anh- "Trung-Pháp chiến tranh văn học tập", tr. 196; "Lý văn Trung công toàn tập". Qu 5, tr. 23.

(13) (14) Theo Mâu An Thế - Sđd, tr. 92.

ĐẤT ĐAI VÀ HUYẾT THỐNG

Vài nhận xét về quyền sở hữu đất rừng qua "chuyện họ Phốc" (YAO PUL PHOK) của người Mnông Gar - tỉnh Đắc Lắc

DIỆP ĐÌNH HOA

Việc nghiên cứu dân tộc phả hệ học gần đây đã được giới nghiên cứu về lịch sử của nước ta lưu ý đến. Dĩ nhiên đây không những là vấn đề truyền thống, mà còn là chuyện đương đại, chuyện hiện tại. Nghiên cứu những xã hội mà chúng ta đương sống cùng vai trò và vị trí của chúng trong sự phát triển đương đại có một ý nghĩa rất lớn. Dân tộc phả hệ học bản thân nó là một hệ thống hoàn chỉnh. Sự kết tinh của qúa khứ đã khiến cho nó có một vị trí độc lập trong sự phân ngành của hệ thống xã hội. Trong hệ thống sinh thái nhân văn với sự phân hệ giữa hai hệ thống: Xã hội và sinh thái, đất đai có liên quan đến hệ thống sinh thái, còn huyết thống lại có mối tương quan mật thiết đến hệ thống xã hội. Sự tương tác giữa chúng không phải là phép cộng đơn thuần giữa những thuộc tính của hai phân hệ này mà là sự thống nhất hữu cơ biện chứng trong hệ sinh thái nhân văn phục vụ cho một sự quan tâm thống nhất, cùng mục đích và chiến lược hoạt động.

Từ năm 1975 - 1989 tôi đã có dịp tham gia và tiến hành nhiều đợt nghiên cứu ở Tây Nguyên về nhiều mặt. Người Mnông tập trung cư trú ở hai tỉnh Lâm Đồng và Đắc Lắk. Công việc nghiên cứu có lúc chỉ triển khai riêng ở từng tỉnh một, do yêu cầu của địa phương, có lúc được xúc tiến chung trong một kế hoạch nghiên cứu thống nhất. Bài viết này chỉ giới hạn trong phạm vi của người Mnông Gar, tập trung ở dòng họ Phốc.

Vài nét về tỉnh Đắc Lắc

Về mặt nguồn gốc tộc người Đắc Lắc là một tỉnh có tầm quan trọng đặc biệt nằm ở chỗ bao gồm những tộc người thuộc nhóm ngữ hệ Nam Đảo và nhóm ngữ hệ Nam Á. Tính đa dạng về tộc người đã có những sự biến đổi lớn trải qua các qúa trình phát triển của lịch sử, nhất là từ trước năm 1975. Trong phạm vi địa giới của tỉnh hiện nay, thì vùng đất này vẫn là nơi giao lưu, tiếp xúc của hai mảng khối cư dân cơ bản của cả vùng Đông Nam Á. Theo thống kê năm 1979 của tỉnh Đắc Lắc thì cư dân được phân thành các tộc người như sau:

Bảng 1.

Thứ tự	Tộc người	Số dân/ng	Gốc nguồn
1	Việt	400.000	
2	Edê	140.000	Nam Đảo
3	Mnông	40 000	Nam Á
4	Giarai	6 752	Nam Đảo
5	Xơ Đăng	5.743	Nam Á
6	Mạ	2.000	Nam Á
7	Bru- Vân Kiều	4.562	Di cư sau 1954
8	Dao	3.134	nt
9	Nùng	519	nt
10	Hoa	2.000	
11	Mường	313	Di cư năm 1954
12	Thái	637	nt
13	Khơ me	113	
14	Lào	100	
15	Chàm	24	Nam Đảo
16	Chu ru	10	Nam Đảo
Tổng cộng	16 tộc người	605.907	

Người gốc Nam Đảo chiếm 24,22% dân số, gốc Nam Á chiếm 7,87%, năm 1985 dân số 661.000 người, mật độ 33 người/ km2.

Sơ lược về người Mnông ở Đắc Lắc

Tính đa dạng về tộc người đã khiến cho bản sắc văn hóa tộc người trong qúa trình giao lưu, trao đổi thêm phong phú. Người

Mnông cũng nằm trong tổng thể thực tiễn đó. Nhiều làng Mnông còn ở trong thế cài răng lược với các tộc người khác. Trong mối quan hệ ngang đa chiều, vừa là giáp ranh, vừa là cộng cư, thêm vào đó là sự kết tinh dọc với các nước láng giềng, người Mnông đã chiếm một vị trí quan trọng về nhiều mặt từ xưa đến nay.

Từ thế kỷ 18, nhà Nguyễn đã bắt đầu có những sự lưu ý thể hiện qua các ghi chép sơ lược. Thực ra người Mnông vẫn giữ địa vị độc lập của mình trong việc làm trung gian, môi giới giữa các vương quốc Champa và Khơme. Việc nghiên cứu khoa học về người Mnông thực sự mới được khởi sự từ những năm đầu của thế kỷ 20. Người ta đã gọi họ một cách không lấy gì làm thống nhất lắm như: Mnông, Bunong, Punong, Phnong... Sau năm 1950 nhiều cuộc nghiên cứu có hệ thống đã được tiến hành, người Mnông đã được thế giới biết đến qua tác phẩm của G.Condominas: *Chúng ta đã ăn hết cả rừng*.

Địa bàn cư trú của người Mnông bao gồm cả Đắc Lắc, đông Cam pu chia và Lâm Đồng. Trong phạm vi Đắc Lắc thì họ là những nhóm người gốc Nam Á, thuộc bộ phận phía Nam của tỉnh có liên quan mật thiết với người Ê đê, thuộc khối Nam Đảo, chiếm cư phần phía Bắc tỉnh. Những trạng thái phức tạp do tác động lẫn nhau giữa hai nhóm người này đã gây ra một số nhầm lẫn đối với các nhà nghiên cứu.

Người Mnông cư trú trong những làng lớn và có cả một hệ thống phát triển rất cao về mặt phả hệ. Nói chung cơ sở kinh tế của họ là nương rẫy, vì vậy họ thường xuyên di chuyển chỗ ở của mình theo sự dịch chuyển của nương rẫy. Tuy vậy có những làng định cư, tương đối lâu dài, do hoàn cảnh của môi trường quyết định: Làng Rơ Chai (Rơ Cai), theo những điều đã biết chắc chắn, có thể họ đã định cư trên mảnh đất hiện nay trên nửa thế kỷ, từ 1920. Cái mốc năm 1920 được suy diễn từ sự kiện cái chết của H. Maitre, mà đồng bào tuy không biết đến ngôi mả hiện còn ở vùng giáp Sông Bé, nhưng đã và vẫn còn nhớ đến cuộc kháng chiến này với những đường nét oai hùng với hai lần dịch chuyển, mỗi lần khoảng từ 3 đến 5 năm: có thể họ đã đến định cư ở đây trước năm 1920 (1).

Người Mnông thường quần cư theo từng bộ tộc hay là nhóm địa phương. Mỗi một bộ tộc gồm có nhiều tộc hay họ. Thật ra các khái niệm như: Bộ tộc, tộc, còn là vấn đề đương được tranh luận về mặt khoa học, cho nên tôi sử dụng các khái niệm *nhóm địa phương* và *họ*,có lẽ sát đúng với thực tiễn hiện nay hơn. Các họ có khả năng là có cùng một gốc nguồn về mặt huyền thoại, thực ra diễn biến thực tế có lẽ chưa hoàn toàn khớp như vậy. Họ được tính theo dòng họ của nữ, hôn nhân cư trú theo nhà vợ.

Người phụ nữ còn giữ được địa vị cao trong xã hội theo chế độ mẫu hệ. Cần lưu ý đây là một chế độ mẫu hệ, chứ không phải là một xã hội theo chế độ mẫu quyền. Phả hệ lưu giữ một qúa khứ theo dòng đời gồm 25 - 30 thế hệ. Những thế hệ được lưu giữ trong dòng đời của họ, thường là những thế hệ có đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển lịch sử. Cũng có khả năng người kể chuyện vì già cả, lú lẫn đã quên đi hoặc cũng có khả năng là do sự trùng tên nên những người tiếp thu đã không nắm vững tự giản lược bớt. Điều đó cho thấy không phải người Mnông mới tồn tại khoảng 500 - 600 năm, nếu tính một đời người, theo dân tộc học là khoảng 20 năm. Thật ra họ đã tồn tại từ thời khai thiên lập địa như huyền thoại đã nêu. *Sự hiểu biết về phả hệ chỉ cần đủ dài lâu để quản lý quyền sở hữu đất đai của dòng họ mà thôi*. Làng của người Mnông được gọi là Buôn hay Bboon. Mỗi làng lại gồm có nhiều họ, trong đó có một họ là trung tâm, hạt nhân của cả làng. Chỉ có người của họ trung tâm mới được làm chủ rừng: TOM BRI. Hoạt động của chủ rừng độc lập với các tổ chức xã hội khác. Chuyện kể về họ bao giờ cũng khẳng định

vai trò và các hoạt động của chủ rừng. Quyền quản lý của chủ rừng phù hợp với phạm vi hoạt động nương rẫy của cả làng. Cả làng phụ thuộc về mặt đất đai đối với họ trung tâm, theo sự chỉ dẫn của chủ rừng. Bên cạnh họ trung tâm có người nắm địa vị chủ rừng, còn có sự quần tụ của một số họ khác, thường thường là có những mối liên hệ về hôn nhân với nhau. Ở xã Krông Nô, huyện Lắc có thể xác định được 20 họ của người Mnông: Phok, Phi Srôn, Ja, Rô Rang, Rô Ông, Pang Pe,Pang Paih, Pang Tinh, Uê, Đak Sak, Sruk, Rôje, Srô, Ong, v.v... Có những họ không lấy được nhau, Như họ Rô ong không được lấy người họ Ong, họ Lang Pê chỉ có thể có quan hệ hôn nhân với những người trong họ Pang Paih, Pang tinh. Ở buôn Phi Dih ja họ Uê Đak không lấy người thuộc họ Đak Sak .. Cũng có trường hợp hai vợ chồng cùng họ như Y Nhưng và Hphối ở Sarpa cùng họ Bunur. Con cái theo dòng họ mẹ cho nên chủ rừng là nữ. Bên cạnh đó làng còn bầu ra một già làng. Già làng không hẳn là lớn tuổi nhất làng, mà là trong số những người lớn tuổi nhất, dân làng bầu ra một người hoặc là có thế lực nhất hoặc là người có nhiều kinh nghiệm nhất. Già làng tức khoa Bboon, khoa buôn là một chức vị hơn là một loại xỉ tước (xỉ: răng, tước vị theo tuổi tác). Trong vòng 50 năm lại đây người Việt đã có một ảnh hưởng lớn đến hoạt động nông nghiệp cùng cấu trúc xã hội của người Mnông. Từ sau năm 1975, nhất là sau phong trào hợp tác, sự tổ chức thành cấp cơ sở là xã có một tác động rất lớn đến người Mnông. Một xã bao gồm nhiều làng lớn và nhỏ. Một làng khi lớn qúa thì lại phân ra thành các làng nhỏ. Chúng thường quần tụ thành cụm, cách nhau khoảng trên dưới 1 km. Ví dụ xã Krông Nô gồm có 5 buôn lớn của người Mnông Gar và một buôn của người Mnông Chin (Mnông Cil). Tất cả có 20 buôn lớn nhỏ:

Bảng 2.

Buôn lớn	Buôn nhỏ
1. Buôn Lạc đông hay Sah (Sar) Lạc Đông	1. Buôn Lạc Đông
	2. Buôn Sar
	3. Buôn Dlei
	4. Buôn Dlei Bang
2. Buôn Phi Dih ja	5. Buôn Phi Dih ja
	6. Buôn Pang pe dak Rơ cung.
	7. Buôn Rơ men
	8. Buôn Phi Dih bot.
	9. Buôn Khang
3. Buôn Rơ Chai B (Rơ Cai B)	10. Buôn Rơ Cai
	11. Buôn Phi Cô
	12. Buôn Pang dong
4. Buôn Rơ Chai A	13. Buôn Rơ Chai A
	14. Buôn Sar Luk
	15. Buôn Sar Lang
	16. Buôn Neot Sar
5. Buôn Yong Hat	17. Buôn Yong hat
	18. Buôn Yong Brah
	19. Buôn Rơ Pul hay Ndot RơPul

6. Buôn Trang Yut, Mnông Cil cư trú ở chỗ đất cũ (Buôn Rơ Pul).

Trong tình hình hiện tại do phân ra hợp lại nhiều lần cho nên đã xẩy ra hiện tượng ngay trong một buôn mà đã tồn tại nhiều Tom Bri và nhiều khoa Boon. Để giải quyết những việc xẩy ra trong làng, họ đã tập hợp nhau lại dưới hình thức một hội đồng cùng hiệp thương, cùng hòa giải.

Các nhóm địa phương của người Mnông cũng rất phức tạp. Theo tư liệu của Sở giáo dục và đào tạo, Ksor Luật cung cấp, năm 1987, và đến năm 1989 có điều chỉnh lại, thì người Mnông ở Đắc Lắk có 11 nhóm. Những người có trách nhiệm ở huyện Lắk thì cương quyết khẳng định ở địa phương họ phải có đến 3 nhóm địa phương, nghĩa là phải bổ sung thêm một nhóm Mnông Bih. Tất cả theo cơ sở của địa phương là 12 nhóm.

Bảng 3.

Thứ tự	Tên nhóm địa phương	Số lượng	Huyện tập trung n.nhất	Xã tập trung n.nhất
1	Mnong Preh hay Dih Bri	10.000	Chư Dut, Đắc min, Ea Súp	Krong Ana
2	Mnong Nong	5.000	Đắc Nông	
3	Mnong Mạ	3.000	Đắc Nông	
4	Mnong Bu dông	2.000	Đắk Rláp	
5	Mnong Bu đíp	2.000	nt	
6	Mnong Bneur	3.000	nt Đắk Nông	
7	Mnong Biat	?	dọc biên giới giữa VN và Campuchia	
8	Mnong Kuen	3.000	Krong Pong	
9	Mnong Chin	?	Giữa Lâm Đồng và Đắc Lắk	
10	Mnong Rlâm	10.000	Lắc	
11	Mnong Gar	10.000	nt	
12	Mnong Bih	?	nt Đak Glieng, Buôn Trieh	

Kết qủa của những đợt công tác điều tra, dù sao cũng cho phép có thể đưa ra một vài nhận định sơ bộ:

1. Người Mnong Bih thật ra không phải là người Mnông mà là người Chăm. Việc xác định thành phần tộc thuộc còn tùy theo ý thức tự giác của tộc người. Sự khẳng định của các cấp lãnh đạo huyện là một việc, nhưng còn có ý kiến của các cấp cơ sở và nhân dân.

2. Mnông Biat và Mnông Bneur thật ra chỉ là nhóm tộc người mà thôi. Phía Căm pu chia gọi là Biat, phía Việt Nam gọi là Bneur.

3. Mnông Mạ thật ra chỉ là Mạ chứ không phải là người Mnông.

4. Đih Bri không phải là tên tộc người mà chỉ là một miệt danh.

Các nhà ngôn ngữ học cũng chưa có sự nhất trí lắm về tiếng nói của người Mnông. Viện Ngôn ngữ mùa hè (SIL) phân ra thành ba nhóm chính: Trung tâm, nam và đông. Long Seam (Con tact externes des langues Mon - Khmer. BEFEO. Lxx. Paris 1981. pp. 195 - 230) thì xếp ngôn ngữ Mnông vào phân chi Banar, Mnông - Mạ của chi thứ ba NAM BANA, của ngành thứ II, Môn khơme. Nhóm trung tâm gồm có: Preh, Budong, Burung, Osiat, Bundr, Dih.

Nam gồm có: Prang, Nong.

Tây gồm có: Rơ lôm, Kuanh, Gar, Cil.

Nguyễn Văn Lợi (Tạp chí *Ngôn Ngữ*. I.1977. PP. 41- 54) lại phân ra thành 10 nhóm của ngành Mnông, dòng Bana - Mnông, họ Nam Á. Đó là các nhóm: Pre, Dibri, Bunâr, Budang, Burang Prang, Bu dip, Ro lom, Koanh, Gar.

Tình hình đó cũng chả có gì là lạ vì đã phản ánh được hiện thực đa dạng mà chúng ta không thể đi sâu. Mặt khác qua qúa trình điền dã chúng tôi còn có dịp may dự các buổi lễ tang, cúng tế của người Mnông Lâm, (Rơ lâm, Rơlom) huyện Lắc: Trong sinh hoạt hàng ngày họ nói tiếng Mnông, nhưng các bài cúng tế lại bằng tiếng Eđê. Sự việc này chắc chắn cũng phức tạp như hiện tượng người Việt khi cúng khấn phải dùng ngôn ngữ Hán Việt.

Đối tượng mà chúng ta quan tâm, người Mnông Gar qua các mặt đã nêu đã có được một sự nhất trí chung về nhiều mặt, ngay cả về tộc danh.

Về mặt kiến trúc nhà dài, trên Tây Nguyên có hai loại cơ bản:

- Loại nhà dài, nhà sàn.
- Loại nhà dài dựng ngay trên nền đất.

Người Mnông Gar ở trong những loại nhà dài dựng ngay trên nền đất. Nói chung

những nhóm địa phương của người Mnông ở nhà sàn là do chịu ảnh hưởng tích hợp văn hóa của người Edê. Dĩ nhiên là cấu trúc nhà dài tồn tại ở nhiều nơi, không những ở Tây Nguyên mà còn ở cả nhiều nơi khác, trong nhiều bộ tộc người khác nhau, nhưng cấu trúc xã hội của loại nhà dài này không giống nhau. Bản sắc văn hóa tộc người đã quyết định sự khác biệt về cấu trúc xã hội. Nhà dài của người Mnông Gar được xây dựng theo dòng mẹ, là một nhóm cùng quan hệ huyết thống. Trước đây nhiều làng chỉ có một nhà dài mà thôi. Trước năm 1980 nhà dài với tính chất là nơi hội tụ của các thành viên cùng huyết tộc cho nên thường là năm đời cùng chung sống với nhau. Tom Bri chủ rừng và những thành viên cư trú trong ngôi nhà dài với Tom Bri vẫn còn có ý kiến quyết định trong việc phân chia đất đai, nhưng thật ra quyền quản lý đã thuộc về buôn làng.

❋

Truyện kể - YAO, của người Mnông Gar

YAO là một chuyện kể bằng thơ cho dễ nhớ, dễ thuộc, truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác, thuật lại nguồn gốc của họ mình, Yao là câu chuyện nhằm khẳng định lại mình, sự tồn tại lâu đời trên mảnh đất mà họ đang cư trú, mang theo cả dòng chảy của qúa khứ. Truyện kể mang tính chất huyền thoại cùng tính chất sử thi. Dù sao cho đến hiện nay vẫn khó phân biệt tách bạch giữa sử thi huyền thoại của Yao và các hình thức truyền khẩu khác, Yao khác với các Mo, như Mo Mường, ở chỗ nó còn vẽ ra cụ thể sự truyền đời của các thế hệ mang tính chất như một phả hệ cụ thể của riêng một dòng họ. Sở dĩ tôi sử dụng thuật ngữ họ mà không sử dụng thuật ngữ tộc là vì Yao trần thuật cả một sự tồn tại của một gia đình lớn, cũng mang một họ theo cách hiểu phổ biến hiện nay, Yao xác định mối quan hệ giữa nữ và nam trong xã hội Mnông. Mỗi họ do vậy có một Yao riêng, kể về các chiến tích của tổ tiên mình từ thời khai thiên lập địa, đồng thời quy định những lệ luật ứng xử, những quy tắc quy phạm của dòng họ mình. Phả hệ được dựa trên cơ sở của thần thoại về mặt gốc nguồn nhưng lại rất thực đối với những người đang sống, nhằm đảm bảo cho một lòng tự tin cũng chắc để vươn lên phát triển. Những sự giải thích mang tính chất thiêng liêng có mục đích nhằm khẳng định sự hợp lý của trần tục.

Ý nghĩa của phả hệ qua các Yao của người Mnông phải được hiểu rõ và lý giải trong tổng thể lúc công tác điền dã. Bản thân nó là cả một hệ thống, nằm trong hệ thống lớn hơn thuộc bản sắc văn hóa tộc người. Tính bản địa được khẳng định qua câu chuyện thơ phản ánh lên lòng yêu quê hương đất nước của họ. Triết lý về cuộc sống qua mối liên hệ biện chứng giữa con người và đất đai là nội dung chính yếu của phả hệ.

Để làm rõ vấn đề tôi sẽ nêu ra chuyện kể về họ Phốc, Yao Pul Phok làm cơ sở đối chiếu nhận xét về dân tộc phả hệ học. Chuyện kể gồm có nhiều phần, dĩ nhiên không thể kể hết trong một lần, trong một đêm. Người Mnông cũng đã có chữ viết, cho nên truyện kể này cũng đã có người sưu tầm ghi lại bằng chữ viết dân tộc. Kết hợp cả hai, giữa người kể truyện và văn bản sơ thảo, có thể hiểu rõ thêm một số vấn đề.

Thời xa xưa nhất (Nuk YANG PAO) từ thời Giàng sáng tạo ra người.

Mở đầu của Yao người kể truyện gợi lại sự hình thành nên thế giới. Người kể chuyện bao giờ cũng là một nữ. Người già nam bao giờ cũng thuộc lòng, nhưng chỉ kể lại cho khách nghe mà thôi. Chuyện sưu tầm ở buôn Trieh do Y Tang Phok đã ghi lại. Ông ta là người theo đạo tin lành, trước năm 1975, cho nên trong bản ghi và lời giải thích, có những điều na ná như cựu ước. Sự tương tự này cũng chả có gì khó lý giải.

Đoạn này mỗi một họ theo cách riêng của người kể chuyện, có sai khác chút ít về

hiểu biết, nhưng đều cùng chung một mô típ: Các lực lượng siêu nhiên đang chuẩn bị điều kiện cho sự ra đời của nhân loại. Lúc này loài người đang sống dưới mặt đất. Mô típ cư dân đầu tiên chui từ dưới mặt đất lên không những phổ biến ở các nhóm tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á, mà còn phổ biến ở ngữ hệ cư dân thuộc người Nam Đảo.

Ở Yao Pul Phok thì lực lượng siêu nhiên này bao gồm trăm vị thần, mỗi vị thần đều có tên riêng, hình dạng khác nhau, nhiệm vụ không giống nhau, chức năng cũng vô cùng đa dạng. Trong Yao Pul Phok 100 vị thần đều có tên, nhưng vị thần sáng tạo ra loài người lại không có tên. Quê hương của những người đương kể Yao Pul Phok xưa ở chỗ nay thuộc huyện Đắc Nông. Qúa trình điền dã ở huyện này với những sự tiếp xúc cùng các cụ già người Mnông Bneur, Mnông Nông, họ cho biết trời chỉ sáng tạo ra độc một cá thể. Không phải nam, cũng không phải nữ, lưỡng tính. Tên nhân vật huyền thoại này là Pa Khuơn, Par Kuan. Sự xuất hiện một nhân vật lưỡng tính với tư cách trung gian giữa các lực lượng thiên nhiên với con người có gì gần gũi với những nhân vật như đồng cô, đồng cậu trong tôn giáo đồng cốt của người Việt nói riêng và của tôn giáo sa man (Samanism) nói chung. Dù sao vai trò của Par Kuan trong việc sáng tạo ra loài người cũng tồn tại phổ biến trong huyền thoại chung của người Mnông, cho nên ở đây có thể bổ sung thêm vài điều mà Yao Pul Phok chưa đề cập đến.

Siêu nhiên "sinh" ra Pa Khuan và Pa Khuan "sinh" ra thủy tổ của các "giống" người, như: Bu Nur, Mnong Gar, Prong, Chau To, Chil, Krung, Mnar, Jara, Rde, Yjo, Budip, Buđech Bu, Điang, Róng, Đron, Lao, Kho, P'rung, R'glay, N'thul, Clam, Chau ma v.v...

Sau khi sáng tạo ra chúng, Pa Khuan, để thỏa mãn nhu cầu về cuộc sống, đã cung cấp cho họ đủ thứ:

Neh du N'doc, Brăn 7 n'kông, Long 7 nhă, đă 7 Rnưng jănơ (đất cho 1 bầu, giun 7 con, cây 7 que, nước 7 bầu) garxi, gaigle dusuan loang (lúa ii, lúa cho một gùi nhỏ). Ở đây cho thấy triết lý về con số 7, mang ảnh hưởng của các quan niệm thiêng về các con số, có thể là tác động của ảnh hưởng văn hóa Ấn. Tuy vậy, cũng như hầu hết các cư dân nông nghiệp cổ đại trên thế giới, người Mnông qua sự sáng tạo của Pa Kuan là những người đứng ở vị trí trung tâm của vũ trụ.

Sau khi cung cấp cho họ các thứ thiết yếu, Pa Kuan lại phải dạy cho họ cách sống để tồn tại, những cung cách làm ăn để phát triển.

Trong các Yao của người Mnông không thấy có mô típ phân chia các giống người theo loại thượng lưu và hạ bạn, lên rừng và xuống biển như đã thường gặp ở các tộc người khác. Điều này chứng tỏ người Mnông là cư dân thượng lưu, không ảnh hưởng cũng như không bị tác động của văn hóa biển như một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra, có thể là những hậu qủa do giao lưu văn hóa với các tộc người gốc Nam Đảo.

Nuk Trul Yao Pul Phok. Thời kỳ xuất hiện tên họ Phốc. Đoạn này kể về qúa trình xuất hiện nhân vật nữ quan trọng đầu tiên mở đầu cho dòng họ Phốc. Chuyện kể ghi nhận những giá trị và nguyện vọng của dòng họ Phốc được kết tinh qua đấu tranh với các ác, thể hiện qua hình tượng con trâu hai đầu, Kbao dua nah kơ. Con vật huyền thoại này ngăn chặn ba người đàn bà không cho chui lên mặt đất, Bun Tam, tên của một trong ba phụ nữ đó, trong qúa trình đấu tranh biết lẩn trốn vào trong một cái hang, sau đó thông qua một khe núi lọt được ra ngoài, lên sống trên mặt đất. Khe đá đã giúp cho bà ta thoát hiểm, nên khe núi = Phốc trở thành họ. Bun Tam gây dựng làng mạc ở trong rừng.

Ba còn một và một lại sinh ba, Phốc có ba ngành chính- Rơmey, tiếp tục phát triển sau Bun Tam:

Rơmey Ur Phok sai Tang

Ngành của Ur Phok lấy Tang (tên của người chồng)

Rơmey jung phok sai krang

Rơmey jang phok sai n'dong

Hình thức đặt tên này tương tự như các tộc người thuộc ngữ hệ Ấn Âu.

Bảng 4.

Tên	Họ
UR	Phok
Jung	Phok
Jang	Phok

Nếu thuần túy duy lý, sau đây khi đi vào cụ thể kể về chuyện phả hệ của họ Phốc, chúng ta sẽ gặp một mâu thuẫn theo trật tự của thế hệ chuyển tiếp và phân ngành.

*

Vùng quê gốc NDAM CAR.

Những lực lượng có lợi cho sự tồn tại của con người phát huy tác dụng. Môi trường xã hội của tộc người được xác định rõ qua sự chỉ định phạm vi hoạt động của tập thể cộng đồng. Sự hoạch định về vị trí địa lý thể hiện rõ qua lối kể Yao Pul Phok chỉ định vùng quê gốc của họ là:

BĂNG MÂU DNG: - Đây là tên của một cái hang. Nơi này có nhiều hòn đá lớn mà theo quan niệm của dân địa phương nói chung là những hòn đá thiêng. Người họ Phốc tin rằng đây chính là cái hang mà Bun Tam đã lẩn tránh. Họ Phốc tin rằng khe núi đã cứu sống tổ tiên họ vẫn còn tồn tại.

KRONG OH NGA -Đây là khu rừng lớn có hang Băng mâu dóng.

KRONG ĐĂNG GUR hay Krong Tam Tam, tên khu rừng để cho họ Phốc phát rẫy trồng lúa làm ăn.

Vùng quê gốc này hiện nay nằm giữa hai huyện Lắc và Đắc Nông. Yao Rơje (Yao của họ Rơje) ở buôn Sarluk xác định vùng quê gốc của họ như sau:

NHAR BRI SARLUK

Ranh giới rừng SARLUK

Dih Hui Dak Mei troih dak Dam blong
phía nam từ sông Mei đến sông Đam Blong

Boto hui tun Yok blok troih pot Car Her

Đông từ cái gọi yên ngựa đồi Block đến rảnh Car Her .

Tu bui Rơ Bak troih liêng Bong krong Pan Tlang

Bắc rừng Rơ Bak đến liên Bong và rừng già Pan Tlang

Bôso krong Pan Tlang troih dak Roebeh alok da krong

Tây rừng già Ban Tlang đến sông Rơbeh bên cạnh sông Krong.

Người Mnông không giống người Việt, nhưng giống các cư dân Đông Dương khác, bắt đầu các phương hướng từ phía trước mặt là hướng nam. Một điều rất lý thú là cách định hướng Nam- Đông- Bắc - Tây của người Mnông đã được định hình theo một dịch chuyển ngược với chiều quay của kim đồng hồ. Cách dịch chuyển này rất phổ biến trong nhiều điệu múa dân gian của nhiều dân tộc làm nông, thờ mặt trời. Hướng dịch chuyển này cũng đã được ghi nhận qua những hình trang trí đúc trên các trống đồng cách đây trên 2500 năm: hình người nhảy múa hóa trang, hình đua thuyền, hình chim bay...

Việc xác định những vùng đất gốc qua các Yao cũng có thể giúp được chúng ta rút ra được hai hệ qủa:

- Tính bản địa về nguồn gốc của người Mnông ở Việt Nam
- Xác định rõ phạm vi phân bổ về mặt địa giới của người Mnông gar. Trên cơ sở này qua các Yao của các nhóm địa phương khác của người Mnông chúng ta có thể hiểu thêm về nguồn gốc tộc người của họ. Cũng ở buôn Triah, huyện Lắc qua Yao của người Bih (Mnông Bih), người kể chuyện nhắc lại gốc nguồn qúy tộc của tổ tiên họ. Người Bih đã đến đây từ một "gia đình" giàu có ở

phía bắc Đắc Lắc. Tôi đã đến khu vực hoạch định đã được nêu trong Yao của người Bih, thì cư dân hiện nay vẫn tự gọi mình là Eddê Bih. Điều đó chứng tỏ Bih không phải là người Mnông. Cũng không phải là người Edde.

Yao của người Mnông Chin ở Lâm Đồng, tiếp giáp với Đắc Lắk thì hoạch định vùng đất gốc ở một vùng ven biển. Trong lời cúng họ còn đưa hồn của người đã khuất về nơi này, một vùng đồng bằng ven biển. Chin có khả năng chỉ là Chin không phải người Mnông, nhưng khi cùng cộng cư với người Mnông họ tự gọi là Mnông Chin.

Nghiên cứu về mối quan hệ, về những ý tưởng chính đã kể qua các Yao, về hệ thống xã hội của người Mnông Gar, chúng ta có thể thấy được một quy luật rất cũ nhưng vẫn được bảo lưu theo dòng lịch sử về các mặt:

- Tính chất về quyền của đất.
- Những "lý luận" về quyền lợi.
- Sự kế thừa của Tom Bri.

Nhân dân cho rằng Tom Bri là biểu hiện phồn thực của đất đai, bà ta có quyền cai quản đất, nhưng lại không quan tâm đến nghĩa vụ sử dụng của nó. Bà ta là người đại diện về mặt nghi thức. Điều khiến theo cung cách này là một loại quản lý có tổ chức, có quyền, nhưng không thể lạm quyền. Khi chúng tôi xác minh về chủ đề đã nêu, các Tom Bri chỉ trả lời một cách rất thống nhất rằng đó là qui luật của tổ tiên để lại, chả có ngoại lệ nào cả, nhưng mà rất quan trọng, đặc biệt quan trọng. Rừng phải có chủ giống người Việt ở quan niệm đất có thổ công sông có hà bá, nhưng khác ở chỗ là đất (rừng) này có một người chủ trần tục, bằng xương, bằng thịt.

Tiếp theo còn có những đoạn kể về luật tục (Pôp bhien jăt) tín ngưỡng (Prăng năn), tôn giáo (Pôpbhiên juat) danh dự cộng đồng (Hing kuông jeh hên pop krông) trách nhiệm (Prăng năn)

KBAO Dua Nab Ko là một con trâu có hai đầu. Nó là một con vật thiêng đã đưa đến sự ra đời của dòng họ Phốc trong thời xa xưa. Điều lý thú là những hiện vật trang sức bằng đá, tạc một con thú hai đầu, đã được phát hiện trong sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Việt Nam và cả vùng Đông Nam Á hải đảo, cách đây trên dưới 3000 năm. Trước năm 1975 loại trang sức hai đầu thú này đã được phát hiện ở lưu vực sông Đồng Nai, nay là tỉnh Đồng Nai, Hang Gòn, Phú Hòa và ở Nghệ An. Sau năm 1975 ở miền Trung chỉ riêng tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng đã được phát hiện có người nói trên 100 tiêu bản (?). Từ đó có nhà nghiên cứu đã cho rằng trung tâm của chúng là từ đây phát triển ra phía Bắc. Xuống phía Nam lan ra các vùng quần đảo nhất là ở Philippin. Dĩ nhiên cũng có nhiều chủ trương khác, nhưng tất cả đều thống nhất ở cái hướng chung từ lục địa giao lưu trao đổi qua các vùng biển. Nhiều ngôi mộ có chứa hiện vật trang sức này, ngày càng được phát hiện, làm rõ nội dung tính chất văn hóa, nhưng bản thân chức năng của loại hiện vật này vẫn còn là đề tài đương tranh luận. Con vật được biểu hiện qua đồ trang sức đó, chính là con vật gì? Công dụng? Chức năng? Biểu tượng? Chủ nhân? Những lời giải đáp thật là vô cùng phong phú muôn màu muôn vẻ: đó có thể là những vòng đeo tai, những vòng kiểu linh linh(o)mà cư dân hải đảo thường gọi, hay là vòng đeo cổ, hay là bùa yểm, hoặc là vật cài đầu, hoặc là biểu tượng quyền uy... Có thể là hình tượng con lừa, có thể là con dê núi, có thể là con cừu vàng trong huyền thoại, con trâu thiêng để hiến tế... Chuyện kể về Yao Pul Phok góp thêm một tiếng nói đầy quyền lực vào vấn đề đương được tranh luận. Cái hay ở đây là những lời kể của Yao đã nói lên một biểu tượng của tinh thần, chứ không phải là một ảo ảnh của tinh thần.

Cư dân Việt Nam có chung một lòng tin vào con trâu thể hiện qua quan niệm con trâu là đầu cơ nghiệp. Đó là cơ sở chung của nền văn minh trồng lúa. Điều khác biệt là ở Tây Nguyên con trâu không phải là vật

dùng để kéo cày khởi nghiệp mà là vật hiến sinh quan trọng. Con trâu là một trong tam sinh trong những cuộc tế lễ chính. Trâu là tượng trưng dâng lên cho thần để mong thu được cái lợi thực của trần tục. Đặc biệt là trâu trắng mang một ý nghĩa thiêng liêng hơn. Cảnh đâm trâu có niên đại xa xưa được ghi nhận chắc chắn có lẽ là những hình ảnh hoa văn trang trí được đúc trên những trống Đông Sơn (trống loại Heger I). V. Goloubew, Q.Wales... đã giả thiết rằng đó là những cảnh có liên quan đến những hoạt động của sa man giáo. Theo ý kiến của tôi thì điều đó chưa hẳn đúng, nếu như chúng ta có dịp cùng tham dự một buổi lễ đâm trâu trên Tây Nguyên. Chúng tôi cũng đã tiến hành phân loại các cách thức của những hội đâm trâu theo hai dòng đồng đại và lịch đại. Những cảnh diễn tả qua hoa văn trang trí trên trống đồng về tục đâm trâu là cách thường được thể hiện qua tục đâm trâu trong khi làm lễ tang ma.

Trong hội lễ đâm trâu vẫn còn thấy việc sử dụng trâu trắng làm vật hiến sinh ở các tộc người Bana, Xơ đăng, Edê, Jarai,... Màu trắng là màu tượng trưng cho sự hạnh phúc, thịnh vượng.

Lòng tin vào sự tốt đẹp của màu trắng, vào tính chất thiêng của con

số 7, lòng tin vào huyết thống rất phổ biến trong xã hội ở cựu thế giới và tân thế giới. Dù sao về mặt dân tộc học, với chuyện kể về con trâu thiêng hai đầu, về mặt khảo cổ học, về sự tồn tại của khuyên tai hai đầu thú, đã góp phần nào về mặt dân tộc khảo cổ học, xác định tính bản địa của tộc người gốc Nam Á lẫn Nam Đảo trên đất Đông Dương.

Lòng tin đối với những lễ hội phồn thực

Ở người Mnông chuyện kể về phả hệ thường lồng vào cách diễn xướng trong các ngày lễ hội phồn thực, thường là dài lê thê và hay bị ngắt quãng để nghỉ ngơi uống rượu. Miêu tả bằng lời nội dung những điều tin này không nằm trong hoàn cảnh, tức là không có hơi sống của buổi lễ, thật là một việc khó.

Hai ngày lễ quan trọng nhất thường được tiến hành vào trước ngày phát rẫy làm nương và sau khi thu hoạch. Ở người Việt đó là các lễ xuống đồng và lên đồng. Ở người Mnông xuống đồng và lên đồng đều có hàng loạt các lễ ở thời điểm khác nhau, trong bài này chỉ nói về hai lễ chính. Lúa được suy tôn vô cùng tôn nghiêm, hồn lúa là một nữ thần, một sự chuyển hóa từ đất của tổ tiên, tức là đất mẹ trong sự sinh sôi nảy nở. Khái niệm hồn lúa xưa nay thường được lý giải theo thuyết vạn vật hữu linh. Điều đó đúng nhưng chưa đủ. Chưa đủ vì hồn lúa cũng chưa hẳn là một ảo tưởng tinh thần.

Ngày hội mùa hay ngày lên đồng theo quan niệm người Mnông.

Việc tổ chức ngày lễ này phổ biến trong toàn cộng đồng, từng nhà làm riêng, tất nhiên có sự tham gia của tất cả làng. Người nào giàu có, có thể tổ chức cả lễ đâm trâu, có cả người ở các làng khác về tham gia. Cần phải nói rằng sau năm 1945, khi chính thức ban hành lịch mới, thống nhất theo dương lịch, ngày hội mùa không trùng với ngày của dương lịch. Điều này hoàn toàn phụ thuộc vào môi trường sinh sống.

Người Mnông một năm chỉ có 10 tháng, nhưng tháng thứ 10, tháng kết thúc của năm vào mùa khô, lại gồm đến trên dưới 90 ngày. Đó là ba tháng vui lễ hội, ba tháng không làm việc nghỉ ngơi. Có nơi ngày lễ này cũng được tiến hành trong cả làng, trong trường hợp này chồng hoặc em trai ruột của Tom Bri sẽ đứng chủ trì buổi lễ trong một buôn. Ngày nay do hoàn cảnh chiến tranh, nhiều buôn hợp lại thành một buôn, có nhiều Tom Bri trong một buôn, cho nên hiện tượng đã nêu ít xảy ra.

Những ngày lễ tổ chức trước khi xuống đồng, tương tự như lễ hạ điền. Những ngày lễ này được tổ chức riêng từng nhà. Các nhà nghiên cứu đã nói nhiều về ý nghĩa phục sinh của cây lúa, nhưng qua lời kể còn thấy ý nghĩa phục sinh của bà mẹ tổ tiên

của dòng họ. Ngày lễ được tổ chức còn nhằm đề phòng các thế lực ác độc đang rình rập, phá hoại ngăn cản sự phục sinh để phát triển của dòng họ. Vì thế vai trò của nữ chủ nhân rất quan trọng trong những ngày lễ này. Mỗi nữ chủ nhân của một nhà có tác dụng như một vai trò của Tom Bri. Xã hội của Mnông vẫn có loại thầy cúng Bơjao, tức là một loại saman, nhưng những người này không có vai trò gì trong các buổi lễ đã nêu. Nữ chủ nhân sau khi chủ trì lễ cúng phải là người gieo vãi đầu tiên trên rẫy.

Trong lễ cúng đầu tiên này một điểm rất quan trọng cần lưu ý là, đối với người Mnông việc cúng lễ đi liền với yêu cầu phồn thực, gắn liền với cúng dựng nêu, gắn liền với cúng Giàng, thờ cúng trời. Ba sự việc hòa nhập làm một. Cây nêu ở người Mnông có tác dụng chỉ định như một ngôi đền để thờ cúng, nơi mà các vị thần sẽ ngự trị để phối hưởng sự cúng tế, nơi mà con người tiến hành những mối giao cảm giữa mình và thiên nhiên. Còn việc thờ trời đối với các cư dân Đông Dương, kể cả người Việt, đều là việc thờ trời một cách chung chung không có hình dáng cụ thể, diện mạo không rõ ràng, tên tuổi cũng không cần biết.

Những ngày lễ này thường gồm cả một hệ thống như: bắt đầu lúc tìm rẫy phát rẫy (Môih bri), MHĂM nha số, tức là lễ tổ chức đốt rẫy, lễ cúng những khúc củi to chưa cháy hết (Mha Rơ mal ũn), lễ chuẩn bị tỉa lúa hoặc khi đã tỉa lúa xong (Nghệt dun) lễ đuổi sâu cho lúa (kep) lễ khi lúa ra đòng (Ngêt ndah). Có một điều rất hay trong lúc điền dã, tôi đã gặp và người dân cũng rất mong muốn mình phải dự trong một buổi lễ MHĂM Nha sơ ở một nhà trong buôn Sar Luk, 1989. Nhà này phát rẫy bên phía Lâm Đồng, hai làng chỉ cách nhau có con sông Đa Krong, dân của một Tom Bri khác. Ngày tổ chức họ mời Tom Bri cùng gia đình sang bên này cùng dự lễ. Qùa cáp bên kia mang tặng gồm nhiều thứ: Gạo, rượu. Nhưng nhất thiết phải có món cá đánh được ở dưới sông Đa Krong, phơi khô hoặc tươi, nấu trong ống tre. Người ta giải thích đơn giản là vì hai làng chung một dòng sông, có thể lý giải đó phải chăng là biểu trưng của tính đoàn kết, tính hợp tác. Phía Sar Luk, khi khách về cũng có tặng lễ vật, nhưng có gì tặng nấy. Người nhà giải thích là đất của họ cho nên phải xin phép.

Lòng tin vào phồn thực tồn tại ở nhiều tộc người làm nông trên khắp thế giới. Sự gắn vào với việc thờ trời thường thấy khi xảy ra hiện tượng truyền bá và dành địa vị độc tôn của thiên chúa giáo. Các linh mục truyền giáo muốn giành lấy con chiên thường tranh thủ chiếm lấy vai trò lãnh đạo các tín ngưỡng bản địa, hòa nó vào trong nội dung của thiên chúa giáo. Linh mục thay các thủ lĩnh tôn giáo địa phương chủ trì buổi lễ.

Lòng tin vào những hòn đá thiêng.

Tôi đã đến thám sát khu rừng BANG măo Dơn, nơi mà Yao Pul Phok đã nói về những hòn đá thiêng ở trong rừng. Trong hang có nhiều đá. Nhiều hòn đá nằm rải rác trên nương rẫy, cũng được gọi là thiêng nhưng tính chất khác. khu rừng gọi là Krong Oh nga thì không còn nữa. Tình hình đó cũng tương tự như cái gọi là khu rừng Krong Dăm Gur, không ai rõ, tôi đã có dịp khảo sát nhiều hang khác, mà ngày nay khi chúng đã bị đơn độc giữa các trảng, các thung, thì tính chất tầm thường của nó lộ rõ trước mắt các du khách; chúng chỉ mang tính chất thiêng liêng đối với họ nào gắn bó với chúng mà thôi. Nhiều nơi cư dân Mnông gar ở quanh rẫy lại không quan tâm đến chúng, nhưng người Việt mới đến đã lại mang đèn nhang hương hoa đến cúng lễ. Một sự kế thừa xuyên qua các tộc người.

Việc tin tưởng vào lực lượng siêu nhiên của các hòn đá thiêng rất phổ biến ở các tộc người trên đất nước ta. Đó chính là cái chung mà các nhà nghiên cứu gọi là truyền thống của văn hóa cự thạch (Megalith), ở thời đại đồ đá. Tàn dư này vẫn còn được

thể hiện rõ nét qua cung cách mai táng của người thuộc văn minh Đông Sơn. Trong thời đại đồ sắt với sự giao lưu trao đổi với Ấn Độ, ở phía bắc thường phổ biến vào lòng tin đá mọc, bụt mọc, ở phía Nam là tục thờ những Linga và Yoga. Những hiện vật đồ đá này được gán cho những phép thuật thiêng liêng, nhưng chủ yếu vẫn là tác dụng phồn thực, sinh sôi, nảy nở, không những đối với những con người mà còn cả đối với mùa màng gia súc.

Trong hang, đối với người Mnông, họ cũng thỉnh thoảng nhặt được những lưỡi tầm sét, tức là rìu bôn bằng đá mài. Các loại mà họ đã thu nhặt được thật ra cũng chỉ có một loại, theo phân loại của khảo cổ học, là rìu bôn có vai, đó cũng là một đối tượng thiêng để thờ cúng. Họ quan niệm đó cũng là vật thiêng do tổ tiên để lại.

Vài hiện tượng khác.

Dưới góc độ của người Việt, thì thoạt kỳ thủy Nam có liên quan đến rồng, còn Nữ có liên quan đến chim. Rồng đem 50 con về đồng bằng, đó là cư dân hạ bạn. Chim mang 50 con lên núi, đó là cư dân vùng thượng lưu. Cư dân đầu tiên là nữ - mẹ - trên núi. Cách phân chia rồng - nước và chim - núi phổ biến ở nhiều tộc người trên đất nước ta, trừ tộc người Jorai (jarai). Theo huyền thoại của dân tộc thì trung tâm của thế giới chính là núi rồng, nơi hiện nay ở thị xã Pleiku, tỉnh Gia Lai: Rồng tượng trưng cho núi, chính nơi đó tổ tiên của người Gia rai từ lòng đất lên sống trên mặt đất.

Cây xương rồng mang rất nhiều ý nghĩa biểu trưng đối với người Mnông. Trong tiếng Việt cactus là xương của rồng. Một nhánh xương rồng treo trong nhà có thể xua đuổi hết tà ma, ác độc ra khỏi nhà. Một cành xương rồng đặt ở giữa các đường vào làng có ý nghĩa cấm tuyệt đối không được vào làng. Nơi để cúng thần lúa ở rẫy, người ta trồng cây lưỡi long (lưỡi rồng). Đây là một cây ngoại nhập, cũng họ xương rồng, nhưng đồng bào tin rằng trồng được cây này có thể trừ được rắn độc phá hoại đối với người, có nghĩa là bảo vệ được hồn lúa.

Linh hồn của nhà, cũng giống như nữ chủ nhân, cũng mang tính nữ, một con chim bay vào nhà đó là một điều gở. Trên hai đầu nóc nhà thường có biểu tượng để đuổi chim, không cho chim đậu trên nóc nhà. Việc bói toán, dự đoán điều may rủi thường dựa vào tiếng của chim, theo từng loại chim, theo vị trí thời điểm mà người đoán nghe được, Người Mnông quan niệm rằng con chim chính là hồn người đã khuất bay về khu rừng của tổ tiên khi còn ở dưới mặt đất. Trong các buổi lễ người ta thường đan hoặc gọt các hình chim để treo trên cây nêu, treo trong nhà, treo ở chỗ lấy nước... Lúc này chim lại là biểu tượng của hạnh phúc, phồn vinh. Trong trường hợp này biểu tượng chim thường được treo chung với biểu tượng khác như hình nam nữ nằm chồng lên nhau hoặc là hình một con thú bốn chân, có thể chó, trâu hoặc dê...

Gia đình- DLah Prieng Kran.

Đoạn này có thể kể riêng với lối dẫn vấn tắt các đoạn trước, rút gọn thế nào thì tùy theo sở thích của người kể về Yao.

Không ít các nha nghiên cứu nước ta thường cho rằng chế độ mẫu hệ là bậc thang thấp nhất trong cấu trúc xã hội. Từ mẫu hệ lên phụ hệ mới bước vào ngưỡng của văn minh. Đó là lập luận theo sơ đồ của thuyết tiến hóa đơn tuyến. Thực ra mẫu hệ cũng như phụ hệ là những sự phát triển khác nhau của biện chứng lịch sử; chế độ mẫu hệ không có mẫu quyền, và chế độ phụ hệ có chế độ phụ quyền. Cũng có nơi, có lúc chế độ mẫu hệ chuyển sang chế độ phụ hệ, nhưng đó không phải là quy luật tất yếu. Sự không có chế độ mẫu quyền trong cấu trúc xã hội mẫu hệ, tạo cho xã hội này có một cấu trúc với những người quản lý có toàn quyền, nhưng không thể độc quyền, có chức quyền nhưng không có lạm quyền. Khi cộng đồng công nhận "Pu!" nào có TomBri, người này có toàn quyền, có cả

những quyền lực thiêng liêng thần thánh để chỉ huy sự hoạt động của cả cộng đồng và được cả cộng đồng tôn trọng một cách tự giác, cho nên rất triệt để. Cả họ được nhờ, nhưng là một sự nhờ vả có giá trị tâm lý xã hội hơn là kinh tế xã hội. Sự hoạt động được thông qua một uy quyền tối thượng của TomBri, Tombri mang tính chất kế thừa, mẹ truyền con nối theo phả hệ. Tombri là người giữ trật tự kỷ cương trong buôn làng.

Bun sai Tam ba H'Rieh

Bà Bun lấy ông Tam sinh ra bà Rieh

H' là nữ, Y là nam. Đó là quy luật gần như phổ biến, nhưng quy luật nào mà chả có ngoại lệ. Trong chuyện kể của họ SRuk, Yao PulSRuk, K' mới là nữ (khe), H' lại là nam (he).

Ở đây nảy sinh một vấn đề: Ở trên, Bun Tam là tên một người nữ một người nam. Một dị bản khác cho thấy ở đây lại là tên: hai vợ chồng, hoặc là tên người vợ.

Lời một người kể khác về Yao Pul Phok ở buôn Sah Lac Đông như sau:

Bun Tam bà eh ma yơ hi H'Ríeh

Bun Tam sinh ra bà tổ của chúng ta bà Ríeh.

Do đó có thể cho rằng bà này không cần có chồng. Điều này có lẽ phù hợp với những huyền thoại về nguồn gốc tộc người, thường câu chuyện không liên quan đến người chồng.

Chuyện kể chỉ nêu tên người con gái, không cần nói đến con trai. Có con gái tức là có người nối dõi dòng họ, khác với quan niệm người Việt là nhất nam viết hữu thập nữ viết vô. Theo quan điểm này mà phán xét thì ở người Mnông coi trọng nữ khinh nam.

Tên người chồng chỉ được nhắc đến sau khi vợ sinh được con gái, vì thế cũng không có lý do gì mà lý giải rằng những bà như: Put, Jah, Lung, Krung... đều là gái. Trong phả hệ cũng không nhắc đến vai trò thay vợ đảm nhiệm công việc của Tom Bri. Người chồng của Tom Bri trên thực tế có một quyền hành rất lớn trong làng của vợ, nhưng với một điều kiện khắt khe: vợ mình phải còn sống. Cách vận hành này trên thực tế là một điều kiện nghiêm ngặt để bảo đảm quyền lợi của phụ nữ. Sau khi vợ chết người chồng trở thành người ngoài. Ngay sau khi làm lễ tang vợ xong, anh chồng xấu số góa vợ này phải lập tức rời về làng cũ. Chúng tôi đã gặp nhiều trường hợp như thế, xin kể hai ví dụ:

Một cụ già năm 1989, đã ba đời vợ, nhưng phải bỏ làng vợ chống gậy về làng cũ ở với người cháu gái của chị. Sau khi vợ thứ nhất mất, làng vợ đã cưới tiếp cho bà thứ hai, sau đó bà thứ ba. Lúc này đã 85 tuổi, không lấy vợ được nữa cho nên phải một thân một mình ra đi.

Trường hợp thứ hai một ông khoảng 50 tuổi, có con gái trên 30 tuổi, tốt nghiệp đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh, giáo viên cấp III, trong nhà có đủ tủ gương, giường môđec, đầu videô, máy bơm, máy cày, ba xe máy, ... Ông ta đã chuẩn bị sắt, thép, xi măng, sỏi cát để chuẩn bị xây nhà tầng. Rủi thay lúc đó vợ chết, ông ta đã dùng mọi thứ chuẩn bị để xây nhà đem xây mộ cho vợ. Sau khi làm ma xong ông ta lại một thân một mình ra đi, cưới một bà vợ khác trong làng. Ngay cả chăn màn giường chiếu và chiếc xe máy đang dùng cũng phải để lại. Người con rể lên thay thế đảm nhận vai trò của bố vợ. Người này cũng thú nhận về mọi mặt đều thua kém bố vợ: không năng nổ, không tài giỏi, không sáng tạo, không xông xáo, nhưng người đàn ông làm được việc là nhờ "phúc" của vợ.

Hai điều trên đã cho thấy quyền lực của người đàn ông phụ thuộc vào tinh thần của người vợ đang sống, cho nên dù họ có độc quyền đi nữa thì khi vợ chết, mọi việc sẽ chấm dứt luôn.

Người Mnông cũng như nhiều tộc người khác ở Đông Dương thường có sự phân rành rọt giữa chết lành và chết dữ. Chết dữ là chết ngoài quy luật, một cái chết về mặt

sinh học nhưng không được tính đến về mặt xã hội, không được xã hội quan tâm đến. Loại chết phải quên đi này gồm có hai loại:

1- Chết trong nhà nhưng vẫn liệt vào loại chết dữ như: trẻ con chết, thanh niên nam, nữ chưa có tên đi đánh nhau bị chết, phụ nữ chết trong lúc sinh nở...

2- Chết dữ như: trẻ em chết lúc sơ sinh hay loại người mà người Việt gọi là trẻ ranh, chết vì tai nạn, bị giết, bị tù đầy, bị chết trôi, bị hổ vồ, chết vì đói kém, hoặc đủ các loại không rõ nguyên nhân. Ở người Mnông không có tục thờ cúng tổ tiên; không làm cúng giỗ cho người chết. Trừ trẻ ranh, trẻ con ra, những người chết lành đều được quan niệm là có khả năng họ sẽ quay lại về với cộng đồng, tức là những người đã được kể tên ở trong Yao. Những người chết dữ vì thế không có tên ở trong Yao. Tuy vậy nhưng vẫn cứ có ngoại lệ, có người được quan niệm là chết lành, nhưng vẫn không được đưa vào Yao, như các liệt sĩ, những thanh niên đã trưởng thành, đã dựng vợ gả chồng, thậm chí đã có con trai, những phụ nữ chết sau khi sinh con được một vài năm v.v... Ở đây chúng ta thấy có hai loại quy chế qua những ngoại lệ này: quy chế của cộng đồng và quy chế của dòng họ.

Dù sao quan niệm người chết chưa hết chuyện của người Việt vẫn có một cái gì chung giữa các tộc người ở Việt Nam.

Về mặt hiện tượng tên của một người là một biểu tượng được chấp nhận của cộng đồng. Đó là điều quan trọng vì có tên mới là người của xã hội. Khi đặt tên cho con nhất là gái điều đó có ý nghĩa lớn đối với kỳ vọng phát triển tiếp nối của dòng họ, của cả tộc người. Vì thế cho nên qua tên của phái nữ chúng ta nhận ra nhiều mối liên quan đến truyền thống, với tên của những người đã khuất. Người Mnông tin rằng linh hồn của người đã mất, khi rời bỏ cuộc sống trần tục có thể quay lại trần gian qua sự thừa nhận của cộng đồng. Tuy không có tục thờ cúng tổ tiên nhưng họ tin rằng tên của các cụ tổ có một tác dụng lớn trong việc bảo vệ cuộc sống của dòng họ. Tên tuổi của tổ tiên có thể giúp họ thêm sức mạnh để mưu cầu một cuộc sống tốt hơn.

Thông thường sau khi một người đã mất, phải qua một chu kỳ 2,3,4 năm thì người ta mới dùng tên người đã chết để đặt cho thế hệ sau. Cũng có trường hợp sau đó rất lâu trải qua nhiều đời, tên của tổ tiên mới xuất hiện lại. Mỗi một cá nhân chỉ được đồng hóa, hòa tan trong tập thể của dòng họ mẹ mà thôi. Mang tên của tổ tiên cũng có nghĩa là phải hứng lấy trách nhiệm về mặt huyết thống. Dòng đời cứ xuất hiện liên tục qua sự lặp lại của các tên tổ tiên.

Ở người Việt Nam, gia đình theo quan niệm truyền thống bao gồm không những người có mặt, đang hiện diện mà còn gồm cả những người thuộc các thế hệ đương phối hưởng sự cúng tế, cần sự "có mặt" của họ trong những lúc vui buồn hay hạnh phúc với khái niệm ngũ đại mai thần chủ, nghĩa là đến năm đời thì chôn thần chủ, cho nên cả gia đình họp lại có đến 11 đời.

1. Đời thứ 5- Tổ gia đình.

2. Đời thứ 4 - Kỵ - Ghi (kỵ ông, kỵ bà). Có nơi gọi là Ghi

3. Đời thứ 3 - Cụ - Gồ. (Cụ ông, Cụ bà). Có nơi gọi là Gồ

4. Đời thứ 2 - ông bà

5. Đời thứ 1 - bố mẹ

6. Đời của EGO

7. Đời thứ 1 - con cái của EGO

8. Đời thứ 2 - cháu

9. Đời thứ 3 - chắt

10. Đời thứ 4 - Chút

11. Đời thứ 5 - Chít.

Trong không gian xã hội của gia đình gồm cả qúa khứ lẫn hiện tại, tên của các bậc thế hệ tiên tổ không thể dùng để đặt tên cho con cháu.

Ở người Việt thì họ coi trọng thế giới bên kia, một bản sao chép thế giới hiện thực, chỉ có điều là ngược lại, ảnh xạ, ngày

thành đêm, đêm thành ngày. Vì thế cho nên họ rất coi trọng bàn thờ tổ tiên. Ở người Mnông thì thế giới hiện thực này quan trọng hơn. Tổ tiên của họ đã từ dưới lòng đất chui lên để được sống dưới ánh sáng mặt trời, cho nên lòng ham muốn trên đời đối với họ là một ham muốn đương nhiên.

*

* *

Một vài hệ qủa.

Phả hệ đóng một vai trò quan trọng đối với xã hội người Mnông Gar. Sự trình bày chủ yếu qua một Yao Pul Phok không hề có ý nghĩa khái quát về sự thống nhất. Bản sắc văn hóa tộc người Mnông Gar không phải chỉ có thể lý giải được độc nhất bằng một phương pháp này. Điều đó chỉ có ý nghĩa rằng thông qua Yao Pul Phok chúng ta sẽ làm sáng tỏ thêm sự đan xen đa chiều, nhưng thống nhất giữa không gian xã hội nhiều mặt của người Mnông Gar với thời gian xã hội kết tinh lại giữa mối liên hệ huyết thống với núi rừng, địa bàn mà họ đương sinh sống. Thông qua Yao hay Yo chúng ta sẽ lý giải rõ thêm triết lý của cuộc sống trong cấu trúc xã hội Mnông Gar, cùng những cơ chế vận hành trong một trạng thái luôn luôn vận động của cuộc sống, cái bất biến trở thành cái trục cho những sự điều tiết, sinh động. Sự hòa tan của qúa khứ đã khiến cho Yao thành một nhạc kịch, không có nhạc, nhưng khéo dắt dẫn cả tộc người rút từ những kinh nghiệm của qúa khứ lịch sử để đủ sức đương đầu với cuộc sống đời thường, trước mắt đầy khó khăn trắc trở.

Về nguồn gốc bản địa của người Mnông qua Yao Pul Phok, với cách lý giải về họ Phok chúng ta có thể hiểu được. Có lẽ cũng chả có gì tranh luận thêm, nhưng như thế cũng không phải là mọi việc đều ổn thỏa. Điều thú vị nhất là cuộc sống trần tục là do kết qủa của cuộc đấu tranh, tự thân phải biết đấu tranh, để giành lấy quyền sống của mình. Trong sự bao phủ của huyền thoại, đặc sệt và gần như kín mít, như hũ nút, vẫn còn có kẽ hở cho một sự sáng tạo, một cái khe để lọt ra sự tự thân vận động. Đó chính là triết lý của những người biết yêu cuộc sống, có nghệ thuật sống.

Qua lời kể có những nhận xét, hình như là giản đơn nhưng lại là chi tiết rất đắt. Ví dụ như Pa Kuan cho người Mnông đất lại còn cho cả giun. Một chi tiết tầm thường chăng? Đây là một chi tiết có lẽ kết tinh của hệ thống lý luận về môi trường. Đất để làm ăn sinh sống phải là đất có giun, chứ không phải là những đất đồi trọc, trảng tranh như hiện nay. Mặt khác nhận xét này lại ở một tộc người chuyên làm nương rẫy, tức chuyên trồng lúa khô chứ không phải là ở tộc người chuyên sống vào nghề trồng lúa nước. Đất có giun là một kinh nghiệm có chiều dày lịch sử về mặt sinh thái học. Rừng bạt ngàn nhưng cho cây làm nhà chỉ có 7 que, đó là ước lệ hay là ước thúc nhằm bảo vệ rừng, nguồn sống chính của cả tộc người.

Trong các Yao còn lưu lại nhiều mảnh vụn về nền văn minh Đông Sơn. Họ có phải là hậu duệ của nền văn minh chưa bị tàn lụi hẳn hay không? Đây là điều để trống trong khoa học, vì chưa có sự đầu tư để chứng minh nghiên cứu. Dù sao thì cơ cấu xã hội của người Mnông Gar cũng có thể góp phần tham khảo về lịch sử học. Kể về phả hệ nhưng lại có liên quan đến Tom Bri, Tom Tech, đến vai trò của người chồng, đến tác dụng của những anh em trai, tức là vai trò của người cậu. Đất rừng tuy vẫn là đất sử dụng chung, nhưng vẫn là đất có chủ sở hữu. Quyền sử dụng và quyền sở hữu được phân ra tách bạch, một bên có liên quan đến công xã nông thôn, bên kia có liên hệ công xã huyết tộc. Đây phải chăng là một ví dụ cho thấy việc phân chia tách bạch giữa công xã nông thôn và công xã huyết tộc là hai nấc thang trong tiến trình tiến hóa xã hội đơn tuyến là một quan điểm cần được đánh giá lại qua thực tiễn

nhận thức mới.

Qua các Yao có một điều bổ sung có thể góp phần cải chính các ghi chú của các nhà nghiên cứu từ đầu thế kỷ này và còn tiếp tục suy diễn không chính xác lắm cho đến tận ngày nay. Các nhà nghiên cứu này đều nói đến sự tiếp xúc với các chủ làng, già làng là nam. Già làng là nam thì chính xác, như trên đã trình bày. Chủ làng là nam là điều chưa chính xác, không đúng. Trong việc đứng ra điều hành, quản lý trong nội bộ, chủ làng về hình thức là nam. Đó là chồng hoặc anh em ruột của Tom Brui, về đối ngoại tiếp xúc với người ngoài, nếu không hiểu qua phong tục, thì về mặt hình thức cũng chỉ tiếp cận với nam. Nữ chủ làng trong các ghi chép nói về vợ của chủ làng, như chiêu đãi khách, thường là để chồng và khách ăn trước, mình chỉ ăn phần thừa sau khi kết thúc tiệc tùng. Nhưng có một chi tiết thoáng qua rất nhanh nhưng theo phong tục lại rất quan trọng: Đó là khi mang rượu ra, bao giờ vò rượu cần đó chủ làng chính tông cũng phải uống làm phép trước tiên, sau đó những người khác mới được uống tiếp. *Khách lạ không dễ gì mà tiếp xúc với chủ làng thực sự, mà chỉ được tiếp xúc với người đại diện của chủ làng.* Vai trò chính thức của vị nữ chủ làng nằm ở vị trí ẩn, vì đó là linh hồn của làng cho nên không phô ra. Nam chủ làng có hoạt động được cũng là nhờ có hồn của nữ chủ làng, tức là còn vợ.

Qua các Yao cũng thấy rằng xã hội mẫu hệ ở người Mnông là một cấu trúc vững bền chứ không phải tàn dư. Mặt khác điều này cũng cho thấy những nét khái quát vội vàng theo kiểu sơ đồ hóa, như các dân tộc có nguồn gốc Nam Á, thì tổ chức xã hội theo chế độ phụ hệ, còn các dân tộc có nguồn gốc Nam Đảo thì tổ chức xã hội theo chế độ mẫu hệ. Người Mnông là tộc người có nguồn gốc Nam Á, nhiều tộc người khác có gốc Nam Á ở Tây Nguyên cũng tổ chức xã hội theo chế độ mẫu hệ. Chế độ mẫu hệ là một chế độ không phải mang tính chất lạc hậu hơn chế độ phụ hệ như nhiều nhà nghiên cứu đã lầm tưởng, Người Chàm theo chế độ mẫu hệ đã xây dựng được một nhà nước có nền văn minh rực rỡ. Cho nên về mặt lô gích lịch sử đã chứng minh, không cần có sự chuyển tiếp từ mẫu hệ sang phụ hệ mới bước được vào ngưỡng cửa của văn minh, tức là có nhà nước.

Mỗi lần nghe Yao người Mnông như nung nấu tâm can và trí óc. Đó là lòng khát khao muốn hòa tan qúa khứ vào trong hiện tại. Sự sống động của qúa trình hòa tan này vẫn còn có nhiều động tác trong sự phát triển tương lai. Hiện nay rõ ràng là với cung cách quản lý mới đã làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn giữa truyền thống và sự sản xuất mới. Sự kết tinh của qúa khứ trong sự hòa tan giữa huyết thống và đất đai đã gặp nhiều trở ngại, làm ảnh hưởng đến mọi mặt cuộc sống xã hội.

Môi trường nóng ẩm của vùng nhiệt đới là tiền đề cho sự phát triển của nghề nông nguyên thủy. Trong cung cách làm rẫy mỗi cái rẫy thường được sử dụng trong hai ba năm, sau đó thường bỏ không 8 - 10 năm, để rừng thứ sinh hồi phục. Sau hai, ba chu kỳ phát rẫy họ thường quay lại về nơi cũ. Người Việt với nền nông nghiệp trồng lúa nước mang tính chất thâm canh, đất được sử dụng hàng năm, năm vài vụ. Với luật đất đai mới, đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước, nhận thức của người Việt gặp điều kiện mới, đã được phát triển không đúng hướng, dẫn đến tình trạng cha chung không ai khóc. Đối với người Mnông đất vẫn có chủ. Những người Việt, những người đi kinh tế mới, những người đi mở mang nông trường trồng các cây công nghiệp, cứ thấy rừng bạt ngàn, các trảng tranh, rừng tre cứ tưởng là trời cho, tự tiện vào khai thác, tự tiện mở rộng phạm vi cư trú. Thật ra đối với người Mnông tranh tre ai muốn lấy cũng được, mua họ cũng không bán, nhưng ít nhất phải có buổi lễ đơn sơ, chén rượu nhạt để báo cáo với tổ tiên, xin chu cấp, lộc cúng tế người hưởng cả, gọi là

có lời với thần linh. Tuy cúng chỉ là hương hoa, nhưng cũng chứng tỏ tấm lòng thành còn tưởng nhớ.

Một mặt rất rõ khác được thể hiện sau khi giải phóng, nhất là từ khi có phong trào hợp tác 1975 - 1985. Đứng trước áp lực dân số, nhiều hợp tác xã không bảo đảm đủ diện tích đất canh tác cho các xã viên, chu kỳ để đất nghỉ ngơi từ 8- 10 năm nay rút xuống còn 2 - 3 năm, làm cho đất thêm cạn kiệt. Đưa đồng bào vào lâm trường, nông trường quốc doanh, thì lương công nhân, nông lâm trường cũng không đủ nuôi sống người làm việc, lấy đâu mà có thể nuôi cả gia đình. Họ phải vừa làm công nhân lâm trường vừa phải phát rẫy để đảm bảo nguồn sống cho cả gia đình, cho nên việc xẩy ra mâu thuẫn, xung đột là điều tất yếu. Đối với người Mnông tuy vẫn có Tom Bri quản lý làm chủ rừng, chủ bến nước, nhưng người buôn này qua phát rẫy trên địa phận quản lý của buôn khác, xưa nay vẫn không có gay cấn gì, nay thì ngay trong cả một làng, nhiều vấn đề đã nổi cộm lên trong việc tranh giành đất đai, không giải quyết thì họ lại đi phá đất của nông lâm trường: cây cối mới trồng hai, ba năm họ cũng phá, nhưng cũng chả ai dám nói. Sự biến đổi lớn có tính chất cách mạng, nhưng không theo kịp với sự phát triển chung, cho nên với những lời giải thích, tuyên truyền nhân dân cho rằng chỉ no tai chứ không no bụng. Hệ thống quản lý đất đai cũ dựa vào huyết thống đã bộc lộ ra nhiều khuyết điểm dẫn đến tình trạng ăn hết cả rừng. Hệ thống mới lại tiếp tục phá hoại môi trường không những chỉ do một tộc người mà còn do nhiều tộc người với những phương thức hiện đại hơn. Mặt khác hệ thống mới chưa lưu ý đến vấn đề truyền thống cho nên đã gây nên những bất hòa giữa các tộc người.

Ở người Mnông qúa trình hòa tan vào cái mới diễn ra rất mạnh mẽ. Điều đó phần nào do họ theo chế độ ngoại tộc hơn (exogamy). Các nhà nghiên cứu trước đây thường cho rằng đó là chế độ ngoại tộc hôn lưỡng hợp. Thực ra với vị trí trung gian, có mối giao lưu trao đổi rộng rãi với người Việt, người Khơ Me, người Lào và nhiều tộc người khác, cho nên trai Mnông thường chọn vợ trong phạm vi cả một kring rộng lớn. Ngày nay qua nghiên cứu các cuộc hôn nhân của nam Mnông, nhiều người còn lấy vợ ở các tộc người khác như Việt, Khơ Me, Edê v.v... Những người này khi quay về buôn làng cũ không thể không mang những gì mới lạ mà mình tự tiếp thu được từ bên ngoài. Nữ trong buôn bắt chồng phải chọn người bạn đời ở các họ khác, thường là *người làng*. Những người này về làng nhờ "phúc" của vợ cũng đã phát huy nhiều tác dụng tích cực. Một điều thay đổi mới có liên quan đến sử dụng đất đai là việc buôn bán đất đai. Hiện tượng này có thể xảy ra từ đầu thế kỷ. Các buôn làng to gặp thiên tai địch họa có thể bán gọn đất rừng cho làng khác, rồi dời làng đi nơi khác hoặc xin ở vào địa vị phụ thuộc. Qúa trình này có bị chậm lại trong thời kỳ chiến tranh vì những đợt tản cư hay những đợt bị tập trung thành ấp chiến lược. Sau năm 1975, một số ít ở lại, nhưng phần lớn quay về buôn cũ. Dân các vùng căn cứ sau nhiều năm gian khổ đổ bao xương máu để giữ đất, bị giặc chà đi xát lại, trở thành tiêu điều xơ xác, nhưng đã nồng nhiệt đón tiếp, nhường cơm xẻ áo cho những người trở về buôn cũ. Trải qua năm tháng, khi chu kỳ luân chuyển của rẫy bị rút ngắn dần việc tranh chấp đất đai trong nội bộ tộc người dần dần nảy sinh, liên tục xuất hiện. Sự xuống cấp trong những mối quan hệ giữa con người với sự tàn phá môi trường, là một cặp sinh đôi, như con trâu huyền thoại hai đầu đương đứng trước sự phát triển của tộc người. Nghe Yao, người Mnông không ân hận về nỗi nghèo, sự nhớ nhung của núi rừng, mà khắc khoải về một sự tù túng mất rừng. Dù sao chuyện kể về Yao vẫn tiếp tục.

Sơ đồ 5: Sự truyền đời qua các thế hệ họ Phốc.

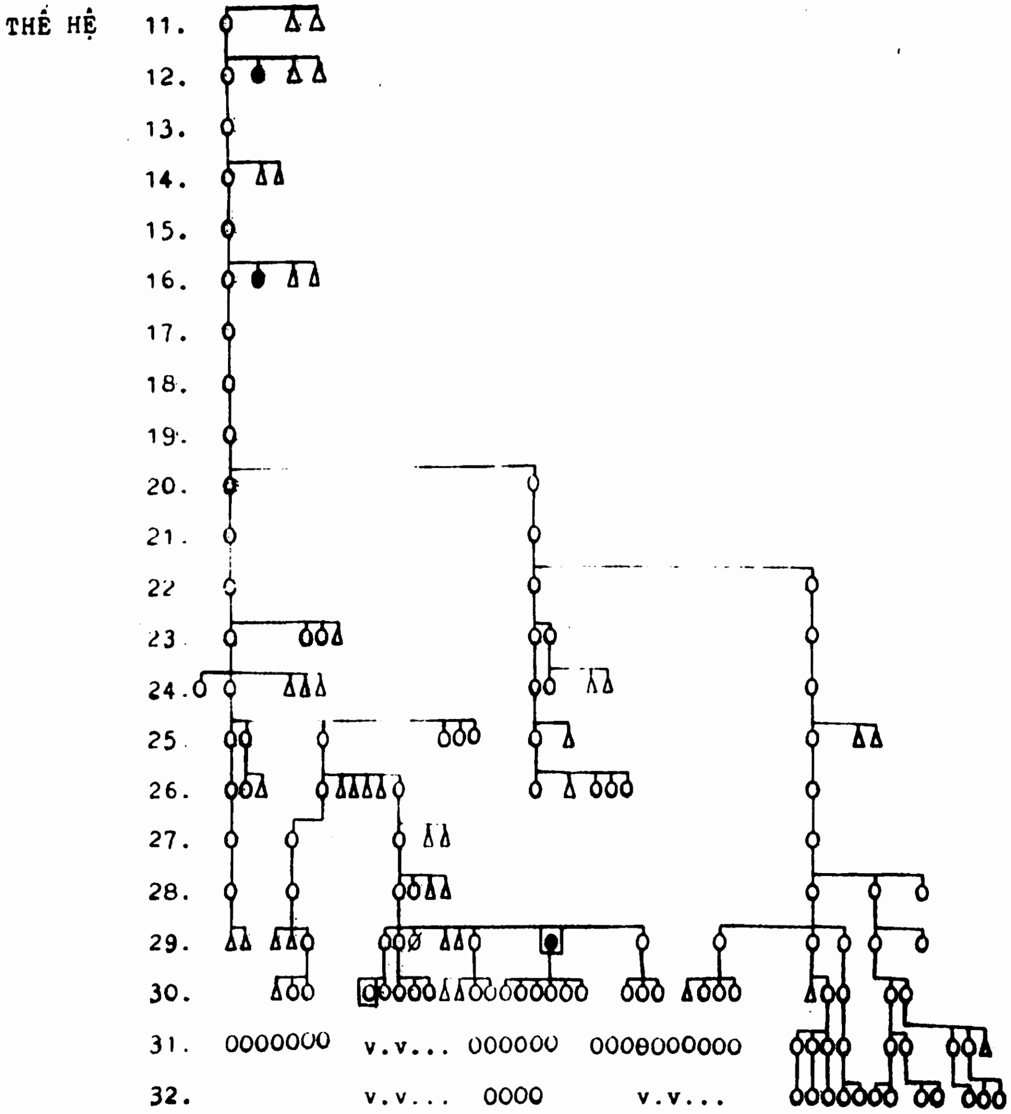

CHÚ THÍCH:

- O. Nữ
- Δ. Nam
- ●. Nữ tách lập ngành khác
- [O] Tom Teh, Tom Bri, dương chức
- [●] Người kể chuyện, tên là H'Riêng. Tom Bri thứ 2 đời 29
- Ø. Nữ, chết. Tom Bri thứ 1 đời 29

B-TƯ LIỆU THAM KHẢO

1-*Tư liệu điền dã*- Người dịch và chuyển sang việt ngữ là Y Tang Phốc, biết Pháp văn, KSOR Luật, giáo viên cấp III, sở giáo dục và đào tạo Dắc Lắc. Phần lớn người kể chuyện sau đó đã giải thích luôn bằng tiếng Việt, trân trọng cảm ơn tất cả đồng bào đã hết lòng giúp đỡ trong những đợt công tác điền dã.

2- *Thư mục tham khảo.*

1- Viện dân tộc học. 1978 *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Các tỉnh phía Bắc*. Hà Nội. 2. Viện dân tộc học. 1984 *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Các tỉnh phía Nam*. Hà Nội.

3- Aymonier, E.1983. Notes sur les coutumes et croyances

supertitieuses des Camdodgiens. ER. No. 16. 1985. Notes sur le Laos. ER. No. 20.

4- Barrow, T.E. 1967. Material evidence of the bird-man concept in Polynesian creation myths, in: Highland G. et al. eds: 103-119.

5- Bellwood, P.1978. Man's conquest of the Pacific London.

6- Béyer. H.O. 1948. Philippine and east Asian archaeology and its relation to the origin of the Pacific Islands population: BNRCP. 29.

7- Bezacier, L. 1972. Le Vietnam. I. Paris.

8- Bouroutte, B. 1955. Essai d'Histoire des populations montagnardes du Sud Indochinoises jusqu'à 1945. BSEI NS? XXX. I.

9- Colani, M. 1935. Mégalithes du Haut Laos. P. EFEO. No. 25, 26. 1937. Instruments modernes indochinois, survivances de types préhistoriques. Paris. 1940. Emploi de la pierre en des temps recul'és: Annam - Indonesie - Assam. BAVH. Hanoi.

10- Condominas, G. 1952. Le lithophone préhistorique de Ndut Lieng Krak. BEFEO. XIV. 359-392.

11- Dournes, J. 1977, Potao, une théorie du pouvoir chez les Indochinois Jorai. Paris.

12- Dumezil, G. 1968. I. 1971. II. Mythe et Epopée. Paris.

13- Eliade, M. 1964. Shamanism: Archaic Techniquis of Ecstasy. New York.

14- Encyclopédie de la Pléiade. 1968. Ethnologie Genérale. Paris.

15- Encyclopédie de la Pléiade. 1972. Ethnologie Régionale. Paris.

16- Fontaine, H, 1972. Nouveau chap de jarres dans le province Long Khanh, BSEI 47. 397-486.

17- Fox, R. 1973. Kinship and Marriage. Penguin Books.

18- Fox, R. 1970. The Tabon Caves. Manila.

19- Frazer, J.G. 1935. Le roi magicien dans la société primitive. Paris. 2 vol.

20- Gans, E. 1985. The End of Culture. London.

21- Geertz, C. 1973. The Interpertation of culture. New York.

22- Godelier. M. 1984. L'Idéal et le matériel. Paris.

23- Goloubew, V. 1929. L'Age du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam. BEFEO. XXIX. I-29.

24- Harris, D.R. 1972. The origins of agriculture in the tropics. American Scientist. 60. 180-193.

25- Hautala, J. 1965 Survivals of the cult of Sacrifice Stones in Finland. Temenos. I.65-86.

26- Heger, F. 1902. Alte Meltalltrommeln aus Sudost - Asien. Leipzig.

27- Hofer, T. and P.N. ed. Life history as cultural construction performance. Budapest. 1988.

28- Hoop, A.N. van der, 1932. Megalithic remains in South Sumatra. Zutphen.

29- Leach, E.R. 1954. Political system of Highland Burma. London.

30- Levi-Strauss, C. 1963. Structural Anthropology. New York.

31- Lewis, I.M. 1971. Ecstatic Religion. London.

32- Loofs, H.H.E. 1967. Elements of the megalithic complex in Southesst Asia: an annotated bibliography. Canberra.

33- Maurice, A. 1951. Trois fêtes agraires Rhadé. BEFEO: XLV. I.

34- Needham, R. 1972. Belief, Language and Experience. London.

35- Paládi, K.A. andZ. S.ed. 1987. Village and Town. Budapest.

36- Pentikainen, J. 1969- The Dead without Status. Temenos. 4. 92-102.

37- Pettersson, O. 1966. Monotheism or Polytheism? Temenos. 2.48-67.

38- Robert, A.G. ed. 1968. Studies on Mythology. Illinois.

39- Royce. A.P. 1972. Ethnic Identity. Bloomington.

40- Saurin, E. 1973- La champ de Jarres de Hang Gon, Près Xuan Loc sud Vietnam, BEFEO. IX; 329-358.

41- Sebag, L. 1971, L'Invention du monde chez les Indiens Pueblo.

42- Talmman, M. 1959. Dictionary of American Folklore. New York.

43- Taegon, K. 1981. A study of shamanism in Korea, Séoul. IV-8.

44- Taylor, E.B. 1871, Primitive Culture. London.

45- Vernant, J.P. 1965. Mythe et pensée chez les Grecs. Paris.

46- Wales, H.G.Q. 1957. Prehistory and religion in Southeast Asia. London.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ RUỘNG ĐẤT Ở MỘT ẤP KHAI HOANG TRONG THẾ KỶ XIX - ẤP THỦ TRUNG (KIM SƠN)

ĐÀO TỐ UYÊN- NGUYỄN CẢNH MINH

Như mọi người đều biết tháng 2 năm Kỷ sửu (1829) nhà doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã trực tiếp điều hành và tổ chức công cuộc khẩn hoang lập ra huyện Kim Sơn gồm 7 tổng với 60 lý ấp trại (1). Công cuộc khẩn hoang được tiến hành ở qui mô cấp huyện, do vậy phân cấp đất đai cũng được nhà nước qui định một cách thống nhất trong toàn huyện. Tuy nhiên ở từng lý, ấp, trại với những đặc điểm về địa hình, nhân đinh và luật lệ không phải không có những nét riêng của nó. Sau đây chúng tôi xin nêu tình hình phân bố ruộng đất ở một ấp cụ thể được khai hoang trong thế kỷ XIX - ấp Thủ Trung (Kim Sơn)_ để minh họa cho nhận xét nói trên.

1- Vài nét về vị trí địa lý và đất Thủ Trung trước khi khai hoang.

Ấp Thủ Trung xưa kia thuộc tổng Hướng Đạo, huyện Kim Sơn, phủ Yên Khánh, trấn Ninh Bình, nay là thôn Thủ Trung, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (2), phía Bắc giáp trại Yên Thổ và huyện Yên Mô, phía Nam giáp Sông Đáy, phía Tây giáp ấp Kiến Thái và phía Đông giáp ấp Đông Bắc. Trước khi con người đến đây khai khẩn, đất Thủ Trung nói riêng và huyện Kim Sơn nói chung còn là bãi bồi ven biển thuộc phủ Trường Yên toàn cỏ lau, cỏ lác và sú vẹt.

"Kể từ khi mới bắt đầu
Quan tham tán Trứ sớ tâu triều đình
Rằng nay hải phận Ninh Bình
Ước dư muôn mẫu Châu Ninh cũng gần" (3).

Đất đai rộng rãi nhưng sức lực hạn hẹp của vài ba trại từ Thổ Mật xuống không thể khai hoang vùng đất hoang đầy vất vả này. Dân của trại Yên Thổ giáp với Thủ Trung chủ yếu làm nghề đánh cá và chăn vịt để đảm bảo cuộc sống hàng ngày. Cho đến khi công cuộc khẩn hoang được tiến hành trên một phạm vi rộng lớn thì những nông dân của Yên Thổ cũng tiếp tục khai phá, góp công sức của mình khẩn đất, đào sông xây dựng nên huyện Kim Sơn.

II- Qúa trình khai hoang thành lập ấp Thủ Trung.

Sau khi đã xem xét địa thế, Nguyễn Công Trứ thấy có thể khẩn hoang để giải quyết ruộng đất cho nông dân, ổn định trật tự xã hội, đồng thời tăng nguồn thu nhập cho nhà nước phong kiến. Ông đã đề nghị "Cho những người địa phương giàu có chia nhau trông coi làm, mộ dân nghèo các hạt đến khai khẩn... cấp cho tiền công để làm nhà cửa, mua trâu, bò nông cụ, lại lượng cấp tiền gạo lương tháng hạn trong 6 tháng. Ngoài hạn ấy thì làm lấy mà ăn, ba năm thành ruộng đều chiếu lệ tư điền mà đánh thuế"(4).

Sớ tấu của Nguyễn Công Trứ được vua Minh Mệnh phê chuẩn đồng thời ông cũng được vua giao cho trọng trách trực tiếp điều hành công cuộc khai hoang ở Kim Sơn. Nhiều người đã tình nguyện đứng ra chiêu dân lập ấp, phá thảo khai hoang. Theo tài liệu địa phương thì hai chiêu mộ của ấp Thủ Trung là Dương Công Nhuận quê xã Đông Tĩnh và Vũ Quốc Khuế người

xã Hà Dương huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, trấn Nam Định (5). Trong cuốn: "Thủ Trung ký lục" do phó tổng Dương Công Nhuận viết năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) có chép "khi được nhà nước chuẩn y, doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ cùng với quan tuần phủ Lê Văn Túc phối hợp tiến hành. Được tin đó chúng tôi bàn tính đi theo cụ doanh điền sứ từ tháng 3 năm Kỷ Sửu để xem xét ruộng bãi. Đến ngày 29 tháng 3 năm Kỷ Sửu về xã Thổ Mật (Yên Mô) lĩnh bằng cấp, giấy tờ, đồ bản (đã xem thực địa) sau đó bắt tay ngay vào cuộc khẩn hoang. Đúng ngày mồng 1 tháng 4 năm ấy bắt đầu làm lễ tế thần, đào đất khởi công, xây dựng làng mới, sửa sang mọi việc, đúng với thể chế đương thời. Từ đó đặt tên làng là ấp Thủ Trung (6), Lực lượng đến khai khẩn đầu tiên có các nguyên mộ - đó là những người dân nghèo khổ từ các xã Đông Tĩnh, Hà Dương, Đông Ba thượng và Đông Ba hạ thuộc huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng trấn Nam Định cùng quê hương của hai chiêu mộ. Theo cuốn sổ đinh còn lại ở ấp Thủ Trung viết năm Minh Mệnh thứ 10 thì số đinh mà chiêu mộ được vào cuối năm đó gồm 30 người nguyên ngạch thực số và 1 ngoại tịch (7). Phần lớn họ ở lứa tuổi từ 31 đến 53 (19 người), từ 20 đến 29 tuổi (11 người) và 1 người ở tuổi 18 - đấy là những đinh tráng khỏe mạnh. Về sau có thêm một số thư mộ và tòng mộ từ xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy đến và huyện Yên Mô (Ninh Bình) sang. Theo cuốn "Thủ Trung ký lục" (8) thì đầu năm Giáp Ngọ (Minh Mệnh thứ 15), ấp Thủ Trung có tất cả 67 đinh từ các nơi khác đến. Trong đó lực lượng nguyên mộ, thư mộ là những người quyết định đưa đến sự thành công của công cuộc khẩn hoang:

"... *Gian nan năm, sáu năm trời*
Mở mang bờ cõi sông ngòi khang trang
Có điền thổ, có dân làng
Lập ra bốn giáp chúng thường ky yêu" (9).

Lập ấp xong, dân ấp làm lễ cáo thần, chọn đất định hướng phân châm tháng 11 năm Minh Mệnh thứ 15 dựng lên ba gian chính ngự, cuối tháng chạp ngôi miếu của ấp hoàn thành, Chân nhang thành hoàng được rước từ miếu Đông Tĩnh về miếu Thủ Trung để bốn mùa tế tự. Hàng năm bốn giáp Tây Bình, Đông Thanh, Nam An và Bắc Định lần lượt lo biện lễ. Đứng đầu ấp là ấp trưởng Dương Công Nhuận, bên cạnh đó có viên dịch mục do cụ Vũ Quốc Khuê đảm nhận. Ngay từ khi dựng ấp, điều lệ trong làng đã được đặt ra gọi là "Hương Trung tương ước". Với 17 đại mục gồm 212 điều. Bản hương ước của ấp Thủ Trung nêu lên một cách đầy đủ, chặt chẽ và hệ thống những qui định bắt buộc mọi người phải thi hành. Về cơ bản, tổ chức làng xã ở cựu quán lại được tái lập trên quê hương mới và dần dần nó được bổ sung một cách hoàn chỉnh.

III- Tình hình phân phối ruộng đất ở ấp Thủ Trung trong thế kỷ XX.

Về tình hình phân phối ruộng đất sau khi khai hoang là vấn đề lý thú và còn cần được tìm hiểu, đi sâu nghiên cứu thêm. Song, qua những tư liệu văn tự còn lại chúng ta có thể hiểu được phần nào kết quả của công cuộc khẩn hoang và tình hình phân phối ruộng đất ở ấp Thủ Trung.

Theo cuốn "Công tư điền thổ thuế ngạch" (Minh Mệnh thứ 15) thì toàn bộ ruộng đất của ấp lúc đó có 300 mẫu, phù sa thành ruộng 2 mẫu. Trong đó tư điền: 250 mẫu.

Nhất đẳng điền:	17 mẫu
Nhị đẳng điền :	34 mẫu
Tam đẳng điền :	199 mẫu
Có hạng thổ:	108 mẫu
Thổ cư:	31 mẫu
Thổ ương:	30 mẫu
Đất để mồ mả và bãi thả trâu:	21 mẫu
Đất cói:	26 mẫu

Như vậy lấy tổng số đất ở chia cho dân đinh, thì bình quân một đinh được 1 mẫu đất ở (đúng với qui định chung của nhà nước đối với tất cả các làng ấp (10). Trong số 250 mẫu ruộng đã cày cấy được, trừ 26 mẫu 4 sào là các loại ruộng thuộc làng quản lý. Bản "Hương Trung hương ước"(11) cho biết ấp Thủ Trung để tới 17 loại ruộng theo công việc:

1- Ruộng khai trống mõ hàng năm(Mồng 6 tháng giêng)	1 mẫu
2- Bút chỉ lý tưởng	2 mẫu
3- Ruộng dịch mục	1 mẫu
4- Ruộng khoán thuê	5 sào
5- Ruộng tuần	1 mẫu
6 - Ruộng Hội Tư văn	1 mẫu
7- Học điền	1 mẫu
8- Ruộng thần từ	2 mẫu
9- Ruộng cúng tế	8 mẫu
10 - Ruộng thanh minh	1 mẫu 1 sào
11- Ruộng chạp tổ	1 mẫu 3 sào
12- Ruộng hương đăng và giữ từ	2 mẫu 2 sào
13- Ruộng làng lão	1 mẫu
14- Đất làm đình	1 mẫu
15- Ruộng vàng mã	3 sào
16- Ruộng nhạc	1 mẫu
17- Ruộng mõ	1 mẫu

Các loại ruộng trên không phải đóng thuế và được xem là sở hữu của làng, của hội, hoa lợi thu được dùng vào việc tế lễ hàng năm vào các việc công ích khác. Phần ruộng đất còn lại được chia theo chế độ "Tư điền quân cấp" (12) mà trong sổ sách gọi là tư điền (13). Bình quân cho một đinh của ấp Thủ Trung khoảng 7 mẫu 5 sào ruộng. So với mức của toàn huyện (10 mẫu/1 đinh), ấp Trì Chính khoảng 10 mẫu/1 đinh, các ấp, trại của tổng Chất Thành khoảng 6 - 7 mẫu/1 đinh thì ở Thủ Trung thuộc mức trung bình. Theo chế độ chung, ruộng đất này được hưởng hết một đời, sau này người được chia ruộng chết đi, nếu không có con trai hoặc có con trai nhưng chưa đến tuổi thành đinh thì số ruộng đất đó phải trả lại cho làng. Ở Thủ Trung ruộng mới khai hoang sau 5 năm mới phải nộp thuế và lệ thức năm đầu tiên là:

Thóc :	168 bát
Thập vật tiền :	4 mạch
Mao nha tiền:	20 văn

Như vậy số thóc và tiền phải nộp hết sức nhẹ, đấy là một ưu ái của nhà nước đối với chủ ruộng khẩn hoang ở Kim Sơn.

Từ năm Tự Đức nguyên niên (1848) nhà nước ban hành chế độ ruộng đất mới ở Kim Sơn: ruộng đất cấp cho dân đinh chia thành hai loại: một nửa là tư điền thế nghiệp và một nửa là tư điền quân cấp. Chế độ này được bổ sung thêm bằng sự phê chuẩn của vua Tự Đức ngày 12 tháng 11 năm Tự Đức thứ 4 (2/1/1852) (14). Với chế độ này con trai đẻ cũng như con nuôi, vợ góa và con gái của nguyên thư mộ chết trước năm 1848 cũng được chia một phần ruộng thế nghiệp. Theo cuốn "Sơ đồ cấp ruộng tư" của ấp Thủ Trung năm Tự Đức thứ 6 thì số người có tên trong sổ là 69 người với số ruộng đất cấp theo thứ bậc khác nhau. Cụ thể là:

Số TT	Họ và tên	Chiêu nguyên	Thổ cư	Diện tích ruộng đất được cấp.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1-	Dương Công Nhuận	ch.mộ	2 mẫu 5 sào	8 mẫu 3 sào
2-	Vũ Quốc Khuê	-	2 mẫu 5 sào	7 mẫu
3-	Dương Văn Hoạch	ng.mộ	1 mẫu	5 mẫu 5 sào
4-	Trần Văn Thủy	-	1 mẫu	4 mẫu 2 sào
5-	Vũ Bính	-	1 mẫu	4 mẫu 1 sào
6-	Dương Văn Qúy	-	1 mẫu	4 mẫu 2 sào
7-	Vũ Tuần Quản	-	1 mẫu	4 mẫu 3 sào
8-	Ngô Đức Vọng	-	1 mẫu	4 mẫu 1 sào
9-	Vũ Thành	-	1 mẫu	4 mẫu 4 sào 10 thước
10 -	Dương Văn Xuyến	-	1 mẫu	4 mẫu 7 sào
11-	Vũ Thế Vinh	-	1 mẫu	4 mẫu 3 sào

12- Trần Văn Lợi	thứ mộ	1 mẫu	3 mẫu 6 sào
13- Dương Văn Nghĩa	-	1 mẫu	3 mẫu 6 sào 10 thước
14- Vũ Trọng Cuông	-	1 mẫu	3 mẫu 9 sào
15- Đinh Văn Lương	-	1 mẫu	3 mẫu 6 sào
16- Nguyễn Văn Cẩn	-	1 mẫu	3 mẫu 6 sào 5 thước
17- Dương Văn An	-	1 mẫu	3 mẫu 5 sào
18- Phạm Văn Vượng	Tân mộ	1 mẫu	2 mẫu 1 sào
19- Phạm Văn Tài	Tân mộ	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
20- Nguyễn Văn Điền	-	1 mẫu	2 mẫu 5 sào
21- Vũ Văn Thịnh	-	1 mẫu	3 mẫu 1 sào trong đó có 1 mẫu 1 sào mua của Nguyễn Liên
22- Đinh Văn Khâm	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
23- Tống Văn Nhật	-	1 mẫu	2 mẫu 8 sào
24- Vũ Hữu Vinh	-	1 mẫu	2 mẫu 7 sào 10 t
25- Phạm Văn Triệt	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
26- Dương Văn Khóa	-	1 mẫu	2 mẫu 7 sào
27- Phạm Tựa	-	1 mẫu	2 mẫu 4 sào
28- Nguyễn Văn Trịnh	-	1 mẫu	2 mẫu 6s 10t
29- Ninh Văn Khải	-	1 mẫu	2 mẫu 5s 14 th
30- Nguyễn Kính	-	1 mẫu	2 mẫu 6s 3 th
31- Dương Văn Diện	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
32- Phạm Viết Song	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
33- Dương Văn Hoàng	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
34- Phạm Viết Thọ	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
35- Nguyễn Văn Viết	-	-	2 mẫu 6 sào
36- Dương Đốc	-	-	2 mẫu 6 sào
37- Vũ Ngàn	-	-	2 mẫu 6 sào
38- Phạm Thấu	-	-	2 mẫu 6 sào
39- Trần Thủ	-	-	2 mẫu 6 sào
40- Nguyễn Táp	-	-	2 mẫu 6 sào
41- Dương Liên	-	-	2 mẫu 6 sào
42- Phạm Cát	-	-	2 mẫu 6 sào
43- Lê Nguyên	-	-	2 mẫu 5 s 4 th
44- Dương Văn Độ	-	-	3 mẫu
45- Phan Viết Đoan	-	-	2 mẫu 6 sào
46- Phạm Viết Quân	-	-	2 mẫu 6 sào
47- Phạm Viết Cẩn	-	-	2 mẫu 8 sào
48- Vũ Ký	-	5 sào	2 mẫu 4 s 3 th
49- Ngô Văn Thường	Tân mộ	5 sào	2 mẫu 3 sào
50- Tống Văn Hữu	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
51- Phạm Viết Trung	-	5 sào	2 mẫu 1 sào
52- Vũ Thế Quyền	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
53- Dương Văn Quýnh	-	5 sào	2 mẫu 6 sào
54- Ngô Mân	-	1 mẫu	2 mẫu 8 sào
55- Đinh Văn Cáo	-	1 mẫu	1 mẫu 6 sào
56- Nguyễn Văn Chín	-	1 mẫu	2 mẫu 9 sào
57- Vũ Văn Loạn	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
58- Phan Kiển	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
59- Trần Phẩm	-	1 mẫu	2 mẫu 5 s 10 th
60 - Phan Đăng Độ	-	1 mẫu	2 mẫu 4 sào
61- Phạm Viết Hào	-	1 mẫu	2 mẫu 2 sào
62- Đỗ Dự	-	1 mẫu	2m 7 s 6 th
63- Phạm Văn Quyền	-	1 mẫu	2 mẫu 8 sào
64- Vũ Thanh	-	1 mẫu	5 sào
65- Nguyễn Văn Liên	-	1 mẫu	1 mẫu 6 sào
66- Trần Xứng	-	1 mẫu	5 sào
67- Đỗ Côn	-	5 sào	1 mẫu
68- Phạm Thị Kiêu	-	1 mẫu	5 sào
69- Phạm Thị Lương	-	5 sào	8 mẫu 5 sào

Nhìn vào bảng thống kê trên, chúng ta thấy cho đến năm Tự Đức thứ 6 hàng ngũ nguyên mộ, thứ mộ và tân mộ đều có thổ ở 1 mẫu, riêng hai chiêu mộ đất ở có nhiều hơn (2 mẫu 5 sào) và trong thực tế còn nhiều hơn nữa (15). Một số ít người có 5 sào, ngoài ra trong số đó còn có tên của 2 phụ nữ, có lẽ họ đã được hưởng chế độ chung của nhà nước ban hành vào năm Tự Đức thứ 4 (16). Như vậy cho đến đầu thời Tự Đức thổ cư đã được coi là loại đất thế nghiệp.

Về ruộng đất tư điền thế nghiệp, người được nhiều nhất là hai chiêu mộ (Dương Công Nhuận: 8 mẫu 3 sào và Vũ Quốc Khuê 7 mẫu). Các nguyên mộ được từ 4 mẫu 1 sào đến 5 mẫu 4 sào; thứ mộ được từ 3 mẫu 5 sào đến 3 mẫu 9 sào, còn tân mộ được khoảng trên 2 mẫu. Một số người có số ruộng ít hơn (1 mẫu 6 sào), có thể đó là những con trai hay vợ của các nguyên thứ một chết trước năm 1848. Trong khi đó ở ấp Ứng Luật (Tự Đức năm thứ 5", tỷ lệ ruộng tư điền thế nghiệp cấp cho chiêu, nguyên, thứ, tân mộ như sau:

Chiêu mộ 7 mẫu 4 sào

Nguyên Mộ 6 mẫu 9 sào/1 đinh

Thứ mộ 6 mẫu 4 sào / 1 đinh

Tân mộ 4 mẫu 4 sào/1 đinh (17)

Ở ấp Duy Hòa mỗi nguyên mộ, thứ mộ, tân mộ và đáo tuế đều được cấp 1 mẫu tư điền, nguyên mộ và thứ mộ còn được thêm 1 mẫu ruộng mạ, riêng tân mộ và đáo tuế không có thổ ương. Nếu so với qui định chung của nhà nước cấp ruộng thế nghiệp cho nguyên, thứ, tân mộ theo tỷ lệ (10, 7, 5) thì ở ấp Thủ Trung có xê dịch ít nhiều. Còn so với ấp Ứng Luật thì ruộng đất chia cho đinh ở Thủ Trung có phần ít hơn nhưng lại nhiều hơn ở ấp Duy Hòa.

Từ sau khi có chính sách mới của nhà nước đối với chế độ sở hữu ruộng đất ở Kim Sơn (1852), ở ấp Thủ Trung cũng xuất hiện "Biểu điền" tức ruộng biếu cho chiêu, nguyên, thứ , mộ. Tờ "Biểu tử" của dân ấp Thủ Trung hội họp ngày 12 tháng 4 năm Tự Đức thứ 6 (19). (Dịch nghĩa): Phủ Yên Khánh, huyện Kim Sơn, tổng Hướng Đạo, ấp Thủ Trung, toàn dân ấp chúng tôi xin lập bản "Biểu tử" (ruộng biếu) như sau: Nguyên do các vị chiêu, nguyên mộ vào triều vua Minh Mệnh theo doanh điền sứ Nguyễn tướng công, trải bao khó nhọc gian nan mới lập thành dân ấp ngày nay, nhớ xưa kia đây là bãi cát, nay đã thành điền, xưa kia là hoang vu nay là đất ruộng tốt, nào cấy cày, đào giếng, nào đắp đê xẻ ngòi, lập đền thờ để cúng tế thần ninh, đặt lệ điền để phụng thờ tiên tổ trải đã 25 năm. Đến nay dân cư qui tụ ở hương ấp so về năm tháng có người trước người sau, về ruộng đất cũng phân chia thành các hạng, các thứ ý tứ rất rõ ràng. Dân ấp chúng tôi đều nghĩa người sinh ra ngày một đông, các hộ gia cư ngày một nhiều. Nay vâng lệnh trên cho phép, chiếu theo số các vị nguyên mộ, thứ mộ đều cấp cho ruộng và đất thế nghiệp theo thứ bậc khác nhau. Theo đó toàn dân ấp thuận tình dành ra một khu từ thổ tại xứ ngoại đê, Bắc giáp Mỹ An, Nam Giáp tư điền, Đông giáp Đồng Đắc, Tây giáp Kiến Thái. Phần biếu ông nguyên mộ ấp trưởng Dương Công Nhuận là 5 mẫu, ông quản mộ Vũ Quốc Khuê 4 mẫu, ông nguyên mộ Dương Hoạnh 2 mẫu 5 sào, ông Trần Thùy 2 mẫu 5 sào, các ông thứ mộ mỗi vị được biếu 2 mẫu. Chiếu theo đó nhận làm ruộng quản nghiệp, để biểu dương công lao của tiền nhân lại truyền cho con cháu mãi mãi về sau. Như vậy lại ruộng biếu thực chất là loại ruộng thế nghiệp và do đó tỷ lệ ruộng tư điền thế nghiệp so với tư điền quân cấp chắc chắn là cao hơn. Ngoài ruộng biếu, cũng như các làng khác, ở Thủ Trung còn có "kỳ điền" là loại ruộng dùng vào ngày giỗ các chiêu mộ. Tờ ước của nhân dân ấp Thủ Trung lập ngày mồng 10 tháng 3 năm Tự Đức thứ 24 chép: "... Nay dân ấp hội họp thuận tình đặt 2 mẫu ruộng tại xứ ngoại đê, đổi tam, đổi tứ chia cho 4 giáp: mỗi giáp 5 sào. Hàng năm đến ngày ky hai ông, mỗi giáp góp tiền 3 quan để biện lễ cúng tế, làm cho nền gốc được đầy đặn. Nếu giáp nào tự tiện đem cầm bán lệ điền, sẽ bắt phạt quan tiền, còn phần ruộng dân sẽ thu về để cúng cho việc thờ cúng" (20).

Tình hình phân phối ruộng đất ở huyện Kim Sơn nói chung và ấp Thủ Trung nói riêng áp dụng theo quy định của nhà nước năm 1852 còn được duy trì trong một thời gian tương đối lâu dài ở nửa sau thế kỷ XIX. Theo địa bạ ấp Thủ Trung năm Tự Đức thứ 31 thì các loại ruộng đất của ấp được phân chia như sau:

Tổng số ruộng đất thực trưng:	688 mẫu 4 sào 10 thước 5 tấc.
Trong đó các loại ruộng:	462 mẫu 4 sào 10 thước 5 tấc
Tư điền gồm 3 xứ, tổng cộng:	198 mẫu 9 sào 4 thước

Công điền 2 khu :	241 mẫu 5 sào 6 thước, 5 tấc	
Ruộng thần từ :	20 mẫu	
Phù sa thành điền:	2 mẫu	
Các hạng thổ :	226 mẫu	
Trong đó tư thổ trạch viên trì:		62 mẫu; đất tư 30 mẫu
Đất mạ tư		30 mẫu
Đất mạ công		40 mẫu
Đất công		54 mẫu
Thiên táng phong mục		21 mẫu

Đất được trừ ra, không phải nộp thuế là 38 mẫu 2 sào 12 thước trong đó có 21 mẫu đất để mồ mả và bãi thả trâu và 17 mẫu 2 sào 12 thước khê cừ đệ lộ.

Từ những số liệu trên cho thấy: Ruộng được ghi trong sổ sách (địa bạ) là tư điền tức tư điền thế nghiệp có phần thấp hơn ruộng công điền (tức công điền quân cấp). Nhưng ruộng biếu cho các chiêu nguyên mộ ở ngoại đê sông Ân lại được xếp vào loại đất tư. Trong khi đó đất ở, vườn ao lại chiếm một tỷ lệ lớn so với đất mạ và đất công khác. Gọi là đất ở nhưng thực ra một phần lớn thường dùng để cày cấy và nó lại là đất tốt nên có ý nghĩa đặc biệt trong đời sống kinh tế gia đình. Trên sổ sách mỗi chiêu mộ ở Thủ Trung được 2 mẫu 5 sào đất ở, nhưng khi đi khảo sát trên thực địa, chúng tôi thấy mỗi chiêu mộ ở một "giông" (Một giông có một chiều = 2 đạc = 120 mét và một chiều = 4,5 đạc = 270 mét, diện tích = 3240 mét vuông tương dương với 9 mẫu Bắc Bộ).

Sơ đồ của ấp Thủ Trung (trang bên) năm Tự Đức thứ 31 cho thấy đến những năm cuối thế kỷ XIX ấp Thủ Trung đã mở rộng diện tích đến giáp ấp Văn Hải (một ấp được thành lập vào năm 1856). Tuy nhiên tư điền thế nghiệp vẫn chủ yếu được phân bố ở phía Bắc sông Ân, là nơi được khai thác trước nên đất cao lại sâu nhất và tốt nên cày cấy có phần thuận lợi, năng suất cao mà thuế thì nhẹ nên quyền lợi của người khai hoang được đảm bảo. Ruộng công chủ yếu là ngoại đê sông Ân (vùng đất giáp với Văn Hải) là vùng mới được khai thác, đất còn chưa mặn nhiều, thường xuyên bị bão biển đe dọa nên năng suất bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Ruộng để xây đền miếu khá rộng rãi (tới 20 mẫu), gần làng cựu... đây là nơi đất cao, tránh được ngập lụt, nằm trong qui hoạch chung của làng ấp ở Kim Sơn.

*

MỘT VÀI KẾT LUẬN

1- Trong vòng nửa thế kỷ, từ khi khẩn hoang lập thành làng ấp đến những năm cuối thế kỷ XIX đất Thủ Trung không ngừng được mở rộng về diện tích (Năm 1839 toàn ấp có 360 mẫu ruộng đất; đến năm 1878 đã có 688 mẫu 4 sào 10 thước ruộng đất thực trồng). Điều này cũng phản ánh sự tiến nhanh ra biển cả của vùng đất này đồng thời cũng nói lên sự lao động kiên trì, bền bỉ và sức mạnh của con người trong việc khai phá đất hoang mở rộng diện tích cày cấy.

2- Sự phân bố ruộng đất ở ấp Thủ Trung không tách rời chính sách chung của nhà nước về chế độ ruộng đất ở Kim Sơn.

Tuy vậy nó vẫn mang sắc thái của lệ làng do đặc điểm của điều kiện đất đai và con người qui định.

3- Từ khi có chế độ tư điền thế nghiệp xuất hiện, việc mua bán ruộng đất và tập trung ruộng đất vào tay một số người giàu, có thế lực ở địa phương cũng phát triển theo. Sơ đồ cấp ruộng tư của ấp năm Tự Đức thứ 6 có ghi lại nhiều khoảnh ruộng của tư nhân là do mua bán. Đặc biệt

một phụ nữ nhờ mua bán mà có tới 8 mẫu 5 sào ruộng tư. Chỉ 25 năm sau tình hình ruộng đất lại có những biến chuyển lớn, cuốn " Vũ tộc chúc thư" (22) của họ Vũ ở Thủ Trung cho biết đến năm Tự Đức thứ 21, cụ Vũ Quốc Khuê, chiêu mộ ấp Thủ Trung lúc này là cai tổng Hướng Đạo đã có tới 69 mẫu 6 sào ruộng và đất ở (trong địa bạ Tự Đức năm thứ 6 cụ chỉ có 9 mẫu 5 sào). Điều này cũng phù hợp với xu thế phát triển của chế độ ruộng đất tư hữu ở Kim Sơn nói chung vào những năm cuối thời Tự Đức.

4- Mặc dù có những thay đổi trong chính sách của nhà nước đối với chế độ ruộng đất ở Kim Sơn nhưng ta vẫn thấy điều bao trùm ở đây là quyền lợi của người khai hoang luôn luôn được bảo đảm, phải chăng đó là sự động viên kịp thời sức lao động sáng tạo của người nông dân, nhưng mặt khác nó cũng phản ánh xu thế chung của tình hình ruộng đất cũng như xã hội Việt Nam trong thế kỷ XIX

CHÚ THÍCH:

1) Xin tham khảo: Đào tố Uyên: "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (1829) - Luận án PTS khoa học lịch sử - Hà Nội 1991.

2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3- Nhà xuất bản KHXH - Hà nội 1971 - tr 225.

3) Kim Sơn sự tích doanh điền ca. Bản chữ Nôm lưu hành tại địa phương.

4- Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên* tập 9 bản dịch của viện sử học. NXB KHXN - HN - tr 33.

5,6) Dương Công Nhuận "Thủ trung ký lục" năm Minh Mệnh thứ 15 bản chữ Hán do cụ Vũ Thiện Lũy thôn Thủ Trung xã Kim Chính huyện Kim Sơn giữ.

7- Đinh bạ Thủ Trung - năm Minh Mệnh thứ 10 bản chữ Hán do cụ Dương Đình Hợp 65 tuổi, thôn Thủ Trung, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn giữ.

8) Thủ trung ký lục (sách đã dẫn)

9- Bài ca dao về lịch sử thôn Thủ Trung - lưu tại miếu Thủ Trung.

10) Xin xem thêm - Đào Tố Uyên "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn " (1829) - tài liệu đã dẫn.

11) Dương Công Nhuận "Hương Trung hương ước" - Năm Minh Mệnh thứ 15 - bản chữ hán do cụ Vũ Thiện Sỹ thôn Thủ Trung, xã Kim Chính huyện Kim Sơn giữ.

12) Xin xem thêm "chế độ ruộng đất ở Kim Sơn sau khai hoang" Đào Tố Uyên- tài liệu đã dẫn.

13- Công tư điền thổ thuế ngạch - Minh Mệnh thứ 15 - bản chữ Hán do cụ Vũ Thiên Lũng 68 tuổi thôn Thủ Trung, xã Kim Chính huyện Kim Sơn giữ. 14- Su-vi-Nhê: "Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn" tạp chí *Đông Dương*- 1905.

15- Đi thực địa ở Thủ Trung chúng tôi thấy thực tế mỗi chiêu một ở một "giong" tương đương với 9 mẫu Bắc Bộ.

16- Xin xem thêm Đào Tố Uyên - luận án PTS KH Lịch sử, Hà Nội 1991.

17- Ứng luật ấp tự điền bạ (Tự Đức năm thứ 5), do cụ Trần Văn Tịch 84 tuổi thôn Ứng Luật, xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn giữ.

18- Duy Hòa ấp địa bạ - Tự đức năm thứ 5 do cụ Vũ Ngọc Hồng 70 tuổi thôn Duy Hòa, xã An Hòa, huyện Kim Sơn giữ.

19- "Biểu từ". Tự Đức năm thứ 6 do cụ Vũ Thiện Lũy 68 tuổi, thôn Thủ Trung, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn giữ.

20- "Ước từ" Tự Đức thứ 24 - bản chữ Hán do cụ Vũ Thiện Lũy thôn Thủ Trung giữ.

21- Theo "Thủ Trung ấp đồ bản" Tự Đức năm thứ 31 - bản chữ Hán do cụ Vũ Thiện Lũy thôn Thủ Trung giữ.

22- Vũ Tộc chúc thư - Tự Đức thứ 21 - bản chữ Hán do cụ Vũ Thiện Lũy thôn Thủ Trung giữ.

HỒNG GIANG THỜI CỔ VÀ SÔNG HỒNG NGÀY NAY

TRẦN BÁ CHÍ

Theo các chính sử thì "Lý Thái Tổ đổi 10 đạo làm 24 lộ", vậy từ thế kỷ XI nước ta đã có lộ Hồng (*Hồng lộ*). Do mưa lụt và sự cải tạo theo ý người, nên đến khoảng thế kỷ XIX, các cửa đầu nguồn sông này bị lấp dần, lòng sông có đoạn teo cạn đi, có đoạn đã bị mang tên của dòng sông khác. Tuy vậy, ta cũng còn nhận ra được qua lời ghi của các nhà địa lý thời xưa.

Sách *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ ghi về xứ Hải Dương có chép rằng: "Hai phủ Thượng, Hạ Hồng từ xa xưa gọi là Hồng lộ hay là Hồng Nhân lộ, Nhân Hùng phủ; gần đây mới gọi là Thượng Hồng, Hạ Hồng. Bởi vì từ xưa có con sông Hồng Giang từ phía tây bắc chảy xuống, vòng quanh trong khoảng bảy huyện, cổ nhân mới theo tên con sông ấy đặt tên đất Hồng Lộ. Cũng như Oai lộ (Phủ Thanh Oai)... vì gần đó có con sông Thanh Oai.

Dư địa chí của Phan Huy Chú (1) cho biết thêm rằng: "Một dải Hồng Giang phát nguyên từ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm cùng với sông Thạch Trụ ở xã Cự Linh, sông Đại Bi ở xã Bát Tràng, sông Kim Ngưu ở xã Công Luận, hợp vào một dòng chảy từ phía bắc sang phía đông, đi ngoằn nghèo qua địa hạt ba huyện (của Thượng Hồng)... lại chảy qua bốn huyện phía nam, rồi chảy xuống Cửa Một (2) huyện Vĩnh Lại mà ra biển"

Đến nay nhìn trên bản đồ, ta thấy sông Hồng Giang thời cổ đã bị phân tán từng đoạn, phụ thuộc vào tên những dòng sông khác. Đoạn thì thuộc sông *Nghĩa Trụ*, đoạn thành sông *Đạo Khê*, đoạn thì gọi *sông Sặt* đoạn thì gọi sông *Tứ Kỳ* v.v... Riêng hạ lưu của Hồng Giang thì khoảng thời Tự Đức đến nay, nhất là những năm thuộc Pháp đắp con đường 53 cắt ngang thân nó, chuyển toàn bộ đoạn hạ lưu ấy cùng khúc sông đào *Do Tranh*, nhập hẳn vào hệ sông Luộc để làm *đường sông quốc vận*, cho nên dấu vết sông Hồng Giang không dễ dàng nhận thấy trên thực địa và trên bản đồ hiện nay.

Theo các địa chí thì sông Do Tranh chỉ là đoạn sông đào thời Trần Nhân Tông, trước đó sông Hồng Giang và sông Tranh Giang là hai hệ sông biệt lập, dù cách nhau không xa lắm (xem bản đồ).

Xét về tên sông Hồng Giang thì đầu thế kỷ XIX, Phan Huy Chú (1782-1840) còn thấy được hình dáng tuyến sông, nhưng đến thời Tự Đức thì sách *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Bắc Ninh) đã ghi rằng: "Các cửa sông Đại Bi, Cổ Bi huyện Gia Lâm đã bị lấp hẳn". Như vậy thì sông Hồng Giang của Hồng Nhân chỉ tồn tại đến khoảng giữa thế kỷ XIX.

Sông Hồng cổ mất đi, lại xuất hiện một sông Hồng mới. Đây là đoạn sông từ ngã ba Bạch Hạc chảy xuống cửa Giao Thủy (hay Giao Hải) nay là cửa Ba Lạt, giáp biển Đông. Đoạn sông này các sách xưa chép là sông Nhị Hà (đôi chỗ chép Lô Giang). Đến khoảng thời thuộc Pháp người ta gọi là Hồng Hà (sông Hồng) với chữ Hồng có nghĩa là màu đỏ.

Do tình hình trên, cho nên các bản đồ bằng chữ Pháp ở thế kỷ XX thường ghi tên sông này là *fleuve rouge* nghĩa là sông Đỏ (ý nói nước đục màu đỏ).

Soát lại các địa chí, đối chiếu với bản đồ, ta có thể truy tìm được sông Hồng Giang xưa phát nguyên từ các xã Vũ Nông, Cổ Bi (3) cùng với sông Thạch Trụ ở xã Cự Linh, sông Đại Bi ở xã Bát Tràng, các xã này thuộc huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) chảy qua xã Giang Cao, Thuận Tốn, rồi họp cùng sông

Kim Ngưu từ xã Công Luận huyện Văn Giang (nay thuộc Châu Giang, Hải Hưng) nối tiếp nhau họp lại một dòng chảy về phía đông. Đoạn đầu nguồn này đến giữa thế kỷ XIX đã bị lấp, chỉ để lại một ít ao hồ.

Tiếp theo đoạn đầu nguồn, sông Hồng Giang chảy qua Kênh Cầu vào huyện Đường Hào, chảy qua các xã Đạo Khê, Trung Đạo, Quần Ngọc, Đông Mỹ, Gia Cầu, Cao Trai, Thuần Xuyên, rồi đến ngã ba Vô Ngại thuộc tổng Bạch Sam. Đoạn Hồng Giang từ Đạo Khê đến Vô Ngại, sách địa chí thế kỷ XIX ghi là sông Đạo Khê, nhưng các bản đồ thế kỷ XX lại ghi là sông Nghĩa Trụ

Sông Hồng Giang lại từ ngã ba Vô Ngại chảy qua các xã Nho Lâm, Phúc Bố của huyện Đường Hào, rồi vòng qua phía tây bắc phố Kẻ Sặt vào huyện Đường An. Lại chảy qua các xã Thượng Khuông, Hạ Khuông, vòng đến ấp Mao Điền; rồi lại vòng về đất huyện Đường An ở các xã Tuấn Kiệt, Quang Lễ, Thuận Lương, Kệ Gián. Đến đây sông quặt hướng nam chảy vào đất huyện Gia Lộc. Như vậy đoạn Hồng Giang từ Vô Ngại đến Hương Gián - Bá Thủy, các bản đồ thế kỷ XX ghi là sông Sặt.

Vào đất Gia Lộc, sông Hồng Giang lại chảy qua Vân Độ, Lương Xá, Khuông Phụ, Quang Bị, Vĩnh Duệ, An Thư, Định Hào, cho nên đoạn sông này trên bản đồ thế kỷ XX ghi là sông Định Đào. Sông Hồng Giang đi qua các xã Kim Húc, Đồng Đức của huyện Gia Lộc thì chuyển vào đất huyện Tứ Kỳ. Đoạn sông Tứ Kỳ này đã chảy qua các xã Quảng Bí, Đồng Quang, Vũ Xá, Yên Phong, Vạn Tải, Cự Lộc, Tứ Kỳ Hạ, Hoa Ung, Hòa Lộ, Hà Hải, Hữu Chung, An Tứ, Đan Điền, Qúy Cao, An Bồ. Đoạn từ Hà Hải đến An Bồ nhờ đoạn sông đào Do Tranh thời Trần mà được nối sang với Lục Giang (sông Luộc); đến thời Mạc mở rộng thêm, đến thời Nguyễn được nắn thẳng và mở rộng thành đường sông quốc vận, nên bản đồ thế kỷ XX ghi nhập chung vào dòng sông Luộc (Canal des Bambous)

Hạ lưu sông Hồng Giang tính từ ngã ba An Bồ ra giáp biển ở cửa Ngãi Am, nay thường gọi là cửa sông Thái Bình, cũng có sách ghi là cửa biển Thái Bình.

*

* *

Trên đây là dấu vết sông Hồng Giang xưa, đến đây xin bàn thêm về mối quan hệ lịch sử giữa hai sông: Lục Giang và Tranh Giang (tức sông Luộc và sông Hóa) đã diễn ra như thế nào.

Trước thời Trần, dòng sông *Tranh Giang* (nay gọi sông Hóa) có thể là dòng sông to rộng, vì nó là đường giao thông chính từ biển vào, nối với *Lục Giang* (nay là sông Luộc) để đi đến Hoa Lư, Thăng Long... thuở ấy hệ sông Tranh Giang - Lục Giang này còn tách biệt hoàn toàn với hệ sông Hồng Giang, tức hệ sông Thái Bình ngày nay. Đến cuộc chống Mông Nguyên lần thứ hai, Trần Hưng Đạo đóng quân dọc lưu vực sông Tranh (sông Hóa) thấy các thuyền lương từ bên phía sông Luộc sông Tranh phải ra gần biển mới vào được hệ sông Hồng Giang (hệ Thái Bình) thật là xa xôi bất tiện. Do đó Trần Hưng Đạo đã sai quân dân đào đoạn sông nối hai hệ sông lớn lại.

Đoạn sông mới này đào qua địa phận thôn Do Tranh của xã Tranh Chu (thuộc huyện Vĩnh Lại) cho nên đặt tên là sông *Do Tranh* và xã Tranh Chu bị chia đôi: nửa phía đông vẫn giữ tên Tranh Chu, sau đổi là Tranh Chử, còn nửa phía tây thì đặt tên là Tranh Xuyên. Đoạn sông đào Do Tranh này khi nhà Mạc lập Trai Kinh thì được mở rộng (theo văn bia địa phương).

Từ khi nối được hai hệ sông lớn thì sông Tranh (sông Hóa nay) ngày càng giảm sút tác dụng, nhường cho đoạn từ Do Tranh đến An Bồ ngày càng được mở rộng để thông với hạ lưu Hồng Giang, tức phần cuối hệ sông Thái Bình ngày nay.

Sông Hồng Giang và sông Hồng Hà

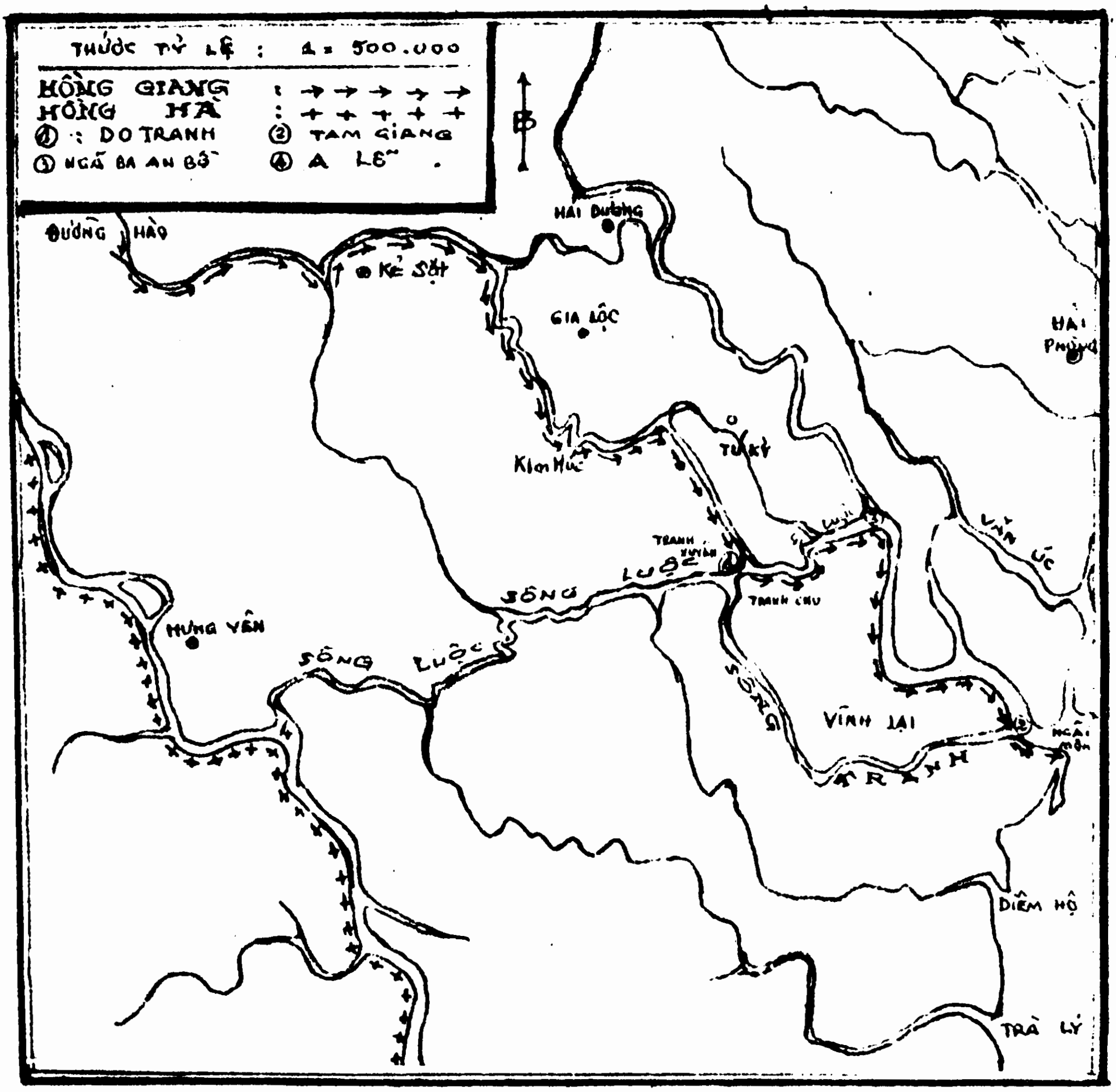

Trong sách *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* của Đỗ Đình Nghiêm, Ngô Vi Liễn, Phạm Văn Thư xuất bản năm 1925 ở trang 34 viết về *Đền Tranh* có đoạn rằng: "Ở làng Tranh Xuyên (phủ Ninh Giang) và làng Tranh Chu (huyện Vĩnh Bảo) có một cái đền rất cổ (hai làng này trước cùng một xã Tranh Chu) Từ thời nhà Trần lúc đánh giặc Nguyên có đào một con sông gọi là sông Do Tranh để tiện tải binh. Sông đào ấy đã chia xã Tranh Chu ra làm đôi, nhưng dân vẫn thờ chung một vị thần, gọi tắt là vị *Tranh Giang đại vương Hoàng Hợp tôn thần*.

Vị thần này ở đền làng Đào Động huyện Phụ Dực (nay là Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình) cũng có thờ và mở hội vào ngày 20 đến ngày 26 tháng Tám âm lịch. Sở dĩ các làng dọc sông Tranh bên phía Vĩnh Lại, Tứ Kỳ cũng như bên huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi thường mở hội vào tháng Hai và tháng Tám âm lịch, do bắt nguồn từ hai lễ trận thời xưa, như sau:

Hội giữa tháng Hai âm lịch là bắt nguồn từ sự tưởng niệm chiến tích của Lê Hoàn phá Tống trên sông Lục, sông Tranh vào tháng Hai năm Tân Tị (981). Hội tháng Tám âm lịch là bắt nguồn từ lễ tưởng niệm vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo khi ông đóng quân ở vùng này để chống Mông Nguyên. Ông mất vào ngày 22 tháng 8 âm lịch.

*

* *

Tóm lại, sông Tranh Giang và sông Hồng Giang thời xưa là hai hệ riêng biệt. Sông Hồng Giang phát nguyên từ đất Gia Lâm, Văn Giang chảy qua lộ Hồng rồi đổ ra biển. Đến thế kỷ XIII, Trần Hưng Đạo sai quân dân đào đoạn sông Do Tranh để tiện chở binh lương, nên Hồng Giang được nối tiếp với Tranh Giang. Từ thời Mạc về sau, các đoạn sông nối thường được uốn nắn, đào rộng thêm, nên bộ mặt sông Hồng Giang thời cổ ngày càng biến dạng. Đặc biệt thế kỷ XIX, nhà Nguyễn mở tuyến *đường sông quốc vận*, mạch đường sông từ cửa biển Thái Bình đến An Bồ, Qúy Cao nối tiếp sông Luộc để vào sông Hồng được nắn tương đối đều và mở rộng thêm. Từ đó sông Hồng Giang bị đổi tên thành từng đoạn: sông Nghĩa Trụ, sông Đạo Khê, sông Sặt, sông Tứ Kỳ, sông Đan Điền, sông Ngãi Am v.v... Đến thế kỷ XX trên các bản đồ đã đem đoạn sông đào Do Tranh cùng phần sông đến Qúy Cao, An Bồ biến thành hạ lưu sông Luộc, gọi chung là Canal des Bambous và đổi đoạn sông Ngãi Am vốn là hạ lưu Hồng Giang thành hạ lưu sông Thái Bình ngày nay; đổi cửa Ngãi Môn thành cửa Thái Bình. Như vậy khoảng cuối thế kỷ XIX tên sông Hồng Giang đã bị xóa, người ta lại gọi sông Nhị Hà, đoạn từ ngã ba Hạc xuống đến cửa Giao Thủy (Ba Lạt) là dòng sông Hồng, tên chữ Hán là *Hồng Hà*.

CHÚ THÍCH:

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Sử học, Hà Nội 1960, tập I, trang 100-103

(2) *Cửa Ngãi* chép nhầm ra *Cửa Một*, vì chữ Hán chữ *Ngãi* và *Một* có hình dáng gần giống nhau.

(3) *Cổ Bi*: làng này thuộc tổng Đặng Xá, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An (nay thuộc Hà - Nội).

PHẠ NGỪM VỚI VIỆC THÀNH LẬP VƯƠNG QUỐC LẠN XẠNG

HOÀI NGUYÊN

I. Nhân vật Phạ Ngừm.

Phạ Ngừm sinh năm 1316, là cháu nội của vua Xuvana Khăm Phòng, trị vì Vương quốc Mường Xoa (Luang Phabang ngày nay) vào những năm đầu thế kỷ XIV. Phạ Ngừm và cha là Chậu Phạ Nghiêu (hay còn gọi là Khứn Phi Phạ) bị vua Xuvana Khăm Phòng bắt đi đày bằng cách thả bè trôi sông Cửu Long cùng với 50 tôi tớ (1). Về nguyên nhân của việc này, nhiều tư liệu lịch sử đã giải thích khác nhau: có tài liệu cho rằng Phạ Ngừm khi mới sinh ra đã có 32 cái răng sắc là một hiện tượng ma quái nên bị các triều thần ở Mường Xoa đòi phải thả trôi sông; có tài liệu cho rằng vì Phạ Nghiêu, cha của Phạ Ngừm, có những hành động mờ ám sau hậu cung nên vua cha bắt tội đi đày; nhưng có tài liệu đáng tin cậy hơn đã giải thích rằng do mâu thuẫn giữa Phạ Nghiêu với em trai là Phạ Khăm Hiếu trong việc tranh giành ngôi báu, vì Phạ Khăm Hiếu được vua cha tin yêu hơn nên Phạ Nghiêu cùng với con là Phạ Ngừm phải ra đi.

Bè chở cha con Phạ Ngừm trôi xuôi theo thác ghềnh của dòng sông Cửu Long và cuối cùng đã trôi giạt họ đến vùng đất Campuchia. Cha con Phạ Ngừm và đoàn tùy tùng đã được vua Campuchia lúc ấy là Jayavarmaparamesvara đón nhận. Phạ Ngừm sống trong cung điện của nhà vua Ăng co, được học hành, luyện tập võ nghệ như các Hoàng tử của vua Campuchia. Phạ Ngừm tỏ ra là một chàng trai thông minh, tài trí, luôn luôn nuôi ý chí trở về Tổ quốc, thống nhất đất nước và giải phóng các bộ tộc Lào khỏi sự thống trị của phong kiến Sukhôthay lúc bấy giờ.

Phạ Ngừm còn được vua Campuchia tin yêu và gả con gái là Công chúa Nang Kẹo Lột Pha cho chàng. Lúc đó Phạ Ngừm 16 tuổi.

Phạ Ngừm cùng với cha và các tùy tùng trở thành lực lượng nòng cốt cho qúa trình chuẩn bị cuộc hành quân tiến về giải phóng đất nước và thành lập nên Vương quốc Lạn Xạng sau này.

*

II. Bối cảnh lịch sử.

1/ *Các Vương quốc Lào thế kỷ XIV.*

Vào cuối thế kỷ XIII - đầu thế kỷ XIV, giữa lúc các quốc gia trên bán đảo Trung Ấn nói chung và Tây Trường Sơn nói riêng đang trên đà phát triển, thì ở Lào vẫn còn duy trì hình thái các mường cổ đại cát cứ trên lưu vực tả, hữu ngạn sông Cửu Long, sau khi người Lào trong nhiều thế kỷ tràn dần từ phía bắc xuống và chiếm lĩnh vai trò chủ thể của các dân tộc bản địa thuộc nhóm Môn - Khome, lập nên các Tiểu Vương quốc riêng rẽ như Vương quốc Mường Xoa, hay còn gọi là Xiềng Đồng Xiềng Thông (Luang Phabang hiện nay), Mường Phuôn (Xiêng Khoảng), Mường Viên Chăn, Mường Ka Boong (Khăm Muộn), Mường Chămpa Nakhon (Chămpaxắc), Mường Xiêng Xẻn, Xiêng Rai, Rọiet (đông bắc Thái Lan hiện nay)... Trong các mường Lào cổ đại này thì các mường lớn thường thống lĩnh các mường nhỏ và giữa các mường lớn cũng thường xẩy ra những mâu thuẫn về đất đai, rừng núi và các quyền lợi kinh tế khác nên các cuộc chiến tranh nhỏ thường diễn ra giữa các mường với nhau.

Tuy nhiên do cát cứ nhỏ bé và yếu đuối, các mường ở Lào hầu hết bị phong kiến ngoại bang thống trị: từ thế kỷ XIII về

trước là do đế quốc Khơme và từ thế kỷ XIV là do phong kiến Sukhôthay... Nhân dân các bộ tộc Lào ở trong các mường cát cứ phải chịu đựng hai gánh nặng: sự thống trị của phong kiến ngoại bang và sự bóc lột của bọn quý tộc trong nội bộ của Vương quốc và những cuộc chiến tranh triền miên giữa các Vương quốc Lào thôn tính lẫn nhau.

2/ Sự phát triển của các quốc gia lân bang ở phía tây bán đảo

- Từ đầu thế kỷ IX, Campuchia đã được giải phóng khỏi sự thống trị của Vương triều Sailendra (Java), thống nhất Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp, phát triển thành đế quốc Ăngco hùng mạnh từ thế kỷ XI, bành trướng thế lực sang phía bắc đến tận miền nam Trung Quốc, Miến Điện, Thái Lan, Lào, phía nam đến tận bắc Mã Lai, phía đông đến Vương quốc Champa... (đầu thế kỷ XIII).

- Tại Miến Điện, sự thống nhất giữa Pagan và Pêgu đã hình thành nên quốc gia độc lập và thống nhất đầu tiên từ thế kỷ XI.

- Ở lưu vực sông Mênan, năm 1238 một quốc gia Thái ra đời gọi là Sukhôthay dưới thời Rôcaragoa, và tiếp theo con của Rôcaragoa là Ramakhămheng (1283-1317) đã bành trướng thế lực chiếm vùng trung lưu sông Cửu Long (1287) và bán đảo Mã Lai, kiểm soát Tambralinga của người Môn ở vùng Linga (1294) đều là những vùng đất đai trước đó phụ thuộc vào đế quốc Ăngco.

- Cục diện phía tây của bán đảo Trung Ấn cũng thay đổi. Từ cuối thế kỷ XIII, đế quốc Ăngco bước vào thời kỳ suy tàn, các quốc gia Thái hình thành và bành trướng thế lực, thay thế cho vai trò của đế quốc này, đẩy lùi thế lực của Ăngco từ phía bắc dồn xuống phía nam và uy hiếp cả kinh đô Ăngco.

3- Những vấn đề lịch sử đặt ra đối với các Tiểu Vương quốc Lào

-Sự phát triển của các quốc gia lân bang độc lập, thống nhất và hùng mạnh lúc đó đã thúc đẩy các Tiểu Vương quốc Lào phải nhanh chóng thống nhất, độc lập để giải quyết những yêu cầu bức thiết của nhân dân các bộ tộc Lào đương thời là giải phóng khỏi sự thống trị của ngoại bang và chấm dứt cuộc chiến tranh đang xảy ra liên miên giữa các Tiểu Vương quốc.

- Vương triều Sukhôthay đang trên đà suy yếu, đang bị Vương quốc chư hầu Ayuthaya tấn công, thôn tính (1347 - 1349).

- Phạ Ngừm sau nhiều năm lưu vong ở Campuchia đã chuẩn bị được đầy đủ lực lượng và đã được sự giúp đỡ của nhà vua Campuchia, vì ông ta đang mong muốn Phạ Ngừm trở về nước Lào đẩy lùi thế lực bành trướng của Sukhôthay là kẻ thù chính của Ăngco lúc bấy giờ, bèn tìm cách trở về giải phóng Tổ quốc mình.

Tất cả những vấn đề nêu trên đây đã tạo thành những nhân tố chủ quan và khách quan thuận lợi, thúc đẩy công cuộc giải phóng và thống nhất đất nước của Phạ Ngừm.

*

III- Cuộc hành quân của Phạ Ngừm giải phóng và thống nhất đất nước, lập nên vương quốc lạn xạng (1349-1357)

Để thực hiện được nhiệm vụ lớn lao lúc đó là giải phóng và thống nhất đất nước, thành lập nên Vương quốc Lạn Xạng, đại quân của Phạ Ngừm (10 vạn quân) đã phải trải qua một cuộc chiến đấu lâu dài, gian khổ suốt 8 năm trời trong điều kiện, phương tiện chiến tranh đương thời hết sức thô sơ, địa hình hiểm trở, và cuối cùng bằng tài năng quân sự lỗi lạc của Phạ Ngừm cũng như nhờ ông đã thi hành những chủ trương, những chính sách đúng đắn, khôn khéo trong việc xây dựng khối đoàn kết các bộ tộc Lào, củng cố hậu phương, thiết lập tình hòa hiếu với các nước lân bang v.v... nên sự nghiệp thiêng

liêng mà Phạ Ngừm phải gánh vác trước nhân dân Lào đã thắng lợi vẻ vang.

Cuộc hành quân của Phạ Ngừm có thể chia thành 2 giai đoạn lớn:

1- Giai đoạn I (1349 - 1353). Tiến công thu phục Hạ Lào, Trung Lào, Đông Lào, Bắc Lào và trung tâm Thủ đô Mường Xoa (trừ Viên Chăn và hữu ngạn sông Cửu Long). Phạ Ngừm lên ngôi vua Lạn Xạng (1353)

- Năm 1349 (tức là 1892 Phật lịch) Chậu Phạ Ngừm cùng với Công chúa Nang Kẹo Lột Pha cáo từ nhà vua Campuchia kéo đại quân ngược sông Cửu Long trở về Lào.

- Mở màn cho chiến dịch giải phóng đất nước Lào, Phạ Ngừm đã tập trung quân đột phá Mường Páccốp, một mường Lào lớn ở phía tây tỉnh Ubôn (Thái Lan hiện nay). Chậu Mường Páccốp là Phômathất đưa quân ra nghênh chiến, nhưng trước thế mãnh liệt của quân Phạ Ngừm, quân của Phômathất tán loạn, Chậu Phômathất bị quân Phạ Ngừm chém chết ngay trên cổ voi. Mường Páccốp, mường đầu tiên mở màn cho chiến dịch này đã rơi vào tay nghĩa quân.

Trên đà thắng lợi, quân Phạ Ngừm thẳng tiến đánh chiếm Mường Ka Boong (ThàKhẹt - Khăm Muôn), một mường lớn kiểm soát cả vùng Trung và Nam Lào. Chậu của Mường Ka Boong cũng chỉ cầm cự yếu ớt rồi bỏ chạy. Tại đây Phạ Ngừm cho đại quân dừng lại, củng cố bộ máy cai quản, bổ sung lực lượng (quân số, lương thực, vũ khí), đồng thời Phạ Ngừm phái nhiều đạo quân tỏa ra chinh phục các mường nhỏ khác ở Trung, Hạ Lào, trong đó có cả Mường Chămpa Nakhon (Chămpaxăc), cố đô của Thủy Chân Lạp, ổn định tình hình ở những nơi mà đại quân đã đi qua.

- Sau một thời gian dừng lại ở vùng Nam Lào để củng cố thắng lợi, Phạ Ngừm lại tiếp tục tiến quân lên phía bắc vượt sông Hinbun, tiến đánh Mường Viêng, nghênh chiến với quân của Phạ Nạm Hùng ở Pác Cadin. Phạ Nam Hùng bị bắt, Phạ Ngừm cho quân vượt sông Cadin rồi nhanh chóng đánh chiếm Pắc San, một vị trí quan trọng nằm cạnh phía đông Viên Chăn (1351).

Cuộc hành quân của Phạ Ngừm như vậy là đã tiến hành được 2 năm, đã giải phóng hoàn toàn Nam Lào. Trước mắt, Phạ Ngừm cần tiến quân đến Mường Xoa, song lại phải vượt qua Viên Chăn, một mường lớn mạnh lúc bấy giờ. Phạ Ngừm cho rằng nếu ông đánh vào Viên Chăn sẽ có thể bị sa lầy và giẫm chân tại chỗ, không có lợi cho nghĩa quân về cả tương quan lực lượng cũng như về tinh thần và ý chí của họ trên con đường chiến đấu lâu dài, gian khổ. Trong lúc đó thì ở phía đông, Mường Phuôn (Xiêng Khoảng) tuy là một mường lớn mạnh, nhưng trong nội bộ của Hoàng tộc đang có mâu thuẫn giữa vua cha là Chét Chương và Hoàng tử Thiềng Khăm, đây là một thời cơ thuận lợi cho nghĩa quân nên Phạ Ngừm đã quyết định đổi hướng tiến công về phía đông đánh Mường Phuôn.

- Ngược dòng Nậm Nghiệp, đại quân Phạ Ngừm tiến lên Mường Phuôn, bao vây và đánh chiếm nơi này không khó khăn lắm, vì đã có nội ứng của Hoàng tử Thiềng Khăm. Chiếm được Mường Phuôn, Phạ Ngừm có một lợi thế là bao vây phía đông Viên Chăn, đồng thời sau khi đưa Thiềng Khăm lên ngôi vua (Tiểu vương) ở Mường Phuôn thì nơi đây trở thành một vùng căn cứ ở phía đông, làm bàn đạp cho các cuộc tấn công lên phía bắc của Phạ Ngừm (1352).

- Tuy tiến quân lên phía bắc, nhưng Phạ Ngừm cũng tránh chưa đụng đến Mường Xoa là một trong những mục tiêu quan trọng của cuộc hành quân, mà Phạ Ngừm lại hành quân chếch về đông bắc, đánh chiếm Mường Then, Mường Lay, Mường Vát, (tây bắc VN) rồi phát triển lên tây bắc Lào đánh chiếm Bun Nưa, Bun Tay thuộc lưu vực sông Nậm U (Phông XaLỳ hiện nay) tiếp giáp với vùng Síp Sỏn Pana (Vương quốc Xiêng Hùng - Nam Trung

Quốc). Uy danh lừng lẫy của Phạ Ngừm đã khiến vua Xiêng Hùng khiếp sợ, vội vã sai sứ thần mang lễ vật: vàng, bạc, ngựa, voi, tơ lụa, gấm vóc đến xin cầu hòa với Phạ Ngừm.

- Quay về đánh chiếm Mường Xoa - Phạ Ngừm lên ngôi vua Lạn Xạng. Sau khi chiếm được các mường ở phía bắc, ký kết hòa hiếu với vua Xiêng Hùng xong, Phạ Ngừm cử tướng Ba Chim ở lại thống lĩnh vùng Bắc Lào, đồng thời ngăn chặn sự liên hệ chi viện giữa Xiêng Hùng và Mường Xoa, còn đại quân xuôi theo lưu vực sông Nậm U hướng về Mường Xoa, nơi sẽ diễn ra cuộc chiến đấu quyết định.

Trên đường đi, Phạ Ngừm chỉ còn phải thôn tính Mường Ngòi không khó khăn lắm, rồi đại quân nhanh chóng đến Pắc U thì dừng lại để bố trí phòng ngự, vì trước mắt họ đã là kinh đô Mường Xoa; hoặc có thể Phạ Ngừm dừng lại ở đây, vì ông cho rằng với tình máu mủ ruột thịt ông có thể dùng lời lẽ thuyết phục Phạ Khăm Hiếu để tránh bớt đổ máu; hoặc vì ông chưa muốn đánh vào điểm mạnh mà dùng kế "điệu hổ ly sơn" điều quân của vua Mường Xoa ra đánh; nên Phạ Ngừm không dùng lực lượng tấn công Mường Xoa trước.

Đúng như dự đoán của Phạ Ngừm, chỉ ít ngày sau đó đại quân của vua Mường Xoa tổ chức tiến công quân của Phạ Ngừm tại Pắc U. Sau nhiều lần kịch chiến, quân của Mường Xoa bị tổn thất nhiều, phải rút lui. Liên tiếp 3 lần phản kích thì cả 3 lần vua Mường Xoa đều chỉ nhận lấy thất bại nặng nề. Vua Mường Xoa lúc bấy giờ là Chậu Phạ Khăm Hiếu, chú ruột của Phạ Ngừm, uất ức và hổ thẹn qúa cùng với vợ tự vẫn. Toàn thể triều thần của Mường Xoa đã ra tận Pắc U rước Phạ Ngừm về lên ngôi vua năm 1353. Phạ Ngừm đổi tên đất nước thành Vương quốc Lạn Xạng Hàm Khảo (Vương quốc triệu voi, lọng trắng) với cương vực mới rộng lớn bao gồm những vùng đất từ Bắc đến Nam mà Phạ Ngừm đã giải phóng được. Lúc đó Phạ Ngừm 37 tuổi.

2. Giai đoạn II (1354 - 1357). Tiếp tục giải phóng tây và tây bắc Lào - Giải phóng Viên Chăn - Đánh chiếm cao nguyên Rátxima - Ayuthya cầu hòa

- Dừng lại 1 năm tại Mường Xoa để củng cố, tổ chức lại vương triều Lạn Xạng, củng cố, bổ sung thêm lực lượng quân đội, Phạ Ngừm lại cho đại quân tiếp tục vượt sông Cửu Long sang Tây Lào, giao lại việc nước cho Hoàng hậu Nang Kẹo Lột Pha và các triều thần (1354).

- Mở màn cho giai đoạn II này, Phạ Ngừm vượt sông và tấn công ngay Mường Xiêng Xẻ, một mường lớn thuộc Vương quốc Mường Lạn Na. Vua Lạn Na điều 40 vạn quân ra tiếp chiến với quân Phạ Ngừm, nhưng vừa mới ra quân, chủ tướng của quân Lạn Na đã bị chém chết ngay nên quân lính tan rã.

Thừa thắng, quân Phạ Ngừm bèn truy đuổi địch theo hướng tây nam, chiếm Mường Pheo, Mường Hày, Bản Nhu... cho đến Xiêng Khèn (đông bắc Thái Lan hiện nay). Chậu Mường ở đây thấy không chống cự nổi quân Phạ Ngừm liền ra hàng, xin cống nạp vàng bạc, châu báu, xin thần thuộc và xin ký kết hoạch định biên giới lấy núi Pha Đay trở xuống là đất Lào Lạn Xạng.

- Quay về đánh chiếm Viên Chăn (1356). Sau 5 năm chuyển hướng tấn công Mường Phuôn ở hướng đông, tránh Viên Chăn, quân Phạ Ngừm đã tạo được một thế bao vây mới xiết chặt Viên Chăn, và lần này thì Phạ Ngừm quyết định đột phá Viên Chăn, một mục tiêu kiên cố và quan trọng cuối cùng trên đất Lào.

Chậu Mường ở Viên Chăn là Xiêng Mung cử 20 vạn quân và 500 thớt voi ra nghênh chiến. Những cuộc chiến đấu đã diễn ra ác liệt trong nhiều ngày, cả hai bên đều bị tổn thất nặng nề. Nhưng trong một trận chiến đấu đẫm máu, Chậu Xiêng Mung đã bị giết chết, con của Xiêng Mung là Pha Nha Phầu phải cho lui quân về Viên

Khăm tử thủ (đông bắc Viên Chăn). Quân Phạ Ngừm đuổi tiếp, nhưng không vào được thành Viên Khăm vì bị một lũy tre gai vây quanh thành rất kiên cố. Phạ Ngừm bèn dùng mưu kế cho kho bạc xuất vàng bạc làm thành tên nỏ bắn vào lũy tre, rồi cho lui quân về phía hữu ngạn. Tranh thủ thời gian, đồng thời để đánh lạc hướng Viên Chăn, Phạ Ngừm mở cuộc tấn công đánh chiếm Kèng Thao và Nakhon Phanôm (đông bắc Thái Lan). Sau khi quân Phạ Ngừm rút sang hữu ngạn, nhân dân và binh lính ở Viên Khăm phát hiện thấy trong lũy tre có vàng bạc bèn kéo nhau vào lấy, nơi nào không vào được thì họ chặt tre tìm kiếm. Đợi cho cành lá tre khô, thừa lúc thuận gió, Phạ Ngừm cho quân bí mật trở lại và bất ngờ đốt cháy lũy tre. Lửa đỏ bén cháy cả rừng tre, khói bốc lên theo chiều gió cuốn về phía quân Viên Khăm gây cho chúng hoang mang, rối loạn. Vừa lúc đó quân Phạ Ngừm đã chờ sẵn xông vào đột phá điểm tựa cuối cùng của Viên Chăn, giành thắng lợi hoàn toàn.

- Đánh chiếm Rọi Ét (cao nguyên Rátxima - Thái Lan). Ayuthaya xin cầu hòa. Sau trận thắng ở Viên Chăn, hầu như toàn bộ các mường Lào cát cứ phụ thuộc với Ayuthaya đã được Phạ Ngừm thâu tóm lại vào Vương quốc Lạn Xạng. Chưa dừng lại ở đây, ý đồ chiến lược cuối cùng của Phạ Ngừm là đánh một đòn quyết liệt vào Lạn Phỳa, kinh đô của Ayuthaya, kẻ thù chủ yếu của Lào, để loại trừ hậu họa.

Sau một thời gian nghỉ ngơi và củng cố lại binh lực, Phạ Ngừm cử 48.000 quân và 500 thớt voi chia thành 4 đạo quân tiến đánh Ayuthaya. Quân Phạ Ngừm đánh tan cánh quân Ayuthaya ở Bưng Pra Ngam, rồi tiến thẳng đánh chiếm Mường Roi - Et, bắt được Chậu Mường. Đóng bản doanh tại đây, Phạ Ngừm cho nhiều cánh quân nhỏ đi đánh chiếm các mường nhỏ khác như Mường Pra Xạt, Mường Pra Ling, Mường Xê Khamat... trên cao nguyên Rátxima, bắt tất cả các Chậu Mường ở đây làm con tin, rồi gửi tối hậu thư cho U Thong, vua Ayuthaya lúc bấy giờ, bằng những lời lẽ ngắn gọn, nhưng đanh thép: "Sẽ đánh tiếp hay như thế nào đây". Nhận được tối hậu thư, vua U Thong vô cùng sợ hãi, liền phúc đáp: "Chúng ta là anh em với nhau từ Khún Bu Rôm (2) cho đến nay. Nếu nhà vua muốn được đất nước thì lấy từ địa phận rừng Xam Xấu (núi Pha Nha Phay) cho đến Phu Pha Nha Pho và địa phận Nakhon Thay. Mặt khác, hàng năm chúng tôi xin nộp mật mía, đường thốt nốt. Con gái Kẹo Lột Pha của tôi khi lớn lên sẽ gửi đến trải chiếu, đặt gối hầu nhà vua (Phạ Ngừm)..." Cùng với công hàm phúc đáp, vua U Thong đã gửi cống lễ đến gồm có 51 voi ngà, 50 voi cái, cùng với vàng bạc, sừng tê giác... Phạ Ngừm chấp nhận mọi điều kiện cầu hòa trên đây của U Thong và kết thúc chiến dịch đại thắng lợi 1349 - 1357 của ông.

*

IV - Khao quân mừng đại thắng lợi tại Viên Chăn (1357). Huấn thị của Phạ Ngừm.

- Sau 8 năm chiến đấu lâu dài và gian khổ, Phạ Ngừm đã giành được những thắng lợi có một ý nghĩa vô cùng lớn lao trong lịch sử dựng nước Lào: Một Vương quốc Lạn Xạng độc lập, thống nhất và hùng mạnh nhất lúc bấy giờ chưa từng thấy: phía bắc giáp Mường Xiêng Hùng (Trung Hoa) phía nam giáp Thác Khôn (Campuchia), phía đông giáp Trường Sơn (Việt Nam) và phía tây giáp biên giới Lạn Na từ Pha Đay trở xuống đến cao nguyên Rátxima (hiện nay thuộc Thái Lan) giáp kinh đô Ayuthaya; đã ra đời. Sự hình thành Vương Quốc Lạn Xạng hùng mạnh này đã làm thay đổi tương quan lực lượng lớn lao tại tây bán đảo lúc bấy giờ.

- Năm 1357, Lễ khao quân mừng chiến thắng của Phạ Ngừm được tổ chức trong 7 ngày, 7 đêm, các Chậu Mường ở Lào đều

phải về chầu thừa nhận uy quyền của chế độ tập quyền phong kiến trung ương đầu tiên của Vương quốc Lạn Xạng Hùm Khảo do Phạ Ngừm đứng đầu. Phạ Ngừm trở thành "Chậu Phen", địa vị Chúa tể của đất đai lãnh thổ, đồng thời là "Chậu Xivít" Chúa tể của mọi sinh mệnh của Vương quốc.

Trong Lễ khao quân, đồng thời cũng là Lễ mừng công, Phạ Ngừm đã ban thưởng hậu cho các tướng lĩnh, quân lính, các quần thần, đặc biệt là cho một bộ phận lớn người dân tộc thiểu số, những người đã gần gũi và có công lớn trong cuộc chiến đấu lâu dài, gian khổ vừa qua của Phạ Ngừm.

- Lễ mừng đại thắng lợi đã kết thúc bằng năm điều Huấn thị nổi tiếng của Phạ Ngừm (được xem như là Hiến pháp đầu tiên của Vương quốc Lạn Xạng). Tư tưởng bao trùm trong toàn bộ Huấn thị này là lòng nhân ái của Phạ Ngừm đối với thần dân, nô lệ; là đoàn kết toàn dân giữ gìn biên cương, bản mường...

Xin trích vài đoạn: "...Tất cả tài sản trên trái đất này đều do con người làm ra, nếu không có con người thì không có tài sản được. Ta cấm không cho giết người (bừa bãi) cũng vì lẽ trên..." (Điều 1).

"...Các người không được bắt thần dân làm nô lệ... nếu giết chết người thì người giết phải thay mạng người bị giết (ý nói làm thay hoặc đền bù xứng đáng) (Điều 4).

"Đi đánh giặc không được tính tiền của dân...

Quan không được phạt dân qúa 100 bạt..." (Điều 3).

*

* *

Phạ Ngừm, một tài năng quân sự lỗi lạc, người anh hùng dân tộc đã góp phần quan trọng đặt nền móng đầu tiên cho một Vương quốc Lào độc lập, thống nhất và hùng mạnh lúc bấy giờ ra đời; đã nêu lên một tấm gương sáng cho các thế hệ nhân dân các bộ tộc Lào ngày nay học tập trong sự nghiệp giải phóng Tổ quốc và xây dựng một nước Lào hòa bình, độc lập, thống nhất và giàu mạnh.

CHÚ THÍCH

(1) Luật xử phạt trong nội bộ Hoàng tộc Lào thời cổ đại là cho đóng bè thả trôi sông phạm nhân cùng với một số tôi tớ của họ và lương thực. Bè trôi giạt đến đâu thì những người này trú ngụ tại đó và tự lo lấy để sinh sống.

(2) Truyền thuyết Khún Bu Rôm của tất cả Nhóm Thái-Lào là: Khún Bu Rôm, Chúa tể Thái có 7 người con trai, được ông sai đi trị vì 7 Mường:

1. Khún Lo được Mường Xoa (Luang Phabang).
2. Chet Chương được Mường Phuôn (Xiêng Khoảng).
3. Nhi Pha Lan được Mường Sip Sòn Pana (Nam Trung Quốc).
4. Chu Song được Mường Prakan (Tây bắc Việt Nam).
5. Saya Phong được Mường Nhô Nôc (Xiêng Mày hay Lạn Na-Thái Lan).
6. Khăm In được Mường Lu Vô (Lạn Phya - Thái Lan).
7. Lu Pun được Hang Savady (Pêgu và Pagan - Miến Điện).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- "Lược sử Lào" Nxb Khxh. Hà Nội, 1978.
- "Thông báo khoa học - Sử học", Tập VIII. Hà Nội, 1975.
- "Phông Savadan Lào Maha Silavông". Viên Chăn, 1957.
- Paul le Boulanger - "Lịch sử nước Lào thuộc Pháp", Paris, 1931.
- Tạp chí "France-Asie", số 118, tháng 3-1956- Sài Gòn. G.Coède- "Les Etats Hindous d'Indochine et d'Indonésie". Paris,1964.

"G.Coède- "Les peuples de la Péninsule Indochinoise" Paris, 1962.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

ĐÒI TRẢ TỰ DO CHO NGUYỄN AN NINH TRÊN BÁO "VIỆT NAM HỒN"

HỒ SONG

"Việt Nam Hồn" là một tờ báo của người Việt Nam xuất bản tại Pháp. Ở nhan đề, dưới tên báo "Việt Nam Hồn" bằng chữ Việt, là tên báo bằng chữ Hán.

Cùng một dòng với tên chữ Hán, ở bên trái ghi: "Tự do diễn đàn của Học sinh và Lao động Việt Nam", ở bên phải cũng với nội dung ấy lại ghi bằng chữ Pháp. Ở góc trái của nhan đề ghi rõ: Báo xuất bản mỗi tháng một kỳ bằng chữ Việt, chữ Pháp và chữ Hán; Tòa Quản lý: 7 Rue Galleron Paris (20è); giá đồng niên: 6 quan ở góc phải, cũng với nội dung như trên, ghi bằng chữ Pháp. Trên mặt báo không thấy ghi tên Chủ nhiệm, Chủ bút hay Thư ký Tòa soạn. Chỉ biết ở Tờ quảng cáo, dưới lời rao: món qùa năm mới, có báo tin bằng chữ Pháp: "Việt Nam Hồn" sẽ phát hành vào ngày 1-1-1926, và ghi bằng chữ Pháp: "mọi chi tiết, hỏi ông Nguyễn Thế Truyền, 6 đường St Louis - en l'Ile. Paris (4è)".

Theo Daniel Hémery, ý kiến xuất bản báo "Việt Nam Hồn" có thể là do nhóm người Việt trong "Hội Liên hiệp thuộc địa" ("Union intercoloniale") đề xuất, hay chính xác hơn là do Nguyễn Ái Quốc (lúc bấy giờ Người đã ở Quảng Châu - TQ) và Nguyễn Thế Truyền là người chịu trách nhiệm xúc tiến, điều hành công việc. Cũng theo Daniel Hémery, báo "Việt Nam Hồn" lưu hanh công khai, hợp pháp từ tháng 1-1926 đến tháng 7-1926, ít nhất đã có 7 số báo được phát hành. Sau đó báo ra bí mật từ tháng Hai đến tháng Tư năm 1927, mang tên "Hồn Nam Việt" (1).

"Việt Nam Hồn" cùng với những nội dung riêng của mình đã đưa đến cho Việt kiều tại Pháp một cách khá kịp thời và trung thực những tin tức về những cuộc vận động chính trị ở Việt Nam và động viên Việt kiều hưởng ứng. Chính vì thế, ngay sau khi Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu bị chính quyền Pháp bắt tại Sài Gòn ngày 24-3-1926, trên số 4, ra tháng 4-1926, "Việt Nam Hồn" đã đưa tin ngay về vụ này.

Dưới đầu đề: "Hồn cố quốc tới nay đã tỉnh!", trong bài có đoạn viết: "Các ông tuy bị bắt, nhưng cái chủ nghĩa chính đại của các ông đã lan khắp trong Lục tỉnh. Bởi thế hôm 24 tháng Ba này khi ông Bùi Quang Chiêu tới Sài Gòn (2) mấy mươi ngàn đồng bào ra bến tàu tiếp đón, không phải vì ông Chiêu mà quốc dân tỏ ra như thế, nhưng vì một cái chủ nghĩa "thoát ly đô hộ" vậy".

Đến số 5, ra tháng 5-1926, gần như trên toàn bộ trang nhất của "Việt Nam Hồn" được dành cho vụ Nguyễn An Ninh, Lâm Hiệp Châu. Dưới đầu đề "Tha ngay ông Ninh, ông Châu!", Hoàng Hiến báo tin Nguyễn An Ninh bị kết án 2 năm tù, Lâm Hiệp Châu bị kết án 1 năm tù, đồng thời cho biết: "Đến 20 này, anh em Nam Việt bên Pháp sẽ mở một cuộc mít tinh phản kháng quân thuộc địa để yêu sách tha ông Ninh và ông Châu. Song việc là việc chung, cần phải nhiều người biết đồng tâm thì quân cướp nước mới chịu nhường". Cũng dưới đề mục trên báo đăng thư của cụ Nguyễn An Khương, thân sinh của Nguyễn An Ninh, gửi cho đồng bào ngụ tại Pháp. Trong thư có đoạn viết: "Nguyễn An Ninh diễn thuyết bên này, mỗi khi diễn có tới 3.000 người nghe. Coi dèo lòng dân có đổi khác lắm.

Ý nó nhất định nài xin Chánh phủ để cho làm báo quốc ngữ, cho lập Hội, cho đi học; lại xin bỏ luật chủ nợ đặng phép giam thâu người thiếu nợ, người mướn đặng phép bỏ tù người làm công, bỏ các luật muốn bắt ai thì bắt, không có bằng cớ gì cả.

Xin có bấy nhiêu điều, Chánh phủ đã không nhận lời, lại còn bắt nó mà giam lại.

Ôi thôi! Nghiêm cấm thái qúa, áp chế thái qúa, hành hạ thái qúa, khổ biết bao nhiêu!..."

Tiếp đó, "Việt Nam Hồn" đăng bài "L'Indochine et l'opinion de la Presse", trích từ "Le Journal du Peuple, du 15 Mai 1926" (3). Tác giả của bài báo này có nhắc đến việc Nguyễn An Ninh cùng với nhiều nhân vật khác đã lên tiếng vạch trần những sự dối trá trắng trợn, đạo đức giả trong chính sách của thực dân Pháp.

Cũng ở trang đầu của báo, dưới dòng chữ lớn trải dài trên ba cột. "À bas le Docteur Cognac! Vive Nguyễn An Ninh! Vive Lâm Hiệp Châu!" (4) đã đăng hai tờ truyền đơn của Nguyễn An Ninh do Phan Văn Trường dịch sang chữ Pháp, với dòng chữ lưu ý trên đầu bằng chữ Pháp của Phan Văn Trường: "Hai tờ truyền đơn không có gì là "bôn sơ vích" cả; mọi người hãy thẩm định"

Sau đấy, dưới đầu đề "Le meilleur article de Nguyễn An Ninh" đã đăng lại bài "On ne mendie pas la liberté" (5). Trong bài này, trước hết Nguyễn An Ninh phê phán việc chính quyền Pháp dưới chiêu bài "quân chủ lập hiến" giả dối đã buộc Hội đồng Phụ chính Nam triều ký điều ước ngày 6-11 1925 (6). Nguyễn An Ninh viết: "... Chúng tôi muốn xóa bỏ triệt để cái vật thối nát là triều đình An Nam đang làm bình phong cho những kẻ chịu trách nhiệm về chế độ dã man mà những người An Nam ở miền Trung phải đau khổ. Nhưng người ta đã trao cho chúng tôi cái nền "quân chủ lập hiến" đặc biệt ấy để duy trì dưới một cái tên lừa dối một tình trạng già cỗi". Kế đó, Nguyễn An Ninh vạch ra cho nhân dân ta cần phải nhận thức rằng sẽ không có một chút tự do, dân chủ nào, dù là với Varenne, vì Varenne cũng chỉ là một tên đầy tớ (un valet) của một nhóm tài chính nắm toàn bộ quyền hành tại Đông Dương. Cuối cùng, Nguyễn An Ninh viết: "Tự do phải giành lấy, nó không thể được trao cho... Đừng tin vào chính sách hợp tác mà người ta đang nói nhiều lúc này. Muốn hợp tác, ít nhất phải có hai, và người ta chỉ có thể hợp tác giữa những người bình đẳng. Nói với Chính phủ là hãy chờ cho đến khi chúng ta có tự do và những quyền giống như những người mà chúng ta muốn hợp tác".

Trong số này, ở trang đầu báo còn trích đăng từ "Bản án chế độ thực dân Pháp" của Nguyễn Ái Quốc đoạn vạch mặt đểu cáng của Outrey, nguyên Quyền Thống đốc Nam Kỳ, đại biểu cho Nam Kỳ tại Nghị viện Pháp.

Đến tháng 5-1926, "Việt Nam Hồn" còn ra thêm một phụ san toàn bằng chữ Pháp, với lời giới thiệu: "Đây là phụ san dành cho việc bảo vệ Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu, và tặng cho Thống đốc Cognacq, tên đao phủ" (7).

Dưới tiêu đề: "Varenne, đừng chơi trò phản động! Hãy thả Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu!", đó là một bài báo phản đối việc phạt tù Nguyễn An Ninh, Lâm Hiệp Châu, buộc Varenne phải chịu trách nhiệm, chứ không phải chỉ có Cognacq, kẻ trực tiếp quyết định án phạt: "Ông Varenne phải chịu trách nhiệm, bởi vì ông chịu trách nhiệm về những hành vi của những người dưới quyền ông; ông cũng phải chịu trách nhiệm, chịu trách nhiệm chủ yếu vì đã đưa ra vài lời hứa hẹn trước khi sang Đông Dương... Nhiệm vụ của ông là phải trả tự do ngay tức khắc cho Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu, và đó cũng là lợi ích của ông, vì chính bằng cách ấy, ông sẽ chấm dứt việc phải hành động theo lợi ích của bọn phản động quấy rầy ông!".

Thư của cụ Nguyễn An Khương cũng được trích dịch để giới thiệu kèm theo thư

của "Việt Nam Hồn" gửi cho cụ Nguyễn An Khương hứa sẽ làm hết khả năng của mình để giải thoát Nguyễn An Ninh khỏi nhà lao của chính quyền thuộc địa.

Dưới đầu đề: "Hãy dừng lại, các ông Cognacq, De La Pommeraye, Fontaine và đồng hội!", bài báo đã lên án những thành tích bất hảo của Cognacq, Fontaine, Darles, De La Pommeraye. Ở đây chúng tôi chỉ xin lược thuật lại những đoạn có liên quan đến Nguyễn An Ninh.

Báo trích đăng một đoạn trong cuốn sách nhỏ "La France en Indochine" (8) của Nguyễn An Ninh như sau: "Bác sĩ Cognacq, Thống đốc Nam Kỳ có một mưu sĩ núp trong bóng tối (éminence grise) là Darles, tên "cướp" khét tiếng ở Thái Nguyên, một tên dã man thật sự, thông minh hơn Thống đốc... Tên Darles này, đến lượt mình lại dưới quyền uy của đám Fontaines, chủ các hãng rượu ở Đông Dương, đám Fontaines này được tiếp tục giữ độc quyền nấu rượu mà không cần hỏi ý kiến của tổ chức đại diện bản xứ...

Cái tam vị nhất thể này (9) là biểu trưng của quyền lực chế ngự Đông Dương".

Tiếp đó, bài báo dẫn lại nguyên văn lời thuật của Nguyễn An Ninh trong tác phẩm nói trên về cuộc gặp gỡ giữa Nguyễn An Ninh với Cognacq: "Tôi nhận được một giấy triệu tập của Thống đốc Nam Kỳ, ông Cognacq. Trong qúa trình tranh luận giữa chúng tôi tại phòng làm việc của ông, ông ta đã thẳng thừng buông ra một câu: "Không nên có trí thức ở xứ này!". Câu nói ấy đúng y như với chương trình giáo dục theo mặt phẳng nằm ngang của ông Merlin, Toàn quyền, bộc lộ rõ chính sách mà bọn thực dân theo đuổi ở Đông Dương. Cũng ông Cognacq ấy còn đe dọa tôi là trong trường hợp tôi tiếp tục công việc tuyên truyền, ông ta sẽ sử dụng những biện pháp cuối cùng" (10).

Bài báo còn nêu lên hai câu hỏi cho Cognacq, có một câu liên quan đến Nguyễn An Ninh như sau: "Không phải đúng là sự thật hay sao, thưa ông Thống đốc, rằng vào tháng 6-1925, sau một thời gian ở Paris, Nguyễn An Ninh về Sài Gòn, ông lại triệu tập anh ấy một lần nữa; rằng lần này thay đổi đột ngột phương pháp, ông đề nghị anh ấy lãnh chức vụ Chủ sự (11) trong bộ máy cai trị; rằng Nguyễn An Ninh thay cho mọi câu trả lời đã mỉm cười; rằng ông đã tái mặt vì giận dữ (tái mặt là một cách nói), ông đã nói: "Tôi cấm anh cười!"; đáp lại, Ninh có lẽ đã trả lời: "Nhưng mà thưa ông Thống đốc! ông đã cấm chúng tôi đi du lịch, đi ra nước ngoài, hội họp, lập hội, ông đã tước đoạt của chúng tôi quyền tự do phát ngôn, tự do tư tưởng, tự do viết; vậy ông hãy làm ơn để cho chúng tôi được tự do cười" (12).

Số 6, ra vào tháng 6-1926, dưới đề mục "L'opinion des personnalités françaises" (13), "Việt Nam Hồn" đã đăng bài phát biểu của Romain Rolland, kèm theo ảnh của ông (14). Bài báo của Romain Rolland đề cập đến nhiều vấn đề, ở đây chúng tôi chỉ xin giới thiệu đoạn có liên quan đến Nguyễn An Ninh. Romain Rolland viết: "Các bạn sinh viên và lao động Đông Dương ở Pháp, tôi xin gửi đến các bạn mối thiện cảm anh em của tôi.

Tôi cùng với các bạn đòi tự do cho Nguyễn An Ninh. Tôi cho rằng anh ấy đã làm nghĩa vụ của mình trong khi bảo vệ quyền của đồng bào anh. Tôi cho rằng bằng cách tố giác những sự lạm quyền của chế độ thuộc địa, anh ấy đã phục vụ chẳng những cho người Đông Dương mà cho cả nước Pháp nữa.

Bởi vì nước Pháp có lợi khi biết được sự thật. Nó có lợi khi người ta khuyến cáo cho nó biết những lầm lỗi và sai trái mà nó phạm phải. Nó có lợi khi người ta tố giác với nó những sự lạm quyền làm ô danh nước Pháp. Nó có lợi khi một sự cộng tác chân thành được thiết lập giữa người Đông Dương và người Pháp".

Tiếp tục mục "L'opinion des personnalités françaises", trong báo "Việt

Nam Hồn" số 7 ra tháng 7-1926 đã đăng phát biểu của Léon Werth (15). Dưới đầu đề "Vì Nguyễn An Ninh", Léon Werth viết: "Vì đã ký vào hai tờ truyền đơn... mà Nguyễn An Ninh bị Tòa án Tiểu hình Sài Gòn phạt hai năm tù. Rõ ràng là các quan tòa đã tuân theo những mệnh lệnh. Sự kết án này là công lao của Thống đốc Cognacq, ông này đáng phải bị bỏ tù từ lâu và không phải vì tội tự do tư tưởng.

Nguyễn An Ninh, bạn thân Nguyễn An Ninh của tôi đang ở trong ngục và trong cái ngục Sài Gòn ấy có ba loại tù khổ sai, người Châu Âu, người Ấn Độ, người An Nam. Ninh, bạn thân của tôi, tôi chưa bao giờ nghi ngờ Châu Âu hôm nay như trong những giây phút mà chúng tôi nhận thấy sự bất lực của chúng tôi không thể giải phóng được cho bạn ngay tức khắc. Thật là những nghịch lý kỳ quặc của thời hiện tại. Bọn thực dân vô học, những kẻ đã bỏ tù Ninh, không biết gì về Châu Âu, trong họ không còn có chút gì là người Châu Âu. Còn Ninh, người tù của họ, lại có một nền văn hóa Châu Âu mà chính họ cũng không nghi ngờ. Ninh, bạn thân của tôi, liệu sự thanh thản miền Viễn Đông (Sérénité extrême - orientale) có còn cho phép bạn, ngay trong tù ngục vẫn phân biệt được giữa những người thực dân và người Châu Âu hay không? Nhưng điều mà bạn không được nghi ngờ, trong nhà lao của bạn là tại đây vài người chúng tôi đang nghĩ đến bạn như là những người anh em nghĩ đến một người anh em đang bị hành hạ tàn khốc".

Như thế là ngay sau khi vụ đàn áp của thực dân Pháp ở Nam Kỳ đối với Nguyễn An Ninh xẩy ra, báo "Việt Nam Hồn" đã kịp thời và liên tục vận động đòi trả lại tự do cho Nguyễn An Ninh. Với 4 số báo cuối cùng và thêm 1 số phụ san đặc biệt nữa, "Việt Nam Hồn" đã tận dụng khả năng công khai, hợp pháp mà nó có thể có để vận động dư luận trong Việt kiều và cả trong một số nhân sĩ tiến bộ Pháp đấu tranh đòi chính quyền thuộc địa Pháp phải thả Nguyễn An Ninh ra khỏi nhà tù. Cuộc đấu tranh đòi trả tự do cho Nguyễn An Ninh tuy không đạt được kết qủa như mong muốn (16), nhưng với những hoạt động của mình, báo "Việt Nam Hồn" đã góp phần thiết thực vào cuộc đấu tranh chung vì tự do, dân chủ ở Việt Nam lúc bấy giờ.

CHÚ THÍCH

(1) Daniel Hémery - "Du patriotisme au marxisme: l'immigration vietnamienne en France de 1926 à 1930" (Extrait de "Le mouvement social". No 90-Janvier - Mars 1975. Les Éditions ouvrières - Paris, tr 16).

- Ở phụ lục III của luận văn này, Daniel Hémery còn dẫn: "Appel à la Société des nations - Pour le droit du peuple annamite à disposer de lui-même". Cuối lời kêu gọi, bên trái ghi: "Hanoi, le 25-7-1926 - Le "Phục Việt"...; bên phải ghi: "Paris, le 30 Août 1926 - Le "Việt Nam Hồn"... Fondateur: Nguyễn Ái Quốc (những chỉ dẫn về báo "Việt Nam Hồn" ở đây giống như trình bày bên trên).

- Chúng tôi đã tiếp xúc được với 7 số chính thức và 1 số phụ san của báo "Việt Nam Hồn" công khai, hợp pháp. Có số báo ở phần góc trái của nhan đề (chữ Việt) được thay bằng một danh ngôn hay một lời lưu ý khác. (Archives d'Outre-mer. Aix-en-Provence. F7 - 13403).

(2) Theo thư của cụ Nguyễn An Khương:

- 9 giờ sáng 24-3-1926, Nguyễn An Ninh bị bắt.

- 6 giờ chiều 24-3-1926, Bùi Quang Chiêu về Sài Gòn.

- 10 giờ tối 24-3-1926, Phan Châu Trinh mất.

(3) Trong số 5 của báo "Việt Nam Hồn" có cả bài chữ Việt, bài chữ Pháp. Để bạn đọc dễ phân biệt, chúng tôi ghi nguyên văn đầu đề chữ Pháp của bài chữ Pháp và dịch chú thích ở cuối trang:

- "Đông Dương và dư luận báo chí" - "Tờ báo của Dân chúng", ngày 15-5-1926.

(4) "Đả đảo Bác sĩ Cônhắc. Nguyễn An Ninh vạn tuế! Lâm Hiệp Châu vạn tuế"!

(5) "Bài báo hay nhất của Nguyễn An Ninh". "Người ta không thể ăn xin tự do".

(6) Năm 1925, Khải Định chết. Bảo Đại đang ở Pháp đã về nước chịu tang, được đưa lên nối ngôi vua bù nhìn, rồi Bảo Đại lại trở sang Pháp. Lúc ấy một Hội đồng Phụ chính đã được thành lập gồm có những viên đại thần già nua, đứng đầu là Tôn Thất Hân. Dưới áp lực của Toàn quyền Monguillot, Hội đồng Phụ chính này đã phải ký Hiệp định ngày 6-11-1925

giao những quyền hạn cuối cùng về nội chính của Triều đình Huế cho Khâm sứ Trung Kỳ, Hoàng đế An Nam chỉ còn giữ nhiệm vụ lễ nghi và phong sắc thần cho các làng xã mà thôi.

(7) Phụ san này toàn bằng chữ Pháp. Những đầu đề bằng chữ Việt bên trên do chúng tôi dịch.

(8) "Nước Pháp ở Đông Dương". Theo Daniel Hémery, "La France en Indochine" của Nguyễn An Ninh được đăng trong "La Cloche fêlée", 20-11-1925 (Xem: Daniel Hémery - "Révolutionnaires vietnamienset pouvoir colonial en Indochine". Maspéro - Paris, 1975, tr 64.

(9) "Cette trinité". Trong đạo Thiên chúa, sự thống nhất giữa ba người khác nhau (Cha, Con và Thánh thần) hợp thành một Đức Chúa duy nhất, còn gọi là Đấng Ba Ngôi.

Nguyễn An Ninh dùng chữ "Cette trinité" ở đây với nghĩa bóng, mỉa mai.

(10) Theo Daniel Hémery (dựa theo báo "La Cloche fêlée", 7-1-1924), ngày 15-10-1923, Nguyễn An Ninh đã diễn thuyết ở "Société d'enseignement mutuel" ("Hội Ái hữu học đường") về "L'idéal de la jeunesse annamite" ("Lý tưởng của thanh niên An Nam). Sau đó Thống đốc Nam Kỳ Cognacq đã triệu tập Nguyễn An Ninh đến và nói như sau: "Không nên có trí thức ở xứ này. Nếu ông muốn tìm họ, hãy sang Mốt-xcu!".

(Daniel Hémery - "Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine". Sđd, tr.167.

(11) Rédacteur: một chức vụ ở các Tòa Tham biện (tức Tòa Sứ), thuộc ngạch tây (cadre latéral); ngạch này chỉ dành cho những công chức cao cấp người Việt Nam được ưu đãi.

- Năm 1923, Thống đốc Nam Kỳ Cognacq muốn bổ dụng Nguyễn An Ninh làm Magistrat (Quan Tòa - Thẩm phán), nhưng Nguyễn An Ninh từ chối - (xem Daniel Hémery - "Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine". Sđd, tr 70).

(12) Trong đoạn nói về Darles ở báo "Việt Nam Hồn", tác giả ghi là đã đọc trong "Le procès de la colonisation française" của Nguyễn Ái Quốc. Ở bài "Hãy dừng lại, các ông Cognacq, De La Pommeraye, Fontaine và đồng hội", có đoạn kết thúc nói về Pommeraye như sau: "Đó là một con cá mập già, cũng phàm ăn như những con khác, nhưng thô bạo hơn vì hay làm om xòm.

Ông De La Pommeraye thù oán ông Varenne và đòi triệu hồi ông ta, thì đó là chuyện giữa ông Varenne và ông De La Pommeraye, nhưng khi ông ấy có ý đồ yêu cầu phái ông Sarraut sang (Đông Dương) thì chúng tôi bảo : "Hãy dừng lại!".

(13) "Dư luận (ý kiến) của các nhân sĩ Pháp".

(14) Romain Rolland (1866-1944): Đại văn hào Pháp, tác giả của "Jean Christophe" và "L'âme enchantée", sáng lập ra tạp chí "Europe", được giải thưởng Nobel 1915.

Phát biểu của Romain Rolland có nhiều ý kiến rất đáng được tham khảo về mối quan hệ giữa văn minh Tây phương và văn minh Đông phương. Chúng tôi mong được giới thiệu toàn văn bài này trong một dịp khác.

(15) Léon Werth: Nhà văn, tác giả của "La Cochinchine" ("Xứ Nam Kỳ"), Paris, 1926.

(16) Nguyễn An Ninh (1900-1943): Sinh ở Mỹ Hòa, Hóc Môn, Gia Định, nay thuộc ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh. Học ở Pháp: 1920 - 1922. Đậu Cử nhân luật ở Paris: 1921. Tham quan các nước: Đức, Áo, Thụy Sĩ, Ý. Về Sài Gòn: 1923. Trở lại Pháp hai lần trong thời gian ngắn: 1924 - tháng 6-1925; 8-4-1927 - 7-1-1928.

Ở Sài Gòn, Nguyễn An Ninh không đi làm cho Pháp, ra báo "La Cloche fêlée". Viết các báo "La Cloche fêlée", "l'Annam". Diễn thuyết, vận động đấu tranh đòi tự do, dân chủ. Sau buổi diễn thuyết ở đường Lanzarotte (Sài Gòn) ngày 21-3-1926, Nguyễn An Ninh bị bắt cùng với Lâm Hiệp Châu. Đây là lần đầu tiên ông bị bắt và bị phạt tù. Lần cuối cùng, ông bị bắt vào tháng 10-1939, bị đày ra Côn Đảo, mất tại đây năm 1943 (Theo: Daniel Hémery - "Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine". Sđd; và Đinh Xuân Lâm - Chương Thâu. "Danh nhân lịch sử Việt Nam", tập 2- Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1988, tr 230-232).

- Về Lâm Hiệp Châu: (Xem: Nguyễn Thành - "Báo chí cách mạng Việt Nam: 1925-1945" - Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr.37).

- Về vụ án Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu: (Xem: Trần Văn Giàu - "Giai cấp công nhân Việt Nam". Nxb Sự thật, Hà Nội 1958, tr.423).

- Nguyễn Thế Truyền (1898-1969): Sinh ở làng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (nay là huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà). Sang Pháp học: 1919. Đậu Kỹ sư hóa học. Tham gia "Hội Liên hiệp thuộc địa". Cộng tác với báo "Le Paria". Đề tựa cuốn "Bản án chế độ thực dân Pháp" của Nguyễn Ái Quốc. Mất tại Sài Gòn: tháng 9-1969.

VẦN - HIỀN LƯƠNG - MỘT CĂN CỨ CÁCH MẠNG Ở MIỀN TÂY BẮC

NGUYỄN VĂN KHÁNH - NGUYỄN DANH TIÊN

Vấn đề xây dựng căn cứ địa cách mạng làm "bàn đạp" để tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền là một khâu quan trọng, một nhiệm vụ có tính chất chiến lược của Đảng ta trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc 1939-1945. Vì vậy ngay từ Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5/1941), Đảng đã chủ trương chúng ta vừa phải chuẩn bị lực lượng, vừa phải tích cực tổ chức và xây dựng các khu căn cứ địa cách mạng ở nhiều nơi. Do đó trong thời kỳ này nhiều khu căn cứ địa đã được thành lập như khu căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhai (5-1941), khu căn cứ Ngọc Trạo (cuối 1941), Khu du kích Ba Tơ, Quảng Ngãi (3.1945), Chiến khu Quang Trung (5-1945), Chiến khu Trần Hưng Đạo (6-1945). Cùng với các căn cứ địa trên, căn cứ cách mạng Vần - Hiền Lương cũng chính thức ra đời vào tháng 6-1944. Được sự chỉ đạo chặt chẽ của đồng chí Hoàng Quốc Việt, Thường vụ Trung ương Đảng, và của Xứ ủy Bắc Kỳ, căn cứ Vần- Hiền Lương đã mở rộng dần địa bàn hoạt động ra nhiều huyện thuộc các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Nghĩa Lộ; và đã góp phần quan trọng vào việc giành chính quyền ở miền Tây Bắc Tổ quốc. Để góp phần tìm hiểu về khu căn cứ Vần- Hiền Lương, dựa trên nhiều tư liệu mới thu thập được, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về qúa trình hình thành, phát triển và những đóng góp của khu căn cứ cách mạng này trong qúa trình chuẩn bị và tiến hành Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

*

* *

I- TỪ NHỮNG ĐỐM LỬA ĐẦU TIÊN Ở MIỀN TÂY BẮC.

Trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc ở nước ta (1939 - 1945), Vần-Hiền Lương là một cơ sở cách mạng, một khu căn cứ địa hiểm yếu ở miền Tây Bắc của Tổ quốc. Tại đây đã có đầy đủ những điều kiện về địa lý, kinh tế, xã hội để hình thành nên một khu căn cứ cách mạng quan trọng.

Về mặt địa lý, Vần - Hiền Lương thuộc địa giới của tổng Động Lâm (1) và một phần của các tổng Giới Phiên, Lương Ca (2), phía bắc giáp tỉnh Phú Thọ (3), phía đông nam giáp Yên Bái (4), Nghĩa Lộ (5) và nằm ở hữu ngạn sông Hồng (6). Đây là nơi giao nối giữa hai vùng trung du và miền núi với địa hình rất phức tạp; có nhiều núi đồi trùng điệp như núi Nả, núi Giáo, núi Muôi...

Hai làng Hiền Lương và Nang Sa ở ven sông Hồng lại có quan hệ giao lưu buôn bán thường xuyên với các vùng miền xuôi và miền núi Tây Bắc. Còn Vần là một thôn thuộc tổng Lương Ca, phủ Trấn Yên (nay là xã Việt Hồng), tiếp giáp với tổng Động Lâm. Từ Vần có các con đường đi vào Nghĩa Lộ, đi sang Phù Yên (Sơn La), đi ra đường số 13 thuộc Hưng Khánh (Trấn Yên), đi xuống Hạ Hòa (Phú Thọ), đi về thị xã Yên Bái và đường bộ ra sông Hồng. Giữa Hiền Lương và Vần có mối liên hệ đặc biệt về hình thể địa lý. Điều kiện tự nhiên và sự cư trú tập trung của các dân tộc Kinh, Thái, Tày, Dao, Mèo ở Vần - Hiền Lương đã khiến cho nền kinh tế ở đây phát triển đa dạng, phong phú.

Nhân dân Vần - Hiền Lương từ bao đời nay đã nổi tiếng về truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm. Vào những năm cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp tiến đánh Hưng Hóa (12-4-1884), nơi đây từng là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Quang Bích và Nguyễn Văn Giáp.

Tháng 2-1930, khi Đảng Cộng sản VN

thành lập, sau đổi thành Đảng Cộng sản Đông Dương, đã đáp ứng được nguyện vọng tha thiết của nhân dân ta, trong đó có nhân dân ở Vân - Hiền Lương, là đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ đó nhân dân ở Vân-Hiền Lương đã đi theo Đảng và có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc, đặc biệt là trong thời kỳ 1943- 1945, đưa đến Cách mạng Tháng Tám thành công.

Vào cuối năm 1939, đồng chí Lương Khánh Thiện, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ đã cùng với một số đồng chí trong Xứ ủy lên vùng Cát Trù (Cẩm Khê, Phú Thọ) xây dựng cơ sở cách mạng. Tại đây các đồng chí đã thành lập các tổ chức Đảng và Hội Phản đế. Đến đầu năm 1940, ở hầu khắp các huyện Cẩm Khê, Tam Nông, Lâm Thao, Thanh Ba, thị xã Phú Thọ ... đều xây dựng được các Hội "Thanh niên phản đế", "Nông dân phản đế", "Phụ nữ phản đế" với hơn 60 hội viên (7).

Tháng 3-1940, Ban Cán sự tỉnh Phú Thọ được thành lập gồm có 5 đồng chí do đồng chí Đào Duy Kỳ làm Bí thư. Ban Cán sự đã phân công cán bộ chỉ đạo các cơ sở, nhất là những vùng có vị trí chính trị quan trọng. Đến tháng 5-1940, theo gợi ý của Xứ ủy Bắc Kỳ, Khu D được thành lập. Sự ra đời của Ban Cán sự tỉnh Phú Thọ và Khu D đã cắm một mốc quan trọng, tạo điều kiện thúc đẩy phong trào cách mạng ở miền Tây Bắc Tổ quốc phát triển mạnh mẽ.

Tháng 6-1940, đồng chí Trần Thị Minh Châu (tức Trinh), Ủy viên ban Cán sự Khu D lên vùng Hiền Lương (thuộc Hạ Hòa) và Linh Thông (thuộc Trấn Yên) tìm hiểu tình hình và xây dựng cơ sở cách mạng. Chỉ trong một thời gian ngắn, bằng các hoạt động quần chúng như đọc sách, học hát, cắm trại, đồng chí đã thành lập được một nhóm "Thanh niên phản đế" gồm có 13 người quê ở Hiền Lương, Nang Sa, Đại Lịch, Linh Thông, Đức Quân, làm công tác tuyên truyền, cổ động tinh thần cách mạng trong quần chúng.

Tháng 9-1940, Nhật vào Đông Dương, đến đóng quân ở nhiều nơi, trong đó có thị xã Phú Thọ, Đông Cuông (Yên Bái). Trước tình hình này, theo sự phân công của Trung ương, đồng chí Trần Thị Minh Châu và các đồng chí : Trạch (Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ), Đào Duy Kỳ (Bí thư Ban Cán sự tỉnh Phú Thọ) đã trở lại vùng Hiền Lương để phổ biến tinh thần mới của Trung ương và tiến hành chấn chỉnh, hướng dẫn hoạt động của nhóm "Thanh niên phản đế" ở địa phương. Nhờ vậy phong trào cách mạng của các tầng lớp nhân dân ở đây ngày càng phát triển sôi nổi. Nhóm "Thanh niên phản đế" lên tới 20 người, hoạt động trên địa bàn rộng ra cả các vùng An Sào (Yên Lập), Đại Lịch, Linh Thông (Trấn Yên). Tuy nhiên trong những năm 1939-1941 mới chỉ là thời kỳ nhen nhóm ngọn lửa đầu tiên của phong trào cách mạng ở Vân - Hiền Lương mà thôi. Những phần tử tiên phong và trung kiên ở địa phương mới chỉ bước đầu được tập hợp và thử thách. Song những hoạt động cách mạng nói trên cũng như những phần tử yêu nước được tập hợp, tổ chức lại sẽ là những nhân tố đầu tiên góp phần quan trọng thức tỉnh quần chúng hăng hái đứng lên tích cực chuẩn bị lực lượng, sẵn sàng chiến đấu và chiến thắng khi thời cơ đến.

*

* *

II- SỰ RA ĐỜI CỦA CĂN CỨ VÂN - HIỀN LƯƠNG VÀ ĐỘI DU KÍCH ÂU CƠ.

Bước sang những năm 1942, 1943, lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang ở cả nông thôn và thành thị nước ta đã khá phát triển. Nhiều khu du kích và căn cứ địa cách mạng đã ra đời và ngày càng được củng cố, kiện toàn.

Được Trung ương giao phó, vào thời gian này đồng chí Hoàng Quốc Việt đã thường xuyên nghiên cứu, tìm hiểu tình hình và

trực tiếp kiểm tra, chỉ đạo phong trào cách mạng ở hai tỉnh Phú Thọ và Yên Bái. Đồng chí nhận định rằng khu vực giáp giới giữa hai tỉnh Phú Thọ và Yên Bái là nơi mà bọn Nhật- Pháp có nhiều sơ hở, không thể kiểm soát được chặt chẽ nên chúng ta có điều kiện phát triển chiến tranh du kích. Từ nhận thức đó và trên cơ sở phân tích kỹ các yếu tố "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" của địa phương này, đồng chí Hoàng Quốc Việt đã quyết định chọn khu vực Vần - Hiền Lương để xây dựng thành một căn cứ địa cách mạng, tạo "bàn đạp" chuẩn bị cho khởi nghĩa giành chính quyền ở vùng Tây Bắc. Tháng 10-1943, đồng chí Hoàng Quốc Việt giao trách nhiệm cho đồng chí Bình Phương (8) (tức Nguyễn Đức Vũ) lên Hiền Lương với hai nhiệm vụ chính:

- Xây dựng thành chỗ trú chân cho các cán bộ cách mạng trong nhà tù Sơn La, Nghĩa Lộ vượt ngục trở về và là nơi tạm trú của một số cán bộ hoạt động dưới xuôi bị địch phát hiện.

- Tạo dựng vùng căn cứ du kích để chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền ở hai tỉnh Phú Thọ, Yên Bái (9).

Thực hiện chủ trương trên, tháng 11-1943 đồng chí Bình Phương về Hiền Lương trực tiếp tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, đồng thời phối hợp hoạt động với các Hội viên trong nhóm "Thanh niên phản đế" (thời kỳ 1939 - 1941), kết nạp một số quần chúng tích cực vào Hội Cứu quốc. Lực lượng Hội viên của Hội Cứu quốc lúc đầu chủ yếu là "Thanh niên", nhưng sau do làm tốt công tác tư tưởng, nên một số hào lý yêu nước cũng hăng hái gia nhập Hội. Từ cuối năm 1943, các Hội Cứu quốc bắt đầu xây dựng và phát triển mạnh ở Hiền Lương, Nang Sa.

Trên cơ sở đánh giá đúng tình hình cách mạng ở đây, tháng 6-1944, thay mặt Trung ương đồng chí Hoàng Quốc Việt đã chính thức công nhận sự ra đời của căn cứ cách mạng Vần- Hiền Lương. Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong căn cứ và từng bước mở rộng địa bàn hoạt động, đồng chí Hoàng Quốc Việt quyết định thành lập Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú-Yên (Phú Thọ-Yên Bái) gồm 3 đồng chí (do đồng chí Bình Phương làm Bí thư). Được sự chỉ đạo của Ban Cán sự Đảng liên tỉnh, nhiều cơ sở Việt Minh đã xuất hiện và hoạt động mạnh mẽ. Đến tháng 10-1044, ngoài các cơ sở thuộc Hiền Lương, Nang Sa, Linh Thông; còn hình thành thêm nhiều cơ sở mới ở Hạ Hòa (Phú Thọ), Trấn Yên (Yên Bái). Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú- Yên cũng bắt đầu liên lạc với chi bộ ở nhà tù Sơn La và tìm cách tổ chức cho anh em tù chính trị vượt ngục ra để tăng cường lực lượng cho các tỉnh. Nhờ hoạt động tích cực và tổ chức, kết hợp chặt chẽ, đợt vượt ngục lần thứ nhất đã thành công. Nhiều đảng viên ưu tú (bảy người), trong đó có đồng chí Lê Thanh Nghị đã được đón về Hiền Lương nghỉ để chuẩn bị bước vào cuộc chiến đấu mới.

Đầu năm 1945, Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú-Yên lại tổ chức một đợt vượt ngục Sơn La nữa đưa được 58 người, trong đó có các đồng chí Trần Quốc Hoàn, Nguyễn Duy Thân, Đỗ Nhuận, Hoàng Tùng, Trần Huy Liệu theo đường liên lạc qua Ngọc Chiêu, Tú Lệ, Vần ra nghỉ tại Hiền Lương, rồi được đưa về xuôi tiếp tục hoạt động. Riêng đồng chí Nguyễn Duy Thân được phân công ở lại Hiền Lương đảm nhận nhiệm vụ lãnh đạo phong trào thay thế đồng chí Bình Phương.

Đêm 9-3-1945, Nhật làm cuộc đảo chính và đã nhanh chóng giành được quyền thống trị toàn Đông Dương từ tay Pháp. Trước tình hình đó, ngày 12-3-1945, Trung ương Đảng ra Chỉ thị: "Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Bản Chỉ thị chỉ rõ chúng ta cần phải chuyển qua những hình thức đấu tranh chính trị cao hơn như: tổng biểu tình tuần hành, bãi công chính trị, mít tinh công khai, bãi khóa, bãi thị, bất hợp tác với Nhật về mọi phương diện, chống thu thóc, không nộp thuế; phải huy

động đội tự vệ tước vũ khí của binh lính bại trận, đào ngũ, dao động, mất tinh thần; phải phát động du kích ở những nơi có địa hình, địa thế. Đồng thời phải mở rộng cơ sở Việt Minh ở khắp nơi, nhất là ở những nơi có phong trào mạnh, trong đó đặc biệt chú ý phát triển các đội Tự vệ cứu quốc và Thanh niên cứu quốc, thành lập những căn cứ địa mới.

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với chiến khu Vân- Hiền Lương, ngày 6-5-1945 (10) Xứ ủy Bắc Kỳ đã chỉ đạo thành lập một chi bộ Đảng tại Nang Sa gồm ba đồng chí: Hoàng Quang Minh, Lê Huy Ấm, Đặng Bá Lâu; do đồng chí Hoàng Quang Minh làm Bí thư. Ít lâu sau, các chi bộ Đảng đã ra đời ở nhiều nơi:ở thị xã Yên Bái, tả ngạn sông Hồng (đối diện với Hiền Lương). Sau khi thành lập, các chi bộ Đảng chủ trương đẩy mạnh hoạt động, phát triển và mở rộng ảnh hưởng của các đoàn thể cứu quốc trong quần chúng; tích cực xây dựng lực lượng vũ trang trên cơ sở tuyển lựa những thanh niên yêu nước, khỏe mạnh; tìm cách phân hóa hàng ngũ tổng lý, kỳ hào, cô lập các phần tử lạc hậu, phản động ở các địa phương.

Do hoạt động tích cực của các tổ chức Đảng và Mặt trận Việt Minh, nhân dân ngày càng giác ngộ, lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh. Mối liên hệ giữa Xứ ủy với Khu căn cứ luôn luôn thông suốt (11). Mọi chủ trương, đường lối của Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ đều được thông tin kịp thời. Các chương trình của Mặt trận Việt Minh và sách báo cứu quốc... được phổ biến rộng rãi. Cũng bắt đầu từ thời gian này, vấn đề lập đội Tự vệ đã được quan tâm. Các Hội viên cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh được lựa chọn vào các đội Tự vệ cứu quốc rất hăng hái tập luyện.

Nhằm tranh thủ các tầng lớp nhân dân tham gia cách mạng, các chi bộ Đảng ở đây đã đẩy mạnh công tác dân vận, tuyên truyền đường lối, chính sách của Mặt trận Việt Minh, ra sức lôi cuốn, động viên các tổng lý, kỳ hào, nhân sĩ đi theo cách mạng. Nhờ vậy hầu hết các tổng lý, kỳ hào ở khu căn cứ không chịu nộp thuế, bắt phu, bắt lính cho Nhật, và tích cực quyên góp tiền gạo, vũ khí xây dựng qũy ủng hộ cách mạng.

Trong lúc cao trào kháng Nhật cứu nước đang dâng lên mạnh mẽ ở khắp thành thị, nông thôn thì Tổng bộ Việt Minh đã triệu tập Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ (12) để quyết định những nhiệm vụ quân sự cần kíp. Hội nghị chủ trương chúng ta phải phát triển chiến tranh du kích, xây dựng căn cứ địa chống Nhật để chuẩn bị Tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ. Hội nghị cũng quyết định chúng ta phải xây dựng 7 chiến khu trong cả nước, đồng thời phải đánh thông liên lạc giữa các chiến khu đó với nhau để tạo thành những "bàn đạp" cho Tổng khởi nghĩa. Thực hiện chủ trương trên, chi bộ Đảng ở Vân-Hiền Lương đã họp quyết định thành lập một đội du kích tập trung lấy tên là đội du kích Âu Cơ (13) vào ngày 14-4-1945 gồm có 33 đội viên. Thành phần chủ yếu của đội du kích này là con em nhân dân lao động, ngoài ra còn có một số hào lý, nhà sư, lính khố xanh, lính khố đỏ đã từng đi lính cho Pháp-Nhật được giác ngộ cách mạng tham gia. Trang bị vũ khí ban đầu của đội du kích chỉ có 11 khẩu súng và khoảng 5000 viên đạn lấy được của Pháp (14).

Để nâng cao khả năng tác chiến và phương pháp sử dụng vũ khí cho các đội viên du kích, chi bộ Đảng ở đây đã tích cực tổ chức huấn luyện quân sự cho anh em. Quân số của đội du kích cũng tăng từ 33 người lên 100 người, phiên chế thành 4 trung đội do đồng chí Hoàng Quang Minh trực tiếp chỉ huy (15).

Trước sự phát triển của phong trào cách mạng và sự trưởng thành của lực lượng vũ trang ở Vân-Hiền Lương, và theo đề nghị của chi bộ Đảng Nang Sa, Xứ ủy Bắc Kỳ đã chuẩn y việc thành lập chiến khu Âu Cơ (16) (thuộc hai tỉnh Phú Thọ - Yên Bái),

trong đó Văn-Hiền Lương là cái nôi và là căn cứ trung tâm chỉ huy toàn bộ các mặt hoạt động của chiến khu này. Hoạt động có ý nghĩa lớn đầu tiên của chiến khu Văn-Hiền Lương trong thời gian đó là hưởng ứng phong trào do Trung ương đề ra là phá kho thóc của địch để giải quyết nạn đói cho nông dân. Để triển khai chủ trương này có hiệu qủa, các đồng chí lãnh đạo đội du kích Âu Cơ đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận nhằm phối hợp với nông dân phá kho thóc của Nhật, Pháp ở Vân Hội (13-6-1945); ở Thiếu, My (3-7-1945), v.v... thu hàng trăm tấn thóc, kịp thời cứu đói cho đồng bào. Việc làm này đã thực sự lôi cuốn được nông dân, làm tăng thêm uy tín của đội du kích, góp phần cổ vũ nhân dân tham gia cách mạng ngày càng đông đảo. Đến cuối tháng 5-1945, cơ sở cách mạng đã được xây dựng trong 40 làng thuộc huyện Hạ Hòa (Phú Thọ), Trấn Yên, Văn Chấn (Yên Bái) Tại khu Văn-Hiền Lương, số hội viên cứu quốc phát triển lên 756 người (17). Để tăng cường cán bộ lãnh đạo cho khu căn cứ, Xứ ủy Bắc Kỳ cử đồng chí Bình Phương trở lại Hiền Lương trực tiếp phụ trách công tác quân sự.

Uy tín và ảnh hưởng của đội du kích Âu Cơ và khu căn cứ Văn-Hiền Lương đã tác động mạnh đến bọn Nhật. Từ Yên Bái, chúng quyết định đem quân tấn công vào căn cứ Văn-Hiền Lương nhằm bóp chết lực lượng vũ trang non trẻ của chúng ta.

Ngày 19-6-1945, một toán lính bảo an gồm 50 tên do Tri phủ Trấn Yên An Văn Tùng và Quản Khoát cầm đầu kéo vào Văn. Do biết trước kế hoạch của địch, đội du kích Âu Cơ đã chủ động bố trí lực lượng, bất ngờ nổ súng tấn công địch, khiến chúng phải bỏ chạy và phải chấp nhận thả hết chính trị phạm đang bị chúng giam giữ ở lao Yên Bái, và nộp vũ khí, tiền thuế thu được cho Việt Minh.

Trước sự thất bại nặng nề của bọn tay sai, phát xít Nhật ở Yên Bái hết sức cay cú, ngày 22-6-1945, chúng đưa một trung đội gồm cả lính Nhật và lính bảo an đi trên ba thuyền lớn kéo vào My, qua Văn ra Vân Hội. Nhận được tin báo, Ban Chỉ huy đội du kích Âu Cơ nhanh chóng họp bàn và thống nhất kế hoạch tác chiến. Khi địch lọt vào ổ phục kích của ta, du kích đã nhất loạt nổ súng. Bị đánh bất ngờ, địch trở tay không kịp, phải vội vã tháo chạy. Đợt tấn công lần thứ hai vào căn cứ Văn-Hiền Lương của địch bị bẻ gãy. Địch bị thiệt mạng 4 tên, trong đó có tên quan hai Nhật. Kết qủa đó chứng tỏ khả năng to lớn và sự trưởng thành về nhiều mặt của Khu căn cứ Văn-Hiền Lương. Đội du kích Âu Cơ ngày càng được củng cố, phát triển, nâng quân số của đội lên tới 400 người với hơn 300 súng trường, 2 súng máy, 6 súng lục (18).

Cuối tháng 6-1945, trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng ở địa phương và do yêu cầu mới của công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa, Ban Chỉ huy đội du kích Âu Cơ quyết định chuyển đại bộ phận lực lượng vũ trang từ Đồng Yểng vào Văn, tiếp tục huấn luyện, tăng cường sắm sửa vũ khí và tích lũy lương thực, sẵn sàng thực hiện những nhiệm vụ to lớn, nặng nề hơn mà Đảng giao cho.

III- VĂN- HIỀN LƯƠNG VÀ ĐỘI DU KÍCH ÂU CƠ TRONG TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM 1945

Bước sang tháng 7-1945, cả nước ta nói chung, Văn -Hiền Lương nói riêng càng sôi sục khí thế của thời kỳ tiền khởi nghĩa. Được sự chỉ đạo của Xứ ủy Bắc Kỳ và căn cứ vào điều kiện cụ thể của các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái lúc đó, Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú - Yên đã tổ chức họp bàn kế hoạch tiến công giải phóng Nghĩa Lộ, Yên Bái và các phủ, huyện của tỉnh Phú Thọ. Để chỉ đạo kịp thời các hoạt động quân sự, Ban Cán sự Đảng quyết định thành lập "Ủy ban giải phóng" với nhiệm vụ lãnh đạo các trung đội du kích vũ trang của chiến khu phối hợp với lực lượng nhân dân giành

chính quyền ở các địa phương. Lúc này đội du kích Âu Cơ đổi tên thành đội du kích Trần Quốc Toản và được phiên chế thành 6 trung đội (19).

Ngày 6-7-1945, các trung đội du kích Trần Quốc Toản phối hợp với nhân dân địa phương đã giải phóng Nghĩa Lộ, tịch thu được toàn bộ sổ sách, giấy tờ cùng 60 súng trường, 14 hòm đạn, 1 máy chữ của chính quyền cũ. Ngày 7-7-1945, chính quyền cách mạng lâm thời đầu tiên của Khu Tây Bắc được thành lập ở châu Văn Chấn.

Trên đà thắng lợi, lực lượng vũ trang của ta đã liên tiếp giải phóng được châu Phù Yên (23-7-1945), châu Văn Bàn (5-8-1945), châu Than Uyên (7-8-1945); thành lập chính quyền cách mạng ở các địa phương này (gọi là các Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời). Khí thế cách mạng của quần chúng bừng bừng, uy tín của lực lượng vũ trang vang dội khiến quân Nhật đóng ở xung quanh Yên Bái hoảng sợ.

Trong khi ở Nghĩa Lộ ta đang mở rộng tiến công giải phóng các huyện ly, châu ly, tổng... thuộc tỉnh Yên Bái thì ở Phú Thọ, một bộ phận lực lượng vũ trang ta kéo xuống đánh huyện ly Hạ Hòa, giải phóng toàn huyện (2-8-1945), tịch thu và đốt cháy toàn bộ sổ sách, bắt tên Tri huyện phải rời huyện đường trong 8 giờ, giải tán binh lính. Tuy nhiên ở Hạ Hòa, chúng ta chưa thành lập được chính quyền cách mạng địa phương.

Vào những ngày đầu tháng Tám năm 1945, khi thế cách mạng trong cả nước ta trở nên rất khẩn trương, sôi sục, phong trào khởi nghĩa từng phần ở khắp các địa phương liên tiếp nổ ra.

Trước tình hình đó, từ ngày 13-8-1945 đến ngày 15-8-1945, Trung ương Đảng đã triệu tập Hội nghị toàn quốc tại Tân Trào để quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước trước khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương.

Lúc ấy, ở khu căn cứ cách mạng Vân-Hiền Lương, tuy chưa nhận được lệnh Tổng khởi nghĩa, song Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú - Yên đã chủ động đề ra kế hoạch giải phóng thị xã Yên Bái. Tối 15-8-1945, lực lượng vũ trang của ta gồm 4 trung đội từ Âu Lâu vượt sông Hồng tiến đánh trại Bảo an binh, tịch thu được 300 súng, tiêu diệt 11 tên (20). Quân Nhật tổ chức chống trả lại ta quyết liệt. Ta và địch giành giật với nhau từng đường phố, ngõ hẻm. Trong lúc cuộc chiến đấu giữa ta và Nhật đang giằng co quyết liệt thì Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú- Yên nhận được lệnh Tổng Khởi nghĩa của Trung ương. Ban cán sự Đảng liên tỉnh bèn quyết định huy động toàn bộ lực lượng vũ trang của ta từ Văn Chấn hành quân ra Âu Lâu phối hợp với quần chúng và lực lượng vũ trang cách mạng ở thị xã tiến công các công sở của địch. Vô cùng hoảng loạn, ngày 20.8.1945 địch vội vàng xin đàm phán với ta và chấp nhận: "Bàn giao toàn bộ chính quyền ở tỉnh ly về quân sự, kinh tế, hành chính cho Việt Minh" (21). Ngày 21-8-1945, Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời tỉnh Yên Bái được thành lập gồm các đồng chí: Hoàng Quang Minh (Chủ tịch), Nguyễn Phúc (Phó Chủ tịch), Nguyễn Đức Vũ (phụ trách quân sự) và một số đồng chí khác (22).

Hòa nhịp với thắng lợi của các huyện ly và tỉnh ly Yên Bái, dưới sự chỉ đạo của Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú- Yên, lực lượng vũ trang ta từ Vân Hội, phối hợp với lực lượng quần chúng nhân dân liên tiếp giải phóng các huyện: Hạ Hòa (2-8-1945), Phù Ninh (15-8-1945), Thanh Ba (17-8-1945), Cẩm Khê (17-8-1945), Đoan Hùng (17-8-1945), Yên Lập (18-8-1945), Tam Nông (18-8-1945), Lâm Thao (20-8-1945), Việt Trì (20-8-1945) thuộc tỉnh Phú Thọ. Bè lũ tay sai ở tỉnh ly Phú Thọ lâm vào tình thế hoang mang. Trước tình hình đó, Ủy ban Khởi nghĩa một mặt gửi tối hậu thư yêu cầu quân Nhật ở tỉnh ly trong 24 giờ phải trao toàn bộ chính quyền cho ta, hạ khí giới đầu hàng; mặt khác huy động lực lượng vũ trang ở ven thị xã thuộc Hạ Hòa,

Cẩm Khê, Thanh Ba, Lâm Thao, Tam Nông kết hợp với quân du kích trong thị xã kéo tới bao vây các công sở của Nhật, buộc chúng phải trao lại cho Ủy ban Khởi nghĩa 500 khẩu súng các loại. Chiều 23-8-1945, Ủy ban Khởi nghĩa triệu tập Hội nghị quân sự đặc biệt tại đồn Đồm quyết định huy động toàn bộ lực lượng vũ trang, phối hợp chặt chẽ với lực lượng của nhân dân tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền ở tỉnh ly Phú Thọ. Ngày 24-8-1945, một cuộc mít tinh lớn đã được tổ chức tại trung tâm bãi tập thị xã, sau đó biến thành cuộc diễu hành của đông đảo quần chúng với các khẩu hiệu "Đả đảo bọn quân phiệt Nhật hiếu chiến", "VN hoàn toàn độc lập". Trước ý chí và sức mạnh không gì ngăn cản nổi của lực lượng cách mạng, nhận rõ sự thất bại tất yếu của chế độ cũ, tên Tuần phủ Nguyễn Bách cùng đồng bọn đã đến gặp đại diện của Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh giao lại toàn bộ chính quyền cho ta. Ngày 25-8-1945, Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời tỉnh Phú Thọ chính thức ra mắt nhân dân với các thành viên: Phan Huy Chữ (Chủ tịch), Trần Văn Cẩn, (Phó Chủ tịch), Lê Quang Ấn (phụ trách quân sự).

Tóm lại, chỉ trong một thời gian ngắn nhờ sự vận dụng sáng tạo các chủ trương của Trung ương và sự nắm bắt, ứng phó kịp thời với tình hình của Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú-Yên; nhờ sự chuẩn bị đầy đủ về tinh thần và lực lượng của quần chúng cách mạng; nhờ sự kết hợp khéo léo giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, giữa các cơ sở cách mạng và các Khu căn cứ; cuộc khởi nghĩa ở hai tỉnh Phú Thọ và Yên Bái đã hoàn toàn thắng lợi, chính quyền cách mạng đã về tay nhân dân. Trong thắng lợi chung đó, có sự đóng góp đáng kể của nhân dân cách mạng ở Khu căn cứ Vân-Hiền Lương và của đội du kích Âu Cơ.

CHÚ THÍCH

(1) Trước 15-3-1964, tổng Động Lâm thuộc huyện Hạ Hòa, tỉnh Vĩnh Phú gồm có 9 làng: Bảo Lợi, Bình Kiện, Động Lâm, Hiền Lương, Nang Sa, Đồng Luận, Quân Khê, Tiểu Phạm, Lâm Lợi (Nguyễn Xuân Lân "Địa chí tỉnh Vĩnh Phú". Ty Văn hóa Vĩnh Phú, 1974, tr. 24, 44).

(2) Nay thuộc Trấn Yên- Hoàng Liên Sơn ("Lịch sử Đảng bộ Hoàng Liên Sơn". Tập I (1930- 1945). BCH Đảng bộ Hoàng Liên Sơn, 1960).

(3) Nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

(4)(5) Nay thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn.

(6) Đoạn sông này gọi là sông Thao (Nguyễn Xuân Lân- "Địa chí tỉnh Vĩnh Phú", Sđd, 1974, tr 72).

(7) "Sơ thảo lịch sử cách mạng Tháng Tám tỉnh Phú Thọ". BNCLSĐ Vĩnh Phú, 1968, tr. 17.

(8) Đồng chí Nguyễn Đức Vũ trước đó là Bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Hòa Bình, do bị lộ đồng chí phải rút ra ngoài và được giao nhiệm vụ trên.

(9) Hồi ký của đồng chí Bình Phương ngày 30-4-1965 và 1-5-1965 gửi Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Phú Thọ.

(10) Theo hồi ký của các đồng chí Ngô Minh Loan, Đặng Bá Lâu.

(11) Lúc này Xứ ủy Bắc Kỳ đóng ở Bắc Ninh, chị Ba Vương, người làng Đình Bảng làm nhiệm vụ liên lạc, chuyển tài liệu của Xứ ủy Bắc Kỳ cho Hiền Lương.

(12) Hội nghị họp từ 15-4-1945 đến 20-4-1945 tại Hiệp Hòa, Bắc Giang do đồng chí Trường Chinh chủ trì.

(13) Tại đây có đền thờ bà Âu Cơ.

(14) Theo tài liệu lưu trữ tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng và Ban Tuyên giáo các tỉnh Vĩnh Phú và Hoàng Liên Sơn.

(15) (16) Theo các tài liệu và các Hồi ký tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo tỉnh Hoàng Liên Sơn.

(17) "Lịch sử Đảng bộ Hoàng Liên Sơn". Tập I (1930- 1945), BCH Đảng bộ tỉnh Hoàng Liên Sơn, 1990, tr. 49.

(18) Theo các tài liệu, Hồi ký tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng và Ban Tuyên giáo các tỉnh Vĩnh Phú, Hoàng Liên Sơn.

(19) Quyết định đổi tên thành đội du kích Trần Quốc Toản là do Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú- Yên chủ trương.

(20) (21) "Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Yên Bái". 1971, tr. 48, 50.

(22) Theo chủ trương của Xứ ủy Bắc Kỳ, Ban cán sự Đảng liên tỉnh Phú - Yên lúc này tách ra thành hai tỉnh Yên Bái và Phú Thọ.

Khu căn cứ Vần - Hiền Lương và các cơ sở cách mạng

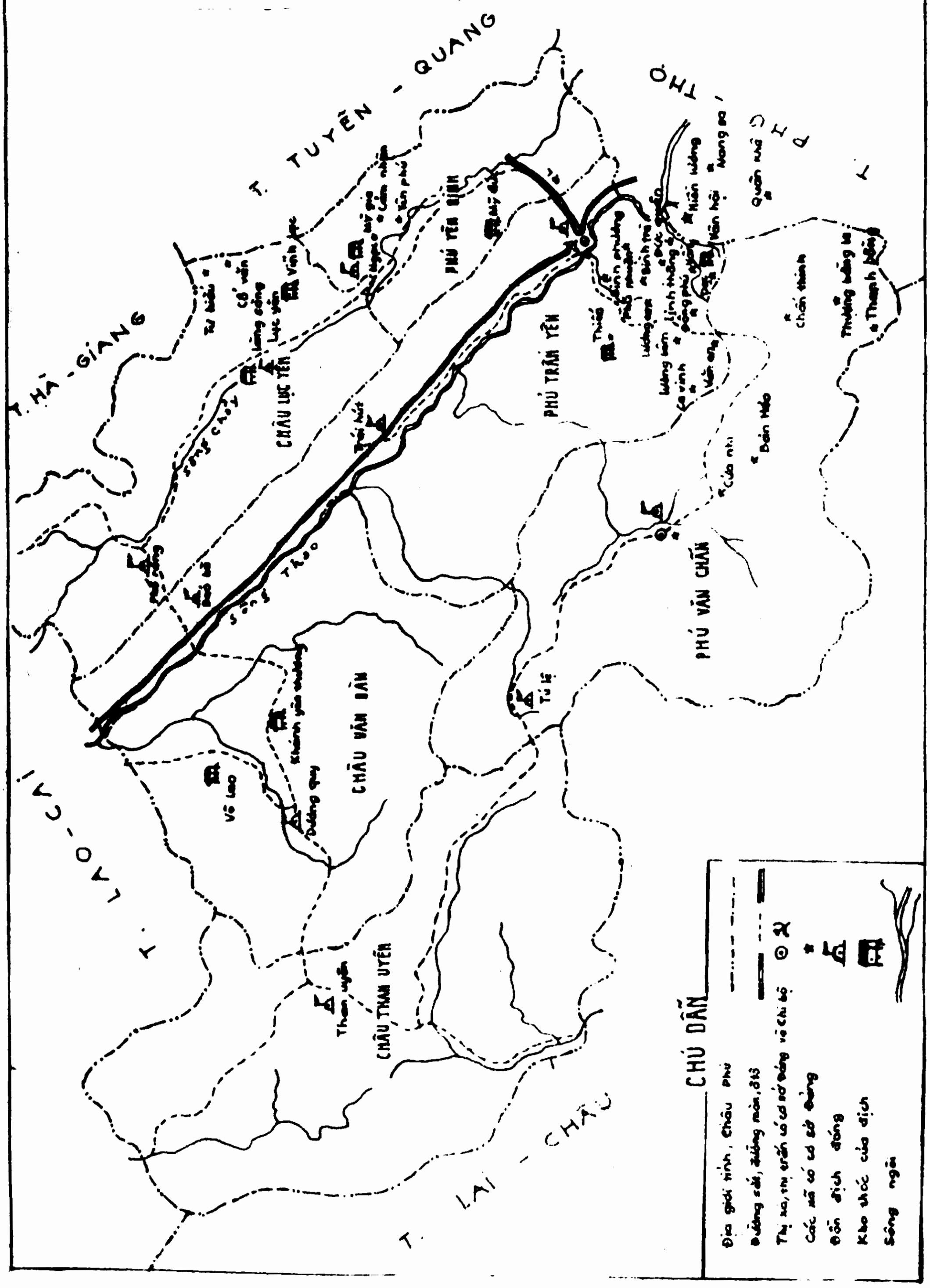

Khu căn cứ Vần - Hiền Lương và các cơ sở cách mạng

NỀN NHÀ CHIÊU ANH CÁC CỦA MẠC THIÊN TÍCH Ở ĐÂU?

TRƯƠNG MINH ĐẠT

I. HAI CÁCH ĐÁNH GIÁ TRÁI NGƯỢC

Trong 2 ngày 13 và 14 tháng 11 năm 1986. Tỉnh Kiên Giang mở cuộc Hội thảo khoa học kỷ niệm "250 năm Tao Đàn Chiêu Anh Các", đồng thời kỷ niệm 80 năm ngày sinh cụ Đông Hồ.

Hầu như trong hội thảo không nêu lên vấn đề tìm lại di chỉ nhà Chiêu Anh Các của ông Mạc Thiên Tích. Điều này có lý do.

Xem các bài tham luận trong tập kỷ yếu, được Sở Thông tin văn hóa Kiên Giang ấn hành năm 1987, ta thấy lời phát biểu của ông Nguyễn Khắc Thuần đã nói rõ lý do đó: "Chúng ta chỉ mới bước đầu nói đến Chiêu Anh Các như là nói đến một thi xã... Ngay cả khi coi Chiêu Anh Các chỉ là một thi xã..."

Thật vậy, Hội thảo khoa học vừa qua đánh giá Chiêu Anh Các dưới góc độ ấy. Cách nhìn chẳng khác lời nói trước đây của ông Sơn Nam: "Tại Hà Tiên, ngoài những chùa Phật như Tam Bảo, Phù Dung, lại còn có miếu thờ Khổng Tử, nơi tế Thần Nông... Các nhà sư ở Qui Nhơn, các nho sĩ ở Phước Kiến được dời đến. *Chiêu Anh Các là hội Tao Đàn đón rước các tao nhân mặc khách...*" (Tập san Nhân loại bộ mới số 7 (1/12/1958) trang 45 và "Tìm hiểu đất Hậu Giang" - NXB Phù Sa - 1959 - trang 42). Nhà khảo cứu không tin là *có một tòa nhà Chiêu Anh Các*? Ông quan niệm Chiêu Anh Các chỉ là danh xưng của hội Tao Đàn.

Nhận định này rõ ràng trái ngược với cụ Đông Hồ. Từ những năm 1926-1929, cố thi sĩ bùi ngùi trăn trở: "Đến cái di chỉ Chiêu Anh Các, bây giờ thực không biết đích là ở đâu mà nhận được nữa...

"Bách niên thế sự hồn như mộng

Thùy thị Chiêu Anh Các thượng nhân?"

(Ai là khách Chiêu Anh Các nay ở đâu?)

Hoặc là:

"Thùy năng thức đắc Chiêu Anh Các?

Minh nguyệt thanh phong nhận đắc chân?"

(Hỏi ai biết rõ Chiêu Anh Các?

Chỉ gió mát trăng thanh nhận rõ biết rành!)

(Nam Phong tạp chí số 143 tháng 10/1929 tr.332)

II. NGÔI NHÀ CHIÊU ANH CÁC LÀ CÓ THẬT

Nhiều quyển sách cũ đời trước đã nói đến ngôi nhà này, chứng tỏ ngôi nhà có thật. Nhưng vì chiến tranh tàn phá, vật đổi sao dời, do đổ nát và xây dựng kế tiếp, nên dấu tích xưa bị khuất lấp, bặt lối dò tìm. Nay chúng tôi cố gắng chắp vá những mảnh vụn tư liệu, chỉ rõ nền nhà, cống hiến cho những ai yêu mến cái nôi Chiêu Anh Các.

A. Các văn liệu cũ nói đến một tòa kiến trúc Chiêu Anh Các.

1) *Sách Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc Thị gia phả* của Võ Thế Dinh xác nhận: "Ông (Mạc Thiên Tích) có *dựng ra Chiêu Anh Các để thờ Tiên Thánh và làm nơi đón tiếp hiền tài*" (xem Văn hóa nguyệt san số 61, năm 1961 trang 556).

2)- Ông Mạc Thiên Tích thì *mệnh danh ngôi nhà này là "Thụ Đức Hiên"*. Qua lời đề tự của ông, viết khi in sách "Hà Tiên Thập Vịnh", ta đọc được:

"Đinh tỵ quí hạ thượng cán, Mạc Thiên Tứ Sĩ Lân thị tự tự ư Thụ Đức Hiên" (Thượng tuần của tháng cuối mùa hạ, năm Đinh Tỵ (1937), Mạc Thiên Tứ tức Sĩ Lân tự tay viết bài tựa tại Thụ Đức Hiên).

Sách Kiến văn tiểu lục và Phủ Biên tạp lục của Lê Quí Đôn đều có chép bài tựa này. Nhưng có lẽ bản Phủ Biên tạp lục (sách Cổ văn UB dịch thuật phủ QUK/ĐTVH Sài Gòn - 1973) chép sai chữ Thụ Đức ra là Mậu Đức? Dù sao *Thụ Đức Hiên* hay *Mậu Đức Hiên* cũng vẫn là "*mái nhà thờ Thánh Đức-*

như Vũ Thế Dinh chép "*nơi để thờ Tiên Thánh*". Ngoài ra sách Kiến Văn tiểu lục chép được 9 bài thơ "Tứ cảnh hồi văn" đề vịnh ngôi nhà THỤ ĐỨC HIÊN này.

Do đấy, ta có thể nói NHÀ CHIÊU ANH CÁC hay THỤ ĐỨC HIÊN là có thật. Ấy là:

3)- *Chốn thi đàn*. Đoạn tư liệu trong sách Kiến văn tiểu lục của Lê Quí Đôn nói về đặc điểm này như sau: "Mạc Thiên Tứ có Thơ Tứ-cảnh-hồi-văn vịnh đề Hiên Thụ Đức. Các bậc văn sĩ đề họa là: Uông Đề Lai,... Thái Đạo Pháp,... Trần Trí Giai,... Lưu Chương,... Trần Diệu Liên,... Trang Huy Diệu,... Đỗ Văn Hổ,... Cộng 32 người và 88 bài thơ. Tập này có khắc bản in. Nay chép lại mấy bài..." (Kiến Văn tiểu lục - Bộ Quốc gia Giáo dục - Sài Gòn năm 1963 - Quyển I, trang 343).

"Đề vịnh" tức là tả cảnh. Tập thơ gồm 88 bài của 32 tác giả chỉ tả một cảnh nhà THỤ ĐỨC HIÊN, nói đủ cảnh sắc hiện ra trong 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông. Ngôi nhà này hẳn là nổi danh thời đó... Mặc dù, nay ta không còn đủ cả tập thơ này, nhưng còn được 9 bài của 9 tác giả chép trong Kiến văn tiểu lục, ta cũng rút ra nhiều chi tiết hữu ích khác.

Ngôn ngữ thơ xưa thường dùng từ ước lệ khuôn sáo như tuyết, nguyệt, phong, hoa. Thoạt xem qua dễ tưởng như lời hư ý giả, là cảnh tưởng tượng của thi nhân. Nhưng đọc kỹ, rồi tổng hợp phân tích có chọn lọc, ta sẽ rút ra những nét riêng cụ thể rất đặc thù và hữu ích, làm tia sáng soi đường cho ta. Tìm được vết tích ngôi nhà tại nền cũ, cũng là nhờ:

- Năm bài thơ nói: *Thụ Đức Hiên là một ngôi nhà có Lầu Gác*.

- Một số tư liệu của người cùng thời cho biết về *Kiến Trúc*.

- Bốn bài thơ nói đến *bối cảnh chung quanh ngôi nhà đó*.

3.1. *Thụ Đức Hiên - Chiêu Anh Các, ngôi nhà có Gác Lầu.*

Ông Uông Đề Lai tả Thụ Đức Hiên vào mùa đông có câu:

"Lan tẩm bích ba vô thụ tỏa

Các phiêu hương tuyết hữu yên phong"

Dịch nghĩa: Lan can lầu gần kề sóng biếc, không cây to che khuất.

Trên gác cao phảng phất mùi tuyết vì có gió và khói.

Loại trừ yếu tố "tuyết" chỉ là mùi hương tưởng tượng, khi thi nhân thấy khói và gió, các yếu tố khác đều có thực. "Đứng tại lan can gác cao, thấy sóng biếc mặt bể gần bên, vì không cây to che tầm mắt", là: *đứng đấy ngó thấy biển xanh*.

- *Ông Thái Đạo Pháp vịnh cảnh mùa thu ở Thụ Đức Hiên* có câu:

"Qui lai phú xuất nguyệt đương lâu"

(Mới đến nơi, làm bài phú lúc trăng rọi trước lầu này).

- Ông Trần Trí Giai cũng vịnh cảnh mùa thu, có câu:

"Sương phiên vân ảnh lãnh sâm lâu"

(Bóng mây và khí sương mát lạnh khắp lầu).

- Ông Lưu Chương vịnh cảnh mùa hạ có câu:

"Ngưng quang ỷ các Đẩu Thành đương"

(Ánh sáng ngưng đọng, rọi khắp gian gác tại nơi Đẩu Thành).

- *Ông Đỗ Văn Hổ cũng vịnh cảnh mùa đông ở Thụ Đức Hiên*, có câu:

"Thán ôi nhàn các hướng song phong"

(Phía cửa sổ Lầu ủ đầy hơi than). Có lẽ người xưa đốt lửa trong cái lò đặt ngoài cửa sổ trên lầu, như người ta thường đốt đống un để đuổi muỗi và có hơi ấm. Đồng bào địa phương vùng này vẫn còn đốt đống un vào chiều tối để vừa ấm cúng vừa xua đuổi muỗi (ở vùng ngập nước có nhiều muỗi).

Tóm lại, *nhà Thụ Đức Hiên là nhà có gác lầu*.

3.2. *Kiến trúc ngôi nhà CHIÊU ANH CÁC*

- Trong tư liệu cổ còn sót, ta có thể biết đại để về dạng kiến trúc của ngôi nhà xưa như sau:

- Sách "Thanh Văn Hiến thông khảo" (1747) viết: "Nhà cửa không khác Trung Quốc, nhà của Vương (Mạc Thiên Tứ) tất cả đều làm bằng gạch lợp ngói" (Emile Gaspardone: Biographie Annamite, BEFEO XXXIV 1935 số 113 - trích dẫn của Hãn Nguyên: Tập san Sử-Địa số 19-20 Sài Gòn

1970 - trang 270).

- Nhật ký các giáo sĩ dòng Franciscains cho ta biết về ngôi nhà bằng đá: "Nhà cửa ở Hà Tiên phần lớn làm bằng tranh (pailles), mặc dù rằng tại Hà Tiên có nhiều đá. Dân Hà Tiên theo đạo Khổng. Ngoài ra thờ tất cả những vị nổi tiếng về đạo đức (Thánh hiền). Riêng nhà cửa của họ Mạc bằng đá..." (Arc. des Missions Etrangères - Cochinchine vol.745 (Journal des Franciscains) p.174. Hãn Nguyên - Sđd).

- Trong bài thơ vịnh cảnh mùa hạ ở Thụ Đức Hiên của Trần Diệu Liên có câu *"Thiềm hư lược yến khinh phong đạm"*. Hai chữ "Thiềm hư" hay là "Hư thiềm" (đọc ngược theo lối hồi văn của bài thơ) là "Thềm rỗng" là những bậc thang gác nhà sàn, chỗ bước lên lầu. "Chim én lượn xuyên qua thang gác nhẹ như gió". Ta hình dung được tầng gác như kiểu nhà sàn của người Chân Lạp (maison sur pilotis). Trên là nhà dưới là sân. Kiến trúc thượng các hạ đình, thượng thực hạ hư.

- Riêng bài thơ Giang thành dạ cổ của Mạc Thiên Tích cho ta một chi tiết về nền nhà:

"Khách phượng trì cũng gồm thao lược
Chốn thi đàn bảy bước tranh phong"

(Có phải "Thi đàn bảy bước" ý nói cái thềm có 7 bậc? Ta sẽ kiểm chứng việc này sau.

3.3. *Bối cảnh và vị trí của Chiêu Anh Các.*

Nếu kết hợp thơ vịnh 4 mùa ở Thụ Đức Hiên và thơ "Hà Tiên thập vịnh", ta có thể tìm ra bối cảnh xung quanh rồi xác định vị trí ngôi nhà. Nay tập hợp các chi tiết trong thơ của:

- Ông Trần Huy Diệu vịnh cảnh xuân ở Thụ Đức Hiên có câu:

"Tình không hiểu ái thanh sơn tế
Khúc giản thanh liên lục thủy xuân"

(Buổi sáng trời quang đảng, nhìn ra thấy núi xanh rờn... Ngòi nước uốn quanh trong vắt...)

- Ông Vương Sưởng cũng đứng tại nhà Thụ Đức Hiên, nhìn ra thấy núi lúc buổi chiều, ông còn ghi cả tên núi:

"Ngao bối Phù Dung tỏa thúy yên,
Tịch dương nhân lập tứ du nhiên...

(Núi Phù Dung trên lưng ngao, mờ khói biếc; lúc chiều tà, người đứng nhìn mà tư tưởng thả ở đâu đâu...)

- Ông Đan Bỉnh Ngự cũng đứng tại Thụ Đức Hiên nhìn ra, thấy núi Phù Dung là bức bình phong:

"Phù Dung cao tước xuất vân tiêu
Hoàn liệt như bình nhập vong diêu"

(Núi Phù Dung cao nhọn sát từng mây,
Nhìn thấy như bức bình phong la liệt...)

Tóm các ý này, ta biết *trước mặt nhà Thụ Đức Hiên - Chiêu Anh Các có qủa núi làm tiền án, tên núi: Phù Dung.*

3.4. *Tiếng chuông chùa Tiêu ở ngay trước nhà.*

- Ông Uông Đề Lai vịnh Thụ Đức Hiên có câu:

"Vĩnh dạ đồng thùy vấn viễn chung"

(Đêm dài cùng ai ngơ ngẩn vì tiếng chuông xa?)

- Chủ nhân Mạc Thiên Tích cũng đã giật mình tỉnh giấc lúc canh năm, sáng tác bài "Tiêu Tự hiểu chung", bởi tiếng chuông chùa ấy. Đây chỉ xin trích lấy 4 câu:

"Tàn tinh liêu lạc hướng thiên phao
Mậu dạ kình âm viễn tự xao
Tịnh cảnh nhân duyên tinh thế giới
Cô thinh thanh việt xuất giang giao..."

Cố thi sĩ Đông Hồ dịch bài này:

"Lác đác trời tàn nhạt ánh sao
Chuông chùa xa vẳng tiếng đưa vào
Mơ màng cõi tục người tiên lẫn
Đồng vọng bờ cây bến nước xao..."

- Đồng thời chủ nhân Mạc Thiên Tích có cách nói chính xác bằng thơ quốc âm, ông chỉ rõ ngôi chùa ấy ở ngay trước nhà - ngoài vòng rào:

"Rừng Thiền sít sát án ngoài tào
Chuông gióng chùa Tiêu tiếng tiếng cao..."

Tưởng cần nhắc lại, sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức (1820) có nói đến một ngôi chùa Phù Dung ở hướng Tây Nam, triền Tây núi Phù Dung. Ngôi chùa này bị giặc Xiêm phá sập khoảng 1833-1845. Tại di chỉ, còn cái tháp của cố Hòa thượng Ấn Đàm đời Lâm Tế thứ 36 (về vị trí chùa

Tiêu, xin xem Tạp chí Khoa học xã hội số 6 qúi IV-1990 - trang 121).

Đến đây, vị trí ngôi nhà Chiêu Anh Các cũng còn mơ hồ lắm. May mắn là, trong số 9 bài vịnh đề Thụ Đức Hiên có bài thơ của ông Trần Diệu Liên đã chỉ cho ta xác định được tọa điểm chính xác. Mời qúi vị thưởng thức bài thơ này.

3.5. *Tọa-Lạc-điểm của Chiêu Anh Các.*

Đề nghị đọc bài thơ của Trần Diệu Liên theo hai hướng thuận nghịch, vì đây là một bài thơ hồi văn xuất sắc (số ghi ở đầu và cuối mỗi câu thơ hướng dẫn thứ tự cách đọc hai chiều):

1. Yêm yêm nhật chí thử thiên trường 8
2. Hạm ỷ nhàn thì nạp vãn lương 7
3. Liêm quyển bán sông hồng lệ hỏa 6
4. Thủy phiên doanh chiểu lục hà hương 5
5. Thiềm hư lược yến khinh phong đạm 4
6. Thụ mật minh thuyền sậu vũ cuồng 3
7. Viêm khí giải lai phanh minh thục 2
8. Thiêm tuyền khán chuyển cửu hồi trường 1

Tôi cho rằng 4 câu giữa (3,4,5,6) của bài này là hữu ích, nhất là trong cách đọc nghịch:

3. Cuồng vũ sậu thuyền minh mật thụ
4. Đạm phong khinh yến lược hư thiềm
5. Hương hà lục chiểu doanh phiên thủy
6. Hỏa lệ hồng sông bán quyển liêm

Tạm dịch nghĩa 4 câu này:

3. Sầm sập như mưa, bầy ve kêu vang trong chòm cây rậm

4. Êm nhẹ tựa gió, đàn én liệng trước khoảng thềm rỗng

5. Mùi hương sen xanh ngập mặt nước ao thoảng đưa sang.

6. Nắng đỏ như trái vải hắt vào cửa sổ, rèm buông nửa lừng.

Ta thấy tác giả vận dụng cách tài tình thứ tự lớp lang của 4 câu thơ, diễn đạt hình ảnh sinh động của cảnh hè ở 4 mặt tương phản, là 4 phía của ngôi nhà.

Thứ tự đó là: từ cao xuống thấp, hay có thể nói là từ sau ra trước, từ hữu sang tả...

Các hình ảnh, âm thanh, màu sắc nổi hẳn, do tính tương phản, bởi cách đối của niêm luật 4 câu thơ. Mọi thứ đều xung khắc, trái nghịch nhau, cùng thời lại hòa nhập vào nhau, tạo thế cân bằng do đối cực ở một điểm hội tụ, được coi như trục đối xứng, là nơi lầu Thụ Đức Hiên:

- Trong lúc ve kêu vang dậy trong lùm cây rậm (trên cao) ở phía sau nhà, thì đàn én liệng nhẹ nhàng qua thang gác (dưới thấp) ở ngoài trước nhà. (Hư thiềm là thềm rống).

- Đề kháng lại cái nắng gay gắt đỏ rực chiều hè như màu trái vải chín, hắt từ hướng tây sang (bên trái) là mùi hương sen dịu dàng, mát mẻ của ao sen xanh ngập đầy ao nước, lùa từ hướng đông (bên phải)... Phương hướng xác định như vậy không thể sai lầm, vì toàn bộ các ao có sen mọc đều nằm ở hướng đông của núi Bình San. Qủa núi này nằm dài theo phương Nam Bắc, triền phải hướng về đông, là vùng mát mẻ... Ngọn gió Nam mùa hạ đưa hương thơm của các ao sen đến lầu Thụ Đức Hiên phải thổi theo một hướng duy nhất: ven sườn đông núi Bình San, tức là bên phải.

Ngôi nhà vừa tiếp nhận nắng chiều hướng Tây (bên trái) vừa tiếp nhận hương sen thơm đưa đến từ hướng đông (bên phải) là ở tại điểm phân cực Tây Đông. Nó lại là chỗ cuối đường của hương sen do ngọn gió Nam chuyển tải từ Nam lên Bắc, là ở đầu Bắc qủa núi; nổi bật ở chỗ có vị trí đặc biệt, ve kêu ở phía sau nhà sầm sập như mưa rào đổ xuống mái nhà, từ trên cao xuống.

Vị trí có bối cảnh như thế, là ở đầu Bắc núi Bình San chớ không chỗ nào khác được.

Xin bái phục tài nghệ miêu tả tinh tường của tác giả Trần Diệu Liên, vì ông đã chỉ rõ cho ta xác định được điểm tọa lạc ngôi nhà, như cách chấm tọa độ trên bản đồ.

Tóm lại, từ đây trở lên là các tư liệu chứng minh nhà Chiêu Anh Các hay Thụ Đức Hiên của Mạc Thiên Tích là chốn thi đàn, ấy là một ngôi nhà có lầu gác, ngó ra núi Phù Dung phía trước, tọa lạc tại đầu Bắc núi Bình San.

Cho đến năm 1845, ngôi nhà này hãy còn tồn tại. Chính ông Doãn Uẩn, làm Tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên) giữa các năm 1845-1848), đã đến đây, có lời bút ký như sau:

"Mùa thu năm ngoái (1845) ta vâng kiếm

lệnh của nhà vua" "đi dẹp giặc cỏ... có dịp tới Hà Tiên. *Cảnh còn đó mà người xưa đâu tá?* Vừa rời khỏi yên ngựa ta đã hạ lệnh cho tướng sĩ mau dâng lên tập Hà Tiên thập vịnh của Mạc Tướng công... Bấy giờ là nửa đêm... *Ta đương trầm ngâm đọc bài Giang Thành Dạ Cổ của Mạc Tướng công, trong thư phòng của chính người* xưa..."

Thế rồi sau đó, ngôi nhà này tan biến đi đâu?

Từ khoảng này đến ngày Tây chiếm Hà Tiên (1867) đâu xa mấy, vả lại không còn chiến tranh khốc liệt như trước nữa, vậy là không có lý do nhà đó bị san bằng vô cớ.

Thời kỳ mất tích cái nhà này chỉ xảy ra vào năm 1846 là năm ổn định, ở Hà Tiên có cuộc xây dựng ngôi miếu Mạc Công tam vị (Miếu Lệnh) và ngôi chùa Phù Anh. Ngôi chùa Phù Anh, sau này lại đổi là chùa Phù Dung (bây giờ). Xin mời đến xem nền chùa Phù Dung vậy.

B. Ngôi nhà bằng đá là ngôi hổ trướng

1)- Ngôi nhà bằng đá:

Gần đây, trong Hà Tiên địa phương chí (1957) của Trần Thiêm Trung, có đoạn viết về chùa Phù Dung, rất đáng được xem xét. Xin chép lại một phần, nhưng theo tôi, chỉ duy các chữ tôi gạch dưới là có giá trị cho nội dung. Ngoài ra cần chú ý các chữ tôi đặt trong ngoặc đơn là thuộc về (chùa Phù Dung) thì tôi phủ nhận. Bởi vì cái chùa hôm nay đã mượn khu nền cũ của di tích cũ, giống trường hợp con ốc mượn hồn. (Trong bài viết "Tìm hiểu danh xưng của qủa núi và ngôi chùa Phù Dung Hà Tiên", Tập san Chiêu Anh Các số 5/90. Tôi đã chứng minh điều này). Bây giờ xin dở lại đoạn tư liệu của Trần Thiêm Trung:

"(Phù Dung tự) nay cất lại lần thứ 3, là (chùa) *của ông Mạc Thiên Tích cất... Tục truyền* (Phù Dung tự) *có cột bằng đá vuông hình hộp thẳng, kèo bằng đồng, bị quân Xiêm tàn phá, nay còn lại 4 tảng dựng để làm ngõ trước và bên* (chùa). *Di tích còn tại chùa*... Hãy xét khu di tích này.

Năm 1957 ông Trần Thiêm Trung không biết nơi đây là nền Chiêu Anh Các nên vẫn coi đó là chùa Phù Dung. Ông cũng chưa biết ở trong chùa còn đến 16 cây cột đá nguyên tảng, chớ không phải chỉ có 4 cây. Gần đây, khoảng năm 1975, vì tò mò, người ta bóc bỏ lớp vôi tô các cây cột, mới phát hiện cái lõi cột đá ở bên trong lớp vôi tô. 12 cây cột, nơi khu hậu tổ chùa này. Bên trên các cây cột, đều có độ cao bằng nhau - chỉ trừ vài cây bị gãy, thấp hơn - Trên là đoạn xây thêm bằng gạch với vôi trộn cát. Không có ciment. Nếu loại bỏ các lớp gạch xây thêm, ta phát hiện mặt phẳng của cái gác phía trên khi xưa... Ngoài ra, rải rác trong và ngoài chùa, hiện diện nhiều dụng cụ bằng đá (sa thạch hoặc granit): thềm đá, nấc thang đá, ngạch cửa trên và dưới có đủ hai thiềm, đôn ngồi, chân táng đá... Đặc biệt ở ngoài hàng hiên tiền sảnh còn một hàng chân tảng mà dấu hiệu các cây cột gỗ chồng lên khi xưa, có tiết diện rộng, đường kính đến hơn 3 tấc. Các vật liệu bằng đá này phù hợp với nhận xét của các giáo sĩ dòng Franciscains (Đoạn A, Tiểu đoạn 3.2 bài này). Bước ra, nền chùa cao, có hai hướng thềm lên xuống: nơi chính diện và phía hữu vu, mỗi nơi đều có 7 bậc thang. Phía hữu còn dấu tích các tảng đá nguyên khối; ở khu tiền sảnh đã có tu sửa, nên có dấu mới xây lại, thềm cũng 7 cấp.

Có phải vô tình mà bài "Giang Thành dạ cổ" có câu thơ nói đến "bảy bước tranh phong"? Có phải ngẫu nhiên mà hướng đi hữu vu là hướng đi về chỗ Ao Sen, cách vài mươi bước sát bên nhà? "Khách Phượng trì"... do lối đó đi lên?...

2)- Ngôi hổ trướng:

Ông Đông Hồ trước đây nhận xét về Chiêu Anh Các khá đúng: "Chiêu Anh Các bấy giờ là... một chốn thi đàn, mà cũng là một nơi hổ trướng". Đây chỉ riêng xét "nơi hổ trướng".

Đứng tại chùa Phù Dung hôm nay - nền Chiêu Anh Các - ta thấy đây là điểm trung tâm, bao quanh là một hệ thống phòng thủ kiên cố, ta ghi nhận ở 4 hướng:

- *Phía Bắc*: Núi Phụ Dung ở trước mặt (nay gọi núi Đề Liêm do chức danh Đề lại Đỗ Như Liêm, chết khoảng 1860-70, trước đã thủ ở núi này, mộ ở chân núi). Trên đỉnh khi xưa có lập phong hỏa đài mỗi khi có giặc Xiêm đến, đốt khói để truyền tin... Bao phía

ngoài chân núi là Lũy Phù Dung (Đại Nam nhất thống chí chép: Lũy Phù Anh), cửa lũy ở bên phải chân núi, gọi là cửa hữu. Lũy này gối đầu với sông Thủy Trường, tục gọi Rạch Ụ... Con đường cái quan chạy lên hướng Bắc đến chỗ gần nền nhà xưa thì ép sát vào, tách riêng ngõ ba đi vào đấy. Đường bẻ góc tại đây chứng tỏ khi xưa người thiết kế có cố ý, nhằm tạo thuận lợi cho riêng ngôi nhà quan trọng nhất vùng: Nhà quan Tổng trấn... Ngoài kia lũy Phương Thành bền vững...

- *Phía Nam*: Ngôi nhà tựa lưng vào đầu Bắc núi Bình San. Núi này là điểm cao phòng ngự sau nhà. Dưới nữa là đảo Kim Dự làm pháo đài, vừa khống chế ngõ ra vào cửa sông. Lũy Phù Dung (Bờ đồn nhỏ) bắt đầu từ đảo này chạy lên phía Bắc núi Phù Dung có cửa lũy ở hướng Tây Nam gọi là cửa Tả, có Đồn Tả và Rạch Đồn Tả. Hướng tả cũng như cửa hữu vừa nói trên, là ứng với phương vị ngôi nhà này.

- *Hướng Tây*: Bên trái, có chướng ngại phòng thủ gần là lũy Phù Dung, phía ngoài có Rạch Đồn Tả làm hào. Xa hơn là Tượng Sơn, dáng nằm như con voi phục, hay gọi núi Giếng Tượng - được xem là phong cách "Tượng chầu".

- "*Hướng Đông*": Bên phải là đồi Ngũ hổ, dáng "cọp ngồi khom lưng cúi đầu" biểu tượng phong cách "Hổ phục". Xa chút nữa là Đông Hồ, đầm nước rộng làm hào sâu thiên nhiên.

Tóm lại, ngôi nhà Chiêu Anh Các ở vị thế có "Tượng chầu hổ phục", có hệ thống phòng thủ nhân tạo và thiên nhiên kiên cố, nơi đó là nhà của Tổng trấn Mạc Thiên Tích, *chính là nơi Hổ Trướng*.

3)- Rạch Ụ, đầu mối sự sống ở Chiêu Anh Các:

Từ ngoài Đông Hồ, con rạch Ụ chạy vào đến đầu lũy Phù Dung, dài 3 Km, rộng 8 thước. Sông Thủy Trường (sách Đại Nam nhất thống chí, tập V, trang 24) là bến ghe, cũng là ụ sửa chữa ghe thuyền; cùng với rạch Mương Đào, là hai lối đưa hàng hóa lên bến trên lộ. Từ nhà quan Tổng trấn ra bến rất gần. Vào năm 1771-1772, khi quân Xiêm bao vây tấn công đốt phá kho Trấn, ông Mạc Thiên Tích từ nhà chạy ra bến được ông Đức Nghiệp (cai đội) bồng xuống ghe, theo con sông Thủy Trường chèo ra Đông Hồ, rồi bằng ngả sông Giang Thành chạy thoát... Rạch Ụ là đường thủy lưu thông kinh tế, nơi cung cấp nước uống cho tàu thuyền đi biển, là lối thoát hiểm khi khu Trấn bị vây... Đầu mối kinh tế và văn hóa khởi từ rạch Ụ. Con rạch làm môi giới giữa rạch Giang Thành và Chiêu Anh Các. Đây là cửa ngõ giao nhận hàng hóa và khách phương xa: "Khách Phượng Trì" cũng từ đây mà lên chốn thi đàn; vai trò của rạch Ụ là đầu mối sự sống nơi Chiêu Anh Các. *Hướng đào của các con rạch Ụ và rạch Mương Đào đưa vào khu vực trung tâm, có ý nghĩa xác định nền nhà xưa là nhà của Tổng trấn.*

III. SAI LẦM CỦA SÁCH ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ VÀ HẬU QỦA DO CÂU VĂN TỐI NGHĨA

Sách Đại Nam nhất thống chí chép về chùa Phù Anh: "Ở địa phận xã Mỹ Đức, huyện Hà Châu, dưới chân núi Phù Anh, *do Mạc Thiên Tứ dựng*, năm Thiệu Trị thứ 6, nhân dân trong tỉnh xây gạch lợp ngói có tiếng là thắng cảnh" (ĐNNTC-Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - xuất bản 1971 - Hà Nội - Tập V - Trang 29).

Nói ngôi "*chùa Phù Anh do Mạc Thiên Tích dựng*" là sai. Cái ý "Do Mạc Thiên Tích dựng" là dịch từ câu "Tích Mạc Thiên Tứ cấu tạo" (Bản chữ Hán sách Đại Nam nhất thống chí - Lục Tỉnh Nam Việt - Nha văn hóa Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa - Sài gòn 1973, bản dịch Nguyễn Tạo, tập hạ, tờ 21b). "Tích" nghĩa là "xưa, trước, lâu ngày" (jadis, autrefois). Nghĩa thực của câu văn này thuộc về cái di chỉ xưa còn lại. Nhân dân xây thêm gạch năm 1846 là việc mới. Câu văn chia làm 2 phần, không thể nhập lại. Nói "Mạc Thiên Tứ dựng" rồi "nhân dân xây" thì hóa ra "Mạc Thiên Tứ sống năm 1846 đời Thiệu Trị thứ 6?". Cái sai của câu văn là vì tối nghĩa...

Trong báo Chiêu Anh Các số 5/1990 tôi đã có giải thích rõ vấn đề này. Nay xin tóm lược và bổ sung đôi ý:

a. *Chùa Phù Anh* nay là chùa Phù Dung mới, được ông Doãn Uẩn chủ trương, cho

Mặt tiền chùa Phù Dung. Chùa cất trên khu nền cao của nhà Chiêu Anh Các xưa.

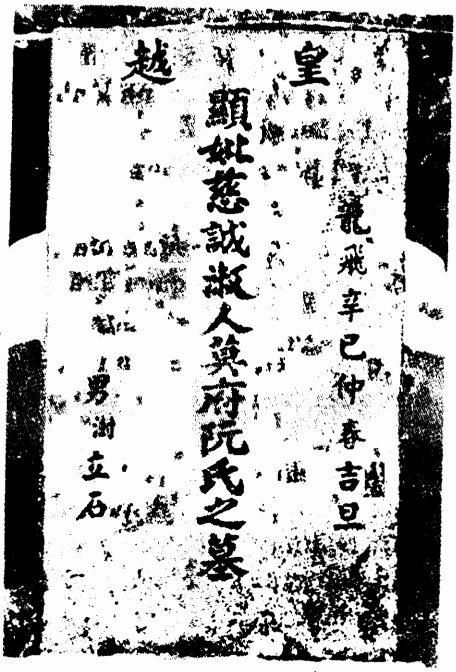

Bia mộ của Bà vợ thứ 2 của ông Mạc Thiên Tích: Bà Từ Thành Thục Nhân Nguyễn Thị Xuân.

Cẩm đôn bằng đá granit. Đây là dụng cụ để ngồi của khách thời kỳ Chiêu Anh Các

phép tu sửa biến thành ngôi chùa, trên nền nhà của ông Mạc Thiên Tứ. Ngôi nhà xưa có từ năm 1736 đã bị Xiêm phá sập nhiều lần, còn nền nhà và một số cột đá. Có một thời, nhà này là cơ ngơi dinh Trấn thủ. Năm 1845 ông Doãn Uẩn ngủ đêm tại đó.

b. *Năm 1846*, ông Doãn Uẩn đặt dinh Tổng đốc An-Hà ở Châu Đốc (An Giang) kiêm lý cai trị Hà Tiên (gọi là An Hà do ghép 2 xứ này). Cùng năm này ông cho phép xây dựng đền thờ họ Mạc và ngôi chùa Phù Anh ở Hà Tiên. Nói "ông cho phép dựng chùa Phù Anh" vì triều đình Thiệu Trị vẫn ban hành lệnh cấm; đã có từ đời Gia Long:

1 - Không cất thêm chùa Phật để thờ Phật Thích ca.

2 - Không được sửa chữa chùa chiền nếu không có phép của quan Trấn thủ.

3 - Không được xây dựng chùa mới.

(chép theo Việt Sử tân biên - Phạm Văn Sơn xuất bản - quyển 4. Trang 302 - Sài Gòn - 1961).

Ngôi chùa Phù Anh là hậu thân của chùa Phù Dung cổ, ở núi Phù Dung trước mặt. Nhưng vì đời vua Thiệu Trị có lệnh kiêng húy rất khắc nghiệt. Khi đặt tên đất (hay chùa miếu) mà đụng đến chữ Dung (tên vua Thiệu Trị do Gia Long đặt), chữ Tông, chữ Tuyền cùng với 55 chữ đồng âm khác, đều phải gọi khác đi. (Thí dụ: ở Hưng Yên có huyện Phù Dung phải đổi lại là Phù Cừ (xem Kiến thức ngày nay - số 88 năm 1992 trang 55, bài của Nguyễn Lương Tài).

Vì cử danh hiệu chùa Phù Dung (cổ) và kiêng cử gọi tên núi Phù Dung, ngôi chùa mới được ra đời, với tên gọi Phù Anh (cũng do ghép chữ *Phù* Dung + Chiêu *Anh* Các). Sự nhầm lẫn bắt đầu nảy sinh: sách Đại Nam nhất thống chí gọi tên núi có ngôi chùa mới là núi Phù Anh. Từ đó, dấu xưa, nền cũ bị mất tích.

Qủa núi Phù Dung và ngôi chùa Phù Dung cổ bị xóa sổ, về sau qủa núi này mang tên Đề Liêm, sách Đại Nam nhất thống chí không ghi việc này.

Sách Đại Nam nhất thống chí chưa được hiệu đính sau khi vua Tự Đức băng hà, mà lại chép phổ biến, nên có nhiều bản tam sao thất bản. Một trong số này đã được Nha Văn hóa ở Sài Gòn đem dịch và xuất bản năm 1959. Mọi người đều tưởng chùa Phù Anh là do Mạc Thiên Tứ dựng và chùa Phù Anh ở sách này chép là Phù Cừ. Ông Đông Hồ và bà Mộng Tuyết tưởng chữ Phù Cừ là đúng nhất nên đã viết thành cuốn tiểu thuyết dã sử có một nhân vật nữ có tên là Phù Cừ, và cho rằng ngôi nhà kia là do Mạc Thiên Tứ dựng cho bà này vào tu. Tất cả đều do sự nhầm lẫn, bắt nguồn từ cái sai trong sách Đại Nam nhất thống chí...

Tên Phù Dung xưa dù bị mất, nhưng còn ngôi chùa được xây năm 1846. Khi các vua nhà Nguyễn không còn quyền lực mạnh ở vùng đất luôn biến động này, dân gian đã tự động đem danh xưng Phù Dung, ghép lại chỗ chùa Phù Anh, đến nay nhân dân vẫn còn quen gọi là chùa Am, hay Am Phù Dung, chữ này có gốc rể ở ngôi chùa Phù Dung cổ của Cố Hòa thượng Ấn Đàm, nền cũ và tháp cổ còn ở triền núi phía Tây trước mặt.

IV - KẾT LUẬN

Để kết luận, xin đề nghị lên các cấp có thẩm quyền và trách nhiệm đến ngành Văn hóa cho thẩm định lại vấn đề di tích Chiêu Anh Các, và đặt thành mục tiêu bảo vệ di chỉ của ngôi nhà Chiêu Anh Các. Cần đưa di tích này lên cấp "di tích văn hóa" của quốc gia. Ấy là một tài sản đáng giá của tỉnh Kiên Giang nói riêng và của cả nước nói chung: chính đây là cái nôi của nền văn học truyền thống Chiêu Anh Các.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

55
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH THÌN NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 21

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa năm thứ 21 (437).

Vận trời mở cuộc trung hưng, sao Khuê báo điềm thịnh trị. Vua Hy Tông Chương hoàng đế lên ngôi báu, dựng đạo trung, nắm gương trời, cầm quyền bính. Nhờ có vị Chiêu tổ Khang vương dốc chí tôn phù, một lòng giúp giập. Phàm việc gì có quan hệ đến nền thịnh trị, đều lần lượt cử hành. Riêng về việc thi cử lại càng lưu tâm hơn.

Tháng 3 mùa xuân năm Canh Thìn là năm có khoa thi, nhà vua xuống chiếu cho cống sĩ thiên hạ vào thi hội. Đặc cách sai bề tôi là Trịnh Quán, Hậu hòa quân doanh phó đô tướng, Thái bảo, Tuyên quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Quán Nho, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô ngự sử, Hương giang tử làm Tri cống cử; bề tôi là Nguyễn Thế Phồn Bồi tụng, Hình bộ Tả thị Lang, Khánh sơn nam và bề tôi là Hoàng Công Trí, Bồi tụng, Lễ bộ Hữu thị Lang, Thi khánh nam làm Giám thí cùng quan khảo thí, tuần nước và các quan chức trong ngoài, chia nhau mỗi người giữ mỗi việc. Khi ấy có hơn 2.000 người ứng cử, lựa chọn được bọn Nguyễn Hiệu 19 người là hơn cả. Một ngày trong tháng năm, vua triệu cho vào thi đình và cho Nguyễn Đình Ức đỗ Tiến sĩ cập đệ; bọn Tạ Đăng Huân 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân; bọn Trần Tuyền 15 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ngày 22, các quan Hồng Lô xướng danh, các quan bộ Lễ mang bảng vàng treo ở ngoài cửa nhà Thái học. Đoạn, ban cho mũ đai, xiêm, áo, hoa, bạc, yến Quỳnh, lại cho cưỡi ngựa đi chơi đường phố, vinh quy về nơi quê hương. Những ân lễ để đãi ngộ, tôn sùng, thực là chu đáo. Duy có việc lập bia đề tên là chưa cử hành, có lẽ vì các khoa trước cũng còn chưa làm được cả.

Ngày nay Hoàng thượng nối lên ngôi báu, nâng cao nền văn, nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng An vương cùng nhà vua một lòng, giúp nhà vua muôn việc. Theo lễ cũ, người vừa thăm nhà học, mong lễ xưa lại được cử hành. Bèn sai xem khoa nào chưa có bia thì phải lập cho đủ và giao cho bề tôi soạn bài ký của khoa Canh Thìn. Bề tôi vốn không sở trường về văn từ, sao phô bày được việc tốt đẹp ấy? Nhưng vì giữ chức biên soạn, đâu dám cố từ, vậy xin cúi đầu chắp tay ghi lời như sau:

Người hiền là công cụ của Nhà nước. Dùng được người hiền thì Nhà nước được hưng thịnh. Các vị đế vương đời xưa tuyển dụng người hiền có nhiều lối. Từ đời trung cổ về sau, châm chước theo sự tiện nghi từng thời đại mà việc khoa cử mới đặt ra. Các khoa thi được cử hành đã lâu, nhưng về việc kén được nhiều người thì không gì bằng khoa thi Tiến sĩ. Nhà nước sở dĩ thu dùng được nhiều người hiền tài, kẻ sĩ sở dĩ bước lên được con đường công nghiệp, đều là do những khoa thi ấy cả. Quốc triều ta sở dĩ đời trước làm, đời sau nối, trước gây dựng, sau vun đắp, chỉ chăm chú để tâm, để ý vào đến lễ nghi đầy đủ, phòng ngừa cẩn thận, coi đó là việc to lớn nhất, ưu tiên nhất có lẽ cũng vì thế thôi? Các bậc sĩ đại phu do con đường ấy ra, đều được sử dụng xứng đáng đãi ngộ long trọng, lại được nêu họ tên trên bia đá, đặt ở nhà Thái học, cho mọi người biết việc sùng mộ ấy còn lưu truyền mãi về sau. Cái ơn tưởng lệ như thế thực khó mà nói hết được. Những người được ghi tên trên tấm đá ấy sẽ phải báo đáp ra sao? Tất phải ghi ơn cho sâu sắc, giữ nết cho kiên trinh, tiết thảo phải cao quý như vàng ngọc, khí khái phải trong sáng như băng sương. Nói với vua phải là bài thuốc chữa bệnh, không được a dua; bàn việc nước phải có lời lẽ đanh thép, không được xu phụ. Mong sao cho đức độ nhà vua quý như ngọc ngà, uy tín miếu đường chắc như cột đá. Làm cho nhà nước được yên như thể non cao núi lớn; cùng với nhà nước hưởng phúc dù cho sông cạn đá mòn. Như thế thì tên mình cùng tấm đá bia mãi mãi bất hủ. Nếu kẻ nào ngoài cứng mà trong nát, trước thẳng mà sau cong, danh không ăn khớp với thực, lời nói không đi đôi với việc làm thì là ngọc lành mang vết, không sao che lấp được, chỉ làm nhọ cho tấm bia thôi. Há không nên cẩn thận ru? Không nên lấy làm răn ru? Bề tôi xin kính cẩn làm bài ký.

Bề tôi là Bùi Sĩ Tiêm, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện Hiệu lý vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quí Đức, Tá Lý công thần, đặc tiến Kim tử vinh Lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh

Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 1 người:

- Nguyễn Đình Úc: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Tạ Đăng Huân: xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng.
- Hồ Phi Tích: xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu.
- Đinh Nho Hoàn: xã An ấp, huyện Hương Sơn.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 15 người:

- Trần Tuyền: xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm.
- Nguyễn Hiệu: xã Lan Khê, huyện Nông Cống.
- Nguyễn Quốc Bảo: xã Chi Nê, huyện Chương Đức.
- Đặng Quốc Đình: xã Cát Xuyên, huyện Hoằng Hóa.
- Bùi Hữu Nhẫm: xã Thanh Tuyền, huyện Nam Đường.
- Lê Hữu Hỷ: xã Liêu Xá, huyện Đường Hào.
- Nguyễn Trung Quán: xã Cổ Hiền, huyện Thượng Phúc.
- Nguyễn Y: xã Thương Tuyền, huyện Gia Phúc.
- Lại Duy Chí: xã Cổ Loa, huyện Đông Ngạn
- Trương Minh Lượng: xã Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên.
- Nguyễn Đình Tướng: xã Sơn Vi, huyện Sơn Vi.
- Nguyễn Quốc Quang: xã Kim Đôi, huyện Võ Giàng.
- Nguyễn Công Hàng: xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngạn.
- Ngô Đình Thạc: xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai.
- Nguyễn Phấn: Xã Các Sa, huyện An Lạc.

Bề tôi là Nguyễn Đình Hoàn, thị nội tuyển thị nội thư tả hộ Phiên, tiến Công Thứ Lang, sở sử xã Bái Giao, huyện Đông sơn vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm, Tự thừa, Liệu tường nam vâng sắc viết triện.

56
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QÚY MÙI NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 24

Bái kỳ đề tên Tiến sĩ khoa Qúi Mùi, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 24 (438).

Nhà vua ơn Trời giúp đỡ, sao Khuê mở vận văn minh. Trọng đạo Nho, kén kẻ sĩ, việc khoa mục được thịnh hành. Nhớ xưa vua Hy Tông Chương hoàng đế vâng nhận mệnh trời, nối lên ngôi báu. Ra sức duy trì vận thái, dốc lòng tôn trọng nền văn. Nhờ có vị Chiêu tổ Khang vương hòa hợp vua tôi một đức, sửa sang công việc bốn phương; tìm dùng bậc hiền tài, cùng lo việc chính giáo. Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 24 họp sĩ tử các nơi, mở khoa thi đại tị, đặc cách sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí, chia nhau trông nom mọi việc. Khi ấy, những người hát thơ Lộc Minh mà đến có gần 3.000 người nhưng chỉ có 6 người là đủ trình độ của các quan ấn định. Đến khi vào thi điện, vua cho Nguyễn Quang Luân đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Quang Nhuận 5 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Việc ban ơn có thứ bậc, hết thẩy đều theo lệ cũ, duy có việc khắc tên vào bia vẫn chưa làm được. Có lẽ phải đợi đến ngày nay mới có thể phục hồi được những chế độ tốt đẹp của tiên vương, làm đủ những điển lễ thiếu sót của đời trước được.

Trông lên Hoàng thượng ngày nay, dốc lòng lo việc trị nước, trọng văn theo nếp đời xưa, nhờ có vị Đại nguyên súy Thống quốc chính, Sư thượng An vương quyết định mọi việc chỉnh đốn trăm bề, mở mang nền văn vật, tô điểm cảnh trị bình. Nhân khi đến thăm nhà Thái học, vua liền giáng chỉ, phàm các khoa Tiến sĩ trước, khoa nào chưa có bia đề tên, đều phải làm tất cả. Cũng như trước, vua giao cho các từ thần chia nhau soạn bài ký. Bề tôi vốn giữ việc biên soạn, chức trách phải làm, không dám vì học ít tài hèn mà từ chối, xin chắp tay, cúi đầu làm bài ký như sau:

Việc trị nước cần nhất là tìm kẻ hiền tài; việc chọn người tất nhiên phải theo đường khoa cử. Khoa mục đặt ra đã từ lâu rồi. Ở nước Việt ta, ngay từ đời Trần, đời Lý, đều có làm. Lúc đầu thì kén người minh kinh (439) cho vào chầu, thi kẻ văn học mà sử dụng. Đến niên hiệu Thiệu Bình (440) năm thứ 13, mới đặt ra khoa Tiến sĩ, niên hiệu Kiến Trung (441) năm thứ 12, mới chia ra thứ bậc tam giáp, nhưng về điều lệ, cách thức được chu đáo, thì đến niên hiệu Long Hưng năm thứ 12 (442), mới thực là đầy đủ. Trong thời gian ấy, nhiều người hiền tài do đường khoa mục mà ra, người thì có kế trị nước giúp vua, người thì có tài giải phân trấn hám (443) giúp nên công cuộc bình trị, mở ra vận hội quang minh. Nói về việc khoa mục kén được nhiều người, nhà nho làm lợi cho nước, thì công hiệu đã thấy rõ ràng. Dùng con đường thi cử mà chọn được nhiều người như vậy, chẳng phải là thịnh lắm ru?

Trông lên Quốc triều ta, vua Thái Tổ Cao

Hoàng đế, ngay khi mới gây dựng cơ nghiệp đã thiết lập nhà học, nuôi dưỡng nhân tài, về việc chọn người, khi thì dùng khoa minh kinh, khi thì dùng bài luận, bài phú, hoặc tự vua ra câu hỏi, rồi tiếp thụ mà phu diễn ra. Đến các đức vua sau, lên nối nghiệp lớn cũng noi theo chí trước. Trong các đời Đại Bảo, Thái Hòa khoa Tiến sĩ đặt ra liên tiếp, do đó mà những người hiểu được từ xưa đến nay, nắm được cả thế lẫn dụng, nối tiếp nhau ở chốn triều đình, sáng suốt giúp vua trong mọi việc. Đến niên hiệu Quang Thuận năm thứ 6, lại nghiên cứu chế độ kén người của đời Chu, định ra qui chế 3 năm một kỳ đại tị, lại có sổ đăng khoa, có bia đề danh, thế là làm đủ những điều đời trước chưa đủ, làm xong những việc đời trước chưa xong, cái ý nghĩa cầu hiền, thực là suốt từ đời xưa chưa có. Vì thế mà các bậc hiền triết hăng hái, la liệt trên triều đình, các hiệu lệnh về việc lễ, việc hình đều được thi hành đầy đủ.

Gần đây, từ hồi trung hưng trở đi, vua thánh chúa thánh gặp nhau, tâm đồng ý hợp. Từ niên hiệu Gia Thái về trước, đã ba lần mở Chế khoa để kén người; từ niên hiệu Quang Hưng về sau, khi đã phục hồi được kinh đô liền tìm hiểu những điển lệ cũ, lại mở các khoa Tiến sĩ như lề lối trước và việc kén được nhiều người giỏi, có lẽ cũng không kém gì thời xưa. Nhưng còn tập quán của học trò, thể cách của bài văn thì vẫn chưa uốn nắn được. Đến đời Chính Hòa, triều đình coi trọng việc văn, ưu tiên việc học, mới bảo cho sĩ tử khắp nơi biết: lời văn phải cho điển nhã, thể văn phải cho hồn thuần, bỏ hẳn lối dập khuôn cũ, phải có sinh ý mới là hay, nhà Quốc học phải theo đấy mà dạy dỗ, các khoa thi phải theo đấy mà chọn người. Từ đấy nho phong lại lành mạnh, văn vận lại hanh thông. Câu "Văn chương có quan hệ đến vận hội" có phải là nói suông đâu?

Mừng thấy Hoàng thượng ngày nay, nối sáng cho đạo thánh, trọng dụng kẻ nho thần, sai đem tên các Tiến sĩ khoa này khắc vào bia đá, để tỏ rõ chế độ tốt đẹp của triều đình, làm sáng ý nghĩa quang vinh cho kẻ sĩ. Vậy những người được khắc tên trên bia này nên dốc lòng đền báo như thế nào? Tất phải trong sáng tấc lòng, không bị lợi danh che lấp; vững bền danh tiết, không để bụi vẩn làm nhơ. Đối với mình, thì giũa mài cho thành đức tốt; đối với dân thì hun đúc cho có tục hay. Đi sứ bốn phương thì như vàng luyện đá nung, giữ trọn danh tiết của họ Phú; ở quan chức lớn thì như cột đá giữa dòng, giữ vững tiết tháo của họ Vương (444). Như thế thì chẳng những văn chương sự nghiệp lừng lẫy ở đương thời, mà phẩm vọng thanh danh còn thơm tho mãi về đời sau. Nếu ai không thế mà sở hành trái với sở học, danh với thực không khớp nhau thì không thể nào khỏi làm vết nhọ cho bia này. Ôi! Há không đáng sợ lắm thay? Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Qúi Ân, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện Hiệu lý, tri thị nội thư tả thủy binh phiên, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Qúi Đức, Tá Lý công thần, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó Liêm Quận công, vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Nguyễn Quang Luân: xã Lý hải, huyện An Lãng.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người:

- Nguyễn Quang Nhuận: xã Phú Thị, huyện Gia Lâm.

- Nguyễn Trí Cung: xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng

- Đặng Minh: xã Hạnh Lâm, huyện Đông Thành

- Nguyễn Thường Thái: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Phạm Minh: xã My Thự, huyện Đường An.

Bề tôi là Phạm Tuyền, Thị nội thư tả hộ phiên, tiến Công thứ lang, huyện thừa, ở xã Hoa Đường, huyện Đường An vâng sắc viết.

CHÚ THÍCH

437) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 21: năm 1700, đời Lê Hy Tông.

438) Niên hiệu Chính Hòa nam thứ 24: năm 1703, đời Lê Hy Tông

439) Minh Kinh: Thông hiểu kinh điển: Là một khoa thi để kén người giỏi. Khoa thi này chú trọng tới nghĩa lý các kinh

440) Niên hiệu Thiệu Bình năm thứ 13: Chỗ này có thể bia chép sai vì Thiệu Bình là niên hiệu của Lê Thái Tông mà văn bia đang nói về việc thi cử thời Lý - thời Trần. Và không thể đặt Thiệu Bình trước Kiến Trung thời Trần được.

441) Niên hiệu Kiến Trung năm thứ 12: năm 1232 đời Trần Thái Tông.

442) Niên hiệu Long Hưng: Chỗ này sai vì đời Trần không có niên hiệu Long Hưng mà chỉ có Hưng Long. Hưng Long năm thứ 12 là năm 1314 đời Trần Anh Tông.

443) Giải phân trấn hám: Gỡ được sợi chỉ rối, làm chắc cột lung lay. Ý nói làm được những việc khó.

444) Họ Vương: Họ Phú là Phú Bật đời Tống, hai lần đi sứ Khiết Đan, cương quyết chống lại việc Khiết Đan đòi nhượng đất, đều thành công.

Họ Vương chỉ Vương Tăng, đời Tống, tính tình nghiêm nghị ngay thẳng, được cả triều đình kính nể, c sợ.

LẦM LẪN TRONG VIỆC SAO CHÉP "PHỦ BIÊN TẠP LỤC" CẦN ĐƯỢC ĐÍNH CHÍNH

PHẠM HÂN

Trong *Phủ biên tạp lục*, quyển 2 về hình thể núi sông xứ Đàng Trong dưới thời Chúa Nguyễn, đoạn mô tả "Đảo Đại Trường Sa" (bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ngày nay) thuộc tỉnh Quảng Nghĩa, Lê Quý Đôn chép rằng: "Thuyền nước ngoài phần nhiều gặp gió hư hại tại đảo này. Trước đây họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 xuất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên hàng năm cứ tháng Ba nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm mới đến đảo ấy. Ở lại đó, tha hồ bắt cá, bắt chim mà ăn. Lấy được đồ vật của tàu như gươm, hoa bạc, tiền bạc, vàng bạc, đồ đồng, đồ thiếc, chì đen, súng, ngà voi, sáp vàng, đồ chiến, đồ sứ cùng kiếm lượm mai đồi mồi, mai ba ba biển, hải sâm, ốc hoa được khá nhiều" (1).

Đoạn ghi chép trên về sự nguy hiểm đối với tàu thuyền và kết qủa khai thác đảo Đại Trường Sa của đội Hoàng Sa là sự phản ánh thực tế khách quan của các quần đảo ở Biển Đông và cũng là nguyên ý của tác giả *Phủ biên tạp lục*.

Trên bản đồ của Đỗ Bá (2) và trong nhiều tài liệu của Phương Tây (3), người ta có thể tìm thấy những ghi chép nói về sự nguy hiểm này.

Ngày nay, ở vùng quần đảo Trường Sa, ai ra đó đều nhìn thấy tàu Tây còn phơi xác trên nhiều bãi đá ngầm (Đá Lát, Đá Núi Le....)

Trong việc sao chép *Phủ biên tạp lục* đã có sự lầm lẫn trong câu "Chủ phiên bách đa tao phong hoại ủ thử đảo" (Xem nguyên bản ở phụ lục). Chữ "hoại" nghĩa là "hư hại" đã sửa hoặc chép thành chữ "ỷ", nghĩa là "dựa vào".

Hiện nay, tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 4 bản *Phủ biên tạp lục*. Trong đó có ba bản chép chữ "hoại" (A 184, A 1175, VHV 1263), một bản chép chữ "ỷ" thay cho chữ "hoại" (ký hiệu VHV 1737). Bản lưu trữ tại Viện Sử học Việt Nam (ký hiệu HV 190) và bản lưu trữ tại Viện Khảo cổ Sài Gòn (ký hiệu V.Đ9), chữ "hoại" của nguyên bản bị xóa và thay bằng chữ "ỷ" viết ở bên cạnh (xem phụ lục).

Căn cứ vào những bản sửa hoặc thay bằng chữ "ỷ" nói trên, bản dịch "Phủ biên tạp lục" của Viện Sử học do NXBKHXH xuất bản năm 1977 và phần trích dịch của Hãn Nguyên đăng trên tập san *Sử địa* số 29 xuất bản tại Sài Gòn tháng 3 năm 1975 đều dịch là: Thuyền nước Phiên đi biển gặp gió bão "thường đậu" hay "đều nương đậu" ở đảo này.

Trong Lịch triều hiến chương loại chí (1821) và *Hoàng Việt địa dư chí* (1833), Phan Huy Chú dùng chữ "ỷ" thay cho chữ "hoại" như bản chép lầm của *Phủ biên tạp lục*. Cũng vì vậy mà các bản dịch hai sách này cũng đã dịch là "nương đậu" (4) như bản dịch "Phủ biên tạp lục" nói trên.

Vì lẽ đó, sự sao chép lầm lẫn trên đây trong *Phủ biên tạp lục* cần được đính chính để tránh tiếp tục lầm lẫn về sau.

Ghi chú:

(1) Tôi tạm dịch theo bản mang ký hiệu A 184 của Viện Nghiên cứu Hán Nôm - P.H.

(2) Trên bản đồ của Đỗ Bá "Toàn tập An Nam lộ" (1686) trong sách Thiên hạ Bản đồ (Viện Hán Nôm, ký hiệu A 2628) chú giải rằng: "Giữa biển có một dải cát dài, dài độ 400 dặm, rộng độ 20 dặm, nổi lên giữa biển, từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Vinh. Khi có gió tây - nam thì thuyền buôn các nước đi ở phía ngoài cũng trôi dạt ở đấy, đều cùng chết đói hết cả, hàng hóa đều bỏ lại nơi đó. Họ Nguyễn (chúa Nguyễn)

Phụ lục: Phủ biên tạp lục lưu trữ tại Viện Khảo cổ Sài Gòn, ký hiệu V.Đ-9, trích đăng trên tập san Sử Địa, số 29, 1975.

採取以石灰擦過去膓洒乾食時用蟹水浸之同蝦豬肉尤
亦好諸蕃舶多遭風壞於此島前阮氏置黃沙隊
七十率以安永人充之輪番每歲以正月受示行差賚
六月粮駕私小釣船五隻出洋三日三夜始至此島居
恣情採取捕魚鳥為食所得艚物為劍銀花銀錢
銀環銅器錫塊烏鉛銃口象牙黃蠟氈具磁器與採
玳瑁甲海參文螺粒頗多以八月期回入腰門就富春

tờ 83b

PHỤ ĐÍNH IV

Nguyên văn chữ Hán Phủ biên tạp lục, quyển 2, tờ 83b

hàng năm vào tháng cuối mùa đông đưa 18 chiếc thuyền đến lấy hàng hóa, được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng đạn".

(3) Trong bài "Geography of the Cochin-chinese Empire" đăng trên tập san "Journal of the Geographycal Society of London" năm 1849 (Thư viện quốc gia Pháp, ký hiệu 28.550), Gutzlaff mô tả Paracels với ghi chú tên gọi Việt Nam "Katvang" trong ngoặc, bao gồm "nhiều cù lao và đá ngầm rất nguy hiểm cho các nhà hàng hải".

(4) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960, trang 137; tập san *Sử địa*, số 29, Sài Gòn, 3/1975, trang 127, 130.

ĐÍNH CHÍNH cho bài TUẦN LỄ VÀ "LỊCH SAO" VĨNH CỬU của Lê Thành Lân, Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 1 (260) 1992.

1) Phần chữ cái in, hoa ở trong bảng 1 (trang 47) xin đọc là:

N	T	B	H	C	Y	S
S	N	T	B	H	C	Y
Y	S	N	T	B	H	C
C	Y	S	N	T	B	H
H	C	Y	S	N	T	B
B	H	C	Y	S	N	T
T	B	H	C	Y	S	N

2) Ở bảng 6 (trang 48), dòng 18, xin đọc lại vị trí hai từ Lịch cũ, Lịch mới *thành ra* Lịch mới, Lịch cũ.

3) Ở phần thuyết minh và thí dụ có các lỗi sau đây:(xem bảng dưới)

Trang	Cột	Dòng	đã in	xin đọc thành
45	trái	17	(...92) → C (...91) → T	(...92) → N (...91) → C
		16 ↑	chữ C	chữ N
		15 ↑	số 11	số 15
		14 ↑	sao Hư	sao Khuê
		10 ↑	chữ T...số 14	chữ C...số 18
		9 ↑	sao Bích	sao Mão
	phải	18	C hay số 11	N hay số 15
		21	19. Đó là sao Tất	11. Đó là sao Hư
		24	T hay số 14	C hay số 18
		26	số 21	số 13
		27	sao Sâm	sao Thất
46	phải	21	(19..) → T	(19...) → t
		22	T ← tháng 2	t ← Tháng 2

Tác giả thành thật xin lỗi độc giả về những sơ suất của mình.

LÊ THÀNH LÂN

ĐỌC SÁCH

"NHÀ TÙ CÔN ĐẢO"

ĐẶNG DŨNG CHÍ

Trong khoảng thời gian từ Đại hội lần VI đến Đại hội lần VII của Đảng ta, Ban Chấp hành Đảng bộ Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo (nay là tỉnh Vũng Tàu - Bà Rịa) và Nhà xuất bản Sự thật đã cho ra mắt bạn đọc 2 cuốn sách viết về lịch sử đấu tranh của tù nhân ở Nhà tù Côn Đảo: "Nhà tù Côn Đảo: 1862 - 1945" và "Nhà tù Côn Đảo: 1945-1954". Đây là hai tập sách đầu trong kế hoạch hợp tác nghiên cứu - xuất bản bộ sách nhiều tập về nhà tù này.

"Nhà tù Côn Đảo: 1862 - 1945", xuất bản năm 1987, dày 184 trang, gồm có 4 chương: Chương mở đầu: "Vài nét về địa lý và lịch sử quần đảo Côn Lôn"; Chương I: "Nhà tù Côn Đảo từ 1862 đến 1930"; Chương II: "Nhà tù Côn Đảo từ 1930 đến trước Chiến tranh thế giới thứ II"; Chương III: "Nhà tù Côn Đảo từ Chiến tranh thế giới thứ II (1939) đến Cách mạng tháng Tám 1945". Tập này phác họa qúa trình hình thành và phát triển của Nhà tù Côn Đảo về cách tổ chức - xây dựng trại giam, cách tổ chức-điều hành hoạt động và những hình thức đày đọa người tù của bọn thực dân Pháp và bè lũ tay sai. Các tác giả cũng trình bày những hoạt động nổi bật ở Nhà tù Côn Đảo, đặc biệt là cuộc sống và những cuộc đấu tranh của những người tù cộng sản ở đây.

"Nhà tù Côn Đảo 1945-1954", xuất bản năm 1991, dày 171 trang, gồm có 3 chương: Chương I: "Côn Đảo trong buổi đầu của cuộc kháng chiến"; Chương II: "Côn Đảo trong bước chuyển mình của kháng chiến"; Chương III: "Côn Đảo cùng cả nước kháng chiến thắng lợi (1951-1954)". Trong tập này, các tác giả tập trung trình bày cuộc đấu tranh của những người tù cộng sản ở Nhà tù Côn Đảo trong thời kỳ nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược VN (1945-1954). Đồng thời các tác giả cũng cho chúng ta hiểu rõ hơn việc thực dân Pháp đã thành lập lại Nhà tù Côn Đảo (4-1946); tổ chức bộ máy điều hành ở nhà tù này; thi hành những âm mưu, những thủ đoạn, những biện pháp đàn áp tù nhân Cộng sản ở đây như thế nào trong những năm 1946-1954.

Cuộc đấu tranh trong ngục tù đế quốc là một nét nổi bật trong lịch sử đấu tranh cách mạng VN, là một phần không thể thiếu được trong nghiên cứu lịch sử Đảng ta. Đây là một đề tài lớn luôn luôn hấp dẫn các nhà nghiên cứu lịch sử Đảng cũng như lịch sử cách mạng VN. Tuy nhiên phải đến những năm gần đây, chúng ta mới có dịp đề cập sâu đến mảng đề tài này. Đây không chỉ là sự quan tâm của các thế hệ người VN, mà còn là sự chú ý của nhiều người nước ngoài muốn hiểu thêm nguồn gốc thắng lợi của cách mạng VN.

Chúng ta đều biết, Nhà tù Côn Đảo đã chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống lao tù ở nước ta dưới thời thực dân Pháp thống trị (1862-1945), tái xâm lược VN (1945-1954) và cả trong thời Mỹ-Ngụy trước đây nữa (1954-1975). Nhà tù Côn Đảo đặc biệt quan trọng không chỉ

bởi thời gian tồn tại của nó hơn 100 năm, mà nó còn gắn liền với qúa trình xâm lược, thống trị VN của chủ nghĩa thực dân Pháp - kể cả 21 năm sau này trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và Ngụy quyền miền Nam, thống nhất đất nước của nhân dân ta. Nó cũng đặc biệt quan trọng không những bởi vị trí địa lý hiểm yếu của nó cách đất liền hơn 100 hải lý - mà còn bởi tính chất giam giữ tù nhân của nó. Chính vì vị trí đặc biệt ấy cũng đã tạo nên một lịch sử đặc biệt của nhà tù này: tính đa dạng của các lớp tù nhân từ những người tham gia khởi nghĩa Cần Vương, các phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục, phong trào yêu nước của VN Quốc dân Đảng đến những người cộng sản VN; cũng như các mối quan hệ, các cuộc đấu tranh diễn ra ở đây.

Nhà tù Côn Đảo có một lịch sử rất dài, phong phú và đa dạng như vậy, nên việc dựng lại khúc bi tráng đó của một phần lịch sử dân tộc ta qủa là chuyện không đơn giản, bởi lẽ những gì còn sót lại đến hôm nay ngày càng trở nên thưa thớt. Sự tàn bạo của chế độ lao tù cũng như ý chí bất khuất, nếp sống cao đẹp của những người tù cộng sản không được phản ánh đầy đủ và trung thành qua các tài liệu thành văn. Các nhân chứng theo thời gian cũng lần lượt khuất bóng. Những chứng tích còn lại cũng dần dần bị hủy hoại cùng năm tháng.

Để khắc phục những trở ngại này, các tác giả đã cố gắng sử dụng mọi biện pháp để có trong tay khối tư liệu lớn đáng tin cậy. Ngoài những tư liệu thành văn của Nhà tù Côn Đảo và của các cấp cai trị của Pháp đương thời, cũng như những sách, báo xuất bản lúc đó có liên quan đến đề tài này; các tác giả đã có công phu khai thác trí nhớ của các thế hệ tù nhân đã ở đây thông qua hàng chục cuộc Hội thảo quy mô lớn nhỏ. (1)

Có lẽ tư liệu là vấn đề khó khăn lớn nhất mà các tác giả đã gặp phải trong qúa trình biên soạn hai cuốn sách về Nhà tù Côn Đảo (1862-1954) này, song đây cũng là thành công lớn nhất của các tác giả ở loại sách đó. Nhờ vậy mà bạn đọc đã được dịp thâu nhận những trang tư liệu qúy về sự tồn tại trong hơn 100 năm qua của Nhà tù Côn Đảo cũng như được đọc những trang viết hấp dẫn, cảm động về cuộc sống mọi mặt và những cuộc đấu tranh quyết liệt của những người tù cộng sản ở đây.

Sách đã làm rõ được bộ mặt thật của các lớp giám ngục với tất cả những âm mưu, những thủ đoạn xảo quyệt, tàn bạo của chúng, đồng thời cũng làm rõ được mọi cực hình mà những người tù phải chịu đựng; ở Nhà tù này. Vì thế, sách Nhà tù Côn Đảo chính là bản cáo trạng, góp tiếng nói có giá trị vạch mặt giả dối "khai hóa văn minh" của thực dân Pháp ở nước ta.

Do làm tốt công tác tư liệu, những trang viết trong "Nhà tù Côn Đảo" trở nên cụ thể, sống động và có sức hấp dẫn mạnh mẽ. Các sự kiện đều có địa chỉ rõ ràng, tránh được cách viết chung chung mà chúng ta dễ thấy ở một số sách. Người đọc không khỏi xúc động trước sự hy sinh, tình đồng chí, gương say mê học tập văn hóa, lý luận hoặc rèn luyện ý chí, xây dựng "đời sống mới" của những người tù cộng sản. Đây chính là một trong những biểu hiện sinh động, là bản chất tốt đẹp của người cộng sản nói chung và của những người cộng sản VN nói riêng về khát vọng tự do, tình nhân ái và niềm tin vô bờ vào chiến thắng cuối cùng của cách mạng. Do đó sách đã có giá trị giáo dục to lớn đối với các thế hệ người VN hiện nay và mai sau.

Cũng như những nhà tù khác dưới thời đế quốc trước đây, Nhà tù Côn Đảo là biểu tượng của khí phách anh hùng, tinh thần bất khuất của dân tộc ta trước bọn đế quốc thống trị và bè lũ tay sai của chúng. Vì vậy sách "Nhà tù Côn Đảo" chính là "tượng đài" tưởng nhớ những người cách mạng,

những chiến sĩ cộng sản đã đấu tranh vì nền độc lập dân tộc, vì sự rạng rỡ của giống nòi VN.

Nhà tù Côn Đảo không chỉ là nơi đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt từng phút, từng giờ của những người cộng sản VN chống lại chế độ thực dân, mà còn là nơi diễn ra cuộc đấu tranh bền bỉ của tư tưởng cộng sản với các thứ tư tưởng phi vô sản. Kết cục là chính tư tưởng và hành động cao đẹp của những người cộng sản đã cảm hóa được các đối tượng tù nhân và nhiều người sau này đã chuyển sang lập trường vô sản.

Người đọc cũng có thể thấy rất rõ trí thông minh, nghị lực phi thường, niềm lạc quan, nếp sống cao đẹp của những người cộng sản được biểu hiện qua từng trang sách. Chính những điều này đã góp phần cắt nghĩa nguồn gốc làm nên những chiến công vĩ đại của cách mạng nước ta trong hơn nửa thế kỷ qua dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản VN.

So với tập sách đầu (Nhà tù Côn Đảo: 1862-1945), cấu trúc của tập sách sau ("Nhà tù Côn Đảo: 1945-1954") có phần linh hoạt hơn. Lịch sử của Nhà tù Côn Đảo trong giai đoạn chống Pháp được trình bày dựa trên "lát cắt ngang" kết hợp với "lát cắt dọc" của lịch sử, đồng thời viết riêng rẽ về từng vấn đề, về từng sự kiện nổi bật. Nhờ vậy các tác giả có điều kiện làm rõ được những vấn đề chính, cung cấp cho người đọc những thông tin chủ yếu, do đó làm bật được chủ đề của sách.

Một điểm đáng chú ý nữa của cả 2 cuốn sách này là lịch sử đấu tranh của các tù nhân ở Nhà tù Côn Đảo được gắn chặt với mọi diễn biến của cách mạng VN. Bối cảnh lịch sử đã được các tác giả sử dụng như là cái nền cho mọi hoạt động của tù nhân ở đây. Việc chọn lọc các chi tiết điển hình cũng được cân nhắc kỹ, chỉ những sự kiện có liên quan mới được nhắc đến và các tác giả đã tránh được việc trình bày bối cảnh lịch sử tràn lan mà không ít cuốn sách đã mắc phải.

Đặc biệt là ở tập sách sau, các tác giả đã tận dụng được ít nhiều thành tựu của giới sử học VN trong những năm gần đây, ví như việc mạnh dạn đề cập đến khuyết điểm của Trung ương đã có "một số đánh giá sai" về những người tù kháng chiến, cung cấp một bài học quan trọng cho Đảng ta trong công tác cán bộ. Các tác giả cũng biểu lộ sự công bằng đối với lịch sử qua việc đánh giá vai trò của những cá nhân trong lúc đang bị giam giữ ở Nhà tù Côn Đảo đã có công lao đóng góp nhất định, mặc dù sau đó họ bị mắc sai lầm.

Tóm lại, cả 2 tập sách nói trên đã đạt được những thành công nhất định, song chúng tôi thấy cũng cần trao đổi thêm với các tác giả một số điểm sau đây:

1. Trên cơ sở sử dụng một khối lượng tư liệu khá lớn bộ sách "Nhà tù Côn Đảo" trong giai đoạn 1862-1954 đã được hoàn thành song ở cả 2 tập, các tác giả không hề đưa ra thông báo về khối lượng tài liệu tham khảo (tuy ở từng trang, các tác giả đôi khi có dẫn ra những tài liệu sử dụng). Với tư cách là công trình khoa học, điều này đã làm giảm đi phần nào giá trị của bộ sách.

2. Nếu đặt hai tập sách "Nhà tù Côn Đảo" bên cạnh nhau, chúng ta thấy có sự trùng lặp, có lẽ vì sợ người đọc "hụt hẫng" khi chỉ tiếp xúc với tập sách sau: 1945-1954, nên các tác giả đã dành đến 7 trang ở tập sách sau để tóm tắt những gì đã được trình bày ở tập sách đầu: 1862-1945. Điều này người ta không làm đối với các loại sách khoa học, cho dù có sự cách quãng nhiều năm về thời điểm xuất bản giữa các tập sách. Riêng ở 6 trang cuối của tập sách đầu đã được các tác giả viết như là phần kết luận của tập sách này. Nên chăng các tác giả hãy dành cho phần

kết luận chung sau khi bộ sách về Nhà tù Côn Đảo đã được hoàn chỉnh, nghĩa là có thể ở tập "Nhà tù Côn Đảo: 1954-1975".

3. Đấu tranh cách mạng là cuộc đấu tranh gay go, gian khổ, có mất mát, hy sinh, có đầu hàng, phản bội... nhất là ở trong nhà tù của đế quốc; do đó cần phải trình bày cả những điều đáng buồn này. Các tác giả dường như mới chỉ chú ý vào một mặt của cuộc đấu tranh này, nghĩa là ở "mặt phải" của nó mà chưa làm rõ được hậu qủa của sự đầu hàng, sự phản bội, lẫn sự dằn vặt bởi "một khoảnh khắc mềm yếu" nào đó của số ít người tù cộng sản ở Nhà tù Côn Đảo; mà điều này lại không thể không xảy ra ở đây.

4. Nếu như các tác giả của hai cuốn sách mở rộng "địa hạt" của mình, đề cập thêm hoặc đề cập sâu hơn các hoạt động khác trên hòn đảo - nhà tù này như việc bọn cai tù tận dụng sức lực của tù nhân vào các hoạt động kinh tế khác của chúng trên đảo và các mối quan hệ giữa cai ngục với người tù, giữa người tù với công chức, hoặc giữa các loại tù với nhau thì cuốn sách sẽ toàn diện hơn, có giá trị cao hơn. Ở đây nội dung của hai cuốn sách này mới chỉ là lịch sử đấu tranh cách mạng ở Nhà tù Côn Đảo trong những năm 1862-1954 mà thôi.

Lịch sử Nhà tù Côn Đảo nổi bật nhất vẫn là lịch sử đấu tranh liên tục, quyết liệt, thông minh, sáng tạo, có phương pháp của những người tù cộng sản VN chống lại điều kiện sống nghiệt ngã và những hình thức đàn áp tàn bạo của chế độ lao tù đế quốc. Đó cũng là trường học cách mạng đặc biệt, góp phần đào luyện nên nhiều thế hệ cán bộ cho cách mạng. Một bài học lớn xuyên suốt rút ra sau khi đọc hai cuốn sách này là: người cộng sản dù ở bất cứ hoàn cảnh nào cũng không nhụt chí chiến đấu chống lại bọn đế quốc thống trị và bè lũ tay sai, luôn giữ vững niềm tin vào ngày mai tốt đẹp. Đó chính là ngọn lửa nuôi dưỡng ý chí chiến đấu lâu dài vì nền độc lập dân tộc, vì lý tưởng cộng sản chủ nghĩa của những người cộng sản VN.

Cùng với các cuốn sách khác viết về chế độ lao tù đế quốc, "Nhà tù Côn Đảo: 1862-1945" và "Nhà tù Côn Đảo: 1945-1954" đã góp phần làm rõ thêm mảng đấu tranh trong tù của cuốn lịch sử Đảng ta, đồng thời là đóng góp có ý nghĩa vào cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay. Hy vọng với kinh nghiệm đã đạt được, các tác giả sẽ sớm cho ra mắt bạn đọc tập cuối: "Nhà tù Côn Đảo giai đoạn chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)".

CHÚ THÍCH:

(1) Riêng ở cuốn 2, Ban Biên tập đã tổ chức 21 cuộc Hội thảo ở các nhóm nhân chứng về từng giai đoạn, từng phong trào đấu tranh, đã có 3 cuộc Hội thảo lớn có tính chất khu vực ở Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh; hầu hết các cựu tù nhân Côn Đảo trong cả nước trong thời kỳ này đều được Ban Biên tập gửi bản thảo đến đề nghị góp ý (xem "Lời giới thiệu" ở cuốn 2, trang 10).

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : No 253200

2 (267)
(III - IV)
1993

MỤC LỤC

VĂN TẠO - Cải cách ruộng đất - Thành qủa và sai lầm. 1
ĐINH XUÂN LÂM - Đỗ Quang - Một tấm gương sáng về lòng yêu nước và tinh thần trách nhiệm trước dân. 11
TRỊNH NHU - Vấn đề tranh chấp và nhân nhượng giữa thực dân Pháp với nhà Thanh trong qúa trình hoạch định biên giới Việt - Trung. 15
TRẦN ĐỘ - Về trận thắng quân Pháp tại Hữu nghị quan và Lạng Sơn (3-1885). 26
DIỆP ĐÌNH HOA - Đất đai và huyết thống - Vài nhận xét về quyền sở hữu đất rừng qua "Chuyện họ Phok" của người Mông Gar tỉnh Đắc Lắc. 31
ĐÀO TỐ UYÊN - NGUYỄN CẢNH MINH - Vài nét về tình hình phân bố ruộng đất ở một ấp khai hoang thế kỷ XIX- Ấp Thủ Trung (huyện Kim Sơn, Ninh Bình). 49
TRẦN BÁ CHÍ - Hồng Giang thời cổ và sông Hồng ngày nay. 56
HOÀI NGUYÊN - Phạ Ngừm với việc thành lập Vương quốc Lạng Xạng. 60

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

HỒ SONG - Đòi trả lại tự do cho Nguyễn An Ninh trên báo "Việt Nam Hồn". 66
NGUYỄN VĂN KHÁNH - NGUYỄN DANH TIÊN - Vân - Hiền Lương, Một căn cứ cách mạng ở miền Tây Bắc. 71
TRƯƠNG MINH ĐẠT - Nền nhà Chiêu Anh các của Mạc Thiên Tích ở đâu? 79
ĐỖ VĂN NINH - Bia Nghè Trường Giám (tiếp theo). 87
PHẠM HÂN - Lầm lẫn trong việc sao chép "Phủ biên tạp lục" cần được đính chính. 90

ĐỌC SÁCH

ĐẶNG DŨNG CHÍ - Sách "Nhà tù Công đảo". 93

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

2 (267)
(III - IV)
1993

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N⁰ 253200

CONTENTS

VAN TAO	- Agrarian Reform - Results and Errors	1
DINH XUAN LAM	- DO QUANG - A bright example of Patriotism and Responsability before the people.	11
TRINH NHU	- The question of disputes and concessions between French colonialism and the Tsing 's Dynasty in the process of defining the frontier of Vietnam and China.	15
TRAN DO	- The Victory against the French Colonialist in Friendship Frontier Post (Hữu Nghị quan) and Lang Son (3-1885).	26
DIEP DINH HOA	- Land and Consanguinity - Some remarks on the forest-land proprietorship through the "History of Phok Family" of the Mong-Gar people in Daclac.	31
DAO TO UYEN - NGUYEN CANH MINH	- Some features about the situation of land repartition in a hamlet organized in the zone of cleared field in the 19 th Century- Thu Trung Hamlet, Kim Son district, Ninh Binh Province.	49
TRAN BA CHI	- The Red River in the Past and of To day.	56
HOAI NGUYEN	- Pha Ngum and the foundation of Lang Xang Kingdom.	60

DOCUMENTS - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

HO SONG	- Claim of liberation for Nguyen An Ninh on the "Việt Nam hồn" (Vietnam 's spirit) Newspaper.	66
NGUYEN VAN KHANH	- NGUYEN DANH TIEN - Vân - Hiền Lương, a revolutionay base in the North - Western Region.	71
TRUONG MINH DAT	- Where are the foundations of Chieu Anh quan of Mac Thien Tich?	79
DO VAN NINH	- The Giam high School Doctor's monuments (Continued).	87
PHAM HAN	- The errors in the copy of "Phủ biên tạp lục" must be corrected.	90

BOOKS REVIEW

DANG DUNG CHI	- Reading the book: "Con Dao prison".	93

Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng In Liên hiệp TCCG, Bộ Xây dựng
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4/1993.

Giá : 3000đ

ISSN. 0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ĐỔI MỚI GIẢNG DẠY LỊCH SỬ TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

VIỆN MÁC-LÊNIN
THƯ VIỆN

YÊN SAN DO KHOA SỬ ĐHSP HÀ NỘI I - HỘI GIÁO DỤC LỊCH SỬ VN - TẠP CHÍ NCLS THỰC HIỆN

3 (268)
(V - VI)
1993

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG GIẢNG DẠY LỊCH SỬ HIỆN NAY

NGHIÊM ĐÌNH VỲ *

Còn non một thập kỷ nữa nhân loại sẽ bước vào năm 2000. Vì vậy hiện nay xu thế đổi mới đang cuốn hút thế giới vào việc chạy đua hướng tới thế kỷ XXI. Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đều đang tích cực tìm tòi giải pháp đi vào tương lai, xác định chỗ đứng của mình trong thế giới hiện đại. Đồng thời người ta cũng ngày càng chú ý đến qúa khứ lịch sử của đất nước và mối quan hệ giữa các quốc gia, các dân tộc. Sự biến động đó đã phá vỡ các quan điểm cũ, nhiều vấn đề đang đòi hỏi phải được tư duy lại cho đúng với sự thực lịch sử. Bản thân khoa học lịch sử cũng xuất hiện nhiều xu hướng mới và các nhà sử học đang cố gắng vươn lên nhằm hội nhập với xu thế thời đại. Ở Việt Nam, trong những năm qua tình hình kinh tế, xã hội cũng có nhiều chuyển biến tốt đẹp. Tuy nhiên cơ chế thị trường cũng đã và đang có những tác động bất lợi đến công tác giáo dục và đào tạo nói chung ở nước ta hiện nay. Riêng đối với bộ môn lịch sử, vấn đề quy mô đào tạo, chất lượng, sản phẩm đang là một thách thức, là "đơn đặt hàng" đối với cả người nghiên cứu, người giảng dạy, người học tập lẫn người sử dụng "hàng hóa đặc biệt" này.

Nhìn lại những năm qua, trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, chúng ta đã có nhiều thành tựu đáng kể. Song khi đọc một số sách và xem xét tình hình giảng dạy lịch sử hiện nay, có lẽ ai cũng thấy băn khoăn, thấy nó cũ qúa và muốn thay đổi. Sự lạc hậu này không chỉ về phương diện hiểu biết, phương diện lĩnh hội, mà còn cả về sự truyền bá, cách diễn đạt và cách trình bày nữa. Mong muốn của mọi người là làm sao chúng ta có thể tiến nhanh hơn trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử. Như vậy sẽ có biết bao nhiêu việc cần phải làm, cần phải đổi mới một cách căn bản trên nhiều phương diện. Nhưng với trình độ hiện nay, chúng ta chưa có thể đề cập đến toàn bộ yêu cầu đổi mới, mà trước hết cần phải xem xét, thảo luận về mục tiêu, chương trình và nội dung giảng dạy bộ môn lịch sử, chủ yếu là ở bậc phổ thông trung học.

1. Mục tiêu đào tạo.

Nhìn chung hiện nay chúng ta đang thừa giáo viên phổ thông trung học, nhất là ở miền Bắc. Riêng ở một số tỉnh đồng bằng Cửu Long và vùng núi phía Bắc lại thiếu giáo viên. Trong những năm gần đây, tình hình số giáo viên bỏ nghề, về hưu non có chiều hướng tăng. Mặt khác, khả năng tăng biên chế để đáp ứng định mức giáo viên trên số lớp lại rất hạn chế. Tuy nhiên nếu phân tích một cách đầy đủ tình hình về đội ngũ giáo viên hiện nay, cũng như phân tích dự báo về xu thế phát triển của đội ngũ này trong những năm tới, có thể nói rằng hiện nay chúng ta vừa thừa, vừa thiếu giáo viên; và trong tương lai khi tình hình kinh tế - xã hội ở nước ta đã ổn định, chúng ta sẽ thiếu giáo viên.

Tình hình giáo viên dạy lịch sử cũng như vậy. Nhiều giáo viên lịch sử tốt nghiệp ra không có việc làm, có người phải đi làm nghề khác. Những người đang giảng dạy lịch sử thì phần lớn chỉ quen với việc truyền thụ tri thức văn hóa và với phương pháp dạy học theo kiểu đơn tuyến, còn lúng túng khi tiếp xúc với nội dung và phương pháp giảng dạy mới. Điều đáng chú ý là bên cạnh sự thiếu thốn về kiến thức khoa học lịch sử, nhiều người còn thiếu thốn cả

(*) PGS. PTS - ĐHSP Hà Nội I.

về các khoa học có liên quan (địa lý, văn học...) và kiến thức về con người. Do nhiều nguyên nhân, giáo viên lịch sử không những chưa dạy tốt bộ môn của mình phụ trách, mà họ còn không có thể dạy được bộ môn khác (địa lý, giáo dục công dân) khi buộc phải đảm nhiệm dạy ở bậc phổ thông cơ sở. Do đó vấn đề đặt ra hiện nay là giáo viên dạy lịch sử cần có sự chuẩn bị để dạy tốt bộ môn lịch sử của mình, đồng thời họ có thể đảm nhiệm được môn thứ hai.

Cùng với tình hình nói trên, chúng ta đang chuẩn bị phân ban ở phổ thông trung học. Việc giáo dục phổ thông toàn diện các môn khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn chính là điều kiện để phát triển tư chất và năng lực của học sinh. Trong khi đó sự phát triển như vũ bão của khoa học đã dẫn đến sự tăng lên không ngừng các tri thức. Nhiều tri thức mới đang được đưa vào nội dung dạy học ở bậc phổ thông. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng khối lượng tài liệu giáo khoa trong chương trình ở bậc phổ thông cũng ngày càng tăng lên với tốc độ lớn. Do đó sẽ xuất hiện mâu thuẫn giữa khối lượng tri thức mà học sinh phải nắm với thời gian học tập của họ lại có hạn. Việc phân ban chính là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục tình trạng này. Về bộ môn lịch sử, số tiết dạy ở phổ thông phân ban dự kiến sẽ tăng lên gấp 2 lần hiện nay:

	Chương trình hiện nay	Chương trình phân ban (ban KHXH).
Lớp X	1 tiết/tuần	2 tiết/tuần
Lớp XI	1 tiết/tuần	2 tiết/tuần và 2 tiết/tuần tự chọn
Lớp XII	2 tiết/tuần	3 tiết/tuần và 2 tiết/ tuần tự chọn.

Để giảng dạy được ở phổ thông phân ban, yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên lịch sử là một vấn đề cần phải được nghiên cứu trong việc bồi dưỡng và cả trong mục tiêu đào tạo người giáo viên giảng dạy lịch sử ở các trường sư phạm nói chung.

Từ tình hình trên, chúng tôi cho rằng khoa Lịch sử của các trường đại học sư phạm không chỉ đào tạo giáo viên giảng dạy lịch sử cho các trường phổ thông trung học mà phải đề ra việc đào tạo giáo viên giảng dạy được cả 2 môn: Sử- Địa hoặc Sử-Chính trị. Chúng tôi chưa bàn đến về tích hợp, vì đây là vấn đề mới cần được nghiên cứu thêm. Thực tiễn hiện nay đang đòi hỏi chúng ta là người giáo viên lịch sử không thể chỉ giảng dạy lịch sử ở phổ thông trung học, mà họ phải giảng dạy được cả môn "tìm hiểu tự nhiên và xã hội" ở bậc tiểu học, giảng dạy được 2 môn như được phân công ở phổ thông cơ sở và ở phổ thông trung học. Đó là chưa kể họ phải đảm nhiệm được việc giảng dạy cho cả phổ thông phân ban, cũng như làm được nhiệm vụ của một cán bộ nghiên cứu nhằm phục vụ cho yêu cầu của nền kinh tế - xã hội của nước ta đang có sự chuyển biến mạnh mẽ.

2 - Về chương trình và nội dung giảng dạy.

Ưu điểm cơ bản và cũng rất nổi bật của chương trình giảng dạy lịch sử hiện hành của chúng ta là đã có phương hướng tư tưởng chính trị đúng đắn, nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường phổ thông. Trong việc lựa chọn, trình bày kiến thức, chương trình cũng đã cố gắng quán triệt những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về lịch sử, quán triệt các quan điểm, đường lối chính trị của Đảng ta. Những thành tựu nghiên cứu mới của khoa học lịch sử đã được phản ánh trong chương trình. Trong cách cấu tạo, chương trình đã thể hiện được mối quan hệ biện chứng giữa lịch sử thế giới và lịch sử dân tộc. Lịch sử thế giới được học trước

nhằm hỗ trợ cho việc học lịch sử Việt Nam. Lịch sử các nước Trung Quốc, Pháp, Mỹ, Đông Nam Á .. có liên quan đến lịch sử Việt Nam được dành một thời gian học thích đáng. Đồng thời những sự kiện của lịch sử Việt Nam có ảnh hưởng tới thế giới hoặc trong khu vực được chú trọng học kỹ hơn. Chương trình còn được cấu tạo theo nguyên tắc "đồng tâm". Song để hoàn chỉnh thêm một bước hệ thống tri thức và tạo điều kiện cho học sinh được học sâu hơn về các thời kỳ lịch sử gần đây, chương trình đã dành số giờ thích đáng cho phần lịch sử Cổ - Trung đại thế giới (ở cấp 2, học sinh mới chỉ học sơ lược) và cũng chỉ giới thiệu khái quát tiến trình lịch sử dân tộc từ cội nguồn đến đầu thế kỷ XX (ở cấp 2, học sinh đã học có hệ thống rồi).

Bên cạnh những ưu điểm nói trên, chương trình giảng dạy lịch sử ở phổ thông trung học hiện nay vẫn chưa hợp lý: vừa nặng nề (trong khối lượng tri thức về lịch sử chính trị) lại vừa sơ lược (về kiến thức kinh tế và văn hóa). Từ lâu nay, chúng ta học nhiều về lịch sử chiến tranh, lịch sử quân sự, còn lịch sử kinh tế học rất ít. Phần lịch sử Cổ - Trung đại có đề cập đến, còn phần lịch sử Hiện đại chủ yếu là chính trị. Trong lịch sử dân tộc, tuy chúng ta có học về kinh tế, nhưng chỉ nhằm mục đích làm rõ chính trị mà thôi. Chúng tôi xin dẫn ra một bảng thống kê đơn giản về các loại bài để tham khảo:

Lớp	Loại bài Tổng số bài	Về Chính trị - Quân sự	Về Kinh tế - Kỹ thuật	Về Văn hóa
X	23	19	2	2
XI	23	19	1	3
XII				
Tập I	20	17	3	0
Tập II	18	17	1	0

Từ tình hình thực tiễn trên, có lẽ chúng ta cần mạnh dạn đổi mới chương trình giảng dạy lịch sử ở bậc phổ thông, trước hết là ở phổ thông trung học, theo những hướng sau:

a) Lịch sử phải được phản ánh một cách toàn diện, khách quan như nó đã tồn tại, tránh thiên về trình bày lịch sử chính trị, lịch sử quân sự. Cần coi trọng hơn nữa việc giới thiệu lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa. Chúng ta đều biết việc bảo vệ đất nước không phải chỉ bằng chính trị, quân sự, mà cả bằng xây dựng kinh tế nữa. Các nước xung quanh ta như Nhật Bản, Thái Lan..., đều đã bảo vệ đất nước của họ bằng con đường xây dựng kinh tế. Trong tình yêu đất nước hiện nay, cùng với truyền thống vẻ vang của dân tộc còn có cả những điều kiện cụ thể của cuộc sống nữa. Cuộc sống về tinh thần của con người lại luôn luôn có nhu cầu hiểu biết về văn minh, văn hóa của đất nước mình và của cả nhân loại. Từ sự hiểu biết đó, chúng ta càng yêu mến đất nước, tôn trọng và bảo vệ những di sản văn hóa; yêu mến các dân tộc anh em, bè bạn khác đã sản sinh ra những di sản văn hóa, tinh thần này. Đây không chỉ là động cơ thúc đẩy con người vươn lên trong sáng tạo, mà nó còn đem đến cho chúng ta những tình cảm trong sáng, cao đẹp đối với con người, mong muốn hòa bình, ghét bỏ chiến tranh, không muốn tiêu diệt các dân tộc khác. Lịch sử đã đóng vai trò quan trọng nhất định trong việc cung cấp sự hiểu biết này cho nhân loại.

Ở đây cũng cần phải nhấn mạnh thêm là khi trình bày lịch sử một cách toàn diện, chúng ta không chỉ phản ánh những thuận lợi, những thành tích mà cần phải nói tới những khó khăn, những hạn chế; hoặc ngược lại, như về nội dung văn hóa truyền thống dân tộc, về cải cách ruộng đất, về cải tạo tư sản, về tình hình kinh tế, xã hội ở một số nước trên thế giới...

b) Tri thức lịch sử đưa vào chương trình và nội dung giảng dạy phải được hiện đại, cập nhật với sự phát triển của khoa học lịch sử về nội dung, quan điểm và phương pháp; mà cập nhật về quan điểm lịch sử là phải quán triệt phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chương trình cũng cần cố gắng thể hiện được những thành tựu của khoa học lịch sử và nêu lên được tinh thần của thời đại hiện nay như quan niệm thế giới là một chỉnh thể, tiến trình lịch sử của chủ nghĩa tư bản, nhiệm vụ cấp bách hiện nay của nhân loại là đấu tranh bảo vệ hòa bình, chống chiến tranh...

c) Chương trình cần quan tâm đến lịch sử các nước phương Đông nói chung, đặc biệt là các nước Đông Nam Á.

Trong chương trình cải cách giáo dục vừa qua, lịch sử các nước Đông Nam Á đã được đề cập đến, nhưng số bài còn qúa ít so với chương trình. (Lớp X: 2 tiết; lớp XI: 1 tiết chung cho cả Á, Phi, Mỹ La tinh; lớp XII: 2 tiết). Mặt khác, sự hiểu biết của chúng ta, của giáo viên phổ thông và của học sinh hiện nay lại không đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội. Do đó cần phải tăng thêm số giờ học về các nước này ở phổ thông lên gấp 2,3 lần cho phù hợp với vai trò, vị trí lịch sử của các nước láng giềng trong quan hệ với Việt Nam.

d) Cần phải khắc phục cách trình bày dàn trải, khô cứng. Cần phải hướng tới lựa chọn những tri thức tiêu biểu phản ánh được mô hình tiến triển của xã hội loài người và qúa trình phát triển của lịch sử dân tộc. Các tri thức này phải được trình bày gọn, rõ và sinh động; còn các tri thức khác chỉ cho học sinh học lướt qua hoặc mạnh dạn cắt bỏ.

Thí dụ về "Cách mạng tư sản Pháp", chỉ cần trình bày những mốc và những sự kiện lớn của diễn biến cách mạng, mà dành thời gian cho học sinh học và hiểu kỹ hơn về tiền đề, tính chất của cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu này. Về giai đoạn lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chương trình cần lược bỏ những diễn biến của các cuộc khởi nghĩa và các phong trào vận động cứu nước trong giai đoạn này để tập trung vào trình bày sự biến đổi của xã hội Việt Nam đương thời, giúp cho học sinh hiểu biết được nguồn gốc nảy sinh của các phong trào chính trị, những nét đặc thù của mỗi xu hướng chính trị, mỗi trào lưu xã hội lúc đó.

Tóm lại, sự đổi mới về chương trình và nội dung giảng dạy lịch sử một cách căn bản chính là làm tăng thêm tính lịch sử và tính khoa học của sử học. Đồng thời sự đổi mới này cũng không thể tách rời với sự đổi mới về phương pháp. Đây là một việc làm cần thiết, song nó đòi hỏi phải có thời gian và công sức của nhiều người. Đồng thời cũng có bao nhiêu vấn đề trong khoa học lịch sử cần được đưa ra thảo luận. Do đó việc đổi mới trong nghiên cứu luôn luôn gắn liền với việc đổi mới trong giảng dạy. Yêu cầu bức thiết hiện nay của những người nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta là chúng ta phải được hiểu biết đầy đủ những thành tựu của sử học Việt Nam và của sử học thế giới để có thể dựng lại bức tranh của lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới một cách chính xác nhất, trung thực nhất, toàn diện nhất. Chỉ có như vậy việc đổi mới nghiên cứu, đổi mới chương trình và nội dung giảng dạy lịch sử của chúng ta mới thu được những kết qủa tốt đẹp.

3.1993

SỬ HỌC Ở NHÀ TRƯỜNG VỚI YÊU CẦU ĐỔI MỚI

TRƯƠNG HỮU QUÝNH *

1. "Sử học là thày dạy của cuộc sống" (Ciceron).

Không phải ngẫu nhiên mà bộ môn lịch sử được đưa vào chương trình giảng dạy ở nhà trường, góp phần đào tạo những con người cần thiết cho xã hội.

Từ thời xưa, ở nước ta, bộ môn lịch sử - dù là Bắc sử, tức là sử Trung Quốc, đã được xem là một trong hai bộ môn quan trọng nhất của nội dung giáo dục (Kinh, Sử), nhằm đào tạo nhân tài cho Nhà nước quân chủ đương thời.

Ở phương Tây, nhận thức được tầm quan trọng của bộ môn lịch sử, từ thời phong kiến các Nhà nước đã đưa nó vào nội dung giáo dục. Sử học đã được duy trì sau hàng loạt sàng lọc, vì nó không chỉ là một bộ môn khoa học xã hội đối trọng với các bộ môn khoa học tự nhiên, mà còn là một bộ môn khoa học nhân văn, góp phần quan trọng vào việc đào tạo con người.

Trong mấy chục năm qua, điều nói trên cũng được quán triệt ở nước ta, và sử học đã đi vào giáo dục với một tư thế vững vàng như là một bộ môn có phần đóng góp quan trọng vào việc xây dựng con người mới phục vụ đất nước, phục vụ xã hội. Trong các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, đặc biệt là ở Liên Xô, sử học rất được đề cao ở nhà trường.

Thế nhưng, trong những năm gần đây, ở Nga, ở các nước Đông Âu cũng như ở nước ta, bộ môn sử học trong nhà trường bỗng nhiên mất dần vị trí đã đạt được của nó. Dĩ nhiên dễ dàng nhận thấy rằng điều này diễn ra trong bối cảnh chung là sự xuống cấp của giáo dục, của nhà trường chúng ta. Sự xuống cấp đó là hậu qủa và cũng là nguyên nhân của hàng loạt vấn đề, trong đó có cuộc khủng hoảng tinh thần của thanh niên, mặc dù mọi hoạt động văn hóa đều nhằm hướng thanh niên trở lại với những truyền thống tốt đẹp cũ, với những cái "thiện". Việc giảng dạy chính thức của các thày, cô giáo, trong đó có các thày, cô giáo lịch sử, cũng ngày càng sa sút, rời rạc. Việc dạy và học sử gần như trở thành một hoạt động cơ giới, "phải làm" vì nó nằm trong chương trình đào tạo. Dĩ nhiên điều đó do nhiều nguyên nhân. Một trong những nguyên nhân đó là cuộc sống khó khăn hiện nay của thày, cô giáo. Có khá nhiều bài trên các báo *"Giáo dục và thời đại"*, *"Văn hóa"* đã nói về điều này. Nhưng dù sao thì nguyên nhân nói trên vẫn mang nhiều tính khách quan. Một trong những nguyên nhân chủ quan của thực trạng nói trên là do chương trình và nội dung giảng dạy lịch sử của chúng ta không còn phù hợp với thời đại mới nữa. Cần phải lấy lại vị trí mà bộ môn lịch sử đã đạt được, xứng đáng là "thày dạy của cuộc sống" như nhà chính trị cổ Rôma Ciceron đã nhận định. Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy lịch sử trong điều kiện hiện nay thực là khó. Nhưng khó cũng phải làm, và làm trên mảnh đất của nó, vị trí của nó trong chương trình giáo dục, chứ không phải theo quan niệm "tích hợp" như một số người chủ trương.

2 - "Khoa học là một động lực thúc đẩy lịch sử" (Mác).

Mỗi khoa học khi đã được xác định đều

(*) GS. PTS - Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

thực hiện một chức năng nhất định trong xã hội loài người. Nếu như các bộ môn khoa học tự nhiên góp phần giúp con người hiểu đúng và ngày càng sâu sắc giới tự nhiên bao quanh và từ đó chinh phục nó, sử dụng nó vào việc cải thiện cuộc sống và giải phóng loài người, thì các khoa học xã hội lại góp phần giúp con người hiểu được xã hội cũng như bản thân mình, từ đó làm cho con người sống đẹp hơn, văn minh hơn, yêu thương nhau hơn, đấu tranh để xóa bỏ mọi nô dịch, bất công và tật xấu trong xã hội và bản thân mình. Đó cũng chính là lý do tồn tại và phát triển của khoa học nói chung và của khoa học lịch sử nói riêng.

Học sử, ai cũng biết rằng Mác, Ăngghen, Lênin đều rất ham mê và giỏi môn sử, ngay từ lúc còn ngồi trên ghế nhà trường. Sau này trong qúa trình hoạt động cách mạng, các bậc vĩ nhân đó đã nghiên cứu lịch sử một cách toàn diện và sâu sắc để từ đó phát hiện những quy luật phát triển của xã hội loài người, những quy luật của cách mạng. Những thành tựu vĩ đại về sử học của họ đã góp phần "thúc đẩy lịch sử" thực sự, đã trở thành "một động lực cách mạng".

Chính vì ý thức được tầm quan trọng đó mà Nguyễn Ái Quốc đã đưa lịch sử các cuộc cách mạng Mỹ, Pháp, Nga và lịch sử dân tộc ta vào nội dung đào tạo của "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội". Đúng như vậy, phong trào cách mạng ở nước ta đã bùng lên từ đầu thế kỷ XX với các nhà yêu nước kiệt xuất như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can v.v... Nhưng bấy giờ, do bị trói buộc trong quan niệm cũ về lịch sử xã hội mà nền giáo dục cũ đã nhồi nhét, các vị đó không thể hiểu được đầy đủ thế nào là cách mạng; cách mạng do ai làm và làm như thế nào? "Đường Kách mệnh" đã như một luồng gió mới, một cái "cẩm nang" đến với những thế hệ thanh niên đầy nhiệt tình yêu nước đương thời. Và mặc dù nội dung ngắn gọn, sơ lược, "Đường Kách mệnh" vẫn thực hiện được một cách tốt đẹp nhiệm vụ giáo dục của mình.

Không bao lâu sau Cách mạng tháng 8-1945, và đặc biệt là từ sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, tháng 10-1954, nội dung lịch sử cách mạng nói trên được chính thức đưa vào bộ môn lịch sử giảng dạy ở nhà trường. Phải khẳng định rằng trong những tháng năm chiến đấu cách mạng vì nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc, bộ môn lịch sử với nội dung như nói ở trên đã đóng góp phần không nhỏ của mình vào việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần cách mạng, tình yêu tự do và chủ nghĩa xã hội cho các thế hệ thanh niên. Cần phải thừa nhận và tự hào về thành tích đó của chúng ta. Nhưng dòng sông xã hội thì vẫn chảy và sống động mà người "lái đò" thì còn ngập ngừng, đứng lại, luyến tiếc cái hình bóng đã qua. Nội dung chương trình của bộ môn lịch sử của chúng ta vẫn là lịch sử chiến tranh và cách mạng, trừ một hai bài về "Sự phát triển của khoa học - kỹ thuật" cuối các thời kỳ lịch sử lớn và trừ phần lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam cũng như thế giới. Chính vì vậy mà Giáo sư Cumanev. V. (Liên Xô cũ) khi tự hào rằng bộ môn lịch sử đã cho chúng ta những hiểu biết về nền văn minh loài người thì ông cũng chỉ dẫn chứng được Kim tự tháp Ai Cập và vài công trình nghệ thuật cổ Hy Lạp - Rôma nào đó. Không biết, khi viết những dòng này, Cumanev V. có băn khoăn rằng tại sao loài người ở thời cận đại lại chẳng làm nên được một công trình văn hóa, nghệ thuật nào vĩ đại cả nhỉ? Hàng nghìn nhà bác học vĩ đại của những thế kỷ XVI - XX đã làm được những gì nhỉ?

Lịch sử loài người vô cùng phong phú, đa dạng và sinh động, thế nhưng có những thời kỳ do tính định hướng của giáo dục, bộ môn lịch sử ở nhà trường thường bị khoanh lại trong một phạm vi nhất định. Phải thừa nhận rằng ở những thời kỳ như thế, bộ môn lịch sử đã phục vụ tốt nhiệm vụ giáo dục của mình, vì nó đáp ứng được yêu cầu của xã hội, của những người chủ của giáo dục. Với thành tích đó, lịch sử đã trở thành "một động lực cách mạng". Nhưng tính định hướng của giáo dục là một mong muốn chủ quan. Mà mong muốn chủ quan của con người đứng vững được hay không lại tùy thuộc vào sự phát triển của hiện thực. Chính cái hiện thực biện hộ cho tính hợp lý của mong muốn chủ quan đó, chứ không phải là ngược lại. Nói một cách nôm na là khi thời thế đã thay đổi thì cũng cần phải thay đổi phương hướng, kết cấu chương trình và nội dung của bộ môn lịch sử. Phải hiểu "cách mạng" ở một khía cạnh khác, phù hợp với sự phát triển của hiện thực xã hội Việt Nam ta ngày nay và đừng làm cho nó thành một thứ biểu hiện phiến diện và khô khan của lịch sử hiện thực. Có như vậy bộ môn lịch sử mới đáp ứng được những yêu cầu của thời đại mới, trở thành "một động lực thúc đẩy lịch sử" và lấy lại được vị trí mà nó đã từng đạt được. Biết bao điều kỳ diệu đã và đang xảy ra, cần phải giúp cho các thế hệ thanh thiếu nhi hiểu biết, để từ đó họ phát huy trí tuệ và tài năng xây dựng đất nước. Hãy trở lại với vị trí của bộ môn lịch sử và làm cho nó thực sự trở thành một động lực thúc đẩy xã hội tiến lên.

3 - "Klio cũng là một thần thơ" (Aristotèles).

Cuộc sống của con người thật phong phú, muôn màu muôn vẻ và đang ngày càng thêm phong phú và đầy thú vị. Chức năng của sử học là khôi phục cuộc sống đó, vì vậy bản thân nó cũng đầy thú vị, cũng là một "thần thơ". Cảm nhận được điều đó, nhà thơ Đức nổi tiếng của nửa sau thế kỷ XVIII là Geothe đã viết:

"Bạn ơi, lý thuyết khắp nơi cằn cỗi.

Còn cây đời thì rực rỡ xanh tươi".

Qủa vậy, khi bị lôi cuốn vào những tư tưởng lớn, vào yêu cầu phát triển tư duy lý luận của học sinh, vào chiến tranh và cách mạng, v.v... các nhà sử học chúng ta đã làm "khô" lịch sử, biến lịch sử thành những con số, những kết qủa, những nguyên nhân, những ý nghĩa, v.v... Sự việc diễn ra trong hiện thực chỉ còn lại với những cái tên hoặc tương đối giản đơn và dễ dàng. Có thể thấy khá rõ điều này qua những bài học lịch sử về cuộc chiến tranh cách mạng chống Mỹ, cứu nước. Đọc và học những bài đó, chúng ta làm thế nào để hình dung được cái tư thế "Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước, mà lòng phơi phới dậy tương lai" của người chiến sĩ Quân đội Nhân dân VN hoặc cái khí thế hiên ngang, anh dũng, nhưng cũng đầy thơ mộng của họ trong tiếng hát "Bài ca hy vọng", "Tiến về Sài Gòn", như ngày nào trong kháng chiến chống thực dân Pháp, họ đọc "Đợi anh về" của Simonov! Tất nhiên không phải chỉ có thế. Những mẩu chuyện về thời chiến tranh được viết vào những năm 80 ở *"Văn nghệ quân đội"*, *"Tiền phong Chủ nhật"*, *"Văn nghệ"* v.v... cho chúng ta hiểu rõ hơn về những mất mát, những đau thương trong chiến tranh, để từ đó hiểu rằng chiến thắng trong những cuộc chiến tranh vừa qua đã giành được không chỉ bằng những vòng hào quang mà còn bằng cả máu và nước mắt của hàng triệu con người nữa. Người học rất tự hào về Đảng ta, về nhân dân ta, về thế hệ thanh niên ta đầy nhiệt tình yêu nước và cách mạng của

những năm chiến tranh, nhưng đồng thời họ cũng cảm thấy vô cùng biết ơn tất cả những điều đó; đặc biệt là đối với những người đã hy sinh cuộc sống và tài năng của mình vì tương lai của đất nước. Phải từ những hình ảnh cụ thể, sinh động và thực tế làm thức tỉnh lòng yêu nước trong các thế hệ thanh thiếu niên, và từ đó làm nảy sinh trong họ những mong muốn, một hoài bão cao đẹp vượt qua những ham muốn tầm thường, cá nhân, ích kỷ. Trong lịch sử dân tộc ta cũng như trong lịch sử các nước, có biết bao sự kiện đầy ý nghĩa và sống động như vậy, vì cuộc đời, bản thân nó là một "Nàng thơ".

Dĩ nhiên tôi không nghĩ như trường phái thực chứng mới, biến sử học thành một khoa học mô tả và tường thuật, song nếu chúng ta làm mất đi tính linh hoạt, sống động của sử học thì chúng ta cũng sẽ biến nó thành một cái gì không phải là sử nữa.

*

* *

Đổi mới Chương trình và nội dung giảng dạy lịch sử là một công việc khó khăn, ở một mặt nào đó còn khó hơn cả đổi mới nghiên cứu lịch sử. Vì sao? Vì bộ môn sử ở nhà trường mang tính định hướng của giáo dục. Mặt khác, giáo dục vừa là thành quả của nghiên cứu vừa là một công việc mang tính phổ cập, nhiều người làm cùng một lúc. Do đó không thể nóng vội, tùy tiện và chắp vá. Cần phải có một sự tập trung trí tuệ, tập hợp thông tin từ nhiều phía, một sự đầu tư nhiều thời gian. Chúng ta đều biết rằng không thể tăng giờ giảng dạy sử trong Chương trình đào tạo nói chung, do đó muốn đưa những nội dung mới vào, chúng ta bắt buộc phải bớt những nội dung đã có. Thêm bớt theo tỷ lệ nào, đó là một vấn đề, mà vấn đề này không thể làm một cách tùy tiện, chủ quan theo ý kiến của một cá nhân nào đó. Nó phải được thực hiện trên cơ sở tham khảo nhiều chương trình lịch sử của nhiều nước và tìm ra phương án tối ưu. Có chương trình tốt là quan trọng, nhưng chưa đủ. Cần phải có người "diễn" cái chương trình đó ra thành sách, thành nội dung tham khảo và giảng dạy. Muốn "diễn" được tốt, đòi hỏi phải có thời gian nghiên cứu, học tập và có thông tin. Dĩ nhiên có một số phần nào đó, một số chương nào đó, chúng ta có thể "diễn" ngay được, song chương trình lại là một khối hoàn chỉnh, không thể chỗ "phồng", chỗ "lép" được... Công việc thật là khó, song không phải không làm được. Và một khi xã hội đã thay đổi, những yêu cầu của nó đã khác trước thì lẽ nào vì luyến tiếc một "Thời oanh liệt" mà chúng ta chịu bằng lòng với những gì đã có. Nhận thức được tính cấp thiết của yêu cầu đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy lịch sử, quyết tâm đáp ứng tốt yêu cầu đó, các thầy, cô giáo lịch sử chúng ta chắc chắn sẽ tìm ra được phương án thực hiện nó, dĩ nhiên với sự hỗ trợ nhiều mặt của Đảng và Nhà nước. Và cả ở đây nữa, chúng ta có thể ghi nhớ câu nói của nhà triết học cổ Rôma ở thế kỷ I, Sénèque: *"Lịch sử cho phép chúng ta vượt qua những giới hạn mà sự yếu đuối của con người đặt ra"*.

MẤY SUY NGHĨ VỀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

NGUYỄN ĐỨC NGHINH *

Tôi không có ý định trình bày một vấn đề lịch sử cụ thể nào đó cần nhận thức lại trong các khóa trình giảng dạy của các bộ môn sử của Khoa. Các đồng chí khác đã làm nhiệm vụ đó rồi, tuy chưa có thể nói chắc là đầy đủ, nhưng cũng đã là gánh nặng cho những người nghiên cứu và giảng dạy lịch sử hiện nay.

Các vấn đề nêu ra để mong được giải quyết. Nhưng ai và bao giờ sẽ giải quyết? Chúng ta không phải như các trường phổ thông, chờ Bộ Giáo dục gửi văn bản hướng dẫn và đưa sách giáo khoa mới về và cứ thế mà dạy, coi như thi hành một pháp lệnh. Đối với các trường đại học, có lẽ Bộ chỉ có khả năng hướng dẫn, chỉ đạo nên tạm dừng để nghiên cứu thêm phần này, phần nọ, chớ không bảo ban rằng trong từng vấn đề lịch sử cụ thể phải dạy như thế này, thế kia. Trước đây chưa từng làm như vậy, bây giờ tin chắc rằng không có như vậy. Bộ đã như thế, chắc trường cũng sẽ không làm gì khác hơn. Tự ta phải lo toan, như ai đó đã từng nói.

Nhưng nói như vậy là một việc, còn khả năng lo được đến đâu lại là việc khác. Có những điều thuộc phạm vi giới sử học cả nước và cả thế giới nữa cùng lo. Ví dụ giới sử học Liên Xô đương thảo luận nhiều vấn đề của lịch sử Cách mạng tháng Mười và xây dựng chủ nghĩa xã hội, những vấn đề của chiến tranh thế giới lần thứ hai, sự biến ở Hung-ga-ri năm 1956, về sự kiện mùa xuân ở Pra-ha năm 1968. Ở các nước khác chắc cũng thế. Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô đương được viết lại và không phải chỉ do một nhóm, một cơ quan được chỉ định. Tôi nghĩ có nhiều vấn đề chúng ta phải chờ đợi. Lịch sử của mỗi dân tộc do dân tộc đó làm nên và chủ yếu cũng phải do các nhà sử học người dân tộc đó thảo ra (tất nhiên trừ một số trường hợp ngoại lệ).

Chúng ta khó có thể, nếu không nói là không thể đi trước những nhà sử học các nước khác trên lĩnh vực lịch sử của chính đất nước họ, dân tộc họ.

Đối với những vấn đề trong lịch sử dân tộc gần gũi với chúng ta và trong đó có cả trách nhiệm của chúng ta phải góp sức nghiên cứu để làm sáng tỏ, cũng không thể nôn nóng được. Cái đúng, cái sai cũng phải có thời gian và qúa trình nghiên cứu, thảo luận (ví như vấn đề hợp tác hóa trong nông nghiệp hiện nay đương triển khai điều tra nghiên cứu để tổng kết, đánh giá). Nếu hiện nay, trong chúng ta có được một vài ý kiến nào đó dựa trên sự nghiên cứu, suy nghĩ độc lập thì đó là điều đáng mừng, đáng khích lệ. Nhưng nếu đã sớm xem như mình đã nắm được chân lý, thì qủa thật là vội vã. Mạnh dạn suy nghĩ, đặt ra những vấn đề, những giả thiết mới để nghiên cứu, nhưng dè dặt,thận trọng trong kết luận là những mâu thuẫn mà chúng tôi mong muốn được thống nhất trong phong cách nghiên cứu.

Rà soát lại các vấn đề đã nêu ra, căn cứ vào kinh nghiệm đã trải qua của giới sử học nước ta trong vòng 30 năm nay, chúng ta chắc sẽ tìm thấy những điều mà ngày nay chúng ta thấy là sai lệch, và nghĩ chủ yếu là do mệnh lệnh hoặc áp lực từ đâu đó tạo nên. Thực ra theo tôi nghĩ có phần không kém quan trọng, lại là xuất phát từ chỗ non yếu trong nghề nghiệp, từ chỗ hù dọa nát sợ nhau trong giới nghiên cứu, từ chỗ vận dụng những quan điểm giai cấp, quan điểm dân tộc không đúng đắn và coi nhẹ một quan điểm cơ bản của nghiên cứu và giảng dạy lịch sử là quan điểm lịch sử. Quan niệm không đầy đủ những chức năng của khoa học lịch sử, của bộ môn lịch sử trong nhà trường, đặc biệt là chức năng giáo dục cũng

---

(*) GS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

tạo nên những sai lệch trong giảng dạy. Có lẽ chúng ta tự làm khổ chúng ta khá nhiều khi chỉ khuôn tác dụng giáo dục của lịch sử đa dạng và phong phú vào những bài học kinh nghiệm về đấu tranh chính trị (đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp) không thôi, và do đó phải chịu sự chi phối của nhiều yếu tố bên ngoài, thời cuộc, không khí chính trị, nhiệm vụ đấu tranh ở từng giai đoạn. Chúng ta - không phải chỉ riêng những người làm công tác sử học, đã hiểu và nghĩ về nhiệm vụ sử học phục vụ cách mạng một cách đơn giản và thực dụng. Tính thực dụng đã khiến cho nhiều công trình nghiên cứu đẻ non và những bài học kinh nghiệm sống sượng.

Vấn đề lớn, quan trọng: sử học phục vụ cách mạng, tính đảng và tính khoa học trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chắc chắn sẽ phải được thảo luận. Đó chính là vấn đề của những vấn đề. Không thể nào giải quyết những vấn đề phức tạp, mâu thuẫn giữa hiện thực và lý luận kinh điển, khoảng cách giữa đường lối chính sách, nghị quyết và thực tế lịch sử, giá trị đích thực của các công trình nghiên cứu, của các thầy giáo lịch sử... nếu vấn đề trên không được xác định lại rõ hơn từ những kinh nghiệm đã trải qua. (Ví dụ có những bộ phận quan trọng của giáo trình lịch sử thế giới đã phải viết lại nhiều lần không phải từ kết quả tiến bộ của khoa học lịch sử mà từ một bản tuyên bố, một nghị quyết...)

Tóm lại, chúng ta vẫn còn phải chờ đợi. Chờ đợi đến bao giờ? Có lẽ cũng không ít thời gian.

Nhưng trong lúc chờ đợi thì làm gì? Chẳng lẽ gác lại hết, bỏ không dạy. Chắc không phải là như vậy.

Chính tình hình này lại mang nhân tố tích cực thúc đẩy chúng ta phải nhanh chóng từ bỏ phương pháp giảng dạy áp đặt, bắt người học phải công nhận ngay chỉ có một sự thật, một chân lý lịch sử, mà không có sự trình bày, dẫn giải những ý kiến khác nhau, không thuyết phục trên cơ sở phân tích, so sánh những tư liệu, dữ kiện và lập luận khác nhau. Kiến thức đạt tới do một qúa trình trăn trở, phân vân, tranh luận với người hoặc tự tranh luận với mình sẽ để lại dấu vết sâu hơn trong nhận thức.

Trong giảng dạy, để ngỏ ra những khả năng khác nhau trong hướng giải quyết một vấn đề sẽ kích thích tư duy khoa học - Cái mà người sinh viên đại học rất cần được bồi dưỡng. Một tình hình đáng báo động trong sinh viên khoa Sử của chúng ta, đó là tính thụ động. Chưa nói nghiên cứu khoa học, trong học tập hầu như không thấy nêu được mấy thắc mắc. Sách viết sao biết vậy, thày nói sao nghe vậy. Chẳng khi nào đặt lại vấn đề, hoặc tỏ ra chưa được thuyết phục vì tư liệu chưa đủ rõ, thày lập luận chưa chặt chẽ. Tôi có cảm tưởng như anh chị em nghĩ là mọi vấn đề đã được thày giải quyết, hoặc miễn sao nắm được ý thày, cô, để rồi trong khi kiểm tra, trả lời lại cho thày, cô được đúng và đủ là được.

Tôi nghĩ cách dạy áp đặt và lối học thụ động cũng tác động xấu trở lại đến chúng ta, trong đó tất nhiên là có cả tôi nữa. Chúng ta trở nên cùn đi, ít được kích thích suy nghĩ và tìm tòi trong tư duy, cùng ngôn ngữ thiếu sắc bén vì không quen tranh luận. Chúng ta cũng mang tâm lý ỷ lại: đã có các nhà kinh điển nghĩ giúp chúng ta, đã có những cơ quan này nọ giải quyết cho ta, dẫu rằng những cơ quan đó không phải là những trung tâm nghiên cứu lịch sử. Nếu như trong văn học, trong tiểu thuyết, điều kỵ nhất là tác giả nói nhiều hơn nhân vật, thì trong sử học, điều không kém phần lo ngại là người nghiên cứu, giảng dạy thích bình luận dông dài trên những sự kiện ít ỏi, và cố thuyết phục người khác chứ không phải bằng những sự kiện phong phú có tính thuyết phục cao, gần với sự thật lịch sử.

Chức năng truyền thụ kinh nghiệm giữa các thế hệ, chức năng giáo dục, chức năng dự báo của sử học chỉ có thể phát huy một khi chức năng cơ bản của nó là chức năng nhận thức đã thực hiện tốt.

Người ta hay nói đến tính công bằng của lịch sử. Chúng ta đã và đang cố gắng, dầu nhỏ bé, để vươn tới tính cách tuyệt vời đó.

NGHĨ VỀ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

LƯƠNG NINH *

Trong vòng nửa sau của thế kỷ XX này, chương trình giảng dạy lịch sử của tất cả các nước đều đã được đổi mới khá nhiều. Hãy lấy ví dụ về một nước có nhiều kinh nghiệm giáo dục và đủ điều kiện để đổi mới giảng dạy là nước Pháp. Ở bậc Phổ thông, từ bộ sách giáo khoa của Malê Isắc (Malet - Isaac) dùng cho đến những năm 50, bộ của Víchto Tapiê (Victor Tapié) dùng trong những năm 60, cho đến các bộ của Luy Gira (Louis Girard) dùng trong những năm 70 và cải tiến trong những năm 80, việc giảng dạy lịch sử đã có những thay đổi rất lớn đến nỗi nhìn biểu kiến, thấy chúng khác hẳn nhau: những tri thức chính trị giảm bớt, thêm vào những tri thức kinh tế và văn hóa, những nội dung dàn đều thay thế bằng phần chính, phần tóm tắt - ghi nhớ và phần đọc thêm, những kiến thức dàn trải và những trang chữ dầy đặc nhường chỗ cho những sơ đồ, ảnh màu tuyệt đẹp và hấp dẫn cùng với những chú giải trong sáng, gọn ghẽ và gợi mở đến lạ lùng. Bộ sách giáo khoa từ chỗ đòi hỏi phải học một cách nghiêm túc và nặng nhọc đến chỗ gợi sự tò mò, hứng thú như đọc giải trí mà vẫn nghiêm túc, phong phú, bổ ích và vững chắc.

Tuy nhiên, ta vẫn thấy rằng đó chưa phải là sự thay đổi căn bản, vẫn là lịch sử đại cương, là dòng chảy của các sự kiện chính trị, xen lẫn ít nhiều thành tựu kinh tế và văn hóa của mỗi nước, mỗi thời.

Chính vì thế mà trong vòng mười năm nay, người ta cảm thấy có sự bối rối trong việc định hướng nội dung giảng dạy lịch sử.

Chiều hướng chung của khoa học hiện đại Âu - Mỹ cho đến nay vẫn được dựa trên phương pháp phân tích (méthode analytique). Nhờ đó mà người ta biết con người có bao nhiêu hồng cầu, bạch cầu trong máu, bao nhiêu nơrôn, biết đến từng tế bào và nguyên tử của vật chất. Về lịch sử thì chia ra lịch sử ngành, địa phương, cho tới từng thôn xóm nhỏ, và hơn nữa, lịch sử cá nhân, dòng họ...

Tư liệu chất như núi. Phương Tây trước kia không hề quan tâm lịch sử phương Đông, nay cũng thấy không thể bỏ qua. Còn phương Đông lâu nay quen học lịch sử phương Tây là chính, nay có giảm cũng không thể bỏ qúa nhiều. Khuôn khổ cổ điển của lịch sử đại cương trở nên chật hẹp. Nhưng khuôn khổ lại bị khống chế bởi qũi thời gian. Trong khi đó, người ta lại chưa thể xử lý tốt mối quan hệ vốn có giữa các sự kiện kinh tế, chính trị và văn hóa với nhau. Dòng chảy ken dày đặc các sự kiện nhiều khi trở nên không cần thiết và cũng không sao học hết, nhớ hết.

Những năm 70, một số bộ sách giáo khoa chuyển hướng nặng về giới thiệu những nền văn minh. Nhưng nền *văn minh đứng im* rõ ràng là không thích hợp với lịch sử. Những năm 80 có vẻ như là những xu hướng, những nền văn minh có chuyển động, nhưng thêm cái nọ thì lại phải bớt cái kia.

Bộ sách giáo khoa cuối những năm 80 của Pháp (chủ yếu là ở cấp Sơ, Trung) lại có thêm thực hiện mới là ghép 3 phần - lịch sử, địa lý và nhập môn kinh tế - vào một quyển sách dùng cho một lớp, nhưng nội dung của mỗi phần chưa có gì khác và giữa các phần, môn chưa có sự liên hệ nào đáng kể.

(*) GS. Viện Khảo cổ học.

Ở bậc Đại học, người ta thực hiện từ lâu nay việc giảng dạy theo chuyên đề. Những giáo trình đại học Pháp (P.U.F) như về Rôma của Ăngđơrê Piganiôn (André Piganiol), Thế giới Trung đại của Jôsep Calmét (Joseph Calmette), "Cách mạng và Đế chế" (La Révolution et l'Empire) của Luy Vila (Louis Villat) là những công trình nổi tiếng, đi sâu vào các khía cạnh của lịch sử, giới thiệu hàng kho tài liệu đọc thêm và gợi ra hàng loạt vấn đề nghiên cứu. Nhưng tôi nghĩ rằng sinh viên, kể cả sinh viên Pháp, nếu không phải là chuyên ban thì không thể ngốn hết hàng núi sự kiện đó, trong khi rất nhiều yếu tố khác để hiểu các sự kiện đó lại không có.

Tóm lại, việc giảng dạy lịch sử ở bình diện cao cũng vẫn chưa giải quyết hợp lý các mối quan hệ đồng đại và lịch đại và những thành tố nào ngoài lịch sử, tạo nên các mối quan hệ đó. Dù sao người ta cũng đang lần dò tìm đường để đi tới sự hợp lý.

Ở nước ta hơn 30 năm nay, chương trình và sách giáo khoa ở cả bậc Đại học và Phổ thông đã được cải tiến nhiều lần, sửa chữa và viết lại nhiều lần. Nhưng chúng ta chưa bao giờ có điều kiện để tiến hành những thể nghiệm đổi mới, ít nhất cũng là thiếu điều kiện vật chất, ấy là còn chưa kể tới thiếu hiểu thấu xem nên làm như thế nào.

Sự thay đổi cả về hình thức và nội dung chưa nhiều. Về nội dung, vẫn là dòng chảy các sự kiện lịch sử chính trị, các phong trào và các cuộc đấu tranh chiếm ưu thế. Chưa thay đổi được mấy đối với cả những cái đã thay đổi rồi. Ở đây còn phải đặt sang một bên tình trạng hết sức đáng buồn là ý thức chung coi nhẹ môn lịch sử, nên ở bậc Đại học, nhiều giáo trình cũ kỹ từ những năm 60, 70 vẫn còn được sử dụng như tài liệu duy nhất, không có mới, không có thêm, và hơn nữa sinh viên cũng chẳng buồn tìm tòi để đọc thêm. Ở bậc Phổ thông thì vì hạn chế qũi thời gian mà môn Lịch sử chưa bao giờ được học có hệ thống, học cho tử tế, ở tất cả các cấp Phổ thông. Tiếc thay nếu chưa có sự thay đổi ở gốc này thì mọi sự đổi mới cũng vẫn chỉ là ở ngọn.

Nhưng khoa học thì cứ phát triển. Sự phát triển này dẫn tới 2 tình huống mới:

1 - Qũi thời gian học không tăng hoặc không lấy đâu ra mà tăng đáng kể, trong khi khối lượng sự kiện và sự hiểu biết lịch sử tăng lên hàng chục lần.

2 - Trong sự tăng trưởng về lượng như thế, người ta ngày càng đi tới nhận thức rõ mối liên hệ nhiều chiều giữa các yếu tố liên quan với lịch sử và cả những yếu tố sâu xa hơn tạo nên lịch sử.

Người ta phát hiện sự đồng dạng giữa nhiều quốc gia trong một khu vực, bắt buộc người ta phải xem xét nó với cái nhìn đồng thời là đồng đại và lịch đại. Chẳng hạn khu vực Ảrập - Tây Á và khu vực Đông Nam Á.

Nói riêng Đông Nam Á, sự chia, chụm ngày nay vẫn còn, nhưng tâm lý chung là không xa lạ với nhau. Điều đó bắt nguồn từ những thành tựu của ngành nhân học (anthropologie) về những dân Nam Á (Austro-Mongoloid), cùng sống trên một địa bàn có những đặc trưng về môi trường - địa bàn nhiệt đới phổ hẹp với những loại cây như cây lúa nước (Orijasativa), cây hồ tiêu (pipper nigrum), sa nhân (Amomum Xanthjoides), đậu khấu (Amomum Cardamomum)... loại con như con trâu v.v... Đây lại là đối tượng của 2 ngành học là Dân tộc - thực vật học (Ethno - Botanique) và Dân tộc - động vật học (Ethno - Zoologique). Trên địa bàn này, dân Đông Nam Á, nay dù là ở quốc gia nào đều thạo làm thủy lợi nhỏ, ăn gạo và các

loại bánh gạo, đều đã từng đội nón lá, múa sạp tre và thờ ngẫu tượng phồn thực. Những hoạt động này và toàn bộ sinh hoạt ngày nay không thể tách rời những qui luật của khu vực châu Á gió mùa (Asie des moussons) được khởi lập từ J.Siông (J.Sion), R. Gơrutxê (R.Grousset)...

Như vậy phương pháp phân tích lại dẫn tới kết qủa là hình thành các môn học tích hợp (discipline intégrée), trong đó những chi tiết nhỏ có thể không cần thiết và gây rắc rối, nhưng lại cho một cái nhìn tổng thể, xác thực. Ở đây không còn là đối tượng riêng biệt của những ngành khoa học khác nhau tách rời không giúp gì nhau mà là sự tích hợp của các ngành khoa học cùng nghiên cứu trên một thực thể, toàn vẹn như chính bản thân nó vậy.

Sự tích hợp tự nhiên còn được thấy trong kết qủa nghiên cứu của nhiều ngành khoa học tự nhiên. Có những nhà khoa học tiến hành nghiên cứu độc lập với nhau, trên những lĩnh vực gần nhau, lại đi tới kết qủa cho phép kết luận hoặc giải quyết của cùng một vấn đề, thuộc về Vật lý, Hóa học hay Y - Sinh học. Trong những năm 50 và 60, giải Nobel về Khoa học tặng 7 giải Vật lý, 3 giải Hóa học, 8 giải Y-Sinh học cho đồng tác giả, từ 2 đến 3 người thuộc các quốc tịch khác nhau, nghiên cứu riêng rẽ với nhau mà kết qủa của mỗi người lại tự nhiên phối hợp với nhau cho phép giải quyết một vấn đề. Chẳng hạn, năm 1956 tặng giải Y-Sinh học cho W. Đích Kin xơn (W. Dickinson - người Mỹ), F. Ăng đơ rê (F. André - người Pháp) và W.Phóc man (W. Forssmann - người Đức) và năm 1964 giải Vật lý tặng cho H. Tasnơ (H.Townes - người Mỹ), Nikolai Basov - (người Nga) và Aleksandr Prochorov (người Nga)... Ở Mỹ, nhiều trường Đại học đã mở chuyên ngành "Môi trường học" là tích hợp của nhiều ngành khoa học. Sinh viên tốt nghiệp với chứng chỉ này có thể xin việc ở các "dự án", hiện nay đang rất được chuộng.

Tuy nhiên, sự xuất hiện môn học tích hợp mới chỉ là bước đầu, chưa phải là vấn đề của ngày hôm nay. Việc giảng dạy tích hợp đòi hỏi cả người dạy và người học đều khác, nhưng trước hết phải có môn học tích hợp mới có thể có giảng dạy tích hợp.

Do đó ngày hôm nay phải quan tâm nhiều hơn đến tình huống tri thức đã tăng lên mà qũy thời gian không đổi. Vấn đề đặt ra là không thể lập chương trình theo cấu trúc cũ. Nhưng lập mới như thế nào là vấn đề phải suy nghĩ, bàn luận và cũng không nên chậm trễ. Riêng tôi muốn đề nghị:

1. Ở giai đoạn cơ sở của bậc Đại học (giai đoạn 1 như thường nói) nên thu gọn lại dòng chảy của các sự kiện, cấu trúc lại dưới dạng các vấn đề, có thể là sự tiến triển của các nền văn hóa - văn minh, có gắn với khu vực hoặc điều kiện địa lý - lịch sử. Đối với bậc Phổ thông cũng phải cấu trúc lại, nhưng trình bày thích hợp với điều kiện tâm lý, lứa tuổi.

2. Giới thiệu ở năm cuối bậc Đại học khái niệm về môn tích hợp.

3. Giới thiệu ở bậc Cao học chuyên đề đơn giản về môi trường - lịch sử và văn hóa của 1-2 khu vực.

Tôi hy vọng như thế là đổi mới kịp tình huống đã có và đón trước ít nhiều tình huống sẽ xảy ra.

TỪ ĐỔI MỚI NGHIÊN CỨU ĐẾN ĐỔI MỚI GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

NGUYỄN ĐÌNH LỄ*

Trong những năm gần đây, những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở trường ĐHSP Hà Nội I có nhiều suy nghĩ, trăn trở về công tác đào tạo để góp phần vào công cuộc "đổi mới" của toàn Đảng, toàn dân. Trước hết là vấn đề "đổi mới" công tác nghiên cứu lịch sử.

Thực ra, công việc này giới sử học cả nước cũng đã bàn bạc, trao đổi nhiều tại các cuộc hội thảo hoặc công bố bài viết trên báo và các tạp chí chuyên ngành (1). Trong xu thế chung đó, khoa Sử đã dành nhiều buổi thảo luận tập trung vào những vấn đề của phương pháp luận sử học mác-xít; đối tượng nghiên cứu của sử học; tính đảng và tính khoa học trong nghiên cứu lịch sử; vấn đề phân kỳ lịch sử v.v... Những vấn đề này, nhiều năm qua các nhà sử học đã từng phát biểu ý kiến. Bây giờ chúng tôi lại đưa ra thảo luận. Cái khác của những cuộc hội thảo này là được tiến hành vào thời điểm sau khi có Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ lần thứ VI (khóa VII) của Đảng và trong tinh thần "đổi mới" của đất nước.

Phải công bằng đánh giá rằng trong chặng đường phát triển của nền sử học mác-xít Việt Nam - trong đó có sự đóng góp của đội ngũ cán bộ giảng dạy khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội I, những thành tựu thu được rất to lớn. Nhiều công trình lịch sử có giá trị đã được công bố, nhiều vấn đề lịch sử đã được làm sáng tỏ. Sử học thực sự trở thành vũ khí sắc bén trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng của dân tộc. Tuy nhiên, do những yếu tố chủ quan và khách quan chi phối, công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta trong thời gian qua còn có những hạn chế và nhược điểm.

Nhược điểm đầu tiên, chúng ta rất dễ nhận thấy là sự phiến diện của các đề tài nghiên cứu: thường tập trung nhiều vào những vấn đề chiến tranh, cách mạng, đấu tranh giai cấp. Trong khi đó chỉ có ít người nghiên cứu về những vấn đề kinh tế - xã hội, văn hóa v.v...

Điều thứ hai cần phải nêu lên ở đây là phương pháp nghiên cứu, cách đánh giá, nhận định của chúng ta đối với một số sự kiện và nhân vật lịch sử. Có không ít bài viết đã đi tìm những tư liệu lịch sử, sắp xếp những sự kiện lịch sử để minh họa cho một nhận định đã định sẵn. Đôi khi có những đánh giá không xuất phát từ cơ sở tư liệu mà lại ngả theo xu hướng chính trị đương thời khi viết về Đảng, về cách mạng. chỉ nêu lên thắng lợi, thành tích, ưu điểm, ít đề cập đến nhược điểm, sai lầm v.v... Từ đó dẫn đến sự thiếu khách quan, thiếu công bằng khi nhìn nhận về qúa khứ, làm giảm sức thuyết phục và tác dụng tích cực của tác phẩm sử học.

Tất cả những thành tựu và hạn chế, ưu điểm và nhược điểm trong công tác nghiên cứu lịch sử này đều được chuyển tải vào nhà trường thông qua những cuốn giáo trình, giáo khoa và bài giảng của thầy ở trên lớp.

Vì thế chúng tôi nhận thức rằng đồng thời với việc "đổi mới" công tác nghiên cứu lịch sử, phải tiến hành "đổi mới" giảng dạy lịch sử trong nhà trường.

Suốt hai năm qua, toàn thể cán bộ giảng dạy khoa Lịch sử, trường ĐHSP Hà Nội I tập trung công sức nghiên cứu đề tài: "Đổi mới công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch

* PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

sử trong tình hình hiện nay". Những vấn đề đề tài đặt ra đã đáp ứng nhu cầu bức xúc không những đối với những cán bộ giảng dạy ở khoa Lịch sử các trường ĐHSP, Cao đẳng sư phạm, mà còn đối với giáo viên lịch sử ở các cấp học phổ thông. Trước những thay đổi mau lẹ và diễn biến phức tạp của tình hình thế giới trong thời gian qua (như Liên Xô và hệ thống các nước XHCN Đông Âu sụp đổ; phong trào cộng sản và công nhân quốc tế suy yếu v.v..), người giáo viên đứng trên bục giảng sẽ nói thế nào về CNXH, CNTB? Hàng loạt những giá trị tư tưởng, những quan điểm bị đảo lộn, trong khi giáo trình vẫn chưa thay đổi, người thầy giáo sẽ dựa vào đâu làm căn cứ để truyền thụ kiến thức cho học sinh?

Từ trên góc độ chuyên môn của mình, các nhà khoa học tập trung nghiên cứu, thảo luận 3 vấn đề chính sau đây:

1 - Đổi mới chương trình môn lịch sử (ở ĐHSP và PTTH).

2 - Đổi mới nội dung lịch sử một số bài, chương cụ thể (giáo trình đại học và giáo khoa phổ thông).

3 - Đổi mới phương pháp giảng dạy lịch sử (ở ĐHSP và PTTH).

Qua những luận văn đã công bố, hoặc qua hội thảo, chúng tôi không nhất trí với một số khuynh hướng sau đây:

Thứ nhất, từ chỗ phê phán trước kia nghiên cứu qúa nhiều về đề tài chiến tranh, cách mạng đến chỗ qúa coi nhẹ, thậm chí có "ác cảm" với mảng đề tài này.

Thứ hai, sau sự sụp đổ của Liên Xô và hệ thống XHCN Đông Âu, đã có những ý kiến qúa đề cao CNTB, chỉ nhìn thấy cái mạnh, cái hay của CNTB, không thấy hết những tệ nạn, mặt xấu của nó. Từ đó phủ định sạch trơn những kết qủa nghiên cứu của những nhà sử học mác-xít trước kia về CNTB và CNXH.

Thứ ba, phê phán qúa gay gắt những công trình sử học trước kia, (về cách đánh giá, phương pháp nghiên cứu v.v...) mà không thấy hết những khó khăn và những yếu tố khách quan, chủ quan chi phối người nghiên cứu lúc đó.

Phê phán những yếu kém, sai lầm của thời đã qua đòi hỏi phải có sự cân nhắc, thận trọng. Đề xuất cách nghĩ, cách làm "đổi mới" càng cần phải suy nghĩ, xem xét cẩn trọng hơn.

Từ một số vấn đề chung đã nêu ở trên, chúng tôi xin trình bày một vấn đề cụ thể về việc giảng dạy lịch sử dân tộc giai đoạn từ năm 1930 đến nay.

Điểm lại những công trình sử học viết về giai đoạn này, chúng ta thấy - như đã nêu ở phần đầu của bài viết - tập trung vào lịch sử đấu tranh cách mạng: cao trào 1930-1931, thời kỳ Mặt trận bình dân 1936-1939, Cách mạng tháng Tám 1945 v.v... Ngay trong những cuốn thông sử, giáo trình, tuy có đề cập tới các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa, song cũng không dành cho nó vị trí, số trang thích đáng. Thậm chí trong không ít cuốn sách, những vấn đề chính trị, kinh tế - xã hội được trình bày như để làm nền, bối cảnh lịch sử cho các phần khác. Trong thực tế lịch sử, từ năm 1930, sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã độc quyền lãnh đạo cách mạng. Với cách viết như trên, lịch sử dân tộc dễ trùng với lịch sử Đảng.

Về giảng dạy giai đoạn lịch sử dân tộc từ 1930 đến nay, chúng tôi cho rằng trước hết phải tuân thủ những nguyên tắc, phương pháp giảng dạy bộ môn, xem xét những đặc điểm của giai đoạn lịch sử này để tìm ra phương pháp giảng dạy tối ưu.

Có thể nêu ra một vài đặc điểm chủ yếu sau đây:

- Vì nghiên cứu, giảng dạy lịch sử đương đại có nhiều sự kiện, hiện tượng chưa ổn định, chưa bộc lộ rõ bản chất của chúng nên việc nhận định, đánh giá sẽ gặp khó khăn.

- Vì những sự kiện lịch sử xảy ra cách đây không lâu, có thể chưa có đủ thời gian cần thiết để sưu tập đầy đủ tư liệu, hoặc có những loại tài liệu chưa được phép công bố.

- Giai đoạn lịch sử này mở đầu bằng sự kiện trọng đại: Đảng ra đời nên có mối quan hệ chặt chẽ với lịch sử Đảng. Những sự kiện lớn của lịch sử thường diễn ra từ chủ trương, đường lối của Đảng và được Đảng ta đánh giá, nhận định, rút ra những bài học kinh nghiệm.

Chúng tôi quan niệm "đổi mới" công tác giảng dạy lịch sử không có nghĩa là phải tìm kiếm, phát hiện ra những phương pháp giảng dạy mới xưa nay chưa từng có. Trên cơ sở những thành tựu của lý luận dạy học và hệ thống phương pháp giảng dạy bộ môn, người thầy lựa chọn những phương pháp thích hợp, cải tiến cho phù hợp với những điều kiện cho phép của nhà trường hiện nay để đạt hiệu qủa cao nhất. Từ tinh thần đó, chúng tôi xin đề xuất một số ý kiến sau đây:

1 - Trong qúa trình giảng dạy, khi đề cập đến những vấn đề đang có sự bàn cãi của giới sử học, người thầy phải phát ngôn đúng quan điểm, đường lối của Đảng. Những quan điểm của cá nhân, thầy giáo chỉ trình bày như một ý kiến tham khảo. Đồng thời thầy hướng dẫn sinh viên, lôi cuốn họ theo dõi cuộc trao đổi đó. Ví dụ những ý kiến khác nhau xung quanh vấn đề quan điểm của Nguyễn Ái Quốc có đối lập với Quốc tế Cộng sản hay không? (2) được giới sử học trao đổi trên văn đàn những năm 1990-1992.

2 - Trong giảng dạy gắn những vấn đề của lịch sử với thực tiễn ngày nay ở trong nước cũng như trên thế giới. Tỷ như khi giảng dạy sự ra đời và qúa trình hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, đi sâu phân tích những đặc điểm riêng của nó, người thầy sẽ lý giải một cách khoa học về sự vận động, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam mặc dù trong bối cảnh không thuận lợi. Như vậy sự tiếp thu kiến thức của sinh viên sẽ sâu sắc hơn.

3 - Trong giảng dạy, người thầy giữ vai trò là người hướng dẫn, trang bị cho sinh viên những tri thức về phương pháp luận; hạn chế dùng phương pháp thuyết trình, bởi vì phương pháp này không phát huy tính chủ động, tích cực của sinh viên, nên hướng cho họ tham khảo nhiều nguồn tư liệu khác nhau, cả chính diện và phản diện. Từ trên cơ sở tư liệu, hướng cho họ rút ra những kết luận đúng đắn.

4 - Gắn việc học tập của sinh viên với thực tiễn cách mạng sôi động của đất nước. Tổ chức những đợt đưa sinh viên sưu tầm tư liệu, nghiên cứu lịch sử địa phương (đến nhà máy, xí nghiệp, nông thôn).

*

* *

Tóm lại, từ "đổi mới" công tác nghiên cứu đến "đổi mới" giảng dạy lịch sử là một qúa trình. Song trong thực tế hai công việc này có lúc được tiến hành đồng thời, với sự tham gia của những người trong và cả ngoài ngành giáo dục. Có "đổi mới" tốt công tác nghiên cứu mới "đổi mới" có kết qủa công tác giảng dạy lịch sử. Tuy nhiên, đây chỉ là một công đoạn trong công tác đào tạo. Việc nâng cao chất lượng đào tạo còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác ngoài tầm tay của thầy giáo, ngoài phạm vi của nhà trường. Đó là việc đầu tư ngân sách xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho học tập (như giáo trình, tài liệu, đồ dùng dạy học, tham quan thực tế v.v...). Còn một tác nhân nữa hấp dẫn hơn, thực tế hơn, chi phối việc học tập của sinh viên: đó là hình ảnh của người thầy trong xã hội hiện tại - tương lai gần của chính họ.

CHÚ THÍCH

(1) Xem: Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1991.

(2) Xem: "Chủ tịch Hồ Chí Minh, người chiến sĩ kiên cường của phong trào GPDT, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế" Nxb TTLL.H.1990; Tạp chí Cộng sản, số 5-1991; Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 3-1992.

ĐỔI MỚI VIỆC DẠY, HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG HIỆN NAY

PHAN NGỌC LIÊN *

Sự nghiệp giáo dục thường xuyên được nâng cao và đổi mới để kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Trong tình hình và nhiệm vụ cách mạng ngày nay, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành trung ương ĐCSVN lần thứ IV đã nêu rõ: "xác định lại mục tiêu, thiết kế lại chương trình, kế hoạch, nội dung, phương pháp giáo dục và đào tạo cụ thể của từng bậc học, cấp học, ngành học". Trong phương hướng chung như vậy, bộ môn Lịch sử ở trường Phổ thông đang thực hiện sự đổi mới trên các lĩnh vực cơ cấu, nội dung chương trình và phương pháp dạy, học. Đây là bước đổi mới quan trọng của bộ môn kể từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay.

*

* *

Trong thực tế, tổ tiên ta đã có ý thức về tầm quan trọng của sử học và quan niệm đúng rằng tính chất xã hội của sử học không phải chỉ vì nó lấy lịch sử xã hội làm đối tượng nghiên cứu, mà còn làm cho mỗi người có ý thức, trách nhiệm đối với tồn tại, phát triển của xã hội. Những người yêu nước thường là những người am hiểu sâu sắc lịch sử dân tộc, hoạt động tích cực cho sự hưng vong của Tổ quốc.

Nhận thức rõ ý nghĩa, tác dụng của việc giáo dục lịch sử cho thế hệ trẻ, cho nên ngay sau Cách mạng tháng Tám 1945, tuy vẫn phải tạm thời áp dụng "chương trình Hoàng Xuân Hãn", song chính phủ vẫn chăm lo đến việc giảng dạy lịch sử. Chương trình đã xóa bỏ những xuyên tạc lịch sử, bổ sung phần lịch sử cách mạng chống Pháp, chú trọng "giáo dục lòng yêu nước, nghĩa hợp quần, công lý, bác ái...".

Năm 1950, với cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất, chương trình Lịch sử ở trường phổ thông được xây dựng mới trên cơ sở quan điểm duy vật lịch sử, bỏ lối dạy theo triều đại, tìm hiểu về đời sống và vai trò của quần chúng nhân dân trong đấu tranh dân tộc và xã hội. Trong điều kiện kháng chiến, chất lượng dạy, học lịch sử còn thấp, song tác dụng của nó không nhỏ đối với việc đào tạo, rèn luyện "thế hệ thanh niên kháng chiến chống thực dân Pháp".

Từ 1954, với cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai (1956) ở miền Bắc, môn lịch sử đã góp phần "đào tạo, bồi dưỡng thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển về mọi mặt, những người công dân tốt, trung thành với Tổ quốc, những người chủ tương lai của nước nhà có tài, có đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ" (Nghị quyết Hội nghị cải cách giáo dục phổ thông toàn miền Bắc, năm 1956). Sự phát triển của giáo dục lịch sử ở phổ thông không tách rời sự trưởng thành nhanh chóng của sử học Việt Nam trong thời gian này. Nhược điểm lớn của chương trình, sách giáo khoa và giảng dạy lịch sử lúc bấy giờ là ôm đồm, nặng nề, chất lượng thấp.

Năm 1975, đất nước thống nhất, nền giáo dục Việt Nam đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Yêu cầu cải cách giáo dục được đặt ra để giáo dục phù hợp tình hình mới. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba bắt

(*) GS.PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

đầu từ 1981, đến năm 1993 đã triển khai ở toàn bộ các lớp trường Phổ thông. Đây là cuộc cải cách giáo dục toàn diện, tiến hành đồng thời trên cả ba mặt: hệ thống giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học.

Cải cách giáo dục về môn lịch sử đã đạt được nhiều kết qủa tốt đẹp: chương trình hợp lý - được xây dựng theo nguyên tắc đồng tâm kết hợp với đường thẳng -, nội dung sách giáo khoa thể hiện tính khoa học, hiện đại, sát hợp thực tiễn Việt Nam, cải tiến được nhiều về phương pháp dạy học... Đây là kết qủa đóng góp của các nhà khoa học, giáo dục - lịch sử và đông đảo giáo viên (tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, *Nghiên cứu giáo dục*, chuyên san *Giáo dục phổ thông*, Thông báo khoa học của các trường ĐHSP đã góp phần tích cực vào cải cách giáo dục bộ môn). Tuy nhiên cũng như các môn học khác, bộ môn lịch sử CCGD vẫn còn trong tình trạng chung là "... mục tiêu, nội dung, phương pháp và quy mô giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới... Chất lượng và hiệu qủa giáo dục còn thấp" (Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo).

Công cuộc đổi mới giáo dục nói chung, bộ môn lịch sử nói riêng phải tiếp tục triển khai trên mức độ mới, cao hơn.

Hiện nay hệ thống giáo dục được dự kiến thực hiện trong những năm gần đây sẽ chia làm hai bậc: bậc tiểu học (5 năm) và bậc trung học phổ thông (7 năm). Bậc trung học phổ thông lại chia làm hai bậc: trung học cơ sở (lớp VI-IX) và trung học phân ban (lớp X-XII). Chương trình lịch sử ở các lớp phổ thông trung học cơ sở hiện vẫn tạm thời giữ nguyên chương trình CCGD, được áp dụng từ 1988 có bổ sung điều chỉnh một số. Dự thảo chương trình phổ thông trung học phân ban đang được xem xét để đem ra thực nghiệm trong các năm 1993-1996. Đây là vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp, cần phải cân nhắc kỹ lưỡng, trên cơ sở xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau.

Trước hết cần nhận thức thế nào là *phân ban trung học*?.

Đây là việc thực hiện *nguyên tắc phân hóa dạy, học* ở các trường phổ thông. Giáo dục phổ thông toàn diện cho học sinh là điều cần thiết để bảo đảm sự phát triển mọi mặt của học sinh. Song do yêu cầu của xã hội, sự phát triển năng lực cá nhân của học sinh, mà đến một trình độ học vấn nào đó (hoàn thành bậc trung học cơ sở) cần thực hiện việc phân ban dạy học. Qúa trình này nhằm tạo điều kiện tối ưu cho việc phát triển năng lực riêng của từng học sinh, sớm định hướng cho các em ngay từ lúc còn đang học ở trường phổ thông, đẩy nhanh qúa trình chuẩn bị nhân lực cho xã hội, góp phần nâng cao hiệu qủa của giáo dục. Có nhiều quan niệm và cách phân ban Trung học phổ thông khác nhau. Sau nhiều năm nghiên cứu và thực nghiệm, các nhà giáo dục Việt Nam cho rằng hình thức phân ban rộng kết hợp với giáo trình tự chọn thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Bộ Giáo dục - Đào tạo quyết định từ năm học 1993-1994 sẽ thực nghiệm phương án phân ban bắt đầu từ lớp X với ba ban: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật. Các môn học được sắp xếp theo 4 nhóm:

- Nhóm các môn chung (như giáo dục công dân, thể dục, giáo dục quốc phòng, tin học).

- Nhóm các môn "chéo ban" (như môn học thêm của phân ban để đảm bảo tính phổ thông toàn diện cho học sinh, như các ban KHTN và KHKT học các môn Văn - Tiếng Việt, Sử - Địa; ban KHXH học Toán, Lý, Hóa -Lý, Hóa - Sinh).

- Nhóm các môn chuyên ban (ban KHKT có Kỹ thuật, Toán, Lý, Hóa, Sinh).

- Nhóm các giáo trình tự chọn với tất cả các môn học chuyên ban.

Như vậy bộ môn Lịch sử được dạy ở phân ban KHXH (7 giờ/tuần: 2 giờ: lớp X, 2 giờ: lớp XI và 3 giờ: lớp XII và ở các ban KHTN và KHKT 2 giờ/tuần; ở lớp X và XI (mỗi lớp 1 g/tuần). Ngoài ra còn có chương trình tự chọn môn Lịch sử cho học sinh chuyên ban KHXH.

Dự thảo các loại chương trình Lịch sử nêu trên đã cố gắng thể hiện yêu cầu, tính chất của trường trung học chuyên ban. Nó phải góp phần tạo nguồn cho việc đào tạo các ngành về KHXH ở bậc cao đẳng và đại học, trong đó có ngành sử học. Đồng thời nó phải góp phần nâng cao trình độ văn hóa, giáo dục tư tưởng cho học sinh ở tất cả phân ban của trường trung học. (Hầu như ở nhiều nước trên thế giới ngày nay, môn Lịch sử đã được khẳng định vai trò không thể thiếu được trong việc đào tạo thế hệ trẻ, bên cạnh các môn tiếng mẹ đẻ, Toán, Địa). Chương trình phải đảm bảo mức độ phổ thông, mang tính hướng nghiệp và chuẩn bị nghề cho những học sinh sẽ học lên, phải góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo của trường phổ thông.

Tuy nhiên chương trình Lịch sử ở mỗi ban do vị trí, chức năng, nhiệm vụ cụ thể của mình mà có mục đích, yêu cầu, nội dung phù hợp với mục tiêu của phân ban.

Ở các ban KHTN và KHKT, Lịch sử, với tư cách là một môn học độc lập, được cấu tạo trong mối liên hệ chặt chẽ với môn Địa lý (thể hiện một mức độ của việc tích hợp trong giáo dục), nhằm giúp học sinh hiểu biết sâu sắc, toàn diện hơn (so với trung học cơ sở) qúa trình phát triển lịch sử của xã hội loài người và dân tộc. Do thời gian học tập có hạn, nên việc học tập chủ yếu là hệ thống hóa và nâng cao (chú trọng trình độ lý thuyết) những kiến thức đã học ở trung học cơ sở (chủ yếu phần Lịch sử Việt Nam từ 1929 đến nay và toàn bộ Lịch sử thế giới với những nét chính trên cơ sở đó tăng cường giáo dục lòng yêu nước, ý thức trách nhiệm của người công dân với cộng đồng, sự hiểu biết về truyền thống dân tộc, về vị trí của sản xuất, khoa học kỹ thuật trong sự phát triển của xã hội, về những điểm cơ bản của nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, xác định niềm tin vào con đường xã hội chủ nghĩa đã được lựa chọn (1).

Chương trình Lịch sử ban KHXH cung cấp cho học sinh một cách hệ thống tri thức lịch sử dân tộc và thế giới từ cổ đại đến ngày nay, trên các lĩnh vực của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, nghệ thuật, khoa học...). Tuy vẫn đảm bảo trình độ phổ thông của môn học, song nó được nâng cao, so với trình độ học tập Lịch sử ở các phân ban khác. Nó góp phần phát triển năng lực về khoa học xã hội cho học sinh, tạo tiềm lực cho các em tiếp tục học tập, nghiên cứu khoa học xã hội sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học và có khả năng tiếp tục học tập các ngành khoa học xã hội (có ngành Lịch sử) ở đại học và cao đẳng. Vì vậy việc bồi dưỡng phương pháp tự học, tập dượt nghiên cứu khoa học để phát huy năng lực độc lập tư duy được coi trọng. Trên cơ sở học tập, tăng cường giáo dục tư tưởng cho học sinh.

Chương trình tự chọn trong môn lịch sử là yếu tố hoàn toàn mới của việc dạy học Lịch sử ở trường Phổ thông, vừa tạo điều kiện cho học sinh chuyên ban KHXH nắm vững tri thức lịch sử (tài liệu, sự kiện, lý thuyết cơ bản) vừa gây hứng thú và hướng tiếp cận chuyên ngành sử học. Nội dung các vấn đề học tập thể hiện tính toàn diện của lịch sử ở trình độ phổ thông, song lại nâng cao tiềm năng học tập lịch sử, phương pháp sử học và hứng thú học tập của học sinh.

Việc tổng kết thực hiện chương trình Lịch sử CCGD (chủ yếu phần Phổ thông cơ

sở) và xây dựng dự thảo chương trình phân ban, biên soạn tài liệu giáo khoa, hướng dẫn giảng dạy và học tập đang triển khai khẩn trương. Nhiều vấn đề về khoa học lịch sử cũng như khoa học giáo dục (Ở đây là giáo dục - lịch sử) đang được đặt ra và cần có các giải pháp chính xác, thiết thực. Đó là những vấn đề về tính khoa học, dân tộc, nhân văn của nền giáo dục chúng ta được thể hiện ở môn lịch sử; những vấn đề về việc nhận thức lịch sử một cách khách quan, khoa học nhằm phục vụ có hiệu qủa cao những nhiệm vụ chính trị và không rơi vào việc "thời sự hóa" nhận thức lịch sử hiện đại, thậm chí xuyên tạc lịch sử; những vấn đề về phương pháp luận sử học và phương pháp dạy học lịch sử được vận dụng vào xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu giáo khoa và giảng dạy học tập...

Những vấn đề này được đặt ra từ bản thân việc dạy học lịch sử ở Phổ thông, từ yêu cầu đổi mới việc dạy học. Chúng ta thực sự đã có ý thức, trách nhiệm, song chưa đạt được nhiều kết qủa. Sự hợp tác khoa học của các nhà sử học, giáo dục - lịch sử, giáo viên lịch sử, các cơ quan văn hóa, giáo dục... là điều kiện quan trọng để thực sự đổi mới có hiệu qủa việc dạy, học lịch sử hiện nay theo tinh thần, nội dung của Nghị quyết Hội nghị BCH TW lần thứ IV (khóa VII) của TU Đảng về sự nghiệp giáo dục và đào tạo: "Phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hóa, khoa học, có kỹ năng nghề nghiệp, lao động tự chủ, sáng tạo và có kỷ luật, giầu lòng nhân ái, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội...".

Sự đổi mới của giáo dục lịch sử (nội dung và phương pháp) phải thực hiện đồng thời, gắn liền với đổi mới sử học. Không đổi mới sử học sẽ không thực hiện được đổi mới giáo dục lịch sử. Và ngược lại, không đổi mới giáo dục lịch sử sẽ không tạo đội ngũ kế cận cho sự phát triển và đổi mới sử học.

CHÚ THÍCH

(1). Theo Dự thảo Chương trình Lịch sử ban KHTN, KHKT, Viện KHGD Việt Nam, 1990.

VỀ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY, HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRỊNH TÙNG *

Chúng ta đã nhiều lần bàn đến việc cải tiến phương pháp giảng dạy lịch sử ở trường Đại học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Nhưng cho đến nay vẫn chưa có sự tổng kết đầy đủ, phân tích trên một cơ sở khoa học cái đúng, cái sai. Và do đó chỉ riêng về bài giảng trên lớp, hiện nay vẫn có tình trạng "trăm hoa đua nở": người này đưa ra cách "dạy bài chốt", "dạy theo vấn đề", người khác lại dạy "bám sát theo giáo trình"... Một phương pháp giảng dạy tự phát, dựa vào kinh nghiệm, không có cơ sở kiến thức về những quy luật và nguyên tắc của lý luận dạy học sẽ làm cho qúa trình học tập trở nên nghèo nàn, làm giảm ý nghĩa giáo dục cũng như hiệu qủa của bài giảng. Trong lý luận cũng như trong thực tiễn giảng dạy lịch sử ở trường Đại học đã chứng minh rằng không có một phương pháp nào là vạn năng, áp dụng cho tất cả các loại bài giảng. Phương pháp giảng dạy thông sử khác với phương pháp giảng dạy chuyên đề, giảng dạy cho sinh viên ở năm thứ nhất khác với giảng dạy cho sinh viên ở những lớp trên... Vấn đề đặt ra là chúng ta nên sử dụng phương pháp giảng dạy nào cho phù hợp với từng nội dung và yêu cầu của cấp học.

Để giải đáp vấn đề này, trước hết chúng tôi xin nêu lên một số điểm làm cơ sở:

1 - Vào học khoa Sử ở trường Đại học Sư phạm (ĐHSP), sinh viên đã có một vốn kiến thức thông sử nhất định, nhưng không vững chắc (vì chất lượng của bộ môn này ở trường Phổ thông Cơ sở và Phổ thông Trung học còn thấp). Trong khi đó, theo yêu cầu đào tạo ở Đại học, giảng dạy là phải chuyển qúa trình đào tạo thành qúa trình tự đào tạo của sinh viên. Vì vậy chúng ta cần hiểu rõ hơn đối tượng của mình về trình độ phát triển tâm lý, nhận thức của họ. Mặt khác, chúng ta có nhiệm vụ đào tạo họ trở thành những giáo viên lịch sử bậc Phổ thông Trung học theo những tiêu chuẩn nhất định. Vì vậy việc xác định mục tiêu đào tạo của khoa Sử, trường ĐHSP hiện nay theo yêu cầu của Cải cách giáo dục và sự phát triển của xã hội là điều rất quan trọng. Trong lĩnh vực sư phạm, nhiều nước đã đề ra mô hình nghề nghiệp, xác định chức năng, kiến thức, kỹ năng và kỹ xảo của người giáo viên dạy lịch sử. Phải chăng đã đến lúc chúng ta cần phải đặt vấn đề này ra để có cơ sở khoa học cho việc cải tiến giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo.

2 - Trong một thời kỳ khá dài, phương pháp thuyết giảng đã được đề cao trong giảng dạy lịch sử ở trường Đại học. Ở đây thày, cô giáo giữ vai trò quyết định về số lượng kiến thức, tổ chức hình thức giảng dạy và truyền đạt thông tin cho sinh viên. Ngày nay với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - kỹ thuật, sự bùng nổ của thông tin, các thày, cô giáo không còn "độc quyền" về kiến thức nữa. Do đó trong đào tạo Đại học ở các nước phát triển cũng như đang phát triển, người ta đã đi đến những kết luận sau đây:

a) Các trường Đại học phải chuyển dần từ *trọng tâm người dạy sang người học*, từ nội dung của thông tin đến việc phát triển về mọi mặt của sinh viên (kỹ năng, kỹ xảo...).

(*) PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

b) Tính tích cực của công tác dạy học là nguyên tắc cơ bản của lý luận dạy học hiện đại cần được thực hiện trong giáo dục ở Đại học. Phương pháp giảng dạy phải được cải tiến theo hướng làm cho sinh viên có thể chuyển từ việc tiếp thu những kiến thức "có sẵn" sang việc nắm vững con đường tự mình tìm thêm thông tin mới, tự mình đạt được những yêu cầu đào tạo thông qua việc *học tập độc lập là chủ yếu.*

c) Phải nhanh chóng *xóa bỏ sự tách rời giữa việc dạy học lý thuyết ở trường Đại học với việc ứng dụng vào thực tiễn*, để sinh viên ra trường có thể hành nghề có hiệu qủa. Ở nhiều nước, người ta cũng đã phê phán việc trường Đại học Sư phạm đào tạo ra những giáo viên trung học, nhưng nhà trương lại không có kinh nghiệm giảng dạy, không biết được những khó khăn, những vấp váp thường mắc phải của người giáo viên trung học khi họ ra trường và hành nghề.

3. Công tác đào tạo của chúng ta từ nhiều thập kỷ nay gặp qúa nhiều khó khăn từ cơ sở vật chất đến ý thức xã hội, và phải có một thời gian dài mới có thể khắc phục được. Năng lực nghề nghiệp của sinh viên được đào tạo ra trường lại thấp. Ra trường, họ nắm chưa thật vững chắc kiến thức lịch sử khi sử dụng sách Giáo khoa Phổ thông, còn lúng túng khi giải thích các thuật ngữ sử học, các khái niệm lịch sử... Có chăng là ở nơi họ trình độ học vấn và một số nét đại cương về phương pháp dạy học có được nâng lên, nhưng cũng rất chung chung.

4. Sự chuyển đổi phương thức đào tạo từ "niên chế" sang chế độ "học phần" theo quy trình đào tạo 2 giai đoạn ở Đại học cũng đòi hỏi cách tổ chức *chế độ giảng dạy và học tập mềm dẻo* theo cách tích lũy dần các học phần. Phương thức đào tạo này một mặt đã kích thích được khả năng hoạt động độc lập của sinh viên, mặt khác lại đòi hỏi các thày, cô giáo phải không ngừng hoàn thiện (vươn lên) về trình độ chuyên môn cũng như cải tiến phương pháp giảng dạy.

5. Ở Đại học, *bài lên lớp* vẫn là khâu chủ yếu của qúa trình dạy học và đào tạo, có liên quan chặt chẽ với các khâu khác. Hiện nay chúng ta lại đang giảng dạy cho sinh viên trong lúc họ đã có giáo trình (gần đầy đủ) của các bộ môn. Chính vì vậy đã nảy sinh ra vấn đề nên giảng những "bài chốt" (bài có những vấn đề chủ chốt) hay giảng theo hệ thống của khóa trình? Thực ra bài giảng nào của một khóa trình có hệ thống cũng chứa đựng vấn đề này hay vấn đề khác mà người dạy phải biết gợi mở ra. "Bài chốt" thường mang tính chất tìm tòi nghiên cứu, nghĩa là còn mang tính chất giả thuyết ở những mức độ khác nhau. Mặt khác, những nội dung cơ bản của bộ môn cũng đã được trình bày trong giáo trình, với những quan điểm khoa học tương đối ổn định, ít nhiều được thừa nhận, song giáo trình lại thường lạc hậu hơn so với những thành tựu khoa học. Do đó cần phải xử lý mối quan hệ giữa nội dung bài giảng với nội dung giáo trình như thế nào cho thỏa đáng. Để tổ chức khoa học qúa trình dạy học ở Đại học, việc làm trước tiên là người dạy phải lựa chọn hợp lý khối lượng thông tin, tập trung xung quanh những vấn đề then chốt của từng ngành học, từng môn học. Cần kết hợp thông tin những kiến thức khoa học tuy đã cũ, nhưng còn cần thiết với việc tập trung vào những vấn đề then chốt. Vì vậy trong bài giảng ở trên lớp, người dạy không thể lặp lại y nguyên giáo trình mà phải đi sâu vào những vấn đề chủ yếu của chủ đề, không sa vào những sự kiện, những chi tiết rườm rà, mà cần phải làm sáng tỏ những điểm cần thiết.

6. Dù có tối ưu hóa khối lượng thông tin đến đâu thì hiện nay vẫn tồn tại mâu

thuẫn giữa khối lượng tri thức khoa học đang tăng lên (nhất là trong bộ môn lịch sử hiện đại) với yêu cầu hiểu biết của sinh viên và thời gian học tập có hạn của họ; đặc biệt là với chế độ học phần hiện nay, chỉ trong 2 năm sinh viên phải tiếp nhận một khối lượng tri thức mà trước đây rải ra trong 3 năm. Vì vậy cần có biện pháp thích hợp giúp cho sinh viên trong thời gian quy định có thể tiếp thu và nắm kiến thức vững chắc hơn, theo hướng chuyển từ phương pháp mô tả kiến thức thông tin (có tính chất thụ động) sang phương pháp tác động (sư phạm) tích cực tới sinh viên, kích thích hoạt động nhận thức của họ.

Từ những cơ sở nêu trên, chúng tôi xin đề xuất một số phương pháp giảng dạy lịch sử thường được sử dụng hiện nay ở trường Đại học Sư phạm:

1. *Phương pháp thuyết trình* là phương pháp mà các thày, cô giáo sử dụng lời giảng để thông báo, thuyết trình những nội dung lịch sử, còn sinh viên thì tiếp nhận những thông tin đó. Họ chỉ nghe, nhìn, cùng tư duy theo lời giảng của các thày, cô giáo; hiểu, ghi chép và ghi nhớ. Theo phương pháp này, những kiến thức lịch sử đến với sinh viên hầu như đã được người dạy "chuẩn bị sẵn" để họ thu nhận. Ưu điểm nổi bật của phương pháp đó là nó cho phép người dạy truyền đạt những nội dung lịch sử phức tạp, khó, chứa đựng nhiều thông tin mà sinh viên không dễ dàng tự mình tìm hiểu lấy được. Phương pháp thuyết trình thường được sử dụng khi giảng thông sử cho sinh viên ở những năm học đầu ở bậc Đại học. Tuy nhiên phương pháp thuyết trình có nhược điểm lớn là nó chỉ đòi hỏi ở sinh viên một qúa trình nhận thức thụ động, chỉ cho phép họ đạt đến trình độ tái hiện lịch sử của sự lĩnh hội mà thôi. Thậm chí nếu người dạy trình bày những nội dung lịch sử qúa trừu tượng, khó hiểu, không có sức thuyết phục, không chứng minh bằng những sự kiện lịch sử cụ thể, mà sinh viên lại bắt buộc phải thừa nhận thì phương pháp này mang tính giáo điều, áp đặt nữa.

2. *Phương pháp nghiên cứu* là phương pháp mà các thày, cô giáo nêu lên đề tài nghiên cứu, vạch ra phương hướng và giới thiệu tài liệu tham khảo, rồi tổ chức, hướng dẫn sinh viên tự lực nghiên cứu đề tài đó. Phương pháp này có tác dụng tốt là phát huy tính tích cực, tính độc lập, khả năng tìm tòi, nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, những kiến thức mà sinh viên tự họ thu lượm được như vậy dưới sự hướng dẫn, sự chỉ đạo của người dạy thường là vững chắc. Tuy nhiên phương pháp nghiên cứu chỉ có thể phát huy được tác dụng tốt khi sinh viên đã có vốn kiến thức lịch sử vững chắc có liên quan đến đề tài nghiên cứu. Vì vậy phương pháp đó thường chỉ được áp dụng khi giảng dạy các chuyên đề cho sinh viên vào năm cuối cùng ở trường Đại học.

3. *Phương pháp giảng dạy lịch sử theo vấn đề* là một hình thức tổ chức những tìm tòi, những suy nghĩ có hiệu qủa để đạt được tri thức bằng con đường giải quyết các vấn đề.

Chúng ta đều hiểu vấn đề trong giảng dạy là một câu hỏi lý thuyết hoặc thực hành phức tạp đòi hỏi giải quyết. Nhu cầu nhận thức một vấn đề như vậy sẽ tạo ra ở sinh viên trạng thái tâm lý căng thẳng, kích thích họ tổ chức tìm tòi cách giải quyết bằng cách huy động những tri thức có sẵn với mục đích thu nhận tri thức mới. Vấn đề cần nghiên cứu sẽ nảy sinh trong nhận thức của sinh viên khi họ không thể giải thích được bản chất của hiện tượng mới bằng những tri thức có sẵn. Khi đó họ có nhu cầu phải tìm tòi những tri thức mới. Trạng thái như thế gọi là *tình huống có vấn đề trong giảng dạy*. Trong nhiều tác phẩm nghiên cứu của Mác và Ăngghen,

chúng ta đã gặp những ví dụ về phương pháp đặt vấn đề. Trong tác phẩm "Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônapáctơ", Mác đặt cho mình nhiệm vụ là phải chứng minh "bằng cách nào cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp đã tạo ra những điều kiện và hoàn cảnh cho phép một nhân vật tầm thường đóng một vai trò anh hùng". Vấn đề đó đã được Ăngghen làm nổi bật lên trong bài báo "Những nguyên nhân thực tế của tính tiêu cực tương đối của vô sản Pháp trong tháng Chạp năm ngoái" (1851):"... có cái gì đó lạ thường đã xẩy ra để một anh chàng phiêu lưu, tiểu tốt lại bước lên chiếm địa vị đứng đầu một chính quyền hành pháp của một nước Cộng hòa vĩ đại từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, chiếm được những cứ điểm quan trọng nhất của Thủ đô, quét Nghị viện như quét rác, trong hai ngày đàn áp xong cuộc nổi dậy ở Thủ đô, trong khoảng hai tuần lễ dẹp yên sự xáo động ở các tỉnh, dùng tuyển cử giả dối buộc toàn dân công nhận mình và nhanh chóng lập ra Hiến pháp, giao cho hắn toàn bộ quyền hành quốc gia". Để giải quyết vấn đề nêu trên, Mác đã nghiên cứu cặn kẽ và sâu sắc toàn bộ tình hình xã hội, lịch sử của nước Pháp năm 1848, và tình huống đã đưa đến cuộc đảo chính của Lui Bônapáctơ ngày 2-12-1851.

Một ví dụ khác, khi giảng về qúa trình hình thành dân tộc Việt Nam, người dạy có thể nêu vấn đề "vì sao ở Tây Âu, những quốc gia dân tộc chỉ thực sự hình thành từ khi có chủ nghĩa tư bản, là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản; còn dân tộc ta lại hình thành từ rất sớm, cách đây hàng mấy nghìn năm?". Vấn đề này chỉ có thể giải quyết trên cơ sở phân tích đầy đủ điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh xã hội của nước ta trong qúa trình hình thành dân tộc.

Như vậy cách giảng dạy theo vấn đề sẽ làm cho sự lĩnh hội đề tài của bài học trở thành nhu cầu đòi hỏi bên trong của mỗi sinh viên, và đòi hỏi đó trở thành động lực kích thích sự phát triển của hoạt động nhận thức đối với đề tài, giúp họ cố gắng tư duy để giải quyết vấn đề, do đó việc giảng dạy sẽ đạt kết qủa cao.

Tóm lại, việc xác định phương pháp giảng dạy lịch sử ở trường Đại học Sư phạm là yêu cầu khách quan, bức thiết, và chúng ta có đầy đủ cơ sở khoa học để làm công việc này nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Tuy nhiên đồng thời với việc thực hiện đổi mới về mặt nội dung, xác định Chương trình, chúng ta cần phải đổi mới cả về phương pháp giảng dạy để đáp ứng được những yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng nước ta hiện nay cũng như những vấn đề của cuộc sống vô cùng sinh động đang đặt ra đối vơi mỗi giáo sinh sau khi tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm.

VỀ SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ PHỔ THÔNG TRUNG HỌC (CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH)

NGUYỄN THỊ CÔI *

Trong dạy học ở trường Phổ thông, Sách Giáo khoa có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Đó là tài liệu cơ bản cho học sinh, bên cạnh các loại sách khác (Văn tuyển, Tài liệu tham khảo, Sách đọc thêm, Truyện phổ biến khoa học lịch sử, các loại tư liệu trực quan...).

Ở một ý nghĩa nào đó, Sách Giáo khoa Lịch sử ra đời sớm hơn các công trình nghiên cứu sử học; bởi vì việc giảng dạy lịch sử xuất hiện trước khi khoa học lịch sử hình thành và phát triển (1).

Chính vì vậy, từ trước đến nay các Sách Giáo khoa vẫn được xem là một công trình nghiên cứu khoa học. Do chức năng, đặc điểm, nhiệm vụ của mình, Sách Giáo khoa Lịch sử cũng như các Sách Giáo khoa của các môn học khác ở trường Phổ thông là sự kết hợp của khoa học giáo dục và khoa học cơ bản (sử học). Nó phải cung cấp cho học sinh những kiến thức khoa học đạt được trình độ hiện đại nhất của việc nghiên cứu, được công nhận, phù hợp với trình độ, yêu cầu của học sinh, thể hiện được mục tiêu, tính chất giáo dục. Vì vậy nhiều nhà giáo dục - lịch sử có tên tuổi ở nhiều nước là tác giả nổi tiếng của Sách Giáo khoa Lịch sử ở trường Phổ thông (Malê Ítsắc của Pháp; Êphimốp, Khơvôctốp Min của Liên Xô cũ).

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhất là từ sau Cải cách giáo dục lần thứ nhất (1950), cùng với việc cải tạo và việc xây dựng Chương trình lịch sử ở trường Phổ thông, việc biên soạn Sách Giáo khoa mới được chú trọng. Song chỉ từ sau 1954, khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và thực hiện Cải cách giáo dục lần thứ hai (1956), chúng ta mới biên soạn một hệ thống Sách Giáo khoa Lịch sử VN và Lịch sử thế giới (2). Tuy trải qua nhiều lần sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh; song về cơ bản các Sách Giáo khoa Lịch sử này vẫn được sử dụng trong suốt một thời gian dài (1956-1992). Đến năm học 1992-1993, khi học sinh lớp Mười hai bắt đầu sử dụng Sách Giáo khoa mới thì việc thay sách Giáo khoa Cải cách giáo dục ở trường Phổ thông Cơ sở và Phổ thông Trung học (1980-1992) mới được hoàn thành.

Như chúng ta đều biết, hệ thống Sách Giáo khoa Lịch sử được sử dụng ở các trường Phổ thông ở miền Bắc từ sau 1954 đã góp phần tích cực vào việc đào tạo những thế hệ trẻ VN giàu lòng yêu nước, tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa và hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Đó là một thành tích đáng tự hào của các nhà sử học, các nhà giáo dục - lịch sử nước ta trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Sách Giáo khoa Lịch sử Phổ thông cũng đã được giới thiệu ra nước ngoài (3) và là cơ sở để biên soạn Sách Giáo khoa Lịch sử cho Miền Nam ở vùng giải phóng và những năm đầu sau khi đất nước thống nhất (1972-1980).

Thực hiện Nghị quyết Cải cách giáo dục (1979), cùng với việc xây dựng Chương trình lịch sử ở trường Phổ thông 12 năm, các nhà sử học, các nhà giáo dục - lịch sử đã hoàn thành công tác biên soạn hệ thống Sách Giáo khoa Lịch sử từ lớp 4 đến lớp 12. Phát huy những ưu điểm, khắc phục những nhược điểm của Sách Giáo khoa cũ, tiếp nhận có chọn lọc những thành tựu,

---

(*) PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

những kinh nghiệm của nước ngoài, các tác giả biên soạn Sách Giáo khoa Lịch sử đã cung cấp cho học sinh những tài liệu học tập tốt hơn, đáp ứng được những yêu cầu của công cuộc Cải cách giáo dục hiện nay. Giới hạn trong việc tìm hiểu Sách Giáo khoa Lịch sử ở cấp Phổ thông Trung học (4), chúng tôi xin trình bày một số vấn đề sau đây.

Về quan hệ giữa Chương trình và Sách Giáo khoa.

Chương trình là pháp lệnh, là mức độ giáo dục cần thiết mà tất cả học sinh đều phải đạt được. Trên cơ sở ấy, những học sinh khá, giỏi sẽ vươn lên để tiếp tục học cao hơn hoặc đi vào cuộc sống. Do đó Sách Giáo khoa phải luôn luôn tuân thủ nội dung, yêu cầu cơ bản của Chương trình, song lại không phải là sự minh họa, diễn giải khô khan, cứng nhắc, mà có thể thay đổi, điều chỉnh 15%- 20% nội dung Chương trình, để có những tài liệu học tập có chất lượng cao, gây hứng thú cho học sinh.

Sách Giáo khoa Lịch sử Cải cách giáo dục ở bậc Phổ thông Trung học hiện nay đã thực hiện tốt điều này. Sách Giáo khoa đã trình bày những kiến thức cơ bản do Chương trình quy định, song vẫn bổ sung một số kiến thức mấu chốt khác ngoài Chương trình: lướt qua những kiến thức mà học sinh đã học ở cấp Cơ sở và gợi mở ra một số vấn đề cần tìm hiểu thêm để học sinh có kiến thức sâu sắc, hệ thống, toàn diện.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, có một số vấn đề nổi lên về mối quan hệ giữa Chương trình và Sách Giáo khoa mà chúng ta cần lưu ý giải quyết tốt hơn.

Thứ nhất, Chương trình Lịch sử ở trường Phổ thông được xây dựng theo nguyên tắc "đồng tâm", kết hợp với đường thẳng. Nói một cách cụ thể là ở cấp Cơ sở, học sinh được cung cấp toàn bộ kiến thức về lịch sử dân tộc từ nguồn gốc đến ngày nay và tiếp nhận có hệ thống những kiến thức về lịch sử thế giới từ Cách mạng tư sản Anh đến hiện đại. Ở cấp Trung học, học sinh sẽ học lại lịch sử VN từ 1919 đến nay (với 8 tiết khái quát về lịch sử văn minh, văn hóa và truyền thống dân tộc), được bổ sung thêm giáo trình lịch sử Cổ - Trung đại Thế giới và học lại lịch sử Cận-Hiện đại Thế giới. Sách Giáo khoa đã phân biệt được trình độ các cấp học trong phần "đồng tâm" của Chương trình. Sự phân biệt này không phải chủ yếu ở khối lượng, chi tiết của sự kiện mà ở việc đi sâu vào tìm hiểu bản chất của sự kiện, nâng cao trình độ lý thuyết cho học sinh. Vì vậy số giờ học cho nhiều vấn đề lịch sử của chương trình ở cấp Trung học không hơn mà chỉ bằng hoặc ít hơn ở cấp Cơ sở, thế nhưng các tác giả của Sách Giáo khoa vẫn thể hiện được sự khác biệt về trình độ giữa học sinh ở mỗi cấp học. Tuy nhiên chúng tôi nhận thấy rằng ở một số chỗ sự phân biệt giữa Sách Giáo khoa ở cấp Cơ sở và ở cấp Trung học vẫn còn nặng về khối lượng và chi tiết của sự kiện được trình bày mà chưa làm rõ trình độ nhận thức lịch sử của học sinh ở mỗi cấp.

Thứ hai, Chương trình Lịch sử Hiện đại (VN và Thế giới) đã quy định cho học sinh học những sự kiện cơ bản vừa xẩy ra trong thời gian gần nhất; đó là một quan điểm về phương pháp luận tiên tiến và là sự thống nhất (không phải là đồng nhất) về mối quan hệ hữu cơ giữa qúa khứ - hiện tại - tương lai. Bởi vì những sự kiện mới xẩy ra đều là đối tượng của nghiên cứu lịch sử. Song lịch sử lại không phải là thời sự. Các tác giả của Sách Giáo khoa Lịch sử VN và Lịch sử Thế giới lớp 12 Cải cách giáo dục đã thể hiện đúng đắn quan hệ này. Song theo chúng tôi vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần nghiên cứu, giải quyết. Ví như Sách Giáo khoa Lịch sử Hiện đại (chủ yếu là lịch sử Thế giới) trong nhiều năm qua, kể cả

trong thời gian gần đây cần phải được bổ sung, điều chỉnh, thậm chí là viết lại nữa, vì không phù hợp với tình hình, yêu cầu chính trị và đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta. Điều này có nhiều nguyên nhân, song đối với chúng ta cần có sự nhận thức vững chắc hơn về các sự kiện mới xẩy ra. Bởi vì như Ăng ghen đã nhấn mạnh rằng sự nhận thức những "Sự kiện đang nhẩy múa" trước mắt chúng ta thường dễ sai lầm, song lại không được khước từ việc tìm hiểu chúng. Có lẽ chúng ta không nên qúa "say sưa" miêu tả tình tiết của sự kiện, hoặc đưa ra những nhận định, những đánh giá khi chưa có đủ cơ sở, tài liệu khoa học, mà chỉ nên giới thiệu cho học sinh hiểu rõ về qúa trình tiến triển của sự kiện, tác động của nó đối với sự phát triển của lịch sử. Chúng ta nên học tập Mác, Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh viết về những sự kiện lịch sử đương đại. Ví như Mác viết về Công xã Pari 1871 ở Pháp, Cách mạng 1848 ở Châu Âu, Hồ Chí Minh viết về những sự kiện xẩy ra trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc ta; cho đến nay vẫn còn có giá trị.

Về tính toàn diện của lịch sử.

Vấn đề này đã được nêu ra từ lâu và chúng ta cũng đã nhận thức khá rõ, đặc biệt là từ sau Hội nghị Phương pháp luận sử học do Viện Sử học tổ chức (1966), song lại chưa được thể hiện trong dạy học lịch sử ở Phổ thông. Chương trình, Sách Giáo khoa của chúng ta vẫn nặng về lịch sử chính trị, đấu tranh giai cấp; còn các vấn đề kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, giáo dục v.v. vẫn không được chú trọng. Điều này cũng có thể giải thích rằng trong tình hình cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của dân tộc ta đang diễn ra hết sức gay go, khốc liệt đòi hỏi chúng ta phải giáo dục cho học sinh lòng-yêu nước, tinh thần anh dũng đấu tranh chống kẻ thù, nên việc giảng dạy cho họ nặng về lịch sử đấu tranh giải phóng dận tộc, đấu tranh giải phóng giai cấp là cần thiết. Trong hoàn cảnh hiện nay, các tác giả của Sách Giáo khoa đã trình bày lịch sử một cách toàn diện hơn trên cơ sở giới thiệu mọi mặt sinh hoạt của xã hội; đó là điều cần thiết và hợp lý. Tuy nhiên chúng ta vẫn cần phải đi sâu nghiên cứu để giải quyết về tỷ lệ, mối tương quan giữa các lĩnh vực của đời sống xã hội trong Sách Giáo khoa Lịch sử sao cho thỏa đáng, không thể coi nhẹ lịch sử chính trị, đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh xã hội; vì đó là một nội dung cơ bản của lịch sử, đặc biệt là của lịch sử VN. Nhưng nếu qúa đề cao các mặt này thì sẽ đi đến chỗ xem nhẹ các mặt khác như: kinh tế, văn hóa, tư tưởng, giáo dục, v.v... Nói chung, học sinh học tập các mặt khác nhau của đời sống xã hội không phải là để hiểu biết kỹ về các lĩnh vực này, mà chỉ nhằm hiểu biết đầy đủ, toàn diện hơn lịch sử. Vì vậy việc học tập, hiểu biết về sự phát triển của văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật, v.v... trong các giáo trình lịch sử là đúng và cần thiết. Song chúng ta phải xác định đúng vị trí, ý nghĩa của việc học tập các vấn đề này là xem xét các lĩnh vực ấy ở góc độ quan điểm lịch sử: chúng xuất hiện trong hoàn cảnh nào, có tác dụng, ý nghĩa gì đối với sự phát triển của lịch sử (dân tộc và loài người).

Về mặt sư phạm của Sách Giáo khoa.

Một trong những yêu cầu tối cần thiết đối với Sách Giáo khoa Lịch sử ở cấp Phổ thông là nội dung của sách phải cụ thể, sinh động, diễn đạt phải trong sáng, dễ hiểu. So với Sách Giáo khoa Lịch sử cũ ở các lớp, chúng tôi thấy nội dung các bài viết của Sách Giáo khoa Lịch sử mới ngắn gọn, dễ hiểu, đỡ khô khan hơn, văn phong

cũng trong sáng hơn. Các tác giả viết sách lần này đã biết khắc phục những nhược điểm của những Sách Giáo khoa Lịch sử trước đây (thường viết rườm rà, có nhiều sự kiện không cần thiết, qúa sức đối với học sinh).

Tuy nhiên trong Sách Giáo khoa Lịch sử Cải cách giáo dục lần này vẫn có những đoạn viết chưa đạt được chuẩn mực của ngôn ngữ Sách Giáo khoa, đôi chỗ còn dài dòng, qúa trau chuốt, hay diễn đạt dễ dãi qúa... Theo chúng tôi, mặt sư phạm của Sách Giáo khoa phải được thể hiện ở nội dung khoa học hiện đại, ở ngôn ngữ văn học phù hợp với tính chất bộ môn cũng như phải phù hợp với trình độ, yêu cầu, sở thích, hứng thú học tập của học sinh. Vì vậy các tác giả của Sách Giáo khoa Lịch sử nên hạn chế những phần thông báo qúa khô khan mà cần tăng thêm những phần miêu tả, tường thuật, giải thích sinh động, có hình ảnh và đòi hỏi tư duy học sinh hoạt động.

Về hình vẽ, các tài liệu trực quan trong Sách Giáo khoa Lịch sử Cải cách giáo dục lần này rõ ràng và đẹp hơn. Các câu hỏi ở cuối từng mục hoặc ở từng bài đều có tác dụng giúp cho học sinh nắm vững các vấn đề cơ bản của Sách Giáo khoa, gợi cho tư duy của các em phát triển. Song những câu hỏi yêu cầu học sinh nắm chắc sự kiện cơ bản, làm cơ sở cho tư duy của các em còn ít, mà lại có qúa nhiều câu hỏi yêu cầu học sinh chỉ trả lời "Vì sao"? Các bài tập nhận thức, thực hành cũng không được chú trọng nêu ra trong Sách Giáo khoa. Điều này gây cho học sinh và một số giáo viên tiếp tục bảo lưu quan điểm sai lầm cho rằng học lịch sử chỉ cần ghi nhớ, học thuộc lòng, chứ không có thực hành, không đòi hỏi thông minh. Bài tập, câu hỏi nêu ra trong Sách Giáo khoa Lịch sử Cải cách giáo dục lần này cũng chưa đòi hỏi học sinh phải vừa hiểu biết vừa vận dụng được kiến thức lịch sử vào đời sống. Do hạn chế số trang nên có một số cuốn sách không có bản đồ và thiếu một số bức tranh lịch sử có giá trị về mặt khoa học, nghệ thuật.

Ngoài ra, trong Sách Giáo khoa Lịch sử lần này bên cạnh bài viết mới chỉ có những câu hỏi, mà chưa có phần tóm tắt nội dung, tài liệu tham khảo, hướng dẫn học sinh tự học, thực hành.

Để có được Sách Giáo khoa Lịch sử tốt hơn trong thời gian sắp tới, khi chúng ta thực hiện *Phổ thông Trung học phân ban* (7 tiết/tuần cho cả cấp thuộc Ban Khoa học xã hội), chúng tôi cho rằng cần phải có sự đóng góp tích cực, có hiệu qủa của các nhà sử học và các nhà giáo dục - lịch sử vào công tác biên soạn loại sách này.

CHÚ THÍCH

(1) M.A. Erôpheốp: *Lịch sử là gì?* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1981, tr. 52.

(2) Phan Ngọc Liên và Trần Văn Trị (Chủ biên): *Phương pháp dạy học lịch sử*. Chương II: Bộ môn lịch sử ở nhà trường Phổ thông Việt Nam. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992.

(3) Sách Giáo khoa Lịch sử VN các lớp 5, 6, 7, 8, 9, 10 đã được dịch và phát hành ở Nhật Bản đầu những năm 1970.

(4) Lương Ninh - Nghiêm Đình Vỳ - Trần Văn Trị: *Lịch sử lớp Mười*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1990.

- Phan Ngọc Liên - Nguyễn Xuân Trúc, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Thừa Hỷ: *Lịch sử lớp Mười Một*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1991.

- Nguyễn Anh Thái: *Lịch sử lớp Mười Hai* (Phần Thế giới) Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992.

- Đinh Xuân Lâm - Trần Bá Đệ - Nguyễn Xuân Minh: *Lịch sử lớp Mười Hai* (Phần Việt Nam). Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992.

MẤY Ý KIẾN VỀ ĐỔI MỚI BIÊN SOẠN VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ 1919 ĐẾN NAY

TRẦN BÁ ĐỆ *

1. Biên soạn sách giáo khoa phổ thông, giáo trình cao đẳng và đại học sư phạm.

Phần lịch sử Việt Nam từ 1919 đến nay chiếm toàn bộ chương trình lịch sử lớp 9 (lớp cuối cấp 2), chiếm hơn hai phần ba chương trình lịch sử lớp 12 (lớp cuối cấp 3) (20 tiết trong tổng số 64 tiết là lịch sử thế giới từ 1945 đến nay) và chiếm gần nửa chương trình lịch sử Việt Nam ở các trường Cao đẳng Sư phạm và Đại học Sư phạm (ở khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội I chiếm 13 học trình trong tổng số 25 học trình). Sách giáo khoa có: "Lịch sử lớp 9" viết năm 1989 (1), "Lịch sử lớp 12" viết năm 1992 (2). Sách "Lịch sử Việt Nam 1945 - 1975" do Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 1987 (3) dùng làm tài liệu giáo trình chung cho các trường Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm trong cả nước, và "Lịch sử Việt Nam 1930-1945" của trường Đại học sư phạm Hà Nội I xuất bản năm 1992 (4).

Các sách nói trên là loại sách cải cách giáo dục (đối với phổ thông) và sách cải tiến (đối với Đại học và Cao đẳng Sư phạm), được viết sau Đại hội VI của Đảng (12/1986), trong không khí chính trị - xã hội đổi mới, cởi mở, có những tiến bộ đáng kể so với các sách đã được biên soạn trước đó hơn chục năm; do đó:

- Lịch sử được phản ánh một cách khách quan, toàn diện hơn với sự phong phú và đa dạng vốn có của nó; tránh khuynh hướng nặng về trình bày lịch sử chính trị, quân sự, nhẹ về giới thiệu kinh tế, văn hóa, xã hội; tránh một chiều, nghĩa là không chỉ nói thuận lợi, thành tích, mà cả khó khăn, hạn chế.

- Sách phản ánh kịp thời các kết qủa, thành tựu mới của khoa học lịch sử (thế giới và Việt Nam), phù hợp với hoàn cảnh và những điều kiện lịch sử mới, bằng việc bổ sung những tư liệu, những đánh giá mới; đính chính những sai sót về sự kiện, nhận định:

- Lịch sử được trình bày không theo cách minh họa cho một yêu cầu, nhiệm vụ chính trị nào đó, mà theo phương pháp bộ môn, đi từ những sự kiện lịch sử cụ thể, đánh giá hiện tượng lịch sử một cách khách quan, đảm bảo nguyên tắc tôn trọng lịch sử, không đi trệch quan điểm, nhiệm vụ chính trị.

Đó là những tiến bộ bước đầu, nhưng là sự tiến bộ chủ yếu của sách giáo khoa "Lịch sử lớp 9", "Lịch sử lớp 12" (cải cách giáo dục) và sách "Lịch sử Việt Nam 1930-1945" được viết hoặc được bổ sung, điều chỉnh gần đây (năm 1992). Các sách này chắc chắn còn những hạn chế nhất định, nhất là sách giáo trình dành cho Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm. Sách "Lịch sử Việt Nam 1945 - 1975" viết từ năm 1987 và chưa lần nào được bổ sung, điều chỉnh, lại càng có nhiều hạn chế thuộc hạn chế của sách giáo khoa, giáo trình cũ.

Hạn chế của giáo trình "Lịch sử Việt Nam 1945-1975" là lịch sử được trình bày một cách phiến diện - nặng về chính trị và quân sự, phản ánh một chiều -chỉ có thuận

(*) PGS- PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

lợi và thắng lợi; sự kiện lịch sử được xử lý máy móc, đánh giá theo ý chủ quan, có tính chất minh họa, không phù hợp với thực tế khách quan. Sách cũng chưa phản ánh kịp thời những thành tựu nghiên cứu mới, cả về sự kiện mới và đánh giá mới theo quan điểm đổi mới đối với một số sự kiện lớn, như cải cách ruộng đất (1953 - 1957), Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân (1968), cuộc Tiến công chiến lược năm 1972, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, công cuộc hợp tác hóa và công nghiệp hóa đất nước (ở miền Bắc)... và về phân kỳ lịch sử hai cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954-1975).

Hạn chế còn lại của sách giáo khoa "Lịch sử lớp 9", "Lịch sử lớp 12" và của sách "Lịch sử Việt Nam 1930-1945" là ở chỗ mặc dù các tác giả đã cố gắng phản ánh tính toàn diện của lịch sử, nhưng sách vẫn dành nhiều đề mục cũng như với số lượng trang, khối lượng sự kiện, tư liệu lịch sử phần lớn về chính trị, quân sự. Viết về lịch sử dân tộc, nhưng nặng tính chất lịch sử Đảng, lịch sử chiến tranh. Các tác giả cũng đã cố gắng phản ánh đa chiều của lịch sử, song sách vẫn nêu nhiều (thậm chí chỉ nêu tư liệu, sự kiện) về sự thiệt hại của địch, còn về phía ta hầu như không có thiệt hại trong những cuộc chiến đấu đầy hy sinh, gian khổ và chỉ nêu những con số luôn biến thiên về kết qủa trong lao động cũng đầy khó khăn, thử thách, vừa lao động vừa chống chọi với thiên tai và địch họa.

Để khắc phục có kết qủa thiết thực, đòi hỏi nhiều thời gian, đầu tư nhiều công sức cho công tác điều tra xã hội, cho việc nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện, nhất là về những hoạt động xây dựng đất nước ta trên các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. Giảng dạy ở Phổ thông, Cao đẳng sư phạm và Đại học sư phạm.

Phần lịch sử Việt Nam từ 1919 đến nay bắt đầu giảng dạy ở sách giáo khoa lớp 9 từ năm học 1989 - 1990, ở lớp 12 từ năm học 1992-1993.

Trước khi thực hiện sách mới theo chương trình cải cách giáo dục (CCGD), giáo viên (cấp 2 và cấp 3) đã được bồi dưỡng chuyên môn dưới nhiều hình thức: bồi dưỡng tập trung ở Sở Giáo dục và Đào tạo, hoặc ở trường, hoặc tự bồi dưỡng. Tài liệu bồi dưỡng: ngoài sách giáo khoa mới (CCGD), còn có sách Giáo viên của Nhà xuất bản Giáo dục, sách hướng dẫn của Vụ Giáo viên Bộ Giáo dục và Đào tạo, sách tham khảo của khoa Sử, trường ĐHSP Hà Nội I, nhằm giúp giáo viên nắm vững nội dung sách giáo khoa và hướng dẫn giáo viên phương pháp sử dụng sách, do các tác giả sách giáo khoa và một số nhà sư phạm biên soạn.

Trong giảng dạy, giáo viên thực hiện sách giáo khoa CCGD theo hướng dẫn của các cơ quan chức năng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Dư luận chung của giáo viên, học sinh và cả phụ huynh là hoan nghênh sự đổi mới của sách cả về nội dung và phương pháp. Kết qủa bước đầu cũng đã phản ánh phần nào ưu điểm của đổi mới. Và cũng theo dư luận thì sách nặng về khối lượng kiến thức và khó vì có nhiều điểm mới.

Để khắc phục khó khăn do đổi mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Sở trực thuộc ngoài chương trình bồi dưỡng hè, bắt đầu từ năm học 1993-1994 thực hiện chương trình bồi dưỡng dài hạn theo chu kỳ 4 năm cho tất cả giáo viên phổ thông cơ sở và phổ thông trung học.

Nhưng dù có những hình thức, biện pháp bồi dưỡng thiết thực của Bộ và Sở, cũng không thể thay thế cho tự bồi dưỡng. Chính sự tự bồi dưỡng thường xuyên mang tính chất thường trực của mỗi giáo viên mới thiết thực, tích cực hơn cả.

Ở hầu hết các trường Cao đẳng Sư phạm và Đại học Sư phạm trong cả nước, từ năm học 1987-1988 đã bắt đầu giảng dạy và học tập lịch sử Việt Nam giai đoạn 1945-1975 dựa chủ yếu vào giáo trình "Lịch sử Việt Nam 1945-1975". Ở một số trường còn dùng sách lịch sử dân tộc của trường Đại học Tổng hợp, của Viện Sử học, cả sách lịch sử Đảng...

Sách giáo trình "Lịch sử Việt Nam 1945-1975" xuất bản năm 1987 tuy đã là bước tiến so với sách của trường viết hơn chục năm trước đó, thể hiện đúng với tinh thần "sách cải tiến", nhưng từ khi ra mắt đến nay, tình hình chính trị - xã hội có biết bao đổi thay, khoa học xã hội nói chung, khoa học lịch sử nói riêng có bước phát triển đáng kể, sách vẫn không có sự thay đổi nên không tránh khỏi lạc hậu (như đã nêu ở trên), thậm chí lạc hậu hơn sách giáo khoa cải cách giáo dục lớp 9 và lớp 12.

Trong tình hình đó, người thầy khi vẫn còn dùng sách cũ (chừng nào chưa có sách mới) nên cần thiết bổ sung những tư liệu mới, có sự đính chính những sự kiện sai, những nhận định, đánh giá về các sự kiện, hiện tượng lịch sử không phù hợp với thực tế khách quan.

Người thày, nhất là thày ở đại học, cao đẳng cũng phải luôn có những tiến bộ trong nghiên cứu khoa học, trong bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, lấy kết qủa của nghiên cứu phục vụ cho giảng dạy. Hiệu qủa giảng dạy của thày, đồng thời là hiệu qủa học tập của trò tùy thuộc vào kết qủa nghiên cứu, bồi dưỡng của thày.

Bồi dưỡng, nghiên cứu có nhiều hình thức chính quy tập trung, chính quy tại chức (dài hạn và ngắn hạn) và theo hệ đào tạo hai cấp cao học (đạt mức thạc sĩ) và nghiên cứu sinh (đạt mức phó tiến sĩ), còn có hình thức nữa là tự bồi dưỡng, tự nghiên cứu cũng theo hai cấp thạc sĩ và phó tiến sĩ.

Đối với người thày ở Cao đẳng và Đại học Sư phạm vừa dạy vừa hướng dẫn nghiên cứu cho đối tượng sinh viên, vừa học vừa tập dượt nghiên cứu, thì không thể dừng ở trình độ đại học (cử nhân) mà phải được nâng lên trình độ thạc sĩ, phó tiến sĩ theo hệ đào tạo chính quy tập trung, tại chức (dài hạn và ngắn hạn). Trong trường hợp, vì những lý do nào đó có những cán bộ không thể thực hiện theo hình thức này thì nên tự bồi dưỡng, tự nghiên cứu, vì bồi dưỡng và nghiên cứu là công việc cả đời đối với người cán bộ giảng dạy ở Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm.

Tháng 3-1993.

CHÚ THÍCH

(1). Tác giả: Hồ Song, Nguyễn Kiên.

(2). Tác giả: Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Trần Bá Đệ, Nguyễn Xuân Minh.

(3) Tác giả: Trần Thị Thục Nga (chủ biên), Bạch Ngọc Anh, Trần Bá Đệ, Nguyễn Xuân Minh.

(4). Tác giả: Trần Bá Đệ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Cơ, Nguyễn Đình Lễ.

VÀI Ý KIẾN VỀ NỘI DUNG GIẢNG DẠY LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI KỲ 1858 - 1945

NGUYỄN NGỌC CƠ *

Lịch sử VN thời kỳ 1858 - 1945 kéo dài ngót 100 năm, bao gồm qúa trình biến chuyển lớn lao của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và đấu tranh giai cấp diễn ra trong khuôn khổ của xã hội VN thuộc địa - nửa phong kiến và chịu những tác động lớn của thời đại. Đó cũng là một thời kỳ lịch sử, trong đó đất nước ta đã trải qua những bước thăng trầm về kinh tế, văn hóa, xã hội là do ảnh hưởng trực tiếp của chiến tranh xâm lược và bình định, chính sách thống trị và khai thác của thực dân Pháp với những hậu qủa nhiều mặt đối với xã hội VN.

Do đó khi nghiên cứu và giảng dạy thời kỳ lịch sử này, ở những thời điểm khác nhau, do nhiều yếu tố chi phối nên đã có những cách đánh giá, những sự nhìn nhận khác nhau, thậm chí là phiến diện, thiếu chính xác.

Chúng tôi xin nêu ra đây vài ý kiến nhỏ của mình (có tính chất đặt vấn đề nhiều hơn) về nội dung giảng dạy lịch sử VN thời kỳ này ở cả bậc Phổ thông và Đại học, trên cơ sở của một vài giáo trình đã cũ hoặc chưa có giáo trình như giai đoạn 1930-1945 nhằm góp phần rút ra những kết luận đúng đắn hơn, chính xác hơn, khoa học hơn về thời kỳ lịch sử đó.

Nhìn một cách tổng quát thì thời kỳ lịch sử 1858 - 1945 của dân tộc ta có thể chia làm 2 giai đoạn chính: giai đoạn trước 1930 và giai đoạn từ 1930 đến 1945. Trong giai đoạn thứ nhất, trước 1930 đã được trình bày trong 4 tập giáo trình của trường Đại học Sư phạm (ĐHSP), trong đó có 2 tập viết về thời kỳ 1858 - cuối thế kỷ XIX (cách đây trên dưới 20 năm) được dùng trong hầu hết các trường ĐHSP và Cao đẳng Sư phạm (CĐSP) từ Nam chí Bắc. Ngày nay giở lại các giáo trình này, xem lại các chương, mục, cách bố cục, cách viết ở trong đó, chúng tôi thấy còn có những khiếm khuyết nhất định, đặc biệt là khi các tác giả đưa ra những nhận định, những đánh giá thường mang nặng tư tưởng áp đặt, với những lý giải thiếu khoa học. Ví như khi nhận định về triều Nguyễn, các tác giả luôn luôn lặp đi lặp lại lối kết án cho nhà Nguyễn là một triều đình "ươn hèn, bất lực", "đối lập với nhân dân", "không thể đi cùng với nhân dân", "không thể" và "không muốn tập hợp nhân dân" chống xâm lược. Nhưng khi phải giải thích hành động kháng chiến của triều đình Nguyễn (vì đó là một thực tế), các tác giả lại lý giải bằng một mệnh đề giản đơn: đó là "hành động bản năng hoàn toàn xuất phát từ động cơ bảo vệ quyền lợi ích kỷ của giai cấp và dòng họ" của triều Nguyễn, chứ tuyệt đối không phải vì ý thức bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, vì cuộc sống của nhân dân, v.v...

Phải chăng đã đến lúc chúng ta phải xem xét lại lời buộc tội này, phải có cách nhìn biện chứng, phải sửa lại, không phải chỉ ở khía cạnh những khái niệm, những ngôn từ, cách bố cục... mà quan trọng hơn cả là về quan điểm nhìn nhận, đánh giá

(*) PTS. ĐHSP Hà Nội I.

một thời kỳ lịch sử đã qua khi đặt nó trong bối cảnh cụ thể của dân tộc và quốc tế đương thời. Chúng tôi cho rằng Nhà Nguyễn và vai trò của nó trong lịch sử dân tộc ta cần phải được nghiên cứu, thảo luận lại để có những kết luận thỏa đáng hơn, kể cả trong giai đoạn mở đầu và kết thúc của nó. Tuy nhiên trước khi có được những kết luận đúng đắn, chính xác, khoa học về Nhà Nguyễn thì trong khi giảng dạy giai đoạn lịch sử này, chúng ta cần hết sức tránh đưa ra những kết luận chủ quan, phiến diện mang tính áp đặt mà từ lâu nay chúng ta vẫn quen dùng.

Thứ hai, trong tình hình đang diễn ra những biến đổi lớn lao của thời cuộc hiện nay, giai đoạn lịch sử từ năm 1930 trở đi qủa thật có rất nhiều điều cần phải bàn tới. Ví dụ: từ thực tiễn của đất nước ta ngày nay, người ta có thể đặt vấn đề xem xét lại vị trí, vai trò thực tế của giai cấp công nhân VN trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, về tính tiên phong của giai cấp công nhân VN, thảo luận lại một số chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương (ĐCSĐD) được trình bày trong các Văn kiện Đảng từ 1930 trở đi với những ảnh hưởng của nó trong tiến trình phát triển chung của cách mạng nước ta.

Ngoài các vấn đề kể trên, chúng tôi muốn đi từ những tư liệu cụ thể, nêu ra một số câu hỏi mà sinh viên thường đặt ra trong các buổi thảo luận.

+ Về giai cấp công nhân VN, trong hầu hết các giáo trình lịch sử, các tài liệu lịch sử Đảng đều có một cách viết chung là vận dụng một cách cứng nhắc những luận điểm của Mác viết về giai cấp công nhân để mô tả giai cấp công nhân ở nước ta, đề cao tính chất cách mạng của giai cấp này giống như bất cứ giai cấp vô sản nào ở các nước Tây Âu. Do đó chúng ta cho rằng giai cấp công nhân VN đã mang trong mình nó tính ưu việt toàn vẹn của giai cấp vô sản nói chung rồi mà không dám nói rõ những hạn chế lịch sử vô cùng lớn lao của giai cấp công nhân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc nói chung, ở VN nói riêng. Ngay từ năm 1930 khi giai cấp công nhân VN giành được độc quyền lãnh đạo cách mạng nước ta, nhưng vì ra đời trong điều kiện công nghiệp ở VN kém phát triển, thành phần phức tạp nên nó còn mang nặng tính chất nông dân, còn có nhiều thói hư, tật xấu do các nguồn gốc giai cấp tạo ra nó, do tác động của xã hội thuộc địa - nửa phong kiến, v.v...

Tuy nhiên theo chúng tôi, chúng ta vẫn không thể phủ nhận được bản chất cách mạng của giai cấp công nhân nói chung, nếu như chúng ta còn thừa nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, còn thừa nhận tính tất yếu của đấu tranh giai cấp và sự thay đổi của các hình thái kinh tế - xã hội trong sự phát triển của lịch sử loài người. Riêng đối với giai cấp công nhân VN, chúng tôi cho rằng chúng ta không thể phủ nhận tính tiên phong cách mạng của nó, không thể nhìn nhận nó bằng con mắt siêu hình. Tính tiên phong cách mạng của giai cấp công nhân VN được thể hiện tập trung ở những đường lối, những chủ trương, những chính sách lớn do chính đội tiên phong của giai cấp này nêu ra ngay từ những ngày đầu nó mới được thành lập : Đảng Cộng Sản VN. Nhờ đó cách mạng VN đã đi vào qũy đạo của chủ nghĩa Mác - Lênin, của cách mạng vô sản, hoàn thành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Sự thành lập Đảng Cộng sản ở nước ta chính

là kết qủa tất yếu của qúa trình du nhập của chủ nghĩa Mác-Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở VN. Từ sau năm 1930, giai cấp công nhân VN thực sự nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng ở nước ta không chỉ về mặt tổ chức mà điều quyết định là ở đường lối chính trị của nó thể hiện lập trường và quan điểm của giai cấp công nhân. Tuy nhiên trong mối liên quan giữa giai cấp công nhân và Đảng, chúng ta phải xem Đảng không phải là tấm gương soi đơn giản của giai cấp, và giai cấp công nhân VN hiện nay phải khác xa với giai cấp công nhân VN trong những năm đầu thành lập Đảng. Mệnh đề muôn thuở: "vì giai cấp công nhân là đội ngũ những người lao động bị áp bức, bóc lột nhiều nhất, bị cùng cực nhất; tất yếu nó có tinh thần cách mạng nhất" hiện đang còn được viết trong những cuốn giáo trình lịch sử VN thời kỳ 1930-1945 là không đúng. Bởi vì tinh thần cách mạng mà giai cấp công nhân VN có được đâu phải chỉ vì giai cấp ấy bị áp bức nhất, bị bóc lột nhất, bị cùng cực nhất trong xã hội VN trước đây.

Riêng trong CMXHCN, chúng tôi xin chưa bàn tới. Nhưng theo nguyên lý chung thì ngoài giai cấp công nhân ra, không có giai cấp nào khác có thể trở thành giai cấp chủ thể trong việc xây dựng một xã hội mới. Bởi vì trong xã hội XHCN và xã hội CSCN, tuy khoa học - kỹ thuật đã phát triển rất cao và loài người đã đạt đến một trình độ mới trong việc phân công lao động xã hội, nhưng tính tiên phong cách mạng của giai cấp công nhân vẫn không thay đổi.

+ Một điểm khác có liên quan đến nội dung các Cương lĩnh của Đảng đề ra từ năm 1930, đó là việc xác định con đường đi lên của cách mạng nước ta: từ cách mạng tư sản dân quyền tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, bỏ qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Từ lâu nay trong các bài viết, các cuốn sách chúng ta thường ca ngợi việc xác định đường lối cách mạng này của Đảng ta là sáng suốt nên trong qúa trình tiến hành CMXHCN ở nước ta trong nhiều năm qua, chúng ta đã có lúc mắc phải những sai lầm "tả" khuynh nghiêm trọng, dẫn đến duy ý chí, nóng vội, bỏ qua những quy luật phát triển tự nhiên trong việc thảo ra các Nghị quyết "đốt cháy giai đoạn" tiến lên XHCN, biến cái không thuận lợi, cái không may của chúng ta do không qua con đường tư bản chủ nghĩa thành cái "may mắn" trong quan niệm ấu trĩ về công cuộc xây dựng xã hội mới. Vì thế khi giảng dạy lịch sử VN giai đoạn 1930-1945 này, chúng ta có nhiệm vụ phải giải thích cho sinh viên hiểu rõ thực chất của vấn đề là chính từ những xuất phát điểm ban đầu của đường lối cách mạng này tưởng như rất giản đơn, nhưng do chúng ta nhận thức chưa khoa học đã dẫn đến những hậu qủa nghiêm trọng không thể lường hết được...

+ Trong khi tiếp xúc với các nguồn tư liệu, nhất là Văn kiện Đảng thời kỳ 1930-1945, sinh viên cũng nêu lên một số vấn đề về đường lối liên minh giai cấp của Đảng ta được vạch ra trong "Luận cương chính trị cách mạng tư sản dân quyền" (10/1930), về liên minh các dân tộc ở Đông Dương trong cách mạng dân tộc dân chủ do Đảng ta chủ trương (với Lào và Campuchia); cũng có nhiều điểm chưa thật đúng đắn như khi Đảng ta cho rằng giai cấp tư sản dân tộc VN là kẻ thù của nhân dân ta, họ không thể đi "cùng phe" với "cách mạng", hay một vài biểu hiện của chủ nghĩa sô vanh nước lớn trong quan hệ

với các nước bạn Lào, Campuchia, v.v...

Chúng tôi cho rằng việc xác định được đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn là việc cực kỳ hệ trọng, nó sẽ quyết định sự thành bại của một cuộc cách mạng nào đó. Nhưng muốn xác định được đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn, chính xác cho một cuộc cách mạng lại đòi hỏi Đảng cách mạng của nước đó phải tìm ra được những quy luật phát triển tự nhiên của xã hội nước mình, chứ không phải là sao chép, rập khuôn đường lối, chủ trương cách mạng của một nước khác rồi áp dụng vào nước mình.

Do đó khi giảng dạy lịch sử VN giai đoạn 1930-1945, chúng ta không nên khẳng định rằng bất cứ chủ trương, chính sách nào mà Đảng ta đưa ra cũng đúng ngay từ đầu, và cũng không thể cứ trích dẫn các Nghị quyết của Đảng coi như là một "lá bùa mầu nhiệm" để giải thích các tiến trình của lịch sử nước ta, mà phải nêu ra được những mặt trái của vấn đề để nghiên cứu, thảo luận tìm ra chân lý. Nói một cách khác, chúng ta phải hết sức tránh căn bệnh "tả" hay "hữu" của chủ nghĩa cơ hội trong việc nhìn nhận, đánh giá vấn đề.

Nhưng thật đáng tiếc, khi viết lịch sử VN giai đoạn 1930-1945, một số tác giả thường hay sử dụng các thuật ngữ chưa chính xác nhằm mục đích làm sao ca ngợi được càng nhiều càng tốt, bất chấp cả thực tế lịch sử. Ví như ở giai đoạn 1931-1935, có những thời kỳ cách mạng nước ta gặp muôn vàn khó khăn, bị thoái trào; nhưng khi viết các tác giả này không hề, hoặc nói rất ít đến những tổn thất to lớn của Đảng ta và sự thất bại của các phong trào quần chúng trước sự đàn áp dữ dội của kẻ thù. Chính sự "tô hồng lịch sử" như trên, vô hình chung họ đã làm giảm đi ý nghĩa, kết qủa của cuộc đấu tranh gian khổ, anh dũng của Đảng ta, nhân dân ta lúc đó. Cũng vậy, các tác giả của những cuốn giáo trình lịch sử VN này ít nói đến các phong trào quần chúng, trào lưu tư tưởng dân tộc khác xuất hiện trong giai đoạn 1930 - 1945; dường như lịch sử dân tộc ta trong giai đoạn đó đã có sự trùng lặp ngẫu nhiên với lịch sử đấu tranh chính trị của Đảng. Lịch sử của các trào lưu chính trị không thể hoàn toàn đồng nhất với lịch sử dân tộc, dành rằng chúng có mang đậm trong mình dấu ấn dân tộc. Ngoài ra, lịch sử của các ngành hoạt động khác trong xã hội đương thời như: kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, nghệ thuật, kiến trúc, v.v... nghĩa là toàn bộ những hoạt động diễn ra trong cuộc sống của dân tộc ta trong giai đoạn lịch sử đó cũng cần phải được nghiên cứu, đề cập tới.

Tóm lại, muốn nghiên cứu, trình bày nội dung lịch sử dân tộc ta ở từng giai đoạn cụ thể, chúng ta cần sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành để nghiên cứu nó, chứ không thể lấy lịch sử chính trị thay thế được. Ngay cả trong việc tìm hiểu các trào lưu chính trị đương thời, chúng ta cũng phải tiến hành nghiên cứu nhiều mặt, phản ánh từ nhiều phía, chứ không thể xem trào lưu chính trị vô sản là "đứng trên tất cả" để nghiên cứu các trào lưu chính trị khác.

Trên đây là một số ý kiến của chúng tôi về nội dung giảng dạy lịch sử dân tộc ta trong thời kỳ 1858-1945 muốn nêu lên để chúng ta cùng nhau nghiên cứu, trao đổi, góp phần nhất định vào việc đổi mới công tác biên soạn lại bộ giáo trình lịch sử VN thời kỳ này hiện đang được sử dụng trong các trường ĐHSP và CĐSP hiện nay.

GÓP THÊM VÀO VIỆC NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1945-1946

LÊ KIM HẢI *

Trong giới hạn của chương trình lịch sử ở từng cấp học, việc truyền thụ những tri thức ở giai đoạn 1945-1946 đã có nhiều thành công đáng kể. Những cố gắng, những thành tựu này rất đa dạng, phong phú, khó có thể thống kê được đầy đủ và cụ thể. Song bên cạnh đó, cũng còn có những điểm cần suy nghĩ thêm. Trong khuôn khổ có hạn của bài viết, xin mạnh dạn nêu ra một vài điểm nhỏ sau đây:

** Nội dung tri thức lịch sử cần toàn diện hơn.*

Chúng ta đều biết rằng Đảng ta đã xác định nhiệm vụ trung tâm sau Cách mạng tháng Tám là bảo vệ chính quyền. Song cả về lý luận cũng như thực tiễn của giai đoạn 1945-1946 đều cho thấy bảo vệ chính quyền phải trên cơ sở xây dựng chính quyền; đó là hai mặt liên quan chặt chẽ và chi phối lẫn nhau, nhất là lúc này hệ thống chính quyền cách mạng mới bắt đầu được thành lập trong phạm vi toàn quốc, với tất cả tính chất mới mẻ trên mọi lĩnh vực hoạt động. Cho nên xây dựng chính quyền, xây dựng chế độ mới cũng là một nội dung hết sức quan trọng cần được thể hiện. Yếu tố đảm bảo nhất để chính quyền cách mạng có sức sống mãnh liệt, vượt qua mọi thử thách, chính là ở chỗ chính quyền đó được nhân dân ủng hộ, và xuất phát từ chỗ chính quyền đó được xây dựng theo quan điểm của Đảng và Hồ Chủ tịch: chính quyền của dân, do dân, vì dân. Vì vậy, bên cạnh việc nêu những chủ trương, biện pháp về chính trị, quân sự, ngoại giao để bảo vệ chính quyền cách mạng, cần làm rõ hơn, trình bày đầy đủ và cụ thể hơn những biện pháp về kinh tế, xã hội, văn hóa của chính quyền cách mạng; so sánh, đối chiếu để thấy tính ưu việt, bản chất do dân, vì dân của chính quyền cách mạng. Đồng thời cũng cần nêu rõ sự đóng góp về mọi mặt của các tầng lớp nhân dân. Có thể nêu những điển hình trong việc xây dựng đất nước, xây dựng chế độ mới. Về điểm này, ở những sách giáo khoa Lịch sử các cấp phổ thông gần đây viết về giai đoạn 1945-1946 đã có những chuyển biến đáng kể, song vẫn cần được quan tâm hơn nữa.

Ở một vài cuốn sách, nhất là ở các cấp học cao, nội dung biên soạn giai đoạn này vẫn còn mang dáng dấp của lịch sử Đảng, trình bày từ bối cảnh lịch sử đến chủ trương, chính sách của Đảng, rồi tình hình thực hiện và cuối cùng là kết qủa, ý nghĩa. Thực ra đây là hiện tượng phổ biến trong nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử Việt Nam các giai đoạn từ 1930 đến nay mà nhiều tác giả đã nêu ra từ lâu và cũng đã có sự khắc phục nhất định trong nghiên cứu và giảng dạy.

Những điều trên liên quan đến việc lựa chọn kiến thức cơ bản đưa vào các sách giáo khoa, giáo trình về giai đoạn này. Xin nêu một vài ví dụ khiến chúng tôi băn khoăn.

Ngay ở bậc tiểu học, trong bộ môn Truyện kể lịch sử lớp 5, có một bài duy nhất về giai đoạn này, đó là bài "Ngọn đuốc sống" nói về Lê Văn Tám, hình ảnh tiêu biểu cho tinh thần dũng cảm của thiếu nhi trong kháng chiến ở Nam Bộ. Bài này đưa vào hoàn toàn có những lý do hợp lý của nó về giáo dục lòng yêu nước, tinh

(*) Viện Lịch sử Đảng.

thần hy sinh dũng cảm. Song tại sao ta không đưa những hình ảnh khác về phong trào cứu đói, về phong trào đi học... có tác dụng giáo dục ở những khía cạnh khác, giáo dục lòng nhân ái, từ thiện của học sinh ta đối với cộng đồng và đồng loại, giáo dục ý thức ham học...

Có một sự kiện theo chúng tôi là có ý nghĩa rất quan trọng, nhưng sách giáo khoa ở các cấp phổ thông và kể cả giáo trình ở một vài trường đại học, cao đẳng đều trình bày chưa đầy đủ mà chỉ điểm qua ở khía cạnh này hoặc khía cạnh khác. Đó là *cuộc họp Hội đồng Chính phủ đầu tiên ngày 3-9-1945*. Chính trong cuộc họp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra 6 nhiệm vụ cấp bách của chính quyền cách mạng, trong đó nhiệm vụ cứu đói và chống dốt được đặt ở hàng đầu; tiếp đó là các nhiệm vụ chuẩn bị tổng tuyển cử; mở chiến dịch giáo dục nhân dân; bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò; thực hiện tự do tín ngưỡng và lương giáo đoàn kết. Chính từ tinh thần của cuộc họp này mà các chiến dịch nhường cơm xẻ áo, tăng gia sản xuất, bình dân học vụ, xây dựng đời sống mới... đã được phát động; khí thế của Cách mạng tháng Tám được tiếp tục với những nội dung mới; những nguyện vọng thiết thân nhất của các tầng lớp nhân dân về đời sống vật chất và tinh thần, từ bát cơm hàng ngày đến quyền làm chủ vận mệnh đất nước được đáp ứng. Chính do việc thực hiện những nhiệm vụ đó ngay sau cách mạng mà nhân dân cảm nhận được giá trị của nền độc lập vừa giành được, sự hơn hẳn của chế độ mới, bản chất vì dân của chính quyền mới, do vậy đã gắn bó và quyết tâm bảo vệ chính quyền đó, với ý nghĩa bảo vệ chính thành quả cách mạng của mình, bảo vệ những quyền lợi thực sự của mình. Cũng chính qua cuộc họp này có thể thấy rõ thêm sự sáng suốt, lòng nhân ái và tư tưởng vì dân của Hồ Chủ tịch. Với những lý do trên, trước khi có *Chỉ thị kháng chiến kiến quốc* của Đảng (25-11-1945), đứng về mặt Nhà nước, cuộc họp Hội đồng Chính phủ (3-9-1945) có giá trị chỉ đạo việc thực hiện những nhiệm vụ bên trong, giải quyết những khó khăn trước mắt, củng cố thực lực làm cơ sở vững chắc để đối phó với kẻ thù bên ngoài. Từ suy nghĩ đó, chúng tôi thấy rằng sự kiện này cần được trình bày đầy đủ hơn, tương xứng với vị trí của nó...

** Nâng cao hơn nữa độ chính xác, tính khách quan của lịch sử.*

Nhìn chung, các sách biên soạn gần đây đã ngày càng nâng cao độ chính xác, tính khách quan của lịch sử. Tuy nhiên, rải rác đây đó vẫn còn có những chi tiết cần khắc phục thêm. Ví dụ, khi nêu bối cảnh thế giới của giai đoạn 1945-1946, có sách nói tới sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Chúng tôi nghĩ rằng khi trình bày bối cảnh lịch sử cần chú ý tới mối quan hệ đồng đại bên cạnh mối quan hệ lịch đại. Toàn bộ lịch sử Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ hai chịu tác động rất sâu sắc của những sự kiện lịch sử thế giới, trong đó có *sự hình thành hệ thống XHCN thế giới*. Song điểm dừng của giai đoạn này là hết năm 1946, lúc này phe XHCN *chưa hình thành hệ thống thế giới*, do vậy trình bày chi tiết đó trong bối cảnh tác động đến Việt Nam ở giai đoạn này là chưa thỏa đáng, chưa đúng với thực tế lịch sử.

Tương tự như vậy là việc nêu sự giúp đỡ của các lực lượng dân chủ do Liên Xô đứng đầu đối với Việt Nam, coi đó là một trong những yếu tố góp vào thắng lợi của công cuộc bảo vệ chính quyền của Việt Nam giai đoạn 1945-1946. Chúng tôi nghĩ rằng khó tìm được đủ dẫn chứng để chứng minh cho điều này. Bởi vì trên thực tế lúc đó cách mạng Việt Nam nằm trong tình thế bị bao vây, gần như cô lập, đường liên hệ với bên ngoài rất hạn chế. Liên Xô đang phải tập

trung giải quyết những hậu qủa nặng nề của chiến tranh. Với bên ngoài, trong sự chuyển hóa mâu thuẫn, trong những mối quan hệ quốc tế phức tạp sau chiến tranh, Liên Xô đang phải chú ý tới mối quan hệ với Pháp để ổn định biên giới phía Tây, đồng thời lại phải quan tâm giúp đỡ giai cấp vô sản ở các nước Đông Âu trong cuộc đấu tranh để tiến tới thành lập chính quyền dân chủ nhân dân. Việt Nam lúc này chưa phải là mối quan tâm của Liên Xô. Ở giai đoạn này, Hồ Chủ tịch đã rất chú trọng mở ra những hoạt động ngoại giao ở nhiều hướng, trong đó có Nhà nước Xô viết, song vì nhiều lý do khó khăn mà kết qủa mang lại còn rất hạn chế. Cho đến nay, nhiều nguồn tư liệu đã cho biết tình hình cụ thể về vấn đề này. Từ những thực tế lịch sử, chúng tôi thấy nêu sự giúp đỡ của các lực lượng dân chủ và Liên Xô như đã nói trên là có phần khiên cưỡng.

** Đổi mới nội dung gắn liền với đổi mới về phương pháp.*

Đổi mới về nội dung không thể tách rời với việc đổi mới, nâng cao phương pháp, kỹ năng nghiên cứu, giảng dạy.

Trước hết, cần tăng cường việc tiếp cận và xử lý các nguồn tư liệu khác nhau, đặc biệt là tư liệu gốc. Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy cần được tiếp xúc với các nguồn tài liệu của nhiều phía, nếu có, kể cả tài liệu của đối phương, để có thể tìm hiểu sự kiện trong sự đánh giá, nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau. Ở giai đoạn 1945 - 1946, có thể khai thác nhiều loại tài liệu có ở các cơ quan lưu trữ của Đảng, Nhà nước, các biên bản, giấy tờ ghi chép các cuộc họp giữa các phía, thư từ, điện văn ngoại giao, báo cáo của các địa phương, hồi ký của các nhân vật tham gia và chứng kiến những sự kiện xảy ra trong giai đoạn này, các tác phẩm, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về giai đoạn này... Với điều kiện hiện nay, các nguồn tư liệu trong nước và nước ngoài ngày càng phong phú cũng là một thuận lợi để thực hiện yêu cầu nói trên.

Ngoài ra, trong nghiên cứu cũng như giảng dạy lịch sử cần quan tâm đến mối quan hệ liên ngành. Điều này đã được quan tâm, song chỉ dừng lại ở quan hệ với các ngành khảo cổ học, dân tộc học, còn các môn khác như địa lý, văn học... thì chưa được chú ý đúng mức. Cần chú ý thích đáng tới mối quan hệ giữa các ngành gần nhau như Sử và Địa. Ở giai đoạn 1945-1946 cũng như các giai đoạn khác có nhiều sự kiện nảy sinh, diễn biến không tách rời điều kiện tự nhiên của mỗi khu vực, bên cạnh những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội... Do đó cần chú ý, nếu có thể kết hợp phân tích, lý giải cả những điều kiện địa lý nơi diễn ra sự kiện. Ví dụ: thời gian ký Hiệp định sơ bộ (6-3-1946) liên quan tới cả chế độ thủy triều ở cửa biển Hải Phòng...

Một điều nữa là cần tăng cường sử dụng phương pháp lập bảng thống kê, biểu đồ trong nghiên cứu và giảng dạy.

Trong mấy thập kỷ gần đây, toán học đã thâm nhập các khoa học xã hội. Nhiều nhà sử học đã sử dụng phương pháp định lượng trong nghiên cứu. Đây không phải là phương pháp hoàn toàn mới mẻ đối với khoa học lịch sử. Trong điều kiện hiện nay, trên cơ sở các nguồn tài liệu ngày càng phong phú, phương pháp này đã được sử dụng rộng rãi để bổ sung, hỗ trợ các phương pháp truyền thống.

Giai đoạn 1945 - 1946 cần phải có những thống kê tình hình kinh tế, xã hội rất cụ thể, ví dụ những thống kê, biểu đồ về tình hình cứu đói, diệt dốt ở các địa phương; tình hình bầu cử Quốc hội lần thứ nhất ở các khu vực; tỉ lệ các thành phần tham gia Chính phủ, Quốc hội ở từng thời gian... Như vậy bức tranh về giai đoạn lịch sử ngắn ngủi mà quan trọng này sẽ càng được thể hiện sinh động, rõ nét hơn.

12-1992

THÊM MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ CỔ-TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

ĐÀO TỐ UYÊN *

Khoa học lịch sử là một bộ môn có ý nghĩa quan trọng đối với việc phục vụ các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Hiện nay chúng ta đang đứng trước một sự chuyển biến mới của toàn xã hội, giảng dạy cũng như học tập lịch sử cần phải có những đổi mới về nội dung và phương pháp nhằm đạt được hiệu qủa cao nhất.

Gần đây, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã công bố một số luận văn đề cập đến việc đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay (1). Đối với khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm, việc đổi mới công tác giảng dạy là một yêu cầu không thể thiếu được, nhất là khi mà chương trình lịch sử ở trường phổ thông đã và đang đổi mới. Để đáp ứng được nhiệm vụ này, việc giảng dạy lịch sử cổ - trung đại Việt Nam ở đại học cần phải có những đổi mới sau:

1. Trước hết người giáo viên phải có cái nhìn mới, phong cách giảng dạy mới, trên cơ sở những thành tựu khoa học mới.

Thực tế cuộc sống đang đặt ra cho khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử những vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của qúa trình dựng nước đi đôi với giữ nước. Trong mỗi thời kỳ lịch sử, hai vấn đề này đều đan xen vào nhau, tác động hỗ trợ nhau, thúc đẩy xã hội Việt Nam phát triển. Nhận thức được điều này để chủ động tìm ra các vấn đề mấu chốt đưa vào giảng dạy không phải là dễ dàng. Trong nghiên cứu lịch sử, trước đây các nhà sử học thường quan tâm nhiều đến các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc mà ít quan tâm đến lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa và tư tưởng (2). Trong chương trình giảng dạy, chúng ta cũng thường thấy các vấn đề chiến tranh có nhiều hơn. Chẳng hạn, giai đoạn lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV đã từng chứng kiến những chiến công hiển hách của dân tộc trong cuộc đấu tranh anh dũng chống lại quân Tống, quân Nguyên và giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ của phong kiến nhà Minh. Do vậy dường như cả người dạy và người học đều quan tâm nhiều đến các cuộc kháng chiến chống xâm lược. Trong khi đó có những vấn đề khác không kém phần quan trọng như: vấn đề hình thành và xác lập của chế độ phong kiến; những nét đặc thù của tình hình kinh tế, xã hội, kiến trúc thượng tầng, đặc biệt ở thời Lý - Trần chưa được quan tâm đúng mức.

Một vấn đề khác như vấn đề Hồ Qúy Ly và những cải cách của ông. Vào những năm 1960- 1961, cuộc trao đổi ý kiến trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã thu hút đông đảo các nhà sử học tham gia. 30 năm sau (năm 1990) vấn đề này được đưa ra thảo luận (3) và năm 1991 một cuộc hội thảo về Hồ Qúy Ly và thành nhà Hồ lại được tổ chức tại Thanh Hóa. Mặc dù không có thêm được nhiều tư liệu mới, nhưng hầu hết các nhà nghiên cứu đều có cách nhìn nhận và đánh giá các cải cách của Hồ Qúy Ly theo quan điểm mới. Một số đi vào phân tích cơ sở kinh tế, chính trị và xã hội của thời đại mà Hồ Qúy Ly dựng nghiệp, một số khác giới thiệu các công trình nghệ thuật, kiến trúc

---

(*) PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

của thời nhà Hồ như Tây Đô, Ly Cung v.v... và đánh giá cao các công trình này. Rõ ràng trong khi giảng dạy, nếu chúng ta không nhanh chóng tiếp cận được cái mới thì bài giảng sẽ chỉ là con đường mòn.

Thế kỷ XV, mà trong lịch sử gọi là thời Lê sơ, là thế kỷ chế độ phong kiến Việt Nam phát triển tương đối êm dịu, khí thế chiến thắng quân xâm lược Minh của quân và dân Đại Việt được đưa vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhờ đó các vương triều Lê sơ đã làm được nhiều công việc đáng kể (cả về kinh tế, chính trị, xã hội cũng như về văn hóa, giáo dục). Phải chăng đi sâu vào lịch sử giai đoạn này, chúng ta sẽ rút ra được những bài học và những kinh nghiệm bổ ích.

Một vấn đề cũng thu hút nhiều nhà nghiên cứu trong nước cũng như ở nước ngoài là đánh giá thời Nguyễn nói chung và bản thân triều Nguyễn nói riêng. Mới đây, dưới sự chủ trì của Hội Sử học Việt Nam (năm 1991), vấn đề này được xới lên. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: nếu chỉ "áp đặt" cho nhà Nguyễn các từ "lạc hậu", "phản động", "bảo thủ" thì có lẽ hơi vội vàng và chưa khách quan. Nghiên cứu lại thời kỳ Nguyễn, xem xét lại những việc mà các vua nhà Nguyễn đã làm về văn hóa, nghệ thuật, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế (những năm gần đây có nhiều công trình chuyên khảo về công cuộc khẩn hoang dưới triều Nguyễn). Đó cũng là một trong những tư liệu để chúng ta có cách nhìn nhận và đánh giá đầy đủ hơn.

Chỉ một vài dẫn chứng ở trên đã cho thấy việc giảng dạy lịch sử cổ - trung đại Việt Nam trong tình hình hiện nay cần được đổi mới song song với việc đổi mới công tác nghiên cứu.

2. Chương trình cải cách giáo dục ở trường phổ thông đã và đang đặt ra cho công tác giảng dạy lịch sử cổ - trung đại Việt Nam ở đại học phải đổi mới cả về nội dung và phương pháp để sau này khi ra trường sinh viên có thể làm tốt công tác ở trường phổ thông.

Mục tiêu của khoa Sử - trường Đại học Sư phạm là đào tạo giáo viên phổ thông trung học (tất nhiên không loại trừ có những sinh viên sau khi ra trường do khó khăn về việc làm đã phải dạy ở cấp phổ thông cơ sở, thậm chí là dạy học sinh lớp 1). Bởi vậy sinh viên của nhà trường chúng ta không những phải đạt trình độ chung của một giáo viên trung học (sau khi ra trường) mà còn cần được trang bị những tri thức lịch sử, có khả năng dạy tốt chương trình lịch sử ở trường phổ thông. Chẳng hạn lịch sử cổ - trung đại Việt Nam trước đây chỉ được dạy ở phổ thông cơ sở, nay nó được đưa vào chương trình phổ thông trung học (4 bài trên tổng số 23 bài của chương trình lịch sử lớp 11) (4). Trong 4 bài đó thì có 3 bài học về văn minh, văn hóa (văn minh Văn Lang - Âu Lạc, văn minh Đại Việt; văn hóa của các tộc người thiểu số ở Việt Nam) và một bài về truyền thống, ý thức dân tộc của nhân dân Việt Nam. Tuy số tiết không nhiều, nhưng để giảng dạy được không phải là đơn giản. Đi thực tế ở các trường phổ thông, chúng tôi thấy không ít giáo viên rất lúng túng trong khi soạn bài và giảng trên lớp về những vấn đề này. Ngoài khó khăn về mặt tư liệu như: giáo trình của Khoa Sử - trường Đại học Sư phạm đã qúa cũ, nhiều vấn đề mới, nhiều quan điểm mới chưa được đưa vào, sinh viên còn không được tiếp cận một cách hệ thống, toàn diện những nội dung của chương trình phổ thông. Bởi vậy, mặc dù có những đợt bồi dưỡng ngắn ngày cho giáo viên theo chương trình cải cách giáo dục và có các loại sách hỗ trợ thêm như: sách dùng cho giáo viên, một số tài liệ

tham khảo khác giúp đỡ đắc lực cho việc giảng dạy, nhưng giáo viên phổ thông vẫn còn nhiều bỡ ngỡ và gặp không ít khó khăn. Muốn khắc phục được tình trạng này, theo chúng tôi việc giảng dạy ở trường Đại học Sư phạm phải nhanh chóng bổ sung những chỗ trống trong tri thức của sinh viên, giúp họ khi ra trường có thể yên tâm làm nhiệm vụ của mình.

3. Việc giảng dạy lịch sử cổ - trung đại Việt Nam ở đại học vừa phải phản ánh cập nhật thời sự sử học và thời sự xây dựng đất nước vừa phải kết hợp với việc khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu địa phương.

Việc tìm hiểu về truyền thống đấu tranh yêu nước của nhân dân ta trong qúa khứ sẽ có tác dụng cổ vũ cho sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập của Tổ quốc. Cũng như truyền thống lao động cần cù, dũng cảm và thông minh của nhân dân ta trong lịch sử có tác dụng tích cực to lớn đối với sự nghiệp xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa, giáo dục của nhân dân ta hiện nay. Do vậy trong nghiên cứu cũng như trong giảng dạy, chúng ta không thể tách rời qúa khứ với hiện tại, hiện tại với tương lai. Qua những năm tháng đưa anh chị em sinh viên của khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đi thực tế chuyên môn tại nhiều địa phương nông thôn ở miền Bắc Việt Nam, chúng tôi đều cảm nhận một điều là nhân dân ta, đặc biệt thế hệ các cụ già cao tuổi rất tự hào, trân trọng lịch sử của cha ông, của quê hương. Hầu hết các địa phương đều có nguyện vọng viết lịch sử làng xã, viết lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân, viết về sự nghiệp của các anh hùng có công trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và trong công cuộc khẩn hoang lập làng. Chính trong các làng xã ấy hiện còn lưu trữ một khối lượng tư liệu lớn và qúy, nhất là những tư liệu chữ Hán. Nếu chúng ta biết cách khai thác và sử dụng chúng chắc chắn đó sẽ là nguồn tư liệu bổ ích cho các công trình khoa học và cho sinh viên.

Những công trình khoa học về phong trào nông dân, về phong tục tập quán và lễ hội truyền thống, về văn hóa giáo dục, về các công trình nghệ thuật và trên các lĩnh vực kinh tế như các nghề thủ công cổ truyền, công cuộc khai hoang lấn biển v.v... chẳng những có tác dụng giáo dục lòng yêu quê hương, lòng tự hào dân tộc cho nhân dân địa phương mà còn để lại nhiều bài học, nhiều kinh nghiệm bổ ích cho công cuộc xây dựng và qui hoạch nông thôn, thực hiện các chính sách đối với người lao động mà Đảng Cộng sản Việt Nam đang từng bước xem xét để thực hiện.

Tóm lại, việc giảng dạy lịch sử cổ - trung đại Việt Nam đang là một vấn đề cần trao đổi và thảo luận. Những ý kiến mà chúng tôi nêu trên chỉ là suy nghĩ bước đầu, kính mong các nhà giáo, các nhà nghiên cứu và các bạn đồng nghiệp góp thêm ý kiến.

CHÚ THÍCH

(1) Xem: Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5/1991.

(2) Trong bài "Vấn đề đối tượng của sử học" của Nguyễn Công Bình đăng trong cuốn *"Mấy vấn đề phương pháp luận sử học"*. Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội 1967 đã tổng kết: Trong 70 số tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* từ số 1 đến số 70 chỉ có 41 bài trên tổng số 544 bài đi vào lịch sử kinh tế và văn hóa.

- Xem: Phan Phương Thảo: "Vài số liệu thống kê, 16 năm tạp chí Nghiên cứu lịch sử (1975-1990). Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3/1992.

(3). Xem: Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 6/1990.

(4). *Lịch sử lớp 11* - Nxb Giáo dục - Hà Nội 1992.

SỬ DỤNG TÀI LIỆU LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG TRONG DẠY, HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN CẢNH MINH *

Việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử thông thường đều bắt đầu từ việc lựa chọn sử liệu. Sử dụng nhiều nguồn sử liệu chính xác là điều kiện tiên quyết để tiếp cận từ nhiều phía tới sự kiện lịch sử được xem xét, hiểu đúng bản chất của sự kiện lịch sử; do đó lý giải đúng đắn sự thật khách quan, khôi phục được bức tranh chân thực của lịch sử. Một bài giảng lịch sử nếu không có sử liệu phong phú, không được xây dựng trên cơ sở sử liệu cần thiết, chắc chắn chưa phải là một bài giảng có chất lượng. Một cuốn giáo trình lịch sử ở bậc Đại học cũng cần được biên soạn theo tinh thần đó.

Giáo trình Lịch sử Việt Nam phần Cổ - Trung đại (1) mà hiện nay sinh viên khoa Sử đang sử dụng đã được biên soạn từ hàng chục năm trước đây, bên cạnh những ưu điểm, còn có những hạn chế cần phải khắc phục ngay. Thiếu sót thứ nhất là tính phiến diện, thiếu cân xứng trong nội dung biên soạn. Nặng về biên soạn các cuộc chiến tranh, về khởi nghĩa nông dân mà chưa dành số trang, số tiết thích hợp, cần thiết cho những nội dung về kinh tế, văn hóa, văn minh. Xin nêu một ví dụ: toàn bộ độ dày của bộ giáo trình Lịch sử Việt Nam Cổ- Trung đại trên 800 trang sách và 21 chương, nhưng trong đó giai đoạn lịch sử Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX với những nội dung khoa học cần được lý giải thấu đáo chỉ được dành có một chương với trên 50 trang, và phần kinh tế chỉ có 15 trang. Với cách phân bố chương trình, biên soạn giáo trình theo tỷ lệ nói trên, đương nhiên sẽ dẫn đến việc giảng dạy giai đoạn lịch sử xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn rất sơ lược.

Thiếu sót thứ hai là trong nội dung biên soạn, nhất là về kinh tế chưa sử dụng được nhiều nguồn sử liệu, đặc biệt là những nguồn sử liệu có tính chất địa phương. Thiếu sót này có thể là do cấu tạo chương trình chưa hợp lý, và còn do những kết qủa về công tác sử liệu học trong hàng chục năm trước đây chưa nhiều. Cả hai lý do đó chưa cho phép các tác giả sử dụng nhiều nguồn sử liệu trong khi biên soạn.

Một hiện tượng đáng mừng là trong những năm gần đây công tác sử liệu học được đẩy mạnh hơn trước. Các nguồn sử liệu ngoài chính sử có tính chất địa phương rất có giá trị khoa học như bia ký, địa bạ, gia phả, thần tích, văn học dân gian, dấu tích lịch sử được phát hiện, sưu tầm ngày càng nhiều. Nếu chú ý khai thác và sử dụng chúng để biên soạn giáo trình, đưa vào bài giảng, sau khi đã giám định chặt chẽ sẽ góp phần khắc phục thiếu sót nói trên, nâng cao chất lượng dạy và học lịch sử ở bậc Đại học.

Thực vậy, xin dẫn vài thí dụ. Trước đây nhiều nhà nghiên cứu lịch sử chỉ chú trọng đến những nguồn sử liệu chính thống nên đều cho rằng ở hai huyện khai hoang Tiền Hải, Kim Sơn không có ruộng đất tư hữu. Ở Tiền Hải chỉ có công điền quân cấp và ở Kim Sơn là tư điền quân cấp, mà thực chất "là một loại công điền". Nhưng qua nguồn tư liệu sưu tầm được ở các địa phương như văn bia "Tiên công bi ký" ở làng Văn Hải, "Đức Cơ bi ký" ở làng Đức Cơ (2) (huyện Tiền Hải), địa bạ ở ấp Thủ Trung (năm Minh Mệnh thứ 15, Tự Đức năm thứ 6, thứ 31), địa bạ ở ấp Ứng Luật, ở trại Yên Thổ, ở trại Tuần Lễ (3) (huyện Kim Sơn) và những tài liệu khác, chúng tôi đã có đủ căn cứ cho nhận định của mình khi giảng dạy rằng hình thức ruộng đất tư hữu đã có ngay từ buổi đầu khẩn hoang lập ấp ở hai huyện Tiền Hải (1828), Kim Sơn (1829) và hình thức đó ngày càng mở rộng.

Kết hợp vừa bằng tư liệu khai thác được, vừa quan sát trực tiếp các dấu tích lịch sử, giáo viên có thể phân tích cho sinh viên thấy được tính chất "vừa điền vừa thổ" của loại "thổ cư thổ ương" ở vùng khai hoang này là sở hữu tư nhân. Một thí dụ khác: cũng trên cơ sở sử dụng nguồn tư liệu địa phương

---

(*) PGS. PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

phong phú, đa dạng, giáo viên có thể rút ra được một cách nhìn nhận mới hơn, đúng đắn hơn về thời gian hoàn thành công cuộc khẩn hoang lập làng ở nửa đầu thế kỷ XIX. Trước đây nhiều người chỉ dựa vào nguồn sử liệu chính thống của triều Nguyễn nên thường nghĩ rằng công cuộc khẩn hoang đương thời được hoàn thành khá nhanh chỉ trong khoảng thời gian một năm. Song nhiều tư liệu mới cho thấy việc khẩn hoang ở hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn cũng như ở những làng, ấp khác đã diễn ra hết sức gian lao, vất vả. Có nhiều nơi phải làm đi làm lại qua hai, thậm chí qua ba đời chiêu mộ, kéo dài từ 5 đến 7 năm mới thành lập được trại, ấp, nhân dân mới ổn định được cuộc sống. Ấp Thủ Trung (4) phải kéo dài từ năm 1829 đến năm 1835, qua 3 đời chiêu mộ mới hoàn thành. Ấp Văn Hải (5) phải kéo dài từ năm 1854 đến năm 1859, qua 2 đời chiêu mộ...

Có lẽ không cần nêu thêm nhiều thí dụ khác. Mỗi chúng ta dù ít dù nhiều đều có tham gia nghiên cứu, giảng dạy, đi khảo sát điền dã, đều hiểu rất rõ vị trí, giá trị của nguồn tài liệu lịch sử địa phương.

Điều mà tôi muốn nhấn mạnh ở đây là nên quan niệm rằng đổi mới nghiên cứu, giảng dạy lịch sử là nhằm đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác sử học nói chung, nghiên cứu, giảng dạy lịch sử nói riêng thì phải chăng việc đẩy mạnh công tác tổ chức sưu tầm, khai thác, phát hiện tư liệu, trong đó có nguồn tư liệu lịch sử địa phương, sử dụng nó vào nghiên cứu, dạy, học lịch sử cũng là một nội dung của việc đổi mới rất quan trọng và cần thiết. Đối với sinh viên, tư liệu lịch sử địa phương vừa có ý nghĩa nhận thức vừa có ý nghĩa làm tài liệu hỗ trợ cho việc học tập, góp phần tạo nên những biểu tượng lịch sử, do đó người học hiểu biết các sự kiện lịch sử đang học sẽ sâu sắc hơn để tiếp nhận những kết luận và khái niệm lịch sử do giáo viên nêu lên, từng bước rèn luyện cho người học sử phương pháp tìm tòi, nghiên cứu những tài liệu cần thiết cho việc học tập và quen dần với phương pháp tự hoạt động nhận thức.

- Như đã nêu ở trên, bộ giáo trình Lịch sử Việt Nam Cổ-Trung đại biên soạn đã qúa lâu nên còn có những hạn chế. Bởi vậy biện pháp trước mắt là cần tổ chức biên soạn lại càng sớm càng tốt toàn bộ bộ giáo trình này, khắc phục tính phiến diện, thiếu cân đối giữa các phần, các nội dung, bảo đảm tính khoa học và cập nhật hơn, đồng thời sử dụng đưa vào bộ giáo trình mới này những kết qủa của công tác sử liệu học trong những năm qua.

- Những thành tựu mới trong công tác sử liệu học cho thấy khả năng lớn lao của phương pháp khảo sát điền dã trong việc phát hiện, thu thập nhiều nguồn sử liệu mới đa dạng, qúy giá trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự. Rõ ràng là muốn có thêm, muốn mở rộng các nguồn sử liệu địa phương để sử dụng nó vào giảng dạy, nghiên cứu, chúng ta cần đẩy mạnh hơn nữa phương pháp khảo sát điền dã. Các trường Đại học, các cơ quan, Viện nghiên cứu và nhiều địa phương đã có nhiều năm làm công tác nghiên cứu lịch sử địa phương, tích lũy được những kinh nghiệm. Nên chăng đã đến lúc có thể tổ chức một Hội nghị liên cơ quan: trường Đại học - Viện nghiên cứu để đúc rút kinh nghiệm, tổng kết, xây dựng có hệ thống lý luận về phương pháp khảo sát điền dã?

- Cần đẩy mạnh hơn nữa công việc thông tin, tranh luận, đính chính tư liệu trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Điều này rất bổ ích cho giáo viên dạy sử trong việc đưa được vào bài giảng những thông tin mới để nâng cao chất lượng của bài giảng.

- Biên soạn có hệ thống tư liệu tham khảo về lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại cho khoa Sử ở các trường Đại học và Cao đẳng Sư phạm. Công việc này rất bổ ích, cần thiết, nhưng muốn làm được phải có sự phối hợp giữa các nhà nghiên cứu, Nhà xuất bản Giáo dục.

CHÚ THÍCH

(1). "*Lịch sử Việt Nam*" QI, Q.II (Sách ĐHSP), NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980.

(2). Bùi Qúy Lộ: *Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải*". Tiền Hải xb, 1988.

(3). Nguyễn Cảnh Minh - Đào Tố Uyên: "*Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn*". Kim Sơn xb, 1990.

(4). Xem: Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh: "Tình hình phân bố ruộng đất ở ấp Thủ Trung". N.C.L.S. số 2/1993.

(5). Xem: Nguyễn Cảnh Minh, Nguyễn Phú Lộc: "Công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải", N.C.L.S. số 3/1992.

ĐỔI MỚI VIỆC GIẢNG DẠY VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC

VŨ OANH *

Hiện nay những vấn đề lý luận và thực tiễn của qúa trình mới của chủ nghĩa tư bản (CNTB) đang là đối tượng nghiên cứu quan trọng nhất và cũng phức tạp nhất của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Những công trình khoa học về những tìm kiếm mới về CNTB đã được công bố, trong đó có những vấn đề còn đang tranh luận, nhưng có nhiều vấn đề đã được khẳng định dứt khoát. Chúng ta cần thiết phải sử dụng những luận điểm khoa học và cả những thực tiễn đã được khẳng định này vào việc giảng dạy. Nếu không thì không thể nói đến đổi mới việc giảng dạy về CNTB được.

Sự lạc hậu của việc giảng dạy trước hết là ở ngay việc sử dụng khái niệm "CNTB hiện đại" mà các nhà nghiên cứu công bố từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai và thậm chí trước đó nữa. Sự nhầm lẫn này cũng dễ hiểu, vì ở thời điểm nào người ta cũng phải đề cập đến CNTB hiện đại với ý nghĩa là CNTB đương thời. Trong khi đó "CNTB hiện đại" mà các nhà nghiên cứu khoa học nói tới hiện nay là một khái niệm khoa học, đề cập đến CNTB đã có những đặc điểm mới, có những thay đổi về cơ cấu và công nghệ, có trình độ phát triển cao nhất trên cơ sở của việc triển khai lần thứ 2 cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện nay.

Cho nên việc giảng dạy CNTB hiện đại mà coi nhẹ việc đề cập đến cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật như xưa nay chúng ta vẫn mắc phải là một sai lầm rất lớn. Chính cách mạng khoa học - kỹ thuật là nguyên nhân của mọi nguyên nhân biến đổi CNTB. Cách mạng khoa học - kỹ thuật đã dẫn đến bước ngoặt to lớn trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong hệ thống công nghệ, đã làm thay đổi căn bản vai trò của khoa học trong sản xuất và giáo dục. Cốt lõi của cách mạng khoa học - kỹ thuật là "tin học hóa" toàn bộ đời sống xã hội và hiệu qủa trực tiếp của nó là năng suất lao động cao gấp nhiều lần trước đây và tạo ra những sản phẩm tiêu dùng mới, do đó đưa lại những sản phẩm dồi dào chưa từng thấy. Cũng cần nói thêm ở đây rằng có nhiều tài liệu giảng dạy coi "CNTB hiện đại" là "xã hội tin học" hay "xã hội tiêu dùng" thì lại là một sai lầm vì đã đồng nhất bản thân CNTB hiện đại với lối sống của xã hội ấy.

Sự thay đổi trong sản xuất của CNTB hiện đại đưa đến một xu hướng tăng không ngừng tỷ trọng của các ngành sản xuất phi vật chất so với qúa trình sản xuất. Hiện nay 60%-70% giá trị tổng sản phẩm xã hội và nhân khẩu lao động nằm trong lĩnh vực sản xuất phi vật chất (1) (của các nước TBCN phát triển nhất). Hiện tượng chưa từng có này đã làm đảo lộn hẳn các sơ đồ lý thuyết của việc nghiên cứu và giảng dạy xưa nay chỉ đề cập đến lĩnh vực sản xuất đơn thuần của CNTB.

Trong lĩnh vực quan hệ sở hữu, việc giảng dạy trước đây chỉ nói đơn thuần đến đối tượng sở hữu là tư liệu sản xuất trong khi mà nền kinh tế trí tuệ đã ra đời. Các nhà khoa học đã khẳng định rằng sở hữu

---

(*) PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

tư liệu sản xuất và sở hữu "tri thức" là hai quan hệ đặc trưng bản chất của nền kinh tế đã và đang hình thành ở các nước tư bản phát triển trong bốn thập kỷ qua (2). Không biết đến sở hữu tri thức và vai trò của nó trong xã hội hiện đại thì không thể nói gì đến nhận thức qúa trình phát triển của thế giới hiện nay được.

Cũng trong 3 thập kỷ qua, CNTB đã điều chỉnh chế độ sở hữu để thích ứng với trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất. Hiện nay ở các nước TBCN đang tồn tại những dạng sở hữu khác nhau: sở hữu tư nhân TBCN cá thể, sở hữu tư nhân TBCN tập thể, sở hữu tư bản, sở hữu tư bản nhà nước, sở hữu hợp tác, sở hữu nhỏ không mang tính chất TBCN về bản chất, sở hữu hỗn hợp các dạng khác nhau. Chế độ sở hữu hỗn hợp này qúa là phức tạp, nhưng lại không thể không đưa vào giảng dạy cho sinh viên, vì chính nó là bản chất của vấn đề.

Trong qúa trình thay đổi các quan hệ sở hữu của chủ nghĩa tư bản hiện đại, vai trò của nhà nước có những thay đổi lớn. Điều đó, theo chúng tôi nghĩ không thể căn cứ vào cách hiểu về "CNTB nhà nước" đã cố định trong sách báo của chúng ta trong những năm 40. Sự thật là những năm 80 phần lớn các nước TBCN đã diễn ra qúa trình "tư nhân hóa", "phi quốc hữu hóa". Nhà nước đã giảm bớt các "tham vọng" đặt chính sách của nó trên cơ sở các qui luật thị trường và coi thị trường là "kẻ phán xét cuối cùng". Ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh rằng tư nhân hóa là một bộ phận cấu thành cải cách, cải tổ của CNTB hiện đại. Ở nước ta đã có nhiều bài viết, những cuốn sách dầy đề cập đến qúa trình tư nhân hóa ở các nước TBCN phát triển từ đầu thập kỷ 80 đến nay (3). Thế mà sách giáo khoa và giáo trình lịch sử thì vẫn làm ngơ trước qúa trình ấy, thậm chí nhiều sinh viên và cả giảng viên lịch sử không thể hiểu được, vì họ đã được cố định trong đầu óc rằng ngay từ cách mạng tư sản (Anh, Pháp) CNTB đã xây dựng trên cơ sở tư hữu hóa về tư liệu sản xuất, tức tư nhân hóa về tư liệu sản xuất (!). Giáo điều của nhận thức bao giờ cũng ngăn cản nhận biết qúa trình phát triển của lịch sử.

Trong việc đổi mới giảng dạy CNTB hiện đại cũng rất cần thiết phải đưa vào giảng dạy những mô hình CNTB của từng nước, đặc biệt là những mô hình tiêu biểu. Sách, báo thế giới đề cập nhiều nhất đến mô hình "CNTB tự do" của Mỹ và "CNTB xã hội" của Nhật và Đức. Sách, báo của chúng ta nói khá nhiều về Nhật Bản, song lại nói ít về Mỹ, trong khi CNTB Mỹ thực tế lại là CNTB điển hình nhất trong mọi giai đoạn lịch sử. Trong những năm 80 mô hình "CNTB tự do" ngự trị ở Mỹ. Người Mỹ đã đạt được thành công chưa từng có về nhịp độ tăng trưởng, về việc tạo được những chỗ làm việc mới và thị trường tài chính phát triển mạnh mẽ (4). Tuy nhiên lại có những kết qủa tiêu cực: nợ nước ngoài, thâm hụt ngân sách nặng nề, khoảng cách về mức sống giữa người giàu và người nghèo tăng lên, khủng hoảng gay gắt ở các thành phố, số lượng phạm tội tăng... và những năm gần đây lại vấp phải suy thoái kinh tế nặng nề, mặc dù sự suy thoái này cũng còn có những ý kiến đánh giá khác nhau.

Tương lai của CNTB hiện đại phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của 2 mô hình điển hình ấy. Thế mà sách giáo khoa, giáo trình và việc giảng dạy lịch sử của chúng ta lại không hề nói tới và lại chỉ nhấn mạnh đến một "mô hình Thụy Điển" nhỏ bé, mờ nhạt, được gắn với cái tên mơ hồ

"dân chủ xã hội". Thực ra Thụy Điển có thành công ở một giai đoạn nhất định và thành công ấy là được xây dựng trên thị trường tự do, thành công của những công ty xuyên quốc gia Volvo, Elsetrolux và Sandoik. Nhưng hiện nay trước sự cạnh tranh quốc tế gay gắt, mô hình ấy đã không thể đứng vững nổi trước gánh nặng của những chi phí phúc lợi xã hội. Thấu hiểu được điều đó là rất cần thiết cho đổi mới giảng dạy. Vì làm sao ta có thể vẫn cố giữ tiếng tăm cho nó, vẫn lấy nó làm điểm qui chiếu cho một mô hình nào đó trong tương lai mà phần nhiều do tưởng tượng mà ra, ngay cả khi bản thân nó cũng không di con đường của nó nữa.

Việc đổi mới giảng dạy CNTB hiện đại còn rất nhiều vấn đề cần bàn, nhiều nội dung mới cần đưa vào giảng dạy, chẳng hạn như sự thay đổi về kết cấu xã hội, đặc biệt là sự tăng không ngừng của tầng lớp trung lưu, sự xuất hiện "hệ thống tham dự mới", qúa trình quốc hữu hóa đạt tới trình độ cao chưa từng thấy và mang một chất lượng mới v.v...

Ngay cả việc giảng dạy những mặt trái, những khuyết tật, những mâu thuẫn của CNTB - điều mà trước đây chúng ta thường qúa nhấn mạnh - thì hiện nay vẫn có những khía cạnh mới cần được bổ sung. CNTB hiện đại, bên cạnh những mâu thuẫn cũ còn xuất hiện những mâu thuẫn mới như mâu thuẫn giữa tính TBCN của sự phát triển với việc bảo vệ môi trường, mâu thuẫn giữa lợi ích của toàn dân tộc với lợi ích của TNC (công ty xuyên quốc gia), mâu thuẫn giữa con người với thiên nhiên, và nhiều vấn đề toàn cầu khác mà thế giới đang phải đặt ra một cách cấp thiết.

Cũng cần nói thêm rằng trong xu hướng đổi mới giảng dạy lại xuất hiện một xu hướng cực đoan khác nhấn mạnh qúa đáng đến sự thích nghi của CNTB và sự bảo thủ của CNXH. Thực ra CNTB và CNXH đều có bảo thủ và chính vì vậy mà CNTB cũng phải đổi mới và cải tổ. Mâu thuẫn giữa "khuynh hướng thích ứng" và "khuynh hướng phát triển theo quán tính" cũng là một đặc điểm của CNTB hiện đại. Và chính điều đó đang kìm hãm sự phát triển.

Để kết luận bài viết nhỏ này, chúng tôi xin phép trích dẫn quan điểm của Đảng ta về CNTB ngày nay:

"Trước mắt, CNTB còn có tiềm năng phát triển kinh tế nhờ ứng dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ, cải tiến phương pháp quản lý, thay đổi cơ cấu sản xuất, điều chỉnh các hình thức sở hữu và chính sách xã hội. Tuy vậy, CNTB vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột và bất công. Mâu thuẫn cơ bản vốn có của CNTB giữa tính chất xã hội ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN ngày càng sâu sắc..." (5).

CHÚ THÍCH

(1). "*CNTB ngày nay*". Nxb KHXH. H.1991 tr.11.

(2). "*Những vấn đề kinh tế thế giới*" số 3, 6-1992. tr.4.

(3). Xem "*CNTB hiện đại - Tư nhân hóa ở các nước TB phát triển*". Viện Kinh tế thế giới. H.1992.

(4). Xem: Đào Lê Minh: "*Những đặc điểm tăng trưởng kinh tế của Mỹ trong thập kỷ 80. Một số đặc điểm của CNTB hiện đại*". Nxb Sự thật. H.1992.

(5). "*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ qúa độ lên CNXH*". Nxb Sự Thật. H.1991. tr. 7.

VẤN ĐỀ QUAN HỆ GIỮA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY MÔN LỊCH SỬ

BÙI QÚY LỘ * - VŨ THỊ HIỀN **

"Người là hoa đất", tục ngữ đó nghĩ cho kỹ chính là một chân lý khoa học sâu sắc, có ý nghĩa phổ biến cả về mặt không gian cũng như về mặt thời gian của toàn bộ lịch sử nhân loại. Quan niệm đó cũng có thể xem là cơ sở để chúng ta cấu tạo nội dung và chương trình giảng dạy của bộ môn Lịch sử và Địa lý ở trường Đại học.

Hiện tại chúng ta có khoa Lịch sử và khoa Địa lý của trường Đại học Sư phạm. Hai khoa đó tồn tại bên cạnh nhau một cách độc lập, độc lập cả về tổ chức, hành chính cũng như về nội dung chương trình đào tạo. Sinh viên khoa Sử hầu như không cần biết đến những kiến thức cơ bản cần thiết của môn địa lý; và ngược lại sinh viên khoa Địa lý cũng rất xa lạ với những trí thức khoa học lịch sử cần thiết, tình trạng đó tạo ra những "lỗ hổng" ảnh hưởng không ít đến chất lượng đào tạo của sinh viên cũng như tiềm năng phát triển của bản thân mỗi ngành Sử và Địa lý.

Chúng ta phản đối "chủ nghĩa duy địa lý" coi yếu tố địa lý quyết định tất cả, nhưng chúng ta không phủ nhận những yếu tố địa lý có tác dụng vô cùng to lớn và sâu xa đến toàn bộ lịch sử phát triển của xã hội loài người. Có lẽ chính vì vậy mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã nói đến một "phương thức sản xuất châu Á" trong năm phương thức sản xuất của lịch sử nhân loại. Vì vậy lịch sử các quốc gia cổ đại phương Đông có những đặc điểm khác với các quốc gia cổ đại Hy - La; lịch sử chế độ phong kiến phương Đông có những đặc điểm khác với lịch sử phong kiến Tây Âu. Trong lịch sử cận hiện đại, xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội xã hội chủ nghĩa cũng có những sắc thái, nhưng mô hình phát triển độc đáo phản ánh những đặc điểm địa lý lịch sử đặc thù của phương Tây hoặc phương Đông. Ở những giai đoạn phát triển thấp của xã hội thì lịch sử càng bị chi phối chặt chẽ bởi hoàn cảnh địa lý. Chính vì thế mà miền rừng rậm nhiệt đới châu Á- châu Phi đã là quê hương phát sinh của loài người nguyên thủy, miền thảo nguyên bao la Trung Á, Bắc Á là địa bàn gắn liền với những cư dân sống bằng chăn nuôi du mục cùng với một hình thái xã hội, trong đó bảo lưu lâu dài những tàn dư của chế độ bộ lạc và công xã nông thôn; trong khi đó, thì trên lưu vực những dòng sông lớn thuộc vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á và châu Phi đã xuất hiện hàng loạt các quốc gia cổ đại với những nền văn minh nổi tiếng, chẳng hạn sông Nin với Ai Cập, sông Hằng, sông Ấn với Ấn Độ, sông Hoài, sông Hoàng Hà với Trung Quốc, sông Hồng với quốc gia Văn Lang, Âu Lạc v.v... Cũng ở những quốc gia cổ đại phương Đông này, nền kinh tế nông nghiệp phát triển gắn liền với nhu cầu cấp bách của công tác trị thủy đã tạo thành cơ sở cho một thiết chế nhà nước kiểu trung ương tập quyền, chuyên chế, và sự tồn tại lâu bền yếu tố công xã nông thôn cùng những đặc sắc về văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng v.v... thích ứng với nền kinh tế nông nghiệp và điều kiện địa lý lịch sử của nó.

Khi nghiên cứu cụ thể từng địa phương, từng mặt về lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, quân sự v.v... chúng ta đều

(*) PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.
(*) PTS. Khoa Địa lý. ĐHSP Hà Nội I.

thấy dấu ấn sâu sắc của yếu tố địa lý lịch sử, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, dưới hình thức này hay hình thức khác, ở mức độ này hay mức độ khác.

Trên lĩnh vực nghiên cứu lịch sử và địa lý, nhiều tác giả đã thể hiện tư tưởng về mối quan hệ chặt chẽ giữa địa lý và lịch sử. Có thể kể *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (và các tác giả khác đương thời) ở thế kỷ XV là một tác phẩm điển hình về phương diện đó. Hoặc ở thời cận đại, cuốn *Những nông dân ở đồng bằng Bắc bộ* của nhà địa lý học người Pháp P.Gourou, ở đó tác giả cho ta một thí dụ về sự vận dụng sinh động và nhuần nhuyễn của sự kết hợp những tri thức và phương pháp nghiên cứu của địa lý và sử học. Cũng có thể nêu ra ở đây những bài khảo cứu lịch sử của tác giả Đinh Văn Nhật công bố trên tạp chí *NCLS* xung quanh đề tài "Ruộng Lạc thời Hùng Vương" hoặc về cuộc chiến tranh giữ nước thời Hai Bà Trưng, dựa trên sự phân tích những cứ liệu về địa lý lịch sử, tác giả đã đưa ra những kiến giải giàu sức thuyết phục.

Nhìn chung những công trình nghiên cứu sử học nghiêm túc đều toát lên mối tương quan khăng khít giữa địa lý và lịch sử.

Về bộ môn địa lý, bản thân nó là một ngành khoa học nhân văn, mục tiêu và phương pháp nghiên cứu của nó có nhiều điểm cơ bản thống nhất và gần gũi với sử học. Địa lý học nghiên cứu những cộng đồng với những hoàn cảnh sống của nó, nghiên cứu mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên trong các không gian nhất định. Địa lý chú trọng đến cơ chế và hệ qủa phản hồi qua lại của những hiện tượng địa lý đặc trưng cho môi trường và tác động ra sao đến đời sống của cộng đồng người. Địa lý quan tâm đồng thời các qúa trình như địa chất, khí hậu, thủy văn, sinh vật để nhận thức được đầy đủ về môi trường sống của cộng đồng người, do đó địa lý bổ trợ rất nhiều cho khoa học lịch sử. Ngược lại những biến đổi về cảnh quan địa lý cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của những hoạt động lịch sử của con người, như sự phát triển của khoa học kỹ thuật, sự tiến hóa của cấu trúc xã hội chính trị và tinh thần v.v...

Các hoạt động lịch sử này có mối quan hệ tương hỗ, hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm, hoặc độc lập với nhau, và trong từng không gian nhất định thì yếu tố này hay yếu tố kia đóng vai trò chính yếu hay lệ thuộc. Giải thích tiến trình chuyển hóa của cộng đồng người từ giai đoạn lịch sử này sang giai đoạn khác, mà chỉ dừng lại ở từng phương diện hoặc kinh tế, kỹ thuật, hoặc xã hội, chính trị, hoặc tinh thần tâm lý riêng rẽ thì không đủ, mà phải huy động tất cả các qúa trình phát triển theo phương pháp lịch sử. Thế giới hiện tại là sự liên hệ xoắn xuýt giữa các khả năng, các nhu cầu và trạng thái của dữ kiện. Giảng dạy một bài địa lý về sự phát triển của nền kinh tế Bắc Mỹ không thể không nhận thấy ý nghĩa và tác động lịch sử sâu xa của cuộc chiến tranh Nam Bắc ở Mỹ (1861- 1865) đối với việc giải phóng nô lệ và phát triển quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Hoặc giảng về sự phát triển kinh tế thần kỳ của Nhật mà không hiểu ý nghĩa lịch sử và ảnh hưởng to lớn của những cải cách duy tân thời vua Minh Trị là không thể quan niệm được.

Cũng như người nghiên cứu lịch sử, nhà địa lý cần vận dụng phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp thống kê toán học, phân tích và xử lý các số liệu thống kê, phương pháp biểu hiện miêu tả bằng bản đồ, biểu đồ v.v...

Với quan niện về nội dung và phương pháp nghiên cứu như vậy, nhà địa lý cũng khẳng định mình là nhà nghiên cứu lịch sử.

(Xem tiếp trang 79)

ĐỔI MỚI CẤU TẠO CHƯƠNG TRÌNH, BIÊN SOẠN TÀI LIỆU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ THẾ GIỚI Ở PHỔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC HIỆN NAY

NGUYỄN ANH THÁI *

I- Cần nhận thức đầy đủ hơn nữa vị trí, chức năng quan trọng của bộ môn lịch sử thế giới trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ hiện nay.

Phải thực sự cầu thị thừa nhận rằng trong một thời gian dài chúng ta chưa nhận thức được đầy đủ, đúng đắn vị trí, chức năng quan trọng của bộ môn lịch sử thế giới (LSTG) trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ ở nước ta. Điều đó đã được thể hiện trên những mặt sau đây:

1. Trong cấu tạo chương trình, chúng ta rất coi nhẹ môn LSTG, như trước cải cách giáo dục, môn LSTG hầu như không có ở cấp PTCS (ở lớp 7, học sinh chỉ học 7 tiết về LSTG hiện đại), ở cấp PTTH tuy học sinh có học LSTG cận đại và hiện đại, nhưng với một tỷ lệ rất thấp so với bộ môn LSVN và so với nội dung phong phú của LSTG. Thi cuối cấp ở PTCS, PTTH và thi tuyển vào khối C các trường Đại học, học sinh chỉ thi LSVN, mà chủ yếu là LSVN từ khi thành lập Đảng tới nay. Do đó đã tạo nên nếp nghĩ là rất coi thường môn LSTG đối với giáo viên và học sinh ở các cấp phổ thông, coi LSTG như là một môn học rất phụ.

2. Trong nghiên cứu, in ấn và xuất bản, môn LSTG lại càng bị coi nhẹ, và những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy LSTG đã gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại trong việc công bố những công trình có tính chất chuyên sâu về LSTG. Trong các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước cũng hiếm thấy các đề tài về LSTG, hoặc nếu có thì cũng không được coi trọng.

3. Hiện nay những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy LSTG đang vấp phải hai khuynh hướng cản trở: khuynh hướng cho rằng những nội dung của LSTG Cổ - Trung - Cận đại còn xa vời, chưa cần thiết, thậm chí không cần thiết trong những điều kiện khó khăn hiện nay, do đó không cần phải vội vã nghiên cứu, biên soạn, in ấn. Một khuynh hướng lại cho rằng những vấn đề LSTG ở thời kỳ hiện đại đều bị ràng buộc chặt chẽ trong khuôn khổ của đường lối và quan điểm chính trị của Đảng và Nhà nước ta, do đó cần né tránh hoặc tạm gác lại.

Theo chúng tôi, những nhận thức chưa đúng đắn, chưa đầy đủ nói trên trong nhiều năm qua có thể bắt nguồn từ những quan niệm phiến diện sau đây:

a) Nó gắn liền với chính sách "khép kín" với thế giới bên ngoài về mọi mặt của chúng ta, từ đó sinh ra chủ quan, duy ý chí, không muốn học tập thế giới bên ngoài, đặc biệt là đối với thế giới tư bản chủ nghĩa.

b) Chưa nhận thức rõ LSVN là một bộ phận của LSTG, và cả hai đều có mối quan hệ gắn bó mật thiết không thể tách rời nhau qua tất cả các thời kỳ lịch sử. Muốn học tốt LSVN, chúng ta phải hiểu rõ LSTG và LSTG cũng như LSVN đều là những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội mà học sinh phổ thông cần phải được trang bị

(*) GS. Khoa Sử ĐHSP Hà Nội I.

tốt để chuẩn bị vào đời.

c) Bộ môn LSTG, thông qua những diễn biến, kết qủa và bài học kinh nghiệm phong phú, sinh động, cụ thể của lịch sử các quốc gia tiêu biểu qua các thời kỳ từ thượng cổ đến nay, rõ ràng là nó có thể giữ một vị trí, chức năng quan trọng trong việc hình thành thế giới quan khoa học và giáo dục những tư tưởng, những nhận thức, đạo đức và phẩm chất đúng đắn cho thế hệ trẻ VN.

d) Do sự phát triển về mọi mặt, ngày nay thế giới ngày càng mang tính chỉnh thể của nó. Thế giới ngày nay đã trở thành một cộng đồng, trong đó các quốc gia, các dân tộc đều có những lợi ích chung và những mâu thuẫn riêng; nhưng rõ ràng là sự giao lưu, hợp tác giữa các quốc gia, các dân tộc về mọi mặt trong cùng tồn tại hòa bình đang ngày càng phát triển mạnh mẽ. Vì thế sự hiểu biết những tri thức cơ bản về LSTG đối với thế hệ trẻ càng trở nên bức thiết, quan trọng hơn bao giờ hết.

Theo chúng tôi, muốn đổi mới trong cấu tạo chương trình, biên soạn Sách Giáo khoa, giảng dạy và học tập bộ môn lịch sử ở Phổ thông và Đại học, trước hết chúng ta phải đổi mới nhận thức về vị trí, chức năng của môn LSTG trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ hiện nay.

II- Những nội dung và những kiến nghị về việc đổi mới bộ môn lịch sử thế giới.

1. Vấn đề phân kỳ lịch sử.

Đây là một vấn đề rất khó. Trước đây đã tồn tại nhiều ý kiến bất đồng với nhau, và hiện nay sau sự sụp đổ của CNXH ở Đông Âu và Liên Xô lại nẩy sinh nhiều vấn đề mới như:

- Sự xuất hiện của những khuynh hướng muốn phân kỳ lịch sử theo sự phát triển của các nền văn minh nhân loại, mà không theo sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội.

- GS Nguyễn Quốc Hùng, trong tạp chí *NCLS* số tháng 3-1992, đã đề xướng mốc mở đầu LSTG hiện đại không phải là CM XHCN Tháng Mười Nga năm 1917 mà là "những năm 1919-1920 (và để tiện có thể lấy năm chẵn 1920)".

- Qua các đợt thay Sách Giáo khoa Cải cách giáo dục các lớp 10, 11, 12 vừa qua, nhiều giáo viên Sử ở các địa phương đã đề nghị chúng ta nên xem xét lại mốc mở đầu LSTG cận đại năm 1640 (Cách mạng tư sản Anh), mốc Công xã Pari năm 1871 chia LSTG cận đại thành hai thời kỳ phát triển khác nhau; thắc mắc ở đoạn viết mở đầu cuốn "Lịch sử lớp 11" ở phần LSTG cận đại: "Thời kỳ thứ hai của LSTG cận đại (1871-1917) có mốc mở đầu là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trong lịch sử đưa đến sự thành lập Công xã Pari năm 1871 ở Pháp" (1) và đoạn viết ở bài "Tổng kết LSTG cận đại": "Gần 300 năm lịch sử của chủ nghĩa tư bản được chia làm hai thời kỳ lớn: thời kỳ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do (1640-1870) và thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền hay chủ nghĩa đế quốc (1871-1918)" (2).

Trong bài viết này, chúng tôi không có ý định tranh luận về những mốc phân chia các thời kỳ phát triển của LSTG hoặc những vấn đề lý luận có liên quan đến vấn đề phân kỳ lịch sử, mà chỉ xin nêu lên một số kiến nghị:

a) Tổ chức cuộc Hội thảo khoa học có liên quan tới vấn đề phân kỳ LSTG, qua đó xem xét lại các mốc phân kỳ LSTG đã viết ở các sách giáo khoa, giáo trình LSTG ở Phổ thông và Đại học từ trước tới nay; bởi lẽ có những mốc, những nhận định đến nay không còn thỏa đáng hoặc phù hợp nữa.

b) Thống nhất hoặc nhất quán về cách phân kỳ lịch sử từ PTCS, PTTH đến Đại

học, sau Đại học, vì hiện nay giữa mảng sách giáo khoa Phổ thông và giáo trình Đại học không khớp với nhau.

c) Giữ vững lý luận về phân kỳ LSTG dựa theo sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội, và Cách mạng XHCN tháng Mười Nga năm 1917 phải là mốc mở đầu cho LSTG hiện đại, là mốc mở đầu của một hình thái kinh tế-xã hội mới trong lịch sử xã hội loài người.

2. Cấu tạo Chương trình, biên soạn sách giáo khoa, giảng dạy và học tập môn LSTG một cách toàn diện.

Trong nhiều năm qua, trong cấu tạo chương trình, biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy, học tập LSTG cũng như lịch sử dân tộc, chúng ta đã có một quan niệm phiến diện là: chỉ nặng về đấu tranh giai cấp, đấu tranh cách mạng và chiến tranh cách mạng, mà rất ít hoặc hầu như không đề cập gì đến các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội; với phong trào cách mạng chỉ nói đến những ưu điểm, những thắng lợi mà không dám đề cập đến những sai sót, những thất bại; đối với kẻ địch hoặc phía đối lập chỉ nói đến những mặt thiếu sót, những sai lầm, những thất bại... thậm chí còn đưa ra những nhận định, những kết luận chủ quan, duy ý chí, đặc biệt là trong nhiều vấn đề của LSTG hiện đại. Chính sự lệch lạc, sự phiến diện này đã làm cho bộ môn lịch sử ở nhà trường Phổ thông và Đại học trở nên méo mó, khô cằn, nặng nề; học sinh không hào hứng học tập và kết qủa giáo dục, giáo dưỡng của bộ môn đó bị thấp kém.

Lịch sử xã hội loài người là lịch sử phát triển về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... qua các thời kỳ lịch sử. Sự hiểu biết về lịch sử xã hội loài người nói chung, cũng như lịch sử của từng quốc gia, dân tộc nói riêng phải là sự hiểu biết toàn diện về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, chứ không thể chỉ là sự hiểu biết về một mặt chính trị và cách mạng. Tất nhiên trong những trường hợp hoặc những hoàn cảnh cụ thể, riêng biệt khác nhau, chúng ta có thể nhấn mạnh mặt này hơn mặt kia, nhưng không thể chỉ là một mặt chính trị và cách mạng. Trong sử học tuy đã từng xuất hiện nhiều quan điểm, nhiều trường phái cực đoan như: thuyết "Trung tâm châu Âu", trường phái lấy chính trị là đối tượng cơ bản của nghiên cứu lịch sử, trường phái cho nhân tố kinh tế mới có tác dụng quan trọng trong việc giải thích lịch sử; nhưng xu thế của sử học hiện nay đã có sự chuyển hướng trong nghiên cứu về mối quan hệ lẫn nhau trong kinh tế, chính trị, xã hội, tâm lý, con người và hoàn cảnh như là một "lịch sử tổng thể". Hiện nay phần đông các nhà sử học đã không coi lịch sử như là một qúa trình chính trị đơn nhất, mà họ cho rằng đó là kết qủa của nhiều nhân tố có tác dụng tương hỗ lẫn nhau. Người ta yêu cầu có một sự tổng hợp, một sự lập thể và một sự nhiều góc độ trong nhận thức và trong mô tả lịch sử xã hội loài người.

Chúng tôi không có chủ định trao đổi ý kiến về các trường phái sử học hiện nay, mà chỉ muốn nhấn mạnh rằng quan điểm xem lịch sử như là một qúa trình chính trị đơn nhất không còn được coi trọng nữa. Theo chúng tôi, việc cấu tạo chương trình, biên soạn sách giáo khoa, giảng dạy và học tập môn LSTG ở Phổ thông và Đại học hiện nay nên toàn diện, có sự tương hỗ lẫn nhau về mọi mặt, trong đó cùng với nội dung chính trị và cách mạng, các nội dung kinh tế, văn hóa, khoa học-kỹ thuật, các mối quan hệ quốc tế trong từng thời kỳ lịch sử cũng phải được nâng lên vị trí quan trọng hàng đầu.

Sách giáo khoa LSTG Cải cách giáo dục ở PTCS và PTTH hiện nay đã được biên soạn lại theo tinh thần này; nhưng giáo trình Đại học biên soạn cách đây nhiều thập kỷ lại vẫn giữ nguyên như cũ, do đó trở nên lạc hậu và không phù hợp nữa. Chúng tôi xin kiến nghị chúng ta phải sửa chữa, thay đổi lại các giáo trình này.

3. Cấu tạo lại các chương, các bài cho hợp lý và khoa học.

Trong cấu tạo các chương, các bài của bộ môn lịch sử ở Phổ thông và Đại học trước đây, chúng ta thường dựa chủ yếu vào chế độ chính trị, xã hội hoặc tính chất của từng phong trào cách mạng. Ví dụ: Chương "Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới", Chương "Phong trào giải phóng dân tộc"; Chương "Hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới"; Chương "Phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế ở thời kỳ cận đại và hiện đại".

Cách cấu tạo này đã bộc lộ những mặt hạn chế như:

a) Làm mất đi mối liên hệ gắn bó về các mặt và mối quan hệ không thể tách rời nhau giữa sự phát triển lịch sử của các quốc gia trong từng khu vực địa lý với nhau qua các thời kỳ lịch sử; ví dụ VN tách rời khỏi Lào, Campuchia và Thái Lan; Cuba tách rời khỏi các nước Mỹ La tinh, v.v...

b) Cưỡng chế lịch sử của một số quốc gia vào một phong trào cách mạng chung của thế giới; ví dụ: đặt cách mạng Nga 1905-1907 vào lịch sử phong trào công nhân cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

c) Không thể hiểu rõ sự phát triển toàn cục của mỗi khu vực riêng biệt cũng như toàn thế giới trong từng thời kỳ lịch sử; ví dụ tách VN ra để giảng dạy ở Chương "Hệ thống XHCN thế giới" thì không làm sao thể hiện rõ cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa hai khối Đông và Tây, giữa hai "cực" Mỹ và Liên Xô trong thời kỳ "chiến tranh lạnh" ở khu vực Đông Nam Á.

d) Cách cấu tạo này rất không "lịch sử". Giáo viên Sử thường nói là chúng ta đã "nhặt" từng nước riêng lẻ không hề tương đồng với nhau về hoàn cảnh lịch sử, về mốc thời gian, rồi "gộp" lại với nhau để giảng dạy, học tập một cách cưỡng ép. Vì thế lịch sử của các quốc gia trở nên rời rạc, cô lập và không hề gắn bó với nhau.

Trên thế giới hiện nay, chỉ tính riêng các nước thành viên của LHQ đã có 179 nước. Vì thế trong cấu tạo chương trình, biên soạn sách giáo khoa Phổ thông và giáo trình Đại học, cũng như trong giảng dạy và học tập môn LSTG, chúng ta cần căn cứ vào qũy thời gian, yêu cầu về nội dung và mức độ của từng cấp học mà lựa chọn một số quốc gia tiêu biểu qua các thời kỳ lịch sử, chủ yếu là dựa trên các cơ sở sau đây: sự phát triển lịch sử của các quốc gia đó mang những nét tiêu biểu và đặc sắc qua các thời kỳ lịch sử; nền văn minh của các quốc gia đó đã đóng góp vào nền văn minh chung của nhân loại qua các thời kỳ lịch sử; vị trí quan trọng của các quốc gia đó trong mối quan hệ quốc tế hiện nay; mối quan hệ gắn bó giữa các quốc gia đó với VN từ xưa tới nay và trong tương lai về kinh tế, chính trị, văn hóa... Sự lựa chọn này phải xuất phát từ góc độ VN và từ lợi ích quốc gia mà cấu tạo chương trình LSTG, nên tránh tràn lan, dập khuôn nước ngoài một cách giáo điều như trước đây.

4- Đổi mới tư duy trong phương pháp luận sử học.

Chúng tôi nghĩ rằng những kiến nghị trên đây hết sức bức thiết. Nhưng bức thiết hơn hết, quan trọng hơn hết vẫn là

vấn đề phương pháp luận sử học, cội nguồn dẫn đến những thiếu sót, những hạn chế của sử học nước ta trong nhiều năm qua. Chúng ta đã bỏ qua hoặc coi nhẹ những vấn đề:

- Nền tảng kinh tế của sự phát triển hoặc cơ sở kinh tế của các cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử.

- Vai trò quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử.

- Vai trò cá nhân trong lịch sử.

- Tính khách quan khoa học trong lịch sử.

- Việc nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy LSTG thường phải "chạy" theo những biến động về chính trị, về thời sự mang tính nhất thời.

Trong những năm 60, giới sử học chúng ta đã thảo luận nhiều về phương pháp luận sử học và hầu như đã nhất trí với nhau trên những vấn đề chính yếu của phương pháp luận sử học mác-xít. Nhưng khi vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử trong nhiều năm qua đã nảy sinh không ít những khó khăn và trở ngại, những khoảng cách và dị biệt xung quanh vấn đề phương pháp luận trong nội bộ giới sử học. Trước mắt, đang tồn tại những vấn đề lớn sau đây cần được trao đổi, bàn bạc:

+ Sử học gắn liền với chính trị và phục vụ chính trị như thế nào?

+ Mối quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học trong khoa học lịch sử như thế nào?

+ Trong khoa học lịch sử nói chung, cũng như LSTG nói riêng, làm thế nào để quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng ta?

+ Mỗi ngành khoa học, dù là khoa học tự nhiên hay khoa học xã hội đều có một phương pháp bộ môn với những đặc trưng riêng biệt của nó. Vậy phương pháp bộ môn lịch sử là thế nào và mang những đặc trưng bộ môn riêng biệt như thế nào?

Nhiệm vụ của khoa học lịch sử là nhận thức được sự thật lịch sử, khôi phục lại qúa trình phát triển chân thực của lịch sử, từ đó khái quát, nâng lên thành những kết luận lịch sử, những quy luật lịch sử, những dự báo lịch sử, góp phần cải tạo xã hội. Đó chính là thước đo tính khoa học, tính tư tưởng và tính thực tiễn của khoa học lịch sử nói chung, của bộ môn LSTG nói riêng, đồng thời cũng là thể hiện tính hiệu qủa của khoa học lịch sử và bộ môn LSTG đóng góp vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ ở nước ta hiện nay.

Tóm lại, việc đổi mới tư duy trong nhận thức về bộ môn LSTG, việc đổi mới trong cấu tạo chương trình, biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy, học tập môn LSTG ở Phổ thông và Đại học đã trở thành một vấn đề bức thiết được đặt ra trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo của đất nước ta hiện nay. Để thực hiện tốt việc đổi mới này, ngoài việc cần có sự chỉ đạo chặt chẽ của trên, còn cần được trên giúp đỡ về mọi mặt, trong đó trước hết là tạo điều kiện để những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy LSTG được dân chủ và tự do phát huy những sáng tạo của mình trong lãnh vực học thuật.

CHÚ THÍCH

(1) (2) *"Lịch sử lớp 11"* - Nxb Giáo dục, HN, 1991, trang 3,4.

VÀI NHẬN XÉT VỀ VIỆC ĐƯA NHÂN VẬT LỊCH SỬ THẾ GIỚI VÀO SÁCH GIÁO KHOA PHỔ THÔNG TRUNG HỌC

ĐẶNG ĐỨC AN *

Chúng ta đều biết rằng nhân vật lịch sử liên quan chặt chẽ với sự kiện lịch sử, nó làm cho sự kiện lịch sử "có hồn", trở thành sống động. Dù chúng ta hết sức quan tâm đến vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử, nhưng chúng ta cũng không đánh giá thấp vai trò cá nhân trong lịch sử. Nhân vật lịch sử bao gồm cả nhân vật chính diện thúc đẩy lịch sử phát triển và nhân vật phản diện ngăn cản sự tiến lên của lịch sử, bị lịch sử đào thải. Thí dụ: khi nói về Cách mạng tư sản Pháp không thể không nói tới nhà cách mạng kiên cường "không thể mua chuộc" Rôbexpie, nhưng cũng không thể không nói tới đối tượng của cách mạng là Lui XVI. Nhưng đối với học sinh phổ thông, tên nhân vật lịch sử thế giới là những tên nước ngoài, học sinh phải học như học một ngoại ngữ, cho nên không thể đưa qúa nhiều tên. Nhưng nếu đưa ít tên qúa, thậm chí không có tên nhân vật lịch sử trong một bài lịch sử lại làm cho lịch sử nào không còn là lịch sử nữa. Cho nên đưa bao nhiêu tên nhân vật lịch sử là vừa phải, là vấn đề đòi hỏi các tác giả viết sách giáo khoa lịch sử ở các trường phổ thông cần đắn đo.

Nhân khi viết cuốn *Sổ tay nhân vật lịch sử thế giới* cho Nhà xuất bản Giáo dục, chúng tôi có thống kê những nhân vật lịch sử trong các sách giáo khoa lịch sử lớp X, XI, XII, và rút ra một số nhận xét sau đây, mong được đóng góp với các tác giả của các sách giáo khoa lịch sử phổ thông.

1- *Về số lượng nhân vật lịch sử thế giới*:

Chúng tôi thống kê thấy phần Cổ đại có 15 nhân vật, phần Trung đại: 45, phần Cận đại lớp X: 64, phần Cận đại lớp XI: 21 (tổng cộng phần Cận đại là 85), phần Hiện đại lớp XI: 32, phần Hiện đại lớp XII là: 38 (tổng cộng phần Hiện đại là 70). Tổng cộng cả 3 năm học, học sinh phải học 215 nhân vật lịch sử thế giới.

Ở đây nổi lên một vấn đề đáng lưu ý là học sinh càng ở lớp dưới lại càng phải học nhiều nhân vật lịch sử thế giới:

Lớp X (Cổ đại: 15, Trung đại: 45, Cận đại I: 64) = 124.

Lớp XI (Cận đại II: 21, Hiện đại I: 32) = 53.

Lớp XII (Hiện đại II: 38) = 38.

2. *Về các loại nhân vật lịch sử*:

Phần Cổ đại không nói tới một nhân vật chính trị nào, chỉ nói tới một lãnh tụ khởi nghĩa là Xpáctacút. Nhân vật văn hóa có 14 người đều là các nhà khoa học và văn học của Hy Lạp và Rôma cổ đại.

Phần Chế độ phong kiến ở Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á và châu Âu có 45 nhân vật, trong đó phân loại ra có 16 vua chúa, 6 lãnh tụ khởi nghĩa, 6 người trong phong trào phát kiến địa lý, 2 nhà cải cách tôn giáo và 14 nhà văn hóa. Nếu

(*) PGS - Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

phân theo các quốc gia thì Trung Quốc có 23 nhân vật, châu Âu có 16, Ấn Độ: 3, Lào: 2, Cămpuchia: 1. Ở đây, chúng tôi thấy tác giả bài "Trung Quốc phong kiến" đưa ra qúa nhiều nhân vật chính trị: tới 10 ông vua (trong khi châu Âu chỉ có 2 vua, Ấn Độ: 2 vua, Lào: 2 vua, Cămphuchia: 1 vua). Phần văn hóa Trung Quốc cũng đưa ra 9 nhân vật, trong khi phong trào Văn hóa Phục hưng ở châu Âu có 4 nhân vật và Ấn Độ: 1 nhân vật.

Phần Lịch sử thế giới Cận đại (lớp X và XI) có 85 nhân vật, trong đó có 18 vua chúa và nhà chính trị, 16 lãnh tụ cách mạng. khởi nghĩa, 13 nhà công nghiệp và 38 nhà văn hóa. Chúng tôi nhận thấy các tác giả phần Cận đại đưa ra số nhân vật lịch sử trong mỗi bài là vừa phải (từ 2 đến 5 nhân vật), nhưng phần văn hóa lại đưa ra qúa nhiều nhân vật. Thí dụ trong chương VI (SGKLS lớp X): "Những thành tựu phát triển của kỹ thuật, khoa học, văn học và nghệ thuật ở thế kỷ XVIII-XIX" có tới 44 nhân vật văn hóa, như vậy có qúa nhiều chăng?

Phần lịch sử thế giới Hiện đại (lớp XI và XII) có 70 nhân vật, trong đó hầu như toàn là các nhà hoạt động chính trị (tổng thống, thủ tướng, tướng lĩnh) và các nhà cách mạng (chỉ có 1 nhà du hành vũ trụ Gagarin là trường hợp ngoại lệ). Trong đó số các chính khách tư sản và phản động lại chiếm đa số: 43 nhân vật. Trong khi đó các nhà cách mạng vô sản, cách mạng dân tộc dân chủ và các chính khách các nước xã hội chủ nghĩa chiếm một con số khiêm tốn hơn nhiều: 26 nhân vật.

Nếu nhìn vào từng bài thì chúng ta thấy có điều lạ lùng là tên tuổi các nhân vật phản diện được nêu lên khá đầy đủ, còn nhân vật chính diện lại nêu lên rất ít. Chẳng hạn trong bài "Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga" (SGKLS lớp XI, trang 46-55) có tên 7 nhân vật phản cách mạng (từ Lơvôp, Kêrenxki, Coocnilôp đến các tướng bạch vệ Cônsăc, Đênhikin, Iuđinhich, Vơrăngghen), nhưng chỉ có tên 1 nhà cách mạng (Lênin). Hoặc trong mục "Cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc thắng lợi" (SGKLS lớp XII, trang 24-25) chỉ nói một nhân vật Tưởng Giới Thạch, còn ai lãnh đạo cuộc cách mạng này, ai chỉ huy quân giải phóng đều không thấy nói tới. Trong bài "Triều Tiên" cũng vậy (SGKLS lớp XII, trang 42-43) chỉ nói đến Lý Thừa Vãn, còn Kim Nhật Thành cũng không thấy nhắc đến. Không hiểu sao các tác giả bắt học sinh phải học nhiều tên nhân vật phản diện đến thế, trong khi những lãnh tụ của cách mạng lại không giới thiệu cho học sinh biết ?

3. *Về vấn đề phiên âm tên nhân vật lịch sử*:

Ở đây chúng tôi không bàn về vấn đề nên phiên âm như thế nào tên các nhân vật lịch sử nước ngoài, vấn đề này đã được bàn nhiều và cũng chưa ngã ngũ, cần bàn tiếp. Ở đây chúng tôi chỉ nhận xét về sự chưa nhất quán trong phiên âm nhân vật lịch sử thế giới trong các sách giáo khoa lịch sử phổ thông. Đối với việc để nguyên dạng tên nhân vật thế giới, chúng ta chưa thể thực hiện được đối với học sinh phổ thông (trong sách giáo khoa lịch sử chỉ có một trường hợp giữ nguyên dạng tên nhân vật là Akbar - SGKLS lớp X, trang 48), nhưng phiên âm như thế nào, nên có sự thống nhất trong các cuốn sách giáo khoa lịch sử phổ thông. Chúng

tôi nhận thấy một số lớn tên nhân vật lịch sử được phiên âm theo tên gọi quen thuộc ở các sách báo hiện nay. Mặc dầu một số tên nhân vật được phiên âm như thế chưa phải đã khoa học (có tên phiên âm theo cách đọc tên của ngôn ngữ nước đó, thí dụ Enghen, Guêthơ, Luthơ, Vinhem... là đọc theo tiếng Đức, nhưng tên Hitle lại đọc theo tiếng Pháp; Bairơn, Đichcơn... là đọc theo tiếng Anh, nhưng vua Anh Saclơ I lại đọc theo tiếng Pháp chẳng hạn). Nhưng dù sao đối với học sinh, những tên đã được phiên âm như thế cũng đã được nghe quen.

Do cách phiên âm không thống nhất, cho nên có những nhân vật có quan hệ họ hàng với nhau lại thành ra xa lạ. Chẳng hạn lãnh tụ của cuộc cách mạng Nêđéclan Ghiôm Orăng (SGKLS lớp X, trang 73) và Quốc trưởng Hà Lan Vinhem Orangiơ tham gia vào cuộc chính biến lật đổ dòng vua Xtiuớt, lên ngôi vua Anh năm 1689 (SGKLS lớp X, trang 83) đều thuộc dòng họ Orangiơ- Natxâu (Orange - Nassau), gốc Đức, cùng có tên là Vinhem (đọc theo tiếng Pháp là Ghiôm). Lịch sử gọi ông đầu là Vinhem I Orangiơ-Natxâu và ông sau là Vinhem III Orangiơ-Natxâu hay Uyliam III (đọc theo tiếng Anh).

Trong sách giáo khoa còn một số cách viết tên phiên âm cần thống nhất, như:

- Hai phụ âm đi liền nhau nên viết liền hay cần thêm chữ "ơ" hay dấu ":", thí dụ CR (Crômoen, Lucrexơ), Kr (Akrai), Gr (Hagrivơ), Br (Brêgiơnhép), Gl (Glinca), Pl (Plêkhanôp), Pt (Plôtêmê)..., trong khi đó lại viết Cơlôvit (đáng lẽ Clôvit), Vơrăngghen (đáng lẽ Vrănghen). Riêng từ Tr trong tiếng Việt không thể đọc như tiếng ngoại quốc, cho nên phải thêm "ơ" hay dấu "phẩy" sau T và trước R, nhưng nên thống nhất một cách viết (Tơruman, Riphentơrốp, Stơrabôn hay St'rabôn).

- Việc dịch từ S của nước ngoài sang từ X hoặc S của tiếng Việt cũng phải thống nhất. Đa số được dịch sang X, thí dụ Xanh-Ximông (Saint-Simon), Xtalin (Stalin) Xucacnô (Sukarno)... nhưng cũng còn một vài từ dịch sang S, như Sôphôc (Sophocle), St'rabôn (Strabon), Sulinha Vôngsa.

- Có nên đặt ở cuối tên nhân vật một phụ âm như R, X... như Pytagor, Xpactacux không? Trong tiếng Việt không có cách viết này, cho nên phải hoặc bỏ từ R (Pytago), thay từ X bằng T (Xpactacut) hoặc thêm ơ như Pytagorơ (Pythagore), Xpactacuxơ (Spartacus).

Trên đây là một số ý kiến của chúng tôi về việc đưa nhân vật lịch sử thế giới vào trong sách giáo khoa lịch sử phổ thông như thế nào cho hợp lý. Chúng tôi nhận thấy các tác giả của các cuốn sách giáo khoa lịch sử mới đã có nhiều cố gắng trong vấn đề tinh giản, làm cho bài học lịch sử được gọn nhẹ, trong đó có việc giảm bớt các nhân vật lịch sử. Tuy nhiên vẫn còn một số bài còn nhiều nhân vật lịch sử, cần mạnh dạn giảm bớt hơn nữa. Mong rằng những ý kiến của chúng tôi sẽ góp phần nào vào việc tăng cường chất lượng các bài học lịch sử trong sách giáo khoa lịch sử phổ thông.

MỘT VÀI Ý KIẾN BỔ SUNG VÀO CHƯƠNG LỊCH SỬ ÂU CHÂU THỜI PHONG KIẾN

LẠI BÍCH NGỌC *

Trong mấy thập kỷ gần đây, chúng ta đã và đang chứng kiến những biến động ngày càng mạnh mẽ, sâu sắc, đa dạng và phức tạp cả về bề rộng lẫn chiều sâu trong đời sống kinh tế, chính trị thế giới. Lịch sử nhân loại đã phát triển theo hướng mới, đa cực, đa chiều, khoa học-kỹ thuật cũng tiến những bước khổng lồ. Thực tiễn khách quan không ngừng vận động. Vì vậy khoa học lịch sử cũng cần phải đổi mới trong phương pháp nghiên cứu, nội dung thể hiện để tìm ra những quy luật của sự vận động và sự phát triển của nhân loại, để phục vụ đắc lực hơn nữa cho hiện tại và dự báo tương lai. Gần đây, việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, trước hết là lịch sử hiện đại đã và đang có những thay đổi đáng kể về nội dung, quan điểm. Theo chúng tôi, các phần lịch sử Cổ-Trung đại và Cận đại cũng nên có những bổ sung cần thiết về nội dung và quan điểm cho phù hợp với tình hình hiện nay. Xuất phát từ những suy nghĩ như vậy, chúng tôi xin mạnh dạn góp một vài ý kiến bổ sung cho các chương lịch sử châu Âu thời phong kiến, trước hết là phần Hậu kỳ Trung đại; cụ thể ở Chương I và Chương II của "Lịch sử Thế giới Trung đại" (sách ĐHSP), Nxb Giáo dục HN, 1980.

Chương I "Những phát kiến lớn về địa lý của người Châu Âu (cuối thế kỷ XV- đầu thế kỷ XVI) và sự ra đời của chủ nghĩa thực dân"

Ở phần II của Chương này có Mục 4: "Hậu qủa của các phát kiến địa lý và buổi đầu của chế độ thực dân"; các tác giả đã dành cho mục đó khoảng hơn 1 trang (nửa trang 14 và trang 15). Theo chúng tôi, mục đó viết qúa cô đọng, chưa nêu lên hết được những hậu qủa quan trọng nhất của sự kiện này. Thật vậy, các phát kiến lớn về địa lý ở thời đó là một sự kiện vô cùng quan trọng, có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử châu Âu và thế giới. Nhiều biến động sâu sắc về kinh tế, chính trị, xã hội v.v... ở châu Âu cũng như ở các châu lục khác từ sau thế kỷ XVI đều diễn ra dưới ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của những phát kiến lớn về địa lý này. Vì thế nhiều học giả phương Tây đã chọn sự kiện này mở đầu cho thời kỳ Cận đại, thời kỳ thống trị của chủ nghĩa tư bản. Chúng tôi cho rằng ở mục này nên bổ sung thêm mấy ý sau:

1. *Sự di chuyển trung tâm thương mại từ Địa Trung Hải ra bờ biển Đại Tây Dương*. Lúc đó vai trò thương mại của các thương nhân Ả Rập, Italia, của các thành thị ở Địa Trung Hải đã được thay thế bởi vai trò của các thương nhân Tây Âu, đặc biệt là của Hà Lan, Anh, Pháp v.v... Điều này đã dẫn đến sự thay đổi cán cân kinh tế, chính trị v.v... giữa các quốc gia Âu châu đương thời. Thương mại đã vượt ra khỏi khu vực Địa Trung Hải vươn rộng ra thế giới, đó là "thời kỳ cách mạng thương mại" (K.Mác). Hà Lan, Anh, Pháp giàu có lên nhanh chóng, trở thành những cường quốc thương mại trên thế giới. Và những cuộc cách mạng tư sản cũng đã có điều kiện bùng nổ ra ở các nước đó sớm hơn ở tất cả các nước khác.

2. *Bộ mặt kinh tế công thương nghiệp ở Tây Âu phát triển nhanh chóng* với hàng loạt các thành phố, các hải cảng như Antơvécpen, Sơvila, Lixbon, Amxtécđam,

(*) PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

Rôtxtécđam, Lơnđơn, v.v... các công xưởng, các nhà băng, các Công ty thương mại quốc tế ra đời; sự xuất hiện và phồn vinh của các trục thương mại hàng hải mà trung tâm là bờ Đại Tây Dương đã tỏa đi khắp thế giới; v.v....

3. *Việc tìm ra đường biển sang Phương Đông và việc tìm ra châu Mỹ* cùng với việc vơ vét, khai thác, cướp bóc của bọn thực dân Tây Âu ở vùng "đất mới" này đã thúc đẩy nhanh chóng cuộc cách mạng trong kỹ nghệ và giao thông vận tải (vận tải đường biển lúc này chiếm ưu thế so với vận tải đường bộ, vận tải đường sông, trọng tải của tàu khá lớn, tàu vượt đại dương nhiều, v.v...).

4. *Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, hệ thống thuộc địa thế giới xuất hiện.* Cùng với nó là sự cướp đoạt, sự vơ vét, sự xâm lược, sự nô dịch và sự tàn sát dã man của bọn thực dân phương Tây đối với các dân tộc bản xứ. "Chủ nghĩa tư bản ra đời đầm đìa những máu và bùn nhơ ở khắp mọi lỗ chân lông của nó" (K.Mác).

Mặt khác, cùng với qúa trình hình thành hệ thống thuộc địa ở tất cả các châu lục là sự xuất hiện thị trường thế giới, sự giao lưu kinh tế, văn hóa, tôn giáo v.v... giữa các quốc gia, các dân tộc. Ảnh hưởng và giá trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nhiều mức độ khác nhau cũng đã làm thay đổi những đặc trưng cố hữu trong nền kinh tế và xã hội của nhiều nước trên thế giới.

Tóm lại, riêng ở "mục 4", chúng tôi cho rằng nên có những sự bổ sung trên và viết dài hơn cho thật đầy đủ. Ngay từ buổi bình minh ra đời của nó, chủ nghĩa tư bản (CNTB) đã gây ra biết bao tội ác đối với nhân loại, đó là điều mà chúng ta cần phải nhấn mạnh. Song chúng ta cũng phải đề cập đến giá trị, vai trò của CNTB đối với tiến trình lịch sử nhân loại chúng ta. Bởi lẽ cho đến hiện nay về mặt tổ chức và mặt quản lý kinh tế của CNTB vẫn là vấn đề cần phải nghiên cứu, học tập và là mục tiêu vươn tới của nhiều quốc gia, dân tộc.

Chương II. "Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu"

Chúng tôi nghĩ rằng nội dung chính của chương này là tái tạo "bức tranh toàn cảnh" của CNTB Tây Âu ở các mặt cơ bản của nó một cách thỏa đáng về kinh tế và quan hệ xã hội. Về kinh tế, hoạt động chủ yếu của giai cấp tư sản mới ra đời được thể hiện ở hai lĩnh vực: thương mại và công nghệ. Theo K. Mác thì: "Trong thời kỳ đang lên của CNTB, tư bản thương mại thống trị tư bản công nghiệp", và "Những cuộc cách mạng vĩ đại xảy ra trong thương nghiệp, sự mở rộng đột ngột của thị trường thế giới, khả năng quay vòng của hàng hóa, v.v... đã có ảnh hưởng quyết định tới sự suy sụp của chế độ cũ và sự phát triển nhanh chóng của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa". (K. Mác. *Tư bản*. Q1. T. III, Nxb Sự thật. Hà Nội. 1968, tr 35).

Nhưng ở Chương này, hoạt động thương mại của giai cấp tư sản không được các tác giả đề cập thỏa đáng.

Ở Mục 4, "Sự biến đổi của nông thôn", theo chúng tôi, viết còn sơ sài qúa. Thực ra bức tranh kinh tế nông nghiệp ở Âu Châu lúc ấy rất phức tạp, có nhiều quan hệ sản xuất cùng tồn tại. Chẳng hạn, ở những nơi có nền kinh tế tiến bộ nhất như Hà Lan, Anh, một số vùng ở Pháp v.v... đã có sự chuyên môn hóa trong nông nghiệp (trồng cỏ nuôi cừu, trồng nho làm rượu v.v...) để phục vụ cho công nghiệp. Chế độ nông nô ở Hà Lan, Anh, Pháp đã bị giải thể từ cuối thế kỷ XIV. Nhưng có nơi chế độ này vẫn được duy trì (Tây Ban Nha).

Có nơi tuy nó đã bị giải thể, nhưng lại được khôi phục (Đông Đức, Ba Lan, Áo, Nga, v.v...). Đặc trưng này đã có ảnh hưởng lớn đến tiến trình phát triển kinh tế công thương nghiệp của các nước đó. Do vậy ở Chương II, chúng tôi thấy cần bổ sung thêm 2 vấn đề:

1. *Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế thương mại.*

Cần nhấn mạnh đến: sự sầm uất của thương mại ở Đại Tây Dương với tính chất là trung tâm của thị trường thế giới; hệ thống các con đường hàng hải mới nối liền các châu lục, các khu vực với nhau; các thành phố công thương nghiệp sầm uất chạy dài từ eo Gibranta qua bờ biển Tây Âu đến eo Sund vào Ban tích; hàng loạt các Công ty thương mại, các Văn phòng, các Nhà băng, các Hội chợ ra đời; lưu lượng tàu thuyền ra vào rất lớn; v.v...

2. *Sự thay đổi trong quan hệ sản xuất ở nông thôn.* (như trên đã phân tích).

Theo chúng tôi, lịch sử của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, và lịch sử nhân loại, trước hết phải là lịch sử phát triển của sức sản xuất, khoa học-kỹ thuật, văn hóa, tư tưởng và ảnh hưởng qua lại giữa các ngành văn hóa, các nền văn minh, giữa các khu vực; nên những vấn đề này cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Đối với chúng ta, những vấn đề này càng có ý nghĩa quan trọng giúp cho chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn nữa mối quan hệ phong phú, đa dạng, toàn diện giữa phương Đông và phương Tây từ xa xưa trong qúa trình phát triển lịch sử. Hiện nay các vấn đề hợp tác, chung sống hòa bình đã và đang trở thành những vấn đề thời sự nóng hổi của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc và của toàn thể nhân loại.

Ngoài những vấn đề trên đây, chúng tôi cho rằng về *vấn đề phân kỳ lịch sử* cũng nên có sự bổ xung nhất định. Giáo trình "Lịch sử Thế giới Trung đại" đã nêu vẫn viết rằng Cách mạng tư sản Anh năm 1640 là mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới Cận đại; có nghĩa là sự kiện lịch sử này đánh dấu sự ra đời của CNTB. Điều đó không có gì đáng phản đối. Song chúng tôi nghĩ rằng chúng ta có thể giới thiệu thêm ít nhiều những quan điểm về sự phân kỳ lịch sử mà các học giả Âu châu đã đưa ra. Chẳng hạn, họ cho rằng thời kỳ lịch sử thế giới Cận đại được bắt đầu từ sau những cuộc phát kiến lớn về địa lý ở thế kỷ XV; hoặc từ sau Cách mạng tư sản Hà Lan năm 1566; vì:

- CNTB Âu châu chỉ thực sự phát triển nhanh chóng từ sau khi người Âu châu tìm ra con đường mới sang phương Đông và tìm ra châu Mỹ. Nhiều quốc gia, nhiều châu lục trên thế giới đều bị ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp ở các mức độ khác nhau bởi các sự kiện này. Riêng ở châu Âu, đây là bước ngoặt vĩ đại, là "đòn xeo màu nhiệm" cho CNTB đi lên.

- Cách mạng năm 1566 ở Hà Lan về cơ bản vẫn là một cuộc cách mạng tư sản và do giai cấp tư sản lãnh đạo. Sự thành công của cuộc cách mạng này đã có ý nghĩa quyết định cho sự phồn vinh của CNTB Hà Lan. Trong suốt một thế kỷ rưỡi, Hà Lan đã đóng vai trò của một cường quốc thương mại lớn nhất thế giới.

Tóm lại, trong giáo trình chúng ta nên giới thiệu khái quát thêm cả những quan điểm phân kỳ lịch sử thế giới nói trên của phương Tây để sinh viên tham khảo.

GIẢNG DẠY LỊCH SỬ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TRONG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI Ở PHỔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC

TRẦN THỊ VINH *

Việt Nam là một nước nằm trong khu vực Đông Nam Á, có nhiều quan hệ cội nguồn và tiếp xúc lâu đời với các nước ở vùng này. Thế nhưng cho đến nay, trong chương trình giáo dục từ phổ thông đến đại học và trên đại học, chúng ta còn chưa chú trọng đến hệ thống những kiến thức về Đông Nam Á, về lịch sử các quốc gia Đông Nam Á hiện đại, về tổ chức ASEAN - một tổ chức khu vực đang được nhìn nhận như một nhân tố quan trọng trong sinh hoạt quốc tế. Ngày nay khi bàn về những nhân tố ảnh hưởng đến tương lai của Châu Á - Thái Bình Dương, ngoài những nước lớn người ta thường nói đến ASEAN với những tiềm năng và vai trò to lớn của nó trong đời sống chính trị - kinh tế ở khu vực này. Trong một bối cảnh như vậy, những hiểu biết đầy đủ, có hệ thống về lịch sử các quốc gia Đông Nam Á hiện đại, về tổ chức ASEAN, về các mối quan hệ khu vực là hết sức cấp thiết. Điều đó đòi hỏi phải đặt đúng vị trí giảng dạy những vấn đề nêu trên trong chương trình lịch sử thế giới hiện đại ở phổ thông và đại học.

Trong chương trình lịch sử thế giới hiện đại ở bậc đại học, từ trước đến nay, lịch sử các quốc gia Đông Nam Á hiện đại được xếp vào một mục nhỏ trong chương Phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc (1917 - 1945) (1) và (1945-1975) (2). Nếu chỉ nói riêng trong nội dung giảng dạy lịch sử thế giới hiện đại từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1975, toàn bộ lịch sử các quốc gia Đông Nam Á chỉ chiếm một tiểu mục trong mục Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á - một phần của chương Phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai (3). Chỉ riêng cách sắp xếp như vậy cũng cho thấy chúng ta còn chưa coi trọng việc xây dựng một hệ thống kiến thức về lịch sử các quốc gia láng giềng trong khu vực.

Nếu xét về nội dung giảng dạy, có thể thấy rất rõ ràng, về các nước Đông Nam Á ta chỉ chú trọng đến những cuộc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp, qúa trình độc lập dân tộc, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới... Trong khi đó toàn bộ qúa trình phát triển của các quốc gia Đông Nam Á sau khi giành được độc lập dân tộc, sự lựa chọn những con đường phát triển và những thành công đáng ghi nhận của các nước ASEAN trong những thập kỷ gần đây... hầu như chưa được đề cập tới. Đặc biệt là tổ chức ASEAN (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á), toàn bộ lịch sử phát triển, vị trí và vai trò của nó trong khu vực cũng như trên thế giới còn chưa được nhìn nhận và đánh giá một cách khách quan và thực sự khoa học. Cũng vì những lý do nêu trên, trong chương trình giảng dạy lịch sử ở phổ thông (lớp 9, lớp 11 và lớp 12 - phổ thông trung học), chúng ta thấy hầu như còn thiếu hệ thống những kiến thức về lịch sử Đông Nam Á hiện đại. Những năm gần đây, sách giáo khoa lịch sử phổ thông đã được biên soạn lại theo tinh thần đổi mới và cải cách (4). Tuy thế, theo quan điểm của chúng tôi, phần dành cho lịch sử các nước ASEAN từ sau khi giành được độc lập đến nay vẫn chưa được đặt đúng với vị trí mà nó cần phải có

(*) PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

trong toàn bộ nội dung chương trình lịch sử thế giới hiện đại. Hơn nữa, đội ngũ giáo viên giảng dạy lịch sử ở phổ thông hiện nay đang còn rất thiếu hệ thống những kiến thức về Đông Nam Á học nói chung, về lịch sử Đông Nam Á nói riêng.

Trong những điều kiện mới của tình hình quốc tế và khu vực, một sự thật đã trở nên rõ ràng là mối quan hệ khu vực và sự lệ thuộc khu vực có khả năng tạo nên sức mạnh mới cho các nước. Trong trường hợp Đông Nam Á, việc hội nhập khu vực đang là một yêu cầu khách quan. Mỗi quốc gia trong khu vực đều mong muốn hòa bình, hợp tác và phát triển. Để thúc đẩy qúa trình này, việc mở rộng nghiên cứu, hiểu biết, giao lưu văn hóa có ý nghĩa cần thiết và cấp bách. Chính các nhà nghiên cứu phương Tây cũng đã nhận xét: "Từ khoảng trống do việc ra đi của các thế lực thực dân - Hà Lan, Pháp, Anh, Mỹ - để lại, một ý thức về chủ nghĩa khu vực trỗi dậy dần dần, một điều chưa hề có thực sự ở châu Á trước kia. Những nhóm nước như ASEAN... bắt đầu tạo ra một nhận thức về mối quan hệ lẫn nhau và mối lệ thuộc lẫn nhau là điều rất hấp dẫn cho sự nghiên cứu, vì đó là một quan niệm mới mẻ trong khu vực. Đây là khu vực hiện nay có nền kinh tế đang phát triển nhanh nhất trên thế giới, và bây giờ họ đang cố gắng điều hòa nhiều nhân tố, có nhân tố đối lập nhau ngay trong biên giới của họ. Nhận thức mới mẻ này cho rằng các nước trong khu vực cần phải hiểu biết lẫn nhau nhiều hơn để có thể đưa đến một số chính sách chung chủ yếu đối với các nước phát triển, và chắc chắn sẽ cho phép khu vực có tiếng nói quan trọng hơn hẳn trước kia trong những công việc trên trường quốc tế" (5).

Vì những lý do đã nêu, chúng tôi cho rằng cần thiết phải tăng cường vị trí giảng dạy lịch sử các nước Đông Nam Á, tổ chức ASEAN trong chương trình lịch sử thế giới hiện đại ở phổ thông và đại học. Ở đại học, nên dành cho phần này một chương riêng nhằm làm cho học sinh nắm được một cái khung lôgic chung về đất nước, tài nguyên, con người và lịch sử, chế độ chính trị và những bước phát triển kinh tế của các nước thành viên ASEAN. Những vấn đề lịch sử chỉ nên nêu ở mức độ khái quát, còn trọng tâm dành cho thời kỳ phát triển sau khi giành độc lập, trong đó cần chú trọng đến chế độ chính trị và những giai đoạn phát triển, những con đường tiến lên xã hội hiện đại của các nước thành viên ASEAN. Xuất phát từ những tiềm năng và những điều kiện khác nhau, các nhà lãnh đạo các nước sau những lúng túng ban đầu của "chủ nghĩa dân tộc kinh tế", đã vạch ra chiến lược phát triển kinh tế nước mình với những bước đi thích hợp, những biện pháp linh hoạt và những chính sách khuyến khích cụ thể. Có thể thấy ở đây sự giải quyết các mối quan hệ về quyền sở hữu nhà nước và tư nhân, về các cơ sở quốc doanh và cá nhân, về tư bản nước ngoài và trong nước, về sự chỉ đạo ở tầm vĩ mô và sự điều hành vi mô. Nhờ đó nền kinh tế các nước này đem lại một số thành tựu khả quan về tổng sản phẩm quốc dân, độ tăng trưởng và thu nhập bình quân đầu người. Đương nhiên những khó khăn và thất bại cũng là những kinh nghiệm bổ ích trong việc chắt lọc và vận dụng vào hoàn cảnh nước ta.

Về tổ chức ASEAN, cần phải chú trọng đến những mục tiêu, các giai đoạn phát triển và những vấn đề hợp tác nội bộ của tổ chức này. Trong tuyên bố thành lập ASEAN, Tuyên bố Băng Cốc đã nêu rõ mục tiêu hàng đầu mà các nước ASEAN theo đuổi là thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và văn hóa bằng cách phát triển sự hợp tác cùng có lợi giữa các nước hội viên trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học kỹ thuật và hành chính,

mở rộng buôn bán giữa các nước trong khu vực với các nước khác, phát triển giao thông liên lạc, nâng cao mức sống nhân dân, góp phần thiết lập hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á. Tuyên bố cũng nhấn mạnh rằng con đường tốt nhất để đạt được những lý tưởng hòa bình, tự do và công bằng xã hội, phồn vinh về kinh tế là sự củng cố hiểu biết lẫn nhau, phát triển tình láng giềng thân thiện và hợp tác có hiệu qủa giữa các quốc gia trong khu vực vốn có quan hệ với nhau về lịch sử và văn hóa.

Từ sau năm 1975 đến nay, khu vực Đông Nam Á dần dần đã được dư luận quốc tế quan tâm và trở thành một trong những khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới. Về những vấn đề hợp tác nội bộ của ASEAN, cần nhấn mạnh để học sinh thấy rõ rằng khi thành lập, các nước ASEAN không hề nói đến mục đích hợp tác trong lĩnh vực chính trị, cũng như quân sự, mà chỉ nói đến mục tiêu hợp tác để cùng phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, hành chính... Thực tế tồn tại của ASEAN những năm qua cho thấy hợp tác chính trị là vấn đề cốt tử của tổ chức này. Nó chính là cơ sở, nền tảng cho những chương trình hợp tác trong các lĩnh vực khác của ASEAN. Vượt qua những bất đồng, mâu thuẫn, các nước ASEAN đã xây dựng được một liên minh thống nhất, hình thành được "tinh thần ASEAN", nghĩa là tinh thần đoàn kết, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau.

Về mối quan hệ giữa các nước ASEAN và các nước Đông Dương, cần làm cho học sinh thấy được rằng những thập kỷ trước, trong bối cảnh căng thẳng của chiến tranh lạnh, vấn đề Campuchia chưa được giải quyết, quan hệ giữa hai nhóm nước chủ yếu là đối đầu và xung đột. Trong thập kỷ 90, bầu không khí hòa dịu chung và qúa trình giải quyết vấn đề Campuchia đã mở rộng và thúc đẩy sự hợp tác kinh tế, thương mại, văn hóa, giáo dục giữa hai nhóm nước. Sự hợp tác đó là điều thực sự cần thiết và mong đợi của cả hai bên. Chính vì thế, từ tuyên bố "biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường" đến việc Việt Nam và Lào tham gia hiệp ước Bali tháng 7-1992 là những dấu hiệu tích cực báo trước xu thế phát triển mạnh mẽ của sự hợp tác giữa hai nhóm nước vốn có nhiều nét tương đồng. Nguyện vọng chung của các dân tộc trong khu vực có thể tóm tắt ở hai điểm chính: một là, có hòa bình, ổn định và một nền an ninh vững chắc; hai là, kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện, sự hợp tác giao lưu trong khu vực được mở rộng trên tinh thần hai bên cùng có lợi, hiểu biết và tin cậy lẫn nhau.

Những nội dung kiến thức đã nêu trên đây, ở mức độ thấp hơn cũng cần được đưa vào chương trình lịch sử thế giới hiện đại ở lớp 9 lớp 11 và lớp 12 phổ thông.

Trên đây là những suy nghĩ bước đầu về việc nghiên cứu và giảng dạy khu vực Đông Nam Á trong chương trình lịch sử thế giới hiện đại. Đây là một vấn đề lớn về phức tạp đòi hỏi sự quan tâm nghiên cứu và thảo luận của nhiều nhà nghiên cứu Đông Nam Á để góp phần tạo dựng một bộ môn Đông Nam Á học xứng đáng với tầm vóc của nó trong công cuộc phát triển hiện nay của nước nhà.

CHÚ THÍCH:

(1) (2) (3) Xem: "*Giáo trình lịch sử thế giới hiện đại*". Q1, T.1 (1917-1929); Q2. T1 (1929-1945); T2 (1945-1975), Nxb giáo dục, HN, 1986.

(4) Xem: "*Lịch sử lớp 9*"; "*Lịch sử lớp 11*"; "*Lịch sử lớp 12*". Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992.

(4) Dẫn theo: Nguyễn Tấn Đắc - "*Qúa trình nhận thức về khu vực DNA*". Nghiên cứu DNA, số 1 (2) 1991, tr. 7.

VỀ VIỆC GIẢNG DẠY CHƯƠNG "CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA" TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HIỆN NAY

ĐỖ THANH BÌNH *

Trong chương trình giảng dạy và học tập lịch sử thế giới Hiện đại ở các trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) và Cao đẳng Sư phạm (CĐSP) hiện nay, chương "Các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN)" là một chương quan trọng, không thể bỏ qua được. Song tình hình thế giới trong những năm gần đây, nhất là từ khi hệ thống các nước XHCN sụp đổ, thì các thày, cô giáo càng cảm thấy "khó" dạy và sinh viên cũng cảm thấy học "khó" vào. Sức nặng thuyết phục của các bài giảng về các nước XHCN hiện nay không còn được như những năm trước kia nữa và sinh viên cũng giảm lòng tin. Điều này thật dễ hiểu.

Tình hình đó đã dẫn đến những khuynh hướng chưa đúng đắn lắm trong khi giảng dạy chương này.

Một là, chạy theo "thời thượng" nên đã phủ nhận những thành tựu trước đây của các nước XHCN, làm giảm nhẹ ý nghĩa của sự hình thành và phát triển của hệ thống các nước này trong sự tiến bộ chung của nhân loại.

Hai là, sự "bảo thủ", chỉ khẳng định, những mặt tốt, những thành tựu của các nước XHCN, vẫn đi theo những đánh giá trước đây về hệ thống các nước này.

Cả hai khuynh hướng nói trên đều chưa phản ánh đúng thực tế lịch sử, giảm nhẹ kết qủa về mặt giáo dục của bài giảng và không có sức thuyết phục sinh viên.

Cũng cần kể thêm cả khuynh hướng chạy theo lối "tuyên truyền thời sự" nữa. Trong giảng dạy lịch sử thế giới Hiện đại, nhất là đối với những sự kiện xẩy ra trong một vài năm gần đây, chúng ta cần phải đánh giá như thế nào cho đúng là những sự kiện lịch sử, tránh rơi vào việc "kể lể thời sự"; thật là điều không ít khó khăn.

Như chúng ta đều biết, trong lĩnh vực nghiên cứu, vấn đề các nước XHCN cũng là một vấn đề lớn, rất lớn, đang là đề tài số 1 về khoa học xã hội ở mức độ cấp Nhà nước của chúng ta, mà nhiều nhà khoa học đang tiến hành nghiên cứu. Còn trong lĩnh vực học tập và giảng dạy, chúng ta vừa phải nghiên cứu, vừa phải cải tiến nội dung trong việc truyền thụ và tiếp thụ, làm sao phản ánh đúng thực tế lịch sử đã diễn ra, tránh được tất cả những khuynh hướng trên, để các bài giảng mang tính giáo dục cao; mặt khác, các thày, cô giáo cũng thấy "dễ nói", sinh viên thấy "dễ tiếp thụ", vượt qua được những cái "khó" mà họ đang bị lúng túng.

Theo chúng tôi, một trong những vướng mắc, những khó khăn hiện nay là ở trong các trường ĐHSP, CĐSP, giáo trình về phần lịch sử thế giới Hiện đại lại "cũ" qúa, lạc hậu qúa, không thể sử dụng được nữa. Trong giảng dạy, hầu như các thày, cô giáo không có một giáo trình chuẩn, theo tinh thần đổi mới. Chỉ có một ít bài nghiên cứu, hướng dẫn do các thày, cô giáo viết ra ở một vài cơ sở đào tạo, còn ở nhiều nơi khác các thày, cô giáo đành phải "tự biên tự diễn" trong lúc tài liệu còn qúa thiếu thốn. Trong khi đó, chúng ta không thể không

---

(*) PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

đổi mới nội dung giảng dạy phần lịch sử thế giới Hiện đại, trong đó có chương "Các nước XHCN", cho phù hợp với tình hình hiện nay.

Xuất phát từ tình hình nói trên, trong bài viết này, chúng tôi chỉ đi vào một số nội dung chính khi giảng dạy về các nước XHCN, để trao đổi ý kiến cùng các thầy, cô giáo.

Thứ nhất, về việc phân kỳ. Trước kia, trong giáo trình viết về các nước XHCN thế giới, chúng ta chỉ chia làm hai giai đoạn (1945-1949 và từ 1949 đến nay). Cách phân kỳ này hiện nay không còn phù hợp nữa. Lúc đó, chúng ta tách giai đoạn đầu của công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô ra để giảng dạy ở giai đoạn trước cùng với Cách mạng Tháng Mười Nga, ở giai đoạn sau từ 1945 trở đi, phần Liên Xô được giảng dạy cùng với các nước Đông Âu. Như vậy tính liên tục của trào lưu cách mạng XHCN bị đứt đoạn. Hiện nay, theo Chương trình đào tạo mới, sinh viên học theo "học phần". Vì thế chương "Cách mạng Tháng Mười Nga và Liên Xô xây dựng CNXH" được nhập vào chương "Các nước XHCN từ năm 1945 đến nay", coi đây là một học phần. Sinh viên được học liên tục từ phần Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 cho đến khi hệ thống các nước XHCN tan rã. Đây là điều kiện thuận lợi để sinh viên nắm được một qúa trình lịch sử liên tục. Từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, trào lưu Cách mạng XHCN đã trải qua 3 thời kỳ:

1. Từ năm 1917 đến những năm 1944-1945: Thời kỳ xuất hiện Nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới (Liên Xô).

2. Từ những năm 1944-1945 đến nửa đầu những năm 1970: Thời kỳ hệ thống các nước XHCN hình thành trên thế giới. Trong thời kỳ này, các nước XHCN đã đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực, nhưng cũng đã bộc lộ những thiếu sót, những sai lầm.

3. Từ nửa sau những năm 1970 đến nay: Thời kỳ CNXH lâm vào khủng hoảng trầm trọng, dẫn tới sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và ở các nước Đông Âu. Nhưng các nước XHCN khác ở châu Á và Cuba lại đang tiến hành cải tổ và đổi mới nhằm khắc phục khủng hoảng.

Theo chúng tôi, cách phân kỳ như thế mới phản ánh được tính liên tục của trào lưu cách mạng XHCN.

Thứ hai, trong khi giảng dạy, các thầy, cô giáo phải làm nổi bật được những thành tựu mà CNXH đã đạt được từ khi hình thành hệ thống các nước XHCN trên thế giới và phát triển cho đến những năm đầu của thập kỷ 70 này, đồng thời cũng cần vạch ra những sai lầm, những thiếu sót mà ngay trong thời kỳ này các nước XHCN đã phạm phải, song chưa được phát hiện sớm.

Về Liên Xô (ở đây, chúng tôi không bàn về Cách mạng Tháng Mười Nga và những nội dung của nó), việc xây dựng CNXH được bắt đầu từ năm 1921. Cho đến những năm đầu của thập kỷ 1970 này, mặc dù đã phạm phải những sai lầm, những thiếu sót, nhưng Liên Xô cũng đã đạt được những thành tựu vô cùng to lớn trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật, văn hóa - nghệ thuật, giáo dục v.v... mà nhân loại tiến bộ đều thừa nhận. Ngoài ra, trong chính sách đối ngoại, Liên Xô luôn luôn tích cực đấu tranh bảo vệ hòa bình, an ninh thế giới, ủng hộ những cuộc đấu tranh của các dân tộc vì độc lập, dân chủ, tiến bộ xã hội. Để sinh viên nhận thức hết được những thành tựu mà Liên Xô đã đạt được trong những thập kỷ qua, và những đóng góp tích cực của Liên Xô cho nhân loại, các thầy, cô giáo phải chú ý nêu lên tất cả những khó khăn mà nhân dân Liên Xô đã phải trải qua trước đây như: xây dựng CNXH trong hoàn cảnh giữa vòng vây của CNTB, không có nước nào

giúp đỡ, trải qua những năm nội chiến nên nền kinh tế trong nước bị kiệt quệ; thế lực chống đối trong nước không ít; trước Chiến tranh thế giới thứ hai, phải tập trung sức người, sức của, khoa học - kỹ thuật để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc; sau Thế chiến thứ hai, nhân dân Liên Xô phải chịu đựng những hậu qủa vô cùng to lớn về các mặt, đặc biệt là về kinh tế; tiếp theo Liên Xô lại bị Mỹ và các nước phương Tây bao vây kinh tế, cô lập về chính trị, tiến hành "chiến tranh lạnh", chạy đua vũ trang...

Đồng thời trong nội dung giảng dạy của giai đoạn này, các thày, cô giáo cũng cần đưa vào những điều mà trước kia chưa có. Đó là ngay trong qúa trình xây dựng CNXH, Liên Xô đã bộc lộ những sai lầm, những thiếu sót của mình như chủ quan, duy ý chí, vấn đề xây dựng một Nhà nước bao cấp độc quyền về kinh tế, vấn đề dân tộc, v.v...

Làm như vậy, chúng ta mới tránh được khuynh hướng "phủ định sạch trơn", khuynh hướng "bảo thủ" trong giảng dạy lịch sử Liên Xô cũ; các bài giảng của chúng ta mới có sức thuyết phục đối với sinh viên; giúp cho họ nhận thức đúng đắn, đầy đủ hơn về sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô vừa qua đều có những nguyên nhân và những triệu chứng trước đó.

Về các nước Đông Âu, nội dung giảng dạy của chúng ta cũng phải đổi mới. Trước hết, các thày, cô giáo phải phân tích để sinh viên thấy rằng trong những năm 1944-1945, các lực lượng dân chủ cùng với nhân dân Đông Âu kết hợp với sự giúp đỡ của Liên Xô đã giành được chính quyền và thành lập các nước dân chủ nhân dân. Đến khoảng 1948-1949, các nước này lần lượt hoàn thành nhiệm vụ CMDCND và bước vào thời kỳ xây dựng CNXH. Thắng lợi này cùng với sự ra đời của nước CHND Trung Hoa (1949) làm cho chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước và trở thành hệ thống thế giới.

Từ những năm 1950 đến đầu những năm 1970, cùng với Liên Xô, các nước Đông Âu cũng đã đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, v.v... Các thày, cô giáo có thể lấy những ví dụ cụ thể để minh họa và khẳng định rằng các nước XHCN Đông Âu từ những nước nghèo nàn, kinh tế kém phát triển đã trở thành những nước có nền kinh tế phát triển, khoa học - kỹ thuật tiên tiến, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân có sự tăng tiến vượt bậc.

Tất nhiên khi phân tích những thành tựu nói trên, người dạy cần phải rút ra những đánh giá phù hợp, và không được quên chỉ ra những thiếu sót, những sai lầm của các nước đó đã phạm phải trong thời kỳ này như sự rập khuôn một cách "cứng nhắc" và "giáo điều" theo mô hình xây dựng CNXH ở Liên Xô trong những hoàn cảnh, điều kiện của đất nước mình khác với Liên Xô, chủ quan, duy ý chí, v.v... Chỉ có trên cơ sở phân tích cái đúng và cái sai, cái làm được và cái thiếu sót trong việc xây dựng CNXH ở Đông Âu một cách khách quan, khoa học, chúng ta mới có thể giúp cho sinh viên có nhận thức đúng về các nước XHCN Đông Âu trước đây, về những thành tựu mà các nước này đã đạt được, và họ không bị "hẫng hụt" khi nghiên cứu về CNXH ở Đông Âu trong thời kỳ sau những năm 1970.

Ở các nước XHCN ở châu Á và Cuba, chúng ta cũng cần phân tích một cách thỏa đáng để thấy được trong những thập kỷ trước đây các nước này cũng đã đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực. Tuy nhiên các nước này cũng "mắc" phải căn bệnh chung là "giáo điều", "cứng nhắc" trong việc rập khuôn theo một mô hình CNXH không phù hợp với đặc điểm

riêng của nước mình nên đã không tránh khỏi những sai lầm, những thiếu sót nhất định. May mắn thay là các nước này đã kịp thời cải tổ, đổi mới về đường lối kinh tế, chính trị cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử và điều kiện riêng của mỗi nước nên đã từng bước rút ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Thứ ba, các thày, cô giáo cần chỉ ra cho sinh viên nhận thức rõ rằng cuộc khủng hoảng của CNXH từ nửa sau những năm 1970 đã có mầm mống từ những năm trước đó. Lâu nay, về vấn đề này chúng ta chưa dám nói đến.

Để phân tích cho thấu lý, đạt tình, chúng ta cần đặt nó trong bối cảnh chung của thế giới từ sau năm 1973 (mở đầu là cuộc khủng hoảng năng lượng). Sau cuộc khủng hoảng năng lượng này, một loạt các cuộc khủng hoảng khác đã diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế, tài chính và tiền tệ; những biến động về chính trị càng làm cho cuộc khủng hoảng chung mang tính thế giới và đặt ra cho nhân loại những vấn đề cấp bách cần giải quyết như: sự bùng nổ dân số, sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, vấn đề môi trường, sự thích nghi của các nước về kinh tế, chính trị, xã hội trước sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học - kỹ thuật và sự giao lưu và hợp tác quốc tế ngày càng cao, v.v... Chính trong bối cảnh chung đó, các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã nhạy bén, sớm đi vào cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, cải tổ lại cơ cấu kinh tế và thích nghi được về chính trị, xã hội trước đòi hỏi của nhân dân, nên từ đầu những năm 1980, các nước này đã từng bước thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng và tiếp tục phát triển kinh tế, nâng cao mức sống của nhân dân. Trong khi đó, những người lãnh đạo Đảng, Nhà nước Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu lại chủ quan cho rằng quan hệ sản xuất XHCN không chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng chung toàn thế giới nên chậm thích ứng, chậm sửa đổi. Trong điều kiện mới đó, mô hình và cơ chế cũ của CNXH về kinh tế, chính trị, xã hội được hình thành trong những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt trước kia, vốn đã tồn tại những sai lầm, những thiếu sót nay càng trở nên không phù hợp nữa, đưa đến sự khủng hoảng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, v.v... và cuối cùng là CNXH đã bị sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

Nhưng cũng phải thấy rằng những sai lầm, những thiếu sót này không phải bắt nguồn từ bản chất của CNXH mà do những sai sót về nhận thức và hành động của những nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở nhiều nước XHCN mà thôi.

Với nội dung giảng dạy như vậy, bài giảng của các thày, cô giáo mới có sức thuyết phục cũng như mới giúp cho sinh viên có những nhận thức đúng đắn về CNXH, về đường lối đổi mới toàn diện, triệt để của Đảng ta hiện nay; và càng tin tưởng rằng sự nghiệp xây dựng CNXH mang đặc điểm VN mà chúng ta đang tiến hành nhất định sẽ thành công.

Cuối cùng, chúng ta cần có sự đánh giá hết sức công bằng về CNXH, về các nước XHCN, về sự tồn tại của hệ thống XHCN trong mấy chục năm qua trên phạm vi toàn thế giới; tránh những khuynh hướng không đúng đắn hiện nay thường được biểu hiện trong qúa trình chúng ta giảng dạy chương "Các nước XHCN" ở các trường ĐHSP và CĐSP.

VẤN ĐỀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TỚI KHUYNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUỐC GIA THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI TRONG NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ THẾ GIỚI

ĐẶNG QUANG MINH *

Do coi nhẹ, thậm chí đi đến phủ nhận ảnh hưởng rất quan trọng của điều kiện tự nhiên tới khuynh hướng phát triển của các quốc gia, đặc biệt là ở thời Cổ - Trung đại, nên trước đây việc bổ sung, nhấn mạnh đến những tác động của điều kiện tự nhiên trong khi biên soạn, nghiên cứu và giảng dạy bộ môn lịch sử thế giới nói chung và lịch sử thế giới Cổ - Trung đại nói riêng còn chưa được quan tâm đúng mức.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin nêu lên một số dẫn chứng cụ thể (trong muôn vàn dẫn chứng đáng ra phải có trong nội dung Chương trình) để minh chứng rằng điều kiện tự nhiên đã có những tác động không nhỏ tới khuynh hướng phát triển của các quốc gia tối cổ trong lịch sử nhân loại; qua đó mạnh dạn nêu lên một số kiến nghị nhằm góp phần đổi mới việc nghiên cứu, giảng dạy bộ môn lịch sử thế giới Cổ - Trung đại trong các trường Đại học Sư phạm, Cao đẳng Sư phạm, các trường Phổ thông ở nước ta trong tình hình hiện nay.

*

* *

1- Các quốc gia Cổ đại phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc...) đã bước vào ngưỡng cửa của thời đại văn minh khá sớm, ngay từ những thiên niên kỷ IV, III trước CN với khuynh hướng phát triển kinh tế khá rõ nét: Sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế nông nghiệp tưới tiêu hoàn chỉnh.

Chúng ta đều biết rằng trên lưu vực các dòng sông lớn như: Nin, Tigơrơ, Ơphơrát, Hoàng Hà, Trường Giang, sông Hằng và sông Ấn; ngay từ thiên niên kỷ IV, III trước CN đã lần lượt xuất hiện các quốc gia tối cổ của người Ai Cập, người Xume, người Áccát, người Babilon, người Canđê, người Trung Hoa và người Ấn Độ. Những vùng đất phù sa màu mỡ, mềm xốp, thủy lượng cao, khí hậu ấm áp và dễ canh tác ở hạ lưu của các dòng sông kể trên đã cho phép các cư dân tối cổ ở đây có khả năng triển khai nền kinh tế nông nghiệp của mình với công cụ sản xuất của hậu kỳ đồ đá mới. Rõ ràng là các cư dân cổ ở đây đã sớm phát hiện và sớm biết lợi dụng những điều kiện tự nhiên thuận lợi, cần thiết để tới định cư tại những vùng hạ lưu các con sông trù phú, dễ canh tác và làm nghề nông từ rất sớm. Đó chính là lý do duy nhất giải thích được vì sao các quốc gia tối cổ của các dân tộc ở phương Đông đã xuất hiện không phải ở các vùng trung du, miền núi hay trong các hoang mạc mà lại chính là trên lưu vực của những hệ thống sông ngòi vốn sẵn có chạy dài trên một dải đất rộng từ bờ biển phía Đông Địa Trung Hải đến bờ biển Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, tạo nên một đặc trưng, một bản sắc riêng biệt của các quốc gia tối cổ ở phương Đông.

Nếu các quốc gia tối cổ ở phương Đông do những tác động của điều kiện tự nhiên trong vùng, ngay từ thời xa xưa đã sớm phát triển mạnh mẽ khuynh hướng kinh tế

(*) Khoa Sử, ĐHSP Hà Nội I.

nông nghiệp tưới tiêu, thì điều kiện tự nhiên ở khu vực Địa Trung Hải cũng đã có tác động không nhỏ tới khuynh hướng phát triển kinh tế trong các quốc gia chiếm nô điển hình ở khu vực này.

Chúng ta đều biết, lãnh thổ của Hy Lạp cổ đại khá phức tạp, đa dạng, nó bao gồm đất đai của miền lục địa (miền Nam bán đảo Bancăng), những đất đai ở ven bờ biển phía Tây Tiểu Á, những hòn đảo lớn nhỏ trên biển Egiê lặng gió. Mặc dù miền lục địa Hy Lạp vẫn có những vùng đồng bằng màu mỡ (đồng bằng Texali, Áttích, Bêxi, Pêlôpône), nhưng diện tích canh tác của nó vốn đã không dư dật lại ít có mối liên hệ với nhau và bị chia cắt bởi những eo, vịnh; những đèo nhỏ hẹp, hiểm trở; trong khi đó Hy Lạp lại có một lợi thế thiên nhiên khác là bờ biển dài, khúc khuỷu, có nhiều vịnh, hải cảng tốt rất thích hợp cho hoạt động hàng hải. Hơn nữa biển Egiê rất lặng sóng, các đảo lớn, nhỏ kế tiếp nhau đã tạo thành một cầu nối an toàn, thuận tiện nối liền bán đảo Bancăng với Tiểu Á, với Bắc Phi (đó là chưa kể chính nó lại là những trạm đường lý tưởng cho việc đi lại từ Bancăng tới Bắc Phi, Tiểu Á). Mặt khác, để bù lại việc thiếu diện tích canh tác, thiên nhiên ở đây lại ưu đãi cho người Hy Lạp những khoáng sản giàu có (đồng, chì, sắt, vàng...), đặc biệt là đất sét chuyên dùng cho nghề sành, sứ ở Đêơxi (không phải nơi nào cũng có). Như vậy điều kiện tự nhiên ở Hy Lạp đã có tác động không nhỏ tới khuynh hướng phát triển kinh tế của người Hy Lạp ngay từ buổi đầu dựng nước: những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của một nền kinh tế nông nghiệp qúa ít (1), ngược lại, những điều kiện cần thiết cho sự phát triển của thủ công nghiệp và nghề buôn bán bằng đường biển lại qúa dồi dào. Do vậy, ngay từ rất sớm người Hy Lạp cổ đại đã có thiên hướng phát triển một nền kinh tế thủ công nghiệp và thương mại đường biển. Xu hướng phát triển kinh tế đó không phải chỉ xuất hiện ở một vài quốc gia thành bang và cũng không phải chỉ tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định mà hầu như đã trở thành khuynh hướng chung, cốt tử của người Hy Lạp trong suốt tiến trình lịch sử của họ.

Cũng nằm trong khu vực Địa Trung Hải, Rôma lại có những điều kiện tự nhiên hầu như khác hẳn Hy Lạp. Bán đảo Italia rộng lớn gấp 5 lần Hy Lạp, lại không bị núi non, eo, vịnh chia cắt vụn thành những khu vực biệt lập như Hy Lạp. Ở Italia có rất nhiều đồng bằng rộng lớn, màu mỡ (đồng bằng sông Pô, sông Tibờrơ, đồng bằng Latium, đồng bằng trên đảo Xêxilia...). Đó là chưa kể tới những đồng cỏ trù phú thuận tiện cho việc chăn nuôi đại gia súc. Chính điều kiện tự nhiên đó đã tạo ra một khuynh hướng phát triển kinh tế có sắc thái riêng của Rôma cổ đại. Bên cạnh nền kinh tế thủ công nghiệp và thương mại khá phát đạt, nền kinh tế nông nghiệp với những latifundia sử dụng rộng rãi sức lao động tập thể của nô lệ đã trở thành một hoạt động kinh tế chủ chốt của Rôma, một yếu tố có tính chất quyết định đến sự phát triển và tồn vong của đế quốc Rôma hùng cường sau này.

Rõ ràng là với các quốc gia tối cổ phương Đông cũng như các quốc gia tối cổ Hy Lạp, Rôma, điều kiện tự nhiên đã có những tác động đáng kể (nếu không muốn nói là quyết định) đến xu hướng phát triển của các hoạt động kinh tế của các nước đó và mang lại cho mỗi quốc gia cổ đại này những bản sắc riêng biệt của nó.

2- Ngoài những tác động trên phương diện kinh tế, điều kiện tự nhiên còn có những tác động khá mạnh mẽ tới khuynh hướng xây dựng và phát triển của các hình thái tổ chức Nhà nước đối với các quốc gia cổ đại phương Đông và các quốc gia chiếm nô Địa Trung Hải.

Sự xuất hiện và phát triển của hình thái tổ chức Nhà nước, đặc biệt là Nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền (2) trong các quốc gia cổ đại phương Đông là một thực tế. Do những đặc thù của yếu tố địa lý khu vực, ngay từ thiên niên kỷ IV, III trước CN, trên những vùng đất phù sa màu mỡ do các dòng sông bồi đắp, các quốc gia cổ đại trong lịch sử nhân loại đã xuất hiện. Kinh tế nông nghiệp ở các nước này đã trở thành nền kinh tế chủ đạo; ruộng đất trở thành tài sản qúy giá nhất, trở thành thước đo sự giàu sang và quyền lực. Do đó ngay từ đầu các Pharaông (Ai Cập), các Enxi (Lưỡng Hà), các Hoàng đế (Trung Hoa, Ấn Độ) đã thâu tóm trong tay mình quyền lực vô biên này và trở thành kẻ sở hữu tối cao về ruộng đất trong toàn quốc. Họ đã thông qua chế độ sở hữu tối cao về ruộng đất để thống trị và bóc lột cư dân. Chủ nghĩa chuyên chế đã hình thành ngay từ khi xã hội có giai cấp và Nhà nước ở phương Đông xuất hiện. Cộng với nền kinh tế nông nghiệp làm chủ đạo, chủ nghĩa chuyên chế phương Đông đã trở thành một hiện tượng, một kiểu Nhà nước riêng biệt khác hẳn các khu vực khác.

Ở khu vực Địa Trung Hải, những tác động của điều kiện tự nhiên đối với khuynh hướng hình thành và phát triển của các hình thái tổ chức Nhà nước lại có một sắc thái riêng. Mặc dù cũng là những quốc gia tối cổ ở Địa Trung Hải, nhưng do những đặc thù của điều kiện tự nhiên, Hy Lạp và Rôma đã xây dựng hình thái tổ chức Nhà nước của mình theo những khuynh hướng khác nhau. Ngay từ đầu, tổ chức Nhà nước cổ Hy Lạp đã xuất hiện dưới hình thái Nhà nước thành bang (hay quốc gia thành thị); ví như các thành bang Aten, Xpáctơ, Milê, Êfedơ... Hình thái tổ chức Nhà nước này hoàn toàn phù hợp với những điều kiện tự nhiên riêng biệt của Hy Lạp, hoàn toàn thích ứng với khuynh hướng phát triển kinh tế thủ công nghiệp và thương mại đường biển của người Hy Lạp; và do vậy hầu như nó đã trở thành hình thái Nhà nước cơ bản và tồn tại trong suốt chiều dài lịch sử Hy Lạp cho mãi tới khi Alêchxăng Makêđônia tiến hành cuộc chiến tranh chinh phục và tập hợp các pôlít Hy Lạp thành một khối thống nhất dưới sự cai quản của mình (trên thực tế sự thống nhất ấy cũng chỉ trên danh nghĩa và diễn ra trong những năm tháng cuối cùng của sự phồn vinh của các pôlít Hy Lạp).

Nếu quốc gia thành thị (polis) là một đặc trưng của hình thái tổ chức Nhà nước của người Hy Lạp, thì ở Rôma mặc dù cùng ở khu vực Địa Trung Hải, tình hình lại khác hẳn. Do những đặc trưng và điều kiện tự nhiên của mình, bán đảo Italia đã không dung nạp một loại hình Nhà nước như Aten, Milê, Xpáctơ... Hình thái quốc gia thành thị (polis) chỉ xuất hiện và tồn tại trong giai đoạn đầu ngắn ngủi của lịch sử Rôma cổ đại. Chính bán đảo Italia rộng lớn, với những đồng bằng phì nhiêu, màu mỡ, lại không bị núi non, eo, vịnh... chia cắt và xé nhỏ thành nhiều khu biệt lập đã tạo cho Rôma nhanh chóng từ một điểm nhỏ - Thành bang Rôma - phát triển lên một cách nhanh chóng: chinh phục toàn bộ bán đảo Italia, các đảo Xiêxilia, Coócxơ, Xácđen, Cơrét, Hy Lạp, Ba Tư, Bắc Phi... để trở thành một đế quốc Rôma cường thịnh thống trị hầu như cả thế giới cổ đại. Do vậy Nhà nước Cộng hòa, rồi Đế chế và Vương chủ (Đôminát) đã lần lượt xuất hiện trong lịch sử Rôma như là một sự thích ứng với những điều kiện tự nhiên vốn sẵn có của nó.

3. Những dẫn chứng rất ít ỏi mà chúng tôi vừa nêu ở trên đã minh chứng cho một sự thật lịch sử rằng điều kiện tự nhiên đã có những tác động rõ rệt tới khuynh hướng phát triển của các quốc gia, các dân tộc trong lịch sử thế giới cổ đại. Vì thế trong tình hình hiện nay, cùng với những nội

dung khác cần được bổ sung, khắc phục, thì vấn đề những tác động của điều kiện tự nhiên đối với lịch sử của các quốc gia thời Cổ - Trung đại cũng cần phải được bổ sung kịp thời như là một nội dung chính, cơ bản ngay trong từng bài giảng, từng chương, từng trang trong các cuốn sách giáo khoa, giáo trình. Có như vậy chúng ta mới thực sự khắc phục được những sai lầm đã mắc phải, mới thực sự góp phần đổi mới việc giảng dạy bộ môn lịch sử thế giới trong tình hình hiện nay.

a) Thứ nhất, những người có trách nhiệm và chịu trách nhiệm trong việc biên soạn hệ thống sách giáo khoa, giáo trình ở các trường Đại học, Cao đẳng Sư phạm cần nhanh chóng nhận thấy những thiếu sót, những sai lầm trong qúa khứ khi tiến hành biên soạn lại các sách giáo khoa, các giáo trình Đại học, nhận thức đúng tầm quan trọng và vị trí của những tác động của điều kiện tự nhiên tới sự phát triển đa dạng, toàn diện của lịch sử các quốc gia tối cổ của nhân loại. Chỉ khi nào có được những đổi mới trong tư duy, chúng ta mới thực sự có được những nội dung cần thiết và mới thực sự đổi mới trong biên soạn, nghiên cứu và giảng dạy bộ môn lịch sử thế giới Cổ - Trung đại.

b) Thứ hai, trước mắt, trong khi chờ đợi những cuốn sách giáo khoa, giáo trình có nội dung phong phú, thật sự đổi mới, chúng ta nên tiến hành biên soạn ngay những loại tài liệu bổ sung có tính chất hướng dẫn về các nội dung cần bổ sung, cần nhấn mạnh để các Thày, Cô giáo đang giảng dạy ở Phổ thông, Đại học nắm vững khi tiến hành nghiên cứu, giảng dạy các bài học lịch sử trong nội dung chương trình lịch sử thế giới Cổ - Trung đại. Chính các Thày, Cô giáo sẽ là người trực tiếp truyền thụ những tri thức mới cho học sinh, sinh viên; và chính họ sẽ là những người đi tiên phong thực hành việc đổi mới cả về nội dung và phương pháp trong nghiên cứu, giảng dạy lịch sử.

c) Thứ ba, trong nhiều năm qua ở các trường Phổ thông, các trường Đại học Sư phạm, hiện tượng giảng dạy một bài học lịch sử, nhưng không có các đồ dùng dạy học hỗ trợ (nhiều người hay gọi là cách "dạy chay") đã ngày một trở nên phổ biến. Có thể có nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng trong đó có một điều rất thực tế là các Thày, Cô giáo không có hoặc không có đủ những bản đồ lịch sử cần thiết phục vụ cho một bài học lịch sử (đó là chưa kể những bản đồ hiện có còn mang nặng tính chất của một bản đồ địa lý thuần túy). Nên chăng cần phải nhanh chóng xúc tiến việc xây dựng một hệ thống bản đồ lịch sử (theo đúng nghĩa của nó) tương đối hoàn chỉnh để hỗ trợ cho những nội dung giảng dạy trong chương trình lịch sử thế giới nói chung và chương trình lịch sử thế giới Cổ - Trung đại nói riêng?

Mặc dù chúng ta không qúa thiên về những yếu tố địa lý và hoàn toàn chúng ta lại không phải là tín đồ của thuyết địa lý, nhưng đúng như K.Mác đã nhận xét: ở những thời kỳ lịch sử càng xa xưa, thì yếu tố địa lý lại càng có những tác động có ý nghĩa sống còn tới sự phát triển của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Đó là điều cần được quán triệt trong nghiên cứu, biên soạn sách giáo khoa, giáo trình, giảng dạy, học tập bộ môn lịch sử nói chung ở nhà trường các cấp.

CHÚ THÍCH

(1) Ruộng đất để canh tác, ít chất đất lại phù hợp với sự sinh trưởng của nho, ôliu - những loại cây trồng phục vụ chủ yếu cho nghề thủ công nổi tiếng của người Hy Lạp: rượu nho và dầu ôliu.

(2) Một số người dùng thuật ngữ "chủ nghĩa chuyên chế phương Đông".

VỀ PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH TRONG NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ Ở TRUNG QUỐC

ĐẶNG THANH TỊNH *

Phương pháp so sánh không phải là môn khoa học mới, nó đã có trong nền sử học Cổ - Trung đại Trung Quốc và Tây Âu, nhưng phạm trù và đối tượng so sánh cho đến nay vẫn còn tranh luận.

Ở Trung Quốc thời Cận đại đã có người tiến hành so sánh trong nghiên cứu lịch sử. Nhà tư tưởng khai sáng Trung Quốc Nghiêm Phục (1853-1921) đã tiến hành so sánh một cách có hệ thống nền văn hóa Trung Quốc với phương Tây về các phương diện như lối sống xã hội, kinh tế, phong cách học tập v.v... Sau đó Lương Khải Siêu cũng tiến hành so sánh trình độ văn minh giữa phương Đông và phương Tây qua các tác phẩm *Tân sử học*, *Trung Quốc sử tự luận*. Tuy vậy trong thời cận đại chưa xuất hiện nhiều công trình áp dụng phương pháp so sánh, cũng như chưa có nhiều sử gia khai thác phương pháp này.

Việc áp dụng phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử thực ra mới bắt đầu thịnh hành rộng rãi ở Trung Quốc vào đầu thập kỷ 80. Chỉ trong vòng mười năm, đã được phát triển tương đối nhanh. Cho đến nay đã có tới hơn 10 luận văn hoặc các bài nghiên cứu đề cập tới việc so sánh giữa Trung Quốc và phương Tây về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng như: so sánh giữa chế độ kinh tế Trung Quốc và phương Tây; so sánh sự qúa độ từ chế nô lệ sang chế độ phong kiến giữa Trung Quốc và phương Tây; so sánh về thành thị, hàng hội, tình trạng sinh sống, sản xuất của người lao động trong xã hội phong kiến giữa Trung Quốc và phương Tây; so sánh chiến tranh nông dân, chế độ phong kiến chuyên chế của Trung Quốc và phương Tây và rút ra nguyên nhân của sự kéo dài chế độ phong kiến chuyên chế ở Trung Quốc; so sánh trào lưu tư tưởng ở thời Thanh sơ với nền văn hóa Phục hưng ở Tây Âu v.v...

Ngoài việc so sánh giữa Trung Quốc với bên ngoài, giới sử học Trung Quốc còn so sánh giữa các vấn đề lịch sử trong nước.

Đánh giá tầm quan trọng của việc áp dụng phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử ở Trung Quốc, ông Mạnh Quảng Lâm viết: "Sự bột phát của phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử ở nước ta đã mở ra một lĩnh vực nghiên cứu mới và tầm nhìn học thuật mới cho giới sử học, giúp chúng ta khắc phục tình trạng rời rạc từng phần và trạng thái tách biệt trong nghiên cứu, xúc tiến sự liên hệ và giao lưu học thuật của những người làm công tác sử học" (1).

Cuối tháng 5-1991, một cuộc hội thảo về phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử đã được tổ chức tại trường Đại học Quảng Châu với hơn 36 báo cáo khoa học. Cũng trong năm này, Trung Quốc còn mở một hội thảo khác nhằm so sánh hai nhân vật kinh doanh đầu thế kỷ XX là Chu Học Hi và Trương Kiên.

Trong số những công trình khoa học ở Trung Quốc trong những năm gần đây đề cập về vấn đề này, đáng chú ý hơn cả là luận văn "Chủ nghĩa chuyên chế và sự kéo dài xã hội phong kiến Trung Quốc" (2) của tác giả Ngụy Thừa Ân. Qua việc áp dụng phương pháp so sánh chế độ phong kiến chuyên chế ở Trung Quốc với các nước phương Tây, tác giả đi đến nhận xét rằng: Chính quyền phong kiến chuyên chế Trung Quốc xây dựng trên nền tảng kinh tế tiểu nông, nền kinh tế đó rất yếu đuối không thể kháng cự được sự xâm nhập của tư bản thương nghiệp. Do đó từ thời Tần, Hán cho đến Minh, Thanh, giai cấp thống trị Trung Quốc luôn luôn thực hiện chính sách "ức

---

(*) Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

chế thương nghiệp, chính sách đó ngăn trở sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc. Ngoài ra, giai cấp phong kiến còn sử dụng chế độ gia trưởng, cách tổ chức bảo giáp, khai báo nhân đinh để trói buộc người nông dân vào ruộng đất, bảo vệ nền kinh tế tiểu nông, ngăn trở sự hình thành đội quân lao động tự do và qúa trình tích lũy tư bản nguyên thủy. Ở phương Tây cũng có chế độ phong kiến chuyên chế, nhưng nó nhanh chóng hoàn thành bước qúa độ chuyển sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do kết cấu kinh tế trong nội bộ xã hội phong kiến ở phương Tây khác Trung Quốc nên chủ nghĩa chuyên chế của phương Tây cũng khác của Trung Quốc. Ở phương Tây, nhà nước quân chủ chuyên chế được xây dựng khi quan hệ thương phẩm, tiền tệ phát triển, quan hệ kinh tế thị trường thống nhất. Do đó nhà nước chuyên chế phương Tây xây dựng trên sự tập trung của nền kinh tế tiểu nông phân tán. Cơ sở xã hội của chủ nghĩa chuyên chế hai bên cũng không giống nhau. Phương Tây xây dựng trên sự liên minh giữa nhà vua và thị dân. Thị dân muốn phát triển công thương nghiệp thì phải xóa bỏ phong kiến cát cứ, thống nhất đất nước; muốn vậy cần phải có quyền lực lớn của nhà vua. Ăngghen nói: "chính quyền của nhà vua dựa vào thị dân để đánh bại quyền lực qúy tộc (3). Còn ở Trung Quốc, chế độ chuyên chế của nhà vua lại dựa vào bọn thân hào địa chủ.

Do sự khác nhau về chủ nghĩa chuyên chế nên dẫn tới sự ảnh hưởng khác nhau đối với nền kinh tế - xã hội. Nhà nước quân chủ phong kiến chuyên chế phương Tây tiêu diệt tình trạng phong kiến phân tán, thúc đẩy sự ra đời và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn chính quyền phong kiến Trung Quốc lại ngăn trở sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, khiến lịch sử xã hội phong kiến kéo dài mấy ngàn năm, không thể chuyển sang xã hội tư bản và cuối cùng bị chủ nghĩa tư bản phương Tây nô dịch.

Hiện nay giới sử học Trung Quốc còn tiến hành so sánh nền văn hóa Cận đại phương Tây với văn hóa truyền thống Trung Quốc. Mọi người đều thừa nhận rằng văn hóa Cận đại phương Tây so với văn hóa truyền thống Trung Quốc cao hơn một bậc. Nhưng về mặt giá trị, cả hai nền văn hóa đó đều có những yếu tố tích cực và tiêu cực.

Văn hóa Cận đại phương Tây phản đối sự phụ thuộc của con người vào đẳng cấp, nhấn mạnh sự bình đẳng, tự do cá nhân, nhưng có mặt không tốt là mang nặng chủ nghĩa "sùng bái" tiền bạc, chủ nghĩa thực dụng. Còn văn hóa Trung Quốc duy trì sự phụ thuộc của con người vào đẳng cấp, đề cao luân lý cương thường, nhưng lại có mặt tốt là điều tiết mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể, theo đuổi lý tưởng cá nhân và tạo lập nhân cách.

Đồng thời có quan điểm cho rằng không nên quy kết nền văn hóa Cận đại phương Tây là cá nhân, bản vị, bởi vì tuy họ có đề cao cá nhân, nhưng vẫn phản đối lối sống lấy lợi ích cá nhân làm tổn hại tới lợi ích công cộng, phản đối nhân cách "sùng bái" tiền bạc. Do đó nên coi đó là một nền văn hóa đầy tính nhân văn. Còn nền văn hóa truyền thống Trung Quốc lấy Nho giáo làm trung tâm thì khó chứng minh nó có tính nhân văn.

Họ cho rằng chủ nghĩa nhân văn là trào lưu tư tưởng đề cao chủ nghĩa cá nhân, tôn trọng cá tính của giai cấp tư sản bắt đầu xuất hiện ở Tây Âu thời kỳ cận đại. Không có sự phát triển đầy đủ nền kinh tế thương phẩm và sự vươn mình của quần thể người mới đầy tính độc lập và tự chủ thì không thể có chủ nghĩa nhân văn. Tư tưởng nào thoát ly hoặc phản đối "lấy cá nhân làm trung tâm" đều không trở thành chủ nghĩa nhân văn.

Nho học truyền thống cũng bao hàm rất nhiều nhân tố cá nhân tự chủ, tôn trọng cá tính. Tuy vậy tinh thần cơ bản của nó vẫn là muốn người ta phải tuân thủ trật tự lễ chế và những quy phạm về cương thường, đạo lý. Nếu nho học đề xướng nhân cách độc lập thì đó vẫn chỉ là nhân cách trong đẳng cấp. Còn nhân cách độc lập của phương Tây cận đại là nhân cách công dân. Nó là cơ sở pháp trị thời Cận đại. Tư tưởng nhân văn trong nho học quan niệm dân không phải là chủ mà nó nhấn mạnh dân chúng là cơ sở cho sự tồn tại của nền thống trị của đấng quân chủ.

Bên cạnh có một số nhà nghiên cứu lại tập trung vào việc so sánh sự phát triển của sử học giữa các quốc gia và các dân tộc. Trong sự so sánh này, họ không chỉ tìm ra sự khác nhau mà còn tìm ra sự giống nhau. Theo ông Chu Chinh Huệ (4), thì việc so sánh như vậy bao hàm một nội dung quan trọng là nghiên cứu sự giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau của nền sử học ở các nước. Ông cho rằng trừ thời cổ xưa do kỹ thuật không phát triển nên không có giao lưu, còn thì hầu hết ở các thời đại đều có mối giao lưu giữa các dân tộc trên thế giới về tác phẩm sử học, tư tưởng sử học, lý luận sử học. Như ở thời kỳ Trung đại, nền sử học Trung Quốc có ảnh hưởng sâu sắc tới các nước Đông Á. Ví dụ: một số trước tác, thể loại lịch sử của nhiều nước đều mô phỏng Trung Quốc như cuốn "Bản triều thông giám" thời Mạc phủ Tô-cư-ga-oa, Nhật Bản, cuốn "Lịch sử Cao Ly" thời Lý, Triều Tiên và cuốn "Đại Việt sử ký toàn thư" của Việt Nam là những thí dụ tiêu biểu.

Sự ảnh hưởng trên đây không phải là sự ảnh hưởng của nước mạnh đối với nước yếu mà là sự tuyển chọn tự nhiên trong qúa trình giao lưu lịch sử. Trong qúa trình đó, nhân tố môi giới đóng vai trò quan trọng là sự trao đổi, thăm hỏi giữa các học giả các nước; các hội thảo khoa học và đặc biệt là đội ngũ phiên dịch.

Trong điều kiện ngày nay, nhân tố môi giới được tăng cường nên sự ảnh hưởng lẫn nhau của nền sử học giữa các nước càng được đẩy mạnh. Một học phái lịch sử xuất hiện được mọi người công nhận tốt lập tức phát huy ảnh hưởng ra toàn thế giới. Ví dụ như học phái Niên giám của Pháp không chỉ ảnh hưởng đến các nước châu Âu mà còn vượt đại dương sang Mỹ và các nước châu Á.

Nhà sử học Mỹ Igơnxơ nói:

"Học phái Niên giám hơn hẳn các học phái sử học khác, là mẫu mực cho các nhà sử học trên thế giới" (5).

Dưới ảnh hưởng của Niên giám học, các trước tác thuộc thể loại này hoặc gần gũi với thể loại này được xuất bản rầm rộ ở Trung Quốc như *"Thế giới thông sử niên giám"*, các loại từ điển, đáng kể là bộ *Bách khoa toàn thư Trung Quốc*, Từ điển *tri thức thế giới*, *Từ điển chiến tranh thế giới*, *Từ điển kinh tế thế giới*, *Đương đại nhân vật quốc tế đại từ điển* v.v...

Những tác phẩm đó thể hiện mối giao lưu của nền sử học Trung Quốc và thế giới, đồng thời cũng thúc đẩy mối giao lưu đó ngày càng phát triển.

Tóm lại, phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử ở Trung Quốc tuy phát triển muộn, nhưng với tốc độ nhanh. Phương pháp so sánh giúp người ta không chỉ đi sâu nghiên cứu các vấn đề lịch sử mà còn đi sâu tìm hiểu nguyên nhân, bản chất của nó. Rõ ràng phương pháp so sánh đã gây được hứng thú trong công tác nghiên cứu lịch sử, góp phần nâng cao chất lượng các công trình sử học ở Trung Quốc hiện nay.

CHÚ THÍCH

1) Mạnh Quảng Lâm. "T/c "NCLS TQ", số 5-91.

2) Ngụy Thừa Ân. *Chủ nghĩa... Trung Quốc, Trung Hoa văn trích*, năm 1985.

3) Ăng ghen F.

4) Chu Minh Huệ, Đại học sư phạm Hoa Đông. "Về một số vấn đề trong so sánh nghiên cứu sử học". Tạp chí *Khoa học xã hội*, kỳ 1-1993.

5) Igơnxơ. *Phương hướng mới trong nền sử học châu Âu.*

VỀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP CỦA THIÊN HỘ VÕ DUY DƯƠNG (1827 - 1866)

NGUYỄN HỮU HIẾU *

Trong buổi đầu xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã phải đương đầu với hai lực lượng kháng chiến quan trọng ở Nam Kỳ, một là căn cứ Tân Hòa (Gò Công) của Trương Định, hai là căn cứ Đồng Tháp Mười của Võ Duy Dương.

Võ Duy Dương, còn gọi là Thiên hộ Dương, quê ở thôn Cù Lâm Nam, xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông sinh năm 1827 (1), trong một gia đình nông dân nghèo, nên ông khỏe mạnh và rất giỏi võ. Gặp lúc gia đình và làng xóm lâm vào cảnh đói nghèo vì nạn bóc lột và bao chiếm ruộng đất của bọn cường hào và quan lại địa phương, ông đã tập hợp những người cùng cảnh ngộ vượt biển vào Nam Kỳ năm 1857, hưởng ứng chính sách khai hoang của Nguyễn Tri Phương. Ông tìm đến vùng đất Ba Giồng, ven Đồng Tháp Mười (thuộc các huyện Châu Thành, Cái Bè, Cai Lậy, nay thuộc tỉnh Tiền Giang), quan hệ với các điền chủ, bá hộ, kể cả nhà nho trong vùng để tạo chỗ dựa cho công cuộc chiêu dân, khai hoang, lập ấp sau này.

Khi thực dân Pháp tấn công thành Gia Định (tháng 2-1859), ông cùng với người bạn tâm giao là Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân (hiện là Giáo thụ phủ Kiến An, tỉnh Định Tường) chiêu mộ nông dân, lưu dân, dân đồn điền kéo về Gia Định cùng với quân triều đình chống Pháp. Ông được phong chức Chánh Quản đạo, Nguyễn Hữu Huân giữ chức Phó Quản đạo.

Thành Gia Định thất thủ, quân triều đình phải rút lui, ông vượt biển về kinh đô bái kiến vua Tự Đức để dâng kế đánh giặc.

Lúc bấy giờ triều đình Huế chưa có đối sách dứt khoát với thực dân Pháp nên tạm thời điều ông vào Quảng Nam tiễu trừ giặc Tàu ô (cướp biển). Ông đã hoàn thành nhiệm vụ và được phong Chánh bát phẩm Thiên hộ vào năm 1860 (2).

Tháng 5-1861, ông được sung phái bộ của Đỗ Thúc Tịnh vào Nam với nhiệm vụ chiêu mộ nghĩa dũng đánh giặc. Được nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng, chỉ trong một thời gian ngắn ông chiêu mộ được hàng ngàn dân binh trên vùng đất mà trước đây ông đã mộ dân khai hoang, lập ấp, và ông được phong chức Quản cơ. Ông lập căn cứ ở Bình Cách (nay thuộc ấp Bình Cách, xã Tân Bình Thạnh, Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang) và cùng với Nguyễn Hữu Huân liên kết chặt chẽ với Trương Định ở Gò Công, Trần Xuân Hòa (Phủ Cậu) ở Thuộc Nhiêu (Cai Lậy), hình thành một tuyến dài chống giặc Pháp từ Gò Công qua Bình Cách đến Thuộc Nhiêu, Mỹ Qúy, Cai Lậy, Cái Bè, làm cho Pháp phải chật vật đối phó với nghĩa quân.

Nhận thấy Mỹ Qúy là một vị trí chiến lược quan trọng trong vùng, có tác dụng chia cắt lực lượng địch trong tỉnh Định Tường nên Võ Duy Dương cùng với Đỗ Thúc Tịnh đã xây đồn tại đây.

Cùng với Trần Xuân Hòa, Võ Duy Dương đã đem nghĩa quân đến đánh phá Cai Lậy, Cái Bè, Rạch Gầm, Kỳ Hôn... gây cho giặc Pháp nhiều thiệt hại. Cuối năm 1861, quân Pháp bất ngờ đột kích vào vùng giữa Cái Bè và Cai Lậy, bắt được Trần Xuân Hòa, nhưng ông đã cắn lưỡi tự tử *. Võ Duy Dương bèn điều động Nguyễn Hữu Huân về xây dựng và bảo vệ căn cứ Thuộc Nhiêu.

Từ tháng 1 -1862, với tư cách là người chỉ huy nghĩa quân cao nhất ở Ba Giồng, Võ Duy Dương cùng với Trương Định đã hợp đồng chiến đấu, đánh địch trên địa bàn Định Tường và Gia Định. Chỉ riêng trong ngày 28-1-1862, nghĩa quân đồng loạt tấn công các đồn Cái Bè, Cai Lậy, Thuộc Nhiêu, Rạch Gầm, mưu đốt tàu Shamrock... đã gây trở ngại lớn cho công cuộc bình định của

(*) Ban NCLS Dân tộc - Tiền Giang.

Pháp. Tính đến tháng 3-1862, trước sự tấn công liên tục của nghĩa quân Ba Giồng và nghĩa quân Gò Công, quân Pháp đã bị rơi vào tình trạng lúng túng về chiến lược giữa tập trung và phân tán. Cuối cùng do quân ít, chúng phải rút bỏ một số đồn như Gò Công, Chợ Gạo, Tân An, Gia Thạnh, Cần Giuộc, Cái Bè...

Nhưng ngược lại, quân Pháp đã đánh chiếm được thành Vĩnh Long một cách dễ dàng (22-3-1862) do Tổng đốc Trương Văn Uyển và quân triều đình đóng giữ. Sau khi chiếm được Vĩnh Long, chúng tập trung binh lực tấn công đồn Mỹ Qúy. Nghĩa quân và quân đội triều đình chiến đấu rất quyết liệt. Cuối cùng thành vỡ, Đỗ Thúc Tịnh hy sinh, Võ Duy Dương phải rút lui về Bình Cách (3). Để làm chủ khu chiến lược quan trọng này (Thuộc Nhiêu, Mỹ Qúy), Pháp đã đánh chiếm căn cứ Thuộc Nhiêu, bắt được Nguyễn Hữu Huân và giải về Sài Gòn.

Dù đạt được thắng lợi như vậy, nhưng Pháp vẫn không thoát ra khỏi tình trạng lúng túng như chính Đô đốc Paze đã phải thú nhận trong hồi ký của y: "Chúng tôi sống giữa những người bệnh, những người hấp hối, những người chết đủ loại. Một số chết vì bệnh dịch tả, một số khác chết vì các bệnh kiết ly, thương hàn, hoại huyết. Chúng tôi đã chết khốn khổ, không mục đích, không kết qủa, bị dồn vào bước đường cùng trong sự bất lực... Và trong không khí chết chóc ấy, chúng tôi không thể nào hình dung ra hết được sự phá hoại, kế hoạch chiến đấu, tấn công, thành lũy và pháo đội của đối phương" (4).

Rất tiếc là trong lúc đó triều đình Huế không có người am tường về tình hình nguy khốn của thực dân Pháp, hơn nữa lại mang nặng tư tưởng chủ hòa nên đã rơi vào cái bẫy do Pháp giăng ra. Cùng lúc tấn công Nam Kỳ, Pháp cho các Cố đạo Retord, Legrand de La Liraye và tên gián điệp Charles Duvales dựng lên "con bài Tạ Văn Phụng" (còn gọi là Lê Phụng) núp dưới danh nghĩa con cháu nhà Lê để gây nên tình hình không ổn định ở Bắc Kỳ khiến cho triều đình Huế phải chia xẻ lực lượng vốn đã yếu, kém lo đối phó với Tạ Văn Phụng có gần 20.000 tên đang hoành hành ở vùng đông bắc Bắc Kỳ. Chính trong tình hình khó khăn ấy, Pháp đã buộc triều đình Huế phải ký Hòa ước Nhâm Tuất 1862, trong đó có điều khoản chủ yếu là ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và đảo Côn Lôn từ đấy trở đi thuộc chủ quyền của Pháp. Đây là một bước ngoặt lớn, quan trọng trong công cuộc kháng chiến chống Pháp của nghĩa quân ở Nam Kỳ. Lúc ấy mọi hoạt động của nghĩa quân chủ yếu là dựa vào sức dân, sự chi viện của triều đình Huế đã bị cắt đứt. Tuy nhiên, trong thời gian đầu, Tự Đức có áp dụng chính sách hai mặt đối với lực lượng nghĩa quân. Hai bản tấu trình của Võ Duy Dương gởi lên triều đình Huế mà Pháp bắt được trong cuộc tấn công nghĩa quân vào năm 1866 cho thấy rõ điều đó (5).

Về mặt công khai, để cho Pháp thấy rằng Hòa ước Nhâm Tuất được thi hành, triều đình ra lệnh điều động quan lại, quân đội Việt Nam ra khỏi vùng tạm chiếm, ra lệnh giải giáp nghĩa quân. Nguyễn Túc Trưng về Huế, Nguyễn Nhã sang Vĩnh Long lãnh chức Án sát, còn Đỗ Thúc Tịnh đã hy sinh**. Lúc ấy ở ba tỉnh miền đông Nam Kỳ chỉ còn có hai lực lượng nghĩa quân chủ yếu chống Pháp: một ở Gò Công do Trương Định chỉ huy, và một ở Ba Giồng do Võ Duy Dương cầm đầu.

Để đối phó với tình hình mới do Hòa ước 1862 gây ra, tháng 7-1862, Võ Duy Dương phát lời hiệu triệu kêu gọi nhân dân đứng lên chống giặc. Cùng lúc ấy, ông tiếp được thư của Trương Định đề nghị thống nhất lực lượng nghĩa quân của hai bên. Ông cử Nguyễn Hữu Huân (6) đi Tân Hòa hội kiến. Tại đây Nguyễn Hữu Huân gặp thị vệ Nguyễn Thi mang thánh chỉ phong Trương Định chức "Bình Tây Tướng quân", chỉ huy toàn bộ lực lượng nghĩa quân chống Pháp ở Nam Kỳ. Võ Duy Dương được phong chức Chánh Đề Đốc, và Nguyễn Hữu Huân chức Phó Đề đốc (7).

Để bảo đảm an toàn cho khu vực Mỹ Qúy, Thuộc Nhiêu mà Pháp vừa chiếm được, tháng 11-1862, Pháp tập kích căn cứ Bình

Cách. Võ Duy Dương và Nguyễn Hữu Huân đã chỉ huy nghĩa quân chống trả lại địch quyết liệt, loại ra khỏi vòng chiến đấu 28 tên giặc.

Với quyết tâm tiêu diệt giặc cao độ, đêm 17 rạng ngày 18-12-1862 nghĩa quân Ba Giồng và nghĩa quân Gò Công đã nhất tề tiến công địch ở các đồn Rạch Tra, Long Thành, Rạch Kiến, Thuộc Nhiêu và các pháo thuyền của chúng trên sông rạch. Riêng trận tấn công địch ở đồn Thuộc Nhiêu của 1200 nghĩa quân đã làm cho chúng rất hoảng sợ, phải xin tăng thêm viện binh để đàn áp phong trào kháng chiến của nhân dân ta lúc đó. Chính tên Lucient de Grammont đã thốt lên: "Vụ nghiêm trọng nhất trong đêm 17 rạng ngày 18-12-1862 là 1200 quân phản nghịch đã lao vào trong đêm tấn công đồn Thuộc Nhiêu đặt trong khu vực "bốn công sự" giữa Mỹ Tho và Cai Lậy..., trong trận đó, người bản xứ cuồng nhiệt một cách mù quáng cứ lao vào đánh, hình như họ nhận được lệnh là phải đánh bật chúng ta ra khỏi Thuộc Nhiêu hoặc là họ chết dưới chân tường đồn" (8).

Để đối phó, Pháp phải rải quân ra để cố thủ ở các vị trí. Còn bộ máy hành chính tay sai của Pháp mới thành lập cũng rệu rã nhanh chóng, bọn chúng hoặc rút vào công sự, đồn bốt, hoặc nằm im, một số tên khác bí mật ủng hộ nghĩa quân.

Trong những tháng đầu năm 1863, khi có viện binh, đồng thời với việc đánh bật Trương Định ra khỏi căn cứ Tân Hòa, Pháp liên tục tấn công nghĩa quân Võ Duy Dương ở Bình Cách, rồi ở Giồng Cát (Nhị Bình), Giồng Phèn (Điềm Hy), Bưng Môn (Tân Phú)... Nghĩa quân Võ Duy Dương phải rút dần, cuối cùng về cố thủ ở khu vực Xoài Tư, rạch Cây Gáo, rạch Ruộng (nay thuộc địa phận các xã Mỹ Thành Nam, Mỹ Thành Bắc-Cai Lậy; và Hậu Mỹ Bắc, Hậu Mỹ Nam-Cái Bè), ngưỡng cửa vào Đồng Tháp Mười. Chỉ trong vòng một tháng (từ 30-3-1863 đến 24-4-1863), Pháp ba lần tấn công vào khu vực này.

Tình thế của nghĩa quân ngày một xấu đi. Quân Pháp đã cắt đứt hết mọi đường giao thông thủy bộ, làm cho việc tiếp tế của Võ Duy Dương rất khó khăn. Trong lúc đó Nam Kỳ lại mất mùa vì hạn hán, Pháp tung tiền ra cho nông dân vay không lấy lãi để mua chuộc họ. Mặt khác, bọn tay sai cũng bắt đầu hoạt động trở lại.

Trong tình thế khó khăn này, Võ Duy Dương đã có một kế hoạch nhằm bảo toàn lực lượng để chiến đấu lâu dài. Ông cử Nguyễn Hữu Huân cùng 20 người sang các tỉnh miền tây Nam Kỳ vừa lạc quyên tiền bạc vừa liên lạc với người Hoa để mua vũ khí. Võ Duy Dương còn cho nghĩa quân tạm thời phân tán về các làng, riêng ông chỉ giữ lại 100 nghĩa quân cùng ông hành quân lưu động khắp nơi tiếp tục vận động nhân dân tham gia kháng chiến, nhất là nhân dân ở ba tỉnh miền tây Nam Kỳ. Ông đã liên kết được với Thạch Bướm, một lãnh tụ kháng chiến người Khmer, để hợp đồng chiến đấu chống Pháp.

Bọn Pháp lùng xục khắp nơi, nhưng không phát hiện được ông. Tháng 6-1863, sau khi tấn công tỉnh thành Mỹ Tho bị thất bại, Nguyễn Hữu Huân phải rút về Châu Đốc. Biết Nguyễn Hữu Huân đang hoạt động ở Châu Đốc, Pháp đã dùng sức ép quân sự buộc tỉnh thần An Giang phải bắt Nguyễn Hữu Huân nộp cho chúng. Bao nhiêu tiền bạc, vũ khí mà nghĩa quân lạc quyên hoặc mua được đều bị rơi vào tay giặc. Nguyễn Hữu Huân bị bắt một lần nữa và đến năm 1864, Pháp đày ông sang đảo Réunion. Thế là Võ Duy Dương mất đi một người trợ thủ đắc lực.

Không đầy một năm sau đó, ngày 20-8-1864, Trương Định lại hy sinh ở Tân Phước, trách nhiệm của Võ Duy Dương càng hết sức nặng nề: ông phải xây dựng, củng cố lực lượng nghĩa quân và căn cứ kháng chiến Đồng Tháp Mười để tiếp tục chống Pháp lâu dài.

Lúc ấy Đồng Tháp Mười là một vùng trũng mênh mông, rộng khoảng 700.000 ha, nằm lọt giữa sông Tiền và sông Vàm Cỏ, phía đông nam giáp với vạt đất cao của Ba Giồng. Đường đi lại ở đây hầu như không có, kể cả đường thủy, chỉ có một con kênh đào

vào năm 1815 là kênh Tranh Giang (Rạch Chanh, người Pháp gọi là kênh Thương Mại). Vùng này um tùm đầy lau sậy; rắn, muỗi, đỉa rất nhiều. Về mùa nước, vùng này là cả một biển nước mênh mông, ngoại trừ một số gò, giồng cao như Gò Tháp, gò Bắc Chiêng, gò Giồng Dung, giồng Sa Rày,...

Chọn Đồng Tháp Mười để lập căn cứ chống Pháp lâu dài, đó không phải là hành động đối phó với tình hình của Võ Duy Dương mà chính là hành động có suy tính của ông. Đồng Tháp Mười sẽ khắc phục được những nhược điểm về địa hình của căn cứ Tân Hòa (Gò Công) của Trương Định trước đây. Do vậy để khắc phục vấn đề lương thực, Võ Duy Dương đã có một kế hoạch riêng. Khi đặt Tổng hành dinh ở Gò Tháp (nay thuộc xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp), Võ Duy Dương cho mở nhiều con đường mòn ra Ba Giồng, vùng đất được khai phá từ lâu, trù phú; một đường ra Cái Nứa; một đường ra Cai Lậy; một đường ra Trấn Định (Tân Hiệp); một đường ra Cao Lãnh (qua ngã sông Cần Lố); một đường trở ra Mộc Hóa (Long An). Những con đường này được dân gian quen gọi là "đường gạo", vì nghĩa quân thường vận chuyển gạo bằng cộ trâu hay lĩa trâu (9) vào khu căn cứ.

Để bảo bệ đồn Gò Tháp, trên mỗi con "đường gạo" nghĩa quân đều có tiền đồn án ngữ như đồn Tiền (trên gò Bãi Liếp) án ngữ con đường từ Cái Nứa vào; đồn Tả (trên gò Giồng Dung) khống chế con "đường gạo" từ Mộc Hóa sang; đồn Hữu (trên gò Động Cát) chế ngự con "đường gạo" từ Cần Lố vào. Ngoài ra, nghĩa quân còn có các đồn lẻ khác như đồn Ổ Bịp, đồn Sa Tiên, đồn ấp Lý, đồn Doi...

Sau gần một năm xây dựng lực lượng với chiến thuật "tức kỳ yểm cổ" (im cờ giấu trống), và trên cơ sở lực lượng nghĩa quân tại chỗ của Đốc binh Kiều (Nguyễn Tấn Kiều), Thống Linh (Nguyễn Văn Linh), nghĩa quân Võ Duy Dương đã lên đến trên 1000 người gồm nông dân, dân đồn điền, dân lưu tán... Ngoài ra, Võ Duy Dương còn tập hợp được nhiều toán nghĩa quân khác của Trần Quang Diệu (Quản Là, người chỉ huy đánh trận Cần Giuộc năm 1861), Trần Kỳ Phong (Quản Cơ, tham gia chỉ huy trận Cần Giuộc, sau theo Phan Trung lập căn cứ Giao Loan, đầu năm 1865 về với Võ Duy Dương), Trần Văn Phú (Trần Võ), Nguyễn Văn Miên (Lãnh binh Miên), và liên kết với nghĩa quân của Trương Tuệ (con Trương Định). Trong lực lượng nghĩa quân lúc ấy còn có một số lính tập, lính Tagal, lính Pháp đào ngũ nữa. Võ Duy Dương cũng xây dựng được bộ máy hành chính - kháng chiến mà Đồng Tháp Mười là trung tâm, ông còn phong chức, cấp văn bằng, ấn triện cho các thủ lãnh địa phương...

Đến giữa năm 1865, lực lượng nghĩa quân đã phát triển tương đối khá, Võ Duy Dương thấy không cần phải "im cờ giấu trống" nữa, mà phải tấn công tiêu diệt kẻ thù. Qua các con đường Cái Nứa, Cai Lậy, nghĩa quân Võ Duy Dương đã tấn công các đồn giặc ở Cái Bè, Cai Lậy, Mỹ Qúy... Quân Pháp cũng nhiều lần tìm cách tấn công vào Đồng Tháp Mười, nhưng chúng không biết đường đi. Nhận thấy vàm Cần Lố là cửa ngõ trọng yếu để nghĩa quân liên lạc với các tỉnh miền tây Nam Kỳ, Pháp bèn tấn công chiếm đồn Doi của nghĩa quân, rồi tăng cường lực lượng đồn trú để cắt đường tiếp tế huyết mạch của nghĩa quân. Chúng dời huyện ly Kiến Phong từ thôn Mỹ Trà về Cần Lố, giao cho tên Việt gian khét tiếng Trần Bá Lộc làm Tri huyện, đồng thời chúng vẫn duy trì một lực lượng khá lớn ở đồn Mỹ Trà để yểm trợ cho Cần Lố.

Để khai thông con đường tiếp tế quan trọng này, nghĩa quân Võ Duy Dương quyết định phải mở con đường mới qua vàm Bà Bảy, không qua vàm Cần Lố nữa và phải tiêu diệt đồn Mỹ Trà. Ngày 22-7-1865, nghĩa quân dùng mưu đột nhập, tấn công đồn làm cho địch bị thiệt hại nặng, nhà việc làng Mỹ Trà bị đốt, hai tàu liên lạc bị phá hỏng, Tri huyện Trần Bá Lộc suýt bị bắt... Phó Đô đốc Roze vội vã mang viện binh từ Sài Gòn xuống ứng cứu. Để trả thù cho đồng đội bị sát hại, Pháp đã đốt phá nhà cửa và giết hại nhiều đồng bào ta vô tội ở hai

làng Mỹ Trà và Mỹ Ngãi.

Tháng 11-1865, Đô đốc De la Grandière đến Nam Kỳ, liền gây sức ép với Phan Thanh Giản vừa nhận chức Kinh lược sứ ba tỉnh miền tây Nam Kỳ, buộc Phan phải giải quyết vấn đề Võ Duy Dương. Để làm vừa lòng chúng, triều đình ra chỉ dụ công khai kêu gọi nghĩa quân ngừng hoạt động, cấm dân chúng tiếp tế, chứa chấp nghĩa quân (10).

Tháng 3-1866, Võ Duy Dương cho tung tin tuyên truyền rằng Nhật Bản sẽ giúp Việt Nam đánh đuổi Pháp và cho nghĩa quân tấn công đồn Cái Nứa của giặc, hai bên tranh giành nhau cứ điểm này nhiều lần.

Căn cứ Đồng Tháp Mười còn tồn tại ngày nào thì rõ ràng là một trở lực rất lớn đối với Pháp trong công cuộc bình định và thống trị ở Nam Kỳ. Vì vậy tháng 4 - 1866, De La Grandière cho tập trung quân của các Tham biện Tân An, Mỹ Tho, Cai Lậy và Cần Lố chia làm ba mũi tấn công vào Đồng Tháp Mười. Sau gần 10 ngày quần thảo với giặc, nghĩa quân bị mất một số tiền đồn, song địch cũng bị thiệt hại nặng. Để bảo tồn lực lượng, Võ Duy Dương ra lệnh rút lui. Tuy Pháp vào được Đồng Tháp Mười, nhưng chúng cũng không dám đóng đồn, phải rút đi ngay vì qúa mỏi mệt, hơn nữa chúng còn sợ bị nghĩa quân đánh úp và sợ không tiếp tế quân lương được.

Nghĩa quân rút theo hai hướng tây và đông. Cánh quân phía đông do Võ Duy Dương chỉ huy, đến Cái Thia nghĩa quân lại đụng độ ác liệt với giặc, một số người bị bắt. Võ Duy Dương phải rút về Cao Lãnh, rồi lên biên giới, kết hợp với nghĩa quân Trương Quyền và nghĩa quân Campuchia.

Trong tháng 6-1866, nghĩa quân Việt - Campuchia liên minh tấn công đồn Tây Ninh và quân tiếp viện của Pháp tiêu diệt được nhiều tên địch, trong đó có Trung tá hải quân Marchaise. Sau đó nghĩa quân rút về tổng Cầu An Hạ. Nghi ngờ nghĩa quân sẽ lập căn cứ ở đây, nên một mặt Pháp tập trung 400 quân càn quét, mặt khác, chúng buộc triều đình Huế phải có thái độ dứt khoát với nghĩa quân Võ Duy Dương. Tháng 7-1866, triều đình Huế ra chỉ dụ công khai cho Kinh lược sứ Phan Thanh Giản phải tầm nã Võ Duy Dương và Trương Quyền nộp cho Pháp, nhưng lại ngầm chỉ thị cho các tỉnh thần ở các tỉnh miền tây Nam Kỳ và nam Trung Kỳ hãy giúp phương tiện cho hai ông về kinh, tránh trường hợp để hai ông bị bắt như Nguyễn Hữu Huân (11).

Cuộc kháng chiến chống Pháp do Võ Duy Dương lãnh đạo ngày càng khó khăn; lương thực, vũ khí bị thiếu thốn trầm trọng, lại không có căn cứ ổn định, nghĩa quân thường phải di chuyển đến nhiều nơi để đối phó với các cuộc truy lùng ráo riết của quân Pháp.

Vì thế tháng 9-1866, Võ Duy Dương cho người mang mật báo dâng Tự Đức. Đến tháng 10-1866, trên đường vượt biển về Trung Kỳ, bất ngờ ông bị cướp biển giết chết (12).

Võ Duy Dương đã ngã xuống, nhưng tên tuổi của ông mãi mãi gắn chặt với vùng đất Đồng Tháp Mười anh hùng. Và dù không thành công, nhưng cuộc kháng chiến kiên cường, đầy hy sinh, gian khổ của Võ Duy Dương đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc của toàn dân ta.

CHÚ THÍCH

(1) Hầu hết các tác phẩm, bài viết trước đây giới thiệu về phong trào chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ trong những năm 1859-1867, trong đó có cuộc kháng Pháp của Võ Duy Dương, đều không đề cập đến quê quán và năm sinh của Võ Duy Dương. Chỉ có cuốn "Định Tường Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân tiểu truyện" (khuyết danh), bản chép tay của Trần Văn Thông (cháu ngoại của Nguyễn Hữu Huân) ghi quê quán của Võ Duy Dương ở Bình Định. Trong chuyến đi thực địa vào tháng 11-1989, với sự kết hợp của Ban NCLS Đảng tỉnh Bình Định, chúng tôi đã phát hiện được quê hương và năm sinh của Võ Duy Dương cùng cha, anh của ông. Cha của Võ Duy Dương là Võ Hữu Đức, anh của ông là Võ Duy Tân có tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp của Mai Xuân Thưởng tại Bình Định; sau đó là Võ Trứ đã hy sinh năm 1898 tại Gò Chàm (Bình Định).

(2) Về chức danh "Thiên hộ" của Võ Duy Dương, trước đây có tác giả giải thích là do ông chiêu mộ được 1000 nghĩa dũng, có tác giả cho là ông là một nông dân giàu có (Bá hộ) đã bỏ nhiều của cải ra mộ quân chống

Pháp nên được triều đình phong chức danh "Thiên hộ". Nhưng theo quan chế của triều Nguyễn, "Thiên hộ" là một chức võ quan cấp thấp thuộc trật tòng thất phẩm, dưới chức "Thiên hộ" là "Bá hộ" thuộc trật chánh bát phẩm. Do đó chúng tôi cho rằng chức danh chánh bát phẩm "Thiên hộ" của Võ Duy Dương là chức danh đặc cách, nghĩa là tuy chức là "Thiên hộ", nhưng phải hưởng lương chánh bát phẩm (20 quan tiền, 18 phương gạo, 5 quan tiền xuân phục), chứ chưa được hưởng lương theo trật tòng thất phẩm của chức danh "Thiên hộ" (25 quan tiền, 20 phương gạo, 5 quan tiền xuân phục).

Võ Duy Dương được phong chức danh chánh bát phẩm "Thiên hộ" vào năm 1860, vì lúc ấy ông đã dẹp xong được giặc biển và mọi Đá Vách ở Quảng Ngãi. Rồi sau đó, ông theo Khâm phái hội biện quân vụ Đỗ Thúc Tịnh vào Nam để chiêu mộ nghĩa quân đánh Pháp như "Đại Nam Thực lục chính biên" (Đệ tứ kỷ. Q. XXIX, tr. 248) chép: "Nguyên phái để bắt giặc ở Quảng Ngãi là chánh bát phẩm Thiên hộ Võ Duy Dương, khi ấy (tháng 5-1861) cùng ở trong bọn tùy phái".

(3) "Định Tường Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân tiểu truyện". Sdd.

(4) "L' Amiral Page pleint par lui-mêne". B.S.E.I.2e Semetre, 1937, tr. 43.

(5) (7) Gustave Janneau - "Deux rapports militaires du Général Võ -Di-Dương". Revue Indochinoise số 2, năm 1914, tr. 184-191.

(6) Sau khi bắt được Nguyễn Hữu Huân, chúng giải ông về Sài Gòn, quản thúc ông tại nhà tên Việt gian Đỗ Hữu Phương. Nhưng Nguyễn Hữu Huân tìm cách trốn thoát, trở lại căn cứ nghĩa quân ở Bình Cách.

(8) De Grammont - "Onze mois de sous préfectures en Basse Cochinchine" - Challamel. Paris.

(9) Lĩa trâu: dùng trâu kéo ghe (thuyền) trên đồng nước xâm xấp.

(10) "Đại Nam Thực Lục - Chính biên" - Đệ tứ kỷ. Tập XXX. Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tr.163.

(11) Dụ ngày 6- tháng 7, năm Tự Đức XVIII (ngày 29-7-1865). Châu bản số 287, tờ 143-145. Trung tâm Lưu trữ TW 2.

(12) S.L.4522. "Renseignements sur le Thiên hộ Dương (Võ Duy). Rebelle de la Plaine des Joncs (Tháp Mười) en 1866 et soumission de sa concubine Nguyễn Thị Vang (Trần Thị Vang - NHH) (1869-1881)". Trung tâm Lưu trữ TW 2.

* Theo: Dương Kinh Quốc: "Việt Nam - Những sự kiện lịch sử: 1858-1945". Tập I: 1858-1896 - Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr. 36: Cử nhân Trần Xuân Hòa đã từng chiêu mộ nghĩa quân đánh Pháp, có thành tích, được triều đình Huế khen thưởng hàm Thị độc Học sĩ. Cuối tháng 3-1861, Pháp tấn công Mỹ Trang, Bang Lềnh (Định Tường), Trần Xuân Hòa điều quân chống lại địch quyết liệt. Bị Pháp bắt, Trần Xuân Hòa không chịu khuất phục giặc, cắn lưỡi tự vẫn. Ông được nhân dân Quảng Trị (quê hương ông) lập đền thờ ngang hàng với Phan Văn Đạt (một thủ lãnh chống Pháp ở Nam Kỳ).

* * Xem thêm: Nguyễn Sinh Duy - "Đỗ Thúc Tịnh. Nhà văn thân Quảng Nam đi đầu trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam - Đà Nẵng; số 1/1981, tr 43-51.

VẤN ĐỀ QUAN HỆ GIỮA ...

(Tiếp theo trang 48)

Vừa qua trong bước đầu đổi mới, Khoa Sử đã mạnh dạn đưa vào chương trình giảng dạy các học phần và các chuyên đề về dân tộc học và xã hội học. Trên cơ sở mối quan hệ khăng khít của khoa học địa lý và khoa học lịch sử, chúng tôi thấy cần tiếp tục bổ sung, sửa đổi trong cấu tạo chương trình theo tinh thần trong Địa có Sử và trong Sử có Địa.

Sinh viên khoa Lịch sử cần được trang bị những kiến thức của giáo trình địa lý cơ sở và địa lý kinh tế, đồng thời sinh viên khoa Địa lý cũng cần có những hiểu biết cơ bản về lịch sử phát triển xã hội ở các thời kỳ lịch sử lớn và ở những quốc gia điển hình. Khoa Sử rất cần bổ sung trong chương trình giảng dạy của mình những học phần hoặc chuyên đề về địa lý. Ngược lại, khoa Địa cũng cần bổ sung trong chương trình giảng dạy các học phần và chuyên đề lịch sử. Còn như học phần, chuyên đề cụ thể đó là gì thì xin dành cho các chuyên gia có kinh nghiệm torng lĩnh vực này.

Hiện nay việc cải tổ mạng lưới các trường Đại học đang đặt ra. Nhưng dù cho việc tổ chức các mô hình trường, các phân ngành, phân khoa, phân ban ở bậc Đại học sẽ thế nào đi nữa, thì mối quan hệ hữu cơ giữa địa lý và sử học cần được tính đến trong mô hình tổ chức cũng như trong cấu tạo chương trình đào tạo của hai ngành Sử và Địa.

Trong khuôn khổ của mô hình tổ chức khoa, trường như nó đang tồn tại hiện nay, chúng tôi cho rằng việc giảng dạy bổ sung các chuyên đề hoặc các học phần Địa lý cho khoa Sử và các học phần Lịch sử cho khoa Địa là một nhiệm vụ cần thiết và cấp bách.

Tháng 3-1993.

XÃ XUÂN TIẾN 50 NĂM QUA
(TỪ GÓC ĐỘ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN)

NGUYỄN THẾ HUỆ *

Xã Xuân Tiến cách thành phố Nam Định 29 km về phía Đông. Trước năm 1947, Xuân Tiến là một bộ phận của làng Kiên Lao, thuộc xã Kiên Lao, tổng Kiên Lao, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Từ sau năm 1947, xã Kiên Lao đổi tên thành xã Xuân Kiên. Sau Cải cách ruộng đất (1956) Xuân Kiên chia thành 2 xã: Xuân Tiến và Xuân Kiên. Hiện nay Xuân Tiến thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà với 10 xóm cũ của làng Kiên Lao xưa: xóm 1, xóm 2, xóm 3, xóm 4, xóm 5, xóm 6, xóm 7, xóm 11, xóm 17 và xóm 18.

I- BIẾN ĐỘNG VỀ DÂN SỐ

Trước năm 1960, những số liệu về dân số của Xuân Tiến chưa được soát xét chính xác. Theo số liệu điều tra dân số ngày 1-3-1960, Xuân Tiến có 990 hộ với 4.149 nhân khẩu. Đến tháng 4-1992, số hộ và số nhân khẩu ở đây tăng lên gấp 2 lần (1979 hộ, 8661 nhân khẩu). Đó là chưa kể 1320 nhân khẩu có gốc ở đây đã di cư ra khỏi xã từ năm 1945 tới nay. Từ sau năm 1955, TFR (1) của Xuân Tiến luôn luôn cao hơn TFR chung của vùng châu thổ sông Hồng một chút, mặc dù chúng vẫn có cùng xu hướng chung. Nguyên nhân của sự tăng nhanh dân số ở Xuân Tiến là do bắt nguồn từ nền sản xuất tiểu nông trì trệ và lạc hậu trước đây, kết hợp với nhiều yếu tố khác trong tâm lý và quan hệ xã hội truyền thống ở nông thôn nước ta. Ngoài ra, còn vì giáo dân ở đây chiếm tỷ lệ rất lớn: năm 1960: 3043 nhân khẩu, chiếm 83%; năm 1992: 7.590 nhân khẩu, chiếm 88,8% có mức sinh con cao. Cũng phải kể thêm là nhân dân Xuân Tiến còn lệ thuộc nhiều vào qúa trình chuyển đổi sự lựa chọn bảng giá trị tinh thần mới về con và số con của các cặp vợ chồng. Thật vậy, *mô hình 2 trai + 2gái* là một định hướng khá bền vững trong số đông dân cư ở đây. Ngoài ra, vị thế chính trị, xã hội của người phụ nữ Xuân Tiến chưa được nâng cao đúng mức trong làng xã cũng làm cho dân số ở địa phương này tăng nhanh. Hiện nay họ chỉ chiếm 16% trong hàng ngũ cán bộ quản lý các cấp.

Sau "khoán 10", mức tăng dân số ở Xuân Tiến đã giảm xuống. Đó là nhờ vào việc phát triển và đa dạng hóa các ngành nghề và qúa trình đô thị hóa xã này cùng với việc thực

Biểu 1: TFR của Xuân Tiến trong 40 năm qua.

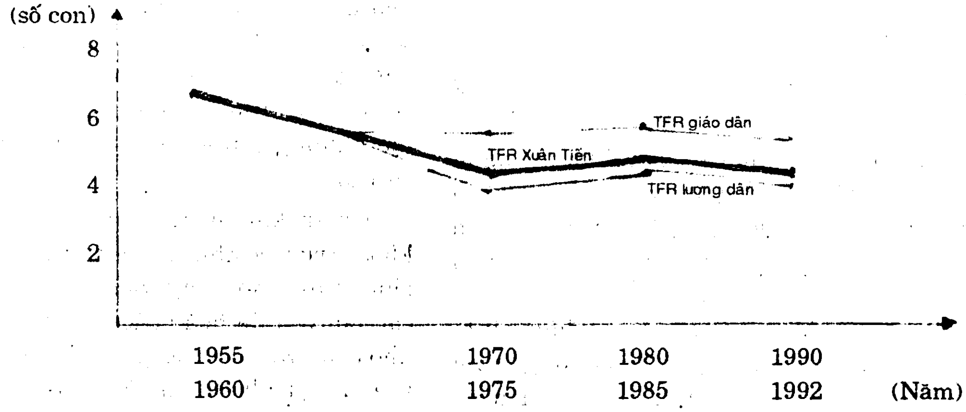

(*) Trung tâm Dân số và Phát triển.

hiện kế hoạch hóa gia đình của địa phương. Nhưng dân số luôn luôn gắn liền với vấn đề tài nguyên, nguồn sống, nên vấn đề di dân, vấn đề phân bố lại dân cư ở Xuân Tiến càng làm phức tạp thêm qúa trình biến động dân số của xã. Từ năm 1945 đến nay, ở Xuân Tiến đã diễn ra nhiều dạng di dân sau đây:

- Từ 1947 đến 1954, thực dân Pháp chiếm đóng xã Xuân Tiến, mỗi năm ở đây có 5-6 người đi phu và 2-3 người đi lính cho Pháp; tổng số lên tới 69 người. Đồng thời ở đây còn có 17 người đi theo kháng chiến, 15 người di dân ra khỏi xã vì lý do hôn nhân. Trong suốt thời kỳ này, ở Xuân Tiến chỉ có 10 người hồi hương, không có người nhập cư.

- Sau đó là cuộc di dân mang tính chất chính trị của giáo dân Xuân Tiến vào Nam lôi cuốn 7,6% số hộ (73 hộ) với 9,7% số nhân khẩu (365 nhân khẩu) trong toàn xã đủ các thành phần xã hội, giới tính và độ tuổi tham gia.

Tuy vậy mật độ dân số ở đây vẫn cao, bình quân ruộng đất chỉ có 3 sào/người. Do vậy năm 1962-1963, xã tổ chức di dân đi khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới. Trừ 4 hộ quay trở về, còn 6 hộ với 43 nhân khẩu, chiếm 0,5% số hộ và 0,7% số nhân khẩu toàn xã ra đi hẳn.

Ngoài việc di dân có tổ chức; trong 31 năm qua (1960-1990) có 42 hộ với 215 nhân khẩu, chiếm 25% số dân hiện có của Xuân Tiến đã chuyển cư tự do đi nơi khác; nhưng so với cả nước, tỷ suất này rất thấp. Cũng trong thời gian này (1960-1992) chỉ có 3 hộ với 14 nhân khẩu nhập cư vào Xuân Tiến, tỷ suất đó không cao so với phần lớn các xã ở vùng châu thổ sông Hồng. Số người gốc ở Xuân Tiến làm việc trong khu vực quốc doanh trong hơn 30 năm qua là 58 người, trong đó có 31 người đã về hưu tại xã.

Từ khi có chính sách kinh tế mới đến nay, cũng như các làng xã ở vùng châu thổ sông Hồng, hàng năm ở Xuân Tiến có 300-400 người di dân theo kiểu "con thoi", (chủ yếu là nam giới), dưới 2 dạng: đi cả năm và đi theo mùa vụ.

Bảng 1: Di dân theo mùa vụ ở Xuân Tiến

	% trên tổng số lao động	Phân theo giới tính (2)	
		Nam	Nữ
Đi quanh năm	5%	5%	Không có
Đi theo mùa vụ	15%	12,5%	2,5%
Trong đó:			
Cưa xẻ, nề, mộc	15%	13%	2%
Đào vàng	3%	3%	Không có
Buôn bán	2%	1,5%	0,5%

Nhìn chung, ở Xuân Tiến có nhiều dạng di dân, nhưng di dân theo kiểu "con thoi" đã và sẽ là xu hướng quan trọng nhất, thu hút một lực lượng lao động ngày càng lớn tham gia.

II TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT

Từ sau khi thành lập xã cho đến nay (1992), ở Xuân Tiến có hai sự biến về ruộng đất: thời kỳ hợp nhất HTX cấp cao (1976), Xuân Tiến nhượng cho Xuân Kiên 2 ha (0,8%) diện tích đất trồng cấy; sau "khoán 100" (1986), HTX giải thể một số kho tàng, sân phơi, nâng diện tích cấy lúa lên 602,2 mẫu, tăng 1 ha (0,4%).

Nhìn chung, ruộng đất ở Xuân Tiến từ sau Cải cách đến nay tương đối ổn định. Các loại ruộng đất khác có thay đổi như sau:

Từ sau "khoán 10", số ruộng đất canh tác ở Xuân Tiến chia thành hai loại: Qũy đất 1 chiếm 87% và Qũy đất 2 chiếm 13%. Qũy đất 1 được giao khoán tính theo số nhân khẩu trong mỗi gia đình, dựa trên bình quân để cho nông dân có khả năng thu nhập cơ bản: với diện tích 262m2/người và giao dài hạn theo mức khoán: vụ mùa: 100kg/sào và vụ chiêm 120kg/sào. Qũy đất 2 được giao cho những hộ có khả năng nhất về sản xuất, với chỉ tiêu giao khoán cao hơn 5% so với mức khoán quy định của Qũy đất 1.

Trước năm 1954, năng suất bình quân lúa thu hoạch được ở Xuân Tiến như sau: 30% số ruộng đất đạt 70kg-80kg/sào; còn 70% số ruộng đất chỉ đạt 50kg-60kg/sào và chỉ làm một vụ. Từ sau năm 1960, khi giống

Bảng 2: Biến thiên ruộng đất ở Xuân Tiến qua các thời kỳ.

Năm	Loại ruộng	Diện tích (mẫu)	%
Trước 1945	- Công điền - Tư điền	143 469	23 97,7
Cải cách ruộng đất 1956	- Ruộng đất của địa chủ - Ruộng đất của Nhà thờ - Ruộng đất của nông dân	146 25 441,2	24,1 4,1 97,8
1957-1959	- Ruộng đất của nông dân - Ruộng đất của phú nông - Ruộng đất của Nhà thờ	590 18,2 4,0	96,3 3,04 0,66
HTHNN 1960-1980	- Ruộng đất của HTX - Ruộng đất của tư nhân - Ruộng đất của Nhà thờ	563,5 38,7 4,0	93,0 6,34 0,66
Sau "khoán 100", "Khoán 10" đến nay (1981-1992)	- Ruộng đất do HTX quản lý - Ruộng đất của tư nhân - Ruộng đất của Nhà thờ	566,2 38,7 1,3	93,45 6,34 0,21

lúa mới, phân hóa học, thuốc trừ sâu được đưa vào sản xuất và hệ thống thủy lợi cũng được cải thiện nên năng suất bình quân lúa thu hoạch ở đây tăng nhanh. Đặc biệt từ sau khi có "khoán 10", nông dân Xuân Tiến đã thu hoạch được 7 tấn - 11 tấn - 12 tấn thóc/ha.

Do năng suất lúa tăng nhanh nên sản lượng lương thực cũng tăng: năm 1954: 645,6 tấn/năm; năm 1980: 2084 tấn/năm, và hiện nay: 2.500 tấn/năm. Vì thế mặc dù dân số tăng nhanh, bình quân ruộng đất giảm đáng kể, nhưng Xuân Tiến vẫn đảm bảo đủ lương thực cho dân cư trong xã tiêu dùng.

Bảng 3: Tổng hợp các chỉ tiêu ở Xuân Tiến

	1956	1980	1992
Dân số (người)	3510	6590	8661
Bình quân đất thổ cư (m2/người)	73		43
Bình quân ruộng đất (m2/người)	470	320	262
Năng suất (tấn/ha)	4 tấn/ha	10tấn/ha	12tấn/ha
Sản lượng lương thực (tấn/năm)	1042	2084	2.500
Bình quân lương thực (kg/người)	236	308	325

III- SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ VÀ QÚA TRÌNH PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG Ở XUÂN TIẾN

1.*Sự phát triển ngành nghề.*

Ở Xuân Tiến nhịp độ phát triển dân số tương đồng với nhịp độ phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp.

Trước năm 1945, xã này chỉ có những nghề: nấu rượu, làm bánh, bún, hàng xáo, đan lát, làm quạt giấy, cưa xẻ, nề, mộc, đúc đồ đồng, buôn bán lặt vặt; được thực hiện vào thời kỳ nông nhàn.

Từ năm 1964, ở đây mới có nghề cơ khí, và buổi đầu cũng chỉ làm một số phụ tùng máy khâu. Sau năm 1975, nghề cơ khí phát triển mạnh, thu hút một số đông lao động của xã. Một HTX cơ khí đã được thành lập song song với HTX nông nghiệp, với hơn 150 lao động, được trang bị nhiều máy móc như: máy đột dập 6 tấn, máy hàn, máy cán kim loại, máy ép 63 tấn, máy bào (B6-65), máy khoan... Thời gian đầu, HTX cơ khí này chỉ sản xuất phụ tùng máy khâu, nông cụ. Sau năm 1976, HTXCK chuyển sang sản xuất phụ tùng xe đạp, bình bơm thuốc sâu, van máy kéo, các công cụ cho ngành xây dựng,... Ngoài HTXCK, những lò, xưởng tư nhân cũng đã hình thành, tuy còn rất ít.

Năm 1989, HTXCK này phải giải thể vì làm ăn ít có hiệu qủa. Thay vào đó, các lò, xưởng tư nhân phát triển mạnh; số lao động của ngành cơ khí tăng gấp đôi, sản xuất nhiều mặt hàng: đồ đồng, đồ sắt, đồ nhôm, phụ tùng xe đạp, các loại cưa, dũa và máy tuốt lúa.

Từ năm 1980 đến nay, ngành chế biến nông sản ở đây cũng tiến triển: làm bún, bánh, miến, bánh đa nem, giò, chả...

Ngoài ra, nhiều xưởng mộc, xưởng làm gạch men đã xuất hiện. Một hệ thống vận tải bằng thuyền và một hệ thống các cửa hàng, các cửa hiệu buôn bán khá đa dạng, phong phú cũng phát triển mạnh.

2. *Qúa trình phân công lao động*

a) *Trước năm 1945*: 80% số lao động ở Xuân Tiến là nông dân thuần nông nghiệp, *20% số lao động còn lại làm thêm vài nghề phụ* như nấu rượu, làm bánh, bún, đan lát, đúc đồng, buôn bán lặt vặt...

b) *Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp*: (1946-1954), *số lao động thuần nông nghiệp tăng lên tới 90%* trong tổng số lao động của xã này.

c) *Từ 1955 đến 1959*: Số lao động nông nghiệp có làm thêm vài nghề phụ ở Xuân Tiến tăng lên tới 30% trong tổng số lao động của xã, và bắt đầu xuất hiện ở đây 5 hộ với 13 lao động phi nông nghiệp. Tuy vậy số người lao động thuần nông nghiệp vẫn tiếp tục tăng lên theo nhịp độ phát triển dân số, mặc dù trong cơ cấu tỷ lệ số lao động thuần nông nghiệp chỉ chiếm 70% trong tổng số lao động của xã.

d) *Trong những năm đầu của phong trào HTHNN* (1960-1963): số lao động của xã đã tăng lên 1932 người, nhưng cơ cấu và tỷ lệ giữa các nhóm lao động nói trên chưa có sự thay đổi đáng kể.

đ)*Sau năm 1964 đến cuối năm 1967*: cơ cấu và tỷ lệ giữa các nhóm lao động ở Xuân Tiến lại biến động theo 2 chiều hướng khác nhau: số lao động thuần nông nghiệp chiếm tới 90% trong tổng số lao động của HTX. Đồng thời trên cơ sở của tổ cơ khí mới ra đời, ở đây có 11 gia đình trẻ mới thành lập với 22 lao động đã tách khỏi sản xuất nông nghiệp, chuyển hẳn sang cơ khí dịch vụ và buôn bán nhỏ.

e) *Từ đầu năm 1968 đến cuối năm 1975*: cơ cấu lao động ở Xuân Tiến tiếp tục biến động theo chiều hướng phát triển kinh tế và dân số. Lúc ấy đã có 54 người, chiếm gần 1,2% trong tổng số người lao động toàn xã làm nghề cơ khí. Vào thời kỳ này, những nhóm lao động xã hội như: nhóm nhân viên quản lý (38 người), nhóm viên chức: y tế, giáo dục, thương nghiệp, dịch vụ (48 người) đã trở thành những nhóm nghề nghiệp độc lập và chuyên nghiệp. Tính đến năm 1975, số người trong những nhóm lao động phi nông nghiệp trong và ngoài HTX ở Xuân Tiến lên tới 163 người, chiếm 3,5% trong tổng số lao động của xã. Đồng thời số lao động nông nghiệp có làm thêm vài nghề phụ cũng phát triển, chiếm 40% trong tổng số lao động.

Cùng với sự biến đổi trên, *nhóm quản lý kinh tế nông nghiệp* (các đội trưởng, Ban Chủ nhiệm...) đã phát triển và trở thành *một nhóm lao động đặc biệt tách rời với công việc đồng áng*, gồm trên dưới 30 người, trong đó có 6 cán bộ sơ, trung cấp quản lý kinh tế.

Nhóm cán bộ kỹ thuật nông nghiệp cũng xuất hiện: có 6 cán bộ kỹ thuật trồng trọt (2: trung cấp, 4: sơ cấp) và 2 cán bộ trung cấp thú y.

Ngoài 2 nhóm lao động đặc biệt nói trên, toàn bộ số người lao động trong các đội và HTX được chia thành 14 đội sản xuất cơ bản và 5 tổ, đội chuyên: đội thủy lợi 202, tổ thủy nông (28-32 người), đội làm đất (60-70 người), đội bảo vệ thực vật (10-12 người), tổ chăn nuôi tổng thể (24-25 người); tổng cộng là 140-160 người, chiếm 4,5% trong tổng số lao động của HTXNN.

g) *Trong thời kỳ 1976-1989*: cơ cấu lao động ở Xuân Tiến tiếp tục phát triển trên cơ sở của thời kỳ 1968-1975, theo khuynh hướng của *chủ trương Nông - Công-Thương tín và sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.*

HTX cơ khí mở thêm lò, xưởng, đưa số lao động ở ngành nghề này lên 162 người.

Thương nghiệp, dịch vụ - tín dụng cũng

mở rộng thêm mạng lưới, đưa số lao động lên 58 người.

Bộ phận cán bộ quản lý, nhân viên kỹ thuật, y tế, giáo dục được bổ sung thêm người: quản lý: 11, kỹ thuật: 2, giáo dục + y tế: 2. Cuối năm 1979, tổng số lao động phi nông nghiệp chiếm tới 10,0% (311 người) trong tổng số lao động của xã. Số người lao động nông nghiệp thuần túy trước đây, nay cũng làm thêm các nghề phụ, đưa tỷ lệ của nhóm lao động này lên 45%.

Tóm lại, trước khi có chính sách kinh tế mới, ở Xuân Tiến đã hình thành và phát triển một cơ cấu lao động phức hợp với nhiều bộ phận đã được tăng cường về mặt số lượng.

h) *Chính sách kinh tế mới, đặc biệt là Chỉ thị về "khoán 100"* đã làm thay đổi một bước quan trọng trong hệ thống nông nghiệp, cơ cấu lao động nông nghiệp ở nông thôn nước ta nói chung và ở Xuân Tiến nói riêng.

Từ năm 1980 đến năm 1987, ở Xuân Tiến số lượng lao động tiếp tục tăng lên trong HTXNN và HTXCK, toàn xã đã có 3652 lao động (năm 1988).

Kinh tế hộ gia đình bắt đầu phát triển, lôi cuốn hơn 60% lao động trong HTXNN vào làm thêm nghề phụ, nâng tổng số lao động trong nhóm này lên 2.137 người.

Điểm đặc biệt nổi bật nhất của Xuân Tiến trong thời kỳ này là do ngành nghề phát triển đa dạng, phong phú nên số lao động thuần nông nghiệp giảm xuống đáng kể: năm 1987, chỉ còn 915 người, chiếm 25,7% tổng số lao động trong xã.

Cơ cấu lao động nông nghiệp ở đây cũng chuyển biến theo chiều hướng giảm dần số lượng lao động gián tiếp, ví như nhóm cán bộ quản lý kinh tế giảm 30% (còn 34 người), tổ chức của các đội sản xuất thoáng hơn trước phù hợp với thiết chế trong thời kỳ chuyển tiếp.

i) *Sau năm 1987, với chủ trương tự do hóa các tổ chức kinh tế, thực hiện một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần,* và đặc biệt là *sự ra đời của chính sách "khoán 10"*, thì trước sức ép của dân số và ruộng đất, sau 5 năm (1987-1992) số hộ nông dân thuần nông nghiệp ở Xuân Tiến chỉ còn 10% trong tổng số dân cư và số lượng lao động thuần nông nghiệp chỉ còn 450 người, chiếm 12% trong tổng số lao động của toàn xã.

Tính đến tháng 10-1992, số lao động nông nghiệp còn làm thêm nghề phụ lên tới 70% (2.710 lao động).

Ngoài ra, những người lao động phi nông nghiệp ở Xuân Tiến cũng gia tăng khá nhanh so với những làng xã khác, bởi lẽ ở đây ngành nghề phát triển mạnh, số người này chiếm tới 18% trong tổng số lao động, tăng hơn năm 1987 gần 4%.

Chúng tôi xin giới thiệu bảng thống kê cơ cấu lao động ở Xuân Tiến năm 1992 để chúng ta thấy rõ sự phân bố lao động ở đây.

Bảng 4. Cơ cấu lao động ở Xuân Tiến 1992.

	Lao động thuần nông nghiệp	Lao động nông nghiệp làm thêm nghề phụ	Lao động phi nông nghiệp: Quản lý	Y tế và giáo dục	Tiểu thủ công nghiệp	Thương nghiệp dịch vụ
Số lao động	450 người	2.710 người	28 người	44 người	502 người	128 người
Tỷ lệ % trong dân số	12,0%	70,0%	0,7%	1,0%	13,0%	3,3%

Như trên chúng tôi đã đề cập, ở Xuân Tiến ngoài sản xuất nông nghiệp nhân dân địa phương còn làm thêm một số ngành nghề khác. Đặc biệt là trong những năm gần đây, các ngành nghề cơ khí, mộc, vật

liệu xây dựng ở xã này phát triển khá mạnh, thu hút nhiều lao động, xuất hiện các doanh nghiệp lớn nhỏ với số vốn hàng chục triệu đồng trở lên và mang lại hiệu qủa kinh tế cao.

Chúng tôi bước đầu xin giới thiệu đặc trưng kinh tế này của Xuân Tiến.

Ngành cơ khí: hiện nay có 43 doanh nghiệp lớn nhỏ, trong đó có 20 hộ chuyên và 250 lao động chuyên nghiệp. Ngoài ra, có 17 hộ sản xuất nông nghiệp là chính và làm gia công thêm nghề cơ khí.

1) *Nghề đúc đồ đồng*: trước năm 1960, ở đây chỉ có 3 hộ vừa làm nông nghiệp vừa đúc đồ đồng; hiện nay (1992) có 6 hộ chuyên, mỗi hộ có 2-3 lao động; trong đó có: 1 hộ chuyên đúc kèn; 4 hộ chuyên đúc chuông; 1 hộ chuyên đúc tượng.

2) Nghề đúc đồ nhôm: trước năm 1975, chưa có nghề này; hiện nay có 14 hộ, trong đó có: 3 hộ đúc nồi nhôm; 11 hộ chuyên làm phụ tùng xe đạp (chủ yếu là làm chắn bùn, phanh).

Mỗi xưởng làm đồ nhôm thường có 2-4 thợ kỹ thuật và có 1-2 lao động học việc.

3) *Nghề làm đồ sắt*: hiện nay có 23 doanh nghiệp chuyên doanh và 16 hộ nông dân mở lò làm thêm (đó là những lò cơ khí nhỏ và chủ lò không thuê thợ). Còn 23 doanh nghiệp tư nhân được hình thành và phát triển mạnh nhất từ sau năm 1989, khi HTXCK giải thể. Đó là những hộ trong HTXCK trước đây. Họ đã mua lại máy móc của HTXCK, lập xưởng, thuê thêm nhân công, tổ chức sản xuất kinh doanh. Mỗi xưởng thường có 3-4 thợ. Trong số 23 doanh nghiệp này có 5 doanh nghiệp khá lớn, trang bị máy móc tương đối hiện đại, mỗi xưởng có hơn 10 thợ (1-5 thợ là lao động gia đình, số còn lại là thợ làm thuê).

Cơ sở vật chất-kỹ thuật và tiền vốn của ngành cơ khí cũng rất đáng kể, chiếm tới 50% trong tổng số vốn đầu tư phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp ở Xuân Tiến, trong đó riêng về các loại công cụ sản xuất có: máy đột dập, máy hàn, máy tiện, máy cán kim loại, v.v...

Bảng 5 Cơ sở vật chất-kỹ thuật của ngành cơ khí

	Thời kỳ H.T.X 1975-1979		Thời kỳ tư nhân hóa 1990-1992	
	Số lượng (cái)	Giá trị (triệu đồng)	Số lượng (cái)	Giá trị (triệu đồng)
Máy đột dập (tổng số)	12	21,8	20	31,9
Trong đó loại 65 tấn	1	5,0	1	5,0
- 28 tấn	1	2,5	1	2,5
- 16 tấn	2	4,2	2	4,2
- 12 tấn	1	1,7	2	3,4
- 6 tấn	7	8,4	14	16,8
Máy hàn (tổng số)	23	23,0	23	23,0
Trong đó: Máy hàn chập mạch	6	6,0	6	6,0
Máy hàn que K.V.A	17	17,0	17	17,0
Máy tiện (tổng số)	12	60,0	32	160,0
Trong đó: loại M16	7	35,0	12	60,0
loại T6M2	5	25,0	20	100,0
Máy cán kim loại	10	40,0	10	40,0
Máy bào B6-65	1	6,0	1	6,0
Máy ép ma sát 63 tấn	1	4,5	1	4,5
Máy khoan đồng bộ (HC12)	20	20,0	20	20,0
Tổng giá trị		175,0		285,4

(Tính theo giá cố định tháng 10-1992).

Nghề mộc: đã có từ lâu đời, nhưng chỉ từ sau năm 1988, ở đây mới có xưởng. Trước năm 1985, toàn xã có 25 xưởng, hiện nay có 75 xưởng, mỗi xưởng có 3-4 thợ, trong đó có 16 xưởng có từ 5 thợ trở lên. Các xưởng mộc này đều sản xuất theo lối thủ công và chủ yếu kinh doanh những mặt hàng gỗ dân dụng và gỗ xây dựng.

Số lao động làm nghề mộc lên tới 185 người, trong đó có 40% (74 lao động) là thợ chuyên nghiệp. Ngoài ra, ở Xuân Tiến còn có 50 lao động đi làm thợ cưa xẻ ở các nơi khác. Tổng giá trị tiền vốn của các xưởng mộc ở Xuân Tiến cách biệt nhau khá xa: đa số: 2.000.000 đồng; 16 xưởng: 15.000.000 đ - 20.000.000 đồng.

Nghề làm gạch men: mới ra đời trong 3,4 năm nay. Hiện nay ở đây có 6 xưởng, mỗi xưởng có 3-4 lao động đều là thợ làm thuê. Tổng giá trị tiền vốn của mỗi xưởng có 10.000.000 đ - 15.000.000 đồng.

Nghề vôi: hiện nay có 2 doanh nghiệp, mỗi doanh nghiệp là 1 lò vôi với 10 lao động, và tổng giá trị tiền vốn của mỗi lò hơn 20.000.000 đồng.

Vận tải đường sông: có 15 thuyền của tư nhân, bình quân mỗi thuyền có 2 lao động.

Chế biến lương thực, thực phẩm.

1. *Xay xát*: hiện có 14 máy, trước đây do HTX quản lý, nay do 7 gia đình quản lý, kinh doanh với 24 lao động.

2. *Bún, bánh, miến, bánh đa nem, giò, chả*: có 350 hộ - 360 hộ nông dân làm thêm những ngành nghề này; và thông thường mỗi hộ có 2-3 lao động tham gia với vốn đầu tư 500.000đ-600.000 đồng.

Nghề đan lát và làm quạt giấy có 50 hộ - 60 hộ nông dân làm thêm hai nghề này.

Nghề nề: có 55 lao động chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp, được tổ chức theo từng nhóm để nhận thầu xây dựng hoặc làm thuê ở các nơi.

Những dịch vụ khác: từ sau năm 1986 đến nay phát triển mạnh (số hộ và số người) và trên nhiều hướng.

IV - VỀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT-KỸ THUẬT, VĂN HÓA, GIÁO DỤC

Một trong những biểu hiện tốt đẹp, quan trọng nhất về sự phát triển kinh tế ở Xuân Tiến là cơ sở vật chất-kỹ thuật và đời sống của nông dân ở đây đã có những tiến bộ khá rõ rệt.

Thật vậy, cho tới năm 1960, cơ sở vật chất-kỹ thuật và công nghệ ở Xuân Tiến không có gì thay đổi đáng kể, ngoài việc sử dụng sức kéo của trâu bò. Nhưng từ khi có phong trào HTHNN, nhất là từ khi có chính sách kinh tế mới (1980), tình hình này đã thay đổi hẳn, trước hết là giá trị tổng sản lượng tăng lên:

Bảng 6: Bảng thống kê về giá trị tổng sản phẩm.

Năm	Tổng số (1)	Chia ra					
		Trồng trọt	%	Chăn nuôi	%	Ngành nghề	%
1960	2.835	1490	53	400	13	945	34
1980	5.724	2500	44	580	10	2644	46
1992	7.760	3000	38	650	10	4110	52

(1) Triệu đồng - Tính theo giá cố định năm 1992.

Có điều đáng lưu ý là các ngành nghề phi nông nghiệp ở Xuân Tiến tăng lên khá nhanh, nên mặc dù dân số ở đây tăng nhanh, nhưng mức thu nhập bình quân của mỗi người dân không giảm: năm 1960: 60.000 đ/người/tháng (tính theo giá cố định năm 1992); 4/1992: 90.000 đ/người/tháng.

Gắn liền với đời sống kinh tế của nhân dân địa phương ngày càng được cải thiện, trình độ văn hóa của họ cũng được nâng cao.

Bảng 7: Bảng thống kê về phát triển giáo dục.

Cấp học		Niên khóa		
		1955-1956	1985-1986	1992-1993
Cấp 1	Số giáo viên	12 người	30 người	33 người
	Số học sinh	141người	1.183 người	1278 người
Cấp 2	Số giáo viên	-	17 người	13 người
	Số học sinh	20 người	279 người	320 người

(Xem tiếp trang 90)

Đọc sách

VẤN ĐỀ VIỆT NAM TRONG QUYỂN "NHỮNG QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY"

ĐINH CÔNG BẮC - KIM NGỌC *

Trước tình hình thế giới đầy những biến động sâu sắc và phức tạp hiện nay, nhiều chính khách, nhà nghiên cứu phương Tây muốn tìm sự lý giải đúng, mà có lợi cho mình trong suy nghĩ và hành động. Với mục đích như vậy, ngoài những quyển sách của R.Nixon, Brêdinski, mà chúng ta đã được đọc, cuối năm 1992 xuất hiện quyển "*Những quan hệ quốc tế trong thế giới ngày nay*" của P.M.Đơphacgiơ, Giáo sư Học viện chính trị Pari (1).

Đây là lần xuất bản thứ tư của sách, song ở chương đầu có phần bổ sung những sự kiện quan trọng xẩy ra từ lần xuất bản trước (1987). Tác giả đã sử dụng một khối lượng lớn tài liệu tham khảo, gồm có các loại chủ yếu: hồi ký của nhiều chính khách nổi tiếng, các tạp chí và báo cáo của nhiều nước, các chuyên khảo khoa học v.v...

Sách dày 474 trang, ngoài phần mở đầu, kết luận, thư mục; sách được chia làm 3 phần:

Phần thứ nhất "Những dữ liệu chủ yếu về quan hệ quốc tế (tr.17-102): trình bày bức tranh chung với những mốc đánh dấu diễn biến các sự kiện lớn của thời đại chúng ta, đề cập tới sự phân kỳ lịch sử từ năm 1945 đến nay.

Phần thứ hai "Những vấn đề khu vực" (tr. 103-303): giới thiệu những sự kiện cơ bản của "lục địa Âu châu", các vùng "Cận Đông", "Trung Đông", "Châu Á" và "Những khu vực không ổn định" (Châu Phi và Mỹ la tinh). Qua việc trình bày các vấn đề trên, tác giả tập trung làm nổi bật sự phụ thuộc lẫn nhau, tình trạng không ổn định đã qui định những quan hệ quốc tế giữa các nước: một vấn đề địa phương có thể kéo theo những sự va chạm ngày càng lan rộng, đôi khi là cuộc xung đột toàn cầu.

Phần thứ ba "Những sự phụ thuộc lẫn nhau và các cuộc xung đột" (tr. (303-458): đi sâu vào hệ thống thế giới, phác thảo một xã hội quốc tế, trong đó các quốc gia vẫn là những đơn vị chủ chốt, song lại hoạt động bởi những nhân tố không ổn định, hỗn tạp vào cuối thế kỷ này, tiến trình phát triển của lịch sử thế giới diễn ra hai khuynh hướng dường như mâu thuẫn nhau: một mặt là sự nhất thể hóa, mặt khác lại là sự phân giải.

Quan điểm chung của tác giả thể hiện trong toàn bộ sách là thế kỷ XX đang kết thúc trong sự đảo lộn với những biểu hiện của sự khủng hoảng lịch sử. Thế kỷ XX kết thúc với việc chấm dứt cuộc xung đột lớn giữa chủ nghĩa tư bản đa nguyên và chủ nghĩa xã hội mácxít - lêninnít. Sự đối kháng Đông - Tây chấm dứt cùng với sự tan vỡ của Liên Xô, đồng thời là buổi suy tàn của chủ nghĩa biệt lệ Mỹ. Vai trò Nhật Bản lại nổi lên hàng đầu; nó xuất hiện như là nguyên mẫu của một cường quốc - một tên khổng lồ mới về công nghệ (mà chẳng có vũ khí hạt nhân).

Tuy nhiên, qua tình hình cụ thể của thế giới hiện nay, tác giả đã nhấn mạnh đến sự thống nhất luôn được nảy sinh từ sự đụng đầu và tan vỡ vì sự đụng đầu. Theo tác giả, ngày nay cuộc chiến tranh giữa các quốc gia vẫn tồn tại, song cũng xuất hiện các hình thức đấu tranh khác không kém phần quyết liệt như tranh chấp biên giới một cách "tế nhị". Diện mạo của thế giới ngày nay vẫn còn là sự chinh phục, chiếm đóng, thống trị xen lẫn với đối thoại, thuyết phục, hợp tác.

Tác giả khẳng định rằng hành tinh chúng ta được thống nhất nhờ phát triển của khoa học và kỹ thuật, và ngày nay khoa học, kỹ thuật không còn là đặc quyền của các nước lớn, giàu mạnh. Tuy vậy, sự thống nhất vẫn không ổn định và bên cạnh nền hòa bình nguyên.tử vẫn có những cuộc xung đột trường cửu.

(*) Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

Trong khi trình bày những quan hệ quốc tế của thời đại chúng ta, tác giả sách dành một tỷ lệ thích đáng để nói về Việt Nam. Tác giả chỉ để 5 trang (trang 230-234) để trình bày riêng về lịch sử Việt Nam, tập trung vào cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, song rải rác ở nhiều nơi trong sách, vấn đề Việt Nam cũng được đề cập đến.

Trước hết, trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến khi Liên Xô đưa tên lửa vào Cuba (1945-1962), khi trình bày về "Cuộc chiến tranh lạnh giữa hai phe", tác giả xem cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954) và việc Mỹ can thiệp vào Việt Nam, nhằm từng bước thế chân Pháp, là một trong những sự kiện lớn trong cuộc xung đột trên thế giới. Chiến thắng của nhân dân Việt Nam để giành độc lập, tự do có ảnh hưởng sâu rộng đến các dân tộc thuộc địa, bởi vì tác giả nhận thức rằng "chiến thắng Điện Biên Phủ là trận Vanmi (2) của các dân tộc da màu" (tr. 85).

Trong mục "Châu Á đối diện với Mỹ (1954-1975): người phát giác Việt Nam", tác giả tìm hiểu những nguyên nhân sâu xa của việc Mỹ dính líu vào Việt Nam.

Theo tác giả, với việc đưa quân vào Việt Nam, lần thứ ba Mỹ rời lục địa của mình để vươn ra Thái Bình Dương. Lần thứ nhất, Mỹ làm trung gian hòa giải trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1905) và đưa đến việc ký kết hiệp ước Posmao; lần thứ hai, Mỹ trực tiếp tham gia vào chiến tranh thế giới thứ hai, từ sau khi Nhật ném bom xuống cảng Trân Châu (1941). Và lần thứ ba, Mỹ nhảy vào Việt Nam tiến hành cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950-1953), rồi chiến tranh Việt Nam, không phải chỉ để lập "một vành đai phòng dịch" bao vây chủ nghĩa cộng sản lan rộng ở châu Á, mà còn để chứng minh sự ưu việt của lối sống Mỹ.

Sự dính líu của Mỹ ở Châu Á là kết qủa của một "qúa trình kép": trước hết là sự thực thi trách nhiệm của Mỹ đối với nước Nhật bại trận (Mỹ sẽ thay thế những tên côlông Châu Âu) và sau đó nhận trách nhiệm "bảo vệ nền an ninh" của các đồng minh Ôxtơralia, Tân Tây Lan, Philippin. Trong chiến lược toàn cầu của mình ở vùng Đông Nam Á, Mỹ xem Việt Nam là khu vực hàng đầu để thực hiện sứ mệnh của mình. Sứ mệnh ấy thể hiện lý tưởng của Mỹ.

Sự thắng lợi của Việt Nam chống Pháp, sự lớn mạnh của Liên Xô, biểu hiện ở việc phóng con tàu vũ trụ ngày 4-10-57 khiến Mỹ càng phải nhanh chóng chứng tỏ tính hơn hẳn và những giá trị có tính phổ cập của mô hình Mỹ. Chiến lược của Mỹ dựa vào "học thuyết đôminô" (trong một dãy con bài đôminô, một con bị đổ sẽ gây một phản ứng dây chuyền làm đổ lần lượt đến con cuối cùng một cách nhanh chóng). Vì vậy Mỹ quyết tâm đánh bại chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam để khuất phục tất cả các nước trong khu vực.

Song Mỹ chẳng thành công được như ý định. Tác giả cho rằng sau khi Tổng thống Mỹ J. Kennơđi bị ám sát, cuộc chiến tranh Việt Nam trở thành một vấn đề của nước Mỹ. Cuộc chiến tranh này đã làm sai lệch sự hoạt động của thể chế Mỹ. Nó trở thành chất xúc tác, thành biểu tượng của cuộc khủng hoảng ý thức hệ của người Mỹ.

Về mặt thể chế, việc "Mỹ hóa cuộc chiến tranh Việt Nam" được biểu quyết với một sự nhất trí rất mơ hồ của Quốc hội Mỹ. Tiếp đó là việc gửi hàng nghìn cố vấn Mỹ tới Nam Việt Nam, đặc biệt là việc thông qua một cách vội vã "Nghị quyết về vịnh Bắc Bộ". Nó dựa vào những thông tin giả mạo, những lời nói dối về sự kiện Vịnh Bắc Bộ, mà người ta rất ngờ vực về cuộc đụng độ giữa các chiến hạm Mỹ với tầu phóng lôi của Bắc Việt Nam (ngày 5-8-1964). Nghị quyết này đã cho Tổng thống Mỹ quyền hoàn toàn tự do hành động để đưa quân Mỹ vào tham chiến ở Việt Nam. Tác giả nhận xét rằng: "Cuộc chiến tranh Việt Nam đã bóc trần một cách thảm hại những chỗ yếu của hệ thống Mỹ" (tr. 232).

Tác giả cuốn sách phân chia cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam (1954-1975) ra 4 giai đoạn:

Giai đoạn 1954-1964 với "cuộc tham chiến giấu mặt". Trong giai đoạn này, Mỹ đã thế chân Pháp ở Đông Dương và cũng vào cuối 1958 đầu 1959, lực lượng vũ trang của Mặt trận Dân tộc Giải phóng đã nhóm được "những tia lửa đầu tiên" của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Giai đoạn thứ hai (1964-1968) với cuộc "can thiệp ồ ạt". Sau vụ Vịnh Bắc Bộ, lực lượng quân viễn chinh Mỹ từ vài chục nghìn lên tới 500.000 người vào năm 1967. Đây

cũng là giai đoạn Mỹ ném bom miền Bắc Việt Nam, song cuộc tấn công Tết Mậu Thân "đã làm tan vỡ giấc mộng về một chiến thắng của người Mỹ" (tr. 232).

Giai đoạn thứ ba (1969-1973) là giai đoạn áp dụng "phương pháp ràng buộc" ở Việt Nam. Mỹ đã nhận thấy việc rút quân khỏi miền Nam Việt Nam là điều không thể đảo ngược được. Bởi vì nhân dân Mỹ ngày càng thấy rõ cuộc xung đột ở Việt Nam là hai cuộc chiến tranh chồng lên nhau. Một mặt là "cuộc chiến tranh ở Mỹ", trong đó Mỹ lo toan mọi việc để tàn phá Việt Nam và tạo cho lính Mỹ chiến đấu ở Việt Nam được đầy đủ, nhằm làm cho mọi người dân Mỹ quan tâm và tham gia chiến tranh (tác giả nói thêm rằng trên thực tế lại có sự phân biệt đối xử; con em những người giàu có vẫn đến trường đại học với thẻ miễn quân dịch trong túi. Trong khi thanh niên thuộc tầng lớp nghèo, thanh niên nông thôn, công nhân, da màu phải đi chiến đấu). Mặt khác là "cuộc chiến tranh ở châu Á", ở đây Mỹ phải đối phó với ý chí truyền thống của người Việt Nam. Mỹ thất bại, phải xem lại đường lối của mình. Học thuyết Guam của Tổng thống Nixơn ra đời trong bối cảnh đó, mà nội dung của nó là đòi hỏi các đồng minh của Mỹ phải chia xẻ trách nhiệm trong những xung đột quân sự ở các khu vực trên thế giới.

Kết luận về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, tác giả cho rằng: "với Mỹ, chiến tranh Việt Nam và vấn đề con tin ở Têhêrăng là một phép thử về khả năng của Mỹ trong chiến đấu và chiến thắng: cần phải đập tan hội chứng về sự thất bại nhục nhã này" (tr.209). Cái kết qủa bi thảm mà Mỹ thu được sau chiến tranh Việt Nam là "lòng tin của nước Mỹ dường như thuộc về sự sợ hãi" (tr. 78). "Hội chứng Việt Nam", theo tác giả, luôn luôn ám ảnh nước Mỹ, ám ảnh những quan chức lớn nhất của nước Mỹ, khi họ định ra những quyết sách trong vấn đề đối ngoại (tr. 209). Điều nhận xét rất đúng của tác giả mà chúng ta ghi nhận là chiến tranh Việt Nam còn làm phân hóa nước Mỹ, chia rẽ các tầng lớp xã hội, giữa người nghèo và người giàu. Chiến tranh Việt Nam còn tạo ra cho những người Mỹ thuộc "thế hệ Việt Nam" mặc cảm về những tội ác mà nước Mỹ đã gây ra cho dân tộc này (tr. 294). Cuối cùng, tác giả cho rằng tuy Mỹ đã kết thúc từ lâu việc dính líu vào Việt Nam, song những vấn đề Việt Nam còn tồn tại dai dẳng ở nước Mỹ.

Trong những đoạn khác của sách, tác giả cũng có đề cập đến Việt Nam, song trong cách nhìn đã có những điều sai lệch, thiếu khách quan như nói về quân đội Việt Nam "xâm lược" Campuchia, về "việc kiên trì duy trì giấc mơ hòa trộn giữa lý tưởng (xã hội chủ nghĩa) với truyền thống về sức mạnh (tr. 240).

Mặc dầu còn nhiều chỗ, nhiều quan điểm chúng ta chưa hoàn toàn nhất trí và cần phải tiếp tục tranh luận thêm với tác giả, song nhìn chung, quyển *Những quan hệ quốc tế trong thế giới ngày nay* về cơ bản có nhiều chỗ đã phản ánh một cách đúng đắn và khách quan về lịch sử Việt Nam trong mối quan hệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Những nhận thức của tác giả về Việt Nam giúp chúng ta hiểu thêm về mình, để nghiên cứu những vấn đề mà ta chưa hiểu thấu đáo giá trị của ngày qua và tác động của nó với hiện tại và tương lai đối với thế giới.

"HỒ CHÍ MINH À PARIS (1917-1923)" CỦA THU TRANG- GASPARD

NGUYỄN THÀNH

Cuối năm 1992, Nhà xuất bản Acmattăng (L'Harmattan) ở Pari (Paris) cho ra mắt bạn đọc cuốn "Hồ Chí Minh ở Pari (1917-1923)" (" Ho Chi Minh à Paris (1917-1923)") trong tủ sách "Nghiên cứu châu Á" của Thu Trang-Gaspard, nhà thơ - Tiến sĩ sử học yêu nước rất quen thuộc với bạn đọc trong nước.

Cuốn sách dày 271 trang (kể cả các trang Thư mục và Chỉ dẫn tên người), khổ 13,5 x 21 cm. Tiến sĩ sử học Pháp P.Đơvile (Philippe Devillers) viết Lời Tựa. Trong bài

Tựa, Đơvile với thái độ rất kính trọng Hồ Chí Minh, xem Người là "Một gương mặt ở hàng đầu trong các vĩ nhân của thế kỷ XX. Ở Đông Nam Á, chỉ có Xucácnô (Soekarno) ở Inđônêxia là có thể so sánh được với Người". Với tư cách là một nhà khoa học, Đơvile đã gợi ra những vấn đề lý thú cần tiếp tục nghiên cứu như: Nguyễn Tất Thành không được nhận vào học ở trường Thuộc địa (năm 1911) có phải là không bao giờ có tác động gì về tâm lý và chính trị đối với Anh không? (Về vấn đề này, có một vài nhà nghiên cứu sử học của chúng ta đã muốn "giải đáp", nhưng còn đơn giản, hời hợt, chưa có sức thuyết phục). Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ ba ở Đại hội Tua (Tours) năm 1920, trở thành người học trò trung thành của Lênin, tin tưởng ở "Luận cương", nhưng Nguyễn có phải là người mác xít không? có tin tưởng vào "sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân" không, mà lúc ấy số lượng của giai cấp này lại rất nhỏ bé ở Đông Dương? Nguyễn có tin vào đấu tranh giai cấp và chuyên chính vô sản không? Vì sao Nguyễn lại tập trung vào vấn đề thuộc địa (và dân tộc), đặt nó lên trên tất cả các vấn đề khác?

Năm 1989, Nhà xuất bản Thông tin lý luận ở Hà Nội đã xuất bản cuốn "Nguyễn Ái Quốc tại Pari (1917-1923)", của Thu Trang. Tháng 10-1991, cuốn sách này lại được tái bản ở Thành phố Hồ Chí Minh. Lần này viết cuốn sách mới bằng chữ Pháp, tác giả đã đặt nó trong bối cảnh quốc tế mới, sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu bị sụp đổ; do đó tác giả cần phải xem xét lại một cách nghiêm túc, sâu sắc việc lựa chọn hệ ý thức và chiến lược của chủ nghĩa cộng sản ở Nguyễn Ái Quốc.

Cuốn "Hồ Chí Minh ở Pari (1917-1923)" lần này không phải đơn thuần chỉ là bản dịch cuốn sách bằng chữ Việt đã xuất bản trước đây sang chữ Pháp, mà điều đáng quý là nhiều tư liệu mới đã được phát hiện, bổ sung; nhiều sự kiện và tư liệu trước đây trích dẫn ngắn hay lược dịch, nay được công bố cụ thể và nguyên bản chữ Pháp. Về phương pháp, tác giả chủ trương tập hợp được càng nhiều tư liệu càng tốt trong các Kho Lưu trữ của Bộ Ngoại giao, của Thành phố Pari, Thư viện quốc gia, của Liên đoàn nhân quyền và ở các Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence. Tác giả cũng xem xét những lời bình luận với các khuynh hướng chính trị khác nhau, kể cả những khuynh hướng có cảm tình hoặc chống đối Nguyễn, trích dẫn những tư liệu lịch sử để tự nó nói lên sự thật một cách khách quan nhất với lòng tôn kính Hồ Chí Minh.

Cuốn sách đã đề cập đến nhiều vấn đề và sự kiện, mở rộng đến nhiều nhân vật, đi khá sâu vào nhiều chi tiết có quan hệ đến Nguyễn Ái Quốc; do đó nó đã giúp cho những người nghiên cứu về Hồ Chí Minh thêm những tư liệu mới, đồng thời kiểm tra lại việc giới thiệu những tư liệu ấy từ nguyên bản là chữ Pháp, dịch ra chữ Việt và công bố trên các sách báo đã xuất bản từ trước đến nay có những sai sót gì cần đính chính lại.

XÃ XUÂN TIẾN ...

(Tiếp theo trang 86)

Nhìn chung, tuy với thời gian số học sinh cấp I và cấp II ở Xuân Tiến đều tăng lên, nhưng hàng năm vẫn chỉ có 5%-7% số học sinh sau khi học hết cấp II tiếp tục học lên cấp III, và chỉ có 1-2 học sinh theo học Đại học.

*

* *

Tóm lại, qua việc khảo sát, nghiên cứu tình hình mọi mặt của Xuân Tiến trong 50 năm qua, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng Xuân Tiến đã giải quyết tương đối tốt hai vấn đề lớn của địa phương này là TFR của phụ nữ và việc phân bố lại dân cư. Tuy nhiên yếu tố quyết định cho sự phát triển của Xuân Tiến trong những năm qua đã được thực tế chứng minh chủ yếu là việc đa dạng hóa các ngành nghề và việc đô thị hóa nơi đây.

Với chính sách đổi mới toàn diện, triệt để đất nước ta mà Đảng đã đề xướng, tổ chức, thực hiện từ Đại hội VI đến nay, chắc chắn rằng cùng với sự phát triển chung của nông thôn VN, Xuân Tiến đã, đang và sẽ có những thay đổi lớn về mọi mặt để xứng đáng là một xã văn minh, giàu đẹp mang những đặc điểm riêng của địa phương này.

CHÚ THÍCH

(1)TFR: Total Fertility Rate: Chỉ số con sinh ra của một phụ nữ.

(2) Dựa trên số liệu năm 1992, tính tổng số lao động của xã là 2.005.

THÔNG TIN

VỀ NHỮNG NỘI DUNG KHOA HỌC CỦA HỆ ĐÀO TẠO THẠC SĨ SỬ HỌC KHÓA I (1991-1993) CỦA KHOA SỬ, ĐHSP HÀ NỘI I

Đào tạo Thạc sĩ Sử học là sự nhận thức và đánh giá đúng bước phát triển của sự nghiệp giáo dục - đào tạo nói chung và của ngành sử học nói riêng ở nước ta. Với hệ đào tạo này, hệ thống giáo dục ở VN mới thực sự hoàn chỉnh theo mô hình chung của thế giới: Phổ thông, Đại học (Cử nhân), Cao học (Thạc sĩ) và Tiến sĩ. Khoa Sử, trường ĐHSP Hà Nội I là một trong những cơ sở đầu tiên được phép đào tạo Cao học vào năm 1991.

So với các khóa đào tạo - bồi dưỡng sau Đại học trước đây thì việc đào tạo Cao học Lịch sử khóa I của Khoa Sử, trường ĐHSP HN I lần này đã có những bước tiến hơn hẳn về mặt học tập và nghiên cứu khoa học của học viên. Trong hai năm, học viên đã thực sự học tập được nhiều, bảo đảm các yêu cầu cơ bản của bậc học, của ngành đào tạo. Việc học này mang tính chất học tập, nghiên cứu, sáng tạo chứ không phải là học-tái tạo. Điều đó phù hợp với yêu cầu của việc học tập, nghiên cứu ở bậc Cao học, khiến cho học viên có điều kiện đi sâu nghiên cứu các vấn đề mà họ quan tâm và thực tiễn đòi hỏi. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu vài nét cơ bản về nội dung khoa học đã được đề cập trong 11 Tiểu luận khoa học đã bảo vệ thành công văn bằng Thạc sĩ Sử học tại khoa Sử vừa qua.

1- *Hà Bích Liên*: "Champa thời Vijaya và mối quan hệ của nó trong khu vực": đã đặt ra việc nghiên cứu thời kỳ hưng thịnh của Vương quốc Champa này không chỉ với tư cách là quốc gia độc lập thời Cổ-Trung đại mà còn đi sâu vào mối quan hệ của Vương quốc đó trong khu vực nhằm làm sáng tỏ các đặc điểm, tính đa dạng trong truyền thống lịch sử và văn hóa dân tộc của nó. Hội đồng bảo vệ đánh giá Tiểu luận này không những có thể sử dụng làm tài liệu giảng dạy ở các trường Đại học và Cao đẳng mà còn cung cấp thêm nhiều tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử địa phương. Những luận điểm khoa học nêu r[illegible] Tiểu luận cũng được đánh giá cao, [illegible]ên vẫn có những vấn đề còn phải đặt ra để nghiên cứu tiếp.

2. *Nguyễn Thị Ty*: "Vương quốc Lào từ thịnh đạt đến suy vong và mối quan hệ khu vực của nó": không chỉ giúp cho việc nâng cao kiến thức của chúng ta về lịch sử của nước Lào láng giềng ở các thế kỷ XVI-XIX mà còn giải quyết một số vấn đề cụ thể trong giai đoạn này do khoa học lịch sử đặt ra như qúa trình chuyển biến từ thịnh đạt đến suy vong của Vương quốc Lào, nguyên nhân suy thoái của Vương quốc này, quan hệ của Vương quốc Lào với Ayuthay, Maianma, Campuchia, VN.

3. *Thái Quang Trung*: "Công cuộc khẩn hoang phát triển kinh tế nông nghiệp ở xứ Thuận Hóa thời các Chúa Nguyễn (1558-1774)": đặt ra việc tìm hiểu một vấn đề đang là thời sự khoa học của chúng ta hiện nay. Tác giả đã khai thác được những tư liệu gốc, đồng thời đi điền dã, khảo sát để sưu tầm những tư liệu mới như gia phả, địa bạ... nhằm làm sáng tỏ thêm về xã hội Đàng Trong ở các thế kỷ XVI-XVII-XVIII, trong đó có vấn đề khai hoang xứ Thuận Hóa.

4- Đinh Thị Thu Hương: "Vai trò của công nhân vùng mỏ Quảng Ninh trong qúa trình hình thành, và phát triển chiến khu Trần Hưng Đạo trong thời kỳ chuẩn bị giành chính quyền và Cách mạng Tháng Tám ở Quảng Ninh": đã giới thiệu khá cụ thể về hệ thống về qúa trình hình thành và phát triển của chiến khu Trần Hưng Đạo: một trong những chiến khu tiêu biểu trước đây, đồng thời nêu bật lên vai trò nòng cốt, xung kích của đội ngũ công nhân vùng mỏ Quảng Ninh trong việc chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa ở địa phương. Tác giả còn đặt ra một số vấn đề nghiên cứu về lịch sử phong trào công nhân ở vùng Đông Bắc Bắc Bộ.

5. *Nguyễn Phi Nga*: "Chiến khu Vạn Thắng trong Cách mạng Tháng Tám 1945": đã phác họa lại hình ảnh của một chiến khu trước đây còn ít được biết tới, nhưng cũng có những điểm đặc biệt và có những đóng

góp đáng kể vào thành công của Cách mạng Tháng Tám. Với Tiểu luận này, một lần nữa lại khẳng định thêm về quan hệ Đảng - Nhân dân và sự đoàn kết rộng rãi của các giai tầng xã hội đương thời trong cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám.

6. *Văn Ngọc Thành*: "Đảng Quốc đại với cuộc đấu tranh đòi quyền tự trị cho Ấn Độ, từ 1916 đến 1920": được đánh giá là đã có sự đóng góp nhất định cho Tổ bộ môn nghiên cứu lịch sử Ấn Độ của Khoa và có ý nghĩa đối với công cuộc đổi mới nghiên cứu sử học hiện nay ở nước ta. Vấn đề mà tác giả đặt ra cho đến nay ở VN chưa có một công trình chuyên khảo nào về nó. Bằng nguồn tư liệu gốc phong phú (chủ yếu là tư liệu chữ Anh), tác giả đã tập trung nghiên cứu một vấn đề rất khó, lại chỉ giới hạn trong thời gian ngắn 4 năm: 1916-1920; và đã thành công.

7- *Nguyễn Thị Thúy Hà*: "Mối quan hệ giữa các nước ASEAN và các nước Đông Dương từ 1975 đến 1992": đây là một vấn đề mấu chốt có tính chất cấp thiết của mối quan hệ giữa hai nhóm nước: ASEAN và Đông Dương trong khu vực Đông Nam Á đang được mọi người quan tâm. Tác giả đã phác họa lại lịch sử phát triển của mối quan hệ giữa 2 nhóm nước này, phân tích đặc điểm của mối quan hệ đó trong lịch sử, và trong mỗi giai đoạn, nêu lên triển vọng của nó trong tương lai, đồng thời tác giả cũng phân tích khả năng hòa nhập của Việt Nam vào khu vực.

8. *Nguyễn Thị Nội*: "Bước đầu khảo sát tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội huyện Hậu Lộc (Thanh Hóa) trong những năm 1981-1991": đã góp phần vào việc tổng kết công cuộc đổi mới ở nước ta do Đảng đề xướng, và nêu lên một số kiến nghị cho việc xây dựng nông thôn VN mới hiện nay theo định hướng XHCN với mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh. Tiểu luận cũng được đánh giá là một tài liệu tốt cho những người giảng dạy và nghiên cứu lịch sử địa phương.

9- *Lương Thu Châu*: "Đông Kinh Nghĩa thục, một cửa mở để đón nhận nền văn hóa, văn minh phương Tây": đã đưa ra một nhận xét khái quát về những khái niệm văn hóa và văn minh mà Đông Kinh Nghĩa thục đã thâu nhận và truyền bá trong những năm đầu thế kỷ XX. Tác giả cũng minh họa khá tỷ mỉ những nội dung và những hình thức truyền bá văn hóa, văn minh phương Tây của Đông Kinh Nghĩa thục trong nhân dân ta lúc ấy.

10. *Nguyễn Thị Thanh Hương*: "Hậu phương Bình Định trong kháng chiến chống Pháp": đã đề cập đến các vấn đề lý luận về hậu phương, khôi phục lại thực tế lịch sử của vùng hậu phương Bình Định trong kháng chiến chống Pháp. Tác giả cũng nêu lên những thành công, nhưng thiếu sót của công cuộc xây dựng hậu phương ở đây.

11. *Phạm Thị Kim Anh*: "Một số vấn đề về nội dung và phương pháp sử dụng Sách Giáo khoa Lịch sử lớp 12 hiện nay": đây là Tiểu luận duy nhất về phương pháp dạy - học lịch sử, nó đã đáp ứng nhất định yêu cầu cấp bách hiện nay của việc Cải cách giáo dục ở nước ta. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về sách Giáo khoa, tác giả đã nêu lên những ưu điểm, những hạn chế của sách Giáo khoa Lịch sử VN lớp 12 Cải cách giáo dục, đồng thời cũng đề xuất một số phương pháp sử dụng cuốn sách Giáo khoa Lịch sử ấy để các giáo viên dạy Phổ thông tham khảo.

Cần nói thêm rằng 11 Tiểu luận Cao học này đều được đánh giá là tốt và tương đối tốt, trong đó có 6 Tiểu luận được đề nghị chuyển tiếp để phát triển thành Luận án Nghiên cứu sinh. Các nhà khoa học ở các cơ quan khác ngoài cơ sở đào tạo (khoa Sử, ĐHSP HN I) chiếm 1/2 số thành viên trong mỗi Hội đồng bảo vệ đều đánh giá cao các công trình nghiên cứu của học viên, đồng thời cũng nêu lên những thiếu sót của những Tiểu luận này. Những thành công và cả những thiếu sót khó tránh khỏi của các Tiểu luận Thạc sĩ Sử học ở khóa thí điểm đầu tiên này sẽ là bài học thực sự bổ ích cho Thầy - Trò khoa Sử, ĐHSP HN I trong phương hướng chọn lựa các đề tài khoa học cho các học viên ở các khóa tiếp theo.

VŨ OANH

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ " MẤY VẤN ĐỀ QUẢN LÝ XÃ HỘI NÔNG THÔN HIỆN NAY"

Để phục vụ cho Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ V sắp tới, ngày 31-3-1993 Ban Chủ nhiệm đề tài "Thiết chế chính trị-xã hội nông thôn" (KX08-09) thuộc Chương trình "Phát triển toàn diện kinh tế-xã hội nông thôn" đã tổ chức Hội thảo khoa học về "Mấy vấn đề quản lý xã hội nông thôn hiện nay".

Đây là thành quả nghiên cứu của các tác giả tham gia đề tài khoa học này trong một năm qua, được trình bày trong Hội thảo.

Điều đáng lưu ý ở đây là ngoài việc kế thừa những công trình nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước về vấn đề thiết chế chính trị-xã hội nông thôn nước ta trong lịch sử, các tác giả đã tiến hành khảo sát nhiều địa phương nông thôn trong cả nước ở cả miền Bắc, miền Trung, miền Nam, Tây Nguyên và Tây Bắc. Bởi vậy những báo cáo khoa học được trình bày trong Hội thảo không chỉ là những tư liệu lịch sử đã được nghiên cứu, khai thác mà còn mang đậm dấu ấn của thực tế nông thôn nước ta hiện nay, kể cả những sắc thái riêng biệt của mỗi miền: Bắc, Trung, Nam, của mỗi vùng: đồng bằng, trung du, miền núi; của mỗi dân tộc: Kinh, các dân tộc thiểu số anh em ở Tây Bắc, Tây Nguyên...

Ban Chủ nhiệm đề tài KX08-09 đã trình bày trước Hội thảo bản báo cáo khoa học của Ban với hai nội dung chính sau đây:

1- Mấy nét thực trạng, nêu rõ số liệu các đơn vị hành chính ở nông thôn hiện nay: huyện, xã, làng, ấp, buôn, bản, play; số liệu nông dân VN: hơn 90% dân số trong cả nước; những sự đổi mới sâu sắc về mọi mặt của nông thôn trong mấy năm qua: kinh tế, kết cấu xã hội, sự vận hành của các thiết chế chính trị trong nông thôn, trình độ văn hóa, năng lực quản lý của cán bộ cơ sở.

2- Đổi mới và cải cách hệ thống quản lý xã hội hiện nay, nêu lên một số khuyến nghị bước đầu của Ban Chủ nhiệm như xây dựng tiêu chuẩn đảng viên và cán bộ nông thôn, tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo cơ sở, cải cách hành chính cấp xã, vấn đề quản lý hiện đại kết hợp với quản lý truyền thống...

Sau đó, Hội thảo đã nghe các tác giả trình bày các tham luận của mình và cùng nhau thảo luận, tranh luận sôi nổi xung quanh mấy trọng tâm của Hội thảo:

+ Thực trạng thiết chế chính trị-xã hội nông thôn VN hiện nay ra sao?

+ Đổi mới và cải cách hệ thống quản lý cấp xã, thôn hiện nay ở VN như thế nào?

+ Phương pháp xử lý các mối quan hệ giữa các thiết chế chính thống (Đảng, Nhà nước) với các thiết chế phi chính thống (các tổ chức quần chúng, các hội mang tính chất tín ngưỡng, tôn giáo, nghề nghiệp, tuổi tác, các tổ chức tự quản nhân dân, v.v...) ra sao? tất cả nhằm xây dựng nông thôn VNXHCN văn minh, giàu đẹp, mang đậm đà bản sắc, truyền thống của dân tộc...

P.V.

HỘI THẢO KHOA HỌC "QUAN HỆ VIỆT NAM - ẤN ĐỘ TRONG LỊCH SỬ"

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 43 Quốc khánh nước Cộng hòa Ấn Độ và 2 năm Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) Vinh mang tên J.Nehru, được sự đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 18-5-1993 tại thành phố Vinh, Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ phối hợp với khoa Lịch sử, ĐHSP Vinh đã tổ chức Hội thảo khoa học "Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong lịch sử".

Tham dự Hội thảo có Ngài S.L.Malik, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa Ấn Độ tại VN, đại diện Bộ Ngoại giao, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Giáo sư, các nhà nghiên cứu khoa học của các trường Đại học: ĐHTH Hà Nội, ĐHSP Hà Nội I, ĐHSP Vinh, ĐHSP Huế, và của các Viện: Viện Châu Á - Thái Bình Dương, Viện Đông Nam Á, Viện Khảo cổ, Viện Quan hệ quốc tế... và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

PGS - PTS. Phan Đức Thành, Hiệu trưởng Trường ĐHSP Vinh mang tên

J.Nehru, đã khai mạc Hội thảo.

Ban Tổ chức của Hội thảo đã nhận được 47 báo cáo khoa học của các GS, các cán bộ giảng dạy và các nhà nghiên cứu khoa học gửi đến tham gia. Nội dung của các báo cáo khoa học đã tập trung vào hai mảng đề tài chính là: "Quan hệ Việt Nam- Ấn Độ" và "Những vấn đề lịch sử Ấn Độ".

Các báo cáo khoa học như: "Mối liên hệ văn hóa Việt Nam-Ấn Độ trong thời cổ" (GS Hà Văn Tấn), "Quan hệ văn hóa Ấn Độ-Champa- Sự lựa chọn và thích ứng" (GS Lương Ninh), "Từ văn tự cổ Ấn Độ đến bi ký Champa" (PTS Đinh Ngọc Bảo), "Sự truyền bá Phật giáo ở Việt Nam" (PGS Đặng Đức An) và các báo cáo khoa học khác của PTS: Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Thừa Hỷ; của Hồ Sỹ Hùy, đã đề cập đến nhiều vấn đề trong mối giao lưu văn hóa và tôn giáo giữa VN-Ấn Độ trong suốt chiều dài lịch sử.

Các báo cáo khoa học cuả PGS Phan Văn Ban, PTS Nguyễn Công Khanh, PGS Nguyễn Quốc Hùng, của Phạm Hồng Việt, Nguyễn Ngọc Diên đã đi sâu nghiên cứu về mọi khía cạnh của mối quan hệ giữa hai Chính phủ và nhân dân hai nước anh em VN-Ấn Độ. Ngoài ra, còn có một số báo cáo khoa học giới thiệu công tác giảng dạy lịch sử và văn hóa Ấn Độ ở VN trong những năm qua.

Mặc dù không phải là mảng đề tài chính của Hội thảo lần này, song đề tài "Những vấn đề lịch sử Ấn Độ" cũng thu hút được một số lớn các báo cáo khoa học tham gia, nhất là việc nghiên cứu về lịch sử hiện đại Ấn Độ.

Ban Tổ chức Hội thảo còn nhận được hai báo cáo khoa học của các tác giả Som Sỹ Chai Wang và Khăm Sơn Thoong My Xay, CBGD của trường Đại học Viên Chăn (Lào) gửi đến tham gia.

Trong phần thảo luận, các đại biểu đã trao đổi ý kiến sôi nổi, nghiêm túc và khách quan về nội dung của các báo cáo khoa học và nêu lên phương hướng nhằm xúc tiến hơn nữa công tác nghiên cứu về Ấn Độ và quan hệ Việt-Ấn trong lịch sử, góp phần tăng cường hơn nữa sự hiểu biết và tình hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước anh em.

PGS. PTS Nguyễn Danh Phiệt, Phó Tổng biên tập NCLS, thay mặt Tòa soạn Tạp chí đã chúc mừng thành công tốt đẹp của Hội thảo, hoan nghênh những kết qủa khả quan bước đầu của Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ, và hy vọng rằng sẽ có sự hợp tác chặt chẽ giữa tạp chí NCLS với Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ và Khoa Lịch sử, trường ĐHSP Vinh mang tên J.Nehru trong thời gian tới.

VÕ KIM CƯƠNG

HỘI NGHỊ "ĐỔI MỚI CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ THẾ GIỚI"

Với mục đích triển khai công tác đổi mới nghiên cứu lịch sử, ngày 3-6-1993 Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã tổ chức buổi tọa đàm trao đổi ý kiến về công tác nghiên cứu lịch sử thế giới trong giai đoạn hiện nay với sự tham dự của các đại diện của Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử, khoa Lịch sử của 2 trường ĐHTH Hà Nội và ĐHSP Hà Nội I.

Thay mặt Tòa soạn, PGS. Cao Văn Lượng, Tổng biên tập Tạp chí đã đọc báo cáo đề dẫn về những vấn đề cấp thiết trong công tác nghiên cứu lịch sử thế giới trong tình hình mới và tầm quan trọng của công tác này nhằm góp phần phục vụ sự nghiệp đổi mới ở nước ta. Thực tiễn của tình hình thế giới và nước ta trong những năm gần đây đã đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết, đòi hỏi người nghiên cứu phải có cách tiếp cận mới, thực sự khoa học và phù hợp với thực tiễn hiện nay.

Hội nghị đã nhìn lại tình hình công tác nghiên cứu lịch sử thế giới trên Tạp chí trong thời gian qua, trao đổi ý kiến về những vấn đề nóng bỏng đang được đặt ra trong tình hình hiện nay như về dân tộc, tôn giáo, phát triển xã hội, quan hệ quốc tế, khu vực. Hội nghị đã nhất trí cần phấn đấu nâng cao hơn nữa về số lượng và chất lượng các bài viết về lịch sử thế giới trên Tạp chí.

Quan niệm xưa nay vẫn cho rằng nghiên cứu lịch sử thế giới chỉ nhằm phục vụ chính trị một cách thuần túy cũng được Hội nghị thảo luận và đều nhất trí rằng chúng ta cần phải mở rộng diện nghiên cứu trên mọi khía cạnh, mọi đối tượng, không nên chỉ bó hẹp ở

góc độ giới thiệu. Hội nghị đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc cần nghiên cứu những vấn đề của lịch sử thế giới dưới nhiều góc độ khác nhau và việc áp dụng phương pháp nghiên cứu mới vào mảng đề tài này. Đề tài lịch sử thế giới là một hệ thống vấn đề rất rộng và phức tạp, song nhu cầu công bố của Tòa soạn Tạp chí là phải lựa chọn được những vấn đề mang yếu tố "mới" và có ý nghĩa quan trọng, những vấn đề mang tính cấp thiết, tiêu biểu.

Hội nghị cũng trao đổi và đi đến nhất trí là chúng ta phải đa dạng hóa các dạng bài nghiên cứu, mở rộng các chuyên mục về lịch sử thế giới trên Tạp chí. Ngoài loại bài nghiên cứu cơ bản, chuyên sâu, giới thiệu những sự kiện lịch sử, các tổ chức, các khu vực, các nhân vật lịch sử v.v..., Tòa soạn cần tăng cường các dạng bài thông tin (thông tin sự kiện, thông tin tư liệu, thông tin vấn đề khoa học), đính chính sử liệu, trao đổi ý kiến, giới thiệu các công trình khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học của đồng nghiệp nước ngoài... trên Tạp chí.

Thay mặt Ban Biên Tập và Tòa soạn Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", PGS Cao Văn Lượng đã cảm ơn sự đóng góp ý kiến chân thành của các đại biểu với Tạp chí và mong muốn tăng cường hơn nữa sự hợp tác chặt chẽ giữa Tạp chí với các nhà nghiên cứu lịch sử nói chung, lịch sử thế giới nói riêng trong cả nước trong thời gian tới.

V.K.C.

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

Vượt qua những khó khăn bước đầu về tổ chức, tài chính, trong 3 năm qua (1990-1992), Hội KHLSVN đã đi vào hoạt động ổn định và đạt được những kết qủa khả quan:

1- *Về sinh hoạt Câu lạc bộ*. Hội đã duy trì đều đặn, đúng kỳ, phục vụ cho yêu cầu giáo dục chính trị và truyền thống, với những nội dung như: Thuyết trình về Bản đồ cổ VN, về Chủ quyền và lãnh thổ của VN, của các nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, Lưu Văn Lợi; về tác phẩm "Lý luận hiện đại" (tác giả: Alvin Toffler) của GS Tôn Nữ Thị Ninh; Hội thảo khoa học kỷ niệm các danh nhân: Vũ Phạm Khải, Lê Hồng Phong, Nguyễn Mậu Kiến, Nguyễn Khắc Nhu, Đỗ Quang, v.v...

2. *Tổ chức Hội thảo khoa học có quy mô toàn quốc và quốc tế.*

- Hội đã kết hợp với các tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, Thanh Hóa, Hải Hưng tổ chức một số Hội thảo khoa học:

- Kỷ niệm Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng tại Đà Nẵng.

- Kỷ niệm danh nhân Đào Duy Từ tại thị xã Thanh Hóa.

- Về Phố Hiến tại thị xã Hưng Yên.

3- *Xuất bản sách.*

Hội đã hỗ trợ cho ra mắt bạn đọc một số cuốn sách như "Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh" của Nguyễn Đình Đầu; bản dịch sách "Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)" của T.S. Yoshiharu Tsuboi; bản dịch cuốn "Từ thụ yếu quy"- Bàn về nạn hối lộ và đức tính thanh liêm của người làm quan - của Đặng Huy Trứ (1825-1874). Sắp tới, Hội sẽ tiếp tục hỗ trợ để xuất bản các cuốn sách "Lược sử Thụy Điển" (bản dịch), "Nhà truyền thống Việt Nam" của PGS. PTS Nguyễn Khắc Tụng.

Những hoạt động nói trên của Hội KHLSVN trong thời gian qua đã thực sự thu hút được đông đảo hội viên của Hội tích cực tham gia. Một số Chi hội ở các địa phương cũng có những hoạt động thiết thực góp phần phát triển công tác chung của Hội, có ảnh hưởng, kết qủa tốt trong Hội viên và nhân dân.

PHƯƠNG CHI

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : No 253200

3 (268)
(V - VI)
1993

MỤC LỤC

NGHIÊM ĐÌNH VỲ	- Vấn đề đổi mới Chương trình và nội dung giảng dạy lịch sử hiện nay.	1
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	- Sử học ở nhà trường với yêu cầu đổi mới.	5
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Mấy suy nghĩ về giảng dạy lịch sử.	9
LƯƠNG NINH	- Nghĩ về đổi mới chương trình giảng dạy lịch sử.	11
NGUYỄN ĐÌNH LỄ	- Từ đổi mới nghiên cứu đến đổi mới giảng dạy lịch sử.	14
PHAN NGỌC LIÊN	- Đổi mới việc dạy, học lịch sử ở trường phổ thông hiện nay.	17
TRỊNH TÙNG	- Về vấn đề phương pháp dạy học lịch sử ở trường Đại học Sư phạm.	21
NGUYỄN THỊ CÔI	- Về Sách Giáo khoa lịch sử Phổ thông Trung học. Chương trình cải cách.	25
TRẦN BÁ ĐỆ	- Mấy ý kiến về đổi mới biên soạn và giảng dạy lịch sử VN giai đoạn từ 1919 đến nay.	29
NGUYỄN NGỌC CƠ	- Vài ý kiến về nội dung giảng dạy lịch sử VN thời kỳ 1858-1945.	32
LÊ KIM HẢI	- Góp thêm vào nghiên cứu và giảng dạy lịch sử VN giai đoạn 1945-1946.	36
ĐÀO TỐ UYÊN	- Thêm một số ý kiến về vấn đề giảng dạy lịch sử Cổ - Trung đại VN.	39
NGUYỄN CẢNH MINH	- Sử dụng tài liệu lịch sử địa phương trong dạy, học lịch sử VN thời phong kiến ở các trường Đại học Sư phạm.	42
VŨ OANH	- Đổi mới việc giảng dạy về chủ nghĩa tư bản hiện đại ở trường Đại học.	44
BÙI QÚY LỘ - VŨ THỊ HIỀN	- Vấn đề quan hệ giữa lịch sử và địa lý trong chương trình giảng dạy môn lịch sử.	47
NGUYỄN ANH THÁI	- Đổi mới cấu tạo chương trình, biên soạn tài liệu và giảng dạy lịch sử thế giới ở Phổ thông và Đại học.	49
ĐẶNG ĐỨC AN	- Vài nhận xét về việc đưa nhân vật lịch sử thế giới vào Sách Giáo khoa Phổ thông Trung học.	54
LẠI BÍCH NGỌC	- Một vài ý kiến bổ sung vào chương trình lịch sử Châu Âu thời phong kiến.	57
TRẦN THỊ VINH	- Giảng dạy lịch sử khu vực Đông Nam Á trong chương trình lịch sử thế giới hiện đại ở Phổ thông và Đại học.	60
ĐỖ THANH BÌNH	- Về việc giảng dạy chương "Các nước xã hội chủ nghĩa" trong các trường Đại học, Cao đẳng Sư phạm hiện nay.	63
ĐẶNG QUANG MINH	- Vấn đề tác động của điều kiện tự nhiên tới khuynh hướng phát triển của các quốc gia thời Cổ - Trung đại thế giới trong công tác nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử.	67
ĐẶNG THANH TỊNH	- Phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử ở Trung Quốc.	72
NGUYỄN HỮU HIẾU	- Về cuộc kháng chiến chống Pháp của Thiên hộ Võ Duy Dương (1827-1866).	74
NGUYỄN THẾ HUỆ	- Xã Xuân Tiến 50 năm qua. (Từ góc độ dân số và phát triển).	80
	ĐỌC SÁCH	
ĐINH CÔNG BẮC - KIM NGỌC	- Vấn đề VN trong quyển "Những quan hệ quốc tế trong thế giới hiện nay".	87
NGUYỄN THÀNH	- "Hồ Chí Minh à Paris -1917 -1923".	89
	THÔNG TIN	91

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : No 253200

3 (268)
(V - VI)
1993

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I

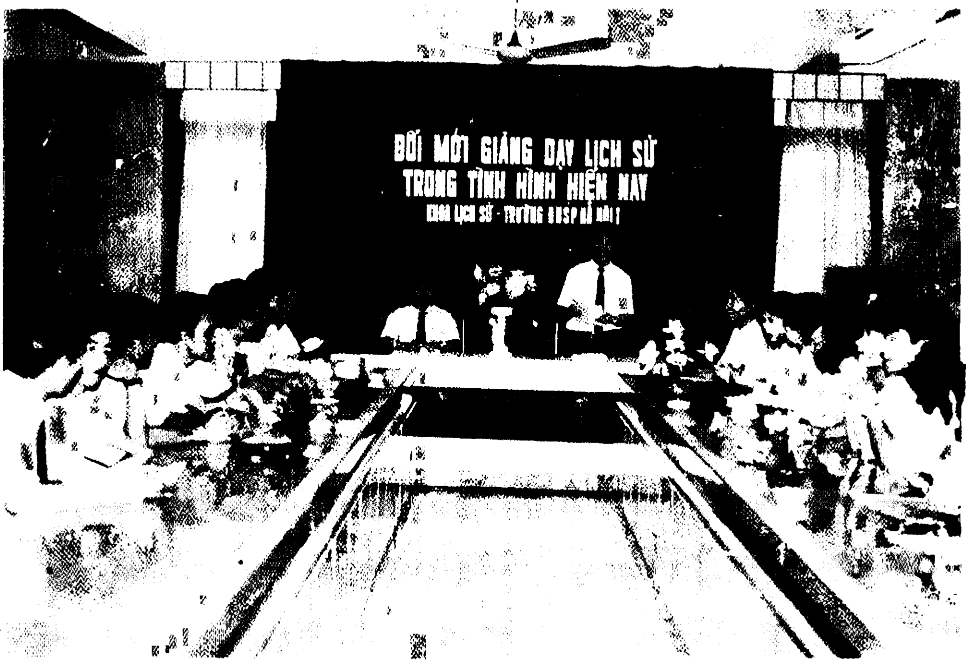

Hội thảo khoa học của Khoa Lịch sử Trường ĐHSP Hà Nội I (tháng 3 - 1993)

Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng in Liên hiệp KS, Bộ Xây dựng.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6/1993.

Giá : 3000đ

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

3 (268)
(V - VI)
1993

CONTENTS

NGHIEM DINH VY	- The question of renovation of history teaching Program and content at the present time.	1
TRUONG HUU QUYNH	- History in the school and the renovation request.	5
NGUYEN DUC NGHINH	- Some reflections on teaching history.	9
LUONG NINH	- Reflection on the renovation of history teaching Program.	11
NGUYEN DINH LE	- From study "renovation" to history teaching "renovation".	14
PHAN NGOC LIEN	- Renovating the history teaching and study in the Secondary school at the present time.	17
TRINH TUNG	- About the question of the method of teaching history in the High School of Pedagogics.	21
NGUYEN THI COI	- About the textbooks on general history for Secondary school in the Program of reform.	25
TRAN BA DE	- Some opinions on the renovation of Vietnam History writing and teaching in the period from 1919 to now.	29
NGUYEN NGOC CO	- Some opinions on Vietnam History teaching content in the period 1858-1945.	32
LE KIM HAI	- Contributing to the Vietnam history study and teaching in the period 1945-1946.	36
DAO TO UYEN	- Again some opinions about the question of Antique and Middle age Vietnam History teaching.	39
NGUYEN CANH MINH	- Utilizing the local history documents in the teaching, the study of Vietnam History in the feudal period in the High schools of Pedagogics.	42
VU OANH	- Renovating the teaching on contemporary capitalism in the High Schols.	14
BUI QUY LO - VU THI HIEN	- The relation between History and Geography in the History teaching Program.	47
NGUYEN ANH THAI	- Renovating the structure of Program, the writing of documents and the teaching on World History in the Secondary and High School.	49
DANG DUC AN	- Some remarks about the introduction of world history personages into the textbook of general Secondary education.	54
LAI BICH NGOC	- Some ideas completing the European history Program in the feudalism.	57
TRAN THI VINH	- The teaching on the history of the South Eastern Asia region in the Program of contemporary World history in the Secondary and High school.	60
DO THANH BINH	- About the teaching on "The socialist countries" in the Universities and the High School of Pedagogics at the present time.	63
DANG QUANG MINH	- The question of the influences of the natural conditions on the development tendency of the nations in the Antiquity and the Middle Age in World History in teaching, study and writing.	67
DANG THANH TINH	- The comparative method in the historical study in China.	72
NGUYEN HUU HIEU	- About the war of resistance against the French colonialists on Thien ho Vo Duy Duong (1827-1866).	74
NGUYEN THE HUE	- The commune of Xuan Tien (districh of Xuan Thuy, province of Nam Ha) in the past 50 years (from the angle of population and development).	80
	BOOKS REVIEW	
DINH CONG BAC - KIM NGOC	- The question of Vietnam in the book "The international relations in the contemporary world".	87
NGUYEN THANH	- "HO CHI MINH à Paris (1917-1923)".	89
	INFARMATION	91

ISSN. 0866 - 7497

VIỆN
MÁC - LÊNIN
THƯ VIỆN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ĐẢNG CỘNG SẢN V.N
VIỆN
MÁC - LÊNIN
THƯ VIỆN

4 (269)
(VII - VIII)
1993

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói : 212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

NGHIÊN CỨU VỀ NÔNG DÂN, NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN NAY

Trong lịch sử cách mạng ở nước ta, vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn luôn luôn là vấn đề chiến lược, có ý nghĩa to lớn. Ngay từ khi ra đời và trải qua các thời kỳ cách mạng, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn khẳng định vị trí quan trọng của vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn. Khẩu hiệu độc lập cho Tổ quốc và ruộng đất cho dân cày mà Đảng ta đề ra trong Cương lĩnh đầu tiên của mình đã trở thành ngọn cờ tập hợp mọi tầng lớp nhân dân ta đấu tranh giành thắng lợi trong sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ. "Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo trong những năm qua cũng lấy nông thôn là địa bàn trọng điểm, lấy nông nghiệp làm khâu đột phá" (1). Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IV), Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (khóa VI) và các Chỉ thị, Nghị quyết của các Đại hội và Hội nghị Trung ương Đảng các khóa V, VI, VII đã đưa đến những thành tựu to lớn trong nông nghiệp, nông thôn nước ta. Từ thực trạng nông nghiệp, nông thôn nước ta qua những năm đổi mới, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã ra Nghị quyết quan trọng về "Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn".

Như vậy vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn nước ta đã và đang là vấn đề chiến lược, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn to lớn, đòi hỏi các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, trong đó có các nhà sử học ở nước ta phải dày công nghiên cứu.

Vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn ở nước ta nói chung, vấn đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng Sông Hồng từ năm 1954 đến nay nói riêng là một đề tài rộng lớn, phức tạp, bao gồm nhiều mặt, đòi hỏi có sự cộng tác nghiên cứu công phu của nhiều người, nhiều cơ quan.

Để góp phần nhỏ bé vào việc nghiên cứu vấn đề rộng lớn, phức tạp và có ý nghĩa to lớn trên đây, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử phối hợp với Khoa Sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I cho ra mắt bạn đọc một số bài viết về nông dân, nông nghiệp và nông thôn ở đồng bằng Sông Hồng từ 1954 đến nay.

Chúng tôi hy vọng rằng các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, trong đó có các nhà sử học ở nước ta, sẽ tích cực đi sâu nghiên cứu về vấn đề nông dân, nông nghiệp, và nông thôn ở nước ta nói chung; vấn đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng Sông Hồng từ 1954 đến nay nói riêng, nhằm góp phần vào việc làm sáng rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn của công cuộc xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa đang đặt ra.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VII - Đảng Cộng sản Việt Nam. 1993, tr. 4

Mấy suy nghĩ về NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ SỞ HỮU

TRƯƠNG HỮU QUÝNH *

Đối với một nước mà từ 80% đến 90% dân số là nông dân thì bao giờ nông nghiệp cũng là nỗi lo lắng, trăn trở lớn nhất của những người lãnh đạo Nhà nước. Bởi vậy sau Cách mạng tháng 8-1945, khi tiến hành cuộc cách mạng xã hội, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn đưa vấn đề cải tạo nông thôn, cải tạo nông nghiệp lên hàng đầu.

Ngay từ năm 1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 14 đã chỉ rõ: "Nhiệm vụ cơ bản của chúng ta ở miền Bắc là phải đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm trước mắt là đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công". Nghĩa là phải đẩy mạnh công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp, "khâu chính trong toàn bộ sợi dây chuyền cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà".

Phải thừa nhận rằng với phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong những năm 1958-1975, nông thôn miền Bắc nước ta đã thay đổi rất lớn và trở thành nguồn sức người, sức của chủ yếu phục vụ cho cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, thống nhất Tổ quốc cũng như cho công cuộc phát triển công nghiệp ở thành thị. Bên cạnh đó, những hiện tượng như "ngói hóa", mở rộng và rải đá các đường giao thông, đưa điện về nông thôn v.v... không còn là ngẫu nhiên, cá biệt nữa. Mỗi xã đều có một trường cấp I, đôi khi thêm một trường cấp II. Số người học Bổ túc văn hóa ngày càng tăng lên, nếu như năm học 1955-1956 là 12 vạn thì năm học 1959-60 là 1,2 triệu và từ 1961 đến 1965, trung bình hàng năm là 1,5 triệu. Năm 1979, trong nông thôn miền Bắc có 10,1% nhân dân có trình độ văn hóa cấp III, năm 1979-1980 cả nước ta có 11.400 trường Phổ thông các cấp với 11,8 triệu học sinh. Trong lúc trước cách mạng, ở nông thôn chỉ có 2% trẻ em đi học, thì nay đã có gần 100%. Một hiện tượng mới nữa là ở nông thôn miền Bắc năm 1973 đã có đến 13.859 cán bộ kỹ thuật trung cấp và 985 cán bộ kỹ thuật cấp đại học. Hàng loạt con em nông dân rời làng quê đi vào các trường Đại học hoặc du học ở nước ngoài để trở thành các cán bộ cao cấp ở trường học, bệnh viện, cơ quan, nhà máy....

Nhưng dù sao trong những năm Cải cách ruộng đất hay cho đến năm 1992-1993 này, vấn đề sở hữu ruộng đất bao giờ cũng còn nổi lên, day dứt. Chỉ mới cách đây ít lâu, cuộc Hội thảo về quyền sở hữu đất đai với sự tài trợ của FAO đã được tổ chức ở Hà Nội. "Luật đất đai" của Nhà nước còn cần được sửa đổi. Ở đây, với tư cách là người nghiên cứu khoa học, chúng ta thử cùng nhau nhìn lại nó từ đầu để lý giải nó trong mối quan hệ với các mặt hoạt động khác của nông thôn.

Sau ngày hòa bình lập lại trên một nửa nước phía Bắc, cuộc Cải cách ruộng đất đã được tiến hành một cách đại quy mô trên toàn miền. 81 vạn ha ruộng đất đã được đem chia cho nông dân nghèo không có đất hoặc thiếu đất, trong đó cố, bần và trung nông lớp dưới được nhận 789.800 ha, tức là 97,5%. Như vậy là từ đây (1958) hầu hết các hộ sống ở nông thôn đều có phần ruộng đất của mình với tư cách là sở hữu tư nhân.

Trên cơ sở quan niệm người nông dân mang nặng "tính tư hữu và có tính tự phát tư bản chủ nghĩa", sở hữu nhỏ cá thể, kỹ thuật lạc hậu, và xuất phát từ mong muốn đưa miền Bắc tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước ta quyết định phát động phong trào Hợp tác hóa nông nghiệp, nhằm "đem chế độ sở hữu tập thể của nông dân lao

* Giáo sư. Khoa Sử. ĐHSPHNI.

động thay thế dần cho chế độ sở hữu cá thể về những tư liệu sản xuất chủ yếu, vĩnh viễn xóa bỏ giai cấp bóc lột và chế độ người bóc lột người ở nông thôn" (Hội nghị TW lần thứ 14) và tiến hành "Hợp tác hóa nông nghiệp biến chế độ sở hữu cá thể của nông dân thành chế độ sở hữu tập thể và sẽ cắt đứt mối quan hệ giữa tư sản thành thị với nông thôn" (Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 16, tháng 4/1959). Cho đến năm 1960, 88% nông hộ đã gia nhập Hợp tác xã bậc thấp với khoảng 76% diện tích ruộng đất, nghĩa là chưa đầy 3 năm sau khi trở thành người chủ thực sự phần ruộng đất của mình, người nông dân đã tin theo Đảng, Nhà nước đem số ruộng đất đó hòa làm sở hữu chung của Hợp tác xã "thống nhất sử dụng".. Tuy nhiên để đáp ứng phần nào nguyện vọng của người nông dân, nhất là những người vốn đã là chủ ruộng đất từ lâu đời (vì hơn 60% diện tích ruộng đất đưa vào Hợp tác xã là ruộng đất của những trung nông, bần nông tư hữu từ trước cách mạng), được biểu hiện qua các cuộc đấu tranh phức tạp ở địa phương trong tiến trình hợp tác hóa, Đảng và Nhà nước đã ban hành một hình thức thu nhập trung gian. Chỉ thị 118 của Trung ương tháng 12/1958 về việc chia thêm hoa lợi cho phần ruộng đất góp vào Hợp tác xã, quy định rõ tỷ lệ chia hoa lợi cho ruộng đất phải từ 25% đến 30% sản lượng bình vào hợp tác xã. Ngoài ra, mỗi hộ xã viên được "để lại một số đất không qúa 5% diện tích bình quân của người trong xã... để sử dụng được sức lao động lúc nhàn rỗi... trồng rau, trồng cây ăn qủa, chăn nuôi...". Chỉ thị cũng quy định chế độ sở hữu vườn, ao, ruộng đất tôn giáo, ruộng đất của những người di cư vào Nam, đất bãi bồi v.v... Song nhìn chung, theo nhận định của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 về phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) thì "miền Bắc đã căn bản hoàn thành cải tạo quan hệ sản xuất trong nông nghiệp; kinh tế quốc dân... trở nên thuần nhất, gồm hai hình thức chủ yếu là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể". Chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất bị xóa bỏ và điều này không phải không gây nên nhiều khó khăn trong sản xuất nông nghiệp đương thời, nhất là sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất (1975), cả nước cùng nhau xây dựng kinh tế trong hòa bình. Sau khi chuyển sang Hợp tác xã bậc cao, sự phân chia hoa lợi cho ruộng đất bị hủy bỏ, thay vào đó là sự phân chia hoa lợi hoàn toàn theo lao động (công điểm), người nông dân không còn tư hữu nữa và được mang một nhãn hiệu mới "nông dân tập thể". Đối với họ, giờ đây ruộng đất đã trở thành một vật sở hữu chung mà họ không còn có quyền hành gì đáng kể nữa; nó tựa như loại ruộng công thời xa xưa ở thế kỷ XV-XVI, chỉ có khác là hồi ấy người nông dân được chia một phần ruộng (theo cấp bậc) sản xuất cá thể và do đó được quyền làm chủ sản xuất trên phần ruộng được chia của mình trong 6 năm. Vẫn biết rằng Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến việc giáo dục và xây dựng đội ngũ quản lý xã và Hợp tác xã, nhưng những Chỉ thị, chính sách từ trung ương đó làm thế nào khống chế nổi những tàn dư của chế độ gia trưởng phong kiến hàng ngàn năm của làng xã. Người chủ ruộng đất thực sự giờ đây chính là những người lãnh đạo Hợp tác xã hay xã. Hàng loạt khó khăn đã dồn tới những người lao động trực tiếp sản xuất. Thực tế đã có hiện tượng "cắt đất vườn nhà nọ chia cho nhà kia", lấy ruộng cấy lúa làm vườn, lấy ao trừ vào đất 5%, lấy đất dành để làm nhà cho con cái trừ vào đất 5%, định sản lượng cao qúa khả năng v.v... Thậm chí Hợp tác xã sử dụng luôn những mảnh đất dành để làm nhà hoặc những vùng đất tư nhân có sản phẩm đặc biệt với "điều kiện sau sẽ trả". (Theo Thông tri của TW số 32, tháng 1/1960).

Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước, quân đội v.v... khi cần xây dựng có thể lấy đất của nông dân, tất nhiên với điều kiện bồi thường. Theo Thông tri số 339 ngày 28-7-1960 "trong trường hợp đất trưng dụng qúa nhiều, Hợp tác xã cần giải thích cho xã viên tự nguyện hạ tỷ lệ hoa lợi chia cho ruộng đất xuống mức thấp hơn", nghĩa là tự mình chịu thiệt. Và đây là lý do gây nên hàng loạt vụ tranh chấp đất đai sau khi Nghị quyết về Khoán 10 được ban hành (người ta tính trong những năm 1988-1990 có khoảng 20 vạn vụ dưới dạng đơn khiếu tố) (1).

Vấn đề sở hữu ruộng đất luôn luôn ám ảnh người nông dân, vì thực tế họ vẫn chưa được hưởng chế độ "người cày có ruộng" một cách trực tiếp, nhất là từ sau năm 1975. Trong thời kháng chiến chống Mỹ, vì lợi ích của cách mạng, của dân tộc, họ sẵn sàng chịu

đựng một sự mất mát nhất định. Nhưng hòa bình đã trở lại trên cả nước. Phong trào hợp tác hóa ở các tỉnh phía Nam diễn ra một cách khó khăn, vì thu nhập của xã viên hợp tác rất bấp bênh. Ruộng đất được điều chỉnh nhiều lần từ 1979 đến 1988. Trong lúc đó hình ảnh của nông thôn đồng bằng sông Cửu Long sau khi ban hành "Luật người cày có ruộng" năm 1970 của chính quyền Mỹ - ngụy, theo mô hình của Cách mạng Pháp 1789-1794 đã tạo nên tầng lớp trung nông khá giả còn đó. Bấy giờ trong vòng 5 năm với việc chuyển giao khoa học - kỹ thuật, ở đây nông dân đã sử dụng 17 vạn máy móc nông nghiệp các loại với tổng công suất 1,2 triệu sức ngựa, gần 3 triệu tấn phân hóa học, giống mới chiếm 30% diện tích. Sản lượng lúa tăng lên nhanh chóng.

Tình hình đó đã buộc Đảng và Nhà nước ta phải ban hành chính sách khoán vào năm 1981: "Khoán 100" với tinh thần "khoán sản phẩm cuối cùng cây lúa đến nhóm và người lao động". Song "Khoán 100" chỉ cởi trói được cơ chế quan liêu, bao cấp phần nào, không giải quyết được vấn đề sở hữu (2). Năm 1988, chính sách khoán mới đã ra đời: "Khoán 10" với nội dung cơ bản là "Hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ", nghĩa là "khoán gọn" cho các hộ xã viên với tư cách là đơn vị sản xuất cơ sở ở nông thôn và trong nông nghiệp. Trong khi cho người nông dân xã viên quyền làm chủ hoàn toàn qúa trình sản xuất, "Khoán 10" đã kéo theo việc điều chỉnh chế độ ruộng đất. Ruộng đất tuy vẫn thuộc sở hữu toàn dân (theo Hiến pháp năm 1980), nhưng được giao cho xã viên sử dụng lâu dài kèm theo các quyền chuyển nhượng, thừa kế hợp pháp, trừ phát canh thu tô. Thời gian sử dụng là bao lâu tùy thuộc các địa phương, những thường từ 10 đến 15 năm. Như vậy người nông dân trở thành người chiếm hữu có điều kiện và có thời hạn đối với phần đất mà mình được chia.

Với "Khoán 10", nông thôn Việt Nam qủa thực đã bừng dậy. Nếu như tổng sản lượng lương thực của cả nước trong những năm 1984-1986 ỳ ạch mãi với con số 16-18 triệu tấn thì vào các năm 1989-1991 đã lên được 21,5 triệu tấn và năm 1992 đạt 24 triệu tấn. Ở Ninh Bình, chiêm mùa 1992 đạt năng suất cao nhất từ trước đến nay. Bình quân lương thực là 360 kg thóc/người. Những bài báo gần đây trên "Nhân dân", "Nông nghiệp", "Lao động", "Thanh niên" v.v... đã ca ngợi những nông dân làm ăn giỏi, giàu có lên nhanh chóng, chứng tỏ rằng "Khoán 10" đã thực sự có tác dụng kích thích và phát huy tính năng động cá nhân của một số người, nghĩa là "gãi" đúng chỗ mạnh của con người Việt Nam. Nhưng đó có phải là tình hình chung của nông thôn miền Bắc hay không? Theo thống kê của một bài báo "Lao động" (tháng 5/1993), năm 1992, trong nông thôn Việt Nam có 8%-10% số hộ nông dân đói, 20% số hộ nghèo, 20%-30% số hộ nghèo tương đối, 30%-40% số hộ trung bình. Một bản điều tra tình hình nông thôn Vĩnh Phú đăng trên báo "Nhân dân" (8-1-1993) cũng cho biết ở đây năm 1991, số hộ thiếu đói chiếm 38%, đến giáp hạt 1992 số hộ thiếu đói là 30%, trong đó có 32.000 hộ đói gay gắt, 10% số hộ khó khăn triền miên. Tất nhiên về mặt lý thuyết, khó khăn trên đây có thể giải quyết được vì năng suất giống lúa mới đang được khuyến khích là 10 tấn - 12 tấn/ha, trong lúc năng suất lúa bình quân hiện nay mới chỉ đạt 3,1 tấn/ha.

Trở lại với chế độ ruộng đất của "Khoán 10", chúng ta biết thêm rằng việc chia đất tùy thuộc từng địa phương, nơi theo định suất, nơi theo nhân khẩu; hộ nào cũng phải nhận được ruộng tốt, ruộng xấu, ruộng cao, ruộng thấp, ruộng gần, ruộng xa, "bình quân chủ nghĩa". Điều này làm cho ruộng đất trở nên hết sức manh mún. Mỗi hộ phải cày cấy trên 10 mảnh ruộng, cá biệt có nơi là 20 mảnh ở các xứ đồng khác nhau. Có nơi như ở Hà Bắc, mảnh rộng nhất không qúa 210m2 (khoảng 10 thước). Trước đây, khi nhà kinh tế học Pháp Yves Henry cho rằng ruộng đất ở Bắc Kỳ "manh mún đến cùng cực" thì ít nhất lúc bấy giờ (1932) diện tích trung bình mỗi mảnh là 780m2 , 1350m2, mảnh nhỏ nhất khoảng 500m2, hay như P.Gourou - nhà địa lý học Pháp - cho biết mảnh nhỏ nhất bằng 360m2 (1 sào).

Bên cạnh đó, có thể thấy rằng cái gọi là quyền chiếm hữu của người nông dân - xã viên luôn luôn phải chịu sự chi phối của hai cấp "sở hữu" cao hơn: sở hữu toàn dân do Nhà nước quản lý và sở hữu Hợp tác xã hay xã. Hồi thế kỷ XV, khi chế độ tư hữu chưa

phát triển lắm, theo chế độ quân điền của Lê Thánh Tông, mỗi lần chia ruộng công, các quan phủ, huyện phải về các xã cùng các xã trưởng tổ chức việc đo đạc, tính toán và chia phần, nhằm đảm bảo sự thống nhất của quy chế, hạn chế đến mức thấp nhất quyền hạn của các làng xã. Còn ngày nay, Hợp tác xã có quyền quyết về định suất ruộng đất chuyển giao và thời hạn của nó. Diện tích của một định suất tùy thuộc Hợp tác xã. Hơn nữa, để tránh tình trạng "bình quân chủ nghĩa", không lợi cho sản xuất nông nghiệp của Hợp tác xã, Hợp tác xã có thể quy định "ai sẽ nhận được phần ruộng ổn định lâu dài, ai chỉ được cấp có thời hạn, ai được cấp đủ suất, ai được cấp ít, ai không được cấp". Ruộng đất của Hợp tác xã được chia làm hai qũy, một qũy chuyển giao cho xã viên theo định suất, một qũy cho đấu thầu. Qũy đấu thầu chiếm tỷ lệ bao nhiêu là thuộc quyền của Hợp tác xã, do đó có nơi nó chiếm đến 40% tổng diện tích (3). Thu nhập ở phần đấu thầu tất nhiên thuộc về Hợp tác xã.

Như vậy là sau 35 năm đi một vòng từ sở hữu nhỏ tư nhân sang sở hữu tập thể Hợp tác xã... ruộng đất lại trở về với chế độ chiếm hữu nhỏ, cá thể, có thời hạn của người nông dân xã viên. Những điều mà chúng ta mong muốn đạt được như cắt đứt quan hệ với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, với những tàn dư của tư tưởng tư hữu, sản xuất cá thể cổ truyền cùng với toàn bộ lối sống của nó bằng sự xác lập chế độ sở hữu tập thể kiểu Hợp tác xã mất hết cơ sở tồn tại thực tế. Hãy bỏ qua những vấn đề mà một số nhà nghiên cứu kinh tế đặt ra hiện nay như vấn đề tồn tại của Hợp tác xã, qũy Hợp tác xã, chợ lao động v.v... có thể nhận thấy rằng chế độ chiếm hữu và sử dụng ruộng đất lâu dài của "Khoán 10" đã phủ định chế độ sở hữu Hợp tác xã, tập thể trước kia. Điều này cũng có nghĩa là sự phủ định khả năng đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn. Với phương châm "ai giỏi nghề gì, làm nghề đó", cơ chế "Khoán 10" đã tạo điều kiện cho sự ra đời của những người làm ăn giỏi, cho việc sử dụng triệt để khả năng lao động của người nông dân và do đó nâng cao năng suất lao động, đưa sản lượng lương thực lên mức chưa từng thấy trước đây. Có người cho rằng chính việc trả lại quyền làm chủ ruộng đất cho nông dân "lần thứ hai" này là nguyên nhân của tất cả. Điều này cũng có phần hợp lý, nhưng nếu chúng ta trở lại với thời xa xưa để đặt câu hỏi tại sao trong xã hội trước đây, một người nông dân tư hữu với 1,2 mẫu ruộng hay một hộ dân đinh với 5,6 sào ruộng công vẫn sống chật vật, khó khăn quanh năm, suốt tháng? Và ngay cả ngày nay cũng vậy, những hộ nông dân nếu chỉ sống chủ yếu với 3,5 sào ruộng được giao thì may lắm họ cũng chỉ đủ ăn - theo mức sống quen thuộc. Kết qủa của các cuộc điều tra đã khẳng định nhận xét đó. Như vậy sự trở lại với quyền "sở hữu" cá thể, quyền làm chủ ruộng đất chỉ là một trong nhiều nhân tố tạo nên những thành qủa tốt đẹp mà chúng ta đã đạt được. "Khoán 10" đã được ban hành đúng vào thời điểm cả nước chuyển sang nền kinh tế thị trường, những thành tựu hiện đại về khoa học - kỹ thuật trong nông nghiệp được tự do du nhập (giống lúa, phân vi sinh, thuốc trừ sâu, máy cày cá nhân v.v...). Những nông dân có năng lực sáng tạo, có tri thức, hoạt bát, thích nghi nhanh với kinh tế thị trường lại được cởi bỏ những trói buộc của cơ chế Hợp tác xã cũ... đã có thể vươn lên, mở rộng hoạt động kinh tế của mình, làm giàu cho bản thân. Như vậy xét đến cùng, vấn đề chủ yếu vẫn là con người. Tuy nhiên giờ đây khi mà diện tích bình quân ruộng đất là 0,1 ha/người, hàng năm số dân ở nông thôn tăng thêm 80 vạn người và hơn nửa 10 triệu nông dân lao động đang thiếu việc làm.... thì để tiến lên hơn nữa, theo đúng mục tiêu "giải phóng người lao động" với ý nghĩa đầy đủ, thì vấn đề sở hữu ruộng đất vẫn còn phải đặt ra để giải quyết và tạo cho nó một hướng đi phù hợp, vì hiện nay nó đang tồn tại dưới một dạng ngược lại với thực trạng của phần lớn các nước tiên tiến. Gần đây, cuộc họp của Quốc hội đã thông qua nhiều vấn đề nhằm cải thiện cuộc sống của nông dân, trong đó có "Luật đất đai". Tin chắc rằng những Nghị quyết, luật mới của Đảng và Chính phủ sẽ tạo điều kiện phát huy hơn nữa tính năng động, sáng tạo của người nông dân Việt Nam và giải đáp những vấn đề đặt ra.

Hà Nội, 25.5.1993

CHÚ THÍCH

(1) (3) Trần Đức. "Cuộc cách mạng nâu đang tiếp bước". Hà Nội, 1992.

(2) Nguyễn Sinh Cúc. "Chính sách khoán trong nông nghiệp". Tạp chí "Những vấn đề lý luận". 1992

SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN VỚI VẤN ĐỀ ĐÔ THỊ HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

ĐỖ THỊ MINH ĐỨC (*)

Đồng bằng sông Hồng là nơi có đô thị cổ nhất của nước ta, cũng là vùng có mật độ đô thị lớn nhất trong cả nước, nhưng tỷ lệ dân số ở đô thị trong tổng số dân của vùng này không thật cao và tỷ trọng của dân thành thị trong tổng số dân thành thị của cả nước cũng không thật lớn. Có thể thấy rõ hơn điều này khi chúng ta so sánh với hai vùng: Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long (số liệu năm 1992).

Chỉ tiêu	Đồng bằng sông Hồng	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
- Tỷ trọng của dân số đô thị của vùng trong tổng số dân đô thị của cả nước (%)	16,8	29,6	17,8
- Tỷ lệ dân số ở đô thị trong tổng số dân của vùng (%)	17,2	49,0	16,3
- Số lượng thành phố trực thuộc Trung ương.	2	1	-
- Số lượng thị xã, thành phố thuộc tỉnh.	11	5	15
- Số lượng thị trấn.	58	26	75
- Khoảng cách trung bình giữa các thành phố, thị trấn (km).	13,4	27,5	21,0

(Nguồn: tính toán từ "Niên giám thống kê 1992". Nxb Thống kê, 1993).

Đồng bằng sông Hồng có một mạng lưới đô thị dày đặc làm cơ sở cho qúa trình đô thị hóa được xúc tiến trong vùng. Đây còn có Thủ đô Hà Nội và một thành phố lớn khác trực thuộc Trung ương là thành phố Hải Phòng. Nhưng trình độ đô thị hóa của vùng này (xét theo chỉ tiêu dân số học) lại thấp, thấp hơn cả mức trung bình của cả nước. Tại sao mạng lưới đô thị của vùng này lại chậm phát triển? Tại sao sự chuyển hóa nông thôn thành đô thị ở vùng này lại diễn ra chậm chạp và quanh co? Trong điều kiện hiện nay, sự tác động hai chiều giữa qúa trình đô thị hóa và qúa trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn có thể diễn ra theo chiều hướng nào?

Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng lý giải những vấn đề được đặt ra ở trên, dưới góc độ địa lý - lịch sử.

1. *Sự phát triển chậm của lực lượng sản xuất, của phân công lao động xã hội* là nguyên nhân có tính kinh điển của tình trạng chậm phát triển của đô thị hóa ở đây.

C.Mác đã có những phân tích sâu sắc về sự phân công lao động tư bản chủ nghĩa và đưa ra luận điểm cho rằng sự phân công lao động trước hết đã dẫn tới sự tách lao động công nghiệp và lao động thủ công nghiệp ra khỏi lao động nông nghiệp, do đó đã dẫn tới chỗ tách thành phố ra khỏi nông thôn. Lịch sử hình thành và phát triển của các thành phố ở châu Âu đã chứng minh luận điểm này của C.Mác. Nhưng tại sao sự phát triển của

(*) PTS. Khoa Địa lý. DHSPHNI.

tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở nước ta lại không dẫn đến chỗ thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp trên diện rộng, làm cơ sở cho sự hình thành các thành phố trong thời kỳ trung cổ và cận đại ở nước ta? Câu trả lời này chỉ có thể tìm thấy ở bản chất của nền kinh tế tiểu nông VN. Nhưng chúng tôi cũng muốn lưu ý tới ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý nữa.

Harry T.Oshima trong cuốn sách "Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa" (1987) đã phân tích các mẫu hình về kỹ thuật, thể chế, cách tổ chức môi trường sống... của vùng châu Á gió mùa hàng bao nhiêu thế kỷ nay xuất phát từ định đề của ông cho rằng người dân châu Á không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc canh tác lúa nước qua nhiều thế kỷ, vì không có loại ngũ cốc nào khác thích hợp được với chế độ mưa, chế độ ẩm của châu Á gió mùa. Nhưng nông nghiệp lúa nước lại đòi hỏi lao động nặng nhọc, duy trì mật độ dân số cao, không cho phép phát triển ngành chăn nuôi như ở các vùng ôn đới nên năng suất lao động nông nghiệp thấp, thu nhập trên đầu người thấp. Tính thời vụ cực kỳ khắt khe của nghề trồng lúa nước đã làm cho hiện tượng dư thừa lao động vào lúc nông nhàn và thiếu nhân lực vào lúc thời vụ (cày cấy và gặt hái) luôn luôn diễn ra. Trong hoàn cảnh đó, người nông dân luôn luôn phải phát triển các nghề thủ công và các nghề phi nông nghiệp khác để sử dụng lao động dư thừa trong lúc nông nhàn, nhưng lao động dư thừa này ngay sau đó lại phải quay về với nông nghiệp lúc thời vụ. Do vậy các hoạt động phi nông nghiệp ở vùng châu Á gió mùa khó phát triển trở thành các ngành chuyên môn hóa, làm cơ sở cho sự phát triển đô thị.

Như vậy có thể nói sự chậm chuyển hóa nông thôn thành đô thị trong qúa khứ ở đồng bằng sông Hồng mang đặc điểm phổ biến của vùng châu Á gió mùa. Phải vượt qua được những mặt hạn chế do đặc điểm gió mùa gây ra mới có thể có sự phân công lao động xã hội chuyển hóa về chất, mới có sự chuyển hóa mạnh mẽ hơn của nông thôn theo hướng đô thị hóa.

Công nghiệp hóa là động lực cơ bản của độ thị hóa. Nhưng qúa trình phát triển công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng cũng diễn ra thật khó khăn. Dưới thời thuộc Pháp, các thị xã ở đây được lập ra chỉ mang tính chất hành chính quân sự. Mặc dù chính sách kinh tế của thực dân Pháp thi hành ở nước ta trước đây là bắt chúng ta phải phụ thuộc vào công nghiệp ở chính quốc Pháp, nhưng việc mở mang một số công nghiệp ở VN vào những năm 30 của thế kỷ này cũng làm xuất hiện một số đô thị lớn trong vùng như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Nhưng qúa trình phát triển công nghiệp ở đây bị đình trệ bởi Chiến tranh thế giới lần thứ hai, và sau Cách mạng tháng Tám là bởi cuộc kháng chiến chống Pháp. Công cuộc công nghiệp hóa XHCN ở miền Bắc nước ta mới bắt đầu từ những năm 1960 thì lại bị tổn thất bởi chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Qúa trình sơ tán các cơ quan, các xí nghiệp khỏi các thành phố về vùng nông thôn làm cho qúa trình độ thị hóa bị chững lại trong nhiều năm. Sau đó là sự phát triển "bù" lại sau chiến tranh với sự phình ra của đội ngũ công nhân viên chức và do họ trở về thành phố còn đem theo các thành viên của gia đình.

Thực sự là cho đến nay tiềm lực công nghiệp của vùng này chưa đủ mạnh. Năm 1990, các cơ sở công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng mới chỉ chiếm 19,6% giá trị tổng sản lượng công nghiệp của cả nước, trong khi đó vùng Đông Nam Bộ (có thành phố Hồ Chí Minh) chiếm 44,2% giá trị tổng sản lượng công nghiệp của cả nước. Lao động công nghiệp ở đây mới chiếm 14,3% lao động xã hội (1989). Tỷ lệ lao động công nghiệp cũng không lớn, ngay cả ở hai thành phố lớn Hà Nội (17,4%) và Hải Phòng (18,2%). Các thị xã, đặc biệt là các thị trấn, có tiềm năng công nghiệp yếu nên sức hút của đô thị không lớn. 2. *Bản chất của kinh tế tiểu nông và sự cố kết của các quan hệ làng xã* đã có ảnh hưởng phức tạp tới qúa trình đô thị hóa ở đồng bằng sông Hồng.

Bản chất kinh tế tiểu nông ở đồng bằng sông Hồng thể hiện ở việc kinh doanh của người nông dân còn mang tính tổng hợp, trên

cơ sở trồng lúa nước là chính, đồng thời phát triển thêm các nghề thủ công truyền thống và buôn bán nhỏ. Sự hiện diện của mạng lưới các chợ làng, sự tồn tại và phát triển của các làng công thương giữa vùng nông thôn rộng lớn (chúng không thể chuyển hóa thành các đô thị được) một mặt làm cho lối sống đô thị có điều kiện xâm nhập vào nông thôn, làm cho nông thôn có dáng dấp của đô thị; nhưng mặt khác lại góp phần hạn chế sự tập trung các hoạt động phi nông nghiệp vào các đô thị; do đó đã hạn chế sự phát triển của các đô thị.

Nền kinh tế tiểu nông ở đồng bằng sông Hồng lại có đặc tính khá bền vững. Điều này có thể thấy rõ ở sự kiện là các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa khó xâm nhập vào Bắc Bộ hơn nhiều so với Nam Bộ. Đặc tính này cũng làm cho việc chuyển từ nền kinh tế tự cung tự cấp của nông thôn đồng bằng sông Hồng sang sản xuất hàng hóa hiện nay là cực kỳ khó khăn. Trong qúa khứ, nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng là đa canh. Hiện nay một bài toán lớn đang cần lời giải là đa dạng hóa nền kinh tế ở nông thôn đồng bằng sông Hồng trên cơ sở các quan hệ thị trường rộng lớn có điều tiết như thế nào? Nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng hiện nay đã đạt đến trình độ thâm canh cao. Tài nguyên đất nông nghiệp ở nhiều địa phương trong vùng này cũng đã được khai thác với cường độ cao, đất quay vòng 3-4 vụ. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở đây đã bước đầu phát triển, tuy còn manh mún và tản mạn. Nhưng ngay cả trong trường hợp này thì việc đa dạng hóa hơn nữa nền nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng cũng không hứa hẹn gì nhiều, bởi lẽ năng suất lao động nông nghiệp ở đây thấp. Trong khi đó tài nguyên đất nông nghiệp của vùng này vốn đã hạn chế, lại tiếp tục bị hao hụt do sự mở rộng các loại đất chuyên dùng và thổ cư. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người ở đồng bằng sông Hồng hiện nay khoảng 600 m2/người. Mật độ dân số ở đây trung bình là 1085 người/km2 (năm 1992), gấp hơn 3 lần so với mật độ dân số ở vùng này cách đây 50 năm. Sức ép của dân số đã qúa lớn, vượt qúa sức chứa của vùng nông thôn nông nghiệp. Việc di dân nông nghiệp từ đồng bằng sông Hồng đi các vùng khác của đất nước đã không còn có ý nghĩa quan trọng như trước đây. Vấn đề lao động và việc làm ở nông thôn đã trở nên bức xúc. Theo những cách đánh giá khác nhau thì từ 1/3 đến 1/2 qũy thời gian lao động của người nông dân chưa được sử dụng. Vấn đề cân đối giữa lao động và việc làm ở nông thôn chỉ có thể được giải quyết một cách căn bản khi tạo ra được sự phân công lao động mới, chủ yếu là tại chỗ ở nông thôn. Và điều này chỉ có thể thực hiện được trong qúa trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, chuyển dịch lao động tại chỗ từ hoạt động nông nghiệp sang các hoạt động phi nông nghiệp (công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, các ngành dịch vụ).

Tuy nhiên đặc tính khá bền vững của kinh tế tiểu nông ở đồng bằng sông Hồng đã cản trở, làm chậm qúa trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế này. Thực tế trong mấy năm qua cho thấy rằng việc phát triển các hoạt động phi nông nghiệp manh mún, quy mô nhỏ ở nông thôn, nhất là ở vùng ven các thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng) đã góp phần bổ sung thêm lực lượng hoạt động trong khu vực kinh tế không chính thức do nông dân tràn vào đô thị thường xuyên, tạm thời, hay theo mùa.

Sự cố kết của các quan hệ làng xã vốn là đặc trưng của nông thôn truyền thống VN. Ở đây nổi bật nhất là các quan hệ họ hàng, tông tộc. Quan hệ họ hàng, tông tộc ở nước ta được coi trọng hơn còn là do ảnh hưởng của Nho giáo và cũng là do trong thực tế hàng thế kỷ các quan hệ này đã có vai trò lớn trong tổ chức kinh tế - xã hội ở nông thôn. Trong cuộc sống đô thị thực sự thì các quan hệ họ hàng, tông tộc không được coi trọng nữa, nó phải nhường chỗ cho các quan hệ rộng lớn hơn giữa cá nhân và xã hội.

Sự cố kết của các quan hệ làng xã đã cản trở sự công phá của lối sống đô thị vào nông thôn. Ở đồng bằng sông Hồng có một số làng cổ chủ yếu làm nghề công thương được đô thị hóa, nhưng chúng lại không thể chuyển hóa thành đô thị được như các làng Bát Tràng, Ninh Hiệp, Đình Bảng, v.v...

Mặt khác, sự cố kết của các quan hệ làng xã cũng tạo điều kiện cho sự xâm nhập của các quan hệ nông thôn vào đô thị. Thực vậy, những người thợ thủ công từ các miền quê tới lập nghiệp ở các đô thị vẫn gắn bó với làng quê của mình; họ vẫn xây đình, xây cổng làng trong đô thị, vẫn tổ chức hội làng, giỗ Tổ... Gần đây sự phổ biến của một số Ban Liên lạc đồng hương tại các thành phố đã thể hiện sự "hồi sinh" của các quan hệ nông thôn trong đời sống đô thị. Cũng trên cơ sở quan hệ thân tộc giữa các cán bộ, công nhân viên làm việc ở các thành phố với họ hàng ở nông thôn nên khá đông nông dân đã tràn vào đô thị, nhất là từ khi đất nước chuyển sang phát triển kinh tế thị trường, sự quản lý hộ khẩu ở thành phố có phần bị nới lỏng. Họ không có những sự chuẩn bị cần thiết (việc làm, lối sống...) để thích nghi với cuộc sống đô thị.

3. *Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn với qúa trình đô thị hóa hiện nay ở đồng bằng sông Hồng.*

Trong qúa trình đô thị hóa, số lượng các đô thị và quy mô của các thành phố lớn tăng lên. Nhưng đó chỉ là biểu hiện bên ngoài, mà không thể đồng nhất nó với việc đô thị hóa. Đô thị hóa phải được hiểu là qúa trình chuyển hóa có quy luật về mặt kinh tế, văn hóa - xã hội, nhờ đó dân số của một quốc gia chuyển dịch từ các nghề nghiệp ở nông thôn sang các nghề nghiệp ở đô thị, chuyển dịch từ các điểm dân cư nông thôn sang các điểm dân cư đô thị. Đô thị hóa diễn ra không phải chủ yếu là do nông dân chuyển vào các thành phố lớn, là do sự tăng tự nhiên của dân số đô thị, là do sự chuyển hóa các điểm cư dân nông thôn thành các điểm cư dân đô thị, là do các luồng chuyển cư phức tạp của dân nông thôn vào các trung tâm thành phố khác nhau. Xét dưới góc độ tổ chức lãnh thổ, thì đô thị hóa cần phải diễn ra cùng với sự phát triển văn hóa và tổ chức xã hội, từ nếp sống nông nghiệp sang nếp sống công nghiệp.

Với cách hiểu như trên thì giữa việc đẩy mạnh đô thị hóa và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở đồng bằng sông Hồng có mối quan hệ tác động qua lại rất chặt chẽ. Việc đẩy mạnh đô thị hóa phải trở thành con đường tất yếu, tiến bộ để đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng này nói riêng, của nông thôn cả nước ta nói chung do đẩy mạnh công nghiệp hóa. Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã nêu rõ: ở nông thôn cũng sẽ diễn ra qúa trình hình thành cơ cấu kinh tế mới: nông - công nghiệp - dịch vụ, bao gồm cả nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp chế biến nói riêng và công nghiệp nông thôn nói chung, thương nghiệp, du lịch và các dịch vụ khác.

Việc phát triển và phân bố hợp lý mạng lưới các điểm dân cư đô thị ở đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa căn bản đối với việc phát triển công nghiệp nông thôn. Công nghiệp nông thôn ở nước ta chủ yếu là các xí nghiệp vừa và nhỏ chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, các cơ sở sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống, kể cả các xí nghiệp kinh doanh tổng hợp thương mại, dịch vụ, du lịch. Các xí nghiệp công nghiệp nông thôn phải được phân bố thuận lợi ở các huyện ly, các thị trấn, các điểm dân cư có vị trí địa lý vận tải thuận tiện, các làng có nghề truyền thống. Do vậy việc tăng cường cơ sở hạ tầng đô thị ở các thị trấn (đặc biệt là việc cấp điện, nâng cấp đường giao thông) sẽ tạo ra sức hút mới đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn. Và điều này lại đem lại sức sống cho các thị trấn, các huyện ly. Tuy nhiên tác động của qúa trình đô thị hóa tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn không chỉ dừng lại ở mức độ đó. Mỗi thành phố, mỗi thị xã, mỗi thị trấn đều có vị trí được xác định rõ trong hệ thống phân công lao động theo lãnh thổ của vùng cũng như trong phạm vi cả nước. Vì vậy sự phát triển của các đô thị nhỏ, các thị trấn, các thị tứ phải giúp cho các thành phố trung bình và các thành phố lớn phát triển tốt. Mạng lưới đô thị phát triển ở đồng bằng sông Hồng sẽ tạo ra thế mở cho nông thôn của vùng này phát triển tốt hơn, tham gia vào phân công lao động theo lãnh thổ với các vùng khác trong nước và với quốc tế.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn cũng có tác động ngược trở lại, tích cực đối với qúa trình đô thị hóa. Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã nhấn mạnh rằng sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn là con đường cơ bản để tiến hành phân công lại lao động, xã hội hóa nền sản xuất, phát triển kinh tế hàng hóa,

tạo ra nhiều việc làm, sản xuất ra nhiều của cải, nâng cao thu nhập, tăng sức mua, ổn định và cải thiện đời sống, tác động tích cực đến sự phát triển công nghiệp và dịch vụ của cả nước. Thực hiện "rời ruộng không rời làng", không làm nông nghiệp nhưng vẫn sinh sống ở nông thôn là cách làm đúng đắn, bằng biện pháp kinh tế là chủ yếu để ngăn làn sóng nông dân đổ vào thành phố và các trung tâm công nghiệp lớn, gây rất nhiều khó khăn và hậu qủa lâu dài về kinh tế - xã hội như nhiều nước đang gặp phải.

Ở đồng bằng sông Hồng, như các điều tra xã hội học cho thấy sự chuyển dịch từ hộ nông nghiệp sang hộ phi nông nghiệp chủ yếu là từ loại hộ thuần nông sang loại hộ kinh doanh tổng hợp (tiểu thủ công nghiệp, buôn bán, dịch vụ - nông nghiệp). Lao động nông nghiệp cũng đang có sự chuyển dịch từ thuần nông sang đa nghề nghiệp. Song bước chuyển sang chuyên môn hóa hoạt động phi nông nghiệp này còn gặp nhiều khó khăn và còn chậm. Năm 1990, các nghề phi nông nghiệp ở nông thôn mới chiếm 13% lao động. Nhiều nghề thủ công truyền thống bị mai một. Nhiều nghề thủ công ở trong tình trạng bấp bênh, nhất là những nghề thủ công làm hàng xuất khẩu do thiếu vốn, kỹ thuật, chậm thay đổi mẫu mã để đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng; do thu hẹp thị trường Đông Âu và Liên Xô cũ... Bên cạnh đó, có hơn 80% thanh niên ở nông thôn chưa được đào tạo nghề nghiệp, khoảng 80% lao động ở nông thôn hiện nay chỉ làm một nghề nông. Do đó sự chuyển dịch lao động ở nông thôn trong thời gian qua ở nhiều vùng của đồng bằng sông Hồng chủ yếu là theo hướng phát triển các hoạt động dịch vụ nông thôn hoặc "đem bán" sức lao động dư thừa trên cơ sở nhu cầu cục bộ của thị trường tự phát địa phương. Đó chỉ là những điều chỉnh nhỏ, tại chỗ, có tính chất đối phó, cấp thời và không những không giúp gì cho việc ngăn làn sóng nông dân đổ vào các thành phố mà cũng không có tác động rõ nét tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

*

* *

Vấn đề về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và vấn đề đô thị hóa ở đồng bằng sông Hồng xét riêng đã là rất phức tạp. Sự tác động qua lại của hai qúa trình này càng làm cho vấn đề càng phức tạp hơn. Việc hình thành cơ cấu kinh tế mới nông - công nghiệp - dịch vụ ở nông thôn cần được đẩy mạnh để sớm tạo ra sự phân công lao động mới trong nông nghiệp nói riêng, ở nông thôn nói chung. Đây cũng là đòi hỏi cấp bách để giải quyết vấn đề việc làm ở nông thôn, một vấn đề có ý nghĩa cốt tử đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Đồng bằng sông Hồng có mạng lưới đô thị dầy đặc, nhất là sự xuất hiện của các thành phố nhỏ, các thị trấn. Trong điều kiện hiện nay, bước đi thích hợp nhất của chúng ta là phải tích cực đầu tư phát triển các thị trấn, các thị tứ để có thể phát triển tốt hơn công nghiệp nông thôn; gắn bó công nghiệp với nông nghiệp. Đó là điều bắt buộc, bởi vì tự thân nông dân và nông nghiệp không thể giải quyết được những vấn đề của nông thôn ngày nay, nếu không có sự tác động tích cực của công nghiệp. Bước đi thích hợp tiếp sau đó là chúng ta phải tập trung phát triển các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp lớn để tạo ra cơ cấu kinh tế mới của toàn vùng và thực sự đưa nông nghiệp lên thành ngành sản xuất hàng hóa.

Những vấn đề được đặt ra thì nhiều. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đóng góp một số ý kiến nhỏ đã nêu cho một vấn đề rộng lớn đang được đặt ra hiện nay ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). "Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII". Hà Nội, 1993.

(2). Phan Đại Doãn - "Làng Việt Nam. Một số vấn đề kinh tế - xã hội". Nxb KHXH, Nxb Mũi Cà Mau, 1992.

(3). Đỗ Thị Minh Đức - "Phân tích dưới góc độ địa lý kinh tế - xã hội sự chuyển hóa nông thôn thành đô thị ở Hà Nội trong qúa trình đô thị hóa". Luận án PTS Địa lý - Địa chất, 1993.

(4). Ban Nông nghiệp Trung ương - "Kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay". Tập II. Nxb Tư tưởng - Văn hóa, Hà Nội, 1991.

(5). Vũ Tự Lập - Đàm Trung Phường. Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng". Nxb KHXH, Hà Nội, 1991.

6. Harry T. Oshima - "Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa". Tập I. Viện Châu Á - Thái Bình Dương xb. Hà Nội, 1989.

7. Global report on human settlements. Oxford - UN Centre for human settlements (Habitat). 1987.

8. Hirsch P. Asia Pacific Focus: "People and environment in change". The Jacarande Press 1991 (Singapore).

SỰ BIẾN ĐỔI ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TỪ 1976 ĐẾN NAY
(Qua số liệu thống kê của một số địa phương)

NGUYỄN NGỌC CƠ * - NGUYỄN VIẾT HIẾN **

Đồng bằng sông Hồng do 2 con sông: sông Hồng và sông Thái Bình kiến tạo, bồi tụ nên, là nơi quần cư của hơn 13,5 triệu người thuộc 5 tỉnh và 2 thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có hơn 11 triệu người sống ở nông thôn (1). Đồng bằng sông Hồng là vựa lúa lớn thứ hai của nước ta sau đồng bằng sông Cửu Long, là cội nguồn và là trung tâm của nền văn hóa dân tộc (2). Đây là khu vực "đất chật, người đông", mật độ cư dân bình quân 1000 người/km2, trong khi đó bình quân cư dân trong cả nước: 192 người/km2, ở đồng bằng sông Cửu Long: 366 người/km2. Ruộng đất bình quân theo đầu người ở nông thôn đồng bằng sông Hồng cũng thấp nhất so với cả nước: 768 m2/người. Diện tích đất canh tác ở đây chỉ có 0,15 ha/ 1 lao động, trong khi đó bình quân ở cả nước: 0,23 ha/ 1 lao động, ở đồng bằng sông Cửu Long: 0,40 ha/ 1 lao động. Nông nghiệp, nông thôn, nông dân ở đồng bằng sông Hồng cũng đã từng chứng kiến những bước thăng trầm của nền nông nghiệp của nước nhà trong gần 40 năm qua.

Nghiên cứu thực trạng của nông dân, nông thôn đồng bằng sông Hồng từ 1954 đến nay là một vấn đề lớn, phức tạp. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến một khía cạnh nhỏ trong đời sống kinh tế - xã hội của nông dân ở đồng bằng sông Hồng từ 1976 đến nay.

Trong 17 năm qua, nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở đồng bằng sông Hồng đã trải qua 2 cơ chế cũ và mới. Cơ chế cũ thì rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng và toàn diện, "tình hình kinh tế ở nông thôn diễn biến phức tạp, đời sống của hàng triệu hộ nông dân vốn đã khó khăn sau chiến tranh lại càng khó khăn hơn" (3). Cơ chế mới đang được thử nghiệm tiến hành, đã và đang thu được kết qủa bước đầu: "đánh dấu bước phục hồi và phát triển của tình hình nông nghiệp ở nước ta". Đồng thời cơ chế mới trong qúa trình thực hiện đã nẩy sinh không ít vấn đề cần phải khắc phục kịp thời. Trong 17 năm qua diễn biến của tình hình nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở nước ta chính là sự đan xen của 2 cơ chế cũ và mới với những tác động phức tạp, nhiều chiều nhiều mức độ khác nhau. Sự biến động phức tạp của nó giúp cho chúng ta đối chiếu, so sánh giữa 2 cơ chế cũ và mới có phù hợp hay không phù hợp. Nông nghiệp, nông thôn, nông dân, mỗi vấn đề lại có vị trí riêng và quan hệ tới nhiều lĩnh vực chính trị - xã hội. Mặt khác, nó có mối quan hệ hữu cơ ràng buộc lẫn nhau, vừa tạo điều kiện cho nhau. Giải quyết vấn đề nông nghiệp phải đi đôi với việc giải quyết vấn đề nông thôn, đời sống nông dân; và ngược lại.

Đối với chúng ta hiện nay, đảm bảo và nâng cao đời sống của nông dân chính là thước đo cơ bản của tiến bộ xã hội, là việc xác định đúng vị trí của kinh tế nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, và người nông dân được đặt ở vị trí là người chủ trung tâm của nông nghiệp chính là phù hợp với điều kiện kinh tế nước ta. Sự tiến bộ của nông thôn và của người nông dân phải là điểm xuất phát và là mục tiêu của chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT CỦA NÔNG DÂN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY

Từ năm 1976 đến nay là thời kỳ phát triển có tính chất chuyển đổi của nền kinh tế nông nghiệp, xã hội nông thôn và đời sống

* PTS ĐHSPHNI
** CĐSP Tây Bắc

của nông dân ở nước ta nói chung, ở đồng bằng sông Hồng nói riêng từ cơ chế quản lý cũ sang cơ chế quản lý mới, mà Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (1981) là mốc đánh dấu sự phân chia hai giai đoạn của thời kỳ này.

Nhìn lại sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở đồng bằng sông Hồng trong 17 năm qua, chúng ta thấy vấn đề này được phản ánh khá rõ nét. Đời sống vật chất của người nông dân ở đây cũng đã phải trải qua những bước thăng trầm như nền kinh tế nông nghiệp ở nước ta trong thời kỳ này.

Trong giai đoạn 1976-1980 là thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp phát triển tới đỉnh cao về quy mô và tổ chức ở nước ta. Hợp tác xã (HTX) cấp cao đã được thành lập trên cơ sở liên hợp các HTX vừa và nhỏ, tập trung hàng ngàn hộ gia đình với hàng chục ngàn ha gieo trồng. Tính chung trong cả nước, lúc ấy đã có 20.000 HTX, hàng nghìn Tập đoàn sản xuất, hơn 300 Lâm trường, Nông trường quốc doanh, hàng ngàn Trạm, Trại.

Do những sai lầm về đường lối kinh tế nói chung, về đường lối phát triển nông nghiệp nói riêng ở nước ta trong giai đoạn này như không đánh giá đúng vị trí, vai trò của nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân, tập trung hóa cao độ ruộng đất và tư liệu sản xuất, nóng vội xóa bỏ các thành phần kinh tế phi XHCN, điều hành theo mệnh lệnh, hành chính từ trên xuống, phân phối bình quân, không xác định đúng quy luật kinh tế sau chiến tranh... đã dẫn đến hậu qủa là nông nghiệp trong cả nước ta bị khủng hoảng trầm trọng, năng suất, sản lượng giảm sút. Theo số liệu thống kê, năng suất lúa trong cả nước năm 1976: 22,32 tạ/ha, bình quân trong 5 năm (1976-1980): 20,30 tạ/ha; lương thực hàng hóa trong năm 1976: 2 triệu tấn, giảm xuống bình quân trong 5 năm (1976-1980) chỉ còn 1,76 triệu tấn (4), lương thực bị thiếu hụt triền miên, tình trạng thiếu đói diễn ra trên quy mô rộng, đặc biệt là ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, vì bình quân lương thực tính theo đầu người qúa thấp, năm 1976 là 15,4 kg/tháng thì đến năm 1980 chỉ còn 10,4 kg/tháng; bình quân trong 5 năm (1976-1980): 12,2 kg/tháng, hàng năm Nhà nước phải nhập hàng triệu tấn lương thực để "nuôi" nông dân.

Nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng lúc đó cũng bị sa lầy vào những khó khăn nói trên. Nét nổi bật của nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ này là phong trào hợp tác hóa nông nghiệp (HTHNN) phát triển mạnh: tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động theo hướng tập trung, chuyên môn hóa và cơ khí hóa cao, đi lên sản xuất lớn XHCN. Thực trạng của phong trào HTHNN trong giai đoạn 1960-1975 chậm được tổng kết, đánh giá đúng thực trạng. Những khuyết tật của nó cũng không được giải quyết, làm trầm trọng thêm những khó khăn và điều đó đã dẫn tới nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng bế tắc hơn lúc nào hết. Sản xuất không ổn định, ruộng đất bị hoang hóa, nông dân không thiết tha với ruộng đất, trình độ quản lý của cán bộ trong Ban Quản lý và Ban Chủ nhiệm HTX không "đủ tầm" quản lý và lãnh đạo HTX với quy mô qúa lớn, làm cho đời sống của nông dân giảm sút. "Nồi cơm chung lớn hơn, nhưng lại vơi hơn". Ví dụ: ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, được thiết lập do sát nhập 2 huyện Duyên Hà và Hưng Nhân, có tổng số hộ 44318 hộ với 34 HTX, trung bình mỗi HTX có 1300 hộ với 5090 dân và 90 ha đất gieo trồng. Năng suất và sản lượng lúa ở đây bị giảm sút. HTX Châu Giang (Hải Hưng) là một trong những HTX điển hình ở miền Bắc trong phong trào HTHNN giai đoạn 1960-1975, nhưng đến khi hợp nhất thì năng suất lúa của HTX bị giảm: từ 23,56 tạ/ha (1976) xuống 21,42 tạ/ha (1980); sản lượng lương thực quy thóc giảm từ 4083 tấn (1976) xuống 2189 tấn (1980). Tình trạng trên đây diễn ra trên tất cả các tỉnh ở đồng bằng sông Hồng.

Bảng 1: *Năng suất, sản lượng lúa ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng (1976-1980).*

Tỉnh	Diện tích (nghìn ha)		Năng suất (tạ/ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	1976	1980	1976	1980	1976	1980
Hải Hưng	230,7	213,7	29,05	27,03	670,8	577,8
Hà Sơn Bình	160,6	133,6	24,62	19,12	376,0	255,5
Hà Nam Ninh	302,4	246,6	27,22	19,57	428,0	482,2
Thái Bình	160,1	146,9	32,33	27,03	517,5	396,8

Năng suất, sản lượng lúa giảm sút đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống của người nông dân. Từ năm 1976 đến 1980, sản lượng lương thực quy thóc bình quân tính theo đầu người của nông dân ở đồng bằng sông Hồng giảm từ 273 kg/năm xuống còn 223,4 kg/năm, giảm gần 50 kg, trong khi đó cả nước chỉ giảm 6,2 kg (274,4 kg/năm (1976) - 268,2 kg/năm (1980); tính chung toàn miền Bắc giảm 32,8 kg (247,4kg/năm (1976) - 214,6kg/năm (1990).

Bên cạnh đó là cơ chế thuế bất hợp lý, các khoản đóng góp của nông dân lại qúa nặng nề. Theo các nhà nghiên cứu, tỷ lệ phân phối thu nhập trong nông nghiệp ở miền Bắc lúc đó tính bằng tiền như sau: chi phí cho sản xuất khoảng 45%, số còn lại chia làm 3 phần: thuế: 13%-14%, qũy: 13%-15%, chia cho nông dân: 70%-75%. Các khoản đóng góp của người nông dân lên tới 23 khoản đến nỗi họ chỉ còn được hưởng 17%-20% số sản phẩm do họ sản xuất ra (5). Phương thức phân phối trong HTX lúc đó theo kiểu cào bằng, bình quân, cùng chịu chung cảnh đói khổ, áp dụng theo định lượng khống chế mức ăn của nông dân là "tối thiểu 13 kg, tối đa 18kg" không khuyến khích sản xuất, người lao động không được quan tâm đúng mức. Kinh tế nông nghiệp nhìn chung bị đình trệ, thụt lùi.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên đây, trong đó có cả việc Đảng và Nhà nước ta mắc phải một số sai lầm, khuyết điểm trong chính sách xây dựng kinh tế và quản lý xã hội như đã được nêu trong Văn kiện Đại hội Đảng lần VI (1986). Điều đó cũng có ảnh hưởng không nhỏ tới việc phát triển lực lượng sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và ổn định xã hội ở nông thôn.

Tháng 9-1979, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6, khóa IV đã phát hiện và chính thức đề ra một số giải pháp ban đầu nhằm cứu vãn tình thế sa sút nghiêm trọng trong nông nghiệp và nông thôn lúc đó.

Đến năm 1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng lại tiếp tục đưa ra Chỉ thị 100 CT/TW với công thức "khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong HTX nông nghiệp, nhằm bảo đảm phát triển sản xuất và nâng cao hiệu qủa kinh tế trên cơ sở lôi kéo được mọi người hăng hái lao động, kích thích tăng năng suất lao động, sử dụng tốt đất đai và các cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tiết kiệm chi phí sản xuất, củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất XHCN ở nông thôn, không ngừng nâng cao thu nhập và đời sống của xã viên, tăng tích lũy của HTX, làm tròn nghĩa vụ và không ngừng tăng khối lượng nông sản cung ứng cho Nhà nước" (6).

Chỉ thị 100 bước đầu đã tạo nên "chất men" kích thích mới cho nông nghiệp nước ta. Tuy vậy, sự tồn tại của cơ chế quản lý cũ của các HTX đã hạn chế sự năng động, sáng tạo và quyền chủ động sản xuất của người nông dân.

Tháng 12-1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chính thức khẳng định những định hướng lớn của cải cách kinh tế theo hướng xây dựng một mô hình kinh tế mới, trong đó các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển, hoạt động kinh tế được định hướng theo cung cầu của thị trường, Nhà nước điều tiết các hoạt động kinh tế một cách tích cực thông qua các chủ trương, chính sách kinh tế vĩ

mô, thực hiện "mở cửa" trong quan hệ với bên ngoài.

Trong nông nghiệp, chế độ khoán sản phẩm cho hộ gia đình đã được khuyến khích áp dụng phổ biến, thay cho việc HTX điều hành trực tiếp và tập trung mọi hoạt động kinh tế ở nông thôn. Nông dân được mua bán nông sản, vật tư một cách tự do trên thị trường. Điều đó đã khuyến khích các hộ gia đình nông dân đầu tư sức lao động và tiền vốn để vượt định mức nghĩa vụ giao nộp cho HTX. Trong cơ chế khoán này, HTX vẫn còn giữ vai trò quan trọng trong sản xuất và phân phối vì HTX quyết định phương hướng kinh doanh và cách thức phân phối sản phẩm. Nhưng khi đã được quyền tự sản xuất và tiếp xúc với thị trường, người nông dân có đầy đủ quyền để quyết định việc kinh doanh. Việc đổi mới hệ thống quản lý nông nghiệp, trong đó hộ gia đình được coi là đơn vị kinh tế tự chủ, được giao một phần ruộng đất để sử dụng lâu dài, có quyền quyết định trong sản xuất kinh doanh trên mảnh đất của mình là một bước tiếp theo của nhu cầu đổi mới.

Tháng 4-1988, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc còn lại trong sản xuất nông nghiệp, đưa người nông dân lên địa vị làm chủ nông nghiệp, lấy hộ gia đình làm đơn vị kinh tế cơ sở tự chủ trong sản xuất và kinh doanh, đa dạng hóa các loại hình sở hữu và hợp tác trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, lao động dư thừa và lao động phụ ở nông thôn được tận dụng tạo ra sản phẩm cho xã hội. Cơ chế mới ra đời đã tạo nên những chuyển biến tích cực rất quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp và nông thôn nước nhà nói chung, cho nông nghiệp và nông thôn đồng bằng sông Hồng nói riêng. "Giải phóng các hộ gia đình ra khỏi "Nồi cơm chung" trong nhiều thập kỷ nghèo nàn và bệnh hoạn" (7). Có thể nói Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng là những mốc phản ánh tập trung các bước đi cụ thể trong qúa trình đổi mới chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở nước ta. Nó đã *bắt mạch đúng yêu cầu cuộc sống của hàng chục triệu hộ nông dân*, bao hàm những nội dung đổi mới triệt để và sâu sắc, mở ra thời kỳ mới, thời kỳ: "Thực sự giải phóng sức sản xuất, gắn sắp xếp, tổ chức lại sản xuất với cải tạo XHCN, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Phát huy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, các vùng, các ngành;... chuyển nền nông nghiệp nước ta còn mang nặng tính chất tự cung, tự cấp ở nhiều vùng sang sản xuất hàng hóa... Giải quyết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích, nhất là bảo đảm lợi ích chính đáng của người sản xuất... mở rộng dân chủ, đề cao pháp chế, xây dựng nông thôn mới XHCN. Đổi mới về tổ chức và cán bộ cho phù hợp với cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý mới" (8).

Nhờ thực hiện tốt Nghị quyết 10 của Đảng, trong những năm qua nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng đã đạt được nhiều thành tích nổi bật. Sản lượng, năng suất tăng lên nhanh chóng và ổn định, bộ mặt nông thôn và đời sống của nông dân có nhiều thay đổi tích cực.

Bảng 2

Tỉnh	Diện tích (nghìn ha)		Năng suất (tạ/ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	1971	1990	1981	1990	1981	1990
Hải Hưng	236,7	230,6	30,000	34,00	710,0	705,0
Hà Sơn Bình	158,5	157,6	21,15	29,90	355,2	470,7
Hà Nam Ninh	289,4	289,4	23,43	33,80	679,9	979,1
Thái Bình	158,0	164,3	31,00	43,20	490,1	716,4

Do năng suất, sản lượng lúa tăng lên nhanh chóng nên đời sống của nông dân ở đồng bằng sông Hồng dần dần được cải thiện. Bình quân lương thực tính theo đầu người ở đây đã đạt 340 kg/năm, nhưng so với cả nước, nông dân ở đồng bằng sông Hồng vẫn thu nhập thấp hơn, (lương thực bình quân tính theo đầu người trong cả nước: 400 kg/năm).

Sự biến đổi trong đời sống vật chất của nông dân ở đồng bằng sông Hồng được biểu hiện trên một số mặt cụ thể sau đây.

1. Vấn đề thu nhập và chỉ tiêu của nông dân.

Đồng bằng sông Hồng với 83,6% dân số sống ở nông thôn và chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nên thu nhập của các tầng lớp cư dân ở đây chủ yếu cũng là do sản xuất nông nghiệp. Thu nhập của nông dân trong những năm gần đây đã tăng lên khá rõ rệt. Thật vậy năm 1990 thu nhập của nông dân như sau:

- Tăng 21,72% so với năm 1976-1980 (17.605 đ)
- Tăng 9,35% so với năm 1981-1985 (19.536 đ)
- Tăng 4,59% so với năm 1988 (20.487 đ)

Cơ cấu thu nhập không đồng đều giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa trồng trọt và chăn nuôi, sự phân hóa giàu nghèo trong nông thôn đang dần dần diễn ra rõ rệt (9). Do sự bung ra của cơ chế thị trường, ở đây đã xuất hiện một số hộ nông nghiệp liên ngành nghề (xay xát, vận chuyển, sửa chữa nông cụ...), một số nghề thủ công truyền thống được phục hồi. Đối với loại hộ ngành nghề hoặc kiêm ngành nghề thì tỷ trọng thu nhập của họ từ ngành nghề chiếm 38% tổng thu nhập; và tổng thu nhập của họ cũng gấp 4 lần loại hộ thuần nông nghiệp.

Theo số liệu điều tra năm 1990 ở 2 tỉnh Nam Hà và Ninh Bình (10), bình quân thu nhập 1 tháng của một nhân khẩu: 38.000 đ, chi hết 35.000 đ; ở hộ nông nghiệp kiêm ngành nghề: 41.000đ; ở hộ chuyên ngành nghề: 54.000đ. Trong tổng thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng năm ở nông thôn, phần thu nhập từ nông nghiệp chiếm 76%, từ tiểu thủ công nghiệp: 20%, từ các ngành nghề khác: 4%. Trong nông nghiệp, phần thu nhập từ trồng trọt chiếm hơn 64%, từ chăn nuôi gần 36%. Trong trồng trọt, phần thu nhập từ lúa: 72%, từ màu: 8,6%, từ cây công nghiệp: gần 2%. Như vậy nông nghiệp vẫn còn độc canh lúa, và tỷ xuất hàng hóa rất thấp so với tính chất sản xuất hàng hóa đã xuất hiện, kể cả trong sản xuất lương thực. Bình quân lương thực hàng hóa của mỗi hộ nông dân ở đây chỉ có khoảng 100 kg thóc/1 năm.

Thu nhập của nông dân ở đồng bằng sông Hồng cũng rất thấp so với các tỉnh ở trung du và đồng bằng trong cả nước. Theo kết qủa điều tra về thực trạng kinh tế và đời sống của nông thôn ở 6 tỉnh tiêu biểu trong cả nước năm 1989 cho thấy thu nhập bình quân của 1 nhân khẩu/1 tháng của : Hà Nam Ninh: 37740 đồng, Hoàng Liên Sơn: 29924 đồng, Bình Định: 34294 đồng, Đắc Lắc: 38586 đồng, Hậu Giang: 43843 đồng, Đồng Tháp: 55.208 đồng.

Trong khi đó các khoản đóng góp của nông dân ở đồng bằng sông Hồng lại nặng hơn cả. Bình quân 1 hộ ở Hà Nam Ninh phải đóng góp trong 1 năm là 11% so với thu nhập; ở Hậu Giang và Đồng Tháp - nơi có thu nhập cao hơn là 5%.

Thu nhập tính theo ngày công bình quân của nông dân ở đồng bằng sông Hồng: 1,8 kg - 5 kg/công, so với ở đồng bằng sông Cửu Long: 18,5kg/công, ở Tây Nguyên: 10kg/công. Đồng thời mức thuế nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng cũng cao nhất: 545 kg/ha; ở đồng bằng sông Cửu Long: 364kg/ha; ở Nghệ Tĩnh: 290 kg/ha.

Do mức thu nhập thấp nên khả năng mua sắm công cụ cơ giới của nông dân ở đồng bằng sông Hồng rất thấp, chỉ có khoảng 5% số hộ nông dân có đủ tiền và có nhu cầu mua sắm công cụ cơ giới; trong khi đó ở đồng bằng sông Cửu Long, con số này lên tới 25% (11). Sự phân hóa giàu nghèo ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng đã diễn ra, nhưng tốc độ còn chậm. Nếu so với các vùng khác, số hộ giàu có thu nhập cao chưa nhiều. Theo số liệu điều

tra năm 1989, số hộ giàu ở nông thôn Hà Nam Ninh chỉ có 3,18%, ở Hậu Giang: 25,73% (cả nước: 8,06%).

Như vậy so với nông dân trong cả nước, thu nhập của nông dân ở đồng bằng sông Hồng rất thấp, chỉ cao hơn thu nhập của nông dân ở các tỉnh miền núi. Số hộ nông dân giàu có chưa nhiều, cơ cấu thu nhập của họ chủ yếu vẫn là do nông nghiệp và thu nhập đó không tương ứng với sức lao động mà nông dân bỏ ra. Một thực tế cho thấy là năng suất, sản lượng lúa ở đồng bằng sông Hồng trong cơ chế mới tăng lên nhanh chóng, nhưng lao động cơ bắp của nông dân ở đây vẫn là chủ yếu. Cảnh kéo bừa thay trâu, làm đất theo kiểu thủ công vẫn còn phổ biến trên đồng ruộng ở đồng bằng sông Hồng. Các ngành nghề, các cây công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức nên chưa phát triển. Ví dụ ở Hà Nam Ninh, các cây công nghiệp có tỷ xuất hàng hóa cao bị giảm sút nặng nề như thuốc lá ở Hoàng Long giảm gần 100%; cói ở Kim Sơn, Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Xuân Thủy giảm gần 30%; mía ở Lý Nhân, Duy Tiên, Bình Lục giảm 30%. Trong khi đó ở nông thôn lại thiếu việc làm, chỉ có 2,4% số hộ sử dụng hơn 200 ngày công lao động trong 1 năm; 34% số hộ sử dụng từ 90 ngày đến 120 ngày công; số hộ còn lại chỉ sử dụng dưới 90 ngày công (12).

Còn chi tiêu của nông dân chủ yếu là dành cho ăn uống và chi phí sản xuất. Mức độ chi phí cho sản xuất của nông dân ở đồng bằng sông Hồng cao hơn ở các nơi khác. Theo kết qủa điều tra năm 1989, nông dân Hà Nam Ninh chi phí làm ra 1 kg thóc hết 253 đ, nông dân Hậu Giang chi phí hết 205 đ, nông dân Đồng Tháp chi phí hết 175 đ. Do đó thu nhập của nông dân chỉ đủ chi dùng ở mức thấp, khả năng tích lũy của họ không đáng kể, đặc biệt là đối với các hộ thuần nông. Thực tế là nông dân vẫn hiếm tiền, trong khi đó giá cả hàng hóa nông sản so với giá cả hàng hóa tiêu dùng lại chênh lệch lớn. Nhưng nhìn chung mức độ chi tiêu của nông dân ở đông bằng sông Hồng đã tăng lên: năm 1989 tăng 9,29% so với năm 1988.

2. Vấn đề ăn, mặc, ở của nông dân

Quan niệm của người nông dân xưa nay về ăn, mặc, ở là 3 vấn đề thiết yếu trong đời sống của họ. Trước khi lo tới nhà cao, cửa rộng, tiện nghi sinh hoạt, học hành, vui chơi... thì miếng cơm, manh áo vẫn là nỗi lo đầu tiên của người nông dân. Vì nó mà họ phải một nắng hai sương tần tảo, lam lũ.

Bữa ăn truyền thống xưa nay của người nông dân vẫn thường chỉ là "cơm rau, cơm muối"... gạo vẫn là lượng khẩu phần chính trong bữa ăn của họ và được tiêu chuẩn hóa "cơm ba bát, áo ba manh". Và đã có thời kỳ trong phương thức phân phối sản phẩm cho xã viên HTXNN, chúng ta áp dụng kiểu: "tối thiểu 13 kg, tối đa 18kg". Thức ăn chủ yếu của nông dân là các loài thảo mộc do họ tự trồng trọt lấy, thức ăn động vật hiếm hơn, "năm thì mười họa" họ mới có thức ăn tươi (có khách, giỗ chạp, tết nhất). Bữa ăn của người nông dân thật giản đơn, đạm bạc. Đấy là thực trạng trước đây của nông dân. Gần 20 năm trở lại đây, bữa ăn của nông dân đã thay đổi cả về lượng và chất. Nồi cơm của họ đã đầy hơn và đầy thường xuyên hơn. Số hộ nông dân bị đói kém thường xuyên vào lúc giáp hạt đã giảm đi. Theo điều tra của Cục Thống kê Hà Nam Ninh (năm 1990) cho thấy: số hộ nông dân đủ ăn có dự trữ năm 1980: 1,8%, năm 1987: 3,5%, năm 1990: 20,8%. Số hộ nông dân đủ ăn từ 38% lên 55%. Số hộ nông dân thiếu ăn giảm từ 60% xuống còn 18% (13).

Bình quân sản lượng lương thực tính theo đầu người đã tăng lên: năm 1976: 214 kg/năm, năm 1989: 332kg/năm, năm 1990: 324 kg/năm. Tình trạng nông dân thiếu đói vào lúc giáp hạt, Nhà nước phải nhập lương thực để trợ cấp cho họ đã chấm dứt. Chúng ta đã thừa lương thực để xuất khẩu. Tuy nhiên vậy bữa ăn của người nông dân vẫn còn đạm bạc. Gạo vẫn là khẩu phần chính trong bữa ăn của họ. Theo tài liệu điều tra của Viện Dinh dưỡng, Bộ Y tế: năm 1990, lượng calo bình quân trong bữa ăn của nông dân mới đạt xấp xỉ 2000 calo/người/ngày, bằng 87% mức tối thiểu. Chất lượng bữa ăn của nông dân VN chỉ mới ở mức độ và trình

độ của nông dân các nước Đông Nam Á trong những năm 60 (14), trong đó gạo chiếm 83% năng lượng khẩu phần bữa ăn ở nông thôn nước ta (mức trung bình trên thế giới: 65%). Nông dân VN là người sử dụng gạo cao nhất trên thế giới trong bữa ăn hiện nay. Bữa ăn của người nông dân vẫn là bữa cơm thiếu thành phần dinh dưỡng, lượng prôtêin nguồn gốc động vật chỉ bằng 30% so với nhu cầu tối thiểu. Tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em nông thôn VN là phổ biến. Đây là thực trạng bữa ăn của nông dân nước ta nói chung, nhưng bữa ăn của nông dân ở đồng bằng sông Hồng lại còn thấp hơn mức đó. Theo điều tra năm 1989 trên 5 tỉnh trong cả nước thì ở Hà Nam Ninh cơ cấu bữa ăn trong 1 tháng như sau:

	Cả nước	Hà Nam Ninh	Hậu Giang
Lương thực (kg)	12,3	21,00	19,87
Thịt các loại (kg)	0,41	0,41	0,46
Cá (kg)	0,7	0,47	2,16

Như vậy Hà Nam Ninh vẫn là địa phương sử dụng lương thực nhiều nhất trong cả nước, nhiều hơn Hậu Giang 1,13kg, còn so với cả nước thì nhiều hơn 8,7 kg.

Có một thực tế hiện nay là đại đa số nông dân vẫn đang phải tập trung cho xây dựng nhà cửa và mua sắm tiện nghi sinh hoạt nên họ ăn uống rất tằn tiện, kể cả những gia đình có tích lũy. Tâm lý "thắt lưng buộc bụng", nhịn ăn để mua sắm cho "bằng chị bằng em" trong làng xã là tâm lý cố hữu xưa nay của nông dân. Dù vậy bữa ăn của người nông dân so với 20 năm trước đây đã có chuyển biến thực sự, đặc biệt là trong những năm gần đây khi lương thực đã dồi dào, tình trạng nông dân thiếu đói thường xuyên đã giảm.

Vấn đề mặc của người nông dân cũng có sự đổi thay quan trọng. Nếu trước đây nông thôn chỉ có một màu "áo gụ, quần nâu", vải thâm thì ở nông thôn ngày nay đã có nhiều mốt mới, nhiều loại vải đắt tiền mới như ở thành thị. Nông thôn đang có xu hướng vươn tới "ăn ngon, mặc đẹp".

3. Vấn đề nhà ở và tiện nghi sinh hoạt của nông dân

Hình ảnh của nông thôn đồng bằng sông Hồng với những ngôi nhà tranh lụp xụp sau lũy tre làng, nếu sân có lát gạch cũng chừa hai bên để trâu bò qua lại đã dần dần đi vào dĩ vãng. Quang cảnh của nông thôn đồng bằng sông Hồng ngày nay đang có hướng đi theo quy hoạch, lũy tre nhiều khi không còn liên tục nữa, hồ ao được lấp, đường to rộng, chạy thẳng từ xã này qua xã khác. Đời sống của nông dân được nâng cao đã dẫn đến sự thay đổi về nhà ở và trang trí nội thất của họ. Trước hết là tốc độ xây dựng nhà ở của nông dân rất nhanh trong vòng 10 năm qua từ khi có cơ chế mới: từ nhà tranh, vách đất đã đi tới nhà ngói, nhà xây mái ngói, nhà mái bằng một tầng, hai tầng. Đó là từng "chặng đường tiến lên" của ngôi nhà ở nông thôn đồng bằng sông Hồng.

Theo kết qủa điều tra của Phòng Thống kê huyện Hưng Hà (Thái Bình), tốc độ xây dựng nhà của huyện này như sau: tính đến ngày 31/12/1984, trong tổng số nhà ở có 40.285 cái thì nhà xây chiếm 59,7%. Trong đó nhà mái bằng: 448 cái, nhà mái ngói: 12.703 cái, nhà mái tranh: 10.903 cái, nhà tương đối mái tranh: 16.231 cái = 40,4%.

Cũng ở Hưng Hà, tính đến ngày 31/12/1990, trong tổng số nhà ở có 52.194 cái, thì nhà xây chiếm 88,8%, trong đó nhà 2 tầng: 403 cái, nhà xây mái bằng: 2634 cái, nhà mái ngói: 31968 cái, nhà mái tranh: 11303 cái, nhà tranh vách đất chỉ còn 11,2%.

Lý do của việc tăng nhanh đó là do những năm qua năng suất lúa ở Hưng Hà tăng từ 7 tấn/ha lên 10 tấn/ha (1990), cao nhất tỉnh Thái Bình. Hệ thống giao thông ở đây phát triển đứng đầu miền Bắc và cũng là huyện đầu tiên "điện khí hóa nông thôn" (22/34 xã = 64%, cao nhất cả nước). Các ngành nghề thủ công, chế biến đay, cói, dệt bao bì, làm thảm, dệt khăn mặt xuất khẩu ở Hưng Hà cũng phát triển, giá trị nông sản xuất khẩu

hàng năm đạt 4 triệu đôla, 50% số hộ có đời sống khá giả.

Bên cạnh sự tăng trưởng nhanh chóng về tốc độ xây dựng nhà cửa hiện nay ở nông thôn nước ta nói chung, ở nông thôn đồng bằng sông Hồng nói riêng như chúng tôi đã nêu trên thì về quy mô và hình thức nhà ở nông thôn cũng có thay đổi. Tuy nhiên cũng có một tình trạng đáng phải bàn đến như một nhà nghiên cứu đã nhận xét: Hiện nay "những kiểu nhà được coi là "mốt", là mới đang đua nhau mọc. Gọi là mới, nhưng chẳng hơn cũ là bao nhiêu. Nông thôn rộng lớn đang là trận địa tung hoành của những tốp "thợ vườn" với đủ thứ chi tiết trang trí lai căng, lòe loẹt không có chút kiến thức" (15). Nguyên nhân của tình trạng trên, theo chúng tôi, chưa có mấy ai, chưa có mấy cơ quan nào giúp cho việc quy hoạch và xây dựng nhà ở nông thôn thực sự hoàn hảo (16).

Về tiện nghi sinh hoạt của nông dân trong những năm gần đây đã tăng về số lượng, phong phú về chủng loại và cao hơn về chất lượng. Nhiều hộ nông dân đã sắm được máy vô tuyến truyền hình, radiô cát xét, quạt máy, tủ lạnh... Nhưng nhìn chung ở nông thôn miền Bắc, tiện nghi sinh hoạt của nông dân đang còn nghèo nàn, đơn điệu và không đồng đều giữa các loại hộ, ít có đồ dùng đắt tiền hơn là ở nông thôn miền Nam.

*

* *

Trong 17 năm qua, đời sống của nông dân và bộ mặt nông thôn ở đồng bằng sông Hồng đã đổi thay nhiều so với trước, đặc biệt là trong những năm gần đây, từ khi có cơ chế khoán mới đối với nông dân. Điều đó chứng tỏ rằng cơ chế, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã ban hành đối với nông nghiệp là cực kỳ quan trọng.

Để khắc phục những yếu kém của nền kinh tế nước ta, thực hiện thắng lợi khẩu hiệu chiến lược: Độc lập cho Tổ quốc, ruộng đất cho dân cày, dân giàu, nước mạnh; trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện, trong đó nông thôn là một địa bàn trọng điểm.

Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (1981) (khóa IV), Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1988) (Khóa VI) và Nghị quyết của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) đã và đang dần dần chấn chỉnh những khiếm khuyết còn tồn đọng, đúc kết những kinh nghiệm sáng tạo của quần chúng, phát huy khả năng điều hành của Nhà nước, động viên sự nỗ lực của toàn dân, sử dụng có hiệu qủa cơ sở vật chất kỹ thuật, tài nguyên, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh.

Thực tiễn trong những năm qua cho thấy mỗi chính sách của Đảng và Nhà nước đưa ra dù rất hay về lý luận, song nếu không phù hợp với quy luật, với lòng dân, không bắt kịp được yêu cầu cuộc sống thì cũng bị hạn chế.

Xuất phát từ quan điểm lấy "dân làm gốc", Đảng Cộng sản Việt Nam đã không phủ nhận qúa khứ, không che giấu khuyết điểm, mạnh dạn vừa làm vừa học, vừa rút kinh nghiệm, kiên trì đổi mới và đổi mới thắng lợi.

Thực tiễn cũng chứng tỏ sản xuất như thế nào thì mức sống sẽ như vậy. So với nông dân trong cả nước, đời sống của nông dân ở đồng bằng sông Hồng còn nghèo khó, vất vả, mức sống chưa cao. Đảng và Nhà nước cần có chính sách phù hợp với đặc điểm của đồng bằng sông Hồng (17) để khuyến khích sản xuất, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, phá thế độc canh cây lúa, sử dụng lao động dư thừa trong nông thôn, hạn chế tỷ lệ tăng dân số, có kế hoạch quy hoạch nông thôn, hỗ trợ nông dân trong sản xuất và kinh doanh, áp dụng công nghệ sinh học trong việc nghiên cứu cây, con để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng cao, trước hết để đáp ứng nhu cầu cuộc sống của nông dân và xây dựng đồng bằng sông Hồng xứng đáng là trọng điểm nông nghiệp thứ hai của đất nước.

(Xem tiếp trang 39)

VÀI NHẬN XÉT VỀ NĂNG SUẤT RUỘNG ĐẤT Ở MIỀN BẮC THỜI KỲ 1954-1960

VŨ HUY PHÚC *

Theo các con số chính thức của Bộ Nông Lâm nước VN DCCH, năng suất ruộng đất ở một vài vùng miền Bắc nước ta trong thời kỳ trước 1954 như sau: (1)

Năm	Thanh Hóa	Phú Thọ	Việt Bắc
1944	1 tấn 0/ha	0 tấn 96/ha	0 tấn 94/ha
1948	1 tấn 35/ha	1 tấn 60/ha	1 tấn 16/ha
1952	1 tấn 40 /ha	1 tấn 50/ha	1 tấn 38/ha

Điều dễ nhận thấy đầu tiên là trong thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945, Thanh Hóa có năng suất ruộng đất cao nhất ở miền Bắc; nhưng sang thời kỳ kháng chiến chống Pháp, vị trí đứng đầu về năng suất ruộng đất của Thanh Hóa lại phải nhường cho tỉnh Phú Thọ, một tỉnh miền trung du, không phải là đồng bằng. Nếu tính bình quân, chúng ta có thể lấy con số 1,3 tấn/ha cho thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám 1945 và 1,4 tấn/ha cho thời kỳ kháng chiến chống Pháp ở toàn miền Bắc.

Cũng theo nguồn tài liệu chính thức nói trên, dưới đây là bảng thống kê năng suất ruộng đất bình quân ở miền Bắc trong thời kỳ 1955-1960 và một số chi tiết quan trọng khác của sản xuất nông nghiệp ở nông thôn miền Bắc trong những năm 1939-1959.

Năm	Diện tích lúa cả năm (ha)	Năng suất bình quân: tạ/ha			Tổng sản lượng (tấn)
		Cả năm	Chiêm	Mùa	
1939	1.840.500	13,04	12,28	13,57	2.407.000
1955	2.176.400	16,20			3.523.400
1956	2.284.200	18,20			4.135.600
1957	2.191.800	18,01	17,45	18,36	3.948.000
1958	2.235.000	20,47	14,83	23,78	4.576.900
1959	2.273.500	22,84	20,71	24,11	5.193.000

Nếu các con số vừa dẫn trên là chính xác thì qủa thật những năm sau hòa bình lập lại (1954) đến 1960 là những ngày thực sự phấn khởi của sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc. Năng suất ruộng đất tăng đột biến từ gấp rưỡi đến gấp đôi thời kỳ trước Đại chiến II. Thêm nữa nếu vạch biểu đồ chúng ta thấy năng suất ruộng đất ở miền Bắc chỉ một hướng tăng lên. Cũng theo nguồn tài liệu trên, các con số của năm 1960 còn cao hơn nữa, mặc dù diện tích trồng lúa giảm đi hơn 20.000 ha (2). Nhưng theo số liệu sau này được công bố thì năng suất lúa năm 1960 thực sự đã giảm đi đáng kể vì thiên tai mất mùa và vì những nguyên nhân khác mà chúng tôi sẽ nói sau. Theo tài liệu này (3) thì năm 1960, tính cả năm ở miền Bắc, năng suất lúa bình quân: 18,42 tạ/1 ha. Năng suất lúa Đông Xuân: 13,61 tạ/ha, lúa Hè Thu:

(*) PGS. Viện Sử học

17,30 tạ/ha, lúa mùa: 21,48 tạ/ha. Những con số đó cho thấy rằng năng suất ruộng đất ở miền Bắc năm 1960 giảm sút rõ rệt so với các năm 1958, 1959, nhưng cao hơn các năm từ 1954 đến 1957.

Qủa thực đó là một cuộc cách mạng thật sự của những người nông dân, của nông thôn, của nền sản suất nông nghiệp ở miền Bắc. Có thể nói giai đoạn 1954-1960 là thời gian người nông dân miền Bắc lần đầu tiên hồ hởi nhất, hăng hái sản xuất nhất và tích cực nhất trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới, mặc dù khó khăn của chiến tranh để lại vẫn hết sức nghiêm trọng. Điều nhận định đó có thể hơi qúa, nhưng những ai đã chứng kiến giai đoạn lịch sử đó đều có thể thừa nhận rằng không khí nông thôn ở thời kỳ đó, nhất là vào các năm 1958, 1959 tràn đầy sự đầm ấm, vui tươi. Cái trạng thái đó là kết qủa tổng hòa của nhiều nhân tố, trong đó có năng suất lúa ngày một nâng cao. Riêng nhân tố năng suất lúa không thể quyết định được mức sống và niềm vui sống của nông dân, mà bản thân nó còn có thể là hệ qủa của nhiều nhân tố tốt đẹp khác, của các điều kiện vật chất, tinh thần của nông dân được cải thiện. Vậy thì ở đây điều mà chúng tôi muốn góp phần nghiên cứu là những lý do nào là cơ bản hoặc trực tiếp làm cho năng suất lúa ở miền Bắc không ngừng tăng nhanh trong thời kỳ 1954-1960.

Điều đầu tiên phải đề cập đến là hòa bình đã trở lại trên toàn miền Bắc. Sau gần 15 năm liên tục, kinh tế nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng ở miền Bắc nước ta đã phải chịu nhiều thiệt hại vì chiến tranh, vì thiên tai địch họa liên miên. Hòa bình như những ngày nắng ấm đầu tiên của mùa xuân thay thế cho những tuần giá rét cuối cùng đã qua đi. Hòa bình bao giờ cũng là điều kiện thiết yếu cho mọi sự phát triển văn hóa, văn minh nhân loại. Gần như cùng lúc, tất cả mọi người đều tập trung sức lực, trí tuệ và niềm vui hồ hởi vào sản xuất và kiến thiết, xây dựng. Vì vậy không thể không nhắc đến và không đánh giá cao vai trò và vị trí của hòa bình đối với nước ta, nhất là đối với miền Bắc, kể từ tháng 7-1954. Nó cũng chính là một phần quan trọng trong mục tiêu chiến lược của cách mạng nước ta.

Hòa bình mà chúng ta vừa giành được là sự hy sinh xương máu hết sức qúy báu, hết sức thiêng liêng của cả một dân tộc. Vì vậy hòa bình l thắng lợi của thắng lợi, vừa là kết qủa lại vừa là nguyên nhân của các thắng lợi khác.

Hòa bình còn trả về cho đồng ruộng miền Bắc hàng chục vạn người lính trẻ, góp thêm nhiều sức lực mới cho sản xuất nông nghiệp. Lớp bộ đội phục viên này đáng là một đề tài nghiên cứu hay và hữu ích của khoa học nhân văn. Họ đã đóng một vai trò đặc biệt trên mọi mặt đời sống xã hội ở nông thôn.

Điều thứ hai là sự nâng cao hiệu qủa của các biện pháp khoa học kỹ thuật nông nghiệp. Ở đây cần phân biệt năng suất với sản lượng để tìm ra các nhân tố đóng góp khác nhau vào các con số đó. Vì năng suất là sản lượng lúa hay là sản lượng bình quân của một đơn vị ruộng đất nhất định không thay đổi, cho nên các nhân tố tác động đến nó chỉ có thể là các biện pháp khoa học kỹ thuật nông nghiệp can thiệp vào làm tăng sự phát triển của cây lúa trong những điều kiện khác nhau của thời tiết. Có thể nói rằng thời kỳ 1954-1960 là thời kỳ đầu tiên sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc được đặt trong sự quan tâm và khích lệ rất mạnh mẽ để áp dụng các cải tiến và đổi mới kỹ thuật canh tác. Tháng 9-1956, Hội nghị nghiên cứu vấn đề nông cụ toàn miền Bắc lần đầu tiên bàn việc đẩy mạnh sản xuất, cải tiến nông cụ đã họp trong 5 ngày liền (từ ngày 8 đến ngày 12). Cũng trong năm này, một loạt các trường Đại học giảng dạy bằng tiếng Việt đã khai giảng, trong đó có Đại học Nông Lâm. Nếu trong thời kỳ trước, chúng ta chỉ có một vài cơ sở đào tạo ít ỏi về nông học thì nay đã có hẳn một trường Đại học Nông Lâm, một Viện Chăn nuôi và một Viện Trồng trọt. Từ tháng 2-1958, ba cơ sở đó sát nhập làm một thành Học viện Nông Lâm. Ngay từ những ngàg đầu tiên này, Học viện Nông Lâm đã nghiên cứu các vấn đề sau đây:

- Đất và cải tạo đất bạc màu.

- Điều tra cơ bản và lập bản đồ thổ nhưỡng VN v.v...

- Phân bón các loại và hiệu qủa.

- Giống lúa, lai tạo lúa, giống cây trồng.

- Một số biện pháp phòng trừ sâu bệnh cho lúa và cây.

- Các biện pháp liên hoàn tăng vụ, tăng năng suất lúa, màu và các cây trồng.

- Khảo nghiệm các công cụ cải tiến, chú ý xem xét một số máy nông nghiệp thích hợp.

- Thức ăn gia súc, giống gia súc và lai tạo giống, phòng bệnh gia súc.

Cũng ngay từ những năm đầu tiên đó, các nhà nông học có tên tuổi của VN như Bùi Huy Đáp, Lương Đình Của cùng các bạn đồng nghiệp và học trò của họ đã góp phần rất quan trọng vào sự nghiệp nông học, vào sản xuất trực tiếp, đưa kinh tế nông nghiệp phát triển nhanh. Trong thực tế thì về mặt nông cụ đã xuất hiện sự thể nghiệm sử dụng rộng rãi các loại cày, gọi là cày 51 và bừa cỏ Nghệ An. Tuy nhiên phải thừa nhận rằng trong những năm đó, nhất là từ 1958, chịu ảnh hưởng của phong trào "Đại nhảy vọt" của Trung Quốc người ta đã tuyên truyền những biện pháp như "ba sôi hai lạnh", "ba cắt", "cho lợn ăn phân trâu" v.v... gây nên những cảnh tức cười ở nông thôn. Nhưng người nông dân bao giờ cũng thực tế, thắng lợi phải trông thấy, sờ thấy được thì họ mới làm. Vì vậy điều quan trọng là ý thức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất đã lan rộng và trở thành một phong trào có tác dụng tốt. Bên cạnh đó, có thể nói Nhà nước và nhân dân ta trong thời kỳ này đã làm được nhiều việc rất căn bản để tạo nên những điều kiện thuận lợi tối đa cho quy trình sản suất lúa và cây trồng. Nông dân ta đã tổng kết rất đúng: "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống".

Về nước, ngay từ 1957 công trình thủy nông đầu tiên đã được xây dựng ở Tây Nam Nghệ An đưa nước về tưới cho trên 23.000 ha ruộng lúa của tỉnh này. (tháng 4). Tháng 1-1958, Chính phủ chính thức phát động một phong trào toàn miền Bắc thi đua chống hạn với tỉnh Hưng Yên là nơi có nhiều kết qủa lớn về việc này, sau đó lại vạch ra "Kế hoạch diệt hạn ở miền Bắc". Trong khí thế coi trọng "nhất nước" một cách truyền thống như vậy, Chính phủ đã tổ chức xây dựng một hệ thống đại thủy nông chưa từng có trong lịch sử. Đó là hệ thống Bắc Hưng Hải nổi tiếng, đảm bảo tưới tiêu cho 115.000 ha ruộng đất của ba tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương. Tiếp theo đó, 14 công trình thủy nông khác đã được xây dựng, mỗi công trình đảm bảo tưới cho 10.000 ha - 12.000 ha, ví dụ các công trình thủy nông Đan Phượng, Hoài Đức, Thanh Oai, Nam Vĩnh Phúc, Yên Định (Thanh Hóa), Hà Mao (Phú Thọ), v.v... Ngoài ra, còn có nhiều hệ thống thủy lợi nhỏ hơn, mỗi công trình này tưới nước cho 1000 ha - 2500 ha như Phiêng Thín (Tây Bắc), Linh Hồ, Điện Biên Phủ, Nam Nam Định, Yên Dũng (Hà Bắc), v.v... Tất cả những công trình kể trên đều trực tiếp góp phần nâng cao độ màu mỡ và năng suất của ruộng đất, đồng thời tăng vụ, tạo điều kiện gối vụ v.v...

Sau nước là phân bón. Do sự phát triển chăn nuôi, lượng phân chuồng bón lúa, theo điều tra của bộ Nông Lâm, đã tăng từ 3,6 tấn/1 ha, năm 1957; lên 7 tấn/1 ha, năm 1959. Ngoài ra, nông dân đã biết phát huy kinh nghiệm cũ và được khuyến khích dùng các loại phân xanh, bèo hoa dâu, đặc biệt là phân hóa học để bón ruộng. Năm 1957, Nhà nước đã cung cấp cho nông dân 32.100 tấn phốt phát, năm 1959, con số này lên 50.800 tấn. Kể từ 1960 nông dân lại bắt đầu được dùng phân đạm của Liên Xô (cũ). Ngoài các loại phân bón, nông dân còn được các cán bộ kỹ thuật nông nghiệp hướng dẫn thực hiện một quy trình bón phân hợp lý từ đầu đến cuối các công đoạn làm đất và trồng lúa.

Về giống lúa, trong thời kỳ 1954-1960 cuộc "cách mạng xanh" trên thế giới và ở châu Á chưa xâm nhập vào miền Bắc nước ta. Vì vậy các nhà nông học VN lúc này đã tìm ra một giải pháp tối ưu là lựa chọn giống lúa có năng suất cao thay thế cho các giống lúa có năng suất thấp.

Theo Bùi Huy Đáp: "Ở nhiều vùng, đối với lúa mùa chẳng hạn, Rự lùn, Di hương, Tám cổ ngỗng v.v... đã lan khá nhanh thay thế cho

giống cũ (4). Thêm vào đó là sự quan tâm rất lớn vào việc xử lý giống trước khi gieo mạ. Biện pháp "ba sôi hai lạnh" tuy không phải là biện pháp tốt để xử lý giống, nhưng nó nhắc nhở người nông dân chọn lựa cẩn thận giống lúa và lúa giống đem gieo, nhất là củng cố ý thức phòng trừ sâu bệnh lúa cho nông dân ngay từ hạt giống.

Sau hết là cần. Cần là lao động và các biện pháp sản xuất hay là quy trình canh tác. Trong những năm 1959-1960, các nhà chuyên môn nông học VN đã tổng kết, nêu lên một quy trình gồm 9 biện pháp liên hoàn như sau: "đủ nước, nhiều phân, cày sâu, giống tốt, cấy dày, phòng trừ sâu bệnh, chăm sóc đồng ruộng, làm kịp thời vụ, cải tiến công cụ". Tổng thể các biện pháp liên hoàn đó là kỹ thuật, nghệ thuật trồng lúa nước ở một trình độ mới và cao hơn trước kia khá nhiều. Riêng về kỹ thuật cấy dày, thời đó đã gây nên sự sôi nổi bàn luận trong giới nông học và nông dân nước ta. Có một câu hát vui trong thời ấy mà ai cũng thuộc lòng là:

"Ai bảo rằng cấy thừa thì thừa thóc?
Cấy dày thì cóc ăn!
Chúng tôi bảo rằng cấy thưa thì thừa đất.
Anh chị em ơi, chúng ta cấy dày!"

Một không khí sản xuất sôi nổi như vậy thực là niềm hạnh phúc chân chính của người nông dân. Năng suất ruộng đất ngày một tăng cao như đã dẫn ở trên. Tuy nhiên trong thực tế có nơi, có lúc năng suất còn cao hơn nhiều nữa. "Đến vụ mùa 1959, trong 32 đơn vị khu, tỉnh, thành của toàn miền Bắc đã có 14 tỉnh đạt năng suất bình quân 25 tạ / 1 ha, 6 tỉnh đạt 26 tạ/ 1 ha - 33 tạ/ 1 ha" (5).

Điều thứ ba cần nói về nguyên nhân căn bản của sự tăng năng suất ruộng đất trong thời kỳ 1954-1959 là sự tổ chức lao động, là vai trò tích cực của Nhà nước đối với kinh tế nói chung, sản suất nông nghiệp nói riêng. Tổ chức lao động là một trong các khoa học quản lý, nó gắn với con người cả về sức lực cơ thể lẫn trí tuệ và trạng thái tinh thần. Nó còn gắn chặt với mối quan hệ giữa người với người, kể cả quan hệ sản xuất. Nó trả lời cho câu hỏi người ta tác động tới thiên nhiên như thế nào, do đó nó là nhân tố cấu thành của văn minh và văn hóa. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến một vài mặt nào đó thôi. Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của chúng ta thắng lợi, miền Bắc vừa được hưởng hòa bình thì vào khoảng tháng 4-1955 miền Bắc đã phải chịu ngay một nạn đói, đặc biệt là ở Khu Tư làm cho cả triệu người bị đói. (Theo báo cáo của Nguyễn Văn Trân trước Quốc hội ngày 4-1-1957) (6). Đây chính là hậu qủa của cuộc chiến tranh trước đó. Thời gian này cũng là lúc Cải cách ruộng đất đang thực hiện mạnh mẽ ở nông thôn miền Bắc: đợt 3 CCRĐ vào tháng 2-1955, đợt 5 vào tháng 12-1955 là đợt cuối cùng. Tháng 7-1956, CCRĐ kết thúc và Nghị quyết sửa sai của Trung ương được ban hành vào tháng 9-1956. Những sai lầm của CCRĐ mà Đảng và Chính phủ ta thừa nhận và ra sức sửa sai, qủa là vô cùng đau đớn, đã làm cho nông thôn miền Bắc trong những năm 1954-1956 chịu nhiều hậu qủa nặng nề ngay khi niềm vui hòa bình vừa mới đến. Nhưng dù cho đau thương, mất mát to lớn đến đâu cũng không thể xóa mờ được một hiện tượng mới mẻ nảy sinh chưa từng có, làm cơ sở vững chắc cho cuộc sống vui tươi ở nông thôn lúc ấy, đó là sự kiện người cày có ruộng. Chính nhân tố này là điều cốt lõi khiến cho người nông dân hồ hởi sản xuất và vui sống. Họ có ruộng đất với đầy đủ quyền sở hữu tư nhân. Đây là vấn đề cực kỳ quan trọng. Vì vậy những hình thức tổ chức sản xuất trong thời kỳ này như Tổ đổi công và Hợp tác xã (HTX) cấp thấp đều có vai trò quan trọng, đúng đắn, phù hợp với thực tiễn. Các hình thức tổ chức sản xuất đó không tiêu diệt quyền lợi sở hữu tư nhân về ruộng đất, trái lại nó còn tạo những điều kiện thuận lợi nhất để nông dân giúp đỡ lẫn nhau một cách có hiệu qủa và kinh tế nhất, để Nhà nước đề cao và phát huy hết mức vai trò kinh tế quan trọng đối với nông thôn và nông dân. Nhưng lúc đó qủa thực chúng ta đã có tư tưởng nôn nóng và duy ý chí trong việc đưa nhanh lên HTXNN cao cấp, nên đã gây tác hại cho nền sản xuất nông nghiệp cũng như cho nhiều mặt của đời sống xã hội, tư tưởng, văn hóa ở nông thôn. Có ý kiến cho

rằng đó cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho năng suất lúa ở miền Bắc năm 1960 giảm xuống rõ rệt. Sau sửa sai, nông dân ở miền Bắc đã biết nén lại được những mất mát, đau thương, chính vì họ có hòa bình, có ruộng đất. Niềm vui có ruộng đất, có trâu bò, có tình làng nghĩa xóm trong sản xuất, có Nhà nước tích cực chăm lo đã tạo nên tinh thần tích cực xây dựng nông thôn mới về mọi mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế v.v... ở miền Bắc lúc đó. Trong điều kiện sức khỏe tốt hơn, trình độ văn hóa cao hơn, tinh thần phấn khởi hơn, chắc chắn năng suất lao động và năng suất ruộng đất ở miền Bắc phải cao hơn. Tổ chức lao động rõ ràng là vấn đề của khoa học quản lý, là khoa học nhân văn hết sức quan trọng.

Tổ chức lao động nông nghiệp trong những năm 1955-1959 thực sự mang tính chất phù hợp với hoàn cảnh miền Bắc lúc đó nên đã có tác dụng nâng cao hiệu qủa sản xuất, đó chính là một mặt hoạt động thành công của Nhà nước ta xét về mặt chức năng kinh tế. Sẽ là thiếu sót lớn, nếu chúng ta không nói đến một nguyên nhân rất quan trọng đưa đến sản xuất nông nghiệp phát triển và năng suất lúa không ngừng nâng cao ở miền Bắc, đó là những chủ trương, những chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Nhà nước ta lúc đó đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn nhằm góp phần to lớn đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Tháng 5-1955, Chính phủ ban hành 8 chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp, tuyên bố bảo đảm quyền sở hữu ruộng đất, bảo hộ tài sản cho nông dân và các tầng lớp khác, khuyến khích khai hoang phục hóa, ruộng đất phục hóa được miễn thuế 3 năm, ruộng đất khai hoang được miễn thuế 5 năm. Những phần thu hoạch do tăng vụ và tăng năng suất nông dân không phải đóng thuế. Tự do thuê mướn nhân công, trâu bò, tự do vay và cho vay. Khuyến khích phát triển Tổ đổi công, phát triển các nghề phụ, các nghề thủ công trong nông thôn. Khen thưởng những người sản xuất giỏi, nghiêm trị những kẻ phá hoại sản xuất v.v... Các chính sách cụ thể này được thực hiện vào cuối những năm 50 đều thực sự là những động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển sản lượng và năng suất nông nghiệp trên toàn miền Bắc.

Tất cả những điều vừa trình bày trên đây đều góp phần quan trọng, cơ bản vào việc nâng cao năng suất lúa và sản lượng nông nghiệp ở miền Bắc nước ta trong những năm 1955-1959. Bài học lịch sử rút ra là mỗi thành tựu kinh tế của một đất nước bao giờ cũng là sự nghiệp của nhiều tầng lớp nhân dân đoàn kết, hợp lực, với một Nhà nước điều hành theo những chủ trương, những chính sách đúng đắn, hợp lý, hợp lòng dân. Nhà nước luôn đóng vai trò cực kỳ quan trọng về mọi mặt, do đó tính chất đúng đắn của các chủ trương, các chính sách của Nhà nước cũng có tác dụng lớn lao đến sự phát triển đất nước.

CHÚ THÍCH

(1) "Thành tích sản xuất nông nghiệp trong 15 năm dưới chế độ VNDCCH". Bộ Nông Lâm, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960.

(2) Diện tích lúa cả năm chỉ có 2.253.700 ha. Năng suất lúa bình quân cả năm: 24,44 tạ/ha, năng suất lúa chiêm: 21,76 tạ/ha, lúa mùa: 26,06 tạ/ha; tổng sản lượng cả năm: 5.508.300 tấn.

(3) "Số liệu thống kê nông nghiệp 35 năm: 1956-1990". Nxb Thống kê, Hà Nội 1991, tr. 89.

(4) "15 năm đấu tranh cải tiến kỹ thuật ở VN". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 31.

(5) Bùi Huy Đáp. Sdd, tr. 33.

(6) Báo cáo bổ sung của Chính phủ. Nxb Sự thật. Hà Nội, 1957, tr. 5.

SẢN XUẤT HÀNG HÓA TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở THÁI BÌNH THỜI KỲ 1981-1991

VŨ OANH * - PHẠM QUỐC SỬ **

Theo nhiều kết qủa nghiên cứu Thái Bình là một trong những tỉnh có nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp (TTCN) tương đối phát triển ở đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Từ sau năm 1958, cũng như mọi nơi trên miền Bắc, hoạt động tiểu thủ công nghiệp của Thái Bình có sự thay đổi mang tính lịch sử, đó là sự thay thế quan hệ sản xuất tư nhân - cá thể bằng quan hệ sản xuất tập thể, dẫn đến sự ra đời của các hợp tác xã TTCN. Nhưng chính mô hình sản xuất tập thể được bao cấp này lại tiếp tục bị phủ định, và không phải để trở lại tình trạng kinh tế trước đây, mà là đi đến một nền TTCN đa thành phần, bao gồm các cá thể, tổ hợp sản xuất, các xí nghiệp tư nhân và liên doanh, tồn tại với tư cách là một bộ phận của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

Thời kỳ 10 năm (1981-1991) (1) là thời kỳ phức tạp nhất của sự chuyển đổi cơ chế quản lý, với tất cả những khó khăn cũng như những thành qủa bước đầu của sự nghiệp đổi mới trong lĩnh vực TTCN. Bài viết sẽ tập trung đề cập đến tình hình sản xuất hàng hóa TTCN ở Thái Bình trong thời kỳ này.

I/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT HÀNG HÓA TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP THÁI BÌNH TỪ 1981 ĐẾN 1991

Cho đến nay, việc nghiên cứu, đánh giá tình hình kinh tế miền Bắc từ 1958 đến 1975 từ góc độ lịch sử chưa phải đã kết thúc. Tuy vậy, có thể nói rằng nền kinh tế miền Bắc thời kỳ này hoàn toàn phù hợp với bối cảnh lịch sử của nó, đó là tình hình đất nước có chiến tranh.

Sau năm 1975, vấn đề đặt ra là phải có một đường lối kinh tế hoàn toàn mới cho một thời kỳ lịch sử mới - thời kỳ hòa bình và xây dựng đất nước. Nhưng trên thực tế đường lối kinh tế nước ta vẫn tiếp tục duy trì mô hình kinh tế của thời kỳ 1958 - 1975. Sự tồn tại qúa lâu hiện trạng kinh tế này so với yêu cầu thực tiễn đã dẫn đến hậu qủa là tạo ra sự trì trệ ghê gớm trong guồng máy kinh tế, phá hoại sức sản xuất và làm mất ổn định cuộc sống xã hội. Từ năm 1981, kinh tế đất nước bắt đầu đi vào bi kịch của sự khủng hoảng, suy thoái và đạt đến mức trầm trọng vào đầu những năm giữa thập kỷ 80.

Tất cả tình hình trên đều được phản ánh khá đầy đủ trong đời sống kinh tế - xã hội ở Thái Bình và đặc biệt có ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực kinh tế TTCN. Và tất nhiên, những tìm kiếm ban đầu để giải quyết tình trạng bế tắc đó của nền kinh tế cũng sẽ được biểu hiện rõ nét.

Khi nghiên cứu tình hình sản xuất hàng hóa TTCN Thái Bình thời kỳ 1981-1991, có thể chia thành 2 giai đoạn: 1981-1987 và 1988-1991 (đánh dấu bằng việc đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, bắt đầu từ năm 1988, theo chỉ đạo của Trung ương) (2).

Giai đoạn 1981-1987: Đây là giai đoạn tiếp nhận gần như nguyên vẹn toàn bộ di sản TTCN của kế hoạch 5 năm 1976-1980 để lại bao gồm:

- 5 thành phần kinh tế: xí nghiệp TTCN tập thể; Hợp tác xã - TTCN chuyên; Hợp tác xã - TTCN trong nông nghiệp; Các tổ chức sản xuất tư nhân và các hộ gia đình cá thể làm nghề thủ công.

- 8 nhóm ngành nghề: Cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng; gỗ - tre-mây-cói; dệt-da-may-nhuộm; gốm-sứ -thủy tinh; vật phẩm văn hóa; chế biến lương thực, thực phẩm.

(*) PTS Khoa Sử. DHSPHNI.
(**) NCS Khoa sử DHSPHNI

BẢNG I: Đơn vị tính: 1000đ

Từ 1981 đến 1982: Theo giá trị cố định năm 1970.

Từ 1983 đến 1987: Theo giá cố định năm 1982.

Năm Thành phần	1981	1982	1983	1984	1987
Giá trị tổng SL toàn ngành	94.000	103.800	615.684	653.760	881.690
Trong đó:					
X.N dệt nhuộm	632	146	1.136	1.430	850
HTX chuyên	46.650	51.411	234.168	255.408	295.500
HTX trong n.nghiệp	43.081	49.264	203.863	246.349	259.400
Tổ sản xuất	3.439	3.390	27.586	39.412	112.100
Tư nhân - gia đình cá thể	198	2.743	148.931	111.661	213.840

Toàn bộ các ngành nghề trên đã đưa ra thị trường 160 loại sản phẩm, phục vụ cho các hoạt động công nghiệp (33 LSP), nông nghiệp (17 LSP), xây dựng cơ bản (12 LSP), Giao thông vận tải (9 LSP), xuất khẩu (120 LSP) và tiêu dùng (103 LSP), đó là chưa kể đến các bộ phận nghề nghiệp vẫn hoạt động tự do trong nhân dân, không ở trong diện quản lý như rèn; mộc, đan võng; bện thừng, chão, đan rổ rá - đồ bắt cá; đan lưới đánh cá; làm nồi niêu, ấm đất nung; đúc đồng, đúc nhôm; hàng xay, hàng xáo; làm bún, bánh; nấu mật mía, làm bánh kẹo bột; nấu rượu trắng; may vá; chữa xe đạp; chữa kính bút, cắt tóc v.v...

Đầu năm 1981, Thái Bình có số hợp tác xã TTCN chuyên là 107, với 23.547 lao động; số HTX - TCCN trong nông nghiệp là 271 với trên 40.000 lao động. Ngoài ra còn có 2 xí nghiệp TTCN (thủy tinh và may nhuộm) và lực lượng lao động thủ công tư nhân - cá thể với số lao động khá lớn chưa có số liệu thống kê.

Trong suốt thời gian dài (từ 1987 trở về trước), các mô hình kinh tế tập thể đã thích ứng với cơ chế nhà nước giao kế hoạch sản xuất hoặc đặt hàng gia công; cung ứng vật tư, nguyên liệu, tiền vốn và chỉ định nơi tiêu thụ sản phẩm.

Cho đến những năm đầu thập kỷ 80, với hình thức tập thể quản lý, nhà nước đầu tư bao cấp, giá trị tổng sản lượng hàng hóa TTCN Thái Bình chiếm 70% tổng giá trị công nghiệp địa phương, góp phần đưa tỷ trọng công nghiệp địa phương lên từ 25-27% tổng giá trị sản phẩm nông - công nghiệp toàn tỉnh (xin xem bảng thống kê trên đây).

- Về giá trị sản lượng từ 1981 đến 1987 của các thành phần kinh tế trong TTCN.

- Về giá trị sản lượng của các ngành TTCN từ 1981-1987.

Để đánh giá tình hình sản xuất hàng hóa TTCN Thái Bình giai đoạn 1981-1987, cũng cần thiết phải liên hệ, so sánh với giai đoạn 1976-1980. Ở giai đoạn này, sản xuất TTCN đã phần nào bộc lộ sự suy thoái. Tuy vậy, những nhược điểm của cơ chế hành chính quan liêu bao cấp, cũng như việc còn duy trì khá bền vững chính sách kinh tế mà thực chất là chính sách kinh tế chỉ huy (chỉ nên áp dụng trong thời chiến) đối với TTCN chưa gây ra hậu qủa đến mức nguy hại. Người ta vẫn có thể lạc quan bởi những con số báo cáo hàng năm về mức gia tăng (thực tế là không đáng kể) giá trị sản lượng của sản xuất TTCN trong tỉnh.

Nhưng đến giai đoạn 1981-1987, sự lạc quan sẽ trở nên thiếu căn cứ. Nếu như năm 1979, giá trị tổng sản lượng đạt con số cao nhất của giai đoạn 1976-1980 là 92.266 ngàn đồng (theo giá cố định năm 1970) thì năm 1982, giá trị tổng sản lượng mới lên tới

BẢNG II: Đơn vị tính: 1000đ

Từ 1981 đến 1982: theo giá cố định năm 1970

Từ 1983 đến 1987: theo giá cố định năm 1982.

Ngành \ Năm	1981	1982	1983	1987
- Hóa chất	980	1.718	20.873	39.483
- Cơ khí	9.880	11.329	48.454	109.620
- Vật liệu xây dựng	570	344	56.917	85.742
- Gỗ-tre-mây-cói	10.230	14.011	71.974	55.000
- Dệt - da-may-nhuộm	21.257	22.271	324.796	520.099
- Gốm-sứ-thủy tinh	2.216	2.067	13.794	11.535
- Vật phẩm văn hóa	1.633	2.717	11.169	4.015
- Chế biến LT-TP	-	-	61.715	46.750
- Công nghiệp khác.	-	-	5.965	9.500

103.800 ngàn đồng (vẫn theo giá cố định trên), tức chỉ tăng 12,5% trong suốt 4 năm (từ 1979 đến 1982). Nhưng điều quan trọng ở đây là sự gia tăng giá trị này do hai thành phần mới trong TTCN (có từ 1980) đem lại, đó là thành phần tổ hợp sản xuất chiếm 3,3% và thành phần hộ gia đình - cá thể chiếm 2,5% trong tổng giá trị sản lượng TTCN năm 1982. Trong khi đó năm 1979 cả hai thành phần kinh tế này hầu như chưa xuất hiện. Các thành phần kinh tế cũ chỉ có HTX - TTCN trong nông nghiệp tăng 32,5%, còn lại các thành phần được bao cấp như xí nghiệp TTCN tập thể (dệt, nhuộm), giảm trên 50%, HTX - TTCN chuyên giảm gần 10% giá trị sản lượng. Điều đó phản ánh sự rạn nứt trong cơ cấu kinh tế TTCN, cũng như biểu hiện xuống dốc của mô hình sản xuất tập thể, bao cấp.

Số liệu ở các bảng thống kê cũng cho thấy, giá trị sản lượng của tất cả các thành phần, các nhóm ngành nghề, các khu vực sản xuất qua các năm từ 1981 đến 1983 tăng đều, nhưng từ 1984 đến 1987 tăng qúa chậm, thậm chí có hiện tượng giảm đi. Ví dụ: giá trị sản lượng của xí nghiệp dệt nhuộm ở bảng I giảm từ 1430 ngàn đồng (1984) xuống 850 ngàn đồng (1987) (theo giá cố định năm 1982). Giá trị sản lượng của một số ngành ở bảng II từ 1983 đến 1987 cũng giảm, như ngành gỗ - tre-mây-cói (24%), ngành gốm-sứ-thủy tinh (16%), ngành chế biến lương thực - thực phẩm (25%). Đặc biệt, ngành vật phẩm văn hóa giảm tới 65%.

Như vậy, giai đoạn 1981-1987, tình hình sản xuất TTCN ở Thái Bình ngày càng bất ổn định. Sự gia tăng giá trị của 4 năm đầu (1981 đến 1983) chỉ có ý nghĩa phản ánh tương quan giữa các thành phần trong cơ cấu sản xuất và càng không thể coi đó là biểu hiện của sự tăng trưởng kinh tế. Trong điều kiện dân số, nhu cầu tiêu dùng xã hội và nhu cầu phục vụ các ngành khác tăng vọt, đồng tiền lạm phát, giá cả bất ổn định nghiêm trọng thì sự tăng tiệm tiến giá trị sản xuất còn bị coi là thụt lùi so với yêu cầu thực tiễn. Có thể thấy một sự suy sụp đã bắt đầu từ bên trong cơ cấu các ngành nghề và bộc lộ bằng sự giảm sút ghê gớm GTSL của đa số nhóm ngành nghề trong các năm 1984, 1985, 1986, 1987.

Nguyên nhân của tình trạng trên chính là do chính sách và cơ chế đối với TTCN trong những năm này đã làm mất đi tính năng động của sản xuất và sáng tạo. Chính sách và cơ chế đó đã không khuyến khích được các cơ sở sản xuất quan tâm nhiều đến hiệu qủa kinh tế; không động viên được các lực lượng vật chất kỹ thuật, lao động, tiền vốn, bí quyết nghề nghiệp truyền thống trong nhân dân cũng như trong các thành phần kinh tế khác vào phát triển sản xuất; ngược lại kìm hãm sức sản xuất và bóp nghẹt các công nghệ cổ truyền. Các cơ sở sản xuất trở nên hoàn toàn

thụ động trong mọi qui trình, không hề biết đến thị trường, cho nên cũng không cần chú ý đến cải tiến công nghệ để nâng cao chất lượng hàng hóa và hạ giá thành.

Ngược lại, cũng đã đến lúc nhà nước không thể bao cấp cho các cơ sở TTCN. Sự điều phối vật tư, nguyên liệu, tài chính trở nên lúng túng. Ngay cả nguyên liệu trong nước cũng có nơi bị khê đọng, không tiêu thụ được, trong khi các cơ sở sản xuất lại đói nguyên liệu. Thị trường nước ngoài khu vực I (Đông Âu) đang mất dần, giá cả trong nước biến động dẫn đến sự chênh lệch giữa đầu vào và đầu ra. Tình trạng cơ quan nhà nước chiếm dụng vốn của các cơ sở sản xuất kéo dài (6 tháng đầu năm 1987, các công ty xuất khẩu các huyện chiếm dụng tới 51 triệu đồng tiền hàng xuất khẩu TTCN), đã làm cho hoạt động sản xuất bị tê liệt, xã viên không có lương. Tiền mặt trên thị trường khan hiếm nghiêm trọng, làm cho việc trao đổi hàng hóa trở về với thời nguyên thủy của nó, tức là vật đổi vật. Thậm chí, xã viên bị trả lương bằng những sản phẩm do chính họ làm ra, rồi tự họ phải đem bán và rất ít có hy vọng thu lại giá trị tương đương với tiền lương mà đáng lẽ họ được hưởng.

Giai đoạn 1988-1991

Đây là giai đoạn sản xuất hàng hóa TTCN có sự đổi mới chính sách và cơ chế quản lý từ hành chính quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường (3).

Trước đây, sản xuất TTCN chủ yếu ở hình thức kinh tế tập thể, đến nay phát triển đa dạng, với nhiều mô hình tổ chức (công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn, xí nghiệp tư nhân, HTX chuyên; HTX TTCN trong nông nghiệp; tổ sản xuất; lao động thủ công gia đình - cá thể) và nhiều ngành nghề khác nhau. Một số công nghệ cổ truyền được phục hồi như đúc đồng (An Lộng, Quỳnh Phụ), bánh kẹo thủ công (Do Đạo, Hưng Hà), lụa (Vân Tràng, Thái Thụy), đũi (Nam Cáo, Kiến Xương), rèn (An Tiêm, Thái Thụy), mộc (Đông Hồ)...

Có thể thống kê các cơ sở sản xuất TTCN Thái Bình giai đoạn này như sau:

BẢNG III

Thành phần	Đơn vị	1987	1988	1989	1990	1991
HTX - TTCN chuyên	cơ sở	151	146	142	133	120
HTX - TTCN trong NN	-	1.112	915	213	167	-
Tổ sản xuất	-	164	236	297	383	340
Công ty cổ phần	-	-	-	-	-	2
Hộ gia đình - cá thể	hộ	4.356	5.747	9.864	12.139	13.000
Xí nghiệp tư nhân	cơ sở		2	2	6	4

Các số liệu về cơ sở sản xuất qua các năm thay đổi thất thường, điều đó cũng dễ hiểu trong giai đoạn chuyển đổi phương thức hoạt động, thừa nhận "cạnh tranh", "phá sản" hay sự phát triển bành trướng của một ngành, một cơ sở sản xuất kinh doanh nào đó trong cơ chế thị trường.

- Thành phần xí nghiệp TTCN tập thể (dệt nhuộm) đã chuyển sang khối công nghiệp và trở thành xí nghiệp quốc doanh do tỉnh quản lý. Số lượng các HTX-TTCN chuyên giảm dần do nhà nước cắt bỏ bao cấp và trả quyền tự chủ cho các cơ sở sản xuất. Những HTX "chết" thường là do không thích ứng được với cơ chế mới, trong khi đó các HTX còn lại trở nên năng động hơn, tự hạch toán kinh doanh, tự tìm nguồn hàng, nguyên liệu, nguồn vốn, thị trường, tự đầu tư kỹ thuật, và thay đổi phương pháp làm việc..., nghĩa là tự cải tiến mình thành một cơ sở hoàn toàn mới, với tư cách là một trong nhiều doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Tuy nhiên, cũng có đến 40-50% các cơ sở loại này gặp khó khăn. Năm 1990, có 11 HTX đổi mô hình kinh tế thành xí nghiệp tập thể, nhưng

phần lớn những xí nghiệp đó do chưa thích ứng với cơ chế mới, tổ chức quản lý cồng kềnh, kém hiệu lực, nên cuối cùng buộc phải đóng cửa.

Khu vực HTX-TTCN trong nông nghiệp đã thực sự đổ vỡ. Bản thân các cơ sở này trước đây vốn được đẻ ra từ nông nghiệp. Từ xã viên cho đến bộ máy quản lý, vật tư tài sản còn bị ràng buộc với nông nghiệp, coi nông nghiệp như một chỗ dựa. Khi tình hình sản xuất TTCN khó khăn, làm ăn thua lỗ, nhưng chính sách khoán mới trong nông nghiệp lại phát huy hiệu qủa, các cơ sở đành từ bỏ ngành nghề thủ công để trở về với nông nghiệp. Xã viên cũng nhanh chóng chuyển sang làm ăn cá thể hoặc xin nhận ruộng khoán sản. Cho đến cuối năm 1991, đại bộ phận các HTX - TTCN trong nông nghiệp đã giải thể, hay nói khác đi là chuyển đổi cả về mô hình tổ chức lẫn nội dung hoạt động, từ sản xuất tập trung sang phân tán về các hộ gia đình. Các cơ sở còn tồn tại, chủ yếu chỉ làm dịch vụ ở đầu vào, đầu ra cho các hộ gia đình sản xuất.

Các tổ hợp sản xuất TTCN phát triển mạnh trong các năm từ 1989, đến 1991. Đại bộ phận các cơ sở này đăng ký dưới danh nghĩa tập thể, nhưng thực chất bên trong là kinh tế tư nhân và tiểu chủ. Kết qủa khảo sát 21 tổ ở 7 huyện cho thấy, có tới 17 tổ tư nhân mang danh nghĩa tập thể để có con dấu và dễ mượn vốn ngân hàng. Một số tổ hợp lúc đầu thực sự mang hình thức tập thể, cùng góp vốn sản xuất và phân chia lợi nhuận, song cơ chế thị trường đòi hỏi phải có một "ông chủ" để quyết đáp kịp thời, nên các tổ chức này cũng dần chuyển sang kinh doanh tư nhân.

Không ít những tổ hợp chỉ mượn vốn ngân hàng để buôn bán, ít chú ý đầu tư sản xuất, dẫn tới thua lỗ, bị đình chỉ hoạt động. So với năm 1970, số tổ hợp sản xuất tư nhân giảm 11,2% vào năm 1991 và có khả năng giảm tới trên 50% vào đầu năm 1992.

Thành phần các xí nghiệp tư nhân và các công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn đã xuất hiện. Năm 1988, có 2 xí nghiệp tư nhân đầu tiên ra đời (xí nghiệp nhuộm in hoa Hưng Hà và xí nghiệp sản xuất đồ gỗ Đông Hưng). Năm 1990, ra đời thêm 4 xí nghiệp nữa, nhưng đến năm 1991 lại đổ vỡ cả, chỉ còn lại hai xí nghiệp cũ, đồng thời xuất hiện thêm hai xí nghiệp dệt tư nhân khác, đặt cơ sở tại thị xã Thái Bình. Cả 3 xí nghiệp dệt (1 cũ, 2 mới) đều có nguồn gốc từ Phương La (Mẹo) - làng dệt lụa nổi tiếng ở Hưng Hà. Còn xí nghiệp gỗ Đông Hưng khi mới thành lập được coi là một hình mẫu của doanh nghiệp tư nhân, hoạt động đến cuối năm 1991 thì bắt đầu phá sản vì những quy luật nghiệt ngã của thị trường.

Hai công ty cổ phần mới được hình thành vào cuối năm 1991 đã thực hiện được ngay những hợp đồng kinh tế với bên ngoài và phát triển mạnh.

Thành phần sản xuất TTCN gia đình cá thể phát triển mạnh. Chỉ từ 1987 đến 1990, số hộ gia đình cá thể TTCN đã tăng gấp 3 lần, do lực lượng luôn luôn được bổ sung bởi sự tan rã của các HTX-TTCN chuyên và kiêm trong HTX nông nghiệp. Ví dụ: HTX dệt chiếu Hợp Thành (Hưng Hà) trước khi phá sản còn 300 khung dệt, 600 lao động của trên 1000 nhân khẩu. Khi HTX tan rã, một nửa số lao động về với nông nghiệp, kết hợp dệt chiếu tại gia đình. Một nửa còn lại sống tự do bằng nghề dệt chiếu, buôn chiếu, hoặc làm dịch vụ đay cói cho các khung dệt trong làng.

Sự gia tăng của các hộ gia đình - cá thể TTCN còn xuất phát từ chỗ khi các hình thức tập thể tan rã thì sự ngăn cấm sản xuất thủ công cá thể - gia đình cũng được xóa bỏ. Không ít thợ thủ công trước đây không tham gia HTX nên cũng không được hành nghề tự do, đến nay đã sản xuất trở lại.

Như vậy, trong cơ cấu kinh tế TTCN Thái Bình giai đoạn này có những thành phần cũ trên thực tế đã biến mất như HTX - TTCN trong nông nghiệp, nhưng có thành phần lại tăng đến mức đáng kể (như các hộ gia đình cá thể), hoặc lên xuống thất thường (như các tổ hợp sản xuất tư nhân). Tuy nhiên, việc xuất hiện những tổ hợp sản xuất cùng với sự ra đời của các xí nghiệp tư nhân và công ty cổ phần cho thấy một sự đổi mới về chất của

khu vực kinh tế Công nghiệp - TTCN trong tỉnh.

Về giá trị sản lượng hàng hóa TTCN giai đoạn này, có thể dẫn một vài số liệu sau:

BẢNG IV

Từ 1988 đến 1989 theo giá cố định năm 1982

Từ 1990 đến 1991 theo giá cố định năm 1989.

Đơn vi / Năm	1988	1989	1990	1991
Giá trị TSL toàn ngành T.T.C.N	1 tỷ 13 triệu đồng	1 tỷ 112,8 triệu đồng	111 tỷ đồng	95 tỷ 300 triệu đồng
Tỷ lệ so với giá trị TSL công nghiệp - TTCN địa phương	78%	79,5%	79,5%	74%

Điều đáng tiếc là chưa có điều kiện thống kê chi tiết và đầy đủ hơn. Tuy vậy, có thể thấy, chỉ số gia tăng của GTTSL trong vòng 4 năm từ 1988 đến 1991 ở mức đáng chú ý. Tỷ trọng TTCN so với công nghiệp địa phương nói chung tăng từ 70% (trước 1987), lên 79,5% (hai năm 1989, 1990), cho thấy tư duy kinh tế mới đang thắng thế. Guồng máy sản xuất đang đà thoát khỏi tình trạng trì trệ kéo dài. Hàng hóa đã được kiểm định đúng với những tiêu chuẩn của kinh tế thị trường.

Nhiều ý kiến cho rằng, phải đến những năm 1990-1991, các khái niệm "sản xuất hàng hóa", "kinh tế thị trường" mới thực sự bước vào đời sống kinh tế TTCN ở Thái Bình. Chưa thể xem xét điều đó có lý hay không, nhưng chỉ biết rằng, trước đây sản xuất TTCN Thái Bình quen với bao cấp cả đầu vào lẫn đầu ra, với "quy luật phát triển có kế hoạch" nay đột nhiên đụng vào "quy luật thị trường", ban đầu mất phương hướng, rồi sau đứng được, cũng có nghĩa là đủ điều kiện thích ứng với nó.

Về hàng hóa TTCN, giá trị sản lượng tăng chủ yếu ở các mặt hàng phục vụ tiêu dùng (đồ đan lát, đồ mộc, chiếu nội, gốm-sứ-thủy tinh, văn phòng phẩm, lương thực-thực phẩm chế biến, phụ tùng xe đạp và xe đạp hoàn chỉnh...); phục vụ nông nghiệp (nông cụ, xe cải tiến...); phục vụ công nghiệp (tơ tằm, đay sợi); phục vụ xây dựng cơ bản (gạch đỏ, ngói, vôi, gạch men...). Một số mặt hàng trước đây có giá trị sản lượng chiếm tỷ trọng lớn, thì trong vòng 2 năm 1990-1991, lại giảm đi như dệt (7 tỷ đồng), hóa chất và phân bón (12,5 tỷ đồng), cơ khí (1,2 tỷ đồng) (theo giá cố định năm 1989). Các loại sản phẩm dành cho xuất khẩu (trừ mặt hàng thảm len vẫn còn khả năng tiêu thụ lớn) như mây tre đan, chiếu xe đan, thảm cói, thảm đay, hàng chạm bạc, hàng sơn mài... hầu như ngừng sản xuất.

Nguyên nhân của tình trạng trên có liên quan đến vấn đề nguyên liệu và thị trường. Thị trường trong nước không còn giữ nguyên như cũ. Những ngành nghề còn phát triển được là do có nguồn nguyên liệu địa phương và trong nước khá ổn định. Đồng thời sản phẩm của những ngành này có sức cạnh tranh lớn để chiếm giữ thị trường. Những ngành nghề sản xuất giảm đi là do hoặc thiếu nguyên liệu, hoặc do thị trường tiêu thụ cũ đã mất mà chưa tìm được thị trường mới.

Đối với các mặt hàng xuất khẩu, trong giai đoạn này thị trường khu vực I (Đông Âu) đóng cửa hẳn, nhưng thị trường khu vực II (các nước ngoài Đông Âu) chỉ mới bắt đầu được mở ra, cách thức mua bán, giá cả, tiêu chuẩn chủng loại hàng hóa thay đổi. Cho đến cuối năm 1991, các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu vẫn phải chờ kết qủa thăm dò thị trường.

Nhưng sẽ không hề mâu thuẩn khi nhận thấy tổng giá trị sản xuất TTCN Thái Bình

trong những năm 1988-1991 tăng đến mức đáng kể như trên thực tế, trong lúc cơ cấu kinh tế TTCN bị đảo lộn, bởi lẽ vai trò của các cơ sở sản xuất theo mô hình tập thể được bao cấp giảm sút, nhưng thay vào đó, các xí nghiệp và tổ hợp sản xuất tư nhân xuất hiện cùng với sự phát triển chưa từng thấy của thành phần các hộ gia đình - cá thể, còn tạo ra được khối lượng giá trị hàng hóa cao gấp nhiều lần so với trước. Vấn đề là ở sự lựa chọn phương thức sản xuất kinh doanh có hiệu qủa trong việc nâng mức giá trị và đáp ứng nhu cầu hàng hóa ngày càng cao của xã hội. Sự đổ vỡ của kinh tế tập thể để hình thành một cơ cấu sản xuất đa thành phần là lẽ đương nhiên và cũng chính là qúa trình lựa chọn tự nhiên nhằm đạt mục đích tăng trưởng kinh tế.

Trong giai đoạn 1981-1987, nếu như nguyên nhân tình trạng suy thoái sản xuất (như đã trình bày ở phần đầu) chính là cơ chế hành chính quan liêu bao cấp đã trói buộc sức sản xuất, thì ở giai đoạn 1988-1991, nguyên nhân của sự phát triển sản xuất và tổng giá trị hàng hóa TTCN tăng lên lại không phải là cái gì khác ngoài việc cởi bỏ sự trói buộc đó, đồng thời thiết lập cơ chế thị trường. Do đó, tình hình sản xuất TTCN Thái Bình những năm gần đây chắc chắn không phải là bức tranh bi thảm của hiện trạng những năm đầu thập kỷ 80.

Tất cả những diễn biến tích cực và kết qủa đạt được của giai đoạn 1988-1991, về cơ bản đều bắt nguồn từ việc đổi mới tư duy kinh tế, đặc biệt là từ nghị quyết 16 ngày 15-7-1988 của Trung ương. Không thể hiểu đơn thuần nghị quyết này chỉ là sự giải thể Liên hiệp các Hợp tác xã TTCN, mà ý nghĩa quan trọng của nó là đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, để tạo ra một nguồn sinh lực hoàn toàn mới, đưa khu vực kinh tế TTCN thoát khỏi tình trạng bế tắc, bắt nhập với thị trường tự do, góp phần cải thiện bộ mặt kinh tế đất nước, hỗ trợ đắc lực cho công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, nhất là ở các vùng nông thôn.

II - MỘT SỐ NHẬN XÉT

1. Mô hình kinh tế tập thể được bao cấp suy sụp không thể cứu vãn nổi, dẫn đến qúa trình được thực hiện một đường lối kinh tế mới trong sản xuất hàng hóa TTCN. Qúa trình đổi mới tư duy kinh tế đó được bắt đầu bằng việc đoạn tuyệt hoàn toàn với cơ chế hành chính quan liêu bao cấp cũ, xây dựng cơ chế quản lý mới theo quy luật thị trường.

Trên thực tế, việc làm quen với cơ chế thị trường, với hệ thống "mở" trong quan kinh tế mới chỉ ở giai đoạn khởi phát và còn gặp khó khăn, song có thể ghi nhận những kết qủa ban đầu:

Sức sản xuất được giải phóng; lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh chóng; nhiều tiềm năng vật chất kỹ thuật chất xám, lao động, tiền vốn trong các thành phần kinh tế và trong nhân dân được khơi dậy, phát huy.

Hàng hóa tiêu dùng trong tỉnh (sản phẩm địa phương) trở nên phong phú, nguồn thu ngân sách tăng lên; người lao động có việc làm, quan hệ kinh tế trong xã hội lành mạnh và cởi mở hơn.

Nhiều cơ sở sản xuất tư nhân có tiền vốn, kỹ thuật đang vươn ra chiếm lĩnh thị trường; nhiều công nghệ truyền thống được phục hồi và tiếp tục phát triển, có xu hướng kết hợp với thiết bị và công nghệ hiện đại, nhằm tạo ra những sản phẩm tiêu dùng nội địa và xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.

Mô hình kinh tế đa dạng đang dần dần thích ứng với cơ chế quản lý kinh tế mới và chuyển động theo hướng gọn nhẹ năng động, có hiệu qủa và có người chịu trách nhiệm cụ thể (chủ cơ sở sản xuất). Một giới các "ông chủ" doanh nghiệp đang được hình thành.

2 - Tuy nhiên qúa trình chuyển đổi cơ chế quản lý cũng bộc lộ những nhược điểm:

- *Về phía cơ sở sản xuất*: Các thành phần kinh tế TTCN mới phát triển ồ ạt, nhưng hiệu qủa sản xuất chưa thực sự chiếm ưu thế so với hoạt động dịch vụ thương mại. Do đó, bộ mặt kinh tế xã hội trong tỉnh có phần nào mang tính chất phồn vinh giả tạo.

Tình trạng trốn lậu thuế, gian lận trong kinh doanh, chiếm dụng vốn lẫn nhau, khất nợ ngân hàng diễn ra ở nhiều nơi. Theo số liệu cung cấp của ngân hàng, tổng số dư nợ qúa hạn của các tổ hợp tư nhân - cá thể đến 31/12/1988 là 51,918 triệu đồng, đến 31/12/1989 là 1.131 triệu đồng, đến 30/6/1990 là 3.840 triệu đồng. Thị xã Thái Bình có 155 tổ hợp thì 55 tổ hợp đến 6/1990 còn khê đọng tới 409 triệu đồng.

Nhiều cơ sở sản xuất do thiếu vốn (chủ yếu đầu tư vào tài sản cố định, còn vốn lưu động dựa vào nguồn vay), cơ sở vật chất nghèo nàn, công nghệ kém nên không đủ sức cạnh tranh trên thị trường, buộc phải giải thể.

Trong lúc bản thân các cơ sở sản xuất TTCN còn thiếu thị trường (nhất là từ khi thị trường nước ngoài gặp khó khăn) thì hàng ngoại tràn vào, chiếm giữ một phần thị trường nội địa. Nhưng sai lầm là ngay từ ban đầu, các ngành sản xuất trong tỉnh đã làm ngơ, không quyết tâm cạnh tranh, bỏ ngỏ thị trường cho hàng nogại mặc sức hoành hành.

- *Về phía quản lý và phục vụ sản xuất.*

Khi chuyển sang cơ chế mới - cơ chế thị trường, hầu hết các cấp quản lý còn thiếu kinh nghiệm và kiến thức quản lý kinh doanh.

Chính sách giá cả thay đổi nhanh. Năm 1990, nhiều loại vật tư tăng giá đến 3-4 lần, làm cho đầu vào thường xuyên biến động, khiến nhiều cơ sở chưa xây dựng xong phương án sản xuất đã bị phá sản. Chính sách vay vốn ngân hàng chưa thực sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Lãi suất cho vay đối với khu vực kinh tế tư nhân thường cao hơn từ 3-6% so với khu vực quốc doanh. Thời hạn cho vay cũng thường ngắn hơn so với chu kỳ sản xuất.

Chính sách đối với người lao động ngoài quốc doanh hầu như còn thiếu những quy định về thuê mướn lao động, chế độ trả công, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động... Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ và nhiều kẽ hở; chưa có luật doanh nghiệp tư nhân, luật công ty cổ phần, luật phá sản...

Việc cấp giấy phép kinh doanh còn tùy tiện, không căn cứ vào khả năng sản xuất của cơ sở. Thậm chí trên cùng một đơn vị, địa bàn như thị xã Thái Bình có tới 5 đầu mối quản lý có quyền cấp giấy phép kinh doanh. Ở một số huyện có đến 4 phó Chủ tịch đều ký giấy phép loại này.

3 - Đối với Thái Bình, TTCN là ngành kinh tế có vị trí thứ hai sau nông nghiệp. Trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh đến năm 2000, TTCN giữ vai trò rất quan trọng, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu và phục vụ nông nghiệp. Những điều kiện của Thái Bình như nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú, thị trường trong và ngoài tỉnh sâu rộng, nhân lực dồi dào, nhất là đội ngũ nghệ nhân có tay nghề cao, giàu kinh nghiệm làm hàng mỹ nghệ truyền thống và các mặt hàng thủ công xuất khẩu sẽ giúp cho TTCN có thể đảm nhiệm được vai trò này.

Trong việc thực hiện nghị quyết 05 (tháng 6-1993) của BCHTW Đảng khóa VII về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, việc đẩy mạnh sản xuất hàng hóa TTCN cũng sẽ có tác dụng tăng cường mạnh mẽ quan hệ hàng hóa - tiền tệ trong nông thôn; giúp cho nông thôn "mở cửa" kinh tế văn hóa với bên ngoài; tạo điều kiện cho người nông dân tiếp cận được với văn minh thành thị và văn minh thời đại

Tuy vậy, muốn cho sản xuất TTCN tạo ra được khối lượng giá trị hàng hóa lớn đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Thái Bình còn một số vấn đề cần đặc biệt quan tâm.

- Nhanh chóng khắc phục những mặt hạn chế trong buổi đầu chuyển đổi cơ chế đối với các thành phần kinh tế TTCN (như đã nêu ở mục 2). Thực hiện nghiêm minh chế độ thuế vì đó là biện pháp chủ yếu để tăng ngân sách nhà nước. Triển khai thực hiện ngay các bộ luật mới được nhà nước ban hành năm 1993 (luật Doanh nghiệp và luật Phá sản doanh nghiệp) nhằm quản lý chặt chẽ hoạt động của các doanh nghiệp.

- Không nên xem xét vấn đề các HTX một cách qúa bi đát. Dù sao HTX vẫn là một tổ chức sản xuất phù hợp với đại đa số người lao động TTCN. Nếu như công ty tư nhân lo cho đồng tiền của chủ công ty nhiều hơn, thì HTX lo cho cuộc sống xã viên nhiều hơn. Kinh nghiệm của các nước có phong trào HTX phát triển mạnh như Thụy Điển, Nhật Bản, Thái Lan, Nam Triều Tiên, Philippin, Indonexia... cho thấy, những điều kiện tiên quyết đối với sự thành công của một HTX là: sự hiểu biết của xã viên và ý thức gắn bó của họ đối với HTX; xã viên phải hiểu được nguyên tắc điều hành HTX và tinh thông nghiệp vụ; sự năng động, tính độc lập trong hoạt động và khả năng chiếm lĩnh thị trường; bầu không khí dân chủ và xã viên thực sự làm chủ trong HTX.

- Cần thiết phải hiện đại hóa các công nghệ sản xuất ở các cơ sở lớn nhằm đem lại những giá trị hàng hóa mới; xác định các ngành nghề có vị trí mũi nhọn để đầu tư phát triển. Thiết lập lại mối quan hệ giữa sản xuất TTCN với thị trường trong tỉnh, trong nước và nước ngoài bằng cách đổi mới phương thức hợp đồng, giao dịch; nghiên cứu và áp dụng nghệ thuật tiếp cận thị trường (maketing) và chú ý nâng cao chất lượng hàng hóa (giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ) trên cơ sở thị hiếu của khách hàng.

- Khai thác tốt nhất di sản truyền thống trong TTCN, cả ở sức sản xuất lẫn quan hệ sản xuất, cả ở khía cạnh kinh tế lẫn khía cạnh văn hóa. Thành lập các hiệp hội ngành nghề (4) để bảo vệ và phát triển các công nghệ cổ truyền. Lập qũy bảo hiểm cho thợ thủ công; quan tâm đến đời sống của họ khi già yếu và mất sức lao động. Khuyến khích các nghệ nhân giỏi truyền bá kinh nghiệm cho đội ngũ mới học việc và trân trọng tay nghề tài hoa của họ như những tài sản vô giá mà lịch sử trao lại cho thời kỳ công nghiệp hiện đại.

CHÚ THÍCH

(1). Nghiên cứu thời kỳ 10 năm này (từ năm đầu kế hoạch 5 năm lần thứ III đến đầu kế hoạch 5 năm lần thứ V) nhằm có sự so sánh hai giai đoạn trước và sau khi công cuộc đổi mới bắt đầu thực hiện trong sản xuất TTCN.

(2), (3). Chúng tôi không lấy năm 1986 để phân chia giai đoạn vì đây là mốc chung cho cả công cuộc đổi mới đất nước, mà lấy năm 1988 với nghị quyết 16 ngày 15-7-1988 của Bộ Chính trị BCHTW Đảng CSVN (khóa VI) về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Nghị quyết này mới dẫn đến sự chuyển đổi thực sự trong hoạt động TTCN.

(4). Hiện nay, làng Đồng Tâm (Kiến Xương) đã lập ra Ban chấp hành làng nghề, để tiến tới thành lập Hội Kim hoàn Đồng Xâm - Thái Bình.

NGUỒN TƯ LIỆU

- Lưu trữ Thư viện Thái Bình
- Lưu trữ UBND tỉnh Thái Bình
- Số liệu thống kê của chi cục thống kê, Sở công nghiệp và liên hiệp các HTX-TTCN (cũ) tỉnh Thái Bình.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TÌNH HÌNH KINH TẾ HUYỆN PHÚC THỌ (HÀ TÂY) 1981-1991

ĐÀO TỐ UYÊN *

1- Vài nét về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Phúc Thọ là một huyện đồng bằng nằm ở phía Bắc tỉnh Hà Tây, gồm 22 xã với 113km^2 diện tích tự nhiên; dân số có 135.700 người (mật độ dân số bình quân: 1160 người/1km^2) (1). Diện tích đất nông nghiệp có 7.324 ha. Thời xưa đây là huyện Phúc Thọ, thuộc trấn Sơn Tây, năm Minh Mạng thứ 5 (1824) đổi thành tên hiện nay (2). Phía Bắc giáp sông Hồng và huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú, phía Tây Nam giáp huyện Thạch Thất và huyện Quốc Oai, phía Đông giáp huyện Đan Phượng và phía Tây giáp thị xã Sơn Tây. Đê sông Hồng chia địa giới huyện thành hai vùng kinh tế tự nhiên. Vùng đồng (trong đê) gồm có 12 xã, có điều kiện thâm canh hai vụ lúa, mở rộng vụ đông, đẩy mạnh chăn nuôi. Vùng bãi (ngoài đê) gồm có 10 xã, có ưu thế phát triển cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi gia súc.

Phúc Thọ là một trong 78 huyện thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, khí hậu ở đây thích hợp cho việc trồng lúa nước với nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 22,5°C-23,5°C và lượng mưa trung bình 1400mm - 2000 mm/năm, tổng nhiệt độ 8.300°C - 8700°C đủ cho hai vụ lúa. Tuy nhiên Phúc Thọ cũng chịu ảnh hưởng chung của khí hậu đồng bằng sông Hồng là mỗi năm có một mùa đông thực sự với 3 tháng rét có nhiệt độ trung bình dưới 18°C, có tháng nhiệt độ trung bình dưới 15°C; mùa hè nóng trên 25°C. Đặc biệt có năm rét muộn, có năm rét đậm và kéo dài, nhưng có năm lại ấm áp. Có năm mưa sớm, có năm mưa muộn, có năm lại mưa nhiều gây úng lụt, có năm mưa ít gây hạn hán, có năm lại bão nhiều và dồn dập (3). Do thời tiết như vậy nên đã có ảnh hưởng không nhỏ đến việc trồng lúa, hoa màu và các cây công nghiệp khác ở Phúc Thọ. Song trong những năm gần đây, do có nhiều cố gắng trong việc cải tiến sử dụng giống mới và áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên Phúc Thọ đã có những bước tiến đáng kể.

2- Tình hình kinh tế của Phúc Thọ trong những năm 1981-1991

Nằm trong khu vực đồng bằng Bắc Bộ, sản xuất nông nghiệp chiếm vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế của Phúc Thọ. Hơn 90% dân số là nông dân và hơn 90% giá trị tổng sản lượng của huyện là từ sản xuất nông nghiệp (4). Trong sản xuất nông nghiệp, ngành trồng trọt chiếm tỷ lệ rất cao, và trong trồng trọt, cây lương thực lại chiếm địa vị chủ yếu. Điều đó thể hiện rõ ở các mùa vụ của huyện. Xưa kia do nền nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào thiên nhiên nên trong nhiều năm nông dân ở miền bãi thường bị nước sông Hồng đe dọa, còn ở miền đồng thì mưa nhiều gây úng lụt. Mùa màng thất bát đã ảnh hưởng lớn đến đời sống của người nông dân. Cho đến nay nhân dân Cẩm Đình vẫn còn truyền tụng câu ca dao:

"Ở đồng đất Đông, Đoài thuở cũ,
Đã mấy nhà có đủ bát ăn" (5).

Ở các xã miền bãi như Vân Nam, Phương Độ, Xuân Phú, Cẩm Đình gần sông Hồng nên dải đất này cao, nắng nhiều là bị hạn, một năm chỉ cấy được một vụ lúa, còn một vụ trồng màu. Do thiếu nước nên nông dân phải trồng các giống lúa có thể chịu được hạn như lúa lốc (bình quân chỉ đạt 30kg - 40kg 1 sào). Cho đến những năm 60, một số giống lúa mới đã được đưa vào nông nghiệp ở Phúc Thọ, đặc biệt là từ khi có Chỉ thị 100 của Ban Bí

(*) PTS. Khoa Sử. ĐHSPHN

thư Trung ương Đảng (khóa IV) vào tháng 1/1981, "đó là khâu đột phá, mở đầu cho sự đổi mới, đã tạo ra động lực chặn đứng sự sa sút, tạo đà đi lên trong nông nghiệp" (6). Nhờ vậy năng suất lúa ở Phúc Thọ từ 1981 đến 1986 đã có những bước nhảy vọt (7).

So với năng suất lúa của năm 1980 là 46,5 tạ/ha thì năng suất lúa của năm 1985 gần gấp đôi, đó là một thắng lợi lớn trên mặt trận sản xuất nông nghiệp. Đi liền với lúa, năng suất của một số cây lương thực khác như ngô, khoai lang và các cây công nghiệp và xuất khẩu như lạc, đậu tương, mía, vừng v.v... cũng có những bước tiến đáng kể.

Nhờ sản lượng lương thực cũng như sản lượng các cây trồng đạt năng suất cao nên năm 1984 mức lương thực huy động nộp cho Nhà nước của Phúc Thọ đạt 7029 tấn, bằng 2,5 lần năm 1980. Đời sống nhân dân ổn định, mức ăn của nông dân từ 12,5 kg/1 tháng (năm 1980) tăng lên 19kg/1 tháng (năm 1984). Bình quân lương thực tính theo đầu người trong nông nghiệp là 358kg/ năm, tăng 65% so với năm 1980 (9).

Năm 1988, toàn huyện Phúc Thọ đã từng bước thực hiện đổi mới cơ chế quản lý theo Nghị quyết 10. Công tác Khoán 10 là động lực giúp cho xã viên trong các HTX phấn

Sản lượng lương thực quy thóc (8).

Năm	1981	1982	1983	1984	1985	1986
Năng xuất lúa trên 1 ha canh tác	55,2	71,0	72,0	80,0	90,0	82,7

(Đơn vị: Tạ/ha)

(Đơn vị: 1000 tấn)

Năm	1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986
Tổng số	22,5	28,4	35,2	37,0	39,6	45,8	37,7

Diện tích - Sản lượng một số cây công nghiệp và xuất khẩu

(Đơn vị: diện tích: ha; Sản lượng: tấn)

Năm	Đỗ tương		Mía		Lạc	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1981	627,8	352	223,1	9702	4	4,1
1982	953,3	503	266,0	12.588	24,1	24,8
1983	787,2	439	250,0	10.975	32,4	41,4
1984	610,7	301	180,7	8132	37,9	38,0
1985	454,9	396	188,2	6595	77,1	92,7
1986	488	377	172	5332	136	161
1987	673	585	161	9153	327	333
1988	607	443	146	8424	232	230
1989	539	470	56	2800	166	153
1990	859	748	88	4840	154	156

khởi, chủ động vượt qua mọi khó khăn của thời tiết, đời sống xã hội, yên tâm đầu tư vào sản xuất: "Tiềm năng của nông dân được phát huy, cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp và phục vụ cho nông nghiệp được tăng cường làm cho sản xuất đạt mức tăng trưởng khá và tương đối ổn định" (10). Sản lượng lương thực tăng đã giải quyết được nhu cầu lương thực cho nông dân. Một vài con số sau đây là những dẫn chứng tiêu biểu (11).

Năng suất lúa 2 vụ trong cả năm.

Năm	1987	1988	1989	1990
Năng suất (tạ/ha)	72,4	93,1	92,4	87,7

Diện tích đất canh tác - Sản lượng lương thực bình quân

Năm	1986	1987	1988	1989	1990
Diện tích đất canh tác (ha)	6788	6923	6922	6922	6922
Sản lượng lương thực bình quân đầu người (kg)	355kg	351kg	433kg	442kg	401kg

Trong khi đó sản lượng lương thực bình quân tính theo đầu người chung trong cả nước là: (12)

- Thời kỳ 1976-1980: 254 kg
- Thời kỳ 1981-1988: 294 kg
- Thời kỳ 1989-1992: 330 kg

Hiện nay ở Phúc Thọ có 2 vụ lúa ăn chắc và 1 vụ đông. Trong vụ đông, các cây trồng chính là ngô, khoai lang, khoai tây, cây công nghiệp; còn cây thức ăn cho gia súc chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Theo bản kế hoạch vụ Đông- Xuân năm 1991 của Ủy ban Nhân dân Phúc Thọ thì tổng diện tích gieo trồng vụ Đông-Xuân: 7000 ha, trong đó lúa: 4300 ha, ngô: 1200 ha, còn lại là đậu tương, mía, lạc: 500 ha, cây thức ăn cho gia súc: 300 ha. Năm 1991, sản lượng lương thực trong toàn huyện đạt 510.000 tấn, bình quân lương thực dành cho nhân khẩu nông nghiệp: 399 kg. Năng suất cây trồng mà chủ yếu là lúa cũng có tiến bộ đáng kể, vụ lúa mùa ở nhiều xã đạt 5 tấn/ha, 2 vụ lúa có thể đạt 8,5 tấn/ha - 9 tấn/ha. Hệ số sử dụng đất đai cũng tăng lên: 1,97 (1980), 2,31 (1990).

Kinh tế vườn đang từng bước tiến lên vững chắc, mang lại những thu nhập đáng kể cho người nông dân. Nhiều gia đình ở các xã Tích Giang, Thọ Lộc, Hát Môn, Sen Chiểu, Cẩm Đình, Võng Xuyên đã tận dụng đất vườn để trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như hồng xiêm, quýt ghép, quất, bưởi, chanh, nhãn, chuối v.v... Ở các xã Vân Nam, Phúc Hòa có nhiều gia đình làm kinh tế vườn mang lại hiệu qủa kinh tế cao. Năm 1990, toàn huyện có 5000 hộ gia đình làm kinh tế vườn tốt, trong đó có 2000 hộ sản xuất mang lại giá trị lớn, đáng khuyến khích. Nhiều gia đình đã áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nghề làm vườn, đạt trình độ thâm canh cao. Đặc biệt là ở xã Tích Giang có 80% số hộ làm vườn và 50% - 60% thu nhập của các hộ đó là từ vườn cây, ao cá, chuồng lợn (13).

Chăn nuôi còn giữ vị trí ít quan trọng ở Phúc Thọ. Trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp thì giá trị chăn nuôi chỉ chiếm khoảng 20%. Ở Phúc Thọ, trâu bò có 9600 con, chủ yếu là trâu bò cày, đàn lợn nuôi trong năm có khoảng 3 vạn- 3,5 vạn con (14). Trong những năm gần đây chăn nuôi ở Phúc Thọ đã có sự tăng trưởng, mặc dù chưa mạnh và chưa cao (15).

Người nông dân nuôi lợn không phải với mục đích để kinh doanh mà để lấy phân bón ruộng, mỗi gia đình thường nuôi hai lứa lợn trong một năm. Ngoài việc sử dụng giống lợn lai kinh tế, nông dân Phúc Thọ chưa biết ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi (chuồng trại,thức ăn). Tuy vậy hiện nay trong huyện đã có một số gia đình chăn nuôi theo kiểu kinh doanh lớn, điển hình là thầy giáo Khuất Mạnh Đề ở xã Thọ Lộc. Đây là một gia đình chăn nuôi có đàn lợn lớn nhất trong huyện, mỗi năm thu vài chục triệu đồng. Ở xã Thọ Lộc còn có một gia đình nuôi gà công nghiệp, hàng năm thu lãi tới hàng trăm triệu đồng (16).

Năm	1986	1987	1988	1989	1990
Trâu Bò	3,6 tấn 4,3 tấn	3 tấn 6,4 tấn	12,3 tấn 8 tấn	14 tấn 9 tấn	16 tấn 15,6 tấn

Diện tích ao, đầm, hồ, sông ngòi ở Phúc Thọ khá lớn. Đó là nơi chứa nước để tưới cho đồng ruộng, đồng thời lại là nơi thả cá, trồng sen có giá trị. Các làng ở ven sông có nghề vớt cá bột, một số làng còn có nghề nuôi cá giống. Các ao, hồ, đầm trong huyện chủ yếu được kinh doanh dưới hình thức đấu thầu và đang ngày càng được khai thác có hiệu qủa. Năm 1992, Phúc Thọ đang tiến hành triển khai kế hoạch nuôi cá lồng trên sông. Sản lượng cá hàng năm ở Phúc Thọ tăng lên một cách rõ rệt (17).

Năm	1986	1987	1988	1989	1990
Sản lượng	169 tấn	132 tấn	162 tấn	333 tấn	350 tấn

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhìn chung chậm phát triển. Ở Phúc Thọ, thủ công chuyên nghiệp ít, chủ yếu tồn tại dưới hình thức nghề phụ của nông dân, do đó chất lượng của sản phẩm chưa cao. Một số xã tuy có nghề đan lát, làm mộc như Cẩm Đình, Phương Độ, Sen Chiểu, nhưng chưa mang lại thu nhập đáng kể, số hộ sản xuất mang tính chất điển hình như ở xã Sen Chiểu còn ít (18). Trong mấy năm gần đây, do cơ chế thị trường nên sản phẩm của Phúc Thọ khó cạnh tranh nổi với hàng của các tỉnh bạn và của nước ngoài. Do thị trường Liên Xô cũ không còn nên các hàng thủ công xuất khẩu của Phúc Thọ như thảm bẹ ngô, thảm đay cũng không tồn tại nữa, điều đó đã có ảnh hưởng đến thu nhập kinh tế của địa phương.

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp trong các năm 1985-1990.

(Đơn vị tính: 1000 đ (19).

Năm	1985	1986	1987	1988	1989	1990
Sản lượng	43.047	65.900	85.000	97.300	108.500	98.100

Đầu tư cho nông nghiệp ở Phúc Thọ trong những năm gần đây đã phát huy được hiệu qủa, đặc biệt là đầu tư cho thủy lợi, mạng lưới điện ở đây cũng đã phát huy được công suất của các trạm bơm phục vụ cho tưới tiêu và công nghiệp nông thôn; 20 xã trên tổng số 22 xã ở Phúc Thọ đến nay đã có điện. Điện được sử dụng cho sinh hoạt của nông dân và được đưa vào sản xuất, phục vụ cho nông nghiệp như chạy máy bơm, máy xay xát, máy nghiền thái, máy chế biến lương thực v.v...

Từ năm 1987 đến năm 1990, nhờ có sự đầu tư thích đáng của Nhà nước đối với giao thông và thủy lợi nên hệ thống đường giao thông trong huyện đã có những đổi mới đáng kể. Chỉ trong 4 năm (1987-1990), tổng số vốn đầu tư cho giao thông ở Phúc Thọ lên tới 380 triệu đồng (Trung ương và Thành phố: 138 triệu đồng, ngân sách huyện: 169 triệu đồng, nhân dân đóng góp: 73 triệu đồng) (20). Hệ thống thủy lợi được xây dựng, tu bổ thường xuyên và được đặc biệt chú ý. Từ năm 1987 đến năm 1990, Trung ương và Thành phố Hà Nội đã đầu tư cho hai trạm bơm lớn của huyện: Trạm bơm Xuân Phú và trạm bơm Hiệp Thuận với 1620 triệu đồng (21). Nhờ vậy đến năm 1991, Xí nghiệp Thủy nông của huyện được thành lập, đi vào hạch toán kinh tế, bảo đảm nước tưới cho các xã ở vùng bãi, giải phóng một lực lượng lớn lao động cho nông dân ở các xã này, đồng thời đưa năng suất cây trồng lên cao. Tuy nhiên cho đến nay vấn đề thủy lợi ở Phúc Thọ vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của sản xuất. Riêng ở vùng bãi (10 xã trong huyện) là vùng phân lũ của trung ương, hàng năm khi nước sông Hồng lên cao, nơi đây trở thành "cái rốn" chứa nước làm ảnh hưởng lớn đến cây trồng và giao thông trong huyện. Xí nghiệp Phù Sa đóng trên địa bàn huyện qúa cũ (xây dựng từ năm 1932), chỉ sử dụng được khi nước sông Hồng ở mức báo động số 1, khi có báo động số 2, số 3, Xí nghiệp phải đóng cửa, không hoạt động được, nên có tình trạng nước ở ngoài sông lên to, nhưng nước ở trong đồng lại thiếu. Một số xã như Cẩm Đình, Tam Thuấn đã bỏ tiền ra xây dựng trạm bơm điện, hệ thống kênh mương để chủ động tưới tiêu cho cánh đồng của xã (22).

Từ sau Khoán 10, công cụ sản xuất ở Phúc Thọ đã có nhiều cải tiến. Nhiều gia đình nông dân ở đây đã bỏ vốn mua sắm các loại máy móc thiết yếu phục vụ cho nông nghiệp như máy kéo, máy xay xát, máy tuốt lúa, v.v... song việc cải tiến công cụ ở địa phương này vẫn chưa đồng bộ và rộng khắp. Máy móc chưa được sử dụng trên địa bàn toàn huyện, trừ khâu bơm nước, xay xát, chuyên chở nguyên vật liệu. Xí nghiệp cơ giới của huyện không còn đảm nhận được khâu làm đất bằng máy do tình trạng ruộng đất bị xé nhỏ. Dịch vụ kỹ thuật và các cơ sở chế biến nông sản trong huyện hoạt động chưa mạnh. Việc vận chuyển nông sản gặp nhiều khó khăn do thiếu phương tiện vận chuyển nên nông sản khó bảo quản. Lực lượng tham gia hoạt động này chủ yếu là tư nhân nên quy mô nhỏ, hiệu qủa kinh tế không lớn. Tình trạng này đã và đang cản trở sự phát triển của sản xuất nông nghiệp ở Phúc Thọ, vì đây chính là đòn bẩy cho sự phát triển kinh tế của huyện. Từ tình hình kinh tế nói trên nên đời sống của nông dân tuy đã được cải thiện, nhưng chưa mang lại cho họ những thay đổi lớn lao và vững chắc. Thu nhập chính của nông dân Phúc Thọ vẫn chủ yếu dựa vào số thóc bình quân tính theo đầu người: gần 400kg/năm. Do đó ở các làng xã vẫn có những hộ nghèo. Trong khi ruộng đất ít như vậy thì dân số ở Phúc Thọ hàng năm tăng 1,8%. Ngoài việc tăng dân số tự nhiên hàng năm, Phúc Thọ còn phải đón nhận thêm một lực lượng mới nữa bao gồm bộ đội phục viên, giải ngũ; cán bộ thoát ly nông thôn nay về hưu, mất sức, hoặc do giảm biên chế. Tình trạng này đã gây sức ép lớn về đất đai và tạo nên sự phức tạp trong cư dân ở nông thôn Phúc Thọ. Vì vậy vấn đề chia đất cho nông dân, ổn định và phát triển sản xuất, tạo điều kiện ổn định trật tự xã hội đang là những vấn đề nan giải đối với tất cả các xã trong huyện, cần được giải quyết một cách công bằng và thỏa đáng.

Trong khi lao động dư thừa như vậy thì trình độ phân công và sử dụng lao động ở Phúc Thọ vẫn còn thấp nên tình trạng có việc làm trong thời vụ, không có việc làm trong thời kỳ nông nhàn là phổ biến. Việc phân công và sử dụng lao động còn dư thừa ở nông thôn một cách có hiệu qủa đang là vấn đề bức bách của Phúc Thọ hiện nay.

3 - Một vài suy nghĩ bước đầu

Tìm hiểu tình hình kinh tế của huyện Phúc Thọ trong những năm 1981-1991, chúng tôi bước đầu xin nêu lên một vài suy nghĩ sau đây:

a/ Nhìn khái quát, nền kinh tế ở Phúc Thọ từ sau Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (1981) và đặc biệt là từ sau Khoán 10 (1988) đã và đang có những biến chuyển đáng chú ý, kể cả trong kinh tế nông nghiệp và trong việc kết hợp kinh tế nông nghiệp với kinh tế vườn, kinh tế chăn nuôi.

b/ Nhờ có những biện pháp tích cực như đưa giống mới vào sản xuất, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, xây dựng mạng lưới điện nông thôn phục vụ đắc lực cho sản xuất, công tác thủy lợi nói chung và công tác thủy nông nói riêng được quan tâm đúng mức; nên sức sản xuất được giải phóng một bước, năng suất lúa đạt kết qủa cao hơn hẳn các thời kỳ trước đó. Người nông dân phấn khởi, sẵn sàng lao động, khắc phục mọi khó khăn nhằm giữ vững và phát huy những thành qủa trong lao động sản xuất.

c/ Tuy nhiên nhìn toàn cục, cho đến nay cơ cấu kinh tế ở Phúc Thọ đang còn mất cân đối, chủ yếu tập trung ở ngành trồng cây lương thực; sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa được quan tâm đầy đủ (ví như nghề mộc ở Phương Độ, Sen Chiểu; nghề đan lát ở Cẩm Đình, v.v...) nên chưa phát huy được khả năng tiềm tàng trong nhân dân, làm giảm đi một nguồn thu nhập quan trọng hỗ trợ thêm cho đời sống của người nông dân. Trong lĩnh vực tiêu thụ nông sản hàng hóa, thị trường ở trong nước nói chung cũng như ở Phúc Thọ nói riêng chưa phát triển mạnh. Thị trường xuất khẩu chưa ổn định, cùng với chất lượng nông sản thấp, công nghệ chế biến lạc hậu đã dẫn đến việc sản xuất các cây công nghiệp và xuất khẩu tăng giảm không đều (diện tích và sản lượng cây lạc, cây mía từ năm 1981 đến năm 1990 ở Phúc Thọ không ổn định, có xu hướng chạy theo thị trường bên ngoài). Tình trạng này làm thiệt hại đến lợi ích chính đáng của nông dân và trực tiếp tác động đến khả năng tiêu thụ hàng công nghiệp dịch vụ ở nông thôn. Vì vậy "Phát triển đa dạng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn, trước hết là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với quy mô nhỏ và vừa là chủ yếu... khôi phục và phát triển các làng nghề. Tranh thủ công nghệ hiện đại, tận dụng công nghệ truyền thống; chú trọng những công nghệ tạo nhiều việc làm" (23) nhằm cải biến cơ cấu kinh tế nông thôn, cũng chính là mục tiêu và phương hướng phải đạt được của Phúc Thọ như Nghị quyết của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã nêu ra.

d) Phúc Thọ cần tích cực đầu tư và phát triển nông nghiệp hơn nữa, trong đó giao thông và thủy lợi phải được quan tâm một cách thích đáng đối với một huyện có điều kiện tự nhiên khá đặc biệt như Phúc Thọ, nhằm phát huy một cách có hiệu qủa tiềm năng kinh tế vốn có của huyện; để ổn định vững chắc năng suất cây trồng, nâng cao đời sống của nông dân.

đ) Nhìn chung sức sản xuất nông nghiệp ở Phúc Thọ vẫn còn trong giai đoạn sản xuất nhỏ, công cụ sản xuất thô sơ, ruộng đất manh mún, ngành trồng trọt vẫn chiếm ưu thế trong nông nghiệp, vấn đề lương thực tuy đã ổn định, nhưng chưa được giải quyết vững chắc. Vì vậy việc thực hiện giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân, nhằm khuyến khích họ sử dụng và phát triển qũy đất có hiệu qủa và tạo công ăn việc làm cho mọi người là một chính sách lớn của Đảng ta cần được thực hiện nghiêm túc trong nông thôn nước ta hiện nay cũng như ở Phúc Thọ nói riêng. Trên cơ sở đó, Phúc Thọ cần phát triển chăn nuôi, nhân các điển hình về chăn nuôi và làm kinh tế vườn giỏi trong toàn huyện. Coi trọng công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi, công nghiệp chế biến thức ăn gia súc. Cần đổi mới cơ cấu quản lý và hình thức tổ chức HTXNN cho phù hợp với tình hình và hoàn cảnh mới. Đó là những vấn đề mà Phúc Thọ cần phải đầu tư suy nghĩ và có những biện pháp kịp thời mới có thể đưa nền kinh tế ở Phúc Thọ tiến lên, đáp ứng được với tình hình kinh tế nói chung của xã hội Việt Nam hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1) Theo cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989.

(2) "Tên làng xã Việt nam đầu thế kỷ XIX" (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra). Nxb KHXH. Hà Nội, 1981.

(3) "Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng". Nxb KHXH. Hà Nội, 1991, tr 11-17.

(4) Báo cáo của đồng chí Nguyễn Văn Huệ, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Phúc Thọ.

(5) Ca dao dân gian lưu truyền trong nhân dân xã Cẩm Đình.

(6) (10) Báo cáo của Tiểu ban Nông nghiệp và chuẩn bị cho Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa VII, ngày 24/4/1993.

(7) (8) (11) (15) (17) (19) (20) (21). Theo số liệu của Phòng kế hoạch thống kê - Tài liệu lưu trữ tại Huyện ủy huyện Phúc Thọ.

(9) Báo cáo tổng kết hiện trạng kinh tế - xã hội huyện Phúc Thọ từ 1985 đến 1990 (Báo cáo UBND huyện số 58, ngày 22/4/1985).

(12) Báo cáo tổng kết của Tiểu ban Nông nghiệp - Tài liệu đã dẫn.

(13) Đánh giá về việc thực hiện kế hoạch năm 1990 của Ủy ban Nhân dân huyện Phúc Thọ, số 02/BC/UBND, ngày 31/12/1991.

Có thể nêu lên một thí dụ điển hình về thày giáo Đỗ Xuân ở trường PTCS Tích Giang đã thu lãi hàng chục triệu đồng trong một năm nhờ vào cây trồng và chăn nuôi.

(14) Báo cáo về việc thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1990 và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1991. Báo cáo của Ủy ban Nhân dân huyện Phúc Thọ, số 02/BC/UBND, ngày 31/12/1991.

(16) Gia đình ông Hoàng Văn Thức.

(18) Ông Doanh ở xã Sen Chiểu đã tổ chức ngay tại gia đình một xưởng mộc lớn, có sản phẩm xuất khẩu sang nước ngoài.

(22) Năm 1991 xã Cẩm Đình đã xây dựng được 2 trạm bơm điện với số tiền là 24 triệu đồng.

(23) Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (Báo Nhân dân số ra ngày 1/7/1993).

SỰ BIẾN ĐỔI ĐỜI SỐNG . . .

(Tiếp theo trang 18)

CHÚ THÍCH:

(1) Theo con số của Tổng cục Thống kê, tháng 9-10/1992.

(2) Vũ Tự Lập... "Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng", Nxb KHXH, Hà Nội, 1991.

(3) Nguyễn Sinh Cúc - "Thực trạng nông nghiệp, nông thôn, nông dân VN 1976-1990". Nxb Thống kê - Hà Nội, 1991 tr.9.

(4) Những số liệu mà chúng tôi dẫn trong bài viết này được rút từ cuốn "Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân VN 1976-1980" của PTS Nguyễn Sinh Cúc. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1991.

(5) Văn Tạo - "Chúng ta kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào trong nông thôn, nông nghiệp VN?" - Tạp chí NCLS số 1/1990.

(6) Chỉ thị 100 CT /TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 6, 7.

(7) "Lý luận về Hợp tác hóa. Kinh nghiệm lịch sử và sự vận dụng ở nước ta", Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.35.

(8) Võ Chí Công: "Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp và phát triển nền nông nghiệp hàng hóa ở nước ta". Tạp chí Cộng sản, số 6/1993, tr.5.

(9) Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong năm 1990 ở nông thôn số hộ giàu chiếm 8,06%, số hộ nghèo chiếm 45,6%, riêng số hộ nghèo khổ: 9,44%. Theo Bộ Lao động - Thương binh - xã hội, ở nông thôn số hộ nghèo: 30%, trong đó có 5%-7% số hộ rất nghèo phải cứu tế. Theo Bộ Nông nghiệp - Công nghiệp - Thực phẩm, hiện nay ở nông thôn số hộ nghèo: 49,4%, số hộ cực nghèo: 14,8%.

(10)(12)(13) Nguyễn Thanh Túc - "Ở một vùng đồng bằng sông Hồng". Báo Nhân dân Chủ nhật số 32 (130), ngày 4/8/1991.

(11) Hữu Thọ - "Chuyện làm ăn: mua cái diệp cày ở đâu?". Báo Nhân dân Chủ nhật số 35 (133), ngày 25/8/1991.

(14) So với các nước ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á, nước ta chỉ hơn Bănglađet và chỉ bằng: 92% của Cămpuchia, 86,6% của Lào, 85,9% của Thái Lan, 85% của Philippin.

(15) Nguyễn Khắc Tụng - "Bức tranh quê. Một chặng đường". Tạp chí NCLS, số 1/1990.

(16) Vũ Công Thạo - "Cái nhà ở mỗi vùng quê". Báo Nhân dân Chủ nhật số 130, ngày 4/8/1991

(17) Đồng bằng sông Hồng có 3 tiểu vùng: vùng rìa đồng bằng, vùng trung tâm, vùng duyên hải; với những đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu khác nhau (Vũ Tự Lập..., "Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng". Sđd.

Suy nghĩ
VỀ NGHỀ SƠN MÀI Ở LÀNG GIẼ THƯỢNG, TỈNH HÀ TÂY (1957-1990)

NGUYỄN ĐÌNH LỄ *

Làng Giẽ Thượng thuộc vùng chiêm trũng huyện Phú Xuyên, nằm ở phía Nam tỉnh Hà Tây (xưa kia là địa phận của tỉnh Hà Đông). Hàng thế kỷ nay, Hà Tây nổi tiếng là đất trăm nghề. Một cuốn sách xuất bản ở địa phương gần đây cho biết tỉnh Hà Sơn Bình (cũ) có 164 nghề thủ công và nghề phụ, trong đó huyện Phú Xuyên có tới 96 nghề (1). Nhiều nghề có từ lâu đời như các nghề sơn, xeo giấy, dệt lụa, khảm trai v.v...

Nghề sơn mài không chỉ có ở Giẽ Thượng. Ngay trong huyện Phú Xuyên cũng có vài nơi làm nghề này. Tuy nhiên, mỗi nghề ở mỗi địa phương có lịch sử ra đời, qúa trình phát triển và đặc điểm riêng của nó. Nó như một tế bào cấu thành thực thể kinh tế- xã hội của mỗi làng, của đất nước. Trình bày vài nét về nghề sơn mài ở Giẽ Thượng (1957-1990) - một làng ở đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi hy vọng giới thiệu một thí dụ cụ thể về một trong hàng trăm nghề thủ công ở nước ta, góp phần minh chứng về tính đa dạng phong phú của nghề thủ công truyền thống Việt Nam. Và trong một chừng mực nào đó, từ kinh nghiệm của lịch sử, chúng tôi thử đề xuất một số ý kiến để địa phương tham khảo trong qúa trình xây dựng nông thôn, nông nghiệp hiện nay trước yêu cầu "đổi mới" của Đảng và đất nước.

Nghề sơn mài mới có ở Giẽ Thượng hơn ba chục năm nay, nhưng nghề sơn- tiền thân của nó- đã xuất hiện và tồn tại ở đây trên một thế kỷ. Sự ra đời nghề sơn ở Giẽ Thượng- nơi không có nguồn nguyên liệu chính là sơn- do nhiều nguyên nhân khác nhau. Nhưng nguyên nhân chủ yếu là người dân ít ruộng đất canh tác, không thể chỉ trông chờ vào nông nghiệp để sinh sống.

Một điều cần lưu ý là ngay từ đầu nghề sơn đã trở thành nghề chính, không phụ thuộc vào nông nghiệp. Trải qua nhiều thập kỷ thăng trầm, cuối những năm 40, nghề sơn ở Giẽ Thượng có nguy cơ suy sụp.

Sau khi hòa bình lập lại (1954), miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh. Một số nghề thủ công ở Giẽ Thượng trở lại hoạt động.

Năm 1957 một vài thợ sơn của làng (2) làm việc tại Trường cán bộ hợp tác xã Trung ương (Văn Điển, Hà Nội). Sau đó họ về quê, tập hợp những thợ sơn trước kia, thành lập cơ sở sản xuất sơn mài ở địa phương dưới hình thức hợp tác xã, lấy tên là Hợp tác xã sơn mài Phú Yên (+).

Nghề sơn mài Giẽ Thượng có những mặt kế thừa cũng có những mặt hoàn toàn mới so với nghề sơn trước đây của làng.

Trước hết phải kể đến sự thay đổi về cơ cấu tổ chức và địa bàn sản xuất. Trong nhiều năm tồn tại, nghề sơn Giẽ Thượng duy trì một cơ cấu tổ chức không thay đổi là các tốp thợ. Từng tốp thợ từ 3 đến 5 người, bao gồm thợ cả, thợ bạn và phó nhỏ (học nghề) hoạt động riêng rẽ, chủ yếu ở địa bàn nông thôn vùng lân cận. Họ làm lưu động từ làng này đến làng khác. Bán kính hoạt động thường là 50km-60km, thuộc địa phận các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Hà Đông (cũ). Trong khi đó thợ may, thợ giày của làng lại tập trung làm việc tại các thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng). Họ không đi lưu động, mà làm thuê hoặc mở cửa hiệu ở nơi cố định.

Hợp tác xã sơn mài Phú Yên, từ số lượng ban đầu gần 20 xã viên, tăng dần đến 100 người. Tính đến tháng 12-1988, HTX có 141 xã viên (3), được chia làm 4 bộ phận:

+ 4 tổ sơn có 112 người.
+ 1 tổ vẽ có 17 người.
+ 1 tổ mộc có 6 người.
+ Lao động gián tiếp có 6 người.

Điều hành công việc của HTX là Ban quản trị, do đại hội xã viên bầu với nhiệm kỳ 2

(*) PTS - Khoa Sử. ĐHSP HN1
(+) Phú Yên là tên xã.

năm. HTX có 1 chi bộ Đảng, 1 chi đoàn thanh niên, 1 chi hội phụ nữ và 1 trung đội dân quân (4).

HTX trở thành một bộ phận cấu thành thực thể kinh tế- xã hội của làng. Về ngành dọc, nó hoạt động dưới sự chỉ đạo của Phòng thủ công nghiệp huyện Phú Xuyên, có quan hệ mật thiết với Công ty liên hiệp xuất khẩu Hà Sơn Bình, thông qua Xí nghiệp mỹ nghệ xuất khẩu Đông Quan. HTX nhận nguyên vật liệu, số lượng hàng, mẫu mã và thời hạn giao nộp sản phẩm cho cơ sở nói trên.

Thứ hai, về lực lượng lao động: Trước kia do địa bàn hoạt động xa nhà nên nghề sơn (cả nghề may, nghề giấy) Giẽ Thượng chỉ thu nhận lao động nam giới, từ 13, 14 đến 50, 60 tuổi. Những người thợ sơn hoàn toàn không dính dáng đến công việc đồng áng. Và những người làm nông nghiệp cũng không thể tranh thủ lúc rảnh rỗi làm thêm nghề sơn. Trong khi đó, lúc "tháng ba, ngày tám" họ lại có thể đi xeo giấy, làm ren ở Bưởi (Hà Nội).

Những người thợ hầu như xa nhà quanh năm. Họ chỉ về thăm gia đình vào những dịp giỗ, tết, đình đám hoặc ở nhà những khi không có việc. Công việc nặng nhọc của nghề nông (cày, bừa) người Giẽ Thượng thuê thợ ở các làng xung quanh. Điều này khác hẳn với làng Lưu Xá (Kim Bảng, Hà Nam (cũ). Toàn bộ lao động nữ dệt cửi trong nhà, mọi việc ngoài đồng do nam giới đảm nhiệm.

HTX sơn mài Phú Yên xây dựng cơ sở ngay tại làng Giẽ Thượng. Sự thay đổi địa bàn hoạt động so với nghề sơn trước kia đã dẫn đến nhiều sự đổi thay có ý nghĩa kinh tế-xã hội. HTX đã thu nhận lao động nữ. Số lượng nữ xã viên mỗi ngày một tăng. Tính đến tháng 12-1988 làng Giẽ Thượng có 85 thợ sơn, trong đó có tới 48 lao động nữ. Với việc bổ sung nguồn lao động nữ, nghề sơn mài được cung cấp nguồn nhân lực dồi dào, giải quyết bớt tình trạng dư thừa lao động trong nông nghiệp. Cũng do cơ sở đặt tại địa phương, một số công đoạn sản xuất được mang về gia đình làm ngoài giờ. Ở làng xuất hiện một số gia đình chuyên làm nghề sơn.

Thứ ba, về kỹ thuật sản xuất và loại hình sản phẩm. Trước năm 1957, trong suốt thời kỳ dài tồn tại của mình, kỹ thuật nghề sơn Giẽ Thượng hầu như không tiến triển. Đó là kỹ thuật sơn then, sơn đồ nét. Từ năm 1957, một số kỹ thuật mới được áp dụng trong quy trình sản xuất. Đặc biệt là kỹ thuật sơn-mài đã dẫn tới sự thay đổi chất lượng mặt hàng. Chính vì thế đã xuất hiện tên mới: nghề sơn mài. Do sản xuất tập trung và sản phẩm đồng loạt nên một số công đoạn được sản xuất theo dây chuyền, chuyên môn hóa. Tay nghề của thợ được nâng cao và năng suất lao động cũng tăng nhiều so với trước.

Mặt hàng sản xuất cũng thay đổi. Xưa kia nghề sơn Giẽ Thượng phục vụ cho nhu cầu tôn giáo và tầng lớp địa chủ, phong kiến như làm hoành phi, câu đối, ngai thờ, giá đèn, nến, tượng phật v.v... Sản phẩm làm ra không mang tính hàng hóa, không sản xuất hàng loạt và không bày bán trên thị trường. Trong suốt thời gian dài, mẫu mã sản phẩm không thay đổi.

Do loại hình sản phẩm, đặc biệt do đối tượng phục vụ rất hạn hẹp, nghề sơn ở Giẽ Thượng không có những bước phát triển mạnh mẽ và cũng không nâng lên được quy mô sản xuất đại trà. Thời kỳ phát triển nhất của nghề ở vào khoảng những năm 20. Đấy là xét về số lượng người tham gia, còn cơ cấu tổ chức và quy mô sản xuất cho đến đầu những năm 50 vẫn không có gì thay đổi. Vì thế trong những năm trước chiến tranh thế giới thứ hai, mặc dù giới quan chức tỉnh Hà Đông tìm mọi cách để "chấn hưng công nghệ" (tổ chức một số hoạt động nhằm thúc đẩy nghề thủ công truyền thống như mở hội chợ; lập Bảo tàng công nghệ ở thị xã Hà Đông; đưa hàng đi đấu xảo ở Hà Nội, Hội chợ Pari v.v... hoặc mở một số nghề mới như khảm kim loại, làm ghế mây v.v...) nghề sơn ở Giẽ Thượng vẫn không khởi sắc (5).

Sau cách mạng tháng Tám đối tượng phục vụ của nghề sơn Giẽ Thượng thu hẹp lại. Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, nhiều vùng có chiến sự, việc đi lại khó khăn, đa số thợ sơn trở về quê làm ruộng hoặc chuyển sang làm nghề khác. Nghề sơn Giẽ Thượng đứng trước nguy cơ suy sụp

Từ năm 1957, HTX sơn mài Phú Yên sản xuất những sản phẩm hoàn toàn mới so với giai đoạn trước. Đó là những đồ mỹ nghệ dân dụng như lọ hoa, hộp đựng đồ trang sức, an bom ảnh, tranh treo tường v.v... Đa số sản phẩm được xuất sang Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu.

HTX ngày càng mở rộng quy mô sản xuất. Ngoài mặt hàng truyền thống sơn mài, năm

1982 HTX làm thêm mặt hàng sơn mài khảm trai. Năm 1985 HTX cử người đi học khắc. Năm 1987 tổ mộc được thành lập để tự túc hàng mộc. Hàng năm HTX đào tạo thêm thợ và dạy nghề cho một số cơ sở trong và ngoài tỉnh. Cuối những năm 80, cơ sở vật chất của HTX gồm 26 gian nhà sản xuất, 1 máy phát điện, 1 máy điêden, 1 ô tô tải và nhiều công cụ sản xuất.

Thứ tư, nghề sơn mài Giẽ Thượng trong các mối quan hệ làng xã: Để có cơ sở hiện rõ vấn đề này, chúng tôi xin điểm qua vài nét nghề sơn Giẽ Thượng trước năm 1957. Trong gia đình người thợ sơn Giẽ Thượng có hai thành phần: một bộ phận làm thợ sơn và một bộ phận làm nông nghiệp. Thu nhập của người thợ giỏi trong những năm 20 bình quân từ 2 đồng đến 3 đồng một tháng (tương đương với 1 tạ - 1,5 tạ thóc). Công của người cấy, gặt thuê được trả 5 xu hoặc 5 bát gạo 1 ngày (1 bát gạo tương đương 200g). Tính trung bình, người làm ruộng thu nhập 1 đồng rưỡi 1 tháng. Thời gian rảnh rỗi họ làm thêm nghề phụ, trồng rau, chăn nuôi. Trong thực tế, thu nhập của lao động nông nghiệp ổn định, chắc chắn hơn thu nhập của thợ sơn. Tuy nghề sơn tách biệt hẳn nông nghiệp, nhưng trong mỗi gia đình, ý thức "dĩ nông vi bản" thể hiện khá đậm nét. Người thợ sơn dành dụm được tiền, họ không dùng để mở mang cơ sở sơn mà tậu ruộng, tậu trâu, đong thóc.

Trong quan hệ gia đình, dù người thợ sơn thu nhập kinh tế ít hay nhiều vẫn giữ vai trò người chủ gia đình trong làng xã, vị trí người thợ sơn không khác những người làm nghề khác. Họ phải nộp thuế thân và những đảm phụ khác, cũng là đối tượng bóc lột của đế quốc, phong kiến. Nhưng cũng có một số người khá giả mua lý, mua nhiêu.

Từ năm 1957, sau khi thành lập, HTX sơn mài Phú Yên trở thành một đơn vị kinh tế độc lập của xã. Nó cùng với HTX may, HTX sản xuất giầy (thành lập sau đó) và HTX nông nghiệp tạo nên cơ sở kinh tế của làng xã. Trong các HTX này đều có tổ chức Đảng và đoàn thể quần chúng. Trách nhiệm, nghĩa vụ xã hội của HTX sơn mài cũng bình đẳng như các HTX khác. Về chuyên môn, HTX sơn mài chịu sự lãnh đạo của cơ quan chuyên trách thủ công nghiệp các cấp từ trung ương tới địa phương.

Cuối những năm 80, số thợ sơn của Giẽ Thượng là 85 người, gấp đôi số người làm thợ may (40 người) và gấp hơn 10 lần số thợ giầy (7 người); bằng 1/3 lao động nông nghiệp và chiếm 12,5% nhân khẩu của làng.

Năm 1987, mức lương thợ sơn lại trung bình là 4000đ/tháng, loại khá là 5000đ/tháng. Mỗi xã viên được đong 15 kg gạo/tháng theo giá Nhà nước. Trong khi đó, một ngày công của lao động nông nghiệp là 0,6 kg thóc.

Năm 1988, tiêu chuẩn gạo của thợ sơn trước, mức lương loại thợ thấp nhất là 15.000đ/tháng, cao nhất là 40.000đ/tháng.

Nhìn chung, trong kinh tế gia đình thu nhập của người thợ sơn khá hơn người làm nông nghiệp. Nhưng việc sản xuất của HTX sơn mài không ổn định, lúc có việc nhiều, lúc ít. Thêm vào đó, do tình trạng khó khăn về lương thực của đất nước lúc đó, người thợ không mấy khi được mua tiêu chuẩn lương thực đúng kỳ hạn. Cuộc sống của người thợ sơn phải dựa vào nguồn thu nhập nông nghiệp của gia đình. Chính vì thế, số hộ chuyên làm thợ sơn rất ít (8 hộ trong tổng số trên 200 hộ của làng). Đa số gia đình tồn tại ở dạng một nửa lao động làm nông nghiệp, một nửa làm thợ.

Trong những năm 1989-1990, thể chế chính trị ở các nước Đông Âu và Liên Xô bị sụp đổ. Những sự kiện ấy đã tác động mạnh mẽ đến những vùng đất xa xôi, hẻo lánh ở Việt nam. Vì mất đi thị trường xuất khẩu duy nhất, HTX sơn mài Phú Yên đã giải thể sau hơn 30 năm hoạt động. Toàn bộ cơ sở vật chất của HTX bị bán đi hoặc nhập vào tài sản công cộng của xã. Toàn bộ xã viên mất việc làm, lại quay về sản xuất nông nghiệp hoặc tìm kiếm một nghề khác để kiếm sống. Sự kết thúc của HTX sơn mài Phú Yên diễn ra đột ngột và nhanh chóng.

*

* *

Từ sự hình thành, qúa trình phát triển và suy sụp của nghề sơn mài ở Giẽ Thượng, chúng tôi rút ra một vài nhận xét sau đây:

1. Đã từ lâu ở vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, nhất là những nơi ven thị (như tỉnh Hà Đông cũ), nông nghiệp đã không nuôi nổi người nông dân. Để giải quyết đời sống, họ đã mở mang thêm nghề phụ và các nghề thủ công khác. Việc xuất hiện nghề mới ở một

làng, qủa là có ý nghĩa lớn lao. Nhân dân ghi nhớ công lao của người khai phá đầu tiên bằng một sự suy tôn thành kính: lập đền thờ ông tổ của nghề. Qúa trình bảo tồn và phát triển nghề đến khi trở thành làng nghề cũng không phải tự nhiên mà có. Nó được đúc kết thành kinh nghiệm, có khi trở thành bí quyết và được bảo vệ nghiêm ngặt. Nghề sơn mài Giẽ Thượng, trải qua những năm tháng tồn tại, trở thành một bộ phận khăng khít trong đời sống kinh tế, văn hóa, tình cảm làng xã. Sự suy sụp của nghề đã gây nên sự "hụt hẫng" về nhiều phương tiện đối với mỗi người dân, đối với cả cộng đồng. Tác động của sự việc đó dẫn đến sự "mất cân bằng *sinh thái*" của làng mà chắc rằng phải qúa nhiều thời gian mới khắc phục được.

2. Nghề sơn mài Giẽ Thượng qua những bước thăng trầm đã bộc lộ khá rõ những nhược điểm của nó. Ở giai đoạn nghề sơn (trước 1957) sản phẩm không mang tính chất hàng hóa, đối tượng phục vụ rất hạn hẹp. Vì thế, trong nhiều thập kỷ, quy mô của nghề vẫn không mở rộng. Khi đối tượng tiêu thụ hàng không còn nữa, nghề đã suy sụp dần. Từ năm 1957, sản phẩm của HTX sơn mài Phú Yên đã trở thành hàng hóa, đã được sản xuất hàng loạt, nhưng sau hơn 30 năm tồn tại, nghề vẫn suy vong. Điều này được lý giải bằng hai nguyên nhân chính sau đây:

- Thứ nhất, HTX sơn mài Phú Yên không phải là một cơ sở kinh doanh mà thực chất chỉ là một đơn vị làm gia công cho Công ty liên hiệp xuất khẩu Hà Sơn Bình. HTX phụ thuộc vào công ty này từ kế hoạch sản xuất, chủng loại hàng và nguyên vật liệu.

- Thứ hai, mặt hàng sản xuất dù mang tính chất hàng hóa nhưng chưa đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường. Trong nhiều năm HTX chỉ có một thị trường duy nhất là Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu. Khi thị trường đó có biến động, HTX phải ngừng sản xuất.

Điều đó chứng tỏ sự xơ cứng trong cơ chế tổ chức và hoạt động sản xuất của HTX.

3. Nghề sơn mài ở Giẽ Thượng (cũng như nghề may, nghề giấy ở đây) là một nghề chính, tồn tại độc lập với nông nghiệp. Do tính đặc thù của các nghề này đã có lúc lãnh đạo địa phương định sát nhập nghề may vào nông nghiệp nhưng không thành. Trong những năm 80 Đảng có những chủ trương quan trọng kích thích sản xuất nông nghiệp như chính sách khoán 100, khoán 10, nhưng chưa có nghị quyết tương ứng đối với tiểu thủ công nghiệp. Bộ máy Đảng, chính quyền cấp làng xã tập trung lãnh đạo chủ yếu vào nông nghiệp, chưa quan tâm đúng mức đến các nghề khác. Trong tình hình đó, cùng với những khó khăn gặp phải, một số nghề thủ công đã mai một dần. Nghề sơn Giẽ Thượng cũng ở trong tình trạng chung như vậy.

4. Cứ mỗi khi nghề thủ công bị thu hẹp hoặc gặp khó khăn, những người thợ Giẽ Thượng lại dựa vào nông nghiệp. Nhưng hiện nay - số nhân khẩu của làng tăng nhiều so với trước, ruộng đất canh tác bị lấy làm đất ở, làm đường, làm công trình công cộng - nông nghiệp không đủ sức đảm nhận trọng trách của nó như trước nữa.

Như một lẽ tất yếu, nhu cầu cuộc sống của mỗi người dân, của cộng đồng đòi hỏi ngày một nâng cao. Vấn đề đặt ra cấp bách đối với Giẽ Thượng là quán triệt nghị quyết 5 của BCHTƯ: "Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế- xã hội nông thôn", rút ra những bài học kinh nghiệm từ trong qúa khứ của mình, khai thác những khả năng tiềm ẩn để xây dựng quê hương ngày càng no ấm, phấn đấu vươn tới mục tiêu nước mạnh dân giàu.

CHÚ THÍCH

(1) Ban chỉ huy quân sự huyện Phú Xuyên: "Lịch sử truyền thống đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Phú Xuyên" (Sơ thảo), 1986, tr. 8.

(2) Bao gồm thợ ở Giẽ Thượng (chủ yếu), Giẽ Hạ, Thượng Yên, Tư Can, làng Thần. v.v...

(3) Đó là cụ Nhâm ở Giẽ Thượng, cụ Thanh ở làng Thần.

(4) Số liệu của HTX sơn mài Phú Yên do đồng chí Trần Hữu Toản, nguyên kế toán HTX cung cấp.

(5) BNCLS Đảng tỉnh Hà Sơn Bình: "Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Sơn Bình", T.1, 1926- 1945, 1986, tr. 40

(6) Số liệu của HTX nông nghiệp Phú Yên, do đồng chí Nguyễn Quang Khởi, nguyên đội trưởng đội 1 cung cấp.

KHOÁN 10 VÀ VIỆC ĐƯA TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN PHÚC THỌ, TỈNH HÀ TÂY

VŨ THỊ HÒA (*)

Phúc Thọ là một huyện thuộc đồng bằng Bắc Bộ, cách Hà Nội 40 km và giáp với thị xã Sơn Tây. Dân cư ở đây sống chủ yếu bằng nghề nông (với hơn 90% dân số là nông dân) ngành trồng trọt, chủ yếu là trồng cây lương thực chiếm vị trí quan trọng tuyệt đối. Giá trị sản lượng của ngành trồng trọt trong sản xuất nông nghiệp chiếm trên dưới 70% từ 1986 đến nay. Trong ngành trồng trọt thóc chiếm giá trị lớn nhất trong giá trị lương thực quy thóc của huyện.

	1986	1987	1988	1989	1990
Giá trị sản lượng trồng trọt (%)	77%	73%	72%	70%	67%
Trong đó: thóc so với số lượng lương thực qui thóc.	86%	77%	78%	74%	73%

Với đặc điểm kinh tế như vậy nền sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế văn hóa xã hội của người dân huyện Phúc Thọ.

	1986	1987	1988	1989	1990
Diện tích cây trồng (ha)	13552	15002	15573	16145	15967
Hệ số sử dụng ruộng đất	1,97	2,17	2,25	2,33	2,31
Sản lượng lương thực qui thóc (tấn)	37719	40274	51825	53752	50904
Bình quân lương thực khẩu nông nghiệp (kg).	335	357	433	442	401

Năm 1982 Phúc Thọ thực hiện khoán 100 trên cả 22 xã trong huyện. Khoán 100 đã tạo bước phát triển mới trong sản xuất nông nghiệp của huyện. Năng suất, sản lượng, diện tích đều tăng; nhưng khoán 100 dần bộc lộ những hạn chế như duy trì công điền, không ổn định ruộng đất và mức khoán, điều hành các khâu công việc dập khuôn máy móc, hình thức... Năm 1988 khoán 10 ra đời nhằm giải quyết những mặt hạn chế của khoán 100 để sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (mà nhân dân quen gọi là khoán 10) và các nghị quyết tiếp theo của Trung ương Đảng là qúa trình cụ thể hóa sự đổi mới trong cơ chế quản lý nông nghiệp theo tinh thần đại hội VI với yêu cầu cơ bản là: "Giải phóng sức sản xuất, gắn sắp xếp tổ chức lại sản xuất với cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và đưa kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất nông nghiệp, phát huy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, các vùng các ngành, chuyển nền nông nghiệp nước ta còn mang nặng tính chất tự cung tự cấp ở nhiều vùng sang sản xuất hàng hóa theo hướng chuyên môn hóa. (1). Khoán 10 đã nhanh chóng đi vào đời sống của người dân Phúc Thọ. Sản xuất nông nghiệp của huyện lại có bước phát

(*) Khoa Sử. ĐHSP HNI.

triển mới: Năng xuất sản lượng diện tích, bình quân lương thực đầu người đều tăng (2).

Có được kết qủa trên là do hai yếu tố quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của huyện: đó là việc tăng cường sức lao động của người nông dân và việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp sau khoán 10.

Trước hết nhờ có khoán 10, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện được tăng cường và được sử dụng có hiệu qủa hơn trước. Đó là yếu tố góp phần quyết định tạo nên bước phát triển nông nghiệp ở huyện Phúc Thọ.

- Sau khoán 10: điện đã được đưa về các xã. Đến nay đã có 21/22 xã trong huyện có điện. Điện đã đi vào phục vụ đắc lực cho sản xuất, đời sống của người dân Phúc Thọ. Điện được sử dụng chạy máy bơm, chế biến nông sản, truyền bá khoa học kỹ thuật (thông qua hệ thống truyền thanh của huyện và ti vi) điện đã giúp nông dân nhanh chóng nắm bắt các thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật. Điện đã góp phần nâng cao hiểu biết của người nông dân và góp phần đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Hệ thống thủy lợi, thủy nông ngày càng được hoàn chỉnh. Xí nghiệp thủy nông phù sa của tỉnh đóng trên địa bàn huyện và xí nghiệp thủy nông của huyện đã đi vào hạch toán kinh doanh nên ngày càng phục vụ tốt hơn yêu cầu của sản xuất nông nghiệp của huyện bởi vì sau khoán 10 nước cũng được coi như một thứ hàng hóa. Người nông dân chỉ trả tiền nước khi họ được phục vụ tốt. Nhiều xã cũng đã chủ động bỏ kinh phí để xây dựng trạm bơm, xây dựng hệ thống giao thông mương máng trên đồng ruộng như các xã Cẩm Đình, Hát Môn, Tam Thuấn, Phúc Hòa. năm 1991 xã Cẩm Đình đã chi 21.000.000 đồng để xây dựng hai trạm bơm điện. Năm 1992 xã Phúc Hòa cũng chi 21.848.000đ xây dựng trạm bơm điện và 65.000.000đ để xây dựng thủy lợi giao thông nội đồng (3). Các xã đang dần hoàn chỉnh hệ thống thủy nông đến từng thửa ruộng để nâng cao năng suất cây trồng, tăng diện tích trồng trọt (ruộng trong một vụ nâng thành ruộng trồng hai vụ, ruộng cấy hai vụ, nâng thành ruộng cấy ba vụ).

- Cơ chế mới cho phép các hộ xã viên có quyền sở hữu máy móc, trâu bò, nông cụ với số lượng không hạn chế. Người nông dân trước nhu cầu của sản xuất đã mua sắm trâu bò, máy kéo, xe ô tô, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy nghiền thái... Ở Thọ Lộc năm 1989 trong phạm vi hợp tác xã chỉ có 1 máy sát thì năm 1992 có 10 máy sát, 30 máy nghiền bột.

Cùng với việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, vật tư cho nông nghiệp cũng được phục vụ tốt hơn. Nguồn phân vô cơ trước khoán 10 phụ thuộc vào sự điều hòa của nhà nước nên rất bị động (phân hóa học thương về chậm nên bón không đúng lúc, không đủ định mức kỹ thuật). Sau khoán 10, nguồn phân hóa học trên thị trường tăng lên. Hai lực lượng tham gia làm dịch vụ phân hóa học là hợp tác xã và tư nhân. Hợp tác xã Phúc Hòa năm 1992 đã bán cho nông dân 15.780 kg đạm và cho mua chịu 3957 kg đạm. Ngoài ra hợp tác xã Phúc Hòa còn bán cho xã viên 40.396 kg lân, 20 tấn NPK, 120 kg thuốc trừ sâu và 3000 gói chế phẩm phi vi bón cho lúa (4). Ở xã Võng Xuyên năm 1991, hợp tác xã đã bán cho xã viên 30 tấn đạm, trong đó bán chịu 10 tấn đạm để làm vụ đông (5). Đó là một số lượng không đáng kể vì theo định mức kỹ thuật mỗi sào lúa, hoặc cây vụ đông cần 3 kg đến 5 kg đạm. Toàn xã Võng Xuyên năm 1991 có tổng diện tích gieo trồng là 1049 ha thì phải cần từ 94.410 tấn đạm đến 157.350 tấn đạm. Số thiếu hụt tất nhiên phải do tư nhân đảm nhiệm (gấp từ 3 đến 4 lần hợp tác xã).

Ruộng đất khoán và mức khoán trong khoán 10 ổn định nên nông dân yên tâm đầu tư sản xuất. Khoán 10 đặt trước hợp tác xã và hộ gia đình một đích chung là mức vượt khoán bằng thâm canh cây trồng; do đó vai trò của vốn đầu tư trong sản xuất tăng lên trong đó việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật như một yếu tố của sự phát triển các lực lượng sản xuất. Không những vốn đầu tư tăng mà lao động của người nông dân trên mảnh ruộng khoán cũng tăng lên. Họ đã bỏ công chăm sóc nhiều hơn và vào lúc thời vụ họ có thể làm cả ngày đêm. Vì [illegible] khoán 10 việc thu hoạch lúa kéo dài trong cả tháng thì nay một hộ nông dân có thể làm trong 5 ngày. Trước khoán 10 s[illegible]ng là yếu tố quyết định sự phát triển của sản xuất nông nghiệp thì hiện nay vấn đề vốn cũng đang dần chiếm vị trí quan trọng. Chẳng hạn như ở xã Thọ Lộc: Một sào nhận khoán 95 kg trong vụ xuân thì định mức chi phí là.

Khoản mục chi phí	Qui thóc kg /sào
Giống	4
Đạm	7
Ka li	3
Lân	2,5
Phân chuồng	6
Thuốc sâu	0,5
Cày bừa	10
Chăm sóc thu hoạch	20

Bảng trên cho thấy chi phí phân, thuốc, giống mất 23 kg/sào trong khi công sức lao động mất 30 kg/sào. Nếu kể thêm thủy lợi phí, bảo vệ thực vật thì chi phí vật chất và chi phí sức lao động tương đương nhau. Như vậy là tỉ lệ vốn đầu tư tăng lên thì chứng tỏ trình độ sản xuất cũng tăng lên. Trong báo cáo sơ kết thực hiện công tác khoán theo đơn giá và thanh toán gọn. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý mới trong các hợp tác xã nông nghiệp và sản xuất kinh doanh tổng hợp của UBND huyện Phúc Thọ số 10-BC/UB, ngày 21/7/1988 đã đánh giá vấn đề này như sau: "Đầu tư cho sản xuất có cơ sở khoa học, kết hợp với chăm sóc kịp thời, bố trí cơ cấu hợp lý nhất là trên chân đất làm vụ đông để đảm bảo ba vụ trong năm hơn hẳn các năm trước. Cơ cấu phân vô cơ được bón hợp lý hơn cho hiệu qủa kinh tế cao". trong qúa trình sản xuất người nông dân quen dần với công tác tổ chức sản xuất, công tác quản lý. Vấn đề quản lý là rất quan trọng vì với trình độ kỹ thuật không thay đổi, năng xuất lao động có thể tăng lên mấy lần nhờ thay đổi tổ chức lao động. Hơn nữa vốn sẽ ngày càng tăng lên trong sản xuất nông nghiệp. Nếu không kịp thời nâng cao trình độ quản lý thì khó có thể sử dụng có hiệu qủa vốn đầu tư cho sản xuất được. Trong khi trình độ quản lý của người nông dân được nâng lên một bước thì trình độ quản lý của hợp tác xã cũng phải có bước chuyển biến để có thể thích ứng với cơ chế khoán 10. Đó là việc làm tinh giản gọn nhẹ bộ máy quản lý của hợp tác xã nhưng hoạt động của nó lại phải có hiệu qủa cao. Theo số liệu thống kê của xã Thọ Lộc từ 1989 đến 1991 bộ máy quản lý của hợp tác xã giảm như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị	1989	1990	1991
Ban chủ nhiệm	Người	5	3	2
Ban Kế hoạch	-	5	1	0
Ban kế toán	-	6	4	2
Thủ qũy	-	2	1	1
Thủ kho	Người	2	1	1
Ban chỉ huy đội	-	18	7	7
Ban vật tư	-	2	1	0
Bảo vệ thực vật.	-	5	1	0

Do khoán gọn, hộ nông dân tự làm chủ qúa trình sản xuất. Họ chủ động sản xuất. Từng hộ chủ động lựa chọn các dịch vụ kỹ thuật thích hợp để phục vụ thâm canh có hiệu qủa, nhằm tăng năng suất, tiết kiệm chi phí, tận dụng sức lao động, thời gian lao động, đất đai phân bón. Từ những tính toán

Tổng chi phí cho bộ máy quản lý:

12 tấn thóc (1989);

8 tấn thóc (1990).

2 tấn thóc (1991).

Từ bảng trên cho thấy từ 1989 đến 1991 bộ máy quản lý của xã Thọ Lộc giảm 70% và chi phí cho bộ máy quản lý giảm 50% (6). Xã

Phúc Hòa bộ máy quản lý hợp tác xã từ 65 người giảm xuống còn 21 người (giảm 67%) (7). Cơ chế mới định rõ hộ là đơn vị kinh tế tự chủ, là chủ thể kinh tế nông thôn hiện nay. Ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác do hộ làm chủ do vậy vai trò điều hành của hợp tác xã trong sản xuất nông nghiệp không còn nữa. Hoạt động của hợp tác xã là chuyển sang làm dịch vụ ở những khâu mà họ có nhu cầu như cung ứng vật tư, bảo vệ thực vật, tưới tiêu, chuyển giao khoa học kỹ thuật... Và giao khoán ruộng đất cho nông dân. Thu nhập của bộ máy quản lý phải từ hoạt động dịch vụ. Nhưng trên thực tế ở các xã thuộc huyện Phúc Thọ hiện nay, thu nhập của bộ máy quản lý hợp tác xã chủ yếu là từ qũy đóng góp của xã viên. Điều này làm cho nông dân chưa yên tâm với hợp tác xã và ở một số nơi muốn xóa bỏ hợp tác xã. Tuy nhiên việc người nông dân và hợp tác xã nâng cao một bước trình độ quản lý của mình do khoán 10 cũng là một bước thúc đẩy khoa học kỹ thuật ở huyện Phúc Thọ phát triển.

Khoán 10 còn có tác dụng nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật của người nông dân. Do mục đích vượt khoán người nông dân đòi tìm hiểu quy trình sản xuất, tìm hiểu qúa trình sinh trưởng cây trồng, thời vụ, thời tiết và tự giác thực hiện các quy trình kỹ thuật như thời vụ, chăm sóc, làm đất, làm mạ, kỹ thuật bón phân. Kỹ thuật cầy cấy, làm ủ... Họ học hỏi kinh nghiệm qua thư từ với phòng nông nghiệp huyện, qua sách báo, vô tuyến và sự giao lưu giữa các vùng.

Từ những vấn đề trình bày trên, chúng ta thấy khoán 10 đã góp phần thúc đẩy việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp ở huyện Phúc Thọ. Tuy nhiên khoán 10 cũng còn một số mặt hạn chế gây cản trở cho việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Khoán qũy đất bình quân theo khẩu hoặc theo định xuất, đồng thời khoán theo nguyên tắc có tốt, có xấu, có gần có xa nên ruộng đất bị chia nhỏ manh mún. Bình quân mỗi hộ trong huyện được chia từ 5 đến 8 mảnh ruộng ở khắp các xứ đồng. Có mảnh chỉ rộng 70 m2 đến 80 m2. Ruộng đất bị phân chia manh mún như vậy nên việc áp dụng cơ khí trong trồng trọt trở nên khó khăn. Diện tích cày bừa bằng máy ở huyện Phúc Thọ bị thu hẹp nhanh chóng và đi đến xóa bỏ hoàn toàn. Trạm máy kéo của huyện và các hợp tác xã không còn máy kéo và máy cày Bông Sen nữa. Thậm chí ở những vùng đồng như Phụng Thượng người nông dân đã dùng cuốc để cuốc ruộng chứ không dùng trâu bò cày (do ruộng đất ít, người đông, cần tận dụng sức lao động, do tiết kiệm chi phí, do ruộng nhỏ, do bờ ruộng bị cuốc nhỏ không có cỏ cho trâu bò). Ruộng đất manh mún cũng gây khó khăn cho việc đưa giống mới vào sản xuất đại trà, cho việc bảo vệ thực vật, tưới tiêu, vì do cơ chế tự chủ sản xuất nên người nông dân tự do lựa chọn các loại giống, trồng các loại cây khác nhau. Mỗi loại cây, mỗi giống lúa, mỗi trà lúa có qúa trình sinh trưởng khác nhau, có nhu cầu về phân bón, nước và phòng trừ sâu bệnh khác nhau. Việc sản xuất không đồng bộ như vậy sẽ làm giảm tác dụng của các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Khoán 10 giao cho hộ nông dân quyền tư chủ sản xuất. Họ phải tự hạch toán kinh doanh trên mảnh ruộng được giao khoán. Có những hộ giầu lên do có thuận lợi về vốn, sức lao động trình độ sản xuất, ngược lại có những hộ không đủ vốn, lao động, trình độ sản xuất thì sản xuất không đạt hiệu qủa, năng xuất cây trồng không cao. Điều đó dẫn đến tình trạng sản xuất không đồng đều ngay trong phạm vi một xã và do đó gây cản trở cho việc chuyển giao những tiến bộ khoa học một cách đại trà và làm giảm hiệu qủa của việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp của huyện.

Từ những vấn đề trên có thể rút ra những nhận xét như sau:

- Khoán 10 về cơ bản tạo điều kiện đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đưa lại hiệu qủa và do đó đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ở huyện phát triển.

- Khoán 10 ở huyện Phúc Thọ mới tạo nên những chuyển biến trong cách mạng kỹ thuật canh tác. Còn cuộc cách mạng công cụ

(Xem tiếp trang 53)

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG DÂN, NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRƯỚC KHI TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

TRẦN HỮU ĐÍNH*

Do điều kiện tự nhiên, xã hội và lịch sử tạo nên, nông dân, nông thôn ĐBSCL khi cùng cả nước tiến lên CNXH có những đặc điểm khác với nông dân, nông thôn miền Bắc và miền Trung. Bài luận văn này chủ yếu đề cập đến *một vài đặc điểm của nông dân, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long* (1) dưới góc độ ảnh hưởng của chúng đối với tiến trình đi lên chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn hiện nay.

*

* *

I

Vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, chế độ phong kiến Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Các thế lực phong kiến Trịnh-Nguyễn gây ra những cuộc chiến tranh liên miên giành quyền lực kéo dài hàng thế kỷ. Chúng xô đẩy nhân dân lao động, trước hết là nông dân nghèo vào con đường bần cùng, đói rét. Nhiều nơi, nông dân không chịu nổi sự áp bức, bóc lột đến cùng cực của bọn quan lại, địa chủ, cường hào, đã vùng lên phản kháng bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhưng tất cả các cuộc nổi dậy của họ đều bị đàn áp dã man. Cuộc sống đã cùng cực, càng trở nên quẫn bách hơn trước sự truy đuổi gắt gao của bọn phong kiến, cường hào. Trong tình cảnh ấy, họ chỉ có một lối thoát duy nhất: *rời bỏ quê hương, đi tìm đất sống*.

Trước mắt họ, cái đất sống tốt nhất, nơi dung thân lý tưởng nhất là vùng đất xa xôi và hoang vu ở lưu vực sông Cửu Long - Đồng Nai. Tuy nhiên, không phải bất cứ nông dân nghèo khổ nào cũng có thể ra đi, mà trước hết là những người có đầu óc phiêu lưu, mạo hiểm, là con em hoặc chính họ là dân "tứ chiếng", ít nhiều mang tính chất ngang tàng, bất phục tùng trước mọi thế lực thống trị, bất chấp những gian nguy đang chờ đón trước mắt họ.

Đó là lớp người đi tiên phong trong việc khai phá và chinh phục vùng đất mới này của Tổ quốc.

Từ cuối thế kỷ XVII trở đi, song song với việc chính quyền họ Nguyễn lần lượt xác lập quyền cai trị của mình trên cùng đất mới, lực lượng di cư được bổ sung bằng một số thành phần khác. Một số người có tiền của, có quyền thế chiêu mộ dân nghèo ở các tỉnh miền Trung đi vào Nam khẩn đất, lập ấp theo chính sách mở rộng biên cương của chính quyền họ Nguyễn. Một thành phần khác nữa là lính tráng cùng với nhiều tội đồ do triều đình sai phái, bắt buộc vào Nam lập đồn điền, vừa bảo vệ biên cương, giữ gìn an ninh, vừa mở rộng, lập vườn xung quanh cứ điểm quân sự, kết hợp quốc phòng và kinh tế.

Trừ một số người chiêu mộ dân nghèo đi khẩn hoang để làm giàu, đại bộ phận nông dân di cư vào đây đều bị bần cùng phải liều mình đi tìm đất sống. Họ cũng như lớp người tiên phong nói trên coi tính mệnh nhẹ tựa lông hồng, ưa sống ngang tàng, ít chất thuần phục, sẵn sàng nổi dậy chống lại bất cứ thế lực nào cản trở con đường sống cuối cùng của họ.

Rõ ràng, ngay từ đầu nông dân ĐBSCL đã mang trong mình dòng máu của những người *bất khuất, kiên cường*. Cuộc sống đã tạo ra và bồi đắp tinh thần đó ngày càng mạnh mẽ.

Đi vào đất mới, thoạt đầu người nông dân trút bỏ được ách áp bức, bóc lột của bọn phong kiến, địa chủ. Nhưng, những khó khăn mới đã xuất hiện trước mắt họ: một thiên nhiên đầy ưu đãi nhưng cũng hết sức khắc

(*) Viện Sử học.

nghiệt. Những lớp người đầu tiên đi khai sơn, phá thạch phải đương đầu với thú dữ, cá sấu, muỗi mòng cùng những bệnh tật ác hiểm của vùng sình lầy, hoang dại dưới nắng trời nhiệt đới. Trước mắt người nông dân, khó khăn, nguy hiểm chồng chất, nhưng cánh cửa sau lưng họ đã khép chặt. Họ chỉ còn một cách lựa chọn và thực tế họ đã lựa chọn: *bám trụ* và *làm chủ* mảnh đất này để chiến đấu và giành lấy cuộc sống.

Để chiến thắng những trở lực trên bước đường chinh phục thiên nhiên, con người không những cần có sức mạnh đôi tay mà còn rất cần ý chí và lòng dũng cảm, sự chung lưng, đấu cật, tình đoàn kết, ý thức cộng đồng, lòng yêu thương, gắn bó, đùm bọc lẫn nhau... Từ đó, người nông dân ĐBSCL sớm hình thành tinh thần *đoàn kết, dân chủ* và *bình đẳng*. Tinh thần có không những thể hiện trong cuộc sống mà cả trong lao động, sản xuất và chiến đấu chống kẻ thù chung.

Tinh thần đó phát triển song song với sự hình thành và phát triển của cấu trúc xã, ấp và kết cấu kinh tế - xã hội ở ĐBSCL.

Làng - nơi cư trú của người Việt ở đồng bằng sông Hồng - là một đơn vị xã hội tương đối khép kín, sau lũy tre xanh, có ngôi đình làng, cây đa, giếng nước với quan hệ họ hàng, làng xóm chặt chẽ dựa trên chế độ công điền, công thổ của làng xã.

Đơn vị cư trú tương đương làng ở đồng bằng sông Hồng là *ấp* ở ĐBSCL. Trên vùng đất mới, dân tứ phương di chuyển đến, tụ họp ven các sông, rạch, kênh chằng chịt của lưu vực sông Cửu Long - Đồng Nai, tạo nên những ấp, xã mới: không nằm giữa những lũy tre xanh bao bọc mà được xây dựng theo bờ kênh rạch, đằng trước ghe thuyền qua lại, xung quanh là vườn cây ăn trái, đằng sau là ruộng vườn.

Cùng với cấu trúc xã, ấp, chế độ sở hữu ruộng đất ở ĐBSCL cũng không giống với đồng bằng sông Hồng. Ở ĐBSCL, tỷ lệ ruộng đất công rất thấp (khoảng 3%), có nơi hầu như không đáng kể. Chế độ tư hữu về ruộng đất sớm được xác lập; quan hệ họ hàng, làng xóm không bị ràng buộc chặt chẽ như ở đồng bằng sông Hồng.

Tất cả những điều kiện đó thúc đẩy tính tự lập và bồi đắp tinh thần dân chủ, bình đẳng của người nông dân ĐBSCL.

Song song với sự ra đời và phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, một nền kinh tế nông nghiệp mang tính chất hàng hóa đã bắt đầu hình thành. Và, thích ứng với một thiên nhiên đa dạng, nền nông nghiệp ở đây cũng rất đa dạng: trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt, làm thủ công nghiệp, làm vườn, nuôi cá, làm ruộng...

Sự phong phú về sản phẩm đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu, trao đổi hàng hóa giữa các miền trong vùng và với bên ngoài. Đầu thế kỷ XVIII, nhiều trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa trong vùng đã hình thành: Sài Gòn, Đại Phố, Mỹ Tho, Bãi Xàu (Sóc Trăng), Hà Tiên, trong đó thương cảng Sài Gòn trở thành một đại đô hội "cả nước không đâu sánh bằng" (2).

Những điều kiện kinh tế, địa lý đó đã tạo ra và bồi đắp tính *năng động, sáng tạo* của người nông dân ĐBSCL. Tính năng động, sáng tạo của người nông dân và sự đa dạng trong hoạt động sản xuất của họ đã góp phần thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa sớm hình thành, tuy mới bắt đầu nhưng ở mức độ đáng kể. Đến lượt nó, nền kinh tế hàng hóa lại kích thích, lôi cuốn cư dân đi khắp đó đây, rèn đúc tính năng động, chủ động. Cùng với những hàng hóa được bán ra, mua vào, nhiều giống cây mới, vật nuôi mới cũng được du nhập vào ĐBSCL. Người nông dân ĐBSCL khá nhạy bén với những sản phẩm mới, với những kỹ thuật mới nhằm nâng cao giá trị sản phẩm của mình.

II

Bước vào thời kỳ lịch sử cận đại, cùng chung số phận với cả dân tộc, nông dân ĐBSCL bị bọn thực dân Pháp thống trị và làm đảo lộn cuộc sống. Sự thay đổi về chế độ sở hữu ruộng đất kéo theo sự biến đổi cơ cấu kinh tế - xã hội ở nông thôn ĐBSCL.

Chính sách cơ bản của thực dân Pháp đối với nông thôn Nam Bộ nói chung, nông thôn ĐBSCL nói riêng là tập trung cao độ ruộng đất vào tay địa chủ (bao gồm địa chủ người Việt Nam và địa chủ thực dân Pháp) và biến nông thôn Nam Bộ thành nơi sản xuất hàng hóa, biến lúa gạo Nam Bộ thành món hàng xuất cảng chính của Đông Dương.

Dưới tác động của chính sách đó, diện tích canh tác và lúa gạo hàng hóa ở ĐBSCL tăng lên rất nhanh. Nhưng diện tích canh tác càng tăng lên thì mức độ tập trung ruộng đất càng lớn. Qúa trình tập trung ruộng đất của thực dân Pháp gắn liền với qúa trình bần cùng hóa, phá sản hóa người nông dân lao động. Trong khi một số ít đại địa chủ, chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong cư dân nông thôn, nắm trong tay hầu hết ruộng đất canh tác thì đại bộ phận nông dân không ruộng hoặc thiếu ruộng cày. Họ phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, bị địa chủ bóc lột địa tô một cách nặng nề và hầu như lệ thuộc hoàn toàn vào chúng.

Do chính sách tập trung ruộng đất vào tay địa chủ, ở nông thôn Nam Bộ xuất hiện hai tầng lớp đối nghịch cơ bản: *tầng lớp đại địa chủ và tầng lớp tá điền*. Nhân vật chính ở nông thôn ĐBSCL là người nông dân tá điền tồn tại suốt thời kỳ thống trị của thực dân Pháp.

Phải đợi tới sau Cách mạng tháng Tám 1945, với việc từng bước thực hiện khẩu hiệu "ruộng đất về tay dân cày" của Đảng Cộng sản Việt Nam, chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở ĐBSCL mới dần dần thay đổi.

Nếu như dưới thời Pháp thuộc, qúa trình tập trung ruộng đất và hình thành tầng lớp đại điền chủ gắn liền với qúa trình bần cùng hóa, phá sản hóa nông dân thì từ sau Cách mạng tháng Tám, sự hình thành và phát triển của tầng lớp trung nông diễn ra song song với sự suy yếu và tan rã của giai cấp địa chủ và chế độ tá canh. Qúa trình đó kéo dài suốt 30 năm (1945 - 1975) và vô cùng quyết liệt, nhiều lúc quanh co, phức tạp, giành đi, giật lại giữa hai thế lực cách mạng và phản cách mạng. Qúa trình tiểu điền chủ hóa nông dân mà thực chất là *qúa trình trung nông hóa* gắn liền với qúa trình xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, xóa bỏ giai cấp địa chủ và phân hóa nông dân.

Cho đến cuối những năm 1960, tại các *vùng giải phóng* ĐBSCL, *tầng lớp trung nông đã trở thành lực lượng đông đảo nhất và đóng vai trò quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp*.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rõ những diễn biến phức tạp của qúa trình trung nông hóa do điều kiện chiến tranh quyết liệt và kéo dài. Tại nhiều vùng giải phóng đã diễn ra việc giành đi, giật lại nhiều lần về ruộng đất giữa ta và địch. Bọn địa chủ câu kết với ngụy quân, ngụy quyền dùng súng đạn cướp đoạt lại ruộng đất của nông dân và thu tô, làm cho việc sở hữu ruộng đất của nông dân và số lượng trung nông không ổn định. Còn ở vùng địch tạm chiếm, mãi đến những năm cuối thập kỷ 60, số địa chủ chiếm hữu hàng trăm héc-ta đất canh tác và bóc lột địa tô còn rất lớn; số nông dân có đất không nhiều; tầng lớp trung nông còn qúa ít. Ở đây, chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ vẫn là chế độ sở hữu thống trị; phương thức bóc lột địa tô phong kiến với quan hệ địa chủ - tá điền vẫn tồn tại như một quan hệ sản xuất chủ đạo ở nông thôn.

Phải đến cuối những năm 1960, đầu những năm 1970, do tác động của nhiều nhân tố (Luật: "Người cày có ruộng" của Nguyễn Văn Thiệu, các biện pháp của Mỹ - Thiệu nhằm đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam...), quan hệ sản xuất phong kiến và giai cấp địa chủ trong nông thôn, nông nghiệp ĐBSCL mới bị xóa bỏ. Qúa trình tiểu điền chủ hóa nông dân mà thực chất là qúa trình trung nông hóa mới cơ bản hoàn thành; chế độ sở hữu ruộng đất ở nông thông ĐBSCL mới hoàn toàn thay đổi; từ sở hữu đại điền chủ đã chuyển hẳn sang sở hữu của người tiểu nông, trước hết là tầng lớp trung nông.

Như vậy, *sự hình thành và phát triển của tầng lớp trung nông ở ĐBSCL diễn ra trong một qúa trình lâu dài và gắn liền với qúa trình kháng chiến chống xâm lược của nhân*

dân ta để giành độc lập dân tộc. Qúa trình đó diễn ra dưới tác động của chính sách ruộng đất nói riêng cũng như chính sách nông thôn nói chung của cả cách mạng và phản cách mạng. Đó là một qúa trình quanh co, phức tạp, giành đi, giật lại nhiều lần hết sức quyết liệt giữa ta và địch.

Song song với sự biến đổi sâu sắc về chế độ sở hữu ruộng đất, việc du nhập rộng rãi những tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, nông nghiệp bắt đầu từ nửa cuối thập kỷ 60 đã tạo ra một bước chuyển biến mới về phương thức sản xuất - kinh doanh và tập quán canh tác của người nông dân ĐBSCL.

Không giống với người nông dân trước Cách mạng tháng Tám, người nông dân ĐBSCL đã trải qua 30 năm đấu tranh cách mạng (1945-1975) dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trải qua qúa trình đấu tranh cách mạng để giành ruộng đất, giành quyền làm chủ và đã từ lâu đi vào sản xuất hàng hóa, người nông dân ĐBSCL có lòng tin tưởng sâu sắc ở Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, *có ý thức mạnh mẽ về quyền làm chủ, về dân chủ hóa*. Họ có những mặt mạnh mà người nông dân ở vùng kinh tế tự cấp, tự túc không có. Đó là:

- Có tầm nhìn xa, có kinh nghiệm sản xuất, có đầu óc kinh doanh lớn, nhạy bén với cái mới, không thỏa mãn với kết qủa đạt được, hễ khi có dư dã thì bao giờ cũng nghĩ tới việc mua sắm thêm đất đai, máy móc nông nghiệp để mở rộng kinh doanh.

- Tiếp thu nhanh và sử dụng thành thạo các trang bị kỹ thuật hiện đại, áp dụng tốt các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất - kinh doanh.

- Nhạy bén với cơ chế kinh tế thị trường, biết hạch toán kinh tế, có một tư duy năng động trong việc thay đổi các loại cây trồng và có tính toán thời vụ.

Trong qúa trình sản xuất, kinh doanh, tầng lớp trung nông không những có quan hệ chặt chẽ với các tầng lớp khác ở nông thôn mà còn có quan hệ chặt chẽ với các giai cấp ở thành thị. Sự phát triển của nền nông nghiệp hàng hóa đã tạo ra quan hệ chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị, và đến lượt nó, quan hệ chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị đã kích thích, thúc đẩy mạnh mẽ nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Tiêu biểu cho trình độ sản xuất hàng hóa và đặc điểm, tâm lý của nông dân ĐBSCL là tầng lớp trung nông đông đảo. Nếu trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, người bần nông - tá điền là nhân vật chính ở nông thôn thì đầu những năm 70, *nhân vật trung tâm ở ĐBSCL là trung nông* (chiếm 70% dân số nông thôn, 74,5% lao động, 80% ruộng đất, 60% tổng năng lượng cơ khí, trên 70% máy móc cơ khí nhỏ, 93% sức kéo trâu bò). Họ có một vị trí, vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế nông thôn ĐBSCL. Họ là những người có tri thức và năng lực quản lý, là lực lượng sản xuất hàng hóa quan trọng nhất ở nông thôn ĐBSCL.

Bên cạnh tầng lớp trung nông đông đảo, ở nông thôn ĐBSCL đầu những năm 1970 đã xuất hiện hai tầng lớp mới: *tầng lớp tư sản nông thôn* và *tầng lớp lao động làm thuê*. Nói một cách tổng quát là vào đầu những năm 1970, cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn ĐBSCL đang có những chuyển biến theo hướng phát triển tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, cơ cấu kinh tế và giai cấp mới ở nông thôn ĐBSCL chưa phải là cơ cấu kinh tế và giai cấp dưới chế độ tư bản phát triển. Tư sản nông thôn đang trong qúa trình hình thành, lực lượng còn ít, chưa trở thành giai cấp. Lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn là tầng lớp trung nông. Kinh tế cá thể của nông dân, của trung nông đã đi vào hướng chuyên canh sản xuất hàng hóa. Nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa lấy hộ gia đình làm đơn vị sản xuất - kinh doanh đang tỏ rõ tính ưu việt và phát huy tác dụng to lớn. Nhìn dưới khía cạnh phát triển kinh tế - xã hội, có thể dễ dàng nhận thấy một cơ cấu giai cấp ở nông thôn ĐBSCL lúc bấy giờ là hợp lý; các giai tầng có quan hệ chặt chẽ với nhau và cùng thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển.

III

Như vậy, khi cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, nông dân, nông thôn ĐBSCL đã có nhiều điểm khác với nông dân, nông thôn miền Bắc và miền Trung. Đặc điểm, tính cách của người nông dân ĐBSCL vào những năm 1970 không giống với người nông dân

trước Cách mạng tháng Tám, cũng không giống với người nông dân miền Bắc và miền Trung khi bước vào chủ nghĩa xã hội. Không thấy được những điểm khác biệt ấy, không nhận thức đầy đủ về nông thôn, nông nghiệp, nông dân ĐBSCL - nơi đang đi vào phát triển sản xuất hàng hóa, chúng ta đã phạm những sai lầm trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông thôn, nông nghiệp ĐBSCL.

Những sai lầm, khuyết điểm trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất và cải tạo nông nghiệp trong những năm 1975-1985 đã gây nên hậu qủa nghiêm trọng: làm phá sản tầng lớp trung nông, đẩy lùi sản xuất nông nghiệp từ chỗ sản xuất hàng hóa quay lại sản xuất tự cấp, tự túc. Hơn nữa, việc làm phá sản tầng lớp trung nông cũng có nghĩa là làm cho những nông dân nghèo mất chỗ làm việc trong khi tình trạng dư thừa lao động ở nông thôn là phổ biến... Quan hệ hiệp tác trong sản xuất; thị trường lao động và phân công lao động xã hội được tạo ra ở nông thôn ĐBSCL từ đầu những năm 1970 đã bị xóa bỏ.

Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12-1986), dưới ánh sáng của tư duy lý luận mới, chúng ta đã có cách nhìn đúng hơn và bước đầu đề ra những chủ trương, biện pháp thích hợp hơn trong việc giải quyết yêu cầu ruộng đất cho nông dân, tạo điều kiện cho những hộ nông dân có khả năng và điều kiện đẩy mạnh sản xuất hàng hóa.

Trình độ, phát triển kinh tế hàng hóa của nông nghiệp ĐBSCL là một vấn đề quan trọng cần phải tính đến trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Từ qúa trình phát triển của nền nông nghiệp ĐBSCL dưới tác động của những thay đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn, chúng ta có thể rút ra những nhận xét cơ bản sau đây:

- Quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, trước hết là quyền sở hữu ruộng đất của người tiểu nông sản xuất hàng hóa là một yêu cầu khách quan, tồn tại lâu dài, phù hợp với quy luật phát triển của nền nông nghiệp hàng hóa, cần phải được tôn trọng và được pháp luật thừa nhận. Trong môi trường kinh tế hàng hóa, để giải quyết mâu thuẫn giữa quyền *sở hữu pháp lý* (quyền sở hữu) và quyền *sở hữu thực tế* (quyền sử dụng), ruộng đất phải được trao đổi, *chuyển nhượng*. Và, đã có chuyển nhượng ruộng đất thì tất yếu có *tích tụ* ruộng đất vào các hộ giàu có điều kiện và khả năng kinh doanh nông nghiệp.

- Sự tích tụ ruộng đất tất yếu sẽ dẫn tới sự phân hóa giai cấp ở nông thôn. Những hộ nông dân có vốn, có khả năng sản xuất - kinh doanh sẽ ngày càng giàu lên. Và ngược lại, một số hộ khác sẽ phải bán hoặc bán bớt một phần ruộng đất để gia nhập vào đội ngũ lao động làm thuê. Sự xuất hiện tầng lớp trung nông ngày càng khá giả và sự tồn tại của đội ngũ lao động làm thuê sẽ tạo ra sự phân công lao động xã hội và thị trường lao động ở nông thôn. Điều đó phù hợp với yêu cầu phát triển của cơ chế kinh tế hàng hóa nông nghiệp.

Đi vào phát triển kinh tế hàng hóa, sự phân hóa giai tầng, phân hóa giàu nghèo ở nông thôn ĐBSCL cũng như ở những nơi khác là điều không tránh khỏi. Đương nhiên, đi đôi với chủ trương khuyến khích làm giàu, chúng ta phải tích cực xóa đói, giảm nghèo. Để giải quyết việc làm và đời sống cho các hộ nghèo ở nông thôn, cần phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, phát triển các ngành công nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ nông nghiệp, thúc đẩy qúa trình phân công lại lao động theo hướng giỏi nghề nào làm nghề ấy, "rời ruộng không rời làng, không làm nông nghiệp nhưng vẫn sinh sống ở nông thôn" (3), làm nghề khác thích hợp chứ không phải bằng việc "san sẻ", "cào bằng" ruộng đất theo quan điểm bình quân chủ nghĩa như trước đây.

Như trên đã nói, trung nông là nhân vật trung tâm, là lực lượng chủ yếu trong sản xuất hàng hóa ở nông thôn ĐBSCL. Trước khi tiến lên chủ nghĩa xã hội, trung nông ĐBSCL đã mang đầy đủ những đặc điểm, tính cách của người tiểu nông sản xuất hàng hóa. Trung nông hóa là yêu cầu khách quan của nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa, mở đường cho việc tiếp thu tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất. Do đó, trong điều kiện hiện nay, không phải là hạn chế, mà trái lại phải khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ trung nông, các hộ nông

dân có khả năng và điều kiện sản xuất phát huy hết năng lực của mình vào việc đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, làm giàu cho gia đình và cho đất nước.

Tổng kết thực tiễn của qúa trình thực hiện Chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung ương Đảng (Khóa IV), Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (Khóa VI) và các Chỉ thị, Nghị quyết của Đại hội và Hội nghị Trung ương các khóa V, VI, VII, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 (Khóa VII) đã ra Nghị quyết về việc *tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn*. Nghị quyết đề cập đến nhiều vấn đề quan trọng, trong đó có vấn đề: cải biến cơ cấu kinh tế nông thôn; kiên trì thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; thực hiện chính sách giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân...

Dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương lần thứ 5 (khóa VII), nông thôn, nông nghiệp ĐBSCL nhất định sẽ phát triển mạnh mẽ "theo hướng sản xuất hàng hóa trong qúa trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước" (4).

CHÚ THÍCH

(1). Trước ngày giải phóng (1975), vùng ĐBSCL gồm có 17 tỉnh (Long An, Kiến Tường, Định Tường, Gò Công, Vĩnh Long, Vĩnh Bình, Phong Dinh, Ba Xuyên, Chương Thiện, Kiến Hòa, Bạc Liêu, An Xuyên, Kiên Giang, Châu Đốc, An Giang, Kiến Phong, Sa Đéc).

Hiện nay, ĐBSCL được chia thành 11 tỉnh (Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bến Tre, Minh Hải, Kiên Giang, An giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Trà Vinh).

(2) Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí -tập hạ. Tr. 47.

(3). Đỗ Mười. Tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội nông thôn. Tạp chí *Cộng sản*, số 7-1993, tr. 8.

(4). Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Khóa VII - Lưu hành nội bộ. Hà Nội, 1993, tr. 60.

KHOÁN 10 . . .

(Tiếp theo trang 47)

lao động chưa được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện.

- Để khoa học kỹ thuật trở thành động lực thúc đẩy kinh tế nông nghiệp ở huyện Phúc Thọ không chỉ có khoán 10 là đủ mà cần phải có các biện pháp hỗ trợ khác nữa. Đó là các chính sách đầu tư vốn cho công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật, chính sách bảo hiểm, chính sách đào tạo cán bộ khoa học và quản lý cho nông thôn, chính sách trợ giúp các gia đình khó khăn về vốn và sức lao động.

CHÚ THÍCH

(1) Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đăng bài báo Nhân dân số 10 ngày 12/4/1988.

(2) Một số chỉ tiêu tổng hợp về nông nghiệp của UBND huyện Phúc Thọ 1986-1990.

(3)(4) Báo cáo sản xuất kinh doanh của hợp tác xã Phúc Hòa 30/8/1992.

(5) Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 1991 phương hướng nhiệm vụ 1992 xã Võng Xuyên.

(6) Số liệu thống kê của xã Thọ Lộc.

(7) Báo cáo kết qủa kinh doanh của hợp tác xã nông nghiệp ở xã Phúc Hòa 30/8/1992.

MẤY NÉT VỀ TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở XÃ THẠCH KHÊ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM*

HỒ HỮU PHƯỚC **

Xã Thạch Khê là một xã miền biển thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Trước cách mạng tháng Tám, xã có trên 300 mẫu ruộng đất từ nhất hạng điền đến lục hạng điền, từ nhất hạng thổ đến lục hạng thổ.

Ruộng ở đây là ruộng đất cát bạc màu. Phía đông trên các dải cát, chỉ có thể trồng màu nhưng phải bón phân nhiều, chủ yếu là phân bắc. Phía đông là những chân ruộng cấy hai vụ lúa nhưng bị phèn và mặn, lại thêm hạn hán thường xuyên nên cây lúa cằn cỗi, năng suất rất thấp. Một bài vè địa phương được lưu truyền trong đó có những câu.

"Trông lên động cát trắng phù sa
Trông xuống dưới hói hà
Nước hàm thủy vào ra
Cống hói trong cũng mặn
Rọng (ruộng) hói ngoài cũng mặn"

đã nói lên sự bạc mầu của ruộng đất Thạch Khê xưa.

Trong tổng số 300 mẫu ruộng đất ấy, gồm các loại sở hữu sau:

+ Ruộng công làng xã có 120 mẫu bao gồm hai loại binh điền và tế điền.

+ Ruộng làng (còn gọi là bản thôn điền thổ) Mỗi làng có 1 mẫu. Bốn làng Đông, Đoài, Nam, Bắc có 4 mẫu.

Ruộng xóm: xã Thạch Khê (xưa gọi là Phong Phú) có 16 xóm. Mỗi xóm cũng có từ 1 đến vài sào. Tổng số ruộng này có chừng 3 mẫu.

+ Ruộng tư văn có 6 mẫu.

+ Ruộng họ: xã có 45 dòng họ. Họ ít cũng có vài sào. Họ nhiều cũng có vài ba mẫu như họ Trương, họ Dương, họ Phan. Tổng số cũng đến 20 mẫu.

+ Học điền: có 1 mẫu 5 sào.

+ Ruộng chùa: xã có hai ngôi chùa là chùa ông Hương (tên chữ là Phúc Hương) và chùa Tran; mỗi chùa có 6 sào; tổng cộng có 1 mẫu 2 sào ruộng chùa.

+ Ruộng hương hỏa có khoảng 15 mẫu. Số còn lại là ruộng tư có khoảng chừng 120 mẫu.

*

Nguồn gốc và tính chất các loại sở hữu ruộng đất ở xã này như thế nào?

Chắc chắn vùng đất ngày nay là xã Thạch Khê không thể có trước thế kỷ thứ 10 với tư cách là đơn vị hành chính được. Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên chép rằng Lê Đại Hành "sai phụ quốc Ngô Tử An đi mở cửa đường bộ biên giới từ cửa biển Nam giới đến châu Địa Lý". Châu Địa Lý tức Quảng Bình ngày nay. Rõ ràng cho đến mãi thế kỷ 10, cụ thể là dưới thời Lê Đại Hành (980-1005) vùng này còn hoang vu, chưa có người ở; chưa có đường đi lối lại, nên Lê Đại Hành mới phải sai Ngô Tử An đi mở cửa đường bộ biên giới. Đường ấy đi qua Thạch Khê và các miền biển từ cửa Sót vào tận đèo Ngang. Tại xã này còn di tích "đường quan" là dấu vết con đường do Ngô Tử An mở từ thời Tiền Lê.

Tuy nhiên trước thế kỷ 10, cụ thể là từ thời Ngô, Đinh về trước vùng đất này cũng đã có người đến ở rải rác từng hộ hoặc từng nhóm người nhỏ khẩn hoang những khoảnh ruộng nhỏ gọi là trại như các ông Bài, ông Chính, ông Dầu, ông Rân, ông Cáy, ông Hương v.v... Sau này những vùng ruộng đất ấy lấy tên các chủ ruộng tư mà đặt. Có lẽ

(*) Tài liệu sử dụng trong bài từ nguồn điều tra điền dã tại địa phương trong qúa trình biên soạn sách "Địa chí xã Thạch Hà" -H.H.P.

(**) Hà Tĩnh

lúc bấy giờ số ruộng này chưa bị đánh thuế, vì Triều đình chưa biết đến.

Đến đầu đời Lý với việc hoàng tử Lý Nhật Quang vào trấn thủ xứ Nghệ thì việc khai khẩn đất hoang mới ồ ạt ở vùng Nghệ Tĩnh, trong đó có vùng đất xã này. Lý Nhật Quang đã đem theo hàng chục vạn dân phiêu tán ở vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng như nô tỳ cùng hai loại tù nhân bị tội lưu, tội đồ tổ chức thành đội ngũ tới Nghệ Tĩnh, vùng cực nam Đại Việt để khai khẩn, nhằm mục đích tăng diện tích trồng trọt, lập làng mới, tạo nên và củng cố vững chắc bức thành phên dậu chốn viễn trấn này của Đại Việt.

Số ruộng đất dân phiêu tán cố nhiên là ruộng tư. Còn số ruộng do nô tỳ và tù nhân khai khẩn dưới sự cưỡng chế và kiểm soát chặt chẽ của Triều đình mà người đại diện là Lý Nhật Quang thì sao?

Có mấy khả năng có thể xảy ra:

Một là biến số ruộng trên thành ruộng quốc khố để làm thái ấp phong cho vương hầu quí tộc. Nhưng khả năng này không xẩy ra vì ở xã này cũng như các vùng phụ cận trong 15 xã miền biển Thạch Hà không tìm thấy bằng chứng để chứng tỏ rằng một thời ở vùng này đã có ruộng thái ấp.

Hai là Lý Nhật Quang đã biến số ruộng đất do nô tỳ và tù nhân khai khẩn này thành điền trang riêng của mình mà không sợ triều đình can thiệp. Một nhân vật khác chưa hẳn đã có thể làm được việc ấy. Nhưng Lý Nhật Quang, hoàng tử thứ 8 của Lý Thái tổ, em ruột Lý Thái tông hoàn toàn có đủ quyền lực và tư cách để biến ruộng đất do tù nhân và nô tỳ khai khẩn thành điền trang của mình mà không sợ một sự ngăn trở nào cả. Nhưng khả năng này cũng không xẩy ra, vì cũng không thấy dấu vết chứng cớ một thời ở vùng này đã có điền trang - dẫu đến một từ "điền trang" cũng không nghe nói đến trong các giấy tờ của làng xã như hương ước, điền bạ v.v... Ngay cả về mặt Folklore có để lại bóng dáng gì trong truyền thuyết dân gian về điền trang không thì tuyệt nhiên cũng không thấy có. Vậy là khả năng này cũng không thể xẩy ra.

Ba là Lý Nhật Quang sẽ giao hẳn số ruộng khẩn hoang này cho nô tỳ và tù nhân sau khi lập làng để biến thành ruộng tư. Khả năng này có thể xảy ra. Nhưng như thế thì lấy gì bù đắp vào ngân quĩ phục vụ việc khẩn hoang đồn điền? Bởi vậy khả năng này có thể xẩy ra nhưng chưa đủ.

Bốn là trích ra hai phần, một phần sung công để biến thành ruộng công; phần còn lại chia cho nô tỳ và tù nhân để thành ruộng tư. Khả năng này là hiện thực.

Có lẽ số ruộng trích sung công tỷ lệ cao nên ở xã này ruộng công mới nhiều đến như thế: 120 mẫu trong tổng số 300 mẫu chiếm 40%.

Chúng ta biết rằng vấn đề công điền công thổ chỉ phức tạp, rắc rối ở vùng đồng bằng Bắc Bộ vì ở đó tồn tại nhiều loại ruộng công, nhất là thái ấp. Còn ở Nghệ Tĩnh vấn đề ruộng công ít phức tạp hơn vì tỷ lệ ruộng công ít hơn ruộng tư. Dưới triều Nguyễn nói chung, Minh Mạng nói riêng việc bá chiếm công điền ở Bắc Bộ rất nghiêm trọng đến nỗi Nguyễn Công Trứ phải kêu lên" Chúng nó (tức bọn hào cường - H.H.P) công nhiên không sợ hãi gì, tự hùng trưởng với nhau, chuyên lợi làm giàu, dối lừa quan lại. Những nơi có ruộng đất công thường mượn việc cầm mướn để làm bở béo cho mình. Bọn dân nghèo không biết kêu van vào đâu" (Sớ tâu lên Minh Mạng năm 1828) (1).

Đó là tình trạng ruộng công ở châu thổ Bắc Bộ. Còn Nghệ Tĩnh thì vì ít ruộng nên không rắc rối phức tạp như thế.

Tuy nhiên, ở Nghệ Tĩnh có một số nơi ruộng công chiếm tỷ lệ rất cao như ở xã Thạch Khê này chẳng hạn.

Việc Lý Nhật Quang sung công số ruộng đất nói ở trên thì tại sao nó lại không phải là ruộng quốc khố mà lại thành ruộng công làng xã.

Có lẽ lúc đầu nó là ruộng quốc khố do triều đình quản lý nhưng sau đó vì để mua chuộc sự trung thành của các làng xã ở vùng cực nam Đại Việt này nên triều đại

Lý- Trần phải nới lỏng nhiều chính sách, trong đó có chính sách ruộng đất chứ không chặt chẽ như ở vùng đồng bằng Bắc Bộ là quê hương của các vua Lý Trần.

Vùng viễn trấn này đã nhiều lần bị Chiêm Thành xâm lấn nhưng lần nào cũng bị đuổi ra khỏi bờ cõi Đại Việt. Đó không chỉ do ý thức dân tộc cao của nhân dân vùng này mà còn do chính sách khôn khéo của các triều đại Lý-Trần. Ngoài việc cho các hoàng tử các vương hầu thân thích vào trấn trị như Lý Nhật Quang (triều Lý) Trần Quang Khải (triều Trần) thì Nhà nước còn dùng chính sách "thư khoan sức dân để làm kế sâu bền gốc rễ. Đó là thượng sách giữ nước vậy" (Trần Hưng Đạo). Bởi vậy, hơn ai hết vị hoàng tử thứ 8 đầy tài năng và mưu lược này của vua Lý Thái tổ, ý thức được sâu sắc việc củng cố phên dậu Đại Việt, nên sẵn sàng giao số ruộng quốc khố này cho làng xã quản lý. Ruộng quốc khố đã biến thành ruộng công làng xã là như vậy. Có lẽ cũng chính vì vậy mà nhân dân Nghệ Tĩnh nói chung, nhân dân vùng này nói riêng đã đời đời ghi ơn Lý Nhật Quang lập đền Tam tòa thờ ông ở hầu khắp các làng xã với vị hiệu Tam tòa á thánh Thành hoàng Minh vương.

Nguồn ruộng công thứ hai là ruộng tư của các quan lại văn thần võ tướng dưới thời Lê- Trịnh, quê ở làng Long Phúc xưa (nay là Thạch Khê) nhường lại cho xã một ít "một kẻ làm quan cả họ được cậy" để ban ân tứ của mỗi vị đó cho dân làng, lấy tiếng phúc đức về sau. Gia phổ một vài dòng họ ở xã này đã nêu hiện tượng đó. Họ Dương (Long Phúc) một cự tộc ở xứ Nghệ dưới thời Lê Trịnh, có hai vương phi lấy Ân vương Trịnh Doanh (1740 -1767) và Tĩnh vương Trịnh Sâm (1767-1782) là hai chị em Dương Thị Viên và Dương Thị Ngọc Hoan (mẹ đẻ Trịnh Tông). Ngoài ra có 26 người làm quan võ trong đó có hai quận công là Đường quận công Dương Quỳnh và Quận công Dương Khuông được làm Quốc cửu (cậu của cả nước). Họ Dương một mặt liên minh với các cự tộc thế phiệt trâm anh ở xứ Nghệ như Nguyễn (Tiên Điền) Phan Huy (Thu Hoạch), Nguyễn Lang (Trường Lưu), Hồ (Quỳnh Đôi), Nguyễn Cảnh (Anh Đô) v.v... để khuynh loát, thao túng một thời ở phủ chúa; nhưng đồng thời cũng tạo thế đứng chân của mình ở làng xã quê hương nên tìm mọi cách mua chuộc làng xã. Bởi thế họ Dương (Long Phúc) sẵn sàng hiến tư điền cho làng xã thành công điền. Đường quận công Dương Quỳnh cúng cho xã 20 mẫu. Triều Phú hầu cũng người họ Dương (Long Phúc) cúng cho xã 10 mẫu (tự xuất gia).

Nguồn ruộng công thứ ba là các nhà hào phú cầu phúc cầu tự cùng những gia đình thất tự cúng ruộng vào cho làng xã để sau này nhờ làng xã lo hương khói giỗ chạp cho. Ví dụ ông Hương không có con, nhưng giàu có lập một ngôi chùa gọi là chùa ông Hương (hay chùa Phúc Hương) để thờ Phật cầu phúc. Đồng thời cúng cho xã hơn mười mẫu để làm công điền.

Nguồn ruộng công thứ tư là ruộng phục hóa vắng chủ. Những cư dân bản địa dưới các thời Tiền Lê- Lý- Trần vì nhiều lý do đặc biệt mà thiên di đi nơi khác để lại ruộng đất vắng chủ, làng xã bắt dân phục hóa và sung công thành ruộng công làng xã.

Trên đây là bốn nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện và tồn tại ruộng công với tỷ lệ cao hơn bất cứ một nơi nào khác trong huyện Thạch Hà tại xã Long Phúc và sau này là Phong Phúc trước Cách mạng tháng Tám.

❄

Loại ruộng thứ hai là loại ruộng nửa công nửa tư bao gồm các loại ruộng làng, ruộng xóm, ruộng phe, ruộng họ, ruộng Tư văn và cả ruộng hương hỏa nữa.

Trước hết nói về ruộng làng và ruộng xóm. Đây là loại ruộng thuộc quyền sở hữu riêng của mỗi làng và mỗi xóm gọi chung là bản thôn điền thổ hoặc bản giáp điền thổ. Nó không thuộc quyền cá nhân nào, cũng không thuộc Hội đồng kỳ mục. Hương hào lý dịch ở xã không có quyền can thiệp vào ruộng làng ruộng xóm. Nhưng đồng thời nó không thuộc quyền quản lý của triều đình.

Vậy nó là loại ruộng gì? Chắc chắn

không phải ruộng công vì Nhà nước không quản lý và làm ngơ không đánh thuế. Cũng không hẳn là ruộng tư, vì không thuộc quyền quản lý của một cá nhân nào. Tác giả Vũ Huy Phúc trong sách "Chế độ ruộng đất nửa sau thế kỷ 19" cho rằng bản thôn điền thổ là ruộng tư. Nhưng tôi thấy chưa ổn. Vì ruộng tư là loại ruộng có thể sử dụng, chuyển nhượng và cầm bán của một cá nhân chủ ruộng; nghĩa là ruộng đất phải trở thành một món hàng hóa của chủ sở hữu tư nhân. Đằng này bản thôn điền thổ thiếu mất điều kiện đó. Muốn cầm bán ruộng làng, ruộng xóm phải được sự đồng ý của mọi người trong làng xóm. Hội đồng kỳ mục không có quyền quyết định. Bởi vậy, theo chúng tôi đây là loại ruộng nửa công nửa tư.

Thứ đến là ruộng Tư văn; Như trên đã nói, xã này có 6 mẫu ruộng Tư văn trích từ công điền ra. Nguồn gốc của nó là ruộng công. Nhưng Hội Văn xã Phong Phú đã biến nó thành ruộng tư của Hội. Làng xã không can thiệp mà còn bao che cho lậu thuế điền thổ nữa. Bởi vì Hội Văn ở xã này có thế lực rất lớn khác hẳn những xã khác xung quanh. Ở đây có đại khoa, đại hoạn có văn thần về trí sĩ như Tam giáp Tiến sĩ Nguyễn Tôn Tây, Hương cống Trương Quốc Kỳ, Hương cống Trương Đăng Qũi v.v... Ngoài ra số nho sĩ làng xã cũng khá đông. Như vậy Hội Văn ở xã này quyền lực còn lớn hơn cả hương hào Lý dịch dương quyền. Hội Văn cầm cân nẩy mực và góp tiếng nói có tính chất quyết định trong mọi công việc lớn nhỏ của làng xã. Trên danh nghĩa ruộng của Hội Văn do công điền trích ra nhưng thực chất đã biến thành ruộng tư của Hội Văn làng xã không can thiệp được. Huyện cũng làm ngơ, không dám gây sự với Hội Văn Phong Phú khi biết nó trốn thuế.

Ruộng họ là ruộng nửa công nửa tư. Còn ruộng hương hỏa thì sao?

Tại xã này, ruộng hương hỏa là một loại ruộng nửa công, nửa tư; diện tích không nhỏ: 15 mẫu chiếm 5% tổng diện tích ruộng đất toàn xã. Nó là một thứ ruộng họ nhưng giao hẳn cho tộc trưởng cày cấy để phụng sự hương khói trong nhà thờ. Đây là loại ruộng thế nghiệp nghĩa là có thể sử dụng và truyền cho con cháu tộc trưởng từ đời này qua đời khác. Nhưng tộc trưởng lại không có quyền bán ruộng hương hỏa. Có 3 trường hợp xẩy ra nếu tộc trưởng thất tự.

Một là tìm người trong họ lập tự. Con nuôi là người ngoài họ nhất thiết không được lập tự. Người lập tự tiếp tục sử dụng ruộng hương hỏa.

Hai là nếu không có người lập tự thì phải chuyển giao ruộng hương hỏa cho con thứ.

Ba là họ sẽ nhập ruộng hương hỏa vào ruộng họ để chi dùng vào việc cúng tế hàng năm.

Ruộng hương hỏa rõ ràng là một loại ruộng tư của tộc trưởng, nhưng không phải là ruộng tư tuyệt đối với nghĩa đầy đủ của nó là sử dụng, chuyển nhượng và cầm bán.

Về phân bố hoa lợi và quan hệ trên các loại sở hữu ruộng đất ở xã này trước cách mạng tháng 8-1945 chúng ta có thể thấy mấy nét sơ lược như sau:

Đối với ruộng công xã thôn trước thời Lý Trần hiện chưa có tài liệu nào để lại có thể khảo cứu được. Còn dưới triều Nguyễn có thể thấy đại khái như sau:

Ruộng công cấp cho các hạng Khoa mục, quan viên, chức sắc hương hào lý dịch, tráng hạng, lão hạng. Phụ nữ, trẻ em không được cấp ruộng công. Thời hạn quân cấp là 3 năm sau đó xáo trộn để cấp lại.

Hoa lợi cày cấy thu hoạch trên số ruộng đất này được phân bố như sau.

- Người cày ruộng phải trích ra số hoa lợi do làng xã qui định để làm xôi cúng giỗ Minh Khang Thái vương chính phi Trần Thị Ngọc vào ngày 20 tháng 8 âm lịch.

- Trích ra một phần đóng thuế theo đẳng hạng (bằng tiền).

- Số còn lại người cày ruộng được hưởng. Tính ra trong thực tế người được quân cấp ruộng công được hưởng từ 50% đến 60% số thu nhập thực tế.

Đây là quan hệ địa chủ - tá điền: địa chủ là làng xã, tá điền là thành viên trong làng xã.

Tuy nhiên do cày rẽ ruộng công vẫn còn được hưởng quyền lợi khá nên tầng lớp trên ở xã này tìm cách giành giật gần hết ruộng công. Nếu cày không hết thì phát canh qúa điền. Như vậy nói là ruộng công làng xã, nhưng thực chất nằm trong tay hào cường. Hào cường tha hồ thao túng, lũng đoạn ruộng công.

Còn các loại ruộng thôn, ruộng giáp, ruộng họ thì địa chủ là tập thể thôn, giáp, họ còn tá điền là các thành viên lĩnh canh trong các tập thể ấy. Đối với loại ruộng này hào cường lý dịch và tôn trưởng không thể thao túng lũng đoạn được. Ruộng tư thì không phải bàn nữa.

Thuế khóa đối với các loại sở hữu ruộng đất này ở Phong Phú (tức Thạch Khê) trước cách mạng tháng Tám như thế nào?

Từ thời Lê sơ đến trước các thời tiền Lê - Lý - Trần không còn tài liệu nào để lại nên không thể khảo cứu được. Còn từ thời Lê trung hưng cụ thể là thời vua Lê chúa Trịnh đến 1945 thì thuế điền thổ có hai giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn Lê Trịnh, cụ thể là từ Trịnh Tùng (1570-1623) trở về sau làng Long Phúc xưa (nay là xã Thạch Khê) được hưởng qui chế tạo lệ dân suốt 8 đời chúa Trịnh. Tại vương phủ thờ bà phi Trần Thị Ngọc còn đôi câu đối nói lên ân tứ của chúa Trịnh đối với làng Long Phúc.

"Chỉ trạch điền trù Kim thụ tứ"

"Hòa đạo cung cấm tích thừa ân".

Trong suốt 8 đời chúa Trịnh, dân Long Phúc được miễn mọi thứ sưu thuế, phu phen tạp dịch. Chỉ lo cày 120 mẫu công điền hương khói giỗ bà Trần phi là được.

Lệnh này ban ra từ Trịnh Tùng; mặc dầu Trần đức hầu Trịnh Cối ỷ thế mẹ còn sống đã cướp ngôi chúa của anh là Trịnh Tùng (con bà Nguyễn Thị Ngọc Báu) năm 1569. Nhưng Cối không được sự ủng hộ của văn thần võ tướng ở Phủ Liệu; càng không được sự ủng hộ của nho sĩ Bắc Hà và cả nho sĩ xứ Nghệ là quê mẹ Cối nên đã nhanh chóng bị Trịnh Tùng tiêu diệt, Trịnh Tùng khôn ngoan, mặc dầu có hận thù riêng với mẹ con bà Ngọc, nhưng vẫn ban ân tứ này cho làng Long Phúc để tranh thủ sự ủng hộ của liên minh các cự tộc xứ Nghệ, giúp Tùng củng cố ngôi chúa thêm vững vàng. Đó là giai đoạn một. Giai đoạn hai là từ khi Quang Trung lên ngôi cho đến trước cách mạng tháng Tám 1945. Thời Tây Sơn và thời Nguyễn bãi bỏ qui chế tạo lệ dân và Long Phúc cũng phải đánh thuế điền thổ như các nơi khác.

Dưới thời thuộc Pháp ruộng đất ở đây chia làm 6 hạng để đánh thuế. Thổ canh bị đánh thuế đồng loạt 6 tiền/1 mẫu. Thổ cư 3 tiền/1 mẫu. Riêng về ruộng công cũng như tư chịu thuế như nhau và chỉ đánh thuế đến tư hạng điền. Cụ thể là: ruộng nhất đẳng mỗi mẫu phải chịu thuế 3 đồng 2 hào Đông Dương. Ruộng nhị đẳng 2 đồng 8 hào. Ruộng tam đẳng 1 đồng 3 hào. Ruộng tứ đẳng 1 đồng mỗi mẫu.

Nhưng trong thực tế Nhà nước bảo hộ không làm cách nào thu đủ số thuế điền thổ này. Bởi vì tình trạng lậu điền ở xã này rất nghiêm trọng. Chỉ riêng 120 mẫu ruộng công, phần lớn nhất nhị đẳng hạng, xã này đã lậu mất 60 mẫu không đóng thuế. Riêng làng Đông có 36 mẫu công điền, thực tế chỉ đóng thuế có 15 mẫu (theo số liệu số điền tử còn giữ lại của hào lý xưa).

Chắc chắn bọn nha lại tỉnh huyện có biết điều này; nhưng phải làm ngơ, nhân nhượng. Rõ ràng tại Phong Phú "phép vua đã thua lệ làng".

TÌM HIỂU THÊM VỀ MỘT KHÍA CẠNH CỦA XÃ HỘI CỔ TRUYỀN TRONG CÁC TỘC NGƯỜI BẢN ĐỊA Ở TRƯỜNG SƠN - TÂY NGUYÊN: CHẾ ĐỘ SỞ HỮU

LƯU HÙNG *

Nghiên cứu về xã hội cổ truyền của cư dân "bản địa" (1) vùng Trường Sơn - Tây Nguyên ("người Thượng") vẫn đang là đề tài rộng lớn không chỉ có giá trị về phương diện khoa học, mà còn rất cần thiết trong việc phục vụ cho công tác thực tiễn khẩn trương trên địa bàn này của đất nước. Đặc biệt, qua nhiều thập kỷ, nhiều chính thể - chế độ, vấn đề sở hữu dường như thường nổi lên vừa có tính thời sự, vừa có phần "gai góc" nữa. Nói đến vấn đề sở hữu ở đây, trước hết và chủ yếu phải từ chế độ sở hữu cổ truyền - Đó là một mắt khâu vô cùng quan trọng trong diện mạo cũng như thực chất của đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa cổ truyền ở Trường Sơn - Tây Nguyên.

Nhiều tác giả đã ít nhiều đề cập đến chế độ sở hữu trong các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên. Cũng đã có vài chuyên luận viết về đề tài sở hữu đất đai ở Tây Nguyên (2). Với nhận thức như trên, bài viết này sẽ tập trung vào việc tìm hiểu thêm về chế độ sở hữu trong xã hội cổ truyền vùng Trường Sơn - Tây Nguyên: xem xét những đặc điểm của chế độ sở hữu nói chung (không chỉ sở hữu đất đai), xem xét các hình thức sở hữu, thực chất và sự biến chuyển lịch sử của chúng, xem xét trên toàn vùng Trường Sơn - Tây Nguyên (không chỉ ở Tây Nguyên, bởi Trường Sơn - Tây Nguyên của ta là một bộ phận của tiểu khu vực lịch sử - văn hóa bao gồm cả vùng cao nguyên Bôlôven ở Lào và vùng Đông Bắc Campuchia). Trong đời sống cổ truyền của các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên, làng là đơn vị tổ chức xã hội cơ bản, độc lập và cao nhất còn thấy được rõ rệt và chắc chắn (3). Trong xã hội buôn làng, sở hữu tập thể và sở hữu cá thể kết hợp với nhau, cùng tồn tại bên nhau. Tính lưỡng phân ấy là đặc điểm bao trùm của chế độ sở hữu phản ánh một giai đoạn phát triển trên bước đường tiến hóa lịch sử kinh tế - xã hội nơi đây. Thuộc phạm vi sở hữu tập thể có sở hữu của làng, và phải kể tới cả sở hữu của dòng họ; bên cạnh đó, sở hữu của gia đình, và kèm theo là của từng thành viên riêng rẽ; thuộc phạm vi sở hữu cá thể.

1 - SỞ HỮU TẬP THỂ

Với các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên, lẽ đương nhiên xưa nay là dân làng nào sống trên đất làng ấy. Nếu như người Kinh quan niệm "Đất có Thổ công, sông có Hà bá", thì ở Trường Sơn - Tây Nguyên đất đai sông núi cũng đều có chủ là cư dân sở tại. Tùy từng thổ ngữ, dân làng luôn khẳng định không gian sinh tồn thuộc về mình bằng một tập hợp từ, thường có nghĩa là "đất làng" (hay "đất nước của mình", "xứ sở mình", hay tương tự như thế), ví dụ: tơ-nan plây, hay kle klây plây (Gia-rai), tel paly hay teh đak nhơn hay hơ-pung nhơn (Ba-na), Tơ-ne plây dôn (Ha-lăng), kơ-tiêk vel (hay bươl, krnol) ku (Cơ-tu), v.v...

Giữa 2 làng cạnh nhau, ranh giới phân chia lãnh thổ được hình thành và duy trì mãi mãi, lấy các vật chuẩn tự nhiên làm điểm mốc: dòng nước, ngọn núi, con đường, cây cổ thụ, đám rẫy, tảng đá, v.v... Ranh giới ấy do đôi bên thỏa thuận với nhau, và việc phân định ban đầu sẽ được ghi nhớ, nhắc nhở, chỉ dẫn từ đời trước đến đời sau, để các thành viên trong mỗi cộng đồng có liên quan đều tỏ tường. Thực ra, người ta thường chỉ xác định nó tương đối rõ và cụ thể đối với những trường hợp các làng phân bố dày, nhu cầu đất đai đã trở thành vấn đề được quan tâm do dân số tăng lên đáng kể. Điều đó phần lớn xảy ra ở miền cao nguyên, thung lũng, - ở vùng thấp, tức những nơi

(*) PTS. Viện Dân tộc học.

đông đúc, trù phú, trong những thời kỳ chưa xưa lắm trở đi. Còn tại nhiều nơi, nhất là những nơi xa xôi hẻo lánh, các làng nằm tản mạn, cách biệt nhau xa, hầu như giữa 2 làng chỉ cần qui ước đường biên tại một số chỗ tiếp giáp gần, hoặc sau khi đã xảy ra tranh chấp về đất đai. Có khi, 2 làng láng giềng kề bên nhau về không gian địa lý, nhưng cách nhau bạt ngàn, và còn thấy cả các cánh rừng không thực sự thuộc bên nào quản lý: loại rừng "vô chủ" này giữ vị trí như khu đệm giữa 2 làng. Chắc rằng, càng về xưa, khi Trường Sơn - Tây Nguyên có mật độ dân cư thấp hơn, đất đai còn rộng rãi hơn thì địa giới làng càng ít chặt chẽ, không sít sao, chi tiết, và tính ước định của nó càng lớn hơn.

Dầu sao, quan niệm sở hữu cộng đồng làng trên địa vực xác định bao giờ cũng rõ ràng, nghiêm ngặt. Ở mọi tộc người sống trong giai đoạn xã hội tiền công nghiệp đều như vậy. Chẳng hạn, các tộc Pa Pua (Tân Ghinê), Bali và Minangcabau (Inđônêxia) coi công xã là chủ sở hữu cao nhất về đất đai. Các tộc người Trường Sơn- Tây Nguyên cũng quen sở hữu tập thể làng đối với lãnh thổ làng mình. Về nguyên tắc, địa vực ấy cùng tất cả mọi thứ, mọi sản vật trên đó, dù tự nhiên sẵn có hay do con người tạo lập ra, đều thuộc dân làng. Việc xác lập quyền sở hữu mang giá trị pháp lý ổn định, gắn liền với sự hình thành và tồn tại của làng, với sự phân biệt người trong làng, người ngoài làng. Trong làng những gì không thuộc về từng cá nhân hoặc nhóm thành viên đều của chung dân làng: khu thổ cư, hệ thống rào giậu và bố phòng tự vệ, kiến trúc phục vụ các sinh hoạt tôn giáo tập thể, ngôi nhà công cộng ở nhiều vùng phía bắc, đường sá, bến nước hay màng nước, đất nghĩa địa, khúc sông, đoạn suối chảy qua, đầm hồ, các vùng đất hoang, các khu rừng không dành cho canh tác, rừng cấm (vì lý do tín ngưỡng- tôn giáo). Tóm lại, đó là toàn bộ các công trình tập thể của dân làng, toàn bộ các nguồn nước với nguồn lợi thủy sinh, toàn bộ đất đai và rừng núi ngoài khu vực sản xuất, cùng mọi lâm thổ sản vốn có. Tuy nhiên, đó là xét chỉ ở khía cạnh sử dụng trên thực tế, và trong quan hệ nội bộ cộng đồng làng; còn về phương diện sở hữu đơn thuần, thì như đã nói, làng là chủ nhân ông trên hết, bao trùm tất cả.

Nếu như ở châu Úc, các cư dân tiền nông nghiệp coi đất đai là địa bàn trú ngụ để săn bắn và hái lượm của công xã, thậm chí có nơi không bắt buộc người ngoài phải xin phép trước khi tới kiếm sống trên lãnh thổ công xã (4), thì ở Trường Sơn - Tây Nguyên địa vực sinh tụ của từng làng không chỉ để săn bắn, hái lượm, cư trú, mà còn trước hết để sản xuất nông nghiệp, nghĩa là nó được khai thác và sử dụng một cách tổng hợp - đương nhiên theo cách thức khai thác và sử dụng của cư dân ở trình độ "bóc lột tự nhiên" và quảng canh. Ý nghĩa thiết thực có tính sống còn của địa vực sinh sống đối với dân làng thể hiện khá đầy đủ ngay cả trong tên gọi nó, ví dụ: Theo tiếng Ca-dong ở Tây bắc tỉnh Kon Tum là *gông đak khât chông cha*, có thể hiểu là "đất nước, rừng núi để làm ăn sinh sống" (*gông*, *đak* suối, *khất* tìm kiếm, khai khẩn, *chông cha* làm ăn.

Quyền sở hữu tập thể buôn làng trên địa vực của mình được thể hiện tập trung ở nhân vật đại diện cho cộng đồng về phương diện này: người trưởng làng, hoặc người "chủ đất" ("chủ rừng") (5). Ở nhiều tộc, trưởng làng đồng thời có chức trách thay mặt dân làng để quản lý lãnh thổ chung. Ở nhiều tộc khác, tiêu biểu như Ê-đê, Gia-rai, Mạ, Cơ-ho v.v. lại có riêng chức vị "chủ đất" ("chủ rừng") chuyên chăm lo việc bảo toàn đất đai của làng. Hơn thế nữa, quan niệm về sở hữu cộng đồng đối với địa vực sinh sống của làng càng nghiêm ngặt và thiêng liêng, bởi nó được lồng vào với tín ngưỡng về "thần đất": đất của làng nào, có thần đất của làng ấy ngự trị, mà theo tín niệm người Trường Sơn - Tây Nguyên, Thần đất là chủ sở hữu cao nhất - tuy vô hình nhưng đầy quyền năng, kể cả đối với những chủ sở hữu thực tế là dân làng. Với xã hội các tộc người Trường Sơn- Tây Nguyên, khái niệm sở hữu nếu được hiểu theo nghĩa là quyền sở hữu thì chưa đủ: nó không chỉ bao hàm các khía cạnh pháp lý, kinh tế, mà còn gắn sâu sắc với danh dự và với tín ngưỡng- tôn giáo. Người "chủ đất" ("chủ rừng") hay người trưởng làng có tư cách pháp nhân trước cộng đồng để quản lý đất đai chung, nhưng góp phần tạo nên cơ sở cho vị thế và hoạt động của họ trên

cương vị này cũng có cả khía cạnh tín ngưỡng - tôn giáo liên quan đến thần đất đai xứ sở. Sự đan xen như thế làm cho sở hữu càng vững bền, hay nói cách khác, đó là một cách bảo vệ sở hữu rất đắc lực trong xã hội cổ truyền của các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên.

Như vậy, mỗi làng là một đơn vị sở hữu riêng biệt. Trong phạn vi địa hạt của làng, các thành viên dân làng đương nhiên có quyền làm ăn sinh sống theo khả năng và ý nguyện riêng, nhưng cũng phải tuân theo tập tính và lề thói chung của cộng đồng. Song, quyền lợi này không dành cho người thuộc cộng đồng làng khác. Cho nên, nếu ai muốn xâm canh vào đất của làng, nhất thiết phải được dân làng ấy chấp thuận trước, bằng không sẽ bị coi là hành động lấn chiếm trái với luật tục, và có thể dẫn đến phản ứng quyết liệt. Việc người ngoài tự tiện khai thác trên lãnh thổ của làng không được người dân Trường Sơn - Tây Nguyên dung thứ, bởi không gian sinh tồn bị xâm phạm, quyền sở hữu bị chia xẻ, cuộc sống bị đe dọa, và đặc biệt, thần đất bị xúc phạm sẽ gây tai họa cho làng- Đồng bào tin như thế. Người ngoài muốn tới cư trú, muốn xin canh tác nhờ hoặc mua đất canh tác đều phải được làng sở tại đồng ý. Thậm chí, cả trong trường hợp đánh cá, săn bắn, hái lượm cũng không ngoại lệ: cho dù việc xin phép nhiều khi chỉ mang tính chất thông báo, chiếu lệ, nhưng vẫn là điều cần thiết. Sự khẳng định quyền sở hữu của cộng động làng trên địa phận do mình quản lý còn thể hiện cả ở tập tục giành lại một phần sản vật hoặc giá trị kinh tế mà người ngoài đến thu hoạch được. Chẳng hạn, ở vùng người Cơ-tu, nếu bắn được thú rừng trên đất làng khác, phải chia nửa con thịt cho dân làng ấy (6), hay như ở vùng người Bnoong, những người Kinh lên đây khai thác lâm thổ sản và đánh cá thường xuyên phải hàng năm góp tiền mua trâu nộp cho làng sở tại (7).

Trong xã hội cổ truyền Trường Sơn- Tây Nguyên có hình thức chia đất cho dân làng sản xuất hay không? Có tác giả viết: Ở Tây Nguyên hàng năm hay vài ba năm một lần, làng chia đất cho các thành viên để làm rẫy, rồi sau 1-3 năm canh tác thì trả đất cho làng, được nhận đất khác, và bỏ hóa sẽ đem phân phối lại khi đến chu kỳ khai thác mới về sau (8). Đọc thông tin này, chúng ta dễ liên tưởng, so sánh với chế độ chia ruộng đất công định kỳ và bình quân trong làng xã người Kinh xưa kia. Có lẽ, nếu qủa thật tồn tại hình thức phân chia đất nông nghiệp như vậy trên Tây Nguyên, thì đó cũng không phải là phổ biến. Thường thấy như sau: Trên cơ sở xem xét kỹ qũy đất, người trưởng làng (ở một số dân tộc này), người "chủ đất", "chủ rừng' (ở một số dân tộc khác) bàn bạc với các bô lão giàu kinh nghiệm trong làng và chỉ định cho dân làng canh tác vụ tới tại khu vực nào đó. Vào một ngày quy định, đại diện của các gia đình cùng nhau tới chọn đất: họ phát cây làm dấu hiệu giới hạn khoảnh rừng thích hợp cho gia đình mình làm rẫy, đồng thời thực hiện lễ thức tôn giáo theo phong tục. Rẫy của các gia đình nằm kề bên nhau, hoặc gần nhau, quây quần trong một khu đã định trước, chủ yếu để tiện hỗ trợ nhau khi canh tác và bảo vệ hoa mầu.

Chế độ sở hữu tập thể của dòng họ đối với đất đai còn dấu ấn khá rõ nét tại nhiều nơi, nhất là ở người Ê-đê, Gia-rai, Cơ-ho, Mnông, v.v... Có thể lấy ví dụ ở người Lát bên cạnh Đà Lạt: Mỗi dòng họ có vùng lãnh thổ thuộc về mình (*kơ-nơ-hua utiah mpôl*), được xác định ranh giới rõ ràng. Hàng năm, trong họ thường có sinh hoạt nhằm củng cố quyền sở hữu ấy, gọi là "chỉ dẫn ranh giới rừng và đất" (*xơn yo nơ-har bai utiah*): các cụ già dẫn trẻ em đi thăm đất đai và diễn giải cho chúng hiểu biết về cương vực địa phận của họ mình, có cả vài người làng cùng đi để làm chứng. Sau mùa gặt, người trong họ, hoặc 2 họ có đất ở cạnh nhau tổ chức uống rượu tập thể, rồi nhân đó kể cho con cháu nghe về lai lịch, diễn biến sở hữu đất đai của dòng họ. Vài ba năm, dòng họ lại làm lễ cúng "thần" rừng trên đất của mình (*Yang kơh pơ-nâm*). Người ngoài muốn gieo trồng trên đất dòng họ đều phải xin ý kiến vị trưởng họ. Tuy có thể vào lấy gỗ, cắt tranh, đặt bẫy, thả lưới, v.v... nhưng chỉ để dùng chứ không được đem bán, đổi hàng. Trong dòng họ, các thành viên đương nhiên có quyền sinh sống, khai thác trên địa hạt chung thuộc sở hữu của họ mình.

Chế độ sở hữu tập thể dòng họ về đất đai có thể được xem như một bằng chứng về hình thức tụ cư theo dòng họ xưa kia, vốn

gắn liền với các cộng đồng cư trú theo từng dòng họ. Ngày nay hầu như rất khó gặp được trường hợp buôn làng chỉ gồm 1 dòng họ, nhưng có một thời kiểu tập hợp cư trú này đã từng tồn tại ở Trường Sơn- Tây Nguyên (9). Khi đó, vùng lãnh thổ của dòng họ trùng hợp với địa hạt sinh sống của điểm cư trú. Dần về sau, mỗi điểm cư trú bao gồm một số dòng họ, lãnh thổ ban đầu của một dòng họ có thể được chia nhỏ bớt cho các dòng họ khác nữa, và thuộc về những buôn làng khác nhau. Việc san sẻ, chuyển nhượng đất đai như thế dẫn đến xuất hiện nhiều sở hữu tập thể dòng họ cùng tồn tại bên nhau và hợp thành sở hữu chung của làng có các dòng họ cộng cư. Cho nên, như ở dân tộc Ê-đê, nhiều làng có vài ba người "chủ đất" (*pô lăn*): mỗi dòng họ chủ chốt trong làng có một "chủ đất" riêng. Trường hợp này chỉ có thể giải thích bằng một trong hai khả năng sau đây: hoặc một số dòng họ đã mua đất của một dòng họ và cùng sinh tụ với nhau, hoặc các vùng đất đai vốn dĩ nhiên từng dòng họ đã được tích hợp lại để tạo lập một lãnh thổ chung thuộc sở hữu của toàn thể dân làng. Hay như ở người Lat cũng cho ta những gợi ý đáng chú ý tương tự. Chẳng hạn, họ Bon Đinh xưa kia chiếm cứ một khu vực bao gồm đất xã Lat và vùng huyện ly Lạc Dương ngày nay, rồi người các họ đến mua, đất họ Bon Đinh dần dần nhỏ hẹp lại, đại bộ phận đã chuyển sang sở hữu của các họ khác, phân tán thành đất của nhiều làng.

Vậy là, sở hữu dòng họ đã một thời giữ vị trí chủ đạo, và có lẽ cũng phổ biến trong các tộc người Trường Sơn- Tây Nguyên. Sau đó, hình thức sở hữu buôn làng đã thay thế, bao trùm lên nó, tồn tại cho tới bây giờ (10).

Ngoài đất đai, mỗi dòng họ thường có sở hữu chung ít ỏi về đồ vật nữa. Song, hầu như đó chủ yếu là những đồ vật gắn với sinh hoạt tín ngưỡng-tôn giáo. Người Ra-glai có nhà thờ tổ tiên của dòng họ, người Chứt có bàn thờ tổ tiên đặt tại nhà tộc trưởng - Đó là những nơi chốn linh thiêng của dòng họ ở số ít dân tộc có tục thờ cúng tổ tiên. Còn việc lưu truyền báu vật trong dòng họ thì phổ biến hơn, có thể là hòn đá "thiêng", ngọn dáo "thiêng" (bởi là đồ cổ, hay khác lạ thế nào đó) chẳng hạn, có thể là ché, chiêng, nồi đồng do tổ tiên xa xưa để lại. Chúng mãi mãi thuộc sở hữu của toàn dòng họ.

2 - SỞ HỮU CÁ THỂ

Ở xã hội truyền thống Trường Sơn - Tây Nguyên, sở hữu riêng của từng người vừa đơn giản vừa nhỏ bé, chỉ gồm một số thứ dùng cho sinh hoạt cá nhân, theo nhu cầu tối thiểu của cuộc sống vật chất nghèo nàn và mức sống rất thấp. Qủa thật, ngoài đồ mặc (chủ yếu có áo, váy nếu là nữ, khố, áo nếu là nam), có tấm vải choàng người mùa lạnh, ngoài đồ đeo trang sức bằng đồng, bạc, hạt cườm, vài đồ dùng lặt vặt để ăn trầu, hút thuốc, v.v... thì chỉ còn công cụ và phương tiện lao động đáng được kể tới. Tuy nhiên, nền kinh tế rẫy với săn bắn và hái lượm cũng không đòi hỏi những công cụ và phương tiện lao động phức tạp. Thông thường, đàn ông, có nỏ, dáo, dao nhọn, chài, lưới, rìu, gậy chọc lỗ để tra hạt giống v.v... và ở một số vùng làm ruộng nước có thêm cày, bừa; đàn bà có bộ đồ quay sợi, dệt vải, dụng cụ làm cỏ rẫy, giỏ hoặc ống để đựng hạt giống dùng khi tria hạt, đồ đựng nước ăn, nia sảy thóc gạo, v.v...: đồng thời, cũng có những thứ dùng chung cả cho 2 giới: cuốc, dao để chặt và phát, một số loại gùi, v.v... Trong đó, có thứ, có bộ phận được chế tác bằng sắt, một số khác làm bằng tre, gỗ và vật liệu thảo mộc khác, có khi làm bằng xương thú, có loại dùng lâu bền, có loại chỉ sử dụng nhất thời, có thứ phải mua, có thứ tự tạo dễ dàng, đơn sơ... Và cũng như mọi cư dân trong các xã hội tiền giai cấp nói chung, ai trực tiếp dùng thường xuyên vật gì để làm việc là người sở hữu vật đó. Vì vậy, khi mai táng, đồng bào các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên đem nhiều thứ trong số công cụ và phương tiện lao động của người chết để trên mộ, với ý nghĩa là cho người đó tiếp tục dùng trong cuộc sống ở thế giới "ma".

Sở hữu gia đình phong phú và lớn hơn nhiều. Đó là ngôi nhà ở, chuồng nhốt vật nuôi, kho thóc, lương thực và thực phẩm, gia súc, gia cầm, các đồ dùng để nấu nướng, ăn uống hàng ngày, một số vật dụng cần thiết khác và đặc biệt là chiêng, ché, cồng, nồi đồng lớn, là đất canh tác, xưa kia những

nhà giàu có còn nuôi cả tôi tớ, nô lệ - một loại gia sản đắt giá nhất (11).

Riêng về đất đai, có thể nói đây là tư liệu sản xuất chủ yếu, được coi trọng hơn cả đối với người nông dân Trường Sơn - Tây nguyên, dù họ làm ruộng hay làm rẫy. Trên đại thể, trong nền nông nghiệp cổ truyền nơi đây, thường gặp 2 dạng đất canh tác chính: ruộng nước và đất khô. Tại tất cả các vùng có trồng lúa nước lâu đời (tiêu biểu là người Snê, Lat, Mnông, Rlăm, Hrê, Chu-ru, Mơ-nâm) ruộng là loại đất đai quý báu, được thừa kế và chuyển nhượng - mua bán; nói chung, đó là đối tượng sở hữu hấp dẫn mà từng gia đình đều hướng tới. Trên cạn, có rẫy và nà thổ. Danh từ "nà thổ" được dùng để chỉ loại đất ven các sông suối, tuy diện tích không lớn, nhưng canh tác được lâu dài, giá trị sử dụng được coi trọng. Rẫy có các loại khác nhau. Khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trừ vườn rừng thuộc hẳn về từng gia đình một cách dứt khoát, còn lại nà thổ và rẫy trồng lúa và hoa màu thì ở nhiều nơi quyền ấy chưa định hình và chỉ có giới hạn. Không nghi ngờ gì, mỗi gia đình đóng vai trò một đơn vị kinh tế riêng, có quyền khai phá đất đai trong địa giới của làng mình để canh tác. Song, nếu ruộng và vườn, như đã nói, được coi là gia sản ổn định thì với rẫy có phần kém chặt chẽ hơn. Cho tới nay, tại một số địa phương, ví dụ: vùng người Ba-na ở An Khê, người Ve, Xơ-teng, Ha-lăng chẳng hạn, khi rẫy bỏ hóa, quyền của người khai phá và canh tác cũng chấm dứt theo: đám đất thuộc về sở hữu tập thể của làng. Ngược dòng thời gian, trước kia ở nhiều nơi khác cũng tương tự như thế. Điều này giúp ta hiểu rằng, vốn dĩ đất rẫy chỉ là phần sở hữu cá thể một cách tạm thời trong thời gian người nông dân đang sản xuất trên đó; về sau nó mới trở thành sở hữu ổn định lâu dài của nông hộ. Từ những thời điểm khác nhau, ở đa số các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên, đã phổ biến hiện tượng bảo lưu quyền của người canh tác trên cả đất rẫy đang bỏ hóa, và cùng với đó, rẫy cũng đã trở thành đối tượng đem nhượng chuyển và cho thừa kế với tư cách một loại gia sản.

Tuy nhiên, trong xã hội cổ truyền ở Trường Sơn - Tây Nguyên, quyền chi phối của người nông dân đối với đất trồng trọt bị hạn chế bởi hình thức sở hữu cộng đồng buôn làng chỉ tồn tại trong khuôn khổ sở hữu của buôn làng mà thôi. Hiện tượng người làng này có đất ở làng khác - do quan hệ mua bán, thừa kế, hay do chuyển cư - về sau mới xuất hiện cũng chưa phát triển rộng rãi. Có thể thấy điều đó qua một ví dụ: Tính đến năm 1975, làng Ku Roh của đồng bào Gia-rai ở sát thị xã Plây-ku mới có 4 trường hợp người làng có ruộng ở nơi khác, và chưa có trường hợp nào người làng khác có ruộng đất ở đây. Trong cư dân bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên, trước đây việc chuyển chủ sở hữu đất đai chỉ có thể được thực hiện một khi không dẫn đến làm thất thoát vào tay người ngoài làng. Theo tập quán gắn chặt dân làng với đất làng, quyền sở hữu đất đai của những thành viên di chuyển khỏi làng bị cắt bỏ: nếu không có thân nhân còn ở lại để tiếp nhận thì sở hữu đương nhiên phải trả cho cộng đồng làng sở tại. Thể chế này cũng giống như ở một số tộc người có trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đồng tại nơi khác, ví dụ như ở người Pa Pua (Tân Ghi-nê) chẳng hạn (12).

Thực ra, người nông dân Trường Sơn - Tây Nguyên không bị bức xúc về nhu cầu đất đai. Mật độ dân số thấp, cả qũy đất cũng như độ phì của đất miền sơn nguyên này cho phép con người làm nông nghiệp theo phương thức "bóc lột tự nhiên", tuy cần và qúi đất, nhưng chưa biết tiết kiệm đất. Có lẽ sự dễ dãi và hào phóng do thiên nhiên ưu đãi ấy đã có ảnh hưởng nhất định đến chế độ sở hữu đất. Người cùng làng có thể cho nhau mượn đất để gieo trồng. Ngay ở những nơi đã hình thành sở hữu cá thể rõ rệt đối với rẫy và nà thổ, người này vẫn có thể thỏa thuận xin canh tác một vài vụ trên rẫy hay nà thổ của người kia, mà không cần thanh toán hoặc chia hoa lợi cho chủ sở hữu đất. Thường thì người có đất cho mượn như thế được trả ơn chút ít dưới dạng qùa biếu, có khi là một gùi thóc vụ thu hoạch đầu tiên, một con lợn nhỏ, hay con dao chặt, thậm chí chỉ một ché rượu cần cùng uống với nhau, v.v... Việc người có nhiều đất cho người thiếu đất một phần diện tích của mình không đến nỗi khó khăn. Việc mua bán rẫy và nà thổ nảy sinh muộn màng, lẻ tẻ, đến nay vẫn còn xa lạ với phần đông các buôn làng. Bên cạnh đó, ruộng nước trở

thành tài sản có thể chuyển nhượng mang tính chất mua bán sớm hơn, và giá trị của nó được xác định cao hơn hẳn so với đất trên cạn. Hơn nữa, tại một số nơi, quan hệ mua bán ruộng và hiện tượng tập trung ruộng đất vào tay tầng lớp khá giả đã khá phổ biến, điển hình là vùng người Hrê (13).

Trong xã hội cổ truyền Trường Sơn - Tây Nguyên, thực tế đúng như một hình thức sở hữu mà C.Mác nói đến trong *Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*": "sở hữu không phải là sở hữu của một người riêng rẽ tách rời khỏi công xã, mà chỉ là của chiếm dụng của người đó mà thôi", và "mỗi một người riêng biệt chỉ là kẻ sở hữu hay kẻ chiếm dụng với tư cách là một của tập thể ấy, với tư cách là một thành viên của nó" (14). Cho nên, không ít người dè dặt dùng thuật ngữ *sở hữu*, thay thế bằng *chiếm hữu, sử dụng*, hay *chiếm dụng*. Có tác giả viết về người Gia-rai đã qủa quyết: "việc chiếm hữu, dù cho có đẻ ra một quyền đích thực và có thể đem ra đối phó với người ngoài, không mở đường tiến đến quyền sở hữu theo nghĩa đương kim, quyền sở hữu ấy vẫn là quyền của thần đất" (15). Tuy nhiên, như giáo sư tiến sĩ A.I.Persix, một chuyên gia lớn về vấn đề này trong giới sử học - dân tộc học Liên Xô (cũ) đã kết luận: "sở hữu hoàn toàn về đất đai, mà nhờ vậy đất đai ấy được mua bán một cách tự do và rộng rãi, là đặc trưng đối với xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong xã hội phong kiến cũng có mua bán đất, nhưng không phải thông lệ. Hơn thế nữa, khác với sở hữu tư sản, sở hữu phong kiến đối với đất đai là bị hạn chế, có điều kiện và cổ sơ" (16). Như vậy, ở các xã hội còn trong giai đoạn phát triển thấp như xã hội Trường Sơn - Tây Nguyên cổ truyền, ắt hẳn sở hữu cá thể về đất đai càng bị hạn chế, có điều kiện và cổ sơ hơn. Cần hiểu khái niệm quyền sở hữu dùng ở đây là dạng sở hữu không trọn vẹn, không tự do hoàn toàn, thậm chí là sở hữu hình thành chưa xong. Nó khác xa với quan niệm về sở hữu cá nhân của xã hội hiệu đại. L.E.Cy-bel, một chuyên gia nghiên cứu sâu về lịch sử xã hội nguyên thủy, đã phân biệt sở hữu riêng rẽ (obosoblennaja sobstvennosti) với tư hữu (chastnaja sobstvennosti): sở hữu riêng rẽ là "sự tách riêng sở hữu của cá nhân hay nhóm từ sở hữu chung của tập thể người", và nó "không nhất thiết kéo theo bóc lột, mặc dù có tạo ra những điều kiện cần thiết cho bóc lột", còn "tư hữu không tách khỏi các quan hệ bóc lột và không tồn tại bên ngoài các quan hệ ấy" (17). Sở hữu cá thể về đất đai trong các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên nói chung ứng với khái niệm sở hữu riêng rẽ như vừa nêu.

Lẽ đương nhiên, tất cả hoa lợi thu hoạch từ ruộng, rẫy đều thuộc về từng gia đình: chủ sở hữu đất, người canh tác. Và không chỉ kết qủa lao động sản xuất nói chung, mà đến cả sản phẩm săn bắn, hái lượm cũng thuộc sở hữu cá thể - theo tinh thần tựa như quan niệm "chim trời, cá nước: ai được, nấy ăn" của người Kinh. Luật tục không chỉ bảo vệ quyền sở hữu ruộng, rẫy của các nông hộ, mà còn thừa nhận cả quyền khai thác tượng trưng đối với sản vật tự nhiên trong phạm vị địa giới buôn làng. Vào rừng, ai phát hiện cây gỗ, tổ ong mật, ổ chim, cây ăn qủa, v.v... người đó có thể xác lập quyền chiếm giữ theo tập tục địa phương, nếu có ý sẽ sử dụng nguồn lợi ấy. Những cách đánh dấu khẳng định chủ quyền với các đối tượng khai thác loại này khá phong phú và phổ biến: chặt tước ra một đoạn vỏ gốc cây rồi gài ngang một mẩu que nhỏ vào đó; hoặc buộc vòng dây quanh gốc cây, hay có thêm nắm cành lá xanh; cũng có thể cắm khúc cây nhỏ xuống đất, trên đầu được chẻ tách ra để gài ngang tại đó mẩu que; hoặc phát quang đám cỏ cây; với cây gỗ đổ trên mặt đất thì có thể dùng 2 khúc cây cắm bắt chéo ghìm xuống v.v...

Ở tất cả các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên, quyền sở hữu cá thể được công nhận và tôn trọng, có luật tục bênh vực và xử lý nghiêm minh. Nó đòi hỏi phải gắn với chứng cứ rõ ràng: hoặc được người khác công nhận bằng lời, hoặc dựa vào hiện vật làm tin - ghi nhớ. Chính vì vậy, khi trao đổi, mua bán, khi khẳng định sở hữu cũng như chuyển quyền sở hữu, các đương sự mời người chứng kiến và sử dụng vật gì đó để làm tin và ghi nhớ. Với đất đai cũng thế, phải có vật chỉ định hoặc mốc ranh giới: người Mnông ghi nhớ giới hạn đám rẫy bằng cách xếp đá hoặc dựa vào các cây cổ thụ ở chung quanh; người Ê-đê thường để cho cây kơ-nia mọc trên rẫy, vừa lấy bóng mát, vừa

dùng làm vật chuẩn đánh dấu sở hữu đất; nhiều tộc người có thói quen trồng cả cây ăn qủa lưu niên ở rẫy, vừa để ăn, vừa lấy đó làm dấu hiệu khẳng định chủ quyền khi rẫy bỏ hóa...

Trong quan niệm sở hữu cổ truyền ở các tộc người vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, còn thấy rõ dấu ấn về sự tách riêng một bên là đất và một bên là cây trồng tại đó. Có lẽ đặc điểm này có nguồn gốc từ thuở chế độ sở hữu cộng đồng về đất đai chưa bị chia xẻ như về sau. Khi ấy, chưa nảy nở quyền cá thể đối với đất đai trích từ lãnh thổ chung của cả tập thể, mỗi thành viên trong tập thể chỉ được quyền giành về cho mình những sản vật khai thác từ lãnh thổ ấy mà thôi. Vậy nên, nay vẫn còn gặp được ở một số nơi như đã nói đến, tình trạng rẫy khi canh tác thì "có chủ", thuộc về một gia đình cụ thể, còn khi bỏ hóa thì "vô chủ", thuộc về chung dân làng. Cũng tương tự, việc chiếm lĩnh các khoảnh rừng để trồng quế, trầu, cau, chè hầu như không thiên về mặt sở hữu đất đai, mà mục đích chính là các cây trồng, và một khi trầu đã lụi, cau đã tàn, quế đã lột vỏ, chè đã cỗi, nếu không trồng tiếp nữa, người khác có thể khai thác mảnh đất ấy. Những điều vừa trình bày có thể xem như thuộc về một giai đoạn trong qúa trình chuyển biến lâu dài từ sở hữu tập thể dần dần hình thành sở hữu cá thể trong xã hội truyền thống Trường Sơn - Tây Nguyên.

Về gia súc cũng có nét lý thú khi đề cập tới chế độ sở hữu ở đây. Phong tục san sẻ sản phẩm chăn nuôi tồn tại phổ biến trong nhiều cư dân châu Á và châu Phi. Có nhà nghiên cứu cảm thấy rằng đó là hình thức sở hữu tập thể đối với gia súc (18). Ở các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên, phong tục ấy hiện diện rõ nét ngay cả trong đời sống hôm nay. Súc vật đang nuôi thuộc quyền quản lý và sử dụng của từng gia đình, từ con lợn quanh quẩn bên nhà cho đến con trâu thả rông theo đàn ngoài rừng, nhưng nếu đem mổ thịt thì bà con dân làng cũng được hưởng như lẽ đương nhiên vậy. Việc hạ sát súc vật nuôi thường vào dịp cúng bái để hiến tế cho "thần linh" và khi đó dân làng được mời nhắm rượu, lại có phần thịt chia về nhà nữa. Thực tế đúng như câu tục ngữ của người Ba-na:

"*Con trâu còn sống là của nhà*
Con trâu chết lại là của cả làng" (19).

Tuy vậy, gia súc, gia cầm là phần sở hữu cá thể; còn việc dân làng cùng nhau hưởng thịt con vật của một gia đình là chuyện khác. Đó là biểu hiện về tính cộng đồng giữa những người cộng cư với nhau.

Ngoài ra, tập tục chia thịt thú rừng cho mọi người trong làng (chia phần theo nhân khẩu, theo gia đình, hoặc mời ăn uống) cũng tương tự. Dù có thể nhìn nhận ở đó những điều "giải mã" này khác nhưng về phương diện đang bàn hoàn toàn có thể phân tích được quyền sở hữu cá thể của người bắn hay bẫy trúng thú, với quan hệ cộng đồng buôn làng trong việc cùng hưởng thụ thành qủa. Cho nên, người săn bắt được con mồi bao giờ cũng nhận phần hơn theo phong tục cụ thể từng tộc, từng nơi mặc dù số thịt này cũng thường đem đãi người tới liên hoan mừng thắng lợi của mình. Đặc biệt anh ta giữ lại cái xương sọ thú, trưng bày tại nhà, coi đó là kỷ vật về một chiến tích trong săn bắn của đời mình. Rõ ràng con thú săn được đem lại cho người thợ săn trước hết và chủ yếu giá trị tinh thần, niềm vinh hạnh trước tập thể. Song, có lẽ không vì thế mà dưới con mắt chúng ta, giữa người thợ săn và con thú không có quan hệ sở hữu. Trong xã hội các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên, đó là một dạng sở hữu

*

* *

Trên báo *Tuần tin tức* số 34, ngày 22-8-1992 có thông tin đáng chú ý trong bài viết "Di dân tự do - lo toan và tính toán" của tác giả Hồng Tư: Tháng 7-1991, ở xã Ea Phê, huyện Krông Pách, tỉnh Đắc Lắc, đã xảy ra vụ xô xát giữa dân sở tại với người từ Cao Bằng vào đây sinh cơ lập nghiệp chỉ vì "dân cũ" bất bình trước việc "dân mới" "chiếm hết đất rừng, uống hết nước nguồn của mình". Thực ra đó chỉ là một ví dụ trong nhiều sự cố xảy ra trong quan hệ giữa người bản địa với người từ các vùng khác đến xây dựng quê hương mới ở Trường Sơn - Tây Nguyên. Đã nhiều năm qua, giữa 2 lớp cư dân, sự khác nhau về chế độ sở hữu, đặc biệt mâu thuẫn quanh vấn đề đất đai thường là nguyên do khiến đồng bào Thượng phản ứng, dễ dẫn đến những vụ việc bất hòa, xích mích đáng tiếc.

Có thể sơ bộ nhận xét đôi điều có tính khái quát về chế độ sở hữu ở đây như sau:

1. Tuy mức độ phát triển không đồng đều, nhưng nói chung trong xã hội cổ truyền của các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên, sở hữu tập thể - dù đang bị xói mòn dần - vẫn là tập tính đậm nét, là nếp sống thực tế; đồng thời, sở hữu cá thể - dù chưa lớn mạnh - đã là một thực thể đang từng bước được xác lập, mở rộng và củng cố ngay trong lòng sở hữu tập thể.

2. Sở hữu tập thể cao nhất mà ta biết được trước khi xã hội buôn làng ở Trường Sơn - Tây Nguyên bước vào qúa trình phân giải là sở hữu làng: một hình thức sở hữu toàn dân. Sở hữu dòng họ hòa vào và nằm trong sở hữu buôn làng. Trong khuôn khổ đó, từng gia đình có sở hữu riêng của mình.

3. Bên cạnh sở hữu tập thể, có sở hữu cá thể; toàn thể dân làng sở hữu chung địa vực sinh sống, nhưng từng nông hộ canh tác riêng trên những diện tích đất trồng trọt. Đó là tính nhị nguyên trong sở hữu ở xã hội cư dân bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên.

4. Diện mạo chế độ sở hữu cổ truyền Trường Sơn - Tây Nguyên tuy có thể quy tụ thành sở hữu tập thể và sở hữu cá thể, nhưng thực ra bao gồm sở hữu buôn làng, sở hữu dòng họ, sở hữu gia đình, sở hữu cá nhân. Kết cấu đó phản ánh kết cấu kinh tế xã hội và chuyển biến theo sự chuyển biến trong đời sống kinh tế - xã hội. Các dạng sở hữu vừa riêng biệt, vừa gắn vào nhau, tồn tại hài hòa trong một thể thống nhất hữu cơ với nhau.

5. Chế độ sở hữu ở đây phù hợp với đặc điểm xã hội còn mang nặng truyền thống cộng đồng công xã. Với phần sở hữu tập thể, điều đó là hiển nhiên. Nhưng với phần sở hữu cá thể, quan hệ cộng đồng buôn làng cũng in dấu sâu sắc, chi phối và hòa quyện trong đó một cách đáng kể.

CHÚ THÍCH

(1). Khái niệm "bản địa" dùng khi viết về vùng Trường Sơn - Tây Nguyên là khái niệm qui ước để chỉ những tộc người cư trú lâu đời trước khi người Kinh, Tày, Nùng, Thái, v.v... đến Trường Sơn - Tây Nguyên lập nghiệp. Đó là các dân tộc: Cơ-tu, Ba-na, Gia-rai, Ê-đê, Mnông, Hrê, Co, Mạ, Cơ-ho, Xtiêng, v.v..

(2). Đặng Nghiêm Vạn: "Sở hữu đất đai ở Tây Nguyên" Tạp chí *Dân tộc học*, số 1-2-1989.

- Phan An: "Vấn đề quyền sử dụng và quyền sở hữu đất đai của Tây Nguyên trong lịch sử". Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6/1983.

(3) Lưu Anh Hùng: "Buôn làng cổ truyền các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên". Luận án phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Hà Nội, 1992.

(4). B.P.Ca-bo: "Sự hình thành xã hội có giai cấp ở các dân tộc châu Đại Dương", Tạp chí *Các dân tộc châu Á và châu Phi*, số 2/1966 (tiếng Nga), tr. 238.

(5). Khái niệm "chủ đất", "chủ rừng" trong xã hội này dùng chỉ người coi sóc về đất đai của cộng đồng, thiên về mặt tín ngưỡng - tôn giáo, không phải người có sở hữu đất theo kiểu chúa đất (địa chủ, chủ đất) ở các xã hội có giai cấp.

(6). Lưu Hùng: "Đôi điểm về xã hội truyền thống của người Cơ-tu". Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1/1992, tr. 36.

(7). Lưu Hùng: "Vài khía cạnh quan hệ xã hội làng cổ truyền các dân tộc miền núi Quảng Nam - Đà Nẵng", trong cuốn: *Đường lối chính sách của Đảng và một số kết qủa nghiên cứu về các dân tộc ở Quảng Nam - Đà Nẵng*, Ban Dân tộc tỉnh ủy và Ủy ban khoa học - kỹ thuật Quảng Nam - Đà Nẵng xuất bản, 1987, tr. 76.

(8). Phan An: "Vấn đề quyền sử dụng và...", đã dẫn, tr. 45.

(9). Lưu Anh Hùng: "Buôn làng cổ truyền...", đã dẫn, tr. 50.

(10). Dù sao, vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu làm sáng tỏ thêm.

(11). Lưu Hùng: "Tìm hiểu thêm về một khía cạnh của xã hội cổ truyền trong các tộc người bản địa ở Trường Sơn - Tây Nguyên: Sự nảy sinh quan hệ bóc lột". Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2/1992.

(12). B.M. Ba-khơ-ta: "Người Pa Pua Tân Ghi-nê: nền sản xuất và xã hội", trong cuốn *Những vấn đề lịch sử của các xã hội tiền tư bản* Mat-xcơ-va, 1968 (tiếng Nga), tr. 303-305.

(13) Lưu Hùng: "Tìm hiểu quan hệ xã hội ở dân tộc Hre". Tạp chí *Dân tộc học*, số 3/1980.

(14). C.Mác. F.Ăng-ghen, V.I.lê-nin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Hà Nội, 1975, tr. 72.

(15). Pie Béc-ba La-phông: *Tơlơi djuat - tập quán pháp của bộ lạc Giarai*. Bản dịch ra tiếng Việt của Từ Chi, tr. 125.

(16). A.I.Per - six: "Sự phát triển các hình thức sở hữu trong xã hội nguyên thủy như cơ sở phân kỳ lịch sử xã hội ấy". Tạp chí *Dân tộc học Xô-viết*, số 4/1955, tr. 305 (tiếng Nga).

(17). L.E. Cu-bel: "Sự xuất hiện tư hữu, giai cấp và nhà nước", trong cuốn *Lịch sử xã hội nguyên thủy* (giai đoạn hình thành giai cấp). Mat-xcơ-va, 1988, tr. 143 (tiếng Nga).

(18). B.M. Ba-khơ-ta: "Người Pa Pua...", đã dẫn, tr. 306.

(19). Nguyễn Quốc Lộc, Vũ Thị Việt: *Các dân tộc thiểu số ở Phú Yên* Sở Văn hóa - Thông tin Phú Yên, 1990, tr. 56.

NHÂN DÂN LÀNG DÃ LÊ THƯỢNG VỚI PHONG TRÀO TÂY SƠN

BÙI THỊ TÂN *

Dã Lê Thượng là một làng lớn thuộc xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, cách thành phố Huế chừng 7 km về phía nam. Về mặt hành chính, sự ra đời của Dã Lê Thượng là một qúa trình lâu dài. Thế kỷ XV, Dã Lê và Làng Xá đang còn là một đơn vị. Năm 1515 hai làng mới phân chia dân số và điền thổ thành hai xã độc lập thuộc huyện Tư Vinh, phủ Triệu Phong (1). Thế kỷ XVI và XVII, cư dân Việt vào khai hoang lập làng trên đất Thuận Hóa ngày càng đông. Dã Lê phát triển nhanh chóng về dân cư và đất đai được mở rộng thêm nhiều. Trên cơ sở đó, Dã Lê dần dần tách thành hai đơn vị. Năm Chính Hòa thứ mười hai (1691), Dã Lê Thượng tách sổ đinh và năm Gia Long thứ 10 (1811) tách bộ điền trở thành một xã độc lập hoàn toàn với Dã Lê Chánh (2). Trải mấy thế kỷ khai phá dựng xây, đến cuối thế kỷ XVIII, Dã Lê Thượng đã là một làng đông dân, nhiều ruộng đất. Cũng như các vùng quê khác thuộc Thuận Hóa bấy giờ, những năm tháng sống đau khổ dưới ách áp bức, bóc lột nặng nề của họ Nguyễn vào buổi suy tàn và của họ Trịnh trong 10 năm chiếm đóng đã làm cho nhân dân căm phẫn đến cao độ, mâu thuẫn giai cấp trở nên gay gắt. Mọi người đều ngóng đợi chờ cơ hội vùng lên để lật đổ cường quyền áp bức, cải thiện cuộc sống. Sau khi đánh bại các kẻ thù ở phía Nam, giữa năm 1786, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ đã nhanh chóng tiến ra Phú Xuân-Thuận Hóa. Đó là thời cơ để nhân dân Thuận Hóa nói chung, Dã Lê Thượng nói riêng vùng dậy tham gia vào sự nghiệp lớn, đồng thời cũng là để giải phóng cho mình. Sự ủng hộ nồng nhiệt của nhân dân Thuận Hóa phối hợp với sức mạnh tiến công của nghĩa quân Tây Sơn, Phú Xuân-Thuận Hóa được giải phóng nhanh chóng. Thắng lợi này có một ý nghĩa to lớn, tạo bước ngoặt trong tiến trình phát triển của phong trào Tây Sơn, mở ra thời kỳ mới cho sự đóng góp sôi nổi, rộng rãi của các tầng lớp nhân dân Thuận Hóa với sự nghiệp đấu tranh của nhân dân cả nước vào những năm cuối thế kỷ XVIII mà Dã Lê Thượng là một hiện tượng điển hình. Tại làng này còn lưu được quyển bộ đinh nguyên bản chữ Hán làm ngày 21 tháng chạp năm Cảnh Thịnh thứ bảy (1799) (3). Bộ đinh có 12 tờ (24 trang), tờ đầu và cuối giấy đã bị mục nát, nhưng còn đọc được các chữ trên trang. Mỗi trang đều có đóng dấu Cảnh Thịnh, giữa các trang có dấu giáp lai. Đây là bản gốc được làm thời Tây Sơn năm Cảnh Thịnh thứ bảy như đã ghi ở trang 18 của tài liệu này. Bộ đinh cho biết cả thôn Dã Lê Thượng khi ấy có 295 đinh, ghi một cách cụ thể họ tên các hạng, cấp bậc, chức vụ, nghề nghiệp của những người được miễn thuế. Điều đặc biệt ở đây là trong tổng số 295 đinh của làng, ngoại tiêu sai các hạng (những người không phải nộp thuế và sai dịch) lên tới 255 người, chỉ có 2 người làm việc ở xã là Xã chính và Xã sử, còn các vị có phẩm hàm, chức vụ mà hầu hết là võ quan các cấp đã có 122 người. Cụ thể là:

1- Đô ty ba vị:

- Nguyễn Văn Lễ, Thời Ngọc hầu Tả quân thần danh Vũ Lâm tước.
- Nguyễn Văn Sự, Sự Thành hầu Trung quân ngự đạo, Truyền tế vệ.
- Nguyễn Hồng Châu, Trực Đức hầu Trung nghĩa đạo, Trung nghĩa vệ.

2- Đô ty đồng tri, một vị:

Nguyễn Đình Hiển, Thuyên Hóa hầu Thanh Hoa trấn, Trung khuông đạo.

3- Quán quân sứ, sáu vị:

- Nguyễn Tất Tín, Cẩm Ngọc hầu Hộ hoàng đệ Chiêu công quản.
- Nguyễn Văn Điền, Phấn Tài hầu Hậu quân Thiên Sách vân thiên quang ngũ vệ.
- Nguyễn Hữu Phàn, Phàn Tài hầu

(*) Khoa Sử - Đại học Tổng hợp Huế.

Trung quân Quảng Thanh doanh ngũ bảo thiết lực vệ.

- Nguyễn Hồng Xuân, Dũng Tài hầu Thăng Long trung hùng cơ.

- Nguyễn Hữu Nguyên, Huyền Võ hầu Thăng Long ngũ bảo nhất vệ.

- Nguyễn Văn Tịch, Tịch Tài hầu trung nghĩa đạo trung nghĩa nhất hiệu.

4- Hộ quân sứ, ba vị:

- Nguyễn Đình Điêu, Điêu Tài hầu quân Thiên oai doanh hổ oai vệ thập trấn hiệu.

- Nguyễn Văn Xa, Xa Tài hầu trung quân ngự đạo thị triều thị trung vệ.

- Nguyễn Đình Hóa, Nhất Tài hầu Hộ hoàng đệ Chiêu công quảng oai dũng nhất vệ.

5 - Tổng lĩnh sứ, một vị:

Nguyễn Văn Hiệu. Tổng lãnh hầu tiền quân thiên oai doanh hổ oai vệ nhị hiệu.

6 - Trung lang tướng, một vị:

Nguyễn Văn Tư, Đại nguyên soái đại quản trung lang sĩ trung nghị nhất vệ.

7 - Chỉ huy sứ gồm 13 vị, những vị này không được ban tước, sau họ tên từng người có ghi chức vụ. Chẳng hạn người được ghi đầu tiên trong hạng cấp bậc này là Nguyễn Văn Minh- chỉ huy Minh...

8 - Chỉ huy đồng tri có sáu vị, kèm sau họ tên từng người cũng ghi chức vụ chỉ huy.

9 - Chỉ huy kim sự, ba vị.

10 - Giám tạo lang tướng, ba vị.

11 - Trung úy, 27 vị.

12 - Hiệu úy, 3 vị.

13 - Vệ úy, 23 vị.

14 - Hùng úy, 29 vị.

Đây qủa là điều thú vị bất ngờ. Thật khó tìm thấy một làng quê nào lại có đông đảo những người cùng được ban tước, phong chức, giữ các chức vụ trong hệ thống tổ chức quân đội của một vương triều đến vậy. Trong số 122 vị nêu trên, có 14 người được ban tước hầu đương chức ở các cơ quan cao cấp của quân đội Tây Sơn như:. Đô ty, Trấn thủ, chỉ huy trong các doanh, đạo... Chỉ huy sứ... và 29 người có cấp bậc thấp nhất cũng là Hùng úy.

Dã Lê Thượng và Thuận Hóa không phải là quê hương của anh em Tây Sơn, cũng không phải là cái nôi của cuộc khởi nghĩa từ buổi ban đầu, nhưng làng quê này lại như là "lò" cung cấp cho quân đội vương triều Tây Sơn nhiều võ quan các cấp như vậy. Thật không nghi ngờ gì về lòng yêu nước, về sự ngưỡng mộ, lòng nhiệt thành của nhân dân Dã Lê Thượng đối với sự nghiệp Tây Sơn. So với các làng quê khác ở Thuận Hóa khi ấy, vị trí của Dã Lê Thượng có nhiều mặt tiện lợi khiến nhân dân có điều kiện đóng góp công sức với Tây Sơn. Làng vừa gần thủ phủ Phú Xuân, nơi mà sau đó Quang Trung-Nguyễn Huệ chọn làm trung tâm chỉ đạo phong trào, kinh đô của vương triều này. Dã Lê Thượng lại nằm ngay trên con đường thiên lý Bắc Nam, đất đai rộng, vừa có đồng bằng vừa có gò đồi thấp tạo nên những địa điểm thuận lợi để tập trung quân thao diễn, luyện tập. Vì thế hầu hết thanh niên trai tráng, những người có khả năng chiến đấu ở làng đã tham gia dưới cờ nghĩa Tây Sơn, góp vào đội quân Thuận Hóa những chiến sĩ ưu tú. Phẩm hàm, chức tước mà hơn 100 người trong làng đạt được ấy chắc chắn không phải được tạo nên bằng danh vọng của dòng họ, gia đình, không phải do được thừa hưởng uy quyền, chức vị của cha ông mà phải bằng chính chiến công và cống hiến của họ. Trong số này cũng có thể có người vì bất mãn chán gét ách thống trị của Lê, Trịnh đã vượt không gian xa cách, tìm đến chiến đấu dưới ngọn cờ chính nghĩa của anh em Tây Sơn ngay từ sớm. Song số đó chắc không nhiều. Chỉ khi Phú Xuân - Thuận Hóa trở thành đất thuộc Tây Sơn, với uy tín lẫy lừng của anh hùng Nguyễn Huệ, với việc làm hợp lòng người, đáp ứng đúng nguyện vọng thiết tha của đông đảo các tầng lớp nhân dân mà Nguyễn Huệ và đội quân của ông đã thực hiện ở đây mới khích lệ và lôi cuốn được hàng vạn người Thuận Hóa đứng lên hưởng ứng nghĩa quân, tạo bước chuyển biến căn bản cho phong trào này. Trong bối cảnh đó, Dã Lê Thượng nổi lên như là một đơn vị điển hình. Cha con, anh em cùng họ, cùng làng dắt díu nhau ứng nghĩa, chiến đấu hết mình vì sự nghiệp lớn. Chẳng hạn như họ Nguyễn là một trong những họ khai canh của Dã Lê

Thượng, con cháu đông chiếm đa số trong dân làng (con cháu họ này đã phân chia thành nhiều chi nhánh, lập họ mới). Vì vậy trong 122 người có phẩm hàm, chức vị ghi trong sổ đinh kh: ấy đã có tới 112 người thuộc họ Nguyễn. Hẳn là có những gia đình có nhiều người cùng tham gia phong trào Tây Sơn và cùng lập công lớn...

Nhân dân làng Dã Lê Thượng có thể tham gia trên mọi phương diện: dân đinh trực tiếp cầm vũ khí chiến đấu, phụ nữ, người già, trẻ em đều có thể tham gia các công việc phục vụ chiến đấu. Tư liệu còn lại ít ỏi, đơn điệu đã không cho chúng ta biết chiến công cụ thể của những con người đó. Có thể sự trả thù của triều Nguyễn đã thiêu hủy, tàn phá đi tất cả. Tiếc rằng gia phả của các họ lớn ở làng khi ghi tên các vị đã tham gia thời Tây Sơn cũng hết sức sơ lược như bản sổ đinh của làng.

Từ trước chúng ta đã gặp nhiều tài liệu của các Giáo sĩ nước ngoài đương thời có mặt ở Thuận Hóa mô tả, nhận xét về không khí sôi động, hưởng ứng nhiệt thành của nhân dân ở đây với đội quân Tây Sơn. Trong một bức thư của Giáo sĩ La.Barette viết ngày 23-6-1786 đã ghi: "Ở đây mọi người từ 15 tuổi trở lên đều ra trận, các ông già, đàn bà góa và các cô con gái thì đi sửa cầu hoặc đi sửa các con đường lớn hay xay thóc, giã gạo và các sư sãi cũng cầm vũ khí ra trận" (4). Tư liệu còn lại ở Dã Lê Thượng và ở nhiều làng quê khác ở đây cũng góp phần xác nhận điều đó. Cụ thể như ở làng Câu Hoan (xã Hải Thiện, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị), trong bản quan chức của làng làm năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) ghi họ tên và chức vụ của 43 vị ở các cấp khác nhau, trong đó có 2 người được phong Hầu là: Hộ bộ Hữu Thị lang Hủy Nhất hầu Đặng Bá Huy. Năm 1794, khi đang làm quan ở Thăng Long, để đền ơn quê hương, ông đã cúng cho làng một cái chuông đồng rộng 1,2 thước; và Quán quân Phấn Đức hầu. Bảy vị được phong tước Bá, năm vị được phong tước Nam... Ngoài ra còn có đội ngũ võ quan các cấp, nhân viên đương tham gia trong quân đội, chính quyền như:

- Quán quân sứ: 3 vị
- Hộ quân: 5 vị
- Chỉ huy: 5 vị
- Hùng úy: 3 vị
- Tư vụ: 5 vị
- Thư hợp: 4 vị
- Hội (?): 2 vị
- Giám(?): 1 vị (5)

Rõ ràng là bằng hình thức tuyển quân tự nguyện hoặc cho dù cưỡng bức thì Thuận Hóa cũng đã cung cấp cho Nguyễn Huệ lực lượng cần thiết để ông tiến quân ra Bắc lập thêm những kỳ tích mới cho phong trào này: lật đổ tập đoàn phong kiến Trịnh, xóa bỏ ranh giới chia cắt Đàng Trong và Đàng Ngoài hàng thế kỷ nay. Đặc biệt, khi nguy cơ xâm lược của phong kiến phương Bắc đến gần, công việc chuẩn bị kháng chiến càng được xúc tiến khẩn trương. Trên đất Thuận Hóa - Phú Xuân, khắp nơi quân dân được huy động để xây dựng đồn lũy phòng thủ, tập luyện và chuẩn bị các phương tiện cho cuộc chiến. Chính nhân dân làng Dã Lê Thượng và nhiều làng xã khác ở đây đã nhiệt tình hưởng ứng chính sách tuyển quân "Tận xuất vệ binh" của Nguyễn Huệ khi sắp bước vào cuộc chiến tranh vệ quốc. Phong trào Tây Sơn đảm đương cả 2 nhiệm vụ chống áp bức và chống xâm lược nên đã khơi dậy và phát huy được các truyền thống tốt đẹp vốn có từ bao đời của nông dân các làng xã. Lòng yêu quê hương đất nước, yêu công bằng và lẽ phải khiến cho những người con ra đi từ đất Dã Lê đã chiến đấu quên mình, lập công lớn và chính họ đã được tôi luyện, trưởng thành từ ngọn lửa đấu tranh giai cấp và dân tộc để trở thành những võ quan các cấp trong quân đội của vương triều này. Con số 122 người được ban tước, phong chức qủa là lớn, song chắc chắn đó không phải là con số cuối cùng phản ánh sự đóng góp của nhân dân Dã Lê Thượng với phong trào Tây Sơn. Trong cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc gay go và quyết liệt như vậy, không ít người con của vùng quê này đã ra đi chiến đấu và vĩnh viễn nằm lại trên chiến trường. Tất cả 122 vị có phẩm hàm, chức vụ ở đây đều là đương chức, đảm nhiệm các công tác khác nhau trong quân đội hoặc chính quyền. Tư liệu không cho

biết cụ thể thời gian được ban tước, phong chức của các vị này, kể cả những người ở cương vị cao. Nhưng rõ ràng đó là một qúa trình gắn với từng bước phát triển của phong trào Tây Sơn. Cũng có người được thăng thưởng, đề bạt sau những lần chiến đấu chống Trịnh, Lê, dẹp các thế lực thù địch ở đất Bắc hoặc trong kháng chiến chống xâm lược Thanh; và cũng có thể vào những năm tháng sau này trong công cuộc xây dựng và bảo vệ vương triều mới thời Quang Trung, Cảnh Thịnh. Đây cũng chỉ là quyển bộ đinh kê khai dân đinh để chịu thuế, nên tất nhiên những người đã qua đời dù ở cấp nào, công danh lớn đến đâu cũng đều không được phản ánh ở đây. Hơn một trăm vị đương chức thì hầu hết đều trực tiếp ở những vị trí quan trọng trong quân đội. Điều đó chứng tỏ họ là những người có kinh nghiệm chiến đấu, rất mực trung thành với sự nghiệp gây dựng và bảo vệ vương triều này. Dã Lê Thượng ở gần Phú Xuân, nơi đây lại có nhiều người tham gia, gắn bó với sự nghiệp Tây Sơn, địa thế cũng tiện lợi nên rất có thể Nguyễn Huệ đã chọn địa bàn làng này làm nơi tập trung huấn luyện trong thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Thanh. Phía tây nam của làng có một ngọn núi được đặt tên là núi Tượng; phải chăng nuí đó ngày ấy là nơi tập trung huấn luyện của đội tượng binh - một binh chủng có sức đột phá mạnh trong các trận tấn công Trịnh, Lê và nhất là trong chiến dịch đại phá quân Thanh. Có thể trong số hàng trăm người con Dã Lê Thượng tòng quân, có những quản tượng có kinh nghiệm, góp phần xây dựng đội tượng binh hùng mạnh của Quang Trung. Đến năm Cảnh Thịnh thứ bảy, khi lập bộ dinh này Dã Lê Thượng vẫn đang có 14 người hiện đương ở "Tượng cơ quân tượng" đã phần nào xác nhận điều đó.

Các tập đoàn phong kiến đã bị tiêu diệt, giặc ngoại xâm bị đánh bại, nhưng kẻ thù của Tây Sơn chưa hết, việc xây dựng và bảo vệ vương triều này vẫn cần một đội quân mạnh. Ngoài 122 người đương giữ chức vụ ở các cấp của tổ chức quân đội, Dã Lê Thượng còn có thêm 114 người con thân yêu đang trực tiếp cầm vũ khí bảo vệ vương triều mới và cũng là bảo vệ thành qủa đấu tranh mà nhân dân đã giành được. Bộ đinh ghi 114 người thuộc hạng lính, hai người thợ dệt thêu làm ở các tượng cục, một vị "Nội viện thiền tăng" (thầy chùa).

Tư liệu còn lại không nhiều, nhưng cũng đủ nói lên sự đóng góp to lớn của nhân dân làng Dã Lê Thượng đối với sự nghiệp Tây Sơn. Đây là hiện tượng khá điển hình thể hiện vai trò của làng xã trong phong trào này. Ngoài ra, bộ đinh của làng Dã Lê Thượng cùng với tư liệu ở làng Câu Hoan còn giúp chúng ta hiểu biết thêm những vấn đề khác thuộc về Tây Sơn, chẳng hạn về chế độ tuyển quân và tổ chức quân đội, về hệ thống quan chức v.v...

CHÚ THÍCH

(1). Dương Văn An. *Ô châu cận lục*. Văn hóa Á châu, tr. 37, và bản mục lục của làng Dã Lê Thượng - chữ Hán - lưu tại chùa Linh Sơn.

(2). Theo bản "Phiến tấu" của làng làm ngày 7 tháng 6 năm Gia Long thứ 10. chữ Hán - lưu tại nhà thờ họ Nguyễn Đình Nghị.

(3). Bộ dinh của làng lập ngày 21 tháng chạp năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) - Bản chữ Hán.

(4). Thư của La Bartette gửi Blandin ở Paris - Cadière (dẫn theo Nguyễn Huệ - Phú Xuân).

(5). Bản quan chức của làng Câu Hoan (xã Hải Thiện, Hải Lăng, Quảng Trị) làm năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) và quyển "Lịch đại văn võ quan hàm" của làng này - Tư liệu chữ Hán.

Các tài liệu chữ Hán sử dụng trong bài do ông Nguyễn Đình Thảng, cán bộ giảng dạy Hán Nôm, khoa Ngữ văn, ĐHTH Huế dịch.

Kỷ niệm 100 năm ngày hy sinh của Cao Thắng (1893-1993)

TÌM HIỂU THÊM VỀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG HÀ TĨNH (1885-1893)

ĐINH XUÂN LÂM*

Sau thất bại của cuộc phản công vào quân Pháp chiếm đóng tại Kinh thành Huế của phái kháng chiến do Tôn Thất Thuyết lãnh đạo (đêm 4 rạng sáng 5-7-1885), vua Hàm Nghi cùng một số quan văn võ và binh lính phải chạy ra phía Bắc. Đoàn đã ghé lại ở Sơn phòng tỉnh Quảng Trị (Tân Sở - Cam Lộ) trong một thời gian. Tại đây, Chiếu Cần vương thứ nhất được ban bố ngày 13-7-1885 kêu gọi sĩ phu và nhân dân cả nước đứng lên đánh giặc, cứu nước. Sau đó đoàn đã vượt sang sườn phía tây Trường Sơn theo đường rừng chạy xa hơn ra phía Bắc, rồi vượt sang sườn phía đông Trường Sơn vào đất Sơn phòng tỉnh Hà Tĩnh, thuộc làng Ấu Sơn, xã Phú Gia, huyện Hương Khê. Tại đây, Chiếu Cần vương thứ hai lại ban ra ngày 20-9-1885 và đã được sự ủng hộ nhiệt liệt của đông đảo nhân dân, văn thân, sĩ phu trong các tỉnh, đặc biệt là nhân dân, văn thân, sĩ phu Hà Tĩnh vốn giàu truyền thống yêu nước.

Phong trào chống Pháp của nhân dân Hà Tĩnh được mở đầu bằng một sự kiện vang dội: nghĩa quân Lê Ninh đánh chiếm thành Hà Tĩnh, bắt giết bọn quan tỉnh có hành động thân Pháp; sau đó nhanh chóng phát triển rầm rộ ở khắp các huyện trong tỉnh, để rồi quy tụ lại dưới lá cờ nghĩa của nhà nho lỗi lạc đất Hồng Lam: Phan Đình Phùng.

Khởi nghĩa Phan Đình Phùng là một cuộc khởi nghĩa lớn, xét về tất cả các mặt tính chất, vai trò lãnh đạo, chiến thuật - chiến lược, thời gian tồn tại..., nó không chỉ tiêu biểu cho phong trào yêu nước chống Pháp ở Hà Tĩnh, mà chung cho phong trào chống Pháp cả nước ta vào cuối thế kỷ XIX.

Sau đây chúng tôi xin công bố một số kết qủa thu thập được thêm về phong trào Cần vương ở Hà Tĩnh qua các đợt điều tra tại chỗ.

1. Về các thủ lãnh của Phong trào Cần vương.

Trước đây chúng ta chỉ mới đề cập nhiều tới Phan Đình Phùng (thủ lãnh tối cao của Phong trào) và Lê Ninh (người xướng nghĩa Cần vương đầu tiên trên đất Hồng Lam).

Nhưng trong các đợt điều tra tiến hành ở nhiều địa phương của Hà Tĩnh, chúng tôi đã thành lập được hồ sơ khá đầy đủ về nhiều vị thủ lãnh trong Phong trào như: Cao Đạt, Thái Vĩnh Chinh, Lê Văn Trinh, Lê Khoan Hoàng, Phạm Duy Dương, Nguyễn Nho Thám ở Hương Sơn; Phan Cát Tựu (Xu), Nguyễn Xuân Du (Bang Du) ở Đức Thọ; Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Huy Thuận, (Bá hộ Thuận) ở Can Lộc; Trần Danh Lập (Đề Quynh), Nguyễn Cao Đôn ở Thạch Hà; Dương Huy Dừ, Huỳnh Bá Xuyên ở Cẩm Xuyên; Nguyễn Tiến Đắc, Võ Phát ở Kỳ Anh. Trần Hữu Châu (Đề Châu) ở Hương Khê; Ngô Quảng, Hà Văn Mỹ ở Nghi Xuân. Trên cơ sở các tư liệu mới được bổ sung, chúng ta thấy rõ ràng là có điều kiện khôi phục lại trên những nét cụ thể về sự phát triển rộng lớn và mạnh mẽ của phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân toàn tỉnh trong những năm cuối thế kỷ XIX.

- **Về Cao Thắng** - nhân vật có vai trò rất lớn trong Khởi nghĩa Phan Đình Phùng - Chúng tôi đã về các xã Sơn Hàm, Sơn Lễ (Hương Sơn) tiến hành điều tra, tìm hiểu trong nhân dân và trên thực địa. Trên cơ sở

(*) Giáo sư

các tư liệu thu thập được, chúng tôi đã đính chính và xác minh được nguồn gốc và gia thế của Cao Thắng. Cao Thắng chính gốc ở làng Phúc Dương (Sơn Trung), sau gia đình dời sang ở Hàm Lại; đến Cao Thắng, ông dời tới ở làng Yên Đức, xóm Nhà Nàng (Sơn Lễ). Ông xuất thân từ nông dân, bố là Cao Qùy (Cố Đỏ). Cụ Cao Quỳ đã cho hai con là Cao Thắng và Cao Nữu (sau tham gia nghĩa quân Cần vương, giữ chức Lãnh binh, nên gọi là Lãnh Nữu) đi học, nhưng không thi cử gì. Sau Cao Thắng dời vào khai khẩn ruộng ở vùng rừng Yên Đức (Sơn Lễ). Về trình độ học vấn của Cao Thắng, các tài liệu trước đây không nói cụ thể, nhưng theo các cụ nhiều tuổi ở địa phương còn nhớ và kể lại thì khi cộng tác với Phan Đình Phùng, có lần Cao Thắng đã viết thư từ trao đổi với Cụ và được cụ Phan khen là "đi cày mà giỏi chữ".

Về hoạt động chống Pháp của ông, chúng tôi cũng đã xác minh được rằng trước khi tham gia Khởi nghĩa Phan Đình Phùng, Cao Thắng đã có thời kỳ theo Trần Quang Cán (Đội Lựu) trong cuộc Khởi nghĩa Cờ Vàng (1874) ngay trên quê hương Sơn Lễ. Ông cũng đã tập hợp được nghĩa quân chống Pháp trước năm 1885, rồi mới theo về với Phan Đình Phùng (1885). Và cũng có thời kỳ Cao Thắng lui về xây dựng căn cứ địa của nghĩa quân ở quê hương ông (Sơn Lễ). Ngày nay ở Sơn Lễ vẫn còn có dấu vết các lò rèn đúc súng của nghĩa quân, nhân dân trong vùng quen gọi một tên chung là Cồn Lò rèn. Cũng ở Sơn Lễ và các xã lân cận như Sơn Giang, Sơn Tiến, Sơn Ninh, Sơn Lâm... vẫn còn lưu lại một số chứng tích và địa điểm có liên quan đến những hoạt động của nghĩa quân Cao Thắng như Đập Cao Thắng (Sơn Giang), Rú Treo đèn (Sơn Lâm), Bãng Cửa Cổng (Sơn Tiến - Sơn Giang), nền đồn Cao Thắng (Sơn Lễ), Cồn Trùa với cả một hệ thống các Đồn Tiền, Đồn Giữa, Đồn Hậu (Sơn Lễ).

Một số trận đánh thắng của nghĩa quân trong thời kỳ này trước đây chưa được ghi chép trong các sách báo, nay chúng tôi cũng đã khôi phục được trên cơ sở lời kể của các bậc già cả ở địa phương có kết hợp với điều tra trên thực địa như trận Rú Chuối tiêu diệt đội lính Tây từ đồn Linh Cảm kéo lên khi chúng vừa qua đò Lối, trận Truông Mung (Sơn Lễ, giáp Sơn Giang) tiêu diệt đội quân ngụy kéo từ đồn Rạng (Nghệ An) sang hợp lực với binh lính ở đồn Phố Châu; trận Truông Thành (Sơn Thịnh) tiêu diệt toán quân địch từ Vinh kéo lên.

Về địa điểm mộ Cao Thắng, khi điều tra ở xã Hương Đại (Hương Khê), nhân dân địa phương đã chỉ cho chúng tôi thấy một khoảng đất bằng phẳng, rộng 2 mẫu, từ trước đến nay không ai trồng trọt ở đây vì cho rằng đó là mộ Cao Thắng. Sở dĩ ngày nay mộ Cao Thắng không còn có dấu vết gì vì sau khi chôn cất ông, nghĩa quân phải san bằng đi để địch không phát hiện được và đào phá. Chúng ta đều biết rằng Cao Thắng bị tử thương trong trận đánh đồn Nu (Thanh Chương, Nghệ An) vào ngày 21-11-1893.

2. Về các đồn lũy, thành quách của nghĩa quân.

Chúng tôi cũng đã tìm hiểu, điều tra các hệ thống đồn lũy của nghĩa quân nay vẫn còn lưu lại dấu vết ở nhiều nơi trong tỉnh, chủ yếu là ở ba huyện Hương Sơn, Hương Khê và Đức Thọ như các căn cứ Vụ Quang, sơn phòng Phú Gia (Hương Khê); Đại Hàm (Sơn Hàm, Hương Sơn); Thượng Bồng (Đức Bồng) và Hạ Bồng (Đức Lĩnh, Đức Thọ). Đến nay nhân dân Thượng Bồng, Hạ Bồng vẫn còn nhớ và chỉ rõ vị trí các các đường hào giao thông, các đường đồn, các chòi canh, các lò rèn của nghĩa quân. Tại Rú Cộng, Rú Cồi, Rú Nhà, nhân dân còn đào được 2 cây phạng lưỡi dài 80 cm, chuôi tra cán dài 20 cm, lưỡi phạng chỗ rộng nhất là 10cm. Chính tại đây đã xảy ra nhiều trận đánh giữa nghĩa quân với giặc Pháp như trận phục kích ở Phương Duệ (Đức Hương). Về căn cứ sơn phòng Hà Tĩnh ở xã Phú Gia (Hương Khê), chúng tôi cũng có thêm một số thông tin mới như sơn phòng được xây dựng vào khoảng những năm 1883-1884 theo chủ trương của phái kháng chiến trong triều đình Huế do Tôn Thất Thuyết đứng đầu; nhân dân ở 37 xã thuộc các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Đức Thọ, Thạch Hà, Can Lộc, Kỳ Anh, Cẩm Xuyên đã cử người tới xây dựng sơn phòng theo lệnh

của triều đình Huế. Nhân dân xã sở tại Phú Gia không bị điều động đi đắp thành, họ chỉ phục dịch khi có yêu cầu đột xuất. Nhân dân các xã đi đắp thành đều phải tự túc lương ăn. Lệ quy định rõ: thời gian của mỗi đợt đi đắp thành từ 9 đến 10 ngày, hết đợt thì có đoàn của làng khác tới thay, các đoàn lần lượt thay phiên nhau cho đến khi thành đắp xong. Những người dân công tới đắp thành được tổ chức thành đội, tốp, được giao khoán công việc tỷ lệ thuận với số người, và nếu làm xong nhanh họ được thưởng. Để phục vụ cho sinh hoạt của quân lính trông coi việc đắp thành và của dân công đắp thành, một ngôi chợ được thành lập tại chỗ, có tên là chợ Sơn phòng mỗi ngày họp một lần vào buổi chiều. Thành Sơn phòng đắp bằng đất có hình vuông hơi lệch, một chiều dài 211,7m, một chiều dài 213,2m, chiều cao đo theo phần thành còn lại là 1,8m, mặt thành rộng 2,7m, chân thành 10,8m, xung quanh thành có hào bao bọc, có đoạn nay đã bị lấp cạn hoặc bị san bằng. Theo dấu vết còn lại thì hào bao quanh thành dài 882m, sâu 1,7m, chỗ rộng nhất là 5,8m. Vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đã ra tới Sơn phòng Hà Tĩnh vào tháng 10-1885. Chính tại đây nhà vua đã gặp mặt một số văn thân, sĩ phu Hà Tĩnh như Phan Đình Phùng, Lê Ninh, Hoàng Xuân Phong, Ngụy Khắc Hòa...; và giao trách nhiệm cho họ về các địa phương tổ chức công cuộc chống Pháp. Nhưng chỉ sau đó ít lâu, vì giặc Pháp và tay sai săn lùng ráo riết vua Hàm Nghi và đoàn tùy tùng phải rút vào miền rừng núi phía tây Quảng Bình.

3. Về sự đóng góp của nhân dân đối với Phong trào Cần vương ở Hà Tĩnh

Trước hết đó là sự tham gia của các văn thân, sĩ phu và của đông đảo các tầng lớp nhân dân vào phong trào. Họ không chỉ trực tiếp cầm vũ khí chiến đấu, mà còn làm nhiều công tác khác như phụ trách về văn thư, giấy tờ cho Phan Đình Phùng có Lê Hữu Chỉ, Lê Oanh ở Thượng Bồng, Hạ Bồng; nấu ăn cho nghĩa quân có Nguyễn Mai, Lê Thuần; chế tạo vũ khí cho nghĩa quân có Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Bổ...; may quần áo và khắc dấu triện cho nghĩa quân có Nguyễn Xuân Hòa... Còn phải kể tới các công tác: bảo vệ thủ lãnh, hậu cần, quyên góp ủng hộ nghĩa quân, đóng thuyền gỗ, làm lán trại, cất giấu thóc gạo nuôi quân đều được nhân dân Hà Tĩnh tham gia. Ngoài ra, có một số người tuy bên ngoài làm cho địch, vẫn bí mật ủng hộ nghĩa quân như Chánh tổng Nguyễn Xuân Chất ở Hạ Bồng (Đức Lĩnh). Để bao vây, cô lập, tiến tới tiêu diệt nghĩa quân, địch bắt nhân dân phải rào kín làng mình, ngày đêm canh gác cẩn mật (hàng rào đó được gọi là "dã phân ly") để nghĩa quân không vào được, nhưng ban đêm nhân dân trong làng vẫn dùng các cần tre buộc trâu bò để "bắn" các gói lương thực ra bên ngoài tiếp tế cho nghĩa quân. Nhân dân còn có hàng loạt sáng kiến để giúp đỡ nghĩa quân như rang gạo, giã nhỏ, trộn với mật rồi nắm lại để làm lương khô; ngâm vải nhiều lần vào nước mắm rồi đem chưng khô để dễ chuyên chở lên căn cứ, đến khi dùng nghĩa quân chỉ cần ngâm vào nước sôi là có nước mắm ăn...

Rõ ràng là khi nhân dân ta đã tự nguyện chiến đấu cho nền độc lập của Tổ quốc thì họ không chịu đóng khung trong những phương pháp tác chiến thông thường, không chịu bó tay trước những sự hạn chế ngặt nghèo về các mặt; trái lại, họ đã không ngừng sáng tạo để tìm ra những cách đánh địch thích hợp nhất. Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan nhất định, cuộc chiến đấu của nghĩa quân và nhân dân ta đã tạm thời bị thất bại; nhưng điều đó đã nói lên tinh thần yêu nước, căm thù giặc mãnh liệt, ý chí quyết chiến với kẻ thù, tinh thần tự lực cánh sinh của nghĩa quân Cần vương hồi cuối thế kỷ XIX.

NHỮNG ĐỒNG MINH THẬN TRỌNG: MẶT TRẬN VIỆT MINH- NGƯỜI MỸ VÀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

ROBERT K.BRIGHAM (*)

LỜI TÒA SOẠN

Tháng 6 và 7 năm 1992, Robert K.Brigham có dịp sang Việt Nam làm việc, tiếp cận với các nguồn sử liệu Việt Nam, gặp gỡ và được các nhà sử học Việt Nam (Viện Sử học) giúp đỡ nghiên cứu. Sau khi về nước, tác giả đã viết bài dưới đây gửi cho Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Chúng tôi xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

TẠP CHÍ NCLS

Mấy tháng cuối cuộc Đại chiến thế giới II, những người Cộng sản Việt Nam và các sĩ quan tình báo Mỹ đã cùng nhau hành động chống Nhật ngoan cố. Nhật đã nắm được toàn bộ chính quyền trên đất thuộc địa Việt Nam qua cuộc đảo chính 9-3-1945. Họ bắt giữ viên Toàn quyền Pháp, đánh bại quân đội thuộc địa và chiếm giữ hầu hết các cơ sở hạ tầng. Hành động này rõ ràng đã kích động những tư tưởng thân De Gaulle trong số người Pháp và kích thích một cuộc xâm nhập có thể xẩy ra của Mỹ vào Việt Nam. Tuy nhiên những người Mỹ duy nhất đến Đông Nam Á đều chỉ là thành viên của Văn phòng các cơ quan Chiến lược (O.S.S) có nhiệm vụ cung cấp tình báo chiến thuật cho Bộ Chỉ huy chiến đấu của đồng minh Trung Hoa và cung cấp vũ khí cho những lực lượng chống Nhật.

Văn phòng OSS, tiền thân của Sở Tình báo Trung ương, đã phái Đội Con Nai tới Việt Nam vào tháng 5-1945 để thiết lập quan hệ với những người nổi dậy ở địa phương, để được giúp đỡ hậu cần, tin tức và phối hợp tấn công các vị trí Nhật. Bốn tháng sau, OSS và Việt Minh đã cùng nhau phối hợp rất tốt. Những cuộc tiến công kết hợp của họ vào đường xe lửa Hà Nội - Lạng Sơn làm cho Nhật ở Đông Dương không thể tham dự vào cuộc chiến đấu trên đất liền có thể xẩy ra ở Trung Quốc. Không lực thứ 14 được hưởng nhiều lợi ích qua các bản báo cáo có nhiều mục đích kết hợp, còn Việt Minh đã cứu được nhiều phi công Mỹ bị hạ. Đồng thời Việt Minh cũng đã giải phóng được hầu hết xứ Bắc Kỳ sau nhiều cuộc tấn công vào những thành phố then chốt ở nhiều khu vực. Khi các cuộc tấn công đó tăng lên thì OSS cùng Cụ Hồ Chí Minh từ Sơn Dương và Chợ Chu tiến về Hà Nội.

Việt Minh đã thực hiện cuộc trường trinh với sự ủng hộ của toàn thể mặt trận cách mạng. Việc Việt Minh thắng lợi tiến vào Hà Nội sáng ngày 19-8-1945 đã chấm dứt chế độ thực dân Pháp và ách chiếm đóng Nhật ở Việt Nam. Trong những ngày rối ren đó, OSS, đại biểu cho chính sách chính thức của Mỹ, với hàng ngàn người Việt Nam đã mong chờ "Đoàn quân Việt - Mỹ", một số người gọi họ như vậy, tiến vào Hà Nội. Khi Giải phóng quân Việt Nam giương cao lá quốc kỳ mới và hát bài quốc ca "Tiến quân ca" thì các sĩ quan OSS đứng nghiêm cùng với các bạn Việt Nam của họ. Trong ngày cử hành lễ Độc lập 2-9-1945, Cụ Hồ đã không hẹp hòi mượn

(*). Khoa Sử. Trường Đại học Kentucky, bang Kentucky-Mỹ.

lại những lời của Thomas Jefferson để trình bày văn kiện cách mạng của đất nước mình.

Do đó quan hệ giữa người Mỹ và Việt Minh tỏ ra chặt chẽ, ấm áp và người ta đã viết nhiều về vai trò của OSS trong việc Việt Minh lên nắm chính quyền, thực sự đã có tranh luận đáng kể giữa các học giả, ví như bản chất của mối quan hệ đó và quyền hành của OSS đã thực sự đến đâu. Dù các nhà sử học phương Tây lập luận từ nhiều lập trường khác nhau, nhưng hầu hết họ đều có cách nhìn chung coi Việt Minh như là một lực lượng thụ động: hoặc phụ thuộc vào sự ủng hộ của Mỹ để tồn tại về chính trị hoặc bị OSS lôi kéo nhằm giành lợi thế địa lý - chính trị cho Mỹ. Những cách giải thích lịch sử đó hình như làm mất đi tính hợp thức của cả bản chất cách mạng của Việt Minh lẫn cách tiếp cận tương đối thận trọng của Việt Minh trong quan hệ với OSS của Mỹ. Ngược lại, với hầu hết các nguồn tài liệu phương Tây, các nguồn tài liệu Việt Nam gợi lên rằng Cụ Hồ Chí Minh đã cố gắng lợi dụng Đồng minh để giúp chỏ phong trào cách mạng của Cụ.

Khá sớm, từ năm 1941 Cụ Hồ đã trù tính Đồng minh sẽ tới. Cụ hiểu rằng Pháp đầu hàng có nghĩa là Nhật sẽ chiếm Đông Dương, và Đồng minh sẽ phải đổ bộ vào đó để giành lại Đông Nam Á. Một thỏa ước tạm thời giữa Chính phủ Vichy với Nhật sẽ cho phép Pháp duy trì chính quyền ở Việt Nam. Cụ hiểu rằng mức độ căng thẳng Pháp - Nhật sẽ có lúc qúa lớn và Nhật sẽ phải đoạt chính quyền. Tới lúc này thì chẳng bao lâu Đồng minh sẽ đến. Tại cuộc họp thành lập Việt Minh như là một mặt trận của Đảng Cộng sản Đông Dương, những người cách mạng Bắc Kỳ đã chuẩn bị đối phó với cuộc xâm nhập của Đồng minh.

Việt Minh đã phác thảo chính sách đối với Mỹ trong Chỉ thị đối ngoại chính thức đầu tiên nhan đề "Chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng". Trong tài liệu ra đời năm 1941 này, những người cộng sản đã đề nghị đánh Mỹ nếu họ vào Việt Nam giúp Pháp. Tuy nhiên nếu Mỹ tới để cổ vũ cách mạng Việt Minh, thì người Việt Nam và người Mỹ đều cùng nhau trao đổi buôn bán, giao dịch và quan hệ toàn diện như hai quốc gia độc lập. Rõ ràng cụ Hồ đã cảnh giác với Mỹ. Cụ nhận trách nhiệm đoán định những ý đồ của Mỹ. Những chuyến đi của Cụ sang miền Nam Trung Quốc trong những ngày đầu Đại chiến thế giới II làm Cụ hiểu nhiều về Mỹ. Cụ hiểu rằng người Mỹ có cả hai thứ tình cảm vừa chống thực dân lại vừa có ý thức thực dân mới. Chẳng hạn trong một cuộc nói chuyện với Bảo Đại cuối năm 1945, Cụ Hồ có nói rằng người Mỹ "chỉ quan tâm thay thế người Pháp. Họ muốn tổ chức lại nền kinh tế của ta để kiểm soát nền kinh tế đó. Họ là đế quốc đến tận xương tủy". Do đó nước cờ của chúng ta là lợi dụng tính chất chống đế quốc của nhiều sĩ quan OSS và ngăn trở các khuynh hướng chiếm quyền lãnh đạo của họ. Có thể hoàn thành công việc này bằng cách thiết lập các quan hệ chống phát xít với người Mỹ khi họ tới giải thoát Đông Dương khỏi tay Nhật.

Cuộc đảo chính Nhật qủa nhiên xảy ra như Cụ Hồ đã đoán trước. Ngày 9-3-1945, ở Đông Dương chính quyền đã sang tay Nhật khi Nhật tấn công những trụ sở then chốt của Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Cuộc đảo chính làm cho tư tưởng sau đây trong nội bộ của Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành chính thống. Đảng có thể là hạt nhân cho một chính phủ lưỡng tính. Cơ quan OSS Mỹ chỉ tạo thuận lợi thêm cho nhiệm vụ đó thôi. Pháp cho rằng OSS chắc chắn chống lại họ. Thực ra OSS không chống Pháp như một số nhà sử học gợi ý hoặc nó cũng chẳng phải là cái phương tiện duy nhất làm cho Việt Minh mang tính chất hợp pháp. Với những thắng lợi ngày càng nhiều của cuộc chiến tranh nhân dân ở các tỉnh phía Bắc và cuộc đầu hàng không tránh khỏi của Nhật, Cụ Hồ và Đảng Cộng sản Đông Dương càng thận trọng hơn trong việc hợp tác với người Mỹ.

Khi đội Con Nai của OSS tiếp đất vào tháng 5-1945 thì Việt Minh đã trù tính có cuộc xâm nhập của Đồng minh và việc này

tất yếu sẽ đòi hỏi Việt Nam phải mở cuộc chiến đấu đổ xương máu và dũng cảm chống lại Nhật cùng bọn tay sai. Cuộc đầu hàng ngày 15-8-1945 của Nhật ở Tokyo đã làm thay đổi cuộc cách mạng của Việt Minh. Cụ Hồ Chí Minh và những người của Cụ đã trù tính đến một cuộc cách mạng ở nông thôn dựa trên chiến lược chiến tranh nhân dân, nhưng vào tháng 8-1945 họ đã được đưa lên nắm chính quyền qua một cuộc cách mạng cổ điển. Điều đó đã xẩy ra nhanh chóng vì sự đầu hàng bất ngờ của Nhật và sự sụp đổ của chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim. Trước tình thế bỏ trống chính quyền quốc gia đột nhiên hình thành vào ngày 15-8-1945, Việt Minh bèn có cách tiếp cận mới đối với các Đồng minh. Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương đã họp ngay giữa tháng 3-1945 ở làng Đình Bảng, ngay phía bắc Hà Nội để dự tính đối phó với cuộc khủng hoảng chính trị khẩn cấp nẩy sinh từ cuộc đảo chính Nhật. Một chiến lược khởi nghĩa lớn đã được khởi thảo bao gồm việc chiếm kho gạo để cứu đói dân Việt Nam, bãi công, bãi thị, hoạt động phá hoại và đấu tranh du kích. Người ta cũng đã bàn tới những người Mỹ. Cụ Hồ gợi ý rằng việc Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghĩa ồ ạt. Nhưng Cụ cũng nêu bật lên tầm quan trọng của người Việt Nam phải nhờ cậy vào chính sức mình mà làm cách mạng thành công. Cụ gợi ý rằng trên báo chí cần hé ra thấy có sự hợp tác của Đồng minh với Việt Minh, nhưng Đảng phải luôn luôn cảnh giác chống lại sự kiểm soát của Mỹ đối với cuộc cách mạng do Đảng chỉ đạo. Bản chất của người Mỹ rút cuộc là biến mọi thứ thành có lợi cho họ.

Chiến lược này đã phục vụ tốt cho Đảng. Sự hợp tác chặt chẽ bề ngoài với OSS của Mỹ đã giúp ích cho Việt Minh ở vùng nông thôn, nơi mà tư tưởng chống Pháp, chống Nhật đang dâng cao do nạn đói lúa gạo tàn hại năm 1944. Sự hiện diện của Đồng minh và cuộc đầu hàng của Nhật vào tháng 8-1945 qủa là đã đẩy nhanh việc giành chính quyền của Việt Minh. Tuy nhiên vẫn còn có một lối liên hệ có tính nhân qủa đối với Cách mạng tháng 8. Qua nhiều năm các đảng viên bị đầy ải và cầm tù, Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn đã trù tính tới một thời cơ thuận lợi. Điều đã làm cho phong trào cách mạng của Đảng khác với các phong trào non yếu khác là cái khả năng của giới lãnh đạo Việt Minh biết chuẩn bị và hành động vào thời điểm thuận lợi. Những mối quan hệ của Việt Minh với OSS của Mỹ chỉ là một bộ phận của công cuộc chuẩn bị đó, chứ không phải là mục đích của cuộc đấu tranh cách mạng.

Miêu tả Cụ Hồ và Việt Minh như là những lực lượng thụ động, phụ thuộc vào OSS của Mỹ về tính chất hợp thức chính trị, hoặc bị OSS lôi kéo dễ dàng vì những mục đích địa lý - chính trị của Hoa Kỳ, thì đó là đã hạ thấp và tước bỏ mất những căn nguyên lịch sử lâu dài của chủ nghĩa chống thực dân ở Việt Nam. Sự đánh giá đó cũng làm cho người ta hiểu sai lệch bản chất của cuộc hợp tác giữa người Mỹ với các Đồng minh thận trọng của họ, tức là Việt Minh vậy.

Người dịch: HUY VŨ

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI VẤN ĐỀ ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở LÀO

PHẠM SANG*

Kết hợp giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội; luôn luôn đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, đó là một trong những điểm nổi bật nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh. Để thực hiện mục tiêu chiến lược giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn chăm lo đến việc xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Chính cương vắn tắt của Đảng do Người soạn thảo (3-2-1930) đã kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp (trong đó vấn đề giải phóng dân tộc được đặt lên hàng đầu). Nêu cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc, Chính cương vắn tắt đã chỉ rõ vừa phải thu phục cho được đại bộ phận công nhân và nông dân, đồng thời phải đoàn kết với tiểu tư sản, trí thức, tranh thủ hoặc trung lập phú nông, trung tiểu địa chủ, tư sản....

Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề đại đoàn kết dân tộc, về Mặt trận dân tộc thống nhất được thể hiện đầy đủ ở Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941). Hội nghị này giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, chỉ rõ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Đông Dương trong lúc này. "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được". Để thống nhất lực lượng cách mạng trên toàn cõi Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, tiểu tư sản, tư sản bản xứ, trung, tiểu địa chủ, ai có lòng yêu nước thương nòi vào mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, đánh Pháp, đuổi Nhật, giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc ở Đông Dương; Hội nghị tiếp tục tạm gác lại nhiệm vụ cách mạng ruộng đất và đề ra chủ trương mới về thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất. Từ trước, vấn đề dân tộc vẫn được đặt trong khung cảnh chung của Đông Dương. Nay căn cứ vào tình hình cụ thể của cách mạng mỗi nước ở Đông Dương; Hội nghị chủ trương giải quyết vấn đề Mặt trận dân tộc thống nhất trong khuôn khổ mỗi nước Đông Dương. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (5-1941), các tổ chức Mặt trận dân tộc thống nhất trong phạm vi mỗi nước Đông Dương được thành lập. Tổ chức "Ai Lao độc lập đồng minh hội" ở Lào cùng với "Việt Nam độc lập đồng minh hội" ở Việt Nam và "Cao Miên độc lập đồng minh hội" ở Campuchia ra đời, đánh dấu một bước tiến về chất của vấn đề đoàn kết dân tộc trong mỗi nước cũng như của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (1).

Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công đại thành công" được vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của xã hội Lào, một xã hội có nhiều bộ tộc, sự phân hóa giai cấp chưa sâu sắc, ý thức về một quốc gia dân tộc thống nhất chưa cao, bộ phận công nhân ở Lào còn nhỏ yếu, lại trải qua thời gian dài dưới chế độ phong kiến phân quyền, cát cứ, kẻ thù các loại thường dùng chính sách "chia để trị", khoét sâu mối hiềm thù dân tộc. Xuất phát từ tình hình thực tế của xã hội Lào và quán triệt tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay từ ngày ra đời, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã khẳng định: "Đoàn kết nhân dân cả nước thành một khối là vấn đề quyết định đến vận mệnh của dân tộc" (2). Với tinh thần ấy, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đề ra nhiệm vụ chiến lược trong giai đoạn mới là: "đoàn kết, lãnh đạo toàn dân phấn đấu hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thực hiện một nước Lào hòa bình, độc lập, dân chủ, thống nhất và thịnh vượng". Cương lĩnh

(*) Khoa Sử ĐHSPHNI

hành động đầu tiên của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào gồm 12 điểm đã đáp ứng đúng nguyện vọng tha thiết và bức xúc của mọi tầng lớp nhân dân các bộ tộc Lào, trở thành ngọn cờ tập hợp và đoàn kết nhân dân các bộ tộc Lào thành một khối vững chắc (3).

Do trình độ kinh tế - xã hội của Lào còn rất thấp kém và lạc hậu, và để không ngừng mở rộng, tăng cường khối đoàn kết dân tộc, cô lập tới mức cao nhất kẻ thù, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã cụ thể hóa một bước nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ. Về nhiệm vụ cách mạng dân tộc ở Lào không chỉ là chống đế quốc giành lại độc lập cho dân tộc mà còn có một nội dung khác khá quan trọng là phải xây dựng ý thức quốc gia dân tộc thống nhất, ý thức bình đẳng giữa các dân tộc, bộ tộc, củng cố vững chắc khối đoàn kết dân tộc, khắc phục những thành kiến, kỳ thị, cách biệt giữa các dân tộc, bộ tộc, phát huy những truyền thống tốt đẹp của các bộ tộc trong sự nghiệp cứu nước và xây dựng đất nước. Thực hiện nhiệm vụ trên đây, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã phát động trong nhân dân các bộ tộc Lào tinh thần yêu quê hương làng bản, lòng thiết tha với cuộc sống tự do và sự sinh tồn của dân tộc, bộ tộc mình để họ tự giác đứng lên đấu tranh chống quân xâm lược và bè lũ tay sai, bảo vệ quê hương, làng bản và cuộc sống tự do, yên ấm của bộ tộc mình. Qua thực tiễn đấu tranh, Đảng tiếp tục giáo dục cho họ thấy sự cần thiết phải gắn bó đoàn kết các dân tộc, các bộ tộc trong từng địa phương, tiến dần lên xây dựng khối đoàn kết dân tộc trong phạm vi cả nước thì mới có khả năng đánh bại kẻ thù xâm lược. Từ đó ý thức về một quốc gia thống nhất, về tình đoàn kết, yêu thương giữa các bộ tộc Lào được hình thành và phát triển.

Về nhiệm vụ cách mạng dân chủ ở Lào, không chỉ là đánh đổ giai cấp phong kiến và các hình thức bóc lột của chúng, mà điều quan trọng là phát triển sản xuất, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân, làm cho họ thoát khỏi sự kìm hãm của thiên nhiên, của thần quyền và các phong tục tập quán lạc hậu. Đảng tuyên truyền, vận động nhân dân tăng gia sản xuất, thực hiện nếp sống mới, tổ chức chữa bệnh, dạy học, khắc phục dần những mối nghi ky, hằn thù giữa các bộ tộc.

Đối với các tù trưởng, tộc trưởng còn giữ một vị trí khá quan trọng về chính trị, xã hội và kinh tế đối với nhân dân các bộ tộc miền núi, cách mạng trước hết phải cảm hóa họ, thu phục và lôi kéo họ, thông qua họ mà tiến hành vận động, giác ngộ quần chúng, và lại từ sức mạnh của nhân dân mà thuyết phục các tù trưởng, tộc trưởng đi theo cách mạng.

Đối với vùng địch tạm thời kiểm soát, Đảng cần thông qua việc vận động quần chúng đấu tranh chống sưu cao thuế nặng, chống bắt phu, bắt lính, chống càn quét, khủng bố, đòi cải thiện đời sống và các quyền tự do dân chủ mà từng bước tập hợp, tổ chức và đoàn kết các lực lượng yêu nước và dân chủ, kể cả các tầng lớp trên, những thành viên của chính quyền phái hữu ở Viêng Chăn.

Nhờ giải quyết một cách đúng đắn và sáng tạo nội dung cách mạng dân tộc và dân chủ như trên, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã tập hợp và huy động được mọi tầng lớp nhân dân trong cả nước, đoàn kết chặt chẽ thành một khối vững chắc, đập tan mọi âm mưu và kế hoạch thâm độc của kẻ thù.

Để đoàn kết mọi tầng lớp, mọi xu hướng chính trị và nhân dân các bộ tộc, thì một vấn đề không kém phần quan trọng là phải có hình thức tập hợp lực lượng thích hợp. Trong suốt qúa trình đấu tranh giải phóng dân tộc, bất kỳ ở thời kỳ nào, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào cũng có những hình thức Mặt trận dân tộc thống nhất cụ thể, sát hợp; những khẩu hiệu sách lược linh hoạt và sáng tạo để mở rộng và tăng cường khối đoàn kết dân tộc, cô lập kẻ thù chính là bọn đế quốc xâm lược cùng bọn tay sai, phản động của chúng.

Thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1939-1945), dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân các bộ tộc Lào đã thành lập "Ai Lao độc lập đồng minh", nêu cao khẩu hiệu "đánh đuổi Pháp-Nhật, giành độc lập". Nhờ đó, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã xây dựng được đội quân chính trị đông đảo bao gồm công nhân, nông dân, viên chức và dân nghèo thành thị... Khi thời cơ cách mạng tới; với những lực lượng cách mạng được xây dựng, Đảng đã phát động tổng khởi nghĩa, giành chính quyền thắng lợi. Ngày 12-10-1945 nước Lào tuyên bố độc lập.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), nhân dân các bộ tộc Lào đã đoàn kết trong Mặt trận "Neo Lào Itxala" (thành lập: 6-1950), giương cao khẩu hiệu "đoàn kết toàn dân, cùng nhau đứng lên kháng chiến chống Pháp giành độc lập".

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), để tập hợp rộng rãi hơn nữa nhân dân các bộ tộc Lào, ngày 6-1-1956, Mặt trận "Neo Lào Itxala" được đổi tên thành "Neo Lào Hắcxạt" (Mặt trận Lào yêu nước). Với khẩu hiệu đấu tranh cho một nước Lào "hòa bình, trung lập, độc lập, dân chủ, thống nhất và thịnh vượng", Mặt trận Lào yêu nước đã xây dựng được khối đại đoàn kết nhân dân các bộ tộc Lào, lôi kéo và tranh thủ được mọi tầng lớp, mọi lực lượng yêu nước, yêu hòa bình và dân chủ, kể cả một số người trong Chính phủ và Quốc hội Viêng - Chăn, hoàn thành xuất sắc cả hai nhiệm vụ chiến lược: đánh thắng giặc Mỹ xâm lược cùng bọn tay sai của chúng và từng bước xây dựng vùng giải phóng theo quy mô một quốc gia hoàn chỉnh.

Một trong những thành công lớn trong việc xây dựng khối đoàn kết dân tộc của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào là đã liên minh được với tầng lớp trung gian, mà nòng cốt là "lực lượng trung lập yêu nước".

Việc lôi kéo tầng lớp trung gian đi theo cách mạng là một vấn đề thuộc về chiến lược chung của cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo. Ở Lào, do giai cấp công nhân và tư sản còn nhỏ bé và sự phân hóa giai cấp chưa cao, nên tầng lớp trung gian đã giữ một vị trí quan trọng trong mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội Lào. Lực lượng thứ ba này xuất hiện ở Lào vào nửa sau những năm 50, khi đế quốc Mỹ cùng bọn tay sai cực hữu ráo riết phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương. Họ là những học sinh, công thức, trí thức, tư sản dân tộc và sư sãi... có khuynh hướng muốn giải quyết hòa bình vấn đề Lào và kịch liệt phản đối chính sách gây chiến của đế quốc Mỹ và bọn tay sai cực hữu. Về sau, lực lượng này thu hút cả một số tầng lớp trên như các viên chức chính phủ, sĩ quan cao cấp và cả Nghị sĩ Quốc hội v.v... Họ đã tích cực tham gia vào các cuộc đấu tranh chính trị sôi nổi ở các đô thị để phản đối chiến tranh, đòi thi hành chính sách hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc ở Lào. Phù hợp với Cương lĩnh chính trị của Mặt trận Lào yêu nước về chính sách đại đoàn kết dân tộc, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã thực hiện sự liên minh và phối hợp với "lực lượng trung lập yêu nước". Ngày 28-5-1956, Hoàng thân Xu-pha-nu-vông, chủ tịch Neo Lào Hắc Xạt ra tuyên bố về chính sách hòa bình trung lập của Neo Lào Hắc Xạt và kêu gọi nối lại các cuộc hiệp thương chính trị giữa hai phái. Đường lối chính trị đúng đắn của Neo Lào Hắc Xạt không những tập hợp được đông đảo quần chúng lao động mà còn tranh thủ được cả các tầng lớp trung gian và lôi kéo được nhiều nhân vật trong chính phủ, Quốc hội và Hoàng tộc có xu hướng dân tộc, tán thành hòa bình, trung lập, góp phần quan trọng vào thắng lợi của Hiệp định Viêng - Chăn (10-1957) (4). Mặt trận Lào yêu nước còn phối hợp hành động với tầng lớp trung gian - lực lượng thứ ba, mà cụ thể là Ủy ban hòa bình trung lập trong cuộc Tổng tuyển cử bổ sung đại biểu Quốc hội ngày 21-5-1958 (Mặt trận Lào yêu nước được 9 ghế, lực lượng trung lập yêu nước: 4 ghế, những người không đảng phái: 3 ghế, đảng Quốc gia (của phái hữu) chỉ được 5 ghế). Lực lượng cách mạng đã chiếm qúa bán (13/21).

Hoảng sợ trước sự lớn mạnh của cách mạng, đế quốc Mỹ và bọn phái hữu đã lật đổ Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ nhất (8-1958), đưa Phủi Xa-na-ni-con, một tên cực hữu lên nắm chính quyền, tăng cường đàn áp và đẩy mạnh chuẩn bị chiến tranh ở Lào. Tình hình đó càng thổi bùng lên ngọn lửa căm thù quân xâm lược đang âm ỉ trong lòng nhân dân các bộ tộc Lào. Một số không ít sĩ quan, binh lính, cảnh sát và cả một số viên chức trong bộ máy ngụy quyền cũng hết sức bất mãn. Nội bộ của địch bị phân hóa nghiêm trọng. Cuộc đảo chính yêu nước do Đại úy Coong le chỉ huy đã nổ ra ngày 9-8-1960 tại Thủ đô Viêng-Chăn. Nhân cơ hội đó, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã chủ động, tích cực giúp đỡ lực lượng đảo chính thành lập chính phủ theo đường lối hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc, xây dựng lực lượng trung lập yêu nước và liên minh chiến đấu với họ chống lại cuộc phản công của phái hữu, bảo vệ vững chãi Thủ đô Viêng Chăn trong một thời gian.

Sự liên minh giữa Mặt trận Lào yêu nước và lực lượng trung lập yêu nước đã có những

bước phát triển nhảy vọt, khá độc đáo: Cả hai lực lượng đều cùng phối hợp hoạt động dưới sự chỉ đạo của một tổ chức chung là Ủy ban liên minh các lực lượng yêu nước. Từ liên minh về chính trị đã tiến lên liên minh cả về quân sự. Quân đội của hai lực lượng cùng phối hợp chiến đấu hoặc chi viện lẫn nhau. Cách mạng càng giành được nhiều thắng lợi thì sự liên minh, đoàn kết giữa Mặt trận Lào yêu nước và lực lượng trung lập yêu nước càng chặt chẽ, tạo nên cái thế "lấy hai đánh một" ở Lào. Và cuối cùng, dù đế quốc Mỹ và bọn tay sai rất hiếu chiến nhưng vẫn phải ký kết Hiệp định Viêng -Chăn (21-2-1973), đưa đến một thực tế là đất nước Lào tạm thời chia làm 3 vùng với 3 lực lượng chính trị và vũ trang: vùng giải phóng của Mặt trận Lào yêu nước, vùng trung lập yêu nước và vùng kiểm soát của đối phương. Các lực lượng cách mạng đã có sức mạnh áp đảo kẻ thù cả về thế và lực, đưa đến thắng lợi trọn vẹn vào ngày 2-12-1975 lịch sử.

Giương cao khẩu hiệu "hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc", Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, thông qua Mặt trận Lào yêu nước, còn thực hiện sự liên minh đoàn kết với từng nhóm, thậm chí từng người trong từng thời gian và trên những vấn đề cụ thể. Trong những nhân vật đứng đầu ngụy quyền Viêng-Chăn, ngoài những tên phản động cực hữu thân Mỹ như Cà Tày, Phủi Xa-na-ni-con, Phu-mi-Nô-xa-vẳn, Bun -ùm v.v... Đảng Nhân dân Cách mạng Lào còn tranh thủ, lôi kéo Xu-van-na Phu-ma. Từ năm 1954 đến năm 1975, Xu-van-na Phu-ma đã nhiều lần làm Thủ tướng của chính quyền phái hữu và 3 lần được các phái ở Lào cử làm Thủ tướng của Chính phủ liên hiệp dân tộc (1957, 1962, 1974). Phu-ma là đại biểu cho giai cấp tiểu tư sản trí thức, cho sĩ quan, binh sĩ và nhân viên cao cấp trong chính quyền phái hữu còn có chút ít tinh thần dân tộc, không tán thành con đường đi theo Mỹ hoàn toàn, muốn thực thi đường lối hòa bình, hòa hợp dân tộc và chính sách trung lập giữa 2 phe của thế giới. Sự liên minh với từng nhóm, từng cá nhân này diễn ra qua các thời kỳ sau đây:

Thời kỳ 1955-1957, khi Mỹ và bọn tay sai cực hữu dùng bạo lực phản cách mạng hòng tiêu diệt lực lượng cách mạng ở 2 tỉnh tập kết và 10 tỉnh trong vùng chúng kiểm soát. Lúc này, một mặt, kiên quyết đánh trả các đòn tiến công quân sự của địch, mặt khác, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, thông qua Neo Lào Hắc Xạt, đã có các cuộc đàm phán, thương lượng với chính quyền Viêng - Chăn do Phu-ma cầm đầu. Kết qủa là đã lật đổ được Cà Tay, tên tay sai thân Mỹ, thành lập Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ nhất (19-11-1957); phá tan kế hoạch gây chiến tranh hòng xóa bỏ 2 tỉnh tập kết của Mặt trận Lào yêu nước của Mỹ - ngụy.

Thời kỳ 1959-1962, khi bọn cực hữu lên nắm chính quyền, Mặt trận Lào yêu nước tuyên bố ủng hộ lập trường hòa bình, trung lập của Phu-ma, nhận hiệp thương chính trị với Phu-ma. Bọn phái hữu do Phủi Xaninicon, Phu-mi Nô-xa-vẳn, Xổm-na-nít bị lật đổ, dẫn đến sự thành lập Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ hai (12-6-1962), có 4 đại biểu của Mặt trận Lào yêu nước tham gia.

Thời kỳ 1973-1975, trên đà xốc tới giành thắng lợi hoàn toàn của cách mạng giải phóng dân tộc Lào, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào phát động đấu tranh trên cả 3 mặt trận: chính trị, quân sự, pháp lý, nhưng đồng thời vẫn áp dụng sách lược mềm dẻo trong việc hết sức tranh thủ, lôi kéo Phu-ma với cương vị Thủ tướng Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ ba và phe phái của ông ta, nhằm gạt bỏ dần những tên phản động cực hữu, tay sai đắc lực của Mỹ, tống cổ bọn xâm lược Mỹ và Thái Lan ra khỏi Lào, tuyên bố tự giải thể Chính phủ liên hiệp dân tộc, mở đường cho việc thành lập chính thể mới: nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ra đời (Ngày 5-7-1974, tại Luông -Pha-Băng, nhà vua Lào ký đạo dụ thành lập Chính phủ Liên hiệp, tấn phong Hoàng thân Xu-van-na Phu-ma làm Thủ tướng và Hội đồng quốc gia chính trị hiệp thương do Hoàng thân Su-pha-na-vông làm chủ tịch).

Sau ngày cách mạng thành công, cựu Quốc vương Xi-xa-vang Vát-tha-na đã được chính quyền cách mạng mời làm Cố vấn cho Chủ tịch nước, cựu Hoàng thân Thủ tướng Xu-van-na Phu-ma làm Cố vấn cho Chính phủ mới, tranh thủ khả năng của họ đóng góp vào sự nghiệp xây dựng đất nước.

Nêu cao ngọn cờ chính nghĩa đại đoàn kết dân tộc và với những sách lược hết sức mềm dẻo, khôn khéo, tài tình, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã đoàn kết và lôi kéo được

tất cả các lực lượng, các xu hướng cần phải đoàn kết và lôi kéo, đã liên minh và tranh thủ được tất cả các lực lượng, các xu hướng và cá nhân có thể liên minh và tranh thủ nhằm không ngừng tăng cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết các dân tộc Lào, cô lập cao độ kẻ thù chính và nguy hiểm nhất là bọn đế quốc Mỹ và tay sai, tiến tới đánh bại chúng, giành thắng lợi hoàn toàn.

Đồng thời với qúa trình đoàn kết, liên minh với các tầng lớp trung gian, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào còn nhiều lần tham gia Chính phủ liên hiệp dân tộc nhiều phe phái. Trong vòng 20 năm chống Mỹ, ở Lào đã có 3 lần thành lập Chính phủ liên hiệp. Điều đó nói lên tính chất quyết liệt, quanh co, phức tạp của cuộc đấu tranh, đồng thời cũng thể hiện quyết tâm theo đuổi mục đích hòa hợp dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào.

Với Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ nhất (11-1957), lực lượng cách mạng chẳng những không bị tiêu diệt mà còn trưởng thành thêm một bước vững chắc, phong trào cách mạng lan rộng trong 10 tỉnh do địch tạm thời kiểm soát; buộc chính phủ ban bố một số luật lệ và thể chế tiến bộ; lực lượng thứ ba xuất hiện và ngả về phía cách mạng; nội bộ địch bị phân hóa, chia rẽ.

Tham gia Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ hai (6-1962), lực lượng cách mạng Lào đã có số ghế trong chính phủ nhiều hơn (4 ghế, bằng số ghế của phái Phu-mi Nô-xa-vẳn), được giữ trọng trách cao hơn (Hoàng thân Xu-pha-nu-vông là Phó Thủ tướng). Từ một địa vị bất hợp pháp, Mặt trận yêu nước Lào trở thành một trong những phe phái chính, có quyền bình đẳng với các phe phái khác ở Lào; đã kiểm soát 2/3 đất đai và 1/3 dân số toàn quốc. Lực lượng trung lập yêu nước tiếp tục phát triển và liên minh chặt chẽ với Mặt trận Lào yêu nước. Chính sách gây chiến của đế quốc Mỹ và tay sai bị lên án ở trong nước và trên thế giới. Xu thế hòa bình, hòa hợp dân tộc trong các tầng lớp nhân dân Lào được phát triển thêm một bước.

Tham gia Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ ba (4-1974), lực lượng cách mạng Lào đã có bước phát triển nhảy vọt cả về uy thế chính trị và lực lượng quân sự, kiểm soát 4/5 đất đai và hơn 1/2 dân số toàn quốc. Điều đó đã được phản ánh trong tỉ lệ thành phần tham gia Chính phủ liên hiệp và Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp: hai bên ngang nhau.

Như vậy là giương cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc và chấp nhận sự liên hiệp dân tộc, cách mạng Lào không những được giữ vững mà còn phát triển, lớn mạnh; đó là một trường hợp hiếm có trong lịch sử thế giới. Cuối cùng, bằng sức mạnh vô địch của khối đại đoàn kết toàn dân đã được xây dựng và tăng cường trong suốt 20 năm kháng chiến, cách mạng Lào đã giành thắng lợi vĩ đại vào ngày 2-12-1975.

Thắng lợi này là sự minh chứng hùng hồn, sinh động cho tính đúng đắn, sự sáng tạo của đường lối đại đoàn kết toàn dân của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, tô thắm thêm truyền thống qúy báu của nhân dân các bộ tộc Lào, đồng thời cũng góp phần làm sáng rõ tính khoa học và tính thực tiễn sâu sắc tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

CHÚ THÍCH

(1). Từ sau Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ hai (2-1951), các đảng viên cộng sản Đông Dương ở Lào đã tổ chức, thành lập các nhóm trung kiên để tiến tới thành lập Đảng Nhân dân Lào. Tháng 2-1972, tại Đại hội II của Đảng quyết định đổi tên thành Đảng Nhân dân Cách mạng Lào.

(2). Cay Xỏn Phôm-vi-hẳn - Báo cáo Cương lĩnh chính trị tại Đại hội thành lập Đảng. Trong cuốn "Về cuộc cách mạng dân tộc dân chủ-Lào". NXB Sự thật, Hà Nội, 1986, trang 59.

(3). Trong 12 điểm của Cương lĩnh, có điểm: "Đại đoàn kết toàn dân, xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi dựa trên cơ sở liên minh công nông".

(4). Sau hai tháng khủng hoảng Nội các, ngày 9-8-1957, chính phủ mới của Hoàng thân Xuvanna Phuma làm Thủ tướng được thành lập và nối lại cuộc đàm phán với Neo Lào Hắc Xạt. Ngày 2-11-1957, Hiệp định Viêng Chăn được ký kết với nội dung như sau: đình chỉ cuộc xung đột, thành lập Chính phủ liên hiệp có đại biểu của Mặt trận Lào yêu nước tham gia, thừa nhận các đề nghị sửa đổi luật bầu cử Quốc hội của Mặt trận Lào yêu nước và tiến hành tuyển cử bổ sung có Mặt trận Lào yêu nước tham gia...

TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI CỦA NHẬT BẢN TỪ MINH TRỊ DUY TÂN ĐẾN NAY

HOÀNG MINH HOA*

Ở Nhật Bản ngày nay những giá trị truyền thống xưa vẫn tồn tại gắn chặt với những giá trị mới của Nhật Bản đã có tác dụng thúc đẩy sự nghiệp hiện đại hóa đất nước, "điều mà ở các nước khác trên thế giới có lẽ không thấy có" (1).

Từ rất lâu đời, trong lịch sử Nhật Bản "gia đình" vẫn là một yếu tố quan trọng nhất trong đời sống, việc hy sinh quyền lợi cho "gia đình" được kể như là "một sự kiện tất nhiên" (2).

Ở Nhật Bản, dưới thời phong kiến, đạo Khổng đã có ảnh hưởng lớn đến xã hội với tư tưởng trung thành tuyệt đối của người dưới đối với người trên, hiếu thảo đối với cha mẹ, sự hòa hợp giữa chồng - vợ, quyền ưu tiên của anh đối với em. Mối quan hệ theo tính cách gia đình truyền thống này không chỉ là mối quan hệ một chiều, mà cùng với sự trung thành vô hạn của người dưới thì những người trên cũng phải quan tâm thích đáng đến người dưới. Đạo Khổng cũng làm hình thành ở người Nhật sự gắn bó sâu đậm với tập thể (nơi ở; nơi làm việc, làng xã...) (3). Chính yếu tố này đã được các giới lãnh đạo ở Nhật Bản bảo tồn và phát huy nó trong thời hiện đại với "chế độ làm việc suốt đời", "chế độ lương theo thâm niên" v.v... Trong qúa trình hiện đại hóa ở Nhật Bản, "gia đình" vẫn là một đơn vị xã hội cơ bản cho sự phát triển của các hoạt động kinh tế. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, yếu tố "gia đình" vẫn được thể hiện trong các cơ sở kinh doanh nhỏ và các cơ sở kinh doanh lớn (Zaibatsu). Trong các Zaibatsu này; người đứng đầu là các Kaicho (Chủ hộ). Nếu Kaicho chết hoặc về hưu thì Zaibatsu đó sẽ thuộc về người con trai cả của Kaicho. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, tính chất cổ truyền huyết thống trong các Zaibatsu đã thay đổi, nhân viên trong Zaibatsu có năng lực vẫn được chủ đề bạt lên địa vị lãnh đạo Công ty. Tuy vậy sự thành đạt của người chủ Công ty này vẫn phải phụ thuộc vào việc vận dụng chế độ sở hữu gia đình truyền thống vào các Công ty (4). Chế độ "làm việc suốt đời" là một biểu hiện giữ gìn có chú ý đến yếu tố "gia đình truyền thống" của chính phủ và các giới chủ ở Nhật Bản. Đây là điểm cốt lõi của sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại Nhật Bản. Nó chi phối và quy định một số đặc điểm khác ở Nhật Bản. Khác với các nước khác, ở Nhật Bản hầu như không có hiện tượng công nhân bỏ Công ty để kiếm việc làm ở nơi khác tốt hơn, mà họ sẽ "làm việc suốt đời" ở Công ty cho đến chết. Điều này chỉ có thể lý giải được khi đưa ảnh hưởng của yếu tố "gia đình" vào Công ty. Nghĩa vụ đối với "gia đình" (ec) đã khiến cho giới chủ ở Nhật Bản hết sức quan tâm đến nhân viên của mình hơn giới chủ ở phương Tây và ở Mỹ. Trên khía cạnh nào đó, sự quan tâm này có thể nói như "cha" đối với "con". Họ dành cho nhân viên một sự tự chủ; tự do nhất định và cùng chia xẻ lợi nhuận thu được từ Công ty. Mặt khác, các chủ Công ty cũng có trách nhiệm với cả gia đình của nhân viên mình: ma chay, cưới xin, tang lễ, v.v....

Chính những việc làm đó của giới chủ Công ty đã tạo nên mối quan hệ gắn bó giữa các thành viên trong Công ty như là những thành viên trong "gia đình". Trách nhiệm của người chủ Công ty không chỉ có quyền hành mà trước hết họ phải có nghĩa vụ đối với Công ty. Nếu Công ty làm ăn thua lỗ thì người từ chức đầu tiên phải là Chủ tịch Công ty (5). Ngược lại, các thành viên trong Công ty cũng phải có trách nhiệm lo lắng cho sự tồn tại và phát đạt của Công ty. Họ làm việc hết sức mình, giữ kỷ luật nghiêm túc và hăng hái tham gia vào việc phát huy

(*) Khoa Sử ĐHSP Huế

sáng kiến, tăng năng suất lao động làm giàu cho Công ty. Giới chủ ở Nhật Bản rất chú ý tăng lương cho công nhân có tài năng quản lý, có sáng kiến có giá trị (ở Nhật Bản hiện nay tiền thưởng năng suất chiếm 5,7% lương chính). Biện pháp này đã tăng nhanh năng suất lao động và kích thích công nhân làm việc tốt hơn. Nói tóm lại, công nhân sẽ làm việc tốt hơn khi họ được quyền tự chủ (6). Ở Nhật Bản không hiếm trường hợp công nhân vươn lên làm Chủ tịch Công ty. Quyền uy của các Giám đốc Xí nghiệp ở Nhật Bản cũng được nhân viên tuân thủ nghiêm chỉnh. Nề nếp này của Công ty ngoài ý nghĩa "truyền thống gia đình" còn lưu giữ lại, mặt khác là do tài năng của cấp trên đã chinh phục được công nhân của xí nghiệp.

Một trong những thành công của chính phủ Nhật Bản hiện nay là việc họ đã xây dựng được một xã hội hiện đại, có kỷ cương và pháp luật tốt trên cơ sở kế thừa di sản cũ từ thời TOKYGAOA, phát huy nó, làm cho nó phù hợp với một xã hội có trình độ hiện đại hóa ngày càng cao.

Chế độ TOKYGAOA đã tốn nhiều công sức để tổ chức xã hội Nhật Bản thành một đơn vị khép kín với một hệ thống đẳng cấp xã hội được quy định tỉ mỉ về nguyên tắc xử thế, tuổi tác, nghề nghiệp, khó có thể thay đổi được. Dựa trên quan niệm xã hội của Khổng giáo, chính quyền TOKYGAOA đã chia các thành viên trong xã hội Nhật Bản ra 4 giai cấp: sĩ, nông, công, thương (Shi, No, Ko, Sho); ngoài ra còn có khoảng 38 vạn người bị coi là người thấp hèn, ti tiện (Semmin) (7). Để được chấp nhận trong xã hội, mỗi thành viên phải tuân thủ hệ thống đẳng cấp đó, một cách cẩn trọng, không được vi phạm. "Chế độ phong kiến muộn mằn này là một trong những cố gắng có chủ ý nhất trong lịch sử nhằm áp đặt cho xã hội Nhật Bản một khuôn mẫu đẳng cấp chặt chẽ" (8). Chính từ kỷ luật xã hội nghiêm ngặt của thời kỳ Samurai đã giúp cho chính quyền Minh Trị duy trì được kỷ cương xã hội để chuyển sang giai đoạn một quốc gia hiện đại (9).

Ngay từ thời Minh Trị, chính phủ đã nhận thấy rằng xã hội sẽ không thể phát triển được nếu trật tự, chính trị và pháp luật của quốc gia không nghiêm minh. Chính phủ đã tăng cường mọi biện pháp nhằm kịp thời thiết lập một xã hội ổn định, có luật pháp và tìm mọi cách để chuyển tất cả các giai cấp vào xã hội mới một cách hòa bình. Tầng lớp Samurai vẫn được hưởng sự tôn trọng của xã hội đúng như đẳng cấp trước đây của họ (tuy chỉ là hình thức). Chính sách khôn khéo đó của Chính phủ đã tạo nên sự ổn định cho đất nước, tránh được sự nổi loạn của Samurai. Chính phủ còn tiến hành xây dựng một hệ thống pháp luật nghiêm ngặt, những kẻ vi phạm kịp thời bị xử phạt. Nhờ vậy ngay từ thời kỳ đó, so với các nước khác Nhật Bản đã là một xã hội có trật tự và pháp luật. Một nhà nghiên cứu người Mỹ đã viết: "Tôi sống ở những huyện mà hàng trăm năm nay chưa hề có vụ trộm cắp nào, các nhà tù được xây dựng ở thời Minh Trị vẫn để trống và không được sử dụng đến, nhân dân để ngỏ cửa nhà mình cả đêm, lẫn ngày" (10).

Việc duy trì trật tự xã hội bằng pháp luật là bắt nguồn từ di sản truyền thống của Nhật Bản, điều đó đã tạo ra môi trường kinh tế thuận lợi cho sự nghiệp hiện đại hóa đất nước.

Chính phủ đã biết kế thừa truyền thống tuân thủ các nhà chức trách của nhân dân Nhật Bản do lịch sử cai trị xã hội bằng pháp luật một cách nghiêm ngặt từ chính quyền TOKYGAOA để vận dụng kết hợp với cách cai trị mới của Chính phủ hiện đại: "Nhân dân được quyền tự do của mình... còn Chính phủ cho tới gần đây vẫn giữ độc quyền về quyền lực và ban quyền lực cho người khác" (11). Sức mạnh của Nhà nước hiện nay chính là được bắt nguồn từ truyền thống phong kiến của Nhật Bản kết hợp với năng lực lãnh đạo tài giỏi của những quan chức chính phủ được nhân dân thừa nhận. Ngay từ thời xa xưa, người Nhật đã được giáo dục lòng trung quân ái quốc. Họ rất đề cao và tự hào về đất nước, dòng dõi qúy tộc của mình. Họ cho rằng: "Nhật Bản là nước của Thần đạo sinh ra và vua Nhật là dòng dõi

chính quyền của Thần, cho nên phàm là người Nhật Bản ai cũng phải tin tưởng, kính thờ, tôn trọng, không được xâm phạm hay nghi hoặc bao giờ. Sự tin tưởng đó chôn chặt vào tim óc của người Nhật Bản như đinh đóng vậy" (12). Người Nhật Bản rất yêu nước, "nên họ coi nước Nhật Bản là tổ chung của dân tộc. Cái tổ chung ấy nếu bị xâm phạm, ấy là tai vạ, xỉ nhục cho cả nước, nên bổn phận của quốc dân là phải hết sức bênh vực đất nước, dù phải hy sinh cả đến tính mạng, tài sản cũng là một điều đương nhiên" (13).

Truyền thống yêu nước, xả thân vì Tổ quốc của nhân dân Nhật Bản đã được các giới lãnh đạo của nước này lợi dụng, kích thích biến thành sức mạnh to lớn giúp cho dân tộc Nhật Bản vượt qua khó khăn, hiểm nghèo, dám đương đầu với bước ngoặt của lịch sử. Nhờ đó Nhật Bản đã tiến hành thành công công cuộc Minh Trị duy tân vào cuối thế kỷ XIX, ngăn chặn được hiểm họa xâm lược của CNTB và là nước duy nhất ở châu Á thoát khỏi ách thống trị của CNTB phương Tây đang phát triển mạnh trên con đường ĐQCN.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản lại thành công trong việc nêu cao truyền thống của dân tộc mình để thực hiện thắng lợi công cuộc phục hồi kinh tế (1945-1951). Và chỉ chưa đầy 20 năm sau chiến tranh, năm 1968, Nhật Bản đã tìm lại chỗ đứng của mình trong sự "thần kỳ" Nhật Bản.

Khác với các nước có nền công nghiệp phát triển cao ở phương Tây, ở Nhật Bản lợi ích nhóm (QC) cao hơn lợi ích cá nhân. Mỗi cá nhân trong xã hội Nhật Bản đều phải tuân thủ nghĩa vụ đối với Tổ quốc, làng xã, tộc trưởng, chủ và xí nghiệp của mình. Để hoàn thành những nghĩa vụ đó, nó "đòi hỏi phải có sự hy sinh lợi ích cá nhân",... (14). Hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa cá nhân phương Tây, người Nhật quan niệm "xã hội là một tổ hợp đơn thuần, chặt chẽ, cá nhân không quan trọng lắm, chỉ đoàn thể mới đáng kể mà thôi v.v..." (15).

Trong một làng ở Nhật Bản trước đây thường có nhiều yếu tố mang tính chất hợp tác, tập thể như dân làng cùng nhau duy trì tài sản công cộng (kênh, thủy lợi, đường sá, cầu cống, đất công v.v...), vào các dịp ma chay, cưới xin, lợp nhà, mọi người đều hợp tác giúp đỡ nhau. Tính chất hợp tác của làng đã đề cao tập thể hơn cá nhân. Tính chất này đã được duy trì và phát triển trong xã hội Nhật Bản hiện đại dưới phương thức quản lý trong các Công ty. Trong một Công ty Nhật Bản, ngoài năng lực chuyên môn là tiêu chuẩn để thu nhận và đề bạt cán bộ, người ta còn phải chú ý đến các giá trị "tiền hiện đại" (sự phục tùng người có thế lực, kỷ luật, tinh thần dân tộc, tinh thần đồng đội và hợp tác lẫn nhau). "Nhờ hấp thụ được những giá trị này dưới chế độ phong kiến, nên người Nhật Bản hình như đã sẵn sàng làm việc trong các tổ chức hiện đại hơn người Thái" (16). Chính những di sản truyền thống thiên về nhóm của Nhật Bản đã đặt cơ sở cho chế độ "Công đoàn nhà", tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ Công ty Nhật Bản trong qúa trình lãnh đạo Công ty.

Trong cuộc điều tra dư luận tại một số Công ty, Xí nghiệp ở Nhật Bản, tuyệt đại đa số công nhân đều trả lời họ làm việc cho Công ty, Xí nghiệp: vì đất nước, vì sự phát triển của Công ty, vì danh dự cá nhân, vì tiền thưởng" (17). Nhân tố đất nước đã được họ coi là số một chính là do lòng ái quốc của họ.

Tuy người Nhật nổi tiếng trong lịch sử là "người vay mượn văn hóa", nhưng truyền thống của Nhật Bản là không học tập nước ngoài một cách vô điều kiện mà bao giờ cũng có chọn lọc để tìm ra những cái thích hợp nhất với hoàn cảnh và truyền thống văn hóa của mình. Một nhà nghiên cứu sử học Mỹ đã nhận định: "...Trong cuộc sống của mình dường như người Nhật Bản luôn luôn tuân theo nguyên tắc phải giữ vững bản sắc dân tộc, nhưng lại phải thích ứng với bên ngoài, chứ không thể đòi thiên hạ thích nghi với mình".

Nhờ biết tiếp thu có chọn lọc tri thức khoa học, kỹ thuật và kinh nghiệm của nước ngoài nên Nhật Bản đã nhanh chóng rút ngắn khoảng cách hiện đại hóa so với các nước Tây Âu. Ngay từ thời Minh Trị, trên

cơ sở những tri thức khoa học hiện đại học tập từ châu Âu và châu Mỹ, Chính phủ Nhật Bản đã biết đối chiếu, so sánh và chọn lọc lĩnh vực nào, theo khuôn mẫu nước nào. Ví dụ: hệ thống giáo dục được công bố ở Nhật Bản vào năm 1872 là theo mẫu hệ thống các trường học của Pháp; hải quân Nhật Bản là "bản sao" của hải quân Hoàng gia Anh, nhưng quân đội Nhật Bản lại chịu ảnh hưởng rất mạnh của quân đội Pháp; điện tín và đường sắt ở Nhật Bản theo mẫu của Anh, các trường Đại học ở nước này lại theo mẫu của Mỹ. Mặt khác, Chính phủ Nhật Bản tiến hành nhập khẩu những phát minh khoa học và những máy móc kỹ thuật phương Tây, mời các chuyên gia giỏi nhất đến Nhật và trả lương cho họ rất cao. Năm 1875, trong 527 người nước ngoài phục vụ cho Nhật Bản thì có gần 50% (205 người) là cố vấn kỹ thuật. Sau khi đã đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học kế cận, Nhật Bản lại thực hiện nguyên tắc không thuê chuyên gia nước ngoài nữa.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, để đẩy nhanh trình độ khoa học - kỹ thuật của Nhật Bản ngang hàng với các nước phương Tây, ngoài một loạt biện pháp về kinh tế, tài chính cấp bách, Chính phủ Nhật đã đẩy mạnh việc nhập khẩu kỹ thuật hiện đại và phương pháp sản xuất tiên tiến. Từ 1950 đến 1974, tổng số kỹ thuật nhập khẩu ở Nhật Bản lên tới 15-289m (18). Người Nhật ít có kỹ thuật riêng, nhưng sau khi nhập khẩu kỹ thuật, họ nỗ lực tự nghiên cứu thêm, hoàn thiện, đổi mới và kết qủa cho năng suất lao động cao hơn. Nhờ Nhật Bản cải tiến kỹ thuật mà đồ án lò cao tăng từ 50.000 tấn/năm lý thuyết lên 750.000 tấn/năm trong thực tế. Bóng bán dẫn điện tử mặc dù được phát minh ở Hoa Kỳ, nhưng đã được người Nhật sửa đổi, liên tục cải tiến và đã cạnh tranh nổi tiếng trên thế giới. Người ta gọi Nhật Bản là "kẻ cải tiến" (19) qủa thật không ngoa, và khẳng định Nhật Bản hiện nay "là xã hội thay đổi mau chóng nhất trên thế giới" (20) cũng hoàn toàn đúng. Trong mọi lĩnh vực của xã hội Nhật Bản đều tồn tại, đan xen chặt chẽ giữa giá trị truyền thống và hiện đại. Để giải thích hiện tượng độc đáo này, các học giả trong và ngoài nước đều nhấn mạnh đến 2 lý do chính sau đây:

1) Khác với nước Anh, thời kỳ qúa độ ở Nhật Bản được thực hiện trong kỷ nguyên Minh Trị nhanh đến nỗi hình như nó chưa bao giờ tồn tại cả. Vì tăng trưởng nhanh nên trình độ phát triển của Nhật Bản ngang với trình độ của phương Tây đã đạt được qúa sớm, không có đủ thời gian để xã hội Nhật có thể tiêu hóa hết sự tăng trưởng kinh tế khổng lồ này, và do đó nhiều thể chế xã hội ở nước đó vẫn tồn tại ngầm trong thời kỳ này (21).

2) Sự cố gắng có ý thức của Chính phủ Nhật Bản để duy trì những thể chế và giá trị truyền thống nhất định (22).

Ngoài 2 lý do trên, theo ý chúng tôi còn có một số lý do sau đây:

Trước hết là về nhân chủng học. Khác với các quốc gia đa dân tộc khác ở châu Á (Việt Nam, Thái Lan...), Nhật Bản là một quốc gia thuần chủng, có cùng chủng tộc, cùng màu da, cùng tiếng nói, trừ một số rất ít người Ainu ở đảo Hokkaido và ở phía Bắc đảo Honsu, và một số rất ít người chưa bị đồng hóa, ở phía Nam đảo Kyushu, còn lại là người Nihôn hoặc Nipon chiếm 99% tỷ lệ dân số (23). Đây là cơ sở cần thiết tạo ra cho dân tộc Nhật Bản có một bản lĩnh văn hóa vững vàng. "Suốt trong lịch sử của mình người Nhật Bản đã chứng tỏ khả năng lĩnh hội và đồng hóa những tư tưởng mới với sinh hoạt văn hóa độc đáo của họ. Khả năng đồng hóa này bắt nguồn từ lịch sử và địa lý của người Nhật, tạo ra cho họ thành một dân tộc hoàn toàn thuần chủng" (24). Bản lĩnh dân tộc của người Nhật đã cho phép Nhật Bản mở cửa tiếp thu các luồng văn minh mới từ Trung Quốc (thế kỷ VI-thế kỷ IX) và từ phương Tây đến (từ cuối thế kỷ XIX). Ngay từ thế kỷ VI (552 năm đánh dấu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc vào Nhật Bản) đến thế kỷ IX, Nhật Bản đã thực hiện chính sách "mở toang cửa" tự nhiên, hết cơ trên tất cả mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, tôn giáo v.v... để đón nhận văn minh Trung Quốc. Quyết tâm của Nhật Bản là "biến hòn đảo Nhật Bản" thành một "Trung Quốc đời

Đường thứ II" (25). Đây là ý chí quyết tâm theo gương nước ngoài lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản. Ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc vào Nhật Bản đạt đến đỉnh cao nhất vào năm 710-794 khi đế đô còn ở Nara, và giảm dần xuống vào năm 794 khi đế đô chuyển về Hean.

Do tính thức thời, năng động và với một bản lĩnh văn hóa nhạy bén, sau gần 3 thế kỷ chịu ảnh hưởng nặng nề của văn minh Trung Quốc, Nhật Bản đã nhanh chóng cắt đứt quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và bước vào một kỷ nguyên thu mình trong vỏ ốc hải đảo để tiếp tục phát huy và đồng hóa thành qủa tiếp thu được của Trung Quốc. Cuối thế kỷ XIX, sau một thời kỳ "đóng chặt cửa" với bên ngoài, Nhật Bản đã tiếp thu những tinh hoa của thế giới phương Tây. Vốn có một bản lĩnh vững vàng và độ nhạy bén sắc sảo về văn hóa, Nhật Bản chẳng những không bị đồng hóa, mà còn tiếp thu được những tinh hoa nhất của văn minh phương Tây trong khi vẫn giữ vững được truyền thống và nguyên tắc xử thế quy củ, nề nếp là cơ sở cho sự phát triển của một mẫu hình đặc biệt của quốc gia hiện đại. Từ rất lâu đời trong lịch sử, người Nhật Bản đã nổi tiếng là người ham học hỏi, cầu tiến bộ và ưa cái mới, song khi làm "người vay mượn văn hóa" họ đã không đánh mất bản sắc dân tộc của mình.

Vốn là một dân tộc có bản lĩnh văn hóa và ý thức cầu tiến bộ, người Nhật Bản đã dần dần chấp nhận cuộc sống phương Tây trong khi họ vẫn duy trì cuộc sống cổ truyền của mình.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, luồng gió dân chủ mới đã thổi mạnh vào Nhật Bản dưới tác động của 3 cuộc cải cách: cải cách ruộng đất, giải thể các Zaibatsu, và dân chủ hóa lao động. Nhật Bản đã không tiếp thu y nguyên hình thức Công đoàn của Mỹ mà biến nó thành "Công đoàn một nhà" dựa trên cơ sở hệ thống gia đình truyền thống và cơ sở "lợi ích nhóm" truyền thống. Trong các Công đoàn này, chủ Công ty có trách nhiệm ủng hộ, giúp đỡ Công đoàn và ngược lại Công đoàn kêu gọi công nhân làm hết sức mình cho Công ty, cho chủ. Từ xưa người Nhật Bản vẫn truyền tụng câu nói: "Muốn biết xa về tương lai thì phải đào sâu về qúa khứ". Nhân dân Nhật Bản rất coi trọng và yêu chuộng qúa khứ dân tộc. Họ coi lịch sử là cơ sở để nghiên cứu và tiếp cận cái mới, cái hiện đại, là nền tảng để phán đoán tương lai. Điều này thể hiện trong tư tưởng của Fukuzagoa (*), người đã có công rất lớn trong việc thức tỉnh dân chúng và giáo dục họ vừa hiểu được qúa khứ lịch sử dân tộc, vừa nắm được văn hóa Âu Mỹ để vận dụng, bắt kịp thế giới phương Tây. Có thể nói ông là người đại diện về mặt tư tưởng cho Cải cách Minh Trị. Là một nhà sử học, ông đã phân tích cái hay, cái dở của qúa khứ lịch sử Nhật Bản; mọi ý kiến của ông đều được vua Minh Trị nghiên cứu và nghe theo. Hơn ai hết, Fukuzagoa rất am hiểu và coi trọng các yếu tố truyền thống lịch sử. Sau khi nghiên cứu lịch sử dân tộc Nhật Bản, ông cho rằng người Nhật không có khả năng nghiên cứu những phát minh khoa học cao siêu như một số nước (Đức, Anh, Pháp, Mỹ) mà họ chỉ giỏi đầu óc "cải tiến". Giới lãnh đạo ở Nhật Bản rất khâm phục nhận xét tinh tế này của ông và đã thực hiện chiến lược nhập khẩu các phát minh khoa học, cải tạo và biến thành kỹ thuật của Nhật Bản để chiếm lĩnh mũi nhọn của từng lĩnh vực khoa học.

Nhật Bản đã biết hạn chế điểm yếu và nhân lên gấp nhiều lần thế mạnh rút ra từ lịch sử dân tộc mình để dùng nó làm mũi nhọn đi đầu trong thời kỳ hiện đại hóa đất nước.

Trước đây, chúng ta thường cho rằng Minh Trị duy tân là một cuộc cách mạng tư sản chưa hoàn thành, tồn tại nhiều yếu tố phong kiến nên đã gây trở ngại cho Nhật Bản trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Song hiện nay các nhà sử học trong và ngoài nước đều cho rằng thực chất của qúa trình Minh Trị duy tân là đưa Nhật Bản vào qũy đạo của CNTB. Khác với các cuộc cách mạng tư sản Anh và Pháp, cách mạng tư sản ở Nhật Bản năm 1868 không phủ định toàn bộ chế độ phong kiến Nhật, mà chỉ tấn công vào Mạc phủ (TOKYGAOA) còn mọi cơ cấu phong kiến của nó hầu như

vẫn còn nguyên vẹn, tuy đã bị tư sản hóa khi bước vào chế độ mới. Cuộc cách mạng tư sản Nhật Bản không lật đổ mà chỉ xử lý, điều hòa các yếu tố phong kiến vào công cuộc cải cách. Cuộc Cách mạng 1868 ở Nhật Bản trước đây thường bị cho là không triệt để, song rõ ràng là kết qủa hiện nay cho thấy nó lại rất triệt để. "Cuộc cách mạng vào cuối thế kỷ XIX ở Nhật Bản này đã lật đổ chế độ quân phiệt tù hãm để bước vào con đường tối tân hóa. Cuộc cách mạng này có làm biến đổi cơ cấu giai cấp và quan hệ xã hội ở Nhật Bản, nhưng nếu nhìn về góc độ kinh tế thì nó không tạo nên sự đảo lộn mà nó lại thích nghi và tạo nên sự phát triển kinh tế mạnh mẽ" (26)... Vì vậy "cả hai cuộc cách mạng vào cuối thế kỷ XIX... và cuộc cách mạng thứ hai vào giữa thế kỷ XX..., cả hai thời kỳ này đều trải qua những cuộc cách mạng làm biến đổi cơ cấu chính trị và xã hội của Nhật Bản, nhưng không vì thế mà làm gián đoạn với dĩ vãng và làm tan rã cơ cấu xã hội Nhật Bản" (27).

Tóm lại, sự kết hợp chặt chẽ giữa truyền thống và hiện đại trong lịch sử Nhật Bản là một trong những đặc điểm nổi bật của lịch sử nước này khó có thể tìm thấy ở các nước khác. Truyền thống và hiện đại đã không mâu thuẫn nhau, mà tồn tại bên nhau. Phong cách phương Tây hiện đại dần dần được chấp nhận phổ biến ở Nhật Bản bên cạnh lối sống truyền thống vẫn được duy trì. Người ta nhận xét rằng người Nhật dường như thích "cuộc sống kép" hơn là cuộc sống thuần túy phương Tây hoặc thuần túy Nhật Bản (28).

Tuy nhiên kinh nghiệm của Nhật Bản chỉ ra rằng: không phải mọi truyền thống đều có ích cho qúa trình hiện đại hóa đất nước, trong qúa trình phát triển của lịch sử Nhật Bản vẫn còn có nhiều truyền thống bao hàm cả những giá trị đối nghịch nhau, bảo thủ, kìm hãm được lưu giữ, bảo tồn mà nước này cần phải biết và khắc phục. Đó cũng là những bài học kinh nghiệm qúy báu cho nhiều nước đã và đang muốn hiện đại hóa đất nước mình trong bối cảnh lịch sử thế giới hiện nay. Chính phủ Nhật cần qua thực tế để kiểm nghiệm, lưu giữ lại những truyền thống có giá trị trực tiếp hoặc gián tiếp thúc đẩy sự phát triển kinh tế, và cần loại bỏ những truyền thống không có ích cho qúa trình hiện đại hóa. Ngay cả một số truyền thống có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của xã hội hiện đại hóa đất nước thì sau một thời kỳ phát huy tác dụng cũng đang giảm dần giá trị tích cực.

CHÚ THÍCH

(1) (20) (24) (26) (27) - "Nhật Bản ngày nay" - Bộ Ngoại giao Nhật, 1971 tr. 5,7.

(2) (15) Đỗ Văn Minh - "Cá tính và tâm tính người Nhật" - Sài Gòn, 1965, tr. 12.

(3) (9) Lê Văn Sang - Lưu Ngọc Trịnh - "Nhật Bản đường đi tới một siêu cường kinh tế". NXBKHXH -HN, 1991, tr. 286.

(4) (11) (14) (16) (21) (22) Yoshihara - "Sự phát triển kinh tế của Nhật Bản". NXBKHXH - HN, 1991, tr. 66, 192, 112, 127, 114, 65.

(5) (17) Đào Huy Ngọc - "Vài suy ngẫm về sự thần kỳ Nhật Bản, Nxb ST HN, 1991, tr.48, 71.

(6) Xem: W.Ouohi. "Thuyết Z". Viện Kinh tế Thế giới. UBKHXHVN. HN, 1988.

(7) Vĩnh Sính - "Nhật Bản cận đại" - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr. 54-55.

(8) E. Herbert Norman - "Japan Apearance into the modern state the economic and political problem of Meiji period". New York - Institute of Pacifics Relation, tr12.

(10). Lafcadio Hearn - "An explanation" (TOKYO Charles E. Tuttle) 1959, tr13. Dẫn theo Lê Văn Sang Lưu Ngọc Trịnh - Sdd, tr. 41.

(11). Đào Trinh Nhất - "Nhật Bản Duy Tân 30 năm" Imprimerie Đắc Lập - Bùi Huy Tín - Huế, 1936, tr, 12.

(12). Hòe Đình - "Nước Nhật ngày nay - Mai Linh HN, 1942, tr. 36,37

(28) Michio Morishima - "Tại sao Nhật Bản thành công - Công nghệ và tính cách Nhật Bản" - NXBKHXH, HN, 1991 tr. 118, 119, 113.

(18). "Tình hình thương mại quốc tế" số 10-1970, tr. 18 (tiếng Nga).

(19) SABURO - OKITA - "Các nền kinh tế đang phát triển và Nhật Bản" VKTTG-UBKHXHVN - tập II - HN. 1988, tr.17.

(23) Các nước trên thế giới - XBCTVH Mátxcơva - 1988, tr. 142, 191, 225, 235 (tiếng Nga).

(25) Edwin. Oreischauer - "Lịch sử Nhật Bản từ khởi thủy đến năm 1945" - Dịch từ tiếng Pháp - TVQĐ - 1980, tr. 13, 15.

Tư liệu

BÁO "VIỆT NAM HỒN" VỚI PHAN BỘI CHÂU

HỒ SONG*

Trong một số trước của Tạp chí NCLS (số 2 - III - IV/1993), chúng tôi đã sơ bộ giới thiệu về báo "Việt Nam Hồn". Trong bài viết này, chúng tôi xin bổ sung thêm một số điểm.

Báo "Việt Nam Hồn" do người VN tại Pháp chủ trương, ra số 1 vào tháng 01-1926; đến 23 tháng 8 cùng năm ấy, báo bị Chính phủ Pháp ra lệnh cấm (Arrêté Ministériel du 23 Aout 1926). Như vậy thời gian công khai hợp pháp của báo chưa đầy tám tháng (1).

Chương trình của báo "Việt Nam Hồn" đã được giới thiệu bằng chữ Việt, chữ Pháp và chữ Hán ở số 1; tóm tắt từ bản chữ Việt như sau: "Bênh vực lợi quyền, thu phục tự do, khai hóa tinh thần, đồng tâm hiệp lực: bốn điều đó là tóm cả cái Chương trình của bản báo... Cái gì làm cho nước nhà nhanh chóng giải thoát đều có trong Chương trình của bản báo" (2).

Quan điểm chính trị này được phản ánh trên "Việt Nam Hồn" rất đa dạng, gồm có những bài báo lên tiếng đòi quyền dân tộc tự quyết hoặc có thái độ kịch liệt đan xen với những bài báo chủ trương Pháp - Việt hợp tác, cải cách nền chính trị ở Đông Dương để có thể đi đến hòa hiệp giữa hai dân tộc Việt - Pháp. Một điều đáng lưu ý là từ số 1 cho đến số công khai cuối cùng, báo liên tục quảng cáo cho cuốn "Bản án chế độ thực dân Pháp" của Nguyễn Ái Quốc. Lời quảng cáo được viết bằng chữ Pháp và đăng đầy đủ nhất ở số 1 như sau:

"Vừa mới phát hành: "Bản án chế độ thực dân Pháp" Bộ thứ nhất. Phong tục thuộc địa do Nguyễn Ái Quốc viết. Bán tại Nhà sách Lao Động, 96, Quai Jemmapes. Paris (10è). Giá: 5 phơrăng. Đối với tất cả những bạn đặt mua báo hoặc ủng hộ báo, "Việt Nam Hồn" xin gửi tặng một cuốn (3).

Một điều khác cũng đáng lưu ý là báo đã kịp thời phản ánh tình hình chính trị ở VN và có chủ trương phối hợp với những cuộc vận động dân tộc - dân chủ ở trong nước. Do đấy nếu trong bốn số cuối cùng của báo tập trung vào cuộc đấu tranh đòi trả tự do cho Nguyễn An Ninh thì trong bốn số báo đầu tiên lại tập trung vào vấn đề Phan Bội Châu. Trước hết, ngay trên quảng cáo báo tin "Việt Nam Hồn" sắp ra mắt bạn đọc - như là một món qùa đầu năm mới 1926 - báo trích đăng 10 câu thơ dưới ghi tên Phan Bội Châu (4), kèm theo lời giới thiệu ngắn gọn: "Thủ lĩnh của Đảng Việt Nam Độc lập (5), vừa mới bị kết án khổ sai chung thân" (xem minh họa kèm theo).

Trên số 1, báo cho biết khi được tin Phan Bội Châu bị bắt, những người sau này chủ trương "Việt Nam Hồn" đã tổ chức quyên góp ủng hộ Cụ Phan với số tiền được 5180 phơrăng. Ngoài những người VN tại Pháp (sinh viên, lao động, binh lính, viên chức), những người tiểu thương ở Hà Nội cũng đã gửi ủng hộ 100 phơrăng. Một người Cămphuchia, một người Triều Tiên, nhiều người Trung Hoa, một phụ nữ Pháp, Đảng Cộng sản Pháp... cũng đã gửi tiền ủng hộ. Số tiền này được sử dụng vào việc thuê phòng họp trong những lần tổ chức mít tinh phản đối việc bắt và xử tội Phan Bội Châu; gửi điện về nước cho Phan Bội Châu, cho Toàn quyền Varenne (trước khi "Việt Nam Hồn" xuất bản). Số tiền còn lại được chuyển vào qũy của "Việt Nam Hồn", và với số tiền này "Việt Nam Hồn" ra số đầu tiên dành cho việc bảo vệ Phan Bội Châu.

Trang 2 của số 1 đã dành hoàn toàn cho chủ đề Phan Bội Châu với đề mục lớn:

"Cụ Phan Bội Châu vạn tuế!"

Tháng 7-1925 - Tháng Mười một - 1925 - Tháng Chạp 1925 Cụ Phan Bội Châu bị bắt (6) - Cụ bị khổ sai chung thân - Cụ được tha.

Dưới đề mục lớn này, báo đăng lại nguyên văn đơn của nhóm "Việt Nam Thanh niên" ở Hà Nội gửi cho những người Đông Dương

(*) Phó Giáo sư

trong "Hội Liên hiệp thuộc địa" ở Paris. Trong đơn này, "Việt Nam Thanh niên" cực lực lên án những hành động sai trái của chính quyền Pháp ở Đông Dương đối với Phan Bội Châu, đồng thời yêu cầu những người Đông Dương trong "Hội Liên Hiệp thuộc địa" phối hợp đấu tranh bảo vệ Phan Bội Châu. Phần kết luận của đơn viết: "Anh em chúng tôi là bọn "Việt Nam Thanh niên", chúng tôi quyết định làm ngăn trở Chính phủ thuộc địa không cho họ phạm cái tội ác này nữa. Chúng tôi thề rằng xin hết sức cứu Cụ Phan Bội Châu, dù có đến quyên sinh ra nữa cũng không từ; chúng tôi kêu họp cả các anh em bên Pháp quốc và bên Tây Âu. Hỡi các đồng bang ở "Thuộc địa Liên hiệp hội". "Chúng tôi tin mong các ngài giúp chúng tôi trong công cuộc này".

Những người Đông Dương trong "Hội Liên hiệp thuộc địa" nhận được đơn này ngày 17-7-1925. Nguyễn Thế Truyền thay mặt cho nhóm đã in lại đơn đó làm 4.000 bản gửi cho: đại biểu của Vạn quốc Hội (Délégués à la Société des Nations), Tòa án Quốc tế công lý (Tribunal de justice Internationale) ở La Haye, Tòa Nghị viện Pháp (Parlement francais), Giám quốc Pháp (Président de la République francaise), Thượng thư bộ thuộc địa Pháp, Toàn quyền Đông Dương, sứ thần của Trung Hoa và của nhiều nước khác ở Paris, nhiều Tòa báo ở nước ngoài và ở Đông Dương, nhiều tổ chức của Pháp và nhiều người VN ở trong nước (7).

Báo thuật lại cuộc mít tinh ngày 9-10-1925 tại Phòng Bác học hội (Salle des Sociétés savantes) ở Paris về hiện tình Đông Dương và Trung Quốc. Tham dự cuộc mít tinh này có người Đông Dương, người Trung Quốc, người Pháp và người ở các thuộc địa khác. Nhiều người VN và người nước ngoài đã phát biểu ý kiến. Có người đã thuật lại cuộc đời của Phan Bội Châu, mối quan hệ giữa Phan Bội Châu và Tôn Dật Tiên, phản đối việc chính quyền Đông Dương bắt Phan Bội Châu.

Cuộc mít tinh đã biểu đồng tình với Nguyễn Thế Truyền về việc gửi điện cho Phan Bội Châu và cho đại diện Trung Hoa Quốc dân Đảng ở Quảng Đông.

Bức điện gửi về cho Phan Bội Châu viết: "Nhiều người đồng bang của ngài họp cùng với những bạn người Tàu, người Pháp và người ở các thuộc địa khác, sau khi đã tố giác những tội ác của chính sách thuộc địa rồi, gửi lời biểu lộ mối cảm tình cùng ngài và hứa với ngài rằng xin hết sức để ngài được thoát nơi khổ hình tuyệt mệnh.

Đại hội mít tinh Trung Quốc và Đông Dương ở Paris ngày 9-10-1925".

Bức điện gửi cho đại diện Trung Hoa Quốc dân Đảng ở Quảng Đông đã yêu cầu họ lưu ý đến việc Phan Bội Châu, một nhà yêu nước VN vừa bị bắt, và yêu cầu họ quan tâm đến việc phối hợp chống chủ nghĩa đế quốc giữa nhân dân VN và nhân dân Trung Hoa.

Cũng ở trang 2, báo thuật lại cuộc mít tinh lần thứ hai ngày 3-12-1925 tại Phòng Bác học hội (Paris) sau khi được tin Cụ Phan Bội Châu bị Pháp kết án khổ sai chung thân "Làm náo động cả những người Đông Dương ở Pháp". Nhiều người đã lên tiếng kháng nghị bản án Những người tham dự cuộc mít tinh này đã tán thành đề nghị của Nguyễn Thế Truyền gửi điện cho Cụ Phan Bội Châu và Toàn quyền Varenne.

Bức điện gửi cho Cụ Phan như sau: "Được tin Cụ bị đày thì chúng tôi đều nộ khí xung thiên. Chúng tôi đã điện tín cho Toàn quyền Varenne kháng nghị việc ấy và yêu cầu tha ngay Cụ.

Các đồng bang họp ở Paris ngày 3-12-1925".

Còn bức điện gửi cho Toàn quyền Varenne nêu rõ: "Những người Đông Dương hội họp ở Paris ngày 3-12-1925 có kháng nghị về việc xử ức Cụ Phan Bội Châu và yêu cầu tha ngay Cụ".

Ở trang 3, báo đăng lại toàn văn bài "Phan Bội Châu et le peuple annamite" của A.Clémenti viết trên báo "Argus indochinois" (8).

Mở đầu, A.Clémenti cho biết tin là nhiều bạn đọc người bản xứ đã gửi thư khẩn khoản yêu cầu Tòa báo lên tiếng bảo vệ Phan Bội Châu và ông sẽ không hành động gì cả nếu các bức thư ấy không cùng biểu lộ chung một tình cảm là ngưỡng mộ Phan Bội Châu và lo lắng rằng những cuộc rối loạn đẫm máu sẽ xảy ra nếu Phan Bội Châu bị kết án tử hình. Tác giả cho biết: "....Khắp nơi, ở Trung Kỳ cũng như ở Bắc Kỳ, ở thành thị cũng như ở thôn quê, trong lâu đài của người giàu cũng như trong

UN CADEAU DU NOUVEL AN !...

Le 1er Janvier 1926 paraîtra

LE

VIỆT-NAM-HỒN-BÁO

越南魂報

TRIBUNE LIBRE DES ÉTUDIANTS & DES TRAVAILLEURS ANNAMITES

Publié à Paris en langue annamite (Quốc-Ngữ)

Pour tout renseignement, s'adresser à M. Ng. Thế Truyền. 6 rue Saint-Louis-en-l'Ile Paris (4e)

Nghĩ lắm lúc thâm gan tím ruột.
Vạch giời kia mà tuốt gươm ra.
Cũng xương cũng thịt cũng gia.
Cũng hòn máu đỏ con nhà Lạc-Long.
Thế mà chịu trong vòng trói buộc.
Mấy mươi năm nhơ nhuốc lầm than.
Thương ôi! Đại-Việt giang-san.
Thông-minh đã sẵn, khôn ngoan cũng thừa.
Hồn mơ-màng tỉnh chưa chưa tỉnh.
Bọn chúng ta phải tính làm sao ?...

Phan-Bội-Châu.

Chef du Parti Annamite de l'Indépendance Nationale. Récemment condamné aux Travaux forcés à perpétuité.

IMPRIMERIE FRANÇAISE. Maison J. DANGON 123, rue Montmartre, 123. Paris 2e Georges Dangon, imprimeur.
Chữ in của «Việt-Nam-Hồn-Báo»

túp lều của người nghèo, ở những người buôn bán nhỏ cũng như ở các quan đại thần, đâu đâu người ta cũng chỉ nói chuyện về Phan Bội Châu. Và nổi lên hàng đầu trong những câu chuyện ấy là sự lo lắng khủng khiếp đối với số phận của nhà yêu nước này được tôn sùng ngang như là một thần tượng. Ông sẽ được tha hay sẽ bị xử tội? Ông sẽ bị giam hay bị xử tử? Những câu hỏi tàn nhẫn ấy đã làm chảy bao nhiêu nước mắt và bao nhiêu nắm tay đã xiết chặt lại".

Sau khi phản ánh tình hình đang sôi động ở khắp mọi nơi, A.Clémenti khẳng định: "Tuyên án tử hình (đối với Phan Bội Châu) sẽ dẫn đến nguy cơ đẩy vào lửa và máu cả miền Trung và bắc Trung Kỳ cũng như những tỉnh duyên hải của Bắc Kỳ gần với Thanh Hóa".

Tác giả còn thuật lại nhiều câu chuyện có thể xem như là huyền thoại về Phan Bội Châu đang lưu hành trong nhân dân xung quanh việc Cụ Phan thật sự bị bắt hoặc Cụ không thể bị bắt.

Cuối cùng, A.Clémenti viết: "Khi người ta hiến dâng lên bàn thờ của Tổ quốc: gia đình, tài sản, sự yên tĩnh và cuộc sống của mình; người ta không bao giờ có thể bị khinh bỉ, mà còn khiến cho những kẻ thù tồi tệ nhất phải kính phục... Chúng ta sẽ không xứng đáng với cha ông chúng ta, những người đã làm nên cuộc Đại Cách mạng và hy sinh thân mình để giành những quyền tự do cho chúng ta, nếu một bản án có tính chất phục thù được tuyên xử đối với người tù chính trị ở phố Thợ Nhuộm... Nước Pháp hãy dành sự nghiêm khắc cho bọn tham nhũng, bọn cố tình lơ là trách nhiệm, bọn tra tấn hành hạ người thuộc da trắng hay da vàng đã làm cho người ta ghét nước Pháp...".

Ở mục "Văn uyển" của số 1 đăng lại mười câu thơ của Phan Bội Châu đã được đăng ở tờ quảng cáo nói trên.

Ngoài ra, trong số 1, chúng ta còn được đọc Thư của binh lính VN tại Pháp cáo lỗi vì họ đã không đến dự được các cuộc mít tinh. Thư có đoạn viết: "Dẫu chúng tôi phải cầm hãm ở trại, nhưng ý tưởng thì vẫn gần ở nơi các ngài hội họp, và xin đồng thanh kêu rằng: Các anh em cố đi! Chúc cho nước VN chóng thoát khỏi vòng nô lệ! Chúc cụ Phan Bội Châu vạn tuế! Đáng ghét thay là những quân hay lấy sức đè người!".

Đến số 2 (tháng 2-1926), báo "Việt Nam Hồn" thuật lại phiên tòa xử cụ Phan Bội Châu.

"Việt Nam Hồn" cho rằng Tòa án xử Phan Bội Châu "giống như Tòa án tôn giáo ở đời Trung cổ bên Âu Tây... Chưa từng có một nước văn minh nào lại phô diễn ra một cái hình án như thế. Công lý bị đem ra làm trò hề, thật là nực cười qúa, khiến cho những nhà hình án thuộc địa không sao chịu được". Báo cũng thuật lại những lời tự bào chữa đanh thép của Phan Bội Châu như chúng ta đã biết, thuật lại hành động của ông Tú tài Nguyễn Khắc Doanh xông lên trước Tòa xin chịu án tù thay cho Phan Bội Châu.

Trong số báo này còn đăng bài diễn văn ngày 31-12-1925 mừng Phan Bội Châu đã được tha, đồng thời mừng "Việt Nam Hồn" ra đời. Ca ngợi Phan Bội Châu, diễn giả nói: "... Cụ Phan Bội Châu là một người dốc lòng yêu nước thương dân, chẳng nói chắc các đồng bang ta cũng đã biết rõ cả rồi. Con người ta sống ở đời ai là không ham phú quý, công danh, cửa cao, nhà rộng, vợ đẹp, con khôn; nay có người bỏ cả nhà cửa, vợ con, công danh, phú quý, mà đem thân hiến cho nước; con người như thế thì cao thượng xiết bao! Thật đáng làm một tấm gương lồng lộng soi sáng cho bọn hậu tiến chúng ta trong buổi quốc gia đa nạn này...".

Trong "Việt Nam Hồn" số 3 (tháng 3-1926), báo đã cho biết là nhân ngày Tết Nguyên đán, Hội đồng "Việt Nam Hồn" đã gửi điện về chúc Tết cụ Phan Bội Châu. Đồng thời "Việt Nam Hồn" còn đăng nguyên văn thư của cụ Phan Bội Châu gửi từ Huế ngày 23-1-1926 về vấn đề bản Tuyên ngôn của cụ (9), khẳng định rằng chỉ có bản chữ Hán mới là do Cụ viết. "Việt Nam Hồn" cho biết bức thư này cũng được dịch sang chữ Pháp, đăng trên báo "La cloche fêlée" ngày 4-2-1926. Tiếp theo nguyên văn thư của Phan Bội Châu, "Việt Nam Hồn" đã bình luận: "Quốc dân nên biết rằng Chính phủ thuộc địa tha Cụ Phan là vì bất đắc dĩ. Tuy chúng tha Cụ, nhưng chúng vẫn tiếc; nên chúng lợi dụng ngay cái thanh danh Cụ để dỗ quốc dân nên trung thành với Chính phủ thuộc địa...

Trước hồi Âu chiến, chúng có sai kẻ phao ngôn lên rằng Cụ Phan và ông Cường Để có xin viên Toàn quyền A.Sarraut về làm quan, cùng là trong lúc Âu chiến, Cụ Phan có khuyên dân Nam Việt nên hết lòng trung thành giúp qúy quốc.

Gần đây, báo Tây ở bên Pháp này lại nói rằng gặp Cụ Phan đến thú tội ở Marseille!

Đó toàn là những câu chuyện vu vơ, quốc dân chớ tưởng thật. "Nhầm to!".

Trong báo số 4 (tháng 4-1926), dưới mục "Tin nước nhà", "Việt Nam Hồn" đăng bài lai cảo của phóng viên từ VN gửi sang. Bài viết này có kèm theo ảnh họa chân dung Phan Bội Châu. Tác giả của bài báo đã phản ánh sự quan tâm của đồng bào trong nước đối với Phan Bội Châu cả về vật chất lẫn tinh thần. Theo bài báo này, ông Phan Văn Trường đã vận động ở Nam Kỳ gửi giúp cụ Phan Bội Châu 1.556$80 (báo "La cloche félée" ra ngày 1-3-1926 đã đăng tin này). Mặt khác, theo tác giả "Đối với cụ Phan Bội Châu, dư luận coi ra phân vân lắm, kẻ thời mừng Cụ khỏi bước gian nguy, người thời sợ Cụ sa vào gai góc". Nhưng tác giả cho biết cụ Phan Bội Châu đã khước từ sự gợi ý của Toàn quyền Varenne đề nghị Cụ đứng ra lập một tờ báo do chính quyền trợ cấp; và Phan Bội Châu đã có Lời Tuyên ngôn đại ý nói rằng ở trong ngục, Cụ không biết việc ở ngoài đồng bào cổ động xin tha cho Cụ, nếu biết Cụ "cũng liều một thác để tạ lại quốc dân ... Nay Cụ còn sống lại... Cụ sẽ cố đem những ngày thừa của đời Cụ mà hy sinh cho quốc dân để đền ơn tri ngộ" (10). Kết thúc bài lai cảo, tác giả đăng lại ba bài thơ Tuyệt mệnh của Phan Bội Châu làm khi bị bắt ở Thượng Hải (11) và mấy câu lẩy Kiều mà Cụ Phan đọc khi Cụ được tha, quốc dân vào thămCụ (12). Ở phần chữ Pháp, dưới đề mục "Des nouvelles de Phan Bội Châu" (Tin tức về Phan Bội Châu), "Việt Nam Hồn" báo tin là qua những phóng viên ở VN, Tòa báo được biết Phan Bội Châu đã không có gì để ăn (privé de nourriture) trong 6 ngày sau hôm Cụ bị bắt, Phan Bội Châu đã từ chối sự trợ cấp của Toàn quyền Đông Dương Varenne để Cụ đứng ra lập một tờ báo, Phan Bội Châu cũng từ chối, không nhận chức Thượng thư Bộ Giáo dục, và "Việt Nam Hồn" kết luận: "Đó là sự thật! mặc cho báo chí công khai ở Đông Dương, ở Pháp... tha hồ tuôn ra những lời vu khống bỉ ổi nhất đối với Phan Bội Châu".

Từ số 5 (tháng 5-1926) đến số 7 (tháng 7 - 1926), tức là cho đến khi sắp bị cấm, "Việt Nam Hồn" đã tập trung vào cuộc đấu tranh đòi trả tự do cho Nguyễn An Ninh (và Lâm Hiệp Châu). Tuy nhiên tên Phan Bội Châu vẫn được nhắc đến ở nhiều nơi, như là một tấm gương bất khuất, cổ vũ cho lòng yêu nước thương nòi trong nhân dân ta (13).

Tóm lại, Phan Bội Châu, nhà yêu nước kiên trinh, bất khuất, qủa thật là một nguồn cảm hứng hành động bất tận đối với mọi người VN yêu nước lúc bấy giờ, dù ở trong nước hay ở nước ngoài.

Tích cực tham gia đấu tranh bảo vệ Phan Bội Châu, chống lại cường quyền áp chế ở Đông Dương, báo "Việt Nam Hồn" chẳng những đã hòa nhập được vào cuộc đấu tranh chính trị đang sôi động ở nước ta lúc bấy giờ mà còn đưa cuộc đấu tranh ấy sang tận nước Pháp và thu hút được đông đảo kiều bào ta, người Pháp và người của nhiều nước khác tham gia.

Do đó cuộc đấu tranh bảo vệ Phan Bội Châu trong những năm 1925 - 1926 vừa có tính dân tộc, đồng thời lại có tính quốc tế trong mức độ nhất định; là nhờ có những hoạt động tích cực của báo "Việt Nam Hồn" tại Pháp.

CHÚ THÍCH

(1) - Về báo "Việt Nam Hồn", xin xem thêm: Hồ Song: "Đòi trả tự do cho Nguyễn An Ninh trên báo "Việt Nam Hồn". Tạp chí NCLS số 2 (267) tháng III-IV/1993, tr. 66-70.

(2) - Tóm tắt Chương trình của báo "Việt Nam Hồn" - bằng chữ Pháp:

"*Notre Programme.*

Défense, Revendication, Éducation, Union, ces quatre mots résument notre Programme...

Tout ce qui contribue à l'émancipation rapide de notre pays est nôtre".

- Bằng chữ Hán (vì điều kiện ấn loát khó khăn, chúng tôi xin ghi phiên âm chữ Việt, chứ không thể sao chép lại phần chữ Hán).

"*Ngã môn đích Cương lĩnh*

(Xem tiếp trang 96)

PHÁT HIỆN SÁCH "GIAO CHỈ TỔNG CHÍ" THỜI VĨNH LẠC

TRƯƠNG TÚ DÂN *

Sách "Giao Chỉ tổng chí" quyển 3 (1) thời Vĩnh Lạc là cuốn địa phương chí do Bố chính sứ Giao Chỉ viết sau khi thiết lập Giao Chỉ năm Vĩnh Lạc thứ 5 đời Minh (1407) (khu vực Bố chính sứ cai trị tương đương với miền Bắc nước Việt Nam cộng hòa ngày nay). Sách không ghi chép phần "Nghệ văn chí" của sử Minh. Trong nước sách đã thất lạc hơn 500 năm. Năm 1932 người Pháp ở Việt Nam khi xuất bản tại Hà Nội đã đề lầm tên sách là "An Nam chí nguyên" (2). Do tên sách chữ Pháp và do bài khảo chứng dài bằng Pháp văn mà trong lúc phân loại biên mục, Thư viện Bắc Kinh đã cho vào thư mục chữ Phương Tây. Các thư viện khác cũng ít có bản lưu trữ, vì thế rất ít người trong nước biết tới sách này. Bản sách gốc không viết tên họ tác giả. Có người gần đây căn cứ vào sự nghiên cứu khảo chứng của người Pháp mà cho rằng người đất Quế là Cao Hùng Trưng sống vào cuối thời Minh đầu đời Thanh biên soạn ra. Căn cứ vào bộ phận "Tổng yếu" ở đầu sách, biết đích xác "An Nam chí kỷ yếu" là do Cao Hùng Trưng, một giáo thụ Nho học phủ Tư Minh, tỉnh Quảng Tây đời Thanh biên soạn. Họ Cao tự viết lời tựa nói rằng do tổng hợp sách "tỉnh chí" (chỉ "Quảng Tây thông chí") cùng hai cuốn "Minh sử kỷ sự bản mạt" của Cốc Ứng Thái và "Sử sự kỷ yếu" của Lý Tiên Căn mà soạn thành tập. Tên sách là "An Nam chí kỷ yếu". Cho nên cuốn sách vẫn phụ chép nguyên văn của họ Lý, họ Cốc mỗi người một đoạn. Sách này viết về những sự kiện lịch sử Trung, Việt cho tới sự kiện điều giải tranh chấp Lê-Mạc thời Thanh năm Khang Hi thứ 30 (1691) thì chấm dứt. Nội dung giản lược, chẳng đáng nói. Sách của họ Cao ngày nay cũng khó kiếm; duy ở thư viện Đại học Nam Kinh có tàng trữ bản khắc đời Thanh. Ngoài bìa đề 3 chữ lớn "An Nam chí", đầu quyển ghi là "An Nam chí kỷ yếu" (3). Quyển đầu có 2 bài tựa sách "An Nam chí kỷ yếu" của Hoàng Lương Ký người đất Mân và của họ Cao viết vào niên hiệu Khang Hi năm thứ 30 (1692), tiếp theo là một bài nguyên tựa "An Nam chí" của họ Cao. Có lẽ sách này của họ Cao vốn đặt tên là "An Nam chí", sau đổi tên thành "An Nam chí kỷ yếu". Bản sách này ở Hà Nội không có 2 bài tựa sách "Kỷ yếu" của họ Hoàng và họ Cao, chỉ chép 1 bài "An Nam chí" nguyên tự. Tác giả sách "Tân đại sơ bình Nam Việt khảo" (khảo về việc thời Tân bình định Nam Việt) là hai nhà Hán học người Pháp L. Aurouseau và E.Gaspardone đã ngộ nhận tên sách là "An Nam chí nguyên" Họ không biết rằng "An Nam chí" nguyên tự có nghĩa là bài tựa gốc của họ Cao, chứ không phải là bài tựa của "An Nam chí nguyên" Đọc sai tên sách thành ra buồn cười. Vả lại vua Vĩnh Lạc đã cải "An Nam" thành "Giao chỉ", sách của cơ quan nhà nước tất không gọi lại là An Nam, như vậy đủ thấy sự không hiểu của người đổi tên sách.

Phần "Tổng yếu" dẫn trước tác của người đời Thanh, lại gọi triều Thanh là "bản triều". Nhưng toàn bộ sách đều gọi triều Minh là "quốc triều", quân Minh là "quan quân", triều Nguyên là "Tiền Nguyên". Nếu qủa thật chỉ là thủ bút của một mình họ Cao thì trên dưới không thể có mâu thuẫn như vậy. Sau nguyên văn của Cốc Ứng Thái, tiếp liền là "Kiến Xương phủ", không có trật tự, thứ loại gì, hơi văn không liền một mạch khiến độc giả thật kinh ngạc, nếu nghiên cứu kỹ thì thấy bộ phận từ Kiến Xương phủ trở xuống là tổng chí ghi chép về các phủ, châu, huyện của Giao Chỉ thời đầu Minh. Đại khái đó là sách "Bình định Giao Nam lục" của Khâu Tuấn thời Minh gọi là "Giao Chỉ quận chí" (4). Khảo "Văn Uyên các thư mục" thời Minh thấy có 2 loại "Giao Chỉ tổng chí" và "thông chí", mà sách này mấy lần dẫn "Giao Chỉ thông chí", mới biết

(*) Tác giả cuốn "Trung Việt quan hệ sử luận văn tập". Nxb Văn Sử Triết, Đài Bắc, 1992.

tên sách này vốn là "Giao Chỉ tổng chí", chứ không phải là "An Nam chí nguyên".

Thời Minh năm Vĩnh Lạc thứ 10 (1412), thứ 16 (1418), từng có 2 lần

ban bố "Tu chí phàm lệ" (5). Giao Chỉ vì mới tái nhập bản đồ Trung Quốc, cũng phụng mệnh biên soạn. Nội dung sách này chia thành 21 mục, dựng đặt diên cách, phân dã, cương vực, thành trì, sơn xuyên, phòng quách, trấn thị, thổ sản, cống phú, phong tục, hộ khẩu, học hiệu, quân vệ, quận huyện, công thự, chùa quán, đền miếu, cầu kè, cổ tích, hoạn tích [công lao quan lại], nhân vật, tiên Phật, tạp chí, thơ văn; hoàn toàn giống với phàm lệ năm thứ 16. Nhưng ở sách này bộ phận dựng đặt diên cách trong quyển đầu, trước phủ Kiến Xương, có một số lời văn thiếu sót. Trong đó mục cổ tích, bản phàm lệ năm thứ 10, lại phân nhỏ thành "nền cũ thành quách, cung thất, đài tạ, lăng mộ, cửa ải [quan tái], hang động, ao vườn, suối giếng, đê gò, cảnh vật" giống với bản này; duy thiếu "đài tạ, lăng mộ"; thêm "bến đò", sửa "quan tái" thành "quan ải". Trong sách mấy lần đề cập tới "Cẩn y phàm lệ" v.v... Như vậy thể chế của sách này hoàn toàn lấy phàm lệ 2 lần ban bố ở đương thời làm căn cứ; chẳng qua sau phần "quân vệ" có thêm "chiến phạt huân tích, thủ ngự huân tích" [công lao đánh phạt, công lao chống giữ] mà thôi. Trong sách có 2 lần dẫn "Vĩnh Lạc thập ngũ niên tu tri sách" thuật sự việc cho tới năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419). Do đó biết rằng sách được soạn vào khoảng trước sau năm thứ 17 (Vĩnh Lạc), có thể xuất từ tay nhóm Hoàng Phúc... giữ chức Giao Chỉ Bố chính ty; Án sát ty sự đương thời. Trong sách phần lớn dẫn dụng hồ sơ và biểu điều tra về 17 phủ, châu, huyện của Giao Chỉ. Cuốn sách Pháp văn ở trên trong tên sách có ghi là Collection de textes et documents sur l'Indochine (sưu tập chính văn và hồ sơ về Đông Dương). Giữa trang ghi là "An Nam chí nguyên". Liệu họ Cao, một giáo quan bình thường vào hơn 200 năm về sau có thể được xem loại hồ sơ, văn thư thời Minh này chăng? Sách này tư liệu phong phú, là cuốn sách không thể thiếu trong việc nghiên cứu về các mặt quân sự, kinh tế, văn hóa, xây dựng ở Giao Chỉ đầu thời Minh. Ví như thiết lập 837 nha môn to nhỏ, 19 thành, 20 đồn bảo, 161 trường học (trường phủ 14, trường châu 34, trường huyện 113), 374 dịch trạm, 335 cầu, 861 chùa quán, đền miếu. Những bến đậu thuyền bè, nơi tránh sóng gió, những cầu phao do Anh Quốc công Trương Phụ mới bắt đầu xây dựng để tiện lợi giao thông ở hai bờ Đông Tây đối ngạn của sông Lô thuộc về huyện Đông Quan. Lại phụ có những nguyên bản hịch văn, cáo thị đương thời, một số không thấy chép trong sách "Vĩnh Lạc thực lục", đều là những tư liệu có giá trị bậc nhất.

Căn cứ vào sự phân tích trên, biết rằng bản gọi là "An Nam chí nguyên" của Hà Nội thực chất là do 2 sách hợp thành. Bộ phận "Tổng yếu" hơn 13.000 chữ là sách gốc "An Nam chí kỷ yếu" của họ Cao. Ba quyển còn lại hơn 50.000 chữ hoàn toàn là sách "Giao Chỉ tổng chí". Sách của họ Cao là sách tư gia trước thuật, tính chất không giống với "Giao Chỉ tổng chí" là sách của cơ quan nhà nước, nội dung lại khác nhau cuối cùng bị chuyển hoa ghép cây, đem 2 sách hợp làm một, qủa là vàng thau trộn lẫn [ngư mục hỗn châu]. Có lẽ sách vốn là bản sao, người sao chép đã đem 2 sách sao đóng chung lại, khiến lẫn lộn thành 1 sách. Do vậy nên chia làm 2, phân lại thành 2 sách, để cho sách nào trở lại với diện mạo thực của sách nấy. [Lư sơn chân diện mục](*).

Năm Tuyên Đức thứ 4 đời Minh (1429) Dương Sĩ Kỳ viết "Văn Uyên các thư mục" tân chí, xếp vào bộ thư mục thứ ba và có chép "Giao Chỉ thông chí", "Giao Chỉ tổng chí", (6) cùng "phủ chí" của 16 phủ đất Giao Châu (trong 17 phủ thiếu "Lạng Sơn phủ chí"). Có sách rất ít trang nên đã ghép hai ba phủ làm một quyển, ví như "Kiến Xương, Trấn Man nhị phủ chí", "Phụng Hóa, Kiến Bình nhị phủ chí", "Tân Bình, Thuận Hóa, Thăng Hoa tam phủ chí" là 1 sách, rồi "Quảng Oai, Gia Hưng, Quy Hóa, Tuyên Hóa, Diễn Châu ngũ châu chí" là 1 sách. Các sách không rõ số quyển, người biên soạn và văn bản, có thể là nguyên bản hoặc bản sao. Thời gian giữa Tuyên Đức và Vĩnh Lạc rất gần nhau, cho nên gọi là "Tân chí" xưa tàng trữ ở Đại nội Bắc Kinh, đều sớm thất lạc, thực là

(*) Thơ Tô Thức đời Tống:

Bất thức, Lư sơn chân diện mục
Chỉ duyên thân tại thử sơn trung.

đáng tiếc. Sách địa phương chí đời Vĩnh Lạc đầu Minh, trong nước người lưu giữ không có. Duy sách "Giao Chỉ tổng chí" này, tuy đã bị người Pháp sửa tên nhưng rất may hãy còn giữ được, thật là lông phượng sừng lân, mong là một bản qúy!

Bản do Hà Nội xuất bản này, những học giả Việt Nam nhiều người đã thấy, nhưng cho tới tận gần đây có nhà sử học nổi tiếng của Việt Nam vẫn tin ở sự khảo đính của Gaspardone mà cho là sách của Cao Hùng (+). Rõ ràng là sai lầm. Hơn nữa lại cho rằng là "An Nam chí nguyên" của Cao Hùng Trưng thời Minh, viết xong thời đầu Thanh. Họ Cao tức Cao Hùng Trưng. Làm quan vào cuối đời Khang Hi nhà Thanh, cách triều Minh đã mất tới sáu bảy mươi năm, chẳng lẽ lại gọi là người thời Minh? Hơn 40 năm lại đây, học giả trong ngoài nước trước sau vẫn không rõ sự thực về sách này, lấy sai truyền sai, nên tất yếu đem Minh nói thành Thanh. Lại nghe nói rằng Hà Nội còn giữ được sách "Giao Châu chí" Không rõ người viết, là sách của Trung Quốc thất lạc không biết có gì dị đồng với sách "Giao Châu tổng chí"? Tiếc rằng không có dịp tới Long Biên hỏi tìm xin khảo đính, so sánh nghiên cứu.

Hiện nay những người nghiên cứu lịch sử Việt Nam nói chung đều cảm thấy thiếu sách chuyên môn có hệ thống từ Hán Đường tới Tống Nguyên, sách viết về đất Giao Châu của nước ta nhiều tới hơn 40 loại. Nhưng tất cả hầu như đã mất. Hiện đang lưu truyền khá rộng rãi sách "An Nam chí lược" gồm 20 quyển của Lê Trắc thời Nguyên, bản Lạc Thiện Đường in chữ chì tại Thượng Hải, do người Nhật in năm Giáp Thân thời Quang Tự nhà Thanh (1884), sai sót rất nhiều. Bản "Tứ khố toàn thư" của Văn Tân Các bỏ sót, cái sai lầm lại thêm những chuyện hoang đường. Trong đời Gia Tĩnh nhà Minh, có cuốn sách nổi tiếng của Lý Văn Phụng người Quảng Tây là "Việt kiệu thư" gồm 20 quyển, trong nước trước sau không có bản khắc, chỉ lưu truyền bản sao, nhầm lẫn không ít. Cùng với sách "Giao Chỉ tổng chí" thời Vĩnh Lạc này, là 3 bộ sách tham khảo rất quan trọng đối với người nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Trong khi tiến quân vào văn hóa khoa học, các tư liệu rất cần thiết về mọi phương diện, hy vọng giới xuất bản có thể chỉnh lý để lưu truyền rộng rãi.

PGS. PTS ĐỖ VĂN NINH *dịch*
(Viện Sử học)

CHÚ THÍCH

(1) Tháng 7 năm 1949, mượn được bản "An Nam chí nguyên" của Thư viện Bắc Kinh, nhờ đồng chí Thịnh Triệu Mẫn sao chép toàn bộ. Nhiều năm nay chỉ biết tài liệu sách rất qúy, không biết rằng đấy là sách "Giao Chỉ tổng chí".

(2) Tên Trung văn có 4 chữ lớn "An Nam chí nguyên", bên cạnh có hàng chữ "Hà Nội Tây lịch 1931 phát hành". Cạnh dưới có hàng chữ nhỏ "Pháp quốc Viễn Đông học viện đính san". Trang tên sách chữ Pháp viết là 1932.

(3) Sách "An Nam chí", "An Nam chí kỷ yếu" của họ Cao, người bạn cũ là Thị Diên Dung, giám đốc thư viện trường Đại học Nam Kinh nhờ đồng chí Vương Thụ Diệm sao giúp. Ngờ rằng là bản khắc thời Khang Hi nhà Thanh, tính ra có 13154 chữ, trên đầu sách có một bản đồ.

(4) Họ Khâu (Tuấn) viết: "Tôi nhân dịp khảo những hịch văn cáo thị, chép trong "Giao chỉ quận chí" mà cho rằng đó là sách này. Loại thơ văn trong bản này có chép những bản cáo thị của Chu Năng, bài hịch của Tổng binh quan Tân thành hầu Trương Phụ bình An Nam, bài biểu văn bình An Nam dâng tù binh, bài biểu văn tâu mừng bình định An Nam. Tiếp đó là chiếu thư thiết lập Giao Chỉ tam kỳ và quân dân nha môn, 2 bài nói về việc giáo hóa, bài biểu của Hoàng Phúc dâng mừng Giao Chỉ thái bình. Đều là những sử liệu gốc rất qúy, có mấy bài không chép trong "Việt Kiệu thư" của họ Lý và "Vĩnh Lạc thực lục". Họ Khâu cho đó là những hịch văn, cáo thị chép trong "Giao Chỉ quận chí". Bản này có hịch văn và cáo thị nên gọi là "quận chí", thực ra là _tổng chí". Căn cứ vào loại thơ văn mà nói "vẫn theo Phàm lệ mà chọn những gì có quan hệ đến phong tục dân sự trong số thơ văn mà chép phụ vào, những bài hịch văn, chiếu thư nói về việc bình định An Nam của quốc triều đặt lên đầu"

Bản Hà Nội chỉ có chiếu thư, hịch văn, cáo thị thời Vĩnh Lạc mà không có thơ văn về phong tục dân sự, như vậy biết rằng phần cuối bản này cũng có tàn khuyết. Hoặc nghi rằng "Giao Chỉ quận chí" chỉ là tên gọi khác của "Giao Châu phủ chí". Theo lệ quen thời Minh Thanh chỉ có 1 phủ 1 châu mới được gọi là 1 quận. Theo như họ Khâu gọi là quận chí, có lẽ chỉ quận xưa Quảng Nghĩa, như gọi chữ quận của Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận. Trong ghi chép của Văn Uyên Các có "Giao Chỉ thông chí" "Tổng chí", lại có "Giao Châu phủ chí" chứ không có "Giao Chỉ

quận chí". Cho nên cái mà họ Khâu gọi là, "quận chí" nên là "tỉnh chí" mà không phải là "phủ chí".

(5) Phàm lệ ban xuống năm Vĩnh Lạc thứ 10 nước Đại Minh, xem "Thọ Xương huyện chí" thời Gia Tĩnh. Phàm lệ năm thứ 16, xem bài tựa của Phùng Trịnh Quần sách "Thiên nhất Các phương chí mục".

(6) Người bạn cũ, giáo sư Đàm Kỳ Tương hoài nghi rằng "Giao Chỉ thông chí", "Giao Chỉ tổng chí" thực tế chỉ có 1 sách. Ông nói: viết 1 bộ tỉnh phương chí là 1 việc tương đối phức tạp. An Nam nhập vào bản đồ Trung Quốc chỉ có 20 năm (Vĩnh Lạc thứ 5 tới Tuyên Đức thứ 2, tức 1407-1427), theo lẽ thường tình, không thể đã viết 1 lần lại viết lần nữa, cho nên có lẽ trên thực tế chỉ có 1 loại sách. Khi sao chép truyền lại đã không viết thống nhất tên sách. Văn Uyên Các khi ghi chép, đã căn cứ vào tiêu đề sách, mà liệt vào 2 tiết, chứ không xem xét nội dung sách". Lời ông nói xem ra có lý. Nhưng ông nói bản Hà Nội "chỉ có 3 quyển, tổng chí của một tỉnh không thể giản yếu như vậy, nên sách này rất có thể là bản trích sao của một thông chí hoặc tổng chí. Vậy là các cá nhân có những cách nhìn khác nhau. Giao Chỉ địa phương chí của Văn Uyên các ghi chép đều không có số quyển. Bản Hà Nội có 3 quyển, là nguyên bản thông chí hay là do người sau phân chia ra, thật không thể khảo được. Khi soạn chí, địa phương Giao Chỉ, vì thiếu tài liệu tham khảo, nên trang chữ tất không nhiều, do vậy mà có khi hai ba phủ khắp thành một sách. Bộ Tổng chí này tất cả có hơn 5 vạn chữ, không thể coi là giản đơn, và cũng không thấy dấu vết của việc trích sao. (Viết tại Chiêm Sơn, huyện Thặng Xuân 1975, làm lời bạt, sau bản sao sách "Giao Chỉ tổng chí". Xuân 1978 có sửa chút ít, và sửa thành tiêu đề này).

BÁO "VIỆT NAM HỒN"....

(Tiếp theo trang 92)

Bảo vệ, Yêu cầu, Giáo dục, Liên hợp, giá tứ cá khẩu hiệu, liên hợp khởi lai, tiện thị bản báo đích hành động Cương lĩnh...

Khởi lai! Thụ áp bức đích nô lệ môn! Đại gia khởi lai nhất đồng đả đảo giá ban áp bức ngã môn đích cường tặc, chuẩn bị ngã môn đích thắng lợi chi kỳ a!"

(3) - Ở các số báo sau, "Việt Nam Hồn" chỉ giới thiệu ngắn gọn: tên sách, tác giả, giá tiền.

(4) - Mười câu thơ đăng ở quảng cáo của "Việt Nam Hồn", dưới ghi tên Phan Bội Châu, được trích từ bài "Á tế á ca". Về tác giả của bài thơ này, Đặng Thai Mai đánh dấu hỏi, và ở cuối trang sách ghi chú thích: "Tên tác giả bài này hiện nay chưa biết là ai, có người nói là của Nguyễn Thiện Thuật, lại có người nói của Tăng Bạt Hổ?".

(Đặng Thai Mai "Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX". Nxb Văn học Giải phóng, 1976, tr. 301-310.

- Trên quảng cáo ghi báo sẽ xuất bản bằng chữ quốc ngữ, nhưng trong thực tế báo lại xuất bản bằng ba thứ chữ: Quốc ngữ - Pháp - Hán, như chúng tôi đã giới thiệu.

(5) - Về Việt Nam Độc lập Đảng. Đề nghị tham khảo: Daniel Hémery - "Du patriotisme au marxisme: L'immigration vietnamienne en France de 1926 à 1930" (Extrait de "Le mouvement social", No 90. Janvier - Mars 1975). Les éditions ouvrières. Paris (13e), tr. 17-21.

- Ở đây ghi: "Phan Bội Châu: Thủ lĩnh của Đảng Việt Nam Độc lập", theo chúng tôi chỉ là một sự tôn vinh danh dự cho Cụ Phan mà thôi, và cũng chỉ đang trong dự kiến vì Việt Nam Độc lập Đảng đến 13-6-1927 mới được thành lập (theo D.Hémery: Tài liệu đã dẫn, tr: 18).

(6) - Theo Tôn Quang Phiệt: Phan Bội Châu bị bắt ngày 18-6-1925 (11 tháng 5 âm lịch năm Ất Sửu). (Xem: Tôn Quang Phiệt: "Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam" - Nxb Văn hóa - Hà Nội, 1958, tr. 209.

(7) - Tên gọi của những nơi bằng chữ Pháp và chữ Việt mà Nguyễn Thế Truyền đã gửi đơn đến: chúng tôi ghi lại theo như trên báo "Việt Nam Hồn".

(8)- Bài "Phan Bội Châu et le peuple annamite". ("Phan Bội Châu và nhân dân An Nam") của A.Clémenti được đăng lại toàn văn bằng chữ Pháp trên báo "Việt Nam Hồn", trước đó đã được công bố trên báo "Argus Indochinois" ("Minh trí Đông Dương") (chữ dùng trong cuốn "Phan Bội Châu... Việt Nam" của Tôn Quang Phiệt - Sđd, tr, 219).

(9) (10) - Về nội dung của Tuyên ngôn và Thư nói trên: xin xem: Phan Bội Châu - "Toàn tập" (do Chương Thâu sưu tầm và biên soạn). T.4.Nxb Thuận Hóa, 1990, tr. 25-29.

Trong tập này, Chương Thâu dẫn lại Tuyên ngôn và Thư của Phan Bội Châu đăng trong "Trung Bắc Tân văn" 14-1-1926 và 29-1-1926.

(11) - Theo Tôn Quang Phiệt trong cuốn "Phan Bội Châu... Việt Nam" (Sđd) thì ba bài thơ này được Phan Bội Châu làm lúc Cụ Phan bị giam ở nhà lao Hỏa Lò, Hà Nội. Đề nghị xem phần nguyên văn chữ Hán, phiên âm ra chữ Việt và dịch thơ trong sách đã dẫn của Tôn Quang Phiệt, tr. 215. Ở "Việt Nam Hồn" chỉ có thơ chữ Hán, và phiên âm ra chữ Việt. Đối chiếu 2 bản này, chúng tôi thấy có một số chữ sai lệch. Vì bản in trên "Việt Nam Hồn" chỉ có phiên âm ra chữ Việt (không có chữ Hán), nên chúng tôi xin miễn nêu ra những chỗ sai biệt này.

(12) - Xem Tập Kiều (III), trong Phan Bội Châu - "Toàn tập". Tập 5. Nxb Thuận Hóa, 1990, tr. 92.

(13) - Trên "Hồn Nam Việt" (báo bí mật sau khi "Việt Nam Hồn" bị cấm), tháng 2 - 1927, dưới đề mục "Cường quyền Pháp tại Đông Dương" báo đã thuật lại việc chính quyền thuộc địa Pháp ngăn cản không cho Phan Bội Châu ra Bắc, buộc Cụ từ Thanh Hóa phải trở lại Huế.

Trên báo "L'âme annamite", 1er Février 1927, cũng đăng nội dung như trên bằng chữ Pháp, kèm theo ảnh bán thân Phan Bội Châu: trán cao, hói, để trần, không đeo kính, dưới ghi: "Chef du Parti Annamite de l'Indépendance" như trong tờ quảng cáo của "Việt Nam Hồn".

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 212569

4 (269)
(VII - VIII)
1993

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NCLS - Nghiên cứu về nông dân, nông nghiệp và nông thôn đồng bằng sông Hồng từ năm 1954 đến nay. 1

TRƯƠNG HỮU QUÝNH - Mấy suy nghĩ về nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Nhìn từ góc độ sở hữu. 2

ĐỖ THỊ MINH ĐỨC - Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn với vấn đề đô thị hóa ở đồng bằng sông Hồng. 6

NGUYỄN NGỌC CƠ - NGUYỄN VIẾT HIỂN - Sự biến đổi đời sống vật chất của nông dân đồng bằng sông Hồng từ 1976 đến nay. (Qua số liệu thống kê của một số địa phương). 11

VŨ HUY PHÚC - Vài nhận xét về năng suất ruộng đất ở miền Bắc thời kỳ 1954-1960. 19

VŨ OANH - PHẠM QUỐC SỬ - Sản xuất hàng hóa tiểu thủ công nghiệp ở Thái Bình thời kỳ 1981-1991. 24

ĐÀO TỐ UYÊN - Bước đầu tìm hiểu tình hình kinh tế huyện Phúc Thọ (Hà Tây) 1981-1991. 33

NGUYỄN ĐÌNH LÊ - Suy nghĩ về nghề sơn mài ở làng Giê Thượng, tỉnh Hà Tây (1957-1990). 40

VŨ THỊ HÒA - "Khoán 10" và việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp ở huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. 44

TRẦN HỮU ĐÍNH - Một vài đặc điểm của nông dân, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long trước khi tiến lên chủ nghĩa xã hội. 48

HỒ HỮU PHƯỚC - Mấy nét về tình hình ruộng đất ở xã Thạch Khê trước Cách mạng tháng Tám. 54

LƯU HÙNG - Tìm hiểu thêm về mấy khía cạnh của xã hội cổ truyền trong các dân tộc người bản địa ở Trường Sơn - Tây Nguyên: Chế độ sở hữu. 59

BÙI THỊ TÂN - Nhân dân làng Dã Lê Thượng với phong trào Tây Sơn. 67

ĐINH XUÂN LÂM - Tìm hiểu thêm về phong trào Cần Vương Hà Tĩnh (1885-1893). 71

ROBERT K.BRIGHAM - Những đồng minh thận trọng: Mặt trận Việt Minh, người Mỹ và Cách mạng Tháng Tám. 74

PHẠM SANG - Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề đoàn kết dân tộc trong cách mạng dân tộc dân chủ Lào. 77

HOÀNG MINH HOA - Truyền thống và hiện đại của Nhật Bản từ Minh Trị duy tân đến nay. 82

TƯ LIỆU

HỒ SONG - Báo "Việt Nam Hồn" với Phan Bội Châu. 88

TRƯƠNG TÚ DÂN - Phát hiện sách "Giao chỉ Tổng chí" thời Vĩnh Lạc. 93

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

4 (269)
(VII - VIII)
1993

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 212569

CONTENTS

HISTORICAL STUDIES REVIEW	- Research about the peasantry, the agriculture and the countryside in the Red River Delta from 1954 to now.	1
TRUONG HUU QUYNH	- Some opinions about the countryside in the Northern region Delta. From the angle of proprietorship.	2
DO THI MINH DUC	- The tranfer of the economical structure in the countryside and the question of the urbanization in the Red River delta.	6
NGUYEN NGOC CO - NGUYEN VIET HIEN	- The change of peasants material life in the Red River delta from 1976 to now. (Through statistical data of some regions).	11
VU HUY PHUC	- Some observations about the land productivity in the North from 1954 to 1960.	19
VU OANH- PHAM QUOC SU	- The production of Thai Binh small handicraft commodities in the period 1981-1991.	24
DAO TO UYEN	- Preliminary studies on economical situation in Phuc Tho District (Ha Tay) from 1981 to 1991.	33
NGUYEN DINH LE	- Reflection about the lacquering in the village of Gie Thuong, Ha Tay province (1957-1990).	40
VU THI HOA	- The contrat with 10 articles and the application of the science and technique to the agricultural production in Phuc Tho district, Ha Tay province.	44
TRAN HUU DINH	- Some of characteristical features of the peasantry, the countryside in the Mekong River delta before the advance towards the Socialism.	48
HO HUU PHUOC	- Some features about the land situation in Thach Khe Commune (Thach Ha, Ha Tinh) before the August Revolution.	54
LUU HUNG	- Studying again about some sides of the autochthonous ethnies traditional society in Truong Son - Tay Nguyen: the regime of proprietorship.	59
BUI THI TAN	- The Da Le Thuong village's inhabitants and the Tay Son movement.	67
DINH XUAN LAM	- Studying again about the "Deveted to the King" movement in Ha Tinh (1885-1893).	71
ROBERT K. BRIGHAM	- The prudent Allieds : The VietMinh front, the Americans and the August Revolution.	74
PHAM SANG	-The President Ho Chi Minh and the question of national unity in the national democratic Revolution of the Laos.	77
HOANG MINH HOA	- Tradition and Modernity of Japan from Meiji Reform to now.	82
	DOCUMENTATION	
HO SONG	- The "Vietnam Hon" (Vietnam soul) Review and Phan Boi Chau.	88
TRUONG TU DAN	- The discovery of the book "Giao Chi Tong Chi" in the period of Vinh Lac.	93

Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng In Liên hiệp Khảo sát, Bộ Xây dựng. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9/1993.

Giá : 5000 đ

ISSN. 0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

(273)
5 ~~(269)~~
(IX - X)
1993

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở : 38, phố Hàng chuối, Hà Nội

Dây nói : 212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

PHAN CHÂU TRINH
HỆ LUẬN PHÊ PHÁN ĐÚNG
VÀ CON ĐƯỜNG KHÔNG TƯỞNG

NGUYỄN VĂN HỒNG*

Kể từ khi Phan Châu Trinh từ trần ngày 24-3-1926, đã hơn nửa thế kỷ trôi qua. Ngày nay mơ ước độc lập cho Tổ quốc và mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân của Phan Châu Trinh đã và đang được thực hiện ở nước ta. Tuy vậy việc đánh giá nhân vật lịch sử mang tính đa dạng này thật không dễ dàng. Càng khó nói hơn khi con đường đã đi và đã đến của chúng ta hôm nay khác hẳn con đường mà Phan Châu Trinh đã lựa chọn cách đây hơn 6,7 thập kỷ.

Thời gian và thực tế lịch sử phát triển đã và đang cho phép chúng ta ngày nay nhìn lại, đánh giá nhân vật lịch sử Phan Châu Trinh một cách khoa học hơn, hợp lý hơn.

Thật vậy, trước đây khi đánh giá Phan Châu Trinh, chúng ta thường dè dặt về quan điểm "Bất bạo động" và "Ỷ Pháp" của ông. Những kết luận đánh giá về ông còn có nhiều điểm chưa thực sự thuyết phục được bạn đọc khi mà hầu như chúng ta chỉ đưa ra những kết luận chung chung như : "Không một ai trong chúng ta phủ nhận vị trí của Phan Châu Trinh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX. Vị trí đó đã được lịch sử ghi nhận và hậu thế trân trọng (1).

Và khi cần khái quát, so sánh giữa Phan Bội Châu với Phan Châu Trinh, chúng ta đã có cái nhìn định vị, hơi cứng nhắc như : "Nếu Phan Bội Châu đã lần lượt chuyển từ chủ nghĩa yêu nước trên lập trường quân chủ lập hiến sang chủ nghĩa yêu nước trên lập trường dân chủ tư sản, rồi cuối cùng ít nhiều tỏ ra có cảm tình với chủ nghĩa xã hội, thì Phan Châu Trinh nổi tiếng là người suốt đời kiên trì chủ trương dựa vào Pháp để thực hiện cải cách dân chủ, đánh đổ nền quân chủ chuyên chế, gây dân quyền tự do.

... ... trước sau, Phan Châu Trinh kịch liệt phản đối một cách sai lầm chủ trương bạo động chống Pháp... Do hạn chế về sức lực, tuổi tác, và trình độ nhận thức, nhất là do bị ràng buộc quá chặt vào hệ tư tưởng dân chủ tư sản kiểu cũ của Montesquieu, Rousseau, Voltaire, có pha trộn với một số nguyên tắc đạo lý lỗi thời của Khổng Mạnh, rốt cuộc vẫn dừng lại ở lập trường dân tộc tư sản cải lương (2)".

Nhưng với những tư liệu mới về Phan Châu Trinh, cũng như với quan điểm lịch sử phát triển đã cho phép chúng ta băn khoăn và thấy cần phải tìm cách lý giải, đánh giá hợp với quan điểm và tư liệu lịch sử hơn.

I - PHAN CHÂU TRINH - NHẬN THỨC VỀ MỘT CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ.

Có một sự thật mang yếu tố tâm lý đã khiến cho chúng ta do dự, không dám đánh giá và nhất là chưa có cách nhìn phân tích theo quan điểm lịch sử hệ luận sau đây của Phan Châu Trinh là : "Bất bạo động, bạo động tắc tử. Bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu".

Chúng ta đều thống nhất ý kiến với nhau rằng Phan Châu Trinh là một nhà yêu nước lớn của Việt Nam vào những hai mươi năm của đầu thế kỷ này. Ôngkhông tán thành quan điểm bạo động không phải vì ông là người nhát gan (3). Ông sẵn sàng hy sinh cả cuộc đời mình để mưu cầu độc lập, tự do cho Tổ quốc, phát triển dân tộc.

Với Phan Châu Trinh, việc không tán thành bạo động cũng không phải xuất phát từ cảm tình là thích hay không thích một con đường cứu nước này hoặc một con đường cứu nước kia, là không tán thành con đường bạo động mà cha ông ta đã từng anh dũng chấp nhận ở một thời kỳ lịch sử. Lời đáp của Phan Châu Trinh đã được giải thích trong các di thảo còn lại của ông(4).

Phan Châu Trinh thường nói "Bạo động là chết". Ông không tán thành bạo động là do xuất phát từ sự lý giải của ông về những tiền đề, những điều kiện lịch sử, những nhận thức về hệ quả của nó.

* PGS. Khoa sử - ĐHTH Hà Nội.

Như chúng ta đều biết rõ trong giai đoạn lịch sử 1872 - 1926, trọn vẹn cả cuộc đời của Phan Châu Trinh, từ lúc sinh ra đến lúc mất, những cuộc bạo động vũ trang của nhân dân ta chống lại sự xâm lược và sự thống trị của thực dân Pháp trên đất nước ta tuy có giành được một số thắng lợi nhất định, nhưng tất cả đều bị thất bại.

Hệ luận mà Phan Châu Trinh đã rút ra được là căn cứ từ nhận thức thực tế lịch sử nói trên. Ông đã từng chứng kiến sức mạnh của thực dân đế quốc phương Tây, nhất là thực dân Pháp. Ông cũng đã từng sống với nghĩa quân Cần vương ở Quế Sơn và chứng kiến sự thất bại của nghĩa quân khi ông mới tròn 16 tuổi. Các cuộc khởi nghĩa tiếp diễn sau đó cũng cùng chung số phận. Theo ông, nhân dân ta bạo động lúc bấy giờ chống lại thực dân Pháp chỉ là cuộc đụng đầu không cân sức, phạm trù lịch sử đã định sẵn cho số phận của đất nước ta rồi. Như vậy chí ít là trọn cuộc đời Phan Châu Trinh, khả năng thông qua con đường bạo lực để giành lại độc lập cho đất nước ta lúc đó là không thể thực hiện được (5). Do đó theo Phan Châu Trinh, nếu là người lãnh đạo có trách nhiệm, có tầm nhìn xa trông rộng lúc đó thì phải tìm một con đường cứu nước khác ít hy sinh hơn. Những di thảo của ông để lại đã giúp cho chúng ta hiểu rõ rằng Phan Châu Trinh không tán thành bạo động là do xuất phát từ nhận thức của ông về những tiền đề, những điều kiện lịch sử nói trên của nước ta đương thời cũng như từ nhận thức về hệ quả của nó.

Là người lãnh đạo phong trào dân tộc, nhận thấy rằng con đường bạo động lúc đó sẽ dẫn tới hy sinh, mà là sự hy sinh quá lớn sinh mệnh cư dân; hơn nữa mục tiêu độc lập của nước ta vẫn chưa thể đạt được nên ông phải từ bỏ và phê phán nó cũng là điều chúng ta có thể hiểu được. Với trách nhiệm của người trí thức yêu nước muốn dẫn dắt dân tộc, cởi nhục cho dân tộc, ông không thể đi vào con đường bạo động lúc đó khi nhận thấy ngõ cụt và sự bế tắc của con đường này. Bạo động, cách mạng là phải có điều kiện. Phải chăng Phan Châu Trinh đã nhận thức rõ điều kiện lịch sử của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ còn chưa có đủ để đảm bảo cho việc giành lại độc lập cho Tổ quốc được thành công? Ông chính là một nhà yêu nước biết tính tới mục đích. Ông không buông trôi theo quan niệm "Không thành công cũng thành nhân". Ông đâu có sợ lưu đày, tù tội. Chính bản thân ông cùng với các chiến hữu của ông trong phong trào kháng thuế, phong trào duy tân văn hóa đã phải chịu đủ nỗi cực nhục, đầy đọa, thử thách, từ án tử hình ông phải chuyển sang bị đưa đi lưu đày, đập đá ở Côn Lôn, rồi sống lưu vong ở Pháp.

Còn Quảng Nam, quê hương ông, lại là mảnh đất sớm chịu ảnh hưởng xâm lược của thực dân Pháp. Do đó phải chăng con người Quảng Nam cũng sớm nhận rõ sức mình, sức dân tộc, xu thế vận nước; sớm tiếp xúc với công nghệ nước ngoài, nhận rõ sự hơn hẳn của chủ nghĩa tư bản phương Tây qua thực tế? Có lẽ chính vì vậy mà Phan Châu Trinh luôn luôn quan tâm đến chủ trương cải cách, thực học, mở mang công nghệ, người dân phải có một nghề nào đó. Đó là con đường phát triển thực lực để tạo nên sức mạnh. Quảng Nam cũng là nơi sớm phải chấp nhận cuộc đọ sức với tàu chiến, đại bác tiên tiến của kẻ thù. Do đó cũng như người dân Quảng Nam, Phan Châu Trinh sớm nhận biết cái yếu kém, cái không thể được của nước ta lúc ấy nên ông đã rút ra hệ luận "bạo động" là "chắc chết", hơn nữa sẽ chết nhiều người dân vô tội. Theo chúng tôi, về những giải đáp trên đây, chúng ta nên hiểu theo cách lý giải là Phan Châu Trinh thật sắc sảo, đầy lòng nhân ái. Đó là một nhận định đúng. Bởi vì ông không muốn nhìn thấy sẽ có biết bao con người bị chết oan khi mà ông đã nhận biết được rằng hệ quả của con đường bạo động sẽ là "chắc chết". Ông đã từng giải thích nếu đi theo con đường bạo động tức là "hãm quốc dân vào chốn chết, chịu lấy tiếng ác danh mà không biết (6). Đó chính là lý do mà ông không tán thành con đường bạo động trong thời kỳ này.

Có lẽ băn khoăn lớn nhất của chúng ta khi bình giá hệ luận này của Phan Châu Trinh là mối quan hệ bạo động gắn liền với các cuộc đấu tranh mang truyền thống bất khuất của cha ông ta trong lịch sử. Hơn nữa, bạo động vũ trang lại là con đường mà Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương dùng nó để giải phóng dân tộc và thực tế đã thành công năm 1945.

Theo chúng tôi, cuộc đấu tranh gìn giữ giá trị dân tộc, tinh thần bất khuất của dân tộc có nhiều mặt và có nhiều phương sách để biểu hiện. Cuộc đấu tranh giữ vững và phát triển ý

chí của dân tộc, đấu tranh cho sự bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc, giữ lấy tâm hồn riêng, nuôi dưỡng sức mạnh tiềm ẩn vững bền không chịu khuất phục của dân tộc đâu phải bao giờ cũng phải thông qua con đường bạo động. Những nhà cải lương dân tộc ở Philippine, Indonésia, Ấn Độ cùng thời với Phan Châu Trinh như Jose Rizal (Philippine), Raden A. Kartini (Indonésia), M. Gandhi (Ấn Độ) đã từng chủ trương thức tỉnh dân tộc, nâng cao văn hóa dân tộc, tiến hành cải cách, và họ đều được đánh giá cao trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc. Trong lịch sử nhân loại, đối với sự nghiệp đấu tranh vì dân tộc, giải phóng dân tộc có biết bao con đường và có biết bao cách biểu hiện. Vấn đề là còn tùy thuộc rất nhiều vào điều kiện lịch sử xã hội, sự tương quan so sánh lực lượng giữa hai phía.

Cả đời Phan Châu Trinh cho dù theo đuổi con đường "ỷ Pháp", nhưng ông vẫn không theo con đường khuất phục. Đấu tranh, đề đạt, thuyết phục chỉ là những biện pháp mà thôi. Vì vậy nếu điều kiện, khả năng, thời cơ cho phép tạo nên hiệu qủa, chúng ta tin chắc rằng Phan Châu Trinh cũng không phải cứ khăng khăng, ngoan cố, thủ cựu, từ chối không theo con đường bạo động (7). Ông cũng nhận thấy con đường đi của Nguyễn Ái Quốc có lẽ sẽ có sức thuyết phục hơn trong đấu tranh sau thời kỳ của ông. Trong thư gửi cho Nguyễn Ái Quốc, Phan Châu Trinh đã nói lên điều đó : "Anh (Nguyễn Ái Quốc) như cây đang lộc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông... Tôi tin không bao lâu nữa cái chủ nghĩa mà anh tôn thờ sẽ bắt sâu rễ trong dân tình, sĩ khí nước ta " (8).

Như vậy đúng là lúc bấy giờ Phan Châu Trinh chỉ muốn tìm một con đường cứu nước ít phải trả giá máu hơn. Bởi vậy ông hiểu rằng nếu biết là phải hy sinh xương máu qúa lớn mà lúc đó lại chưa đạt được mục tiêu, song cứ nhắm mắt lao vào làm liều là không nên. Ông muốn tránh cho dân lành vô tội cái chết mà ông tự xem mình là người cầm đuốc đi tiên phong phải nhận thức hết trách nhiệm của mình trước lịch sử, dân tộc. Hiểu như vậy, theo chúng tôi có lẽ hợp lý hơn chăng?

Một vấn đề khác cũng được đặt ra là : cải lương nên hiểu theo nghĩa nào? Xấu hay tốt? Tiến bộ hay tiêu cực, phản tiến bộ?

Theo chúng tôi, điều này hoàn toàn tùy thuộc vào phạm trù thời gian, điều kiện lịch sử để định luận. Khi điều kiện cách mạng còn chưa chín, tiền đề cách mạng giành độc lập dân tộc còn chưa cho phép mà cứ chủ trương tiến hành bạo lực thì e rằng đó là hành động thiếu độ lạnh của lý trí.

Phan Châu Trinh đưa ra hệ luận : "Bạo động sẽ chết". Đó là nhận thức đúng về con đường đi trong thời đại Phan Châu Trinh. Bởi lẽ trong thời ông sống (1872 - 1926), lịch sử nước ta đã diễn ra như là điều minh chứng cho hệ luận của ông. Trong thời kỳ này, điều kiện vũ khí, điều kiện vật chất, xu hướng của thời đại là "phương Đông khuất phục trước phương Tây, nông thôn quy phục trước thành thị" (9); "Cơn lốc kinh tế tư bản đang cuốn những vùng lạc hậu trên thế giới vào qũy đạo chung" (10). Đó là xu thế theo quy luật, nằm ngoài ý chí cá nhân.

Bao nhiêu cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân ta xẩy ra trong những năm 1872 - 1926 như Trần Tấn với Khởi nghĩa Giáp Tuất, Đinh Công Tráng với Khởi nghĩa Ba Đình, Phan Đình Phùng với Khởi nghĩa Hương Sơn, Hoàng Hoa Thám với Khởi nghĩa Yên Thế, v.v... đều bị dìm trong máu, đều bị thất bại. Đó là những kết qủa của sự kiện lịch sử mà chúng ta phải xét tới khi bình giá về hệ luận nói trên của nhà yêu nước Phan Châu Trinh.

Hệ luận "Bạo động tắc tử" của Phan Châu Trinh chính là được rút ra từ nhận thức về thực tiễn lịch sử Việt Nam nói trên trong thời kỳ ông sống và hoạt động.

Hệ luận đó của Phan Châu Trinh mang tính khoa học sắc và lạnh. Hãy dừng lại suy ngẫm một chút khi chúng ta liên hệ về lời khuyên của Marx đối với giai cấp công nhân Pháp, công nhân Paris đừng bạo động chống lại "Chính phủ Vệ quốc" (1870 - 1871) khi Marx biết rằng cuộc bạo động này sẽ bị thất bại; khi mà tiền đề, điều kiện thắng lợi chưa có thì chớ nên nổi dậy, vì đó là " hành động điên cuồng tuyệt vọng (11). Chúng tôi muốn mượn lời khuyên sắc lạnh đó của Karl Marx để liên hệ, giải thích và biện minh chonhận thức lạnh lùng, khoa học, nhưng đầy tình nhân ái của con người yêu nước vĩ đại

Phan Châu Trinh. Đó là một hệ luận có tầm cỡ nhận thức. Nó hay còn chính vì nó được phát ra từ một con người yêu nước thiết tha với trái tim nóng bỏng, trong sáng không hề gợn vết nhơ.

Những tác phẩm của Phan Châu Trinh để lại hầu như đều phản ánh nhận thức lý trí trên cơ sở hiểu biết, từng trải và mang cách lý giải riêng của ông.

Bản chất hệ luận "bất bạo động" của Phan Châu Trinh là một hệ luận nhận thức. Ông nhận thức rõ vai trò của quan lại triều Nguyễn thuộc Pháp cũng chỉ là nô lệ và sĩ phu chỉ là kẻ say mộng văn chương : "Vạn dân nô lệ cường quyền hạ. Bát cổ văn chương túy mộng trung". Hệ luận trên như là một hợp thể nhận thức của Phan Châu Trinh. Nếu "bạo động" thuộc phạm trù nóng, thì "bất bạo động" lại là nhận thức lạnh. Giá trị của hệ luận trên là nó đã tìm ra nhận thức lạnh về một hiện tượng nóng. Về logic hình thức, bạo động là tiếp nối truyền thống bất khuất, kiên cường, tôi luyện tinh thần dân tộc; nhưng kết qủa của nó trong một phạm trù không gian, thời gian nhất định của Việt Nam trong 26 năm đầu thế kỷ XX (thậm chí trong 30 năm đầu của thế kỷ này) thì bạo động không tránh khỏi thất bại.

Phan Châu Trinh là một con người có nhận xét, kiến giải riêng. Với ông, có lẽ giá trị của kết quả vận động trên tiền đề, điều kiện mới là chân lý. Nhận thức lý luận chỉ được chứng minh trong thực tiễn. Không thể xem thường thực tế diễn biến lịch sử. Chuỗi sâu dài của sự kiện sẽ khẳng định, minh chứng cho nhận thức.

Đọc thư của Phan Châu Trinh gửi cho Nguyễn Ái Quốc ngày 18-12-1922, tức là trước lúc ông mất hơn 3 năm đã cho chúng ta thấy rõ ông đã nhận biết được những cơ sở của con đường "một chủng tộc muốn như một chủng tộc văn minh chỉ có tự lập, tự cường (12). "Không mở mang dân trí, không để dân giàu thì không có con đường nào để đạt đến mục đích tự trị" (13).

Phan Châu Trinh là một nhà trí thức đầy óc lý giải thực tiễn độc lập, ông nhận thức và định ra con đường hành động; nhận thức, lý giải để biện luận cho hành động. Chính vì vậy chỗ đứng, lịch sử và thời đại đã định vị tư tưởng và hành động của ông.

Phan Châu Trinh còn có một vế của câu nói nổi tiếng nữa là : "Bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu" thì mới thành một thể thống nhất của một quan niệm của ông để phê phán một con đường cứu nước cùng xuất hiện trong thời kỳ lịch sử này. Ông không tán thành con đường "bạo động", vì thấy đó là con đường không đem lại kết qủa; ông cũng không tán thành chủ trương trông cậy vào bên ngoài, cụ thể trong thời kỳ lịch sử này đó là trông cậy vào sự giúp đỡ của Nhật Bản để giải phóng nước ta, vì ông cho đó là con đường sai lầm. Thật vậy, lúc đó con đường ảo tưởng tin cậy vào Nhật Bản, người "anh cả da vàng" có khả năng giúp nước ta tự cường đang hấp dẫn nhiều chí sĩ và thanh niên yêu nước Việt Nam. Tư tưởng này ra đời vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và còn sống dai dẳng hàng nửa thế kỷ. Chỉ đến khi Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, vùng Đông Nam Á bị Nhật Bản chinh phục, cũng như nền thống trị tàn bạo của Nhật Bản được thiết lập ở các nước bị chúng chiếm đóng mới dạy cho nhân dân các nước Việt Nam, Indonésia, Mã Lai, v.v... nhận ra cái "ngu" mà Phan Châu Trinh đã báo trước nửa thế kỷ.

Lịch sử phong trào Đông du ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX là minh chứng hùng hồn nhất cho ý kiến trên của Phan Châu Trinh. Lúc đầu Nhật Bản đã tiếp nhận, trợ cấp cho những nhà yêu nước và những học sinh của Việt Nam sang Nhật Bản hoạt động cách mạng và du học để sau trở về nước giành lại độc lập dân tộc. Nhưng sau đó chúng ta được chứng kiến chính quyền Nhật Bản đã trục xuất học sinh Việt Nam và Phan Bội Châu ra khỏi nước họ theo yêu cầu của Pháp. Thực ra đó là con đường Pháp nhờ Nhật Bản tìm cách trục xuất Phan Bội Châu và những nhà yêu nước Việt Nam để chúng có thể xóa đi mầm họa cách mạng của học sinh Đông du. Phan Bội Châu phải trở lại Trung Quốc và bị bắt. Con đường "vọng ngoại" của Phan Bội Châu đã kết thúc đúng như Phan Châu Trinh nhận định : "Gương Triều Tiên từ tay Nga sang tay Nhật đó ! Cầu chúng có ích lợi gì đâu" (14).

Ngày nay nhìn lại chúng ta càng thấy rõ hệ luận này của Phan Châu Trinh có tầm mắt sắc sảo "đoán giữa trần ai". Xét về mục đích của con đường "bạo động" và "vọng ngoại" của Phan Bội Châu lúc đó chúng ta thấy hệ luận của Phan Châu Trinh có cái nhìn đúng đắn. Đó là nhận

thức có tầm cỡ về hành độnng của một phạm trù lịch sử.

Đoạn nhận định sau này của Phan Bội Châu thật đáng cho chúng ta suy nghĩ. Ông viết : "Tôi còn nhớ khi ông (chỉ Phan Châu Trinh. N-V-H) sang Nhật Bản tìm tôi, gặp nhau ở nhà "Bính Ngọ hiên" tại Hoành Tân, ông bảo tôi rằng : "Cả nước ngủ mê tiếng thở như sấm mà Bác đứng ngoài muôn dặm, kêu gào hò hét, có được công hiệu là bao nhiêu, tất phải có người ở trong gõ trán, xách tai người ta mà đánh thức dậy, thì họa chăng lòng người mới không đến nỗi chết hết. Nay tôi về trong nước đóng vai Mã Chí Nê, còn Bác ở ngoài làm Gia Lý Ba Dích, chia làm hai đường mà đều đi tới, chúng ta lấy cái chết thề cùng nhau cho có thủy, có chung". Ông nói xong, tôi kính cẩn vâng lời (15).

II - PHAN CHÂU TRINH VỚI ĐÓNG GÓP LỚN VỀ TƯ TƯỞNG DÂN QUYỀN VÀ NGHỊCH LÝ LỊCH SỬ CỦA CON ĐƯỜNG KHÔNG TƯỞNG.

Cùng với sự tấn công bằng lực lượng quân sự của phương Tây vào Việt Nam, thì lúc đó những tư tưởng dân chủ tư sản cũng đã tràn vào nước ta. Trước hết, chúng ta phải tính tới con đường qua Trung Quốc vào Việt Nam. Thật vậy, lúc đó một số sĩ phu, thậm chí cả một số quan lại trong triều cũng đã đọc và chịu ảnh hưởng của Tân thư, ví như những cuốn sách của Montesquieu, Rousseau, Voltaire. Cùng thời với Phan Châu Trinh còn có Thân Trọng Huề, Đào Nguyên Phổ, Vũ Phạm Hàm cũng từng chịu ảnh hưởng nhất định của tư tưởng dân chủ phương Tây. Phan Châu Trinh tâm sự : "Khi tôi được đọc sách mới năm Nhâm Dần 1902 của ông Đào Nguyên Phổ tặng thì lấy làm sướng quá"(16).

Nhận ra cái yếu kém có tính lịch sử của dân tộc ta, Phan Châu Trinh nhìn ra thế giới và ông đã nhận rõ con đường đi của quy luật thời đại. Ông đã có nhận thức đúng về sự phát triển của lịch sử loài người. Nền quân chủ đã lỗi thời, lịch sử không thể không trải qua thời kỳ dân quyền, không thể không trải qua thời kỳ tư sản. Sự nhận thức của Phan Châu Trinh về con đường dân quyền khá sớm, sớm hơn Phan Bội Châu chí ít là hơn hai chục năm, sớm hơn cả các nhà duy tân Trung Quốc như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, và có lẽ so với Tôn Trung Sơn ông cũng không chậm là bao. Dân quyền về ý nghĩa nào đấy, đó là mục tiêu đấu tranh cách mạng của thời đại.

Phan Châu Trinh đã nhận thức rõ về xu hướng của thời đại dân quyền và sự hiểu biết của ông về vấn đề này ngày càng sâu sắc. Những bài diễn thuyết ở Sài Gòn của ông vào năm 1925 chứng tỏ ông trước sau như một đã đề xướng và tiến hành cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ nền thống trị phong kiến ở Việt Nam(17). Trong toàn bộ lời nói, thỉnh cầu của ông, chúng ta thấy ông đã hiểu rõ chế độ dân quyền tư sản là tiến bộ hơn và nó bao hàm cả nội dung bảo đảm cho nền độc lập dân tộc. "Dân quyền" với thể chế tư sản là tương ứng với độc lập. Còn "quân chủ" bảo thủ là tương ứng với lạc hậu, cổ hủ và nhất định yếu kém, số phận của nước đó nhất định bị nô dịch(18).

Chúng tôi cho rằng đây là cống hiến lớn về tư tưởng, và với tư tưởng dân quyền, chúng ta có thể xếp ông vào hàng đầu những nhà tư tưởng cách mạng của Việt Nam đầu thế kỷ XX. Câu đối của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy đã mang nội dung đánh giá bản chất cống hiến của Phan Châu Trinh :

"Nam quốc dân quyền tiên tố chúc

Nam phương tịnh độ hậu siêu sanh".(19)

Giữa lúc các nhà trí thức thức thời của Việt Nam như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện, v.v... vẫn còn quẩn quanh, trói mình bởi tư tưởng "trung quân", "cần vương" thì Phan Châu Trinh đã táo bạo tuyên chiến với thể chế phong kiến, đề ra tư tưởng dân quyền. Về tư tưởng, ông đã vượt qua các nhà tư tưởng canh tân lớn của thời đại ở Việt Nam lúc đó, ông đã tấn công vào cái lồng nhốt quân chủ ở Châu Á. Có thể nói Phan Châu Trinh đã đề ra tư tưởng dân quyền cộng hòa cùng thời đại với Tôn Trung Sơn, chậm hơn Tôn một vài năm; và có khác chăng là tư tưởng Cộng hòa Dân quốc của Tôn Trung Sơn hoàn bị hơn, sâu sắc hơn, rộng lớn hơn. Điều này cũng dễ hiểu vì Tôn Trung Sơn có một cơ sở xã hội mạnh mẽ hơn. Tuy vậy Tôn Trung Sơn cũng chỉ hoàn bị bước đầu tư tưởng của ông sau khi "Trung Quốc Đồng Minh Hội" ra đời năm 1905.

Như vậy Phan Châu Trinh là người đầu tiên đã khởi xướng dân quyền ở Việt Nam. Đó là cống hiến có tính lịch sử của ông. Để thực hiện lý tưởng này, năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thí nghiệm và sau đó tiến hành thử

thách nhiều lần, mãi đến năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, trong điều kiện thời cơ vô cùng thuận lợi mới thành công. Chế độ quân chủ bị xóa bỏ, nền dân quyền được thành lập. Là nhân vật tiến bộ của lịch sử, Phan Châu Trinh đã nhận thấy rõ con đường mà dân tộc ta phải đi đến trước hàng nửa thế kỷ. Tư tưởng này của ông lớn lắm chứ. Vào đầu thế kỷ XX, thời điểm ông đề ra tư tưởng dân quyền, ở nước ta những nhân vật lịch sử có nhận thức đúng như ông chưa phải là nhiều lắm.

Phan Châu Trinh khát vọng một cuộc cải cách nâng cao dân trí, mở mang công nghệ, giảm bớt thuế má cho dân. Phan Châu Trinh và một số nhà trí thức thức thời lúc đó đã thấy rõ ở nước ta trình độ dân chúng còn kém, văn hóa không đuổi kịp nhiều nước khác, kinh tế thì lạc hậu, nghèo nàn. Dân ta bị thiếu cái mà các nhà tư tưởng dân tộc hầu như ở khắp các nước bị nô dịch đều quan niệm là : Văn hóa và kỹ nghệ. Chính vì cơ sở tương đồng, số phận tương đồng nên chúng ta thấy ở Philippine, Jose Rizal, nhà yêu nước lớn của dân tộc này vào cuối năm 90 của thế kỷ XIX đã chủ trương cải cách, phát triển văn hóa và coi đó là con đường tiến tới bình đẳng và tự trị. Ở Indonésia, nhà nữ dân tộc Kartini và nhiều nhà dân tộc khác của nước này vào đầu thế kỷ XX cũng xem con đường cải cách, nâng cao văn hóa là con đường giành quyền bình đẳng cho dân tộc. Bà Kartini đã tôn thờ con đường giáo dục vì : "Bà nghĩ rằng trình độ của nhân dân bà sẽ được nâng cao thông qua con đường giáo dục và tạo nên sự bình đẳng giữa người Indonésia và người Châu Âu". Phan Châu Trinh cũng mong muốn bằng con đường giáo dục, cải cách, và cuối cùng nhân dân Việt Nam sẽ đủ sức để thuyết phục chính quyền thực dân Pháp phải trao lại quyền tự trị cho nước ta. Hiện tượng Phan Châu Trinh đã được lặp lại giống như những hiện tượng đã xảy ra tại Philippine, Indonésia. Từ một cơ sở tương tự, những khát vọng giống nhau, và khả năng so sánh tương quan lực lượng dân tộc đã làm cho dòng phát triển của tư tưởng dân tộc như đúc cùng một khuôn vậy. Những bản kiến nghị, những dòng thơ văn của Phan Châu Trinh đều phản ánh mong muốn của ông về một chương trình cải cách từ văn hóa đến kinh tế, xã hội. Các nhà dân tộc Việt Nam yêu nước lúc đó đòi hỏi mở trường học, ra báo, lập hội buôn, cải tiến việc trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải, và cải cách chính trị, trước hết là hướng tới mục tiêu tự trị. Đó là một xu thế chung, phản ánh một khát vọng chung.

Chúng ta thấy phong trào Yên Thế với Hoàng Hoa Thám đã khép lại một chặng đường đấu tranh của những người văn thân, sĩ phu yêu nước đại diện cho tư tưởng phong kiến hưởng ứng chiếu Cần vương đứng lên lãnh đạo các phong trào đấu tranh vũ trang chống lại bọn thực dân xâm lược Pháp vào buổi ban đầu. Còn thời kỳ Phan Châu Trinh là thời kỳ thức tỉnh, cải lương của dân tộc, dân tộc ta đang đứng trước nhu cầu phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa gắn liền với nội dung độc lập dân tộc, tự cường dân tộc. Thời kỳ lịch sử này chính là thời kỳ chủ nghĩa thực dân tương đối ổn định, tiến hành cai trị, khai thác nước ta. Đó cũng là thời kỳ chủ nghĩa tư bản phương Tây tiến hành nhiệm vụ thứ hai "cấy lên ở phương Đông mầm của xã hội phương Tây"

Thời kỳ chủ nghĩa thực dân đầu tư khai thác ở các nước thuộc địa cũng chính là thời kỳ tư tưởng dân tộc mang khuynh hướng tư sản hình thành.

Lúc này các nhà trí thức dân tộc như là những người đi tiên phong. Họ học tập phương Tây và đánh thức dậy giá trị văn hóa nhân văn của dân tộc mình. Phan Châu Trinh với phong trào có tính chất văn hóa - giáo dục ở Việt Nam đầu thế kỷ XX là như vậy.

"Cụ Tây Hồ là người mở đường cho phong trào Duy tân ở nước nhà. Lập Nghĩa thục, một phần lớn là của Cụ, gây tư tưởng mới ở Quảng Nam là Cụ, đi khắp nơi diễn thuyết là Cụ, khuyên quốc dân cắt tóc là Cụ, liệng cái Phó bảng mà ra lập hiệu buôn cũng là Cụ, bỏ tục nhuộm răng, vận Âu phục bằng nội hóa thì người đầu tiên cũng là Cụ".

Phong trào Duy tân văn hóa - giáo dục trở thành một phong trào như là con đẻ tất yếu của một giai đoạn mang tính chất phổ biến trong các nước phụ thuộc ở cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Phan Châu Trinh chính là một hiện tượng lịch sử vừa mang tính riêng biệt vừa mang tính phổ biến. Con đường cải cách văn hóa, cải cách kinh tế, "ỷ lại" và thuyết phục Nước Mẹ để mong chờ cho nước ta được tự trị, "độc lập" của ông mang đầy tính không tưởng. Nhưng lòng yêu nước, nguyện vọng cầu mong nhân dân ta được

tự do, hạnh phúc của ông lại là có thực. Đó chính là con đường đầy bi kịch của Jose Rizal : ông trốn tránh cuộc cách mạng khi nó đã bùng nổ, nhưng thực dân Tây Ban Nha vẫn bắt, xử tử ông ở Manila (1896). Ở Indonésia cũng vậy, vào đầu thế kỷ XX, ngoài Raden A. Kartini còn có Mas Washidin Soediro Hoesodo, Raden Soetomo, Raden Goenawan Mangoenkoc-soemo, những nhà dân tộc yêu nước muốn học tập phương Tây và khai thác truyền thống dân tộc. Họ đã hoạt động để "thức tỉnh lương tri" như tên Hội của họ "Boedi Oetomo"(23).

Sự phát triển không đầy đủ về xã hội, kinh tế sẽ dẫn đến những tư tưởng không hoàn bị mang tính hạn chế. Một tư tưởng chưa chín là đẻ ra từ tiền đề xã hội chưa chín. Con đường muốn "ỷ lại" vào Pháp, thuyết phục và cả phê phán Pháp nữa của Phan Châu Trinh lúc đó thật sự đã mang đầy tính ảo tưởng. Ở đây chúng ta cũng có thể lý giải được hiện tượng này. Phan Châu Trinh đã có một hệ luận phê phán đúng, nhưng khi buộc phải trả lời con đường đi của dân tộc, giải mã câu hỏi của lịch sử, Phan Châu Trinh lại rơi vào không tưởng. Đó chính là sự hạn chế của thời đại đã phản ánh trong tư tưởng của ông. Đó cũng chính là những tiền đề tạo nên bi kịch lịch sử của cá nhân Phan Châu Trinh giàu tình yêu dân tộc, yêu Tổ quốc; biết phê phán những con đường nhận thức sai, nhưng khi phải đối mặt trả lời tìm lối thoát cho dân tộc lúc đó thì ông đã rơi vào con đường không tưởng.

\+

\+ +

Có lẽ ngày nay sau một thời kỳ dài chứng kiến biết bao nhiêu hiện tượng đổi thay trên thế giới, những con đường dẫn đến độc lập dân tộc đã được chứng minh là khá phong phú và đa dạng, chúng ta sẽ có phần nào cảm thông được với Phan Châu Trinh hơn. Các nhân vật lịch sử, từ góc đứng của mình, dựa vào kinh nghiệm và thông qua thiên tư sắc sảo của mình đã có cách nghĩ, cách giải đáp lịch sử khác nhau. Đó là lẽ thường. Trong công trình đầy cố gắng và thật giàu tư liệu của Thu Trang: "Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 - 1925", tác giả đã có lý khi muốn đặt vấn đề tìm hiểu nguồn gốc của những hệ luận lịch sử mà Phan Châu Trinh đã đưa ra. Tác giả viết : "Nếu muốn tìm hiểu tại sao nhà chí sĩ đưa ra hai khẩu hiệu ấy, chúng ta phải tự đặt mình vào thời kỳ đầu thế kỷ XX ở Việt Nam, sống trong xã hội mà các nhà nho đã sống, nhìn bao quát khắp những hoàn cảnh xung quanh, nhận xét về mọi mặt kinh tế, văn hóa, trình độ giác ngộ của nhân dân ta, cán cân thực lực giữa ta và địch"(24).

Đúng vậy, song điều quan trọng là định luận của chúng ta về con đường lý giải những ý kiến có tính chất lịch sử của Phan Châu Trinh.

Chúng ta đã từng đánh giá, phê phán Phan Châu Trinh về quan điểm không tán thành "bạo động" của ông. Về điểm này, có lẽ chúng ta quá thiên về sự so sánh với con đường Cách mạng Tháng Tám sau này mà dân tộc ta đã đi và tiến hành thành công. Nhưng chúng ta có phần nào quên đi những tiền đề lịch sử của năm 1945 đã khác trước nhiều rồi. Chúng ta không nên đòi hỏi ở Phan Châu Trinh, vì ông có sống theo với chúng ta đến năm 1930 và đến năm 1945 đâu? Song những thư từ giữa ông và Nguyễn Ái Quốc lại cho chúng ta thấy ông đã nhận thức được rằng vai trò lịch sử của mình đã kết thúc. Ông tin rằng Nguyễn Ái Quốc sẽ "thành công", chủ nghĩa mà Nguyễn Ái Quốc "tôn thờ" sẽ "bắt rễ sâu trong đám dân tình sĩ khí nước ta"(25).

Thử nhìn lại những hoạt động chính của Phan Châu Trinh trong suốt cuộc đời, chúng ta càng thấy rõ đó là hoạt động của một con người làm nhiệm vụ thức tỉnh dân tộc trong thời kỳ dân tộc thức tỉnh.

Cái chết của Phan Châu Trinh như là sự tổng kết một giai đoạn lịch sử dân tộc ta cùng với cuộc đời ông, và đã mở ra một giai đoạn lịch sử đấu tranh mới quyết liệt hơn của dân tộc mà các thế hệ sau ông phải lo gánh vác. Nhiệm vụ giống hồi chuông thức tỉnh dân tộc ta của ông đã hoàn thành.

Một trăm hai mươi mốt năm đã trôi qua (1872 - 1993) kể từ ngày Phan Châu Trinh khóc tiếng khóc chào đời trên mảnh đất Quảng Nam lịch sử giàu truyền thống đấu tranh. Nhân vật lịch sử Phan Châu Trinh thực ra không phải chỉ sống có 54 năm, ông đã và đang sống đến ngày nay, giữa lúc đất nước ta đang tưng bừng đổi mới. Những mong muốn phát triển kinh tế, mở mang dân trí, xây dựng một nền giáo dục thiết thực có hiệu quả, tư tưởng phải học tinh thông nghề nghiệp của Phan Châu Trinh vẫn còn là điều bổ ích giúp cho chúng ta suy ngẫm và hành động.

CHÚ THÍCH :

(1) Nguyễn Phan Quang - *"Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh thời gian ở Pháp"*. Tạp chí Lịch sử Đảng, 3-1983.

(2)*"Lịch sử Việt Nam"*, tập II. Nxb KHXH. Hà Nội, 1985, tr. 204-205.

(3) Phan Châu Trinh từng nói : "...đứng giữa bốn bên đều thù địch, lấy sức mình để tranh đấu như sợi tóc ngàn cân, hy sinh tính mạng làm đích cho chúng bắn vào, cầm cái sống trong cái chết, gần đến chỗ chết cũng không hối hận". Nguyễn Q Thắng. *"Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm"*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. 1987, tr. 239.

(4) Phan Châu Trinh trong "Pháp - Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam" giải thích rằng : "Chẳng kể yếu mạnh, khôn ngu; chẳng xem thời thế để tính lợi hại mà dùng trăm phương ngàn kế để khơi mối loạn với người Pháp, đưa tạc đạn, thuốc súng vào trong đám người mù, làm cho trẻ đứt đầu, chân lìa máu chảy, chết chóc la liệt". Nguyễn Q Thắng. *"Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm"*. Sdd, tr. 238-239.

(5) Cho đến nay cuốn *"Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm"* của Nguyễn Q Thắng do Nxb Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản 1987 là công trình khá trọn vẹn về tư liệu cuộc đời Phan Châu Trinh.

(6) Phan Châu Trinh : "Pháp - Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam", trong: Nguyễn Quốc Thắng. *"Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm"*. Sdd, tr. 231.

(7) Huỳnh Lý trong tác phẩm *"Thơ văn Phan Châu Trinh"*, Nxb Văn học - Hà Nội,1983, tr. 19 đã viết : "Đọc hết thơ văn của Phan Châu Trinh đủ thấy rằng Phan không tỏ ý ép muốn tuyệt đối cấm bạo động cả. Ông sợ bạo động non, bạo động khi chưa đủ sức thì chỉ làm hao tổn sinh mạng, tiêu hao lực lượng, nhụt nhuệ khí mà thôi".

(8) Phan Châu Trinh:"Thư gửi Nguyễn Ái Quốc", trong: Nguyễn Q Thắng. *"Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm"*. Sdd, tr. 131; Thu Trang. *"Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911-1925"*, Paris, 1983, tr. 140.

(9) Tham khảo: Mác-Ănghen. *"Tuyển tập"*, tập I, Nxb Sự thật. Hà Nội, 1970, tr. 33.

(10) Tham khảo: Lê nin. *"Toàn tập"*, tập III, Nxb Sự thật. Hà Nội, 1962, tr. 766.

(11) Mác-Ănghen. *"Tuyển tập"*, tập I, Nxb Sự thật. Hà Nội, 1970, tr. 600.

(12,13) Nguyễn Q Thắng: *"Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm"*. Sdd, tr. 129, 245.

(14) Nguyễn Q Thắng: *"Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm"*. Sdd, tr. 222.

(15) "Tân Dân". Tuần báo văn hóa, chính trị và xã hội, 24-3-1949. Số 3 đặc biệt kỷ niệm Phan Tây Hồ Tiên sinh.
Trong "Phan Bội Châu - Niên biểu" có đoạn sau đây : "Ý tôi (chỉ Phan Bội Châu.N.V.H) là muốn lợi dụng quân chủ,thì ông (chỉ Phan Châu Trinh. N.V.H) cực lực phản đối, ý ông là muốn đánh đổ quân chủ, đề cao quyền dân, thì tôi không tán thành, vì ông với tôi cùng một mục đích, nhưng thủ đoạn khác nhau rất xa. Ông thì từ chỗ dựa vào Pháp để đánh đổ vua, tôi thì đi từ chỗ đánh đổ Pháp mà phục lại Việt, do đó mà khác nhau. Nhưng dù chính kiến ông có khác tôi, mà về ý chí ông thì ông rất thích tôi" (Phan Bội Châu - *"Phan Bội Châu - Niên biểu"*. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1957, tr. 72.

(16) Phan Châu Trinh - "Pháp - Việt ... tân Việt Nam" trong: Nguyễn Q Thắng. *"Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm"* Sdd, tr. 55.

(17) Xem : *"Phan Tây Hồ - Di thảo"*. Nxb Chân Phương, Hà Nội, 1927.

(18) Phan Châu Trinh. "Thư của người dân Việt Nam Phan Châu Trinh gửi vua hiện nay Khải Định", trong: Thu Trang - *"Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp : 1911 - 1925"*. Sdd, tr. 275.

(19) Tạp chí *"Bách khoa"*. Số đặc khảo về Phan Châu Trinh. Sài Gòn, 1974.

(20) Tôn Trung Sơn. *"Tuyển tập"*. Q. Thượng (Tuyên ngôn của "Trung Quốc Đồng minh Hội" 8-1905). (Tiếng Hoa). 1956, tr. 68-70.

(21) Kahin - *"Nationalism and Revolution in Indonesia"*. Cornell University Press, 1969, tr. 64.

(22) Nguyễn Hiến Lê - *"Đông Kinh Nghĩa Thục"*. Lá Bối. Sài Gòn, 1968, tr. 37.

(23) Xem Kahin. *"History of the Nationalist Movement until 1942"*, trong cuốn "Nationalism Revolution in Indonesia". Cornell University Press, 1969.

(24) Thu Trang. *"Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 - 1925"*, Sdd, tr. 23.

(25) Phan Châu Trinh - "Thư gửi Nguyễn Ái Quốc" trong: Nguyễn Q Thắng. *"Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm"*. Sdd, tr. 131.

NGHỆ TĨNH VỚI NGỌN CỜ ĐỘC LẬP DÂN TỘC NHỮNG NĂM TRƯỚC SAU 1930

ĐINH TRẦN DƯƠNG*

Như chúng ta đều biết, cũng như nhiều vùng khác trong cả nước, Nghệ Tĩnh là một vùng đất mà trong bất cứ thời kỳ nào trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc, giải phóng dân tộc, các tầng lớp nhân dân và văn thân, sĩ phu yêu nước đều biểu lộ rõ tinh thần vì đại nghĩa bằng những hoạt động tích cực, cụ thể của mình. Truyền thống quý báu nói trên của nhân dân, văn thân, sĩ phu Nghệ Tĩnh đã được lịch sử ghi nhận và nó càng được phát triển nhanh chóng, chuyển hóa sâu sắc ngay từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt là vào những năm 1920 - 1930 khi Nguyễn Ái Quốc tìm được con đường cứu nước đúng đắn. Và dưới ngọn cờ cứu nước, giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam (sau là Đảng Cộng sản Đông Dương) và Nguyễn Ái Quốc lãnh đạo, công nhân, nông dân và một số văn thân, sĩ phu, trí thức tân học yêu nước ở Nghệ Tĩnh đã nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia vào các đoàn thể cách mạng đương thời, đấu tranh quyết liệt với thực dân Pháp và bọn tay sai đưa đến Cao trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh. Trong bài viết này, bằng những tư liệu lịch sử cụ thể chúng tôi muốn nêu lên sự đóng góp của Nghệ Tĩnh vào phong trào cách mạng chung của cả nước ta trong những thập kỷ 20 .30 của thế kỷ XX này.

*

* *

I - Khi Pháp tiến hành xâm lược nước ta, nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp và triều đình nhà Nguyễn để mất nước đã nổ ra trên đất Nghệ Tĩnh với sự tham gia của nhiều quan lại, sĩ phu yêu nước và nhân dân nhằm đẩy lùi sự mở rộng xâm lược của bọn thực dân, trong đó đáng kể nhất là những cuộc khởi nghĩa vũ trang của Trần Tấn - Đặng Như Mai, Lê Ninh, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng.

Nhưng tiếc rằng vì những nguyên nhân chủ quan và những nguyên nhân khách quan nên tất cả những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp nói trên đều bị thất bại; và thực dân Pháp đã bình định được nước ta, đặt nền thống trị của chúng trên toàn cõi Việt Nam và tiến hành khai thác thuộc địa Việt Nam lần thứ nhất.

Bước sang thế kỷ XX, hòa nhập với sự thay đổi chung của phong trào cách mạng trong cả nước : từ Cần vương chuyển sang Quân chủ Lập hiến, Cộng hòa Dân chủ; một số văn thân, sĩ phu, trí thức tân học yêu nước, tiến bộ ở Nghệ Tĩnh đã rất thức thời, nhạy bén, theo kịp với sự chuyển hướng chung này mà người tiêu biểu là Phan Bội Châu, nhà chính trị, nhà tư tưởng xuất sắc lúc đó. Thật vậy, đối với Phan Bội Châu, dù là chủ trương thiết lập chính quyền Quân chủ Lập hiến (thời Duy tân Hội) hay thành lập nền Cộng hòa Dân chủ (thời Quang phục Hội) ở nước ta thì Cụ vẫn khẳng định "giành lại chủ quyền dân tộc là vấn đề số một, là nhiệm vụ lớn nhất, không thể có sự thỏa hiệp giữa dân mất nước với kẻ cướp nước" (1). Tư tưởng cứu nước ấy đã từng làm sôi động dư luận và cuốn hút nhiều người Nghệ Tĩnh.

Sau thất bại của phong trào Đông Du (1908) và của vụ Trung Kỳ kháng thuế (1908), các sĩ phu và tầng lớp trí thức tân học yêu nước của Nghệ Tĩnh vẫn cố gắng tìm những con đường cứu nước mới, trong hai năm 1925 - 1926, có khoảng 174 người Nghệ Tĩnh ra nước ngoài : Nhật : 7, Trung Quốc : 52, Thái Lan : 115 người, trong đó có 140 người là Thanh niên. Ở trong nước, ngày 14-7-1925, một số trí thức yêu nước ở Nghệ Tĩnh như Tôn Quang Phiệt, Trần Mộng Bạch, Trần Phú, Lê Văn Huân đã thành lập ra hội Phục Việt, tổ chức này sau đổi tên là Hưng Nam, Việt Nam Cách mạng đảng và tiếp đó là Tân Việt Cách mạng đảng, gọi tắt là Tân Việt (7-1928).

Là trung tâm hoạt động cách mạng của Trung ương và Kỳ bộ Trung Kỳ, nên ở Nghệ Tĩnh, cơ sở của Tân Việt phát triển nhanh chóng, nhất là ở thành phố Vinh và ở các phủ, huyện Yên Thành, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Kỳ

Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Khê, Hương Sơn, Can Lộc. Tổng số có khoảng 350 đảng viên, trong đó Anh Sơn có 36 người, Thanh Chương có 57 người, Vinh có 74 người, Quỳnh Lưu có 28 người.

Cũng trong thời gian này, Phan Bội Châu vẫn tích cực hoạt động cách mạng ở Trung Quốc và Nhật Bản, cũng như đã có những sự ủng hộ nhất định đối với phong trào cách mạng ở trong nước. Phan Bội Châu còn thành lập VNQPH (1912), sau đó Cụ chủ trương cải tổ tổ chức cách mạng này thành VNQDD, thảo Chương trình và Cương lĩnh của Đảng, đưa in để tuyên bố (1924). Chính trong thời điểm lịch sử quan trọng đó thì Phan Bội Châu tiếp nhận được ý kiến đóng góp của Nguyễn Ái Quốc bàn nên sửa lại Cương lĩnh của VNQDD. Với tầm nhìn chiến lược của Nguyễn Ái Quốc về con đường cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam lúc đó đã có tác động và làm chuyển biến mau lẹ trong tư tưởng cứu nước của Cụ Phan. Theo Phan Bội Châu thì "Sau khi Đảng cương và Chương trình tuyên bố chưa được batháng thì ông Nguyễn Ái Quốc ở thủ đô Nga là Mạc Tư Khoa về Quảng Đông thường thường bàn với tôi nên sửa đổi lại. Tháng 9 năm ấy, tôi rời Quảng Đông về Hàng Châu, định đến tháng 5 năm Ất Sửu (1925) sẽ trở về Quảng Đông để cùng với các đồng chí trú ngụ ở đấy quyết nghị việc này, nhưng chẳng may tôi bị bắt" (2).

Tuy có sự không may đó, nhưng về cơ bản Phan Bội Châu đã bàn giao cho Nguyễn Ái Quốc những cộng sự thân tín của mình. Không chờ cho đến tháng 5-1925, Nguyễn Ái Quốc đã xúc tiến những cuộc gặp gỡ với lớp người cách mạng trẻ tuổi như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong... nòng cốt của tổ chức Tân Việt Thanh niên đoàn (tức Tâm Tâm xã thành lập mùa xuân năm 1923 ở Quảng Châu, Trung Quốc) đang rút kinh nghiệm về những bài học thất bại của phong trào trước và thực hiện chủ trương "liên hiệp những người có trí lực trong toàn dân Việt Nam, không phân biệt ranh giới, đảng phái, miễn là có quyết tâm hy sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt Nam" (3). Kết quả là những người cách mạng trẻ tuổi này đã hướng theo tư tưởng cứu nước của Nguyễn Ái Quốc, thành lập ra Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội (VNTNCMDCH), một tổ chức cách mạng đã có vai trò lịch sử quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, một học thuyết cách mạng, khoa học vào phong trào yêu nước ở Việt Nam lúc ấy. Giữa lúc đó, Đông Dương Cộng sản Đảng (ĐDCSĐ) được thành lập ở Bắc Kỳ và cử đồng chí Nguyễn Phong Sắc vào Vinh xây dựng cơ sở Đảng ở Trung Kỳ. Một số cán bộ, đảng viên Tân Việt ở Vinh - Bến Thủy và ở các huyện Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Thanh Chương, Can Lộc đã bắt liên lạc với Kỳ bộ ĐDCSĐ ở Trung Kỳ và xin gia nhập Đảng. Một số Chi bộ ĐDCSĐ đã được thành lập ở nhiều nơi trong tỉnh Nghệ Tĩnh : nhà máy, trường học, nông thôn. Những sự kiện lớn đó đã khẳng định Nghệ Tĩnh là nơi tiêu biểu cho sự chuyển ý thức hệ hướng tới ngọn cờ độc lập dân tộc theo một khuynh hướng mới phù hợp với thời đại. Năm 1930, Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam. Chánh cương, Sách lược vắn tắt của Đảng do Người soạn thảo đã nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, đấu tranh cho nước Việt Nam được độc lập, tự do.

2. Hướng theo ngọn cờ độc lập dân tộc mà Đảng Cộng sản Việt Nam và Nguyễn Ái Quốc nêu cao, đông đảo quần chúng tiên tiến trong các giai cấp, các tầng lớp nhân dân Nghệ Tĩnh lúc đó, đã gia nhập các tổ chức cách mạng, đặc biệt là các tầng lớp lao động cơ bản. Trong bản án số 2, tháng Giêng năm 1930 của thực dân Pháp đã cho chúng ta thấy rõ : trong 43 người của Tân Việt có 4 thợ nguội; 7 học sinh, sinh viên; 19 giáo viên, trợ giáo, nhà nho; 3 thầy lang, y sĩ, y tá; 6 nhà buôn; 1 thợ cạo; 1 nhân viên nông lâm, 1 người làm ruộng, 1 người đưa thư; và 34 người ở độ tuổi từ 18 đến 28 trên tổng số 43 người bị can. (4)

Trong các bản án và các bản hỏi cung của mật thám Pháp cho thấy trong số 26 bị cáo người Anh Sơn thì có 19 người làm ruộng, 1 người làm nghề buôn bán, 1 lý trưởng, 2 thầy lang, 2 học sinh chữ nho, 1 thầy giáo đã từng tham gia hoạt động ở các cơ sở của ĐDCSĐ

Ngay từ những ngày đầu khi Đảng Cộng sản Việt Nam mới ra đời, hướng theo tiếng gọi của Nguyễn Ái Quốc, phong trào cách mạng ở Nghệ

Tĩnh đã bùng nổ quyết liệt làm rung động bộ máy thực dân và làm tê liệt chính quyền tay sai của chúng ở nhiều thôn xã, gây tiếng vang rất lớn trong dư luận.

Trong báo cáo của Công sứ Vinh liệt kê những sự kiện xảy ra trong tỉnh từ tháng 11 - 1929 đến 16-6-1931 đã có 130 biến cố, trong đó có 30 cuộc biểu tình và nhiều cuộc bãi khóa và mưu sát.

Trong báo cáo gửi cho Quốc tế Cộng sản nhan đề là "Nghệ Tĩnh Đỏ" nói về phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, ký tên Victor, Nguyễn Ái Quốc cho biết từ tháng 5 đến tháng 12, công nhân Nghệ An (Vinh) đã 8 lần bãi công và biểu tình có 2.500 người tham gia, cũng trong thời gian đó, 137 cuộc biểu tình đã nổ ra bao gồm tất cả 300.000 nông dân" (5).

Theo Lịch sử Xô viết Thạch Hà thì tính đến tháng 4 - 1931, Thạch Hà có 393 đảng viên cộng sản, trong đó có 35 người là nguồn gốc Tân Việt; trong 358 quần chúng tích cực được kết nạp vào Đảng thì có 136 bần nông, 123 trung nông, 3 tiểu thủ công, 14 dân nghèo, 13 tiểu thương, 3 giáo viên, 5 thầy đồ, 4 thầy thuốc, 1 công chức, 14 phú nông, 6 địa chủ, v.v... (6).

Trong tổng số 185 đảng viên cộng sản của Tỉnh Đảng bộ Vinh - Bến Thủy trong thời kỳ 1930 - 1931 có 54 công nhân, 122 nông dân, 5 phụ nữ, 4 người thuộc các thành phần khác. Trong tổng số 376 đảng viên cộng sản của 90 Chi bộ ở Hà Tĩnh thì có 72 cố nông, 230 bần nông, còn lại là trí thức và các tầng lớp khác (7).

Trong thời kỳ đầu của phong trào cách mạng ở Nghệ Tĩnh, số cán bộ không phải là công nông chiếm một tỷ lệ đáng kể; tầng lớp trí thức, học sinh, giáo viên, thầy đồ tương đối nhiều. Nhờ có học vấn cao, lại sẵn có lòng yêu nước nồng nhiệt và được giác ngộ sâu sắc, nhiều người đã giữ vai trò Bí thư hoặc phụ trách công tác xuất bản báo chí, tuyên truyền trong các tổ chức cộng sản. Họ thường có mặt trong các buổi diễn thuyết, giải thích cho quần chúng công nông hiểu rõ về cách mạng, lý tưởng cộng sản hoặc đối chất, đấu lý với bọn thống trị, bọn bồi bút tay sai. Họ chính là lớp cán bộ có khả năng tiếp thu nhanh chóng lý luận chính trị, đường lối, chủ trương của Đảng để phổ biến cho các cấp cơ sở và rất được quần chúng cách mạng tin cậy.

Nhờ những hoạt động tích cực của các đảng viên cộng sản trong những năm 1930 - 1931, các tổ chức quần chúng cách mạng ở Nghệ Tĩnh ra đời với nhiều hình thức phong phú, mới mẻ, phát triển và hoạt động sôi nổi khắp nơi :

- Nông hội đỏ có	: 48.464 người
- Công hội đỏ có	: 399 "
- Phụ nữ giải phóng có	: 8.648 "
- Thanh niên cộng sản đoàn có	: 2.356 "
- 411 đội Tự vệ đỏ có	: 9.148 đội viên
- Sinh hội đỏ có	: 165 người
- Cứu tế đỏ có	: 2.776 người

- Thiếu nhi (Nhi đồng cứu vong) có 513 đội viên (8).

Các tổ chức này là cơ sở nòng cốt để các Đảng bộ Nghệ Tĩnh phát động 1441 cuộc đấu tranh (439 cuộc đã được xác minh) với 337.120 người tham gia diễn ra 33 lần trên quy toàn huyện, 111 lần trên quy mô tổng và 1243 lần trên quy mô xã. Số lượng này đem so với số dân Nghệ Tĩnh lúc bấy giờ là 1.019.000 người cho phép chúng ta khẳng định quy mô của phong trào đã phát triển rất rộng lớn.

Rất tiếc là cơ quan chỉ đạo phong trào ở Nghệ Tĩnh lúc đó đã không sớm nhận thức được yếu tố dân tộc trong cuộc cách mạng ở nước ta trong những năm 1930 này đã được Chánh cương và Sách lược vắn tắt của Dảng nêu lên nên đã phạm một số sai lầm tả khuynh trong thực tiễn tổ chức phong trào Xô viết.

3. Nghệ Tĩnh là một trong những địa phương ở nước ta lúc đó đã chấp nhận mọi sự hy sinh và kiên trì ngọn cờ độc lập dân tộc mà Đảng Cộng sản Việt Nam và Nguyễn Ái Quốc đã giương cao. Qua những năm 1930-1931, nhiều cán bộ chủ chốt gắn bó với phong trào như Nguyễn Phong Sắc, ủy viên Trung ương ĐCSVN, Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ, người trực tiếp chỉ đạo phong trào Nghệ Tĩnh từ tháng 6-1929; Lê Mao, ủy viên Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ, phụ trách Tỉnh ủy Vinh - Bến Thủy năm 1930; Lê Viết Thuật, bám sát công nông vùng Yên Dũng và Phố Dệ Thập, chỉ đạo phong trào cho tới tháng 12-1931 mới bị địch bắt; những chiến sĩ tiên phong ấy đã trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc mà Đảng

và Nguyễn Ái Quốc lãnh đạo nhân dân ta tiến hành. Các đồng chí ấy đã cùng với cán bộ, đảng viên và nhân dân Nghệ Tĩnh nêu cao dũng khí cách mạng, chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Tính đến đầu năm 1932, riêng Nghệ An đã có 6.681 người bị thực dân Pháp bắt giam, khoảng 1500 người bị giết trong các cuộc đấu tranh và trong các nhà tù. Nhưng đối với họ, còn một ngày chưa bị sa vào tay giặc thì họ vẫn hoạt động, vẫn tranh thủ nhen nhóm tổ chức, gây dựng phong trào ở địa phương; dù bị tù đầy, đánh đập, họ vẫn không khai báo, không đầu hàng, phản bội. Trước đoạn đầu đài, trước họng súng của kẻ thù, các chiến sĩ cộng sản và quần chúng cách mạng Nghệ Tĩnh vẫn bình thản, hiên ngang, sẵn sàng chấp nhận cái chết vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng lao động. Hàng trăm, hàng ngàn đảng viên như Lê Hồng Sơn, Nguyễn Thị Nghĩa, Võ Quế, Trần Thị Hương... mãi mãi là những tấm gương sáng cho các thế hệ yêu nước chân chính noi theo.

Ngay giữa Cao trào cách mạng 1930-1931, báo "Người lao khổ", cơ quan ngôn luận của Xứ ủy Trung Kỳ đã khẳng định trước quần chúng cách mạng, trước công nông, trí thức rằng: "Đảng Cộng sản từ khi thành lập đã hết sức hy sinh để bênh vực anh em. Càng bị tù tội, đầy ải, càng bị đế quốc hành hạ dã man, các đảng viên cộng sản lại càng hy sinh đi đầu để dìu dắt anh em đòi quyền lợi" (9).

Trong báo cáo gửi cho Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản với nhan đề là "Nghệ Tĩnh Đỏ" Nguyễn Ái Quốc đã nhận xét: "Nhân dân Nghệ Tĩnh nổi tiếng cứng đầu. Trong thời kỳ Pháp xâm lược cũng như trong các phong trào cách mạng quốc gia (1905-1925), Nghệ Tĩnh đã nổi tiếng. Trong cuộc đấu tranh hiện nay, công nhân và nông dân Nghệ Tĩnh vẫn giữ vững truyền thống cách mạng của mình. Nghệ Tĩnh thật xứng đáng với danh hiệu "Đỏ" (10).

Bọn thực dân Pháp thống trị và bọn phong kiến Nam triều tay sai đã dùng mọi lực lượng, mọi thủ đoạn đàn áp, khủng bố dã man những người cộng sản và quần chúng cách mạng ở Nghệ Tĩnh. Trong số 20 đồng chí tham gia Xứ ủy Trung Kỳ từ Xứ ủy lâm thời đến Xứ ủy lần thứ 4 có 18 người Nghệ Tĩnh đều bị địch bắt giết trong thời gian không đầy một năm (4-1931 đến 3-1932). Các Tỉnh ủy, Khu ủy, Huyện ủy, Tổng ủy và Chi ủy chỉ đạo phong trào cách mạng ở Nghệ Tĩnh đều bị bọn thực dân và tay sai đánh phá. Trần Hữu Doanh là Tỉnh ủy viên cuối cùng của Nghệ An bị bắt ở làng Vều (Anh Sơn) giáp biên giới Việt - Lào ngày 17-6-1932. Vượt qua mọi thử thách, gian lao, các chiến sĩ cộng sản ưu tú ở Nghệ Tĩnh còn sống vẫn ra sức xây dựng cơ sở, khôi phục lại hệ thống tổ chức của Đảng, củng cố niềm tin cho quần chúng. Đến cuối năm 1933, Tỉnh ủy lâm thời Nghệ An đã được thành lập lại và chỉ trong một thời gian ngắn các Chi bộ cộng sản được phát triển ở nhiều nơi thuộc các huyện Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Đô Lương, Anh Sơn; một số nơi đã lập được Huyện ủy, Tổng ủy. Hệ thống tổ chức mới của Đảng bộ Nghệ Tĩnh được tái lập này đã làm nòng cốt cho qúa trình khôi phục và phát triển phong trào cách mạng ở địa phương dẫn tới cao trào đấu tranh mới trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939) và cuộc vận động giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám 1945 thắng lợi vẻ vang ở Nghệ Tĩnh.

CHÚ THÍCH:

1) Trần Văn Giàu - "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám", Nxb KHXH, Hà Nội, 1975, tr 141.

2) Phan Bội Châu - "Phan Bội Châu. Niên biểu", Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1975, tr. 201,202.

3) Nguyễn Thành - Phạm Xanh - Đặng Hòa - Đào Phiếu - "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội". Nxb Thông tin Lý luận Hà Nội, 1985, tr. 66.

4) Số liệu lấy ở phòng lưu trữ Bảo tàng Xô viết.

5) Hồ Chí Minh - "Toàn tập", Tập III (1930-1945). Nxb ST, Hà Nội, 1983, tr. 41

6) (7) Các số liệu lấy ở lưu trữ Bảo tàng Xô viết.

8) "Lịch sử Nghệ Tĩnh", Tập I. Nxb Nghệ Tĩnh, 1984, tr. 366, 380.

9) "Lịch sử Đảng bộ Đảng CSVN tỉnh Nghệ Tĩnh". Sơ thảo. Tập I (1925-1954). Nxb Nghệ Tĩnh, 1987, tr.59.

10) Hồ Chí Minh - "Toàn tập", Tập III Sđd, tr.41.

VỀ VIỆC ĐÀO TẠO CÁN BỘ HÀNH CHÍNH CỦA NGỤY QUYỀN SÀI GÒN TRƯỚC 1975

NGUYỄN VĂN NHẬT*

Phá hoại hiệp định Giơnevơ 1954, đế quốc Mỹ từng bước tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, hòng biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, một căn cứ quân sự quan trọng của chúng ở Đông Nam Á. Cùng với việc tăng cường viện trợ quân sự, đẩy mạnh xây dựng ngụy quân, đế quốc Mỹ ra sức củng cố bộ máy ngụy quyền hòng thông qua đó thực hiện ý đồ xâm lược của chúng.

Để củng cố và tăng cường hiệu lực cho chính quyền tay sai ở Sài Gòn, đế quốc Mỹ rất chú trọng việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ viên chức hành chính cho bộ máy ngụy quyền từ trung ương đến địa phương. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đề cập chủ yếu đến việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ quản lý hành chính từ cấp đại học trở lên ở nước Nam trước ngày giải phóng.

I - CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ CÁN BỘ HÀNH CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN

Ngay từ năm 1952, thực dân Pháp đã thành lập trường đào tạo quan chức hành chính đầu tiên tại Đà Lạt mang tên Trường Quốc gia Hành Chính Đà Lạt. Trường này phỏng theo quốc gia Hành Chính của Pháp dưới sự quản lý của một cố vấn người Pháp và một giám đốc người Việt nhằm đào tạo cán bộ hành chính cấp cao cho chính quyền tay sai ở Việt Nam. Trong hai năm hoạt động (1953-1954), Trường Quốc gia Hành Chính Đà Lạt đã đào tạo được một khóa quan chức hành chính với số lượng 47 người (1).

Sau khi thực dân Pháp rút khỏi Việt Nam, đế quốc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm lên nắm quyền và thi hành chính sách chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam trên danh nghĩa do người Việt Nam quản lý, điều hành dưới sự cố vấn và kiểm soát của Mỹ. Do đó yêu cầu đào tạo cán bộ hành chính trở nên cấp thiết đối với chính quyền Sài Gòn. Để có đủ quan chức và nhân viên đảm nhiệm các chức vụ trong công sở và tạo khả năng chuyên nghiệp, nền nếp làm việc sau thời gian dài của chiến tranh, chính quyền Sài Gòn đã thành lập các trường đào tạo và bồi dưỡng quan chức và nhân viên hành chính, cũng như ra các sắc lệnh về quy chế và cán bộ trong ngạch hành chính này.

Ngày 9-8-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm quyết định chuyển trường Quốc gia Hành chính Đà Lạt về Sài Gòn và trên cơ sở đó thành lập *Học viện Quốc gia Hành chính*. Học viện này có nhiệm vụ đào tạo cán bộ hành chính cấp điều khiển (cấp lãnh đạo); huấn luyện, bổ túc kiến thức cho các công chức hiện đang làm việc trong các cơ quan công quyền; nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, soạn thảo và thông tin xuất bản các chương trình, sách báo về hành chính. Học viện Quốc gia Hành chính là trung tâm đào tạo cán bộ quản lý hành chính lớn nhất của chính quyền Sài Gòn ở miền Nam.

Đi đôi với công tác đào tạo, chính quyền Ngô Đình Diệm cũng coi trọng việc tu nghiệp (bổ túc nghiệp vụ) cho cán bộ và nhân viên hành chính. Tại trung ương, việc tu nghiệp được giao cho Học viện Quốc gia Hành chính, Bộ Nội vụ và Nha Tổng giám đốc công vụ phụ trách. Các cơ quan này có nhiệm vụ phối hợp cùng các cơ quan trung ương lập kế hoạch, lên danh sách và bồi dưỡng nghiệp vụ hàng năm theo từng khóa học cho các quan chức và các nhân viên hiện đang công tác ở các công sở thuộc trung ương. Tại các địa phương, chính quyền Sài Gòn cũng quyết định thành lập tại mỗi tỉnh một trung tâm tu nghiệp để bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên hành chính của địa phương mình.

Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, từ 1963 đến 1967 tình hình nội bộ của chính

---

* PTS. Viện Sử học

quyền Sài Gòn bất ổn định, các cuộc đảo chính tranh giành quyền lực liên tiếp xảy ra, do đó công việc đào tạo, huấn luyện các cán bộ hành chính bị xao nhãng, nhất là ở các địa phương.

Đến cuối năm 1967 ngụy quyền Sài Gòn do Nguyễn Văn Thiệu cầm đầu tiến hành cải cách guồng máy hành chính để củng cố vị trí thống trị của mình.

Tháng 11-1967, chính quyền Sài Gòn thành lập *Tổng Nha Giáo dục công vụ* và tháng 3-1968 thành lập thêm *Nha Huấn luyện Giáo dục và giao tế* nằm trong Tổng Nha Giáo dục công vụ. Nha này có nhiệm vụ hoạch định chương trình huấn luyện nhân viên hành chính, tổ chức các khóa tu nghiệp trong toàn miền Nam.

Ngày 15-8-1968, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ban hành thông tri số 161 về chính sách huấn luyện - tu nghiệp cán bộ hành chính. Trong thông tư này chính quyền Sài Gòn quy định:-

- Việc huấn luyện và tu nghiệp nhân viên hành chính phải được xem là công tác trọng tâm trong mọi cơ quan công quyền từ trung ương đến địa phương.

- Mỗi bộ, mỗi Tổng Nha, Đô thành, thị xã, tỉnh phải đề cử một nhân viên chuyên phụ trách huấn luyện tu nghiệp cho nhân viên cơ quan mình và dự trù kinh phí hàng năm cho công tác này.

- Huấn luyện, tu nghiệp nhân viên hành chính phải là một công tác thường xuyên, liên tục của mỗi bộ, ngành nhằm cải tiến hiệu năng và tiết kiệm thời gian làm việc.

- Các chương trình huấn luyện phải sát với nhu cầu thực tế của cơ quan nhằm giúp nhân viên thích hợp với công việc và chuẩn bị cho nhân viên có thể đảm nhận chức vụ quan trọng hơn.

- Ngoài việc đào tạo chính quy, công tác tu nghiệp phải được thực hiện trong giờ làm việc.

- Riêng đối với cán bộ, nhân viên được thăng chức, đổi ngạch thì việc học tập được thực hiện ngoài giờ làm việc (2).

Để thực hiện mục đích và nhiệm vụ trên, chính quyền Sài Gòn tiến hành bổ nhiệm các chánh sự vụ hoặc giám đốc huấn luyện - tu nghiệp tại các bộ, phủ ở trung ương và các quản đốc tu nghiệp tại các tỉnh, thành, đồng thời khuyến khích các viên chức đã tốt nghiệp các khóa huấn luyện, đào tạo trong nước và ngoài nước bằng việc ưu tiên thăng chức, đổi ngạch, đề cử giữ chức vụ cao hơn.

Nhằm tăng cường hiệu lực cho chính quyền địa phương để tiến hành công cuộc "bình định nông thôn", năm 1969 chính quyền Sài Gòn quyết định thành lập *Trung tâm huấn luyện cán bộ Vũng tàu* nhằm huấn luyện nghiệp vụ cho các viên chức xã ấp, các "cán bộ nhân dân tự vệ", các "cán bộ phát triển nông thôn" cũng như các viên chức khác trong bộ máy chính quyền địa phương của chế độ Sài Gòn.

Tháng 7-1970, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu thành lập thêm một trung tâm đào tạo tại Pleiku lấy tên là *Trung tâm huấn luyện cán bộ Quốc gia Pleiku* nhằm đào tạo cán bộ, nhân viên hành chính địa phương cho các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Tiếp đó năm 1971, để có một cơ quan phụ trách nội dung huấn luyện và tu nghiệp, chính quyền Sài Gòn thành lập *Viện tu nghiệp Quốc gia* với nhiệm vụ hiện đại hóa và hữu hiệu hóa các hoạt động tu nghiệp công công chức, đào tạo giảng viên và mở các khóa hội thảo và tu nghiệp cơ bản cho viên chức hành chính.

Ngoài các học viện, trung tâm đào tạo thuộc ngạch dân sự như đã kể trên, trong thời kỳ này ở miền Nam còn có các trung tâm đào tạo khác thuộc quân đội Việt Nam cộng hòa.

Như chúng ta đã biết, để ổn định chính quyền tay sai ở miền Nam nhằm tăng cường và đẩy mạnh cuộc chiến tranh, đế quốc Mỹ đã thi hành chính sách quân sự hóa triệt để bộ máy chính quyền ngụy từ trung ương đến các địa phương. Do đó ở miền Nam trước ngày giải phóng, các cấp chính quyền từ vùng, tỉnh, đô thành, quận đến xã ấp đều do các sĩ quan quân đội nắm giữ [+]. Vì vậy hàng năm quân đội Sài Gòn có mở các khóa quân chính nhằm đào tạo các sĩ quan làm quận trưởng. Đặc biệt *Trường cao đẳng Quốc Phòng* - trường đào tạo lớn nhất của quân đội ngụy, không chỉ có nhiệm vụ đào tạo sĩ quan cao cấp cho quân đội, mà còn đào tạo cả viên chức dân sự. Nói một cách khác đây cũng là trung tâm tu nghiệp cho các viên chức cao cấp ngạch dân sự và quân sự của chính quyền Sài Gòn.

(+) Cầm đầu 4 vùng chiến thuật là 4 tướng lĩnh giữ chức tư lệnh vùng kiêm đại biểu chính phủ. Cầm đầu 6 thành phố, 44 tỉnh là 32 đại tá và 18 trung tá. Ở cấp thấp hơn, trong số 272 quận của miền Nam đều do các sĩ quan quân đội nắm giữ, thậm chí đến các trưởng ấp cũng cũng do các sĩ quan cấp úy cầm đầu.

Như vậy, đến năm 1971 ở miền Nam đã có tới 6 trung tâm đào tạo thuộc chính quyền trung ương quản lý và hàng loạt các trung tâm tu nghiệp của các phủ , bộ, tỉnh, và thị xã.

Cùng với việc thành lập hệ thống các trường đào tạo, chính quyền Sài Gòn còn tiến hành phân ngạch, xếp loại cán bộ hành chính với chế độ bổ nhiệm và quyền lợi rõ rệt.

Ở miền Nam trước ngày giải phóng, công chức trong bộ máy chính quyền ngụy được chia làm ba hạng.

- Công chức hạng A là công chức ngạch cao cấp như đốc sự hành chính, thẩm phán, kỹ sư...

- Công chức hạng B là công chức ngạch trung cấp gồm tham sự hành chính, công sự công chánh, thư ký hành chính, y tá, thư ký đánh máy...

- Công chức hạng C là ngạch hạ cấp gồm tùy phái, lái xe, điện thoại viên...

Trong ngạch hành chính, công chức cũng được chia thành 5 ngạch khác nhau gồm ngạch đốc sự hành chính (hạng A), tham sự hành chính, thư ký đánh máy trung ương, tùy phái trung ương(+). Trong 5 ngạch này, ngạch đốc sự hành chính được coi là công chức hành chính cấp lãnh đạo hay cấp chỉ huy, cấp điều khiển.

II - HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QỦA CỦA CÁC TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ HÀNH CHÍNH

1. *Việc đào tạo công chức hành chính*

a) *Học viện Quốc gia Hành chính*

Học viện quốc gia hành chính là trung tâm đào tạo cán bộ hành chính lớn nhất của chính quyền Sài Gòn với nhiệm vụ đào tạo, huấn luyện nhân viên hành chính cấp lãnh đạo cho bộ máy ngụy quyền toàn miền Nam.

Về cơ cấu tổ chức, Học viện Quốc gia Hành chính được đặt trực thuộc phủ Thủ tướng, do một Viện trưởng điều khiển và một phó Viện trưởng phụ tá với sự trợ giúp của Ủy ban chấp hành, hội đồng học vị và hội đồng kỷ luật. Ngoài ra Học viện còn có một cơ sở hành chính và 4 chi vụ chuyên môn do một chi vụ trưởng và một chi vụ phó phụ trách. 4 chi vụ này gồm:

- Chi vụ Giảng huấn có nhiệm vụ liên lạc trực tiếp đến việc học tập của sinh viên, soạn thảo và thi hành các trương trình học tập, ấn định thời khóa biểu, liên lạc với các giáo sư, giảng viên và tổ chức các cuộc hội thảo, các kỳ thi lên lớp và các kỳ thi tốt nghiệp.

- Chi vụ thực tập có nhiệm vụ hướng dẫn sinh viên thực tập tại các cơ quan trung ương và ở các địa phương.

- Chi vụ Tu nghiệp có nhiệm vụ liên lạc, theo dõi và báo cáo các kết qủa công tác bồi dưỡng nghiệp vụ trong toàn quốc và phối hợp với các bộ để tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các công chức tại khắp các cơ quan nhà nước.

- Chi vụ Nghiên cứu và sưu tầm có nhiệm vụ phổ biến tài liệu về nền hành chính của chính quyền Sài Gòn và nền hành chính quốc tế cho các cơ quan Nhà nước từ trung ương đến địa phương; trao đổi tin tức, soạn thảo, xuất bản các công trình nghiên cứu, tập san hành chính và quản lý thư viện của Học viện.

Về công tác đào tạo, Học viện Quốc gia Hành chính gồm có 4 ban: Ban Cao học, Ban Đốc sự, Ban Tham sự và Ban Năng lực.

Ban Cao học được thành lập năm 1964 gồm 2 ngành chuyên khoa là Hành chính tổng quát và Kinh tế tài chính. Thí sinh vào học Ban Cao học phải là các cử nhân luật khoa hay văn khoa, những người tốt nghiệp đại học hay cao đẳng chuyên nghiệp, hoặc có văn bằng ngoại quốc tương đương. Chương trình học của Ban Cao học là 2 năm, trong đó 1 năm thực tập tại các cơ quan nhà nước, 1 năm học lý thuyết tại Học viện.

Chương trình học của Ban Cao học chuyên khoa Hành chính gồm các môn xã hội học, kỹ thuật nghiên cứu và sưu tầm, văn hóa Việt Nam, quản lý xí nghiệp, kỹ thuật hành chính tiên tiến, phương thức lãnh đạo, nghệ thuật chỉ huy, vấn đề nhân sự v.v... trong đó đi sâu vào

---

(+) Theo quy định của chính quyền Sài Gòn, sinh viên tốt nghiệp Ban Đốc Sự khi ra làm việc sẽ được bổ nhiệm làm Phó Đốc sự (tương đương với phó trưởng phòng hành chính ở các cơ quan trung ương), hoặc Phó quận trưởng phụ trách hành chính ở các địa phương. Sau đó nếu làm việc tốt sẽ được bổ nhiệm làm chủ sự (trưởng phòng hành chính) và sau nữa là trưởng ty, phó tỉnh trưởng, chánh sự vụ sở, Giám đốc hay Tổng giám đốc Nha, Tổng thư ký một Bộ...
Sinh viên tốt nghiệp Ban Tham sự khi ra công tác sẽ được bổ nhiệm chức trưởng Ban (dưới quyền chủ sự phòng).

các môn hành chính công quyền, luật hành chính, tâm lý hành chính, các vấn đề hành chính địa phương, hành chính học đối chiếu...

Ban Cao học kinh-tài học các môn thương mại và tài chính quốc tế, phát triển và hoạch định kinh tế, thị trường học, nghiệp vụ ngân hàng, pháp chế thương mại, kỹ thuật nông nghiệp, trong đó đi sâu vào các chuyên môn như kế toán xí nghiệp, thống kê học, toán học tài chính, thuế pháp và kế toán quốc gia.

Trong 9 năm hoạt động từ khóa I (1965-1967) đến khóa 7 (1972-1974), Ban Cao học của Học viện Quốc gia Hành chính đã đào tạo được khá nhiều viên chức hành chính cấp lãnh đạo cho guồng máy hành chính của chính quyền Sài Gòn. Riêng từ khóa I đến khóa VI (1970-1972), Học viện này đã đào tạo được 223 quan chức trong tổng số 253 học viện nhập học (3).

Sau khi tốt nghiệp Cao học, những học viên này được Tổng nhà công vụ bổ dụng vào các ngành kinh tế tài chính, hành chính hay ngoại giao thuộc ngạch trên hạng A.

Ban Đốc sự được thành lập từ năm 1955. Người nhập học phải có văn bằng tú tài 2, có hạnh kiểm tốt, chưa can án, phải hợp lệ quân dịch và phải cam đoan làm cho chính phủ Sài Gòn 10 năm. Nếu là thì sinh người dân tộc thiểu số thì không phải dự thi tuyển một khi đã có bằng tú tài toàn phần. Song số lượng này không được qúa 1/10 tổng số thí sinh dự tuyển.

Thời gian học của Ban này là 3 năm 6 tháng, song từ khóa 20 (1974) thời gian học sẽ là 4 năm.

Năm thứ nhất sinh viên học lý thuyết tại trường với 16 môn cơ bản về hành chính, chính trị, tài chính, kinh tế, giao tiếp, nhân sự... Năm thứ hai sinh viên thực tập tại địa phương, 6 tháng tại Tòa Hành chính làm việc như một phụ tá trưởng ty, 6 tháng tại quận với nhiệm vụ phụ tá cho Phó quận trưởng.

Trong qúa trình thực tập, 2 tháng một lần sinh viên phải về trường hội thảo, 3 tháng một lần phải nộp tờ trình công tác.

Năm thứ ba, sinh viên học lý thuyết tại trường với các môn học có thực hành. Năm thứ tư sinh viên được gửi đi thực tập tại các cơ quan trung ương, hội thảo những môn học có bổ túc và làm luận văn tốt nghiệp.

Nội dung luận văn tốt nghiệp của sinh viên ban Đốc sự đề cập đến tất cả các vấn đề mang tính cập nhật về chính trị xã hội, kinh tế - tài-chính, hành chính như vấn đề xây dựng chính quyền, cải tổ nền hành chính địa phương, vấn đề tín dụng ngân hàng, vấn đề phát triển nông nghiệp - nông thôn, vấn đề cải cách điền địa v.v...

Trong 19 khóa đào tạo từ 1955 đến năm 1974, Ban Đốc sự đào tạo 1452 sinh viên với tỷ lệ tốt nghiệp trung bình là 85% (4). Số sinh viên tốt nghiệp này đã được chính quyền Sài Gòn bổ nhiệm công tác theo quy chế ngạch đốc sự thuộc viên chức hạng A.

Ngoài hai ban Cao học và Đốc sự đào tạo công chức hành chính cao cấp (đại học và trên đại học), Học viện Quốc gia Hành chính còn có hai ban: Ban Tham sự và Ban Năng lực nhằm đào tạo viên chức hệ trung cấp và hệ dự bị.

Ban Tham sự được thành lập vào năm 1964. Điều kiện nhập học của Ban này giống như điều kiện nhập học của Ban Đốc sự. Thời gian học của Ban này là 2 năm. Năm đầu tiên học lý thuyết tại trường với 16 môn, năm thứ hai thực tập tại các cơ quan Trung ương và thi tốt nghiệp. Hằng năm Ban này nhận đào tạo trung bình 120 học viên. Những người tốt nghiệp sẽ được bổ nhiệm vào các cơ quan hành chính theo ngạch tham sự.

Ban Năng lực thành lập từ năm 1956 nhằm trau dồi khả năng chuyên nghiệp để các thí sinh chuẩn bị thi vào học tại các Ban chính thức của Học viện. Học viên của Ban này là những học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương. Thực chất đây là Ban chuyên hành chính hay là Ban dự bị đại học hành chính.

Như vậy, trong 20 năm tồn tại (từ 1954 đến 1974) Học viện Quốc gia Hành chính đã đào tạo được trên dưới 1700 cán bộ hành chính cấp cao và hàng ngàn nhân viên hành chính khác cung cấp cho bộ máy chính quyền ngụy từ trung ương đến các địa phương(+).

(+) Học viên tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính đều nắm giữ các chức vụ quan trọng trong bộ máy hành chính của chính quyền Sài Gòn. Chỉ kể về số học viên tốt nghiệp học viện này từ năm 1954 đến năm 1971, ngoài số lớn được bổ nhiệm làm chỉ huy cấp quận hay chủ sự tại các cơ quan trung ương, còn có 5 người được bổ nhiệm phó trưởng ty, 4 là trưởng ty, 1 phó tỉnh trưởng, 1 chánh sự vụ sở của Bộ Nội vụ, 1 tổng thư ký Bộ Nội vụ, 1 là cố vấn tòa đại sứ của chính quyền Sài Gòn tại Oa-sinh-tơn.

b. Các trung tâm đào tạo khác

Như chúng ta đã biết, ở miền Nam thời kỳ 1954-1975 là thời kỳ chiến tranh, vì vậy hầu như các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy hành chính ở các địa phương trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát từ cấp quận đến cấp tỉnh đều do quân đội nắm. Do đó, quân đội ngụy cũng mở các khóa huấn luyện về nghiệp vụ hành chính cho các sĩ quan đảm đương các chức vụ này.

Cơ sở đào tạo lớn nhất của quân đội Sài Gòn là Trường Cao đẳng Quốc phòng. Ngoài nhiệm vụ chính là huấn luyện quân sự cho các sĩ quan quân đội, trường Cao đẳng Quốc phòng còn đào tạo quan chức hành chính dân sự và quân sự. Song thực chất đây là các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính cho các quan chức cao cấp. Điều kiện nhập học của trường Cao đẳng Quốc phòng nếu là quân nhân phải là cấp đại tá, nếu cấp bậc thấp hơn thì phải giữ chức trung đoàn trưởng trở lên. Còn học viên là dân sự thì phải là công chức hạng A, tốt nghiệp đại học, có thâm niên công tác trên 10 năm, chức vụ quy định là giám đốc.

Chương trình học tập về nghiệp vụ hành chính của Trường cao đẳng quốc phòng gồm các môn tổng hợp về kinh tế, chính trị, xã hội, lao động, tổ chức điều hành, nhân sự v.v... Song nội dung đào tạo nặng về thực hành hơn là lý thuyết, trong đó có cả việc đi thực tế ở nước ngoài.

Cùng với việc đào tạo cán bộ hành chính cấp cao của trường Cao đẳng Quốc phòng, quân đội Ngụy còn mở các khóa quân chính nhằm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các sĩ quan làm quận trưởng tương lai. Nội dung của các khóa huấn luyện này gồm các vấn đề về hành chính, quản trị, giao tế, nhân sự và lãnh đạo chỉ huy. Song các khóa học này qúa ngắn, không liên tục và không thường xuyên. Việc đào tạo nghệp vụ hành chính cho sĩ quan quân đội ngụy chỉ mới dừng lại ở cấp quận trưởng, còn đối với các chức vụ chỉ huy cấp tỉnh thì chưa hề có một khóa đào tạo, bồi dưỡng nào.

III - CÔNG TÁC BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ HÀNH CHÍNH

Như trên đã tình bày, cùng với việc coi trọng vấn đề đào tạo, chính quyền Sài Gòn cũng rất chú ý đến việc tu nghiệp cho các viên chức đang làm việc trong guồng máy hành chính từ trung ương đến địa phương. Từ năm 1971 trở về trước, việc bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính tại trung ương do Nha Huấn luyện, Tu nghiệp và Giao tế thuộc Tổng Nha Công vụ đảm nhiệm. Nha này gồm 2 sở: Sở Tu nghiệp quốc nội và Sở Tu nghiệp quốc ngoại. Đến năm 1971, chính quyền Sài Gòn thành lập viện Tu nghiệp Quốc gia nhằm thống nhất quản lý công tác bổ túc nghiệp vụ hành chính cho toàn miền Nam.

Viện Tu nghiệp Quốc gia bắt đầu hoạt động vào tháng 7 năm 1972. Viện gồm một giám đốc, một chánh sự vụ, 8 chuyên viên về tu nghiệp và 19 nhân viên khác. Viện này có nhiệm vụ thống nhất và định chuẩn hóa việc tu nghiệp công chức, đào tạo các giảng viên, mở các khóa hội thảo về tu nghiệp hành chính cho công chức ở các cấp chính quyền. Nội dung các khóa tu nghiệp được Viện Tu nghiệp Quốc gia ấn định gồm các môn phân tích quản trị, soạn thảo công văn, kế toán hành chính, giản dị hóa công việc, quản trị hành chính cơ bản v.v...

Đối với việc *bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ hành chính cấp lãnh đạo*, trong những năm tồn tại, chính quyền Sài Gòn đã tổ chức đào tạo bồi dưỡng được nhiều khóa với 3 chương trình bổ túc chính là: quản trị hành chính cơ bản, quản đốc Tu nghiệp và phân tích viên quản trị.

Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ quản trị hành chính cơ bản được triển khai từ năm 1968 do Học viện Quốc gia hành chính và Tổng Nha công vụ phụ trách thực hiện tại các Bộ và các địa phương ở miền Nam. Chương trình đào tạo và bồi dưỡng này kéo dài từ 2 đến 3 năm giành cho các cán bộ hành chính cấp lãnh đạo trong các cơ quan công quyền. Các học viên được bồi dưỡng kiến thức về cơ cấu tổ chức chính quyền, bí quyết và nhiệm vụ của cấp chỉ huy, định giá cán bộ, kiểm soát và điều khiển công việc v.v...

Trong 6 năm từ năm 1968 đến năm 1974, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ và quản trị hành chính cơ bản đã đào tạo được 7 khóa cho 141 giáo viên giảng dạy ở Trung ương và địa phương, tổ chức 1 khóa hội thảo cấp chỉ huy cao cấp cho các tổng lý, tổng thư ký, tổng giám đốc, chánh sự vụ, chủ sự và 414 khóa bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chủ sự và trưởng ty (5).

Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ Quản đốc bắt đầu hoạt động vào 1971 do Thủ tướng chính

phủ Sài Gòn thành lập gồm một ủy ban phối hợp do Tổng giám đốc Tổng Nha công vụ làm chủ tịch và các đại diện của Học viện Quốc gia Hành chính và Bộ Nội vụ.

Nội dung học tập của chương trình này gồm các vấn đề về phát triển nhân lực, thủ tục quản trị, thực hành huấn luyện và sưu tầm nghiên cứu v.v... Thời gian học gồm 4 giai đoạn, kéo dài trong 3 tháng. Riêng trong năm 1971 chương trình này mở được 5 khóa huấn luyện với 85 học viên tham gia (6).

Chương trình huấn luyện Phân tích viên quản trị được mở tại Trung tâm Hội thảo Quốc gia Sài Gòn. Nội dung bồi dưỡng của chương trình này gồm các vấn đề về mục tiêu, cơ cấu tổ chức, quản trị nhân viên và nhân lực, phương pháp báo cáo và thống kê... Mỗi năm chương trình này đào tạo được trên 40 học viên cho các cơ quan công quyền ở trung ương và địa phương.

Ngoài việc bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính cho công chức cấp lãnh đạo, việc Tu nghiệp Quốc gia và Học viện Quốc gia Hành chính đã thường xuyên đào tạo, bổ túc nghiệp vụ kế toán, hành chính, y tế, đánh máy, thư ký, lái xe... cho các viên chức trong các cơ quan của bộ máy chính quyền Sài Gòn.

Cùng với việc thành lập các trung tâm và chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ cho các công chức hành chính ở Trung ương, chính quyền Sài Gòn thành lập tại mỗi tỉnh ở miền Nam một trung tâm huấn luyện, Tu nghiệp tỉnh và hai trung tâm quốc gia khác là Trung tâm Huấn luyện cán bộ Quốc gia Vũng Tầu và Trung tâm Huấn luyện cán bộ Quốc gia Pleiku nhằm đào tạo các viên chức xã ấp cho các địa phương.

Các *Trung tâm Huấn luyện Tu nghiệp công chức tại các tỉnh* được thành lập từ năm 1964. Thành phần học viên của các trung tâm này là những công chức địa phương trước khi được bổ dụng, bổ nhiệm hay đang làm việc mà chủ yếu là các viên chức xã ấp. Các học viên được học nghiệp vụ về kinh tế - tài chính, hộ tịch, thuế vụ, canh nông, cải cách điền địa, thông tin tuyên truyền, phó trưởng ấp hành chính v.v... Giảng viên của các lớp huấn luyện này là các "cán bộ phát triển nông thôn", các huấn luyện viên Tu nghiệp, các quản đốc Tu nghiệp và các trưởng ty khác.

Trung tâm Huấn luyện Cán bộ Quốc gia Vũng Tầu được thành lập năm 1969 nhằm đào tạo các viên chức xã ấp, các cấp chỉ huy bảo an dân vệ, các "cán bộ xây dựng nông thôn", các ủy viên hội đồng xã và Ủy ban hành chính xã. Riêng năm 1970, trung tâm này đã huấn luyện được 2126 viên chức xã ấp, bổ túc 21 khóa cho hơn15.400 học viên trong mạng lưới ngụy quyền ở các địa phương (7).

Trung tâm Huấn luyện cán bộ Quốc gia Pleiku thành lập năm 1970 với chức năng đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính cho các nhân viên xã ấp người dân tộc vùng Tây Nguyên. Thành phần học viên cũng được quy định như quy định của Trung tâm Huấn luyện cán bộ Quốc gia Vũng Tầu. Trong 6 năm hoạt động, trung bình hàng năm trung tâm này được đào tạo từ 1500 đến 2000 viên chức xã ấp và các viên chức các ngành khác như văn hóa - xã hội, canh nông... cho bộ máy ngụy quyền ở vùng Tây Nguyên.

\+ +
\+

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu việc đào tạo cán bộ hành chính của ngụy quyền Sài Gòn trước ngày giải phóng. Hãy gác sang một bên những hạn chế, tiêu cực trong mục tiêu, nội dung đào tạo, dưới giác độ khoa học về quản lý, chúng ta có thể tìm thấy ở đây những điều tham khảo cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho bộ máy hành chính của nước ta hiện nay.

Tháng 7 năm 1993

CHÚ THÍCH

1) Vũ Thị Kim Loan: Kỹ thuật huấn luyện nhân viên hành chính tại Việt Nam. Học viện Quốc gia Hành chính. Sài Gòn 1973-tr.53

2) Công báo Việt Nam cộng hòa. Sài Gòn, tháng 8-1968. (Thông chỉ số 161/TT/Th. T/HC ngày 15-8-1968).

3) (4) Vũ Thị Kim Loan, Bài đã dẫn. tr.52, 53.

5) Trương Ngọc Diệp: Huấn luyện và Tu nghiệp nhân viên hành chính Việt Nam. Sài Gòn 1972 tr. 50.

6) (7). Vũ Thị Kim Loan, bài đã dẫn, tr.73, 53.

CÔNG TÁC THỦY LỢI VÀ SỰ THAY ĐỔI CỦA NÔNG THÔN THÁI BÌNH (1954 - 1990)

NGUYỄN AM*

Thái Bình là một tỉnh nông nghiệp trồng cấy lúa nước là chính, nên từ xưa nhân dân Thái Bình đã phải chú trọng tới công tác thủy lợi.

Trải qua hàng ngàn năm, nhiều thế hệ nhân dân Thái Bình đã lao động dũng cảm, thông minh, sáng tạo xây dựng nên những công trình trị thủy, thủy lợi ngày càng có qui mô to lớn và có giá trị phục vụ cao hơn.

Vào đầu thế kỷ XX P. Pasquier đã cho rằng: những công trình thủy lợi của Thái Bình là "những công trình mạnh dạn", "tuyệt đẹp", "tuyệt vời". Nhờ các công trình đó mà người dân Thái Bình "có khả năng mở rộng không ngừng phạm vi hoạt động nông nghiệp của họ bằng cách buộc đất đai phải nổi lên và biển cả phải rút lui" (1)

Từ tháng 7 năm 1954, sau kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, trước yêu cầu mới của công cuộc cách mạng, Thái Bình phải có kế hoạch xây dựng, phát triển kinh tế, trong đó ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh là nông nghiệp phải được phát triển toàn diện, mạnh mẽ, cân đối theo phương hướng sản xuất lớn XHCN, làm cơ sở cho sự phát triển các ngành kinh tế khác. Với nông nghiệp thì bao giờ thủy lợi cũng đi trước một bước. Từ nay với nền nông nghiệp XHCN, thủy lợi không chỉ đi trước mà còn được hiện đại hóa và có khả năng phục vụ cao.

Trong khi làm thủy lợi theo yêu cầu mới, tuy Thái Bình có những thuận lợi cơ bản (được xây dựng trong hoàn cảnh hòa bình, ổn định, nhân dân vốn có truyền thống và nhiều kinh nghiệm làm thủy lợi v.v...), nhưng Thái Bình cũng gặp nhiều khó khăn đáng kể như :

- Đội ngũ cán bộ của ngành thủy lợi chưa đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.

- Các công trình thủy lợi được xây dựng từ lâu, chắp vá, thiếu đồng bộ, khả năng phục vụ yếu. Từ 1954 về trước, hàng năm có gần 2 vạn ha bỏ hoang hóa ; 80% diện tích đất canh tác chỉ cấy được một vụ. Năng suất lúa bình quân hàng năm rất thấp.

- Phần lớn các công trình thủy lợi đã có phải tu sửa lại, đồng thời phải làm thêm nhiều công trình mới theo một quy hoạch thống nhất. Việc làm này rất tốn phí nhiều thời gian, công của và đòi hỏi phải có trình độ quản lý, khoa học kỹ thuật cao, hiện đại. Nhưng cơ sở vật chất, kỹ thuật của tỉnh lại rất nghèo và lạc hậu.

- Thời tiết diễn biến thất thường, phức tạp; lượng mưa hàng năm lớn (1800mm - 2200m), phân bố không đều ;địa hình của tỉnh cao thấp khác nhau nên úng, hạn thường xuyên xảy ra. Từ năm 1945 đến năm 1989 có 73 cơn bão, áp thấp nhiệt đới tràn qua Thái Bình. Mùa bão trùng hợp với mùa mưa, cho nên gió lớn đi đôi với mưa to. Nạn vỡ đê, ngập lụt thường xuyên đe dọa (2).

- Từ năm 1965 đến năm 1975 nhân dân Thái Bình vừa xây dựng, vừa phải chiến đấu đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại ác liệt bằng không quân, hải quân của Mỹ để bảo vệ các công trình thủy lợi. Thống kê tình hình đánh phá các công trình thủy lợi của giặc Mỹ ở Thái Bình như sau (3). *(Xem bảng ở trang sau)*

Vận dụng đường lối, phương châm về công tác thủy lợi của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn của tỉnh, Thái Bình từng bước xây dựng được những kế hoạch, biện pháp làm thủy lợi ngày càng hoàn chỉnh và có kết quả.

---

* NCS Khoa Lịch sử, ĐHSPHNI

Thời gian	Số lần địch đánh phá	Số công trình bị đánh phá	Bom các loại quả	Rốc két, tên lửa quả	Bom tên lửa rốc két qui ra tấn	Khối lượng xử lý			Thiệt hại về người	
						đá hộc (m^3)	đất (m^3)	ngày công	chết	bị thương
1966 1967 1968 và 1972	218	-Hơn 50 -Các công trình: đê thị xã, Tân Đê Hoàng Diệu, Cống Trà Linh, 2107 Lần v.v.. bị đánh phá nhiều lần	864	1.055	1.664	280.087 (thống kê chưa đủ)	(thống kê chưa đủ)	389.045 40	116	

Công tác đê điều, phòng chống lụt, bão thường xuyên được quan tâm đặc biệt. Tỉnh đã điều tra cơ bản, đề ra kế hoạch biện pháp cụ thể và tiến hành xây dựng, tu bổ, bảo vệ chu đáo hệ thống đê điều và các công trình dưới đê. (4).

Về thủy nông, cùng với việc quy hoạch lại hệ thống đê điều, hệ thống thủy nông của tỉnh cũng được xây dựng, phát triển theo hướng quy hoạch hóa. Mục tiêu chính của việc quy hoạch là : củng cố và phát triển các công trình thủy lợi một cách khoa học, nhằm giải quyết tốt nguồn nước, thực hiện việc tưới, tiêu hợp lý, khắc phục và hạn chế thiệt hại do hạn, úng gây ra, xóa bỏ dần diện tích cấy trồng - một vụ, đưa hệ số sử dụng ruộng đất lên 2 lần ; góp phần tăng diện tích canh tác, nâng cao năng suất và sản lượng cây trồng...

Trong từng giai đoạn, tỉnh có phương hướng quy hoạch cụ thể : 1961 - 1965 : "Đẩy mạnh đắp bờ, khoanh vùng để giữ nước và tháo nước; phát triển kênh mương dẫn, trữ nước ngọt, kết hợp xây dựng thêm một số công trình chủ chốt quan trọng để lấy đủ nguồn nước chống hạn, thau chua rửa mặn, tiêu úng cho từng vùng, đảm bảo tăng diện tích cây trồng trong nông nghiệp".

+ 1966 -1973 : "Đẩy mạnh làm thủy lợi nhỏ, kiến thiết đồng ruộng, kết hợp xây dựng các trạm bơm nhỏ để chủ động giải quyết úng, hạn cục bộ ở từng vùng không tự chảy được; đồng thời xây dựng một số công trình nội đồng để điều hòa nguồn nước và chống nước dồn từ vùng cao xuống vùng thấp ; tận dụng khai thác các công trình sẵn có phục vụ cho nông nghiệp phát triển toàn diện, dành mục tiêu 5 tấn thóc trên 1 ha".

+ Từ năm 1974 trở đi, tỉnh chỉ đạo việc "hoàn chỉnh thủy nông" theo nghị quyết 118/CP của Chính phủ v.v... (5).

Để hoàn thành các kế hoạch làm thủy lợi Thái Bình đã thực hiện các biện pháp tích cực như sau:

- Tăng cường xây dựng, củng cố bộ máy lãnh đạo, bồi dưỡng, nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn của ngành Thủy lợi. Tổng số cán bộ của ngành này năm 1988 là 1.722 người, trong số đó có 21% là kỹ sư và cán bộ trung cấp thủy lợi ; tăng hơn 44 lần so với năm 1958 (39 người). Nếu so với cán bộ, nhân viên kỹ thuật người Việt thuộc sở Công chính Thái Bình trước tháng 8 năm 1965 thì tăng gấp hàng trăm lần.

Từ sau 1965,đội ngũ cán bộ thủy lợi của tỉnh đã có trình độ khả năng tự xây dựng quy hoạch, khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy lợi lớn, có kỹ thuật phức tạp.

Bảng thống kê sau đây một phần nào cũng phản ánh sự phát triển của đội ngũ cán bộ ngành thủy lợi Thái Bình (6).

Thời gian	Tổng số cán bộ của ngành (100%)	Phân loại trình độ						Số lần tăng so với 1958
		Kỹ sư		Trung cấp		Sơ cấp và nhân viên khác		
		Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%	
1958	39	0	0	0	0	39	100	-
1983	1.392	157	11.3	171	12.3	1.064	76.4	35.7
1988	1.722	170	10,0	190	11,0	1.362	79,0	44,1

- Vận động lực lượng toàn dân, nhất là nông dân và các ngành các cấp tham gia xây dựng tốt các công trình thủy lợi,thực hành tốt các chính sách của Đảng, Nhà nước và những quy hoạch của địa phương về thủy lợi ; động viên nhân dân phát huy những truyền thống tốt đẹp, những kinh nghiệm làm thủy lợi ; học tập vận dụng những kiến thức khoa học kỹ thuật hiện đại vào việc làm thủy lợi. Những kiến thức về thủy lợi cũng đưa vào giảng dạy, học tập trong các trường phổ thông và bổ túc văn hóa của tỉnh (7).

- Huy động lực lượng toàn dân, đồng thời tích cực xây dựng các tổ chức, lực lượng chuyên môn làm thủy lợi, nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo kỹ thuật, chất lượng công trình, tiết kiệm sức lao động và tiền của. Từ năm 1961 các đội thủylợi được thành lập và ngày càng phát triển. Tình hình phát triển đội thủ lợi ở Thái Bình qua một số năm như sau (8).

Năm	Số đội	Số người
1963	421	7.500
1965	1.477	38.310
1971	587	15.566
1975	418	14.731

Đến 1988 tỉnh có 340 "Đội thủy lợi 202" và 320 "Đội thủy nông", cùng với các "Đội canh đê". "Đội xung kích " cứu hộ đê ... có hàng vạn người tham gia (9). Các đội chuyên môn này thực sự làm nòng cốt trong việc làm thủy lợi ở địa phương.

- Phong trào thi đua yêu nước được đẩy mạnh góp phần khuyến khích nhân dân và cán bộ học tập và làm theo các gương điển hình tiên tiến ; thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật... để làm tốt công tác thủy lợi. Trong thi đua ngành thủy lợi có nhiều sáng kiến có giá trị: xây cống dưới đê từ hai đến ba bậc để lấy nước phù sa vào đồng ruộng thuận lợi, an toàn ngay trong cả mùa nước lũ; làm kè lái dòng nước để bảo vệ thân đê; dùng thuyền bơm để phá sa bồi ở cửa sông, cửa cống và làm kênh mương nổi dẫn nước v.v...

- Tỉnh đã chú trọng xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, ngân sách để phát triển thủy lợi theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm".

Chỉ tính riêng máy bơm nước phục vụ tưới tiêu đã được trang bị như sau : Đến năm 1975 toàn tỉnh có 326 trạm bơm điện với gần 1000 dầu máy và 3000 máy bơm dầu (từ 1954 về trước không có một cái nào). Năm 1988 số trạm bơm điện đã có tới 544 trạm. Ngoài hàng ngàn máy bơm của các hợp tác xã, các công ty thủy nông, một số hộ nông dân cũng đã mua sắm được máy bơm dầu phục vụ tưới tiêu nước.

Tiền vốn đầu tư cho thủy lợi tăng lên rất nhiều. Số tiền chi cho thủy lợi năm 1955 là 19.647 đồng năm 1965 tăng lên 430 lần (8.445.000 đồng); năm 1975 tăng 651 lần (12.800.393 đồng) v.v...

Sự đóng góp vốn của các hợp tác xã và hộ nông dân ngày càng có vai trò quan trọng. Từ 1981 đến 1988 các huyện và xã đã đầu tư hàng 100 triệu đồng để xây dựng hơn 200 trạm bơm điện, 1500 cống, đập. Hợp tác xã Quỳnh Hội (Quỳnh Phụ) đã tự bỏ vốn trên 10 triệu đồng mỗi năm để làm thủy lợi v.v...(10).

Với những kế hoạch biện pháp tích cực như trên, công tác thủy lợi ở Thái Bình đã có những kết quả, tác dụng đáng kể.

Về đê điều, đến năm 1990 toàn tỉnh đã có 584 km đê các loại, thành một hệ thống hoàn chỉnh. Trong đó đê sông Hồng, sông Trà Lý, sông Luộc, sông Hóa là 215,7 km và đê biển là 194,6 km cùng với 85 kè đá, 219 cống lớn nhỏ dưới đê.

Từ chỗ chỉ có hơn 300 km đê thấp nhỏ (1954), số km đê đã tăng lên 1,9 năm (1990) và được xây đắp ngày càng vững chắc hơn. Để có được hệ thống đê điều đồ sộ như vậy, nhân dân Thái Bình đã đào đắp 25.209.942m3 đất, xây lát 576.691m3 kè đá, tốn gần 70 triệu ngày công (1955-1990).

Các tuyến đê đều được tu sửa bồi đắp thêm cao to vững chắc (nhất là với những đoạn đê xung yếu như đoạn đê Hồng Hà I.huyện Hưng Hà) để có thể đối phó với mực nước lũ cao (13,6m tại Hà Nội).

Việc xử lý nền đê xấu, những ẩn họa trong thân đê (tổ mối, kiến, mạch ngầm, mạch sủi...) được kịp thời bằng phương pháp hiện đại kết hợp với kinh nghiệm cổ truyền.

Nhờ vậy từ 1954 đến 1990, ngay cả những năm có mưa to bão lũ lớn đê ở Thái bình không bị vỡ, trừ năm 1968 có vỡ một số đoạn đê biển số 6, số 7 và đoạn đê Hoàng Diệu (Đông Hưng), nhưng chỉ gây thiệt hại nhỏ.

Về hệ thống thủy nông, năm 1954 hệ thống thủy nông của tỉnh không hoàn chỉnh, khả năng chống hạn, úng yếu kém, sông trục có 41 con dài khoảng 512 km ; sông ngòi, kênh, mương phần lớn nông, hẹp : cống dưới đê sông lớn có 121 cái, cống nội đồng có 54 cái ... Đến 1990 tỉnh đã làm thêm 82 cống mới dưới đê, hơn 2700 cống đập nội đồng, trong đó có cống Trà Lĩnh II hoàn thành năm 1977,đảm bảo tưới tiêu cho hơn 50 ngàn ha ruộng lúa; đào mới, nạo vét hơn 1400 sông và hàng vạn mương máng nhỏ v.v... Để hoàn thành hệ thống thủy nông này, toàn

tỉnh đã phải đào đắp 143.2 triệu m3 đất, 111.000 m3 bê tông, 650.839 m3 gạch đá, 123 triệu ngày công và tốn hàng chục tỷ đồng (11).

Qua nhiều giai đoạn phát triển, nhất từ năm 1961 trở đi, công tác thủy lợi của tỉnh Thái Bình đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần quan trọng thúc đẩy sự đổi mới sâu sắc về mọi mặt của địa phương.

Về kinh tế, công cuộc thủy lợi hóa đã làm thay đổi cơ cấu nền kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Thái Bình (vốn chủ yếu độc canh lúa) phát triển theo hướng toàn diện, trong nông nghiệp không chỉ có thâm canh cây lúa, mà còn có khả năng phát triển trồng cây công nghiệp (đay, cói, mía, dâu tằm...), phát triển rau, màu vụ đông, phát triển chăn nuôi (cá, tôm, vịt...), kết hợp với phát triển nông lâm nghiệp (trồng cây phi lao, sú, vẹt, tre...). Vì đảm bảo tốt nguồn nước tưới, tiêu thuận lợi, nên tỉnh đã giải quyết được vấn đề hạn và bước đầu chủ động hạn chế tác hại do úng thủy gây ra. Việc tưới, tiêu đã thực hiện được như sau :

+ Tưới : - Bằng máy bơm điện cho : 70.000 ha

- Bằng máy bơm dầu : 24.000 ha

- Dùng nước sông tự chảy vụ xuân: 18.000 ha

- Dùng nước sông tự chảy (có phù sa) vụ mùa: 29.000 ha

+ Tiêu :

- Các công trình thủy lợi có thể tiêu nước chống úng cho : 107.000 ha.

Những trận lớn 300mm, đồng ruộng cũng không bị úng ngập (12).

Thủy lợi đã góp phần làm tăng diện tích canh tác. Hệ thống thủy lợi của tỉnh đã đưa hàng chục vạn ha canh tác 1 vụ thành 2 vụ chắc ăn. Nhiều vùng có thể làm 3 vụ (2 vụ lúa, 1 vụ màu). Thủy lợi còn giúp cho việc khai hoang, phục hóa đạt kết quả. Đến 1988 tỉnh đã đắp được 60 km đê quai lấn biển, mở rộng thêm 4600 ha để canh tác. Việc đắp các đầm hồ ven đê (để bảo vệ thân đê) cũng làm tăng thêm diện tích cang tác lên hàng ngàn ha.

Từ năm 1960 đến năm 1988, huyện Tiền Hải đã đắp được 29 km đê, lấn biển được gần 2000 ha đất; xây dựng khu kinh tế mới vùng biển với hơn 2000 hộ; lập thêm 3 xã mới: Nam Cường (1960), Nam Hưng (1972), Đông Hải (1980); lập 3 HTX chuyên trồng cói, 3 HTX ngư nghiệp và một nông trường trồng cói Thanh Niên (13).

Thủy lợi hóa đã góp phần cải tạo đất xấu thành đất canh tác được. Hơn nữa 26.000 ha đất xấu được tưới nước phù sa; đảm bảo nguồn nước ngọt để "thau chua, rửa mặn" cho hơn 1 vạn ha ruộng đất thuộc 2 huyện Thái Thụy và Tiền Hải v.v...

Năng suất lúa cũng tăng lên theo sự tiến bộ của công tác thủy lợi. Năng suất lúa bình quân ở Thái Bình tăng như sau: Năm 1966 đạt 5 tấn/ha, 1972 đạt 6 tấn/ha. Từ 1975 trở đi đạt 7 tấn đến 8 tấn/ha. Nhiều nơi trong tỉnh cũng đạt năng suất 10 tấn/ha. Dưới thời Pháp thuộc, năng suất lúa ở Thái Bình cao nhất cũng chỉ đạt 3320 kg/ha (1939).

Thủy lợi phát triển, với việc tưới, tiêu bằng phương pháp khoa học (lợi dụng thủy triều, dòng nước tự chảy, dùng máy bơm...) đã góp phần cải thiện điều kiện lao động, làm giảm bớt sự vất vả, cực nhọc của nông dân; đồng thời tiết kiệm được sức lao động trong việc làm thủy lợi, cũng như trong sản xuất, tạo điều kiện phân công hợp lý lao động ở nông thôn.

Mạng lưới điện cao thế, các máy móc, thiết bị để làm thủy lợi cũng góp phần thúc đẩy thủ công nghiệp và cơ khí nhỏ trong nghiệp (xay xát lương thực, nghiền thức ăn cho gia súc, chế biến nông hải sản, máy tuốt lúa v.v...) có điều kiện phát triển nhanh.

Hệ thống đê, đường, cầu, cống, sông ngòi của tỉnh ngày càng mở rộng, hoàn chỉnh, tạo điều kiện cho giao thông vận tải thủy, bộ phát triển. Các đầu mối giao thông, bến bãi nhiều nơi trong tỉnh dần dần trở thành những tụ điểm phát triển kinh tế công, thương nghiệp; luôn tạo ra khả năng thuận lợi cho quá trình đô thị hóa ở Thái Bình v.v...

Về chính trị, văn hóa, xã hội, thủy lợi hóa gắn liền với xây dựng củng cố HTX, nhờ vậy kết quả của thủy lợi đã góp phần củng cố quan hệ sản xuất lớn XHCN ở nông thôn Thái Bình.

Thủy lợi hóa thúc đẩy kinh tế phát triển, bảo vệ môi trường sống, làm cho nông thôn Thái Bình đổi mới, đời sống của nông thôn ổn định và được cải thiện. Nhờ vậy Thái Bình có điều kiện hoàn thành nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước. Người nông dân thấy sự hơn hẳn của chế độ mới, tin tưởng ở sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Sản xuất và giao thông phát triển, cơ chế làng xã Thái Bình không còn bị đóng kín, bảo thủ, lạc hậu như trước mà phát triển theo cơ

chế mở và giao lưu ngày càng rộng rãi với thế giới bên ngoài.

Do phát triển mạng lưới điện, trang bị máy móc cho thủy lợi, nên quá trình điện khí hóa, cơ khí hóa ở nông thôn được thúc đẩy nhanh chóng. Cơ cấu xã hội nông thôn Thái Bình, thay đổi sâu sắc, vì có một bộ phận công nhân nông nghiệp ngày càng nhiều thêm. Thủy lợi cũng đòi hỏi người nông dân có tổ chức, kỷ luật, có kiến thức khoa học hiện đại và có năng suất cao.

Qúa trình thủy lợi hóa thực chất là cuộc đấu tranh của nhân dân để chinh phục thiên nhiên, chiến thắng nghèo khổ và lạc hậu. Qua việc làm thủy lợi đã góp phần củng cố, phát huy truyền thống tốt đẹp: đoàn kết, tương thân tương ái giúp đỡ lẫn nhau, tính cố kết cộng đồng, tinh thần lao động cần cù, bền bỉ, thông minh sáng tạo... của nhân dân Thái Bình.

Quá trình thủy lợi hóa góp phần duy trì, phát triển những mặt tích cực của nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước. Những hoạt động văn hóa, nghệ thuật truyền thống, đặc sắc của nhân dân Thái Bình (các lễ hội, múa rối nước, đua thuyền, dân ca, chèo...) tiếp tục phát triển v v...

\+

\+ +

Việc làm thủy lợi ở Thái Bình thời kỳ 1954-1990 đã đạt được những thành tựu đáng kể và có tiến bộ vượt bậc, hơn hẳn so với các thời kỳ trước đó (14).

Tuy nhiên công tác thủy lợi ở Thái Bình trong thời kỳ này còn có những yếu kém, tồn tại như: chưa kết hợp với việc tổ chức quản lý, bảo vệ sử dụng phát huy hiệu quả của các công trình đó. Việc bảo vệ sử dụng các công trình thủy lợi có nhiều thiếu sót. Vấn đề úng thủy, nhất là vùng phía Nam của tỉnh, chưa được giải quyết tốt v.v...

Úng thủy và đất xấu là hai yếu tố lớn nhất kìm hãm năng suất của lúa Thái Bình (15).

Để khắc phục những thiếu sót và khó khăn trên, nghị quyết Đảng bộ Thái Bình lần thứ 14 đã chỉ rõ phương hướng nhiệm vụ công tác thủy lợi của địa phương là "Tiếp tục đầu tư cho thủy lợi tăng khả năng chống úng vụ mùa, nguồn nước ngọt cho hai huyện ven biển, tưới tiêu cho cây vụ đông và cây nông nghiệp; tận dụng tối đa việc lấy nước sa cải tạo đồng ruộng. Trước mắt phải xây dựng cống Lân II để chống úng cho vùng Nam huyện Thái Thụy và các vùng ... ãi; củng cố hệ thống đê biển ... (16).

Mặc dù việc làm thủy lợi thời kỳ 1954-1990 còn có nhiều tồn tại, nhưng đã để lại những bài học kinh nghiệm cho sự phát triển thủy lợi của Thái Bình trong những giai đoạn tiếp sau, góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn hiện nay theo tinh thần Nghị quyết Trung ương lần thứ V.

CHÚ THÍCH

1) Pierre Pasquier. "Thái Bình", trong "Les provinces du Tonkin" - Extrait de la Revue Indochinoise, 1904. 1er Semestre.

2) "Đặc điểm khí hậu Thái Bình". UB KHKT Thái Bình xb, 1982; và các số liệu do Sở thủy lợi Thái Bình cung cấp.

3)(5)(8)(10) :Tiểu sử Ty Thủy lợi Thái Bình (1945-1975)", Tài liệu đánh máy, do tập thể cán bộ Sở thủy lợi Thái Bình sưu tầm, biên soạn, năm 1976. Trích "Thời kỳ thứ ba" (1954-1975, tr. 5.6, 20-25 v.v...)

4) "Báo cáo tóm tắt lý lịch đê, kè, cống trong tỉnh" (5-6-1975) của Ban chỉ huy chống lụt bão tỉnh Thái Bình. Hồ sơ 208, Q8, lưu trữ UBND TB.

6)(9)(10)(12), 15) "25 năm làm thủy lợi ở Thái Bình", (29-4-1958 - 29-4-1983), Sở Thủy lợi Thái Bình, 1983, tr. 3-8. "30 năm làm thủy lợi ở Thái Bình", (29-4-1958 - 29-4 1988). Sở Thủy lợi Thái Bình, 1988, tr. 3-9 ...

7) "Tài liệu phục vụ công tác thủy lợi Hợp tác xã" (dùng cho cấp I Phổ thông và Bổ túc văn hóa), Ty Giáo dục Thái Bình, 1959, ký hiệu ĐP/368 (5 VTB), Thư viện Lê Quý Đôn, Thái Bình.

11) Số liệu thống kê của Sở Thủy lợi Thái Bình (1990).

13) "Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải năm 1828", BCH Đảng bộ Đảng CSVN huyện Tiền Hải xb, 1988, tr.4.

14) Do có những thành tựu đáng kể nên trong thời gian 30 năm (1958-1988) ngành Thủy lợi Thái Bình được Quốc hội, Chính phủ tặng thưởng 7 Huân chương Lao động; được Bộ thy lợi và UBND tỉnh tặng 20 cờ thi đua; có 194 đơn vị được tặng danh hiệu Tổ Lao động XHCN; có 1 Anh hùng Lao động và 194 Chiến sĩ thi đua.

16) Vũ Mạnh Rinh, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình, "Bài trả lời phỏng vấn phóng viên Tạp chí Thủy lợi, nhân dịp kỷ niệm 35 năm ngày thành lập ngành Thủy lợi Việt Nam", 12-3-1993).

TÌNH HÌNH CHIA GIA TÀI RUỘNG ĐẤT Ở NAM ĐỊNH (1930 - 1945)

CAO VĂN BIỀN*

Nam Định là một trong những tỉnh lớn của đồng bằng Bắc Bộ với diện tích 1.494km2 và dân số : 1.011.000 người (1930), rồi 1.056.000 người, sau lên tới 1.233.400 người (1946) [1]. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, Nam Định chia thành 9 phủ, huyện là Mỹ Lộc, Nghĩa Hưng, Nam Trực, Hải Hậu, Trực Ninh, Vụ Bản, Ý Yên, Xuân Trường, Giao Thủy và thành phố Nam Định. Các đơn vị phủ, huyện này, trừ thành phố Nam Định, bao gồm 679 làng xã [2].

Về ruộng đất, Nam Định có tổng diện tích canh tác 346.499 mẫu, trong đó có 113.163 mẫu công điền công thổ, 211.334 mẫu tư điền tư thổ[3]. Còn theo báo cáo hàng năm của Công sứ Nam Định thì diện tích canh tác ở đây có sự thay đổi. Chẳng hạn năm 1938: tổng diện tích canh tác ở Nam Định : 127.766 ha, bằng 354.611 mẫu; năm 1939: 109.900 ha, bằng 305.277 mẫu, trong đó lúa vụ tháng năm chiếm 19.470 ha, lúa vụ tháng mười : 16.700 ha; ruộng có hai vụ lúa : 62.428 ha, tức ruộng lúa chiếm: 104.598 ha, bằng 290.550 mẫu. Về công điền, các báo các đều đưa con số tròn là 150.000 mẫu[4]. Như vậy tạm thời chúng tôi xem những số liệu nêu trên đầu của Tổng thanh tra thuộc địa Yves Henry là chính xác hơn cả.

Để phục vụ cho chính sách thuế điền thổ, từ những năm 20 của thế kỷ XX thực dân Pháp đã chuẩn bị quy chủ ruộng đất. Riêng ở Nam Định, cho đến năm 1935, Sở Địa chính Bắc Kỳ đã tiến hành lập bản đồ giải thửa, đo đạc và quy chủ ruộng đất ở 669 làng xã với tổng số 1.076.593 thửa, trong đó có 178.950 thửa công điền công thổ. Đến năm thống kê 1939 - 1940, việc đo đạc và quy chủ ruộng đất ở đây đã hoàn tất ở 677 làng xã, trong tổng số 678 làng xã với 1.117.052 thửa ruộng đất, trong đó ruộng đất công chiếm 209.749 thửa[5]. Một làng không đo đạc ruộng đất có thể là làng nổi vì không có ruộng đất. Như vậy có thể nói cho đến Thế chiến thứ hai, tại Nam Định, tổng số ruộng đất tư gồm có 211.334 mẫu chia thành 907.303 thửa. Trung bình diện tích của mỗi thửa : 2 sào 3 thước. Việc chia gia tài ruộng đất ở tỉnh này đã diễn ra trong tổng số thửa ruộng đất tư nói trên.

Nghiên cứu tình hình chia gia tài ruộng đất ở Nam Định cũng như ở các tỉnh khác, chúng tôi dựa vào hồ sơ lưu trữ của Sở Địa chính Bắc Kỳ. Rất tiếc rằng tài liệu lưu trữ đó chỉ tính theo đơn vị thửa. Mặt khác, hồ sơ lưu trữ của Sở Địa chính Bắc Kỳ nói chung cũng không có đầy đủ tất cả các năm, nhất là thời kỳ đầu những năm 30 và thời kỳ Thế chiến thứ hai. Chỉ có khoảng thời gian từ 1935 đến 1941 Sở này thống kê được đầy đủ. Vì vậy việc tập hợp những số liệu và việc phân tích của chúng tôi trong bài viết này dựa vào những năm được thống kê đầy đủ.

Sở Địa chính Bắc Kỳ đã thống kê hiện tượng chia gia tài ruộng đất ở Nam Định theo các hình thức : chia khi còn sống do chủ trực tiếp thực hiện (chúng tôi tạm gọi là chia trực tiếp); chia theo di chúc: chia không có di chúc và chia tạm.

1. CHIA TRỰC TIẾP

Phần ruộng đất chia gia tài trực tiếp ở Nam Định bao gồm cả những ruộng đất do chủ hiến, biếu cho cá nhân hoặc cho tập thể. Chẳng hạn chủ ruộng đất hiến cho đình, chùa ở làng để làm ruộng hậu (hậu thần, hậu Phật). Những trường hợp này rất cá biệt và không đáng kể. Qua các Hương ước của một số làng xã ở Nam Định mà chúng tôi có dịp tiếp cận không thấy ghi một trường hợp nào về việc tư nhân ký ky ruộng đất cho đình, chùa vào thời điểm này, mặc dù Hương ước có điều khoản về hậu lệ.. Vì vậy có thể xem gần như là toàn bộ số ruộng đất chia khi chủ còn sống là ruộng đất chia gia tài.

* PGS, PTS, Viện Sử học.

Tổng số ruộng đất chia gia tài trực tiếp trong 7 năm (1935 -1941) đã được thống kê đầy đủ gồm có 41.302 thửa được phân bố theo các năm(6).

Năm	Số trường hợp chia		Số thửa ruộng đất chia		Bình quân số thửa trong mỗi trường hợp
	Số lượng	% trong tổng số	số thửa	% trong tổng số	
1935	712	6,7	2.041	4,9	2,8
1936	1.414	13,3	4.035	9,7	2,8
1937	1.367	12,8	5.018	12,0	3,6
1938	3.827	36,1	18.888	45,5	4,9
1939	1.029	9,7	4.056	9,7	3,9
1940	1.256	11,8	4.113	9,9	3,2
1941	997	8,9	3.150	7,5	3,1
Tổng cộng	10.702		41.302		3,9

Những số liệu trên cho thấy năm 1935 có chỉ số thấp nhất, chỉ chiếm 6,7% trong tổng số trường hợp chia, 4,9% trong tổng số ruộng đất chia gia tài trực tiếp trong 7 năm. Và chỉ số bình quân số thửa ruộng đất trong mỗi trường hợp chia trong năm 1935 cũng đứng ở vị trí cuối cùng, tức là 2,8 thửa. Ngược lại, năm 1938 có 3827 trường hợp chia, chiếm 36,1% trong tổng số trường hợp chia và 18.888 thửa ruộng đất, chiếm 45,5% trong tổng số ruộng đất chia gia tài trong hình thức chia này. Tỷ trọng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia của năm 1938 cũng cao hơn tất cả các năm. Nếu xét số lượng trung bình của mỗi tháng thì trong năm 1935, mỗi tháng có 59 trường hợp chia với 170 thửa ruộng đất. Còn số liệu tương ứng của năm 1938 là 311 trường hợp chia với 1.574 thửa ruộng đất, tức là gấp 5 lần năm 1935 về số lượng trường hợp và gấp 9 lần về số thửa ruộng đất. Như vậy năm 1938 có sự tiến triển đặc biệt. Các năm tiếp theo, tình hình chia gia tài ruộng đất trực tiếp ở đây vẫn diễn biến bình thường.

Nhìn chung, *hiện tượng chủ ruộng đất trực tiếp chia gia tài ruộng đất có xu hướng ngày càng tăng lên.* Trung bình mỗi năm có 1.514 trường hợp với 5.928 thửa ruộng đất chia gia tài, chiếm 0,65% trong tổng số ruộng đất tư ở Nam Định, riêng năm 1938 chiếm tới 2,07% trong tổng số thửa ruộng đất tư.

Nếu lấy tháng làm đơn vị thời gian thì số ruộng đất chia gia tài trực tiếp trong thời kỳ 7 năm được thống kê ở trên phân bố như sau :

Tháng	Số trường hợp chia	% trong tổng số trường hợp chia	Số thửa ruộng đất	% trong tổng số ruộng đất	Bình quân số thửa ở mỗi trường hợp
1	1.197	11,29	5.340	12,86	4,4
2	1.061	9,91	4.432	10,67	4,1
3	787	7,42	3.176	7,84	4,0
4	956	9,01	3.586	8,64	3,7
5	838	7,90	2.324	5,59	2,8
6	456	4,30	1.696	4,08	3,7
7	517	4,87	1.914	4,61	3,7
8	718	6,77	2.920	7,03	4,0
9	905	8,53	2.987	7,19	3,3
10	1.046	9,86	4.129	9,94	3,9
11	793	7,47	3.261	7,85	4,1
12	1.329	12,53	6.185	14,90	4,6
	10.603		41.501		

Chúng tôi tổng hợp những tài liệu được tiếp cận theo đơn vị thời gian hàng tháng và thu được kết qủa là : vào các tháng 1,2 và 12 hàng năm có số lượng trường hợp và số thửa ruộng đất chia nhiều nhất, tức 3.587 trường hợp, chiếm 33,9% trong tổng số trường hợp với 15.957 thửa ruộng đất, chiếm 38,4% trong tổng số ruộng đất chia. Tỷ trọng ruộng đất trung bình trong mỗi trường hợp chia của ba tháng này cũng ở mức cao nhất : 4,4 thửa. Trong đó tháng 12 đứng hàng đầu với 1.329 trường hợp, chiếm 12, 53% trong tổng số trường hợp với 6.185 thửa ruộng đất, chiếm 14,90% trong tổng số ruộng đất chia gia tài trực tiếp. Ngược lại, vào các tháng 6,7 và 8 là ba tháng có số trường hợp ít nhất gồm có 1.691 trường hợp, bằng 15, 94% trong tổng số trường hợp với 6.530 thửa ruộng đất, bằng 15,7% trong tổng số ruộng đất.

Sự phân tích những số liệu trên đưa chúng tôi đến kết luận rằng *việc chia gia tài ruộng đất*

trực tiếp ở Nam Định thường diễn ra vào những tháng cuối năm âm lịch, trước tết Nguyên đán, kể cả năm có sự tăng triển đột biến như năm 1938 thì tình hình cũng như vậy.

2.CHIA THEO DI CHÚC.

Những số liệu thống kê của Sở Địa chính Bắc Kỳ về tình hình chia gia tài ruộng đất theo di chúc ở Nam Định trong 7 năm (1935 - 1941) như sau :

Năm	Số trường hợp		Số thửa ruộng đất		Bình quân số thửa trong mỗi trường hợp
	Số lượng	% trong tổng số	Số thửa	% trong tổng số	
1935	244	18,1	2.319	13,5	9,5
1936	233	17,2	2.689	15,7	11,5
1937	165	12,2	2.063	12,0	12,5
1938	301	23,3	5.301	31,0	17,6
1939	123	9,1	1.129	6.6	9,1
1940	152	11,2	1,771	10,3	11.6
1941	130	9.6	1.816	10,6	13,9
Tổng cộng	1.348		17.088		12,6

Như vậy là bình quân mỗi năm có 192 trường hợp với 1.441 thửa ruộng đất chia gia tài theo di chúc và bình quân ruộng đất trong mỗi trường hợp chia là 12,6 thửa. Riêng năm 1938 có chỉ số trường hợp gấp rưỡi chỉ số bình quân và chỉ số thửa ruộng đất gấp ba chỉ số bình quân. Chỉ số ruộng đất trong mỗi trường hợp chia của năm 1938 cũng gấp rưỡi chỉ số bình quân. Như vậy năm 1938 có sự tăng triển hơn các năm khác, nhưng cũng không có tính chất đột biến như trong hình thức chia gia tài trực tiếp.

Nhìn chung, *hình thức chia gia tài theo di chúc ở Nam Định có xu hướng giảm dần*, từ 244 trường hợp với 2.319 thửa ruộng đất chia vào năm 1935 xuống còn 130 trường hợp với 1.816 thửa ruộng đất chia vào năm 1941.

Sự phân bố thửa ruộng đất chia theo di chúc vào các tháng trong năm diễn biến như sau :

Tháng	Số trường hợp	% trong số trường hợp	Số thửa ruộng đất	% trong số trường hợp	Bình quân số thửa ở mỗi trường hợp
1	144	10,68	1.973	11,54	13,7
2	123	9,12	2.300	13,45	18,6
3	74	5.48	1.357	7,94	18,3
4	159	11,79	1.780	10,41	11,1
5	87	6.45	1.071	6.26	12,3
6	73	5.41	437	2.55	5,9
7	63	4.67	763	4,46	12,1
8	67	4,97	642	3,75	9,5
9	88	6.52	918	5,37	10,4
10	96	7.12	1.588	9,11	16,2
11	170	12.61	1.488	8,70	8,7
12	200	14,83	2.680	15,68	13.4
Tổng cộng	1.384		17.088		

Như vậy là trong thời kỳ được thống kê cho thấy trong hình thức chia này có sự lặp lại trường hợp như đã xẩy ra trong hình thức chia trực tiếp, tức là vào những tháng 1,2 và 12 là những tháng có chỉ số tương đối cao, còn vào những tháng 6,7 và 8 là những tháng có chỉ số thấp nhất. Cụ thể là vào các tháng 1,2 và 12 có 467 trường hợp, chiếm 34,6% trong tổng số trường hợp với 6.953 thửa ruộng đất chia, chiếm 40,87% trong tổng số ruộng đất chia. Điều này biểu thị một nét tập quán chia gia tài ruộng đất đáng được lưu ý. Rõ ràng là trong hình thức chia theo di chúc, việc phân chia ruộng đất được thực hiện theo chúc thư của người chủ, còn thời gian chia lại tùy thuộc vào những người có quyền được hưởng gia tài. Sự trùng hợp về thời gian chia của hai hình thức chia gia tài ruộng đất nói trên đã phản ánh tập quán chia gia tài phải phù hợp với những điều kiện thời vụ sản xuất nông nghiệp địa phương.

So với hiện tượng chia gia tài trực tiếp, hiện tượng chia gia tài theo di chúc không có tính chất phổ biến ở nông thôn Nam Định. Cụ thể là trong suốt 7 năm, hiện tượng chia gia tài trực tiếp có 10.602 trường hợp với 41.501 thửa ruộng đất so với 1.348 trường hợp với 17.088 thửa ruộng đất của hiện tượng chia gia tài theo

di chúc, tức là chênh lệch nhau đến 7,8 lần về số lượng trường hợp và 2,4 lần về số lượng thửa ruộng đất. Nhưng về tỷ trọng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia thì hình thức chia gia tài theo di chúc trội hơn hẳn : 12,6 thửa so với 3,9 thửa.

Những chênh lệch đó có những nguyên nhân về tâm lý, xã hội của nó. Thông thường ở nông thôn, các chủ sở hữu ruộng đất chia gia tài cho các con cháu không phải một lần, mà là nhiều lần tùy theo tuổi trưởng thành của người được thừa kế. Đồng thời trong trường hợp chia lần đầu, chủ sở hữu thường không chia hết số lượng ruộng đất đáng được hưởng của người thừa kế. Đến lúc làm chúc thư, toàn bộ gia tài ruộng đất mới được chia hết.

Hình thức chia gia tài trực tiếp và hình thức chia gia tài theo di chúc là hai hình thức, trong đó chủ sở hữu ruộng đất thực hiện quyền sở hữu của mình một cách chủ động và trọn vẹn, ít chịu ảnh hưởng của các yếu tố khách quan. Qua số lượng thửa ruộng đất, cách thức, thời vụ chia... chủ sở hữu ruộng đất đã thể hiện những quan niệm, tâm tư, tâm lý, kể cả sự yêu, ghét của họ đối với những người được thừa kế. Đây là những mặt tâm lý, tập quán rất đáng chú ý. Chúng tôi sẽ đề cập tới trong một dịp khác.

3- CHIA GIA TÀI KHÔNG CÓ DI CHÚC :

Trong trường hợp không có chúc thư, việc chia gia tài ruộng đất của người chủ qúa cố được thực hiện theo sự thỏa thuận giữa những người có quyền hưởng gia tài, có sự tham gia giải quyết của anh em nội ngoại tộc và sự phân xử của chức dịch làng xã. Trong khoảng thời gian 1935 - 1941, hiện tượng này được thống kê như sau:

Năm	Số lượng trường hợp		Số thửa ruộng đất		Bình quân số thửa trong mỗi trường hợp
	Số lượng	% trong tổng số	Số thửa	% trong tổng số	
1935	418	9,5	1.674	7,0	4,0
1936	716	16,3	3.412	14,2	4,7
1937	824	18,7	4.089	17,1	4,9
1938	1.253	28,5	7.600	31,7	6,0
1939	320	7,2	1.725	7,2	5,3
1940	405	9,2	2.699	11,2	6,6
1941	455	10,3	2.704	11,3	5,9
Tổng cộng	4.391		23.903		5,4

Tính trung bình, mỗi năm có 627 trường hợp với 3.414 thửa ruộng đất được chia trong trường hợp này và tỷ trọng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia là 5,4 thửa. Nói chung, hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc tiến triển một cách bình thường, trừ năm 1938. Số lượng trường hợp và số thửa ruộng đất chia trong năm 1938 đều gấp đôi so với các năm trước và các năm sau. Tỷ trọng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia của năm 1938 cũng đứng ở vị trí cao. Như vậy trong hình thức chia gia tài không có di chúc, chúng ta cũng gặp lại trường hợp tăng trưởng có tính chất đột biến của năm 1938 như trong hai hình thức chia gia tài đã trình bày ở trên.

Sự tăng trưởng đột biến của hiện tượng chia gia tài ruộng đất trong năm 1938 cũng đã xẩy ra ở Ninh Bình, và chúng tôi đã cắt nghĩa nguyên nhân của nó là do cuộc cải cách thuế thân bắt đầu thi hành từ năm 1938 ở Bắc Kỳ(7). Theo chủ trương cải cách thuế thân, mức thuế đồng loạt 2,5 đồng chính ngạch được thay đổi bằng 7 mức thuế đánh theo số lượng ruộng đất sở hữu

Mức 1,00 đ đánh vào người không có ruộng đất.

Mức 2,50 đ đánh vào người sở hữu dưới 5 mẫu.

Mức 7,00 đ đánh vào người sở hữu từ 5 mẫu đến 10 mẫu.

Mức 14,00 đ đánh vào người sở hữu từ 10 mẫu đến 20 mẫu.

Mức 24,00 đ đánh vào người sở hữu từ 20 mẫu đến 40 mẫu.

Mức 35,00 đ đánh vào người sở hữu từ 40 mẫu đến 100 mẫu.

Mức 50,00 đ đánh vào người sở hữu trên 100 mẫu.

Hiện tượng tăng trưởng đột biến của năm 1938 ở Nam Định càng khẳng định một lần nữa nguyên nhân đã trình bày.

Chúng tôi xin nêu lên đây bảng thống kê tình hình chia gia tài ruộng đất không có di chúc trong các tháng trong năm diễn biến như sau :

	Số lượng trường hợp	% trong tổng số trường hợp	Số thửa ruộng đất	% trong tổng số thửa ruộng đất	Bình quân số thửa mỗi trường hợp
1	374	8,51	2.151	8,99	5,7
2	299	6,80	1.532	6,40	5,1
3	317	7,21	1.657	6,93	5,2
4	415	9,45	2.065	8,60	4,9
5	402	9,15	2.479	10,37	6,1
6	161	3,66	1.274	5,32	7,9
7	294	6,69	1.086	4,54	3,6
8	327	7,44	1.777	7,43	5,4
9	456	10,38	2.051	8,58	4,4
10	525	11,95	2.859	11,96	5,4
11	267	6,08	1.856	7,76	6,9
12	464	10,56	2.610	10,91	5,6
Tổng cộng	4.391		23903		

Như vậy là tần số xuất hiện của hiện tượng chia gia tài không có di chúc giữa các tháng trong năm trong khoảng thời gian 7 năm (1935 - 1941) không có sự chênh lệch nhau lớn; trong đó hai tháng 6 - 7 có tần số xuất hiện thấp nhất.

Ngoài ba hình thức chia gia tài ruộng đất đã trình bày ở trên, tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ còn thống kê những trường hợp chia tạm như sau :

Năm	Số trường hợp	Số thửa ruộng đất
1935	195	888
1936	353	1.793
1937	218	1.146
1938	198	1.402
1939	146	574
1940	170	832
1941	53	406
Tổng cộng	1.333	7.041

Trong 7 năm này đã có 1.333 trường hợp chia tạm với 7.041 thửa ruộng đất. Chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu thời gian chia tạm của các trường hợp này là bao lâu và trong khoảng thời gian 7 năm đó có bao nhiêu trường hợp chia tạm sẽ bị triệt tiêu khi chia chính thức theo một trong ba hình thức đã trình bày.

Nếu không kể những trường hợp chia tạm thời thì tổng số ruộng đất trong ba hình thức chia gia tài ruộng đất chính thức ở nông thôn Nam Định trong khoảng thời gian được thống kê là 16.431 trường hợp với 82.292 thửa ruộng đất. Trung bình mỗi năm có 2.320 trường hợp với 11.784 thửa ruộng đất chia gia tài. Trong đó hình thức chủ sở hữu ruộng đất trực tiếp chia có 10.602 trường hợp, chiếm 64,87% trong tổng số trường hợp với 41.501 thửa ruộng đất, chiếm 50,31% trong tổng số ruộng đất. Hình thức chia gia tài theo di chúc có 1.348 trường hợp, chiếm 8,24% trong tổng số trường hợp với 17.088 thửa ruộng đất, chiếm 20,71% trong tổng số ruộng đất. Hình thức chia gia tài không có di chúc có 4.391 trường hợp, chiếm 26,87% trong tổng số trường hợp với 23.903 thửa ruộng đất, chiếm 28,97% trong tổng số ruộng đất. Từ đó có thể kết luận rằng ở nông thôn Nam Định thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945, trong việc chia gia tài ruộng đất, *hình thức chủ sở hữu trực tiếp chia là hình thức phổ biến nhất, nhưng tỷ trọng trong mỗi trường hợp chia lại thấp nhất; hình thức chia theo di chúc ít phổ biến, nhưng có tỷ trọng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia cao nhất.*

Để làm rõ thêm những nét riêng của Nam Định, chúng tôi xin so sánh số thửa ruộng đất chia gia tài ở Nam Định và Ninh Bình trong cùng thời gian dưới đây :

	Nam Định	Ninh Bình
Chia trực tiếp	41.301 thửa	11.297 thửa
Chia theo di chúc	17.088 thửa	17.767 thửa
Chia không có di chúc	23.903 thửa	51.713 thửa
Tổng cộng	82.292 thửa	81.777 thửa

(Xem tiếp trang 47)

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VẤN ĐỀ HÒA NHẬP VÀO THẾ GIỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN

NGUYỄN TRỌNG VĂN(*)

Đứng trước tình hình nước ta bị thực dân Pháp xâm lược, từ sự nhận thức rõ đặc điểm của kẻ thù xâm lược nước Đại Nam lần này và nghiên cứu kỹ "sự thế Đông - Tây", Nguyễn Trường Tộ đã khẳng định rằng con đường cứu nước ta lúc ấy không phải là tìm ở trong nước mà "phải tìm ở trong thiên hạ". Theo Nguyễn Trường Tộ, vấn đề độc lập dân tộc và vấn đề phát triển đất nước phải gắn chặt với nhau và đều cùng là kết quả của sự hòa nhập của nước ta vào xu hướng chung của thế giới lúc bấy giờ.

Trong lịch sử Việt Nam, mặc dù đã ở vào giai đoạn cuối thế kỷ XIX, nhưng đối với nhân dân ta đương thời thì những vấn đề như "mở cửa", "canh tân" hãy còn mới lạ. Bởi lẽ trong hàng chục thế kỷ qua, từ vua quan đến thần dân Việt Nam đều sống trong sự trì trệ, bảo thủ, lạc hậu, nhưng lại vẫn quan niệm "xưa hơn nay", "quý đạo vương, khinh đạo bá", noi theo những nguyên tắc, những sự sắp đặt có tính chất vĩnh hằng của Nho giáo phong kiến.

Với tri thức khoa học uyên bác và từ sự khảo sát kỹ "sự thế trong thiên hạ", Nguyễn Trường Tộ đã khẳng định dứt khoát là phải đặt lịch sử dân tộc Việt Nam trong khung cảnh chung của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đang có xu hướng toàn thế giới, cả Tây lẫn Đông, mà còn phải đặt trong khung cảnh chung của cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật đang phát triển mạnh mẽ ở các nước tư bản. Theo Nguyễn Trường Tộ, chỉ có như vậy nước ta mới phát triển và mới giữ được chủ quyền. Điều đó có nghĩa là chúng ta phải biết tiếp thu văn minh phương Tây, đặc biệt là những thành tựu của khoa học kỹ-thuật phương Tây để canh tân đất nước, cận đại hóa đất nước.

Chúng ta đều biết rằng văn minh phương Tây xâm nhập vào các nước phương Đông từ các thế kỷ XV, XVI và nó ngày càng có ảnh hưởng lớn, làm cho nhiều quốc gia biến động, trong đó có những quốc gia theo đạo Khổng như Trung Quốc, Nhật Bản. Cũng từ sự nghiên cứu kỹ "sự thế" của các quốc gia phương Đông, Nguyễn Trường Tộ đã nhận thấy do tác động của văn minh phương Tây nên Trung Quốc, Nhật Bản đã có những sự biến chuyển sâu sắc. Sự giao lưu giữa hai nền văn minh : văn minh phương Tây và văn minh phương Đông là một xu hướng tất yếu. Nguyễn Trường Tộ viết: "Xem thế thì thời thế, vận hội trong thiên hạ đã đến lúc tiến dần đến thời kỳ tráng thịnh, tung hoành bốn phương. Giá như có một nước nào đó ngày nay muốn đóng cửa không tiếp khách để hưởng yên vui một mình cũng không thể được. Bởi vì ta không đến với người thì người cũng đến với ta" (1). Theo Nguyễn Trường Tộ, nước ta muốn phát triển, muốn bảo vệ được độc lập dân tộc, không có con đường nào khác là phải hòa nhập vào xu thế tất yếu đó, vì "biết rõ "thế" thì không trái trời, không mất thời, không hại người, không hỏng việc" (2). Ông còn giải thích rõ "thế" ở đây là gì. Theo ông, "chữ "thế" là nói bao gồm cả thiên thời, nhân sự"(3).

Chính vì vậy mà Nguyễn Trường Tộ đã phản đối gay gắt quan niệm của các sĩ phu ở nước ta lúc đó cứ khư khư "qúy đạo vương, khinh đạo bá". Ông viết : "Người thời này phần nhiều không hiểu được sự thế xưa nay dời đổi ra sao, cứ ca tụng thời xưa, cho rằng đời sau không thể nào bằng được. Làm việc gì họ cũng đều không muốn đi ngược lại thời xưa. Bọn Tống Nho sở dĩ làm hại đất nước, làm cho đất nước hèn yếu không phát đạt đều do tư tưởng này mà ra cả" (4). Ông đã nhận thấy sở dĩ nước ta trì trệ và bị cô lập là do "đóng cửa", do "chính sách bế quan tỏa cảng". Do đó ông đề nghị Triều đình Huế phải thực hiện chính sách ngoại giao đa phương, mạnh dạn sửa sang, mở mang các hải cảng, các cửa biển để đón tàu các nước vào buôn bán, thông thương với thế giới; phải thuê chuyên gia nước ngoài đến nước ta để tổ chức việc khai thác các nguồn lợi về biển, về rừng, về đất đai, về mỏ; mở các trường kỹ nghệ; phát triển giáo dục theo

---

(*) PTS.Khoa Sử, ĐH Vinh

lối mới, thực dụng. Theo Nguyễn Trường Tộ, làm như vậy không những đem lại lợi ích trước mắt mà còn tạo điều kiện cho người nước ta học được các nghề của phương Tây, tiếp thu được khoa học - kỹ thuật phương Tây. Ông tin rằng với bản chất thông minh, khéo tay và chăm làm, người Việt Nam nhất định tiếp thu được những thành tựu của khoa học - kỹ thuật phương Tây, đưa nước ta tiến kịp với các nước tiên tiến thời bấy giờ.

Nguyễn Trường Tộ đã phản đối kịch liệt tư tưởng cho rằng "mở cửa" để giao lưu buôn bán với nước ngoài là "mở cửa" cho giặc vào. Ông khẳng định dứt khoát rằng nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX phải giải quyết những công việc của đất nước mình và của thời cuộc đang đặt ra ở thời điểm ấy : "Thời đại nào có chế độ ấy. Con người sinh ra ở thời đại nào cũng chỉ đủ làm công việc của thời đại ấy mà thôi... làm sao có thể mãi mãi ôm giữ phép xưa được" (5).

Từ chỗ nhận thức được tính tất yếu thời cuộc, khẳng định được con đường mà dân tộc Việt Nam phải đi, Nguyễn Trường Tộ đã kiên trì xây dựng những chương trình cụ thể để giúp cho Nhà nước phong kiến Nguyễn canh tân đất nước. Chương trình canh tân đất nước ấy của Nguyễn Trường Tộ đã thể hiện khá toàn diện và chi tiết trong 58 bản điều trần mà ông gửi cho Triều đình Huế trong những năm từ 1863 đến 1871.

Thật vậy, Nguyễn Trường Tộ đã nghiên cứu rất kỹ sự phát triển của các nước tư bản phương Tây và tình hình của các nước phương Đông lúc đó dưới sự tác động của nền văn minh phương Tây, đặc biệt là các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... Và từ sự nghiên cứu ấy, Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị Triều đình Huế thực hiện một chính sách ngoại giao đa phương, chứ không phải chỉ biết có Triều đình Mãn Thanh ở Trung Quốc. Ông đã trình bày rõ thực tế là ví như Trung Hoa là một nước to lớn chiếm đến một phần ba Đông phương với 360 triệu nhân khẩu, cũng đã từng xưng hùng, xưng bá ở phương Đông, nhưng từ triều nhà Thanh Trung Hoa đã "sai nhiều Sứ thần giao thông với các nước lớn để bủa kế liên hoành", còn "Nước ta xưa nay mọi việc đều bắt chước Trung Quốc mà chỉ có một kế hoạch lớn là giao thông với các cường quốc là ta không nghe theo, có phải toan lập được mưu kế kỳ diệu hơn hẳn Trung Quốc một bậc chăng?". Từ sự nghiên cứu kỹ tình hình nước Nhật Bản, ông lại đưa ý kiến đề nghị với Triều đình : "Lại xem Nhật Bản xưa vốn là một lũ người lùn, từ Trung diệp nhà Minh mới bắt đầu giao hảo với Hà Lan, làm bạn với Bồ Đào Nha. Kế đến mời Hợp Chúng Quốc giúp vào việc nước, mở mắt nhìn rộng rãi ra thiên hạ mới có được chí hướng lớn như vậy. Từ đó họ đóng tàu bè, luyện tập võ bị, ưu tiên phát triển thương nghiệp, công nghiệp, và Trung Quốc khó bắt được Nhật Bản phải thần phục. Tuy gần đây Anh, Pháp thường hay quấy nhiễu, nhưng nhờ có nền nội trị, ngoại giao vững vàng mà họ không chịu hạ mình. Như trước đây ba năm Anh, Pháp mang binh thuyền đến toan đàn áp, nhưng nhờ có Hợp Chủng Quốc, Hà Lan phân giải mà việc đã không xảy ra. Đó không phải là công dụng của sự giúp đỡ của các nước hay sao? Còn như ngày nay nước ấy có những kế hoạch giao thiệp rộng rãi, những mưu cơ tân tiến thì đâu đâu người ta cũng đã nghe thấy rõ ràng, gương ấy không xa, không cần phải nêu ra nữa" (6). Cũng từ sự nghiên cứu Xiêm La (Thái Lan), Nguyễn Trường Tộ lại cho rằng : "Nước ấy trước đây vốn chẳng có thế lực to lớn, hùng mạnh gì. Nhưng từ khi người phương Tây khuấy động khiến họ chợt thức tỉnh, bèn lấy Anh, Pháp làm bạn, lấy Y (Y Pha Nho), Bồ (Bồ Đào Nha) làm khách, mời hết các nước trên thế giới đến buôn bán, du lịch; còn nước ấy thì nghiễm nhiên trở thành ông chủ nhà lớn đàng hoàng, khiến nước lớn thì làm khách, nước nhỏ thì làm bạn, ...chẳng cần đua đuổi cao xa mà cũng chia quyền lợi được với thiên hạ" (7). Ông còn kịch liệt phê phán Triều đình Huế không chịu mở cửa giao thông với bên ngoài: "Chỉ riêng có một mình nước ta thi hành đường lối khác. Cho nên thiên hạ cho ta là một nước ly kỳ đệ nhất" (8).

Từ sự nghiên cứu kỹ tình hình địch - ta và xu thế "liên hoành" của thế giới, Nguyễn Trường Tộ cũng đề nghị Triều đình Huế vừa phải khôn khéo trong quan hệ với Pháp, vừa phải hòa hảo với Pháp, nhưng đồng thời cũng phải cảnh giác với Pháp, vì lòng dạ mưu mô của họ chưa thu được hết thiên hạ là chưa thôi. Do đó chúng ta vừa phải giao thiệp với Pháp để tránh được sự nghi kỵ của Pháp, vừa phải "âm thầm" dùng "thuật liên hoành" giao thiệp với các nước khác để kiềm chế Pháp.

Nguyễn Trường Tộ cho rằng trong tình hình nước ta và thế giới ở nửa sau thế kỷ XIX, việc nước ta cần phải giao thiệp với các cường quốc là một "sự cần thiết đệ nhất". Bởi vì có "giao thiệp với bên ngoài mới biết rõ lý thế của ta, của họ để tùy cơ ứng chọn đường lối cứng rắn hay mềm dẻo". Theo ông, một nước nhỏ nằm trong sự cạnh tranh của các nước lớn phải khéo léo kiềm chế các thế lực bên ngoài, dùng các nước đó để kiềm chế Pháp và làm cho các nước đó kiềm chế lẫn nhau. Trong "Kế hoạch làm cho dân giàu, nước mạnh" viết năm 1864 gửi lên Triều đình Huế, Nguyễn Trường Tộ đã trích dẫn câu nói của vua Đạo Quang nhà Thanh cho rằng: "Cái kế hay nhất để đánh địch không gì bằng lấy địch đánh địch". Cụ thể là: "Thứ nhất là nhờ kẻ khác để ngăn chặn họ", "Thứ hai là xui kẻ khác gây sự với họ", "Thứ ba là nhờ người khác để ly gián họ", "Thứ tư là nhờ nước khác lấy danh nghĩa mà áp chế họ", "Thứ năm là nhờ các nước để đề phòng các nước", "Thứ sáu là dùng người khác để đánh họ" (9). Quan điểm của Nguyễn Trường Tộ là "muốn chế ngự được thiên hạ thì cũng phải dùng mưu trí của thiên hạ thì mới được việc" (10).

Theo Nguyễn Trường Tộ, để làm được những việc lớn đó, chúng ta phải "giao thông với các nước lớn để bủa vây kế liên hoành", không "giao thông với thiên hạ" thì "ta không hiểu thấu tình thế thiên hạ, không biết rõ thời cơ của ta, của địch hư thực thế nào, thành kiến thật kiên cố, không thể phá được" (11). Không mở rộng ngoại giao, chúng ta "không biết được thời thế thì tri thức cẩu chấp, tâm tính hẹp hòi"(12), "không mở rộng được kiến văn". Chúng ta "phải giao thông với bên ngoài, rộng rãi với các nước để cầu sự giúp đỡ" của các nước đó. Phải lợi dụng cho được mâu thuẫn giữa các nước, trước hết là mâu thuẫn giữa Y Pha Nho với Pháp, Phổ với Pháp, Anh với Pháp. Nguyễn Trường Tộ thật sáng suốt khi ông đưa ra nguyên tắc trong chính sách ngoại giao của nước ta lúc đó là "vừa mềm dẻo", "vừa cứng rắn" để "vừa giữ được cái chưa mất và lấy lại được cái đã mất", và phải trên tinh thần "hai bên đều có lợi". Nhưng muốn đạt được điều đó thì "Tự mình phải hiểu rõ thế mạnh của ta và của người, nắm cho được cơ hội giao thiệp qua lại để tính toán đúng những sự thắng lợi trong tương lai, để từ đó quyết định cho phù hợp tất cả ngay tại bàn thương nghị" (13) "Công việc tuy khó", nhưng phải "kiên quyết mà làm thôi" và với tinh thần "coi công việc của nước như công việc của chính mình" thì sẽ giành được thắng lợi.

Đối với các nước ở phương Đông ở nửa sau thế kỷ XIX, tư tưởng hòa nhập vào thế giới để phát triển có nghĩa là các nước ấy phải lo mở mang kinh tế theo hướng tư bản chủ nghĩa và phải thực hiện một chính sách ngoại giao đa phương đối với thế giới bên ngoài. Theo Nguyễn Trường Tộ, đó là con đường để các quốc gia phương Đông từng bước vươn lên ngang hàng với các nước tư bản phương Tây. Sự mong ước của Nguyễn Trường Tộ là nước ta lúc đó giữ được độc lập, hòa nhập được với thế giới và phát triển ngang hàng với các quốc gia tiên tiến thời cận đại. Tiếc rằng những chương trình đề nghị canh tân, đổi mới đất nước của ông không được Nhà nước phong kiến Nguyễn lúc bấy giờ chú ý đúng mức. Vì thế mà những ước mơ của Nguyễn Trường Tộ vẫn chỉ hoàn toàn là những ước mơ mà thôi. Tuy nhiên tư tưởng đổi mới của ông vẫn là những di sản quý báu và vẫn gần gũi với công cuộc đổi mới của chúng ta hiện nay.

CHÚ THÍCH.

(1). Nguyễn Trường Tộ. "Về việc mua và đóng tàu máy" (Di thảo số 6). - Xem : Trương Bá Cần: "Nguyễn Trường Tộ : Con người và di thảo". - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. 1988. - tr. 156.

(2).(3). Nguyễn Trường Tộ. "Bàn về những tình thế lớn trong thiên hạ" (Di thảo số 1). - Sđd. - tr. 107.

(4).(5). Nguyễn Trường Tộ. "Tám việc cần làm gấp" (Di thảo số 27) - Sđd - tr. 225.

(6).(7).(8). Nguyễn Trường Tộ. "Nên mở cửa chứ không nên khép kín" (Di thảo số 55). - Sđd - tr. 408.409.410.

(9).(10). Nguyễn Trường Tộ. "Kế hoạch làm cho dân giàu. nước mạnh" (Di thảo số 5). - Sđd. - tr. 135-151.

(11). Nguyễn Trường Tộ. "Bãi bỏ việc cử Sứ bộ đi Pháp" (Di thảo số 36). - Sđd. - tr. 304.

(12). Nguyễn Trường Tộ. "Bàn về việc cho Pháp thông thương để đổi lại sáu tỉnh" (Di thảo số 41). - Sđd. - tr. 333.

(13). Nguyễn Trường Tộ. "Mở rộng quan hệ với Pháp và các nước khác" (Di thảo số 43). - Sđd.- tr. 348.

HÀ TIÊN - ĐIỂM CƯ TRÚ XƯA CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ ?

TRƯƠNG MINH ĐẠT*

Bài "Những tín hiệu thu nhận từ bản lược đồ địa danh ngôn ngữ Việt cổ - Bước đầu góp phần vào việc tiếp cận một số vấn đề lịch sử cổ đại" của ông Lê Trọng Khánh (LTK), trong tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4 (263) tháng 7 và 8-1992 cho tôi chùm tia để soi tỏ một vấn đề từ lâu tôi vẫn băn khoăn: "Có phải Hà Tiên thời xa xưa là đất của người Việt cổ?".

Ở đây, tôi xin mượn đôi ý của bài viết đó để triển khai vấn đề, đồng thời góp ý thảo luận về đôi nét mà tôi chưa nhất trí cao.

Trong bài, tác giả LTK có nêu:

Một là: "Ngôn ngữ đã tạo nên lớp địa danh: PÙ (núi) TÀ (sông) vẫn tồn tại trong hệ thống từ cơ bản của tiếng Việt, Mường, Tày, Thái và các ngôn ngữ cùng hệ thống.... Từ NẠY là lớn, tuy xuất hiện muộn hơn, nhưng cùng hệ thống ngôn ngữ với các từ PÙ (núi), TÀ (sông) của người Lạc Việt..." Trọng tâm của ý này là các từ "PÙ + NẠY". Tạm gọi đây là ý thứ nhất (ý I).

Hai là: "Phía Nam khảo sát chưa thấy loại địa danh thuộc ngôn ngữ này, mà chủ yếu là địa danh thuộc tiếng nói Malayo... có thể nêu ra ý kiến là biên giới phía Nam của người Việt cổ thời Hai Bà Trưng trở về trước là Mũi Nạy làm cột mốc địa danh Lạc Việt". Tạm gọi đây là ý thứ nhì (ý II).

Ba là: "Vào một thời kỳ lịch sử xa xưa, cộng đồng người phân bố rất rộng, từ miền Nam Trung Quốc (chủ yếu Lưỡng Việt) đến Nam Đông Dương, nói một ngôn ngữ có yếu tố cơ bản thống nhất (từ chỉ núi sông)". Tạm gọi đây là ý thứ ba (ý III).

Chúng tôi xin được góp ý đối với ý II ở trên.

Dọc kỹ bài viết, so bản lược đồ ở trang 47, kèm bài viết, ai cũng thấy có điểm không phù hợp, thậm chí còn mâu thuẫn giữa ý II và ý III.

Khi bàn về lịch sử, nhất thiết phải chú trọng hai yếu tố: thời gian lịch sử và không gian nơi diễn tiến của lịch sử.

- *Thời điểm lịch sử*: Địa danh có PÙ-TÀ-NẠY trong ý I thuộc thời kỳ Thượng cổ, thiên kỷ I trước Công nguyên, thời đại đồ đá mới. Muộn lắm là, thế kỷ I trước Công nguyên, địa danh PÙ-TÀ đã xuất hiện ở phía nam bán đảo Đông Dương. Nếu coi giai đoạn "Thời Hai Bà Trưng trở về trước" là điều-kiện-thời-gian (condition circonstancielle du temps), thì sự hình thành các tên Núi, Sông ở phía nam Mũi Nạy (Phú Yên) không thể nào trễ hơn năm 40 - 43 được. Thế thì tự nó minh thị: *Các địa danh có PÙ-TÀ-NẠY ở phía nam Mũi Nạy chứng tỏ bước chân người Việt cổ thời Hai Bà Trưng về trước đã qua khỏi Mũi Nạy, Phú Yên.*

- *Không gian phát triển* của các địa danh có Pù-Tà trên bản lược đồ ngôn ngữ cho thấy người Việt thời cổ mở rộng khu vực cư trú về phía Nam Đông Dương. Dưới Mũi Nạy (Phú Yên), ta điểm được bốn *vùng có địa danh Tà và một vùng có địa danh mang chữ Pù*. Ngoài ra, chúng tôi cũng có thể chỉ thêm nhiều địa danh có chữ Nạy tại khu vực cuối của bán đảo Đông Dương. Trong ý II, tác giả LTK khẳng định "phía Nam khảo sát chưa thấy loại địa danh này", ông cho rằng "biên giới phía Nam của người Việt cổ thời Hai Bà Trưng trở về trước là Mũi Nạy" rồi chọn nơi đây làm "cột mốc địa danh Lạc Việt" là không đúng. (Xem NCLS số 4/1992, trang 35, cột 1). Bài viết này sẽ cố gắng chứng minh điểm này, để tham khảo các bậc cao minh. Bài viết sẽ gồm 2 đoạn:

1. *Đoạn I.* Luận về vùng lan tỏa bước chân Lạc Việt. Đoạn này có 3 mục nhỏ:

a- Nền văn hóa sông Hồng với trống đồng Đông Sơn lan tỏa khắp vùng Đông Nam Á.

b- Chủ nhân địa bàn Nam Đông Dương: Indonesian thủy tổ của Chăm-Phù Nam chính là Lạc Việt.

c- Điều khả dĩ và át có khu cư trú của người Việt thời cổ ở miền Nam.

---

* Tỉnh Kiên Giang.

2. Trong *đoạn II*, tôi sẽ cùng độc giả tìm đến một vùng đất cổ có các địa danh PÙ-TÀ và NẠY chưa được khảo sát kỹ.

I - VÙNG LAN TỎA BƯỚC CHÂN LẠC VIỆT

a. Văn hóa sông Hồng với trống đồng Đông Sơn lan tỏa khắp Đông Nam Á.

Gần đây nhiều sử gia Việt Nam và thế giới thừa nhận rằng nền Văn hóa sông Hồng phát triển cao đã sản sinh ra văn hóa Đông Sơn. Trống đồng Đông Sơn loại I Heger được xem là đặc trưng của sản phẩm Lạc Việt: "Người Việt cổ là những người sáng tạo và sử dụng trống đồng, và là những người sáng tạo ra nước Văn Lang, Âu Lạc. Trống đồng Đông Sơn là biểu tượng của nhà nước"(1).

Đối với trống đồng Đông Sơn loại I Heger, người ta không còn nghi ngờ về nguồn gốc Lạc Việt của nó. Như cố Giáo sư Phạm Huy Thông, mở đầu quyển "Trống Đông Sơn" đã nói rất nghiêm túc:

"Ở Việt Nam, trống đồng được dùng đầu tiên, chủ yếu ở phía Bắc, thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên. Khi ấy trống còn được dùng ở Hoa Nam, mà một phần, phần sát Việt Nam ngày nay, bấy giờ là thuộc cùng một nền văn minh, cùng một đất nước với nửa Bắc Việt Nam ngày nay. Đây là nền văn minh và đất nước của vua Hùng, mà trung tâm chung là vùng Vĩnh Phú."(2)

Giáo sư Phan Huy Lê đã viết: "Và trống đồng Đông Sơn (loại I He-gơ) cũng phân bố trên một địa bàn rất rộng từ Vân Nam, Qúy Châu, Quảng Tây ở phía Bắc, cho đến Malaisia - Indonesia ở phía Nam. Trong buổi đầu của thời đại văn minh của người Việt cổ có mối quan hệ mật thiết với Đông Nam Á..." (3). Về địa điểm ghi nhận có di tích trống đồng Đông Sơn loại I Heger, sách "Trống Đông Sơn" có trưng ra hai bản lược đồ (trang 40 và 131, sdd).

Đối chiếu với bản lược đồ Địa danh ngôn ngữ cổ trên địa bàn Việt Nam và các vùng lân cận, ta thấy rõ sự trùng hợp về độ dày đặc và chiều rộng. Hai bản lược đồ này xác minh lời nói của Giáo sư Phạm Huy Thông và Giáo sư Phan Huy Lê là đúng, chẳng những trên địa bàn Bắc Việt Nam + Nam Trung Quốc mà thôi, ngoài khu vực này, tại phần ngoài phía Nam Mũi Nạy (Cap Varella - Phú Yên) cũng có sự trùng hợp tương tự. Ký hiệu về trống đồng Đông Sơn và ký hiệu các địa điểm có địa danh ngôn ngữ cổ PÙ-TÀ... kéo tận "Nam Đông Dương".

- Đấy có phải dấu vết bước chân người Việt cổ?

b. Về tộc người thời cổ: Indonesian Nam Đông Dương có phải là người Lạc Việt?.

Xin trở lại ý III của tác giả LTK: "... xưa, cộng đồng người phân bố rất rộng, từ miền Nam Trung Quốc... đến Nam Đông Dương, nói một ngôn ngữ có yếu tố cơ bản thống nhất (từ chỉ núi sông)...". Nếu tôi không lầm, chính ở ý I, tác giả đã khẳng định "từ NẠY là lớn... cùng hệ thống ngôn ngữ với các từ Pù (núi), Tà (sông) của người Lạc Việt". Tôi xin nhấn mạnh bốn chữ "của người Lạc Việt" trong ý I này.

Mọi người đều có thể nhất trí với tác giả LTK trên ý I này với điều kiện thừa nhận rằng:

"Cộng đồng người thời cổ đại đã sống trên lãnh thổ thống nhất, nói một ngôn ngữ thống nhất, họ là một chủng tộc đồng nhất - chí ít là một số tộc người gần gũi, có sự giao lưu mật thiết trong cùng một trình độ văn hóa và ngôn ngữ".

Trước hết, xin được nêu lên quan điểm của nhà khảo cổ Lê Xuân Diệm khẳng định tính hợp nhất của tộc người bản địa, sống tại khu vực đồng bằng Sông Cửu Long với nét hợp nhất về văn hóa: "... Trong văn hóa đồ đồng Dốc Chùa, chúng ta thấy có hình bóng của văn hóa Đông Sơn - Sông Hồng... và Sông Mã có mặt ở đây bằng cả những sản phẩm tiêu biểu của nó. Những trống đồng Đông Sơn hoàn chỉnh được tìm thấy trong lòng đất ven sông Đồng Nai ở Thủ Dầu Một và trong vùng đồng bằng nước lợ gần biển ở Vũng Tàu vào khoảng thế kỷ II-I trước Công nguyên... Rõ ràng Đông Nam Bộ lúc này là trung tâm kinh tế, văn hóa lớn, đồng thời là hội tụ giao lưu của nhiều nền văn hóa lớn cùng thời. Trong đó văn hóa Đông Sơn - Việt cổ và văn hóa Sa Huỳnh - Chàm xưa khá đậm đà". Về *chủ nhân của "nền văn hóa hợp nhất Đông Sơn + Sa Huỳnh (Việt cổ + Chàm xưa)", ông Lê Xuân Diệm xác định: "Thậm chí đến cả chủ nhân của nền văn hóa Đồng Nai từng được*

khảo cổ học tìm thấy di cốt trong di tích An Sơn (Long An), được các nhà cổ nhân chủng học định là người Indonesian, cũng đã có mặt trong di tích Trâm Phố (U Minh Hạ) và ghi nhận được ở di tích Lò Mo (Tứ giác Long Xuyên)."

Về phương diện tộc người, chủ nhân nền văn hóa Đồng Nai, chúng tôi tán đồng quan điểm của tác giả LTK trong đoạn văn sau đây: "Từ Lưỡng Việt *đến Mũi Nạy ở phía Nam* là địa bàn gốc của người Lạc Việt có nguồn gốc và ngôn ngữ chung, nằm trong khối Bách Việt" và "Cư dân Nhật Nam tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng cũng là người Lạc Việt". Từ đó, tôi có cơ sở để đẩy lùi giới hạn địa bàn mang địa danh "*Mũi Nạy*" xa hơn nữa về phía Nam, địa điểm mà tôi sẽ trưng dẫn trong tiểu đoạn II bài viết này. Nhưng trước hết cần phải giải quyết ổn thỏa về nhận thức đối với tộc người, chủ nhân khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Xin nhường lời cho những nhà khảo cổ uy tín sau đây:

1. Nhận định về *tộc người ở khu vực sông Hồng*, người tạo thành và sử dụng những trống đồng Đông Sơn loại I, ông Diệp Đình Hoa nói: "Đó là thời kỳ của khối cộng đồng người Việt cổ phương Nam; tất nhiên thời này các tộc người trong khu vực lịch sử dân tộc đã có sự phân hóa như Điền-Lạc-Âu-Nam... nhưng cũng chưa sâu sắc." (6)

2. Nhận định về *thành phần nhân chủng gốc trên bán đảo Đông Dương*, ông Nguyễn Đình Khoa nói: "Bán đảo Đông Dương mới thực sự là khu vực phát sinh của loại hình Indonesian. Niên đại của người Indonesian xác định từ thời đồ đá mới, nhưng dần dần lai tạp với các nhân chủng khác, đặc biệt với nhóm loại hình Việt-Thái". (6)

Hai nhóm Việt-Thái và Indonesian (Nam Đông Dương) được xem như hai loại hình nhân chủng của giai đoạn đồ đá mới. Họ chung sống và lai tạp trong thời đại văn hóa Đông Sơn (thiên kỷ I trước Công nguyên). Trong phạm vi chuyên biệt về ngôn ngữ, ta hãy xét riêng giai đoạn hình thành + phát triển lớp địa danh có từ tố "Pù+Tà+Nạy", mà tác giả LTK vừa nói: "lớp địa danh Pù (núi), Tà (sông) vẫn tồn tại trong hệ thống từ cơ bản của tiếng Việt - Mường - Tày - Thái và các ngôn ngữ cùng hệ thống..."

Ta có thể suy ra: vào thời kỳ hình thành lớp ngôn ngữ, nếu các dân tộc đồng loạt sử dụng thứ ngôn ngữ đó thì họ phải sống đan xen nhau trên cùng một địa bàn. Người Indonesian và người Việt-Thái đã hợp nhất trong giai đoạn này, trên địa bàn Đông Dương, hình thành tộc người Lạc Việt. Như ông LTK đã viết: "*Hệ thống ngôn ngữ với các từ Pù (núi), Tà (sông) của người Lạc Việt*". (Thư tịch Trung Quốc ghi chung một tên là Nam Man).

Nói cách khác, *nơi nào có địa danh mang các từ tố PÙ-TÀ-NẠY thì địa bàn đó là vùng cư trú của người Việt thời cổ. Lớp cư dân đầu tiên làm chủ Núi và Sông đó. Họ là người Việt cổ, trước giai đoạn bị Ấn Độ hóa trở thành Phù Nam hay Chăm* (thế kỷ I hoặc II sau Công nguyên). Bằng vào thời điểm nhận thức này, ta có thể giải thích vì sao ở thời cổ đã hình thành khu vực có lớp địa danh mang PÙ, TÀ, NẠY tỏa rộng đến Nam Đông Dương, trước khi vùng này bị Ấn Độ hóa. Ngôn ngữ Malayo (mà người Phù Nam và người Chăm sử dụng) chiếm lĩnh khu vực phía Nam Mũi Nạy (Phú Yên) chỉ từ giai đoạn người Lạc Việt ở phía Nam bị Ấn Độ hóa. Bản sắc cổ Việt của họ còn tiềm tàng trong số những tộc người trên cao nguyên trung tâm Việt Nam, nên ngày nay họ dễ hòa nhập trở lại trong cộng đồng Việt Nam...

c. Điều kiện khả dĩ và ắt có một số khu vực dân Việt cổ ở phía Nam.

Để giúp ích cho giá trị thông tin, dùng làm cơ sở cho luận cứ, tìm hiểu các địa danh tại một vùng đất cổ chưa được khảo sát, tôi xin phép trích dẫn các ý kiến của hai nhà khảo cổ học:

1. Ông *Phạm Đức Mạnh*, phát biểu trong Hội nghị khoa học về văn hóa Óc Eo ở Long Xuyên (tháng 11 năm 1983) như sau:

"Sự có mặt của trống đồng - đỉnh điểm của trí tuệ và văn minh Việt cổ - ở Bình Phú, Vũng Tàu và Dầu Giao thời đại sắt là những bằng chứng hiển nhiên của ảnh hưởng Đông Sơn muộn ở trung tâm và ngoại vi cương vực Đồng Nai... Đã có nhiều nhà khảo cổ học, trong khi lần theo mối quan hệ của văn hóa Đông Sơn với các văn hóa cùng thời, ở Việt Nam và Đông Nam Á, ghi nhận rằng: mối liên hệ của Dốc Chùa (Đồng Nai) với Đông Sơn còn chặt chẽ

hơn sự liên hệ từ hai trung tâm này với trung tâm "đệm" của Sa Huỳnh".(7)

2. Ông *Trịnh Sinh* cũng phát biểu nhận xét một cách chính xác như sau: "Cùng với việc tìm thấy bộ sưu tập đồng thau Đông Sơn gồm dao găm đồng có chuôi hình chữ T, rìu xéo, đục vũm, dáo đồng ở mộ táng Phú Hòa (Tam Kỳ, Đà Nẵng), chiếc trống Đông Sơn ở Phù Lưu (Bình Trị Thiên) đã cho thấy tính chất văn hóa xã hội vùng này: khi đó ranh giới giữa các nền văn hóa Đông Sơn và Sa Huỳnh không phải là cứng nhắc, mà vẫn có những bộ phận cư dân Đông Sơn vượt đèo Ngang, sông Gianh vào phía Nam, và cũng có những bộ phận cư dân Sa Huỳnh vượt đèo Hải Vân ra Bắc. Điều đó sẽ càng chứng tỏ quan hệ giữa các vùng đất nước ta đã có từ lâu đời, là cơ sở để sau này có một sự hòa hợp, thống nhất đất nước." (8)

Gần đây, năm 1983, một cái trống đồng Đông Sơn vừa được tìm thấy ở đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Từ đảo Lại Sơn (Sơn Rái) đến Hà Tiên chỉ cách một ngày đường bằng thuyền buồm loại nhỏ. Hòn nằm hướng Nam Hà Tiên, tại lối vào Vịnh Thái Lan.

3. Chiếc trống Đông Sơn ở Lại Sơn là chứng tích cụ thể còn sót lại của con đường giao thông trên biển, giữa vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan (đi qua Cù lao Chàm, Nha Trang, Vũng Tàu...). Người Lạc Việt cổ là những người đi biển lành nghề. Những hình ảnh văn tiết trên các tang trống vẽ nhiều con thuyền, với người lái thuyền, có cả trống đồng được mang theo trên thuyền: "Con thuyền là phương tiện giao thông giúp cho việc phát triển trao đổi, buôn bán hàng hóa và vượt biển đến các vùng hải đảo xa xôi." (sách "Trống Đồng Sơn", nxb KHXH, Hà Nội.1987, trang 232). "Vậy là từ một trung tâm, trống Đông Sơn đã từ miền Bắc Việt Nam lan tỏa đi khắp mọi miền Đông Nam Á", (Sđd, trang 38). Con đường hải hành của người Lạc Việt thời cổ đã được xác định. Họ khởi hành từ vịnh Bắc Bộ, nương theo gió mùa Đông bắc Tây nam, men ven bờ bán đảo Đông Dương để vào vịnh Thái Lan, đi dọc bờ đông bán đảo Mã Lai, lần đến Java và Đông Timo (xem bản đồ ở trang 131, sách "Trống Đông Sơn"). Ta cũng thấy điều chứng minh của nhà khảo cổ học Tạ Đức đầy sức thuyết phục, khi tác giả này tìm ra sự đồng dạng của ngôi nhà Đông Sơn và ngôi nhà cổ truyền của người Toradja ở Indonesia: người Toradja ở Indonesia có tổ tiên xưa là người Việt ở vùng sông Mã, Bắc Bộ. (9)

Người Việt thời xưa đã dùng thuyền đi đến những nơi thật xa... Xin theo chân những khách hải hành ở Lại Sơn: Khi đi vào vùng biển Hà Tiên, họ đã gặp một dãy núi dài án ngữ phía trước, vùng bán đảo Mũi Nai. Đó là điều kiện thích hợp cho người thời cổ dừng chân. Họ đã ở lại và sản sinh một lớp địa danh cổ mang từ tố Pù-Tà-Nạy.

Sau đây tôi xin giới thiệu một số địa danh loại này. Nhưng tôi sẽ không dẫn giải theo thứ tự thời gian, địa danh nào có trước, địa danh nào có sau. Vì lẽ trên địa bàn này, các lớp cư dân cũ-mới quá phức tạp. Vùng này đã chứng kiến biết bao đợt sóng người tràn ngập: từ Việt cổ đến Phù Nam, qua Khmer rồi người Việt hiện đại... Tôi đề nghị ta khảo sát các địa danh xưa theo cách nhìn từ hai hướng:

- Hướng ngọn gần nhất để thăm dò và khám phá.

- Hướng gốc, ngấm dưới lớp tư liệu cổ, để kiểm chứng và xác nhận.

MẢNH ĐẤT CỔ Ở MIỀN NAM CÓ CÁC ĐỊA DANH PÙ-TÀ-NẠY

Vài nét địa lý: Hà Tiên là một huyện thuộc tỉnh Kiên Giang, giáp ranh Kampuchea, trên bờ vịnh Thái Lan. Ở đây có nhiều núi đá vôi pecmien, (thạch động, đá dựng, moso....) làm hang động. Trải dài trên địa bàn ven biển là các ngọn đồi có đỉnh tròn thuộc cấu tạo địa chất tiền pecmi (antepermiennes), bán đảo Mũi Nai, vùng đất xưa là nền biển, chung quanh là đồng bằng phèn mặn có tuổi địa chất khoảng 10 000 năm trở lại.

Nhà địa chất học Trần Kim Thạch nói: "Từ 6000 năm đến nay, biển rút ra khơi, phơi bày trầm tích mặn... trên đó vật liệu của lòng sông và các dòng lũ hàng năm không ngớt bồi tụ.... Hà Tiên có môi trường quần đảo đã nối thành đất liền...." (10)

Trên khu đất có nền móng khá cổ đó, ta hãy xét về lớp địa danh cổ có từ tố PÙ-TÀ-NẠY.

2. PÙ là NÚI: Vùng Mũi Nai là một bán đảo ở hướng Tây bắc thị trấn Hà Tiên, địa hình nằm theo trục Đông bắc - Tây nam, nhô ra ngoài biển khoảng

5 km. Dân cư bản địa đa số là người Khmer lai Việt và lai Hoa. Trên địa bàn có một ấp dân mang tên "ấp Việt Nam". Trên lãnh thổ Việt Nam mà lại có ấp Việt Nam thì quả là điều đặc biệt, gợi tò mò. Người dân địa phương giải thích: tên ấp dịch từ tiếng SROCK YOUN, tiếng Khmer. Ai dễ tin sẽ chấp nhận lời giải thích đơn giản này.

Cũng như nói "Bãi Chà Và" là điểm cư trú của người Java ở xã Dương Hòa - Hà Tiên. Khảo sát kỹ, ta sẽ thấy nguồn gốc danh xưng "ấp Việt Nam" - hay Srock Youn - không phải chỉ bắt đầu do cách gọi của người Khmer. Người Khmer chỉ có mặt tại vùng này sau thế kỷ VII, khi họ chiếm cứ đất của người Phù Nam. Chủ nhân xưa sinh sống trên vùng đất này được minh định bằng chữ YOUN = VIỆT. Chữ SROCK là đơn vị cư dân (Ấp hay Xóm) theo tiếng Khmer. Vì nơi đó có nhóm người Việt ở sẵn từ trước, nên gọi là Srock youn. Cơ bản hơn, địa danh Srock youn gắn liền với tên một qủa đồi ở trong ấp: Phnom Youn (cao 76m). Srock Youn nằm dưới chân núi Phnom Youn.

Đi về hướng bắc độ 4 km, đến ấp Bà Lý. Nơi đây có một ngọn đồi cao 30m cũng gọi là Phnom Youn. (Người Việt Nam gọi tên đồi là Bà Lý). Thế là trong một xã có hai ngọn đồi trùng tên: "Phnom Youn".

Chưa hết! Xét các áng cổ văn bằng chữ Hán, viết về Hà Tiên, ta thấy còn rất nhiều Phnom Youn = Núi Việt, tại Hà Tiên.

a. Sách *AN NAM HÀ TIÊN THẬP VỊNH*, đúng hơn tên sách là *HÀ TIÊN THẬP VỊNH*, do ông Mạc Thiên Tích in năm 1737 (11), được sáng tác vào thời điểm các thắng cảnh núi sông ở Hà Tiên chưa có tên gọi bằng âm Hán- Việt như ngày nay. Từ những năm 70 thế kỷ 17, Mạc Cửu khai thác đất này và đem dâng cho Chúa Nguyễn Phước Châu năm 1708, vùng đất này còn trinh nguyên, đó là vùng đất mới. Đúng như lời đề tựa quyển sách do Mạc Thiên Tích tự tay viết: "Trấn Hà Tiên của nước An Nam xưa là cõi xa. Từ khi cha tôi mở mang đến nay đã được hơn 30 năm, dân cư mới được yên cư, tạm biết cấy cày.... Non sông này thấm nhuần phong hóa của cha tôi đã được thêm phần tráng lệ, lại được các bậc danh sĩ đề vịnh, thì lại càng thêm thiêng liêng, tươi sáng. Tập thơ này... đáng được làm pho sử chí của đất Hà Tiên." (Lời dịch của Trần Văn Giáp - "Tìm hiểu kho sách Hán Nôm" - Tập II, nxb KHXH, Hà Nội, 1991 - Trang 119). Sau khi quyển sách ra đời (1737), núi non ở Hà Tiên bắt đầu được gọi là Bình San, Thạch Động, Phù Dung ( ). Xin tìm hiểu riêng về địa danh Phù Dung. Tập thơ vừa kể có 4 tác giả nhắc đến chữ Phù Dung, các ông Châu Cảnh Dương, Đan Bính Ngự, Lộ Phùng Cát và Vương Sưởng:

* **Châu Cảnh Dương** ở bài thơ *Bình San Điệp Thúy:*

"*Phù Dung* la liệt Vạn Sơn triêu
Độc Triển Vân bình hạt bích tiêu"

Dịch: "Rặng núi Phù Dung la liệt sớm
Xuyên thủng trời xanh đứng một mình"

Câu thơ mô tả vùng núi có nhiều ngọn, có chung một tên gọi là *"Phù Dung Vạn Sơn"*

* **Đan Bỉnh Ngự** mô tả Bình San Điệp Thúy:

"Phù Dung cao tiết xuất vân tiêu
Hoàn liệt như bình nhập vọng diêu."

Dịch: "Phù Dung cao thốc vượt mây trời
Tựa bức bình phong trước mắt phơi.

Tác giả này cũng nói dãy núi Phù Dung có nhiều ngọn trải ra như bức bình phong (Hoàn liệt như bình).

* **Lộ Phùng Cát** nói về Bình San Diệp Thúy:

"Nguy nghi tú sắc uất điều điều
Chửng mục Phù Dung nhập vọng diêu."

Dịch: "Lồng lộng nét xinh xa xa kết
Chặn ngăn trước mắt dãy Phù Dung."

* **Vương Sưởng** riêng tả hòn Kim Dữ:

"Ngạo bối Phù Dung tỏa túy yên
Tịch dương nhàn lập tứ du nhiên "

Dịch: "Ngất ngưởng Phù Dung mờ khói biếc
Chiều tà đứng ngắm ý phiêu du."

Tóm lại, các bài thơ cổ phong được viết ở Hà Tiên có nội dung chứa một điều: Toàn khu đồi núi hướng Tây bán đảo Hà Tiên, ngày xưa có một tên gọi chung là Phù Dung Vạn Sơn. Ngày nay, các ngọn núi đã được đặt tên theo danh từ Hán-Việt, kể từ thời Mạc Thiên Tích, riêng ngọn đồi phía Tây bắc thị trấn, vẫn còn gọi là núi Phù Dung.

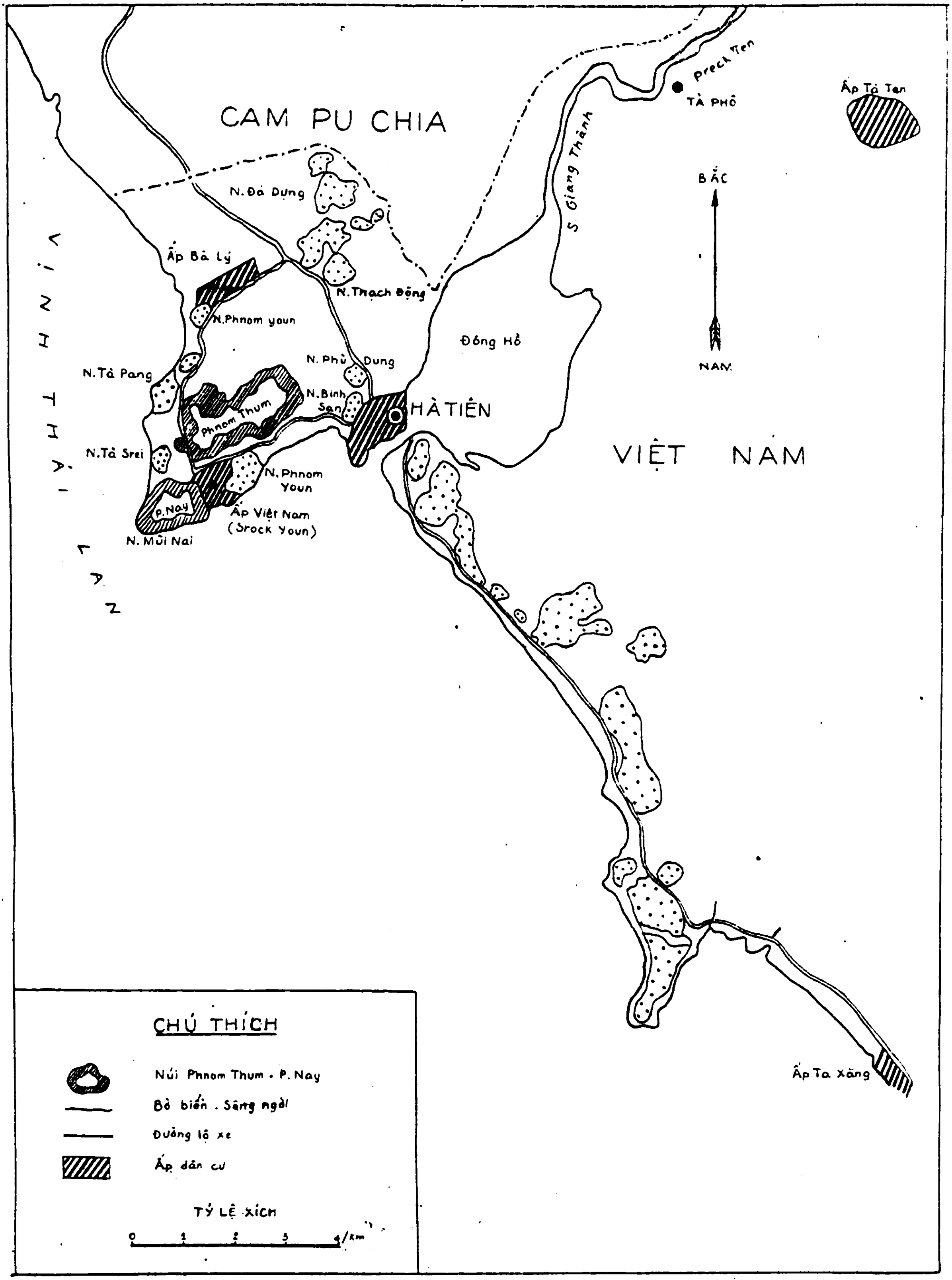
CAM PU CHIA
Prek Ten
TÀ PHÔ
Ấp Tà Ten
S. Giang Thành
BẮC
NAM
N. Đá Dựng
Ấp Bà Lý
N. Thạch Động
N. Phnom youn
Đông Hồ
N. Phù Dung
N. Tà Pang
Phnom Thum
N. Bình San
HÀ TIÊN
VIỆT NAM
N. Tà Srei
N. Phnom Youn
P. Nay
Ấp Việt Nam (Srock Youn)
N. Mũi Nai
VỊNH THÁI LAN
Ấp Ta Xăng
CHÚ THÍCH
Núi Phnom Thum - P. Nay
Bờ biển . Sông ngòi
Đường lộ xe
Ấp dân cư
TỶ LỆ XÍCH
0 1 2 3 4/km

b. Sách Gia Định thành Thông Chí của ông Trịnh Hoài Đức (1820), ghi nhận tên núi Phù Dung này ở tờ 67a quyển II (12).

Chúng ta có thể suy ra chữ PHÙ DUNG được đặt cho quần thể núi non ở bán đảo Hà Tiên vào thế kỷ thứ 18, chính xác là do tên gọi Phù Youn, theo cách phát âm của người Xiêm hoặc Mã Lai (là những người thường đi qua, ghé lại hải phận Hà Tiên). Họ đã gọi tất cả vùng núi non ở Mũi Nai là PHÙ YOUN. Người Hoa phiên âm thành Phù Dung Vạn Sơn. Bởi vì người Xiêm gọi "PHÙ" là Núi (người Mã Lai gọi Phù Nông, người Khmer gọi Phnom). Tất cả các người Xiêm, Khmer, Chàm, Mã Lai, Lào đều gọi người Việt là "YOUN" (13) để phân biệt với dân tộc của họ. Trước thế kỷ 18, cả vùng núi non chỉ được biết là PHÙ YOUN, có nghĩa là *khu núi của người Việt*. Ấy là cách gọi khách quan của người nước ngoài. Ngày nay trong dân chúng người Khmer còn gọi hai qủa đồi tên Phnom Youn, người Việt Nam thông dụng gọi (một qủa) - núi Phù Dung (cao 58m). Rõ ràng vùng đất này khi xưa có chủ nhân là người Việt.

3. **NẠY là LỚN:** Cũng tại khu vực ấp Việt Nam vừa kể, xưa là đất cư ngụ của dân Việt, ta sẽ phát hiện có địa danh mang từ tố NẠY là LỚN. Điều này tác giả Lê Trọng Khánh có lẽ bất ngờ?

Dân cư Khmer tại ấp Việt Nam, dưới chân núi Đèn Rọi (Mũi Nai) ngày nay vẫn gọi Đèn Rọi là Phnom P'NAY hay Bà Nay (qủa núi phía Tây của ấp, cao 117m). Đồng thời họ gọi qủa núi cao hơn ở phía Đông là Phnom Thum (131m) nghĩa là Núi Lớn. Hai ngọn cách nhau bằng thung lũng hẹp khoảng 300m. Từ xa nhìn vào, dễ lẫn lộn 2 đỉnh đồi này. Tôi cho rằng tên gọi xưa nhất của "MŨI NAI" chính là MŨINẠY nơi đó có núi Pù NẠY mà người Khmer nói trại là P'NAY hay Bà Nay. Đúng hơn qủa đồi cao 131 m mới chính là PÙ NẠY, nó là cái lõi của bán đảo Mũi Nạy. Cho đến ngày nay người Khmer vẫn gọi đó là Phnom Thum = Núi Lớn.

Tên gọi núi Pù Nạy hay Mũi Nạy đã bị biến dạng do âm đọc không có dấu nặng (.) của người Khmer, thành P'NAY. Lớp người Việt đến sau bắt chước âm này đọc thành NAI, vào đời ông Mạc Thiên Tích đã phiên âm chữ Hán là Lộc (Lộc Trĩ Sơn).

Tóm lại, vùng đất này có địa danh mang từ tố PÙ = Núi, và NẠY = Lớn. Tôi cho rằng đây chính là *biên giới phía Nam của người Việt cổ*. MŨI NẠY mới là "cột mốc địa danh Lạc Việt".

Ta cũng biết rõ là trên phía Bắc chút nữa, tại Phan Rang (Ninh Thuận) có Đầm NẠI tức là đầm Lớn. Chữ NẠI ở Ninh Thuận chưa bị biến dạng nhiều, còn giữ được âm nặng NẠI, tức là NẠY vậy.

4. **TÀ là SÔNG:** Cuối cùng ta hãy tìm hiểu về nguồn gốc của địa danh Hà Tiên.

Từ xưa đất Hà Tiên không hề có tên dưới dạng hai từ Hán - Việt. Chữ ấy ra đời năm 1708, vào năm Mạc Cửu trình dâng vùng đất ven vịnh Thái Lan này cho chúa Nguyễn. Trước hết, ta sẽ thấy tên gọi xưa nhất của Hà Tiên không phải là MANG KHẢM, và nơi đây thời thượng cổ không hề là đất của Chân Lạp. Có hai quyển sách xưa đã chép như thế này: "Hà Tiên trấn nãi Chân Lạp cố địa, tục xưng Mang Khảm, Hoa ngôn Phương Thành dã." (Trấn Hà Tiên, nguyên thuộc đất của Chân Lạp, xưa gọi là đất Mang Khảm, tiếng Trung Hoa gọi là Phương Thành vậy). Ta cần biết tên gọi Mang Khảm từ đâu có.

Về chữ MANG, ông Trịnh Hoài Đức giải thích: "Những chỗ người Bắc địch tụ hội, chỗ lớn gọi là Bộ, chỗ nhỏ gọi là Lạc, người Xiêm Lào đều gọi là Mang, người Cao Miên (Khmer) gọi là Súc." (15)

Chữ MANG, phiên âm Hán-Việt của "Muang" là Mường (tiếng Mường-Thái), giống như ở Việt Nam có Mường Ngôn (ở Thanh Hóa), ở Thái Lan có Man Tát (hay Muang Strat) gần Chantaboun.

Về chữ Khảm, người Xiêm và người Lào nói là KHỎM, người Khmer nói là KROM, tiếng Mã Lai gọi là KRAM, tiếng Nôm Việt Nam gọi là HỎM hay TRÀM có nghĩa là thấp, ngập. Tiếng Hán-Việt âm ra là KHẢM hoặc TRẦM (hoặc). Từ đó MANG KHẢM là "xóm dân vùng nước ngập". Chính vì thị trấn Hà Tiên xưa kia chung quanh ngập nước lênh láng. Bởi khởi đầu bằng chữ MANG, đơn vị dân cư theo ngôn ngữ Mường-Thái, nên từ xưa đây không phải là đất Chân Lạp. Người Chân Lạp (Khmer) chỉ dùng chữ Srock (hay Súc - Hán-Việt hóa) hoặc

Phum. Hơn nữa, *tại địa phương (Mang Khảm) có các địa danh PHÙ YOUN-PÙ NẠY và TÀ TEN, chỗ này thời xa xưa là đất Việt cổ.*

Bây giờ xin xét về địa danh TÀ-TEN. Đây là một ấp cư dân cổ ở hướng Đông Bắc thị trấn Hà Tiên, nằm trên bờ trái của sông Giang Thành (sông Hà Tiên). Quanh ấp này, còn các địa danh Tà Phô, Tà Phọt, KhamphongTin trải dài theo dòng sông. Người Khmer xưa gọi con sông này là Prêk Ten. (Vào đầu thế kỷ 19, Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Văn Thoại) bắt dân phu người Khmer đào khúc kênh Vĩnh Tế tại chỗ vùng đất thấp có nhiều lung sình, nối với rạch Giang Thành. Nên ngày nay người Khmer gọi con kênh Vĩnh Tế là *Cumnik Prêk Ten.* Trong cụm từ này, Cumnik là Kênh, Prêk là rạch, Ten là tên con sông [(16)]. Từ những xóm cư dân mang từ tố "Tà" (như Tà Ten, Tà Phô, Tà Phọt) và các quả núi ở chỗ vàm sông, tên là TÀ PANG, TÀ SREI, ta thấy rõ *con sông xưa kia có tên là TÀ-TEN.* Về sau chữ TÀ được đổi là HÀ và TEN được biến thành TIÊN. [(17)]

Cách giải thích cũ theo truyền thuyết mà sách địa lý đời Tự Đức chép lại: "Nơi đây xưa kia có tiên (TIÊN) hiện xuống đi lại trên sông (HÀ) nên gọi là đất HÀ-TIÊN" thật rõ ràng không có căn cứ và thiếu khoa học.

Trên lãnh thổ Hà Tiên có nhiều địa danh mang từ TÀ như TÀ-XĂNG, TÀ-HINH ở xã Dương Hòa, TÀ-PÉT, TÀ-PANG, TÀ-SREI...

Xa hơn, gần Rạch Giá có TÀ LỐC, TÀ NIÊN, TÀ KEO. (18)

KẾT LUẬN:

Như đã trình bày trên đây, có thể nói được thời xa xưa, vùng đất Hà Tiên chính thống là vùng đất Phù Dung của người Lạc Việt.

Trong qúa trình chung sống hội nhập, những người Việt đầu tiên đã trở thành dân cư của Phù Nam, rồi họ tiếp nhận đợt sóng Khmer và Java sau đó.... Nhưng người Khmer không thể làm chủ đất này. Chúng tôi thấy điều ông Pierre Dupont nhận xét trong Bulletin de la Société des études Indochinoises (BSEI - Hà Nội): "Người Campuchia chưa bao giờ chiếm đoạt hết đất Nam Kỳ" là đúng! Câu nói này luôn đặt ta trước một sự thật lịch sử. Bởi vì người Khmer chiếm lấy đất của Phù Nam (thế kỷ VII) họ đã không thể làm chủ được vùng đất thấp. Đối với họ, vùng hạ lưu sông Cửu Long cận biển là một trở lực to tát, đồng thời là sự thách đố của thiên nhiên. Chính họ đã chịu khuất phục. Suốt gần 10 thế kỷ (từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVII), họ chẳng hề khai thác được vùng này, mãi cho đến khi người Việt Nam tràn đến. Đầu thế kỷ XIII, ông Châu Đạt Quan, một sứ giả Trung Quốc đã ghi rõ sự hoang sơ, tiêu điều của vùng hạ lưu sông Cửu Long trong sách "Chân Lạp phong thổ ký". [(18)]

Đối với dân số hiếm hoi, luôn chiếm ngụ vùng cao, họ coi vùng đất thấp là thừa thãi, không sử dụng được. Vào các thế kỷ XVII-XVIII, người Việt Nam đã hoàn thành tốt vai trò thống nhất lãnh thổ xưa của tổ tiên. Cuộc thống nhất diễn ra nhanh, chỉ do người Việt đã có mặt rải rác khắp nơi trên lãnh thổ phía Nam này.

CHÚ THÍCH

(1) - Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Sinh và Trịnh Sinh - (Sách "Trống Đông Sơn" - Nxb Khoa học Xã Hội-Hà Nội, trang 17).

(2) - Phạm Huy Thông - Sđd, trang 5.

(3) - Phan Huy Lê - Lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp - Hà Nội, 1991 - trang 99.

(4) - Lê Xuân Diệm - "Về các văn hóa cổ ở Đồng bằng sông Cửu Long - "Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng Cửu Long". Sở VHTT An Giang xuất bản 1984, trang 43-59.

(5) - Diệp Đình Hoa - "Nhận xét khảo cổ dân tộc học về người Thái qua tư liệu điền dã ở miền tây Nghệ - Tĩnh" - (Khảo cổ học, số 1, năm 1987. Hà Nội, trang 33).

(6) - Nguyễn Đình Khoa, "Một khung phân loại của ngành Mongoloid", Khảo cổ học, số 1-1987. Hà Nội - trang 23,24

(7) Phạm Đức Mạnh - "Văn hóa Dốc Chùa - Một giai đoạn phát triển cao của trung tâm kim khí Đông Nam Bộ". Sách "Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng Cửu Long". Sở VHTT An Giang xuất bản năm 1984, trang 113-114.

(8) Trịnh Sinh. "Về hoa trống Đồng Sơn tìm được ở miền Nam Việt Nam" ("Văn hóa Óc Eo và các văn hóa đồng bằng sông Cửu Long") - Sdd, trang 187-188.

(9) Tạ Đức - "Tìm hiểu nhà Đông Sơn qua ngôi nhà cổ truyền Toradja Indonesia" (Khảo cổ học, số 1-1987 - trang 39). Qua đó ta biết, từ "Lembang" của Indonesia là Sampan hay Sampang, ta còn gọi là ghe Tam bản, có đầy rẫy ở sông nước miền Nam. Loại ghe này có trọng tải trên 50 giạ thóc (không [illegible] lá). Ngôi nhà cổ truyền của người Toradja là một dạng thuyền được kéo lên khỏi nước, kê đặt trên dàn cao, nhắc nhở cách sống đầu tiên của người đi biển, dùng thuyền kê làm nhà. Ngôi nhà này của người Toradja thường tái tạo đặt quay mũi theo hướng Đông bắc -Tây nam trong cuộc lễ hội gọi là "Tong kho nan". Phải chăng đây là một nét tương đồng với tập quán của người miền biển Nam Việt, nhất là ở Hà Tiên, hàng năm có tổ chức lễ "Tống gió Nam". Đời sau người ta kiểu cách gọi "Tống Phong" chỉ là màu mè, văn vẻ Hán tự.

(10) - Trần Kim Thạch -"Tờ trình về địa chất khoáng sản huyện Hà Tiên". (Ngày 15-4-1984).

(11) - Sách "An Nam Hà Tiên thập vịnh", ký hiệu A441, Thư viện Khoa học xã hội - Hà Nội. Là tập sách chữ Hán, nguyên là tập "Hà Tiên thập vịnh" gồm 320 bài thơ, do Mạc Thiên Tích chọn đề, văn nhân ở Thuận Quảng và văn nhân người Trung Quốc đề vịnh về 10 cảnh ở Hà Tiên. Mười bài thơ có đầu đề như sau:

1. Kim Dữ Lan Đào (Đảo Kim Dữ ngăn sóng)
2. Bình San Điệp Thúy (Dãy Núi Bình xanh lớp lớp)
3. Tiêu Tự Hiểu Chung (Chuông sớm chùa Tiêu)
4. Giang Thành Dạ Cổ (Tiếng trống đêm Giang Thành)
5. Thạch Động Thôn Vân (Hang đá nuốt mây)
6. Châu Nham Lạc Lộ (Cò đậu núi Châu Nham)
7. Đông Hồ Ấn Nguyệt (Trăng soi Đông Hồ)
8. Nam phố Trừng Ba (Bãi Nam lặng sóng)
9. Lộc Trĩ Thôn Cư (xóm làng Lộc Trĩ)
10. Lư Khê Ngư Bạc (Bến cá Lư Khê)

(12) - "Gia Định thành thông chí" - Tác giả Trịnh Hoài Đức (1820), sách do Nxb Văn hóa Phủ Quốc vụ Khanh đặc trách Văn hóa - Sài Gòn dịch và xuất bản năm 1972. Tờ 67a chép: "Phù Dung Sơn, cự trấn Tây bắc nhất lý dư, nham cốc thượng cổ, Phù Dung tự tại Tây lộc, Tây nam" (Núi Phù Dung ở phía Tây bắc trấn...."

(13) - Trong các lễ bái tín ngưỡng của người Chăm, có hai người phụ trách nghi lễ, một nam giữ việc đánh trống mảnh (Baranưng), được gọi là Ôn Duôn, tượng trưng phần dương, và một nữ, bà Muk Rija, tượng trưng phần âm.... "Ôn Duôn" có lẽ là "Ông Việt", còn "Muk Rija" là Mụ Chà Và. Muk Rija nhắc gốc Tổ mẹ, từ Java. Trong lễ cúng Jira Nưgar (cúng *thần mẹ xứ sở*), người chủ trì cuộc lễ là Ôn Duôn - tượng trưng truyền thống cổ là người Việt đánh trống đồng (Đông Sơn). Trong các nghi thức thờ cúng thời cổ, người Việt dùng trống đồng.

"*Youn*" hay "*Duôn*" là tiếng Phạn có nghĩa là "người man di ở hang động", tiếng gọi chỉ định dân tộc Việt của tất cả các dân tộc chịu ảnh hưởng Ấn Độ hóa.

(14) - Quyển "Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia phả", Võ Thế Doanh; quyển "Gia Định thành thông chí" (GĐTTC), Trịnh Hoài Đức đều chép câu văn này. Hai quyển này ra đời từ 1818 đến 1820.

(15) - Sách GĐTTC - Tập trung - Quyển III - Nxb Văn Hóa, Phủ QVKĐTVH Sài Gòn-1972 - Xem phần chữ Hán. Tờ thứ 63b - Nguyên văn chữ - tờ 10b.

(16) - Lê Hương - "Địa danh di tích lịch sử thắng cảnh trong vùng Việt gốc Miên", (Tập san Sử Địa số 14-15, nhà sách Khai Trí - Sài Gòn - 1969 - trang 67)

(17) - Xem bản đồ "Bồi tích 2000 năm qua". Sách "Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long" (Nxb KHKT - 1990 trang 16 và trang 140). Trên phía bắc Hà Tiên có một dòng sông cổ chảy theo hướng Bắc Nam (mũi tên số 1 từ bên trái) trên vị trí sông Tà Ten, "Sông Cửu Long đổ ra biển ở một cửa rất rộng ở Châu Đốc giáp vùng Bảy Núi với chứng tích vỏ hàu có tuổi phóng xạ 5800 năm, bám quanh núi Chọc; cửa thứ hai nằm giữa hai sông Vàm Cỏ; *cửa thứ ba nằm ở bắc Hà Tiên với chứng tích là các giồng đất cổ ở vùng Giang Thành và Vĩnh Điều*". (Trích theo Phan Huy Xu và Trần Văn Thành, ý kiến của G/s Trần Kim Thạch - sách "Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ đồng bằng Cửu Long". An Giang 1984, trang 70).

Chỗ khác, "theo bia ký cổ (K941) tìm thấy ở

Tuot Nak Tà Ba Na (Kandal) niên đại thế kỷ VII ghi chép về việc phân phối muối cho các thuyền buôn tại một dòng sông có tên là Tinthagama, là một đầu mối đường thủy chuyên chở muối đi khắp nơi". Có thể Tà Ten hay Prêk Ten chính là sông Tinthagama ngày xưa. Bởi vì quanh Hà Tiên xưa kia là ruộng muối. Nơi đây có một qủa núi được người Khmer gọi là Phnom Sre Ambel = Núi Ruộng muối. (Núi Tượng Sơn hay núi Giếng Tượng, ở hướng Tây thị trấn Hà Tiên). Đồng thời sông Giang Thành có một địa điểm nổi danh tên là KompongTin - "Tin" hay "Ten" chỉ là cách phiên âm trại.

Đầu nguồn sông Tà Ten (sông Giang Thành) liên hệ với Tà Ni và Tà Keo ở Kampuchia và nối với sông Bassac. Vào thế kỷ 18 (1720), một thuyền trưởng người Anh tên là Alexandre Hamilton, tác giả quyển "A new account of the East Indies" viết: "Ponteasmass, một nơi rất tốt cho việc thương mại trong nhiều năm, có được điểm thuận tiện là có dòng sông hẹp mà sâu. Con sông đó về mùa mưa lúc có gió mùa Tây Nam, có thể thông thương được với Bausack (Bassac) hay sông Cao Miên, mà sự thuận tiện đã khiến nó lôi cuốn được nền ngoại thương từ kinh đô Cao Miên đến đó, bởi vì kinh đô nằm ước độ 100 lý ở phía trên con sông...." (Ponteamass, a place of pretty good trade for many years, having the conveniency of a pretty deep but narrow river, which, in the rainy seasons of the sound West moussons, has communication with Bausack or Cambodia river, which conveniency made it draw foreign commerce from the city of Cambodia hither, for the City lying near 100 leagues up the river...). Đồng thời ta đọc được một tư liệu khác do ông Emile Gaspardon trưng dẫn là một tập nhật ký vô danh (vô danh): "Notes to accompany a map of Cambodia in journal of the Indien Archipelago and Eastern Asia", xuất bản ở Singapore. Tập V, năm 1851, trang 308:

"Can Cao hay là Hà Tiên, nằm ở phía Tây châu thổ Campuchia, là một hải cảng tuyệt hảo cho tầu thuyền không có trọng tải qúa 18 foot nước (1foot = 0,3048m), cửa sông phía Tây của dòng Cửu Long đã đổ vào hải cảng này, những nơi đó chỉ có thể lưu thông được bằng thuyền, suốt mùa mưa..." ("Un Chinois des mer du Sud, le fondateur de Hà Tiên E. Gaspardon Lib. Orientaliste Paul Geuthner Paris 1952, page 371).

(18) Tà Keo (Sông Ngọc). Theo dấu dòng nước cổ chụp được bằng không ảnh do P.Paris thực hiện vào những năm 1931 - 1936, tại khu vực Tứ giác Long Xuyên. Dòng nước cổ này phát xuất từ núi Angkor Borei ở Tà Keo (Kampuchia) chạy về Châu Đốc, qua núi Sam rồi từ Tri Tôn chảy về Ba Thê, theo dòng nước Mặc Cần Dưng cổ. Từ Ba Thê (Vùng Óc Eo) đổ về phía Rạch Giá, phía Bắc tỉnh lỵ, nơi này có một vùng cũng mang địa danh Tà Keo. Vậy hai địa danh Tà Keo, một ở Kampuchia, một ở Rạch Giá là hai đầu của một dòng chảy cổ. (Trường hợp này giống như địa danh Tri Tôn : một Tri Tôn ở vùng Bảy Núi, và một Tri Tôn ở huyện Hòn Đất, Kiên Giang trên và dưới của một dòng nước : Kinh Tri Tôn). Trên bản đồ "Bồi tích 2.000 năm qua" của ông Trần Kim Thạch, con sông cổ Proto Bassac có dòng chảy gần như song song và trùng hợp với phương hướng của dòng Tà Keo. Đây là cửa thứ hai của sông Cửu Long cổ, đổ ra Cạnh Đền, xưa được gọi là sông Ngọc.

Theo Pierre Pitard, Óc Eo là cách đọc trại của từ Ur Keo - có nghĩa là Rạch Ngọc. Nhưng George Coedès thì bác bỏ, ông nói rằng *Keo là Ngọc* là một từ vựng thuộc ngôn ngữ Thái "không hề có ở Kampuchia thời Angkor, cũng khó xuất hiện ở thời Phù Nam". Nhưng có lẽ ông Coedès không biết gốc chữ Tà Keo là một từ Việt - Thái - Mường thời cổ? Nếu thực sự Óc-Eo là Ur-Keo thì Ur là cách dịch của Phù Nam. Họ dịch Tà (sông) ra Ur (Rạch). Ngày nay ở vùng đồng bằng Cửu Long có từ "Ụ" là đường nước nhỏ, nơi đậu ghe thuyền. Phải chăng Ur là ụ? Nếu hiểu UR = ụ, tức là bến thì URKEO là "Bến sông Keo", cụm từ ngữ thích hợp vai trò lịch sử của địa danh OC-EO. Tôi cho rằng lý giải OC-EO là "vịnh biển" (OC EO = TL'OK EA; TL'OK là OC và EA là EO) là không chính xác. Bởi vì từ 2000 năm trước vùng đất có địa danh Oc Eo ở gần Ba Thê đã là vùng đất cạn, mặc dù chung quanh là những đầm lầy. Dấu tích những dòng nước cổ là kênh đào do nhân tạo, tỏ rõ nước biển đã rút cạn đến Rạch Giá, thì làm sao gọi đó là vịnh biển được? Bởi vì tác giả Bình Nguyên Lộc đã nói OC EO là tiếng Phù Nam kia mà! Vào thời Phù Nam, có lẽ dòng Proto Bassac chưa cạn hẳn, còn dấu vết đầm lầy. Trên đó người Phù Nam mới cho đào kênh để cải tạo đất. Sông cổ mang tên Tà Keo (Sông Ngọc) tức là sông Proto Bassac. Oc-Eo,Malleret phát hiện ra di tích có lẽ được gọi là UR KEO hay Ụ KEO hoặc UK EA → Ụ EO, có nghĩa là bến nước (Sông Ngọc). (Tiếng Chăm gọi Muk là Mụ, âm UK là Ụ)

VẤN ĐỀ TRỊ THỦY Ở HƯNG YÊN DƯỚI THỜI NGUYỄN (THẾ KỶ XIX)

ĐỖ ĐỨC HÙNG*

Hưng Yên (nay thuộc Hải Hưng) là đơn vị hành chính cấp tỉnh được lập vào năm 1831 dưới triều Minh Mệnh. Có thể nói vấn đề trị thủy đặt ra rất gay gắt cho đồng bằng Bắc Bộ vào thế kỷ XIX thì Hưng Yên (phủ Khoái Châu xưa) lại là trung tâm điểm. Hầu như ai đọc sử Việt Nam thế kỷ XIX đều nhớ câu : "Oai oái như phủ Khoái xin cơm". Câu tục ngữ này được gắn liền với sự kiện đê Văn Giang vỡ hơn 12 năm liền và cùng với những hậu qủa nặng nề của thiên tai đó là sự lên án triều Nguyễn bất lực trong vấn đề trị thủy ở Bắc Bộ nói chung và ở Hưng Yên nói riêng.

Bài viết này nhằm góp phần trình bày tư liệu một cách khách quan và lý giải tại sao có hiện trạng trên, triều Nguyễn và nhân dân đồng bằng Bắc Bộ đã giải quyết vấn đề này thế nào? Và những bài học rút ra.

I - VẤN ĐỀ TRỊ THỦY ĐẶT RA Ở HƯNG YÊN THẾ KỶ XIX

Đã có thời chúng ta thấy dễ dàng chấp nhận một nhận định cho rằng : "trước kia Bãi Sậy là những cánh đồng lúa phì nhiêu thuộc mấy huyện Văn Giang, Khoái Châu, Mỹ Hào. Dưới thời Tự Đức nhà Nguyễn, vì sự ươn hèn bất lực của bọn vua quan, đê Văn Giang vỡ luôn 18 năm liền... Đồng lúa trở nên rừng sậy và là nơi sào huyệt của bọn trộm cướp (1). Song ngày nay đọc và suy ngẫm lại dưới cái nhìn lịch sử và địa sinh thái học không khỏi thấy gượng ép và võ đoán. Xét về mặt kiến tạo đồng bằng sông Hồng, các nhà địa chất gọi Hải Hưng là vùng ô trũng thể hiện một quá trình bồi đắp còn dang dở các miền trũng của trầm tích vùng Vịnh cổ. Cũng vì vậy mà từ khi phủ Khoái Châu còn là đất Chu Diên đã gắn với truyền thuyết về mối tình đẹp, và thơ mộng giữa công chúa Tiên Dung và chàng thanh niên nghèo Chử Đồng Tử trên Bãi Tự Nhiên. Cứ hình dung theo cách mô tả của truyền thuyết thì nơi đây còn là một bãi bồi mênh mông, nơi gặp gỡ của sông với biển cả. Đến thế kỷ thứ 6, vùng đất này đã từng là căn cứ của Triệu Quang Phục chống nhau với giặc Lương. Theo mô tả của Phan Huy Chú (đầu thế kỷ XIX) : "Đầm ấy vòng quanh không biết mấy dặm, cỏ cây rậm rạp, trong có nền nhà có thể ở được, nhưng 4 mặt đều bùn lầy, người và ngựa không thể đi được, chỉ dùng thuyền độc mộc nhỏ đẩy bằng sào lướt trên nước và cỏ..."(2). Sách "Đại Nam nhất thống chí " viết vào nửa cuối thế kỷ XIX cũng chép: Chằm Nhất Dạ ở địa phận huyện Đông Yên, gần bãi Tự Nhiên thuộc huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội. Chằm này bao bọc địa phận các xã thuộc các tổng Mễ Sở, Khóa Nhu, Bình Dân, Yên Vĩnh, Yên Cảnh, Yên Lịch, Đại Quan và Đông Kết, nay thành ruộng sâu, trong địa bạ đều chép là xứ "Dạ Trạch " (3).

Như vậy là trước và trong thế kỷ XIX vùng đất này vốn là vùng trũng. Vào cuối thế kỷ XIX nơi đây nó trở thành căn cứ của nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật cũng là điều dễ hiểu. Nếu do nạn vỡ đê thì chỉ làm cho địa hình thêm hoang vu rậm rạp thôi chứ không hoàn toàn từ đồng lúa xanh tươi trở thành bãi sậy !

Tỉnh Hưng Yên dưới con mắt của các nhà địa lý địa chất, chia thành 3 vùng : vùng cao (gồm phủ Mỹ Hào với 3 huyện Đường Hào, Văn Lâm và Yên Mỹ; vùng giữa bao gồm huyện Đông Yên (phủ Khoái Châu), huyện Kim Động và huyện Ân Thi; vùng trũng ở phía Nam của tỉnh gồm 2 huyện Tiên Lữ và Phù Cừ. Đây là vùng trũng nhất thường bị ngập úng khi bị trời mưa dầm dai dẳng(4) . Nằm ở trung tâm đồng bằng nhưng Hưng Yên 3 mặt đều giáp sông :Sông Hồng (phía Tây), Sông Luộc (phía Nam), Sông Đào và một phần sông Cửu An (phía Đông). Ngoài ra còn có nhiều sông chảy qua

---

* Viện Sử học.

tỉnh như sông Hoan Ái, sông Nghĩa Trụ, sông Kim Ngưu, sông Quang Lang. "Đại Nam nhất thống chí" cho biết tỉnh này ruộng cấy chiêm là chính, ruộng mùa rất ít [5]. Khi chưa có đê, chắc chắn vùng trũng này là một trong những cái túi đựng nước lũ. Từ thời Lý, đặc biệt là từ 1248 khi hệ thống đê sông Hồng đã có quy mô "từ đầu nguồn tới bể" thì có thể địa phận "Bãi Tự Nhiên" và huyện Đông An xưa vẫn chưa có đê hoặc vẫn là nơi xung yếu, luôn chịu hậu qủa của các nạn vỡ đê. Biên niên sử có ghi năm 1352 khi vỡ đê Bát Tràng và Thổ Khối thì vùng bị hại nhất vẫn là Châu Khoái và Châu Hồng [6]; Năm Qúy Mão (1663) một trận thủy tai lớn, nước sông Nhị tràn ngập, ruộng lúa phần nhiều bị chìm, thì phủ Khoái Châu cũng là nơi bị nặng nhất [7]. Năm 1730 vỡ đê Mạn Trù (tên xã, tổng Đông Kết, huyện Đông An, Hưng Yên), lúa mạ của 8,9 huyện đều bị hại [8]. Đấy là chưa kể đến các trận vỡ đê vào cuối thế kỷ XVIII (năm Giáp Tuất 1754, Quý Tỵ 1773...)

Sang thế kỷ XIX, sau khi thấy ý kiến của nhân sỹ và quan lại Bắc Thành về vấn đề đắp hay bỏ đê chưa ngã ngũ, vua Gia Long tiếp tục cho củng cố đê điều, Một loạt công trình đắp đê khá quy mô được tiến hành dưới triều Gia Long và hơn 10 năm đầu đời Minh Mệnh. Các đệ ở Hưng Yên cũng được củng cố. Đê sông Xích Đằng (Sông Nhị chạy qua địa phận Hưng Yên) có chiều dài hơn 13.385 trượng, trong đó đắp từ trước 9.332 trượng vào đời Nguyễn (Gia Long, Minh Mệnh) đắp 4.050 trượng. Đê sông Luộc chạy qua 3 huyện Tiên Lữ, Hưng Nhân, Phù Cừ của Hưng yên có chiều dài 8.457 trượng thì trước đắp 5.010 trượng, thời Nguyễn đắp 3.447 trượng [9]. Tuy nhiên, sau những cố gắng củng cố đê điều (đặc biệt vào các năm 1828, 1829) vẫn không khắc phục được nạn vỡ đê. Năm 1833 một trận vỡ đê lớn đã xảy ra ở các xã Sài Quất, Sài Thị, Nhuế Dương (huyện Đông An, Hưng Yên) [10] trận vỡ đê lớn này đã để lại hậu qủa rất nặng nề và ảnh hưởng đến biện pháp của triều Nguyễn trong việc trị thủy ở đồng bằng này.

Từ sự trình bày trên, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh là từ trước thế kỷ XIX phủ Khoái Châu đã chịu nhiều tai họa do nạn thủy tai. Hậu quả của các việc đắp đê và vỡ đê càng làm cho tình hình gay gắt hơn. Có một điều đáng chú ý là hậu qủa của việc đắp đê, vỡ đê đã làm thay đổi hệ sinh thái vùng đất này : một loạt sông bị bồi lấp tắc nghẽn như sông Đại Bi, sông Luộc, sông Tử Dương, sông Nghĩa Trụ, sông Kim Ngưu, sông Đông Yên... [11]. Ngay cả Phố Hiến, một trung tâm buôn bán sầm uất hồi thế kỷ XVII, cũng bị suy tàn nhanh chóng một phần là do các sông chính vào cảng thị này (như sông Luộc) đã bị bồi lấp đến mức tầu thuyền lớn không ra vào được [12]. Đấy là chưa kể dòng chính của sông Hồng cũng đổi dòng từ phía Đông xuống phía Nam vào đầu thế kỷ XIX [13]. Việc trị thủy ở vùng đồng bằng này đặt ra vấn đề mới : không chỉ đắp và tôn cao đê mà còn phải khơi sông thoát lũ. Vấn đề đặt ra là khơi sông thoát lũ như thế nào, theo hướng nào có hiệu qủa nhất.

II - GIẢI PHÁP ĐÀO SÔNG THAY CHO ĐẮP ĐÊ : SÔNG CỬU AN

Năm 1833 khi nghe tin đê ở vùng Nhuế Dương, Sài Quất, Sài Thị bị vỡ,. vua Minh Mệnh sai lấy bản đồ ra xem, thấy hình thế đê này quanh co ngoắt ngoéo, cho rằng vùng này hay vỡ đê là có lý do. Ông liền ra lệnh hoãn việc sửa đắp, sai tổng đốc Định - Yên Đặng Văn Thiêm và thự tuần phủ Trịnh Quang Khanh đi khám xét cụ thể nên đắp lại hoặc đắp đê mới phải có ý kiến xác thực tâu lên. Triều đình Minh Mệnh nhận được tập tâu của hai ông Đặng và Trịnh trong đó trình bày : các sông lớn nhỏ thuộc hạt nên đắp mới 2 đoạn, đắp vào đê cũ 3 đoạn, đắp phụ thêm 4-6 đoạn. Ngoài ra còn có nhiều đoạn đê cũ phải bồi bổ thêm. Các đoạn đê bao ngoài huyện Đông An bị nước sông Cái (sông Nhị) chảy xói vào, dù có đắp lại con đê cống ở vòng trong chăng nữa, thì cũng rất khó giữ vững khi nước lụt mùa thu lên cao (vì đất mới đắp chưa kịp hoàn thổ). Vả lại, những chỗ vỡ ở Sài Thị và Sài Quất, dòng chảy qua các cánh đồng tạo thành những ngòi nhỏ chảy qua các huyện Thiên Thi, Tiên Lữ và Phù Dung. Các kỳ lão và tổng lý sở tại đều nói : sửa đắp đê mới hay đê cũ, công trình nặng nhọc và phí tổn công khố nhiều,thế mà khó nói trước rằng có giữ được chắc chắn hay không. Nếu đổi ra làm việc khai sông thì nhân những dòng nước chảy ấy mà mở rộng thêm, chỗ nào cong queo thì đào cho thẳng,

như vậy không những bớt được phí tổn, mà lại có thể phân được thế nước cho các vùng khác.

Tập tâu của Đặng Văn Thiêm và Trịnh Quang Khanh được đưa cho đình thần bàn bạc. Về cơ bản đình thần nhất trí với giải pháp khơi sông thay cho đắp đê của hai ông Đặng và Trịnh, họ còn cụ thể hóa hơn nữa rằng : tỉnh Hưng Yên ở vào trung tâm, đê điều thuộc tỉnh này ở phía tả từ các huyện Đông An, Kim Động đến Tiên Lữ, Phù Dung; phía hữu từ Hưng Nhân đến Duyên Hà...tất cả dài hơn 21.390 trượng. Riêng năm 1833 đê thuộc huyện Đông An vỡ 16 đoạn, huyện Phù Dung vỡ 2 đoạn, còn sứt mẻ sụt lở thì rất nhiều. Có nơi đê không còn ra đê nữa. Nếu đắp lại mà có thể giữ được an toàn thì dù tốn phí triều đình cũng không tiếc. Nhưng xét những điều trình bày trong tập tấu và những điều dò hỏi nhân dân trong hạt thì ý kiến khơi sông thay cho đắp đê là có lý. Hơn nữa năm ngoái (1832) đê huyện Duy Tiên và Kim Bảng (tỉnh Hà Nội) vừa mới ngừng đắp thì năm nay (1833) đất phù sa bồi vào làm cho đồng điền được phì nhiêu. Đó là một chứng nghiệm tỏ rằng có đê không lợi bằng không có đê... Phải chăng đặt ra đê điều là cốt vì dân và hợp với lòng dân. Nay dân ở đấy muốn bỏ đê để đào sông, thì chắc họ đã tính toán kỹ rồi. Nay hãy theo sở nguyện của họ : những đoạn đê công và tư lớn nhỏ thuộc hạt ấy đều đình hoãn lại, không khởi công đắp nữa, thử để vụ mưa lụt sang năm xem sao. Đồng thời với việc ngừng đắp đê thì tiến hành khai thông, nạo vét các dòng chảy cho nước thoát nhanh ra sông lớn. Công việc này giao cho tổng đốc, tuần phủ khám xét cho xác thực, những công trình nhỏ thì cho dân sở tại làm gấp còn công trình lớn phải đo đạc, trù tính tâu xin thi hành (14).

Vua Minh Mệnh đồng ý với lời bàn của đình thần và ra lệnh ngừng việc đắp đê ở Hưng Yên, các ông Đặng và Trịnh có trách nhiệm hiểu dụ cho dân Hưng Yên biết rằng : "đình chỉ việc đắp đê là thể theo dân tình, chứ triều đình vốn không phải không quan tâm đến dân sự" (15).

Thế là cùng với hai huyện Duy Tiên, Kim Bảng rồi tiếp đến 5 huyện Chương Đức, Thượng Phúc, Phú Xuyên, Sơn Minh và Hoài An (thuộc tỉnh Hà Nội), tỉnh Hưng Yên cũng ngừng việc đắp đê. Chúng ta nhớ lại rằng, từ tháng 4-1833 triều Nguyễn đã bãi bỏ Nha đê chính Bắc Thành (16) và giao công việc này cho các tỉnh. Những đoạn đê ở hạ lưu không thành đê nữa thì được lệnh san bạt đi chỉ để lại độ cao 2.3 thước hoặc san thành bình địa, cho dân sở tại tùy sức đào lấp sửa sang mà ở (17).

Trên tinh thần khơi sông thay cho đắp đê, các ông Đặng Văn Thiêm và Trịnh Quang Khanh vạch ra kế hoạch cụ thể về khai sông. Theo hai ông, các đường sông mới khai từ xã Nghi Xuyên (huyện Đông An) đến xã Quang Liệt (huyện Phù Dung) suốt tới Hải Dương rồi ra biển dòng nước chảy xiết, nhanh và thuận; còn các sông khác đều chảy chậm và yếu. Đặc biệt là 5 huyện thuộc phủ Khoái Châu thấp trũng, lại ở ngay chỗ bờ sông vỡ xối vào, nước lụt chảy ngang, ruộng mùa không tiện lợi, và 5 huyện Đường Hào, Thanh Miện, Đường An, Vĩnh Lại, Gia Lộc thuộc Hải Dương bị nước tràn đến (do bỏ đê), lúa ruộng cũng có tổn hại. Nay tạm đắp con đê ngăn, cao 7,8 trượng; rộng 2,3 trượng để phòng nước mùa hạ ở các xã Sài Thị, Sài Quất và Nhuế Dương. Những đê này đến mùa thu cứ để cho nước lụt tràn qua để chia bớt thế nước cho các vùng phía trên. Công của còn lại tập trung khai rộng thêm, nắn cho thẳng lại các con sông mới đào. Tất cả các con sông đều theo kích thước quy định : bề ngang từ 12-13 trượng, sâu khoảng 6,7 thước. Hai bên bờ đắp đê bối, cứ cách 2,3 trăm trượng hay 4,5 trăm trượng lại xây 1 chiếc cống có thể đóng mở dễ dàng, chủ động. Với cách tính toán như vậy họ hy vọng toàn hạt Khoái Châu và các huyện thuộc Hải Dương sẽ không phải lo lúa chiêm bị ngập, lại được cái lợi sa bồi; các tỉnh Sơn Tây, Bắc Ninh, Hà Nội, Nam Định cũng được cái mừng lâu dài là đê vững sóng êm" (18).

Công trình đào vét sông một cách quy mô ở Hưng Yên bắt đầu vào tháng 2 năm Ất Mùi (1835) và kéo dài trong ba mùa khô (1835,1836 và 1837). Dân công huy động lên công trường là 1 vạn người ! Nam Định 4000 người, Hưng Yên 4000 và Hải Dương 2000. Vua Minh Mệnh đặt tên cho công trình là sông Cửu An và ra lệnh cho đền bù những ruộng lúa hiện đang cấy bị công trình lấn vào với giá 1 hộc thóc/ 1 mẫu; nghiêm cấm những người làm trên công trường đổ đất hoặc dựng lều lán lên những nơi ruộng lúa, mạ, khoai đậu. Nếu có người xâm phạm thì quan đốc công và phủ huyện phải đền bù.

Tham gia chỉ huy công trường, ngoài Thự tổng đốc Định Yên Trịnh Quang Khanh và Tuần phủ Hưng Yên Hà Thúc Lương còn có tổng đốc Hải Yên Nguyễn Công Trứ - người đã có nhiều kinh nghiệm trị thủy - khẩn hoang vùng ven biển Bắc Bộ. Tham gia công trình này, Nguyễn Công Trứ đã đóng góp nhiều ý kiến có giá trị cả về toàn cục và cụ thể, song không được vua và đình thần chấp thuận - ông phải làm việc theo lệnh vua. Mặc dù vậy, tháng giêng năm 1837 công trình cũng hoàn thành. Đây là công trình đào đắp quy mô lớn dưới triều Minh Mệnh và thế kỷ XIX nói chung : hơn 5.070 trượng sông và đê mới phải đào đắp, hơn 40.000 trượng sông và đê cũ phải khơi sâu, mở rộng. Vua Minh Mệnh rất tự hào và đặt nhiều hy vọng vào công trình này,khi khánh thành, những người làm việc trên công trường kể từ Nguyễn Công Trứ, Trịnh Quang Khanh, Hà Thúc Lương đến các quan Bố, Án 3 tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định và các dân phu đều được thưởng theo thứ bực khác nhau. Con sông Cửu An còn được khắc vào Nghị Đỉnh (Chiếc đỉnh thứ 5) cùng với Cửu Đỉnh đặt ở sân Thế Miếu [19].

III - HIỆU QỦA CÔNG TRÌNH VÀ NHỮNG BÀI HỌC

Công trình vừa hoàn thành tháng 3 thì tháng 6 năm ấy (1837) tỉnh Hưng Yên và Hải Dương đã chịu ngay hậu qủa của nước lụt. Nước sông ở tỉnh Hưng Yên lên to gấp bội (đến 14 thước). Ngay cửa sông Cửu An, đê vỡ 3 đoạn. Năm huyện thuộc Khoái Châu đồng ruộng ngập sâu 5,6 thước, trông ra mênh mông như biển. Thành tỉnh Hưng Yên bị ngập cả 4 mặt, quan tỉnh ấy phải đốc lính chống giữ cửa thành và làm tờ tâu về triều [20].

Tỉnh Hải Dương cũng chịu hậu qủa vì vỡ đê sông Cửu An. Nước lụt chảy xuống làm các đê nhỏ (tiểu bối) ở huyện Đường An, Đường Hào, Thanh Miện đều bị vỡ lở, nước tràn đến các huyện Gia Lộc, Vĩnh Lại, Cẩm Giàng. Ruộng nương nhà cửa ở đây cũng bị chìm ngập. Đây là trận lụt lớn và tai hại nhất cho hai tỉnh này. Tổng đốc Nguyễn Công Trứ vừa đến kinh vào chầu vua, liền được lệnh ngay lập tức đi ngựa trạm về bàn cách phát thóc cho dân vay.

Tháng 9/1837 biện lý bộ Công Ngô Kim Lân được đặc phái đi đường trạm đến Hưng Yên để tìm cách khắc phục hậu qủa. Bản tấu của Ngô Kim Lân cho rằng : Nếu muốn giữ cho cả hai vụ chiêm mùa (Khi làm công trình này Trịnh Quang Khanh và Nguyễn Công Trứ cho rằng chỉ giữ vụ chiêm) thì chỉ có nhân đê cũ của sông Cửu An đắp cao và dầy thêm mà thôi. Nhưng một lúc không thể bồi đắp tất cả (vì nếu cả hai bờ đều đắp đê thì không đủ sức, đê mới đắp sẽ không chịu nổi sức nước...). Vì thế trước hết hãy củng cố lại đê ở bờ phía tả gồm các huyện Đông An, Thiên Thi (Hưng yên) và 7 huyện thuộc Hải Dương (như Đường An, Đường Hào...). Bờ phía hữu đoạn nào sạt lở thì tạm lấp kín để bảo vệ lúa chiêm, đến kỳ nước lớn thì mở ra để rút nước bảo vệ bờ đê phía tả, đợi sau vài năm, khi đất bờ đê phía tả đã gắn chặt rồi sẽ đắp đê bờ phía hữu [21].

Vua Minh Mệnh không còn cách nào khác, phải tán thành kế hoạch của Ngô Kim Lân và cho sao lục bản tấu của Ngô Kim Lân cho 2 tỉnh Hưng Yên và Hải Dương thực hiện. Các quan đầu tỉnh của Hưng Yên phải giải thích cho dân 3 huyện bờ phía hữu (Kim Động, Tiên Lữ, Phù Dung) biết rằng triều đình "trước làm chỗ dễ, sau đến chỗ khó, cũng là việc bất đắc dĩ". Nhà vua còn ban dụ cho các tỉnh Nam Định và Hưng Yên phải đắp đê thuộc Hưng Yên, còn Hải Dương thì đắp ở địa hạt mình (vì Hải Dương có tới 24.000 trượng đê bồi phải đắp lại). Thế là qua trận lũ lụt năm 1833, đã chứng minh ý kiến của Nguyễn Công Trứ (xin đắp cao đê sông Cửu An) là đúng và chứng tỏ khai sông thoát lũ vẫn phải lo đắp đê !.

Để thực hiện công trình, một lực lượng hơn 10.000 dân công lại được huy động (riêng 2 tỉnh Nam Định và Hưng Yên). Cho đến hết đời mình, vua Minh Mệnh chỉ còn lo làm có một việc là đắp đê sông Cửu An. Nhiều phương án khai sông Thiên Đức, Nguyệt Đức...của Nguyễn Công Trứ (1837), Hà Thúc Lương (1838), Vũ Viện và Mai Khắc Mẫn (1839), Phạm Hữu Tâm, Nguyễn Đăng Giai, Trần Văn Trung... (1842) đều bị vua và đình thần từ bỏ vì lý do không đủ kinh phí thực hiện và chủ yếu là tỏ ý nghi ngờ hiệu qủa khơi vét sông Thiên Đức.

Ngay khi Minh Mệnh còn sống đã thấy rõ sai lầm của công trình sông Cửu An. Sau khi ông vua này mất, vua Thiệu Trị nối ngôi thì ý kiến phê phán, phủ nhận tác dụng của sông Cửu An

rất nhiều. Năm 1842 khi vua Thiệu Trị tuần giá ra Bắc nhận lễ phong của nhà Thanh, các quan tổng đốc các tỉnh Bắc Kỳ đã trình bày rằng sông Cửu An không phát huy tác dụng thoát lũ. Họ cho rằng trước khi đào sông Cửu An, vùng này đã có sông Luộc thoát nước sông Hồng ra cửa biển Thái Bình; sau khi có sông Cửu An, nước từ sông này vẫn phải chảy ra sông Luộc, rồi mới đổ ra cửa Thái Bình. Vì thế khi nước sông Hồng lên to vẫn ứ đọng như trước (22). Nay muốn cho nước thoát nhanh thì phải đồng loạt khơi vét các sông thượng lưu đến cuối (đặc biệt là sông Thiên Đức) (23), không nên chỉ dồn sức làm ở một hạt Hưng Yên. Trong khi chờ có thể khai đồng loạt các sông ấy, thì xin tạm đắp một con đập chắn ngang sông Cửu An để giữ cho vụ chiêm. Cuối cùng, một con đập đã được đắp theo ý nguyện của các quan tỉnh Hưng Yên. Sử chép : "Từ đó, dân hữu ngạn sông Cửu An (Phù Cừ, Tiên Lữ, kim Động) mới được yên vui một chút" (24). Trong sáu năm làm vua, Thiệu Trị chỉ lo khắc phục hậu qủa sông Cửu An. Các năm 1841, 1844, 1845, 1846, 1848 đều có các cuộc đắp đê sông ở Hưng Yên. Như vậy là sông Cửu An đã bị vô hiệu hóa hoàn toàn. Mười năm sau (1852), khi Nguyễn Văn Siêu đi điều tra tình hình đê điều ở Hưng Yên vẫn được nhân dân địa phương tha thiết xin giữ con đập ngăn cửa sông Cửu An (25). Thế là giải pháp đào sông Cửu An mặc dù rất tốn kém với bao nhiêu hy vọng của vua Minh Mệnh và triều đình cuối cùng vẫn không giải quyết được vấn đề lụt lội ở Hưng Yên và Bắc Kỳ. Đến thời Tự Đức với những cố gắng lớn vào các năm 1857 - 1862, tiếp tục củng cố đê và khơi nắn, cải tạo dòng sông Thiên Đức không thành công (phương hướng đúng nhưng kỹ thuật chưa đảm bảo), với cuộc xâm lược của thực dân Pháp, vấn đề trị thủy ở Bắc Bộ lại bị bỏ dở. Từ năm 1876 - 1878 mặc dù cố gắng trên cương vị Khâm sai kinh lý hà đê sứ, Phạm Thận Duật cũng phải thừa nhận bất lực v à xin v ề triều nhận việc khác. Năm 1878 vua Tự Đức ra dụ bãi bỏ Nha môn đê chính một lần nữa, triệu Phạm Thận Duật về kinh làm Tả phó Đô Ngự sử (26). Sự kiện này có thể coi là sự kết thúc những cố gắng cuối cùng của vua Tự Đức và triều Nguyễn trong việc trị thủy ở Bắc Bộ.

Những năm từ 1871 - 1882 thực sự là hơn 1 thập kỷ vô cùng bi đát đối với vùng đất phủ Khoái Châu. Đó là 12 năm liên tiếp vỡ đê sông Hồng (thuộc địa phận Phi Liệt huyện Châu Giang ngày nay) và kéo theo hậu qủa là mất mùa đói kém. Theo tài liệu thống kê của A. De Miribel, viên công sứ Pháp, dựa theo tài liệu lưu trữ ở tỉnh trong vòng 94 năm (từ 1806 - 1900) tỉnh Hưng Yên cũ có 43 năm mất mùa do hạn hán, lụt lội và sâu bệnh (27).

Tóm lại, không thể kết án triều Nguyễn (đặc biệt là các vua Gia Long và Minh Mệnh) không làm gì để trị thủy ở Bắc Bộ. Có thể nói triều Nguyễn đã làm được khá nhiều từ tổ chức, quản lý, kỹ thuật và chi phí cho việc trị thủy. Song đối với công trình Cửu An ở Hưng Yên thì họ đã phạm sai lầm về phương hướng mà chính các nhân vật thời đó đã nhìn ra. Sai lầm đó làm cho vấn đề lụt lội ở Hưng Yên sau này càng thêm trầm trọng hơn. Ngoài ra chúng ta cũng không thể đòi hỏi với kỹ thuật thời đó có thể giải quyết vấn đề lụt lội ở đồng bằng sông Hồng một cách dễ dàng. Đến thế kỷ sau, người Pháp cũng lúng túng trong vấn đề này. Chỉ sau khi có công trình Bắc Hưng Hải thì vấn đề trị thủy, thủy lợi ở Hưng Yên mới được giải quyết về cơ bản.

CHÚ THÍCH

(1) Xem thêm Trần Huy Liệu : *Lịch sử 80 năm chống Pháp*. Hà Nội, Văn Sử Địa 1957, Q 1, trang 70.

Con số 18 năm liền vỡ đê Văn Giang là không chính xác. Theo thống kê của chúng tôi, dưới thời Tự Đức (1848 - 1883) có 18 năm vỡ đê ở đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có hơn 10 năm liền vỡ đê Văn Giang từ 1871 - 1882.

(2) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí*. Hà Nội, Nxb Sử học 1960, tập 1, tr. 80.

(3) *Đại Nam nhất thống chí*. Hà Nội, Nxb KHXH 1971, tập 3, tr.284.

(4) Ngô Vi Liễn và các tác giả : *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Hà Nội, nhà in Lê Văn Tân 1927, tr.51 - 52.

(5) *Đại Nam nhất thống chí*, Sdd. Tập 3, tr.276.

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Hà Nội, Nxb KHXH 1971, tập 2, tr. 154.

(7) *Việt sử thông giám cương mục*, Hà Nội, Nxb Văn Sử Địa 1959, tập 16, tr. 4.

(8) Việt sử thông giám cương mục, sdd, tập 17, tr. 13.

(9) *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tập 3, tr. 289.

(10) *Đại Nam thực lục chính biên*, Hà Nội, Nxb KHXH 1966, tập 9, tr. 226.

(11) *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tập 3, trang 283, tập 4, tr. 83,84.

(12) Đặng Xuân Viện - *Hà phòng quảng kiến* TC Nam Phong số 109.

(13) Xem thêm Trần Bá Chí : *Hồng Giang thời cổ và sông Hồng ngày nay*. T/C NCLS số 2/1993. tr. 56 - 59.

(14) *Đại Nam thực lục*, đã dẫn tập 3, tr. 56-59.

(15) (17) (18) *Đại Nam thực lục*, tập 13, tr. 360 - 364. Tập 15, tr. 224 - 225.

(16) Nha Đê chính thành lập năm 1828 dưới triều Minh Mệnh, năm 1833 bãi bỏ và đến năm 1857 triều Tự Đức thành lập lại, tồn tại đến 1862; Năm 1876 - 1878 Phạm Thận Duật lại được cử làm Khâm sai kinh lý hà đê.

(19),(20) *Đại Nam thực lục*, tập 19, tr. 28 - 30; trang 170.

(21) *Đại Nam thực lục*, tập 19, tr. 242 - 243.

(22) *Đại Nam thực lục*, tập 24, tr. 93 950.

(23) Năm 1837 Nguyễn Công Trứ đã tâu rằng khơi sông Thiên Đức cấp thiết hơn Cửu An, bởi vì "Sông Cửu An là lợi hại của 11 huyện, mà sông Thiên Đức giải quyết vấn đề của 6 tỉnh" ĐNTL, tập 24, tr. 95.

(25) Bản điều trần của Nguyễn Văn Siêu trong "Bắc Kỳ hà đê sự tích" bản dịch Ngô Linh Ngọc, tư liệu VSH. Theo "Đại Nam nhất thống chí" thì cuối thế kỷ XIX, sông Cửu An đã là con sông cũ (đã bị bồi lấp). Ngày nay chỉ còn lại đoạn giáp sông Luộc

(26) *Đại Nam thực lục*, tập 34, tr. 145 - 147.

(27) A. De Miribel: *Les provinces du Tonkin: Hưng Yên*. Revue Indochinoise N07.15 octobre 1904, P.516 - 518.

(Tiếp theo trang 28)

Như vậy là trong thời gian 7 năm (1935 - 1941) được thống kê tương đối đầy đủ thì tổng số ruộng đất chia gia tài ở Nam Định và Ninh Bình tương đương nhau : 82.292 thửa ở Nam Định so với 81.777 thửa ở Ninh Bình. Nhưng số lượng ruộng đất trong các hình thức chia gia tài lại rất khác nhau. Hình thức chia trực tiếp đứng hàng đầu ở Nam Định, song lại đứng hàng thứ ba ở Ninh Bình; hình thức chia theo di chúc đứng hàng thứ ba ở Nam Định, song lại đứng hàng thứ hai ở Ninh Bình; hình thức chia không có di chúc đứng hàng thứ hai ở Nam Định, song lại đứng hàng thứ nhất ở Ninh Bình. Sự thay đổi vị trí của các hình thức chia gia tài này vừa phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội, vừa phản ánh tập quán của từng khu vực. Và nếu so với tổng số ruộng đất tư ở Nam Định là 907.303 thửa, ở Ninh Bình là 610.905 thửa thì số ruộng đất chia gia tài hàng năm ở Nam Định (11.784 thửa) chiếm 1,29%, còn ở Ninh Bình (11.682 thửa) chiếm 1,91%. Vậy là cường độ chia gia tài ruộng đất ở Ninh Bình cao hơn ở Nam Định và do đó đóng vai trò quan trọng hơn trong sự phân hóa xã hội ở nông thôn.

CHÚ THÍCH :

(1) Theo "Annuaire statistique de l'Indochine" các năm được dẫn.

(2) Về số lượng làng xã ở Nam Định có sự thay đổi ít nhiều do có sự nhập xã và chia xã. Theo báo cáo của Công sứ Nam Định, năm 1939, Nam Định có 681 làng xã. Cũng theo báo cáo này, Nam Định có 1.500.000 người đăng ký hộ tịch tại Nam Định, trong đó có 1.200.000 người thực sự sống tại Nam Định.

(3) Yves Henry - "Economie agricole de l'Indochine" p.32.

(4) Trung tâm lưu trữ quốc gia Hà Nội, Hồ sơ số E03.74257.

(5) Như trên. Hồ sơ số M3.117.

(6) Các số liệu ở đây và phần tiếp theo là kết qủa tổng hợp các cặp Hồ sơ từ số M3 - 112 đến M3 - 118.

(7) Xem Nghiên cứu Lịch sử số 3-1991.

CÔNG CUỘC KHẨN HOANG CỦA NGƯỜI VIỆT TẠI XÃ BA PHONG(DIỆN BÀN - QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG)

HUỲNH CÔNG BÁ

Xã Ba Phong, nay thuộc xã Diện An, huyện Diện Bàn, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, là một trong những làng xã xưa trên đất Quảng Nam.

Có tài liệu cho rằng người Việt đã đến định cư tại đây từ đời Trần sau năm 1307. Nhưng gia phả của một số tộc họ lâu đời còn lại ở đây cho biết thủy tổ vào đây từ thời Hồng Đức. Có lẽ tình hình chính trị thiếu ổn định từ sau ngày Chế Mân chết khiến cho những người đầu tiên đến định cư ở đây, cũng như một số nơi khác trên đất Quảng Nam, thực sự diễn ra rầm rộ kể từ sau cuộc "bình Chiêm" của vua Lê Thánh Tông vào năm 1471. Gia phả tộc Trần (soạn năm Thiệu Trị thứ 6 - Bính Ngọ tháng 12-1847) viết: "Dĩ Lê triều Thánh Tông Thuần hoàng đế, Hồng Đức niên gian, Chiêm Thành ngạnh hóa, đế ngự giá thân chinh, phủ bình Chiêm, tịch lỗ. Chiêm vương Trà Toàn, di Chiêm dư chúng Bắc. Thông phân trí trại sở kỳ Chiêm cố địa. Dĩ Thanh Nghệ nhân cư chi. Khu xử sự thành, định vi hương ấp. Nhân danh kỳ địa vi Quảng Nam lộ, Thanh Hoa vệ, Lễ Dương huyện, Hoa Phong xã, Nhất Giáp thôn. Trần ư thế, cư vụ thử, vi nhất phương hào trưởng yên".

Tạm dịch: "Nhân đến triều Lê Thánh Tông Thuần hoàng đế, thuộc niên hiệu Hồng Đức, quân Chiêm Thành ương ngạnh chống lại sự giáo hóa, nhà vua thân chinh đánh dẹp và vỗ về người Chiêm, dẹp yên lũ giặc. Vua Chiêm là Trà Toàn và tàn dư của bọn chúng bị đưa về Bắc. Nhà vua lập tức chia đất trại sở trên đất cũ của Chiêm Thành. Đưa người Thanh Nghệ vào ở đây. Sắp xếp công việc xong, nhà vua quy định việc thành lập làng xã. Dựa theo tên gọi của đất này đặt thành lộ Quảng Nam, vệ Thang Hoa, huyện Lễ Dương, xã Hoa Phong, thôn Nhất Giáp (1). Tộc Trần vào thời đó đã đến cư trú tại đất này và trở thành hào trưởng của một phương". Tộc Trần là một trong 5 tộc được xem là tiền hiền của thôn Nhất Giáp (gồm Phan, Thân, Trần, Nguyễn, Võ), đến nay khoảng 19 đời, mà phổ hệ còn tương đối đầy đủ. Các thôn khác cũng tương tự như vậy.

Theo truyền thuyết dân gian: Buổi đầu nơi đây là một xứ sở hoang vu, cỏ cây rậm rạp, ao hồ, đầm vũng bùn lầy, rất ít người sinh sống (chỉ một ít dân Chiêm sống ở vùng Phong Nhì, là một trong 6 thôn của xã Ba Phong). Lúc bấy giờ có 6 người không cùng quê hương, không cùng gia tộc, rủ nhau đến nơi này. Họ kết nghĩa anh em, chung sức lao động, khai khẩn ruộng, tạo dựng làng quê. Ban đầu thì "nhật tác lâm trung tràm phạt, dạ tháng thượng mộc cao miên" (Nghĩa là ban ngày thì họ vào rừng đốn chặt, còn ban đêm thì họ leo lên cây cao để ngủ cho được an toàn). Về sau 6 anh em cùng dựng lên một ngôi nhà chung, ở với nhau. Dần dần về sau sinh con đẻ cái tăng trưởng, sáu người chia nhau thành 6 vùng. Sáu vùng này được đặt tên theo thứ tự phân cho từng người (từ người nhiều tuổi nhất đến người ít tuổi nhất), theo thứ tự như sau:

- Phong Đại xã nhất hiệu (tức Phong Nhứt hay Nhứt Giáp).

- Phong Trung xã nhị hiệu (tức Phong Nhị hay Nhị Giáp).

- Ngọc Hoa xã tam hiệu (tức Ngọc Tam hay Tam Giáp).

- Châu Ninh xã tứ hiệu (tức Ngọc Tứ hay Tứ Giáp).

- Phong Niên xã ngũ hiệu (tức Phong Ngũ hay Ngũ Giáp).

- Khả Phong xã lục hiệu (tức Phong Lục hay Lục Giáp).

---

(1) Qua tư liệu này và *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, chúng tôi c rằng huyện Diện Bàn và cả Thừa tuyên Thuận Hóa thời Lê không vào đến tận bờ bắc sông Chợ Củi, mà ở khoảng sông Cầu Đỏ.

Tất cả đều thuộc Đông Phong xã Lục Giáp thôn [2]. Sau đổi thành Hoa Phong xã (rồi Ba Phong xã) Lục Giáp thôn.

Từ khu đất dựng ngôi nhà ấy, về sau người ta xây lên một ngôi đình chung cho cả 6 giáp. Ngôi đình được chia ra 6 nơi thờ cúng các vị tiền hiền (vết tích còn lại hiện nay là tên đất "Cồn Đình" và "Giếng Rộng", tức là nơi ngày xưa người ta đào lấy đất để đắp nền đình):

- Hai chái hai bên thì thờ tiền hiền 2 làng Nhị và Ngũ Giáp.

- Mái sau thì thờ tiền hiền 2 làng Nhất và Lục Giáp.

- Mái sau thì thờ tiền hiền 2 làng Tam và Tứ Giáp.

Về sau còn có một số ruộng công gọi là "chung điền" (sic) để cho 6 làng chia nhau canh tác, thu hoa lợi lo vào việc cúng tế hàng năm ở đình. "Chung điền" ấy hiện nay vẫn còn, nằm trong sự quản lý của HTXNN2 Điện An, được chia cho xã viên canh tác. Riêng Phong Ngũ và Phong Lục hiện nay thuộc xã Điện Thắng cũng được chia phần ruộng "chung điền" và giao cho dân 2 làng này canh tác [3].

Truyền thuyết không phải là hiện thực cụ thể, song nó mang cái lõi hiện thực. Qua đó cho thấy rằng, tuy là "Chiêm Thành cố thổ", song vùng đất Ba Phong xã, và nhiều nơi nữa trên đất Quảng Nam, vẫn chưa được khai phá một cách đầy đủ, thậm chí có nơi chưa được con người khai phá. Sự nghiệp "khẩn thực" của người Việt buổi đầu ở đây thật rất gian lao. Những lưu dân người Việt đến đây là từ "tứ phương", "bách tính". Tinh thần đoàn kết tương thân, chung lưng đấu cật, đồng cam cộng khổ giữa họ thật rất cảm động. Công lao do họ để lại hết sức lớn lao và được bao đời trân trọng ghi ơn (cố định thành truyền thuyết). Đó là "đạo lý thờ cúng tiền hiền" và "tín ngưỡng đình miếu" vẫn còn sức sống trong xã hội hôm nay.

Đi vào "tự chỉ", chúng tôi có tìm được một bản "Bắc địa tấu từ" (Bài "Từ" tâu về đất Bắc của 24 vị đi khai hoang đất Điện Bàn) ghi niên hiệu "Lê Thái Tổ lục ngũ niên, ngũ nguyệt thập nhị nhật" (Ngày 15 tháng 5, Lê Thái Tổ năm tê Thái Tổ năm thứ 65 tức là năm 1492, lúc bấy giờ đã là triều vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức. Âm vang của "Bình Định Vương" Lê Lợi 10 năm đánh đuổi quân Minh hãy còn sâu lắng trong tâm khảm của những người "ra đi mở nước": 24 người thuộc các họ Phan, Hà, Trần, Thân, Nguyễn, Tào, Ngô, Đỗ, Đoàn, Đinh, Trịnh, Mai, Huỳnh, Tử, Hồ, Mạc, Lê từ các tỉnh Cao Bằng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Hải Dương, có dẫn theo 15 người phụ nữ, đã đến khai phá tại vùng đất phía Bắc huyện Điện Bàn ngày nay. Lúc đầu "khai khẩn được 9 xã hiệu. Lại tiếp tục khai khẩn thêm được 7 xã hiệu nữa: Xã hiệu thứ nhất là Phong Đại xã, xã hiệu thứ hai là Phong Trung xã, xã hiệu thứ ba là Ngọc Tam xã, xã hiệu thứ tư là Châu Ninh xã, xã hiệu thứ năm là Phong Niên xã, xã hiệu thứ sáu là Khả Phong xã (6 xã hiệu này thuộc xã Ba Phong - NT)... Lại phúc trình thêm 111 xã hiệu nữa thuộc Hạ Nông, Bằng Ương, Câu Nhi, Mỹ Á, Đông Phổ, Quảng Hậu, Quảng Sa, Quảng Ninh, La Đức, Quảng Huế, Liên Giang. Cộng tất cả là 118 xã hiệu. Số ruộng đất gồm 152 khoảnh. Lại phân chia (số ruộng đất) cho các xã hiệu (thuộc xã Ba Phong) như sau: xã hiệu thứ nhất (tức Phong Đại) gồm 5 khoảnh, xã hiệu thứ hai (tức Phong Trung) gồm 4 khoảnh, xã hiệu thứ ba (tức Ngọc Tam) gồm 3 khoảnh, xã hiệu thứ tư (tức Châu Ninh) gồm 3 khoảnh, xã hiệu thứ năm (tức Phong Niên) gồm 3 khoảnh và xã hiệu thứ sáu (tức Khả Phong) gồm 6 khoảng. Cộng tất cả là 24 khoảnh. Đã phân chia cho 120 xã hiệu cùng cày cấy 1800 mẫu chẵn". (Nguyên văn: (.....) khai hiệu cửu xã hiệu. Hựu thất xã hiệu: Phong Đại xã nhất hiệu, Phong Trung xã nhị hiệu, Ngọc Tam xã tam hiệu, Châu Ninh xã tứ hiệu, Phong Niên xã ngũ hiệu, Khả Phong xã lục hiệu. Phúc trình nhất bách thập nhất xã hiệu: Hạ Nông, Bàng Ương, Câu Nhi, Mỹ Á, Đông Phổ, Quảng Hậu, Quảng Sa, Quảng Ninh, La Đức, Quảng Huế, Liên Giang. Cộng nhất bách thập bát xã hiệu.

(Xem tiếp trang 55)

---

(2) *Phủ biên tạp lục* có ghi địa danh này (Lê Quý Đôn - Toàn tập, Tập I. KHXH. H., 1977, tr.87)

(3) Theo tài liệu: "Tìm hiểu về truyền thống đấu tranh cách mạng của quê hương Điện An" (bản đánh máy). Lưu trữ tại cơ quan Đảng ủy xã Điện An.

VÀI NÉT VỀ QÚA TRÌNH NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN VẬT LỊCH SỬ TRÊN TẬP SAN VĂN SỬ ĐỊA VÀ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ 1954 -1992

HOÀNG HỒNG*

Nhằm mục đích tìm hiểu tiến trình lịch sử sử học Việt Nam hiện đại, chúng tôi đã tiến hành khảo sát một số trung tâm hoạt động lớn của sử học nước ta, trong đó có tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, cơ quan ngôn luận chung của giới sử học Việt Nam, nơi thường xuyên đăng tải những thành tựu mới nhất của khoa học lịch sử.

Khi thống kê và phân loại các bài viết của 265 số tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (3.1959-12.1992) và 48 số tập san Văn Sử Địa (6.1954 - 1.1959), chúng tôi nhận thấy một điều : số lượng bài viết về các nhân vật lịch sử chiếm tỷ lệ cao trong tổng số luận văn của tạp chí (397/2704 ≈ 14,7%). Đồng thời đã có đến 213 tác giả để tâm nghiên cứu đề tài này.

Lần giở lại từ những số đầu tiên của tạp chí, chúng tôi lại nhận thấy đây là đề tài được phát động nghiên cứu từ rất sớm và trong vòng 39 năm qua (1954 - 1992) vấn đề nhân vật lịch sử đã thường xuyên xuất hiện trong các số của tạp chí.

Rõ ràng là nghiên cứu lịch sử sử học hiện đại Việt Nam không thể không đề cập tới tiến trình nghiên cứu các nhân vật lịch sử. Trong bài viết dưới đây, chúng tôi chưa đặt mục đích tìm hiểu nội dung bên trong của các luận văn mà chỉ sử dụng phương pháp thống kê định lượng để tìm xu hướng nghiên cứu về các vấn đề đã và đang đặt ra đối với đề tài "Nhân vật lịch sử". Một công việc dường như còn chưa được tiến hành trong lịch sử Sử học Việt Nam.

I. XU HƯỚNG CHUNG.

Sau khi tham khảo cách phân loại của Trần Đình Thi, Trần Ngọc Bích và Phan Phương Thảo đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 262 (V - VI. 1992), chúng tôi chia các bài viết của tạp chí thành 16 đề mục hay tổ hợp vấn đề. Đề mục "Nhân vật lịch sử" bao gồm các bài viết về con người và sự nghiệp của các nhân vật trong lịch sử (sự phân loại này với một số trường hợp chỉ là tương đối, vì bài viết đề cập cả nhân vật lẫn phong trào mà nhân vật tham gia). Trong 48 số của tập san Văn Sử Địa và 265 số của tạp chí Nghiên cứu lịch sử, chúng tôi tính được có 397 bài viết về 111 nhân vật lịch sử trong nước và ngoài nước, thuộc các giai đoạn khác nhau. So với chỉ số định mức trung bình bài viết cho mỗi tổ hợp vấn đề (2704:16 ≅ 169 bài), đề mục "Nhân vật lịch sử" cao hơn chỉ số trên 228 bài và là đề mục có tần số xuất hiện lớn thứ hai sau đề mục " Đấu tranh chống ngoại xâm ".

Với 397 bài viết trong vòng 39 năm , chỉ số trung bình số bài của mỗi năm là 10 bài. Tuy nhiên năm lượng bài viết xuất hiện với mật độ rất khác nhau. Năm nhiều nhất: 37 bài (1992), năm ít nhất : 2 bài (1954). Nhìn chung độ trù mật tập trung cao vào các năm 1963, 1964, 1965 và 1992. Ở đây chúng tôi không tìm hiểu nguyên nhân của tình trạng trên mà quan tâm tới vấn đề : Xu hướng nghiên cứu đề tài : "Nhân vật lịch sử" như thế nào ?

Để tiện xem xét, chúng tôi đặt 5 năm là một đại lượng thời gian, ứng với mỗi đại lượng thời gian là số bài đã xuất hiện (xem bảng 1).

Bảng 1

Năm	1954-1959	1959-1964	1964-1969	1969-1974	1974-1979	1979-1984	1984-1989	1989-1992
Số lượng bài	22	56	90	40	42	45	27	75

Từ số liệu của bảng 1 có thể tính được hệ số tương quan hạng e ≅ 0,17 (áp dụng theo công thức tìm quy luật liên hệ Spirmen). Kết qủa này cho phép rút ra kết luận : giữa hai đại lượng

* Khoa Sử, ĐHTH Hà Nội

thời gian và số lượng bài viết về các nhân vật lịch sử có mối liên hệ thuận. Tuy nhiên chỉ số 0,17 lại cho thấy mối liên hệ đó không thật chặt chẽ. Nhận xét rút ra ở đây là : *xu hướng nghiên cứu về nhân vật lịch sử thể hiện qua số lượng bài viết có tăng, nhưng không được mạnh mẽ.*

2- CÁC VẤN ĐỀ VỀ NHÂN VẬT

Căn cứ vào tính chất và đặc trưng hoạt động của nhân vật có thể xếp 111 nhân vật vào 11 nhóm (xem bảng 2).

Bảng 2

STT	Nhóm nhân vật	Số lượng nhân vật
1	Nhà hoạt động quân sự	53
2	Nhà hoạt động chính trị	30
3	Nhà Sử học	8
4	Người đứng đầu triều đại	6
5	Nhà văn, nhà thơ	4
6	Danh nhân văn hóa thế giới	2
7	Nhà tư tưởng	2
8	Nhà y học	2
9	Công chúa	2
10	Nhân vật huyền thoại	1
11	Nhà khoa học	1
		111

(Việc phân loại theo nhóm của bảng 2 chỉ là tương đối, xếp theo nội dung bài viết, vì có những nhân vật hoạt động trong nhiều lĩnh vực).

Số liệu ở bảng 2 cho thấy các tác giả đã dành mối quan tâm lớn tới các nhà hoạt động quân sự và hoạt động chính trị, những người gắn liền với những diễn biến chủ yếu của lịch sử. Mặt khác, điều đó cũng chứng tỏ các nhân vật hoạt động quân sự và hoạt động chính trị có ảnh hưởng nhiều đến lịch sử.

Để tiện theo dõi và khảo cứu, chúng tôi xếp 111 nhân vật theo vần ABC ... cùng các tiêu chí về năm sinh, năm mất, số lượng bài nghiên cứu và các tạp chí đã đăng bài nghiên cứu (xem bảng 3). Một số nhân vật chưa xác minh được năm sinh, năm mất xin ghi tạm thế kỷ mà nhân vật đó hoạt động. Ở tiêu chí 5, số có ký hiệu VSĐ là số của tập san Văn Sử Địa, số không có ký hiệu gì là số của tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

Bảng 3

Số TT	Tên nhân vật	Năm sinh Năm mất	Số bài N/c	Số tạp chí đăng bài nghiên cứu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bùi Tá Hán	? - 1568	1	260
2	Bùi Quốc Hưng	1359 - 1445	1	250
3	Cầm Bá Thước	1858 - 1895	1	161
4	Cao Bá Quát	1809 - 1857	1	121
5	Cao Thắng	1865 - 1893	1	164
6	Cường Để	1882 - 1951	2	43,48
7	Cố Du (Marchand)	Thế kỷ 19	1	158
8	Châu Văn Liêm	1902 - 1930	1	263
9	Chu Văn An	? - 1370	1	137
10	Đào Duy Từ	1572 - 1634	1	257
11	Đào Duy Anh	1904 - 1988	1	240 - 241
12	Đặng Tiến Đông	1738 - ?	3	154, 160, 246 - 247
13	Đặng Thúc Hứa	1870 - 1931	3	76, 79, 80
14	Đi Mi Tơ Rốp	1882 - 1972	1	145
15	Đinh Bộ Lĩnh	925 - 979	2	225 - 226
16	Đinh Điền	Thế kỷ 10	1	232 - 233
17	Đinh Công Tráng	1842 - 1887	1	141
18	Đoàn Hữu Trưng	1844 - 1866	1	227
19	Đỗ Bá Phẩm	Thế kỷ 18	1	232 - 233
20	Đốc Tích	1853 - 1916	1	263
21	Hà Văn Mao	? - 1887	1	140
22	Hai Bà Trưng	? - 43	3	161, 205, 209
23	Hoàng Diệu	1828 - 1882	2	15 VSĐ, 39
24	Hoàng Văn Tuấn	1823 - 1892	1	84
25	Hoàng Hoa Thám	1858 - 1913	5	38, 82, 180, 209, 217
26	Hồ Quý Ly	1336 - 1407	36	11 VSĐ, 20, 22, 26, 27, 28, 30, 31, 33, 194, 253, 254, 269
27	Hồ Xuân Hương	Thế kỷ 18	2	25 VSĐ, 152
28	Huỳnh Thúc Kháng	1876 - 1947	1	215
29	Lê Hoàn	914 - 1005	6	140, 162, 197
30	Lê Văn Hưu	1230 - 1322	2	1, 217
31	Lê Lợi	1385 - 1433	7	84, 108, 219
32	Lê Anh Tuấn	Thế kỷ 18	1	179
33	Lê Quý Đôn	1726 - 1784	3	49, 61, 169
34	Lê Hữu Trác	1720 - 1792	1	135
35	Lê Văn Khôi	? - 1834	1	185
36	Lê Khiết	Thế kỷ 19	1	44 VSĐ

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Lê Thị Dàn	Thế kỷ 20	1	82
38	Lê Hồng Sơn	1899 - 1933	1	184
39	Lỗ Tấn	1881 - 1936	2	3 VSĐ, 33
40	Lương Văn Nắm	Thế kỷ 19	1	194
41	Lương Ngọc Quyến	1890 - 1917	1	128
42	Lương Thế Vinh	1460 - ?	1	215
43	Lưu Nhân Chú	? - 1433	1	105
44	Lưu Vĩnh Phúc	Thế kỷ 19	7	34, 36, 37, 38, 40, 41, 42
45	Lý Nam Đế	? - 548	1	254
46	Lý Phục Nam	? - 545	1	213
47	Lý Thường Kiệt	1019 - 1105	2	75, 173
48	Mai Thúc Loan	? - 723	1	68
49	Ngọc Hân	1770 - 1799	1	34
50	Ngô Thì Nhậm	1740 - 1803	4	121, 148, 154, 183
51	Ngô Văn Sở	? - 1795	1	169
52	Ngô Quảng	Thế kỷ [illegible]	1	143
53	Ngô Quyền	899 - 944	3	97, 101, 203
54	Ngô Văn Triện	1901 - 1947	1	256
55	Nguyễn Trãi	1380 - 1442	40	20 VSĐ, 21 VSĐ, 26 VSĐ, 42, 44, 53, 54, 65, 69, 80, 81, 82, 84, 86, 87, 90, 94, 98, 99, 102, 119, 128, 132, 137, 145, 167, 191, 192, 193, 198, 200, 201
56	Nguyễn Chích	1382 - 1448	1	186
57	Nguyễn Tuấn Thiện	Thế kỷ 15	1	219
58	Nguyễn Lý	Thế kỷ 15	1	174
59	Nguyễn Bỉnh Khiêm	1491 - 1585	1	265
60	Nguyễn Huệ	1753 - 1792	9	14 VSĐ, 46, 51, 58, 59, 70, 71, 244, 246-247
61	Nguyễn Hữu Chỉnh	- 1787	1	46 VSĐ
62	Nguyễn Thiệp	1723 - 1803	1	164
63	Nguyễn Công Trứ	1778 - 1858	8	152, 182
64	Nguyễn Đình Chiểu	1826 - 1888	2	143, 145
65	Nguyễn Trung Trực	1837 - 1868	1	212
66	Nguyễn Xuân Ôn	1830 - 1889	1	158
67	Nguyễn Đôn Tiết	1836 - ?	1	92
68	Nguyễn Trường Tộ	1828 - 1876	7	23, 25, 29, 31, 180, 260, 265
69	Nguyễn Mậu Kiến	1819 - 1879	7	161, 262
70	Nguyễn Cao	1828 - 1887	4	44, 97, 211, 226
71	Nguyễn Thông	1827 - 1884	2	211, 249
72	Nguyễn Doãn Cử	1821 - 1890	1	260
73	Nguyễn Danh Đới	1905 - 1943	1	262
74	Nguyễn Thị Minh Khai	1910 - 1941	1/2	139
75	Nguyễn Đức Cảnh	1908 - 1932	1	193
76	Nguyễn Văn Cừ	1912 - 1941	1	145
77	Nguyễn Ái Quốc	1890 - 1969	51	7 VSĐ, 14, 126, 132, 144, 145, 149, 156, 162, 168, 174, 178, 179, 184, 186, 192, 193, 207, 221, 222, 228, 238, 239, 249, 252, 254, 256, 257, 261
78	Ninh Tốn	1743 - ?	1	[illegible]
79	Phạm Văn Nghị	1805 - 1881	1	164
80	Phạm Hồng Thái	1896 - 1924	1	158
81	Phan Phù Tiên	Thế kỷ 15	1	179
82	Phan Huy Chú	1782 - 1840	1	206
83	Phan Đình Phùng	1844 - 1895	2	71, 85
84	Phan Liêm	Thế kỷ 19	1	248
85	Phan Thanh Giản	1796 - 1867	9	48, 49, 50, 51, 52, 53, 54
86	Phan Bội Châu	1867 - 1940	36	13 VSĐ, 29 VSĐ, 31 VSĐ, 33 VSĐ, 44 VSĐ, 43, 45, 46, 47, 48, 55, 56, 67, 69, 79, 83, 88, 90, 94, 97, 104, 105, 109, 111, 176, 182, 193, 253, 257, 265
87	Phan Chu Trinh	1872 - 1926	20	66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 76, 186,
88	Phan Đăng Lưu	1902 - 1941	4	147, 163, 181, 194

(1)	(2)	(2)	(4)	(5)
89	Phụng Dương	Thế kỷ 13	1	139
90	Fukuzawa	1835 - 1901	1	258
91	Sử Đức Nhan	? - 1421	1/2	189
92	Sử Đức Huy	? - 1430	1/2	189
93	Thánh Gióng	Thời Hùng Vương	1	106
94	Tôn Thất Thuyết	1835 - 1913	4	45 VSĐ. 46 VSĐ. 2. 225
95	Trần Quốc Tuấn	1226 - 1300	5	10 VSĐ. 114. 190. 197
96	Trần Quốc Toản	1267 - 1285	1	229
97	Trần Nguyên Hân	? - 1429	1	103
98	Trần Văn Kỷ	? - 1801	1	197
99	Tuệ Tĩnh	1330 - ?	3	100. 135 , 228
100	Tù Quận Công	Thế kỷ 16	1	225
101	Tạ Hiện	Thế kỷ 19	1	83
102	Thái Phiên	1882 - 1916	1	205
103	Tôn Quang Phiệt	1900 - 1973	1	154
104	Tôn Trung Sơn	1886 - 1925	2	91. 259
105	Trần Phú	1904 - 1931	1/2	139
106	Trần Huy Liệu	1901 - 1969	3	125. 246-247 252
107	Trần Văn Định	1841 -	1	72
108	Trương Định	1820 - 1864	2	51. 66
109	Trương Vĩnh Ký	1837 - 1898	10	56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63
110	Võ Duy Dương	? - 1865	1	261
111	Vũ Phạm Khải	1807 - 1872	2	141. 261

Từ bảng 3, có thể tính được chỉ số trung bình số bài cho mỗi nhân vật ≅ 3,5. Như vậy có 91 nhân vật có số bài viết dưới chỉ số trung bình, 20 nhân vật có số bài viết trên chỉ số trung bình. Điều đáng lưu ý là có tới 67 nhân vật có số bài viết là 1; 4 nhân vật có số bài viết là 1/2. Trong số 20 nhân vật có số bài viết trên chỉ số trung bình, chỉ 5 nhân vật có số bài viết từ 20 trở lên, còn lại là từ 10 đến 4. Do khuôn khổ của bài viết, ở đây chỉ xem xét 5 nhân vật có số bài viết được coi là nhiều (từ 20 trở lên). Qúa trình nghiên cứu 5 nhân vật này được thể hiện trên bảng 4 (xếp theo thứ tự số lượng bài từ lớn đến nhỏ)

Bảng 4

Năm / Tên nhân vật	1945-1959	1959-1964	1964-1969	1969-1974	1974-1979	1979-1984	1984-1989	1989-1992	Tổng số
Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh	1	1		12	9	6	5	17	51
Nguyễn Trãi	3	4	14	5	1	13			40
Hồ Quí Ly	1	8				1		26	36
Phan Bội Châu	5	8	16	1	2	1		3	36
Phan Chu Trinh			19			1			20

Theo số liệu ở bảng 4 thì 2 nhân vật có số bài viết xếp thứ nhất và thứ 2 chính là 2 nhân vật Việt Nam được công nhận là danh nhân văn hóa thế giới : Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và Nguyễn Trãi.

Về nhân vật Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, các bài nghiên cứu xuất hiện hầu hết sau năm 1969 (trước 1969 chỉ có 2 bài). Độ trù mật này tập trung vào thời điểm 1989 - 1992. Xu hướng nghiên cứu Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh rõ ràng ngày càng tăng theo thời gian. Điều này được chứng minh qua kết qủa tìm hệ số tương quan hạng e = 0,7 cho thấy mối liên hệ rất chặt chẽ giữa hai đại lượng thời gian và tần số xuất hiện các bài nghiên cứu.

Trong khi đó về qúa trình nghiên cứu nhân vật Nguyễn Trãi, hệ số tương quan tính được là ≅ 0,5. Chỉ số này cho phép kết luận : Xu hướng nghiên cứu nhân vật Nguyễn Trãi ngày càng giảm đi rõ rệt. Trên bảng 4 ta thấy trong vòng 9 năm gần đây (1984 - 1992) không có bài nghiên cứu nào về Nguyễn Trãi.

Hồ Qúy Ly là một nhân vật lịch sử phức tạp, có nhiều ý kiến đánh giá và nhận định khác nhau. Các bài nghiên cứu về ông rõ ràng không xuất hiện lẻ tẻ mà tập trung vào những thời điểm nhất định, thời điểm có cuộc Hội thảo. Trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã đăng 3 cuộc Hội thảo lớn về ông vào các năm 1961, 1991, 1992 .

Hai nhân vật Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh là đại diện cho khuynh hướng bạo động và cải lương trong lịch sử cận đại Việt Nam. Các bài nghiên cứu về Phan Bội Châu tập trung vào các năm 1959 - 1964. Các bài nghiên cứu về Phan Chu Trinh tập trung vào các năm 1969 - 1974. Sau những thời điểm đó, ta thấy qúa trình nghiên cứu về Phan Bội Châu vẫn được tiếp tục dù không sôi nổi như trước, nhưng về nhân vật Phan Chu Trinh thì chỉ thấy xuất hiện một bài nghiên cứu trong vòng 19 năm. Phải chăng các vấn đề về nhân vật Phan Chu Trinh đã được giải quyết xong không cần phải nghiên cứu thêm ?

Xem xét ở một góc độ khác, chúng tôi xếp 111 nhân vật vào các nhóm theo tiêu chí phân kỳ lịch sử. Các nhân vật nước ngoài vì không thể xếp chung với các nhân vật Việt Nam nên để thành một nhóm riêng (xem bảng 5)

Bảng 5 lại cho chúng ta nhận xét khác : Trước hết có thể thấy rằng số nhân vật lịch sử được nghiên cứu tập trung vào nhóm 2 và nhóm 3. Số lượng nhân vật của hai nhóm tương đương nhau (nhóm hai: 45, nhóm ba: 44), nhưng xét về mặt thời gian thì hai nhóm có số đo rất khác nhau, nhóm hai là 10 thế kỷ, nhóm ba là 1 thế kỷ. Ta chưa thể kết luận thời kỳ lịch sử nào đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết hơn, nhưng xét riêng về mặt tái tạo diện mạo và hành trạng của các nhân vật lịch sử thì các nhà sử học Việt Nam đã dành mối quan tâm lớn cho thời kỳ lịch sử Việt Nam cận đại.

Bảng 5

Số TT	Nhóm nhân vật xếp theo phân kỳ lịch sử	Số lượng nhân vật được N/C	Tần số xuất hiện bài nghiên cứu				
			1954-1964	1964-1974	1974-1984	1984-1992	Tổng số
1	Từ đầu đến thế kỷ 10	5		2	4	1	7
2	Thế kỷ 10 đến giữa thế kỷ 19	45	39	67	19	25	149
3	Giữa thế kỷ 19 đến 1930	44	27	44	42	48	161
4	1930 đến nay	11	2	15	21	26	64
5	Nhân vật nước ngoài	6	10	2	1	2	15
	Tổng số	111	78	130	87	102	397

Ở nhóm một và nhóm bốn, số lượng nhân vật được nghiên cứu cũng không tương xứng với độ dài thời gian và tầm vóc lịch sử. Đặc biệt ở nhóm bốn, với một thời kỳ cách mạng sôi động do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhưng trên diễn đàn tạp chí Nghiên cứu Lịch sử thiếu vắng khá nhiều khuôn mặt tiêu biểu.

3. VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ

Trong qúa trình khảo cứu các bài viết về nhân vật lịch sử, xuất hiện nhu cầu tìm hiểu tác giả của những bài viết. Chúng tôi tính được có 213 tác giả viết về nhân vật lịch sử. So với tổng số 396 bài viết thì mỗi tác giả trung bình có 1,85 bài, nhưng trên thực tế có tác giả viết tới 30 bài, trong khi đó 117 tác giả có số bài viết là 1; 21 tác giả có số bài viết là 1/2 ; 3 tác giả có số bài viết là 1/3. Như vậy khoảng cách giữa người viết nhiều nhất so với người viết ít nhất cách nhau tới 90 lần. Những số người có số bài viết từ 10 trở lên là Văn Tân, Chương Thâu, Đinh Xuân Lâm, Văn Tạo, Trần Huy Liệu. (Trong 5 tác giả này có 4 người thuộc Viện Sử, 1 người thuộc khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội).

Thống kê phân loại các bài viết của những tác giả trên (xem bảng 6), chúng tôi thấy :

Bảng 6

Số TT	Tên tác giả	Số lượng bài	Số nhân vật nghiên cứu				Số bài trung bình cho 1 nhân vật
			Cổ trung đại	Cận đại	Hiện đại	Tổng số	
1	Văn Tân	30	10	4	3	17	1,76
2	Chương Thâu	21	2	6		8	2.62
3	Đinh Xuân Lâm	15	1	12	1	14	1.07
4	Văn Tạo	11	1	3	2	6	1.83
5	Trần Huy Liệu	10	2	5	1	8	1,25

Chỉ số trung bình số bài cho mỗi nhân vật (tính được từ bảng 6) cao nhất là Chương Thâu (2, 62). Điểm lại các bài viết của tác giả Chương Thâu có tới 13 bài viết về nhân vật Phan Bội Châu đang rải rác trong thời gian trên 20 năm. Tác giả có chỉ số trung bình số bài cho mỗi nhân vật thấp nhất là Đinh Xuân Lâm (1.07), trong đó có một bài nghiên cứu về hai nhân vật.

Năm tác giả đều đề cập tới cả 3 nhóm nhân vật : nhân vật cổ trung đại, nhân vật cận đại, nhân vật hiện đại. Tác giả viết về các nhân vật của một thời kỳ lịch sử chiếm tỷ lệ cao nhất là Đinh Xuân Lâm. Trong số 14 nhân vật nghiên cứu có 12 nhân vật thuộc thời cận đại (12/ 14 = 85,7%).

Những số liệu trên cho phép nhận định về sự hình thành hai xu hướng nghiên cứu nhân vật lịch sử. Xu hướng thứ nhất lấy việc tái tạo nhân vật để góp phần xây dựng bức tranh lịch sử rộng lớn hơn làm mục đích (Nhân vật chỉ xuất hiện trong sự nghiệp nghiên cứu của tác giả 1 đến 2 lần). Xu hướng thứ hai coi nhân vật lịch sử là một trong những đối tượng nghiên cứu chủ yếu của mình, nhân vật theo đuổi suốt cuộc đời nghiên cứu của tác giả.

Một câu hỏi khác đặt ra khi khảo cứu về tác giả là : Những nhân vật nào được sự chú ý của tác giả ? Và số lượng tác giả có tỷ lệ thuận với số bài viết cho một nhân vật hay không ? Tham khảo bảng 7, ta có thể trả lời những câu hỏi đó.

Bảng 7

Số TT	Tên nhân vật	Số lượng bài	Số lượng tác giả
1	Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	51	42
2	Nguyễn Trãi	40	31
3	Hồ Quý Ly	36	35
4	Phan Bội Châu	35	21
5	Phan Chu Trinh	20	20

Trên đây là những mô tả khái lược (chủ yếu thông qua con số thống kê) về qúa trình nghiên cứu các nhân vật lịch sử trong 39 năm hoạt động của tập san Văn Sử Địa và tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954 - 1992). Với tính chất của một bài viết về lịch sử sử học, chúng tôi hy vọng sẽ cung cấp cho các nhà nghiên cứu lịch sử đôi điều cần thiết.

(Tiếp theo trang 49)

Điền địa cộng nhất bách ngũ thập nhị khoảnh. Phân định xã hiệu: Nhất hiệu ngũ khoảnh, Nhị hiệu tứ khoảnh, Tam hiệu tam khoảnh, Tứ hiệu tam khoảnh, Ngũ hiệu tam khoảnh, Lục hiệu lục khoảnh. Cộng nhị thập tứ khoảnh. Phân bình nhất bách nhị thập xã đồng canh hữu nhất thiên bất bách mẫu linh).

Theo văn bản này thì trong số lưu dân đến vùng đất bắc Diện Bàn lúc bấy giờ đa số là nông dân nghèo dắt theo vợ con đi kiếm đất lập nghiệp, nhưng bên cạnh đó còn có một số quan lại, hoặc đi trấn nhậm dắt theo bà con họ hàng, hoặc những tướng lĩnh sau khi hoàn thành nhiệm vụ xin tình nguyện ở lại làm kinh tế, như "Tả đô thống trấn phủ đô thân hầu, Dầu đô thống, Đô trú công Phan Thanh Hà" người Cao Bằng (ông tổ của tộc Phan thôn Nhấp Giáp, tiền hiền số một của làng), hoặc "Hữu đô thống, phủ công hầu, Phủ thân hầu phủ đô, Đô công Hà Phước Hồ" người Thanh Hóa v.v...

Khai phá xong, họ bèn "mở đường cho sông thoát nước, kê khai và biên chép mốc giới lân cận (giữa các xã hiệu) đã được khai phá. Họ xây 4 cái đình để làm nơi tế lễ: Đình phía Đông gần trấn phủ, đình phía Tây gần chợ (đây là ngôi đình của xã Ba Phong - NT), đình phía Nam gần núi, đình phía Bắc gần biển. Dựa trên cơ sở của sự thuận ước, mỗi xã hiệu đều cùng lập một bản hiệp phủ, trong đó có sự ký chỉ và hiệp giao với nhau" (Nguyên văn: Lập đồ giang phóng thủy, biên khai lân cận dĩ khai phá. Tứ đình thiết trù hội tế: Đông đình cận trấn, Tây đình cận thị, Nam đình cận sơn, Bắc đình cận hải. Dĩ cơ thuận ước, mỗi xã hiệu đồng nhứt bổn, ký chỉ hiệp giao).

\+

\+ \+

Cùng với nhiều nơi khác trên địa bàn của huyện Diện Bàn, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, đất Ba Phong đã được người Việt đến tụ cư và khai thác một cách có quy mô dưới thời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức. Việc kiến lập xã hiệu và đặt tên cho các xứ đất cũng được thực hiện một cách rộng rãi từ thời này. Song công cuộc khai phá đất Ba Phong sẽ còn được tiếp tục bổ sung một nguồn nhân lực lớn nữa dưới thời chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa - Quảng Nam.

LỰC LƯỢNG TRUNG LẬP YÊU NƯỚC TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở LÀO

NGUYỄN THỊ QUẾ *

Vào năm 1954, sau khi thực dân Pháp rút khỏi Đông Dương, tình hình xã hội - giai cấp ở Lào rất phức tạp. Ngoài lực lượng cách mạng non trẻ và lực lượng thân Mỹ phản động có thái độ chính trị rõ ràng ra, đa số nhân dân thuộc mọi tầng lớp, địa vị xã hội Lào đều có thái độ lưng chừng, trung gian, không rõ rệt,... Tuy nhiên, trong số họ đã dần dần hình thành một bộ phận có thái độ yêu nước, ủng hộ độc lập dân tộc, chống xâm lược. Đó chính là lực lượng trung lập yêu nước.

Lực lượng trung lập yêu nước đã hình thành ngay từ thời kỳ khủng hoảng chính trị 1954 - 1956. Để tới cuối năm 1956, nó trở thành một xu hướng tương đối rõ rệt và được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân. Đầu năm 1955, trong chính phủ và quốc hội Viêng Chăn, những người có tư tưởng trung lập yêu nước đã tập hợp nhau lại lập ra "Ủy ban liên hiệp" - Tổ chức phôi thai của lực lượng trung lập yêu nước sau này. Họ cùng nhất trí mục tiêu chống xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc và đấu tranh chống phái phản động thân Mỹ trong quốc hội. Trong quần chúng nhân dân, những người có tư tưởng hòa bình trung lập đã hưởng ứng lời kêu gọi của Neo Lào Hắc Xạt, tự nguyện về tập kết ở hai tỉnh vùng giải phóng. Ở đây, trong những năm đầu cách mạng (1954-1956), họ đã cùng lực lượng cách mạng thực hiện chủ trương học tập, giác ngộ do Đảng Nhân dân Lào tổ chức. Chỉ trong một thời gian ngắn, gần một vạn người đã được đào tạo trong "trường học cách mạng" ở vùng giải phóng này. Họ học chữ, học phương thức vận động quần chúng, xây dựng cơ sở cách mạng để sau này trở thành hạt nhân của phong trào đấu tranh. Họ tham gia lực lượng vũ trang và cùng với lực lượng cách mạng thành lập được 10 tiểu đoàn quân sự tại chỗ. Cùng với hai tiểu đoàn lực lượng vũ trang chính quy của cách mạng, họ đã đẩy lùi hàng chục cuộc tấn công của địch, giữ vững hai tỉnh giải phóng. Nhờ có lực lượng trung lập yêu nước ủng hộ mà trong thời kỳ này, Đảng Nhân dân Lào đã thực hiện được chủ trương giành thời gian hòa hoãn để củng cố và phát triển lực lượng cách mạng. Việc giành một thời gian hòa bình là điều quan trọng sống còn trong tình hình đất nước lúc bấy giờ để có cơ hội bảo toàn rồi tiến tới phát triển lực lượng cách mạng. Bởi vì Mỹ và tay sai chủ trương nhanh chóng xóa sổ lực lượng cách mạng. Chỉ có thực hiện được một thời gian hòa bình, Đảng Nhân dân Lào mới có thể tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Lực lượng trung lập yêu nước không hình thành trên cơ sở của đảng phái chính trị nào; nó càng không phải là một đảng phái. Nó bao gồm tất cả những người có tinh thần dân tộc, yêu nước và phản đối chiến tranh xâm lược Lào của Mỹ và tay sai. Ngay sau Hiệp Định Giơ-ne-vơ 1954, những người này đã tỏ thái độ ủng hộ, thậm chí tham gia vào cuộc đấu tranh hợp pháp đòi nghiêm chỉnh thi hành Hiệp nghị Giơ-ne-vơ của phía lực lượng cách mạng. Hơn nữa, họ đã cùng với lực lượng cách mạng lên tiếng phản đối Mỹ và tay sai tấn công hai tỉnh tập kết, bắn vào quân đội cách mạng trên đường rút về hai tỉnh. Nhờ sự bảo vệ của những người trung lập yêu nước mà quân đội cách mạng đã giữ vững được hai tỉnh và tập kết về hai tỉnh an toàn. Những cơ sở quần chúng và căn cứ địa cách mạng được che chở, những người kháng chiến tránh được sự khủng bố của Mỹ và tay sai.

Năm 1955-1956 là thời kỳ lực lượng trung lập yêu nước dần dần được định hình. Bởi vì thời gian này thái độ chính trị của các phe phái ở Lào ngày càng bộc lộ rõ nét. Lực lượng trung gian đứng giữa hai thái độ tiêu biểu: Một bên là thái độ gây chiến, vi phạm và phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ của tay sai Mỹ; Một bên là thái độ nghiêm chỉnh thi hành Hiệp nghị và bảo vệ độc lập dân tộc của lực lượng cách mạng. Trong qúa trình đấu tranh ấy, lực lượng trung gian đã sớm phân hóa. Bộ phận tiến bộ nhất trong họ -

* Viện Đông Nam Á

lực lượng trung lập yêu nước - ra đời và ngày thêm đông đảo.

Với tư cách là một lực lượng dân tộc yêu nước, lực lượng trung lập yêu nước là sự tập hợp tự nhiên của những người có mục đích bảo vệ độc lập dân tộc. Vì biết rõ nguy cơ xâm lược của Mỹ nên họ đã phản đối phái phản động Viêng Chăn. Sau khi chính phủ Kà-tày đổ, chính phủ Phủi Xa-na-ni-con lên thay thế thì lực lượng trung lập yêu nước đã có mặt ở khắp nơi trong cuộc đấu tranh chống chính phủ Phủi Xa-na-ni-con. Hai lần Phủi Xa-na-ni-con lập cơ cấu chính phủ trình quốc hội đều không được thông qua cũng là nhờ sự đấu tranh mạnh mẽ của lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước. Cuộc đấu tranhh của hai lực lượng xuất phát từ mục đích độc lập dân tộc đã tự nhiên hòa vào nhau và hỗ trợ cho nhau. Thời gian này, hoàng thân Xu-va-na Phu-ma tỏ ra là một người rất tiến bộ và yêu nước, nên cả hai lực lượng cách mạng và trung lập yêu nước đã gặp nhau ở chỗ ủng hộ Phu-ma lập chính phủ mới. Hai lần Phủi Xa-na-ni-con lập chính phủ đều không được quốc hội thông qua, nhưng khi Phu-ma lập chính phủ thì quốc hội và nhà vua đã nhanh chóng tán thành. Điều đó chứng tỏ rằng xu thế hòa bình, hòa hợp dân tộc ở Lào lúc này đã thắng thế và công lao đưa nước Lào thoát khỏi khủng hoảng chính trị là thuộc về cuộc đấu tranh chung của lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước. Sau khi chính phủ Phu-ma được chấp nhận, nhất là khi chính phủ Phu-ma tuyên bố chính sách hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc thì nó đã được sự ủng hộ to lớn không chỉ của lực lượng cách mạng, lực lượng trung lập yêu nước mà còn của tất cả những người dân Lào có ít nhiều tinh thần dân tộc trong lực lượng trung gian. Sự phân hóa trong lực lượng trung gian đã được đẩy mạng trong chính phủ, quốc hội cho tới những tổ chức quần chúng nhân dân. Lúc này, một làn sóng ủng hộ chính phủ và chính sách của chính phủ mới đã như người đồng minh tự nhiên của lực lượng cách mạng và góp phần tạo nên một áp lực chính trị to lớn khiến phía thân Mỹ trong quốc hội đã phải chấp nhận thông qua đạo luật về quyền tự do dân chủ của nhân dân, chấp nhận xóa bỏ chế độ Cuông-lam (một chế độ bóc lột phong kiến kiểu Lào), thực hiện nam nữ bình đẳng, phổ thông đầu phiếu và dùng tiếng Lào, chữ Lào trong mọi văn kiện của nhà nước[1]. Cuộc đấu tranh đòi sửa đổi và bổ sung Hiến pháp cũng đạt kết quả tốt. Nhiều điều khoản có tính chất dân chủ tự do, tiến bộ đã được thông qua và đưa vào Hiến pháp. Trên đà thắng lợi đó, Đảng Nhân dân Lào đã quyết định hướng cuộc đấu tranhh chính trị rộng lớn và xu thế hòa bình trung lập đó vào mục đích tăng cường sức mạnh cho cách mạng. Một mặt, ngay sau khi thành lập, Đảng Nhân dân Lào đã nêu rõ trong cương lĩnh chính trị của mình chính sách đoàn kết dân tộc, khuyến khích xu hướng hòa bình và đề nghị thực hiện hòa hợp dân tộc. Mặt khác chủ động liên minh với mọi tổ chức, mọi nhóm phái, thậm chí từng cá nhân có thể liên minh để thực hiện hiệp thương các phái nhằm giải quyết vấn đề Lào, không để chiến tranh xảy ra. Có xu hướng hòa bình trung lập đang phát triển, lại nhờ chính sách đi đúng nguyện vọng của nhân dân mà Đảng Nhân dân Lào đã thực hiện được mục tiêu đó không mấy khó khăn. Các cuộc hiệp thương chính trị giữa lực lượng cách mạng và chính quyền Phu-ma đã được bắt đầu. Hiệp nghị Viêng Chăn về lập chính phủ liên hiệp dân tộc đã được ký kết sau một loạt những cuộc hiệp thương đó. Quốc hội cũng đồng ý đề nghị của phía Pa-thét Lào đình chỉ việc xét sử và thả ngay những người cách mạng đang bị bắt giữ trái phép. Ngày 19-11-1957, chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ nhất được thành lập. Hai đại biểu của lực lượng cách mạng Lào có mặt trong thành phần chính phủ đã khẳng định vị trí hợp pháp của lực lượng cách mạng trong các lực lượng chính trị quốc gia. Lực lượng trung lập yêu nước lúc này đã tỏ rõ là một lực lượng đáng kể. Họ không chỉ góp phần giúp lực lượng cách mạng khẳng định được vị trí trong chính phủ và quốc hội mà thực sự họ đã giành được những yêu cầu dân chủ chính trong cuộc đấu tranh chung chống phái phản động thân Mỹ. Cuộc đấu tranh hợp pháp mà lực lượng cách mạng tiến hành trong đó có những người trung lập yêu nước tham gia nhằm thi hành nghiêm chỉnh Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954 đã chứng tỏ chính nghĩa của lực lượng cách mạng. Nó đã động viên và thúc đẩy sự hợp tác tự nhiên, sự đóng góp tự nguyện của lực lượng trung lập yêu nước vào sự nghiệp chống xâm lược. Để thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp nghị

(1). *Quan hệ Việt-Lào, Lào-Việt*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.247

Giơ-ne-vơ nhưng cũng không gây căng thẳng quá mức; lực lượng cách mạng đã đồng ý không giải tán quốc hội mà chỉ tiến hành bầu cử bổ sung. Sự nhân nhượng đúng mức đó đã khiến lực lượng trung lập hết sức ủng hộ. Họ biểu lộ thái độ đó bằng việc đứng cùng liên danh với Neo Lào Hắc Xạt trong cuộc bầu cử bổ xung tháng 5-1958. Và kết qủa là cả hai lực lượng đã chiếm đa số đại biểu được bầu.

Tuy nhiên, tất cả những điều đó cũng mới là bước đầu của sự hình thành và phát triển của lực lượng trung lập yêu nước. Họ vẫn còn tản mạn, lẻ tẻ và tự phát. Họ chưa gắn bó thành một khối. Phải tới sự kiện tháng 8-1960 khi cuộc đảo chính quân sự của lực lượng vũ trang trung lập nổ ra tại Viêng Chăn thì lực lượng trung lập yêu nước mới thực sự đủ lông đủ cánh. Sau cuộc đảo chính năm 1960, lực lượng trung lập yêu nước không chỉ là một lực lượng chính trị to lớn, họ còn là một lực lượng vũ trang có tổ chức. Vấn đề quan trọng nhất là đảo chính quân sự tháng 8-1960 khẳng định rằng lực lượng trung lập yêu nước đã đứng hẳn về phía nhân dân. Họ là "một bộ phận trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Lào"(2). Đảo chính quân sự 1960 của lực lượng trung lập yêu nước như một lời hiệu triệu tập hợp tất cả những người, những nhóm, những bộ phận tiến bộ trong mọi dân tộc, mọi tổ chức, mọi đảng phái của nước Lào về một mối, đó là "Ủy ban đảo chính". Từ sau đảo chính, tiểu đoàn 2 do đại úy Coong-le chỉ huy là trung tâm liên kết cuộc đấu tranh vũ trang chống Mỹ của tất cả các lực lượng trung lập Viêng Chăn, Phong-xa-lỳ, Hạ, Trung và Thượng Lào. Cùng với lực lượng cách mạng, lực lượng trung lập yêu nước ở khắp nơi đã giàng được những thắng lợi quân sự đáng kể, phá kế hoạch tấn công Viên Chăn của Phu-mi Nô-xa-vẳn và Bum-ùn, làm chủ tình hình Viêng Chăn và giúp lực lượng cách mạng giải phóng Sầm Nưa khỏi sự tấn công của tay sai. Ngay sau đó, ngày 31-11-1060 "Ủy ban xây dựng hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc và thống nhất quốc gia" ra đời. Ủy ban có sự tham gia của đại biểu "Ủy ban đảo chính", Chính quyền Vương quốc và Neo Lào Hắc Xạt. Từ đây, lực lượng trung lập yêu nước chính thức sát cánh cùng lực lượng cách mạng trong cuộc đấu tranh chung. Điều đáng quan tâm là càng ngày, lực lượng trung lập yêu nước càng được tăng cường do sự phân hóa mạnh mẽ trong hàng ngũ những người trung gian, trong lực lượng thân Mỹ, trong quân đội phái hữu. Và một khi lực lượng trung lập yêu nước lớn mạnh có nghĩa là lực lượng cách mạng cũng được phát triển. Kết qủa là, sự lớn mạnh của hai lực lượng và sự hợp tác ngày một chặt chẽ của họ đã đưa nước Lào tới việc thành lập chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ hai. Chính phủ liên hiệp lần thứ hai đã tuyên bố: Mọi vấn đề đối nội và đối ngoại của nước Lào đều phải do ba hoàng thân đại diện cho ba phái bàn bạc nhất trí quyết định (3). So sánh lực lượng giữa cách mạng và tay sai Mỹ ở Lào lúc này đã ở vào thế "giằng co" chứ không ở thế chênh lệch như chính phủ liên hiệp lần thứ nhất.

Hội nghị chính trị liên hiệp toàn quốc giữa lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước tháng 10-1956 là cái mốc đánh dấu sự trưởng thành và vai trò to lớn của lực lượng trung lập yêu nước trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân Lào. Nó cũng tỏ rõ sự tôn trọng lẫn nhau giữa hai lực lượng và khẳng định khối liên minh vững chắc của họ trước nhiệm vụ lịch sử mới. Với nhân dân các dân tộc Lào, sự kiện 10-1965 đã củng cố niềm tin của họ vào sức mạnh của chính mình. Sự kiện đó cũng tăng cường sự ủng hộ của xu hướng tiến bộ và thúc đẩy cuộc đấu tranh chống Mỹ của họ. Hội nghị chính trị liên hiệp toàn quốc giữa hai lực lượng đã tăng thêm uy tín của liên minh trên trường quốc tế. Từ đây, họ trở thành người đại diện của nhân dân Lào tham gia các hội nghị hòa bình quốc tế và khu vực. Sau hội nghị liên hiệp toàn quốc, cương lĩnh chung của hai lực lượng đã đặt vấn đề phát triển lực lượng vũ trang và liên minh chiến đấu giữa họ thành nhiệm vụ trọng tâm của giai đoạn cách mạng mới. Thực ra, sau đảo chính quân sự 1960 thì lực lượng vũ trang trung lập yêu nước đã được khẳng định. Họ là một lực lượng vũ trang có tổ chức và có hiệu qủa chiến đâu cao. Sau đảo chính, lực lượng vũ trang trung lập ở khắp nơi được phát triển và bổ xung thêm bằng các cuộc binh biến, đảo ngũ của lực lượng quân sự phái hữu. Họ còn được sự tham gia đông đảo của con em các bộ tộc.

(2). Tuyên bố của Hoàng thân Xu-pha-nu-vông ngày 10-8-1960

(3). Xem Thông cáo Duy-rích của ba hoàng thân, ngày 23-7-1962.

Thời kỳ này, lực lượng phái hữu rất khó khăn trong việc bắt lính. Nhiều đơn vị chính quy của họ phải giải tán vì không bắt được lính bổ sung. Nhưng chưa bao giờ, con em các dân tộc lại tham gia bộ đội đông như thời kỳ này. Liên minh giữa lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước đã phát triển toàn diện và đi vào giai đoạn tự giác, có tổ chức. Quân đội hai bên đã cùng chiến đấu và phối hợp chiến đấu trên những địa bàn theo kế hoạch chung. Sau Hội nghị chính trị liên hiệp toàn quốc, liên minh chiến đấu giữa hai lực lượng đã chính thức hóa trên phạm vi qoàn quốc và cương lĩnh chung của họ trở thành chìa khóa để giải quyết mọi vấn đề Lào. Cùng với sự liên minh chặt chẽ hơn trong lĩnh vực chính trị và tổ chức, lực lượng vũ trang giải phóng Lào được bổ sung đáng kể từ lực lượng trung lập yêu nước ở khắp nơi. Tuy vẫn có tổ chức độc lập, nhưng quân đội hai bên đều có mục đích giống nhau cho nên thực tế không thể phân biệt rạch ròi đâu là lực lượng vũ trang cách mạng, đâu là lực lượng vũ trang trung lập yêu nước. Họ đều là bộ đội giải phóng nhân dân Lào. Chiến thắng của quân đội trung lập yêu nước cũng chính là thắng lợi của cách mạng. Lực lượng vũ trang liên minh giữa họ đã được tăng cường cả về số lẫn về chất lượng. Nhìn vào thành phần tham gia của lực lượng quân đội Lào, chúng ta thấy rõ đấy là hình ảnh của mặt trận dân tộc đoàn kết dân tộc rất rộng rãi. Ngoài những đơn vị được tổ chức theo từng dân tộc như các tiểu đoàn, đại đội Pát-chay (ở Sầm Nưa, Xiêng khoảng), các đơn vị Kọ, Len-ten (ở Nậm Thà), La-ve, Tà-ôi (ở Hạ Lào, quân đội Lào còn có nhiều đơn vị chủ lực bao gồm con em của hàng chục dân tộc khác nhau tham gia. Những chiến thắng quân sự trên chiến trường của liên quân hai lực lượng đã trực tiếp và gián tiếp làm tan rã những bộ phận lực lượng quân sự phái hữu. Tinh thần hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc ngày càng đi sâu vào hàng ngũ những người lính phái hữu mà biểu hiện của nó là những cuộc binh biến của Bum-mác ở A-tô-pơ. Một số đơn vị phái hữu đã phải đối lệnh càn quét của chỉ huy như tiểu đoàn 40 công binh, 21B1 ở Hạ Lào, 24B1 và 26B1 ở Xiêng Khoảng....(4)

Có thể nói, trong việc xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang của mình, trong việc liên minh với lực lượng vũ trang trung lập yêu nước, chính sách hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc của Đảng Lào đã được coi trọng trước sau như một. Lực lượng vũ trang cách mạng được xây dựng và phát triển từ trong công tác xây dựng cơ sở cách mạng và trong phong trào quần chúng. Hay nói cách khác là từ trong xu thế hòa bình trung lập tự nhiên mà lực lượng trung lập yêu nước là nòng cốt. Phương thức xây dựng cơ sở quần chúng của Đảng Lào trong chiến đấu là: "Địch chia rẽ, ta đoàn kết; địch phân biệt đối xử, ta bình đẳng; địch bần cùng hóa dân, ta cải thiện đời sống; địch làm dân ngu dốt, ta có chữ; địch mua chuộc, lừa bịp, khủng bố, ta kiên trì thuyết phục giác ngộ"(5). Kết qủa là, Mặt trận Lào yêu nước đã xây dựng được nhiều bản mường chiến đấu vững mạnh, làm tan rã và thu phục hàng ngàn tên trong lực lượng đặc biệt, làm thiệt hại nhiều đại đội, trung đội, nhiều công thức sử dụng lực lượng chiến đấu của địch. Chính sách dùng người Lào trị người Lào của Mỹ bị vô hiệu qủa, thực tế cho thấy, khi con em các dân tộc bị địch cưỡng bức cầm súng chống lại cách mạng đã giác ngộ quay súng về với nhân dân thì điều đó sẽ tăng cường hơn bao giờ hết sự đoàn kết giữa các dân tộc và củng cố lòng tin của họ đối với cách mạng. Cho nên việc xây dựng và phát triển lực lượng quần chúng của Đảng Lào chính là cơ sở để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân. Lực lượng quần chúng ở đây chính là lực lượng trung lập yêu nước trong các dân tộc, bộ tộc. Cũng vì lẽ đó, cuộc đấu tranh chính trị kết hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh vũ trang và hỗ trợ mạnh mẽ cho nhau là một thực tiễn rất lợi hại trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào. Có thể nói rằng từ sau Hội nghị liên hiệp toàn quốc, trong chính phủ liên hiệp, trong quốc hội, trong phong trào quần chúng cũng như trong lực lượng vũ trang, ranh giới giữa hai lực lượng khó mà phân biệt được. Tuy nhiên, tính độc lập về tổ chức của lực lượng trung lập yêu nước vẫn luôn luôn được tôn trọng. Cho tới 1973, khi Hiệp nghị Viêng Chăn về lập lại hòa bình và thực hiện hòa hợp dân tộc được ký kết ở Lào thì vấn đề hòa hợp dân tộc, tức là vấn đề phải tính đến thái độ của ba phái ở Lào (trong đó có lực lượng trung lập yêu nước) vẫn được nêu ra như một con đường nhất quán từ trước tới nay. Việc

---

(4). *Tạp chí Quân đội nhân dân*, số tháng 4-1966, tr. 87

(5). *Tạp chí Quân đội nhân dân*, số tháng 1-1988, tr.66.

thành lập một chính phủ liên hợp dân tộc mới, việc trung lập hóa kinh đô và thủ đô theo Hiệp nghị này đã khẳng định vai trò quan trọng không thể thiếu được của lực lượng trung lập yêu nước. Lực lượng trung lập yêu nước trong chừng mực nào đó đã không cho phép lực lượng phản cách mạng vượt qúa giới hạn quyền độc lập dân tộc. Dù có phản động đến đâu thì trong việc giải quyết vấn đề Lào từ sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1962, nhất là từ sau Hội nghị liên hiệp toàn quốc giữa hai lực lượng, bao giờ cũng phải tính đến ba lực lượng chính trị của đất nước. Lực lượng trung lập thật sự như một khúc đệm, như bộ phanh giữ cho nước Lào nằm trong qũy đạo hòa hợp dân tộc. Đánh giá về vai trò của lực lượng trung lập yêu nước trong việc ký Hiệp nghị Viêng Chăn 1973, "Ủy ban liên minh các lực lượng trung lập yêu nước" đã nêu rõ trong tuyên bố của mình: "Các lực lượng trung lập yêu nước chúng ta đã góp phần rất quan trọng cả về xương máu và trí tuệ. Thắng lợi đó đã khẳng định sự liên minh giữa các lực lượng trung lập yêu nước và Mặt trận Lào yêu nước là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong các nhân tố có tính chất quyết định đưa đến thắng lợi như ngày nay"(6).

Tình hình Lào từ năm 1973 sau Hiệp nghị Viêng Chăn đã khác xa so với trước đó. Với Hiệp nghị 1973, có thể nói, giải pháp 5 điểm của Hiệp nghị chính trị toàn quốc giữa hai lực lượng cách mạng và trung lập yêu nước đề ra tháng 10-1965 đã được thực hiện trọn vẹn. Thực chất của chính phủ liên hiệp lần thứ ba chỉ còn là chính phủ liên hiệp hai phái: Phía lực lượng cách mạng Lào gồm Neo Lào Hắc Xạt và lực lượng trung lập yêu nước và bên kia là phái cực hữu phản động. Chính phủ liên hiệp dân tộc lần này không còn lực lượng trung gian, lực lượng ôn hòa nữa. Họ đã ngả về phía cách mạng. Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ ba đã biểu hiện so sánh lực lượng trên chiến trường Lào lúc này. Nếu như chính phủ liên hiệp lần thứ nhất, lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước mới chỉ liên minh với nhau một cách tự phát trong một số vấn đề, sự có mặt của họ trong quốc hội sau tuyển cử bổ xung mới chỉ là việc khẳng định một chỗ đứng thiểu số trong các lực lượng chính trị của đất nước; đến thời kỳ chính phủ liên hiệp lần thứ hai, liên minh chiến đấu của họ đã được khẳng định và so sánh lực lượng của họ với phái hữu trong chính phủ cũng như trên chiến trường đều ở thế "giằng co"; thì khi thành lập chính phủ liên hợp lần thứ ba, cả thế và lực trong chính phủ cũng như trên chiến trường, họ đã ở vào thế mạnh áp đảo. Cùng với sự phát triển của tình hình cách mạng Đông Dương nói chung, từ tháng 2-1974 đến tháng 4-1975 phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng Thà-khẹt, Noọng-bốc, Viêng Chăn, Pắc-xế,... đã kết hợp với phong trào binh biến của ngụy Viêng Chăn mà điển hình là cuộc binh biến tháng 12-1974 của tiểu đoàn 102 thuộc quân khu I tỉnh Hủa Khoong đã có ảnh hưởng rất lớn trong cả nước và làm ngòi nổ cho những cuộc biểu tình, binh biến tiếp theo. Một cao trào cách mạng mới đã xuất hiện ở Lào (7).

Nhờ phong trào đấu tranh quân sự kết hợp với phong trào quần chúng, binh biến ở khắp nơi của tất cả các lực lượng trong đó lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước làm nòng cốt mà ngày 9-5-1975, nhiều tay sai Mỹ có nợ máu với nhân dân trong đó có 5 Bộ trưởng phái hữu trong chính phủ liên hiệp đã bỏ chạy sang Thái Lan. Ngay sau sự kiện đó, chuẩn tướng Khăm-uồn Bu-pha, người đứng đầu lực lượng trung lập yêu nước Phong-xa-lỳ từ năm 1963 đã được cử làm quyền Bộ trưởng Bộ quốc phòng thay cho Bộ trưởng phái hữu đã bỏ chạy. Chính phủ liên hiệp dân tộc lúc này hầu như không còn phái hữu. Nó thực chất là chính phủ của liên minh hai lực lượng cách mạng và trung lập yêu nước. Mặc dù vẫn do Phu-ma làm thủ tướng, nhưng chính phủ liên hiệp lần thứ ba lúc này đã trở thành "một chính phủ khác hẳn trước đây" (8). Cái đích của cuộc cách mạng giải phóng đang tới gần. Và nó đã kết thúc vào tháng 12-1975 một cách "êm đềm", mang rõ tính chất hòa hợp dân tộc, rất ít đổ máu.

*
* *

(Xem tiếp trang 93)

(6). Xem: Thắng lợi vĩ đại của quân và dân Lào anh hùng, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1973, tr. 45.

(7). Koong Xay-xa-na, *Tạp chí Khoa học Đại học Tổng hợp Hà Nội*, tháng 12-1992, tr. 36.

(8). Koong Xay-xa-na, sách đã dẫn, tr.47

TƯ LIỆU VỀ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT VÙNG ĐÔNG QUAN - THÁI BÌNH (CUỐI THẾ KỶ XVIII - ĐẦU THẾ KỶ XIX)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH*
BÙI THỊ MINH HIỀN**

Vùng đất Đông Quan, tỉnh Thái Bình chúng tôi nghiên cứu bao gồm phần đất phía Tây của hai huyện Đông Quan và Thanh Quan trước đây (1). Phía Đông Bắc giáp với sông Diêm Hộ và mạn Nam giáp với sông Trà Lý, phía Bắc là huyện Quỳnh Côi và phía Tây là đất Tiên Hưng, Thư Trì.

Đó là vùng đất trung tâm của Thái Bình được khai thác và tụ cư sớm hơn những giải đất Đông, Đông Nam như vùng Kiến Xương, Thái Ninh, Tiền Hải và cũng chịu ảnh hưởng bồi tụ của các con sông lớn tải về.

Như các vùng trước đây đã nghiên cứu, tài liệu ruộng đất ở vùng này cũng dựa vào các điền bạ có niên điểm Gia Long 4 - 1805, trước đây lưu giữ bản sao tại thư viện Khoa học xã hội, Hà Nội. Đó là các điền bạ của các thôn xã :

*A). * THUỘC HUYỆN THANH QUAN CŨ CÓ*

- Tổng *Dông Động* : các xã Dông Động, Long Bối, Bi Động

- Tổng *Trực Nội* : (trong "Các trấn, tổng, xã danh bị lãm" CTTXDBL- bản phiên âm ghi là *Hà Nội*) các xã Đông Trại, An Lễ, Tống Thỏ

- Tổng *Đồng Hải* (CTTXDBL ghi là *Động Hối*): các xã Tế Quan, Cự Đống.

- Tổng *Thượng Tầm*: các xã Thượng Phú, Hạ Tầm.

*B). * THUỘC HUYỆN ĐÔNG QUAN CŨ CÓ:*

- Tổng *Đồng Vi: các xã* Đồng Vi, Cổ Dũng, Đồng Lệ, Phần Túy, Đồng Cừ, Dụ Đại (bao gồm thôn Dụ).

- Tổng *Bình Cách:* các xã Bình Cách, Lại Xá, Diên Hà, Đông Khê, Phương Mai (trong CTTXDBL ghi là Hoàng Mai), Hoàng Từ, Kinh Lũ (gồm cả các thôn Nậu và thôn Hào ghi riêng rẽ trong CTTXDBL), Tào Xá.

- Tổng Hoàng Quan: các xã Hoàng Quan, Hoàng Xá, Cổ Tiết, Điều Thượng, An Vị, Điều Tiết.

- Tổng *Thượng Liệt:* các xã Trung Liệt, Hạ Liệt, Phất Lộc và sở Thượng Liệt.

Chúng tôi tính làm 35 đơn vị nghiên cứu. Sau khi xử lý và tổng hợp các số liệu ở các bản điền bạ, chúng tôi thu được những kết qủa sau đây:

Tổng số ruộng đất các loại (dưới đây viết tắt là TSRĐCL) sau khi cộng kiểm tra các mục loại ruộng đất là: 16942 mẫu 5 sào 10 thước 5,5, trong đó:

- Công điền: 3792 mẫu 3 sào 1 thước 7,4 (22,38%)

- Công thổ: 312 mẫu 2 sào 7 thước 1 (1,84%)

- Công châu thổ: 59 mẫu 8 sào 2 thước 1 (0,35%)

- Thần từ, tế tự...: 202 mẫu 1 sào 3 thước 2 (1,19%)

- Trạch thổ, vườn ao: 1964 mẫu 9 sào 13 thước 6 (11,6%)

- Tư điền: 10611 mẫu 0 sào 12 thước 7,3 (62,63%)

Ruộng đất công chiếm tới 24,57% TSRĐCL, nếu kể cả ruộng đất tự, tam bảo thì sẽ là 25,67%. Tỷ số ấy thấp hơn nhiều so với tỷ số ruộng đất công ở vùng Kiến Xương, Thái Ninh (51,17% và 63,27%), xấp xỉ với con số ở vùng Tây Thụy Anh (17,08%), với số lượng các xã thôn mà chúng tôi đã nghiên cứu. (3).

Số lượng bãi bồi ngoài đê kê khai dưới dạng châu thổ, ở đây cũng như ở Quỳnh Côi rất ít. Có

---

* GS. Khoa Sử. ĐHSPHN

lẽ vì thế mà tỷ số ruộng đất công không lớn, kém hơn cả tỷ số ruộng đất công ở một số vùng giữa trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, có nhiều công châu thổ như Từ Liêm, Tiên Phong, Đan Phượng.

Tuy vậy cũng giống như ở các vùng khác, ở Đông Quan tính chất phổ biến của ruộng đất công cũng được khẳng định: 34/35 đơn vị xã thôn có ruộng đất công (97,14%). Số làng xã có nhiều ruộng đất công - trên 50% TSRĐCL - là 11/35 (31,43%). Tỷ số này thấp hơn nhiều so với các tỷ số của vùng Thái Ninh, (69,23%), Kiến Xương(60,71%), nhưng cao hơn một ít tỷ số của vùng Quỳnh Côi (28,57%) và Thụy Anh (18,18%).

Đại bộ phận số làng xã có nhiều ruộng đất công này là những làng ven sông (9/11 - các xã Phương Mai, Hoằng Từ, Điều Thượng, Kinh Lũ, Tào Xá, Phất Lộc, Hạ Liệu, Sở Thượng Liệt). Điều đáng lưu ý là Sở Thượng Liệt là 1 trong số 43 sở đồn điền thời Lê sơ - thế kỷ XV. Cho đến đầu thế kỷ XIX, Sở Thượng Liệt và xã Trung Liệt *không có tư điền*, trừ đất ở chưa rõ sở hữu, còn tất cả ruộng đất còn lại đều là ruộng đất công. Ở xã Phất Lộc, tư điền chỉ có 11,5% và ở xã Hạ Liệt, 12,2% TSRĐCL. Ruộng đất công của 4 đơn vị trên đây thuộc tổng Thượng Liệt, vùng đất của sở đồn điền cũ chiếm 30,97%, gần 1/3 tổng số ruộng đất công (kể cả ruộng đất thờ cúng) của 35 đơn vị nghiên cứu. Xã Đồng Vị cách đó khá xa là vùng đất khai thác cũ của sở đồn điền Thượng Liệt, cũng còn nhiều ruộng đất công. Trong ruộng đất công của xã Đồng Vị, điền bạ còn ghi có 36 mẫu 8 sào 5 thước 3 của Sở Thượng Liệt.

Có thể khẳng định là ruộng đất của xã Đồng Lệ (kể cả đất ở), một xã nhỏ với TSRĐCL 43 mẫu 9 sào, hoàn toàn là công hữu. Các xã *không có tư điền*, ngoài Trung Liệt và Sở Thượng Liệt còn có Đồng Lệ, Đồng Quan, Phương Mai. Nếu chỉ tính số lượng tuyệt đối thì số đơn vị có ruộng đất công không phải là ít: 16/35 (45,71%). Tuy vậy đã có làng xã *không còn công điền thổ* như Diên Hà, hay với số lượng dăm ba mẫu như Long Bối, Bi Dộng, Cổ Dũng, Phấn Túy, Lại Xá...

Đất còn ghi ở mục *công châu thổ* không có bao nhiêu (chỉ chiếm 0,35% TSRĐCL và 1,37% trong tổng số các loại ruộng đất công và ruộng tế tự).

Chỉ có 25/35 đơn vị (71,43%) có ruộng đất khai trong mục ruộng đất dành cho thờ cúng. Ở xã Long Bối, tổng Đông Động, trong số hơn 40 mẫu *đất ở* có ghi chú có 2 mẫu 0 sào 3 thước là *công thổ* và dành cho công việc tế tự. Điều đó cho ta thấy một thực tế là trong các làng xã ruộng đất dành cho thờ cúng không phải bao giờ cũng kê khai rõ trong điền bạ ở mục dành riêng cho chúng mà có thể nằm trong những loại ruộng đất khác nhau thuộc công hữu hoặc tư hữu. Nhưng dẫu có nằm trong tư điền thổ nữa thì cũng phải xem nó là sở hữu của làng xã, do làng xã quản lý, phân phối và thụ hưởng hoa lợi

Tư liệu trên cũng như 4 mẫu *đất ở* thổ trạch của xã Đồng Lệ là *công thổ*, đã minh chứng thêm sự tồn tại của phần nào chế độ công hữu trong bộ phận ruộng đất dễ trở thành tư hữu như *đất ở, vườn ao*. Giống như các vùng khác ở Thái Bình, tại Đông Quan, tỷ số ruộng đất kê khai trong mục *thổ trạch viên trì* khá lớn, chiếm trên 10% TSRĐCL (11,6%) xuýt xoát với Quỳnh Côi và Kiến Xương, kém Thái Ninh và cao hơn Thụy Anh. Trong số đó, đất thực sự ở chỉ chiếm có chưa đến một nửa (theo tính toán của chúng tôi là 45,48%), còn lại vẫn là đất canh tác. Một ví dụ khá rõ: xã Hạ Tầm có 154 mẫu 9 sào thổ trạch, nhưng đất thực ở chỉ chiếm 46 mẫu 2 sào (29,82%).

Một nét khác biệt ở Đông Quan so với các vùng khác là số làng xã có ruộng đất công nằm trong địa vực các làng xã khác hay của làng xã khác lẫn trong địa vực của làng xã mình tương đối ít (6/35). Riêng ở Sở Thượng Liệt có ruộng đất rải ra nhiều nơi, lên cả vùng huyện Quỳnh Côi khá xa xôi.

RUỘNG ĐẤT TƯ HỮU.

Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân chiếm 2/3 TSRĐCL (62,63%), cao hơn những số liệu tương ứng chúng tôi đã nghiên cứu ở vùng Kiến Xương (37,67%), Thái Ninh (23,23%), nhưng thấp hơn vùng Quỳnh Côi (65,09%) và Thụy Anh (75,21%). Những số liệu để so sánh ở đây cũng như ở trên kia chỉ có giá trị gợi ý một hướng nhìn nhận, chưa thể xem là chắc chắn chính xác, bởi lẽ số lượng đơn vị được nghiên cứu mỗi nơi mỗi khác và chưa nơi nào bao trùm toàn bộ khu vực nghiên cứu.

Cũng như ở các vùng khác thuộc đất Thái Bình, ruộng đất tư hữu ở vùng Đông Quan phần lớn nằm trong tay tầng lớp khá giả ở nông thôn. Lớp người có sở hữu từ 5 mẫu trở lên chiếm đến 84,92% ruộng đất tư hữu.

Lớp sở hữu 5 - 10 mẫu chiếm giữ 33,09...

- Lớp sở hữu có trên 10 mẫu chiếm 51,82% RĐ. Có thể nói chắc chắn là trên phần nửa ruộng đất tư hữu nằm trong giai cấp địa chủ bóc lột bằng phát canh thu tô hoặc thuê mướn nhân công. Trong tổng số 1288 chủ ruộng thống kê được có 8 người sở hữu trên 50 mẫu và chiếm giữ 5,27% ruộng đất tư hữu.

Số địa chủ lớn trên 30 mẫu tuy chỉ chiếm có 1/10 trong giới địa chủ (30/284 người - 10,56%) nhưng đã chiếm giữ hơn 1/4 ruộng đất của giới này (26,07 % RĐ) và 13, 51% tổng số ruộng đất tư hữu đã được tính toán của 28 đơn vị. Ở vùng này chúng tôi cũng chưa thấy địa chủ sở hữu trên 100 mẫu, chỉ có hai người sở hữu ruộng đất giới hạn 90 - 100 mẫu.

Bảng số liệu A

	sở hữu 1m	1 - 3m	3 - 5m	5 - 10m	10- 20m	20- 30m	30- 50m	trên 50m
1288người %	37 2,87	218 16,92	265 20.57	484 37.58	204 15.84	50 3.88	22 1,71	8 0.62
$10285^{m}.4^{s}.3^{t}$ .6,1 ruộng đất %	0,24	4,54	10,3	33,09	26,42	11.89	8.24	5,27
	Tỷ số của Kiến Xương							
	0,21	3,49	5,47	17,77	37,3	13,49	12,62	9,64

18,4% số người sở hữu là *nữ* (237/1288 người) và xuýt xoát 2/3 số đó nằm trong lớp sở hữu 3 - 10 mẫu, 12,24% nữ có sở hữu trên 10 mẫu.

Bảng số liệu B

	sở hữu 1m	1 - 3m	3 - 5m	5 - 10m	10 - 20m	20 - 30m	30 - 50m	trên 50m
Nam 1051 %	31 2.95	170 16.18	217 20.65	378 35.96	180 17.13	47 4,47	20 1,90	8 0,76
Nữ 237 %	6 2.53	48 20.25	48 20,25	106 44.73	24 10.13	3 1,27	2 0,84	0
	Tỷ số của nữ trong tổng số nam nữ							
18,4%	16,22	22,02	18,11	21.90	11,76	6,0	9,09	

Nhìn chung có thể thấy ruộng đất tư hữu ở vùng Đông Quan vào cuối thế kỷ 18, cũng như ở các vùng khác thuộc đất Thái Bình, tập trung trong tay các tầng lớp khá giả và giai cấp địa chủ. Mức độ tập trung ruộng đất ở Đông Quan chưa cao như ở vùng Kiến Xương, Thụy Anh và còn thua cả Quỳnh Côi, và chỉ hơn có vùng Thái Ninh.

Bình quân diện tích 01 thửa ruộng tư hữu là 4 mẫu 9 sào 11 thước 4, và bình quân sở hữu của 01 chủ sở hữu là 7 mẫu 9 sào 1 thước 1. Các xã Bi Động, Đông Trại, Tống Thổ, Tế Quan, Thượng Phú, Bình Cách có bình quân sở hữu ruộng đất của một chủ trên 10 mẫu, trong đó xã Thượng Phú có bình quân sở hữu cao 19 mẫu 9 sào 9 thước/ 01 chủ và nơi đây có địa chủ Lê Đình Toại, hương mục của xã chiếm hữu đến 66 mẫu 4 sào ruộng đất trong xã. Nhưng đó chưa phải là địa chủ lớn nhất trong vùng. Có những địa chủ còn có nhiều ruộng đất xâm canh tại các xã khác, có sở hữu lớn hơn. Địa chủ Nguyễn Xuân Chiểu, người xã Cự Đống chiếm hữu 95 mẫu 3 sào 14 thước (tại xã mình ở chỉ có 10 mẫu 3 sào 0 thước 3, còn ở Bi Động chiếm 39 mẫu 5 sào, ở Diên Hà chiếm 26 mẫu và ở Lại Xá: 19 mẫu 5 sào 14 thước). Lữ Trọng Qùy, người Phù Lưu chiếm hữu 90 mẫu 2 sào 8 thước, nhưng tại xã mình chỉ có 7 mẫu (còn lại toàn ruộng đất ở các xã Dồng Cừ: 45 mẫu 1 sào, Dụ Đại: 14 mẫu 9 sào 10 thước, Diên Hà: 16 mẫu 8 sào 2 thước).

Tình trạng ruộng đất tư hữu trong các làng bị xâm canh khá phổ biến. Đó là con đường phát triển của giai cấp địa chủ. 21/28 đơn vị nghiên cứu có ruộng đất bị xâm canh, (trong đó có 5xã ruộng đất bị xâm canh hơn một nửa tổng số ruộng đất tư hữu. Xã Đồng Cừ 88,5% ruộng đất bị xâm canh, thuộc sở hữu của người làng xã khác).

Trong tổng số 1172 chủ ruộng của 21 đơn vị, có tới gần 1/3 là chủ ruộng xâm canh (364/1172 - 31,05%). Trong số đó có tới 1/4 chiếm hữu trên 10 mẫu (88/364 chủ - 24,17%) ngay tại nơi xâm canh. Nếu tính cả số ruộng chiếm hữu tại xã của mình thì có thể thấy được rõ hơn nữa số lượng và tỷ lệ người có ruộng xâm canh nằm trong sở hữu trên 10 mẫu, lớp địa chủ bóc lột cao h ơn số liệu đã nêu trên.

Sở hữu của các chức dịch

Tại vùng Đông Quan, chúng tôi phân tích số liệu về sở hữu ruộng đất của các chức dịch trong

29 đơn vị với tổng số là 180 người (82 hương mục, 38 xã trưởng, 35 thôn trưởng và 25 khán thủ).

Qua số liệu có thể thấy trên 2/5 tổng số (và cả trong từng loại người) là những người *không có ruộng đất tư hữu*: 40,88% (trong hương mục là 40,96%, trong xã trưởng: 42,11%, trong thôn trưởng, khán thủ đều là 40%). Tỷ số không có ruộng đất ấy chỉ kém vùng Thái Ninh (56,34%), còn cao hơn vùng Tây Thụy Anh (3,57%), Quỳnh Côi (26,98%) nhiều. Tỷ số *hương mục* không có ruộng đất của vùng Đông Quan cao hơn hẳn các vùng khác, kể cả vùng Thái Ninh, nơi có nhiều ruộng đất công. Số địa chủ có trên 10 mẫu chiếm tới 22,10% tổng số. Điều đáng chú ý là có nhiều địa chủ (có người sở hữu lớn trên 30 mẫu) giữ chức vụ khiêm tốn về vị thứ, các chức trong làng xã như thôn trưởng, khán thủ.

Bảng C

Sở hữu của các chức dịch

chức danh	không RĐ	..1^m	1-3^m	3-5^m	5-10^m	10 - 20^m	20-30^m	30-50^m	trên 50^m
Hương mục	34	2	7	5	14	9	9	1	2
(83) %	40,96	2,41	8,43	6,02	16,86	10,84	10,84	1,20	2,40
Xã trưởng	16	2	2	6	5	1	4	2	
(38) %	42,11	5,26	5,26	15,79	13,16	2,63	10,52	5,,26	
Thôn trưởng	14	2	5	3	7	4			
(35) %	40,0	5,71	14,29	8,57	20,0	11,43			
Khán thủ	10	0	5	2	2	4	1	1	
(25) %	40,0		20,0	8,0	8,0	16,0	4,0	4,0	
Cộng: (181)	74	6	19	16	28	18	14	4	2
%	40,88	3,31	10,5	8,84	15,47	9,95	7,74	2,21	1,1

Nhìn chung lại, nếu có một sự so sánh vùng khác của miền đất Thái Bình mà chúng tôi đã nghiên cưu, với những số lượng đơn vị khác nhau, có thể thấy sở hữu ruộng đất ở vùng Đông Quan mang những nét trung gian giữa hai vùng lớn Quỳnh Côi-Tây Thụy Anh và Thái Ninh-Kiến Xương. Tuy vậy cần chú ý là mức độ tập trung ruộng đất tư hữu ở Đông Quan không những thấp hơn Quỳnh Côi- Tây Thụy Anh mà còn kém hơn cả Kiến Xương nữa. Nhưng dẫu thế nào đi nữa thì nó vẫn nằm trong một trạng thế chung của Thái Bình là vào thời gian cuối thế kỷ 18, mấy năm đầu thế kỷ 19 đại bộ phận ruộng đất tư hữu nằm trong tay các tầng lớp khá giả ở nông thôn (sở hữu trên 5 mẫu), trong đó bộ phận quan trọng bị giai cấp địa chủ (chiếm hữu trên 10 mẫu) lũng đoạn.

12 - 1992.

CHÚ THÍCH

1/. Đầu thế kỷ 19, huyện Thanh Quan thuộc phủ Vũ Tiên và huyện Đông Quan thuộc phủ Thái Bình (trấn Sơn Nam).

Trong vùng đất của 2 huyện này có đất của huyện Thái Ninh, Tây Thụy Anh, và huyện Đông Quan sau này.

2/. Hạ Tầm (sau là Tầm Phương), Cự Đống (sau là Lương Đống) Phần Túy (sau là Thuần Túy), Hoàng Quan (sau là Phương Quan), Hoàng Xá (sau là Phương Xá), Điều Thượng (sau là Thần Thượng), sở Thượng Liệt (sau là xã Phi Liệt).

3/. Xin xem các luận văn nghiên cứu của chúng tôi về các vùng Kiến Xương (NCLS số 1/1989), Thái Ninh (số 3/1990), Tây Thụy Anh (số 1/1991), Quỳnh Côi (số 1/1992)./.

(Xem tiếp trang 74)

(Tiếp theo trang 77)

(34) Góp tiền của ủng hộ kháng chiến.

(35) Chỉ hai ông vua: vua Hàm Nghi rời Huế ra kháng chiến, còn vua Đồng Khánh ở lại Huế hợp tác với Pháp.

(36) Thành Hà Tĩnh trở nên danh tiếng được nhiều người biết tới sau trận nghĩa quân đánh chiếm thành này.

(37) Tên hai Linh mục người Việt làm tay sai cho Pháp.

(38) Thời kỳ đạo Nho thịnh đạt, phát triển.

Bảng số liệu số: 1 **TÌNH HÌNH CÁC LOẠI RUỘNG ĐẤT Ở ĐỒNG QUAN**

(theo điền bạ Gia Long 4 - 1805)

(1) Số TT	(2) Xã. thôn	(3) Tổng số ghi trong điền bạ	(4) Tổng số sau khi cộng kiểm tra	(5) Công điền	(6) Các loại công thổ	(7) Công châu thổ	(8) Thần từ. tế tự, tam bảo điền	(9) Thổ trạch viên trì	(10) Tư điền	(11) Tỷ số tư điền
1	Đông Động	$504^{m}.9^{s}.12^{l}.8$	$505^{m}.6^{s}.8^{l}.8$	$14^{m}.8^{s}.9^{l}.9$			$4^{m}.3^{s}.2^{l}.1$	$79^{m}.7^{s}.12^{l}.6$	$406^{m}.6^{s}.14^{l}.2$	80,5%
2	Long Bối	241.0.12.5	241.0.12.5	4.4.14.3				40.4.7.	196.1.6.2	81,3%
3	Bi Động	191.4.19.8	291.4.1.9.8	4.0.13.4			1.8.14.7	25.3.7.	260.0.11.8.8	89,3%
4	Đông Trai	518.0.10.6	518.0.10.6	14.1.8.3			15.0.4.4	53.1.14.2	435.6.13.7	84,1%
5	An Lễ	493.8.8.6	493.8.8.4	188.7.6.4	$25^{m}.6^{s}.0$			25.0.5	254.4.12	51,5%
6	Tống Thỏ	607.6.14.9.4	607.6.14.9.4	207.7.8.9.4	26.6.9.8		10.7.8.	50.7.1.8	311.8.1.4	51,3%
7	Tế Quan	481.8.4	481.8.3.8	15.6.9			13.7.11.	19.3.6.	433.0.7.8	89.8%
8	Đồng Quan	46.7.7	46.7.6	24.8.0	·		1.3.7	20.5.14.	0	0%
9	Cự Đồng	258.7.10	258.7.8	69.4.6			13.4.	60.6.8	115.2.9.	44,5%
10	Thượng Phú	534.7.10.2	534.7.10.2	113.1.11.3	35.7.7.3	6.0.0	8..3.7.5	32.1.12.6	339.3.1.5	63,4%
11	Hạ Tầm	1041.3.2.9	1041.3.2.9	151.2.10.4		46.5.11.1	7.7.2.1	154.9.4.7	680.8.4.6	65,3%
12	Đồng Vi	455.4.12.4	455.4.11.8	138.8.1.7			6.0.6	127.6.14.	182.9.5.1	40,1%
13	Cổ Dũng	843.0.1.3	843.0.1.3	5.7.6.	2.5.0			60.1.12.3	774.5.13.	91,8%
14	Đồng Lệ	43.9.0.8	43.9.0.8	39.9.0.8				4.0 (công thổ)	0 ·	0%
15	Phần Túy	261.7.10.1	261.7.10.1	9.6.2.9			1.5.14.5	33.6.9.3	216.8.13.4	82,8%
16	Đồng Củ	462.2.7.6	462.2.5.6	19.5.13.7	0.3.		3.1.	26.8.10.2		
17	Dụ Đại	540.6.7.0.3	542.8.9.3.3	14.2.7.5	4.0.		5.0	67.6.2.0.8	45.1.9.14.7.5	83,2%
18	Bình Cách	2094.7.12.8	2094.7.12.8	163.7.6	14.9.10		37.9.10.7	79.7.9.2	1798.8.5.3	85,5%
19	Lạ Xá	625.2.1	625.2.1	3.3.7.5	0.16.5			19.1.10.5	602.5.6.5	96,3%
20	Diên Hà	365.9.1.6	365.9.1.6	0				31.2.3.6	334.6.13	91,4%
21	Đông Khê	39.5.4.4	39.5.4.4	15.2.7.7			2.8.13	12.7.13.7	9.2	23,33%
22	Phương Mai	110.1.7.8	110.1.7.8	85.0.8.5	18.3.2			23.22.11.1	0	0
23	Hoàng Tủ	282.4.13.1	282.4.13.1	119.2.4.8	21.8.9.7		5.4.3.6	62.6.12.6	73.2.12.4	25,9%
24	Kinh Lũ	360.7.8.3	360.7.8.3	171.7.5	12.3.0		4.8.0	83.5.4.3	88.3.14.	24,5%

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
25	Tào Xá	422.2.2.6	422.2.2.6	249.1.11.	55.7.0		3.4.3.8	111.0.	2.9.2.8	0,6%
26	Hoàng Quan	738.6.8.5	738.6.8.5	215.9.0			4.6.0	119.9.8.9	398.1.14.6	53,9%
27	Hoàng Xá	857.2.9.2	857.2.9.2	195.7.5.			16.0	96.3.8.3	563.5.10.9	65,7%
28	Cổ Tiết	1261.8.12.8	1261.8.12.7	29.8.13.1	2.4.5.9		15.0.0.3	100.9.12.8	1113.5.10.6	88,3%
29	Điều Thượng	397.0.4.6	397.0.4.6	234.1.10.	18.6.0			95.8.13	48.4.8.3	12,2%
30	An Vị	75.4.1.3	75.4.1.3	18.6.0.5			0.3.0	55.10.8	14.0	1,8%
31	Lệ Bảo	73.7.7.5	73.7.7.5	32.8.6.8				20.4.3.6	20.4.12.1	26,2%
32	Phất Lộc	389.6.1.5	389.6.1.5	296.5.11.5	4.0.			43.9.0	45.15.	11,5%
33	Trung Liệt	538.9.5.3	538.9.5.3	374.4.5.6	85.5.14.7		26.9.14.5	519.0.5	0	0%
34	Hạ Liệt	314.3.4.5	314.3.4.5	226.3.8.5		7.2.6	3.3.0	39.18.	38.2.12	12,2%
35	Thượng Liệt Sở	364.2.1.8	364.2.1.8	324.3.13.1			3.5.0	36.3.3.7	0	0%
Cộng		16938^{m}.7^{s}.3^{t}.0,5	169242^{m}.5^{s}.10^{t}.5,5	3792^{m}.3^{s}.1^{t}.7,4	312^{m}.2^{s}.7^{t}.1	59^{m}.8^{s}.2^{t}.1	202^{m}.1^{s}3^{t}.2	1964^{m}.9^{s}.13^{t}.6,8	10611^{m}.0^{s}.12^{t} 7,3	
				(22,38 %)	(1,84%)	(0,35%)	(1,19%)	(11,6%)	(62,63%)	

Ghi chú : Số liệu của *Đồng Vị* là số liệu tổng hợp của điền bạ 2 thôn Long Các và Bảo Châu, của xã *Dụ Đại* là tổng hợp của số liệu 2 điền bạ Dụ Đại và Dụ Thôn, của xã *Kinh Lũ* là tổng hợp của số liệu 2 điền bạ Kinh Hào thôn và Kinh Nậu thôn.

Bảng số liệu số: 2

SỞ HỮU TƯ NHÂN

(bình quân chiếm hữu và ruộng đất xâm canh)

(1) Số	(2) Tên xã thôn	(3) Diện tích ghi trong điền bạ	(4) Diện tích đã tính toán	(5) Số thửa	(6) Bình quân diện tích 1 thửa	(7) Số chủ	(8) Bình quân sở hữu 1 chủ	(9) Tổng số ruộng đất tư hữu bị xâm canh	(10) Số chủ ruộng xâm canh	(11) Tỷ số ruộng đất xâm canh	(12) Ghi chú
1	Đông Động	$406^m.6^s.14^t.2$	$400^m.6^s.5^t.8$	72	$5^m.5^s.9^t.6$	66(13)	$6^m.0^s.10^t.5$	$58^m.4^s.14^t.5$	10(1)	14.45 %	
2	Long Bối	196.16.2	192.5.10.2	44	4.3.11.4	42(4)	4.5.12.7	23.8.8.5	4(1)	12.13 %	
3	Bi Đông	260.0.11.8.8	251.0.11.8.8	28	8.9.10.	18(6)	13.9.8.	87.1.9.	6(3)	33.5 %	2 thửa 6^m và 3^m không rõ chủ
4	Đông Trai	435.6.13.7	436.2.2.6.4	75	5.8.0.8	37(3)	11.7.13.3	283.7.1.5	27(10)	65,12 %	2 thửa 5^m và 5^m không rõ chủ
5	An Lễ	254.4.12	245.3.14.7.7	34	7.2.7	31	7.9.2.3	55.2.10.8.3	4(2)	21.73 %	1 thửa 4 mẫu không rõ chủ
6	Tống Thổ	311.8.14	301.7.7.2.1	33	9.16.8	28(1)	10.7.11.5	156.4.9.7.2	14(5)	50.19 %	
7	Tê Quan	433.0.7.8	404.5.8.9	55	7.3.8.3	36	11.22.5.6	97.5.12.8	7(4)	22.54 %	4 thửa không rõ chủ $28^m3^s12^t$
8	Củ Đống	115.2.9.	115.18.7.5	28	4.11.8	20	5.7.8.6				
9	Thượng Phú	339.3.15	339.3.4.4	18	18.8.7.7	17	19.9.9				
10	Đông Vi	182.9.5.1	182.9.6.9	45	4.0.9.8	40(3)	4.5.4.4				
11	Cổ Dũng	774.5.13	768.9.0.6	339	2.2.5.7	100(23)	7.6.13.3	302.3.11.1	45(5)	39.04 %	
12	Phấn Tùy	[illegible]	216.9.7.3.9	55	3.9.6.6	34(7)	6.3.12.1	22.8.12.8.2	4	10.55 %	
13	Đông Củ	412.3.11.7	413.0.12.0.6	97	4.2.8.7	42(6)	9.8.8.8	365.0.6.0	33(13)	88.5 %	
14	Dụ Đại	451.9.14.7.5	456.7.10.2.9	126	3.6.3.7	75(25)	6.0.13.5	234.8.14.9.3	41(9)	51.96 %	
15	Phú Lưu	529.4.13.8	510.9.13.8	99	5.17.7	75(15)	6.8.2	0			
16	Bình Cách	1798.8.5.3	1783.4.13.2.9	267	6.6.11.9	174(31)	10.22.7.5	540.1.4.5	71(13)	30.0 %	
17	Lại Xá	602.5.6.5	597.0.2.9	113	5.2.12.4	76(14)	7.8.8.3	[illegible]6.8.7.1	40(10)	60.87 %	
18	Diên Hà	334.6.13	334.6.[illegible]	51	6.5.9.1	38(1)	6.8.0.8	151.9.3	19(4)	45.39 %	
19	Hoàng Tứ	73.2.12.4	[illegible]3.7.3.8	29	2.5.4.3	23(1)	[illegible]13.4	19.1.4.1	6	26.05 %	
20	Kinh Lũ	88.3.14	87.3.9	55	1.5.13.2	38(5)	[illegible] 14.8	8.6.5	5	9.73 %	
21	Tào Xá	2.9.2.8	2.9.2.8	2	1.4.7.6	2	1.4.7.6				
22	Hoàng Quan	398.1.14.6	387.7.13.6	74	5.2.6	7(15)	5.4.7.4	222.2.	3	5.57 %	
23	Hoàng Xá	563.5.10.9	545.9.3.0.5	82	6.6.8.6	67(6)	8.17.2	90.2.8.5.4	6(3)	16.02 %	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
24	Cổ Tiết	1113.5.10.6	1102.0.11.1.6	174	6.3.5	151(26)	7.2.14.7	95.14.5	13(1)	8.59 %	1 thửa $16^{m}3^{s}3^{t}$ ngập nước không rõ chủ
25	Điều Thượng	48.4.8.3	32.4.8.3	14	2.3 2.7	10(3)	3.2.6.8	12.0.14 6	2(1)	24.94 %	
26	Lệ Bảo	20.4.12.1	20.4.12.0,4	15	13.9.8	13(4)	1.5.11.3				
27	Phất Lộc	45.15	43.3.4.5	26	1.6.0	25(1)	1.7.0				
28	Hạ Liệt	38.2.2.12	38.2.12	17	2.2	15(3)	2.5	13 3.5.5		34.72 %	

Chú thích :

a) (...) Ở cột số chủ (cột số 7) là *nữ*

b) (...) Ở cột số chủ xâm canh (cột số 10) là số chủ sở hữu trên 10 mẫu

Bảng số liệu số 3 TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI RUỘNG ĐẤT TƯ HỮU

1	2		3		4		5		6		7		8		9	
Xã thôn	Sở hữu 1m		Sở hữu 1-3m		Sở hữu 3-5m		Sở hữu 5-10m		Sở hữu 10-20m		Sở hữu 20-30m		Sở hữu 30-50m		Sở hữu trên 50m	
	ng	diện tích	ng	diện tích	ng	diện tích	ng	diện tích	ng	diện tích	ng	diện tích	ng	diện tích	ng	diện tích
1.Đông Động	2	$1^{m}1^{s}.9^{t}9$	8(4)	$17^{m}.9^{s}.4^{t}3,6$	21(5)	$80^{m}.9^{s}.3^{t}6,6$	29(4)	$220^{m}5^{s}7^{t}.4,4$	5	$59^{m}0^{s}0^{t}4,4$	1	$21^{m}0_{s}10^{t}$				
2.Long Bối	2	0.7.8.3	2(1)	4.7.10	20(1)	78.1.5.9	17(2)	97.4.0	1	11.5 1						
3.Bi Động			1(1)	2.6.0	3(1)	13.5.7	4(2)	33.2.0	6(2)	81.4 4.6.8	[illegible]	47.8.0.2	2	72.5.0		
4.Đông Trai			3(1)	6.5.0	8(1)	35.9 1	11(1)	83 4.4.5,1	10	123.9.0.3.1	1	[illegible]5.6.0	4	160.8.11.8.2		
5.An Lễ	2	19.2.2.4	7	15.13.9	6	21.9.1	8	57.2.3.2	6	80.1.12.7.3	2	69.0.6.7				
6.Tống Thó			1	13.0	4	15.9.11	12(1)	99.2.14.6.8	8	108.0.13.3	3	77.1.10.2				
7.Tế Quan			1	2.2.6.6	4	15.6.6.7	13	95.4 8.2	13	173.1.11.9	5	118.0.5.5				
8.Cu Đông			4	8.5.4.6	7	29.3.1.2.5	6	40.5.10.9	3	36.7.7						
9.Thượng Phú	1	0.0.12			1	3.1.9.4	2	18.1.6	6	86.5.5	5	125.1.2	1	39.9.0	1	66.4.0
10.Đồng Vi			5	12.4.3.2	25(3)	98.3.5.4	9	59.3.12	1	12.8.13						
11.Cổ Dũng			7(1)	17.1.3	18(4)	71.3.2.7	50(5)	34.5.18	23(2)	289.0.13.4	2(1)	46.2.3.5				
12. Phấn Túy	1	0.4.14.4.8	10	18.6.4.2	5(2)	18.0.11.6	13(5)	97.8.11.0.9	4	54.8.10.1.8	1	27.0.0.8,4				
13. Đông Cù			10(2)	24.7.7	7	31.2.0.6.6	11(4)	82.10	10	137.12.1	2	47.8.2	2	90.10.3		
14. Dụ Đai	5(?)	2.8.0.5.8	19(9)	37.7.6.6.1	17(3)	63.7.2.3	18(?)	110.6.13.6	14(4)	194.6.13.2	2	47.1.4				

1	2		3		4		5		6		7		8		9	
15. Phù Lưu	2(2)	15.0	12(2)	28.7.8	14(6)	61.5..4.3,8	31(3)	235.4.9.6	15(2)	162.9.6.8,2	1	20.8.0				
16. Bình cách			8(2)	20.5.6.7	25(7)	107.4.5.8	79(22)	540.0.0.8,9	44(9)	601.8.12.1	12(1)	274.3.0.2	5	185.1.4.6	1	54.1.13
17. Lại Xá			10(3)	22.0.9	18(4)	71.3.8.8	33(6)	221.8.5.3	10	138.2.6.8	3	73.8.12	2(1)	69.6.6		
18. Diên Hà			11	17.0.	5	19.9.5	13(1)	95.6.11	5	78.0.2	3	79.0.	1	45.0.		
19. Hoằng Tử	2	0.7.3	10(1)	22.9.1	9(3)	33.1.8.2,8	1	6.5.0.1	1	10.0.10.						
20. Kinh Lũ	7(1)	4.8.11.5	23(7)	48.2.7	7	27.5.10.8,5	1	6.7.5								
21. Tào Xá	2	2.9.2.8														
22. Hoàng Quan	1	0.4.0	12(3)	30.0.7	28(4)	114.9.5.8	24(8)	164.6.5.8	5(1)	57.4.10	1	20.3.0				
23. Hoàng Xá			11(2)	27.4.4	13(1)	52.7.3.5	29(1)	203.5.7.9,1	11(1)	158.7.7.7.4	1	22.0.14.5	2	81.3.10.4		
24. Cổ Tiết	2	12.13.3	14	28.9.11.0,3	19(4)	75.4.14.5,8	92(19)	621.5.4.6,3	20(3)	272.9.14.0,5	4	101.8.10.5.4				
25. Diêu Thượng			6(2)	11.0.4.2	3(1)	10.6.10.5			1	10.7.8.6						
26. Lộc Bảo	1	0.2.10	12(4)	20.2.2.0,4												
27. Phất Lộc	6(1)	4.9.7	17	32.0.5.5	2	6.3.7										-
28. Hạ Liệt	3	2.5.0.5	10(3)	23.8.5			2	11.9.6.5								
1364 người (238 nữ) $102285^m.4^s.3^t.6$	39(6)	$26^m.4^s.13^t.2,8$	234 (48)	$502^m.7^s.3^t.9,4$	289 (50)	$1158^m.3^s.4^t.0,6$	508 (106)	$3548^m.3^s.6^t.3,5$	222 (24)	$2940^m.1^s.12^t.6,8$	51(3)	$1244^m.2^s.7^t.1,8$	19(1)	$744^m.5^s.3^t.1,2$	2	$120^m.5^s.13^t$
Sau khi điều chỉnh xâm canh																
1288 người (237 nữ)	37(6)	$24^m.9^s.13^t.8$	218(48)	$467^m.22^s.5^t.7$	265(48)	$1060^m.0^s.8^t.3,6$	484(106)	$3403^m.2^s.11^t.8,1$	204(24)	$2717^m.7^s.10^t.2,5$	50(3)	$1222^m.5^s.5^t.8,8$	22(2)	$847^m.4^s.13^t.9,1$	8	$542^m.0^s.8^t.9$

Bảng số liệu số: 4 TÀI SẢN RUỘNG ĐẤT CỦA CÁC CHỨC DỊCH TỪNG ĐƠN VỊ

(1) Số TT	(2) Tên đơn vị	(3) Sở hữu bình quân	(4) Sở hữu tối đa	(5) Hương mục	(6) Xã trưởng	(7) Thôn trưởng	(8) Khán chủ
1	Đồng Đông	$6^m.0^s.10^t$.	$21^m.0^s.10^t$	$-8^m.6^s.6^t.4$	1 không RĐ	$-6^m.0^s.3^t$ -1 không RĐ	$-3^m.0^s.0^t.3$
2	Long Bối	4.5.12.7	11.5.1	-5.0.4.	$-3^m.4^s.8^t$ -4.0.12 -7.1.0	0	-2.6.14
3	Bi Đông	13.9.8	39.5.0	-27.3.0.2 -10.6 -1 không RĐ	-41.0	0	20.5.0
4	Đông Trai	11.7.13.	44.6.14.7	-2 không RĐ	-2 không RĐ	-1 không RĐ	
5	An Lễ	7.9.2	38.4.5.1	-7.5.8 -8.0 -1 không RĐ	-4.0	0	-2.0
6	Tống Thỏ	10.7.11.5	26.1.7.2	-8.4. -19.0.2. -2 không RĐ	-1 không RĐ	0	-1 không RĐ
7	Tế Quan	11.2.5.6	25.6.9	-21.3.6.4	-25.6.9	-12.7.1.6 -1 không RĐ	-12.9.3
8	Cư Đống	5.7.8.6	14.5.10	-2.5. -95.3.14.3	-1.7.13.2	0	-1 không RĐ
9	Thượng Phú	19.9.9	66.4	-66.4 -3.1.9.4 -1 không RĐ	-0.0.12 -1 không RĐ		
10	Đồng Vi	4.5.4.4	12.8.1.3	-12.4.5 -15.5.3 -3.4. --12.9.12	-2 không RĐ	-3.6. -5.7.5	
11	Cổ Dũng	7.6.13.3	24.9.8.5	-5.2.13 -21.0.9 -7.9.14 -21.2.10 -2 không RĐ	-8.4	-12.4.4.2 -5.8.	-10.6.12
12	Phấn Túy	6.3.12	27.0.0.8	0	-25.4.3 -1.4 -1 không RĐ	-6.7.1.3	-2.0.3.1
13	Du Đai	6.-0.13.5	25.0.1	-25.0.1 -6.6.10 -2 không RĐ	-6.9.0 -1 không RĐ	-2.5.10	-1không RĐ
14	Phù Lưu	6.8.2	20.8.0	-9.9 -12.0.0 -1 không RĐ	-24.1.9	-9.0 -15.7.4 -11.0 -3 không RĐ	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
15	Bình Cách	10.2.7.5	54.1.13	-20.0.13 -39.4.12 -25.5.4 -1 không RĐ	13.8.7 -38.0.12	-1 không RĐ	-12.7.11 -1 không RĐ
16	Lại Xá	$7^{m}.8^{s}.8^{t}.3$	$35^{m}.6^{s}.11^{t}$	$-10^{m}.9^{s}$ -9.7.12	0	$-2^{m}.6^{s}.0^{t}$	$-8^{m}.7^{s}.0^{t}$
17	Diên Hà	8.8.0.8	45.0.0	-28.0.0 -6.0.0	-25.0.0	-2.0.0	-45.0.0
18	Hoằng Tù	3.1.13.4	10.0.10	-3 không RĐ	-1 không RĐ	0	-1 không RĐ
19	Kinh Lũ	2.2.14.8	6.7.5	-2.2.09 -2.2.2. --2.3.7.5 -2.5.0	-4.1.0 -3.2.7	-4.5.0.9 -1.3.0	-2.0.0
20	Tào Xá	1.4.7.6	1.9.2.8	-2 không RĐ	-1 không RĐ	-16.6.8	-1 không RĐ
21	Hoàng Quan	5.4.7.4	20.3.0	-3.8.7.5 -2 không RĐ	-3.6.0. -6.5.0 -1 không RĐ	-2 không RĐ	-1 không RĐ
22	Hoàng Xá	8.1.7.2	43.3.10.4	-6 không RĐ	-2 không RĐ	-1 không RĐ	12.5.0
23	Cổ Tiết	7.2.14.7	29.4.0	-5.2.0 -17.7.0.1 -11.0 -5.0.0.6 -2 không RĐ	-5.0.8.	-7.0.9.2	-6.0.0.7
24	Điều Thượng	3.2.6.8	10.7.8.6	-2.0.10.7 -1 không RĐ	-1 không RĐ	-1 không RĐ	-1 không RĐ
25	Lệ Bảo	1.5.11.3	2.6.12.1	-0.2.10. -20.7.11.8	-1.5.0	-6.0.10	-1 không RĐ
26	Phất Lộc	1.7.0	3.2.10	-2.3.0 -3.8.5.5 -1 không RĐ	-1 không RĐ	0	-1.3.11
27	Hạ Liệt	2.5.0	5.4.6.5	-5.4.6.5 -3.0.0 -1 không RĐ	0	-1.0	-1 không RĐ
28	Sở Thượng Liệt	0	0	-2 không RĐ	-1 không RĐ	-2 không RĐ	
29	An Vị	0.3.10	0.5.0	-0.5.0	-0.2.0	-0.4.0	

Ghi chú : Những số liệu có gạch dưới (...) bao gồm cả ruộng đất xâm canh tại các làng xã khác.

XUNG QUANH BẢN CHÚC THƯ CỦA QUÁCH ĐIÊU

TRƯƠNG SĨ HÙNG - NGUYỄN THỊNH

Khi đặt vấn đề về nghiên cứu lịch sử văn hóa của người Mường ở Việt Nam, tìm đến số tác giả là người Mường thì thật hiếm. Quách Điêu được coi là người đầu tiên trong số tri thức ấy. Phần vì quan niệm của thời thế, phần vì tư liệu còn hạn chế nên việc tìm hiểu về Quách Điêu chưa được chú trọng. Tuy nhiên ngay từ những năm sáu mươi, các nhà sử học Việt Nam đã đọc và sử dụng tài liệu của ông trong bài *Hòa Bình tỉnh quan lang sử khảo*, phần chữ Hán, trên tạp chí *Nam Phong* năm 1925.

Năm 1990, có dịp về mường Bi (nay thuộc huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình) chúng tôi đến Mẫn Đức được gặp con gái ông là bà Quách Thị Chớt, cung cấp cho một số tư liệu về Quách Điêu.

1. *Sách Hòa Bình tỉnh quan lang sử khảo* bản viết tay giấy bản thô, hơi vàng, khổ 26 x 16 viết mực nho, dày hơn 200 trang, đóng gáy lộn, bìa bồi nhựa cây. Mấy trang cuối cùng đã bị rách mất. Sơ bộ so sánh với bài khảo cứu của ông Trần Văn Giáp (1) thì thấy nội dung sách có nhiều điểm khác nhau. Theo lời bà Chớt "Khi bố tôi làm lang thì có hai chị em bà lang Tây đến ở nhờ mấy năm rồi đi, sau đó mới có sách". Hai "bà lang Tây" tức là hai chị em bà Colani đến Mẫn Đức, Quy Hậu vào những năm từ 1927-1932 để nghiên cứu di chỉ văn hóa Hòa Bình. Quách Điêu đã nhường hẳn một gian nhà sàn và cắt cử người phục vụ cho hai nhà khảo cổ người Pháp. Phần lược trích *Hòa Bình tỉnh quan lang sử khảo* in năm 1925; vậy phải chăng, sau khi có cuộc tiếp xúc ngẫu nhiên mà trở thành thân thiết cũng là một động lực khiến Quách Điêu mở rộng, hoàn chỉnh nội dung cuốn địa chí này. Chúng tôi sẽ tiếp tục sưu tầm, bổ sung và trở lại vấn đề *Hòa Bình tỉnh quan lang sử khảo* vào dịp khác.

2- *Bản chúc thư của Quách Điêu*, viết năm 1944 cùng loại giấy và khổ sách trên có 10 trang; đầu và cuối có 2 trang để trống. Bìa bồi đã bị bong lớp can, nhưng sách còn nguyên vẹn. Đọc văn bản, người nghiên cứu địa sử sẽ thấy được vài nét chính về tư chất con người Quách Điêu, một nhà nho người Mường đầu thế kỷ XX đã tham gia "đầu quân" trong ngũ ngũ tác gia Việt Nam. Mặt khác, bản chúc thư phản ánh chế độ đa thê của người Mường ở địa vị quan lang và những quan hệ chủ tớ. Cách viết và lưu truyền chúc thư biểu hiện thái độ chặt chẽ trong quan hệ họ hàng, vốn có xuất phát điểm từ thời tiền sử với tục thờ cúng tổ tiên mà thành tựu rực rỡ nhất là ánh sử thi thần thoại *Đẻ đất đẻ nước* (2). Cách chia ruộng theo khóm mạ, và cách ước định vị trí ruộng đất theo vị trí của núi, lối đi, cũng gợi lại nét đậm trong tư duy kinh tế thời xưa. Bóc chỉ buộc gáy sách thì thấy tờ nào cũng có dấu chính quyền xã đóng (bị che lấp khi sách khâu lại). Dấu giáp lai của tác giả đóng lệch cấp khi sách đưa vào sử dụng.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu nguyên bản chụp, bản phiên âm, dịch nghĩa để độc giả tiện sử dụng lúc cần.

PHIÊN ÂM

ẤT BẢN QUÁCH THỊ CHỚT

Hòa Bình tỉnh, Lạc Sơn Châu, Lạc Nghiệp tổng, Mẫn Đức xã, điền chủ Quách Điêu. Sắc thụ Chánh cửu phẩm văn giai, mông ban tam hạng kim tiền sắc tứ Nông minh bội tinh, tự Thủ Châu Hán, biệt hiệu Dồ Càn niên canh ngũ thập tuế lập chúc thư từ.

Thiết hiệp phu phụ niên dĩ bán bách, gia đình hoan hỉ, lạc nghiệp an cư, ung vi thân hậu sự nghi như mệnh phụ chính thất Xa Thị Ất niên canh tứ thập cửu tuế, thừa nhận dì Quách Giám niên canh bát tuế, vi đích trưởng tử biệt hiệu tiểu trưởng gia.

Thứ thất Bùi Thị Chản niên canh tam thập tam tuế, sinh hạ trưởng nữ Quách Thị Chớt niên thập ngũ tuế, biệt hiệu Dào Nhân giá phu quân Quách Bảo niên thập thất tuế, biệt hiệu Hoàng Lang.

Trắc thất Bùi Thị Hối niên canh tam thập tam tuế, sinh hạ Quách Giám; Hựu như Quách

Én, niên canh nhị thập nhất tuế, hệ Quách Quang thứ tử do vi huynh đệ lang. Quách Chu dĩ vi dưỡng tử. Tộc nội thỏa hiệp quân phân tư kỷ tài sản điền thổ hứa chư thê, tử nữ, số can liệt kê vu tả nội chỉ chúc thư giả.

Kê:

Chúc thư từ phân vi giáp, ất, bính tam bản. Giáp bản lưu tại thổ lang từ đường, trưởng đích mẫu tử chấp chiếu. Ất bản Quách Thị Chót phu phụ đồng chấp chiếu. Bính bản giao dưỡng tử Quách Én chấp chiếu:

Dỹ phân dĩ hạ:

Chính thê Xa Thị Ất, đích trưởng tử Quách Giám phụng từ đường vi thổ lang điền chủ sở hữu hương hỏa tư điền, hiệu Đông Sào xứ. thu điền hạ giá nhất vạn tứ thiên linh lục thập ương hựu Na Cào Na Mỏ xứ tư điền thu hạ hạ giá tam thiên ương. do dịch na mô hiện tam thiên ương kỳ chư đích mẫu, bá mẫu, sinh mẫu do Quách Giám phụng dưỡng giả.

Hựu như:

Trưởng nữ Quách Thị Chót phu thê đồng vi. lang thứ tùy tòng. từ đường hứa dĩ dĩ phân tư điền hiệu đông na mô xứ do Quách Diêu dịch. thủ phân điền, ước hạ giá ngũ thiên ương nhất bán hạ điền. nhất bán thu điền. Đông giáp đại quan lộ. nam giáp diệc đại quan lộ phai nhỏ xứ. tây giáp sàng kem thạch cấp gò kiến thổ phụ. bắc giáp nội Khánh Sơn vĩnh vi dĩ phân.

Tại như:

Dưỡng tử Quách Én chuẩn hức làm viên thôn thổ đạo, phàm công tư sự vụ ưng tùy tòng thổ lang từ đường. kỳ viên thôn sơn khê điền thổ hứa tòng làng thôn như tám tịnh lang an chi lệ phục tòng. Duy như thổ đạo điền na gian thu hạ nhất thiên nhị bách ương vĩnh vi dĩ phân.

Phụ chú:

Dĩ thượng phu thê quân phân chuẩn hứa. trưởng tử, trưởng nữ phu thê cập dưỡng tử các hữu dĩ phân văn văn.

Bảo Đại thập cửu niên tuế thứ giáp thân hạ nguyệt cát nhật tư lập chúc thư.

Gia chủ phụ thân Quách Diêu ký khai tô chúc thư Quách Diêu tự ký

Thị thực bản xã lý trưởng ba hồ Quách Quang

DỊCH NGHĨA:

BẢN THỨ HAI QUÁCH THỊ CHÓT (GIỮ)

Quách Diêu là điền chủ xã Mẫn Đức, tổng Lạc Nghiệp, châu Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Sắc ban hàm Chánh cửu phẩm văn giai ơn ban cho ba hạng kim tiền, sắc tặng Minh nông bội tinh, tự Thủ Châu Hán, biệt hiệu Đồ Cản (3), tuổi đã năm mươi, lập bản chúc thư.

Trộm nghĩ: Vợ chồng tôi tuổi đã năm mươi, gia đình vui vẻ, an cư lạc nghiệp, cần phải làm việc này cho mai sau. Tôi cùng mệnh phụ là vợ cả Xa Thị Ất bốn mươi chín tuổi; thừa nhận Quách Giám tám tuổi là con trưởng, biệt hiệu là Tiểu Trưởng. Vợ thứ là Bùi Thị Chản, ba mươi bảy tuổi, sinh ra trưởng nữ Quách Thị Chót, mười lăm tuổi: biệt hiệu là Dào Nhân, lấy chồng là Quách Bửu, mười bảy tuổi; biệt hiệu là Hoàng Lang. Vợ bé là Bùi Thị Hồi, ba mươi ba tuổi: sinh ra Quách Giám. Còn Quách Én, hai mươi mốt tuổi cùng với con thứ Quách Quang là hàng anh em. Quách Chu lấy làm con nuôi.

Toàn gia thuận tình, trong họ thỏa thuận; phân chia tài sản ruộng đất của tư, cho các vợ, con trai, con gái theo số lượng liệt kê trong chúc thư này.

Liệt kê: Chúc thư viết ba bản Giáp, Ất, Bính. Bản Giáp lưu ở từ đường thổ lang; mẹ của con trưởng (Quách Giám. T.S.H chú) giữ làm bằng cứ. Bản Ất do vợ chồng Quách Thị Chót giữ. Bản Bính do con nuôi Quách Én giữ làm bằng cứ.

Dưới đây là sự phân chia trách nhiệm từng người.

Vợ cả Xa Thị Ất và con trưởng Quách Giám trông coi thờ phụng ở từ đường. Có quyền sở hữu ruộng hương hỏa ở xứ Đồng Sào: là điền chủ của nhà lang. Ruộng cấy được 14060 khóm mạ, cộng với ruộng riêng ở xứ Na Cào Na Mô cấy lúa vụ thu và vụ hạ được khoảng 3000 khóm mạ.

Các bà mẹ cả, mẹ hai và mẹ đẻ do Quách Giám phải có trách nhiệm phụng dưỡng.

Còn vợ chồng trưởng nữ Quách Thị Chót là thứ lang, theo thổ lang từ đường; được chia phần ruộng riêng ở xứ đồng Na Mô (do Quách Diêu đổi khi chia ruộng) cấy được khoảng 5000 khóm mạ. Một nửa ruộng là vụ hạ, một nửa ruộng là vụ thu. Phía đông và phía nam giáp đường cái quan gần xứ Phai Nhỏ, phía tây giáp

Sàng Kẽm và gò đất chân núi (4) phía bắc giáp núi Khánh Sơn; mãi mãi là ruộng tư, có quyền sở hữu riêng của mình.

Còn con nuôi Quách Ên cho làm thổ đạo thôn Viên. Tất cả mọi việc công tư đều phải làm theo như bên từ đường ở nhà lang (Quách Giám - T.S.H chú). Ruộng được cấp ở đây cấy hai vụ hạ, thu được khoảng 1.200 khóm mạ, được coi là ruộng riêng mãi về sau.

Chú thêm: Trên đây, vợ chồng tôi đã phân chia rõ ràng cho con trưởng, cho vợ chồng nữ trưởng và con nuôi theo như các khoản mục.

Bảo đại năm thứ 19 giáp thân tháng hạ ngày tốt lập chúc thư này.

Người chủ gia đình cũng là người bố: Quách Diêu ký.

Chúc thư do Quách Diêu tự viết lấy.

Nhận thực của xã sở tại: Bá hộ lý trưởng Quách Quang.

CHÚ THÍCH:

(1) Xem: Trần Văn Giáp - *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* - Tập 1 Thư viện quốc gia xuất bản. H.1970

(2) Trương Sỹ Hùng - *Sử thi thần thoại Mường* - Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc. H.1992

(3) Trần Văn Giáp... (Sách dẫn trên) phiên là Đồ Gián. Căn cứ vào chúc thư thì phải phiên là Con môi dung.

(4) Do nguyên bản có sử dụng một số chữ Nôm, chúng tôi căn cứ tài liệu điền dã để phiên, khi tra tự điển chữ Nôm không có.

(Tiếp theo trang 64)

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài "Tình hình phân phối ruộng đất trong một số làng xã vùng Quỳnh Côi - Thái Bình (cuối thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19)" của Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền số 1/1992 (260)

tr. 21, dòng 21 bên phải đọc là Đồng *Chân* và Đông Quynh,

tr. 23, bảng A, cột trên 50 mẫu, hàng dưới cùng (% RD) xin ghi thêm số *9,09* .

Bảng C: - cột 20 - 30^{m} xin bỏ số 6 ở hàng tổng số

- cột 30 - 50, hàng tổng số dọc là 6, (thay vì 2)
- cột trên 50, thêm số 2 ở hàng tổng số

tr. 26, bảng số liệu 2, RD tư hữu, cột diện tích có thể tính sở hữu, hàng xã Lai Ổn, xin đọc là 688.5.3.2 (thay vì 688.8.3.2).

tr. 27, bảng số liệu của xã Đông Quynh xin chuyển dịch từ cột 1 - 3^{m} sang 3 - 5, từ 3 - 5 sang 5 - 10, từ 5-10 sang 10-20, từ 10 - 20 sang 20 - 30.^{m}

" THẤT THỦ KINH ĐÔ "

ĐINH XUÂN LÂM
(Sưu tầm, giới thiệu, chú thích)

LỜI DẪN. Đây là một bài hát giặm xuất hiện ở Hà Tĩnh sau khi vua Hàm Nghi rời Kinh thành Huế (5-7-1885) ra phía Bắc kêu gọi văn thân và nhân dân trong cả nước đứng lên đánh đuổi xâm lược Pháp cứu vua, giúp nước.

Nội dung của bài hát đề cập tới sự bùng nổ Phong trào Cần vương ở tỉnh Hà Tĩnh sau khi vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng ra tới sơn phòng Phú Gia (Hương Khê - Hà Tĩnh), đặc biệt là sự kiện nghĩa quân kéo về đánh chiếm thành Hà Tĩnh, trừng trị bọn quan tỉnh thân Pháp có âm mưu dẫn địch về bắt cóc vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết nhằm bóp chết Phong trào Cần vương ngay từ buổi đầu. Chúng tôi sưu tầm được bài hát này trong chuyến đưa sinh viên về Hà Tĩnh thực tập chuyên môn sử học vào năm 1974. Người cung cấp là Cố Hoàng Cống ở đội 2, Hợp tác xã Tây Điền, xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh, năm đó Cố Hoàng Cống đã thọ 96 tuổi.

Văn bản: *Thất thủ Kinh đô*.

1. Năm Dậu thất thủ Kinh đô (1).
Hàm Nghi, Quan Tướng chạy vô đại ngàn (2).
Kẻ chí sĩ cảm gan,
Trai anh hùng bức (tức) chí,
Sinh phải hồi mạt thế (3),
Đoàn Tây tả (4) chiếm tranh,
Kẻ nho sĩ học hành,
Trăm công ghi chép lại!
Kẻ đại tài chép lại!

10. Người vô trang, vô trại,
Người núi thẳm, hang cùng,
Kẻ ở ẩn sơn trang (5),
Cũng long tiềm (6) rứa (thế) cả !

15. Ba trăm quân thiên hạ,
Không dám tiếng rỉ hơi (7).
Troốc (đầu) anh còn đội trời,
Chân anh còn đạp đất,
Bụng anh còn trung hiếu,
Biết lấy ai tin liệu!
Vô rước đức Thượng hoàng (8),
Ra ở chốn sơn phòng (9).
Vốn Hà Tĩnh có lòng,
Đem Tây sang tiếp cứu,
Dẫn Tây về cấp cứu (10),

26. Quan Tán tương (11) bỏ tháo,
Quan Án (12) huyện rút về,
Dân tan tác tứ (bốn) bề;
May nhờ quan Giám Lê (13).
Đưa dân về bãi Hạ (14),
Nhủ (khuyên) dân về bãi Hạ.

32. Chộ (thấy) đoàn Tây tả (15),
Ra chiếm giữ lấy thành.
Kẻ đoạt giáp khoe danh,
Thêm cức (tức) tình giận chí!
Kẻ học trò nho sĩ,
Cũng cơm nặng, áo dày,
Ra xoang (giang) cánh múa bay (16),
Răng (sao) mà người không nghĩ?
Quân tòng phong như nghị (17).

41. Cái sự ấy đã thường,
Ngay chừ (bây giờ) mệnh quân vương (18),
Về nghĩ răng (sao) cho phải!
Từ năm tê (kia), năm ngoái,
Lên xẻ rú (núi) đóng đồn,
Phật Não có Bang Đôn (19),
Chí ông càng giận dữ!
Thư từ về dân sự,
Như phú hộ, thiên hào (20)
Biết tính liệu làm sao,
Ta nghĩ răng (sao) cho phải!

52. Thiên hạ muốn trở tay,
Kẻ buông cuốc, thả (bỏ) cày,
Về nơi cờ, lau súng.
Khi ta làm đã chúng;
Chế độ đã bao dong,
Ai nấy cũng thuận lòng,
Theo những người trung nghĩa.
59. Cẩm Xuyên, rồi núi Duệ (21),
Có một ông Tác tiền (22),
Lập chính trại yên nhiên,
Vốn con người đại độ (23).
Nghĩa rộng sáu bảy mươi,
Dọc đất với ngang trời,
Gọi anh hùng, chí sĩ.
Quan Tán tương, Tán lý (24),
Cùng khoa mục, triều thần (25)
Viết một đạo công văn,
Đưa về tâu Hoàng thượng (26)!
Chạy cờ cho Hoàng thượng!
71. Bạc tiền ta khắc (át) thưởng,
Sĩ tốt với phu làng,
Chiếu chỉ với sắc phong,
Ban cho người quan tước (27)!
Chức cho người ban tước!
Quan binh dân khi trước,
Người là cậu Ấm Trang (28).
Mộ được mấy vạn binh,
Xuống thụ kỳ (29) ta hạn.
Được bao nhiêu được đạn,
Quân sĩ giết từng ngàn,
Dẹp được muôn giáo dân,
Tây phất cờ bảo dưỡng!
Tả phất cờ bảo dưỡng!
85. Còn như quan Tham biện (30),
Lên chính trại bái trình,
Đưa lang (lương) tiền về mộ!
Dẫn bạc tiền về mộ!
Quan An với quan Bố (31),
Xuống cửa hậu rấp (rút) lui.
Giờ hai ông phải mời,
Mời về trên chính tại!
Phải mời về chính tại!
94. Các quan ngồi gẫm lại,
Hạ thành tỉnh không xong,
Rút quân lên sơn trung (32),
Cho lính đi quyên tạm,
Nhủ lính về quyên tạm!
Quy lương xướng (hướng) đưa lên,
Thêm làm rối cho dân,
Không được điều chi lạ!
Chộ (thấy) những người phú hộ (33)
Ao cảnh trắng, nón sơn,
Dang mộ khách trên đồn,
Trong lòng lo kinh khiếp!
107. Thương những người mần (làm) việc,
Năm canh giữ gạo tiền,
Sinh quyên với lạc quyên (34)
Trong lòng lo bối rối!
Đứa mần (làm) dân cũng tội!
Hai vai gánh hai đàng,
Một quốc với lưỡng vương (35),
Về nghĩ rằng (sao) cho xiết!
115. Ai ngờ rằng Tây biết,
Quy oán ở dân này,
Cháy thành mắc vạ lây,
Trữ (cất) tiền thành thiêu xã.
Trâu bò chi lưa (còn) nữa!
Nhà mù mịt khói bay,
Kho tàng chi đốt hết!
Nhà cửa dỡ quách đi!
Lang thủy như chư qùy,
Những cái người vật lực!
125. Tiếng đồn xa náo nức,
Hà Tĩnh thêm danh thành (36)
Tây mô (đâu) dám hạ thành!
Tả hết điều lại vắng!
Được một vài ba tháng,
Nhân cảnh lại thái bình.

Tại cụ Thọ, cụ Minh (37).
Đem Tây về tiếp cứu!
Kẻ học trò nho sĩ,
Võng lọng sắp có nơi,
Cũng mặc áo mang tơi,
Theo một đoàn với chúng!

137. Đêm anh nằm anh gẫm,
Gẫm cái kiếp sinh ra,
Sinh phải hồi Tây qua,
Không kháp (gặp) thời Nho thánh (38)
Để ta hưởng thái bình,
Nguyện thiên địa lúc này,
Ắt sau này rồi có hiển vinh!

Vô danh.

CHÚ THÍCH:

(1) Ngày 5-7-1885 (theo âm lịch là năm Ất Dậu), tướng Đờ Cuốc Xi (De Courcy) đã ra lệnh cho quân Pháp vượt sông Hương tràn vào chiếm Kinh thành Huế.

(2) Vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết (Quan Tướng) cùng với quan quân phải rời Kinh đô Huế chạy ra phía Bắc, đóng căn cứ tại miền rừng núi phía Tây các tỉnh Quảng Bình - Hà Tĩnh.

(3) Thế cuối cùng.

(4) Chỉ thực dân Pháp và một số giáo dân người Việt làm đường đi theo chúng. Lúc đó Triều đình Huế gọi đạo Thiên chúa là "tả đạo".

(5) Trang trại ở trong núi.

(6) Rồng còn nằm giấu mình; ý nói chờ thời, chưa ra mặt hành động.

(7) Nói nhỏ thầm thì bên tai; đây ý nói giữ yên lặng tuyệt đối.

(8) Chỉ vua Hàm Nghi.

(9) Sơn phòng này ở làng Phú Gia, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

(10) Bọn quan đầu tỉnh ở Hà Tĩnh lúc đó âm mưu đưa quân Pháp từ ngoài Vinh vào để bắt sống vua Hàm Nghi.

(11) Tán tương là một chức quan võ ở triều Nguyễn.

(12) Khi ra tới Sơn phòng Hà Tĩnh, vua Hàm Nghi cử Phan Quang Cự giữ chức Bố chánh và Phan Khắc Hòa giữ chức Án sát để lo liệu công việc trong tỉnh. Nhưng sau đó tỉnh thành Hà Tĩnh bị giặc Pháp và bọn tay sai chiếm lại nên cả hai viên quan này cũng phải chạy về nông thôn.

(13) Lê Ninh người làng Trung Lễ (nay là xã Đức Trung), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân từ một gia đình quan lại nên ông được tập Ấm gọi là Ấm Ninh. Ông là người đầu tiên ở Hà Tĩnh hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi.

(14) Làng Hạ (tức làng Việt Yên hạ) là làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

(15) Chỉ những người dân theo đạo.

(16) Ra hoạt động giúp vua đánh giặc, cứu nước.

(17) Quân đi theo đông như kiến (nghị là kiến).

(18) Mệnh lệnh của nhà vua.

(19) Nguyễn Cao Đôn giữ chức Bang biện quân vụ, người làng Phật Não, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh có đưa quân tham gia đánh thành Hà Tĩnh.

(20) Những người giàu có, những hào trưởng có thế lực trong xóm làng.

(21) Nghĩa quân huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh đã kéo lên lập căn cứ ở phía bắc huyện, tại vùng núi Duệ (Cẩm Duệ).

(22) Viên chỉ huy đội quân đi đầu.

(23) Có đạo đức, độ lượng lớn.

(24) Tán tương, Tán lý là hai chức quan giúp việc cho người cầm đầu đạo quân.

(25) Những người đỗ đạt và các quan trong Triều đình.

(26) Chỉ vua Hàm Nghi sau khi Kinh thành Huế bị Pháp chiếm phải ra Sơn phòng tỉnh Quảng Trị, rồi lại đến Sơn phòng tỉnh Hà Tĩnh phát động Phong trào Cần vương.

(27) Tước vị của quan viên.

(28) Chưa rõ là người nào, không biết có phải là Nguyễn Trang, con trai của vị chỉ huy nghĩa quân Nguyễn Trạch ở vùng Can Lộc, Hà Tĩnh không?

(29) Giương cờ khởi nghĩa.

(30) Phan Trọng Mưu đậu Tiến sĩ, người làng Đông Thái, được vua Hàm Nghi cử làm Tham biện Sơn phòng Hà Tĩnh để lo liệu việc chống Pháp.

(31) Sau khi chiếm thành Hà Tĩnh, nghĩa quân đã bắt Bố chánh Lê Đại và Án Sát Trinh Bưu giải lên Sơn phòng Phú Gia (Hà Tĩnh). Sau Lê Đại bị kết tội chết.

(32) Vào trong núi.

(33) Chỉ những người giàu có

(Xem tiếp trang 64)

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

(53)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH TUẤT NIÊN HIỆU VĨNH THỊNH NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bính Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 2 (445).

Từ khi lập nên thể chế của các cấp học (446), thì nhân tài có chỗ để được tác thành.

Từ khi thực hiện các biện pháp mới chỉnh đốn khoa cử, thì người giỏi có chỗ để được sử dụng. Có lẽ việc trị nước ắt gốc ở nhân tài, mà việc tìm người tài tất do khoa cử. Từ xưa đã vậy.

Kính nghĩ :

Đức vua cao cả nhận lấy sự truyền nối cơ nghiệp lớn lao; bước lên ngôi báu cao vời vợi ; tinh thông chuyên cần về đạo trị nước, mong mỏi tưởng nhớ các bậc anh tài.

Thực là nhờ : Chiêu tổ Khang vương đã nuôi dưỡng sâu sắc công lao của các thánh, tu chỉnh sửa sang việc giáo hóa văn chương; mưu việc lớn, trân trọng khuyến lệ những tấm lòng trinh, tìm người tài, kính cẩn noi theo các thể chế cũ.

Bèn đến tháng ba, mùa xuân năm Bính Tuất, hội họp cống sĩ trong nước để mở khoa thi. Đó thực là khoa thi được mở đầu tiên khi mới lên ngôi vậy.

Lúc ấy, ra lệnh cho :

Bề tôi là Trịnh Lộc, Thái phó Hội quận công giữ chức Đề điệu.

Bề tôi là Nguyễn Đăng Đạo, Bồi tụng Ngự sử dài Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, Thọ Lâm Tử, giữ chức Tri cống cử.

Bề tôi là Nguyễn Thế Phiên, Bồi tụng Binh bộ Tả thị lang, Khánh sơn tử và bề tôi là Nguyễn Đương Bao, Bồi tụng Hộ bộ Hữu Thị Lang, Nhân Thọ Nam, đều giữ chức Giám thí cùng trăm quan có trách nhiệm, chia nhau trông coi mọi việc.

Những kẻ dự thi lúc ấy gần 3.000 người, chọn được 5 người là ưu tú nhất.

Ngày mồng 6 tháng 4 đưa bảng treo ở Quảng Văn đình.

Ngày mồng 8 tháng 5 vào triều thi điện, hỏi về qui mô trị nước.

Hôm sau, đọc quyển thi tiến dâng. Vua ban cho bọn Phạm Quang Dung, 5 người, đều là Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Quan Hồng Lô tuyên đọc thứ tự ở sân triều đình, trăm quan vào chầu để chúc tụng như sao đăng.

Bảng vàng có yết tên treo ở cửa Thái học, kẻ sĩ lũ lượt đến xem như mây tập.

Nào áo bào xanh lục, nào mũ, nào đai... làm lộng lẫy y phục. Nào dự yến vườn Quỳnh, nào hoa bạc, ơn vua thực đã sâu dày. Khoa mục được nêu lên quý lạ, cho cưỡi ngựa tốt về vinh quy. Việc hậu đãi yêu mến đó của đức vua thật là cùng tột và đầy đủ vậy. Rồi việc sắp đặt quan tước trong triều đình nhất nhất đều tùy theo khả năng. Nhưng việc khắc đá đề tên còn chưa làm được, hay là hầu như còn đợi đến ngày nay.

Nay nhờ đức vua để tâm đến các quy chế trị nước, lưu ý vào việc tôn trọng người tài. Thực là nhờ:

Đại nguyên súy Thống quốc chính sư thượng An vương nối giữ nghiệp lớn, đã tìm gốc đạo, khuyếch trương cái tượng của qủe Bí (447) coi trọng giáo hóa của văn chương, noi theo thể chế vương đạo, đặt nặng nghi thức học hành, bèn lệnh cho các quan rước mời đức vua xem xét các khoa thi Tiến sĩ. Thấy khoa nào chưa được lập bia, bèn ra lệnh cho đông quan khắc đá, từ thần soạn văn, để biểu hiện cái mỹ ý coi trọng văn chương, làm rạng rỡ cái quy mô rộng lớn của đương thời một cách rất long trọng vậy.

Bề tôi kính tuân theo đức âm sao xiết vui mừng, không dám đưa ra lời nông cạn vụng về, kính cẩn chắp tay khấu đầu xin dâng lên lời tâu rằng:

Kính nghĩ :

Thái Tổ Cao hoàng đế, khi mới dựng nước đã thiết lập nhà học rộng rãi, đề cao đạo Nho, xuống chiếu cho quan chức trong ngoài phải lấy kinh, sử, học thuật để thi cử. Cách thức tốt đẹp để chọn người tài bắt đầu từ đó.

Nhưng về việc xếp đặt "khoa thi mùa xuân" (Tiến sĩ) hội họp kẻ sĩ để thi cử, thì được dựng lên từ Thái Tông Văn hoàng đế.

Khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 mở khoa thi lớn. Ba năm cử hành một lần thì bắt đầu từ Thánh Tông Thuần hoàng đế.

Khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận năm thứ 7 về sau pháp chế càng thêm rõ rệt, quy mô đã được vẹn toàn.

Năm Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 sáng lập việc đề tên các Tiến sĩ đặt ở nhà Quốc học. Phương pháp để khuyến khích kẻ sĩ, việc giáo hóa để tác thành con người... có lẽ còn để lại mãi về sau.

Các bậc anh quân kế tục thể chế, giữ gìn cơ nghiệp, noi theo khuôn phép cũ, cho nên nền văn hóa được mở rộng, việc khoa cử được thịnh hành; thu hút hết thảy các bậc anh hùng, sử dụng tất cả những người tài giỏi. Do đó sự giúp rập công việc chính trị giáo hóa, củng cố cơ đồ, chẳng đời vua nào không được người tài giúp sức.

Từ Trung Hưng đến nay, các bậc thánh quân nối tiếp, lòng người kết chặt lâu dài, việc tìm kẻ nho nhã để mở rộng mưu cao, việc dùng người hiền tài để mưu đồ việc nước, đều học hỏi chốn bệ đỏ, tấp nập nơi sân hồng (448).

Việc chính trị được mở mang đầy đủ, nền thái bình được tô điểm quang huy, xa nghĩ vận văn chương của muôn năm, để lại quy mô rõ ràng mãi mãi. Lớn lao thay đức vua ta sửa sang rạng rỡ nghiệp lớn, nối tiếp sáng lạn việc xưa, chế độ đổi mới, công nghiệp chính trị được sửa sang lớn. Đến như sự việc nêu cao đạo thánh hiền, coi trọng khoa cử càng thật là thiện ý. Bèn tuân theo điển cũ, ra lệnh lấy họ tên các tiến sĩ khắc vào đá cứng, đặt tại nhà học, khiến cho những điển lệ còn thiếu sót, chưa làm được trong hơn 60 năm, chỉ một buổi sáng đã được bổ sung đầy đủ. Ý đồ động viên khuyến khích thật càng sâu sắc và thiết tha. Hãy lấy khoa này mà nói, những người trong bảng rồng hổ đều là những người tài giỏi cả. Có người lấy thuật chính trị mà ra làm quan, có kẻ đem tài đảm lược để giúp giữ biên giới; có người giỏi nghị luận ở triều đình, có kẻ tài năng trong dẹp giặc.

Trách nhiệm vốn nặng, nên báo đáp sao đây? Vậy phải cố gắng liêm khiết, chuyên cần, trau dồi tiết tháo phẩm hạnh; vững vàng như vàng đá, vẹn toàn như khuê chương, khi xử sự thì đồng lòng giúp nhau, lúc thờ vua thì giữ gìn đạo chính. Vững vàng như cột đá, giữa dòng trôi mà có sắc mặt nghiêm túc của Vương Tăng, khi đứng giữa triều chính, đặt vững thiên hạ như Thái Sơn mà có đức lớn trùm đời như Hàn Kỳ, làm cho vua mình được như Nghiêu Thuấn, khiến cho nước ta bước lên thời đại Đường Ngu; trên không phụ ơn tri ngộ của triều đình, dưới không phụ công học hành thuở trước; thì công danh sự nghiệp sẽ cùng với bia này được rạng rỡ ngợi khen đến vô cùng vậy.

Còn nếu như xanh vỏ đỏ lòng, trước trung trinh sau nhầm láo, danh và thực chẳng xứng với nhau, lời nói và việc làm trái ngược nhau, thì sẽ làm nhơ cho bia này. Công luận lẫm lẫm, há không sợ sao !

Than ôi ! Tấm đá này mỗi khi đã dựng lên, chẳng phải chỉ để răn đe kẻ sĩ trong nhất thời, mà có lẽ, còn ngụ ý khuyên nhủ về tương lai nữa. Còn như việc quan hệ đến thế đạo, hệ trọng đến phong hóa, há chỉ là một lợi ích nhỏ đâu !

Bề tôi kính cẩn ghi.

Bề tôi là Dương Bật Trạc, Cẩn sự lang Hàn lâm viện Hiệu thảo vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá lý công thần đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, Thiếu phó Liêm quận công vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người:

- Phạm Quang Dung : xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.

- Đỗ Công Đình : xã Thượng Tốn, huyện Gia Lâm

- Nguyễn Thẩm : xã Vân Điềm, huyện Đông Ngàn

- Nguyễn Đăng Liêm : xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm.
- Nguyễn Bá Tông : xã Phù Ninh, huyện Đông Ngạn.

Bề tôi là Nguyễn Đình Cổn, thị nội thư tả, Bộ binh phiên, người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngạn vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn đãi chiếu, triện dịch thái hàm, tự thừa Liệu tường nam, vâng sắc viết triện.

(58)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH DẦN NIÊN HIỆU VĨNH THỊNH, NĂM THỨ 6 (449)

Nhân tài là nguyên khí của nước, nguyên khí bền vững, thì nước hùng cường; khoa mục là đường chính của sĩ phu, đường chính mở rộng thời đời hanh thịnh.

Kính nghĩ :

Hoàng thượng (450) bệ hạ, nối nghiệp lớn trong cảnh vái nhường (451) cầm vận mệnh một đời bình trị, thực nhờ có Đại nguyên súy, Thống quốc chính, Sư thượng An vương đã đem tính nhân hậu, giúp chí anh hùng, mở mang văn trị, tôn trọng Nho khoa.

Mùa xuân năm Canh Dần, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 6, xuống chiếu cho mở khoa thi Hội lớn, thi kẻ sĩ bốn phương, người coi thi tâu lên những sĩ tử trúng cách có bọn Nguyễn Đồng Lâm 21 người được vào thi đình. Chiếu sai : Thiếu úy, Cơ quận công, Trịnh Lăng làm Đề điệu; Tham tụng, Hình bộ Thượng thư, Khánh Sơn bá, Nguyễn Thế Phiên, làm Tri cống cử; Bồi tụng, Binh bộ Tả thị lang, thự Trung thư giám, Hải khánh tử Nguyễn Công Đổng và Bồi tụng, Hình bộ Tả thị lang, Thọ nhạc tử Nhữ Đình Hiền cùng làm Giám thí, cắt đặt trông coi mọi việc.

Khi dâng quyển lên đọc, nhà vua thân tự xét duyệt, định thứ bậc trên dưới, cho Phạm Khiêm Ích đỗ Tiến sĩ cập đệ hạng thứ 3, Nguyễn Công Khuê đỗ Tiến sĩ xuất thân và bọn Nguyễn Dang 19 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Xướng danh những người đỗ, Bộ Lễ rước bảng vàng ra treo ở ngoài cửa nhà Thái học, lại ban cho mũ, đai, xiêm, áo, mời dự yến ở vườn Quỳnh, ơn ban thứ bậc, nhất nhất đều theo lệ cũ, dân chúng Trường An (452) vui mừng đồn đại, ai nấy đều ca ngợi các người đỗ khoa này đều rất xứng đáng. Sau đó tùy tài sử dụng, bổ vào hàng quan lại, người thì nương gác phượng mà thảo văn, người thì đội trãi quan mà giữ phép, trong ngoài đổi thay, ai cũng có nhiệm vụ, còn về tiết tháo tài năng, qua đó đã đủ thấy đại khái. Nay nhờ Thánh thượng đem tài quyết đoán, mở nền nhân văn, nhớ lại việc dựng bia đề tên, là một điển lệ trọng thể của triều đình sùng Nho đạo, nhưng vừa qua chưa có lúc nào làm được, liền sai bộ Công khắc đá để truyền lâu dài, từ thần soạn văn để ghi sự thực. Bề tôi vâng lời thánh dạy, khôn xiết vui mừng cảm kích kính cẩn tâu lên rằng : Đạo Nho được dùng, thực có ích cho việc trị nước; khoa thi được đặt, để thu vét những bậc anh tài, cái tên Tiến sĩ có từ đời Thành Chu, qua đời Đường, đời Tống trở về sau đều có khoa thi Tiến sĩ.

Nước Việt ta, nhà Lý, nhà Trần dấy lên, cũng đều trọng việc tuyển người qua khoa cử, cái hiệu quả thu dùng được người tài của các đời ấy, có thể tưởng tượng mà thấy được. Thánh triều ta, các đấng thánh tổ thần tông, dù là sáng nghiệp hay nối ngôi cũng đều chú ý kén người hiền, mở khoa thi kẻ sĩ, song việc làm Đăng khoa lục, dựng bia đề tên thì chỉ có đời Hồng Đức là thịnh nhất.

Sau khi khôi phục, các thánh nối truyền, tuy vẫn khuôn xưa phép cũ, song cũng tùy thời mở khoa mục, hết sức khuyến khích nhân tài, mà đến việc khắc tên bia đá, soạn văn ghi chép thì đến đời Thịnh Đức mới thực hoàn toàn.

Từ đấy đến nay, khoa thi càng thịnh, nhân tài càng nhiều, thế mà việc dựng bia cũng chưa làm được.

Đời Thánh thượng nay văn được dũa gọt, chất thêm ngọc vàng, Nho đạo tôn sùng, văn vật thịnh vượng, không những chỉ biểu dương những bậc Tiến sĩ của bản triều, mà còn ghi đủ cả những người đỗ các khoa đời trước. Bia cao vòi vọi, tên họ vẻ vang, đã nêu rõ được sự long trọng của Nho khoa, lại để cho kẻ sĩ phu trông vào mà lấy làm vinh hạnh, đối với việc bồi dưỡng văn phong, vun trồng thế đạo, há chẳng là rực rỡ hơn đời trước, soi sáng cho đời sau đó ru !

Kẻ sĩ sinh ra dưới đời minh thánh, thi đỗ cao, làm quan lớn, lại được nhiều điều tô điểm cho

như ngày nay thì lòng cảm kích phải như thế nào ? Hãy nên hết lòng thành khẩn nhận lấy phúc lành, bền dạ thủy chung, lo bề báo đáp; đứng trong triều thì lấy chính trực, trung hậu làm gốc, ra quan ngoài thì lấy thanh liêm, cẩn thận làm đầu, dốc lòng yêu nước thờ vua, giũa mài chí sửa mình giữ phép, lấy đạo đức để giúp chúa, đem thi thư mà dạy dân; đi sứ thì phải như Phú Bật không nhục mệnh nhà vua, làm việc nước thì phải như Vương Tăng (453) không hổ danh khoa bảng; có thế thì trên mới khỏi phụ lòng thánh thượng đã ban khen, dưới mới khỏi phụ những điều đời mình đã học. Được thế thì công danh sự nghiệp cùng với tấm bia đá mãi mãi không mòn.

Trái lại, nếu biến thông làm tắc, việc chẳng như lời, thì là hiền hay ngu, là trung hay nịnh, là phải hay trái, là đúng hay sai, đã có mắt mọi người nhìn vào, tay mọi người chỉ vào, che dấu sao được ! Bề tôi kính ghi.

Cẩn sự lang, Hàn lâm viện Hiệu thảo, bề tôi là Nguyễn Nham vâng sắc soạn.

Tá lý công thần, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Qúy Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh :

- Phạm Khiêm Ích : xã Bảo Triện, huyện Gia Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Nguyễn Công Khuê : xã Lê Xá, huyện Chương đức.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 19 người:

- Nguyễn Đang : xã Cao Xá, huyện Cẩm Giang.
- Lê Vỹ : xã Hòa Bình, huyện Văn Giang.
- Nguyễn Đông Lâm : xã Ngọc Hoạch, huyện An Định.
- Nguyễn Quốc Tĩnh : xã Ông Mặc, huyện Đông Ngạn.
- Lê Khắc Thuần : xã Phù Minh, huyện Hoằng Hóa.
- Nguyễn Đức Lãng : xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngạn.
- Hồng Hạo : xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì.
- Nguyễn Quang Dương : xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.
- Lê Hữu Mưu : xã Liêu Xá, huyện Đường Hào.
- Đỗ Lệnh Danh : xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì.
- Nguyễn Viết Tú : xã Ích Minh, huyện An Lạc.
- Phạm Đình Kính : xã Vĩnh Lại, huyện Thiên Bản.
- Đặng Khanh : xã Phú Thị, huyện Đông An.
- Quản Danh Dương : xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang.
- Đoàn Quang Dung : xã Phú Thị, huyện Gia Lâm.
- Phạm Duy Cơ : xã Từ Quán, huyện Giao Thủy.
- Nguyễn Đảng Cơ : xã Võng La, huyện An Lãng.
- Hoàng Công Bảo : xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi.
- Ngô Hưng Giáo : xã Đào Hoa, huyện Đông Thành.

Bề tôi là Nguyễn Đình Cổn, xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngạn, Thị nội thư tả, Bộ binh phiên, vâng sắc viết.

(59)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÌN NIÊN HIỆU VĨNH THỊNH NĂM THỨ 8.

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 8 (454).

Tháng 3 mùa xuân năm Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 8, theo lệ cũ mở khoa thi, nhà vua đặc cách sai bề tôi là Trịnh Hoàn, Thái phó Đông quận công làm Đề điệu, bề tôi là Nguyễn Thế Phồn, tham tụng, Hình bộ Thượng thư, Khánh sơn bá, làm Tri cống cử; bề tôi là Nguyễn Dương Cao, Bồi tụng Lại bộ Tả thị lang, nhập thị kinh diên, Nhân thọ tử và bề tôi

là Nguyễn Danh Dự, Bồi tụng, Công bộ Hữu thị lang, Đồng lĩnh tử, làm Giám thí, cùng các quan chức khác, chia nhau coi việc. Khi ấy người ứng cử có hơn 2000, lựa chọn được 17 người hơn hẳn. Ngày mồng 5 tháng 6, nhà vua thân hành tới chỗ thi ấn, định thứ bậc cao thấp, cho một người là Nguyễn Duy Đôn đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân. 16 người bọn Từ Bá Cơ đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, đều được xướng danh ở thềm son, nêu tên trên bảng vàng. Lại ban áo lam, đai mũ cho thân thể vinh quang, hoa bạc yến Quỳnh để tỏ ơn long trọng. Đã đãi ngộ vẻ vang, đủ tỏ lòng tôn sùng đạo Nho của đương thời, lại khắc đá đề tên, để theo đúng chế độ tốt đẹp của đời trước. Liền sai bộ Khởi (455) lấy đá khắc bia và từ thần soạn bài ký. Bề tôi kính vâng lời vua, xiết bao vui sướng, xin kính cẩn dâng lời như sau:

Phép tuyển cử đặt ra từ lâu: nhà Chu lập ra lễ tân hưng (456) mà người tốt tiến lên dập dìu, ba kinh (457) đã từng ca ngợi; nhà Đường mở các khoa Tiến sĩ mà anh hùng vào vòng (458) lũ lượt, nghìn năm còn nức tiếng khen. Từ đấy về sau, các triều đại cho là việc tốt nối tiếp nhau làm và những bậc anh hùng hào kiệt cũng do đó tiến lên, cái công hiệu của việc dùng được nhiều người giỏi, có thể tưởng tượng mà biết được.

Nay Quốc triều ta, cơ đồ như mặt trời đương trưa, văn vận như sao Khuê sáng tỏ. Các vị thánh tổ thần tông, bao đời noi khuôn theo mẫu: mở mang đạo lớn, tính toán mưu xa, cổ vũ cho đám anh tài, tìm kiếm lấy người tuấn kiệt rồi giao cho việc giúp nước yên dân, để bồi đắp cho nền móng ngày thêm vững chắc. Những người thi đỗ đều được áo xiêm bảnh bao, yến tiệc linh đình, lại có sổ đăng khoa, có bia đề tên, những lễ nghi để khuyến khích tưởng lệ rất là đầy đủ. Vì thế mà đạo thống sáng sủa như trời quang, anh tài nảy ra như mây họp, nước được thịnh trị, đời được thái bình, có thể muôn vàn năm cũng không suy chuyển.

Kính thấy :

Hoàng thượng ngày nay, điểm tô công nghiệp đời trước, mở mang đức hóa khắp nơi, vất vả tìm người, nhẹ nhàng giao việc, chỉ khoanh tay rũ áo (459) mà mọi việc vẫn xong xuôi, là nhờ được vị Đại nguyên súy thống quốc chính, sư thượng An vươngbên trong thống lĩnh trăm quan, bên ngoài điều hòa bốn bể, chuộng người tài giỏi, chăm lo việc trị an, chăm sóc một lòng, chỉnh lý muôn việc. Trong khi ấy hiền tài lũ lượt tiến lên như "mao vị" (460); nhanh nhẹn tập hợp (461) công việc xong xuôi kém gì vua Thuấn (462). Lễ văn đầy đủ khác nào như đời nhà Chu. Thực là thời kỳ văn minh rực rỡ. Để phô bày những việc hay hiếm có, tô vẽ cho vẻ đẹp đương thời, người sai xem từ năm Bính Thân trở đi khoa nào chưa có bia thì phải lập mới tất cả để lưu truyền lâu dài về sau. Một khi mệnh vua ban xuống, đạo học liền có vẻ tốt tươi. So với những điều nói trong thơ Vực phác, thơ Thanh nga đời tuy khác nhưng công trạng cũng giống nhau cả.

Kẻ sĩ sinh ở đời này, được ghi tên trên bia ấy, chẳng là gặp gỡ lắm ru ? Vậy phải : noi theo đạo chính mà chính đính thân tâm, suy lời kinh mà kinh luân mọi việc. Để nhà nước có cậy có trông, như nhà Chu có cây cột vững; để dân chúng được no đủ, như dân Thương được cữ mưa dầm (463) làm cho thiên hạ đời sau nghe tiếng mình mà hâm mộ, lấy việc mình làm vẻ vang, thì may ra trên không phụ ơn khen thưởng của vua chúa, dưới không phụ lòng trí trạch thủa bình sinh, mà tên khắc trên bia vẫn còn mãi mãi. Nếu kẻ nào tính nết gian tà, lòng riêng mờ tối, kiến thức không theo kịp những điều đã nghe, việc làm trái hẳn với những điều đã học, thì chẳng những xấu hổ với mũ đai mà còn bị miệng đời mai mỉa, họ tên trên bia đá sẽ thành cái vết nhọ để đời sau.

Xem thế thì bia này dựng lên có quan hệ đến đạo học trên đời. Nó mài giũa tâm tính con người có ngụ ý lưỡi rìu áo cổn (464): nó chấn hưng chí khí kẻ sĩ như câu thơ giũa ngọc mài vàng (465). Nó bồi đắp cho nền văn được lâu dài như trời đất; nó củng cố cho Nhà nước được vững chắc như núi non. Đó chẳng phải là căn bản ngay thẳng và công dụng rộng lớn ru ? Những người quan chiêm nên biết ý nghĩa sâu xa ấy. Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Kiều, Cẩn sự tá lang, Hàn lâm viện Hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quí Đức, Tá lý công thần, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

(Xem tiếp trang 85)

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

VỀ BÀI "BƯỚC CHUYỂN TỪ YÊU NƯỚC ĐẾN TƯ TƯỞNG CỨU NƯỚC CỦA HỒ CHÍ MINH"

HUỆ NHẬT*

Gần đây Tạp chí Lịch sử Đảng, số 4 - 1993 đã đăng bài "Bước chuyển từ yêu nước đến tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh" của hai tác giả Trịnh Tùng - Đặng Văn Hồ (1). Trong đó hai tác giả nêu lên nhận xét về một số công trình đã đề cập tới tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh (2), đồng thời cũng trình bày những kiến giải của mình.

Trong bài viết này, chúng tôi xin trao đổi với hai tác giả một vài ý kiến nhỏ sau đây :

1- Nghiên cứu tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh, hai tác giả đã nêu ra hai vấn đề : "Tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh xuất hiện trong điều kiện lịch sử nào ?" và "Những yếu tố và điều kiện xã hội nào làm nảy sinh tư tưởng cứu nước đó ?" (cột 1, tr.23). Để làm cơ sở cho sự lý giải của mình, hai tác giả nêu lên một số quan niệm, trong đó có điểm cần chú ý là "tư tưởng cứu nước phải *bao gồm những hành động tự giác có ý thức tìm hiểu và tham gia* vào con đường đánh đổ chủ nghĩa thực dân, giành độc lập, tự do cho dân tộc" (cột 1, tr. 23).

Chúng tôi cho rằng "tư tưởng cứu nước" không thể bao gồm "những hành động tự giác có ý thức tìm hiểu và tham gia", bởi vì hành động không thuộc phạm trù tư tưởng. Hành động không phải là nội dung của tư tưởng. Hành động chỉ là một trong những hình thức biểu đạt tư tưởng mà thôi.

2 - Các tác giả viết : "Đến Huế lần thứ hai (5 - 1906), Nguyễn Tất Thành đã băn khoăn, trăn trở : Những tên thực dân đi lại nghênh ngang trên đường phố. Những kẻ ăn sung, mặc sướng đó là ai ? Họ làm gì mà hễ ai gặp cũng phải chắp tay vái chào ? Vì sao các quan to trong triều đình - những người trước kia tự xưng là cha mẹ dân - cũng phải cung kính cúi chào trước bọn Tây ?" (cột 1. tr. 24). Các tác giả kết luận : "Đời sống chính trị sôi động cùng với những bất công trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến mà Anh tận mắt nhìn thấy đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức của Nguyễn Tất Thành về dân tộc, về nỗi khổ nhục của người dân mất nước, làm xuất hiện trong Anh một ý thức phải cứu dân khỏi ách nô dịch của bọn thực dân" (cột 1, tr.24).

Không rõ khi viết về những điều trăn trở của Nguyễn Tất Thành, các tác giả đã dựa trên nguồn tài liệu nào, song chúng tôi cho rằng không phải đến lúc ấy Anh còn băn khoăn, trăn trở những điều như vậy.

Trước đó, Anh không chỉ yêu nước, thương dân, mà còn hiểu rất rõ kẻ thù của dân tộc, hiểu rõ bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Vào những năm đầu thế kỷ XX, khi Phan Bội Châu còn bị lầm lẫn trước luận điệu tuyên truyền của bọn quân phiệt Nhật Bản về cái gọi là "đồng văn, đồng chủng", khi Phan Châu Trinh còn mơ hồ về thực dân Pháp, Nguyễn Tất Thành đã nhận rõ bản chất của thực dân Pháp, của quân phiệt Nhật Bản và của chủ nghĩa đế quốc nói chung. Anh nhận thức rõ : "Dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người : giống người bóc lột và giống người bị bóc lột", và bất cứ ở đâu "chủ nghĩa tư bản cũng tàn ác và vô nhân đạo" (3).

Hơn nữa, từ năm 13 tuổi, Nguyễn Tất Thành đã quan tâm tới những vấn đề mang tầm tư tưởng lớn và đã có ước muốn lớn lao : "Vào trạc 13 tuổi, lần đầu tiên tôi đã được nghe những từ Pháp : tự do, bình đẳng, bác ái... Thế là tôi muốn làm quen với văn minh Pháp, tìm xem những gì ẩn giấu đằng sau những từ ấy" (4).

---

* Nghệ An

3 - Các tác giả cho rằng đến Huế lần thứ hai (5-1906), "Chính những suy nghĩ và hành động của cụ Sắc cùng với không khí chính trị sôi động của phong trào Duy tân của các cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhận thức về vận nước của Nguyễn Tất Thành" (cột 2, tr. 24).

Thực tế thì ảnh hưởng của các cụ Nguyễn Sinh Sắc, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đối với Nguyễn Tất Thành từ rất sớm, trước khi Anh đến Huế lần thứ hai. Nguyễn Tất Thành đã thuộc lòng những câu thơ, những bài văn chứa chan lòng yêu nước của Phan Bội Châu, từng được nghe những cuộc đàm đạo giữa Cha Anh (chỉ cụ Nguyễn Sinh Sắc - HN) với những nhà yêu nước khác về thời cuộc. Anh rất khâm phục các cụ Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu. Nhưng Anh cũng biết tiếp thu kinh nghiệm của những người đi trước một cách có phê phán. Anh không "hoàn toàn tán thành cách làm của một người nào".Vì :

– Cụ Phan Bội Châu định dựa vào Nhật để đuổi Pháp, Nguyễn Tất Thành cho rằng : "Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì "đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau" (5). Năm 1904, Phan Bội Châu khởi xướng Phong trào Đông du. Phan định đưa Nguyễn Tất Thành và một số thanh niên Việt Nam yêu nước sang Nhật, nhưng Anh từ chối không đi. Chỉ 4 năm sau, năm 1908, Phong trào Đông du bị thất bại, do sự cấu kết phá hoại của thực dân Pháp với Chính phủ Nhật Bản.

– Cụ Phan Châu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương, Nguyễn Tất Thành "nhận điều đó là sai lầm, chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương" (6).

Như vậy trước khi đến Huế lần thứ hai, do ảnh hưởng của Cha Anh và các sĩ phu yêu nước, Nguyễn Tất Thành không chỉ nhận thức được "vận nước" mà còn có đủ trí tuệ để phân tích những sai lầm, những sự lệch hướng trên con đường cứu nước của những người đi trước.

Để chứng minh cho nhận định của mình, các tác giả đã trích dẫn lời Nguyễn Ái Quốc nói với nhà văn Mỹ Anna Luy Xtơrông đăng trên báo Nhân dân ngày 18-5-1963 : "Nhân dân Việt Nam, trong đó có ông cụ sinh tôi, lúc này thường hỏi : Ai là người sẽ giúp mình thoát khỏi ách thống trị của người Pháp. Người này nghĩ là Nhật, người khác nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ. Tôi thấy phải đi ra nước ngoài xem cho rõ. Sau khi xem xét họ làm sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào tôi" (cột 2. tr. 24).

Theo tác giả cuốn "Bác Hồ thời niên thiếu"(7) thì câu nói đó của Bác Hồ là nói về thời gian những năm 1904-1905.

Cả hai công trình đều ghi trích dẫn từ báo Nhân dân số ra ngày 18-5-1963. Tiếc rằng khi tìm đến nguyên bản, chúng tôi không thấy trên báo Nhân Dân có in bài đó.

4 - Nếu nói thời kỳ trước khi đến Huế lần thứ hai (5-1906), ở Nguyễn Tất Thành "ý thức dân tộc, tình yêu quê hương, đất nước mới được hình thành" (cột 2, tr. 23), hoặc sau khi đến Huế lần thứ hai "mới đủ điều kiện để Nguyễn Tất Thành hoạt động có tư duy, dù còn non nớt" (cột 1, tr. 23); theo chúng tôi, các tác giả đã bỏ sót hoặc chưa đánh giá đầy đủ những sự kiện rất quan trọng trong "đời hoạt động của Hồ Chủ tịch": "Anh đã tham gia công tác bí mật, nhận công việc liên lạc" (8) cho các sĩ phu yêu nước đương thời. Phải chăng hoạt động đó của Nguyễn Tất Thành không có tư duy ? Phải chăng việc Nguyễn Tất thành "cùng một số đông học sinh trường Quốc học đã trà trộn vào đoàn người đi xin xâu để động viên và làm phiên dịch cho đoàn biểu tình" (cột 1, tr. 25) được các tác giả đánh giá cao hơn hoạt động bí mật của Anh trước đó.

Để khẳng định cho kết luận của mình, các tác giả đã trích dẫn ý kiến của đồng chí Phạm Văn Đồng, một trong những học trò xuất sắc, đồng thời là người có nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh : "Hồ Chí Minh bắt đầu lớn lên ở một cái nôi của phong trào yêu nước, tiếp thu giáo dục của gia đình, ảnh hưởng của quê hương, bằng sự học tập của bản thân, sự gần gũi quần chúng lao động và nhờ tác động của phong trào chống Pháp năm 1908 bắt đầu hoạt động cách mạng" (cột 2. tr. 25).

Theo nhận thức của chúng tôi, đồng chí Phạm Văn Đồng chỉ muốn nhấn mạnh tới *thời điểm hoạt động cách mạng của Nguyễn Tất Thành bắt đầu từ năm 1908*. Nhưng để có hành động cách mạng này, thì tư tưởng cách mạng

phải được hình thành sớm hơn ở Nguyễn Tất Thành. Bởi vì tư tưởng cách mạng chỉ nảy sinh trong những điều kiện, những yếu tố nhất định và phải có quá trình. Đúng như đồng chí Phạm Văn Đồng đã nêu lên những điều kiện, những yếu tố đó là : cái nôi của phong trào yêu nước, sự giáo dục của gia đình, ảnh hưởng của quê hương, sự học tập của bản thân, sự gần gũi quần chúng lao động...

Chúng tôi suy ngẫm nhiều về nhận định sau đây của Trần Dân Tiên trong tác phẩm "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch", Sau khi trình bày "tình trạng trong nước và ngoài nước, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là người thiếu niên mười lăm tuổi", tác giả Trần Dân Tiên viết: "Người thiếu niên ấy đã sớm hiểu biết và rất đau xót trước cảnh khổ của đồng bào. Lúc bấy giờ Anh đã *có chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào*" (9) (chúng tôi nhấn mạnh -HN).

Nhận định trên gợi ý cho chúng ta về mốc thời gian và sự lựa chọn từ ngữ chuẩn xác để biểu đạt tư tưởng cách mạng của Hồ Chí Minh trong giai đoạn thiếu thời của Người.

CHÚ THÍCH:

(1). Bài này được in lần đầu tiên trong "Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tư tưởng Hồ Chí Minh", Thừa Thiên - Huế, tháng 5-1993. Bài viết còn được đăng lại trong chuyên san "Nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh", số 3, Viện Hồ Chí Minh xuất bản; H., 1993 với nhan đề: "Từ tinh thần yêu nước đến tư tưởng cứu nước - Bước chuyển trong tư tưởng Hồ Chí Minh thời kỳ ở Thừa Thiên - Huế (1906-1909)".

(2) "Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và Sự nghiệp". Nxb Sự thật, Hà Nội. 1975, tr. 13. Tạp chí Cộng sản, số 2-1993, - tr. 31.

(3). "Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và Sự nghiệp", Nxb Sự thật, Hà Nội . 1986. - tr. 13.

(4). "Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tiểu sử và Sự nghiệp". Sdd, tr. 11.

(5),(6),(8),(9). Trần Dân Tiên: "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch". Nxb Văn học, Hà Nội, 1984. - tr. 13.

(7). Ban NCLSĐ Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh : "Bác Hồ thời niên thiếu". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989. - tr. 43-44.

(Tiếp theo trang 82)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Nguyễn Duy Đôn: xã Cao Lãm, huyện Sơn Minh.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 16 người:

- Từ Bá Cơ : xã Phương Quế, huyện Thượng Phúc.
- Nguyễn Trí Vị : xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng.
- Lưu Thành : xã Vĩnh Trị, huyện Hoằng Hóa.
- Nguyễn Cơ : xã Thụy Hà, huyện Kim Hoa.
- Nguyễn Bật Luân : xã Trát Cầu, huyện An Khang.
- Nguyễn Trọng Thường: xã Trung Cần, huyện Thanh Chương.
- Vũ Đình Ân : xã Mộ Trạch, huyện Đường An.
- Đinh Phụ Ích : xã Bình Trù, huyện Siêu Loại.
- Nguyễn Quán Giai : xã An Tân, huyện Gia Phúc.
- Dương Lệ : xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm.
- Tần Lê Thoan : xã Phi Cảo, huyện La Sơn.
- Đồng Công Viện : xã Hải Lãng, huyện Nhân An.
- Vũ Huyên : phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương.
- Nguyễn Lân : xã Vân Điềm, huyện Đông Ngạn.
- Hoàng Công Lạc : xã Đô Mỹ, huyện Thần Khê.
- Vũ Huy : phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương.

Bề tôi là Phạm Đăng Trù, Trung thư giám hoa văn học sinh, xã Bô Dương, huyện Vĩnh Lại vâng sắc viết.

20 NĂM ĐÀO TẠO PHÓ TIẾN SĨ KHOA HỌC LỊCH SỬ TRONG NƯỚC (1973 - 10 - 1993).

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước ta về việc đào tạo cán bộ khoa học nói chung, cán bộ Khoa học Lịch sử nói riêng; trong những năm qua song song với việc đào tạo ở nước ngoài, chúng ta đã đẩy mạnh việc đào tạo ở trong nước.

Trong 20 năm (1973 - 10-1993), các Viện nghiên cứu, các trường Đại học ở nước ta đã có nhiều cố gắng tích cực đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ Khoa học Lịch sử ở trong nước và đã đạt được những kết quả nhất định.

Ngoài ra, chúng ta còn giúp các nước bạn Lào, Campuchia đào tạo NCSKHLS nữa.

Căn cứ vào tài liệu của Vụ Sau Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp và tham khảo, bổ sung thêm tài liệu lưu trữ của Thư viện Quốc gia, của các cơ sở đào tạo như : Viện Sử học (VSH), Viện Khảo cổ học (VKCH), Viện Dân tộc học (VDTH), Viện Đông Nam Á (VDNA), Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh (VKHXHTPHCM) (thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia): Khoa Sử-Đại học Tổng hợp Hà Nội (ĐHTHHN); Khoa Sử-Đại học Sư phạm Hà Nội I (ĐHSPHNI); Viện Khoa học Giáo dục (VKHGD); Học viện Nguyễn Ái Quốc (HVNAQ); Viện Mác-Lênin-Hồ Chí Minh (VMLHCM); Trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh (ĐHTHTPHCM); chúng tôi bước đầu xin giới thiệu kết quả đào tạo nói trên.

DANH MỤC LUẬN ÁN PHÓ TIẾN SĨ KHOA HỌC LỊCH SỬ ĐÃ BẢO VỆ

Trong bảng Danh mục này, chúng tôi xin liệt kê những Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử (bao gồm các chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Khảo cổ học, Dân tộc học, Biên soạn lịch sử và sử liệu học, Phương pháp giảng dạy lịch sử) đã được các Nghiên cứu sinh bảo vệ trước các Hội đồng chấm Luận án Nhà nước ở trong nước 20 năm qua (1973 - 10-1993), theo các yếu tố sau đây : Họ tên tác giả, Đề tài Luận án, Cơ sở bảo vệ -đào tạo, Năm bảo vệ; sắp xếp theo trật tự thời gian.

1. *TRƯƠNG HỮU QUÝNH*. "Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV". ĐHSPHNI, 1973 (1)
2. *NGUYỄN KHẮC TỤNG*. "Những đặc điểm có tính đặc trưng tộc người và sự chuyển biến của ngôi nhà các dân tộc ở trung du Bắc Bộ (VN)". VDTH, 1979.
3. *NGUYỄN ANH DŨNG*. "Chính sách "Ngụ binh ư nông" ở các thời Lý-Trần-Lê sơ". ĐHTHHN, 1980.
4. *ĐỖ VĂN NINH*. "Thành cổ Việt Nam : Cấu trúc và tác dụng trong chiến tranh giữ nước". VKCH, 1981.
5. *NGUYỄN CẢNH MINH*. "Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1820-1827)". ĐHSPHNI, 1981.
6. *CHƯƠNG THÂU*. "Phan Bội Châu. Con người và sự nghiệp cứu nước". VSH, 1981.
7. *NGUYỄN THỪA HỶ*. "Thăng Long-Hà Nội: thế kỷ XVII - thế kỷ XIX : Kinh tế - Xã hội của một thành thị trung đại ở Việt Nam". ĐHTHHN, 1983.
8. *ĐÀM ĐỨC VƯỢNG*. "Tìm hiểu quá trình Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác-Lênin". VSH, 1985.
9. *NGUYỄN VĂN KHOAN*. "Công tác giao thông liên lạc phục vụ cho việc truyền bá Chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX". ĐHTHHN, 1985.
10. *HỒ HỮU NHỰT*. "Phong trào đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của học sinh, sinh viên Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định". VKHGD, 1986.

---

(1). Tác giả bảo vệ Luận án từ năm 1973, đến năm 1979 được cấp bằng Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Bằng số 38.

11. *PHẠM XUÂN NAM*. "Lịch sử cách mạng giải phóng dân tộc Cuba. Giai đoạn 1953 - 1959". VSH, 1986.

12. *HOÀNG LƯƠNG*. "Hoa văn mặt chăn Thái ở Mường Tấc (Phù Yên - Sơn La)". DHTHHN, 1986.

13. *NGUYỄN QUANG NGỌC*. "Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ: thế kỷ XVIII - thế kỷ XIX". DHTHHN, 1986.

14. *PHẠM ĐỨC THÀNH*. "Xã hội Cămpuchia dưới chế độ diệt chủng Pônpốt-Iêng Xary-Khiêu Xămphon". DHTHHN, 1986.

15. *TRẦN THỊ LÝ*. "Những giai đoạn phát triển của tượng tròn ở Cămpuchia (thế kỷ VI - thế kỷ XIII)". DHTHHN, 1986.

16. *BÙI QÚY LỘ*. "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải (Thái Bình) (1828)". DHSPHNI, 1988.

17. *NGUYỄN VĂN HUY*. "Văn hóa truyền thống của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô". VDTH, 1988.

18. *PHẠM GIA ĐỨC*. "Xây dựng lực lương vũ trang nhân dân trên chiến trường Bình-Trị-Thiên (1946-1954)". DHTHHN, 1988.

19. *NGUYỄN BÁ LINH*. "Đảng Cộng sản Việt Nam với liên minh công nông trong những năm 1975-1985". HVNAQ, 1989.

20. *NGUYỄN DANH PHIỆT*. "Nhà Đinh với sự nghiệp thống nhất đất nước hồi thế kỷ X". VSH, 1989.

21. *VŨ CÔNG QÚY*. "Văn hóa Sa Huỳnh: Các loại hình, các giai đoạn". DHTHHN, 1989.

22. *NGÔ ĐĂNG TRI*. "Hậu phương Thanh-Nghệ -Tĩnh trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954)". DHTHHN, 1989.

23. *PHẠM XANH*. "Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam (1921-1930)". ĐHTHHN, 1989.

24. *ĐẶNG VĂN LỢI*. "Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng bài học phát huy sức mạnh tổng hợp trong việc sử dụng các thành phần kinh tế, thời kỳ 1975-1986". HVNAQ, 1990.

25. *NGUYỄN THỊ THI*. "Phật giáo trong thời kỳ hưng thịnh của Vương quốc Lào Lạn Xạng (thế kỷ XVI-thế kỷ XVII)". VSH, 1990.

26. *CHÂU THỊ HẢI*. "Tìm hiểu sự hình thành các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam trong bối cảnh lịch sử Đông Nam Á". DHTHHN, 1990.

27. *NGUYỄN TUẤN TRIẾT*. "Góp phần nghiên cứu lịch sử phát triển xã hội của người Raglai". VKHXHTPHCM, 1990.

28. *NANG NIVON XAY NHA VÔNG*. (CHDCND Lào). "Chiến lược " Chiến tranh đặc biệt tăng cường" của Mỹ ở Lào và sự phá sản của nó". DHSPHNI, 1990.

29. *PHAN MINH THẢO*. "Bước ngoặt lịch sử quyết định (1971-1973) của cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước". VKHXHTPHCM, 1990.

30. *HUN XEN*. (Cămpuchia). "Tính đặc thù của quá trình cách mạng Cămpuchia" (*Luận án PTS*). HVNAQ, 1990.

31. *TỐNG TRUNG TÍN*. "Tìm hiểu nghệ thuật điêu khắc Lý-Trần (thế kỷ XI-thế kỷ XIV)". VKCH, 1990.

32. *KHĂM PHONG NAM THA VÔNG*. (CHDCND Lào). "Việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở Đảng của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (có tham khảo những kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam)". HVNAQ, 1991.

33. *DƯƠNG LAN HẢI*. "Về quan hệ của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1945-1975)". VSH, 1991.

34. *TRẦN BÁ CHÍ*. "Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980-981)". ĐHTHHN, 1991.

35. *TRỊNH NHU*. "Quan hệ Trung-Pháp về vấn đề Việt Nam cuối thế kỷ XIX". DHTHHN, 1991.

36. *DƯƠNG KINH QUỐC*. "Bộ máy cai trị hành chính của chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945". DHTHHN, 1991.

37. *TRỊNH VƯƠNG HỒNG*. "Cuộc chiến đấu tại Hà Nội và một số thành phố, thị xã ở Bắc vĩ tuyến 16 hồi đầu kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (19-12-1946 - 15-3-1947)". DHSPHNI, 1991.

38. *NGUYỄN TRỌNG PHÚC*. "Về xây dựng và bảo vệ chính quyền nhân dân trong những năm 1975 - 1990". HVNAQ, 1991.

39. *XING THOONG XINH HẢ*. (CHDCND Lào). "Sự giúp đỡ của Việt Nam đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Lào (1945-1954)". DHTHHN, 1991.

40. *LÊ NGỌC THẮNG*. "Trang phục cổ truyền của người Thái ở Tây Bắc Việt Nam". DHTHHN, 1991.

41. *VŨ VĂN QUÂN*. "Chế độ ruộng đất kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX". DHTHHN, 1991.

42. *ĐÀO THỊ UYÊN*. "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (Ninh Bình) (1829)". DHSPHNI, 1991.

43. *LÊ VĂN HUYỀN*. "Tìm hiểu Đồ Sơn, thế kỷ XVII-thế kỷ XIX ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam". VKCH, 1991.

44. *HUN XEN*. (Cămpuchia). "Tính đặc thù của quá trình cách mạng Cămpuchia" (*Luận án Tiến sĩ*). HVNAQ, 1991.

45. *PHÙNG XUÂN THÀNH*. "Nâng cao đạo đức cách mạng cho đội ngũ Đảng viên trong giai đoạn cách mạng hiện nay". HVNAQ, 1992.

46. *TRẦN ĐÌNH LUYỆN*. "Tìm hiểu vị trí, vai trò của Luy Lâu trong lịch sử Việt Nam thời Bắc thuộc". VKCH, 1992.

47. *PHAN VĂN BÉ*. "Phong trào chống Pháp của các dân tộc Đắc Lắc cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX". VKHXHTPHCM, 1992.

48. *ĐẶNG VĂN THẮNG*. "Những di tích thời đại kim khí ở thành phố Hồ Chí Minh". VKHXHTPHCM, 1992.

49. *NGUYỄN ĐÌNH LỘC*. "Các dân tộc và quan hệ dân tộc ở miền núi Nghệ An hiện nay". DHTHHN, 1992.

50. *LÊ DUY ĐẠI*. "Dân cư Tây Nguyên dưới góc độ nghiên cứu dân số học tộc người". VDTH, 1992.

51. *ĐẶNG HỮU TUYỀN*. "Chùa Keo - Lịch sử và nghệ thuật kiến trúc". VKCH, 1992.

52. *NGUYỄN QUỐC BẢO*. "Đảng Cộng sản cầm quyền và vấn đề trí thức trong thời kỳ quá độ lên CNXH (qua thực tiễn VN)". HVNAQ, 1992.

53. *NGUYỄN VĂN DIỆU*. "Những biến đổi kinh tế-xã hội ở các dân tộc Ê đê, Mnông tỉnh Đắc Lắc (1945-1990)" VKHXHTPHCM, 1992.

54. *NGUYỄN THỊ KIM DUNG*. "Công xưởng và kỹ thuật chế tạo đồ trang sức bằng đá thời đại đồng thau ở đồng bằng Bắc Bộ - Việt Nam". VKCH, 1992.

55. *NGUYỄN KHÁNH BẬT* "Vấn đề cùng tồn tại hòa bình và sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam". HVNAQ, 1992.

56. *ĐINH CÔNG VĨ*. "Vấn đề làm sử của Lê Quý Đôn". VSH, 1992.

57. *LƯU ANH HÙNG*. "Buôn làng cổ truyền của các tộc người ở Trường Sơn-Tây Nguyên". VDTH, 1992.

58. *VŨ ĐÌNH LỢI*. "Hôn nhân và gia đình ở các dân tộc Malayo-Polynexia (Nam Đảo) Trường Sơn - Tây Nguyên". VDTH, 1992.

59. *PHAN THỊ YẾN TUYẾT*. "Văn hóa vật chất của các dân tộc ở đồng bằng Sông Cửu Long". VKHXHTPHCM, 1992.

60. *NGUYỄN TIẾN DŨNG*. "Qúa trình hình thành và phát triển chính sách kinh tế nhiều thành phần của Đảng Cộng sản Việt Nam". HVNAQ, 1992.

61. *NGUYỄN THẾ TĂNG*. "Qúa trình mở cửa của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1978-1988)". VSH, 1992.

62. *LÊ HỮU PHƯỚC*. "Lịch sử nhà tù Côn Đảo (1862-1930)". VKHXHTPHCM, 1992.

63. *TRẦN QUỐC TRỊ*. "Không gian phân bố các nền văn hóa trước Hòa Bình và Hòa Bình ở Bắc Đông Dương". VKCH, 1992.

64. *PHAN AN*. "Hệ thống xã hội tộc người của người Stiêng ở Việt Nam (từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1945)". VKHXHTPHCM, 1992.

65. *VÕ VĂN SEN*. "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nền kinh tế miền Nam Việt Nam (1954-1975)". VKHXHTPHCM, 1992.

66. *NGUYỄN QUỐC HÙNG*. "Các loại hình di tích kiến trúc trong khu phố cổ Hội An". VKCH, 1993.

67. *PHẠM MINH HUYỀN*. "Văn hóa Đông Sơn. Tính thống nhất và đa dạng". VKCH, 1993.

68. *HUỲNH THỊ NGỌC TUYẾT*. "Tiểu thủ công nghiệp vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định và phụ cận (1954-1975)". VKHXHTPHCM, 1993.

69. *NGUYỄN THANH TÁM*. "Từ khởi nghĩa từng phần lên Tổng khởi nghĩa trong Cách mạng tháng Tám 1945". HVNAQ, 1993.

70. *HÀ VĂN PHÙNG*. "Văn hóa Gò Mun và vị trí của nó trong thời đại đồng thau ở Việt Nam". VKCH, 1993.

71. *ĐỖ ĐÌNH HÃNG*. "Quan hệ Việt Nam-Lào-Campuchia trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp: 1945-1954". ĐHTHHN, 1993.

72. *TRẦN HỒNG LIÊN*. "Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ (VN)". VKHXHTPHCM 1993.

73. *PHAN VĂN DỐP*. "Tôn giáo của người Chăm ở Việt Nam". VKHXHTPHCM, 1993.

74. *BÙI ĐÌNH PHONG*. "Hồ Chí Minh với việc xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam trước 1954". ĐHTHHN, 1993.

75. *HOÀNG ĐÌNH CHIẾN*. "Sử dụngtác phẩm của Hồ Chí Minh trong dạy học lịch sử Việt Nam lớp 12 Phổ thông Trung học". ĐHSPHNI, 1993.

76. *PHẠM HỒNG CHƯƠNG*. "Đấu tranh ngoại giao của Việt Nam chống đế quốc Mỹ trong giai đoạn 1965-1973". ĐHTHHN, 1993.

77. *TRẦN VĂN LA*. "Quan hệ Nhật-Pháp về vấn đề Đông Dương trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai 1939-1945". ĐHTHHN, 1993.

78. *BÙI VĂN ĐẠO*. "Các hình thức trồng trọt truyền thống Tây Nguyên". VDTH, 1993.

79. *PHẠM QUANG TRUNG*. "Tín dụng nông nghiệp ở nước ta dưới thời Pháp thuộc". VSH, 1993.

80. *ĐỖ BANG*. "Phố Cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-thế kỷ XVIII". ĐHTHHN, 1993.

81. *PHÙNG ĐỨC THẮNG*. "Đảng lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh chống phản cách mạng trên địa bàn Hà Nội thời kỳ 1945-1946". VMLHCM, 1993.

82. *TRẦN KIM ĐỈNH*. "Sử học Việt Nam giữa thế kỷ XIX đến năm 1945". ĐHTHHN, 1993.

83. *TRẦN THỊ THU LƯƠNG*. "Bước đầu tìm hiểu chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở làng Việt, Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX qua địa bạ". ĐHTHTPHCM, 1993.

84. *NGUYỄN TRƯỜNG KỲ*. "Đồ thủy tinh giai đoạn sắt sớm ở Việt Nam". VKCH, 1993.

85. *TRIỆU QUANG TIẾN*. "Cống hiến của Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945". VMLHCM, 1993.

+

\+ +

Qúa trình đào tạo các Nghiên cứu sinh Khoa học Lịch sử ở trong nước trong 20 năm qua được thể hiện tóm tắt qua các Bảng sau đây:

BẢNG I. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO BIỂU DIỄN THEO ĐỒ THỊ

Số lượng :

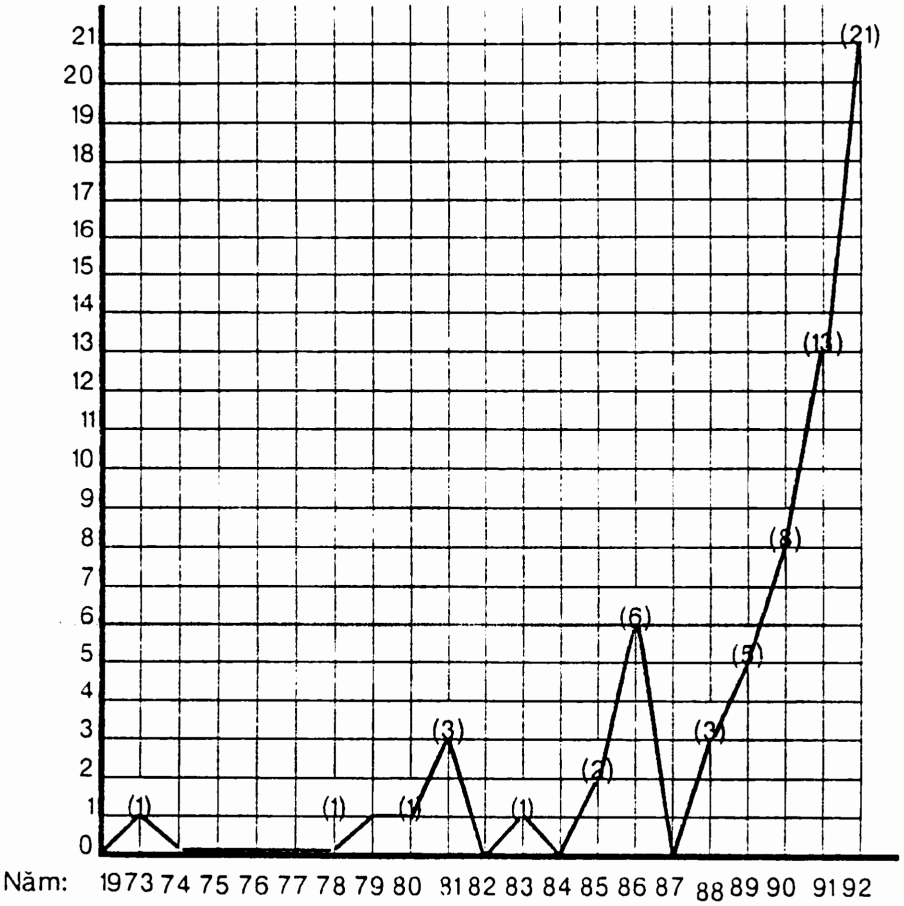

(*) Năm 1993 chưa kết thúc, chúng tôi không đưa vào đồ thị.

BẢNG II. NỘI DUNG LUẬN ÁN PHÂN LOẠI THEO CÁC CHUYÊN NGÀNH.

Chuyên ngành		Số lượng Luận án
Lịch sử Việt Nam	Cổ-Trung dai	13
	Cận-Hiện dai	30
Lịch sử thế giới	Cổ-Trung dai	1
	Cận-Hiện dai	9
Khảo cổ học		14
Dân tộc học		16
Biên soạn lịch sử và sử liệu học		1
Phương pháp giảng dạy lịch sử		1
Tổng cộng		85

BẢNG III. CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO - BẢO VỆ

Cơ sở đào tạo - bảo vệ	Số lượng luận án
- Viện Sử học (Trung tâm KHXH và NVQG)	9
- Viện Khảo cổ học (nt)	11
- Viện Dân tộc học (nt)	6
- Đại học Tổng hợp Hà Nội	25
- Đại học Sư phạm Hà Nội I	7

- Học viện Nguyễn Ái Quốc	7
- Viện Mác - Lênin - Hồ Chí Minh	2
- Viện Khoa học giáo dục	1
- Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (Trung tâm KHXH và NVQG)	12
- Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	1
- Tổng cộng	85

P.V

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ "DANH NHÂN LÊ VĂN THỊNH"

Lê Văn Thịnh, người làng Đông Cứu, xã Bảo Tháp, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc, đỗ Trạng nguyên khai khoa thời Lý, năm 1075, làm quan đến chức Thái sư, đời Lý Nhân Tông (1066-1128), sau bị tội mưu giết vua Lý ở hồ Dâm Đàm (nay là Hồ Tây - Hà Nội) (1096), và bị đưa đi đày ở Thao Giang (Vĩnh Phú).

Đây là một danh nhân nổi tiếng trong lịch sử nước ta đã được sử sách ghi chép lại những cống hiến lớn lao của ông cho đất nước, dân tộc nói chung; cho triều đình Lý nói riêng. Đồng thời ông cũng là nạn nhân của vụ án chính trị xảy ra ở hồ Dâm Đàm mà sử sách của các triều đại phong kiến ở nước ta trước đây đều ghi chép, song lại hết sức sơ lược và mơ hồ, trong đó đã có một số sử thần cũng tỏ ý nghi ngờ sự kiện này.

Xuất phát từ thực tế nói trên, Sở VH-TT-TT Hà Bắc phối hợp với Đảng bộ, Chính quyền, nhân dân địa phương quê hương Lê Văn Thịnh đã tổ chức Hội thảo khoa học về "Danh nhân Lê Văn Thịnh" tại thị xã Bắc Giang ngày 9-10-1993, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu khoa học xã hội ở Trung ương và Hà Bắc. Đã có 13 bản tham luận gửi đến Ban tổ chức tham dự Hội thảo.

Sau bản đề dẫn khoa học của Đ/C *Giám đốc Sở VH-TT-TT Hà Bắc; bằng những tư liệu lịch sử xác thực và sự phân tích, lý giải có sức thuyết phục, các tác giả của những bản tham luận đã đi sâu nghiên cứu, phân tích về tình hình chính trị, văn hóa, xã hội, tư tưởng thời Lý-thời kỳ lịch sử mà Lê Văn Thịnh sinh ra, thi đỗ, làm quan và cuối cùng bị kết tội thoán nghịch, bị đưa đi đày; cũng như đã góp phần khẳng định những công lao to lớn của Lê Văn Thịnh trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn hóa đương thời với tư cách là vị Thủ khoa khoa thi Nho học đầu tiên ở nước ta, là một nhà ngoại giao xuất sắc trong việc đòi lại đất đai của Tổ quốc ta bị ngoại bang xâm chiếm, là một vị Thái sư đứng đầu triều đình Lý đã thi hành vài cải cách bước đầu về chính trị, kinh tế. Có một số tác giả đã nêu lên cuộc đấu tranh tư tưởng giữa Phật giáo với Nho giáo ở nước ta trong thời kỳ này. Hội thảo khoa học cũng đề cập đến vụ án chính trị mưu giết vua của Lê Văn Thịnh ở hồ Dâm Đàm cùng những nỗi oan khuất của ông phải gánh chịu trong những năm cuối đời mình, nhất là sự phê phán kịch liệt của các nhà sử học phong kiến đương thời và hậu thế đối với ông.*

Với sự dày công tìm kiếm, ghi chép, nghiên cứu những thư tịch cổ, di tích, di vật, truyền thuyết, phong tục tập quán, lễ hội còn lưu giữ ở địa phương có liên quan đến Lê Văn Thịnh; các tác giả của nhiều bản tham luận ở Hà Bắc đã nêu lên khá kỹ về thân thế, sự nghiệp của Lê Văn Thịnh trong lịch sử dân tộc ta; những đóng góp của ông đối với quê hương; sự ngưỡng mộ, lòng tôn kính, sự biết ơn của nhân dân Hà Bắc đối với ông; sự đánh giá cao công lao của ông cho dân, cho nước được thể hiện qua các sắc phong thần cho ông của các Nhà nước phong kiến Lê, Nguyễn sau này.

Thành công của Hội thảo khoa học về "Danh nhân Lê Văn Thịnh" lần này đã giúp cho chúng ta hiểu biết đầy đủ hơn, sâu sắc hơn về ông cùng những cống hiến to lớn của ông cho lịch sử nước nhà. Đồng thời Hội thảo khoa học cũng minh oan cho ông trong vụ án chính trị ở hồ Dâm Đàm cách ngày nay hàng chín thế kỷ.

Để ghi nhận sự nghiệp của Lê Văn Thịnh, trong thời gian tới Hà Bắc sẽ xuất bản Kỷ yếu "Hội thảo Khoa học Danh nhân Lê Văn Thịnh"; sưu tầm, bảo quản, trùng tu những di tích về ông; xây dựng tượng đài ông ở quê hương (Đông Cứu, Bảo Tháp, Gia Lương, Hà Bắc).

P.V.

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRUNG QUỐC VỀ NGƯỜI HOA, HOA KIỀU

Lịch sử nghiên cứu về người Hoa và Hoa kiều ở Trung Quốc đã gần 90 năm, sớm hơn lịch sử nghiên cứu người Hoa, Hoa kiều ở Châu Âu trên 40 năm.

Theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc, lịch sử nghiên cứu người Hoa, Hoa kiều ở Trung Quốc có thể chia thành hai giai đoạn chính.

I. - GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1905-1949.

Trước khi nước CNND Trung Hoa ra đời, ở Trung Quốc đã hình thành các tổ chức nghiên cứu về người Hoa và Hoa kiều với mấy đặc điểm nổi bật như sau:

- Số lượng các bài nghiên cứu, báo cáo, điều tra về tình hình người Hoa ngày càng tăng nhanh.

- Hình thành ngày càng nhiều các tổ chức và cá nhân nghiên cứu về lịch sử Hoa kiều.

- Nghiên cứu lịch sử người Hoa đã trở thành một chuyên ngành

- Trọng tâm nghiên cứu ở giai đoạn này, gồm những vấn đề như : Lịch sử di cư của người Hoa, tình hình người Hoa ở nước ngoài, giáo dục của người Hoa, người Hoa với cách mạng Trung Quốc...

- Phương pháp nghiên cứu : chủ yếu mô tả quá trình di dân của người Hoa, nhấn mạnh tới tổ chức "cộng đồng" của người Hoa - tách biệt họ với dân sở tại.

II. - GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1949 ĐẾN NAY.

Gắn liền với sự hình thành và phát triển của CHND Trung Hoa. Giai đoạn này được chia thành 3 thời kỳ rõ rệt.

1. *Thời kỳ : từ năm 1949-1966.*

Thời kỳ này Trung Quốc tập trung tổ chức lực lượng nghiên cứu và dịch các tác phẩm nổi tiếng viết về người Hoa của các học giả thế giới; điều tra tình hình người Hoa, Hoa kiều; nghiên cứu có hệ thống về các mặt : lịch sử, kinh tế và hiện trạng của người Hoa, Hoa kiều; xuất bản các tập tư liệu, cho ra mắt các tờ báo và tạp chí viết về người Hoa và Hoa kiều.

Các tổ chức nghiên cứu và xuất bản nói trên tập trung ở các trường Đại học như : Đại học Tứ Nam, Đại học Trung Sơn, Đại học Hạ Môn... các tỉnh quê hương của Hoa kiều ở miền ven biển Nam Trung Quốc.

2. *Thời kỳ : từ năm 1966-1978.*

Thời kỳ này ở lục địa Trung Quốc tiến hành cuộc "Đại cách mạng văn hóa", mọi công việc sản xuất và nghiên cứu bị đình trệ. Việc nghiên cứu lịch sử người Hoa và Hoa kiều cũng cùng chung số phận đó.

3. *Thời kỳ : từ năm 1979 đến nay.*

Cuối năm 1978, Hội nghị Trung ương 3, khóa XI Đảng Cộng sản Trung Quốc họp đưa ra quyết sách chiến lược : cải cách và mở cửa nhằm hiện đại hóa Trung Quốc.

Quyết sách đó đã làm biến đổi to lớn nền kinh tế - xã hội Trung Quốc và nó đã mở ra thời kỳ mới nghiên cứu về lịch sử người Hoa, Hoa kiều ở nước này.

Năm 1981, tỉnh Quảng Đông đi đầu toàn quốc, lập ra Hội Lịch sử Hoa kiều Quảng Đông. Trải qua một quá trình hình thành và phát triển, năm 1986, Hội Lịch sử Hoa kiều Trung Quốc chính thức ra mắt tại Bắc Kinh. Tiếp theo đó, trong vòng 10 năm (1981-1991), 28 Hội Lịch sử Hoa kiều được lần lượt ra đời ở các tỉnh và thành phố như Quảng Đông, Phúc Kiến, Quảng Tây, Hải Nam, Vân Nam, Tứ Xuyên, Thượng Hải, Cát Lâm, Hà Bắc, Liêu Ninh v.v...

Các Hội này đều có chuyên san riêng của mình, đáng lưu ý nhất là tập san : *Nghiên cứu lịch sử Hoa kiều* do Hội Lịch sử Hoa kiều Trung Quốc và Viện Nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa ở Trung Quốc cùng nhau hợp tác xuất bản.

Đến nay đã có 20 tổ chức chuyên nghiên cứu về vấn đề Hoa kiều, người Hoa ở các Trường Đại học và Viện Khoa học Xã hội trực thuộc các tỉnh, thành phố. Việc nghiên cứu lịch sử người Hoa được bắt đầu từ các tỉnh quê hương người Hoa ở ven biển Nam Trung Quốc và chẳng bao lâu lan rộng ra các thành phố lớn trong cả nước như Bắc Kinh, Quảng Châu, Hạ Môn, Nam Ninh, Thượng

Hải... với khoảng 600 nhà nghiên cứu, bao gồm nhiều chuyên gia, giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ.

Về thành quả nghiên cứu đã có sự phát triển về lượng và chất. Nếu như thời gian từ 1949-1979, ở Trung Quốc mới xuất bản 40 tập sách, phần lớn mang tính chất chính trị và chỉ có giá trị tư liệu về người Hoa. Hoa kiều, thì tới thời gian 1981-1991 đã xuất bản 160 cuốn sách, 60-70 tập luận văn, tư liệu có giá trị nghiên cứu về lịch sử người Hoa ở khắp 5 châu. Nhưng phần lớn tập trung ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á.

Việc nghiên cứu này được đề cập tới nhiều lĩnh vực : kinh tế, chính trị, văn hóa. Ví như chính sách đối với người Hoa ở Trung Quốc (từ trước tới nay); chính sách của các nước Đông Nam Á đối với người Hoa và Hoa kiều; kinh tế người Hoa ở Đông Nam Á; vấn đề thu hút vốn người Hoa, Hoa kiều của Trung Quốc. Đáng lưu ý là ở Quảng Tây đã cho xuất bản cuốn sách *"Người Hoa và Hoa kiều ở Việt Nam"*(1) của tác giả Lý Bạch, xuất bản năm 1990, năm 1993 trên tạp chí *"Bát Quế-Kiều sử"* (Quảng Tây).

Các nhà nghiên cứu Trung Quốc còn đi sâu nghiên cứu về các nhân vật lịch sử người Hoa, Hoa kiều. Đồng thời cho xuất bản những bộ sách công cụ có giá trị như : *Từ điển người Hoa* và *Hoa kiều thế giới* do Châu Nam Kinh chủ biên, Đại học Bắc Kinh xuất bản năm 1992.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu vẫn dựa vào phương pháp điều tra xã hội học để thu thập tư liệu.

Đến nay Trung Quốc đã tổ chức được 50 cuộc Hội thảo khoa học về lịch sử người Hoa, Hoa kiều từ cấp huyện, đến tỉnh, Trung ương và quốc tế, thu hút được đông đảo các nhà nghiên cứu Trung Quốc và quốc tế tham dự.

PTS Thế Tàng
Trung tâm Nghiên cứu T.Q.
(Tài liệu tham khảo : Bát Quế Kiều sử, số 1, năm 1993, tr. 38, 43 và 56-63).

(1) Trong *"Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam"*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, Châu Hải đã dịch giới thiệu 1 chương của sách này.

(Tiếp theo trang 60)

Trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam và Campuchia ở giai đoạn này cũng đã có lúc vấn đề lực lượng trung lập được nêu ra và cũng có việc tổ chức, xây dựng lực lượng này để kháng chiến. Nhưng, hiệu quả và ý nghĩa của nó chỉ giới hạn ở một chừng mực nhất định bên cạnh lực lượng cách mạng chính qui to lớn. Còn ở Lào, vấn đề lực lượng trung lập yêu nước có những nét riêng biệt của nó. Xuất phát từ hoàn cảnh xã hội và lịch sử riêng, lực lượng trung lập yêu nước Lào đã ra đời và phát triển song song với quá trình đấu tranh cách mạng của dân tộc. Lực lượng trung lập yêu nước Lào không xuất phát từ một đảng phái chính trị hay một phe nhóm chính trị nào. Nó là bộ phận tiến bộ nhất trong tầng lớp trung gian, tầng lớp đông đảo nhất trong nhân dân Lào khi đế quốc Mỹ và tay sai tiến hành chiến tranh xâm lược. Nó không ra đời theo đường lối và chính sách của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào. Nó đã ra đời tự phát và sau đó được Đảng Nhân dân Cách mạng Lào hướng dẫn, thu hút vào cuộc đấu tranh chung, vì tư tưởng của lực lượng trung lập yêu nước trùng hợp với mục đích của cách mạng và lợi ích của dân tộc. Cùng với cuộc đấu tranh chung ấy, lực lượng trung lập yêu nước tự mình phát triển từ tự phát đến tự giác, có tổ chức. Trong mọi giai đoạn phát triển của mình, lực lượng trung lập yêu nước luôn được lực lượng cách mạng giúp đỡ, đoàn kết và tôn trọng tính độc lập về tổ chức. Trên diễn đàn hòa hợp dân tộc của đất nước, lực lượng trung lập yêu nước từ sau đảo chính 1960 luôn là một phái tham gia và góp phần giải quyết hòa bình vấn đề Lào ngang hàng với những lực lượng chính trị chủ yếu khác như lực lượng cách mạng và lực lượng phái hữu. Có lẽ đó cũng là một nét độc đáo của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào và nhờ thế mà cuộc cách mạng ấy đã thành công một cách hòa dịu, ít đổ máu đúng với nghĩa hòa hợp dân tộc. Trên con đường hình thành và phát triển, tự thân lực lượng trung lập yêu nước đã mang tính chất đoàn kết toàn dân, là tập hợp lực lượng quần chúng đông đảo không phân biệt dân tộc, bộ tộc, đảng phái. Cho nên, liên minh và thu hút được lực lượng trung lập yêu nước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, giải phóng dân tộc được coi là "thành công quan trọng nhất trong chính sách mặt trận" của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào(9)

(9) Cay-xỏn Phôm-vi-hản. *Một vài kinh nghiệm chính và một số vấn đề phương hướng mới của cách mạng Lào.* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr.71

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ VIỆT NAM TẠI ĐAN MẠCH

Trong ba ngày, từ 19 đến 21-8-1993, tại giảng đường Trường Đại học Copenhagen đã diễn ra cuộc Hội thảo khoa học với chủ đề: *Nghiên cứu về Việt Nam trên các lĩnh vực Lịch sử, Kinh tế, Quan hệ đối ngoại và Văn hóa của các học giả châu Âu*. Hội thảo do Viện Bắc Âu nghiên cứu về châu Á (NIAS = Nodic Institute of Asian Studies) của Đan Mạch tổ chức, dưới sự chủ trì của Giáo sư Irene Norlund (Đan Mạch) và Giáo sư Stein Tønnesson (Na Uy). Đây là cuộc Hội thảo đầu tiên về Việt Nam ở tầm cỡ châu Âu.

Ông Par Stenback, Tổng Thư ký Hội đồng Bộ trưởng Bắc Âu và ông Thommy Svensson, Viện trưởng Viện Bắc Âu nghiên cứu về châu Á đã đến dự, đọc lời khai mạc Hội thảo.

Trên 100 nhà khoa học từ 13 nước đã tham dự: Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Phần Lan, Hà Lan, Anh, Airơlen, Mỹ, Pháp, Đức, Nga, Ba Lan và Việt Nam. Một số Việt kiều ở Mỹ, Đức, Hà Lan, Đan Mạch,... cũng có mặt. Có 30 tham luận được đọc, được phân công người phản biện và được các nhà khoa học tự do đặt câu hỏi để diễn giả trả lời hoặc tranh luận tại chỗ. Có 8 tham luận về *Lịch sử*, 2 tham luận về *Y tế*, 8 tham luận về *Quan hệ quốc tế*, 6 tham luận về *Kinh tế*, 3 tham luận về *Văn hóa*, 3 tham luận về *Xã hội*.

Không khí thảo luận trong Hội thảo khoa học này là nghiêm túc, thẳng thắn. Bộ môn *Lịch sử* được thảo luận sôi nổi nhất, đặc biệt là về các vấn đề như: đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử; nhân vật Phạm Quỳnh; Phong trào chống chủ nghĩa thực dân của Việt Nam. Ngoài ra, vấn đề tình hình xuất bản sách ở Việt Nam hiện nay cũng được nhiều người quan tâm.

Buổi họp cuối cùng đã dành cho việc thảo luận về vấn đề hợp tác nghiên cứu khoa học về Việt Nam nói riêng, về châu Á nói chung. Cuối cùng, toàn thể Hội nghị đã biểu quyết (giơ tay) thông qua một Bản Quyết nghị mà nội dung chủ yếu gồm một số điểm sau đây:

- Cuộc Hội thảo khoa học này được coi là cuộc Hội thảo đầu tiên. Từ nay cứ hai năm một lần sẽ tổ chức một cuộc Hội thảo do *Hội Nghiên cứu các nước Đông Nam Á của châu Âu* chỉ đạo (EUROSEAS = European Association for South-East Asian Studies).
- Bộ phận chuyên nghiên cứu về Việt Nam mang tên EUROVIET (The European Vietnam Studies Network).
- Hội thảo lần thứ hai về Việt Nam dự kiến sẽ tổ chức tại Pháp vào mùa thu 1994 hoặc mùa xuân 1995 với chủ đề là: *Nguồn tài liệu và Phương pháp luận nghiên cứu về Việt Nam.*

Sau Hội thảo, Viện Bắc Âu nghiên cứu về châu Á (NIAS) đã mời Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ Dương Kinh Quốc (Viện Sử học Việt Nam) trình bày về: Những cải cách về nền hành chính ở Việt Nam thời cận đại; và đồng chí Nguyễn Thái Nguyên, Cố vấn của Phó Thủ tướng Phan văn Khải, trình bày về: Cải cách về nền hành chính ở Việt Nam thời hiện đại.

DƯƠNG KINH QUỐC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 212569.

5 (270)
(IX - X)
1933

MỤC LỤC

NGUYỄN VĂN HỒNG	- Phan Châu Trinh - Hệ luận phê phán đúng và con đường không tưởng.	1
ĐINH TRẦN DƯƠNG	- Nghệ Tĩnh với ngọn cờ độc lập dân tộc những năm trước, sau 1930.	9
NGUYỄN VĂN NHẬT	- Về việc đào tạo cán bộ hành chính của ngụy quyền Sài Gòn trước 1975.	13
NGUYỄN AM	- Công tác thủy lợi và sự thay đổi của nông thôn Thái Bình (1954- 1990).	19
CAO VĂN BIỀN	- Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Nam Định (1930-1945).	24
NGUYỄN TRỌNG VĂN	- Nguyễn Trường Tộ với vấn đề hòa nhập vào thế giới để phát triển	29
TRƯƠNG MINH ĐẠT	- Hà Tiên - Điểm cư trú của người Việt cổ?	32
ĐỖ ĐỨC HÙNG	- Vấn đề trị thủy ở Hưng Yên dưới triều Nguyễn (thế kỷ XIX).	42
HUỲNH CÔNG BÁ	- Công cuộc khẩn hoang của người Việt tại xã Ba Phong (Điện Bàn - Quảng Nam - Đà Nẵng).	48
HOÀNG HỒNG	- Quá trình nghiên cứu các nhân vật lịch sử trên tập san Văn Sử Địa và tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 1954 - 1992	50
NGUYỄN THỊ QUẾ	- Lực lượng yêu nước trong cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào.	56
	Tư liệu	
NGUYỄN ĐỨC NGHINH BÙI THỊ MINH HIỀN	- *Tư liệu về* sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan - Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX).	61
TRƯƠNG SĨ HÙNG - NGUYỄN THỊNH	Xung quanh bản chúc thư của Quách Điêu.	72
ĐINH XUÂN LÂM	- "Thất thủ Kinh đô".	75
ĐỖ VĂN NINH	- Bia nghè trường Giám (tiếp theo)	78
	Trao đổi ý kiến	
HUỆ NHẬT	- Về bài "Bước chuyển từ yêu nước đến tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh".	83
	Thông tin	

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET

5 (270)
(IX - X)
1993

Address: 38, Street Hang Chuoi, Ha Noi
Tel : Nº 212569

CONTENTS

NGUYEN VAN HONG	- Phan Chau Trinh - justcritical corollary and utopian line.	1
DINH TRAN DUONG	- Nghe Tinh provinces and the national independence flag before and after 1930.	9
NGUYEN VAN NHAT	- About the administrative cadres formation of the false political power at Saigon before 1975.	13
NGUYEN AM	- The irrigattion work and the transformation of Thai Binh countryside (1954 - 1990).	19
CAO VAN BIEN	- The situation of land family inheritance distribution in Nam Dinh province (1930 - 1945).	24
NGUYEN TRONG VAN	- Nguyen Truong To and the question of integration into the world for the development.	29
TRUONG MINH DAT	- Ha Tien - the dwelling centre of the ancient Viet?	32
DO DUC HUNG	- The question of irrigation in Hung Yen province under the Nguyen dynasty (XIX th century).	42
HUYNH CONG BA	- The work of waste land clearing of the Viet in Ba Phong commune (Dien Ban - Quang Nam-Da Nang)	48
HOANG HONG	- The process of researchabout historical personnages in the "Litterary, Historical and Geological" Review and in the "Historical studies" Review from 1954 - 1992.	50
NGUYEN THI QUE	- The patriotic forces in the national democratic revolution in the Laos.	56
	Documentation	
NGUYEN DUC NGHINH - BUI THI MINH HIEN	- Documents on land proprietorship in Dong Quan - Thai Binh region (in the end of the XVIIIth and at the beginning of the XIXth century).	61
TRUONG SI HUNG - NGUYEN THINH	- About Quach Dieu 's testament.	72
DINH XUAN LAM	- "The fall of the capital".	75
DO VAN NINH	- The Giám school doctor's monuments(continued)	78
	Opinion exchange	
HUE NHAT	- About the article "The evolution from patriotism to national salvation thinking of Ho Chi Minh"	83
	Information	

Giá 5000đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NHÀ NGUYỄN
TRONG LỊCH SỬ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

CHUYÊN SAN DO VIỆN SỬ HỌC THỰC HIỆN

6 (271)
(XI - XII)

1993

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

// TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : ***CAO VĂN LƯỢNG***
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : ***NGUYỄN DANH PHIỆT***
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

NHÀ NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ
NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Nhà Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử VN, từng là đối tượng khảo cứu của nhiều người, đặc biệt giới sử học trong nước và nước ngoài. Là vương triều nắm quyền quản lý đất nước thống nhất, độc lập, tự chủ từ 1802 đến 1884 (Hiệp ước Patenôtre), Nhà Nguyễn chịu trách nhiệm về sự tồn tại và phát triển của dân tộc trong một thời kỳ lịch sử đối diện với những biến cố lớn mang tầm cỡ thế giới. Đó là sự bành trướng, xâm nhập của các thế lực tư bản phương Tây trên con đường xâm lược, tìm kiếm thị trường thuộc địa ở phương Đông.

Trong hơn 3/4 thế kỷ cầm quyền nhà Nguyễn đã có một vị trí và vai trò quyết định, tác động lớn tiến trình lịch sử của dân tộc. Do đó thành tựu và sai lầm của Nhà Nguyễn trong quản lý nhân dân, xây dựng đất nước, dẫn đến hậu qủa để mất độc lập, tự chủ, cần được nghiên cứu đánh giá một cách khách quan, khoa học và nghiêm túc hơn.

Chung quanh vấn đề này còn có nhiều ý kiến khác nhau. Vả lại, vấn đề không chỉ ở vương triều Nguyễn. Quan trọng hơn là từ vương triều Nguyễn đến xã hội VN thời Nguyễn - đêm trước của lịch sử cận đại ở nước ta - mà di sản của nó còn bảo lưu dai dẳng. Nhằm góp phần làm sáng tỏ thêm một số vấn đề cơ bản trong lịch sử VN nửa đầu thế kỷ XIX phục vụ cho công cuộc đổi mới toàn diện của nhân dân ta hiện nay dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta không thể không nghiên cứu vương triều Nguyễn nói riêng, xã hội VN thời Nguyễn nói chung.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ kết hợp với VIỆN SỬ HỌC trở lại vấn đề nhà Nguyễn giới hạn ở nửa đầu thế kỷ XIX, cụ thể là trong giai đoạn trước khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp nổ ở Đà Nẵng vào năm 1858. Giai đoạn từ 1858 đến 1884 - giai đoạn chống xâm lược, sẽ đề cập tới trong một dịp khác.

Về nội dung vấn đề đặt ra, trong số Tạp chí này cũng chỉ đề cập đến một số mặt cơ bản và dừng lại ở những nét lớn, góp phần cùng nhìn nhận về Nhà Nguyễn trong lịch sử VN nửa đầu thế kỷ XIX .

Tạp chí trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Sơ bộ nhận thức về
NHÀ NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ THỨ XIX

VĂN TẠO (*)

Nhận thức về một triều đại, nhất là muốn đánh giá công lao hay lỗi lầm của triều đại đó cần phải nghiên cứu sâu rộng về nhiều mặt, cả về chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn hóa, xã hội... mới có thể đi tới một kết luận có sức thuyết phục. Chúng tôi hiện nay, với điều kiện hạn chế, chỉ xin góp phần vào việc nghiên cứu chung về nhà Nguyễn bằng những nhận thức và suy nghĩ bước đầu của mình.

Nhận thức về sự nghiệp của bất cứ một triều đại nào cũng cần xem xét về 2 nhiệm vụ cơ bản là *dựng nước* và *giữ nước*. Hai nhiệm vụ đó không tách rời nhau. Có dựng được nước mạnh, mới giữ được nước bền. Cũng như ngược lại, có giữ vững được "sơn hà xã tắc" thì mới xây dựng được thành công cơ đồ do ông cha để lại. Nhận thức về nhà Nguyễn cũng cần phải làm như thế. Cho nên nếu cắt khúc ra thì khó có thể nhận thức được toàn vẹn. Tuy vậy do yêu cầu của Viện Sử học, trong số Tạp chí này mới đề cập đến nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, tức là phần xây dựng đất nước trước khi mất nước, chúng tôi cũng xin trích một phần nhận thức của mình để trình bày ở đây.

Theo nhận thức của chúng tôi, nếu nhà Nguyễn "dựng được nước" vững mạnh ở nửa đầu thế kỷ thứ XIX thì tự thân xã hội VN đã sản sinh ra được những lực lượng vật chất và tinh thần có khả năng tự bảo vệ, không dễ bị mất nước. Nhưng vì sự nghiệp "dựng nước" không đạt tới chỗ vững mạnh, nên sự nghiệp "giữ nước" cũng không thành công.

Nói như vậy, không có nghĩa là sự nghiệp dựng nước của nhà Nguyễn là không có gì đáng kể. Hơn nữa, phủ nhận công lao dựng nước của nhà Nguyễn cũng là phủ nhận sức sống của dân tộc trong hơn 80 năm độc lập, tự chủ dưới 4 triều vua Nguyễn (1802-1884).

Một mặt, nhà Nguyễn muốn củng cố ngai vàng phải chăm lo đến cuộc sống của dân. Hơn ai hết, khi đã coi tư tưởng Khổng Mạnh là gốc của đạo trị nước, họ không thể không biết đến ý nghĩa "Đẩy thuyền, lật thuyền cũng là dân" của Nho giáo.

Còn về phía nhân dân cũng không thể tồn tại được nếu không đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong thời đại mới. Cho nên có cái vua muốn mà dân không thuận, vua cũng phải bãi bỏ, như việc hạn điền ở Bình Định những năm 30 thế kỷ XIX (trên 10 mẫu phải xung công để quân cấp)... Có việc dân muốn mà vua cũng thuận, đầu là vua và dân theo đuổi hai mục tiêu khác nhau như việc khai hoang ở Kim Sơn, Tiền Hải do Nguyễn Công Trứ chỉ đạo. Nông dân muốn có ruộng cày, còn nhà vua lại muốn tháo những ngòi nổ của khởi nghĩa nông dân đang bùng lên ở khắp nơi.

Hai ý muốn không trùng khớp nhau lại đưa đến kết qủa thuận chiều, có tác dụng tích cực trong công cuộc dựng nước. Nêu lên một vài điểm như trên để thấy rõ, trong hơn 80 năm đất nước độc lập, tự chủ, nhân dân ta dưới sự quản lý của nhà Nguyễn cũng đạt được những thành tựu nhất định, do những nguyên nhân chủ quan, khách quan khác nhau.

1. Trước hết, đó là công cuộc hoàn thành thống nhất đất nước. Chưa có thời kỳ nào đất nước VN được mở rộng và trải dài từ Nam Quan đến Cà Mau, Hà Tiên, Phú Quốc... như thời kỳ này. Còn phải kể đến khu vực thềm lục địa và vùng lãnh hải Đông và Đông Nam từ các chúa Nguyễn đến nhà Nguyễn đã tạo dựng cho chúng ta những tiền đề vững chắc cho việc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của chúng ta ngày nay (như việc chiếm

(*) GS. Viện Sử học.

giữ và khai thác các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được lịch sử Đông, Tây ghi nhận).

2. Từ việc thống nhất lãnh thổ, nhà Nguyễn đã xây dựng nên một bộ máy chính quyền quy củ và hoàn chỉnh từ thôn xã đến trung ương. Đây là cuộc cải cách bộ máy hành chính lớn lần thứ ba trong lịch sử, sau cải cách của họ Khúc (dưới trung ương là các cấp lộ, phủ, châu, giáp, xã), rồi đến cuộc cải cách lớn lần thứ hai của Lê Thánh Tôn 1466, chia đất nước thành 12 đạo Thừa tuyên, đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu... Đến nhà Nguyễn, vua Minh Mệnh mới tiến hành cuộc cải cách lớn lần thứ ba. Nếu Gia Long đổi đạo thành trấn, thì Minh Mệnh đã tiến hành nhất loạt trong nước, đổi trấn thành tỉnh, và dưới tỉnh là phủ, huyện, châu, tổng, xã.

3. Về giao thông liên lạc - giao thông thủy, bộ được phát triển. Việc đặt các trạm dịch để thông tin nhanh chóng từ Bắc chí Nam cũng là biểu hiện của sự quản lý chặt chẽ một đất nước VN thống nhất. Từ Lạng Sơn đến Bình Thuận trở vào thì đặt các trạm dịch đường sông. Tính thống nhất đó được củng cố cả trong tư duy khoa học, biểu hiện ở bộ "Nhất thống dư địa chí" 10 quyển được hoàn thành vào năm 1806... Ngay cả tên nước VN còn lại đến ngày nay cũng là được đặt ra từ năm 1804, đời Gia Long.

4. Về kinh tế, khỏi phải nói cuộc sống VN đòi hỏi kinh tế phải được tăng trưởng, không tăng trưởng mà dẫm chân tại chỗ là thụt lùi và đi đến tự diệt vong. Cho nên vua và dân không thể không góp sức đẩy mạnh phát triển kinh tế. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này được công bố, chúng tôi xin miễn phải chứng minh. Chỉ khái quát lại là: khai hoang, lấn biển, trị thủy, thủy lợi được đẩy mạnh. Chính sách khuyến nông được coi trọng. Về trị thủy, thủy lợi, ngoài việc nối tiếp và phát triển các công trình đã có ở miền Bắc, còn đẩy mạnh khai thông kênh rạch ở miền Nam. Điển hình như kênh Vĩnh tế, vừa để tưới tiêu nước, thau chua rửa mặn, vừa thuận lợi cho giao thông.

Thủ công nghiệp cũng phát triển đến mức nhất định như kỹ thuật đóng tàu, thuyền, luyện kim đúc súng đạn, đúc chuông đỉnh (như Cửu đỉnh ở Huế), kỹ thuật kim hoàn, làm đồ mỹ nghệ trang sức, công nghệ dệt, dày da, chế biến lương thực, thực phẩm... mặc dầu mới dừng ở mức thủ công cá thể chứ chưa lên được mầm mống tư bản chủ nghĩa.

5. Về xã hội, mặt tích cực tuy không nhiều nhưng cũng phải kể đến là những biện pháp cứu tế xã hội, nhất là vào những năm bị thiên tai bệnh dịch. Triều đình đã xá thuế hoặc phát lúa gạo chẩn cấp cho dân nghèo, như năm 1815 ở Sơn Tây và Sơn Nam bị lụt to, 214 xã thôn bị thiên tai, triều đình đã xá thuế điền thổ cho dân (1). Năm 1820 bệnh dịch hoành hành từ Hà Tiên lan ra cả nước triều đình đã chẩn cấp cho dân 73 vạn quan tiền (2). Việc thành lập các kho nghĩa thương, kho xã thương cũng là nhằm dựa vào sức dân để chu cấp lẫn nhau trong cơn hoạn nạn. Minh Mệnh còn truyền cho các quan ở các trấn ngoài Bắc thành "được quyền lấy tiền kho mà lập một sở Dưỡng tế, hễ những kẻ quan quả, cô độc và kẻ tàn tật không nơi nương tựa phải đến đó ở thì mỗi ngày cấp cho mỗi tên 20 đồng tiền và nửa bát quan đồng gạo" (3). Điều này quan lại địa phương có thực hiện không và thực hiện được đến đâu còn có một khoảng cách, tuy vậy nó cũng chứng tỏ nếu chỉ nói nhà Nguyễn là bòn rút, bóc lột, không quan tâm gì đến cuộc sống của nhân dân là không hoàn toàn đúng.

6. Về văn hóa nói chung - Trong các công lao dựng nước, có lẽ mặt này, nhà Nguyễn đã được nhiều tác giả ca ngợi hơn cả.

Về tư tưởng, tuy đề cao luân thường đạo lý Khổng Mạnh nhưng các vua nhà Nguyễn đã không thoát ly thực tiễn và yêu cầu của cuộc sống VN. Minh Mệnh muốn lấy khoa cử để tuyển dụng nhân tài lại yêu dùng những người có văn học, nhưng đã không quên phê phán tính chất văn chương cử nghiệp, không lợi cho dân, cho nước. Biểu hiện ở lời dụ cho các quan: "Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm... Những văn cử nghiệp chỉ câu nệ cái hủ xáo, khoe khoang lẫn nhau... Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi..." Duy chỉ có giải pháp sửa đi tệ lậu đó là chưa có gì hiệu nghiệm như chính Minh Mệnh đã nói: "Song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại".

Về mặt đạo đức Minh Mệnh cũng đã dựa vào cương thường nho giáo và căn cứ vào thực tế VN đề ra 10 điều Huấn dụ trong đó có những điểm như: "Chuộng đường tiết kiệm" "Giữ phong tục cho thuần hậu" "Răn giữ điều gian tà dâm dục". "Cẩn thận mà giữ pháp luật" (4).

Về văn hóa khoa học, thành công nhất là:

a) Sưu tầm và bảo vệ di sản văn hóa - việc mà ngày nay chúng ta vẫn kế thừa một cách nghiêm ngặt. Gia Long đã "lưu ý việc tưởng lệ cho những người làm ra sách vở, ai làm ra sách mới hoặc tìm được sách cũ thì được ban thưởng" (5).

Nhờ vậy mà nhiều công trình văn hóa nghệ thuật đã được sưu tầm, chỉnh lý, biên soạn, đưa vào kho tàng văn hóa quốc gia.

b) Về văn thơ, ngoài việc khuyến khích sáng tác thơ văn bằng chữ Hán, còn khuyến khích sáng tác cả bằng chữ Nôm - điều mà thời Quang Trung đã đẩy mạnh. Tự Đức, ngoài việc lập Tao đàn để sáng tác và xướng họa thi ca còn cổ vũ sáng tác bằng chữ Nôm và chính ông cũng "làm sách chữ Nôm để dạy dân cho dễ hiểu" (6). Nhiều tác phẩm thơ ca và văn học, nghệ thuật (tuồng chèo) xuất hiện thời kỳ này đã làm phong phú thêm nền văn học, nghệ thuật nước nhà.

c) Về sử học - đã coi trọng việc sưu tập, chỉnh lý, lưu trữ tư liệu lịch sử và nhất là đẩy mạnh biên soạn các công trình sử học. Có thể nói về thành tựu sử học là chưa từng có ở các triều đại trước. Các bộ sách đồ sộ như Đại Nam thực lục, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam hội điển sự lệ... không chỉ cung cấp tư liệu, mà còn thể hiện tư tưởng và phương pháp sử học, mà ngày nay khoa lịch sử sử học của chúng ta cần coi trọng và kế thừa.

Tuy vậy tôi cũng đồng tình với một số nhà sử học lên án những mặt tiêu cực trong sự nghiệp "dựng nước" của triều Nguyễn. Đó là:

1. Sự thu vét tô thuế kể cả thuế thân một cách hà khắc, làm cạn kiệt sức dân.

2. Đàn áp tàn bạo các cuộc khởi nghĩa nông dân mà theo con số thống kê được thì trong 4 triều đại, từ Gia Long đến Tự Đức có tới trên 400 cuộc khởi nghĩa của nông dân từ Bắc chí Nam. Tất cả đều bị đàn áp thậm tệ.

3. Âm mưu đồng hóa một số dân tộc ít người nhất là ở miền Nam và Tây Nguyên. Về điểm này có nhà sử học chưa đồng tình, nhưng riêng tôi, tôi đồng ý với tác giả Phan An đã phê phán là" "Chính sách đồng hóa dân tộc của Minh Mệnh mang tính cưỡng bức" (7).

4. Hạn chế công thương nghiệp bằng chính sách "trọng nông ức thương", kìm hãm không cho kinh tế hàng hóa phát triển, khiến thị trường dân tộc không được mở rộng.

5. Đối ngoại thì "bế quan tỏa cảng", cô lập đất nước với bên ngoài.

6. Tàn sát giáo dân, gây cảnh nồi da nấu thịt, chia rẽ giáo lương.

7. Sát hại công thần, trả thù những trí thức, nhất là trí thức Bắc hà từng ủng hộ Tây Sơn, thủ tiêu đi một phần sức mạnh của sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Do đó mà có nhà sử học phê phán là nhà Nguyễn đã "Hủy hoại sức đề kháng của dân tộc" trước nạn ngoại xâm, cũng không phải là không có căn cứ.

*

* *

Ngoài những suy nghĩ về công tội của nhà Nguyễn như trên, tôi còn muốn tìm nguyên nhân sâu xa của sự trì trệ, yếu kém về kinh tế xã hội của đất nước VN dưới triều Nguyễn. Phải chăng đó là: sau khi giành được chính quyền nhà Nguyễn đã không đưa đất nước tiến lên theo dòng mạch cải cách của khởi nghĩa Tây Sơn, mà lại "*duy trì một hình thái kinh tế xã hội phong kiến chưa phát triển đến độ chín muồi, kết hợp với những tàn dư của Phương thức sản xuất châu Á đã qúa lạc hậu so với thời đại*".

Khác với quan điểm coi chế độ phong kiến nhà Nguyễn đã đến lúc suy tàn, tôi coi là nó chưa phát triển đến độ chín muồi của nó, để đi đến suy tàn. Bởi vì một chế độ phong kiến khi phát triển đến cực điểm thì trong lòng nó đã xuất hiện những mầm mống hình thái kinh tế xã hội có khả năng phá vỡ nó là mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhưng ở VN chưa bao giờ có hình thái kinh tế xã hội phong kiến điển hình như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác nói về phong kiến ở phương Tây đã đành, mà sự bảo trì lâu dài tàn dư của phương thức sản xuất châu Á lại làm cho nó tồn tại lâu dài ở mức trì trệ không phát triển, dưới hình thức một nền *chuyên chế phương Đông*, không hẳn là phong kiến, cũng không lên được tư bản chủ nghĩa.

Về di sản của phương thức sản xuất châu Á, ở đây cũng không tồn tại như dạng khởi đầu của nó, mà lại hội nhập vào các yếu tố phong kiến, tạo nên những trạng thái kinh tế đặc thù là:

a) Có giai cấp phong kiến thống trị nhưng lại không có sở hữu ruộng đất thật sự phong kiến. Bởi vì ruộng đất, theo tàn dư của Phương

thức sản xuất châu Á, vẫn là thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua. Mọi thần dân chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu.

b) Tồn tại lâu dài, dai dẳng tổ chức cơ sở của xã hội là công xã nông thôn. Những công xã này còn có nơi toàn bộ là ruộng công, có nơi nửa công nửa tư, có nơi tư hữu nhỏ đã chiếm đa số, tức đã thành những công xã tiểu nông hoàn toàn hoặc chưa hoàn toàn. Tuy công xã tiểu nông đã chiếm tỷ lệ cao hơn trước, nhưng vẫn chưa phải là đa số áp đảo. Hơn nữa ngay ở thành phần kinh tế tiểu nông thì quyền sở hữu cũng là "không hoàn toàn" tức cả ruộng công lẫn ruộng tư vẫn là trong cơ chế sở hữu kép (hay sở hữu chồng) tức nhà vua và công xã (kể cả các tiểu nông trong công xã) vẫn là "đồng sở hữu". Nhà nước (tức triều đình) lại luôn níu kéo, giữ lại chế độ công điền, khiến kinh tế tiểu nông khó phát triển. Sự tập trung tích tụ ruộng đất kiểu tư bản chủ nghĩa (phú nông) cũng chậm hình thành. Đó là sự kìm hãm, níu kéo ở hạ tầng cơ sở.

c) Trên thượng tầng kiến trúc, nhà nước, nếu thực sự là phong kiến thì phải phân phong triệt để, các công, hầu, bá, tử, nam được phân phong, có quyền tư hữu ruộng đất, tự do bóc lột tô tức để có điều kiện ăn tiêu xa xỉ. Đồng thời những nông nô (cả người cày ruộng lẫn thợ thủ công) khi có điều kiện kinh tế có thể chuộc mình ra thành dân tự do. Những thị trấn, đô thị mọc lên, và lớp người giàu có lên ở đô thị sẽ trở thành chủ nợ của các con nợ là chúa phong kiến ăn chơi xa xỉ, đi tới phá sản v.v... Mầm mống tư bản chủ nghĩa cứ như vậy mà hình thành và phát triển.

Nhưng ở nhà Nguyễn chẳng những không có phân phong triệt để mà các quan, tước cũng không được cấp lộc điền vĩnh viễn, lương bổng lại rất hạn chế. Lương còn cấp bằng hiện vật như lương quan nhất phẩm là 400 quan tiền và 300 phương gạo (8)... Hình thái bóc lột bằng cống nạp hiện vật vẫn tồn tại. Như các hộ quế ở Nghệ An phải nộp 120 cân quế. Người đi lấy yến ở Quảng Nam phải nộp 8 lạng yến mỗi năm. (9). Nhà Nguyễn đã cố gắng thay bằng bóc lột tô, thuế thống nhất trong cả nước. Nhưng hình thái cống nạp và tô, thuế kết hợp làm một, tức hình thái bóc lột đặc thù của phương thức sản xuất châu Á, vẫn tồn tại.

Trong ba chức năng của nhà nước kiểu Phương thức sản xuất châu Á mà Mác đã biểu hiện ra ở ba ngành quản lý là "Bộ tài chính, bộ cướp bóc nhân dân nước mình. Bộ chiến tranh là bộ cướp bóc nhân dân các nước khác và sau cùng là Bộ công trình công cộng" (10) thì cả ba chức năng đó cũng là chức năng chủ yếu của nhà nước Nguyễn. Việc chăm lo các công trình công cộng như thủy lợi, trị thủy được nhà Nguyễn coi trọng nhờ đó mà củng cố được vương quyền. Chức năng cướp bóc nhân dân nước mình thì qúa thậm tệ, như trên đã nói. Còn chức năng đi cướp bóc các dân tộc khác là nhà Nguyễn chưa có khả năng thực hiện.

4. Ngoài ra, còn việc củng cố quyền lực của dòng họ, duy trì và phát triển các dòng tôn thất cũng là di sản củng cố quyền lực của thủ lĩnh thị tộc xa xưa, tồn tại đậm nét trong các nhà nước theo Phương thức sản xuất châu Á, nó hiếm thấy ở các nhà nước phong kiến điển hình ở phương Tây, ở đây vương quyền phong kiến có thể chuyển đổi qua hôn nhân, kể cả cho nữ chúa và ra nước ngoài. Còn ở Việt Nam thời Nguyễn tư tưởng thủ lĩnh một thị tộc đứng đầu các thị tộc khác, trong qúa trình chuyển biến từ cộng đồng bộ lạc đến cộng đồng dân tộc, vẫn in đậm trong đầu óc vua chúa nhà Nguyễn, mà xem trong "Đại nam hội điển sự lệ" quyển I và "Tôn nhân phủ" thì khá rõ.

Tất cả đã gây nên những trì trệ, bảo thủ, lạc hậu cản trở sự phát triển của xã hội. Ngay cả việc dời đô từ Thăng Long về Huế - nơi mà theo Nguyễn Bỉnh Khiêm là "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân", đã lạc hậu rất nhiều, so với Lý Công Uẩn đã biết rời đô từ Hoa Lư kém mở rộng ra Thăng Long, nơi có thế "Rồng cuốn hổ ngồi"...

Tất cả những điều trên đây phải chăng là nguồn gốc sâu xa của sự yếu kém về mọi mặt của xã hội VN hồi đầu thế kỷ thứ XIX, để đến khi thực dân Pháp đến xâm lược, đã không chống đỡ nổi.

CHÚ THÍCH:

(1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9). Trần Trọng Kim *"Việt Nam sử lược" NXB Tân Việt, quyển II năm 1951, tr. 368, 353, 437, 435, 436, 473, 415, 477.*

(7) *"Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn"* Nxb Khoa học xã hội, 1992 tr. 68.

(10) Mác - Ănghen - *"Tuyển tập"* Tập 2, Nxb ST, Hà Nội 1981, tr. 554.

TRIỀU NGUYỄN TRƯỚC ÂM MƯU BÀNH TRƯỚNG CỦA TƯ BẢN PHƯƠNG TÂY (1802 - 1858)

ĐINH XUÂN LÂM *

Năm 1802, sau khi đánh bại Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế (niên hiệu Gia Long) thiết lập triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam.

Sau khi lên cầm quyền, Gia Long đã "trả ơn" cho những người Pháp có công giúp ông ta về nhiều mặt trong cuộc chiến tranh giành quyền lực với Tây Sơn (chiêu mộ binh lính, mua tàu chiến, vũ khí) bằng cách giữ lại một vài người làm quan trong triều như Jean Baptiste Chaigneau, Philippe Vannier, de Forsans, Despiau. Gia Long đãi ngộ họ rất hậu, phong cho họ các chức võ quan cao cấp... Để tỏ lòng đặc biệt ưu ái, nhà vua ra lệnh miễn cho họ lệ mỗi khi vào chầu không phải sụp lạy năm lần như các quan lại người Việt mà chỉ cần khấu đầu năm vái. Nhà vua còn cấp cho họ mỗi người một đội lính hầu 50 người... hoàn toàn thuộc quyền sai phái của họ.

Những người Pháp này tuy làm quan tại triều Nguyễn, nhưng họ vẫn không quên "Nước Mẹ" mà họ rắp tâm tìm cơ hội phục vụ quyền lợi. Nhưng trong giai đoạn này, do cuộc chiến tranh cách mạng chống lại liên minh phong kiến châu Âu can thiệp và bọn lưu vong kéo dài trong suốt 20 năm (1792 - 1815) đã không cho phép nước Pháp hành động trực tiếp, tuy vậy Pháp vẫn không ngừng nhòm ngó Việt Nam. Bonaparte sau khi dựa vào giai cấp tư sản và quân đội để làm cuộc đảo chính thắng lợi và thiết lập nền chuyên chính quân sự của giai cấp tư sản, mặc dù còn rất bận chiến tranh với các nước Anh, Áo, Nga; Bonaparte cũng đã để ý tới Việt Nam. Ngày 25-11-1801, nguyên Toàn quyền Pondichéry (1) là Charpentier de Cossigny đã gửi báo cáo về nước đề nghị Chính phủ Pháp cử gấp Sứ thần và tàu chiến sang Việt Nam để "ký kết một Hiệp ước liên minh hữu nghị và thương mại" với Gia Long. Lúc đó Bonaparte đang phải đối đầu với những công việc cấp bách đối nội và đối ngoại nên Bonaparte chuyển gấp báo cáo đó cho Thượng thư Hải quân Pháp lấy ý kiến trước khi quyết định. Nhưng rồi vì bận quyết chiến với Anh nên Bonaparte đành phải bỏ dở ý đồ. Phải tới sau Hòa ước Amiens (27-3-1802), chiến tranh Anh - Pháp tạm thời chấm dứt, Bonaparte mới tìm cách "hợp pháp hóa" việc bành trướng thế lực của nước Pháp. Tướng Decaen được giao nhiệm vụ cầm đầu một đội quân viễn chinh trong vùng Ấn Độ Dương, đã gặp Dayot tại Áo Môn (2), được Dayot báo cáo cụ thể tình hình Việt Nam, giao cho Decaen một số bản đồ chi tiết về giao thông đường biển và xung phong nhận chức phái viên nước Pháp tại Việt Nam, vì Dayot cho rằng: "Tôi (chỉ Dayot - ĐXL) biết rất kỹ xứ này, nhà vua ở đó lại luôn luôn có lòng yêu mến tôi" (3). Bonaparte lên ngôi Hoàng đế nước Pháp (Naopléon thứ nhất) từ năm 1804 cho rằng sự thiết lập một căn cứ của Pháp tại vùng biển Trung Hoa về mặt quân sự là một điều kiện rất có lợi trong trường hợp Pháp đánh nhau với nước Anh. Trong việc thực hiện nhiệm vụ đó, Bonaparte đặt nhiều tin tưởng vào vai trò của Giáo hội và các Giáo sĩ, vì "Hội Truyền giáo nước ngoài" sẽ rất có ích cho tôi (chỉ Bonaparte- ĐXL) ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Tôi sẽ cử các Giáo sĩ đi điều tra tình hình ở các xứ. Tấm áo của họ sẽ che chở cho họ và sẽ dùng để che giấu những mưu đồ chính trị và thương nghiệp" (4). Ngay từ buổi đầu nhòm ngó Việt Nam, các Giáo sĩ và thương nhân Pháp đã hợp tác chặt chẽ với nhau. Giáo sĩ mở đường đi trước, thương nhân theo sau,

(*) GS.Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nội.

rồi cùng nha [illegible] mạnh hoạt động; nhất là lúc này Anh cũng tăng cường sục sạo trên các mặt biển. Năm 1804, Công ty Ấn Độ của Anh đã cử tên mại biện Roberts tới Việt Nam xin mở thương điếm tại Sơn Trà (Quảng Nam); nhưng bị thất bại vì sự gièm pha, xúc xiểm từ bên trong của Chaigneau và Vannier.

Tới năm 1811, Napoléon thứ nhất giao cho triều thần xem xét lại đề nghị của Dayot, tiếp đó đến đầu năm 1812 lại bắt Thượng thư bộ Hải quân Pháp báo cáo tỉ mỉ về phái đoàn Bá Đa Lộc năm 1787 (5) không ngoài ý định muốn dựa vào một văn kiện đã bị bỏ rơi suốt trong 17 năm qua (1787 - 1804) để có cớ nhảy vào Việt Nam.

Nhưng tất cả những ý đồ này của Napoléon thứ nhất đều không có điều kiện thực hiện, vì ngay sau khi Hòa ước Amiens bị xé (1803), tình hình châu Âu ngày càng biến chuyển bất lợi cho Pháp, để cuối cùng dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn của Napoléon thứ nhất (1815).

Tuy nhiên vậy, ngay trong thời kỳ 100 ngày phục hồi của Đế chế thứ nhất, tình hình nước Pháp đang vô cùng nguy khốn trước sự liên minh tấn công của phe Đồng minh, tư bản Pháp vẫn không chịu rời bỏ âm mưu nhòm ngó Việt Nam. Thương gia Salèles vẫn gửi báo cáo lên Triều đình Pháp nêu rõ những lợi ích của việc thiết lập quan hệ buôn bán với Viễn Đông, trong đó có Việt Nam. Dĩ nhiên là trong hoàn cảnh nước Pháp bấy giờ, âm mưu đó không thể thực hiện được. Sau khi Napoléon thứ nhất bị thảm bại trong trận Wateloo (18-6-1815), chế độ quân chủ tư sản Pháp lại được phục hồi, và vua Louis XVIII lên ngôi lại tiếp tục ý đồ xâm chiếm Việt Nam mà Louis XVI đã phải bỏ dở vì cách mạng bùng nổ. Phải kể tới vai trò to lớn của các Giáo sĩ Pháp đã bất chấp mọi khó khăn trên bước đường truyền giáo vẫn tìm mọi cách đi sâu vào trong dân chúng, đã biết "khôn khéo phủ lên công cuộc truyền giáo của họ một tấm màn thương mại" (6), kịp thời cải trang làm thương nhân để trốn tránh sự cấm đoán, bắt bớ, truy lùng của nhà cầm quyền.

Sau khi chiến tranh đã chấm dứt ở châu Âu, việc giao thương đường biển lại mở rộng, thương gia các nước châu Âu lại ráo riết đua nhau vượt biển sang phương Đông. Trong suốt thời gian từ 1815 đến 1817, rất nhiều đề nghị đã được liên tục đưa lên Triều đình Pháp yêu cầu nối lại quan hệ với Việt Nam. Tháng 8-1817, sau một thời gian dài non 30 năm vắng bóng lá cờ Pháp, liên tiếp các tàu Pháp lại cập bến Sài Gòn và Đà Nẵng (7). Triều đình Huế lúc đầu tỏ thái độ hoan nghênh. Được tin tầu La Paix tới, Gia Long hạ lệnh miễn hoàn toàn thuế nhập cảng cho họ, lại ký kết mua một số hàng, đồng thời còn ra lệnh gấp cho Trấn thủ Đà Nẵng tìm mọi cách giúp đỡ cho toàn bộ các sĩ quan và thủy thủ của tàu này được lên thăm Kinh đô Huế. Nhưng lợi dụng lòng tin của phía Việt Nam, vừa đặt chân tới Huế, tên mại biển tàu là Borel đã tìm tới nhà Chaigneau và Vannier. Ngay trong buổi gặp gỡ đầu tiên, hai người này đã nói lên mong muốn của họ được thấy Việt Nam và Pháp nối lại quan hệ buôn bán chặt chẽ với nhau để có lợi cho nước Pháp. Chính Borel đã đánh giá cao lòng sốt sắng và nhiệt tình của hai người này, họ: "thật xứng đáng với lòng biết ơn của Hoàng đế (chỉ Hoàng đế nước Pháp - ĐXL) và của mọi người dân nước Pháp luôn luôn thiết tha với bất cứ một việc nào có thể góp phần vào nền thịnh vượng chung của Tổ quốc (chỉ nước Pháp-ĐXL)" (8). Nhưng sau đó trên đường về, tàu La Paix bị đắm, còn tàu Henri phải nhiều tháng sau mới về tới cảng Bordeaux. Sau đó đến năm 1818, tàu Henri lại sang Việt Nam buôn bán lần thứ hai cùng với tàu Larose, và lần này họ cũng được Gia Long đón tiếp nhiệt tình, hàng hóa của họ mang sang đều bán hết và được thanh toán sòng phẳng. Đến lúc nhổ neo ra về, hai tàu này còn chở nhiều mặt hàng qúy của nước ta như đường, trà, tơ, bạc nén, v.v...

Chính trong thời gian này, Hầu tước và Thủ tướng Richelieu có ý định khuếch trương thế lực của Pháp ở Việt Nam. Chiến hạm Cybèle do Đại tá Hải quân de Kergariou chỉ huy được đặc phái sang Việt Nam từ 16-3-1817. Cập bến Đà Nẵng, de Kergariou cũng tìm cách liên lạc ngay với Chaigneau và Vannier ở Huế. Nhưng lần này Triều đình Huế dựa vào cớ phái viên Pháp không có quốc thư đã không nhận tặng phẩm của vua Pháp và không cho phép de Kergariou lên Huế gặp Gia Long, bắt

chấp có sự vận động ráo riết bên trong của Chaigneau và Vannier. Tàu Cybèle phải rời bến, nhưng trên đường về nước, viên chỉ huy tàu đã cho vẽ bản đồ chi tiết dọc miền duyên hải Việt Nam và kiểm tra lại các bản đồ mà Dayot đã vẽ lúc trước. Xung quanh sự thất bại ngoại giao của Pháp lần này, bọn thực dân Pháp hồi đó khi thì cho là do tính chất độc tài, chuyên chế của Gia Long; khi lại đổ lỗi cho de Kergariou đã nhắc tới Hiệp ước năm 1787 làm cho Triều đình Huế phật ý. Nhưng nếu liên hệ với thái độ cởi mở, thiện cảm của Gia Long đối với những người Pháp ở lại giúp việc sau khi ông ta lên ngôi, hay với các chuyến tới trước đó của các phái đoàn Pháp, chúng ta có thể thấy việc Gia Long không tiếp Sứ thần Pháp vì thiếu quốc thư chỉ là cái cớ mà thôi. Thực tế đến lúc này Triều đình Huế đã có phần lo ngại trước các cuộc viếng thăm của các phái viên, các tàu buôn và chiến hạm Pháp. Ngày 17-9-1817, Richelieu một lần nữa lại tìm cách liên lạc với Chaigneau trong Triều đình Huế. Trong thư gửi cho Chaigneau, Richelieu đã đề nghị Chaigneau cung cấp những tin tức cần thiết về Triều đình Huế để ông ta thấy cần phải làm gì để có thể thiết lập quan hệ buôn bán thường xuyên với Việt Nam (9).

Đồng thời các Công ty thương mại ở các thành phố lớn của Pháp như Nantes, Lorient, Bordeaux được các nhà cầm quyền hết lòng nâng đỡ, khuyến khích đã tăng cường hoạt động, liên tiếp phái tàu chở hàng sang Việt Nam. Lúc này Giáo sĩ Pháp cũng đẩy mạnh việc vận động trong dân chúng Việt Nam để phát triển các cơ sở đạo Thiên Chúa, thu nạp thêm nhiều giáo dân, trên cơ sở khuếch trương thế lực chính trị và tinh thần cho nước Pháp. Đến lúc này thì Gia Long thật sự lo ngại, nhất là từ khi các Giáo sĩ Pháp ngấm ngầm hay ra mặt phản đối việc nhà vua chọn Hoàng tử Đảm làm Thái tử, vì họ ủng hộ việc nhà vua đưa con trai của Hoàng tử Cảnh lên nối ngôi Gia Long. Từ đó Gia Long đối với đạo Cơ đốc chỉ còn có "khinh bỉ và hận thù" (10).

Gia Long mất năm 1820 và Minh Mạng lên thay. Thái độ của vị vua mới này đối với người Pháp ngày càng trở nên lãnh đạm, nhất là từ năm 1831, khi Triều đình Huế không công nhận con trai của Chaigneau lúc này là Eugène Chaigneau làm Lãnh sự Pháp tại Huế (11). Đặc biệt là lúc này Giáo sĩ Pháp đã lợi dụng danh nghĩa truyền giáo để đi sâu vào các địa phương của nước ta, tiến hành điều tra, dò xét tình hình các mặt, rồi báo cáo về nước; mặt khác, họ còn lợi dụng thế lực tôn giáo để mua chuộc, dụ dỗ dân chúng Việt Nam, gây mâu thuẫn giữa đồng bào lương-giáo, xúi bẩy giáo dân chống lại Triều đình. Để đối phó lại, Triều đình Huế đã có những biện pháp cứng rắn như bắt bớ, giam cầm, thậm chí xử tử các Giáo sĩ, giáo dân nào không tuân theo mệnh lệnh cấm đạo của Triều đình. Kết qủa là từ sau khi Minh Mạng lên ngôi (1820), "đạo thiêng liêng của chúng ta (chỉ người Pháp - ĐXL) đã phát triển rất chậm" (12); đó là lời phàn nàn của một Giáo sĩ Pháp truyền giáo ở Việt Nam đương thời.

Giữa lúc đó thì những hành động lén lút của bọn thương nhân và Giáo sĩ Pháp càng làm cho Minh Mạng thêm tức giận. Ngày 18-2-1825, tàu Thétis trước khi rút khỏi Đà Nẵng đã bí mật để lại Giáo sĩ Rogerot. Liền sau đó Dụ cấm đạo thứ nhất của Minh Mạng được ban hành với lời lẽ rất quyết liệt:

"Đạo dối của người Tây đã làm mê hoặc lòng người. Lâu nay nhiều tàu Tây đến buôn bán đã đưa các Giáo sĩ Gia Tô vào nước ta. Các Giáo sĩ ấy làm tà vạy nhân tâm, phá hoại mỹ tục. Thiệt là mối hại lớn cho nước nhà. Bởi vậy Trẫm phải lo trừ tuyệt những sự tình tệ đó, hầu gìn giữ dân ta không lầm lạc chính đạo" (13). Kèm theo đó là những chỉ thị của Minh Mạng cho quan lại ở các địa phương phải tăng cường canh phòng cẩn mật các vùng duyên hải, các miền rừng núi để đề phòng bọn Giáo sĩ lén lút đi sâu vào trong dân chúng "gieo rắc bóng tối trên đất nước". Cũng cần phải nói rõ hồi đó không phải chỉ riêng Minh Mạng có tư tưởng chống đối Giáo sĩ, mà là cả một phong trào khá rộng lớn và mạnh mẽ trong các tầng lớp xã hội ở nước ta, chủ yếu là các quan lại, các văn thân, các sĩ phu đều không ưa thích đạo Thiên chúa. Từ tháng 8-1826, Triều đình Huế đã nhận được nhiều báo cáo từ các địa phương trong cả nước gửi về nêu rõ những tác hại lớn lao của đạo Thiên chúa và khẩn thiết yêu cầu Triều đình phải

nhanh chóng có biện pháp đối phó cứng rắn với tôn giáo này. Các triều thần đã đề nghị nhà vua ban hành một đạo Dụ quy định tất cả các Giáo sĩ ngoại quốc đang truyền giáo ở nước ta đều phải về nước trong thời hạn 3 tháng, các nhà thờ đều bị phá hủy, các Kinh Thánh đều bị đốt, còn dân chúng thì nghiêm cấm theo đạo; nếu sau thời hạn 3 tháng, ai phát hiện được các Giáo sĩ ngoại quốc đang lén lút truyền đạo ở nước ta thì họ có quyền hưởng hết mọi tài sản trong nhà Giáo sĩ, còn chủ nhà phạm tội chứa chấp Giáo sĩ và các nhà chức trách ở địa phương đó đều phải liên đới bị tội; trường hợp tái phạm sẽ bị xử tử. Tuy vậy lúc đầu Minh Mạng chỉ thi hành một số biện pháp tương đối ôn hòa, nhằm ngăn ngừa và hạn chế hoạt động của các Giáo sĩ ngoại quốc. Cuối năm 1826, lấy cớ cần người phiên dịch các sách kỹ thuật phương Tây (thiên văn, chính trị, quân sự...) Minh Mạng ra lệnh triệu các Giáo sĩ ngoại quốc về Huế làm công việc này. Một số người đã tuân theo lệnh nhà vua về Huế như Gagelin, Taberd, Odorico... Nhưng tình hình hòa hoãn tạm thời này không thể kéo dài, vì vẫn có một số Giáo sĩ không những không chịu về Huế mà ngày càng đẩy mạnh hoạt động ở các địa phương trong Nam cũng như ngoài Bắc. Vì vậy Dụ cấm đạo thứ hai của Minh Mạng lại được ban hành ngày 6-1-1833 ra lệnh cho tất cả những ai đã theo đạo, từ quan lại đến dân nghèo đều phải thật lòng bỏ đạo, phá hủy hoàn toàn các nhà thờ và nơi ở của Giáo sĩ, trừng phạt nghiêm khắc những người dân theo đạo.

Giữa lúc đó thì cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi bùng nổ ở Nam Kỳ (tháng 7-1833), có sự tham dự của Giáo sĩ Pháp như Marchand càng làm cho Minh Mạng thêm tức giận. Cho nên một loạt các đạo Dụ cấm đạo ngày một nghiêm khắc hơn được ban bố vào các năm 1836 và 1838, kéo theo đó là nhiều vụ khủng bố, giam cầm, giết hại các Giáo sĩ ngoại quốc. Nhưng họ vẫn không ngừng lén lút hoạt động trong nhân dân ta, có người đã đào hầm dưới đất để giảng đạo trong mấy tháng liền. Trước tình hình đó, Triều đình Huế thiếu sáng suốt đã không phân biệt được lòng yêu nước và đức tin tôn giáo của dân chúng để có những chủ trương, đường lối thích hợp, chủ động mở cửa cho các Giáo sĩ vào, đồng thời biết tích cực sớm duy tân đất nước, làm cho dân giàu nước mạnh thì sẽ nâng cao được lòng yêu nước của giáo dân để họ thêm gắn bó với Triều đình, và chính họ cũng sẽ là người giúp cho các nhà cầm quyền địa phương phát hiện kịp thời những âm mưu phá hoại từ ngoài tới.

Trái lại, Triều đình càng khủng bố tàn bạo bao nhiêu lại càng đẩy họ về phía đối lập bấy nhiêu, tạo thêm điều kiện tốt cho những kẻ xấu hoạt động phá hoại, chia rẽ trong nhân dân ta, dọn đường cho sự xâm lược của ngoại bang. Hơn nữa, trong số các Giáo sĩ vào truyền giáo ở nước ta có phải ai cũng làm gián điệp cho Pháp đâu? Số đông trong họ vẫn chỉ là những người truyền giáo với đức tin mạnh mẽ, chỉ làm nhiệm vụ "chăn chiên" thiêng liêng, bất chấp mọi gian khổ, hiểm nguy. Trong lúc đó lại có nhiều sự kiện đã xẩy ra báo trước sự can thiệp rộng lớn sắp tới của tư bản nước ngoài ở Viễn Đông. Năm 1839, thực dân Anh gây ra cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất, liên tục tấn công các tỉnh miền duyên hải Trung Quốc, công hãm Nam Kinh. Tình hình đó càng cho Minh Mạng thêm lo ngại, nên nhà vua đã có ý định cử người ra ngoài thăm dò lực lượng và nguyện vọng của các nước phương Tây. Từ đầu năm 1840, Minh Mạng liên tiếp cử nhiều Sứ bộ sang Penang, Calcutta, Batavia, London. Minh Mạng cũng đã có ý định đặt quan hệ với các nước khác để hạn chế sự lũng loạn của tư bản Pháp đối với nước ta. Năm 1820, Minh Mạng đã chủ động cử người gặp Đại tá Hoa Kỳ John White, nhân dịp tàu Hoa Kỳ ghé qua Sài Gòn; năm 1822,gặp Phái đoàn Anh do John Crawfurd cầm đầu; năm 1832 gặp Phái bộ Hoa Kỳ do Edmund Roberts cầm đầu. Nhưng tất cả đều không đưa lại kết qủa gì cụ thể. Minh Mạng cũng cử một Sứ bộ sang Pháp điều đình về việc giảng đạo ở nước ta, một vấn đề nóng bỏng trong quan hệ giữa hai nước lúc đó. Nhưng do sự can thiệp của "Hội Truyền giáo ngoại quốc" ở Paris và của Giáo hoàng La Mã, Sứ bộ Việt Nam không được vua Louis Philippe tiếp và khi Sứ bộ trở về tới Huế thì Minh Mạng đã chết (21-1-1841).

Sau khi lên ngôi (1841), thái độ của Thiệu Trị đối với phương Tây về cơ bản không có gì thay đổi so với các triều đại trước. Nhưng do sự uy hiếp của tư bản phương Tây ngày càng mạnh và lộ liễu hơn, Thiệu Trị càng tỏ ra thận trọng. Việc cấm đạo tuy vẫn tiếp tục, nhưng có phần bớt gay gắt. Các Giáo sĩ ngoại quốc hay người trong nước bị bắt chỉ bị trục xuất hay tống giam; không có trường hợp nào bị giết. Còn các tín đồ Thiên chúa giáo trải qua một giai đoạn tương đối yên ổn. Đứng về phía tư bản Pháp, đến lúc này do sự phát triển mới nên yêu sách thuộc địa của Pháp càng trở nên mạnh mẽ hơn. Kết hợp vào đó, việc thực dân Anh vũ trang xâm lược Trung Quốc, bắt Trung Quốc phải ký Hiệp ước bất bình đẳng Nam Kinh (29-8-1840), việc Hoa Kỳ bắt Trung Quốc phải Ký Hiệp ước Vọng Hạ (3-7-1844) dành cho chúng nhiều quyền lợi lớn trong khu vực; càng làm cho Pháp nôn nóng muốn hành động gấp, Pháp càng ngày càng sục sạo mạnh hơn trong khu vực Thái Bình Dương. Từ 1840 đến 1841, nhiều tàu chiến Pháp kéo sang đóng tại vùng biển Trung Hoa. Không những thế, nối gót thực dân Anh-Mỹ, tư bản Pháp cũng làm áp lực quân sự buộc Trung Quốc phải ký Hiệp ước bất bình đẳng Hoàng Phố (24-10-1844) dành cho chúng nhiều quyền lợi lớn về buôn bán và truyền đạo. Vòng vây của chủ nghĩa tư bản phương Tây nói chung, của tư bản Pháp nói riêng, đối với Việt Nam đã ngày càng thắt chặt.

Tháng 3-1843, rồi tháng 6-1845, hai lần tàu chiến Pháp cập bến Đà Nẵng đòi thả các Giáo sĩ Pháp đang bị giam giữ ở nước ta, và Triều đình Huế đã phải nhượng bộ. Đến tháng 3-1847, hạm đội Pháp lại kéo tới Đà Nẵng phô trương thanh thế. Rút kinh nghiệm của các lần trước, lần này Triều đình Huế có tăng cường phòng bị. Thiệu Trị cho điều động từ Huế vào nhiều thuyền chiến, điều động binh lính ở các tỉnh vào phối hợp với các lực lượng tại chỗ của tỉnh Quảng Nam để bảo vệ cửa biển.

Bất chấp sự chuẩn bị ráo riết của Triều đình Huế, hạm đội Pháp đã nổ súng làm chìm 5 chiếc thuyền đồng của ta và tàn sát nhiều người, sau đó rút lui. Sau vụ khiêu khích trắng trợn này của Pháp, Thiệu Trị rất tức giận và đã thay đổi thái độ đối với các thương nhân và các Giáo sĩ Pháp. Thiệu Trị gấp rút xây thêm thành lũy và pháo đài, đặt thêm đại bác phòng thủ ở các nơi hiểm yếu ở mặt biển, đúc thêm súng đạn.

Tư bản Anh cũng muốn lợi dụng sự kiện này để mưu lợi. Tháng 10-1847, Toàn quyền Anh ở Hồng Kông là John Davis dẫn đầu một chiến hạm và một tàu máy tới Đà Nẵng, mang theo quốc thư của Nữ hoàng Anh, một mặt xin Triều đình Huế cho quân Anh được đóng đồn trên bờ với điều kiện treo cờ cả hai nước Anh và Việt Nam, mặt khác đề nghị hai nước cùng nhau thương ước và liên minh quân sự để chống lại mọi cuộc tấn công của Pháp có thể xảy ra. Nhưng Thiệu Trị cảnh giác với ý đồ của tư bản Anh, nên từ chối không tiếp.

Thiệu Trị chết cuối năm 1847, Tự Đức lên thay. Đến lúc này chế độ phong kiến nhà Nguyễn trên đường suy thoái đã trở nên sâu mọt và phản động hơn. Vì thế phong trào đấu tranh của nông dân ta ngày càng phát triển. Thêm vào đó là sự uy hiếp dồn dập của tư bản nước ngoài đối với nước ta càng làm cho Tự Đức vô cùng lúng túng. Tự Đức tưởng đâu rằng con đường "bế quan tỏa cảng" là biện pháp cứu vãn nguy cơ mất nước. Nhưng sự co rúm của chế độ phong kiến Nguyễn đã không giúp nó thoát khỏi sự tấn công của tư bản Pháp, mà trái lại còn cô lập nước ta với thế giới bên ngoài, có tác dụng tai hại là kìm hãm bước tiến của nước ta đang cần được đẩy mạnh để bảo đảm khả năng bảo vệ độc lập dân tộc.

Trước những hoạt động của các Giáo sĩ càng ngày càng được đẩy mạnh, Triều đình Huế đã có những chính sách sai lầm nghiêm trọng. Các đạo Dụ cấm đạo Thiên chúa ban hành vào năm 1848 và năm 1851 với những quy định nghiêm khắc như buộc đá vào cổ rồi ném xuống biển những người nước ngoài vào Việt Nam giảng đạo; thích chữ vào mặt, rồi đày đi nơi nước độc các Đạo trưởng trong nước không chịu bỏ đạo, phân thây các Đạo trưởng không chịu bỏ đạo và những ai chứa chấp Giáo sĩ nước ngoài; do đó đã phát động cả một phong trào cấm và giết đạo rộng khắp cả nước ta. Nhiều Giáo sĩ nước ngoài và nhiều Linh mục

trong nước bị sát hại, nhiều nhà thờ cùng nhiều làng xóm đạo bị đốt phá v.v... Trước tình hình đó, các Giáo sĩ đã liên tiếp gửi thư về nước cầu cứu, yêu cầu Chính phủ Pháp phải có thái độ quyết liệt ở Việt Nam để bảo vệ các Giáo sĩ và việc truyền giáo. Nhưng tình hình nước Pháp lúc này rất không thuận lợi cho một cuộc vũ trang can thiệp nơi xa. Quyền thống trị thối nát của bọn đại tư sản và chủ nhà băng Pháp được thiết lập lên dưới triều Louis Philippe càng ngày càng gây công phẫn trong các tầng lớp nhân dân Pháp. Nạn mất mùa lớn trong những năm 1845-1847, tiếp đến cuộc khủng hoảng năm 1847 càng làm cho tình hình nước Pháp thêm trầm trọng. Hoàn cảnh chính trị lúc đó thật sôi sục, từ cuộc Cách mạng tháng 2-1848 lật đổ nền Quân chủ tháng 7 để thiết lập Đệ Nhị Cộng hòa đến cuộc Cách mạng lần thứ hai trong những ngày 6-1848, rồi cuộc đảo chính của Louis Napoléon (12-1851) và các cuộc khởi nghĩa sau đó để bảo vệ nền Cộng hòa đã không cho phép giai cấp tư sản Pháp cầm quyền thực hiện dã tâm xâm lược Việt Nam. Trong một giai đoạn dài từ 1847 đến 1851, Chính phủ Pháp đã bác bỏ nhiều đề nghị can thiệp vào Việt Nam như đề nghị của Lãnh sự Pháp ở Tân Gia Ba và ở Trung Quốc. Trong khi đó thì giới thương gia Pháp vẫn không hoàn toàn cắt đứt quan hệ với Việt Nam. Năm 1849, thương nhân Géraud cùng với Borel là người trước kia đã từng buôn bán nhiều lần ở nước ta đã cập bến Đà Nẵng xin đặt quan hệ buôn bán và họ được chấp thuận với những điều kiện thuận lợi. Điều đó chứng tỏ rằng Triều đình Huế và quan lại Việt Nam không phải là cố chấp, miễn là các thương nhân chỉ đơn thuần buôn bán, đừng có ý đồ chính trị.

Đến cuối năm 1851, tình hình nước Pháp đã được ổn định. Cuộc cách mạng công nghệ tiến triển càng mạnh mẽ nên tư bản Pháp càng đòi hỏi phải có thị trường và nguồn nguyên liệu ở nước ngoài. Tàu Pháp lại bắt đầu lai vãng trong vùng biển Trung Hoa. Chính phủ Pháp cũng liên tiếp nhận được nhiều báo cáo của các Giáo sĩ đang lén lút truyền giáo ở nước ta, đồng thời họ cũng tiến hành điều tra tình hình để báo cáo về nước, gửi về; kể cả các báo cáo của các đại diện nước Pháp tại Trung Quốc, tất cả đều yêu cầu Pháp phải vũ trang can thiệp gấp vào Việt Nam. Lúc này tư bản Anh, Mỹ, Tây Ban Nha... cũng tăng cường nhòm ngó Việt Nam. Năm 1850, tàu Mỹ đã ghé vào Đà Nẵng nộp quốc thư yêu cầu được thông thương, nhưng không được tiếp. Mặc dù vậy, lúc đó do nhiều vấn đề nội bộ cấp bách hơn làm cho Chính phủ Pháp chưa có thể trực tiếp hành động ở Việt Nam.

Ngày 2-12-1852, Louis Napoléon dựa vào sự ủng hộ của bọn đại tư bản phản động, của giáo dân và sức mạnh của lưỡi lê đã nhảy lên ngôi Hoàng đế Pháp. Đế chế thứ hai của nước Pháp là một bộ máy chính quyền tối phản động của bọn nhà băng, bọn đầu cơ, bọn quân phiệt, bên trong chúng ra sức đàn áp và bóc lột nhân dân nước mình, bên ngoài chúng ráo riết đẩy mạnh xâm chiếm thuộc địa. Trong thời kỳ đầu, Napoléon thứ ba phần còn lo củng cố ngôi báu, phần vì e ngại tư bản Anh, nên chưa dám xâm lược Việt Nam. Phải đợi tới tháng 12-1856, sau khi mâu thuẫn Anh - Pháp đã tạm thời hòa hoãn, liên quân hai nước đã cùng chiến đấu ở Nga (1854 - 1856) và ở Trung Quốc (1856 - 1858); kết hợp với báo cáo của các Giáo sĩ và các thương nhân cho biết Triều đình Huế ngày càng suy đốn và miền Bắc Việt Nam đang rối loạn vì các phe phái nổi dậy chống lại Triều đình; nên ngày 5-12-1856, Napoléon thứ ba mới phái Montigny với danh nghĩa sang thương thuyết với Triều đình Huế về vấn đề truyền đạo và buôn bán, nhưng về thực chất là để dọn đường cho một cuộc can thiệp vũ trang sắp tới của Pháp vào Việt Nam. Trước đó, tàu chiến Catinat mang quốc thư sang, nhưng Triều đình Huế lo ngại, không tiếp. Tàu Pháp đã nổ súng bắn phá các đồn lũy của ta, đổ bộ quân lên khóa các đại bác trên bờ, sau nhổ neo bỏ đi. Quan quân Triều đình chết hại khá nhiều. Sau đó tàu chiến Capricieuse lại cập bến Đà Nẵng, và cuối cùng ngày 23-1-1857 đến lượt Montigny tới. Tự Đức trước sau vẫn cương quyết cự tuyệt. Thất bại trong chuyến đi này, Montigny báo cáo về Pháp yêu cầu Pháp phải chiếm gấp Nam Kỳ, nhất là các cửa biển miền Trung để nắm lấy một vị trí then chốt giữa Ấn Độ thuộc Anh và Trung Quốc.

Trước khi nhổ neo, Montigny còn đưa Giám mục Pellerin về Pháp để yêu cầu vua Pháp cử binh sang bênh vực đạo Gia Tô. Để thấy rõ hơn dã tâm thâm độc của thực dân Pháp, chỉ cần nói thêm là trước khi Montigny tới Đà Nẵng thì Chính phủ Pháp đã tiếp viện thêm cho hạm đội Thái Bình Dương, đồng thời chỉ thị cho Phó Đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy hạm đội Pháp đang tham gia cuộc tấn công Trung Quốc rằng sau khi bắn phá xong Quảng Châu phải nhanh chóng đưa quân về Đà Nẵng để hành động. Còn tư bản Anh đến lúc này cũng chưa phải đã hết âm mưu đối với Việt Nam. Chúng đã làm áp lực buộc Pháp phải cho Anh phối hợp hành động ở Việt Nam nhằm ngăn cản Pháp độc chiếm Việt Nam, rất có hại cho sự phát triển thế lực của Anh ở Viễn Đông. Nhưng sau đó vì sự kiện Quảng Châu (Trung Quốc) đã buộc Anh phải tập trung nhiều tâm lực vào đó nên âm mưu này bị bỏ rơi. Trước những hoạt động ngày càng trắng trợn và lộ liễu của tư bản Pháp, Triều đình Tự Đức đã ra lệnh cho quân dân ở các nơi xung yếu như các cửa Đà Nẵng và Thuận An tăng cường phòng thủ, đắp thành lũy, đặt súng đại bác, phái quân lính tới. Nhưng rồi vì các công việc làm đó tốn kém nên Tự Đức nghe theo lời bàn của triều thần đã quyết định không tiếp tục nữa. Tai hại nhất là sau khi tàu Pháp đã nhổ neo đi rồi (1847) thì việc cấm và giết đạo của Triều đình Huế càng tiến hành dữ dội hơn. Tháng 7-1857, Tự Đức lại ban hành thêm một đạo Dụ cấm đạo nữa mở màn cho một thời kỳ tàn sát mới, tạo thêm lý do cho tư bản nước ngoài có cớ phát động chiến tranh xâm lược nước ta về sau. Kết qủa là quyết định can thiệp vũ trang xâm lược Việt Nam đã được Napoléon thứ ba thông qua (7-1857). Cuối cùng, đánh xong Quảng Châu (5-1-1858) và sau khi cùng với Anh làm áp lực buộc Trung Quốc phải ký Hiệp ước Thiên Tân (27-6-1858), quân Pháp hợp lực với quân Tây Ban Nha kéo thẳng xuống vùng biển phía nam. Sáng sớm ngày 31-8-1858, tiếng súng bắt đầu nổ vang, mở màn cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta mà tư bản Pháp đã bao năm ôm ấp, mãi đến lúc này mới có thời cơ thực hiện.

CHÚ THÍCH

(1) Pondichéry là lãnh thổ của Ấn Độ bị Pháp chiếm.

(2) Dayot thôi giúp Nguyễn Ánh, về cư trú tại Áo Môn (Trung Quốc) và mất tại đó năm 1821.

(3) Cordier (M.H) dẫn theo "*Toung-pao*" 1906.

(4) Dẫn theo: J .Suret Canale- "*Afrique noire*" ("Châu Phi đen"), Paris, 1858.

(5) Giám mục Bá Da Lộc (P.Pigneau de Béhaine, Giám mục xứ đạo Adran) dã dẫn con trai của Nguyễn Ánh là Hoàng tử Cảnh sang Pháp, rồi thay mặt Nguyễn Ánh ký Hiệp ước năm 1787 với Pháp, trong đó có điều khoản Nguyễn Ánh nhận cắt đảo Côn Lôn cho Pháp.

(6) Cordier (M.H)- "*La reprise des relations de la France avec l'Annam sous la Restauration*" "(Việc nối lại quan hệ giữa nước Pháp với nước Nam dưới thời Phục hưng") -Toung pao", 1903.

(7) Pallu - Dẫn theo: Maybon (Ch) "*Histoire moderne du pays d'Annam: 1592- 1820*". Đó là tàu Hòa bình (La Paix) và tàu Hăng-ri (Henry).

(8) "*Journal de Borel*" ("Nhật ký của Borel")- Dẫn theo Cordier (M.H) công bố trong "*Toung pao*", 1914.

(9) Cordier (M.H)- " *Le Consulat de France à Huế sous la Révolution*" "Cơ quan Lãnh sự Pháp ở Huế dưới thời cách mạng"). Tập san Viễn Đông. 1883.

(10) Chaigneau. Theo Bernard trích dẫn trong "*Le conflit de la religion annamite avec la religion d'Occident à la Cour de Gia Long*" ("Sự xung đột giữa tôn giáo An Nam với tôn giáo phương Tây tại Triều đình Gia Long"). C.E.F.E.O. Số 25.

(11) Chaigneau trở về Pháp vào tháng 11-1824.

(12) Thư của Giám mục Labartette gửi cho Linh mục Baroudel, "Hội truyền giáo đối ngoại" ở Ma Cao, ngày 18-6-1822.Taboulet (G) dẫn trong "*La geste francaise en Indochine*" ("Bản anh hùng ca của Pháp ở Đông Dương"), Paris, 1955.

(13) Dụ cấm đạo thứ nhất (2- 1825). Taboulet (G) trích dẫn trong: "*La geste francaise en Indochine*", *Tập I.*

Suy nghĩ về
BỘ MÁY NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ TRUNG ƯƠNG TẬP QUYỀN NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN DANH PHIỆT *

Lịch sử trung đại nước ta đã từng chứng kiến tình trạng suy yếu của bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền kéo dài từ đầu thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII. Trong tình hình đó thì nội chiến, loạn lạc, ly tán, chống đối và đàn áp là điều không tránh khỏi.

Làn sóng chống đối hồi thế kỷ XVII-XVIII với đỉnh cao là phong trào nông dân Tây Sơn xuất hiện vào năm 1771. Từ một địa phương nhỏ hẹp, phong trào Tây Sơn bùng lên nhanh chóng, đủ sức chấm dứt tình trạng đất nước một vua hai chúa với hai miền chia cắt, đồng thời đập tan các đội quân xâm lược Xiêm ở Nam Hà (1784) và Thanh ở Bắc Hà (1789).

Vương triều Nguyễn Tây Sơn ra đời chưa kịp triển khai, phát huy hào quang của nó trong xây dựng bộ máy nhà nước thì vua Quang Trung - người khai sáng, đột ngột qua đời. Nhà nước quân chủ Nguyễn Tây Sơn còn non yếu, sớm chao đảo, không trụ vững được trước khó khăn chồng chất của đất nước ly tán, loạn lạc kéo dài trong nhiều thế kỷ. Trong hình tình đó Nguyễn Ánh đã khôi phục được thế lực, diệt nhà Tây Sơn, lập nên nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn, mà Nguyễn Ánh là người sáng lập, mở đầu với niên hiệu Gia Long vào năm 1802.

Hẳn rằng không thể đòi hỏi Gia Long vào đầu thế kỷ XIX cũng như Quang Trung trước đó 14 năm (1788) xây dựng một nhà nước nào khác ngoài nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đã được định hướng từ thế kỷ X. Chưa có cơ sở xã hội làm tiền đề và điều kiện để lịch sử sang trang.

Dưới đây là một vài suy nghĩ của chúng tôi về nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX.

1. Những khó khăn ban đầu.

Gia Long lên ngôi đã thừa hưởng được một đất nước trải dài từ Đồng Văn đến Cà Mau do công sức bảo vệ, mở mang, khai phá của nhiều thế hệ, đặc biệt là ở phía Nam dưới thời các chúa Nguyễn, từ Nguyễn Hoàng (1558- 1613) đến Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1776). Lãnh thổ nước ta cho đến cuối thế kỷ XVIII được chia làm nhiều lộ, trấn, dinh, có thay đổi, tách nhập ít nhiều, bao gồm 24 trấn, lộ, dinh, và một phủ Trung đô (1).

Để xây dựng một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền quản lý có hiệu lực quốc gia thống nhất gồm các đơn vị hành chính trên, ngay từ đầu vương triều Nguyễn Gia Long đã phải đương đầu với nhiều khó khăn lớn. Trước hết phải kể đến tình trạng đất nước bị chia cắt nhiều năm với nhiều phe phái thù địch. Đó là các tập đoàn Lê, Trịnh, Nguyễn trong đó đáng kể nhất là tập đoàn phong kiến Lê với ảnh hưởng của họ còn in đậm trong tâm tư, tình cảm nhiều người, đặc biệt là trong các cựu thần nhà Lê, đông đảo nho sĩ và các thế gia vọng tộc có tầm cỡ ở Bắc Hà. Không phải vô cớ các chúa Nguyễn, chúa Trịnh và Tây Sơn từng phải giương cao ngọn cờ "Phù Lê". Trong khi đó lãnh thổ nước ta do nhiều năm bị chia cắt, chịu ảnh hưởng của nhiều thế lực, không có được một sự phát triển đồng đều.

* PGS - PTS Viện sử học

Bắc Hà, từ sông Gianh trở ra thuộc khu vực ảnh hưởng của vua Lê - chúa Trịnh, trải qua loạn lạc triền miên vẫn quen nếp cũ với hoài vọng một thời Thái Tổ, Thái Tông (Lê sơ). Từ sông Gianh đến cực nam Trung Bộ là đất lập nghiệp mở mang của các chúa Nguyễn, nhưng lại nghèo và là đất phát tích, từng chịu ảnh hưởng của nhà Tây Sơn. Vùng Nam Bộ được mở mang thêm từ cuối thế kỷ XVII, hứa hẹn nhiều tiềm năng, nhưng lại là nơi hội tụ nhiều tộc người, Việt, Hoa, Chàm, Khơ me... khác nhau về nhiều phương diện không dễ quản lý. Và có lẽ quan trọng hơn cả là tình trạng nội chiến triền miên đã để lại một hậu qủa bao trùm: tổ chức quản lý lỏng lẻo, phân tán khá phổ biến. Trong khi đó Nguyễn Ánh và các cận thần thân tín của ông tuy có thừa mưu lược chinh chiến để giành quyền lực, nhưng lại thiếu uy tín, kinh nghiệm trong tổ chức quản lý đất nước. Tuy vậy việc xây dựng một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền vẫn là mục tiêu phấn đấu của Nguyễn Ánh sau khi diệt nhà Tây Sơn, đồng thời cũng là trách nhiệm của ông trước một đất nước độc lập, thống nhất có chủ quyền.

2 - Từ thời kỳ qúa độ đi tới xây dựng một bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh và hoàn chỉnh.

Trước những khó khăn chồng chất đó, Gia Long đã chọn Phú Xuân, đặt dinh Quảng Đức tách từ trấn Thuận Hóa làm kinh đô. Trên cơ sở các đơn vị hành chính đã có, Gia Long sắp đặt lại. Lấy Phú Xuân làm trung tâm, Gia Long đặt miền Trung từ Thanh Hoa ngoại đến Bình Thuận dưới quyền trực tiếp quản lý của triều đình. Phía Bắc từ Sơn Nam hạ trở ra bao gồm 11 trấn gọi là Bắc Thành, phía Nam từ Trấn Biên trở vào gồm 5 dinh, trấn gọi là Gia Định Thành, do một viên võ quan đại thần đứng đầu với chức danh Tổng trấn, có Hiệp trấn, Phó Tổng trấn giúp việc thay mặt nhà vua quản lý mọi mặt (2). Ngoài ra ở mỗi thành còn có ba tào: Binh, Hộ, Hình, chia nhau chuyên trách từng phần kiêm cả Lại, Lễ, Công.

Có thể nghĩ rằng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu quản lý toàn bộ đất nước thống nhất và sự bất cập của triều đình trung ương bằng cách chấp nhận một bước qúa độ, tạm thời phân quyền. Nhà vua phải san sẻ quyền lực cho các võ quan tổng trấn đại thần được quan niệm như là một thứ "quân chính" ở hai đầu Nam, Bắc của đất nước. Đây là một biện pháp khôn khéo, linh hoạt của Gia Long trong buổi đầu nhằm thực hiện việc quản lý đất nước, đồng thời bảo đảm sự tồn tại an toàn của vương triều.

Cấp chính quyền trung ương thời Gia Long là Triều đình do nhà vua đứng đầu, tiếp đến là 6 bộ: bộ Binh, bộ Hình, bộ Lại, bộ Lễ, bộ Hộ và bộ Công, do Thượng thư đứng đầu cùng lo việc nước. Về quân đội có Ngũ quân đô thống phủ, ngoài ra còn có Đô ngự sử giữ việc thanh tra, can gián, đàn hặc; còn có Hàn lâm viện, Thái thường tự, Nội vụ phủ, Khâm thiên giám... Trong thực tế triều đình chỉ trực tiếp quản lý 7 trấn dinh ở miền Trung và 1 trấn Thanh Hoa ngoại; phần còn lại quản lý gián tiếp qua tổng trấn - một cấp trung gian giữa nhà nước quân chủ trung ương với các trấn, lộ, dinh.

Ở cấp chính quyền trấn, dinh, năm 1808 Gia Long sắp đặt lại, thay 3 ty Đô, Thừa, Hiến từ thời Lê bằng 2 ty: Tả thừa ty và Hữu thừa ty. Tả thừa ty có 3 phòng: binh, hình, công; Hữu thừa ty có 3 phòng: lại, hộ, lễ. Đứng đầu cấp này có chức Trấn thủ quán xuyến chung, Hiệp trấn đứng đầu Tả thừa ty và Tham hiệp đứng đầu Hữu thừa ty, cùng giúp việc.

Ta thấy Gia Long mặc dầu trong thời kỳ qúa độ tạm thời chấp nhận việc phân quyền, nhưng đã đặt một hệ thống dọc từ 6 bộ ở trung ương đến 6 phòng ở cấp trấn, dinh, lộ.

Dưới cấp trấn, dinh, lộ là cấp phủ, huyện, châu, còn làng xã là cấp chính quyền cơ sở. Với các vùng dân tộc ít người Gia Long giao cho thổ tù quản giữ. Giữa phủ, huyện châu và cấp cơ sở còn có đơn vị tổng đặt từ thời Lê. Tổng chỉ là một khâu trung gian không có bộ máy hoàn chỉnh, người đứng đầu tổng được quan niệm như một thuộc viên của phủ, huyện, được nhà Nguyễn bảo lưu.

Thời kỳ qúa độ này kéo dài đến 30 năm trong suốt thời Gia Long và hơn 10 năm đầu

thời Minh Mạng. Nó đã có hiệu lực tạo cho vương triều Nguyễn đủ sức vượt qua những khó khăn ban đầu để tồn tại, phát triển, tiếp tục thực hiện quyền quản lý đất nước. Tuy nhiên thời kỳ qúa độ này cũng đã bộc lộ những mặt yếu, cản trở xu hướng tập trung quyền lực của nhà nước quân chủ chuyên chế phương Đông mà vương triều Nguyễn kiên trì theo đuổi.

Năm Minh Mạng thứ 12, 13 (1831 - 1832), một cuộc cải cách hành chính được đặt ra và giải quyết theo hướng củng cố bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Nhìn lại thời kỳ đã qua, Minh Mạng từng nói: "Dựng các trấn làm bình phong và đặt các quan chức để cai trị, là chính sách lớn của triều đình, mà gặp việc phải châm chước sửa đổi là cốt cho thích hợp với công cuộc kinh lý. Nhà nước ta gây nền ở cõi nam, các trấn hạt đều đặt viên chức để chăn nuôi dân. Đến lúc Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế (tức Gia Long - T.g) thu về một mối có cả nước Việt, Bắc thành 11 trấn, đất rộng việc nhiều, lúc trong nước bình định hẳn rồi, chỉ giao cho viên quan to trông coi và chia đặt các tào giúp việc. Công việc các trấn đều thuộc về đấy cả (chỉ tổng trấn - T.g). Đó chỉ là lúc bắt đầu quyền nghi tạm đặt..." (3). Thể theo ý của Minh Mạng, đình thần bàn bạc nêu lên 15 điều lợi khi bỏ cấp tổng trấn, sửa đổi bộ máy quản lý cấp trấn, dinh, lộ, thống nhất chuyển thành cấp tỉnh. Ngay ở điều 1 đã nói rõ: "Từ trước đến nay 11 trấn thống thuộc cả về một viên tổng trấn Bắc thành, quyền hành to qúa. Nay theo từng hạt chia đặt, thì sau này sẽ không có cái lo đuôi to khó vẫy, mà các hạt ấy lại như phên giậu ràng buộc lẫn nhau, nhà nước sẽ được vững bền" (4).

Thời kỳ "quyền nghi tạm đặt" đã qua. Bắc thành bãi bỏ vào năm 1831, đến lượt Gia Định thành cũng bãi bỏ vào năm 1832. Cùng với việc bãi bỏ cấp chính quyền trung gian, Minh Mạng tiến hành sắp đặt lại đơn vị tỉnh và cải tổ bộ máy quản lý ở cấp này. 24 trấn, lộ, dinh và 1 phủ Phụng Thiên (Thăng Long cũ) cũ tách đổi làm 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên (kinh đô). Các đơn vị tỉnh kể từ Bắc vào Nam như sau:

Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Yên, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, phủ Thừa Thiên (đều tách đổi từ năm 1831), Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (đều tách đổi vào năm 1832).

Về quản lý ở cấp tỉnh, Minh Mạng bãi bỏ hai ty Tả, Hữu, thay bằng hai ty Án sát, Bố chánh. Theo qui chế tổ chức của nhà Thanh, đứng đầu cấp tỉnh là Tổng đốc hoặc Tuần phủ và bộ ba Bố chánh, Án sát, Lãnh binh được phân công như sau:

Tổng đốc, Tuần phủ bao quát mọi việc cai trị quân dân, cầm đầu các quan lại trong hạt...; Bố chính giữ công việc hành chính, thuế khóa, tài chính, truyền đạt chính lệnh của triều đình...; Án sát giữ việc kiện tụng, án ngục, phong hóa kỷ cương, trừng thanh quan lại...; Lãnh binh chuyên việc quân, tiểu trừ giặc cướp, giữ yên bờ cõi...

Ở cấp tỉnh còn có Đốc học ngang hàm Tri phủ, Tri huyện. Bộ máy quản lý cấp phủ, huyện hầu như không thay đổi (5).

Ở cấp cơ sở, chức danh lý trưởng được thay cho xã trưởng cùng với phó lý và hai tổ chức: chức sắc, kỳ mục đã có từ thời Lê cùng cai quản làng xã.

Ở cấp trung ương, ngoài 6 bộ như cũ, Minh Mạng lập thêm Nội các (1820), Đô sát viện (1834), Tôn nhân phủ (1836) ..... (6).

Như vậy việc cải tổ, sắp đặt lại các đơn vị hành chính tổ chức bộ máy quản lý nhà nước chủ yếu ở cấp trung ương và cấp tỉnh thời Minh Mạng đã đánh dấu một bước phát triển trong qúa trình củng cố nhà nước quân chủ trung ương tập quyền với một hệ thống chủ yếu gồm4 cấp: trung ương - tỉnh - phủ, huyện, châu - làng, xã. Với việc sắp đặt, cải tổ này nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn đạt tới mức hoàn chỉnh với một thể chế đầy đủ, chặt chẽ nhất - một nhà nước mạnh so với các nhà nước quân chủ trước đó.

3. Từ một bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh đến những thành tựu trong xây dựng đất nước.

Trước hết, có lẽ cần nhìn nhận về người đứng đầu bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền này, cụ thể là về các vua nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, không phải ở cuộc sống riêng tư, ở cá tính, mà ở năng lực và trình độ của họ. Hẳn rằng không ai có thể phủ nhận học thức của các ông vua này. Đặc biệt là các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, đều nổi tiếng giỏi Nho học và hay chữ. Mặt khác, qua sử sách ghi chép, họ không phải là loại vua chỉ biết ăn chơi xa xỉ hoặc chỉ giữ ngôi làm vì. Có thể nói từ Gia Long đến Tự Đức đều là những ông vua năng nổ, cần mẫn, rất có ý thức về uy quyền tuyệt đối và trách nhiệm vương vị của mình. Nói rõ hơn, những người đứng đầu nhà nước quân chủ Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX đều có ý thức muốn xây dựng một đất nước hùng mạnh, một vương triều bền vững. Qua những việc làm cụ thể có thể nghĩ rằng họ có hoài bão xây dựng một đất nước thái bình thịnh trị. Với bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh, trải qua các triều Gia Long (1802 - 1819), Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847) và tiếp theo là những năm đầu thời Tự Đức (1848-1883) nhà Nguyễn đã thực hiện được hàng loạt công việc có tác dụng lớn đối với sự phát triển của xã hội được lịch sử ghi nhận. Về kinh tế nông nghiệp, phải kể đến công cuộc khẩn hoang, dinh điền, đào sông, kênh, đắp đê. Về giao thông, đó là mở các tuyến đường thủy bộ, đặc biệt là đường xuyên Việt với hệ thống trạm dịch chặt chẽ đều đặn. Về công thương nghiệp, người ta thường nhắc đến việc khai mỏ, thành lập các ty, cục thủ công, mở mang giao lưu, buôn bán trong thị trường nội địa. Về văn hóa, phải kể đến việc mở mang giáo dục và khoa cử, hàng loạt công trình sưu tầm khảo cứu biên soạn đồ sộ, đặc biệt là các tác phẩm sử học, địa chí, văn học và những công trình kiến thiết từ đời trước được quan tâm trùng tu, tái lập hoặc xây dựng thêm... ở kinh đô cũng như ở địa phương. Về xã hội, đó là việc thực hiện chế độ khai báo định kỳ về số dân, tình hình ruộng đất, mùa màng, giá cả, thiên tai dịch bệnh để nhà nước có chủ trương tổ chức cứu trợ, điều chỉnh được sử sách ghi chép khá đầy đủ.

Sẽ là thiếu sót nếu không kể đến việc xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng của nhà nước quân chủ Nguyễn. Qua sử sách ta biết quân đội của nhà Nguyễn bao gồm đủ các binh chủng: bộ binh, pháo binh, tượng binh, thủy binh. Tất cả đều được nhà nước trang bị và luyện tập chu đáo. Để tăng cường phòng giữ đất nước trong nửa đầu thế kỷ XIX nhà Nguyễn còn chủ trương xây dựng thành trì từ trung ương đến địa phương. Nhiều tỉnh đã có thành kiểu Vauban. Riêng ở mặt biển và biên cương các vị trí xung yếu như cửa sông, eo vịnh, nơi tàu thuyền có thể vào ra, các cửa khẩu đều có đồn bảo - một thứ đồn lũy có quân lính ngày đêm canh giữ.

Chúng tôi lưu ý nhấn mạnh rằng với bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền như đã trình bày, vương triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX đã làm được nhiều việc mà các nhà nước quân chủ trước đó có làm, nhưng vượt hơn hẳn về qui mô cũng như về mức độ.

Nếu so sánh với tuyệt đại đa số các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á vào nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta có quyền tự hào về một nước VN độc lập, thống nhất, có chủ quyền, trong khi nhiều quốc gia khác (trừ Xiêm) đã hoặc đang rơi vào ách thống trị ngoại bang như: Philippin rơi vào tay Tây Ban Nha từ cuối thế kỷ XVII, Ấn Độ bị Anh thống trị từ 1757, Indônêxia mất vào tay Anh từ 1811, đến Hà Lan từ 1816, Miến Điện, Malaixia bị Anh thôn tính từng phần từ 1826; hoặc phân tán, mâu thuẫn nội bộ đến bị lệ thuộc vào lân bang như Lào, Miên.

4 - Một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh nhưng không đem lại cảnh thái bình thịnh trị.

Vương triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX với một tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh nhưng nó lại không có được một thời hoàng kim, không đem

lại một cảnh "thái bình thịnh trị" như thời Lê Sơ, hoặc một "lạc thịnh thì" như thời Trần.

Thực trạng trên được biểu hiện ở hàng trăm cuộc nổi dậy của nông dân, của các dân tộc ít người, nổ ra liên miên ngay trong vòng 50 năm đầu thời Nguyễn. Cũng cần nhận định rõ trong hàng trăm cuộc nổi dậy diễn ra vào nửa đầu thế kỷ XIX có nhiều vụ do những phần tử bất lương, thổ phỉ thừa dịp xã hội nhiễu nhương tổ chức nổi loạn để cướp bóc, phá phách. Tình trạng loạn lạc đó không chỉ diễn ra ở Bắc Bộ, Thanh Nghệ, còn xuất hiện ở Nam Trung bộ, cả vùng Gia Định, buộc nhà nước phải huy động quan quân tiễu phạt, đàn áp được ghi lại trong sử sách và đã được khá nhiều người đề cập đến. Có thể kể đến các cuộc nổi dậy điển hình:

- Phan Bá Vành (1820- 1827) ở vùng hạ lưu sông Hồng, sông Thái Bình với căn cứ Trà Lũ.

- Ba Nhàn - Tiền Bột (1833-1843) ở vùng Hà Tây - Hòa Bình với căn cứ Rừng Khâm.

- Lê Duy Lương (1833-1838) ở vùng Ninh Bình, Thanh Hóa.

- Lê Văn Khôi (1833-1835) ở Gia Định.

- Nông Văn Vân (1833-1835) ở thượng du Bắc Bộ.

- Hà Âm - Hà Dương ở Kiên Giang (1838-1842).

- Lâm Sâm (1841) ở Vĩnh Long.

- Ba Xuyên (1841-1842) ở Hậu Giang.

- Thất Sơn (1841 - 1842) ở An Giang.

- Đá Vách (suốt đầu thế kỷ XIX) ở tây Quảng Ngãi (7).

Cùng với các cuộc nổi dậy của nông dân và dân tộc ít người là nạn thuế, khóa, sưu dịch, tước đoạt ruộng đất, tham nhũng diễn ra khá phổ biến và trầm trọng; cộng với dịch bệnh, lũ lụt đã dẫn đến cảnh đói nghèo và phiêu tán. Điển hình nhất là vào năm 1827, riêng 13 huyện ở Hải Dương đã có đến 118 xã thôn bị phiêu tán.

Việc cấm đạo Gia tô, đặc biệt là từ năm 1836-1838 thời Minh Mạng, dù với động cơ chính đáng nhằm bảo vệ độc lập và ổn định chính trị cũng đã gây nên tình trạng bất ổn định không nhỏ trong xã hội. Còn phải kể đến mâu thuẫn trong nội bộ các chi phái vương triều khi Gia Long không truyền ngôi cho dòng đích (con Hoàng tử Cảnh - cháu đích tôn của Gia Long) mà lại truyền ngôi cho con thứ (em Hoàng tử Cảnh) là Minh Mạng vào năm 1820; Thiệu Trị truyền ngôi cho con thứ là Hồng Nhậm (Tự Đức) vào năm 1847 mà không truyền ngôi cho con trưởng là Hồng Bảo; những vụ xung đột với lân bang Miên, Lào.

Những biểu hiện trên có nhiều nguyên nhân, phạm vi và mức độ tác động của chúng trong không gian và thời gian khác nhau, công khai hoặc ngấm ngầm, song tất cả đều góp phần làm cho đất nước không ổn định và nhân dân không có được cuộc sống yên vui. Đó là thực trạng của xã hội nước ta dưới sự quản lý của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

5 - Một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh nhưng bảo thủ, trì trệ dẫn đến độc quyền chuyên chế.

Có thể nghĩ rằng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn từ nguồn gốc xuất hiện của nó đã không có được sự ủng hộ của nhiều bộ phận dân cư ở các miền Trung, Nam, Bắc. Ngay từ đầu nhà nước đó đã phải đối phó, trừng trị một bộ phận không nhỏ dưới con mắt của các vua Nguyễn là "dân nghịch", "đất nghịch". Mục tiêu chính, trước mắt trong việc làm của nhà nước nhằm vào sự tồn tại an toàn bền vững của vương triều.

Trong lịch sử nói chung, không có nhà nước nào không tự bảo vệ. Không có một vương triều nào lại không chủ trương duy trì sự bền vững lợi ích của dòng họ cầm quyền. Vương triều Nguyễn không ngoại lệ. Vấn đề cơ bản là một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh còn đòi hỏi phải sáng suốt, có chủ trương, chính sách đối nội, đối ngoại phù hợp với lòng dân và với xu thế tiến bộ của thời đại. Ngược lại một khi Nhà nước bảo thủ, trì trệ sẽ dẫn đến độc quyền chuyên chế là tất yếu. Trong khuôn khổ một quốc gia nông nghiệp phương Đông nhà nước trung ương tập quyền xuất hiện sớm là nhu cầu bức thiết. Ở nước

ta, nổi bật nhất là nhu cầu trị thủy, thủy lợi và chống xâm lược. Tuy nhiên vai trò và tác dụng của nhà nước đối với sự phát triển của lịch sử lại tùy thuộc vào đội ngũ cầm quyền với nhãn quan của họ.

Trong tình trạng trì trệ chung của phương Đông lúc này, thuộc khu vực ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn vẫn kiên trì quan niệm Nho giáo cùng những giáo điều của nó như chuẩn mực để trị nước. Vua quan đều học tập, rèn luyện qua cửa Khổng sân Trình.

Gia Long trị vì 18 năm (1802-1819), mở 3 khoa thi hương vào các năm 1807 - 1813, 1819 lấy đỗ 138 hương cống. Đến Minh Mạng, từ 1822 trở đi mới mở khoa thi hội, thi đình, năm 1825 lại định lệ 3 năm mở 1 kỳ thi hương, năm sau mở thi hội, thi đình (8).

Trong tình hình đó, theo thông lệ, buổi đầu của vương triều Nguyễn quan lại cao cấp từ tam tứ phẩm trở lên dành cho các huân thần khai quốc nắm giữ cùng với một số ít người do khoa cử xuất thân từ buổi cựu triều làm việc cho triều đại mới; tiếp đến đám nho sĩ trẻ tuổi mới đỗ đạt.

Nhìn chung về đào tạo đội ngũ quan lại, vương triều Nguyễn rất chú ý đến việc học hành, thi cử. Nhưng trong buổi đầu Nhà nước không đào tạo kịp đáp ứng nhu cầu số lượng cung cấp cho bộ máy tập quyền. Điều này được thể hiện ở ngạch quan đầu tỉnh, các quan tổng đốc, tuần phủ đều phải kiêm 2-3 tỉnh. Chỉ có 3 tỉnh: Thanh Hóa, Gia Định, Biên Hòa, quan đầu tỉnh không phải kiêm nhiệm và riêng phủ Thừa Thiên có chức Phủ Doãn (tương đương với tổng đốc) đứng đầu.

Để đào tạo đội ngũ quan lại, học hành, khoa cử mở đến cấp phủ, huyện (có các học quan huấn đạo, giáo thụ và tổ chức khảo hạch) với nội dung không ngoài kinh điển Nho giáo. Về vấn đề này Minh Mạng cũng đã nhận thấy: "Phép thi của Trung Quốc chỉ có 3 kỳ. Ta lại đặt thêm 1 kỳ "tứ lục", nhưng văn làm từ chữ đến câu đều tầm thường, không đáng thi thố ra thực dụng (...) Cử nghiệp của nước ta xưa nay chỉ cốt đọc thuộc sách cũ, thầy lấy thế dạy, trò lấy thế học, chuyên cầu thuộc lòng, không có ý gì mới cả (...) Đến khi đem dùng, chẳng khỏi thiếu sót. Vậy nên một phen sửa chữa mới phải" (9).

Nhưng rồi Minh Mạng cũng chẳng sửa đổi được gì hơn về nội dung, ngoài việc quan tâm đến ý nghĩa thực dụng của việc học; vẫn chỉ có Tứ thư, Ngũ kinh, Khổng, Mạnh, Chu, Trình... Điều đặc biệt là từ Minh Mạng Nhà nước đã mở thi đình, nhưng không lấy học vị trạng nguyên. Một số ít khoa chỉ có học vị bảng nhãn, thám hoa. Đa số khoa chỉ có tiến sĩ. Như vậy đội ngũ quan lại của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn tuy có được đào tạo, nhưng cũng không ngoài Nho giáo với chủ nghĩa tôn quân. Không nói đến những quan lại bình thường, chỉ xin dẫn Nguyễn Công Trứ để xem xét. Nguyễn Công Trứ (1778-1858) là một viên quan do khoa cử xuất thân, đỗ giải nguyên khoa kỷ mão (1819), năm cuối đời Gia Long, từng làm quan đến chức Hữu tham tri bộ Binh (tương đương thứ trưởng), tổng đốc Hải - An (đầu tỉnh). Ông năng nổ, hăm hở hành động và lập nhiều công tích lớn góp phần vào sự phát triển xã hội trong khai hoang, dinh điền, sáng tác văn học. Dẫu cuộc đời làm quan của ông có trải nhiều thăng trầm, dẫu ông là con người phóng khoáng, có cá tính, nhiều góc cạnh, nhưng rồi cũng tự khoanh mình trong giáo điều Khổng Mạnh để tuyên bố: "Chẳng quân thần phụ tử đếch ra người" (vế đối của Nguyễn Công Trứ với nhà sư), hoặc "Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt, dân hữu tứ sĩ vi chi tiên" (bài Luận kẻ sĩ). Trong con mắt của ông, bậc thang giá trị sắp xếp các tầng lớp trong xã hội theo trật tự sĩ nông công thương là không thay đổi, và người dân bất luận vì lý do gì một khi nổi dậy đều là phản nghịch, bất trung. Vì vậy ông hăm hở xông pha tiểu trừ "phiến loạn" khắp nam bắc đông tây. Phải chăng Nguyễn Công Trứ tiêu biểu cho tầng lớp quan lại được đào tạo của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn? Không phải ông tiêu biểu ở học hành đỗ đạt, mà ở việc vận dụng cái sở học một cách xuất sắc trong cương vị "cha mẹ dân", sử dụng ân uy, ban phát và trừng trị đến điều vì đạo quân thần.

Nho giáo không cản trở vương triều Nguyễn xây dựng một nhà nước quân chủ trung ương

tập quyền mạnh. Nhưng lịch sử cũng đã chứng minh trong nhiều thế kỷ loạn lạc cùng với những quan hệ tiếp xúc văn hóa, kinh tế với phương Tây từ thế kỷ XVI qua giáo sĩ, thương nhân, những tín điều của Nho giáo đã dần dần bộc lộ nhiều mặt hạn chế, không còn là hiệu lực trong "trị nước an dân" nữa. Tình trạng đổ vỡ của mọi mối dường, sự phục hồi của Phật, Đạo, sự phát sinh nhiều màu sắc mới trong tôn giáo tín ngưỡng bản địa, sự phân hóa ngay trong cả tầng lớp nho sĩ vào các thế kỷ XVI-XVII-XVIII cho ta bằng chứng về sự bất cập của Nho giáo ở phương diện một học thuyết chính trị. Với Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyên, Nho giáo được sử dụng như một thứ bảo bối, là chiếc gậy thần trong xây dựng bộ máy nhà nước, trong hoạch định chủ trương đường lối đối nội đối ngoại.

Về đối ngoại, sang đầu thế kỷ XIX không chỉ giới hạn ở quan hệ với một số nước trong khu vực, đặc biệt với Trung Hoa được nhà nước Nguyễn quan niệm như "thiên triều" mẫu mực. Quan hệ phương Tây tiếp tục được mở rộng, không dừng lại ở các công ty buôn bán, các giáo sĩ với từng tập đoàn làm chủ từng khu vực Đàng trong, Đàng ngoài như các thế kỷ trước mà đã thực sự xuất hiện quan hệ giữa nhà nước với nhà nước. Có thể dẫn ra vài sự kiện chính: Năm 1803 sứ thần hoàng gia Anh là Robert đến xin đặt thương điếm, năm 1817 bá tước de Kergariou thuyền trưởng chiến hạm La Cybéle đến Đà Nẵng chuyển lời vua Louis XVIII đòi thi hành hiệp ước Versailles, năm 1821 Chaigueau mang quốc thư của vua Louis XVIII đến Huế xin đặt mối quan hệ buôn bán, năm 1832 phái đoàn Edmund Robert- đặc phái viên của tổng thống Mỹ đến nước ta với mục đích thương mại, năm 1847 quân hạm Anh đến trình quốc thư ở Đà Nẵng... Các nước tư bản phương Tây trên đường phát triển, tìm kiếm thị trường đã vươn sang phương Đông. Nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á đã hoặc đang rơi vào tình trạng bị thống trị. Trong bối cảnh đó, nước VN độc lập, có chủ quyền là mục tiêu xâm nhập của họ. Các vua nhà Nguyễn biết rất rõ điều này và không phải không lo ngại, tìm cách đối phó. Có thể nói một cách hình ảnh rằng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn đã rào giậu, tự thủ trong tòa lâu đài cổ kính của mình, đem cái "vương đạo" cùng giáo điều lỗi thời làm vũ khí chống đỡ. Lịch sử đã chứng minh vũ khí đó chẳng những vô hiệu mà còn có tác dụng ngược lại, ngăn chặn, từ chối tiếp thu ảnh hưởng cùng những thành tựu văn hóa văn minh phương Tây đã và đang là xu hướng phát triển, tiến bộ của thời đại.

Về đối nội, nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn với một tổ chức bộ máy quản lý chặt chẽ đã làm được nhiều việc như đã trình bày. Nhưng bao trùm lêm tất cả là một chính sách chuyên chế khắc nghiệt. Có lẽ trong lịch sử trung đại ở nước ta chưa có một nhà nước nào tập trung quyền lực vào tay nhà vua như nhà nước quân chủ Nguyễn. Người ta thường hay dẫn cái gọi là "4 không": không lập ngôi hoàng hậu, không đặt chức tể tướng, không lấy đỗ trạng nguyên, không phong vương cho người ngoại tộc để chỉ sự tập trung quyền lực tuyệt đối của người cầm đầu nhà nước quân chủ Nguyễn. Nhà nước quân chủ Nguyễn thực hiện quyền quản lý đất nước theo luật, cũng như các nhà nước quân chủ trước, kể từ thời Lý. Nhà Nguyễn có bộ luật Gia Long ban hành từ năm 1815. Về bộ luật này đã có nhiều người phân tích phê phán. Ở đây chúng tôi chỉ xin trích dẫn hai ý kiến. Philastre trong sách *Luật Annam*- một công trình khảo cứu khá đồ sộ và công phu của ông từ những năm cuối thế kỷ XIX, đã nhận định:..." Luật Annam (tức Luật Gia Long-Tg) từ văn bản luật, lời bình chú, lệnh dụ kèm vào các điều khoản không khác luật nhà Thanh ở Trung Hoa, một số rất ít điều loại bỏ và khá hiếm hoi có một vài điều sửa chữa đôi chút" (11). Còn theo Phạm Văn Sơn: "Có thể nói rằng về mặt chính trị ở nước ta chưa có một bộ luật nào phản dân chủ, nặng màu sắc và nội dung phong kiến như bộ luật Gia Long" (12).

Rõ ràng vào đầu thế kỷ XIX, nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn đã lấy "thiên triều" làm mẫu mực để thực hiện quyền quản lý đất nước ta. Nhưng vào lúc này vương triều Mãn Thanh lạc hậu, trì trệ, với chính sách khắc nghiệt của tộc người Mãn thống trị cả nước Trung Hoa đa dân tộc cũng đang bước

vào chặng đường tàn lụi, không còn sinh lực để chống đỡ trước nạn xâu xé của tư bản phương Tây mở đầu bằng cuộc Nha phiến chiến tranh" (1840- 1842). Chối từ ảnh hưởng tư tưởng văn hóa, văn minh của thời đại, học tập cái lỗi thời, chuyên chế của nhà Thanh, nhà nước quân chủ Nguyễn đã sa vào bãi lầy, bước vào ngõ cụt trước thời thế, không tránh khỏi phản ứng của dân chúng. Để bảo vệ lợi ích và sự tồn tại của vương triều, nhà nước quân chủ Nguyễn đứng đầu là các nhà vua chỉ còn có biện pháp thẳng tay đàn áp và ra sức bắt dân đóng góp thuế khóa, phu phen, tạp dịch. Tất nhiên nhà nước quân chủ Nguyễn cũng có thực hiện chính sách quan tâm xoa dịu, vỗ về dân chúng. Xin lấy một việc trong chính sách "chiêu tập vỗ về" dân xiêu tán của nhà nước Nguyễn để xem xét. Năm Minh Mạng thứ 15 (1834) nhà vua xuống chỉ: "22 xã thôn lưu tán thuộc hạt Quảng Nam trước đã lùi hạn cho 3 năm để chiêu tập vỗ về. Đến nay đã được 2 năm, thế mà chỉ có 3 xã thôn có người trở về, số đinh chỉ được 4 người (......), lần này cho truyền chỉ sức rõ, có 3 xã thôn ấy hiện đã trở về 4 người, theo lệ bắt đầu thu thuế, lấy năm này làm năm đầu" (13). Đằng sau cái "vỗ về" là thuế!

Lạc hậu, bảo thủ và chuyên chế nặng nề là đặc điểm nổi bật của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. Với một bộ máy tập quyền mạnh nhà nước Nguyễn đã huy động được sức người và của dân để làm được nhiều việc trong các lãnh vực, nhưng vẫn không đem lại cho đất nước một cảnh thái bình thịnh trị. Những người đứng đầu nhà nước Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đều tài giỏi, cần mẫn, có học thức, nhưng không phải là những vị vua anh minh.

CHÚ THÍCH

1) Các đơn vị kể từ Bắc vào Nam:

1. Phủ Trung Đô (Thăng Long), 2. Trấn Lạng Sơn, 3. Trấn Thái Nguyên, 4. Trấn Cao Bằng, 5. Trấn Tuyên Quang, 6. Trấn Yên Bang, 7. Trấn Hải Dương, 8. Trấn Kinh Bắc, 9. Trấn Sơn Tây, 10. Trấn Hưng Hóa, 11. Lộ Sơn Nam thượng, 12. Lộ Sơn Nam hạ, 13, Trấn Thanh Hoa ngoại, 14. Trấn Thanh Hoa, 15. Trấn Nghệ An, 16. Trấn Thuận Hóa, 17. Trấn Quảng Nam, 18. Dinh Phú Yên, 19. Dinh Bình Khang, 20. Dinh Bình Thuận, 21. Dinh Trấn Biên, 22. Dinh Phiên Trấn, 23. Dinh Trấn Định, 24. Trấn Vĩnh Thanh, 25. Trấn Hà Tiên.

2) Trấn Bắc thành đặt từ năm 1802 do Nguyễn Văn Thành giữ chức Tổng trấn. Do vụ "án văn tự" của con trai là Nguyễn Văn Thuyên, chức Tổng trấn chuyển sang Lê Chất vào năm 1816, Nguyễn Văn Thành phải uống thuốc độc tự tử năm 1817. Gia Định thành đặt năm 1808, lúc đầu do Nguyễn Văn Nhân giữ chức Tổng trấn, năm 1812 Lê Văn Duyệt thay, nhưng thực chất từ năm 1820 ông ta mới trị nhậm liên tục, trước đó Gia Long còn điều Lê Văn Duyệt đi đánh dẹp nhiều nơi ở ngoài Bắc, miền Nam Trung Bộ. Lê Văn Duyệt mất tại chức vào năm 1832.

3) *Đại Nam Thực lục*, bản dịch của Viện Sử học - Hà Nội, 1964, tập X ,tr. 350, 351.

4) Như trên, tr. 352.

5) Riêng ở cấp châu, huyện thượng du Bắc Bộ thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, từ trước do các tù trưởng thế tập quản giữ, năm 1829 thay bằng thổ tri châu, thổ tri huyện, thổ lại mục do quan trên cấp bằng; năm 1835 thay bằng quan chức do triều đình bổ nhiệm.

6) Tham khảo *Đại Nam hội điển sự lệ*- Bản dịch của Viện Sử học - NXB Thuận Hóa - 1993.

7) Tham khảo Nguyễn Phan Quang - *Phong trào nông dân VN nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb KHXH Hà Nội, 1986.

8) Từ 1822 đến 1849, nhà Nguyễn mở được 13 khoa thi hội và tương đương: Minh Mệnh mở 6 khoa vào các năm 1822-1826-1829-1832-1835-1838; Thiệu Trị mở 5 khoa vào các năm 1841-1842-1843-1844, 1847 và Tự Đức mở 2 khoa vào các năm 1848-1849.

9) *Đại Nam thực lục* Sdd, tập XI, tr. 194.

10) Nhà Nguyễn trong thi đình cũng xếp loại : Tiến sĩ đệ nhất giáp,đệ nhị giáp và đệ tam giáp. Trong hàng tiến sĩ đệ nhất giáp trước đây là tam khôi gồm: đệ nhất danh (trạng nguyên), đệ nhị danh (bảng nhãn), đệ tam danh (thám hoa). Nhà Nguyễn không lấy đệ nhất danh. Ngoài ra nhà Nguyễn còn lấy thêm một số gồm tiến sĩ gọi là phó bảng.

11) Philastre - *Le code Annamite*. 2èm éd. Paris 1909 - tr.2.

12) Phạm Văn Sơn -*Việt Sử Tân biên*. Q.IV. Sài Gòn, 1961, tr.263.

14) *Đại Nam hội điển sử lệ*, sdd, tập 4. Tr.106.

CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO CỦA NHÀ NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN VĂN KIỆM *

Theo các nhà tôn giáo học đương đại thì không hề có hiện tượng tôn giáo thuần túy, mà mỗi hiện tượng tôn giáo đồng thời cũng còn là hiện tượng lịch sử, hiện tượng xã hội, hiện tượng văn hóa và hiện tượng tâm lý nữa. Vì vậy khi một tôn giáo nào đó được hình thành và phát triển, nó đều tác động đến đời sống của con người một cách sâu sắc và toàn diện. Ảnh hưởng đó của tôn giáo có khi thuận chiều với sự định hướng của Nhà nước, có khi nó lại ở vào vị thế nghịch chiều. Trong trường hợp thứ nhất, tôn giáo sẽ được Nhà nước dung nạp, nâng đỡ và khai thác theo chiều hướng có lợi cho mình. Trong trường hợp thứ hai, Nhà nước sẽ tìm mọi cách hạn chế nó, thậm chí có khi phải dùng tới những biện pháp cứng rắn nữa. Và trong lịch sử nhân loại, kể từ khi có Nhà nước, không có Nhà nước nào lại thả nổi hoàn toàn các hoạt động tôn giáo. Mỗi Nhà nước đều có một chính sách cụ thể đối với tôn giáo nhằm hướng các hoạt động của tôn giáo vào con đường phục vụ cho lợi ích chung, ngăn chặn những hoạt động nào của tôn giáo có phương hại tới lợi ích của quốc gia. Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy các dẫn chứng lịch sử minh chứng cho nhận định tren đây.

Chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX đương nhiên cũng phải đi theo quy luật có tính phổ biến đó của lịch sử.

I - Lược qua tình hình tôn giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX

Để có thể hiểu rõ hơn chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, chúng tôi thấy không thể không trình bày vài nét khái quát về tình hình tôn giáo ở Việt Nam vào thời điểm này.

1 - Cho đến giữa thế kỷ XIX, chúng ta thấy ở Việt Nam đã hiện diện cùng một lúc nhiều tôn giáo ngoại nhập, song không có tôn giáo nào chiếm địa vị độc tôn trong đời sống tôn giáo của nhân dân nước ta.

Về các tôn giáo ngoại nhập, có thể kể tới: Đạo Phật, Đạo Lão, Đạo Khổng và Đạo Thiên chúa.

Ba tôn giáo đầu đều có xuất xứ ở Phương Đông từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên. Đạo Phật ra đời ở Ấn Độ từ thế kỷ VI trước Công nguyên và có thể đã du nhập vào Trung Quốc từ đầu thế kỷ I sau Công nguyên. Ở đây Đạo Phật đã có một qúa trình hòa nhập lâu dài với Đạo Lão và Đạo Khổng là hai tôn giáo ra đời ở Trung Quốc trong các thế kỷ VI và V trước Công nguyên, để rồi cả ba tôn giáo đó đã theo chân người Trung Quốc truyền vào Việt Nam qua các thời kỳ Bắc thuộc.

Mặc dù cả ba Đạo này cùng tồn tại ở Việt Nam trong nhiều thế kỷ, song trên thực tế chúng ta thấy không có một đạo nào trong 3 đạo đó đã tạo được một ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống tâm linh của người Việt Nam.

Đạo Khổng tuy ở địa vị độc tôn, song tự nó không phải là một tôn giáo. Đó là một học thuyết chính trị nhằm bồi dưỡng cho tầng lớp trên trong xã hội, chủ yếu là cho giai cấp phong kiến những phương thức trị dân. Nội dung cơ bản của học thuyết này không đề cập đến những vấn đề của tôn giáo.

Tuy nhiên cũng có thể tìm thấy trong Đạo Khổng một thái độ đồng tình với các tín ngưỡng, tôn giáo cùng thời, hoặc các tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống xa xưa như nó

*GS. Khoa Sử. ĐHSPHN I

không phản đối sự thờ cúng Ngọc hoàng Thượng Đế của Đạo Lão, không phản đối thuyết luân hồi của Đạo Phật, rất trân trọng đối với sự thờ cúng tổ tiên, Trời, Đất, các vị thần linh. Có lẽ vì những lý do này mà nhiều người khi thấy người Việt Nam thờ cúng tổ tiên, Trời, Đất, các vị thần linh, Ngọc hoàng Thượng đế đã tưởng lầm rằng đó là Đạo Khổng. Thêm vào đó, việc các nhà Nho suy tôn Khổng Tử là bậc Đại Thánh và lập miếu thờ ông cùng với Tứ phối và 72 vị đại hiền, học trò của ông, đã đem lại cho Đạo Khổng một mầu sắc tôn giáo nhất định nào đó.

Song nói rằng về mặt tín ngưỡng, người Việt Nam chủ yếu là theo Đạo Khổng thì hoàn toàn không có cơ sở.

Người ta cũng rất dễ cho rằng tín ngưỡng chính của người Việt Nam là Phật giáo, khi thấy khắp mọi nơi trên đất nước ta đâu đâu cũng có chùa thờ Phật. Xét theo mặt hình thức, có vẻ đúng là như vậy. Song Đạo Phật ở Việt Nam vào thời điểm lịch sử này đã khác xa với Đạo Phật nguyên thủy. Phái Đại thừa của Phật giáo sau khi truyền bá vào Tây Tạng, Trung Quốc, Việt Nam đã trải qua nhiều biến cải để trở thành một tôn giáo mới là Đạo A Di Đà (amidisme), coi Phật là cái tinh hoa nhất của vạn vật, là người siêu việt hoàn hảo; Thích Ca là một người như vậy, đồng thời còn có những vị Phật tương đương khác như Phật A Di Đà, Phật Quan Âm, v.v.... Ngoài ra, Đạo này còn pha trộn với mạt lưu của Đạo Lão ở Trung Quốc, với thổ giáo ở Tây Tạng để trở thành một thứ phù chú giáo (tantrisme) thiên về lễ bái, cầu cúng, có xu hướng nhập làm một với tín ngưỡng thờ cúng các thần linh (culte des Esprits), một dạng thức tín ngưỡng từ thời nguyên thủy.

Vì thế ở các chùa ở nước ta, trên các bàn thờ, chúng ta thấy ngôi thứ quan trọng nhất là dành cho Phật A Di Đà, Phật Quan Âm, các vị Bồ tát khác, còn Thích Ca nếu có mặt thì lại được đặt ở ngôi thứ yếu, hoặc đặt ngang hàng với A Di Đà và Di Lặc thành một bộ ba gọi là Tam bảo. Bên cạnh bàn thờ các vị Phật là một ngăn thờ tượng của các vị thần Đạo Lão như Quan đế, Ngọc hoàng, Thánh mẫu, v.v...

Như vậy ngôi chùa ở nước ta thay vì là nơi tập trung các tín đồ để học tập, nghiên cứu giáo lý của Đạo Phật, để thực hiện các quy tắc tu hành, đã biến thành nơi thờ cúng các vị Phật và các vị Thánh của Đạo Lão có khả năng cứu nhân độ thế bằng quyền lực và pháp thuật của mình giống như các vị thần linh khác vẫn được thờ cúng trong dân gian. Ở đây người ta thấy hai tôn giáo rất khác nhau về mặt giáo lý và phương pháp tu hành, đã thoái hóa đi, hòa lẫn với nhau để tiếp cận với Đạo thờ cúng thần linh.

Người dân đi lễ chùa hoặc có lúc mời các vị sư đến nhà mình làm lễ không phải là để tìm đến những giáo lý cao siêu của Phật giáo mà chỉ là để thỏa mãn một nhu cầu thực dụng hơn: đó là để cầu thêm một sự viện trợ nào đó của các vị thần linh (bao gồm cả Phật và Lão) cho hạnh phúc của cá nhân và thân nhân của mình trong cuộc sống hôm nay và cuộc sống ở thế giới bên kia.

Tuy nhiên không thể nói rằng ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống tâm linh của người Việt Nam chỉ là con số không. Mỗi người Việt Nam, dù không phải là Phật tử, cũng vẫn có một niềm tin, dù là rất mơ hồ hoặc không đầy đủ về một số giáo lý của Phật giáo như thuyết họa phúc, thuyết quả báo. thuyết hiếu thiện v.v...

Song ảnh hưởng nói trên của Phật giáo đến đời sống tâm linh của nhân dân ta không đủ là cơ sở để chúng ta nghĩ rằng Đạo Phật là tôn giáo phổ cập trong tín ngưỡng của người Việt Nam.

Còn Đạo Lão ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX còn rơi vào tình trạng suy thoái hơn cả Đạo Phật. Chúng ta rất khó tìm thấy một ngôi đền hay một trung tâm tu hành nào chứng tỏ còn có sự hiện diện của một Đạo Lão đích thực. Chỉ còn tìm thấy trong dân gian những ngôi đền nhỏ bé của các pháp sư chuyên hành nghề bằng phương thuật, bùa chú trong các trường hợp sinh đẻ, ốm đau, ma chay, hoặc xem tướng, xem ngày, chọn đất táng, hướng nhà, đoán thẻ,v.v... hoặc một vài ngôi đền thờ Tam phủ, nơi hành nghề của các Bà Đồng phục vụ cho những nhu cầu tín ngưỡng rất thực

dụng của một bộ phận nào đó trong dân chúng mà thôi.

Cho đến giữa thế kỷ XIX, Đạo Thiên chúa cũng đã trải qua hơn hai thế kỷ truyền bá vào Việt Nam và cũng đã đạt được kết quả khả quan: hơn sáu vạn người Việt Nam ở khắp ba miền nước ta, mà phần lớn là ở các tỉnh đông dân, đã trở thành tín đồ Thiên chúa giáo. Đó là một tôn giáo có một giáo lý chặt chẽ, dễ tiếp nhận đối với mọi tầng lớp xã hội, có một nhân sự làm nhiệm vụ điều hành và truyền giảng được đào tạo công phu, có một tổ chức kỷ luật chặt chẽ, có lễ nghi phong phú, hấp dẫn và một hệ thống luân lý rất gần gũi với đạo đức phổ thông của xã hội.

Trong hoàn cảnh nước ta lúc đó đang trải qua cuộc chiến tranh Nam Bắc kéo dài từ thế kỷ XVII đến hết thế kỷ XVIII, dân chúng phải sống triền miên trong khổ đau, tuyệt vọng, thì một tôn giáo như thế với những hứa hẹn về một cõi phúc vĩnh hằng và huy hoàng nơi thế giới bên kia rất dễ đi vào lòng người. Ngoài ra, song song với sự truyền bá Đạo Thiên chúa là sự lui tới rất thường xuyên của các tàu buôn, các chiến hạm Phương Tây, đại diện cho một nền văn minh vật chất cao hơn hẳn các nước Phương Đông, có thể cũng đã tạo ra trong suy nghĩ của giáo dân ta một hy vọng, có thể chỉ là một ảo vọng, rằng họ sẽ được cải thiện đời sống vật chất khi chấp nhận tôn giáo của các nước đó.

Song mặc dù đã trải qua hơn hai thế kỷ truyền đạo và có lúc đã có những thuận lợi rất lớn là có gần hai thập kỷ Đạo Thiên chúa được tha cấm dưới thời Gia Long, tôn giáo này cũng chỉ có một số tín đồ hạn chế, và nó không thể nào phát triển thành một tôn giáo chiếm địa vị ưu thắng được. Đó là vì Đạo Thiên chúa kiên quyết không khoan dung đối với bất kỳ một tín ngưỡng bản địa nào, khiến cho nó rất khó hội nhập với đời sống tâm linh của người bản xứ; đó còn là vì sự truyền bá Đạo Thiên chúa vào Việt Nam trong các thế kỷ XVII, XVIII, XIX đã gắn liền với hành động thực dân của tư bản Phương Tây, khiến cho cả Nhà nước lẫn nhân dân ta đã nhìn nó như là một hiểm họa. Song lý do quan trọng nhất, có tính quyết định nhất chính là vì nước ta vào thời điểm lịch sử này đã là một quốc gia phong kiến tương đối phát triển ở Phương Đông với một nền văn hóa truyền thống đã được định hình, không thể dễ dàng tiếp thu một niềm tin với những đặc trưng văn hóa qúa xa lạ và có những sự đối lập qúa rõ ràng với những tín ngưỡng và nếp sống văn hóa đã thấm sâu trong tim óc của dân chúng Việt Nam qua hàng ngàn năm lịch sử. Chính vì thế mà cả ngay sau khi thực dân Pháp đã thống trị nước ta, Thiên chúa giáo được chính quyền thực dân tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoạt động, nó cũng vẫn không thể trở thành tôn giáo của đa số nhân dân ta.

Những điều đã trình bày trên đây cho phép chúng tôi một lần nữa khẳng định rằng mặc dù các tôn giáo lớn đã du nhập vào Việt Nam khá lâu, song có tôn giáo khi đến nước ta đã ở vào thời kỳ thoái hóa, mất đi sức mạnh thuyết phục vốn có của nó (trường hợp của Đạo Phật, Đạo Lão), hoặc có tôn giáo lại qúa cứng rắn và xa lạ (trường hợp của Thiên chúa giáo), nên chúng đã không thể trở thành tín ngưỡng phổ biến của nhân dân ta được.

2 - Sinh hoạt tín ngưỡng phổ biến nhất của tuyệt đại đa số người Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX là: sự thờ cúng tổ tiên, các vị Anh hùng dân tộc, những người có công lao với cộng đồng, các thần linh (có nguồn gốc trong sự tin vào sự bất tử của linh hồn, sự tồn tại của các lực lượng phi vật chất được nhân cách hóa, gọi chung là animisme, tạm dịch là thần linh giáo), trong đó sự thờ cúng tổ tiên là mang tính đặc trưng nhất.

Bất cứ một người Việt Nam nào lấy người dân sống ở nông thôn làm thí dụ, vào những thời điểm nhất định trong năm, họ có thể khi đi chùa lễ Phật, khi đi dự lễ hội Thành hoàng làng, khi đi dự lễ hội kỷ niệm một vị Anh hùng dân tộc (thí dụ ở đền Kiếp Bạc thờ Trần Hưng Đạo), khi đi cầu khấn một vị thần linh có tiếng là thiêng (thí dụ ở Đền Sòng, Thanh Hóa thờ Bà Liễu Hạnh),... cũng có khi họ phải đi mời một nhà sư, một thầy phù thủy vào dịp trong gia đình có ma chay, đau ốm, khi họ đi xem bói, xin thẻ để nhờ giải đáp một nghi vấn tâm linh nào đó v.v... Song những sinh hoạt tín ngưỡng vừa kể trên không phải là của tất cả mọi người, không có tính chất thường xuyên

hoặc trở thành nguyên tắc, lại không phải là ai cũng có điều kiện để thực hiện. Có người cả đời không rời khỏi lũy tre xanh, không thăm viếng một ngôi đền nào, không xin thẻ, không mời, hoặc không có điều kiện mời một nhà sư hay một thày phù thủy nào, song không một ai, dù là nghèo nhất ở nông thôn lại bỏ qua việc thờ cúng tổ tiên và chọn một chỗ trang trọng nhất ở trong nhà để đặt bàn thờ gia tiên, coi đó là nơi để người đang sống giao lưu với người thân trong gia đình đã khuất.

Cơ sở của sự thờ cúng tổ tiên này, như đã nói ở trên, có nguồn gốc từ sự tin tưởng rằng linh hồn của những người đã chết không bị mất đi, vẫn tồn tại đâu đó (về điểm này không thấy có tài liệu nào giải thích rõ) và vẫn có mối liên hệ với người đang sống, chăm sóc, phù hộ cho họ được có một cuộc sống yên bình, thịnh vượng. Những linh hồn đó có vai trò như là các vị thần linh của mỗi gia đình. Những người đang sống đã bày tỏ lòng biết ơn và duy trì mối liên hệ đó với tổ tiên bằng các buổi cúng trong những ngày lễ, Tết, giỗ, chạp.

Sự thờ cúng tổ tiên không chỉ riêng có ở Việt Nam. Theo các nhà tôn giáo học và nhân chủng học, tín ngưỡng này có ở nhiều nơi trên thế giới và là một trong những biểu hiện tôn giáo sớm của nhân loại. Song ở nhiều nơi tín ngưỡng đó đã dần dần lùi vào qúa khứ và được thay thế bằng một tôn giáo mới hình thành, có giáo lý, lễ nghi, tổ chức hoàn hảo hơn, thỏa mãn được những băn khoăn, những trăn trở tâm linh của người dân.

Riêng ở nước ta, các tôn giáo lớn ngoại nhập như Khổng, Lão, Phật và Thiên chúa giáo, với những lý do đã trình bày ở trên, không có một tôn giáo nào chiếm được địa vị ưu thế trong đời sống tôn giáo của người Việt. Vì vậy các tín ngưỡng truyền thống, nhất là sự thờ cúng tổ tiên vẫn được bảo lưu ở nước ta không chỉ đến nửa đầu thế kỷ XIX mà còn tiếp tục tồn tại cho đến tận ngày nay. Không những thế, sự thờ cúng tổ tiên lại còn vay mượn ở Đạo Phật, Đạo Lão những lễ nghi hỗ trợ mà nó thấy cần, nhất là nó lại được Đạo Khổng dung nạp, trân trọng, nên càng có vị trí vững chắc trong đời sống tín ngưỡng của người dân Việt Nam.

Có người cho rằng sự thờ cúng tổ tiên chỉ là một tập tục của đời thường, chứ không mang tính tôn giáo.

Đúng là sự thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam chưa đạt đủ những tiêu chí của một tôn giáo lớn như Phật giáo, Thiên chúa giáo; song nó không chỉ là một tập tục đời thường. Theo các nhà tôn giáo học thì một hoạt động nào đó của con người phải được coi là mang tính tôn giáo khi hoạt động ấy thể hiện mối giao lưu giữa con người với thần linh, dù đó là nhân thần (linh hồn của những người chết) hay vật thần (những lực lượng thần bí ẩn giấu trong vật chất hoặc các hiện tượng tự nhiên được nhân cách hóa). Sự thờ cúng người chết dù ở hình thức thô sơ nhất cũng là hành động thể hiện sự giao lưu, mối quan hệ giữa người sống với linh hồn của những người đã chết theo một quan niệm nhất định nào đó về mối quan hệ và sự giao lưu ấy. Vì vậy nó chính là và phải được coi là một sinh hoạt có tính tôn giáo.

Sinh hoạt có tính tôn giáo này mang tính đặc trưng nhất của nhân dân ta, vì nó mang tính phổ cập nhất. Trừ những người Việt Nam đã theo Thiên chúa giáo, có thể nói gần như 100% người Việt Nam ở các tầng lớp trên cũng như ở các tầng lớp dưới, giàu cũng như nghèo, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, ai cũng thấm nhuần tín ngưỡng này. Quy mô, mức độ của sự thờ cúng đó có thể có sự khác biệt nhất định nào đó giữa vùng này với vùng khác, giữa tầng lớp này với tầng lớp khác, song đã là người Việt Nam, ai cũng rất coi trọng sự thờ cúng tổ tiên. Trong căn nhà của bất cứ người Việt Nam nào cũng đều có bàn thờ gia tiên, và chủ nhân của ngôi nhà đó không bao giờ quên làm lễ cúng gia tiên vào các dịp lễ, Tết và ky nhật với những mức độ khác nhau tùy theo hoàn cảnh cụ thể của mỗi người, một cách rất trân trọng và tự nguyện. Đó là một sinh hoạt mang tính tôn giáo có nguồn gốc từ một tín ngưỡng truyền thống xa xưa đã ăn sâu vào trong tim óc của từng người.

Để kết thúc phần này, chúng tôi xin phép được nhắc lại một lần nữa rằng người Việt Nam có thể tham gia vào nhiều hoạt động tôn giáo của các loại hình tôn giáo khác nhau đang còn tồn tại bên nhau, song sinh hoạt mang

tính tôn giáo đặc trưng nhất, mang tính phổ cập nhất của họ chỉ có thể là sự thờ cúng tổ tiên. Nhận xét này không chỉ đúng vào thời điểm trước, hoặc trong thế kỷ XIX, mà vẫn còn đúng cho tới ngày nay.

II - Chính sách của Nhà Nguyễn đối với các tín ngưỡng, tôn giáo đã có từ trước khi có sự du nhập của Đạo Thiên chúa.

Là một Nhà nước phong kiến lấy Khổng giáo làm hệ tư tưởng chính trị chủ đạo, đương nhiên Nhà Nguyễn có thái độ hết sức trân trọng đối với người đã dựng lên chủ thuyết - hệ tư tưởng - ấy. Để tỏ lòng thành kính và sự biết ơn đối với Khổng Tử và các học trò danh tiếng của ông, Nhà Nguyễn đã cho tu bổ và dựng thêm các đền thờ gọi chung là Văn miếu.

Ở Huế, Kinh đô của nhà Nguyễn có Văn Thánh miếu được xây dựng khá quy mô, đặt bài vị của Khổng Tử và của Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử) cùng bài vị của 72 vị đại hiền, tức là những bậc đại nho nổi tiếng tinh thông nho học. Hàng năm đích thân nhà vua đến làm lễ tưởng niệm ở đây. Ngoài Văn Thánh miếu ở Kinh đô, các tỉnh cũng bắt buộc phải xây dựng một nhà Văn miếu ở ly sở. Ở đó xuân thu nhị kỳ hàng năm, tất cả các quan lại trong tỉnh đều phải đến Văn miếu làm lễ.

Trong số các Văn miếu cấp tỉnh, Văn miếu Hà Nội là có quy mô to và hoàn chỉnh nhất. Đây vốn là Văn miếu cấp Nhà nước được xây dựng từ thời Nhà Lý (mùa thu năm 1070). Gian giữa của Văn miếu đặt bài vị của Khổng Tử và của Tứ phối, hai gian bên đặt bài vị của 72 vị đại hiền và thân nhân của Khổng Tử được thờ ở phần Khải thánh.

Ở các phủ, huyện cũng có các Văn miếu nhỏ đặt ở phủ ly hay huyện ly để các quan lại sở tại làm lễ.

Cuối cùng, ở những làng xã có nhiều người học Nho, đỗ đạt, người ta cũng xây dựng một ngôi miếu nhỏ gọi là Văn chỉ để hàng năm các vị văn thân, chức sắc địa phương đến tế lễ.

Lễ tế ở các Văn miếu hay Văn chỉ diễn ra rất giản dị: dâng hương hoa, lễ vật và qùy lạy để tỏ lòng tôn kính; ngoài ra không có chi tiết lễ nghi nào mang màu sắc tôn giáo cả. Có thể nói đó là lễ tục do Nhà nước quy định nhằm củng cố và nâng cao địa vị của Nho học như là một hệ tư tưởng chính thống của Nhà nước.

Trong khi đó, hoạt động mang tính tôn giáo và cũng là chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn tập trung chủ yếu vào việc gìn giữ những tín ngưỡng truyền thống bao gồm sự thờ cúng tổ tiên, các vị Anh hùng dân tộc và những người có công với dân, với nước, các vị thần linh.

Các vua Nhà Nguyễn đặc biệt coi trọng sự thờ cúng tổ tiên. Đó là vì Khổng giáo dung nạp tín ngưỡng này và coi đó là sự thể hiện chữ Hiếu, một nội dung quan trọng của giáo lý Đạo Khổng. Đó còn là vì, và lý do này quan trọng hơn, họ cũng là người Việt Nam, cũng như bất cứ người Việt Nam nào khác đã thấm nhuần sâu sắc tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Mỗi khi có dịp hiểu dụ cho quan và dân, các vua Nhà Nguyễn đều nhấn mạnh đến sự thờ kính cha mẹ, tổ tiên; coi đó như là một phẩm chất đặc trưng nhất của nhân dân ta. Họ cũng tin tưởng một cách chân thành rằng linh hồn của người chết lúc nào cũng chăm lo, săn sóc tới sự an nguy của người còn sống trong gia đình. "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập 22 đã chép: Năm 1840, ngày 1, tháng 11, vua Minh Mạng thân đến điện Phụng Tiên làm lễ cáo yết. Hôm trước nhà vua nói với thị thần Trương Đăng Quế rằng: "Ta trước nhân hai lần bị cảm mạo, nằm chiêm bao thấy Tiên đế ngự triều, lòng ta khôn xiết thương cảm... Từ đó chứng bệnh liền khỏi. Dẫu là công hiệu do việc dùng thuốc, nhưng cũng là nhờ có anh linh của Tiên đế ở trên trời ngấm ngầm giúp đỡ, nên mới chóng khỏi được như thế..." (trang 317).

Việc xây dựng nhà Thái miếu vào năm 1804, nơi thờ cúng tổ tiên dòng họ Nguyễn, rồi các lăng tẩm của các vua triều Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đã thể hiện sâu sắc lòng sùng bái sự thờ cúng tổ tiên của họ, đồng thời cũng có ý nghĩa làm gương cho dân chúng duy trì và trân trọng tín ngưỡng này.

Nhìn theo góc độ chính trị, việc duy trì và cổ vũ sự thờ cúng tổ tiên cũng chính là nhằm

củng cố vững chắc tôn ty trật tự và sự ổn định của gia đình, một tế bào quan trọng cấu thành một trật tự xã hội ổn định.

Vì vậy chúng ta cũng dễ hiểu khi thấy Nhà Nguyễn tỏ ra rất phẫn nộ đối với bất cứ tác nhân nào đe dọa, làm mai một đi sự thờ cúng tổ tiên trong nhân dân ta.

Nhà Nguyễn cũng rất quan tâm tới tín ngưỡng thờ cúng các vị Anh hùng dân tộc, các vị có công lao với đất nước. Năm 1804, Gia Long đã cho lập danh sách các công thần gồm 1015 người, chế bài vị thờ họ ở đền Hiển Trung ở Gia Định, sau chuyển về thờ ở Huế. Đến năm Minh Mạng thứ 4 (1823), Triều đình lại sai lập đền thờ Lịch đại Đế vương để thờ các vị vua có công với nước, chủ yếu là thờ Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Lê Thái Tổ. Sau lại bổ sung vào đền thờ này những vị Anh hùng có công với nước, với dân như Nguyễn Bặc, Lê Phụng Hiểu, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Đinh Liệt, Lê Xí, Hoàng Đình Ái, Phùng Khắc Khoan,... Đến năm 1825, Minh Mạng lại ra lệnh cho Bộ Lễ lập danh sách những người có công lao ở các dinh, trấn, và lập đền thờ họ ở các địa phương.

Năm 1809, Gia Long ban sắc thần cho các làng xã để thờ làm Thành hoàng. Năm 1814, lại một lần nữa nhà vua xem xét các sắc thần để phong tiếp. Từ đó hình thành lệ Triều đình Huế thường xuyên xét duyệt các đơn xin phong thần của các làng xã, đồng thời cũng xét duyệt việc sắp xếp thứ hạng các Thành hoàng làng theo cấp độ công lao của họ theo 3 phẩm trật sau: Hạ đẳng thần, Trung đẳng thần và Thượng đẳng thần. Lệ này vẫn tiếp tục được duy trì cho đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, khi triều đại phong kiến Nhà Nguyễn hoàn toàn chấm dứt.

Việc thờ cúng các vị Anh hùng dân tộc và những người có công với dân, với nước của Nhà Nguyễn không chỉ là lễ tục đời thường mà nó còn hàm chứa một ý tưởng tôn giáo nhất định. Nhân việc tu sửa đền thờ Mai Hắc Đế, Minh Mạng nói với Nội các rằng: "Nhà nước tôn thờ các thần sông, núi cốt để cầu phúc cho dân. Vả lại đền ấy đã giúp nước, giúp dân có nhiều linh ứng; gần đây cả tỉnh Nghệ An giặc cướp im lặng, người và vật bình an, mưa hòa, nắng thuận, lúa tốt; dẫu là nhờ phúc trời thương, mà cũng là do sức thần phù hộ rộng khắp".("Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập XVII, trang 97).

Nhà Nguyễn cũng rất coi trọng việc cúng tế Trời, Đất và các vị thần linh. Tiêu biểu nhất cho tín ngưỡng này của Nhà Nguyễn là lễ tế Nam Giao thường được cử hành vào tháng 2 âm lịch, ngày Giáp Thân. Đàn Nam Giao được Gia Long cho dựng ở Huế năm 1806.

Đàn gồm có 3 tầng:

- Ở trên cao nhất là một cái đàn tròn, có chu vi chừng 88m, tượng trưng cho Trời nằm trên một vòng tường gạch cao chừng 3m là nơi đặt đồ lễ tế Trời, Đất trong ngày lễ.

- Dưới đàn tròn là một đàn hình vuông tượng trưng cho Đất và là nơi đặt đồ lễ tế tám tòng vị được dự thờ:

Tả nhất: Mặt trời

Tả nhị: Các vị tinh tú

Tả tam: Các Thần gió, mưa, mây, sấm.

Tả tứ: Sao Thái tuế, Thần Nguyệt tướng.

Hữu nhất: Mặt trăng.

Hữu nhị: Các Thần núi, biển, sông, chằm.

Hữu tam: Các Thần cồn, gò, bờ nước, bãi bằng.

Hữu tứ: Các Thần kỳ trong cả nước.

- Dưới cùng là một đàn hình vuông, mỗi cạnh 180m, và cao chừng 1,8m, hướng theo 4 phương Đông, Tây, Nam, Bắc. Phía Đông Nam của tầng này đặt sở Phần sài, nơi đựng củi để đốt đồ cúng tế cho khói bốc lên cao để tế Trời. Phía Tây Bắc đặt sở Ế khảm, nơi đào hố để chôn các vật tế cho Đất.

Chính nhà vua đích thân làm chủ tế cùng với đoàn tùy tùng, nghi trượng nghiêm trang, rực rỡ, tuân thủ những lễ nghi tôn nghiêm chặt chẽ.

Có thể coi đó như là một buổi lễ đặc trưng nhất cho tín ngưỡng thờ cúng Trời, Đất, thần linh, nhằm cầu khấn cho cả nước được bình an, vô sự. Buổi lễ còn mang dấu ấn rất sâu sắc

của animisme (tạm dịch là thần linh giáo), dạng tôn giáo sớm nhất của loài người.

Ngoài Lễ tế Nam Giao, có thể được coi như là một buổi tế thần linh có tính tổng hợp, Nhà Nguyễn còn cho xây dựng nhiều đền để thờ các vị thần linh khác như đền thờ Hà Bá, đền thờ Sơn thần Thiên Thụ, miếu thờ Hỏa thần, miếu Nam Hải Long vương. Đến năm 1826, Nhà nước lại dựng thêm các miếu Phong bá, Vũ sư để thờ Thần gió, Thần mưa. Năm 1839, Nhà Nguyễn cho xây đền thờ núi Hải Vân và sai các quan đi tế các Thần thiêng ở trong nước. Năm 1840, sai các quan đi tế đền thờ Thục An Dương Vương ở Nghệ An, Trấn Vũ tôn thần ở Hà Nội, Phù Đổng Thiên vương ở Bắc Ninh... cầu cho vua mạnh khỏe, được mùa, an dân. Tóm lại, hoạt động tín ngưỡng, đồng thời cũng là chính sách đối với tôn giáo của Nhà Nguyễn đã thể hiện sự thống nhất gần như hoàn toàn giữa tín ngưỡng của Nhà nước với tín ngưỡng của nhân dân, góp phần quan trọng vào sự gắn bó về mặt sinh hoạt văn hóa và tôn giáo giữa nhân dân với Nhà nước.

Đối với hai tôn giáo Phật và Lão, chính sách của Nhà Nguyễn có phần khác hơn.

Với ý thức coi Khổng giáo là chính giáo, trong nhận thức và phát ngôn của các vua Nguyễn đều coi hai đạo này là tả đạo. Có thể có hai lý do: một là, Phật và Lão là hai đạo chủ trương xuất thế, trong khi Khổng giáo lại chủ trương nhập thế; hai là, những hoạt động tôn giáo mang tính huyền bí, lạm dụng phương thuật của hai đạo này có khi qúa trớn, gây sự bối rối trong tâm trí người dân, có hại cho việc thấm nhuần những giáo điều của Đạo Khổng.

Do đó đối với hai đạo này, Nhà Nguyễn có chủ trương khoan dung, vì trong thực tế hai đạo này cũng chưa gây ra những hỗn loạn gì lớn, nhưng mặt khác Nhà Nguyễn cũng có những biện pháp hạn chế.

"Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập II đã chép: Năm 1798, "có nhà sư tên là Cao phạm tội, Vua, tức Gia Long lúc ấy chưa chính thức lên ngôi, muốn giết ngay; có kẻ nói sư là người chân tu, Vua bèn nói: "Có chân tu thì có ích gì cho nước dân". Lại sai các đình thần phải xem xét hết những chùa trong hạt, từ Hòa thượng cho đến đạo đồng đều phải ghi hết số người vào sổ để dâng; rồi lại sai Lại bộ truyền bảo rằng: Phàm tăng đồ từ 50 tuổi trở lên vẫn được miễn lao dịch, ai chưa đến 50 tuổi phải chịu lao dịch như dân, kẻ nào dám trốn tránh thì bắt tội. Ngô Tòng Chu và Hoàng tử Cảnh đều tán thành, Ngô Tòng Chu nói: "Nhà vua bài trừ đạo Phật là việc rất hay... Tôi không ghét riêng gì nhà sư. Nhưng mối hại của Phật, Lão còn qúa hơn Dương, Mặc, không thể không nói được". (trang 298). Hoàng tử Cảnh tán thành. Đến đời Tự Đức, trong hai năm 1853, 1854, Nhà Nguyễn đã ban hành một loạt các sắc lệnh để chấn chỉnh Phật, Lão như ra lệnh bỏ bớt sư tăng ở các chùa; ban hành quy chế về tang lễ quy định: "những người chôn ở nơi nào không an toàn mới được cải táng, song không qúa 2 lần, ai lạm dụng tìm bậy long mạch mà thay đổi 3, 4 lần sẽ chiếu theo luật xử tội. Lại ra lệnh: "các chùa quán thờ Phật, nơi nào đổ nát mới cho phép sửa chữa; còn như làm chùa mới, đúc chuông, tô tượng, cúng dàn chay, hội thuyết pháp; hết thảy đều cấm cả. Sư ở chùa có người nào chân tu, thì Lý trưởng phải khai liệt họ tên họ để nộp quan, để biết rõ sư tăng. Dân gian nếu có người nào đau ốm, chỉ nên mời thầy chữa thuốc, chớ có tin nhảm tà ma, lễ bái nhảm nhí. Ở các cửa đền, cửa phủ, cô đồng cũng không được hương khói thờ cúng để cầu khấn hộ người, nếu cứ quen theo thói cũ, tất phải can vào pháp luật nghiêm trọng". ("Đại Nam Thực lục.Chính biên", tập XXVIII, trang 136).

Tuy nhiên các vua Nguyễn trước Tự Đức, không những có thái độ khoan dung mà còn thể hiện ý muốn dung nạp hai Đạo Phật và Lão vào trong tín ngưỡng truyền thống, và khi cần thiết họ vẫn tìm đến sự viện trợ của hai Đạo này. "Đại Nam Thực lục - Chính biên", tập XVII chép: Năm 1835, Vua Minh Mạng ra chơi xem làm chay ở chùa Thiên Mụ, nhân bảo quan hầu rằng: "Nhà Phật dùng Thần đạo để dạy đời, Đạo Khổng chỉ dạy luân thường là môn dùng hàng ngày, song tóm lại, chung quy đều dạy người ta làm điều thiện mà thôi. Kể ra người ta sinh ở trong vòng trời đất, nên làm điều thiện, nên tránh điều ác. Đối với Đạo Phật dạy người bằng thuyết họa phúc, báo ứng, ta không nên nhất khái cho là dị đoan. Một việc khuyên người làm thiện của nhà Phật,

dầu thánh nhân sống lại cũng không thể đổi bỏ đi được". (trang 54).

Năm 1840, nhân các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương có dịch lệ. Vua sai các sư ở Kinh đến làm đàn chay ở chùa Phật Tích (Sơn Tây, do Từ Đạo Hạnh lập, có tiếng là thiêng) trong 21 ngày đêm để cầu an. Cũng trong năm ấy, nhân có việc đi tìm các thày thuốc giỏi, các nhà sư có phép thuật, và các đạo sĩ đem về Kinh thu dùng, Khoa đạo Bạch Đông Ôn dâng sớ xin chỉ nên tìm các thày thuốc giỏi, còn các nhà sư, các pháp sư thì coi như là tả đạo; nhà vua nói: "Triều đình làm việc gì tất phải gốc ở lẽ trời, lòng người, cốt châm chước trong hai điều ấy, không mất chính đạo là được. Về dòng Tam giáo, Cửu lưu dẫu chẳng phải là chính đạo, nhưng nếu có pháp thuật tinh thông, có thể trừ được tai, giải được bệnh, không đến nỗi lấy yêu thuật mà mê hoặc người ta, thì dân gian cũng không bỏ...". ("Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập XXII, trang 265).

Qua những sự việc nêu trên có thể thấy rằng sinh hoạt tín ngưỡng cũng như chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn đã thể hiện sự coi trọng những tín ngưỡng truyền thống: Sự thờ cúng tổ tiên, các vị Anh hùng dân tộc, các thần linh; cùng lúc với xu hướng dung nạp và sử dụng hai Đạo Phật và Lão như là một sự hỗ trợ thêm khi cần thiết, một sự trùng hợp gần như hoàn toàn với hoạt động tín ngưỡng của dân gian.

Có thể nói đó là một chính sách tôn giáo đúng đắn, hợp lòng dân, góp phần củng cố địa vị thống trị của Nhà Nguyễn, ổn định trật tự xã hội, bảo tồn được nếp sống văn hóa truyền thống của dân tộc.

III - Thái độ của Nhà Nguyễn đối với Đạo Thiên Chúa.

Trừ Gia Long là người chịu ơn sâu của Giám mục Bá Đa Lộc và có một sự hiểu biết nhất định về nội dung của Đạo Thiên chúa, nên đã có sự khoan dung đối với đạo này trong thời gian ở ngôi; còn các vua tiếp theo như: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, tất cả đều chủ trương cấm Đạo Thiên chúa.

Xin thử nêu lên ở đây một số lý do của sự cấm đạo đó:

1 - Là những người coi Khổng giáo là chính đạo, coi văn hóa Trung Hoa là mẫu mực, chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng "nội Hạ, ngoại Di", các vua Nhà Nguyễn đã gọi người Phương Tây là bọn Dương di, coi văn hóa, văn minh của họ - bao gồm cả tôn giáo của họ là Đạo Thiên chúa - là văn hóa và văn minh của kẻ man di, không thể chấp nhận và ứng dụng được. Những tư tưởng này có nguồn gốc sâu xa của nó trong phương pháp luận của Khổng giáo là: trong mọi lĩnh vực, người đời nay phải học tập người xưa, phải coi thành tựu của người xưa là mẫu mực; đồng thời nó cũng có nguồn gốc trong tư tưởng "nước lớn" của người Hán ở Trung nguyên. Đó đều là những tư tưởng lạc hậu, không chỉ dẫn tới sự thù ghét một cách bất cộng Đạo Thiên chúa mà còn dẫn tới tư tưởng bảo thủ, không muốn tiếp xúc với nền văn hóa và văn minh Phương Tây, cự tuyệt việc học hỏi và tiếp thu những thành tựu khoa học và kỹ thuật của Phương Tây. Cấm Đạo Thiên chúa, nếu vì những lý do đã kể trên là bảo thủ và không chính đáng.

2 - Trừ Gia Long, các vua nhà Nguyễn tiếp theo không ai tỏ ra có sự hiểu biết sâu sắc Đạo Thiên chúa nên đã không có đôi chút cảm thông nào đối với Đạo này.

Minh Mạng có lần đọc sách "Tây Dương ký sự" của một người Trung Quốc ở đời Thanh viết, đã bài bác huyền thoại về nạn Hồng thủy, Thuyền Noe, Tháp Babel, v.v.. và cho là không có bằng chứng, vô lý, và ban Dụ cấm phổ biến sách đó, vì cho rằng "những người làm sách này thêm thắt vào để tuyên truyền, mê hoặc lòng người, giống như Đạo Phật, khởi thủy cũng chưa lan mạnh, đến sau các nhà văn sĩ phiên dịch rộng kinh Phật ra, lòng người bèn dần dần xu hướng, cũng giống như thế đó". ("Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập XXI, trang 103).

Trong khi đó, các vua Nhà Nguyễn này lại tin vào những thông tin sai lệch về Đạo Thiên chúa để có thêm cớ cấm đạo. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), mùa Đông, tháng 12, căn cứ vào lời tâu của Tả phó Đô Ngự sử Viện Đô sát Phan Bá Đạt, Triều đình đã định rõ điều lệ cấm chỉ tà giáo Tây Dương. Vì theo lời tâu của Phan Bá Đạt, Cố đạo Mã Song (tức Cố Marchand) đồng lõa với Lê Văn Khôi, khi bị bắt đã khai rằng: "Thày thuốc Tây Dương khoét mắt người sắp chết để chế thuốc", lại nghe nói "tà giáo Tây Dương cho một trai, một gái ở chung một nhà có tường ngăn cách, khi động tình dục, rập cho chúng chết bẹp, ép lấy nước xác chết, hòa làm bánh cho người theo đạo ăn

khiến cho họ mê đạo, không bỏ được", lại cũng nghe nói: "trai gái lấy vợ, lấy chồng, Đạo trưởng đem người con gái vào nhà kín với danh nghĩa là giảng đạo, thực ra là để dâm ô,..." ("Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập XVII, trang 247).

Những thông tin có thể nói là vô căn cứ thuộc loại như thế của các triều thần đã thuyết phục Minh Mạng ra chỉ dụ cấm đạo nghiệt ngã nhất, tính đến lúc đó: cấm người Tây Dương đi lại tự do trong đất liền, nếu không tuân lệnh sẽ coi là phạm tội do thám; kiểm tra kỹ các tầu buôn, nếu có Đạo trưởng Tây Dương thì phải bắt họ giải quan, khép vào tội do thám và đem chém; chức dịch ở các làng xã nếu phát hiện thấy có các Đạo trưởng Tây Dương thì phải bắt họ giải nộp, khép vào tội chết; kẻ nào dấu giếm họ cũng bị tội như phạm nhân.

Cấm Đạo Thiên chúa vì những lý do này mà không có sự tìm hiểu, điều tra kỹ càng là việc làm khinh xuất và thiển cận.

3 - Song lý do cấm Đạo Thiên chúa cơ bản nhất, có cơ sở nhất, chính là mối lo của Nhà nước Nguyễn về sự đổ vỡ của một trật tự xã hội đã được họ dày công vun đắp, về sự phai lạt đi đến tiêu vong những tín ngưỡng và tập tục truyền thống tiêu biểu cho sắc thái riêng của nền văn hóa dân tộc, về sự đe dọa nghiêm trọng đến uy tín và lý do tồn tại của Nhà nước đang nắm chính quyền, nếu để cho Thiên chúa giáo được tự do truyền bá ở nước ta.

Đạo Thiên chúa được truyền bá vào Việt Nam là một chi phái của Cơ đốc giáo trực thuộc Tòa Thánh La Mã. Chi phái này tự hào là chi phái trung thành nhất với Cơ đốc giáo nguyên thủy. Họ tự nhận rằng đạo của họ là tôn giáo siêu việt nhất và mang tính hoàn vũ nhất so với bất cứ tôn giáo nào. Vì vậy ở những nơi truyền đạo, họ không khoan nhượng đối với bất cứ loại hình tôn giáo hay tín ngưỡng bản địa nào, nghĩa là họ chủ trương xóa sạch mọi tôn giáo, tín ngưỡng bản địa để thay thế bằng tôn giáo mới: Đạo Thiên chúa.

Chúng ta hãy đọc những dòng sau đây trích trong cuốn "Những thư chọn trong các Thư chung các đấng Vicário Apostólico và Vicário Provinciale về dòng ông Thánh Dumingo đã làm từ năm 1759", Q.1, xuất bản tại Kẻ Sặt (Hải Dương) năm 1903.

"Ta truyền cho các bổn đạo phải vâng cứ như sau:

Thứ nhất- Đức Thánh Pha Pha phán rằng: mọi sự kẻ vô đạo quen làm mà thờ kẻ chết, thì ta phải kể là sự dối trá hay là có lẽ mạnh mà hồ nghi có phải là sự dối trá chăng, cho nên chẳng có lẽ nào cho bổn đạo được giữ lễ phép ấy.

Thứ hai - Khi đã cất xác kẻ có đạo, thì chẳng nên để cho kẻ vô đạo đến hợp làm một cùng kẻ có đạo, kẻo kẻ ấy ngỡ là ta thờ kẻ chết có đạo cũng như nó thờ kẻ chết vô đạo vậy.

Thứ ba - Chẳng có lẽ gì cho bổn đạo được ở làm một cùng với kẻ vô đạo ăn uống của tế ở nơi mới tế đoạn, dù mà đang khi tế thì dù kẻ có đạo chẳng có mặt ở đấy, hay là kẻ có đạo ăn của chẳng tế mà thôi, thì cũng chẳng nên ở làm một đấy.

.....

6 - Cấm lạy xác kẻ chết...

7 - Cấm xông hương, đốt nến cho kẻ chết,....

9 - Cấm đọc văn tế, cũng cấm cất áo tang.

....

19 - Khi kẻ vô đạo, bởi có ý làm sự dối, thì mượn ta bát đĩa, mâm hay đồ tế lễ khác để mà dựng của tế thì chẳng nên cho mượn.

....

27 - Đang khi người ta làm việc dối trá như khi làm chay, hát, đánh vật, làm trò, thờ thần, kéo hội, v.v.... thì bổn đạo chẳng nên xem.

....

33 - Bổn đạo chẳng nên bắt chước kẻ vô đạo giẫy mả tháng chạp hay là cải táng chỗ nọ đem đi chỗ kia cho hay, hay là cho được mong gặp sự lành, khỏi sự dữ, thì cũng dối.

....

Trà Lũ, ngày 7-6-1759

(Kỷ Mão).

Một tôn giáo xa lạ như vậy lại được truyền bá vào một quốc gia đã có một nền văn hóa khá phát triển với những tín ngưỡng bản địa sâu sắc như ở nước ta mà những nhà truyền giáo lại ban hành những điều răn dạy đã dẫn ở trên cho giáo dân thì thật là cực đoan, ngạo mạn và hết sức chủ quan.

Những điều răn dạy ấy nếu được thực hành triệt để sẽ tách giáo dân ra khỏi lòng dân tộc và biến họ thành những kẻ xa lạ.

Trong thực tế ở những địa phương có đạo đang thịnh hành lúc đó, giáo dân đã và phải thi hành triệt để những điều răn dạy này, khiến cho sinh hoạt xã hội và tinh thần ở đây

mang một bộ mặt khác hẳn, rất xa lạ với đời sống của cộng đồng đã sinh ra họ.

Vì vậy trong tất cả những lời khuyến cáo cũng như trong các sắc chỉ cấm đạo của các vua Nhà Nguyễn, lúc nào chúng ta cũng thấy họ nêu lên vấn đề đạo lý, đương nhiên là đạo lý Khổng Mạnh, đang bị đảo lộn và phong hóa, tức là tín ngưỡng và nếp sống văn hóa truyền thống của nhân dân ta, đang bị suy đồi bởi tác động của niềm tin Thiên chúa giáo.

Năm 1832, trong Dụ cho Bộ Hình, Minh Mạng nói: "Thử nghĩ xem cái thuyết Thiên đường, tóm lại chỉ là chuyện hoang đường, không có bằng chứng. Hơn nữa, nếu không kính thần minh, không thờ tiên tổ thì rất trái với chính đạo. Những việc trái luân lý, hại phong hóa, điều ấy kể ra còn nhiều, thực đã phạm đến pháp luật. Đạo ấy qui là tả đạo hơn đạo nào hết". ("Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập XI, trang 235-236).

Trong "Thập điều giáo huấn" ban hành năm 1834, ở điều 6 có tiêu đề "Tôn sùng đạo học chân chính", Minh Mạng viết: "Ta muốn triệu dân các ngươi chăm chỉ chính học, biết rõ luân lý,... Đó là những điều nên học, còn như đối với tả đạo, dị đoan chớ để nó lừa dối, cám dỗ. Đạo Gia tô lại càng vô lý: trai gái chung đụng hỗn tạp, việc làm này giống như cầm thú... Đó là làm cho bại hoại luân lý, hư hỏng giáo hóa, không thể tin được. Nếu người nào đã bị dỗ dành thì nên mau chóng bỏ đi. Phần các việc quan, hôn, tang, tế đều phải theo lễ tục nước nhà...." ("Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập XI, trang 9-10).

Những dẫn chứng trên đã khá đủ để chúng ta thấy rằng mối lo tâm huyết của các vua triều Nguyễn là mối lo về sự bành trướng của Thiên chúa giáo với những giới luật khắt khe như đã nêu, sẽ làm lu mờ lòng tin của dân chúng vào giáo lý Khổng Mạnh, làm đảo lộn trật tự xã hội, làm phai lạt những tín ngưỡng và sinh hoạt văn hóa truyền thống của dân tộc; những điều ấy tất yếu sẽ dẫn đến sự lung lay địa vị thống trị của Nhà nước.

Vì vậy từ hạn chế đến chỗ cấm ngặt Đạo Thiên chúa là việc làm không thể tránh được của Nhà Nguyễn. Đó là một hành động tự vệ chính đáng được gắn liền với việc bảo vệ toàn vẹn nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Chính sách cấm đạo của Nhà Nguyễn xét ở phương diện này là một chính sách có đầy đủ cơ sở để tự biện minh.

4 - Lý do cuối cùng của sự cấm Đạo Thiên chúa là sự dính líu giữa sự truyền bá đạo này với sự thâm nhập của chủ nghĩa thực dân Phương Tây vào nước ta.

Về lý do này, đã có rất nhiều sách, báo, tài liệu bàn đến, và cơ bản đã có sự nhất trí.

Ở đây chúng tôi chỉ xin nhấn mạnh thêm một điều là sự dính líu ấy không phải được các nhà nghiên cứu sau này chỉ ra, mà ngay vào những thời điểm cấm đạo, các vua Nhà Nguyễn đã nhìn thấy vấn đề, hoặc ít ra cũng đã lường trước được vấn đề.

Việc Nguyễn Ánh cũng như Hoàng tử Cảnh đã không chịu cải giáo, mặc dù có sự vận động và thuyết phục ráo riết của Bá Đa Lộc là chứng cứ đầu tiên cho thấy Nguyễn Ánh đã ý thức được hậu quả của việc cải giáo này sẽ là phải phục tùng một thế lực quốc gia đứng đằng sau người truyền giáo, cụ thể là nước Pháp. Điều đó cũng có nghĩa là quyền lực của Nhà Nguyễn sẽ mất đi vì bị phụ thuộc vào nước ngoài, do đó độc lập dân tộc cũng sẽ không còn nữa.

Các vua Nhà Nguyễn sau này sở dĩ không khoan dung Đạo Thiên chúa cũng chính là xuất phát từ ý thức cảnh giác đó.

Cuộc Chiến tranh Nha phiến do người Anh gây ra ở Trung Quốc càng khiến cho các vua Nhà Nguyễn thêm cảnh giác.

Năm 1847, nhân bàn luận về việc các nước Tây Dương đến xin buôn bán và truyền đạo, vua Thiệu Trị đã dụ rằng: "Người Tây Dương lòng vốn xảo trá, nếu bỏ cấm đạo thì Anh Cát Lợi nghe thấy cũng sẽ cầu xin bỏ cấm thuốc phiện. Nhưng, Địch là giống sài lang, không thể thỏa mãn nó được... Vả lại Đạo Gia tô là tà giáo, *cái hại rồi sẽ đến bởi chuyện ngoài biên, mở đường cho chinh chiến* (Chúng tôi nhấn mạnh - N.V.K) Thuốc phiện là thứ thuốc mê, cái hại của nó rồi sẽ đến khuynh gia bại sản, hại đến tính mạng người ta. Hai việc ấy đều bị nghiêm cấm ở trong nước..." ("Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập XXVI, trang 276-277)

Sự cảnh giác này của Thiệu Trị là hoàn toàn đúng, vì chỉ 10 năm sau khi có Dụ nói trên của nhà vua, các Giáo sĩ Thừa sai Pháp đã tạo cớ và thúc đẩy Chính phủ Pháp can thiệp vũ trang vào Việt Nam.

Sự cấm đạo của Nhà Nguyễn xuất phát từ lý do đã trình bày ở trên là có cơ sở đúng đắn. Chỉ tiếc rằng những biện pháp mà Nhà Nguyễn đưa ra để thi hành việc cấm đạo này hoặc chưa

đủ chặt chẽ, hoặc chưa đủ tinh vi, hoặc qúa khắc nghiệt nên đã kém hiệu qủa, khiến cho kẻ xâm lược và các nhà truyền giáo ngoại quốc có cớ để thực hiện được mưu đồ của họ, còn giáo dân Việt Nam thì phải chịu nhiều đau khổ, không gắn bó với Nhà nước và với cộng đồng dân tộc; đó là một tình huống rất bất lợi cho sự liên kết toàn dân để bảo vệ Tổ quốc khi đất nước ta bị thực dân Pháp đến xâm lược.

Chính sách cấm Đạo Thiên chúa của Nhà Nguyễn có thể còn có những xuất phát điểm không chính đáng, những biện pháp qúa cứng rắn như đã nêu ở trên. Song với hai lý do rất chính đáng mà chúng tôi đã nêu ở tiểu mục 3 và 4, mà đây lại chính là hai lý do rất quan trọng, chúng ta không thể không thừa nhận rằng chính sách đó là đúng đắn, vì đó là nhu cầu tự vệ chính đáng của một Nhà nước đang nắm chính quyền, là ý thức bảo vệ sự toàn vẹn của nền độc lập dân tộc cùng với sự toàn vẹn của nền văn hóa truyền thống dân tộc, mà họ ở cương vị gánh vác trách nhiệm.

Sự đổ máu đáng tiếc của một số giáo dân Việt Nam trong thời kỳ cấm đạo này là không thể tránh khỏi. Đó là sự đổ máu của một cuộc chiến tranh, cuộc chiến tranh mang màu sắc tôn giáo, giữa một bên là Nhà nước phong kiến Nguyễn muốn bảo vệ sự toàn vẹn của giáo lý Khổng Mạnh, của nền văn hóa truyền thống dân tộc, của nền độc lập dân tộc; với một bên là sự thâm nhập của một tôn giáo xa lạ lại được sự bảo trợ của một quốc gia đang có ý đồ xâm lược nước ta, đang đe dọa nghiêm trọng những mục tiêu chính đáng nói trên. Chúng ta cũng không nên quên nhắc thêm rằng sự cuồng tín tử đạo của một số tín đồ Thiên chúa giáo càng góp phần làm trầm trọng thêm sự đổ máu này.

Lịch sử thế giới, kể cả lịch sử nước Pháp, còn ghi lại không ít những sự đổ máu tương tự trong các cuộc chiến tranh, kể cả nội chiến, có sự tham gia của yếu tố tôn giáo.

*

* *

Nghiên cứu kỹ chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX như đã trình bày ở trên cho phép chúng tôi rút ra mấy nhận định sau đây:

1 - Mặc dù coi Khổng giáo là chính đạo, là kim chỉ nam cho việc cai trị đất nước, nhưng trong chính sách tôn giáo của mình, Nhà Nguyễn đã tỏ ra rất gắn bó với tín ngưỡng và văn hóa dân tộc, nên đã có những chính sách rất phù hợp với tín ngưỡng và văn hóa của nhân dân ta: Thờ cúng tổ tiên, các vị Anh hùng dân tộc, những người có công với đất nước, các thần linh. Và chính sách tôn giáo đó đương nhiên đã tạo nên sự gắn bó giữa nhân dân với Nhà nước, một yếu tố hết sức cần thiết để ổn định trật tự xã hội, đoàn kết dân tộc, củng cố quyền lực của Nhà nước.

2 - Nhà Nguyễn đã phản ánh được vào trong chính sách tôn giáo của mình một xu thế phổ biến của sinh hoạt tín ngưỡng dân tộc: Khoan dung có mức độ và dung nạp từng bộ phận giáo lý của Đạo Phật và Đạo Lão, nhằm củng cố thêm vững chắc tín ngưỡng đặc trưng của dân tộc: Sự thờ cúng tổ tiên. Chính sách đó đã tạo cho nhân dân ta sự thoải mái trong việc tìm đến sự viện trợ cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu, những trăn trở và những băn khoăn trong sinh hoạt tâm linh của họ khi mà sự thờ cúng tổ tiên, do chưa được nâng lên thành một tôn giáo có giáo lý, giáo luật sâu sắc, đã không thỏa mãn được.

3 - Trong chính sách đối với Đạo Thiên chúa của Nhà Nguyễn, chúng tôi thấy đã bộc lộ một số điểm ấu trĩ về sự hiểu biết tôn giáo này, sự qúa khắc nghiệt của biện pháp bạo lực. Song đó là một chính sách bắt nguồn từ những cơ sở đúng đắn: ý thức trách nhiệm của một Nhà nước đang nắm chính quyền trước nguy cơ nền độc lập của Tổ quốc ta và văn hóa truyền thống của dân tộc ta đang bị một tôn giáo xa lạ, một quyền lực của một nước ngoài đe dọa nghiêm trọng.

Nhìn tổng quát lại, ở những lãnh vực khác, Nhà nước phong kiến Nguyễn có thể có những thiếu sót, những sai lầm, song trong lãnh vực tôn giáo, theo sự đánh giá chủ quan của chúng tôi, những chính sách của Nhà Nguyễn về vấn đề này ở nửa đầu thế kỷ XIX về cơ bản là đúng đắn và tích cực.

Tháng 10-1993.

MẤY NÉT VỀ VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM CỦA NHO GIÁO THỜI NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

TẠ NGỌC LIỄN (*)

Trong lịch sử Việt Nam, triều Lê và triều Nguyễn là hai triều đại độc tôn Nho giáo. Triều Nguyễn, đặc biệt dưới thời Minh Mệnh, Tự Đức, Nho giáo chiếm vai trò thống trị về mặt tư tưởng và phát triển toàn thịnh.

Sau khi đánh thắng Tây Sơn, thống nhất cả ba miền đất nước, các vua triều Nguyễn từ Gia Long tới Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều tôn sùng Nho giáo, lấy Đạo Khổng làm quốc đạo.

Gia Long làm vua 18 năm. Trong thời gian đó, Gia Long đã đặt cơ sở vững vàng cho việc phát triển Nho học. Mối quan tâm đầu tiên của Gia Long đối với Nho học là mở mang trường lớp, dạy dỗ, đào tạo kẻ sĩ ra gánh vác việc nước. Gia Long từng nói với quần thần rằng: "Nhà trường là nơi cất chứa người tài. Trẫm muốn theo phép cổ nhân, đặt nhà học để nuôi dưỡng, làm văn phong dấy lên, hiền tài cùng hưng phát cho Nhà nước sử dụng" (1). Sau đấy, Gia Long cho xây dựng nhà Quốc học, quán Sùng văn, chiêu tập học trò bốn phương tập trung về kinh đô để được học hành giáo hóa.

Gia Long qua đời, Minh Mệnh kế nghiệp, đưa Nho học lên vị trí rất cao. Ông luôn luôn tỏ ra quan tâm tới công tác giáo dưỡng nhân tài. Minh Mệnh dụ bảo bộ Lễ rằng: "Đạo trị nước tất phải lấy việc gây dựng nhân tài làm ưu tiên; mà phương pháp gây dựng thì trước hết phải nuôi cho có sẵn. Đời xưa, con trưởng các công khanh đại phu và những đứa tuấn tú con nhà dân đến 15 tuổi phải vào đại học" (2). Vào niên hiệu Minh Mệnh thứ hai (1821), xây Quốc tử giám và đặt chức Quốc Tử giám tế tửu, tư nghiệp. Minh Mệnh thứ năm (1824), đặt Tập thiện đường làm chỗ cho các hoàng tử học tập.

Thiệu Trị làm vua 7 năm nhưng cũng cố gắng "chấn hưng văn trị", mở 11 khoa thi.

Tự Đức ở ngôi 36 năm, là một ông vua ham học, yêu thích văn, sử, là người hết sức sùng chuộng Nho học, nâng Nho phong đến tột thịnh.

Dưới thời Nguyễn, các tác phẩm kinh điển Nho giáo dùng làm sách giáo khoa học tập trong toàn quốc được ấn hành và phổ biến rộng rãi với số lượng lớn. Đó là "Tứ thư", "Thư kinh", "Xuân thư", "Dịch kinh", "Hiếu kinh".

Trình tự học tập, đầu tiên đọc sách "Tiểu học", tức là sách học văn tự. Tiếp theo là đọc "Tứ thư" ("Luận ngữ", "Mạnh tử", "Trung dung", "Đại học"). Sau tới "Ngũ kinh". Trong học tập các sách "Tứ thư", "Ngũ kinh", yêu cầu chủ yếu là giải thích rõ chính tâm, tu thân, và đạo hiếu, đễ, trung, tín. Tuổi nhi đồng thì học sách "Minh tâm bảo giám" và sách "Tiểu học" để biết lễ tiết trong cách ứng xử. Ngoài ra, phải học sách "Cương giám", tức là quyển sử các đời do người thời Minh, Thanh (như Vương Thế Trinh, Ngô Thặng Quyền) trích nhặt từ bộ "Thông giám cương mục" của Chu Hi, mà soạn ra. Vào năm Minh Mệnh thứ tám, qui định phàm con em nhân dân, 7-8 tuổi thì phải đi học. Trước hết, đọc "Trung kinh", "Hiếu kinh" và "Tiểu học", "Tứ thư", sau mới đọc "Ngũ kinh".

Để đáp ứng yêu cầu bạn học tập Nho học của mọi tầng lớp xã hội, triều đình Nguyễn cho khắc in nhiều sách kinh điển Nho gia ban phát xuống các địa phương. Vào niên hiệu Gia Long thứ tám (1809), có một thương nhân

(*) PTS. Viện Sử học.

người Thanh, mang sang Việt Nam sách "Đại học diễn nghĩa", do Chân Đức Tú đời Tống soạn. Nội dung sách thuật bàn về đạo lý thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia. Tổng trấn Bắc thành là Nguyễn Văn Thành đem sách ấy dâng lên Gia Long. Thấy "Đại học diễn nghĩa" là cuốn sách có lợi cho việc giáo hóa dân chúng, Gia Long bèn sai khắc in lại, rồi cấp phát cho các địa phương để làm tài liệu học tập. Năm 1835, Minh Mệnh sai đem 3 sách "Tứ thư", "Ngũ kinh", "Tiểu học tập chú", mỗi loại 50 bộ cấp cho Quốc Tử Giám. Năm sau lại ban cấp cho Quốc Tử Giám và trường học các tỉnh 1170 bộ "Tứ thư, "Ngũ kinh", "Tứ thư nhân vật lược khảo". Sau đấy một thời gian không lâu, lại cấp cho trường học các tỉnh sách "Thông giám tập lãm" (3). Năm 1846, Thiệu Trị lệnh cho các tỉnh Bình Định, Gia Định, Nghệ An, Hà Nội, Nam Định khắc in "Tứ thư đại toàn", "Ngũ kinh đại toàn", đồng thời cho phép quan lại, nhân dân được quyền in lại để các sách này lưu truyền rộng rãi khắp nước.

Để tỏ rõ là triều đại tôn sùng Nho giáo, bên cạnh việc mở mang nhà học, truyền bá sách vở kinh điển Nho gia, vương triều Nguyễn còn cho tu sửa và xây dựng nhiều Văn Miếu thờ Khổng Tử. Ở Việt Nam từ thời Lý đến thời Lê, chỉ kinh đô Thăng Long có Văn Miếu. Tới thời Nguyễn, ngoài Văn Miếu ở kinh đô Huế, Gia Long còn ra lệnh cho các thành trấn lớn trong toàn quốc xây dựng Văn Miếu; qui định hàng năm tổ chức lễ hai lần vào tháng 2 mùa xuân và tháng 8 mùa thu, với nghi thức trọng thể. Gia Long đích thân tham dự tế lễ. Từ niên hiệu Gia Long thứ bẩy (1808), trong Văn Miếu dựng thần bài, trên đề 6 chữ "Chí thánh Tiên sư Khổng Tử". Về sau lại thêm bài vị Tứ phối và Thập triết Tiên Nho (4). Niên hiệu Gia Long thứ tư, (1805), ban bố nghi thức hành lễ ở Văn Miếu. Đời Tự Đức qui định mầu sắc áo mũ khi tế lễ. Người tham gia tế lễ phải mặc áo mũ đại triều. Nói chung, nghi thức tế lễ ở Văn Miếu rất long trọng.

Giới nghiên cứu nước ta từ trước tới nay khi bàn về Nho giáo thời Nguyễn, vẫn cho rằng học phong thời kỳ này là Tống Nho. Một vị học giả khẳng định: Điều chắc chắn là Nguyên, Minh, Thanh đều lấy Nho giáo thời Tống làm mẫu mực, đều tôn Trình, Chu làm á thánh. Ở Việt Nam cũng vậy" và: "Nhà Nho thời Nguyễn đã bị ảnh hưởng rất sâu sắc của hậu Nho Trung Quốc, đặc biệt là Hán Nho và Tống Nho"...

Sự thật không hoàn toàn như vậy. Nho gia triều Nguyễn qủa là rất ngưỡng vọng Đổng Trọng Thư (179-104 trước CN), đại biểu cho tư tưởng Nho giáo đời Hán, tư tưởng "Thiên nhân cảm ứng" và "Thiên bất biến, đạo diệc bất biến" ("Trời không thay đổi, đạo cũng không thay đổi". (Đạo ở đây là đạo quân thần, phụ tử, phu phụ, tức tam cương của Nho giáo - TNL). Đặc biệt sùng bái Chu Hi (1130-1200), người tập đại thành lý học của Trình Hạo (1032-1085), Trình Di (1033-1107), làm thành học thuyết Tống Nho (Tân Nho giáo), một học thuyết có vị trí quan trọng ở Việt Nam thế kỷ XV-XVIII. Tuy nhiên, nếu tìm hiểu kỹ Nho giáo thời Nguyễn, thí dụ qua Tự Đức, Nguyễn Đức Đạt ... là những người có phát ngôn tư tưởng, chúng ta thấy trong hệ thống Nho học nửa đầu thế kỷ XIX đã xuất hiện các yếu tố mới, không phải của Tống Nho.

Ở Trung Quốc, lý học Trình, Chu Tống Nho trở thành tư tưởng thống trị, độc tôn từ đầu triều Minh và được đưa sang Việt Nam, rồi được chính thức phổ biến mạnh mẽ từ giữa thế kỷ XV, dưới triều Lê Thánh Tông.

Tư tưởng lý học Tống Nho sau một thời gian chiếm địa vị thống trị ở Trung Quốc, tới cuối đời Minh, đầu đời Thanh thì đi vào suy thoái. Lúc này ở Trung Quốc xuất hiện một trào lưu Hán học mới, đối lập với lý học Tống Nho, do các đại biểu Hoàng Tông Hi (1610-1695), Cố Viêm Vũ (1613-1682), Vương Phu Chi (1619-1692), Nhan Nguyên (1634-1704)... khởi xướng. Phái học mới Cố Viêm Vũ, Vương Phu Chi... đả kích dữ dội tính chất suông đàm, vô dụng của các nhà lý học Tống Nho, và chủ trương đề cao việc học thiết thực, có công dụng giúp đời, gọi là "kinh thế trí dụng". Học phong "thực học" đời Thanh xuất hiện trên cơ sở xã hội Trung Quốc đương thời đã bước vào giai đoạn manh nha chủ nghĩa tư bản và trình độ khoa học kỹ thuật đã có chuyển biến tiến bộ. Các nhà "kinh thế trí

dụng" đời Thanh chủ trương cái học không chỉ vụ ở văn chương mà phải chú ý mối quan hệ giữa "học" với "hành", "tri" với "hành". Họ phê phán tư tưởng bảo thủ "quân vi thần cương", "sát thân dĩ sự quân", "nông bản thương mạt"...

Sự diễn biến, phát triển, đổi mới của Nho học đời Thanh đã dội ảnh hưởng vào Việt Nam. Các nhà Nho "thức thời" triều Nguyễn đã tiếp thu ảnh hưởng của Nho phong mới Trung Quốc, tuy không đầy đủ, hệ thống, không sâu sắc, nhuần nhuyễn, song cũng để lại những dấu ấn khá rõ, đủ minh chứng rằng, vào nửa đầu thế kỷ XIX, hay vào thời Nguyễn nói chung, Nho học ở Việt Nam không còn hoàn toàn Tống Nho nữa, trái lại, đã nẩy sinh những quan niệm mới, muốn thoát khỏi sự trói buộc của học thuyết Trình Chu, muốn tìm kiếm một lối học công dụng thiết thức hơn là tầm chương, trích cú, giải thích nghĩa lý như Nho gia đời trước từng chìm đắm trong đó.

Đối với nhà Nho Việt Nam thế kỷ XIX, cái bóng của Chu Hi vẫn to. "Khâm định Việt Sử thông giám cương mục" là bộ thông sử lớn quan trọng, do chính Tự Đức chỉ đạo công việc biên soạn, đã mô phỏng theo phương pháp viết bộ "Cương mục" của Chu Hi. Nhưng trong học tập ở thời Nguyễn đã có những người chủ trương chỉ nên học chính văn, chứ không cần theo truyện chú, tức là trở về với gốc kinh truyện mà bỏ qua lời chú giải của Trình Chu. Một điều mới mẻ, có ý nghĩa trong học phong thời Nguyễn là xu hướng muốn đi vào thực học, thiết thực, ngày càng được khẳng định. Gia Long là người sớm có ý thức ấy. Trong tờ chỉ dụ ra lệnh thu thập sách vở cũ, Gia Long nói: "Tất cả những văn tự còn sót lại của đời trước, hoặc sách vật của tư gia, cho đến sách kín của nước ngoài, phàm chép sự thật, có thể giúp ích cho đời thì không câu nệ văn chương quê mùa, các quan sở tại hãy dâng lên trẫm xem".

Tư tưởng cầu thực học được thể hiện rõ ở Tự Đức, Trương Đăng Quế, Nguyễn Đức Đạt... Riêng Tự Đức nhiều lần đã phát biểu về vấn đề thực học. Ông từng chê trách các học quan: "Bọn người đọc sách ra làm quan mà việc làm, việc học cách xa nhau qúa như thế thì còn đọc sách để làm gì?"(5). Và yêu cầu: "Từ đây về sau phải vụ thực học, người dạy chớ lấy khảo khóa làm tắc trách, kẻ học không lấy tuyển bổ làm nấc thang..."(6). Xuất phát từ chủ trương thực học nên Tự Đức có một quan niệm về nhân tài cũng đa dạng, thiết thức, không trừu tượng. Khuynh hướng đề cao thực học, xem trọng "tri hành" ở thời Nguyễn đã chi phối cách tuyển chọn người vào các cơ quan Nhà nước. Ở thời Nguyễn nhiều người không đỗ đạt cao nhưng có thực tài thì vẫn được bổ nhiệm, trọng dụng xứng đáng.

Toàn bộ tư tưởng thực học, gắn việc học, việc biết với thực tiễn đời sống đó, phát triển phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của xã hội Việt Nam đang đứng trước mối đe dọa của người "Tây dương", trước sự thâm nhập của đạo Thiên Chúa, trước yêu cầu phải canh tân đất nước... Nó cũng phù hợp với sự phát triển của trình độ triết học mang tính duy vật trong nhận thức ở một số Nho gia thời Nguyễn. Dẫu rằng còn non nớt, ngập ngừng, song một số quan điểm duy vật trong cách nhìn nhận, giải thích thế giới khách quan đã hình thành ở Nguyễn Đức Đạt, đặc biệt là ở Tự Đức. Trong "Đạo biện", một bài luận văn biện giải về đạo, Tự Đức viết: "Xem sự chuyển biến của bốn mùa, xem sự sinh dục của muôn vật thì thấy hình như có một cái gì điều khiển sự sinh dục, sự chuyển biến ấy. Hình như có cái gì chủ trương, cái đó gọi là trời". Mà "Trời", theo Tự Đức nhận thức: "Trời chỉ là khí thanh mà thôi. Thế mà người và muôn loài phải đội, thờ. Sinh sinh, hóa hóa là lý tất nhiên, không thể coi là mênh mông không bờ bến, cho nên phải quy cho cái lý ấy là trời. Vậy trời chẳng qua cũng là khí, là lý mà thôi...".

Nhận xét về đoạn văn này, giáo sư Trần Văn Giầu viết: "Đoạn luận văn này không phải không có phần đặc sắc của nó". Và: "Ý kiến có thể xem là khác với bình thường" (7).

Vì sao lại có cái đặc sắc khác thường này? Giáo sư Trần Văn Giàu cho là bởi nhà Nho Việt Nam thế kỷ XIX "hoặc là do trở về với gốc khổng Mạnh, hoặc là do ảnh hưởng thuyết lý khí của Tống Nho, hoặc là do nhu cầu phải

đối chọi lại với Chúa Trời của Thiên chúa giáo đang phát triển dưới sự ủng hộ của thực dân Pháp..."

Nếu nhìn hệ thống lại lịch sử phát triển của tư tưởng lý khí trong triết học cổ Trung Quốc từ Chu Đôn Di, Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di, Chu Hi đến Hoàng Tông Hi, Cố Viêm Vũ, Vương Phu Chi..., chúng ta thấy khuynh hướng duy vật khi luận về khí ở Tự Đức, ở Nguyễn Đức Đạt cùng một số Nho gia khác thời Nguyễn đã chịu ảnh hưởng tư tưởng học thuật của giới Nho giáo đời Thanh. Thí dụ quan niệm "trời chỉ là khí" trong "Đạo biện" của Tự Đức là có xuất nhập tư tưởng Cố Viêm Vũ, Vương Phu Chi: "Hư không tức khí", "Doanh thiên địa chi gian giả, khí dã" ("Đầy giữa khoảng trời đất là khí")...

Tam cương, ngũ thường là nội dung cốt lõi của học thuyết Nho giáo. Khi thực hiện những giáo điều này, Nho gia Việt Nam mỗi đời tùy theo nhu cầu và hoàn cảnh cụ thể mà có sự vận dụng khác nhau. Thời Lê, Nguyễn Trãi nói nhiều về "nhân, nghĩa". Lê Thánh Tông, ông vua đã đưa Nho giáo lên địa vị cao sang, lại vô cùng coi trọng chữ "lễ". Dưới triều Nguyễn, tư tưởng" hiếu" được phát huy cao độ. Năm 1804, Gia Long ban chiếu thư, tuyên bố: "Bậc vương lấy hiếu để trị thiên hạ, mà hiếu thì không gì lớn hơn việc tôn kính cha mẹ, sùng bái tổ tông, vì vậy kính đến tột cùng thì đạt được hiếu" (8). Minh Mệnh cũng từng nói với quần thần: "Trẫm lấy hiếu để trị thiên hạ..." Nhằm khuyến khích đạo hiếu, Minh Mệnh chia hiếu tử, thuận tôn, nghĩa phu, tiết phụ thành 3 hạng ưu, bình, thứ để khen thưởng. Ngoài ra, còn ban cấp cho những người nêu gương hiếu ở các địa phương bằng sắc, ghi chữ "Hiếu hạnh khả phong", "Hiếu thuận khả phong". Thiệu Trị thì nói: "Trẫm là chủ thiên hạ, dậy hiếu làm trung, để giáo cải phong hóa"(9)...

*

* *

Việc vương triều Nguyễn, vương triều phong kiến cuối cùng ở Việt Nam lấy Nho giáo làm tư tưởng thống trị, làm nguyên lý trị nước, đã đưa lại những hậu qủa gì cho xã hội Việt Nam hồi thế kỷ XIX, là một vấn đề cần được đánh giá khách quan, khoa học. Trong bài viết này chúng tôi muốn nêu lên mấy suy nghĩ bước đầu như sau:

1. Về chất lượng học thuật, có thể nói rằng trong lịch sử mấy trăm năm phát triển của Nho giáo ở Việt Nam, phải đến thời Nguyễn, nội dung các phạm trù trong học thuyết Nho giáo mới được nghiền ngẫm, luận giải một cách sâu sắc. Về mặt triết học, vấn đề bản thể của trời đất, như lý, khí cũng được nhận thức duy vật hơn. Về phương diện giáo dục, trong học tập, thi cử đã chú trọng tới thực học, coi trọng cả tri và hành, có cố gắng vận dụng vốn học tập vào giải quyết các vấn đề thực tế của đất nước.

2. Với tư cách là quốc đạo, Nho giáo trở thành ngọn cờ tinh thần thống nhất được toàn xã hội chung một nền tảng đạo lý, lễ nghi, tâm lý, văn hóa, nếp sống... Từ đó góp phần củng cố, bảo vệ chế độ quân chủ tập quyền nhà Nguyễn.

3. Dưới ảnh hưởng chi phối của tư tưởng Nho giáo, vào thời Nguyễn ở Việt Nam đã xây dựng được một diện mạo văn hóa Nho gia khá điển hình: những công trình nghệ thuật kiến trúc cung đình có qui mô bề thế, in đậm dấu ấn thời đại. Trong lĩnh vực trước tác học thuật đạt được nhiều thành tích lớn. Đặc biệt là sử học, vào thời Nguyễn, một khối lượng đồ sộ sách sử các loại đã được biên soạn ra với trình độ và phương pháp khá cao...

Nhìn chung, nếu đặt trong phạm trù phong kiến trung cổ theo mô hình các đế chế Đường, Tống bên Trung Hoa thì vương triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, bằng võ công đã bình định được thiên hạ, bằng ý chí tự cường đã xây dựng được một quốc gia thống nhất, mạnh mẽ, có chế độ, điển chương, văn hiến thịnh vượng.

Nhưng, nếu đặt nước ta trong bối cảnh thế giới và khu vực ở thế kỷ XIX với cả xu thế tư bản hóa, thực dân hóa đang diễn ra khắp toàn cầu, thì lại thấy việc các vua triều Nguyễn nỗ lực phục hưng chủ nghĩa phong kiến cùng học thuyết Khổng giáo đã

lỗi thời, là hành vi lịch sử bảo thủ, lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của xã hội Việt Nam. Vương triều Nguyễn đề cao Nho giáo song lại bị chính học thuyết này cầm tù tư tưởng, giam hãm đầu óc trong vòng bế tắc, luẩn quẩn, trì trệ, không lối thoát. Chúng ta có thể thấy rõ điều đó trên nhiều phương diện. Chẳng hạn, Minh Mệnh, Tự Đức, Trương Đăng Quế, Nguyễn Đức Đạt... đều nhận thấy lối học Nho theo Trình Chu rất vu khoát, không thiết thực, nhưng họ không dám lên tiếng phê phán. Dẫu rằng đã ngả theo hướng học tập thiết thực, song nội dung học tập thì vẫn là đào bới lại những giáo điều muôn thuở của Khổng Mạnh, như nhân nghĩa, chính tâm, tu thân, tề gia..., không đóng góp gì được trong việc giải quyết những vấn đề bức thiết mà thời đại đặt ra. Mối quan hệ giữa vua tôi, cha con, chồng vợ (bầy tôi sẵn sàng chết vì vua, con sẵn sàng chết vì cha, vợ sẵn sàng chết vì chồng) là nội dung cốt lõi và cũng là bộ phận lạc hậu nhất của học thuyết Nho giáo. Ở Trung Quốc, từ thế XVII-XVIII, tư tưởng ngu trung "sát thân dĩ sự quân" đã bị ngay giới nhà Nho lên án gay gắt. Vậy mà dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX, tư tương trung, hiếu mù quáng không những không bị phê phán mà còn được tuyên dương, cổ vũ.

Vào những năm Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị trị vì, và cả thập kỷ đầu đời Tự Đức, là thời cơ có nhiều thuận lợi để Việt Nam có thể chuyển mình thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu, trì trệ kéo dài trong lịch sử, nếu chính quyền nhà Nguyễn lúc ấy tỉnh ngộ, biết đẩy mạnh ngoại thương, thương nghiệp và mở cửa tiếp nhận tư bản phương Tây đến làm ăn. Nhưng các vua nhà Nguyễn vẫn mê muội, không tỉnh ngộ, khước từ cả hai nhân tố quan trọng, có tính chất quyết định kia, bởi đầu óc họ còn bị tư tưởng Nho giáo trói buộc qúa chặt, trong đó tư tưởng "nông bản, thương mạt", tư tưởng bế quan tỏa cảng, tư tưởng kỳ thị dị chủng Di Địch "Tây dương", là nguyên nhân nặng nề. Nếu mở lại trang sử Việt Nam thế kỷ XIX, xem xét lại những chính sách cùng thái độ ứng xử của Gia Long, Minh Mệnh, Tự Đức đối với thương nhân phương Tây, đối với nền văn minh phương Tây..., chúng ta sẽ thấy ở đó tư tưởng Nho giáo để lại những dấu ấn tác hại thật không nhỏ.

CHÚ THÍCH

1) (2) "Đại Nam thực lục chính biên".

3) "Thông giám tập Lãm". Tên sách, 116 quyển, chép sử từ thời Hoàng đế tới thời Minh, có lời phê chú của vua, nên còn là "Ngự phê lịch đại Thông giám tập lãm".

4) Tứ phối: Thời Tăng Tử, Mạnh Tử, Nhan Tử, Tử Tư. Thập Triết: "Mẫn Tử, Nhiễm Tử, Doãn Mộc Tử, Trang Tử, Bốc Tử, Hữu Tử, Tề Tử, Ngận Tử, Suyền Tôn Tử, Chu Tử.

5) (6) "Đại Nam thực lục chính biên". (Bài dụ năm Tự Đức 34).

7) Trần Văn Giàu. "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng Tháng Tám". T.1, Hà Nội, 1973, tr. 124-125.

8) (9) "Đại Nam thực lục chính biên".

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TRIỀU NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN MINH TƯỜNG (*)

Chính sách đối với dân tộc thiểu số là một chính sách lớn và quan trọng của mọi nhà nước trong lịch sử Việt Nam.

Nhà Nguyễn ngay sau khi được thành lập (1802) trên phạm vi cả nước, Gia Long rất chú ý tới chính sách đối với dân tộc thiểu số. Nhưng Gia Long dành sự quan tâm đặc biệt tới vùng dân tộc thiểu số phía Bắc. Nơi đây vừa là vùng núi non hiểm trở tiếp giáp với Trung Quốc, lại là nơi "đất cũ" của triều Lê. Phần lớn các dòng họ thổ tù, lang cun, lang đạo... ở các trấn biên giới phía Bắc đều chịu nhiều ân sủng của triều Lê. Lịch sử cho thấy điều lo xa của Gia Long là có cơ sở. Phần lớn các cuộc nổi dậy, dưới chiêu bài "phục Lê" sau này, đều lấy vùng núi non hiểm trở phía Bắc và Bắc Trung Bộ, làm địa bàn hoạt động chống lại vương triều Nguyễn.

Những ông vua kế tiếp Gia Long là Minh Mệnh, Thiệu Trị vẫn hướng sự chú ý nhiều hơn đối với các dân tộc thiểu số phía bắc. Với Minh Mệnh, điều này còn do một nguyên nhân sâu xa nữa là: Ổn định tình hình chính trị ở phía Bắc, tránh gây hấn tại vùng biên giới Việt - Trung để dồn sức giải quyết vấn đề Trấn Tây thành...

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa các ông vua đầu triều Nguyễn Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị không quan tâm đến các dân tộc thiểu số ở Trung bộ và Nam bộ Việt Nam.

Để tiện theo dõi, chúng tôi xin trình bày chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều Nguyễn ở 3 phần sau đây:

1- Chính sách đối với dân tộc thiểu số ở miền Nam.

2- Chính sách đối với dân tộc thiểu số ở miền Trung.

3- Chính sách đối với dân tộc thiểu số ở miền Bắc.

I- CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN NAM

Miền Nam là đất dựng nghiệp của triều Nguyễn. Trong vòng hơn 30 năm (1778- 1802), Nguyễn Ánh đã dựa vào sức người, sức của của mảnh đất này để giành lại ngôi báu từ tay Tây Sơn. Do vậy, đối với các vua đầu triều Nguyễn, đất Nam Bộ là vùng đất đã thấm nhuần "giáo hóa" lâu đời. Dưới triều Gia Long và Minh Mệnh, đất Nam Bộ lại càng giữ một vị trí quan trọng đối với vương triều Nguyễn. Đây là vùng biên cương phía Nam (hiểu theo nghĩa rộng của từ này) của quốc gia Việt Nam ngày đó. Từ đây, triều Nguyễn có thể vươn tay kiểm soát về phía Tây và giữ thế cân bằng đối với vương quốc Xiêm (Thái Lan) - một quốc gia phong kiến vào những thập niên đầu thế kỷ XIX luôn luôn có tham vọng lấn về phía Đông.

Xuất phát từ những lý do nói trên, nên chính sách đối với dân tộc thiểu số ở miền biên giới Tây Nam này (chủ yếu là đối với người Khơ me) của triều Nguyễn là phủ dụ, " lấy việc giáo hóa làm đầu" như một lời dụ của Minh Mệnh vào năm 1839.

Vấn đề phủ dụ và giáo hóa được thể hiện trong các chính sách về thuế khóa rất nương nhẹ đối với người Khơ me. Sách Minh Mệnh chính yếu cho biết, vào năm 1830, khi" Thành thần trấn Gia Định tâu rằng" Châu Đốc là vùng cương giới mới mẻ, ruộng đất chưa được

(*) NCV - Viện Sử học.

khai khẩn hết. Xin được triển hoãn việc thâu thuế" (1). Minh Mệnh đã xuống dụ rằng:

" Đất đó là vùng biên giới quan trọng của quốc gia. Trẫm muốn vì nhân dân bảo vệ, cho nên phải đặc biệt chú ý tới việc cai trị. Đó chính là chính sách kế hoạch biên phòng. Còn vấn đề thuế khóa, đinh điền, đâu phải là việc tính toán trước" (2). Ngay sau đó, Minh Mệnh xuống chỉ cho miễn thuế 3 năm ở vùng đất này.

Đối với một số người đứng đầu các nhóm dân Khơ me tại vùng đất Nam bộ, mặc dù có những hành động không chịu thần phục triều đình, Minh Mệnh vẫn kiên trì chính sách dùng đức để "giáo hóa". Minh Mệnh tránh những hành động quân sự không cần thiết. Năm 1839, viên Bố chính tỉnh Biên Hòa là Phan Duy Trinh tâu về triều đình rằng: " Đám dân Man ở vùng thượng nguồn thuộc các huyện dân tộc thiểu số có nhiều tên cậy thế là chúng ở nơi xa xôi hiểm trở, cho người chiêu dụ cũng chẳng chịu tới, vậy xin phép cho đem quan binh tới truy tầm, bắt giết đi" (3). Minh Mệnh đã bác lời bàn đó và ông chỉ cho biết nên xử lý mềm mỏng hơn: "... số dân Man xa xôi chưa chịu qui phục, nên phải kêu gọi dỗ dành họ, chớ nên vội vã dùng tới binh uy.

Huống chi bây giờ bốn phương yên ổn vô sự phải lấy việc giáo hóa làm đầu (4). Kẻ đã quy phục rồi, ta lấy đạo đức mà ôm ấp, trìu mến họ, hầu làm gương cho những người chưa chịu quy phụ trông theo mà bắt chước. Như vậy, chẳng cần phải dùng tới biện pháp quân sự, cũng vẫn thu phục tất cả" (5).

Chính sách đối với các dân tộc thiểu số cư trú ở miền Nam của triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX là vỗ về, phủ dụ làm chính, hạn chế những biện pháp quân sự. Điều này do nhiều nguyên nhân tạo nên, trong số đó có một nguyên nhân quan trọng là thế lực những người đứng đầu các dân tộc thiểu số (Khơ me, Chăm...) ở vùng đất này không thật mạnh. Họ không thể tạo nên một "giang sơn riêng" tách khỏi sự quản lý của triều đình trung ương. Chính điều đó khiến cho các vua đầu triều Nguyễn giảm phần chú ý đối với nhóm dân tộc thiểu số cư trú tại miền Nam Việt Nam.

II - CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN TRUNG

Miền Trung bộ của Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX là địa bàn cư trú của khá nhiều dân tộc thiểu số. Tại đây theo cách phân loại của triều Nguyễn các dân tộc thiểu số, được chia làm 2 loại: Thuộc Man và Thuộc quốc.

Theo quan niệm của triều Nguyễn, những dân tộc thiểu số được gọi là "Thuộc Man" là những dân tộc nằm trong phạm vi quản lý trực tiếp của triều đình, họ phải chịu đóng góp tô thuế, lao dịch, binh dịch cho triều đình trung ương như dân tộc Kinh. Họ là "con dân" của quốc gia Việt Nam, nói theo cách nói hiện nay là họ có "quốc tịch Việt Nam". Còn những dân tộc thiểu số cư trú tại vùng Tây Nguyên sau này, từ lâu đời quần tụ trong cái gọi là "nước" Thủy Xá và Hỏa Xá, được các vua triều Nguyễn coi là "Thuộc quốc" (Nước phụ thuộc). Những quốc vương của hai nước này thể hiện sự qui phục triều đình Nguyễn bằng một hành vi có tính chất biểu trưng là tuế cống sản vật địa phương.

Đối với những dân tộc thiểu số được triều Nguyễn gọi là "Thuộc Man", trên lý thuyết là "Con đỏ" của triều đình nhưng trong thực tế vẫn còn một vài tộc người thường nổi dậy chống lại sự thống trị của triều Nguyễn. Trong số đó, phải kể đến đồng bào dân tộc sống ở dọc biên giới Quảng Ngãi, mà sử triều Nguyễn gọi họ là "Man Thạch Bích". Trước sự chống đối khá mạnh của người "Man Thạch Bích", ngay từ đầu Gia Long, triều đình đã cho đắp một lũy dài và đặt 117 sở đồn bảo, phân phối lính sáu cơ thuộc trấn Quảng Ngãi đến đóng giữ. Ngoài ra, Gia Long lại lấy các tổng miền núi của ba huyện Bình Sơn, Thượng Nghĩa và Mộ Hoa đặt làm 27 lân (dân số hơn 2080 người) ở mỗi lân đều đặt các đồn bảo để góp sức phòng bị. Dưới triều Minh Mệnh, đề phòng sự xâm nhập từ bên ngoài, triều đình lại mộ dân địa phương lập thôn, ấp miễn cho thuế thân và tạp dịch để họ ở lại, cày cấy dọc ven núi, tự giữ gìn đất đai biên giới (6).

Bên cạnh những biện pháp phòng thủ nói trên, triều Nguyễn sẵn sàng sử dụng lực lượng

quân sự để đàn áp khốc liệt những nhóm dân tộc nổi dậy chống lại triều đình.

Đối với hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá, triều Nguyễn duy trì chính sách phủ dụ, thân thiện. Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), nước Thủy Xá lần đầu tiên sai một đoàn sứ bộ do Ma Diên, Ma Xuân cầm đầu đến trấn Phú Yên xin dâng lễ cống lên triều đình nhà Nguyễn. Nhưng do sự lầm lẫn của người phiên dịch, kể từ đây cho tới hết đời Minh Mệnh, vua quan triều Nguyễn cứ nghĩ họ là sứ giả của nước Hỏa Xá (Mãi tới năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), nước Hỏa Xá mới sai sứ dâng đồ cống). Đến năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) nước Thủy Xá lại sai sứ dâng đồ cống. Triều đình nhà Nguyễn nghị chuẩn cho từ năm này trở đi, nước Thủy Xá theo lệ cứ 3 năm một lần tuế cống. Vật phẩm qui định là 2 chiếc ngà voi, 2 cỗ sừng tê giác. Sau này, khi nước Hỏa Xá sai sứ đem đồ cống sang, triều Nguyễn cho nước Thủy Xá và Hỏa Xá hợp lại cùng tiến cống.

Trong quan hệ giữa triều Nguyễn với hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá, mục đích chính của các vua đầu triều Nguyễn là đồng hóa họ về mặt văn hóa, nói theo cách nói của sứ thần thế kỷ XIX là "dĩ Hoa biến Di" (Lấy Hoa hạ biến đổi Man Di). Năm 1834, nhân sứ bộ nước Thủy Xá sang dâng lễ cống, Minh Mệnh đã xuống dụ rằng: "Nước Thủy Xá ở nơi cõi xa, phong tục cổ chất phác, từ trước đến nay kính lễ chức công, thiết thực tôn vua, thân người trên, thực là nước có đạo, rất đáng khen lắm. Quốc trưởng nước ấy tên là Lam, chuẩn cho họ là Vĩnh tên là Bảo, khiến cho biết dòng dõi, ngày thêm nhiễm thói Hoa hạ" (7). Nếu như ta biết rằng, trước đó, Minh Mệnh đã làm một bài thơ gọi là "Đế hệ", qui định cách đặt họ và tên cho các ông vua kế tiếp, thì sẽ hiểu thâm ý của Minh Mệnh ở lời dụ trên. Mở đầu bài thơ "Đế hệ", là câu: "Miên hồng ưng bảo vĩnh"... như vậy quốc trưởng nước Thủy Xá được mang họ "Vĩnh" là con cháu của các vua triều Nguyễn, đó là ngầm ý của câu ..." cho họ là Vĩnh tên là Bảo, khiến cho biết dòng dõi..." nói ở trên. Ngoài ra, Minh Mệnh còn chính thức phong tước "vương" cho quốc trưởng nước Thủy Xá, và Thiệu Trị ban tước "vương" cho người đứng đầu nước Hỏa Xá.

Lời dụ của Minh Mệnh vào năm 1834, dưới đây, có thể nói đã phản ánh khá rõ thực chất chính sách của triều Nguyễn đối với các dân tộc thiểu số ở miền Trung, trong đó có 2 nước Thủy Xá và Hỏa Xá: "... Trẫm nghĩ nước ấy (Thủy Xá - NMT) đất ở cõi xa, làm chính sự bằng cách thắt giây thừng, tự cày ruộng mà ăn, hãy còn phong tục đời thượng cổ, nhưng người đều xõa tóc, cà răng, tất bẩm tính trời phú cho cũng tự có khả năng hiểu biết, thì sao lại không thể cùng với họ làm điều thiện. Cho nên, thánh nhân lấy thói Hoa hạ biến thói di địch, vậy nên lấy lễ nghĩa đến bảo, khiến cho ngày dần thành thói Hoa hạ..." (8).

III - CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN BẮC

Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802), có nghĩa chỉ sau 2 tháng lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu, Gia Long chính thức ban quan tước cho các thổ tù ở Bắc Hà. Đó là Hà Công Thái được làm Thống lãnh thượng đạo Thanh Hoa; phong cho tước công; các thổ tù ở Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên là Nông Phúc Liêm, Ma Thế Cố làm Tuyên đại sứ, Mã Sĩ Trạch, Nguyễn Quảng Chiếu, Nguyễn Khắc Trương, Ma Thế Nhị, Đinh Công Vượng, Đinh Công Trinh làm Tuyên úy sứ, Đinh Công Kiên làm Chiêu Thảo sứ, Phan Bá Phong làm khâm sai cai đội, đều cho tước hầu; Cầm Nhân Nguyên làm Phòng ngự đồng tri, Lê Kim Công làm Phòng ngự thiêm sự đều cho tước bá. Biện pháp sử dụng các thổ tù có thế lực tự cai quản lấy địa phương dân tộc thiểu số của Gia Long nói trên, mặc dù là tạm thời, thường dẫn tới hậu qủa bất lợi đối với triều đình trung ương. Các thổ tù, một khi được ban quan tước, cho phép thế tập, thế lực tất yếu càng ngày càng lớn mạnh, từ đó, thường nảy sinh xu hướng "ly tâm", chống đối lại triều đình. Dưới triều Minh mệnh, các tù trưởng dòng họ Quách Tất, và Đinh Công ở Ninh Bình, Sơn Tây, Hưng Hóa nổi dậy hết sức mạnh mẽ chống lại triều Nguyễn dưới chiêu bài phục hồi nhà Lê là một thí dụ. Ngay dưới thời trị vì của mình, Gia Long cũng lường trước khả năng đó, nên đã

đặt chức Phủ Man sứ, để chuyên đánh dẹp và phủ dụ số tù trưởng đầy quyền lực này.

Rút kinh nghiệm của các triều đại trước và của triều Gia Long, đối với vùng dân tộc thiểu số phía Bắc, Minh Mệnh đẩy mạnh chính sách thống trị truyền thống, có nghĩa là vừa phủ dụ vừa đàn áp, từng bước tăng cường sự kiểm soát của triều đình trung ương, tiến tới can thiệp trực tiếp vào nội bộ các dân tộc thiểu số. Những chính sách đối với các dân tộc thiểu số ở phía Bắc Việt Nam của triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX, về cơ bản được đề ra và thực hiện dưới triều Minh mệnh. Sau này, các triều vua tiếp theo như Thiệu Trị, Tự Đức vẫn dựa trên những chính sách được đề ra dưới triều Minh Mệnh, mặc dù có điều chỉnh chút ít nhưng trên căn bản nội dung không thay đổi. Dưới đây xin trình bày khái quát chính sách đối với dân tộc thiểu số cư trú ở miền Bắc do Minh Mệnh đề ra và thực hiện trong thời gian trị vì của ông (1820-1840).

1 - Về hành chính: Xóa bỏ chế độ thổ quan tiến tới thực hiện biện pháp người Kinh - người Thổ cùng cai trị.

Vừa lên ngôi được một năm, năm 1821, Minh Mệnh ban bố nghị chuẩn cho tạm đặt các chức Cai Châu, Phó Châu, và Lại Mục, chuyên cai quản các châu ở các nơi biên trấn. Những chức quan này, triều đình cho phép các quan đứng đầu trấn chọn người có năng lực tại địa phương cho làm.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), về nguyên tắc Minh Mệnh xóa bỏ các chức quan được đặt ra từ trước là Tuyên úy đại sứ, Tuyên úy sứ, Chiêu thảo sứ, Phòng ngự sứ, Phòng ngự đồng tri, Phòng ngự thiêm sự... để trao cho các thổ tù, cai trị phủ, châu, huyện miền núi. Minh Mệnh đặt các chức Tri phủ, Tri huyện, Huyện thừa... như ở vùng người Kinh, nhưng các viên quan này, đều do người địa phương phụ trách, nên có thêm chữ "thổ" đằng trước. Đồng thời, nhằm "tiêu chuẩn hóa" số tù trưởng miền núi này, cùng năm đó, Minh mệnh ban hành một nghị định, qui định rõ:

- Thổ Tri phủ vào hàm Tòng lục phẩm
- Thổ Tri huyện vào hàm Tòng thất phẩm.
- Thổ huyện thừa vào hàm Tòng bát phẩm.
- Thổ Lại mục - Tòng cửu phẩm (9).

Năm Minh mệnh thứ 9 (1828), nằm trong chủ trương hạn chế bớt quyền lực của đám thổ tù và để thống nhất tên gọi, Minh Mệnh đã bãi bỏ chức Thổ Tri phủ, từ đây sẽ là:

- Thổ Tri phủ đổi làm Thổ Tri châu hàm Tòng thất phẩm.

- Thổ Cai châu đổi làm Thổ Tri châu - Hàm tòng Thất phẩm.

- Thổ Cai huyện đổi làm Thổ Tri huyện - Hàm tòng Thất phẩm.

- Cai châu (chưa vào ngạch) đổi làm Thổ Tri châu - Hàm tòng Thất phẩm.

- Phó châu (chưa vào ngạch) đổi làm Thổ Lại mục hàm tòng Cửu phẩm.

Minh Mệnh không dừng lại ở những biện pháp thay đổi nói trên, mà vào năm 1829, ông đã cho ban hành một chính sách khá cứng rắn đối với tầng lớp thổ tù. Đó là ra lệnh cho các viên quan đứng đầu Tổng trấn Bắc thành, từ nay bãi bỏ lệ thế tập của các thổ tù, một điều mà các triều đại trước, kể cả Gia Long chưa thể động đến được. Nguyên do là vào năm này, quan trấn thủ Bắc thành thấy Thổ ty các châu, huyện thuộc 6 trấn vùng núi phần nhiều đã già yếu, xin triều đình cho phép cử người thế tập cai quản các vùng đó. Minh Mệnh đã ra chỉ dụ: "... Nay các châu, huyện thuộc các trấn Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Yên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa trong thành hạt, theo công việc nhiều ít, dân chỗ đông thưa, nên đặt thổ Tri châu, Tri huyện, huyện thừa, Lại mục thì nghị định rõ ràng, cứ trong hạt ai là thanh liêm, tài năng, cần cán vốn được dân tin phục thì chọn cử tâu lên, không được theo trước xưng là tập quản" (10).

Nếu chỉ tính riêng các dân tộc thiểu số vùng phía Bắc VN, thì dân tộc Mường tập trung chủ yếu tại tỉnh Hòa Bình và miền tây Thanh - Nghệ ngày nay là đông người hơn cả, do vậy, quyền lực của các Lang Cun, Lang đạo ở đây rất lớn mạnh. Người Mường ở vùng Hòa Bình, từ lâu đời đã hình thành 4 mường với quyền lực, về chính trị, kinh tế rất mạnh là "Bi-Vang-Thàng-Động". Minh Mệnh đã cương

quyết xóa bỏ đơn vị cứ trú của người Mường nói trên. Ông cho chia nhỏ ra thành các huyện, các xã như mọi vùng đất khác. Bằng biện pháp cương quyết đó, Minh Mệnh đã "hạ cấp" các Lang Cun, Lang Đạo, vốn là các "Vua con" của người Mường, xuống chỉ còn là các thổ Tri huyện, thổ Lại mục chịu sự quản lý của triều đình. Với biện pháp trên, Minh Mệnh không chỉ hạn chế nhằm tiến tới xóa bỏ quyền lực của thổ tù, tù trưởng vùng dân tộc thiểu số, mà mục đích quan trọng của ông là xóa bỏ lãnh địa, địa bàn cư trú cổ truyền, của họ, chính là thủ tiêu nguồn gốc tạo nên quyền lực truyền thống đó.

Nhưng một chính sách mạnh mẽ, quan trọng hơn cả của Minh Mệnh đối với dân tộc thiểu số, đã giáng một đòn mạnh vào xu hướng cát cứ, phân quyền là chế độ "Lưu quan" (11) được ban bố và thi hành từ năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) trở về sau. Chính sách "Lưu quan" này được Minh Mệnh mô phỏng từ một chính sách đối với dân tộc thiểu số của đời Ung Chính (1723-1735) triều Thanh Thế Tông, Trung Quốc. Trước sự nổi dậy chống lại triều đình trung ương của các dân tộc thiểu số vùng phía Nam Trung Quốc, nhà Thanh áp dụng những biện pháp mạnh nhằm ngăn chặn xu hướng "ly tâm" nói trên. Người đề xuất và áp dụng đầu tiên chế độ "lưu quan" là viên Tổng đốc Vân Quí Ngạc Nhĩ Thái, người Mãn châu. Ngạc Nhĩ Thái bắt đầu thực hiện chế độ này ở vùng dân tộc Miêu cư trú tại Vân Nam và Quí Châu, miền Nam Trung Quốc.

Cũng giống như triều Thanh đối với tộc Miêu, triều Nguyễn thi hành chế độ "lưu quan" ở các tỉnh miền núi phía Bắc nhằm xóa bỏ xu hướng "ly tâm", củng cố nền thống nhất quốc gia, đồng thời tăng cường khả năng giữ gìn, bảo vệ vùng biên giới Việt -Trung, Việt - Ai Lao. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử chế độ quân chủ ở VN, Minh Mệnh xóa bỏ chế độ thổ quan, chính thức bổ quan lại của triều đình lên cai trị trực tiếp các châu, huyện vùng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, để hạn chế và ngăn ngừa sự chống đối của đám thổ quan mà ảnh hưởng còn rất lớn, Minh Mệnh đã cho phép các "chức thổ quan hiện có trước... hợp lực theo lưu quan để làm việc, sau này có khuyết không phải điền bổ nữa" (12). Một điều dễ nhận thấy là chế độ lưu quan được thi hành chủ yếu ở một số tỉnh thuộc địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số phía Bắc VN. Đó là vì thổ tù ở vùng này rất có thế lực, lớn mạnh và từ lâu đời họ tự cai quản theo luật tục, tách khỏi sự kiểm soát của triều đình trung ương.

Đồng thời với việc bổ nhiệm lưu quan người Kinh, Minh Mệnh còn cho đổi toàn bộ các mường, động... thành xã để thống nhất đơn vị hành chính cấp cơ sở trên toàn quốc. Đây không chỉ là việc thay đổi tên gọi, mà trong thực tế, Minh Mệnh nhằm mục đích "xé nhỏ" các Mường lớn thành 5, 6 thậm chí 7, 8 xã đi tới phá vỡ các tổ chức xã hội truyền thống của dân tộc thiểu số. Hơn nữa, Minh Mệnh còn đặt thêm một đơn vị hành chính trung gian giữa xã và huyện hoặc châu, đó là tổng giống như các tỉnh miền xuôi.

Việc thay đổi các mường, động... thành xã được thực hiện cùng một thời gian với việc bổ nhiệm lưu quan. Điều này cho thấy việc đặt lưu quan người Kinh thay thổ quan người thiểu số ở cấp huyện, châu không chỉ là để cải tổ về hình thức số quan lại cấp này, mà nhằm vào mục đích nắm lấy đơn vị hành chính cơ sở, thông qua đó, triều đình trung ương thu tô, thuế, bắt lao dịch và binh dịch. Một vấn đề mà chưa một triều đại quân chủ nào trước Nguyễn có thể làm được.

Những chính sách cải tổ hành chính được Minh Mệnh ban bố và thực hiện ở các tỉnh miền núi, được các vua triều Nguyễn tiếp tục duy trì, kế thừa. Sau này, vào thời Thiệu Trị, Tự Đức tuy có bổ sung đôi chút song về cơ bản không thay đổi là bao nhiêu.

2. Về kinh tế: bỏ chế độ cống nạp, tiến tới các tỉnh miền núi chịu tô, thuế như miền xuôi.

Các biện pháp hành chính trình bày ở trên của các vua đầu triều Nguyễn đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc, thực chất cũng để đi đến mục đích quan trọng về kinh tế là thu được tô, thuế, bắt lao dịch, binh dịch một cách thường xuyên, triệt để nhằm tăng thêm thu nhập, củng cố sức mạnh cho triều đình trung ương.

Trong lịch sử chế độ quân chủ VN, kể từ triều Lý, Trần đến Lê, Tây Sơn chưa một triều đại nào có thể thực hiện chế độ địa tô và thu thuế ở vùng dân tộc thiểu số. Các vương triều kể trên thường áp dụng một chế độ nặng về hình thức là bắt các tù trưởng thiểu số phải nộp cống phẩm hàng năm cho triều đình. Những qui định này thường vẫn bị các tù trưởng thực hiện không triệt để, hoặc thậm chí không thực hiện.

Ngày nay chúng ta không lấy gì làm lạ, đối với vấn đề kinh tế đầy tế nhị này, phải khá muộn, mãi tới thập kỷ 40 của thế kỷ XIX, các vua Nguyễn mới chính thức áp dụng tại các tỉnh miền núi. Các chính sách về kinh tế rõ ràng phải "đi sau" các chính sách về hành chính một bước. Nếu không có số lưu quan của triều đình, "vì triều đình"... thì có đặt ra chính sách tô thuế, lao dịch cũng bằng thừa đối với thổ tù, tù trưởng - Những người đã nhiều đời quen cai trị dân bằng "muốn gì được nấy", tức là biện pháp bắt dân chúng cống nạp theo yêu cầu của họ.

Về thuế ruộng, vào năm 1840, Minh Mệnh qui định tại các vùng dân tộc thiểu số, như sau:

- Ruộng công (13):

STT	Hạng ruộng	Đơn vị	Số lượng
1	Nhất đẳng	1 mẫu	120 bát
2	Nhị đẳng	-	84 -
3	Tam đẳng	-	50 -

- Ruộng tư (14):

STT	Hạng ruộng	Đơn vị	Số lượng
1	Nhất đẳng	1 mẫu	40 bát
2	Nhị đẳng	-	30 -
3	Tam đẳng	-	20 -

Về thuế nhân đinh, vào năm 1839, Minh Mệnh qui định mỗi suất đinh phải nộp 2 lạng bạc một năm; nếu địa phương nào hiếm bạc thì thay bằng tiền "bạc 1 lạng trị giá 3 quan tiền để dân đỡ lo" (15).

Để có cơ sở thu tô thuế và quản lý chặt chẽ hơn số ruộng, số đinh, năm 1840, Minh Mệnh cho lập sổ đinh, sổ điền trong vùng dân tộc thiểu số. Trong sổ đinh, dân đinh cũng theo như các tỉnh miền xuôi, chia theo lứa tuổi có 4 hạng:

1 - Hạng vị cập cách: từ 9 đến 17 tuổi
2 - Hạng tráng: từ 18 - 55 tuổi
3 - Hạng lão: từ 56 - 60 tuổi
4 - Hạng nhiêu: từ 61 tuổi trở lên.

Về sự kiện này, sách *Hội điển* cho biết: "Theo nghị chuẩn cho các tỉnh ven biên giới Bắc kỳ... sổ sách nhân đinh phải chiếu theo 5 tỉnh lớn (16) làm lại... Nhân đinh đều theo hạng biên rõ họ, tên và tuổi khai rõ ràng, tự làm thành 3 bản giáp, ất, bính hạn trong năm nay (1840) đã phải làm xong sổ sách" (17).

Về việc lập sổ điền, Minh Mệnh cũng qui định khá cụ thể: "Sổ sách ruộng đất chiếu theo lệ các tỉnh lớn làm lại phải sao cho các phủ, huyện thuộc hạt ấy (tức các tỉnh vùng dân tộc thiểu số - NMT) chuyển sức cho các tổng lý đều chiếu theo số ruộng đất trong xã, thôn là bao nhiêu, biên rõ mẫu sào, đẳng hạng, tiếp giáp... lần lượt khai chép rõ ràng, làm thành 3 bản giáp, ất, bính, trích lấy 2 bản giáp, ất phát để lên bộ xét duyệt, rồi đem bản ất đưa về tỉnh tuân chiếu" (18).

Để đánh thuế cho sát với thực tế, Minh Mệnh cũng như các vua triều Nguyễn sau này còn ra định lệ: Sổ đinh, sổ điền cứ mỗi năm một lần "tiểu tu", 5 năm 1 lần "đại tu".

3. Về văn hóa giáo dục: chủ trương đồng hóa, đẩy mạnh giáo dục Nho giáo, tiến tới đào tạo quan lại tại chỗ.

Để bảo đảm cho các biện pháp hành chính, kinh tế đạt kết qủa, các vua triều Nguyễn trị vì vào nửa đầu thế kỷ XIX, nhất là Minh Mệnh cũng chú ý ở mức độ đáng kể việc giáo dục văn hóa, "giáo hóa" con em các dân tộc thiểu số. Nhưng các chính sách về văn hóa, giáo dục của triều Nguyễn thi hành tại các dân tộc thiểu số ở miền Bắc, cũng giống như miền Trung và miền Nam là đồng hóa họ theo phong tục tập quán của người Kinh. Điều này được các vua triều Nguyễn công khai thừa nhận và coi đó là biểu hiện lòng nhân rộng lớn của họ.

Ngay vào năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), Minh Mệnh ngự giá Bắc thành, nhân số thổ tù các trấn biên giới vào chiêm bái, ông đã dùng quan tước để ban tặng cho họ, sai khiến họ cai quản thổ dân và cung cấp thuế khóa cho quốc gia (19). Tới năm 1836, Minh Mệnh lại cho phép các thổ ty thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, và Thái Nguyên và Bắc Kỳ vào Kinh đô Huế chiêm bái. Nhân việc này, Minh Mệnh xuống dụ cho các quan Nội Các rằng: "Bọn họ tuy ở nơi biên thùy xa xôi, nhưng cũng là tôi con triều đình... Gần đây, triều đình mới thiết lập các đơn vị hành chính, bổ dụng quan người Kinh tới cai trị, là ý muốn cho họ mau được tiêm nhiễm phong hóa vùng Kinh, thật ra triều đình không có ý kỳ thị, các tỉnh thần nên truyền đạt chỉ thị bảo họ nếu ai muốn tới kinh đô chiêm bái nhà vua, để được ban ân, thảy đều được chuẩn hứa, vì đây là ý chí "Nhất thị đồng nhân" (20) của trẫm (21).

Từ khi đặt lưu quan ở các tỉnh biên giới Bắc Kỳ, Minh Mệnh ban chỉ dụ giao cho các Tri huyện người Kinh kiêm nhiệm luôn chức huấn đạo phụ trách việc giáo dục con em các dân tộc thiểu số. Để đẩy mạnh việc dạy và học theo tinh thần Nho giáo, hàng năm Minh Mệnh cho in lại các bộ sách kinh điển của Nho gia ban phát cho các tỉnh miền núi phía Bắc.

Vào năm 1838, Minh Mệnh cho phép các Tuần phủ, Bố chính, Án sát các tỉnh biên giới "đều xét con em của thổ quan hoặc nhà dân trong hạt, không cứ học đủ văn thể ba kỳ, ai là người tuấn tú, thông thái thì cho lấy về kinh cho học ở Quốc Tử Giám" (22). Số người này khi theo học ở Quốc Tử Giám cũng được gọi là "Cống sinh" (học sinh do các tỉnh gửi về học tại Kinh) như các tỉnh miền xuôi. Và số học sinh này cũng được phát lương, tùy theo mức độ chăm chỉ hay lười biếng, nhưng trung bình là 2 quan tiền, 2 phương gạo và 4 cân dầu thắp hàng tháng. Đây chính là chủ trương của các ông vua triều Nguyễn từng bước đào tạo quan lại tại chỗ. Tất nhiên, những viên quan "thổ" sau khi được đào tạo tại Quốc Tử Giám này đã thay đổi về "chất" so với số thổ tù thế tập trước đây.

Cũng vào năm 1838, Minh Mệnh cho đặt chức Tổng giáo phụ trách việc giáo dục, văn hóa tại mỗi phủ (23) của các tỉnh miền núi Bắc Kỳ. Tổng giáo là một chức học quan nhỏ, vả lại việc học hành, thi cử tại vùng thiểu số chưa phát triển nên Minh Mệnh đã dụ cho bộ Lễ: "Chỉ nên chọn học trò Kinh, hơi có học hạnh, cấp bằng tổng giáo, hàng tháng cấp cho tiền một quan, gạo một phương, cũng không phải làm nhà học, tức tùy tiện trú ngụ để dạy bảo, không cứ con em thổ mục hay thổ dân, đều hàng tháng phải dạy học" (24). Chế độ Tổng giáo này thi hành kéo dài cho đến những năm trước cách mạng tháng Tám (1945) mới bãi bỏ.

Cho tới năm 1847, dưới thời Thiệu Trị, bên cạnh chức Tổng giáo, ở một số phủ, huyện của các tỉnh biên giới phía Bắc, việc học tập khá phát triển, triều đình có đặt thêm chức Giáo thụ và Huấn đạo. Ngoài số học quan nói trên, còn khá nhiều những ông thày đồ vùng xuôi lên "ngồi" dạy học tại vùng núi phía Bắc mà ngày nay có khá nhiều dòng họ người Tày, người Nùng... còn ghi trong gia phả liên quan tới sự việc này.

*

*   *

Chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều Nguyễn được ban bố và thực hiện vào nửa đầu thế kỷ XIX trong điều kiện đất nước VN vừa thống nhất. Do vậy, các vua đầu triều Nguyễn khi đề ra các chính sách dân tộc luôn hướng tới mục đích củng cố và tăng cường nền thống nhất quốc gia đó.

Trong qúa trình thực thi các chính sách dân tộc vừa trình bày ở trên, mặc dù cũng gặp phải một vài người đứng đầu dân tộc thiểu số chống lại, song xu hướng đó là hãn hữu. Các dân tộc thiểu số cư trú trên lãnh thổ VN, từ lâu đời luôn có truyền thống đoàn kết, phục tùng và chịu sự quản lý của triều đình trung ương. Mặc dù, triều Nguyễn cố gắng vươn tay cai trị trực tiếp địa bàn các dân tộc thiểu số song triều đình trung ương vẫn khéo léo chấp nhận thế lực của các già làng, trưởng bản... như một sự thỏa hiệp giữa "phép vua" và "lệ làng".

Có thể nói, dù còn nhiều hạn chế, chính sách đối với các dân tộc thiểu số của triều Nguyễn đã đạt được những kết qủa đáng kể trong việc nâng cao dân trí vùng các dân tộc, củng cố sự đoàn kết giữa các dân tộc thiểu số với đa số, bảo vệ toàn vẹn vùng biên cương của Tổ quốc, và tăng cường sức mạnh cho quốc gia Đại Nam vào các thập niên nửa đầu thế kỷ XIX.

CHÚ THÍCH:

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn: Minh Mệnh chính yếu - Bản dịch Sài Gòn, 1974, tập VI, tr.135.

(2). Minh Mệnh chính yếu - Sdd - tập VI, tr. 135.

(3). Minh Mệnh chính yếu - Sdd - tập VI, tr. 198.

(4). Nguyên văn: Huống kim, tứ phương ninh mật, giáo hóa vi tiên.

(5). Minh Mệnh chính yếu - Sdd - tập VI, tr. 198.

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục chính biên - NXB khoa học. Hà Nội, 1964, Tập X, tr. 106.

(7). Nội Các triều Nguyễn: Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ - Nxb Thuận Hóa, Huế - 1993. Tập 8 tr. 454. Từ đây xin viết tắt là "Hội Điển".

(8). "Hội điển" - tập 8, tr. 430.

(9). Hội điển - tập 2, tr. 225.

(10). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - tập 9, tr. 249.

(11). Lưu quan: bắt nguồn từ thuật ngữ: Cải thổ qui lưu: Thay thổ quan bằng lưu quan (quan lại do triều đình bổ nhiệm) Từ Hải - tr. 599.

(12) Hội điển - Sdd - Tập 2, tr. 211.

(13). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - tập 22, tr. 371.

(14). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - Tập 22 tr. 371.

(15). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - tập 22, tr. 181.

(16). 5 tỉnh lớn ở Bắc Kỳ là: Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh và Sơn Tây.

(17). Hội điển: Sdd Q 39, bộ Hộ.

(18). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - tập 22, tr. 162.

(19). Sự kiện này trong bản dịch Minh Mệnh chính yếu - tập VI, dịch giả Nguyễn Quang Tô dịch nhầm là "Cũng trong năm này, nhà vua ngự giá đi tuần thú tới vùng biên giới Việt Bắc. Khi bọn thổ tù ở các vùng... bái yết Ngài". (Nguyên văn. Đế giá tại Bắc thành. Diên biên chư thổ tù bái kiến... Nhà vua ngự giá Bắc thành. Các thổ tù vùng biên giới tới bái yết...).

Minh Mệnh chính yếu - tập VI, tr. 108, 139 - 140.

(20). Nhất thị đồng nhân: Bình đẳng chi từ huệ dã. (Hàn Dũ văn): Thị nhi đồng nhân, đốc cận nhi cử viễn = Lòng từ ái và ân huệ bình đẳng. Hàn Dũ viết: Xem người ai cũng như ai cùng một lòng nhân. Thân thiết với người gần và cất nhắc người ở xa - Từ Nguyên - Bộ tỵ - tr.6.

(21). Minh Mệnh chính yếu - Sdd - tập VI, tr. 166, 167.

(22). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - Tập 20, tr. 198.

(23). Chức học quan tại miền xuôi: Ở phủ là Giáo thụ, ở huyện là Huấn đạo.

(24). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd. Tập 20, tr. 209.

QUÂN ĐỘI NHÀ NGUYỄN

ĐỖ VĂN NINH *

I - MẤY NÉT NHÌN CHUNG

Nói về tổ chức, trang bị vũ khí và huấn luyện quân đội Việt Nam ở thời Nguyễn cũng tức là nói về những vấn đề này dưới thời mấy ông vua đầu thời Nguyễn: Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức.

Gia Long lên ngôi năm 1802, nhưng từ sớm hơn thế, trong những năm chiến tranh chống Tây Sơn, Gia Long đã tổ chức được một đội quân tương đối mạnh mà về vũ khí và tổ chức của nó đều chịu ảnh hưởng phương Tây, được phương Tây viện trợ khá đắc lực.

Từ khi còn lưu vong, Nguyễn Ánh đã được Êvêque d'Adran (tức Pigneau de Behaine) dịch ra chữ Việt nhiều cuốn sách quân sự để quân đội Nguyễn học tập. Một tướng lĩnh Pháp, ông Lemonnier cho biết Nguyễn Ánh đã từng đọc ở Sài Gòn những binh thư mà Napoléon đã từng đọc cùng thời đó. Ông viết: "... Những cuộc hành binh của vua xứ Nam Kỳ (chỉ Nguyễn Ánh) giống nhau một cách kỳ lạ với những cuộc hành binh của Đệ nhất cộng hòa Pháp, giống nhau cả về tổ chức, về vũ khí và nhất là về ảnh hưởng của các nhà quân sự Pháp cuối thế kỷ XVIII".

Dưới thời Gia Long, về quân dịch đã quy định như sau: các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận cứ 3 người dân có 1 người phải đi lính, từ Biên Hòa trở vào cứ 5 người lấy 1 người, từ Hà Tĩnh trở ra Bắc 7 người lấy 1 người; các tỉnh ngoại trấn như Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên: cứ 10 người dân có 1 người đi lính.

Phẩm trật của các quan võ cũng chia làm 9 phẩm từ Cửu phẩm tới Nhất phẩm, mỗi phẩm lại chia làm 2 bậc Chánh và Tòng.

Về vũ khí, cứ 113.000 lính có 30.000 vũ khí phương Tây, cứ 15.000 pháo thủ có 400 đại bác. Xưởng đúc súng ở Phường Đúc, Huế có 8.000 thợ làm việc.

Có 8.000 tượng binh với 200 thớt voi chiến.

Ngoài ra, còn có 12.000 thân binh và cấm binh canh phòng cũng được trang bị súng điểu thương, huấn luyện theo phương Tây. Bên cạnh đó có thêm 42.000 lính vũ trang bằng gươm, dáo.

Có 17.000 lính thủy với 3 chiến thuyền kiểu phương Tây. Có thuyền lớn bọc đồng tuần dương, có 100 chiến thuyền lớn có máy bắn đá và đại bác, 200 chiến thuyền nhỏ trang bị từ 16 đến 20 đại bác, 500 thuyền nhỏ hơn có máy bắn đá và 1 đại bác.

Quân lính mặc đồng phục bằng nỉ dạ mua của Anh và phương Tây.

Tới thời Minh Mệnh, trang bị của quân đội được hoàn thiện hơn. Bộ binh có Kinh binh và Cơ binh chia làm doanh (2.500 người), vệ (500 người), đội (50 người) thập (10 người) và ngũ (5 người). Kinh binh do Thống chế chỉ huy. Mỗi vệ có 2 khẩu thần công, 200 súng điểu thương và 21 lá cờ.

Cơ binh là lính hàng tỉnh do Lãnh binh, Chánh Phó Quản cơ trông coi. Mỗi cơ có 10 đội chia thành 5 thập và 10 ngũ.

Tượng binh chia thành đội, mỗi đội có 40 thớt voi, ở Kinh có 150 thớt, ở Bắc thành có 110 thớt, ở Gia Định có 75 thớt, ở Quảng Nam có 35 thớt, ở Bình Định có 30 thớt, ở Nghệ An có 21 thớt, ở Quảng Bình, Quảng Ngãi, Thanh Hóa, mỗi tỉnh có 15 thớt; ở Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận và Ninh Thuận mỗi tỉnh

* PGS.PTS. Viện Sử học.

có 10 thớt. Tổng cộng có 500 thớt voi. Thủy binh có 15 vệ chia làm 3 doanh. Tổng chỉ huy là quan Thủy sư Đô Thống. Doanh do Đô thống, Vệ do Chưởng vệ chỉ huy.

Trên các binh chủng này có 4 quan Đô Thống: Tiền quân, Hậu quân, Tả quân, Hữu quân, và trên tất cả là quan Đô Thống Trung quân.

Đến thời Thiệu Trị chỉ có 7 năm nên tổ chức quân đội không có gì thay đổi.

Tới thời Tự Đức, do tình hình trong nước rất rối ren nên nhà vua phải chú ý tới việc võ bị, nhưng lại không tiếp thu nhiều ảnh hưởng phương Tây như ở thời Gia Long cả về binh pháp lẫn việc sử dụng vũ khí. Việc triều đình mua súng của phương Tây vẫn tiến hành, song việc sử dụng vũ khí cũ như gươm, dáo, đinh ba được chú ý hơn.

Nhìn chung, quân đội nhà Nguyễn từ thời Gia Long tới thời Tự Đức là một quân đội được tổ chức khá mạnh, từng bước được tăng cường và đi vào chính quy hóa, từ tổ chức tới trang bị. Có 4 binh chủng chính là bộ binh, thủy binh, pháo binh và tượng binh. Tuy nhiên pháo binh và tượng binh chỉ là binh chủng phụ thuộc, chưa được xây dựng thành binh chủng hoàn chỉnh, được chỉ huy thống nhất theo ngành dọc từ trung ương tới địa phương. Ở từng hạm thuyền, các khẩu pháo được bố trí dưới sự chỉ huy của thuyền trưởng; ở các thành lũy, pháo được bố trí và chịu sự chỉ huy của những viên võ quan quản lý từng đồn bảo, thành lũy riêng biệt. Tượng binh cũng vậy. Đội voi ở từng nơi, từng tỉnh do Lãnh binh, Quản cơ trông coi, chỉ huy độc lập. Chỉ có bộ binh và thủy binh mới được coi là binh chủng đúng với ý nghĩa của nó. Nhà Nguyễn đã dồn tất cả tài sức xây dựng cho hai binh chủng này trở thành hai binh chủng mạnh chưa từng thấy trong lịch sử quân sự ở những thời trước, phù hợp với tình hình đất nước ta và khả dĩ có thể phòng thủ có hiệu qủa chống những kẻ thù mạnh.

Đồng thời trên đất liền, một hệ thống công sự dày đặc cũng đã được nhà Nguyễn xây dựng liên tục trong nhiều năm. Với quy mô phát triển không ngừng. Có kinh thành, trấn thành, tỉnh thành, phủ thành, huyện thành, đồn bảo phòng thủ biên giới và ở những nơi xung yếu, pháo đài bảo vệ bờ biển v.v... Tùy theo từng cấp và mức độ trọng yếu mà các công trình quân sự này được xây dựng bằng các vật liệu khác nhau (đá, gạch, đất, tre, gỗ v.v...). Qui mô, kích thước khác nhau; trang bị đại bác cũng như quân số nhiều ít khác nhau.

Thật đáng coi đó là một kế hoạch phòng thủ toàn diện, một tổ chức chính quy và một quy mô xây dựng đồ sộ chưa thời nào sánh kịp.

Trên mặt thủy, nhà Nguyễn xây dựng một binh chủng thủy quân với nhiều loại thuyền quân lớn nhỏ, có đủ cả chức năng chiến đấu, vận tải; có hải đội, giang đội khác nhau; có thuyền do trung ương đóng và chỉ huy, có thuyền do địa phương đóng để bảo vệ hải phận tỉnh mình. Việc trang bị súng đại bác trên từng loại thuyền cùng với quân lính cũng đều có qui định biên chế rành mạch.

Về hai binh chủng bộ binh và thủy binh, theo chúng tôi có hai vấn đề lớn nổi bật lên cần được nhìn nhận sâu hơn, đó là việc xây dựng thành lũy của bộ binh và việc trang bị tàu thuyền của thủy quân. Trong bài viết này, chúng tôi xin dành cho mỗi vấn đề đã nêu trên một tiết riêng để trình bày một vài điểm trong cách nhìn nhận đánh giá của người viết.

II - BỘ BINH - XÂY DỰNG THÀNH LŨY

Người ta đã có lý khi cho rằng trong lịch sử kiến trúc quân sự ở nước ta những tòa thành được xây dựng ở thời Nguyễn đã mở ra những trang mới.

Được đọc và học tập những sách viết về xây dựng thành lũy của người Pháp, lại được chính người Pháp giúp đỡ, xây dựng, Nguyễn Ánh đã xây tòa thành kiểu Vô lăng (Vanban) đầu tiên vào năm 1790. Đó là thành Gia Định.

Kiểu thành Vanban này nổi bật lên với việc bố trí những pháo đài (bastion), những pháo đài góc (lunette d'angle), những pháo nhãn (embrassure), những đường chân thành ngoài (berme), những đường ngoài hào (glacis) v.v...

Từ Gia Long về sau, mọi tòa thành lớn nhỏ của nhà Nguyễn đều xây dựng dựa theo cấu trúc kiểu Vanban, từ Kinh thành Huế tới các tỉnh thành, thậm chí cả những đồn canh nhỏ. Tuy nhiên những tòa thành ở thời Nguyễn vẫn giữ những điểm truyền thống phương Đông. Thuật phong thủy vẫn được áp dụng nghiêm ngặt trong việc chọn đất, chọn hướng, chọn giờ v.v... Kinh thành Huế không thể không mở cửa tiền về hướng Nam. Mọi kiến trúc như lâu cửa, vọng canh, nhà quan, nhà lính, nhà kho, nhà tù... đều là những nhà cửa hoàn toàn Việt Nam.

Chúng tôi lưu ý đến một *mạng lưới thành dày đặc* bao gồm các loại thành dưới đây:

1. KINH THÀNH

Ngay sau khi lên ngôi, Gia Long cho xây kinh thành ở Huế. Công việc xây dựng làm liên tục từ 1802, trải qua đời Minh Mạng, trong suốt gần 40 năm. Thành xây ba vòng tường, tường ngoài cùng xây kiểu Vauban với đồ án gần vuông, chu vi gần 9.000 mét.

Ngoài 4 pháo đài góc mỗi mặt tường còn xây 5 pháo đài. Căn cứ vào tổng số pháo nhãn có thể biết số súng đại bác được đặt trên thành là 386 khẩu. Nếu kể thêm 18 khẩu đặt ở cửa ra vào Kinh Ngự Hà nữa, tổng cộng là 404 khẩu. Ngoài ra ở đài Cột Cờ còn đặt thêm 23 khẩu.

Ngoài tường thành còn có sông Hộ Thành, hào; phía trước có sông Hương. Ngoài mép hào còn có tường cao 1,3 mét làm tường đứng bắn cho lính canh.

Phía góc đông bắc, Kinh thành xây thông với đồn Mang Cá (Trấn Bình đài) là một pháo đài lớn cũng xây kiểu Vauban.

Năm 1819 Le Roy, thuyền trưởng tàu Henri bình luận rằng: "Kinh thành Huế nhất định là cái pháo đài đẹp nhất và đều đặn ở Ấn Độ - Chi-Na kể cả pháo đài William ở Calcutta và pháo đài Saint Georges ở Madras, hai pháo đài này do người Anh làm" (1).

2. THÀNH TRẤN

Vào buổi đầu, Gia Long phải duy trì hai khu vực hành chính là Bắc Thành và Gia Định thành nên nhà vua đã xây dựng 2 tòa thành lớn ở đây.

- Thành Gia Định:

Năm 1790, Gia Long khởi đắp thành đất Gia Định. Đây là tòa thành đầu tiên đắp theo kiểu Vauban. Năm 1794 sai sửa đắp quách ngoài bốn mặt. Thành này đã giữ vai trò Kinh thành của chúa Nguyễn. Năm 1802, kinh thành Gia Định đổi làm trấn thành Gia Định, quản lãnh các trấn Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên, Bình Thuận.

Thời Minh Mạng, Tổng trấn Lê Văn Duyệt cho xây đá, tường thành cao hơn. Năm 1833, Lê Văn Khôi khởi nghĩa chiếm thành, năm 1835, Minh Mạng phá bỏ thành này, rời ly sở tỉnh thành Phiên An đi nơi khác. Ngày nay tòa thành đã bị xóa hết mọi vết tích.

- Bắc Thành.

Năm 1802, Gia Long đặt chức Tổng trấn Bắc Thành quản lãnh 5 nội trấn là Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương và 6 ngoại trấn là Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Quảng Yên.

Ly sở đóng ngay tại thành Đông Kinh cũ.

Năm 1803, Gia Long cho xây trấn thành mới theo kiểu Vauban.

Năm 1831, Minh Mạng bỏ tổng trấn Bắc Thành, đặt thành tỉnh Hà Nội và 4 năm sau lại ra lệnh bạt thấp tường thành này xuống 1 thước 8 tấc cho đúng với quy chế thành tỉnh và lấy làm thành tỉnh Hà Nội.

Thành Hà Nội xây theo đồ án hình vuông, các góc có pháo đài, mỗi mặt tường cũng có pháo đài, có ngoại hào sâu rộng. Đây là tòa thành kiên cố nhất, đẹp nhất trong số những tỉnh thành thời Nguyễn ở miền Bắc.

3. THÀNH TỈNH

Năm 1831-1832 Minh Mạng bãi bỏ các Tổng trấn, chia cả nước làm 29 tỉnh (ngoài Kinh sư và Phủ Thừa Thiên).

Mỗi tỉnh đều xây dựng một thành tỉnh làm nơi đóng quân thường trực của tỉnh, đồng thời là ly sở của tỉnh. Các thành tỉnh xây theo những đồ án khác nhau, song đều theo kiểu

Vauban. Ban đầu đắp tường đất, sau xây ốp gạch, đá hoặc đá ong tùy theo tình hình nguyên liệu ở địa phương. Về diện tích nói chung, mỗi thành tỉnh đều có chu vi khoảng 300-400 trượng (1200-1600m). Thành Nam Định là thành tỉnh lớn nhất có chu vi là 630 trượng 7 thước 3 tấc. Cá biệt thành tỉnh Hà Tiên chỉ có chu vi là 96 trượng 2 thước.

4. THÀNH PHỦ, HUYỆN

Dưới tỉnh có phủ, huyện, châu. Ở phủ, huyện, châu đều có quân đội đồn trú, ly sở ở những nơi này đều xây dựng thành, có nơi xây gạch đá kiên cố, có nơi là thành đất và ít nhất phải là rào tre và có cổng xây nghiêm chỉnh.

Có thể xem xét một số ly sở làm ví dụ:

- Thành phủ Tây Ninh, thuộc tỉnh Gia Định, quản lãnh hai huyện Tân Ninh và Quang Hóa; Chu vi 188 trượng 8 thước 4 tấc, tường cao 7 thước; hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước; mở 3 cửa.

Thành phủ Phước Long, thuộc tỉnh Biên Hòa: xung quanh rào gỗ, không có hào; chu vi 30 trượng.

- Thành phủ Tuy Hòa thuộc tỉnh An Giang, chu vi hơn 50 trượng xung quanh rào chông trà. Còn các thành huyện, chỉ có một số ít nơi được đắp bằng đất, còn nói chung là rào tre, gỗ và chông trà.

- Thành huyện Quang Hóa thuộc tỉnh Gia Định: tường đất cao 7 thước; Chu vi 147 trượng 7 thước 4 tấc; hào rộng 1 trượng, sâu 5 thước. Mở 3 cửa.

- Thành huyện Đan Phượng, thuộc tỉnh Sơn Tây; tường đất, chu vi 186 trượng, không có hào.

- Thành huyện Lang Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh: chung quanh là lũy tre, chu vi 92 trượng.

Ly sở của các châu miền núi thường chỉ là một hàng rào bảo vệ mà thôi.

Kích thước, quy cách xây đắp các thành phủ huyện được triều đình ban hành thành luật lệ. Tháng Giêng năm Canh Dần (1830), triều đình cho đắp thành ở 10 phủ ở Bắc Kỳ là Ứng Hòa, Khoái Châu. Kiến Xương, Thái Bình, Vĩnh Tường, Lâm Thao, Thuận An, Lạng Giang, Kinh Môn, Ninh Giang.

Tháng 9 cùng năm đó nhà vua cho phép các phủ, huyện đều gia cố thành trì theo đúng kích thước do Bộ nêu ra. Về sau có những sửa đổi nhỏ nhưng đều có quy định bản vẽ do Bộ Công đóng ấn triện mới được thi hành.

Nhà nước còn quy định cả việc xây kỳ đài nữa.

Quy định về việc đặt súng lớn cũng ghi rõ: "Ở các phủ thành của tỉnh Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh đều có 4 cỗ, phủ thành của Sơn Tây có 5 cỗ, của Hưng Yên có 2 cỗ Qúa sơn bằng đồng, duy Lý Nhân có 8 cỗ Qúa sơn bằng đồng, 16 súng Hồng y, Tích sơn bằng gang, cộng 24 cỗ. Các súng khác đều có 12 cỗ (4 đồng, 8 gang)" (2) "ở các huyện thành: Hà Nội, Hải Dương đều có 11 cỗ, Nam Định có 12 cỗ, Sơn Tây có 14 cỗ, Bắc Ninh có 15 cỗ, Hưng Yên có 6 cỗ, mỗi huyện thành đều có 4 súng Quá sơn bằng đồng, 4 súng Hồng y, Tích sơn bằng gang" (3).

5. ĐỒN, BẢO, PHÁO ĐÀI

Những nơi xung yếu ở biên giới trên đất liền cũng như ở những cửa sông, cửa biển, hải đảo đều là đối tượng phòng thủ được triều đình rất coi trọng. Có thể nói không nơi nào không được triều đình xây dựng đồn, bảo hoặc pháo đài kiên cố và có trang bị súng lớn.

Trên những đảo ở vịnh Hạ Long như Cô Tô, Ngọc Vùng, Cát Bà, chúng ta gặp những bảo Ninh Hải, Tĩnh Hải, vào Biện Sơn, Thanh Hóa, chúng ta gặp các pháo đài Biện Sơn, Nguyệt; tới cửa biển Thuận An, chúng ta thấy pháo đài Trấn Hải, một pháo đài lớn, kiên cố được đặt súng lớn Vô địch đại tướng quân và Trấn oai đại tướng quân, quanh pháo đài còn có những đồn, bảo hỗ trợ khác nữa.

Trên đất liền biên giới phía Bắc, riêng ở Lạng Sơn đặt 13 đồn, bảo, mỗi đồn có 1 suất đội và 10-20 lính đồn trú.

Ở Nghệ An, đặt 2 tấn Sam Măn, Mường Then, đắp thành đất có 1 thổ mục, 30 thổ dân coi giữ. Hai đồn, bảo ở Man Lâm, Hợp Nhuế, có 1 Suất đội, 20 biên binh. Hai đồn Gia Vệ, Kỳ Sâm có 1 thổ mục, 30 thổ dân coi giữ.

Ở Hà Tĩnh đặt tấn Từ Linh, đắp tường đất có 1 Suất đội, 20 lính; đồn Trại Phúc đắp tường đất có 1 Suất đội, 50 lính làm nhiệm vụ. Có thể tìm thấy rất nhiều điều ghi chép về những công sự mà triều đình đã bố trí ở suốt dọc biên giới như trên. Ngày nay những di tích đồn, bảo này còn lưu dấu vết đã chứng minh một kế hoạch phòng thủ khá quy mô của triều nguyễn.

III- THỦY QUÂN - TRANG BỊ TÀU THUYỀN

Trong việc xây dựng quân đội, nhà Nguyễn đã nhận thức đúng dắn được về tầm quan trọng của thủy quân và đã có sự cố gắng lớn trong việc xây dựng binh chủng này. Vào đầu thời Nguyễn, đặc biệt là thời Thiệu Trị và thời Tự Đức, hải quân đã được trang bị nhiều loại tàu thuyền. Mỗi loại tùy cỡ lớn, nhỏ mà có chức năng khác nhau, khả dĩ có thể đảm nhiệm tốt mọi nhiệm vụ phòng thủ, bảo vệ và chiến đấu của một binh chủng lớn đương thời.

1- THUYỀN MÁY

Đây là loại thuyền tiến bộ nhất, có thể nói là chưa từng có mặt trong trang bị của thủy quân Việt Nam từ xưa tới đầu thế kỷ XIX. Do tiếp xúc với Phương Tây, nhận rõ sức mạnh của loại thuyền này, các vua nhà Nguyễn dù bảo thủ tới đâu cũng đã phải chú ý tới chúng.

Thuyền máy chạy bằng hơi nước, sách thường chép là thuyền hỏa cơ, được xếp thành 3 hạng, hạng to là Điện phi, hạng vừa là Yên phi, hạng nhỏ là Vân phi.

Khoảng thời Minh Mệnh, Đào Trí Phú được phái sang Tây (ý nói Phương Tây, không rõ nước nào) mua một chiếc thuyền nhỏ có "máy đốt lửa" đem về. Chiếc thuyền này đã được đặt những tên gọi là Yên Phi, Vụ Phi và Hương Phi.

Năm Giáp Thìn, thời Thiệu Trị thứ 4 (1844), tháng 7, Đào Trí Phú lại từ phương Tây về tiến dâng một thuyền có "máy đốt lửa" trị giá hơn 280.000 quan tiền. Thuyền này lớn được đặt tên là Điện Phi và đã được sách "Thực lục" mô tả rất kỹ (4). Thuyền Điện Phi được dành cho thủy quân sử dụng. Vua Thiệu Trị thường nói với các quan của Bộ Công rằng. "Thuyền có máy đốt lửa do người ngoại quốc chế. Người ngoại quốc chuyên dùng để tải hàng hóa buôn bán, thu lấy nhiều lợi; nước ta dùng để làm cho việc vũ bị được nghiêm" (5).

Về sức chạy của thuyền máy này, ĐNTLCB cũng ghi rõ: "Từ trước đến này, các thuyền bằng đông từ ngoài biển quay lái về vận đến hàng tháng, thế mà thuyền Điện Phi từ ngoài biển về không đầy vài ngày đã đến cửa biển Cần Thơ, tỉnh Gia Định lấy củi và nước, rồi lại nhổ neo chạy đến Kinh. Quan tỉnh nhằm ngay ngày ấy cho ngựa chạy vào Kinh tâu. Khi tờ tâu đến thì chiếc thuyền ấy đã do cửa biển Thuận An đến Kinh trước rồi. Kể từ cửa biển Cần Thơ tới Kinh lệ thường đi ngựa phải 4 ngày 6 giờ 5 khắc, thuyền Điện Phi chỉ chạy 3 ngày 6 giờ, thế là nhanh hơn ngựa đi đường bộ 1 ngày 5 khắc" (6).

Ngay khi Đào Trí Phú dâng tiến, thuyền Điện Phi được tham gia diễn tập ở cửa biển Thuận An cùng với các thuyền máy và thuyền nhiều dây khác như các thuyền Bình Dương, Định Dương, Định Hải, Tĩnh Hải, Thanh Hải. Việc thao diễn này có tập bắn súng lớn.

Như vậy trong hải quân lúc đó, có thể coi chiếc thuyền Điện Phi là chiếc thuyền đứng hàng đầu về trình độ kỹ thuật.

Việc chế tạo thuyền máy, triều đình nhà Nguyễn từ trước đã cử người làm. Hoàng Văn Lịch và Đinh Văn Quý đã nhiều lần làm thử loại thuyền này, nhưng chưa thành công. Cho tới khi có thuyền Điện Phi, việc phỏng chế thuyền máy Phương Tây vẫn được nhà Nguyễn tiếp tục. Căn cứ vào lời của Thiệu Trị nói với Bộ Công: "Việc là việc máy móc, phỏng theo kiểu mẫu mà làm cũng là rất khó... Nay phỏng theo đó mà làm, cũng có chút phương pháp. Nếu không gia tâm bảo quản, cứ đem bỏ hoài ở bãi sông, để cho gió lay mưa dập, có khi đến máy móc long cả ra, rồi đến han gỉ hư hỏng, lại hóa ra vô dụng, thế thì cái lỗi không phải là nhỏ" (7). Như vậy là việc nhà Nguyễn phỏng chế theo thuyền máy phương Tây để làm vẫn được tiến hành, song công việc này có thành hay không thì chưa thấy sử sách chép rõ.

2. THUYỀN BỌC ĐỒNG

Thuyền bọc đồng là loại thuyền lớn hoạt động ngoài đại dương. Thuyền được coi như là báu vật quốc gia và đã được đúc hình trên chiếc đỉnh thứ ba, tức Chương đỉnh đặt trước nhà Thế miếu. Trong loại thuyền này cũng chia thành hạng lớn, hạng nhất, hạng nhì, hàng ba. Khi làm biển đề tên cho các thuyền bọc đồng, nhà nước đã quy định rõ để phân biệt từng hạng, ví như Bảo Long, Thái Loan, Kim Ưng, Linh Phượng, Phấn Bằng là hạng lớn; Vụ Phi, Vân Điêu, Thần Giao, Tiên Ly, Thọ Hạc là hạng nhất; Tĩnh Dương, Bình Dương, Định Dương, Điềm Dương là hạng nhì: Thanh Hải, Tĩnh Hải, Bình Hải, Định Hải, An Hải là hạng ba.

Về thuyền hạng lớn, có những thuyền hiệu Thái Loan, Bảo Long, Phi Long, Tường Nhạn Thụy Hồng, Bằng Đoàn đã được biết.

Thời Thiệu Trị, thuyền Thái Loan là thuyền lớn nhất, đóng xong vào tháng 8 năm Ất Tỵ (1845). Thiệu Trị đã ngợi khen: "Cách thức thuyền này so với các thuyền đồng chưa có thuyền nào bằng, từ trước đến giờ các người làm việc cũng là đáng khen"; nên thưởng cho viên Đốc biện Đoàn Kim được gia 2 cấp, Đinh Văn Qúy được bổ thụ Phó Vệ úy thủy sư, còn viên đốc công kho Mộc Thương, các viên biền, giám đốc và thợ dự làm việc đêu được thưởng.

Thuyền Bảo Long bắt đầu đóng tháng 7 năm Ất Tỵ (1845) và cũng do Đoàn Kim trông coi việc này. Tuy nhỏ hơn thuyền Thái Loan, nhưng thuyền Bảo Long đã có kích thước rõ ràng dài 9 trượng 9 thước (39,6m), ngang 2 trượng 3 thước (9,2m), sâu 1 trượng 7 thước (6,8m) làm theo cách thức thuyền Thái Loan.

Tháng 11 năm sau, hai thuyền Thái Loan và Bảo Long từng được cử đi Giang Lưu Ba và Tân Gia Ba để diễn tập đường thủy và nhân tiện mua hàng hóa.

Các thuyền Thụy Hồng, Tường Nhạn cũng là loại thuyền lớn nhưng Nhà nước cho phép các địa phương đóng. Tháng 1 năm Bính Ngọ (1846), Thanh Hóa, Nghệ An được phép đóng thêm 2 chiếc, một là Thụy Hồng, một là Tường Nhạn. Tháng 1 năm Bính Thìn (1856), Nhà nước lại cho phép Thanh Hóa đóng mới thuyền Thụy Hồng.

Tên quân thuyền Bằng Đoàn, có nghĩa là chim bằng cất cánh bay. Tháng 4 năm Đinh Tị (1847). Triều Đình sai đóng một thuyền lớn "từ mũi thuyền đằng trước đến chỗ bánh lái đằng sau dài 8 trượng 1 thước (32,4m), ngang 1 trượng 2 thước 3 tấc (4,42m), sâu 1 trượng 5 thước 3 tấc (6,12m) đặt 32 cỗ súng các loại: súng đồng hiệu Phấn Uy tướng quân: 9 khẩu, súng đồng hiệu Trấn Hải 2 khẩu, súng đồng Kích viễn 2 khẩu, súng đồng hiệu Oanh Sơn: 19 khẩu, thuyền gỗ nhỏ bằng gỗ sam 2 chiếc: (8).

Thuyền Vân Điêu thuộc loại thuyền hạng nhất, được đóng vào tháng 6 năm Giáp Ngọ (1834); dài 7 trượng 2 thước (28,8m), ngang 1 trượng 8 thước (7,2m) sâu 1 trượng 5 thước 3 tấc (6,12m).

Quân thuyền Chuẩn Kích được xếp vào loại thuyền hạng nhì. Chuẩn Kích có nghĩa là nhanh như chim cắt đánh. Hiệu thuyền này trước mang tên là Phi Vụ, được đổi tên là Chuẩn Kích từ tháng 4 năm Đinh Tỵ (1847). Thuyền có kích thước: từ mũi thuyền đằng trước đến bánh lái đằng sau dài 6 trượng 7 thước (26,8m), ngang 1 trượng 5 thước (6m), sâu 1 trượng 1 thước 1 tấc (4,44m) đặt 22 cỗ súng các loại: súng gang hiệu Oanh Sơn: 8 khẩu, súng đồng hiệu Qúa Hải: 2 khẩu, súng đồng hiệu Qúa Sơn: 10 khẩu, thuyền ván nhỏ bằng gỗ sam 2 chiếc.

Thuyền tuần dương là loại thuyền bọc đồng có chức năng đi tuần biển, loại thuyền này có chiếc do Kinh đóng, có chiếc do các tỉnh ở ven biển đóng. Tháng 4 nhuận năm Mậu Tuất (1838) Minh Mệnh chuẩn lời bàn của Bộ Công, cho ở Kinh đóng thuyền tuần dương dài 4 trượng 4 thước 1 tấc (17,64m), ngang 1 trượng 4 tấc (4,16m), trên làm một cái tràn đánh nhau giả. Các tỉnh ở ven biển, mỗi tỉnh được đóng 2 chiếc, còn tỉnh nào mà phận biển rộng lớn thì được đóng 3-4 chiếc.

Cánh lái của thuyền bọc đồng được đúc bằng đồng và có quy định rõ cho từng loại: thuyền bọc đồng hạng rất lớn, cánh lái bằng đồng định là 8 cánh, số đồng nặng 600 cân

(mỗi cân bằng 1/2 kg), thuyền lớn vừa, số đồng nặng trên dưới 500 cân, thuyền vừa định là 6 cánh lái, số đồng nặng trên dưới 400 cân (9).

3. THUYỀN GỖ

Thuyền gỗ không bọc đồng thường là những thuyền vận tải hạng lớn và nhỏ dùng trong quân đội hoặc trong các việc chung. Về thuyền vận tải có những thuyền gọi là Hải Vận, Đại Dịch, Miễn Dịch. Những người làm việc trên thuyền đều là biền binh, còn người chỉ huy là những Chưởng vệ thủy sư, Thự Chưởng vệ thủy sư. Vật liệu chở trên thuyền là hàng quân dụng. Sách "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập XXVI, trang 290 đã chép: "Tháng 7 năm Tân Hợi, Tự Đức năm thứ 4 (1851) thuyền Hải vận (do Thự Chưởng vệ thủy sư Kinh kỳ là Nguyễn Doãn ngồi cai quản) chở các vật hạng về đậu ở vụng đồn cửa biển Biện Sơn (thuộc tỉnh Thanh Hóa) bị cháy (khoang lái đằng sau chỗ thờ, ban đêm đèn rơi vào thùng đựng thuốc súng). Biền binh chết 8 tên, bị thương nặng 10 tên, của công chìm mất cả".

Số lượng thuyền Hải vận có ngạch quy định rõ ràng. Cũng sách trên, trang 312 chép: "Bộ Công tâu xin ở Kinh và ở các tỉnh, cứ chiếu ngạch thuyền Hải Vận, nơi nào còn thiếu ngạch thì đều cho đóng mới để điền vào. Vua nghe theo lời tâu. (Nguyên ngạch: thuyền Hải Vận: 100 chiếc. Khi ấy thủy sư ở Kinh Kỳ thiếu ngạch 6 chiếc, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Vĩnh Long, Định Tường, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hải Dương; cộng 12 tỉnh thiếu ngạch 28 chiếc)". Như vậy ngạch thuyền Hải Vận được qui định cho cả trong Kinh và ngoài các tỉnh.

Những thuyền Đại dịch, Miễn dịch, không rõ kích thước là bao nhiêu nhưng căn cứ vào điều ghi chép sau đây. "Các tỉnh ở ven biển cho theo kiểu Đại dịch mà đóng, mỗi tỉnh đóng 2 chiếc, còn tỉnh nào mà phận biển rộng thì đóng 3-4 chiếc; đều gọi là thuyền tuần dương" (10), chúng ta có thể đoán biết rằng loại thuyền này thuộc loại quân thuyền, còn về tầm cỡ, chức năng của nó cũng tương tự thuyền tuần dương.

Thuyền Ô là thuyền sơn đen, thuyền Chu là thuyền sơn đỏ, thuyền Lê là thuyền có chạm khắc. Đây là những loại thuyền nhỏ hơn thuyền Hải vận hay Hải đạo. Tuy nhiên trong từng loại thuyền này cũng có hạng lớn, hạng nhỏ (thuyền Ô hạng lớn, thuyền Ô hạng nhỏ; thuyền Chu hạng lớn, thuyền Chu hạng nhỏ v.v...)

Thuyền Khoái, thuyền Khinh Khoái là những loại thuyền nhỏ, nhẹ, nhanh dùng trong việc truy kích địch và trong việc chuyển đệ công văn. Hạng lớn của loại thuyền này gọi là Đại Khinh Khoái.

Ngoài thuyền đi biển còn có thuyền đi sông, thuyền vận tải trên sông gọi là thuyền Giang vận.

Ngoài những thuyền của thủy binh còn có thuyền của bộ binh dùng để chuyển vận trên đường thủy, đó là thuyền Ô, thuyền Chu, thuyền Lê, thuyền Giang vận, thuyền Sam bản.

Còn phải kể tới những loại thuyền liên lạc gọi là thuyền Sai, chuyên dùng trong các việc công sai.

Thuyền Đĩnh, thuyền Dẫn đĩnh cũng thuộc loại thuyền hạng nhỏ được nhắc tới nhiều trong đội thuyền ở thời Nguyễn, song chúng ta chưa được biết rõ kích thước, hình dáng của chúng ra sao.

4. VIỆC TU BỔ VÀ ĐÓNG MỚI

Việc tu bổ và đóng mới thuyền là công việc phải làm thường xuyên. Nhưng khi việc tu bổ được triều đình định thành luật lệ thì điều đó chứng tỏ rằng ngành đường thủy và thủy quân ở nước ta lúc đó đã phát triển tới mức phải đi vào chính qui hóa.

Tháng 9 năm Đinh Tỵ (1847) Nhà nước đã có lệ tu bổ tàu thuyền, tuy còn sơ lược: "... Phàm những thuyền bọc đồng kể bắt đầu từ năm mới đóng thì 5 năm một lần tu bổ, thuyền không bọc đồng thì 3 năm một lần tu bổ. Đã trải 2-3 lần tu bổ rồi mà tài liệu (nên hiểu là những bộ phận vật liệu Đ.V.N) có hư hỏng, cho tháo ra từng tấm ván để đóng lại; nếu không hư hỏng thì chi hóa vật công ra để tu bổ, không buộc vào niên hạn, cứ hàng năm sơn dầu và sửa sang lại một lần" (11).

Tới năm Ất Mão (1855), tháng 3, triều đình lại định ra chương trình đóng lại và sửa chữa các loại thuyền khá tỉ mỉ, rõ ràng và chính quy hơn trước nhiều. Chương trình này đã được ghi lại trong sử sách (12).

5. LỆ TUẦN TIỄU ĐƯỜNG BIỂN

Với đội ngũ tàu thuyền khá mạnh, khá hoàn chỉnh như trên nên thủy quân ở thời Nguyễn đã có điều kiện giữ gìn hải phận dài rộng của đất nước và trong thực tế thì việc giữ gìn hải phận đã được coi trọng dưới 4 đời vua từ Gia Long tới Tự Đức.

Tháng 12, năm Bính Thìn (1856) Tự Đức đã ban bố luật lệ đi tuần tiễu đường biển và lệ thưởng phạt sau đây: "Một khoản; những thuyền Kinh phái, thuyền Tỉnh phái và thuyền của đồn cửa biển đi tuần phải liên lạc thay đổi nhau đi trên mặt biển, không chỗ nào được bỏ thiếu. Nếu gặp thuyền giặc phải lập tức tiến đến đánh bắt hoặc bắn 3 phát đại bác, hoặc đốt 5 phát pháo thăng thiên; thuyền đi tuần tra gần nghe, trông thấy phải đến ngay đánh giúp. Hoặc thuyền giặc trở chạy lúc sóng gió to thì dùng thuyền kiểu mới, lúc yên lặng sóng gió thì dùng thuyền Ô, thuyền Lê săn đuổi đánh đều là đắc lực.

- Một khoản: hàng năm đi tuần ngoài khơi, các Quản vệ, Quản cơ cho đến Suất đội, Đội trưởng, pháo thủ đều phải chọn lấy những người giỏi giang quen thạo sung làm. Về phần đồn biển nào có giặc phát ra mà bộ biền lại ở chỗ khác, vậy bắt không kịp thì vẫn lấy Tấn thủ là tội đầu. Nếu trong khi giặc phát ra, bộ biền ở đồn ấy mà không trông biết, hết sức đánh bắt được thì bộ biền là tội đầu lấy tội của viên Tấn thủ mà bắt tội, Tấn thủ thì theo thứ tự mà giảm dần xuống.

- Một khoản: người giữ việc bắt giặc nếu thực có công trạng bắt chém được giặc cùng là 3 lần đi tuần biển giữ được yên lặng thì Quản cơ, Quản vệ và Cai Đội, Suất đội, nếu người nào đã thực thụ rồi thì thưởng hậu hoặc thăng trật, còn những người hàm thụ đã qua đổi định là 2 năm, cùng là người phải đình lưu hay thí sai thì 3 năm, nay không kể đã đủ niên hạn hay chưa, phàm người nào đã đủ 5 lần giữ được yên lặng lại không can tội gì nặng về tội tư đều cho bổ thụ ngay". (13).

*

* *

Qua những phần đã giới thiệu trên đây, chúng tôi tự thấy chưa có đủ khả năng đưa ra những điều bình giá một cách chính xác về quân đội thời Nguyễn, song cũng xin trình bày vài suy nghĩ bước đầu của mình về quân đội này như sau:

1. Nhà Nguyễn thực sự đã có một đội quân đông và mạnh về quân số. Ngoài những đơn vị lớn do triều đình trực tiếp nắm giữ, điều động và trang bị đóng tại kinh thành và ở những nơi xung yếu; trong mỗi tỉnh lại có quân đội do tỉnh quản lý, rồi ở những phủ, huyện, đồn, bảo cũng có số quân đủ để giữ việc canh phòng, trị an ở địa phương.

Quân lính lại có chế độ thay phiên nhau tại ngũ và về quê sản xuất. Khi cần động viên, triều đình có khả năng có số quân rất lớn.

2. Về trang bị vũ khí, quân đội thời Nguyễn đáng được coi là mạnh. Triều đình đã biết mua sắm vũ khí tiến bộ của phương Tây như đại bác, súng trường, thuyền máy, vải may quân phục, thuốc nổ, v.v... Vũ khí truyền thống từ nặng như thần công đến nhẹ như gươm, dáo, đinh ba. v.v... đều được nhà nước tổ chức sản xuất thường xuyên để trang bị cho quân đội. Người dân khi vào lính không còn phải lo tự túc vũ khí như ở các thời trước.

Những vũ khí này một phần do triều đình lo một phần do địa phương lo, kể cả những trang bị lớn như tàu thuyền, triều đình cũng giao cho các tỉnh đóng.

3. Có thể nói rằng quân đội ở thời Nguyễn đã tiến tới trình độ chính quy thống nhất ở mức độ khá. Về tổ chức, biên chế doanh, vệ, đội, thập, ngũ được thi hành cho tới các đơn vị. Các loại súng thần công, đại bác được đúc với kích thước, trọng lượng thống nhất cho từng loại. Thành lũy, đồn, bảo to nhỏ, vững chắc có quy định cho từng cấp. Số lượng quân số, súng ống cũng được định lượng cho từng thành. Có luật lệ về treo cờ, bắn súng, có lệ thưởng phạt cho người thi hành công vụ, có

trường đào tạo võ quan và quy định phẩm hàm cho quan võ v.v... Gần như là những vấn đề lớn về quân sự đều đã đi vào lệ luật.

4. Việc tổ chức phòng thủ cũng có thể coi như khá toàn diện. Những công trình quân sự được xây dựng để bảo vệ kinh thành, các tỉnh, các phủ huyện dày đặc khắp cả nước. Triều đình cũng không quên xây dựng hệ thống công trình phòng thủ biên giới, bờ biển và hải đảo, kể cả những địa điểm xung yếu ở cửa sông, bến đò.

Để phòng thủ biên giới miền núi, triều đình đã biết sử dụng thổ mục, thổ binh; điều đó chứng tỏ rằng nhà Nguyễn đã hiểu rõ tác dụng của những người thiểu số trong địa bàn của họ.

5. Việc nhà Nguyễn đã biết tiếp thu kiến thức quân sự phương Tây trong tổ chức quân sự của mình cũng là điều đáng chú ý. Tuy nhiên việc làm này có xu thế ngày càng bị coi nhẹ. Tới thời Tự Đức thì mọi việc hầu như lại muốn trở về với thói quen của thuở trước. Lúc này việc giảng dạy binh pháp chỉ dựa vào "Binh thư yếu lược" của Trần Hưng Đạo và các sách Tàu thời cổ, không chú ý học hỏi phương Tây như ở thời Gia Long nữa. Súng Tây tuy vẫn mua, song ít hơn trước. Cứ 50 lính mới có 5 người có súng. Một năm chỉ tập bắn 1 lần và mỗi người chỉ được bắn 6 phát.

*

* *

Tóm lại, quân đội của nhà Nguyễn thực sự là một quân đội mạnh đáng kể trong cả khu vực Đông Nam Á đương thời. Thế nhưng quân đội đó đã thua, đã không bảo vệ được nền độc lập của đất nước khi thực dân Pháp đến xâm lược nước ta.

Nguyên nhân của sự việc này hẳn không phải là do tổ chức, trang bị và thực lực của một quân đội mạnh như đã nói ở trên, mà do những nguyên nhân khác, không thuộc phạm vi, nghiên cứu của luận văn này.

CHÚ THÍCH:

(1). Theo: Thái Văn Kiểm: *Cố đô Huế*. Sài Gòn 1960.

(2, 3). *Đại Nam thực lục. Chính biên*. T.XII, tr. 383.

(4). *Đại Nam thực lục. Chính biên* T.XXV, tr. 108-109.

(5, 6). *Đại Nam thực lục. Chính biên* tập XXV, tr. 112, 111.

(7). *Đại Nam thực lục. Chính biên* T.XXVI, tr. 268.

(8). *Đại Nam thực lục. Chính biên*. T.XXIII, tr. 235.

(9). *Đại Nam thực lục. Chính biên* T.XX, tr. 162.

(10). *Đại Nam thực lục. Chính biên* T.XXVIII, tr. 107, 111.

(11). *Đại Nam thực lục. Chính biên* T.XXVIII, tr. 305.

VÀI Ý KIẾN VỀ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

VŨ HUY PHÚC (*)

Trong tình hình đổi mới hiện nay giới sử học lại có dịp nghiên cứu sâu hơn về nhiều vấn đề lịch sử, trong đó có triều Nguyễn giai đoạn 1802-1945. Chiều hướng chung là càng ngày càng khách quan hơn, sát sự thật hơn. Có một luồng ý kiến xưa nay đánh giá nền sản xuất nông nghiệp nước ta hồi nửa đầu thế kỷ XIX (1812 - 1858) là tồi tệ, yếu kém. Vậy thì bài viết này sẽ cố gắng tìm hiểu nhiều mặt của nền sản xuất lúa nước ta hồi ấy xem nó đã tồn tại như thế nào trong thực tế khách quan.

1. Diện tích ruộng đất nông nghiệp.

Theo các số liệu thống kê chính thức của triều Nguyễn vào cuối năm Gia Long thứ 18 tức đầu năm 1820, nước ta lúc đó có 28 thành, dinh và trấn; số ruộng các loại gồm 3.586.000 mẫu, với 28.160 sở và 1.090 khoảnh. Số sở và khoảnh này chưa được tính ra mẫu và đều ở miền Nam, vì chưa có sự đo đạc chính thức của nhà nước. Năm 1836 vua Minh Mệnh ra lệnh đo đạc ruộng đất 6 tỉnh Nam Kỳ và thu được con số ruộng đất toàn miền Nam là 630.075 mẫu. 4 năm sau, tổng số ruộng đất cả nước được thông báo cụ thể là 4.063.892 mẫu. Như vậy từ 1820 đến 1840 tức là 20 năm, số ruộng đất toàn quốc đã tăng lên được 4.77.892 mẫu; hay tỷ lệ tăng trưởng là: 13,32%, đặc biệt là ruộng đất miền Nam chỉ chiếm 17,5% tổng số ruộng đất toàn quốc. Năm 1841 số lượng ruộng đất toàn quốc tăng thêm 200.000 mẫu nữa, đạt tới 4.278.013 mẫu, tức là trong vòng 7 năm, tỷ lệ tăng trưởng là 4,7%, một tỷ lệ gia tăng tương đương giai đoạn trước. Phải nói ngay rằng con số của cuốn sách trên chưa phải đã chính xác, có thể là dưới sự thực nhiều, do có khuynh hướng kê khai con số thấp hơn thực tế. Sự mở rộng diện tích canh tác này phụ thuộc rất nhiều vào các chủ trương chính sách khai hoang một cách tích cực, phong phú, đa dạng của chính quyền nhà Nguyễn. Triều Nguyễn cử các bậc đại thần tin cậy chịu trách nhiệm doanh điền sứ đi trông coi việc khai hoang mộ dân lập ấp với đủ mọi hình thức, bỏ tiền của, thóc giống, trâu bò cày bừa v.v... cấp cho người khai hoang, dựa vào các nhà giàu mộ người khai khẩn đất, v.v... Lại còn đặt ra các thể lệ ban thưởng khuyến khích kể cả trừng phạt trong việc thực hiện khai hoang, lập ấp, lập đồn điền. Có thể nói các vua nhà Nguyễn, nhất là Minh Mệnh và Tự Đức đều rất kiên quyết và nhiệt thành trong việc mở rộng diện tích ruộng đất nông nghiệp. Kết qủa chắc chắn là khá to lớn, nhưng các con số phản ánh trên các sách sử lại chỉ cho thấy những mức độ rất khiêm tốn. Riêng về đồn điền, mỗi lao động canh tác trung bình 3 mẫu ruộng. Vì vậy nếu thời Gia Long số lính đồn điền là 9.703 người thì số ruộng đất khẩn được ước tính 29.109 mẫu; thời Tự Đức (chỉ tính từ 1848 đến 1853) 12.500 x 3 = 37.500 mẫu. Thời Minh Mệnh, triều đình chủ trương lính đồn điền khẩn được bao nhiêu đều trao lại cho dân sở tại, vì vậy không có thống kê cụ thể. Tuy vậy số ruộng khẩn được qua hình thức đồn điền cũng phải nhiều hơn thời Tự Đức, bởi lẽ thời Minh Mệnh, chính quyền nhà nước quyết tâm liên tục trong một thời gian lâu dài hơn. Do đó, số lượng ruộng đất khẩn được dưới hình thức đồn điền ở nửa đầu thế kỷ XIX (tại miền Nam là chính) chắc chắn phải tới mức hàng trăm ngàn mẫu. Còn về kết

(*) PGS. Viện Sử học

qủa khẩn hoang dưới các hình thức khác trên phạm vi toàn quốc, những con số cũng chứng tỏ bản thống kê có thể là dưới sự thực. Theo các nguồn sử sách cũ, người ta có một bản kê dưới đây:

Năm	Số làng ấp khẩn hoang	Số ruộng đất khai khẩn
1824	37 làng	348 khoảnh
1826	20 làng	
1828	1 huyện 2 tổng	26.890 mẫu
1829	1 huyện	14.600 mẫu
1832		5.500 mẫu
1834	41 xã	
1839	50 thôn	2.007 mẫu
1840	1 ấp	5.876 mẫu
1845	26 thôn	
1848	7 xã	612 mẫu
1854	124	
1857		2.131 mẫu 4 sào

Tổng cộng lại 34 năm (1824 - 1857) số đơn vị cư trú của dân khai hoang mở thêm được 135 ấp, 133 làng, 48 xã, 2 tổng, 2 huyện, canh tác một số ruộng mới khẩn gồm 55.616 mẫu 4 sào và 348 khoảnh. Hẳn cũng vì lý do muốn tránh nộp thuế nên số liệu kê khai dưới mức thực tế khá nhiều. Tuy thế qua những con số đã được biết, rõ ràng trong vòng 50 năm đầu thế kỷ XIX, diện tích canh tác lúa nước ta đã tăng, dù tốc độ tăng trưởng chưa cao. Điều đó là nhờ công sức của nông dân lao động, của những người điền chủ hăng hái, của các chính sách đúng đắn và mạnh mẽ của triều Nguyễn.

2. Sản lượng và năng suất lúa.

Các tài liệu cũ không hề cho biết mấy về tình hình sản lượng và năng suất ruộng đất. Do đó thực khó thỏa mãn yêu cầu hiểu biết thành tựu sản xuất nông nghiệp nước ta nửa đầu thế kỷ XIX. Chỉ biết rằng hầu hết các người nước ngoài tới nước ta hồi đó đều thống nhất nhận xét ruộng đất nước ta màu mỡ, hứa hẹn mùa màng tốt tươi. Chaigneau viết năm 1820: "xứ An Nam nói chung rất phì nhiêu. Những ruộng vùng cao cũng rất dễ sản xuất nhiều hơn nữa. Đất đai màu mỡ một cách tự nhiên đến mức chỉ cần khẽ lật lên là có thể thu hoạch những vụ lúa dồi dào" (2).

Sự thực cũng đúng như vậy. Ở Nam Kỳ "Nay cứ quan tỉnh Biên Hòa tâu bày, ruộng đất mới khai phá ở hạt ấy, chỉ phải đốt có một lần là có thể cày cấy được, liền năm hai lần cày bừa thì đã thành ruộng tốt" (3). Ở Bắc Kỳ, những người nước ngoài tới đây cũng đều nhận thấy sự phì nhiêu của đất đai và sản lượng lúa dồi dào. Họ đặc biệt chú ý tới hiện tượng đất mới bồi do các con sông (theo họ là 24 sông) và do các vụ lũ lụt thường kỳ hàng năm.

Về mặt sản lượng, người nước ngoài nhận xét: ở Nam Kỳ "khối lượng lúa to lớn do các ruộng đất phù sa đem lại, biến Nam kỳ thành một vựa lúa dồi dào, cung cấp cho một vương quốc rộng lớn, đưa lại những khoản thuế to lớn nhất, một phần lớn số thóc khổng lồ đó đã được xuất khẩu từ thời kỳ trước khi bị chinh phục" (4). Vào khoảng 1830, hàng năm ở Gia Định xuất cảng tới 12.000 tấn gạo (5). Còn ở Bắc Kỳ, sản lượng lúa gạo vùng đồng bằng "đủ nuôi sống toàn Bắc Kỳ và Trung Kỳ, chưa kể hàng năm thóc gạo còn tích trữ trong kho nhà vua và các tư nhân giàu có và được người Trung Hoa xuất cảng với số lượng đáng kể sang Hải Nam, Quảng Châu hay Phúc Kiến" (6). Hiện tượng xuất khẩu gạo đương nhiên phản ánh sản lượng thu hoạch lúa gạo dồi dào.

Về mặt năng suất, ở Nam Kỳ sử cũ cho biết. "Tại trấn Phiên An và trấn Biên Hòa, những ruộng cày bằng trâu thì thóc giống 1 hộc thu hoạch được 100 hộc. Duy có trấn Vĩnh Thanh toàn là ruộng chằm, không dùng trâu cày được, đợi đến cuối hạ sang thu, nước mưa đầy tràn, chặt phá cỏ lác cỏ nần, bừa cỏ đi, be đắp bờ, trang đất cắm mạ thóc giống 1 hộc thì thu hoạch 300 hộc, ruộng rất tốt màu. Ở trấn Định Tường, chỉ ở huyện Kiến Đặng có một ít ruộng chằm, công làm và thu lợi cũng như thế, còn thì đều là ruộng cày trâu, nhưng thóc cũng bội thu. Trấn Phiên Yên thì vào bậc thứ hai, Biên Hòa vào bậc thứ ba. Các huyện Long Xuyên, Kiên Giang trấn Hà Tiên, ruộng giống như ruộng trấn Vĩnh Thanh, và địa lợi còn chưa khai khẩn hết" (7). Người Pháp đánh giá năng suất các trấn Nam Kỳ thấp hơn chút

ít: "Tỉnh Biên Hòa có ít ruộng hơn các tỉnh lân cận, năng suất ruộng đất cũng không bằng, một khối thóc giống đem gieo cũng chỉ thu hoạch được gấp từ 15 đến 20 lần. Tuy nhiên, ở một vài nơi như đảo Bình Sơn, vùng quanh Đông Van và quanh Biên Hòa thì tỷ lệ thu hoạch sản lượng là 1 lấy 30 lần. Ở Gia Định, tỷ lệ này là 1 lấy 40 thậm chí 50. Nói chung 1 lấy 30 là thấp nhất. Ở tỉnh Mỹ Tho, tỷ lệ này lên tới 60 thậm chí 80 nhưng chỉ những năm được mùa và thu hoạch 2 vụ" (8). Vậy thì tỷ lệ năng suất ở Nam Kỳ có thể được xác định từ 15/1 đến 300/1. Nói cách khác tỷ lệ trung bình chắc chắn phải là 50/1. Nói chung tỷ lệ đó qủa thực là một năng suất rất cao. Một cách lý thuyết, nếu người nông dân bỏ ra 30 kg thóc giống gieo mạ để cấy 1 mẫu ruộng thì người đó có thể thu theo các tỷ lệ thấp nhất là 450 kg thóc mỗi mẫu, cao nhất là 2 tấn/mẫu, hoặc là từ 1,35 tấn/1 ha đến 27 tấn/1 ha. nếu tính theo tỷ lệ trung bình 50/1 thì đó là năng suất của 3 tấn/ha. Ở nửa đầu thế kỷ XIX năng suất này ở miền Nam là năng suất cao. Theo sự quan sát của các nhà kinh tế thời thuộc địa thì miền Nam khối lượng ruộng đất và sản lượng thóc gạo thường gấp đôi miền Bắc; nhưng năng suất lúa trên cùng một diện tích thì miền Bắc cao hơn. Vì vậy có thể nói rằng năng suất và sản lượng thóc gạo nước ta nửa đầu thế kỷ XIX không phải là kém cỏi. Đó là một nền nông nghiệp tươi tốt dồi dào... Lẽ đương nhiên nó vừa phát triển lại vừa bị hạn chế bởi nhiều yếu tố tích cực và tiêu cực khác sẽ được đề cập dưới đây.

3. Một số điều đáng chú ý về kỹ thuật nông nghiệp.

Tri thức nông nghiệp luôn luôn là một nhân tố của bản thân nền sản xuất nông nghiệp và có mối quan hệ nhân qủa với nhau. Nó phản ánh trình độ thành tựu sản xuất nông nghiệp vừa là nguyên nhân thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Có thể nói, tới đầu thế kỷ XIX nông nghiệp nước ta đã tiến đến một trình độ khá cao. Sự hiểu biết về cây lúa và cách trồng lúa đã có tiến bộ sâu sắc. Dân ta đã thực hiện cả quảng canh lẫn thâm canh, bắt đất phải cung cấp 2 đến 3 vụ mỗi năm, không chỉ trồng một vài thứ lúa mà nhiều thứ lúa; không chỉ lúa mà cả màu (ngô khoai sắn v.v...) Toàn bộ tri thức khoa học nông nghiệp đã được tổng kết thành một câu:Nước, Phân, Cần, Giống, hay một cách trật tự hơn:

Nhất nước, Nhì phân, Tam cần, Tứ giống.

Ngoài ruộng đất, để sinh trưởng, cây lúa nước ta đòi hỏi trước hết là nước, vì các giống lúa ở nước ta là giống lúa nước. Sau nữa là độ ẩm và sức nóng. Nhưng các yếu tố đó luôn mâu thuẫn với nhau. Nhân dân ta đã giải quyết vấn đề đó bằng cả một khoa học về thủy lợi ở miền Nam và trị thủy - thủy lợi ở miền Bắc. Cảnh quan đặc biệt trên đồng ruộng miền Bắc làm nhiều người nước ngoài rất sửng sốt là hệ thống đê điều. Đê có từ rất lâu đời, nhưng đến thế kỷ XIX nó đã được hoàn chỉnh nhờ công sức nhân dân và các chủ trương chính sách riêng biệt rất tích cực và hữu hiệu về công việc đê điều của triều Nguyễn. Đê có tác dụng làm đường giao thông nối liền các làng, các vùng, ngăn nước lũ lụt, giữ nước, ngăn mặn lấn biển mở rộng diện tích canh tác v.v... Hệ thống đê được xây dựng khắp các tỉnh đồng bằng vào tới tận một vài nơi ở Nam Bộ. Đê có nhiều loại: đê chính, đê phụ, đê quai, đê bối v.v... Theo sách sử triều Nguyễn, chiều dài tổng cộng các con đê toàn quốc là 28 dặm 398.428 trượng 6 thước, 6 tấc. Con số này còn xa sự thực vì nhiều con đê chưa được ghi rõ chiều dài. Tính ra thước tây thì các con đê dài 2.004.575,3m hay 2.004 km, 575 (9). Giáo sĩ nước ngoài mô tả các con đê nước ta có chân rộng 20m cao từ 6 đến 10m. Tài liệu của triều Nguyễn cho biết trung bình đê có bề mặt rộng 1,5 trượng (7m,50) chân rộng 3 trượng (15m) cao 1 trượng (5m), vậy tổng khối lượng đất đắp lên là 110,246. 125 triệu m3. Vì thế công trình đê điều vừa là một kỳ tích lại vừa phản ánh sự hy sinh lớn lao sức người sức của và tinh thần bền bỉ cần cù của bao thế hệ. Tất cả các triều đại quân chủ nước ta đều trọng nông và đều quan tâm đến đê điều, nhưng chỉ dưới triều Nguyễn mới nảy sinh một ý tưởng táo bạo phá bỏ đê (10) để giải quyết vĩnh viễn các trận lũ lụt thường kỳ hàng năm ở Bắc Kỳ. Chính vì thế chỉ dưới triều Nguyễn, từ giữa thế kỷ XIX mới nổi lên cuộc tranh luận kịch

liệt về vấn đề đê giữa giới quan chức cao cấp, các tri thức đương thời. Cuộc tranh luận đó tuy không có kết luận và đê vẫn tồn tại cho đến ngày nay, nhưng ý nghĩa của nó rất lớn lao. Trước hết đó là một ý định cải cách và một thái độ quan tâm đặc biệt của triều đại và giới trí thức Nguyễn đối với nông dân và nông nghiệp. Bên cạnh đê điều là các công trình thủy lợi tưới tiêu dày đặc khắp nơi trên toàn quốc, bao gồm các loại đê đắp kênh mương máng cống kè v.v... Những người nước ngoài tới Việt Nam đều thấy rõ các công trình thủy lợi có mặt mọi nơi từ đồng bằng lên đến vùng cao với những hệ thống ruộng bậc thang giữ nước đẹp mắt. Họ nhận xét: "Giống như người Trung Quốc và Ấn Độ, người An Nam làm các công trình dẫn nước khá lớn để tiện trồng lúa. Các dòng kênh dẫn nước vào ruộng nhưng có thể chở tàu bè trong xứ" (11). Thực vậy, giống như đê, hệ thống thủy lợi đồng thời là hệ thống giao thông vận tải đường thủy. Lịch sử nước ta còn ghi nhận những cải tiến về các phương tiện thủy lợi, chẳng hạn những xe nước gọi là "thủy xa" lấy nước vào ruộng từ đầu thế kỷ XVI. Đến thế kỷ XIX người châu Âu tới nước ta rất thích thú những chiếc cọn nước và mô tả lại rất kỹ (12) như những bằng chứng về tài khéo làm thủy lợi của nông dân Việt Nam.

Về phân bón lúa, cho đến thế kỷ XIX, dân ta đã biết dùng hầu hết các loại phân bón thời kỳ tiền công nghiệp. Đặc biệt là một thứ phân đạm tự nhiên rất độc đáo. Đó là việc ươm và nuôi bèo hoa dâu trong ruộng lúa. Dân ta dùng phân bèo hoa dâu từ lâu. Nhưng cho đến năm 1848 đầu đời Tự Đức, triều Nguyễn đã ra lệnh đưa bèo hoa dâu về kinh đô để nghiên cứu. Rất tiếc là chưa có tài liệu cho biết kết qủa nghiên cứu này. Tuy thế điều đó phản ánh thái độ quan tâm chú ý rất đáng trọng của nhà nước đối với sự phát triển nông học cổ truyền dân tộc.

Có thể nói, tới thế kỷ XIX từ dân chúng tới vua quan triều đình, mọi người đều có ý thức trách nhiệm hơn đến phát triển nông nghiệp. Nếu ở thế kỷ XVIII chỉ có 1 cuốn sách của Lê Quý Đôn viết về các giống lúa, thì sang nửa đầu thế kỷ XIX đã có nhiều sách hơn kể cả những sách chính thức của nhà nước. Các tác phẩm của Trịnh Hoài Đức, Trương Quốc Dụng, Quốc sử quán triều Nguyễn v.v... (Gia Định Thông chí, Thoại thực ký văn, Đại Nam Nhất thống chí). Không chỉ chép hết các giống lúa, nhiều hơn trong Vân Đài Loại ngữ, mà còn ghi rõ cách trồng từng loại lúa, thổ nghi, thời tiết trồng từng loại lúa ở từng tỉnh và địa phương, đặc biệt là các điều chiêm nghiệm trong nhân dân về việc trồng lúa, về thời tiết nông lịch và mùa màng.

4. Nông nghiệp và đời sống nhân dân nửa đầu thế kỷ XIX

Như trên đã thấy, nông nghiệp Việt Nam có sự phát triển ở nửa đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên ở đâu cũng vậy và cả đến tận ngày nay, nông nghiệp luôn luôn bị hạn chế rất nhiều vì các yếu tố tự nhiên cũng như xã hội. Đó là những thời tiết thất thường, thiên tai dịch bệnh mất mùa v.v... Đó là những nguyên nhân khiến người lao động kém sức khỏe, kém hứng thú sản xuất, nghèo nàn, thiếu điều kiện sản xuất v.v... Do đó đời sống nhân dân không bao giờ được quyết định toàn bộ bởi các kết qủa sản xuất nông nghiệp. Nói cách khác hết thảy các kết qủa sản xuất nông nghiệp có phục vụ trọn vẹn cho người làm ra các kết qủa đó không là một vấn đề rộng lớn và phức tạp hơn nhiều. Trước hết cần phải nêu lên ở đây những nhân tố đã tác động tiêu cực tới sản xuất nông nghiệp. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, sử sách ghi nhận nhiều trận bão lũ lụt vỡ đê lớn. Trận bão to đầu tiên xảy ra tháng Tám năm Nhâm dần (1842) ở Nghệ An, Hà Tĩnh nước biển dâng lên 14,15 thước, làm đổ nhà 50.413 hộ, 832 thuyền đắm, 5347 người chết (Nghệ An nặng hơn Hà Tĩnh 3,4 lần). Cũng 2 tỉnh này chịu một trận bão to nữa vào tháng 5 nhuận Bính Ngọ 1846: 24.821 nhà đổ, 820 đền chùa vỡ, 305 thuyền đắm 154 người chết (Nghệ An nặng hơn Hà Tĩnh như trận trước).

Trận bão to nhất xảy ra ở Ninh Bình và Nam Định năm 1851. Theo một giáo sĩ chứng kiến tại chỗ thì số người chết theo ước tính của dân chúng là 10.000 người, các bụi tre bị gió vặn soắn trông như những búi chỉ rối (13). Cùng với bão gió là các vụ vỡ đê. Chỉ tính từ 1806 đến 1846 tức là 40 năm thì đã có 17 năm

có đê vỡ (14). Có năm đê vỡ ở nhiều nơi và mấy lần liền. Ví dụ năm 1820 đê vỡ và lụt ở Biên Hòa, lại vỡ lụt ở Kinh Kỳ 2 lần (tháng 8 và tháng 10). Năm 1822 mưa lụt ở cả mấy tỉnh Thừa Thiên, Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên. Đặc biệt năm 1833 đê vỡ đồng thời ở Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Nội, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Nam Định. Kèm theo vỡ đê lụt lội là dịch bệnh. Theo các giáo sĩ bệnh dịch thường gặp ở nước ta là đậu mùa, hàng năm cướp đi sinh mạng 1/3 số trẻ em (15). Nạn dịch tả hoành hành khủng khiếp nhất. Dân ta phải chịu 3 trận dịch tả ghê gớm nhất, lần đầu xẩy ra năm 1820 bắt đầu từ Hà Tiên rồi lan dọc khắp nước ra tận Bắc Thành, làm chết 206.835 người không kể người chết ngoài sổ hộ tịch. Nhà nước đã chẩn cấp 73 vạn quan tiền (16). Theo các giáo sĩ chứng kiến nạn dịch này riêng Nghệ An chết 22.000 người (17). Trận dịch thứ hai năm 1840, tổng số người chết 67.000 người (trong đó Hải Dương 23.000, Bắc Ninh 21.000). Trận thứ ba lớn nhất xảy ra trên toàn quốc năm 1849-1850. Tổng số người chết dịch là 589.460 người theo thống kê của Bộ Hộ. Nước ta cũng có nạn động đất, phần lớn chỉ xảy ra 20 năm đầu thế kỷ XIX và đều tập trung ở Nghệ An. Cụ thể là năm 1812 động đất ở Thanh Hóa. 3 lần sau (1813, 1817, 1819) đều xảy ra ở Nghệ An. Sử cũ chép về trận động đất năm 1819: "Hôm ấy vào giờ Mão sắc trời tạnh sáng. Bỗng nhiên trên không có tiếng như sấm, đất ruộng sụt xuống, nước mặn vọt ra, chu vi 60 thước, sâu 6 thước" (18). Hiển nhiên là tất cả những sự kiện kể trên làm thiệt hại lớn lao đến ruộng đất và sản xuất nông nghiệp, đến sức người và sức của. Người nông dân với tư cách động lực sản xuất còn phải chịu những tác động tiêu cực khác nữa, làm cho tình trạng thể lực và tinh thần suy giảm. Đó là những chính sách của triều đình về thuế khóa phu dịch, những nỗi đau lòng vì bị tước đoạt bị bóc lột v.v... Đó là các thứ tô thuế ruộng đất, thuế đinh, lao dịch v.v... Mặc dù thuế ruộng ở Việt Nam không nặng bằng một vài nơi như ở Nhật Bản; nhưng kết hợp với các thứ khác thì đó là những khoản nặng nề. Đó là chưa kể các tệ nạn khác như tham quan ô lại và cường hào.

Chính vì những lý do vừa dẫn mà nảy sinh những hiện tượng đói khổ trong nhân dân. Đó là hiện tượng nông dân lưu tán tha phương. Có khi cả 1 làng rời bỏ quê hương, ruộng đất vì thế bị bỏ hoang không cày cấy được. Hiện tượng này chủ yếu xảy ra ở ngoài Bắc, trong Trung và Nam chỉ có một vài nơi như Thừa Thiên năm 1842, Định Tường năm 1830, Quảng Nam năm 1831. Kèm theo đó là nạn đói và thiếu ăn, nhất là vào giữa những năm 50 thế kỷ XIX. Tình cảnh cơ cực này là một sự thực lịch sử được người nước ngoài chứng kiến và được phản ánh vào nhiều tài liệu đương thời khác. Tuy vậy không phải tất cả những người làm ruộng đều khổ như thế. Sự thực là trong nông thôn đã có sự phân hóa sâu sắc giàu nghèo. Chỉ những người nghèo mới chịu cảnh đói rét lầm than. Ở nông thôn thực sự có những người giàu, nhất là ở Nam Kỳ và nhiều người đủ ăn. Có điều là chưa có tài liệu nào làm bảng phân định rõ rệt. Hiện tượng những nhà giàu hiến ruộng, hiến tiền cho nhà nước cũng là những sự thực lịch sử. Trước tình cảnh dân nghèo cơ khổ, triều Nguyễn thực sự rất có ý thức gắng làm giảm nỗi đau của dân. Các vua Nguyễn đều ban hành nhiều qui định cụ thể về miễn giảm tô thuế, bỏ lương thực tiền của chẩn cấp cứu giúp người cơ nhỡ thường xuyên. v.v... Đó thực sự là một chính sách cứu tế xã hội rộng lớn và liên tục. Theo sử cũ, chính sách trên bao gồm 10 điều khoản sau đây:

1. Bán rẻ và cho vay thóc kho.
2. Chẩn tế dân bị thiên tai.
3. Miễn thuế.
4. Khám đồng lúa
5. Giảm tô thuế
6. Khuyến khích việc quyên góp.
7. Cứu giúp nạn gió bão
8. Cứu giúp kẻ cố cùng.
9. Thương xót kẻ tù tội.
10. Cấp tiền tử tuất.

Có thể nói toàn bộ chính sách nói trên trong thực tế thể hiện trách nhiệm bao cấp của nhà nước thông qua các cấp chính quyền từng địa phương từ cơ sở làng xã trở lên đối với tất cả

các trường hợp bệnh, tử, thiệt hại của từng người dân, người lính, kể cả các quan lại. Các địa phương được quyền thi hành trước rồi tâu lên triều đình sau, xuất ra từ tiền công và thóc gạo kho trữ tại chỗ. Điều đáng chú ý trong chính sách trên là sự ưu tiên cho những người nghèo. Ví dụ việc cho vay hoặc bán thóc công giá rẻ từ 30 đến 50% chỉ thực hiện với người nghèo có giấy xác nhận của chính quyền sở tại. Hoặc trong hỏa hoạn, người giàu chỉ được cứu giúp với mức 1/2 người nghèo. Triều Nguyễn đặc biệt đề ra biện pháp quyên góp người giàu để thực hiện việc cứu giúp người nghèo theo tinh thần "đùm bọc lấy nhau giúp đỡ lẫn nhau" những khi có hoạn nạn. Trong thực tế, biện pháp này có kết qủa rõ rệt. Ví dụ năm 1833. Hà Nội có 72 nhà giàu đóng góp tiền của, người ít nhất góp 20 quan, nhiều nhất góp 100 quan, + 100 hộc thóc 39 mẫu ruộng cho mượn cấy. Năm 1835 ở tỉnh Định Tường quyên được 73.200 quan tiền, 100 phương gạo, An Giang 3.600 quan + 300 hộc thóc + 900 phương gạo, tỉnh Gia Định 109.200 quan tiền của 161 nhà giàu, Biên Hòa 10.200 quan của 16 nhà giàu v.v... Nhà nước còn lập nhà Dưỡng tế ở Kinh đô năm 1814 và ở các trấn và phủ ngoài Bắc từ 1821. Chắc chắn những chính sách trên không thể thanh toán được nỗi khổ đau của dân chúng, nhưng hẳn đã an ủi được phần nào đối với dân, đồng thời thể hiện mối lo toan trách nhiệm của nhà cầm quyền.

*

* *

Nửa đầu thế kỷ XIX, trên phạm vi một đất nước độc lập liền một giải như ngày nay, nền nông nghiệp VN rõ ràng có những tiến bộ đáng kể trong bản thân nó. Triều Nguyễn thực sự đã đóng góp vào qúa trình đó. Tuy vậy, giống như trên nhiều lĩnh vực khác, triều Nguyễn không giải quyết được những mâu thuẫn ngay giữa các chính sách của mình. Ví dụ: coi trọng và khuyến khích nông nghiệp nhưng lại buộc người nông dân chịu những gánh nặng thuế má phu dịch chủ yếu của quốc gia trong khi không có một nguồn thu nhập nào khác. Có lẽ bài học lịch sử bao trùm nhất về kinh tế cần tránh xa không phải ở chính sách trọng nông mà ở chỗ trọng nông cực đoan. Không thấy vai trò đòn bẩy quan trọng của thương nghiệp, vai trò cũng chủ chốt của công nghiệp v.v... Các vua Nguyễn và triều Nguyễn đầy đủ ý muốn thiện chí cho đất nước giàu mạnh; nhưng từ ý định chủ quan tới thành hiện thực qủa là một khoảng cách khá xa.

CHÚ THÍCH

(1). M. Chaigneau "*Notice surla Basse - Cochinchine*" BAVH no2 - 1923.

(2) Xem "*Đại Nam Hội điển sự lệ*", quyển 40.

(3). Xem De Grammont: "*Notice sur la Basse-Cochinchine*" Paris 1864, tr. 14.

(4) Xem J.B.Alberti: "*L'Indochine* d' autrefois et d' aujourd'hui" Paris 1934, tr. 275.

(5) Silvestre. Sdd. tr. 49-50.

(6) "*Gia Định Thông chí*" Q.V. Tài liệu của VSH.

(7) Xem Lucien De Grammont" Onze mois de souspréfecture en Basse-Cochinchine". Napoléon vendée 1863, p. 150-151.

(8) Theo P.Pasquier: L'*Annam* d' autrefois. Paris, 1907, tr. 299 chiều dài các con đê ở VN [illegible] thế kỷ XIX là 2.400 km. Khối lượng đất đắp lên là 156 triệu m3.

(9). Khi bài viết này vừa hoàn thành thì có tin nói nước Hà Lan đang có dự kiến phá bỏ hết các đê.

(10). . Veuillot: "*La Cochinchine et le Tonkin*". Paris, 1859, tr. 9.

(11). E. Cortambert et de Rossy: "*Tableau de la Coschinchine*". Paris, 1862.

(12) Silvestre - Sdd. tr. 55-56.

(13) Đó là các năm 1806, 1809, 1811, 1813, 1816, 1818, 1819, 1820, 1821, 1822, 1823, 1827, 1833, 1836, 1837, 1842, 1846.

(14). Silvestre Sdd. tr. 180. Theo cuốn này từ 1789 đến 1850, mỗi lần dịch tả có khoảng 1/15 dân số bị chết.

(15). "*Đại Nam Thực lục - Chính biên*". Tập V Nxb KHXH, tr. 176.

(16). E. Veuillot. Sdd. tr. 241, 242.

(17). "*Đại Nam Thực lục - Chính biên*" Tập IV, Nxb Sử học, tr. 379.

VÀI NÉT VỀ THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PHẠM VĂN KÍNH *

Ngay từ giữa thế kỷ XVII, cuộc cách mạng tư sản đầu tiên trên thế giới (Cách mạng tư sản Anh - 1648) đã bùng nổ mở đầu cho sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cách mạng công nghiệp, lao động cơ khí máy móc đang thay thế dần cho lao động thủ công, cơ bắp. Trong khi đó ở nước ta vào đầu thế kỷ XIX, với vương triều Nguyễn, chế độ phong kiến, quan liêu, tập quyền lại được củng cố hơn bao giờ hết. Nền kinh tế tiểu nông, tự cấp tự túc vẫn chiếm ưu thế. Sản xuất hàng hóa bằng kỹ thuật tiên tiến mới ở mức độ chớm nở, thử nghiệm, chưa thay thế cho lao động thủ công, Thủ công nghiệp vẫn trong phạm vi là nghề phụ của nông dân. Vào thời điểm này, thủ công nghiệp nước ta vẫn tồn tại hai bộ phận rõ rệt: thủ công nghiệp tư nhân và thủ công nghiệp Nhà nước. Thủ công nghiệp tư nhân lấy hộ gia đình nông dân làm đơn vị sản xuất; Thủ công nghiệp Nhà nước do nhà nước quân chủ trung ương tập quyền tổ chức, quản lý. Trong bài viết này chúng tôi sẽ trình bày một số nét cơ bản của hai bộ phận thủ công nghiệp nói trên, để có thể rút ra những kết luận cần thiết nhằm đánh giá hình thái kinh tế xã hội nói chung, sự phát triển hay trì trệ của kinh tế thủ công nghiệp nói riêng của nước ta đương thời.

Thủ công nghiệp gia đình - làng xã.

Một đặc điểm bao trùm nhất trong lịch sử thủ công nghiệp Việt Nam cho đến nửa đầu thế kỷ XIX là sự kết hợp chặt chẽ với nông nghiệp dưới nhiều mức độ và sắc thái khác nhau. Thủ công nghiệp luôn luôn là ngành kinh tế bổ trợ cho nông nghiệp, là nghề phụ của nông dân. Từ quốc sách của Nhà nước cho đến tâm lý của cộng đồng đều lấy nghề nông làm gốc (dĩ nông vi bản). Người nông dân thà bỏ nghề nghiệp chứ không chịu bỏ làng (ly nghệ bất ly hương); thà bỏ làng chứ không chịu bỏ ruộng (ly hương bất ly thổ) đã trở thành lẽ sống muôn thuở của họ. Mầm mống của nền kinh tế mới - kinh tế tư bản chủ nghĩa đã nẩy nở từ những thế kỷ trước, nhưng cho mãi tới nửa đầu thế kỷ XIX nền kinh tế tiểu nông vẫn hoàn toàn ngự trị. Trên khắp lãnh thổ chưa có được một thành phố có tầm cỡ so với thời đại.

Sở dĩ có sự trì trệ kể trên, theo chúng tôi do nhiều nguyên nhân. Một trong số những nguyên nhân ấy là sự bền vững của nền thủ công nghiệp gia đình.

Cho đến nửa đầu thế kỷ XIX số lượng ngành nghề, loại hình sản phẩm không khác trước là bao. Có chăng chỉ là sự tăng trưởng về mặt không gian; xuất hiện thêm những gia đình nông dân làm nghề thủ công, những làng hoặc vùng hoạt động kinh doanh thủ công nghiệp.

Thủ công nghiệp xuất hiện là một thực tế khách quan, đáp ứng cho nhu cầu cuộc sống trong khi chưa có nền sản xuất công nghiệp. Nhu cầu cuộc sống ngày càng tăng, đòi hỏi những nhu yếu phẩm mới thì lập tức có những ngành nghề mới nẩy sinh. Con người luôn luôn tìm mọi cách để thỏa mãn cho chính mình bằng cách tìm tòi sáng tạo, phát minh sáng chế...Đó là mặt tích cực. Song ở nước ta lại tồn tại khá dai dẳng bền vững của thủ công nghiệp gia đình, biến nó thành nền công nghệ thôn xã (1), thủ công nghiệp làng quê (2). Đó là mặt hạn chế.

* NCV. Viện Sử học.

Thực tế lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam cho đến nửa đầu thế kỷ XIX cho thấy, thông thường trong một làng có một người học được một nghề, hoặc biết được một nghề thì trước hết họ truyền nghề cho con cháu trong gia đình, rồi sau đó đến họ hàng, làng xóm. Bằng kiểu dây chuyền như thế, một làng, một vùng thủ công ra đời, bất chấp mọi bất hợp lý về sự phân bố, nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, đường giao thông v.v... Trong khi đó ở Tây Âu nếu một làng có sự thay đổi về nghề nghiệp thì mọi bất hợp lý đều được giải quyết. Một là không thể có cả làng sản xuất thủ công với mọi gia đình đều là chủ sở hữu. Chủ sở hữu chỉ một, hai hoặc ba là cùng còn lại trở thành thợ làm thuê; Thêm vào đó chỉ một làng nổi lên và đè bẹp các làng lân cận, biến họ thành vệ tinh sản xuất cho guồng máy chung; Hai là bộ mặt làng xã được biến đổi ngay thành thành phố: dân cư sầm uất, phố xá mọc lên với những cửa hàng cửa hiệu, đường giao thông được khai mở để thuận tiện thông thương... Làng thủ công nghiệp Việt Nam không có được sự thay đổi như thế. Làng thủ công vẫn bảo lưu nguyên vẹn mẫu hàng truyền thống, vẫn mang tính chất khép kín của một nhu cầu phòng vệ bởi lũy tre xanh bao bọc, có khi lại còn hào sâu ngăn cách. Những hộ gia đình, đơn vị sản xuất vẫn sống trong những mái nhà núp sau lũy tre có hàng rào bao bọc, không theo một qui cách, trật tự nào; đường giao thông trong làng là những ngõ hẻm chằng chịt len lỏi giữa những bức tường hay những hàng cây cắt xén. Trong từng khuôn viên mọc lên những "xưởng thợ" của các chủ hộ gia đình kiêm chủ xưởng sản xuất, đôi khi còn kiêm luôn "đại lý" cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Bức tranh toàn cảnh không lấy gì làm đẹp đẽ ấy không phải chỉ giành riêng cho những nơi có nghề thủ công làm theo thời vụ, tranh thủ những lúc nông nhàn hoặc xuất hiện tại những vùng xa xôi hẻo lánh mà còn rất đúng với các làng thủ công chuyên nghiệp, gần với chốn phồn hoa đô hội.

Chẳng hạn như Bát Tràng - một làng chuyên làm đồ gốm để bán, có bề dày lịch sử đến sáu bảy trăm năm, sản phẩm đã nổi tiếng không những chỉ trong nước mà còn cả ở nước ngoài từ nhiều thế kỷ về trước. Các loại hình sản phẩm không những chỉ đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong dân gian mà còn phục vụ đắc lực cho sinh hoạt của cung đình (3). Các ông vua nhà Nguyễn đã sai Vũ khố hàng năm phải mua hàng vạn bát đĩa, đôn, chậu, lư hương, cây đèn... của Bát Tràng chở vào kinh đô để sử dụng. Ngoài ra các vua Nguyễn còn sắc chỉ cho Bắc thành thu mua hoặc thuê đóng mỗi năm hàng chục vạn viên gạch Bát Tràng để xây dựng và tu sửa Kinh đô (4). Không những thế thợ gốm Bát Tràng lại được vời vào Kinh để thử nghiệm sản xuất đồ gốm như của Bát Tràng với lương tháng cao gần gấp 3 lần so với thợ nấu đường cát lành nghề ở Quảng Ngãi, và gấp 9 lần so với thợ vẽ trên giấy Kim tiền ở Bắc Kỳ (5).

Những cứ liệu trên cho thấy nghề gốm Bát Tràng hồi đầu thế kỷ XIX vẫn đang trên đà phát đạt. Lẽ ra trong những điều kiện vô cùng thuận lợi như: thị trường được mở rộng, sản phẩm chiếm giữ độc quyền, kỹ thuật sản xuất tinh tế, đường sá giao thông thuận tiện, lại nằm ngay cửa ngõ của Thăng Long ngàn năm văn hiến, thì Bát Tràng đã phải là một thành phố hoặc đô thị gốm trù phú với những xưởng gốm qui mô bề thế thay cho hàng trăm lò thủ công của các hộ gia đình nằm rải rác khắp mọi nơi trong thôn xóm. Và quan trọng hơn trong lòng nó phương thức sản xuất cổ truyền phải nhường chỗ cho phương thức mới tiến bộ hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng những điều mong muốn ấy đã không xẩy ra ở làng gốm Bát Tràng.

Có điểm khác với Bát Tràng, làng gốm Lò Chum Thanh Hóa tuy sinh sau đẻ muộn, mới hình thành vào những năm 20 của thế kỷ XIX, nhưng lại có những tiến bộ, hứa hẹn nhiều triển vọng tốt đẹp. Trước hết về cảnh quan Lò Chum Thanh Hóa được cấu trúc thành một khu phố, mặt tiền hướng ra đường cái quan với những cửa hàng cửa hiệu. Bên trong là kho chứa nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm. Sau cùng là khu vực sản xuất - Chính vì thế mà dân quanh vùng đã quen gọi là phố Lò Chum. Còn về phương thức sản xuất, ở đây người ta đã tiến hành thuê mướn nhân công

bằng cách khoán sản phẩm. Khoán sản phẩm trước tiên có lợi cho chủ, nhưng người làm thuê cũng được kích thích bằng tăng năng suất lao động để tăng thu nhập. Ngoài ra tầng lớp chủ thầu khoán, chủ bao mua cũng xuất hiện. Chủ bao mua làm trung gian giữa chủ lò với thương nhân. Họ mua gọn cả lò thành phẩm rồi bán lại cho thương nhân. Chủ thầu khoán làm trung gian giữa chủ lò với lao động làm thuê. Họ nhận đơn đặt hàng của chủ sản xuất rồi thuê nhân công làm việc. Như vậy chủ bao mua đã giúp cho chủ sản xuất yên tâm lo liệu cho sản xuất, không phải bận tâm trong khâu tiêu thụ sản phẩm, không phải lo hàng ế, hàng đọng và tranh giành khách hàng. Còn chủ thầu khoán không những đảm bảo đủ bán thành phẩm cho mọi lò nung của chủ sản xuất hoạt động mà còn thu hút được nhân công dư thừa, đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động. Cả 3 nhân tố kể trên: Khoán sản phẩm, chủ bao mua, chủ thầu khoán đều mang tính chất tích cực mà ở làng gốm Bát Tràng và những nơi khác cùng thời chưa xuất hiện. Nó đã đem lại hiệu qủa kinh tế cao, góp phần thúc đẩy qúa trình phân hóa giai cấp, phân công xã hội: "Tuy nhiên những nhân tố tích cực ấy đã bị tàn dư của làng xã nông thôn, kinh tế tiểu nông, luật lệ phong kiến cản trở. Vành đai làng xã nông nghiệp cổ truyền thường xuyên ảnh hưởng đến mọi sinh hoạt của làng công nghiệp. Tính ưu việt của khu vực kinh tế công thương chưa đủ sức thuyết phục, lôi kéo hoặc lấn át khu vực kinh tế nông nghiệp. Lò chum Thanh Hóa (giống như làng gốm Bát Tràng) vẫn là một dạng của làng thủ công nghiệp cổ truyền" (5).

Sẽ là vội vàng và phiến diện nếu đem kết luận trên riêng trong lĩnh vực sản xuất đồ gốm áp dụng cho tất cả các làng thủ công thuộc các lĩnh vực sản xuất khác. Vì vậy chúng tôi muốn tìm thêm một vài hiện tượng tiêu biểu trong ngành dệt như La Khê.

Sở dĩ chúng tôi chọn La Khê làm đại diện tiêu biểu cho nghề dệt là vì La Khê không những là một làng dệt đặc sắc mà còn là một làng nông nghiệp trù phú của đồng bằng sông hồng. Vào thời Nguyễn Gia Long, La Khê có diện tích canh tác tương đối lớn khoảng 773 mẫu 9 sào, trong đó ruộng công chiếm 85%, tức 626 mẫu 7 sào (6). Đương thời ở vùng châu thổ Bắc Bộ ít có một làng nào diện tích canh tác nhiều như thế. Song song với nghề nông, nghề dệt tơ lụa của La Khê đã hình thành từ rất sớm, tương truyền cùng thời với việc xác lập kinh đô Thăng Long. Cho đến thế kỷ XIX nghề dệt La Khê đã rất phồn thịnh không những chỉ về qui mô sản xuất, chất lượng, chủng loại sản phẩm mà còn cả về kỹ thuật chế tác tinh xảo.

Xem xét biểu thuế "biệt nạp" - nộp thuế bằng sản phẩm của các hộ làm thủ công - của Bộ Hộ thời Nguyễn ta thấy làng La Khê mỗi năm nộp thuế 600 tấm sản phẩm. Căn cứ vào lệ 2 người nộp 1 tấm của năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) thì La Khê có tới 300 người chuyên về nghề dệt (7). Trong khi đó 3 xã thôn ở huyện Thanh Oai là Ước lễ, Minh Thụy và Phúc Lâm chỉ phải nộp năm cao nhất là 604 tấm (8). Nếu theo lệ chuẩn định 3 người nộp 1 tấm vào năm 1831 thì tính ra cả 3 xã thôn mới có 200 người làm nghề dệt, quân bình mỗi xã thôn gần 70 người (9). Còn ở miền Nam thì cả tỉnh Gia Định chỉ có 22 người, tỉnh Biên Hòa 21 người, tỉnh Định Tường 25 người, tỉnh An Giang 35 người (1). Xem thế đủ biết về số lượng và qui mô sản xuất của La Khê trội hơn hẳn những nơi khác trong vùng và trong cả nước.

Về loại hình và chất lượng sản phẩm, nhìn chung các địa phương đều dệt các mặt hàng từ tơ tằm, nhưng về tên gọi các chủng loại sản phẩm thì mỗi nơi một khác: các tỉnh phía Nam dệt trù tức loại lụa mỏng; các xã ở Thanh Oai chủ yếu dệt sa nhỏ sợi trơn (sợi lĩnh), sa nhỏ sợi kép và cũng có khi dệt cả 4 loại: sa, lĩnh, lượt, là. Riêng La Khê chỉ chuyên dệt các loại sa qúi, sa để cống (làm cống phẩm) hạng nhất hạng nhì và nhiễu. Sa các hạng là: hạng 2 bông hoa đối nhau dệt rồng cuộn 8 mầu, hạng hoa to, to nổi, dệt chìm nổi kiểu 4 người bạn hiền, hạng hoa dệt chìm nổi kiểu tam thọ tác bằng (tam thọ tức tham khanh), hạng hoa chìm nổi tường viên rõ rệt kiểu tam khôi (thi đỗ Tam khôi) hạng hoa cột nổi chìm kiểu con hiền cháu qúi, giòng giưa dài dòng; hạng hoa dệt nổi chìm kiểu sơn trân hải bảo, bát biểu hiến

tường (đồ châu báu trên núi dưới biển, ngoài 8 phường dâng cống), hạng sa vân, dệt hoa chìm nổi kiểu phúc thọ dài lâu;... Nhiều các hạng: hạng hai bông hoa đối nhau, dệt rồng cuộn 8 mầu, hạng hoa kiểu bát bửu cát tường; hạng hoa kiểu tứ biểu, hạng hoa kiểu ngũ hổ, tứ hải, bát bửu, nhất gia và hạng hoa kiểu phúc thọ du đồng" (9).

Đoạn trích dẫn trên đủ minh chứng sự hơn hẳn của La Khê về loại hình sản phẩm và kỹ thuật tinh tế. Ngoài ra vào năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) cho đặt xã La Khê làm chức tạo ty cục. Cục trưởng cục "chức tạo" Trần Qúi Chước (10) và các phó cục trưởng là Nguyễn Ngọc Húc, Nguyễn Văn Trị đã nghiên cứu thành công cách dệt các mặt hàng giống như kiểu của Trung Quốc. Vua Thiệu Trị đã hậu thưởng cho Trần Qúi Chước hàm chánh thất phẩm bá hộ; Nguyễn Ngọc Húc và Nguyễn Văn Trị hàm Chánh cửu phẩm bá hộ và 100 quan tiền cho những thợ đã dệt ra 6 tấm đoạn theo mẫu ban đầu (11).

Vậy là La Khê xứng đáng làm đại diện tiêu biểu cho ngành dệt trong cả nước. Thế nhưng khi nghiên cứu về La Khê dưới góc độ dân tộc học, nhà nghiên cứu Tạ Long đã phải đặt câu hỏi: "vì sao ở đây không hình thành những xóm chuyên dệt? Vì sao những nhà giầu có không chuyên doanh nghề dệt, vẫn kiêm cả nông nghiệp? vì sao ở đây không mọc lên một vài công xưởng thủ công dệt? Vì sao các thương lái không bao mua sản phẩm dệt?" (12). Và tác giả đã dè dặt, thận trọng tự trả lời: "Phải chăng tất cả do trên thị trường sức lao động còn ít thấy những người làm thuê vô sản và do thiết chế cạnh tranh sản xuất chưa được xác lập rõ hẳn, còn nghề dệt chưa được Nhà nước bảo trợ?" (13). Chúng tôi đồng tình với ý giải thích thứ hai. Cốt lõi của mọi vấn đề ở chỗ "thiết chế cạnh tranh sản xuất chưa được xác lập". Chừng nào còn chưa có cạnh tranh thông qua hoạt động của thị trường thì chừng đó sản xuất chưa có thể phát triển. Như trên kia đã nói, từ quốc sách của Nhà nước cho đến tâm lý thành viên của cộng đồng đều "trọng nông ức thương", "trọng bản khinh mạt". Người ta còn tôn trọng đề cao bảng phân loại giá trị đẳng cấp trong xã hội: Sĩ-nông-công-thương, và tâm đắc với câu "nông suy bách nghệ bại". Hơn thế nữa tư tưởng bình quân chủ nghĩa, "dĩ hòa vi qúi" trong cuộc sống thường nhật được áp dụng triệt để trong sản xuất kinh doanh v.v.... và v.v... Vì những lẽ ấy cho nên trong sản xuất thủ công nghiệp chưa có cạnh tranh. Vì chưa có cạnh tranh cho nên nhiều làng thủ công vẫn tồn tại trong những điều kiện hết sức phi lý: xa đường giao thông hoặc giao thông không thuận tiện, xa nguồn nguyên liệu, xa thị trường tiêu thụ... hoặc trong một làng, một điểm thủ công nghiệp, bất cứ gia đình nào, nếu muốn, vẫn có thể hành nghề và trong khoảng không gian nhỏ hẹp cũng dồn nén đến hàng chục tụ điểm nghề thủ công cùng loại.

Mặt khác hiện tượng những hộ nông thôn giàu có lại kiêm cả nghề nông lẫn nghề thủ công như ở La Khê là khá phổ biến trong bất cứ làng nghề nào có ruộng đất canh tác. Không riêng gì thủ công nghiệp mà ngay cả trong thương nghiệp cũng thông dụng hình thức kiêm nhiệm như thế. Thậm chí còn kiêm luôn cả nông-công-thương. Việc không có công xưởng dệt ở La Khê, công xưởng gốm ở Bát Tràng và ở bất cứ làng thủ công nào khác là một tất yếu trong nền kinh tế phong kiến, lấy tiểu nông làm cơ sở. Kinh tế hộ gia đình, kinh tế làng xã cố tạo ra cho mình một hình thái tự cấp tự túc, một nền kinh tế khép kín bởi nông-công hoặc nông công thương nghiệp. Thế ổn định khá vững chắc ấy của kinh tế làng xã đã hạn chế qúa trình phân công lao động xã hội, kìm hãm sự hình thành và phát triển những nhân tố kinh tế mới.

Thủ công nghiệp Nhà nước - quan xưởng.

Hình thức thủ công nghiệp Nhà nước được xuất hiện từ thời Lý và phát triển vào cuối thời Trần với các công việc rèn đóng chiến thuyền, chế tạo vũ khí. Sang thời Nguyễn hình thức này đã trở thành một loại hình kinh tế có tổ chức, và có quy mô lớn. Mới đầu nó thuộc quyền quản lý của Vũ khố (cơ quan quản lý kho tàng của Nhà nước), đến năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) được chuyển toàn bộ sang Bộ Công cai quản.

Cơ quan điều hành gồm có một giám đốc hàm quan võ tam phẩm, giỏi về việc thợ thuyền, dưới quyền là 1 lang trung hàm Chánh tứ phẩm (tương đương như thứ trưởng bây giờ) làm Đốc công sự vụ, 1 viên quan Chánh lục phẩm làm chủ sự, 1 Chánh thất phẩm là tư vụ, 3 Chánh bát phẩm và Chánh cửu phẩm làm thư lại và 20 người giúp việc khác.

Thợ làm việc trong các quan xưởng gồm có nhiều loại thợ được phân bổ trong 57 cục thợ (14). Ngoài ra còn có những thợ thuộc sở đốc công Nội vụ gồm 22 cục thợ (15). Thợ đúc tiền ở cục Bảo tuyền Bắc thành, Bảo hóa kinh cục ở Kinh đô và "4,5 cục thợ mộc đóng thuyền". Tổng cộng tất cả có khoảng 100 cục thợ tức là khoảng 100 loại thợ thủ công làm việc trong các quan xưởng.

Biên chế của từng loại cục thợ nhiều ít khác nhau, nhiều nhất là cục nung ngói 217 thợ, ít nhất như cục làm bành voi, cục thợ vẽ chỉ có 2 người. Chưa kể số thợ của 22 cục thuộc sở đốc công nội vụ và hàng ngàn thợ đúc tiền, đóng thuyền, chỉ tính riêng 57 cục thuộc ngạch đã tới 1980 người.

Số thợ này được trưng tập từ các địa phương trong cả nước theo chế độ nghĩa vụ.

Lương tháng của thợ được chia làm 3 loại, không dựa theo trình độ kỹ thuật bậc thợ mà xếp theo loại hình công việc. Loại 1 được hưởng 1 phương gạo và 1 quan tiền như thợ mộc, thợ khắc, thợ đúc... Loại 2 thì hưởng 1 phương gạo và 5 tiền như thợ làm bút, thợ làm quạt lông... Và cuối cùng loại 3 chỉ có 1 phương gạo như thợ làm đèn lồng, làm đồi mồi, thuộc da... (16) (1 phương gạo khoảng 18-20 kg, thời giá là 6 tiền). Thảng hoặc mới có ít thợ được trả lượng đặc biệt như trường hợp 4 người thợ gốm Bát Tràng trước làm đồ sứ hưởng 9 quan, sau chuyển làm gạch thì 6 quan (17).

Những cứ liệu trên đây cho thấy ngoài số nghề do nhà nước độc quyền như đóng thuyền, đúc tiền, chế tạo vũ khí, nhà nước còn tổ chức sản xuất hầu hết những sản phẩm mà thủ công nghiệp dân gian đã có. Về điểm này tưởng chừng như nhà nước đã khuyến khích sản xuất, gia tăng khối lượng sản phẩm, nhưng thực ra tác dụng của nó lại ngược lại. Nhà nước đã biến cung đình thành một kiểu gia đình nông dân tự cung tự cấp; một kiểu kinh tế tiểu nông khép kín ở nông thôn. Lẽ ra Nhà nước chỉ nên đầu tư vào một vài loại nghề để nâng cao trình độ công nghệ, tăng năng suất lao động nhằm đem lại hiệu qủa kinh tế. Đằng này là một sự dàn trải, manh mún, vụn vặt không tương xứng với một ngành kinh tế quốc doanh. Thợ thuyền làm việc ở các quan xưởng không có yếu tố kích thích trong sản xuất (Trừ một vài trường hợp cá biệt chúng tôi trình bầy sau). Họ bị trưng tập như hình thức lao dịch. Có trường hợp phải bắt rồi áp tải về kinh để làm việc (20). Lại có trường hợp thợ bỏ trốn, hoặc ở quê khai man nghề nghiệp, khai man tuổi để khỏi phải sung vào thợ công (21). Thợ làm việc trong quan xưởng tuy được trả lương, nhưng có loại chỉ đủ gạo ăn không có tiền tiêu, không có tích lũy riêng cho bản thân và gia đình... Những điều đó đã làm cho thợ không hứng thú làm việc, không chuyên tâm cải tiến kỹ thuật, miễn sao tối ngày đồng công và mong mau chóng hết hạn để về. Và kết qủa là số lượng sản phẩm không tăng, không nhiều. Vì không có nhiều sản phẩm nên không đủ nhu cầu sử dụng của Nhà nước. Mặc dầu đã có nguồn thu thuế từ các hộ tư nhân rất lớn, nhà nước hàng năm vẫn phải bỏ tiền ra thuê thợ tư nhân tại các làng xã để làm và vẫn phải cử "phái viên" sang mua hàng hóa của nhà Thanh. Sản phẩm thủ công không những không nhiều hơn mà còn sút kém đi so với bình thường. Nếu không có việc bắt bớ trưng tập, phần đông là thợ giỏi, cứ để nguyên cho họ sản xuất tại gia đình chắc chắn lượng hàng hóa cung cấp cho xã hội sẽ nhiều hơn rất nhiều. Chi phí sản xuất cho quan xưởng, kể cả tiền lương cho thợ, nếu để mua lại sản phẩm của tư nhân không những sẽ nhiều hơn, tốt hơn, mà còn tạo điều kiện cho sản xuất phát triển. Hoặc chi phí cho quan xưởng để tập trung vào một số nghề quan trọng, còn lại cho tư nhân lãnh trưng, đấu thầu thì hiệu qủa kinh tế cũng có phần khả quan.

Thực tiễn của ngành khai mỏ là một bài học. Tất cả những mỏ do nhà nước khai thác đều lỗ vốn, chất lượng quặng thấp. Còn những mỏ do tư nhân lãnh trưng khai thác thì không những có lãi, sản phẩm nhiều mà

hàm lượng chất trong quặng lại cao. Chẳng hạn như mỏ bạc Tống Tịnh do nhà nước khai thác đã lỗ vốn phải đóng cửa, sau giao cho tư nhân khai thác nộp thuế, mức thuế đã tăng từ 100 lạng lên 130 lạng rồi 200 lạng vào năm 1846. Mỏ vàng Hội Nguyên do tư nhân khai thác mỗi ngày thu được hơn 1 cân, còn nhà nước khai thác chỉ được 6 phân; mỏ kẽm Phượng Miên thượng tư nhân khai thác đem nấu hơn 200 cân quặng được 7 cân kẽm, còn Nhà nước khai thác nấu quặng 1000 cân chỉ thu được có 6 cân kẽm v.v... (22). Điều đó chỉ có thể cắt nghĩa được rằng tư nhân sản xuất, tổ chức và quản lý sản xuất tốt hơn Nhà nước.

Vậy là một bộ phận lớn, nếu như không muốn nói toàn bộ, quan xưởng - thủ công nghiệp Nhà nước vô hình trung đã kìm hãm sức sản xuất, ngăn cả sự phát triển của thủ công nghiệp nói riêng nền kinh tế xã hội nói chung.

Tuy nhiên, công bằng mà nói trong một phần nhỏ của thủ công nghiệp Nhà nước cũng có những điều đáng khích lệ, chủ yếu tập trung vào thời Minh Mệnh. "Năm 1835 thợ quan xưởng chế ra chiếc thang bay. Không lâu sau đó họ lại chế ra chiếc xe Thủy Hỏa kí tế, ứng dụng nguyên lý máy vào việc nghiền thuốc súng bằng sức nước" (23). Tháng 7 năm 1837 bắt chước theo mẫu Tây dương làm xe cưa ván gỗ. Minh Mệnh thưởng cho thợ 100 quan tiền (24). Năm 1838 phó giám đốc Vũ Huy Trinh đã thành công làm xe máy xẻ gỗ ở thác nước thôn Dương Hòa nguồn Tả Trạch. Vua Minh Mệnh đến xem nói với bộ Công "xe máy này so với công người không hơn kém lắm, nhưng đằng kia là sức người, mà đây thì tự nhiên, thì hơn kém có thể thấy được". Thưởng cho Vũ Huy Trinh và thợ 100 lạng bạc (25).

Đặc biệt năm 1839 Nhà nước đã mua với giá đắt chiếc tầu thủy của Tây Dương để cho thợ đóng thuyền phỏng theo cách thức của nó đóng chiếc những chiếc khác. Và tháng 5 năm đó Đốc công Vũ Khố là Hoàng Văn Lịch, phó đốc công Vũ Huy Trinh cùng với thợ thuyền đã chế tạo thành công chiếc tàu thủy chạy bằng máy hơi nước đầu tiên của Việt Nam. Hoàng Văn Lịch và Vũ Huy Trinh được vua Minh Mệnh ban thưởng mỗi người chiếc nhẫn Tây dương pha lê nạm vàng, một đồng Kim tiền phi long hạng lớn, và thưởng chung cho thợ 1000 quan tiền (26). Sau đó thợ quan xưởng đã đóng tiếp được 2 chiếc tàu thủy nữa, trong đó có một chiếc lớn hơn chiếc mua của Tây dương trước đây.

Những thành tựu trên tuy chưa nhiều và không còn được tiếp tục nhưng đã nói lên trình độ kỹ thuật tài ba của thợ thủ công Việt Nam nói chung của thợ thủ công quan xưởng nói riêng. Những người thợ chưa hề được đào tạo trong một trường kỹ thuật nào, chỉ bằng kinh nghiệm truyền thống kết hợp với đầu óc sáng tạo đôi bàn tay khéo léo của mình đã vươn lên tiến kịp với nền kỹ nghệ tiên tiến đương thời. Nếu được đầu tư thích đáng, phát triển đúng hướng, thủ công nghiệp nhà nước còn có thể phát huy tác dụng và đạt được kết qủa rực rỡ hơn nhiều.

Mặt khác những người đứng đầu Nhà nước - các ông vua triều Nguyễn nếu đều quan tâm đến khoa học kỹ thuật, hướng tới kỹ nghệ phương Tây và động viên khích lệ tài năng như Minh Mệnh thì trong kho tàng văn hóa vật chất đặc sắc do thủ công nghiệp để lại không phải chỉ có "Cửu đỉnh"(27) mà chắc còn phong phú đa dạng hơn.

Một vài kết luận.

1 - Cả hai bộ phận thủ công nghiệp Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX - thủ công nghiệp gia đình và thủ công nghiệp nhà nước - đều nằm trong vòng cương tỏa của biển tiểu nông phong kiến. Bộ phận đầu bị lệ thuộc vào kinh tế hộ nông dân, trong vòng khép kín của kinh tế tự cấp tự túc. Bộ phận sau, thân phận của người sản xuất cũng như phương thức kinh doanh bị trói chặt vào mục đích phục vụ cho tiêu dùng của triều đình phong kiến. Sự kém cỏi của một thị trường rộng lớn cả trong nội địa đặc biệt với nước ngoài do chính sách thương nghiệp của Nhà nước đã là một trở lực lớn, không kích thích sự cạnh tranh được quan niệm như một động lực để công thương phát triển. Chính vì vậy sự tăng trưởng về qui mô và số lượng ở cả hai bộ phận chưa nói lên sự phát triển về chất của một phương thức sản

xuất. Lực lượng sản xuất của thủ công nghiệp chưa đủ sức phá vỡ quan hệ sản xuất phong kiến đã ngự trị hàng chục thế kỷ.

2 - Trong cả hai bộ phận đều xuất hiện những đốm sáng của nền kỹ nghệ tiên tiến đương thời. Song đó chỉ là đốm lửa nhỏ, đơn chiếc, lóe lên rồi lại tắt ngấm trong đêm trường của nền kinh tế trung cổ. Những đốm sáng đó chỉ mới dừng lại ở mức độ phản ánh tài hoa của người thợ và báo hiệu rằng nếu được phát triển đúng hướng hợp với qui luật tự nhiên thì kinh tế thủ công nghiệp Việt Nam có thể vượt qua được ngưỡng cửa của sản xuất thủ công lạc hậu tiến lên sản xuất bằng cơ khí máy móc tiên tiến.

3 - Mặc dầu có vai trò rất to lớn trong nền kinh tế quốc dân, đã "góp phần nuôi sống phần đông dân chúng" (27) nhưng thủ công nghiệp Việt Nam cho đến nửa đầu thế kỷ XIX vẫn chỉ là nghề phụ của nông dân, là sự bổ trợ và tạo nên thế ổn định bền vững của nền kinh tế tiểu nông phong kiến.

CHÚ THÍCH

1) Piere Gourou. *Les paysans du delta Tonkinois*. Paris. 1926. Bản dịch thư viện Viện Sử học.

2) Phan Đại Doãn. *Làng Việt Nam một số vấn đề kinh tế xã hội*. Nxb KHXH, Nxb Mũi Cà Mau, 1992.

3) Xem Phạm Văn Kính. *Vài nét về khoa học kỹ thuật thủ công cổ truyền của dân tộc* trong *Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*. Nxb KHXH. 1979.

Đỗ Thị Hảo. *Quê gốm Bát Tràng*. Nxb Hà Nội 1989.

4) *Khâm Định Đại nam hội điển sự lệ*. Nxb Thuận Hóa. 1993. Tập 13, tr. 540.

5) Xem thêm Phạm Văn Kính. *Lò chum Thanh Hóa*. NCLS số 3+4 năm 1989 tr.68-76.

6) Xem Địa bạ Gọn lòng trong tập *Hà đông tỉnh, Hoài Đức phủ, La nội tổng, La Khê xã địa bạ*. Ký hiệu thư viện Viện Hán Nôm AE a2165.

7) *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*. Sdd tập 4 tr 364.

8) nt tr. 366.

9) nt trr. 364-365.

10) Nhiều nhà nghiên cứu trước đây đã nhầm Trần Qúi Chước là Trần Qúi. Xem Phan Đại Doãn - Nguyễn Quang Ngọc trong *Những bàn tay khéo léo của cha ông. NXB Giáo dục 1988. Lâm Bá Nam. Nghề dệt cổ truyền làng La Khê*. Tạp chí Dân tộc học số 3 năm 1986. Nay xin đính chính lại.

11) *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ* Sdd. Tập 4 tr 365.

12) 13) Tạ Long. *Kinh tế hộ La Khê trước 1954. Bối cảnh chung và những nẻo đường riêng*. Tạp chí Dân tộc học số 4-1992. tr.40.

14) Khâm định Đại nam hội điển sự lệ. Sdd T 15 tr. 53.

15) nt Tập 13 tr. 174-175.

16) nt Tập 15 tr. 62.

17) nt Tập 13 tr. 566.

18) *Đại Nam thực lục*. Tập 20, tr. 84-85.

19) *Khâm định*... Sdd. Tập 15. tr. 61.

20) Nhân có việc đóng thuyền máy thời Minh Mệnh nhà nước đã cho phép Bộ công "tư bắt ở Hà Tĩnh 60 tên thợ rèn, ở Bắc Ninh 30 tên thợ đúc, đem theo khí cụ phái giải về kinh..." (xem *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*. Tập 13. tr. 372-373).

21) Khâm Định.... Tập tr. 61.

22) Hoàng Thị Ngọc Tuyết. *Nhà Nguyễn với ngành khai mỏ ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* - trong *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn* NXB KHXH. 1992.

23) Trương Hữu Quýnh. *Tìm hiểu một vài điểm về thủ công nghiệp quan xưởng Việt Nam thời phong kiến*. Sử học số 2. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. 1992 tr. 228.

24) *Đại nam thực lục*. Tập XIX tr.193

25) nt Tập XX tr. 84-85.

26) *Khâm định đại nam hội điển sự lệ*.Sdd tập 13. tr.373.

27) "Cửu đỉnh" - 9 cái vạc - hiện còn lưu giữ tại cố đô Huế. Đây là những kiệt tác do thợ thủ công quan xưởng chế tạo vào năm Minh Mệnh thứ 17.

28) Hoành Trong Phu: *Les industries familiales de Hà Đông*. Bản dịch của Lê Gia Hội.

VÀI NÉT VỀ THƯƠNG NGHIỆP VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ 19

TRƯƠNG THỊ YẾN (*)

Sau khi dập tắt khởi nghĩa Tây Sơn, bên cạnh việc khôi phục, củng cố chính quyền quân chủ chuyên chế, Nhà Nguyễn đã có những cố gắng nhất định để xây dựng một nền tảng kinh tế, nhằm duy trì sự tồn tại của nhà nước này.

Vào thế kỷ đầy biến động theo trào lưu phát triển chung của thế giới, đem lại nhiều thay đổi về các mặt kinh tế, chính trị và xã hội thì bộ mặt kinh tế VN như thế nào? Đây là một vấn đề lớn. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ phản ánh vài nét sơ lược về hoạt động thương nghiệp trong nửa đầu thế kỷ 19, qua đó đánh giá được mức độ và xu hướng phát triển của kinh tế hàng hóa VN trong giai đoạn lịch sử ngắn ngủi nửa đầu thế kỷ 19.

A - NỘI THƯƠNG VN NỬA ĐẦU THẾ KỶ 19

I - NHỮNG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP MANG TÍNH CHẤT NHÀ NƯỚC

Trong hoạt động thương nghiệp ở nửa đầu thế kỷ 19, người ta thấy nổi bật vai trò của nhà nước trong các khâu thu mua, trưng mua các loại hàng hóa, việc quy định và điều chỉnh giá cả, việc đúc tiền và thống nhất tiền tệ, việc định ra và thống nhất các dụng cụ đo lường trong cả nước... Cũng như những triều đại trước, ngoài việc thu gom hàng hóa bằng con đường thuế (thuế sản vật, thuế chuyên lợi thu bằng hiện vật) nhà nước vẫn tiến hành công việc thu mua thường kỳ hàng năm các loại sản vật và hàng hóa. Việc thu mua các kim loại như vàng, bạc, đồng chì, kẽm, gang sắt... được coi trọng hàng đầu vì từ lâu nhà nước đã khẳng định độc quyền mua bán những mặt hàng này. Riêng đối với hai kim loại quý là vàng và bạc mỗi năm nhà nước lại khoán cho một tỉnh hoặc vài tỉnh phải thu mua một số lượng nào đó theo giá quy định (1). Còn các kim loại khác thì nhà nước giao cho các tỉnh có sản vật phải nộp hoặc giao cho các khách thương Hoa Kiều thu mua (2).

Mặt hàng thứ 2 mà nhà nước chú trọng thu mua là ngũ cốc, trong đó chủ yếu là gạo. Hầu như tất cả các tỉnh trong nước đều phải thu mua gạo cho nhà nước vì nhà nước tính trừ vào tiền thuế thân hoặc thuế thập vật theo một tỷ lệ giá cả có lợi cho họ. Chỉ riêng thành Gia Định năm 1815 số thóc tẻ nhà nước mua là 215.706 hộc với giá mỗi hộc 2 tiền 30 đồng (3). Thời Minh Mạng, hàng năm riêng Bắc thành đã thu mua được 1000 hộc thóc nếp. Còn ở vùng vựa thóc phía Nam riêng lục tỉnh Nam Kỳ mỗi tỉnh mua trên dưới 10 vạn hộc (4).

Mặt hàng thứ 3 trong danh mục thu mua của triều đình là các sản vật địa phương, như đường, mắm, sơn, mật ong, hồ tiêu, sa nhân, sừng tê, ngà voi v.v... Các loại gia súc gia cầm như trâu, bò, gà... hải sản như cá, tôm, cua, hải sâm, mực v.v... cũng là đối tượng nhà nước thu mua. Mức thu mua đường trung bình ở 2 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, là 20 vạn cân/1 năm. Giá thu mua của nhà nước: khi thấp nhất (năm 1823) là 100 cân hạng nhất độ 7 quan 5 tiền, hạng nhì độ 7 quan, hạng 3 độ 6 quan 5 tiền, và khi cao nhất 100 cân là 12 quan (hạng nhất), hạng nhì 9 quan, hạng 3 là 7 quan 6 tiền (5). Nhà nước còn thanh toán bằng thóc các hàng hóa thu mua của dân theo tỷ lệ giá: 1 hộc thóc 1 quan tiền (năm 1825) (6). Các loại sản vật khác nhà nước đều tùy theo địa phương và giá thị trường để thu mua. Đồ khí dụng và tạp liệu cũng chính là 2 mặt hàng triều đình thu mua để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng (7).

(*) NCV - Viện Sử học.

Trong công việc thu mua, nhà nước đề ra về mặt nguyên tắc rất đúng đắn. Một sắc chỉ của vua Minh Mệnh năm 1826 ghi rõ: "Các phái viên đi thu mua phải hợp với các quan những dinh trấn đó, chiểu theo sản vật địa phương nhiều hay ít, hóa giá cao hay thấp, hết sức nhận định đúng rồi đặt giá mà mua để dân vui lòng bán, hàng hóa thị trường khỏi ế đọng" (8). Thế nhưng trong thực tế các mặt hàng nhà nước thu mua qúa nhiều và vụn vặt, số lượng thu mua trong từng tỉnh khác nhau và luôn thay đổi theo thời gian, các biện pháp kiểm soát của nhà nước đối với việc thu mua qúa kém... Tất cả điều đó dẫn đến nạn trưng thu hà lạm và sách nhiễu đối với người dân, ảnh hưởng trực tiếp đến tâm lý người sản xuất, đến việc tạo ra nguồn hàng và giá cả thị trường.

Cũng trong việc thu mua này, người ta có thể thấy rõ mục đích của nhà nước là vơ vét hàng hóa, sản vật cho đầy kho để: trước hết, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của các thành viên trong triều đình, sau nữa là phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất và nhu cầu quân sự - bảo vệ quốc gia, không phải là sự tích lũy hàng hóa để tham gia vào hoạt động thương nghiệp trong nước hoặc nước ngoài. Chính vì thế việc thu mua này không có tác dụng kích thích sản xuất hàng hóa hay lưu thông tiêu dùng.

Trong hoạt động thương nghiệp nói chung, việc quy định và điều chỉnh giá cả trên thị trường là chức năng của nhà nước. Nhưng thời Nguyễn chỉ quy định giá đối với những mặt hàng mà họ cần thu mua (9). Biện pháp duy nhất mà nhà nước tiến hành nhằm điều chỉnh giá cả là việc giảm giá thóc và bán thóc kho ra thị trường theo kiểu nhỏ giọt ở các địa phương đang có những cơn sốt về giá cả. Sử nhà Nguyễn liên tục chép về việc này. Riêng trong năm 1839 cũng có ít nhất là 3 lần nhà nước giảm giá bán cho dân ở Thừa Thiên, Thanh Hóa và Nam Định. Biện pháp "chữa cháy" như thế có đem lại hiệu qủa gì không? Hãy nghe chính vua Minh Mạng nhận xét năm 1839: "Trước đây ở kinh bán gạo ra với giá hạ, thế mà giá gạo ở ngoài vẫn chưa giảm xuống, nay có 1,2 thuyền buôn gạo ở Gia Định đến thì giá gạo bỗng giảm" (10). Như vậy, lẽ ra bằng việc tạo điều kiện cho sự giao lưu hàng hóa để ổn định giá cả thị trường, nhà nước lại tiến hành những biện pháp cải lương và giá cả thị trường vẫn biến thiên theo quy luật tất yếu của nó.

Việc thống nhất các đơn vị đo lường trên cả nước là một trong những công trạng đáng kể trong hoạt động thương nghiệp của nhà nước nửa đầu thế kỷ 19. Ngay từ những ngày đầu, để đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa và phục vụ cho chính sách thuế, nhà nước đã ban hành quy định thống nhất về các đơn vị đo lường. Cụ thể như sau:

- Đong ngũ cốc 1 thăng = 2 lít 292

Thóc, ngô, gạo 1 hộc = 26 thăng = 76 lít 226.

1 bát = 2 lít 54.

1 phương = 1/2 hộc = 13 thăng.

- Đo chiều dài: thước mộc = 0,425 m

Đo vải tính bằng "vuông"

- Đo trọng lượng.

1 cân = 0,604 kg

1 yến = 10 cân = 6 kg

1 tạ = 10 yến = 60 kg

- Đơn vị tiền.

1 tiền = 60 đồng kẽm

1 quan = 10 tiền = 600 đồng kẽm (11).

Trên đây là những quy định chung, cứ trong vài năm nhà nước lại kiểm tra rồi ban hành những dụng cụ tiêu chuẩn, cấp phát cho các địa phương trong cả nước.

Sự ra đời của "Bắc thành tiền cục" trong những năm đầu thời Gia Long đã chứng tỏ các vua nhà Nguyễn đã sớm ý thức được việc thống nhất tiền tệ, phục vụ cho nhu cầu phát triển của kinh tế hàng hóa. Sử nhà Nguyễn còn ghi rõ ít nhất có gần 20 lần nhà nước tổ chức đúc tiền.

Tháng 10 năm 1836, nhà nước bắt đầu đặt "giao tử vụ" ở Cao Bằng. Đây là cơ quan hối đoái gửi tiền và chuyển tiền - một hình thức ngân hàng đầu tiên có ở nước ta. "Các thương nhân buôn bán đem tiền thu được đổi lấy "giao tử", khi về tùy theo địa phương sở tại, đưa bằng khoán lấy tiền ra"(12). Đây là việc làm rất tiến bộ của nhà nước trong lĩnh vực tài chính - thương nghiệp. Tiếc rằng sử không chép rõ nhà nước có phát huy hình thức này tại các địa phương khác nữa không? Và tác dụng thực

tế của nó như thế nào đối với hoạt động buôn bán trong nước.

II- HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP CỦA NHÂN DÂN

Nghiên cứu về tình hình thương nghiệp nửa đầu thế kỷ 19 người ta không thể không chú ý đến hoạt động thương nghiệp của nhân dân. Đây sẽ là mảng màu sinh động và hấp dẫn nhất trong toàn bộ bức tranh về hoạt động nội thương ở bất kỳ một thời điểm nào.

1- Các trung tâm thương nghiệp

Cho đến nửa đầu thế kỷ 19, ở nước ta đã có rất nhiều những trung tâm thương nghiệp. Đây là những trạm trung chuyển giao lưu hàng hóa có quy mô lớn nhỏ khác nhau. Trong phạm vi bài viết nhỏ này, chúng tôi không thể trình bày nhiều, chỉ xin đơn cử 2 trung tâm điển hình ở phía Bắc và phía Nam là Hà Nội và Hội An.

a) Hà Nội

Bước sang thế kỷ 19, Hà Nội chuyển dần từ vị trí một kinh đô sang trấn thành rồi tỉnh thành. Vai trò chính trị của nó trong thực tế có bị giảm sút, song vị trí trung tâm kinh tế của nó vẫn không thể thay thế được. Có thể cho đến bấy giờ, việc tách khỏi yếu tố phụ thuộc và cũng là yếu tố kích thích ban đầu - khu vực thành - sẽ tạo điều kiện cho yếu tố "thị" của Hà Nội phát triển một cách độc lập. Từ một kinh đô với 36 phố phường, sang thế kỷ 19 Hà Nội chỉ còn lại 21 phố. Toàn bộ khu vực buôn bán tập trung ở phía Đông thành phố, nơi tiếp giáp với sông Hồng. Các phố vẫn bán cùng một loại hàng hóa như các nông lâm sản hoặc vừa sản xuất vừa bán một mặt hàng sản phẩm thủ công. Điều khiển cửa hàng lúc này là những thương gia cố định chứ không phải là bất cứ một đại diện nào của làng thủ công chuyên nghiệp nữa. Họ có liên hệ chặt chẽ trong việc tiêu thụ nguyên vật liệu và cung cấp nguồn hàng thủ công với các làng thủ công quanh Hà Nội như làng Giấy Yên Thái (Bưởi) làng Lĩnh Trích Sài, làng The (La Cả), làng Đồng Ngũ Xã, làng gốm Bát Tràng v.v...

Trừ một số phố như Quảng Đông, Hàng Buồm, Phúc Kiến, Mã Mây... tập trung các thương nhân Hoa Kiều có vẻ khang trang, còn lại đa số các phố phường còn hẹp, nhà và cửa hàng đều lợp mái tranh. Những người Pháp đến Hà Nội vào thời kỳ này không khỏi ngạc nhiên khi thấy những cửa hàng đơn sơ, không rực rỡ sắc màu với những kho đụn chất đóng mà san sát, náo nhiệt và hoạt động suốt ngày đêm. Bên cạnh khu vực phố phường sầm uất tập trung ở phía Đông thành phố, Hà Nội trong thế kỷ 19 còn có màng lưới chợ rải đều khắp nội ngoại thành. Trong nội thành có 9 chợ lớn là chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Huyện, chợ Bác Cử, chợ Ong Nước, chợ Bà Đá, chợ Văn Cử, chợ Mới. Ở ngoại thành tại các huyện có chợ huyện, các xã có chợ xã, họp theo phiên thường kỳ không trùng nhau. Chỉ tính riêng chợ huyện, ở Hà Nội trong thế kỷ 19 có tới 34 chợ (13).

Do điều kiện lịch sử, vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi, hoạt động thương nghiệp của Hà Nội trong thế kỷ 19 vẫn không ngừng phát triển. Nông lâm sản và các sản phẩm thủ công ở khắp miền đất nước theo các lái buôn đường dài đổ về Hà Nội để rồi lại từ đây tỏa đi muôn nơi. Sự giao lưu hàng hóa này là mạch máu tạo nên sức sống cho thành phố lẽ ra vẫn phải là đế đô này.

b. Hội An

Hội An là thành phố nhỏ nằm gọn trên tả ngạn sông Thu Bồn. Nó có vị trí của một thương cảng khi cửa Đại còn sâu, rộng. Trong 2 thế kỷ 16, 17 Hội An đã là một trung tâm thương mại lớn, tàu bè các nước tới đây buôn bán nhộn nhịp. Đến cuối thế kỷ 17, khi cửa Đại bị thu hẹp, bồi lấp dần khiến tàu bè không vào ra được nữa. Hội An mất đi vị trí thương cảng. Người Bồ Đào Nha, người Hà Lan đã từng có thương điếm ở đây lần lượt ra đi. Sau đó đến người Nhật - những người được coi là kiều dân sở tại, sống thành dãy phố với sinh hoạt riêng biệt cũng rời khỏi Hội An vào khoảng năm 1616. Cho đến thế kỷ 19, công việc buôn Bán ở Hội An hoàn toàn nằm trong tay các thương nhân Hoa Kiều và một số ít thương nhân người Việt. Trong năm hội quán của thương nhân Hoa còn lại ở Hội An có tới 3 hội quán được xây dựng ở thế kỷ 19 là Triều Châu hội quán (1845) Quỳnh phủ hội quán (1875) và Quỳnh Triệu hội quán (1875). Hàng

hóa lâm thổ sản của xứ Đàng Trong cũng như ở vùng Quảng Nam - đặc biệt là tơ lụa và đường - vẫn được tập trung về đây như một trạm trung chuyển trước khi đến Đà Nẵng, Gia Định. Những địa điểm như chợ cổ Trà Nhiêu (còn tồn tại cho đến cuối thế kỷ 19), phố cổ Cẩm Hà... với các di vật như cột buồm, ván thuyền... mới phát hiện cộng thêm ký ức lưu truyền trong nhân dân ở đây đã phản ánh một Hội An đô hội ở thế kỷ 19. Đại Chiêm không còn là cửa khẩu nữa nhưng sông Thu Bồn với nhánh là sông Chợ Củi, sông Vĩnh Điện vẫn là hệ thống giao thông thuận tiện cho các thương nhân. Một thuyền trưởng người Pháp là Rey đến Hội An vào năm 1819 đã mô tả về thành phố này như sau: "Paifo (Hội An) là một đô thị tương đương với một "bazar" lớn ở Ấn Độ. Tỉnh thành này chỉ có một con phố duy nhất nhưng rất dài. Nhà cửa được xây bằng gạch và chỉ cao một tầng. Chúng được thiết trí để các thương gia sử dụng với những cửa hàng đằng trước để bày bán tất cả các loại hàng, phía sau chúng là những kho hàng kín đáo" (14).

Cùng với những đô thành mới nổi như Đà Nẵng, Gia Định, Hội An vẫn tiếp tục phát huy truyền thống thương mại của mình trong điều kiện tự nhiên không còn thuận lợi. Bởi thế dù có bớt đi vẻ sầm uất của 2 thế kỷ trước, sang thế kỷ 19 Hội An vẫn được coi như một trung tâm thương nghiệp đáng kể ở Đàng Trong.

2- Chợ địa phương

Màng lưới thị trường địa phương dưới dạng chợ đã có từ lâu đời. Sự phát triển về mặt số lượng cũng như sự phong phú về mặt nội dung của nó đã phản ánh sinh động hoạt động thương nghiệp của nhân dân. Chợ địa phương là môi trường hoạt động của những người buôn bán nhỏ, những thợ thủ công và nông dân. Họ đến đây để mua nguyên liệu và đem bán những sản phẩm lao động của mình. Các lái buôn đường dài cũng đến đây vơ vét những mặt hàng cần thiết. Song chủ yếu chợ vẫn phục vụ nhu cầu sinh hoạt mang tính chất tự cấp tự túc của nhân dân địa phương M.D Chaigneau, trong hồi ký của mình đã mô tả chợ Được ở kinh đô Huế rất tỉ mỉ, nó mang đầy đủ những nét đặc trưng của một chợ địa phương trong thế kỷ 19: "Dân buôn đàn ông cũng như đàn bà đứng hoặc ngồi xổm, bày la liệt trước mặt họ đủ mọi thứ hàng và mời mọc khách hàng bằng miệng, bằng tay, bằng mắt. Ở đây là nhóm những người đánh cá, da dẻ xám nắng, mặc áo choàng nâu, quần cộc... họ đội nón và đứng đằng sau những thùng đầy cá tươi còn đang quẫy. Ở kia là những người bán thịt lợn tươi đang bán lẻ cho những người mua thịt chín và thịt sống còn chảy máu bày trên một mảnh ván vuông. Xa xa là những người hàng xén cùng với những hũ muối những lọ hạt tiêu, ớt hoặc hương liệu khác của họ; những người bán hoa qủa với những mâm tre đầy, cam ổi, chuối v.v..." (15) Qui mô của chợ ở thế kỷ 19 như thế nào? Hãy xem các sử gia triều Nguyễn tả lại một chợ mới mở năm 1829: "mở chợ Nam Thọ ở phường Phúc Tuy, chung quanh làm 100 gian quán, ở trong các quán có 4 dãy nhà, mỗi dãy 14 gian ở giữa dựng đình lạc hội" (16). Đây là chợ lớn trong tỉnh "Đại Nam nhất thống chí" đã nhận xét nhưng chắc chắn trong số 34 chợ của Hà Nội nó sẽ không phải là chợ lớn nhất - Hoạt động thường kỳ của chợ này là "một tháng 6 phiên nhiều người họp chợ, buôn bán đủ các mặt hàng (17). Số lượng chợ ở các tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ xấp xỉ nhau: Hải Dương 31 chợ, Ninh Bình 31 chợ, Hà Nội 34 chợ, Bắc Ninh 43 chợ ...(18).

Ở nước ta cho đến nửa đầu thế kỷ 19 các thị trường địa phương ngày càng mở rộng trong đà phát triển chậm chạp của sản xuất hàng hóa. Vẫn chưa thấy có những biểu hiện của sự liên kết, tập trung giữa các thị trường địa phương để tiến tới sự ra đời của thị trường cả nước. Điều này chứng tỏ quan hệ hàng hóa tiền tệ chưa phát triển đến mức đòi hỏi phải có sự hình thành một thị trường dân tộc - thị trường tư bản chủ nghĩa.

3- Hoạt động của các phường buôn

Trong hoạt động thương nghiệp của nhân dân ở nửa đầu thế kỷ 19 có một hiện tượng đặc biệt; đó là sự xuất hiện của các phường buôn. Tài liệu khảo sát thực tế mới chỉ cho thấy có 2 loại phường buôn (19).

- Phường buôn bán nguyên liệu và thành phẩm của nghề thủ công.

- Phường buôn thịt lợn.

Tại làng rèn Nho Lâm - một làng nổi tiếng về nghề rèn sắt lâu đời ở Nghệ An có 3 phường

buôn mang tên phường Vịnh, phường Bèo và phường Hạng. Tên của phường chính là tên khu vực chợ mà phường đó được quy định hoạt động. Cả 3 phường đều buôn nguyên liệu của nghề rèn như than,quặng sắt... và thành phẩm của thợ thủ công làng Rèn. Người buôn ở chợ nào thì vào phường ấy, nếu không gia nhập phường sẽ bị phường vây hãm làm phá sản. Trong mỗi phường, ngoài những biện pháp nhằm tương trợ đoàn kết còn có những luật lệ nghiêm khắc. Đó là sự quy định về giá cả hàng hóa mua bán phường không cho phép bất cứ thành viên nào vì mưu cầu lợi riêng mà tự tăng hoặc giảm giá.

Ở vùng Chèm ven sông Hồng (xã Dương Ngạn, Từ Liêm) cũng có một phường hàng quang gọi là phường Long Đằng. Phường buôn bán song mây, sản xuất những đôi quang gánh bán trong nội thành Hà Nội. Mỗi tháng 2 kỳ, phường cử người ra bến sông Hồng mua song Mây. Những người này có quyền đặt giá, thỏa thuận mua bán và chịu trách nhiệm phân phối đều cho các thành viên trong phường. Giá bán quang gánh tại các chợ xa gần khác nhau cũng được phường quy định rõ ràng.

Ở vùng Thuận Thành xã Mao Điền có một phường buôn thịt lợn. Thành viên của phường bán thịt khắp các chợ thuộc huyện Thuận Thành và Gia Bình. Cũng như các phường buôn khác, phường thịt lợn cũng có những quy định chặt chẽ về giá cả, địa bàn hoạt động và những biện pháp tương trợ nhau khi gặp khó khăn. Tóm lại, qua một vài thí dụ về phường buôn mà nguồn tư liệu khảo sát ít ỏi cho phép, ta có thể rút ra vài nhận xét.

- Đây là một nét đặc biệt, phản ánh sự phong phú đa dạng trong hoạt động thương nghiệp của nhân dân ta.

- Các phường buôn chỉ xuất hiện ở nông thôn trong một môi trường gắn bó với một nghề nào đấy, có thể là thủ công nghiệp hay chế biến nông sản, thực phẩm.

- Các luật lệ quy định chặt chẽ của các phường buôn đảm bảo cho sự tồn tại lâu dài của phường nhưng nó đã hạn chế sự cạnh tranh tự do giữa cá nhân. Như vậy chính các phường buôn đã có phần cản trở sự phát triển đi lên của nghề buôn.

B- NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ 19

Từ cuối thế kỷ 18, ngoại thương VN đã trở nên tiêu điều do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Sang thế kỷ 19 nền ngoại thương vẫn tiếp tục theo chiều hướng đi xuống. Cũng như những thế kỷ trước, hoạt động ngoại thương là lĩnh vực nhà nước độc quyền. Người ta hay nói đến chính sách "Bế quan tỏa cảng" thời Nguyễn, tuy không có một văn bản nào khẳng định chính thức chính sách ngoại thương - ngoại giao phản động này: song trong các lời dụ, lời bàn của vua và triều thần trước những yêu cầu thông thương của nước ngoài thì tư tưởng này thể hiện rõ. Năm 1803 khi người Hồng Mao (người Anh) đến dâng lễ vật xin mở hiệu buôn ở vùng Quảng Nam. Gia Long đã nói. "Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được" (20). Với thái độ "mũ ni che tai" và sự tự mãn đến mức khó chấp nhận, triều đình nhà Nguyễn không thèm biết đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản phương Tây cũng như sự phát triển kinh tế của các nước láng giềng vùng phương Đông. Những biến động về chính trị trên thế giới, các cuộc cách mạng tư sản, các cuộc chiến tranh tìm kiếm thị trường chỉ làm cho vua quan nhà Nguyễn run sợ. Cuộc xâm chiếm Indônêxia và chinh phục Ấn Độ của người Anh, cuộc chiếm cứ Ma Cao của người Bồ Đào Nha, Ý v.v... càng khiến nhà Nguyễn thêm cảnh giác đối với sự "thăm viếng" của các thương gia hay các đoàn truyền giáo nước ngoài. Tờ sớ của Kiêm quản viện đô sát Vũ Đức Khuê bàn về công việc thông thương của triều đình thể hiện một quan niệm hết sức lạc hậu và phản động: "Các nước di địch ở phương Tây lớn mạnh nhất không nơi nào bằng Đại tây, Tiểu tây, chỉ lấy việc buôn bán xây dựng cho nước, nếu chỗ nào có lợi, cố sức liều chết lấy cho bằng được... Việc ngăn giữ từ lúc mới chớm có và khi còn nhỏ, không nên không sớm tính đến. Vậy nên tự ta trước đóng cửa cự tuyệt việc đi lại, để họ coi ta như Trời, không biết đâu mà lường... Từ xưa đã có quốc gia là phải nghiêm nghị cự tuyệt, không thèm cùng họ tính cái lợi trước mắt (21). Nhìn chung thái độ của triều đình nhà Nguyễn đối với thương gia nước ngoài là lạnh nhạt và bất hợp tác. Tất nhiên trong từng trường hợp cụ thể nhà

Nguyễn cũng có cách đối xử khác nhau. Điều đó còn phụ thuộc hoàn cảnh khách quan của mỗi triều đại, phụ thuộc vào thái độ của các thương gia cũng như sự cần thiết của nhà nước đối với những hàng hóa mà họ mang tới. Kết qủa công cuộc mậu dịch ở nửa đầu thế kỷ 19 đã biểu hiện mâu thuẫn về mặt tâm lý của những người đứng đầu nhà nước: vừa lo sợ bị mất nước, vừa ham muốn kiếm lời.

1. Việc buôn bán giao dịch với các nước láng giềng phương Đông

Do điều kiện địa lý, từ lâu nước ta đã có sự giao lưu buôn bán với các nước láng giềng vùng phương Đông. Hoạt động ngoại thương tiến hành theo 2 tuyến: đường bộ và đường biển. Ở vùng biên giới chung giữa nước ta và các nước Trung Quốc, Cao Miên, Ai Lao... đều có các "bạc dịch trường" hoạt động. Đó là các chợ biên giới ở vùng Lạng Sơn, Tây Ninh và 9 châu Cam Lộ. Việc kiểm soát của nhà nước phong kiến ở những vùng giáp ranh này cũng không lấy gì làm ngặt nghèo. Đôi khi vì lý do chính trị, nhà nước ra lệnh cấm thông thương thì liền sau đó lại phải thu thuế từ 1 đến 3 năm để việc lưu thông hàng hóa được bình thường (22).

Trên truyến đường biển, các thuyền buôn của Trung Quốc, Xiêm, Hạ Châu, Chà Và, Mã Cao v.v... qua lại thông thương cũng có phần dễ dàng hơn các thuyền buôn phương Tây. Không thấy có trường hợp nào các thuyền buôn của những nước này đến mà bị khước từ. Mức thuế nhập cảng mà các thuyền buôn này phải chịu thường chỉ ngang với mức thuế các thuyền buôn vùng Hà Tiên.

- Hoạt động của các thương nhân Trung Quốc.

Ở nửa đầu thế kỷ 19, các thương nhân Trung Quốc đóng một vai trò rất quan trọng trong hoạt động thương mại ở VN. Khi các lái buôn phương Tây đã thất bại trong công cuộc buôn bán và quyết định rời bỏ xứ sở này thì địa vị của họ càng nổi rõ. Không kể những thế hệ người Hoa đã du nhập vào nước ta từ các thế kỷ trước, chỉ riêng nửa đầu thế kỷ 19, lợi dụng thái độ nhu nhược của nhà Nguyễn đối với triều đình Mãn Thanh, người Hoa đã tràn vào VN với một số lượng đáng kể. Theo tài liệu của Fujiwara Richiro, một thống kê chép năm 1820 nói rằng: mỗi năm có hàng ngàn người Trung Hoa tới VN và từ 30 đến 40% số người đó lập nghiệp tại đây (22). Số thương nhân Hoa Kiều thường xuyên đi lại buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng rất đông. Đến nỗi năm 1856 nhà nước phải ra lệnh hạn chế, chỉ cho số thuyền của các Hoa thương đậu ở mỗi bến cảng tối đa là 12 chiếc (24). Bảng thuế quan tân của nhà nước cũng ghi rõ mức thuế khác nhau cho thuyền từng khu vực của Trung Quốc đến VN. Có lúc thuyền Trung Quốc còn chở đến vài trăm người (8/1834 ở Gia Định). Đó là chưa kể đến những khách thương đột nhập theo đường biên giới mà nhà nước không thể kiểm soát nổi. Với số lượng người định cư làm nghề buôn bán lâu đời và số người thường xuyên qua lại trao đổi đông như vậy, những thương nhân người Hoa có thể đi tới chi phối thương nghiệp VN nói riêng và kinh tế VN nói chung.

Ngoài việc lãnh trưng ngành khai mỏ và các loại thuế khóa, hầu hết số người Hoa còn lại làm nghề buôn bán. Họ buôn từ những mặt hàng chiến lược như gạo, gỗ, kim loại, đường vải cho đến những mặt hàng tạp hóa thuốc men. Các đặc sản, tài nguyên nước ta không những bị vơ vét đem về Trung Quốc mà còn trở thành mặt hàng béo bở để các Hoa thương đem sang các nước phương Đông khác. M.Buiơvô trong "Cuộc hành trình xứ Đông Dương" đã nhận xét: "Ở vương quốc Annam, hầu hết nền ngoại thương là do các ghe của người Trung Hoa đảm nhiệm (25). Quen thuộc địa hình phong thổ, lại có hiểu biết sâu về con người và cuộc sống của đất nước này, các lái buôn Trung Hoa đã tỏ ra khôn khéo và tháo vát khiến các lái buôn phương Tây phải thán phục và nhờ cậy họ làm môi giới. Chính đứng ở khâu trung gian giữa những người sản xuất và các lái buôn phương Tây cần mua hàng, họ đã làm giàu nhanh chóng. Khi buôn bán các lái buôn Trung Hoa đã dùng nhiều thủ đoạn để thu được lợi nhuận cao nhất "Họ cân sai và đo cũng không đúng. Khi mua thì họ dùng qủa cân nặng và đến khi bán thì họ lại dùng qủa cân nhẹ hơn" (26). Do đi lại buôn bán thường xuyên, các lái buôn Trung Quốc đã nắm chắc được những quy định, luật lệ của triều đình nhà Nguyễn, tìm ra được những kẽ hở để thoát khỏi màng lưới thuế quan. Khi thì

giả làm thuyền của triều đình đi mua hàng về, lúc lại đóng vai thuyền của Chiêu thương cục đi chở thuê hàng hóa v.v... Trên đất nước ta thời đó, các thương nhân người Hoa đã có một địa vị thương mại vô cùng quan trọng. Về khách quan mà nói, sự có mặt của các Hoa thương có phần nào tạo nên không khí buôn bán và sự tấp nập ở các thành thị bến cảng, song sự đóng góp về lợi ích kinh tế của họ cho đất nước ta không có gì đáng kể? Trong khi đó sự lũng đoạn về kinh tế của họ đã gây nên những ảnh hưởng xấu đối với đời sống kinh tế và an ninh chính trị ở VN.

2- Quan hệ buôn bán với các nước tư bản phương Tây

Trong đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, công cuộc tìm kiếm thị trường của các nước tư bản phương Tây vẫn là một nhu cầu cấp thiết. Sau những thất bại ở VN, sang thế kỷ 19 người ta lại thấy các lái buôn Anh và Pháp quay trở lại. Họ là đại biểu cho thế lực tư bản có sự đánh giá đúng đắn về vai trò và vị trí chiến lược của VN trong kinh tế và chính trị. Chính vì thế, khác với các lái buôn phương Tây trong những thế kỷ trước, chỉ chú trọng việc tìm mọi cách kiếm lời - các đại biểu tư bản trong thời kỳ này đòi hỏi phải đặt được quan hệ thông thương chắc chắn lâu dài, có những ký kết buôn bán rành rọt, dứt khoát. Và đây cũng chính là sự khởi đầu cho những âm mưu dòm ngó xâm lược của bọn thực dân đối với nước ta. Trước tình hình ấy nhà Nguyễn có thái độ thế nào? Tháng 6/1802 người Hồng Mao đến dâng phương vật và xin lập phố buôn ở Trà Sơn (Quảng Nam), vua trả lại lễ vật và từ chối. Tháng 4-1804 người Hồng Mao lại đến xin ở lại buôn bán ở Đà Nẵng, Gia Long không cho (27). Tiếp theo đó tháng 9/1807, tháng 6/1812, tháng 6/1822 các thương nhân người Anh lại đến nhưng không giải quyết được việc gì. Tháng 11/1832 quốc trưởng nước Nhã-Di-Lý (Hoa Kỳ) dâng quốc thư xin thông thương. Triều đình cử người đến trả lời và đuổi khéo đi. Trong công cuộc giao thiệp buôn bán ở VN các lái buôn người Pháp có được ưu đãi hơn do công ơn của Pháp với triều đình nhà Nguyễn. Các nhà buôn tỉnh Bordeaux và Bangerle đã tới VN nhiều. Năm 1817 tàu La Praix đến, được Gia Long cho miễn thuế vì hàng hóa không bán được. Năm 1819 tàu La Rose và tàu Henri mang đến loại hàng mà vua Gia Long thích đã được miễn thuế. Với con mắt nhìn nhận về thế giới và các sự kiện chính trị xảy ra trên thế giới rất thiển cận, nhà Nguyễn tỏ ra e ngại đối với người Anh hơn người Pháp. Tuy vậy, lúc chính phủ Pháp yêu cầu nhà Nguyễn ký kết một thương ước, bước đầu thắt chặt vòng kiềm tỏa bằng hình thức thương mại... thì nhà Nguyễn bắt đầu hoảng sợ. Đề nghị đầu tiên do đại tá hải quan Kergarion đưa ra bị Gia Long từ chối. Năm 1820 Chaigneau nhắc lại cũng không được chấp thuận. Năm 1822 Minh Mệnh vẫn cự tuyệt, đến 1825 tình hình vẫn không có gì thay đổi. Trong thời gian này nhà Nguyễn cũng khước từ yêu cầu tương tự của Mỹ và Anh. Những sự kiện này thực sự cũng không minh chứng cho chính sách "bế quan tỏa cảng" của nhà Nguyễn, bởi chính lúc cương quyết bãi bỏ ký kết hiệp ước thương mại, nhà Nguyễn vẫn tiếp tục buôn bán bình thường với các thương nhân đến lẻ tẻ, miễn là họ tuân theo các luật lệ, quy định của nhà nước và đem lại những quyền lợi vật chất thiết thực cho triều đình.

Nếu như ở VN, thế kỷ 17, 18 ngoại thương có những bước phát triển đặc biệt nhưng nó vẫn mang tính chất đơn phương một phía; nó có vẻ bị động do không có sự thúc đẩy của cơ sở kinh tế bên trong - thì sang thế kỷ 19 tình hình này lại càng rõ rệt. Số lượng tàu thuyền ra vào tại các hải cảng trong thời gian này đã thưa thớt, số tàu thuyền của người Việt ra nước ngoài buôn bán lại càng hiếm. Trong toàn bộ các tài liệu về ngoại thương trong thời kỳ này người ta không thấy có đoạn nào nói về việc có thuyền buôn của thương nhân người Việt đi buôn bán ở Âu châu. Có thể có những thuyền của thương nhân VN đi sang Trung Quốc (nhưng quá lắm cũng chỉ là những thuyền loại nhỏ đi men theo bờ biển và đi từng chặng hoặc những thuyền của vùng giáp biên giới Việt Trung sang Trung Quốc trao đổi lặt vặt). Trong các điều luật của bộ Hình có "luật cấm xuất ra ngoài biên ải". Năm Gia Long thứ 15 (1816) "cấm thuyền buôn chở riêng thóc gạo *hàng hóa* thông thương với nước ngoài. Kẻ nào vi phạm thì lấy luật ra riêng người đi và luật phạm cấm ra biên ải để xử, thuyền và hàng hóa sung công" (28). Thỉnh thoảng cũng

có thời gian nhà nước lại nới rộng vòng cương tỏa, không hiểu vì tình hình chính trị tạm ổn hay vì mối lợi thu được mà cho phép các thuyền của người Hoa và người Việt đi Hạ Châu buôn bán. Tất nhiên phải qua một loạt giấy tờ thủ tục và phải nộp cho nhà nước một khoản thuế không nhỏ. Theo Craufurd năm 1822 có 30 thuyền mành VN đi từ Sài Gòn, 16 thuyền đi từ Hội An và 12 thuyền đi từ Bắc Kỳ sang Trung Quốc. Tổng số trọng tải là 17.000 tấn (29). Cho đến năm 1825 vua Minh Mệnh mới cho 2 chiếc thuyền nhà nước đi Tân-Gia-Ba mua vải và đồ thủy tinh. Từ đó trở đi năm nào nhà vua cũng phái các quan viên đi tới những trung tâm mậu dịch ở vùng Đông Nam Á để mua bán phục vụ nhu cầu sinh hoạt của triều đình. Từ 1835 đến 1840 đã có 21 chiếc thuyền được đi theo kiểu này (30).

*

* *

Thế kỷ 19, trong đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhiều quốc gia trên thế giới đã có những bước phát triển nhảy vọt về kinh tế. Nhưng ở VN cũng như một vài nước phương Đông khác vẫn nằm trong tình trạng kinh tế lạc hậu. Trong giai đoạn lịch sử đòi hỏi kinh tế hàng hóa phải có những bước phát triển đột biến để dẫn tới sự nảy sinh và phát triển của mầm mống tư bản chủ nghĩa, thì kinh tế hàng hóa của ta vẫn phát triển theo nhịp độ bình thường, nó đã được phản ánh trong hoạt động thương nghiệp. Nội thương VN thời Nguyễn có sự phát triển tự phát nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ là bộ phận của kinh tế phong kiến. Biểu hiện của sự phát triển này là sự giao lưu hàng hóa trên một đất nước thống nhất, sự mở rộng và phát triển của thị trường địa phương, sự ổn định tương đối của giá cả, tiền tệ. Dù còn ở mức độ nhất định, hoạt động nội thương trong thời Nguyễn cũng vừa là sự phản ánh, vừa là động lực cho sự phát triển của kinh tế hàng hóa VN thời kỳ này.

Ngoại thương VN thế kỷ 19 có sút kém nhiều so với các thế kỷ trước. Trong những nguyên nhân của chủ quan và khách quan có một phần trách nhiệm rất lớn thuộc về nhà Nguyễn. Tất cả sự yếu kém về mặt quản lý kinh tế, sự hèn yếu về mặt chính trị sự thiển cận về đường lối lãnh đạo đất nước đã ảnh hưởng đến sự phát triển của ngoại thương lúc này. Đóng cửa để từ chối sự giao lưu về mọi mặt với toàn bộ thế giới bên ngoài song lại hé mở để kiếm chút lợi lộc, việc làm của nhà Nguyễn không đem lại lợi ích gì cho đất nước nếu không nói là kìm hãm nước ta trong nghèo nàn lạc hậu - ở một thời điểm quốc gia đang cần sức mạnh hơn bao giờ hết để chống lại họa xâm lăng đang đến gần.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) (4) Quốc sử quán triều Nguyễn- *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*- Tư liệu dịch Viện Sử - Bản đánh máy - quyển 50.

(5) (6) (7) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*- Đã dẫn quyển 66.

(8) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* - Đã dẫn - quyển 64.

(9) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục*. Nxb KHXH H.1978- T.4- trang 117.

10) Đại Nam Thực đã dẫn T.18 tr,21.

(11) Theo Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Nxb Giáo dục H. 1960. tập 3. tr. 464

(12) *Đại Nam thực lục* - Đã dẫn - T27. Tr.282 - 283.

(13) Quốc sử quán triều Nguyễn- *Đại Nam nhất thống chí*. NxbKhoa học xã hội. H. 1971- T3. tr. 189-190-191.

14) Capitaine Rey - Relation du second voyage du Henri à la Cocinchine (1819-1820) BSEI. Janvier Mars 1932.P.71.

15) M.D Chaigneau. *Souvenirs de Hue - Cochinchine P.Imp XII 271 P, sup 163.*

16) *Đại Nam thực lục* - Đã dẫn, T.8. tr, 120.

17) 18) Quốc sử quán Triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội 1971. T.3 tr. 189.

19) Trong phần này chúng tôi tham khảo tư liệu của giáo sư Phan Đại Doãn. Khoa sử ĐHTH.

(20) Đại Nam thực lục- Sđd - T.3. Tr. 134.

(21) Đại Nam thực lục - Sđd - T.25. tr.190.

(23) Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại VN. Thiềm Cung dịch. VN khảo cổ tập san. Số 8. Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản- Sài Gòn 1974.

(24) Đại Nam thực lục - Sđd - T.28. Tr. 302.

(25) (26) M.Bouilvaux. Voyage dans l'Indochine 1848-1856. Paris. Victor - Palme 1858.

(27) Đại Nam thực lục - T.3 - tr. 193.

(28) Đại Nam thực lục - Sđd - T.4. - tr. 3000.

(29)- Lịch sử chế độ phong kiến VN. Sách đã dẫn t.3. tr. 447.

(30) Theo Nguyễn Thế Anh. Kinh tế xã hội VN dưới các triều Nguyễn. Nxb Lửa Thiêng - Sài Gòn 1971- tr. 271-272.

THƯ MỤC VỀ NHÀ NGUYỄN

MINH THÀNH

Vấn đề Nhà nước phong kiến Nguyễn trong lịch sử dân tộc VN đã từng được giới nghiên cứu, đặc biệt là giới sử học VN ở trong và ngoài nước, cũng như nhiều nhà sử học ngoại quốc quan tâm nghiên cứu, đề cập đến ở các mức độ khác nhau trong những công trình khoa học của mình; và có thể nói rằng vấn đề này đã được bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX.

Trong "Thư mục về Nhà Nguyễn" này, chúng tôi xin giới hạn trong phạm vi phần nửa đầu thế kỷ XIX, giới thiệu các tác giả người VN với những công trình (sách) đã được xuất bản ở trong nước hoặc ở nước ngoài. Những luận văn nghiên cứu của các tác giả này đã đăng trên các tạp chí khoa học, chúng tôi chưa giới thiệu trong Thư mục này.

Chúng tôi đã căn cứ vào nguồn tài liệu hiện có tại 3 thư viện ở Hà Nội: *Thư viện Quốc gia, Thư viện Khoa học xã hội và Thư viện Viện Sử học* để giới thiệu. Bởi vậy chắc chắn rằng Thư mục này không tránh khỏi có nhiều thiếu sót. Mong được sự thông cảm của các tác giả và bạn đọc.

Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi sắp xếp các công trình (sách) được giới thiệu vào 3 khu vực chính; và tất cả đều xếp theo trật tự thời gian xuất bản.

I- Sách thông sử và chuyên sử.

II- Sách giáo khoa lịch sử dùng trong nhà trường từ bậc Tiểu học đến bậc Đại học.

III- Sách chuyên khảo trong và ngoài lãnh vực sử học có đề cập đến Nhà Nguyễn.

I- SÁCH THÔNG SỬ VÀ CHUYÊN SỬ

1- TRẦN TRỌNG KIM - *"Việt Nam sử lược"* (+) Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1954, (in lần thứ năm), 583 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thượng cổ đến khi Pháp xâm lược và cai trị nước ta (tính đến năm 1902), trong đó có các Chương nghiên cứu về các vua triều Nguyễn: Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức:

- Chương I - "Thế Tổ (1802 - 1819): Gia Long" đề cập đến: Nguyễn Ánh lên ngôi vua - Việc triều chính - Việc binh chế - Việc tài chính, - Công vụ - Pháp luật - Việc học hành - Việc giao thiệp với Trung Quốc, Chân Lạp Xiêm La, Pháp - Sự giết hại công thần.

- Chương II và Chương III - "Thánh Tổ (1820-1840): Minh Mạng" đề cập đến: Đức độ của Minh Mạng - Việc chính trị trong nước - Nội các - Viện Cơ mật - Tôn nhân phủ - Quân chế - Đặt Tổng đốc, Tuần phủ ở các tỉnh - Lương bổng của các quan viên - Tiền dưỡng liêm - Việc học hành, thi cử- Sách vở - Việc sửa sang phong tục - Lập nhà Dưỡng tế- Việc dinh điền và thuế má- Việc võ bị - Những vụ giặc giã xảy ra ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ (Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi) - Vụ án Lê văn Duyệt và Lê Chất - Giặc Xiêm La - Việc giao thiệp với Ai Lao, Pháp - Việc cấm đạo - Minh Mạng từ trần.

- Chương IV - "Hiến Tổ (1841-1847): Thiệu Trị" đề cập đến: Đức độ của Thiệu Trị - Việc Chân Lạp - Việc Xiêm La - Việc giao thiệp với Pháp.

- Chương V - "Dực Tông (1847-1883): Tự Đức" đề cập đến: Đức độ của Tự Đức - Đình thần - Việc ngoại giao với Mỹ, Anh, Pháp - Việc cấm đạo - Việc thuế má - Việc văn học - Việc binh chế.

- Chương VI - "Chế độ và tình thế VN đến cuối đời Tự Đức" đề cập đến: Cách tổ chức chính trị và xã hội (Vua, Triều đình, quan lại, quyền tự trị của dân làng)- Bốn hạng dân trong xã hội đương thời: sĩ, nông, công, thương- Sự sinh hoạt của người trong nước.

- Chương VIII - "Giặc giã ở trong nước" dưới đời Tự Đức đề cập đến: Việc rối loạn ở trong nước lúc đó (Giặc Tam Đường ở Trung Quốc tràn sang, các cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Cự, của Cao Bá Quát, việc nổi loạn của Tạ Văn Phụng...)

Tổng cộng: tr. 409-486; tr. 500-508.

2. ĐỖ ĐÌNH NGHIÊM - *"Coup d'oeil sur l'Histoire d'Annam" ("Phác qua lịch sử An Nam")* Nhà in Kim Đức Giang, Hà Nội, 1926, 85 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thời kỳ nguyên thủy đến năm 1917, trong đó nêu lên công việc trị vì đất nước của các vua nhà Nguyễn: Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức (tr.55-64).

Tổng cộng: tr.55-64.

3- PHẠM VĂN SƠN - *"Việt Nam hiện đại sử yếu"* Nxb Thanh Bình, Hà Nội, 1952, 239 tr.

(+) "Việt Nam Sử lược" của Trần Trọng Kim in ở Nhà in Trung Bắc tân văn. Hà Nội năm 1926, gồm có 2 tập.

Nghiên cứu lịch sử VN từ nhà Tây Sơn (thế kỷ XVIII) đến Cách mạng Tháng Tám 1945, về Nhà Nguyễn tác giả đề cập đến các mặt: chính trị, luật pháp, văn hóa, giáo dục, tài chính, ngoại giao, những cuộc khởi nghĩa chống lại Triều đình... dưới các triều vua: Gia Long (1802-1819), Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847), Tự Đức (1848-1858, khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược VN: 9-1858) (tr. 47-77). Tổng cộng: tr. 47-77.

4. MINH TRANH - "Sơ thảo lược sử VN". Quyển III. BNCVSĐ xb, Hà Nội, 1955, 122 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, trong đó có các Chương:

- Chương IX - "Xã hội phong kiến nước ta trong nửa đầu thế kỷ XIX" nghiên cứu những chính sách phản động của nhà Nguyễn về: Ruộng đất - Địa tô - Công nghiệp - Thương nghiệp - Bộ máy thống trị quan liêu và quân sự - Đời sống nông dân - Phong trào nông dân (tr. 105-112, 115-119).

- Chương X - "Chủ nghĩa tư bản Pháp xâm lược nước ta" nghiên cứu về Chủ nghĩa tư bản Pháp xâm lược VN và giao ước bán nước của Nguyễn Ánh (Hiệp ước Versailles 1787) - Những vụ khiêu khích của chủ nghĩa tư bản Pháp đối với VN (tr. 119-122).

Tổng cộng: tr. 105-112; 115-122.

5- LÊ THÀNH KHÔI - *"Le Vietnam - Histoire et Civilisation ("Nước Việt Nam - Lịch sử và văn hóa")*. Nxb Nửa đêm (Les Éditions de Minuit), Paris, 1955, 579 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thời kỳ nguyên thủy đến Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (5/1954) dưới góc độ lịch sử và văn hóa, gồm có 9 Chương.

Riêng ở phần Nhà Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX, có 1 Chương:

- Chương VII - "Từ cô lập đến mở cửa" ("De l'isolement à l'ouverture") gồm có:

I - Công việc nội trị của nhà Nguyễn: Chính phủ trung ương - Chính quyền địa phương - Tài chính - Pháp luật - Quân đội - Công chính.

II - Chính sách đối ngoại từ Gia Long đến Tự Đức: Giao thiệp với Cao Miên - Giao thiệp với Ai Lao - Giao thiệp với các nước Tây phương.

III - Văn học và Nghệ thuật: Văn thơ - Lịch sử và địa lý - Nghệ thuật.

IV - Tình hình kinh tế và xã hội: Xã hội VN - Tình hình kinh tế và xã hội - Sự trì trệ tri thức.

Tổng cộng: tr. 323-365.

6 - TRẦN VĂN GIÀU - *"Chống xâm lăng"* (Lịch sử VN từ 1858 đến 1898) Quyển thứ nhất: *"Nam Kỳ kháng Pháp"*. Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1956, 290 tr.

Nghiên cứu giai đoạn lịch sử VN từ khi thực dân Pháp tiến hành âm mưu xâm lược nước ta (thế kỷ XVIII) đến khi Pháp xâm chiếm và thống trị toàn bộ Nam Kỳ.

Cuốn sách gồm có 9 Chương, trong đó có:

- Chương II - "Sự suy đồi của chế độ phong kiến VN và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp hồi giữa thế kỷ XIX" gồm có các vấn đề:

A - "Sự suy đồi của chế độ phong kiến VN nhà Nguyễn hồi giữa thế kỷ XIX" về: Chế độ chính trị - Chế độ tài chính, kinh tế (thuế khóa, nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp) - Chính sách nội trị thời Tự Đức - Chính sách đối ngoại (xâm lược Campuchia và Ai Lao, bế quan tỏa cảng với các nước phương Tây). Binh lực.

Tổng cộng: tr. 32-57.

7- TRẦN HUY LIỆU - *"Lịch sử tám mươi năm chống Pháp"*. Quyển I (in lần thứ hai). Nxb VSĐ, Hà Nội, 1957, 326 tr.

Nghiên cứu lịch sử đấu tranh chống Pháp của nhân dân VN từ năm 1858 đến khi Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập (3-2-1930), trong đó nêu lên tình hình nước VN vào nửa đầu thế kỷ XIX trước khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta (1858) (tr. 13-19).

Tổng cộng: tr. 13-19.

8- TRẦN VĂN GIÀU - *"Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858"* (Sơ khảo). Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958, 159 tr.

Cuốn sách gồm có 6 chương:

- Chương I - "Chế độ nhà Nguyễn thành lập là sự thắng trận của tập đoàn phong kiến phản động (được tư bản Pháp giúp đỡ) đối với Tây Sơn (một chế độ tương đối tiến bộ hơn chế độ nhà Nguyễn về nhiều mặt)".

- Chương II - "Bộ máy thống trị của nhà Nguyễn từ thôn xã đến Triều đình là bộ máy thống trị của địa chủ phong kiến, một bộ máy cực kỳ sâu mọt, và càng ngày càng yếu ớt, suy đốn, mục nát" gồm có các vấn đề:

1. Thôn xã: Công điền và tư điền; giai cấp và đẳng cấp ở thôn xã;

2. Triều đình và chính quyền trung ương - Các đẳng cấp xã hội: Nhà vua và Triều đình - Bộ máy chính quyền quan liêu, bất lực và sâu mọt - Nạn hối lộ trầm trọng - Quyền hành cao độ của các quan - Trung ương tập quyền cao độ nhưng thiếu cơ sở kinh tế - Quân lực, binh chế: sút kém, lạc hậu, bị bạc đãi.

- Chương III - "Những vấn đề kinh tế và tài chính: chính sách bóc lột và chính sách thủ cựu

của Triều đình ngày càng đưa dân chúng đến chỗ cùng cực, đưa nước nhà đến chỗ suy nhược" gồm có các vấn đề: Quy định đơn vị đo lường - Thuế đinh và thuế điền - Thuế công thương và các loại thuế khác - Tài chính yếu ớt - Sự lãng phí tài chính - Kinh tế suy đồi (nông nghiệp sa sút, nông dân lưu tán, bế quan tỏa cảng, công thương đình đốn).

- Chương IV - "Chính trị xâm lược tai hại của Triều đình nhà Nguyễn càng làm cho cuộc khủng hoảng trong nước thêm sâu sắc" gồm có các vấn đề: Sự xâm lược của nhà Nguyễn đối với các nước láng giềng dưới các đời vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị.

- Chương V - "Nội trị ngày càng rối ren: Khởi nghĩa không ngớt, giặc cướp tứ tung, kẻ địch đội lốt Thày tu âm thầm chuẩn bị cơ sở cho sự xâm lược" gồm có các vấn đề: Những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu bùng nổ trong cả nước chống lại nhà Nguyễn trong các đời vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị - Hậu qủa của mười mấy năm nội chiến và ngoại chiến: tình hình nước ta dưới thời Tự Đức (trước 1858).

- Chương VI - "Kết luận"

Tổng cộng: tr. 7-159.

9- BÙI CÔNG TRỪNG - NGUYỄN VĂN TRẤN- *"Góp phần nhỏ về lịch sử cách mạng cận đại VN"* - tập I (năm 1930). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1958, 105 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ đầu thế kỷ XIX đến khi Đảng Cộng sản VN thành lập (3/2/1930) gồm có 3 Chương, trong đó có:

- Chương I - "Nước VN trước thời Pháp thuộc" nêu lên các vấn đề: Chế độ phong kiến kéo dài hàng nghìn năm ở nước ta - Xã hội phong kiến dưới triều Nguyễn thối nát cực độ - Qúa trình thực dân Pháp xâm chiếm nước ta.

Tổng cộng: tr. 3-17.

10 - PHẠM VĂN SƠN - *"Việt sử toàn thư"*. Từ Thượng cổ đến Hiện đại (Tủ sách Sử học) - Sài Gòn, 1960, 738 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thời thượng cổ đến 1954 gồm có 4 Phần:

- Phần I - "Thời thượng cổ" có 5 Chương, đến nhà Thục (237-207 tr CN).

- Phần II - "Bắc thuộc thời đại" có 9 Chương, đến nhà Ngô (939).

- Phần III - "VN trên đường độc lập" có 23 Chương, cho đến vua Thiệu Trị (1841-1847).

Trong Phần III có:

- Chương XXIII - "Nhà Nguyễn" nêu lên các vấn đề về:

- Gia Long (1802-1819): Lên ngôi vua - Xây dựng bộ máy chính quyền trung ương - Lập các địa hạt hành chính lớn trong cả nước - Binh chế - Việc công chính - Việc học hành và luật pháp - Việc tài chính - Việc ngoại giao với các nước Pháp, Trung Hoa, Campuchia, Ai Lao, Xiêm La - Loạn phong kiến VN - Vài ý kiến về vua Gia Long. (tr. 583-598).

- Minh Mạng (1820-1840): Hoàn thiện bộ máy chính quyền - Việc học hành, thi cử - Sách vở - Những cuộc phiến loạn xảy ra trong nước: Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi - Việc giao thiệp với Pháp, Ai Lao, Chân Lạp - Việc cấm đạo - Nhận xét về vua Minh Mạng (tr. 598-610)

- Thiệu Trị (1841-1847): Nhận xét về vua Thiệu Trị - Việc Chân Lạp và Xiêm La - Cuộc đánh phá đầu tiên của Pháp ở VN (tr. 610-613).

- Phần IV - "VN mất độc lập về tay Pháp" có 4 Chương.

Trong Phần IV có:

- Chương I - "Tự Đức (1847-1883)" nêu lên các vấn đề: Vua Tự Đức với tình thế nước VN ở giữa thế kỷ XIX - Việc ngoại giao và việc cấm đạo - Việc văn học và binh chế - Những vụ phiến loạn xảy ra ở trong nước (tr 614-627).

Tổng cộng: tr. 583-627.

11- PHẠM VĂN SƠN - *"Việt sử tân biên"*. Quyển IV: *Từ Tây Sơn mạt diệp đến Nguyễn sơ.* (Tủ sách Sử học). Sài Gòn, 1961, 419 tr.

Cuốn sách gồm có 4 Phần; riêng Phần IV "Nhà Nguyễn" có 3 Chương:

- Chương I - "Triều Gia Long (1802-1819)" đề cập đến các vấn đề: Nguyễn Ánh lên ngôi vua - Hệ thống tổ chức chính quyền - Tổ chức các địa hạt hành chính - Tổ chức quân đội - Việc tài chính, thuế sản vật, thuế quan, đúc tiền - Việc tư pháp - Công chính - Văn học - Khoa cử - Việc ngoại giao (giao thiệp với Ai Lao, Xiêm La, Tây Phương) - Những vụ án công thần đời Gia Long - Nhận xét về Gia Long. (tr.250-270; 277-290; 291-307).

- Chương II - "Thánh Tổ - Niên hiệu: Minh Mạng (1820 - 1840)" đề cập đến các vấn đề: Vài nét về Minh Mạng - Việc chấn chỉnh nội bộ (cai trị, các cơ quan trung ương và chế độ hành chính, văn hóa, giáo dục, dinh điền, thuế má, các cơ quan tư pháp, việc binh chế) - Các vụ phiến loạn bùng nổ từ Bắc vào Nam (Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi)- Vụ án Lê Văn Duyệt và Lê Chất - Việc cấm đạo - Chiến sự với Ai Lao, Xiêm La, Chân Lạp - Việc giao thiệp với các nước Tây phương - Nhận xét về Minh Mạng (tr.321-399).

- Chương III - "Hiến Tổ - Niên hiệu: Thiệu Trị (1841-1847)" đề cập đến các vấn đề: Tình hình tổng

quát của VN - Quân Xiêm đánh Nam Kỳ - Cuộc xung đột Việt -Pháp đầu tiên (1847) (tr.400-406).

Tổng cộng: tr.250-270; 277-290; 291-307; 321-399; 400-406.

12- PHẠM VĂN SƠN - *"Việt sử tân biên"*. Quyển V: *VN kháng Pháp sử*. Tập thượng. Sài Gòn, 1962, 452 tr.

Cuốn sách gồm có các Phần:

- Triều Tự Đức (1847-1883)
- Pháp đánh chiếm Nam Kỳ.
- Pháp gây sự ở Bắc Kỳ (1874-1885).

Riêng ở phần Triều Tự Đức (1847-1883) có các Chương:

- Chương II - "Xã hội VN dưới đời Tự Đức" nêu lên các vấn đề: Hoạt động của Tây phương ở Á Đông - Nguyên nhân của mọi sự suy bại (tình trạng kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, trọng nông, bế quan tỏa cảng)- Đời sống cực khổ của nông dân, nhân dân - Việc canh tân đất nước (tr.29-43).
- Chương III - "Quân đội VN dưới đời Tự Đức" nêu lên các vấn đề: Thao diễn của tượng binh - Việc phòng thủ duyên hải. (tr-44-59).
- Chương IV - "Thái độ của vua Tự Đức đối với Thiên chúa giáo" nêu lên các vấn đề: Những chỉ dụ cấm đạo, giết đạo của vua Tự Đức (tr.60-63).

Tổng cộng: tr.29-63.

13- VĂN TÂN - *"Lịch sử VN"* (Sơ giản). Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, 277 trang.

Nghiên cứu lịch sử VN trải qua các thời kỳ: nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến (dân tộc, tập quyền, khủng hoảng), thực dân và nửa phong kiến, cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo đến Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954); trong đó có phần đề cập đến chế độ phong kiến phản động của nhà Nguyễn về các mặt: Nông nghiệp- Công nghiệp - Thương nghiệp- Chính trị - Quân sự - Pháp luật- Văn hóa - Giáo dục - Sự xâm lược các nước láng giềng - Phong trào nông dân khởi nghĩa - Chính sách cấm đạo - Sự nhòm ngó xâm lược VN của tư bản Pháp (tr.138-147). Tổng cộng: tr.138-147.

14- ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VN- *"Lịch sử VN"*. Tập I.Nxb KHXH, Hà Nội, 1971, 438 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thời kỳ nguyên thủy đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858), trong đó đề cập đến: Hành động cầu viện Pháp của Nguyễn Ánh để tiêu diệt nhà Tây Sơn - Nhà Nguyễn khôi phục chế độ phong kiến cực kỳ phản động: chế độ áp bức, bóc lột nặng nề; chính sách kinh tế lạc hậu và phản động (nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp); chính sách đối ngoại mù quáng; sự tôn sùng cực đoan Nho giáo; phong trào nông dân khởi nghĩa (tr.361-362, 368-386, 390).

Tổng cộng: tr.361-362; 368-386; 390.

II- SÁCH GIÁO KHOA

1- NGUYỄN VĂN QUẾ *"Histoire des pays de l'Union indochinoise" (Việt Nam- Cambodge- Laos) ("Lịch sử các nước trong Liên bang Đông Dương" - Việt Nam - Cao Miên- Ai Lao)*. (Sách giáo khoa bậc Trung học và dùng trong các trường Sư phạm ở Đông Dương). Nhà in Nguyễn Khắc. Sài Gòn, 1932, 407 tr.

Biên soạn lịch sử các nước VN, Cao Miên và Ai Lao thuộc Liên bang Đông Dương thời Pháp thuộc. Riêng phần Lịch sử VN, tác giả biên soạn lịch sử nước ta từ thời thượng cổ đến khi thực dân Pháp xâm lược, thống trị trên đất nước VN (tính đến năm 1918); trong đó đề cập đến những công việc mà các vua nhà Nguyễn đã tiến hành trong thời gian trị vì của họ: Tổ chức bộ máy chính quyền các cấp từ trung ương đến trấn, tỉnh, phủ, huyện, xã - Tổ chức quân đội - Tổ chức luật pháp - Tổ chức tài chính- Tổ chức giáo dục, thi cử- Việc công chính - Chính sách đối ngoại với các nước láng giềng (Cao Miên, Ai Lao, Chân Lạp, Xiêm La) và các nước Phương Tây (Phăp, Anh, Mỹ...)- Việc cấm đạo Thiên chúa - Những cuộc khởi nghĩa chống lại triều Nguyễn...

Tổng cộng: tr.128-134; tr 141-160.

2- TRẦN TRỌNG KIM- NGUYỄN VĂN NGỌC... *"Sử ký, địa dư giáo khoa thư"* (Lớp Sơ đẳng). (Sách giáo khoa lớp Sơ đẳng, bậc Tiểu học do Nha Học chính Đông Pháp biên soạn) (In lần thứ sáu). Hà Nội, 1933, 189 tr.

Cuốn sách biên soạn cho lớp Sơ đẳng, bậc Tiểu học cũ dưới thời Pháp thuộc về lịch sử VN và địa lý của 3 nước VN, Ai Lao, Cao Miên thuộc Pháp trước đây.

Riêng về lịch sử VN, cuốn sách biên soạn lịch sử nước ta từ thời thượng cổ tới khi Pháp thống trị VN, gồm có 102 trang; trong đó có những bài viết về: vua Gia Long (1802-1819); vua Minh Mạng (1820-1840); vua Thiệu trị (1841-1847) và vua Tự Đức (1848-1883); Sự biến loạn trong đời vua Tự Đức.

Tổng cộng: tr.70-78.

3- DƯƠNG QUẢNG HÀM. *"LeÇons d'histoire d'Annam" "Những bài học lịch sử An Nam"* (Sách giáo khoa) (Lớp Nhì năm thứ hai + Lớp Nhất). Nhà in Lê Văn Tân - Hà Nội, 1938, 236 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ thời cổ đại đến khi thực dân Pháp xâm lược, thống trị VN cùng với những

"sự nghiệp khai hóa" của chúng đã làm ở nước ta, thành 35 bài học; trong đó có những bài học nói về các vua nhà Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức (tr.121-137).

Tổng cộng: tr.121-137.

4- BÙI ĐÌNH SAN- *"Histoire du Việt Nam "* ("Lịch sử Việt Nam")(Sách giáo khoa)(Lớp Nhì-năm I và năm II + Lớp Nhất). Nhà in Cộng Lực, Hà Nội, 1939, 260 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ thời cổ đại đến khi thực dân Pháp xâm chiếm và đặt ách thống trị trên toàn bộ nước ta cùng với những "sự nghiệp khai hóa" của chúng đã làm ở Việt Nam (tính đến năm 1937); trong đó có một số bài viết về các vua nhà Nguyễn: Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức (tr. 120-149).

Tổng cộng: tr. 120 - 149.

5- LÊ HỮU THU-*"Sử VN". Đời Tây Sơn-Triều Nguyễn sơ* (Sách giáo khoa bậc Trung học). Nxb Thế giới - Hà Nội, 1952, 123 tr.

Cuốn sách gồm có Chương mở đầu và 4 Chương tiếp theo, trong đó có:

- Chương IV - "Xã hội VN sau cuộc thống nhất" đề cập đến các vấn đề:

- "Gia Long đặt nền móng cho công cuộc kiến thiết quốc gia" về: Công cuộc nội trị: Chính trị và hành chính, binh chế, pháp chế, tài chính và kinh tế, giáo dục và văn nghệ - Việc ngoại giao: giao thiệp với Trung Hoa, Chân Lạp, Xiêm La, Anh, Pháp.

- "Minh Mạng hoàn thành công cuộc kiến thiết của Gia Long" về: Sự giết hại các công thần: Lê Văn Duyệt, Lê Chất- Chính sách trung ương tập quyền: Tổ chức chính quyền, đặt Tôn nhân phủ và định quan chế, võ bị, tài chính và công cuộc xã hội, giáo dục và văn nghệ - Chính sách bế môn tỏa cảng và khuếch xung đế quốc: cấm đạo, không giao thiệp với các nước Tây phương, đánh nhau với Ai Lao, Campuchia.

- "Thiệu Trị và Tự Đức duy trì công cuộc của Minh Mạng" về: Thiệu Trị tiếp tục chính sách đối ngoại của Minh Mạng đối với Chân Lạp, Xiêm La, Pháp - Những kết qủa tai hại gây nên bởi chính sách thủ cựu dưới triều Tự Đức: Triều đình cổ hủ, duy trì những phương tiện nhất thời để đối phó với thời cuộc (tr. 82-116).

Tổng cộng: tr.82 -116.

6- LÊ HỮU THU - *"Sử VN" (Thời cận kim)*. (Sách giáo khoa bậc Trung học). Nxb Thế giới, Hà Nội, 1952, 128 tr.

Cuốn sách gồm có Chương mở đầu và 4 Chương nghiên cứu lịch sử VN từ khi Minh Mạng lên làm vua (1820) đến khi Hiệp định Hạ Long ký ngày 5/6/1948 giữa Cao ủy Pháp Bollaert thay mặt cho Chính phủ Pháp với Nguyễn Văn Xuân, Thủ tướng Chính phủ Trung ương lâm thời VN (Ngụy quyền Bảo Đại) ra đời; trong đó có:

- Chương I- "Xã hội VN qua các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức" nêu lên:

- Tình trạng kinh tế và xã hội: các giới trong xã hội VN đương thời: sĩ, nông, công, thương.

- Hoàn cảnh chính trị: Chính sách thủ cựu: nội trị, ngoại giao (bế quan tỏa cảng). Kết qủa của chính sách thủ cựu: loạn lạc xẩy ra liên miên ở nước ta trong các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (đến 1858): những cuộc khởi nghĩa nông dân, những cuộc phiến loạn do các phần tử phản động trong nước gây ra bởi sự xúi giục của ngoại bang, những cuộc phiến loạn do ngoại bang gây ra ở nước ta.

- Đời sống tinh thần của xã hội VN ở thế kỷ XIX: học hành, thi cử, phong tục, tôn giáo (tr.11-31).

Tổng cộng: tr. 11-31.

7- PHAN XUÂN HÒA - *"Lịch sử VN"*. Quyển III: *Từ Tây Sơn khởi nghĩa đến triều Tự Đức. Nội trị nhà Nguyễn* (Sách giáo khoa bậc Trung học). Nxb Vĩnh Thịnh, Hà Nội, 1953, 100 tr.

Cuốn sách gồm có 5 Chương, trong đó có:

- Chương VI - "Nhà Nguyễn" đề cập đến lịch sử nhà Nguyễn từ Gia Long (1802) đến Tự Đức (1860) về các mặt: Nội trị (hành chính, quan chế). Giáo dục - Thuế khóa- Đúc tiền - Pháp luật- Binh chế - Công chính - Giao thiệp với các nước: Trung Hoa, Campuchia, Thái Lan, Anh, Pháp - Vấn đề cấm đạo - Chính sách "bế quan tỏa cảng" (tr.56-82)

Tổng cộng: tr.56-82.

8- ĐÀO DUY ANH - *"Lịch sử VN" (Từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX)*. Quyển Hạ - Tập san Đại học Sư phạm chuyên san - Hà Nội, 1956, 462 tr.

Tác giả nghiên cứu, biên soạn thông sử VN từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, trong đó có các Chương về nhà Nguyễn:

- Chương XXXVII- "Nhà Nguyễn khôi phục Nhà nước phong kiến thống nhất" nghiên cứu về: Nhà nước tập quyền. Quân chủ chuyên chế - Chính sách kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp)- Chính sách văn hóa (tr.364-372).

- Chương XXXVIII - "Nhà Nguyễn củng cố nội trị" nghiên cứu về: phản ứng của các tầng lớp nhân dân đối với nhà Nguyễn- Những cuộc khởi nghĩa chống Nguyễn (Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi...) (tr.373-382).

- Chương XXXIX - "Chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn: Ngoại xâm và bế quan tỏa cảng" nghiên

cứu về: nhà Nguyễn xâm lược Campuchia, Lào - Bế quan tỏa cảng đối với các nước Tây phương (tr. 383-389).

- Chương XLI - "Cảnh sống của nhân dân ta ở nửa đầu thế kỷ XIX. Nông dân khởi nghĩa và giặc giã" nghiên cứu về: Tình hình kinh tế suy đốn (nông nghiệp, thương nghiệp)- Cảnh khổ của nông dân - Nông dân khởi nghĩa (tr.402-406).

Chương XLII - "Tình trạng suy đốn của Nhà nước phong kiến trước khi bại vong" nghiên cứu về: Vua và Triều đình - Quan lại và sĩ phu-Binh lực và tài lực. tr 407-412.

Tổng cộng: 364-372; 373-382; 383-389; 402-406; 407-412.

9- TRẦN VĂN GIÀU - ĐINH XUÂN LÂM- NGUYỄN VĂN SỰ - *"Lịch sử cận đại VN"* (Sách dùng trong các trường Đại học). Tập I.Nxb Giáo dục - Hà Nội, 1959, 262 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ khi tư bản phương Tây nói chung, tư bản Pháp nói riêng tiến hành âm mưu xâm nhập VN (thế kỷ XVI- thế kỷ XVIII) đến khi thực dân Pháp chính thức xâm lược VN (1858) và đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (1874) rồi Hiệp ước Giáp Tuất (1874) ra đời; gồm có 7 Chương; trong đó có:

- Chương II - "Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến triều Nguyễn trước năm 1858" nêu lên:

A. Kinh tế, tài chính suy đốn: Nông nghiệp tiêu điều. Thương nghiệp hấp hối. Công nghiệp bế tắc.

B. Chính trị quan liêu và độc tài quân sự: Tổ chức chính trị quan liêu. Quân lực suy tàn, tinh thần binh lính tan rã.

C. Chính sách đối ngoại xâm lược các nước láng giềng nhỏ yếu: Xâm lược Cao Miên. Xâm lược Lào.

D. Nông dân khởi nghĩa không ngừng: Phan Bá Vành (1821-1827); Lê Duy Lương (1833-1834); Lê Văn Khôi (1833-1836); Nông Văn Vân (1833-1836); Cao Bá Quát (1854-1855).

Tổng cộng: tr.36-65.

10- PHAN HUY LÊ- CHU THIÊN- VƯƠNG HOÀNG TUYÊN- ĐINH XUÂN LÂM- *"Lịch sử chế độ phong kiến VN"*. (Sách dùng trong các trường Đại học). Tập III: *Từ đầu thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX.* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1965, 525 tr.

Cuốn sách gồm có 3 Phần biên soạn lịch sử VN từ đầu thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX.

Riêng ở Phần III "Giai đoạn khôi phục lại chế độ phong kiến chuyên chế phản động của nhà Nguyễn. Tình hình khủng hoảng của chế độ phong kiến VN trước năm 1858" có:

- Chương XII - "Chính sách nội trị phản động của nhà Nguyễn. Tình hình chính trị và kinh tế trong nước" đề cập đến: Bộ máy chính trị quan liêu, độc đoán và sâu mọt - Kinh tế, tài chính kiệt quệ - Tổ chức quân đội và sự suy nhược của tinh thần binh lính.

- Chương XIII - "Chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn xâm lược các nước láng giềng và bế quan tỏa cảng" đề cập đến: - Quan hệ với Trung Quốc-Xâm lược Campuchia- Xâm lược Ai Lao - Bế quan tỏa cảng.

- Chương XIV - "Tình hình văn hóa và đời sống của nhân dân" đề cập đến: Chính sách văn hóa của nhà Nguyễn - Đời sống của nhân dân.

- Chương XV - "Nông dân khởi nghĩa rầm rộ dưới triều Nguyễn" đề cập đến: - Khởi nghĩa lan tràn khắp nước và sự đối phó của Triều đình - Những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của: Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Lê Văn Khôi, Nông Văn Vân, Lâm Sâm, Cao Bá Quát.

- Chương XVI - "Tư bản Pháp không ngừng nhòm ngó VN từ 1802 đến 1858" đề cập đến: Tư bản Pháp không ngừng nhòm ngó VN, nhưng thời cơ chưa tới - Giặc Pháp đẩy mạnh hoạt động để gây cơ sở trong nước.

Tổng cộng: tr.402-508.

11- HOÀNG VĂN LÂN - NGÔ THỊ CHÍNH - *"Lịch sử VN"*

Quyển III- Tập I- Phần I (1858- Cuối thế kỷ XIX) (Sách Đại học Sư phạm). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1979, 186 tr.

Cuốn sách gồm có 5 Chương bao gồm nội dung lịch sử VN trong giai đoạn từ khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước, Gia Long lên ngôi vua (1802) đến khi thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất, Hòa ước 1874 ra đời; trong đó có:

- Chương I- "Nước VN trước qúa trình xâm lược của chủ nghĩa tư bản Pháp" nghiên cứu tình hình nước ta trước năm 1858 về các mặt: Kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp)- Chính trị (tổ chức chính quyền, pháp chế)- Binh lực - Phong trào nông dân khởi nghĩa - Thực dân Pháp xúc tiến thực hiện dã tâm xâm lược nước ta (tr.11-34).

Tổng cộng: tr.11-34.

12- *"Lịch sử"* lớp 11 (Tập I) (Hệ 12 năm) (Sách giáo khoa). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1979, 220 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX gồm có 8 Chương, 37 bài, trong đó có:

-Chương VI- "Phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn và cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc" với:

- Bài 24- "Nhà Nguyễn phục hồi chế độ phong kiến phản động. Chiến tranh nông dân phát triển mạnh mẽ" (tr 143- 149).

1. "Chính sách thống trị phản động của nhà Nguyễn".

2. "Chiến tranh nông dân phát triển mạnh mẽ": Khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821-1827), Khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833-1835), Khởi nghĩa Lê Duy Lương (1833-1834), Bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835), Khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854-1855).

- Bài 25 - "Đời sống tinh thần và sự phát triển của nền văn hóa dân tộc vào nửa đầu thế kỷ XIX" (tr 149-156)

1. "Những chuyển biến mới trong đời sống tinh thần".

2. "Nền văn hóa dân tộc phát triển rực rỡ".

3. "Những thành tựu về nghệ thuật".

4. "Sự phát triển của các ngành khoa học".

Tổng cộng: tr 143 -156.

13- "*Lịch sử*". (Lớp 6). (Sách giáo khoa). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1980, 157 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ nhà Lý (thế kỷ XI) đến cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, giải phóng dân tộc (cuối thế kỷ XIX) gồm có 3 Chương, 28 bài, trong đó có:

- Chương III - "Chế độ phong kiến tập quyền suy yếu cực độ, khởi nghĩa nông dân (thế kỷ XVIII- nửa đầu thế kỷ XIX)" với:

- Bài 19: "Nhà Nguyễn khôi phục chế độ phong kiến chuyên chế, phản động" (tr 113-116).

1. "Nguyễn Ánh xây dựng chế độ phong kiến chuyên chế, phản động".

2. "Chính sách kinh tế, tài chính, văn hóa lạc hậu".

3. "Chính sách đối ngoại mù quáng".

- Bài 20: "Chiến tranh nông dân thời Nguyễn" (tr 116-121)

1. "Nỗi thống khổ của nông dân và sự bất bình của các tầng lớp xã hội khác".

2. "Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821-1827)"

3. "Cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833-1836)"

4. "Cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854-1855)"

- Bài 21: "Tình hình văn hóa thế kỷ XVIII- nửa đầu thế kỷ XIX" (tr 121-126).

1. "Nền văn học dân tộc phát triển rực rỡ".

2. "Nghệ thuật và các ngành khoa học".

Tổng cộng: 113-126.

14- PHAN NGỌC LIÊN- NGUYỄN ANH THÁI -NGUYỄN XUÂN TRÚC - NGUYỄN THỪA HỶ- "Lịch sử". Lớp 11. (Sách giáo khoa). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1992, 126 tr.

Biên soạn Lịch sử thế giới Cận đại (thời kỳ thứ hai từ Công xã Paris 1870 trở đi) - Hiện đại và Lịch sử VN từ nguyên thủy đến đầu thế kỷ XX.

Riêng phần Lịch sử VN có 2 Chương, 8 bài, trong đó có:

- Bài 20 - "Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến VN nửa đầu thế kỷ XIX và cuộc xâm lược VN của thực dân Pháp".

1. "Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến VN dưới triều Nguyễn" (tr.111-112).

2. "Những thách thức lịch sử và chính sách bảo thủ của triều Nguyễn" (tr 112-114).

Tổng cộng: tr 111-114.

15- ĐINH XUÂN LÂM - PHAN ĐẠI DOÃN - TRƯƠNG HỮU QUÝNH - "Lịch sử" (Phần Lịch sử VN). Lớp 8- tập Hai. (Sách giáo khoa). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1993, 112 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XX gồm có 2 Chương, 18 bài, trong đó có:

- Bài 7- "Xã hội VN dưới thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX)" (tr 42-49)

I- "Tình hình chính trị- xã hội".

1. "Nhà Nguyễn thành lập và củng cố quyền thống trị"

2. "Tình hình kinh tế nước ta nửa đầu thế kỷ XIX"

II- "Nhân dân đấu tranh quyết liệt".

1. "Đời sống của nhân dân dưới thời Nguyễn".

2. "Nhân dân nổi dậy đấu tranh chống nhà Nguyễn khắp mọi nơi".

- Khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821-1827).

- Khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833-1835).

- Khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854-1856)

- Bài 8- "Sự phát triển của văn hóa dân tộc" (thế kỷ XVIII- nửa đầu thế kỷ XIX) (tr 49-57).

I- "Văn hóa - Nghệ thuật".

1. "Những biến chuyển trong đời sống văn hóa, tinh thần của dân tộc".

2. "Bước phát triển của văn học - nghệ thuật".

II- "Sự chuyển biến về khoa học-kỹ thuật".

1. "Sự phát triển của sử học, địa lý và các khoa học khác".

2. "Những thành tựu kỹ thuật".

Tổng cộng: tr 42-57.

III- SÁCH CHUYÊN KHẢO

A. Chính trị - Quân sự

1- PHAN KHOANG - *"Việt-Pháp bang giao sử lược"* (từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX). Huế, 1948, 393 tr.

Nghiên cứu quan hệ bang giao Việt-Pháp từ thế kỷ XVII- với việc người Âu Châu đến buôn bán ở VN - đến đầu thế kỷ XX - với việc âm mưu khởi nghĩa của vua Duy Tân (1916), vụ khởi nghĩa Thái Nguyên (1917) và vụ bạo động Yên Bái của VNQDĐ (1930); bị thất bại, trong đó đề cập đến quan hệ bang giao Việt-Pháp vào nửa đầu thế kỷ XIX về các vấn đề sau:

- Việc giao thiệp giữa vua Gia Long với những người Pháp theo giúp nhà vua trong việc chống lại Tây Sơn, giành lại ngôi vua, nay ở lại làm việc cho Triều đình Huế.

- Việc giao thiệp giữa vua Gia Long với Triều đình Pháp và thương nhân Pháp trong những năm 1802-1819.

- Việc giao thiệp giữa vua Minh Mạng với Chính phủ và thương nhân các nước Tây Phương (Pháp, Anh, Hoa Kỳ...) và chính sách cấm đạo Thiên chúa của nhà vua.

- Việc giao thiệp giữa vua Thiệu Trị với Chính phủ, thương nhân Pháp và chính sách cấm đạo Thiên chúa của nhà vua.

- Việc giao thiệp giữa vua Tự Đức với Chính phủ, thương nhân Pháp và chính sách cấm đạo Thiên chúa của nhà vua (đến năm 1858).

- Binh chế nước ta dưới thời Tự Đức (đến năm 1858)

Tổng cộng: tr.73-97, 107-108.

2- NGUYỄN KHÁNH TOÀN- *"Những nhận xét về thời kỳ lịch sử từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long và tiền đồ phát triển của VN"*. Vụ Văn học - Nghệ thuật. Ban Sử Địa. Bộ QGGDxb, Việt Bắc, 71 tr, 19?

Nêu lên những nhận xét của tác giả về thời kỳ lịch sử VN từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long và tiền đồ phát triển của cách mạng phản đế, phản phong ở nước ta lúc ấy, trong đó có tiểu mục: "Họ Nguyễn đoạt quyền và khôi phục chế độ phong kiến và những kết qủa của nó" (tr.47-52).

Tổng cộng: tr. 47-52.

3- NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG - *"Lược khảo binh chế VN qua các thời đại"*. Nxb Ngày mai, Hà Nội, 1950, 91 tr.

Nghiên cứu binh chế VN qua các thời kỳ lịch sử: Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Hậu Lê, Mạc, Tây Sơn và Nguyễn.

Tác giả cũng nghiên cứu thêm về các vấn đề: võ khí, võ phục, võ nghệ, thi cử, thi võ, trận đồ, trận pháp (trận Bạch Đằng - thời Trần, trận Đống Đa- thời Tây Sơn) và tinh thần quân nhân VN.

Riêng về thời Nguyễn, tác giả nghiên cứu về: tổ chức quân đội, lực lượng quân đội, các binh chủng (bộ binh, thủy binh, cấm binh, tinh binh, tượng binh), võ khí, võ phục, luật lệ quân đội, thi võ (tr.41-56; 61)

Tổng cộng: tr. 41-56; 61

4- ĐINH GIA TRINH - *"Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp quyền VN"*. Tập I. Thời đại trước phong kiến và thời đại phong kiến (từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX). Nxb KHXH. Hà Nội, 1968, 317 tr.

Cuốn sách gồm có:

- Phần I - "Từ nguồn gốc đến thế kỷ X" có 2 Chương nghiên cứu về sự hình thành Nhà nước Âu Lạc, Nhà nước và pháp luật ở VN từ sau khi Âu Lạc bị phong kiến Trung Quốc xâm lược đến thế kỷ X.

- Phần II- "Nhà nước và pháp quyền phong kiến"

(thế kỷ X - thế kỷ XIX) có 4 Chương nghiên cứu về Nhà nước và pháp quyền ở VN trong 9 thế kỷ độc lập, tự chủ; trong đó có:

- Chương IV - "Nhà nước và pháp quyền trong thời kỳ suy vong và sụp đổ của chế độ phong kiến dân tộc độc lập (thế kỷ XIX)" đề cập đến: Tổ chức, tính chất, hoạt động của bộ máy Nhà nước Nguyễn - Hoạt động lập pháp và những đặc điểm của chế độ pháp luật của nhà Nguyễn. (tr.233-292).

Tổng cộng: tr. 233-292.

5- NGUYỄN TIẾN ĐOÀN - NGUYỄN THANH VÂN - *"Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1811-1827)"*. BNCLSĐ Thái Bình xb, 1983, 129 tr.

Các tác giả đã dựng lại cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành - một trong những cuộc khởi nghĩa nông dân lớn, tiêu biểu, kéo dài trong gần 20 năm (1811-1827) ở đồng bằng Bắc Bộ trong thời vua Gia Long (1802-1819) và vua Minh Mạng trị vì (1820-1840) - từ khi phát sinh đến khi kết thúc. Cuốn sách gồm có:

I - "Bối cảnh lịch sử và những nguyên nhân bùng nổ cuộc khởi nghĩa" (tr.7-10).

II - "Quê hương và thời thơ ấu của thủ lãnh nghĩa quân" (tr.10-21).

III - "Qúa trình phát sinh, phát triển và kết thúc của cuộc khởi nghĩa" (tr.22-92).

IV- Mấy ý kiến kết luận (tr.93-113).

V- Phụ lục - Một số bài vè, đoạn vè nói về Phan Bá Vành lưu truyền ở Thái Bình, Nam Định; Văn tế Phan Bá Vành (tr.114-129).

Tổng cộng: tr.7-129.

6- NGUYỄN PHAN QUANG - *"Phong trào nông dân VN nửa đầu thế kỷ XIX". Nxb KHXH. Hà Nội, 1986, 322 tr.*

Trên cơ sở sưu tầm nguồn tư liệu qua những đợt công tác điền dã tại nhiều địa phương ở đồng bằng, trung du, miền núi thuộc các tỉnh ở Bắc Bộ và Nam Bộ; kết hợp với nguồn tư liệu thư tịch và tham khảo những cuốn sách, những luận văn nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước viết về giai đoạn lịch sử VN ở nửa đầu thế kỷ XIX, tác giả đã đề cập đến:

- Chính sách của triều Nguyễn và thực trạng xã hội VN ở nửa đầu thế kỷ XIX về kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp), chính trị, đời sống nhân dân (tr. 9-48).

- Phong trào nông dân khởi nghĩa ở miền xuôi và trung du (các cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, Ba Nhàn - Tiền Bột; các cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa, Ba Xuyên, Thất Sơn, Hà Âm-Hà Dương) (tr.49-166).

- Phong trào đấu tranh của các dân tộc miền núi (khởi nghĩa Nông Văn Vân, khởi nghĩa Đá Vách) (tr. 167-246).

Khởi nghĩa Lê Văn Khôi (tr. 247-287)

Tổng cộng: tr. 9-287.

7- NGUYỄN PHAN QUANG - *"Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833-1835)"*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, 260 tr.

Qua nghiên cứu, tập hợp, phân tích các thư tịch, các tư liệu qúy ở các thư viện ở Hà Nội, Sài Gòn, Paris...; kết hợp với những cuộc khảo sát điền dã ở 2 miền Nam, Bắc trong nước; tác giả đã dựng lại cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi nổ ra ở Gia Định (1833) và được nhân dân ở khắp lục tỉnh Nam Kỳ nhiệt liệt hưởng ứng, cho đến khi kết thúc (1835). Cuốn sách gồm có 6 Chương và Phụ lục.

- Chương I- "Lai lịch Lê Văn Khôi" (tr.11-33).

- Chương II- "Vấn đề Lê Văn Duyệt trong mối quan hệ với cuộc khởi binh Lê Văn Khôi" (tr.34-58).

(chú ý vấn đề: "Mâu thuẫn giữa Lê Văn Duyệt với Gia Long, Minh Mạng").

- Chương III- "Diễn biến của cuộc khởi nghĩa" (tr.59-93).

- Chương IV- "Các lực lượng tham gia cuộc khởi nghĩa" (tr.94-123).

- Chương V- "Bốn Bang và "Bốn Bang thư" (tr.124-148).

- Chương VI- "Vấn đề Cố Du (Marchand) trong cuộc khởi binh Lê Văn Khôi" (tr.149-182).

- Chương VII- "Về mối quan hệ giữa hai cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi và của Nông Văn Vân" (tr.183-204).

- Phụ lục: Thành Gia Định - Trường ca Lê Văn Khôi (trích đoạn) - Tuồng Lê Văn Khôi (trích đoạn)- Trường ca Nông Văn Vân (trích đoạn) - "Bốn Bang thư" (tr. 206-260).

Tổng cộng: tr. 11-260.

B- KINH TẾ

1- THÀNH THẾ VỸ - *"Ngoại thương VN hồi thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX"*. Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, 246 tr.

Nghiên cứu tình hình ngoại thương VN hồi thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX gồm các vấn đề:

I- Hoàn cảnh trong nước và thế giới.

A- Tình hình trong nước: Tình hình chính trị. Tình hình kinh tế hàng hóa, nghề nông, nghề thủ công, nghề buôn. Vấn đề trọng nông ức thương và vấn đề bế quan tỏa cảng. Tình hình xã hội phong kiến VN.

B. Tình hình thế giới.

II- Tình hình khái quát về ngoại thương.

A- Qúa trình phát triển và suy tàn của ngoại thương trong những thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX.

B- Tính chất ngoại thương.

C- Các mặt hàng hóa: Hàng mua vào. Hàng bán ra.

D- Thể lệ ngoại thương. Thủ tục. Bộ máy - Thuế khóa. Khai báo. Lễ vật. Thuế (thế kỷ XIX). Áp dụng, thực hiện thể lệ.

Đ- Cách thức mua bán, đổi chác, trả tiền: Mua bán, đổi chác. Trả tiền. Tiền tệ. Giá cả. Tiền lãi- Các hình thức tiến hành mua hàng, bán hàng. Thương điếm- Các lái buôn.

E- Phương tiện - Vị trí địa lý - Thuyền tàu. Mùa đi biển - Mùa buôn bán- Chợ bến.

Kết luận.

Phụ lục: Những luật lệ về buôn bán- Thư từ trao đổi về buôn bán- Cáo thị, báo cáo - Tình hình buôn bán qua lời các lái buôn - Các hàng xuất, nhập- Một số nghề có quan hệ nhiều tới buôn bán - Những âm mưu nhòm ngó đất đai của thực dân Anh, thực dân Pháp đối với VN.

Tổng cộng: tr. 28-246.

2- NGUYỄN THẾ ANH - *"Kinh tế và xã hội VN dưới các vua triều Nguyễn"* (in lần thứ hai). Nxb Lửa thiêng. Sài Gòn, 1971, 325 tr.

Tác giả nghiên cứu về tình hình kinh tế và xã hội VN dưới các vua triều Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức với 6 Chương sách:

- Chương I- "Dân cư VN dưới các vua nhà Nguyễn" gồm: Dân số - Các sự biến thiên nhân khẩu và các hình thức quần tụ - Hoa kiều ở VN vào thế kỷ XIX.

- Chương II -"Tổ chức xã hội: Giới sĩ phu".

(Phụ trương: Dụ của Tự Đức năm 1849 - Vài đoạn dịch trong "Khiêm cung ký" của Tự Đức).

- Chương III- "Nông dân và các hoạt động nông nghiệp" gồm: Chế độ điền thổ - Lệ quân cấp ruộng đất công - Các hoạt động nông nghiệp- Thực trạng của nông dân và các biện pháp của Chính phủ để cứu nạn - Chính sách khai hoang của Chính phủ (tư nhân khai hoang, làng xã khai hoang, nhà nước lập đồn điền).

(Phụ trương: trích dịch một số đoạn trong "Quốc triều Chính biên toát yếu").

- Chương IV - "Các hoạt động công nghệ" gồm: Tổ chức công nghệ- Ngành khai mỏ (Thương nhân ngoại quốc lãnh trưng - Thổ tù lãnh trưng- Người Việt lãnh trưng - Nhân dân địa phương tự khai thác và nộp thuế- Công trường khai mỏ của Nhà nước). Những sự cản trở đối với ngành khai mỏ- Thực trạng của giới thợ thuyền.

(Phụ trương. Thuế mỏ sắt - Các loại sắt).

- Chương V-"Các hoạt động thương mại" gồm: Các hoạt động của ngành nội thương (Hệ thống giao thông. Các trung tâm buôn bán. Các hoạt động thương mại) - Nền ngoại thương (Sự quản chế ngành thương mại quốc tế. Thái độ của Chính phủ đối với các nhà buôn Tây phương. Địa vị của thương gia Hoa kiều trong nền ngoại thương).

(Phụ trương: Các loại hàng hóa xuất, nhập cảng ở VN trong nửa đầu thế kỷ XIX).

- Chương VI- "Các vấn đề xã hội và các đề nghị cải cách" gồm: Các cuộc nổi dậy của nông dân và tình trạng loạn lạc - Thái độ của Chính phủ đối với dân Công giáo- Các đề nghị cải cách về ngoại giao, cải cách quân sự, khuếch trương kinh tế và tài chính, cải cách nền học chính, cải cách hành chính và xã hội.

Tổng cộng: tr. 17-325.

3- VŨ HUY PHÚC- *"Tìm hiểu chế độ ruộng đất VN nửa đầu thế kỷ XIX"*. Nxb KHXH. Hà Nội, 1979, 415 tr.

Trên cơ sở nghiên cứu vấn đề ruộng đất trong lịch sử Cổ-Trung đại VN, tác giả đã đề cập tới vấn đề chế độ ruộng đất ở thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX về các mặt: Chế độ ruộng đất Nhà nước, (tr. 62-144). Chế độ ruộng đất công làng xã (tr 145-235) - Chế độ ruộng đất tư hữu (tr 236-346) - Thái độ của nhà Nguyễn đối với vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân nửa đầu thế kỷ XIX (tr 347-378).

Ngoài ra, tác giả còn biên soạn Phụ lục về: Số lượng đinh, điền toàn quốc - Tình cảnh cơ cực của nông dân (thuế đinh, nạn đi phu, nạn đi lính, nạn tham quan ô lại, nạn cường hào, nạn cho vay nặng lãi, thiên tai, nạn đói, lưu tán) (tr 379 -414).

Tổng cộng: tr 62-414.

4- PHAN KHÁNH (Chủ biên). *"Sơ thảo thủy lợi VN"*. Tập I. Nxb KHXH. Hà Nội, 1981, 285 tr.

Nghiên cứu lịch sử thủy lợi (thủy lợi và thủy nông) ở VN trong thời kỳ phong kiến (Lý- Trần, Lê- Trịnh, Quang Trung, Nguyễn) và thời kỳ Pháp thuộc, trong đó có:

- Vấn đề trị thủy dưới thời Nguyễn (tr 48-80).

- Vấn đề thủy nông dưới thời Nguyễn (tr 156-176)

Tổng cộng: tr 48-80; 156-176.

5- HUỲNH LỨA (Chủ biên): *"Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ"*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. 1987, 270 tr.

Nghiên cứu việc khai phá vùng đất Nam Bộ của người VN từ thế kỷ XVII đến thời Pháp thuộc gồm có 4 Chương, trong đó có:

- Chương III - "Công cuộc khai phá trong nửa đầu thế kỷ XIX" nêu lên các vấn đề:

I- Nhà Nguyễn chủ trương đẩy mạnh việc khẩn hoang ở Nam Bộ.

1- Tình hình kinh tế - xã hội.

2- Nhà Nguyễn chủ trương đẩy mạnh việc khẩn hoang ở Nam Bộ.

3- Mục tiêu việc tổ chức khai hoang của nhà Nguyễn ở Nam Bộ: mở rộng diện tích canh tác để phát triển sản xuất lương thực và bảo đảm nguồn thu tô thuế; bảo đảm an ninh quốc phòng; phát triển giai cấp địa chủ làm chỗ dựa cho chính quyền.

II- Công cuộc khẩn hoang.

1. Các hình thức khẩn hoang: do nhân dân tự tiến hành, do nhà nước tổ chức (đồn điền, lập ấp)

2. Kết qủa khẩn hoang.

III- Sản xuất nông nghiệp.

1. Việc trồng lúa

2. Việc trồng trọt các nông sản khác.

IV- Những sự biến đổi về mặt kinh tế, xã hội ở Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX do qúa trình khai hoang:

1. Sự gia tăng dân số và phân bố dân cư.

2. Kinh tế hàng hóa phát triển thêm một bước.

3. Sự phân hóa giai cấp sâu sắc hơn.

Tổng cộng: 94-163.

6 - NGUYỄN CẢNH MINH- ĐÀO TỐ UYÊN- *"Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (Kỷ Sửu 1829)"*. Huyện uỷ và UBND huyện Kim Sơn(Ninh Bình) xb, 1990, 170 tr.

Nghiên cứu công cuộc chiêu dân khẩn hoang do Nguyễn Công Trứ tiến hành để thành lập huyện Kim Sơn(Ninh Bình) và những thành quả của công cuộc này; với 3 Chương:

- Chương I- "Bối cảnh xã hội VN trong 3 thập kỷ đầu thế kỷ XIX và những yêu cầu bức thiết của công cuộc chiêu dân khẩn hoang ở Kim Sơn (1829)" đề cập đến: sự khủng hoảng sâu sắc, trầm trọng của nền kinh tế nông nghiệp đương thời; nạn lưu tán và phong trào nông dân khởi nghĩa rầm rộ.

- Chương II- "Công cuộc chiêu dân khẩn hoang lập ấp ở Kim Sơn (1829)" đề cập đến: huyện Kim Sơn trước khi tiến hành khẩn hoang; chủ trương khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ; quá trình chiêu dân khẩn hoang.

- Chương III- "Những thành quả của công cuộc khẩn hoang (1829)" đề cập đến: huyện Kim Sơn ra đời; quy hoạch làng ấp; tình hình phân phối ruộng đất sau khai hoang; diện mạo của một số tổng, ấp ở Kim Sơn sau khai hoang.

- Phụ lục-

Tổng cộng: tr. 9- 170.

C - VĂN HÓA - GIÁO DỤC - TƯ TƯỞNG - VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT

1 - TRẦN VĂN GIÁP - *"Lược khảo về khoa cử VN"* (từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ, 1918). Nhà in Bắc (Impr du Nord) Hà Nội, 1941.

Lược khảo về khoa cử ở VN từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ, 1918 về các vấn đề: lịch sử khoa cử, phép thi văn, phép thi võ, nguồn gốc các phép thi, các nơi trường thi, cách xếp đặt trong trường thi, v.v...; trong đó có nêu lên về khoa cử ở thời Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức: thi văn, thi võ, các trường thi... (tr. 12-20).

Tổng cộng: tr. 12-20.

2 - DƯƠNG QUẢNG HÀM - *"VN văn học sử yếu"* (*) (Sách giáo khoa bậc Trung học). Bộ QGGD xb, Hà Nội, 1950.

Biên soạn lịch sử văn học VN từ khởi thủy đến thời kỳ Tự Lực Văn đoàn, trước CM tháng 8-1945, dùng trong các trường Trung học VN thời Pháp thuộc (từ lớp Đệ Nhất đến lớp Đệ Tam) thành các Thiên, các Chương; trong đó:

Thiên thứ năm - "Thời kỳ cận kim"

(Nguyễn triều - Thế kỷ XIX) (tr. 335-398).

- Chương XIII - "Các vua triều Nguyễn. Chính sách Học quy. Các đời Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức".

- Chương XIV - "Việc mưu đồ canh tân. Nguyễn Trường Tộ và Chương trình cải cách của ông".

- Chương XV - "Văn chương triều Nguyễn".

- Chương XVI - "Các bộ Sử ký, địa chí: "Việt sử Cương mục", "Đại Nam nhất thống chí"; Lịch sử Bản triều: "Thực lục" và "Liệt truyện".

- Chương XVII - "Các sách về loại tham khảo. Bộ "Lịch triều hiến chương loại chí".

- Chương XVIII - "Truyện Kim Vân Kiều" của Nguyễn Du".

- Chương XIX - "Các truyện nôm khác: "Lục Vân Tiên". "Bích Câu kỳ ngộ", "Nhị độ mai", "Phan Trần".

- Chương XX - "Các nhà viết văn Nôm về thế kỷ XIX"

Tổng cộng: tr. 335-398.

3 - VŨ ĐÌNH LIÊN - ĐỖ ĐỨC HIỂU - LÊ TRÍ VIỄN... *"Lược thảo lịch sử văn học VN"*. Tập II. *(Từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX)*. Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1957, 334 tr.

Nghiên cứu lịch sử văn học VN từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX, gồm có Phần mở đầu, 6 Phần chính và Phần phụ.

Ngoài Phần mở đầu: "Sự phát triển của văn học VN từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX" (tr. 5-18) và Phần phụ: "Văn học chữ Hán từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX". (tr. 323 - 334); riêng về giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX có:

- Phần V - "Từ đầu thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XIX" (tr. 234-309) gồm có:

- Chương mở đầu "Văn học VN từ đầu đến giữa thế kỷ XIX" (tr. 234-240).

- Chương I - "Nguyễn Công Trứ (1773-1858)" (tr. 241 - 250).

- Chương II - "Đại Nam Quốc sử diễn ca" (tr. 251-262).

- Chương III - "Bà Huyện Thanh Quan" (tr. 263-266)

(*) Cuốn sách xuất bản trước năm 1945.

- Chương IV - "Cao Bá Quát" (tr. 267-274).

- Chương V - "Cao Bá Nhạ" (tr. 275-280).

- Chương VI - "Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888)" (tr. 281-297).

- Chương VII - "Các tác giả khác thường xếp vào thời kỳ này": Đặng Đức Siêu, Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường (1759-1813), Lý Văn Phức (1785-1849) (tr.298-309).

Tổng cộng: tr. 5-18; 234-309; 323-334.

4 - THÍCH MẬT THỂ - *"VN Phật giáo sử lược"* (*). Phật học viện Trung phần ấn hành - Huế, 1960, 235 tr.

Nghiên cứu lịch sử Phật giáo VN từ khi đạo Phật được truyền bá vào nước ta thời Bắc thuộc (43-544), qua các thời kỳ lịch sử: Hậu Lý Nam Đế, Bắc thuộc lần thứ ba, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ... đến thời hiện đại với việc Chấn hưng Phật giáo vào những năm 1930; tổng cộng có 10 Chương.

Riêng về thời Nguyễn có:

- Chương IX - "Phật giáo trong thời kỳ cận đại" (Triều Nguyễn) nêu lên: Thái độ của các vua nhà Nguyễn đối với Phật giáo VN ở nửa đầu thế kỷ XIX - Tiểu sử sơ lược của một số vị danh tăng ở thời Nguyễn - Hiện trạng suy đồi của Phật giáo VN đương thời (tr. 215-224).

Tổng cộng: tr. 215-224.

5 - VĂN TÂN - NGUYỄN HỒNG PHONG - VŨ NGỌC PHAN - NGUYỄN ĐỒNG CHI - *"Sơ thảo lịch sử văn học VN"*. Quyển V: *Giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb Sử học. Hà Nội, 1960, 170 tr.

Nghiên cứu lịch sử văn học VN ở nửa đầu thế kỷ XIX với ba Phần:

I - "Xã hội VN hồi nửa đầu thế kỷ XIX".

II - "Tình hình và đặc điểm văn học VN hồi nửa đầu thế kỷ XIX":

1. Đề cao Nho giáo, lễ giáo phong kiến, đạo đức phong kiến.

2. Thái độ bi quan, tiêu cực biểu hiện ở các tác phẩm văn học của những nhà nho không tin tưởng ở Triều đình nhà Nguyễn.

3. Ca tụng uy lực của đồng tiền.

4. Hòa giải các mâu thuẫn trong xã hội.

5. Tinh thần chống nhà Nguyễn được biểu hiện mặc dầu yếu ớt.

6. Thể văn hát tuồng phát triển.

7. Truyện Nôm dài hầu như vắng mặt trong văn học.

8. Thể văn ca trù phát triển mạnh.

9. Văn xuôi bằng chữ Nôm biến mất trên vũ đài văn học.

10. Văn học dân gian ít hơn hồi thế kỷ XVIII.

III - "Các tác phẩm và tác giả".

1. Lý Văn Phức.

2. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái với "Đại Nam quốc sử diễn ca".

3. Nguyễn Huy Hổ với "Mai đình mộng ký".

4. Cao Bá Nhạ với "Tự tình khúc" và "Trần tình văn"

5. Truyện "Bích Câu kỳ ngộ"

6. Bà Huyện Thanh Quan.

7. Truyện "Lục súc tranh công"

8. Nguyễn Công Trứ.

9. Văn học chữ Hán.

Tổng cộng: tr. 9-158.

6- VĂN TÂN - NGUYỄN HỒNG PHONG - *"Lịch sử văn học VN"*. (Sơ giản). Nxb Sử học - Hà Nội, 1961, 396 tr.

Nghiên cứu lịch sử văn học VN từ thế kỷ X đến nửa sau thế kỷ XIX, gồm có 5 Phần.

Về thời kỳ văn học VN ở nửa đầu thế kỷ XIX, ở Phần thứ tư nêu lên:

I - "Tình hình xã hội VN".

II - "Tình hình và đặc điểm văn học VN hồi nửa đầu thế ky XIX".

III - "Các tác giả và tác phẩm":

1. Nguyễn Du và "Truyện Kiều".

2. Bà Huyện Thanh Quan.

3. "Lục súc tranh công".

4. Cao Bá Quát và Nguyễn Hàm Ninh

5. Cao Bá Nhạ.

6. Truyện "Bích Câu kỳ ngộ"

7. Nguyễn Công Trứ.

Tổng cộng: tr 214-299.

7- HOÀNG HỮU YÊN - NGUYỄN LỘC - *"Văn học VN". Thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX.* (Giáo trình) (Tủ sách Đại học Tổng hợp). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1962, 499 tr.

Biên soạn lịch sử văn học VN thời Lê mạt và Nguyễn sơ (thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX) gồm có:

I - "Bối cảnh lịch sử và tình hình văn học VN thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX" (tr. 5-55)

II - Tác giả và tác phẩm (nửa đầu thế kỷ XIX).

(*). Cuốn sách xuất bản lần thứ nhất: Nxb Tân Việt, Hà Nội, 1941, 281 tr.

- "Phạm Thái (1777-1813)" với "Sơ kính tân trang" (tr. 155-174).

- "Hồ Xuân Hương" (tr. 175-213)

- "Nguyễn Du (1765-1820)" với "Truyện Kiều" và các tác phẩm thơ văn khác (tr. 214-335).

"Nguyễn Công Trứ (1778-1858)" (tr. 336-371).

III - Sơ bộ giới thiệu văn học chữ Hán (tr. 372-422).

- "Cao Bá Quát (1808-1855)" (tr. 440-481).

- "Nguyễn Văn Siêu (1799-1872)" (tr. 482-499).

Tổng cộng: tr. 15-55; 155-422; 440-499.

8 - NGUYỄN PHI HOANH - *"Lược sử mỹ thuật VN"*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1970, 308 tr.

Nghiên cứu lịch sử mỹ thuật VN từ thời nguyên thủy đến năm 1970 về: nghệ thuật trang trí VN, nghệ thuật dân gian VN, nghệ thuật dân tộc thiểu số VN; nghệ thuật vườn hoa VN; gồm có 9 Chương.

Riêng về thời Nguyễn, có 1 Chương:

- Chương V - "Thời phong kiến VN (III): Mỹ thuật phong kiến Nguyễn" về các vấn đề: Kiến trúc Huế - Nghệ thuật tạo hình Huế - Đồ sứ Huế. Nguyên nhân suy đồi của nghệ thuật phong kiến Nguyễn. (tr. 121-133).

Tổng cộng: tr. 121-133.

9 - TRẦN VĂN GIÀU - *"Sự phát triển của tư tưởng ở VN từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám"*. Tập I: *"Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử"*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, 565 tr.

Cuốn sách gồm có 5 Chương:

- Chương I - "Xã hội VN trong thời Nguyễn hay là cơ sở xã hội của ý thức hệ phong kiến thế kỷ XIX" bàn về: Nhà nước Nguyễn - Trạng thái kinh tế dưới thời Nguyễn - Các giai cấp, các đẳng cấp - Đời sống nhân dân (tr. 16-54).

- Chương II - "Nho giáo vào VN. Nội dung cơ bản của Nho giáo" bàn về: Cái học Nho giáo trong thời Nguyễn (tr. 91-111).

- Chương III - "Tư tưởng Nho giáo VN ở thế kỷ XIX" bàn về: Quan niệm về thiên đạo - Quan niệm về lịch sử - Nguyên lý về đạo đức - Nguyên lý về trị đạo (tr. 112-308).

- Chương IV - "Đứng trước 3 vấn đề lớn của thời đại: "Chính đạo" và "Tà giáo", "Duy tân" hay "Thủ cựu", "Chiến" hay "Hòa" bàn về: "chính đạo" hay "tà giáo" (tr. 309-364); còn vấn đề "duy tân" hay "thủ cựu" là vấn đề được đặt ra vào những năm 60, 70, 80 của thế kỷ XIX; và vấn đề "chiến" hay "hòa" là vấn đề được đặt ra kể từ khi thực dân Pháp đánh Đà Nẵng (1858) đến khi Kinh thành Huế bị thất thủ (1885); không nêu lên trong Thư mục này.

- Chương V - "Các hình thái khác của ý thức hệ phong kiến VN thế kỷ XIX: Đạo giáo, Phật giáo và tư tưởng thần bí trong cuộc vận động chống thực dân Pháp" bàn về: Đạo giáo ở thời Nguyễn (tr. 468-472); Phật giáo ở thời Nguyễn (tr. 502-510); còn vấn đề phong trào nhân dân khởi nghĩa chống Pháp dưới ảnh hưởng thần bí của Đạo giáo và Phật giáo xảy ra vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX; không nêu lên trong Thư mục này.

Tổng cộng: tr. 16-54; 91-364; 468-472; 502-510.

10 - NGUYỄN LỘC - *"Văn học VN nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX"*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. Tập I. 1976, 417 tr - Tập II - 1978, 424 tr.

Nghiên cứu lịch sử văn học VN trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX.

* Tập I.

- Phần I - "Khái quát về văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX".

I - "Diện mạo văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX" (tr. 18-43).

II - "Đặc trưng cơ bản có tính lịch sử chi phối sự phát triển của văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX" (tr. 43-70).

III - "Văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX và sự ra đời của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa" (tr. 70-110).

IV - "Điển hình hóa trong văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX" (tr. 111-129).

V - "Các xu hướng trong văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX" (tr. 130-195).

- Phần II - "Những tác giả và tác phẩm tiêu biểu"

- Chương IV - Phạm Thái với "Sơ kính tân trang" (tr. 307-331).

- Chương V - "Hoàng Lê nhất thống chí" (tr. 328-373)

- Chương VI - "Hồ Xuân Hương" (tr. 374-417)

Tổng cộng: tr. 18-195; 307-417.

* Tập II.

- Phần II. "Những tác giả và tác phẩm tiêu biểu" (tiếp theo)

- Chương VII + Chương VIII - "Nguyễn Du" (tr. 9-276)

- Chương X - "Nguyễn Công Trứ" (tr. 304-342).

- Chương XI - "Cao Bá Quát" (tr. 343-390)

- Chương XII - "Tuồng" (tr.391-419).

Tổng cộng: tr. 9-276; 304-419.

11 - ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VN - "Lịch sử văn học VN". Tập I. Nxb KHXH, Hà Nội, 1980, 396 tr.

Cuốn sách gồm có Phần mở đầu và 3 Phần chính với 23 Chương. Ngoài Phần mở đầu, Phần I "Văn học trong buổi đầu mở nước" và Phần II "Văn học các dân tộc thiểu số", là phần III "Văn học VN trong thời kỳ xây dựng quốc gia Đại Việt" (thế kỷ X - giữa thế kỷ XIX).

Trong Phần III này có các Chương có liên quan đến tình hình văn học VN ở nửa đầu thế kỷ XIX:

- Chương XVIII - "Văn học viết từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX" (tr. 296-339) nêu lên 3 vấn đề:

1. "Bão táp của phong trào khởi nghĩa nông dân và trạng thái tư tưởng của thời đại".

2. "Sự phồn thịnh của nền văn hóa dân tộc".

3. "Văn học cổ điển VN bước vào giai đoạn phát triển rực rỡ".

- Chương XX - "Nguyễn Du và Truyện Kiều" (tr. 353 - 368)

- Chương XXI - "Hoàng Lê nhất thống chí" (tr. 369-375).

- Chương XXII -"Hồ Xuân Hương" (tr. 376-386).

- Chương XXIII - "Cao Bá Quát" (tr. 386-396).

Tổng cộng: tr. 296-339; 353-396.

12 - "LỊCH SỬ VĂN HỌC VN" (Sách Đại học Sư phạm). Tập III. Văn học viết. Thời kỳ I: Giai đoạn IV: Giữa thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Và giai đoạn V: đầu thế kỷ XIX - 1858.

Nxb Giáo dục Hà Nội, 19.

Trong cuốn giáo trình lịch sử văn học VN này, ở Giai đoạn V: Đầu thế kỷ XIX - 1858 có 3 Chương:

- Chương I - "Văn học VN từ đầu thế kỷ XIX - 1858" (tr. 224-244).

- Chương II - "Nguyễn Công Trứ (1778-1858)" (tr. 244-261).

- Chương III - "Cao Bá Quát (? - 1855)" (tr. 261-281.

Tổng cộng: tr 224-281

13. "Một số vấn đề lịch sử Đạo Thiên chúa trong lịch sử dân tộc VN".Viện Khoa học Xã hội và Ban Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh xb, 1988, 279 tr.

Tập Kỷ yếu công bố những báo cáo khoa học và những phát biểu ý kiến trong Hội thảo khoa học tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 11, 12 tháng 3-1988 nhân sự kiện Tòa Thánh La Mã dự định phong Thánh cho 117 người tử đạo ở VN vào thế kỷ XIX, trong đó có 96 người VN; tháng 6/1988.

Trong 17 báo cáo khoa học được công bố trong tập Kỷ yếu này, có một số báo cáo khoa học có liên quan đến tình hình truyền bá Đạo Thiên chúa ở VN trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX cũng như chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn như: "Nói thêm về những nguyên nhân dẫn tới sự cấm đạo của nhà Nguyễn" (tr. 11-28); "Người VN Thiên chúa giáo ở miền Nam nước ta từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX" (tr. 63-83); "Bức tranh lịch sử và những người "tử vì đạo" được phong Thánh hôm nay" (tr. 84-103); "Sự gắn bó chặt chẽ giữa việc Đạo và việc Đời trong nửa đầu thế kỷ XIX ở nước ta" (tr. 104-117); "Sự truyền bá và tiếp nhận Thiên chúa giáo ở VN" (tr. 118-125); "Cái gì của nhà Nguyễn hãy trả về cho nhà Nguyễn" (tr. 146-157); "Do đâu mà có việc cấm đạo Thiên chúa ở VN trong các thế kỷ XVII, XVIII, XIX" (tr. 167-178).

Tổng cộng: tr 11-28; 63-83; 84-103; 104-117; 118-125; 146-157; 167-178.

14. TRẦN TAM TỈNH - "Thập giá và lưỡi gươm" Nxb Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, 253 tr.

Nghiên cứu lịch sử Giáo hội VN từ thế kỷ XVIII đến nay, trong đó đề cập đến tình hình Giáo hội và giáo dân VN ở nửa đầu thế kỷ XIX dưới các triều vua nhà Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức tính đến năm 1858 (tr. 32-39).

Tổng cộng: tr. 32-39.

15 - NGUYỄN TÀI THƯ (Chủ biên). *"Lịch sử Phật giáo VN"*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1988, 472 tr.

Cuốn sách gồm có 5 Phần, 17 Chương nghiên cứu lịch sử Phật giáo ở VN từ khi tôn giáo này du nhập vào nước ta khoảng đầu Công nguyên đến thời Pháp thuộc (nửa đầu thế kỷ XX).

Riêng ở thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX) có 1 Phần, gồm có 3 Chương:

- Phần IV -"Phật giáo dưới triều Nguyễn"

- Chương XIII - "Tình hình Phật giáo trong thời kỳ Nho giáo độc tôn dưới triều Nguyễn" (tr. 350-365).

- Chương XIV -"Mấy nét về ảnh hưởng của Phật giáo trong các nhà thơ lớn dưới triều Nguyễn" (Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Hồ Xuân Hương...) (tr. 366-383).

- Chương XV -"Các nhà sư tiêu biểu dưới triều Nguyễn" (Phúc Điền, An Thiền, Thanh Đàm, v.v...) (tr.384-431)

Tổng cộng: tr. 350-411.

16 - NGUYỄN LANG - *"Việt Nam Phật giáo sử luận"* (*). Tập II Nxb Văn học và Công ty Phát hành sách Hà Nội in lần thứ ba. Hà Nội, 1992. 375 tr.

Nghiên cứu lịch sử Phật giáo ở nước ta từ cuối thời Trần đến thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX) gồm có 9 Chương (Chương XVII - Chương XXV), trong đó có:

(*) Cuốn sách "VN Phật giáo sử luận" của Nguyễn Lang xuất bản lần thứ nhất năm 1972 và lần thứ hai năm 1977.

- Chương XXV - "Các danh tăng đời Nguyễn" nêu lên chính sách của các vua nhà Nguyễn đối với Phật giáo ở nửa đầu thế kỷ XIX và tiểu sử sơ lược các vị danh tăng đời Nguyễn (Mật Hoằng, Phổ Tịnh, Thanh Đàm, An Thiền, Nhất Định, Diệu Giác, v.v... (tr. 305-340).

Tổng cộng: tr. 305-340

D - Các vấn đề khác

1 - Nhiều tác giả - "Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn". Nxb KHXH. Hà Nội, 1992, 249 tr.

Tập kỷ yếu công bố những báo cáo khoa học và những phát biểu thuyết trình của các tác giả tham gia Hội thảo khoa học "Một số vấn đề về triều Nguyễn" (10/1989) bao gồm:

- Về vấn đề chung có: vài nhận xét về nhà Nguyễn, vấn đề đánh giá nhà Nguyễn, nghiên cứu phần lịch sử miền Nam VN có liên quan đến nhà Nguyễn...
- Về vấn đề chính trị có: chính sách của nhà Nguyễn đối với các dân tộc thiểu số, những tác động của Hòa ước 1862 đối với phong trào chống Pháp ở Nam Bộ cuối thế kỷ XIX, vấn đề ai thống nhất quốc gia: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?...
- Về vấn đề kinh tế - tài chính có: thực trạng kinh tế VN trong nửa đầu thế kỷ XIX, chính sách ruộng đất, chính sách tiền tệ, chính sách bế quan tỏa cảng của nhà Nguyễn, tình hình khai mỏ ở VN nửa đầu thế kỷ XIX,...
- Về vấn đề văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo có: tình hình sử học VN và phương pháp viết sử của nhà Nguyễn, tình hình Phật giáo ở VN nửa đầu thế kỷ XIX, nghệ thuật tạo hình ở VN vào thời Nguyễn, các công trình xây dựng đình miếu ở Nam Bộ,...

Tổng cộng: tr. 211-249.

2. Nhiều tác giả - "Triều Nguyễn - Những vấn đề lịch sử, tư tưởng và văn học". (Chương trình nghiên cứu triều Nguyễn - Thông báo khoa học số 2). Đại học Sư phạm Huế xb, 1993, 84 tr.

Trong "Thông báo Khoa học" số 2 này đã công bố một số bài viết có liên quan đến Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX như:

"Triều Nguyễn với công cuộc chiêu dân khẩn hoang nửa đầu thế kỷ XIX ở đồng bằng Bắc Bộ (tr. 18-24); "Triều Nguyễn với công cuộc doanh điền ở hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn (Ninh Bình)" (tr. 25-32); "Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo trong các nhà thơ nho sĩ nửa đầu thế kỷ XIX" (tr. 41-49); "Dương Từ Hà Mậu". Một giải pháp cho vấn đề tôn giáo dưới triều Nguyễn" (tr. 50-52).

Tổng cộng: tr.18-52.

*

* *

Ngoài những cuốn sách đã được giới thiệu trên đây, chúng tôi xin nêu thêm một số cuốn sách, luận án khoa học có liên quan đến Nhà Nguyễn đã được công bố; song chúng tôi chưa có điều kiện tiếp xúc, để bạn đọc tham khảo.

1. TRƯƠNG VĨNH KÝ - "Cours d'histoire annamite" (Giáo trình lịch sử An Nam) (l'usage des écoles de la Basse-Cochinchine) 2è Volume - Imprimerie du Gouvernement. Saigon 1877.

2. TRẦN TRỌNG KIM - " Sơ lược An Nam sử học". Tập II. Hà Nội.

3. PHAN VĂN TRƯỜNG - "Essai sur le Code Gia Long" ("Bàn về bộ luật Gia Long") Paris, 1922.

4. PHẠM QUANG BÁCH - "Essai sur l'idée de la loi dans le Code Gia Long" (Bàn về tư tưởng của luật pháp trong bộ luật Gia Long"). Paris, 1935.

5. "Sử ký Hội Thánh" Bùi Chu, 1940.

6. ĐÀO DUY ANH - "VN lịch sử giáo trình". Việt Bắc. 19?

7. L.M - PHAN PHÁT HUÔN - "VN giáo sử". Sài Gòn, 1958.

8. NGUYỄN HỮU TRỌNG - "Le Clergé Vietnamnien" ("Giáo phẩm Việt Nam") Sài Gòn, 1959.

9. E. VÕ ĐỨC HẠNH - "La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Việt Nam de 1854 à 1871" ("Vị thế của Thiên chúa giáo trong mối liên hệ giữa nước Pháp và nước VN từ 1854 đến 1871"), 1969.

10. TRẦN NGUYÊN KHÔI - "Thực trạng xã hội VN dưới triều vua Tự Đức (1847-1883)". Tiểu luận Cao học Sử. Đại học Văn khoa Sài Gòn. 1970.

11. LÊ THỊ NGỌC ANH - "La révolte de Lê Văn Khôi à Gia Định" ("Cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi ở Gia Định"). Luận án Tiến sĩ đệ tam cấp. Đại học Sorbonne, Paris III, 1972.

12. VŨ QUỐC THÔNG - "Pháp chế sử VN". Sài Gòn, 1973.

13. SƠN NAM - "Lịch sử khẩn hoang miền Nam". Sài Gòn, 1973.

14. VÂN THANH - "Lược khảo Phật giáo sử VN", 1974.

15. LÊ THÀNH KHÔI - "Histoire du Việt Nam des origines à 1858" ("Lịch sử VN từ thời khởi thủy đến năm 1858"). Paris, 1982.

16. CAO HUY THUẦN - "Christianisme et Colonialisme au Việt nam de 1857 à 1914" ("Đạo Thiên chúa và chủ nghĩa thực dân ở VN từ 1857 đến 1914"). Luận án Tiến sĩ Quốc gia. Paris, 19?.

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC
GIÁO SƯ - VIỆN SĨ NGUYỄN KHÁNH TOÀN
(1-8-1905 - 9-12- 1993)

Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, bí danh Hồng Lĩnh, sinh ngày 1-8-1905 trong một gia đình trí thức tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; nguyên quán xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên -Huế .

Từ năm 1924, khi còn là sinh viên văn khoa tại Hà Nội, đồng chí đã viết báo đả kích chế độ thực dân, tham gia đấu tranh chống đế quốc.

Năm 1926, đồng chí cùng với nhóm thanh niên trí thức ở Sài Gòn ra báo "Le Nhà quê". Khi báo này bị cấm, đồng chí chuyển sang làm Chủ bút báo "L'Anam" đăng "Tuyên ngôn Cộng sản" và Bản yêu sách của nhân dân An Nam gửi Hội nghị Versailles của Nguyễn Ái Quốc. Do những hoạt động đó, đồng chí bị thực dân Pháp bắt giam.

Năm 1928, sau khi ra tù, đồng chí sang Pháp học tập và hoạt động trong phong trào Việt kiều yêu nước.

Năm 1929, đồng chí được Đảng Cộng sản Pháp giới thiệu sang học tập tại trường Đảng ở Liên Xô.

Năm 1930, đồng chí được Đông phương bộ Quốc tế Cộng sản giới thiệu làm Nghiên cứu sinh sử học tại Đại học Đông phương, tham gia công tác của Quốc tế Công hội Đỏ và Quốc tế Cộng sản về các vấn đề Đông phương.

Năm 1931, đồng chí gia nhập Đảng Cộng sản.

Năm 1939, đồng chí về làm việc và hoạt động với nhóm Cộng sản Việt Nam ở Diên An (Trung Quốc).

Cuối năm 1945, đồng chí về nước tham gia giảng dạy triết học và Chủ nghĩa Mác - Lênin tại các lớp huấn luyện của Đảng.

Tháng 8 năm 1946, đồng chí được chỉ định làm Cán sự Trung ương Đảng.

Tháng 11 năm 1946, đồng chí được bổ nhiệm làm Thứ trưởng bộ Giáo dục.

Từ năm 1951, đồng chí làm Bí thư Đảng đoàn bộ Giáo dục.

Năm 1959, đồng chí được cử làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Năm 1960, đồng chí làm Chủ nhiệm Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài, Chủ tịch Ủy ban Thiếu niên - Nhi đồng Trung ương.

Năm 1962, đồng chí trở lại làm Thứ trưởng bộ Giáo dục.

Năm 1964, đồng chí làm Phó ban Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy viên Hội đồng Cải cách giáo dục.

Từ năm 1965 đến năm 1982, đồng chí làm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (nay là Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia).

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (1960), đồng chí được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đồng chí là đại biểu Quốc hội các khóa II và III.

Trong lĩnh vực hoạt động khoa học và hoạt động xã hội, đồng chí từng làm Trưởng ban Ban chỉ đạo biên soạn "Lịch sử Việt Nam", "Lịch sử Văn học Việt Nam", Chủ tịch Hội đồng Nhà nước chỉ đạo việc biên soạn và xét duyệt "Từ điển tiếng Việt" phổ thông, Ủy viên Ủy ban giải thưởng Nhà nước và giải thưởng Hồ Chí Minh, Ủy viên Hội đồng Trung ương xét duyệt chức danh khoa học, Viện trưởng Viện Sử học (1970-1980), Chủ nhiệm Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (1970-1978). Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt-Xô.

Do công lao và thành tích to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, đồng chí được Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều Huân chương cao quý khác. Đánh giá cao sự đóng góp của đồng chí trong sự nghiệp nghiên cứu và phát triển hợp tác khoa học, năm 1975, Viện Hàn lâm Khoa học CHDC Đức (trước đây) và năm 1976, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (trước đây) đã phong đồng chí danh hiệu Viện sĩ nước ngoài của các Viện Hàn lâm nói trên.

Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

VỀ VIỆC CHUẨN BỊ CHO ĐẠI HỘI QUỐC TẾ CÁC KHOA HỌC LỊCH SỬ LẦN THỨ 18

Đại hội quốc tế các khoa học Lịch sử lần thứ XVIII sẽ được tổ chức vào cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 1995 tại thành phố Mônrêan (Canađa). Để cho Đại hội đạt được kết qủa tốt đẹp, ngay từ bây giờ các nhà sử học thế giới đã và đang tích cực chuẩn bị những công việc cần thiết góp phần xây dựng chương trình nghị sự của Đại hội.

Từ Đại hội lần trước (vào năm 1990 ở Mađrít Tây Ban Nha), các đại biểu đã nhất trí thay đổi chương trình nghị sự của các Đại hội sau này cho phù hợp với thực tiễn quốc tế hiện nay, tập trung đi sâu vào các mảng đề tài cụ thể hơn và có tính cấp thiết hơn. Triển khai tinh thần đó, tháng 9 năm 1992, Ban thường trực và Hội đồng thư ký của Ủy ban quốc tế các khoa học Lịch sử đã nhóm họp tại Praha. Hội nghị này đã nhất trí thay đổi chương trình nghị sự thường lệ của các kỳ trước bằng cách đưa ra 2 nhóm đề tài chính để tập trung làm việc tại Đại hội XVIII. Nhóm thứ nhất, bao gồm các đề tài chung về Dân tộc và Nhà nước, về giới tính trong sự phát triển của lịch sử. Nhóm thứ hai bao gồm các đề tài chuyên sâu. Hội đồng thư ký đã đưa ra một danh sách với 16 mảng đề tài về các giai đoạn khác nhau, các lĩnh vực khác nhau của khoa học lịch sử. Đó là vai trò của nhà nghiên cứu lịch sử với sự phát triển xã hội trong các thời đại; tính khách quan lịch sử; lịch sử truyền miệng; cách mạng khoa học; tôn giáo và tự do tín ngưỡng; vấn đề thế hệ trong lịch sử; sự tiêu vong của các đế chế; chiến tranh và văn hóa; các nước đang phát triển; môi trường; thông tin và vai trò của nó trong xã hội công nghiệp; và các đề tài liên quan đến các vùng, các ngành cụ thể như xã hội Bắc Cực, vai trò của ngân hàng, nhà tù... trong lịch sử và dự báo cho ngày mai.

Sự quyết định thay đổi như vậy của Ban thường trực và Hội đồng thư ký là dựa trên ý kiến của các Ủy ban nghiên cứu lịch sử quốc gia của nhiều nước và của nhiều sử gia nổi tiếng thế giới với mục đích để mỗi một kỳ Đại hội sử học quốc tế trong tương lai có thể thu hút rộng rãi hơn nữa sự tham gia của các nhà sử học và các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

Ngoài ra, Hội đồng thư ký cũng đã thông qua quyết định tăng cường hơn nữa việc tổ chức các cuộc "Hội thảo bàn tròn" và coi đó là hình thức sinh hoạt chủ yếu của Đại hội. Quyết định cũng lưu ý rằng việc lựa chọn đề tài cho các cuộc "Hội thảo bàn tròn" cần chú ý hơn đến các khuynh hướng phát triển hiện nay của khoa học lịch sử trên thế giới và vai trò của nhà nghiên cứu lịch sử. Hội đồng thư ký mong muốn Ủy ban nghiên cứu lịch sử quốc gia của các nước là thành viên Đại hội quốc tế các khoa học Lịch sử giới thiệu các ứng cử viên, báo cáo viên và các chuyên viên của mình cho Đại hội XVIII phù hợp với các mảng đề tài của chương trình nghị sự và của "Hội nghị bàn tròn".

PTS. NGUYỄN XUÂN CHÚC

[Theo Tạp chí Những vấn đề lịch sử, số 3-93 (Tiếng Nga)].

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1993.

VẤN ĐỀ CHUNG

DIỆP ĐÌNH HOA - Đất đai và huyết thống. Vài nhận xét về quyền sở hữu đất rừng qua "Truyện họ Phốc" (Yao Pul Phok) của người Mnông Gar. Tỉnh Đắc Lắc (VN). II (267).

LƯU HÙNG - Tìm hiểu thêm về một khía cạnh của xã hội cổ truyền trong các tộc người bản địa ở Trường Sơn - Tây Nguyên: Chế độ sở hữu. IV (269).

HOÀNG HỒNG - Vài nét về qúa trình nghiên cứu các nhân vật lịch sử trên Tập san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1992). V (270).

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VN

NGUYỄN VĂN HỒNG - Tuệ Trung Thượng sĩ. Trí tuệ VN. Thiền VN.I (266).

VŨ DUY MỀN - Nguồn gốc và điều kiện xuất hiện Hương ước trong làng xã ở vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ.I (266).

ĐỖ TẤT LỢI - Văn bản xác minh năm mất của Đại Danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh là năm 1715.I (266).

ĐÀO TỐ UYÊN - NGUYỄN CẢNH MINH - Vài nét về tình hình phân bố ruộng đất ở một ấp khai hoang trong thế kỷ XIX: ấp Thủ Trung (Kim Sơn - Ninh Bình).II (267).

TRẦN BÁ CHÍ - Hồng Giang thời cổ và Sông Hồng ngày nay.II (267).

TRƯƠNG MINH ĐẠT - Nền nhà Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tích ở đâu? II (267).

ĐỖ VĂN NINH - Bia Nghè Trường Giám. II (267); V (270).

PHẠM HÂN - Lầm lẫn trong việc sao chép "Phủ biên tạp lục" cần được đính chính. II (267).

HỒ HỮU PHƯỚC. Mấy nét về tình hình ruộng đất ở xã Thạch Khê (Thạch Hà - Hà Tĩnh) trước Cách mạng Tháng Tám 1945. IV (269).

BÙI THỊ TÂN - Nhân dân làng Dã Lê Thượng (Hương Thủy - Thừa Thiên - Huế) với phong trào Tây Sơn. IV (269).

TRƯƠNG TÚ DÂN - Phát hiện sách "Giao Chỉ Tổng chí" thời Vĩnh Lạc. IV (269).

TRƯƠNG MINH ĐẠT - Hà Tiên - Điểm cư trú của người Việt cổ? V (270).

ĐỖ ĐỨC HÙNG - Vấn đề trị thủy ở Hưng Yên dưới thời Nguyễn. V (270).

HUỲNH CÔNG BÁ - Công cuộc khẩn hoang của người Việt tại xã Ba Phong. (Điện Bàn - Quảng Nam - Đà Nẵng). V (270).

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - BÙI THỊ MINH HIỀN - Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan (Thái Bình) (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ IX). V (270).

TRƯƠNG SỸ HÙNG - NGUYỄN THỊNH - Xung quanh bản chúc thư của Quách Điêu. V (270).

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VN

CAO VĂN LƯỢNG - Về cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968).I (266).

NGUYỄN THÀNH - Tìm hiểu tư tưởng chính trị của Huỳnh Thúc Kháng. I (266).

NGUYỄN VĂN KIỆM - Sự du nhập của Đạo Thiên chúa vào VN. Thực chất. Hậu qủa và Hệ lụy. I (266).

NGUYỄN ĐỨC TOÀN - Mối liên hệ giữa "Bửu Sơn Kỳ Hương" với Phong trào chống Pháp tại đồng bằng Sông Cửu Long vào thế kỷ XIX. I (266).

PHẠM QUANG TRUNG - Vấn đề mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc. I (266).

NGUYỄN AM - Nguyễn Tư Giản với công tác trị thủy ở nửa cuối thế kỷ XIX. I (266).

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN - Nhân sĩ Quảng Ngãi trong vụ Kháng thuế năm 1908. I (266).

NGUYỄN PHAN QUANG - Đốc Tích những năm lưu đày ở Algér. I (266).

VĂN TẠO - Cải cách ruộng đất. Thành qủa và sai lầm. II (267).

ĐINH XUÂN LÂM - Đỗ Quang. Một tấm gương sáng về lòng yêu nước và tinh thần trách nhiệm trước nhân dân. II (267).

TRỊNH NHU - Vấn đề tranh chấp và nhân nhượng giữa thực dân Pháp với Nhà Thanh trong qúa trình hoạch định biên giới Việt - Trung. II (267).

TRẦN ĐỘ - Về trận thắng quân Pháp tại Hữu nghị quan và Lạng Sơn (3-1885). II (267).

HỒ SONG. Đòi trả tự do cho Nguyễn An Ninh trên báo "Việt Nam Hồn". II (267).

NGUYỄN VĂN KHÁNH - NGUYỄN DANH TIÊN - Vân - Hiền Lương. Một căn cứ cách mạng ở miền Tây Bắc. II (267).

NGUYỄN HỮU HIẾU - Về cuộc kháng chiến chống Pháp của Thiên hộ Võ Duy Dương (1827-1866). III (268).

NGUYỄN THẾ HUỆ - Xã Xuân Tiến (Xuân Thủy - Nam Hà) 50 năm qua (từ góc độ dân số và phát triển). III (268).

TRẦN HỮU ĐÍNH - Một vài đặc điểm của nông dân, nông thôn đồng bằng Sông Cửu Long trước khi tiến lên chủ nghĩa xã hội. IV (269).

ĐINH XUÂN LÂM - Tìm hiểu thêm về phong trào Cần vương Hà Tĩnh (1885- 1893). IV (269).

ROBERT.K.BRIGHAM - Những đồng minh thận trọng: Mặt trận Việt Minh - Người Mỹ và Cách mạng Tháng Tám.IV (269).

PHẠM SANG - Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề đoàn kết dân tộc trong Cách mạng Dân tộc Dân chủ ở Lào. IV (269).

HỒ SONG - Báo "Việt Nam Hồn" với Phan Bội Châu. IV (269)

NGUYỄN VĂN HỒNG - Phan Châu Trinh. Hệ luận phê phán đúng và con đường không tưởng. V (270).

ĐINH TRẦN DƯƠNG. Nghệ Tĩnh với ngọn cờ độc lập dân tộc những năm trước, sau 1930. V (270).

NGUYỄN VĂN NHẬT. Về việc đào tạo cán bộ hành chính của ngụy quyền Sài Gòn trước 1975. V (270).

NGUYỄN AM - Công tác thủy lợi và sự thay đổi của nông thôn Thái Bình (1954-1990). V (270).

CAO VĂN BIỀN - Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Nam Định (1930-1945). V (270).

NGUYỄN TRỌNG VĂN - Nguyễn Trường Tộ với vấn đề hòa nhập vào thế giới để phát triển. V (270).

ĐINH XUÂN LÂM - "Thất thủ Kinh đô". V (270).

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

NGUYỄN THỊ QUẾ - Tình hình nước Lào sau Hiệp nghị Giơnevơ 1954 và con đường hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc. I (266).

HOÀI NGUYÊN - Phạ Ngừm với việc thành lập Vương quốc Lạn Xạng. II (267).

HOÀNG MINH HOA - Truyền thống và hiện đại của Nhật Bản từ Minh Trị duy tân đến nay. IV (269).

NGUYỄN THỊ QUẾ - Lực lượng trung lập yêu nước trong Cách mạng Dân tộc Dân chủ ở Lào. V (270).

CHUYÊN ĐỀ: "ĐỔI MỚI GIẢNG DẠY LỊCH SỬ TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY"

NGHIÊM ĐÌNH VỲ - Vấn đề đổi mới Chương trình và Nội dung giảng dạy lịch sử hiện nay. III (268).

TRƯƠNG HỮU QUÝNH - Sử học ở Nhà trường với yêu cầu đổi mới. III (268).

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Mấy suy nghĩ về giảng dạy lịch sử. III (268).

LƯƠNG NINH - Nghĩ về đổi mới Chương trình giảng dạy lịch sử. III (268).

NGUYỄN ĐÌNH LỄ - Từ đổi mới nghiên cứu đến đổi mới giảng dạy lịch sử. III (268).

PHAN NGỌC LIÊN - Đổi mới việc dạy học lịch sử ở trường Phổ thông hiện nay. III (268).

TRỊNH TÙNG - Về vấn đề phương pháp dạy, học lịch sử ở trường Đại học Sư phạm. III (268).

NGUYỄN THỊ CÔI - Về Sách Giáo khoa lịch sử Phổ thông Trung học (Chương trình Cải cách). III (268).

TRẦN BÁ ĐỆ - Mấy ý kiến về đổi mới biên soạn và giảng dạy lịch sử VN giai đoạn từ 1919 đến nay. III (268).

NGUYỄN NGỌC CƠ - Mấy ý kiến về nội dung giảng dạy lịch sử VN thời kỳ 1858-1945. III (268).

LÊ KIM HẢI - Góp thêm vào việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử VN giai đoạn 1945-1946. III (268).

ĐÀO TỐ UYÊN - Thêm một số ý kiến về vấn đề giảng dạy lịch sử Cổ - Trung đại VN. III (268).

NGUYỄN CẢNH MINH - Sử dụng tài liệu lịch sử địa phương trong dạy, học lịch sử VN thời phong kiến ở các trường Đại học Sư phạm. III (268).

VŨ OANH - Đổi mới việc giảng dạy về Chủ nghĩa tư bản hiện đại ở trường Đại học. III (268).

BÙI QÚY LỘ - VŨ THỊ HIỀN - Vấn đề quan hệ giữa Lịch sử và Địa lý trong Chương trình giảng dạy môn lịch sử. III (268).

NGUYỄN ANH THÁI - Đổi mới cấu tạo Chương trình, biên soạn tài liệu và giảng dạy lịch sử Thế giới ở Phổ thông và Đại học hiện nay. III (268).

ĐẶNG ĐỨC AN - Vài nhận xét về việc đưa nhân vật lịch sử thế giới vào Sách Giáo khoa Phổ thông Trung học. III (268).

LẠI BÍCH NGỌC - Một vài ý kiến bổ sung vào Chương Lịch sử châu Âu thời phong kiến. III (268).

TRẦN THỊ VINH - Giảng dạy lịch sử khu vực Đông Nam Á trong Chương trình lịch sử Thế giới Hiện đại ở Phổ thông và Đại học. III (268).

ĐỖ THANH BÌNH - Về việc giảng dạy Chương "Các nước Xã hội chủ nghĩa" trong các trường Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm hiện nay. III (268).

ĐẶNG QUANG MINH - Vấn đề tác động của điều kiện tự nhiên tới khuynh hướng phát triển của các quốc gia thời Cổ - Trung đại trong nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử Thế giới. III (268).

ĐẶNG THANH TỊNH - Về phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử ở Trung Quốc. III (268).

CHUYÊN ĐỀ: "NÔNG DÂN, NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN NAY".

TẠP CHÍ NCLS. Nghiên cứu về nông dân, nông nghiệp, nông thôn đồng bằng Sông Hồng từ năm 1954 đến nay. IV (269).

TRƯƠNG HỮU QUÝNH - Mấy suy nghĩ về nông thôn đồng bằng Bắc Bộ từ góc độ sở hữu. IV (269).

ĐỖ THỊ MINH ĐỨC - Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn với vấn đề đô thị hóa ở đồng bằng Sông Hồng. IV (269).

NGUYỄN NGỌC CƠ - NGUYỄN VIẾT HIỀN - Sự biến đổi đời sống vật chất của nông dân đồng bằng Sông Hồng từ năm 1976 đến nay (Qua số liệu thống kê của một số địa phương). IV (269).

VŨ HUY PHÚC - Vài nhận xét về năng suất ruộng đất ở miền Bắc VN thời kỳ 1954-1960. IV (269).

VŨ OANH - PHẠM QUỐC SỬ - Sản xuất hàng hóa tiểu thủ công nghiệp ở Thái Bình thời kỳ 1981-1991. IV (269).

ĐÀO TỐ UYÊN - Bước đầu tìm hiểu tình hình kinh tế huyện Phúc Thọ (Hà Tây) thời kỳ 1981-1991. IV (269).

NGUYỄN ĐÌNH LỄ - Suy nghĩ về nghề sơn mài ở làng Gié Thượng, huyện Phú Xuyên (Hà Tây) (1957-1990). IV (269).

VŨ THỊ HÒA - "Khoán 10" và việc đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp ở huyện Phúc Thọ (Hà Tây). IV (269).

CHUYÊN ĐỀ "NHÀ NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ VN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX"

TẠP CHÍ NCLS - Nhà Nguyễn trong lịch sử nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

VĂN TẠO - Sơ bộ nhận thức về Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

NGUYỄN DANH PHIỆT - Suy nghĩ về bộ máy Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

NGUYỄN VĂN KIỆM - Chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

TẠ NGỌC LIỄN - Vài nét về vai trò, đặc điểm của Nho giáo thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

NGUYỄN MINH TƯỜNG - Chính sách đối với dân tộc thiểu số của Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

ĐỖ VĂN NINH - Quân đội thời Nguyễn. VI (271).

VŨ HUY PHÚC - Vài ý kiến về nông nghiệp VN nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

PHẠM VĂN KÍNH - Vài nét về thủ công nghiệp VN nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

TRƯƠNG THỊ YẾN - Vài nét về thương nghiệp VN nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

ĐINH XUÂN LÂM - Triều Nguyễn trước âm mưu xâm lược của tư bản phương Tây (1802-1858). VI (271).

MINH THÀNH - Thư mục về Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX VI. (271).

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN ANH THÁI - Về mốc mở đầu của lịch sử Thế giới Hiện đại. I (266).

PHAN VĂN BAN - Về vấn đề phân kỳ lịch sử Thế giới Hiện đại. I (266).

HUỆ NHẬT - Về bài "Bước chuyển từ yêu nước đến tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh" V. (270).

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG - Nhà sử học Mỹ Stephen. E. Ambrose viết về chiến tranh của Mỹ tại VN.I (266).

ĐẶNG DŨNG CHÍ - Đọc: "Nhà tù Côn Đảo" (Cuốn I: "Nhà tù Côn Đảo (1862-1945)" và Cuốn II: "Nhà tù Côn Đảo (1945-1954)". II (267).

ĐINH CÔNG BẮC - KIM NGỌC - Vấn đề Việt Nam trong cuốn "Những quan hệ quốc tế trong thế giới ngày nay". III (268).

NGUYỄN THÀNH - Đọc: "Hồ Chí Minh à Paris: 1917-1923". III (268).

THÔNG TIN

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học quốc tế về Phố Hiến. I (266).

P.V - Hội thảo khoa học về nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu (1882-1930). I (266).

VĂN TẠO - Hội thảo khoa học quốc tế về giới và giai cấp.I (266).

ĐỖ TIẾN SÂM - Hội thảo khoa học quốc tế "Người Hoa thế giới an cư lạc nghiệp". I (266).

VŨ OANH - Về những nội dung khoa học của Hệ đào tạo Thạc sĩ Sử học khóa I (1991-1993) của Khoa Sử - ĐHSP Hà Nội I.III (268).

P.V. Hội thảo khoa học về "Mấy vấn đề quản lý xã hội nông thôn hiện nay". III. (268).

VÕ KIM CƯƠNG - Hội thảo khoa học: "Quan hệ VN - Ấn Độ trong lịch sử". III (268).

V.K.C. - Hội nghị "Đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử thế giới". III (268).

PHƯƠNG CHI - Một số hoạt động của Hội Khoa học Lịch sử VN.III (268).

P.V. 20 năm đào tạo Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử trong nước (1973-10/1993). V (270).

P.V. Hội thảo khoa học về "Danh nhân Lê Văn Thịnh". V (270).

THẾ TĂNG - Tình hình nghiên cứu ở Trung Quốc về người Hoa, Hoa kiều. V (270).

DƯƠNG KINH QUỐC - Hội thảo khoa học về VN tại Đan Mạch. V (270).

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NCLS - VIỆN SỬ HỌC - Vô cùng thương tiếc Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn. VI (271).

Tổng mục lục tạp chí Nghiên cứu lịch sử năm 1993.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : N° 212569

6 (271)
(XI - XII)
1993

MỤC LỤC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ	- Nhà Nguyễn trong lịch sử nửa đầu thế kỷ XIX.	1
VĂN TẠO	- Sơ bộ nhận thức về Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.	2
ĐINH XUÂN LÂM	- Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của tư bản Phương Tây (1802-1858).	6
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Suy nghĩ về bộ máy Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.	13
NGUYỄN VAN KIỆM	- Chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.	21
TẠ NGỌC LIỄN	- Vài nét về vai trò, đặc điểm của Nho giáo thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.	32
NGUYỄN MINH TƯỜNG	- Chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.	37
ĐỖ VĂN NINH	- Quân đội Nhà Nguyễn.	45
VŨ HUY PHÚC	- Vài ý kiến về nông nghiệp V.N nửa đầu thế kỷ XIX.	54
PHẠM VĂN KÍNH	- Vài nét về thủ công nghiệp VN nửa đầu thế kỷ XIX.	60
TRƯƠNG THỊ YẾN	- Vài nét về thương nghiệp VN nửa đầu thế kỷ XIX.	67
MINH THÀNH	- Thư mục về Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.	75

THÔNG TIN

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ năm 1993. 92

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

6 (271)
(XI - XII)
1993

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT
Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N⁰ 212569

CONTENTS

EDITORIAL	- The Nguyễn Dynasty in the history of the first half of the XIXth Century.	1
VĂN TẠO	- Preliminary knowledge about the Nguyễn Dynasty in the first half XIXth Century.	2
ĐINH XUÂN LÂM	-The Nguyễn Dynasty facing the invasion intention of european Capitalism (1802-1858)	6
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Some thinkings about the centralized monarchie State Apparatus of the Nguyễn Dynasty in the first half of the XIXth Century.	13
NGUYỄN VĂN KIỀM	-The religion policy of the Nguyễn Dinasty in the first half of the XIXth Century.	21
TẠ NGỌC LIỄN	- Some features about the role, the particularities of Confucianism of the Nguyễn Dynasty in the first half of the XIXth Century.	32
NGUYỄN MINH TƯỜNG	- The national minorities Polici of the Nguyễn Dynasty in the first half of the XIXth Century.	37
ĐỖ VĂN NINH	-The army of the Nguyễn Dynasty.	45
VŨ HUY PHÚC	- Some thinkings about the Vietnam agricultural economy in the first half of the XIXth Century.	54
PHẠM VĂN KÍNH	- Some features about the Vietnam Handicraft in the first half of the XIXth Century.	60
TRƯƠNG THỊ YẾN	- Some features aobut the Vietnam trade in the first half of the XIXth Century.	
MINH THÀNH	- Bibliography about the Nguyễn Dynasty in the first half of the XIX.	70

INFORMATION

General Contents of Historical Studies Review in 1993. 92

Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng In Liên hiệp Khảo sát, Bộ Xây dựng.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1/1994.

Giá : 5000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (272)
(I - II)
1994

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

LỆ LÀNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT HIỆN ĐẠI

DIỆP ĐÌNH HOA *

I. LỆ LÀNG - PHẢI CHĂNG CẦN MỘT ĐỊNH NGHĨA

Mỗi người Việt Nam từ trong tiềm thức, có lẽ ai cũng hiểu thành ngữ "phép vua thua lệ làng". Lệ là một từ Hán Việt, làng là một từ thuần Việt. Vì thế trong các văn bản, để cho nghiêm chỉnh, người ta thường thay vào đó chữ hương ước, một khái niệm Hán Việt.

Theo *An nam chí* tổ chức cơ sở hương xuất hiện vào đầu thời Đường ở nước ta: dưới huyện có tiểu hương, đại hương, xã nhỏ, xã lớn .[1] Thời Đường Trinh Nguyên (785-805) gọi chung là hương. Thời Lương, Khúc Hạo đổi hương thành giáp (907)[2]. Cho dù là tổ chức hương vẫn còn tồn tại ở Thanh Hóa cho đến thế kỷ XIX, nhưng nói chung, sự triệt tiêu của hương về mặt tổ chức cơ sở đã lưu lại một dấu ấn về mặt khái niệm hương là làng.

Khái niệm làng nói chung không được phiên âm. Cho đến thế kỷ XIX chữ nôm đã xuất hiện trên các văn bản hành chính, phiên âm nôm của khái niệm làng vẫn không được sử dụng. Một làng thành án, tức là được triều đình công nhận, thì trên sổ sách hành chính, tùy điều kiện cụ thể có thể là: xã, thôn, biệt thôn, nhất xã nhất thôn, giáp, trại, phố... thống kê được 24 loại. Có thể hiểu rằng làng là khái niệm dân giã, còn xã là khái niệm văn bản. Văn bản hương ước có niên đại xưa nhất được nhiều người nhắc đến [3] là: Mộ Trạch xã cựu khoán (1665). Với tư liệu đã sưu tầm được, bên cạnh khái niệm hương ước còn có 9 khái niệm khác: Tục lệ, điều lệ, hương lệ, khoán lệ, thể lệ, khoán ước, cựu khoán, hương biên, hương khoán. Những khái niệm Hán Việt này đều có một ý nghĩa tương đối xác định, nhưng có thể vì nội dung tương đối thống nhất cho nên người ta ít chú ý đến đa dạng của chúng, mà chỉ lưu ý đến tính thống nhất.

Thời cận đại, các làng vẫn tiếp tục soạn thảo các hương ước thành văn. [4] Bảng thư mục này đã tập hợp được những sưu tầm về hương ước trong 31 tỉnh thời bấy giờ, tức 23 tỉnh theo địa giới hành chính hiện nay. Các tỉnh miền Trung như: Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận cũng đã được lưu ý. Các hương ước có liên quan đến các dân tộc thiểu số cũng đã có mặt trong thư mục. Bên cạnh khái niệm hương ước đã xuất hiện khái niệm lệ làng cùng các khái niệm như: tục lệ, hương tục, thư trình, tờ trình - Gần 5.000 bản hương ước này chỉ có thể xem như là những xã đã có báo cáo phúc đáp chính thức mà thôi.

Trên đơn vị xã còn có cấp tổng. Từ Hà Tĩnh trở ra có 1266 tổng. Trong số này 10 tổng chỉ có 1 làng, nghĩa là tổng bằng làng. Tổng có từ 1-3 làng chiếm 7,03%, tổng có 4-9 làng chiếm 70,85%, có tổng bao gồm 70 đơn vị cấp cơ sở. Ngay ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, như P.Gourou[5] đã nhận xét, ở Thái Bình, có những làng nhỏ xíu như: xã Thái Thuận, xã Thái Lương, chỉ có 13 và 24 người. Nếu tính đến số đinh, thì 7 làng chỉ có số đinh từ 3-9 người, 8 làng có số đinh 10-17 người. Điều đó cho thấy điều kiện để xét duyệt

* PGS - Viện Dân tộc học.

một làng thành hán không phải là số lượng đinh mà là sổ đinh, sổ địa bạ, hương ẩm, hương ước và đình.

Tư liệu điền dã của chúng tôi cũng cho thấy có những làng lớn bao gồm nhiều làng nhỏ. Làng Phú Khê, huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa, có một đình nhưng có 7 lý trưởng, 7 triện. Mỗi lý trưởng tự quản lý cư dân và đất đai của làng mình, nhưng đối với nhà nước chỉ được xem là một đơn vị xã. Nhiều làng với tên gọi là tứ xã, ngũ xã tức là 4, 5 làng cùng quần cư vào một nơi theo thế xôi đỗ; đất đai do xâm canh hình thành thế da báo, không có địa thế rõ rệt.

Sau năm 1945, với hệ thống hành chính 4 cấp, xã là đơn vị cấp cơ sở. Rõ ràng là khái niệm xã sau 1945 khác với khái niệm xã trước năm 1945. Trừ những đơn vị trước đây là nhất xã nhất thôn. Nói chung một xã hiện nay gần bằng tương đương với cấp tổng. Có thể tóm tắt qua minh họa một xã Đường Lâm, ngoại thị Sơn Tây, Hà Tây:

Số TT	Tên thôn hiện nay	Số đội s.xuất	Tên xã trước 1945	Có hương ước	Ghi chú
1	Mông Phụ	3	Mông Phụ tổng CamThịnh	+	
2	Phụ Khang	2	Phù Khang -	+	
3	Cam Lâm	1	Cam Lâm -	+	
4	Cam Thịnh	1	Cam Thịnh -	+	
5	Đoài Giáp	1	Đoài Giáp -	+	
6	Đông Sàng	2	Đông Sàng -		
7	Hưng Thịnh	1	Yên Thịnh -	+	
8	Hà Tân	1	Phụ Nhi -	+	Thuộc thị xã

II. LỆ LÀNG- PHẢI CHĂNG LÀ QUI LUẬT TRỞ VỀ TRUYỀN THỐNG

Sau năm 1954, nhất là sau phong trào hợp tác hóa ở Miền Bắc người ta cứ tưởng là chuyện hương ước lệ làng đi vào sự lãng quên của quá khứ. Năm 1975 với một đất nước thống nhất, lại xuất hiện chuyện ngăn sông cấm chợ. Ở các tỉnh phía bắc những chuyện tộc ước, hương ước bắt đầu lẻ tẻ được đề cập đến. Ở các tỉnh phía nam, nói chung người ta không muốn nhắc lại chuyện cũ nên những chuyện có liên quan đến lệ làng đều được xếp lại. Sau Khoán 10, cả nước hình như dấy lên một phong trào quay trở về các tộc ước, hương ước. Tất nhiên trong bối cảnh mới, nhưng khái niệm mới cũng phải xuất hiện để thay thế cho các khái niệm cũ. Bây giờ người ta dùng những khái niệm như: qui ước, nội qui, qui định, qui chế, quyết định, quyết nghị, tiêu chuẩn, chỉ tiêu, thể lệ, điều lệ. Ở mọi nơi người ta đều lý giải đó là những văn bản pháp qui dưới luật, theo đúng tinh thần sống và làm việc theo đúng hiến pháp và pháp luật.

Nhiều nơi phong trào này mang tính chất toàn tỉnh: Thanh Hóa đi vào nghiên cứu văn hóa làng [6]. Hà Bắc đề xuất về làng văn hóa [7] Thái Bình có các chỉ tiêu để xây dựng xã vững mạnh và xã vững mạnh toàn diện. Huyện Gia Lâm dưới sự lãnh hướng dẫn của thành phố đã tổ chức cho 3 xã: Ninh Hiệp, Châu Quỳ và Dương

Xá làm thí điểm. Bộ Văn hóa và Thông tin cũng đã đứng ra lãnh đạo phong trào này, đề ra 4 tiêu chuẩn xây dựng gia đình văn hóa, xây dựng làng văn hóa mới, xây dựng nếp sống văn minh, lập lại trật tự kỷ cương xã hội.

Từ những năm 1960 chúng ta đã có những chủ trương khôi phục lại phong trào Đời Sống Mới được phát động từ sau khi cách mạng thành công. Phải nói rằng phong trào lúc đó có phát mà không động. Tiếp đó lại có Chỉ thị 214-CT/TƯ và Bản thể lệ của Hội đồng Bộ trưởng. Nhiều nơi cũng đã xúc tiến xây dựng qui ước của hợp tác xã, của đội sản xuất, nhưng sau Chỉ thị 100 mọi việc trở thành quá khứ. Đối với gia đình văn hóa mới cho đến hiện nay vẫn còn một số ít địa phương vẫn tổ chức bình xét, tuyên dương, cấp giấy chứng nhận, nhưng việc làm này cũng chả có hiệu quả bao nhiêu, không gây được tác dụng. Việc chỉ đạo cưới theo nếp sống mới đầy khó khăn vất vả vì việc cưới dù sao phải được phản ánh tương xứng với nền kinh tế - xã hội và đó cũng là một nét đặc trưng của bản sắc văn hóa tộc người. Việc tang hiếu thay vòng hoa bằng trướng phúng, thay tiếng kèn, tiếng khóc bằng băng chưa chắc dân đã thi hành. Hội làng được bỏ đi để thay vào nhà văn hóa, xây dựng các đội văn nghệ nghiệp dư tự biên, tự diễn. Sau Khoán 10, hội làng đột nhiên nở rộ thành phong trào, kéo theo áp lực đòi xếp hạng các di tích lịch sử, xây lại đền chùa miếu mạo, khôi phục các lễ hội truyền thống. Cũng có thể ngành Văn hóa thông tin cho rằng đây cũng là lúc gắn các phong trào lên xuống thất thường trước đây thành một "hệ thống" thì thuận tiện cho việc quản lý xã hội. Những hoạt động xây dựng qui ước này mà nhân dân gọi là xây dựng lệ làng mới do sở Văn hóa Thông tin lãnh đạo.

Bên cạnh đó còn có hai xu thế khác. Một xu thế gọi là bất ngờ thường chỉ gặp rải rác ở các tỉnh phía bắc. Xin đưa một minh chứng:

Xã Phú Khê nói ở trên, sau cải cách ruộng đất được phân bổ thành hai xã mới thuộc huyện Hoằng Hóa: xã Hoằng Phú và xã Hoằng Qúy. Xã Phú Khê chỉ có một đình, thờ một thành hoàng, nhưng lại có 2 cỗ kiệu sơn son thiếp vàng. Đình thuộc xã Hoằng Phú. Hai chiếc kiệu được chia cho hai xã mới. Năm 1989 đình Hoằng Phú được xếp hạng là di tích lịch sử, nên dân làng mở hội ăn mừng. Trước tình hình này dân Hoằng Qúy lại đòi đưa lại cỗ kiệu vào đình để cùng tham gia hội làng. Sự việc tưởng như giản đơn, nhưng đã làm cho các cấp chính quyền huyện, xã mất không biết bao nhiêu công sức.

Xu thế thứ hai tạm gọi là ra công khai sau Khoán 10. Hiện tượng này phổ biến trên khắp đất nước. Đây là một minh chứng thuộc xã Khánh Hậu, tỉnh Long An[8].

Xã Khánh Hậu này nay do hai xã Tường Khánh và Nhơn Hậu sát nhập lại từ năm 1917. Xã Khánh Hậu đã được nhiều người lưu ý nghiên cứu [9] nhưng không đề cập đến lệ làng. Mỗi xã cũ đều có đình và cư dân của hai xã cũ này vẫn tập trung quanh đình của làng mình, hình thành hội tế đình riêng với những qui ước riêng. Tên gọi các chức vụ của những người trong hội tế đình có nhiều chức trùng với tên gọi những chức vụ trong hội đồng kỳ mục, nhưng nhiệm vụ chức năng được qui định khác. Trước năm 1975 hội tế đình hoạt động thường xuyên, có qui củ theo một nội qui đã hình thành văn bản. Sau 1975 hội tế đình hoạt động nhưng trên danh nghĩa không được chính quyền cơ sở chấp nhận, không cấm, không khuyến khích. Kịp đến khi có Khoán 10, với sự trở về của các lễ hội, tổ chức này lại hoạt động với sự xin phép chính quyền. Tóm tắt qua tư liệu điền dã ở Nhân Hậu, xã Khánh Hậu. *(trang bên)*

Một điểm đáng chú ý là vợ có thể đóng góp tiền của và đi vào xuất của chồng, khi chồng vắng mặt. Nam nữ trong làng và ngoài làng ai muốn tham gia thì đóng góp tùy tâm để phục vụ cả làng: cỗ mặn hoặc cỗ chay cho những người đi đạo Cao Đài hay đạo phật, chi phí thuê các đoàn nghệ thuật cho lớp trung niên, vi đê ô cho thiếu nhi, sinh hoạt phí cho ông từ, tu sửa lại đình cùng các hoạt động khác.

Số TT	Chức danh	Số lượng người 1987	Số lượng người 1988
1	Kế Hiền	1	1
2	Cựu Chánh bái	1	1
3	Bồi bái	16	1
4	Phó bái	1	16
5	Hương quan	4	2
6	Hương cả	49	46
7	Cố vấn	1	1
8	Hương chủ	32	25
9	Hương chánh	25	15
10	Hương sư	4	4
11	Hương trưởng	2	2
12	Hương giáo	5	3
13	Thư bổn	1	1
14	Hương quản	1	
15	Hương kiểm	2	
16	Chánh bái	1	1
17	Chánh tế	1	1
18	Hương hào	1	1
19	Tiên bái	1	
20	Bồi trưởng	1	
21	Cả trưởng	1	
22	Không ghi rõ chức danh	10 (2 bà)	3 (1 bà?)

III. SỨC ÉP CỦA NHỮNG THUỘC TÍNH ĐA DIỆN VÀ ĐA DẠNG CỦA LỆ LÀNG

Thuộc tính đa diện muốn nói ở đây bao gồm: bình diện hay tính đồng đại, trắc diện hay tính lịch đại, bản sắc văn hóa hay tính tộc người, cùng các mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Tính đa dạng ở đây theo J.J Rousseau thuộc loại thứ tư: "Luật này không khắc lên đá, lên đồng, mà khắc vào lòng công dân, tạo nên hiến pháp chân chính của quốc gia. Luật này mỗi người lại có thêm sức mới; khi các thuế luật khác đã già cỗi hoặc tắt ngấm thì luật này thắp cho nó lại sáng lên, hoặc bổ sung, thay thế nó, duy trì cả dân tộc trong tinh thần thể chế, lẳng lặng đưa sức mạnh của thói quen thay vào sức mạnh của quyền uy.(10)

Để tiện trình bày, tôi phân loại theo làng, tức theo địa giới chịu ảnh hưởng của hương ước. Có 4 loại hình:

1- Hương ước của một làng nhưng ảnh hưởng nhiều làng

Làng Nguyễn nay là xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, Thái Bình nguyên là một làng nhất xã nhất thôn. Hương ước cũ của làng nguyên là tộc ước của họ Cầu (Nguyễn Bá, Nguyễn Trọng) ghi trong gia phả. Năm Gia Long thứ 18 (1819) làng khắc vào bia đá. Mặt trước tấm bia: Bảo Mẫu đại vương bi ký - Kiệt Tiết thần tự ký, ghi công đức và bài minh. Mặt sau: Kiệt tiết từ tự điển, ghi chép tự lệ của 15 đơn vị bầu hậu, bao trùm 13 xã, nay thuộc 2 tỉnh Thái Bình, Nam Hà. Làng Nguyễn, đơn vị sở tại được tính 3 đơn vị, còn 12 làng khác theo qui định phải về làng Nguyễn thi hành phận sự. Làng nào làm sai hoặc không tinh khiết sẽ bị phạt tiền và trâu, rượu. Điều này có liên quan đến mặt kinh tế, thể hiện ở vấn đề xâm canh, ruộng hậu. Sau năm 1945, vấn đề này không còn, bóng đen này cũng biến mất.

2. Hương ước có tác dụng trên phạm vi của một xã hiện đại

Ở đây xin cử hai minh chứng: một thuộc xã cổ và một xã mới.

a) *Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội.*

Xã Ninh Hiệp hiện nay, đầu thế kỷ XIX là 3 trong 6 xã của tổng Hạ Dương, huyện Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc: Ninh Giang, Phù Ninh và Hiệp Phù.[11] Phù Ninh có 4 thôn: Hạ, Thượng, Trung và Tổ. Đời Mạc Sùng Khang thứ 6 (1570) thôn Tổ tách thành xã Hiệp Phù [12]:

Ở xã Ninh Hiệp sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, chủ tịch UBND xã đứng ra ký hợp đồng với tổ dịch vụ pháp lý. Công việc hoàn thành đến đâu, nghiệm thu đến đấy, rồi ban hành ngay. Hệ thống văn bản pháp quy dưới luật của xã Ninh Hiệp gồm 18 văn bản, chia thành 3 nhóm: 18 điều, văn hóa - xã hội, kinh tế-chính trị, trật tự - an ninh.

b) *Xã Thụy Tân, huyện Thái Thụy, Thái Bình.*

Thụy Tân là một xã mới thành lập năm 1962 với mục đích lấn biển, chuyên canh cây cói. Đất mới, người mới, phương thức sản xuất mới cho nên gặp rất nhiều khó khăn. Sau Khoán 10 đã chuyển sang trồng lúa. Ngày 20/9/1987 xã đã ban hành tập nội qui quản lý các mặt hoạt động của chính quyền gồm 8 phần 35 điều:

- Phần 1: 12 điều. Hành vi vi phạm hành chính đơn giản không gây hậu quả nghiêm trọng, đều bị phạt với giá trị 10 kg thóc.

- Phần 2: 2 điều. Quản lý đất đai.

- Phần 3: 5 điều. Bảo vệ đường, ngõ, đê trong phạm vi toàn xã.

- Phần 4: 1 điều. Bảo vệ đường giây điện.

- Phần 5: 2 điều. Sử dụng và bảo vệ các công trình trong khu thổ cư.

- Phần 7: 2 điều. Bảo vệ cây trồng và tôm cá.

- Phần 8: 3 điều. Một số qui định chung về thưởng phạt, bồi thường.

Tháng 10/1992 xã kỷ niệm 30 năm ngày thành lập đã có những bổ sung, sửa đổi cho đúng với tinh thần mới.

3- Hương ước chỉ có tác dụng trong phạm vi một thôn, một xóm của xã.

Loại hình này tương đối đông, rất đa dạng, do nhiều nguyên nhân phức tạp.

Chẳng hạn: ở Hà Bắc, các qui ước về xây dựng nếp sống văn minh lập lại kỷ cương - trật tự xã hội của làng Hồi Quan, xã Trương Giang; Qui ước làng văn hóa thôn Trung, xã Nghĩa Trung; Qui ước làng Trang Liệt, xã Đồng Quang v.v... được sở Văn hóa - Thông tin in và phát về các cơ sở để tham khảo.

Ở Thanh Hóa Trọng Miễn bàn về khoán ước làng Qùi Chữ xã Hoằng Qùy.[13] Qùi Chữ là một làng cổ với những di tích khảo cổ học, đã được dùng tên làng để đặt tên cho một giai đoạn khảo cổ học thuộc hậu kỳ thời đại đồ đồng thau ở Thanh Hóa, cách ngày nay hơn 3000 năm. Khoán ước qui định, ai làm sai khoán ước hoặc không chấp hành khoán ước thì bị lưu khoán, người bị lưu tên vào hòm khoán không được chuộc tội, cho nên để cứu vớt danh dự chỉ có cách là bỏ làng ra đi.

Năm 1992 qui ước làng văn hóa mới của thôn Đống Cao xã Trung Chính, huyện Nông Cống được Sở Văn hóa thông tin Thanh Hóa đưa ra

làm điển hình cho các đơn vị trong tỉnh tham khảo. Đống Cao xưa tên là Đống Cải [14], đất lộc điền thờ Đinh Liệt làm thành hoàng. Sau đó làng bị dịch bệnh từ 30 - 40 hộ chỉ còn hai hộ họ Nguyễn và họ Bùi, nên đổi tên làng là Đống Đôi. Đến thời Duy Tân làm ăn thịnh vượng mới đổi tên là Đống Cao. Phải chăng đó là khí thế của một làng đương lên, đầy sinh khí, muốn thoát cảnh đói nghèo ?

Tỉnh Hòa Bình xã Tân Minh (huyện Đà Bắc), năm 1957 có 5 xóm, năm 1958 có 6 xóm, đến Khoán 10 tách thành 9 xóm. Trong cả quá trình tách xóm đó, chỉ có xóm Yên vẫn giữ nguyên. Cư dân 8 xóm của xã Tân Minh là người Thái, nay họ tự báo là người Tày Đà Bắc. Xóm Yên là xóm của người Dao, ở riêng thành một khối có nội quy riêng. Những qui ước của xóm Yên mang đặc trưng của bản sắc văn hóa tộc người.

4- Loại không quan tâm đến các loại quy ước.

Cấp xã là cấp thực hiện chứ không phải là cấp ra quyết định, cấp phải quản lý toàn diện nhưng lại không toàn quyền. Người ít, lương thấp, công việc phải kiêm nhiệm nhiều cho nên hầu hết cấp xã xem đây là công việc của các cấp trên.

IV. ẢNH HƯỞNG CỦA LỆ LÀNG ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT HIỆN ĐẠI

Từ thời Lê, các nhà cai trị đã lưu ý đến việc quản lý các lệ làng. Các tác giả Trần Từ, Bùi Xuân Đính cũng đã căn cứ vào Hồng Đức thiện chính thư [15] cho rằng nhà nước không khuyến khích các làng có khoán ước riêng vì đã có luật pháp. Lệ và khoán ước chỉ được lập ra nếu làng có những phong tục khác lạ. Người soạn thảo ra phải là người có học, có chức, có đức, có tuổi, khoán ước này phải được cấp trên duyệt mới được thi hành, vì cấp trên có thể bác bỏ. Một khi khoán ước đã được ban hành mà vẫn còn có người không phục tùng, thì kẻ đó sẽ bị quan trên trị tội. Điều này đã cho thấy nếu làng nào do điều kiện đặc thù, cần có lệ làng, thì phải tự soạn thảo, nhưng quyền ban bố thi hành và nghiêm trị là của cấp trên. Điều cần nói thêm là trong tác phẩm của Phan Huy Chú [16] chỉ ghi sách Quốc triều thiện chính tập, 7 quyển và Thiện chính tục tập, 8 quyển. Theo Trần Văn Giáp [17], thì bộ thứ nhất chép từ thời gian 1533-1734, bộ thứ hai từ 1735 đến 1759.

Hương ước là một khái niệm Hán Việt, nhưng ở Trung Quốc người ta chả lưu ý đến điều này mấy vì đó là chuyện của thực tiễn Việt Nam. Cho đến năm 1988, tổ chức hương chỉ có ở các khu tự trị mà thôi [18]. Tộc Việt ở Đông Hưng, Trung Quốc tổ chức đình và hương ước cũng là một trong những nét thể hiện bản sắc văn hóa tộc người. 1/20 dân số của huyện Phòng Thành gồm 3 dân tộc thiểu số: người Choang đông nhất: 6275 người, người Dao ít nhất: 2405 người, người Việt: 2896 người (thống kê năm 1954). Các nơi có tộc Việt cư trú đều có hương ước, có bản dài trên 100 điều. Nội dung các hương ước này nhằm bảo đảm an toàn tính mệnh và tài sản, bảo hộ các tài nguyên thiên nhiên, duy trì trật tự trị an v.v... đã được công bố [19] có thể chia thành 5 loại:

1- Loại cấm lệnh hay qui ước đóng cửa rừng, trồng rừng bảo vệ tài nguyên với những hình phạt nghiêm minh, chống lại những hành động làm cho "thần không yên, dân không lợi".

2- Qui ước đoàn kết trừ phỉ, nghiêm cấm trộm cắp.

3- Qui ước có liên quan đến cưới xin.

4- Qui ước có liên quan đến tế tự, đánh cá, phong tục tập quán.

a) 1 văn bản gồm 88 điều lập năm 1874 có ghi đã đến đất này cư trú từ 1511.

b) Một văn bản được thành lập từ thời Lê (1776), đến thời Nguyễn (1875) bổ sung, gồm 34 điều.

c) Khoán ước phân chia hải phận đánh bắt cá, không rõ lập năm nào gồm 45 điều. Năm 1923 bổ sung thêm 3 điều, năm 1925 thêm một ghi chú. Năm 1928 bổ sung thêm 1 điều. Tất cả 49 điều.

5- Qui ước của thôn công giáo Hàng Vọng, hương Giang Long, có 35 hộ gồm 14 điều, lập năm 1879 Việt ngữ, đến năm 1939 dịch sang

Hán ngữ. Hương ước theo tinh thần của công giáo cho nên có khác với những hương ước đồng đại ở các làng chung quanh. Với một hoàn cảnh bị cô lập hóa, lệ làng trở thành một chất keo kết dính cộng đồng. Dù sao đây cũng là trường hợp ngoại lệ.

Cái qúi của một bản lệ làng là nó phản ánh được tính đặc thù của mỗi làng. Trong nhiều lệ làng xưa, có những điều qui định vô thưởng vô phạt, nhưng qua đó phản ánh được nhân cách của một làng. Lệ làng Đông Khối, Đông Sơn nói về tục săn chuột để bảo vệ mùa màng. Giápnào săn được nhiều chuột thì được thưởng một vò rượu uống chung. Giáp nào kém thì phải phạt uống một vò nước lã. Được thưởng và bị phạtđều cùng vui vẻ uống rượu hay nước lã để kết thúc cuộc thi .[20]

Ngày nay qui ước thì nhiều về số lượng nhưng làng nào cũng na ná giống nhau. Như lên lão; thông qua lệ làng, sẽ phản ánh được một sự liên tục của truyền thống và đã được pháp luật hiện đại công nhận. Nhất Thanh (21) cho biết lệ định lên lão ở tuổi 60 có từ thời Hồ Hán Thương (1401-1407). Năm 1673 lại có lệnh nhiêu xá. Qui định của lệ làng Thiết Danh, nay thuộc xã Định Tường, Thanh Hóa, có thể tóm tắt như sau.

Hạng tuổi	Thứ hạng	Khao vọng	Cỗ bàn cho 1 người	Qùa tặng	Ghi chú
39-40	Lão phe				
40-49	Lão hạng		1/6 cỗ		miễn phu phen
50-59	Lão nhiêu		1/4 cỗ		miễn việc làng
60	Lão chính	phải khao vọng	nửa cỗ		ngang chức dịch
70	Lão thọ	trình làng	1 cỗ		ngang chức lý trưởng, chiếu bốn
80	Thượng thọ	trình làng	2 cỗ		chiếu ba
90		trình làng	3 cỗ	làng tặng 1 áo hoa đỏ	chiếu hai
100		không cần trình	4 cỗ	làng tặng 1 áo lụa vàng	chiếu nhất

Việc định lão phe như thế là hợp lý, vì đó cũng là tuổi lên ông nội bà ngoại rồi. Lão nhiêu, lão chính cũng phù hợp với chế độ hưu trí do luật định hiện nay. Lão nhiêu miễn việc làng, cho nên không chờ đến lúc lẽ ra tham gia tổ hưu trí mới ra làm cán bộ. Nó trở thành quá trình đào tạo ngược.

Trong mối quan hệ lệ làng và pháp luật hiện đại cũng cần phải lưu ý đến khái niệm về thời gian xã hội của các tộc người. Đối với người Việt, để tang trong 3 năm, thực ra chỉ có 24 tháng. Lần giỗ thứ ba là kết thúc. Đối với ai có hiếu, thì mới được cát táng, thì sau 24 thángngười ta đã có thể hành sự được rồi. Ba đời góp giỗ, người ta không tính đời EGO, tức là chỉ giỗ bố mẹ, giỗ ông bà, giỗ cụ ông cụ bà. Năm đời chôn thần chủ, người ta tính luôn cả đời của EGO, tức là đến đời kỵ người ta đưa thần chủ vào nhà thờ họ. Thực tế là hết giỗ thì chỉ cúng hương hoa mà thôi.

Tang hiếu thường được đề cập đến trong hầu hết các qui ước vì đó là một nét quan trọng trong bản sắc văn hóa tộc người. Luật qui định để 24 giờ nhưng tính từ lúc nào, lệ qui định từlúc phát tang nên thời gian dài hơn. Có nơi lệ lại qui định 36 giờ. Tục để tang có từ thời Lê[22] nhưng có nơi lại theo Thọ Mai gia lễ. Nói chung xu thế là ngày càng đơn giản hóa. Có thời cho rằng

"chết kèn trống" như thành ngữ đã nêu là không tiết kiệm phải cấm cho nên dân thắc mắc: Tại sao có người khi chết lại có kèn trống, mà lại là kèn tây, còn dân thì kèn trống ta lại bị cấm ? Các tỉnh phía bắc, nhân dân có tục cát táng. Bây giờ trước áp lực dân số dân lại thích chôn một lần. Trước tình hình đó nhiều qui ước lại nêu ra là cấm chôn một lần. Dân lại phân bì, sao có người lại được chôn một lần còn dân lại bị cấm. Qui ước làng văn hóa thôn Trung, xã Nghĩa Trung qui định trưởng ban tang lễ là bí thư chi bộ, nhiều nơi qui trách nhiệm cho trưởng xóm. Đó là điều tốt, nhưng lại nặng nề rách việc, vì đã xảy ra hiện tượng trưởng xóm chối từ, hoặc có nơi thì gia đình của người quá cố không chấp nhận. Những vụ việc cụ thể nên để cho những người trong gia đình, họ hàng tự bàn bạc, tự quyết định theo những điều đã ban hành.

Việc cưới cũng được tất cả các qui ước quan tâm. Những qui định về đồ mừng nên bỏ đi, vì không thể nào cưỡng lại được xu thế phổ biến hiện nay là mừng bằng tiền, thuận cho người đưa, lợi cho người nhận. Cách giải thích của luật hôn nhân [23] về có họ trong phạm vi ba đời không được lấy nhau, về con cô con cậu dễ chấp nhận, vì phong tục khuyến khích cháu cô lấy cháu cậu. Đối với con dì con già thì ở nông thôn người ta vẫn tiến hành theo cách: Con bá con gì, tù tì lấy nhau. Có những họ cấm người trong họ bất kể là mấy đời không được kết hôn với nhau. Điều này trái với luật hôn nhân và gia đình. Đọc qui ước xây dựng làng văn hóa mới của xã Đa Mai, Hà Bắc chúng ta lại thấy mỗi họ phải kiện toàn một ban tổ chức họ, như thế có phải là tự mình gây thêm một rắc rối, mâu thuẫn đáng lý phải dẹp bỏ đi.

Sau Khoán 10, tổ chức thôn, ấp, bản, xóm v.v... lại nổi lên thành một vấn đề thời sự. Có thể gọi đây là những tổ chức bán quan phương vì có sự chỉ đạo của nhà nước. Thái Bình có quyết định số 54/QD-UB ngày 5/3/1990 [24] ban hành bản qui định về tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng xóm. Hà Bắc công bố sớm hơn, ngày 29/9/1989, quyết định 712/UB. Hà Nội năm 1992. Nói chung các tỉnh đều có chỉ đạo. Loại lệ làng thứ ba phản ánh sự lớn mạnh và năng động của cấp này. Các thôn, xóm, buôn... này, do chính sách mở cửa, một số đã giàu lên nhờ bán đất đai, tài nguyên, hoặc kinh doanh phát đạt thường có xu hướng bành trướng bộ máy quản lý. Có nơi họ đã biến cấp xã thành một cấp trung gian. Vấn đề có thể đã đến lúc đặt ra là: Hệ thống hành chính của chúng ta là hệ thống 4 cấp hay hệ thống 5 cấp. Mối quan hệ giữa hiện tượng này với luật tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND được thông qua ngày 30/6/89 như thế nào ? Điều này còn thấy ở các thôn nghèo, có thể xem một ví dụ ở thôn Đoài Thị, xã Liên Bảo, huyện Tiên Sơn, Hà Bắc. Thôn này trước 1945 là Hoài Thị xã tức làng Sim: một bộ máy với 14 chức danh 21 người. Số lượng các chức danh ít hơn xã, nhưng số lượng người tương đương với xã. Chủ định của nhà nước, trưởng thôn ăn lương theo ngân sách xã, nhưng ở đây dân nuôi, 300 kg lúa/vụ. Mức chi trả của dân cho cán bộ của thôn thoải mái hơn, cho nên những người làm việc cho thôn cũng tích cực năng động hơn. Loại lệ làng thứ ba mà chúng tôi đã đề cập trên kia, thực chất là bộ "luật" của thôn xóm. Điều quan trọng là nó được chấp hành triệt để.

Việc các trưởng xóm, thôn vượt quá quyền hạn của mình hiện nay không còn là hiện tượng cá biệt. Nhiều nơi nói đến một lớp cường hào mới. Cơ sở của hiện tượng này đã có trong các qui ước của làng văn hóa mới. Quy ước làng văn hóa thôn Trung, xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, được Sở VH-TT Hà Bắc đưa ra để tham khảo có một phụ lục: Phạt vi cảnh theo quy ước của làng gồm 9 phần 44 điều:

1. Về an ninh chính trị. 2 điều.

2. Về trật tự an toàn xã hội. 4 điều.

3. Theo dõi kiểm tra và quản lý hộ tịch - hộ khẩu. 8 điều.

4. Xử lý vi phạm tệ nạn xã hội. 6 điều.

5. Bảo vệ sản xuất. 4 điều.

6. Quản lý bảo vệ đê, cống, đường sá, mương máng. 6 điều.

7. Quản lý đất đai. 5 điều.

8 Quản lý điện. 3 điều.

9. Điều khoản chung. 6 điều.

Pháp lệnh xử phạt hành chính ban hành ngày 7/12/1989 của Hội đồng Nhà nước, chương III, thẩm quyền xử phạt hành chính, điều 17 không đề cập đến thẩm quyền xử phạt của cấp xóm. Cái hay của quy ước thôn Trung, trừ điều 10 xử phạt về sinh đẻ vỡ kế hoạch, còn nói chung đều ở mức tối đa là 50.000 đồng, tức là mức trong pháp lệnh; điều 19-2 qui định quyền hạn của chủ tịch UBND xã. Qui ước này in xong và nộp lưu chiểu 1/1/1992.

Quy ước về xây dựng nếp sống văn minh lập lại kỷ cương - trật tự xã hội của làng Hồi Quan, xã Tương Giang khởi thảo xong ngày 20/12/1989. Sau ba cuộc hội nghị để thông qua quy ước ngày 22/1/1990 được ban hành, có hiệu lực. Phần thứ tư: Những hình phạt và tổ chức thực hiện có 6 điều. 4 điều về hình phạt đều qui định nếu bắt được, ngoài hình phạt của chính quyền theo pháp luật, còn phải nộp phạt đối với làng. Điều 4 của phần thứ tư này còn qui định, cứ cố tình vi phạm, khi cha mẹ hai năm mươi thì các cụ già dân làng sẽ xét, hoặc khi lên lão 50 tuổi, phải đưa ta xét trước dân làng. Đây là một hình phạt rất nghiêm, rất đúng với lệ nhưng lại không đúng với luật. Tâm lý người Việt sống ở làng cho đến hiện nay, sống không ai hỏi chết không ai chôn, là một điều ám ảnh khủng khiếp nhất.

Quy ước xây dựng làng văn hóa mới Đa Mai, tháng 1 năm 1992 có một mục khai trừ người phạm lỗi ra khỏi họ, khỏi đoàn thể đuổi khỏi địa phương nếu người đó là CNVC nhà nước. CVNC nhà nước thì đã có các qui định của nhà nước xử lý. Về lý thì như thế nhưng trong thực tế nếu xã muốn làm, vẫn làm được. Có điều người địa phương lại bị đuổi khỏi địa phương thì đi đâu. Mức phạt tiền của qui ước này có thể đến 100.000 đồng hoặc nhiều hơn nữa.

Những điều đó cũng cho thấy những vụ việc trưởng thôn bắt người trái pháp luật, vi phạm luật đất đai, bè cánh họ hàng gây mất đoàn kết nông thôn, đòi lại ruộng đất của thôn, cũng nên tìm đến cơ sở của chúng nằm trong các qui ước của làng, không nên để mất bò mới lo rào chuồng.

Hiện nay, từ Nam ra Bắc, phần lớn các cơ sở có nhiệt tình với việc xây dựng qui ước làng thường là những nơi có các di tích lịch sử được xếp hạng hoặc đương đấu tranh được công nhận, được xếp hạng. Những hiện tượng tùy tiện phục hồi lễ hội dưới cái áo bảo vệ di tích lịch sử, tự động xây lại đình chùa như bà chúa Kho, đền bà chúa Sam, đền Bà Đen v.v... dưới danh nghĩa phục hồi truyền thống. Chính quyền sở tại có lợi, dân gần chùa, đền giữ xe thu lợi, dân quanh vùng làm dịch vụ du lịch v.v... Quan hệ làm ăn đa chiều, không thể giữ bí mật mãi, cho nên về mặt quản lý tất yếu phải làm nảy sinh các qui ước. Điều quan trọng là các cấp chính quyền quản lý, chỉ đạo, uốn nắn như thế nào cho đúng luật. Đó là sự phát triển dưới tác động của những sức ép của các thuộc tính đa diện, đa dạng của lệ làng dẫn đến những vi phạm đối với luật pháp.

Trước đây quản lý theo khoán ước rất nghiêm ngặt, vì thế để lấy lại thế cân bằng trong quản lý thường có lệ tháo khoán. Đồng ruộng được bảo vệ theo khoán ước, khi chưa tháo khoán ngay cả chủ ruộng cũng không được gặt hái. Các lễ hội có liên quan đến tục phồn thực, khi tháo khoán hai bên nam nữ mới được tự do hoạt động. Ngày nay tục khoán lệ này vẫn tồn tại phổ biến nhưng lại nấp dưới khẩu hiệu đẹp đẽ là nhà nước và nhân dân cùng làm. Bảo vệ viên, trật tự viên, nhân viên an ninh chuyên nghiệp đáng lý phải hưởng phụ cấp theo ngân sách xã lại phải sống bằng "khoán lệ", ký kết các hợp đồng bảo vệ hoa màu, thủy nông. Luật pháp của chúng ta hiện nay có nhiều điều chưa vươn đến được, nhưng ngay cả những điều đã được pháp luật ban hành chính quyền cơ sở cũng làm ngơ thành ra lệ. Những cái lệ này ở thời bao cấp nhiều khi cũng phát huy tác dụng, nhưng đến lúc theo qui luật của kinh tế thị trường thì thói cửa quyền này lại tự hại

mình. Trước đây có một số chợ làng, qua hào bảo vệ phải đóng lệ phí qua cầu, vào chợ phải có lệ phí gởi xe đạp, chỗ ngồi cũng phải có lệ phí cho làng. Phiền phức quá nhưng vì ít chợ người ta phải đến. Sau này nhiều chợ, mở cửa rộng dón cũng chả có ma nào đến,. vì người quanh vùng không muốn nhớ đến cái quá khứ không vui. Người ta đến tham quan di tích của làng, nhưng lệ làng lại qui định là xe phải đỗ ở cổng làng, hạch sách phải có giấy giới thiệu của Sở VH-TT, lệ làng qui định một năm chỉ mở có mấy lần v.v... không xem chỗ này thì người ta tham quan chỗ khác. Kịp đến lúc phát triển, cần chuyên chở nguyên vật liệu xây dựng không lý xe phải trút xuống ở đầu làng. Có những việc cần đến xe đòn, xe cứu thương không lý lại phải từ nhà khiêng ra cổng làng. Nhiều điều luật trở thành lệ, vì cán bộ xã do dân bầu, phải sống với dân. Đây là vấn đề tính hiệu quả của bộ máy chính quyền cơ sở.

Có một số việc tuy nhỏ nhưng lại phải bàn đến những vấn đề có liên quan đến Hiến pháp. (25)

Trong việc soạn thảo cho ra đời những bản qui ước có lẽ chỉ có xã Ninh Hiệp là làm đúng. Hiến pháp cũ, điều 120, UBND triệu tập hội nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp. Hiến pháp mới không có điều này, song nhiều nơi vẫn làm theo cách cũ. UBND soạn thảo xong, triệu tập hội nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp thảo luận, thông qua rồi ban hành.

Đọc chương V của Hiến pháp (dù là Hiến pháp cũ) nói về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, rồi đọc Quy ước làng Trang Liệt xã Đồng Quang ngày 9/12/1991, ta có nhận định sau đây:

"Chương I. Những quy định chung có 2 điều:

Điều 1: Tất cả mọi người có nguồn gốc ở làng (nguyên quán đều có trách nhiệm và nghĩa vụ với làng trong mọi công việc chung ghi trong quy ước.

Điều 2: Đối với những người không có nguồn gốc ở làng (trú quán) đến đây sinh cơ lập nghiệp thì việc tham gia nghĩa vụ với làng là tự nguyện, không gò ép, song không được làm điều gì trái với quy ước của làng đã định."

Việc phân chia nguyên quán, trú quán như thế có liên quan gì đến mỹ tục khả phong thời phong kiến chia dân làng ra chính cư, ngụ cư hay không ? Nếu theo hai điều trong quy định này thì có thể hiểu quy ước làng Trang Liệt chỉ là quy ước của cư dân nguyên quán hay không?

Thông qua các quy ước của làng xã chúng ta cũng đã thấy sự hiện diện không biết bao nhiêu là hội quần chúng ở cơ sở: hội chạ, hội nhạc hiếu, hội đồng niên, hội bảo thọ, hội khánh tiết v.v... Bình thường thì không có gì, nhưng khi xảy ra chuyện nguyên tắc, thì người ta lại phải nêu điều 69 của Hiến pháp: công dân có quyền hội họp, lập hội. Hội Tấm lòng vàng, Mặt trận Tổ quốc, xã mời vào người ta không vào xử lý thế nào ? Hội Phụ lão nằm trong Mặt trận Tổ quốc nhưng hội Bảo thọ lại không tham gia. Có nơi phạm vi hoạt động của hội Bảo thọ thôn lại lớn hơn Mặt trận Tổ quốc xã, vì biết bao người tha phương khi mất đều có nguyện vọng đưa hài cốt về quê. Hội Chữ thập đỏ nếu vào Mặt trận Tổ quốc thì phải tài trợ, nếu vì lý do là tổ chức phi chính phủ không tài trợ thì họ không vào.

Bao nhiêu điều ngổn ngang phải thể hiện ra luật mới bảo đảm được Hiến pháp.

CHÚ THÍCH

(1)) Trường Hữu Quýnh. 1982. Chế độ ruộng đất ở Việt Nam, thế kỷ XI-XVIII. Tập I. NXB KHXH. HN. 1983.

(2) Đại Việt Sử ký toàn thư. 1697. Tập I. NXBKHXH. HN, (1983), 194.

(3) Trần Từ. Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ. NXBKHXH. Hà Nội. 1984 . 160-166; Bùi Xuân Đính. . Lệ làng phép nước. NXB Pháp lý - Hà Nội. 1985

(4) Viện TTKHXH. Thư mục hương ước Việt Nam - thời kỳ cận đại - Hà Nội. 1991.

(5) Gourou. 1936. Les paysans du delta tonkinoi - La Haye 1965.

(6) Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa. "Văn hóa làng Thanh Hóa". Kỷ yếu hội thảo "Văn hóa làng" Thanh Hóa. 1990.

(7) Hội nghị chuyên đề. Hội thảo về làng văn hóa của huyện và tỉnh Hà Bắc".

(8) Thạch Phương - Lưu Quang Tuyền chủ biên. 1989. Địa chí Long An, NXB Long An.

(9) GC. Hickey. 1964. Village in Vietnam. Yale University Press, Bản tiếng Việt giản lược xuất bản ở Sài Gòn. 1960. Nghiên cứu một cộng đồng thôn xã Việt Nam, xã hội học (cộng tác với Bùi Quang Đa) Võ Hồng Phúc dịch. Handry I 1959. The study of a Vietnamese Rural Community. Economic Activities. Saigon. Woodruff. L. 1960. The Study of a Vietnamese Rural Community Admini strative Activities. 2 vols. Saigon.

(10) J.J. Rousseau. Bàn về khế ước xã hội. Thanh Đạm dịch. NXB TP Hồ Chí Minh. 1992. 90.

(11) Viện nghiên cứu Hán Nôm. 1981. Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX. (Thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra). NXBKHXH. HN. 70.

(12) Bùi Thiết 1985. Làng xã ngoại thành Hà Nội. NXBHN. 167.

(13) Trọng Miễn. 1985. Khảo sát văn hóa truyền thống Qùy Chữ. Nhà xuất bản Thanh Hóa. "Tìm hiểu tính tập trung và dân chủ trong khoán ước làng Qùy Chữ". Hội thảo. Sđd. 1990. 152-155.

14) Ủy ban nhân dân xã Trung Chính. 1992. Hương đất Cầu Quan. Sở Văn hóa và thông tin Thanh Hóa. 36.

(15) Hồng Đức Thiên chính thư. Nguyễn Sĩ Giáo dịch. Nam Hà Ấn quán. Sài Gòn. 1959. 54-55.

(16) Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí. Tập III. NXBKHXH. 1992. 68.

(17) Trần Văn Giáp. 1984. Tìm hiểu kho sách Hán Nôm. NXB Văn Hóa. Hà Nội. 145-148.

(18) Thôi Nãi Phu chủ biên. 1990. Trung Quốc dân chính từ điển. Thượng Hải từ thư xuất bản xã.

(19) Tổ biên tập khu tự trị tộc Choang Quảng Tây. 1987. Điều tra lịch sử - xã hội tộc kinh ở Quảng Tây. Quảng Tây dân tộc xuất bản xã. 92-111.

(20) UBND huyện Đông Sơn. 1988. Khảo sát văn hóa truyền thống Đông Sơn. NXB (KHXH. 301-302

(21) Nhất Thanh. 1992. Đất lề quê thói. NXB TP. Hồ Chí Minh. 495.

(22) Viện Sử học Việt Nam. 1991. Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê). Nhà xuất bản Pháp lý. Hà Nội.

(23) Luật hôn nhân và gia đình. 1987. NXB Phụ Nữ. Hà Nội. 22.

(24) Các văn bản quan trọng của UBND tỉnh Thái Bình. 1990. 231-236.

(25) Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992. Nhà xuất bản Pháp lý.

MẤY NÉT VỀ TÌNH HÌNH CÁC LÀNG XÃ TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 1921-1945 QUA HƯƠNG ƯỚC

PHẠM XUÂN NAM *
CAO VĂN BIỀN **

Bài viết này chủ yếu dựa vào những tài liệu ghi chép trong các hương ước của 141 làng xã thuộc tỉnh Bắc Ninh được lập trong thời kỳ "cải lương hương chính" (từ đầu những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945). So với trên 600 làng xã của Bắc Ninh thời kỳ này, thì 141 Hương ước còn lưu giữ được tại thư viện KHXH hiện nay chỉ bằng khoảng 23% tổng số làng xã. Trong số Hương ước nói trên, huyện Gia Bình có 34, phủ Từ Sơn và huyện Yên Phong mỗi nơi 28, huyện Văn Giang: 20, huyện Quế Dương: 12, phủ Thuận Thành: 10, huyện Tiên Du: 6, huyện Võ Giang: 2, huyện Gia Lâm: 1. Riêng huyện Lang Tài không có Hương ước nào. Như vậy nội dung những vấn đề nêu ra dưới đây chưa thể phản ánh đầy đủ tình hình cả Bắc Ninh nói chung. Để bổ sung vào nguồn tư liệu còn thiếu, chúng tôi có sử dụng một số nguồn khác khi cần thiết nhằm so sánh với những tư liệu phản ánh trong các Hương ước.

Hương ước có nội dung rất phong phú. Tài liệu này chỉ điểm qua một số tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tín ngưỡng của các làng xã tỉnh Bắc Ninh qua Hương ước. Việc nghiên cứu Hương ước một cách đầy đủ có hệ thống đòi hỏi phải có một chuyên đề riêng.

I. SƠ LƯỢC VỀ LỊCH SỬ ĐỊA LÝ TỈNH BẮC NINH

Trong lịch sử lâu đời của Việt Nam, địa bàn tỉnh Bắc Ninh ở thời kỳ chúng ta đang nghiên cứu đã lần lượt nằm trong phạm vi bộ Vũ Ninh (thời các vua Hùng), các huyện Luy Lâu, Long Biên, Nam Định, Vũ Ninh (thời Bắc thuộc), lộ Bắc Giang (thời Lý - Trần), thừa tuyên Bắc Giang từ năm 1466, rồi trấn Kinh Bắc từ năm 1969 (thời Hậu Lê).

Dưới thời Nguyễn, năm 1822, vua Minh Mệnh đổi trấn Kinh Bắc thành trấn Bắc Ninh. Năm 1831, trấn Bắc Ninh đổi thành tỉnh Bắc Ninh với số phủ huyện nói chung không đổi so với trấn Kinh Bắc trước đây. Năm 1884, thực dân Pháp xâm chiếm tỉnh Bắc Ninh. Đến tháng 10/1895, tỉnh Bắc Giang được nhà cầm quyền Pháp thành lập trên địa bàn một số phủ huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ. Từ đó đến năm 1924, các đơn vị hành chính của tỉnh Bắc Ninh còn có một số thay đổi. Nhưng từ năm 1925 đến 1945, các đơn vị hành chính của tỉnh nói chung ổn định, bao gồm: hai phủ là Thuận Thành, Từ Sơn; 8 huyện là Gia Bình, Gia Lâm, Lang Tài, Quế Dương, Tiên Du, Văn Giang, Võ Giàng, Yên Phong với 78 tổng và 599 xã. (1)

Vào những năm 20 của thế kỷ này, Bắc Ninh có diện tích là 1.100 km2. So với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Bắc Ninh thuộc loại tỉnh trung bình (lớn hơn Hưng Yên, Kiến An, nhưng nhỏ hơn Hà Đông, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình).

Sự gia tăng dân số của tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ này được thống kê như sau: (2)

* GS. PTS. Trung tâm KHXH và NVQG.

** PGS. PTS. Viện Sử học.

Năm	Tổng số dân
1921	381.000
1931	435.000
1936	486.000
1946	543.000

Như vậy, trong vòng 25 năm, dân số Bắc Ninh đã tăng thêm 42,65%. Trung bình mỗi năm tăng thêm 6500 người (chưa kể số người đã chuyển cư đi nơi khác trong thời gian đó). Vì thế mật độ dân số đã tăng từ 345 người/km2 năm 1921 lên 494 người/km2 năm 1946.

II. MỘT SỐ BIẾN CHUYỂN CỦA TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, TÍN NGƯỠNG TRONG CÁC LÀNG XÃ TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 1921-1945 QUA HƯƠNG ƯỚC

Hương ước là bộ "luật tục" của làng xã Việt Nam. "Luật tục" của mỗi làng được các quan viên, hương lão, chức dịch và toàn thể dân đinh bàn bạc, ước hẹn, cam kết với nhau để làm chuẩn mực cho việc tiến hành các sinh hoạt chung của cộng đồng, và làm căn cứ cho việc đánh giá, phân xử các hành vi của mọi thành viên trong cộng đồng ấy.

"Luật tục" của nhiều làng đã có từ rất lâu đời, được truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác. Về sau "luật tục" được ghi lại thành văn gọi là khoán ước hay hương ước.

Từ thế kỷ XV vua Lê Thánh Tông đã ra một đạo dụ nhằm thể chế hóa việc lập Hương ước của các làng xã. Những thế kỷ tiếp theo, việc các làng xã lập Hương ước càng ngày càng trở nên phổ biến.

Tại Viện Hán Nôm thuộc Viện KHXH Việt Nam hiện nay còn lưu giữ được 645 tập Hương ước cổ; bao gồm Hương ước của gần 4000 làng xã thuộc 74 phủ, huyện, châu, 18 tỉnh phía bắc Việt Nam từ Nghệ An trở ra[(3)]. Hương ước cổ có niên đại sớm nhất còn lại được biên soạn vào năm 1665. Phần lớn Hương ước khác có niên đại vào thế kỷ XVIII-XIX. Mỗi bản Hương ước không phải chỉ được xây dựng một lần, mà thường được bổ sung, điều chỉnh nhiều lần qua các thời kỳ lịch sử. [(4)] Do đó nghiên cứu Hương ước có thể thấy được những chuyển biến của làng xã tương ứng với các thời kỳ lịch sử nhất định.

Qua 141 hương ước của tỉnh Bắc Ninh được lập trong thời kỳ từ đầu những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, như trên đã nói, chúng ta cũng có thể thấy những thay đổi trong tình hình mọi mặt của các làng xã ở tỉnh này - một tỉnh khá tiêu biểu cho vùng ráp ranh giữa trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

1/ Những thay đổi trong việc tổ chức bộ máy quản lý làng xã.

Bộ máy quản lý làng xã ở toàn Bắc Kỳ nói chung và ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng thời kỳ này được xây dựng theo các văn bản "Cải tổ hành chính xã" (Reorganisation de L' administration communal) mà đương thời gọi là "Cải lương hương chính". Có 3 văn bản chủ yếu:

- Nghị định ngày 12-8--1921 của Thống sứ Bắc Kỳ,

- Nghị định ngày 25-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ,

- Đạo dụ ngày 23-5-1941 của Vua Bảo Đại, được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng Nghị định ngày 29-5-1941.

Ngoài ra, còn có các Nghị định và Thông tư bổ sung và hướng dẫn thực hiện, như Nghị định ngày 13-9-1935 của Thống sứ Bắc Kỳ.

Trước khi có "Cải lương hương chính", bộ máy quản lý làng xã nằm trong tay kỳ mục. Đó là những cựu chức dịch, những người có học vấn, khoa cử, những người có chức tước, phẩm hàm. Các kỳ mục họp thành Hội đồng kỳ mục làng xã. Đứng đầu Hội đồng kỳ mục là Tiên chỉ (có Thứ chỉ giúp việc). Hội đồng kỳ mục bàn bạc và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến làng xã và xã dân. Như san bổ thuế khóa, phân chia công điền, bắt phu, bắt lính, quy định các lệ làng. Giúp Hội đồng kỳ mục thực hiện các quyết

định có bộ phận chức dịch gồm lý trưởng, phó lý và trương tuần (hay xã đoàn). Lý trưởng là người giữ quan hệ giữa làng xã và cấp trên. Vì vậy lý trưởng được quan đầu tỉnh công nhận và giao cho giữ triện của làng.

Vào thời điểm trước "Cải lương hương chính", Hội đồng kỳ mục, nắm trong tay cả quyền quyết định và quyền thực hiện, ngày càng tha hóa, đứng trên đầu xã dân. Quyền lực của chính quyền Trung ương phải dừng lại ở phía ngoài cổng làng. "phép vua thua lệ làng" là vậy.

Thời gian đầu khi mới đặt nền đô hộ ở Việt Nam, nhà cầm quyền Pháp đã lợi dụng bộ máy và cơ chế hoạt động sẵn có của Hội đồng kỳ mục để dễ dàng thực hiện sự cai trị của chúng. Chính Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã cho rằng: "Nhờ cơ cấu vững chắc của làng xã An-Nam... trước mắt chúng ta không phải là hàng triệu cá nhân mà chỉ có vài ngàn tập thể tổ chức chặt chẽ và có kỷ luật, liên hệ với chúng ta theo đơn vị từng khối mà chúng ta chỉ cần biết có Hội đồng kỳ mục mà thôi".[5]

Nhưng dần dần nhà cầm quyền Pháp thấy cần phải nắm chắc và kiểm soát chặt chẽ hơn các hoạt động của làng xã, nhất là từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam có xu hướng ngày càng lan rộng ở nông thôn. Vì thế họ đặt ra chủ trương "cải lương hương chính" trong đó có cả phần cải lương hương tục.

Ở Nam Kỳ, chính sách cải lương hương chính được đánh dấu bằng ba Nghị định của chính quyền thực dân ban hành vào các ngày 27-8-1904, 30-10-1927 và 5-1-1944.

Ở Trung Kỳ, việc cải lương hương chính được tiến hành theo đạo dụ 86 ngày 19-12-1935 và đạo dụ 89 ngày 5-1-1942 của vua Bảo Đại, được Khâm sứ Trung Kỳ chuẩn y ngày 10-1-1942.

Ở Bắc Kỳ, có hai nghị định của Thống sứ và 1 đạo dụ của vua Bảo Đại, như trên đã nói.

Điểm then chốt trong Nghị định năm 1921 là giải thể Hội đồng kỳ mục, thay thế bằng Hội đồng tộc biểu (hay giáp biểu). Hội đồng này gồm những người do các họ hay các giáp trong làng cử ra. Tất cả đàn ông từ 18 tuổi trở lên, không bị can án, đều có quyền đi bầu, cứ 25 cử tri bầu 1 đại biểu. Người được bầu phải từ 25 tuổi trở lên và biết chữ. Mỗi khóa tộc biểu là 3 năm và có thể được tái cử.

Hội đồng tộc biểu, hay còn gọi là Hội đồng hương chính (gọi tắt là hương hội) gồm từ 4 đến 20 người. Hội đồng này bầu ra Chánh hương hội, phân công các tộc biểu phụ trách từng việc. Hương hội có nhiệm vụ: "phải coi tất cả việc cai trị trong xã, cùng thi hành các trát sức lệnh truyền của quan trên. Hương hội phải lập các khoán lệ trong xã, lập sổ chi thu của hàng xã, bổ sưu thuế và các thuế khác, quản trị tài sản công dân và thi hành các khoán lệ về tuần phòng, nhất là việc buôn bán lậu, đánh bạc, cùng những sự hợp tập trái phép. Các khoản thưa kiện... do Hương hội xử nghĩ"[6].

Hương hội lấy người lý trưởng, phó lý và trương tuần đương thứ phụ vào hội đồng để bàn định. Hương hội cử thư ký và thủ qũy. Hương hội họp bắt buộc mỗi năm 2 kỳ, vào đầu năm và cuối năm, các cuộc họp khác do Hương hội tự định. Các quyết định của hội nghị phải được quá nửa hội viên tham dự đồng ý mới có giá trị, được thi hành. Nếu số người tán thành và số người phản đối ngang nhau thì phải bàn lại trong kỳ họp sau. Nếu trong lần sau lại ngang nhau nữa thì "bên nào có viên Chánh hương hội thì bên ấy được" [7].

Còn "Lý trưởng là người môi giới cho chính phủ với làng xã. Lý trưởng phải giữ, giữ các công văn, địa bộ, các sổ thuế của làng và các lệnh truyền của chính phủ. Lý trưởng phải coi riêng về việc thu thuế của nhà nước cùng việc nộp thuế ấy lên kho bạc" [8]. Lý trưởng phải truy tầm các trọng tội và khinh tội... phải coi việc tuần phòng, vệ sinh chung, phải trông nom các đường sá, cầu cống, đê điều. Phó lý giúp lý trưởng trong các việc trên. Còn trương tuần có trách nhiệm về việc tuần phòng, an ninh.

Nghị định năm 1921 đã phá bỏ cơ chế kỳ mục đương nhiên, thực hiện cơ chế tuyển cử đại biểu. Tạo dựng ra cơ chế mới này, nhà cầm quyền Pháp muốn nắm trọn trong tay bộ máy quản lý nông thôn, nắm quyền xét duyệt tư cách pháp nhân của các thành viên Hương hội, quyền

kiểm tra các biên bản hội họp và sổ sách chi thu, đặc biệt là nắm chặt lý trưởng để thực hiện các chính sách của họ ở thôn xã.

Cơ chế tuyển cử tộc biểu đã thủ tiêu địa vị, quyền uy, lợi lộc của các kỳ mục. Điều đó đã gây ra sự phản ứng mạnh mẽ trong giới kỳ mục, dẫn đến không ít khó khăn cho hoạt động của làng xã. Đến năm 1927, Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Nghị định mới nhằm khắc phục những hậu quả do Nghị định năm 1921 gây ra và bổ sung một số điều cần thiết. Điểm cơ bản trong Nghị định 1927 là khôi phục lại Hội đồng kỳ mục: Trong làng xã có từ 4 người trở lên hợp lệ dự hàng kỳ mục thì phải kê thành danh sách trình quan trên phê duyệt. Kỳ mục gồm những dân đinh từ 30 tuổi trở lên và phải đạt một trong các tiêu chuẩn: có văn bằng cựu học hay tân học như tú tài, cử nhân, phó bảng, tiến sĩ hoặc sơ học yếu lược trở lên; có phẩm hàm văn giai, võ giai hoặc tương đương; các cựu chánh phó tổng, chánh phó hương hội, cựu lý trưởng phó lý đã có thâm niên từ 3 năm trở lên. Nhưng Hội đồng kỳ mục chỉ là cơ quan tư vấn và giám sát các hoạt động của Hội đồng tộc biểu. Trong khi đó, Hội đồng tộc biểu được kéo dài nhiệm kỳ từ 3 năm lên 6 năm.

Như vậy, nhà cầm quyền Pháp vẫn nắm chặt bộ máy chính quyền cấp xã, giữ quyền chấp nhận hoặc miễn nhiệm tất cả các thành viên Hội đồng hương chính và các chức dịch chủ chốt, kiểm soát các hoạt động của họ, kể cả hoạt động tài chính.

Bộ máy hành chính cấp làng xã, gồm bộ phận quyết định là Hội đồng tộc biểu và bộ phận thực hiện là lý trưởng, phó lý, trương tuần, thư ký, thủ qũy, với sự tư vấn của Hội đồng kỳ mục (từ 1927) và đặt dưới sự giám sát của chính quyền thực dân đã tồn tại trong 20 năm. Đến năm 1941, khi chiến tranh thế giới thứ hai đã nổ ra, phát-xít Nhật đã vào Đông dương, nhân dân Việt Nam đã nổi dậy với các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Đô Lương, Nam Kỳ, thì vua Bảo Đại lại ra đạo dụ ngày 23-5-1941, được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y ngày 29-5-1941 về tổ chức bộ máy hành chính cấp làng xã.

Đạo dụ năm 1941 giải thể Hội đồng tộc biểu, bãi bỏ cơ chế tuyển cử, phục hồi Hội đồng kỳ mục, sắp xếp thứ bực theo phẩm trật, chức sắc, học vấn, tuổi tác. "Trước kia chức trách của Hội đồng kỳ mục chỉ là kiểm duyệt hành vi của hương lý và ban Hội đồng tộc biểu mà thôi. Nhưng nay đổi lại để Hội đồng kỳ mục quản trị hết thảy công việc trong làng xã, không bầu lại ban tộc biểu nữa: [9]. Đứng đầu Hội đồng kỳ mục là Tiên chỉ. "Chức Tiên chỉ thì cứ ai cao hàm hơn mà có một lần khao dân từ 18 tuổi trở lên thì được làm"[10]. "Tiên chỉ được quyền quản trị các tài sản của dân, như đấu cố ruộng công, ký táng, trông nom sửa chữa đình chùa, trường học, đường sá, cầu cống, sự vệ sinh, sửa lễ các tiết hàng năm. Còn Thứ chỉ cùng kỳ mục giúp việc Tiên chỉ" [11].

Ra đời trong điều kiện chiến tranh và phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, đạo dụ năm 1941 không được thực hiện rộng rãi. Có làng xã đã lập lại Hội đồng kỳ mục, nhưng nhiều làng xã vẫn giữ Hội đồng tộc biểu [12]. Có thể nói vào thời kỳ này tồn tại song hành hai thể chế: tộc biểu và kỳ mục. Và cả hai thể chế này đã bị xóa bỏ trong Cách mạng tháng Tám 1945.

2) Những thay đổi trong cơ cấu và chế độ sử dụng ruộng đất công làng xã.

Như mọi người đều biết, ruộng công tồn tại lâu dài trong lịch sử là đặc điểm chung của nhiều nước phương Đông. Song quá trình giải thể chế độ ruộng công gắn liền với quá trình tư hữu hóa ruộng đất cũng là một xu hướng ngày càng tăng lên ở khắp mọi nơi, tuy có nhanh, chậm khác nhau do những điều kiện lịch sử cụ thể ở từng nơi.

Ở Nhật Bản, hầu hết ruộng đất công đã chuyển thành sở hữu tư nhân từ thế kỷ XIV. Còn ở Việt Nam quá trình này diễn ra chậm chạp và khó khăn hơn nhiều, nhất là các vùng từ Thừa Thiên, Quảng Trị trở ra Bắc.

Đến giữa thế kỷ XIX, trong số 29 tỉnh trong toàn quốc thì ở hai tỉnh số công điền vẫn nhiều hơn tư điền; ở một tỉnh công điền và tư điền bằng nhau; còn ở 26 tỉnh tư điền nhiều hơn công

điền [13] (nhiều hơn bao nhiêu thì các tài liệu không cho biết rõ).

Từ nửa cuối thế kỷ XIX đến những thập niên đầu thế kỷ X, dưới tác động của các chính sách cai trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, quá trình tư hữu hóa ruộng đất được đẩy nhanh. Tuy vậy, ruộng công vẫn còn chiếm một tỷ lệ đáng kể trong các làng xã, nhất là ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ .

Theo Yves Henry, đến đầu những năm 30 thì: tổng số ruộng công ở Việt Nam là 490.000 ha. Trong đó, Nam Kỳ có 60.000 ha, bằng 3% tổng diện tích ruộng lúa của cả vùng; Bắc Kỳ có 235.000 ha, bằng 21%; Trung Kỳ có 195.000 ha, bằng 25% [14].

Yves Henry còn đưa ra những số liệu thống kê chung về sự phân bố ruộng công theo từng phủ, huyện của các tỉnh.

Riêng tỉnh Bắc Ninh, sự phân bố ruộng công theo các phủ, huyện như sau [15]:

Huyện Gia Lâm	3.786	mẫu Bắc Kỳ
Huyện Gia Bình	3.889	-
Phủ Thuận Thành	2.384	-
Huyện Văn Giang	3.701	-
Huyện Tiên Du	4.751	-
Huyện Võ Giàng	2.340	-
Huyện Yên Phong	2.808	-
Huyện Quế Dương	1.739	-
Phủ Từ Sơn	6.017	-
Huyện Lang Tài	3.888	-

(1mẫu = 3600 m^2)

Tổng cộng cả tỉnh: 35.302 mẫu Bắc Kỳ, hay 12.708 ha. So với tổng diện tích ruộng lúa của tỉnh Bắc Ninh vào thời điểm này là 226.499 mẫu, hay 81.700 ha, thì số ruộng công nói trên chỉ còn khoảng hơn 1/6.

Nhưng Yves Henry không cho biết những số liệu cụ thể về ruộng công của từng làng xã. Chính Hương ước là nguồn tư liệu rất quý để bổ sung cho thiếu sót đó.

Giống như Hương ước nhiều tỉnh khác, Hương ước tỉnh Bắc Ninh cho biết có hai loại ruộng công làng xã: một là, công điền công thổ quân phân dùng để chia cho dân đinh; hai là bản xã công điền công thổ chủ yếu dùng vào việc tế tự và các việc công ích khác của làng xã.

Dưới đây sẽ lần lượt phân tích cơ cấu và chế độ sử dụng của hai loại ruộng công đó:

a) *Công điền công thổ quân phân:*

Như trên đã nói, đến đầu những năm 30, tổng diện tích canh tác của tỉnh Bắc Ninh là 226.499 mẫu, trong đó công điền công thổ là 35.302 mẫu bằng hơn 15,5% [16], còn tư điền là 191.197 mẫu chiếm tới 84,5%.

Những số liệu chung trên đây được cụ thể hóa qua các Hương ước của tỉnh Bắc Ninh. Thật vậy, phần lớn Hương ước đều ghi rõ làng không có công điền công thổ quân phân. Những tài liệu của Sở địa chính cũng cho biết: 319 làng trong tổng số 617 làng không có công điền công thổ quân phân. Công điền công thổ quân phân còn lại ở một số làng với số lượng rất ít. Ở những nơi còn quá ít, không thể phân chia nhỏ ra được nữa thì được sử dụng dưới hình thức cho đấu thầu trong một số vụ. Hương ước gọi là đấu giá đấu cổ hay bán vụ. Số tiền thu được dùng vào việc chi tiêu chung. Ví dụ, Hương ước làng Phương La Đông viết: "Làng không có công điền công thổ đem quân cấp cho dân đinh, chỉ có 6 mẫu 4 sào 12 thước ruộng lính, 7 mẫu 7 sào 13 thước công thổ không tiện đem quân cấp cho dân đinh. Vậy cứ hàng năm cho đấu giá lấy tiền sung công qũy để chi tiêu các việc công dân"[17].

Ở những nơi số lượng công điều còn khá hơn, thì được sử dụng theo cách cổ truyền, chia cho dân đinh từ 18 tuổi đến 60 tuổi. Ví dụ làng Dương Sơn "có công điền 29 mẫu 7 sào 5 thước, trừ 10 mẫu 7 sào 10 thước để cúng vào thần từ, phật tự, còn 18 mẫu 9 sào 10 thước đem cung cấp cho dân đinh trong làng từ 18 tuổi trở lên đến 60 tuổi. Các phần điền và thổ quân cấp mỗi người một phần đều nhau. Cứ 3 năm lại cấp lại một lần".[18]

Rất ít làng còn có hàng trăm mẫu công điền. Trong số 141 Hương ước mà chúng tôi tiếp cận, chỉ có 2 làng có trên 100 mẫu công điền là làng Thạc Qủa, tổng Dục Tú, phủ Từ Sơn có 181 mẫu

7 sào 10 thước [19] và làng Tam Đảo, tổng An Phú, huyện Yên Phong có 293 mẫu [20]. Ở những làng này, công điền không chỉ dùng để chia cho dân đinh mà còn dùng một phần vào việc cứu trợ. Ví dụ, Hương ước làng Tam Đảo ghi: "làng có công điền 293 mẫu, trừ 43 mẫu để cúng vào thần từ phật tự, còn 250 mẫu đem quân cấp cho dân đinh trong làng từ 18 tuổi trở lên cho đến 60 tuổi. Còn những bậc bô lão từ 61 tuổi trở lên thì dân cấp cho mỗi bô lão một phần ruộng riêng (ít hơn phần ruộng cấp cho mỗi dân đinh (gánh thuế) để cày cấy dưỡng lão. Các phần điền quân cấp cho mỗi phần đều nhau. Cứ 3 năm lại quân cấp lại một lần". [21]

Việc dành một phần công điền công thổ quân phân để cứu trợ người trong làng là hiện tượng khá phổ biến tại những làng có nhiều công điền công thổ thuộc đồng bằng sông Hồng. Đối tượng được cứu trợ là những người già, người tàn tật, trẻ mồ côi và cả phụ nữ góa chồng nuôi con. Ví dụ: Ở làng Tử Đồng (Yên Mỹ, Hưng Yên) mỗi người thuộc các đối tượng nói trên được chia "3 sào công điền cày cấy cho mãi đến ngày chết. Vì ruộng công nhiều, không có ruộng tư, nên lấy ruộng công để cấp dưỡng" [22]. Làng Tử Dương thì "biếu mỗi ông lão từ 61 tuổi trở lên mỗi người 3 sào ruộng công, chỉ cày cấy lấy thóc mà ăn chứ không phải đóng thuế ruộng". [23]

Ngoài công điền công thổ quân phân, tại một số làng ven sông còn phần đất bãi ngoài đê, gọi là công châu thổ. Công châu thổ cũng do làng quản lý và sử dụng dưới các hình thức: hoặc chia cho tất cả đàn ông từ 18 tuổi trở lên kể cả chức sắc, lão hạng; hoặc chỉ chia cho chức sắc, lão hạng, lý dịch; hoặc chỉ chia cho dân đinh. Công châu thổ hàng năm bị ngập trong mùa nước, chỉ sử dụng được trong mùa khô. Phần đất ngập có năm bị dòng nước sói mất. Vì vậy các nguyên tắc sử dụng được mỗi làng qui định theo cách riêng, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng nơi. Hương ước làng Bát Tràng ghi: "Làng không có công điền, chỉ có đất bãi công. Nay chiếu trong số đinh, chức sắc, lão hạng (chia cho) mỗi người một thước annam (bằng 24 m2); lý trưởng phó lý, trương tuần, các thủ từ tùy năm lượng cấp, ba năm một hạn" (23). Còn Hương ước làng Thổ Khối thì ghi: "Làng không có công điền, chỉ có đất bãi công châu thổ. Nhẽ thì chiếu trong số đinh chia từ lão nhiêu, chức sắc, các hạng cho đến dân đinh. Nhưng tục làng lâu nay chỉ quân cấp cho dân đinh mà thôi, nay cũng nên cứ thế mà chia" [25].

b) *Bản xã công điền công thổ.*

Nếu công điền công thổ quân phân không tồn tại phổ biến thì bản xã công điền công thổ có mặt ở tất cả các làng xã. Trong số Hương ước chúng tôi được tiếp cận, không một làng xã nào không có bản xã công điền công thổ. Đó là những ruộng chùa gọi là tự điền, ruộng đền gọi là thần điền, ruộng hậu gọi là hậu điền, ruộng hàng phe, hàng giáp, binh điền, hương điền, v.v...

Tỉnh Bắc Ninh thuộc đất Kinh Bắc từ xưa vốn nổi tiếng văn hiến. Không làng nào không có chùa thờ Phật, có làng dựng đến 2, 3 chùa cũng như không làng nào không có đền đình thờ thành hoàng. Về sau khi Khổng giáo được đề cao thì lại xuất hiện Văn chỉ, Văn Miếu thờ Khổng Tử. Cơ sở vật chất đảm bảo cho tính cộng đồng tín ngưỡng đó là ruộng đất công để xây dựng, tu tạo nơi thờ cúng, để đèn hương quanh năm và nuôi người canh giữ. Ruộng đất có phần lớn trích đóng góp dưới hình thức tiến cúng, hoặc mua ngôi thứ, hoặc góp theo lệ.

Về số lượng, bản xã công điền công thổ ở mỗi làng có đến vài chục mẫu. Hương ước làng Phương La Đông [26] đã thống kê được 20 mẫu 5 sào 13 thước, gồm:

- 6 mẫu 4 sào 12 thước ruộng lính,
- 7 mẫu 7 sào 13 thước công thổ,
- 7 mẫu 0 sào 1 thước thần từ, phật tự và hậu điền,
- 3 sào 2 thước ruộng giáp.

Làng Phù Khê Thượng có 19 mẫu thần từ, phật tự và hậu điền.[27] Làng Đông Dư có 23 mẫu thần từ, phật tự và hậu điền [28]. Làng Tam Đảo (làng có nhiều công điền công thổ quân

phân nhất trong số các làng được nghiên cứu) có bản xã điền thổ ước 20 mẫu. Làng còn trích ra "43 mẫu để cúng vào thần từ, phật tự". (29)

Nói chung, bản xã công điền công thổ, nhất là thần điền, tự điền, hậu điền ở Bắc Ninh nhiều hơn ở các tỉnh khác thuộc đồng bằng sông Hồng (30).

Bản xã công điền công thổ do làng xã quản lý và sử dụng theo tập quán của mình. Những ruộng đất gắn liền với việc tế lễ, đình đám thường được phân theo các lễ hội và giao cho người đăng cai (lềnh giáp, cai đám v.v...) cày cấy sửa lễ theo quy định của làng. Ví dụ, làng Cửu Cao phân ruộng theo các lễ hội như sau:

Ruộng chùa Hạc Minh 8 mẫu 8 sào 8 thước giao cho sư tự cấy để đèn hương lễ chùa.

Ruộng hậu cụ Lương 1 mẫu 5 sào 6 thước đấu giá lấy tiền cúng hậu.

Ruộng hậu ông Tổng Liên 1 mẫu 4 sào 12 thước đấu giá lấy tiền cúng hậu.

Ruộng Hạ điền 1 sào 14 thước giao cho chủ tế cày cấy làm lễ.

Ruộng Tả văn 1 sào 7 thước giao cho Tả văn cày cấy làm lễ.

Ruộng phường trống 3 sào 11 thước gia cho phường trống cấy cày sửa lễ.

Ruộng kỳ lão 6 mẫu 3 sào 3 thước giao cho Hội kỳ lão cấy cày sửa lễ.

Ruộng khu đồng mùa 12 mẫu giao cho hương trưởng 13 phe chia nhau cày cấy để lần lượt làm lễ sóc vọng, .v.v.. (31)

Phương thức sử dụng phổ biến bản xã công điền công thổ trong thời kỳ này là đem đấu cổ, rồi chia tiền cho các tiết lễ để người đăng cai tổ chức và một phần để trả lương cho các chức dịch làng xã.

Bản xã công điền công thổ, dù hạn chế về số lương, đóng vai trò là cơ sở kinh tế cộng đồng quan trọng nhất trên đó bảo tồn các sinh hoạt hội hè, đình đám, tế lễ, tín ngưỡng, tôn giáo của làng.

3/ Những thay đổi về các mặt sinh hoạt xã hội, văn hóa, phong tục, tín ngưỡng.

So với những thay đổi trong bộ máy quản lý làng xã trong cơ cấu và chế độ sử dụng ruộng công, như trên đã nói, thì những thay đổi về các mặt sinh hoạt xã hội, đời sống, văn hóa, phong tục, tập quán và tín ngưỡng ở các làng xã ít rõ rệt hơn.

Điều này phản ánh sức sống dai dẳng của các phong tục tập quán, sự bảo lưu các truyền thống văn hóa và sự ổn định của các tín ngưỡng trong cộng đồng làng xã.

Tuy vậy, một số điều sửa đổi, một số quy định mới cũng đã được đề ra trong các Hương ước ở thời kỳ này. Tôn chỉ của Hương ước làng Bát Tràng ghi: "Lệ làng xưa nay đã thi hành trong dân ta, nhất thiết không hợp thời cả; cho nên chúng ta phải sửa đổi những điều gì có hại, giữ những điều có ích để cho trong họ được thịnh vượng, trong làng được yên ổn" (32)

- Về mặt văn hóa, xã hội:

Đáng chú ý là những điều qui định mới về mở trường làng, giữ gìn vệ sinh công cộng, bảo vệ mùa màng và bảo vệ an ninh trong thôn xã.

Nhân dân Việt Nam vốn có truyền thống hiếu học. Nhưng trước đây không phải làng nào cũng có điều kiện mời thầy về dạy học cho con em.

Đến thời kỳ 1921 - 1925, đặc biệt từ 1937, trước sự cổ vũ của phong trào truyền bá chữ quốc ngữ lan rộng trong cả nước, hầu như tất cả Hương ước đều có mục cam kết: làng phải mở trường học, lương của thầy giáo do qũy của làng cấp. Nhiều làng còn quy định trích công qũy ra một số tiền để trợ cấp cho học trò nghèo, mua sách cần dùng cho học sinh và làm phần thưởng cho học sinh giỏi. Rõ ràng đây là một bước tiến so với trước. Song do ảnh hưởng của Nho giáo, tâm lý trọng nam khinh nữ vẫn để lại những dấu ấn khá sâu sắc. Phần lớn Hương ước của làng đều ghi: "Phàm những trẻ con giai từ 7 tuổi trở lên đều phải đi học; còn con gái từ 7 tuổi trở lên cũng nên cho đến trường học" (33). Trong thực tế giữa chữ "phải" và chữ "nên" luôn có một khoảng cách lớn. Chỉ có Hương ước làng Thổ Khối không có sự phân biệt này, khi nói rõ: "Trẻ em trong làng cứ đến 8 tuổi thì phải đi học cả, nếu không học thì phải phạt".(34)

Bên cạnh việc mở trường học, hầu hết các làng đều có qui ước về việc vệ sinh chung như

cấm không ai được để nước bẩn chảy ra đường đi, không được làm nhà xí cạnh đường qua lại, không được vứt xác súc vật chết xuống ao, hồ. Nhà nào có người chết chưa chôn cất không được sát sinh, làm cỗ bàn ăn uống. Nhà ai có người mắc bệnh truyền nhiễm phải báo cho chức dịch để trình quan trên cử người về tiêm chủng, v.v... Có làng còn thỏa thuận "lập ra một cái nhà thương để chữa thuộc và một nhà hộ sinh để cho các bà ở cữ. Làng thuê một khán hộ "y tá" và một cô đỡ có bằng cấp để trông nom hai việc ấy. Tiền sửa sang nhà thương, nhà hộ sinh, tiền thuốc và tiền lương khán hộ cùng cô đỡ do công qũy của làng chịu". (35)

Hàng năm cứ đến kỳ hạn nhất định, tất cả mọi người trong làng đều phải tham gia việc tu sửa đường cái, cống rãnh, đền miếu, đình chùa làm cho xóm làng được phong quang sạch sẽ.

Để đảm bảo an ninh chung, ngoài tuần phòng và tuần đồng có nhiệm vụ canh gác thường xuyên, Hương ước nhiều làng còn yêu cầu: khi trong làng xảy ra hỏa hoạn, đê sụt, và có cướp, tất cả trai tráng đều phải có trách nhiệm đến cấp cứu. Ai có công thì được thưởng. Ai biết mà không đến thì phải phạt. Người nào vì chữa cháy, đánh cướp, cứu đê mà bị thương thì làng "chữa chạy thuốc men, lại thưởng số tiền 10 đồng", còn nếu bị thiệt mạng thì "làng cấp cho tiền tuất 20 đồng, cả làng đi đưa tang, lại cho con hay cháu người ấy ngôi nhiêu". (36)

- Về phong tục, tập quán:

Từ xưa, tục lệ hương ẩm đã bày đặt ra rất nhiều dịp chè chén linh đình tốn kém: khao vọng, tế tự, khánh lễ, đám hiếu, đám hỉ. Ngay cả đối với những gia đình khá giả, những dịp đó vẫn là những gánh nặng. Đã có không ít người phải bán ruộng, vay nợ lãi để mổ bò, giết lợn khao làng, đãi khách ăn uống 2 - 3 ngày liền; buổi tối còn bàn đèn, con hát và chi tiền cho bọn lý dịch đánh bạc để mua chuộc sự nới tay trong việc san bổ thuế khóa và các công vụ khác sau này. Nhà nghèo đành phải chịu lép vế, cả đời phải cam với thân phận đàn em, bị sai khiến, phải làm tạp dịch, phải vác cờ, khấu cỗ, bưng mâm, và khi làng vào hội, thì bị xếp vào hàng cuối cùng trong hệ ngôi thứ của làng. Các Hương ước trong thời kỳ này không đụng đến các phong tục tế tự, mà chỉ mới bước đầu hạn chế hiện tượng ăn uống linh đình bằng một số quy định, trong đó có lệ "chiết can" khao vọng.

Khao là mở tiệc mời làng ăn uống. Từ xa xưa việc chia sẻ niềm vui về những thành đạt của các thành viên trong cộng đồng xã đã trở thành những quy ước bắt buộc đối với mọi người. Một thành viên trong làng xã, nhờ thi cử đỗ đạt, có thể được vua ban cho mũ cao, áo dài và theo lệnh trên, có thể được dân cả tổng ra đón rước, có thể được phong phẩm hàm và bổ làm quan, nhưng nếu không khao làng về những thành đạt đó thì làng vẫn chưa thừa nhận. Vì theo lệ của làng xã: "vô vọng bất thành quan"(!)

Làm quan phải khao làng, làm chức dịch cũng phải khao làng, làm dân cũng phải khao làng. Khao vọng trở thành xiềng xích đối với mọi người. Đàn ông đến tuổi 18 không mua được chân nhiêu, chân xã và khao làng thì phải gánh chịu mọi thứ phu phen; đến tuổi 50 không vọng lão thì làng chưa trừ cho tạp dịch... Khao vọng được gắn liền với vị trí, thứ bực trong xã hội làng xã. Ngôi thứ càng cao, lệ khao càng lớn. Hương ước làng Đa Ngưu chia ngôi thứ đình trung thành hai hàng Đông đình và Tây đình: Tây đình có 2 bực gồm 7 ngôi, Đông đình có 2 bực gồm 4 ngôi (37).

Ngôi thứ trong làng không chỉ gắn với quyền lợi tinh thần được ngồi trên thiên hạ, mà còn gắn liền với quyền lợi vật chất. Bực dưới ngồi 5 người một cỗ, bực trên ngồi 1 -2 người một cỗ; ăn tại chỗ không hết thì gói mang về. Ngoài ra còn được phần biếu đầu gà, phao câu, chân bò, thủ lợn, có kèm tảng xôi, khẩu trầu. Nếu mỗi năm làng có hai ba chục tiết lễ thì quyền lợi vật chất của những ngôi nhất, nhì, ba không nhỏ.

Đến thời kỳ "cải lương hương chính", nhiều Hương ước quy định các lệ khao vọng được nộp thay bằng tiền cho làng xã để làm qũy, gọi là lệ "chiết can". Hương ước làng Bát Tràng ghi: "Khao vọng phẩm hàm, vị thứ tại đình không bắt buộc làm cỗ bàn, mà theo lệnh quan

trên, cho thế nạp lấy tiền bỏ qũy" (38). Tiền "chiết can" ít nhiều do làng xã tự quy định. Làng Bát Tràng quy định 5 hạng "chiết can" (39).

Hạng 50,00$ - ngũ, lục phẩm trở lên.

Hạng 40,00 - thất, bát phẩm, chánh phó tổng, chánh phó hội.

Hạng 30,00 - cửu phẩm, lý trưởng.

Hạng 20,00 - phó lý, thủ qũy, tộc trưởng, bằng tiểu học.

Hạng 10,00 - hương dịch, khán thủ.

So với các tỉnh khác ở đồng bằng sông Hồng, lệ "chiết can" khao vọng ở tỉnh Bắc Ninh thường cao hơn. Ví dụ làng Vô Ngại có 5 mẫu ruộng chùa, 60 mẫu ruộng hậu, 34 mẫu công điền quân cấp, đã quy định lệ chiết can như sau: (40)

Hạng 50,00$ - quan lại từ tam phẩm trở lên.

Hạng 30,00 - quan lại từ tứ phẩm đến lục phẩm.

Hạng 10,00 - quan lại thất, bát, cửu phẩm.

Hạng 6,00 - chánh, phó tổng, lý phó trưởng.

Hạng 3,00 - trương tuần, quản xã, tộc biểu.

Lệ "chiết can" cũng được áp dụng phần nào trong phong tục hiếu, hỉ.

Trong việc hỉ, từ xưa các làng xã đã có lệ cheo. Nhà nào con gái lấy chồng phải làm cỗ ra đình tế thần, mời dân. Tục ngữ có câu:

"Có cưới mà không có cheo
Dù rằng có giết 10 heo cũng thừa".

Trong thời kỳ cải lương hương chính, Hương ước các làng xã đã qui định lệ "chiết can" tiền cheo thành 2 mức: cheo nội và cheo ngoại. Cheo nội là cheo gái lấy trai cùng làng, phải nộp khoảng từ 1 đến 2 đồng. Cũng có làng quy định lệ nộp cheo bằng mâm đồng, bát sứ, gạch xây để làng dùng. Quy định này ít phổ biến ở Bắc Ninh so với Hà Đông. Cheo ngoại là cheo gái lấy trai ngoài làng, phải nộp gấp đôi, có khi gấp ba cheo nội, khoảng 2 đến 6 đồng.

Quy chế cải lương hương tục còn quy định bỏ hẳn tục chăng dây, đóng cổng. Theo tục này, khi họ nhà trai sang xin rước dâu ở họ nhà gái, các trẻ em thường chăng dây ngang đường, đóng cổng không cho đi qua. Chàng rể phải ra xin và cho tiền mới được bỏ dây, mở cổng. Người ta giải thích rằng lệ này muốn thử thách sự kiên trì, tinh thần vượt khó của chàng rể để đảm bảo cho hạnh phúc của gia đình sau này. Còn các phong tục địa phương về ăn hỏi, sêu tết, nghi thức cưới xin vẫn giữ nguyên, chỉ hạn chế phần nào mức ăn uống.

Trong việc hiếu, điều lệ cải lương hương tục cũng hạn chế việc ăn uống, quy định làng xã có trách nhiệm giúp đỡ tang chủ trong việc làm ma và tang chủ nộp tiền lệ cho làng theo các mức khác nhau. Mức cao được làng cắt nhiều đô tùy, có phường bát âm, đủ các đồ tang khí. Mức thấp hơn thì giảm bớt. Mức thấp nhất, làng chỉ cho mượn đòn khiêng.

Trong các quan hệ đối với gia đình, họ hàng, làng xóm, nhiều hương ước cam kết đề cao thuần phong mỹ tục, lên án các thói xấu như bất hiếu với cha mẹ, bất nghĩa với anh em, gây gổ đánh chửi nhau nơi công cộng, du đãng, cờ bạc, nghiện hút... Hương ước làng Cửu Cao ghi: "Người nào đánh chửi, cãi lại cha mẹ, có chứng cớ rõ ràng, thì không những phạm vào luật hình do tòa án xét, lại còn phải đem trừng giới ở nơi đình do tòa án xét, lại còn phải đem trừng giới ở nơi đình sở của dân trong 24 giờ đồng hồ để làm gương răn kẻ khác; nếu tái phạm thì sẽ mất ngôi hương ẩm và không được dự ngôi thứ gì trong làng nữa". "Người nào đánh chửi các huynh trưởng trong gia tộc như chú bác, cô gì, anh chị... nếu có chứng cớ sẽ phạm luật hình do tòa án xét, ngoài ra lại còn phải phạt từ 0.50 đồng đến 1.00 đồng sung qũy" (41). Hương ước làng Hương Mạc qui định: "Trong làng nhà nào đánh mắng nhau mà tri hô làng nước thì phải phạt từ 0,20 đồng đến 1,00 đồng" "Ai ở gần nhà có việc tang thì cấm không được hát xướng". "Người nào đương tuổi cường tráng không chịu làm ăn mà chỉ du đãng, Hương hội xét thực thì làm biên bản trình quan trừng trị". "Ai ở chỗ công mà nói việc tư... thành sự cãi nhau thì phải phạt từ 0,20 đến 1,00 đồng"(42).

Dĩ nhiên, không phải mọi điều ghi trong Hương ước đều được thực hiện trong thực tế. Chẳng hạn, việc học hành, rất nhiều gia

đình quá túng thiếu, ngay ăn mặc cũng không đủ, còn đâu điều kiện cho con cắp sách đến trường. Hay việc khao vọng, Hương ước nhiều làng mong muốn giảm bớt xôi thịt, nhưng trên thực tế thì việc kỳ mục, hương lý làng xã bày vẽ ra nhiều dịp ăn uống linh đình vẫn là một tệ nạn rất phổ biến ở nông thôn. Điều này, đã được nhiều nhà báo, nhà văn tiến bộ đương thời tố cáo mạnh mẽ. Ngay tiền qũy "chiết can" khao vọng và nhiều khoản công qũy khác của làng xã cũng thường bị đám kỳ mục, hương lý, chức dịch theo túng để mưu lợi riêng.

- Về các hoạt động tôn giáo và tín ngưỡng:

Bắc Ninh là một vùng rất nổi tiếng về nhiều di tích lịch sử văn hóa gắn liền với các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng. Đó là hệ thống đền, miếu, đình, chùa có mặt khắp mọi nơi.

Miếu là nơi thờ thần linh (như Thổ thần, Thủy thần, Sơn thần, có khi là nhân thần được huyền thoại hóa), do ảnh hưởng của Đạo giáo được truyền vào Việt Nam trong thời Bắc thuộc hòa nhập với tín ngưỡng dân gian cổ truyền như tín ngưỡng nông nghiệp (thờ Hồn Lúa - Mẹ Lúa, thần Mặt Trời) và tục thờ cúng tổ tiên. Đền thường là nơi thờ anh hùng có công với nước, với dân được quần chúng sùng bái như những vị thần bảo trợ của làng. Đình là nơi thờ thành hoàng - những người sáng lập ra làng, hoặc có công truyền nghề, hoặc lập kỳ tích trong đánh giặc, chống thiên tai, dịch bệnh vì lợi ích của dân. Do đó, nhiều nơi không phải chỉ thờ một vị thành hoàng mà nhiều vị. Chẳng hạn tại huyện Gia Lâm: làng Đông Dư Thượng thờ 5 vị thành hoàng, làng Đông Dư Hạ - 5 vị, làng Kim Quang - 5 vị, làng Bát Tràng - 6 vị, làng Thổ Khối - 8 vị. Đình cũng là nơi tổ chức các sinh hoạt cộng đồng làng xã, nơi thờ vọng các vị thần bảo trợ cho làng (43). Còn chùa là nơi thờ Phật, do Phật giáo đã được truyền bá vào Việt Nam từ đầu công nguyên, được phổ biến rộng rãi dưới thời Lý-Trần. Từ thế kỷ XV, Nho giáo được đề cao, được xem là nền tảng của chế độ phong kiến tập quyền, thì nhiều làng lại dựng thêm văn chỉ, văn miếu để thờ Khổng Tử.

Điều đặc biệt là, trong các làng xã ở Việt Nam nói chung, ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng, các tín ngưỡng kể trên không bài xích nhau, mà bao dung, pha trộn với nhau, trong đó việc tôn thờ những vị thần có công với nước, với dân là tín ngưỡng bền vững và quan trọng nhất.

Những điều nói trên đã được phản ánh khá rõ trong lịch trình các lễ tiết hàng năm của nhiều làng xã.

Ví dụ: Hương ước của làng Trịnh Xá liệt kê 19 lễ tiết chính của làng trong năm theo âm lịch (44). Đó là:

- Tết Nguyên đán từ ngày 1 đến ngày 3 tháng Giêng.
- Lễ Hội chùa ngày 6 tháng Giêng.
- Lễ Xuân tế ngày 10 tháng Hai.
- Lễ Trùng tam ngày 3 tháng Ba.
- Lễ Sinh nhật thần ngày 10 tháng Ba.
- Lễ vào đám từ ngày 11 đến ngày 15 tháng Ba.
- Lễ Hạ điền ngày 10 tháng Tư.
- Lễ Trùng ngũ ngày 5 tháng Năm.
- Lễ Hạ giá tháng Sáu.
- Lễ Thượng điền tháng Bảy.
- Lễ Thu tế ngày 15 tháng Tám.
- Lễ Cơm mới tháng Tám.
- Lễ Xôi mới tháng Chín.
- Lễ Trùng thập ngày 10 tháng Mười.
- Lễ Lạp tiết ngày 1 tháng Chạp.
- Lễ Triều Thiên ngày 23 tháng Chạp.
- Lễ Tất niên ngày 30 tháng Chạp.

Trọng số những lễ tiết kể trên đáng chú ý là: các lễ Hạ điền, Hạ giá (bắt đầu cấy), Thượng điền, Cơm mới, Xôi mới... là những tiết lễ phản ánh tín ngưỡng nông nghiệp cổ truyền. Còn lễ Sinh nhật thần vào ngày 10 tháng Ba, tiếp đó 3 ngày lễ vào đám là biểu hiện tập trung của tín ngưỡng thành hoàng. Đây chính là dịp làng mở hội để toàn thể dân chúng ghi nhớ công đức của thành hoàng, được xem là vị thần bảo trợ cho

cuộc sống bình yên là làm ăn thịnh vượng của cả cộng đồng.

Hầu hết các làng khác cũng đều dành cho lễ vào đám (có nơi tổ chức vào ngày sinh có nơi tổ chức vào ngày giỗ của thành hoàng) một vị trí đặc biệt. Lễ tiết này thường tiến hành trong nhiều ngày, theo một trình tự được qui định chặt chẽ từ lễ Nhập tịch ngày 18, nghĩa là hội làng diễn ra trong 7 ngày liền [45]. Theo hương ước làng Lạc Nhuế, lễ Nhập tịch ngày 5 tháng Tám, lễ Xuất tịch ngày 10, nghĩa là Hội làng diễn ra trong 6 ngày [46].

Rõ ràng trong thời kỳ từ đầu những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, khi phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam ngày càng sôi nổi, thì việc mở các hội làng để tôn vinh những người có công với nước, với làng vẫn được dân chúng đặc biệt coi trọng, xem đó là dịp nhắc nhở mọi người hướng về cội nguồn, củng cố lòng yêu nước, củng cố ý thức cộng đồng dân tộc.

Tuy vậy, bên cạnh ý nghĩa tích cực, các tiết lễ hàng năm, kể cả hội làng vào thời kỳ này vẫn xen kẽ, với nhiều yếu tố mê tín, dị đoan, nhiều hủ tục nặng nề.

III KẾT LUẬN

Từ những tư liệu rất phong phú và đa dạng phản ánh qua Hương ước một tỉnh - tỉnh Bắc Ninh như nêu trên, chúng tôi thử nêu lên một số vấn đề có liên quan đến triển vọng nghiên cứu về làng xã Việt Nam về mặt lịch sử văn hóa và phát triển.

1/ Cho đến những thập niên 20, 30 và nửa đầu thập niên 40 của thế kỷ X, các làng xã cổ truyền vẫn tồn tại ở vùng Bắc Ninh. Làng ở đây vẫn không chỉ là đơn vị hành chính cơ sở, mà còn là một kết cấu cộng đồng.

2/ Chức năng của làng xã không phải chỉ quy về chủ thể kinh tế. Làng vừa là chủ thể kinh tế, chủ thể xã hội và chủ thể văn hóa. Mà chủ yếu nó là chủ thể văn hóa-xã hội. Vào những năm 60 của thế kỷ này làng Việt Nam có biến động lớn về cơ cấu: ở miền Nam, làng truyền thống biến thành đơn vị hành chính đơn thuần. Ở miền Bắc, trong phong trào tập thể hóa nông nghiệp, vai trò chủ thể kinh tế của làng nổi lên hàng đầu, có lúc có nơi chiếm vị trí bao trùm. Hiện nay vào những năm đầu thập niên 90, ngay tại vùng Bắc Ninh đương có phong trào phục hồi văn hóa truyền thống với việc tôn tạo lại đình, đền, khôi phục lại chức năng văn hóa xã hội của làng đang diễn ra.

3/ Việc nghiên cứu làng rất có ý nghĩa đối với văn hóa và phát triển của Việt Nam hiện nay. Kinh nghiệm phát triển của Nhật Bản, các nước Đông Á, và cả của thế giới thứ ba cho thấy ở nơi nào có sự đối lập giữa truyền thống và hiện đại hóa - hoặc bảo tồn truyền thống chống lại hiện đại hóa, hoặc là hiện đại hóa cắt đứt với truyền thống - đều không thành công. Phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình hiện đại hóa đất nước mới đạt mọi kết quả mong muốn.

4/ Những truyền thống tập thể, dân chủ, nhân văn của Việt Nam được bảo lưu rất lâu bền trong nền văn hóa làng. Do đó muốn cấu trúc lại nền văn hóa Việt Nam theo định hướng nhân đạo bằng cách kết hợp giữa những giá trị truyền thống với những giá trị hiện đại để phục vụ cho sự phát triển đất nước hiện nay thì việc đi sâu nghiên cứu, đánh giá và xử lý di sản văn hóa làng rất quan trọng và rất cần thiết.

5/ Nghiên cứu làng Việt Nam cổ truyền cũng có thể góp phần làm sáng tỏ những di sản của phương thức sản xuất châu Á ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và những tàn dư của nó cho đến thời gian gần đây. Trên cơ sở đó mà thấy được những di sản nào cần từ bỏ, những giá trị nào cần kế thừa và phát huy, ví dụ như ý thức cộng đồng trong việc xây dựng nông thôn mới ngày nay.

Tóm lại, nghiên cứu làng Việt Nam qua Hương ước là một đề tài hết sức hấp dẫn và lý thú của việc nghiên cứu xã hội và văn hóa Việt Nam cả từ góc độ lịch sử và hiện đại.

CHÚ THÍCH

(1) Theo Đào Duy Anh "Đất nước Việt Nam qua các đời". Hà Nội, 1964, tr.129.

(2) Nguồn: Annuaire statistique de l'Indochine.

(3) Theo tài liệu của Ngô Đức Thọ, chuyên viên Viện Hán Nôm. Chắc chắn còn nhiều bản Hương ước khác còn nằm tản mát ở các làng quê chưa được sưu tầm, thu thập đầy đủ.

(4) Ví dụ: Hương ước thôn Chợ, xã Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được liên tục bổ sung nhiều điều trong các năm 1754, 1755, 1756, 1832, 1837, 1845, 1858, 1861, 1865...

(5) Paul Doumer: "Tình hình Đông Dương từ năm 1897 đến 1901". Dẫn theo Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên: "Văn học dân gian" tập I, Hà Nội 1977, Tr.309.

(6) Điều 5, Hương ước làng Bát Tràng, tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm. Nhiều hương ước khác cũng đều ghi theo quy định chung như hương ước Bát Tràng những Hương ước nào đã trích dẫn, thì sau đó không ghi tổng, huyện nữa).

(7) Điều 12, Hương ước làng Bát Tràng.

8) Điều 16, Hương ước làng Bát Tràng.

(9) Điều 4, Hương ước làng Lạc Nhuế, tổng Phong Xá, huyện Yên Phong.

(10) Điều 2, Hương ước làng Khúc Lộng, tổng Xuân Cầu, huyện Văn Giang.

(11) Điều 3, Hương ước làng Khúc Lộng.

(12) Như Hương ước làng Can Vũ, tổng Vũ Dương, Quế Dương lập năm 1943 vẫn giữ nguyên Hội đồng tộc biểu. Trong khi Hương ước làng Cửu Cao, tổng Đa Ngưu, Văn Giang lập tháng 1-1942 đã giải thể Hội đồng tộc biểu.

(13) Vũ Huy Phúc: "Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX". Nxb KHXH, Hà Nội 1979, tr.227.

(14) Yves Henry: L'économice agricole de l'Indochine. Hà Nội 1932. P.213.

(15) Yves Henry. Sách đã dẫn tr 75.

(16) So với các tỉnh khác ở đồng bằng sông Hồng thì quá trình giải thể công điền ở tỉnh Bắc Ninh đến đầu những năm 30 công điền công thổ chiếm 39,0% diện tích canh tác ở Nam Định, 37,6% ở Hà Nam, 32,5% ở Thái Bình, 27,8% ở Ninh Bình, 25,6% ở Hà Đông, 22,0% ở Hưng Yên, 17,5% ở Kiến An, 16,3% ở Hải Dương, trong khi ở Bắc Ninh chỉ còn 15,5%

(17) Điều 59, Hương ước làng Phương La Đông, tổng Phương La, huyện Yên Phong.

(18) Điều 57 Hương ước làng Dương Sơn, tổng Tam Sơn, phủ Từ Sơn.

(19) (2) Điều 57 Hương ước làng Thạc Quả, tổng Dục Tú, phủ Từ Sơn.

(20), (21) Điều 67 Hương ước làng Tam Đảo, tổng An Phú, huyện Yên Phong.

(22), (23) Hương ước Tử Đông và làng Tử Dương thuộc tổng Tử Dương, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

(24) Điều 90 Hương ước làng Bát Tràng.

(25) Điều 107, Hương ước làng Thổ Khối, tổng Cự Linh, huyện Gia Lâm.

(26) Điều 56, 64 Hương ước làng Phương La Đông.(

27) Điều 64 Hương ước làng Phù Khê Thượng, tổng Nghĩa Lập, huyện Từ Sơn

(28) Điều 64 Hương ước làng Đông Dư, tổng Bồng Lai, huyện Quế Dương.

(29) Điều 67 Hương ước làng Tam Đảo.

(30) Tại tỉnh Hưng Yên, làng Cổ Châu có 7 mẫu, làng Xuân Nhân 25 mẫu 7 sào, làng Lai Trạch 14 mẫu 5 sào, làng Hào Kiệt, 20, làng Văn Cối 9 mẫu 5 sào, v.v...

31) Điều 14 Hương ước làng Cửu Cao.

(32) Hương ước làng Bát Tràng.

(33) Ví dụ điều 40 Hương ước làng Trình Xá, tổng Yên Thường, phủ Từ Sơn.

(34) Điều 102 và 103 Hương ước làng Thổ Khối.(35) Điều 107 và 108 Hương ước làng Sơn Hồ, tổng Đại Quán, huyện Văn Giang.

(36) Điều 36 và 37 Hương ước làng Hương Mạc, tổng Nghĩa Lập, phủ Từ Sơn.

(Xem tiếp trang 27)

TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ CỦA CÔNG NHÂN NHÀ MÁY VÔI THỦY LONG THỌ (HUẾ) VỚI LÀNG XÃ (1896 - 1945)

NGUYỄN THỊ DÂM *

Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, công nhân Long Thọ đã có mối quan hệ chặt chẽ, thường xuyên với làng xã về nguồn gốc cũng như về đời sống. Mối quan hệ ấy có những sắc thái địa phương khá đặc biệt, khác với công nhân ở mỏ, ở đồn điền hay ở các nhà máy khác. Điều đó biểu hiện hết sức rõ ràng qua cách tổ chức ăn ở, sinh hoạt vật chất và sinh hoạt tinh thần của công nhân Long Thọ.

Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày về mối quan hệ nói trên.

Về cách tổ chức ăn ở, công nhân Long Thọ ở thành xóm làng và chịu sự quản lý trực tiếp của Lý trưởng các làng.

Đại bộ phận công nhân vốn là người ở các làng xã xung quanh nhà máy như Nguyệt Biều, Lương Quán, Dương Xuân, Xuân Hòa, cách nhà máy khoảng 1km-5km. Họ đến nhà máy làm việc, sau khi tan ca lại trở về làng sống với gia đình, họ hàng như người dân làng xã. Về sau số công nhân đi làm đông dần và họ đã đến ở hình thành nên các xóm thợ trong làng xóm cũ.

Qua kết quả điều tra, khảo sát cho thấy đã hình thành nên các cụm công nhân khá đông đảo ở trong các làng xã, thí dụ ở Trung Thượng có 88 người, ở Đông Phước có 47 người, ở Lương Quán có 11 người, ở Xuân Hòa có 11 người, ở Dương Xuân có 50 người (1).

Ngoài ra, còn có một bộ phận công nhân từ xa đến cũng cư trú ở vùng này, xin đất lập vườn, dựng nhà tạo thành làng xóm mới. Năm 1907, Chủ nhà máy Long Thọ đã xin được đất cho công nhân của ông ta làm nhà, lập vườn, xây dựng nên các xóm thợ mới ra đời trên đồi Long Thọ (2).

Đồi này trước kia là đất cấm của Triều đình Huế, nhân dân không được đến ở, vì nơi đây có nhiều đền, miếu thờ các chúa Nguyễn từ các thế kỷ XVII, XVIII. Đầu thế kỷ XIX, Triều đình Huế xây dựng xưởng gốm ở đây. Năm 1824, Minh Mạng đặt tên đồi này là Long Thọ và xây dựng Trường đấu "Hổ Quyền" để các con hổ đấu nhau cho nhà vua xem giải trí. Triều đình còn xây dựng công quán "Thọ Cương đình", dựng bia "Thọ Cương sơn", biến Long Thọ thành nơi "ngự" của vua. Sau năm 1885, vùng này trở thành hoang vắng. Năm 1896, Nhà máy vôi thủy Long Thọ ra đời. Một số thợ thủ công như cụ Tuấn, cụ Sát ở Hiền Lương, cụ Kiệt ở Bằng Lãng... đến làm thuê cho Nhà máy này đã dựa vào đấu trường "Hổ Quyền" dựng lều ở, rồi đưa cả gia đình đến sinh cơ lập nghiệp. Sau đó Chủ Nhà máy đã xin được Triều đình Huế nhượng thêm cho gần 20.000 m^2 đất để mở rộng Nhà máy và cho công nhân làm nhà, lập vườn. Từ vài ba nhà trong thời gian đầu, lúc ấy đã lên đến 50-70 gia đình, tạo thành một xóm mới gọi là xóm "Hổ Quyền" trên đỉnh đồi Long Thọ.

Một số người khác làm thợ khai thác đá như cụ Núi, cụ Thông, cụ Bưởi, v.v... lại dựng lều ở ngay cạnh hầm đá, sau đông lên đến vài chục hộ, tạo thành xóm công nhân khai thác đá, gọi là xóm "Hầm Đá" ở sâu trong núi cách Nhà máy khoảng 1 km.

Một số công nhân có gia đình buôn bán nên họ dựng nhà ở dưới chân đồi gần đường, gần sông tiện cho việc buôn bán. Ban đầu có khoảng

* PTS. Khoa Lịch sử. ĐHSP Huế.

một chục gia đình, tạo thành một xóm mới, gọi là xóm "Trụ Dinh"; họ vừa làm công nhân vừa cùng với gia đình buôn bán.

Có thể nói đến đầu thế kỷ XX, công nhân Long Thọ đến sinh cơ lập nghiệp ở đây đã hình thành nên 8 xóm thợ trên phạm vi 6 làng; trong đó có 2 làng mới là làng Long Thọ và làng Trụ Dinh. Năm 1912, địa danh "Làng Long Thọ" được sử dụng trong văn bản pháp quy của Chủ Nhà máy (3).

Các xóm thợ này ở cách xa nhau, và ở cách Nhà máy từ 1 km đến 5 km. Những công nhân nguyên cư làm nhà sâu trong vườn đất cũ. Số công nhân đến ngụ cư xung quanh đồi Long Thọ thì làm nhà theo kiểu bậc thang, nhà trên nhìn xuống nóc nhà dưới. Mỗi nhà có vài sào đất làm nhà, làm vườn, cây cối um tùm. Công nhân Long Thọ chịu sự quản lý trực tiếp của chính quyền làng xã, nơi họ và gia đình họ sinh sống. Họ được hưởng quyền lợi và làm nghĩa vụ như người dân làng xã như được chia ruộng công, được thưởng phẩm hàm, được miễn tạp dịch khi có phẩm hàm, phải đóng thuế thân, thuế ruộng và làm các tạp dịch khác. Lý trưởng ở các làng phải trực tiếp theo dõi công nhân. Năm 1929, Tri huyện huyện Hương Thủy đã giao cho Lý trưởng làng Xuân Hòa theo dõi bộ phận công nhân sống ở làng này để kịp thời phát giác, báo cáo với chính quyền để chúng trấn áp công nhân. Các làng mới được thành lập cũng phải bầu Lý trưởng riêng để quản lý, theo dõi công nhân ở làng mình. Vì sinh sống trong làng xã nên công nhân Long Thọ vẫn duy trì mọi phong tục, tập quán, tín ngưỡng của làng xã, cũng như họ phải gánh chịu những tác động của các tệ nạn xã hội xảy ra ở làng xã lúc ấy (4). Ở khu vực Nhà máy bấy giờ có nhiều đền, chùa được xây dựng như chùa Long Thọ, chùa Dương Bản, chùa Ô Long, đền Thợ Gốm, miếu Ông, miếu Bà, nhà thờ đạo ở Phường Đúc... Có một số công nhân theo đạo Phật, tu tại gia thường lập bàn thờ Phật tại gia đình. Một số công nhân khác theo đạo Thiên chúa thì đi lễ nhà thờ đạo ở Phường Đúc. Còn đại bộ phận công nhân không theo tôn giáo nào, họ chỉ thờ cúng tổ tiên, coi trọng mồ mả. Tục thờ cúng ở đây rất nặng nề. Các đền, chùa, miếu ở xung quanh Nhà máy đều là những nơi công nhân đến cúng lễ vào ngày Rằm, ngày Mồng Một hàng tháng; cúng âm hồn, cúng thần linh, cúng Trời, Đất. Công nhân đã xây hai cái miếu trên bờ hầm đá để cúng những nạn nhân bị sập hầm năm 1915và năm 1919. Năm 1936, họ lại xây miếu ở gần cổng Nhà máy, trên bờ sông Hương để xuân thu nhị kỳ thắp hương.

Tóm lại, có thể nói trên phạm vi khoảng 10 km2, công nhân Long Thọ đã quần tụ nhau lại thành làng xóm: có xóm sống xen kẽ với nông dân; nhưng cách ăn ở của họ vẫn như nông dân.

Một nét đặc trưng khác nữa trong mối quan hệ của công nhân Long Thọ với làng xã là công nhân ở Nhà máy này đã tham gia hoạt động trong đời sống kinh tế của làng xã và có thể gọi đó là hoạt động kinh tế phụ gia đình của họ.

Qua kết quả khảo sát thực tế trong 30 gia đình công nhân hiện còn cư trú ở Phường Đúc, Long Thọ, Nguyệt Biều cho thấy trước Cách mạng tháng Tám 1945 có 11 công nhân làm thêm nghề hái củi, đốt than để bán, chiếm 35,4%, có 8 công nhân làm thêm nghề làm vườn, trồng rau, màu, cây lưu niên hoặc bán trái cây, rau, màu, chiếm 12%. Công nhân nam vẫn được chia ruộng khẩu phần, họ cùng với gia đình họ trực tiếp cày cấy trên phần công điền ấy. Trong số công nhân ở làng Nguyệt Biều có 63 người cùng với gia đình họ cày cấy, gieo trồng trên 17 mẫu 4 sào ruộng, vườn (sào Trung Bộ); người ít nhất có 1 sào và người nhiều nhất có 2 mẫu. Trên diện tích ấy, họ trồng lúa, ngô, rau, màu, cây lưu niên để tăng thêm thu nhập cho gia đình (5).

Kết quả điều tra, khảo sát thực tế cũng cho thấy hầu hết công nhân Long Thọ đều có tham gia thêm vào ba nhóm hoạt động kinh tế phụ của làng xã: nhóm làm ruộng, vườn; nhóm khai thác lâm thổ sản để bán và nhóm buôn bán. Họ đã dành hết số thời gian còn lại sau 10 giờ - 12 giờ lao động ở Nhà máy về để hoạt động kinh tế phụ. Các cụ công nhân già 80 tuổi, 90 tuổi đã cho chúng tôi biết: công nhân Long Thọ làm việc 17 -18 giờ một ngày. Ngoài 12 giờ làm ở Nhà máy về, họ còn làm thêm 6 - 7 giờ nữa trên ruộng rẫy, vườn tược của gia đình. Vào các ngày

nghỉ, chủ nhật, họ đi rừng làm than, kiếm củi. Một người thợ đục đá đã cho chúng tôi biết ông nhận việc với cai ngày hôm trước, hôm sau ông đi làm từ gà gáy (khoảng 2 - 3 giờ sáng) thông tầm cho đến xế chiều thì xong, ông về nhà lại làm ruộng, vườn cho đến tối mịt mới nghỉ [(6)].

Những hoạt động kinh tế phụ nói trên đã giúp cho công nhân Long Thọ có nguồn thu nhập phụ trung bình từ 1,5 $ đến 2,0 $ một tháng, bằng 25% - 30% lương tháng của một người thợ. Khi Nhà máy không có việc làm thì công nhân Long Thọ lại trở về hoạt động kinh tế tự cung, tự cấp ở làng xã và đến lúc đó thì kinh tế phụ đã trở thành kinh tế chính của công nhân. Vừa làm công nhân ở Nhà máy, vừa hoạt động kinh tế phụ với gia đình nên công nhân Long Thọ có hai nguồn thu nhập là lương tháng và thu nhập phụ từ nền kinh tế tự nhiên của làng xã. Trong đó thì nguồn lương tháng là nguồn thu nhập thường xuyên của công nhân, nhưng lại phụ thuộc vào chủ; còn kinh tế phụ thu nhập không thường xuyên, nhưng công nhân lại làm chủ hoàn toàn phần kinh tế phụ này và nó đã góp phần ổn định cuộc sống của người thợ trong lúc khó khăn, quẫn bách.

Từ sự trình bày trên có thể rút ra hai đặc điểm nổi bật của mối quan hệ của công nhân Long Thọ với làng xã khác với công nhân ở các nơi khác là:

- Công nhân sống thành từng xóm, làng và họ chịu sự quản lý của bộ máy chính quyền làng xã.

- Công nhân chưa hoàn toàn tách khỏi nền kinh tế tự nhiên tự cung, tự cấp của làng xã, họ còn tham gia hoạt động kinh tế ở địa phương với tư cách là kinh tế phụ.

Những đặc điểm nói trên đã có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng của đội ngũ công nhân khiến cho công nhân Long Thọ có những đặc tính của công nhân công trường thủ công và có tính chất bán công, bán nông đậm nét.

Thật vậy, công nhân Long Thọ chưa hoàn toàn là công nhân công nghiệp hiện đại theo quan điểm của Mác, Ănghen, họ chỉ là người làm thuê cho nhà tư bản, sản xuất bằng công cụ của chủ và nhận lương hàng tháng do chủ phát. Nhưng họ lại chưa mất hết tài sản cuối cùng và công cụ sản xuất của gia đình. Họ vẫn có chút ít ruộng vườn, nương rẫy, ngôi nhà riêng. Họ sống trong nông thôn, tham gia hoạt động kinh tế phụ và có thu nhập từ đó. Họ quan hệ với người giao việc ít nhiều còn là quan hệ tình cảm gia đình, làng xóm, chưa phải là quan hệ thuần túy tiền tệ.

Mặt khác, công nhân Long Thọ lại có tính chất bán công, bán nông đậm nét hơn so với công nhân ở các nơi khác.

Nghiên cứu về công nhân VN, một số tác giả đã đề cập đến vấn đề này và cho rằng tính chất công nhân và tính chất nông dân đều tồn tại trong công nhân VN. Chúng được biểu hiện theo mùa, theo thời vụ, nghĩa là sự tăng giảm số lượng công nhân phụ thuộc vào mùa, thời vụ, hoặc trong suy nghĩ của người đi làm ăn xa luôn muốn trở về sống đoàn tụ với gia đình ở quê hương "chôn nhau cắt rốn". Ở Long Thọ, tính chất bán công, bán nông ấy không chỉ biểu hiện theo mùa mà nó đã trở thành thường xuyên, hàng ngày trong mọi sinh hoạt vật chất và sinh hoạt tinh thần của công nhân; ví như họ vừa làm thuê cho tư bản, vừa sản xuất tự do trong làng xã, họ sống trong làng xóm và chịu sự quản lý của bộ máy chính quyền nông thôn. Trong khi đó công nhân mỏ lại sống tập trung trong các lán, trại chật hẹp, ẩm thấp, mất vệ sinh: "Mỗi lán có từ hai đến ba tầng. Tầng dưới cách tầng trên chừng một mét. Mỗi tầng có hai lớp sàn bằng nứa từ đầu đến cuối nhà. Mỗi lán như vậy thường có từ 50 đến 100 người thợ trong kíp của cai ở. Mỗi người thợ chỉ được một chỗ nằm vừa vặn để lọt thân mình... Thợ gọi nhà kiểu này là nhà "cũi chó"... và hàng tháng họ phải trả ba hào tiền thuê nhà"(7).

Công nhân đồn điền ăn ở cũng tương tự như vậy. Năm 1909, chính quyền thực dân đã cho phép các chủ đồn điền thành lập làng cho công nhân làm việc tại đồn điền của họ để ở với một số điều kiện cụ thể [(8)], nhưng đến năm 1937 công nhân vẫn phải sống chen chúc trong các lán, trại ngập bùn đất.

Công nhân ở các nhà máy, các xí nghiệp cũng vậy, họ phải sống tập trung trong các dãy lán, trại hoặc thuê nhà trong các khu phố gọi là các "tùm hum", và phải trả tiền thuê nhà hàng tháng cho chủ.

Công nhân ở các mỏ, các đồn điền, các nhà máy phải chịu sự quản lý trực tiếp của chủ, xếp, cai. Họ phải đeo số như số tù và bị cấm không được đi ra khỏi khu vực quy định, nếu không được phép của chủ, xếp, cai. Trong thời gian giao kèo, công nhân bị đối xử gần như là nô lệ của chủ.

Công nhân Long Thọ ít phải chịu đựng những cực hình trên. Cuộc sống của họ tương đối dễ chịu hơn, thoải mái hơn công nhân ở các nơi khác. Tuy làm việc trong xí nghiệp tư bản, nhưng họ không thoát ly nông thôn nên ít bị gò bó trong mối quan hệ với chủ, họ được tương đối tự do như nông dân. Song những đặc trưng này đã có ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng của đội ngũ công nhân Long Thọ trong quá trình hình thành giai cấp, giác ngộ ý thức giai cấp và trong đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây.

Chúng tôi sẽ trình bày những vấn đề này trong một bài viết khác.

CHÚ THÍCH

(1) Số liệu điều tra thực tế tại các xã Thủy Biều, Hương Long, Phường Đúc, tháng 7-1991.

(2) Hồ sơ lưu trữ số 276 RSA/HC. Công văn số 229, ngày 7-6-1907. Viện Cơ mật.

(3) Hồ sơ lưu trữ số 719 RSA/HC. Công văn số 1473, ngày 15/7/1912.

(4) Báo "Tiếng dân" số 367, ngày 18/3/1931.

(5) Số liệu điều tra thực tế tại xã Thủy Biều, tháng 7/1991.

(6) Theo lời kể của các cụ Hoàng Trọng Ích, Trần Đăng Sở, thợ đục đá từ 1927 đến 1945.

(7) Ngô Văn Hòa - Dương Kinh Quốc - "Giai cấp công nhân VN những năm trước khi thành lập Đảng". Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr 223-224.

(8) Dương Kinh Quốc - "VN - Những sự kiện lịch sử 1858 - 1945", tập II: 1897-1918, Nxb KHXH, Hà Nội, 1982, tr 154.

Mấy nét về tình hình... *(Tiếp theo trang 23)*

(37) Xem từ điều 18 đến 20 Hương ước làng Da Ngưu, tổng Da Ngưu, huyện Văn Giang.

(38) (39) Điều 132 và 133 Hương ước làng Bát Tràng.(38) (39) Điều 132 và 133 Hương ước làng Bát Tràng.

(40) Hương ước làng Võ Ngại, tổng Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tổng Hưng Yên.

(41) Điều 27 Hương ước làng Cửu Cao.

(42) Điều 95, 96, 97, 98 Hương ước làng Hương Mạc.

(43) Trong công trình nghiên cứu của mình "histoire de la fondation d' une commune annamite au Tonkin - À propos d'une carte répartition des genies Tutélaire dans la province de Bắc Ninh" (Hanoi 1941), nhà học giả quá cố Nguyễn Văn Huyên đã thống kê được ở 595 làng thuộc tỉnh Bac Ninh có 770 thành hoàng. Trong đó có 496 nhân thần (Genies humains), mà theo sự tích và nguồn gốc thì lần lượt thuộc về các thời kỳ sau: 105 vị thuộc thời Hùng vương, 166 vị từ thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ X (mà đại đa số là những vị tướng, những người đã có công trong các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và của Lý Bí chống ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc), 11 vị thuộc thời Đinh, 127 vị thuộc thời Lý, 40 vị thuộc thời Trần, 30 vị thuộc thời Hậu Lê, v.v... Ngoài ra, còn có 198 thiên thần, 25 thủy thần được tôn làm thành hoàng và 43 thành hoàng không rõ nguồn gốc.

(44) Điều 86 Hương ước làng Trịnh Xá. Hương ước làng Cửu Cao ghi 21 lễ tiết chính, ngoài ra còn lễ sóc vọng vào các ngày mồng 1 và ngày rằm hàng tháng. Hương ước làng Da Ngưu ghi 27 tiết lễ. Hương ước làng Nghiêm Xá ghi 18 tiết lễ, v.v...

(45) Điều 86 Hương ước làng Dương Sơn.

(46) Điều 78 Hương ước Lạc Nhuế.

QUAN HỆ GIỮA THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC LÀNG NGHỀ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

LƯU THỊ TUYẾT VÂN *

Một trong những đặc trưng nổi bật của sản xuất thủ công nghiệp trong các làng thủ công - làng nghề ở nước ta là gắn bó mật thiết với nông nghiệp. Đặc điểm này luôn luôn được coi như là một trong những yếu tố kinh tế - xã hội quan trọng nhất trong quá trình tồn tại của làng nghề ở miền Bắc Việt Nam.

Qua bài viết này, chúng tôi muốn đưa ra một vài suy nghĩ bước đầu về mối quan hệ này ở các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng, một vùng tập trung tương đối nhiều làng nghề, trong giai đoạn từ 1979 đến nay, giai đoạn được coi là phát triển nhất của thủ công nghiệp ở nước ta.

***

Các làng tập trung sản xuất thủ công nghiệp hình thành trong quá trình phân công lao động xã hội trước đây thường quen được gọi là các làng nghề. Mỗi làng nghề đều có các sản phẩm độc đáo của mình. Ngay cả tên của nhiều làng nghề còn được nhân dân gọi kèm tên của loại hàng hoá mà làng đó sản xuất, như làng gốm Bát Tràng, làng dệt Phương Lam, làng lụa Vạn Phúc, làng rèn Trung Lương, làng đúc đồng Đại Bái, làng mộc Bích Chu v.v... Có đến hàng trăm làng nghề trên đất nước ta. Theo qui luật phát triển tự nhiên, mỗi vùng đều có các làng đảm nhận sản xuất các mặt hàng khác nhau. Các sản phẩm đó nhằm đáp ứng nhu cầu về nông cụ, hàng tiêu dùng cho mọi tầng lớp nhân dân, chủ yếu là nông dân. Một số mặt hàng người nước ngoài ưa chuộng đã được xuất khẩu . Trong thực tế, các làng thủ công đã giữ một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội nước ta. Thủ công nghiệp không chỉ đem lại hiệu quả kinh tế to lớn, mà trong một chừng mực nào đó đã giải quyết được những đòi hỏi bức bách về việc làm, nhân công... Tuy nhiên, như thực tế lịch sử cho thấy chưa bao giờ các làng nghề tách khỏi nông nghiệp.

Trong thời kỳ phong kiến và cho mãi đến hết thời kỳ Pháp thuộc nhìn chung ngành thủ công nghiệp không có điều kiện để phát triển mạnh mẽ. Do một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tuyệt đại đa số cư dân là nông dân, năng suất và thu nhập từ nông nghiệp rất thấp, kinh tế hàng hóa, nhu cầu mua sắm nói chung rất nhỏ bé nên đã không tạo được một thị trường đủ cho sự phát triển bình thường của các nghề thủ công. Thêm vào đó là mức tiêu thụ thấp và chỉ tiêu thụ theo mùa nghề nông không cho phép thủ công nghiệp sản xuất với số lượng sản phẩm lớn. Những trở ngại về giao thông, vốn, kỹ thuật... cũng làm cho thủ công nghiệp khó có thể vươn lên thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Kết quả là người thợ thủ công buộc phải bám chặt vào mảnh ruộng, ao cá, chuồng trại để làm nguồn sống chính. Đó là chưa kể chính sách cưỡng chế "công tượng" của chế độ phong kiến cũng như chính sách bóp nghẹt kinh tế của chế độ thực dân Pháp, càng làm cho tâm lý "trọng nông", "dĩ nông vi bản" thêm ăn sâu và bám chặt vào suy nghĩ và hành động của người nông dân. Vì thế, cho mãi đến thế kỷ thứ XIX, các làng thủ công vẫn chỉ là các làng có kết cấu kinh tế nông nghiệp - thủ công nghiệp hoặc thủ công nghiệp - nông nghiệp tùy theo sự phát triển của thủ công nghiệp (1). Thậm chí cho mãi đến

* Nghiên cứu viên- Viện Sử học

những năm 30 của thế kỷ này, theo số liệu của người Pháp thì trên tổng số 159.560 thợ thủ công, chỉ có 15.656 người đóng thuế môn bài, có nghĩa là chỉ có khoảng 10% số thợ thủ công là những người thợ chuyên nghiệp [(2)]. Bộ mặt tổng thể của thủ công nghiệp Việt Nam cho mãi đến hết thời Pháp thuộc vẫn chủ yếu là thủ công nghiệp gia đình, thủ công nghiệp nông thôn [(3)].

Trong kháng chiến chống Pháp, nhìn chung các làng nghề không bỏ sản xuất hàng thủ công. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh, thủ công nghiệp không thể phát triển mạnh. Hầu hết các làng nghề phải sản xuất nông nghiệp kết hợp với làm nghề thủ công để phục vụ cho nhu cầu đời sống và kháng chiến.

Từ năm 1954 - 1957, thủ công nghiệp ở miền Bắc được phục hồi nhằm đáp ứng những nhu cầu cấp thiết của công cuộc khôi phục kinh tế. Tuy nhiên, sau chiến tranh nạn đói hoành hành, mức tiêu thụ dùng của nhân dân thấp. Hàng ngoại từ các vùng tạm chiếm cũ tràn ngập khắp đô thị và nông thôn. Thủ công nghiệp ở các làng nghề gặp khó khăn do hàng hóa khó tiêu thụ. Vì vậy, thợ thủ công trong các làng nghề vẫn phải làm ruộng. Nhà nước phải điều chỉnh ruộng đất cho thợ thủ công. Trong 10 chính sách của Hội đồng Chính phủ ban hành tháng 3-1954 về khuyến khích sản xuất nông nghiệp ở những xã chưa cải cách ruộng đất có điểm quy định: khuyến khích sản xuất phụ (bao gồm cả thủ công nghiệp), không đánh thuế vào nghề phụ. Người làm nghề phụ vẫn được tính vào nhân khẩu nông nghiệp trong gia đình họ [(4)]. Nhiều làng thủ công trước kia không có ruộng, ít ruộng hoặc ruộng đất bị địa chủ chiếm đoạt đã được Nhà nước điều chỉnh ruộng đất. Có một số làng do sản xuất thủ công nghiệp khó khăn, khi được Nhà nước cấp ruộng đã bỏ nghề thủ công sang sản xuất nông nghiệp.

Từ năm 1958 - 1978 ta tiến hành tổ chức lại sản xuất thủ công nghiệp trong các làng nghề. Tuy vậy do nhiều nguyên nhân khiến cho các làng nghề vẫn không bỏ nghề nông. Trong thời kỳ này nền nông nghiệp miền Bắc đã được xây dựng và phát triển có khả năng thay thế một số mặt hàng thủ công. Một số mặt hàng thủ công nghiệp không còn phù hợp với thị hiếu của nhân dân đã làm cho một số làng phải bỏ nghề. Trong chiến tranh có nhiều mặt hàng được thế giới viện trợ không cần phải sản xuất trong nước. Sức tiêu thụ của nhân dân trong chiến tranh rất thấp và vẫn phụ thuộc theo mùa. Đường lối kinh tế của Đảng là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng... lấy nông nghiệp là cơ sở để phát triển công nghiệp, trong một chừng mực nhất định đã xem nhẹ vai trò kinh tế tiêu thủ công nghiệp. Trong quá trình tổ chức lại sản xuất, Nhà nước chỉ thu hút được một phần lao động ở các làng nghề vào các hình thức chuyên nghiệp - hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và tổ sản xuất, như một bộ phận của công nghiệp địa phương. Số lao động chuyên nghiệp này, về hình thức sản xuất đã tách khỏi nông nghiệp. Nhưng về các quan hệ khác, trong đó có kinh tế phụ gia đình vẫn dính dáng đến nông nghiệp. Nhìn chung tuy số lao động chuyên nghiệp có tăng lên, ví dụ, năm 1960 là 305.800 người, năm 1977 là 799.800 người, nhưng số người ở làng nghề tham gia vào các hình thức sản xuất chuyên nghiệp không nhiều. Đến cuối những năm 70, phần đông số lao động và nhân khẩu trong làng chủ yếu sống bằng nông nghiệp. Ví dụ, ba làng dệt La Khê, La Cả, La Nội (Hà Tây), số lao động chuyên nghiệp có một ngàn người, còn khoảng 8.000 người sống bằng nông nghiệp. Làng rèn Đa Sĩ (Hà Tây) có 350 lao động chuyên nghiệp trong số 400 hộ gia đình nông nghiệp; các làng đan đồ mây, tre, giang, thuộc xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, cũng thuộc tỉnh Hà Tây chỉ có 2000 lao động và nhân khẩu sống chuyên nghiệp, còn lại 6000 lao động và nhân khẩu sống bằng nông nghiệp. Trong số gần 4000 lao động của các làng thêu thuộc xã Minh Lãng (Thái Bình) chỉ có 473 lao động chuyên nghiệp...

Sự quay trở lại với sản xuất nông nghiệp của số đông thợ thủ công cùng với việc tập thể hóa triệt để sản xuất thủ công nghiệp đã hạn chế

sự phát triển của thủ công nghiệp gia đình, cá nhân và kìm hãm năng lực sản xuất ở các làng nghề. Nhiều nghề thủ công mai một, nhiều nghệ nhân bỏ nghề. Các làng nghề vốn năng động sản xuất đã trở thành thụ động trước mọi yêu cầu của đời sống xã hội. Tình trạng trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế nước ta sau chiến tranh. Nền kinh tế xã hội rơi dần vào một cuộc khủng hoảng. Hơn nữa, sau chiến tranh, các nước ngoài ngừng viện trợ cho Việt Nam hoặc yêu cầu Việt Nam thanh toán ngang bằng với cán cân quốc tế cũng đã làm cho nhu cầu về hàng tiêu dùng cho nhân dân và cho xuất khẩu ngày càng lớn. Việc giải phóng sức sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất thủ công nghiệp đã trở thành vấn đề cấp thiết.

Tháng 8-1979, Trung ương họp Hội nghị lần thứ Sáu (Khóa IV) về "công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương", đồng thời giải quyết những nhiệm vụ cấp bách về kinh tế đời sống. Hội nghị chủ trương cải tiến một cách cơ bản chính sách kinh tế, làm cho sản xuất "bung ra" theo phương hướng kế hoạch của nhà nước; chống tập trung quan liêu, bảo đảm quyền làm chủ về kinh tế của các ngành các cấp, kết hợp kế hoạch hóa với sử dụng thị trường; kết hợp chặt chẽ lợi ích của Nhà nước với lợi ích của tập thể và của cá nhân người lao động, nhằm khuyến khích mọi người hăng hái sản xuất...

Đối với kinh tế tiểu, thủ công nghiệp, Nghị quyết được đánh giá như một tác động "cởi trói", một cái mốc quan trọng mở đầu cho một giai đoạn phát triển mới. Từ chỗ chỉ có các cơ sở sản xuất tập thể, sau Nghị quyết VI, các hình thức sản xuất cá nhân, gia đình được tồn tại, sản xuất liên doanh với tập thể. Nguyên liệu và hàng hóa tiểu, thủ công nghiệp được tự do lưu thông trên thị trường cả nước. Phương thức cơ sở hạch toán kinh doanh đã bắt đầu xuất hiện ở nhiều cơ sở sản xuất.

Từ sau Nghị quyết Trung ương lần thứ VI, Đảng và Nhà nước có nhiều chỉ thị, nghị quyết mới về chính sách kinh tế trên các lĩnh vực sản xuất, lưu thông... Đặc biệt Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI với tư tưởng chỉ đạo là giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, công nhận sự tồn tại của 5 thành phần kinh tế và sự tồn tại của thị trường tự do... đã tạo điều kiện thuận lợi cho tiểu, thủ công nghiệp phát triển. Mặc dù còn nhiều cản trở của chế độ quản lý kinh tế quan liêu bao cấp, chính sách quá ưu tiên cho kinh tế quốc doanh, những hậu quả sai lầm do chính sách giá, lương, tiền năm 1985 gây ra... thủ công nghiệp những năm 1979-1989 vẫn phát triển. Mọi lực lượng sản xuất đã được khơi dậy, "bung ra". Nhiều vùng nguyên liệu cho thủ công nghiệp được gây trồng, khai thác. Kết quả là sản phẩm tiểu, thủ công nghiệp ngày càng phong phú về chủng loại, tăng số lượng. Năm 1985, giá trị tiểu, thủ công nghiệp chiếm 49% trong tổng giá trị công nghiệp toàn quốc và 90% trong giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu. Từ chỗ hàng hóa khan hiếm, thiếu hụt, trên thị trường trong nước đã có nhiều mặt hàng tiểu, thủ công nghiệp với chất lượng, kiểu dáng khác nhau. Người tiêu thụ trong nước không phải lệ thuộc vào phương thức phân phối theo chế độ bao cấp mà đã có thể tự do lựa chọn hàng hóa có sẵn trên thị trường. Do đó, sức mua tăng, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất tiêu thụ nhanh, sản xuất tiểu, thủ công nghiệp phát triển. Trên thị trường quốc tế, sau ngày hòa bình thống nhất Tổ quốc, đã có nhiều nước đặt quan hệ buôn bán với Việt Nam và trong đó phần lớn là mua hàng thủ công. Tại các Hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế, nhiều mặt hàng thủ công được tặng Huy chương vàng được người nước ngoài ưa chuộng, như chiếc lồng bàn đan bằng mây (làng Phú Vinh), mành trúc có ảnh chân dung La Giô-công-đơ, bức thêu Hai Bà Trưng (thành phố Hồ Chí Minh), đèn lồng, bộ địa 6 cái đan bằng tre (làng Ninh Sở), hoa giả bằng chất liệu lụa của các nghệ nhân Đoàn Thị Thái, Mai Hạnh (Hà Nội) v.v...

Có thể nói từ sau Hội nghị Trung ương VI (khóa IV) nhất là từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, sản xuất trong các làng nghề đã phát triển rõ rệt và đóng góp lớn cho ngành kinh tế (một khối lượng lớn hàng hóa, lao động có tay nghề, nghệ nhân và dạy nghề...). Ví dụ, mặt hàng mây, tre, giang đan là mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn

của tỉnh Hà Sơn Bình (nay là tỉnh Hà Tây và tỉnh Hòa Bình) chiếm 1/3% trị giá xuất khẩu trong các mặt hàng mỹ nghệ xuất khẩu của tỉnh. Riêng huyện Chương Mỹ, hàng mây, tre, giang đan chiếm 50% trị giá xuất khẩu của huyện. Trong đó, mặt hàng này chủ yếu do làng Phú Vinh và một số làng do Phú Vinh dạy nghề sản xuất [5]. Phú Vinh có thể sản xuất vài trăm mẫu hàng khác nhau. Nghệ nhân Phú Vinh có thể đan ảnh chân dung, như chân dung Bác Hồ giống như ảnh chụp [6].

Trước yêu cầu của thị trường, nhiều làng nghề không chỉ sản xuất các mặt hàng truyền thống mà đã sản xuất thêm các mặt hàng. Làng đúc đồng Quảng Bố (Hà Bắc) sản xuất thêm vòi nước, phụ tùng xe đạp; làng làm đồ vàng bạc Châu Khê (Hải Hưng) sản xuất thêm bật lửa với sản lượng khoảng 7 vạn cái/năm. Làng Đa Sĩ (Hà Tây) ngoài dao, kéo còn sản xuất thêm "ghi" cho ngành đường sắt. Một số làng dệt như Phương La (Thái Bình), Hòa Xá (Hà Tây) dệt thêm khăn mặt, vải màn - những mặt hàng thị trường đang khan hiếm. Làng gốm Bát Tràng, ngoài đồ gốm dân dụng còn sản xuất gốm, sứ mỹ nghệ, gốm sứ công nghiệp v.v... Rõ ràng, tính năng động ngày càng được thể hiện trong các làng nghề. Tuy nhiên sự phát triển thủ công nghiệp ở các làng nghề trong thời kỳ 1979 - 1989 vẫn chưa đủ để các làng nghề bỏ nghề nông. Chính sách khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung ương (1/1981) về "cải tiến công tác khoán", mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp" và nghị quyết10 của Bộ Chính trị (5/4/1988) về "Đổi mới kinh tế nông nghiệp" - Khoán hộ, phù hợp với nông dân, làm cho sản xuất lương thực tạm ổn định, tạo cho các làng nghề yên tâm sản xuất thủ công nghiệp. Hầu hết các làng nghề giành 8 tháng cho sản xuất thủ công nghiệp, 4 tháng cho nghề nông. Mặc dù đã xuất hiện những làng nghề, những gia đình có thu thập cao từ thủ công nghiệp, nhưng ngay chính những làng này, những gia đình này vẫn còn phải sản xuất nông nghiệp. Xã Cổ Am (Hải Phòng) có nghề dệt truyền thống từ lâu đời, sản lượng vải của Cổ Am có năm lên tới 1 triệu mét/năm (trong khi cả thành phố Hải phòng sản xuất 1,2 - 1,5 triệu mét/năm). Thu thập từ thủ công nghiệp chiếm 60% tổng thu nhập của xã [7]. Tuy nhiên, cho đến nay, Cổ Am vẫn phải phát triển nông nghiệp, chăn nuôi để đảm bảo lương thực, thực phẩm cho xã viên. Nghề dệt tuy rất phát triển nhưng chưa thật ổn định về thị trường tiêu thụ, nguyên liệu, giá cả...

Làng chạm gỗ Đông Giao (Hải Hưng) chuyên sản xuất sập gụ, tủ chè, xa lông tàu. Trước năm 1979, Đông Giao đã bỏ nghề vì không có nơi tiêu thụ sản phẩm làm ra. Trong những năm 80, nghề mộc Đông Giao lại được phục hồi: 97% số hộ trong số 364 hộ làm nghề với 400 lao động. Nếu có việc làm ổn định, trung bình một gia đình có thể sản xuất 10 sản phẩm/năm. Tiền công và tiền lãi (40% trị giá sản phẩm) thu về cho mỗi gia đình khoảng 4-5 chỉ vàng/năm. Tuy thu thập từ thủ công nghiệp đã giúp cho các gia đình giàu lên, nhưng họ vẫn không bỏ nông nghiệp. Cả thôn có 1725 lao động và nhân khẩu vẫn phải sản xuất trên ruộng khoán. Đàn ông làm nghề mộc vào các tháng nông nhàn, ngày mùa phải gặt hái [8].

Năm 1983, tại tỉnh Hải Hưng, thu nhập trung bình một gia đình ở làng làm bừa Vân Phương là 5000 đ/năm (= 4 tạ thóc) làng làm nón Cẩm Điền là 2400 đ/năm (=2 tạ thóc)... [9].

So với các làng thuần túy nông nghiệp, mức thu thập thêm từ thủ công nghiệp của các làng nghề như vậy là tương đối cao. Tuy nhiên, người thợ thủ công vẫn không bỏ nghề nông. Trong sản xuất họ chủ yếu vẫn lấy công làm lãi. Tiền lãi từ thủ công nghiệp vẫn chưa tương xứng với sức lao động và trí tuệ của người thợ bỏ ra. Lao động thủ công nghiệp vẫn mang tính chất sử dụng lao động nông nghiệp dư thừa ở nông thôn. Mức thu nhập nói trên chỉ có thể giúp người thợ thủ công cải thiện thêm điều kiện sinh hoạt mà chưa đủ để nuôi sống được toàn bộ mọi người trong gia đình. Ngoài ra, sự thất thường của thị trường, giá cả làm cho sản xuất thủ công không ổn định đã ảnh hưởng đến mức sống của thợ thủ công. Thêm vào đó chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần theo tinh

thần Đại hội VI chưa được cụ thể hóa, làm cho người thợ thủ công chưa thật sự yên tâm sản xuất, kinh doanh.

Tình hình trên đặt ra cho Đảng và Nhà nước ta phải tiếp tục đổi mới chính sách kinh tế nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế, phát triển công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp. Tháng 3/1989, Hội nghị Trung ương lần thứ Sáu (khóa VI) họp và có những quyết định mới về phương hướng và chủ trương lớn về chính trị cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, chính sách hàng tiêu dùng, chính sách thị trường giá cả và một số điểm về chính sách xã hội. Hội nghị đã tổng kết và bổ sung thêm đường lối của Đại hội VI. Chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được thực hiện nhất quán. Các thành phần kinh tế hợp tác với nhau, bổ sung cho nhau, cạnh tranh với nhau trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật. Mọi ngành nghề, mọi hoạt động kinh tế không kể hình thức sản xuất tập thể hay tư nhân, nếu có lợi cho ngành kinh tế đất nước, đều được tạo điều kiện phát triển.

Từ sau hội nghị Trung ương lần thứ VI (khóa VI), trong các làng nghề, mọi năng lực sản xuất tiếp tục được giải phóng, tự do sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường. Những hình thức tổ chức sản xuất không hiệu quả nhường chỗ cho những tổ chức sản xuất mới, mang lại năng suất, chất lượng, hiệu quả cao. Hầu hết các hợp tác xã, tổ sản xuất trước đây tồn tại một cách hình thức đã nhường chỗ cho thủ công nghiệp qui mô gia đình, tư nhân phát triển. Thị trường quốc tế, nhất là thị trường các nước xã hội chủ nghĩa những năm 1989-1990 ổn định, tiêu thụ mạnh các mặt hàng thủ công của ta, càng thúc đẩy sản xuất ở các làng nghề phát triển. Năng lực sản xuất ở các làng đều tăng; khả năng sản xuất và tiêu thụ hàng thủ công trên phạm vi rộng lớn đã xuất hiện. Chính ở thời kỳ này, các làng dệt chiếu thuộc xã Tân Lễ, tỉnh Thái Bình có sản lượng 3 triệu lá chiếu / năm, gấp ba lần sản lượng bình quân một năm trước đây. 70% thanh niên trong xã đã đem sản phẩm của gia đình mình đi tiêu thụ ở khắp mọi miền đất nước. Nhiều đại lý chiếu được mở tại các thành phố, thị xã và các tỉnh biên giới phía Bắc. Sản lượng một năm các loại hãng rèn ở làng Da Sĩ tăng gấp 5 lần so với sản lượng một năm trước đây. Da Sĩ đã mở 200 cửa hàng ở các thành phố, thị xã từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh để tiêu thụ hàng rèn. Một số đại lý ở Chợ Lớn - Thành phố Hồ Chí Minh nhận bán hàng rèn của Da Sĩ sang Lào và Cam-pu-chia. Làng mộc Đồng Kỵ (Hà Bắc), sản xuất hàng dân dụng, vào thời gian này cũng đã chuyển sang sản xuất hàng mộc cao cấp để xuất khẩu sang Cam-pu-chia và một số nước ASEAN. Trong làng đã hình thành nhiều nhóm chuyên lưu thông hàng mộc từ Đồng Kỵ vào thành phố Hồ Chí Minh. Mỗi nhóm lưu thông vận chuyển từ 10 - 15 chuyến hàng một năm. Doanh thu của một chuyến hàng lớn tới 50-60 lạng vàng [10]. Làng nào cũng xuất hiện những gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh giỏi. Ở làng Phú Vinh, có gia đình nhận hợp đồng sản xuất mây, tre, giang đan tới 50.000 đô-la Mỹ. Một vài tư nhân ở Phú Vinh do nắm bắt được nhu cầu của thị trường đã mạnh dạn đầu tư vốn, thay đổi mẫu mã hàng mây, tre, giang đan. Họ trở thành những người giàu có.

Nhìn chung sau mấy năm phát triển theo chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, làng nghề đã có những sự đổi thay đáng kể. Đời sống kinh tế khá giả. Nhiều gia đình xây dựng được nhà cao tầng với những trang thiết bị hiện đại kiểu thành phố. Con người ở các làng nghề ngày càng tỏ rõ tính năng động, nhạy bén trong sản xuất và lưu thông.

Tuy nhiên, tính không ổn định trong sản xuất thủ công nghiệp nhất là sự mất ổn định về thị trường tiêu thụ vẫn thể hiện rõ nét trong thời kỳ này. Sự mở rộng quan hệ kinh tế với các nước làm cho hàng ngoại lan tràn vào thị trường Việt Nam. Mặc dù đã có bước phát triển, hàng thủ công của ta vẫn không thể cạnh tranh được với hàng ngoại kiểu dáng đẹp, phong phú về chủng loại và vốn thường nhập lậu, trốn thuế, giá rẻ. Giữa năm 1992, Nhà nước có quyết định tạm thời ngừng nhập 17 mặt hàng nhằm cứu vãn sản xuất trong nước. Nhưng do còn nhiều thiếu sót, sơ hở nên hàng ngoại vẫn tiếp tục

được nhập vào Việt Nam, gây đảo lộn sản xuất nói chung. Những biến cố chính trị lớn ở Đông Âu làm cho nhiều hợp đồng hàng hóa bị phá vỡ. Thị trường các nước tư bản ta chưa thiết lập được nhiều. Một số làng làm hàng xuất khẩu hoàn toàn bị tê liệt. Nhiều tư nhân, nhiều gia đình hùn vốn sản xuất, kinh doanh lớn bị phá sản, vỡ nợ do hàng hóa bị ứ đọng tại các cửa khẩu. Hầu hết các gia đình khác lâm vào tình trạng khó khăn, thiếu vốn sản xuất, bán non sản phẩm.

Tình trạng trên làm cho các làng nghề không thể không quan tâm đến ruộng đất, đến sản xuất nông nghiệp. Nhất là những xã viên chuyên nghiệp trước đây đã tách khỏi nông nghiệp, không nhận ruộng khoán, càng có yêu cầu cấp thiết về ruộng đất. Nhiều địa phương gặp khó khăn trong việc giải quyết ruộng đất. Chẳng hạn, ở Thái Bình, các xã viên chuyên nghiệp về đòi ruộng đất ở quê hương (11). Ở làng Phú Vinh, trong thời gian chờ đợi chia ruộng, nhiều hộ phải làm thuê cho hộ nông nghiệp. Đầu năm 1992, Ủy ban nhân dân và tỉnh ủy Hà Tây tiến hành điều tra 100 hộ xã viên làm nghề thủ công nghiệp chuyên nghiệp trong tỉnh. Kết quả cho thấy hầu hết số hộ cần xin ruộng đất để đảm bảo yêu cầu đời sống. Làng chạm bạc Đồng Sâm (Thái Bình) là một trong ba làng chạm bạc nổi tiếng ở nước ta cũng đã có 286 lao động trong số 500 lao động chuyên nghiệp về sản xuất nông nghiệp (12). Những làng dệt cổ truyền vốn sản xuất sầm uất như La Khê, La Cả, La Nội (ba làng La), tỉnh Hà Tây, làng Phương La, tỉnh Thái Bình cũng bị hàng ngoại cạnh tranh. Sản xuất đình đốn, thủ công nghiệp nhường chỗ cho sản xuất nông nghiệp. Một số làng dệt chiếu, rèn, chế biến thực phẩm chủ yếu tiêu thụ sản phẩm làm ra trên thị trường trong nước ít bị biến động. Các làng này vừa sản xuất nông nghiệp vừa sản xuất thủ công nghiệp. Hầu hết các hộ đều nhận ruộng khoán. Tuy nhiên, vấn đề ruộng đất ở các làng này không căng thẳng như ở các làng sản xuất thủ công nghiệp đang bị đình trệ.

Làng Bát Tràng, một nơi vốn có nhiều sản phẩm gốm, sứ thích ứng với thị trường trong nước và quốc tế, tuy đã hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp nhưng vẫn cần ruộng đất. Năm nào làng cũng phải chia lại 70 - 80 mẫu đất roi bãi luôn bị nước sông Hồng làm xói lở (13)

Trong điều kiện kinh tế thị trường, một số gia đình không chỉ đơn thuần sản xuất thủ công như trước mà kết hợp vừa sản xuất, vừa làm dịch vụ hoặc buôn bán. Đời sống của những hộ này khá giả nhưng họ vẫn chưa dám rời ruộng đất. Ở làng Đa Sĩ (Hà Tây) có 5-6 tư nhân thuê nhân công vừa sản xuất hàng rèn quy mô lớn, gom hàng bán buôn vừa nhận ruộng khoán. Nhiều hộ rèn khác làm dịch vụ cung ứng nguyên vật liệu, mở đại lý bán hàng tại các thành phố, làm trung gian lưu thông hàng rèn. Lãi suất từ các dịch vụ gấp 2-3 lần so với lãi suất của người chỉ đơn thuần sản xuất rèn. Vậy mà vẫn không có gia đình nào thuộc diện này bỏ ruộng khoán. Hiện nay, làng rèn Đa Hội có 922hộ thì 112 hộ buôn bán, 85 hộ làm dịch vụ cung ứng, kỹ thuật, quan sát thị trường, mua nguyên liệu, vật tư, bao tiêu sản phẩm, 545 hộ sản xuất lớn. Cả làng đã có 360 máy công cụ các loại giá trị gần 3 tỉ đồng. 500 hộ có doanh thu 1,1 triệu đồng / ngày. Gần 400 hộ có xe máy, 600 hộ có ti vi, 40 hộ triệu phú. Nhưng hầu hết các hộ đều nhận ruộng. Nhiều hộ nhận ruộng rồi thuê người làm nông nghiệp (14). Một vài tư nhân ở làng mộc Đông Giao (Hải Hưng) được Sin-ga-po đầu tư vốn sản xuất hàng mộc mỹ nghệ với số lượng lớn. Nhưng những hộ này vẫn chưa dám bỏ ruộng khoán (15). Trong các trường hợp này, ruộng đất không phải là cứu cánh trước mắt mà đó là sự phòng bị những khi thủ công nghiệp khó khăn, do tính không ổn định của thị trường gây ra.

***

Như vậy, thủ công nghiệp gắn liền với nông nghiệp là một đặc điểm xuyên suốt trong lịch sử phát triển thủ công nghiệp ở các làng nghề. Điều đó càng chứng tỏ rằng nền kinh tế nước ta phát triển chậm chạp chưa thể thực hiện được cuộc phân công lao động xã hội ở nông thôn, chuyển hẳn lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp.

Thủ công nghiệp gắn với nông nghiệp chính là quan niệm "dĩ nông vi bản" từng tồn tại mấy ngàn năm lịch sử ở làng quê Việt Nam. Đó là truyền thống yêu ruộng đất, qúy trọng lao động của người nông dân. Tuy nhiên mối quan hệ này tồn tại dai dẳng đã hạn chế sự phát triển thủ công nghiệp ở các làng nghề. Vì có ruộng đất làm cứu cánh nên người thợ ít quan tâm đến cải tiến kỹ thuật sản xuất, tăng năng xuất lao động, cải tiến mẫu mã, tìm hiểu thị trường tiêu thụ. Khi thủ công nghiệp gặp khó khăn, dù mới chỉ là khó khăn tạm thời thôi thì họ đã có thể sẵn sàng quay về với ruộng đất, với nghề nông.

Kinh nghiệm từ các nước ASEAN cho thấy mặc dù các nước này đã bước sang giai đoạn phát triển công nghiệp hóa cao nhưng thủ công nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng. Tùy theo thị hiếu của khách hàng mà các nước này hiện đại hóa công nghiệp truyền thống hay giữ nguyên lối sản xuất thủ công cổ truyền. Tận dụng tối đa nguồn lao động dư thừa, hạ giá thành sản phẩm tạo ưu thế cạnh tranh trên thị trường... là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của các nước ASEAN. Sự phát triển của hàng loạt các "xí nghiệp hương trấn", làm biến đổi bộ mặt xã hội nông thôn Trung Quốc cũng là một kinh nghiệm qúi cho các nước chậm phát triển.

Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa VII) 6-1993 về "tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế xã hội nông thôn" đã kịp thời đáp ứng về phương hướng phát triển ở nông thôn nước ta nói chung và các làng nghề nói riêng. Hội nghị xác định: "Phát triển đa dạng công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, với quy mô nhỏ và vừa là chủ yếu. Khôi phục và phát triển các làng nghề. Tranh thủ công nghiệp hiện đại, tận dụng công nghệ truyền thống; chú trọng những công nghệ tạo nhiều việc làm. Các cơ sở phục vụ xuất khẩu cần nhanh chóng áp dụng công nghệ hiện đại để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường thế giới.

"Làng nghề có nhiều lợi thế về lao động, kỹ thuật, nghệ nhân. Nhiều kỹ thuật cổ truyền đến nay công nghiệp chưa thay thế được. Vì vậy, việc tiếp tục giải phóng mọi năng lực sản xuất, tạo điều kiện cho làng nghề phát triển nhanh ngay cả trong điều kiện đất nước có nền công nghiệp phát triển là điều cần thiết. Có thể đưa khoa học kỹ thuật mới, con người có trình độ kỹ thuật vào làng nghề, từng bước hiện đại hóa công nghệ truyền thống ở những công đoạn cần thiết nhằm tăng năng xuất lao động, tăng giá trị thẩm mỹ, giúp cho các sản phẩm thủ công đáp ứng yêu cầu thị trường mà vẫn không mất đi vẻ độc đáo của dân tộc. Đồng thời đưa kỹ thuật thủ công vào truyền thống hóa công nghệ hiện đại.

Vấn đề có chính sách mở rộng thị trường nhất là thị trường quốc tế cho thủ công nghiệp cũng rất quan trọng. Thị trường sẽ là cơ sở cho việc khai thác nguyên liệu, đầu tư vốn, tổ chức sản xuất.

Ngoài ra, việc bảo đảm cho người thợ được bình đẳng trong quá trình lao động, sản xuất và kinh doanh cũng rất cần được quan tâm.

Chúng tôi cho rằng, nếu được tạo mọi điều kiện phát triển, các làng nghề có thể trở thành những xí nghiệp nhỏ. Các xí nghiệp này sẽ sản xuất các mặt hàng phù hợp với yêu cầu của thị trường. Từ đó, lao động dư thừa ở nông thôn được tận dụng mà không cần đưa lao động ra các thành phố. Lao động nông nghiệp sẽ được phân công lại. Đời sống vật chất - tinh thần của nông thôn sẽ có khả năng được giải quyết theo chiều hướng tốt.

CHÚ THÍCH

(1) Phan Đại Doãn - *Từ một số làng gốm miền Bắc* - Sử học - Thông báo khoa học của ngành Sử các trường Đại học, II, 1970, tr. 302-325.

(Xem tiếp trang 38)

VỀ DI DÂN NÔNG NGHIỆP VÙNG CHÂU THỔ SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 1981-1990

NGUYỄN THẾ HUỆ *

Di cư là một hiện tượng phổ quát thời nào cũng có. Người ta thường dùng từ ngữ nhập cư và di cư để chỉ sự di chuyển giữa các nước (di cư quốc tế), và nhập cư, xuất cư để chỉ sự di chuyển giữa các vùng khác nhau trong một nước (di cư nội địa). Theo đó, chúng tôi cho rằng, quá trình xuất cư và nhập cư là do lực hút và lực đẩy quyết định, mang tính kinh tế - xã hội thuần túy.

Dương nhiên, sự phân bố không đồng đều các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt giữa dân cư nông nghiệp với đất đai là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới quá trình di dân nông nghiệp ở Việt Nam.

Bảng 1: *Quy mô di dân vùng châu thổ sông Hồng giai đoạn 1976-1988*

Đơn vị tính: khẩu(1)

	1976-1980	1981-1985	1986-1988	1976-1988
Hải Phòng	63.329	16.348	9.540	89.217
Thái Bình	101.709	59.385	21.726	182.720
Hà Nam Ninh	82.2 14	75.838	53.545	211.597
Tổng 3 tỉnh	247.242	151.471	84.8 11	483.524
Đ.bằng sông Hồng	363.332	223.747	125.611	712.770
% 3 tỉnh/Đ.B. sông Hồng	68%	67,7%	67,5%	67,8%

Ở vùng nông thôn châu thổ sông Hồng, việc di chuyển dân cư trong giai đoạn 1981-1990 đã làm giảm sức ép về dân số có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển vùng, nơi chiếm 21% tổng dân cư cả nước và với 14% diện tích đất nông nghiệp. Trong khi đó, ở đồng bằng sông Cửu Long dân số chỉ chiếm chưa đầy 20% với 35% diện tích đất nông nghiệp cả nước.

Theo kết quả khảo sát của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, năm 1984 "có đến 41,6% số người được hỏi chưa có ý tưởng về miền đất mà họ sẽ đến; 36,9% nghĩ rằng có một cơ hội tốt đẹp hứa hẹn họ, còn 21,5% thì hoài nghi về cơ hội đó (2). Mặc dù vậy, những hộ di dân (ra đi) đã để lại một số đất canh tác và đất thổ

* Nghiên cứu viên - Trung tâm Dân số và Phát triển.

cư. Mức bình quân lương thực đầu người của vùng tăng... Có phần đóng góp quan trọng của di dân phát triển này.

Trong 14 năm qua, đã có trên 3,6 triệu cư dân nông nghiệp thực hiện việc di chuyển tái định cư trên các địa bàn mới. Quy mô di dân bình quân hàng năm giai đoạn 1976-1980 là 26 vạn người, trong đó giai đoạn 1981 - 1985 và 1986-1990, số dân di chuyển đạt 24 vạn người bình quân năm.

Nếu xem quy mô di dân của vùng châu thổ sông Hồng giai đoạn 1976-1980 là 100% thì giai đoạn 1981-1985 đã giảm 38,40 % và trong 3 năm 1986-1988 giảm 65,45% so với giai đoạn hợp tác hóa cao độ. Nhịp độ di chuyển của cư dân châu thổ theo xu hướng giảm dần từ 69.708 khẩu giai đoạn 1976-1980 xuống 34.639 khẩu giai đoạn thực hiện chỉ thị 100 và 30.906 khẩu trong 3 năm (1986-1988), giai đoạn đổi mới tư duy, đổi mới quản lý kinh tế...

Theo số liệu thống kê chính thức hàng năm của Cục điều động dân cư thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, người ta cho rằng, địa bàn xuất cư lớn nhất là vùng châu thổ sông Hồng và địa bàn nhập cư lớn nhất là Tây Nguyên. Số lượng dân cư đến Tây Nguyên bằng toàn bộ số dân đến các vùng còn lại.

Hướng di dân nông nghiệp của vùng châu thổ sông Hồng trong giai đoạn 1981-1990 chủ yếu là từ các tỉnh đông dân đến các vùng trung du, miền núi và từ các vùng đồng bằng đông dân tiến dần xuống các giải đất ven biển. Đây là dòng di dân nông thôn - nông thôn từ các địa bàn đông dân thiếu diện tích canh tác được di chuyển có tổ chức tới các vùng thiếu nguồn nhân lực và còn tiềm năng đất đai để khai thác. Xét theo không gian của hướng chuyển của quy mô di dân theo hướng Bắc-Nam chiếm 51% tính chung cho giai đoạn 1976-1985. Riêng hai giai đoạn 1981-1985 và 1986-1990, tỷ lệ này là 77% và 79%.

Quy mô di dân ngoại vùng trên từng tiểu vùng biến đổi cùng với sự thay đổi về vị trí của các địa bàn nhập cư.

Bảng 2: *Sự phân bố nhập cư theo các vùng ra đi từ châu thổ sông Hồng*

THỜI GIAN	VÙNG NHẬP CƯ							
	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Khu 4	Duyên Hải khu V	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn quốc
1976-1980	100	-	-	95	39	75	9	49
1981-1985	100	-	-	32,5	46,4	21,4	82	42,2
1986-1990	100	-	-	99,5	66,8	43,7	23,4	64,6

Bảng trên cho thấy, trong 7 tiểu vùng, chỉ có 2 tiểu vùng là đồng bằng sông Hồng và Khu 4 cũ không có nhập cư. Trong giai đoạn 1976-1980, cứ 100 người xuất cư thì 49 người thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, giai đoạn thực hiện chỉ thị 100, tỷ lệ này là 42 người và giai đoạn 1986-1990 là 65 người.

Xét riêng đặc điểm cư dân, cư dân của đồng bằng sông Hồng tới nhập cư trên 5 địa bàn: Trung du miền núi phía Bắc, duyên hải khu V, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long. Trong giai đoạn 1976-1980, 3 địa bàn nhập cư chính mà cư dân ở địa bàn này di chuyển tới là trung du miền núi phía Bắc, Tây

Nguyên và Đông Nam Bộ. Xét riêng Trung du miền núi phía Bắc, cư dân các tỉnh thuộc châu thổ sông Hồng tới vùng này là cư dân nông nghiệp, và là nơi di dân đến nhiều nhất so với các địa bàn khác. Các giai đoạn sau, số dân chuyển cư đến chỉ chiếm 6,8% (1981-1985), 1,7% (1986-1989) trong tổng số cư dân chuyển cư của vùng châu thổ sông Hồng.

Với Tây Nguyên, đây là địa bàn nhập cư của nhiều tiểu vùng trong đó cư dân của châu thổ sông Hồng tới là đáng kể. Xét cả 3 giai đoạn cứ 100 người nhập cư trên các tiểu vùng thì số dân đến Tây Nguyên tương ứng là 34%, 59%, 86%. Và giờ đây Tây Nguyên là địa bàn tiếp nhận chủ yếu cho các dòng di dân ngoại vùng, tất nhiên với cường độ không còn lớn so với các giai đoạn trước.

Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ cũng là địa bàn nhập cư của cư dân châu thổ sông Hồng với quy mô nhỏ. Tỷ lệ nhập cư của vùng so với các vùng khác tương ứng trong 3 giai đoạn là 2%, 5% và 1%. Qui mô di dân tới Đông Nam Bộ chỉ lớn vào thời kỳ 1981-1986 do nhu cầu phát triển của việc trồng cây cao su, còn giai đoạn sau giảm đi đáng kể bởi lẽ địa bàn trồng mới cây cao su hướng về Tây Nguyên. Song song với dòng di dân nông nghiệp theo kế hoạch, có tổ chức của châu thổ sông Hồng, còn có dòng di dân tự do trên cùng một địa bàn nhập cư và qui mô di dân tự do có xu hướng tăng lên.

Trong giai đoạn đầu tiên, di dân có tổ chức chiếm ưu thế dựa trên đầu tư vốn của nhà nước trong việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, quy hoạch, thiết kế khu định cư. Trong giai đoạn sau, các khu định cư đã hình thành, dòng di dân tự do có ưu thế. Các cư dân di chuyển theo hình thức tự do không do nguồn vốn nhà nước tài trợ. Họ tự liên hệ nhập khẩu, xin đất ở và đất khai phá canh tác. Quy mô di dân thường nhỏ, song gia đình lại lớn. Hình thức di dân tuy gọn nhẹ, linh hoạt song nó cũng gây một số hậu quả tiêu cực.

Di dân nội vùng giai đoạn 1981-1990 chủ yếu cũng là di dân nông nghiệp - nông nghiệp. Qui mô di dân tăng dần, tỷ trọng di dân nội vùng, nội tỉnh tăng, tỷ trọng di dân giữa các vùng và ngoài tỉnh giảm. Đặc điểm này cho thấy xu hướng di dân với khoảng cách gần có ưu thế hơn so với cự ly di chuyển xa. Bức tranh di dân giai đoạn này cho thấy tương quan giữa di dân ngoại tỉnh và nội tỉnh (1976-1980) là 7/3 (cứ 10 người di chuyển thì có 7 người di cư ngoại tỉnh và 3 người di cư nội tỉnh). Đến giai đoạn 1981-1989 tỷ lệ này là 3/7. Tỷ lệ giới tính nam và nữ trong các cộng đồng chuyển cư là tương đương nhau. Qui mô gia đình của các cư dân khi di chuyển đều giảm so với nơi xuất phát. Di dân nông nghiệp của vùng châu thổ sông Hồng trong giai đoạn 1981-1990 chủ yếu di chuyển theo các hộ gia đình. Hình thức di chuyển các cư dân độc thân chỉ diễn ra những năm đầu của giai đoạn 1976-1980. Cơ cấu giới tính của các cộng đồng chuyển cư không có sự chênh lệch đáng kể. Ví như tỉnh Hà Nam Ninh xuất cư vào Minh Hải, tỷ lệ nam là 49,89% và 50,11%. Cơ cấu dân số di cư trong giai đoạn này đã có sự chuyển đổi, phần lớn những người di cư ngoại vùng và nội vùng ở lớp tuổi dưới 40.

Như vậy, di dân ở châu thổ sông Hồng trong giai đoạn 1981-1990 đã tạo điều kiện để phát triển kinh tế vùng. Đương nhiên ở một số vùng vì chưa có sự chuẩn bị tốt cơ sở vật chất, điều kiện sản xuất, sinh hoạt cho nhân dân nên có tới 25% số hộ gia đình di cư gặp khó khăn về đời sống, bị đe dọa về bệnh tật. Việc khai thác không tốt nguồn tài nguyên trên vùng đất mới của cư dân có tổ chức và cư dân di dân tự do đã hủy hoại khá nghiêm trọng môi trường thiên nhiên do sự cạnh tranh bừa bãi của một số cộng đồng dân di cư. Một số khác đã bỏ các vùng kinh tế mới trở về gây khó khăn cho vùng xuất cư.

Gắn liền với vấn đề xuất cư là việc tuyển chọn những người đi xây dựng vùng kinh tế mới. Nếu chỉ vì mục đích giảm dân mà không chú ý đến chất lượng người ra đi và lực hút nơi nhập đến, sẽ gặp nhiều khó khăn cho việc tổ chức sản xuất, ổn định đời sống cho cư dân nơi họ đến.

Hơn nữa, nơi đến lại hoàn toàn mới lạ nên xu hướng của người ra đi là co cụm lại để tìm sức mạnh cộng đồng. Do vậy, mô hình văn hóa - xã hội của làng quê cổ truyền nhanh chóng tái hiện trên vùng đất mới. Việc mong muốn có nhiều con để tự vệ, đối phó và gây ảnh hưởng với các cộng đồng khác đã làm cho dân số phát triển nhanh. Những kiến thức về kế hoạch hóa gia đình đã được tiếp thu và thấm nhuần từ vùng quê cũ - nơi sức ép dân số hàng ngày diễn ra đã nhanh chóng mất đi ở quê hương mới, đất rộng, người thưa. Dịch vụ y tế nhằm đảm bảo sức khỏe, đặc biệt là việc chăm sóc trẻ sơ sinh giảm xuống, tỷ lệ tử vong tăng lên đã thúc đẩy người dân đến vùng đất mới củng cố tâm lý sinh đẻ dày để phòng ngừa. Việc sinh đẻ nhiều ở vùng đất mới đã gây ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển dân số, ảnh hưởng trực tiếp có thể thấy được ngay là việc tăng mức sinh và mức chết ở đầu đến. Ảnh hưởng gián tiếp là việc giảm sút ý thức về sự cần thiết phải kiên quyết thực hiện KHHGD không chỉ ở đầu đến mà ngay cả ở đầu đi. Người ta dễ ảo tưởng rằng, giảm được bớt dân chuyển đi vùng kinh tế mới thì sức ép dân số không còn nặng nề và cấp bách nữa và do đó dễ nới lỏng việc thực hiện KHHGD ở người dân cũng như ở cấp lãnh đạo[4].

Hướng di dân sẽ ngày càng có ý nghĩa to lớn trong việc giải quyết tình trạng ùn tắc dân số, đặc biệt là ở nông thôn châu thổ sông Hồng. Do đó, việc tạo ra sức hút cần được nhìn nhận trong cả những khía cạnh xã hội, chính sách, cũng như kinh tế - kỹ thuật cụ thể của Đảng và chính phủ.

CHÚ THÍCH

(1) Cục điều động dân cư, Bộ lao động Thương binh và Xã hội.

(2) Tư liệu lưu trữ tại Trung tâm dân số và nguồn lao động - Bộ lao động Thương binh và Xã hội.

(3) Cục điều động dân cư, Bộ lao động Thương binh và Xã hội.

(4) Tương lai. *Góp phần nghiên cứu cơ sở xã hội* XBKHXH Hà Nội, 1988, tr 96.

Quan hệ giữa thủ công nghiệp... *(Tiếp theo trang 34)*

CHÚ THÍCH

(2) Jean Pierre Sumiphire: *La présence financière et économique francaice en Indochine (1858-1939)*. Thère pour le doctorat. Nice, 1981.

(3) Phan Gia Bền - *Sơ thảo lịch sử thủ công nghiệp Việt Nam*. Văn Sử Địa. II, 1957, tr. 138-140.

(4) Báo *Nhân dân* 15-3-1954.

(5) Tài liệu điều tra thực tế tại tỉnh Hà Tây 3-1192.

(6) *Nghề đẹp quê hương*. Sở văn hóa và thông tin Hà Sơn Bình. 1977.

7) Báo *Tiểu công nghiệp - Thủ công nghiệp*, 8-10-1979.

8,9) *Nghề cổ truyền* - Sở văn hóa và thông tin tỉnh Hải Hưng, tập I, 1984.

(10) Vũ Từ Trang - "Nghề mộc ở Đông Ky". Báo *Sáng tạo* 23/3/1990.

(11) Tài liệu điều tra thực tế tại tỉnh Thái Bình 11-1992.

(12) Báo cáo của Vụ dân số - Người lao động. Bộ thương binh và xã hội, 1992.

(13) *Quê gốm Bát Tràng* (Đỗ Thị Hảo biên soạn) Nxb Hà Nội, 1998.

(14) Báo *Nông dân Việt Nam* 5/8/1993.

(15) Tài liệu điều tra thực tế tại tỉnh Hải Hưng 11-1993.

NGUỒN GỐC TÊN GỌI PHƯƠNG THÀNH Ở HÀ TIÊN

TRƯƠNG MINH ĐẠT *

Lâu nay rất nhiều người tìm cách giải thích chữ Phương Thành, tên gọi xưa đất Hà Tiên, nhưng chưa ổn thỏa. Chúng tôi xin mạo muội góp ý kiến. Một lần nữa vấn đề cũ được xét lại.

I. PHƯƠNG THÀNH LÀ "THÀNH THƠM" HAY "THÀNH VUÔNG" ?

Chừng nào gốc tích hai chữ Phương Thành chưa được giải rõ, là ý kiến tranh cãi, thắc mắc vẫn còn.

A. Nhóm chủ trương Phương Thành là Thành Thơm.

Cái cớ để nhóm này bám vào là hầu hết các sách địa lý xưa của triều Nguyễn:

"Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức (1820)-(GDTTC).

"Phương Đình dư địa chí" của Nguyễn Văn Siêu (1862)-(PDDDC).

Đại Nam nhất thống chí (Quốc sử quán đời Tự Đức), Lục tỉnh Nam Việt (1865-1882) (DNNTC - LTNV) đã ghi chép chữ Phương Thành với bộ Thảo trên chữ Phương (芳). Viết như thế, "Phương Thành (芳 城) được hiểu là "Thành Thơm". Do đó năm 1926-1929, cố thi sĩ Đông Hồ đã viết:

"Phương Thành thủ nghĩa rằng: Đất Hà Tiên thuở nọ là một nơi văn chương văn vật, có cái khí vị nhẹ nhàng thơm tho, như một cái thành đầy kỳ hoa dị thảo phân phương. Có người hiểu lầm là "Thành Vuông" nên dịch ra tiếng Pháp là "Ville Carrée".

(Nam Phong số 143 tháng 10-1992)

B. Nhóm chủ trương Phương Thành là "Thành Vuông".

Bênh vực cho ý này, ông Trần Thiên Trung viết trong Hà Tiên địa phương chí (1957):

"Tại trấn ly, một thành vuông, đặt tên là Phương Thành, chung quanh bao bọc chiến lũy, trồng tre gai vì thế có tên chung là Trúc Bàng Thành. Nay còn di tích gọi là Bờ Đồn Nhỏ. Ngoài ra còn có một lũy tiền thứ nhì gọi là Bờ Đồn Lớn." (Hà Tiên địa phương chí 1957)

Đi tìm tài liệu xưa, chứng minh cho quan điểm này, tôi đã tìm đến bộ Mạc thị gia phả (ghi tắt MTGP) của Võ Thế Doanh. Bởi vì sách này ra đời trước Gia định thành thông chí 1820, xê xít chỉ 2 năm.

Tạp chí "Văn Hóa Nguyệt San" số 61, năm 1961 ở Sài Gòn, có bức ảnh chụp 3 trang sách của quyển "Hà Tiên trấn Hiệp Trấn Mạc thị gia phả" của Võ Thế Doanh, đăng kèm bản dịch Việt ngữ của ông Tân Việt Điểu. Ảnh không ghi xuất xứ và ngày chụp, đồng thời không nói quyển sách đó hiện nằm ở đâu. Đúng ra là 4 trang, nhưng có 1 trang không chữ, mỗi trang đếm chín dòng, dòng dài tối đa có 20 chữ. Trên mỗi trang có một chữ Phương Thành; trên chữ Phương không có bộ thảo(方)

Điều nghi ngờ về chữ Phương này đã thúc đẩy chúng tôi tìm cho ra sự bất nhất giữa Võ

* Tỉnh Kiên Giang

Thế Doanh và Trịnh Hoài Đức, trong cách viết 2 chữ Phương (Thành).

C. Quan điểm của ông Trịnh Hoài Đức về cách ghi chép địa danh

Tác giả GDTTC đã nêu rõ quan điểm chủ trương của ông trong đoạn văn sau đây:

Danh hiệu xưa nay đổi khác, ấy là tùy theo kiến văn của mỗi thời đại mỗi địa phương, mà tên gọi có chỗ bất đồng... "Người xưa đều lấy lý mà bàn một cách tổng quát chứ không phải là khảo cứu để chỉ định danh hiệu. Nên biết mỗi phương đều có tổ trưởng một phương, tùy theo danh sơn đại xuyên phương ấy đặt làm tổ tôn chánh cán, rồi chia ra cho con cháu chi phái la liệt để tiếp tục theo, đại khái là do người ở chỗ ấy đặt ra tên hiệu đó thôi, bất tất phải câu nệ rằng núi sông ấy là từ chỗ nào dẫn đến, rồi cứ dựa theo văn cũ, của sách xưa biên chép làm gì? (GDTTC tập Thượng, trang 11, 12 - Nxb Văn Hóa Sài Gòn 1972 - Lời dịch của Nguyễn Tạo).

Chủ trương của tác giả GDTTC gồm 3 nét chính:

1. Địa danh có thể thay đổi tùy theo kiến văn.

2. Địa danh do người ở địa phương đặt ra trước.

3. Không câu nệ nơi xuất phát của địa danh, không cần dựa vào văn cũ, sách xưa mà chép lại.

Chủ trương này bộc lộ rõ nét trong câu văn ông Trịnh Hoài Đức chép lại câu văn mở đầu về trấn Hà Tiên. Xin hãy so sánh với câu văn mở đầu sách MTGP:

MTGP viết: "Hà Tiên trấn giải nãi Chân Lạp Cao Miên Quốc thuộc địa, hồ vi Mang Khảm, tức Hoa Ngôn Phương Thành dã". (GDTTC tập Trung, tờ 63 b, quyển III, phần chữ Hán).

Về ý: Nội dung hai câu văn không khác.

Về từ: Các chữ "Hà Tiên", "Chân Lạp" đều chép giống.

Sách của Trịnh Hoài Đức đã chép khác hai chữ "Mang Khảm" và "Phương Thành". Riêng chữ "Phương" của ông Trịnh Hoài Đức khác hơn, là vì có thêm bộ thảo (芳). Có thể nói là:

- Chỉ từ sách "Gia Định thành thông chí, chữ "Phương" trong Phương Thành mới có thêm bộ Thảo?

* Muốn đi đến nhận định dứt khoát điểm này, chúng tôi đã căn cứ vào sự phân tích tài liệu sau đây của ông Vũ Văn Kính, một người chuyên khảo về các văn bản Chiêu Anh Các. Tài liệu này chúng tôi mượn được của một người bạn, bản đánh máy không có đề ngày tháng, in "Phô-tô cốp-pi". Tựa đề: "Thư mục và văn bản Chiêu Anh Các". Tập sách này 60 trang, khảo cứu rất công phu và đầy đủ tư liệu. Nơi trang 14, mục 15 sách này có đoạn tư liệu sau đây:

"Mạc thị gia phả (Hà Tiên trấn, Hiệp Trấn Mạc thị gia phả) chữ Hán, Vũ Thế Doanh, vi phim, chụp trên sách có 33 tờ đôi, 60 trang, mỗi trang 9 dòng, mỗi dòng từ 18 đến 20 chữ. (Sau chữ này có cước chú dưới trang"Phim chụp ngày 04-10-1955 tại Hà Nội - ký hiệu A: 39, N=590) Thư viện KHXH tại thành phố Hồ Chí Minh hộp 186. Nội dung đại ý giống bản Hà Tiên Trấn Mạc thị gia phả, tài liệu số 14 ở trên, trích từ hộp phim số 175. *Tuy nhiên có khác về cách hành văn, mà chữ viết, chữ Phương (Thành) trong vi phim hộp 175 không có bộ thảo (đầu), nhưng ở đây có.*

Bản này đã được Tân Việt Điểu dịch, đăng trong "Văn Hóa nguyệt san" số 61, 62 năm 1961. Cuối bản gia phả có bốn câu thơ hai văn - (có lẽ là Hán văn, do lỗi đánh máy TMD) - mà trong vi phim hộp 175 không có (Sđd trang 14).

Sau đó, ở mục 16, ông Kính cũng ghi nhận một cuốn MTGP chữ Hán khác, cùng tác giả Võ Thế Doanh: "chép tay bằng bút lông, giấy bản đã ngả màu, còn tốt, khổ 14x20 cm, 53 tờ đôi (106 trang), tư liệu của bà Mộng Tuyết.

Về bản sách chép tay này, ông Kính không có nêu vấn đề của chữ Phương. Có thể cho rằng chỗ này đã được ông Đông Hồ căn cứ vào đó để viết nhận xét bác bỏ cái ý Phương Thành là Thành Vuông đã nêu trên đây. Như vậy ở bản này, chữ Phương không có bộ thảo (1).

Chúng tôi đã kiểm tra lại những tấm ảnh đăng báo VHNS, kèm bài viết của ông Tân Việt Điểu. Rõ ràng trong ảnh, in rõ các chữ Phương

(Thành) - không có bộ thảo. Có thể tin rằng đây là ảnh chụp một quyển sách MYGP khác ? So với điều ông Kính ghi nhận về quyển sách ở hộp phim 186, thì ảnh này có điểm giống là số dòng và số chữ, nhưng cái khác là chữ Phương. Đấy là điều lạ, đáng để ý vậy. Rất rõ là ảnh này không phải rút từ vi phim hộp 175, vì số dòng và số chữ ở mỗi dòng không khớp với bản vi phim hộp 175.

Thế là có thể nói được hiện nay còn tồn tại 4 bản sách MTGP, trong đó có 3 quyển chép chữ Phương không có bộ thảo và một quyển sách chép chữ Phương có bộ thảo. Về tỉ lệ xác suất số bản còn tồn tại là 3/1: số sách không có bộ thảo nhiều hơn gấp 3.

Xét riêng quyển sách trong vi phim hộp 186 - chỉ là bản duy nhất còn tồn tại, có chữ Phương có bộ thảo, được lưu trữ tại Hà Nội, là một trong số rất ít những quyển đã chép chữ Phương với bộ thảo.

Tôi có thể nêu ra ức thuyết: Bản này đã được chép lại sau khi các sách địa lý của Quốc Sử quán triều Nguyễn ra đời, bởi một người đã thâm nhập cái chữ Phương có bộ thảo, theo cái ý đã được Trịnh Hoài Đức triển khai... Do chữ Phương của Trịnh Hoài Đức viết ra sau Võ Thế Doanh (chỉ 2 năm) và do các sách địa lý của triều Nguyễn đã phổ cập sâu rộng, nên người chép đã tự ý sửa thêm bộ thảo trên các chữ Phương ở quyển sách MTGP (vi phim hộp 186).

Xin hãy nêu giả thuyết ngược lại, nếu Võ Thế Doanh viết chữ Phương có bộ thảo; ngay từ sau đó, các sách của Trịnh Hoài Đức và các sách địa lý khác đều viết có bộ thảo, thì làm sao có việc tồn đọng đến ngày nay những bản chép sai nguyên bản nhiều hơn bản chép đúng. Đó là điều bất hợp lý.

Tôi có thể vững tin rằng: "1 bản sách gốc do Võ Thế Doanh viết ra năm 1818, đã được viết với chữ Phương không có bộ thảo".*

II. ĐI TÌM NƠI PHÁT TÍCH CỦA CHỮ "PHƯƠNG" KHÔNG BỘ THẢO

"Phương Thành (方城) được mọi người nhất trí là hệ thống thành lũy bao bọc che chở trấn lỵ Hà Tiên xưa. Hệ thống thành lũy này gồm hai bộ phận:

1. Trúc Bàn Thành:

Còn gọi Trường Lũy Thị Vạn hay Bờ Đồn Lớn.

Nối tiếp phía sau trường lũy này là Lũy Giang Thành, cộng chung gần 20 cây số. Khi xưa để truyền tin, người ta thiết lập phong hỏa đài ở đồi núi. Khi có giặc đến thì đốt lửa, dùng khói để làm tín hiệu; hoặc dùng trống, hoặc mõ gỗ (Từ đó có bài Giang Thành dạ cổ).

Lũy Trúc Bàn Thành được đắp trước, thời Mạc Thiên Tích, chứ không phải từ đời Thiệu Trị như sách ĐNNTC chép. Đời Thiệu Trị chỉ củng cố thêm trên cái nền cũ. Trường Lũy Thị Vạn khởi đầu tại đồi Bà Lý.

2. Lũy Phù Dung:

(Sách ĐNNTC chép là Lũy Phù Anh) - còn gọi Bờ Đồn Nhỏ, ôm sát Trấn lỵ - khởi đầu từ đảo Kim Dự, bao vòng núi Phù Dung (Đề Liêm) đến bờ sông Thủy Trường (Rạch Ụ) dài độ 2 km.

Tóm lại, chữ Trúc Bàn Thành chỉ là tên gọi riêng của Trường Lũy Thị Vạn hay là Phương Thành, theo cái nghĩa bức tường thành lớn nhất khởi đi từ đồi Bà Lý, trong cụm núi gồm 3 ngọn ở ven biển.

Nhiều người cho rằng danh từ Trúc Bàn Thành bao gồm luôn cả hai lớp thành lũy Bờ Đồn Lớn và Bờ Đồn Nhỏ, điều này cũng hợp lý thôi - khi mà nghĩa chữ Phương Thành được hiểu để gọi toàn thể địa bàn Hà Tiên. Danh xưng Trúc Bàn Thành từ lâu đã được chép hoặc đọc sai rất nhiều.

+ Sách PDDDC của Nguyễn Siêu chép Trúc Bàn Thành.

+ Sách ĐNNTC của Quốc Sử quán chép Trúc Phiên Thành.

+ Nam Phong Tạp Chí (Hà Tiên Mạc thị sử của Đông Hồ) chép Trúc Bàng Thành (1926-1929).

HỆ THỐNG LŨY PHƯƠNG THÀNH

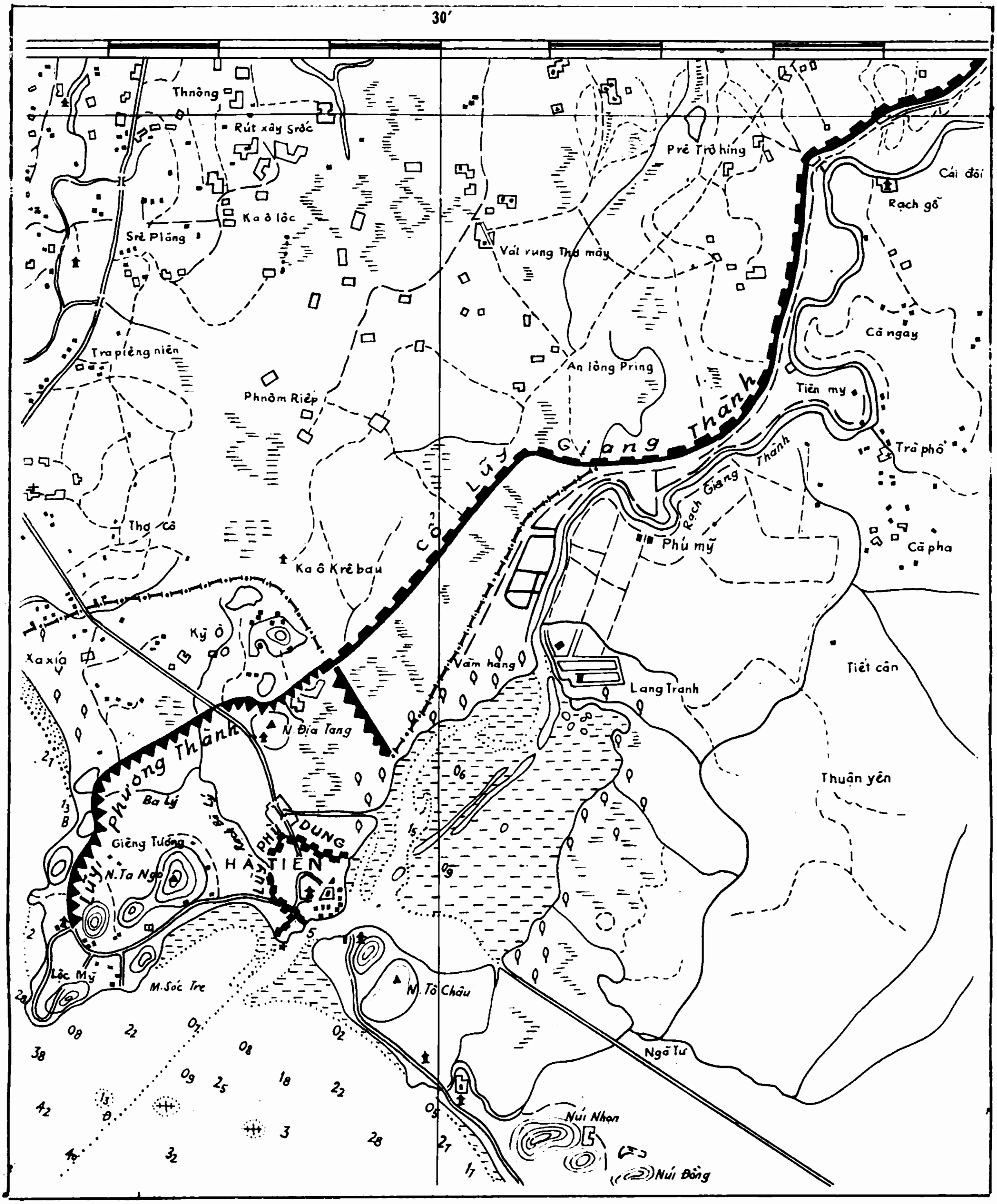

+ Một số người khác gần đây chép Trúc Bàng Thành.

Chữ Bàng (có g) này cũng đã được bàn cãi một thời. Nhưng cụ Đông Hồ đã cải, cho rằng chữ Bằng đúng hơn so với Bàn "không g" lẫn Bàng (có g). Sau đây chúng tôi xin được góp thêm ý về vấn đề chưa có thể gọi là cũ đó.

a) *Sự gắn bó giữa 2 danh từ Trúc Bàn Thành và Phương Thành.*

Trước hết, tôi xin để qua bên hai chữ "Trúc" có nghĩa là Tre và chữ "Thành" vì quá dễ, khỏi tìm hiểu. Thế là ta còn lại hai từ "Bàn" (không g) và "Phương" mà tôi cho rằng chỉ phát xuất do một từ gốc, một danh hiệu có sẵn ở địa phương.

Để chặt chẽ hơn, trước hết, nên chọn chữ: chữ Bàn (không g), chữ Bàng (có g), chữ Bằng và chữ Phiên, chữ nào hợp lý nhất.

Tạm thời tôi xin phép dùng Từ Điển Hán Việt của Thiều Chữu, và Từ Điển Việt Hoa Pháp của Gustave Hue, để tìm tự dạng hay nghĩa các chữ ấy.

- Bàn viết [磻] (Tả thạch hữu phiên) là tên đất, còn cách đọc khác là Bà (HVTD Thiều Chữu trang 439). Sách PĐDDC chép chữ này.

- Bàng [磅] (có G) viết (Tả thạch hữu bàng), âm thanh của đá còn đọc khác là Phang (chú giải theo Việt Hoa Pháp từ điển) (V.H.P Từ điển - Guatave Hue, tr.26).

- Bằng [棚] (Tả mộc hữu bằng) là cái gác, nhà, rạp. (Cụ Đông Hồ dịch là đan cót, ghép tre) (HVTD - Thiều Chữu, trang 302).

- Phiên [幡] (Tả cân hữu phiên) cờ hiệu, lật mặt (HVTD Thiều Chữu, trang 174) sách DNNTC - LTNV chép chữ này.

Trước hết, chọn 2 chữ xưa nhất để so sánh.

- Chữ Bàn (không g) và chữ Phiên. Hai chữ này chỉ là một chữ do chép không đồng bộ. Sách DNNTC chép lộn bộ Thạch (石) ra bộ cân (巾) nên chữ Phiên vô nghĩa. Xin loại trừ chữ Phiên, ta còn lại chữ Bàn (không g).

- Về chữ Bằng (Tả mộc hữu bằng) dù cho dịch nghĩa là "ghép tre" cũng không chỉnh. Các sách đã ghi "phía ngoài trồng tre và cây gai", không phải đan, bện cót mà ghép lại. Nên loại trừ chữ này.

- Về chữ Bàng (có g) chữ này có âm đọc giống chữ Bàn, và còn một âm khác là Phang, nhưng cái nghĩa không chỉnh. Nếu ghép thành 3 chữ Trúc Bàng Thành, là "bức thành có âm thanh của tre", yếu quá, mặc dù âm thanh đó là "âm thanh của đá"! Tuy vậy chữ này cho một âm "Phang", nên có thể đọc Trúc Phang Thành - điều này nghe hơi thông đôi chút, vì từ đó dễ trở thành do ở chữ Phương Thành. Nhưng chữ Bàng (có G) không đủ chứng lý bằng chữ Bàn (không G) như tôi sẽ dẫn giải sau đây.

b) *Tại sao gọi Trúc Bàn Thành?*

Trên đây tôi đã nói chữ "Bàn" và chữ "Phương" là biến âm của một địa danh đã sẵn có ở địa phương. Tiếng gốc cho ra 2 lần "Bàn" và "Phang" là tiếng "Pang". Âm "Bàn" lại thêm một lần đổi thành "Bà", và "Phang" đổi thành "Phương" trong cách đọc của người Việt Nam. Âm "Pang" vừa nói, là tên của một cụm núi, có tên trên bản đồ U.T.M 1/50.000, núi Tà-Pang. Cụm núi này gồm có 3 ngọn thẳng đứng, người địa phương còn gọi "Tà Pang Lớn", "Tà Pang Nhỏ" và núi "Bà Lý". Từ lâu đời, người dân tộc khmer ở địa phương đã đọc: Phonm Tà-Pang, họ giảng "*Pang là măng tre*"!

Xin đến thăm 3 quả núi này:

1. Núi "Tà Pang Lớn", cao 136m - còn gọi là núi Đại Táo - sách GDTTC (THD) và DNNTC-LTNV đều có chép về núi này với tên núi Cáo (hay Táo):

"Ở phía tây trấn, cách thôn cự Lộc Trĩ 2 dặm rưỡi, ôm quanh vùng biển, có 3 ngọn thẳng đứng, cây cối thưa thớt..." (GDTTC tập Thượng trang 104).

Chú ý: Sách GDTTC chỉ chép có một tên, gồm 3 ngọn núi.

2. Núi "Tà Pang Nhỏ", cao 58m - còn gọi núi Tiểu Táo. Riêng ở sách DNNTC-LTNV ghi là núi Đại Cức. Sách này chép: "Núi Đại Cức ở phía Tây huyện Hà Châu, cây cối xum xuê, đất đá

Di tích bờ luỹ xưa

Ảnh chụp tại Bờ Đồn nhỏ - vòng trong của Luỹ Phương Thành.

Đây là di chỉ của Luỹ Phù Anh (Bờ Đồn nhỏ). Phù Anh là tên gọi mới của núi Phù Dung.

Rạch Bà Lý và Cầu Bà Lý

Tác giả đứng tại chân cầu. Con đường là nền xưa của Trúc Bàn Thành.

Di chỉ Trúc Bàn Thành (vòng trong). Phần này thuộc bờ lũy Phù Dung

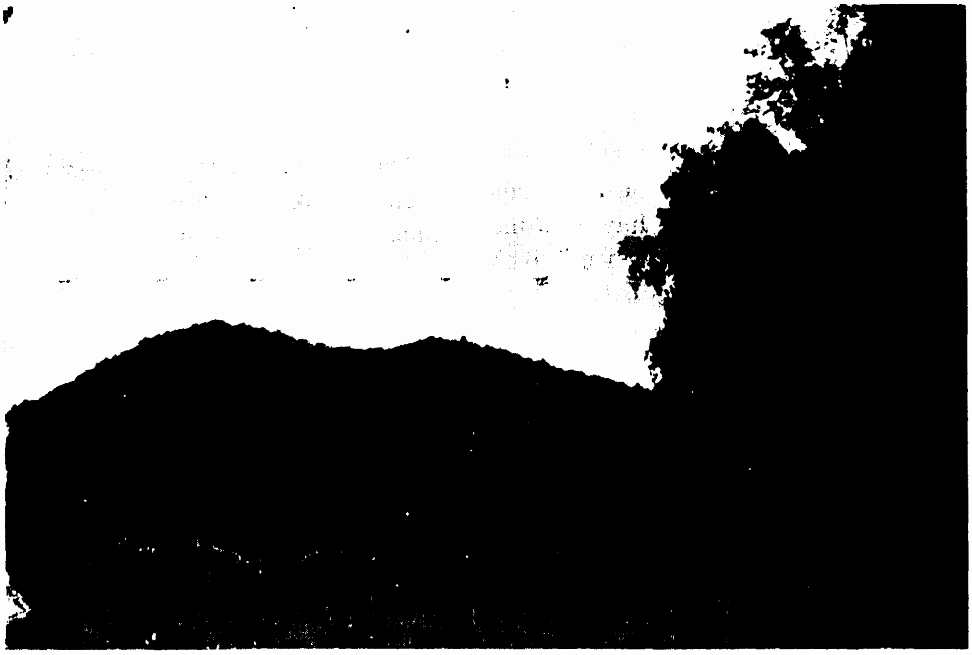

Lũy Phù Dung (Bờ tre bên phải) và Núi Phù Dung

chen lộn, gần đấy có núi Tiểu Cức, nên nhân thế núi đắp ra lũy dài".

3. Núi Bà Lý (cao 30m). Đây là ngọn đồi thứ 3 trong cụm núi Tà Pang. Vừa qua chúng ta biết sách ĐNNTC gọi ngọn đồi này là núi Tiểu Cức. Từ núi này khởi đầu Lũy Thị Vạn - ở chỗ khác, sách ĐNNTC lại còn gọi đồi này là Thổ Sơn, như trong câu văn viết về Trường Lũy Thị Vạn sau đây: "Lũy dài Thị Vạn, chu vi 2720 trượng 7 thước, cao 6 thước, ngoài lũy trồng tre và cây có gai. Lũy này từ bờ sông Thị Vạn, ngoài lũy Phù Anh chạy đến Thổ Sơn Lộc Trĩ, đắp năm Thiệu Trị thứ 2 (1842)".

Tập sách "Hà Tiên Địa phương chí" của ông Trần Thiêm Trung cung cấp cho ta một chi tiết thuộc cổ tích, đáng ghi nhận: "Núi Bà Lý, trên đỉnh có Phong Hỏa Đài...".

Chính đây là điểm gốc của Lũy Phương Thành (Lũy Thị Vạn - Trúc Bàn Thành) - về từ nguyên, tên Bà Lý hôm nay đã được biến âm từ chữ gốc là đồi "Pang Li" nói theo giọng của người Hoa. "Pang" là núi "Pang", "Li" là Lũy - (Xem Hán Việt Từ Điển của Thiều Chửu, trang 472). Tiếng "Pang" được Việt Nam hóa thành "Bàn", rồi đọc khác đi là Bà. Tiếng "Li" nói trệch đi là Lý, nên ngày nay dân gian gọi đồi Bà Lý, ấp Bà Lý, cầu Bà Lý, trường Bà Lý... Tất cả các địa danh này nằm dài theo khu vực con lộ từ Thạch Động chạy qua núi Bà Lý: Đây là di chỉ của Trường Lũy Trúc Bàn Thành hay Phương Thành. Vậy hai chữ Bà Lý là Pang-Lũy nói trệch từ "Pang Li". Pang Lũy sẽ trở thành Pang Thành, rồi ta Việt Nam hóa "Phương Thành".

** Về một ý kiến cho rằng Phương Thành do chữ Peam (Vàm).*

Người Hoa xưa đọc Pang là "Fang". Chính ông Hãn Nguyên, tác giả bài: "Hà Tiên, chìa khóa Nam tiến", trong tập san Sử Địa số 19-20 năm 1970 cũng đã nhận thấy chỗ tương đồng của Fang và Phương. Nhưng rồi ông lại nói rằng: "Fang hay Phương chắc lấy tên Cao Miên cũ (Bấm) đọc là Pấm hay Peam, có nghĩa là cửa sông" (Sđd trang 260). Nói như thế là không đúng, vì người Việt Nam đã quen nói Vàm như người Khmer nói Peam. Tại Hà Tiên xưa nay có địa danh Vàm Hàng, một địa danh nằm ở cửa rạch Giang Thành, - xưa đọc là Prêk-Ten (Hà Tiên).

Còn người Hoa thì gọi cửa sông là K'ao hay Cao. Từ đó tạo thành Can Cao hay Kang K'ao là Cảng Khẩu. Nếu cố tình gán ép, nếu ông Hãn Nguyên muốn cho "Phương Thành" có cái nghĩa là "Thành ở cửa sông" thì phải tính đến chữ "Cáo" trong Núi Cáo. Và không nên bám vào nghĩa hoặc chữ viết của các sách địa lý ghi chép về quả núi này: chỉ hiểu núi Cáo là "núi ở Cửa" theo giọng đọc của người Hoa: Cáo là Khẩu. Chung qui là phải trở về cái gốc "Núi Cáo Tà Pang", nơi phát tích của Phương Thành vậy".

*

* *

Đây chỉ là những ý kiến ban đầu. Nếu có điều gì chưa thấu đáo, kính mong quí vị chỉ giáo thêm. Chúng tôi vô cùng cảm ơn.

Hà Tiên, ngày 1 tháng 12 - 1992

CHÚ THÍCH

* Được biết tại gia đình thân nhân, con cháu họ Mạc có một bản MTGP, chúng tôi đã cố gắng xin xem để kiểm tra điều này, nhưng chưa thể xem được, thật đáng tiếc.

(1) Chúng tôi được bà Mộng Tuyết cho mượn quyển MTGP chép tay này. Rõ ràng tại trang đầu quyển sách có câu văn mở đầu chép chữ Phương (方) không có bộ Thảo. Chữ này được một người nào đó sửa chữa cho thêm bộ Thảo bằng mực đỏ, mực đã phai màu, chữ (方) bằng mực đen còn nguyên vẹn. Trong các trang sách phía sau thì lại chép bằng chữ Phương (Thành) có bộ Thảo. Cố thi sĩ Đông Hồ đã căn cứ vào chỗ này!
Chúng tôi cũng kiểm tra ở quyển "Hà Tiên trấn, Hiệp Trấn Mạc thị gia phả chú thích" của ông Trần Kinh Hòa. Quyển này là bản in năm 1956, bằng chữ Hán, trích trong tập kỷ yếu số 7 của Phân Viện cao đẳng Mỹ Thuật thuộc Viện đại học Đài Loan - Trung Hoa Quốc Gia. Với trang 83 tác giả Trần Kinh Hòa có chép lại câu văn mở đầu sách HTT/HTMTGP của Võ Thế Doanh. Ông cũng chép chữ Phương (Thành) với chữ "Phương" không có bộ Thảo (方). Sau đó, ông đã dẫn GDTTC và ĐNNTC, mà nói về chữ Phương có bộ Thảo... (Xem: Notes on the Hà Tiên trấn Hiệp Trấn Mạc thị gia phả" by Che Ching Ho-Reprinted from Bulletin of College of Arts-National Taiwan University. No 7 - April 1956, page 83).

TÌM HIỂU QUAN CHỨC CỦA PHÙNG KHẮC KHOAN (1528 - 1613)

. NGUYỄN HỮU TÂM *

Phùng Khắc Khoan tên tự là Hoằng Phu, tên hiệu là Nghị Trai và Mai Nham Tử. Đời sau vẫn thường nhắc đến ông với tên gọi rất dân gian nhưng đầy trân trọng và kính phục: Trạng Bùng.

Ngay từ nhỏ, Phùng Khắc Khoan đã tỏ ra là một người có chí hướng, rất chăm chỉ học tập. Ông nổi tiếng là thông minh hay chữ trong số học trò tại trường Bạch Vân của Thầy giáo Nguyễn Bỉnh Khiêm. "Trình Quốc Công có nhiều học trò, nhưng chỉ có Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh và Bùi Thời Cử là giỏi hơn cả"[1].

Theo quan niệm của thời xưa, mục đích của việc đi học là để thi đỗ và làm quan. Phùng Khắc Khoan cũng không thoát khỏi qũy đạo mà thời đại ông đang sống đã quy định. Ông đã nhiều lần nhắc đến hai chữ công danh nhất là vào tuổi trưởng thành.

"Tự cổ khởi thân khanh tướng giả

Phúc trung toàn yếu hữu thi thư".

(Xưa nay những người lập thân làm nên Khanh tướng, toàn là những người trong bụng phải có thi thư"[2]. Năm 1952 khi 25 tuổi Phùng Khắc Khoan đã thi đỗ tam trường trên đất nhà Mạc trị vì. Tới năm 30 tuổi (năm 1557) ông thi đỗ Tứ trường tại xã Đa Lộc, Thanh Hóa trên vùng đất của chính quyền Lê Trịnh. Từ đây, ông dứt khoát chọn con đường phụng sự triều Lê Trung hưng, quá trình làm quan hơn 50 năm của ông rất thênh thang rộng mở tuy có lúc trắc trở. Phùng Khắc Khoan đã thăng trải rất nhiều chức vụ trong triều Lê Trịnh. Ông luôn tỏ ra là một viên quan mẫn cán thanh liêm, là chỗ dựa tin cậy của triều đình. Trong bài viết này chúng tôi chỉ muốn đi sâu tìm hiểu những chức tước mà ông từng gánh vác, nhằm làm sáng rõ thêm chân dung của một gương mặt trí thức nổi tiếng ở thế kỷ XVI đầu XVII.

Dựa vào các sách sử cùng những ghi chép của những sử gia và các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi xin đưa ra một bảng niên biểu các chức tước của Phùng Khắc Khoan: *(xin xem trang sau)*

Qua bảng niên biểu, chúng tôi thấy cần lưu ý mấy điểm sau:

1. Chức quan đầu tiên Phùng Khắc Khoan được trao giữ vào thời gian nào, không thấy sách sử ghi chép cụ thể. May thay trong những bài thơ còn lại của ông đã mách bảo chúng ta. Trong phần chú của bài thơ "Hành niên tự thuật" (Tự thuật những năm trải qua, Phùng Khắc Khoan viết: Thời Ất mùi, tam thập nhị tuế, tùng cư huyện thôn. Đông, thập nhị nguyệt giáp nhung đại binh Bắc phạt, dư dương thủ Thiếu phó nha" (Bài thơ này làm năm Ất mùi - 1559), 32 tuổi theo quân đi các huyện làng. Mùa đông tháng 12, chuẩn bị hậu cần, đại quân đánh ra Bắc, tôi được giữ chức Thiếu phó giữ doanh trại[3]. Trong cuốn sách "Phùng Khắc Khoan - cuộc đời và thơ văn", tác giả đã dịch câu "Dư dương thủ Thiếu phó nha" thành "Tôi được giữ chức Thiếu phó giữ doanh trại" như vậy là có phần chưa chính xác. Thêm nữa ở đoạn sau, tác giả nhấn mạnh chức Thiếu phó "quá nhỏ". "Nhớ lại năm 1559, Phùng Khắc Khoan đã theo Trịnh Kiểm đi đánh Đông dẹp Bắc như thư tịch ghi lại,

* NCV - Viện Sử học.

nhưng lúc đó chức Thiếu phó của ông còn là chức quá nhỏ[4].

Theo chúng tôi các sách sử viết về quan chức của Trung Quốc và Việt Nam đều cho biết Thiếu phó là một chức danh dự gia thêm cho các đại thần. Theo cuốn "Từ hải" và "Lịch đại chức quan biểu" đều ghi "thời xưa gọi Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo là Tam Cô hoặc Tam Thiếu, là chức phó của Tam Công (gồm có: Thái sư, Thái phó, Thái bảo), đời Minh Thanh đều là tước Tòng nhất phẩm - chỉ là chức vụ danh dự[5].

Trong "Lịch triều hiến chương loại chí", phần Quan chức chí cũng ghi rõ: "Tam Công, Tam Cô bắt đầu đặt ra từ đầu nhà Lý để làm danh hiệu gia thêm cho đại thần, chưa phải là những chức làm việc... Đến thời Hồng đức (1470 - 1498) định lại quan chế, liệt những chức ấy vào bực chánh nhất phẩm. Thời Trung hưng về sau, giai phẩm tuy theo cũ, nhưng chỉ dùng làm danh chức, gia thêm cho các đại thần không phải là chức làm việc[6]. Như vậy tuy chức Thiếu phó chỉ là vinh hàm, nhưng cũng phải là những bậc đại thần, có nhiều công trạng mới được gia thêm. Mà Thiếu phó không phải là một "chức quan nhỏ" như tác giả Trần Lê Sáng đã nhận định. Theo những phần đã dẫn ở trên, chúng ta đều nhận thấy ở Việt Nam hay Trung Quốc: chức Thiếu phó đều có tước phẩm cực cao (Tòng nhất phẩm hoặc Chánh nhị phẩm). Phùng Khắc

Năm	Chức tước	Phẩm cấp
1559	Giữ chức ở Nha Thiếu phó	
1561	Ngự doanh ký lục - Tri Tứ vệ	
1572	Cấp sự trung Binh Khoa	Chánh bát phẩm
1574	Cấp sự trung Lễ Khoa	
1580	Đô Cấp sự trung	Chánh thất phẩm
1583	Hồng lô tự khanh	Chánh ngũ phẩm
1585	Hữu Thị Lang bộ Công - Thừa chính sứ Thanh Hoa	Tòng tam phẩm
1593	Kiệt tiết tuyên lực công thần, đặc tiến Kim tử Vinh Lộc Đại phu, Thanh Hoa đẳng xứ, Tán thừa sứ ty	
1595	Tả Thị lang bộ Công	
1597	Trưởng đoàn sứ bộ (Chánh sứ)	
1599	Tả Thị lang bộ Lại - Mai Lĩnh hầu	
1600	Thượng thư bộ Công.Thượng thư bộ Lễ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu	Tòng nhị phẩm
1602	Thượng thư bộ Hộ - Mai Quận Công. Thượng Trụ Quốc	Chánh nhất phẩm
1613	Chết - truy tặng Thái phó	

Bảng niên biểu các chức tước của Phùng Khắc Khoan

Khoan mới tham gia quân đội của Trịnh Kiểm từ năm 1557, trong thời gian ngắn như vậy chưa đóng góp công lao nhiều, không thể được tham gia thêm chức Thiếu phó.

Ngoài chữ Thiếu phó đã bàn, chúng tôi còn lưu ý tới chữ "nha" trong cụm từ "Thiếu phó nha". Theo "Từ Hải" "Nha" có nhiều nghĩa, chúng tôi xin dịch hai nghĩa chính đầu tiên:

a. Nha là quan thự

b. Vào đời Đường, điện tiền của nhà vua gọi là Nha và chúng tôi xin đưa 2 cụm từ có gắn liền với từ nha:

a. Nha binh: là quân cấm vệ của nhà vua.

b. Nha quan: là Thuộc quan của quân phủ [7].

Theo chúng tôi nên dịch câu "Dư đương thủ Thiếu phó nha" thành "Tôi đương giữ chức ở nha Thiếu phó" thì hợp lý hơn. Có rất nhiều khả năng khi đó Phùng Khắc Khoan giữ chức Hiệu úy tại nha Thiếu phó [8]. Như vậy chức quan đầu tiên mà Phùng Khắc Khoan được đảm nhiệm là thuộc ngạch quân sự, quan võ là một chức quan nhỏ. Thời gian ông bắt đầu giữ chức chậm nhất vào năm 1559.

2. chúng ta cần lưu ý thêm về việc Phùng Khắc Khoan được thăng chức Cấp sự trung vào năm 1571 - Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" ghi: "Trong đời Chính trị (1558 - 1571), ông Phùng Khắc Khoan vâng mệnh đi các huyện chiêu dụ lưu dân về làm ăn như cũ. Khi về được tặng Cấp sự trung Binh Khoa" [9]. Cấp sự trung sáu Khoa là một chức quan nhỏ, đứng vào hàng bát phẩm. Nhiệm vụ của Cấp sự trung như sau: Chức Đô cấp sự, Cấp sự trung các Khoa Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công theo lệ cũ chuyên việc xét bác trả lại cho sáu Bộ [10]. Tuy là một chức quan nhỏ nhưng cấp sự trung có quyền hành lớn: Mọi giấy tờ tấu chương đều phải qua tay Cấp sự trung [11]. Vì có một tầm quan trọng trong triều như vậy, nên việc tuyển chọn bổ nhiệm người giữ chức Cấp sự trung rất nghiêm ngặt. Trước hết người được chọn phải có trình độ học vấn, đỗ tiến sĩ, liêm khiết, trung thực tận tụy làm việc. Việc tuyển lựa đã trở thành một quy định rõ ràng: "Năm Đinh Tỵ (1497) vua ra sắc từ nay Cấp sự trung trong lục Khoa và Giám sát ngự sử nếu có khuyết, bộ Lại chọn các quan trong Kinh Sư, ngoài các đạo người nào do Tiến sĩ xuất thân mà là người liêm khiết, cần mẫn, cứng rắn, ngay thẳng có thành tích chính trị, cất nhắc tạm bổ vào. Sau một năm Cấp sự trung sáu Khoa công đồng xét lại việc làm của viên ấy, tâu lên đợi chỉ có thể làm việc thì cho lưu nhiệm không làm nổi việc thì đổi bổ chức khác [12]. Đối với trường hợp Phùng Khắc Khoan, chúng ta thấy triều đình đã ưu ái ông, bỏ qua những luật lệ khắt khe để bổ nhiệm ông giữ chức Cấp sự trung. Cho đến năm 1572, Phùng Khắc Khoan thực tế mới chỉ đỗ Tứ trường (năm 1557) chứ chứ dự kỳ thi Tiến sĩ. Sau 2 năm giữ chức Cấp sự trung Binh Khoa, đến năm 1574 Phùng Khắc Khoan lại được thăng lên Cấp sự trung Lễ Khoa. Vì sao triều Lê Trịnh lại đặc ân cho Phùng Khắc Khoan như vậy. Rõ ràng từ khi quyết định theo triều Lê Trịnh, Phùng Khắc Khoan đã đem hết tài năng, sức lực để phò tá. Ông đã đóng góp một phần không nhỏ trong việc trùng hưng triều Lê. Trịnh Kiểm đã đánh giá cao về ông: Phùng Khắc Khoan là Trương Tử Phòng của ta đó, "Một nhân tài như Phùng Khắc Khoan không cầu mà gặp, thực là trời đưa đến cho ta. Nếu gặp trước vài năm, công cuộc trùng hưng có lẽ cũng xong sớm được vài năm vậy [13].

3. Chúng tôi thấy cần làm sáng tỏ việc Phùng Khắc Khoan bị giáng chức năm 1583. Trong phần chú của bài thơ "Hành niên" (năm qua) chính Phùng Khắc Khoan đã ghi như sau: Bài thơ này làm năm Qúy Mùi (1583), 56 tuổi, năm này bị giáng quan xuống Hồng lô tự khanh [14]. Chúng ta tìm hiểu chức vụ trước của Phùng Khắc Khoan đã nắm giữ để xác định việc ông giữ chức Hồng lô tự Khanh là thăng hay giáng. Vào năm 1580 Quang Hưng thứ 3 triều Lê mở khoa thi Hội, Phùng Khắc Khoan khi đó đang giữ chức cấp sự trung Lễ khoa cũng sắm sanh nghiên bút lều chõng dự thi cùng các sĩ tử. Sau khi thi đỗ Tiến sĩ, Phùng Khắc Khoan được bổ nhiệm chức Đô cấp sự trung - quan đứng đầu của một trong lục Khoa triều Lê Trịnh - hàm Chánh thất phẩm. Hai năm sau vào năm 1852

ông làm đơn xin từ quan về nhà riêng ở Vạn Lại Thanh Hóa. Ông đã gửi gắm nỗi niềm qua câu thơ mang tâm trạng u hoài. Làm quan thấy xấu hổ không trọn đạo làm quan". Xa xa hướng về triều đình dâng biểu từ quan(15).

Sang năm 1583, ông lại được triều đình cho vời ra và giữ chức Hồng lô tự khanh - tức là quan đứng đầu Hồng lô tự - một trong Sáu tự "Đời Quan Thuận bắt đầu đặt 6 Viện (như Lễ Binh Viện, Tư Binh Viện...).. Sau mới đổi sáu viện thành sáu Tự là Thượng bảo, Quang lộc, Hồng lô, Thái thường, Thái bộc, Đại lý. Tự nào cũng có các chức Tự Khanh, Thiếu Khanh, Tự Thừa... phẩm trật ở hàng chánh ngũ trở xuống. Các đời sau noi theo không đổi"(16).

Nhà Bác học Lê Qúy Đôn khi khảo về việc xếp đặt quan chức của các đời đã cho biết. Từ lúc Trung hưng trở về sau... Các chức và thứ tự thăng trật phần nhiều thay đổi... Giám sát Ngự sử ở nội trấn thăng lên cấp sự trung, Hiến sát sứ thăng lên Đô cấp sự trung trong Lục khoa. Đô cấp sự trung trong Lục khoa thăng lên Tham Chính, Tham Chính thăng lên Lục Tự Khanh (17).

Như vậy có thể thấy được: Từ Độ cấp sự trung lên Hồng lô tự Khanh, là một sự thăng cấp vượt bậc. Về mặt phẩm hàm: Đô cấp sự trung ở hàng chánh thất, Hồng lô tự khanh lại ở hàng chánh ngũ. Về mặt chức vụ cùng phẩm hàm Hồng lô tự Khanh đều cao hơn Đô cấp sự trung. Thế thì vì sao Phùng Khắc Khoan lại tự nói mình bị giáng chức, dẫn đến việc các nhà nghiên cứu đời sau đều dựa vào đó, để phân tích ông bị giáng chức xuống Hồng lô tự Khanh. Theo chúng tôi lý do chủ yếu đó là: Chức quan (Hồng lô tự Khanh) tuy có cao hơn chức cũ (Đô cấp sự trung) nhưng nhiệm vụ lại không quan trọng bằng: "Chức vụ của Hồng lô tự giữ việc xướng danh thi Đình" (18). Đây là một hình thức "đá hất lên" của triều đình Lê Trịnh đối với Phùng Khắc Khoan. Chức vụ mới tuy có to nhưng thường xuyên chỉ "ngồi chơi xơi nước". Chúng ta đều biết việc thi cử của Triều Lê Trung hưng trước khi giành được Thăng Long, không liên tục. Năm 1580 mở khoa thi Tiến sĩ thì chưa đặt ra thi Đình, các khoa thi tiếp theo 1589, 1592 đều thi ở hành tại Vạn lại Thanh Hóa và ít khi lấy đỗ Tam Khôi. Vì vậy với một con người năng nổ, luôn có nhiệt huyết phụng sự vương triều như Phùng Khắc Khoan, thì việc thăng chức đó quả thật là một hình thức giáng chức nặng nề.

Mặc dù đã không ít hơn hai lần bị thuyên chuyển chức vụ, song ông quan Phùng Khắc Khoan vẫn hăm hở đảm nhận mọi chức trách với một nhiệt tình và trách nhiệm. Ông luôn tự răn mình: "Làm quan trong sạch tránh tham lam. Giữ đức chuyên cần không áy náy" (19), với những thành tích xuất sắc, Phùng Khắc Khoan liên tục được giao nhiều chức quan trọng trong triều Lê Trịnh. Năm 1597 khi đã bước vào tuổi 70 thuộc lớp người xưa nay hiếm, ông vẫn được chọn làm Trưởng đoàn sứ bộ đầu tiên của triều Lê Trung hưng sang đàm phán với nhà Minh. Sau gần hai năm rong ruổi, phấn đấu hết mình hoàn thành trọn trọng trách để bảo vệ và nâng cao uy thế của quốc gia, Phùng Khắc Khoan ra về trong sự tung hô, thán phục của triều Minh và sứ thần các nước bạn. Nhà bác học Lê Qúy Đôn và cũng là một sứ thần nổi tiếng ở đời sau đã đánh giá "Phùng Khắc Khoan phụng mệnh đi sứ, tuổi đã ngoài Bảy mươi. Không những biện bạch quang minh chính đại, đạo đạt được mệnh lệnh của vua, làm mạnh mẽ được thể chế trong nước" (20). Hơn mười năm cuối đời còn thăng trải các chức: Thượng thư bộ Công năm 1600, Thượng thư bộ Lễ, năm 1602 ông lại được thăng chức Thượng thư bộ Hộ tước Mai Quận công. Thường khi bàn đến quan chức của một người không chỉ đề cập đến chức quan (tức là nhiệm vụ chức trách mà người làm quan phải thi hành) mà còn phải đề cập đến tước vị và phẩm hàm. Phùng Khắc Khoan đều đã đạt được tột đỉnh của tước vị và phẩm hàm. Ông đã được phong tước quận công, mà theo Phan Huy Chú "Tước quận công thì không có công lao danh vọng lớn không được dự. Đây là một phần thưởng cao quý, danh vọng mà triều Lê Trịnh đã giành để tuyên dương những công trạng xuất

sắc của Phùng Khắc Khoan đóng góp khi ông còn làm quan tại triều. Theo những dòng lạc khoản trong tấm văn bia trùng tu chùa Long Khánh ở làng Quỳnh Lôi quận Hai Bà Trưng Hà Nội, cho chúng ta biết thêm những chức vụ cùng phẩm hàm vào những năm cuối đời của Phùng Khắc Khoan: Ngày 17 tháng 6 năm Hoàng Định thứ 7 (1607). Tiến sĩ xuất thân khoa Canh thìn (1580). Kiệt tiết tuyên lực công thần, đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu. Phụng vãng Bắc Sứ, Hộ bộ Thượng thư, Kiêm Quốc Tử Giám tế tửu, Mai lĩnh hầu, Thượng trụ quốc, Phùng Khắc Khoan hiệu Nghị trai soạn"[21]. Như vậy Phùng Khắc Khoan đã được ban phong Thượng trụ quốc với hàm Đặc tiến kim tử vinh lộc Đại phu - Đứng đầu bậc tản quan và huân hàm với phẩm cấp Chánh nhất phẩm.

Trong suốt hơn 50 năm làm quan, Phùng Khắc Khoan đã chứng tỏ mình là một ông quan thanh liêm, chính trực, hết lòng tận tụy vì dân vì nước. Ông xứng đáng là bậc danh thần nổi tiếng đời Lê Trung hưng, là một tấm gương sáng cho đời sau noi theo.

CHÚ THÍCH

1) Vũ Phương Đề - "Công dư tiệp ký". Nxb Văn Hóa, H. 1963.

2) Bùi Duy Tân, Ngọc Liễn - "Trạng Bùng - Phùng Khắc Khoan. Ty văn hóa thông tin Hà Sơn Bình, 1979, tr. 55.

3, 4) Trần Lê Sáng: "Phùng Khắc Khoan - cuộc đời và thơ văn". Nxb Hà Nội, H. 1985, tr. 89, 92.

5) "Từ Hải" Hợp đính bản, Tập Tí, Trung Hoa thư cục Bắc Kinh. 1957, tr. 11 (Trung văn).

Hoàng Bản Kỳ - "Lịch đại chức quan biểu" Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh.

6) Phan Huy Chú - "Lịch triều hiến chương loại chí:, tập II, Nxb Sử học, H, 1961, tr 19.

7) Đã dẫn "Từ Hải", tr 1206.

8) Theo quan chế đời Hồng Đức, phần võ giai: có chức Hiệu úy các nha với tước Tòng lục phẩm - Phan Huy Chú đã dẫn: "Lịch triều" tập II, tr 12.

9) Phan Huy Chú đã dẫn, T.I, tr 212-213.

10) Phan Huy Chú, đã dẫn, T.I, tr 89.

11) Hoàng Bản Kỳ, đã dẫn.

12) Phan Huy Chú, đã dẫn, T.I, tr 89 - 99.

13) Bùi Duy Tân - Ngọc Liễn, đã dẫn, tr 30.

14, 15) Trần Lê Sáng, đã dẫn, tr 98, 99.

16) Phan Huy Chú, đã dẫn, T.II, tr 25.

17) Lê Qúy Đôn "Kiến văn tiểu lục", Nxb Sử học, H. 1962, tr 148.

18) Phan Huy Chú, đã dẫn, T.II, tr 40.19) Trần Lê Sáng, đã dẫn, tr 23.

20) Lê Qúy Đôn, đã dẫn, tr 324.

21) "Tuyển tập văn bia Hà Nội". T.II, Ban Hán Nôm, H. 1979.

TỪ HIẾN PHÁP MINH TRỊ 1889 ĐẾN HIẾN PHÁP 1946 CỦA NHẬT BẢN

HOÀNG MINH HOA *

Hiến pháp 1946 ở Nhật Bản có thể được coi là một trong những sản phẩm chủ yếu của cuộc đấu tranh dân chủ chống chủ nghĩa quân phiệt của lực lượng hòa bình và quân đội Đồng minh đóng trên đất nước này. Do đó việc nghiên cứu, đối chiếu, so sánh những nguyên tắc, những nội dung chủ yếu của Hiến pháp mới 1946 với Hiến pháp Minh Trị 1889 sẽ cho chúng ta thấy rõ sự tiến triển của Nhật Bản từ một quốc gia "quân chủ" sang một quốc gia "dân chủ", "hòa bình" và sự biến đổi về kinh tế, chính trị, xã hội của Nhật Bản dưới tác động của Hiến pháp năm 1946, mở đầu cho kỷ nguyên hòa bình, dân chủ ở nước này. Đây cũng là một trong những cơ sở chủ yếu giúp cho chúng ta hiểu được những nguyên nhân tạo nên sự thần kỳ của Nhật Bản trong những thập niên lịch sử sau đó. Trong suốt gần nửa thế kỷ qua, Hiến pháp 1946 vẫn được thực hiện hết sức nghiêm túc ở Nhật Bản và nó thực sự có ý nghĩa thời sự, đặc biệt là về các điều khoản: vai trò của nhân dân, vai trò của chính phủ, điều khoản về hòa bình v.v...

I. NGUỒN GỐC VÀ NGUYÊN TẮC CỦA HIẾN PHÁP MINH TRỊ 1889

Đúng 21 năm sau khi thực hiện thành công cuộc canh tân đất nước, phục hồi chế độ quân chủ thống nhất, Hiến pháp Minh Trị (tên chính thức là Dai Nihon Teikoku Kenpo: Đại Nhật Bản đế quốc Hiến pháp) còn được gọi là Khâm định Hiến pháp, tức là Hiến pháp do Thiên hoàng quy định đã được công bố ngày 11/2/1889[1]. Hiến pháp Minh Trị gồm có 7 Chương và 76 Điều được xem là "Bộ luật cơ bản" ở Nhật Bản không thể thay đổi được trong bất cứ hoàn cảnh nào, mãi cho đến khi Hiến pháp 1946 ban hành thay thế cho Hiến pháp 1889.

Để xây dựng Hiến pháp 1889, Nhật Bản đã lấy Hiến pháp của Phổ dưới thời Reich Đệ nhị lập vào tháng 1/1871 làm mẫu cho Hiến pháp của nước mình. Sau khi tuyên bố sẽ ban hành Hiến pháp trước khi thành lập Quốc hội, chính phủ Minh Trị đã tích cực chuẩn bị cho sự ra đời của một bản Hiến pháp đầu tiên ở Nhật Bản hết sức công phu và chu đáo.

Tháng 3/1882, Ito Hirobumi [2] đã lãnh đạo một Phái đoàn sang châu Âu để nghiên cứu Hiến pháp của các nước phương Tây. Trước đó, Herman Roessler, một học giả Đức về ngành pháp chế đã sang Nhật Bản năm 1878 làm Cố vấn và đã khuyên chính phủ Nhật Bản nên tham khảo những điểm cơ bản của Hiến pháp Phổ. Do đó nhiệm vụ chính của Ito Hirobumi và các tùy viên là sang Berlin và Vienne để tham khảo cả về lý thuyết và thực tế cho việc soạn thảo Hiến pháp của nước mình. Ito Hirobumi đã được hai Giáo sư Gneist và Stein hướng dẫn về lý luận của Hiến pháp Đức: những "đạo lý và phương sách để thay đổi tình thế" [3].

Sau khi về nước, tháng 8/1883, ông đã thành lập Ủy ban đặc biệt lo việc khởi thảo Hiến pháp. Để làm công việc này, ông đã soạn thảo Luật Qúy tộc (7/1884) và sửa đổi hệ thống Qúy tộc (7/1884) theo khuôn mẫu châu Âu, thành lập hệ thống Nội các (12/1885); sửa đổi chính quyền địa phương; thông qua Luật chính quyền thành

---

* NCS. Khoa Lịch sử. ĐHSP Huế.

phố, Luật chính quyền thị trấn và làng xã (4/1888); thành lập Hội đồng Cơ mật (4/1888). Trong những năm 1888-1890, ông đã đặt chính quyền địa phương dưới sự kiểm soát của chính quyền trung ương. Trong khi đó Ito Hirobumi và những người phụ tá như Inouoe Kowshi (1844-1895), Ito Miyoji (1857 - 1934) và Kaneko Kentaro (1853-1942) tích cực chuẩn bị viết dự thảo Hiến pháp [4].

Hiến pháp Minh Trị là sự hợp pháp hóa chính thức bằng văn bản của Nhà nước những kết quả của công cuộc cải cách Minh Trị, đã tạo điều kiện mở đường cho chủ nghĩa tư bản Nhật phát triển mạnh mẽ. Trong tình trạng các nước châu Á bị chìm đắm trong sự áp bức thuộc địa và phụ thuộc của các nước đế quốc thì Hiến pháp Minh Trị (tuy còn có nhiều hạn chế) là một mẫu hình cho các nước quân chủ phương Đông học tập.

Hiến pháp 1889 đã khẳng định về mặt pháp lý bản chất của Nhà nước Nhật Bản là nền chuyên chế của Thiên hoàng dựa trên cơ sở liên minh phong kiến, quân phiệt và tư sản.

Hiến pháp Minh Trị, giống như khuôn mẫu của nó là Hiến pháp Phổ, nhằm thiết lập một chế độ quân chủ lập hiến dựa trên quyền lực đa dạng của Thiên hoàng [5].

Hiến pháp đã dành 17 điều khoản quy định quyền lực tối cao của Thiên hoàng. Trong điều khoản đầu tiên, Hiến pháp nêu rõ: "Đế chế Nhật Bản sẽ được cai quản bởi một dòng Thiên hoàng muôn đời không bị phá vỡ" và "Thiên hoàng được xem như là "Thần thánh và bất khả xâm phạm" (Điều 3). "Thiên hoàng là người đứng đầu đế chế, kết hợp các quyền tối cao và thực hiện các quyền đó theo các điều khoản của Hiến pháp hiện hành" (Điều 4) [6]. Từ Điều 11 đến Điều 13 của Hiến pháp quy định Thiên hoàng có quyền thống soái lục quân và hải quân, có quyền tuyên chiến, giảng hòa hay ký kết các Điều ước. Đây là một trong hai mục tiêu chiến lược quốc gia "đất nước giàu và quân đội mạnh" của chính phủ Minh Trị. Thiên hoàng cũng có quyền lực tuyệt đối với Hoàng tộc, tôn giáo và các lễ nghi.

Hiến pháp Minh Trị quy định Quốc hội đế chế gồm 2 Viện: Viện dân biểu tương đương với Hạ Nghị viện do một số dân chúng có quyền bầu cử bầu ra và Qúy tộc viện tương đương với Thượng Nghị viện do Thiên hoàng chỉ định. Quốc hội không có quyền quyết định mọi việc, chỉ có quyền thảo luận, bàn bạc; quyền quyết định được dành cho Thiên hoàng. Thiên hoàng có quyền đình chỉ Quốc hội, giải tán và triệu tập Hạ Nghị viện. Trong trường hợp khẩn cấp và Quốc hội không nhóm họp, Thiên hoàng có quyền ra những chiếu lệnh có chức năng tạm thời thay thế cho Sắc lệnh. Thiên hoàng còn có quyền tu chỉnh Hiến pháp.

Có thể nói những quyền lực có tính chất tuyệt đối mà Hiến pháp đã dành cho vua Minh Trị cho thấy thực chất của Nhà nước Nhật Bản sau Hiến pháp 1889 là Nhà nước tập trung cao độ mọi quyền lực vào tay nhà vua.

Biện minh cho quyền lực của Thiên hoàng do Hiến pháp 1889 quy định, Ito Hirobumi đã viết bài "Đế quốc Hiến chính chi do lai" in trong bộ "Nhật Bản khai quốc thập niên sử" của Okuma như sau: "Nước Nhật Bản có tình hình riêng, không thể nào lấy trọn cả Hiến pháp của nước ngoài đem về làm ép cho được. Ví dụ ngôi Thiên hoàng có nguồn gốc sâu xa trong quốc sử, lòng dân bao giờ cũng khăng khít tôn sùng... nay muốn khảo cứu để lập ra Hiến pháp mới về chỗ cầm chừng các đại quyền của Thiên hoàng tất nhiên phải thận trọng lắm mới được, cốt để ủng hộ các quyền sẵn có từ xưa, hầu cho ngôi báu không phải chỉ đặt ra làm vì mà thôi v.v"... [7]

Về quyền lợi và nghĩa vụ của thần dân, sau khi nhắc nhở "dân Nhật Bản phải có bổn phận phục vụ trong quân đội, đóng thuế" và "muốn làm một người dân Nhật Bản phải có những điều kiện theo luật định", Hiến pháp 1889 đã bàn đến quyền tự do ngôn luận, quyền tự do hội họp, quyền tự do tín ngưỡng... Điều khoản 30 của Hiến pháp cho phép nhân dân Nhật Bản được "đệ đơn thỉnh cầu lên Quốc hội", nhưng phải "theo luật lệ hiện hành của vấn đề đó" [8].

Như vậy theo Hiến pháp 1889, các quyền lợi của thần dân Nhật Bản vô cùng ít ỏi và hình thức. Điều cơ bản là các quyền lợi này của thần dân được ghi trong Hiến pháp đều được gắn thêm câu "theo đúng luật định hiện hành của

vấn đề đó". Vì vậy quyền hạn của người dân đã bị hạn chế theo khuôn khổ của các luật định qua các thời điểm lịch sử khác nhau.

Nói tóm lại, thực chất của Hiến pháp Minh Trị, bản Hiến pháp đầu tiên ở châu Á, là tổng hợp của hai yếu tố "cận đại" và "truyền thống", vừa công nhận quyền tự do của dân chúng, vừa tập trung quyền lực cao nhất vào tay Thiên hoàng [9]. Hiến pháp Minh Trị tuy có nghiên cứu Hiến pháp châu Âu và mô phỏng theo Hiến pháp Phổ, nhưng về thực chất lại có sự khác biệt khá lớn. Trong khi Hiến pháp các nước Châu Âu quy định chủ quyền thuộc về nhân dân, nhân dân trao cho các đại biểu trong Quốc hội thi hành các luật định, thì trái lại ở Nhật Bản chủ quyền lại thuộc về nhà vua. Thiên hoàng phê chuẩn một đạo luật nào đều có tính chất "phê chuẩn tức là làm luật". Quốc hội Nhật Bản vẫn được thảo luận các luật pháp, nhưng không có quyền quyết định [10].

Một trong những hạn chế cơ bản đầu tiên của Hiến pháp Minh Trị là việc quy định trách nhiệm và quyền lực của Nội các và Thủ tướng. Theo Hiến pháp Minh Trị, các Bộ trưởng trong Nội các chỉ chịu trách nhiệm với Thiên hoàng, thay vì Nội các phải chịu trách nhiệm tập thể trước Quốc hội. Thủ tướng chỉ đơn giản là người đứng đầu một nhóm người chịu trách nhiệm cá nhân trước Thiên hoàng, không có một quyền lực cụ thể nào để đảm bảo tính thống nhất của Nội các. Đây cũng chính là lý do chủ yếu buộc những Nội các trước chiến tranh phải từ chức tập thể do thiếu tính thống nhất. Trên thực tế, những nhà chính trị gốc Satsuma Choshu đã lợi dụng thiết sót này và lấy danh nghĩa Thiên hoàng lập thành nhóm gọi là "Genro" [11] (tuy chưa chính thức) có quyền quyết định những công việc quan trọng như "góp ý kiến" với Thiên hoàng về việc bổ nhiệm Thủ tướng, Nội các, v.v... Do sự điều khiển của nhóm này và Hội đồng Cơ mật mà tháng 4/1927, Nội các đầu tiên của Wakatsuki Reijiro đã buộc phải từ chức tập thể [12].

Hạn chế thứ hai của Hiến pháp Minh Trị là đã đặt Bộ Tham mưu quân sự ngoài quyền kiểm soát của chính phủ dân sự. Tham mưu trưởng có quyền báo cáo trực tiếp lên Thiên hoàng, không cần phải thông qua Nội các. Thêm vào đó, chiếu dụ 1900 "cải cách hệ thống bổ nhiệm Bộ trưởng cho lục quân và hải quân" cũng được ban hành. Dựa trên tinh thần của chiếu dụ này, quân đội có quyền "sinh tử" đối với Nội các khi họ lựa chọn hoặc không lựa chọn Bộ trưởng. Nói cách khác, lục quân và hải quân có quyền phủ quyết Nội các nào mà họ không chấp nhận bằng cách không cử người vào Nội các. Quân đội đã trực tiếp lợi dụng sự hạn chế này của Hiến pháp Minh Trị để can thiệp sâu vào công việc nội bộ của chính phủ.

Hạn chế thứ ba của Hiến pháp Minh Trị là sự bất lực của Quốc hội đế chế mà chức năng cơ bản của nó chỉ là thông qua pháp luật. Quốc hội đã thiếu sự tự chủ khi bàn bạc và thông qua các luật về tổ chức và hoạt động của mình. Quốc hội không có quyền tuyên chiến, ký kết các Hiệp ước, ban hành thiết quân luật, các quyền về Ngân sách cũng bị hạn chế. Hiến pháp Minh Trị quy định tất cả các luật phải được Quốc hội thông qua và bàn bạc, nhưng quyền quyết định phê chuẩn lại thuộc về Thiên hoàng. Mặt khác, Hiến pháp cũng giao cho Thiên hoàng ban hành các quy định mà không cần Quốc hội chấp thuận, kể cả các Nghị định khẩn cấp của quốc gia để đối phó với tình trạng khủng hoảng khi Quốc hội không nhóm họp (Điều 8)... Hơn nữa, Nội các chỉ có trách nhiệm thực thi những Chỉ thị đã được Thiên hoàng ban bố. Vì vậy Nội các thứ hai Ito Hirobumi (8/8/1892 - 31/8/1896) vẫn cầm quyền, mặc dù Hạ Nghị viện đã thông qua Nghị quyết buộc tội phản quốc đối với Nội các này [13].

II. DỰ THẢO VÀ BAN HÀNH HIẾN PHÁP 1946

Sự kiện Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện các lực lượng Đồng minh (15/8/1945) đã đánh dấu sự kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, đồng thời mở ra một thời kỳ mới cho nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới và cả cho nhân dân Nhật Bản. Tuy nhiên chỉ đến khi Nhật

Bản ban hành Hiến pháp dân chủ 1946 mới thực sự là mốc đánh dấu một kỷ nguyên dân chủ và hòa bình ở Nhật Bản. Theo bản Hiến pháp mới, Nhật Bản nguyện trở thành một nước dân chủ và yêu chuộng hòa bình triệt để nhất thế giới[14]. Hiến pháp 1946 ở Nhật Bản được coi là một trong những thành quả chủ yếu của lực lượng Đồng minh trong thời kỳ chiếm đóng Nhật Bản sau Thế Chiến thứ hai. Ngay sau khi Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện, các lực lượng Đồng minh đã kéo vào đóng ở một đất nước bị chiến tranh tàn phá đang lâm vào tình trạng lộn xộn, rối loạn về kinh tế, xã hội. Quân đội Đồng minh [15] chiếm đóng Nhật Bản không chỉ với những mục đích quân sự thông thường, mà họ còn thực hiện nhiệm vụ với một ý đồ chiến lược lâu dài. Mục tiêu chủ yếu của các lực lượng Đồng minh chiếm đóng này là phi quân sự hóa và dân chủ hóa Nhật Bản. Về thực chất, các lực lượng Đồng minh chiếm đóng đã thực hiện một số biện pháp dân chủ nhằm thay đổi tính chất xã hội Nhật Bản từ "quân chủ" sang "dân chủ", từ "quân phiệt", "hiếu chiến" sang "hòa bình" xây dựng xã hội mới. Người chỉ huy tối cao của Bộ Tổng tư lệnh Đồng minh (General Headquater of the Supreme Commander for the Allied powers, người Nhật gọi tắt là GHQ, người Mỹ gọi tắt là SCAP) chiếm đóng Nhật Bản là tướng Douglas Mac Arthur [16], trước đó ông chỉ huy quân đội Hoa Kỳ trên chiến trường Phi Luật Tân - Thái Bình Dương.

Để thực thi có kết quả hai nhiệm vụ căn bản đã nêu ở trên, tướng Mac Arthur rất chú trọng đến việc dự thảo Hiến pháp mới.

Trước khi Mac Arthur chính thức đề nghị với chính phủ Nhật Bản về việc sửa đổi Hiến pháp [17], trong nội bộ lực lượng Đồng minh và ngay cả trong chính phủ Mỹ đã xảy ra nhiều cuộc tranh luận sôi nổi xoay quanh vấn đề vai trò của Thiên hoàng, vấn đề chính thể Nhà nước, vấn đề vai trò của quần chúng nhân dân, v.v...

Liên Xô cho rằng muốn diệt trừ tận gốc chủ nghĩa phát xít và xây dựng một nước Nhật Bản cộng hòa, dân chủ, thiết lập nền hòa bình ở Viễn Đông và châu Á thì cần phải đưa Thiên hoàng ra toà án binh và xét xử Thiên hoàng như là một tội phạm chiến tranh.

Trái lại, quan điểm của Mac Arthur cho rằng cần phải lợi dụng uy tín của Thiên hoàng để điều khiển nước Nhật Bản. Theo Mac Arthur, lịch sử Nhật Bản cũng có một thời kỳ dài Thiên hoàng chỉ "có danh mà không có thực", quyền hành thực tế lúc đó nằm trong tay Sogun Tướng quân. Trong tình hình nước Nhật Bản sau Thế chiến thứ hai này, muốn khống chế và chỉ đạo nước ấy, quy tụ được lòng dân Nhật Bản thì cần phải để Thiên hoàng nguyên vị, lực lượng Đồng minh do Mac Arthur chỉ huy sẽ thống trị nước Nhật Bản. Vì vậy hồi đó nhiều người đã mệnh danh cho Mac Arthur là "Tướng quân da trắng". Ý đồ có tầm chiến lược này đã được Mac Arthur thực hiện có hiệu quả cao ở Nhật Bản thời kỳ sau Thế chiến thứ hai.

Trong nội bộ những người lãnh đạo nước Mỹ đương thời cũng chia làm hai phái: phái chủ trương truất ngôi Thiên hoàng thì cho rằng Thiên hoàng là trái tim của một huyền thoại vốn tự xem mình là hiện thân của một dân tộc thượng đẳng, có quyền thống trị các dân tộc khác và là chỗ dựa cho một chính sách đế quốc - phát xít ở Nhật Bản. Còn phái chủ trương giữ lại ngôi vị của Thiên hoàng thì lại đề cao khuynh hướng dân chủ và tự do có tính truyền thống của Nhật Bản đã được tồn tại suốt từ thời đại Minh Trị đến giai đoạn Taisho kéo dài đến những năm 1910 - 1920. Họ lập luận rằng muốn thiết lập ở Nhật Bản một nền dân chủ thực sự thì Thiên hoàng cần phải có một vai trò ổn định vô cùng cần thiết. Vì nhân dân Nhật Bản vốn từ rất lâu đời trong lịch sử đã được giáo dục lòng "trung quân ái quốc". Họ rất đề cao và tự hào về dòng dõi của mình. Họ cho rằng "Nhật Bản là nước của Thần đạo sinh ra và vua Nhật Bản là dòng dõi chính quyền của thần, cho nên phàm là người Nhật Bản ai cũng tin tưởng, kính thờ, tôn trọng, không bao giờ được xâm phạm hay nghi hoặc vua. Sự tin tưởng đó chôn chặt vào tim óc của người Nhật Bản cứng như đinh đóng vậy" [19]. Do đó việc phế truất ngôi vị của Thiên hoàng rất có thể làm mất lòng tin của toàn dân Nhật Bản, biến họ thành những con người bất

trị và Mỹ khó có thể cai quản được nước này. Xu hướng này cuối cùng đã thắng thế. Thiên hoàng chỉ bị buộc phải từ bỏ các đặc quyền "thần linh" của mình, bãi bỏ hầu hết các quyền lực chính trị. Thiên hoàng chỉ còn là một biểu tượng sống và hợp pháp cho sự thống nhất dân tộc.

Ngày 1/1/1946, Thiên hoàng Hirohito đã chính thức từ bỏ đặc quyền thần linh của mình trong một Chỉ dụ mệnh danh là "Tuyên ngôn về nhân loại". Nhà vua tuyên bố: "Các mối liên hệ giữa Trẫm và thần dân của Trẫm đặt trên sự tin tưởng lẫn nhau và lòng tôn kính. Chúng không dựa trên quan điểm sai lạc cho rằng Thiên hoàng là thần linh và chủng tộc Nhật Bản là một chủng tộc thượng đẳng và được Thượng đế giao cho sứ mệnh thống trị thế giới" [20].

Nhằm thúc đẩy nhanh chóng việc ban hành Hiến pháp mới dân chủ, tướng Mac Arthur đã hai lần chính thức đề nghị với chính phủ Nhật Bản sửa đổi Hiến pháp mới: lần thứ nhất với Konoe Fumimoro, Bộ trưởng trong Nội các Higashikumi (4/10/1945) và lần thứ hai với Thủ tướng Nhật Bản Shidehara Kijuro (11/10/1945)[21]. Trước sức ép của tình trạng hỗn loạn sau chiến tranh, chính phủ Nhật Bản buộc phải chấp nhận việc nhận sửa đổi Hiến pháp mới.

Với gợi ý của Mac Arthur, một Ủy ban soạn thảo Hiến pháp do Bộ trưởng Matsumoto Joji đứng đầu được thành lập. Ủy ban này đã đưa ra một dự thảo đầu tiên với quan điểm giữ nguyên vị trí của Thiên hoàng, và về cơ bản không khác so với Hiến pháp 1889. Mac Arthur đã không đồng ý với bản dự thảo Hiến pháp này và chỉ vài ngày sau, ngày 3/2/1946, ông đã chỉ thị cho bộ phận chính phủ (gồm các luật gia trong lực lượng tối cao quân đội Đồng minh) đưa ra một Dự thảo Hiến pháp mới. Bản Dự thảo này viết bằng chữ Anh, sau đó được dịch sang chữ Nhật [22].

Ngày 13/2/1946, tướng Whitney Cortney, Giám đốc của chính phủ GHQ đã chuyển Dự thảo của Mac Arthur cho Nội các Nhật Bản. Nội dung của bản Dự thảo này về cơ bản khác hẳn so với Dự thảo của Nội các Nhật Bản, nhất là về vị trí, vai trò và quyền hạn của Thiên hoàng, việc từ bỏ chiến tranh, quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân, lập hệ thống Nghị viện mới dựa trên cơ quan lập pháp một Viện. Bản Dự thảo này đã giáng một đòn mạnh vào tâm lý của những nhà lãnh đạo Nhật Bản, họ bị choáng váng trước những thay đổi nghiêm trọng về vai trò của Thiên hoàng. Sau những cuộc đàm phán liên tục và sửa đổi, cả hai bên đã đồng ý coi Dự thảo này là "Dự thảo sơ lược" và được Nội các Shidehara ban hành vào ngày 6/3/1946. Dự thảo này chỉ khác với Dự thảo của Mac Arthur trên một số điểm, ví dụ: sự duy trì cơ quan lập pháp hai Viện. Như vậy Hiến pháp 1946 trong thực tế là Hiến pháp của Mỹ do Mac Arthur chỉ đạo soạn thảo. Thủ tướng Nhật Bản hồi đó đã than thở: "Một vài cây hoa hồng của Tây phương khi đem sang trồng ở Nhật Bản lại mất đi hương thơm dịu" [23]. André Dubosep, một nhà sử học Pháp cũng nhật xét: "Nền dân chủ ở Nhật Bản chỉ là một thứ cây ngoại lai, việc trồng cây này là do áp lực của Hoa Kỳ...".

Nhằm ngăn chặn sự can thiệp của Liên Xô và các cường quốc khác, Mac Arthur đã nhanh chóng soạn thảo Hiến pháp mới, tuân theo luật sửa đổi được ghi trong Điều 73 của Hiến pháp Minh Trị. "Dự thảo sơ bộ" 6/3/1946 đã được Nội các Nhật Bản chấp nhận là luật sửa đổi Hiến pháp của chính phủ (ngày 16/4/1946). Sau khi đã thông qua một quy trình nghiêm ngặt trước Nghị viện, Hội đồng Cơ mật, và cuối cùng là Thiên hoàng phê chuẩn, Hiến pháp mới của Nhật Bản đã được Thiên hoàng công bố ngày 3/11/1946 và có hiệu lực từ ngày 3/5/1947. Hiến pháp này được đa số nhân dân Nhật Bản hoan nghênh như là một phương hướng cần thiết cho nước Nhật Bản mới đang trong tình trạng hỗn loạn sau chiến tranh [24].

Hiến pháp 1946 đã trở thành "Luật căn bản của quốc gia" [25] dựa trên 3 nguyên tắc: chủ quyền của toàn dân và vai trò tượng trưng của Thiên hoàng, hòa bình và tôn trọng các quyền cơ bản của con người.

Về nguyên tắc thứ nhất, trong Lời Tựa của Hiến pháp mới đã viết: "Thiên hoàng là biểu tượng của Nhà nước và sự thống nhất của toàn

dân, có địa vị xuất phát từ ý nguyện của nhân dân". Nếu như trong Điều 4 của Hiến pháp Minh Trị đã quy định: "Thiên hoàng đứng đầu đế chế và có một quyền lực tối cao" thì trong Điều 4 của Hiến pháp mới chỉ quy định: "Thiên hoàng sẽ thực hiện những hành động đối với vấn đề Nhà nước như đã được quy định trong Hiến pháp này và sẽ không có quyền lực gì liên quan đến chính phủ". Điều 3 của Hiến pháp mới còn nhấn mạnh: "Mọi hành động của Thiên hoàng có liên quan tới vấn đề Nhà nước đều phải được thông báo và được sự phê chuẩn của Nội các và Nội các phải chịu trách nhiệm đối với những hành động như vậy". Trong các Điều 6 và 7 của Hiến pháp mới đã ấn định trách nhiệm của Thiên hoàng là thay mặt nhân dân thực hiện những nhiệm vụ như: bổ nhiệm Thủ tướng đã được Nghị viện lựa chọn, Chánh án Tòa án Tối cao đã được Nội các lựa chọn, ban hành các đạo luật, các Hiệp định, giải tán Hạ Nghị viện, xác nhận việc bãi miễn hoặc bổ nhiệm các Bộ trưởng, xác nhận Thư ủy nhiệm của các Đại sứ và các Bộ trưởng, giảm nhẹ hình phạt, lễ tân v.v... Rõ ràng là Hiến pháp mới đã chuyển "quyền tối thượng từ Thiên hoàng sang nhân dân" [26]. Đây là cơ sở đầu tiên và quan trọng nhất mà Hiến pháp mới tạo ra nhằm làm biến đổi cơ cấu chính trị ở Nhật Bản lúc đó, và vai trò của Thiên hoàng trong thực tế đơn giản chỉ là tượng trưng cho sự thống nhất của nhân dân không những trong lĩnh vực chính trị mà bất luận trong tất cả mọi lĩnh vực khác [27]... và Thiên hoàng cũng không có vai trò gì liên quan đến quốc chính [28].

Về nguyên tắc thứ hai, ngay trong Lời mở đầu của Hiến pháp đã khẳng định: "Chúng tôi, dân tộc Nhật Bản luôn luôn mong muốn một nền hòa bình và ý thức sâu sắc về lý tưởng cao cả của mối quan hệ giữa công lý với niềm tin của các dân tộc yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Chúng tôi nguyện đóng góp một vai trò xứng đáng trong cộng đồng quốc tế, cố gắng đấu tranh bảo vệ hòa bình, diệt trừ vĩnh viễn bạo ngược và nô dịch, áp bức và chuyên chế trên trái đất" [29].

Trong Điều 9, Chương III về điều khoản từ bỏ chiến tranh, Hiến pháp mới cũng nhấn mạnh: "Nhân dân Nhật Bản chân thành mong muốn một nền hòa bình, an ninh và chính nghĩa trên toàn thế giới, vĩnh viễn từ bỏ việc phát động chiến tranh và các hành động vũ lực trên thế giới, không dùng vũ lực để uy hiếp trong việc giải quyết những tranh chấp quốc tế". Hơn nữa, Đoạn 2 của Điều 9 còn bổ sung thêm: "Để thực hiện mục đích trên, lục quân, không quân và hải quân cũng như các tiềm năng chiến tranh khác của Nhật Bản sẽ không bao giờ được duy trì. Quyền tham chiến của Nhà nước Nhật Bản sẽ không bao giờ được chấp nhận" [30]. Đây là một trong những điều khoản được xem là có ý nghĩa nhất của Hiến pháp mới. Nó đã đánh dấu một bước chuyển biến mới của nước Nhật Bản từ một đế quốc quân phiệt (một trong những lò lửa gây ra Cuộc chiến tranh thế giới thứ hai) trở thành một nước hòa bình, dân chủ, từ bỏ lực lượng quân sự riêng và quyền gây chiến tranh, chỉ duy trì một lực lượng quân đội và những phương tiện chiến tranh nhất định với tên gọi là "Lực lượng phòng vệ" đủ để "đảm bảo an ninh quốc gia" của Nhật Bản [31].

Cho đến nay người ta vẫn chưa rõ các điều khoản khước từ chiến tranh này là do chính Thủ tướng Shidehara đưa ra hay là do chính Mac Arthur áp đặt. Tuy nhiên những điều khoản này vẫn thực sự là những lời tuyên bố của Nhật Bản cho một kỷ nguyên hòa bình, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực hiện giải trừ quân bị, giải tán lực lượng quân đội và thanh trừng các nhà lãnh đạo quân phiệt trong quân đội Nhật Bản.

Tóm lại, do đặc điểm nổi bật này của Hiến pháp mới của Nhật Bản, nó đã được gọi là bản "Tuyên ngôn hòa bình" hoặc là "Hiến pháp hòa bình" (Heiwa Kenpo) [32].

Ngoài ra, một trong những thay đổi lớn và quan trọng nhất của Hiến pháp mới lần này là quan niệm về quyền lực tối cao của nhân dân. Lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản, quyền tối cao thuộc về nhân dân. Thiên hoàng không những không được tôn sùng như thần thánh nữa mà còn bị chính thức tước bỏ quyền tối cao, chỉ đóng vai trò tượng trưng cho Nhà nước. Hơn nữa, Hiến pháp mới còn quy định rõ

ràng việc đảm bảo các quyền cơ bản của mỗi công dân.

Trong đoạn mở đầu của Hiến pháp mới có đoạn: "Chúng tôi, dân tộc Nhật Bản tuyên bố rằng quyền lực tối cao thuộc về nhân dân... quyền lực này được thực hiện thông qua các đại biểu của nhân dân và mưu cầu lợi ích cho nhân dân. Chúng tôi phản đối và hủy bỏ mọi Hiến pháp, Luật lệ, Sắc thư trái với nguyên tắc này" [33].

Các quyền cụ thể của con người cũng được nêu ra trong 31 điều khoản của Hiến pháp mới bao gồm: quyền tự do sống và mưu cầu hạnh phúc, quyền bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt quan hệ kinh tế, xã hội, chủng tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, quyền tham gia chính phủ, quyền khiếu nại cũng như hàng loạt các quyền tự do tư tưởng, quyền tự do ngôn luận, quyền tự do lập hội, quyền tự do hội họp, v.v... đó là những quyền "đặc biệt và bất khả xâm phạm" [34]. Hiến pháp cũng đảm bảo quyền giáo dục (Điều 26) và hàng loạt các quyền của người lao động (Điều 27 - Điều 28), kể cả quyền tổ chức và yêu sách tập thể trên cơ sở mọi người có quyền "duy trì các chuẩn mực tối thiểu của cuộc sống lành mạnh, có văn hóa" (Điều 25) [35]. Như vậy là Hiến pháp mới đã phá bỏ những hình thức phong kiến ràng buộc mọi quyền căn bản của con người (tiếng Nhật gọi Jnken) [36].

Trên cơ sở 3 nguyên tắc nói trên, Hiến pháp mới đưa ra hệ thống Nghị viện một cách rõ ràng theo hệ thống Nghị viện Anh mà không theo mô hình chế độ Tổng thống Mỹ, trong đó ngành luật pháp, ngành lập pháp và toà án tách biệt nhau, hoạt động, kiểm tra và cân bằng lẫn nhau. Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất giữ quyền lập pháp gồm có 2 Viện: Thượng Nghị viện và Hạ Nghị viện. Hạ Nghị viện có quyền lực rất lớn, chi phối Nghị viện và có quyền chỉ định Thủ tướng, chuẩn y các Hiệp ước v.v...[37]. Thủ tướng lập ra Nội các và Nội các chịu trách nhiệm tập thể trước Quốc hội. Hạ Nghị viện và Thượng Nghị viện đều được bầu cử bằng phổ thông đầu phiếu và cùng tạo thành "cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất" và là "cơ quan làm luật duy nhất của Nhà nước" (Điều 41). Chính quyền địa phương tự quản được thành lập trên quy mô rộng rãi. Ngành Tòa án của chính phủ hoạt động độc lập và được pháp luật bảo đảm. Tòa án Tối cao là cơ quan tư pháp cao nhất của quốc gia được Hiến pháp mới trao trách nhiệm xem xét tính hợp hiến của các hoạt động hành pháp và hoạt động lập pháp trong quan hệ quyền lực theo tinh thần của Hiến pháp mới.

Việc sửa đổi Hiến pháp phải được 2/3 số phiếu của cả hai Nghị viện đồng ý và phải được nhân dân thông qua trong một cuộc trưng cầu dân ý.

Như vậy có thể nói những điều khoản mà Hiến pháp 1946 quy định trên thực tế đã công khai xóa bỏ những ràng buộc phong kiến trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội ở Nhật Bản giai đoạn sau Thế chiến thứ hai. Hiến pháp 1946 là văn kiện chính thức khẳng định Nhà nước Nhật Bản ngày nay thực sự là một Nhà nước theo chế độ dân chủ đại nghị, mọi quyền lực nằm trong tay 6 tập đoàn tài phiệt khổng lồ ở nước này là Mitsubisi, Mitxui, Sumitomo, Phugi, Sanma.

III. Ý NGHĨA CHÍNH TRỊ CỦA HIẾN PHÁP 1889 VÀ HIẾN PHÁP 1946

Trên cơ sở trình bày những nội dung, những nguyên tắc cơ bản và những đặc điểm chủ yếu của 2 bản Hiến pháp của Nhật Bản trong 2 giai đoạn lịch sử khác nhau nói trên, chúng ta có thể thấy rõ sự tiến triển từ Hiến pháp Minh Trị 1889 đến Hiến pháp 1946 của nước này được biểu hiện ở hai điểm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất là tính kế thừa và tính liên tục của một quá trình lịch sử lâu dài về mặt luật pháp và lập pháp ở Nhật Bản kể từ 1889 đến nay.

Thứ hai là sự khác nhau cơ bản giữa 2 Hiến pháp trên một số vấn đề: chế độ chính trị Nhà nước, vai trò của chính phủ, vị trí của Thiên hoàng, quyền lợi của nhân dân, vấn đề hòa bình

v.v... Nếu như cho rằng "Hiến pháp 1889 ở Nhật Bản là Hiến pháp nhằm củng cố quyền hành của Thiên hoàng và bảo vệ quyền lợi của các lãnh chúa" [38], thì ngược lại Hiến pháp 1946 lại quy định "chủ quyền thuộc về nhân dân", công nhận và đảm bảo quyền không được xâm phạm, quyền sống và quyền tự do dân chủ, quyền lập hội, quyền lập đảng chính trị của mọi công dân Nhật Bản. Hiến pháp 1946 cũng công khai tuyên bố Nhật Bản từ bỏ chiến tranh vĩnh viễn. Vì vậy có thể nói việc chuyển từ Hiến pháp Minh Trị sang Hiến pháp 1946 là sự thay đổi cực kỳ quan trọng: biến nước Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai thành một quốc gia dân chủ, phi quân sự [39].

Qua nội dung của Hiến pháp 1946, chúng ta thấy nó đã thể hiện được sự hoàn thiện hơn, cao hơn hẳn Hiến pháp 1889; nhưng nó vẫn chứa dựng được tính kế thừa biện chứng, liên tục về mặt luật pháp và lập pháp giữa hai Hiến pháp của Nhật Bản theo mẫu hình của các nước tư bản phương Tây. Điều này được thể hiện trong cơ quan lập pháp quốc gia kể từ khi Hiến pháp Minh Trị được ban hành cho đến nay. Mặc dù trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau và dưới những triều vua khác nhau; cũng như mặc dù tồn tại thực sự hoặc chỉ là hình thức [40] với nhiều tên gọi khác nhau: Đế quốc Nghị viện trước chiến tranh hoặc Nghị viện quốc gia sau chiến tranh; Nghị viện NHật Bản vẫn chưa từng bị trì hoãn, bị bãi bỏ hoặc bị gián đoạn kể từ ngày thành lập (29/11/1890) cho đến nay. Các cuộc bầu cử Hạ Nghị viện được tổ chức theo luật pháp và không hề bị ngắt quãng kể từ cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên vào tháng 7/1890 tới cuộc Tổng tuyển cử 1993, kể từ Thủ tướng thứ nhất Ito Hirobumi cầm quyền từ 22/12/1885 đến 30/4/1888 [41] đến Thủ tướng thứ 79 Morihit Hosakawa cầm quyền từ 5/8/1993 đến nay [42].

Vào cuối thế kỷ XIX, Hiến pháp Minh Trị là bản Hiến pháp đầu tiên ở phương Đông mô phỏng theo mẫu hình Hiến pháp của các nước tư bản phương Tây. Tuy Hiến pháp Minh Trị còn có nhiều hạn chế như chúng ta đã biết, nhưng nó đã đánh dấu một bước tiến mới, chấp nhận về mặt luật pháp quyền tự do, dân chủ của nhân dân Nhật Bản. Hiến pháp 1889 là mốc mở đầu cho một khuynh hướng dân chủ, tự do được tồn tại suốt từ đầu thời Minh Trị, giai đoạn Taisho và kéo dài đến những năm 1910-1920.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, với việc ban hành Hiến pháp 1946, một nền dân chủ mới đã được thiết lập ở Nhật Bản và khuynh hướng tự do, dân chủ của nhân dân Nhật Bản bị gián đoạn trước và trong chiến tranh đã có điều kiện phục hồi ở mức cao hơn, hoàn thiện hơn với phạm vi rộng lớn hơn trong đời sống xã hội Nhật Bản.

Hiến pháp 1946 cùng với hàng loạt bộ luật về công nghiệp, thương mại, dân sự v.v... đã chính thức đảm bảo về mặt pháp lý cho những hoạt động tự do kinh doanh và phát triển kinh tế ở Nhật Bản giai đoạn sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

Dựa trên tinh thần của Hiến pháp mới, Nhật Bản đã thực hiện thành công các cuộc cải cách trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, v.v... trong đó đáng chú ý nhất là cải cách kinh tế. Dưới tác động của 3 cuộc cải cách lớn về kinh tế: cải cách ruộng đất, giải thể các Zaibatsu, dân chủ hóa lao động, một luồng gió dân chủ được thổi mạnh vào Nhật Bản; tạo nên một môi trường thuận lợi cho sự phục hồi và phát triển nhanh chóng nền kinh tế Nhật Bản thời gian sau đó.

Nếu như trong Điều 4 của Hiến pháp Minh Trị quy định Thiên hoàng là "thiêng liêng, bất khả xâm phạm", là người "đứng đầu đế chế và có mọi quyền lực tối cao" thì cũng trong Điều 4 của Hiến pháp 1946, Thiên hoàng chỉ được coi là "tượng trưng cho tính thống nhất của dân tộc" và "chỉ là một thứ danh vị nhằm tập trung sự đoàn kết của toàn dân". Như vậy là Hiến pháp 1946 đã thực hiện việc thay đổi quyền lực tối cao từ tay Thiên hoàng sang các Nghị viện đại diện cho quần chúng nhân dân. Quyền lực của Thiên hoàng và các lãnh chúa về mặt pháp lý đã chính thức bị xóa bỏ, nếu có chăng chỉ là hình thức mà thôi. Lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản, dưới hình thức các cơ quan Nghị viện, quyền lực tối cao đã thuộc về toàn dân.

Điều này được coi là một trong những thay đổi lớn nhất và quan trọng nhất trong nội dung chủ yếu của Hiến pháp 1946 so với Hiến pháp Minh Trị, đánh dấu bước chuyển từ một nước Nhật Bản "quân chủ", "quân phiệt" sang một nước Nhật Bản "dân chủ", "hòa bình".

Mặc dù Hiến pháp 1889 và Hiến pháp 1946 ở Nhật Bản có những điều khác nhau cơ bản về nội dung, nguyên tắc, nhưng cả hai Hiến pháp đều có những đặc điểm chung khác hẳn so với Hiến pháp của các nước châu Âu. Đó là sự kết hợp giữa hai yếu tố "truyền thống" và "hiện đại" trong cả hai Hiến pháp cho phù hợp với những thời điểm lịch sử khác nhau. Nếu như trong Hiến pháp 1889, sự kết hợp giữa hai yếu tố này được biểu hiện ở chỗ vừa công nhận quyền "tự do của dân chúng" vừa "tập trung quyền lực vào tay Thiên hoàng", thì Hiến pháp 1946 vừa công nhận "quyền tối cao thuộc về nhân dân" vừa công nhận "quyền tượng trưng của Thiên hoàng".

Rõ ràng là cả về nguyên tắc chính trị lẫn nguyên tắc tổ chức chính phủ được quy định trong Hiến pháp 1946 đều hoàn toàn khác với những điều quy định trong Hiến pháp Minh Trị. Tinh thần của Hiến pháp 1946 ban hành cách đây 50 năm đã được ăn sâu vào trong đời sống của nhân dân Nhật Bản. Trong gần nửa thế kỷ qua, chưa có một cuộc tranh luận lớn nào đề nghị sửa đổi các nguyên tắc cơ bản này của Hiến pháp 1946 [43]. Tuy nhiên sau khi ký Hiệp ước San Francisco (8/9/1951) chấm dứt sự chiếm đóng của lực lượng Đồng minh ở Nhật Bản, công nhận chủ quyền độc lập của nước này cũng đã xuất hiện nhiều ý kiến cho rằng cần thiết phải xây dựng một "Hiến pháp độc lập" cho Nhật Bản trên cơ sở Hiến pháp 1946. Họ cho rằng Hiến pháp 1946 được soạn thảo và ban hành ở Nhật Bản dưới ảnh hưởng của Mỹ. Hơn nữa, Hiến pháp là một "Bộ luật cơ bản" nên khó có thể đáp ứng một cách toàn diện trước những đòi hỏi thực tiễn trong nước và trên thế giới hiện nay. Vì vậy đối với Hiến pháp 1946 cũng cần phải được xem xét, sửa đổi những điều khoản chưa thật phù hợp với tình hình mới. Những ý kiến này đã được bàn luận trong Quốc hội và Chính phủ, tập trung chủ yếu vào việc sửa đổi Điều 9 của Hiến pháp 1946 là "từ bỏ chiến tranh và sử dụng lực lượng quân sự".

Trong hơn 50 năm qua, kể từ ngày Hiến pháp mới được ban hành, nhân dân Nhật Bản đã được hưởng hòa bình, dân chủ và có một cuộc sống mới ngày càng phồn vinh. Do đó nhân dân Nhật Bản càng tích cực tham gia các cuộc đấu tranh bảo vệ Điều 9 của Hiến pháp 1946, buộc chính phủ Nhật Bản phải thực thi nghiêm túc điều khoản này mà Hiến pháp đã ghi.

Mặt khác, chính phủ Nhật Bản cũng nhận thức được rằng trong bối cảnh mới của tình hình quốc tế và khu vực hiện nay cũng như trong tình hình cạnh tranh quốc tế từ lĩnh vực quân sự sang lĩnh vực kinh tế; Nhật Bản muốn lấy lại chỗ đứng của mình, không có gì khác hơn ngoài con đường "hòa bình", "kinh tế". Vì vậy Nhật Bản đã dồn sức vào phát triển mạnh nền kinh tế trong nước và đã trở thành một đại cường quốc kinh tế có nền khoa học, kỹ thuật tiên tiến. Do sự ràng buộc nghiêm ngặt của Công ước quốc tế Potsdam (7/1945) và do nhiều nguyên nhân khác, Hiến pháp 1946 đã được thực thi một cách nghiêm túc và đã tạo nên một môi trường dân chủ, tự do cho sự "thần kỳ kinh tế" của Nhật Bản vào những thập niên sau đó.

CHÚ THÍCH

(1) Ngày 11/2/1889 này được chính phủ Minh Trị quy định là Kingensetsu (Kỷ nguyên tiết), tức là ngày lập quốc. Theo thần thoại Jnmu (Thần vũ), Thiên hoàng đầu tiên của Nhật Bản cai trị đất nước bắt đầu từ ngày 11/2/660 (trước Công nguyên). Sau khi Nhật Bản bại trận, lễ kỷ niệm này bị cấm (1948). Đến năm 1966, ngày 11/2 được đổi tên là Kenkoku Kinenbi (Kiến quốc kỷ niệm Nhật Bản) và lại trở thành một ngày lễ của Nhật Bản.

(2) Sinh năm 1840, con một chủ trại. Năm 22 tuổi, ông đã tham gia phong trào chống ngoại quốc và đốt Sứ quán Anh (1862). Năm 1865, khi một Phái bộ Nhật Bản sang châu Âu nghiên cứu, ông bí mật đi theo và được gặp Phái bộ này. Năm 1882, ông sang châu Âu nghiên cứu Hiến pháp, sau đó làm Thủ tướng Nội các thứ nhất, và tiếp đó làm Chủ tịch thứ nhất của Hội đồng Cơ mật.

(3) (9) (28) (32) Vĩnh Sính - "Nhật Bản cận đại". Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - Khoa Sử. ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh; các tr. 145, 150, 254, 254.

(4) (5) (12) (13) (21) (24) (39) (41) (43) Kishimoto Koichi - "Politics Modern Japan development and Organization Japan Echo inc". Tokyo, 1988, các tr. 36, 38, 38, 40, 40, 42, 36, 72, 45.

(6) (8) (10) Nguyên bản Hiến pháp 1889 do Nhật hoàng công bố ngày 11/2/1889 - Quang Chính - "Chính trị Nhật Bản (1854 - 1954). Nxb Trình bày. Sài Gòn, 1957, các tr. 220, 68, 71.

(7) (19) Đào Trinh Nhất - "Nước Nhật Bản duy tân 30 năm - " Đắc Lập - Bùi Huy Tín - Huế, 1936, tr. 12.

(11) Genro (Hội đồng Nguyên lão) không thấy bàn đến trong Hiến pháp. Hội đồng gồm có 4 hoặc 5 người có công lớn trong cuộc đảo chính năm 1868. Hội đồng này sẽ giúp ý kiến đặc biệt cho Thiên hoàng. Từ năm 1922, chỉ có một nhân viên trong Hội đồng là ông Saionji.

(14) Yutakai - "Kỷ nguyên tăng trưởng nhanh." Viện Kinh tế thế giới. Hà Nội, 1991, tr. 58.

(15) Lực lượng Đồng minh chiếm đóng Nhật Bản chủ yếu là người Mỹ, ngoài ra còn có thêm một số người Australia - Edwin. O. Reischauer" - Japan History of a Nation" Charles - E - Tuttle Co Publishers Suido 1 - Chome 2-4 Bunkyo Tokyo, 1981, tr. 229.

(16) Ông xuất thân từ một gia tộc chính trị Mỹ, là chính trị gia nổi tiếng của Đảng Cộng hòa (đảng đối lập), nhưng lại được chính quyền Đảng Dân chủ bổ nhiệm vào chức vụ này. Ông được giới cầm quyền Mỹ lựa chọn rất kỹ, vì ông là người có năng lực lãnh đạo, cương quyết, nhiệt tình, tận tụy. Ông có quan điểm nhìn xa, trông rộng, và coi nhiệm vụ cải cách của Mỹ ở Nhật Bản sau Thế chiến thứ hai là một sứ mệnh lịch sử. Chính sách và cách xử lý của ông nói chung là khoan hồng, tích cực, tạo niềm tin cho nhân dân Nhật Bản trong khi họ hoàn toàn thất vọng. Cả hai xu hướng chính trị của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa ở Mỹ nói chung la ủng hộ ông.

(17) Thực ra quân đội Đồng minh chiếm đóng Nhật Bản không trực tiếp cai trị nước này mà chỉ thực thi chính sách chiếm đóng của họ gián tiếp qua guồng máy hành chính của người Nhật Bản bằng cách đưa các Chỉ thị và khuyến cáo qua chính phủ Nhật Bản.

(18) Năm 1603, dòng họ Tokygawa (Đức Xuyên) (1603 - 1867) nắm giữ chức Tướng quân, đặt Tướng phủ tại Yedo (Tokyo ngày nay), bắt đầu của thời kỳ độc tài ở Nhật Bản. Thiên hoàng chỉ còn là danh nghĩa. Đến năm 1868, chế độ Sogun bị xóa bỏ, quyền hành lại về tay Thiên hoàng. Sau năm 1945, Thiên hoàng bị mất hết mọi quyền hành, quyền lực thực tế nằm trong tay Mac Arthur, thông qua bộ máy hành chính ở Nhật Bản nên người Nhật gọi Mac Arthur là "Tướng quân da trắng".

(20) Edwin. P. Hopt - "Hirohito to emperor and the man praeger". Publishers on Madison avenue. New York, 1992, tr. 157.

(22) (23) Quang Chính - Sđd, các tr. 197, 195.

(25) (26) Shigeru Yoshida - "Nhật Bản. Một kinh nghiệm phát triển". Nxb Trẻ - Lửa thiêng. Sài Gòn. 1974, các tr. 67, 67.

(27) (34) (37) - Edwin. O.Reischauer - Sđd, các tr. 229, 136, 230.

(29) (30) (33) (35) Nguyên bản Hiến pháp 1946 của Nhật Bản - Kishimoto Koichi - Sđd, các tr. 155, 156, 155, 158.

(31) Chủ tịch Hạ Nghị viện đã chấp nhận đề nghị của Ashida Hitochi bổ sung thêm câu "để thực hiện mục đích trên". Do vậy Điều 9 của Hiến pháp 1946 được hiểu rộng ra là khi Nhật Bản cam kết từ bỏ chiến tranh và quân sự, nước này vẫn được giữ quyền tự vệ và được duy trì một lực lượng quân đội tối thiểu cho mục đích bảo vệ đất nước.

(36) Hoàng Ngọc Thành - "Lịch sử chính trị bang giao quốc tế" - Thế giới hiện đại. Q.II (1936 - 1945 - nay) -- Nxb Lửa thiêng. Sài Gòn, 1972, tr. 237.

(38) Nguyễn Khắc Ngữ - "Nhật Bản duy tân dưới thời Minh Trị Thiên hoàng". Nxb Trình bày. Sài Gòn, 1969, tr.136.

(40) Trước và trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Quốc hội Nhật Bản chỉ là cơ quan tượng trưng đối với giới cầm quyền quân sự ở nước này.

(42) "Quan hệ Quốc tế", số 47, tháng 9/1933.

TƯ LIỆU

VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ TUỆ TĨNH

L.T.S - *Tuệ Tĩnh - vị đại danh y của nước ta là người của thế kỷ XIV hay thế kỷ XVIII ? Chung quanh vấn đề này còn có những ý kiến khác nhau. Tạp chí NCLS đã công bố một số luận văn khảo cứu về Tuệ Tĩnh. Lần này tập thể tác giả gồm một số chuyên gia Hán - Nôm, Đông y, từ góc độ văn bản học, nghiên cứu các tư liệu về Tuệ Tĩnh góp phần xác định rõ vấn đề trên.*

Tòa soạn tạp chí trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí **NCLS**

XÁC ĐỊNH VĂN BẢN CÁC TƯ LIỆU VỀ TUỆ TĨNH

MAI HỒNG - PHÓ ĐỨC THẢO

I. TẤM BIA NĂM 1717 Ở CHÙA GIÁM

Tấm bia này nói về công việc tạc tượng Phật bà Quan Âm, sơn lại các tượng và tu sửa ở chùa Nghiêm Quang do nhà sư Sa môn Chân an Giác tính hiệu Tuệ Tĩnh chủ trì. Chữ Tịnh viết Băng với Tranh (凈 âm là Tịnh, tật sính thiết) có nghĩa là thanh tịnh.

Còn nhà danh y đời trước làm thuốc ở chùa ấy có để lại sách thuốc và đã giải nghĩa sách Thiền Tông Khóa hư lục là Thận trai, Tráng tử Vô dật Tuệ Tĩnh. Chữ Tĩnh viết Lập với Thanh (靖) hay Thanh với Tranh (靜 âm là Tĩnh, tập tính thiết) có nghĩa là yên tĩnh.

Hai người có tên hiệu, chữ Hán viết khác nhau, nghĩa khác nhau, âm thì na ná giống nhau, mà biệt hiệu của mỗi người có 6 chữ thì khác nhau rõ rệt.

Vấn đề này trước đây đã được một Hội đồng của Viện Khảo cổ học Việt Nam xác định: Về tấm bia chùa Giám do nhà sư tự là Như Ứng, hiệu Tuệ Trảo cùng các hội chủ lập năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) không có liên quan gì đến nhà đại danh y Tuệ Tĩnh... [1]

II SÁCH HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THƯ

Xin nhắc lại bài "Tìm hiểu về tư liệu và thư tịch Tuệ Tĩnh" đã đăng ở tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 6 năm 1986.

Sách Hồng Nghĩa giác tư y thư không phải thuần túy là nguyên tác của Tuệ Tĩnh. Nhiều phần ở nội dung của sách này đã được các đời sau thêm vào dần qua mỗi lần in lại:

a) Nguyên *Nam dược chính bản* in trước năm 1717, cũng như *Hồng nghĩa giác tư y thư* in lại năm 1717 đều không có thiên "Vạn kim nhất thống thuật tập". Phần này đã được đời sau "tăng bổ" như sách *Vạn bệnh hồi xuân* và in thêm vào bản *Hồng Nghĩa gic tư y thư* AB 288 năm 1723 như Lời Tựa cũng nói "Y viện các quan tái khảo gia tăng".

b) Các bài thuốc Thương hàn tam thập thất chùy, tuy có nói ở Lời Tựa là dịch ra phương ngôn, nhưng các bản sách in Hồng Nghĩa giác tư y thư năm 1717 và 1723 (AB. 288, AB.306) đều không có. Duy bản chép tay A.162 có chép vào quyển hạ *Thương hàn tam thập thất* chùy do Lão Mai Am soạn bằng ca Nôm song thất lục bát, kèm sau 1 bài tựa riêng "Y đạo Tuệ Tĩnh trùng san cẩn tự" và Thương hàn trị lệ mục lục, với các câu "*Thượng cổ lão thiền Hoàng sương vô trạch Tuệ Tĩnh soạn tập*" nhắc lại 2 lần ở trang 35 và 36b. Bài ca mở đầu: "Thứ nhất thang Thăng dương phát biểu, chủ thương hàn chép bảo rằng hay. Ba đông lạnh lẽo rét thay, xông sương đột giá đang tay việc vần... ở trang 85b có lời kết: "Rằng kinh chùy pháp chẳng ngoa, Lão Mai tay khéo bút hoa chép làm". Câu này đã nói rõ thêm người biên soạn, với việc xưng hô Sư cụ Tuệ Tĩnh đời *thượng cổ*, chứng tỏ thời đại Tuệ Tĩnh đã cách xa Lão Mai Am hàng bao thế kỷ!

Xem nội dung "Y đạo Tuệ Tĩnh trùng san cẩn tự" và ca nôm cận đại (2 - 7, 6 - 8 chữ) diễn về Tam thập thất chùy ở *Tuệ Tĩnh toàn tập* in tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1986 (tr. 535 - 568), lược trích vài câu như trên thì rõ:

Tóm lại văn bản xác định hiển nhiên:

1. Tên hiệu của tác giả Nam dược quốc ngữ phú in trong *Hồng Nghĩa giác tư y thư* là Tráng tử Vô dật túc thiền Tuệ Tĩnh là khác với tên hiệu của người được nói ở tấm bia Chùa Giám là Sa môn Chân an Giác tính Tuệ Tĩnh.

2. Nguyên bản thư tịch của Tuệ Tĩnh chứng minh các phần "Tăng bổ vạn kim nhất thống thuật tập" và "Thương hàn tam thập thất chùy" đều do người đời sau thêm vào, không thể coi là cứ liệu được.

CHÚ THÍCH

1) Theo văn bản "Sơ bộ khảo sát vài di tích cổ liên quan đến Đại danh y Tuệ Tĩnh" của Phòng Khảo cổ học lịch sử (Trịnh Cao Tưởng, Phạm Tiến Ba, Lê Thị Liên) Viện Khảo cổ học Việt Nam gửi Viện Y học dân tộc Hà Nội tháng 7 năm 1986.

*

* *

CÓ PHẢI TUỆ TĨNH ĐÃ GIẢI NGHĨA "KHÓA HƯ LỤC" Ở THẾ KỶ XVII KHÔNG?

MAI HỒNG

Tập sách *Thiền tông Khóa hư lục* hiện còn ở thư viện Viện Hán - Nôm (AB. 268) là do vua Trần Thái Tông biên soạn và nhà sư Tuệ Tĩnh *giải nghĩa* từ xưa. Đến năm Đức Long Tân Mùi (1631), nhà sư Tuệ Duyên thay mặt nhóm Tào Động thiền tông đưa ra công bố (xem Lời Tựa). Bản sách này chưa in, nên đời sau Hòa thượng Phúc Điền đã giải âm trọn vẹn thành *Khóa hư lục giải âm* in năm 1861.

Đến năm 1974, nhà sử học Đào Duy Anh đã dịch lại tập sách Thiền tông Khóa hư lục và nói ở Lời đầu sách: "Hai bản giải nghĩa và giải âm cũng có giá trị đặc biệt. Kể về văn vần chữ nôm xưa nhất thì chúng ta có mấy bài phú đời Trần, rồi đến thơ phú ca ngâm cùng truyện thời Lê. Về văn xuôi thì sách giải nghĩa Khóa hư lục của Tuệ Tĩnh cuối thời Trần là xưa nhất, rồi đến sách giải âm..."

Để được thấy rõ thêm, chúng tôi sẽ trích một số câu, cả nguyên văn chữ Hán và nội dung giải nghĩa của Tuệ Tĩnh như sau:

- *Chữ Thạch* được dịch là "la đá", (石:𥒥) chưa dùng từ "*đá*". Hoặc tiếp Ốc tiêu thạch hạ = *Hoặc là nặng chưng dưới hòn la đá* (tr. 44).

- Chữ *Đại* được dịch là "cả" (大:哿) chưa dùng từ *to* hay *lớn*. Bách tuế chung quy đại mộng = *Trăm năm chỉn về chưng giấc cả chiêm bao* (tr. 28).

Đại hạn nhật lai = *Ngày hạn cả lâm đến* (tr. 22).

- Chữ *Nan* được dịch là "khôn", (難:坤) chưa dùng từ "*khó*". Nan đào sinh tử = *Khôn trốn được chưng sự sinh tử (tr.14)*. Nan thông = *khôn thông* (tr. 19).

- Chữ *Mạc* được dịch là "mựa", (莫: 嗎) chưa dùng từ "*chớ*". Mạc vấn =*Mựa hỏi* (tr. 50).

Mạc khai tinh = *Mựa mở con mắt* (tr. 73).

- Chữ *Vật* cũng dịch là (mựa)(勿: 嗎)

Vật tham: mựa tham (tr. 83).

- Chữ *Danh* được dịch là "ốc", (名: 沃) có nghĩa như tên gọi. Cư ảo sắc, diệc danh chân sắc = *Dầu tuy còn cầm nơi thân dối này, ắt ốc là thân thực*. (tr. 34)

Chữ *Tư* được dịch là "tây", (私: 西) nay dùng từ "*riêng*". Tư dục = *lòng tây muốn* (riêng tây) (tr. 129).

- Chữ *Thời* được dịch là "thuở" (時:課) như *lúc* hay *khi*. Phiêu thời mãn địa thanh phương = *Thuở gió bay thì khắp hằng mọi chốn thơm tho*. (tr.63).

- Chữ *Chỉ* được dịch là "chỉn" (只:軫) có nghĩa như *chỉ* hay *thật*. Chỉ nhân vị hữu công phu = *Chỉn bởi chưa có công phu nhân duyên nào*. (tr. 43)...

Mấy câu trích toàn văn:

- Công danh cái thế vô phi đại mộng nhất trường =*Tài năng khắp hơn trong dời, cái chiêm bao cả chẳng bằng vậy.*

- *Phú* quý kinh nhân, nan miễn vô thường nhị tự = *Giàu sang lừng lẫy hơn người ta, cũng không khỏi 2 chữ vô thường đấy.*

- Tranh nhân tranh ngã, đáo để thành không = *Tranh nhân tướng tranh ngã tướng, làm cho đến nơi thì cũng hóa ra sự không.*

- Khóa hội khóa năng, tất cánh phi thực =

Khoe thông ngọ cùng là tài năng, đến nhẽ rất dáo chỉn cũng dối dá chẳng thực. (tr. 42)

- Tư phùng minh phát, mẫn bỉ ngu mông =

Nay gặp chưng thuở sáng ra, thương chúng sinh chưng tội dốt. (tr. 65).

Qua mấy câu trên đây, ta còn thấy thêm từ "*ngọ*" có nghĩa là giỏi, từ "*chưng*" là tiếng đệm được dùng nhiều ở nội dung, mà không phải là dịch nghĩa chữ "*chi*".

Nếu chúng ta đối chiếu với "Quốc âm thi tập" của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV, thì ta sẽ thấy được một số từ đã được bắt đầu đổi mới ở tác phẩm này như:

"*La đá*" ở bài thơ số 21, câu 1 "dấu người đi la đá mòn", nhưng ở bài thơ số 87, câu 6, đã bỏ từ la, mà nói bia đá.

"*Mựa*" ở bài thơ số 13, câu 7 viết: "Con cháu mựa hiềm vấn vít (song viết) tiện", nhưng ở bài số 10, câu 7 đã dùng từ "chớ": "Con cháu chớ hiềm vấn vít ngặt".

"*Khôn*": Bài đầu, câu 6 viết: "Ao bởi hẹp hòi khôn thả cá", nhưng ở bài số 57, câu 2 đã dùng từ khó: "Khó khăn phải lụy đến thê nhi".

Nói tóm lại, qua vết tích từ ngữ chữ Nôm cổ đã đủ chứng minh thêm thời điểm giải nghĩa của sách Thiền tông Khóa hư lục, như học giả Đào Duy Anh đã nhận định là về cuối đời Trần.

*

* *

ĐỐI CHIẾU TỪ NGỮ CHỮ NÔM TRONG "NAM DƯỢC QUỐC NGỮ PHÚ" (NDP) VỚI "QUỐC ÂM THI TẬP" (QÂTT) ĐỂ THẤY ĐƯỢC THỜI ĐIỂM TRƯỚC TÁC CỦA TUỆ TĨNH LÀ Ở THẾ KỶ XIV

LÊ TRẦN ĐỨC

"Nam dược quốc ngữ phú" (NDP) (số vần / số câu)	"Quốc âm thi tập" (QÂTT) (số bài thơ / số câu)
	Các từ viết giống NDP
沃 *Ốc* viết chữ ốc (chấm thủy với yêu) có nghĩa là tên gọi. Hiệu ốc địa tương (3/10)	沃 Ốc dương hòa lại (19/5)
午 *Ngọ* có nghĩa là tài giỏi. Nên danh thầy ngọ (9/1)	午 Trọng thì nên ngọ (161/3)
閅 *Muôn* viết chữ Môn + Vạn (cổ). Muôn loài (1/3)	𨷈 *Muôn* viết chữ Muôn + Vạn (nay). Muôn sự đẹp (142/7).
課 *Thuở* viết chữ Khóa. Nhân thuở (1/6).	課 Thuở mừng thương (128/6).
它 *Đà* viết chữ Tha. Tiên thánh đà chép (2/5).	它 Đà xem được (81/7)
劄 *Chép* viết Đáp với bộ đao. Chép để đồ kinh (2/5)	劄 Chép câu kinh để (166/7)
[illegible] *Vui* viết chữ Bôi + Tư. Vui đạo dưỡng sinh (2/6)	[illegible] Vui chẳng đã (99/8)
達 *Đặt* viết chữ Đạt. Nghĩa là đặt (2/4)	達 Bày đặt (45/8)
[illegible] *Trước* viết chữ Lược + Xa. Trước sá nói (3/1)	[illegible] Ngày trước (86/7)
舍 *Sá* viết chữ Xá. Sá nói (3/1).	舍 Chỉn sá lui (34/7)
碎 *Tôi* viết chữ Toái có nghĩa là làm tôi. Tôi tiên sư (2/8).	碎 Tôi người thì một lòng (93/7)
女 *Nớ* viết chữ Nữ có nghĩa là như. Thơm nớ hương (5/12).	女 Lòng người quanh nớ nước non quanh (136/4)
閑 *Hèn* viết chữ Hàn. Tro cửa bếp vật hèn (4/11).	閑 Hèn thì dại (161/3)
[illegible] *Cũ viết bộ miên + Lâu. Tiền cũ* (4/9).	[illegible] Bạn cũ (2/1)
昆 *Con* viết chữ Côn. Con mắt cá (3/7)	昆 Con đòi (1/3)
𢬣 *Tay* viết chữ Thủ + Tư. Ra tay diều thủ (24/8)	𢬣 Một bát tay (45/1)
曲考 *Khúc khuỷu* viết Khúc khảo. Khúc khuỷu trái hòe (12/13).	曲考 Khúc khuỷu làm chi trái hòe (44/4)

樸諾祖螉藏	*Núc nác* cây thuốc Vỏ núc nác (6/16) Rễ núc nác (16/9) *Tổ ong tàng* vị thuốc Tổ ong tàng hiệu Lộ phong phòng (19/6)	樸諾祖螉藏	Tả lòng thanh vở núc nác (10/3) Cửa nhà bịn rịn tổ ong tàng (55/6) *Các từ viết có đổi mới* *(bài thơ 100 câu 1)*
軫	Chỉn viết chữ Chẩn Chỉn khéo thiêng (1/1)	軫今	Chỉn sá lui (34/7) Chỉn còn 3 tháng (230/3)
蔑	Một viết chữ Miệt Một tính (1/2)	蔑沒𠬠	Lều một gian (1/1) *Một* viết chữ Một là mất Một hai phen (46/8) Một phát khách chầy (167/3)
𦊛	Tư viết chữ Tứ + Tư Tư mùa (1/5)	𦊛𦊚	Tư mươi (120/4) *Bốn* viết chữ Tứ + Bản Bốn mươi (22/1) Bốn dân 126/7)
㝵	Người viết chữ Ngai Người chịu (1/6)	㝵𠊛	Bá di người rằng (46/5) Viết chữ Nhân đứng với Ngai Mấy người (3/7)
召	Chịu viết chữ Triệu Người chịu (1/6)	召𤑟	Chịu khó (68/2) Chịu viết chữ Thụ + Triệu Hôm mai uống chịu (68/2) Ta cam chịu (141/7)
束	Thuốc viết chữ Thúc Thuốc Nam Việt (2/9)	束𧆄	Đơn thuốc tiên (235/4) Thuốc viết chữ Thúc + Dược Nhiều thuốc (29/6) Thuốc tràng sinh (78/6)
哿	Cả viết Gia + Khả Nắng cả (3/19) Cả thay củ sắn (9/17)	哿奇	Cả có nghĩa là to, lớn, tất cả. Lại mong chiếm cả (81/8) *Cả* viết chữ Đại + Khả hay Kỳ Tiết cả (10/5) Ngôi cả (78/2)
尚	Thằng viết chữ Thương là còn *Thằng* trẻ (3/21)	尚倘	Thằng chài (76/4) Thằng viết chữ Thảng hay chữ Nhân đứng + thương. Thằng nọ (17/4)
体	Thấy viết chữ Thể Thấy dùng thấy hiệu (24/7)	体𧡊	Thấy nơi (79/6) *Thấy* viết chữ Thể + Kiến. Thấy có (23/8) Thấy nguyệt (25/6)

	Làm viết chữ Lam Làm mặt thuốc (4/13)
	Mọn viết chữ Muộn Cả mọn sá biết (17/8) Lều mọn (24/3)
	Mừng viết chữ Minh Mừng Phó Diên niên (11/24)
	Thay viết chữ Thế Yêu thay (3/4)
	Cây viết chữ Cai Vỏ cây quế (6/6)
	La đá: đá Mưa la đá (4/8) Tỏi la đá (12/2)
	Trăng viết chữ Ba + Lăng Thu lấy trái trăng (5/4)
	Chụm viết chữ Trạm Chụm ba đầu rau (4/9)
	Trời viết chữ Công + Lệ Trời sinh (1/2)
	Trời viết chữ Ba + Lệ (blời) ở "Nam dược thần hiệu". A. 3024, tr. 10b và 19b, các cây Đào trời, Dưa trời, là thể chữ xưa nhất.

	Làm viết chữ Lạm Làm người (9/1) *Làm* viết đầu chữ Vi Việc làm (25/2)
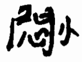	Con lều mọn mọn (52/1) *Mọn* viết chữ Muộn + Tiểu Thuyền mọn (14/7)
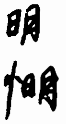	Rày mừng (65/7) *Mừng* viết Trùng tâm + Minh Lại mừng nguyên khí (17/7)
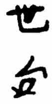	Nào thay (30/2) *Thay* viết chữ Thai Hổ thay (75/2)
	Cây viết chữ Mộc + Cai Cây im thu thất (79/2) Cây viết Mộc + Hợi) (hạch) Án sách cây đèn (7/5) Cây đến ngày xuân (22/6)
	La đá Dấu người đi la đá mòn (21/1) Đá (bỏ từ la) Bia đá (87/6) Bảng đá sát (91/3)
	Bóng trăng (77/4) *Trăng* viết chữ Nguyệt + Lăng Hỏi trăng (23/6)
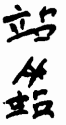	Chụm tự nhiên 1 tấm lều (67/1) *Chụm* viết chữ Nguyệt + Lăng Chụm viết Trúc đầu + Trạm Chụm một gian lều (105/2)
	Trời viết đầu trên Lệ Trời phú tính (96/1)
	Trời viết chữ Thiên + thượng Cơm trời áo cha (8/8) *Trời* có ý vậy (223/3)

(Chữ Nôm đời sau gồm 2 phần: nghĩa + âm hay ý)

Việc đối chiếu trên đây cho thấy:

1. Hai văn bản đều dùng các từ cổ giống nhau, nhưng QÂTT của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV đã có một số từ đổi mới như "Tư" (tư mươi) thì có chỗ đã dùng thêm từ "bốn" (bốn mươi); từ "La đá" thì chỉ có chỗ đã bỏ la, mà chỉ nói "đá".

2. Chữ Nôm viết theo lối xưa cũng giống nhau, nhưng QÂTT đã có một số chữ viết theo lối mới cải tiến cho rõ hơn: hoặc thêm một chữ Hán chỉ nghĩa như từ "chịu" trước viết "triệu" dùng âm, thì đời sau thêm chữ "thu" là chịu; hoặc hợp thêm chữ gợi ý như từ "mừng" trước viết chữ "minh" thì đời sau thêm trùng tâm; hay từ "chụm" trước viết chữ "trạm" thì sau thêm trúc đầu...

3. QÂTT đã dùng một số từ hay vị thuốc trong NDP để tả thành thơ như: Tổ ong tàng, Trái hòe, vỏ núc nác và cụ thể như bài thơ số 223 sau đây:

Đất dư dưỡng dược khóm Hoàng tinh,
Cấu phương lành để dưỡng mình.
Ai rằng túi thầy chẳng đủ thuốc,
Hay vườn đã có vị Trường sinh.

Củ Hoàng tinh uống sống được lâu thì Tuệ Tĩnh đã chép ở bản thảo "Nam dược thần hiệu" "Tiên gia cửu phục thọ diên linh" (người tu tiên uống được sống lâu mãi) như "Danh y biệt lục" của Đào Hoằng Cảnh (thế kỷ V) đã nói; nhưng các vị Vỏ núc nác hay Trái hòe với hình dáng khúc khuỷu thì chỉ được chép ở NDP. Đặc biệt, cây Trường sinh trồng ở vườn thì chỉ có ở NDP: Cỏ thanh táo hiệu Trường sinh (vần 14 / vị 6) và ở "Trực giải chỉ nam dược tính phú" (vần 1, câu 25) chữa sản phụ máu xấm giã lá Trường sinh cũng như ở bài thuốc số 5/3, mục IX, quyển 8 "Nam dược thần hiệu". Trung dược không có cây thanh táo hay Trường sinh cũng như cây Núc nác ở thế kỷ XV và không có bản thảo nào tả hình dáng của quả hòe. Như vậy rõ ràng là QÂTT đã chịu ảnh hưởng của NDP và các tác phẩm của Tuệ Tĩnh ra đời trước.

Chúng tôi cũng thấy "Nam dược quốc ngữ phú" của Tuệ Tĩnh là áng văn vần bằng nôm xưa nhất trong thư tịch Hán-Nôm của nước ta như nhà sử học Đào Duy Anh đã nói ở đầu sách "Khóa hư lục" dịch lại và in năm 1974.

*

* *

ĐỐI CHIẾU "NAM DƯỢC THẦN HIỆU" (NDTH) CỦA TUỆ TĨNH VỚI CÁC TÁC PHẨM CỦA CUNG ĐÌNH HIỀN

NGUYỄN VĂN BÁCH

I- ĐỐI CHIẾU VỚI "DƯỢC TÍNH CA QUÁT" (DTCQ)

Bản thảo BDTH gồm có 500 vị phân loại theo nguồn dược liệu, mỗi vị diễn đạt bằng một bài thơ 4 câu, mỗi câu có 7 chữ, còn DTCQ gồm có 240 vị thì chép bằng ca 4 câu, mỗi câu có 4 chữ, mà không phân thành môn, mục.

Thí dụ:

NDTH (q.Đ/I-38)

Quyết minh tử hiệu hột Muồng muồng,

Vô độc hàm bình trị nhãn mông,

Ích thận, thanh can, tư ngũ tạng,

Ung thư đậu thống hữu kỳ công.

DTCQ chép:

Quyết minh tử cam, năng trừ can nhiệt,

Mục động thu lệ, nhưng chỉ ty huyết.

Hột *Muồng muồng*, NDTH nói vị mặn, chữa mắt mờ, đầu nhức, mụn nhọt, bổ thận, mát gan và 5 tạng. Còn DTCQ thì nói vị ngọt, trị gan nóng, mắt đau chảy nước mắt và chảy máu mũi, mà không chữa đau đầu, mụn nhọt.

Tỳ giải, NDTH nói vị ngọt chát, chữa đau sống lưng, yếu liệt, đái đục và mụn lở(q.Đ/II-76). DTCQ chép Tỳ giải vị ngọt đắng, chữa lưng đau buốt, thêm tính ích khí, mà không có tác dụng chữa đái đục và mụn lở như NDTH.

Hà thủ ô, NDTH chép vị ngọt đắng chát, mạnh gân, bổ tủy, trừ ung nhọt, uống lâu tăng thọ. Còn DTCQ nói vị ngọt, thêm tính dễ có con, làm đen tóc, đẹp nhan sắc, sống lâu không chết (trường sinh bất tử), mà không có tác dụng trừ ung nhọt như NDTH.

II- ĐỐI CHIẾU VỚI "CỔ KIM Y GIÁM" (CKYG)

Về trị bệnh, NDTH chia làm 10 khoa gồm 184 loại bệnh, phân loại có hệ thống. Mỗi loại bệnh có khái quát nguyên nhân bệnh lý, các thể bệnh với sự hướng dẫn cách chữa bằng phương pháp y học dân tộc và các phương thuốc nam đơn giản kể sau.

Sách CKYG chia các bệnh thành 16 quyển, cách phân chia tùy tiện, khác NDTH và có những bệnh khác nhau như sau:

- CKYG có hơn NDTH các mục: Mạch quyết, Bệnh cơ, Vận khí, Thương tửu, Ố tâm (buồn nôn, lợm giọng), Thanh cân (huyết dồn vào tim), Phúc trung trách hiệp (co thắt trong bụng), Dịch khí (hôi nách), Tịch tật (hòn báng). Bệnh trẻ em có hơn các mục: Mồ hôi trộm, Cầu tự, Cứu hoang (thuốc chống đói sống lâu); về bệnh lý trẻ em còn có Hình khí phát vi luận, Bệnh nguyên luận; về dược còn có Cao dược, Thông trị và bùa chú chữa hóc xương.

- Ngược lại NDTH có hơn CKYG các mục: Cảm mạo, Lam chướng, Phạm phòng, Phế ung, Phế nuy, Đau vai lưng, Quyết lạnh, Bệnh môi, Đái són, Tiểu tiện bế, Nhị tiện bế, Bệnh tinh thần, Bệnh người già, Bệnh âm hộ, Tạp bệnh ở phụ nữ, Trang sức (rám mặt, nốt ruồi...). Về bệnh trẻ em, CKYG thiếu: Thai nhiệt, Thai hoàng, Không bắt bú, Không đái, Tắc ruột, Chạm vía, Lở rốn, Chảy rãi, Phong cấm khẩu, Phong trợn mắt, Trúng ác (chết giả), Trướng bụng, Lở miệng, Viêm lưỡi, Cam rằng, Đau bụng, Đau mắt, Rôm sảy, Ghẻ lở, Sưng dái, Lòi dom, Hở thóp, Gió ngực, Gù lưng, Chậm đi, Chậm nói... Về ngoại khoa, thiếu Đơn sưng, Phụ cốt thư, Tràng ung, cấp cứu 5 chứng tuyệt và phụ bệnh gia súc.

Đối chiếu với "Vạn bệnh hồi xuân" (VBHX) và "Thọ thế bảo nguyên" (TTBN) thừa kế CKYG thì các sách này đã phân chia số quyển khác CKYG, song vẫn giữ trình tự các mục bệnh và thêm vào một số bệnh còn thiếu so với NDTH nói trên; nhưng các sách này cũng vẫn chép tùy tiện như Nội thương, Ẩm thực cũng được chép chung với các bệnh ngoại cảm; bệnh Ban chẩn, Phát nhiệt cũng được chép chung với bệnh Cổ lạnh, các bệnh khí. Và so với NDTH, thì các sách này còn có một số bệnh lạ như Tà tụy (bệnh ma qủy), bệnh Nhũ nham (ung thư vú), bệnh trẻ em thích ăn bùn đất, hay môn Thần tiên tiếp mệnh bí quyết, v.v...

Về các phương thuốc trong CKYG, VBHX và TTBN nói trên, thì tác giả đều dùng cổ phương thuốc bắc, có y lý biện chứng đối với từng thể bệnh và lấy mạch làm chuẩn đích. Còn NDTH thì dùng phương thuốc nam theo chứng, không nói đến mạch.

Tóm lại, chúng tôi nhận thấy trước tác NDTH về bản thảo dược tính cũng như về các khoa trị bệnh khác biệt rõ rệt với các tác phẩm của Cung Đình Hiền ở thế kỷ XVI.

ĐỐI CHIẾU "NAM DƯỢC THẦN HIỆU" (NDTH) VỚI BẢN THẢO "CƯƠNG MỤC" (BTCM) CỦA LÝ THỜI TRÂN

NGUYỄN VĂN BÁCH - NGUYỄN THIỆN QUYẾN

Bản thảo NDTH	Đối chiếu với BTCM
Biển súc là rau thài lài (mục I/ vị số 48)	BTCM quyển 16 chép Biển súc khác cây thài lài hay Cỏ trai là Áp chích thảo.
Toan tương thảo là cỏ chua me (I/60) theo	BTCM q.20 chép là: Thổ tương thảo.
Bản thảo "Tô Tụng đồ kinh" đời Tống	Tên Toan tương thảo dùng chỉ cây Đăng lung thảo (cây lồng đèn) ở q.16.
Giới kiêu (thảo đầu + 3 chữ Bạch ( ) ở bản A.3024) là củ kiệu theo "Danh y biệt lục" đời Tề (V/108)	BTCM q.16 viết Giới bạch
Quân đạt thái là Củ cải đường (V/122) theo "Gia hựu bản thảo" (1057).	Lý Thời Trân nói tên Quân đạt chưa rõ nghĩa, đổi là Điềm thái nghĩa là có vị ngọt (BTCM q.27).
Thiên quân tử là quả bàm (VI/164), xếp vào loại quả	Qủa bàm bàm (hay quả tràm) thì BTCM gọi là Hạp đằng tử và xếp vào loại man thảo, quyển 18.
Đạm trúc diệp là lá tre và cây tre, xếp vào loại mộc (VII/238)	Lý Thời Trân dùng cỏ lá tre và cỏ chân vịt (áp chích thảo) hay Cỏ trai, đều thuộc loại thảo (BTCM q.16).
Điềm qua (dưa bở), Tây qua (dưa hấu), đều xếp vào loại rau (V/143-141).	BTCM chép Điềm qua, Tây qua vào loại quả ở quyển 33.
Cây bông gạo gọi là Mộc miên dùng vỏ tráng vị cay, tính bình giã bó gãy xương (VII/234 và q.10-XIX/5).	BTCM q.36 chép Mộc miên, dùng bông xơ hay vải đốt ra tro rắc vào vết thương chảy máu mà không nói về cây bông gạo.
Cát căn là sắn dây vị ngọt, tính hàn (II/72)	BTCM q.18 chép Cát căn vị ngọt cay, tính bình.
Cam phao là vỏ bưởi, vị đắng cay, tiêu đờm táo thấp chữa phù thũng, bớt đau, điều huyết (VI/172 và q.II-13)	BTCM q.30 chép Hưu bì vị ngọt cay, tính bình tiêu thức ăn, hóa đờm, tán khí uất.
NDTH XV/395-404 về lợn (trư):	BTCM q.50 gia súc chép về thỉ:
Trư tỳ vị ngọt, tính bình	Thỉ tỳ vị sáp, tính bình
Trư phế vị nhạt, tính hàn	Thỉ phế vị ngọt, tính hơi hàn
Trư di vị mặn, tính bình	Thỉ di vị ngọt, tính bình hơi độc
Trư dạ dày, tính hơi ấm	Thỉ đỗ vị ngọt, tính hơi ấm
Trư đại tràng vị ngọt nhạt	
Trư tiểu tràng vị đắng, tính bình	Chỉ có một mục thỉ tràng vị ngọt hơi hàn
Trư bàng quang vị ngọt mặn, tính hàn	Thỉ phao hay thỉ bào vị mặn, hàn
NDTH không chép những mục do Lý Thời Trân mới phát minh	Còn 14 mục do Lý Thời Trân chép thêm với các phương mới phát sinh như Đờm bì, Nhỉ cấu, Tỵ thìn, Phu, Thiệt, Yếm, Xỉ, Cốt, Dái lợn đực, Sữa lợn nái, Móng giò, Đuôi, Lông, Phân lợn...
NDTH không có các vị Tử tô, Kinh giới	Kinh giới và Tử tô đều được chép cùng với các vị Bạc hà, rau má ở BTCM quyển 14.
NDTH có cây Tường vi là Tầm xuân (I/56) như ở "Trùng tu chứng loại bản thảo" đời Tống.	Vị Tường vi không có mặt ở BTCM

Việc đối chiếu một số vị thuốc trên đây cho thấy mặc dù bản thảo NDTH đã được Vương Thiên Trí hiệu chính thêm bớt theo BTCM, và được Bản Lai bổ sung thêm khi khắc lại bản in năm 1761, vẫn còn những vết tích của nguyên tác khác với BTCM của Lý Thời Trân ở thế kỷ XVI. Điều này chứng tỏ phần nguyên tác đã tham khảo các tài liệu trước sinh thời của Tuệ Tĩnh vào nửa cuối thế kỷ XIV.

*

* *

ĐỐI CHIẾU "NAM DƯỢC QUỐC NGỮ PHÚ" (NDP) VỚI "BẢN THẢO CƯƠNG MỤC" (BTCM) ĐỂ THẤY SỰ KHÁC BIỆT GIỮA 2 TÁC PHẨM

PHÓ ĐỨC THẢO

NDP của Tuệ Tĩnh	BTCM của Lý Thời Trân (LTT)
	Những điểm khác với NDP
Thạch cao là Phương giải (vần số 3/vị 4)	BTCM quyển 9 chép 2 vị khác nhau (Thạch cao: sulphat calci; Phương giải thạch: carbonat calci)
Tiển thảo là củ Bạch dược (11/26) (Theo "Chứng loại bản thảo" q.6 rễ Tiến thảo là củ Bạch dược) Hạt cải lu bú hiệu Hồ lô ba (7/36)	BTCM q.18 chép 2 vị khác nhau LTT chép 2 vị khác nhau: hạt cải củ là La bặc (BTCM q.26). Hồ lô ba (BTCM q.15) là loại thấp thảo.
Sơn khương là củ Hoàng tinh (11/21)	BTCM q.12 chép biệt danh của Hoàng tinh là Dạ sinh khương. Sơn khương là Gừng gió (BTCM q.10)
Cẩu niệu đài là nấm chó có hiệu Triêu khai mộ lạc hoa (ví như hoa sáng nở tối tàn) (7/18)	BTCM không có vị Cẩu niệu đài. LTT lại dùng các chữ Triêu khai mộ lạc hoa để tả hoa Dâm bụt (Mộc cận)
Hoa Dâm bụt hiệu Tiểu bạch hoa (16/1)	BTCM q.36 chép hoa Mộc cận có biệt danh là Triêu khai mộ lạc hoa.
Hoạt lộc thảo hái lá Xương sông (9/4)	BTCM q.15 chép Hoạt lộc là biệt danh của vị Thiên danh tinh. Cây Xương sông (Blumea myriocephala) hiện chưa thấy ở sách thực vật "Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám" (DG)
Du long thái là rau Dừa nước (10/6)	BTCM q.16 chép Du long là biệt danh của cây Hồng thảo (nghể bà). Rau dừa nước (Jussiaea repens) thì nay gọi là Thủy long (DG II/1017)
Qủy trửu là Đại bi (16/33)	Đại bi là Ngải nạp hương (BTCM q.14) không có biệt danh là Qủy trửu
Xanh mặc thảo là muội nồi đất (cỏ nhọ nồi)	BTCM gọi là Lệ tràng thảo, Hãn liên thảo hay Mặc đầu thảo, Mặc yên thảo hay Mặc thảo
Trái nhớt danh Bất xá (18/15)	Trái nhớt là Hồ đồi tử (BTCM q.36) không có tên Bất xá
Toan tương thảo là cỏ chua me (13/1) theo "Bản thảo Đồ kinh" đời Tống	LTT gọi là Tạc tương thảo (BTCM q.20)

Long sặt là Cà cuống (20/13)	BTCM q.41 chép là Quế đồ trùng, không có chữ Long sặt
Hoàng dương là Đò hô (Thảo quả) (8/21)	Thảo quả là Đậu khấu (BTCM q.14) không có biệt danh là Hoàng dương
Đình lịch là hột đay (16/11) ta dùng thay	Đình lịch (BTCM) là khác cây Đay. Cây Đay này Trung Quốc gọi là Hoàng ma (ĐG II/802)
Vỏ Núc nác là Hoàng bá bì (6/15) ta dùng thay	Hoàng bá (BTCM q.34) là cây khác. Núc nác thì "Bản thảo cương mục thập di" ở thế kỷ XVIII chép là Mộc hồ điệp
Nhân trần cao là Muội nồi rừng (12/4) ta dùng thay	Cây Nhân trần cao (BTCM q.15) là khác cây Muội nồi rừng hay Nhân trần Bồ bồ, cây này Trung Quốc gọi là Mao xạ hương - (ĐG q.IV/tr 20)

Phân biệt xuất xứ các biệt danh cây thuốc

- *Theo "Thần Nông bản thảo":*	NDP không dùng các biệt danh sau:
Ích mẫu = Sung uất (8/30)	LTT có Trư ma, Thổ chất hãn (BTCM q.15)
Phòng kỷ = Giải ly (15/25)	LTT Thạch giải (BTCM q.18)
Thạch hộc = Cấm sinh (15/26)	LTT có Kim thoa (BTCM q.20)
Thương lục = Dạ hô căn (6/6)	BTCM q.17 không thêm biệt danh
Thường sơn = Thục tất (8/22)	BTCM q.17 không thêm biệt danh
- *Theo "Danh y biệt lục":*	
Hoa cúc vàng = Diên thọ khách (11/32)	LTT trên Kim nhụy (BTCM q.15)
Đất sét trắng: Thiện thổ = Bạch ác (4/4)	LTT thêm Họa phấn (BTCM q.7)
Xa tiền = Hà mô y (13/22)	LTT thêm Địa y (BTCM q.16)
Xương bồ = Xương dương (10/28)	LTT thêm Thủy kiếm thảo (BTCM q.19)
- *Theo "Thực liệu bản thảo":*	
Hương nhu = Hương nhụy (17/21)	LTT thêm Mật phong thảo (BTCM q.14)
- *Theo Bản thảo Trần Tàng Khí" (739):*	
Con đỉa: Thủy điệt, Mã kỳ (19/13):	BTCM q.40 không thêm biệt danh
- *Theo "Bản thảo Gia Hựu":*	
Rễ Mần tưới = Địa duẩn căn (11/19)	BTCM q.14 có thêm Hài nhi cúc và Phong dược là biệt danh của Trạch lan
Theo "Bản thảo Khai bảo":	
Cốt toái bổ = Hồ tôn khương (9/16)	BTCM q.20 không thêm biệt danh
	- NDP dùng như BTCM:
Nhẫn đông đằng = Kim ngân hoa (7/19)	BTCM q.18 có thêm biệt danh: Kim ngân đằng, Lộ ty đằng, nhưng các tên này đã được dùng trong phương thuốc chữa cước khí ở Di giản phương của Vương Hiệt đời Tống.

Nhau con so = Tử hà xa (22/1)	BTCM q.52 chép thêm Tử hà xa vào mục nhân bào, nhưng tên Tử hà xa đã được dùng trong phương Bổ thận hoàn của Chu Chấn Hanh (Đơn Khê) ở sách "Cục phương phát huy" (1347).
Lương thượng trần, Ô long vĩ là Bồ hóng (3/26)	BTCM q.7 đã chép thêm Ô long vĩ, nhưng biệt danh này đã có trong phương thuốc chữa lòi dom ở Tế cấp phương của Hoa Đà.
Xanh mạc (nhọ nồi) có tên là Bách thảo sương (3/14)	BTCM q.7 chép Bách thảo sương, nhưng tên này đã có ở phương thuốc chữa chốc đầu trong "Chứng loại bản thảo" đời Tống
	Những vị không thấy ở BTCM
Lá tía sau là Bách thiên liễu (5/7)	BTCM không có, nay Trung dược gọi là Hồng bối quế hoa (DG.II/615)
Dây Bạc sau là Chấp miên đằng (5/8)	Nay Trung dược gọi là Bạch hạc đằng (DG.III/540)
Lá đau xương là Trường mệnh diệp (6/5)	Nay gọi là Khoan cân đằng
Rễ ráy xước gọi là Sơn thục (6/8)	Thiên niên kiện được chép ở "Bản thảo cương mục thập di" ở thế kỷ XVIII
Hương cái tử là Trái gai, dứa gai (6/11)	Nay Trung Quốc gọi là Ba la, hay Lộ đấu tử, Phương lê (DG V/393)
Dây chìa vôi là Phấn mệnh đằng (8/23)	Nay gọi là Bạch phấn đằng (DG.II/782)
Hồ điệp đằng là dây Bươm bướm (9/13)	Cây Bướm bạc nay Trung Quốc gọi là Ngọc diệp kim hoa (DG.IV/195)
Tiểu xà thiệt, Vương tái tô là cỏ nọc rắn (9/15)	Cỏ lưỡi rắn được chép là Xà thiệt thảo ở "Bản thảo cươmg mục thập di"
Dây Mơ lông gọi là My mao (10/1)	Nay Trung Quốc gọi là Ngưu bì đống hay Kê thỉ đằng (DG.IV/270)
Bưởi bung danh Cát bối (10/2)	BTCM q.36 chép Cát bối. Cổ bối là tên xưa của Mộc miên (cây bông). Nay cây Bưởi bung (Glycosmis cocninchinensis) chưa thấy ở DG
Nam Nhân sâm là củ Cát muộn (Cát sâm) (11/25)	Nay Trung Quốc gọi là Ngưu đại lực đằng (DG.II/394)
Chỉ thiên, cỏ lưỡi chó hiệu Thiếp địa phi (Tiền hồ nam) (12/17)	Cây chỉ thiên nay Trung Quốc gọi là Địa đởm thảo (DG.IV/407)
Rễ Vuốt hùm danh Trần sa lực (15/9)	Nay Trung Quốc gọi là Nam xà lặc (DG.II/39)
Hy già là Cà quánh, cà gai leo (16/3)	Nay Trung Quốc gọi là Dạ hải già (DG.III/721)
Tịch lịch căn là củ Tầm sét (16/9)	Nay Trung Quốc gọi là Thất trảo long (DG.III/531)

Tử niêm bì là vỏ cây Sấn thuyền (17/11)	Nay Trung Quốc gọi là Hồng lâu thụ (ĐG.II/994)
Cây mua là Bạch niêm (17/16)	Nay Trung Quốc gọi là Dạ mẫu đơn (ĐG.II/1003)
Cẩu noãn là Trái chay (18/14)	Nay Trung Quốc gọi là Bạch quế mộc (ĐG.I/501)
Kim đâu thực là Trái bứa (18/16)	Nay Trung Quốc gọi là Sơn trúc tử (ĐG.II/884)
Huyết thụ là cây Huyết dụ (17/17)	"Bản thảo cương mục thập di" chép Thiết thụ do thuyền Đông dương chở tới. Nay Trung Quốc gọi là Chu tiêu (ĐG.V/545)
Hạt Cưu chi là trái Hoàng nàn (11/26)	Cây Hoàng nàn (Strychnos gauthierana) chưa thấy chép ở ĐG
Bạch long bì là vỏ Chu biên (11/6)	Cây Chu biên (Albizzia saponaria) cũng chưa thấy ở ĐG
Nam mộc hương là Vỏ dụt (Tai nghé), gọi là Khổ long bì (13/4)	Cây Tai nghé Nam mộc hương (Hymenodyction excelsum) nay cũng chưa thấy ở ĐG
Giáng huyết là Giác máu (Huyết giác) (14/8)	Cây Huyết giác (Pleomele cochinchinensis) nay cũng chưa thấy ở ĐG
Cỏ Thanh táo là Trường sinh thảo (14/6)	Khác cây Thạch tràng sinh loại quyết, cây Thanh táo (Gendarussa vulgaris) thì nay Trung Quốc gọi là Tiểu bác cốt (ĐG IV/174).

Sự đối chiếu trên đây đã nêu lên những điểm khác biệt giữa NDP và BTCM, gồm một phần là các vị thuốc có ở BTCM, và một phần là những vị thuốc không có ở BTCM mà đời sau mới được dùng ở Trung Quốc. Chúng tôi cũng tìm tên gọi của các cây thuốc này để đối chiếu với NDP, thì cũng thấy chúng đều khác nhau hoàn toàn. Như vậy chứng tỏ NDP không phải ra đời sau sự phát hiện các cây thuốc ấy ở Trung Quốc.

Chúng tôi lại tìm thấy các biệt danh xuất xứ thì thấy NDP đã lấy các biệt danh ở các sách trước nửa cuối thế kỷ XIV hoặc Tuệ Tĩnh tự đặt ra, mà không dùng các biệt danh do LTT chép thêm vào BTCM. Duy có một số biệt danh giống nhau, nhưng các tên thuốc này đã có trong các phương thuốc ở đời trước là do 2 tác giả đều đã tham khảo một nguồn tư liệu gốc. Cũng cần nói thêm có một số tên vị thuốc giống nhau như con ếch là Thủy kê là tên thường gọi, xem "Từ hải": Thủy kê oa dã hay ở sách "Kim quỹ" nói: suyễn khái như thủy kê thanh. Hoặc như vị Cẩu vĩ thảo là cỏ đuôi chó, Khương thảo là cỏ rừng, là dịch tên Việt ra chữ Hán, nên trùng nhau đối với những cây thuốc đặt tên theo hình dáng ở Việt nam cũng như ở Trung Quốc. Song cũng có khi khác nhau như cây Xương rồng, NDP gọi là Mộc lông cốt theo dịch tên nôm ra, nhưng Trung Quốc gọi là Bá vương tiên, Hỏa ương lặc.

Tóm lại, NDP của Tuệ Tĩnh đã được biện soạn vào cuối đời Trần theo các tư liệu đời trước,

THƯ CỦA LƯƠNG TRÚC ĐÀM GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG KHÁNG NGHỊ VIỆC BẮT PHAN CHÂU TRINH (1)

HỒ SONG *
(Sưu tầm và giới thiệu)

Ngày 11/3/1908, cuộc đấu tranh chống xâu thuế đã bùng nổ tại Quảng Nam. Non ba tuần sau, ngày 29/3/1908, Khâm sứ Trung Kỳ đã điện cho Thống sứ Bắc Kỳ nhờ bắt Phan Châu Trinh lúc bấy giờ đang ở Hà Nội. Ngày 31/3/1908, Phan Châu Trinh đã bị bắt và giải về Huế. Cụ Phan bị kết án tử hình, rồi hạ xuống đày ra Côn Đảo. Sau đó Chi nhánh Hội Nhân quyền của Pháp tại Bắc Kỳ, qua đại diện của Hội là Babut, đã can thiệp với chính quyền thực dân Pháp yêu cầu tha Phan Châu Trinh. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu kháng nghị thư của Lương Trúc Đàm, một trong những yếu nhân của Đông Kinh Nghĩa thục (2) gửi cho Toàn quyền Đông Dương để phản đối việc bắt và xử án Phan Châu Trinh.

" *Hanoi, le 7 Mai 1908*

Monsieur le Gouverneur de l'Indochine.

Chúng tôi có lời kêu Quan lớn về việc ông Phan-Chu-Chinh, sin Quan lớn xét cho như sau này:

Nguyên ông Phan-Chu-Chinh của chúng tôi là một người học giộng biết giộng, bao nhiêu những học-thuật, chính-chị, pháp-luật, phong-tục của các nước phương đông, phương tây, ông ấy đã có biết qua cả; và lại cái sự thế nước Nam bấy giờ, ông ấy cũng có biết. Nếu mà ông ấy được làm quan về việc cai-chị, việc giáo-giục, (đúng nguyên bản) *hay là làm dân - viện nghị-viên, thì chúng tôi chắc ràng ộng ấy có làm ích lợi cho nhà nước và nước Nam tôi nhiều lắm. Nhưng mà khi ông ấy làm việc mấy nhà nước, thì là một cái chức nho nhỏ không có việc gì, bao nhiêu những tài học của ông ấy không được thi thố ra sốt cả; cũng nhiều khi ông ấy muốn nói mấy các quan bảo-hộ, nhưng mà ông ấy không biết tiếng cho nên ông ấy không giám đến. Ông ấy là người tài học như thế, mà mấy năm giời phải cúi đầu luồn lỏi mấy ông quan hủ-bại An-nam, thì ông ấy không chịu được. Vậy nên ông ấy bỏ quan mà đi ra các nước không tưởng về nữa. Nhưng mà ông ấy là một người yêu nước lắm, ông ấy đi cũng không đành, cho nên lại quay đầu về; khi về chông thấy nhà nước có bụng khai-hóa cho nước Nam, ông ấy muốn nhờ nhà nước mà dúp-đỡ cho đồng-bào ông ấy; cho nên ông ấy đưa thơ sin nhà nước sửa sang việc cai-chị và các việc cho nước Nam; và có khi chơi mấy người Tây, muốn cho người Tây, người Nam hòa hợp với nhau; và khi ông ấy đi diễn-thuyết thì khuyên người ta nên chăm làm ăn, học hành để mở chí-khôn, đừng có làm-càn giỡ để hại đến đồng-bào, đến tổ-quốc. Như thế thực là một người tốt lắm; ai ngờ vạ gió tai bay, để bây giờ ông Phan-Chu-Chinh của chúng tôi phải chịu khổ như thế.*

Chúng tôi nghe ràng: vì việc dân Quảng-Nam kêu thuế, mà mấy người quan An-nam đổ tội cho ông Phan-Chu-Chinh sui dân, tư ra Hanoi bắt về nghị tội đem dày, chúng tôi lấy làm lạ quá, chúng tôi chắc cái nhẽ như thế này:

Nguyên nước Nam tôi vốn là nước chuyên-chế, quan lại quen thói ăn hiếp dân; từ khi nhà nước sang đây, thì quan lại cầu công mấy nhà nước không nghĩ gì đến dân, làm cho (đúng

* PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP Hà Nội I.

nguyên bản) *sưu thuế một ngày một tăng; dân nước tôi chịu khổ đã lâu không giám nói ra. Nhưng mà những điều dân-chủ, cộng-hòa, bình-đẳng, tự-gio và phó-tổ-quyền, minh-nguyện-quyền của nhà nước cũng đã chuyền thấm vào chong óc người nước tôi, hóa cho nên sinh ra việc kêu thuế này thực là tự dân mà ra, chắc là không có ai sui sốt cả. Vì bằng dân nước tôi còn ngu dại như chước, thì dẩu mười ông Phan-Chu-Chinh, chăm ông Phan-Chu-Chinh cũng không thể nào sui được; mà cũng có nhẽ nào sui được kể mấy nghìn người như thế; và cũng không có nhẽ người sui đã phải bắt mà người nghe còn giám kêu mãi mai như thế; nữa là ông Phan-Chu-Chinh ở Hanoi đã lâu ngày; nhà nước đã biết, thì ông ấy còn sui vào lúc nào được. Thế mà mấy người quan An-nam kết án cho ông ấy như thế, tôi chắc rằng mấy người ấy ghét ông ấy mà buộc cho đấy thôi. Dẫu rằng ông ấy không phải là người sợ chết, và cũng không muốn cầu ai nói bênh cho. Nhưng mà chúng tôi nghĩ rằng nhà nước để cho mấy ông quan Annam làm không công-bằng như thế, thì chúng tôi không nhẽ nín được; vậy chúng tôi có nhời nói như thế sin quan Toàn-quyền Đại-thần sét cho..*

Lương-Trúc-Đàm (3)

*

* *

Qua nội dung của bức kháng nghị thư trên đây, chúng ta thấy Lương Trúc Đàm đã dành trọn nửa đầu của kháng nghị thư để ca ngợi về tài trí, hoài bão và những hành động vì nước, vì dân của Phan Châu Trinh.

Đến nửa sau của kháng nghị thư, Lương Trúc Đàm mới đề cập đến vụ chống xâu thuế của nhân dân Quảng Nam và phản bác việc thực dân Pháp buộc tội Phan Châu Trinh có can dự vào cuộc đấu tranh này (tội xúi giục). Ông dẫn chuyện bình tỉnh, nhũn nhặn, nhưng biện luận cứng cỏi, không khoan nhượng. Ông đã nêu ra lý lẽ rằng khi nhân dân Quảng Nam nổi dậy đấu tranh, Phan Châu Trinh đang ở Hà Nội từ lâu; nhưng ông không lấy lý lẽ đó làm chính. Ông đã quy kết trách nhiệm cuối cùng gây ra vụ biến động này là do bọn quan lại VN và bọn thực dân Pháp gây nên. Đồng thời ông đã gián tiếp đả kích những luận điệu lừa bịp, mị dân của chính quyền thực dân Pháp thường tuyên truyền trong nhân dân ta từ lâu nay. Ông khẳng định rằng chỉ có nhân dânVN giác ngộ, tự giác đứng lên đấu tranh chống lại cường quyền áp chế thì họ mới có thể vùng dậy mạnh mẽ và kiên trì đến như thế. Cuối cùng, khi nói đến động cơ thôi thúc ông gửi bức kháng nghị thư này cho Toàn quyền Đông Dương, ông lại nêu cao tinh thần kháng khái "uy vũ bất năng khuất" của Phan Châu Trinh, gạt sang một bên cảm tình riêng của ông với Phan Châu Trinh, nhấn mạnh đến sự bất bình của ông trước cảnh cường quyền hãm hại người vô tội, khiến ông không thể lặng im được.

Trong bức kháng nghị thư này, tuyệt nhiên ông không có một lời nào đề nghị chính quyền thực dân Pháp "khoan hồng" cho Phan Châu Trinh, cũng như ông không có một ý nào xúc phạm đến hoài bão và thanh danh của Cụ. Đối với cuộc đấu tranh chống xâu thuế của nhân dân ta lúc ấy, trong bức kháng nghị thư ông cũng không hề có một chữ nào tỏ ra hối tiếc về hành động của họ.

Bức kháng nghị thư này của Lương Trúc Đàm về thực chất là một bản cáo trạng quay lại buộc tội bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến VN tay sai.

Rõ ràng là dù đang trong cảnh thất thế, Lương Trúc Đàm vẫn được giữ khí tiết và tài biện luận tinh tế của một nhà nho đã ý thức được yêu cầu đổi mới của thời đại; ở ông như vẫn chưa nguôi lòng tha thiết với sự nghiệp duy tân, tự cường của đất nước.

(*Xem tiếp trang 80*)

VIỆT NAM TRONG MỐI QUAN HỆ PHÁP - ĐỨC THỜI KỲ CHIẾN TRANH PHÁP - ĐỨC (1870 - 1871)

ĐINH XUÂN LÂM *
(Sưu tầm, giới thiệu, dịch)

1. Qua các tư liệu lịch sử trước đây, chúng ta đều đã biết từ những năm đầu thế kỷ XVI, các nước tư bản phương Tây trong cuộc chạy đua giành giật thị trường thế giới đã chú ý tới nước ta, và sức hấp dẫn của thị trường VN đối với các nước Âu - Mỹ ngày càng lớn. Căn cứ vào con số tàu bè nước ngoài vào cảng Sài Gòn trong hai năm 1867 - 1868 (Lúc này toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ đã bị thực dân Pháp chiếm), chúng ta thấy có tới 410 chiếc với trọng tải 186.766 tấn, trong số đó có 5 tàu của Mỹ, 145 tàu của Anh, 87 tàu của Pháp, 88 tàu của Đức, 9 tàu của Hà Lan, 4 tàu của Đan Mạch, 2 tàu của Thụy Điển, 2 tàu của Na Uy... (Theo báo cáo của Phái đoàn Edouard Renard trong cuốn: "Trung Quốc và Đông Dương", Paris, 1871). Chính trong quá trình cạnh tranh buôn bán này ở Việt Nam nên mâu thuẫn đã nảy sinh giữa bọn tư bản các nước ngày thêm sâu sắc. Trước đây các tài liệu chủ yếu thường đề cập đến mâu thuẫn giữa Anh và Pháp về vấn đề VN mà thôi.

Nhân được đọc cuốn "Bismark và chủ nghĩa đế quốc" của tác giả người Đức là H.U.Wehler, xuất bản tại Francfurt năm 1984, trong các trang từ 201 đến 204, chúng tôi thấy có đề cập tới mâu thuẫn giữa Pháp và Đức về vấn đề VN khá gay gắt trong bối cảnh chiến tranh Pháp - Đức (1870 - 1871).

Đây là một tư liệu mới về lịch sử cận đại VN trước đây chưa thấy công bố. Vì vậy chúng tôi dịch từ bản Anh ngữ đoạn nói về mâu thuẫn Pháp - Đức này trong cuốn sách của H.U.Wehler để bạn đọc tham khảo.

2. Phần trích dịch tư liệu:

"Vào cuối mùa hè năm 1870, yêu cầu có một cứ điểm ở Đông Á lại một lần nữa nổi lên cùng với cuộc tranh luận về mục đích chiến tranh của nước Đức trong cuộc chiến chống lại nước Pháp [1]. Ngay từ ngày 18 tháng 9, báo Kreuz - Zeitung đã thúc giục rằng: "Trong bất kỳ hoàn cảnh nào" cũng không ký kết "hòa bình với nước Pháp mà lại không có việc giành được thuộc địa cho nước Đức". Hai ngày sau, Ernst V. Weber đã bổ sung thêm một đề nghị nữa vào cuộc tranh cãi về "cái giá của cuộc chiến mà chúng ta phải đòi hỏi ở nước Pháp", đề xuất này trong nhiều tháng trời đã trở thành một vấn đề thời sự. Bởi vì sự thôn tính Alsace và Lorraine [2] còn chưa đủ, cho nên cần phải có một "sự trừng phạt nặng nề hơn" dành cho nước Pháp. "Nước Đức cần có thuộc địa", ngay lúc đó V.Weber đã đòi hỏi như vậy, và nước Pháp - do cuộc chinh phục của Napoléon III - đã chiếm được "Nam Kỳ", "một thuộc địa mà việc chiếm được nó sẽ có tầm quan trọng không thể tính được đối với tương lai của nước Đức"[3]. "Người nào biết rõ sự phát triển không ngừng của thương mại ở vùng biển Đông Á này đều biết được rằng trong tương lai nó sẽ có khả năng phát triển mạnh mẽ đến mức nào" thì đều phải thúc giục nước Đức hãy "chiếm lấy một vùng đất quan trọng và béo bở như vậy cả về chiến lược và thương mại", một khu vực "có khả năng trở thành hạt nhân của vương quốc

* GS. Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội.

thuộc địa Đức - Ấn [4] hoặc một cái gì đại loại như vậy trong tương lai không xa sẽ quy tụ xung quanh hạt nhân này". Ông ta (Weber) đã đi tới chỗ tiên đoán rằng ngành thương mại của nước Đức sẽ đạt được "một sự bành trướng cực kỳ rộng rãi có thể so sánh được ở Đông Á", "giống như là người Anh đã đạt được tại những tỉnh ở Ấn Độ thuộc nước Anh, và nhờ đó sẽ góp phần to lớn vào việc làm giàu cho mẫu quốc". Trong khi các nhà báo đã nhất trí được với nhau thì các chủ tàu thủy và các nhà buôn ở Bremen [5] cũng đã gửi đến Nghị viện Liên bang Đức một thỉnh cầu do Peter Rickmer - một nhà buôn đường biển, chủ của nhiều tàu buôn trên tuyến đường biển Đông Á, và sau này là đại diện Mosle - soạn thảo. Trong Thư thỉnh cầu này, 35 hãng buôn ở Bremen và 3 hãng buôn ở Berlin cùng với luật gia nổi tiếng là Giáo sư V. Holzendorff đã khuyến nghị rằng "cần phải tính đến việc giành được một căn cứ hải quân của nước Pháp ở Sài Gòn nhằm tiến tới cuộc hòa đàm sắp tới.". Ngay lập tức đã nổ ra một sự phản đối mạnh mẽ trong phái "Hướng tới tự do mậu dịch" của Hamburg [6]. Thế nhưng dựa trên Quyết nghị của Ủy ban thỉnh cầu, đề nghị trên vẫn được đệ trình lên Nghị viện Đức vào cuối tháng Mười năm 1870" do nhận thấy rõ tầm quan trọng lớn của vấn đề".

Trong Nghị viện Đức giờ đây đã diễn ra một cuộc tranh luận ngắn ngủi, nhưng lại rất gay gắt. Ngài Adickes, Nghị sĩ của xứ Hanover đã ủng hộ Thư thỉnh cầu với lý do là: "việc chiếm được Sài Gòn hay có thể là việc chiếm được cả Nam Kỳ nữa sẽ có thể trở thành một nguồn lợi lớn cho sự thịnh vượng của nước Đức". Đồng ý với ông ta, Chủ tịch hãng Disconto là ông Miguel đã vạch ra, như ông ta đã trình bày trong Ủy ban, rằng sự tiên phong của các tàu Pháp trong việc buôn bán ở Đông Ấn Độ đã xác định lợi ích thật sự to lớn cho sự thịnh vượng của Sài Gòn. Tuy nhiên vậy sự phản đối của các nhà buôn thuộc phái tự do Hanseatic [7] vẫn tỏ ra thắng thế. Đồng ý với tờ Grenzboten, một tờ báo vừa mới ký thác "toàn bộ nền chính trị của buôn bán thực dân vào vương quốc của những khái niệm đạo đức xa xưa", một thương gia ở Hamburg là ông Ross đã nhận thấy trong "hoạt động chính trị thực dân", "một trong những đường mòn nguy hiểm nhất ... mà người ta có thể theo đuổi" "ở bất kỳ nơi nào thì con đường ấy cũng đã dẫn tới những tai ương khủng khiếp". Nghị sĩ của Altonna là ông Schleiden đã coi việc chiếm thuộc địa là một điều nguy hại. Cũng giống như người sáng lập ra Công tích Lloyd, ông H.H Meier đã cho rằng đó "là một quan điểm bỏ đi". Nhưng trong quyết định, ông ta lại nghiêng về kiến nghị trên, một đặc điểm của chủ nghĩa bành trướng mậu dịch tự do, bởi vì "tầm quan trọng to lớn về vị trí của Sài Gòn"; Meier cho rằng việc chiếm được một cứ điểm như vậy là hoàn toàn nên làm và không có gì là nguy hiểm cả. Thế nhưng sau khi thủ lĩnh của phái cấp tiến là ông V.Hoverbeck nhạo báng rằng những đội quân đồn trú và các công sự, các đồn bốt ở hải ngoại là lỗi thời, và nhà xã hội học từ Leipzig tới là ông Mende đã kiên quyết phản đối bất cứ một sự thôn tính nào, thì dự kiến chuyển Thư thỉnh cầu lên Thủ tướng Liên bang Đức đã bị bác bỏ.

Các Nghị sĩ đã không được biết rằng vào tháng 10 Nữ hoàng Pháp Eugénie đã chuẩn bị dâng Nam Kỳ cho Bismark, nhưng trước khi vấn đề này được định đoạt lần cuối cùng ở Tổng hành dinh Versailles [8] thì một nhóm có chung lợi ích ở Berlin, nhóm này đã tìm thấy người phát ngôn của mình ở "Hội Địa lý", vào tháng 1 năm 1871 đã đòi hỏi phải có một căn cứ hải quân vì "lợi ích của nước Đức ở Đông Á". Lời thỉnh cầu này còn nói rằng Trung Quốc sẽ "mở ra một thị trường béo bở cho các hàng hóa Âu châu" vào, và do đó đã đến lúc phải "đảm bảo (cho nước Đức) một phần chia xứng đáng về thương mại, trong đó một khối lượng hàng hóa lớn nhất của thế giới sẽ được trao đổi". Ngay khi các tuyến đường sắt và máy điện báo đã mở toang Thiên triều cho "ảnh hưởng của tinh thần châu Âu của thời đại" vào thì "cư dân Trung Quốc lên tới hàng vạn vạn người sẽ hiện diện với tư cách là "người tiêu thụ", và "những chấn động mạnh mẽ nhất" sẽ diễn ra, trong đó chỉ có các dân tộc nào có "sức mạnh áp đảo" mới có khả năng duy trì được ảnh hưởng của mình và như vậy mới tham gia được vào các bước tiến thương mại có thể

có". Vì vậy lợi ích quốc gia nảy sinh đòi hỏi phải bằng mọi cách chiếm cho được một thuộc địa ở các vùng biển Đông Á, có thể thì "công nghiệp và thương mại mới có thể phát triển được".

Tác giả A.Bastian là một nhà địa lý học và dân tộc học cũng nghĩ tới Sài Gòn, và theo ông thì từ đó một nền bảo hộ trên toàn bộ xứ Đông Dương vùng thấp [10] có thể phát triển được. Một căn cứ cho người Đức ở Viễn Đông - ông ta nhắc lại và nhấn mạnh rằng "sẽ không chỉ đơn thuần vì việc buôn bán ở đó mà chúng ta xem xét vấn đề", mà trước hết "vì sự bành trướng thương mại, một nhu cầu thực sự lâu dài". Đồng thời một số nhà buôn có thế lực ở Hamburg, do bất bình với thái độ tiêu cực của Văn phòng thương mại của họ, đã đệ trình một Thư thỉnh cầu, trong đó cũng đề nghị về việc đòi nhượng lại Nam Kỳ và các thuộc địa khác của Pháp.

Vào tháng Giêng và tháng Hai năm 1871, các mục đích của cuộc chiến tranh thuộc địa của các đảng phái hữu quan đã được thảo luận tại Versailles. Người phát ngôn của họ là Hoàng thân xứ Phổ là Aldabert đã nghĩ rằng vinh quang của ông ta đã tới sau nhiều năm chịu sức ép, và Quận công xứ Baden là Freidrich I đã tự mình đảm bảo cho mình bằng thiện chí của người anh rể của ông là Thái tử Freidrich. Ở đây một lần nữa các nhà chính khách dân tộc tự do đã tỏ ra kiên định hơn nhiều người khác. Chẳng hạn Bismark đã dự tính tới những mục đích của cuộc chiến tranh ở tầm xa hơn. Ngay vào đầu tháng 12 năm 1870, Hoàng thân Adalbert đã cố gắng thử thăm dò ý kiến của Bismark qua Roon, nhưng ông ta chỉ nhận được câu trả lời hoàn toàn lảng tránh, và ngay tức khắc sự phản đối của Delbruck đã được công bố. Vào đầu tháng 2 năm 1871, Đức Ông Friedrich lại cố thử một lần nữa. Ngay sau đó, Delbruch đã nói với ông ta khá thẳng thắn rằng: "Ông ta là đối thủ không khoan nhượng của những cứ điểm như vậy, bởi lẽ chúng khởi đầu cho sự phát triển của thuộc địa mà ông lại coi như là một tai họa đối với nước Đức". Các thuộc địa đòi hỏi một lực lượng hải quân mạnh, thì đó lại là điều mà Phổ - Đức - như Roon và Bismark đã nhấn mạnh - trước đây không có và cũng không cần có. Không bị sờn lòng, đến ngày 6 tháng 2, Đức Ông (Công tước) lại cố gắng tìm kiếm một con đường tiếp cận với Bismark qua vị Cố vấn Abekes. Ông quả quyết rằng: "Nam Kỳ ở trong tầm tay của chúng ta", và Sài Gòn với tư cách là "cứ điểm trung tâm" của hải quân ở Viễn Đông có thể mang lại cho nước Đức, "chỉ với một nước cờ thôi một vị trí quyền lực có ý nghĩa ở Đông Á, và vị trí này có thể thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của thương mại rất rộng lớn của chúng ta với Trung Quốc và Nhật Bản".

Nhưng vào một ngày trước đó, Bismark đã nghiêm khắc khuyến nghị các đại diện ngoại giao ở London và Washington phản đối các thông cáo báo chí về quyền lợi của nước Đức ở Pondichéry [11] với sự đảm bảo rằng một dân tộc mới sẽ không có bất cứ một hành động chiếm cứ một lãnh thổ hải ngoại nào. Rõ ràng là ông ta không muốn nêu ra cái tình thế phức tạp như đã có, thậm chí lại còn trầm trọng hơn thông qua các kế hoạch xâm chiếm thuộc địa nơi xa, hoặc ông ta cũng không muốn thúc đẩy thêm khuynh hướng can thiệp của người Anh. Trong các lời huấn thị, ý kiến riêng của ông ta đã được trình bày thẳng thắn hơn so với thuyết "không dính líu" của Abeken, và nó đã để lại ấn tượng nhã nhặn hơn đối với những người chất vấn khả kính rằng Bismark đã không chia xẻ cái ý tưởng hơi góc cạnh của Delbruck...". Vậy thì tại sao "về nguyên tắc ông ta không chống lại việc chiếm được các cứ điểm hải ngoại, mà thật ra là ông ta đã tâm đắc với ý kiến này". Nhưng lại phải tuyệt đối tránh một sự va chạm với lực lượng hải quân. Bởi vậy Friedrich I và các thương gia ở Hamburg đã nhắc lại rằng Martinique [12] là ngoại lệ trong cuộc tranh luận với sự quan tâm của chủ nghĩa Monroe [13]. Nhưng Sài Gòn có thể sẽ hấp dẫn Bismark, vì quan hệ thương mại với Đông Á đã trở nên hết sức sôi động". Và Abeken đã vui lòng chuyển đến Berlin bức giác thư về các "lợi ích của nước Đức ở Đông Á". Tuy nhiên trong giai đoạn khó khăn của cuộc chiến chống lại nước Pháp, Bismark dường như chưa bao giờ suy nghĩ một cách nghiêm túc về việc chất lên chính sách của mình cái gánh nặng của sự bành trướng hải ngoại. Ngay vào ngày 9 tháng 2, ông đã chế nhạo một chính sách như

thế với một nhóm thân cận nhất của ông ta, và vào ngày 20 tháng 2 ông ta đã gửi thư cho Công tước Friedrich chỉ vẻn vẹn có mấy chữ: "Việc tạo ra những cứ điểm như vậy cho hải quân chúng ta là còn quá sớm, chi phí cho chúng lại tốn kém nhiều hơn những gì chúng mang lại". Để xoa dịu, ông ta đã an ủi Friedrick bằng một tương lai xa: "Tuy nhiên nếu một cứ điểm có thể giành được về sau này thì Đông Á chắc chắn sẽ là rất đáng để ý tới". Với sự an ủi này, như ngài Đại Công tước hoàn toàn tâm đắc đã ghi vào Nhật ký của mình rằng những vấn đề này đã bị "bỏ xó".

(Dịch theo bản Anh ngữ)

CHÚ THÍCH

(1) Lúc ấy đã có những đề nghị phải chiếm Formose (Đài Loan) để có "một Hồng Kông thuộc Đức" vào năm 1860. Đây là nói về cuộc chiến tranh Pháp - Đức năm 1870.

(2) Vì nước Pháp thua nước Đức vào năm 1870 nên Pháp phải ký Hiệp ước nhượng hai tỉnh Alsace và Lorraine cho Đức. Tới Hiệp ước Versailles (1919), sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, hai tỉnh đó mới trở lại nước Pháp.

(3) Nước Pháp chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa dưới triều Hoàng đế Napoléon III (Đệ nhị Đế chế).

(4) Vương quốc thuộc địa Đức-Ấn: ý muốn nói nước Đức đã chiếm được một số căn cứ thuộc Ấn Độ.

(5) (6) Bremen và Hamburg là hai cảng biển lớn ở miền tây nước Đức, có các ngành công nghiệp phát triển mạnh.

(7) Tổ chức liên kết buôn bán giữa các thành phố Bắc Âu này ra đời từ thời Trung cổ, nhưng đến thế kỷ XVI bị suy tàn, sau một thời kỳ phát triển rực rỡ, năm 1670 chỉ còn lại 3 thành phố là Bremen, Hamburg và Lubeck.

(8) Ngày 24/10/1870, Bismark đã tuyên bố: "Nam Kỳ: đó là miếng mồi quá lớn đối với chúng ta; chúng ta chưa đủ giàu để cáng đáng sự xa hoa của thuộc địa". Nhưng chỉ sau đó một thời gian ngắn Bismark đã dự tính đến việc phái một tàu thủy đưa thư của Đức và việc thành lập một Chi nhánh Ngân hàng của Đức để lo liệu thực hiện mục tiêu chiếm Nam Kỳ.

(9) Chỉ Triều đình Mãn Thanh ở Trung Quốc. Đây chỉ Trung Quốc.

(10) Chỉ 6 tỉnh Nam Kỳ.

(11) Pondichéry là một trong 5 thương điếm còn lại của Pháp ở Ấn Độ sau khi Hiệp ước Paris (1963) được ký kết giữa Anh với Pháp.

(12) Martinique là một quần đảo bị Pháp chiếm từ năm 1635.

(13) Chủ nghĩa Monroe do Tổng thống Hoa Kỳ James Monroe thời kỳ 1817 - 1825 nêu lên vào năm 1823 đã phủ định mọi sự can thiệp của châu Âu vào công việc của châu Mỹ, và ngược lại.

Thư của Lương Trúc Đàm... *(Tiếp theo trang 76)*

CHÚ THÍCH

(1) A.O.M (Archives d' Outre-mer: Lưu trữ hải ngoại). Tài liệu lưu trữ tại Aix-en-Provence (Pháp). Fonds des Amiraux et Gouverneurs Généraux. Serie F-Affaires Politiques.

(2) Lương Trúc Đàm (1879-1908) là con trai cả của Cụ Lương Văn Can. Ông đậu Cử nhân năm 1903, làm Hậu bổ, tham gia Đông Kinh Nghĩa thục từ lúc Trường này bắt đầu khai giảng (Trường khai giảng vào tháng 3/1907; được cấp giấy phép chính thức của chính quyền Pháp vào tháng 5-1907). Ông tham gia trongban Giáo dục và ban Tu thư, phần chữ Quốc ngữ của Trường. Khi Đông Kinh Nghĩa thục bị đóng cửa (tháng 12/1907). Thống sứ Bắc Kỳ đã ký Nghị định bổ nhiệm Lương Trúc Đàm làm Tri huyện, nhưng ông từ chối, lui về dưỡng bệnh tại Nhị Khê. Ông mất ngày 1/6/1908. (Theo Nguyễn Hiến Lê: "Đông Kinh Nghĩa thục". Nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1974; và Chương Thâu: "Đông Kinh Nghĩa thục", Nxb Hà Nội, 1982).

(3) Bức kháng nghị thư này được viết bằng chữ Quốc ngữ. Chúng tôi giữ nguyên cách viết chính tả và dấu chấm câu của tác giả. Như thế trung thành hơn với nguyên bản và cũng không ảnh hưởng gì đến việc hiểu nguyên bản.

- Dưới thời Pháp thuộc, khi gửi đơn, thư cho Công sứ, Đốc lý, Thống sứ, Khâm sứ, Toàn quyền Pháp, dù bằng chữ Quốc ngữ, nhiều người vẫn hay dùng chữ Pháp để đề ngày tháng và viết chức danh của người sẽ nhận đơn thư.

- Phó-tố quyền: quyền được khiếu tố; minh-nguyện quyền: quyền được trình bày nguyện vọng.

- Ở góc phía trái, trên đầu bức kháng nghị thư có ghi chú bằng bút chì đậm: "Urgent.B.P. Faire traduire et me rendre" (Gấp.B.P Cho dịch rồi trả lại tôi). B.P. có lẽ là chữ viết tắt của Bureau Politique: Phòng Chính trị?

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGHIÊN CỨU SO SÁNH PHAN BỘI CHÂU VỚI PHAN CHU TRINH

LƯƠNG CHÍ MINH

L.T.S. *Ông Lương Chí Minh, tác giả bài viết này là một người nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam ở trường Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc). Ông đã viết một bài nghiên cứu dài nhan đề "Nghiên cứu, so sánh Phan Bội Châu với Phan Chu Trinh". Sau đây chúng tôi xin trích dẫn phần đầu của bài đó đề cập tới những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai Cụ Phan. Có thể có ý kiến của tác giả chưa trùng hợp với ý kiến của chúng ta. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến trao đổi rộng rãi của bạn đọc.*

Tạp chí **NCLS**

***

Trong phong trào dân tộc VN vào đầu thế kỷ XX này, Phan Bội Châu (1867-1940) và Phan Chu Trinh (1872-1926) đều là những vị lãnh tụ nổi tiếng, mọi người đều gọi là "Hai Cụ Phan", và được nhân dân VN kính trọng. Hai Cụ Phan đều sống trong thời kỳ Pháp xâm lược VN và nhân dân VN đã chống lại sự xâm lược đó; đều xuất thân từ giai cấp phong kiến và chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng mới; nhưng hoạt động của hai Cụ lại phản ánh khuynh hướng tư tưởng khác nhau của phong trào đương thời cũng như chủ trương chính trị của hai Cụ cũng khác xa nhau. Cuộc đời và hoạt động của hai Cụ Phan đã tiêu biểu cho toàn bộ giai đoạn phát triển của phong trào dân tộc VN và có ảnh hưởng sâu rộng đối với phong trào giải phóng dân tộc VN. Trong bài viết này, chúng tôi thử nghiên cứu, so sánh tư tưởng chính trị và hoạt động của hai Cụ, phân tích sự giống nhau và sự khác nhau, tìm hiểu tác dụng và ảnh hưởng của hai Cụ. Nếu như có chỗ nào chưa thỏa đáng, mong các nhà nghiên cứu chỉ giáo.

I

Phan Bội Châu vốn tên gọi là Phan Văn San, biệt hiệu là Sào Nam, sinh tháng 12 năm 1867[1]. Phan Chu Trinh vốn tên gọi là Tây Hồ, biệt hiệu là Hy Mã, sinh tháng 9 năm 1872[2]. Phan Bội Châu lớn hơn Phan Chu Trinh 5 tuổi.

Hai Cụ Phan lớn lên trong khi tai họa trực tiếp hàng đầu mà nước VN gặp phải là sự xâm lược của ngoại bang. Năm 1858, bọn thực dân Pháp đồng lõa với Tây Ban Nha đã cùng nhau tổ chức hạm đội, pháo kích vào Cảng Đà Nẵng, mở màn cho cuộc xâm lược bằng vũ trang của chúng vào VN. Năm 1867, khi Phan Bội Châu ra đời, 6 tỉnh Nam Kỳ lần lượt bị mất vào tay thực dân Pháp. Năm 1873, sau khi Phan Chu Trinh sinh được một năm, quân Pháp đã phát động cuộc xâm lược lần thứ nhất vào Bắc Kỳ.

Đến năm 1883, khi Phan Bội Châu 17 tuổi, Phan Chu Trinh 12 tuổi, bọn thực dân Pháp đã ép buộc Triều đình nhà Nguyễn phải ký Hiệp định bán nước "Điều ước Thuận Hóa" (chỉ Hiệp ước Harmand ký ngày 25/8/1883 - ND.) thừa nhận "quyền bảo hộ" của nước Pháp đối với nước VN, toàn bộ VN trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Hai cụ Phan đều xuất thân từ gia đình phong kiến. Bố của Phan Bội Châu là Phan Văn Phổ là thày giáo trường làng, thông thạo kinh sách Nho gia, suốt đời "cày ruộng bằng ngòi bút"; mẹ là Nguyễn Thị Nhàn cũng am hiểu Hán học. Bố của Phan Chu Trinh là Phan Văn Bình, là một võ quan cấp thấp của Triều Nguyễn, làm "Quảng Nam Sơn phòng quản kỳ" [3], mẹ là Lê Thị Trung xuất thân từ gia đình quan lại, chịu sự giáo dục của Nho học. Hai Cụ Phan từ bé đã dùi mài kinh điển Nho học, tôn thờ đạo đức luân lý Nho gia, chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng triết học Nho gia, am hiểu sâu sắc Hán văn, viết nhiều bài thơ bằng chữ Hán, đều tham gia các khoa thi. Phan Bội Châu xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo, khi Cụ 18 tuổi, mẹ của Cụ bị bệnh mất. Vì hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn, Cụ bắt buộc phải dạy học để tìm kế sinh nhai, phụng dưỡng bố bị bệnh kinh niên và hai em gái nhỏ. Đến năm 34 tuổi (năm 1901), Cụ mới đi thi Hương và trúng Giải nguyên, nhưng sau đó Cụ không đi thi Hội kỳ nào.

Còn gia đình Phan Chu Trinh tương đối khá giả. Năm 1898, Cụ vào học trường Đốc học tỉnh Quảng Nam, năm 1900, Cụ thi đậu Cử nhân, cuối năm đó, Cụ thi đậu Phó bảng. Năm 1903, Cụ được bổ làm Thừa biện bộ Lễ. Khác với Phan Bội Châu, trên con đường "học để làm quan", Cụ khá thuận lợi. Cụ đã làm quan được vài năm trong Triều đình Huế. Nhưng bất mãn với các hiện tượng hủ bại "xem quan trường như chó, xem nhân dân như cá thịt"[4] của Triều đình Nguyễn, nên tới năm 1905 Cụ tức giận từ quan và bước vào con đường tìm tòi cải cách nước nhà.

Hai Cụ Phan đều là dân Trung Kỳ, nhưng ở khác tỉnh. Phan Bội Châu là người huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An ở phía bắc Trung Kỳ; còn Phan Chu Trinh là người huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng - ND) ở phía nam Trung Kỳ. Trong thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh chống Pháp ở VN, ở hai tỉnh này đã nổ ra những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp, nhưng phong trào chống Pháp ở Nghệ An, Hà Tĩnh tương đối phát triển hơn. Từ bé Phan Bội Châu đã chịu ảnh hưởng của những cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân ở quê hương. Năm 1874, Phong trào Văn thân yêu nước của Nghệ Tĩnh đã đưa ra khẩu hiệu "Bình Tây" (chống Pháp), gây nên một không khí sôi sục chống Pháp. Lúc đó Phan Bội Châu 7 tuổi. Cụ đã cùng một số bạn bè dùng gậy tre làm súng, đeo gỗ làm đạn, diễn kịch chiến đấu "Bình Tây". Năm 1882, khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, chiếm thành Hà Nội, Cụ nghe tin, đêm đêm ngồi viết tác phẩm "Bình Tây thu Bắc tán văn", lên án sự xâm lược của thực dân Pháp, kêu gọi thu phục lại Bắc Kỳ. Năm 1885, khi Phong trào Cần vương bùng nổ, Phan Bội Châu đã tập hợp được hơn 100 học sinh, lập thành đội quân "Cần vương học sinh". Phan Bội Châu vô cùng khâm phục lãnh tụ Phan Đình Phùng, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Cần vương ở vùng Nghệ Tĩnh. Năm 1886, cụ viết "Song tuất lục", nhiệt liệt ca ngợi sự tích anh hùng và tinh thần yêu nước của nhân dân Nghệ Tĩnh đã hai lần anh dũng chống bọn xâm lược Pháp: Năm Giáp Tuất (1874) và Năm Bính Tuất (1886). Từ đấy về sau, trong những năm 1888-1897, Cụ sống ở quê hương, một mặt đọc sách, dạy học, đồng thời bí mật giao lưu, kết bạn với dư đảng Cần vương và những người hào kiệt ở trong rừng để chuẩn bị khởi sự [5].

Trong khi đó thì tỉnh Quảng Nam, quê hương của Phan Chu Trinh cũng chịu ảnh hưởng của Phong trào Cần vương. Tháng 7 năm 1885, Tôn Thất Thuyết, người cầm đầu phái chủ chiến của Triều đình nhà Nguyễn đã đưa vua Hàm Nghi chạy ra khỏi Kinh thành. Và sau khi vua Hàm Nghi ban Chiếu thư Cần vương, một số văn thân yêu nước ở Quảng Nam đã tổ chức "Nghĩa hội", khởi binh hưởng ứng, thanh thế rất lớn. Cha của Phan Chu Trinh là Phan

Văn Bình cũng gia nhập "Nghĩa hội", hơn nữa Cụ còn đảm nhận chức Chuyển vận sứ đồn A Bá, phủ Tam Kỳ, phụ trách việc cung cấp vật tư cần thiết (quân lương) cho nghĩa quân Quảng Nam. Chẳng bao lâu nghĩa quân đã chiếm được tỉnh thành Quảng Nam. Nhưng do trong nội bộ của "Nghĩa hội" hết sức phức tạp, không thể đoàn kết với nhau để chống lại kẻ thù, lại do sự trấn áp và sự phân hóa của bọn thực dân Pháp và chính quyền phong kiến VN tay sai nên đội ngũ của "Nghĩa hội" đã bị chia rẽ. Năm 1887, bố của Phan Chu Trinh bị nghi là "nội gián" nên bị giết hại [6]. Lúc bấy giờ Phan Chu Trinh mới 15 tuổi, nhưng sự kiện đó đã ghi lại ấn tượng sâu sắc trong ký ức của Cụ.

Khi Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh tham gia phong trào yêu nước, thì ở châu Á tình hình đã có những biến đổi to lớn. Tư tưởng mới của giai cấp tư sản từ phương Tây được truyền bá vào phong trào dân tộc của các nước ở châu Á sôi nổi hẳn lên. Thông qua "Nước Mẹ" Đại Pháp và thông qua con đường khác là nước Trung Hoa, trào lưu văn hóa mới, tư tưởng mới đã được đưa vào VN. Minh Trị duy tân của Nhật Bản, Biến pháp Mậu Tuất của Trung Quốc và cuộc chiến tranh Nhật-Nga (1904-1905) v.v..., đó là những sự kiện đã có ảnh hưởng sâu sắc ở VN. Những nhà Nho yêu nước ở VN là những người đầu tiên đã tiếp nhận được trào lưu mới và sự việc mới này. Thông qua những cuốn sách mới của các tác giả chính trị, khoa học, những người có tư tưởng Xi mông ở phương Tây, và do những người Trung Quốc dịch ra; hoặc là thông qua những cuốn sách mới do các nhân sĩ của phái Duy tân ở Trung Quốc viết; họ đã tìm thấy sự thay đổi ở thế giới và trào lưu mới phát triển của Châu Á, đồng thời đem các thứ đó truyền bá cho nhân dân VN biết.

Trào lưu tư tưởng mới của giai cấp tư sản đã phát huy vai trò to lớn, làm chấn động tới giới trí thức VN. Hệ thống tư tưởng truyền thống lấy Nho học làm chính thống ở VN đã bị va chạm mãnh liệt, tầng lớp sĩ đại phu ở VN đã được tai nghe, mắt thấy những cái mới đó. Một bộ phận nhà Nho sống ở VN đã thích ứng được với trào lưu mới này của lịch sử, đã tiếp nhận được trào lưu tư tưởng mới và trở thành những người lãnh đạo phong trào dân tộc ở VN vào đầu thế kỷ XX. Hai Cụ Phan là người đại diện cho những nhà Nho yêu nước VN tiến bộ đó.

Từ khi còn trai trẻ, hai Cụ Phan đã bắt đầu được tiếp xúc với các tác phẩm của giai cấp tư sản phương Tây. "Tiến hóa luận" của Đắc-uyn, "Dân ước luận" của Lư Thoa... và những cuốn sách mới mà người Trung Quốc viết như của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng v.v..., đặc biệt là các tác phẩm như: "Trung Quốc hồn", "Mậu Tuất chính biến ký", "Phổ-Pháp chiến ký", "Lịch sử 30 năm duy tân ở Nhật Bản của Minh Trị", v.v... đã có ảnh hưởng sâu sắc tới họ. Phan Bội Châu nói những cuốn sách mới này khiến cho Cụ "nắm được một cách sơ lược tình hình cạnh tranh ở nước ngoài", và làm cho Cụ thấy "đau lòng vì nước mất, dân tộc bị hủy diệt, nên tinh thần Cụ càng được kích thích thêm" [7]. Hai Cụ Phan rất sùng kính những tác phẩm luận bàn về những thành tựu của công cuộc duy tân ở Nhật Bản và yêu cầu đòi cải cách. Các nhà tư tưởng Duy tân ở Trung Quốc đã đánh mạnh vào chế độ phong kiến ở nước này, nêu cao việc học tập các nước phương Tây. Những cái đó đã giúp cho các nhà Nho VN ở thế kỷ XIX thuộc các thế hệ khác nhau thấm nhuần, và cũng là những cái đã đặt nền móng cho tư tưởng chính trị của hai Cụ.

II

Hai Cụ Phan sinh ra và lớn lên trong lúc kẻ thù nước ngoài đến xâm lược đất nước mình, lại tận mắt nhìn thấy Tổ quốc bị mất và cuộc kháng chiến đổ máu của nhân dân. Với sự thu hút của tư tưởng dân tộc và tư tưởng dân chủ tư sản mới, hai Cụ đã lo lắng đi tìm đường cứu nước thật sự. Nhưng trong tình hình xã hội bấy giờ đang có những biến động lớn và nổi lên các trào lưu tư tưởng đã khiến cho hai Cụ có sự khác nhau, có sự lựa chọn con đường đi và đề ra chủ trương cứu nước khác nhau.

Năm 1903, lần đầu tiên hai Cụ Phan gặp nhau. Năm đó Phan Bội Châu đến Kinh thành Huế, đọc sách ở Quốc tử giám. Từ đó về sau, hai Cụ còn gặp

nhau một số lần nữa, trao đổi chính kiến với nhau. Các Cụ rất khâm phục nhau, trao đổi với nhau cả về cuộc sống riêng tư cho nhau biết. Hai Cụ đều thống nhất ý kiến với nhau đối với những vấn đề như: khai dân trí, coi trọng giáo dục, đưa thanh niên đi du học ở nước ngoài, mở mang việc tuyên truyền văn hóa mới, xóa bỏ tập tục cũ... Phan Chu Trinh rất khâm phục về con người và tài trí của Phan Bội Châu. Cụ còn ca ngợi việc Phan Bội Châu tổ chức thanh niên VN đưa sang du học ở Nhật Bản là một "việc làm rất lớn", biểu thị sự ủng hộ hoàn toàn của Cụ. Hai Cụ Phan cũng rất quan tâm và coi trọng việc "Đông Kinh Nghĩa thục" tiến hành tuyên truyền tư tưởng mới và văn hóa mới. Phan Bội Châu cũng rất khâm phục Phan Chu Trinh, xem Cụ là người tri kỷ. Năm 1926, Phan Chu Trinh chết vì mắc bệnh, tròn 55 tuổi. Phan Bội Châu thương tiếc vô cùng, đã viết đôi câu đối để tưởng niệm người bạn thân, tri âm của mình:

"Thương hải vị điền, Tinh Vệ hàm thạch,
Chung Kỳ ký một, Bá Nha đoạn huyền"

Nghĩa là: Biển xanh chưa lấp, chim Tinh Vệ vẫn còn ngậm đá lấp biển,

Chung Kỳ thôi đã mất, Bá Nha dứt dây đàn.

Nhưng mặt khác, hai Cụ Phan lại có sự khác biệt nhau tương đối sâu sắc về các vấn đề như thực hiện quân trị hay dân trị, bạo động hay bất bạo động, tranh thủ hay không tranh thủ sự viện trợ của nước ngoài, v.v...

Vấn đề quân trị hay dân trị là sự khác biệt nhau thứ nhất giữa hai Cụ. Khi ghi chép về sự khác biệt này, Phan Bội Châu đã viết: "Phan Chu Trinh chủ trương đánh đổ quân chủ, lấy việc ủng hộ dân quyền làm cơ sở, tôi thì chủ trương trước tiên phải đánh đuổi bọn xâm lược Pháp, sau khi giành được độc lập cho nước nhà, thì mới có thể nói tới việc đó. Tôi có ý muốn lợi dụng nhà vua, Phan Chu Trinh lại phản đối. Phan Chu Trinh muốn hướng về dân chống lại nhà vua, tôi thì lại không tán thành" [8]. Phan Bội Châu cho rằng việc bất đồng về quan điểm giữa Cụ với Cụ Phan Chu Trinh nói cho cùng là do Phan Chu Trinh chủ trương "muốn dựa vào Pháp để đánh đổ quân chủ", còn bản thân Cụ lại chủ trương "chống Pháp, phục Việt"[9].

Trên thực tế đã xảy ra như vậy. Khi Phan Bội Châu bắt đầu hoạt động chống Pháp cứu nước, thì kế hoạch của Cụ là ủng hộ việc lập người trong Hoàng tộc làm minh chủ, nhằm xây dựng tổ chức bí mật chống Pháp phục quốc. Năm 1903, Cụ tới Kinh thành Huế, một mặt liên lạc với các nhân sĩ Cần vương yêu nước ở các nơi thuộc Trung Kỳ, Nam Kỳ, đồng thời bí mật tiếp xúc với những người trong Hoàng tộc. Bấy giờ Nguyễn Thành (biệt hiệu Tiểu La, là nhân vật "hạt nhân" của hội Duy tân) đã nói với Phan Bội Châu: "Theo tôi, chúng ta muốn khởi sự, trước tiên là phải thu phục nhân tâm. Hiện nay nhìn chung những người nhớ chủ cũ họ vẫn còn có những tư tưởng cũ: tôn quân, đánh giặc ngoại xâm, còn chưa có tư tưởng mới nào. Ví như việc ủng hộ Sở Hoài Vương hoặc Lê Trang Tông chẳng qua cũng chỉ là một thủ đoạn của kẻ anh hùng khi khởi sự. Vả lại muốn làm nên sự nghiệp lớn, tất yếu cần phải có nhiều tiền bạc. Nhưng kho tiền của, vàng bạc ở nước ta, kỳ thực là ở Nam Kỳ, mà Nam Kỳ chịu ơn Triều Nguyễn rất nhiều. Gia Long thu phục quốc gia, tài lực đều lấy từ đó mà ra. Ngày nay nếu chúng ta tìm lập được người thuộc dòng dõi chính thống của Cao Hoàng đế (tức Gia Long), rồi kêu gọi dân Nam Kỳ thì dễ gây dựng được việc lớn" [10]. Nguyễn Thành kiến nghị: "Những người có chức sắc trong Hoàng tộc thuộc dòng dõi chính thống của Cao Hoàng đế, tức là con cháu của Đông cung Thái tử thì chúng ta cần phải tìm họ, đó là biện pháp tốt nhất" [11]. Phan Bội Châu vì muốn tranh thủ lòng dân, trước tiên là muốn tranh thủ được sự ủng hộ của sĩ đại phu Nam Kỳ nên đã tán thành ý kiến của Nguyễn Thành. Cụ đi tìm cháu, chắt của vua Gia Long, vị vua khai quốc của triều Nguyễn, đó là cháu đích tôn của Hoàng tử Cảnh: Kỳ ngoại hầu Cường Để. Năm 1904, Cường Để được cử làm Hội trưởng Hội Duy tân. Chính cương của Hội Duy tân đã nêu rõ là: "Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục lại nước VN, xây dựng chế độ Quân chủ Lập hiến"[12]. Như thế là Cường Để sẽ làm vua nước VN sau khi khôi phục được nước.

Xem ra Phan Bội Châu đã coi việc xây dựng một người trong Hoàng tộc làm minh chủ chỉ là

một biện pháp, nhằm thích ứng với dân tình và tình hình trong nước lúc ấy. Năm 1905, khi ở Nhật Bản Cụ đã nói với các nhà chính trị Nhật Bản như Đại Hàn Trọng Tín, Khuyển Dưỡng Nghị rằng: "Đảng chúng tôi (chỉ Việt Nam Duy tân Hội) chỉ nhằm một mục đích là đánh đuổi người Pháp, giành lại độc lập cho nước tôi, còn việc xây dựng chế độ quân chủ hay chế độ dân chủ là vấn đề khác. Nhưng căn cứ vào lịch sử nước chúng tôi từ cổ đến nay và từ tình hình dân trí của nước chúng tôi hiện nay, thì họ có cảm tình với chế độ quân chủ hơn. Đảng chúng tôi muốn lập Hoàng thân Kỳ ngoại hầu Cường Để cũng là sự chuẩn bị cho chế độ quân chủ vậy"[13]. Chủ trương này của Cụ được sự ủng hộ của Lương Khải Siêu thuộc phái Quân chủ Lập hiến ở Trung Quốc và những nhà chính trị Nhật Bản như Đại Hàn Trọng Tín, họ đã tạo điều kiện tốt cho Cụ kiên trì chủ trương của mình. Bởi thế vào năm 1905, khi gặp và bút đàm với Tôn Trung Sơn ở Hoành Tân (Osaka - Nhật Bản), tuy thừa nhận chế độ Dân chủ Cộng hòa tương đối tiến bộ hơn so với chế độ Quân chủ Lập hiến, nhưng Cụ vẫn cho rằng ở VN lúc bấy giờ thực hiện chế độ đó chưa thật thích hợp[14]. Mãi tới sau khi Cách mạng Tân Hợi năm 1911 thắng lợi, Phan Bội Châu mới chuyển từ chủ nghĩa Quân chủ Lập hiến sang chủ nghĩa Dân chủ Cộng hòa.

Đối với chủ trương "ủng hộ quân chủ (vua), chống Pháp" của Phan Bội Châu, thì ngay từ đầu Phan Chu Trinh đã bất đồng ý kiến. Hai Cụ Phan khi gặp nhau lần đầu tiên ở Thuận Hóa, hai bên đã có ý kiến trái ngược nhau. Về sau Phan Chu Trinh đã nói với Huỳnh Thúc Kháng, người bạn chí thiết của Cụ rằng: "Chí khí và tài lược của Phan Bội Châu, mọi người đều kính phục, nhưng Cụ duy trì chủ trương chế độ quan liêu quân chủ là sự lỗi thời, ngược với dân quyền"[15]. Năm 1906, khi Phan Chu Trinh đi ra nước ngoài, Cụ đã nhiều lần trao đổi ý kiến với Phan Bội Châu ở Quảng Châu (Trung Quốc), ở Osaka (Nhật Bản); và Phan Chu Trinh đều giữ vững ý kiến của mình. Trong cuốn hồi ký "Tự truyện", Phan Bội Châu đã viết: Phan Chu Trinh "mỗi khi nói đến nước nhà đều đau lòng trước những tội ác của bọn giặc Pháp đối với nhân dân ta, căm thù chế độ quân chủ, và cho rằng nếu không xóa bỏ được chế độ quân chủ thì dù có khôi phục lại được đất nước, thì cũng không phải là hạnh phúc cho nhân dân"[16]. Phan Chu Trinh còn khuyên Phan Bội Châu "Không cần phải chủ trương chống Pháp, mà chỉ cần nêu cao dân quyền, dân trí; có quyền thì tất cả đều có"[17]. Hai Cụ đã tranh luận với nhau, nhưng không thể đi tới sự nhất trí. Sau khi Phan Chu Trinh xem Chính cương "xây dựng chế độ Quân chủ Lập hiến" của VN Duy tân Hội, biết rằng Phan Bội Châu đã có chủ trương riêng, lập tức Cụ rời khỏi Nhật Bản trở về nước VN.

Sau khi về nước, Phan Chu Trinh đã mở rộng việc tuyên truyền chủ trương của mình, phê phán quan điểm "ủng hộ nhà vua chống Pháp" của Phan Bội Châu, tạo ra sự hỗn loạn nhất định về tư tưởng của Phong trào Duy tân ở trong nước VN lúc ấy. Người lãnh đạo trong nước của VN Duy tân Hội là Nguyễn Thành đã cử người tới Nhật Bản để thông báo cho Phan Bội Châu biết và nói rằng: "Tây Hồ (chỉ Phan Chu Trinh) trở về nước nhà có nhiều điều không có lợi cho bạn buôn" (chỉ những đồng chí của VNDuy tân Hội)[18]. Bởi thế Phan Bội Châu liền viết một bức thư gửi cho Cụ Tây Hồ (Phan Chu Trinh). Trong thư, một mặt Phan Bội Châu ca ngợi chủ trương dân chủ của Phan Chu Trinh, cho rằng việc "đề xướng đó rất to lớn"; đồng thời Cụ nêu lên ý kiến của mình một cách mềm dẻo, vạch ra rằng nếu dựa vào trình độ dân trí của quốc dân VN lúc đó để tập hợp những ý kiến lại đưa ra dân chủ, thì nó chỉ được một số ít dân chúng ủng hộ mà thôi; hơn nữa từ đấy sẽ nảy sinh ra những ý kiến mâu thuẫn nhau. Cụ nói: "dân đã không tồn tại thì làm gì có chủ" ? Cụ cho rằng chế độ Quân chủ Lập hiến là con đường cứu nước lúc bấy giờ, và nói với Phan Chu Trinh rằng: "Về đại thể, lý luận và thực hành đều có giá trị cả, song phải cân nhắc. Nhưng hiện nay vì coi trọng thực hành nên có thể thực hiện phương châm cứu nước của tôi, không nên đi theo những lý luận cao siêu. Mười năm sau nữa, đại huynh đưa cái thuyết trước ra, thì người ở bên cạnh vỗ tay hoan nghênh sẽ là tôi vậy"[19]. Phan Bội Châu cho rằng ở VN thực hiện ngay lập tức chế độ dân chủ là không hợp thời, mà phải chờ tới mười năm sau. Song Phan Chu Trinh không tiếp

nhận ý kiến đó, hai Cụ cứ tranh luận mãi không ngừng.

Từ đấy về sau Phan Chu Trinh kiên trì chủ trương chính trị "đạo dân phi quân", tiếp tục công kích chính sách sai trái của Triều đình Huế và gửi gắm niềm hy vọng của Cụ vào sự giúp đỡ của nước Pháp để cải cách ở VN. Ngày 15-9-1906, Phan Chu Trinh đã gửi thư cho Paul Beau, Toàn quyền của Pháp ở Đông Dương vạch trần hành vi xấu xa của bọn quan lại triều Nguyễn, nêu lên tình cảnh khốn cùng của dân chúng VN và chỉ ra rằng: "việc tham nhũng tàn bạo như thế của quan lại triều Nguyễn là do sự dung túng của chính quyền Bảo hộ". Cụ thỉnh cầu nhà đương cục Pháp "thay đổi chính sách" chiêu hiền đãi sĩ, dùng những người tài giỏi, nêu cao những việc có lợi, loại trừ những việc có hại, tìm con đường sinh sống cho dân chúng, cho các nhà trí thức (sĩ) bàn luận về tự do, lập báo chí để Nhà nước nắm được tình hình dân chúng, thưởng phạt nghiêm minh đối với quan lại; nhiệm vụ cấp bách trước tiên là cải cách pháp luật, bãi bỏ khoa cử, lập trường học, xây dựng thư viện, chấn hưng công thương nghiệp. Phan Chu Trinh còn viết: "Nếu chính phủ (Pháp) có ý chân thành khoan dung đối với nhân dân VN thì nên xem lại dụng tâm của tôi, tôi sẽ tùy thời cơ mà đưa ra. Nếu chính phủ nghe theo thì nhân dân được hạnh phúc, nếu chính phủ cứ thực hiện chính sách bạo ngược, muốn tiêu diệt hàng triệu sinh linh nước tôi... thì xin buộc tôi vào tội xúc phạm, kết án tôi vào tội vu cáo..." [20]. Bức thư này sau khi đăng toàn văn ở báo "Pháp-Việt" đã đưa đến sự phản ứng mạnh mẽ của giới nhân sĩ VN. Do ảnh hưởng và sự thúc đẩy của Phan Chu Trinh, Phong trào Duy tân ở Trung Kỳ đã phát triển mạnh mẽ. Năm 1907, các nhân sĩ trong phái Duy tân ở tỉnh Quảng Nam căn cứ vào chủ trương của Cụ đã đề ra khẩu hiệu "Chấn dân khí", "Khai dân trí", "Hậu dân sinh"; tuyên truyền biện pháp duy tân, chủ trương nuôi dưỡng tinh thần dân tộc, phát triển kinh tế dân tộc, chấn hưng văn hóa dân tộc.

Phan Chu Trinh dựa vào chủ nghĩa dân bản với tư tưởng "dân vi quí", "dân vi bang bản" của Nho gia, và tiếp thu học thuyết tự do dân chủ, tuyên truyền dân trị, đả kích quân trị của Rútxô, nhà tư tưởng tư sản phương Tây Xi mông; đã trở thành "người có tư tưởng dân chủ sớm nhất"[21] trong sĩ đại phu ở VN thời bấy giờ. Phan Chu Trinh đã đề xướng dân trị, và không còn nghi ngờ gì nữa nó đã có tác dụng tích cực đối với việc truyền bá tư tưởng dân chủ ở VN.

Tranh luận vấn đề dân trị hay quân trị là biểu hiện sự khác biệt nhau về nhận thức của hai Cụ Phan đối với vấn đề tình hình xã hội và mâu thuẫn chủ yếu ở VN đương thời.

Sau khi xảy ra sự xâm lược của thực dân Pháp, nước VN từ xã hội phong kiến đã trở thành xã hội thực dân nửa phong kiến. Đế quốc Pháp đã câu kết với giai cấp địa chủ phong kiến VN để áp bức nhân dân VN. Lúc bấy giờ ở VN đang tồn tại hai mâu thuẫn xã hội lớn: một là mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân các dân tộc VN với đế quốc Pháp; hai là mâu thuẫn giai cấp giữa nhân dân VN với giai cấp địa chủ phong kiến bản địa. Trong hai mâu thuẫn lớn này thì mâu thuẫn dân tộc là mâu thuẫn chủ yếu. Muốn giải quyết hai mâu thuẫn lớn này, tất nhiên cần phải tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, phản đế và phản phong. Ở nước VN thuộc địa nửa phong kiến trước đây thì phản đế và phản phong là hai nhiệm vụ cách mạng không thể tách rời nhau. Phan Bội Châu đưa việc giải phóng dân tộc, phản đế lên vị trí hàng đầu là đúng đắn; nhưng Cụ lại xem nhẹ cách mạng dân chủ phản phong vì Cụ theo chủ trương là trước tiên phải đánh đuổi Pháp, khôi phục lại nước nhà, về sau mới thực hiện nền chính trị dân chủ. Cụ chia cách mạng dân tộc và cách mạng dân chủ thành hai giai đoạn trước và sau, điều đó phản ánh nhận thức chưa rõ ràng của Phan Bội Châu về sự kết hợp chặt chẽ giữa cách mạng dân tộc và cách mạng dân chủ. Còn Phan Chu Trinh lại chủ trương "đạo dân phế quân", nhưng Cụ đưa ra phương châm "dựa vào Pháp cầu tiến bộ"[21], điều đó dường như đã nói rõ nhận thức của Cụ chưa đầy đủ về mâu thuẫn giữa thực dân Pháp với nhân dân VN. Phan Chu Trinh coi chính quyền thực dân Pháp như là dãy núi làm chỗ dựa cho Triều đình phong kiến Nguyễn. Sự khác biệt nhau về nhận thức này của hai Cụ Phan đã đưa tới sự việc khác nhau dưới đây của hai Cụ.

Dùng bạo lực chống Pháp hay là tiến hành cách mạng bằng biện pháp hòa bình, đó là sự khác nhau thứ hai giữa hai Cụ Phan. Khi đọc

cuốn "Ý Đại lợi kiến quốc tam kiệt truyện" của Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu đã ca ngợi tư tưởng "giáo dục và bạo động phải song song tiến hành" của nhà chí sĩ cách mạng Ý Ma-di-ni. Khi lập Hội Duy tân, Cụ đã chia các Hội viên trong Hội thành hai bộ phận: "một là phái hòa bình, chuyên tâm vào công việc diễn thuyết, tuyên truyền ở Nhà trường, một phái khác gọi là phái kịch liệt chuyên tâm vào công việc vận động quân sự, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang [(22)].

Đồng thời với việc chuẩn bị bạo động vũ trang, Phan Bội Châu cũng chú trọng tới đấu tranh chính trị bằng việc mở rộng tuyên truyền, giáo dục, đoàn kết các lực lượng, khiến cho tư tưởng chủ đạo và sách lược đấu tranh của Phan Bội Châu là chống Pháp bằng bạo lực cũng có hiệu quả. Cụ tuy chịu ảnh hưởng của chủ trương thành lập chế độ Quân chủ Lập hiến của phái Duy tân ở Trung Quốc, nhưng lại không đồng ý với tư tưởng "biến pháp hòa bình" của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu. Từ đầu chí cuối Cụ đều cho rằng vũ trang bạo động là biện pháp chủ yếu để đánh đuổi thực dân Pháp. Cụ phát động "Phong trào Đông Du" chủ yếu là nhằm mục đích đưa thanh niên VN đến Nhật Bản học quân sự, bồi dưỡng nhân tài quân sự. Cụ sang Nhật Bản với hy vọng sẽ nhận được vũ khí của Nhật Bản và xin Nhật Bản viện trợ cho VN khởi nghĩa chống Pháp. Phan Bội Châu đã tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh chống Pháp của Hoàng Hoa Thám. Năm 1907, Cụ bí mật đi thăm vùng Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, căn cứ địa của Hoàng Hoa Thám, thương lượng với Hoàng Hoa Thám về việc hợp tác chống Pháp. Cụ đã dành ra một khoản tiền để sắm vũ khí giúp cho nghĩa quân Hoàng Hoa Thám. Năm 1912, khi thành lập VN Quang phục Hội, Cụ liền bắt tay ngay vào việc tổ chức VN Quang Phục quân, kiên trì vũ trang chống Pháp. Trong thời kỳ hoạt động của VN Quang phục Hội, hàng loạt cuộc bạo động và khởi nghĩa vũ trang đã nổ ra ở trong nước VN và hình như đều có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với chủ trương chống Pháp bằng bạo lực của Phan Bội Châu.

Phan Chu Trinh dĩ nhiên không giống Phan Bội Châu. Cụ phản đối chống Pháp bằng bạo lực, thậm chí nói rằng: "bất bạo động, bạo động tắc tử" [(23)]. Cụ cũng từng tới thăm căn cứ địa của nghĩa quân r 'ng dân Yên Thế. Mặc dù Cụ ca ngợi sự "quả cảm, cương nghị, giỏi dùng binh" của Hoàng Hoa Thám và đề xuất việc đưa thanh niên VN sang du học ở nước ngoài để bồi dưỡng nhân tài quân sự, nhân tài chính trị, còn nghĩa quân thì lo sản xuất để tự cấp tự túc ; nhưng Cụ lại phản đối nghĩa quân tiếp tục bạo động. Cụ phê bình Hoàng Hoa Thám "tầm mắt chưa nhìn xa trông rộng, một vùng căn cứ nhỏ bé cuối cùng của Hoàng cuối cùng sẽ không tránh khỏi bị thất bại" [(24)].

Phan Chu Trinh chủ trương cải cách tiệm tiến, phản đối cuộc cách mạng bạo lực kiểu cấp tiến. Điều này một mặt đã phản ánh việc mất lòng tin của Phan Chu Trinh vào công cuộc chống Pháp bằng bạo lực kể từ sau khi Phong trào Cần vương bị thất bại; mặt khác nó cũng nói lên cái ảo tưởng không thực tế của Phan Chu Trinh đối với thực dân Pháp. Cụ chỉ nhìn thấy sự thối nát, tàn lụi của Triều đình phong kiến nhà Nguyễn, mà không nhận thức rõ bản chất tư bản của nước Pháp. Theo cách nhìn của Cụ thì "nước Pháp là dẫn đầu về văn minh toàn thế giới" [(25)]. Vì vậy Cụ đưa ra chủ trương "dựa vào Pháp để mong được tiến bộ".

Sự khác biệt nhau thứ ba giữa hai Cụ Phan là vấn đề tranh thủ viện trợ nước ngoài. Trong lúc tình thế nguy cấp địch mạnh, ta yếu, các chí sĩ yêu nước VN đều hy vọng vào sự viện trợ từ nước ngoài, mà trước tiên là sự viện trợ của Trung Quốc. Nhân dân Trung Quốc đã viện trợ to lớn cho cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân VN.

Quân Cờ Đen dưới sự lãnh đạo của Lưu Vĩnh Phúc đã lập được được công lao bất hủ trong cuộc chiến đấu "viện Việt chống Pháp" [(26)]. Từ sau khi nước VN trở thành thuộc địa của Pháp, những chí sĩ yêu nước VN lại nhìn sang Nhật Bản, mong được sự viện trợ của Nhật Bản "một nước da vàng tiên tiến". Phan Bội Châu đã viết "Đề tỉnh quốc dân ca" để ca ngợi sự nghiệp Minh Trị duy tân của Nhật Bản và việc Nhật Bản đánh bại bọn Sa hoàng Nga da trắng, chủ trương đưa Nhật Bản theo con đường duy tân [(27)]. VN Duy tân Hội sau khi được thành lập đã đề ra phương châm tranh thủ sự viện trợ của nước ngoài. Phan Bội Châu đích thân đi ra nước ngoài, đến Nhật Bản và

phát động "Phong trào Đông Du" chính là biện pháp nhằm quán triệt phương châm này.

Nhưng có một khoảng cách xa giữa nhận thức và thực tế về sách lược "cầu Nhật viện Việt" của Phan Bội Châu. Cụ cho rằng Nhật Bản là một nước ở châu Á cùng giống da vàng và cùng có một nền văn hóa như VN "thường lấy việc lợi hại khuyên răn ta, họ nhất định sẽ vui vẻ giúp đỡ chúng ta" [28]. Nhưng trái lại từ giữa năm 1908 đến đầu năm 1909, chính phủ Nhật Bản lại cấu kết với Pháp, giải tán tổ chức lưu học sinh của VN tại Nhật Bản như "Công hiến hội" và "Đông Á đồng văn thư viện", trục xuất lưu học sinh VN ra khỏi Nhật Bản.

Phan Bội Châu và Cường Để cũng bị hạ lệnh trục xuất cảnh ngoại, bị đuổi ra khỏi Nhật Bản. "Phong trào Đông Du" đã từng hưng thịnh, nay cũng bị tan rã dần. Bấy giờ Phan Bội Châu mới nhận thức được rằng không thể dựa vào Nhật Bản được nên Cụ đã chuyển hướng sang "Đảng Cách mạng Trung Hoa và những nước, những dân tộc trên thế giới cùng cảnh bệnh như ta" [30].

Sự thay đổi tư tưởng nói trên của Phan Bội Châu là do chịu ảnh hưởng của tư tưởng "liên hiệp với tất cả các dân tộc nào đối đãi bình đẳng với chúng ta" của Tôn Trung Sơn. Cũng thông qua Tôn Trung Sơn, Cụ còn được biết có một người Nhật tên là Cung Kỳ Thao Thiên đã đồng tình với vận mệnh của các dân tộc nhược tiểu bị áp bức ở châu Á. Căn cứ vào hồi ký của Phan Bội Châu, thì Cung Kỳ Thao Thiên đã từng nói với Cụ rằng: "Sức lực của nước Ngài không thể đánh đổ được người Pháp, cần phải nhờ một nước bạn thân viện trợ, nhất thiết là phải như vậy. Nhưng Nhật Bản làm sao có thể viện trợ nhiều cho Ngài? Nhìn chung những nhà chính trị Nhật Bản chỉ giàu về dã tâm, mà lại nghèo nàn, nhỏ mọn về nghĩa khí. Ngài nên khuyên bọn thanh niên của nước Ngài học nhiều thứ tiếng như tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Đức; kết giao nhiều với thế giới, vạch trần tội ác của Pháp, làm cho mọi người đều biết. Trọng nhân đạo, ghét cường quyền, trong thế giới này chẳng thiếu những loại người như thế; họ có thể giúp đỡ cho Ngài được" [31]. Phan Bội Châu đã tổng kết bài học của "Phong trào Đông Du", tiếp nhận những lời khuyên của Tôn Trung Sơn và của Cung Kỳ Thao Thiên, có sự thay đổi về tư tưởng trong việc tranh thủ ngoại viện. Cụ nói: "Đến bây giờ tôi mới nghiệm thấy đúng và mới nảy ra tư tưởng liên kết với thế giới" [32]. Về sau Cụ tham gia thành lập "Đông Á đồng minh hội" và tổ chức cho lưu học sinh Vân-Quí, Trung Quốc vào "Điền-Quế - Việt minh hội", khát vọng liên hợp với những người cách mạng ở các nước Đông Á.

Nhưng sự khác biệt nhau giữa Phan Bội Châu với Phan Chu Trinh về cơ bản là phản đối việc cầu ngoại viện. Phan Chu Trinh nói: "Không nên nhờ vào nước ngoài, nhờ vào nước ngoài là ngu" [33]. Cụ rất phản đối việc cầu viện Nhật Bản. Cụ cho rằng một nước mà bản thân không thể tự chủ được thì ai có thể trở thành cứu tinh của nước mình được. Triều Tiên, Đài Loan chính là những ví dụ; người Nhật Bản mạnh hơn so với người Pháp là ở chỗ này. Nếu như quốc dân không có tư chất độc lập, chỉ trông ngóng vào sự viện trợ từ bên ngoài thì chẳng qua cũng chỉ là trò chơi của tấn kịch "đổi chủ", "vẫn chỉ là kiếp nô lệ, chẳng có ích gì" [34]. Phan Chu Trinh tương đối sớm đã nhận thức được rằng không thể trông chờ vào sự viện trợ của Nhật Bản, và chủ trương nâng cao dân trí cho dân chúng VN của Cụ ở đây rất có lý. Nhưng ngược lại hy vọng dựa vào "Nước Mẹ" Đại Pháp giúp đỡ để tiến hành cải cách đã khiến cho Cụ rơi vào sai lầm nghiêm trọng hơn Phan Bội Châu.

Ba sự khác biệt nhau nói trên của hai Cụ Phan đã phản ánh những khuynh hướng tư tưởng khác nhau trong Phong trào dân tộc VN lúc bấy giờ. Các nhà sử học VN đã chia họ thành 2 phái: phái Cấp tiến chủ trương bạo động mà Phan Bội Châu là tiêu biểu và phái Ôn hòa chủ trương cải lương mà tiêu biểu là Phan Chu Trinh [35]. Việc tồn tại những sự khác biệt nhau nói trên của hai phái đó đã ảnh hưởng tiêu cực nhất định đối với Phong trào dân tộc VN đầu thế kỷ XX. Nhưng cần phải vạch ra rằng hoạt động của các phái đó chủ yếu chỉ giới hạn ở tầng lớp lãnh đạo của Phong trào, chưa đi sâu vào quần chúng bên dưới nên cũng chưa tạo ra sự chia rẽ công khai trong hàng ngũ của Phong trào. Trong khi Phan Bội Châu đã thành lập VN

Duy tân Hội, tập hợp được một số đồng chí, thì Phan Chu Trinh mặc dù có một số bạn bè và những người ngưỡng mộ Cụ, nhưng Cụ chưa có tổ chức chính trị riêng để chống lại VN Duy tân Hội. Ngoài ra, hai Cụ Phan đều có sự nhất trí với nhau về các mặt như tinh thần yêu nước, phát triển dân trí, thành lập trường học, chấn hưng công thương nghiệp. Vì nhờ có tinh thần yêu nước này nên hai phái đã có khả năng hợp tác được với nhau trong thực tiễn của Phong trào. Đối với quần chúng, khi họ đã dấn thân vào Phong trào, chủ yếu là xuất phát từ tinh thần chống Pháp cứu nước. Tuyệt đại đa số quần chúng hầu như chỉ biết đến chủ trương bạo động của Phan Bội Châu. Cho nên Phong trào dân tộc Việt Nam đương thời tuy tồn tại các khuynh hướng khác nhau, nhưng không có tình trạng chia rẽ, đối kháng nhau.

Người dịch: Nguyễn Thế Tăng

(dịch từ bản Trung văn)

CHÚ THÍCH:

(1) Về ngày sinh của Phan Bội Châu, các sách có sự ghi chép khác nhau: Lưu Tiến Dần trong "Tiểu sử và thơ văn của Phan Bội Châu" ghi Phan Bội Châu sinh năm Đinh Mão, ngày 1, tháng 12;, theo "Phan Bội Châu niên biểu", khi ghi chép về tự truyện của bản thân, Phan Bội Châu ghi Cụ sinh tháng 12, năm Đinh Mão, Tự Đức năm thứ 20 (1867).

(2) Về ngày sinh của Phan Chu Trinh, các sách ghi chép không cụ thể, đều không ghi ngày tháng sinh của Cụ Phan. Số đặc san về Phan Chu Trinh, do tạp chí Bách Khoa ở Sài Gòn xuất bản tháng 3 năm 1974, căn cứ vào sự ghi chép chứng nhận ngày sinh mà Cụ Phan khai để xin gia nhập quốc tịch Pháp thì ghi ngày sinh là 9-9-1872.

(3) Trong thời kỳ Minh Mênh, Triều Nguyễn bắt đầu xây dựng "Kỳ binh" ở các tỉnh, mỗi "Kỳ binh" có 500 người. Bố của Phan Chu Trinh là một võ quan chỉ huy một đội "Kỳ binh" ở vùng núi tỉnh Quảng Nam nên gọi là "Quản kỳ".

(4) Thư của Phan Chu Trinh gửi cho Paul Beau, Toàn quyền Pháp ở Đông Dương; đăng ở Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", số 66, tháng 9 năm 1964, tr 8 (Viện Sử học VN).

(5) Những sự tích lúc sinh thời của Phan Bội Châu đều dẫn từ bản Trung văn "Phan Bội Châu niên biểu" đăng ở "Viễn Đông nhật báo" số tháng 8-9 năm 1962 và tham khảo thêm cuốn sách "Tự phê phán", bản dịch ra chữ Việt của Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

(6) Huỳnh Lý - "Thơ văn Phan Chu Trinh". Nxb Văn học, Hà Nội, 1983, tr 8-9.

(7) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (14) (16) (17) (30) (31) (32) (34) "Phan Bội Châu niên biểu" (Bản Trung văn).

(15) Huỳnh Lý - Sách đã dẫn, tr 11.

(18) Tôn Quang Phiệt - "Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam". Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr 67.

(19) "Phan Bội Châu niên biểu". Phụ lục: "Thư của Cụ Phan Sào Nam gửi cho Cụ Phan Tây Hồ". Xem thêm: Tôn Quang Phiệt, Sdd, tr 241-242.

(20) Xem tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" số 66, tháng 9-1964, tr 13-14. Viện Sử học Việt Nam.

(21) Trần Huy Liệu - "Lịch sử tám mươi năm chống Pháp" (bản dịch Trung văn). Tam biên thư điếm, năm 1975, quyển I, tr 212.

(22) Dẫn từ "Phan Bội Châu tự truyện". Theo Huỳnh Thúc Kháng - "Thi tù tùng thoại": phái của Phan Chu Trinh gọi là "Tự lực khai hóa".

(23) Tôn Quang Phiệt - Sách đã dẫn, tr 66.

(24) Huỳnh Lý - Sách đã dẫn, tr 13.

(25) Trần Văn Giàu "Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám", tập II, Nxb Khoa học xã hội, 1975, Hà Nội, tr 113.

(26) Xem Lương Chí Minh: "Quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc với tình hữu nghị chiến đấu của nhân dân Trung-Việt", trong tập "Trung Quốc dữ Á Phi quốc gia quan hệ sử luận tùng", Nxb Nhân dân, Giang Tây, 1984, tr 54-73.

(27) Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình ... biên soạn - "Tài liệu tham khảo Cách mạng cận đại VN", tập thứ 3, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr 19.

(28) (33) Tôn Quang Phiệt - Sách đã dẫn, tr 30, 66.

(29) Huỳnh Lý - Sách đã dẫn, tr 18-19.

(35) Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Nguyễn Khánh Toàn chủ biên - "Lịch sử Việt Nam", tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1985, tr 121-122.

ĐỌC SÁCH

"KỲ ĐỒNG NGUYỄN VĂN CẨM" (1)

BÙI ĐÌNH PHONG *

Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng (1875-1929) là một hiện tượng khá độc đáo trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Với trí thông minh tuyệt vời từ nhỏ, lại có tinh thần yêu nước nồng nàn nên mặc dầu sau 10 năm được Chính phủ Pháp đưa sang "du học" tại Alger (Thủ đô của nước Algérie thuộc Pháp trước đây), khi trở về nước (11-1896) Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm vẫn cương quyết từ chối mọi sự dụ dỗ, mua chuộc của Pháp để nhận làm công chức cho chúng, mà trái lại ông xin đi làm việc "lập đồn điền khai hoang" đặng nhân cơ hội đó nhen nhóm lực lượng, lập căn cứ chống Pháp. Bởi vậy Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm đã từng được lịch sử VN ghi nhận là một nhà yêu nước, lãnh đạo một phong trào chống Pháp ở đồng bằng và trung du Bắc Kỳ vào những năm cuối thế kỷ XIX, đồng thời ông cũng là một danh nhân văn hóa độc đáo. Tuy nhiên từ trước tới nay, chúng ta chỉ được biết ít nhiều về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm qua các công trình nghiên cứu, mà các công trình này chủ yếu lại chỉ dựa vào số tư liệu ít ỏi còn sót lại ở Sở Lưu trữ Hà Nội, qua một số truyền thuyết dân gian và nguồn tư liệu sưu tầm ở địa phương chưa thật đầy đủ. Sự hạn chế về mặt tư liệu nói trên đã dẫn tới sự hiểu biết của chúng ta về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm chưa đầy đủ, chính xác và toàn diện. Cũng không loại trừ một cách hiểu biết nữa về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm như là một nhân vật thần thoại vẫn tồn tại cho tới ngày nay. Nhưng một vài năm trở lại đây, sự hiểu biết sai lệch "Thần tượng Kỳ Đồng" này đã được tước bỏ đi cái vỏ thần bí của nó là nhờ có sự công bố một số tư liệu mới về ông. Mặc dù vậy, việc nghiên cứu nhân vật Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm vẫn đòi hỏi phải có những công trình khoa học nghiêm túc hơn trên cơ sở những nguồn tư liệu phong phú, có độ tin cậy cao, phục vụ tích cực cho việc nghiên cứu lịch sử cận đại VN nói chung, danh nhân lịch sử VN nói riêng. Cuốn sách "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm" của Giáo sư Nguyễn Phan Quang đã đáp ứng kịp thời mong muốn chính đáng này của bạn đọc.

Trong "Lời nói đầu" của cuốn sách, tác giả đã khiêm tốn viết: "Trong cuốn sách nhỏ này, chúng tôi muốn được dịp công bố toàn bộ nguồn tư liệu về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm sưu tầm tại Pháp, hy vọng đóng góp vào kho tư liệu chung, cũng là để kế thừa công trình nghiên cứu về Kỳ Đồng của những người đi trước, để các bậc am hiểu và độc giả chỉ cho những sai sót" (tr 12).

Mong muốn nói trên của tác giả trước hết được thể hiện rất rõ qua bố cục của cuốn sách. Trong 203 trang sách, số trang mà tác giả dành cho việc trình bày về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm và số trang dành cho "Tư liệu gốc", "Phụ lục" cùng "Danh mục tư liệu về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm sưu tầm tại các Kho lưu trữ quốc gia Pháp" xấp xỉ ngang nhau (tr 13 - 118, tr 119-203).

Ở phần "Tư liệu gốc" (sao chụp), với độ dày 35 trang (tr 119-154), lần đầu tiên tác giả đã công bố "Thủ bút Kỳ Đồng" bao gồm: Thư gửi Phó Toàn quyền Đông Dương (28/2/1897); Thư

* PTS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

gửi Toàn quyền Đông Dương (31/3/1897); Thư gửi Công sứ Thái Bình (2/5/1897); Thư gửi Toàn quyền Đông Dương (8/9/1926); và "Khẩu cung Kỳ Đồng" (22/9/1897).

Ở phần "Danh mục tư liệu về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm (Sưu tầm tại các Kho lưu trữ quốc gia Pháp), lần đầu tiên tác giả đã giới thiệu với bạn đọc tương đối đầy đủ, có hệ thống 52 tư liệu có liên quan tới Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm; trong đó ngoài các báo cáo của Toàn quyền Đông Dương, Phó Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ, Công sứ các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Bình,... những bản điều tra, những mật báo...; còn có 5 bức thư do tự tay Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm viết bằng chữ Pháp gửi Toàn quyền Đông Dương, Phó Toàn quyền Đông Dương, Công sứ Thái Bình, Bác sĩ Gillard và Bản Khẩu cung Kỳ Đồng ngay sau khi ông bị bắt, cùng với nhiều công văn, thư từ, báo cáo, mật báo, điện tín của Bộ trưởng bộ Thuộc địa, của các nhà chức trách về chính trị, quân sự... ở Việt Nam, Algérie và Polynésie...

Với nguồn "Tư liệu gốc" (sao chụp) này, cuốn sách của G.S Nguyễn Phan Quang đã vượt xa tất cả những công trình trước đây về mặt tư liệu và về sự hiểu biết khá tường tận với độ tin cậy cao về nhân vật lịch sử độc đáo Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm. Đúng như "Lời giới thiệu" cuốn sách của Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh: "Khi công bố những tư liệu qúy hiếm khai thác từ các Kho lưu trữ ở Pháp với sự sắp xếp đầy ý tứ, có chọn lọc một cách lôgic và khoa học, Giáo sư Nguyễn Phan Quang đã góp công lao không nhỏ để khẳng định và đánh giá khách quan sự nghiệp yêu nước của nhân vật lịch sử tài hoa Nguyễn Văn Cẩm" (tr 10).

Ưu điểm của cuốn "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm" không chỉ dừng lại ở đó. Với gần 40 trang "Phụ lục" (tr 157-194) nêu 4 vấn đề: "Mạc Đĩnh Phúc và cuộc nổi dậy đồng loạt tháng 12/1897"; "Bác sĩ Gillard"; "Thơ Kỳ Đồng"; và "Kịch thơ Kỳ Đồng"; lần đầu tiên bạn đọc có được cái nhìn khá toàn diện về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm và phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta ở Thái Bình, Hải Dương, Yên Thế... Ngoài ra, tác giả còn cố gắng tuyển chọn, đưa thêm vào phần "Phụ lục" của cuốn sách này một số bài "Thơ Kỳ Đồng" như các bài "Cô đăng", ("Chiếc đèn lẻ loi"), "Trung thu ngâm" ("Khúc ngâm Trung thu"), "Thế sự thi" ("Thơ thời thế"), "Binh khởi" ("Nổi binh") (theo bản dịch của Phạm Môn, Phạm Đức Duật, Phạm Tuyển, Nguyễn Tiến Đoàn) và trích đoạn "Kịch thơ Kỳ Đồng" (vở kịch "Les amours d'un vieux peintre aux Iles Marquises" - theo bản dịch của Phan Khắc Khoan) để người đọc có cái nhìn tổng thể, đánh giá đầy đủ hơn về tài năng văn thơ của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm. Đóng góp nữa của GS Nguyễn Phan Quang ở Phần "Phụ lục" này là tác giả đã giúp cho người đọc thấy rõ được quá trình hình thành và phát triển của mối quan hệ chiến đấu giữa Mạc Đĩnh Phúc và Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm, cũng như sự liên hệ chặt chẽ giữa Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm với nhiều sĩ phu yêu nước chống Pháp thời bấy giờ. Mối liên hệ đó có từ rất sớm, từ khi những dòng người kéo về Ngọc Đình (quê hương ông) "xem mặt" Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm còn ở lứa tuổi thiếu niên. Cho đến cuối năm 1896, gần một năm trước khi Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm bị bắt trong căn cứ chợ Kỳ (22/9/1897), Mạc Đĩnh Phúc "đã phối hợp với Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm trong một kế hoạch chung khẩn trương chuẩn bị cho cuộc nổi dậy ở đồng bằng theo một phương thức mới". Và ba tháng sau khi Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm bị bắt (22/9/1897) giải vào Sài Gòn, "Trong một buổi ra quân đêm 13/12/1897 tại chùa Minh Khánh (huyện Thanh Hà, Hải Dương), người ta đã lắng nghe bài hịch "Bình Tây diệt Nguyễn" của Quốc sư Kỳ Đồng" (tr. 159).

Cần nói thêm rằng trong mục "Bác sĩ Gillard" (tr. 169-179) ở phần "Phụ lục", ngoài một số vấn đề mà chúng ta đã được biết qua kết quả nghiên cứu của một số tác giả như Đỗ Thiện, Nguyễn Thế Anh; lần này GS Nguyễn Phan Quang đã cung cấp thêm cho người đọc "Biên bản đối chất" của viên chỉ huy đạo binh Yên Thế (Péroz) phản bác lại mấy điểm trong đơn kiện của Bác sĩ Gillard do tác giả sưu tầm được ở Kho lưu trữ Aix-en-Provence (Pháp). Đặc biệt là lần đầu tiên tư liệu về nhân vật Leguern, đại diện của Bác sĩ Gillard bên cạnh Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm ở đồn điền chợ Kỳ, được tác giả công bố một cách khá chi tiết. Trong tư liệu này có đoạn: "Nếu các ông làm giặc, các ông cho tôi theo với... Nếu ông làm giặc, tôi sẽ giúp ông 200 người Pháp với 200 khẩu súng. Khi nào ông làm được vua, ông cho tôi làm Tổng tư lệnh, và bây giờ tôi là con nuôi của ông" (tr. 178-179). Từ tư liệu này đã gợi ra cho chúng ta vấn đề Bác sĩ Gillard, vấn đề quan hệ hợp tác giữa Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm với Gillard (cũng như với người đại diện của ông ta ở chợ Kỳ) "nên được đi sâu tìm hiểu thêm" (tr. 179) như tác giả đã nêu lên.

Trở lại nội dung chủ yếu của cuốn sách. Người đọc đều thấy rõ Giáo sư Nguyễn Phan Quang muốn kế thừa và đi sâu hơn vào kết quả nghiên cứu của những người đi trước, tức là tiếp tục khẳng định và ghi nhận Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm "là một nhà yêu nước từng lãnh đạo một phong trào chống Pháp ở đồng bằng và trung du Bắc Kỳ vào những năm cuối thế kỷ XIX, đồng thời là một nhà thơ mà năng khiếu và khí phách đã bộc lộ từ khi còn nhỏ tuổi" (tr 11). Để đạt được mong muốn đó, tác giả đã lần lượt giới thiệu với người đọc từ Nguyễn Văn Cẩm với biệt hiệu "Kỳ Đồng"; rồi Kỳ Đồng trở thành "Ngọn cờ mới của Phong trào chống Pháp"; đến khi Kỳ Đồng "du học" ở Algérie; tiếp đó Kỳ Đồng trở về nước làm ông "chủ đồn điền"; sau trở thành thủ lĩnh thực sự của Phong trào chống Pháp; và cuối cùng là Kỳ Đồng bị lưu đày biệt xứ ở Polynésie.

Ngoài nguồn tư liệu gốc được sưu tầm tại các Kho lưu trữ quốc gia ở Pháp, tác giả còn dựa vào các tư liệu điền dã, tư liệu địa phương để xây dựng lại một cách toàn diện nhân vật lịch sử Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm. Do đó cuốn sách mang tính khoa học và hệ thống hơn. Tất cả những tư liệu được tác giả dẫn ra trong cuốn sách tự bản thân chúng đã nói lên một cách chân thật và khách quan cuộc đời và sự nghiệp cứu nước của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm. Chẳng hạn qua "Khẩu cung Kỳ Đồng", chúng ta được biết là trong thời gian du học ở Alger, Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm đã có quan hệ mật thiết với vua Hàm Nghi cũng đang bị lưu đày tại đó. Trước khi rời hẳn Alger để trở về nước vào tháng 9/1896, Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm đã nghỉ một tháng ở Alger, mà phần lớn thời gian này ông ở chỗ Hàm Nghi. Hai người thường trao đổi với nhau về tình hình ở trong nước và Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm cho rằng đối với nhân dân An Nam thì Hàm Nghi mới là ông vua chân chính, chứ không phải là Thành Thái (tr. 40 và tr. 42). Một thí dụ khác: Sự kiện sau khi Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm từ Alger về nước đã nhận lời cộng tác với Bác sĩ Gillard đi tuyển chọn người ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ đến Yên Thế khai hoang, lập đồn điền; mọi người đều đã biết. Nhưng lần này, các chi tiết như Bác sĩ Gillard gửi thư cho Thống sứ Bắc Kỳ đề nghị Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm tuyển mộ người ở các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Hải Dương lên lập đồn điền ở Yên Thế đã được tác giả sao chụp lại bức thư này để làm bằng chứng. Nhờ đó một đội quân khai hoang đông đảo hàng ngàn người, thậm chí đến gần 1 vạn người với những thành phần tham gia khá đặc biệt (nhiều quan lại cũ và nho sĩ hơn là nông dân) đã hăng hái lên Yên Thế khai hoang với Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm. Điều đó đã phản ánh

trung thực ý định sâu xa của ông trong công cuộc cứu nước, cứu dân.

Căn cứ chống Pháp của nghĩa quân Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm ở chợ Kỳ cũng được tác giả "dựng lại" khá chi tiết và toàn diện. Ngoài ra, nhiều chi tiết khá lý thú về "Pháo đài" của nghĩa quân, về "5 điều nội quy" nhằm đảm bảo sinh hoạt và bố phòng trong đồn điền của nghĩa quân; đã được tác giả đề cập tới, (tr. 71-79).

Mối quan hệ giữa Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm và Hoàng Hoa Thám đã được tác giả làm rõ thêm nhiều chi tiết thông qua những tư liệu mới nêu lên trong bức thư của quan Hai Philippeau đề ngày 30/8/1897 gửi lên Thống sứ Bắc Kỳ cho biết từ cách đây năm, sáu hôm (...), và trái với điều người ta dự đoán, chính Đề Thám sẽ tự mình đến với Kỳ Đồng (tr.81). Trong "Khẩu cung", Kỳ Đồng cũng thừa nhận đã ba lần cấp gạo cho người của Đề Thám, thậm chí ông còn nói rõ từng trường hợp cụ thể: lần thứ nhất giao cho liên lạc của Đề Thám; lần thứ hai giao cho mấy người em rể của Đề Thám; lần thứ ba họ lại đến nhận gạo vào ngày 13/9 (tr. 83) v.v...

Cần nói thêm một chi tiết nhỏ về mặt văn bản học có liên quan làm tăng giá trị công trình nghiên cứu của G.S Nguyễn Phan Quang lên rất nhiều là trong cuốn sách của mình; tác giả đã sao chụp đưa vào nhiều tư liệu gốc như Thư Kỳ Đồng, Khẩu cung Kỳ Đồng, Bản án Kỳ Đồng v.v... làm cho độ tin cậy của các tư liệu càng tăng lên.

Tóm lại, cuốn sách "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm" của G.S Nguyễn Phan Quang là một công trình khoa học có nhiều đóng góp vào việc nghiên cứu nhân vật lịch sử và danh nhân văn hóa Kỳ ĐồngNguyễn Văn Cẩm rất đáng được trân trọng.

Tuy nhiên vậy, người đọc vẫn chờ mong và hy vọng rằng trong dịp tái bản sau này, GS. Nguyễn Phan Quang sẽ có những trang viết bổ sung để khẳng định đầy đủ và rõ nét hơn vai trò của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm với tư cách là "Ngọn cờ mới của Phong trào chống Pháp" (Phần II) và là "Thủ lĩnh thực sự của Phong trào chống Pháp" (Phần IV), "từng lãnh đạo một phong trào chống Pháp ở đồng bằng và trung du Bắc Kỳ vào những năm cuối thế kỷ XIX" như tác giả đã khẳng định ở "Lời nói đầu".

CHÚ THÍCH

(1) GS. Nguyễn Phan Quang. "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm". Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh. 1993. 207 trang.

(2) Nhân đây, chúng tôi xin giới thiệu thêm: Năm 1983, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Thái Bình đã cho xuất bản cuốn sách "Kỳ Đồng - Tiểu sử và thơ văn" của các tác giả Nguyễn Tiến Đoàn, Nguyễn Phan Quang; sách dày 204 tr.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC "TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC VÀ KHOA BẢNG HÀ BẮC"

Trong các triều đại phong kiến ở nước ta trước đây, Kinh Bắc xưa (nay là Hà Bắc) đã từng nổi tiếng là một địa phương đứng đầu trong cả nước có truyền thống hiếu học và truyền thống khoa bảng, có số người thi đậu nhiều nhất với những học vị cao.

Ngoài những học vị Tú tài, Cử nhân, thì trong 187 khoa thi đại khoa (thi Hội, thi Đình) được tổ chức ở nước ta trong 845 năm trước đây (1075-1919), các sĩ tử Kinh Bắc đã tham dự 145 khoa thi và đậu được 645 Tiến sĩ, chiếm 1/4 số Tiến sĩ của cả nước. Trong số các vị Tiến sĩ này, Kinh Bắc chiếm 17 Trạng nguyên, tức là chiếm hơn 1/3 số Trạng nguyên của cả nước (Theo: "Địa chí Hà Bắc". Thư viện tỉnh Hà Bắc xb, năm 1982, tr.641).

Nhằm phát huy những truyền thống tốt đẹp và những thành tích vẻ vang nói trên của ông cha ta, phục vụ cho việc đẩy mạnh hơn nữa công tác văn hóa - giáo dục hiện nay của Tỉnh nhà, Sở VH-TT.TT Hà Bắc đã tổ chức Hội thảo Khoa học "Truyền thống hiếu học và khoa bảng Hà Bắc" trong hai ngày 4-5/12/1993 tại thị xã Bắc Ninh, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu khoa học ở Trung ương và Hà Bắc. Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được 50 bản tham luận khoa học của các tác giả gửi đến tham gia.

Đồng chí Nguyễn Đình Bưu, Giám đốc Sở VH-TT.TT Hà Bắc đã đọc bản Đề dẫn khoa học cuộc Hội thảo với nhan đề: "Hiếu học và khoa bảng - Truyền thống văn hiến của nhân dân các dân tộc Hà Bắc".

Tiếp theo, các bản tham luận đã tập trung vào 5 chủ đề chính sau đây:

1. Chính sách giáo dục, đào tạo và tuyển dụng nhân tài của các Nhà nước phong kiến VN.

2. Những nhân tố lịch sử, xã hội, văn hóa đã cấu tạo nên truyền thống hiếu học và truyền thống khoa bảng của nhân dân các dân tộc Hà Bắc trong gần 9 thế kỷ qua dưới các triều đại phong kiến VN, tính từ khoa thi Nho học đầu tiên được tổ chức ở nước ta vào thời Lý (1075) đến khoa thi cuối cùng ở thời Nguyễn (1919).

3. Những làng xã, những dòng họ ở Hà Bắc nổi tiếng về truyền thống hiếu học và truyền thống khoa bảng cũng như những nhà khoa bảng xuất sắc của địa phương này đã có những đóng góp lớn cho cả nước trong các lãnh vực chính trị, văn hóa, giáo dục được lịch sử ghi nhận công tích và nhân dân cả nước tôn kính.

4. Những hạn chế của nền giáo dục phong kiến VN và của các nhà khoa bảng VN trong cả nước nói chung, ở Hà Bắc nói riêng trước đây như chưa thích ứng kịp thời với những sự đòi hỏi của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội trong khu vực và trên thế giới khi đã có những sự thay đổi lớn; đặc biệt là từ thế kỷ XVI trở đi khi mà khoa học - kỹ thuật phương Tây đã phát triển mạnh mẽ với những thành tựu đáng kể trong nhiều lãnh vực cũng như khi mà chủ nghĩa tư bản phương Tây đã phát triển và chuyển sang chủ nghĩa đế quốc đua nhau đi xâm chiếm các nước nhỏ yếu trên thế giới để làm thị trường hoặc làm thuộc địa của chúng. Những sự hạn chế này đã được bộc lộ một cách rõ rệt nhất vào thế kỷ XIX dưới các triều vua nhà Nguyễn.

5. Thực trạng của tình hình văn hóa, giáo dục, đào tạo hiện nay ở Hà Bắc: Những thành tựu và những vấn đề đặt ra cần được giải quyết.

Điều đáng lưu ý thứ nhất trong Hội thảo Khoa học này là những tư liệu quý Hán-Nôm còn lưu giữ được trong kho sách của Viện Hán-Nôm cũng như trong các gia phả, tộc phả, văn bia của các nhà khoa bảng, các làng xã, các dòng họ nổi tiếng có truyền thống hiếu học và truyền thống khoa bảng ở Hà Bắc đã được các tác giả khai thác triệt để và lần đầu tiên đưa ra giới thiệu trong các tham luận của mình. Ví như về:

các Trạng nguyên, các Tiến sĩ: Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Nghiêu Tư, Vũ Kiệt, Nguyễn Công Hãng. Nguyễn Đình Tuân,...; các "làng khoa bảng": Tam Sơn, Kim Đôi,...; các "dòng họ khoa bảng": Nguyễn Đăng (Hoài Bão), Nguyễn Thế (Cách Bi), Nguyễn (Vĩnh Kiều), ...

Điều đáng lưu ý thứ hai trong Hội thảo Khoa học này là với sự đổi mới trong tư duy nghiên cứu khoa học và trong nhận thức vấn đề, bằng những số liệu chính xác, những sự phân tích khách quan; các tác giả đã mạnh dạn nhìn thẳng vào sự thật, nêu lên thực trạng của tình hình văn hóa, giáo dục ở Hà Bắc hiện nay và kiến nghị với các cơ quan hữu trách những biện pháp giải quyết nhằm phát triển hơn nữa sự nghiệp văn hóa, giáo dục của địa phương để xứng đáng với đất Kinh Bắc ngàn năm văn hiến.

Để đánh dấu sự thành công của Hội thảo Khoa học này và cũng là nhằm giáo dục những truyền thống tốt đẹp của quê hương cho các thế hệ thanh, thiếu niên học sinh địa phương, Hà Bắc đã quyết định sẽ làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền những tấm gương sáng hiếu học của các bậc tiền nhân trong Nhà trường; công tác bảo quản, trùng tu các di tích lịch sử - văn hóa trong toàn tỉnh và xuất bản cuốn Kỷ yếu của Hội thảo Khoa học.

PV

ĐẠI HỘI THÀNH LẬP "HỘI GIÁO DỤC LỊCH SỬ"

Ngày 16/9/1993, Đại hội thành lập "Hội Giáo dục Lịch sử" (Hội GDLS) đã được tiến hành ở Hà Nội (trường ĐHSP Hà Nội I) với sự tham dự của gần 100 đại biểu của nhiều Sở Giáo dục - Đào tạo (Sở GD-ĐT) ở các tỉnh, thành phố; của các Vụ, Viện thuộc Bộ Giáo dục - Đào tạo; của các trường ĐHSP, CĐSP, PTTH. Ngoài ra, còn có đại biểu của Viện Sử học, Viện Lịch sử Quân sự, Phân hiệu Hà Nội của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hội KHLS thành phố Hồ Chí Minh, trường PTTH dân lập Đông Đô, các tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử", "Lịch sử Đảng"; các báo "Giáo dục và thời đại", "Lao động".

Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHLSVN đã đọc Quyết định thành lập Hội GDLS và cử Ban Chấp hành lâm thời của Hội và giao nhiệm vụ.

Giáo sư Phan Ngọc Liên, Chủ tịch lâm thời của Hội GDLS báo cáo những công việc đã làm tiến tới thành lập Hội.

Đại hội đã thảo luận và nhất trí những vấn đề cơ bản sau đây:

1. Căn cứ vào Điều lệ Hội KHLSVN, Hội GDLS sẽ được tổ chức ở các Sở GD-ĐT, các trường ĐHSP và CĐSP. Hội còn tập hợp những người dạy học lịch sử ở trong và ngoài ngành giáo dục. Đối với những người quan tâm đến việc sử dụng lịch sử để giáo dục thế hệ trẻ gia nhập Hội sẽ là Hội viên tán trợ.

2. Hội và các Chi hội cơ sở sẽ tham gia vào việc bồi dưỡng thường xuyên việc thay SGK Lịch sử CCGD, thực hiện nhiệm vụ mà Liên hiệp các Hội Khoa học-kỹ thuật quy định là tham gia phản biện các công trình nghiên cứu (Chương trình, SGK, Sách Hướng dẫn giảng dạy, Tài liệu tham khảo...).

3. Tổ chức Hội nghị khoa học hàng năm cho đại biểu của cán bộ, giáo viên trong cả nước nhằm kịp thời nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về những vấn đề giáo dục lịch sử.

4. Tổ chức biên soạn và công bố những tài liệu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn để nâng cao chất lượng giảng dạy lịch sử, trước hết là biên soạn các tài liệu giáo khoa về lịch sử địa phương để giảng dạy trong các trường Phổ thông.

5. Đặt quan hệ quốc tế với các tổ chức nghề nghiệp (Hội Giảng dạy Lịch sử) ở một số nước.

TRỊNH TÙNG

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: N⁰ 2.12569

1 (272)
(I - II)
1994

MỤC LỤC

DIỆP ĐÌNH HOA	- Lệ làng và ảnh hưởng của nó đối với pháp luật hiện đại.	1
PHẠM XUÂN NAM-CAO VĂN BIÊN	- Mấy nét về tình hình các làng xã tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 1921-1945 qua Hương ước.	12
NGUYỄN THỊ ĐẢM	- Tìm hiểu mối quan hệ của công nhân Nhà máy vôi thủy Long Thọ (Huế) với làng xã (1896-1945).	24
LƯU THỊ TUYẾT VÂN	- Quan hệ giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp trong các làng nghề ở miền Bắc VN.	28
NGUYỄN THẾ HUỆ	- Về di dân nông nghiệp vùng nông thôn châu thổ sông Hồng giai đoạn 1981-1990.	35
TRƯƠNG MINH ĐẠT	- Nguồn gốc tên gọi Phương Thành ở Hà Tiên.	39
NGUYỄN HỮU TÂM	- Tìm hiểu quan chức của Phùng Khắc Khoan.	47
HOÀNG MINH HOA	- Từ Hiến pháp Minh Trị đến Hiến pháp 1946 của Nhật Bản.	52
	TƯ LIỆU	
***	Về nhân vật lịch sử Tuệ Tĩnh.	62
HỒ SONG	- Thư của Lương Trúc Đàm gửi Toàn quyền Đông Dương kháng nghị việc bắt Phan Châu Trinh.	75
ĐINH XUÂN LÂM	- Việt Nam trong mối quan hệ Pháp-Đức thời kỳ chiến tranh Pháp-Đức (1870-1871).	77
	TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
LƯƠNG CHÍ MINH	- Nghiên cứu, so sánh Phan Bội Châu với Phan Châu Trinh.	81
	ĐỌC SÁCH	
BÙI ĐÌNH PHONG	- Đọc: "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm".	90
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET

Address: **38, Hang Chuoi, Hanoi**
Tel. **No 2.12569**

1 (272)
(I - II)
1994

CONTENTS

DIEP DINH HOA	- Village customs and their infuences on the modern Law.	1
PHAM XUAN NAM CAO VAN BIEN	- Some features about Bac Ninh province villages and communes situation in the period between 1921-1945 through village customs.	12
NGUYEN THI DAM	- Research about the relations of hydraulic lime factory workers at Long Tho (Hue) with the villages and communes (1896-1945).	24
LUU THI TUYET VAN	- The relations between handicraft and agriculture in the handicraft villages in the North Vietnam.	28
NGUYEN THE HUE	- About the emigration of agricultural population in the Red River Delta between 1981-1990.	35
TRUONG MINH DAT	- The origin of the name Phuong Thanh at Ha Tien.	39
NGUYEN HUU TAM	- Research about the position of official of Phung Khac Khoan.	47
HOANG MINH HOA	- From the Meiji Constitution to the Constitution of 1946 of Japan.	52
	DOCUMENTATION	
***	- About historical personage Tue Tinh.	62
HO SONG	- The letter of Luong Truc Đam protesting the Phan Chau Trinh arrest, to the Indochina General Governor.	75
DINH XUAN LAM	- Vietnam in the France - Germany relations in the period of France - Germany war (1870-1871).	77
	EXCHANGE OF OPINIONS	
LUONG CHI MINH	- Studying, comparing Phan Boi Chau and Phan Chu Trinh.	81
	BOOK REVIEW	
BUI ĐINH PHONG	- Reading the book: "Ky Đong Nguyen Van Cam".	90
	INFORMATION	

Sắp chữ điện tử tại Phòng Tư liệu - Viện Sử học. In tại Xí nghiệp in Khí tượng Thủy văn
In xong tháng 3/1994.

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

40 NĂM CHIẾN THẮNG
ĐIỆN BIÊN PHỦ
(7-5-1954 — 7-5-1994)

2 (273)
(III - IV)
1994

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói: 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ - MỘT CỐNG HIẾN TO LỚN VÀO PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG THẾ KỶ XX

BÙI ĐÌNH THANH *

I- BIỆN CHỨNG CỦA LỊCH SỬ

Ngày 8/5/1954, một ngày sau khi tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ thất thủ sau 56 ngày đêm bị Quân đội nhân dân Việt Nam liên tục tiến công, các phương tiện thông tin đại chúng trên toàn thế giới đã truyền đi bức điện cuối cùng nhận được từ Sở chỉ huy của tướng De Castries: "Việt Minh chỉ còn cách chỉ huy sở của tôi vài thước, tôi đã ra lệnh phá hủy mọi thứ đến mức tối đa. Chúng tôi sẽ không đầu hàng".

Trên thực tế, lúc đó De Castries đâu còn làm chủ được tình thế mà ra lệnh. Các chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam tiến đến đâu, những binh lính và sĩ quan Pháp còn sống sót lũ lượt cầm cờ trắng ra hàng. Đúng như tờ báo Pháp France-Observateur (Nước Pháp - Người quan sát) ngày 13/5/1954 viết: "Trước hết, bản kết toán về cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ rất rõ ràng. Đó là một chiến thắng quyết định và hoàn toàn đối với tướng Võ Nguyên Giáp, một thất bại hoàn toàn đối với Navarre, Bidault, Pleven, Laniel... Nếu người ta nói đến sự thất thủ của Điện Biên Phủ thì phải gọi nó bằng đúng tên của nó: đó là một sự đầu hàng. Tuần lễ trước, chúng tôi đã viết là những người bị bao vây chỉ còn có cách là bị tiêu diệt hoặc đầu hàng, tình trạng thứ nhất từ thực tế dẫn đến tình trạng thứ hai. Tình hình đã diễn ra đúng như vậy. Bộ Tham mưu của tướng De Castries không chiến đấu đến người cuối cùng: họ không thể chiến đấu được nữa vì binh sĩ của họ đã bị kiệt sức. Bản danh sách tù binh khá hùng biện về mặt đó. Nó chứng minh là giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến đấu là một sự đầu hàng, không hơn, không kém của một đội quân thất vọng và suy nhược".

Chúng ta hãy ôn lại một ít lịch sử với tính biện chứng sâu sắc của nó.

Nhớ lại ngày 1/9/1858, những phát đạn đại bác đầu tiên từ các chiến thuyền thuộc hạm đội của đô đốc Rigault de Genouilly bắn vào Đà Nẵng đã mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam của đế quốc Pháp.

Sức mạnh của chủ nghĩa tư bản phương Tây lúc đó đang ở vào thời kỳ phát triển, còn chế độ phong kiến Việt Nam đã đi đến giai đoạn tàn tạ, suy vong, không theo kịp sự phát triển của thời đại mới, không còn đủ năng lực động viên, tổ chức, lãnh đạo toàn thể dân tộc chiến đấu có hiệu quả chống sự xâm lược của nước ngoài, nên tiếng súng xâm lược ở Đà Nẵng cũng báo hiệu sự sụp đổ của chế độ phong kiến và sự thiết lập một chế độ thuộc địa tàn bạo trên đất nước Việt Nam.

Xâm lược Việt Nam, ngay từ đầu, đế quốc Pháp đã vấp phải sự chiến đấu, chống trả quyết liệt của dân tộc Việt Nam, mặc dầu triều đình nhà Nguyễn nhu nhược, bỏ rơi lợi ích tối cao của dân tộc, không ngừng lùi bước trước sự lấn tới của quân thù.

Trong những trận chiến đấu không cân sức chống đội quân xâm lược, tuy thất bại, quân dân Đà Nẵng, Gia Định vẫn thể hiện tinh thần bất khuất như bài văn tế các tướng sĩ đánh Pháp tử trận ca ngợi:

* PGS. Trung tâm KHXH và NVQG.

"Nghe tiếng súng nổ ở Trà (bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng) nổ dữ, những muốn săn cho hết giống lợn không tha.

Trông khói tàu Cần Hải (cửa biển Cần Giờ, Sài Gòn) bốc cao, những muốn chém cho hết loài cá Kình mới hả.

Thẳng tiến để xông pha giết giặc, cái chết coi dễ như chơi.

Rút lui thì để vạ về sau, với giặc quyết không chung sống"

Chín mươi sáu năm sau, ngày 7/5/1954, đã có sự đổi thay trong các vai trò lịch sử khi lá cờ "Quyết chiến quyết thắng" của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng được cắm lên nóc hầm chỉ huy của tướng De Castries. Từ địa vị bị áp bức và thống trị, nhân dân Việt Nam đã vươn lên, trở thành những người chiến thắng, còn đế quốc Pháp đã phải chuốc lấy một thất bại to lớn chưa từng thấy trong lịch sử các cuộc chiến tranh xâm lược do chúng gây nên.

Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Điện Biên Phủ không phải chỉ ở chỗ nó đã làm thay đổi vai trò lịch sử của hai đối tượng (nhân dân Việt Nam và đế quốc Pháp) trực tiếp đấu tranh quyết liệt với nhau trong gần suốt một thế kỷ mà còn có một tầm quan trọng quốc tế lớn lao, một giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Trước hết, chiến thắng Điện Biên Phủ đã minh họa hết sức nổi bật một trong những đặc điểm của thế kỷ XX là quá trình sụp đổ dồn dập của hệ thống thuộc địa dưới những đòn đả kích mãnh liệt của phong trào giải phóng dân tộc.

II- MỘT BƯỚC NGOẶT TRONG PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Trải qua nhiều thế kỷ, trong quá trình xâm lược các nước nhỏ yếu trên thế giới nhằm xây dựng một hệ thống thuộc địa lớn vào hàng thứ hai trên thế giới sau hệ thống thuộc địa của đế quốc Anh, đế quốc Pháp rất "tự hào" về những "chiến công" đã giúp chúng đặt được ách thống trị trên cỡ nhiều dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ-la-tinh.

Trong "Bản án chế độ thực dân Pháp" (Le Procès de la Colonisation française) xuất bản ở Pháp năm 1925, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã vạch rõ: "Đối với nhà văn cao quý nào muốn viết lịch sử huy hoàng của công cuộc khai hóa thuộc địa, thì cuộc chiến tranh gọi là vì công lý và chính nghĩa sẽ là một nguồn tài liệu vô tận. Trong một lúc cao hứng hùng biện, ông Albert Sarraut đã nói: "Phần lớn những vị tướng lĩnh vĩ đại đã từng đưa chúng ta đến chiến thắng và đã từng được dư luận nước Pháp ca tụng những chiến công vẻ vang khi họ đưa ngọn cờ của chúng ta đi khắp đất Á, trời Phi, chính là đã được rèn luyện trong cuộc chiến đấu để chinh phục thuộc địa".

Quả thật như vậy, trong một quyển sách có tính chất tổng kết quá trình xâm lược đó, quyển "Đế quốc thuộc địa Pháp" xuất bản năm 1931, thống chế Lyautey, một trong những người được xem như có công lớn đối với việc phát triển và củng cố hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp đã viết những dòng mở đầu với lời lẽ huênh hoang: "Lịch sử đế quốc thuộc địa của chúng ta từ 1870 cho đến ngày nay, đó là một trong những chương hùng hồn nhất của bản anh hùng ca của chúng ta"[2].

Cho đến đầu những năm 50 của thế kỷ này, vẫn còn có những ý kiến ca tụng công lao của chủ nghĩa thực dân Pháp "khai hóa" cho các dân tộc thuộc địa và biểu dương "công trạng" của những Gallieni, Lyautey, Faidherbe [3]. Nếu những quyển sách đó được tái bản, có lẽ phải thêm vào "những chương hùng hồn nhất của bản anh hùng ca đó" một chương thảm sầu, ai oán nhất: đó là chương thất bại của đế quốc Pháp ở Điện Biên Phủ.

Công việc đó đã được thực hiện bởi Joseph Laniel, thủ tướng chính phủ thứ 19 của nước Pháp từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và đã bị đổ nhào sau thất bại ở Điện Biên Phủ. Nhân dịp này, Laniel đã viết: "Trong lịch sử của mỗi dân tộc đều có những sự kiện có tính chất quyết định. Những tên gắn liền với chúng, cả những ngày tháng cũng thế, chứa đựng một ý nghĩa vượt qua bản thân các sự kiện đó. Sáng sủa hay đen tối, trước mắt mọi người,

những sự kiện đó đều tượng trưng cho số phận tốt hay xấu của nước nhà.

Diện Biên Phủ là một trong những tên như thế.

Ngày 7/5/1954, sau 57 ngày cầm cự khiến cho thế giới phải khâm phục, cứ điểm cố thủ đã bị hạ.

Ba tháng sau, hiệp nghị Genève được ký kết: đó là một thất bại ngoại giao thêm vào thất bại quân sự. Hơn nữa, hiệp ước còn có ý định lật nhào đến tận gốc tất cả những cái gì đã là chính sách trong bảy năm liền của chúng ta. Mọi người đều biết hậu quả của nó. Một chuỗi dài thử thách mở ra trước chúng ta. Đó là, sau vài tuần lễ, trước sự ngạc nhiên của các bạn đồng minh chúng ta, sự bác bỏ Khối cộng đồng phòng thủ châu Âu, một sáng kiến cao thượng do người Pháp đề ra và có thể dành cho nước Pháp địa vị hàng đầu trong công cuộc xây dựng châu Âu không thể tránh được và cần thiết. Đó là sự thất vọng về vấn đề Sarre, là Bắc Phi bùng cháy, cuối cùng là Khối đoàn kết Đại Tây Dương bị nguy khốn. Diện Biên Phủ, Genève - giữa hai tên đó, giữa hai nhật ký đó, là một trong những bước ngoặt bi thảm nhất của đời sống dân tộc chúng ta"[4].

Chiến thắng Điện Biên Phủ không những tác động sâu sắc đến đời sống chính trị của nước Pháp mà còn minh họa hết sức nổi bật một trong đặc điểm cơ bản của nửa sau thế kỷ XX là quá trình sụp đổ dồn dập của hệ thống thuộc địa trên toàn thế giới dưới những đòn tiến công mãnh liệt của phong trào giải phóng dân tộc.

Cao trào cách mạng và đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ-la-tinh sau chiến tranh thế giới thứ hai đã diễn ra trong những điều kiện lịch sử hoàn toàn khác trước. Lúc này, không phải là thời kỳ mà chủ nghĩa đế quốc còn được mặc sức tung hoành và "dưới pháp lý (?) của sự bá chủ toàn thế giới hầu như buộc đám đông vô vàn các dân tộc không phải màu da trắng bất lực và nhẫn nhục phải chịu khuất phục một cách vĩnh viễn" như toàn quyền Albert Sarraut đã từng khẳng định (xem A.Sarraut: Grandeur et Servitude coloniales (Vinh và nhục thuộc địa - Nxb du Sagi Haire, Paris 1931, tr 59).

Với chiến thắng Điện Biên Phủ, nhân dân Việt Nam đã góp một phần cống hiến quan trọng vào sự nghiệp chung của phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới, đã đánh lùi một bước và đánh đổ một bộ phận của chủ nghĩa đế quốc xâm lược, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức phát triển lên một giai đoạn mới cao hơn.

Chỉ không đầy 6 tháng sau khi bị thất bại ở Việt Nam, đế quốc Pháp đã phải đương đầu với sự vùng dậy không có gì kìm hãm nổi của nhân dân Algérie. Ngày 1/11/1954, ngọn lửa chiến thắng Điện biên Phủ đã vượt qua các đại lục và đại dương đến núi rừng Aurès nhóm lên cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Algérie.

Cùng chung cảnh ngộ với nhân dân Việt Nam, bị thực dân Pháp thống trị trong 124 năm, nhân dân Algérie đánh giá cao ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ.

"Với chiến thắng Điện Biên Phủ, nhân dân Việt nam đã đánh bại những lực lượng của tội ác. Nhân dân Việt Nam đã vĩnh viễn thủ tiêu những lực lượng thực dân, phát xít và xóa bỏ trên bản đồ châu Á tên một cường quốc thực dân. Những tên đao phủ Pháp, từng sát hại hèn hạ 45.000 thanh niên Algérie ở Ghen mo và Sê tip năm 1945, nay bị thất bại nhục nhã ở Điện Biên Phủ, tiếng chuông báo hiệu ngày tận thế của chúng đã vang lên.

Những người anh em Việt Nam đã trả thù cho những liệt sĩ của chúng tôi. Thất bại của thực dân Pháp cổ vũ mạnh mẽ nhân dân Algérie. Người Algérie bước lên con đường mà những người anh em Việt Nam đã vạch ra. Lửa cách mạng bùng cháy rất nhanh khắp Algérie. Chiến thắng của nhân dân Việt Nam ở Điện Biên Phủ bảo đảm chắc chắn cho sự chiến thang thực dân Pháp của nhân dân Algérie.

Không thể nào đánh giá được hết những ảnh hưởng của Điện Biên Phủ. Thật vậy, Điện Biên

Phủ đã giúp cho các dân tộc thuộc địa hãnh diện ngẩng cao đầu.

Điện Biên Phủ là một trong những nền tảng vững chắc của hội nghị Băng dung. Điện Biên Phủ là sự thủ tiêu vĩnh viễn chủ nghĩa thực dân Pháp ở châu Á. Điện Biên Phủ là lời kêu gọi các dân tộc bị trị tiến lên xung phong chiếm lĩnh các pháo đài cuối cùng của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc trên thế giới. Điện Biên Phủ mở đầu cho một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên châu Á và châu Phi". (Trích bài phát biểu của bí thư quốc vụ, thiếu tá tư lệnh Omar Oussedich, trưởng phái đoàn quân sự nước Cộng hòa Algérie sang thăm Việt Nam).

Ngọn lửa Điện Biên Phủ còn vượt cả Thái Bình Dương đến tận cửa ngõ đế quốc Mỹ, và từ núi rừng Sierra Maestra hùng vĩ của đất nước Cuba anh hùng đã xuất hiện một cuộc đấu tranh vũ trang thắng lợi làm đảo lộn tình hình ở vùng biển Caribê và đưa châu Mỹ-la-tinh từ trước vẫn được xem như hậu phương an toàn của đế quốc Mỹ vào một tình thế sục sôi cách mạng.

Thứ trưởng Ngoại giao Cuba Hécto Rôđơrighết Lompác trong chuyến đến thăm Việt Nam năm 1961 đánh giá: "Lịch sử của nhân dân Việt Nam, trải qua hơn 1000 năm đấu tranh quyết liệt chống sự bất công của những chế độ xã hội khác nhau, chống ách thống trị nước ngoài đã rèn luyện nên tinh thần bất khuất của nhân dân Việt Nam, nêu gương cho nhân dân các nước đấu tranh giành tự do và giành quyền tự quyết định vận mệnh của mình. Tiêu biểu cho tinh thần đó là chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử. Cuộc đấu tranh trước đây của nhân dân các bạn thật là kim chỉ nam đối với nhân dân các nước châu Mỹ chúng tôi bị nô dịch, bị bóc lột. Chứng minh hùng hồn cho điều đó là cách mạng của nhân dân Cuba: toàn thể nhân dân Cuba, giai cấp công nhân và nông dân thống nhất với những người yêu nước chân chính dưới sự lãnh đạo của thủ tướng Phiđen Cátxtơrô đã kiên quyết đấu tranh chống những bọn độc tài tay sai của đế quốc để xây dựng một nước độc lập, dân chủ, hòa bình và hạnh phúc.

Trong lúc mặt trận Điện Biên Phủ diễn biến một cách ác liệt trên đất nước các bạn thì nhà lãnh tụ cách mạng của nước Cuba chúng tôi cùng với vài trăm người yêu nước đã đoàn kết được xung quanh mình toàn thể nhân dân Cuba để chiến đấu chống lại những lực lượng hiếu chiến phản động đang bị các bạn đánh bại.

Thắng lợi của các bạn đã là một niềm hy vọng to lớn và tươi sáng cho chúng tôi, đã cổ vũ chúng tôi chiến đấu. Thắng lợi của các bạn đã chứng tỏ hùng hồn rằng bất kỳ một dân tộc nhỏ bé nào, nếu đoàn kết đấu tranh kiên quyết cho tự do và một tương lai tươi sáng đều có thể đánh bại được đế quốc" [5].

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam ở Điện Biên Phủ rõ ràng là một cống hiến to lớn vào phong trào giải phóng dân tộc, góp phần vào việc Liên hiệp quốc ra Nghị quyết về phi thực dân hóa trên toàn thế giới năm 1960.

III- NGUYÊN NHÂN CỦA CHIẾN THẮNG

Chiến thắng Điện Biên Phủ bắt nguồn sâu xa từ sức mạnh quật khởi của nhân dân. Từ hàng ngàn năm trước, các nhân tố lãnh thổ, dân tộc, lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa tổng hợp lại đã luyện thành một tâm hồn, tình cảm chung của người Việt Nam mà biểu hiện bao quát nhất, nổi bật nhất là tinh thần yêu nước, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát:

"Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước" [6].

Sức mạnh quật khởi đó đã được Đảng cộng sản Việt Nam khơi dậy và lãnh đạo để làm nên sự nghiệp Cách mạng tháng Tám, một bước ngoặt không những của lịch sử dân tộc Việt Nam mà còn của các dân tộc bị áp bức.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, những lực lượng phản động trong nước cấu kết

với quân thù đế quốc mưu toan thủ tiêu Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở vùng Đông Nam Á đang còn trong thời kỳ trứng nước nhằm khôi phục chế độ thống trị của chúng.

Vấn đề đặt ra trước mắt nhân dân Việt nam lúc đó là: tiếp tục làm cách mạng, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc hay nửa chừng dừng bước? Nói một cách khác, trước sức ép của chủ nghĩa đế quốc, lực lượng cách mạng Việt Nam phải áp dụng chiến lược tiến công hay chiến lược thế thủ?

Không chút do dự, Đảng ta đã vận dụng chiến lược tiến công các thế lực phản động trong nước và ngoài nước một cách rất linh hoạt và sáng tạo phù hợp với những điều kiện lịch sử chủ quan và khách quan lúc đó.

Đảng ta đã nắm vững bản chất của chủ nghĩa đế quốc không bao giờ thay đổi và vạch rõ ràng đế quốc chỉ chịu lùi bước khi nào chúng bị tiến công liên tục và thất bại dồn dập chúng chỉ chịu từ bỏ ý định độc ác xâm lược và nô dịch nhân dân ta khi bị giáng những đòn chí mạng.

Kinh nghiệm lịch sử của cách mạng Việt Nam và của Đảng ta đã chỉ rõ là không được có ảo tưởng mong chờ "thiện ý" của bè lũ đế quốc, hy vọng chúng "biết điều" ban cho nhân dân ta tự do và độc lập. Thực tế của cuộc kháng chiến Việt Nam đã chỉ ra hết sức rõ ràng chính do thực hiện chiến lược không ngừng tiến công toàn diện vào đế quốc Pháp mà nhân dân Việt Nam đã bảo vệ được một nửa đất nước và bồi dưỡng được lực lượng của bản thân để tiếp tục đẩy sự nghiệp cách mạng tiến lên. Không có chiến lược tiến công đó thì cũng không có chiến thắng Điện Biên Phủ, và vì có Điện Biên Phủ nên quân thù mới phải chịu ngồi đàm phán với ta ở Genève và buộc phải rút lui khỏi một nửa đất nước Việt Nam.

Do đó, có thể nói rằng Điện Biên Phủ là kết quả hợp với quy luật phát triển lịch sử của một dân tộc không sợ hy sinh, dũng cảm chiến đấu để giành lấy những quyền cơ bản của con người là độc lập, tự do, hạnh phúc.

Một điều quan trọng khác là ý nghĩa bài học của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đối với việc vận dụng đường lối đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của các dân tộc bị áp bức.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Chính phủ ta đã từng ngồi đàm phán với Pháp ở Đà Lạt, Ở Fontainebleau. Đảng và Chính phủ ta cũng đã nhiều lần tỏ rõ thiện chí và những nhân nhượng cần thiết để giải quyết vấn đề quan hệ Việt - Pháp một cách hòa bình nhưng đều không có kết quả, đế quốc Pháp vẫn không ngừng lấn tới.

Trước sự lấn tới đó của quân thù, nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã trả lời lại bằng cách cầm lấy vũ khí, tiến hành một cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ để hoàn thành sự nghệp cách mạng.

Khởi đầu cuộc chiến đấu, sự so sánh lực lượng giữa ta và địch rõ ràng là chưa có lợi cho ta. Bọn tướng lĩnh của đội quân xâm lược Pháp đã từng khoác lác là sẽ tiêu diệt các lực lượng vũ trang của nhân dân Việt Nam trong vòng một tháng. Không ít người quen lấy yếu tố vũ khí để đánh giá sức mạnh của quân thù cũng biểu lộ tư tưởng hoài nghi đối với thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến. Nhưng, mặc cho bọn tướng lĩnh Pháp huênh hoang, mặc cho những kẻ hoài nghi khiếp sợ trước vũ khí của đế quốc, quân đội và nhân dân ta, tràn đầy một tinh thần chiến đấu rất cao, vẫn vững bước tiến lên theo đường lối đấu tranh vũ trang của Đảng.

Chính đường lối đấu tranh vũ trang đúng đắn, thành phần chủ yếu trong đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và tinh thần chiến đấu cách mạng của quân đội và nhân dân là nhân tố quyết định đã tạo ra chiến công hiển hách Điện Biên Phủ.

Sự nghiệp của những người anh hùng đã lập nên ở Điện Biên Phủ trước hết nói lên một sự thật: mặc dù có vũ khí hiện đại, chủ nghiã đế quốc vẫn có thể bị đánh bại.

Sự tập trung những lực lượng tinh nhuệ nhất của đội quân xâm lược Pháp được trang bị những vũ khí tối tân nhất, sự tăng cường viện trợ đến mức cao nhất của bọn can thiệp Mỹ cuối

cũng vẫn không cứu vãn được sự sụp đổ của tập đoàn cứ điểm Diện Biên Phủ.

Chiến thắng Diện Biên Phủ nói riêng, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nói chung đã chứng minh lời tiên đoán của Lênin: "Mặc dù họ có yếu, mặc dù bọn người châu Âu đi áp bức có vẻ bất khả chiến thắng khi chúng đem dùng vào cuộc đấu tranh mọi cái kỳ diệu về kỹ thuật và nghệ thuật quân sự, nhưng cuộc chiến tranh cách mạng do các dân tộc bị áp bức đang tiến hành, nếu thật sự thức tỉnh được hàng triệu người lao động và bị bóc lột, thì cuộc chiến tranh đó sẽ đưa lại nhiều khả năng, nhiều cái kỳ lạ đến mức là sự giải phóng các dân tộc phương Đông ngày nay hoàn toàn có thể thực hiện được trong thực tiễn" (7).

Sau khi tập đoàn cứ điểm Diện Biên Phủ thất thủ và cho đến tận nay, nhiều nhà quân sự, chính trị của các nước đế quốc vẫn không ngừng đi tìm nguyên nhân thất bại của nó. Tướng Cogny, chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Bộ đổ lỗi cho tướng Navarre. Về phần tướng Navarre, sau quyển "Đông Dương hấp hối" xuất bản năm 1956, đến năm 1979, 25 năm sau khi Diện Biên Phủ đi vào lịch sử. Nhà xuất bản Plon, Paris lại cho ra mắt người đọc quyển hồi ký của Navarre với đầu đề "Thời điểm của các sự thật". Trong hồi ký đó, Navarre lược lại tất cả các công trình của phía Pháp đã viết về Diện Biên Phủ, chủ yếu thanh minh cho các chủ trương chiến lược và kế hoạch tác chiến của mình, phê phán sự chỉ đạo của Chính phủ Laniel đã không tạo điều kiện cho ông ta thực hiện các chủ trương chiến lược đó. Còn Laniel, trong quyển "Thảm kịch Đông Dương" (Nxb Plon, Paris 1957) thì lại đổ tội cho Navarre là chỉ huy tồi. Về phía ta, nguyên nhân thắng lợi của Diện Biên Phủ đã được phân tích trong bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho báo "Vì một nền hòa bình bền vững, vì một nền dân chủ nhân dân" ngày 2/9/1955:

"Lòng yêu nước nồng nàn, sự thống nhất về tinh thần và chính trị của nhân dân và quân đội xung quanh Đảng và Chính phủ đã giúp chúng tôi vượt qua những thử thách, khó khăn không thể tưởng tượng được và tạo những điều kiện về chính trị, kinh tế, quân sự để chiến thắng.

Lòng tin tưởng không gì lay chuyển nổi vào thắng lợi của sự nghiệp chính nghĩa của mình đã cổ vũ nhân dân chúng tôi và đã kích thích tinh thần dũng cảm của họ. Những đức tính về đạo đức và tinh thần chiến đấu mà các binh sĩ, các chiến sĩ du kích và các cán bộ của chúng tôi đã học tập được trong lịch sử đặc biệt phong phú của Phong trào giải phóng dân tộc, đã giúp quân đội của chúng tôi lập được những chiến công lịch sử, tô lên ngọn cờ của mình một nền vinh quang bất diệt. Gương sáng của các chiến sĩ và các dân tộc Liên Xô và Trung Quốc đã không ngừng cổ vũ nhân dân, binh sĩ chúng tôi và góp phần rèn luyện những anh hùng của chúng tôi.

Nhân dân Pháp và tất cả các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới đã có sự ủng hộ rất quý báu đối với chúng tôi. Họ đứng về phía chúng tôi trong những lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến và chia sẻ nỗi vui mừng với chúng tôi khi hòa bình được lập lại. Nước Cộng hòa dân chủ đã giành được một thắng lợi tất nhiên vì đó là thắng lợi của những người bị áp bức đối với kẻ áp bức, thắng lợi của tự do đối với nô lệ".

Nói một cách khái quát, chiến thắng Diện Biên Phủ là biểu tượng sức mạnh của dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại.

IV- TỪ ĐIỆN BIÊN PHỦ MẶT ĐẤT ĐẾN ĐIỆN BIÊN PHỦ TRÊN KHÔNG

Chiến thắng Diện Biên Phủ cũng làm cho đế quốc Mỹ lo sợ qua nhận định của Tổng thống Kennedy: "Qua nghiên cứu, chúng ta thấy rằng cách mạng giải phóng dân tộc là một sự kiện cơ bản của thời đại chúng ta. Sức mạnh to lớn nhất trên thế giới, đó là lòng khao khát vươn lên độc lập dân tộc.

Ngày nay, cuộc chiến đấu không phải diễn ra ở châu Âu, mà là ở châu Á, châu Phi và Mỹ-la-tinh" (8).

Trong phong trào đó, như Tài liệu mật Lầu năm góc đã vạch rõ: "Việt Nam là nơi duy nhất trên thế giới mà chính quyền Kennedy phải đương đầu với một cố gắng phát triển rất tốt của cộng sản nhằm đánh đổ một chính phủ thân phương Tây. Đây là một thách thức không thể bỏ qua". Kennedy còn nói rằng: "Eisenhower đã phải chịu những hậu quả chính trị của Điện Biên Phủ và sự tống cổ những người phương Tây khỏi Việt Nam năm 1954. Ngày nay, tôi không thể cho phép (?) có một thất bại như năm 1954 nữa!" [9].

Với những quan điểm nói trên, Kennedy và tiếp theo là Johnson, Nixon, Ford lao vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đã sử dụng tất cả các binh khí, kỹ thuật quân sự hiện đại nhất, trừ vũ khí nguyên tử, đã xuất tất cả các tướng lĩnh tài giỏi nhất, các nhà chính khách, ngoại giao cừ khôi nhất, đã huy động vào cuộc chiến tranh 3 triệu lượt lính Mỹ, 5 triệu công nhân Mỹ làm việc trong 22.000 xí nghiệp phục vụ chiến tranh, 260 trường đại học và viện nghiên cứu cộng tác với những chương trình phục vụ chiến tranh. Tổn phí chiến tranh lên đến gần 900 tỷ đô la, theo sự tính toán của giáo sư kinh tế Mỹ Robert Warren Stevens trong tác phẩm "Hy vọng hão huyền, thực tế phũ phàng - Những hậu quả kinh tế của chiến tranh Việt Nam".

Nhưng, sức mạnh kinh tế - quân sự - kỹ thuật đó đã không giúp được cho Mỹ thực hiện những mục tiêu mong muốn.

Trái lại, càng làm cho Mỹ ngày càng "lún sâu trong vũng lầy" như đầu đề cuốn sách của David Halberstam đã được tặng giải thưởng Pulitzer năm 1964.

Ngay từ đầu năm 1964, khi Mỹ còn đang tiến hành chiến tranh đặc biệt, một nhà báo Mỹ, James Arolson đã viết trên tờ "Người bảo vệ dân tộc": "Ngày nay, Washington đang ở ngưỡng cửa của một Điện Biên Phủ mới".

Cuối năm 1967, rơi vào các bẫy đường 9- Khe Sanh, cho rằng đó là hướng tiến công chính của ta, Johnson và các tướng lĩnh Mỹ quyết tâm bảo vệ Khe Sanh bằng mọi giá, vì cái bóng ảm đạm của Điện Biên Phủ luôn luôn ám ảnh tâm trí họ.

Cuối cùng, dù có tránh được một Điện Biên Phủ trên mặt đất thì Mỹ cũng phải thua một trận Điện Biên Phủ trên không, sau khi bị quân và dân ta đập tan đợt tập kích không quân chiến lược, hạ bệ thần tượng uy lực của B-52 qua 12 ngày đêm chiến đấu tháng 12/1972.

Đánh giá chiến thắng đó, nhà nghiên cứu Neil Sheehan, trong lời tựa viết cho công trình của nhóm nghiên cứu về cuộc chiến tranh không quân tại trường đại học Cornell nhận định: "Sau những năm dài tìm cách khuất phục các dân tộc nghèo khổ bằng sự tàn bạo nhiều mặt của sức mạnh kỹ thuật của mình, nước giàu nhất và mạnh nhất trên quả đất này cuối cùng có thể đã tự thấy mình bị những người Cộng sản Việt Nam đuổi ra khỏi bán đảo Đông Dương. Nếu điều này đúng là như vậy thì thắng lợi của người Việt Nam sẽ là một thí dụ vô song về sự toàn thắng của trí tuệ con người đối với máy móc".

Liên hệ thất bại của Mỹ với thất bại của Pháp, David Halberstam nhận xét trong công trình nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Với chiến thắng Điện Biên Phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chiến thắng người Pháp và cuộc cách mạng của Người đã thành công. Khi nhảy vào Đông Dương, những giấc mộng của người Mỹ khác với người Pháp, nhưng họ vẫn dẫm theo những bước chân của người Pháp.

Còn đối với Cụ Hồ Chí Minh, ít có sự nghi ngờ rằng cuộc chiến tranh thứ hai cũng sẽ giành được thắng lợi. Cuộc đời của Người là một thắng lợi kỳ diệu và là một sự chứng minh cho chính nghĩa. Người là người yêu nước lớn nhất của dân tộc mình trong thế kỷ này. Nhưng ảnh hưởng của Người còn lớn hơn thế.

Ở châu Âu, chiến thắng của Người đã dạy cho nước Pháp rằng thời đại thực dân đã kết thúc.

Và ở nước Mỹ, ảnh hưởng đó còn lớn hơn thế. Những nhà lãnh đạo chính trị như Robert Kennedy khi bắt đầu thập kỷ 60 còn tin tưởng rằng Mỹ có quyền, thậm chí có nhiệm vụ chiến đấu chống những cuộc chiến tranh du kích ở những nước chậm phát triển trên thế giới, đã phải thay đổi quan điểm, không những chống

lại chiến tranh mà còn nói đến một khái niệm mới về chính sách đối ngoại của Mỹ, nhấn mạnh đến những sự hạn chế của sức mạnh và cho rằng Mỹ không thể là tên sen đầm của thế giới.

Trong cuộc đời của mình, Cụ Hồ Chí Minh chẳng những đã giải phóng đất nước mình và làm thay đổi cả chế độ thuộc địa ở châu Phi và châu Á, mà còn thực hiện một điều đáng quan tâm hơn: Người đã tác động đến cả văn hóa, tâm hồn kẻ thù của mình" (10).

Bốn mươi năm sau chiến thắng Điện Biên Phủ, chúng ta đang ở trong một thời kỳ mới của lịch sử. Đất nước đang tiến hành công việc đổi mới. Trước mắt nhân dân ta xuất hiện những thời cơ mới và thách thức mới. Để nắm bắt được những thời cơ đó và đủ sức vượt qua những thách thức đó, tinh thần và truyền thống của Điện Biên Phủ vẫn mang ý nghĩa rất hiện thực.

Hơn bao giờ hết, sức mạnh của dân tộc phải được phát huy đến mức cao nhất. Với đường lối "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước", Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng sự mở rộng hợp tác quốc tế, coi trọng yếu tố sức mạnh của thời đại vì sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, phát triển và tiến bộ xã hội.

Nhân dân Việt Nam luôn luôn giương cao lá cờ chiến thắng Điện Biên Phủ, xem đó là biểu tượng sức mạnh của dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại.

Với tinh thần đó, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đang đưa hết tâm trí, tài năng hướng vào mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh, con người hạnh phúc. Chắc chắn là nhiệm vụ lịch sử cao cả đó sẽ được hoàn thành thắng lợi.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Ái Quốc: *Bản án chế độ thực dân Pháp (Le Procès de la Colonisation francaise)* - Nxb Sự thật, Hà Nội 1960, tr. 48.

(2) Pierre Lyautey: *L'empire colonial francais (Đế quốc thực dân Pháp).* Editions de France - Paris, 1931, tr. 3.

(3) *Encyclopédie politique de la France et du monde (Từ điển bách khoa chính trị nước Pháp và thế giới)*, tập II: Nước Pháp và Liên hiệp Pháp. Nxb từ điển bách khoa thuộc địa và biển - Paris 1950, tr. 57-58.

(4) J. Laniel: *Le drame indochinois (Thảm trạng Đông Dương)*. Nxb Plon - Paris 1957, tr.1.

(5) Tài liệu của Viện Bảo tàng Quân đội.

(6) *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ II.* Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng xuất bản, Hà Nội 1965. tr.42.

(7) Lênin tuyển tập. Nxb Tiến bộ. Mátxcơva, tr. 59.

(8) A.Schlesinger Jr: *Les mille Jours de Kennedy à la Maison Blanche (Một ngàn ngày của Kenedy ở Nhà trắng.* Nxb De Noel Paris, 1966, tr.384.

(9) Như trên, tr.311.

(10) David Halberstam. Hồ. Nxb. Alfred A. Knopf. New York. 1987 (xuất bản lần thứ hai), tr. 118.

Ψ

CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ, BIỂU TƯỢNG CỦA KHÁT VỌNG ĐỘC LẬP, TỰ DO VÀ HÒA BÌNH

CAO VĂN LƯỢNG*

7-5-1954 - 7-5-1994 - Bốn mươi năm đã qua, kể từ khi lá cờ "Quyết chiến, quyết thắng" của Chủ tịch Hồ Chí Minh trao cho quân đội ta tung bay trên nóc sở chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Trong bốn mươi năm đó, trên đất nước ta, đã diễn ra biết bao nhiêu sự đổi thay kỳ diệu. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ đã đi vào lịch sử. Nhưng ý nghĩa, bài học và kinh nghiệm quý báu mà chiến thắng vĩ đại đó để lại vẫn sẽ mãi mãi còn sống động đối với nhân dân ta và nhân dân các nước thế giới thứ ba đang chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân vì độc lập dân tộc, tự do và hòa bình.

* * *

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và đặc biệt là sau chiến thắng vĩ đại của Hồng quân Liên Xô đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức, Ý, Nhật, cùng với sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc phát triển mạnh mẽ. Cũng như ở châu Phi, châu Mỹ-la-tinh, phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, mà đặc biệt là ở Đông Nam Á phát triển rất mạnh mẽ. Trong khu vực Đông Nam Á thì Đông Dương, nói chung, Việt Nam, nói riêng, là nơi có phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ nhất và là khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy cuộc tiến công cách mạng vào chủ nghĩa đế quốc, cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức chống ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân vì độc lập và tự do của dân tộc. Nói một cách khác, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam là một thắng lợi to lớn của phong trào giải phóng dân tộc, đồng thời cũng là một thách thức nghiêm trọng đối với vị trí và ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc ở khu vực Đông Nam Á.

Ở khu vực Đông Nam Á, cách mạng Việt Nam có một vị trí rất quan trọng. Với tính chất triệt để chống đế quốc và bè lũ tay sai, đi đầu trong phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở một địa bàn chiến lược quan trọng nhất ở Đông Nam Á, cách mạng Việt Nam luôn luôn là đối tượng chống phá quyết liệt của chủ nghĩa đế quốc. "Tìm cách tiêu diệt cách mạng Việt Nam và duy trì chế độ thuộc địa ở Việt Nam dưới hình thức này hay hình thức khác là chủ trương chung của các đế quốc Pháp, Anh, Mỹ..." (1). Vì thế, ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công chưa được bao lâu thì "cả phe đế quốc đã lập tức hành động chống lại cách mạng Việt Nam" (2). Cách mạng Việt Nam chưa bao giờ cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù như hồi năm 1945-1946. Thù trong, giặc ngoài, khó khăn chồng chất, cách mạng Việt nam đứng trước một tình thế "ngàn cân treo sợi tóc". Tình hình ấy rõ ràng đặt cách mạng Việt Nam đứng vào một trận tuyến chung của lực lượng cách mạng dân chủ trên thế giới chống lại hệ thống đế quốc chủ nghĩa và các thế lực phản cách mạng cấu kết với đế quốc Mỹ" (3). Và, cũng chính vì thế mà cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta ngay từ những ngày đầu đã trở thành một cuộc đọ sức quyết

* PGS. Viện Sử học.

liệt mang tính thời đại: giữa một bên là lực lượng cách mạng, mà nhân dân ta là đội quân xung kích, chiến đấu vì độc lập dân tộc, tự do, hòa bình và một bên là đế quốc gây chiến. Trong cuộc đọ sức quyết liệt này, đế quốc Anh, Mỹ nhằm thực hiện mưu đồ "kéo thực dân Pháp bao vây Liên Xô và ngăn chặn cách mạng thuộc địa, giao thực dân Pháp và Hà Lan nhiệm vụ canh giữ Đông Dương và Nam Dương để cho Anh, Mỹ rảnh tay một phần nào, hòng ngăn ngừa sức bành trướng của Liên Xô" [4].

Như vậy, ngay từ những ngày đầu, cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp vì độc lập, tự do của dân tộc đã gắn bó mật thiết với cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc và bảo vệ hòa bình của nhân dân thế giới. Cũng như các dân tộc và thuộc địa và phụ thuộc, nhân dân ta rất mong muốn có độc lập, tự do và hòa bình để xây dựng đất nước. Vì khát vọng muốn có độc lập, tự do, hòa bình để xây dựng đất nước mà nhân dân ta đã không quản hy sinh, gian khổ, liên tục đứng lên chiến đấu anh dũng chống bọn đế quốc, phong kiến, tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Và, cũng để bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Tám, bảo vệ nền độc lập, tự do vừa mới giành được và góp phần bảo vệ hòa bình thế giới, mà nhân dân ta đã phải chấp nhận cuộc chiến đấu quyết liệt chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ suốt 9 năm ròng rã. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện khát vọng và quyết tâm chiến đấu của nhân dân Việt Nam vì độc lập, tự do và hòa bình trong "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Người: "Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa. Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" [5]. Sau đó, trong thư gửi nhân dân Pháp, nhân dân các nước đồng minh (ngày 21/12/1946) và trong nhiều thư khác gửi nhân dân Pháp, nhân dân các thuộc địa Pháp, Chính phủ Pháp và nhân dân thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định quyết tâm giành độc lập, tự do và thiện chí hòa bình, hợp tác của nhân dân Việt Nam. Người viết: "Việt Nam chỉ muốn hòa bình và độc lập để cộng tác thân thiện với các dân tộc trên thế giới, trước hết là với dân tộc anh em Á Đông và dân tộc Pháp" [6]. Người nhấn mạnh: "Chúng tôi chỉ muốn độc lập và thống nhất, chúng tôi chỉ muốn hòa bình. Chúng tôi không muốn chiến tranh, nhưng chúng tôi quyết tự vệ đến giọt máu cuối cùng. Chúng tôi quyết không chịu mất nước làm nô lệ thực dân lần nữa" [7]. Người chỉ rõ: "Việt Nam là một bộ phận trong đại gia đình châu Á. Vận mệnh Việt Nam quan hệ rất mật thiết với vận mệnh các dân tộc châu Á. Thực dân Pháp muốn đè bẹp Việt Nam, tức là muốn phá hoại gia đình châu Á của chúng ta. Việt Nam là bộ phận trong nền hòa bình chung toàn thế giới. Thực dân Pháp gây chiến tranh ở Việt Nam, tức là phá hoại hòa bình thế giới" [8].

Chiến đấu dưới ngọn cờ của Đảng vì độc lập tự do của Tổ quốc và vì hòa bình thế giới, quân, dân ta đã liên tiếp đánh bại các kế hoạch chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. Mỗi một thắng lợi mà nhân dân ta đã giành được trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đều gắn liền với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, hòa bình và tiến bộ xã hội trên thế giới. Từ năm 1950, hệ thống xã hội chủ nghĩa được củng cố và tăng cường về mọi mặt. Các nước xã hội chủ nghĩa đã tích cực ủng hộ về tinh thần và giúp đỡ về vật chất cho nhân dân ta trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp. Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển làm rung chuyển hậu phương của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào bảo vệ hòa bình thế giới trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Tháng 4-1949, Đại hội các chiến sĩ bảo vệ hòa bình thế giới đã họp ở Paris và Paraha có 72 nước tham gia, thành lập Hội đồng hòa bình thế giới. Đại hội hòa bình thế giới tháng 11/1950 họp ở Vacsava, có 81 nước tham gia, kêu gọi đình chỉ chiến sự ở Triều Tiên. Tháng 12/1952, Đại hội lại họp ở Viên, có 85 nước tham gia, đòi giải quyết bằng thương lượng mọi bất đồng giữa các nước, đòi đình chiến ở Triều Tiên, Đông Dương và Ma-lai-xi-a.

Trước sự phát triển của phong trào cách mạng trên thế giới và thất bại nặng nề của thực dân Pháp ở Việt Nam, từ năm 1950, cùng với việc can thiệp vào Triều Tiên, đế quốc Mỹ trực

tiếp can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Để thực hiện mưu đồ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương và tiến tới hất cẳng thực dân Pháp ra khỏi khu vực này, từ 1950-1953, Mỹ đã đưa vào Đông Dương 400.000 tấn vật liệu chiến tranh. Viện trợ Mỹ chiếm tỷ lệ ngày càng quan trọng trong ngân sách chiến tranh Đông Dương của Pháp. Từ 19% năm 1950, 35% năm 1952, 43% năm 1953 và lên đến 73% năm 1954 (9).

Do sự can thiệp của Mỹ ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ ngày càng trở nên gay go, quyết liệt. Tính chất dân tộc và tính chất quốc tế của cuộc kháng chiến thần thánh đó ngày càng nổi bật. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vì độc lập tự do ngày càng gắn chặt với cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình của nhân dân các nước trên thế giới. Nghị quyết của Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng ta (11/1 đến 3/2/1950) đã chỉ rõ: "Đông Dương hiện nay là một tiền đồn của khối dân chủ ở Đông Nam châu Á chống đế quốc. Cuộc kháng chiến của các dân tộc Đông Dương mật thiết gắn bó với cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình của nhân dân các nước trên thế giới. Nhân dân Đông Dương đánh thực dân Pháp không những để giành tự do, độc lập thật sự cho mình, mà còn bảo vệ hòa bình dân chủ thế giới" (10). Báo cáo của đồng chí Trường Chinh tại hội nghị toàn quốc lần thứ III này của Đảng cũng đã nhấn mạnh đến vị trí và tác động của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đối với sự nghiệp bảo vệ hòa bình trên thế giới. Đồng chí viết: "Trong kế hoạch của đế quốc bao vây Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, Đông Dương đóng vai trò trọng yếu... Sau khi thất bại ở Trung Hoa, bọn đế quốc coi Đông Dương là một vị trí chiến lược xung yếu trên bờ Thái Bình Dương... Chúng coi Đông Dương là thị trường của chúng và là nơi ngăn cản phong trào cộng sản lan xuống Đông nam châu Á. Nếu cuộc kháng chiến của các dân tộc Đông Dương thắng lợi thì quyền lợi của đế quốc bị uy hiếp thêm.

Đối với phe dân chủ chống đế quốc, Đông Nam là một tiền đồn, một pháo đài trên phong tuyến chống đế quốc ở Đông Nam châu Á. Ngoài mục đích giành độc lập, dân chủ cho mình, trong cuộc kháng chiến này, nhân dân Đông Dương còn có mục đích bảo vệ hòa bình thế giới. Thành công hay thất bại của nhân dân Đông Dương trong cuộc kháng chiến này không thể không liên quan đến hòa bình và dân chủ thế giới" (11).

Hòa bình thật sự phải gắn với độc lập, tự do. Để có một nền hòa bình thật sự, nhân dân ta đã phải tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Chúng ta bao giờ cũng chủ trương hòa bình. Nhưng chúng ta biết rằng cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ có thắng lợi mới tranh được hòa bình. Chỉ có thống nhất và độc lập thực sự mới có hòa bình" (12).

Trong khi nêu cao quyết tâm chiến đấu vì độc lập, tự do, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn luôn nêu cao thiện chí hòa bình, sẵn sàng thương lượng để giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Đầu tháng 11/1953, trong bài trả lời nhà báo Thụy Điển, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là do Chính phủ Pháp gây ra. Nhân dân Việt Nam phải cầm vũ khí anh dũng chiến đấu bảy, tám năm nay chống kẻ xâm lược để bảo vệ độc lập và quyền tự do được sống hòa bình. Hiện nay nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó" (13).

Đáp lại thiện chí hòa bình của nhân dân ta, thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ lại đẩy mạnh việc mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược, thực hiện kế hoạch NaVa, cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, xây dựng vị trí chiến lược này thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Nam Á. Kế hoạch NaVa là một cố gắng cao nhất của Mỹ - Pháp nhằm thực hiện "mưu đồ rất thâm độc" (14). Nếu kế hoạch Nava được thực hiện thành công, thì chẳng những cách mạng

Đông Dương sẽ bị đè bẹp, mà nền độc lập, hòa bình, tự do của các nước Đông Nam Á cũng bị đe dọa nghiêm trọng. Do đó, một lần nữa, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hòa bình của nhân dân Đông Nam Á và của nhân dân thế giới, nhân dân ta sẵn sàng chấp nhận cuộc đọ sức quyết liệt với thực dân Pháp tại Điện Biên Phủ. Chiến dịch Điện Biên Phủ, đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống Pháp, là biểu tượng của ý chí quyết chiến, quyết thắng của quân, dân ta vì độc lập, tự do của dân tộc và vì một nền hòa bình trên thế giới. Chiến dịch này có một vị trí hết sức quan trọng. Trong thư gửi Đại tướng Võ Nguyên Giáp, tháng 12/1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Chiến dịch này là một chiến dịch rất quan trọng không những về quân sự, mà cả về chính trị, không những đối với trong nước, mà cả đối với quốc tế. Vì vậy, toàn dân, toàn quân, toàn Đảng phải tập trung hoàn thành cho kỳ được".

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra trong tình hình quốc tế rất căng thẳng. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các đế quốc thua trận đều bị tàn phá nặng nề. Riêng đế quốc Mỹ lại nhờ chiến tranh mà giàu lên nhanh chóng. Dựa vào tiềm lực kinh tế và ưu thế nhất thời về vũ khí hạt nhân, năm 1953 chính quyền Ai-xen-hao đề ra chiến lược toàn cầu "đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản" và chiến lược quân sự "trả đũa ồ ạt", đưa cuộc chiến tranh lạnh lên đến đỉnh cao.

Chiến lược "đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản" và "trả đũa ồ ạt" của Ai-xen-hao ra đời giữa lúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ của nhân dân ta tới giai đoạn quyết liệt nhất. Tháng 3/1954, quân đội thực dân Pháp bị vây hãm ở Điện Biên Phủ, đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn. Đây là một thử thách đầu tiên đối với chiến lược "đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản" và "trả đũa ồ ạt" của Ai-xen-hao. Vấn đề đặt ra lúc này đối với chính quyền Ai-xen-hao là vận dụng như thế nào nguyên tắc chiến lược "trả đũa ồ ạt" vào điều kiện của Việt Nam để cứu nguy cho thực dân Pháp.

Để cứu nguy cho thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ, chính quyền Ai-xen-hao đã đưa hạm đội Mỹ vào Vịnh Bắc Bộ, chuẩn bị đổ bộ lên đất liền; điều máy bay vận tải cỡ lớn chở quân tiếp viện của Pháp từ Pháp sang Việt Nam, lập cầu hàng không thả dù tiếp tế xuống Điện Biên Phủ. Ngày 3/4/1954, Đa lét, bộ trưởng ngoại giao Mỹ triệu tập một cuộc họp các nhà lãnh đạo quân sự, quốc hội và chính quyền. Nhóm này chính thức yêu cầu Ai-xen-hao cho phép lực lượng không quân Mỹ ném bom Bắc Việt Nam, làm giảm sức ép Điện Biên Phủ và sau đó tiến hành bất kể những biện pháp nào thấy cần để ủng hộ người Pháp. Tên đô đốc Mỹ Rát-pho, chủ tịch hội đồng tham mưu liên quân còn đưa ra kế hoạch "Diều hâu", dự định dùng 60 máy bay B 29 cất cánh từ sân bay Clác, gần Ma-ni-la, đến ném bom chung quanh Điện Biên Phủ và dự định dùng cả vũ khí nguyên tử để cứu vãn tình hình. Kế hoạch đã thảo, lực lượng đã được chuẩn bị sẵn sàng, chỉ còn chờ quyết định cuối cùng của tổng thống Ai-xen-hao. Nhưng đến giờ chót, Ai-xen-hao đã không dám thực hiện kế hoạch "Diều hâu" của Rát-pho. Tờ thời báo Mặt Trời Chi-ca-gô số ra ngày 17/6/1971 đã viết về sự kiện này như sau: "Trong thời kỳ đó, máy bay của hải quân Mỹ chở bom nguyên tử đã chuẩn bị sẵn sàng tấn công Việt Minh. Nhưng tới phút cuối cùng, tổng thống Ai-xen-hao đã bãi lệnh tiến công, như người ta nói, sau khi nghe lời khuyên của tướng Rít-uê, tham mưu trưởng lục quân Mỹ. Tướng này báo trước rằng: có thể phải dùng tới vài chục vạn lính Mỹ mới can thiệp thành công bằng quân sự được".

Như vậy, vừa mới ra đời, chiến lược "trả đũa ồ ạt" của Ai-xen-hao đã bị giáng một đòn đau đầu tiên ở Việt Nam. Chiến lược "trả đũa ồ ạt" với con "ngáo ộp" "lực lượng hạt nhân chiến lược Mỹ" đã không đe dọa nổi nhân dân Việt Nam, đã không cứu vãn được sự thất bại hoàn toàn của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, hòa bình được lập lại ở Đông Dương là thắng lợi của chính nghĩa đối với bạo tàn, thắng lợi của ý chí quyết chiến, quyết thắng vì độc lập, tự do và hòa bình của nhân dân ta.

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ không những là thắng lợi vẻ vang của nhân dân ta, mà còn là thắng lợi của lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới". Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Lần đầu tiên trong một xứ thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước hùng mạnh. Đó là thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội

trên thế giới"[15]. Tiêu Hoa, phó chủ nhiệm Tổng bộ chính trị nhân dân giải phóng quân Trung Quốc cũng đã nhận định: "Thắng lợi vĩ đại của 9 năm kháng chiến của nhân dân Việt Nam không những đã bảo vệ độc lập tự do của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, mà còn dập tắt được ngọn lửa chiến tranh do đế quốc Mỹ nhóm lên ở khu vực Đông Nam Á, đập tan âm mưu tội ác mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, giáng một đòn nặng nề vào đồn lũy của phe đế quốc, góp phần cống hiến lớn lao cho hòa bình ở Đông Nam Á và Viễn Đông và cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh chống thực dân ở châu Á và châu Mỹ-la-tinh. Không nghi ngờ gì nữa, đó không những là thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam, mà còn là thắng lợi chung của tất cả nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới và tất cả mọi dân tộc bị áp bức" [16].

Như trên đã nói, chiến dịch Điện Biên Phủ, đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là một cuộc đọ sức quyết liệt mang tính thời đại. Vì vậy, thắng lợi của chiến dịch lịch sử này không những có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của dân tộc, của cách mạng Việt nam mà còn ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ đối với nhân dân các thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới. Nó đã đánh dấu một bước phát triển mới của cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, tự do và tiến bộ xã hội. Nó cổ vũ, thúc đẩy nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới vùng dậy chống đế quốc vì độc lập, tự do và hòa bình. Ngọn trào giải phóng dân tộc ở trên thế giới được cổ vũ bởi chiến thắng Điện Biên Phủ, không những chỉ diễn ra mạnh mẽ ở châu Phi, mà còn diễn ra quyết liệt ở châu Á, châu Mỹla-tinh, làm sụp đổ một mảng lớn hệ thống nô dịch của chủ nghĩa đế quốc. Nếu 12 năm đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai, chỉ có 20 nước giành được độc lập, thì từ 1958-1964 đã có thêm 35 nước giành được độc lập.

* * *

Ngày nay, dù tình hình thế giới có đổi thay đến thế nào chăng nữa, người ta cũng không thể nào phủ nhận được ảnh hưởng và tác động to lớn trước đây của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đối với cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống đế quốc, giành độc lập dân tộc, tự do và hòa bình. Chiến thắng Điện Biên Phủ là biểu tượng của độc lập, tự do và hòa bình. Nó đã trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần gìn giữ hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới.

Hòa bình phải gắn liền với độc lập, tự do thật sự; muốn có hòa bình, ổn định để xây dựng đất nước thì phải không ngừng đề cao cảnh giác, đánh bại mọi âm mưu và hành động gây chiến, phá hoại của bọn đế quốc. Đó là một trong những bài học mà nhân dân Việt Nam đã rút ra được từ quá trình đấu tranh liên tục chống đế quốc. Ngày nay, bài học này vẫn còn nguyên giá trị.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) Lê Duẩn - *Giai cấp công nhân và liên minh công nông* - Nxb Sự thật, 1976, tr.37.

(4) Chỉ thị: "*Tình hình và chủ trương*" ngày 3/3/1976 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, trong tập *Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp*, tập I (1945-1950) - Nxb Sự thật, 1986, tr.40.

(5) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*, tập I (1941-1949), xuất bản lần thứ hai - Nxb Sự thật, 1958, tr. 103.

(6) (7) (8) Tài liệu đã dẫn, tr. 124, tr. 160, tr.124.

(9) *Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam*, Sơ thảo, tập I (1920-1950), Nxb Sự thật, 1981, tr.614.

(11) Tài liệu đã dẫn, tr. 312.

(12) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*, tập II, in lần thứ hai (1950-1954) - Nxb Sự thật, 1960, tr. 222.

(13) Tài liệu đã dẫn, tr. 240.

(14) Tháng 5/1953, Chính phủ Pháp cử tướng Nava, tổng tham mưu trưởng lục quân khối Bắc Đại Tây Dương, làm chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương. Tháng 7/1953, hội đồng chính phủ và hội đồng quốc phòng Pháp thông qua kế hoạch quân sự của Nava: tăng cường và mở rộng chiến tranh xâm lược Đông Dương, hòng giành quyết định thắng lợi trong 18 tháng.

(15) Hồ Chí Minh, *Ba mươi năm hoạt động của Đảng. Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*. Nxb sự thật, 1970, tr. 213.

(16) Trích trong "*Thế giới ca ngợi các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam*" của Tổng cục chính trị, thư viện Quân đội, 1974, tr.9.

HỒ CHÍ MINH VỚI ĐIỆN BIÊN PHỦ

BÙI ĐÌNH PHONG*

1- Điện Biên Phủ - trận đánh để bảo vệ nền độc lập và quyền tự do được sống hòa bình

Hồ Chí Minh là Người chiến sĩ đấu tranh không mệt mỏi cho hòa bình, hòa bình cho dân tộc Việt Nam và hòa bình cho cả thế giới, một nền hòa bình chân chính trong độc lập, tự do và bình đẳng. Người đã kiên trì bằng mọi cách, không sợ gian lao, vất vả để giải quyết mọi xung đột bằng hòa bình và thương lượng. Một tháng trước khi có "*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*", Hồ Chí Minh đã tuyên bố: "Chính phủ và nhân dân Việt Nam kiên quyết cộng tác thật thà với người Pháp. Song khi phải giữ chủ quyền của Tổ quốc, cần hy sinh thì cũng kiên quyết hy sinh" [1]. Trong "*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*", Hồ Chí Minh viết: "Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết cướp nước ta lần nữa. Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" [2]. Hai ngày sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, trong một bức thư gửi nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp, nhân dân các nước đồng minh, Hồ Chí Minh viết: "Chúng tôi, chính phủ và nhân dân Việt Nam nhất định đấu tranh giành độc lập và thống nhất toàn quốc, nhưng sẵn sàng hợp tác thân thiện với nhân dân Pháp... Chúng tôi yêu chuộng các bạn, và muốn hợp tác thành thực với các bạn trong khối Liên hiệp Pháp, vì chúng ta có một lý tưởng chung: Tự do, bình đẳng, và độc lập" [3].

Trong suốt 9 năm kháng chiến, Hồ Chí Minh đã nhiều lần nhắc lại thiện chí của chính phủ và nhân dân Việt Nam, đồng thời nêu quyết tâm: "Dân tộc Việt Nam không bao giờ muốn trở lại nô lệ nữa. Dân tộc Việt Nam thà chết chứ không chịu mất độc lập và tự do". Cho đến cuối tháng 11/1953, "Đêm trước của trận Điện Biên Phủ", trong khi trả lời một nhà báo Thụy Điển, Hồ Chí Minh vẫn khẳng định: "Cuộc chiến tranh ở Việt nam là do chính phủ Pháp gây ra. Nhân dân Việt Nam phải cầm vũ khí anh dũng chiến đấu bảy, tám năm chống kẻ xâm lược chính để bảo vệ nền độc lập và quyền tự do được sống hòa bình. Hiện nay, nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tiếp ý muốn đó" [4].

Như vậy, cùng với cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 và tư tưởng "Quyết chiến, quyết thắng" vì độc lập - tự do, Bộ chính trị trung ương Đảng đứng đầu là Hồ Chí Minh vẫn mở rộng cánh cửa hòa bình, thương lượng để giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

---

* PTS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Cần nói thêm rằng, trong kế hoạch Na-va, cũng như đề án hoạt động Đông - Xuân của ta chưa hề xuất hiện 3 chữ: Điện Biên Phủ. Sau ngày 20 và 21 tháng 11 năm 1953, với sự có mặt của 6 tiểu đoàn quân Pháp nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, đến tháng 12-1953, địch có ở đây khoảng 10 tiểu đoàn, thì tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ mới xuất hiện giữa rừng núi Tây Bắc. Như vậy, về phía thực dân Pháp và đế quốc Mỹ Điện Biên Phủ - tập đoàn cứ điểm mạnh chưa từng có ở Đông Dương - là khâu cuối cùng trong toàn bộ dây xích chiến tranh ở Đông Dương. Còn về phía ta, Điện Biên Phủ là trận đánh tiếp tục của tư tưởng tự do, độc lập, hòa bình của Hồ Chí Minh. Bởi vì: "Ngọn cờ hòa bình do tay ta nắm lấy và giương cao lên... Chúng ta tuyệt đối không nên có ảo tưởng rằng hòa bình sẽ đến một cách mau chóng và dễ dàng" [5].

2- Điện Biên Phủ trong tâm trí Hồ Chí Minh

1) Như phần trên đã nêu, khi Bộ Chính trị thông qua kế hoạch tác chiến Đông - Xuân 1953-1954, địa danh Điện Biên Phủ chưa được nhắc tới. Nhưng trước đó, tháng 9 năm 1953, Bộ Chính trị trung ương Đảng họp dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phê chuẩn phương án tác chiến do Tổng quân ủy trình bày với các hướng tiến công chiến lược là Tây Bắc, Tây Nguyên và Trung Hạ Lào, thì Hồ Chí Minh đã kết luận: "Phương hướng chiến lược không thay đổi" [6]. Giải thích rõ thêm kết luận của mình, Hồ Chí Minh nói: "Về hướng hoạt động, lấy Tây Bắc làm hướng chính, các hướng khác là hướng phối hợp. Hướng chính hiện nay không thay đổi. Phép dùng binh là phải thiên biến vạn hóa" [7].

Thực tế là từ giữa tháng 11/1953, khi bộ đội chủ lực của ta mới tiến quân theo hướng chiến lược đã chọn: Đại đoàn 316 tiến lên Tây Bắc (hướng thứ nhất), trung đoàn 101, thuộc Đại đoàn 325 và trung đoàn 66 thuộc đại đoàn 304 tiến sang Trung Lào (hướng thứ hai), thì kế hoạch của địch đã bị đảo lộn. Phải chăng kết luận của Hồ Chí Minh "Lấy Tây Bắc làm hướng chính" là sự "nhìn trước" một Điện Biên Phủ, nhưng là Điện Biên Phủ "có thể đánh địch và có lợi cho ta". Từ đó, diễn ra một cuộc "chạy đua", "giành giật" Điện Biên Phủ: Na-va "ra tay trước" cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ từ 6 tiểu đoàn lên 10 tiểu đoàn trong vòng 10 ngày. Ta điều gấp 2 đại đoàn 316 và 308 lên Lai Châu và Tây Bắc. Cái khác nhau giữa ta và địch trong khi tiến quân về Tây Bắc và Điện Biên Phủ là ở chỗ địch tuy "ra tay trước" nhưng trong thế bị động đối phó. Ta tuy cũng phải "tiến gấp" - nhưng như Hồ Chí Minh đã nói: "Địch tập trung quân cơ động để tạo nên sức mạnh... Không sợ! ta buộc chúng phải phân tán binh lực thì sức mạnh đó không còn" [8].

2) Điện Biên Phủ, như mọi người đã nói rõ, là một pháo đài rất mạnh. Na-va hy vọng tập đoàn cứ điểm này có thể đè bẹp bộ đội chủ lực của ta và y quyết giữ căn cứ này với bất cứ giá nào.

Hồ Chí Minh, Bộ Chính trị và Tổng quân ủy biết rõ điều đó. Nhưng với phương châm hành động "tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt", ta thấy Điện Biên Phủ "căn bản vẫn có lợi cho ta" và "có thể đánh địch ở Điện Biên Phủ" [9]. Một nguyên tắc chỉ đạo tác chiến chung được Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị nhấn mạnh là: Tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta. Đánh ăn chắc, đánh chắc thắng, đánh tiêu diệt. Chọn nơi địch sơ hở mà đánh, chọn nơi địch tương đối yếu mà đánh. Giữ vững chủ động, kiên quyết buộc địch phải phân tán" [10]. Khi Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị hạ quyết tâm tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, thì Người *thường xuyên theo dõi diễn biến của toàn bộ chiến trường Điện Biên Phủ* với một sự quan tâm đặc biệt. Khi đồng chí Chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy mặt trận Điện Biên Phủ lên đường chỉ huy chiến dịch, Bác hỏi: "Chú đi xa như vậy, chỉ đạo các chiến trường có gì trở ngại không?" [11]. Người đã nhiều lần có thư, điện gửi cán bộ và chiến sĩ ở mặt trận Điện Biên Phủ. Trong các bức thư

và điện. Người xác định rõ: "Điện Biên Phủ là một chiến dịch lịch sử của quân đội ta, ta đánh thắng chiến dịch này có ý nghĩa quân sự và chính trị quan trọng". Người rất vui lòng vì những thắng lợi về tư tưởng và chiến thuật, kĩ thuật, vì bộ đội đã anh dũng chiến đấu tiêu diệt nhiều địch ngoài mặt trận. Người động viên bộ đội "Phải chiến đấu anh dũng hơn, chịu đựng gian khổ hơn, phải giữ vững quyết tâm trong mọi hoàn cảnh". Và như thường lệ, Hồ Chí Minh bao giờ cũng "chờ tin thắng lợi để khen thưởng". Theo dõi Điện Biên Phủ, nắm tin tức từng ngày, từng giờ, Hồ Chí Minh đã đem tới cho cán bộ và chiến sĩ ngoài mặt trận một sức mạnh lớn lao và niềm tin vào thắng lợi, niềm tin bắt nguồn từ chính Người và lòng tin con người, những cán bộ chiến sĩ ngoài mặt trận: dân công, thanh niên xung phong và đồng bào Tây Bắc, đồng bào vùng địch tạm chiếm v.v... Người tin ở sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng, sự chỉ đạo của Bộ chỉ huy mặt trận. Người có niềm tin tất thắng vì cuộc chiến đấu của chúng ta là một cuộc chiến tranh phi nghĩa để bảo vệ nhân phẩm con người, vì nền độc lập, tự do, hòa bình của nhân loại. Trả lời nhà báo Úc Bớc-sét về triển vọng cuộc chiến đấu của Điện Biên Phủ, Hồ Chí Minh đã dùng hình tượng "chiếc mũ lật ngược", trong đó quân ta ở trên vành mũ, còn quân Pháp thì ở dưới lòng mũ. Hình tượng đó thể hiện lòng tin tuyệt đối vào thắng lợi cuối cùng của quân dân ta ở Điện Biên Phủ.

Hồ Chí Minh tin ở con Người, tức là tin vào thắng lợi của "Chiến dịch lịch sử", nói rộng ra là tin ở sự nghiệp giải phóng con người. Phạm Văn Đồng kể lại: "Tháng 4 năm 1954, cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ đang ác liệt, tôi đến chào Bác trước khi đi Giơ-ne-vơ. Bác cho biết là sẽ có món quà quý tặng đoàn đại biểu của ta, và chiến thắng Điện Biên Phủ, món quà vô giá ấy, đã đến ngay chiều hôm trước ngày Hội nghị Giơ-ne-vơ khai mạc" [12]. Ở đây không chỉ là niềm tin vào thắng lợi bắt nguồn từ lòng tin vào con người mà còn là tầm nhìn xa, trông rộng là thường gắn với lòng dũng cảm và tinh thần kiên trì, quyết tâm chiến đấu tới thắng lợi cuối cùng, mặc cho mọi trở lực và thử thách.

3- Tướng quân tại ngoại - Tư tưởng lớn, chiến thắng lớn

Một trong những quan điểm xuyên suốt có ý nghĩa phương pháp luận của Hồ Chí Minh là: "Dĩ bất biến, ứng vạn biến". Tình thương yêu nhân dân, cán bộ, chiến sĩ, lòng tin vào con người, suốt đời phấn đấu quên mình vì lý tưởng tự do, độc lập, hạnh phúc của con người v.v... ở Hồ Chí Minh là không bao giờ thay đổi.

Trong chiến trận, Hồ Chí Minh bao giờ cũng nhấn mạnh tới phương châm "cơ động, linh hoạt". Người nói: Phép dùng binh là phải thiên biến, vạn hóa. Sự thay đổi trong "phép dùng binh" như Hồ Chí Minh nói không phải tùy tiện, thiếu cơ sở căn cứ, mà bao giờ cũng phải "tích cực, chủ động, sẵn sàng đánh địch trong mọi tình huống". Đó là trong trường hợp bàn tới phương châm tác chiến, hướng hoạt động. Còn ở ngoài mặt trận, khi "mặt giáp mặt với quân thù", Hồ Chí Minh nói: "Tổng tư lệnh mặt trận, Tướng quân tại ngoại. Trao cho chú toàn quyền quyết định" [13]. Tư tưởng này ở Hồ Chí Minh đã có từ năm 1951 khi Người viết cuốn *"Phép dùng binh của Tôn Tử"*. Trong cuốn sách này, Hồ Chí Minh đã chỉ ra "Tướng biết có thể đánh và không thể đánh". "Tướng giỏi mà Chính phủ cho tướng đủ quyền". "Quân đội thắng lợi là vì họ chắc thắng rồi họ mới ra đánh, quân đội thất bại thì ra đánh rồi mới cầu thắng" [14].

Ngoài biên ải, Tổng chỉ huy có toàn quyền quyết định, nhưng phải trên cơ sở một nguyên tắc cao nhất là "chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh". Đó là tư tưởng lớn, vinh dự lớn, trách nhiệm lớn.

Tư tưởng "Tướng quân tại ngoại" chi phối mạnh mẽ suy nghĩ và hành động của Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp lúc bấy giờ. Trong một bài viết nhân dịp kỷ niệm 35 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Võ Nguyên Giáp kể lại: "Quyết định

khó khăn nhất" khi hầu hết Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm chính trị, Chủ nhiệm hậu cần; các cán bộ cao trung những đại đoàn tham gia chiến đấu, nhiều cán bộ trung đoàn, tiểu đoàn đều thấy "nên đánh ngay, giải quyết nhanh". Các chuyên gia cũng đều nhất trí là cần đánh sớm, có khả năng giành chiến thắng bằng "đánh nhanh thắng nhanh". Trong những giờ phút căng thẳng, Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã lấy lời dặn của Bác làm kim chỉ nam cho hành động: Trận này quan trọng, phải đánh cho thắng, chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh. Và khi vị Tổng chỉ huy đã "đạt được một quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời chỉ huy của mình" thì chính anh - theo tư tưởng Bác Hồ - đã gọi điện cho các binh chủng báo chuyển phương châm tiêu diệt địch từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh chắc, tiến chắc" và cho các đơn vị tùy điều kiện cụ thể mà sử dụng binh lực tiêu diệt, tự giải quyết hậu cần...".

Một quyết định lui quân được chấp hành như mệnh lệnh chiến đấu. Mấy ngày sau khi gửi thư hỏa tốc về báo cáo Bộ Chính trị, Tổng tư lệnh biết được rằng "Bác và các anh ở nhà nhất trí cho rằng quyết định thay đổi phương châm là hoàn toàn đúng đắn".

Chỉ huy trưởng đã xử trí tình huống theo tư tưởng Hồ Chí Minh một cách thông minh, táo bạo, với một niềm tin tất thắng không gì lay chuyển nổi, để đến ngày 7 tháng 5 năm 1954, lá cờ "Quyết chiến quyết thắng" tung bay trên nóc hầm tướng Đờ Cát-tơ-ri. Hơn một vạn quân Pháp tại Điện Biên Phủ đầu hàng.

4- Việt Nam - Hồ Chí Minh - Điện Biên Phủ

Việt Nam - Hồ Chí Minh - Điện Biên Phủ - nhân loại tiến bộ đã từng tung hô như vậy. Nhưng đã mấy ai hiểu được sợi dây bền chặt liên kết Việt Nam - Hồ Chí Minh - Điện Biên Phủ là gì? Đó chính là tư tưởng "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*", tư tưởng giải phóng con người, lòng tin vào con người và một niềm tin tất thắng không có gì phá vỡ nổi. Hồ Chí Minh là linh hồn của chiến dịch Điện Biên Phủ. Tư tưởng "Tướng quân tại ngoại và đánh chắc thắng" là hành trang của Tổng tư lệnh nơi biên ải, đem lại một niềm tin - sức mạnh, nguồn cổ vũ lớn lao, là bó đuốc soi đường đi tới thắng lợi trọn vẹn, vẻ vang.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, T4. ST. H. 1984. tr. 195. 202. 207. 208.

(4) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. T6 - ST. H. 1986. tr. 494.

(5) *Thông tri số 92 TV của BCH TWĐ ngày 27/12/1953*. Xem. *Lịch sử QĐNDVN*. Sđd. tr. 531

(7) (8) Võ Nguyên Giáp. *Quyết định khó khăn nhất*. Xem *Thế giới còn đổi thay, nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh sống mãi*. Ban KHXH Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh. 1991. tr. 77. 75.

(9) (10) Xem. *Lịch sử QĐNDVN*, Sđd. tr. 538. 533.

(11) (13) Võ Nguyên Giáp. *Quyết định khó khăn nhất*. Sđd. tr. 79.

(12) Phạm Văn Đồng. *Hồ Chí Minh và con người VN trên con đường dân giàu nước mạnh*. Nxb CTQG, 1993. tr. 119.

(14) *Phép dùng binh của Tôn Tử*. Xem *Sự nghiệp và tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh*. Nxb QĐND. 1990. tr.177.

Ψ

ĐIỆN BIÊN PHỦ - NỖI ÁM ẢNH CỦA MỸ TRONG CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *

Trận Điện Biên Phủ, đỉnh cao của cuộc tiến công chiến lược Đông-Xuân 1953-1954, được coi là một trong những trận đánh tiêu diệt lớn nhất trong lịch sử đấu tranh vũ trang của các dân tộc thuộc địa chống quân đội xâm lược của bọn đế quốc. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp giải phóng miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững chắc cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, góp phần thúc đẩy quá trình tan rã của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.

Đánh giá tầm vóc chiến thắng của quân dân ta ở Điện Biên Phủ, Peter Macdonald, một nhà nghiên cứu người Anh đã viết: "So với những trận vây hãm khác (như người Mỹ cố thủ ở Batran 66 ngày, Đức vây Xtalingrat 70 ngày, quân Anh giữa Tôbrúc 24 ngày, rồi 1 triệu quân Liên Xô vây lại 330.000 quân Đức ở Xtalingrát...) thì trận Điện Biên Phủ, với 50.000 Việt Minh vây đánh 16.000 quân Pháp không phải là cớ thứ hạng gì. Nhưng cái làm nó nổi tiếng chính là ở cách đánh, ở tiến trình phát triển của cuộc chiến đấu, cũng như kết cục và những hệ quả mà nó dẫn đến. Tất cả những cái đó đã làm trận chiến đấu ở Điện Biên Phủ trở thành một trong những trận đánh quyết định của Mọi thời đại và đưa tên Võ Nguyên Giáp và sử sách" (1).

Thất bại ở Điện Biên Phủ không chỉ là của Pháp mà cũng là thất bại của Mỹ. Từ năm 1950, cùng với việc can thiệp vào Triều Tiên, đế quốc Mỹ tăng cường can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Là kẻ chi phần lớn tiền bạc và vũ khí cho Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược ở Đông Dương, nên những quyết định quan trọng nhất của Pháp trong cuộc chiến tranh này đều có bàn tay của Mỹ. Na-va được cử làm Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương với sự thỏa thuận của Mỹ. "Kế hoạch Na-va" được Hội đồng các tham mưu trưởng Pháp đánh giá rất cao nhưng chỉ được thực hiện khi có sự đồng tình và hỗ trợ của Mỹ.

Để thực hiện kế hoạch này Mỹ đã tăng gấp rưỡi viện trợ quân sự cho Pháp, cung cấp thêm trang bị cho 6 tiểu đoàn pháo binh, 2 trung đoàn cơ giới, 6 tiểu đoàn vận tải, 123 máy bay, 212 tàu chiến. Viện trợ Mỹ cho Pháp năm 1953 là 650 triệu đôla, đến năm 1954 lên 1.264 triệu đôla, chiếm 7?% chi phí chiến tranh Đông Dương(2).

Khi xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh chưa từng có ở Đông Dương, không chỉ những quan chức cao cấp của Pháp như Bộ trưởng Quốc phòng, Tổng tham mưu trưởng, Tham mưu trưởng các quân chủng và nhiều tướng lĩnh, đô đốc Pháp mà nhiều sĩ quan cao cấp của Mỹ, trong đó có tướng Ô Đa-ni-en, Tổng tư lệnh quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương đã đến tận nơi kiểm tra toàn bộ hệ thống phòng ngự ở đây, và xác nhận: Điện Biên Phủ là "một tập đoàn cứ điểm đáng sợ", "một pháo đài bất khả xâm phạm", "một Véc-đoong ở Đông Nam Á" và tán dương chủ trương quyết chiến của Na-va.

---

* PTS. Viện Sử học.

Trong quá trình diễn ra những trận đánh ác liệt ở Diện Biên Phủ, trước những thất bại nặng nề của quân Pháp, Mỹ đã phải tăng cường cho Pháp nhiều máy bay chiến đấu, lập cầu hàng không từ Nhật và cả từ Mỹ sang để thả dù tiếp tế cho quân Pháp tại Diện Biên Phủ. Mỹ còn đưa hai tàu sân bay vào vịnh Bắc Bộ, diễn tập "đổ bộ ào ạt vào Đông Dương" để hỗ trợ về tinh thần cho binh lính và sĩ quan quân đội Pháp. Tổng tham mưu trưởng quân đội Mỹ - đô đốc Rát-pho - lập kế hoạch "Diều hâu" định dùng không quân Mỹ và máy bay chiến lược B.29 oanh tạc quy mô lớn vào Diện Biên Phủ, đồng thời "đổ bộ lính thủy đánh bộ Mỹ ở Bắc VN để chiếm cảng Hải Phòng" (3).

Tình cảnh nguy ngập của thực dân Pháp ở Diện Biên Phủ và toàn chiến trường Đông Dương đã khiến chính giới Mỹ rất bối rối và tính việc can thiệp trực tiếp. Phó Tổng thống Mỹ lúc đó là Ních-xơn tuyên bố: "Chính phủ Mỹ phải nhìn nhận một cách tỉnh táo những diễn biến trước mắt và hãy gửi lực lượng sang" (4). Còn Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ thì ngày 3 tháng 4 năm 1954 đã triệu tập một cuộc họp các nhà lãnh đạo quân sự, Quốc hội và chính quyền. Nhóm những người tham dự cuộc họp đã "chính thức yêu cầu Ai-xen-hao cho phép lực lượng không quân Mỹ ném bom Bắc Việt Nam, làm giảm sức ép Diện Biên Phủ, và sau đó tiến hành bất kể những biện pháp nào thấy cần thiết để ủng hộ người Pháp (5).

Nhưng ý đồ đen tối ấy đã không thực hiện được do sự phản đối của các lực lượng dân chủ và tiến bộ trên thế giới, do bản thân Quốc hội Mỹ cũng như các nước đồng minh khác của Mỹ ở châu Âu không ủng hộ. Và trước hết, do ngay chính giới Mỹ cũng không tin rằng hành động đó có thể cứu nguy được cho quân viễn chinh Pháp.

Thất bại của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ở Diện Biên Phủ là không tránh khỏi. Sau 55 ngày đêm chiến đấu liên tục và mãnh liệt, 17 giờ 30 phút ngày 7 tháng 5 năm 1954 quân ta đánh chiếm sở chỉ huy của địch. Tướng Đờ Cát-tơ-ri và toàn bộ Ban Tham mưu của tập đoàn cứ điểm Diện Biên Phủ bị quân ta bắt sống. Lá cờ "Quyết chiến Quyết thắng" của Quân đội nhân dân Việt Nam tung bay trên cánh đồng Diện Biên Phủ.

Chiến thắng Diện Biên Phủ làm nức lòng quân dân ta trên khắp các chiến trường và nhân dân yêu chuộng hòa bình, độc lập và tự do trên toàn thế giới nhưng cũng làm cho các thế lực đế quốc lo sợ. Ngay tại Mỹ, ngày 7 tháng 5 năm 1954, khi được tin Pháp thua trận tại Điệne Biên Phủ, "Tổng thống Ai-xen-hao đã họp với Da-lét tại Nhà trắng để xem xét lại vấn đề can thiệp", và "hai vị đã thảo luận cách thức" Mỹ sẽ đề nghị với Pháp (coi như đó là một hành động cuối cùng để cứu Đông Dương), nếu đáp ứng được một số điều kiện thì "Mỹ sẽ ra trước Quốc hội để yêu cầu trao quyền can thiệp bằng lực lượng chiến đấu" (6). Tổng thống Mỹ cũng đã gửi điện cho Tổng thống Pháp René Coty "ca ngợi các chiến sĩ bảo vệ Diện Biên Phủ" (7) để an ủi bọn thực dân ở Pháp đang tổ chức ngày quốc tang vì thất trận Diện Biên Phủ.

Tờ báo Pháp "Paris buổi chiều" ngày 22/5/1954 đã phản ánh tình hình nước Mỹ trong những ngày Diện Biên Phủ bị vây hãm như sau: "... Sự rút lui bi thảm của sư đoàn 24 ở Triều Tiên trong mùa Hè 1950 và cuộc phiêu lưu của những thủy binh lục chiến bị bao vây trong mùa Đông 1951 cũng không được công chúng Mỹ theo dõi một cách xúc động lo âu như đối với các căn cứ cố thủ Diện Biên Phủ bị bao vây trong những tuần lễ cuối cùng. Sáng và chiều, chính phủ, báo chí, dư luận tự hỏi chuyện gì sẽ xảy ra một khi Diện Biên Phủ thất thủ?...".

Nhưng bài học rút ra từ thất bại ở Diện Biên Phủ của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, dẫu hết sức cay đắng, chưa khiến cho những kẻ mang nặng đầu óc đế quốc, hiếu chiến, tham lam ở Oa-sinh-tơn chùn bước. Với tham vọng làm bá chủ thế giới, tự khoác cho mình vai trò lãnh đạo "thế giới tự do" chống lại phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng của các dân tộc, Mỹ đã lại từng bước can thiệp và trực tiếp đem quân xâm lược miền Nam Việt Nam. Để mở đường cho quá trình can thiệp này, Mỹ đã đưa ra "thuyết Đô-mi-nô" mang tính chất lừa bịp.

Ngày 1 tháng 4 năm 1954, trong một cuộc họp báo, Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao đưa ra thuyết trên với ví dụ về trò chơi đô-mi-nô để nói về tình hình chính trị ở châu Á và Đông Nam Á: "Nếu cộng sản thắng họ sẽ tràn xuống phía Nam và sang phía Tây, thâu tóm Campuchia, Thái Lan, Miến Điện, Mã Lai, Indônêxia, Phi-lip-pin - có thể cả Úc và cả Tân Tây Lan - tràn ngập tuyến phòng thủ của Mỹ kéo từ Nhật qua Đài Loan rồi Philippin, toàn bộ vùng đất phía Đông của Thái Bình Dương sẽ bị cộng sản kiểm soát, kéo gồm cả ba hành lang trên biển đi sang Ấn Độ Dương và tới tận Trung Đông. Lợi ích của Mỹ sẽ bị đe dọa, cả hòa bình thế giới cũng thế" [8].

Lúc đầu là âm mưu, sau đó là các thủ đoạn chính trị, các biện pháp quân sự và kèm theo là các cố vấn về mọi lĩnh vực, là đôla và vũ khí, Mỹ đã tìm mọi cách dựng lên ở Sài Gòn một chính quyền độc tài tay sai, phản dân tộc. Mỹ phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, chà đạp lên nguyện vọng hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ của nhân dân ta. Chúng đã cùng với bộ máy tay sai đàn áp dã man cuộc đấu tranh của nhân dân Miền Nam vì độc lập dân tộc, dân chủ, dân sinh và thống nhất Tổ quốc.

Cho đến cuối năm 1959, chính quyền Ai-xen-hao đã đưa vào miền Nam nước ta một đội ngũ cố vấn gồm 750 tên.

Tháng 11/1960, Ken-nơ-đi trở thành Tổng thống Mỹ tiếp tục chính sách can thiệp xâm lược của Ai-xen-hao với lời tuyên bố "sẵn sàng gánh vác mọi gánh nặng, trả mọi giá".

Ngày 5 tháng 5 năm 1961, trước những thất bại nặng nề của phong trào cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam, Ken-nơ-đi lại tuyên bố trong một cuộc họp báo: "nếu cần, ông ta sẽ xem xét việc sử dụng lực lượng Mỹ để giúp Nam Việt Nam chống lại áp lực của cộng sản" [9].

Từ những bài học lịch sử rút ra qua cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương, Tổng thống Pháp Đờ-Gôn đã nói với Ken-nơ-đi: "Tư tưởng mà các ngài viện ra sẽ không thay đổi được gì. Ngày hôm qua người Mỹ các ngài muốn thay thế chúng tôi ở Đông Dương. Các ngài muốn thừa kế chúng tôi để khơi lại ngọn lửa chiến tranh mà chúng tôi đã dập tắt. Tôi báo trước cho các ngài biết rằng các ngài sẽ từng bước lún sâu vào một bãi sình lầy không đáy, cả về quân sự lẫn chính trị" [10].

Nhưng với những mưu đồ đế quốc và xâm lược, Mỹ bỏ qua những lời khuyên thẳng thắn ấy và càng đẩy mạnh sự can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Tiền của, vũ khí và các "cố vấn" tiếp tục đổ vào miền Nam hòng cứu vãn chính sách thực dân mới có nguy cơ sụp đổ trước ngọn sóng cách mạng của nhân dân ta. Vào đầu năm 1962, số "cố vấn" Mỹ ở miền Nam là 4.000 người, cuối năm ấy, con số đã lên tới 11.300 người. Một năm sau, cuối năm 1963 là 17.000 người và cuối năm 1964 đã là 23.300 người.

Để hỗ trợ các cuộc hành quân càn quét của quân đội Sài Gòn, tháng 10/1963, Tổng thống Mỹ cho triển khai ở miền Nam Việt Nam sư 7 không quân, thuộc không lực vùng Đông Nam Á của Mỹ.

Sau khi Ken-nơ-đi bị ám sát, tháng 11/1963, Giôn-xơn lên thay, tiếp tục mở rộng việc can thiệp vào Việt Nam. Cùng với lời tuyên bố tiếp tục ủng hộ chính quyền tay sai ở Sài Gòn, Giôn-xơn bắt đầu leo thang chiến tranh. Nhiều máy bay, tàu chiến, vũ khí, người và đôla không ngừng vượt Thái Bình Dương đến Việt Nam để tiến hành chiến tranh xâm lược. Ngày 5 tháng 8 năm 1964, với một kịch bản được chuẩn bị sẵn, Giôn-xơn cho dựng lên "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ" nhằm đánh lừa Quốc hội Mỹ và nhân dân thế giới, mở rộng chiến tranh bằng không quân đánh phá miền Bắc.

Tăng cường chiến tranh ở miền Nam, mở rộng phạm vi đánh phá ra miền Bắc vẫn không cản được những mũi tiến công mạnh mẽ của quân dân ta ở miền Nam, Giôn-xơn quyết định gửi các đơn vị chiến đấu Mỹ đến hòng cứu vãn bọn tay sai ở Sài Gòn. Ngày 8/3/1965, Giôn-xơn cho đổ bộ 2 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ lên Đà Nẵng cùng hàng chục vạn tấn phương tiện chiến tranh. Ngày này đã đánh dấu bước chuyển tiếp về hình thái chiến tranh trong cuộc xâm lược của Mỹ đối với miền Nam nước ta. Cuộc chiến tranh cục bộ bắt đầu với cường độ ác liệt chưa từng có.

Sự kiện này, cùng với việc cho hàng trăm máy bay đánh phá miền Bắc ngày 5 tháng 8 năm 1964, bản thân Giôn-xơn đã thể hiện sự thay đổi quan điểm một cách rõ rệt nhất trong việc can thiệp của Mỹ vào Việt Nam. Người ta được biết rằng "Năm 1954, trong cương vị người lãnh đạo khối nghị sĩ Đảng Dân chủ ở Thượng Nghị viện trong nhiệm kỳ Tổng thống của Ai-xen-hao, Giôn-xơn đã đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn sự can thiệp của Mỹ vào Điện Biên Phủ. Bảy năm sau đó, trong cương vị Phó Tổng thống khi đi thăm ngắn ngày ở Sài Gòn, Giôn-xơn đã tuyên bố là phải tham gia với sức mạnh và quyết tâm vào cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á" (11).

Giờ đây, trong cương vị Tổng thống và là Tổng tư lệnh quân đội Mỹ, chính Giôn-xơn là người ra lệnh đưa các đơn vị quân Mỹ trực tiếp tham chiến tại miền Nam và mở rộng chiến tranh ra cả miền Bắc Việt Nam.

Sự việc trên nói lên một điều là: Giôn-xơn, mặc dù đã có lúc thấy được sự thất bại không tránh khỏi của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ do đó ngăn cản sự can thiệp của Mỹ thì giờ đây, vì mang nặng mưu đồ đế quốc đã mắc những sai lầm nguy hại trong việc đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược chống Việt Nam. Trước đây, đô đốc Rát-pho và một số phần tử hiếu chiến khác ở Mỹ đã chủ trương trực tiếp đem quân can thiệp vào Điện Biên Phủ và Đông Dương nhưng không thực hiện được thì giờ đây, với vị trí mới Giôn-xơn đã làm cái điều mà Rát-pho không làm được ấy.

Nhưng, quân đội Mỹ đến chiến trường miền Nam đã nếm những đòn tiến công dũng mạnh của quân dân ta. Ngày 27-5-1965, một đại đội quân Mỹ đóng trong công sự ở Núi Thành (Quảng Nam) bị quân Giải phóng diệt gọn. 180 lính Mỹ chết và bị thương. Sau đó ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) ngày 18/8/1965 quân Mỹ cùng với xe bọc thép lội nước đổ bộ lên bờ, được pháo hạm chi viện, vẫn bị quân ta đánh thiệt hại nặng, 919 tên giặc bị diệt, 22 xe tăng và xe bọc thép cùng 13 máy bay bị bắn cháy.

Trong trận Plây-me (Tây Nguyên), từ 19/10 đến 26/11/1965, quân Giải phóng đã tiến hành vây điểm buộc lực lượng Mỹ - ngụy thuộc Sư đoàn 1 kỵ binh bay đóng ở An Khê phải vào ứng cứu. Lúc đó quân Giải phóng tập trung đánh trận phủ đầu diệt Mỹ thật nặng. Kết quả: diệt 2.964 tên địch (có 1.700 tên Mỹ), diệt gọn 3 tiểu đoàn bộ binh, trong đó có 1 tiểu đoàn Mỹ, diệt 1 chiến đoàn thiết giáp ngụy, bắn rơi 59 máy bay, đánh thiệt hại nặng lữ đoàn 3 Mỹ, phá 5 pháo 105 ly, thu 73 súng, 58.000 viên đạn.

Nổi bật nhất trong giai đoạn này là trận Bàu Bàng (Thủ Dầu Một) ngày 12 tháng 11/1965. Đây là trận tập kích ban ngày của quân ta vào Sư đoàn 1 "Anh Cả Đỏ" của đội quân Mỹ. Trong trận này, quân giải phóng đã diệt gọn 2 tiểu đoàn bộ binh Mỹ, 1 chi đoàn cơ giới, 2.040 lính Mỹ chết và bị thương. Ta phá hủy 39 xe tăng và xe M.113, 6 khẩu 105 ly, 2 khẩu cối 106, 7 ly, hạ 1 máy bay lên thẳng, 1 máy bay L.19...

Kể từ khi đưa các đơn vị chiến đấu vào miền Nam Việt Nam, trải qua các mùa khô 1965-1966, 1966-1967, quân Mỹ đã gặp phải thế trận thiên hình vạn trạng của chiến tranh nhân dân. Quân Mỹ bị đánh ở khắp nơi: ở thành phố, nông thôn, miền núi. Các đơn vị sừng sỏ của Mỹ như Sư đoàn 1 "Anh Cả Đỏ" đã tham gia 2 cuộc chiến tranh thế giới, Sư 25 "Tia chớp nhiệt đới" từng tham gia chiến tranh Triều Tiên... đều phải nếm mùi thất bại ở Việt Nam.

Trận càn của quân viễn chinh Mỹ mang tên Gian-sơn Xi-ty đánh vào bắc Tây Ninh mang tính chất của một trận quyết chiến của chiến lược "Tìm và diệt" trong chiến tranh cục bộ nhằm diệt chủ lực quân Giải phóng cùng với các cơ quan đầu não của cách mạng ở miền Nam như: Bộ chỉ huy Quân giải phóng, Trung ương Cục Miền Nam, cơ quan Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Mỹ đã huy động một lực lượng rất lớn gồm 45.000 quân Mỹ thuộc các đơn vị Sư đoàn 1, Sư đoàn 25... cùng một số đơn vị quân đội Sài Gòn có các loại máy bay chiến đấu yểm trợ nhằm đè bẹp Quân giải phóng. Nhưng các lực lượng vũ trang nhân dân ta ở Bắc Tây Ninh đã chiến đấu kiên cường, đánh cho quân Mỹ bị tổn thất nặng và phải rút chạy. Hàng ngàn lính Mỹ bị chết và bị thương, hàng trăm xe tăng và thiết giáp tan xác. Trên một trăm máy bay các loại bị bắn rơi, gần

100 pháo từ 105 ly trở lên bị phá hủy. Dù vậy, các nhà quân sự và chính trị Mỹ vẫn huênh hoang nói về sức mạnh của Mỹ có thể chiến thắng được các lực lượng yêu nước ở miền Nam Việt Nam.

Oét-mô-len, Tư lệnh các lực lượng vũ trang Mỹ ở miền Nam Việt nam khi mới sang Việt Nam đã từng nói: "Điều xảy ra với quân Pháp năm 1954 sẽ không bao giờ xảy ra với quân Mỹ", và ông ta đánh giá là "Người Pháp ở vào một tình thế bất tiện. Họ không có nguồn lực dồi dào như chúng ta" (12).

Chủ quan ngạo mạn là thế, nhưng Oét-mô-len cũng nhận là trước khi sang Việt Nam có biết về cuộc kháng chiến chống Pháp và chiến thắng Điện Biên Phủ của quân dân ta. Ông ta nói: "Tôi không biết gì về ông Giáp trước khi đến chiến trường này, nhưng tôi biết ông là ai và ông đã thắng Điện Biên Phủ như thế nào" (13).

Nhưng đối với bọn xâm lược, "biết" chưa đủ, mà phải trực tiếp chịu đòn mới có thể nhìn nhận ra một điều gì. Thực tế của chiến dịch Khe Sanh năm 1968 sẽ giúp chúng ta thấy rõ số phận của những kẻ xâm lược ở đây không khác bọn thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ bao nhiêu, và trong suốt thời gian diễn ra những trận đánh ở Khe Sanh, nỗi ám ảnh về một thất bại như của Pháp ở Điện Biên Phủ đã dày vò bọn xâm lược Mỹ như thế nào.

Cuối năm 1967 đầu năm 1968, với âm mưu giữ hai tỉnh ở địa đầu miền Nam VN khỏi rơi vào tay Cách mạng, đồng thời hy vọng kéo Quân giải phóng vào một khu vực mà ở đó quân Mỹ có thể dùng một lực lượng lớn pháo binh và máy bay để tiêu diệt. Oét-mô-len đã huy động một số quân Mỹ khá đông thuộc các đơn vị lục quân, lính thủy đánh bộ, lính dù... đóng ở Khe Sanh và các vùng phụ cận. Các đơn vị này đóng thành căn cứ vững chắc, xây dựng trận địa, công sự kiên cố, có pháo binh, xe tăng, máy yểm trợ khi chiến sự nổ ra...

Bị tiến công, cũng giống như Na-va trước đây ở Điện Biên Phủ, Oét-mô-len quyết định ở lại, chấp nhận cuộc đọ sức với Quân giải phóng. Muốn vậy, Oét-mô-len quyết định tăng quân để bảo vệ Khe Sanh, mặc dù việc tiếp tế lương thực và vũ khí của Mỹ chỉ có thể thực hiện được bằng máy bay.

Quân giải phóng đã dùng pháo binh, bộ binh tấn công mãnh liệt các vị trí của quân Mỹ ở Khe Sanh. Cũng như ở Điện Biên Phủ trước đây, quân ta đã tổ chức bắn tỉa vào quân Mỹ đang bị vây ép trong các hầm ngầm và giao thông hào sặc mùi thuốc pháo.

Và ở đây, nỗi ám ảnh về một "Điện Biên Phủ mới" đối với quân đội Mỹ đã trở thành hiện thực. Tình cảnh của quân Mỹ bị bao vây và tấn công ở Khe Sanh được mô tả như sau: "Về nhiều mặt, Khe Sanh dần dần giống với Điện Biên Phủ. Cũng như ở Điện Biên Phủ, ở đây cũng máu chảy, nhưng bộ mặt hốc hác, mưa gió, bùn lầy, hầm hố sụt lở. Và đói. Và tiếng bom đạn nổ không ngớt... Ở đây cũng có những đường hào của đối phương mỗi ngày tiến sát căn cứ..." (14).

Còn về quân đội cách mạng thì được đánh giá là: "Kỷ luật bắn và công tác ngụy trang của Bắc Việt thật đúng là mẫu mực. Còn lòng dũng cảm và tính kiên cường của họ cũng thế" (15).

Mặc dù bị địch phản kích và dùng một số lượng rất lớn máy bay B.52 ném bom liên tục, gần như cứ 5 phút lại bị một lần ném bom, các chiến sĩ Quân giải phóng vẫn kiên cường bám trụ, tấn công bọn xâm lược.

Tình cảnh nguy khốn và những thất bại của đội quân viễn chinh ở Khe Sanh cũng như toàn miền N...n tro..g cuộc tấn công Mậu Thân 1968 của quân dân ta đã làm rung động nước Mỹ và những kẻ cầm đầu bộ máy chiến tranh của Mỹ. Cái bóng ma của một thất bại nặng nề, có tính chất quyết định do cuộc chiến tranh như thực dân Pháp đã mắc phải ở Điện Biên Phủ ám ảnh họ. Chính Oét-mô-len, trong hồi ký của ông ta đã phải thừa nhận trong những ngày này, có bị nỗi ám ảnh về một "Điện Biên Phủ mới". Ông ta viết: "Việc cộng sản tăng cường binh lực lớn ở khu phi quân sự và ở Khe Sanh đã là một thực tế, rất hợp lôgich và có nhiều hứa hẹn cộng sản mở các cuộc tấn công nghi binh ở các nơi khác trong khi đó tập trung lực lượng để tạo ra một cái giống như Điện Biên Phủ ở Khe Sanh và chiếm lấy hai tỉnh phía Bắc" (16).

"Trận Khe Sanh khiến dư luận Mỹ và nhất là Giôn-xơn hết sức lo ngại. Các tham mưu trưởng liên quân cố giải thích cho Tổng thống thấy những nhân tố khiến không thể nào có việc lặp lại trận Điện Biên Phủ. Giôn-xơn bắt họ lập văn kiện "được ký tên bằng máu" cam kết rằng Khe Sanh sẽ không sụp đổ".

"Oét-mô-len cam kết giữ Khe Sanh, điều động gần 3 sư đoàn Mỹ ra phía Bắc Việt Nam. 77 ngày đêm bị bao vây, Khe Sanh chiếm 25% tin phim trên ti vi Mỹ, 50% chương trình của CBS, 35% tin của AP... Thái độ dân chúng đảo ngược: chỉ còn 35% ủng hộ chính sách chiến tranh của Tổng thống, 50% đã phản đối" [17].

Trước sức tiến công của Quân giải phóng, ngày 26/6/1968, Oét-mô-len phải tuyên bố rút khỏi Khe Sanh. Qua 170 ngày đêm chiến đấu liên tục, quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 17.000 tên địch, bắn rơi, phá hủy 400 máy bay, giải phóng hoàn toàn huyện Hương Hóa, phá vỡ một mảng trọng yếu trên tuyến phòng thủ đường 9 của địch.

Mặc dù thất bại nặng nề ở Khe Sanh và trong cuộc Tổng tấn công Xuân Mậu Thân 1968, khác với thực dân Pháp là phải ký Hiệp định đình chiến sau thất bại ở Điện Biên Phủ, bọn xâm lược Mỹ, với sức mạnh vật chất to lớn của tên đế quốc đầu sỏ, còn tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đến năm 1975 mới chịu thất bại hoàn toàn. Trong thời gian ấy, chúng lại nếm thêm những thất bại hết sức chua cay như trong trận tập kích chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng và một số trọng điểm khác ở miền Bắc tháng 12/1972. Trong trận này, quân dân ta đã giáng cho chúng một trận "Điện Biên Phủ trên không" hết sức mạnh mẽ, bắn rơi 81 máy bay địch, trong đó có 34 chiếc B.52, 5 chiếc F.111, bắt sống 44 giặc lái. Hoặc trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy và chiến dịch Hồ Chí Minh mùa Xuân 1975, quân dân đã tấn công mãnh liệt đánh đổ ngụy quân và ngụy quyền, chỗ dựa của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã dày công xây dựng trong suốt hai mươi năm.

Có thể nói, trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, chiến thắng Điện Biên Phủ đã luôn là nguồn động viên, cổ vũ quân dân ta tiến lên tiêu diệt địch. Còn đối với kẻ thù, Điện Biên Phủ với sự thất bại nhục nhã của thực dân Pháp luôn luôn là nỗi ám ảnh kinh hoàng đối với chúng.

CHÚ THÍCH

(1) Peter Macdonald - *Giap, an assessment (Giáp, một sự đánh giá)*. Perrin - 12. evenue d'Italie, Paris 1992. Bản dịch tiếng Việt của Viện Lịch sử quân sự, tr. 61, 62.

(2) *Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam*, Tập I, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1974, tr. 528, 529.

(3) Giô-dép A. Am-tơ - *Lời phán quyết về Việt Nam. Nxb Quân đội Nhân dân*, H. 1985, tr. 39.

(4) *The Pentagon Papers (Tài liệu của Lầu Năm Góc)*. Ek. Bantam, New york, 1971. Dẫn theo: Đặng Phong - *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*. H. 1991, tr.28.

(5) Giô-dép A. Am-tơ. Sdd., tr.39.

(6) *Tài liệu Mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*. T.I. Việt Nam Thông tấn xã phát hành 8/1971, tr.25.

(7) Đại tướng Hoàng Văn Thái - *Điện Biên Phủ chiến dịch lịch sử*. Nxb Quân đội Nhân dân, H., 1994, tr. 168.

8) Peter Macdonald - Tài liệu đã dẫn, tr. 87. Xem thêm: Ga-bri-en Côn-cô - *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*. Nxb Quân đội Nhân dân, H., 1989, tr. 98.

(9) (10) Mai-cơn Mác-lia - *Việt Nam cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*. Nxb Sự thật, H. 1990, tr. 21.

(11) Như trên, tr. 49.

(12) (13) Theo Peter Macdonald. Sdd., tr. 107.

(14) (15) Theo Peter Macdonald. Sdd., tr. 138

(16) Hồi ký của Tướng Mỹ Westmoreland về chiến tranh Việt Nam - Tường trình của một quân nhân. Nxb trẻ. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, t.109.

(17) Mai-cơn Mác-lia - Sdd., tr. 148-149.

CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ TÌNH HỮU NGHỊ VIỆT - PHÁP

VĂN TẠO *

Đầu năm 1963 vừa qua, khi các nấm mồ của các chiến binh Pháp, Nam tử trận trên cánh đồng Điện Biên đang thay màu áo (từ Đông sang Xuân sau 39 mùa xuân (1954-1993), thì Tổng thống Pháp Phờ-răng-xoa Mit-tơ-răng sang thăm Việt Nam và lên thăm Điện Biên lịch sử. Sự thay màu áo của mùa Xuân này đượm tình hữu nghị Việt-Pháp hơn những Xuân trước. Đoàn quay phim Pháp được Việt Nam hết lòng giúp đỡ để hoàn thành được bộ phim lịch sử về Điện Biên. Bộ phim khơi lên trong lòng hai dân tộc Việt - Pháp những đau thương, những thách đố, những hận thù, những thông cảm và cuối cùng nổi bật lên là tình hữu nghị giữa nhân dân lao động hai dân tộc Việt - Pháp. Tiếp đó đến hàng chục hàng đoàn nhân sĩ, trí thức, cựu chiến binh Pháp đến nơi đây để không chỉ tò mò nhìn lại dấu tích chiến trường, mà chính là để tìm ra những cảm nhận mới về một sự kiện lịch sử quan trọng đã xảy ra trong mối quan hệ giữa hai dân tộc Việt Pháp.

Tiêu biểu nhất là cuộc viếng thăm của Tổng thống Pháp Phơ-răng-xoa Mit-tơ-răng đầu tháng 2 năm 1993, vì không phải là ngẫu nhiên mà một nhận thức vừa có tính triết lý vừa có tính thực tiễn của ông đã được bộc lộ ở đây:

"Cuộc chiến tranh để giành lại quyền kiểm soát các thuộc địa Đông Dương cũ, đối với tôi luôn luôn là một sai lầm. Nhân tố quốc gia là yếu tố quyết định hơn bất kỳ một yếu tố tư tưởng nào" (1).

Đúng là như vậy. Nhân tố quốc gia ở bất cứ dân tộc nào và ở vào thời điểm nào cũng là yếu tố quyết định hơn bất cứ yếu tố tư tưởng nào. Đặc biệt là ở thời kỳ hiện đại, khi mà nhân tố quốc gia gắn liền với yêu cầu giải phóng dân tộc của các dân tộc thuộc địa chống chủ nghĩa thực dân đã mạnh hơn các yếu tố về tư tưởng, tôn giáo... Ở VN cũng vậy. Nhưng ở VN, nhân tố quốc gia không thể tách rời chủ nghĩa yêu nước VN, mà chủ nghĩa yêu nước VN lại *cần phải hiểu là không tách rời chủ nghĩa xã hội*. Yếu tố tư tưởng này đã là một bộ phận không thể thiếu được của "nhân tố quốc gia Việt Nam" và đã góp phần quyết định vào thắng lợi.

Trong lời phát biểu của Tổng thống Pháp, tôi hiểu như có một khía cạnh mới là: những cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, mượn danh là "chống cộng", tức lấy tư tưởng phi cộng sản để chiến đấu chống tư tưởng cộng sản nhằm thôn tính thuộc địa, đều đã sai lầm và thất bại.

Thực tiễn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân VN (1946-1954), và chiến thắng Điện Biên Phủ cho thấy: không phải tư tưởng phi cộng sản của chủ nghĩa đế quốc đã thắng tư tưởng cộng sản mà là chủ nghĩa yêu nước của dân tộc VN đã chiến thắng chủ nghĩa thực dân xâm lược của đế quốc Pháp.

Đến nay gần nửa thế kỷ đã trôi qua, người ta bàn luận nhiều về nguyên nhân nguồn gốc của chiến thắng Điện Biên. Người thì cho đó là nguồn gốc quốc gia dân tộc, người thì thiên về đoàn kết quốc tế, thậm chí còn có người cho là yếu tố bên ngoài chứ không phải nhân tố bên

* GS. Viện Sử học.

trong quyết định. Người thì ca ngợi chiến lược, chiến thuật tài tình của các nhà lãnh đạo VN, người lại hâm mộ tài ba của các tướng lĩnh và sự kiên cường, dũng cảm, đồng tâm nhất trí của quân dân VN. Có người còn tìm nguồn gốc ở sự kết hợp tài tính giữa hai nhiệm vụ chiến lược phản đế và phản phong trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ triệt để ở Việt Nam vào thời điểm quyết định của nó.

Và thật là linh cảm, sau sự đổi thay của 39 mùa xuân, vị Tổng thống của đối phương đã tới nơi đây nói lên một chân lý lịch sử tưởng là đơn giản nhưng thật sâu sắc: "*Nhân tố quốc gia là yếu tố quyết định hơn bất kỳ yếu tố tư tưởng nào*"[2]. Tư tưởng chống cộng đã không thắng được chủ nghĩa yêu nước VN gắn với chủ nghĩa xã hội.

Phải chăng nhận thức này đã có từ lâu trong những chính khách tiến bộ và những nhà học giả Pháp, nhưng cho tới nay, sự công bố mới thật sự chín muồi và mang ý nghĩa thực tiễn và thời đại sâu sắc?

Bởi đây là lúc trên địa cầu này sự đổi mới về kinh tế, chính trị, xã hội... đã làm nổi bật vị trí của các quốc gia dân tộc dầu là nhỏ bé đến đâu cũng đều có thể có một vai trò nhất định trong lịch sử nhân loại. Các quyền độc lập tự chủ, quyền tự quyết của mỗi dân tộc không còn chỉ "hữu danh vô thực" mà là đã được lịch sử khẳng định: người It-ra-en có quyền xây dựng quốc gia dân tộc của mình.

Pháp có Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền được cả thế giới thừa nhận thì Việt Nam cũng có Tuyên ngôn độc lập được cả nhân loại đồng tình.

Việt Nam đã từng nêu cao ngọn cờ độc lập dân tộc để chiến thắng phát xít Nhật, thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và hiện nay đang *xây dựng xã hội mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện và hoàn cảnh Việt Nam.* Cả trong giữ nước lẫn trong dựng nước, nhân tố quốc gia dân tộc VN vẫn là nhân tố quyết định nhất.

Mục tiêu xây dựng một nước VN "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh", cùng với đường lối ngoại giao: "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các dân tộc trên thế giới" đã là nền tảng cho tinh thần hợp tác hòa bình và hữu nghị giữa Việt Nam với các dân tộc.

Nhân kỷ niệm lần thứ 40 ngày chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử này, Việt nam vừa phát huy tình hữu nghị sẵn có với các dân tộc đã *cùng nhau đứng trong một chiến hào chống thực dân xâm lược*[3], vừa xây dựng tình hữu nghị với các dân tộc mà chính quyền ở đó đã từng là đối phương trong cuộc xâm lược Việt Nam và không cản trở Việt Nam xây dựng tương lai của mình theo con đường đã chọn, tức theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở đây, trước hết phải kể đến tình hữu nghị Pháp - Việt. Cũng thật không phải là ngẫu nhiên mà sau khi đến thăm Điện Biên, Tổng thống Pháp Phờ-răng-xoa Mit-tơ-răng đã nói lên một cảm nhận mới trước nấm mồ của các chiến binh Pháp, Nam, với một vết thương lòng:

"*Đến Điện Biên Phủ là để suy ngẫm, để cảm nhận về những hy sinh của những người lính của chúng ta mà không quên những người khác*"[1].

Những người khác đó có thể không chỉ là những anh hùng, chiến sĩ VN đã hy sinh nơi chiến địa khi mà vòng hoa chiến thắng đã sắp sửa đặt vinh quang lên đầu họ.

Những người khác đó có thể không chỉ là người Pháp mà còn là những binh lính Á, Phi trong quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Những người khác đó còn có thể không phải chỉ là binh lính mà là những dân công tải đạn, tải lương lên chiến trường để giải phóng Điện Biên, là những dân thường ở Mường Thanh, Hồng Cúm, Him Lam bất ngờ bị lâm nạn do Pháp gây ra...

Tình cảm đau thương mang tính người, tính nhân loại này dầu ở vị Tổng thống hay ở bất cứ người Pháp nào mới đến VN cũng chứa đựng trong nó tình hữu nghị giữa các dân tộc và lòng mong muốn hòa bình. Mấy ngày gần đây, để

chuẩn bị cho ngày kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ phái đoàn của Chính phủ VN do Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh dẫn đầu lên Điện Biên kiểm tra về sự chuẩn bị lễ kỷ niệm sắp tới, sau khi đến viếng các chiến sĩ VN đã hy sinh, sũng đến thăm mộ các quân nhân Pháp bị tử trận [5].

Tiếc thương những người đã quá cố, không gì hơn là hai nhà nước Pháp - Nam phải tìm cách hàn gắn những vết thương chiến tranh và xây đắp nên tình hữu nghị lâu bền giữa hai dân tộc.

Nhà nước và nhân dân Việt Nam không bao giờ quên những người con ưu tú của dân tộc Pháp đã hy sinh đấu tranh cho nền độc lập VN mà tiêu biểu là anh Hăng-ri Mác-tanh đã phản chiến chống chiến tranh xâm lược VN, những phong trào đòi hòa bình chấm dứt chiến tranh ủng hộ VN của nhân dân Pháp trong đó có những người cộng sản Pháp làm nòng cốt. Và ngày nay, nhân dân VN ngày càng biết rõ những tư tưởng tiến bộ của trí thức của các chính khách tiến bộ Pháp đúc kết được từ những bài học lịch sử Điện Biên, đã biến thành những hành động cụ thể.

Chúng ta quên sao được khi mà các nhà cầm quyền Mỹ cố tình đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược VN, áp đặt chủ nghĩa thực dân mới vào VN, thì chính họ đã nhận được những lời khuyên chân thành từ nước Pháp vừa văn minh vừa đau khổ:

"Đừng nên dấn thân vào con đường hầm không có lối thoát ở miền Nam Việt Nam"

Chính trong lời khuyên này đã chứa đựng những cảm nhận mới về: "nhân tố quốc gia là một yếu tố quyết định hơn bất kỳ yếu tố tư tưởng nào"

Thực tế đã cho thấy ngọn cờ chống cộng mà đế quốc Mỹ giương cao để xâm lược VN, được một số đồng minh đồng tình góp sức, cuối cùng đã thất bại.

Ở Việt Nam, những người cộng sản gắn bó với dân tộc và là những người yêu nước thiết tha, luôn luôn giương cao ngọn cờ dân tộc. Vì vậy, thất bại đó không phải do tư tưởng cộng sản ở VN thắng tư tưởng phi cộng sản, mà chính là do chủ nghĩa yêu nước VN, dũng khí anh hùng bất khuất của dân tộc VN đã thắng các tư tưởng xâm lược, bành trướng, bá quyền và sự áp đặt bạo quyền lên đầu các quốc gia dân tộc khác.

Còn về phía VN, "tình hữu nghị trong các chiến hào" không chỉ nảy sinh ở các dân tộc đi theo chủ nghĩa xã hội mà còn là với các dân tộc Á, Phi, Mỹ la-tinh và nhân dân yêu chuộng hòa bình, tự do trên thế giới [6].

Ngày nay, nhân dân VN vẫn trân trọng tình hữu nghị đã được xây đắp trong các chiến hào chống xâm lược đó, đồng thời còn coi trọng nhận thức mới, cảm nghĩ mới của mọi dân tộc, mọi chính khách, mọi học giả, mọi nhà kinh doanh, dầu trước kia đã đứng về phía đối phương trong chiến tranh với VN.

Với tình hữu nghị đó, nhân dân VN đã đón tiếp nhiều học giả, trí thức, nhân dân, cựu chiến binh Nhật đến nghiên cứu hoặc tham quan di tích về nạn 2 triệu người VN chết đói năm 1945, do phát xít Nhật gây ra. Họ đến đây với lòng mong muốn tìm ra chân lý, lên án bạo tàn, gây tình hữu nghị, xóa đi những hận thù giữa hai dân tộc Việt - Nhật bằng những hành động, những biện pháp mới.

Với tình hữu nghị đó, nhân dân VN đã đón tiếp các chính khách, các học giả, các nhà văn hóa, nghệ thuật Pháp sang thăm VN mong tìm ra những cảm nhận mới trước sự kiện Điện Biên, như Tổng thống Pháp Phờ-răng-xoa Mít-tơ-răng đã cảm nhận.

Biểu hiện cao nhất và tập trung nhất của tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt-Pháp là lời phát biểu của hai nhà lãnh đạo đứng đầu hai nước trong dịp Tổng thống Pháp Phờ-răng-xoa Mít-tơ-răng sang thăm VN năm 1993.

Trong diễn văn chào mừng Tổng thống Phờ-răng-xoa Mít-tơ-răng chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN Lê Đức Anh đã nói:

"Chúng tôi vui mừng được đón tiếp Ngài, một nhà lãnh đạo quốc gia nổi tiếng và đầy nghị lực, một người đã đấu tranh không mệt mỏi cho

độc lập, tự do, hạnh phúc của nhân dân Pháp. Chuyến đi thăm VN của Ngài mang đến cho nhân dân chúng tôi những *tình cảm hữu nghị* của nhân dân Pháp đã từng được thử thách qua những bước thăng trầm của lịch sử".

Nói về triển vọng hợp tác trong tương lai, chủ tịch Lê Đức Anh nhấn mạnh:

"Chuyến đi thăm VN của Ngài là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử, đánh dấu một mốc phát triển mới trong quan hệ hữu nghị Việt - Pháp, mở ra một giai đoạn hợp tác mới về nhiều mặt giữa hai nước chúng ta".

Chủ tịch cũng đánh giá cao những kết qủa hợp tác mà hai dân tộc đã đạt được trong thời gian qua:

"Chúng tôi vui mừng nhận thấy rằng suốt mấy năm qua, hàng triệu người dân Pháp luôn luôn đứng cạnh nhân dân Việt Nam trong những thử thách gian nan nhất và thời gian gần đây, tình hữu nghị và sự hợp tác Việt Pháp phát triển với nhịp độ ngày càng tăng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, đầu tư, buôn bán, văn hóa, khoa học kỹ thuật. Nước Pháp kiên trì ủng hộ VN trong việc cải thiện quan hệ giữa VN và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và trong quan hệ với cộng đồng kinh tế châu Âu".

Trong lời đáp từ Tổng thống Pháp Phờ-răng-xoa Mit-tơ-răng không quên nhắc lại, nhưng đau thương, bi thảm mà hai dân tộc Việt-Pháp phải trải qua do những tư tưởng xâm lược, hiếu chiến ở Pháp gây nên:

"Đây là lần đầu tiên một Tổng thống nước Cộng hòa Pháp sang thăm chính thức nước VN... Chúng ta sẽ nêu lại ký ức của một thời kỳ đau thương trong quan hệ giữa hai chúng ta. Trong chúng ta vẫn còn nhiều nhân chứng nổi tiếng và nhiều người đã tham dự vào thời kỳ đó. Tôi đến đây để khép lại một chương trong lịch sử và để mở ra một chương mới".

Với nhân dân VN, ân hận vì những đau thương mà quân viễn chinh Pháp gây ra trên đất nước này, Tổng thống biểu lộ những tình cảm chân thành:

"Tôi muốn gửi đến nhân dân VN lời chào của nhân dân Pháp. Tôi muốn lời chào đó được đón nhận như lời chào anh em. Chúng tôi không phải không biết những đau khổ mà nhân dân VN đã phải chịu đựng...".

Tin tưởng vào tiền đồ của dân tộc VN và sự hợp tác giữa hai dân tộc Việt - Pháp, Tổng thống nhấn mạnh:

"Chúng tôi kính trọng nghị lực phi thường, ý chí tự chủ và chúng tôi tin vào khả năng của dân tộc Việt Nam có thể đương đầu với những thử thách trong thời gian tới...

Đất nước các bạn là một đất nước giàu truyền thống tôn giáo, nhất là Phật giáo, có một nền văn minh lớn và lâu đời, một phong cách sống đặc sắc, đã bị đảo lộn bởi hai cuộc chiến tranh tàn khốc. Bởi vậy, để đáp ứng lại những yêu cầu của các bạn và với sự tôn trọng sự lựa chọn của các bạn, tôi có thể nói với các bạn rằng nước Pháp sẵn sàng phát triển một sự hợp tác đầy tham vọng và toàn diện với VN" (7).

Tình hữu nghị chân thành đó của nhân dân Pháp với nhân dân VN sau *chiến thắng Điện Biên Phủ* phải chăng cũng là tiền đề cho sự xây dựng và phát triển *tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt-Mỹ* hiện nay, đúng 20 năm sau thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Với tình hữu nghị đó nhân dân VN đã tiếp đón các nhà khoa học, các nhà kinh doanh, các nhà du lịch, các nhà văn hóa, nghệ thuật, các cựu chiến binh Mỹ sang thăm VN. Họ đến đây ngoài những mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội còn có nhiều người có mục tiêu tư tưởng, *đi tìm một cảm nhận mới* sau cuộc chiến tranh Việt Mỹ xảy ra qua hơn hai thập kỷ. Một số người, sau khi đi thăm chiến trường "Điện Biên Phủ trên không" ở Hà Nội đi thăm địa đạo Củ Chi, thăm nơi diễn ra chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nhất là thăm các nơi diễn ra thảm trang: Duy Xuyên, Sơn Mỹ, Phú Lợi do binh lĩnh Mỹ gây

m, đã bộc lộ một lời tâm sự, mà như châm ngôn Việt nam nói là: "Hờn căm lắng xuống, hận lòng dâng cao".

"Hờn căm" là chỉa vào những lời dụ dỗ, lừa bịp kích thích về tinh thần diệt cộng ở chiến tranh xâm lược VN. Còn "hận lòng" là ở tình người, đứng trước sự chết chóc đau thương bi thảm của nhân dân VN, của phụ nữ, trẻ em VN, không những trong hơn 20 năm chiến tranh đã qua mà cả di sản còn lại tới hôm nay - di sản hủy diệt của chất độc màu da cam do Mỹ rải xuống đất nước VN yêu hòa bình và hạnh phúc này. Với "hận lòng" đó những người Mỹ có thiện chí chắc chắn sẽ muốn làm nhiều hơn để vun đắp cho tình hữu nghị Việt - Mỹ được lâu dài và bền vững. Còn những ai chưa thật thông cảm với VN, chưa cố gắng hàn gắn vết thương, xây dựng tình hữu nghị Mỹ-Việt, lại đẩy mạnh cuộc "diễn biến hòa bình" ở VN thì cũng không nên quên rằng: "nhân tố quốc gia VN hiện nay là sự định hướng xây dựng một xã hội "*dân giàu nước mạnh, xã hội, công bằng và văn minh*" như Đảng và nhân dân Việt Nam đã lựa chọn.

Tình hữu nghị giữa nhân dân VN với các dân tộc nhất là với dân tộc Pháp đã được xây dựng từ chiến thắng Điện Biên nhất định sẽ được phát huy hơn nữa trong quá trình xây dựng cuộc sống mới ở VN.

Ngày 25 tháng 2 năm 1994

CHÚ THÍCH

(1) (2) (4) Tin AFP, trích trong: Bản tin đặc biệt Thông tấn xã Việt Nam, thứ năm ngày 11 tháng 2 năm 1993.

(3) (6) Về tình hữu nghị giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trước đây và với các dân tộc Á, Phi, Mỹ la-tinh, đã được sưu tầm, nghiên cứu công bố trong các luận văn của Phan Ngọc Liên, Đỗ Thanh Bình "Ảnh hưởng và tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với phong trào giải phóng dân tộc" và của Trịnh Vương Hồng: "Ý nghĩa và tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ qua dư luận thế giới", in trong cuốn "Mấy vấn đề về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ", nhà Xb Khoa học xã hội Hà Nội, 1985. Vì vậy chúng tôi xin không nêu lại ở đây.

(5) Theo báo Nhân dân ngày 21/2/1994, bài "Chuẩn bị kỷ niệm 40 năm chiến thắng Điện Biên Phủ", ngày 19/2/1994 đoàn đại biểu Chính phủ do Phó thủ tướng Nguyễn Khánh dẫn đầu đã đến thăm và tưởng niệm tại nghĩa trang liệt sĩ Điện Biên Phủ (nghĩa trang A.1, Độc Lập, Him Lam và thăm nơi chôn cất các binh sĩ Pháp đã tử trận tại Điện Biên Phủ".

(7) Báo Nhân dân ngày 2/2/1993.

QUAN HỆ VIỆT - MỸ TRONG NHỮNG NĂM 1945-1954

PHAN NGỌC LIÊN *
TRỊNH VƯƠNG HỒNG **

Việt Nam và Hợp chúng quốc Mỹ (viết tắt là USA và ta thường gọi là Mỹ hay Hoa Kỳ, thành lập 1776) tuy cách nhau hàng vạn dặm, song từ lâu đã có những quan hệ nhất định [1]. Trong hành trình đi tìm đường cứu nước, năm 1912-1913, Hồ Chí Minh đã sống và lao động ở Mỹ một thời gian. Sau đó, Người hiểu rõ hơn về cuộc cách mạng tư sản thế kỷ XVIII và chế độ xã hội Mỹ lúc bấy giờ. Những nhận thức này được phản ánh trong các bài viết "Hành hình kiểu Lin-sơ...", "Đảng Ku-klux-klan" và phần "Lịch sử cách mệnh Mỹ" trong "Đường Kách mệnh" và nhiều tài liệu sau đó [2].

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (1939). Nguyễn Ái Quốc xem đây là thời cơ thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thành công, nên về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Đứng về phía Đồng minh chống Phát-xít, Mặt trận Việt Minh cố tìm cách liên hệ với các cơ quan của quân đội Mỹ ở châu Á để góp phần đánh thắng chủ nghĩa phát-xít Nhật.

Đầu tháng 3/1945, tại Côn Minh, nhân danh Việt Minh lực lượng đã cứu sống trung úy phi công Sao ở Cao Bằng [3], Hồ Chí Minh tiếp xúc với A.G.A.S (Air Ground Aid Service - cơ quan yểm trợ không quân và hải quân, một tổ chức của quân Mỹ tại chiến trường Hoa Nam). Phía Mỹ cảm ơn Hồ Chí Minh, gửi tiền bạc thuốc men để tặng thưởng những người Việt Nam đã cứu Sao, nhưng Người chỉ nhận thuốc, không nhận tiền [4]. Tiếp đó, Hồ Chí Minh gặp một số sĩ quan Mỹ của cơ quan OSS (Cơ quan nghiên cứu chiến lược Mỹ), như trung úy S.Phên, tướng Sê-nôn, tư lệnh sư đoàn không quân số 14 của Mỹ ở Hoa Nam, thiếu tá A.L.Pat-ti để bàn về việc hợp tác giữa Việt Nam và quân Đồng minh [5].

Kết quả, quân Đồng minh gửi giúp một số tài liệu, thuốc men, vũ khí và cử người huấn luyện tự vệ Việt Nam. Trong thư gửi S.Phên và Bec-na, ngày 9/5/1945, Hồ Chí Minh viết "Tôi hết lòng cảm ơn các ông về sự giúp đỡ của các ông cho các bạn chúng tôi. Tôi mong muốn rằng các bạn của chúng tôi sẽ học được vô tuyến điện và những thứ cần thiết khác cho cuộc đấu tranh chung chống Nhật của chúng ta" [6]. Nhưng, trước đó, cuối tháng 4/1945 Người cũng viết thư cho S.Phên phàn nàn về việc OSS đã cử những người thân phái Vi-si của Pê-tanh, những người chống Việt Nam hơn là chống Nhật. Vì thế, Hồ Chí Minh đặt câu hỏi "Vậy chính sách của Mỹ thực sự là gì?". Cuối thư, Người đề nghị gửi một số thanh niên Việt Nam sang Hoa Nam để được huấn luyện sử dụng điện đài [7]. Đồng thời vào đầu tháng 5/1945, trong thư gửi Pat-ti, Hồ Chí Minh đề nghị chuyển cho phái đoàn Mỹ ở Hội nghị Liên hợp quốc hai tài liệu kêu gọi ủng hộ nền độc lập của Việt Nam. Hai tài liệu này được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, ký "Đảng Quốc dân Đông Dương" [8].

Tháng 7/1945, được sự đồng ý của Hồ Chí Minh, một toán người Mỹ nhảy dù xuống Tân Trào (Tuyên Quang). Sau vài giờ tiếp đất, đội công tác "Con nai" của Mỹ được "ông Hồ ân cần tiếp và đưa cho chúng tôi thịt bê rán và mấy chai bia Hà Nội dùng cho bữa ăn tối [9].

Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, lấy tư cách đại diện Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt

* GS. Khoa Sử. Đại học Sư phạm Hà Nội I.
** Thượng tá. PTS. Viện Lịch sử quân sự.

Nam, Hồ Chí Minh gửi thư "yêu cầu các nhà cầm quyền Hoa Kỳ thông báo với Liên hợp quốc rằng: Chúng tôi đã đứng về phía Liên hiệp quốc chống lại Nhật. Giờ đây Nhật đã đầu hàng, chúng tôi yêu cầu Liên hiệp quốc thực hiện lời hứa long trọng của mình là tất cả các dân tộc đều được dân chủ và độc lập. Nếu Liên hiệp quốc không giữ lời hứa long trọng này và không thực hiện cho Dông Dương được hoàn toàn độc lập thì chúng tôi sẽ kiên quyết chiến đấu cho đến khi giành được nền độc lập hoàn toàn" [10].

Những thiện chí của Mặt trận Việt minh và Hồ Chí Minh trong việc hợp tác với Đồng minh đấu tranh chống Nhật và nguyện vọng độc lập được một số người Mỹ, làm việc ở căn cứ địa cách mạng có cảm tình [11]. Song Chính phủ Mỹ lúc bấy giờ không thể tiến tới một quan hệ tốt hơn với Việt Nam. Ngoài bản chất một nước tư bản đế quốc, Mỹ còn lúng túng về quan hệ ngoại giao, trước hết với Anh, Pháp và sự thay đổi trong đường lối chính sách đối với các thuộc địa của các Tổng thống.

Khi chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, giữa các nước Đồng minh mâu thuẫn với nhau trong quan điểm về tương lai của khu vực thuộc địa nói chung, Dông Dương nói riêng. Tổng thống Mỹ Ru-dơ-ven chủ trương chỉ định một số nước bảo trợ Dông Dương và chuẩn bị cho các nước ở bán đảo này có thể tự trị sau 30-40 năm tới. Người ta gọi đó là "chế độ thác quản" (trusteeship). Trái lại, Thủ tướng Anh Sốc-sin, xuất phát từ quyền lợi của đế quốc Anh, ủng hộ việc Pháp trở lại Dông Dương, chống lại kế hoạch của Ru-dơ-ven.

Trước thái độ cứng rắn của Anh và Pháp, ngày 16/10/1994, Ru-dơ-ven chỉ thị cho Bộ trưởng ngoại giao của Mỹ, Coóc-den Hun-lô, là Mỹ "không làm gì đối với những tổ chức kháng chiến này, nói cách khác là đối với quan hệ Dông Dương" và chờ quyết định của ông ta "khi tình hình sáng sủa hơn" [12]. Nhưng sau khi Nhật đảo chính Pháp, mọi nguồn tin tức tình báo của Mỹ ở Dông Dương bị cắt, nên Mỹ chủ trương thiết lập quan hệ với nhóm kháng chiến Việt Nam do Hồ Chí Minh lãnh đạo.

Tuy Mặt trận Việt Minh thực hiện nghiêm túc những điều đã thỏa thuận với Mỹ, và những người Mỹ cộng tác với Việt Nam đều cảm phục và kính trọng Hồ Chí Minh, song Tổng thống Ru-dơ-ven vẫn chưa từ bỏ ý kiến về thác quản Dông Dương và cho đến khi mất (12/4/1945), ông vẫn không có được một quyết định dứt khoát về Dông Dương. Và như thế, việc công nhận Việt minh bị bỏ lửng.

Trong thời gian này, tận dụng việc Mỹ đang có ở Việt Bắc, Hồ Chí Minh chủ trương giao thiệp chính thức với Pháp, thông qua Mỹ. Nhận rõ thực dân Pháp đang tìm cách trở lại Dông Dương, Người đã tìm một giải pháp nghiêm túc, thiện chí và có thể thực hiện được, để giải quyết vấn đề độc lập của các nước Dông Dương.

Ngày 25/7/1945, Hồ Chí Minh nhờ thiếu tá Mỹ E.Tô-mát phụ trách

"Dội con nai", chuyển tới đại diện Pháp ở Côn Minh hoặc Bắc Kỳ yêu cầu tiếp súc, trao đổi và đề nghị 5 điểm:

1. Thực hiện phổ thông đầu phiếu để bầu ra một nghị viện quản lý đất nước, do một toàn quyền người Pháp làm chủ tịch, cho đến khi Việt Nam được hoàn toàn độc lập. Toàn quyền sẽ lập một nội các hay đoàn cố vấn được nghị viện chấp nhận. Quyền hạn chính xác của các quan chức nói trên được thỏa thuận sau.

2. Độc lập phải được ban bố cho đất nước trong vòng ít nhất là 5 năm, nhưng không được quá 10 năm.

3. Các nguồn lợi thiên nhiên của đất nước phải được trả lại cho nhân dân trong nước với sự đền bù đích đáng.

4. Mọi quyền tự do do Liên hiệp quốc đề ra được đảm bảo thi hành cho Dông Dương.

5. Cấm chỉ việc bán thuốc phiện [12].

J. Xanh-tơ-ni (trong Phái bộ 5 của Pháp) đã nhận được những đề nghị trên, do người Mỹ chuyển. Ông ta báo cáo về Paris, đề nghị " cử một đại diện của nước Pháp mới, chỉ định những giới hạn của những nhượng bộ và những cam kết khác đã chấp nhận được, và đề nghị thời

hạn có thể được cho cuộc hội kiến" [14]. Nhưng Chính phủ Pháp im lặng. Im lặng vì họ đang mưu tính áp đặt trở lại chế độ thuộc địa đối với Đông Dương. Nhiều thập kỷ sau, người Pháp mới thấy sai lầm và hối tiếc về thái độ đó thì đã quá muộn. Trong thư gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 8/2/1966, Tổng thống Pháp S.Đơ Gôn đã viết "Giá có một sự hiểu biết nhau tốt hơn giữa người Việt Nam và người Pháp ngay sau đại chiến thế giới thì đã có thể tránh được những sự biến tai ác đang giằng xé đất nước Ngài hôm nay" [15].

Khi phát xít đầu hàng Đồng minh, tình thế cách mạng trực tiếp ở Việt Nam đã chín muồi. Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Tân Trào [16] đến 15/8/1945 quyết định chủ trương kịp thời lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Về vấn đề quan hệ quốc tế, Hội nghị đã quyết định "Thân thiện với các nước coi trọng nền độc lập của Việt Nam"[16]. Về thái độ đối với Đồng minh, đại hội nhắc nhở "đối với quân Anh - Mỹ - Trung Quốc vào nước ta thì trong lúc đợi chỉ thị của Đảng:

- Tránh xung đột, giao thiệp thân thiện;

- Tiêu cực đề kháng bằng cách vườn không nhà trống nếu họ xâm phạm đến quyền lợi của chúng ta, huy động toàn lực biểu tình nêu khẩu hiệu "Việt Nam hoàn toàn độc lập" [17]. Nhận định sáng suốt về mâu thuẫn giữa các nước Đồng minh về vấn đề thuộc địa nói chung, về Đông Dương nói riêng, hội nghị chủ trương "sự mâu thuẫn giữa hai phe Đồng minh Anh Pháp và Mỹ, Trung Quốc về vấn đề Đông Dương là một điều ta cần lợi dụng" [18].

Vậy là trong tình hình cụ thể lúc bấy giờ, chủ trương của Đảng là thêm bạn, bớt thù, phân hóa hàng ngũ của đối phương, hết sức tránh xung đột khi chưa kịp chuẩn bị, không để rơi vào tình thế một mình phải đương đầu với nhiều kẻ thù cùng lúc, đồng thời xây dựng tình hữu nghị và tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các nước thuộc địa, phụ thuộc và các nước tư bản đế quốc.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công và nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập (2/9/1945) Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn giữ quan hệ tốt với những người Mỹ đã cộng tác với Việt Nam ở Việt Bắc và phái bộ Mỹ tại Hà Nội. Hồ Chí Minh đã tiếp A.L.Pát-ti (trưa ngày 28/6), phóng viên hãng United Press của Mỹ (7/9), E.Tô-mát (9/9), tướng P.D.Ga-la-gô, trưởng đoàn phái bộ Mỹ tại Hà Nội (18/9) [19]. Người cũng ủng hộ sáng kiến của P.D.Ga-la-gơ về việc thành lập Hội hữu nghị Việt Mỹ. Tình cảm của những người Mỹ đến Việt Nam, phần lớn là quân nhân được Chủ tịch Hồ Chí Minh quý trọng, song không phải là cơ sở chủ yếu để giải quyết quan hệ Việt Mỹ. Bởi vì, như Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố với các nhà báo là "Những phái bộ Mỹ đến Việt Nam đã tỏ rõ với Chính phủ lâm thời một cảm tình đặc biệt. Đó là thứ cảm tình, giao tế quân nhân. Ngoài ra, các đại biểu phái bộ Mỹ vẫn chủ trương thuyết là quân nhân không có quyền nói chuyện chính trị" [20].

Quan hệ Việt Mỹ phải được giải quyết trên cơ sở nhà nước, sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được thành lập. Sau khi Tơ-ru-man lên làm Tổng thống thay Ru-dơ-ven, Chính phủ Mỹ dần dần nghiêng về lập trường ủng hộ Pháp trong vấn đề Đông Dương. Ngày 5/10/1945, khi tướng Lơ-cléc đổ bộ lên Sài Gòn, Chính phủ Mỹ gửi cho Đại sứ của mình ở Trung Quốc bức điện sau: "Hoa Kỳ không hề có ý định chống lại việc khôi phục sự thống trị của Pháp ở Đông Dương và không có một quan điểm chính thức nào của Chính phủ Mỹ động đến, dù là gián tiếp chủ quyền của Pháp ở Đông Dương..." [21].

Từ 23/9/1945, được sự giúp đỡ của quân Anh đến Sài Gòn giải pháp quân Nhật ở miền nam Việt Nam, thực dân Pháp mở cuộc tấn công xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Ngày 17/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân danh Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gửi tới các chính phủ Mỹ, Trung Quốc và nhiều cường quốc khác nhiều tài liệu, văn kiện phủ nhận quyền của nước Pháp. Nhân danh Việt Nam phát biểu tại Liên hiệp quốc hoặc tại các hội nghị quốc tế khác và tố cáo sự xâm lược của Pháp ở Việt Nam. Trong bức điện ngày 17/10/1945, gửi Tổng thống Mỹ Tơ-ru-man, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lưu ý việc làm sai trái của Liên hợp

quốc về "sự vắng mặt của Việt Nam và sự hiện diện của Pháp trong Hội đồng cố vấn nhằm cho Pháp đại diện cho nhân dân Việt Nam tại Hội đồng này". Bức điện nhấn mạnh "sự đại diện ấy là thiếu cơ sở pháp lý hoặc cơ sở thực tế", bởi vì Pháp đã bán Đông Dương cho Nhật một cách đê tiện và đã phản bội lại các nước đồng minh". Hồ Chí Minh khẳng định rằng: "Theo bản Hiến chương Đại Tây Dương và bản Hiệp ước hòa bình sau đó, và do thiện chí cùng với lập trường kiên định về nền dân chủ, Việt Nam có đủ điều kiện cử đại diện vào Hội đồng cố vấn..." [22].

Sau đó, Hồ Chí Minh đã gửi đến Bộ trưởng ngoại giao Mỹ bản "Tuyên ngôn độc lập" của Việt Nam dân chủ cộng hòa, lời tuyên bố thoái vị của Bảo Đại, những công bố và chính sách đối ngoại của Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ngày 1/11/1845, nhân danh Hội Văn hóa Việt Nam, Hồ Chí Minh gửi thư cho Bộ trưởng ngoại giao Mỹ đề nghị "được gửi một đoàn khoảng 50 thanh niên Việt Nam sang Mỹ với ý định, một mặt, thiết lập những mối quan hệ văn hóa thân thiết với thanh niên Mỹ, mặt khác để xúc tiến việc tiếp tục nghiên cứu về kỹ thuật nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác" [23].

Trong năm 1946, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa nhiều lần đề nghị Mỹ tìm một "giải pháp tức thời cho vấn đề Việt nam". Trong Công hàm ngày 18/2/1946 gửi Chính phủ các nước Trung Quốc, Mỹ, Liên Xô và Anh, sau khi trình bày việc Pháp đã hợp tác với Nhật từ 1940 để phản bội Đồng minh, cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân trong các vùng tạm bị chiếm, Bộ ngoại giao Việt Nam dân chủ cộng hòa đề nghị "thực hiện tất cả những bước đi thích hợp để bằng sự can thiệp khẩn cấp ngăn chặn đổ máu đang diễn ra ở Việt Nam và đi tới một giải pháp cấp bách và hợp lý cho vấn đề Đông Dương... đưa vấn đề Đông Dương ra trước tổ chức Liên hợp quốc" [24].

Tất cả những cố gắng của Việt Nam dân chủ cộng hòa không được Chính phủ Mỹ đáp ứng. Hơn nữa Chính phủ Mỹ ngày càng trực tiếp ủng hộ nước Pháp, một bộ phận quan trọng trong kế hoạch của Mỹ phục hồi và khống chế châu Âu.

Sau khi ký Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 quan hệ giữa Việt Nam dân chủ cộng hòa với chính phủ Mỹ dừng lại. Tuy vậy, ngày 11/9/1946 trước khi ký Tạm ước 14/91946 với Pháp và lên đường về nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã gặp và tiếp xúc với các quan chức ngoại giao của Đại sứ quán Mỹ tại Pari.

Sau khi chiến tranh bùng nổ trong toàn quốc (20/12/1946), Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa vẫn tiếp tục tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ. Chủ tịch Hồ Chí Minh cử ông Phạm Ngọc Thạch sang Thái Lan tiếp xúc với các đại diện của Chính phủ Mỹ. Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 1947, Phạm Ngọc Thạch đã trình bày một loạt các yêu cầu cơ bản của Việt Nam với các đại diện của Chính phủ Mỹ và các công ty kinh doanh của Mỹ ở Băng Cốc nhằm: kêu gọi Mỹ công nhận Việt Nam dân chủ cộng hòa và đề nghị Chính phủ Mỹ đứng ra dàn xếp cuộc chiến tranh giữa Việt Nam và Pháp, yêu cầu Mỹ cho vay để khôi phục kinh tế; đồng thời đưa ra sự nhượng bộ kinh tế với giới kinh doanh Mỹ và đề nghị trao đổi kinh tế và văn hóa với Mỹ [26].

Tuy nhiên, những hoạt động ngoại giao của Chính phủ Việt nam dân chủ cộng hòa vẫn không được Mỹ đáp lại. Mặc dù biết rõ những cố gắng của Việt Nam là tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ. Nhưng Chính phủ Mỹ đã đón tiếp những đề nghị của Việt Nam bằng sự im lặng. Vào mùa thu 1947, chính quyền Truman, mặc dầu còn do dự, đã bắt đầu nắm lấy những cố gắng của Pháp nhằm hướng Việt Nam theo con đường quốc gia chủ nghĩa - một chính sách thể hiện cao nhất khi chính phủ Mỹ chính thức công nhận chính quyền Bảo Đại do Pháp lập ra.

Những đề nghị của Việt Nam dân chủ cộng hòa với chính quyền Truman vào xuân và hè 1947 diễn ra lúc mà Chính phủ Mỹ đang tăng cường những quyết định trong chính sách của mình đối với châu Âu, vẫn do dự và thất vọng ở châu Á. Với việc tuyên bố học thuyết Truman vào tháng 3 và kế hoạch Mác-san vào tháng 6, Mỹ cố gắng ngăn cản sự bành trướng của Liên

Xô ở Tây Âu. Đối với các nhà hoạch định chính sách ở Oa-sinh-tơn thì sự ổn định về chính trị và kinh tế của Pháp được coi là ưu tiên đặc biệt. Chính sách đối với Trung Quốc của Mỹ vẫn lỏng lẻo. Suốt năm 1947, chính phủ Mỹ tranh luận về hiệu quả của việc tiếp tục ủng hộ Tưởng Giới Thạch trong cuộc nội chiến ở Trung Quốc. Vấn đề Trung Quốc trở thành một mũi nhọn đặc biệt đối với Mác-san, người đã từng thất bại trong cuộc dàn xếp nội chiến ở Trung Quốc, trước khi ông ta trở thành Bộ trưởng Ngoại giao tháng 2/1947. Việc quyết bám chặt ở châu Âu, thiếu quả quyết ở Đông Á, cùng với quan điểm thiếu thiện chí về khả năng tự quyết của Việt Nam đã hình thành nên những quan điểm và thái độ của Mỹ đối với Việt Nam dân chủ cộng hòa trong thời điểm này.

Các nhà phê bình chính sách của chính quyền Tơ-ru-man đối với Việt Nam, như cựu chiến binh, phóng viên châu Á, Rô-bơc Sa-phên, gọi thời kỳ 1946-1949 là một "sự để lỡ thời cơ" (lost opportunity) trong quan điểm Việt - Mỹ. Chính quyền Truman, theo quan điểm của nhiều nhà sử học Mỹ, đã "mắc một loạt sai lầm" là không giải quyết vấn đề một cách thực tế hơn với Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nhiều người Mỹ nhận xét rằng, giả sử Hồ Chí Minh là Titô và Việt Nam là Nam Tư thì toàn bộ tiến trình các sự kiện có thể thay đổi [27].

Tuy vậy, do những chủ trương đúng đắn và sách lược khôn khéo của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Trong những năm đầu nổ ra cuộc chiến tranh Việt - Pháp, Mỹ chưa can thiệp trực tiếp chống lại Việt Nam, mặc dù đường lối của Mỹ ngày càng bộc lộ rõ rệt là ủng hộ Pháp tái chiếm Đông Dương.

Sự kiện cơ bản, đánh dấu sự thay đổi hoàn toàn trong chính sách của Mỹ đối với Việt Nam và việc chính phủ Mỹ công nhận chính quyền bù nhìn Bảo Đại vào tháng 2/1950.

Từ cuối năm 1949, việc những người cộng sản giành được thắng lợi trong cuộc nội chiến ở Trung Quốc và sự thất bại của Mỹ trong chiến tranh Triều Tiên vào năm 1953 đã gây những lo âu mới cho Mỹ về sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á, khiến Mỹ càng phải trực tiếp can thiệp vào Đông Dương.

Với cách nhìn của Mỹ đối với Pháp - người giữ phòng tuyến ngăn chặn làn sóng chủ nghĩa cộng sản tràn xuống Đông Nam Á - Bộ ngoại giao Mỹ tuyên bố xem vai trò của Pháp ở Đông Dương như là một bộ phận cấu thành của các "quốc gia tự do" trên thế giới chống lại "những âm mưu xâm chiếm và lật đổ của cộng sản". Mỹ cũng hứa hẹn khi nào Chính phủ Pháp đảm nhiệm vai trò đó một cách hữu hiệu thì sẽ sẵn sàng gửi cho Pháp những trang bị về quân sự và kinh tế. Biện hộ cho chính sách can thiệp trắng trợn và để che giấu âm mưu của mình, Mỹ đã đưa ra những cái bóng ma về sự xâm chiếm của Trung Quốc đối với Đông Dương. Tháng 9/1953 Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Đa-lét nói: "Có một mối nguy, cũng như ở Triều Tiên, Trung Quốc đỏ có thể đưa quân đội của họ vào Đông Dương. Chế độ cộng sản Trung Quốc sẽ thể nghiệm là một cuộc xâm lược thứ hai, như vậy sẽ không thể xảy ra mà không có những hậu quả nghiêm trọng, những hậu quả này không chỉ thu hẹp trong phạm vi Đông Dương"[28]. Nhưng thực chất, điều lo lắng nhất của Mỹ là triển vọng sự thắng lợi của Việt Nam dân chủ cộng hòa trong cuộc chiến đấu chống Pháp xâm lược và chính quyền tay sai Bảo Đại. Tổng thống Mỹ lúc này là Ai-xen-hao giải thích trong một cuộc họp báo đầu năm 1954 rằng: "các ông có một dãy quân cờ đô-mi-nô, các ông chém quân thứ nhất, và điều sẽ dẫn đến với quân cuối cùng là nó cũng bị chém rất nhanh" [29].

Lý thuyết đô-mi-nô đã ám ảnh Chính phủ Mỹ. Tuy nhiên, người Mỹ cũng đã thấy rõ là quân cờ đô-mi-nô lớn nhất là Trung Quốc, nhưng Tưởng Giới Thạch đã bị sụp đổ trước đó 5 năm mà vẫn không gây nên sự phản ứng dây chuyền. Sự sụp đổ của quân cờ có thể xảy ra ít quan trọng hơn là Đông Dương, song lại được Mỹ xem là có những hậu quả xấu nhất. Khi người chỉ huy quân đội Pháp đang bị bao vây ở Điện Biên Phủ cầu cứu sự viện trợ của Mỹ thì các nhà cầm quyền Mỹ hết sức hốt hoảng. Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ

Rát-pho đề nghị mở một cuộc tiến công bằng không quân xuất phát từ Phi-líp-pin. Mấy ngày sau, Phó tổng thống Ních-xơn còn gợi ý cả đến khả năng "đưa quân chúng ta vào đó". Tuy nhiên, Tổng thống Ai-xen-hao nghi ngờ về một cuộc can thiệp quân sự đơn phương, đã quyết định tìm kiếm sự hợp tác của Anh. Ông ta viết cho Thủ tướng Sớc-sin ngày 4-4-1954: "Nếu Đông Dương rơi vào tay cộng sản, tác động lớn đối với vị trí chiến lược trên thế giới của chúng tôi và của các ông sẽ là một thảm họa... Chúng ta đã thất bại trong việc ngăn chặn Hicônhitô (Nhật Hoàng), Mutsxôlini và Hít-le vì đã không hành động thống nhất và kịp thời. Điều đó đánh dấu sự bắt đầu của nhiều năm bi kịch thật sự và hiểm họa tuyệt vọng. Có thể các dân tộc chúng ta đã học được chút gì từ bài học đó chăng". Tiếp đến, Bộ trưởng ngoại giao Mỹ Đa-lét thúc giục Bộ trưởng Ngoại giao Anh An-tô-ni Ê-đơn thống nhất hành động can thiệp. Sau này, Ê-đơn viết trong hồi ký rằng: "Tôi đã thật sự trải qua những cuộc khủng hoảng, nhưng đêm nay, tôi đi ngủ mà trong dạ không yên. Tôi không nghĩ rằng, một cái gì đó nhỏ hơn quy mô cuộc can thiệp ở Triều Tiên, nếu phải là như vậy, mà lại có bất cứ một tác động nào ở Đông Dương".

Sớc-sin đã tóm tắt đề nghị của Mỹ: "Điều mà người ta yêu cầu chúng ta làm là ủng hộ bằng việc hướng dẫn sai lầm Quốc hội vào việc tán thành một hành động quân sự sẽ không có thể dẫn thế giới đến bờ vực của một cuộc chiến tranh lớn".

Nhiều tướng lĩnh của Mỹ cũng tỏ thái độ nghi ngờ lý thuyết cho rằng ném bom có thể làm thay đổi cục diện chiến tranh và đều xem việc đưa quân Mỹ tham chiến trên lục địa châu Á là một điều không thể nào bào chữa được về mặt chiến lược. Một số Thượng nghị sĩ trong Quốc hội Mỹ cũng bày tỏ sự nghi ngờ của họ đối với đường lối của Chính phủ Mỹ. Sau khi sang thăm Đông Dương trở về năm 1951, Thượng nghị sĩ Giôn Ken-nơ-đi đã nhận xét: "Chúng ta đã liên minh với một cố gắng tuyệt vọng của chế độ Pháp để cố bám lấy những tàn dư của đế quốc... Ngăn chặn cộng sản tràn xuống phía Nam là điều có ý nghĩa, nhưng không phải chỉ lấy sự tin cậy ở sức mạnh của vũ khí. Nhiệm vụ đúng đắn hơn là xây dựng một tình cảm mạnh không phải cộng sản cho dân chúng ngay tại các vùng đó, và dựa trên cơ sở mới là mũi nhọn của sự phòng vệ hơn là dựa trên những đội quân lê dương của tướng Đơ-lát. Làm việc đó tách khỏi và không đếm xỉa gì đến những mục tiêu dân tộc sẵn có thì là viết lên sự thất bại đã định sẵn... Không có gì ủng hộ của nhân dân tại chỗ thì không có hy vọng thắng lợi cho bất cứ nước nào ở Đông Nam châu Á".

Bằng việc can thiệp sâu vào Đông Dương, "Oa-sinh-tơn đã ngăn cản họ (Pháp) thoát ra khỏi tổ ong vò vẽ Việt Nam và tự mình bị lâm vào tình thế đối chọi với phong trào giải phóng dân tộc do Hồ Chí Minh lãnh đạo" [30], lao vào "một cuộc chiến tranh làm mất lòng người và gây chia rẽ nhất trong một thế kỷ của lịch sử nước Mỹ" [31].

Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất 1945-1954 chấm dứt với sự thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong việc giải phóng hoàn toàn miền Bắc, chuyển sang hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam và thống nhất nước nhà. Mỹ đã nhanh chóng đẩy Pháp và trực tiếp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Quan hệ Việt Nam - Mỹ trong thời kỳ 1954-1975 là quan hệ đối đầu giữa những người bảo vệ Tổ quốc và kẻ xâm lược. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần bày tỏ lòng yêu chuộng hòa bình để giải quyết Việt Nam, song chính phủ Mỹ qua các thời Tổng thống đều lẩn tránh, nếu ngồi vào bàn hội nghị cũng tìm cách phá, chỉ muốn chinh phục bằng sức mạnh. Đó là sự tiếp tục chính sách truyền thống của Mỹ đối với cách mạng Việt Nam, và tất yếu đã phải thất bại.

Trong quan hệ Việt - Mỹ cũng nổi lên mối quan hệ tốt đẹp giữa nhân dân hai nước. Chính phủ, nhân dân Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng tình hữu nghị và sự ủng hộ quý báu của nhân dân Mỹ, cũng như nhân dân thế

giới cho sự nghiệp chính nghĩa của mình. Đây là một nguyên nhân không kém phần quan trọng góp phần vào thắng lợi của nhân dân Việt Nam. Chính phủ, giới cầm quyền Mỹ chắc sẽ rút kinh nghiệm bài học của Mỹ trong quan hệ với Việt Nam, để "khép lại quá khứ", mở ra một tương lai mới trong quan hệ hai nước.

CHÚ THÍCH

(1) Năm 1918, Gia Long thứ 18, một thuyền Mỹ của Giôn Uây-rơ (John whire) cập bến Sài Gòn xin được buôn bán. Mãi năm 1832, phái bộ Mỹ, do đặc sứ Rô-bớt (Edman Roberts) cầm đầu, xin thông thương, song bị Minh Mạng từ chối (Đại nam thực lục chính biên, đệ tam kỷ, tập XI, Nxb KHXH, Hà Nội 1967). Năm 1874, theo lệnh của Tự Đức, Bùi Viện đến Oa-sinh-tơn được tổng thống Gơ-răng (Grant) tiếp, song cũng không thỏa thuận được gì.

(2) Xem Phan Ngọc Liên - Trịnh Vương Hồng - *Lịch sử nước Mỹ trong tác phẩm của Hồ Chủ tịch*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, tháng 5/1972.

(3) Xem Trần Dân Tiên - *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Nxb Sự thật, Hà Nội 1984, tr. 100.

(4) Charles Fenn - *Hồ Chí Minh, a biographical*. Introduction. Studio Vietster. London, 1973, pp.76.

(5) Xem. Trần Dân Tiên, Sdd, tr.100.

- Pierre Joason - *Hồ Chí Minh avec Ch.Fenn*, Historia (Pháp) No 436, 3/1983.

- A.L Patti - *Why Vietnam?* University California, Berkley, Los Angeles, London 1980, pp.583.

(6) Bản chụp bức thư bằng tiếng Anh trong Ch.Fenn, *Hồ Chí Minh, a biographical introduction*, sdd.

(7) Charles Fenn, sdd, tr.80.

(8) L.A.Patti - Why Vietnam? Sdd, tr.102.

(9) Báo cáo của thiếu tá E.Tô-mát (Thomas) về hoạt động của Đội công tác "Con nai", gửi Đại bản doanh OSS". Bản dịch tài liệu lưu tại Viện Hồ Chí Minh, thuộc Viện Nghiên cứu Mác-Lênin-Hồ Chí Minh, Ký hiệu AP.0627.

(10) Trích theo Robert Shplen - *The lost revolution*, New-York, Harper and Row, 1965, p.30.(11) United Statio - Vietnam relations 1945-1967, study prepared by the departement of defense. US goverment Printing office, Washinton 1971, p.58.

(12) L.A.Patti - *Why Vietnam?* Sdd, p.97.

(13) Báo cáo của thiếu tá E.Tô-mát..." tài liệu đã dẫn.

(14) Trích theo "*Paris - Sài Gòn - Hà Nội. Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944-1947*". Hoàng Hữu Dản dịch, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 99-100.

(15) Sdd, tr.27.

(16) *Văn kiện* Đảng *(1930-1945)* Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội 1977, tập III, tr. 1116.

(17) Như trên.

(18) Như trên.

(19) Theo "*Sổ tiếp kiến*" của Phủ Chủ tịch, số 21-30, Mục I, hộp A, Lưu trữ tại Bảo tàng cách mạng Việt Nam.

(20) Báo *Cứu quốc*, số ra ngày 8/10/1945.

(21) Theo Giắc-cơ Đa-lốt, "*Người Mỹ ở Việt Nam*". Tạp chí "L'histoire" (Pháp) số tháng 2/1990. Tài liệu lưu ở Viện Lịch sử quân sự.

(22) United states - Vietnam relations 1945-1967, tài liệu đã dẫn, tr.80-81.

(23) Tài liệu dẫn trên, tr.90.

(24) Tài liệu dẫn trên, tr. 98-100.

(25) Xem "Giác thư về cuộc đối thoại với Hồ Chí Minh, do Bí thư thứ nhất Giốoc-giơ M.A.Bốt soạn thảo", được Đại sứ Mỹ ở Paris gửi cho Bộ trưởng ngoại giao Mỹ, ngày 12/1946, trong United states - Vietnam relations 1945-1967, tài liệu đã dẫn, tr. 103-104.

(26) Xem Mark Bradley, *Một cơ hội mỏng manh: nước Mỹ và sáng kiến ngoại giao của Việt Nam dân chủ cộng hòa 1947*. Bản dịch lưu tại Viện lịch sử quân sự.

(27) Xem tài liệu dẫn trên.

(28) Xem Arthur M., P.Schlessinger - *The bitter heritage - Vietnam and American Democracy 1941-1966*, London, 1967, p.123.

(29) Sdd, tr. 132.

(30) Giắc-cơ Đa-lốt. Tài liệu đã dẫn.

(31) Pu-lơ - *Nước Mỹ và Đông Dương từ Ru-dơ-ven đếnNích-xơn*. Nxb Thông tin - Lý luận, Hà Nội 1986, tr.7.

CÓ HAY KHÔNG TRÊN THỰC TẾ TỔ CHỨC LIÊN HIỆP CÔNG ĐOÀN GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM ?

HOÀNG NGỌC THANH *

Liên hiệp Công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam (LHCĐGPMNVN) được tuyên bố thành lập ngày 27/4/1961. Đó là một đoàn thể quần chúng cách mạng của giai cấp công nhân và lao động miền Nam, đóng vai trò to lớn trong lịch sử đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Song cho đến nay vẫn còn có những ý kiến, nhận định khác nhau về tổ chức LHCĐGPMNVN. Nổi bật có 2 loại:

- *Ý kiến thứ nhất cho rằng* tổ chức LHCĐGPMN là một tổ chức chỉ tồn tại trên danh nghĩa, do Đảng ta lập ra bên cạnh Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, nhằm tập hợp công nhân, lao động đấu tranh và tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của giai cấp công nhân và các tổ chức Công đoàn trên thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. LHCĐGPMN chỉ có một bộ phận thường trực bên trên, không có mạng lưới tổ chức dưới cơ sở.

- *Ý kiến thứ hai khẳng định* LHCĐGPMN không chỉ có trên danh nghĩa, thực chất có hệ thống tổ chức từ trên xuống cơ sở. Trong từng giai đoạn, từng hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương, Đảng ta xây dựng tổ chức LHCĐGPMN theo những hình thức, nội dung hoạt động phong phú, thích hợp. Và trong thực tế LHCĐGPMNVN đã đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển của phong trào công nhân lao động miền Nam, góp phần đáng kể vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Với bài viết này, chúng tôi hy vọng làm rõ phần nào về tổ chức LHCĐGPMN, một hình thái tổ chức đặc biệt của Công đoàn Việt Nam do Đảng ta thành lập trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

***

Ngay sau khi Hiệp nghị Giơnevơ được ký kết, Chỉ thị của Bộ Chính trị BCHTW Đảng về tình hình mới và nhiệm vụ công tác mới của miền Nam (6/9/1954) đã xác định phương thức hoạt động của các đoàn thể quần chúng là "lấy tổ chức hợp pháp và nửa hợp pháp làm chính, còn Đảng thì lấy tổ chức không hợp pháp làm chính[1]. Đối với tổ chức Công đoàn thì "bỏ Công đoàn bí mật, các chiến sĩ Công đoàn của ta cần chui vào các Công đoàn vàng mà hoạt động và tùy điều kiện có thể biến những Công đoàn đó thành của ta, tranh lấy tự do tổ chức Công đoàn, lợi dụng khả năng hợp pháp mà tổ chức Công đoàn"[2].

Cũng trong thời gian đó, Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn ra Nghị quyết nhấn mạnh: "cần nắm và sử dụng các tổ chức Nghiệp đoàn công khai bằng cách đưa người bí mật vào nắm bên trên, chủ yếu nhất là nắm cho được quần chúng bên dưới". Nghị quyết cũng đề ra phương pháp lập các tổ chức Nghiệp đoàn bằng cách "vừa xin phép vừa làm (tức là một mặt ta giữ thế hợp pháp, có xin phép, mặt khác chúng chưa cho hoặc không cho, ta vẫn tổ chức làm "việc đã rồi". Đồng thời phải xây dựng và phát triển các tổ chức bán hợp pháp như Hội phòng cháy, chữa cháy, Ái hữu, Tương tế...[3].

---

* Đại học Công đoàn.

Tháng 10/1954, Xứ ủy Nam Bộ được thành lập lại. Liền sau đó Xứ ủy lập Ban Công vận xứ. Liên Tỉnh ủy miền Đông đã mở các lớp học tập cho cán bộ công vận toàn miền.

Sau các lớp học, Thường vụ LHCĐ Nam Bộ chọn 200 cán bộ, phần lớn là những đồng chí trong ngành cao su được Xứ ủy yêu cầu ở lại không đi tập kết, đưa về gây dựng cơ sở, chủ yếu là trong công nhân cao su. Và theo chỉ đạo của Ban Công vận Xứ, hàng trăm cán bộ đã thực hiện chuyển vùng hoạt động. Nhiệm vụ của các cán bộ công vận là bằng mọi cách xâm nhập vào các đồn điền, công sở, móc nối lại những đảng viên nòng cốt bên trong để gây dựng tổ chức, lãnh đạo các phong trào đấu tranh.

Như vậy ngay từ những năm 1955-1956, Đảng ta đã chú trọng công tác xây dựng tổ chức Công đoàn cách mạng. Đồng thời lợi dụng các tổ chức Nghiệp đoàn công khai để vận động công nhân, lao động đấu tranh và hạn chế sự lũng loạn tổ chức Nghiệp đoàn của các tên cầm đầu phản động. Nhưng từ cuối năm 1956, Mỹ - Diệm liên tiếp mở các chiến dịch khủng bố, thực hiện "tố cộng" điên cuồng trong công nhân, lao động. Do ta bộc lộ lực lượng, nên phần lớn các cơ sở Đảng, các nòng cốt của ta trong các Nghiệp đoàn đều bị đánh trúng, tan vỡ. Nhiều người bị bắt hoặc co lại không dám hoạt động. Một số Nghiệp đoàn của ta chỉ còn hoạt động được số ít bên trên, công tác xây dựng tổ chức Công đoàn cách mạng gặp nhiều khó khăn, trở ngại. Tình hình đó kéo dài tới năm 1960.

Ngày 20/12/1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Các tổ chức chính trị, các đoàn thể quần chúng, thành viên của Mặt trận cũng được thành lập như Hội Liên hiệp sinh viên học sinh, Hội Phụ nữ giải phóng, Hội Nhà giáo yêu nước, Hội Lao động giải phóng (sau đổi thành LHCĐGPMNVN).

Trước khi Hội Lao động giải phóng miền Nam Việt Nam (Hội LĐGPMNVN) tuyên bố thành lập, đầu tháng 11-1960, đồng chí Huỳnh Văn Tâm (tức Mười Út), cán bộ Ban Công vận đặc khu Sài Gòn - Gia Định đã được cử tham dự Hội nghị bất thường Liên hiệp Công đoàn thế giới họp giữa tháng 11-1960 tại Mát-xcơ-va, với danh nghĩa là Phó Chủ tịch Hội LĐGPMNVN và được bầu vào Ban Thường trực Liên hiệp Công đoàn thế giới.

Ngày 27/4/1961, tại khu rừng Bảy Bàu, huyện Dương Minh Châu, thuộc chiến khu Đ, tỉnh Tây Ninh, Hội LĐGPMNVN được tuyên bố thành lập.

Do hoàn cảnh lịch sử không cho phép mở Đại hội, Hội nghị, việc thành lập lúc đó do Ban Thống nhất T.W quyết định. Số ủy viên Chấp hành, ủy viên Thường vụ của Hội LĐGP lúc đầu cũng do Ban Thống nhất T.W chỉ định, chứ không phải do bầu. Đồng chí Phan Xuân Thái (tức Phan Văn Đáng) được chỉ định làm Chủ tịch, đồng chí Đặng Trần Thi (tức Bùi San) làm Phó Chủ tịch Hội LĐGP.

Sự ra đời của Hội LĐGPMNVN và việc đại biểu Hội LĐGPMN lần đầu tiên có mặt ở diễn đàn Đại hội LHCĐ thế giới là mốc quan trọng, đánh dấu bước phát triển của phong trào công nhân, lao động miền Nam, là kết quả của quá trình đấu tranh gian khổ của đội ngũ công nhân, lao động miền Nam và sự đúc kết kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình xây dựng tổ chức Công đoàn cách mạng của Đảng ta những năm 1954-1960. Cuối năm 1962, Hội LĐGPMNVN được Liên hiệp Công đoàn thế giới công nhận là thành viên chính thức.

Sau khi thành lập Hội LĐGP, Đảng ta đã có nhiều Nghị quyết chỉ đạo việc phát triển tổ chức Hội trong công nhân, lao động. Tháng 10/1961, Hội nghị Trung ương Cục lần thứ nhất ra Nghị quyết nhấn mạnh: "Phải tìm đủ mọi cách để xây dựng cho được các tổ chức của công nhân trong các xí nghiệp tập trung nhiều công nhân". Về hình thức hoạt động thì "các tổ chức Công đoàn và các tổ chức khác của công nhân đều phải công khai và bán công khai" (4).

Trên cơ sở Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Cục, Ban Công vận miền (do đồng chí Phan Xuân Thái, Chủ tịch Hội LĐGP được chỉ định phụ trách) đã cụ thể hóa công tác cho từng vùng, từng ngành. Hội nghị đi sâu phân tích, đánh giá tình hình phong

trào công nhân và xác định nhiệm vụ trung tâm của công tác công vận là thông qua đấu tranh, tập hợp công nhân, lao động vào các tổ chức cách mạng, chủ yếu là Hội LDGP.

Đến năm 1962, Trung ương Cục đề ra nhiệm vụ của công tác công vận là "xây dựng Hội LDGP vững mạnh trở thành nòng cốt trong việc thống nhất lực lượng công nhân trong đấu tranh" [5].

Mặc dù có những nội dung chỉ đạo cụ thể, sát sao như trên, song do điều kiện thực tiễn, tổ chức Công đoàn giải phóng không xây dựng được trong các xí nghiệp và các trung tâm đô thị, nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Hoạt động của ta trong các đô thị lúc đó chủ yếu là lợi dụng các tổ chức Nghiệp đoàn công khai của địch để vận động công nhân, lao động đấu tranh, đồng thời thông qua đó vô hiệu hóa bọn cầm đầu phản động. Một tài liệu của địch trong thời kỳ này khi nhận định về tình hình hoạt động của ta đã viết: "Ngoài ra chúng cũng *dự định phát triển thêm* nhiều Tổ hoặc Chi hội giải phóng trong các xí nghiệp ở đô thành làm cơ sở vận động công nhân đình công, yêu sách để gây khó khăn cho chính quyền [6]. Như vậy đến năm 1963, ta chưa xây dựng được tổ chức Công đoàn giải phóng atrong các trung tâm đô thị. Do mới chỉ là "dự định" nên công tác này chủ yếu được phát triển mạnh trong ngành cao su. Bởi lẽ các đồn điền cao su phần lớn là do chủ nhân người Pháp quản lý, lại có địa bàn rộng lớn; có nơi là vùng tranh chấp, có nơi hoàn toàn là do ta làm chủ, địch không thể kiểm soát gắt gao như ở các đô thị. Nhiều vùng đồn điền đã trở thành vùng giải phóng, là nơi tập kết lực lượng của ta tấn công uy hiếp thành thị.

Đối với ngành cao su, Ban Công vận miền đã tập trung chỉ đạo vào miền Đông Nam Bộ, nơi chiếm hầu hết diện tích đồn điền cao su ở miền Nam, nơi có lực lượng công nhân cao su đông nhất. Đồng thời Ban Công vận miền lấy vùng đồn điền Tây Nguyên làm điểm chỉ đạo cho khu V, và Khánh Hòa làm điểm chỉ đạo cho khu VI.

Căn cứ vào thực tiễn chiến trường và âm mưu, thủ đoạn của địch, Ban Công vận miền đã xác định nhiệm vụ cụ thể của công tác công vận ở vùng đồn điền là "giữ vững thế chính trị ở vùng cao su sau "Đồng khởi", phát động công nhân đấu tranh bảo vệ quyền lợi người lao động, đẩy mạnh sản xuất lương thực, chống đói và cung cấp lương thực cho cách mạng, vận động công nhân hăng hái gia nhập bộ đội, phục vụ tiền tuyến, phát triển tổ chức Hội Lao động giải phóng" [7]. Ban Công vận khu đã gấp rút huấn luyện 50 cán bộ nhằm tăng cường cho phong trào công nhân đồn điền. Dầu Tiếng được Ban Công vận và Khu ủy miền Đông chọn làm điểm chỉ đạo để rút kinh nghiệm trong toàn miền về đẩy mạnh và giữ vững phong trào làng sở, phát triển chiến tranh du kích, chống phá âm mưu bình định của địch, phát triển tổ chức Hội LDGP. Nhờ vậy tổ chức Hội Lao động giải phóng ở Dầu Tiếng phát triển rất mạnh. Năm 1960 có chừng 1500 hội viên, năm 1963 đã có hơn 50% tổng số công nhân vào Hội Lao động giải phóng (chừng 2500 hội viên). Dầu Tiếng có 24 làng đều có Chi hội Lao động giải phóng. Đồng chí Sáu Dân, Phó Bí thư Đảng ủy trực tiếp làm Thư ký Hội LDGP Dầu Tiếng. Đồng chí Tư Châu, cán bộ tập kết được cử vào miền Nam, làm Phó Thư ký [8].

Ở các tỉnh khác như Long Khánh, Phước Long, Phước Thành, Bình Long, Lộc Ninh, Bà Rịa... Ban Công vận khu cùng các Tỉnh ủy xây dựng được hàng chục đội công tác ở các đồn điền cao su. Các đội này có nhiệm vụ bám sát các đồn điền, xây dựng lại các cơ sở bên trong, phát triển tổ chức Công đoàn giải phóng, xây dựng lực lượng vũ trang, phát động quần chung diệt ác, phá kìm, chống phá âm mưu bình định của địch. Công tác phát triển tổ chức Công đoàn giải phóng ở những nơi này đã thu được một số kết quả đáng kể. "Ở Tây Ninh, số hội viên Lao động giải phóng chiếm tới 70%-80%, ở Bà Rịa tới 95% tổng số công nhân cao su (chỉ trừ các phần tử nghi vấn là không đưa vào Hội). Đến năm 1964, ở những nơi trên, Hội LDGP đã có Ban Cán sự đến từng làng" [9].

Ngoài ngành cao su, trong các xí nghiệp công nghiệp (trừ khu Sài Gòn - Gia Định) tuy

bị địch kiểm soát gắt gao, song phong trào công nhân, lao động vẫn giữ vững và phát triển. Có cơ sở, số đảng viên, đoàn viên, hội viên Lao động giải phóng chiếm tỷ lệ 0,8% - 1,3%, có nơi 4%, cá biệt có xí nghiệp tới 10% trên tổng số công nhân, lao động [10].

Để tạo ra sự chuyển biến thực sự trong công tác xây dựng tổ chức Công đoàn giải phóng, đầu năm 1963, Hội nghị thành lập Ban Công vận miền chính thức được triệu tập ở Bình Long (Ban Công vận trước đây do Trung ương Cục chỉ định). Hội nghị đề ra mục tiêu là trong một thời gian ngắn ở các tỉnh, chủ yếu là ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng, Cần Thơ... phải có Hội LĐGP.

Sau Hội nghị, Ban Công vận miền cử nhiều cán bộ về các địa phương thực hiện việc thành lập Hội LĐGP. (Tỉnh Mỹ Tho: 2 đồng chí, An Giang: 2 đồng chí, miền Đông: 3 đồng chí). Riêng Sài Gòn - Gia Định do các đồng chí Bùi San (Trưởng ban Công vận miền), đồng chí Cửu Long (Thường vụ Hội LĐGPMN) và đồng chí Hai Tâm, cán bộ Ban Công vận miền về truyền đạt Nghị quyết Hội nghị Công vận và triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giữa năm 1964, Trung ương Cục thành lập "Bộ chỉ huy" Hội LĐGP toàn miền gồm 120 đồng chí; trụ sở đặt tại căn cứ Suối Mây, chiến khu D, Tây Ninh. Hầu hết các đồng chí trong "Bộ chỉ huy" Hội LĐGP toàn miền thường xuyên đi xuống các cơ sở để xây dựng phong trào, nên thời gian ở lại căn cứ rất ít.

Tháng 7/1964, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục đã xác định nhiệm vụ công tác công vận toàn miền là: "Nỗ lực xây dựng và phát triển thực lực cách mạng ở cơ sở... Sớm hình thành hệ thống Hội LĐGP... Sớm hình thành hệ thống chỉ đạo Hội LĐGP, làm cho Hội trở thành tổ chức quần chúng cách mạng vững mạnh của công nhân và lao động, làm chỗ dựa tốt cho Đảng" [11]. Hội nghị còn đề cập tới nội dung, nguyên tắc, phương pháp xây dựng tổ chức Công đoàn giải phóng.

Về phương diện tổ chức: Hội LĐGP lấy nhà máy, xí nghiệp, xóm lao động, đường phố, làng, ngành nghề, công, tư sở làm đơn vị. Đơn vị tổ chức gọi là Chi hội, mỗi Chi hội không có quá 3 tổ, mỗi tổ có 3 hội viên.

Về nguyên tắc: Hội viên của tổ nào chỉ biết tổ ấy. Điều kiện phát triển của Hội viên là hăng hái hoạt động cho cách mạng và tán thành Chương trình, Điều lệ của Hội, phải là công nhân, lao động (chú ý lao động nghèo), có lý lịch rõ ràng, có quan hệ chặt chẽ với quần chúng ở xí nghiệp hoặc địa phương" [12].

Như vậy sau gần 4 năm tuyên bố thành lập, Trung ương Cục mới đề ra nội dung cụ thể, chặt chẽ về xây dựng tổ chức Hội LĐGP. Và từ đây hệ thống tổ chức Hội LĐGP mới từng bước hình thành rõ nét trên thực tế. Để đảm bảo việc triển khai thực hiện các chủ trương, Nghị quyết của Đảng trong công nhân, lao động được nhanh chóng, Trung ương Cục đã ra Nghị quyết, trong đó nhấn mạnh:"Ban Công vận các cấp kiêm luôn Đảng Đoàn các cấp của Hội LĐGP" và quyết định "thành lập Công đoàn dọc đồn điền". Ban Công vận miền đã phân công cán bộ thành lập Ban vận động thành lập Công đoàn các cơ quan ở Trung ương Cục, xí nghiệp, nông trường. Đồng thời Trung ương Cục cũng chỉ rõ "cần thiết phải có kế hoạch tiến hành thành lập 3 Công đoàn lớn: Công đoàn ngành giao thông, bưu điện, Công đoàn hậu cần và Công đoàn các cơ quan Năm trường (tức các cơ quan của Trung ương Cục - TG chú thích)" [13].

Như vậy cho đến năm 1964, Hội LĐGP đã được sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng từ Trung ương Cục xuống cơ sở, nhưng hệ thống tổ chức Hội LĐGP chỉ mới phát triển được trong khu vực đồn điền và một số xí nghiệp. Còn trong các đô thị lớn, nhất là Sài Gòn - Gia Định, ta chưa xây dựng được tổ chức Công đoàn cách mạng dưới danh nghĩa Hội LĐGP. Nhìn chung, trên toàn miền Nam, từ Trung ương Cục đến các khu, tỉnh thành và cấp quận, huyện, Ban Công vận làm chức năng của tổ chức Công đoàn giải phóng. Còn dưới cơ sở, tùy theo điều kiện mà Đảng ta xây dựng đoàn thể của công nhân theo các danh nghĩa linh hoạt khác nhau như Hội Tương tế, Ái hữu, hoặc lợi dụng các tổ chức Nghiệp đoàn công khai để tập hợp công nhân, lao động.

Từ giữa năm 1964, Đảng ta, trực tiếp là Trung ương Cục miền Nam đã ra nhiều Nghị

quyết về công tác công vận, trong đó tập trung vào nhiệm vụ xây dựng và phát triển hệ thống tổ chức Hội LĐGP, và đề ra phương thức xây dựng tổ chức Công đoàn giải phóng theo cách kiện toàn từ cấp Trung ương Cục đến các khu, tỉnh, thành, ngành rồi tới cơ sở, chứ không phát triển theo cách từ dưới cơ sở mở Đại hội bầu cử đại biểu lên như sau này. Bộ phận lãnh đạo các cấp Hội LĐGP phần lớn do Ban Công vận hoặc Trung ương Cục chỉ định. Bởi vậy hình thức tổ chức Công đoàn giải phóng ở thời kỳ này có thể nói gọn như sau: ở cơ sở thì có nhiều hình thức tổ chức linh hoạt, miễn là vận động, tập hợp được công nhân, lao động đấu tranh theo mục tiêu do Đảng đề ra. Còn ở cấp trên cơ sở, chủ yếu là do Ban Công vận đảm nhiệm. Như ý kiến của đồng chí Năm Tân [14]: Dù gọi dưới cái tên này hay tên khác như Ban Công vận hay Hội LĐGP, thì thực chất đó vẫn là Công đoàn. Lúc này việc tổ chức, bố trí cán bộ, sắp xếp bộ máy hoàn chỉnh còn là thứ yếu và cũng chưa thể làm ngay được. Cái chính lúc này là chiến đấu chống địch, là hình thức hoạt động. Do đó tuy danh nghĩa là Ban Công vận của Đảng, song thực chất là tổ chức Công đoàn cách mạng".

Từ ngày 1/5/1965, Hội LĐGPMNVN đổi tên thành LHCĐGPMNVN.

Trong hoàn cảnh mới của cuộc "chiến tranh cục bộ" (1965-1968), Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh đến vai trò của Công đoàn giải phóng, coi đó là phương tiện và công cụ tốt nhất "để tập hợp cho được lực lượng công nhân và các tầng lớp lao động nghèo ở thành thị"... "Liên minh công nông phải thể hiện bằng sự phối hợp hành động hỗ trợ lẫn nhau về mọi mặt giữa phong trào cách mạng của thành thị và nông thôn" [15].

Như vậy trong chỉ đạo của Đảng, Công đoàn giải phóng có phạm vi, đối tượng hoạt động rộng lớn, không chỉ nhằm vào công nhân, mà còn vào các lực lượng lao động trong các đô thị. Địa bàn hoạt động của nó không chỉ ở thành thị mà còn ở các vùng nông thôn. Hoạt động của Công đoàn giải phóng đã góp phần thúc đẩy liên minh công nông, sức mạnh cơ bản nhất của MTDTGPMNVN.

Ở thời kỳ này (1965-1968), LHCĐGPMN vẫn do đồng chí Phan Xuân Thái, Phó Bí thư Trung ương Cục làm Chủ tịch. Tại các khu, tỉnh, quận, các đồn điền lớn, các xí nghiệp đều do các đồng chí trong cấp ủy làm Chủ tịch hoặc phụ trách Công đoàn giải phóng. "Nhìn chung đến cuối năm 1968, sự chỉ đạo của Đảng đối với Công vận và Công đoàn giải phóng sát sao hơn và hiệu quả hơn" [16].

Để tăng cường cho công tác xây dựng và phát triển tổ chức LHCĐGPMN, từ năm 1962 đến năm 1969, Tổng Công đoàn VN đã cử 173 đồng chí vào công tác tại miền Nam. Tính chung trong cả cuộc kháng chiến chống Mỹ, hơn 400 cán bộ Công đoàn từ miền Bắc đã được tăng cường cho phong trào công nhân, lao động miền Nam. Trong đó có nhiều đồng chí là cán bộ tập kết, nhiều đồng chí đã trở thành cán bộ lãnh đạo LHCĐGPMN như các đồng chí Nguyễn Hộ, Đặng Trần Thí, Năm Tân, Cửu Long...

Nhờ sự lãnh đạo sát sao của Đảng, tổ chức LHCĐGPMN phát triển khá mạnh, hình thành hệ thống rõ nét từ trên xuống cơ sở, trên nhiều địa bàn chiến lược rộng lớn khác nhau.

Tại Liên khu V, Ban Công vận Khu được thành lập năm 1967; năm 1970 đã mở được Đại hội Công đoàn Khu. Đồng chí Nguyễn Văn Tấn, Thường vụ Khu ủy được bầu làm Thư ký LHCĐGP Khu. Năm 1967, trong các thị xã, thị trấn toàn khu có 245 Công đoàn cơ sở và có 87 đồn điền có tổ chức Công đoàn giải phóng. Trong vùng giải phóng của khu cũng thành lập được tổ chức Công đoàn giải phóng ở 12 đơn vị vận tải, 18 Công đoàn cơ sở công doanh và 37 Công đoàn ngư nghiệp với tổng số đoàn viên lên tới 13.250 người [17]. Các tỉnh thuộc khu đều có Ban Chấp hành Công đoàn giải phóng như Quảng Đà có 15 đồng chí, Bình Định có 5 đồng chí, các tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắc Lắc, mỗi tỉnh có 3 đồng chí; các tỉnh Phú Yên, Gia Lai và Công Tum, mỗi tỉnh có 2 đồng chí. Riêng thành phố Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai của miền Nam, năm 1968 đã mở Đại hội Công đoàn giải phóng thành phố, bầu ra Ban Chấp hành gồm 17 người. Đây là thành phố mở Đại hội cấp tỉnh, thành sớm nhất ở miền Nam.

Khu vực đồn điền mà chủ yếu thuộc địa bàn khu VII và miền Đông Nam Bộ, là khu vực có tổ chức Công đoàn giải phóng hoạt động

khá mạnh từ những năm trước. Mặc dù bị địch đánh phá, triệt hạ đồn điền khốc liệt, tổ chức Công đoàn giải phóng vẫn đứng vững và phát triển. Đến giữa năm 1967, khu VII đã có bộ máy tổ chức Công đoàn giải phóng từ khu đến cơ sở. Ban Chấp hành Công đoàn giải phóng khu có 13 ủy viên; toàn khu có 43 Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, 216 tổ Công đoàn và 2.137 đoàn viên Công đoàn giải phóng. 5 đồn điền lớn đều có Ban Chấp hành Công đoàn gồm 38 ủy viên.

Ở Nam Bộ, ngoài cơ quan LHCĐGPMNVN, ở các nơi khác như khu Sài Gòn - Gia Định, khu VI, khu VII, khu VIII, khu IX và khu X đều có tổ chức LHCĐGP hoặc Ban Công vận khu trực tiếp đảm nhận chức năng của Liên hiệp Công đoàn giải phóng. Cấp tỉnh như Long An, Mỹ Tho, Cần Thơ, Bến Tre, Tây Ninh, Lâm Đồng, Bình Long, Long Khánh... đều có tổ chức LHCĐGP hoặc Ban Công vận tỉnh. Nổi bật là Long An, nơi có Công đoàn cấp tỉnh sớm nhất và có nhiều cơ sở đã phát triển được tổ chức Công đoàn giải phóng hoạt động bí mật. Ví như ở nhà máy đường Hiệp Hòa đã có tới 120 đoàn viên Công đoàn, trong đó có 34 đảng viên làm nòng cốt. Tại Cần Thơ, tính đến cuối năm 1967, đã có hơn 100 tổ Công đoàn giải phóng với 600 đoàn viên. Cũng tại đây, năm 1967, Ban Cộng vận tỉnh đã mở lớp đào tạo 15 cán bộ Công đoàn, cung cấp kịp thời cho phong trào.

Sau chiến thắng Mậu Thân năm 1968, công tác xây dựng tổ chức của LHCĐGP ở Nam Bộ có bước phát triển mạnh. Tính chung của năm 1968, toàn Nam Bộ LHCĐGP đã lôi kéo được 50 vạn công nhân, lao động vào các tổ chức quần chúng do ta khống chế, từ đó kết nạp được 11.200 người vào Công đoàn bí mật, nâng tổng số đoàn viên Công đoàn giải phóng ở đây lên 107.334 người. Phối hợp với Ban Cộng vận các tỉnh, LHCĐGP các khu đã mở nhiều lớp đào tạo cán bộ và trong năm 1967 đã đào tạo được 5.365 người. Đến năm 1968, tất cả các tỉnh đều có Ban Chấp hành CĐGP với tổng số là 385 đồng chí[18].

Qua sự trình bày sơ lược trên, có thể khẳng định rằng LHCĐGPMN là một tổ chức quần chúng cách mạng của giai cấp công nhân, lao động miền Nam do Đảng ta thành lập. Tùy điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể, Đảng ta xây dựng tổ chức Công đoàn giải phóng theo những hình thức linh hoạt khác nhau. Thời kỳ 1954-1960, Đảng ta chủ yếu nhấn mạnh đến việc lợi dụng các tổ chức Nghiệp đoàn công khai với phương châm "xanh vỏ đỏ lòng", đưa người của ta vào nắm các chức vụ trong các tổ chức Nghiệp đoàn, từ đó hướng công nhân, lao động đấu tranh theo mục tiêu của ta và tìm cách hạn chế sự lũng đoạn của những tên cầm đầu phản động. Đồng thời tích cực xây dựng các tiểu tổ nòng cốt bí mật, làm chỗ dựa căn bản trong công tác phát triển thực lực cách mạng trong công nhân, lao động.

Những năm 1961-1964, Hội LĐGP vừa mới tuyên bố thành lập, chưa có điều kiện phát triển hệ thống tổ chức một cách rộng rãi, nên Ban Công vận các cấp làm chức năng của Công đoàn giải phóng, trừ một số vùng đồn điền đã xây dựng được bộ máy tổ chức công đoàn và do các đồng chí cấp ủy làm Chủ tịch Công đoàn hoặc phụ trách công tác Công đoàn.

Từ năm 1965 trở đi, đã hình thành mạng lưới tổ chức Công đoàn giải phóng từ cấp khu, tỉnh, thành đến cơ sở.

Cùng với sự phát triển của cách mạng miền Nam, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng, tổ chức LHCĐGPMNVN ngày càng phát triển mạnh mẽ, có nhiều hình thức phong phú, đóng góp phần to lớn vào sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

CHÚ THÍCH

(1) (2) *Một số Văn kiện* Đảng *về chống Mỹ, cứu nước (1954-1965)*, Tập I, Nxb Sự thật. 1985, tr.59 và tr. 64.

(3) *NQ Hội nghị Đặc Khu ủy Sài Gòn -Chợ Lớn* tháng 10/1954, ký hiệu E 54 - K/1428, lưu trữ tại BNCLS Đảng T.P Hồ Chí Minh.

(4) *NQ Hội nghị TW Cục lần thứ nhất* tháng 10/1961, lưu trữ tại Ban NCLS Đảng TP Hồ Chí Minh.

Tiếp theo (trang 65)

DIỄN BIẾN CỦA CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT
Ở MỘT SỐ LÀNG BUÔN TIÊU BIỂU THUỘC VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ
(ĐẦU THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX)

VŨ HỒNG QUÂN *
NGUYỄN QUANG NGỌC **

Trong khoảng thời gian 10 năm trở lại đây, chúng tôi đã có nhiều dịp nghiên cứu và giới thiệu một số vấn đề về loại hình làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ (1). Trong tất cả công trình nghiên cứu ấy, chúng tôi đều cố gắng vạch rõ những nét độc đáo của các làng buôn làm cho nó khác với các làng nông nghiệp truyền thống, tuy nhiên chúng tôi chưa bao giờ tách rời và đối lập kinh tế thương nghiệp với kinh tế tiểu nông, không nghiên cứu thương nghiệp một cách độc lập. Trái lại, chúng tôi quan niệm thương nghiệp làng xã như là một bộ phận của kinh tế tiểu nông, quá trình phát triển của nông thôn VN nói chung và của làng buôn nói riêng là quá trình phát triển trên cái trục cơ bản của kinh tế tiểu nông. Tuy vậy về tình hình diễn biến của chế độ sở hữu ruộng đất ở các làng buôn có những khó khăn khách quan nên chúng tôi mới chỉ đề cập đến ở những mức độ nhất định, mà chưa có được những nhận xét bao quát đầy đủ. Vì thế chúng tôi muốn khắc phục một phần những khiếm khuyết của mình trước đây bằng bài viết nhỏ này.

Nếu quan niệm làng buôn là làng mà trong khoảng thời gian dài hàng thế kỷ đa số dân làng lấy việc buôn bán làm nghề nghiệp chính và nguồn sống chính của họ cũng do buôn bán mang lại thì các làng Đa Ngưu (Châu Giang, Hải Hưng), Đan Loan (Cẩm Bình, Hải Hưng), Phù Lưu (Tiên Sơn, Hà Bắc) và Báo Đáp (Nam Ninh, Nam Hà) thực sự là những làng buôn tiêu biểu.

1. Cho đến đầu thế kỷ XIX, dù cho lịch sử phát triển và đặc điểm của nghề buôn ở mỗi làng kể trên có những nét khác biệt, song nhìn chung tại các làng này thương nghiệp đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài và trở thành phần kinh tế chính của mỗi làng từ hàng trăm năm trước. Chế độ ruộng đất ở đây phải được xem như là hệ quả trực tiếp của sự phát triển thương nghiệp (mặc dù ruộng đất lại luôn luôn quy định sự phát triển của nghề buôn, nó là một trong những lý do cơ bản thúc đẩy nghề buôn phát triển và dẫn đến sự ra đời của làng buôn).

Tài liệu ruộng đất của các làng Đan Loan, Đa Ngưu, Phù Lưu, Báo Đáp vào năm 1805 (theo địa bạ Gia Long năm thứ 4) như sau:

Thổ trạch viên trì trong cơ cấu ruộng đất trên, tuy không được địa bạ ghi rõ, nhưng thực tế là *tư thổ trạch viên trì*. Sở dĩ có thể khẳng định như vậy bởi vì:

- Trong số hơn ba trăm địa bạ thuộc hai tỉnh Hà Đông (cũ) và Thái Bình mà chúng tôi có dịp nghiên cứu, nếu loại hình sở hữu này là *công thổ trạch viên trì* thì đều được ghi chú rõ (loại này chiếm tỷ lệ rất nhỏ).

- Các địa bạ được lập dưới thời Minh Mệnh hoặc muộn hơn đều thống nhất ghi là *tư thổ trạch viên trì* đối với các trường hợp trước đó (1805) chỉ ghi là *thổ trạch viên trì*.

(Tình hình trên có lẽ là xuất phát từ một cách quy định của Nhà nước khi lập địa bạ, 1805).

Tuy nhiên đây là hiện tượng có tính phổ biến không riêng gì đối với các làng buôn.

---

* PTS. Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
** PTS. Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Bảng 1: *Phân bố tỷ lệ ruộng đất ở các làng buôn (Đơn vị tính: mẫu, sào, thước, tấc...)*

T.T	Tên làng	Tổng diện tích ruộng đất	Các hạng điền			Các hạng thổ	
			Công điền	Tư điền	Ruộng sở hữu có tính chất cộng đồng	Công pha	Thổ trạch viên trì
1	Đan Loan	257.6.13.3.0	-	195.3.0.4.0	28.3.10.8.0	-	52.0.2.1.0
2	Đa Ngưu	769.5.1.6.0	6.8.5.0.0	710.8.5.4.0	3.3.14.6.0	0.6.0.7.0	47.8.5.9.0
3	Phù Lưu	598.0.1.4.0	34.1.1.7.0	399.2.2.3.0	13.5.13.3.0	63.5.3.0.0	87.5.11.1.0
4	Bảo Đáp	623.0.11.4.0	88.1.9.9.0	455.4.3.4.0	10.0.13.1.0	0.1.11.6.0	69.2.3.4.0

Bảng 2: *Phân bố tỷ lệ giữa các loại ruộng.*

TT	Tên làng	Phân bố tỷ lệ (%)		
		Công điền	Tư điền	Ruộng sở hữu có tính công cộng
1	Đan Loan	-	85,80	14,20
2	Đa Ngưu	0.80	98,20	0.40
3	Phù Lưu	7,58	90,20	2,22
4	Bảo Đáp	15,64	81,90	2,46
	Tỷ lệ trung bình	6,00	89,18	4,82

Công pha (hay công pha trì) thuộc hạng thổ, đất trũng và ngập nước, việc sử dụng giống như công điền.

Các loại ruộng (điền) bao gồm công điền, tư điền và ruộng sở hữu có tính chất công cộng. Phân bố theo tỷ lệ như sau: (bảng 2)

Loại được xếp vào mục ruộng sở hữu có tính chất công cộng bao gồm thần từ, phật tự, kỵ điền, tam bảo điền... Tất cả đều được dùng để *chia đều cho xã dân cày cấy* (đồng quân phân canh tác) *giống như công điền* và đều được xếp vào ngạch tư điền trong các biểu thuế của Nhà nước (dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX, Nhà nước không áp dụng biểu thuế riêng đối với loại ruộng đất này). Trong các địa bạ lập sau thời điểm 1805 khi thống kê các loại ruộng trên đều ghi chú thêm là "do tư điền" và "thuế lệ theo ngạch tư điền". Như vậy về nguồn gốc, rõ ràng là thần từ, phật tự... vốn là ruộng tư, nhưng đã được các chủ sở hữu hiến cúng cho các tổ chức tôn giáo và tập thể nhỏ mà thành. Điều này, cùng với tỷ lệ ưu thế của sở hữu tư nhân, sự thu hẹp đến hoàn toàn biến mất của sở hữu công làng xã cho thấy *quá trình tư hữu hóa ruộng đất ở các làng buôn* - cho đến đầu thế kỷ XIX - *đã diễn ra khá triệt để*. Tỷ lệ công điền trung bình

chỉ còn 6%, thấp dần từ Đa Ngưu đến Phù Lưu, Báo Đáp, riêng ở Đan Loan thì đã vắng bóng hoàn toàn. Tình hình đó sẽ rất có ý nghĩa nếu so sánh với tỷ lệ công điền của các làng xã khác trong cùng thời điểm 1805 - tỉnh Hà Đông: 10,04%, huyện Kiến Xương (Thái Bình): 50,64%. Như vậy có thể khẳng định rằng *sự phát triển của nghề buôn, của hoạt động kinh tế hàng hóa đã đẩy nhanh quá trình tư hữu hóa ruộng đất.*

Tuy nhiên cũng vào lúc này đã xuất hiện - tuy chưa chiếm tỷ lệ cao - loại ruộng đất của các tổ chức tôn giáo và tập thể nhỏ mà nguồn gốc của nó vốn là sở hữu tư nhân. Đây không phải là hiện tượng riêng biệt của các làng buôn. Nhưng tới đầu thế kỷ XX, loại ruộng này đã phát triển thành loại hình sở hữu có tỷ lệ cao, thậm chí chiếm ưu thế ở các làng buôn. (Xem bảng 3)

2. Kết cấu sở hữu tư nhân ở các làng buôn cũng là một vấn đề đáng lưu ý. Ở đây trình độ phát triển của các quan hệ tư hữu được xem xét chủ yếu qua lao động trong kết cấu sở hữu như sau:

Bảng 3: *Tình hình phân bố của kết cấu sở hữu tư nhân*

TT	Tên làng	Tổng số chủ	Sở hữu trung bình (mẫu)	Phân bố sở hữu									
				dưới 5 mẫu		5-10 mẫu		10- 15 mẫu		15- 20 mẫu		trên 20 mẫu	
				Số chủ	Tỷ lệ	Số chủ	Tỷ lệ	Số chủ	Tỷ lệ	Số chủ	Tỷ lệ	Số chủ	Tỷ lệ
1	Đan Loan	20	9,4	9	45,00	3	15,00	2	10,00	3	15,00	3	15,00
2	Đa Ngưu [4]	70	4,5	55	78,57	15	21,43	-	-	-	-	-	-
3	Phù Lưu	90	4,2	62	68,90	26	28,90	2	2,20	-	-	-	-
4	Báo Đáp	53	7,08	25	47,50	16	30,4	8	15,20	1	1,90	3	5,00
			6,30		60,00		23,94		11,97		4,22		5,00

Trong bảng 3, làng Đan Loan có 195 mẫu 3 sào 4 tấc ruộng tư được phân bố ở 20 chủ sở hữu (có 2 chủ dân gốc Đan Loan nhập cư nơi khác, chúng tôi không tính vào trường hợp phụ canh). Xã Đa Ngưu gồm có 3 thôn là ba làng độc lập: Điềm Ngưu (Đa Ngưu), Nguyên Trung và Xuân Dương, trong đó hoạt động buôn bán chỉ diễn ra ở thôn Điềm Ngưu (Đa Ngưu). Vì thế chúng tôi tập trung phân tích tình hình sở hữu tư nhân ở thôn này. Ruộng tư của thôn Đa Ngưu có 317 mẫu 2 sào 11 thước, trong đó có 3 mẫu 9 sào 5 thước 2 tấc cho người làng khác phụ canh, số còn lại 314 mẫu 3 sào 6 thước phân bố ở 70 chủ sở hữu. Làng Phù Lưu, trừ 21 mẫu 7 sào 12 thước 5 tấc bị phụ canh, số còn lại 377 mẫu 4 sào 6 thước 1 tấc phân bố ở 90 chủ sở hữu. Làng Báo Đáp, ngoài 69 mẫu 9 sào bị phụ canh, còn lại 385 mẫu 5 sào phân bố ở 53 chủ sở hữu .

Chỉ số sở hữu trung bình ở cả 4 làng là 6,30 mẫu. Trong tương quan chung với vùng đồng bằng Bắc Bộ, chỉ số sở hữu trung bình như vậy là khá cao. Cùng thời điểm 1805, chỉ số đó ở huyện Từ Liêm là 2,63 mẫu, ở huyện Thượng Phúc (Thường Tín) là 5,3 mẫu. Tuy nhiên, nếu so với một số huyện của tỉnh Thái Bình thì lại thấp hơn (cũng cùng thời điểm, chỉ số sở hữu trung bình ở huyện Kiến Xương là 9,8 mẫu) [5].

Phân hóa hai đầu (hay là sự tập trung ruộng đất) của sở hữu tư nhân tại các làng buôn đã diễn ra ở một mức độ đáng ghi nhận. Sở hữu thấp nhất ở làng Dan Loan là 1 mẫu 8 sào, ở làng Đa Ngưu là 2 mẫu 1 sào 7 thước, ở làng Phù Lưu là 1 mẫu 3 sào và ở làng Báo Đáp là 1 sào. Sở hữu cao nhất ở làng Dan Loan là 25 mẫu 5 thước và ở làng Báo Đáp là 39 mẫu 9 sào 4 thước 5 tấc.

Trường hợp sở hữu 1 sào ở làng Báo Đáp là đại diện duy nhất cho loại sở hữu dưới 1 mẫu ở đây. Như vậy về cơ bản tại các làng buôn, loại sở hữu dưới 1 mẫu đã bị thôn tính. Vấn đề sẽ có ý nghĩa hơn nếu ta so sánh với các làng xã khác trong vùng. Ở huyện Thượng Phúc, loại sở hữu dưới 1 mẫu còn chiếm tới 10,01%, trong đó sở hữu dưới 0,5 mẫu chiếm 3,15%. Ngay với huyện Kiến Xương, dù chỉ số sở hữu trung bình lên đến 9,6 mẫu, nhưng loại sở hữu dưới 1 mẫu vẫn còn tới 3,35% [6].

Ở cực thứ hai của quá trình phân hóa, chúng ta cũng thấy những biểu hiện đáng ghi nhận. Các loại sở hữu từ 15 mẫu trở lên chiếm 9,22%, riêng loại sở hữu trên 20 mẫu chiếm 5%. Trong điều kiện kinh tế - xã hội ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, sở hữu như vậy được coi là khá lớn. So với huyện Thượng Phúc, tỷ lệ trên lớn hơn gấp 3 lần (sở hữu trên 15 mẫu ở huyện Thượng Phúc chỉ chiếm 3,5%). Ở huyện Từ Liêm, sở hữu trên 20 mẫu chỉ chiếm 0,21%. Tuy nhiên nếu so sánh với huyện Kiến Xương, trình độ tập trung ruộng đất ở các làng buôn chưa phải là cao (riêng loại sở hữu trên 20 mẫu ở huyện này đã chiếm tới 10,2%, trong đó người sở hữu cao nhất lên đến 143 mẫu 2 sào) [7].

Như vậy nhìn một cách đại thể, mức độ phân hóa trong kết cấu sở hữu tư nhân tại các làng buôn đã diễn ra ở một mức độ đáng kể. Kinh tế thương nghiệp rõ ràng đã có ảnh hưởng nhất định đến quá trình phân hóa và tập trung ruộng đất. Tuy nhiên sự phân hóa đó chưa thật sự điển hình, vì vẫn còn thấp hơn một số địa phương khác. Điều này có thể giải thích được.

Cho tới đầu thế kỷ XIX, sự phát triển của thương nghiệp ở các làng buôn mới chủ yếu thể hiện ở số lượng người đi buôn trong kết cấu cư dân, ở việc buôn bán với tư cách là hoạt động kinh tế chủ yếu của làng, chứ chưa xuất hiện nhiều nhà buôn giàu có, có sở hữu ruộng đất lớn. Một lập luận có thể bác bỏ sự kiến giải trên, nếu cho rằng người đi buôn hoàn toàn không chú ý đến việc mua ruộng mà chỉ đầu tư vốn vào kinh doanh công thương. Trong các nghiên cứu của mình, chúng tôi đã loại trừ khả năng đó khi chứng minh hiện tượng người đi buôn vẫn bám chặt lấy ruộng đất, thậm chí người đi buôn có vốn còn quay trở lại với nông nghiệp là khá phổ biến lúc bấy giờ.

Mặc dù vậy, các số liệu ruộng đất trên mới căn cứ vào địa bạ của làng. Người đi buôn hoạt động ở nhiều nơi, trên địa bàn rộng, do đó họ còn có thể mua ruộng ở các địa phương khác nữa. Tiếc rằng chúng tôi chưa có điều kiện khảo sát được địa bạ của toàn bộ các làng xã trong vùng, nhưng những bắt gặp ngẫu nhiên khi khai thác tài liệu ruộng đất của làng này hay làng khác (cùng thời điểm) cho thấy có hiện tượng đó. Địa bạ làng Minh Loan (Cẩm Bình) chép 7 trường hợp phụ canh là người Đan Loan với tổng diện tích 30 mẫu 3 sào 9 thước. Địa bạ làng Vĩnh Kỳ (Từ Liêm) chép trường hợp Phạm Đình Vượng - là khán thủ làng Đan Loan, phụ canh số ruộng đất là 3 mẫu 7 sào. Địa bạ làng Đông Lao (cũng thuộc huyện Từ Liêm) chép trường hợp người làng Đan Loan là Lê Thị Ngoan phụ canh 16 mẫu 7 sào 2 thước 5 tấc (người này đã có tới 16 mẫu 9 sào 14 thước 9 tấc tại bản xã)...

Số liệu thống kê ở bảng 4 cho thấy sở hữu trung bình của bộ phận quản lý làng xã không cao hơn chỉ số sở hữu trung bình của toàn xã là bao (7,07 mẫu so với 6,30 mẫu). Thậm chí có xã thấp hơn như Đan Loan (8,46 mẫu so với 9,4 mẫu) hay xấp xỉ như Báo Đáp (8,12 mẫu so với 7,08 mẫu).

Trong số 29 chức dịch ký tên dưới các địa bạ thì chỉ có 23 người có ruộng (78,20%); tỷ lệ này thấp nhất là ở làng Đan Loan (50% trong số các chức dịch ở đây là những người không có ruộng). Hiện tượng này không phải chỉ có tại

các làng buôn mà tương đối phổ biến ở các làng xã khác trong vùng. Điều đáng chú ý là tỷ lệ chức dịch không có ruộng ở các làng buôn cao hơn so với các làng xã khác (chiếm tới 21,8%). Tình hình trên cho ta nhận xét ít nhất là đến đầu thế kỷ XIX hiện tượng tầng lớp hữu sản né tránh việc tham gia bộ máy quản lý làng xã không phải là cá biệt, đặc biệt rõ nét là ở các làng buôn.

Bảng 4: *Tình hình ruộng đất của bộ máy quản lý làng xã*

TT		Số chức dịch	Số người có ruộng	Số người không có ruộng	Sở hữu trung bình (mẫu)
1	Đan Loan	6	3	3	8,46
2	Đa Ngưu	2	2	-	5,58
3	Phù Lưu	10	9	1	6,50
4	Báo Đáp	11	9	2	8,12
		29	23	6	7,07

Phân tích chi tiết hơn về phân bố trong kết cấu ruộng đất của bộ phận chức dịch còn nảy sinh một số vấn đề đáng chú ý (Bảng 5).

Bảng 5: *Phân bố kết cấu sở hữu của bộ máy quản lý (với những trường hợp có ruộng)*

TT	Tên làng	Dưới 5 mẫu	5-10 mẫu	10-15 mẫu	15-20 mẫu	Trên 20
1	Đan Loan	1	-	-	-	2
2	Đa Ngưu	1	1	-	-	-
3	Phù Lưu	2	4	2	1	-
4	Báo Đáp	2	3	2	2	-
	Cộng	6	8	4	3	2

Trong số những người có ruộng thống kê ở bảng 5: 5/23 người có sở hữu trên 15 mẫu (20,6%), 4/23 người có sở hữu 10-15 mẫu (17,4%), còn lại 8/23 người có sở hữu 5-10 mẫu (34,5%) và 6/23 người có sở hữu dưới 5 mẫu (27,5%). Như thế số người có sở hữu được coi là lớn (trên 15 mẫu) chiếm tỷ lệ thấp hơn số người sở hữu dưới 5 mẫu - là loại sở hữu thấp hơn chỉ số sở hữu trung bình của toàn xã. Bộ phận sở hữu ở khoảng không hơn kém nhiều so với chỉ số sở hữu trung bình toàn xã (6,3 mẫu) chiếm tỷ lệ đông đảo hơn cả (loại 5 - 10 mẫu). Điều này một lần nữa cho thấy trong số những người tham gia bộ máy quản lý làng có ruộng đất thì phần lớn là những người có sở hữu ở mức trung bình và dưới mức trung bình, số người trong lớp sở hữu được coi là lớn chiếm tỷ lệ thấp.

4. Sau khoảng một thế kỷ phát triển, cùng với sự mở rộng không ngừng và những biến đổi nhiều ít khác nhau về tính chất của thương nghiệp ở các làng buôn dưới tác động của những yếu tố kinh tế mới, diễn biến của chế độ sở hữu ruộng đất tại đây trở nên phức tạp. Số liệu ruộng đất ở đầu thế kỷ XX (qua điều tra hồi cố) như sau (Bảng 6):

Bảng 6: *Tình hình ruộng đất đầu thế kỷ XX*

TT	Tên làng	Ruộng công (%)	Ruộng tư (%)	Ruộng sở hữu có tính chất công cộng (%)
1	Dan Loan	-	40,00	60,00
2	Da Ngưu	-	48,60	51,40
3	Phù Lưu	-	82,35	17,65
4	Báo Đáp	0,40	98,90	0,70
	Trung bình	-	66,96	32,94

Như vậy sau một thế kỷ, quá trình tư hữu hóa ở đây đã cơ bản hoàn thành. Tỷ lệ 6,00 % công điền ở thời điểm 1805 cho ta cảm giác dường như loại ruộng đất này đã không có mấy ý nghĩa trong cơ cấu chế độ ruộng đất và việc tư hữu hóa số ruộng công ít ỏi còn lại đó sẽ diễn ra mau lẹ trong một thời gian ngắn. Tất nhiên điều đó đã xảy ra với các làng buôn. Mặc dù vậy quá trình tưởng như đơn giản đó lại là bước đi chật vật ở rất nhiều làng xã khác khi ta biết rằng vào đầu thế kỷ XX, thậm chí đến 1945, trên bình diện toàn quốc cũng như ở các vùng, các làng cụ thể ruộng công vẫn còn chiếm một tỷ lệ đáng kể. Vì thế ta lại thấy ở đây tác động tích cực của kinh tế thương nghiệp trong quá trình tư hữu hóa ruộng đất.

Có hiện tượng lạ ở các làng buôn là đến lúc này diện tích ruộng tư lại bị thu hẹp đi rất nhiều (từ 89,18% xuống chỉ còn 66,96%). Trong khi đó ruộng của các tổ chức tôn giáo và tập thể nhỏ tăng lên, chiếm một tỷ lệ lớn (từ 4,8% lên 32,94%, hai làng Dan Loan và Da Ngưu đạt mức trên 50%). Trên thực tế loại ruộng này được bổ sung chủ yếu từ nguồn ruộng đất tư. Tài liệu điều tra hồi cố cho biết sở dĩ có hiện tượng như vậy là do người làng đi làm ăn xa thường mua ruộng hoặc đem một phần ruộng của mình cúng hậu cho làng, cho các tổ chức tập thể nhỏ.

Bộ phận ruộng tư còn lại bị phân tán trở nên hết sức manh mún. Tại làng Dan Loan, người có sở hữu lớn nhất lúc đó là Ký Khải cũng chỉ có 12 mẫu ruộng (không cao hơn người có sở hữu tư trung bình đầu thế kỷ XIX là bao). Các trường hợp sở hữu từ 2-5 sào chiếm tỷ lệ ưu thế. Một vài trường hợp có số ruộng 7-8 mẫu. Các trường hợp có ruộng 1-2 mẫu cũng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Ở các làng Da Ngưu, Phù Lưu, Báo Đáp cũng diễn ra tình trạng tương tự.

Tình hình trên không nói lên rằng đến lúc này người đi buôn không còn gắn bó với ruộng đất nữa. Tới đầu thế kỷ XX, dưới tác động của các yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa, thậm chí cả với sự nâng đỡ của tư bản ngoại quốc (ví như tư bản Hoa kiều đối với người buôn thuốc bắc ở làng Da Ngưu) nên đã xuất hiện những phú thương có số vốn lớn, hoạt động buôn bán chủ yếu diễn ra ở các thành thị. Xét trên nhiều ý nghĩa, một bộ phận trong số họ đã là những tư bản thương nghiệp thực sự, và vì thế hiện tượng tích lũy ruộng đất của họ không phải là để kinh doanh mà chủ yếu như một hình thức giữ của, thể hiện sự bế tắc trong hoạt động buôn bán, một thứ tư tưởng kinh tế tiêu cực. Tuy nhiên như vậy không có nghĩa là họ đã tách hoàn toàn khỏi ruộng đất. Chỉ có điều là với tiềm lực kinh tế của họ lúc này, số ruộng đất ít ỏi ở bản xã không đáp ứng được yêu cầu đầu tư, mà đơn giản chỉ là một biện pháp để "giữ của". Vì thế họ phải mua ruộng đất ở các địa phương khác với diện tích lớn (làng Dan Loan, Ký Khải mua ấp ở huyện Thanh Miện, một số người khác mua ấp ở Bắc Giang; làng Da Ngưu, Phó Đức Hợp mua 400 mẫu ruộng ở Thái Bình...). Với quy mô

ruộng đất lớn như vậy, rõ ràng là hoạt động kinh tế trên lĩnh vực ruộng đất nông nghiệp đã có một ý nghĩa thực sự trong cơ chế vận hành vốn của người đi buôn.

Trong lúc đó, sự chi phối của người đi buôn đối với ruộng đất ở làng lại mang một ý nghĩa hoàn toàn khác. Bộ phận ruộng tư của họ ở làng từng bước chuyển giao sang loại hình sở hữu của các tổ chức tôn giáo và tập thể nhỏ dưới hình thức cúng hậu, mua hậu. Số còn lại họ giao cho người bà con, người làng hay thậm chí người làng khác cày cấy và thu hoa lợi có tính tượng trưng. Trong trường hợp người đi buôn không có ruộng ở quê, họ về làng mua ruộng rồi đem hiến cho các tổ chức cộng đồng, cho đình, chùa như là một biểu hiện của nghiã cử, của sự gắn bó với quê hương và cũng không loại trừ tâm lý "ra oai" với làng xóm, với họ hàng.

Tình hình trên cắt nghĩa sự thu hẹp của sở hữu tư nhân, sự mở rộng sở hữu của các tổ chức tôn giáo và tập thể nhỏ và tình trạng manh mún trong cấu trúc sở hữu ruộng tư. Nhưng dù ý nghĩa kinh tế của hiện tượng trên như thế nào thì nó vẫn là biểu hiện sự tác động của yếu tố kinh tế thương nghiệp đối với vấn đề ruộng đất tại các làng buôn. Chỉ có điều tác động đó là tiêu cực làm cho sự phát triển của chế độ ruộng đất tại các làng này đi chệch con đường bình thường của vận động tiến hóa. Tuy nhiên, điều đó chỉ gây tác động trong phạm vi ở các làng buôn, không có ý nghĩa phổ biến, và do đó không thể vì thế mà nhận định tiêu cực về vai trò của thương nhân - thương nghiệp ở các làng buôn mà lúc đó địa bàn hoạt động của nó đã mở rộng trên phạm vi vùng - quốc gia.

Ảnh hưởng của kinh tế thương nghiệp ở các làng buôn đã thể hiện trên tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Trên lĩnh vực ruộng đất, quá trình tư hữu hóa được đẩy nhanh, triệt để. Sự phân hóa trong kết cấu sở hữu tư nhân diễn ra ở mức độ đáng kể, tuy chưa thật sâu sắc. Trên phương diện hành chính, xuất hiện hiện tượng những người giàu có né tránh việc tham gia bộ máy quản lý xã thôn. Nếu như ở các làng xã khác, điều này xuất phát từ việc tầng lớp địa chủ cường hào giấu mặt trong việc lũng đoạn làng xã mà chỉ thực hiện âm mưu đó thông qua tay chân của họ thì ở các làng buôn - ngoài ý nghĩa như vậy - còn do những người giàu thường đi làm ăn xa, không thường xuyên có mặt ở làng, vì thế họ ít tham gia bộ máy quản lý. Ngoài ra, cũng có thể do tiếp xúc với quan hệ hàng hóa - tiền tệ nên họ không còn mặn mà gì với cơ chế áp bức siêu kinh tế thông qua việc tham gia bộ máy quản lý.

Đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, trước sự phát triển mạnh mẽ về bề sâu của thương nghiệp ở các làng buôn, nên ảnh hưởng của hoạt động kinh tế này đối với vấn đề ruộng đất lại chủ yếu theo một hướng khác và mang ý nghĩa khác. Giờ đây, tác động của kinh tế thương nghiệp không còn mang tính chất thuận chiều đối với sự phát triển của chế độ ruộng đất nữa mà nó chỉ thể hiện chủ yếu như là hệ quả của các yếu tố tâm lý tinh thần truyền thống.

CHÚ THÍCH

(1) Tham khảo: Nguyễn Quang Ngọc. "*Mấy nhận xét về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp vùng đồng bằng Bắc Bộ, thế kỷ XIX*". NCLS. Số 5-1984; "*Thương nghiệp ở nông thôn Việt Nam truyền thống. Mấy hiện tượng đáng lưu ý*". NCLS. Số 5-1989; "*Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*", Hội Sử học Việt Nam, xb Hà Nội, 1993.

(2) Theo địa bạ các làng Dan Loan (ký hiệu DB 5/F.36) lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Báo Đáp (ký hiệu DB.11/S.5) lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

(3) Tham khảo: Nguyễn Đức Nghinh - Nguyễn Thị Thanh Nhàn. "*Một số tư liệu ruộng đất ở vùng Kiến Xương - Thái Bình đầu thế kỷ XIX*". NCLS, số 1, 1989; Vũ Hồng Quân - *Khái quát về tình hình ruộng đất và giải quyết vấn đề ruộng đất của Nhà nước ở nửa đầu thế kỷ XIX*. NCKT, số 4, 1993.

(4) Xã Da Ngưu có 3 thôn tức là ba làng: Diềm Ngưu (Da Ngưu), Nguyên Trung và Xuân Dương, trong đó hoạt động buôn bán chỉ diễn ra ở thôn (làng) Diềm Ngưu (Da Ngưu). Vì thế chúng tôi chủ yếu tập trung phân tích tình hình ruộng đất ở thôn này (bảng 3, 4, 5, 6).

(5) (6) (7) Xem chú thích (3).

HÌNH THỨC VÀ KHUYNH HƯỚNG TIẾN TRIỂN CỦA GIA ĐÌNH MẪU HỆ VÙNG TRƯỜNG SƠN - TÂY NGUYÊN

VŨ ĐÌNH LỢI *

Trường Sơn - Tây Nguyên (TSTN) là một khu vực địa lý rộng lớn kéo dài từ Nam đèo Ngang đến tận miền bắc của tỉnh Sông Bé. Ngoài người Việt và một số các dân tộc thiểu số mới từ miền Bắc di cư vào, nơi đây vốn là địa bàn sinh sống lâu đời của trên hai mươi dân tộc ít người bản địa thuộc hai hệ ngôn ngữ: ngữ hệ Nam Á (nhóm Môn - Khmer) và ngữ hệ Nam Đảo (nhóm Malayô - pôlynêdi). Đã từ rất sớm, TSTN được các học giả và các quan cai trị phong kiến - đế quốc coi là một khu vực lịch sử - văn hóa đặc thù của Việt Nam. Các nhà khoa học đã dựa vào cấu trúc xã hội và cách tính tử hệ để phân chia các dân tộc người bản địa TSTN thành ba nhóm tộc người:

a- Nhóm các tộc người theo cấu trúc phụ hệ.

b- Nhóm các tộc người theo cấu trúc mẫu hệ.

c- Nhóm các tộc người theo cấu trúc song hệ (không phân biệt).

Trong bài báo này sẽ chỉ tập trung phân tích các hình thức và khuynh hướng tiến triển của gia đình ở nhóm các tộc người theo cấu trúc mẫu hệ. Thành phần tộc người của nhóm này gồm có: Giarai, Êđê, Raglai, Churu (thuộc ngữ hệ Malayô - pôlynêdi) và Mnông, Kơho, (thuộc ngữ hệ Môn- Khmer).

***

Từ cuối thế kỷ 19 đến trước 1975, xã hội các tộc người TSTN nói chung còn ở trình độ phát triển rất thấp, vào thời kỳ đầu xã hội có giai cấp, lại không còn nguyên vẹn vì chiến tranh liên miên xảy ra. Đơn vị xã hội dường như duy nhất là làng (tùy theo từng tộc người, làng được gọi là *buôn, bôn, bon, hay plây* ...)

Hợp thành làng là các gia đình mà hình thức và cấu trúc của nó lệ thuộc vào trình độ phát triển xã hội của từng tộc người. Ở các tộc người mẫu hệ TSTN cho đến năm 1975 còn tồn tại hai loại hình gia đình: đại gia đình mẫu hệ và tiểu gia đình mẫu hệ. Tuy nhiên, tỷ lệ giữa đại gia đình và tiểu gia đình ở các tộc người này không giống nhau. Ở người Êđê, Mnông đại gia đình là hình thức phổ biến, chủ đạo; còn ở người Churu, Raglai, Kơho, gia đình nhỏ đã xuất hiện và tồn tại bên cạnh đại gia đình, nhưng gia đình nhỏ xuất hiện cũng chỉ mang tính tạm thời đối với từng thế hệ cá biệt, để rồi đến thế hệ sau tái lập lại đại gia đình. Trong khi đó ở người Giarai gia đình nhỏ đã là hình thức phổ biến.

1- ĐẠI GIA ĐÌNH MẪU HỆ

Trong số các tộc người mẫu hệ TSTN, ở người Êđê, hình thức đại gia đình mẫu hệ còn bảo lưu nhiều yếu tố truyền thống và tiêu biểu hơn cả.

Mỗi đại gia đình mẫu hệ thường cư trú trong một ngôi nhà dài, có thể là nhà sàn (như Êđê, Giarai, Raglai, Kơho) hoặc nhà trệt (như một bộ phận người Mnông và Churu). Trong mỗi đại gia đình mẫu hệ, thường ít nhất có hai cặp vợ chồng và con cháu của họ. Nhưng hạt nhân cơ bản của gia đình bao giờ cũng phải có cặp vợ chồng bà chủ (hoặc một mình bà chủ) tiếng Êđê, Giarai gọi là *pôsang* hay *khoa sang* (nghĩa là chủ nhà) và các con cháu của bà ta. Ngoài cặp vợ chồng chủ nhà còn có các cặp vợ chồng khác là chị em gái, không phân biệt trực hệ hay bàng

* PTS. Viện Dân Tộc

hệ, của bà chủ, cùng con cháu của họ. Những thành viên nam là anh em trai của bà chủ nhà khi chưa đi lấy vợ ở dòng họ khác, khi góa vợ hay ly dị vợ phải về sống với chị em gái, cũng là thành viên của đại gia đình mẫu hệ, tuy chỉ mang tính tạm thời. Xin nêu một ví dụ về gia đình lớn của bà H' Buẽn Niê Kdăm ở buôn A-drơng, xã Chư pơng, huyện Krông Buk tỉnh Đắk Lắc, thuộc dân tộc Êđê. Gia đình này có bốn cặp vợ chồng, gồm 18 người thuộc 3 thế hệ.

Ở thế hệ thứ nhất có hai cặp vợ chồng là chị em gái của nhau. Cặp thứ nhất này là vợ chồng người chị cả, bà H' Lên Niê Kdăm, cặp này không có con cái. Cặp thứ hai là của vợ chồng cô em gái bà H'Lên, giữ vai trò chủ nhà là bà H'Buẽn Niê Kdăm và chồng là Y Djim Adrơng. Cặp vợ chồng chủ nhà sinh ra năm người con là H' Lị, H' Yuôr, Y lun, Y thai và Y Hịa.

Ở thế hệ thứ hai có hai cặp vợ chồng: cặp của bà H' Lị Niê Kdăm lấy Y Tri Mlô Duôn Du, sinh ra năm người con và cặp của H' Yuôr lấy Y Eh Kdoh, sinh ra hai con. Ngoài ra, có ba người con trai của bà H' Buẽn chưa đi lấy vợ.

Ở thế hệ thứ ba có 7 thành viên là con cháu của hai cặp ở thế hệ thứ hai [1].

Như vậy, trong đại gia đình của bà H' Buẽn, ngoài các thành viên có quan hệ thân thuộc theo huyết thống mẹ, còn có các thành viên do quan hệ hôn nhân, đó là những người thuộc họ khác đến ở rể.

Nền tảng kinh tế chung của đại gia đình là quyền chiếm dụng đất đai của buôn làng để làm rẫy hoặc ruộng (ở những nơi có điều kiện và truyền thống làm ruộng). Diện tích canh tác nhiều hay ít tùy thuộc vào số lượng thành viên và số lao động của đại gia đình. Mọi thành viên của đại gia đình cùng lao động chung và sản phẩm thu hoạch để vào kho chung, sinh hoạt, ăn uống chung. Tính chất kinh tế chung ấy thể hiện ngay ở chính khái niệm để chỉ gia đình ở từng tộc người. Người Ê đê gọi gia đình là nồi cơm (Gò êsei), vì ở họ chưa có gia đình nhỏ nên không có sự phân biệt thành gia đình lớn (go prông= nồi lớn) và gia đình nhỏ (gó đet : nồi nhỏ) như ở người Churu.

Hình thức đại gia đình mẫu hệ cùng ăn chung một bếp đã hiếm thấy và nó đang trong quá trình chuyển hóa thành loại gia đình quá độ. Trong hình thức đại gia đình quá độ này, mọi thành viên vẫn làm chung, và ngoài kinh tế chung của đại gia đình, từng cặp vợ chồng thành viên của đại gia đình có thể làm thêm một số rẫy, ruộng, nuôi một vài con gia súc nhỏ, gia cầm để làm vốn riêng. Đại gia đình chỉ giữ những tài sản quí do tổ tiên truyền lại hay mua sắm được như: chiêng, ché, nồi đồng, trống, voi, trâu..., còn dụng cụ sản xuất, tư trang đều thuộc sở hữu cá nhân hay sở hữu của từng cặp vợ chồng. Đại gia đình có kho lương thực chung nhưng đến bữa bà chủ nhà chia đều khẩu phần ăn cho các thành viên theo từng cặp vợ chồng tự nấu ăn riêng, khi số lượng các thành viên quá đông, khiến "cái nồi không đủ chứa" như cách nói của người Êđê.

Thiết chế đại gia đình mẫu hệ phân biệt các thành viên ở trong gia đình rất chặt chẽ. Những thành viên nữ của gia đình được người Êđê gọi là Ana gô (nồi cái), những thành viên nam là anh em, con cháu của gia đình được gọi là *dăm dei*, còn những người rể của gia đình gọi là *ungrông* hay *pôrông* (người nuôi nhà vợ).

Địa vị của phụ nữ trong đại gia đình mẫu hệ hơn hẳn nam giới. Phụ nữ đóng vai trò chủ gia đình và chức vị chủ gia đình sẽ được truyền kế cho cô con gái út (minorat) khi bà ta già yếu hay khi chết. Phụ nữ mà đại diện là bà chủ có nhiệm vụ coi giữ các tài sản của tổ tiên truyền lại và các sản phẩm lao động do các thành viên gia đình góp sức làm ra. Trong sản xuất, bà chủ gia đình là người hướng dẫn, chỉ đạo, và sự no đói của đại gia đình phụ thuộc vào sự tính toán của bà ta. Giúp việc chủ nhà có người chồng bà ta, là người cố vấn đắc lực.

Ngoài việc sản xuất, phụ nữ còn đảm đương các công việc nội trợ, nuôi dạy con. Trẻ em sinh ra được thừa kế về vật chất, tinh thần và cả một hệ thống tập tục mẫu hệ do người mẹ truyền thụ. Quyền của phụ nữ còn được thể hiện trên nhiều lĩnh vực khác của sinh hoạt gia đình. Trong hôn nhân phụ nữ chủ động và cưới chồng. Trong ma chay phụ nữ làm chủ tang. Khi làm

các bộ phận chính yếu của ngôi nhà mới, người phụ nữ chủ nhà sẽ bổ những nhát rìu đầu tiên và nhát cuốc cuối cùng. Kích thước của ngôi nhà mới cũng do nữ chủ nhà ấn định. Với cương vị chủ gia đình, phụ nữ lo việc tiếp khách và quan hệ với các gia đình khác trong buôn làng, chỉ phụ nữ mới có quyền thừa kế nối dõi dòng họ. Khác với quan điểm của người Việt cho là "nhất nam viết hữu thập nữ viết vô", ở các tộc người mẫu hệ là ngược lại, chỉ khi sinh con gái gia đình mới có thể phát triển, không có con gái họ phải xin con nuôi là con gái để có người kế tiếp gia đình, dòng họ. Theo quan điểm này mà phán xét thì các tộc người mẫu hệ "coi trọng nữ khinh nam". Nhóm những thành viên nam cùng dòng họ trong đại gia đình mẫu hệ, tuy không phải là thành viên cố định nhưng địa vị và uy tín của họ rất lớn đối với đại gia đình, kể cả khi họ đã lấy vợ ở dòng họ khác. Tiếng nói của họ có vai trò quyết định đối với mọi sinh hoạt của đại gia đình. Phụ nữ tuy là chủ nhà nhưng khi cần công việc gì lớn, hệ trọng đều phải hỏi ý kiến những người cậu, những người anh em trai của họ. Việc mua các tài sản lớn, qúi giá đều do các *dăm dei* lo liệu. Đặc biệt, họ có vai trò quan trọng trong việc cưới chồng cho cháu gái, gả bán cháu trai. Họ là người mai mối, đại diện gia đình khi ăn hỏi và tổ chức nghi lễ đám cưới. Trong tang lễ họ lo làm áo quan và mai táng. Khi có kiện cáo, phạt vạ, *dăm dei* là người đứng ra lo liệu, biện lý, bảo vệ gia đình và dòng họ. Ngược lại, nếu *dăm dei* bị phạt vạ thì các chị em gái họ *(ana go)* phải gánh chịu khoản bồi thường. Xưa kia, khi *dăm dei* chết, chị em gái họ còn đem xác về chôn cùng với nghĩa địa của dòng họ.

Tuy có nhiều quyền uy đối với đại gia đình và dòng họ nhưng những thành viên nam không có quyền sở hữu và thừa kế tài sản. Người đàn ông trong đại gia đình mẫu hệ chỉ có tư trang cá nhân do chị em gái và mẹ dệt cho và khi đi lấy vợ ở dòng họ khác được hưởng của hồi môn mà người Ê đê gọi là "Wăng kgạ". "*Của hồi môn*" này gồm có khố, áo, cá nhân và dụng cụ làm rẫy. Khi họ chết, của hồi môn ấy sẽ được nhà vợ giao trả lại cho mẹ và chị em gái và những đứa cháu trai (amuôn, amon) gọi người chết bằng cậu (âa, amiêt) sẽ thừa kế của hồi môn đó.

Trong xã hội mẫu hệ, người đàn ông có vai trò nhất định trong gia đình và dòng họ mình, nhưng khi lấy vợ, trở thành người thừa hành các công việc nhà vợ. Vì thế mà tập tục đại gia đình mẫu hệ đã gọi là pô rông (người nuôi gia đình vợ). Thân phận các chàng rể trong đại gia đình mẫu hệ là phải phục v nhà vợ vô điều kiện và suốt đời. Đối với tài sản của gia đình vợ, chàng rể chỉ được quyền sử dụng khi còn đóng vai trò là chồng. Anh ta tuyệt đối không được đem tài sản của gia đình nhà vợ về cho cha mẹ và chị em gái nhà mình. Ngay cả những tài sản do chính tay làm ra và những đứa con của anh ta cũng không thuộc quyền quyết định của chàng rể. Nếu vợ không qua đời trước mà gia đình vợ không tìm được người con gái nào khác thay thế theo tập tục "*cuê nuê*" (nối nòi) thì người chồng phải dời gia đình vợ về sống với mẹ đẻ hoặc chị em gái và anh ta trở thành người ngoài, hoàn toàn xa lạ đối với gia đình vợ. Anh ta cũng hầu như không quan tâm gì tới con, vì chúng không thuộc về anh ta mà thuộc về gia đình nhà vợ(2).

Gần đây, một số trường hợp con gái thấy bố già nua, sống trong cảnh cô độc với cháu gái đã đón về ở cùng nhưng ngay cả hiện tượng trái với luật tục này, thân phận người bố già vẫn bị dư luận gia đình con gái coi là người ngoài, phải sống ở gian khách ngôi nhà dài và không có quyền gì đối với gia đình con gái.

2. TIỂU GIA ĐÌNH MẪU HỆ

Bên cạnh đại gia đình là hình thức phổ biến, ở các tộc người mẫu hệ TSTN đã xuất hiện hình thức tiểu gia đình và nó đang là nhân tố phát triển mạnh mẽ thúc đẩy nhanh quá trình giải thể của đại gia đình mẫu hệ.

Phần lớn các tiểu gia đình mẫu hệ đều được tách ra từ cộng đồng kinh tế chung dưới một mái nhà dài, hoặc làm riêng những ngôi nhà nhỏ bên cạnh ngôi nhà chính của đại gia đình. Hạt nhân tạo lập tiểu gia đình chính là những cặp vợ chồng, vốn trước kia là thành viên của đại gia đình mẫu hệ tách ra. Quá trình chia tách

đại gia đình thành các tiểu gia đình đi dần từng bước từ chỗ sản xuất tập thể nhưng thành phẩm thu hoạch lại chia theo từng cặp vợ chồng nấu ăn riêng, hoa lợi để tại những kho riêng và ăn uống riêng theo từng cặp vợ chồng với con cái của họ. Thông thường mỗi tiểu gia đình gồm có cặp vợ chồng và con cái của họ, đôi khi có cả người mẹ của vợ.

Trong các tộc người mẫu hệ TSTN, người Giarai đã tiến xa hơn một bước trong quan hệ gia đình và tiểu gia đình đã thành hình thức chủ đạo ở tộc người này.

Theo tập tục Giarai, con gái lớn lên lấy chồng vẫn sống cùng cha mẹ đến khi có con đầu mới tách ra làm nhà riêng thành một gia đình độc lập. Vì vậy, việc sinh đứa con đầu là rất quan trọng đối với cặp vợ chồng. Sự kiện này đem lại cho cặp vợ chồng một sự đi lên về mặt xã hội: chuyển từ giai đoạn "cặp đơn độc" sang giai đoạn bố và mẹ, và cho phép họ được rời bỏ dứt khoát ngôi nhà của cha mẹ vợ về sinh sống riêng trong ngôi nhà của chính họ. Chỉ sau lần sinh đầu tiên, cặp vợ chồng mới được làng tôn trọng, được gọi theo tên đứa con đầu thay tên tục hàng ngày.

Khác với đại gia đình mẫu hệ, vai trò của người chồng trong tiểu gia đình mẫu hệ đã nổi trội hơn nhiều. Người vợ, theo luật tục, vẫn là chủ gia đình, nhưng trên thực tế người chồng đã thay thế vợ trong việc điều hành mọi sinh hoạt và sản xuất của gia đình. Đó là sự tiến bộ hơn hẳn trong quan hệ vợ chồng giữa tiểu gia đình và đại gia đình mẫu hệ.

Mặc dầu vậy, người đàn ông là chồng luôn ở vào địa vị thấp hơn vợ bởi ba lý do mà tập tục mẫu hệ quy định rất nghiêm ngặt: Dòng họ theo phía mẹ nên con gái được quý hơn con trai, việc truyền thừa kế theo họ mẹ, con trai không được hưởng quyền thừa kế của gia đình và vai trò kinh tế của người chồng nhỏ bé, dù cho sức lao động của anh ta đem lại phần lớn của cải trong gia đình, dù cho anh ta được coi là "người nuôi" gia đình vợ. Mặt khác, do chế độ cư trú phía vợ, người chồng bị coi là người ngoài và chỉ đóng vai trò sinh sản mà thôi, thậm chí ngay cả việc cư trú trong làng của người vợ cũng không được coi là chính thức. Điều này thường gây căng thẳng giữa anh ta với những người đã gả vợ cho anh ta và đưa anh ta vào làng, đặc biệt là với ông cậu vợ, và với người anh vợ, người kiểm soát con cái của anh ta đẻ ra.

Hình thức tiểu gia đình mà người Giarai đạt tới vẫn chưa ổn định vững chắc và chưa phải là kiểu gia đình hiện đại như ở các dân tộc phát triển. Trong lòng các tiểu gia đình còn chứa đựng mầm mống, những tập tục nhằm khôi phục đại gia đình mẫu hệ một khi có điều kiện. Ngay sự tồn tại của tiểu gia đình cũng luôn chịu sự chi phối của nhóm gia đình thân thuộc và của dòng họ. Chẳng hạn, các quy ước về sự phân chia tài sản, về quyền sở hữu, quản lý và truyền kế tài sản lớn: ruộng, voi, chiêng, ché quý, ... việc chọn lựa người "nối nòi" đều thuộc quyền quyết định của nhóm gia đình thân thuộc hay của dòng họ. Ngay những đứa con của gia đình cũng chịu sự chi phối, nuôi nấng của người đại diện gia đình vợ khi cha mẹ chết.

Trong hai hình thức gia đình trên, tiểu gia đình là hình thức tiến bộ hơn và là bước phát triển to lớn trong quan hệ gia đình ở các tộc người mẫu hệ TSTN. Trong tiểu gia đình mẫu hệ, địa vị giữa vợ và chồng có phần bình đẳng hơn, đã kích thích khả năng lao động sáng tạo của từng cá nhân, tạo điều kiện tích lũy tài sản và phát triển kinh tế tư hữu. Còn trong gia đình mẫu hệ do việc làm chung, hưởng thụ bình quân theo đầu người là nhân tố kìm hãm sản xuất phát triển, hạn chế năng suất lao động của từng cá nhân, không tạo ra vốn tích lũy cho gia đình. Do đó, sớm hay muộn đại gia đình mẫu hệ cũng phải giải thể để cho tiểu gia đình phát triển.

3. KHUYNH HƯỚNG TIẾN TRIỂN CỦA GIA ĐÌNH Ở CÁC TỘC NGƯỜI MẪU HỆ Ở TSTN

Xu hướng tiến triển của đại gia đình mẫu hệ là ngày càng giảm bớt số lượng người thân thuộc cùng thực hiện nền kinh tế chung và thu hẹp quy mô của gia đình. Đó là quá trình phức tạp và mâu thuẫn, diễn ra không đồng đều ở các vùng và phụ thuộc vào đời sống cụ thể của từng tộc người, chủ yếu phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội. Đại gia đình giữ được lâu hơn tính

bền vững nguyên vẹn của nó ở vùng xa xôi hẻo lánh, ở đó nền kinh tế tự cung tự cấp là cơ sở tồn tại của đại gia đình ngự trị khá dai dẳng. Qúa trình tan vỡ của đại gia đình ở các nhóm tộc người vùng thấp, giáp với người Việt và người Chăm, gần các đô thị, dọc các trục đường giao thông lớn đã diễn ra khá nhanh nhờ sự phát triển của kinh tế hàng hóa - tiền tệ trong đời sống gia đình và sự gia tăng của những khuynh hướng tư hữu do sự phát triển của kinh tế - xã hội của các tộc người trong vùng mang lại. Qúa trình giải thể đại gia đình mẫu hệ tiến triển theo các bước sau:.

Bước thứ nhất, từ hình thức đại gia đình mẫu hệ truyền thống với việc làm chung, ăn chung và mọi tài sản để tại kho chung chuyển qua hình thức quá độ từ gia đình lớn sang gia đình nhỏ. Trong đại gia đình quá độ này từng cặp vợ chồng và con cái của họ lập thành một bếp nấu ăn riêng, có kinh tế phụ riêng bên cạnh kinh tế chung của đại gia đình. Ngôi nhà dài được phân thành các gian cho từng cặp vợ chồng thành viên, có bếp phụ nấu ăn riêng. Đây là hình thức chuẩn bị cho việc cư trú riêng của từng cặp vợ chồng với kinh tế độc lập. Hình thức đại gia đình quá độ tồn tại ở hầu khắp các tộc người mẫu hệ TSTN cho đến 1975. Khi từng cặp vợ chồng thành viên trong lòng đại gia đình có con gái lớn lấy chồng thì cặp vợ chồng đó có thể tách ra khỏi đại gia đình cũ để rồi lại hình thành một đại gia đình mới. Trong giai đoạn chuẩn bị tách ra, cặp vợ chồng vẫn có thể vừa sản xuất riêng, vừa được quyền sử dụng lương thực ở kho chung của đại gia đình cũ mà họ đã góp công sức làm ra. Tuy nhiên, do đã có kinh tế phụ, giai đoạn chuẩn bị thường không kéo dài.

Trong đại gia đình quá độ, quan hệ huyết thống nổi trội hơn quan hệ kinh tế. Những gia đình mới tách thường cất riêng một ngôi nhà mới bên cạnh ngôi nhà chính của đại gia đình và họ thường gắn bó với nhau trong sản xuất và trong sinh hoạt gia tộc.

Bước thứ hai, từ hình thức đại gia đình quá độ này, các cặp vợ chồng tách ra thành lập các tiểu gia đình, có hay những ngôi nhà nhỏ bên cạnh ngôi nhà chính. Đây là xu hướng phổ biến, diễn ra ở hầu khắp TSTN, xu hướng này phần nào tạo điều kiện cho kinh tế gia đình nhỏ phát triển hơn kinh tế chung của đại gia đình. Nhưng với tập quán phân phối bình quân đã ràng buộc kinh tế tư hữu của gia đình nhỏ, làm cho nó không thể phát triển ra khỏi truyền thống và tập quán một cách dễ dàng. Do đó, dưới một mái nhà dài không thể xảy ra trường hợp một gia đình nghèo đói trong khi các gia đình khác dư thừa. Dù sao đây cũng là xu hướng tích cực, bước quá độ tất yếu để chuyển từ đại gia đình sang tiểu gia đình.

Bước tiến cuối cùng trong quá trình chuyển từ đại gia đình mẫu hệ sang tiểu gia đình mẫu hệ là các cặp vợ chồng tách khỏi đại gia đình để xây dựng nơi cư trú riêng, có kinh tế độc lập. Xu hướng này trước 1975 chỉ xảy ra ở những vùng ven thị, trong các lớp người viên chức, trí thức dân tộc.

Từ sau ngày miền Nam giải phóng, cả nước thống nhất cùng đi lên chủ nghĩa xã hội đã có tác động rất lớn đến các tộc người mẫu hệ TSTN trên mọi lĩnh vực, trong đó có cả lĩnh vực quan hệ gia đình và hôn nhân. Phải thừa nhận rằng, đó là sự tác động đưa lại những biến đổi to lớn chưa từng thấy trong lĩnh vực gia đình ở các tộc người mẫu hệ TSTN.

Trước hiện trạng gia đình như đã phân tích ở trên, chính quyền địa phương ở các tỉnh Tây Nguyên đã chủ trương phá bỏ nhà dài, xây dựng các ngôi nhà nhỏ riêng biệt có vườn quanh nhà. Đây thực chất là chủ trương giải thể đại gia đình mẫu hệ để xây dựng các tiểu gia đình có kinh tế độc lập, kích thích sản xuất phát triển, nâng cao đời sống các dân tộc. Vì thế, cho đến nay, về cơ bản đại gia đình mẫu hệ đã bị giải thể về mặt hình thức.

Song trong việc chỉ đạo thực tiễn, các địa phương không đánh giá hết vị trí, vai trò của mỗi loại hình gia đình đối với công cuộc cải tạo xây dựng quan hệ xã hội mới ở Tây Nguyên từ đó đã tạo ra sự phân chia giả tạo những gia đình lớn. Và thế là, những thành viên vốn quen sống trong ngôi nhà dài - ngôi nhà truyền thống được xây cất từ bao đời nay và gắn với nó là các phong tục, tập quán, tâm lý, tình cảm tín ngưỡng tôn

giáo, bỗng nhiên phải dời bỏ tổ ấm của mình đến ở trong những ngôi nhà nhỏ hay những ngôi nhà làm theo kiểu nhà người Kinh. Tất cả điều đó đã gây ra tâm trạng không an tâm, không hài lòng của người dân đối với việc vi phạm truyền thống văn hóa của họ, đặc biệt là lớp người già. Họ bằng lòng với việc chia đại gia đình thành các tiểu gia đình nhưng phải quần tụ dưới một mái nhà dài, hoặc cư trú cạnh nhau. Họ rất sợ con cái sống tách biệt, cách xa bố mẹ, không có người chăm sóc khi già yếu.

Dù mang tính áp đặt, chủ trương phá nhà dài cũng bước đầu đạt được một số kết quả: giải thể đại gia đình, tạo điều kiện cho tiểu gia đình ra đời và phát triển, tạo ra tư liệu sản xuất ổn định cho đồng bào, nhiều nơi xây dựng được kinh tế vườn phát triển, đời sống người dân ở một số vùng được nâng lên hơn trước.

Ngày nay, bộ mặt nông thôn vùng dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên, đặc biệt là những vùng ven đô, ven trục giao thông lớn, đã có nhiều khởi sắc, xuất hiện nhiều ngôi nhà khang trang, kiên cố, có vườn cây công nghiệp, cây ăn quả, sản xuất bằng máy móc và đã ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh. Đó là những điển hình tốt - là những gia đình theo quy mô nhỏ của các cặp vợ chồng còn khá trẻ và mới được tách ra khỏi ra đình mẫu hệ chừng 5 - 10 năm nay. Đấy cũng chính là xu hướng tất yếu để cho đại gia đình nhanh chóng bị giải thể, gia đình nhỏ phát triển nhanh và vững chắc hơn trên một nền tảng kinh tế - văn hóa ngày càng ổn định.

Nhân bài báo này chúng tôi cũng xin bày tỏ quan điểm của mình về vấn đề mẫu hệ như sau:

Không ít các nhà chỉ đạo thực tiễn ở các địa phương và một vài nhà khoa học Việt Nam đã cho rằng, chế độ mẫu hệ là bậc thang thấp nhất trong cấu trúc xã hội. Từ mẫu hệ lên phụ hệ mới bước vào ngưỡng cửa của xã hội văn minh. Đó chỉ là lập luận theo sơ đồ thuyết tiến hóa đơn tuyến mà thôi. Thực ra, mẫu hệ cũng như phụ hệ chỉ là sự phát triển khác nhau của biện chứng lịch sử. Chúng ta thường thấy có nơi, có lúc chế độ mẫu hệ chuyển sang chế độ phụ hệ nhưng không phải là quy luật tất yếu cho toàn nhân loại. Hệ thực ra chỉ là tập tục quy định cách tính tử hệ (tính dòng họ); quyền thừa kế tài sản, quyền sở hữu, kế vị chức vụ xã hội và gắn với nó là các tập tục trong hôn nhân, gia đình do việc tính tử hệ quy định. Hệ tuyệt nhiên không phải là thước do đánh giá sự phát triển và kinh tế - xã hội giữa các dân tộc, cho dù dân tộc đó theo cấu trúc mẫu hệ, phụ hệ hay song hệ. Thực tế lịch sử cho thấy, người Giarai, Edê, Kơho sống theo cấu trúc mẫu hệ nhưng phát triển cao hơn các dân tộc bản địa khác trong khu vực TSTN sống theo cấu trúc phụ hệ. Người Chăm theo cấu trúc mẫu hệ đã xây dựng được một nhà nước có nền văn minh rực rỡ. Cho nên về mặt lôgic lịch sử chứng minh, không cần có sự chuyển tiếp từ mẫu hệ sang phụ hệ mới bước được vào ngưỡng cửa của văn minh, tức là có nhà nước.

CHÚ THÍCH

(1) Tài liệu điền dã của Vũ Đình Lợi tại buôn Adongprong vào tháng 5, 6 năm 1980.

(2) Xem: Diệp Đình Hoa. *Đất đai và truyền thống. Vài nhận xét về quyền sở hữu đất rừng qua chuyện họ Phốc của người Mnông Gar tỉnh Đắc Lắc.* Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", số 2 (267) - 1993, tr.42.

SỰ SỤP ĐỔ CỦA MỘT MÔ HÌNH DÂN TỘC VÀ ĐÔI ĐIỀU SUY NGẪM VỀ NHẬN THỨC VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

NGUYỄN ANH THÁI *

I- VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DÂN TỘC Ở LIÊN XÔ TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

Trước Cách mạng tháng Mười-như V.I.Lênin nhận định "đế quốc Nga là nhà tù của các dân tộc" với hơn 100 dân tộc khác nhau, trong đó theo thống kê năm 1897, các dân tộc bị áp bức (dân tộc không phải Nga) chiếm 56,7%, còn dân tộc Đại Nga (dân tộc thống trị) chiếm 43,3%. Sự cấu thành quốc gia, dân tộc ở Nga có khác so với các nước Tây Âu như Anh, Pháp, Italia vv... Ở Tây Âu, quá trình thủ tiêu chủ nghĩa phong kiến và phát triển chủ nghĩa tư bản đồng thời cũng là quá trình người ta kết hợp thành dân tộc, và sự kết hợp thành dân tộc xẩy ra cùng một lúc với việc thủ tiêu chế độ phong kiến cát cứ, phân quyền để thành lập những nhà nước tập quyền. Điều đó làm cho các dân tộc, trong quá trình phát triển, đã có được những hình thức quốc gia độc lập, những dân tộc Anh, Pháp, Italia, vv...đồng thời cũng là những quốc gia Anh, Pháp, Italia vv...và trong nội bộ các quốc gia ấy, không có ách áp bức dân tộc và là những quốc gia thuần túy dân tộc (ngoại trừ trường hợp Ai rơ len). Còn ở Nga, chủ nghĩa phong kiến chưa bị thủ tiêu mà vẫn tiếp tục nắm quyền thống trị, chủ nghĩa tư bản phát triển yếu ớt, các dân tộc chưa có đầy đủ điều kiện để kết thành dân tộc, vì nhu cầu phòng thủ chống ngoại xâm như Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kỳ...nên lúc đó cần thiết phải thành lập một quốc gia tập quyền, có đủ khả năng chống lại sự tấn công của nước ngoài. việc thành lập quốc gia tập quyền và thống nhất các dân tộc lại do một dân tộc lớn hơn, mạnh hơn và phát triển hơn về mọi mặt là dân tộc Đại Nga, đứng đầu là bọn phong kiến qúi tộc tiến hành, dựa vào bộ máy quan liêu, quân phiệt lớn mạnh và thực hiện bằng những thủ đoạn cưỡng bức hoặc chiến tranh thôn tính (cuộc di dân của người Đại Nga về phía Đông và Nam thế kỷ XVII, những cuộc chiến tranh bành trướng,và thôn tính trong thế kỷ XVIII,XIX và đầu XX)(1). Như vậy, khác với các nước Tây Âu, đến đầu thế kỷ XX, ở Nga đã thiết lập nên một quốc gia đa dân tộc lớn nhất và mạnh nhất thế giới trong đó có dân tộc Nga là dân tộc lớn nhất và mạnh nhất đi áp bức và thống trị tất cả các dân tộc khác và các dân tộc khác không phải là dân tộc Nga đều là những dân tộc bị áp bức, thường bị gọi là "người dị tộc", "những dân tộc ngoại vi", "những dân tộc lang thang",vv...Chính sách thống trị của chính phủ Nga hoàng đối với các dân tộc không phải Nga - như V.I Lênin đã viết:"là chưa từng thấy về tính tàn bạo và vô lý "và các dân tộc không phải Nga "đã rơi vào địa vị các dân tộc nô lệ" và "trở thành những thuộc địa đúng kiểu nhất" (2). Thâm độc và xảo quyệt nhất: trong chính sách thống trị của chính phủ Nga hoàng là "chính sách chia để trị" (kích động thù oán và xung đột giữa các dân tộc khác nhau, thực hiện chủ nghĩa Do Thái...) "và chính sách Nga hóa" (Russification) đã được Nicôlai I (1825-1855) khái quát hóa bằng công thức: "Một quốc kỳ, một chính thể, một giáo hội, một dân tộc, một ngôn ngữ" (quốc kỳ Nga, chính phủ chuyên chế Nga hoàng, Giáo hội cơ đốc chính thống, dân tộc Nga, ngôn

* GS. Khoa Lịch sử. ĐHSP Hà Nội I.

ngư Nga), cũng vì thế, V.I Lênin nhận định: "sau vấn đề ruộng đất, trong đời sống chung của các nước Nga, vấn đề dân tộc có một ý nghĩa đặc biệt lớn"[3], và vấn đề dân tộc trong các tác phẩm nghiên cứu của Lênin đã chiếm vị trí thứ hai sau cách mạng vô sản.

Để giải quyết vấn đề dân tộc, V.I Lênin đã vạch ra "cương lĩnh dân tộc" bao gồm:

1. Quyền tự quyết của các dân tộc cho đến ly khai để thành lập Nhà nước độc lập của dân tộc mình.

2. Quyền tự trị cho các dân tộc không muốn tách khỏi nước Nga.

3. Bình đẳng dân tộc .

4. Quyền của các dân tộc được tự do phát triển về mọi mặt .

5. Sự đoàn kết của giai cấp vô sản của tất cả các dân tộc trong nước Nga trên cơ sở một Đảng duy nhất của giai cấp vô sản . V.I Lênin chỉ rõ: "Bình đẳng hoàn toàn giữa các dân tộc, quyền của các dân tộc tự quyết, sự liên hợp của công nhân tất cả các dân tộc: đó là cương lĩnh dân tộc mà chủ nghĩa Mác, kinh nghiệm toàn thế giới và kinh nghiệm nước Nga đã dạy cho công nhân"[4].

Ngay sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, Đảng và chính quyền Xô viết đã vạch ra. Trong "Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc nước Nga" (2.11.1917), "Hiệu triệu gửi người Hồi giáo nước Nga và phương Đông" (20.11.1917) và Hiến pháp 1918 của Cộng hòa liên bang Xô viết Nga do đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ V thông qua, tất cả mọi nội dung của cương lĩnh dân tộc này đã được ghi nhận đầy đủ, nghĩa là trở thành đạo luật mang tính pháp lý của Nhà nước Xô viết. Sau khi đánh bại cuộc ngoại xâm và nội phản của 14 nước tư bản và bọn tướng bạch vệ, nhân dân các nước cộng hòa Xô viết bắt tay vào xây dựng chế độ mới- chế độ xã hội chủ nghĩa. Ngày 30-12-1921, Đại hội Xô viết toàn Liên bang đã thông qua Tuyên ngôn và Hiệp định về việc thành lập Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết trong đó nêu rõ những nguyên tắc cơ bản của việc xây dựng Nhà nước đa dân tộc trên cơ sở chủ nghĩa xã hội. Sau quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong báo cáo. "Bàn về dự án Hiến pháp Liên Xô" (25 11 1936), Xtalin đã khẳng định: "Thời kỳ đã qua chứng tỏ chắc chắn rằng việc thành lập một Nhà nước đa dân tộc xây dựng trên cơ sở của chủ nghĩa xã hội đã hoàn toàn thành công. Đó là một thắng lợi không thể chối cãi được của chính sách lê nin nít trong vấn đề dân tộc" và " ngày nay chúng ta đã có một Nhà nước Xã hội chủ nghĩa đa dân tộc hoàn toàn thành hình, đã vượt được tất cả mọi thử thách và sự vững chắc của nó có thể làm cho bất cứ quốc gia nào chỉ có một dân tộc ở bất cứ phần nào trên thế giới cũng phải ghen tị" (vỗ tay nhiệt liệt kéo dài)[5].

Người ta tin rằng những nhận định của Xtalin là sự thật, và cũng từ đó người ta tin rằng vấn đề dân tộc đã được giải quyết hoàn toàn ở Liên Xô rằng một "dân tộc Xô viết" hay còn thường gọi "một dân tộc xã hội chủ nghĩa" đã thực sự hình thành và việc giải quyết vấn đề dân tộc ở Liên Xô trở thành "một con đường", "một mô hình dân tộc" mẫu mực để các dân tộc trên thế giới noi theo.

II- SỰ TAN VỠ CỦA LIÊN BANG XÔ VIẾT VÀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ

Phải khách quan thừa nhận rằng Liên bang xô viết - Nhà nước đa dân tộc Xã hội chủ nghĩa- đã phải vượt qua rất nhiều thử thách để tồn tại và phát triển, trong đó khó khăn, gian khổ nhất là những năm tháng của cuộc Chiến tranh vệ quốc (1941-1945). Trải qua nhiều thập kỷ, cục diện đoàn kết, hữu nghị giữa các dân tộc khác nhau là ổn định khả quan , ít thấy xảy ra những xung đột dân tộc. Đến lúc trước khi bị tan vỡ, trên lãnh thổ Liên Xô có hơn 100 dân tộc sinh sống: 22 dân tộc có số dân hơn một triệu người, chiếm 96,3% dân số toàn liên bang: 30 dân tộc có dân số từ 100 nghìn đến 1 triệu, chiếm 3,4% ; số dân tộc còn lại chiếm 0,4%. Nếu phân chia theo nhóm chủng tộc, nhân dân Liên Xô bao gồm bốn nhóm chủng tộc.

1. Người Slaves (từ "slaves" xuất hiện vào thế kỷ VI, cách giải thích có khác nhau trong vài ngôn ngữ Tây Âu, tiếng ấy đồng nghĩa với

"Slave" là nô lệ, nhưng ngôn ngữ các dân tộc Slaves, tiếng ấy có nghĩa là "đáng khen" hoặc "hay nhất"). Người Slaves chia thành 3 nhóm chính: nhóm đông nhất là Đại Nga (Great Russian) chiếm hơn 1/2 tổng số dân Liên Xô, người Ucraina thường gọi Tiểu Nga (Little Russian) đông trên 37 triệu người, người Bạch Nga (Belorusian) trên 8.000.000 người (6). Ngoài ra còn có những nhóm thiểu số Slaves, như người Ba Lan, Tiệp khắc, Bungari.Hầu hết người Slaves theo Cơ đốc giáo chính thống.

2. Người Turkics hay Turko - Tartar có khoảng 21.000. 000 người, hầu hết theo Hồi giáo, phần lớn là con cháu của những người lính chiến Á đông theo Thành Cát Tư Hãn và Tamerlane xâm lăng phương Tây trong các thế kỷ XIII và XIV. Trong nhóm này có Uzbek và Kazak ở Trung Á, người Kazan và Grimean-Kirgiz sống ở Trung Á dọc theo biên giới Trung Hoa, người Yákuts ở đông bộ Xibia.

3. Người Transcasians có khoảng 7.000. 000 người, nổi bật trong nhóm này là người Georgian và Armenian và những nhóm nhỏ hơn có liên quan. Nhiều người theo Cơ đốc giáo.

4. Người Finno- Ugrian có liên hệ về ngôn ngữ và chủng tộc với người Hung ga ri, người Thổ Nhĩ Kỳ, người Phần Lan. Dân số có khoảng 5.000.000 người, phần lớn là người Estônian, Udmurt, Chuvash, Fin và Karelianran.

Ngoài ra, còn có độ 5 triệu dân Do Thái tập trung trong khu tự trị đặc biệt gọi là Birobidjan, người Đức có chừng 1,5 triệu dân sống ở bờ sông Volga đã bị đưa đi định cư ở vùng Xi bia thời kỳ chiến tranh thế giới thứ II (7).

Các nhóm dân tộc so với toàn bộ dân số (8) (tỷ lệ %)

Nhóm dân tộc	1897	1920	1959	1970
Nga	44,7	47,5	54,6	53,4
Ucraina	19,4	21,4	17,8	16,9
Bêlarút	4,5	3,6	3,8	3,7
Tacta	1,9	1,17	2,4	2,5
Thổ - Hồi giáo	12,1	10,1	10,3	12,9
Do Thái	3,5	2,4	1,1	0,9
Dân châu Âu (Grudia,Ácmênia, Extônia)	3,9	3,6	3,8	3,8
Lítva	1,3	1,2	1,1	1,1
Phần Lan	2,3	2.2	1,5	1,4
Môndôva (Rumani)	1,0	1,2	1,1	1,2

Ở Liên Xô, các dân tộc sống theo các đơn vị hành chính lãnh thổ liên bang, cộng hòa tự trị, tỉnh hoặc khu tự trị biên giới lãnh thổ về cơ bản tương ứng với sự phân chia các cộng đồng. Nhưng, hầu hết các đơn vị hành chính này đều bao gồm các thành phần dân tộc khá phức tạp. Do sự pha trộn lãnh thổ qua nhiều thế kỷ nên hiện nay có nhiều bộ phận dân tộc hoặc dân tộc khác sống ở ngoài biên giới nước mình, như: 70% người Tác-ta, 50% người Ma ri và Tsuvasơ, 33,6% người Ácmênia, 22,8% người Tatgich, 19,3% người Cadắc và 17,4% người Nga v.v.... Tổng cộng trên toàn liên bang có hơn 60 triệu người sinh sống ở ngoài lãnh thổ nước mình (khoảng gần 1/4 dân số hiện nay, ở ba nước Ban tích số người các dân tộc khác đến sinh sống chiếm 40% dân số).

Tình hình này cộng thêm vào trong những năm chiến tranh, việc cưỡng bức di cư các dân tộc ra khỏi nơi sinh sống lâu đời đến các nước cộng hòa và các vùng khác (người Đức, người Tác ta...) đã tạo thêm những phức tạp và khó khăn lớn cho việc giải quyết vấn đề dân tộc.

Tuy thế, sự bùng nổ vấn đề dân tộc ở Liên Xô chỉ thực sự diễn ra khi chủ nghĩa xã hội lâm vào cuộc khủng hoảng sâu sắc toàn diện và những sai lầm trong công cuộc cải tổ của M.Goócbachốp đã càng thúc đẩy, trầm trọng hóa thêm vấn đề dân tộc. Mở đầu, ngày 28/2/1988, cuộc đụng độ đẫm máu giữa người Acmênia và người Adécbaigian để nhằm tranh chấp vùng Nagoócrơi Karabác (9) đã khơi mào cho sự bùng nổ một loạt các cuộc xung đột sắc tộc lan rộng sang nhiều nước cộng hòa vùng Cápcadơ và vùng Trung Á. Tháng 3/1988, quân đội Liên Xô buộc các cuộc xung đột vũ trang đẫm máu, và tháng 1/1990 xe tăng Liên Xô tiến vào Bacu, thủ đô Adécbaigian nhằm đàn áp cuộc nổi dậy của nhân dân Bacu, tàn sát ít nhất 150 người. Sự bùng nổ vấn đề dân tộc không chỉ dừng lại sự tranh chấp lãnh thổ trong phạm vi nội bộ các dân tộc, mà nghiêm trọng hơn, phát triển thành phong trào ly khai của các nước cộng hòa Xô viết: ngày 11/3/1990, nước Cộng hòa Lítva tuyên bố độc lập, mở đầu cho phong trào ly khai của các nước cộng hòa khỏi Liên bang Xô Viết: Chính phủ liên bang đã thi hành mọi sức ép về kinh tế, chính trị và kể cả quân sự để dập tắt "hiện tượng Lítva" càng đẩy mạnh xu hướng "ly khai" cùng với sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc dưới những biểu hiện khác nhau. Tiếp theo ở Ucraina, Môndôva, Grudia..., bùng nổ phong trào đấu tranh đòi quyền sử dụng ngôn ngữ dân tộc trong trường học và cơ quan nhà nước, ở các nước Trung Á (hiện có 30 triệu người theo Hồi giáo), cuộc đấu tranh đòi quyền tự do tín ngưỡng, quyền duy trì các phong tục, tập quán của đạo Hồi đã diễn ra sôi động; những cuộc đấu tranh của các nước cộng hòa đòi độc lập về kinh tế (quyền hạch toán kinh tế độc lập của các nước cộng hòa, in tiền tệ riêng...), đòi chủ quyền về chính trị (đòi có luật pháp riêng, chống lại những luật pháp của chính phủ liên bang, gây nên cuộc "khủng hoảng" trầm trọng về luật pháp), v.v...

Sự bùng nổ vấn đề dân tộc đã làm cho cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô càng thêm sâu sắc trầm trọng trong nội bộ Đảng xuất hiện những người "cộng sản dân tộc" với những tổ chức Đảng riêng của họ; Các tổ chức theo chủ nghĩa dân tộc dưới các tên khác nhau, biểu hiện khác nhau nhưng đều thống nhất với nhau trong mục tiêu chống chủ nghĩa xã hội và chống vai trò lãnh đạo của ĐCS Liên Xô, đã mọc lên nhan nhản khắp mọi nơi, v.v... Sau cuộc đảo chính bất thành ngày 19/8/1991, 11 nước Cộng hòa tuyên bố độc lập, tách khỏi liên bang Xôviết. Bên bờ vực sụp đổ của Liên bang, Tổng thống M.Goócbachốp cố gắng bằng mọi giá kêu gọi các nước cộng hòa ký kết hiệp ước về một "Liên minh tự nguyện các quốc gia có chủ quyền", nhưng đã bị hoàn toàn thất bại. Cuối cùng, ngày 21/12/1991, những người lãnh đạo 11 nước cộng hòa trong Liên bang Xôviết cũ đã ký hiệp định thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) và sự ra đời SNG buộc tổng thống Liên Xô M.Goócbachốp phải từ chức ngày 25/12/1991, và cũng ngày này, lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Kremli bị hạ, đánh dấu sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và sự tan vỡ của một mô hình dân tộc - một Nhà nước đa dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Vậy, những nguyên nhân nào đã dẫn đến sự sụp đổ của mô hình dân tộc này ? Có thể nêu lên những nguyên nhân chính yếu sau đây:

1. V.I. Lênin, Đảng và Nhà nước Xôviết muốn giải quyết vấn đề dân tộc bằng con đường xây dựng một "Nhà nước đa dân tộc", một "dân tộc xô viết", hay còn thường gọi một "dân tộc xã hội chủ nghĩa" hoàn toàn dựa trên nền tảng chủ nghĩa xã hội. Nhưng cuối cùng, cái nền tảng chủ nghĩa đã bị sụp đổ tất yếu kéo theo sự sụp đổ của mô hình dân tộc xây dựng trên nền tảng đó. Sự sụp đổ của mô hình dân tộc ở Liên bang Xôviết bắt nguồn từ sự không đúng đắn, không khoa học của mô hình chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng qua nhiều thập kỷ ở Liên Xô, trong đó sự yếu kém về kinh tế, hay nói một cách khác là chưa tạo ra được đầy đủ những tiền đề kinh tế để giải quyết vấn đề dân tộc, để thiết lập nên một nhà nước đa dân tộc trên cơ sở chủ nghĩa xã hội.

2. Những cơ sở lý luận về đường lối và chính sách trong việc giải quyết vấn đề dân tộc ở Liên

Xô do V.I Lênin vạch ra là đúng đắn. Trong những năm đầu sau Cách mạng Mười Cương lĩnh dân tộc của Lê Nin đã được thực hiện nghiêm chỉnh, do đó mối quan hệ giữa Nhà nước Liên bang với các dân tộc, mối quan hệ giữa các dân tộc trong toàn liên bang và mối quan hệ giữa Liên bang Xôviết với các quốc gia dân tộc lân cận đã có những biến đổi và cải thiện quan trọng. Nhưng sau khi Lênin qua đời những người kế nhiệm đã vi phạm nghiêm trọng những nội dung chính yếu của cương lĩnh dân tộc do Lênin vạch ra, biểu hiện:

- Thay cho việc thực hiện quyền dân tộc tự quyết bằng các biện pháp cưỡng bức hoặc cưỡng chế các dân tộc, như đưa lực lượng vũ trang vào cưỡng chế 3 nước vùng Ban tích gia nhập Liên bang xô viết (1940), thôn tính vùng Bétxarabi của Rumani để thành lập ra nước cộng hòa Môndavi, cưỡng chế 200.000 người Tácta vốn sinh sống ở Corum phải di dân đi sống ở miền Trung Á, Uran và Xibia (thực chất là bị đi đầy) và còn bị ghép vào danh sách (các dân tộc hợp tác" với chủ nghĩa phát xít Hítle và bị phân biệt đối xử, v.v...

- Thực hiện chính sách phân biệt đối xử với các dân tộc khác nhau, như đối với người Do Thái (người Do Thái tập trung sinh sống ở vùng tự trị Birôbidjan ở vùng Viễn Đông gần Trung Quốc, tuy thế chính quyền Xôviết luôn luôn phủ nhận cộng đồng Do Thái không phải là một dân tộc), với người Đức. Từ 1924 đến 1941, người Đức với dân số gần 2 triệu người đã có một nước cộng hòa tự trị ở vùng sông Vonga nhưng đến 28/8/1941, theo sắc lệnh của Chính phủ Xôviêt, họ bị cưỡng chế di chuyển đến sinh sống ở các vùng khác, như Cadắcxtan, Kiếcghidi, Tátgikixtan, biên giới nước Nga và bị phân biệt đối xử hết sức tàn tệ.

- Sự xâm phạm đối với các tôn giáo dân tộc (đạo Hồi, đạo Do Thái, đạo Thiên chúa, đạo Chính thống...) và vi phạm quyền tự do tín ngưỡng (sinh hoạt tôn giáo bị cấm đoán, các tăng lữ tù đày, các nhà thờ biến thành câu lạc bộ, các vườn trẻ...)

- Sự áp đặt, cưỡng bức về van hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán theo chủ nghĩa Đại Nga đối với các dân tộc không phải Nga (chỉ dạy tiếng Nga trong các trường học, dùng tiếng Nga trong các trường học, dùng tiếng Nga trong các cơ quan nhà nước, nhiều dân tộc có ngôn ngữ và nền văn hóa lâu dời không được sử dụng và phát triển, v.v...)

Sự không bình đẳng về địa vị kinh tế, chính trị và xã hội giữa người Nga và người không phải dân tộc Nga (các nước cộng hòa ngoại vi vẫn phụ thuộc về kinh tế vào nước Nga trung tâm, chỉ có người Nga mới được giữ những cương vị nào đó ở trong Đảng, chính quyền, quân đội và kinh tế, tài chính...)

Sau khi Liên bang xôviết bị tan vỡ, có nhiều ý kiến nhận định rằng Đảng và Nhà nước xôviết ở những mức độ khác nhau, đã phạm vào "chủ nghĩa Đại Nga" trong chính sách dân tộc của mình Tiến sĩ Jochen Franzke (CHDC Đức) trong Tạp chí Horizont (chân trời) số 7/1990 viết: "Chúng ta đang chứng kiến cảnh tan rã của những cơ cấu đã cô kết Liên bang xô viết hàng chục năm. Nhưng sự thực cái gì đang làm tan rã một cách đầy kịch tính như vậy ? Rõ ràng hiện nay quá trình tan rã của cái vỏ pháp quyền nhà nước của Liên bang xô viết vốn đã kéo dài từ lâu đang tiến triển nhanh hơn. Lịch sử Liên bang được ghi dấu ấn của những hậu quả lâu dài của chính sách thuộc địa của Sa hoàng, bởi chủ nghĩa tập trung tàn bạo Xtalinnít và chính sách bá quyền Đại Nga. Rốt cuộc, Liên bang xô viết không có khả năng giải quyết vấn đề dân tộc, không làm cho các dân tộc sống chan hòa với nhau trên cơ sở phúc lợi chung ngày càng cao và sự hiểu biết hài hòa".

3. Chủ quan và phiến diện trong nhìn nhận và giải quyết vấn đề dân tộc, một vấn đề cực kỳ khó khăn và phức tạp ở quốc gia đa dân tộc to lớn, lâu đời này (từ Xtalin đến Goócbachôp).

III. ĐÔI ĐIỀU SUY NGẪM VỀ NHẬN THỨC VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Sự tan vỡ của Liên bang xô viết đã kéo theo sự tan vỡ của hai Nhà nước liên bang khác nữa: Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Nam Tư và Cộng hòa liên bang Tiệp Khắc, và ở 2 nước Liên bang xô viết và Liên bang Nam Tư cũ trước đây, đang diễn ra những cuộc chiến tranh đẫm

máu, kéo dài giữa các sắc tộc khác nhau. Ở nhiều vùng Á, Phi, Mỹ la tinh, nhiều cuộc xung đột sắc tộc, bộ tộc, tôn giáo, dân tộc, nhiều cuộc tranh chấp về lãnh thổ, biên giới giữa một số quốc gia dân tộc cũng đã từng bùng nổ. Sự bùng nổ vấn đề dân tộc mang tính thế giới trong những năm gần đây đã và đang thu hút sự quan tâm, lo lắng của mọi người: đặt ra cho giới nghiên cứu giải đáp một số vấn đề về nhận thức vấn đề dân tộc trong bối cảnh hiện nay.

1. Qua thực tiễn lịch sử có thể rút ra rằng vấn đề dân tộc là một vấn đề khó khăn nhất, phức tạp nhất trong lịch sử xã hội loài người - nó này sinh và hình thành từ lịch sử lâu đời với những nhận thức, định kiến thâm căn cố đế, vì thế không dễ dàng gì giải quyết nhanh chóng mà phải trải qua những thử thách và kiểm nghiệm lịch sử để từng bước cải tạo, biến đổi nó chứ không như năm 1936, chỉ sau vài thập kỷ, Xtalin đã quá chủ quan và đơn giản hóa nhận định rằng vấn đề dân tộc đã được giải quyết hoàn toàn thắng lợi ở Liên Xô.

2. Chủ nghĩa dân tộc dưới những biểu hiện khác nhau của nó, sự tranh chấp và khác biệt từ lâu đời về tôn giáo, sự cưỡng chế về văn hóa và ngôn ngữ dân tộc, sự cấm đoán về tôn giáo và vi phạm quyền tự do tín ngưỡng và phong tục, tập quán của các dân tộc khác nhau, sự tranh chấp về lãnh thổ, biên giới và các quyền lợi kinh tế, v.v... đều chẳng đã là những nguồn gốc, nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ vấn đề dân tộc, trong những năm vừa qua. Cũng vì thế, trong việc giải quyết vấn đề dân tộc, phải thực hiện một chính sách tổng hợp và toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, trong đó cơ sở kinh tế phải là nền tảng.

3. Sự sụp đổ của mô hình dân tộc, Liên bang xô viết không phải bắt nguồn từ bản chất của chủ nghĩa xã hội mà là do những nội dung, chính sách và biện pháp cụ thể đã thực hiện không đúng đắn, không khoa học và mắc nhiều sai phạm nghiêm trọng. Chủ nghĩa xã hội vẫn là lý tưởng cao đẹp của nhân loại tiến bộ và sự nghiệp giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội vẫn là con đường đúng đắn, khoa học để các dân tộc bị áp bức noi theo.

CHÚ THÍCH

(1) Phong trào di dân của người Nga xuống phía Đông và Nam, khai khẩn vùng Xibia diễn ra trong suốt thế kỷ XVI; đến 1697, người Nga đã xây dựng làng Nga đầu tiên ở bán đảo Cam trắc Ca ven Thái Bình Dương, qua đó sát nhập vào Nhà nước Nga nhiều dân tộc: Iếc cút, Buriat, Antai, Exkimô, Tructri v.v...

Những cuộc chiến tranh bành trướng thôn tính tiêu biểu: chiến tranh phương Bắc (1700-1721) giành được lối thoát ra biển Ban Tích, sau đó Pi ốt Đại đế tuyên bố là Đế quốc Nga; Chiến tranh Nga-Ba Tư (1722-1724) chiếm vùng đất nằm dọc bờ phía Tây và Nam biển Caxpiên; Chiến tranh Nga - Thổ (1783) thôn tính Vương quốc Côrum và vùng bờ bắc biển Hắc Hải, tháng 9/1831, quân đội Nga chiếm Vácxava và Vương quốc Ba Lan bị sát nhập vào Nga; Trong những năm 1864-1885, vùng Trung Á bị Nga thôn tính; qua hơn 30 năm chiến tranh, đến 1864, Nga hoàn thành việc thôn tính cùng Cápcadơ; Chiến tranh Nga - Thụy Điển (1809), Phần Lan bị sát nhập vào Nga với quyền tự trị một phần nào, v.v...

(2) V.I Lênin Toàn tập, tập 35, tr. 15 - Bản tiếng Nga.

(3) V.I Lênin Toàn tập, tập 34, tr. 277 - Bản tiếng Nga.

(4) V.I Lênin - "Về quyền dân tộc tự quyết" Matxcơva, 1974, tr. 204.

(5) J.V Xta-lin - "Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.646-647

(6) Dân số những nhóm người nêu trên đây được thống kê vào năm 1959, lúc này dân số toàn Liên bang xô viết là 208.000 người, phần lớn tập trung ở châu Âu thuộc Nga, 1/2 ở thành thị và 1/2 ở thôn quê, nữ chiếm 55%.

(7) Những con số trên đây dựa theo "major European Goverments" (Những đại chính thể ở Âu châu) - Alex N. Dragnich - 1961 - The Dorsey Press.

(8) Trích theo "L'Empire éclaté - La révolte des nations en U.R.S.S" (Đế chế tan vỡ - cuộc nổi [illegible] của các dân tộc ở Liên Xô) - Hélène Carrère D'Ecausse - Viện Thông tin Khoa học xã hội - Hà Nội, 1993, tr. 86.

(9) Người Ácmênia và Adecbaigian vốn có hiềm khích dân tộc từ lâu đời, đã từng xảy ra nhiều lần tranh chấp xung đột (1903, 1908...) Nagoócrônư Karabắc là một tỉnh tự trị nằm trong lãnh thổ Adecbaigian, ở đây dân cư sinh sống trên 80% là người Ácmênia. Trong nhiều năm, giới cầm quyền Adecbaigian đã thực hiện chính sách "Adecbaigian hóa" vùng Nagoócrônư Karabắc. Vì thế, mâu thuẫn giữa hai dân tộc, vẫn âm ỉ, kéo dài. Đầu 1989, XVTC Cộng hòa Ácmênia đã thông qua quyết định Nagoócrônư Karabắc thuộc lãnh thổ Ácmênia, gây nên xung đột kéo dài tới tận nay.

VỀ XU HƯỚNG LIÊN KẾT GIỮA CÁC NƯỚC MAGRÉP Ả RẬP

VÕ KIM CƯƠNG *

Cách đây không lâu người ta thường coi địa danh Magrép là một vùng thuộc địa cũ của Pháp ở Bắc Phi, gồm 3 nước là Angiêri, Tuynidi và Marốc. Hiện nay khái niệm này được mở rộng để nói đến một không gian rộng hơn: các nước Ả Rập Bắc Phi.

Nói đến thế giới Ả Rập là nói đến Hồi Giáo. Thế giới trải rộng từ Tây Bắc châu Phi sang Trung Cận Đông và đến tận các sa mạc châu Á. Còn đạo Hồi thì ảnh hưởng trên một phạm vi lớn hơn nhiều, chứ không chỉ đóng khung trong thế giới Ả Rập. Theo truyền thống, thế giới Ả Rập được phân biệt thành hai bộ phận chính: bộ phận Magrép (phía Tây) và Marếch (phía Đông). Giữa hai bộ phận này còn có vùng đệm, hay là vị trí trung tâm là Ai-cập - một trung tâm văn minh cổ đại thế giới. Bộ phận Marếch (phía Đông) chỉ chiếm một diện tích là 3,7 triệu km2 với 13 quốc gia (kể cả Ixraen). Còn Magrép có tới 4,75 triệu km2 với 4 nhà nước (nếu gộp thêm Môritani mà chúng tôi sẽ trình bày lý do ở sau, thì tổng diện tích là 5,78 triệu km2 và khoảng 63.450 nghìn cư dân). Chúng ta có thể thấy rõ qua bảng sau: (1)

Tên nước	Diện tích	Dân số (triệu người)	Thủ đô	Năm độc lập
Angiêri	2.381.741	24,6	Angiê	1962
Tuynidi	163.610	7,99	Tuynit	1956
Marốc	450.000	24,5	Rabát	1956
Libi	1.759.540	4,39	Tripôli	1951
Môritani	1 030.000	1,97	Nuascốt	1960

Các nước Magrép Ả Rập được hình thành từ lâu đời, có đường biên giới quốc gia tương đối ổn định (ngoại trừ những vùng thuộc sa mạc Xahara) và đến cả những thời kỳ bọn thực dân châu Âu xâm chiếm vùng này cũng không thể thay đổi được sự phân định cổ xưa đó. Về khía cạnh tôn giáo, ở tất cả các nước vùng Bắc Phi này, có một sự đồng nhất rất lớn về tôn giáo, đó là đạo Hồi với sự phân ra thành hai giáo phái chính là Xun-nít và Si-ít. Phần lớn cư dân của các quốc gia này đều là người Hồi giáo Xun-nít và hơn nữa là theo lễ nghi Malêkít. (Cũng có một số nhóm nhỏ cư dân ở Angiêri và Tuynidi không theo lễ nghi này).

Trên lãnh thổ các nước này từ xa xưa đã tồn tại những nhà nước cổ trung đại với nền văn hóa khá phát triển. Cũng như phần lớn các nước Á Phi, cho đến thế kỷ XIX, Bắc Phi trở thành miếng mồi béo bở của chủ nghĩa thực dân. Đế quốc Pháp chiếm Angiêri từ năm 1830, đến giữa thế kỷ XIX, chúng lại mở rộng việc xâm chiếm đất nước Môritani. Năm 1903 chúng tuyên bố

* PTS. Viện Sử học.

Môritani là đất bảo hộ và đến 1920 là thuộc địa của Pháp. Cũng vào khoảng thời gian này, Pháp tiến hành các cuộc xâm lược Marốc và Tuynidi; Tây Ban Nha xâm lược miền Tây Marốc. Còn Libi, ngay từ đầu thế kỷ XVI đã bị Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng và bị sát nhập vào đế quốc Ốt-tô-man. Trước chiến tranh thế giới thứ nhất, Italia đặt ách cai trị của mình lên vùng đất này [2].

Dưới ách nô lệ thực dân, dầu là thực dân Pháp hay là Tây Ban Nha, dầu là ở Tuynidi hay Marốc, các dân tộc Bắc Phi đều bị bóc lột và áp bức đến cùng cực. Nhưng trong suốt cả thời kỳ bị chiếm đóng đó, nhân dân các nước này đã kiên cường, bền bỉ chiến đấu chống lại quân xâm lược. Bằng sự hy sinh gian khổ, bằng cả sức mạnh của xu thế thời đại, cuối cùng vào cuối những năm 1950 đầu những năm 60 các nước này đã giành lại độc lập dân tộc.

Tuynidi và Marốc được Pháp trao trả độc lập vào năm 1956. Angiêri, kinh qua một cuộc kháng chiến thần thánh, đầy gian khổ hy sinh đã chiến thắng và giành lại nền độc lập của đất nước mình vào năm 1962. Libi, nguyên lãnh thổ chiếm đóng của ách thực dân Italia, từ sau thế chiến thứ hai thuộc quyền quản lý của Anh - Pháp. Đến năm 1951 Libi được tuyên bố độc lập theo thể chế quân chủ. Còn Môritani đến cuối năm 1960 mới được Pháp trao trả độc lập và lập nên chế độ cộng hòa.

Sự thống trị của chủ nghĩa thực dân đã đưa lại nhiều hậu quả tai hại đối với các nước Bắc Phi. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến một vấn đề - quan hệ giữa các nước trong vùng.

Tây Xahara trước đây là một lãnh thổ hoang mạc. Mặc dầu sự phân chia thuộc địa đã để cho Tây Ban Nha nắm quyền cai trị vùng này, song chế độ thuộc địa chỉ là hình thức vì trên lãnh thổ này chủ yếu là cư dân du mục Rêghiba sinh sống với số lượng cư dân vào đầu những năm 60 chỉ khoảng 70.000 người. Lúc đầu, theo con mắt của bọn da trắng, vùng này không có gì đáng để ý để vơ vét nên chúng không quan tâm đến việc hoạch định biên giới. Cho đến thời điểm phi thực dân hóa, vào những năm 60, người ta đã khám phá ra một mỏ phốt phát lớn ở Bu Craa. Sự kiện này làm cho Tây Ban Nha nảy sinh ý đồ thành lập một nhà nước ở đây: về hình thức là độc lập nhưng tất cả các phương diện đều phụ thuộc trực tiếp vào sự chỉ đạo của họ. Để thực hiện ý đồ gì đó, từ hợp bang Rêghiba, một "dân tộc" mới được xuất hiện - dân tộc Xarauy.

Trước sự việc này, Nhà nước Marốc đã nhiều lần khẳng định chủ quyền của họ đối với lãnh thổ Xarauy và Angiêri lúc đó ủng hộ yêu sách của Marốc. Qua các cuộc trao đổi, gặp gỡ giữa hai nước, đặc biệt vào năm 1964 vua Marốc Hátxan II và Chủ tịch H. Bumêiđen trong cuộc gặp gỡ ở Ifran đã chính thức hóa vấn đề trên, đồng thời công nhận chủ quyền của Angiêri đối với mỏ sắt Garra Jebile (gần Tinduf). Cũng trên cơ sở cuộc thỏa thuận này, hai bên đồng ý sẽ ký kết một hiệp ước về việc hoạch định lại biên giới giữa hai nước, cùng cộng tác để xây dựng một liên hiệp công nghiệp gang thép chung làm nền tảng cho một cộng đồng kinh tế hai bên [3]. Đến đầu những năm 70, một "Ủy ban thường trực tư vấn của Magrép (CPCM)" được thành lập và mục tiêu trước tiên là nhằm giải quyết các vấn đề xung đột biên giới giữa các nước Marốc và Tuynidi với Angiêri [4]. Song tiến trình xích lại gần nhau đã nhanh chóng bị phá vỡ, sự thỏa thuận giữa Angiêri và Marốc không được thực hiện. Trước hết là do có sự phản đối mãnh liệt của các phe đối lập ở Marốc nên hiệp ước không được phê chuẩn.

Năm 1975 dưới áp lực của quốc tế và xu thế thời đại, Tây Ban Nha buộc lòng phải rút khỏi Tây Xahara. Song với sự thoả thuận ngầm từ trước, Tây Ban Nha đã tạo điều kiện để cho Marốc tự do hành động trên lãnh thổ này. Kết quả là Marốc nhanh chóng đưa quân đội chiếm đóng phần lớn lãnh thổ Tây Xahara và thuyết phục Môritani chiếm lấy các vùng phía Nam, giáp với Môritani. Việc chiếm đóng của Marốc đã gặp phải sự kháng cự của chính cư dân vùng này và cả của dư luận quốc tế. Nguyên do là trước đây, phong trào chống thực dân ở Marốc dùng lãnh thổ Tây Xahara làm căn cứ địa kháng chiến. Năm 1956, Marốc được độc lập nhưng chế độ quân chủ vẫn tồn tại mà thực chất chế độ đó là con bài trong tay chủ nghĩa

thực dân. Do vậy cuộc đấu tranh ở đây chưa hề bị gián đoạn. Các lực lượng du kích, dầu là người Rêghiba hay gốc Marốc đều sát cánh bên nhau trong cuộc đấu tranh chống chính quyền cai trị, đều tích cực ủng hộ sự nghiệp giải phóng của Angiêri. Từ đó họ dần dần ý thức về một quốc gia độc lập của mình không bị lệ thuộc vào Tây Ban Nha hay Marốc. Chính vì vậy khi thời cơ đến họ đã vùng lên đòi quyền độc lập của dân tộc Xarauy. Kết quả Mặt trận Pôlixatiô được thành lập và được sự ủng hộ của nhiều nước, đặc biệt là Angiêri. Angiêri đã cho phép Pôlixariô dùng vùng Tinduf (của Angiêri) làm căn cứ kháng chiến. Ngoài ra, Mặt trận Pôlixariô từ năm 1975 cũng nhận được sự ủng hộ tích cực và toàn diện của Libi và đến năm 1980 Libi chính thức công nhận nước Cộng hòa Xarauy.

Như vậy, vụ xung đột Tây Xahara, hậu quả chế độ thống trị của chủ nghĩa thực dân, đã đẩy các nước Ả Rập Bắc Phi thành hai phía đối lập nhau. Sự đối đầu căng thẳng cũng từ đó mà ngày càng trở nên trầm trọng hơn, nhiều lúc dẫn đến các vụ chạm súng giữa hai phía. Ở phía Đông, tuy chưa xảy ra xung đột quân sự, song quan hệ Tuynidi - Libi cũng không kém phần nóng bỏng. Quan hệ ngoại giao giữa các bên bị cắt đứt. Các nước không ngừng dấy lên những chiến dịch công kích lẫn nhau. Bắc Phi thực sự trở thành một trong những điểm nóng trên thế giới vào cuối những năm 70.

*

* *

Bước vào đầu những năm 80 bối cảnh thế giới và cả tình hình nội bộ của các nước Bắc Phi có nhiều thay đổi quan trọng, tác động một cách trực tiếp đến chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia vùng này.

Trước hết là tình hình thế giới ngày nay đã có sự thay đổi: từ xu hướng đối đầu chuyển sang xu hướng hòa bình, hợp tác và phát triển. Nhân dân thế giới mong muốn hòa bình, luôn quan tâm và lo lắng đến những cuộc chiến tranh kéo dài giữa các phía. Nhiều tổ chức quốc tế muốn giải quyết các cuộc xung đột triền miên giữa các nước Bắc Phi bằng biện pháp hòa bình, thương lượng. Thứ hai, các cuộc xung đột dai dẳng này đã đặt bản thân các nước đứng trước những khó khăn to lớn. Cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu tăng dần mức độ nghiêm trọng đối với mỗi nước này. Ví dụ, vào năm 1980 Angiêri mắc nợ nước ngoài 18,7 tỷ đôla Mỹ, còn số nợ của Marốc là 9,7 tỷ đôla. Tỷ lệ lạm phát của Angiêri lên tới 9,5% và Marốc là 9,4%[5]. Nền kinh tế các nước Magrép Ả Rập chủ yếu dựa vào xuất khẩu nguyên liệu, khoáng sản, mà trên thị trường quốc tế giá cả đang giảm dần. Bối cảnh chính trị - xã hội bên trong mỗi nước cũng gặp phần nhiều khó khăn, thử thách. Hậu quả kém phát triển trong một thời kỳ dài sau khi được độc lập đã đưa đến những bất đồng rất lớn trong dân cư. Nhiều nơi đói kém, bệnh tật và cả những vấn đề tôn giáo nữa trở thành mối hiểm họa cho an ninh và sự trường tồn của mỗi dân tộc, mỗi đất nước. Đặc biệt những phong trào chống đối của các phe phái, các lực lượng được khơi dậy và trở thành vấn đề nóng bỏng. Thứ ba là, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, cuốn hút tất cả các nước ở những mức độ khác nhau. Nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội đang trong quá trình quốc tế hóa sâu sắc, ảnh hưởng to lớn tới nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống của các dân tộc. Tình hình trên đây chỉ ra rằng để ổn định và phát triển, trong bối cảnh hiện tại thì phải chấm dứt chiến tranh, chấm dứt các cuộc xung đột, phải mở rộng liên kết với bên ngoài, với thế giới. Nhiều tập hợp vùng đã xuất hiện và mang lại những hiệu quả thiết thực. Đối với các nước Bắc Phi, nơi chủ yếu là xuất khẩu khoáng sản, thì không thể từng nước riêng rẽ đương đầu với khối bạn hàng châu Âu đã tập hợp trong một tổ chức kinh tế là khối thị trường chung được nữa. Để tồn tại và phát triển, con đường duy nhất phải lựa chọn đối với các nước Bắc Phi hiện nay là liên kết, hợp tác.

Mặc dầu những cuộc xung đột vẫn đang thường xuyên diễn ra, nhưng xu hướng liên kết hợp tác trong các nước Ả Rập Bắc Phi đã

được xuất hiện. Các nước này, nửa công khai, nửa bí mật bắt đầu có sự phối hợp trên các kênh ngoại giao nhằm tìm ra những giải pháp hòa giải. Kết quả là một vài cuộc đàm phán đã được nhen nhóm, đặc biệt là giữa hai nước chủ yếu ở vùng này là Angiêri và Marốc. Vào tháng 2/1983 vua Marốc Hátxan II đã gặp gỡ với Tổng thống đương nhiệm Angiêri Satli Benjêdi. Tháng 5/1984 có sự thỏa thuận bước đầu trong việc xích lại gần nhau giữa Libi và Marốc. Trên thực tế, những sự kiện này chưa mang lại kết quả tích cực trực tiếp, song đã đóng vai trò mở màn cho xu hướng liên kết trong vùng.

Ngoài ra trong giai đoạn 1983-1984, Angiêri chủ động tăng cường hơn nữa việc củng cố lại và thắt chặt các mối quan hệ với Tuynidi và Môritani. Giữa 3 nước sơ bộ đã tán thành ý tưởng xây dựng một đồng minh của các nước Đại Magrép. Mỗi một nước cũng đều ý thức được là cần phải tiến hành các cuộc thương thuyết song phương. Năm 1985 Tuynidi chủ động tiến hành các cuộc đàm phán với Marốc và Libi để mở rộng hơn nữa khối liên kết. Ngày 4/5/1987, vua Marốc Hatxan II và Tổng thống đương nhiệm Angiêri Satli Benjêdi đã có một cuộc gặp gỡ nhau ở một điểm trên biên giới Angiêri - Marốc. Kết quả của cuộc gặp gỡ này được đánh giá là tốt đẹp, cả hai bên đều thực tâm đi tới hòa giải. Đồng thời trong năm này (vào 7/11/1987) ở Tuynidi Zin el Abidine Ben Ali đã truất quyền Tổng thống H.Buốcghiba và trở thành người đứng đầu nhà nước. Sự kiện này đã mở ra xu hướng hòa giải mới giữa Tuynidi và Libi. Các cuộc ngoại giao tích cực giữa hai bên đã được tiến hành; quan hệ ngoại giao Tuynidi - Libi được thiết lập lại vào tháng 12/1987.

Cùng với các cuộc hòa giải, thương lượng trên đây, tháng 12/1988, một đoàn đại biểu của Pôlixariô đã đến Môritani để giải quyết bằng thương lượng cuộc xung đột Tây Xahara (6).

Sau cuộc thỏa thuận giữa hai nguyên thủ Marốc và Angiêri, tiến trình hòa giải giữa hai nước được đẩy mạnh. Ngày 16/5/1988, Marốc và Angiêri tuyên bố tái lập quân hệ ngoại giao giữa hai nước (mà tên một thập kỷ qua, từ ngày Marốc chiếm Tây Xahara, bị phá bỏ). Đồng thời hai bên cam kết thừa nhận hiệu lực của các hiệp định và thỏa ước song phương đã được ký kết trong giai đoạn 1964-1972. Biên giới giữa Marốc và Angiêri mở cửa trở lại.

Phải nói rằng việc tái công nhận lẫn nhau giữa Marôc và Angiêri trở thành một nhân tố cơ bản trong việc tiến tới thành lập một liên minh các nước Ả Rập Bắc Phi. Ngày 10/6/1988, tại Angiêri người ta đã tổ chức cuộc họp cấp cao các nước Magrép. Đích thân vua Hátxan II đã đến Angiêri tham dự hội nghị. Hội nghị đã bàn đến các phương án để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong việc liên kết giữa các nước. Hội nghị nhất trí thành lập một "Ủy ban thống nhất Đại Magrép". Có thể nói, Hội nghị cấp cao các nước Magrep có một ý nghĩa to lớn trong việc giải quyết các vụ xung đột trong vùng, chấm dứt thời kỳ đối đầu và chuyển sang thời kỳ hòa giải và liên kết.

Từ ngày 15 đến 17/1/1989, tại thành phố Mararếch (Marốc), các nước Bắc Phi lại tổ chức cuộc họp cấp cao lần thứ 2. "Liên hiệp Magrép Ả Rập (UMA)" được tuyên bố thành lập với các thành viên Angiêri, Tuynidi, Marốc, Libi và Môritani. Từ đây các nhà chức trách, ngoại giao, kinh doanh của các nước này thường xuyên gặp nhau để nghiên cứu cách thức xúc tiến quá trình trao đổi, hợp tác. Tình hình được đổi mới một cách tích cực, đặc biệt là trong vấn đề Xarauy. Người ta đã thống nhất tiến tới giải quyết vấn đề Xarauy bằng cuộc trưng cầu dân ý dưới sự bảo trợ của Liên hiệp quốc.

Một năm sau, vào tháng 1/1990 hội nghị cấp cao các nước thuộc tổ chức UMA lại được tổ chức tại Tuynit. Hội nghị đã tiếp tục giải quyết những mắc mớ còn rơi rớt lại giữa Marốc và Angiêri. Đồng thời hội nghị còn bàn đến việc xây dựng đường ống dẫn khí đốt chung giữa 2 nước này, đến việc xây dựng hệ thống giao

thông liên khu vực, trao đổi tiền tệ và tỷ số giữa tiền tệ các nước (7).

*

* *

Từ chỗ là một vùng xung đột, căng thẳng, đối địch, các nước Ả Rập Bắc Phi đã đi đến được một sự thống nhất cùng nhau giải quyết các mâu thuẫn bằng đàm phán, thương lượng và tiến tới hợp tác trong một tổ chức chung. Song đây chỉ mới là bước đầu và chỉ mới thuần túy liên kết, hợp tác về kinh tế trên thực tế. Hơn nữa, sự liên kết này, một phần là để đối phó với tình hình nội bộ căng thẳng của mỗi nước mà như chúng ta đã biết cho đến thời điểm hiện tại chưa hề suy giảm chút nào.

Tuy sự liên kết, hợp tác giữa các nước này vẫn còn nhiều hạn chế, nhưng ý nghĩa tích cực của xu hướng liên kết này là điều rất đáng được ghi nhận. Việc thành lập "Liên hiệp Magrép Ả Rập (UMA)" là phù hợp với yêu cầu khách quan của thời đại: hòa bình, hợp tác và phát triển. Sự ra đời của UMA trở thành một trong những điều kiện khách quan cần thiết cho việc chấn hưng nội bộ của mỗi nước Bắc Phi và đã đặt nền tảng cho sự hợp tác toàn diện giữa các nước này cũng như với các tổ chức quốc tế khác.

CHÚ THÍCH

(1) Sự kiện lấy từ: *Tình hình thế giới 1991*. Nxb KHXH. 1992, tr.242, 246. *Các nước trên thế giới*. Nxb Sự thật. 1982.

(2) Ngô Phương Bá - Võ Kim Cương - Lê Trung Dũng. *Châu Phi – vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội*. Nxb KHXH, 1986, tr. 18, 19.

(3) Y.Lacôxtơ. *Những vấn đề địa chính trị*. Nxb KHXH, 1991, tr.79.

(4) *Tình hình thế giới 1989-1990*. Nxb KHXH, 1991, tr. 39.

(5) Như trên. Tr.210-211, 216-217.

(6) Từ tháng 12/1984 ở Môritani, Đại tá Mania Un xít Átmét Taia lên nắm chính quyền và thi hành một số chính sách khác với giới lãnh đạo trước đây. Như trên, tr.262.

(7) *Tình hình thế giới 1991*, tr. 204.

Có hay không trên thực tế tổ chức...................... *(tiếp theo trang 41)*

CHÚ THÍCH

(5) Tài liệu lưu trữ tại TT Sử phần miền nam, cặp 2B/d1.

(6) *Bản tin tổng hợp tình hình VNCH ngày 28/1/1963* của Phủ Đặc ủy TW tình báo ngụy.

(7) Tài liệu lưu tại Tổ biên soạn lịch sử CĐ ngành cao su VN.

(8) Theo lời kể của đồng chí Năm Tân, nguyên phụ trách công tác tổng hợp Ban Công vận miền, Thư ký LHCĐ tỉnh Long An trong cuộc tọa đàm do Ban Sử TCĐ tổ chức tại LHCĐ tỉnh Long An ngày 15/4/1985.

(9) Báo cáo tình hình đồn điền cao su 1954-1964 của Ban Công vận miền, lưu trữ tại Ban NCLS Đảng TP Hồ Chí Minh.

(10) Tài liệu: Chỉ thị về tổ chức thực lực cách mạng ở cơ sở trong quần chúng công nhân lao động do TV 5 trường, T1, T2, T6 đề ra tháng 7/1964, lưu tại BNCLS Đảng TP Hồ Chí Minh.

(11) (12) Chỉ thị về tổ chức... TL đã dẫn.

(13) *Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục tháng 12/1964*.

(14) Lời kể của đồng chí Năm Tân, đã dẫn.

(15) Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, Nxb Sự thật, 1985, tr.164.

(16) (17) *Báo cáo tình hình hoạt động của CĐGPMN và dự kiến công tác của phòng MN*, lưu trữ tại TLĐ, cặp tổng hợp 1966.

(18) *Báo cáo Ban Công vận miền*, năm 1968, lưu trữ tại Viện Mác - Lê-nin.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TRONG LỊCH SỬ NƯỚC LÀO LAN XẠNG

NGUYỄN VĂN HUYẾN *

Ra đời vào giữa thế kỷ XIV và tồn tại đến đầu thế kỷ XVIII, không những "Nhà nước Lan Xạng thống nhất, so với các nhà nước phong kiến tập quyền phương Đông khác thì ít tập trung hơn" mà còn là sự thống nhất muộn. Đó là "Trong lịch sử Lan Xạng luôn luôn xảy ra tình trạng các Châu Mường đòi tự trị, mâu thuẫn giữa tập trung, cát cứ khá gay gắt" (1). Thậm chí "ngay trong mỗi tiểu quốc, không phải là các ông "vua" đã có thể nắm được tất cả địa phương mà mình cai quản. Một số quan lại ở các vùng xa vẫn tìm cách duy trì thế lực và quyền hành riêng của mình ở địa phương" (2).

Trong lịch sử nhà nước phong kiến Lan Xạng, nước Lào luôn có xu hướng phân rẽ, sẻ chia, gắn liền với sự phản bội của bọn phong kiến qúy tộc từ trung ương đến các địa phương, ngay cả khi quốc gia dân tộc thống nhất lâm nguy bởi nạn ngoại xâm. Khi cuộc kháng chiến chống Miến (Myanma) lần thứ ba, năm 1574 bị thất bại vì nội bộ triều đình chia rẽ khi Xệt-Tha-Thi-Lạt mất. Những vụ phản bội của bọn qúy tộc từ trung ương đến các địa phương rõ nhất là ở cuộc khởi nghĩa chống Xiêm năm 1827, của Chẩu-A-Nụ: đầu tiên là sự phản bội của Phó vương Tít-Xa, tiếp đến là của bọn qúy tộc Chăm-Pa-Xắc, rồi đến sự phản bội của vua quan Luông-Pha-Băng và cuối cùng là sự phản bội của thủ lĩnh Mường Phuôn Chẩu Nọi.

Tình trạng mâu thuẫn trong nội bộ hoàng gia, sự cát cứ và sự phản bội của bọn qúy tộc phong kiến đối với quốc gia thống nhất Lan Xạng liên tiếp từ thế kỷ XV, thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, thế kỷ XIX như La Khon khum Búp Pha-nu-vông đã nêu lên: "Như đồng bào đã biết và cũng là bài học đau xót trong qúa khứ. Chỉ vì chúng ta không có sự thống nhất hòa hợp, không phải nào chịu nhân nhượng phái nào nên đất nước Lào phải biến thành thuộc địa của Thái Lan hơn 100 năm" (3). Bên cạnh những bóng đen của sự phản bội chia rẽ ấy là hình ảnh chói sáng xuyên suốt trong lịch sử chống ngoại xâm và cát cứ của những anh hùng bất tử của đất nước Lan Xạng. Từ Pha Ngừm qua Xệt Tha thi Lạt đến Chẩu A Nụ cùng với hai con trai của ông là Lạt Xa Bút và Lạt Xa Vông .... đã luôn luôn gần gũi với nhân dân Lào trong qúa khứ cũng như trong hiện tại. Truyền thống chống ngoại xâm của nhân dân Lào gắn liền với truyền thống thống nhất đất nước chống cát cứ, chống sự phản bội của bọn qúy tộc, bọn phản động Lào. Chính từ truyền thống đó và trong bối cảnh cạnh bóng đen của sự chia rẽ phản bội là ánh hào quang của sự anh hùng này mà nước Lào Lan Xạng đã biểu hiện vừa có nền thống nhất lỏng lẻo không vững chắc, vừa có sự thống nhất "tương đối dễ dàng", không có sự chia cắt khốc liệt. Qua truyền thuyết ta có thể tin được sự thống nhất đất nước của Pha Ngừm khi chinh phục các Mường địa phương vào giữa thế kỷ XIV "Nhiều trường hợp còn tỏ ra khá dễ dàng" (4), thì đến đầu thế kỷ XVIII quốc gia thống nhất Lan Xạng bị chia làm ba tiểu quốc nhưng vào đầu thế kỷ XIX, Chẩu A Nụ vẫn thiết lập được mối dây liên hệ giữa 3 tiểu quốc để thống nhất trong việc chống Xiêm, để rồi lại gặp sự phản bội như ta đã biết.

Việc lý giải tất cả những đặc điểm trên đây trong lịch sử nước Lào Lan Xạng, đặc biệt là nền thống nhất không mấy vững chắc của Lan Xạng (vì đây là vấn đề trung tâm của các đặc điểm đó) không dễ dàng đơn giản, mặc dù đã có nhiều tài liệu đề cập tới. Nhiệm vụ chính của những tài liệu này không phải là lý giải sâu những đặc điểm đã nêu ra. Chúng tôi xin trích dẫn một số tài liệu ấy:

- Nhà sử học Phạm Nguyên Long trong bài viết "Truyền thống đấu tranh cho độc lập và thống nhất của nhân dân Lào trong qúa trình dựng nước và giữ nước", đã đưa ra một nhận xét: "Nền thống nhất của Vương quốc Lan Xạng được duy trì trên cơ sở của sức mạnh quân sự và yêu cầu chống ngoại xâm hơn là do những

* Khoa Lịch sử, ĐHSP Huế

đòi hỏi về kinh tế.... Chính vì vậy, khi chính quyền trung ương suy yếu, thì mâu thuẫn giữa nhân dân và phong kiến qúy tộc phát triển, dẫn đến sự tranh giành quyền uy giữa các tập đoàn thống trị địa phương và trung ương tăng lên; nhất là khi các thế lực phong kiến bên ngoài muốn lợi dụng mâu thuẫn nội bộ của Lào, cố tình khoét sâu mâu thuẫn ấy, làm cho nền thống nhất bị rạn nứt, tạo cho chúng thời cơ tiến hành chiến tranh xâm lược, thì khuynh hướng "cát cứ" lại càng mạnh" (5).

- Cuốn "Lược sử Lào" của các GS Phan Gia Bền, Đặng Bích Hà và các cộng sự đã viết: "Các tiểu quốc họp thành vương quốc này vẫn giữ được khá nhiều tính độc lập của nó. Các châu Mường vẫn duy trì được quyền thế tập của mình... Vì thế sự thống nhất chưa được vững chắc. Những người kế nghiệp Pha Ngừm thường phải dựa vào một trong những nhóm qúy tộc này để chinh phục và trừng phạt một nhóm qúy tộc khác. Ngoài ra, yếu tố địa hình tạo thêm điều kiện để duy trì tình trạng cát cứ địa phương trong hoàn cảnh kinh tế chưa được thật phát triển" (6).

- Chương Nước Lào (Lịch sử đại cương) của GS Lương Ninh nói về lịch sử cổ trung đại nước này; sau khi nói về thời kỳ Xu li nha Vông xa là thời kỳ thịnh trị của nước Lào, chương này viết: "Tuy nhiên, sự phát triển của quan hệ kinh tế xã hội Lào ngay cả dưới thời Xu li nha Vông xa, diễn ra khá chậm chạp. Tàn tích của xã hội nguyên thủy còn nhiều. Các bản thực hiện chế độ tự cấp tự túc với mức độ đóng kín khá cao. Đó là nguyên nhân làm cho sự thống nhất và chính quyền tập trung không có cơ sở xã hội vững chắc... Tính chất phân tán biệt lập của nền kinh tế xã hội và địa lý, việc giao thông và trao đổi khó khăn, đã dẫn đến sự hình thành những thế lực cát cứ địa phương. Việc tăng cường bộ máy cai trị dưới thời Xu li nha Vông xa đã thúc đẩy mạnh hơn sự phân hóa xã hội, sự nảy sinh quyền lực của các quan lại, kỳ hào lớn nhỏ khác nhau ở các địa phương và sự phát triển địa vị của qúy tộc" (7). Cuốn "Lịch sử Lào" do trường ĐHSP Hà Nội I xuất bản năm 1991, do GS chủ biên, cũng viết sau khi nói về thời kỳ Xu li nha Vông xa: "Như thế có thể nói rằng chế độ phong kiến Lan Xạng thời Xu li nha Vông xa đã đạt tới đỉnh cao của nó và là một trong những quốc gia thịnh vượng vào thời điểm đó, nhưng còn mang nhiều tính chất sơ khai và còn bảo tồn nhiều tàn tích của xã hội nguyên thủy.

Đó là lý do khiến cho khi chính quyền trung ương không ổn định hay không đủ mạnh thì sự phân liệt, biệt lập nhỏ hơn nữa để phù hợp với tính chất đóng kín của từng vùng và với chế độ quyền uy mang tính chất tộc trưởng chứ không phải nhà nước, là điều khó tránh khỏi" (8).

Nếu "Nền thống nhất cả vương quốc Lan Xạng được duy trì trên cơ sở của sức mạnh quân sự" để giúp cho chính quyền trung ương ổn định và đủ mạnh tránh khỏi sự phân liệt thì đạo Phật ở Lào cũng có vai trò của nó.

- PTS Nguyễn Lệ Thi với bài viết " Đạo Phật trong tiến trình lịch sử Lào" đã đề cập tới vai trò của Đạo Phật là một trong những cơ sở cho quốc gia thống nhất và chính quyền tập trung. Tác giả viết: "Ở giai đoạn từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII, Đạo Phật mới tồn tại trong các Mường riêng lẻ ở Lào. Đây là thời kỳ quốc gia thống nhất ở Lào chưa hình thành. Các nhà sư đã hành hương đến các Mường truyền bá đạo Phật. Do vậy, hoàn toàn ngoài ý muốn, Đạo Phật tựa như một chất keo gắn liền các Mường cổ Lào, tạo tiền đề cho quốc gia thống nhất được hình thành". (9)

Người ta thấy ngay rằng Đạo Phật cùng sức mạnh quân sự và yêu cầu chống ngoại xâm là những cơ sở tạo dựng cho sự thống nhất quốc gia và nhà nước trung ương tập quyền Lan Xạng có chiều hướng vững chắc. Như vậy, nền thống nhất của Vương quốc Lan Xạng không mấy vững chắc, một lần nữa được khẳng định, là do cơ sở kinh tế xã hội, mặc dù nhất định nền thống nhất ấy phải dựa trên cơ sở này. Nhưng vấn đề là ở chỗ, tính chất đóng kín biệt lập và phân tán của cơ sở kinh tế xã hội đã tác động ra sao trong mối liên hệ chung giữa những cơ sở của nền thống nhất ấy. Bởi vì cơ sở kinh tế xã hội của các nhà nước trung ương tập quyền phương Đông cổ trung đại nói chung là công xã nông thôn. Mà công xã nông thôn dù là loại hình nào vẫn mang tính chất đóng kín biệt lập và phân tán. Thế thì tại sao mà Nhà nước Lan Xạng thống nhất, so với các nhà nước phương Đông tập quyền khác thì ít tập trung hơn ở một mức độ với những đặc điểm như ta đã biết? Nhất thiết không phải chỉ ở mức độ đóng kín khá cao của các công xã bản ở Lào.

Rõ ràng là nền thống nhất của vương quốc Lan Xạng được dựa trên 3 cơ sở:

+ Cơ sở quân sự là đòi hỏi của yêu cầu chống ngoại xâm và chống cát cứ.

+ Cơ sở tư tưởng là đạo Phật "như một chất keo" gắn liền các Mường địa phương lại với nhau.

+ Cơ sở kinh tế xã hội là công xã nông thôn tại Lan Xạng.

Ta thấy thiết chế phong kiến Lan Xạng là: "Đứng đầu bộ máy nhà nước là Vua. Bấy giờ chính Xu li nha Vông xa đang ở ngôi và là người tiếp cả Van Woesthoff lẫn Marini. Theo Marini, "Vua là người có quyền tuyệt đối và tự định đoạt, không phải nghe theo lời ai trong những bề tôi, về những việc dân sự cũng như tôn giáo. Vua có quyền sở hữu mọi đất đai, có thể hoàn toàn chi phối mọi của cải của thần dân như một vị chúa tể". Cho nên, đối với bề tôi và thần dân thì "các nhiệm vụ, công việc, vinh dự và bổng lộc đều hoàn toàn tùy thuộc nhà Vua". Loại tài sản căn bản là đất đai thì không ai có quyền nói rằng mình là chủ, "dù chỉ là một tấc đất đai... bởi vì chính Đức Vua ban cấp đất cho nhiều quan chức, cho người này và người khác, nhiều hay ít, tùy theo Vua thấy thế nào là phải" (10).

Một cách tương đối và uyển chuyển, chúng tôi cho rằng các khái niệm: nền thống nhất = mức độ tập trung của nhà nước trung ương tập quyền (đủ mạnh và ổn định để tránh phân liệt đối với Lan Xạng) = nhà nước quân chủ chuyên chế phương Đông.

Cơ sở quân sự thuộc chức năng đặc biệt của Nhà nước. Mà chức năng đặc biệt của Nhà nước thời cổ trung đại ở phương Đông như ta đã biết có ba chức năng:

+ Tiến hành chiến tranh (xâm lược hoặc chống xâm lược, chống cát cứ).

+ Điều hành thủy lợi và xây dựng các công trình công cộng.

+ Sở hữu nhà nước về ruộng đất.

Về hai chức năng dưới, thực chất là độc quyền về ruộng đất và nguồn nước của nhà nước phương Đông cổ trung đại. Chúng tôi gọi một cách tương đối là *cơ sở thượng tầng* của nền thống nhất đó.

Cơ sở tư tưởng của nhà nước trung ương tập quyền Lan Xạng (của nền thống nhất Lan Xạng) là Phật giáo, còn của các nhà nước tập quyền phương Đông khác có thể là Hồi giáo, Phật giáo hay Nho giáo tùy nơi tùy lúc.

Cơ sở kinh tế - xã hội là công xã nông thôn ở Lan Xạng cũng như ở các nước phương Đông cổ trung đại khác đều có 3 đặc trưng bao quát:

+ Nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên, thủ công nghiệp không tách khỏi nông nghiệp, thực hành kinh tế tự cung tự cấp đóng kín biệt lập.

+ Tồn tại chế độ ruộng đất công làng xã, cộng đồng về huyết thống và những tàn dư nguyên thủy khác.

+ Sự trì trệ của nền kinh tế - xã hội.

Như thế, nền thống nhất của vương quốc Lan Xạng muốn có xu hướng vững chắc, ngoài cơ sở tư tưởng là Đạo Phật ra, phải có cơ sở thượng tầng thực hiện đầy đủ cả ba chức năng đặc biệt của nhà nước trung ương. Thực tế của lịch sử Lan Xạng, nhà nước trung ương tập quyền đã thực hiện 3 chức năng trên như sau:

- Về chức năng tiến hành chiến tranh để chống xâm lược và chống cát cứ đã thực hiện đầy đủ qúa rõ ràng vì "Sự tồn tại và phát triển của Vương quốc Lan Xạng, ngay từ buổi đầu, dựa trên cơ sở đấu tranh không ngừng, một mặt đấu tranh chống lại với một số lãnh chúa có xu hướng cát cứ để bảo vệ sự thống nhất, một mặt phải chống lại sự xâm lược từ bên ngoài của các tập đoàn phong kiến láng giềng để bảo vệ độc lập cho đất nước" (11).

- Về chức năng điều hành thủy lợi và xây dựng các công trình công cộng, vấn đề chủ chốt là điều hành thủy lợi. Ở Vương quốc Lan Xạng vấn đề này thể hiện ra rất mờ nhạt vai trò của Nhà nước trung ương trong việc liên kết các công xã lại để điều hành việc tưới nước, vì hai lý do:

Thứ nhất là, tùy thuộc vào những điều kiện thiên nhiên và thích hợp với trình độ phát triển kinh tế xã hội nói chung của các dân tộc Lào, ở đây được xếp thành hai loại canh tác nông nghiệp: Loại trồng lúa nước tại những khu đất thường canh - gọi là "Na" và loại canh tác trên nương bãi - gọi là "Ray". Việc canh tác trên những nương rẫy rất phổ biến trong các dân tộc ở Lào. Cần chú ý là cho đến tận ngày nay, có ít nhất 2/5 dân số Lào áp dụng kiểu canh tác này

dưới một hình thức nào đó (12). Vào khoảng thời gian từ thế kỷ XV (và trước đó nữa) đến thế kỷ XIX, tỷ trọng dân số sử dụng nương rẫy rõ ràng còn cao hơn nhiều.

Thứ hai là, từ thế kỷ XIII, "hệ thống nương (Ray) tiếp tục được duy trì, hệ thống ruộng (Na) phát triển đáng kể nhờ sự gia tăng những kinh nghiệm canh tác và việc áp dụng phổ biến hệ thống thủy lợi của cư dân nói tiếng Thái gồm có mương, đập, guồng, cọn (13); nhưng phương thức cơ bản của việc dẫn nước vào đồng lúa của người dân Lào là việc dẫn nước một cách tự nhiên bằng *thủy triều* của dòng sông và bằng nước mưa. Đồng ruộng và tất cả mọi công việc phải được hoàn thành ngay từ khi bắt đầu có thủy triều và bắt đầu mùa mưa. Đồng thời với hệ thống thủy nông rất không hoàn chỉnh trên các đồng ruộng Lào, là thường không vượt qúa được 1 vụ lúa trong một năm. Người ta chỉ cấy lúa trong mùa mưa. Việc phát triển còn yếu của hệ thống thủy nông, những công việc tưới ruộng đã được tiến hành ở những quy mô nhỏ bé (14).

Có thể nói, vai trò điều hành thủy lợi để liên kết các công xã nông thôn hầu như không có ở nhà nước phong kiến Lào.

- Về chức năng sở hữu nhà nước về ruộng đất cũng bị hạn chế rất nhiều vì điều kiện địa lý, giao thông liên lạc vô cùng khó khăn, nhất là tại Bắc Lào. Cho mãi đến thời kỳ tiền thực dân điều này vẫn đúng: quyền sở hữu tối cao về ruộng đất đã quy định ra việc thu các thuế khác nhau của nhà nước và thuế nghĩa vụ từ trong nhân dân; việc thực hiện quyền sở hữu cao nhất về ruộng đất vấp phải những khó khăn ngày càng tăng. Trước tiên cùng với việc đi tới đa số các địa phương rất khó khăn, tùy theo khoảng cách xa kinh đô mà quyền lực thực tế của nhà vua bị giảm sút nhanh chóng, sự chống đối của các bộ lạc địa phương tăng lên. Mặt khác những số lượng nhỏ bé sản phẩm dư thừa do nhân dân sản xuất ra, đặc biệt ngoài những khu vực cấy trồng lúa gần kinh đô, và cả những khó khăn thu và vận tải sản phẩm đó, đã làm giảm đi không ít sự quan tâm của những người cầm quyền đối với việc thực hiện quyền tối cao của họ về kinh tế (15).

Trừ vua ra, quyền lợi kinh tế của giới qúy tộc Lào do đó chẳng được nhiều, thua kém rất xa về của cải so với giới qúy tộc khác phương Đông và so ngay với các nước ở Đông Dương. "Vai trò qúy tộc chỉ có ý nghĩa khi được đảm nhiệm một chức trách, nhờ đó mà có bổng lộc. Mặt khác chức trách gắn với quan hệ thân tộc" (16). Về trình độ đời sống vật chất của giới qúy tộc Lào rõ ràng là có khác biệt so với người dân thường, nhưng nếu cũng so với các nước phương Đông khác thì cũng rõ ràng là thua kém nhiều lần về sự khác biệt ấy. Đây chính là gốc rễ đã làm nảy sinh ra trong giới qúy tộc Lào tình trạng đối lập nhau giữa sự phản bội và sự trung thành với quyền lợi quốc gia trung ương; xa cách với nhân dân và rất gần gũi với nhân dân, cùng chung suy nghĩ và tình cảm nồng nàn yêu nước của dân tộc Lào. Tuy nhiên gốc rễ của sự phản bội của bọn qúy tộc Lan Xạng chỉ có thể mọc được trên cái nền thống nhất của vương quốc Lan Xạng bị ngả nghiêng mà sự ngả nghiêng này do 3 cơ sở trên của nó quyết định. Đặc biệt cơ sở thượng tầng với 3 chức năng, có sự quyết định rất lớn, bởi vì thông qua 3 chức năng của nhà nước trung ương tập quyền mà cơ sở thượng tầng gắn chặt với cơ sở kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho cơ sở kinh tế xã hội quyết định vai trò hạ tầng của nó. Trong 3 chức năng ấy, Nhà nước của vương quốc Lan Xạng thống nhất chỉ thực hiện được đầy đủ 1 chức năng, tuy rất quan trọng nhưng lại không gắn với nền tảng kinh tế - xã hội. Đó là sự khác biệt hẳn với các nước phương Đông khác, hay khi so ngay với Việt Nam thời cổ trung đại đã có nền thống nhất tập trung sớm và bền vững hơn Lan Xạng rất nhiều.

Trong khi đó 3 đặc trưng bao quát của công xã nông thôn tại nước Lào Lan Xạng lại thuộc loại điển hình đậm đặc tính chất nguyên thủy của nó, tạo ra tính chất biệt lập tách rời luôn luôn có xu hướng xẻ chia cũng điển hình. Vào khoảng thời gian từ giữa thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XIX (thời kỳ tiền thực dân địa), người ta có thể phân các công xã láng giềng - công xã bản ở Lào, về đại thể thành 3 loại hình chủ yếu sau: Công xã của dân tộc Lào thay, Công xã của dân tộc Thái núi và công xã của các dân tộc Môn-Khome.

Trong khoảng thời gian trên, công xã của dân tộc Lào thay, đặc trưng lớn nhất đối với dân tộc đó là công xã láng giềng nông thôn vẫn thường giữ lại những nét chuyển biến từ công

xã gia đình sang công xã láng giềng. Ngay ở thời kỳ tiền thực dân địa vẫn còn ở mức độ của sự chuyển biến này là từ công xã láng giềng gia đình lớn sang công xã láng giềng. Còn ở Bắc Lào vẫn còn có những tổ chức gia đình lớn. Công xã của dân tộc Thái núi phổ biến nhất là công xã bộ tộc - láng giềng (láng giềng gia đình lớn và công xã gia đình lớn). Một số gia đình lớn tạo thành một bản - công xã riêng biệt với những hình thức lao động và phân phối có tính tập thể. Những gia đình này thường sống trong cùng một ngôi nhà lớn kéo dài từ 30 đến 40 mét. Những tàn tích của mẫu quyền vẫn còn trong những mối quan hệ về thừa kế.

Công xã của các tộc thuộc hệ tộc Lào Thơng ngữ hệ Môn - Khơme là công xã láng giềng - gia đình lớn hoặc đơn giản là công xã gia đình bộ tộc. Đồng thời sự phát triển của tổ chức bộ tộc ở các dân tộc Môn - Khơme ở Lào rất không đồng đều. Tổ chức bộ lạc vẫn còn tồn tại nhiều nhất trong các dân tộc đó ở Nam Lào.

Rõ ràng là "Nền kinh tế tự nhiên cổ xưa của những người trực tiếp sản xuất và của các công xã nông nghiệp là cơ sở vật chất của những mối quan hệ xã hội tiền phong kiến và mở đầu chế độ phong kiến ở Lào" (17) từ giữa thế kỷ XIV trở đi.

Sự đa dạng về chủng tộc vốn có ở Lào lại gắn với sự khác biệt rất lớn ở những trình độ phát triển về kinh tế - xã hội của các dân tộc sinh tồn trên lãnh thổ Lào, góp phần làm cho cơ sở kinh tế - xã hội của nền thống nhất Lan Xang thêm rời rạc.

Các công xã trên đây là những viên đá tảng nặng nề rời rạc như thế, chất "keo dán" của đạo Phật ở Lào dù có tốt đến mấy vẫn không đủ sức "dính" những viên đá nặng nề ấy được. Trong bối cảnh đó, yêu cầu chống ngoại xâm và cát cứ dựa trên sức mạnh quân sự của chính quyền phong kiến Trung ương có tính chất sức ép từ bên ngoài nhiều hơn là do sức hút tương hỗ bên trong. Vì thế sự bền vững cho nền thống nhất của vương quốc Lan Xang chỉ có thể đạt được khi nền thống nhất này với đủ 3 cơ sở, đã thực hiện đủ 3 chức năng của nhà nước trung ương tập quyền như đã phân tích và minh chứng.

Huế, tháng 5 năm 1992

CHÚ THÍCH

(1) Nhiều tác giả: Lược sử nước Lào KHXH,HN 1978,tr. 42.

(2) Lương Ninh - Đặng Đức An: Lịch sử thế giới trung đại Q.2. GD, HN, 1978, tr, 241.

(3) Lakhomkhum Búpphanuvông: Non sông thân yêu. Viên chăn, 1970. Bản dịch của UBKHXH VN, Ký hiệu 568, tr 44.

(4) Lương Ninh, Nghiêm Đình Vì, Đinh Ngọc Bảo: Lịch sử Lào. ĐHSP HN I. HN 1991, tr 34.

(5) Nhiều tác giả: Tìm hiểu lịch sử - văn hóa nước Lào. KHXH.HN, tập 1, 1978, tr 16.

(6) Lược sử nước Lào. tr 42.

(7) Lương Ninh - Đặng Đức An. S dd, tr 240-241.

(8) Lương Ninh, Nghiêm Đình Vì, Đinh Ngọc Bảo. Sdd, tr 78.

(9) Tìm hiểu lịch sử - văn hóa nước Lào (5). tập 2, tr 63.

(10) Lương Ninh, Nghiêm Đình Vì, Đinh Ngọc Bảo. Sdd, (4) tr 62-63.

(11) Cayxỏn Phômvihản: Nước Lào đang tiến bước trên đường vẻ vang của thời đại. Neo Lào hắcxạt 1975. Bản dịch của UBKHXH VN, ký hiệu 538, tr 29.

(12) X.I. Iônanhcxin: Nước Lào, sự phát triển về kinh tế và xã hội. KH, M. 1973.

Chương I nước Lào trước thời kỳ xâm chiếm của thực dân Pháp. Bản dịch của UBKHXH VN, Ký hiệu 657.

(13) Lương Ninh, Nghiêm Đình Vì, Đinh Ngọc Bảo. Sdd, tr. 654

(14) và (15) X. I. Iônanhcxin. Sdd, (12)

(16), Lương Ninh, Nghiêm Đình Vì, Đinh Ngọc Bảo. Sdd, (4), tr 77.

(17) X. I. Iônanhcxin. Sdd, (12).

TƯ LIỆU

PHAN VĂN TRƯỜNG VỚI NGUYỄN ÁI QUỐC

NGUYỄN PHAN QUANG*
PHAN VĂN HOÀNG**

I

Trong thời gian sống ở nước Anh, Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) thường viết thư cho Phan Châu Trinh ở Paris; trong thư Anh luôn luôn có lời thăm hỏi Phan Văn Trường mà Anh vẫn thường gọi một cách trân trọng là "Ông Trạng" hay (Maitre Trường). Và khi từ nước Anh sang Paris hồi giữa năm 1917, một trong những người đầu tiên mà Nguyễn Tất Thành tìm gặp là Phan Văn Trường: "Tôi gặp nhà ái quốc Phan Chu Trinh (...) Tôi cũng gặp Luật sư Phan Văn Trường và những người khác"[1].

Vừa sang Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã tham gia ngay vào Ban Lãnh đạo *"Hội những người Việt Nam yêu nước"* cùng với Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh, và trên thực tế Nguyễn Ái Quốc đã nhanh chóng trở thành "linh hồn" của Hội như nhiều báo cáo của mật thám Pháp đã ghi nhận. Tuy nhiên trong buổi đầu còn "ít ai biết đến" Nguyễn Ái Quốc. Nhưng thông qua Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp cận được với cộng đồng người Việt Nam tại Pháp, và cũng "qua ông Phan (chỉ Phan Văn Trường) Nguyễn làm quen được với nhiều chính khách tại Paris"[2].

Báo cáo của mật thám Jean ghi: Lúc mới đến Pháp, Nguyễn Ái Quốc "giỏi chữ Hán, còn tiếng Pháp thì anh chưa nắm được bao nhiêu". Chính là Phan Văn Trường đã dạy Nguyễn Ái Quốc học thêm chữ Pháp và Anh tiến bộ rất nhanh chóng, chỉ vài tháng sau mật thám đã nhận thấy: "Anh nói và viết thạo tiếng Pháp". Một hiệu quả rõ nét là vào đầu năm 1920 (14-1) Nguyễn Ái Quốc đã có thể đăng đàn diễn thuyết bằng tiếng Pháp với tư cách là Thư ký của "Nhóm những người cách mạng Việt Nam" (Groupe des Révolutionnaires Annamites).

Khi viết những bài báo đầu tiên, Nguyễn Ái Quốc phải nhờ Phan Văn Trường dịch các ý tưởng của Anh ra chữ Pháp. Dần dần Nguyễn Ái Quốc tập viết những bài báo ngắn rồi đưa cho Phan Văn Trường chữa hộ. Chẳng bao lâu Nguyễn Ái Quốc đã có thể tự mình viết những bài báo dài, một vài truyện ngắn và cả một vở kịch bằng chữ Pháp.

Từ tháng 7-1919, Nguyễn Ái Quốc đến ở chung với Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh tại số nhà 6, Villa des Gobelins do ông Phan Văn Trường thuê, cũng là nơi Anh ở lâu nhất trong 6 năm hoạt động ở Pháp. Vẫn theo báo cáo của mật thám: "Quốc nhờ sự phụ cấp của ông Phan Văn Trường, ông trả tiền nhà cho Quốc, còn Phan Châu Trinh và Khánh Ký thì cho tiền mua thức ăn; tất cả không quá 500 francs mỗi tháng".

II

Một vài tác giả trước đây thường cho rằng chính kiến của Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh trước vận mệnh đất nước ta về chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam đối lập với quan điểm của Nguyễn Ái Quốc. Và hầu như hai ông Phan (chỉ Phan Châu Trinh

* PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP. TP Hồ Chí Minh.
** Khoa Lịch sử. ĐHSP. TP Hồ Chí Minh.

và Phan Văn Trường) đã đứng về một phía khi tranh luận với Nguyễn Ái Quốc về con đường và phương pháp đấu tranh giải phóng đất nước.

Ví như có các tác giả cho rằng: "Qua nhiều lần trao đổi quan điểm, Anh (chỉ Nguyễn Ái Quốc) thấy rằng các vị lớn tuổi tuy vẫn có tâm huyết với đất nước, nhưng còn giữ những ý kiến cũ kỹ, trước kia đã không thực tế, nay đứng trước những biến động mới của lịch sử lại càng bộc lộ rõ sai lầm. Anh không đồng tình về quan điểm chính trị đó. (...) khác hẳn với hai ông Phan (chỉ Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường) ngay từ khi mới gặp gỡ"[3]. Có thể là nhận thức và quan điểm của Nguyễn Ái Quốc khác hẳn - thậm chí đối lập - với nhận thức và quan điểm của Phan Châu Trinh về chính sách đô hộ của thực dân Pháp ở Việt Nam cũng như về nhiều vấn đề cơ bản khác liên quan đến vận mệnh đất nước, mà chúng tôi hy vọng sẽ trình bày trong một dịp khác, khi nói về "Phan Châu Trinh dưới mắt Phan Văn Trường". Còn giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường, bằng những nguồn tư liệu đáng tin cậy cho thấy nhận thức và quan điểm của hai người, nhất là về chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam - rất gần nhau, khác xa quan điểm của Phan Châu Trinh. Thái độ của Phan Văn Trường trước sự phân hóa trong Đảng Xã hội Pháp sau Đại hội Tours là một dẫn chứng. Ông ủng hộ lập trường của những người cộng sản về vấn đề thuộc địa, ông hoan nghênh thái độ của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội Tours (Cuối tháng 12- 1920).

Sau Đại hội Tours, Nguyễn Ái Quốc là Ủy viên thường trực Ban Chấp hành "*Hội Liên hiệp thuộc địa*" (Union Intercoloniale), là Chủ nhiệm kiêm Chủ bút báo "*Le Paria*", là Ủy viên "*Ban Nghiên cứu thuộc địa*" (Comité d'Études coloniales) trực thuộc Ban Lãnh đạo Đảng Cộng sản Pháp, phụ trách Tiểu ban Đông Dương.

Phan Văn Trường tuy không thường xuyên có mặt tại Paris, nhưng mỗi lần về thủ đô, ông đã tích cực tham gia hoạt động của các tổ chức trên bên cạnh Nguyễn Ái Quốc. Hàng loạt báo cáo của mật thám đã phản ánh thực tế này. Ví dụ: ngày 19/2/1922, "Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường tham dự buổi họp của "*Hội Liên hiệp thuộc địa*" tại số nhà 28, đại lộ Arago để bàn việc xuất bản báo "*Le Paria*"; ngày 3/7/1922, "Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường tham dự buổi họp của "*Ban Nghiên cứu thuộc địa*" tại trụ sở Đảng Cộng sản Pháp để bàn về công tác tuyên truyền ở các thuộc địa. Từ đầu năm 1923 cho đến giữa năm đó, trao đổi giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường diễn ra nhiều hơn. Một lần vào ngày 16/2/1923, Hội "Liên hiệp thuộc địa" tổ chức buổi nói chuyện của Phan Văn Trường tại hiệu sách "Positiviste" ở đường Saint-Séverin. Báo cáo của mật thám theo dõi buổi nói chuyện này cho biết Phan Văn Trường nói chuyện về Đông Dương, nhắc lại những gương chiến đấu chống ngoại bang của nhân dân ở xứ sở này, đặc biệt là chống lại sự xâm lược Đông Dương của nước Pháp, ca ngợi những con người thà chết không chịu làm nô lệ... Ông lên án những công chức ở thuộc địa dùng chính sách tàn bạo, độc ác đối với nhân dân bản xứ, kêu gọi những dân tộc Đông Dương "áp dụng thuyết cộng sản" để san bằng việc người bóc lột người, đưa mọi dân tộc đến chỗ bình quyền, bình đẳng... Sau khi Phan Văn Trường dứt lời, Nguyễn Ái Quốc lên diễn đàn kêu gọi những người dân thuộc địa ủng hộ tôn chỉ của "Hội Liên hiệp thuộc địa", cổ động và truyền bá cho nhiều người biết và đọc báo "*Le Paria*". Ngày 4/4//1923, Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường cùng một số người khác họp ở trụ sở "*Hội Liên hiệp thuộc địa*" (cũng là Tòa soạn báo "*Le Paria*" để bàn về tình hình tài chính của báo v.v...

Bản thân Phan Văn Trường (dưới bút hiệu "Phan") đã viết nhiều bài đăng trên báo "*Le Paria*"[4]. Khi về nước, Phan Văn Trường cùng với Nguyễn AN Ninh chủ trì "báo *La Cloche fêlée*" (Chuông rè), tiếp đó ông làm Chủ nhiệmbáo "*L'Annam*". Phan Văn Trường đã đăng một loạt bài của "đặc phái viên bản báo ở Quảng Châu" về "Những biến cố ở Trung

Quốc", ký tên X., mà theo các nhà nghiên cứu chính là những bài viết của Nguyễn Ái Quốc gửi từ Quảng Châu về.

Ngày 21/7/1927, Phan Văn Trường bị bắt. Trong bài báo "Đông Dương khổ nhục", Nguyễn Ái Quốc đã dẫn chứng trường hợp Phan Văn Trường để lên án chính sách bóp nghẹt tự do ngôn luận, tự do báo chí của thực dân Pháp ở nước ta lúc ấy: "Ông Phan Văn Trường, một nhà báo Việt Nam đã bị hai năm tù vì ông đã mắc tội đăng lại một bài của báo "Nhân đạo..."

III

Những hoạt động của Phan Văn Trường bên cạnh Nguyễn Ái Quốc trong những năm hai ông ở Pháp, cũng như những bài viết của Phan Văn Trường trên hai tờ báo *"La Cloche fêlée"* và *"L'Annam"* xuất bản ở Sài Gòn (chúng tôi sẽ giới thiệu trong một dịp khác) đã cho thấy quan điểm của Phan Văn Trường và của Nguyễn Ái Quốc về bản chất chế độ thực dân Pháp, về vấn đề xác định kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam đương thời... là nhất trí với nhau về cơ bản.

Tuy nhiên do nhiều lý do khách quan và chủ quan mà chúng ta cần tìm hiểu thêm, phương thức hoạt động của Phan Văn Trường và của Nguyễn Ái Quốc có những chỗ khác nhau rất lớn. Có thể nói cả hai ông đều từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác-Lênin, từ khẩu hiệu "Tự do - Bình đẳng - Bác ái" của Cách mạng Pháp 1789 đến với lý tưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga. Nhưng trong khi Nguyễn Ái Quốc sớm hòa mình vào thực tiễn của cuộc đấu tranh đòi giải phóng của các tầng lớp nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, thì Phan Văn Trường dừng lại ở việc dùng ngòi bút sắc sảo và tiến bộ của mình như là vũ khí đấu tranh duy nhất.

Bùi Lâm đã có nhận xét khá chính xác về sự khác nhau giữa Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc: "Ông Phan Văn Trường là một nhà trí thức yêu nước, cũng muốn tìm hiểu chủ nghĩa cộng sản, nhưng ông thiên về sách vở, khác với đồng chí Nguyễn Ái Quốc là một nhà lý luận, đồng thời là một người hoạt động thực tiễn đi sâu vào anh em lao động" (5). Và có lẽ Hà Huy Giáp cũng có chung một nhận định như vậy khi cho rằng: "Ông Phan Văn Trường là một học giả uyên thâm, hơn nữa là một nhà mác xít, nhưng ông không hòa mình và không dám hòa mình với công nông để hoạt động cải tạo xã hội, nên ông chỉ là ông đồ mác xít thôi" (6).

Hẳn rằng bản thân Phan Văn Trường cũng đã tự nhận thức được những mặt hạn chế trong phương pháp đấu tranh của mình, nên ông đã đánh giá cao vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong công cuộc giải phóng đất nước. Đã có lần ông nói với thanh niên Sài Gòn về Nguyễn Ái Quốc như sau: "Tương lai của nước ta có được cái gì chỉ là nhờ Nguyễn Ái Quốc" (7).

CHÚ THÍCH

(1) Trần Dân Tiên - "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" - Nxb Văn học. Hà Nội, 1969. tr. 31..

(2) Đức Vượng - "Tìm đường cứu nước" - "Hành trình cứu nước của Bác Hồ" - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990, tr. 51.

(3) Hùng Thắng, Nguyễn Thành - "Chủ tịch Hồ Chí Minh, người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận giải phóng dân tộc". Nxb Khoa học xã hội. Hà nội. 1985, tr.92-93.

(4) Một số bài viết của Phan Văn Trường trên báo "Le Paria" như: "La vanité" (số 11), "Les anti-fanfaiss le vocabulaire colonial" (số 12); "Un voeu dans une cartouche de dynamite (số 13); "Une question?" (số 14); "La paille et la poutre" (số 16); "La liberté de voyage" (số 18-19); "La fête nationale annamite" (số 21) v.v...

(5) Bùi Lâm - "Gặp Bác ở Pari" - "Bác Hồ" (nhiều tác giả) - Nxb Văn học. Hà Nội. 1975. tr.6.

(6) Hà Huy Giáp - "Đời hoạt động cách mạng của Nguyễn An Ninh" - "Nguyễn An Ninh" (nhiều tác giả) - Nxb TP. Hồ Chí Minh. 1988. tr.20.

(7) Báo "Thống Nhất" (Hà Nội), số 155(19/5/1965).

TRỞ LẠI BẢN ÁN TRẦN QUÝ CÁP

NGUYỄN SINH DUY *

Về vấn đề thân thế, sự nghiệp của Tiến sĩ Trần Quý Cáp đã được nhiều sách báo từ xưa đến nay đề cập. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ không lặp lại nữa mà chỉ muốn trở lại bản án của ông thường được gọi là "Mạc tu hữu" (Không cần tội). Đó là một sự kiện có ý nghĩa chính trị ở nước ta và trong chừng mực nhất định ở Đông Nam Á - Thái bình Dương vào đầu thế kỷ XX.

Nhà sử học Pháp Jean Chesneaux, trong cuốn sách "Đông Á - thế kỷ XIX và thế kỷ XX" [1] khi lập Bảng niên biểu đã ghi cuộc "Khởi động ở Nam Trung Kỳ" (Insurrection dans le Sud-Annam) song hành với:

- Việc lãnh tụ khối Ấn - Hồi Tilak bị nhà cầm quyền thuộc địa Anh tống giam vào ngục tù. Tilak hoạt động đồng thời với Motilat Nehru (Thân phụ của Jawaharlal Nehru) và Mahatma Gandhi; cùng với Gokhale, Tilak là biểu tượng tinh thần của khối Đông Á và các nước Á - Phi [2].

- Tổ chức Butiotomo do những nhóm trí thức tiến bộ đầu tiên ở Batavia (thuộc Indonésia) vận động thành lập, dưới sự điều khiển của Widijodiningrat [3].

- "Hội Thanh niên Phật giáo" (Young Men's Buddhist Association) ra đời ở Thủ đô Rangoon - Miến Điện. Đây là hoạt động chính trị mang màu sắc tôn giáo như Đảng Hồi giáo Sarekat Islam ở Indonésia nhằm chống lại chương trình "Ki tô giáo hóa" (Christianiser) vùng Viễn Đông của vua Louis XIV bắt nguồn từ cuối thế kỷ XVII [4], nhưng không được lệnh của Giáo hội La Mã thông qua [+].

Điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là cuộc "cự sưu dân biến" phát khởi tại Quảng Nam, sau lan ra Huế, Nghệ Tĩnh rồi lại chuyển vào các tỉnh Bình, Phú ở phía nam, nghĩa là trải dài trên toàn cõi Trung Kỳ (Annam), nhưng Jean Chesneaux lại chỉ đặc biệt chú ý đến "Nam Trung Kỳ" (Sud- Annam). Phải chăng vì cái chết oan uổng của nhà đại trí thức Nho học cấp tiến Trần Quý Cáp như là một cái đỉnh nổi bật trên tấn bi hùng kịch "phản kháng lại chính sách tăng thuế" (Protester contre les augmentations d'impôts) [5] của thực dân Pháp ở VN; và ở đây Jean Chesneaux đã xem Trần Quý Cáp như là một Tilak hay một Gokhale của khối Ấn - Hồi, hoặc rộng hơn nữa là của toàn cõi Á - Phi.

TỪ BÚT TÍCH CỦA CÁC ĐỒNG CHÍ CỦA TRẦN QUÝ CÁP

Từ trước tới nay cái án chém Trần Quý Cáp được ghi chép trong các sách báo xem ra khá mơ hồ và thiếu thống nhất. Đặng Đoàn Bằng và Phan Thị Hán (tức Phan Bội Châu) cho rằng Trần Quý Cáp chết vì tội đã ghi bảy chữ tỏ ý hân hoan vào bên lề lá thư từ Quảng Nam gửi vào Ninh Hòa (là nhiệm sở mới của Trần Quý Cáp) báo cáo về Phong trào chống sưu thuế của nhân dân Quảng Nam. Bảy chữ ấy là: "Dân ta làm thế, sướng, sướng, sướng" ("Ngô dân thử cử, khoái, khoái, khoái"). Cho nên trong phần cuối tiểu sử của Trần Quý Cáp có in bài thơ điếu ông, trong đó có câu 8 viết:

"Thương tâm thất tự cảnh thiên thu"

("Đau lòng bảy chữ hóa ngàn thu" [6]).

Cùng với quan điểm này, Huỳnh Thúc Kháng trong bài "Thái Xuyên Trần Dã Hàng mộ chí" viết: "Năm Mậu Thân (1908) sau khi

* Thành phố Đà Nẵng.

vào đến Ninh Hòa hơn một tháng, vừa lúc sĩ dân huyện Đại Lộc nổi lên xin xâu, kế đó các huyện theo nhau bắt chước, trong vòng một tuần, lan rộng nam đến Phú Yên, bắc đến Hà Tĩnh.

"Tiên sinh tuy đã vào miền Nam, nhưng vì cớ là lãnh tụ phái tân học, lại đề xướng dân quyền tự do, cũng như cụ Tây Hồ vậy, làm cho nhà đương đạo Khánh Hòa chú mục, kiểm soát thư từ ra vào, thấy trong đó có một hai lời thơ cho là chủ động, kết tội "Mạc tu hữu", ba chữ thành án ngục Tiên sinh phải lên đoạn đầu đài. Trong lịch sử máu lệ của đồng bào ta, Tiên sinh là người thứ nhất !" (Mậu Thân (1908), Tiên sinh để Ninh Hòa nguyệt dư, thích khất sưu sự khởi, thủ phát nạn giả vi Đại Lộc huyện sĩ dân, kế tác chư huyện, tiếp tuần gian, nam chí Phú Yên, bắc chí Nghệ Tĩnh, đại diện cơ cập toàn kỳ. Tiên sinh tuy dĩ nam thiên, nhiên tân học phái chi lãnh tụ cố, thả đề xướng dân quyền tự do, diệc nhất Tây Hồ đại vi Khánh Hòa đương đạo sở trắc mục, cố hoán vãng lai thư tín trung chi nhất nhị ngữ, thực ký vi chủ động giả, cánh dĩ "Mạc tu hữu" tam tự thành ngục nhi. Tiên sinh đăng đoạn đầu đài, vi đồng bào lệ huyết sử trung chi đệ nhất nhân !").

Từ cái tội "bảy chữ" mà Đặng Đoàn Bằng và Phan Thị Hán ghi đến cái án "một hai lời" trong thư do Huỳnh Thúc Kháng chấp bút ghi ở mộ chí, chúng ta thấy trên căn bản về tình tiết và sự việc của vụ án này có sự trùng hợp nhau. Thế nhưng trong một vài sách báo khác, chúng ta lại thấy xuất hiện những nguyên cớ khác, theo đó TRần Quý Cáp đã bị khép vào tội hình. Hồng Liên Lê Xuân Giáo trong "Văn hóa nguyệt san" số 13 năm 1964 cho rằng Án sát Phạm Ngọc Quát đã kết án chém Trần Quý Cáp với lời buộc tội sau đây: "Trong nhà treo một bức địa đồ, ý muốn làm gì đây? Trong rương có một cuốn sách "Hải ngoại huyết thư", tình cờ thể thấy rõ. Tuy hiện trạng phản loạn chưa thành hình (chưa có hành động cụ thể), nhưng can phạm đã nuôi cái tâm phản nghịch. Vậy nghĩ nên xử chém Trần Quý Cáp để những bọn mưu phản trông gương". ("Gia trung quải địa đồ nhất bức, ý dục hà vi? Sương nội tàng "Hải ngoại huyết thư" nhất phong, kỳ tình khả kiến. Tuy bạn trạng vi hình nhi phản tâm dĩ súc hĩ. Kỳ y Trần Quý Cáp nghĩ ứng xử trảm dĩ vi mưu bạn giả giới").

Một hậu duệ của Phạm Phú Thứ, cụ Tâm Trai Phạm Phú Hưu, trong một bài viết (7) cho biết rằng khi nhà đương cuộc Quảng Nam khám xét nhà cụ Tú Nhự ở làng Bích Trâm chỉ thấy có một bức địa đồ cũ, quan Tỉnh cũng đã hạ một câu tương tự: "Gia hữu địa đồ nhất bức, mưu đồ cải hoán giang sơn...".

Như vậy cái án với tội danh "treo một bức địa đồ trong nhà" đâu là sự thật? Trần Quý Cáp ở Ninh Hòa hay cụ Tú Nhự ở Quảng Nam, ai là người can tội, hay cả hai Cụ cùng đồng phạm ? Chúng ta đều biết rằng bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến VN tay sai đều tìm cách giết hại Trần Quý Cáp, mặc dù chúng không có đủ bằng chứng gì để kết án tử hình ông. Bởi lẽ chúng chủ trương "Dục gia dĩ tội, khởi vô từ hồ?" (Muốn kết tội cho nó, lại không có lời gì buộc nó vào tội hay sao?). Đó là một thủ đoạn hèn mạt và đê tiện nhất của bọn cầm quyền. Và khi bản án đã thi hành xong, án văn, cáo trạng đều bị chúng ém nhẹm ngay đi.

Chính vì thế Phan Châu Trinh, người đồng chí thiết cốt của Trần Quý Cáp, đã hùng hồn lên tiếng trong "Trung Kỳ dân biến thỉ mạt ký" rằng: "...Đến nay thì cái án ấy hoàn toàn giấu mất, không công bố cho ai biết..." Trong tám điều Phan Châu Trinh thân oan cho người bạn đồng tâm, đồng chí của ông thì điều thứ năm ông đã viết: "Theo pháp luật nước Nam, người có khoa mục, trừ phi làm giặc, ăn cướp, giết người, thì không có phép bị tước sổ khoa mục, chớ đừng nói xử tử, nếu có mắc tội thì phải giải về Kinh đô, xét hỏi năm ba lần, lấy chứng cớ xác thực, rồi tâu lên vua định án. Năm xưa có Phó bảng Nguyễn Hiệu khởi binh chống lại nước Pháp ba năm, sau bị bắt cũng phải giải về Kinh đô định án xử quyết. Nay ông Tiến sĩ ấy phi chỉ không có những việc làm giặc, giết người, lại đương giữ chức làm việc công, không xét mà giết ngay. Đó là 5 điều oan..." (8).

ĐẾN NHỮNG DÒNG TỰ TRUYỆN CỦA MỘT NHÂN CHỨNG LỊCH SỬ

Chúng tôi muốn trình bày ngay với bạn đọc: nhân chứng lịch sử của vụ án Trần Quý Cáp chính là Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại và những dòng tự truyện của ông trong tập "Lô Giang tiểu sử" (9). Có thể nói "Lô Giang tiểu sử " (LGTS) là tập biên niên sử về cuộc đời làm quan của tác giả, kèm theo những nhận định, những phê phán của ông cho từng sự việc xảy ra trong cuộc đời ông. Đối với giới nghiên cứu, "LGTS" hẳn phải chiếm một giá trị nhất định về mặt sử liệu và văn liệu của nó. Nội dung của tác phẩm trải dài suốt trong cuộc đời đỗ đạt và làm quan của tác giả, nhưng ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến những gì có liên quan đến vụ án Tiến sĩ Trần Quý Cáp. Cứ theo bút tích chép các sự việc xảy ra theo thời gian của "LGTS", chúng ta được biết Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại làm Án sát rồi Bố chánh tỉnh Quảng Nam tất cả 8 năm.

"Lúc ấy (1898) - lời Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại - Án sát Quảng Nam là ông Hường Thiết về dự đám tang Đức ông Tuy Lý Vương, ông Bùi Như Trình xin cho ta (chỉ Tiểu cao Nguyễn Văn Mại - NSD) bổ vào Quảng Nam, cho nên có Chỉ đi vậy" (tr.98). "Ta ở Quảng Nam làm Án sát rồi Bố chánh đã 8 năm..." (tr.112).

Có nghĩa là từ năm 1898 đến năm 1906, Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại làm quan chức cao cấp trên đất Quảng Nam. Trong thời gian ấy, ngoài công việc hành chính, Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại còn tỏ ra là một người lịch lãm văn chương và "bác vật" (chữ của "LGTS") (++). Từ lời cáo bạch giới thiệu "Giá Viên thi văn toàn tập" gồm 392. 710 chữ của Phạm Phú Thứ cho đến bài ký "Khán hoa đình" mừng "Ngũ phụng tề phi" vinh quy về tỉnh; đến nghiên cứu cách trồng và chế biến chè, quế; tìm hiểu tháp cổ và bi ký Chiêm Thành cùng các di tích trong tỉnh; phân tích đặc sản, thổ sản, ngoại thương của Quảng Nam v.v... ông đều rất giỏi. Riêng về Trần Quý Cáp, trong "LGTS", tr. 127, tác giả đã viết:

"Trần Quý Cáp là người Quảng Nam. Lúc ta ngồi ở Quảng Nam, Trần quân (chỉ Trần Quý Cáp - NSD) là thượng hạng học sinh tú tài ở tỉnh ngang hàng với Phạm Liệu và Huỳnh Thúc Kháng. Ta tuy làm chánh chức, nhưng khi rảnh thường lui tới trường học cùng với ông Đốc học Trần Đình Phong duyệt quyển, bình văn. Đối với Trần quân, có tình thày trò. Lúc ta thăng Tuần vũ Hà Tĩnh, Trần quân đậu Tiến sĩ...".

Sau khi đậu Tiến sĩ (1904), như mọi người đều biết, Trần Quý Cáp không chịu ra làm quan. Nhưng triều đình Huế đã bổ nhiệm ông làm Giáo thụ phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Thân hữu lấy cảnh mẹ già, nhà nghèo thúc giục ông, Trần Quý Cáp bất đắc dĩ phải đi, nhưng tâm chí của ông đề xướng tân học thì không một phút xao lãng. Khi Trần Quý Cáp đến nhiệm sở, tức thì một phong khí học mới được thổi mạnh lên: cùng với trường Diên Phong ở Điện Bàn, các trường Phú Lâm, Phước Bình ở Thăng Bình đều mở lớp dạy chữ quốc ngữ.

"Chữ quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tỉnh trước dân ta.
Sách Âu Mỹ, sách Chi na,
Chữ kia, nghĩa nọ dịch ra tỏ tường.
Chuông tự lập vang đình diễn thuyết,
Trống hoan nghênh dội biển Đông Dương (10).

(Thơ Trần Quý Cáp)

Về sự kiện này, "LGTS" chép: "Lúc ấy Trung Quốc gặp thời chính biến, Triều đình cũng chưa cấm các sách tân thư, Trần quân xem thời cuộc, say theo học thuyết Khang, Lương. Tuy chưa rõ trong văn tự, nhưng thường thổ lộ nơi ngôn ngữ. Nhà đương sự đã nghi kỵ. Trần quân lấy bằng Tiến sĩ lãnh chức Giáo thụ phủ Thăng Bình (Quảng Nam), đối với sĩ phu thường hay đề cập đến các vấn đề duy tân, cải lương. Trong tỉnh sợ có khích biến, bèn tư lên Bộ xin đổi. Trần quân nghe thấy trong Khánh Hòa, Bình Thuận mới đề xướng tân học, rất vừa lòng, bèn vận động rồi làm Giáo thụ phủ Ninh Hòa (Khánh Hòa). Còn ông Giáo thụ phủ Ninh Hòa Nguyễn Văn Doãn đổi làm Giáo thụ phủ Thăng Bình. Ấy là nguyên nhân Trần quân vào Khánh Hòa" (tr. 127-128).

Nhưng cái nguyên nhân khiến cho Trần Quý Cáp vào Khánh Hòa, theo vài tài liệu khác còn

tàng ẩn nhiều uẩn khúc. "Việt Nam nghĩa liệt sử" chép: "Nhờ ông (chỉ Trần Quý Cáp - NSD) diễn giảng nhiều nên các danh từ "dân quyền", "công lý" rộng khắp dân gian, người Pháp rất là căm ghét. Chúng cho mật thám lẫn trộn trong quần chúng để nghe ông nói những gì, rồi tìm cớ buộc tội. Nhưng ông không nói gì phạm đến chính phủ cả, cho nên Pháp không thể buộc tội vào đâu được. Vừa lúc đó có tên đại mật thám ghét ông mà nói với người Pháp: "Không giết người này, vài năm nữa nhân dân Nam - Ngãi không thể trị được nữa!". Người Pháp vẫn sẵn muốn giết ông, nhưng không có cớ gì. Nghe lời tên mật thám kia thì rất mừng mà nói rằng: "Nay hãy đổi hắn đi nơi xa để hắn không làm gì được, rồi hãy tìm cớ mà giết đi. Tôi cho anh cùng ở với hắn, khéo dò xét hắn, thì tính mạng hắn chỉ nay mai là xong đời. "Mùa xuân tháng hai năm Mậu Thân (1908), Pháp điều động ông làm Giáo thụ phủ Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Tiếng là bổ ông đi làm quan, sự thực là để đuổi ông đi mà thôi. Còn tên mật thám nọ thì vì người Pháp cho đi mật thám ông nên được bổ làm Bố chánh tỉnh Khánh Hòa. Lúc đó ông có bà mẹ hơn 80 tuổi. Ông lấy cớ mẹ già từ chối không đi làm quan, nhưng người Pháp buộc ông phải đi, không được từ chối. Đến mùa hè, ông phải đi đến chỗ nhận việc.. Tên mật thám kia đã đến Diên Khánh trước ông 4 tháng..." (Theo "Việt Nam nghĩa liệt sử" (VNNLS) - Sđd, tr. 45-46).

Trong "LGTS", tại niên biểu 1905, Thành Thái năm thứ 17, Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại cho biết ông được đổi làm Án sát tỉnh Khánh Hòa, ông viết: "Ông Công sứ Mô-nhi-ê (Aymonier ? NSD) trước làm Công sứ tỉnh Quảng Nam, cùng với ta ở Quảng Nam cũng được tương đắc..." (tr.119). Vì chép tự truyện theo trí nhớ biên niên, nên giữa thời gian và ký tính của người chấp bút đôi khi không khỏi có sự sai lệch. Ví như ở một đoạn trên, Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại cho biết ông làm Án sát rồi Bố chánh tỉnh Quảng Nam suốt trong 8 năm, kể từ 1898 đến 1906. Thế thì việc Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại thuyên chuyển vào làm Án sát tỉnh Khánh Hòa phải diễn ra sớm nhất là cuối năm 1906, và chậm nhất là trong năm 1907. Hay là việc cải bổ ấy của ông được ngấm ngầm vận động từ năm 1905?.

Tuy nhiên có điều hãn hữu là khi Tiến sĩ Trần Quý Cáp được bổ nhiệm làm Giáo thụ phủ Ninh Hòa (tháng 2 năm Mậu Thân, 1908, theo "VNNLS". Sđd, tr.46) thì Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại đã có mặt ở tỉnh Khánh Hòa với chức Án sát sứ (phụ trách việc hình án) cùng với Bố chánh Phạm Ngọc Quát quyền chưởng Thuận - Khánh Tổng đốc quan phòng (xem "LGTS", tr.122). Đến đây vì tính cách nghiêm trọng của vụ án và cũng vì tính nghiêm túc của phương pháp sử học, chúng tôi xin mạn phép bạn đọc và hậu duệ của Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại được trích dẫn nguyên văn và đầy đủ đoạn tự sự của ông ghi trong "LGTS":

"Trần quân mới đến thấy không có chi thay đổi, liền nói với ta một mặt xin mua tân thư về để giảng dạy, một mặt cho phép sĩ phu cắt tóc, một mặt xin đi các hạt để diễn thuyết cải lương; các khoản ấy ta đều xét chưa có thể thi hành được. Về trường, Trần quân đem ba khoản ấy bẩm lên, ta liền phúc đáp thư tay bác đi, lấy lẽ rằng hiện dân trí đương ở thời kỳ ấu trĩ, chưa có thể đem lời lẽ của người trưởng thành mà nói được. Lúc loạn xin sưu và cắt tóc lan đến Phú Yên [11] thì ở tỉnh Khánh Hòa cũng giới nghiêm.

"Một hôm Tòa mời ta đến hội nghị về các khoản ấy, ta đương đau mắt cũng đến dự. Công sứ nói rằng loạn sắp lan đến trong tỉnh, ngày mai chúng ta phải đi Ninh Hòa để hiểu thị cho dân chúng khỏi bị mê hoặc. Ta từ chối vì đau mắt không thể đi được. Hôm sau Công sứ cùng với quan Án sát [12] đến Ninh Hòa, ta ở lại công quán mời thầy thuốc điều trị. Chiều hôm ấy, thấy Tỉnh tòa phái lính giải Trần quân tống giam vào lao. Công sứ và Tòa liền mật mời ta đến nói: "Việc Trần quân có điện của Kinh bắt phải giam nghiệm xét, lúc xét giấy má của Trần quân, trong rương thấy có thủ thư của ngài ba phong, chẳng biết ý kiến thế nào?". Ta đáp: Trần quân có bẩm lên ta mấy khoản, ta đã phúc đáp thư bác đi. Công sứ hỏi tại sao ta không dùng trát sức. Ta nói: Vì Trần quân tư bẩm nên ta không tiện dùng công văn mà chỉ dùng thủ thư thôi. Công sứ cho ta biết các giấy má của Trần

quân khám xét được đều ghi số mục, mật dịch, dệ về Kinh khó lòng giấu giếm được. Ta đáp: không ngại gì. Liền giao cho ty Phiên thông dịch và Tòa thuộc đồng dịch làm 2 bản, một bản lưu tại Tòa, một bản đệ về Kinh. Hơn một tháng sau, ta đau mắt lành về Tỉnh xét lại thì thấy trong giấy má của Trần quân không có gì là phiến động. Duy trong lúc phong trào xin sưu, cắt tóc ở mấy tỉnh Nam, Nghĩa, Bình, Phú xảy ra, có một vài bạn gửi thư cho Trần quân biết. Trần quân cũng đáp lại, trong nguyên thảo Trần quân khuyên họ không nên bạo động, bạo động là hành vi không có giá trị. Lúc ấy bị tỉnh nghi bắt giam có bốn mươi, năm mươi người. Trong ngục có một thanh niên Khánh Hòa tên là Âm Trực. Khi tra khảo, nó khai rằng năm trước đồng bối với Trần quân có nhiều người vào Khánh Hòa muốn đáp tàu Nga để sang Nhật Bản, cùng với vài hành vi, ngôn ngữ phản đối của Trần quân. Công sứ bèn lấy đó làm bằng chứng. Còn theo lời khai của Trần quân thì ngoài việc đọc sách, nuôi mẹ già, Trần quân không biết chi nữa. Còn như các người đồng đảng do người thanh niên kia khai ra, phần nhiều là ở Kinh bắt giam, ở Tỉnh chưa từng tra cứu. Liền tư lên Viện Cơ mật đem lời cung khai của người thanh niên kia tra xét lại rõ ràng. Những tên khác khai thế nào xin phúc cho Tỉnh biết để Tỉnh xử. Đã lâu không thấy Viện phúc đáp. Trần quân ở trong ngục hơn 2 tháng, có một bức thư trần tình, do ta bẩm nạp, trong đó có câu:

"Man man đại địa, diểu diểu nhứt thân,
Chỉ ưu lão mẫu, duy niệm gia bần" v.v...

Phong thư ấy con cái trong nhà làm thất lạc đi, ta chỉ nhớ được hai câu ấy thôi. Đáng tiếc! Ta cầm viết tả khoản Trần quân lâm nạn đến đây không thể trương giấy mài mực, dang tay cầm bút được. Vì đâu nên nỗi? Khi Công sứ thôi thúc kết liễu việc Trần quân (NSD nhấn mạnh), ta đáp: tội của Trần quân chỉ do một tên thanh niên khai ra, mà Trần quân lại không nhìn nhận. Còn một bọn can khoản ấy lại giam ở Kinh, vậy xin giải Trần quân về Kinh để tiện đối chứng. Công sứ y lời ta, trình về Viện thẩm phúc. Đã lâu cũng chẳng thấy có tin lại. Sau tiếp được Tòa Công sứ sao điện văn của Tòa Khâm phúc đáp rằng án của Trần quân là chiếu theo các Điều khoản 309 và 321 Hình luật (NSD nhấn mạnh) mà xử. Tại Tỉnh ngạc nhiên, điện về Viện xin thẩm xét. Liền tiếp Viện phúc đáp y như Tòa Khâm xét nghĩ. Án Trần quân thành vậy.

"Việc xảy ra vào ngày...tháng 4 năm ấy (Duy Tân năm thứ 2-1908). Ôi! Ta có lòng nào giết Trần quân, mà Trần quân chết lại là do tay ta. Bài trần tình trong ngục của Trần quân mà làm gì? Tuy nhiên nếu lúc ta ở Khánh Hòa ăn không ngồi rồi, không lo mưu việc chấn chỉnh học vụ, không lo chăm việc cải lương học giới, thì Trần quân đâu có đến đây, đất sông Cạn, cầu Phước Thạch, đâu phải là nơi Trần quân chết!".

BẢN ÁN VU HÃM MỘT VỊ TIẾN SĨ YÊU NƯỚC CÓ TƯ TƯỞNG TIẾN BỘ CANH TÂN NƯỚC NHÀ VÀO TỘI CHẾT

Như trên đã trình bày, từ xưa đến nay các sách báo đều đồng thanh cho bản án oan uổng của Trần Quý Cáp là "bản án ba chữ" (Tam tự ngục) hay là "bản án không cần tội" (Mạc tu hữu). Đứng về phương diện chính nghĩa dân tộc mà nói thời ba chữ "Mạc tu hữu" rất sát đúng cho trường hợp của Tiến sĩ Trần Quý Cáp, nó cũng giống như bản án "không cần tội, muốn giết thì giết" của Tần Cối đối với Nhạc Phi thời Nam Tống. Nhưng xét trên cương vị chính quyền thực dân - phong kiến đương thời, chúng ta thấy chúng cũng đã nghiên cứu kỹ Hình luật triều Nguyễn để đưa ra hai Điều khoản 309 và 321 - như "LGTS" đã cho biết - để vu hãm và kết án một nhà trí thức lớn yêu nước.

Chúng tôi đã sưu tầm và sao chụp được toàn văn chữ Hán của hai Điều khoản 309 và 321 trong bộ Luật triều Nguyễn. Đây là bản chép tay tại trường Quốc tử giám ở Kinh đô Huế. Bộ luật này nguyên có tên là "Hoàng Việt luật lệ" (Les lois et décrets de l'Empire) gồm 389 điều, chia ra Lại, Hộ, Lễ, Binh, Công và Hình, trong đó Hình luật chiếm tới 106 điều khoản, được Gia Long ban hành năm 1812. Trải qua các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, bộ Luật này được bổ sung, hoàn chỉnh và mang tên là "Quốc

triều luật lệ". Năm 1865, lần đầu tiên Gabriel Aubaret (+++) sơ bộ phiên dịch nó ra Pháp văn thành 2 tập, ấn hành tại Paris. Đến năm 1876, P.L.F. Philastre (++++) lại một lần nữa dịch nó kỹ hơn ra Pháp văn thành 2 cuốn, có đánh số từng điều khoản luật rõ ràng, kèm theo chú giải tỉ mỉ, do Nhà xuất bản Leroux ở Paris ấn hành lần I và lần II vào năm 1909, để phân phát cho các Tòa án Tây và các Công sứ ở Tỉnh dùng làm cẩm nang để phối hợp với các Ty, Niết thuộc Nam triều xử lý mọi hình án, tố tụng.

Chúng tôi đã dựa vào bản dịch của P.L.F Philastre để đối chiếu và chuyển ngữ bản chữ Hán của hai Điều khoản Hình luật 309 và 321. Sau đây là toàn văn bản án do Khâm sứ Trung Kỳ và bộ Hình của Nam triều kết tội Tiến sĩ Trần Quý Cáp, trong đó có khoản tình tiết rào đón, o ép để buộc Hình quan địa phương (tức Án sát) phải ra tay thi hành án văn:

I. Hình luật: Tố tụng - 97a (Phiên âm)

309 - Giáo toa từ tụng: giáo giả đạo dẫn chi ý, nhân bản bất tri nhi giáo lệnh chi, toa giả hống dụ chi ý, nhân bản bất dục nhi toa sử chi. *Cập, vị nhân tác từ trạng tăng giảm tình tội* . Tăng, nhập bản vô chi tội, giảm, khứ, thật hữu chi tình. *Vu cáo nhân giả, dữ "phạm đồng tội "* chí tử giảm đẳng. *Nhược thọ cố vu cáo nhân , dữ "tự vu cáo đồng*, chí tử bất giảm. Thọ tang dĩ "uổng pháp tùng" trọng; tổng thừa giáo toa tăng giảm dữ thọ cố giả ngôn. *Kỳ kiến nhân oan, giáo lệnh đắc thật, cập vị tả trạng nhi vô tăng giảm, vật luận* Gian phu giáo lệnh gian phu, vu cáo kỳ tử bất hiếu, y mưu "sát nhân tạo ý luật".

Lệ: *Tương bổn trạng dụng tài cố ký dữ nhân phó kinh tấu tố, tình thọ cố, thọ ký nhân, câu "phát cận biên", "tang trọng"* tùng trọng.

97b. *Tụng sư giáo toa hại nhiễu, địa phương quan bất năng tra tập, như chỉ thất sát, chiếu lệ nghiêm xử. Nhược minh tri bất báo, chiếu "gian trấp bất hành tra nã" lệ. Cố nhân vu cáo, chiếu thiết "kế giáo dụ nhân phạm pháp" luật, dữ phạm pháp nhân đồng tội.*

Dịch nghĩa: Hình luật - Chương nói về vấn đề kiện tụng - Tờ 97a.

Điều 309: *Xúc sử người toa rập làm tờ kiện.* Xúc sử người là ý nói dẫn dắt kẻ khác, chứ vốn người ấy không biết; toa rập là ý nói dụ người làm, chứ vốn người ấy không muốn bày ra việc. *Lại vì kẻ khác làm tờ thưa kiện, thêm hoặc bớt tội lỗi.* Thêm, tức là thêu dệt vào "tờ thưa kiện" những tội vốn không có; bớt, nghĩa là tình tội vốn thật có mà bỏ bớt đi. *Người vu cáo cùng người "đồng phạm" đều phải tội như nhau.* Đến tội chết, cũng có phần gia giảm "theo tội trạng". *Ví bằng được thuê mướn để vu cáo cho kẻ khác, thì cũng như "tự mình vu cáo cho kẻ khác", tội đều như nhau.*Đến tội chết, cũng không được giảm. *Người nhận tang vật thì lấy điều "lấy ý riêng mà lạm dụng pháp luật". Đó là tội nặng.* Cả người toa rập thêm bớt lẫn người được thuê mướn "để vu cáo" đều trị tội như nhau. *Đến như thấy người bị oan ức mà nói thật hoặc viết đơn từ cáo kiện không thêm không bớt, thì "khỏi luận tội"*. Còn gian phu xúc sử gian phụ vu cáo cho con là bất hiếu, thì chiếu theo luật "bày ý để giết người".

Lệ: Đem sự trạng "vu cáo" dùng tiền mướn người, ủy thác đến Kinh đô kêu tấu lên, "người mướn" cùng với kẻ được thuê và ủy thác đều lấy điều "phát vãng biên giới gần", điều "tang vật chứng", "cứ" chiếu theo tội nặng nhất "trong nhiều tội cùng lúc" mà xử.

Tờ 97b- *Thầy kiện xúc sử cho người toa rập để nhũng nhiễu, quan địa phương không phát hiện được , "thì tội quan" xem như "không xem xét kỹ" mà chiếu lệ nghiêm xử. Nhược bằng "quan" biết rõ mà không báo thì chiếu lệ "không làm tròn nhiệm vụ tra nã cho kỹ". "Người" mướn kẻ khác vu cáo, lấy điều luật "bày mưu kế cho kẻ khác phạm pháp" mà xử đồng tội cũng như người đã phạm pháp.*

II. Hình luật - Trá ngụy - 101 (Phiên âm).

321: Trá vi chế thư. Dĩ tạo tác chi nhân vi thủ, tùng tọa tội, chuyển ư đằng tả chi nhân, phi thị. *Cập, tăng giảm giả*, bất phân thủ tùng *giai "trảm hậu", vị thi hành "giảo hậu"; truyền tả thất thố: "mãn trượng"*, tùng các giảm đẳng. *Trá vi Bộ, Viện, Đốc, Phủ văn thư, sao hoạch áp tự, đạo dụng ấn tín, cập tương khống chỉ dụng ấn giả*, tất đạo dụng ấn phương tọa, giai "giảo hậu". Vệ thi hành, thu giảm nhất đẳng, tùng hựu giảm nhất đẳng. Trá vi phủ, châu, huyện ấn tín văn thư: "Mãn lưu", dư nha môn "Mãn đồ"

tùng giảm nhất đẳng - Vị thi hành"các giảm nhất đẳng". Hữu quy ty "Sự trọng tùng" trọng.

Quan tư tri nhi thỉnh hành "Các đồng tội" chỉ tử giảm đẳng.

Dịch nghĩa: Hình luật. Chương nói về vấn đề gian dối - tờ 101 a.

Điều 321. *Giả mạo văn thư công quyền.* Người thảo văn thư là kẻ cầm đầu, người a tùng cũng bị tội, nhưng người chấp bút viết lại "thành đơn từ" không bị chi phối bởi điều này. Và "Người thảo van thư" mà nói thêm hay giảm bớt, không phân biệt kẻ thủ xướng hay a tùng đều bị tội "trảm hậu" (giam lại đó rồi sẽ chém sau); "Nếu điều giả mạo" chưa thi hành, thì bị tội "Giảo hậu" (giam lại để cứu xét). Nói ra lời hay viết ra những sự việc không đúng sự thật thì bị tội "mãn trượng"[13] (đánh đủ bằng gậy), tùy tội mà có giảm bớt theo mức nặng nhẹ.

Giả mạo văn thư các cấp Bộ, Viện, Đốc, Phủ, giả mạo nét chữ viết, trộm cắp ấn tín cùng dùng các giấy tờ in sẵn có đóng dấu ấn quan. Kẻ cắp khuôn dấu và giấy không ... *cùng đều bị xử theo điều "giảo hậu"*. "Việc giả mạo" nếu chưa thi hành, thì người thủ xướng được giảm một bậc tội, kẻ a tùng cũng được như thế.

Giả mạo van thư, ấn tín các cấp phủ, huyện, thì xử điều "mãn lưu" [14] "còn" viên chức nha môn "có can vào việc ấy thì bị tội "mãn đồ" [15]. Kẻ a tùng được gia giảm một bậc tội. "*Việc giả mạo" nếu* chưa thi hành thì "giảm tội một bậc". Nếu giấu giếm thì việc trọng đại phải bị xử nặng. Quan nha, ty sở đã biết rõ mà vẫn làm thì cũng bị một tội như nhau. Đến tội chết cũng có gia giảm.

***

Trong vụ án đại hình năm 1908 nói trên đã làm chấn động và xúc động lòng nhân dân ta đương thời, nhưng ai là kẻ manh tâm tác nghiệt? Tài liệu "Một tờ truyền đơn lịch sử" [16] về vụ xin xâu, chống thuế ở Quảng Nam, trong đó đã cho biết do chính tên "thông phán Tân xướng ra án ấy, được Vương Duy Trinh phụ họa, Trương Như Cương hùa theo, hành động cực kỳ thảm khốc không còn trời đất nào nữa" ("Thông phán phủ Tân xướng chi, Vương Duy Trinh phụ họa chi, Trương Như Cương y a nhi dĩ, như thử cử động thảm vô thiên nhật"). Thông phán Tân lúc ấy đang làm việc tại Tòa Khâm sứ Huế, chính là Thông phán Phan Tân, người đã chép bài "Vè Khâm sai" (nói về phong trào Nghĩa hội Quảng Nam) cung cấp cho Trương Vĩnh Ký tại Đà Nẵng vào năm 1886 và sau đó được Trương Vĩnh Ký cho đăng tải trên tạp chí "Thông loại khóa trình" (Miscellanées) số 11 tháng 3 năm 1889 [17]. Vương Duy Trinh, theo "LGTS" (tr. 94-95), năm 1897, Thành Thái năm thứ 9, làm Tổng đốc Thanh Hóa "phụng Chỉ" đổi vào Quảng Nam, sau về triều thăng Binh bộ Hiệp biện Đại học sĩ. (Vương Duy Trinh là tác giả của cuốn sách "Thanh Hóa quan phong"). Trương Như Cương là Lại bộ Hiệp tá Đại học sĩ, là quan Tể tướng triều Thành Thái và triều Duy Tân, khét tiếng là "gia nô tẩu cẩu" của Tòa Khâm sứ Huế. Chính Trương Như Cương đã giam cầm và tra khảo Đinh phu nhân, một nữ đảng viên của VN Duy tân Hội [18]. Còn Phạm Ngọc Quát thì trong "Trung Kỳ dân biến thỉ mạt ký", Phan Châu Trinh đã nêu rõ là hắn đang làm Bố chánh tỉnh Khánh Hòa. Phạm Ngọc Quát chính là tác nhân của vụ án Trần Quý Cáp. Phạm Ngọc Quát nguyên là thừa phái, lại điển xuất thân, không có khoa mục, nhờ tài khuyển mã mà leo dần đến chức Án sát tỉnh Phú Yên rồi thăng lên Bố chánh tỉnh Khánh Hòa, cùng với Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại, giữ quyền chưởng Thuận - Khánh Tổng đốc quan phòng như chúng tôi đã nêu ở trên.

Nhân đây chúng tôi xin nói thêm trong "LGTS", Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại đã cho biết ngày ... tháng 7 (1908), ông được "phụng chuẩn" thăng Bố chánh" (tr. 132) [19] (Khánh Hòa thay cho Phạm Ngọc Quát thăng thụ Tuần vũ Hà Tĩnh - NSD).

Cũng qua "LGTS", chúng ta còn được biết thái độ của ông sau này là không có thiện cảm đối với các cuộc vận động giải phóng dân tộc, giành độc lập của nhân dân ta đương thời, ví như tại niên biểu Bính Thìn (1916), Duy Tân năm thứ 9, Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại viết về cuộc khởi nghĩa Trần Cao Vân - Thái Phiên như sau: "Trần Cao Vân người tỉnh Quảng Nam, làm nghề phù thủy, mê hoặc ngu dân. Kỳ loạn xin sưu, cắt tóc, Trần Cao Vân đã bị vào ngục. Sau khi được tha, Trần Cao Vân lui tới Kinh đô, mưu việc phiến

động, thông đồng cùng với nội thị là Đội Thưởng, mà rõ bệnh tình nội thương ngoại cảm của vua (...). Án Trần Cao Vân và đồ đảng đã thành".

Để kết thúc bài viết nhỏ này, chúng tôi xin mượn một số đoạn trong tiểu truyện "Trần Quý Cáp" của các tác giả "Việt Nam nghĩa liệt sử" đã lên án chính sách bóp nghẹt tự do tư tưởng, tự do ngôn luận của thực dân Pháp và bọn phong kiến Việt Nam thi hành đối với nhân dân ta lúc đó:

"Cái tai vạ mà người Việt ta chịu dưới hình chính dã man của người Pháp, khắp cổ kim đông tây chưa hề có. Người nước ta dầu giữ mồm, giữ miệng cho lắm cũng vẫn sợ có ngày bị rơi đầu, chặt cổ, huống chi những kẻ đêm ngày lo tính việc đề xướng dân quyền, khai thông dân trí. Lòng thiệt là khổ, khí thiệt là hùng mà hoàn cảnh thiệt là nguy!"

Và "cái tội" của Trần Quý Cáp khiến chính quyền thống trị Pháp - Nam đương thời sợ hãi, căm ghét và giết ông - theo "VNNLS" - là vì ông "đã đi khắp thôn quê, thành thị... nói chuyện với dân chúng... công kích cựu học, khuyến khích dân tộc khai thông dân trí, đề xướng dân quyền, chỉ mấy việc ấy thôi... không nói gì phạm đến chính phủ cả nên Pháp không thể buộc tội ông vào đâu được...". Nhưng "đến nay quả nhiên là ông đã vì lưỡi (chỉ việc đi diễn thuyết của Trần Quý Cáp - NSD) mà mất đầu vậy". ("VNNLS" Sđd, tr.44, 45, 48).

CHÚ THÍCH

(1) Jean Chesneaux. "L'Asie orientale aux XIXe et XXe siecles". Presses Universitaires de France. Paris 1966, 371 tr.

(2) (3) (4) (5) Jean Chesneaux. Sđd. tr. 81, 196, 197, 198, 200, 302; 182, 281, 326; 81, 326; 181.

(+) Xem: Paul Christophe. "L' Église dans l'histoire des hommes". Droguet - Ardant. 1933, tome II, tr.197.

(6) Soạn giả: Đặng Đoàn Bằng - Tu đính giả: Phan Thị Hán - "Việt Nam nghĩa liệt sử". Bản chữ Hán viết năm Bính Thìn (1916) - Tôn Quang Phiệt dịch và chú thích. Nxb Văn học, Hà Nội, 1972, tr.46-48.

(7) (10) Lam Giang. "Trần Quý Cáp và tư trào Cách mạng dân quyền đầu thế kỷ XX". Đông Á xuất bản. Sài Gòn 1971, tr. 243, 117-118.

(8) Phan Châu Trinh - "Trung Kỳ dân biến thỉ mạt ký". Lê Ấm - Nguyễn Q.Thắng chú dịch và giới thiệu. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xb. Sài Gòn, 1973. Dẫn theo: Nguyễn Q. Thắng - "Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm". Nxb Văn học, Hà Nội, 1992, tr. 312-313.

(9) Do Nguyễn Hy Xước phụng dịch. Sách in ronéo.

(++) Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại còn là tác giả "Việt Nam phong sử", "Hoàng Trù Ngũ Phúc", "Tiền Huế Hán Thư".

(11) Trong một đoạn khác của "LGTS", Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại cho biết: "Tỉnh Phú Yên tuy chưa nghe thấy vận động gì, nhưng nhân dân, phụ nữ cũng kéo nhau lên dường quan, cắt tóc thành đống, lấy lửa đốt, mùi khét đầy trời..." (tr.127).

(12) Tức nguyên Án sát Phạm Ngọc Quát, lúc này đã thăng lên Bố chánh tỉnh Khánh Hòa, còn Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại là tân Án sát tỉnh Khánh Hòa (NSD chú thích).

(+++) Sử ta chép là Hà Ba Lý.

(++++) Sử ta chép là Hoắc Dạo Sinh.

(13) Quy cách của trượng: đầu lớn 5 phân, đầu nhỏ 2 phân 5 ly, dài 3 thước 5 tấc (theo phép đo xưa - NSD) làm bằng cây song lớn, không róc bỏ những mấu mắt.

(14) Lưu hình có 3 bậc: 1) Đánh 90 trượng, thích vào mặt 6 chữ, đeo xiềng, đầy đi khổ sai ở các châu gần. 2) Đánh 90 trượng, thích vào mặt 8 chữ, đeo xiềng 2 vòng, đầy đi khổ sai ở châu ngoài. 3) Đánh 100 trượng, thích vào mặt 10 chữ, đeo xiềng 3 vòng, đầy đi khổ sai ở các châu xa.

(15) Đồ hình cũng có 3 bậc, trong đó nếu là quan chức, nhẹ thì đánh 80 trượng, giáng cấp làm thuộc dinh các Viên hay quân dinh ở bản tỉnh; phạm tội nặng thì đánh 80 trượng, đồ làm dinh dịch, làm việc nặng nhọc.

(16) Xem "Nghiên cứu lịch sử địa phương Quảng Nam - Đà Nẵng", số 1/1981, tr.25.

(17) Trích dẫn theo bản thảo "Phong trào Nghĩa Hội Quảng Nam" của Nguyễn Sinh Duy.

(18) "Việt Nam nghĩa liệt sử", Sđd, tr.66-71.

(19) Tức là không đầy hai tháng sau khi Trần Quý Cáp bị chém tại cầu Phước Thạch, sông Cạn, tỉnh Khánh Hòa ngày 17 tháng 5 năm Mậu Thân, 1908.

VỀ DIỄN BIẾN PHONG TRÀO CHỐNG THUẾ NĂM 1908 Ở QUẢNG NAM

BÙI XUÂN *

Phong trào chống thuế hay còn gọi là Phong trào dân biến, Phong trào chống sưu cao, thuế nặng năm 1908 là một sự kiện chính trị quan trọng xảy ra trong lịch sử cận đại VN, mà Quảng Nam có vinh dự là quê hương mở đầu của Phong trào này. Phong trào đã phát khởi từ huyện Đại Lộc, sau đó lan tràn khắp ở 7 phủ, huyện trong tỉnh, rồi bùng lên mạnh mẽ ở hầu khắp xứ Trung Kỳ giáng một đòn choáng váng vào chính quyền của bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều ở nước ta vào những năm đầu thế kỷ XX.

Nghiên cứu về Phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam đòi hỏi phải có một nguồn tài liệu phong phú và phải có một phương pháp làm việc khoa học, nhằm xác minh lại các sự kiện, xác định lại các nguyên nhân dẫn đến Phong trào và tìm ra những mối quan hệ giữa Phong trào chống thuế với Phong trào Đông du và Phong trào Duy tân xuất hiện trong thời kỳ này.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ có tham vọng xin giới thiệu vài nét về diễn biến của Phong trào, trên cơ sở tiếp thu thành quả của những người đi trước và dựa vào những tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được trong thời gian qua.

I- "ĐỒNG DÂN ĐẠI LỘC"

Vào những năm đầu thế kỷ XX, Phong trào cách mạng ở Quảng Nam đã phát triển ngấm ngầm trong mọi tầng lớp nhân dân, nhất là việc chống lại bọn tham quan ô lại" [1]. Ví dụ: ở phủ Tam Kỳ và ở phủ Điện Bàn "học trò cổ động nhân dân làm đơn kiện hai tên Tri phủ" [2].

Riêng ở huyện Đại Lộc, việc chống lại bọn tham quan ô lại còn đi đôi với việc chống lại chế độ sưu dịch nặng nề của chính quyền thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều đương thời, trong đó nổi bật lên là việc chống lại viên quan Huyện nhân việc sưu dịch đã xách nhiễu dân chúng.

Theo Phan Châu Trinh, trước khi vụ Dân biến nổ ra, viên Tri huyện Đại Lộc là Phạm Lăng "vì nhiễu dân, bị dân các xã kiện tại Tòa Công sứ. Tòa xử viên ấy không có lỗi, nên nay viên Huyện ấy nhân đó ỷ thế, lấy việc bắt xâu mà báo thù" [3]. Thật vậy vào tháng 2/1908, Phạm Lăng đã "nhân việc xâu mà xách nhiễu tiền, lại tăng khống sổ dân lên quá số thiệt trong xã, dân các xã không chịu nổi" [4].

Trước tình hình đó, các ông Trương Tốn, Trương Côn, Trương Dính, Trương Hoành (chi nhánh nhì của họ Trương ở làng Phiếm Ái), Lương Châu (người làng Hà Tân, con rể của ông Nghè Trương Tiếp, chi nhánh nhất của họ Trương ở làng Phiếm Ái), và Hứa Tạo (Lý trưởng làng Ái Nghĩa) đã "bàn nhau làm đơn lấy chữ ký các làng xã trong huyện, tới trình viên Huyện chuyển đạt lên Tỉnh cùng Tòa Sứ xin giảm nhẹ sưu cùng các món thuế, kẻo nặng quá dân không đóng nổi" [5]. Có lẽ lá đơn này được thảo ra ngay sau khi viên Tri huyện Đại Lộc "tăng không số dân lên quá số thật trong xã". Lá đơn được thảo ra tại nhà ông Trương Liên ở làng Phiếm Ái. Sau đó công việc lấy chữ

* Thành phố Đà Nẵng.

ký của Lý trưởng các làng xã trong huyện được tiến hành ngay.

Do việc làm này có tính chất thương dân, vì quyền lợi chính đáng, thiết thân của quảng đại quần chúng như vậy nên những người "làm đơn lấy chữ ký" được nhân dân trong huyện gọi là "Đồng Dân" và cuộc "xin sưu" do họ khởi xướng được gọi là "sòng Đồng Dân", hay là "sòng Dân Đại Lộc".

Một số thành viên của "Đồng Dân" nguyên là học sinh Khâm thiên giám"(?), "đều là thư sinh đã từng thi cử" (6). Ngoài ra, có người còn làm Lý trưởng, có người từng làm Bang tá huyện Đại Lộc. Riêng ông Trương Liên đã đỗ Cử nhân, ra làm quan, trước khi về hưu giữ chức Huấn đạo huyện Duy Xuyên (Quảng Nam). "Đồng Dân" không những có uy tín đối với sĩ dân trong huyện mà họ còn có quan hệ mật thiết với hương chức ở các làng. Trương Kỳ, Lý trưởng làng Phiếm Ái là anh họ của Trương Liên, Trương Tổn, Trương Côn, Trương Dính, Trương Hoành. Lý trưởng làng Hà Tân là Lương Cảnh, là em ruột của Lương Châu.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, huyện Đại Lộc chỉ có phần đất ở bên tả ngạn sông Cái và sông Vu Gia. Trừ vùng núi non trùng điệp, hiểm trở Bến Hiên, địa hình của huyện như là một thẻo đất dài, từ thượng nguồn sông Vu Gia đến sông Túy Loan. Dọc theo chiều dài đó, ở đâu cũng có người của "Đồng Dân", tạo thành một tuyến hoạt động theo chiều dài của huyện. Trong tuyến đó - chúng tôi xin gọi là tuyến "Đồng Dân" - có ba điểm chủ yếu: Hà Tân với hoạt động của Lương Châu, Phiếm Ái với hoạt động của Trương Tổn, Trương Côn, Trương Dính, Trương Hoành và Ái Nghĩa với hoạt động của Hứa Tạo.

"Đồng Dân Đại Lộc" - như đã nói ở trên - do có uy tín với sĩ dân tại địa phương, lại có quan hệ mật thiết với hương chức ở các làng nên cách vận động quần chúng đi "xin sưu" của họ cũng giản đơn, nhưng rất có hiệu quả. Trước tiên họ vận động các hương lý, sau đó dùng bộ máy chính quyền này để tập hợp tráng dân.

Theo Huỳnh Thúc Kháng, lúc đầu "Đồng Dân" đi lấy chữ ký của các hương chức ở mấy làng gần đấy, "mới độ trên ba mươi lăm bác Lý trong tổng ký, định đi lấy thêm cho đông", thì "Đồng Dân" vấp phải một sự việc không như ý là Lý trưởng làng La Đái là Nguyễn Khâm, còn gọi là Xã Nhự, sau khi ký tên vào lá đơn đã "lén lên báo viên quan Huyện, thuật chuyện hào lý và sĩ dân đương làm" (7).

Sau khi phát hiện được sự phản bội của Xã Nhự, "Đồng Dân" đã nhanh chóng vận động hương chức và tráng dân ở các làng xã trong huyện chuẩn bị mo cơm, ống nước lên đường đi "xin sưu".

Tất cả mọi người khi đi đều phải mặc áo rách, đầu đội nón cời...

II- CUỘC BIỂU TÌNH ĐẦU TIÊN

Vào đêm ngày 9/3/1908, tráng dân ở các xã vùng thượng lưu sông Vu Gia thuộc tổng Đức Hòa Thượng đã rời đình làng mình để về tập trung tại đình làng Hoàng Phước sát bến đò Ba Bến, nơi sông Con và sông Cái đổ vào sông Vu Gia. Lý trưởng làng Hà Tân là Lương Cảnh đã ủng hộ 6 ang gạo, đôn đốc dân làng thổi cơm ngay giữa sân đình để đoàn người đi "xin sưu" ăn.

Đến khoảng 7 giờ sáng ngày 10/3/1908, đoàn "xin sưu" từ đình làng Hoàng Phước qua đò ngang sông Con, nhằm đường ra tỉnh mà tiến. Tráng dân ở các xã vùng dưới của tổng Đức Hòa Thượng lần lượt gia nhập đoàn.

Huyện đường Đại Lộc bấy giờ đóng tại Đông Lâm.

Trong "Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908", Huỳnh Thúc Kháng đã tường thuật lại diễn biến của sự việc này như sau:

"Đến huyện, viên Huyện đã biết trước, sai lính ra truyền rằng: "quan đã xuống Tỉnh bẩm việc tụ tập đông người của các anh rồi...". Viên huyện xuống Tỉnh, bọn ấy không hầu chuyện

được, ngơ ngác trông nhau, kẻ nói ta về, người bàn ở đợi. Trong lúc bàn tán phân vân, có vài cậu học trò đứng ra xướng nghị:

"Quan đã đem việc bẩm Tỉnh rồi, dầu có tan về cũng không tránh khỏi tội tụ tập đông người liên danh ký chỉ, chắc sẽ bị tra tấn lôi thôi, mang lấy cực lụy vô danh. Vậy ta cứ theo quan vác đơn xuống Tỉnh kêu xin, dầu không có kết quả tốt cũng còn có danh nghĩa tỏ cùng quan trên thấu rõ thực tình xin giảm sưu thuế, chứ không có điều gì trái phép".

Thế là kéo nhau xuống Tỉnh với với khẩu hiệu: xin sưu [8].

Theo bước đầu tìm hiểu của chúng tôi, quần chúng Đại Lộc có thể đã có ý định xuống Tòa Công sứ Pháp tại Hội An ngay từ lúc làm đơn, lấy chữ ký. Và buổi trưa ngày 10/3/1908, đoàn biểu tình "xin sưu" của tổng Đức Hòa Thượng đã nhóm họp ngay trong huyện đường. Ở đây các thành viên của "Đồng Dân" đã đem sổ đinh của các làng xã ra để điểm danh tráng dân ở các xã, rồi mới tiếp tục cuộc hành trình.

Do dừng lại ở huyện đường khá lâu nên đoàn biểu tình "xin sưu" xuống đến đình làng Phiếm Ái thì trời đã tối. Lý trưởng làng Phiếm Ái là Trương Kỳ bèn nổi trống đôn đốc người lo cơm nước. Sau đó đoàn biểu tình "xin sưu" đốt đuốc tiếp tục lên đường. Lúc này có cả dân chúng ở tổng Đức Hòa Hạ tham gia.

Ngày 11/3/1908, đoàn biểu tình "xin sưu" của huyện Đại Lộc đông tới khoảng nghìn người kéo đến Tòa Công sứ Pháp tại Hội An.

Viên Công sứ Pháp Charles đứng trước sức mạnh của đoàn người "áo rách, nón cời" này kéo đến Tỉnh "xin sưu", không có cách nào hơn là hắn phải dấu dịu. Hắn bảo dân chúng hãy tạm về chờ "Nhà nước Bảo hộ" giải quyết sau. Dân chúng không về. Charles bèn dấu dịu một bước nữa là mời các đại biểu của đoàn biểu tình "xin sưu" vào Tòa Sứ để trực tiếp bày tỏ nguyện vọng. Trước mặt Charles, các đại biểu của đoàn biểu tình "xin sưu" là Hứa Tạo, Trương Hoành, Lương Châu đã nói rõ những nỗi thống khổ của nhân dân trong huyện do sưu cao, thuế nặng gây nên. Họ yêu cầu Nhà nước Bảo hộ và Nam triều giảm sưu, giảm thuế cho dân và trừng trị những tên tham quan ô lại.

Charles tuyên bố việc giảm sưu, giảm thuế này vượt quá quyền hạn của Tòa Công sứ Pháp. Hắn khuyên dân chúng hãy tạm về, đợi hắn trình lên Khâm sứ Trung Kỳ rồi giải quyết sau. Dĩ nhiên quần chúng thừa biết đó chỉ là lời hứa suông của Charles nên họ không trở về. Charles liền cho lính tập bắt giam Hứa Tạo, Trương Hoành, Lương Châu và dùng roi, gậy gộc, báng súng đàn áp, giải tán đoàn biểu tình "xin sưu", nhưng không sao giải tán được.

III BAO VÂY TÒA CÔNG SỨ PHÁP TẠI HỘI AN

Sau khi Hứa Tạo, Trương Hoành, Lương Châu bị bắt, "Đồng Dân" và quần chúng đã nghĩ ngay đến việc phải kéo dài cuộc đấu tranh này mới hy vọng đạt được kết quả. Đoàn biểu tình bèn cử người "chạy giò lửa lông gà" đi khắp bẩy phủ, huyện trong tỉnh để vận động người kéo về Hội An bao vây Tòa Công sứ Pháp. Khẩu hiệu "xin sưu" chuyển thành khẩu hiệu "chống sưu cao, thuế nặng".

Ngày 1/4/1908, nhân dân Quảng Nam đã gửi cho chính quyền thực dân Pháp một lá đơn với nội dung:

"*Quảng Nam, le 1 er Avril 1908*

Bẩm các Ngài.

Nhơn năm ni Nhà nước tăng thuế công sưu và các thuế vật nặng quá, dân không chịu nổi. Phần thì thuế nặng, phần thì các quan An Nam tham danh vọng, quen thói hút máu dân. Cái cực của dân không thấu tới tai quan trên được là vì có bọn quan lại hay nói láo với quan Bảo hộ cho nên các Ngài cứ nghỉ bụng dân bi giờ sướng lắm.

Đã hai tuần nay dân ở các huyện trong tỉnh chúng tôi lên Tỉnh, lên Tòa kêu cực khổ và xin các quan dừng tăng thuế nữa, nhưng quan lại họ ngăn dón, kêu không thấu. Vì dân chúng tôi

lên đông quá, mỗi huyện có tới mấy trăm người cho nên quan lại họ vu rằng chúng tôi có ý chống lại Nhà nước Bảo hộ. Vì vậy bây giờ các quan Bảo hộ đem lính về đông lắm, bắn chết, đánh chết dân chúng tôi rất nhiều.

Bây giờ các quan Tỉnh chúng tôi lại muốn lấy danh tiếng với Bảo hộ nên thương thuyết với quan Tây rằng: vì mấy người coi tân thư lắm nên mới biết chuyện các nước, biết việc Nhà nước Bảo hộ, cho nên xúi giục dân tình đi kêu. Thấy vậy, Pháp và quan An Nam có lệnh cấm diễn thuyết và cấm coi tân thư để cho dân cư ngu si, đừng cho nó thông hiểu việc đời chi hết. Khốn nạn, bây giờ nội bao nhiêu ông Tấn sĩ và ông Cử nhơn danh tiếng hay coi tân thư đã bị bỏ tù hết rồi, xin các quan có phương chi cứu cho.

Các quan Phụ chính ở Huế cũng ghét và thù mấy người coi tân thư lắm, các Ngài thường nói rằng dân khôn thì khó trị và khó lấy tiền của họ bỏ túi.

Hiện bây chừ dân trong tỉnh chúng tôi cực quá, nó liền kêu rằng: xin Nhà nước Bảo hộ bắn chết hết còn hơn là cho quan lại bổn quốc dụng tình giết dân không gươm, không dao như vậy, cho mình được sung sướng.

Habitants de Quảng Nam (9)".

Ngày 13/4/1908, nhân dân Quảng Nam lại gửi một lá đơn khác cho Toàn quyền Đông Dương:

"Ngày 13 tháng 3 năm thứ 2 vua Duy Tân (1908)

Chúng tôi là dân tỉnh Quảng Nam xin kêu Quan Toàn quyền đại thần xét thương dân chúng tôi các lẽ như sau:

Bởi vì dân chúng tôi nhớ là từ khi Nhà nước Bảo hộ đến nay, việc quan thì nhiều, thuế thì nặng. Và lại 3,4 năm nước lụt, đại hạn luôn luôn, sang năm nay lại bị mất mùa, mười nhà đói cả mười không lấy gì mà nộp thuế được. Dân cả tỉnh chúng tôi ai ai cũng muốn lên kêu Tòa, kêu Tỉnh để xin giảm bớt thuế cho dân được nhờ.

Như dân Đại Lộc cũng có họp nhau để kêu, không ngờ ông Huyện Đại Lộc là Phạm Lăng chưa hỏi rõ được cái tin, thế mà đã bẩm cho quan Tỉnh và Tòa rằng: dân huyện ấy là các tên Trương Tốn, Trương Hoành và Trương Đính ở xã Phiếm Ái, tên Lương Châu ở xã Hà Tân và tên Hứa Tạo ở xã Ái Nghĩa họp những người dân trong hạt huyện, ý muốn làm giặc. Dân chúng tôi sợ tội vạ đến chúng tôi, chúng tôi mới kéo nhau lên Tỉnh kêu rõ cái sự tình như vậy, cho được khỏi cái việc oan ức này. Quan Đốc bộ đã nói rõ cho dân xã hiểu rằng nếu như có muốn kêu xin bạc sưu thì phải làm đơn ký kết cho nhiều, để quan Thượng có được bằng cớ, thương thuyết với quan thuế xin hộ cho. Nhưng khi dân trong huyện ấy về làm đơn có nhiều người ký, rồi đem đơn đến thì quan Thượng thu đơn, rồi bắt luôn các tên Trương Tốn, Trương Hoành... hơn mười người giải giao cho Tòa Sứ nghiêm giam. Dân ở hạt ấy kêu thì quan Sứ bảo rằng: nếu có xin bạc sưu thì phải đủ tất cả dân trong 7 phủ, huyện cùng kêu thì mới cho bớt.

Bởi thế dân cả hạt tỉnh nghe thấy lời quan Khâm sứ như thế đã dần dần kéo đến kêu ca, nhưng quan Công sứ không cho kêu mà chỉ nghe quan Tỉnh nói dối nên hễ thấy trong đám người có ai trả lời được là bắt bớ, giam cả lại và sai lính tập đuổi đánh dân, làm chết đuối ở sông Thanh 3 người, đâm chết 1 người ở phủ Thăng Bình. Quan An Nam lại buộc tội cho những kẻ thân hào, rồi mật bẩm lên Tòa Sứ sai quan Tây và lính tập đi nã bắt giam. Số quan với dân bị bắt giam ở đây cả thấy trăm người.

Chúng tôi lại nghe nói rằng Nhà nước lại kết án lũ tên Trương Tốn, 6 người phải tội lưu chung thân, thì dân chúng tôi nghĩ rằng sự kêu xin bạc sưu thuế là việc chung của cả tỉnh, thế mà chỉ có 6 tên ấy phải chịu tội nặng, thì các nước văn minh có pháp luật không làm. Huống chi là kêu khổ để xin thương lại cho thì là có tội gì. Nhà nước Bảo hộ chỉ nghe quan lại An Nam mà ăn ở ác với dân An Nam, không có lòng thương dân một tý nào, thì cái sự khổ ức như thế làm sao chịu được.

Vậy chúng tôi kêu xin Quan Lớn xét thương cho cái sự khốn khổ của dân và xin hiểu cho cái tệ của quan lại, cho họ khỏi quấy dân và tha

cho 6 tên ấy, mà gia ơn bớt sưu thuế cho dân, để được vẹn cái nhẽ là Bảo hộ công bình, thì dân chúng tôi trông ơn lắm lắm.

Điện Bàn phủ, Diên Phước huyện dân
Thăng Bình phủ, Lễ... huyện dân
Tam Kỳ phủ, Hà Đông huyện dân
Duy Xuyên huyện dân
Đại Lộc huyện dân
Quế Sơn huyện dân
Hòa Vang huyện dân
Cả dân Quảng Nam ký
Viết cái đơn kêu kiện này là Trịnh Huyền ký [10].

Charles rất lúng túng. Trong lúc đó những người tham gia biểu tình vẫn ùn ùn kéo xuống Hội An. Charles lại cho lính tập dùng roi vọt, gậy gộc đánh đập mong giải tán đoàn biểu tình "xin sưu". Khi bị đàn áp, họ phải tạm thời giãn ra, sau đó họ lại khép chặt vòng vây Tòa Sứ như cũ. Dân chúng Hội An cũng ủng hộ đoàn biểu tình "xin sưu": họ đóng cửa hiệu buôn, không họp chợ. Ngày ngày cái tin sắp được giảm sưu, giảm thuế lan truyền ra đã làm nức lòng dân chúng. Dân chúng càng kéo đến Hội An đông hơn nữa [11].

Charles tiếp tục ra lệnh cho lính tập đàn áp đoàn biểu tình "xin sưu". Quần chúng đi biểu tình bèn có sáng kiến lập ra đội "xung phong". Đội này đứng ở vòng trong cùng, sát chân tường Tòa Sứ, đầu đội mo cau để đỡ những cơn mưa roi của bọn lính tập. Họ còn có sáng kiến "đổi ban" lần lượt thay nhau "đi, về" để bao vây chặt Tòa Sứ, duy trì phong trào đấu tranh lâu dài. Nhờ có sáng kiến này, không khí đấu tranh chống sưu cao, thuế nặng của nhân dân Quảng Nam càng thêm sinh động và huy động được nhiều người ở nhiều độ tuổi tham gia, kể cả các cụ già:

"Mười lăm cho chí ông già,
Cơm thời ruột tượng xuống Tòa đổi ban

(Vè xin xâu).

Và kéo đến khoảng nửa cuối tháng 4/1908 mới chấm dứt.

IV- PHONG TRÀO Ở CÁC PHỦ HUYỆN

Mười ngày sau cuộc biểu tình "xin sưu" đầu tiên của nhân dân Đại Lộc, tại tỉnh thành La Qua (Vĩnh Điện), quần chúng đã kéo đến nhà của Tổng đốc Quảng Nam Hồ Đắc Trung yêu cầu Hồ Đắc Trung can thiệp với Công sứ Pháp giảm sưu, giảm thuế cho dân. Hồ Đắc Trung thoái thác và lại dở giọng "về hùa với Tây một phe", liền bị quần chúng phản đối. Nguyễn Duân, người huyện Quế Sơn đã hét vào mặt Hồ Đắc Trung: "Dân Quảng Nam không cần có ông quan "chúa tỉnh" như thế đâu, về đi cho rảnh".

Lúc ấy ở Hòa Vang phong trào diệt ác nổ ra mạnh mẽ. Dân trong huyện cùng với dân làm sưu trên đoạn đường Túy Loan - Cẩm Toại đã tổ chức nhau vây bắt Lãnh Điềm, một tên chỉ huy gian ác trông coi việc làm sưu này. Nhưng cuộc vây bắt không thành vì khi "Dường (tức Ông Ích Đường, con Ông Tấn Nhì, cháu nội của Ông Ích Khiêm) cùng với dân chúng sắp vây bắt Lãnh Điền, thì trước đó nửa giờ Điềm đã nghe tin, lén xuống xe lửa Tourane - Faifo trốn thoát" [12].

Ở phủ Điện Bàn, ngày 22-3-1908, quần chúng đã tràn vào phủ đường bắt viên Tri phủ Trần Văn Thống đi xin sưu, xin thuế cho dân. Theo Nguyễn Văn Xuân, tác giả cuốn "Phong trào Duy tân", khi dân chúng kéo vào phủ đường trình bày nguyện vọng xin Nhà nước giảm sưu thuế cho dân thì Tri phủ Trần Văn Thống bảo rằng hắn không đi được vì bận việc cưới vợ cho con trai. Hắn lại nói: "Tôi nhất định ở lại phủ. Trọng trách của tôi là giữ phủ". Quần chúng bất bình. Một số người khỏe mạnh tiến lên công đường bồng xốc viên Tri phủ lên, vứt tọt vào một chiếc xe kéo và nói: "Trọng trách của quan là đây nè". Một người đứng ra kéo xe. Đoàn biểu tình "xin sưu" đi về hướng Hội An, vừa đi vừa loa vang tuyên truyền: "Tri phủ đã đầu hàng ! Tri phủ đã chịu dẫn dân đi xin xâu !" [13].

Trong "Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908", Huỳnh Thúc Kháng cũng cho biết ở phủ Điện Bàn "Dân vây phủ, bồng viên Phủ lên xe, kéo đi xin sưu. Dân theo đông. Anh Thông Cao

tức Minh cầm "ba tông" gõ vào mắt cá hỏi quan có ăn tiền nữa thôi" (14).

Giữa lúc đoàn người đang hăm hở đi theo xe với quan Tri phủ Trần Văn Thống lên Tòa Sứ thì viên đề lại của Trần Văn Thống đã lén xuống báo tin cho Công sứ Pháp tại Hội An biết. Ba mươi tên lính tập dưới sự chỉ huy của viên Thiếu úy Sogny vội vã kéo đi cứu viện cho Tri phủ Điện Bàn. Tại sông Phú Chiêm, bọn lính tập đã dùng roi, gậy gộc và nổ súng để đàn áp đoàn biểu tình "xin sưu". Quần chúng bỏ chạy tán loạn, có 3 người bị ngã xuống sông Thanh Hà chết đuối.

Liền ngay trong đêm 22/3/1908 rạng ngày 23/3/1908, bất chấp lệnh giới nghiêm của Tòa Sứ Pháp, quần chúng đã vớt xác 3 người bị chết đuối lên, tổ chức lễ truy điệu và an táng họ. Nhiều đôi câu đối điếu viết trên vải điều, giấy đỏ, mo cau, thẻ tre được cắm ở bờ sông Thanh Hà và quanh mộ những người chết, trong đó có những câu rất hay như:

"Trù trướng khê đầu tòng thử biệt,
Yên ba giang thượng sử nhân sầu"

Dịch

"Thương sót đầu khe người thiệt mạng,
Căm hờn giòng nước khách qua đường

(Hà Ngại dịch) (15).

"Tử bất phục tô, tiết liệt do tồn khâm đệ Quảng,

Sanh chi giả chúng, tung hoành ưng giản địa cầu Nam".

Tạm dịch:

"Chết rồi không sống lại, tiết liệt in sâu lòng dân Quảng,

Sanh thêm nhiều hơn nữa, dọc ngang kéo lại góc cầu Nam" (16).

Ở phủ Tam Kỳ, vào ngày 31/3/1908 đã nổ ra một cuộc biểu tình "xin sưu" lớn. Nhân dân trong phủ đông đến 3000-4000 người kéo đến phủ đường quyết vây bắt cho được tên Đề đốc Trần Tuệ phụ trách việc làm sưu ở Tam Kỳ.

Trong "Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908", Huỳnh Thúc Kháng viết: "Tam Kỳ là một phủ ở xa tỉnh lỵ. Quan Phủ làm chúa trong bảy tổng. Dân bị khổ đã lâu đời, vì có đồn Trà My, đồn Phương Xá ở giáp miền mọi, có quan Một Pháp và lính đóng ở đồn Đại Lý gần phủ cùng mỏ vàng Bồng Miêu v.v... nên đường sá kinh dinh rất cần. Tỉnh phái Đề đốc Trần Tuệ, giám đốc xem việc đường sá, Đề đốc Lang - Bôi với viên Tri phủ (Kinh tú) thường đánh đập dân, nhất là ghét dân cúp tóc, đã hành hạ họ trong lúc làm sưu thuế, lại bắt giao về phủ giam" (17).

"... Đề Tuệ đã làm nhiều điều ác, vào nhà người bắt dọn để ở và bắt chủ nhà đánh, vào nhà bên đường nghỉ trưa, nghe con nít khóc, bắt chủ nhà căng đánh rồi giải về phủ giam (Nguyễn Kỳ ở Chiên Đàn v.v...)" (18). Chính vì vậy nên khi cuộc diệt ác trừ gian nổ ra rầm rộ ở 7 phủ, huyện trong tỉnh, nhân dân phủ Tam Kỳ đã lấy "Ông Đề" làm "đối tượng" diệt ác trừ gian của mình.

Trần Tuệ biết dân oán ghét nên "lén về ở trong phủ" để nhờ sự che chở của viên Tri phủ Tam Kỳ. Quần chúng đến vây phủ đường, đòi Tri phủ và Đề đốc Trần Tuệ ra cho dân gặp, nhưng cả hai tên này trốn im trong phủ. Thế là đến đêm, quần chúng leo vào phủ đường quyết tìm cho ra Trần Tuệ.

Tòa Đại lý Pháp ở cách phủ đường chừng 3 km bèn đem xe, đem lính tới phủ đường đưa Trần Tuệ về Tòa. Dân chúng để yên cho xe của Tòa Đại lý vào trong phủ đường. Khi xe ra, dân chúng kéo theo. Trần Tuệ đang ngồi trong xe, dân chúng kéo theo. Bấy giờ Trần Thuyết - thường gọi là Trùm Thuyết - loa to lên rằng: "Dân ta xin quan Đại lý giao ông Đề để dân ăn gan" (19). Quần chúng đồng thanh "dạ" vang. Trần Tuệ ngồi trong xe sợ hãi, hộc cả máu mồm, đến khi về Tòa Đại lý thì tắt thở.

Ở huyện Duy Xuyên, vào ngày 7/4/1908, nhân dân các làng ở dọc bên hữu ngạn sông Vu Gia (nay là các xã ở vùng B Đại Lộc) đã tìm bắt Trần Quát - thường gọi là Chánh Năm - một tên Chánh tổng nịnh Pháp, có nhiều tội ác với quần chúng. Những người cầm đầu trong vụ này là Trần Phước, Ông Ích Năng, Tú Cang.

Trong lúc quần chúng Duy Xuyên vùng lên chống sưu cao, thuế nặng thì Trần Quát lại xuống Tỉnh đường và Tòa Sứ nhận bằng "hiểu trấp" về "phủ dụ" dân chúng. Trần Quát còn làm buồng giam ngay ở trong nhà với đủ hình cụ tra tấn. Hắn cấm dân chúng ở địa phương không được đi "xin sưu". Lại cho bọn tay chân đi khắp các làng, hễ thấy ai mang theo mo cơm, ống nước, cắt tóc ngắn là bắt về tra tấn. Vì vậy dân chúng ở các xã rất oán ghét hắn.

Đang lúc trời tối, quần chúng ập vào nhà Trần Quát, phá buồng giam và đã tóm được Trần Quát đang trốn trong một bụi rậm. Hắn đã phải khai ra tất cả những tội lỗi của mình từ trước đến lúc bấy giờ. Sau đó, theo lời của Ông Ích Năng "đánh rắn phải diệt nọc", quần chúng đã dẫn Trần Quát ra sông Vu Gia, lấy dây lưng của hắn buộc một hòn đá vào bụng hắn rồi nhận chìm xuống nước...

***

Phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam chỉ kéo dài hơn một tháng, nhưng đã thể hiện được tinh thần quật khởi của nhân dân ở bảy phủ, huyện trong tỉnh này. Với sức mạnh của lòng "chuyên nhất", chí "kiên quyết", "hành động sáng tỏ" [20] và với những hình thức đấu tranh mới, nhân dân Quảng Nam đã tấn công vào ách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều, mở ra cao trào chống sưu cao, thuế nặng rầm rộ trên hầu khắp xứ Trung Kỳ.

Đối sách của bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều lúc đó là khủng bố và "hiểu trấp", phủ dụ. Song công việc "hiểu trấp" của chúng không thành công. Do vậy chúng càng đàn áp, khủng bố điên cuồng. Các cơ sở của Phong trào Duy tân ở Quảng Nam như các hội buôn, các trường học được thành lập trước đó, nay đều bị phá. Các yếu nhân của các Phong trào Đông du và Duy tân bị đưa ra "trường học thiên nhiên" Côn Đảo. Trương Tổn và những trụ cột của "Đồng Dân" Đại Lộc bị đi đầy ở Lao Bảo. Hàng ngàn quần chúng bị tra khảo và bị giam ở nhà lao Quảng Nam. Nhiều người bị giết chết.

Song dù bị đàn áp, khủng bố khốc liệt, tinh thần đấu tranh chống áp bức, bóc lột và ngọn lửa yêu nước của nhân dân Quảng Nam vẫn được nuôi dưỡng, giữ gìn. Ông Ích Đường trước khi bị chém vẫn dõng dạc tuyên bố: "Dân nước Nam như cỏ cú, giết Đường này thì trăm ngàn Đường khác sẽ nổi lên. Bao giờ hết cỏ cú mới hết Đường":. Lịch sử đã chứng minh điều đó. Chỉ mấy năm sau Vụ chống sưu cao, thuế nặng năm 1908, nhân dân ta, trong đó có nhân dân Đất Quảng đã chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy mới, đó là cuộc khởi nghĩa Thái Phiên - Trần Cao Vân năm 1916.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (5) (7) (8) (12) (14) (17) (18) (19) Huỳnh Thúc Kháng - "Vụ Kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908". Dẫn theo: Thái Bạch - "Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp". Nhà sách Khai Trí. Sài Gòn. 1968. tr.369, 369, 369, 370. 370. 375. 373. 373, 374.

(3) (4) Phan Châu Trinh - "Trung Kỳ dân biến thỉ mạt ký". Dẫn theo: "Nguyễn Q. Thắng. "Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm". Nxb Văn học, Hà Nội 1992, tr.288.

(6) Nguyễn Thế Anh - "Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân", 1973. Bản đánh máy của người viết.

(9) (10) Bùi Xuân - "Phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam". Bản thảo đánh máy của người viết. tr.26, 27, 28.

(11) Theo bức thư của một nhân viên Hiệp hội công thương Trung Kỳ (SICA) lúc đó gửi cho Toàn quyền Đông Dương thì vào chiều ngày 29/3/1908 có đến 45.000 người kéo đến Tòa Công sứ Pháp tại Hội An (Xem: Hồ Song - "Cuộc vận động dân tộc - dân chủ ở Quảng Nam đầu thế kỷ XX và Phan Châu Trinh". Tạp chí "Đất Quảng", số 77. tr. 94).

(13) (15) Nguyễn Văn Xuân - "Phong trào Duy tân". Lá Bối xb. Sài Gòn, 1969, tr.318-319. 321.

(16) Câu đối này chúng tôi sưu tầm được trong khi đi điền dã năm 1981.

(20) Các chữ trong ngoặc kép là rút từ tờ truyền đơn "Tuyên cáo về vụ xin xâu ở Quảng Nam của sĩ dân Nghệ An". Tài liệu riêng của người viết.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM
(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH *

(60)
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT MÙI NIÊN HIỆU VĨNH THỊNH NĂM THỨ 11

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh, năm thứ 11 [466].

Mừng nay:

Đức thánh Thiên tử vâng truyền ngôi chính, sáng rọi trời Nam, từ khi lên ngôi đến nay, đã 11 năm. Thực nhờ có Đại Nguyên súy, Thống quốc chính, Sư thượng An Vương một lòng phù tá, trăm việc mở mang.

Khi ấy là đầu mùa xuân năm Ất Mùi, bộ Lễ chiếu lệ đem việc mở khoa thi Hội cho những người cống sĩ trong thiên hạ tâu lên.

Vua bèn sai bề tôi là Trịnh Thực, Trung quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc, Trạc Quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Đăng Liễn, Bồi tụng Binh bộ Thượng thư, Thọ lâm Bá làm Tri cống cử; bề tôi là Phạm Công Trạch, Bồi tụng Lễ bộ Tả Thị lang, cùng với bề tôi là Nguyễn Dương Hồ, Bồi tụng Hữu Thị lang, Phúc linh Nam, cùng làm Giám thí, cùng các quan chức khác, chia nhau mỗi người coi một việc. Ngày mồng 10 tháng 3 vào kỳ thứ nhất, có 2.500 người ứng thí. Sau kỳ thứ tư chọn những người trội nhất được 20 người. Quan coi việc kê danh sách dâng vua, tức thì ngài truyền cho voi đến cổng trường, chở bảng tên đem treo ở ngoài cửa Đại Hưng, đình Quảng Văn, sĩ tử bốn phương, xe ngựa đến xem, ầm ầm như đất bằng nổi sấm, ai cũng ngợi khen khoa Tiến sĩ này có nhiều người đỗ.

Qua ngày 11 tháng 6, tiến vào thi Đình, Hoàng thượng thân hành ra bài thi, hỏi những điều then chốt về việc trị thiên hạ.

Ngày hôm sau, quan đọc quyển đem quyển thi đọc vua nghe, ấn định thứ tự trên dưới; cho 2 người là Bùi Sĩ Tiêm, và Nguyễn Qúy Ân, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Phùng Bá Kỳ 18 người đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Xướng danh gọi truyền tên những người đỗ. Bộ Lễ rước bảng vàng đem treo ở cửa Quốc học, sau đó ban ơn đai mũ, áo xiêm, yến thiết ở vườn Quỳnh hoa bạc, ơn sâu đãi trọng, không khác trước kia, nay lại khắc đá đề tên, phép xưa lại thấy, không muộn không sớm, việc làm phải thời, thực là một duyên may cho những người gặp hội.

Bề tôi kính vâng sắc chỉ, khôn xiết mừng vui, không dám vì kém cỏi mà từ chối, kính cẩn chắp tay cúi đầu mà dâng lời nói rằng:

Cây ở đỉnh núi kia tươi tốt vì ở đó có ngọc, nước ở dòng sông kia êm đềm vì ở đó có châu, vận hội nước nhà được thịnh vượng, cơ đồ được vững vàng vì có những người hiền tài đông đúc như cây trong rừng. Nếu không phải do nuôi dưỡng sẵn sàng, tuyển lựa có phương pháp, chiều chuộng ân cần, khen thưởng đúng mức, thì làm sao có cảnh tiếng hay hòa nhịp, cỏ mọc từng vàng đầy chật cả triều đình như thế được. Xem như đời nhà Ngu, bậc hiền tài nghiêm trang, tấp nập; đời nhà Chu, người các sĩ lộng lẫy dập dìu, mà đều làm nên cuộc thịnh trị, đời sau không bằng, đâu phải không có duyên cớ.

* PGS. PTS. Viện Sử học.

Kính nghĩ:

Triều ta ngự trị, thánh nối thần truyền, phép tắc rõ ràng, chế độ đầy đủ, kén người tất qua khoa cử, mệnh nước cần ở hiền tài; người có tài năng, nếu tốt thì được ban ơn; người yên vui mến đức, thì được hưởng phúc, mài như đá, truốt như ngọc, quý như hạt châu, giữ gìn như vật báu, trọng đãi, nuôi dưỡng, dụng tâm không kém gì đời đế vương, tạo nên những điều đời xưa chưa có, để lại phép tắc trọn vẹn cho đời sau, những điều để làm phấn khởi lòng kẻ sĩ, cổ vũ nền văn học, kể sao cho xiết !

Kính nghĩ:

Đức Thánh thượng dốc ý trọng văn, tôn Nho sùng đạo, nối theo chí của người trước. Những nghĩ rằng: người hay là khuôn phép của nước, kẻ tài là nền tảng của nước, rất quan hệ đến việc trị bình, trước hết phải chăm vun trồng bồi đắp. Mới sai xem lại các khoa Tiến sĩ từ trước đến nay, khoa nào chưa có bia thì dựng bia, vì thế mà những người được đỗ khoa này, duyên may gặp hội, tấm lòng mừng rỡ gấp mấy trước kia, lẽ cố nhiên là phải thanh liêm giữ nết, trong trắng bền gan; ở triều thì là người chính trực, trung hậu, giúp vua bằng đạo đức, nhân nghĩa, sao cho tiếng tăm ngày càng hiển hách, sự nghiệp ngày càng vang lừng, để đời sau được chỉ tên mà khen ngợi. Trái lại nếu mà thay lòng đổi chí, lời nói với việc làm không khớp nhau, chỉ chăm lo thăng chức, phát tài, tính toán, gian tham, hơn thiệt; ngoài thì ra vẻ thẳng thắn, mà trong thì ý nghĩ lựa chiều; việc làm trái với điều đã học, tiến thân sai với đạo thường, khiến cho danh tiết bị bôi nhọ, sĩ phong mang tiếng xấu, thì mọi người sẽ chỉ từng tên mà chê trách; lời công luận nghìn năm còn rõ rệt, há chẳng đáng sợ sao?

Than ôi ! Luật lệ này đặt ra, đâu phải chỉ để phô trương cho lúc bấy giờ mà còn răn đe cho đời sau nữa. Về mặt bổ ích cho phong hóa, giáo dục, giúp đỡ cho đạo nghĩa ở đời thực là không nhỏ. Những ai chân bước tới đây, mắt nhìn bia này, nên hiểu ý sâu ấy. Bề tôi kính ghi.

Cẩn sự lang Hàn lâm viện hiệu lý, bề tôi là Bùi Sĩ Tiêm vâng sắc soạn.

Tá lý công thần, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các Đại học sĩ, Thiếu phó, Liên Quận công, bề tôi là Nguyễn Qúy Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân: 2 người:

- Bùi Sĩ Tiêm : xã Kinh Lũ, huyện Đông Quan.
- Nguyễn Qúy Ân : xã Thiêm Mỗ, huyện Từ Liêm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân: 18 người:

- Phùng Bá Kỳ : xã Vĩnh Mỗ, huyện An Lạc.
- Nguyễn Nham : xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất.
- Cao Dương Trạc : xã Phú Thị, huyện Gia Lâm.
- Đỗ Đình Thụy : xã An Lãng, huyện Lôi Dương.
- Dương Bật Trạc : xã Cổ Lễ, huyện Nam Chân.
- Ngô Nhân Hân : xã Cẩm Chương, huyện Đông Ngạn.
- Nguyễn Công Thái: xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì.
- Nguyễn Tuyên : xã Mao Điền, huyện Cẩm Giàng.
- Nguyễn Đức Ánh : xã Phật Tích, huyện Tiên Du.
- Trần Ân Chiêm : xã An Lâm, huyện An Định.
- Lương Lâm : xã Tào Sơn, huyện Ngọc Sơn.

- Lê Hoàn Viên : xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm.
- Hoàng Đăng Xuân : xã Đại Lý, huyện Thuận Lộc.
- Đinh Nguyên Hanh : Sở Kim Lan, huyện Gia Lâm.
- Nguyễn Đình Qũy : xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.
- Nguyễn Phùng Thì : xã Hoa Lâm, huyện Nam Đường.
- Nguyễn Kiều : xã Phú Xá, huyện Từ Liêm.
- Lê Cận : xã Nam Hoa Đông, huyện Thanh Chương.

Thị nội thư tả, Thủy binh phiên tướng sĩ lang, Phó sở sứ, bề tôi là Ngô Bảo, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, vâng sắc viết.

Kim quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm tự thừa, Liệu tường Nam, bề tôi là Nguyễn Đình Huy vâng sắc viết triện.

(61)
BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU TUẤT NIÊN HIỆU VĨNH THỊNH NĂM THỨ 14

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh, năm thứ 14 (467).

Trông lên Quốc triều ta, vận hội đương buổi thăng bình, văn học gặp hồi hưng thịnh. Thánh thượng đương khiêm tốn thể theo chính đạo, vui vẻ gây dựng nhân tài, nhờ có vị Đại Nguyên súy Thống quốc chính Sư thượng, Thượng phụ Uy minh, Nhân công, Thánh đức Ân vương, trị nước thuận theo đạo lớn, dùng người giữ đúng mức trung, đương mùa xuân năm Mậu Tý, cho các cống sĩ trong nước vào thi Hội. Sai bề tôi là Đặng Đình Tướng, Tá lý tiền hòa quân doanh, Tây quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc thự phủ sự, Thiếu phó Ứng Quận công làm Đề điệu, bề tôi là Trương Công Giai, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, nhập thị Kinh diên, thự Trung thư giám, Cẩm sơn Nam làm Tri cống cử; bề tôi là Lê Anh Tuấn, Bồi tụng, Hộ bộ Tả Thị lang, Diện thành Nam, bề tôi là Nguyễn Mậu Áng, Bồi tụng, Lại bộ Hữu Thị lang, Kỳ vũ Nam làm Giám thí, cùng các quan chức khác chia nhau mỗi người giữ một việc.

Khi ấy số vào thi có hơn 3000 người, chọn được 17 người hơn hẳn. Ngày tháng 6, tiến vào thi Điện, vua cho Vũ Công Tể đỗ Tiến sĩ cập đệ, Nguyễn Tuyển, Ninh Định đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Lê Hữu Kiều 14 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân. Theo thứ tự gọi tên xong, bộ Lễ mang bảng vàng niêm yết ở ngoài cửa nhà Thái học. Doạn lại cấp cho đai mũ, áo xiêm, ban cho tiệc hoa, thẻ bạc, làm nghè cho vinh quy (468), viện lệ cho có tước phẩm. Phúc tự trời cho, ơn trên thực là long trọng; tên đề bia đá, lệ cũ lại được cử hành. Lại sai từ thần ghi sự thực. Bề tôi giữ chức biên soạn, đâu dám vì vụng về mà từ chối, xin cúi đầu chắp tay dâng mấy lời như sau:

Kén kẻ sĩ bằng khoa mục là theo đường lối quang minh: cho kẻ sĩ có thanh danh phải đặt lễ nghi để khuyến khích. Từ khi thánh triều ta dựng nước đến nay, vẫn làm những việc đó để đẩy mạnh Nho phong, mở rộng văn hóa. Trông lên ngày nay đều thấy: trên triều đình noi khuôn giữ phép, kẻ hiền tài sát cánh chen vai. Phép lựa chọn đã tinh, ơn đãi ngộ lại hậu, mà việc khắc đá, đề bia này lại càng biểu dương danh giá để lại lâu dài. Những người được ghi tên trên bia này thực là may mắn biết bao! Vậy phải giữ tính cho kiên trinh, lòng cho thành thực, lấy chính trực, trung hậu mà đứng ở triều đình, lấy đạo đức, nhân nghĩa mà giúp cho chúa thượng. Mài không mòn, bôi không nhọ (469), làm trụ cột chắc chắn của miếu đường; làm nền móng, làm vinh quang, như tảng đá vững bền cho xã tắc. Công nghiệp hiển hách trên đời, ơn đức lâu dài muôn thuở. Như thế thì tên cùng bia đá để tiếng thơm mãi đến vô cùng. Nếu kẻ nào có việc làm trái với lương tâm, có danh mà không có thực thì thực là ngọc lành mang vết, gột chẳng phai, mài

chẳng sạch, "Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ". Không thận trọng được sao ? Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Vũ Công Tể, Mậu lâm lang, Bồi tụng, Hàn lâm viện thị thư vâng sắc soạn.

Bề tôi là Đình Phụ Ích, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Đông các Đại học sĩ, Trù phục Hầu vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 17 tháng 11 niên hiệu Bảo Thái, năm thứ 2 nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ: 1 người:

- Vũ Công Tể : xã Hải Bối, huyện Yên Lãng - Hiến phó.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân: 2 người:

- Nguyễn Tuyển : xã Nỗ Bạn, huyện Thanh Trì, nhà ở thôn Văn Hội, xã Vân Giáp, huyện Thượng Phúc - Huấn đạo.
- Ninh Định : xã Khôi Trì, huyện An Mô, Huấn đạo.

Cho đỗ Đệ tam giáp, đồng Tiến sĩ xuất thân: 14 người:

- Lê Hữu Kiều : xã Liêu Xá, huyện Đường Hào - Nho sinh trúng thức.
- Nguyễn Danh Hiền : xã Thượng An Quyết, huyện Từ Liêm - Giám sinh.
- Nguyễn Công Viên : xã Vịnh Cầu, huyện Đông Ngạn - Nho sinh trúng thức.
- Nguyễn Cẩm : xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm - Tri huyện.
- Trương Hữu Thiệu : xã Thiên Linh, huyện Ngọc Sơn - Huấn đạo.
- Lê Như Kỳ : xã An Xá, huyện Thụy Nguyên - Tri huyện.
- Hà Bách Dự : xã An Nhân, huyện Đường An - Huấn đạo.
- Dương Quán : xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm - Nho sinh trúng thức.
- Nguyễn Lệnh Nghi : xã Thanh Lâm, huyện Thanh Lâm - Huấn đạo.
- Nguyễn Đình Bá : xã Nộn Hồ, huyện Nam Đường - Huấn đạo.
- Nguyễn Đình Toản : xã Văn Trưng, huyện Bạch Hạc - Tham nghị.
- Lê Đăng Phi : xã Tiên Bào, huyện Nghi Xuân - Nho sinh trúng thức.
- Nguyễn Quốc Dực : xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang - Giám sinh.
- Trần Cảnh : xã Điều Trì, huyện Chí Linh - Nho sinh trúng thức.

Bề tôi là Bùi Đình Khiêm, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Cẩn sự lang, Kim quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm tự thừa, Liệu tường Nam vâng sắc viết triện.

CHÚ THÍCH

(466) Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 11: năm 1715 đời Lê Dụ Tông.

(467) Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 14: năm 1718 đời Lê Dụ Tông.

(468) Làm nghè cho vinh quy: Người đỗ Tiến sĩ được hàng tổng làm nhà cho ở, nhà ấy gọi là nghè. Do vậy người đỗ Tiến sĩ cũng gọi là ông Nghè.

(469) Mài không mòn, bôi không nhọ: Lời Khổng Tử chép ở Luận ngữ. Mài không mòn, ý nói rất mực kiên trinh; bôi không nhọ, ý nói rất mực trong sạch.

ĐỌC SÁCH

"TÂY NGUYÊN SỬ LƯỢC"

(TẬP I: TỪ THỜI NGUYÊN THỦY ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945) (1)

NGUYỄN CẢNH MINH *

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, hay nói chính xác hơn là dân tộc VN bao gồm nhiều tộc người. Ngoài người Kinh (hay còn gọi là người Việt) chiếm đa số, còn có trên 50 tộc người thiểu số khác nhau sống ở vùng rừng núi. Trải qua một thời gian lịch sử lâu dài, sống trong những không gian và những điều kiện tự nhiên khác nhau, các tộc người thiểu số ở nước ta đã tạo nên những vùng văn hóa có sắc thái riêng, phong phú, đa dạng; đã góp phần quan trọng vào sự hình thành nền văn hóa, văn minh chung của dân tộc VN, của truyền thống VN. Tây Nguyên là một bộ phận của Tổ quốc VN. Trên vùng đất rộng lớn và hùng vĩ này đã có trên 10 tộc người sinh sống. Nhân dân Tây Nguyên đã cùng với nhân dân cả nước ta kề vai, sát cánh nhau trong cuộc đấu tranh lâu dài để dựng nước và giữ nước. Lịch sử Tây Nguyên gắn liền với lịch sử VN. Bởi vậy muốn hiểu biết một cách đầy đủ, trọn vẹn lịch sử VN, chúng ta không thể không hiểu biết lịch sử Tây Nguyên. Tìm hiểu những nét riêng của lịch sử Tây Nguyên trong sự thống nhất của lịch sử dân tộc VN, chúng ta càng hiểu rõ hơn tính đa dạng, phong phú của lịch sử cả nước.

Cuốn sách "Tây Nguyên sử lược" của Phó Tiến sĩ Phan Văn Bé ra mắt bạn đọc đã đáp ứng được yêu cầu nói trên. Đây là kết quả của hàng chục năm gia công tìm tòi, nghiên cứu về lịch sử Tây Nguyên của tác giả - một giáo viên người địa phương đã nhiều năm giảng dạy ở Tây Nguyên. Cuốn sách được phát triển từ đề tài Luận văn Cao học và Luận án P.T.S Sử học của tác giả.

Với tổng số 172 trang sách in khổ 13 x 19, ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo; nội dung chính của sách gồm có Phần I. "Tây Nguyên trước khi thực dân Pháp xâm lược (tr.10-42). Phần II: "Tây Nguyên trong 30 năm đầu của thế kỷ XX" (tr.43-137) và Phần III: "Phong trào giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Tây Nguyên" (tr. 138-167). Tác giả đã trình bày có hệ thống, tương đối đầy đủ lịch sử Tây Nguyên từ thời kỳ nguyên thủy đến khi thực dân Pháp xâm lược Tây Nguyên và phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên chống thực dân Pháp xâm lược đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công.

Thực vậy, chỉ trong khuôn khổ trên 30 trang sách của Phần I, tác giả đã giúp cho bạn đọc hiểu biết được những nét khái quát về cấu tạo địa hình, khí hậu - thủy văn, lâm sản, thảo mộc, tình hình dân cư, kinh tế, xã hội và lịch sử Tây Nguyên trước khi thực dân Pháp xâm chiếm vùng này. Trên cơ sở đó, bạn đọc đã hình dung được rõ nét hơn là từ lâu đời trong lịch sử vùng đất Tây Nguyên rộng lớn này đã là nơi gặp gỡ, sinh sống của nhiều tộc người và cũng từ trong lịch sử xa xưa các dân tộc Tây Nguyên và người Việt đã xác lập và ngày càng củng cố mối quan hệ đoàn kết, gắn bó với nhau trong sự nghiệp chung dựng nước và giữ nước. Đây là cơ sở để xây dựng nên mối tình đoàn kết Kinh - Thượng trong cuộc đấu tranh chống Pháp, giải phóng

* PGS - PTS. Khoa Lịch sử - ĐHSP Hà Nội I.

dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương sau này. Cũng thực lý thú, ở Phần này, bằng những chứng cứ sử liệu, tác giả đã giúp cho bạn đọc thấy rõ thêm những mối quan hệ của các dân tộc Tây Nguyên xưa với các triều đại phong kiến VN trước đây đã được xác lập từ khá sớm: từ thời Lý - Trần qua các triều đại Lê sơ đến các chúa Nguyễn, triều đại Tây Sơn. Một ưu điểm và cũng là một đóng góp nổi bật nữa của cuốn sách ở chỗ tác giả đã dựng lại được bức tranh toàn cảnh, sinh động về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược và đô hộ của các dân tộc Tây Nguyên xuyên suốt chặng đường dài hơn nửa thế kỷ từ 1894 đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công.

Với 3 Chương của Phần II, tác giả đã giới thiệu một cách có hệ thống theo thời gian diễn biến của phong trào chống Pháp ở Tây Nguyên trước khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời. Đó là phong trào đấu tranh của người Ê Đê, người Gia Rai, người Xê Đăng mà tiêu biểu là các cuộc nổi dậy của Ama Jhao (1890-1905); của N'Trang Guh (1900-1914); của đồng bào Xê Đăng (1900-1929); của ÔiH'Mai, Ma Dla (1901-1922); của "vua Lửa" (1904-1907); của Y Jút (1925-1926) (Chương I, tr. 45-76); Phong trào chống Pháp của các dân tộc M'Nông, X Tiêng do N'Trang Long lãnh đạo (1909-1935) (Chương II, tr. 77-111); và Phong trào "Nước xu" của các dân tộc Tây Nguyên do Săm B Răm lãnh đạo (1935-1939) (Chương III, tr. 112-137). Có thể nói dựa vào những sự kiện lịch sử cụ thể, phong phú, cách trình bày rõ ràng, mạch lạc, sáng sủa, trong Phần II của cuốn sách, tác giả không những làm rõ được những truyền thống đoàn kết, đấu tranh bất khuất, kiên cường chống thực dân Pháp của đồng bào Tây Nguyên mà còn thông qua đó giúp cho bạn đọc hiểu rõ hơn các phong trào đấu tranh ở Tây Nguyên từ chỗ mang tính chất địa phương, tự vệ dần dần thể hiện được mục tiêu độc lập, hòa nhập vào phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc chung của cả nước từ khi có Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời và lãnh đạo.

Ở Phần III của cuốn sách, mặc dầu chỉ có chưa đầy 30 trang, nhưng tác giả đã trình bày được những nét chính về diễn biến của phong trào giải phóng dân tộc ở Tây Nguyên dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương mà bước ngoặt quan trọng của nó là sự ra đời của các Chi bộ Đảng Cộng sản ở Đà Lạt, Kon Tum, Buôn Mê Thuột đến khi Tây Nguyên giành được chính quyền vào tháng Tám năm 1945. Bằng ngòi bút miêu tả sinh động, tác giả đã cuốn hút được người đọc vào không khí hừng hực, sôi động cách mạng trong những ngày tiền khởi nghĩa và khởi nghĩa giành chính quyền ở Tây Nguyên. Từ đó người đọc đã cảm nhận được một cách rõ ràng nhân tố hết sức quan trọng đưa đến thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở địa phương này là sức mạnh của khối đoàn kết, gắn bó chặt chẽ, máu thịt trong mỗi tộc người, giữa các tộc người ở Tây Nguyên, giữa người Kinh và người Thượng.

Cũng cần nêu thêm một ưu điểm nữa của cuốn "Tây Nguyên sử lược" là tác giả đã hoàn thành được tác phẩm của mình trên cơ sở nhiều nguồn sử liệu phong phú, đa dạng, đặc biệt là các tài liệu khảo sát điền dã thu thập được ở các địa phương vùng Tây Nguyên và vùng Campuchia giáp VN, các hồi ức, lời kể do một số nghĩa quân của phong trào chống Pháp và một số chiến sĩ cách mạng yêu nước cung cấp như Y Prót, Ayun, Y Buol Knul, Ama Kim, Ama Khê, Ama Thương... Nhờ vậy cuốn sách đã có sức thu hút người đọc.

Trên đây là những ưu điểm chính của "Tây Nguyên sử lược" (tập I). Tuy nhiên vậy, chúng tôi vẫn nghĩ rằng chất lượng của cuốn sách có thể được nâng cao hơn, nếu như tác giả khắc phục được một số hạn chế và thiếu sót sau đây:

1. Nội dung của cuốn sách chưa thỏa mãn được đầy đủ yêu cầu của tiêu đề "Tây Nguyên sử lược" đặt ra. Đáng lẽ ra, dù chỉ là viết lược sử Tây Nguyên, tác giả cũng cần phác họa một bức tranh chung trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội Tây Nguyên về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng... Thế nhưng trong toàn bộ nội dung của cuốn sách chỉ có Phần I là thỏa mãn được trong chừng mực nhất định yêu cầu

nói trên của bạn đọc. Còn ở Phần II và Phần III chiếm phần lớn số trang của cuốn sách (120/178 tr), tác giả lại chỉ tập trung trình bày diễn biến của phong trào đấu tranh chống Pháp, bỏ qua các mặt khác của lịch sử Tây Nguyên. Với nội dung như vậy, phải chăng tác giả nên chọn một mục tiêu khác cho phù hợp hơn. Nếu "vì tài liệu còn thiếu, nhất là vì yêu cầu phục vụ giảng dạy lịch sử địa phương ở các trường Phổ thông Tây Nguyên theo Chương trình lịch sử cải cách giáo dục, và còn do những phần khác đã nghiên cứu đầy đủ trong nhiều công trình lịch sử dân tộc" (tr. 8. Phần mở đầu cuốn sách) thì hà tất tác giả phải đặt tiêu đề của cuốn sách là "Tây Nguyên sử lược" mà nên đặt một tiêu đề khác. Còn nếu tác giả vẫn giữ tiêu đề "Tây Nguyên sử lược" thì nhất thiết phải đảm bảo tính hoàn chỉnh của cuốn sách.

2. Ở một số nội dung cụ thể của cuốn sách, có lẽ tác giả cũng nên trình bày đầy đủ hơn. Ví dụ về phong trào đấu tranh bền bỉ, liên tục của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên chống lại triều Nguyễn chuyên chế, hoặc diễn biến của cuộc đấu tranh thắng lợi để giải phóng tù chính trị ở Nhà lao Buôn Mê Thuột và tác động to lớn của sự kiện này tới sự phát triển của phong trào cách mạng ở Tây Nguyên, v.v...

3. Phải chăng bố cục của cuốn sách chưa thực cân xứng giữa các phần với nhau: cả Phần I và Phần III gộp lại cũng chỉ có số lượng trang bằng non hai phần ba của Phần II (61 tr/ 94 tr).

Thiết tưởng cuốn sách "Tây Nguyên sử lược" sẽ hấp dẫn hơn, nếu được tác giả bổ sung thêm một số bản đồ địa lý, lịch sử, tranh, ảnh.

Nhìn một cách tổng quát, chúng tôi thấy "Tây Nguyên sử lược" (T1) của tác giả Phan Văn Bé là một tập chuyên khảo công phu, bổ ích, trình bày có hệ thống lịch sử đấu tranh chống Pháp, giải phóng dân tộc của đồng bào Tây Nguyên, có sự đóng góp tích cực vào việc tìm hiểu và nghiên cứu, giáo dục truyền thống vẻ vang của các dân tộc ở Tây Nguyên nói riêng, của dân tộc ta nói chung; nhất là trong việc phục vụ cho giảng dạy, học tập lịch sử "Tây Nguyên ở các trường Phổ thông Cơ sở và các trường Phổ thông Trung học ở Tây Nguyên.

Bạn đọc mong muốn được một "Tây Nguyên sử lược" hoàn chỉnh hơn và đầy đủ hơn trong 2 tập trong một tương lai không xa.

CHÚ THÍCH

(1) Phan Văn Bé - *"Tây Nguyên sử lược". Từ thời nguyên thủy đến Cách mạng tháng Tám 1945*. Tập I. Hội Giáo dục Lịch sử thuộc Hội KHLSVN xuất bản, Hà Nội, 1993.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC

1 - "LÀNG DƯƠNG LÔI VÀ VƯƠNG TRIỀU LÝ"

Ngày 19.3.1994, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Bắc kết hợp với Hội Khoa học lịch sử Việt Nam và Ủy ban nhân dân xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn đã tổ chức Hội thảo khoa học "Làng Dương Lôi và vương triều Lý" nhân kỷ niệm 1020 năm sinh của Lý Công Uẩn và 850 năm vương triều Lý. 29 bản tham luận đã tập trung nghiên cứu và làm sáng tỏ hơn thân mẫu của Lý Công Uẩn là bà Phạm Thị mà nhân dân Dương Lôi gọi bà là Phạm Thị Ngà. Về thân sinh của Lý Công Uẩn, một số tác giả đã nêu ra giả thiết đó là Lý Khánh Văn. Một số tham luận nghiên cứu về những hiện vật còn lưu giữ tại địa phương như văn bia, đình Sấm. Hội làng Dương Lôi, truyền thuyết có liên quan đến bà Phạm Thị Ngà và Lý Công Uẩn. Một số tác giả nghiên cứu về "Mảnh đất, con người Dương Lôi", về "Nhà Lý và văn minh Đại Việt, Đình Bảng (Cổ Pháp), Đình Sấm (Dương Lôi) và sự hưng khởi của Nhà Lý", về "Sư Vạn Hạnh với những bài thơ, bài sấm quanh việc Lý Thái Tổ lên ngôi", về "Vai trò của Phật giáo và chùa tháp trong việc kiến lập vương triều Lý và nền văn minh Đại Việt" .v.v...

Hội thảo đã tập trung được nhiều tư liệu từ thư tịch cổ đến tư liệu địa phương, làm sáng rõ hơn quê hương của vị vua đầu triều Lý.

2 - THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP NGUYỄN DOÃN CỬ

Ngày 30/3/1994, tại Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình kết hợp với Viện Sử học và Ủy ban nhân dân huyện tổ chức Hội thảo khoa học về "Thân thế và sự nghiệp Nguyễn Doãn Cử". Hơn 20 bản tham luận là một tổng thể những vấn đề khoa học liên quan đến cuộc đời Nguyễn Doãn Cử và thời đại ông đã sống và làm việc.

Nguyễn Doãn Cử sinh năm 1821, đỗ Cử nhân năm 1864. Năm sau (1865) ông được bổ nhiệm giữ chức Huấn đạo huyện Thanh Ba, Phú Thọ, rồi lần lượt thăng Giáo thụ, Tri huyện Lập Thạch, Hải Lăng, quyền Tuần phủ Sơn - Hưng - Tuyên cho đến năm 1878. Sau đó, ông được vua Tự Đức mời về kinh đô trực tiếp dạy học cho con em trong hoàng tộc. Trong số học trò của ông có vua Hàm Nghi, người có tư tưởng kháng Pháp kịch liệt. Khi Pháp đánh ra Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), ông là một trong những người sáng lập ra phương án tác chiến "Khu đề kháng trực tiếp". Khi có chiếu Cần vương (1885), mặc dù đang ốm, ông đã bí mật chiêu tập binh sĩ chống Pháp. Sau đó ông về quê nhà tiếp tục dạy học và làm thơ. Ông để lại cho đời sau tác phẩm "Bằng Phi thi tập" và nhiều luận văn khác. Ông mất ngày 12/2 năm Canh Dần (1890), thọ 70 tuổi.

Buổi chiều cùng ngày, Hội thảo làm lễ dâng hương tưởng niệm ông tại quê nhà, thôn Nghĩa Dũng, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình

PHƯƠNG CHI

// NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: N° 2.12569

2 (273)
(III - IV)
1994

MỤC LỤC

BÙI ĐÌNH THANH	- Chiến thắng Điện Biên Phủ - Một cống hiến to lớn vào phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX.	1
CAO VĂN LƯỢNG	- Chiến thắng Điện Biên Phủ, biểu tượng của khát vọng độc lập, tự do và hòa bình.	9
BÙI ĐÌNH PHONG	- Hồ Chí Minh với Điện Biên Phủ.	14
TRẦN ĐỨC CƯỜNG	- Điện Biên Phủ - Nỗi ám ảnh của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.	18
VĂN TẠO	- Chiến thắng Điện Biên Phủ và tình hữu nghị Việt-Pháp.	24
PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH VƯƠNG HỒNG	- Quan hệ Việt-Mỹ trong những năm 1945-1954.	29
HOÀNG NGỌC THANH	- Có hay không trên thực tế tổ chức Liên hiệp Công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam?	36
VŨ HỒNG QUÂN - NGUYỄN QUANG NGỌC	- Diễn biến của chế độ sở hữu ruộng đất ở một số làng buôn tiêu biểu thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ (đầu thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX).	42
VŨ LỢI	- Hình thức và khuynh hướng tiến triển của gia đình mẫu hệ vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.	49
NGUYỄN ANH THÁI	- Sự sụp đổ của một mô hình dân tộc và đôi điều suy ngẫm về nhận thức vấn đề dân tộc trong bối cảnh hiện nay.	55
VÕ KIM CƯƠNG	- Về xu hướng liên kết giữa các nước Magrép Ả Rập.	61
NGUYỄN VĂN HUYÊN	- Một số đặc điểm trong lịch sử nước Lào Lạn xạng.	66
	TƯ LIỆU	
NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG	- Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc.	71
NGUYỄN SINH DUY	- Trở lại bản án Trần Qúy Cáp.	74
BÙI XUÂN	- Về diễn biến phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam.	82
ĐỖ VĂN NINH	- Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	89
	ĐỌC SÁCH	
NGUYỄN CẢNH MINH	- Đọc: "Tây Nguyên sử lược".	93
	THÔNG TIN	

Sắp chữ điện tử tại Phòng Tư liệu - Viện Sử học. In tại Xí nghiệp in Khí tượng Thủy văn

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET

Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel. No 2.12569

2 (273)
(III - IV)
1994

CONTENTS

BUI DINH THANH	- Điện Biên Phủ Victory - A great contribution to the National Liberation Movement in the XX [th] Century.	1
CAO VAN LUONG	- Điện Biên Phủ Victory - Symbol of aspiration to Independence, Freedom and Peace.	9
BUI DINH PHONG	- Hồ Chí Minh and Điện Biên Phủ.	14
TRAN DUC CUONG	- Điện Biên Phủ - An obsession of the Americans in the Invasion War of Vietnam.	18
VAN TAO	- Điện Biên Phủ Victory and the France - VietnamFriendship.	24
PHAN NGOC LIEN-TRINH VUONG HONG	- The Vietnam - USA Relations in the years 1945-1954.	29
HOANG NGOC THANH	- Was there or not really a Trade Union of South Vietnam Liberation?	36
VU HONG QUAN	- The evolution of Land - proprietor-ship in some representative commercial villages in the Delta of Tonkin (from the XIX [th] Century to the beginning of the XX [th] Century).	42
VU LOI	- The form and tendency of matriarchal family evolution in Truong Son - Tay Nguyen Region.	49
NGUYEN ANH THAI	- The falling down of a model of nation and some thinking about the knowledge of the nationnal question in the actual context.	55
VO KIM CUONG	- About the tendency of union between the Maghreb Arabian countries.	61
NGUYEN VAN HUYEN	- Some particularities in the History of the Laos Lan Xang.	66
	DOCUMENTATION	
NGUYEN PHAN QUANG-PHAN VAN HOANG	- Phan Van Truong and Nguyen Ai Quoc.	71
NGUYEN SINH DUY	- Again about the process of Tran Quy Cap.	74
BUI XUAN	- Some features of the struggle movement against the taxes in 1908 at Quang Nam province.	82
DO VAN NINH	- The Giam School Doctor's Monuments (Continued).	89
	READING THE BOOK	
NGUYEN CANH MINH	- The book: "Brief History of Tay Nguyen".	93
	INFORMATION	

Giá: 5000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3 (274)
(V - VI)
1994

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

VẤN ĐỀ KHAI HOANG TRONG LỊCH SỬ

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của nhân dân ta, ngay từ đầu khai hoang nhằm mở rộng địa bàn cư trú và diện tích canh tác là một hoạt động kinh tế - xã hội có vị trí và vai trò hết sức quan trọng. Do đó đề tài này đã được nhiều người quan tâmđến và đã đạt được một số thành quả nhất định, song nó vẫn đòi hỏi phải có nhiều công sức đóng góp của giới nghiên cứu.

Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, trong Chương trình nghiên cứu của Khoa đã đề cập đến vấn đề này, song các tác giả mới chỉ dừng lại chủ yếu ở thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Mặt khác, vấn đề này được đề cập đến cũng còn giới hạn trong phạm vi không gian đồng bằng Bắc Bộ là chính. Địa bàn Trung Bộ và Nam Bộ tuy đã được một số tác giả đề cập đến nhưng chưa nhiều.

Qua các luận văn, nhìn chung các tác giả không chỉ dừng lại ở hoạt động khai hoang mà còn đề cập đến trong chừng mực nhất định hệ qủa cụ thể của nó như chế độ ruộng đất, thành lập các tụ điểm dân cư, tình hình văn hóa , tôn giáo, tín ngưỡng ở một vài khu vực cụ thể.

Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử hoan nghênh sự hợp tác khoa học chặt chẽ giữa Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I với tạp chí, và xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở CÁC VÙNG KHAI HOANG THUỘC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ THỜI PHONG KIẾN

TRƯƠNG HỮU QUÝNH*

Có thể nói rằng lịch sử các dân tộc nông nghiệp kể từ khi hình thành cũng đồng thời là lịch sử khẩn hoang. Vì vậy, việc nghiên cứu lịch sử khẩn hoang đồng bằng Bắc bộ là một vấn đề có ý nghĩa, đặc biệt đối với việc tìm hiểu truyền thống lao động của người nông dân Việt Nam. Cũng vì vậy, có thể khẳng định rằng, chế độ ruộng đất ở các vùng khẩn hoang hoàn toàn phụ thuộc sự chi phối của thể chế xã hội và quan niệm chung của người đương thời. Chẳng hạn, ở thời nguyên thủy, khi chế độ tư hữu chưa ra đời thì toàn bộ ruộng đất khai khẩn được đều thuộc sở hữu công cộng của cộng đồng. Hoặc như khi chế độ tư hữu mới manh nha, làng xã vẫn còn mang nặng tính nguyên thủy như như dưới thời Bắc thuộc hoặc thời Đinh-Lê, ruộng đất khai hoang chủ yếu vẫn trở thành ruộng đất công, mặc dầu người tổ chức có thể thu từ đó một khoản cống nạp nhất định. Chẳng hạn, ruộng đất ở sáu làng Bùi ở vùng Kì Bố của tỉnh Thái Bình thời Đinh-Lê (do Bùi Quang Dũng tổ chức khẩn khoang) hoặc ruộng đất ở làng Dương Xá (Đông Sơn - Thanh Hóa) của dòng họ Dương Đình Nghệ. Tất nhiên, chế độ tư hữu ruộng đất ra đời từ sớm, song có lẽ phải đợi đến những năm 30-40 của thế kỷ XVII nhà nước Lý mới thực sự quan tâm bằng việc ban hành một số điều luật về kiện tụng và mua bán ruộng đất. Trên cơ sở đó, nhà Trần là nhà nước đầu tiên ở nước ta thực hiện có qui củ chính sách khẩn hoang với việc đặt chức đồn điền sứ và khuyến khích các qúy tộc, vương hầu trong dòng họ tự mình đứng ra tổ chức khẩn hoang, lập nghiệp.

I. CÁC HÌNH THỨC KHAI HOANG

Từ thời Trần cho đến cuối thời phong kiến, công cuộc khai hoang ở đồng bằng Bắc bộ được tiến hành đều đặn và liên tục dưới nhiều hình thức khác nhau như: Qúi tộc khẩn hoang, nhân dân tự động tổ chức khai hoang, đồn điền nhà nước, thông cáo, chiếm xạ, doanh điền. Bên cạnh đó là một số chủ trương phục hóa, thông thường được ban hành vào những thời điểm sau chiến tranh (như đầu thời Lê sơ) hoặc sau các cuộc nội loạn (như sau phong trào nông dân Đàng ngoài...).Ở mỗi hình thức khai hoang hay phục hóa như vậy đều có một chế độ ruộng đất tương ứng, hoặc do nhà nước quy định hoặc do nhân dân tự quy ước với nhau, nhưng nói chung đều có lợi cho người có công tổ chức và lao động. Điều này mang tính chất hiển nhiên vì khai hoang, dù cho nhà nước hay tư nhân chủ động tổ chức đều xuất phát từ nhu cầu giải quyết cuộc sống, công ăn việc làm của người lao động hoặc thu thập của nhà nước hay cá nhân qúy tộc.

II. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

Như đã trình bày ở trên, mỗi hình thức khai hoang đều có những nét riêng biệt, mặc dầu kết quả cuối cùng là một: sự ra đời của một hay nhiều làng mới. Hãy bỏ qua hình thức phục hóa vì nó không thuộc phạm vi đề tài. Mỗi hình thức

* GS. Khoa Lịch sử. ĐHSPHN I.

khẩn hoang đều tương ứng với một chế độ ruộng đất được nhà nước trung ương công nhận.

- *Ở vùng đất do quý tộc khai hoang:* theo ghi chép của sử cũ, hình thức này lần đầu tiên xuất hiện dưới thời Trần, do ý đồ của nhà nước muốn xây dựng cơ nghiệp riêng cho các quý tộc dòng họ. Sử cũ ghi: "Mùa đông, tháng 10 (1266) xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây" (1).

Thực ra thì theo tư liệu địa phương, hình thức này đã xuất hiện từ đầu thời Trần hoặc sớm hơn chút ít mà các dấu vết điền trang của Trần Liễu (ở Hà Bắc, Hà Nam) là chứng cớ. Ruộng đất khai khẩn được, theo quy định của Nhà nước, thuộc sở hữu tư nhân của người quý tộc. Phép xấn chân bãi cát bồi của thái hậu Chiêu Từ (mẹ sinh của Trần Minh Tông), phép hạn điền của Hồ Qúy Ly (năm 1397), bia chùa Thành Quang và các bia khác ở Nam Hà xác nhận sự thật đó. Qua bài ca "Trần triều công chúa nghi" (ở đền Nhuế Viên thôn) và bia chùa Thánh Quang, ruộng ở các điền trang được phân cho các hộ nô tỳ cày cấy nộp tô cho chủ (quý tộc). Không xuất hiện một phương thức canh tác nào mới. Có người hoài nghi về quyền tư hữu của các chủ điền trang vì không thấy dấu vết để lại trong các thế kỷ sau của nó. Sự thực thì như sử cũ đã ghi, các điền trang thời Trần đã phải chịu 3 lần tấn công: của Hồ Qúy Ly (1997), của quân xâm lược Minh (1407-1427) và của lệnh sung công thời Lê Thái Tổ (1428). Và lại sự tồn tại của các điền trang tư nhân đó trong suốt thời Trần cũng đủ xác nhận quyền tư hữu đó.

Hình thức qúy tộc khai hoang lập làng được tái hiện ở buổi đầu thời Lê sơ (dưới dạng công thần được ban quốc tính), song không phổ biến. Diện tích sở hữu của họ không phải là vô hạn mà phụ thuộc vào công lao (Trường hợp của Trần Lựu, Trương Lôi).

- *Đối với hình thức đồn điền:* Chủ trương thành lập các sở đồn điền để khai hoang cũng xuất hiện ở thời Trần và được thực hiện đều đặn cho đến cuối thời Nguyễn. Thực ra thì phép đồn điền không chỉ ứng dụng trong trường hợp khai hoang mà cả trong trường hợp phục hóa. Sách "Lê triều cựu điển" cho chúng ta hàng loạt lệnh chỉ về chính sách đồn điền phục hóa các vùng hoạt động của nghĩa quân Ngân Già, Ninh Xá, Nguyễn Hữu Cầu, nhưng vấn đề này không thuộc phạm vi của đề tài. Các sở đồn điền khai hoang được nâng lên thành một hình thức hoạt động có quy củ dưới thời Lê Thánh Tông (43 sở). Ở các sở đồn điền này, sau khi khai hoang xong, lập thành thôn làng, ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Sở Quán La (Hà Nội) cho chúng ta một dẫn chứng. Cho đến đầu thế kỷ XIX, các làng này vẫn giữ nguyên tên đơn vị "sở" để phân biệt với các làng khác, như Dịch Vọng sở, Minh Tảo sở, Tam Bảo sở (thuộc Từ Liêm), Vĩnh Hưng sở, Yên Duyên sở (thuộc Thanh Trì), Cống Khê sở (thuộc Chương Đức), Đông Lâm sở, Hoa Lâm sở, Kim Quan sở (thuộc Gia Lâm) v.v... Có lẽ vào đầu thời Nguyễn, những đồn điền cũ loại trên bị xóa bỏ và biến thành các làng bình thường.

Dưới thời Nguyễn xuất hiện hình thức quân đồn điền nhưng chủ yếu cho các tỉnh phía Nam.

- *Hình thức chiếm xạ* xuất hiện cùng với hình thức thông cáo, là một hình thức khẩn hoang phát triển dưới thời Lê sơ. Do hiện nay chúng ta không còn giữ được một văn bản nào định nghĩa một cách trực tiếp hai hình thức khai hoang này nên thường có một số nhà nghiên cứu giải thích chúng theo lối suy diễn qua nghĩa đen của từ hay qua địa hạ Gia Long. Như vậy không có nghĩa là chúng ta có thể hiểu chúng theo nhiều cách khác nhau. Điều luật về tệ chấp chiếm ruộng chiếm xạ hay ruộng thông cáo (được ghi trong "Cổ Lê luật lệ" và "Đại Việt sử ký toàn thư"), các gia phả của các dòng họ khởi xướng việc tổ chức khai hoang theo hình thức chiếm xạ, bia Côi Trì bi ký v.v... cho phép chúng ta hiểu tương đối chính xác hai hình thức này. Đây là hai hình thức khai hoang trong thời bình, khi nhà nước trung ương đã được củng cố, trực

tiếp công nhận quyền hạn và phạm vi đất đai của người khởi xướng này (từ lúc mở đầu, xin phép cho đến lúc hoàn thành, đo đạc). Theo lệ thuế ruộng hồi đó (ruộng tư không phải chịu thuế) thì ruộng chiếm xạ thuộc loại nửa công, nửa tư. Nửa công là ở chỗ nó phải chịu thuế (nhẹ). Nửa tư là ở chỗ nó không chịu sự chi phối của nhà nước trong phương thức phân phối, được tự do chuyển nhượng (bia côi Trì bi ký ghi: tục ở đây không có lệ quân cấp. Người các xứ đều cày cấy ruộng đất của cha ông để lại. Từ nay về sau mãi mãi tuân theo như vậy để tỏ ra là không quên công đức chiếm xạ của tổ tiên - 1769. Gia phả dòng họ Nguyễn Hiệu cũng ghi: năm Hồng Đức thứ 5, chiếu các phủ huyện trong nước có ruộng đất bỏ hoang, cho phép dân được chiếm xạ khai khẩn, truyền lại cho con cháu cày cấy, sinh sống, nộp thuế).

Theo lệ thuế năm 1664 và 1670, ruộng chiếm xạ được xếp cùng loại với ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng Huy văn điện, tuy chỉ chịu thuế bằng một nửa, khiến chúng ta nghĩ rằng nhà nước xem nó như một loại ruộng ban cấp, nhưng quyền sở hữu lại thuộc về những người khẩn hoang. Chắc rằng khi nhà nước bắt đầu đánh thuế ruộng tư, ruộng chiếm xạ được xếp vào loại ruộng tư. Hình thức sở hữu này xuất phát từ lợi ích của nhà nước (tăng cường nguồn thu nhập, giải quyết tình hình thiếu ruộng đất cho nông dân nghèo) song cũng có lợi cho người lao động (ruộng đất khai phá được thuộc quyền sở hữu tư nhân, do những người lao động quy định việc phân phối). Theo ghi chép không rõ ràng của các bia, nhà nước giữ một số quyền hạn nhất định đối với ruộng chiếm xạ, khi nó chưa thành ruộng tư.

- *Hình thức doanh điền:* Hình thức khai hoang này phát triển chủ yếu vào cuối thập kỷ 20 của thế kỷ XIX với doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ. Thành quả lớn nhất là sự thành lập hai huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình) với hơn 30.000 mẫu ruộng. Trước đây, các nhà nghiên cứu như Souvignet, Lê Thước, P.Gourou và đặc biệt là Bùi Qúy Lô và Đào Tố Uyên đã quan tâm nhiều đến chế độ ruộng đất ở hai huyện này.

Nếu hiểu theo chế độ của nhà nước, kiểu ghi chép của P.Gourou trong "Les paysans du delta tonkinois" (1936): "Tiền Hải toàn thị quân cấp, Kim Sơn toàn thị tư điền", chúng ta không thể hiểu hết được chế độ ruộng đất ở đây đương thời. Sự thực đã có việc rút kinh nghiệm của Kim Sơn về chế độ ruộng đất do nhà nước quy định cho Tiền Hải và ngược lại. Ở Tiền Hải, theo các địa bạ năm Minh Mạng 13(1832), đất ở, đất mạ - được nhân dân gọi là tư điền thế nghiệp - chiếm khoảng 15%, số còn lại về danh nghĩa là ruộng công để quân cấp. Song trong thực tế, như bia làng Vạn Hải ghi: "chuẩn cho một người được khai khẩn đất bãi biển và cấp cho mỗi người 10 mẫu làm tư điền", hoặc như ở các làng Thanh Giám, Xuân Hòa, Năng Tĩnh... nhân dân đặt ra chế độ "biếu điền", biếu các nguyên mộ mỗi người 10 mẫu ruộng. Như vậy người dân ở đây đã cố gắng giành giật lại một phần quyền làm chủ ruộng đất của mình, mặc dầu vẫn chịu tô thuế chủ yếu theo chế độ ruộng công (gấp 3 lần ruộng tư). Tình hình ở Kim Sơn khác đáng kể. Thực hiện đúng đề nghị của Nguyễn Công Trứ: ruộng đất khai khẩn được "đều chiếu lệ tư điền mà đánh thuế", nhân dân ở đây biến hầu hết ruộng đất thành ruộng tư, theo quy định năm Tự Đức 1(1847) "nhất bán vi tư điền thế nghiệp, nhất bán vi tư điền quân cấp". Mặc dầu vậy, theo địa bạ các lý, trại địa phương năm Tự Đức 19 (1865) ở đây vẫn có ruộng công. Chẳng hạn:

	Ruộng công	ruộng tư
trại Dĩ Ninh	2 mẫu 4 sào	84 mẫu 7 sào
lý Chất Thành	36 mẫu 4 sào	280 mẫu 7 sào
trại Năng An	17 mẫu 6 sào	94 mẫu 2 sào
lý Xuân Thành	3 mẫu	241 mẫu 4 sào

Diện tích bình quân tư điền thế nghiệp lên đến 10 mẫu/ng. Về sau có giảm xuống theo thứ bậc nguyên mộ, thứ mộ từ 6-10 mẫu/ng. Nhà nước Nguyễn đã chấp nhận sự phân chia đó. Ngoài ra, ở Kim Sơn cũng thực hiện chế độ ruộng biếu (từ 1-5 mẫu). Như vậy, nhân dân

Kim Sơn là những người chủ sở hữu ruộng đất khai hoang và điều này thực sự có ý nghĩa.

Có lẽ do rút kinh nghiệm của Kim Sơn, tình hình ruộng đất ở hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất có khác. Ruộng đất ở đây được chia làm hai phần: nửa công, nửa tư. Nguyên mộ và thứ mộ được chia từ 4,5-6 mẫu tư điền quản nghiệp.

- *Ở hình thức tự động khai hoang của nhân dân:* Hãy bỏ qua những làng thành lập từ xa xưa, chúng ta có thể tạm chia hình thức này làm hai loại: của nông dân nghèo và của địa chủ.

Tổng Hà Nam (Yên Hưng, Quảng Ninh) là một trường hợp thuộc loại thứ nhất. Theo các bia Trung Bàn, xã Đình Bi (1495), Lập Thiên Trụ bi (1704), Cựu tích đồng điền bản động xứ bi ký (1704) và gia phả các họ lâu đời ở địa phương, các làng ở đây được khai hoang vào khoảng đầu thời Lê sơ và đến các năm Hồng Đức 20-25 (1489-1494) được nhà nước cử người đến đo đạc. Trừ phần ban cấp cho những người khai canh (mỗi người 5 mẫu), số ruộng còn lại đều là ruộng công, chia cho dân theo chế độ quân điền "con cháu đời đời chung nhau cày cấy, không được lấy làm ruộng tư". Tuy nhiên, sự thực không hoàn toàn như thế. Chẳng hạn, theo gia phả của một dòng họ ở đây, từ cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XIX, ruộng đất của xã Phong Lưu tăng từ 1599 mẫu 8 sào lên 2284 mẫu, nhưng trong đó đã có 502 mẫu vườn tư và 50 mẫu ruộng tế, gọi chung là thế nghiệp điền, tức là một loại ruộng tư.

Loại thứ hai có lẽ phát triển chủ yếu ở cuối thế kỷ XVIII, khi chế độ tư hữu về ruộng đất đã chiếm ưu thế mà chính quyền trung ương thì đã rệu rã. Hiện nay chúng ta chưa có điều kiện để biết đầy đủ các vùng khai hoang loại này. Chúng tôi chỉ xin nêu ở đây một vài ví dụ ở Thái Bình:

a. *Xã Đồng Trực* (Quỳnh Phụ):

Ruộng công có 46 mẫu 4 sào 14 thước, trong đó 20 mẫu 4 sào ở trong xã.

Ruộng tư có 264 mẫu 6 sào 1 thước của 13 chủ, trong đó có 4 mảnh trên 20 mẫu và 2 mảnh trên 50 mẫu chiếm 4/5 tổng diện tích ruộng tư (theo điền bạ Gia Long 4).

b. *Xã Lai Vi* (Vũ Thư):

Theo điền bạ Gia Long 4

Ruộng công: 27 mẫu 4 sào 2 tấc.

Ruộng tư: 860 mẫu 6 sào 2 thước, trong đó có 12 mảnh trên 10 mẫu, 2 mảnh trên 30 mẫu, 3 mảnh trên 40 mẫu, 4 mảnh trên 50 mẫu, trong đó đặc biệt có một mảnh 143 mẫu 2 sào của một chủ nữ.

Điểm lại chế độ ruộng đất ở các vùng khai hoang, chúng ta vừa hiểu được vai trò của đất đai đối với người nông dân Việt Nam ngày xưa vừa hiểu được một nhân tố dẫn đến sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đương thời.

CHÚ THÍCH

(1) *Đại việt sử ký toàn thư*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1967, tập II, tr. 36.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH KHẨN HOANG Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ VÀO NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

NGUYỄN AM *

Về vấn đề khẩn hoang ở đồng bằng Bắc bộ vào nửa đầu thế kỷ XIX đã có một số công trình nghiên cứu được công bố (1). Trong bài viết này, chúng tôi xin nêu lên vài nét về tình hình khai khẩn ruộng đất hoang ở vùng châu thổ quan trọng này vào nửa cuối thế kỷ XIX.

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ NHỮNG CHỦ TRƯƠNG, NHỮNG CHÍNH SÁCH KHAI HOANG CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN NGUYỄN

Đồng bằng Bắc Bộ là một trong những "kho người, kho của" lớn nhất của đất nước ta, nơi có nhiều tiềm năng về đất đai, nhân lực để đẩy mạnh khai hoang, phát triển kinh tế nông nghiệp, đồng thời đó cũng là nơi có phong trào nông dân khởi nghĩa mãnh liệt nhất trong các triều đại phong kiến trước đây. Vì vậy Nhà nước phong kiến Nguyễn luôn luôn phải quan tâm, đẩy mạnh công cuộc khai hoang ở đây để giải quyết các yêu cầu về kinh tế, quân sự, xã hội, nhằm duy trì, bảo vệ quyền thống trị, bóc lột của mình. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, nhờ có một số biện pháp cụ thể, tích cực, nhất là nhờ sức lao động đông đảo, dũng cảm, cần cù, sáng tạo của nhân dân ta nên việc khẩn hoang ở đồng bằng Bắc Bộ đã đạt được một số kết quả nhất định, mà tiêu biểu nhất là thành tựu của công cuộc khai hoang thành lập 2 huyện Tiền Hải (1828) và Kim Sơn (1829).

Nhưng cũng bởi nhiều nguyên nhân (chính sách áp bức, bóc lột của Nhà Nguyễn, nạn kiêm tinh ruộng đất của bọn cường hào, địa chủ, thiên tai, loạn lạc...), nên vào những năm 40 của thế kỷ XIX, vấn đề ruộng đất hoang, vấn đề nông dân lưu tán ngày càng nghiêm trọng hơn trước. Do đó một lần nữa vấn đề khai hoang ở Đồng bằng Bắc Bộ lại được Nhà Nguyễn đặt ra và tìm cách giải quyết.

Ngay từ khi Tự Đức mới lên ngôi (1848), Nhà Nguyễn đã có quy định: "... những ruộng đất bỏ hoang, nếu là ruộng đất có thể cày cấy, khai khẩn được thì cho từ từ khai khẩn báo trưng chịu thuế, không được ẩn dối. Về các hạng cây cối, nếu có thể ra sức trồng trọt được thì cho được thu lấy lợi. Còn đồn điền của quân lính ở các bảo đã khai khẩn và có sổ sách thì cho theo như cũ, sung làm lương điền. Còn như xét đốc và khám báo, cùng là xem xét, thưởng phạt các khoản đều xin đình chỉ để bớt sự rối bận. Lại như về khoản ruộng đất lậu sổ, nếu ở xứ khác toàn khu hết thảy đều là ruộng bỏ hoang, bỏ hóa thì xin theo lệ xử cho về người trưng trước được. Nếu ruộng sót lậu tuy là toàn khu, nhưng xét ra hiện là ruộng thực canh thì xin chiếu thu tiền mỗi mẫu là 3 quan sung thưởng cho người tố cáo, còn ruộng vẫn giao về cho xã dân điền chủ để có phân biệt" (2).

Từ đó về sau, Nhà Nguyễn đã nhiều lần ban hành các Sắc lệnh, Chỉ dụ về khai hoang.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), Triều đình ra Nghị định về việc cho những người tội phạm việc quân tham gia khai hoang ở nơi lưu đày. Quyết định này còn được chuẩn định lại để thi hành vào năm Tự Đức thứ 17 (1864). Năm Tự

* Giảng viên - Khoa Lịch sử. ĐHSPHN 1.

Đức thứ 8 (1855), Triều đình ban Dụ chiêu mộ dân để cày cấy lại số ruộng đất bỏ hoang. Năm sau (1856), Triều đình lại ra chiếu chỉ nhắc nhở các quan địa phương phải chiêu dụ dân lưu tán về làng chăm nghề nông và khẩn hoang. Năm Tự Đức thứ 28 (1875), thứ 29 (1876) và thứ 36 (1883), Triều đình quyết định thành lập các Nha Sơn phòng để đẩy mạnh công cuộc khai hoang, lập đồn điền ở các vùng trung du, thượng du và biên giới. Năm Tự Đức thứ 32 (1879), Triều đình lại ra chiếu dụ cho các quan địa phương khuyên dân đi khai phá ruộng hoang, v.v... Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), Triều đình chuẩn định cho Bắc Kỳ khai khẩn ruộng đất bỏ hoang.

Đồng thời với việc ban hành những chiếu dụ, Nghị định về đẩy mạnh công cuộc khai hoang, Nhà Nguyễn đã chú ý ban hành những điều lệ để thưởng phạt, khuyến khích công tác này. Đáng chú ý nhất là các định lệ thưởng phạt về khẩn hoang vào những năm Tự Đức thứ 16 (1863), thứ 17 (1864), thứ 25 (1872), thứ 28 (1875) và thứ 34 (1881).

Nếu so sánh giữa chính sách, điều lệ khẩn hoang của Nhà Nguyễn vào cuối thế kỷ XIX với chính sách, điều lệ khẩn hoang cũng của Nhà Nguyễn đã ban hành ở nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy có sự giống nhau căn bản về mục đích, nội dung, tính chất. Tuy nhiên nội dung của chính sách, điều lệ khẩn hoang của Nhà Nguyễn dưới triều Tự Đức được quy định cụ thể, chặt chẽ hơn.

Qua các chế độ, các chính sách khẩn hoang của triều Tự Đức, chúng ta còn có thể thấy một số vấn đề sau đây:

- Ở nửa cuối thế kỷ XIX, Nhà Nguyễn vẫn tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng công cuộc khai hoang ra mọi miền của đất nước ta. Từ năm 1848 trở đi, Nhà Nguyễn còn chủ trương đẩy mạnh việc khai hoang ở đồng bằng Nam Bộ. Nhưng sau khi thực dân Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ (1862), Nhà Nguyễn lại chủ trương đẩy mạnh việc khai hoang ở miền Trung và miền Bắc, nhất là ở Thanh Hóa và ở các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ.

- Năm 1875, Nhà Nguyễn chủ trương vừa đẩy mạnh khai hoang ở đồng bằng, vừa mở rộng khai hoang trung du, thượng du và biên giới từ Quảng Trị trở ra Bắc, lập các Nha Sơn phòng đôn đốc công việc này nhằm "chấn hưng mối lợi tự nhiên của trời đất, làm nền tảng mở mang của nước nhà", "để giữ vững bờ cõi ta, thực là để phòng bị mối lo không ngờ" (3).

Đánh giá về việc Nhà Nguyễn cho thành lập các Nha Sơn phòng lúc đó, Giáo sư, Tiến sĩ Yoshiharu Tsuboi (Nhật) đã cho rằng Nha Sơn phòng là một trong những biện pháp cải cách tổ chức quân đội của triều Tự Đức (4).

- Ở nửa đầu thế kỷ XIX, các vua Minh Mạng (1839) và Thiệu Trị (1845) đã định lệ thưởng phạt về việc khẩn hoang ở Nam Kỳ. Nhưng đến thời vua Tự Đức, Nhà nước lại nhiều lần quy định lại các lệ thưởng phạt về việc khẩn hoang một cách cụ thể, chặt chẽ hơn và được ban bố thực hiện trong cả nước. Ví như lệ thưởng phạt về việc đốc suất khai hoang vào năm Tự Đức thứ 25 (1872), không có mức phạt lương tiền, đánh bằng roi mây như lệ của các triều trước mà chỉ có mức phạt giáng chức, cách chức và đánh bằng trượng (5). Các điều lệ thưởng phạt này còn nhằm khuyến khích quan, dân tích cực khai hoang, bắt buộc quan lại địa phương từ tỉnh đến tận làng xã phải luôn luôn chuyên tâm, đôn đốc sát sao công việc khai hoang.

II. HÌNH THỨC, BIỆN PHÁP, KẾT QUẢ KHAI HOANG

1. Hình thức khai hoang

Vào nửa sau thế kỷ XIX, việc khẩn hoang ở Đồng bằng Bắc Bộ được tổ chức thực hiện theo ba hình thức: đồn điền, doanh điền và làng xã khai hoang.

a. Đồn điền.

Lúc bấy giờ đồn điền lớn nhất ở Bắc Bộ là ở tỉnh Bắc Ninh, trong các huyện Lục Ngạn, Hiệp Hòa, Đa Phúc, Yên Thế, Kim Anh và Tư Nộng. Vào khoảng các năm 1865 và 1866, Triều đình

đã cho phép Tổng đốc Bắc Ninh là Vũ Trọng Bình và sau là Phạm Chi Hương lập Nha Đồn điền và đặt tám vệ quân đồn điền ở Bắc Ninh. Năm 1867,Triều đình lại chuẩn định 9 điều thể lệ ở thi hành ở đồn điền này [6].

Từ năm 1875, Triều đình đã cho đặt Nha Sơn phòng và cử các chức quan Chánh sứ, Phó sứ Nha Sơn phòng lo việc mộ dân, binh lính để khai khẩn đất hoang, lập ra các đồn điền. Ví như vào năm 1875, lập Nha Sơn phòng để khai khẩn ruộng đất hoang ở các huyện thượng du tỉnh Sơn Tây; lập Nha Sơn phòng ở các phủ, huyện Ứng Hòa, Hoài Đức, Chương Đức, thuộc Hà Nội; do Tuần phủ Hà Nội, và cử thêm Dương Khuê, Nguyễn Vĩ trông coi việc khẩn hoang; năm 1876, đặt Nha Sơn phòng ở phủ Nho Quan, tỉnh Ninh Bình và năm 1878 đặt Nha Sơn phòng ở Hải Dương để khẩn hoang, lập đồn điền.

b. Doanh điền.

Ở các tỉnh lớn, Triều đình đều đặt chức quan Doanh điền sứ chuyên lo việc khẩn hoang. Ví như ở Nam Định có các quan Doanh điền sứ: Doãn Khuê (Chánh sứ), Đỗ Phát, Lại Hợp Duy (Phó sứ). Công việc của Doanh điền sứ là tổ chức việc di dân, việc mộ dân khai hoang, lập thành làng xã ở những nơi có nhiều đất hoang. Việc doanh điền khẩn hoang, thành lập làng, ấp mới lúc đó đã được thực hiện tốt ở Đồng bằng Bắc Bộ, nhất là ở huyện Tiền Hải (Thái Bình), ở hai phủ Xuân Trường và Nghĩa Hưng (Nam Định), và ở huyện Kim Sơn (Ninh Bình).

c. Khai hoang ở các làng xã.

Ở các làng xã lúc đó thường có đất hoang ở ven sông, ven biển, hoặc có một số ruộng đất đã canh tác lại bị bỏ hoang hóa. Do đó việc khai hoang, phục hóa ở các làng xã này có vai trò rất quan trọng; vì nó có tác dụng trực tiếp duy trì và mở rộng diện tích canh tác, diện tích cư trú, đáp ứng yêu cầu ruộng đất của nhân dân địa phương. Công tác này đã được thực hiện một cách thường xuyên và bền bỉ. Tiếc rằng chúng tôi chưa có được những số liệu thống kê đầy đủ về tình hình khai hoang ở các làng xã vùng Đồng bằng Bắc Bộ đương thời. Nhưng chỉ tính đến giữa năm 1875, nhân dân tỉnh Nam Định đã khẩn hoang được hơn 17.000 mẫu. Các quan tỉnh là Đào Trí, Nguyễn Huy Dĩ, Lê Tuấn đã được khen thưởng vì có công đôn đốc khai hoang. Bia ký ở xã Hải Yến, huyện Yên Hưng (Quảng Ninh ngày nay), ghi ngày 10 tháng 6 năm Tự Đức thứ 32 (1879) cho biết nhân dân trong xã đã đắp đê lấn biển, khai khẩn được 53 mẫu ruộng. Những người có công đắp đê được cấp 1 sào ruộng làm ruộng tư [7]. Năm Tự Đức thứ 34 (1881), Tổng đốc Hải Yên Lê Điều tâu báo lên Triều đình số ruộng của tỉnh đã khai khẩn và được vua khen [8] v.v...

2. Biện pháp khai hoang

Nhà Nguyễn lúc ấy đã có những biện pháp giải quyết các vấn đề quan trọng để đẩy mạnh công tác khẩn hoang như hỗ trợ cho những người đến khai hoang về vốn, lương thực, nhân lực, thủy lợi, phân phối ruộng đất cho mọi người sau khai hoang, v.v...

a. Vốn, lương thực. Trong những cuộc doanh điền lớn hoặc thành lập đồn điền lớn, Nhà Nguyễn đều trợ cấp cho dân mộ hoặc binh lính mộ số tiền vốn mua trâu bò, nông cụ, giống và cấp lương thực cho họ có lương ăn trong một năm đầu khai hoang. Ruộng đất khai khẩn được khoảng 2,3 năm sau mới phải nộp thuế cho Nhà nước. Để lập đồn điền ở Bắc Ninh (1865-1868), Nhà nước đã chi tiền vốn hết 23.017 quan tiền, lương tháng hết 13.772 quan tiền và 13.772 phương gạo. Chi cho mỗi điền tốt 10 quan tiền làm vốn, (3 năm sau phải hoàn lại), lương tháng của mỗi người được 1 quan tiền, 1 phương gạo (đủ một năm thì thôi) [9].

Nhà nước còn khuyến khích, khen thưởng những người giàu trợ giúp cho người nghèo đi khai hoang hoặc tự bỏ của nhà ra để khẩn hoang. Năm 1879, trong lời dụ các quan địa phương phải đôn đốc dân đi khai khẩn ruộng đất hoang, Tự Đức đã nói: "... Phàm chỗ nào bỏ hoang có thể vỡ được, thì phải gia tâm khuyên bảo; nếu có người nào không có vốn, thì các người giàu trong làng giúp cho; cốt cày phá được hết, không bỏ sót lợi thừa [10]. Năm 1882, Phó sứ Nha Doanh điền Nam Định là Lại Hợp Duy tâu bày công việc khẩn điền và đào sông đã nêu

lên biện pháp "mộ người có vật lực tự đem lương thực, điền khí đi theo để khai khẩn ruộng hoang". Biện pháp này được nhà vua cho thi hành... [11].

b. Nhân lực. Để thực hiện thành công việc khẩn hoang ở Đồng bằng Bắc Bộ, Nhà nước đã chú ý khuyến khích mọi lực lượng tham gia khẩn hoang: người giàu, nông dân nghèo, dân lưu tán, binh lính, tù nhân, v.v... Vì vậy đã có nhiều lực lượng, nhất là nông dân tích cực tham gia vào việc khẩn hoang.

Tại các Nha Sơn phòng ở Hà Nội, Sơn Tây, Ninh Bình không những chỉ có lực lượng binh lính tham gia mà Nhà nước còn mộ thêm cả dân đến khẩn hoang, lập ấp, trại. Ở các tỉnh ven biển, binh lính cũng được Nhà nước sử dụng để khẩn hoang. Năm Tự Đức thứ 24 (1871), Tự Đức đã cho phép sử dụng lực lượng lính mộ để khai khẩn các bãi đất bồi hoang của các xã từ Thu Cúc đến Lỗ Tràng thuộc huyện Thụy Anh (Thái Bình). Còn các ruộng cói, Nhà nước cũng cho phép dân khai khẩn, vào sổ chịu thuế (theo lời tâu của Doanh điền sứ Nam Định là Doãn Khuê) [12]. Điều này chứng tỏ trên cùng một địa bàn, Nhà nước đã chú ý sử dụng, kết hợp nhiều hình thức, nhiều lực lượng khẩn hoang để đạt kết quả tốt.

c. Thủy lợi. Đây là biện pháp hàng đầu để phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong công tác khẩn hoang, thủy lợi phải đi trước một bước, nhất là ở các tỉnh đồng bằng, ven biển, việc đắp đê ngăn nước triều mặn, đào sông ngòi lấy nước ngọt để thau chua rửa mặn, cải tạo đất và cung cấp nước ngọt cho đời sống, sản xuất là một trong những yếu tố giữ vai trò quyết định cho sự thành công của việc khai hoang. Vào nửa cuối thế kỷ XIX, nhân dân ta ở Đồng bằng Bắc Bộ đã sửa chữa các công trình thủy lợi cũ, đồng thời xây đắp thêm nhiều công trình thủy lợi mới để phục vụ cho công cuộc khẩn hoang, ví như:

- Năm 1857, Nam Định khơi vét các lòng sông, khơi cửa biển Lân Môn (Tiền Hải).

- Năm 1870, nhân dân đắp đê ngăn mặn ở Long Giang, Ngư Giang (Nam Định). Nhân dân ở 6 tổng thuộc huyện Tiền Hải và ở các tổng ở 2 huyện Vũ Tiên và Chân Định (Thái Bình) đã đắp đê ở sông Ngư Long, sông Bán Thủy, đào, nạo, vét lòng sông Liêm Giang.

- Năm 1872, nhân dân đắp đê tại 2 xã Dũng Nghĩa, Quy Phủ, thuộc phủ Xuân Trường (Nam Định).

- Năm 1876, nhân dân đắp đê ngăn nước mặn ở huyện Giao Thủy (Nam Định) dài hơn 3000 trượng; lấp cửa sông Ngư Dũng để ngăn mặn, khai cửa cống ở sông Long Hậu để tiêu nước úng (Tiền Hải, Thái Bình).

- Năm 1882, nhân dân khai các sông ngòi ở xã Thanh Hương (Nam Định) để tiêu úng và dẫn nước ngọt vào ruộng.

Nhiều tài liệu lịch sử địa phương cũng cung cấp cho chúng ta về việc làm các công trình thủy lợi ở Đồng bằng Bắc Bộ lúc này; ví như:

- Năm 1850, Doãn Khuê đã tổ chức đào sông Đức Dương (sông Liêm Giang), xuất phát từ sông Kiên Giang (huyện Kiến Xương) và đổ vào sông Trà Lý (Thái Bình) [13].

- Năm 1879, nhân dân xã Hải Yến, huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) quai đê lấn biển, khai khẩn được 50 mẫu ruộng (theo Bia đình ở xã Hải Yến, đã dẫn trên).

- Văn bia ở làng Đức Cơ, huyện Tiền Hải (Thái Bình) và một bài ca lưu truyền tại địa phương này đã ca ngợi Nguyễn Hữu Bản cùng một nguyên mộ trước đó đã tổ chức nhân dân đắp đê, khẩn hoang, xây dựng làng ấp trù mật. Trong bài ca có đoạn:

"... Hai vị ấy gia công điều động,
Đem sức tài mà chống lại nhà xiêu.
Khai hoang phế, đắp đê điều,
Dân tự đấy không xiêu liêu nữa,
Nhờ công đức các ngài sửa chữa,
Dân ngày ngày nhà cửa vui đông.
Rõ ràng nhân thắng đức long,
Mừng được chữ khả phong tỷ ốc..." [14].

d. Phân phối ruộng đất sau khai hoang. Sau khi công việc khai hoang ở Đồng bằng Bắc Bộ đã đạt được kết quả, tất nhiên Nhà nước phải thi hành việc phân phối số ruộng đất này cho những người tham gia; song chế độ phân chia ruộng đất ở đây rất phức tạp. Cách phân chia và tỷ lệ phân chia ruộng đất khai khẩn được cho các đối tượng trong vùng khai hoang ở giữa các địa phương cũng rất khác nhau.

Nếu so sánh với nửa đầu thế kỷ XIX thì lúc này Nhà nước đã cho chép nâng cao tỷ lệ ruộng đất tư điền thế nghiệp lên và ưu tiên chia nhiều ruộng đất cho những vị chiêu mộ, những vị nguyên mộ.

Năm 1882, Tự Đức cho phép lấy ruộng đất hoang giao cho những "người mộ dân khai khẩn thành điền, chiếu lệ lấy một nửa cho làm thế nghiệp, còn một nửa cho quân cấp" [15], theo lời tâu trình của Phó sứ Nha Doanh điền Nam Định là Lại Hợp Duy.

Nhưng trong thực tế, tình hình chia ruộng đất lại khác.

Ở huyện Tiền Hải, từ sau năm 1828, mỗi vị nguyên mộ chỉ được nhận 1 mẫu thổ cư và từ 8 sào đến 9 sào đất ương ma làm tư điền thế nghiệp. Tính ra số ruộng đất tư điền thế nghiệp chỉ chiếm 15% trong tổng số ruộng đất khai khẩn được ở đây, còn lại 15% là đất công của làng xã và 70% là công điền quân cấp. Từ đó về sau tỷ lệ trên không sửa đổi lại.

Ở huyện Kim Sơn, sau năm 1829, mỗi đinh được chia 1 mẫu thổ cư và trên 10 mẫu ruộng làm tư điền. Nhưng tư điền ở đây không phải là tư điền thế nghiệp mà chỉ là tư điền quân cấp; ruộng đất đó không được phép mua bán, chỉ được hưởng một đời, nhưng lại được hưởng theo lệ thuế tư điền. Đến năm Tự Đức thứ 1 (1848), toàn huyện Kim Sơn bầu lại Lý trưởng ở các làng, chia lại ruộng đất theo các Chỉ dụ của nhà vua chuẩn cho một nửa làm tư điền thế nghiệp, một nửa làm tư điền quân cấp. Năm 1852, Triều đình lại sửa đổi thêm về việc chia tư điền thế nghiệp ở Kim Sơn. Theo lệ này, Nhà nước chia dân đinh đi khai hoang làm 3 loại: nguyên mộ, thứ mộ và tân mộ. Nếu nguyên mộ được chia cho 10 mẫu tư điền thế nghiệp thì thứ mộ được chia cho 7 mẫu tư điền thế nghiệp và tân mộ được chia cho 5 mẫu tư điền thế nghiệp. Con trai của vị nguyên mộ hay vị thứ mộ chết trước năm 1848 cũng được chia cho 7 mẫu tư điền thế nghiệp. Vợ góa và con gái của họ cũng được chia cho 3 mẫu rưỡi tư điền thế nghiệp, nhưng khi chết phải trả ruộng đó cho làng [16].

Vào những năm 60 của thế kỷ XIX, ở ấp Văn Hải, huyện Kim Sơn tư điền thế nghiệp (bao gồm cả thổ cư, thổ ương biểu điền) chiếm tới 81,46% trong tổng số tư điền thế nghiệp và tư điền quân cấp. Kể cả số ruộng biếu, số tư điền thế nghiệp của mỗi vị chiêu mộ được từ 80 mẫu đến 100 mẫu. Mỗi tòng tân mộ cũng được chia 5 mẫu tư điền thế nghiệp [17].

Trong bản Điều lệ thi hành ở đồn điền Bắc Ninh (1867), ở đồn điền Hải Dương (1878) cũng có quy định rõ về quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất của lính mộ. Mỗi lính mộ được phép khai khẩn từ 5 mẫu đến 10 mẫu ruộng đất để cày cấy lập nghiệp và nộp thuế theo lệ tư điền.

Ngay cả số ruộng đất do tù nhân phạm tội quân đến chỗ phát phối được phép khai khẩn cũng được Nhà nước thừa nhận là ruộng quản nghiệp. Lệ định vào năm 1864 đã ghi rõ hạn cho 3 năm, mỗi người tù phạm tội quân khai khẩn thành ruộng từ 3 mẫu đến 5 mẫu, thì tha giảm cho tội trước, được sáp nhập vào tổng lý sở tại trông coi. Còn ruộng đã khai khẩn được cho nhận làm ruộng quản nghiệp [18] v.v...

Nhìn chung, chính sách ruộng đất trên đây của Nhà Nguyễn đã có tác dụng khuyến khích, động viên được nhiều lực lượng xã hội tham gia khẩn hoang ở Đồng bằng Bắc Bộ.

3. Kết quả khai hoang

Công cuộc khẩn hoang của Nhà Nguyễn ở Đồng bằng Bắc Bộ vào cuối thế kỷ XIX đã đạt được một số kết quả nhất định, mở rộng được diện tích canh tác và diện tích cư trú, góp phần duy trì, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp.

Kết quả khai hoang đó đã được sử sách Nhà Nguyễn ghi chép lại như sau:

- Năm Tự Đức thứ 1 (1848), Vũ Đình Nhuận ở xã Ninh Cường (Nam Định) chiêu mộ được 51 đinh, khai hoang được 612 mẫu, chia cho dân đinh mỗi người được 12 mẫu và lập thành thôn Ninh Mỹ.

- Năm Tự Đức thứ 8 (1850), Đoàn Tài Thái đứng ra chiêu mộ dân khai khẩn bãi biển ở ấp Lạc Đạo (Nam Định) được 400 mẫu ruộng.

- Năm Tự Đức thứ 28 (1875), Nam Định khẩn hoang được 17.000 mẫu ruộng, các quan tỉnh được khen.

- Năm Tự Đức thứ 31 (1878), Nhà nước cho phép tỉnh Sơn Tây mộ dân khai hoang. Sau đó 8 huyện là Tam Dương, Lập Thạch, Thanh Hà, Hạ Hòa, Ngọc Quan, Hùng Quan, Sơn Dương, Phù Ninh khai hoang thành ruộng được gần 5 vạn mẫu.

Từ năm 1856 đến năm 1860, ấp Văn Hải (Nam Định) khẩn hoang bãi biển được 1891 mẫu 3 sào ruộng đất.

Khai hoang không những làm tăng thêm diện tích canh tác mà còn mở rộng địa bàn cư trú cho nhân dân ta đương thời. Sau khai hoang, nhiều làng, ấp, trại mới được thành lập. Chúng tôi xin nêu lên một vài ví dụ về sự gia tăng số làng xã ở Thái Bình và Hải Phòng để bạn đọc tham khảo.

Năm 1810, ở 5 huyện thuộc Hải Phòng là: Thủy Đường (Thủy Nguyên), Nghi Dương (Kiến Thụy), Tân Minh (Tiên Lãng), An Dương và An Lão có 345 xã thôn, nhưng đến năm 1875 đã có 373 xã thôn; tăng 28 xã thôn [19].

Vào những năm đầu thế kỷ XIX, tỉnh Thái Bình có 615 làng xã, đến năm 1900 có 802 làng xã; tăng 107 làng xã [20].

Sự gia tăng số làng xã ở Hải Phòng, Thái Bình và ở các tỉnh khác thuộc Đồng bằng Bắc Bộ trong thời gian này là do nhiều nguyên nhân, nhưng trong đó việc khẩn hoang đã góp phần quyết định.

Tuy nhiên vậy, cùng với sự tăng lên về diện tích canh tác và địa bàn cư trú như đã nêu trên, chúng ta lại thấy vào nửa cuối thế kỷ XIX, ở Đồng bằng Bắc Bộ số ruộng đất hoang hóa và số dân lưu tán vẫn luôn luôn tồn tại và ngày càng nghiêm trọng thêm.

Có những đồn điền, những Nha Sơn phòng hoạt động kém hiệu quả, hoặc chỉ trong một thời gian ngắn phải bãi bỏ. Đồn điền ở Bắc Ninh có quy mô lớn nhất, chi tốn nhiều tiền, gạo nhất, nhưng thành lập năm 1866, 2 năm sau (1868) phải đình bãi.

Số ruộng đất hoang hóa ở các địa phương được quan lại sở tại báo về Triều đình ngày càng lớn. Tháng 7 năm Tự Đức thứ 4 (1851), số ruộng bỏ hoang của 12 tỉnh ở Đồng bằng Bắc Bộ là 104.016 mẫu, trong đó số ruộng hoang của: Hà Nội: 6.668 mẫu; Hải Dương: 962 mẫu; Nam Định: 837 mẫu. Năm Tự Đức thứ 24 (1871), số ruộng hoang ở: Nam Định: khoảng 5 vạn mẫu; ở Ninh Bình: 7.000 mẫu; ở Hải Dương: hơn 13.000 mẫu; v.v... Do số ruộng đất hoang quá nhiều, nên ngay trong năm này Tự Đức phải cho phép bán ruộng đất công bỏ hoang làm ruộng đất tư. Năm Tự Đức thứ 31 (1878), ở tỉnh Hải Dương có 27.850 mẫu ruộng đất bỏ hoang, v.v...

Tình hình trên chứng tỏ rằng việc khẩn hoang của Nhà Nguyễn ở Đồng bằng Bắc Bộ vào nửa sau thế kỷ XIX không đạt nhiều kết quả; hoặc có kết quả, nhưng không vững chắc; không có cuộc doanh điền lớn nào của Nhà nước thành công như ở nửa đầu thế kỷ XIX. Chỉ riêng có hình thức khai hoang do nhân dân ở các làng xã tự tiến hành là thu được một số kết quả nhất định.

*

* *

Một vấn đề đặt ra là vì sao vào nửa cuối thế kỷ XIX, mặc dù Nhà Nguyễn hết sức quan tâm đến việc khẩn hoang, cũng như một số chính sách, một số biện pháp khai hoang của Nhà nước đã được sửa đổi, có những yếu tố tích cực nhằm thúc đẩy công tác này; nhưng công việc khẩn hoang ở các nơi khác trong cả nước ta nói chung, ở Đồng bằng Bắc Bộ nói riêng lúc đó lại không có kết quả đáng kể? Không giải quyết được nạn ruộng đất bỏ hoang và nạn nông dân lưu tán ?

Theo chúng tôi, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình trên, ví như trong giai đoạn này tình hình kinh tế, xã hội ở nước ta nói chung, ở

Đồng bằng Bắc Bộ nói riêng không ổn định: chiến tranh, loạn lạc, thiên tai liên tiếp xảy ra, thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược, v.v... Nhưng nguyên nhân chủ yếu là do mục đích, chính sách khẩn hoang của Nhà Nguyễn chỉ nhằm phục vụ cho lợi ích thiết thân của bọn vua quan, địa chủ phong kiến; không giải quyết một cách công bằng, hợp lý và không có biện pháp duy trì, bảo vệ quyền lợi về ruộng đất của những người có công trong khai hoang, lập làng. Vì thế Nhà Nguyễn chưa thực sự khuyến khích được đông đảo nông dân yên tâm, phấn khởi tham gia khẩn hoang. Những yếu tố tích cực trong chính sách khẩn hoang của Nhà Nguyễn chỉ được quy định trong mức độ, phạm vi hạn hẹp, không có tính phổ biến, thống nhất; và lại bị bọn quan lại, chức dịch địa phương không thi hành triệt để. Mặt khác, những người phụ trách việc khai hoang phần nhiều thiếu năng lực, tham nhũng, gian dối... làm cản trở và phá hoại kết quả của công tác này, ví như năm 1868 Nhà nước phải bãi bỏ đồn điền ở 3 huyện Lục Ngạn, Đa Phúc và Kim Anh do Vũ Trọng Bình và Phạm Chi Hương khởi xướng làm trước đó vài năm là một thí dụ cụ thể.

Sự thất bại này cũng làm sáng tỏ thêm bài học lịch sử là muốn khẩn hoang có kết quả, trước hết Nhà nước phải có chế độ, chính sách đúng đắn và có biện pháp tổ chức thực hiện tốt. Chính sách đó phải giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa quyền lợi Nhà nước và quyền lợi thiết thân, chính đáng của người khẩn hoang; trong đó thì việc giải quyết tốt chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất và tỷ lệ phân phối ruộng đất ở vùng khẩn hoang sao cho công bằng, hợp lý, đáp ứng nguyện vọng của người khai hoang là cực kỳ quan trọng. Đó chính là lý do chủ yếu giải thích vì sao việc khai hoang ở nước ta nói chung, ở Đồng bằng Bắc Bộ nói riêng vào nửa sau thế kỷ XIX, có nơi có lúc đạt được kết quả nhất định, nhưng những kết quả ấy không lớn và không vững chắc. Nạn ruộng đất bị hoang hóa, nạn nông dân lưu tán vẫn không giải quyết được, hơn nữa ngày càng trở nên nghiêm trọng, đưa nước ta rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc, triền miên.

CHÚ THÍCH

(1) Chu Thiên - *"Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn"*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 46, tháng 11-1963, tr. 45-63; Phan Đại Doãn - "Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn đầu thế kỷ XIX". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 180, tháng 5+6/1978, v.v...

(2) "*Đại Nam thực lục - Chính biên*" (ĐNTLCB), bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tập 27, tr. 108.

(3) "Đ*NTLCB*". Nxb KHXH. Hà Nội. 1975, tập 33, tr. 226-227.

(4) Yoshiharu Tsuboi - "*Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*" (bản dịch từ Pháp ngữ). Ban Khoa học xã hội Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 291-292.

(5) (12) "Đ*NTLCB*". Nxb KHXH. Hà Nội. 1975, tập 32, tr. 270-271; 106-107.

(6) (9) "Đ*NTLCB*", Nxb KHXH. Hà Nội, 1974, tập 31, tr. 90, 243-244; 167-168.

(7) Bia đình ở xã Hải Yến. Số 10584. Thư viện KHXH.

(8) (11) (15) "Đ*NTLCB*". Nxb KHXH. Hà Nội, 1976, tập 35, tr. 12; 120.

(10) "Đ*NTLCB*", Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tập 34, tr. 266.

(13) Dương Thiệu Tường, "*Tỉnh Thái Bình*" (1933) (Bản dịch từ Pháp ngữ), ký hiệu DCV 42-43. Thư viện tỉnh Thái Bình.

(14) Trần Việt Phương - "*Nguyễn Hữu Bản*" (1841-1883), trong sách "Danh nhân Thái Bình", tập III. Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xb, 1989, tr. 137-138.

(16) Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh. "*Chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn trong nửa đầu thế kỷ XIX*". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2 (255), 1991, tr. 63-65.

(17) Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi. "*Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải (huyện Kim Sơn - Ninh Bình)*". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 3 (262), 1992, tr. 42-43.

(Xem tiếp trang 25)

CHÍNH SÁCH CHIÊU DÂN KHAI HOANG LẬP ẤP Ở NAM KỲ CỦA NHÀ NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN CẢNH MINH *
DƯƠNG VĂN HUỆ **

I. MỘT SỐ CHỦ TRƯƠNG, BIỆN PHÁP CHIÊU DÂN KHAI HOANG, LẬP ẤP Ở NAM KỲ CỦA NHÀ NGUYỄN

Vào những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, xã hội VN vừa trải qua hàng chục năm chiến tranh loạn lạc, ruộng đất bỏ hoang, hóa rất nhiều, tình hình chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của địa chủ, cường hào hết sức nghiêm trọng, đặc biệt là ở Nam Kỳ. Thật vậy, vào những thập kỷ cuối thế kỷ XVIII, nhằm xây dựng một cơ sở xã hội vững chắc để chống lại triều đại Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã dung dưỡng giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ, cho phép chúng bao chiếm, thoán đoạt nhiều ruộng đất, đẩy hàng loạt nông dân ra khỏi ruộng đất của họ. Nông dân bị phiêu tán và nông nghiệp đình đốn. Sau khi đánh đổ triều đại Tây Sơn, Gia Long thiết lập nên triều đại nhà Nguyễn. Chiến tranh kết thúc, hàng vạn binh lính được giải ngũ trở về quê hương bản quán, nhưng họ lại không có ruộng đất để cày cấy nên yêu cầu tổ chức chiêu dân khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, ổn định xã hội vào nửa đầu thế kỷ XIX càng trở nên cấp thiết.

Để đáp ứng yêu cầu nói trên, nhằm củng cố vững chắc vương triều, Gia Long và những người kế vị ông đã ban hành nhiều chỉ dụ nhằm đẩy mạnh hình thức chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ [1]. Đầu năm 1802, Gia Long hạ lệnh cho lưu Trấn thần Gia Định phải "chiêu tập cùng dân, cấp cho họ thóc của Nhà nước để cho họ đi khẩn trị. Lại sai các đình thần chia nhau đi đôn đốc, xem xét chất đất nên trồng thức gì thì trồng thức ấy. Để ruộng bỏ hoang không cày thì có tội" [2]. Tháng 10 năm 1802, Gia Long lại hạ lệnh cho Trấn thủ Hà Tiên là Mạc Tử Thiêm chiêu dụ dân ở Hà Tiên về làm ăn sinh sống [3], mọi thứ phú thuế, dao dịch đều cho miễn cả" [4]. Để tạo điều kiện thúc đẩy công việc khai khẩn vùng Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá; Gia Long chủ trương cho đào một số sông ngòi. Tháng 11 năm 1817, Gia Long ra lệnh huy động hàng ngàn dân mở rộng sông Tam Khê rộng 40m, sâu 7m2, chạy dài "từ phía Tây 4 dặm rưỡi chảy qua sông Tam Kỳ rồi hợp với sông Cần Đăng ở phía Tây Nam 59 dặm chảy qua sông Lạc Dục từ phía ấy qua phía Nam 57 dặm rưỡi đến khe Song" [5]. Đồng thời Gia Long chuẩn bị cho đào sông Vĩnh Tế. Gia Long chết, Minh Mạng lên nối ngôi (1820), tiếp tục việc đào sông Vĩnh Tế. Sau 6 năm thi công với một lực lượng nhân dân lao động đông đảo hàng vạn người cùng binh lính, công việc đào sông Vĩnh Tế được hoàn thành, dài tới 90 km chảy qua nhiều địa phương có địa hình phức tạp, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai hoang hàng chục vạn ha ở vùng Tây Nam đồng bằng châu thổ Nam Bộ. Nhằm đẩy mạnh khai phá đất hoang ở vùng này, Minh Mạng đã chuẩn y lời đề nghị của Tổng trấn Gia Định: "hoãn thu thuế và miễn tạp dịch cho những người khai hoang thêm 3 năm" [6]. Đối với các nơi khác, Nhà nước còn bắt buộc các quan lại địa phương phải chiêu

* PGS. PTS. Khoa Lịch sử. ĐHSPHN I.
** Giảng viên - Khoa Lịch sử - ĐHSPHNI.

thôn, ấp, phường, nậu; thì đến những năm 1818-1819 đã lên tới 667 đơn vị bao gồm 56.800 đinh, gần gấp 2 lần số đinh của cả Gia Định vào những năm 70 của thế kỷ XVIII. Trấn Phiên An tăng thêm 14 đơn vị, Biên Hòa tăng thêm 3 đơn vị, Định Tường tăng thêm 15 đơn vị, Vĩnh Thanh tăng thêm 20 đơn vị. Nhiều đơn vị tổng mới được thành lập, nhiều tổng được nâng cấp lên thành huyện do quy mô được mở rộng, nhiều huyện trở thành phủ [17]. Có thể nêu lên vài thí dụ: ở Gia Định có 10 tổng được nâng cấp lên thành huyện trong tổng số 17 huyện. Vĩnh An vào cuối thế kỷ XVIII mới chỉ là tổng thì đến năm 1806 được nâng lên thành huyện. Năm 1813, huyện Vĩnh An được mở rộng chia thành 2 huyện là Vĩnh An và Vĩnh Định. Đến cuối đời Gia Long lại có thêm 5 xã thôn mới ra đời ở hai huyện này. Ở các trấn khác, có nhiều tổng mới cũng được thành lập vào thời điểm nói trên. *Thí dụ:*

STT	Tên tổng mới	Thuộc phủ, huyện	Trấn
1	Bình Trị	Tân Bình	Phiên An
2	Phước Vĩnh	Phước Long	Biên Hòa
3	Thành Tuy	-	-
4	Kiên Thuận	Kiên An	Định Tường
5	Hương Xương	-	-
6	Hòa Bình	-	-
7	Vĩnh Trường	Định Viễn	Vĩnh Thanh
8	Vĩnh Trinh	-	-
9	Vĩnh Trung	-	-
10	Tân Minh	-	-
11	Ân Bảo	-	-
Tổng cộng:	11 tổng mới		

(Bảng thống kê này dựa vào các sách: "Đại Nam nhất thống chí", "Gia Định thành thông chí" và "Đại Nam thực lục chính biên").

Những năm tiếp theo, công việc chiêu dân khẩn hoang, lập ấp ở Nam Kỳ vẫn tiếp tục được đẩy mạnh và đã đạt được một số kết quả khả quan. Nhiều làng, ấp lần lượt ra đời, nhiều tổng mới được thành lập; ví như các tổng: Định Thành, Định Phước, Châu Phú (thuộc huyện Tây Xuyên); Định Thới, Định An, Định Khánh (thuộc huyện Vĩnh Định)... Nhiều thôn, ấp cũ đã mở rộng quy mô, tách một bộ phận ra thành lập thôn, ấp mới. Đến năm 1839 đã có thêm các huyện An Xuyên, Phong Nhiêu ra đời. Ở các huyện Đông Xuyên, Tây Xuyên, Vĩnh An, Vĩnh Định, diện tích ruộng đất tiếp tục được mở rộng. Năm 1837, huyện Long Khánh (Biên Hòa) được thành lập gồm có 5 tổng, 36 xã thôn và 541 suất đinh, cư dân ở huyện này hầu hết là những người đi khai hoang. Năm 1839, huyện Phước Bình cũng ra đời, quy tụ chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số [18]. Hai mươi năm sau, hai huyện Long Khánh và Phước Bình đã có 107 thôn, xã, phường, nậu, ấp. Những địa bàn khai hoang khác cũng thu được những thành tựu đáng kể. Thí dụ tại Gia Định, địa bàn khai phá được mở rộng dần lên vùng biển. Năm 1836, trên cơ sở những thôn, ấp mới được thành lập, Tổng đốc Nguyễn Văn Trọng xin lập ra hai huyện là Tân Ninh và Quang Hóa. Vào cuối đời

CHÍNH SÁCH CHIÊU DÂN KHAI HOANG LẬP ẤP Ở NAM KỲ CỦA NHÀ NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN CẢNH MINH *
DƯƠNG VĂN HUỀ **

I. MỘT SỐ CHỦ TRƯƠNG, BIỆN PHÁP CHIÊU DÂN KHAI HOANG, LẬP ẤP Ở NAM KỲ CỦA NHÀ NGUYỄN

Vào những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, xã hội VN vừa trải qua hàng chục năm chiến tranh loạn lạc, ruộng đất bỏ hoang, hóa rất nhiều, tình hình chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của địa chủ, cường hào hết sức nghiêm trọng, đặc biệt là ở Nam Kỳ. Thật vậy, vào những thập kỷ cuối thế kỷ XVIII, nhằm xây dựng một cơ sở xã hội vững chắc để chống lại triều đại Tây Sơn, Nguyễn Anh đã dung dưỡng giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ, cho phép chúng bao chiếm, thoán đoạt nhiều ruộng đất, đẩy hàng loạt nông dân ra khỏi ruộng đất của họ. Nông dân bị phiêu tán và nông nghiệp đình đốn. Sau khi đánh đổ triều đại Tây Sơn, Gia Long thiết lập nên triều đại nhà Nguyễn. Chiến tranh kết thúc, hàng vạn binh lính được giải ngũ trở về quê hương bản quán, nhưng họ lại không có ruộng đất để cày cấy nên yêu cầu tổ chức chiêu dân khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, ổn định xã hội vào nửa đầu thế kỷ XIX càng trở nên cấp thiết.

Để đáp ứng yêu cầu nói trên, nhằm củng cố vững chắc vương triều, Gia Long và những người kế vị ông đã ban hành nhiều chỉ dụ nhằm đẩy mạnh hình thức chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ [1]. Đầu năm 1802, Gia Long hạ lệnh cho lưu Trấn thần Gia Định phải "chiêu tập cùng dân, cấp cho họ thóc của Nhà nước để cho họ đi khẩn trị. Lại sai các đình thần chia nhau đi đôn đốc, xem xét chất đất nên trồng thức gì thì trồng thức ấy. Để ruộng bỏ hoang không cày thì có tội" [2]. Tháng 10 năm 1802, Gia Long lại hạ lệnh cho Trấn thủ Hà Tiên là Mạc Tử Thiêm chiêu dụ dân ở Hà Tiên về làm ăn sinh sống [3], mọi thứ phú thuế, dao dịch đều cho miễn cả" [4]. Để tạo điều kiện thúc đẩy công việc khai khẩn vùng Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá; Gia Long chủ trương cho đào một số sông ngòi. Tháng 11 năm 1817, Gia Long ra lệnh huy động hàng ngàn dân mở rộng sông Tam Khê rộng 40m, sâu 7m2, chạy dài "từ phía Tây 4 dặm rưỡi chảy qua sông Tam Kỳ rồi hợp với sông Cần Đăng ở phía Tây Nam 59 dặm chảy qua sông Lạc Dục từ phía ấy qua phía Nam 57 dặm rưỡi đến khe Song" [5]. Đồng thời Gia Long chuẩn bị cho đào sông Vĩnh Tế. Gia Long chết, Minh Mạng lên nối ngôi (1820), tiếp tục việc đào sông Vĩnh Tế. Sau 6 năm thi công với một lực lượng nhân dân lao động đông đảo hàng vạn người cùng binh lính, công việc đào sông Vĩnh Tế được hoàn thành, dài tới 90 km chảy qua nhiều địa phương có địa hình phức tạp, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai hoang hàng chục vạn ha ở vùng Tây Nam đồng bằng châu thổ Nam Bộ. Nhằm đẩy mạnh khai phá đất hoang ở vùng này, Minh Mạng đã chuẩn y lời đề nghị của Tổng trấn Gia Định: "hoãn thu thuế và miễn tạp dịch cho những người khai hoang thêm 3 năm" [6]. Đối với các nơi khác, Nhà nước còn bắt buộc các quan lại địa phương phải chiêu

* PGS. PTS. Khoa Lịch sử. ĐHSPHN I.
** Giảng viên - Khoa Lịch sử - ĐHSPHNI.

dân khai hoang, không được bỏ ruộng hoang hóa: "các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát ở các hạt đều phải hết lòng với việc của dân, đích thân khuyến khích về ruộng đất. Phàm ruộng đất và tất cả các chỗ bỏ hoang, quan phải mộ người nghèo túng, bảo cho họ trồng nhiều các giống thóc và khoai nước, đậu, khoai, ngô có thể cần cho sự sống được, chớ để mảy may đất bỏ hoang; hoặc có người không đủ vật lực, quan phải chước lượng cho họ vay tiền, gạo làm vốn cốt để sung vào việc chi phí trồng trọt, đến sau khi lúa chín gặt xong, tiền bán đi sẽ chiểu theo số vốn được lĩnh ấy trả về quan, còn lại được bao nhiêu đều cho người làm được hưởng". Nhà nước còn ban hành lệ thưởng phạt đối với quan lại sở tại nhằm bắt buộc quan lại địa phương có đất hoang phải tích cực chiêu tập, huy động nhân dân đến khai khẩn [7]. Tháng 3 năm 1831, Minh Mạng hạ dụ: "Phàm nơi nào bỏ hoang, cho phép ai đến khai khẩn trước, hạn trong 3 năm, coi có nhiều hay ít, xét công siêng hay nhác, tâu lên sẽ nghị. Nếu đã 3 năm mà đất còn bỏ hoang nhiều thời hạch tham nghị phạt để phân biệt kẻ siêng, người nhác [8].

Lệ thưởng

Cấp	Số ruộng khai hoang được	Người được thưởng	Mức độ được thưởng
Tỉnh	800 mẫu trở lên	Quan Tỉnh	Gia một cấp
	600 mẫu -		2 lần kỷ lục, 3 tháng lương
	200 mẫu -		1 lần kỷ lục
Phủ	300 mẫu -	Quan Phủ	1 lần kỷ lục, 3 tháng lương
Huyện	200 mẫu -	Quan Huyện	1 lần kỷ lục
	150 mẫu -		4 chiếc ngân tiền "Phi Long" nhỏ
Tổng	100 mẫu -	Cai tổng	50 quan tiền
	50 mẫu -	Phó tổng	8 quan tiền
Xã	200 mẫu -	Xã trưởng	20 quan tiền
Thôn	100 mẫu -	Thôn trưởng	16 quan tiền
	50 mẫu -		10 quan tiền

Lệ phạt

Cấp	Số ruộng bỏ hoang	Người bị phạt	Mức độ bị phạt
Tỉnh	Dưới một thành	Quan Tỉnh	Mất lương tiền 3 tháng
Phủ	Hơn 2 thành	Quan Phủ	Mất lương tiền 1 năm
Huyện	Hơn 1 thành	Quan Huyện	Mất lương tiền 9 tháng
Tổng	100 mẫu	Cai tổng và Phó tổng	Đánh 100 gậy, cách lưu 70 gậy
Xã	50 mẫu	Xã trưởng	Đánh 100 gậy
Thôn		Lý dịch	Đánh 100 gậy

Liên tục trong các năm sau đó (1835, 1836, 1837, 1838, 1840), Minh mạng đã có các Chỉ dụ nhằm thúc giục, nhắc nhở quan lại ở các tỉnh, huyện ở Nam Kỳ phải chiêu dân khai hoang.

"phải thân hành đi xét hỏi, nắm tình hình tường tận, tâu báo lên quan trên số ruộng đất còn bỏ hoang" (9).

Năm 1840, Thiệu Trị lên kế vị Minh Mạng cũng cho ban hành một số Dụ, Lệnh về chiêu dân khai hoang, lập ấp. Ngay khi mới lên ngôi, Thiệu Trị đã ban hành lệ thưởng, phạt bằng tiền đối với các quan lại địa phương cấp cơ sở và quân dân về công tác chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ: "Từ nay các hạt ở Nam Kỳ, không cứ là Cai tổng, Phó tổng hoặc Xã trưởng, Thôn trưởng cho đến quân dân, phàm ai có thể chiêu mộ được dân bỏ sót lậu ngoài sổ dồn về lập thành làng, ấp, ra sức khai phá ruộng đất bỏ hoang; mỗi khi thành một làng hiện có 5 suất đinh và 50 mẫu ruộng trở lên thì được thưởng 20 quan tiền, hiện có 10 suất đinh và 100 mẫu ruộng trở lên thì được thưởng trên 40 quan tiền; còn thì cứ theo lệ này suy ra đều do quan địa phương mỗi khi đến cuối năm đem tên các người thành lập làng, ấp trong hạt làm sớ tâu lên để chờ Chỉ khen thưởng. Còn sau khi lập thành làng, ấp, các khoản thu thuế, tuyển binh đều theo lệ mà làm" (10). Tháng 12 năm 1845, Thiệu Trị lại tiếp tục thực hiện chính sách thưởng, phạt đối với công tác khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ: "Các quan Tỉnh, Phủ, Huyện; các Chánh, Phó tổng, Lý trưởng, ai khai khẩn thêm được thời thăng thưởng. Nếu đã khẩn mà lại bỏ hoang thời bị phạt. Nhưng thưởng, phạt phải theo số mẫu phân thân mà nghị định" (11). Năm 1847, Tự Đức lên ngôi vua lại tiếp tục chủ trương việc khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ trong bối cảnh lịch sử của nước ta lúc đó đang có nhiều khó khăn: kinh tế nông nghiệp suy đốn, số ruộng đất bỏ hóa nhiều (ở Định Tường có 3200 mẫu, ở An Giang có 3478 mẫu, ở Hà Tiên có 1278 mẫu...). Thực trạng đó kéo dài cho tới những năm 1853-1854 vẫn còn tồn tại (12). Tình trạng nhân dân bị xiêu tán cũng rất nhiều: ở An Giang, năm 1832 có 25.645 suất đinh, thì đến năm 1849 chỉ còn lại 22.998 suất đinh (13). Trước tình hình đó, Tự Đức đã chấp nhận đề nghị của Nguyễn Đăng Giai là: "Đối với những ruộng đất bỏ hoang, nếu là ruộng đất có thể khai khẩn, cày cấy được thì cho từ từ khai khẩn báo trưng, chịu thuế, không được ấn giấu" và quy định niên hạn cho các quan lại ở cấp tỉnh phải chiêu tập dân để khẩn hoang (14). Cho tới những năm 1853-1854, chủ trương của Tự Đức chủ yếu là tập trung vào việc phục hồi ruộng đất hoang hóa, mở thêm diện tích đất đai thông qua hình thức chiêu dân xiêu tán để khai hoang, phục hóa, lập ấp. Năm 1853, Tự Đức ra Chỉ dụ: "Dân mộ lập ấp thì chỉ cần có đủ 10 người trở lên là cho phép được tùy chỗ khai khẩn, cư trú nối liền nhau, lập thành sổ của thôn. Người đứng ra lập ấp mộ đủ 30 người thì được tha thuế thân và sưu dịch suốt đời, mộ được 50 người thì được thưởng Chánh Cửu phẩm bách hộ; mộ được 100 người thì được thưởng thụ Chánh Bát phẩm bách hộ vẫn cho làm Tổng lý" (15). Theo đề nghị của Nguyễn Tri Phương, Tự Đức còn chuẩn y việc gia thêm thời hạn tính thuế đối với ruộng đất khai hoang là 5 năm, góp phần khuyến khích người khai khẩn.

Điểm qua các chủ trương, các biện pháp tổ chức chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ như đã trình bày ở trên cũng như nhìn lại các hình thức khai hoang khác nhau trong cả nước ta ở nửa đầu thế kỷ XIX của Nhà Nguyễn, chúng ta có thể thấy rõ ràng là Nhà nước có quan tâm đến công việc khai khẩn ruộng đất hoang để mở rộng diện tích sản xuất và ổn định xã hội.

Vậy những chủ trương, những biện pháp nói trên của Nhà Nguyễn đã đem lại những kết quả cụ thể như thế nào? và còn có những hạn chế gì?

II. NHỮNG KẾT QUẢ VÀ NHỮNG HẠN CHẾ CỦA CHÍNH SÁCH CHIÊU DÂN KHAI HOANG, LẬP ẤP Ở NAM KỲ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Theo dõi những diễn biến của công việc chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ vào nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy so với thế kỷ XVIII địa bàn khai phá đã được mở rộng xuống lưu vực giữa sông Tiền và sông Hậu. Chỉ tính riêng ở châu Định Viễn, bao gồm phần đất của hai trấn Định Tường, Vĩnh Thanh hồi cuối thế kỷ XVIII có trên 500 làng xã,

thôn, ấp, phường, nậu; thì đến những năm 1818-1819 đã lên tới 667 đơn vị bao gồm 56.800 đinh, gần gấp 2 lần số đinh của cả Gia Định vào những năm 70 của thế kỷ XVIII. Trấn Phiên An tăng thêm 14 đơn vị, Biên Hòa tăng thêm 3 đơn vị, Định Tường tăng thêm 15 đơn vị, Vĩnh Thanh tăng thêm 20 đơn vị. Nhiều đơn vị tổng mới được thành lập, nhiều tổng được nâng cấp lên thành huyện do quy mô được mở rộng, nhiều huyện trở thành phủ [17]. Có thể nêu lên vài thí dụ: ở Gia Định có 10 tổng được nâng cấp lên thành huyện trong tổng số 17 huyện. Vĩnh An vào cuối thế kỷ XVIII mới chỉ là tổng thì đến năm 1806 được nâng lên thành huyện. Năm 1813, huyện Vĩnh An được mở rộng chia thành 2 huyện là Vĩnh An và Vĩnh Định. Đến cuối đời Gia Long lại có thêm 5 xã thôn mới ra đời ở hai huyện này. Ở các trấn khác, có nhiều tổng mới cũng được thành lập vào thời điểm nói trên. *Thí dụ:*

STT	Tên tổng mới	Thuộc phủ, huyện	Trấn
1	Bình Trị	Tân Bình	Phiên An
2	Phước Vĩnh	Phước Long	Biên Hòa
3	Thành Tuy	-	-
4	Kiên Thuận	Kiên An	Định Tường
5	Hương Xường	-	-
6	Hòa Bình	-	-
7	Vĩnh Trường	Định Viễn	Vĩnh Thanh
8	Vĩnh Trinh	-	-
9	Vĩnh Trung	-	-
10	Tân Minh	-	-
11	Ân Bảo	-	-
Tổng cộng:	11 tổng mới		

(Bảng thống kê này dựa vào các sách: "Đại Nam nhất thống chí", "Gia Định thành thông chí" và "Đại Nam thực lục chính biên").

Những năm tiếp theo, công việc chiêu dân khẩn hoang, lập ấp ở Nam Kỳ vẫn tiếp tục được đẩy mạnh và đã đạt được một số kết quả khả quan. Nhiều làng, ấp lần lượt ra đời, nhiều tổng mới được thành lập; ví như các tổng: Định Thành, Định Phước, Châu Phú (thuộc huyện Tây Xuyên); Định Thới, Định An, Định Khánh (thuộc huyện Vĩnh Định)... Nhiều thôn, ấp cũ đã mở rộng quy mô, tách một bộ phận ra thành lập thôn, ấp mới. Đến năm 1839 đã có thêm các huyện An Xuyên, Phong Nhiêu ra đời. Ở các huyện Đông Xuyên, Tây Xuyên, Vĩnh An, Vĩnh Định, diện tích ruộng đất tiếp tục được mở rộng. Năm 1837, huyện Long Khánh (Biên Hòa) được thành lập gồm có 5 tổng, 36 xã thôn và 541 suất đinh, cư dân ở huyện này hầu hết là những người đi khai hoang. Năm 1839, huyện Phước Bình cũng ra đời, quy tụ chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số [18]. Hai mươi năm sau, hai huyện Long Khánh và Phước Bình đã có 107 thôn, xã, phường, nậu, ấp. Những địa bàn khai hoang khác cũng thu được những thành tựu đáng kể. Thí dụ tại Gia Định, địa bàn khai phá được mở rộng dần lên vùng biên. Năm 1836, trên cơ sở những thôn, ấp mới được thành lập, Tổng đốc Nguyễn Văn Trọng xin lập ra hai huyện là Tân Ninh và Quang Hóa. Vào cuối đời

Minh Mạng; ở vùng đất này đã lập được 26 thôn, ấp nhờ công cuộc chiêu dân khai hoang, lập ấp [19]. Ở Định Tường, Vĩnh Long, việc khai hoang tập trung vào vùng đất trũng quanh Đồng Tháp Mười. Đến năm 1838, đất đai và dân số của nhiều phủ, huyện ở đây tăng lên rõ rệt, một số phủ, huyện mới được thành lập. Ví dụ huyện Kiến Phong gồm có 4 tổng mới được Minh Mạng chuẩn y thành lập vào năm 1838. Tại Vĩnh Long - vùng đất phù sa của các con sông Cổ Chiên, Hàm Luông, Ba Lai - cũng được khai phá mạnh mẽ. Chỉ tính riêng năm 1839, diện tích khai hoang ở Nam Kỳ đã tăng thêm: Gia Định: 140 mẫu; Biên Hòa: 6 mẫu; Vĩnh Long: hơn 1900 mẫu; Định Tường: hơn 700 mẫu; An Giang: hơn 260 mẫu; Hà Tiên: hơn 670 mẫu.

Tổng cộng (có thể chưa đầy đủ): trên 3676 mẫu. Từ năm 1853 đến năm 1854, tổng số thôn, ấp mới thành lập được ở địa bàn nói trên là 129 đơn vị (Gia Định: 32 đơn vị; Vĩnh Long: 60 đơn vị; An Giang: 23 đơn vị; Định Tường: 4 đơn vị). Vào giữa thế kỷ XIX, tổng số các thôn, ấp, xã, phường, tổng, phủ, huyện của Nam Kỳ có: 17 phủ, 41 huyện, 182 tổng, 2116 xã, phường, ấp với tổng diện tích 563.440 mẫu và 96.781 đinh [20].

2. Từ những số liệu nói trên (có thể thống kê chưa đầy đủ) cho thấy vào nửa đầu thế kỷ XIX công cuộc khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ đã được đẩy mạnh và đã đạt được những thành tựu rõ rệt, đáng kể. Nhiều làng, ấp mới ra đời, nhiều làng, ấp cũ không ngừng mở rộng quy mô. Một số lượng đáng kể nhân đinh bị xiêu tán hoặc không có ruộng đất, phương tiện sinh sống được chiêu tập để khai khẩn đất hoang, ổn định cuộc sống và góp phần phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Đây là mặt tích cực của chính sách và biện pháp tổ chức chiêu dân khẩn hoang, lập ấp của Nhà Nguyễn. Cũng cần khẳng định rằng cùng với hình thức khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ, Nhà Nguyễn còn thực hiện một số hình thức khai hoang khác ở địa bàn này cũng như trong cả nước. Chỉ tính riêng về hình thức khai hoang, lập đồn điền ở Nam Kỳ trong cùng thời gian nói trên đã đem lại những kết quả rõ rệt trong việc mở rộng diện tích sản xuất kết hợp với quốc phòng. Ví dụ trong 2 năm cuối đời Minh Mạng (1839-1840), Nhà Nguyễn đã khai phá được 2590 mẫu (Hà Tiên: 1140 mẫu, Vĩnh Long: 380 mẫu, Biên Hòa: 300 mẫu, An giang: 770 mẫu). Đến năm 1854-1855, tổng số diện tích khai hoang, lập đồn điền ở Nam Kỳ có thêm được 25 cơ (25000 mẫu và 12500 người) [21]. Điều đó cho thấy Nhà nước phong kiến Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức rất quan tâm đến công cuộc khai hoang nhằm mở rộng diện tích canh tác, phát triển kinh tế, ổn định xã hội, củng cố vương triều vững mạnh. Công cuộc khai hoang này đã đạt được những thành tựu khả quan. Dù xuất phát từ những mục đích và những lợi ích nào thì đây cũng là biểu hiện mặt tích cực của chính sách khai hoang của Nhà Nguyễn. Tất nhiên những thành quả nói trên không thể tách rời với sự lao động cần mẫn, bền bỉ, vượt biết bao gian khổ của những người lao động khẩn hoang.

3. Tuy nhiên những chủ trương, những chính sách khai hoang của Nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX cũng còn bộc lộ những mặt hạn chế nhất định, trong đó mặt hạn chế cơ bản nhất là vấn đề quyền sở hữu ruộng đất khai hoang được lại thuộc về Nhà nước. Những người dân khai hoang sau nhiều năm gian khổ lao động để biến những vùng hoang vu, đầm lầy thành ruộng đất canh tác lại không được Nhà nước cho họ hưởng quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất do họ khai phá. Họ chỉ được quyền sử dụng và số ruộng đất đó bị biến thành công điền; và do đó Nhà nước đã không khuyến khích, động viên được họ tiếp tục bám trụ lâu dài trên mảnh đất công điền. Chế độ tô thuế đối với ruộng đất công lại nặng hơn nhiều so với chế độ tô thuế ở bộ phận ruộng đất tư. Đã thế Nhà nước cũng không có chính sách thuế khóa nhẹ hơn đối với những vùng đất có nhiều khó khăn trong công cuộc khai phá, mà đều nhất loạt giống nhau về thời gian bắt đầu phải nộp thuế cho Nhà nước là 3 năm, kể từ khi người khai hoang báo với quan trên xin khai khẩn; mặc dù đã có một vài triều thần đề nghị với Nhà nước về thời gian bắt đầu tính thuế đối với ruộng đất mới khai hoang được là 6 năm, chứ không phải là 3 năm. Lý do của chính sách tô thuế nói

trên đã được Minh Mạng nói rõ: "Trước kia Bộ bàn cho để 6 năm rồi mới nộp thuế, thực là chưa thỏa đáng. Ngay như các tỉnh ở Nam Kỳ, ở đấy đều có ruộng lầy, bỏ hoang còn nhiều, nhân dân khai khẩn, cày cấy nơi ấy không được, vài năm lại bỏ đi nơi khác, há không phải là thành ra cấy lậu, sẽ không có ngày bắt đầu thu thuế được chăng? Vậy đều dụ cho khắp trong Kinh ngoài các trấn từ nay chuẩn định phàm khẩn trưng ruộng đất đủ 3 năm thì phải chiếu lệ bắt đầu thu thuế, như thế đã không quá chậm, lại không quá sớm". Bởi vậy cùng với những khó khăn khác, công cuộc khai hoang, lập ấp của Nhà Nguyễn ở Nam Kỳ mặc dù rất phù hợp với nguyện vọng của nhân dân ta lúc đó, nhưng vẫn chưa thu hút được đông đảo mọi người tham gia. Cũng vì thế mà song song với quá trình khai hoang, tình trạng nông dân lưu tán, ruộng đất bỏ hóa vẫn tiếp tục diễn ra phổ biến, nghiêm trọng. Năm 1851, tỉnh Vĩnh Long có 47.120 mẫu ruộng bỏ hóa; Định Tường có 3200 mẫu ruộng bỏ hóa; An Giang có 34.784 mẫu ruộng bỏ hóa; Hà Tiên có 1278 mẫu ruộng bỏ hóa. Cho đến năm 1854 tình trạng trên vẫn còn chưa khắc phục hết" [22]. Riêng ở Gia Định, số ruộng đất khai hoang được rồi lại bị bỏ hóa của 87 xã thôn lên tới 14843 mẫu. Số đinh lưu tán vào nửa đầu thế kỷ XIX cũng ngày càng nhiều. Năm 1832, tỉnh An Giang có 25.645 đinh, đến năm 1847 chỉ còn lại 22.998 đinh [23].

Những số liệu trên cho thấy công cuộc khai hoang, phục hóa của Nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX ở Nam Kỳ tuy đã được Nhà nước quan tâm, đẩy mạnh và đã đạt được một số thành tựu đáng kể, song nó còn bộc lộ những hạn chế cơ bản trong chế độ ruộng đất, trong phân chia thành quả khai hoang cho người lao động, trái với mong muốn của họ. Hiện tượng những người khai hoang ở huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình) đấu tranh với Nhà nước đòi được quyền sở hữu tư nhân trong một nửa tổng số ruộng đất đã khai hoang được ở huyện này và được vua Tự Đức đồng ý thực hiện chế độ một nửa là tư điền thế nghiệp và một nửa là tư điền quân cấp vào ngày 18 tháng 6 năm 1848 cũng như hiện tượng "chạy tư điền" của những người khai hoang ở huyện Tiền Hải (Thái Bình) dưới thời vua Thành Thái (1889-1905) và vua Duy Tân (1907-1916) đòi Nhà nước chuyển một bộ phận ruộng đất công của làng xã thành tư điền thế nghiệp đã chứng tỏ rằng việc được hưởng quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất do họ lao động khai khẩn là một nguyện vọng thiết tha, phổ biến của những người đi mở đất, khai hoang, phục hóa nói chung.

4. Xét về mặt tiến hóa xã hội thì chủ trương thực hiện chế độ công điền trong bộ phận ruộng đất khai hoang nói riêng, trong việc ra sức duy trì và bảo vệ chế độ đó trong xã hội VN ở nửa đầu thế kỷ XIX là không còn phù hợp với xu thế phát triển của xã hội VN đương thời nữa, mà ngược lại nó đã trở nên lỗi thời, lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa lúc đó, kìm hãm sự phát triển của xã hội VN. Thực tế đã cho thấy ngay từ những năm 1828, 1829 nhà Doanh điền sứ lỗi lạc Nguyễn Công Trứ đã từng đề nghị với vua Minh Mạng: "Sau khi khai hoang, người nào khai phá được bao nhiêu sào, mẫu đều cho nhận làm ruộng tư" [24]. Quan điểm thức thời, tiến bộ nói trên của Nguyễn Công Trứ đâu có được Nhà Nguyễn chấp nhận cho thực hiện rộng rãi, phổ biến trong toàn bộ các hình thức khai hoang trong cả nước lúc đó.

Nói một cách khách quan và chính xác hơn thì trong một vài hình thức khai hoang, nhất là hình thức khai hoang do nhân dân ở các địa phương tự đứng ra tổ chức thực hiện, Nhà nước không bỏ tài lực và công sức vào công việc này, thì Nhà nước cũng cho phép thực hiện hình thức sở hữu tư nhân về ruộng đất của người khai hoang. Tư điền thế nghiệp ở Kim Sơn là một thí dụ cụ thể. Tuy vậy nhìn toàn cục thì chủ trương, chính sách của Nhà Nguyễn đối với số ruộng đất khai hoang được trong toàn quốc là thực hiện quyền sở hữu của Nhà nước về ruộng đất là phổ biến, bao trùm.

Hạn chế cơ bản nói trên của Nhà Nguyễn trong chính sách khai hoang như đã trình bày cùng với những hạn chế khác trong các chính sách đối nội và đối ngoại của Nhà nước đó đã dẫn

đến hậu quả là đất nước ta bị trì trệ, lạc hậu về nhiều mặt, trong khi đó chủ nghĩa tư bản phương Tây ráo riết chuẩn bị công cuộc bành trướng sang phương Đông, trong đó có VN.

CHÚ THÍCH

(1)Theo thống kê của Vũ Huy Phúc, trong thời gian từ 1802 đến 1855, Nhà Nguyễn đã có 25 Quyết định về vấn đề tổ chức khai hoang, trong số đó có 16 Quyết định về miền Nam, 2 Quyết định về miền Bắc, 1 Quyết định ở Kinh kỳ và 6 Quyết định có ý nghĩa toàn quốc. Xem: Vũ Huy Phúc - "*Tìm hiểu chế độ ruộng đất VN nửa đầu thế kỷ XIX*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1979, tr. 128.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*", tập III. Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr.63.

(3) (4) (5) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Sách đã dẫn, tập III, tr. 63; Tập IV, tr. 307.

(6) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Quốc triều chính biên toát yếu*". tr. 148.

(7) Nội các triều Nguyễn - "*Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*". Nxb Thuận Hóa, 1993, Q.40, tr. 45.

(8) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Quốc triều chính biên toát yếu*". Sách đã dẫn, tr. 150; "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập I, tr.270-272.

(9) (10) Nội các triều Nguyễn - "*Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*". Sách đã dẫn, Q.40, tr. 151, 153.

(11) (12) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*", tập XXII, tr. 400, tr. 294.

(13) Quốc sử quán triều Nguyễn. "*Quốc triều chính biên toát yếu*". Sách đã dẫn, tr. 277.

(14) (15) (16) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*", Tập XXVIII, tr. 108-109, 77, 372.

(17) Bảng thống kê dựa theo các sách: "*Đại Nam thực lục. Chính biên*", "*Gia Định thành thông chí*", "*Đại Nam nhất thống chí*".

(18) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam nhất thống chí*". Nxb Sử học, Hà Nội, 1973, "*Đại Nam thực lục. Chính biên*", tập XIX, tr.287.

(19) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*", tập XXV, tr. 260-261.

(20) Xem phụ lục.

(21) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*", tập XXVII, tr. 372. Nếu theo số liệu tính toán trên giấy như Nguyễn Tri Phương đề nghị và Quốc sử quán ghi lại thì số lượng đồn điền ở Nam Kỳ trong 2 năm 1854-1855 còn nhiều hơn. Năm 1854, có 21 cơ, đến năm 1855 có 25 cơ. Số đất đai khai phá được là 21.000 mẫu vào năm 1854 và 25.000 mẫu vào năm 1855.

(22) (23) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*", tập XXVII, tr. 294, tập XXI, tr. 286. "Quốc triều chính biên toát yếu", tr. 277.

Phụ lục: Kết qủa khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ đến giữa thế kỷ XIX

STT	Tỉnh	Số phủ	Huyện	Tổng	Xã, ấp, phường	Tổng số ruộng đất có	Số nhân đinh
1	Biên Hòa	2	7	35	412	14.932 mẫu	12.190 người
2	Gia Định	4	9	38	555	175.063 -	32.826 -
3	Định Tường	2	4	19	244	148.878 -	22.584 -
4	Vĩnh Tường	4	8	46	442	139.932 -	28.323 -
5	An Giang	4	10	33	279	86.336 -	15.065 -
6	Hà Tiên	1	3	11	184	1.699 -	5.793 -
	Tổng số:	17	41	182	2.116	568.440 mẫu	96.781 người

Bảng thống kê có đối chiếu giữa các tài liệu sau: "*Đại Nam nhất thống chí*", "*Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*" (tài liệu đã dẫn ở bài: T.2, T.4. Các quyển 36, tr.32-38).

ĐỒN ĐIỀN - MỘT LOẠI HÌNH TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP QUAN TRỌNG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

VŨ HUY PHÚC *

Danh từ đồn điền được nhắc nhở nhiều trong sử sách nước ta thời cổ trung đại, kể cả hồi cận đại. Nhưng đồn điền thời thuộc địa Pháp khác rất xa với đồn điền thời trước. Hay nói cách khác đồn điền ở nửa sau thế kỷ XIX hoàn toàn không phải là đồn điền hồi nửa đầu cũng thế kỷ này. Từ giữa thế kỷ XIX trở về trước, đồn điền là một hình thức ruộng đất do quân đội cày cấy. Bản thân chữ đồn và điền đã nói rõ hình thức đó; nó phản ánh sự kết hợp giữa đồn binh với ruộng đất.

Bài viết nhỏ này chỉ đề cập đến đồn điền với đúng tên xưa của nó, tính đến khoảng giữa thế kỷ XIX mà thôi.

I. ĐỒN ĐIỀN TRƯỚC THẾ KỶ XIX

Có thể xem đồn điền là một thiết chế có từ rất xưa ở Trung Hoa thời Hán từ thế kỷ thứ 2 sau CN. Lịch sử lâu dài của đồn điền cho thấy đó là một tổ chức khai hoang làm ruộng của nhà nước, do nhà nước điều hành thông qua các quan chức văn võ chỉ huy lực lượng binh lính hoặc tù phạm hay dân mộ tập hợp thành các đội, nậu để tiến hành canh tác. Rất có thể tổ chức này đã được thực hiện ở nước ta từ những thế kỷ Bắc thuộc. Nhưng theo sử sách Đại Việt thì đồn điền được thi hành vào khoảng thời Trần với quyết định đặt ra các chức "đồn điền sứ và phó sứ ở ty khuyến nông" năm 1344 (1). Đương nhiên công việc khai hoang làm nông nghiệp đã được thực hiện từ rất lâu trước đó, kể cả việc cho các tù binh định cư làm ruộng. Vì vậy công việc đồn điền chỉ có thể được xác định với các tiêu chuẩn không tách rời nhau. 1. Do nhà nước điều hành sản xuất và phân phối sản phẩm. 2. Lực lượng đồn điền dù là binh lính, tù phạm hay dân mộ được tổ chức thành các đội canh tác. Đây là một hình thức ít nhiều có tính quân sự và cưỡng bức, thể hiện quyết tâm lớn của nhà nước muốn đẩy sản lượng lương thực lên cao hơn, nhất là cung cấp binh lương quốc phòng. Người ta thấy rằng quyết định lập đồn điền kể trên của nhà Trần ra đời vào dịp mấy năm liền có hiện tượng mất mùa đói khổ trong nhân dân. Do vậy đồn điền là thiết chế cần thiết cho các nhà nước nông nghiệp, nhất là các nhà nước quân chủ tập quyền. Tuy vậy quyết định năm 1344 không cho biết rõ hình thức cụ thể của các đồn điền thời Trần. Dưới thời Minh đô hộ, nhiều đồn điền được thiết lập ở Xương Giang, Giao Châu, Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình... và thảy đều là các đồn điền do binh lính canh tác. Các lính đồn điền phải nộp tô rất nặng. Sau khi lật đổ ách thống trị nhà Minh, vương triều nhà Lê cũng rất quan tâm thiết lập đồn điền. Thoạt đầu năm 1462, lang trung tham tri Hải Tây đạo quân dân bạ tịch ky đô úy tên là Hoàng Thanh dâng sớ 7 việc, trong đó việc thứ 7 là "Đặt đồn điền để chứa lương cho biên giới". Vua Lê tiếp nhận cả và hứa sẽ lựa chọn lấy những điều cần thiết. Nhưng sử không ghi việc thực hành ra sao (2). Nếu căn cứ vào lời tâu thì rõ ràng đồn điền được gắn với quân đội biên phòng. Mặt khác cũng có thể cho rằng đồn điền vẫn được duy trì tồn tại từ các triều đại trước cho đến đời Lê Thánh Tông (3). Tờ chiếu lập sở đồn điền chính thức của nhà Lê ban bố cho tất

* PGS. Viện Sử học.

cả các địa phương trong nước ra đời năm 1481: "Lập sở đồn điền. Xuống chiếu rằng: Mở đồn điền là để dùng hết tiềm lực của nghề nông, mở rộng nguồn tích trữ cho nhà nước. Nay lệnh cho các xứ đinh đồn điền thành ba bậc thượng trung hạ" (4). Mấy điều ghi chép ngắn gọn này không cho biết rõ đồn điền năm 1481 được tổ chức như thế nào, lực lượng khai hoang canh tác là quân lính hay dân mộ hoặc tù phạm, hay là cả ba hạng đó kết hợp. Theo sách *Thiên Nam dư hạ tập* thời ấy cả nước có tất cả 43 sở đồn điền. Ngoài Bắc 30 sở, miền Thanh Hóa trở vào 9 sở, và miền trong nữa 4 sở (5). Kể từ đó trở đi các đồn điền được thiết lập và duy trì trên toàn quốc suốt mấy trăm năm cho đến thế kỷ XVIII. Mức thuế tô đồn điền được nhắc đến qua mấy quyết định của nhà nước năm 1664 và 1670. Tuy vậy qua một đoạn tài liệu dưới đây cho thấy các đồn điền ở vùng Thanh Nghệ đã hòa nhập với các trang trại, xã thôn mới lập và bị đem chia cấp cho binh lính: "Năm Cảnh Trị thứ nhất (1663) sai quan kinh đến hai xứ Thanh Nghệ bắt những trang trại mới lập đặt làm xã thôn. Lại đo các hạng ruộng công của xã cấp cho binh lính mỗi người 1 mẫu kê khai đầy đủ tâu lên:... (6). Trong lúc đó ở Đàng Trong, đồn điền được thiết lập nhiều hơn trước cùng với sự mở rộng đất đai về phương Nam. Còn ở Đàng Ngoài, có lẽ việc lập đồn điền cũ thì chuyển dần thành các làng xã. Vì vậy theo sử cũ số lượng đồn điền toàn miền năm 1741 rút xuống còn 33 sở và vẫn do binh lính canh tác. Sách *Cương Mục* chép: "Lại bàn định việc đồn điền, có 3 sở đồn điền dùng lính kinh kỳ cày cấy, 7 sở dùng lính tứ trấn, 9 sở dùng lính biên trấn, ngoài ra tùy theo sở tại nơi đồn ải chia làm 14 sở nữa, gồm 33 sở đồn điền. Những lính trước đóng ở đồn nào, nay đều giữ lại ở đồn ấy để tiện việc cày cấy. Từ đấy binh lính đều biết làm ruộng, lương thực của quân không đến nỗi quá cùng quẫn" (7).

Đoạn tài liệu này rõ ràng cho thấy tính chất quân sự của đồn điền. Việc nuôi dưỡng quân đội luôn là vấn đề bức súc của mọi thời đại, nhất là những thời điểm phải củng cố lực lượng vũ trang, do đó binh lương là vấn đề hệ trọng cũng là vấn đề luôn làm "đau đầu" người nắm quyền. Đồn điền hẳn đã giúp ích rất lớn cho vấn đề này. Lại đến năm 1753, nhận thấy các lộ phía Đông và phía Nam Đàng Ngoài, ruộng đất phần nhiều bỏ hoang vì nạn binh đao, triều đình Lê Trịnh lại bàn đến việc đồn điền, "lấy quân lính đi đánh giặc đã được rút về, phân phối đi cày ở các lộ, tích trữ thóc lúa để việc phòng bị nơi biên giới được đầy đủ" (8). Qua điều ghi chép này, người ta càng thấy rất rõ mục đích kinh tế quân sự của đồn điền. Sau đó vài năm, do có hiện tượng nhân dân các lộ trở về quê cũ cày cấy, và một phần vì lại phải huy động quân đội, nên năm 1754 nhà nước ra lệnh trả ruộng đất cho dân xiêu tán trở về và năm 1757 quyết định bãi bỏ đồn điền. Sử chép: "Bãi bỏ việc binh lính làm đồn điền. Hạ lệnh cho quan trong kinh chia nhau đi khám đồn điền, tùy theo ruộng tốt ruộng xấu định ngạch thuế rồi giao cho sở tại cày cấy nộp thuế, còn binh lính trước kia làm đồn điền nay đều cho rút về" (9). Có thể hiểu rằng kể từ 1757 trở đi ở Đàng Ngoài không còn loại đồn điền do binh lính canh tác nữa, tất cả đồn điền cũ đều biến thành ruộng đất và làng xã bình thường. Dương nhiên kể từ xa trước nữa việc này cũng đã từng xảy ra. Do đó hoàn toàn có thể tìm thấy nhiều xã thôn vốn đã từng là đồn điền từ trước kia. Vậy là cho đến giữa thế kỷ XVIII những đồn điền được sử sách nhắc đến đều là đồn điền của binh lính. Duy quyết định lập đồn điền thời Trần năm 1344 nói đến việc đặt chánh phó sứ đồn điền ở Tỷ Khuyến nông. Điều đó có thể làm người ta nghĩ tới một loại hình đồn điền dân sự. Tuy vậy không có một tài liệu nào khẳng định như thế. Nếu thực sự nói tới đồn điền do dân mộ canh tác thì phải nhắc tới quyết định của triều Lê-Trịnh năm 1773 lập đồn điền loại này ở phủ Trường An (thuộc Ninh Bình ngày này). Sử chép: Tháng 3 mùa xuân Quý Tỵ 1773. "Bổ dụng Nguyễn Lệ phó Đô Ngự sử sung làm đồn điền sứ ở phủ Trường An. Phủ Trường An ruộng biển mỗi ngày một mở mang, chất đất màu mỡ ưa cấy lúa. Triều đình ra lệnh cho Nguyễn Lệ xem xét địa thế, đắp đê ngăn nước

mặn, mộ dân làm đồn điền nộp thóc. Nhân đấy dựng kho ở Dục Thúy để chứa" [10]. Thế là vào cuối thế kỷ XVIII, nước ta đã biết tới hai loại hình đồn điền chính mà sử sách ghi chép lại. Trong thực tế có thể có các loại khác nữa, như đồn điền của các tù phạm, đồn điền của các tù binh nước ngoài, đồn điền của các lực lượng kết hợp hoặc 2 hoặc 3 hạng người kể trên. Tuy vậy loại đồn điền của tù binh nước ngoài là một dạng đặc biệt, không thể xem là điển hình.

Năm 1785, khi trú nhờ tại thành Vọng Các (Xiêm) Nguyễn Ánh đã cho số lính đi theo làm đồn điền để tự túc. Khi chiếm được Gia Định, từ 1790 Nguyễn Ánh lại lập đồn điền ở đây theo hai loại: đồn điền do binh lính canh tác và đồn điền mộ dân thành đội nậu canh tác. Lính đồn điền được nhà nước bao cấp toàn bộ về đời sống và sản xuất nhưng thu hoạch đều nộp cả vào kho. Năm 1795 một số đồn điền còn có nhiệm vụ chăn nuôi trâu bò dê để cung cấp cho việc tế tự và yến tiệc [10]. Dân đồn điền thì cũng được bao cấp như thế nhưng sản phẩm làm ra phải nộp thóc sưu vào loại nặng nhất trong tất cả các loại ruộng đất. Các loại đồn điền này được thiết lập khắp nơi ở miền Nam với thái độ vừa khuyến khích lại vừa cưỡng bức của nhà cầm quyền nhằm chuyển đổi phần lớn dân số rồi bỏ thương mại sang làm ruộng. Sử sách không ghi số lượng đồn điền, nhưng phản ánh hiện tượng dân đồn điền bỏ trốn khá nhiều. Dù là với kết quả nào thì ở miền Nam vào cuối thế kỷ XVIII, các đồn điền với 2 loại hình cơ bản đã hình thành và có tác dụng về mọi mặt quân sự kinh tế quốc phòng và an ninh.

II. ĐỒN ĐIỀN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX (1802-1858)

1. *Thời kỳ Gia Long (1802-1819)*

Gia Long là người sáng lập các loại đồn điền thời gian trước 1802 ở Nam Kỳ. Do đó kể từ sau 1802 các loại đồn điền vẫn được duy trì khắp toàn quốc kể cả ở Nam Kỳ, Trực Kỳ và Bắc Kỳ. Ngay từ 1802 các đồn điền vẫn đang tồn tại ở các nơi như Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ và phủ Phụng Thiên (tức Hoài Đức - Hà Nội). Ở miền Trung kể từ 1804 các loại đồn điền do binh lính canh tác được mở thêm nhiều ở toàn hạt Quảng Ngãi trên cơ sở các kiên cơ binh lính địa phương. Đó là một nét mới của đồn điền thời Gia Long. Nhưng điều biến đổi đáng chú ý hơn về đồn điền thời này là hiện tượng quân sự hóa đồn điền loại 2 (dân đồn điền) ở toàn Nam Kỳ kể từ 1810. Quyết định của triều Nguyễn năm đó buộc tất cả các đồn điền loại 2 cũng như các phủ huyện ở Nam Kỳ đều phải trích ra một nửa số người làm lương binh tại chỗ, "có việc thì làm lính, không việc thì làm ruộng, đó là thượng sách để cùng nhau giữ gìn yên ổn" [11]. Làm như thế vì nhà Nguyễn cho rằng: "việc võ bị ở nơi biên cương không thể thiếu. Nếu điều binh ở nơi khác đến thì không quen phong thổ, quyết không bằng dân bản địa biết rõ tình thế biên giới" [12]. Ba năm sau số dân đồn điền bị sung làm lương binh được giảm đi. Nhưng việc luyện tập quân sự lại được đặt ra cứ 2 năm 1 lần, mỗi lần 1 tháng liên tục. Kể từ 1814 ở đồn điền cứ 3 đinh lấy 1 đặt làm 5 cơ, hàng năm 2 lần, mỗi lần 1 tháng tức tháng 3 và tháng 11 đến thành thao diễn rồi lại về.

Như vậy Gia Long đã phát triển thêm nhiều đồn điền loại 1, quân sự hóa đồn điền loại 2, nhằm đạt tới những mục đích kết hợp: khai hoang phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất, củng cố an ninh quốc phòng, duy trì trật tự xã hội và ổn định chính trị.

2. *Thời kỳ Minh Mệnh (1820-1840)*

Dưới thời Minh Mệnh, do yêu cầu về trị an và quân sự, việc quân sự hóa đồn điền loại hai được triển khai mạnh mẽ và hầu như toàn bộ đồn điền loại hai đã biến thành loại một. Từ tháng Chín năm Nhâm Ngọ (1822) Minh Mệnh đã cho chuyển toàn bộ 9703 người dân đồn điền thành lính đồn điền, và tên các đồn điền vốn trước kia đặt theo tên các tổng huyện nay cũng được đổi theo phiên hiệu quân đội. Đồng thời 48 viên chánh phó đốc xuất được bỏ thuế thân, tiền đầu quan và thóc sưu [12]. Hình thức các quân đồn điền cũng được chú trọng phát triển ra các tỉnh biên giới, hải đảo như Hà Tiên (1835)

Khánh Hòa (1836), Trấn Tây Thành được áp dụng tùy theo từng nơi, từng điều kiện. Có chỗ thì tất cả quân số đều tham gia làm ruộng, có nơi chỉ dùng từ 1/2 đến 1/3 quân số hoặc chỉ làm ruộng từng thời vụ, sau đó để lại một số ít làm tiếp v.v..., có khi chỉ làm ruộng vào "lúc nhàn rỗi" hay "vừa cày vừa diễn tập"... như cách làm ruộng ở hai đồn điền Bình Hòa và Đại An ở Khánh Hòa theo quyết định năm 1837 [13].

Do tính chất quân sự của đồn điền luôn được duy trì chặt chẽ nên nhà nước Nguyễn đã một lúc đạt được hai lợi ích lớn về kinh tế xã hội và chính trị, quân sự. Đồng thời để phát huy cao độ tính năng và tác dụng của các đồn điền, Minh Mệnh đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích quân đồn điền (chủ yếu là về vật chất) để họ yên tâm phấn khởi sản xuất. Nếu như trước kia, toàn bộ sản phẩm làm ra trong đồn điền đều nộp vào kho công thì từ năm 1826 các lính đồn điền ở Quảng Ngãi được phép giữ lại 1/2 sản phẩm để chi dùng sau khi đã trừ đi số thóc làm giống gieo mạ cho vụ sau (40 thăng/mẫu). Các đồn điền được giữ lại toàn bộ sản phẩm để "tự ăn, tự tiêu", vài năm sau, Nhà nước chỉ phải cấp tiền, không phải cấp gạo nữa (theo quyết định năm 1835). Ngoài ra theo như quyết định năm 1840, các đồn điền còn được Nhà nước ban thưởng bằng tiền tùy theo diện tích đất khai khẩn và số thóc thu hoạch vượt mức Nhà nước quy định nhiều ít có khác nhau.

Từ năm 1836 quân đồn điền được phát triển rộng khắp ở miền Nam. Hầu hết các loại "tù phạm sung quân, đi đày làm binh đang bị giam ở các tỉnh ấy (tức 6 tỉnh Nam Kỳ - VHP) giải vào Nam. Các tướng quân, tham tán chiểu theo tội tình nặng nhẹ: về các tội phạm không cứ hạn lâu năm hay chóng, cho mở xiềng khóa tất cả, và các tội sung vào binh đều cho làm binh ở đồn điền, còn như các tội phạm sung quân đi đày, không nên cho mở bỏ vội vẫn xiềng khóa như trước, cũng sung vào sở đồn điền..." [14]. Đưa binh lính bị tội và phạm nhân ra ngoài biên làm lính đồn điền, Nhà nước vừa đảm bảo được trị an bên trong vừa xây dựng được lực lượng trấn giữ phòng bị bên ngoài.

Trong thời Minh Mệnh, chế độ đồn điền đã đem lại những kết quả to lớn. Hầu như ở tất cả các tỉnh Nam Kỳ và Quảng Ngãi đều có đồn điền, mỗi tỉnh khai khẩn được từ vài trăm đến hàng ngàn mẫu ruộng, đặc biệt có nơi làm được 3.000 mẫu ruộng đem lại lợi nhuận kinh tế đáng kể cho nhà nước. Ngoài ra chế độ đồn điền còn có tác dụng rất thiết thực cho nhà nước Nguyễn trên nhiều lĩnh vực như:

- Củng cố và phát triển quyền sở hữu Nhà nước về ruộng đất.

- Mở rộng diện tích và sản lượng nông nghiệp.

- Bảo đảm trị an và tăng cường sức đề kháng, sức tiến công của miền biên giới.

- Giảm bớt việc cấp tiền gạo khẩu lương cho quân đội và tù phạm...

Năm 1840 theo lời tâu của Bộ Hộ (15), một bộ phận ruộng đất của đồn điền được tách ra và giao cho tù phạm cày cấy, nộp thuế, sung làm công điền. Xét về hình thức sở hữu thì đây vẫn là ruộng đất của Nhà nước, nhưng trong quan hệ sản xuất thì có thay đổi. Theo cách phân phối sản phẩm thì tù phạm (người sản xuất) phải nộp cho nhà nước theo tỷ lệ 50% sản phẩm làm ra và như thế trên thực tế quan hệ sản xuất ở đây là quan hệ địa chủ tá điền theo lối phát canh thu tô, mà địa chủ chính là Nhà nước.

3. *Thời Thiệu Trị và Tự Đức (1847 trở đi)*

Thiệu Trị ít chú trọng tới đồn điền. Nhà nước không đề ra một chính sách gì để duy trì mọi hoạt động của nó, trái lại rất nhiều đồn điền ở các tỉnh Sơn Tây, Định Tường, Khánh Hòa và Biên Hòa được đem cấp cho xã dân làm công điền, gần như chế độ đồn điền bị giải thể. Từ khi Tự Đức lên ngôi (1847), chế độ đồn điền lại được phục hồi và có nhiều điều kiện phát triển, mở rộng, nhất là từ khi Nguyễn Tri Phương được cử làm Kinh lược sứ Nam Kỳ (1850). Nhậm chức chưa đầy đủ nửa năm, tháng 6 năm 1850 Nguyễn Tri Phương đã dâng sớ xin thực hiện 13 việc mà điều khoản đầu tiên là "Họp dân làm đồn điền để giúp sinh kế" cùng với việc mộ dân khai hoang lập ấp định cư. Tháng 10 năm 1850 Nguyễn Tri Phương lại xin "Họp

những dân nghèo túng làm đồn điền để giúp kế sinh sống" nhưng không được Tự Đức chấp nhận vì như thế thì chưa đem lại lợi ích tức thì cho Nhà nước. Việc này mãi 3 năm sau (1853) mới được thực hiện khi mục đích của nó gắn liền với vấn đề biên giới và hình thức đồn điền có lẽ cũng không khác gì thời Minh Mệnh bởi lẽ nội dung hoạt động trong các đồn điền này là vừa sản xuất vừa luyện tập võ bị để canh giữ vùng biên viễn xung yếu. Chính từ lý do ấy mà Tự Đức mới chuẩn cho phép "Dân mộ làm đồn điền đồn làm binh đồn điền..." và giao cho Nguyễn Tri Phương thi hành mở rộng ra 6 tỉnh Nam Kỳ với chức năng phòng giữ biên giới là chủ yếu. Nhìn chung các đồn điền thời Tự Đức đã được quân sự hóa và sự tồn tại của nó đã đem lại lợi ích kinh tế đáng kể. Tính chất quân sự của đồn điền thời Tự Đức được biểu hiện rõ nét ở: cách thức tuyển mộ, chính sách thưởng phạt khác với mộ dân lập ấp. Tuy nhiên giữa hai dạng này có cách thức tuyển mộ khác nhau. Mộ đồn điền thì phải 50 người trở lên, còn mộ dân lập ấp chỉ cần 10 người trở lên và chủ mộ đồn điền đều được thưởng các chức ban võ còn chủ mộ dân lập ấp chỉ được thưởng tước hàm dân sự và thấp hơn 2 bậc. Ngoài ra đối với các chủ mộ dân lập ấp chỉ có một chính sách ban thưởng, còn chủ mộ dân đồn điền chế độ thưởng phạt song song nhau.

Việc lập đồn điền, lập ấp dưới thời Tự Đức đã mang lại kết quả nhất định. Trong 6 tỉnh Nam Kỳ nhà Nguyễn lập được 21 cơ (mỗi cơ 500 người) cộng với 4 cơ ở sông Vĩnh Tế, tổng cộng là 12.500 người cùng làng mạc hơn 100 ấp. Nhờ có các đồn điền này mà năm 1855, cả 6 tỉnh Nam Kỳ đều được mùa, thóc gạo thừa ăn. Thành quả đó được phản ánh qua lời tâu của Bố chánh An Giang Đinh Công Nhượng: "Lần lượt lập đồn, đặt hai cơ An Vũ, An Dũng mỗi người lính khẩn 2,3 hay 4 mẫu ruộng. Trước là chỗ đất hoang, nay thành ra chỗ vui vẻ... Từ khi thần đến cung chức tới nay, thuyền đến buôn bán cung kính xuất tự lòng thành... Dân ta đến cùng buôn bán cũng không dám khinh..." [16].

Tóm lại dưới thời Tự Đức, chế độ đồn điền với hai hình thức (đồn điền và lập ấp) đã gây tác dụng tích cực về các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự và góp phần quan trọng trong việc gìn giữ vùng biên giới. Thực tiễn đó càng góp phần khẳng định sự tồn tại trong một chừng mực khá lớn của chế độ sở hữu ruộng đất nhà nước. Chính sách phát triển đồn điền hoàn toàn phù hợp với đường lối ruộng đất của triều Nguyễn, đường lối phát triển các hình thức sở hữu nhà nước về ruộng đất làm cơ sở cho chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế.

III. MẤY NHẬN XÉT CHUNG

Chỉ căn cứ vào mấy kết quả về số lượng kể trên, đồn điền hình như không có ý nghĩa to lớn về những kết quả khẩn hoang. Nhưng nếu nhìn suốt lịch sử đồn điền, rõ ràng hầu khắp ruộng đất khai phá được ở toàn miền Nam đều từng khởi đầu là đồn điền. Điều đó có nghĩa là tác dụng khai hoang của đồn điền không thể chỉ căn cứ vào số lượng binh và dân đồn điền từng thời, mà phải nhận thấy sự chuyển hóa đồn điền thành hầu hết các làng xã bình thường. Như vậy, đứng về mặt khai hoang đồn điền đem lại những miền đất rất rộng lớn cho nhân dân, đáng kể nhất là ở miền Nam.

Ngoài hiệu quả khẩn hoang, đồn điền còn là một trong các biện pháp hữu hiệu để giữ gìn biên giới một cách ít tốn kém nhất và có hiệu quả thích hợp. Bởi lẽ tính quân sự của đồn điền đảm bảo cho sự thay đổi nhanh dân thành quân. Và người địa phương bao giờ cũng nắm vững tình thế địa phương hơn bất cứ ai nơi khác đến. Đồn điền còn là một biện pháp tốt để cải tạo các phạm nhân, biến họ thành những người lao động hữu ích, một nguồn sức sản xuất nông nghiệp đáng kể, tăng thu nhập nhà nước, tăng nguồn binh lương cho quân đội và quốc phòng [17].

Tóm lại đồn điền là một hình thức khai hoang đặc biệt hình thành từ xưa và được nhà Nguyễn phát huy đến mức cao nhất trong lịch sử. Đó là một thiết chế đa năng, đa tác dụng: chính trị, quân sự, quốc phòng, an ninh xã hội và kinh tế nông nghiệp.

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb KHXH, Tập II, 1985, tr. 128.

(2) Sđd tr.400 và *Cương Mục*, T.X, tr.76, Nxb Sử học 1959.

(3) Có tài liệu nói các đồn điền được thành lập năm 1472. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. T.III, Nxb Sử học HN 1961, tr. 66.

(4) Sđd tr. 486.

(5) *Cương Mục*, T.XII, Nxb Sử học. HN 1959, tr. 27.

(6) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd. tr.67.

(7) *Cương Mục*, Nxb Sử học. HN 1960, T.XVIII, tr. 13 (1755).

(8) TL trên, tr. 66 (1808).

(9) *Cương Mục*. Sđd, T.XVIII, tr. 77 (1819).

(10) Như trên , T.XIX, tr.32 (1874).

(11) *Đại Nam thực lục chính biên*. Đệ nhất kỷ. Nxb Sử học 1963. T.II, tr. 225.

(12) *Đại Nam thực lục chính biên*. Đệ nhị kỷ. T.VI. Nxb KHXH, tr.94.

(13) Xin xem thêm "*Đại Nam thực lục chính biên*" Đệ nhị kỷ, T.XIX, Nxb KHXH Hà Nội 1968, tr.65.

(14) Sách trên - 940.

(15) *Đại Nam thực lục chính biên*. Đệ nhị kỷ. T.XXII. Nxb KHXH Hà Nội, 1969, tr. 50, 51.

(16) *Đại Nam thực lục chính biên*. Đệ tứ kỷ. T.XXVIII, Nxb KHXH Hà Nội 1973, tr. 440.

(17) Trương Định, lãnh tụ nổi tiếng chống Pháp ở Nam Kỳ, chính là một trong các quản cơ đồn điền.

Vài nét về tình hình khẩn hoang... *(Tiếp theo trang 12)*

(18) "*ĐNTLCB*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tập 30, tr. 103.

(19) Lê Thanh Thịnh - "*Hải Phòng và một số huyện thời xưa ở Hải Phòng*", trong "*Quá trình hình thành, phát triển thành phố và đặc tính người Hải Phòng*". Nxb Hải Phòng, 1985, tr. 5-10. Từ tài liệu này, chúng tôi đã thống kê số các xã thôn của 5 huyện thuộc Hải Phòng để bạn đọc tham khảo.

Tên huyện	Tổng số xã thôn				Ghi chú
	Năm 1435	Năm 1810	Năm 1821	Năm 1875	
Thủy Đường (Thủy Nguyên)	81	75	73	78	
Nghi Dương (Kiến Thụy)	61	56	52	78	
Tân Minh (Tiên Lãng)	92	86	89	92	
An Dương	63	69	60	63	
An Lão	59	59	58	62	
Tổng cộng	356	345	332	373	

(20) "*Ngàn năm đất và người Thái Bình*". Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xb 1990, tr.19-20.

VỀ VẤN ĐỀ TRỊ THỦY - THỦY LỢI Ở VÙNG KHAI HOANG VEN BIỂN BẮC BỘ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

ĐỖ ĐỨC HÙNG *

Có đất nhưng cũng phải có nước mới đảm bảo điều kiện tối thiểu cho hoạt động nông nghiệp và sinh hoạt của bất kỳ cư dân nào. Đối với vùng đất khai hoang ven biển Bắc Bộ, để có đất đai canh tác thì vấn đề trị thủy, thủy lợi phải đi trước một bước và đồng thời phải duy trì suốt quá trình tồn tại và phát triển của vùng đất mới. Hồi thế kỷ XIX, công cuộc khai hoang lấn biển đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận ở cả hai đồng bằng rộng lớn nhất cả nước: đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng. Đó không phải là thành quả của riêng thế kỷ XIX, mà là của nhiều thế kỷ trước đó tích tụ lại. Nhưng hoạt động khẩn hoang ở các thế kỷ sau ngày càng được đẩy mạnh và đạt kết quả lớn hơn. Bài viết này thử trình bày những vấn đề đặt ra của công tác trị thủy - thủy lợi ở vùng khai hoang ven biển Bắc Bộ và nhà nước Nguyễn đã giải quyết nó như thế nào? Từ đó có thể rút ra những bài học bổ ích cho hiện tại.

I. ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI VÀ CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA Ở VÙNG KHẨN HOANG

Vùng hạ châu thổ sông Hồng bao chiếm một dải luyên hải chạy dài từ phía Nam cửa sông Thái Bình đến tận Nga Sơn và ăn sâu vào phía đất liền đến tận Hải Dương, Hưng Yên và Nam Định. Đây là vùng đất trẻ nhất trong toàn bộ các đất phù sa của sông Hồng, là tuyến xảy ra cuộc đấu tranh gay gắt nhất giữa biển và đất liền, trong đó có nơi thì đất liền tiến ra biển, có nơi thì biển công phá những thành tạo mà đất đã dày công xây dựng hàng bao thế kỷ.

Xét về cấu tạo địa chất và phần phù sa trên bề mặt, đồng bằng châu thổ sông Hồng vẫn còn chưa hoàn chỉnh. Song người Việt với nghề trồng lúa nước làm chủ đạo đã sớm chinh phục và can thiệp vào quá trình hoàn chỉnh đồng bằng này theo quy luật tự nhiên. Đó cũng chính là quá trình khai hoang mở rộng diện tích canh tác về phía các ô trũng giữa các hệ sông và về phía biển. Để thực hiện khai hoang thì việc đắp đê sông và đê biển là việc làm cần thiết đầu tiên. Mở đầu quá trình này một cách quy mô, có sự hỗ trợ và quản lý của nhà nước là thời Trần [1]. Trải qua các triều đại tiếp nối về sau, người Việt đã tiến khá xa từ đất liền ra biển. Càng về sau tốc độ tiến ra biển càng nhanh hơn. Căn cứ vào khoảng cách giữa các tuyến đê qua từng thời kỳ, các nhà địa chất đã tính tốc độ tiến ra biển từ những năm 30 của thế kỷ XIX đến gần đây như sau [2] : *(xin xem biểu 1trang bên).*

Có một nghịch lý là: trong khi các nhà địa chất khẳng định "đồng bằng châu thổ sông Hồng đang ở nhịp trầm tích thứ 5 và vùng này đang trong xu thế biển tiến" thì phía hạ lưu sông Hồng và sông Thái Bình người ta vẫn lấn biển hàng năm gấp gáp. Những bãi phù sa ven biển là sản phẩm do đắp đê tạo ra. Phù sa sông Hồng không còn được tiếp tục bồi tụ lên mặt bằng trung châu thổ còn đang bị dang dở, thì bù vào đó nó dồn phù sa ra cửa biển. Chính nhờ đó mà rìa Đông Nam của châu thổ tiến ra biển rất nhanh. Và đất liền tiến ra đến đâu, con người tiến theo ngay đến đấy. Sự lấn biển quá nhanh như vậy có ưu điểm là tạo ra đất mới để trồng trọt nhưng cũng vì thế mà người ta vô tình đã tạo ra thêm nhiều ô trũng, làm cho mặt bằng

---

* NCV. Viện Sử học.

Biểu 1:

Khu vực	Năm đắp đê	Khoảng cách lấn ra biển			Tốc độ lấn ra biển (m/năm)		
		Max	Min	T/bình	Max	Min	T/bình
Thái Bình - Diêm Điền	1828-1830	2,5	1	1,5			
	1955	1.7	0.5	0.8	26	8	12
	1964	1,0	0,5	0,75	100	90	100
Diêm Điền - Trà Lý	1828-1830	1,5	0.3				
	1955-1956	2	0				
	1974	1.1	0,5	0,7	55	29	35
Trà Lý - Cửa Lân	1828-1930	7	3	4.3			
	1892	2	1.1	1,5	33	18	15
	1955-1956	2	0.5	1.2	33	8	20
	1978	0.8	0,2	0,6	40	10	30
Cửa Lân - Ba Lạt	1828-1830	1.5	0.5	0,75			
	1892	3	0,5	2	50	8	33
	1962-1964	2.5	0,5	1,5	35	7	21
	1974	1.0	1,0				100
Cửa Đáy	1927-1965	2,5	0.5	1,5	60	10	50
	1965-1991	2.9	1,0	2,0	50	12	80
Cồn Thoi	1959-1980	5.0	3.0	4.0	250	150	200

châu thổ rất thấp, có nơi chỉ ở cốt + 0,5 m đến 0.6 m so với mặt nước biển.

Thực tế trên sẽ gây khó khăn cho việc tiêu thoát nước úng không chỉ cho bản thân các ô trũng mà cả các vùng bên trong của châu thổ. Ngay từ thế kỷ XIX vấn đề này đã đặt ra gay gắt.

Nguyễn Văn Siêu (1795-1872) trong tập tấu viết năm 1852 đã nhận xét: "Từ Sơn Tây cho đến Hưng Yên, sông Nhị Hà chảy nhanh, là do đáy sông thường sâu, không có chỗ úng tắc, dòng nước lưu chuyển mà chảy nhanh; từ cửa Liêu Hải trở xuống, phù sa ngày càng tích lại, đường xa đến hàng ngày, vì thế mà dòng chảy chậm. Từ Nam Định trở xuống sông lại chia nhiều chi, nước chảy chậm, bùn cát đọng lại; hạ lưu không chảy nhanh nên ở trung lưu mạn Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên nước thường hay đầy lên mà đê vỡ là do vậy" [3].

Đặng Xuân Viện (1880-1959) khi giải thích nguyên nhân vỡ đê hồi thế kỷ XIX cũng nhấn mạnh"... Nước sông tiêu thoát chóng hay chậm là tùy theo cửa biển gần hay xa. Hễ đất mới bồi ở cửa biển ngày càng rộng thì đường nước sông chảy ra biển càng xa. Đời Trần, cửa biển còn ở Bố Hải (Vũ Thư, Thái Bình) và Đại Nha (Nam Định), ngày nay cửa biển ở Trà, Lân (Thái Bình), ở Ba Lạt và Hà Lạn (Nam Định). Hai huyện Tiền Hải và Hải Hậu đã trở nên hai cánh đồng bằng lớn, nhân dân trồng cấy và đắp đê, xây cống, cửa biển do đó mà dần dần xa và hẹp, nước từ nguồn trên khó lòng tiêu thoát được"[4].

Một tác giả khác cũng sống ở thế kỷ XIX viết: "cửa biển ngày càng xa, việc tiêu nước cũng không nhanh được. Thêm vào đó dân ta sinh sản nhiều gấp năm sáu lần trước đây, những người nhân lợi sa bồi mà dựng nhà, cày cấy ở đấy, phù sa bồi đến đâu đắp đê ngăn nước mặn đến đấy, thậm chí đắp ngang sông làm thành ruộng, như sông Quế Hải, sông Long Hầu, sông Mã Hầu, sông Ngư Đồng ở Tiền Hải, các sông gần bể, đại khái đều như thế" [5].

Như vậy việc đắp đê lấn biển và đê sông đã tạo nên hậu quả mà trải qua nhiều thế kỷ, đến thế kỷ XIX trở nên gay gắt, đòi hỏi phải giải quyết: đó là vấn đề nạo vét các cửa sông để thoát lũ cho đồng bằng trung tâm. Đây là công việc có ích lợi cho cả đồng bằng, nhưng lại được thực hiện trên vùng đất khẩn hoang ở hạ châu thổ.

Trong nhiều năm, những vùng đất mới lấn được chưa thoát khỏi tình trạng của đất mặn. Đất cấu tạo ở đây chủ yếu là đất thịt non màu đen, dưới đó là đất cát pha bùn xám, dưới nữa là bùn nhão. Ở độ sâu trên 5m, đất mới bắt đầu rắn dần. Do hoạt động của thủy triều, vùng đất mới thường bị ngấm mặn trong nhiều năm. Phải trải qua một thời kỳ đầy vất vả đắp đê ngăn mặn, liên tục thau chua rửa mặn người ta mới có được những cánh đồng đất phù hợp cho cây lúa. Đắp đê ngăn mặn là vấn đề hàng đầu phải giải quyết vì mục đích của bản thân công cuộc khẩn hoang. Những con đê biển vừa phải đóng vai trò ngăn mặn vừa củng cố các khu vực đất đai giành được từ biển cả. Đê biển còn phải đủ vững chắc để bảo vệ không chỉ đồng ruộng mà còn các xóm làng với cư dân đông đúc phía sau các thân đê. Đê ở vùng khai hoang thường có hai tác dụng: phần nền móng chân đê ngăn mặn ngấm vào đồng còn phần thân đê ngăn nước lũ sông, biển tràn qua.

Sau đê biển là hệ thống kênh mương để dẫn nước ngọt và rửa mặn. Người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ cũng như Nam Bộ đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm trong việc bố trí các hệ thống kênh mương tưới tiêu lợi dụng nước thủy triều để lấy nước ngọt từ các sông đưa vào kênh mương qua các cửa cống đóng mở rất linh hoạt.

Một vấn đề khác không kém phần quan trọng ở vùng khẩn hoang, đó là hệ thống đê sông vẫn phải được tiếp tục đắp kéo dài theo bước tiến của những người khẩn hoang mặc dù đê sông ở vùng này không phải đắp to và cao như ở đồng bằng trung tâm.

II. NHÀ NGUYỄN ĐÃ THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU TRÊN NHƯ THẾ NÀO?

1. Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống đê sông ở hạ lưu.

Các vùng đất thuộc đối tượng khẩn hoang ở cuối dòng chảy của các sông Hồng và sông Thái Bình, nguy cơ bị lũ lụt không gay gắt như ở vùng trung châu thổ, song nhu cầu hoàn chỉnh hệ thống đê vẫn là một thực tế. Có thể nói rằng chính vào thế kỷ XIX các đê sông ở hạ lưu mới dần dần được hoàn chỉnh. Qua bản thống kê sau đây sẽ thấy rõ hơn nhận định trên [6]. *(Biểu 2, trang sau)*

Qua các cuộc đào đắp trên, hệ thống đê ở vùng đồng bằng ven biển phân bố như sau *(biểu 3, trang bên)* [7].

2. Khơi và đào sông thoát lũ.

Dưới thời Nguyễn không chỉ tiến hành đào sông thoát lũ ở vùng đất Nam Bộ mà còn tiến hành ở Bắc Bộ. Từ thời Gia Long đã cho đào một con sông mới, đó là sông Đình Ngọ nối sông Hưng Na (huyện Quỳnh Côi) vào năm 1809 [8]. Đến thời vua Minh Mệnh, việc khơi đào sông chủ yếu ở ven biển Bắc Bộ. Năm 1832 đào sông từ Phụ Long đến bến đò Lương Xá dài 528 trượng. Con sông này rộng 5 trượng, đáy 3 trượng 8 thước, sâu 6 thước, hai bên đắp đất rộng 3 trượng [9]. Năm 1833 triều đình Minh Mệnh sai Trương Việt Súy đến Nam Định cùng tổng đốc Đặng Văn Thiêm xem xét và lập đề án khai sông. Theo tính toán của hai ông này, những đoạn sông phải khai sâu từ làng Thanh Lương (Thư Trì) đến làng Đường Xâm (Chân Định) lên tới 5.000 trượng, công trình này phải làm trong 3 năm. Tiếp đó vua lại nêu ý kiến vét cửa Liêu, cửa Lác. Nhưng sau một thời gian

Biểu 2:

Năm	Đắp đê ở các địa phương
1804	Hà Lão (Hưng Nhân); Đường Xâm, Trà Lý (Chân Định)
1806	Bùi Liễm (Duy Tiên)
1807	Đường Xâm (Chân Định)
1809	Nho Lâm (Kim Động); Đình Ngọ (Duyên Hà), Kim Bảng
1820	Trà Lý, Lương Phủ (Chân Định); Kim Lũ, Tiên Liệt (Mỹ Đức)
1821	Hưng Nhân (Sơn Nam)
1824	Mai Xá (Mỹ Lộc)
1828	Thanh Nga (Nam Định); Đại Yên Trường, Thuần Lễ (Sơn Nam)
1829	Văn Lâm (Kim Bảng); Quang ấm (Duy Tiên)
1831	Lê Xá (Duy Tiên)
1836	Mai Xá, Mỹ Lộc (Nam Định)
1837	Bàng Ngang - Ba Đông - Duyệt Lễ; Bích Tràng - Văn Nhuệ; Quang Liệt - Biên Tân, Thanh Miện, Gia Lộc, Đường An, Hà Lão, An Triều, Mãi Lĩnh, Nhật Tảo (Hưng Nhân).
1845	Bình Trung, Ngô Xá (Nam Định);Ứng Lôi (Hưng Yên)
1846	Phục lễ (Kim Động), Thiết Trụ (Đông Yên)
1854	Phú Chử (Nam Định)
1855	Thái Thượng, Am Lộng, Tịnh Xuyên (Diên Hà, Hưng Nhân)
1857	Hưng Nhân (Nam Định)

xem xét, cuối cùng nhà Nguyễn không thực hiện được do thiếu kinh phí và khó khăn về kỹ thuật. Trong khi triều đình còn do dự chưa dám làm thì nhân dân tỉnh Nam Định đã tình nguyện "người giàu xuất của, người nghèo xuất công" khơi đào các dòng sông nhỏ ở địa phương mình. Các chi sông được khơi đào năm ấy gồm 6 chi:

- Từ xã Kinh Đào (Giao Thủy) qua Nam Chân, Chân Ninh đến các xã thuộc Đại An.
- Từ xã Cổ Quán (Thần Khê) qua huyện Duyên Hà đến xã An Liêm thuộc huyện Thư Trì.
- Từ xã Bồng Khê đến Hương Cáp (Thư Trì).
- Từ xã Hải An (Quỳnh Côi) đến Phú La (Thần Khê).
- Từ thôn Thổ Khối đến thôn Phạm (Thần Khê).
- Từ xã Thọ Vực đến thôn Thổ Khối (Thần Khê).

Sau khi công trường hoàn thành, tổng đốc Đặng Văn Thiêm đem việc này tâu lên, nhà vua truyền dụ ban khen và nhờ có các sông mới đào vét ấy mà nước lụt thoát nhanh, việc cày cấy được thuận lợi hơn [10].

Dưới thời Minh Mệnh, cố gắng cao nhất của nhà nước để giải quyết nạn lụt ở Bắc Bộ là đào sông Cửu An. Đây là kế hoạch nằm trong giải pháp "lấy đào sông thay cho đắp đê" được áp dụng từ 1835, 1836 và 1837, huy động đến 1 vạn nhân công của các tỉnh Nam Định, Hưng Yên và Hải Dương [11].

Phải đến năm 1858 dưới thời Tự Đức, lại mới cho khai đào sông Hoạch (còn gọi là sông Vạc) từ xã Yên Phú (huyện Yên Khánh) qua xã Bì Dương, Yên Liên, Yên Ninh; Khương Thượng, Thổ Mật (huyện Yên Mô) đến ấp Dặc Chính (huyện Kim Sơn) đổ vào sông Đài [12]. Đây là công trình cuối cùng của nửa đầu thế kỷ XIX trên vùng đất khẩn hoang.

Ngoài các sông đào, đến cuối thế kỷ XIX sách *Đại Nam nhất thống chí* còn chép đến các kênh đào sau:

Biểu 3:

Tên đê	Chạy qua các huyện		Năm đắp
Đê Sông Luộc	Ở phía Nam huyện Hưng Nhân, phía Bắc thuộc địa phận Tiên Lữ và Phù Cừ.		
	Tiên Lữ	1.315 trượng	Đắp từ trước
	Hưng Nhân	3.645 -	Đắp từ trước
		207 -	Gia Long
		1.215 -	Minh Mệnh
	Phù Cừ	2.025 -	Minh Mệnh
Đê sông Xích Đằng	Từ hữu ngạn sông Nhị, dài 13.385 trượng chạy qua 5 huyện:		
	Đông Yên	2.700 trượng	Đắp từ trước
		1.755 -	Gia Long
		1.485 -	Minh Mệnh
	Kim Động	2.565 -	Đắp từ trước
		810 -	Gia Long
	Tiên Lữ	1.620 -	Đắp từ trước
	Hưng Nhân	2.430 -	
	Duyên Hà	17 -	
Đê sông Cái	Chạy từ Bắc sang Nam thành Nam Định, dài 7.163 trượng, 3 thước, chạy qua 4 huyện		
	Thượng Nguyên	518 trượng	Đắp từ trước
		550 -	Năm 1826
	Mỹ Lộc	1.118 -	Đắp từ trước
		485 -	Năm 1825
		455 -	Năm 1826
		410 -	Năm 1828
		310 -	Năm 1838
		408 -	Năm 1842
		160 -	Năm 1846
	Thiên Bản	346 trượng 5 thước	Đắp từ trước
	Thư Trì	972 trượng 7 thước	
Đê bối sông nhỏ	ở Hải Dương, chạy qua 5 huyện: Đường Yên, Đường Hào, Thanh Miện, Vĩnh Lại, Gia Lộc		Đắp năm 1839

- Kênh Đồng Hàn ở xã Thượng Ngạn (Duyên Hà) hợp với kênh Thái Thư.

- Kênh Thái Thư chạy từ sông Luộc qua Hải Triều, Thụy Vân, Mỹ Xá, Nhữ Thủy, Khuông Phụ (Hưng Nhân) đến Phúc Hải, Dồng Tu, Cổ Sách (Duyên Hà) đến Thượng Ngạn hợp với kênh Đông Hàn và chảy vào cửa Tỉnh Xuyên (Thư Trì). Một chi khác gọi là kênh Đại Đế từ Am Lộng đến thôn Đàn tràng [13].

3. Đắp đê biển.

Sử sách chép đến đê biển từ thời Trần, Hồ, đến thời Lê con đê biển nổi tiếng được mang tên vua Lê Thánh Tông, đắp năm 1471. Đến thế kỷ XIX, đặc biệt dưới triều Minh Mệnh, việc đắp đê biển càng được đẩy mạnh. Chỉ tính riêng các con đê do nhà nước tổ chức đắp cũng thấy rõ điều đó.

- Năm 1828 đắp đê biển ở xã Dục Dương và Dường Xâm (Nam Định), dài 531 trượng 7 thước, kinh phí do nhà nước cấp, quan Đê chính trực tiếp phụ trách [14].

- Năm 1829-1830 đắp đê Hồng Ân. Dê đắp trong 3 tháng. Kinh phí hoàn toàn do nhà nước cấp thuê dân công đào đắp. Sau khi hoàn thành được giao cho địa phương quản lý và tu bổ theo lệ đê tư [15].

- Năm 1843 đắp đê từ cửa sông Ngô Dồng đến cửa biển Hà Lạn (huyện Giao Thủy), dài 1.872 trượng [16].

Đó là chưa kể đến các con đê biển đắp ở Tiền Hải như đê sông Lân, đê sông Long Hầu, đê sông Cổ Ngựa... Những con đê sông và đê biển này đã tạo thành một hệ thống kiên cố, đẩy lùi bão biển, thủy triều, tạo thành cả những vùng đất trù phú. Theo sách "Đại Nam nhất thống chí", hệ thống đê biển đến thế kỷ XIX được phân bố như sau: Biểu 4 *(trang bên)*

4. Các công trình thủy nông trên đất khai hoang.

Sông đào mà tác dụng của nó nhằm cấp nước ngọt để thau chua rửa mặn và tưới cho đồng ruộng đồng thời cũng là mạng lưới giao thông thuận lợi có thể được coi là sáng kiến có giá trị của nhà Doanh điền Nguyễn Công Trứ hồi thế kỷ XIX.

Trên vùng đất mới Tiền Hải, Nguyễn Công Trứ đã đề ra một quy hoạch rất độc đáo: quy hoạch thủy lợi gắn liền với quy hoạch dân cư trong đó tính đến cả giao thông. Theo quy hoạch này, cứ 10 đạc (600m) của một lý hoặc 6 đạc chiều ngang của một ấp (360m) lại cho đào một con sông thẳng tắp đưa nước ngọt từ sông Long Hầu về các cánh đồng, làng ấp. Nhờ đó mà việc tưới tiêu hoàn toàn chủ động. Quy hoạch của ông cũng lợi dụng cả những con sông tự nhiên, làm cho ngày nay khó lòng phân biệt được kênh nào là nhân tạo, dòng chảy nào là tự nhiên. Ở Kim Sơn, Nguyễn Công Trứ cũng cho đào sông Ân nối liền sông Đáy với sông Càn, có chiều dài khoảng 13,5 km, rộng 15m, sâu 3m. Con sông này chảy qua tất cả các ấp, lý, trại trong huyện. Người ta ví nó như trục xương sống để từ đó các con sông nhỏ tỏa đi các thôn xóm: cứ một làng lớn hoặc 2 làng nhỏ lại có một con sông chảy dọc theo chiều dài của làng để tiêu nước khi có úng lụt và thau chua rửa mặn cho đồng ruộng. Theo cách tính toán ngày nay, tổng độ dài của hơn 30 con sông và một số mương máng trong huyện lên tới 100 km, chiếm diện tích bề mặt hơn 120 mẫu với khối lượng đất đào đắp trên 1 triệu m3. Tất cả các con sông đều có một đầu giáp với làng Cựu, còn đầu kia giáp sông Đáy. Khi nước triều cường, nước sông Đáy dâng lên, người ta lợi dụng lấy nước ngọt vào các sông, rồi vào các mương máng và dẫn vào đồng ruộng. Khi có úng lụt, nước ở đồng ruộng lại có thể theo các kênh mương này mà chảy ra biển [17].

Ngoài sông và kênh đào, một loại hình gắn liền với mạng lưới đê, sông lớn nhỏ là các cửa cống. Đến thế kỷ XIX, các cửa sông đã có những tiến bộ đáng kể về kỹ thuật và quy mô. Trong các quy định về đê điều ban hành năm 1809 và được bổ sung năm 1828 thấy có những chỉ tiêu rất cụ thể, chi tiết về vật liệu, cách thức xây đắp cống. Trong số 66 cống lớn được thống kê năm 1829, người ta thấy có nhiều chiếc cống được xây dựng ở vùng hạ châu thổ có quy mô lớn như cống Mai Viên (huyện Kim Động) và cống Ba Dông (huyện Phù Dung) có cánh cửa bằng ván gỗ lim rộng 6-7 thước, thuyền bè có thể qua lại được [18]. Các cửa cống xây năm 1855 ở các cửa sông đào Thái Thường, Am Lộng, Tỉnh Xuyên đã được thiết kế và thi công với kỹ thuật cao [19].

Biểu 4:

STT	Tên đê	Chạy qua các địa phương	Chiều dài	Năm đắp đê
1	Đê Hồng Đức	Phía Bắc Thần Phù đến phía Nam Cửa Hàn		1471
2	Đê Hồng Ân	Phía Đông Nam huyện Kim Sơn và Yên Mô	3.375 trượng 4 thước	1830
3	Đê công ngăn mặn	Phía Đông thành Nam Định, dài 12.266 trượng 6 thước, chạy qua 6 huyện		
		Vũ Tiên	230 trượng	đê cũ
		Chấn Ninh	1.547 trượng	-
			531 trượng 7 thước	1828
		Thanh Quan	511 trượng	đê cũ
		Đông Quan	650 trượng 5 thước	-
		Thụy Anh	6.873 trượng 9 thước	-
		Giao Thủy	1.872 trượng 3 thước	1842
			3.000 trượng	1876
4	Đê tư ngăn mặn	Phía Đông Nam thành Nam Định dài 35.130 trượng 2 thước, chạy qua 7 huyện		
		Vũ Tiên	6.861 trượng	
		Chân Định	7.618 -	
		Thanh Quan	6.653 -	
		Đông Quan	9.044 -	
		Quỳnh Côi	61 -	1838
		Thụy Anh	2.384 -	
		Đại An	2.507 -	
5	Đê bối ngăn mặn	Ở tỉnh Hải Dương, dài 78. 925 trượng, chạy dài 10 huyện		
		Vĩnh Bảo	9.585 trượng	
		Vĩnh Lại	3.510 -	
		Tứ Kỳ	2.565 -	
		Tiên Minh	13.770 -	
		Thủy Đường	23.085 -	
		Thanh Hà	810 -	
		Giáp Sơn	3.105 -	
		Đông Triều	135 -	
		An Dương	3.780 -	
		An Lão	18.090 -	

Đặc biệt là các kênh mương dẫn nước vào đồng, năm 1838 người ta đã biết dùng các ống cống bằng sành, mỗi ống dài 3 thước, đường kính 8 tấc, dài 1 tấc 4 phân, miệng hơi loe ra để có thể gắn nối với ống tiếp theo. Tùy theo mặt đường, bờ mương rộng hay hẹp mà đặt số ống cho phù hợp. Những chỗ tiếp nối giữa các ống đều được gắn bằng vôi trộn với mật mía. Các ống sành được chế tạo hàng loạt, thay cho các thân cây gỗ đục rỗng, thường nhanh bị mục nát... Người ta cũng đã đặt các cột ghi ngấn nước để biết mực nước lên xuống mà chủ động đóng mở các cửa cống, điều chỉnh mực nước tưới hoặc tiêu. Đó là những tiến bộ kỹ thuật đáng kể trong điều kiện đương thời.

Trên vùng đất khai hoang cũng xuất hiện nhiều mỏ kè bằng đá để chống xói lở bờ đê sông và đê biển. Đáng kể nhất là những mỏ kè được xây ở vùng Nam Định vào các năm 1835 và 1836 [20].

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Trên cả 4 vấn đề đặt ra cho công cuộc trị thủy - thủy lợi trên vùng đất khai hoang ven biển, người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ hồi đầu thế kỷ XIX đã thu được những thành tựu đáng ghi nhận. Trong thành quả đó, không thể phủ nhận vai trò tích cực và chủ động của nhà nước thời Nguyễn ở thời kỳ này. Nếu đi sâu hơn vào các quy định về chế độ thưởng phạt đối với quan lại và người thừa hành; những chi phí về tiền của cho các công trình trị thủy - thủy lợi ở Bắc Bộ... chúng ta càng thấy rằng triều Nguyễn đã vượt xa các triều đại trước đó trong công tác này. Đặc biệt là dưới triều Minh Mạng, đã có những thành tựu nổi bật trên cả 4 vấn đề đặt ra.

- Tuy nhiên bài học của nửa đầu thế kỷ XIX cũng cho hay rằng cần phải tăng cường quản lý hệ thống trị thủy - thủy lợi trên phạm vi toàn đồng bằng, bởi vì nếu chỉ trao trách nhiệm này cho từng địa phương quản lý sẽ dẫn tới tính cục bộ và hậu quả sẽ rất khó khắc phục. Chúng ta biết rằng vùng đất bồi ven biển là đối tượng của các cuộc khẩn hoang không chỉ là kết quả thuần túy của tự nhiên, mà còn là hậu quả của quá trình trị thủy toàn đồng bằng. Việc quai đê lấn biển và nối dài các đê sông ở vùng ven biển sẽ dẫn đến mặt trái là ngăn cản dòng chảy tự nhiên của sông Hồng và sông Thái Bình. Đồng bằng trung châu thổ có nhiều nơi ở độ cao rất thấp so với mặt nước biển, tạo thành thế lòng chảo. Vì thế việc tiêu thoát nước vào mùa mưa là càng gặp khó khăn. Vì thế trong quá trình khai phá vùng đất ven biển, đê sông ở vùng này phải tính sao cho tối ưu nhất cho cả đồng bằng. Vấn đề này đặt ra gay gắt hồi thế kỷ XIX được nhiều người nêu ra ý kiến mà chưa tìm được giải pháp hữu hiệu.

CHÚ THÍCH

(1) Đại Việt sử ký toàn thư. Bản dịch, Nxb KHXH. HN, 1971. Tập II, tr. 36, 202, 161.

Pierre Gourou: Le paysans du delta Tonkinois (Người nông dân đồng bằng Bắc Kỳ) Edition d'Art et histoire. Paris 1936. Phần II, chương I.

(2) Dựa trên số liệu của Nguyễn Đình Doãn và các tác giả khoa Địa lý - địa chất ĐHTH Hà Nội.

(3) (5) Nguyễn Văn Siêu: Tập số về đê sông Hồng năm 1825. Trong: Bắc kỳ hà đê sự tích. Ký hiệu A.1938 TV - KHXH - Bản dịch Ngô Linh Ngọc - Tư liệu Viện Sử học.

(4) Đặng Xuân Viện: "Hà phòng quản kiến" Nam Phong số 109.

(6) (8) (9) (10) (15) (18) (19) Đại Nam thực lục. Bản dịch, Hà Nội. Nxb Sử học và KHKT. 1963-1973. Tập 4-28, tr. 5. Tập 9, tr. 14, 205-206. Tập 9, tr. 161-360. Tập 17, tr. 159. Tập 18, tr. 186.

(7) (12) (13) (14) (16) (20) Đại Nam nhất thống chí. Bản dịch, Hà Nội. KHXH, 1971. Tập 3, tr. 283-284, 248, 398, 333.

(17) Xem thêm Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh: Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (Kỷ Sửu 1829). Kim Sơn 1990, tr. 69-73.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH VĂN HÓA, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG Ở CÁC LÀNG KHAI HOANG TIỀN HẢI, KIM SƠN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN CẢNH MINH *
ĐÀO TỐ UYÊN ** BÙI QÚY LỘ ***

Vào những năm 1828-1829 đã xuất hiện một hình thức khai hoang mới ở hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn (1) do Nguyễn Công Trứ đề xuất và được Nhà nước giao trách nhiệm cho ông trực tiếp tổ chức thực hiện, đó là hình thức doanh điền (2). Công cuộc doanh điền này đã đem lại kết quả to lớn là thành lập được huyện Tiền Hải (năm 1828) và huyện Kim Sơn (năm 1829) với tổng diện tích khai hoang là 33.590 mẫu.

Cùng với kết quả nói trên, một loạt làng, ấp, trại mới được thành lập (3) trên vùng đất khai hoang này. Về đời sống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở những làng khai hoang mới có gì giống nhau và khác nhau với các làng xã truyền thống ở đồng bằng Bắc Bộ?

Trong bài viết này, chúng tôi muốn góp phần làm rõ thêm vấn đề nói trên để bạn đọc tham khảo.

I. MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ RA ĐỜI CÁC LÀNG KHAI HOANG Ở TIỀN HẢI, KIM SƠN CÓ QUAN HỆ ĐẾN ĐỜI SỐNG VĂN HÓA, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

1. Trước khi tiến hành công cuộc chiêu dân khẩn hoang, Tiền Hải và Kim Sơn là một vùng bãi bồi ven biển rộng lớn chưa được khai phá.

Thực vậy, Tiền Hải là một huyện giáp biển về phía đông nam tỉnh Thái Bình: phía bắc tiếp giáp với địa phận huyện Thanh Quan (nay là huyện Thái Thụy), có sông Trà Lý đổ ra biển ở cửa Trà Lý; phía nam có sông Hồng chảy ra cửa biển Ba Lạt tiếp giáp với huyện Giao Thủy (tỉnh Nam Hà); phía tây giáp với huyện Chân Định (nay là huyện Kiến Xương); phía đông giáp biển.

Trước kia Tiền Hải là bãi biển Tiền Châu, tục gọi là Cồn Tiền. Bãi Tiền Châu là kết quả của quá trình bồi tạo của các sông Hồng, sông Lân, sông Trà Lý. Sông Hồng mang theo một lượng phù sa rất lớn làm cho nước sông đỏ ngầu gần như quanh năm. Đây là loại phù sa rất màu mỡ. Dòng phù sa của sông Hồng, sông Lân, sông Trà Lý sau khi đổ ra biển đã chịu tác động của sóng và dòng chảy của biển mà hình thành nên dòng phù sa ven biển rồi lắng đọng dần, tạo thành bãi bồi. Vào cuối thế kỷ XVIII, trên cửa biển Lân Trà, bãi Tiền Châu được bồi tạo, rồi hình thành nhanh chóng dưới tác động của một vận động địa lý xảy ra ở vùng cửa sông Hồng. Cho đến những năm 30 của thế kỷ XIX, bãi Tiền Châu đã là vùng đất ổn định, rộng lớn, nhưng chỉ mới có một số ít cư dân quanh vùng đến đây kiếm kế sinh nhai mà chưa có làng, ấp. Về mặt thổ nhưỡng, vùng đất này cũng có những thuận lợi cho sự ra đời và định cư của nhiều làng, ấp, vì vùng bãi bồi đó thuộc loại đất phù sa sông Hồng màu mỡ, độ chua p4 trung bình 7,0, lượng đạm tới 14g/m3, lượng mùn cao từ 2,76g/m3 đến 3,48g/m3. Thành phần đất chủ yếu của nó là đất thịt trung bình và đất cát pha rất thuận lợi cho việc trồng lúa, nếu được con người khai

---

* PGS. PTS. Khoa Lịch sử, ĐHSPHN I.

** PTS. Khoa Lịch sử, ĐHSPHN I.

*** PTS. Khoa Lịch sử, ĐHSPHN I.

phá và xây dựng các công trình trị thủy, thủy nông, cải tạo đất, thau chua rửa mặn.

Cũng giống như Tiền Hải, Kim Sơn là một huyện ở ven biển, nằm ở phía nam của tỉnh Hà Nam Ninh cũ, phía đông nam của tỉnh Ninh Bình, phía bắc và phía tây giáp với huyện Tam Điệp, một phần giáp với tỉnh Thanh Hóa; phía đông giáp sông Đáy và huyện Nghĩa Hưng; phía nam giáp biển đông. Vùng đất này nằm ở hạ lưu châu thổ sông Hồng, có đỉnh gần Hưng Yên và đáy trải dài từ Đồ Sơn đến Lạch Trường. Đây là phần đất hoạt động nhất của phù sa lấn ra biển. Do nằm trong vùng bờ biển được bồi tụ, lại có Hòn Nẹ chắn bên ngoài làm cho nước mặn bên trong khá yên tĩnh nên tốc độ bồi tụ phù sa ở vùng Kim Sơn khá nhanh, trung bình từ năm 1830 cứ 10 năm tiến ra biển được 1 km. Bãi bồi Kim Sơn còn nhận được bồi tích từ dòng dọc bờ đưa từ các nhánh phía bắc của sông Hồng xuống về mùa gió Đông Bắc và bồi tích từ vùng cửa sông Mã (Lạch Trường) đưa lên về mùa gió Tây Nam. Nhìn chung, địa hình Kim Sơn tương đối bằng phẳng, cốt đất trung bình so với mặt biển từ 0,8m đến 1m, nơi cao nhất là 2m, nơi thấp nhất là 0,5m. Độ p4 ở khu ven biển này từ 6,4 đến 7,8. Độ mặn trung bình từ 0,15% đến 0,25%. Hàm lượng mùn tầng mặt thuộc loại khá từ 1,5% đến 2,75%, trung bình là 2,1%. Hàm lượng của đạm vào loại giàu, trung bình là 0,10%; của lân từ 0,06% đến 0,12%; của kali trung bình là 1,4%. Mặc dù vậy cho tới những năm 30 của thế kỷ XIX, Kim Sơn vẫn còn là một vùng đất rộng lớn, hoang vu.

Với những điều kiện thiên nhiên thuận lợi nói trên, cùng với tài năng tổ chức, chỉ đạo của ông, Nguyễn Công Trứ đã thực hiện thành công chủ trương khai hoang, lập làng theo quy mô cấp huyện; lấy huyện làm cơ sở ngay từ khi bắt đầu khai hoang, lập làng để quy định địa điểm cư trú cho các làng, ấp trong toàn huyện. Bởi vậy đến năm 1828 đã ra đời 87 đơn vị làng, ấp, trại ở huyện Tiền Hải và đến năm 1829 có 60 làng, ấp, trại ở huyện Kim Sơn cũng được thành lập [4].

2.Công cuộc khai hoang thành lập làng ở Tiền Hải và Kim Sơn lúc đó đã thu hút được hàng ngàn người, bao gồm nhiều thành phần, nhiều giai cấp xã hội khác nhau và tôn giáo không giống nhau từ nhiều địa phương ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, kể cả những người trước đó là tướng lĩnh, nghĩa quân của cuộc khởi nghĩa nông dân tham gia [5]. Bởi vậy chủ nhân của các làng, ấp, trại mới này không phải chỉ bó hẹp trong một vài dòng họ, một vài thành phần xuất thân, tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau; mà trái lại rất phong phú, đa dạng, phức tạp, gồm nhiều dòng họ, nhiều thành phần xã hội (nông dân, nho sĩ, địa chủ, quan lại), nhiều tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo...) cùng tồn tại trong một làng, ấp, trại mới. Xin nêu một vài thí dụ:

+ Trong số 21 làng ở huyện Tiền Hải được khảo sát như Nguyệt Lũ, Đồng Cao, Nho Lâm, Thanh Giám, Đức Cơ, Lưu Phương, Hoàng Tân, Đại Hữu, Vĩnh Ninh, Ốc Nhuận, Lạc Thành, Thủ Chính, Năng Tĩnh, Dưỡng Trực, Văn Hải, Định Cư, Thiên Kiều, Đồng Nhân, Tuân Nghĩa, Xuân Hòa, Liên Khê cho thấy: 3 làng có 8 họ, 1 làng có 9 họ, 3 làng có 10 họ, 7 làng có 11 họ, 3 làng có 12 họ, 1 làng có 13 họ, 1 làng có 14 họ, 1 làng có 15 họ và 1 làng có tới 21 họ (làng Đồng Nhân). *(Xem bảng Phụ lục số 1).*

Các họ này từ nhiều địa phương khác nhau như Trà Lũ, Hành Thiện, Liêu Đông, Nguyệt Giám, La Cao, Tiểu Hoàng, Quần Công, Phương Trạch, Công Bồi, Phương Liễu, Bác Trạch, Nam Đồng, Thanh Nhân, Đa Cốc, Hạ Lạc, Thanh Châu, Hải Anh, Kiến Xương, Vũ Tiên, Trà Lý, Đông Tĩnh, Phú Nhai, Vũ Xá, Nam Sách, Hà Đông (thuộc các tỉnh Nam Hà, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Tây...) đến khai hoang, lập làng ở Tiền Hải.

+ Trong số 24 làng ở huyện Kim Sơn được khảo sát như Trung Quy, Hướng Đạo, Phúc Điền, Thủ Trung, Đồng Đắc, Lưu Quang, Lạc Thiện, Ứng Luật, Tuy Lộc, Yên Thổ, Tuần Lễ, Hòa Lạc, Hàm Phu, Mông Hưu, Cách Tân, Thành Đức, Xuân Hồi, Chỉ Thiện cho thấy: 5

lang, ấp, trại có 3 họ; 6 làng, ấp, trại có 4 họ; 3 làng có 5 họ; 4 làng, ấp, trại có 6 họ; 1 làng có 7 họ; 2 làng có 8 họ; 1 làng có 9 họ và 2 làng có 11 họ *(xem bảng Phụ lục số 2)*.

Các dòng họ nói trên cũng từ nhiều miền quê khác nhau thuộc các tỉnh Nam Hà, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nội... như Đại An, Nam Chân, Hải Hậu, Yên Mô, Yên Khánh, Giao Thủy, Hoằng Mai... đến khai hoang ở Kim Sơn vào năm 1829.

Ở Tiền Hải có tới trên 1/3 số làng được khảo sát (14/40 làng) và ở Kim Sơn có tỷ lệ tương tự số làng được khảo sát (15/44 làng, ấp, trại) cho thấy là do các tướng lĩnh, nghĩa quân của Phan Bá Vành và thân nhân gia đình họ làm nguyên mộ, chiêu mộ đến khai hoang, lập ra. Một số giáo dân cũng tham gia khai hoang, lập nên một số làng mới ở Tiền Hải, Kim Sơn.

Đặc điểm nói trên hẳn rằng cũng được phản ánh rõ nét ở tình hình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở các làng khai hoang mới được thành lập ở Tiền Hải và Kim Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX.

II. VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH VĂN HÓA, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG Ở CÁC LÀNG KHAI HOANG Ở TIỀN HẢI, KIM SƠN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX.

1. Tục thờ Thành hoàng.

Cũng như các làng cũ ở đồng bằng Bắc Bộ, các làng, ấp mới được thành lập ở Tiền Hải và Kim Sơn đều có các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống, trong đó có tín ngưỡng Thành hoàng. Ở nhiều làng đều xây đình, lập đền, miếu để thờ Thành hoàng. Tuy nhiên đối tượng được tôn thờ làm Thành hoàng ở đây cũng khá đa dạng, nhưng nét phổ biến hơn cả là rước chân nhang của vị Thành hoàng ở quê hương cũ về thờ phụng. Thông thường đó là vị Thành hoàng ở quê hương cũ của vị chiêu mộ (nguyên mộ) [6] của làng mới.

Ở Tiền Hải: làng Lưu Phương rước Thành hoàng ở làng cũ của vị nguyên mộ của làng là Phạm Thạch Lý ở Phương Trạch là "Nam Hải Đại vương Đoàn Thượng" về thờ; làng Hoàng Tân rước chân nhang Thành hoàng ở làng cũ của vị nguyên mộ Vũ Duy Lân ở Tiểu Hoàng là "Tứ vị thánh mẫu" về thờ; làng Ốc Nhuận rước chân nhang Thành hoàng ở làng cũ của vị nguyên mộ của làng mới là Nguyễn Vị ở Đồng Xâm là Triệu Đà về thờ làm Thành hoàng...

Ở Kim Sơn: ấp Thủ Trung rước chân nhang Thành hoàng ở quê cũ của vị chiêu mộ Dương Công Nhuận ở Đông Tỉnh là "Thần Dèn" về thờ. Trong bản ghi việc xây dựng miếu của ấp Thủ Trung có đoạn: "Trước khi ra đi lập ấp, các cụ đã về miếu Đông Tỉnh, quê cụ chiêu mộ Dương Công Nhuận đốt hương khấn xin thần âm phù giúp đỡ cho việc xây dựng làng, ấp mới chóng thành công, rồi sẽ lập miếu. Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) các cụ làm lễ cáo thần, chọn đất, định hướng, phân châm. Ngày 12 tháng 11 năm đó dựng lên 3 gian chính ngự, đến ngày 24 tháng 12 thì hoàn thành. Ngày 25 tháng 12, dân làng rước chân nhang Thành hoàng từ miếu Đông Tỉnh về Thủ Trung để bốn mùa hưởng tế". Làng Kiến Thái rước chân nhang Thành hoàng ở quê cũ của vị chiêu mộ Bùi Đăng Đức ở Xối Thượng (Nam Chân) là Triệu Quang Phục về thờ. Lý Hướng Đạo rước chân nhang Thành hoàng ở quê cũ của vị chiêu mộ Phạm Đình Nhương ở Thổ Mật là "Tứ vị Hồng nương" về thờ. Đình, miếu của một số làng mới thuộc tổng Chất Thành, tổng Hồi Thuần đều thờ Thành hoàng là "Hải Tề Long vương", vốn là Thành hoàng của quê cũ v.v...

Cũng có một số ít làng lại suy tôn vị nguyên mộ làm Thành hoàng của làng mới để thờ như làng Đức Cơ, làng Thanh Giám (Tiền Hải) thờ ông Nguyễn Cầu làm Thành hoàng chung cho cả hai làng... Cá biệt cũng có làng có hiện tượng cậy thế dòng họ mình có người đỗ đạt, làm quan, tìm mọi cách phản đối việc rước chân nhang Thành hoàng ở làng cũ của vị chiêu mộ về làm Thành hoàng của làng mới, ví như ở làng Chất Thành (Kim Sơn), họ Phạm thuộc chi nhánh quan huyện Hoằng Hóa đã phản đối việc làng mới thờ Thành hoàng của làng Cống Thủy là quê của vị chiêu mộ họ Bùi.

Hiện tượng phổ biến thờ Thành hoàng ở các làng ở Tiền Hải và Kim Sơn là việc tôn thờ một vị Thành hoàng riêng của làng mới của họ, song vị Thành hoàng đó vẫn là Thành hoàng của làng cũ. Mặt khác, trong việc chọn thờ Thành hoàng ở làng mới, người ta chỉ chọn vị Thành hoàng ở quê cũ của vị chiêu mộ (nguyên mộ) của làng mới, chứ không phải là vị Thành hoàng ở quê cũ của các thứ mộ, tân mộ, v.v... Điều này vừa phản ánh vị trí, vai trò, uy tín của các vị chiêu mộ, nguyên mộ của làng mới, vừa nói lên sự tôn trọng, biết ơn của cư dân ở làng mới đối với người đã có công đầu trong việc chiêu dân khai hoang, lập làng mới. Ngoài ra, nó còn được thể hiện trong cách đặt tên cho các làng mới và việc thờ cúng các vị đó của các làng mới. Khảo sát tên làng của nhiều làng, ấp mới ở Tiền Hải, Kim Sơn vào đầu thế kỷ XIX, chúng tôi thấy có khá nhiều làng mới đều lấy một từ tố trong tên làng cũ - quê gốc của bộ phận dân cư chủ chốt trong làng, mà chủ yếu là tên làng cũ của vị chiêu mộ (nguyên mộ) để đặt tên cho làng mới. Ví dụ trong 23 làng, ấp ở Tiền Hải thành lập năm 1828 được khảo sát cho thấy [(7)]:

STT	Tên làng cũ	Tên làng mới
1	Đại Hoàng	Đại Hữu
2	Tiểu Hoàng	Hoàng Tân
3	Diêm Điền	Diêm Trì
4	Quân Bác	Quân Trạch
5	Phương Trạch	Lưu Phương
6	Đông Hào	Đông Quách
7	Thanh Châu	Đồng Châu
8	Phúc Khê	Thanh Khê
9	Trà Lũ	Nguyệt Lũ
10	Nguyệt Lâm	Nho Lâm
11	Trà Lũ	Lũ Phong
12	Bồng Điền	Lương Điền
13	Nguyệt Giám	Thanh Giám
14	Thái Lai	Cam Lai
15	La Cao	Đồng Cao
16	Bồng Lai	Phong Lai
17	Kiên Lao	Nam Kiên
18	Vô Ngại	Vô Vi
19	Thọ Vực	Mỹ Thọ
20	Lương Phú	Phú Nhuận
21	Minh Giám	Đức Minh
22	An Ninh	Vĩnh Ninh
23	Nam Đồng	Đồng Châu

Tên những làng, ấp mới của Tiền Hải còn được đặt theo mỹ tự hoặc theo nguyện vọng của cư dân làng mới muốn cho làng mình tốt đẹp: Văn Hải, Trinh Cát, Vũ Đức, Qúy Đức, Đình Cư, Thủ Chính, Năng Tĩnh, Dưỡng Trực, Hướng Tân, Lạc Thành, Ốc Nhuận, Hải Nhuận, Tân Lạc, Bạch Long, Đồng Nhân, Tuân Nghĩa, Xuân Hòa, Tân Xuân, Hanh Thông...

Ở Kim Sơn cũng có hiện tượng tương tự. Ví dụ: tên làng cũ là Thổ Mật thì tên làng mới là Mật Như; tên làng cũ là Vĩnh Lộc thì tên làng mới là Tuy Lộc; tên làng cũ là Thái Bình thì tên làng mới là Yên Bình, v.v... Tuy nhiên cách đặt tên làng mới như vậy không phổ biến như ở huyện Tiền Hải. Phổ biến nhất là việc đặt tên làng theo nguyện vọng của dân làng mới muốn cho làng mình giàu có, tươi vui, hòa bình: ví như: Lạc Thiện, Phú Vinh, Ninh Mật, Yên Bình, Hòa Lạc, v.v...

b. Thờ vị chiêu mộ, vị nguyên mộ. Bên cạnh việc thờ Thành hoàng, các làng mới đều thờ vị chiêu mộ của làng mình cũng như dành nhiều ruộng biếu cho họ để bày tỏ lòng tôn kính đối với những người đã có công lao to lớn trong buổi đầu khai hoang, lập làng mới. Trong những ngày giỗ vị chiêu mộ (nguyên mộ), cả làng đến thắp hương cúng tế tại đền, miếu thờ các vị đó, rồi mới về nhà thờ tổ của dòng họ để cúng tế. Dân làng mới đều coi đó là ngày giỗ chung và ngày hội lớn của cả làng. Ở làng Đông Quách (Tiền Hải), trong ngày tế lễ vị nguyên mộ, mỗi giáp giết một lợn và đem bốn thùng thóc nếp đến để tế. Tế xong, họ đưa các thứ về giáp chia nhau ăn. Trong ngày lễ hội lớn này, các làng đều có những hình thức hoạt động rất phong phú, sinh động với nhiều tiết mục để thu hút tất cả cư dân đến dự.

c. Bên cạnh việc thờ Thành hoàng, thờ các vị chiêu mộ (nguyên mộ), nhân dân ở Tiền Hải, Kim Sơn còn thờ Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ là người Tổng chỉ huy công cuộc khai hoang, lập nên hai huyện này vào những năm 1828-1829.

Hầu hết các làng, ấp ở Tiền Hải đều thờ Nguyễn Công Trứ làm Phúc thần. Ở làng Đông Quách, nơi Nguyễn Công Trứ đặt trụ sở của Doanh điền sứ có miếu thờ ông, trong có đôi câu đối:

"Văn vũ toàn tài danh trọng nội triều, ngoại quận,
Điền trù thực ngã công cao Tiền Hải, Kim Sơn".

Trong ngày kỵ Nguyễn Công Trứ, nhân dân bên lương cũng như bên giáo đều kính cẩn cầu cúng ông trọng thể (bên giáo thì cầu, bên lương thì cúng). Ở nhiều đền, miếu thờ Nguyễn Công Trứ ở Tiền Hải đều có các bản văn tế, các văn bia tưởng niệm ông.

Tại trung tâm huyện Kim Sơn có "Truy tư từ" (xã Lạc Thiện, tổng Hướng Đạo). Đền được xây dựng vào năm Tự Đức thứ 9 (1856) khi Nguyễn Công Trứ còn sống, ngay trên nền nhà mà ông ở trong những ngày đi thị sát bãi bồi Kim Sơn trước lúc tổ chức khẩn hoang.

Hàng năm, đến ngày húy nhật của Nguyễn Công Trứ, nhân dân tế lễ trọng thể ông. Ngoài ra, một số làng ven biển ở huyện Tiền Hải còn thờ "Tống Hoàng hậu" (theo truyền thuyết, Bà bị quân Nguyên truy đuổi, đã nhảy xuống biển tự vẫn và được các triều vua phong thần), "Nam Hải Đại vương", "Đông Hải Đại vương", "Đức Thánh Trần" (Trần Hưng Đạo), "Đức Chúa Liễu", v.v... Các dòng họ lớn ở cả hai huyện này đều có nhà thờ Tổ.

2. Trong các làng, ấp mới, chúng ta cũng thấy Nho giáo đã giữ một vai trò rất quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân. Điều này được phản ánh khá rõ nét trong phong tục, tập quán của nhân dân. Ngay từ thời kỳ mới thành lập, ở mỗi làng, ấp đều dành đất học điền từ 1 mẫu đến 2 mẫu nhằm khuyến khích những người học giỏi, đỗ đạt cao. Đối với những người này, dân làng còn thưởng tiền, cấp đất làm nhà cho họ; ví như cháu rể Lương Thiện Thuật ở ấp Yên Bình (Kim Sơn) đỗ Tú tài năm Canh Ngọ (triều Tự Đức) được làng thưởng cho 30 quan tiền, làm nhà cho. Ở các làng cũng đặt thục điền để xây dựng các trường học chữ Nho và thành lập các Hội Tư văn. Nhờ có sự quan tâm, coi trọng việc học tập của tập thể và tinh thần hiếu học của thế hệ trẻ mà nhiều dòng họ ở các làng, ấp mới đã có người đỗ đạt cao ngay từ những năm tháng đầu tiên sau khi lập làng, ấp mới; ví

như Phạm Văn Tiến ở làng Chất Thành đỗ Cử nhân ngay từ năm Minh Mệnh thứ 18 (1837).

Nội dung của các điều mục trong các bản Hương ước của một số làng, ấp mới ở Tiền Hải, Kim Sơn cũng cho thấy Nho giáo đã in dấu khá sâu đậm trong phong tục, tập quán và nếp sống của nhân dân địa phương, mà Hương ước của ấp Thủ Trung (Kim Sơn) viết năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) là một bằng cứ.

3. Phật giáo là một tôn giáo đã có mặt ngay trong quá trình xây dựng và củng cố các làng, ấp, trại mới ở Kim Sơn. Hầu hết các làng, ấp, trại mới ở đây đều có một ngôi chùa. Khác với Kim Sơn, ở Tiền Hải chùa được xây dựng rất ít. Ngạn ngữ có câu: "Kim Sơn phụng Phật", "Tiền Hải sự thần" là sự phản ánh thực tế đó. Ở Kim Sơn, có những ngôi chùa được xây dựng khá sớm như chùa Đồng Đắc. Theo bài văn bia "Kim Liên tự bi ký" (9) còn lại tại chùa cho biết chùa này lấy tên là "Kim Liên tự", được xây dựng vào năm Minh Mệnh thứ 18 (1839). Nhiều ngôi chùa khác ở Kim Sơn cũng rất đẹp như chùa Yên Hòa, chùa Hòa Lạc, chùa Lạc Thiện, chùa Cống Nhuận v.v...

4. Ở Tiền Hải và Kim Sơn, ngay từ giữa thế kỷ XIX cũng đã có Thiên chúa giáo, bởi lẽ ngay từ khi khẩn hoang, lập làng, ấp mới đã có sự tham gia của một số giáo dân. Dần dần có một số giáo dân khác lại đến nhập cư thêm vào các làng, ấp mới làm tăng thêm số giáo dân và sự ra đời của các giáp giáo; sau đó họ tách ra thành các xóm đạo, lập các nhà thờ họ đạo.

Ví dụ ở Tiền Hải đã có một số giáo dân từ các "làng cựu" Nam Đồng, Bồng Lai, Thái Lai, Trà Lũ đến tham gia khẩn hoang, về sau họ lập thành các giáp giáo gọi là các họ giáo ở các làng mới Thủ Chính, Hữu Vi, Xuân Hòa, Giao Lạc, Cam Lai; dần dần các nhà thờ họ giáo cũng được xây dựng. Ở Kim Sơn, ngay từ buổi đầu khẩn hoang cũng đã có nhiều giáo dân thuộc các dòng họ Lại, Nguyễn, Phạm, Lã... từ trại Bò (Hiếu Thuận, Khánh Hội), Duyên Mậu (Khánh Mậu), Ráng cót (Hà Nam) đến khai hoang ở các ấp Cách Tân, Thượng Kiệm, Đồng Đắc..., và họ đã góp phần lập nên một số làng, ấp mới. Một thực tế cho thấy là ở Tiền Hải và Kim Sơn từ nửa cuối thế kỷ XIX Thiên chúa giáo có xu hướng ngày càng phát triển khá nhanh, mạnh ở nhiều làng, ấp. Trong toàn huyện Kim Sơn đến năm 1945 đã có 3/4 dân số theo đạo Thiên chúa. Trong tổng số 69 làng, có 26 làng giáo toàn tòng, 38 làng giáo "xôi đỗ" (có cả lương và giáo), chỉ có 5 làng lương hoàn toàn (10). Mặc dù theo các tôn giáo khác nhau, nhưng ở các làng, ấp mới quan hệ đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau ngay từ thuở ban đầu đến khai hoang, lập làng, ấp mới của nhân dân vẫn được duy trì và củng cố. Trong ngày giỗ các vị chiêu mộ, nguyên mộ của làng, bên giáo làm lễ ở nhà thờ rồi cử đại diện về dự lễ chung với làng, với dòng họ ở nhà thờ Tổ; bên lương thì tổ chức lễ hội tưng bừng, thu hút sự tham gia của cả làng. Nhờ đó tình hình kinh tế, xã hội ở các địa phương này khá ổn định và đó là nét đẹp trong đời sống văn hóa, tư tưởng ở các làng khai hoang ở Tiền Hải, Kim Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX.

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT NHỎ

1. Mặc dầu mới được thành lập vào những năm 30 và ổn định vào những năm 40 của thế kỷ XIX, nhưng ở các làng, ấp khai hoang ở Tiền Hải và Kim Sơn xét về nhiều mặt, trong đó có đời sống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở đây vào nửa đầu thế kỷ XIX, chúng cũng giống như ở các làng xã cổ truyền của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Đời sống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở Tiền Hải, Kim Sơn thực phong phú, đa dạng. Những giá trị nhân bản, nhân văn của nền văn hóa truyền thống và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc vẫn được duy trì, phát triển ở các làng quê mới. Trên cơ sở kế thừa những di sản văn hóa, tinh thần phong phú, đặc sắc của dân tộc, những cái hay, những nét đẹp của nhiều miền quê ở vùng đồng bằng Bắc Bộ hội tụ về đây, thông qua những con người thuộc đủ các thành phần xã hội đến khai hoang, xây dựng vùng đất mới, đã làm cho những giá trị văn hóa, tinh thần của nhân dân Tiền Hải, Kim Sơn không ngừng được nâng cao, phong phú thêm.

2. Các làng, ấp mới được thành lập ở Tiền Hải, Kim Sơn vẫn dựa trên những quan hệ của làng xã cổ truyền cho nên về cơ bản chúng vẫn nằm trong khuôn khổ của các làng xã dưới chế độ

phong kiến và chịu sự chi phối của ý thức hệ phong kiến. Nhưng mặt khác, chúng vẫn phát triển được những yếu tố mới, có ý nghĩa tích cực. Cấu trúc của các làng mới là loại "làng.mở" hay "làng nhiều họ", mà thực chất là sự tập hợp của nhiều con người thuộc nhiều quê hương, nhiều dòng họ, nhiều thành phần xã hội đến khai hoang. Họ đã quần tụ, gắn bó chặt chẽ với nhau; và chính quan hệ đó đã bao trùm lên quan hệ dòng họ hẹp hòi vốn có. Các làng, ấp khai hoang ở đây đã được xây dựng trên cơ sở trật tự kinh tế chứa đựng những yếu tố mới, đó là chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất và nền kinh tế tiểu nông được phục hồi, thủ công, thương nghiệp có điều kiện phát triển, đã thúc đẩy sự giao lưu giữa "làng tân" với "làng tân", giữa "làng tân" với "làng cựu", tạo điều kiện cho nền kinh tế cũng như văn hóa - xã hội phát triển. Mối quan hệ hợp tác, liên kết, sinh tử có nhau giữa con người với con người ở đây không phải chỉ ngắn ngủi trong vòng một năm mà là trong nhiều năm lao động gian khổ khai hoang, lấn biển, thành lập quê hương mới; đó chính là sức mạnh, là động lực to lớn không những đã giúp cho họ chiến thắng thiên nhiên khắc nghiệt, đánh bại kẻ thù quấy phá; đồng thời cũng là cơ sở để xây dựng nên một đời sống văn hóa, tư tưởng phong phú, đa dạng như chúng tôi đã phác họa vài nét ở trên.

Phụ lục số 1

CÁC DÒNG HỌ ĐẾN KHAI HOANG LẬP LÀNG Ở TỪNG LÀNG, ẤP, TRẠI Ở TIỀN HẢI (1828)

(Kết quả khảo sát 21 làng, ấp, trại)

STT	Tên làng mới	Các dòng họ của làng mới năm 1828	Quê quán từ làng cũ
1	Nguyệt Lũ	11 họ: 3 họ Phạm; 2 họ Trần, các họ: Cao, Bùi, Phan, Vũ, Đỗ, Nguyễn.	Trà Lũ, Liêu Đông, Phương Trạch, Nguyệt Giám.
2	Đông Cao	11 họ: 2 họ Lê; 2 họ Trần; các họ: Đào, Lương, Phan, Nguyễn, Ngô, Đinh, Trần Văn.	La Cao, Tiểu Hoàng, Tam Lạc, Nam Trung.
3	Nho Lâm	11 họ: 2 họ Bùi; 3 họ Lương; 3 họ Trần; các họ: Nguyễn, Ngô, Đoàn.	Trà Lũ, Cao Bạt, Nguyệt Lâm, Dương Liễu, Tam Lạc.
4	Thanh Giám	10 họ: Lê, Lương, Hoàng, Đoàn, Phạm, Ngô, Phan, Trần, Bùi, Vũ.	Trà Lũ, Hàm Thiện, Tam Lạc, Nguyệt Giám.
5	Đức Cơ	12 họ: 2 họ Nguyễn; 3 họ Phan, các họ: Hoàng, Lê, Doàn, Đào, Bùi, Vũ, Phan.	Nguyệt Giám, Tiểu Hoàng, Trà Lũ, Động Trung.
6	Lưu Phương	9 họ: 2 họ Nguyễn; 2 họ Phạm; 2 họ Trần; các họ: Vũ, Bùi, Đoàn.	Phương Trạch, Bắc Trạch, Nam Huân, Trà Lũ.
7	Hoàng Tân	12 họ: 2 họ Vũ; 2 họ Nguyễn; các họ: Phạm, Lê, Trần, Đoàn, Cao, Hoàng, Bùi, Đinh.	Tiểu Hoàng, La Cao, Nam Đồng.
8	Đại Hữu	10 họ: Tô, Nguyễn, Lý, Lại, Trần, Đỗ, Phạm, Đặng, Bùi, Lê.	Bằng Trạch, Ráng Thông, Thanh Nhàn.
9	Vĩnh Ninh	11 họ: 2 họ Vũ; 2 họ Tô; 2 họ Phạm; các họ: Đỗ, Hồ, Bùi, Hà, Thái.	Đôi Trạch, An Khang, Đồng Xâm, Tiểu Hoàng.
10	Ốc Nhuận	8 họ: 2 họ Nguyễn; các họ: Đỗ, Tô, Bùi, Lê, Phạm, Hoàng.	Da Cốc, Tiểu Hoàng, Thương Gia, Hạ Hòa.
11	Lạc Thành	10 họ: 2 họ Tô; 3 họ Nguyễn; 2 họ Trần; các họ: Đặng, Vũ, Bùi.	Đại Hoàng, Trà Lũ, Tây Lương, Trình Phố.

12	Thủ Chính	13 họ: Đỗ, Đào, Phan, Trần, Nguyễn, Lê, Đinh, Bùi, Phạm, Đặng, Hoàng, Ngô, Trịnh.	Trà Lũ, Doãn Thượng, Doãn Trung, Nam Đồng
13	Năng Tĩnh	8 họ: 2 họ Trần; các họ: Đoàn, Trương, Đỗ, Đặng, Nguyễn, Đào.	Doãn Thượng, Doãn Trung, Hạ Miêu, Trà Lũ, Kiến Xương.
14	Thiên Kiều	11 họ: 3 họ Trần; các họ: Phí, Phạm, Bùi, Nguyễn, Nhâm, Lương, Vũ, Ngô.	Thượng Tầm, Tầm Phương, Bồng Tiên, Sáo Đền, Thần Huống.
15	Văn Hải	14 họ: 3 họ Trần; 2 họ Lê; 2 họ Vũ; 2 họ Nguyễn; các họ: Đỗ, Lý, Phạm, Phan, Bùi.	Vũ Tiên, Kiến Xương, Giao Thủy.
16	Định Cư	11 họ: 3 họ Nguyễn; các họ: Phí, Phạm, Bùi, Nguyễn, Văn, Lương, Vũ, Ngô.	Trà Lũ, Lương Phú, Ninh Bình, Vũ Tiên, Hà Đông, La Ngạc.
17	Dưỡng Trực	14 họ: 4 họ Hoàng; 2 họ Trần; các họ: Phạm, Nguyễn, Tống, Đinh, Lê, Vũ, Phan, Đào.	Trà Lũ, Nam Đồng, Thanh Châu, Hải Anh, Kiến Xương.
18	Đồng Nhân	21 họ: 2 họ Đào; 4 họ Bùi; 2 họ Vũ; 3 họ Phạm; 3 họ Nguyễn; các họ: Trần, Đỗ, Phùng, Tạ, Hà, Ngô, Lại, Đặng.	Cao Nỗ, Trà Lý, Quang Lang, Đồng Tĩnh, Vị Dương, Cổ Lốc, Làng Giàng, Cối Khê, Thần Đấu.
19	Tuân Nghĩa	16 họ: 4 họ Nguyễn; 3 họ Hà; các họ: Phạm, Mai, Lại, Hoàng, Lê, Lương, Bùi, Đỗ, Ngô.	Cối Khê, Niềm, Đắc Chúng, Tả Phụ, Đồng Xâm, Mai Chữ.
20	Xuân Hòa	8 họ: 2 họ Vũ; các họ: Lê, Trần, Phạm, Đỗ, Bùi, Nguyễn.	Thượng Tầm, Trực Tầm, Thần Đấu, Phú Nhai, Hành Thiện, Vũ Xá.
21	Liêu Khê	12 họ: 3 họ Phí; các họ: Phạm, Lê, Vũ, Trịnh, Tô, Vương, Nguyễn, Bùi, Tạ.	

TỔNG HỢP:

Làng 8 họ	Làng 9 họ	Làng 10 họ	Làng 11 họ	Làng 12 họ	Làng 13 họ	Làng 14 họ	Làng 15 họ	Làng 21 họ
3	1	3	7	3	1	1	1	1

Phụ lục số 2

CÁC DÒNG HỌ TỚI KHAI HOANG LẬP LÀNG, ẤP, TRẠI Ở HUYỆN KIM SƠN (1829)

(Kết qủa khảo sát 24 làng, ấp, trại)

STT	Tên làng mới	Các dòng họ đến khai hoang ở Kim Sơn
1	Trung Quy	6 họ: Trần, Đỗ, Nguyễn, Đoàn, Phạm, Lại
2	Hướng Đạo	4 họ: Phạm, Phan, Nguyễn, Lê
3	Phúc Điền	3 họ: Hoàng, Vũ, Phạm

4	Thủ Trung	6 họ: Dương, Vũ, Trần, Nguyễn, Ngô, Đinh
5	Đồng Đắc	5 họ: Trần, Hoàng, Ngô, Lại, Nguyễn
6	Lưu Quang	5 họ: Dương, Phạm, Vũ, Trần, Đỗ
7	Lạc Thiện	8 họ: Trần, Vũ, Bùi, Đỗ, Trịnh, Phạm, Đinh, Lại
8	Ứng Luật	3 họ: Trần, Nguyễn, Vũ
9	Tuy Lộc	11 họ: Trương, Vũ, Phạm, Bùi, Trần, Lê, Đinh, Lương, Vũ, Tạ, Ninh
10	Yên Thổ	6 họ: Phạm, Ngô, Trần, Nguyễn, Trịnh, Đinh
11	Tuần Lễ	6 họ: Nguyễn, Đỗ, Trần, Ngô, Lê, Vũ
12	Hòa Lạc	4 họ: Nguyễn, 2 họ Vũ, Bùi, Trần
13	Như Đỗ	11 họ: Đoàn, Trịnh, Trần, Nguyễn, Ninh, Hoàng, Phạm, Trương, Lê, Cao, Ngô
14	Trì Chính	7 họ: Phạm, Vũ, Trần, Đỗ, Lại, Bùi, Nguyễn
15	Yên Thành	9 họ: Phan, Ninh, Nguyễn, Phạm, Đặng, Tạ, Vũ, Lê, Trần
16	Yên Bình	7 họ: Phạm, Trần, Nguyễn, Đào, Lã, Đỗ, Lại
17	Tự Tân	4 họ: Hoàng, Trần, Phạm, Mai
18	Duy Hòa	3 họ: Vũ, Phạm, Trần
19	Hàm Phu	5 họ: Nguyễn, 2 họ Trần, Trịnh, Triệu
20	Mông Hưu	4 họ: Vũ, Lã, Ngô, Lê
21	Cách Tân	4 họ: Phạm, Lại, Nguyễn, Ngô
22	Thành Đức	3 họ: Phạm, Ngô, Lê
23	Xuân Hồi	4 họ: Phạm, Đỗ, Đào, Vũ
24	Chỉ Thiện	3 họ: Nguyễn, Phạm, Lê

Tóm tắt một số điều khoản trong Hương ước của Ấp Thủ Trung

Bản Hương ước của ấp Thủ Trung chép nguyên văn chữ Hán gọi là "Hương Trung tương ước" do Phó tổng Dương Công Nhuận, nguyên là chiêu mộ và Lý trưởng của ấp soạn và viết ngày 20 tháng 1 năm Minh Mệnh thứ 15, khi ấp Thủ Trung đã ổn định được sau 5,6 năm tiến hành khai hoang, lập ấp, cải tạo đất, làm công trình thủy lợi, đê điều... (1829-1835). Nội dung của bản Hương ước gồm có 212 điều, 17 đại mục.

Mục I. Điều mục về kỷ cương chế độ gồm có 14 điều.

Nội dung nhằm giáo dục mọi người trong ấp phải có hạnh kiểm tốt trong đối xử với ông bà, cha mẹ, anh em và xóm giềng, biết tôn kính tổ tiên. Mọi người phải thương yêu và đùm bọc lẫn nhau. Vợ phải cư xử tốt với gia đình nhà chồng.

Mục II. Điều mục về phong tục, giáo hóa gồm có 20 điều.

Nội dung chủ yếu là quy định việc tang chế, tạp dịch, việc đi lại, thăm viếng nhau.

Mục III. Điều mục về các lệ hội họp gồm có 12 điều.

Quy định về việc hội họp ở đình trung và hiệu lệnh khi trong làng có việc cần hội họp, ứng cứu.

Mục IV. Điều mục về các lệ cúng tế tiên thánh gồm có 2 điều.

Mục V. Điều mục về thờ cúng các vị thần linh gồm có 15 điều.

Quy định việc tế lễ các tuần tiết trong năm.

Mục VI. Điều mục về truy tư tiên tổ gồm có 11 điều.

Quy định việc cúng lễ tổ tiên.

Mục VII. Điều lệ về lễ nghi, phong hóa gồm có 19 điều.

Quy định lễ nghi trong các kỳ cúng tế cũng như công việc tu tạo miếu từ.

Mục VIII. Điều mục về việc đặt các hạng ruộng lệ gồm có 17 điều.

Quy định việc đặt các hạng ruộng lệ gồm có 17 loại theo công việc và các loại ruộng này được miễn thuế.

Mục IX. Điều mục và lễ bảo vọng (bầu cử, khao vọng) gồm có 28 điều.

Quy định việc bầu cử hậu thần, Trùm xã, Lý trưởng,... trong ấp và các điều lệ nhập giáp.

Mục X. Điều lệ về lễ Hương lão gồm có 8 điều.

Quy định đối với những người đến tuổi vào Hội Hương lão và công việc tế lễ của Hội.

Mục XI. Điều mục về lệ biếu gồm có 11 điều.

Quy định phần biếu các vị có chức sắc trong làng vào các ngày tế lễ.

Mục XII. Điều mục về các lệ cưới xin gồm có 6 điều.

Quy định lệ nộp tiền cho giáp và làng đối với những gia đình có con gái gả chồng, con trai lấy vợ.

Mục XIII. Điều mục về các lệ cho người coi đền gồm có 10 điều.

Mục XIV. Điều mục về các lệ báo hiếu gồm có 21 điều.

Quy định việc báo hiếu cho các họ trong làng đối với những gia đình có người "trăm tuổi" (qua đời).

Mục XV. Điều mục cấm trộm cắp, trừ gian bảo mật trong làng gồm có 12 điều.

Quy định đối với tất cả mọi người khi thấy có việc trộm, cắp và cấm việc trộm cắp các đồ vật của công, của tư nhân ở trong làng.

Mục XVI. Điều mục nghiêm cấm để trâu bò, súc vật phá hoại mùa màng gồm có 4 điều.

Mục XVII. Điều khoản về tục lệ gồm có 2 điều.

Quy định việc làng cho con trai vào sổ làng.

Cuối bản Hương ước này ghi rõ: "Những điều mục trong bản Hương ước này là vĩnh viễn, không ai được tự ý thay đổi. Nếu người nào vi phạm thì lỗi nhẹ sẽ bị phạt 3 quan tiền; còn lỗi nặng sẽ bị ghi tên ở cuối sổ để giữ gìn phong tục đẹp đẽ trong làng. Nếu còn bướng ngạnh, tổn phí bao nhiêu người đó phải chịu".

CHÚ THÍCH:

(1) Cũng trong thời gian này, với hình thức doanh điền, Nguyễn Công Trứ cùng với những người khai hoang còn thành lập được tổng Hoành Thu (huyện Xuân Thủy) và tổng Ninh Nhất (huyện Hải Hậu) thuộc tỉnh Nam Hà. Xem bài: "Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất" của Phan Đại Doãn. Tạp chí NCLS số 204, năm 1982. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến những làng khai hoang thuộc hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn mà ngay từ bước khởi đầu khai khẩn, tổ chức định cư, Nguyễn Công Trứ đã lấy cấp huyện làm đơn vị quy hoạch.

(2) Hình thức doanh điền là hình thức khai hoang của nhân dân dưới sự chỉ huy và với sự giúp đỡ kinh phí của Nhà nước gồm có các khoản tiền mua trâu, bò, nông cụ, làm nhà. Cứ một đơn vị khai hoang có 50 đinh, lập thành một làng (lý) được Nhà nước cấp kinh phí, tổng cộng 440 quan tiền đồng.

(3) (4) Huyện Tiền Hải thành lập năm 1828 có 7 tổng, 40 làng, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp. Huyện Kim Sơn thành lập năm 1829 có 7 tổng, 60 làng, ấp, trại. Số làng, ấp mà chúng tôi khảo sát và có tư liệu để viết bài này so với tổng số các làng, ấp của hai huyện chiếm khoảng trên 50%.

(5) Trong tổng số 40 làng, ấp được khảo sát ở Tiền Hải (thành lập năm 1828) cho thấy có tới trên 1/3 số làng, ấp (14/40) là do các tướng lĩnh, nghĩa quân của Phan Bá Vành hay thân nhân họ đóng vai trò là nguyên mộ lập ra. Ở Kim Sơn (thành lập năm 1829), trong tổng số 44 làng, ấp được khảo sát cũng cho thấy một tỷ lệ tương tự như ở Tiền Hải: 15/44 làng, ấp là do các tướng lĩnh, nghĩa quân của Phan Bá Vành hay thân nhân họ làm chiêu mộ lập ra.

(6) Ở Tiền Hải, nhân dân thường gọi người đứng ra chiêu mộ nông dân để khai hoang, lập ra các làng, ấp, trại mới là Nguyên mộ. Ở Kim Sơn, nhân dân đều gọi những người đứng ra chiêu mộ nông dân để khai hoang, lập ra các làng, ấp mới là Chiêu mộ, còn vị Nguyên mộ lại là người cùng đến khai hoang một lần với vị Chiêu mộ, giúp vị Chiêu mộ tổ chức việc khai hoang. Ở từng địa phương cụ thể chỉ có 1 vị Chiêu mộ (hay Nguyên mộ), có những đơn vị có 2 hay 3 vị Chiêu mộ, tức là các vị Chiêu mộ ở vào các thời điểm khai hoang khác nhau (vì vị Chiêu mộ trước bỏ đi, người khác đến sau tiếp tục nhiệm vụ chiêu dân khẩn hoang nên trở thành vị Chiêu mộ thứ hai, v.v...). Vì vậy ở Kim Sơn số vị Nguyên mộ nhiều hơn số vị Chiêu mộ, còn ở Tiền Hải chỉ có một vị Nguyên mộ (tức là vị Chiêu mộ ở các làng, ấp, trại ở Kim Sơn).

(7) Bản thống kê dựa vào các tài liệu điều tra, khảo sát của chúng tôi ở các làng xã thuộc 2 huyện Tiền Hải và Kim Sơn.

(8) "Hương Trung tương ước" do Phó tổng, Ấp trưởng Dương Công Nhuận viết năm Minh Mệnh thứ 15. Cụ Vũ Thiện Sùng ở thôn Thủ Trung, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn cung cấp.

(9) "Kim Liên tự bi ký": bia đặt tại chùa Kim Liên ở thôn Đồng Đắc, xã Đồng Hướng, huyện KimSơn.

(10) Tài liệu của Ban Tuyên giáo huyện ủy Kim Sơn.

VỀ MỘT SỐ LÀNG CÔNG GIÁO Ở HUYỆN KIM SƠN - TỈNH NINH BÌNH (NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG *

Kim Sơn là một huyện ven biển ở về phía đông - đông nam tỉnh Ninh Bình được thành lập từ năm 1829 và liên tục phát triển cho đến ngày nay.

Trong công cuộc khẩn hoang, lập làng này ở huyện Kim Sơn có vai trò rất quan trọng của tín đồ đạo Thiên chúa. Họ được xem là "những hạt giống tin mừng" đầu tiên ở Kim Sơn. Sự có mặt của họ cùng với quá trình truyền giáo của các Giáo sĩ đã đưa đến sự ra đời của những *Làng Công giáo* ở Kim Sơn hiện nay.

Làng Công giáo trước hết là một làng Việt với tất cả những đặc trưng vốn có của nó, nhưng nó lại khác với làng Việt truyền thống là ở đó sinh hoạt tôn giáo - Thiên chúa giáo - giữ vai trò chủ đạo. Do phần lớn cư dân ở trong làng theo đạo Thiên chúa nên còn được gọi là *Làng Công giáo Toàn Tòng*. Theo chúng tôi, tên gọi này chỉ xuất hiện vào thời Nguyễn để chỉ một làng xã có toàn bộ hoặc phần lớn cư dân gia nhập đạo Thiên chúa. Về thiết chế ở các làng Công giáo, ngoài tổ chức hành chính và tổ chức tự trị còn có một tổ chức rất đáng được nghiên cứu, đó là *Ban Hành giáo Xứ Họ*. Trung tâm điểm của làng Công giáo là ngôi *Nhà Thờ Xứ* do Linh mục Chánh xứ và có thể có Linh mục Phó xứ cai quản, chăn dắt các con chiên của Chúa. Ngôi nhà thờ xứ có một vai trò hết sức quan trọng, nó không chỉ là nơi các giáo dân đến cầu nguyện, xưng tội, làm lễ; nơi diễn ra các thánh lễ, các cuộc rước kiệu; mà còn có những vai trò khác ở trong làng.

Ở Việt Nam, làng Công giáo có từ rất sớm. Trong cuốn "Việt Nam giáo sử" (1), Phan Phát Huồn cho biết vào khoảng năm 1640, riêng ở tỉnh Nghệ An đã có tới 70 làng Công giáo. Nhưng có lẽ đó chỉ là những làng có một số dân cư nhất định theo đạo Thiên chúa mà thôi. Vào thời Nguyễn, với chính sách phân tháp, nhiều làng có giáo dân theo đạo Thiên chúa đã bị đàn áp, bị xóa bỏ.

Ở Kim Sơn, tính đến năm 1945, trong số 69 thôn có 26 thôn giáo, 38 thôn "xôi đỗ" (dân lương ở lẫn với giáo dân) và 5 thôn lương; với dân số 50.900 người, trong đó có 3/4 là giáo dân (2).

Như chúng ta đã biết, quá trình khẩn hoang ở huyện Kim Sơn gồm có nhiều đợt, và mỗi đợt cho ra đời nhiều làng mới, trong đó có một số làng Công giáo với sự hình thành các Xứ họ đạo mới có nhiều nét chung và những nét riêng biệt. Trong bài viết này, chúng tôi xin chọn 3 làng Công giáo tiêu biểu cho 3 thời kỳ khẩn hoang ở Kim Sơn là Lưu Phương (thành lập năm 1829), Văn Hải (thành lập năm 1856) và Cồn Thoi (thành lập năm 1945) để khảo sát. Giới thiệu về 3 làng này, chúng tôi không trình bày toàn bộ những vấn đề của làng mà chủ yếu chỉ đi vào trình bày thiết chế của làng, thiết chế của Xứ họ đạo, những sinh hoạt tôn giáo - Công giáo, mối quan hệ qua lại giữa thiết chế của làng với thiết chế của Xứ họ đạo, mối quan hệ giữa Thiên chúa giáo với các tôn giáo truyền thống. Vấn đề ruộng đất, vấn đề kinh tế ở làng Công giáo, chúng tôi hy vọng sẽ có dịp trình bày trong một luận văn khác.

*

* *

---

* NCV. Viện Tôn giáo.

LÀNG CÔNG GIÁO LƯU PHƯƠNG

Làng Lưu Phương ra đời năm 1829 cùng với hàng loạt các làng xã đầu tiên ở Kim Sơn.

Nằm ở vùng đất phù sa do hệ thống sông Hồng bồi đắp mạnh nhất nên Lưu Phương và các làng xã lân cận ở về hữu ngạn sông Vạc được mở rộng rất nhanh. Đất bồi đắp đến đâu, dân làng theo chiều ngang mở rộng đến đó. Năm 1933-1934, khi đê Hoành Trực (Văn Hải) hoàn thành, địa hình Lưu Phương đã ổn định với chiều ngang 600m, chiều dài 12km. Từ 4 giong được thành lập vào năm 1840, đến năm 1883 tăng lên 6 giong và đến năm 1930 có 10 giong. Từ 36 chiêu mộ, nguyên mộ, thứ mộ, đến năm 1902 dân số của làng lên tới 1.060 người. Năm 1930, cả làng có 575 hộ, trong đó có 467 hộ giáo, 108 hộ lương.

Buổi đầu ấp có tên là Lưu Hương. Cho đến những năm 1920, Lưu Phương vẫn là ấp, sau đổi thành làng Lưu Phương. Nhưng từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, Lưu Phương đã trở thành một làng. Vào thời điểm này, hệ thống tổ chức hành chính và tổ chức tự trị của làng đã được thiết lập. Các chức vụ Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần... (tổ chức hành chính), Tiên chỉ, Thứ chỉ, Hội đồng kỳ mục, quan viên (tổ chức tự trị) đã ra đời, điều hành công việc của làng.

Thành hoàng của làng là Triệu Quang Phục được thờ ở miếu Lưu Phương. Năm 1853, Tự Đức cấp sắc phong cho vị Thành hoàng này. Miếu Lưu Phương có vị trí như là một ngôi đình làng, ở đó xây các bục, bệ cao, thấp khác nhau dành cho các vị kỳ hào, quan viên ngồi theo thứ bậc.

Ngoài lễ Thành hoàng của làng tổ chức vào ngày 14 tháng 8 âm lịch hàng năm, làng lương còn có ngày lễ vào ngày 10 tháng 2 âm lịch hàng năm kỷ niệm hai tướng Trương Hống, Trương Hát.

Ở Lưu Phương cũng sớm hình thành các phong tục, tập quán và sinh hoạt văn hóa. Làng có lễ hạ điền, lễ thượng điền, lễ cơm mới; lại có hội Yến lão dành cho các cụ ở trong làng từ 70 tuổi trở lên. Cho đến năm 1945, ở Lưu Phương vẫn có thày đồ dạy chữ Hán. Thày đồ ngồi dạy ở nhà thày, ai muốn đến học thì nhập môn.

Vào những năm 60 của thế kỷ XIX, khi cư dân ở Lưu Phương đông đúc, làng chia thành 2 giáp (Bắc và Nam). Giáp Bắc giáp với huyện Tam Điệp, giáp Nam tiếp vào giáp Bắc. Lúc này dân lương, dân giáo vẫn ở lẫn với nhau (hiện tượng "xôi đỗ"). Đến những năm 70 của thế kỷ XIX, thời kỳ Trần Lục làm Linh mục Chánh xứ Phát Diệm thì dân lương chuyển về ở giáp lương, dân giáo chuyển về ở giáp giáo. Giáp giáo trở thành *Họ đạo Phương Thượng*. Về sau do sự phát triển của tín đồ nên giáo dân không duy trì giáp nữa mà duy trì *Xứ họ đạo*. Chỉ có dân lương lập thêm hai giáp Tây Bình và Nam Thịnh ở về phía đông bắc và đông nam sông Ân.

Quá trình hình thành Xứ họ đạo ở Lưu Phương được chia làm 3 giai đoạn.

- *Giai đoạn thứ nhất:* Thành lập *Họ đạo Phương Thượng* trên cơ sở của giáp Bắc với hơn 20 giáo dân. Cơ sở thờ tự ở đây là ngôi nhà lợp bổi hai gian. Trước khi thành lập Họ đạo, ở giáp Bắc có dựng một ngôi nhà gọi là Nhà giáo. Đó là ngôi nhà nhỏ tập trung những người dự tòng (những người mới gia nhập hoặc chuẩn bị gia nhập Thiên chúa giáo) đến học kinh bổn. Khi đã có một số giáo dân nhất định thì Họ đạo được thành lập. Họ đạo có Nhà thờ họ, Thánh Quan thày họ. Ở Xứ họ đạo Phương Thượng thuộc xã Lưu Phương cho đến năm 1954 vẫn còn có tên gọi Nhà giáo như Nhà giáo Thượng Kiệm, Nhà giáo Tân Thành. Cả hai Nhà giáo này đều chưa có Thánh Quan thày. Năm 1954, giáo dân ở đây di cư vào Nam nên cả hai Nhà giáo này đều bị bãi bỏ.

- *Giai đoạn thứ hai*: Thành lập *Phiên Phượng Thượng* vào năm 1915, lúc này Họ đạo Phương Thượng đã được nâng lên thành Phiên Phương Thượng. Những Họ đạo thuộc Phiên Phương Thượng là Tân Thượng, Phát Diệm Thượng và Vinh Thượng.

Phiên là tổ chức Giáo hội cơ sở thấp hơn Xứ, nhưng cao hơn Họ. Phiên Phương Thượng kéo dài trong khoảng 5 năm từ 1915 đến 1920.

Nhà thờ Họ chuyển thành Nhà thờ Phiên, được đặt Mình Thánh, có Linh mục về giảng lễ, nhưng không ở hẳn.

- *Giai đoạn thứ ba*: Phiên Phương Thượng chuyển thành *Xứ Phương Thượng*. Linh mục Chánh xứ được cử về đây coi sóc. Thánh Quan thầy của Xứ là Chúa Hài đồng, và lễ kỷ niệm của Xứ được tổ chức vào ngày 25 tháng 12 hàng năm.

LÀNG CÔNG GIÁO VĂN HẢI

Làng Văn Hải được thành lập vào năm 1856 mà những người có công đầu ở đây là hai ông chiêu mộ Vũ Khắc Dụng (em ruột Vũ Phạm Khải), người làng Phương Trì, Tam Điệp, Ninh Bình; và Phạm Quang Trù, người cùng làng, là con rể của Nguyễn Công Trứ. Lực lượng nguyên mộ, tân mộ, tòng tân mộ ở Văn Hải phần lớn là người theo đạo Thiên chúa [3]. Nằm ở vùng đất mở, ruộng đất ở Văn Hải được mở rộng một phần do khai hoang, phục hóa, song một phần lớn là do quai đê lấn biển. Năm 1927, khi đê Hoành Trực hoàn thành, Văn Hải được mở rộng với những xóm mới như Hoành Trực, Hoành Hải, Tây Hải, và cư dân xuống khẩn hoang ở đây đều theo đạo Thiên chúa.

Trải qua một thời gian, làng Văn Hải được ổn định về thiết chế, hay nói một cách khác ở đây có sự tái lập thiết chế của làng Việt cổ truyền, trước hết là về mặt tổ chức, nó gồm có *Bộ phận tự trị và Bộ phận hành chính*.

Về tôn giáo, khi làng chia thành giáp lương và giáp giáo thì dân ở giáp lương tiến hành xây miếu và về quê của hai cụ chiêu mộ rước Thành hoàng về làng mới để thờ. Vị Thành hoàng này là Lê Niệm, một tướng của Lê Lợi. Khi hai vị chiêu mộ qua đời, các cụ được thờ ở miếu như là Phúc thần. Miếu ở Văn Hải là cơ sở thờ tự của giáp lương.

Một số phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa cũng được dần dần hình thành ở Văn Hải, trong đó có tục Yến lão. Vào những ngày kỷ niệm Thành hoàng và các vị chiêu mộ, nhiều giáo dân cũng đến tham dự để tưởng niệm những người có công mở đất được coi là ông tổ của làng.

Ở Văn Hải, có một ngôi đình được xây dựng vào khoảng những năm đầu của thế kỷ XX. Đó là ngôi nhà 5 gian làm bằng gỗ, lợp ngói, nằm ở trung tâm làng. Đình do giáo dân làm, nên không thờ Thành hoàng, không diễn ra những nghi lễ, những hội hè của một làng quê nông nghiệp. Đó chỉ là nơi hội họp của các chức sắc trong làng bàn việc sưu thuế, sửa sang đường làng, lối ngõ, xử phạt những người vi phạm lệ làng phép nước. Ở đây chỉ tổ chức hội Yến lão mừng thọ các cụ già trong làng từ 70 tuổi trở lên. Trong đình có bục, bệ cao, thấp dành cho Tiên chỉ, Thứ chỉ, kỳ mục, quan viên ngồi theo thứ bậc.

Ở Văn Hải, Thiên chúa giáo phát triển nhanh, mạnh mà nguồn gốc của nó trước hết là từ những cư dân xuống khai hoang, lập ấp.

Năm Thành Thái thứ 11 (1899), cả ấp có 126 nhân đinh, lão hạng thì có tới 74 người là giáo dân. Cũng vào năm đó, dân làng họp bàn chia làm 3 giáp. Giáp nhất còn gọi là giáp lương, còn 2 giáp giáo có tên là Hưng Nhân và Tích Thiện. Hai giáp giáo, mỗi giáp được làng cấp cho 4 mẫu đất để xây dựng nhà thờ và 2 mẫu để làm bãi tha ma.

Nhà thờ họ đạo Bắc Cường phát triển trên cơ sở của giáp giáo Hưng Nhân, ban đầu làm nhỏ, bằng gỗ lợp bổi. Đến năm Thành Thái thứ 15 (1903), nhà thờ bị cháy. Năm 1904, Linh mục Uyển lo mua gỗ chuẩn bị xây dựng. Tiếp theo, Linh mục Ân (người Pháp) thay Linh mục Uyển, bắt đầu xây dựng nhà thờ trên nền đất cũ, từ năm 1904 đến năm 1908 thì hoàn thành.

Thánh Quan thày của Xứ họ đạo này là Giuse, và lễ kỷ niệm của Xứ được tổ chức vào ngày 19 tháng 3 hàng năm.

Quá trình hình thành Xứ họ đạo ở Văn Hải cũng theo 3 giai đoạn.

- *Giai đoạn thứ nhất*: Hình thành *Họ đạo Bắc Cường* và *Họ đạo Đông Hải* trên cơ sở của

2 giáp Hưng Nhân và Tích Thiện, sau khi chia giáp, thời gian này kéo dài độ vài năm cho đến cuối thế kỷ XIX, thời Linh mục Uyển.

- Giai đoạn thứ hai: Từ Họ đạo Bắc Cường chuyển thành *Phiên Bắc Cường* vào khoảng cuối thế kỷ XIX đến năm 1920.

Giai đoạn thứ ba: Phiên Bắc Cường chuyển thành *Xứ Văn Hải* từ năm 1920.

Năm 1927, khi đắp xong đê Hoành Trực, Nhà Chung Phát Diệm đã chiêu mộ giáo dân xuống Văn Hải khai hoang lập nên ba Họ đạo mới: Nhân Hải thuộc xóm Hoành Hải, Khanh Hải thuộc xóm Hoành Trực, Tây Hải thuộc xóm Tây Hải. Năm 1937, Họ đạo Nam Cường được tách ra từ Họ đạo Đông Hải.

Cùng với việc ra đời các Họ đạo, Phiên đạo và Xứ đạo ở Văn Hải là việc hình thành những chức vị, tổ chức như Chánh trương, Phó trương, Tuần kiểm, Thư ký, Quản giáo, Trùm trưởng, Trùm phó, các Hội đoàn... ở địa phương này.

LÀNG CÔNG GIÁO CỒN THOI

Khác với Lưu Phương và Văn Hải, Cồn Thoi được thành lập vào năm 1945 do Tòa địa phận Phát Diệm đứng ra quai đê lấn biển, chiêu mộ dân cư xuống khẩn hoang, lập làng. Công việc khẩn hoang ở đây chỉ làm một lần với tổng diện tích 707 ha. Cư dân xuống Cồn Thoi khai khẩn tuyệt đại đa số là giáo dân, chỉ có 3 hộ dân lương, nhưng họ cũng bị buộc phải theo đạo Thiên chúa.

Trong đợt đầu chỉ có trên 30 hộ xuống ở dọc theo vùng đê Tùng Thiện khu vực xóm 5, xóm 4 và xóm 9 bây giờ. Những năm tiếp theo: 1946, 1947 có thêm hàng trăm hộ xuống khẩn hoang ở xóm 6, xóm 7, xóm 8, sau đó thêm xóm 7b và xóm 8b (xóm 7 và xóm 8 cũ thành xóm 7a và 8a). Đến năm 1954 dân số ở Cồn Thoi có khoảng 2.000 người, 100% là giáo dân.

Vì đây là đất do Tòa địa phận Phát Diệm khai khẩn nên ở Cồn Thoi quá trình thành lập làng gần như đồng thời với quá trình hình thành Xứ họ đạo ở địa phương này.

Cư dân xuống Cồn Thoi khai khẩn được tổ chức thành các *Họ đạo* như họ Kim Tùng (xóm 4 bây giờ), họ Tân Tùng (xóm 5 bây giờ), họ Phúc Từ (xóm 6 bây giờ). Từ năm 1945 đến năm 1946, giáo dân ở các Họ đạo này thuộc xứ Tùng Thiện (xã Kim Tân). Năm 1947, Tòa địa phận Phát Diệm quyết định thành lập *Xứ đạo Cồn Thoi*. Nhà thờ xứ Cồn Thoi được nâng cấp trên cơ sở Nhà thờ họ đạo Phúc Từ với 10 gian nhà gỗ lợp bổi, 1 tháp chuông và 1 quả chuông. Linh mục Nguyễn Hữu Nghị được Tòa địa phận Phát Diệm cử về làm Linh mục Chánh xứ Cồn Thoi từ năm 1947 đến năm 1954, Họ đạo Tòng Phát (xóm 8a bây giờ), Họ đạo Hợp Thành (xóm 7a và 7b bây giờ), Họ đạo Phùng Thiện (xóm 9 bây giờ) lần lượt được thành lập.

Về tổ chức hành chính, Cồn Thoi được gọi là đồn điền Cồn Thoi. Tòa địa phận Phát Diệm đặt cơ quan điều hành ở đây gọi là Sở Quản lý tại khu nhà thờ Họ đạo Kim Tùng nên Họ đạo này sau phải xây nhà thờ họ mới. Đứng đầu Sở Quản lý là Linh mục Chu, có Linh mục Lý giúp việc. Khi Linh mục Chu qua đời, Linh mục Lý lên thay.

Các Linh mục ở Cồn Thoi một mặt phụ thuộc trực tiếp vào Tòa địa phận Phát Diệm, mặt khác họ có vai trò như là Lý trưởng, phụ trách chính quyền địa phương, làm nhiệm vụ lo sưu thuế, phu phen, tạp dịch. Giúp việc cho Linh mục Chu là già Sự, ông này chủ yếu lo thu tô, thuế nhập vào kho lẫm rồi chuyển về khu nhà gạo của Tòa địa phận Phát Diệm.

Ở Cồn Thoi, không có đơn vị hành chính xóm, thôn. Cư dân ở đây được tập hợp thành từng nhóm từ 10 đến 15 hộ, đứng đầu nhóm là một đại biểu do Linh mục của Sở Quản lý cử ra để điều hành công việc. Họ làm nhiệm vụ của một trưởng xóm hoặc một trưởng thôn, lo việc đốc thúc tô thuế, phu phen, Họ được nhân dân gọi là các *ông Biểu* như Biểu Đồng, Biểu Thủy, Biểu Ngân, Biểu Điện, Biểu Nghĩa, Biểu Phúc...

Sở Quản lý có ông Phú làm mõ với nhiệm vụ truyền đạt tin tức, yêu cầu của Sở Quản lý tới các đại biểu.

Như vậy ở Cồn Thoi việc khai hoang không gắn liền với việc tái lập làng Việt cổ. Tổ chức hành chính điều hành ở Cồn Thoi gọn nhẹ, chỉ *có 2 cấp*. Cấp thứ nhất là *Sở Quản lý* gồm có người phụ trách và ba người giúp việc. Khi Linh mục Chu qua đời, Linh mục Lý lên thay chỉ có 2 người giúp việc. Cấp thứ hai là *các đại biểu điều hành từng nhóm cư dân*. Việc giữ gìn an ninh, trật tự ở Tòa trị sở và toàn khu vực Sở do một đội tự vệ có khoảng 10 người chịu trách nhiệm. Các đại biểu và các đội viên tự vệ được hưởng một số quyền lợi như không phải đi phu phen, tạp dịch. Đối với Xứ họ đạo, họ được ngang chức với Trùm trưởng.

Ở Cồn Thoi, Tòa địa phận Phát Diệm không lập làng mà chỉ đặt Sở Quản lý để tiến hành công việc và Sở lại thiết lập *Xứ họ đạo. Xứ họ đạo được đồng nghĩa với làng và Họ đạo được đồng nghĩa với xóm*. Ở đây không có đình, chùa nên không có tục thờ Thành hoàng và thờ Phật. Thiên chúa giáo là tôn giáo duy nhất ở đây với những Thánh lễ bao trùm [4].

MỘT VÀI NHẬN XÉT

Trên cơ sở nghiên cứu, giới thiệu về các làng Công giáo ở huyện Kim Sơn nói chung, về các làng Công giáo Lưu Phương, Văn Hải, Cồn Thoi nói riêng; chúng tôi xin nêu lên một vài nhận xét sau đây:

1. Sự đan lồng hay là tái cấu trúc mô hình Thiên chúa giáo

Như chúng ta đã biết, quá trình ra đời Xứ họ đạo ở Lưu Phương, Văn Hải diễn ra theo tiến trình sau:

Nhà giáo - Họ đạo - Phiên - Xứ họ đạo

Nhưng khi hoàn chỉnh, mô hình Xứ họ đạo lại như sau

Xứ
↓
Họ
↓
Dâu

Nhà giáo và Phiên chỉ là những bước đệm nhất thời rồi biến mất, chúng không nằm trong mô hình Xứ họ đạo.

Mỗi Xứ họ đạo thông thường có một Linh mục Chánh xứ và có thể có Linh mục Phó xứ, một số tu sĩ trông nom việc giảng dạy kinh bổn, dạy văn hóa ở trường tư do Xứ họ đạo mở. Các Xứ họ đạo Lưu Phương và Văn Hải đều có con dấu. Đó là một trong những biểu hiện hành chính hóa của Xứ họ đạo. Điều này khác hẳn với chùa làng, vì chùa chỉ là nơi thờ Phật và là nơi tu hành của sư sãi mà thôi. Giúp việc cho Linh mục xứ là *Ban Hành giáo Xứ họ*. Ban Hành giáo Xứ họ gồm có 2 bộ phận là *Ban Hành giáo Xứ* và *Ban Chấp hành Họ*. Ban Chấp hành Xứ thông thường gồm có những chức vụ sau: Chánh trương, Phó trương, Tuần kiểm, Thư ký, Thủ qũy. Chánh trương quán xuyến công việc chung của Xứ đạo, tổ chức việc đấu giá ruộng đất, ao vườn trong Xứ, đôn đốc công việc trong các ngày lễ trọng. Phó trương giúp việc cho Chánh trương. Tuần kiểm chủ yếu coi sóc trật tự trong Xứ đạo. Trong những ngày lễ trọng, những buổi rước kiệu, Tuần kiểm hướng dẫn các cháu nhỏ giữ trật tự, đứng theo lớp lang. Thư ký lo việc ghi chép, sổ sách. Thủ qũy lo việc giữ tiền bạc, quản lý cơ sở vật chất của Nhà Xứ.

Ban Chấp hành Họ gồm có Trùm trưởng, Trùm phó, Quản học trò, Thư ký. Trùm trưởng, Trùm phó quán xuyến công việc chung, Thư ký ghi chép, giữ qũy, Quản học trò dạy kinh bổn cho trẻ, cho các cháu xưng tội, chịu lễ lần đầu. Mỗi Họ được chia làm nhiều Dâu. Mỗi Dâu có Trùm dâu đôn đốc công việc tôn giáo trong Dâu.

Ban Hành giáo Xứ 6 năm bầu một lần. Khi hết nhiệm kỳ, nếu các thành viên trong Ban Hành giáo Xứ này được giáo dân tín nhiệm, họ sẽ được làm việc tiếp; nếu không họ sẽ lên chức Cựu. Những người trong Ban Hành giáo Xứ hết nhiệm kỳ được Tòa Giám mục cấp cho bằng Cửu phẩm. Những người trong Ban Chấp hành Họ hết nhiệm kỳ cũng được Tòa Giám mục cấp cho bằng tòng Cửu phẩm.

Ban Chấp hành Xứ họ còn có nhiệm vụ tập hợp những người đứng đầu các Hội đoàn như Hội hát, Hội trống, Hội kèn... Những người này cũng có chân trong Quan viên của làng.

Như vậy, ngoài hai bộ phận vốn có của một làng Việt truyền thống (bộ phận hành chính và bộ phận tự trị), 2 làng Công giáo Lưu Phương và Văn Hải còn có thêm tổ chức là Ban Hành giáo Xứ họ. Về nguyên tắc, Ban Hành giáo Xứ họ đạo góp phần vào công việc tôn giáo. Nhưng tổ chức thế tục này bằng những hoạt động của mình đã lấn lướt vai trò tổ chức tự trị của làng và nó giữ một vai trò quan trọng trong việc điều hành hoạt động hành chính ở làng xã. Đó là việc Thiên chúa giáo đã đưa nhân sự của họ vào nắm hai bộ phận của làng xã truyền thống. Nhân sự ở đây là những người đương chức hoặc cựu chức của Ban Hành giáo Xứ họ. Tuy không có một điều khoản nào quy định, nhưng ở hai làng trên các chức Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng, Phó lý... đều là những người có chân trong Ban Hành giáo Xứ họ. Tiên chỉ, Thứ chỉ của làng cũng là những người có chức vị trong Ban Hành giáo Xứ họ. Quan viên của làng giáo tập hợp những người giữ chức vụ từ Trùm dâu và Hội trưởng các Hội đoàn trở lên.

Hai làng Lưu Phương và Văn Hải có tục mua Trùm, bán Trương và tục khao vọng các chức vụ này. Người được bầu hay mua đều phải qua kỳ khao vọng.

Các Xứ họ đạo đều có Hội đoàn tôn giáo thu hút giáo dân ở đủ mọi lứa tuổi tham gia: thiếu niên có Hội Nghĩa binh, thanh niên có Hội Trung binh, phụ lão có Hội Đức bà bảy sự, Hội Thương khó...

Hội đoàn được chia làm 2 loại: Hội đoàn phục vụ cho Thánh lễ như các Hội hát, trống, kèn, bát âm; và các Hội đoàn lo việc củng cố, khuếch trương đạo như Hội Bà Thánh Anna, Hội Gia trưởng, Hội Phụ huynh... Ở mỗi Nhà thờ Xứ có các bõ, sãi làm việc nấu nướng, giặt giũ cho Linh mục, giật chuông hàng ngày. Bõ, sãi là những người có thân phận thấp kém, họ thường gắn cả cuộc đời vào nhà thờ, vào tháp chuông. Trong Nhà thờ Xứ còn có một số chú nhỏ giúp Linh mục làm lễ. Các chú nhỏ này là con nhà đạo gốc, ngoan ngoãn, nhanh nhẹn, có lòng mộ đạo. Trong số họ có một số chú được Linh mục chọn lựa, kèm cặp để gửi đi đào tạo tại các Chủng viện, sau này trở thành Linh mục.

Về sinh hoạt tôn giáo. Lễ hội của làng giáo theo hai mùa: Mùa Chay và Mùa Vọng. Mùa Chay (Mùa Thương khó) là Mùa Chúa Giêsu chịu nạn để rồi sống lại. Mùa Vọng là mùa đón chờ Chúa Giêsu giáng thế làm người. Mùa Chay được kết thúc vào lễ Phục sinh, một trong những lễ lớn của Giáo hội. Còn Mùa Vọng được kết thúc vào lễ Giáng sinh (25/12). Đây cũng là thời điểm kết thúc một năm phụng vụ (A), bắt đầu một năm phụng vụ mới (B). Giáo hội Thiên chúa giáo còn dành ra những tháng tôn kính Đức Mẹ Maria, Đức Chúa Giêsu. Ví như tháng Năm được gọi là tháng Hoa Đức Mẹ, tháng Tám được gọi là tháng Kính Đức Mẹ. Lịch Thánh lễ của Thiên chúa giáo (bao gồm cả lễ thường và lễ trọng) diễn ra quanh năm.

Nhà thờ Thiên chúa giáo của làng còn khống chế cả về thời gian lẫn không gian.

- *Về thời gian*: Buổi sáng Nhà thờ giật chuông vào các thời điểm: 4 giờ kém 15 phút, 4 giờ, và 4 giờ 30 phút thúc giục giáo dân dậy đọc kinh bổn ở nhà hoặc đến Nhà thờ Xứ đọc kinh cầu nguyện, sau đó là cuộc sống ở dương thế trần tục. Buổi trưa tiếng chuông của Nhà thờ đổ hồi đúng 12 giờ - chính ngọ - (chuông nguyện). Buổi chiều, Nhà thờ đánh chuông vào các thời điểm: 4 giờ 30 phút, 5 giờ và 5 giờ 30 phút, thúc giục, nhắc nhở giáo dân tiếp tục đọc kinh và cầu nguyện. Đó là những khoảng thời gian thiêng liêng trong một ngày thế tục. Ngoài ra, khi trong Xứ có những việc xảy ra như có người qua đời, có đám cưới, Xứ tổ chức kỷ niệm Thánh Quan thầy, lễ dâng hoa... Nhà thờ đều có chuông hiệu. Nhà thờ Thiên chúa giáo còn quy định thời gian cho giáo dân được nghỉ phần xác vào ngày Chúa nhật, thời gian giáo dân phải ăn chay, nhịn thịt trong năm.

Về không gian: Không gian của Nhà thờ là không gian thiêng liêng. Nhà thờ trở thành trung tâm điểm của Xứ. Nơi đó không chỉ diễn ra các Thánh lễ mà còn là nơi lo "đầu vào" (rửa tội), "đầu ra" (xức dầu, lễ nhà mồ) cho mỗi con người. Nói một cách khác, tín đồ Thiên chúa giáo gắn đời mình với Nhà thờ từ lúc sơ sinh cho đến khi vĩnh biệt cõi đời.

Bên cạnh mỗi Nhà thờ thường có trường tư thục Thiên chúa giáo: ở Văn Hải, Cồn Thoi đều có, ở Lưu Phương con em giáo dân đến học trường tư tại Tòa địa phận Phát Diệm. Trường tư của Thiên chúa giáo đào luyện con em giáo dân về học vấn và giáo lý để họ bước vào đời lẫn vào đạo.

Bên cạnh mỗi Nhà thờ Xứ còn có nhà Hội quán cho giáo dân diễn kịch, ca hát, mà các trò, các tích này thường lấy trong Kinh Thánh. Tòa địa phận Phát Diệm không xây nhà Hội quán mà xây Nhà hát cho giáo dân mang tên là Nhà hát Nam Thanh.

Luật đạo nghiêm cấm giáo dân không được thờ cúng tổ tiên, không được thắp hương cúng bái [(5)]. Vì không thờ cúng tổ tiên nên ở cả 3 làng Công giáo này yếu tố dòng họ bị loại trừ. Nhưng Thiên chúa giáo lại duy trì hình thức gia đình, gia trưởng. Đó là việc thành lập Hội Phụ huynh, Hội Gia trưởng nhằm tập hợp hạt nhân gia đình, duy trì, phát triển đạo.

Cách dùng lịch của làng Công giáo cũng có nhiều điểm khác với làng Việt cổ truyền. Lịch âm lịch được sử dụng cho thời vụ, tính con nước đi biển... Lịch dương lịch được sử dụng cho tế lễ.

Việc hội họp ở làng Công giáo Lưu Phương được tiến hành ở nhà Hội đồng. Đây là ngôi nhà chung của làng có chức năng như là đình làng. Ở đó có bục, bệ cao thấp dành cho Tiên chỉ, Thứ chỉ, Hội đồng kỳ mục, Quan viên hội họp. Đó cũng là nơi thu nộp sưu thuế, xét xử, phạt vạ những người vi phạm lệ làng phép nước. Ở làng Công giáo Văn Hải, Xứ đạo lại đứng ra lập đình làng. Vì là đình của Xứ đạo nên không có thờ Thành hoàng, không diễn ra nghi lễ tôn giáo. Nhưng dù sao đó cũng là sự chấp nhận của Thiên chúa giáo đối với mô hình làng Việt cổ truyền.

Về sinh hoạt văn hóa. Sinh hoạt văn hóa trong làng giáo là sinh hoạt nghi lễ tôn giáo. Một số lễ trọng như Lễ Lá, Lễ Phục sinh, Lễ Giáng sinh... là những lễ ít nhiều diễn lại sự tích được ghi chép trong Kinh Phúc âm. Ở Xứ đạo Phát Diệm, trong thời kỳ làm Linh mục Chánh Xứ, Trần Lục thường tổ chức cho giáo dân diễn tuồng Thương khó.

Vào những dịp múa hát, dâng hoa, các ngày Thánh lễ, ở Xứ đạo có nhiều nét hội nhập giữa văn hóa Thiên chúa giáo với văn hóa truyền thống VN [(6)] như sử dụng làn điệu dân ca của các miền đã cải biên; sử dụng quạt chèo truyền thống; sử dụng cờ hội (cờ ngũ sắc), kiệu sơn son thếp vàng, bát bửu v.v...

Để nhằm mục đích phát triển được nhiều tín đồ, mở rộng việc đạo, ở Kim Sơn Thiên chúa giáo đã thay đổi ít nhiều về cấu trúc. Đó là việc lập các Nhà giáo để truyền đạo, việc lập ra các Phiên, một tổ chức trung gian giữa Họ đạo với Xứ đạo, việc chia nhỏ các Họ đạo thành những Dâu. Thiên chúa giáo ở đây cũng mô phỏng theo bộ máy tổ chức của làng xã cổ truyền lập ra một Hội đồng thế tục gọi là Ban Hành giáo Xứ mà thành viên của nó có tới vài chục người. Đây là một tổ chức có vai trò rất lớn trong việc duy trì, củng cố đạo.

Hội đoàn Thiên chúa giáo ở 2 làng Lưu Phương và Văn Hải đã tập hợp được tín đồ ở mọi lứa tuổi, nghề nghiệp, giới tính vào các tổ chức là nét đặc thù trong việc tái cấu trúc mô hình Thiên chúa giáo ở nước ta.

Vấn đề quyền thờ cúng tổ tiên của giáo dân VN cũng đã được bàn cãi trong nhiều thập kỷ qua, nhưng cho đến Cộng đồng Vatican II mới ngã ngũ. Từ đó trở đi Thiên chúa giáo cho phép giáo dân VN được lập bàn thờ thờ cúng tổ tiên.

2. Trùm lấp hay là cấu trúc Công giáo hóa

Khác với hai làng trên, ở Cồn Thoi việc khai hoang không đồng thời với việc tái lập làng xã

cũ mà chỉ lập ra Xứ, Họ đạo. Ở đây hoàn toàn không có yếu tố làng, hay nói chính xác hơn yếu tố làng ở đây hết sức mờ nhạt. Ở Cồn Thoi, việc điều hành đều tập trung vào vị Linh mục của Sở Quản lý, người được Tòa địa phận Phát Diệm giao cho việc quản lý Sở đồn điền. Giúp việc cho Linh mục này chỉ có hai người, một người coi kho lẫm, một người làm mõ liên lạc. Đặc biệt là các đại biểu nhân dân của xã Cồn Thoi (lúc đó gọi tắt là Biểu) là những người đắc lực của Linh mục cai quản Cồn Thoi. Họ có vai trò như là một trưởng xóm. Việc giữ gìn trật tự ở Xứ họ đạo do một đội tự vệ đảm nhiệm.

Ở Cồn Thoi, Họ đạo thay cho xóm, Xứ đạo thay cho làng. Giáo dân nói về nơi cư trú của mình là nói về Xứ đạo, Họ đạo chứ không phải nói về làng, xóm.

Trước năm 1954, nơi đây không có dân lương. Đây thực sự là một đơn nguyên tôn giáo, không có những tục lệ, những tín ngưỡng như ở các làng Việt cổ truyền như thờ Thành hoàng, tục Yến lão...

Trải qua sự biến động về dân cư, với sự có mặt và phát triển của một bộ phận dân lương, nên bắt đầu từ năm 1986 Cồn Thoi mới đang vận hành trên con đường tái thiết theo mô hình làng Việt cổ truyền như thành lập giáp lương, Ban Chấp hành dân lương xây chùa, thờ Thành hoàng làng...

*

* *

*

Việc chọn 3 làng Công giáo nói trên ở huyện Kim Sơn, dù là điển hình để giới thiệu và có cái nhìn khái quát về làng Công giáo nói chung ở địa phương này của chúng tôi cũng chỉ là bước đầu. Việc giới thiệu và nghiên cứu đó cần được tiếp tục đi sâu hơn nữa cả về không gian lẫn thời gian, có như vậy những nhận xét khái quát của chúng tôi mới có sức thuyết phục.

Xin hẹn vào một dịp khác.

CHÚ THÍCH

(1) Phan Phát Huồn: "*VN giáo sử*". T.I. Sài Gòn, 1960.

(2) "*Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn (1945-1954)*". T.I. Kim Sơn xb, 1991, tr.27.

(3) Xem: Nguyễn Phú Lợi - "*Văn Hải. Lịch sử - Truyền thống*". Bản đánh máy ở địa phương.

(4) Về danh nghĩa, năm 1948, Cồn Thoi cùng với Tân Mỹ, Như Tây hợp thành xã Tô Hiệu. Cồn Thoi được xem là một làng với các xóm 4,5,6,7,8,9. Nhưng lúc này chính quyền cách mạng xã đóng ở Nga Sơn (Thanh Hóa) chỉ đạo về, nên về thực tế chính quyền ta cũng chưa nắm được dân, chưa điều hành được công việc. Sau khi hòa bình lập lại, năm 1956, Tân Mỹ tách ra lập thành xã Kim Mỹ, Như Tây tách ra lập thành xã Kim Tân. Xã Tô Hiệu chỉ còn lại ở địa vực Cồn Thoi. Theo Quyết định số 199/NV ngày 22/7/1964 của Bộ Nội vụ, xã Tô Hiêu được đổi thành xã Cồn Thoi.

(5) Từ sau Cộng đồng Vatican II, Giáo hội La Mã cho phép giáo dân được lập bàn thờ thờ cúng tổ tiên, nhưng phải đặt dưới bàn thờ Chúa.

(6) Xem: Nguyễn Hồng Dương - "*Hội nhập văn hóa Kitô với văn hóa truyền thống VN trong lịch sử*". Nghiên cứu Đông Nam Á, 1/1993.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ
CÔNG CUỘC KHẨN HOANG LẬP LÀNG TRÌNH PHỐ
(AN NINH - TIỀN HẢI - THÁI BÌNH)

TRẦN THỊ VINH *

Thái Bình là một vùng đất trù phú ở đồng bằng Bắc Bộ có lịch sử lâu đời với địa thế ba mặt giáp sông, một mặt giáp biển rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Theo tài liệu khảo cổ học, địa chất học, dân tộc học v.v... thì đất Thái Bình đã được hình thành cách đây vài chục vạn năm. Khoảng cuối thời đại đồ đồng thau, đầu thời đại đồ sắt, với kỹ thuật chế tác công cụ sản xuất nông nghiệp bằng kim khí, những luồng dân cư đã tràn xuống đồng bằng khai phá đất đai, đắp đê ngăn nước biển lập làng. Trên vùng đất Thái Bình đã hình thành nhiều xóm làng đông đúc dân cư. Nhưng trong vùng châu thổ sông Hồng, Thái Bình lại là miền đất hình thành muộn hơn nên Thái Bình không có nhiều cư dân gốc bản địa. Dân cư ở đây phần lớn do kết quả của quá trình di dân từ các tỉnh miền núi, trung du Bắc bộ và Bắc Trung bộ. Họ đến đây đầu tiên là chiếm lĩnh các gò cao, các bãi cát bồi ven sông và cửa biển, cùng nhau khai phá đất đai để canh tác và đánh bắt cá biển. Sau đó mới tiến hành khoanh vùng đắp đê trị thủy, mở rộng diện tích cấy lúa và xây dựng làng ấp mới. Cũng như một số vùng đất bồi ven biển, Tiền Hải là nơi trong tiến trình lịch sử đã từng diễn ra nhiều đợt khẩn hoang do cư dân và binh lính từ nhiều địa phương tới khai phá. Sự tích của nhiều làng xã ở Tiền Hải cho biết suốt từ thế kỷ XVI cho đến hết thế kỷ XVIII (trước cuộc khẩn hoang đại quy mô của Nguyễn Công Trứ) đã có hàng loạt làng được thành lập do cư dân từ các nơi tập trung đến, như làng Trình Phố (Trình Phả), Thư Điền, Diêm Trì, Quân Bác, Bác Trạch, Đại Hoàng, Tiểu Hoàng, Tây An, Tây Lương v.v... (1).

Xét trong lịch sử khai phá đất hoang lập nên các làng xã trước khi có huyện Tiền Hải, chúng tôi thấy cần lưu ý tới một làng cổ được hình thành tương đối sớm là làng Trình Phố (xã An Ninh ngày nay). Theo sự tích của làng Trình Phố, vùng đất này được tiến hành khai thác vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII do cư dân từ các vùng Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Nam và đặc biệt là cư dân thuộc dòng họ Chu ở Diêm Phả (Hậu Lộc, Thanh Hóa) tới, dưới sự tập hợp của tướng quân Chu Ngạn - người được dân làng thờ làm thành hoàng và được tôn làm đức thủy tổ của dòng họ Chu ở Trình Phố, mà hiện nay dân Trình Phố vẫn thuộc câu ca:

"Đức thủy tổ, quê làng Trình Phả,
Phủ Lạng Phong, Thanh Hóa triều Lê".

Về công cuộc khẩn hoang lập làng Trình Phố hiện chỉ còn một số tài liệu tản mạn trong dân gian cùng với những sự tích của dòng họ Chu còn truyền lại cho tới ngày nay tuy không nhiều nhưng cũng phản ánh được phần nào bức tranh về mảnh đất và con người Trình Phả xưa (tức Trình Phố nay) với cuộc "dời non lấp biển của họ" và những dấu chân đầu tiên đặt lên vùng đất này. Sau đây là những sự tích liên quan đến việc khai phá đất đai xây dựng làng ấp Trình Phố cách đây vài trăm năm trong bước đầu khảo sát của chúng tôi.

1. Về mảnh đất mang tên Trình Phố

Trước khi Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ tiến hành cuộc khẩn hoang đại quy mô trên bãi

* PTS. Viện Sử học.

biển Tiền Châu năm 1828 thì vùng đất Trình Phố đã là miền đất cổ nằm sâu trong nội địa cách đó hàng chục cây số [2].

Trình Phố vốn là một làng rất rộng, khi xưa có tên Trình Phả, sau là Trình Giang rồi đến Trình Phố, gồm 3 thôn: Trình Nhất, Trình Nhì và Trình Trung, thuộc xã An Ninh huyện Kiến Xương. Từ năm 1969 xã An Ninh thuộc về Tiền Hải.

Xã An Ninh ngày nay gần huyện lỵ Tiền Hải, phía đông giáp xã Kiến Giang, phía bắc là sông Sứ, phía đông bắc là xã Tây Giang và thị trấn Tiền Hải, phía tây giáp xã An Bồi ngăn cách bởi dòng sông Tịnh Độ. Hai con sông vòng quanh bao bọc lấy xã là nguồn nước tưới tiêu rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trước kia vùng đất này còn thuộc về huyện Trực Định và huyện lỵ Trực Định được đặt ở Trình Phố. Tại Trình Phố có một chợ huyện rất lớn và nổi tiếng rộng đến 3 mẫu là nơi trao đổi sản phẩm lương thực, thực phẩm và gia súc vào các ngày phiên chợ (ngày ba, bảy hàng tháng) của dân các huyện Vũ Thư, Thái Thụy, Kiến Xương và Tiền Hải[3]. Ngoài chợ lớn còn chợ nhỏ của 3 thôn Trình Nhất, Trình Nhì và Trình Trung (tục gọi là chợ Giếng có nguồn gốc lâu đời) họp vào ngày mồng một Tết đầu xuân của nhân dân trong vùng. Tương truyền là chợ của đức thủy tổ họ Chu, người có công khai phá xây dựng vùng quê Trình Phố lập nên.

Trước khi con người đặt chân tới khai phá, miền đất này còn là những cồn cát nổi lên trên những vụng nước lầy lội đầy sú vẹt. Khi con người đến, họ đã sinh cơ lập nghiệp trên những cồn cát này. Theo các cụ già trong làng kể lại thì xưa kia ở đây có 3 gò đất cao, sau con người đến ở rồi xây dựng thành những xóm làng trù phú cho đến ngày nay. Địa điểm của 3 gò đất đó là 3 thôn: Trình Nhất, Trình Nhì và Trình Trung (đất Trình Phố hiện nay).

Trình Phố là vùng đất có lịch sử lâu đời nhiều dòng họ đã đến sinh cơ lập nghiệp ở đây từ họ Chu đến các họ Bùi, Đỗ, Đặng, Trần Vũ, Ngô, Lê, Nguyễn, Đinh [4]v.v... Trong những họ trên có họ Chu đến sinh cơ lập nghiệp đầu tiên.

2. Những người đầu tiên đến Trình Phố và quá trình khai thác đất đai lập làng Trình Phố

Hiện ở xóm Cời, thôn Trình Trung, làng Trình Phố (nay là xã An Ninh) còn một nhà thờ chính thờ đức thủy tổ họ Chu tên Ngạn, tự là Độ Nghĩa. Theo sự tích và con cháu trong họ truyền lại đây chính là đình Cời nguyên là gò Cời, trước kia cụ thủy tổ Chu Ngạn có công chiêu tập dân đến khai phá lập nên làng Trình Phả, rồi cụ sinh cơ lập nghiệp trên đất của Gò Cời. Sau khi cụ mất ngôi nhà ở của cụ trở thành từ đường được con cháu xây dựng thành đình, lấy tên là đình Sành, rồi đổi là đình Cời (trùng với tên gò tên xóm). Đình Cời trải qua bao năm tháng lịch sử bị chiến tranh tàn phá, hiện đã được xây dựng lại như một từ đường của dòng họ Chu với tên "Chu đại tôn". Trong nhà thờ "Chu đại tôn" còn giữ được câu đối, sắc phong và cốt chủ thờ cụ Chu Ngạn cùng chính thất phu nhân họ Bùi tên là Từ Hảo. Ở hai thôn Trình Nhất và Trình Nhì cũng còn nhà thờ của ngành họ Chu. Tất cả các sự tích còn lại như cốt chủ, sắc phong, câu đối, bài vị, thơ ca của 3 nơi đều cho biết công đức của vị Chu Ngạn được dân 3 làng thờ làm thành hoàng. Trong nội cung của nhà thờ chính ở thôn Trình Trung có một câu đối đề:

"Gia ư Trình, tính ư Chu nguyên lai hữu tự,
Kim vi thần, cổ vi tướng vĩnh cửu lưu hương".

Dịch nghĩa:

Nhà ở làng Trình, họ Chu có nguồn gốc từ lâu đời,
Thời nay là thần, thời xưa là tướng để tiếng thơm mãi mãi.

Câu đối ở nhà thờ họ Chu thôn Trình Nhất có ghi:

"Phá quốc tặc báo Lê hoàng quang ngô cự tộc,
Kiến Trình hương lập tỉnh thị khải ngã hậu nhân".

Dịch nghĩa:

Phá giặc nước báo vua Lê sáng danh họ lớn,
Dựng làng Trình mở chợ giếng cho lớp người sau.

Sau này khi đến thăm nhà thờ họ Chu những vị nho học đều có câu đối hoặc thơ đề tặng đức thủy tổ như câu đối của cụ Khóa Hiển (người

làng An Bồi) đề vào năm 1819, câu đối của cụ Trần Huy Chương (người xã An Bồi) đề năm 1920 có ghi rằng:

Vị quốc trừ tàn danh bất hủ,
Dữ dân lập ấp đức trường lưu".

Dịch nghĩa:

Vì nước diệt thù danh còn mãi,
Cùng dân lập ấp đức còn lưu.

Theo sự tích của dòng họ Chu[5] thì cụ Chu Ngạn người làng Diêm Phả, phủ Lạng Phong (nay thuộc huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa), ngài vốn là vị tướng có công được vua Lê ban sắc phong: "Dặc tiến thượng tướng quân phù nam vệ hiệu úy", sau này được vua Khải Định truy phong là: "Trung hưng dực bảo quốc gia công thần". Vào thời Lê ngài được triều đình cử đi trấn ải vùng biển Đông tại "Kỳ Bá hải khẩu" (nay là làng Kỳ Bá phía đông nam thị xã Thái Bình). Trong thời gian trấn ải, ngài có đi tuần du ngoài bãi biển (cách Kỳ Bá khoảng gần 20 km) phát hiện thấy một vùng đất rộng bao la phù sa màu mỡ, có khả năng khai canh, đã về tâu với vua xin chiêu tập dân đến khai khẩn. Bãi biển được khai khẩn này là vùng cồn cát rộng khoảng 42 km2.

Những cư dân được cụ Chu Ngạn chiêu tập đến khai khẩn đầu tiên là từ Nghệ An, Thanh Hóa và Sơn Nam, trong đó có con cháu thuộc dòng họ Chu ở vùng Diêm Phả, Lạng Phong quê hương của Cụ.

Trước khi khai phá cụ chọn khu vực gò Cời là chỗ đất cao nhất gồm 3 gò nhỏ, đặt dựng tạm thành nơi ở của cư dân mới đến. Lúc đầu chỗ ở còn đơn sơ chưa thành xóm làng. Xung quanh các cồn cát là những vụng trũng được khai khẩn thành ruộng cấy lúa.

Về phương thức khai khẩn ở đây tiến hành như thế nào đến nay không còn tài liệu ghi chép cụ thể như dưới thời Nguyễn. Ví dụ ở vùng bãi biển Quảng Ninh, khu Hà Nam, huyện Yên Hưng[6] được khai thác ở thế kỷ XV nhưng xuất phát điểm là từ một nhóm cư dân đi tìm đất đai rồi phát hiện ra vùng cồn đảo này có khả năng canh tác và sau đó họ tự triệu tập nhau đến khai phá thành ruộng cấy, lập nên xóm làng, sau 3 năm nhà nước mới đo đạc và thu thuế. Người có công chiêu tập dân đến khai khẩn sau được tôn thờ làm thành hoàng, thành những vị tiên công khai phá đồng điền v.v... Nói chung hình thức khai hoang vùng ven biển ở thời kỳ này hầu hết là do sự tập hợp một cách tự nguyện của một nhóm cư dân có nhu cầu về đất đai canh tác cùng chung sức dưới sự chiêu mộ của một người hoặc một vài người nào đó có sự cho phép của nhà nước. Qúa trình khai canh của họ cũng đơn giản từ việc đắp đập giữ nước, đắp đê ngăn nước, đến việc trồng sú vẹt, trồng cói, thau chua rửa mặn, lâu năm mới thành ruộng cấy lúa, theo kinh nghiệm nhà nông chứ chưa hề có chiếu chỉ cũng như sự hỗ trợ từ phía nhà nước.

Có thể ở vùng bãi biển Tiền Hải thời kỳ ấy phương thức khai canh chắc cũng tương tự như vậy. Ở đây lúc đầu cũng có người tìm kiếm phát hiện rồi chiêu mộ dân cư các nơi đến khai khẩn. Theo sự tích và truyền thuyết của địa phương ở vùng An Ninh, Tiền Hải thì người có công chiêu mộ dân cư đến đây khai khẩn lúc đầu là một vị tướng như đã nói ở trên. Công việc đầu tiên của những người được chiêu tập đến đây là đắp đập đắp đê ngăn nước biển tràn vào động ruộng rồi trồng cói thau chua rửa mặn biến thành ruộng cấy lúa. Hiện nay hãy còn di tích về con đê Tiên Độ ở vùng Trình Phố. Tương truyền đê này được đắp vòng quanh 3 làng cùng với cánh đồng lúa thời kỳ bấy giờ. Đê được chạy từ cống Tiên Độ của thôn Trình Nhất ngày nay ra cống Vũ Lăng đến vùng An Khang xã Tây An chạy vòng qua thôn Ngoại đê đến xã Tây Sơn, Tây Giang rồi trở lại trở về cống Tiên Độ, nên gọi là Tiên Độ.

Khi đã đắp đập, đắp đê ngăn và giữ nước, đất đai ổn định, ruộng có thể cấy lúa được, dân có thể định cư được, làng xóm bắt đầu được định tên. Theo gia phả của dòng họ Chu còn truyền lại thì đức thủy tổ Chu Ngạn người có công chiêu tập dân cư đến đây khai thác đất đai đã lấy Diêm Phả tên của quê hương ông ở Thanh Hóa đặt cho làng ấp mới ở đây để con cháu sau này nhớ về cội nguồn. Như vậy, làng đầu tiên được mang tên là Diêm Phả. Làng Diêm Phả sau phát triển thành 3 khu vực:

a. Làng Trình Phả sau này là Trình Phố (tức xã An Ninh ngày nay). Làng Trình Phố có 3 thôn: Trình Nhất, Trình Nhì và Trình Trung.

Trình Trung vốn là đất của gò Cời, chỗ ở chính của cụ Chu Ngạn, sau khi qua đời nhà ở của cụ chuyển thành Từ đường họ Chu hay còn gọi là đình Sành hoặc đình Cời - nơi hiện nay có nhà thờ họ "Chu đại tôn".

b. Làng Diêm Điền vốn cũng từ chữ Diêm Phả. Đây là đất của cồn cát thứ hai. Nơi này khi ấy sát biển hơn, thuận tiện cho nghề làm muối. Cụ đã đưa dân biết làm muối từ Diêm Phả, Thanh Hóa ra để làm muối. Cụ lấy chữ Diêm là muối của tên Diêm Phả cùng với ruộng là điền ghép thành Diêm Điền. Diêm Điền đến sau phát triển thêm đổi thành Thư Điền, thuộc xã Tây Giang ngày nay. Tại đây cũng có một nhà thờ họ Chu thờ người cháu của cụ thủy tổ đời thứ ba.

c. Làng Diêm Trì, nơi của gò đất thứ ba thuộc xã Tây Phong ngày nay. Ở đây cũng thuận lợi cho việc làm muối, theo các cụ truyền lại là cụ thủy tổ giao cho người cháu thứ ba biết nghề làm muối đến đây cùng nhân dân mở nghề làm muối. Tại đây cũng có một nhà thờ họ Chu thờ người cháu nội của cụ thủy tổ.

Trong số cư dân thuộc hai làng làm muối Diêm Điền và Diêm Trì có một số đi đến vùng Diêm Hộ (thị trấn Diêm Điền - Thụy Anh ngày nay) tiếp tục làm nghề muối biển và đánh cá. Hiện nay cũng còn một nhà thờ họ Chu thờ người cháu của cụ thủy tổ ở Diêm Điền, Thụy Anh.

Về số lượng ruộng đất được khai khẩn là bao nhiêu hiện nay không còn tài liệu cụ thể. Nhưng sau khi xóm làng đã thành lập, ruộng đất đã thuần thục bắt đầu được đem phân bổ cho dân cày cấy. Theo truyền thuyết ở địa phương và theo con cháu trong dòng họ kể lại thì đất đai khai thác được chia ra làm cánh đồng Chu Nội và Chu Ngoại (những địa danh này hiện nay vẫn còn). Cánh đồng Chu Nội được chia cho con cháu bên nội (con trai và cháu chắt thuộc về đằng nội). Cánh đồng Chu Ngoại được chia cho con cháu bên ngoại (con gái, con rể và cháu chắt thuộc đằng ngoại) cùng với những người ở các dòng họ khác có công khai phá. Có lẽ ruộng đất chia theo kiểu này lúc đầu còn được canh tác tự do chưa phải nộp thuế và chưa phải biên vào sổ điền của nhà nước.

Ngoài tên cánh đồng Chu Nội, Chu Ngoại còn tên Cánh đồng quan điền. Có thể loại ruộng mang tên quan điền sau này mới có, tức từ khi nhà nước trưng dụng biên vào sổ điền và đánh thuế thì mới thuộc quyền quản lý chung.

*

* *

Như vậy, lịch sử làng Trình Phố [7] có cội nguồn từ xa xưa gắn liền với công lao của những người đặt chân đầu tiên trên vùng đất này là đức thủy tổ họ Chu. Con cháu trong dòng họ Chu truyền tử lưu tôn cùng với một số dòng họ khác như họ Đỗ, họ Đặng, họ Bùi (họ ngoại) đã sinh cơ lập nghiệp ở đây qua bao thế hệ, nay đã là đời thứ 15. Ngày nay dân làng Trình Phố cũng như con cháu trong dòng họ Chu vẫn nhớ mãi công lao khai phá đất đai lập nên làng ấp của tổ tiên mình.

Nhân có nghĩa chí triệu bồi,
Tổ tông công đức muôn đời khói hương.

(Diễn ca soạn năm 1928 của cụ Chu Mạnh Luyện).

CHÚ THÍCH:

(1) Xem *Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải*, Ban chấp hành Đảng bộ huyện Tiền Hải, 1988, tr.37, 38, 62.

(2) Như trên, tr. 30.

(3) Xem *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã An Ninh*, Ban chấp hành Đảng bộ xã An Ninh, 1988, tr.9.

(4) Như trên, Sđd, tr.5.

(5) Gia phả họ Chu hiện còn bản phiên âm chữ quốc ngữ do cụ Chu Mạnh Luyện (1899-1946) trưởng tộc đời thứ 10 soạn lại từ bản chữ Hán đề năm 1619.

(6) Xem Huy Vu - Trần Lâm "Thông báo về cuộc điều tra nghiên cứu các làng xã thuộc khu Hà Nam, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh" Trong "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử", tập I, Nxb KHXH, 1977.

(7) Làng Trình Phố ở Thái Bình và làng Diêm Phố ở Hậu Lộc, Thanh Hóa sau này còn có quan hệ với nhau. Như theo sự tích của vùng Diêm Phố (Ngư Lộc) Thanh Hóa thì con cháu họ Trần đã từ Trình Phố (Thái Bình)về Diêm Phố (Thanh Hóa) khai khẩn đất đai lập làng (Địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc, 1992, tr.8, 25). Ngược lại theo sự tích của làng Trình Phố Thái Bình thì con cháu họ Chu đời thứ 8 đã có người trở về Diêm Phố Hậu Lộc làm ăn buôn bán.

TÌM HIỂU TÌNH HÌNH KHẨN HOANG DƯỚI TRIỀU QUANG TRUNG QUA ĐỊA BẠ XÃ ĐỘNG XÁ (THANH LIÊM - NAM HÀ) CUỐI THẾ KỶ XVIII

BÙI QÚY LỘ *

Nghiên cứu về tình hình ruộng đất ở nước ta dưới triều đại Tây Sơn, chúng ta đều mong muốn có được những tư liệu địa bạ mang niên hiệu Quang Trung hay Cảnh Thịnh, một nguồn sử liệu đáng tin cậy phản ánh tình hình ruộng đất và nông nghiệp khá trung thực thời bấy giờ. Song đáng tiếc là mảng tư liệu địa bạ này ở thời Tây Sơn hầu như rất thiếu. May mắn thay, chúng tôi đã sưu tầm được cuốn địa bạ của xã Dộng Xá (Thanh Liêm - Nam Hà) viết năm Quang Trung thứ ba (1790); và qua đó mong góp một phần nhỏ vào việc tìm hiểu tình hình khẩn hoang của nhân dân các làng xã ở nước ta dưới triều vua Quang Trung (1788-1793).

I. MỘT SỐ THÔNG TIN QUA ĐỊA BẠ XÃ ĐỘNG XÁ

1. Xã Động Xá, nay thuộc xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm, tỉnh Nam Hà nằm trên trục đường quốc lộ số 21 từ thị xã Phủ Lý đến thị xã Nam Định, cách Phủ Lý 4 km về phía đông nam. Vào thời cuối Lê và thời Tây Sơn, xã Động Xá thuộc tổng Động Xá, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam thượng. Sơn Nam nằm ở ngoại vi Kinh thành Thăng Long, từng được xem là một trọng trấn và là phên giậu của Kinh thành. Sơn Nam và phủ Lý Nhân có một vị trí hiểm yếu, nằm án ngữ trên trục đường giao thông Nam - Bắc, cả đường thủy và đường bộ. Những biến động lớn của xã hội đương thời đều có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân trong vùng, đặc biệt là ở khu vực đồng bằng úng trũng như các huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Kim Bảng, Duy Tiên... mỗi năm chỉ cấy được một vụ chiêm. Ví như vào năm 1770, số xã bị phiêu tán nặng không lập lại được sổ của 6 trấn ở miền xuôi Đàng Ngoài chiếm tới 15% trong tổng số các xã.

Ở xã Động Xá, căn cứ vào số ruộng thực canh và số hộ dân đinh là chủ sở hữu ruộng ghi trong địa bạ của xã thì xã này đã lập được sổ địa bạ vào năm Quang Trung thứ ba; điều đó chứng tỏ rằng Động Xá không thuộc diện những xã bị phiêu tán nặng nhất để không lập lại được sổ. Nhưng với diện tích ruộng đất ở đây bị bỏ hoang khá cao, chiếm tới 90% tổng diện tích ruộng đất của xã như đã ghi trong sổ địa bạ thì cũng không thể coi Động Xá thuộc diện những xã bị phiêu tán ít nhất. Có thể xếp Động Xá vào diện những xã bị phiêu tán ở mức độ trung bình, và do đó tình hình ruộng đất ở Động Xá lúc ấy cũng nói lên số phận chung của phần đông các làng xã ở Đàng Ngoài thời bấy giờ. Để thấy được tình hình cụ thể này, chúng tôi xin phân tích những chi tiết được phản ánh trong địa bạ.

2. Sổ địa bạ của xã Động Xá được chép trên giấy bản loại tốt, giấy trắng mịn có độ dai bền khá cao, có kích thước 22^{cm} x 32^{cm}. Sổ địa bạ không còn có bìa, nhưng tờ lót trong bìa ở đầu sổ và tờ lót trong bìa ở cuối sổ vẫn còn và đều có dấu ấn màu son đỏ khắc bốn chữ "Hoàng đế chi bảo" và có dòng chữ ghi niên hiệu lập sổ "Quang Trung tam niên, ngũ nguyệt, sơ nhật" (ngày đầu tháng 5, năm Quang Trung thứ 3).

* PTS. Khoa Lịch sử - ĐHSPHN I.

Phần nội dung chính của địa bạ gồm có 13 tờ (26 trang) vẫn còn đủ. Riêng tờ 1 và tờ 2 bị khuyết một phần ở nửa trang phía trên và mép sách bị sờn rách, một số chữ bị khuyết hay khó đọc, nhưng có thể khôi phục được. Sổ địa bạ này tuy không giữ được thật hoàn toàn nguyên vẹn, nhưng nội dung chi tiết của nó gần như được bảo lưu đầy đủ.

Phần mở đầu của sổ địa bạ ghi: "Phủ Lý Nhân, huyện Thanh Liêm, tổng Động Xá, xã Động Xá. Chúng tôi gồm có Thông huyện Nguyễn Công Duệ, Xã trưởng Hà Nguyễn Du, Nguyễn Công Kỳ cúi đầu trăm lạy, kính cẩn kê khai các loại ruộng đất thực canh, lưu hoang, bị sụt lở xuống sông, cùng với những ruộng mới khai hoang do chiêu tập dân lưu tán trở về khai khẩn có bao nhiêu mẫu, sào, thước, tấc xin kính cẩn kê khai đầy đủ như sau".

Tiếp theo, sổ địa bạ ghi các loại điền thổ trong xã theo thứ tự: quan điền, tư điền, Thần từ, Phật tự điền, thổ trạch, viên trì, tha ma, thổ phụ.

Mỗi loại điền thổ này đều ghi rõ diện tích thực canh, lưu hoang, có địa chỉ rõ ràng ở từng xứ đồng, từng đẳng hạng. Nếu là tư điền còn ghi rõ thửa ruộng tiếp giáp bốn bên, tên điền chủ là người bản xã hay là người ở xã khác phụ canh... Những ruộng đất bỏ hoang cũng ghi rõ từng thửa, từng xứ đồng, đẳng hạng, có đóng dấu kiềm của quan huyện và chua dòng chữ: "Do vũ Phân suất, văn Phân tri dĩ kinh khám thực hiện hữu phê án" (Đã được các quan vũ Phân suất và quan văn Phân tri, các quan đứng đầu huyện, khám thực và có văn bản phê chuẩn). Cuối sổ địa bạ ghi: "Từ đây trở lên, sổ địa bạ có 13 tờ (26 trang) kê khai tường tận như trong sổ. Nếu trong đó có điều gì man trá, đem công làm tư, lấy thực canh làm lưu hoang, ẩn lậu điền thổ, từ một thước trở lên, sau tra khám phát hiện là không thực, thì bọn Xã trưởng chúng tôi từ Vũ Đình Thận đến Nguyễn Công Kỳ cam chịu tịch biên gia sản vào Nhà nước và chịu tội tử hình. Nay cam đoan". Trang cuối của địa bạ có dấu ấn "Hoàng đế chi bảo" và có ghi ngày tháng lập sổ: "Quang Trung tam niên, ngũ nguyệt, sơ nhật cẩn khải" Có ký tên: Thông huyện Ninh Nguyễn Công Duệ, Xã trưởng Vũ Đình Thận điểm chỉ, Khán thủ Lê Hữu Dương điểm chỉ. Thôn trưởng Hà Nguyễn Du điểm chỉ, Thôn trưởng Nguyễn Công điểm chỉ. Tả bạ nhân Trần Hữu Dụng.

3. Dựa vào các số liệu ghi trong địa bạ, chúng tôi tiến hành thống kê, phân loại các hạng mục ruộng đất ở xã Động Xá ở thời điểm 1790 qua 2 bảng sau đây:

Bảng A - Cấu tạo các thành phần ruộng đất ở xã Động Xá theo địa bạ

(Ở đây chỉ lấy số đơn vị mẫu (m), sào (s); bỏ các số lẻ thước, tấc, phân)

Các thành phần ruộng đất	Diện tích các thành phần ruộng đất	Tỷ lệ so với tổng diện tích ruộng đất	Chú thích
1. Quan điền	119 m 2 s	19%	Quan điền tức Công điền
2. Quan thổ trì	3 m 2 s	1%	Đất ao công
3. Tư điền	365 m 7 s	57%	
4. Thần từ, Phật tự điền	49 m 1 s	8%	
5. Thổ trạch, viên trì	98 m 9 s	16%	Vườn, ao, đất ở
6. Tha ma, thổ phụ	75 m		Bãi tha ma, gò đống không tính trong tổng diện tích
7. Ruộng mới khẩn hoang	15 m 3 s		Đã tính trong tư điền nên không tính trong tổng diện tích
Tổng diện tích	636 m 3 s	100%	

Bảng B - Tình hình ruộng đất thực canh và ruộng đất lưu hoang ở xã Động Xá

Các thành phần ruộng đất	Diện tích các thành phần ruộng đất	Ruộng đất thực canh	Tỉ lệ so với tổng diện tích ruộng đất	Tỉ lệ so với ruộng đất lưu hoang và số ruộng đất lưu hoang	Tỷ lệ so với tổng diện tích ruộng đất	Tỷ lệ so với thành phần
1. Quan điền	119m2s	14m5s	2%	12% - 104m7s	16%	88%
2. Quan thổ trì	3m2s	3m2s	1%	100% - 0		
3. Tư điền	365m7s	39m0s	6%	11% - 326m7s	51%	89%
4. Thần, Phật điền	49m1s	0		49 m 1s	8%	100%
5. Thổ trạch, viên trì	98m9s	6m6s	1%	7% - 92m3s	15%	93%
6. Ruộng mới khai hoang	15m3s	15m3s				
Tổng cộng	636m3s	63m3s	10%	572 m 9 s	90%	

Trong Bảng A, về cấu tạo các thành phần ruộng đất, chúng tôi dựa theo cách phân loại ghi trong địa bạ lần lượt như sau:

1- Quan điền (từ triều Nguyễn về sau, sổ sách đổi gọi là công điền).

2- Quan thổ trì (đất ao công).

3- Tư điền (bao gồm cả ruộng tư mới khai hoang).

4- Thần từ, Phật tự điền, tức là loại ruộng thờ cúng có tính chất tôn giáo.

5- Thổ trạch, viên trì, tức là vườn, ao, đất.

6- Tha ma, thổ phụ, tức là bãi tha ma, gò đống, loại đất này không tính trong tổng số ruộng đất chịu thuế.

7- Ruộng mới khai hoang.

Qua Bảng A, chúng ta thấy ở đây diện tích công điền chiếm 19% trong tổng diện tích ruộng đất các loại; quan thổ trì chiếm 1%; vậy cộng lại công điền thổ chiếm 20% trong tổng diện tích ruộng đất. Phần còn lại: tư điền thực thụ chiếm 57%; đất thổ cư chiếm 16%. Loại đất này ở vùng chiêm trũng như Thanh Liêm có một lợi ích kinh tế rất đáng kể, vườn ao ở đây cũng là một tư liệu sản xuất quan trọng; và có một tỷ lệ như vậy là cao [1]. Nhưng điều đáng lưu ý ở Động Xá còn là ở chỗ về nhiều phương diện, loại đất ở, vườn ao này có nhiều đặc điểm gần gũi với ruộng đất tư hữu. Chẳng hạn người sử dụng, chiếm hữu loại đất này đồng thời cũng có quyền được thừa kế, được mua bán như người chủ sở hữu thực sự. Loại đất thổ cư này lại được hưởng thuế lệ nhẹ, nhẹ hơn cả tư điền rất nhiều và không bao giờ nó bị đem quân cấp cho dân đinh như công điền thổ. Do đó có thể xếp loại đất này vào loại đất tư hữu thì có lý hơn. Còn Thần từ, Phật tự điền ở Động Xá cũng như ở phần đông các làng xã khác, phần lớn là do tư nhân cung tiến, tức là nó cũng thuộc loại ruộng đất tư hữu, cũng chịu thuế lệ như đất thổ cư, và cũng không bao giờ đem làm ruộng quân cấp. Như vậy thì ngoài 20% ruộng đất công hữu, còn lại 80% ruộng đất đều thuộc loại tư hữu ở các dạng thức và các mức độ khác nhau. Cho nên về phương diện cấu tạo các thành phần ruộng đất và sự phân hóa ruộng đất công, sự phát triển của ruộng đất tư hữu ở Động Xá cũng giống như ở đa số các làng xã VN vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX [2]. Trong trường hợp bình thường, công điền thổ chỉ chiếm 20% tổng diện tích ruộng đất chung trong toàn xã và với điều kiện đồng đất ở vùng chiêm trũng một năm chỉ cấy được một vụ chiêm; công điền loại nhất chỉ chiếm 10% trong diện tích công điền nói chung (12 mẫu 5 sào / 119 mẫu 2 sào),

loại nhì chiếm 35% (42 mẫu 7 sào / 119 mẫu 2 sào), loại ba chiếm53% (64 mẫu /119 mẫu 2 sào); thì giá trị kinh tế của 88% ruộng đất công hữu này (loại II: 35% + loại III: 53%) càng thấp hơn nữa.

Đã như vậy, trong hoàn cảnh binh lửa liên miên, đất nước bị tàn phá nặng nề, thì khẩu phần ruộng công nhỏ bé này làm sao có thể nuôi sống người nông dân trong làng xã, và chế độ công điền quân cấp cũng như thành phần kinh tế tiểu nông tránh sao khỏi nguy cơ phá sản.

Tiếp theo, qua Bảng B chúng ta thấy diện tích quan điền thực canh chỉ chiếm 12% trong tổng diện tích ruộng quan (14 mẫu 5 sào /119 mẫu 2 sào), trong khi ruộng quan lưu hoang chiếm tới 88% (104 mẫu 7 sào /119 mẫu 2 sào). Ở bộ phận ruộng tư, ruộng thực canh chỉ có 11% (39 mẫu /365 mẫu 7 sào), ruộng lưu hoang là 89% (326 mẫu 7 sào /365 mẫu 7 sào). Như vậy ruộng công và ruộng tư có 10 phần thì 9 phần bị bỏ hoang, thực canh chỉ có 1 phần. Thần điền bị bỏ hoang phế 100% (49 mẫu 1 sào /49 mẫu 1 sào). Do 88% công điền bị bỏ hoang như trên nên chế độ công điền quân cấp ở Động Xá đã bị phá sản trầm trọng. Điều này có thể giải thích được là do sản lượng của ruộng công thấp (gần 90% diện tích ruộng đất công ở Động Xá là thuộc loại II và loại III), trong khi đó chế độ thuế khóa, chế độ sưu dịch lại rất nặng nề, phần thu hoạch của người nông dân thấp, bấp bênh nên họ không thể bù được số vốn liếng chi phí và không đủ đóng thuế. Chỉ có phần công điền loại I chiếm 10% trong tổng diện tích ruộng đất công (12 mẫu 5 sào / 119 mẫu 2 sào) là được canh tác hoàn toàn.

Nhưng con số 90% tư điền ở Động Xá bị bỏ hoang thì thật đáng chú ý và đáng ngạc nhiên hơn. Ngay cả số tư điền loại I chiếm 21 % diện tích tư điền ở đây cũng bị bỏ hoang. Số tư điền loại II bị bỏ hoang chiếm 24% và số tư điền loại III bị bỏ hoang chiếm tới 43%. Bộ phận ruộng đất tư hữu này có một ý nghĩa rất "thiêng liêng" đối với người nông dân. Thế mà 90% ruộng đất tư hữu ở Động Xá bị bỏ hoang, điều đó chỉ chứng tỏ rằng ngay cả một bộ phận nông dân tư hữu nhỏ - tầng lớp này chiếm số đông trong làng xã - cũng bị cuốn vào cơn lốc của sự phá sản và bị lưu vong; trừ một số ít nông dân giàu có là có thể "trụ vững" được. Nền kinh tế tiểu nông ở nước ta trong giai đoạn cuối thế kỷ XVIII này đã bị suy sụp, bị phá sản trầm trọng.

Ngay cả ở bộ phận thổ trạch ở Động Xá, tổng cộng có 98 mẫu 9 sào thì thực cư chỉ có 6 mẫu 6 sào, chiếm 7% diện tích, còn bỏ hoang tới 92 mẫu 3 sào, chiếm 93% diện tích. Điều đó cho thấy tình trạng nông dân ở đây bị phiêu tán và làng xóm ở đây bị hoang tàn đến mức nào trong thời kỳ đó. Theo địa bạ, lúc đó Động Xá chia ra 4 thôn: Thôn Nhất Giáp (bao gồm cả Nhị Giáp), có 33 mẫu 2 sào thổ cư thì dân ở có 2 mẫu, còn lưu hoang 31 mẫu 2 sào; thôn Tam Giáp có 31 mẫu 5 sào thổ cư thì dân ở có 3 mẫu, còn lưu hoang 28 mẫu 5 sào; thôn Tứ Giáp có 16 mẫu 6 sào thổ cư thì dân ở có 6 sào, còn lưu hoang 16 mẫu; thôn Ngũ Giáp có 17 mẫu 6 sào thổ cư thì dân ở có 1 mẫu, còn lưu hoang 16 mẫu 6 sào.

Phải chăng hình ảnh nông dân phiêu tán ở Động Xá cũng là hình ảnh chung của phần đông các làng xã VN, nhất là ở khu vực Đàng Ngoài vào cuối thế kỷ XVIII ? Đứng trước tình trạng lưu hoang, phiêu tán trầm trọng và phổ biến như vậy nên nhiệm vụ khẩn cấp của vương triều Quang Trung lúc đó là phải tích cực chiêu tập nông dân lưu tán trở về quê hương bản quán để khai hoang, khôi phục nền nông nghiệp, ổn định tình hình xã hội.

II. NHỮNG THÀNH QUẢ BƯỚC ĐẦU CỦA CÔNG CUỘC KHAI HOANG, PHỤC HÓA Ở ĐỘNG XÁ

1. Năm 1789, nhằm đáp ứng nhu cầu của tình hình trong nước ta lúc đó là cần xây dựng lại cảnh thanh bình cho cả nước sau một thời kỳ dài ly loạn, khôi phục lại nền kinh tế nông nghiệp bị khủng hoảng nghiêm trọng, mang lại đời sống ấm no, hạnh phúc bước đầu cho nông dân, vua Quang Trung đã ban hành "Chiếu khuyến nông". Và nhân dân cả nước nói chung,

nhân dân Dộng Xá nói riêng đã tích cực hưởng ứng tờ Chiếu này của Quang Trung bằng những việc làm, những kết quả cụ thể.

Qua sổ địa bạ ở Dộng Xá, chúng ta thấy ông Dô đốc Thành tín hầu và ông võ Phân suất Dô chỉ huy sứ Ninh đức hầu, đều là những quan chức lớn của triều đại mới, nhưng không thấy họ được ban ruộng cấp hay lộc điền. Các ông chỉ là 2 chủ sở hữu ruộng đất loại vừa: Thành tín hầu có 5 mẫu ruộng tư, Ninh đức hầu có 10 mẫu ruộng tư; và đều là ruộng tư mới khai hoang. Số ruộng này hoàn toàn không phải là lộc điền hay là ruộng biệt cấp; và hai ông đã đem số ruộng khai hoang này cho con cháu một phần làm ruộng thừa kế, còn phần lớn đem biếu cho làng, giáp làm ruộng hậu thần [3].

Cuộc khai hoang ở Dộng Xá đã diễn ra ngay sau khi vua Quang Trung ban bố "Chiếu khuyến nông" và những kết quả đầu tiên của nó đã được phản ánh trong sổ địa bạ của xã vào tháng 5 năm Quang Trung thứ 3 (1790).

2. Qua ghi chép ở sổ địa bạ của Dộng Xá, chúng ta có thể rút ra một vài nhận xét:

Thứ nhất, loại ruộng mới khai hoang thêm ở Dộng Xá được ghi chép nhiều lần trong sổ. Trong mục phân loại chung về phần tư điền ở tờ 3a ghi rõ: "Tư điền có tất cả 365 mẫu 7 sào 9 thước 6 tấc 6 phân; trong đó vào tháng 3 năm nay (1790), Dô đốc Thành tín hầu khai hoang được 5 mẫu; bản xã phân chia cày cấy được 14 mẫu 1 sào; võ Phân suất Dô chỉ huy sứ Lộc hải hầu [4] khai hoang được 10 mẫu". Sổ địa bạ còn ghi thêm: "Tháng 3 năm nay (1790), võ Phân suất Dô chỉ huy sứ Lộc hải hầu khai hoang được một thửa ruộng rộng 5 mẫu tại khu Dồng Bông, thuộc hạng nhất đẳng điền"; hoặc ở tờ 9a trong sổ địa bạ chép: "Tháng 3 năm nay (1790), võ Phân suất Dô chỉ huy sứ Lộc hải hầu khai hoang được một thửa ruộng rộng 5 mẫu tại xứ Dồng Lợi, thuộc hạng nhị đẳng điền"; hoặc ở tờ 7a trong sổ địa bạ ghi: "Tháng 3 năm nay (1790) tại xứ Dồng Bông, Dô đốc Thành tín hầu khai hoang được một thửa ruộng rộng 5 mẫu thuộc hạng nhị đẳng điền". Vì là ruộng mới khai hoang nên được miễn thuế 3 năm, vì là ruộng tư điền thuộc loại I và loại II nên biểu thuế nhẹ hơn thuế ruộng công khoảng 3 lần [5]. Dó là một sự khuyến khích lớn về thuế khóa.

Thứ hai, kết quả khai hoang của hai chủ ruộng nói trên (Thành tín hầu và Lộc hải hầu) đều được xác nhận là ruộng tư hữu. Dây cũng là một sự khuyến khích nữa cho công cuộc khai hoang ruộng đất sau một thời kỳ dài ruộng đất bị bỏ hoang. Trước đó ở thời Lê, ruộng khai hoang kiểu chiếm xạ tuy cũng được công nhận làm ruộng tư điền thế nghiệp, nhưng vẫn bị giới hạn ở chỗ "Khi cần Nhà nước có thể lấy ra một nửa làm ruộng bán cấp" (6). Hoặc ruộng đất khai hoang kiểu doanh điền ở thời Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX, (ở Tiền Hải và Kim Sơn), tuy được hưởng lệ thuế tư điền, nhưng vẫn bị bảo lưu tính chất của công điền quân cấp. Ở Tiền Hải, thời hạn quân cấp là 5 năm. Ở Kim Sơn, lúc đầu thời hạn quân cấp tư điền hết một đời, sau khi chết ruộng trả lại cho làng (thời Minh Mệnh); nhưng sang thời Tự Dức, Nhà nước chỉ cho một nửa làm ruộng tư điền thế nghiệp, còn một nửa làm ruộng tư điền quân cấp và thời hạn quân cấp từ 3 năm đến 6 năm [7]. Như vậy phải chăng so với thời Lê trước đó và thời Nguyễn sau đó, chính sách khai hoang ở thời Quang Trung tỏ ra khuyến khích chế độ tư hữu ruộng đất, đặc biệt là chế độ tư hữu nhỏ.

Thứ ba, kết quả khai hoang của 2 chủ sở hữu nói trên cộng được 15 mẫu; so với tổng diện tích ruộng hoang của xã là 572 mẫu 9 sào, thì kết quả ấy chưa phải là nhiều (chỉ chiếm 3%). Nhưng nếu so nó với diện tích tư điền thực canh của người bản xã (không kể số ruộng phụ canh của người ở xã khác) là 31 mẫu (15 mẫu /31 mẫu), đó cũng là một thành tích đáng kể. Hơn nữa công việc khai hoang này chỉ mới làm trong khoảng 1 năm trở lại và do hai ông tự bỏ tiền của, công sức ra tiến hành.

Nhân đây chúng tôi xin cung cấp thêm một số tư liệu sưu tầm ở địa phương để minh họa cho công cuộc khẩn hoang của nhân dân Dộng Xá trong thời kỳ đó. Công việc này kéo dài liên

tục trong nhiều năm, từ thời vua Quang Trung đến thời vua Gia Long năm thứ 3 dưới sự vận động, tổ chức của cụ Nguyễn Công Duệ. Ở thôn Nhất Giáp, lúc đầu ruộng đất bị bỏ hoang hóa rất nhiều. Cụ Nguyễn Công Duệ đã chiêu tập nhân dân phá hoang được hơn trăm mẫu ruộng để trồng cấy, đó là cánh đồng Kiệt. Nhân dân lại tiếp tục đắp bờ, phân chia chỗ cao, chỗ thấp tạo thành cánh đồng Giải, cánh đồng Đấng Cáy.

Kết quả khẩn hoang, phục hồi kinh tế nông nghiệp của nhân dân Động Xá cũng được thể hiện qua sự phát triển về dòng họ ở thôn Nhất Giáp. Trước kia, thôn Nhất Giáp chỉ có một họ Nguyễn, từ cụ khởi tổ đến cụ Nguyễn Công Duệ là 7 đời. Từ khi cụ Nguyễn Công Duệ chiêu tập dân nghèo đến khai hoang thì ở thôn Nhất Giáp lên tới 7 dòng họ, gồm có 3 họ Nguyễn, 1 họ Phan, 1 họ Hoàng, 1 họ Lê và 1 họ Hồ.

Để ghi nhớ công lao to lớn của cụ Nguyễn Công Duệ, nhân dân xã Động Xá và thôn Nhất Giáp đã xây dựng ngôi đình thờ Cụ, trong đình có đôi câu đối thờ:

"Công tại triều đình, danh tại quốc,

Sinh vi lương tướng, tử vi thần".

Nhiều làng xã trong tổng Động Xá và huyện Thanh Liêm cũng được hưởng công ơn của Cụ Nguyễn Công Duệ trong công cuộc khai hoang, phục hóa, xây dựng lại quê hương. Trong bài văn truy từ kỷ niệm Cụ Nguyễn Công Duệ của các vị kỳ lão trong Hội Tư văn ở tổng Động Xá năm Gia Long thứ 10 (1811) có đoạn: "Tiên công khi xưa, giàu lòng nghĩa hiệp, khí phách hào hùng, gặp lúc nhân dân lưu vong xiêu giạt, đói rét lầm than, ông tìm mọi phương sách cứu tế cho dân, trẻ già trong tổng thẩy đều được đội công ơn. Công đức ấy thật đáng bậc anh hùng, nghĩa hiệp vậy".

Công cuộc khai hoang, phục hồi kinh tế nông nghiệp dưới triều đại vua Quang Trung đã đạt được những thành tựu nhất định , trong đó có sự đóng góp công sức của nhân dân xã Động Xá và của Cụ Nguyễn Công Duệ, một vị võ tướng đương thời.

CHÚ THÍCH

(+) Những tư liệu địa phương gồm có: Sổ địa bạ của xã Động Xá lập năm Quang Trung thứ 3 (1790); Các bản gia phả của họ Nguyễn chép vào các đời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị; Sắc phong đời Lê Cảnh Hưng năm thứ 44; bài văn tế truy từ của Hội Tư văn tổng Động Xá năm Gia Long thứ 10 (1811) và một số tài liệu khác. Nhân đây, chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành các cụ Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Hưng, Phan Hữu Hằng, các cụ phụ lão và các đồng chí trong Ban Lịch sử xã Động Xá đã cung cấp những tư liệu nghiên cứu quý báu. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn đồng chí Trần Anh Tuấn, cán bộ giảng dạy trường ĐHSP Hà Nội II đã giúp đỡ chúng tôi chỉnh lý tài liệu.

(1) Theo: Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Qúy Lộ: Trong số 214 làng xã của 10 huyện thuộc trấn Sơn Tây và trấn Sơn Nam vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, chỉ có 1 huyện có tỷ lệ thổ cư cao nhất: 10%. 1 huyện có tỷ lệ thổ cư thấp nhất: 1,6%, 8 huyện còn lại có tỷ lệ thổ cư: 6%-8%.

Xem: *"Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong làng xã người Việt đầu thế kỷ XIX"*. Tạp chí Dân tộc học, số 2-1975, tr.35.

(2) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Qúy Lộ: *"Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong làng xã người Việt đầu thế kỷ XIX"*, tạp chí Dân tộc học số 2-1975, tr.41. Theo các tác giả, trong số 214 làng xã của 10 huyện ở hai trấn Sơn Tây và Sơn Nam được nghiên cứu, thì có 151 làng xã, tức là trên 70% tổng số làng xã, ruộng đất công chỉ chiếm dưới 20% tổng diện tích ruộng đất các loại ở địa phương.

(3) Tư liệu địa phương cho biết cụ Nguyễn Công Duệ đã tặng cho 2 giáp ở thôn Nhất 12 mẫu 8 sào làm hậu điền. Cụ Thành tín hầu giao lại cho trưởng tộc 3 mẫu ruộng tốt và tặng cho dân 2 mẫu làm thần điền.

(4) Lộc hải hầu tức ông Nguyễn Công Duệ, gia phả chép là Ninh đức hầu.

(5) Trương Hữu Quýnh - "Chế độ ruộng đất ở Việt Nam - Thế kỷ XI-thế kỷ XVIII". Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1983, tr.183.

(6) Xem: Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Qúy Lộ. *"Một hình thức ruộng khai hoang ở thời Lê sơ: Ruộng chiếm xạ"*. Sử học số 2. Nxb Đại học và THCN, Hà Nội, 1977, tr.256.

(7) Nguyễn Cảnh Minh - Đào Tố Uyên. *"Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn"*. UBND huyện Kim Sơn xuất bản, 1992, tr. 95-96.

Xem: Bùi Qúy Lộ - *"Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải"*. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tiền Hải xuất bản, 1988, tr. 98-99

ĐIỆN BÀN PHỦ DƯỚI THỜI TIÊN CHÚA NGUYỄN HOÀNG

HUỲNH CÔNG BÁ *

Vào năm 1604, dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng, Điện Bàn được tách ra khỏi phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa, nâng lên thành phủ, quản lãnh 5 huyện là Hòa Vang, An Nông, Diên Khánh, Tân Phúc và Phú Châu, lệ vào xứ Quảng Nam. Đó là cả một khu vực rộng lớn thuộc Bắc Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay, từ đèo Hải Vân đến sông Chợ Củi (thuộc lưu vực sông Thu Bồn) (1). Sự kiện nói trên không chỉ là một quyết định hành chính đơn thuần mà còn là một trong những sự kiện quan trọng đối với tiến trình lịch sử của đất Quảng nói chung và Bắc Quảng Nam - Đà Nẵng nói riêng, đồng thời nó cũng nói lên một cái nhìn chiến lược của Nguyễn Hoàng trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

***

Năm Mậu Ngọ (1558), Chính Trị năm thứ 1, mùa đông, tháng 10, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông trao cho cờ tiết vào trấn thủ Thuận Hóa. "Thế rồi nhiều người quê hương ở Tống Sơn và nghĩa dũng ở Thanh Nghệ đều dắt díu gia quyến, vui vẻ đi theo Gia Dụ" (2). Địa bàn trấn trị của ông gồm có 2 phủ Tân Bình và Triệu Phong trải dài từ châu Bố Chính (tức Nam Bố Chính thuộc khu vực Bắc Quảng Bình) cho đến huyện Điện Bàn (Bắc Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay). Còn Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn (tức vùng đất Nam Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào) do Bùi Tá Hán làm Tổng trấn. Với một địa bàn trải dài như vậy, ông buộc phải chọn xứ Sa Khư (bãi cát Cồn Cỏ), xã Ái Tử thuộc huyện Vũ Xương, là nơi giáp giới giữa 2 phủ để đóng dinh, rồi hoạch định đường lối cai trị với sự giúp sức tận lực, tận tâm của Thái phó Nguyễn Ư Dĩ, Mạc Cảnh Huống và Tống Phước Trị. Sử cũ cho biết phải 12 năm sau (1570), Tiên chúa mới được vua Lê cho phép kiêm trị cả trấn Quảng Nam (3). Và mãi 32 năm sau nữa (1602), Tiên chúa mới có cuộc kinh lý đến Hải Vân quan, "thấy một dải núi cao dăng dài mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển" (4). Tiên chúa bèn vượt núi, xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên. Tại sao Tiên chúa lại có sự chậm trễ như vậy? Phải chăng trong nhận thức buổi đầu của Tiên chúa, Quảng Nam nói chung và Điện Bàn nói riêng đã không được chú ý? Không phải như vậy. Bởi vì chỉ ngay sau đó 2 năm (1604), Tiên chúa đã thực hiện một quyết định vô cùng quan trọng: tách Điện Bàn ra khỏi trấn Thuận Hóa cho lệ vào trấn Quảng Nam, lấy đất Điện Bàn làm trấn dinh của dinh Quảng Nam, cử chính Thế tử của mình ở lại tập sự cai trị. Để đi đến quyết định này, không thể một sớm một chiều. Bởi lẽ trong thời gian 2 năm chưa đủ để Tiên chúa có thể đi đến một quyết định quan trọng như vậy. Chính sử cũ đã hé lộ như sau: "Quảng Nam đất tốt, dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa, mà số quân thì cũng bằng quá nửa. *Chúa thường để ý kinh dinh đất này*" (chúng tôi nhấn mạnh) (5). Như vậy là sự lưu tâm của Tiên chúa đối với vùng đất Quảng Nam không thể bắt đầu với sự kiện "đi chơi núi Hải Vân" của Chúa năm 1602, mà là đến lúc này có lẽ Tiên chúa mới có điều kiện rảnh rang để đi chơi xa, thực chất là đi thị sát, tuy lần đầu, nhưng cũng là lần cuối cùng trước khi Tiên chúa ra quyết định chính thức về vị thế lịch sử của nó, một mảnh đất từ lâu "Chúa thường để ý". Đứng trước Hải Vân quan hùng vĩ, Tiên chúa khen rằng: "chỗ này là

---

* NCS. Khoa Lịch sử. ĐHSPHN I.

đất yết hầu của miền Thuận Quảng" [6] và còn "khen mãi cho là nơi cảnh đẹp, núi kỳ" [7]. Đó không thể là một câu nói bột phát mà là lời khẳng định về những suy nghĩ từ lâu trong chiến lược của một vị Tổng trấn tướng quân "vai lân, lưng hổ, mắt phượng, mặt rồng, tướng mạo khôi ngô, thông minh tài trí" [8] hơn người. Nhiều sự kiện trong đời của Tiên chúa như việc Chúa vận động anh rể là Trịnh Kiểm xin vua Lê cho vào trấn thủ Thuận Hóa, việc Chúa xếp đặt và mượn cớ đánh dẹp bọn Phan Ngạn và Bùi Văn Khuê để lánh về Nam [9], v.v... cho thấy tài chiến lược, chiến thuật vô cùng dày dạn và linh hoạt của Tiên chúa. Nhiều người cho rằng thoạt kỳ thủy Tiên chúa xin vào Thuận Hóa chỉ để trốn lánh bàn tay thâm độc khôn lường của ông anh rể Trịnh Kiểm. Nói như vậy hoàn toàn đúng, song không thể loại trừ khả năng ngay trong quyết định ấy Tiên chúa đã tính đến một đại nghiệp lâu dài, ít ra là trên vùng đất mới này. Bởi vì hãy còn đó lời sấm của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm: "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân" mà Tiên chúa đã "trầm ngâm nghĩ ngợi suốt cả một ngày" [10], cũng như lời căn dặn cuối cùng của Tiên chúa với Thế tử trước khi nhắm mắt: "Đất Thuận Quảng, phía bắc có núi Hoành Sơn và sông Linh Giang hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Thạch Bi vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng được cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chớ đừng bỏ qua lời dặn của ta" [11]. Và như trên đã nói, Hải Vân quan đã từng được Tiên chúa gọi "là đất yết hầu của miền Thuận Quảng". Điều đó có thể nghĩ rằng Điện Bàn phủ nói riêng và Quảng Nam trấn nói chung phải nằm trong những suy nghĩ ngay từ đầu của Tiên chúa trong chiến lược đối phó với họ Trịnh cũng như trong "đại nghiệp Nam tiến" của Tiên chúa sau này. "Muốn gây được nghiệp lớn, trong cái thế của Tiên chúa Nguyễn Hoàng thời đó, cần phải tạo được một cơ sở vừa đem lại cái thế ỷ giốc cho Thượng đô và cho cả Chính dinh, nhằm có đủ khả năng, lực lượng chặn đứng mọi cuộc tiến chiếm của quân Trịnh từ phía bắc tràn xuống, và mặt khác vừa phải tạo được một bàn đạp để bành trướng thế lực mở rộng bờ cõi về Nam" [12].

Sau chuyến Nam du của Tiên chúa, bộ mặt của huyện Điện Bàn càng thêm khởi sắc, trên cơ sở sự phát triển sầm uất của làng xã ở đây trong hơn một thế kỷ, kể từ ngày thành lập Thừa tuyên đạo Thuận Hóa (1466), nó đang tích cực chuẩn bị để đón nhận quyết định nâng cấp làm phủ vào năm 1604, đồng thời trở thành thủ phủ của xứ Quảng Nam trong suốt cả một thời gian dài, có thể nói cho đến tận năm 1945 [13]. Cũng trong chuyến đi này, theo "Đại Nam thực lục - Tiền biên", tr.42, Tiên chúa cho "xây dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên)" [14]. Thực ra lúc bấy giờ chưa thể có cái trấn dinh ấy, bởi vì nó còn phải được xây dựng. Nói như sách "Việt Nam khai quốc chí truyện", chúng ta dễ chấp nhận hơn: "Chúa Nam Nguyễn Hoàng lại đi thăm cảnh đến xứ Quảng Nam, thấy núi Hải Vân hiểm trở sừng sững vươn cao, dáng ví tựa núi Ma Thiên Lãnh ở đất Ba Thục. Đoan vương Nguyễn Hoàng khen mãi, cho là nơi cảnh đẹp, núi kỳ. Rồi đó Nguyễn Hoàng vượt đèo đi vào địa phận của phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam, đi xem xét hình thế núi non các nơi trong xứ. Thấy xứ này đầu nguồn hiểm yếu, cửa biển vững chắc, bèn sai dựng *hành điện* (chúng tôi nhấn mạnh), kho tàng để chứa trữ thóc tiền, mưu toan công việc lâu dài. Lại để Công tử Thụy Quận công Nguyễn Phúc Nguyên ở lại làm Trấn thủ để bảo vệ cho kẻ dân lành" [15]. Hơn nữa, theo kết quả khảo sát của ông Phạm Đình Khiêm vào tháng 5/1958 cho thấy dinh trấn Quảng Nam ở thời Tiên chúa được lập tại thôn Thanh Chiêm, xã Vĩnh Thọ, quận Điện Bàn, nằm gần quốc lộ số 1 ở giữa khoảng 5 km chia cách cầu Câu Lâu (sông Thu Bồn) và quận lỵ Điện Bàn [16]. Còn tại quận Duy Xuyên, ông cho biết không có một làng nào mang tên Cần Húc và cũng "không có một truyền thuyết hay dấu tích gì về trấn lỵ Quảng Nam đời Nguyễn Hoàng hay đời nào khác ở miền này" [17]. Như vậy về nguyên tắc lúc bấy giờ (ở thời điểm 1602), cái hành điện, thậm chí nếu có cái dinh Thanh Chiêm nữa, thì cái dinh Thanh Chiêm ấy cũng chưa thể gọi là dinh trấn được. Bởi lẽ lúc ấy đất Điện Bàn vẫn còn thuộc trấn Thuận Hóa. Phải đợi 2 năm

sau nó mới được sáp nhập vào trấn Quảng Nam và trở thành thủ phủ của trấn này. Lúc bấy giờ mới được gọi là dinh trấn Thanh Chiêm.

Dinh trấn Quảng Nam hay Thanh Chiêm (người ngoại quốc thời đó gọi là Cac Ciam hay Dinh Ciam) được thiết lập trên bờ sông Sài Giang (sông Củi hay sông Chợ Củi), là một nhánh của sông Thu Bồn. Thuở đó nhánh sông này vốn là một con sông lớn, do sự hợp lưu của cả 3 ngả nguồn: Thu Bồn, Chiên Đàn và Ô Da và chảy gần bên thành dinh trấn, vì thế dinh trấn có bến tàu đậu và có chợ buôn bán đông đảo, tấp nập. Dinh trấn lại chỉ cách Hải phố hay phố Hội An 6 dặm, tức là 9 km, nên cũng tiện lợi cho việc kiểm soát xuất, nhập khẩu và ngoại thương ở thời đó cũng như việc tiếp xúc, giao thiệp giữa chính quyền với người ngoại quốc. Theo một tấm bản đồ của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes thì cũng vào thuở ấy sông Thu Bồn còn có một nhánh nữa chảy ra cửa Hàn. Nhánh sông này về sau bị cạn lấp dần nên đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822) nhà vua mới sai Cai bộ Lê Đại Cương thực hiện công việc đào vét từ xã Câu Nhi đến xã Cẩm Sa, dài hơn 850 trượng làm sông Vĩnh Điện. Nhưng vào thời dinh trấn Thanh Chiêm được thiết lập, nhánh sông này còn là một con đường giao thông về mặt thủy rất tiện lợi. Như vậy dinh trấn nằm đúng vào chỗ ngã ba của một con sông lớn phát nguyên từ Ngoklinh, ở phía bắc Quảng Ngãi và đổ xuống từ miền núi phía Tây, chia làm hai nhánh: một nhánh nối với Chean Touron tức Đà Nẵng, nhánh kia nối với Hải Phố hay phố Hội An. Tất cả tàu bè, người ngoại quốc (thương gia, Giáo sĩ, khách du lịch, chính khách) muốn vào xứ Nam đều phải qua một trong hai cửa: Đà Nẵng và phố Hội An và phải chịu sự kiểm soát của vị Trấn Thủ dinh Quảng Nam. Xem thế cửa Hàn ở thời đó vẫn ăn thông vào đến Thanh Chiêm theo đường thủy. Một Giáo sĩ người Ý, ông Christoforo Borri, từng sống ở Hội An từ năm 1618 đến năm 1621 đã ghi nhận: "Hải cảng chính là hải cảng Quảng Nam. Người ta vào cảng ấy bằng hai cửa biển: một là Pulluciampello (Cù lao Chàm), hai là Touron (Đà Nẵng). Hai cửa thoạt đầu cách nhau 3,4 dặm; rồi tách ra xa nhau mà đi sâu vào nội địa như hai con sông lớn cách biệt hẳn nhau, sau cũng lại gặp nhau ở một địa điểm. Tại địa điểm này, người ta thấy có nhiều tàu biển vào thẳng cửa này hoặc cửa khác" (18). Địa điểm mà Ch. Borri nói ở đây đã được Giáo sĩ Alexandre de Rhodes ghi trên bản đồ của ông với cái tên là Dinh Ciam (Dinh Chiêm). Người Âu châu năng lui tới Đàng Trong vào thời đó cũng thường coi nơi này có một tên chung là hải cảng ở Cacciam, tức hải cảng Kẻ Chiêm (19). Tại đây hãy còn có vết tích của "thành" và "trì" xưa (gồm một đoạn thành bắc). Gần bờ thành bắc có một đám đất gọi là đất "Nhà lao", rộng trên 700 m2, xưa kia là nhà tù. Cách nhà lao vài trăm thước có một khu thổ cư, địa thế đẹp và cao ráo, gọi là đất "Hành cung". Gần đó có một cái hồ chữ nhật rộng rãi, lòng hồ đã cạn, cày cấy được. Ngoài ra còn có chỗ gọi là "Mô súng". Ở phía đông, có chỗ gọi là "Tịch điền" dùng làm nơi lễ cúng Thần nông, có chỗ gọi là "Vọng khuyết" là nơi để các quan tỉnh chầu vọng về Kinh vào những ngày kỵ húy của nhà vua. Phía tây thành có một xóm gọi là "Phường đúc", dân ở đó làm nghề đúc đồng, cha truyền con nối từ bao đời nay. Phía tây nam, bên quốc lộ, có chỗ gọi là "Chợ Củi", mặc dù ở đó hiện nay không có chợ, và "Bến Chợ Củi", trên bờ Sài Giang (sông Củi), nhánh nhỏ của sông Thu Bồn. Người ta nói chính Sài Giang xưa mới là con sông lớn, chảy gần bên thành, có bến tàu đậu, có chợ buôn bán tiếp tế cho thành; vì thế xưa kia có danh từ "Sài Giang-Hành Lãnh" để chỉ phong cảnh Quảng Nam (Hành Lãnh tức núi Ngũ Hành Sơn). Đằng sau Chợ Củi, ở phía tây quốc lộ có một miếu âm hồn rất cổ, gần đó là chỗ pháp trường để xử tội nhân gọi là "Gò Sứ" (vốn tên gọi lúc đầu là "Gò Xử"). Xa hơn độ 1.000 m còn có dấu tích "Thành vệ" là chỗ quân lính đóng để giữ thành, như là một tiền đồn. Những xác chứng của người Âu có mặt thời bấy giờ ở Quảng Nam như Antonius Mendez Goan (trong lời khai tại Tòa Giám mục Áo Môn làm chứng trong vụ tra vấn để phong Thánh cho vị tử đạo đầu tiên ở Đàng Trong là thầy giảng André ở Phú Yên) và Giáo sĩ Alexandre de Rhodes (trong lời tường thuật về

việc tử đạo của tu sĩ André) đều cho rằng Dinh Quan Trấn cách Hội An chừng 6 dặm Anh (milles), tức là khoảng trên 9 km (theo đường tắt, không qua ngả Điện Bàn) [20]. Như vậy thôn Thanh Chiêm thuộc xã Vĩnh Ngọ, quận Điện Bàn "chính là nơi 4 thế kỷ trước, Tiên chúa Nguyễn Hoàng đã thiết lập Dinh trấn Quảng Nam để kiểm soát hai cửa ngõ giao thiệp với ngoại bang (Hội An và Đà Nẵng), đồng thời dùng làm căn cứ phát triển về phương Nam" [21]. Đó cũng là vị thế lịch sử của Điện Bàn Phủ trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước ở những thế kỷ XVI, XVII, XVIII, mà với cái nhìn chiến lược Tiên chúa đã khẳng định cho nó qua sự kiện lịch sử năm 1604.

Ngoài việc lập Dinh trấn, Tiên chúa còn cho xây dựng kho tàng để chứa thóc, tiền, lập thành hậu dinh trợ lực cho Chính Dinh trong mưu kế lâu dài. Lại dựng chùa Long Hưng ở phía đông trấn dinh, nhưng về sau không rõ vì lý do gì chùa bị thất tích. Các tác giả biên soạn bộ "Đại Nam nhất thống chí" (Bản in đời Tự Đức) cũng không tìm ra được tung tích, đành phải "chép lại để giữ tên cổ" [22] mà thôi. Năm Đinh Mùi (1607), Tiên chúa còn cho xây dựng chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu. Tiên chúa lại sai Hoàng tử thứ 6 (đồng thời là Thế tử) ở lại trấn giữ, mở đầu cho một truyền thống rất đặc biệt trong lịch sử Việt Nam như Giáo sư Trần Quốc Vượng đã viết: "Các Chúa Nguyễn có một cách làm hay: trao cho Thế tử trấn thủ dinh Quảng Nam, nơi phát triển kinh tế nông - công - thương nghiệp khá toàn diện lúc đó, trước khi ra Phú Xuân lên kế vị ngôi Chúa. Quảng Nam là đất "thực tập" để làm Chúa ở Phú Xuân" [23].

Ngoài khu vực trấn ly, làng xã ở Điện Bàn Phủ lúc bấy giờ cũng khá sầm uất và phát triển rất nhanh [24]. Theo nguồn tư liệu từ đời Lê, chúng ta được biết huyện Điện Bàn lúc bấy giờ gồm có 12 tổng, 96 xã, là huyện có số tổng, xã nhiều nhất, đứng đầu trong 6 huyện, 2 châu thuộc phủ Triệu Phong, và cả 8 huyện, 4 châu thuộc Thừa tuyên Thuận Hóa [25]. Con số đó chưa chắc đã chính xác, bởi vì mãi về sau một thế kỷ, Dương Văn An xem trên bản đồ chỉ thấy Điện Bàn có 66 xã [26]. Nhưng dù sao qua đó cũng chứng tỏ Điện Bàn là một huyện lớn trong phủ. Từ 66 xã hồi giữa thế kỷ XVI, sau 2 thế kỷ, Điện Bàn nhanh chóng phát triển thành một phủ gồm có 5 huyện, 12 tổng, 197 xã, 84 châu, 30 thôn, 9 giáp, 4 ty, 246 phường, 7 man, 1 tộc [27]. Một điều đáng lưu ý là qua nghiên cứu điền dã cho thấy trong số cư dân người Việt vào khai khẩn ở đây có một số khá lớn theo chân Tiên chúa trong đợt vào Nam năm 1558 và sau đó. Họ là những người từ Hải Dương, Cao Bằng vào đây. Phần lớn họ vào khẩn hoang, lập ấp, xây dựng cuộc sống, nhưng cũng có người vào giúp Tiên chúa trong việc trấn trị vùng đất mới này. Gia phả của nhiều họ cho biết điều đó. Ở xã Ba Phọng (nay thuộc Điện Bàn), có một ông họ Đoàn vào theo giúp Nguyễn Hoàng, làm chức Kinh lược, nên phổ hệ ghi là Đoàn Kinh Lược, sau ông bị tử trận, con cháu ông hiện còn rất đông. Cũng ở xã này có ông Trần Khánh Thiện, người Nghệ An vào đây lập nghiệp trong thời Nguyễn Hoàng. Ở xã Đông Bàng, các họ Phạm Đắc, Nguyễn, Hồ, Văn Công đều vốn là người huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, theo Tiên chúa vào lập làng ở đây. Ông tổ của các họ: Nguyễn ở làng Đại Thanh (nay thuộc huyện Đại Lộc), Nguyễn Văn, Trần Văn ở xã Phong Hồ (nay thuộc huyện Điện Bàn), Lê, Phan, Hồ ở xã Cẩm Sa (nay thuộc huyện Điện Bàn), Đinh ở xã An Lưu (thuộc huyện Điện Bàn), Nguyễn Đăng ở xã Quảng Đại, Phan Viết ở xã Phú Thuận (đều thuộc huyện Đại Lộc), v.v... đều là những người vào đây khai hoang, lập nghiệp từ thời Nguyễn Hoàng. Tiếp sau những đợt "Nam tiến" dưới thời Lê Nhân Tông và Lê Thánh Tông, thì đây cũng là một đợt chuyển cư quan trọng. Dân nghèo ở các trấn, nhất là ở Thanh Nghệ, đã dắt díu nhau vào đây sinh cơ lập nghiệp. Họ đã phối hợp cùng với số người Việt vào đây trước đó và người Chăm (các họ Ông, Ma, Trà, Chế) tiếp tục khai phá đất đai, lập thành làng mới. Sự kiện khai lập tiền hiền ở làng Phú Xuân là một ví dụ minh chứng. Làng này có 3 họ được xác định là họ tiền hiền, đó là Trà, Trương và Nguyễn. Theo một tờ khai của họ Trà lập ngày

21 tháng 9 năm Thái Đức thứ 3 (1780) có ấn chú của quan Phụ chánh, trong đó khai rằng ông thủy tổ của họ này là Trà Văn Tuất đến khai phá đất ruộng, lập ra xã La Vân. Đến triều Trần, bị hỏa hoạn cháy hết cơ nghiệp, họ phải chạy vào làng Đồng Dương, nhà ông Chế Tịnh ở trọ, đến năm Ất Mùi họ mới trở về làng cũ làm nhà ở. Rồi lần lượt họ thấy cha con các ông Trương Văn Lượng và Nguyễn Văn Nghĩa đến, bèn cùng nhau khai thác điền thổ, trước bạ. Sau đó còn có ông thủy tổ của một họ Trương khác tên là Trương Lẫm, từ Kim Bồng nam kéo lên, thấy làng này còn có ruộng đất hoang chưa khai phá hết, bèn góp công khai phá tiếp. Dân làng này nghĩ đến công lao của ông Trương Lẫm, bèn cấp cho họ Trương một mẫu tự điền để giỗ ông ấy và đặt ông ấy là tộc hậu hiền, có giấy xác nhận cấp ngày 10 tháng 8 năm Tự Đức thứ 23 (1870).

Dưới thời trị vì của Nguyễn Hoàng, vùng Thuận Quảng, trong đó có Diện Bàn Phủ, ngày một thịnh vượng. Sách "Việt nam khai quốc chí truyện" đã chép: "Năm Mậu Thân, niên hiệu Hoằng Định thứ 9 (1608), các nơi ở Đàng Ngoài thời tiết khô hạn, lúa mạ cháy khô, một thưng gạo giá 1 mạch (tiền), có nhiều người bị chết đói, thậm chí có nơi người ta ăn thịt lẫn nhau. Đói khổ như thế đến hơn một năm. Duy chỉ có hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam mưa thuận gió hòa, một đấu gạo giá chỉ 3 tiền, ngoài đường không ai nhặt của rơi, bốn dân: sĩ, nông, công, thương đều được an cư lạc nghiệp" [(28)]. Được như vậy, trước hết là do tài cai trị giỏi của Tiên chúa, song còn do đây là vùng đất mới khai phá, còn có nhiều điều kiện để phát triển và do một cư dân gồm đại bộ phận là những người lao động cần cù, tháo vát, dũng cảm, có đầu óc dám nghĩ, dám làm đến khai phá vùng này. Tư liệu của tác giả "Ô châu cận lục" viết trước đó cũng như của các Giáo sĩ phương Tây đến sau đó đều nói lên sự trù phú của Quảng Nam nói chung và của Diện Bàn Phủ nói riêng lúc bấy giờ. "Ô châu cận lục" chép (1563): "Huyện Diện Bàn, đất liền với phương Nam, cõi giáp với châu Ô, nhân dân làm giàu bằng thóc, nhà nông đạp lúa bằng trâu. Đường bộ thì có xe, đường thủy thì sẵn thuyền. Xã Lang Châu thì sản xuất nhiều lụa trắng. Xã Minh Châu thì trồng nhiều hoa hồng. Đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu. Người sang, kẻ hèn, bát đĩa đều vẽ rồng, vẽ phượng; kẻ hơn, người kém, sống áo toàn màu đỏ, màu hồng" [(29)]. Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đặt chân đến Đà Nẵng vào đầu năm 1625 cũng viết: "Đành rằng đất ở đây không sản xuất được lúa mì, trái nho, dầu ô liu, nhưng đừng nên tưởng rằng sống ở đây kham khổ. Họ có những thứ mà ta không có, do đó bữa ăn của họ chẳng thua kém bữa ăn của người Âu. Trong xứ này người ta sản xuất được nhiều hột tiêu bán cho người Tàu, sản xuất được nhiều tơ lụa dùng cả vào những việc thường như làm lưới đánh cá hay đánh dây thuyền, sản xuất được đường xuất cảng sang Nhật, chỉ có hai xu một nửa kilô, mà phẩm chất lại rất tốt, tuy không lọc trắng được bằng đường của chúng ta" [(30)]. Giáo sĩ còn kể đến một thứ đặc sản mà Giáo sĩ không biết gọi tên là gì, chỉ ghi đó là "một thứ tổ chim nhỏ, nấu ăn với cháo hoặc thịt, cực ngon... Nó trắng như tuyết, người ta lấy nó ở mấy cái hang ở ngoài biển" [(31)]. Theo Giáo sĩ chỉ ở xứ Nam mới có thứ "thực phẩm kỳ diệu đó của bậc vương giả" [(32)]. Đây chính là yến sào, sản ra khá nhiều ở Cù lao Chàm ngoài cửa Đại Chiêm. Việc khai thác yến sào đã trở thành một ngành nghề truyền thống của dân làng Thanh Châu - Hội An suốt trên 400 năm nay [(33)]. Giáo sĩ Christoforo Borri đến Đàng Trong sớm hơn Alexandre de Rhodes 7 năm, vào năm 1618, đã viết về cảng thị Faifo lúc bấy giờ như sau: "Vị Chúa ở Đàng Trong xưa kia cho người Nhật Bản, người Hoa chọn một địa điểm và nơi thuận tiện để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán như chúng tôi đã nói. Thành phố này gọi là Faifo, thành phố khá lớn và chia làm hai khu vực, một dành cho người Hoa và một dành cho người Nhật Bản, mỗi bên có quan cai trị riêng, người Hoa theo tục lệ Trung Quốc, người Nhật Bản theo tục lệ Nhật Bản" [(34)]. Tại đây hàng năm đều diễn ra những cuộc trao đổi mậu dịch theo mùa gió mà Giáo sĩ Borri cho biết: "Người Trung Quốc và người Nhật Bản là những thương khách

chủ yếu trong "Hội chợ" (Foire), năm nào cũng mở tại một hải cảng Cochinchine (chỉ Faifo) và kéo dài chừng 4 tháng. Người Nhật Bản thường thường đem đến 4 - 5 vạn nén bạc, người Trung Quốc thì đi một thứ thuyền buồm gọi là "somes", đem đến rất nhiều tơ lụa tốt và các đặc sản của nước họ. Do Hội chợ này, Quốc vương (chỉ Chúa Nguyễn) thu được một số tiền thuế rất khả quan, cả nước cũng được nhiều lợi ích" [35]. Cũng vào thời đó, Giáo sĩ Valentin Corvalho, người Bồ Đào Nha còn cho biết: "Gần đây tại Cochinchine (Đàng Trong) đã bắt đầu có một thứ mậu dịch rất bất lợi cho người Bồ Đào Nha... Người ta thấy thương gia Trung Quốc đem nhiều tơ lụa đến đó và người Nhật Bản lại mua hết để chở về nước họ" [36]. Giáo sư Chen Ching Ho đã dẫn lại tư liệu của Giáo sư Iwoa Seiichi cho biết từ năm 1604 đến năm 1616, Chính phủ Nhật Bản đã cấp giấy phép có đóng dấu son gọi là Châu ấn trạng (Gosyuin - jo) cho các thuyền buôn Nhật Bản đến Đàng Trong là 49 tờ, trong khi đó đối với Đàng Ngoài chỉ có 11 tờ [37]. Số giấy phép buôn bán nói trên của Chính phủ Nhật Bản chưa nói lên đầy đủ tình hình buôn bán giữa thương nhân Nhật Bản với Đàng Trong lúc ấy, vì nó không phản ánh được thời kỳ buôn bán trước năm 1604 cũng như số thương thuyền không có giấy phép, nhưng qua đó cũng cho thấy sự sầm uất của thương cảng Faifo lúc bấy giờ, đồng thời cũng nói lên sự phát triển kinh tế của Điện Bàn Phủ và Quảng Nam trấn nói chung [38]. "Việt sử thông giám cương mục" chép: "Bấy giờ Thái tổ Gia Dụ ta cai trị trong trấn mười năm, chính sự thì khoan hòa, quân lệnh thì nghiêm túc. Dân vùng Thuận Hóa và Quảng Nam đều được nhuần thấm ân đức và tắm gội giáo hóa. Dân buôn thì lạc nghiệp, chợ búa không bán hai giá, trong xứ không có trộm cướp. Nhiều người ở các nước đến sum vầy làm ăn. Trong trấn ngày một đông đúc, thịnh vượng" [39]. "Đại Nam thực lục - Tiền biên" cũng nhận xét tương tự như thế [40]. Theo Giáo sư Chen Ching Ho, "Đoạn văn này tuy là từ ngọn bút của sử quan triều Nguyễn , nhưng có nhiều chứng có cho biết đó không phải chỉ là một bài ca tụng nịnh nọt" [41]. Ngay cả các sử thần Lê - Trịnh cũng viết: "Đất Thuận Quảng lại được yên. Nguyễn Hoàng trị nhậm trong mấy chục năm, chính lệnh khoan hòa, thường ban ơn huệ, dùng phép công bằng, khuyên răn bản bộ, cấm trấp những kẻ hung ác; dân hai trấn đều cảm lòng mến đức, thay đổi phong tục, chợ không nói thách, dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán, đổi trao phải giá, quân lệnh nghiêm cẩn, mọi người ra sức. Từ đấy người Mạc không dám dòm nom, trong cõi được yên ổn làm ăn" [42].

CHÚ THÍCH

(1) Đào Duy Anh - "*Đất nước VN qua các đời*". Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 155.

(2) "*Việt sử thông giám cương mục*" (Viết tắt: "*Cương mục*"). Chính biên. Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tập XIV, tr. 1356.

(3) *Đại Nam thực lục*" (Viết tắt "Thực lục"). Tiền biên. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, T.I, tr.33; "*Cương mục*" Sdd, tr. 1364.

(4) "*Thực lục*". Tiền biên, Sdd, tr.42.

(5) Như trên.

(6) Như trên.

(7) Nguyễn Khoa Chiêm - "*VN khai quốc chí truyện*". Bản dịch của Ngô Đức Thọ, đặt tên sách là "*Mộng bá vương*", Nxb ĐH và THCN, Hà Nội, 1990, tập I, tr. 74-75.

(8) Tôn Thất Hân - "*Tiền nguyên toát yếu phả* (Tiền biên). Bản dịch của Ưng Bình và Ưng Tôn. Nhà in Tiếng dân, Huế, 1935, tr.13.

(9) Nguyễn Khoa Chiêm - Sdd, tr.63-67.

(10) Như trên, tr.63.

(11) "*Thực lục*" (Tiền biên)Sdd, tr.44.

(12) Phan Du - "*Quảng Nam qua các thời đại*". Quyển Thượng, Cổ học tùng thư xb, Đà Nẵng, 1974, tr.58.

(13) Phạm Đình Khiêm - "*Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII*". VN Khảo cổ tập san. Bộ QGGD, Sài Gòn, 1960, số 1, tr 79.

(14) Các sách "*Đại Nam nhất thống chí*", bản in đời Tự Đức (bản dịch của Viện Sử học), Nxb KHXH, Hà Nội, 1970, Tập II, tr 299, và bản in đời Duy Tân (bản dịch của Nguyễn Tạo, Nha Văn hóa - Bộ QGGD, Sài Gòn, 1964); "Văn hóa tùng thư", tập 21, tr 16, mục "Thành trì" của "Quảng Nam tỉnh" đều ghi: Dinh trấn Quảng Nam vào thời đầu bản triều dựng ở xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phước.

(15) Nguyễn Khoa Chiêm - Sđd, tr.74-75.

(16) Phạm Đình Khiêm - Sđd, tr 77.

(17) Như trên, tr. 76.

(18) Christoforo Borri - "*Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine*", Lille, 1631. Traduction de Bonifacy, B.A.V.H. 1931 III et IV.

(19) Phan Du - Sđd, tr 59-61.

(20) Phạm Đình Khiêm - "*Người chứng thứ nhất*". Tinh Việt văn đoàn xb, Sài Gòn, 1959, tr 119-121. Cùng với bài đã dẫn, tr 83-84.

(21) Phạm Đình Khiêm, Sđd, tr 121.

(22) "*Đại Nam nhất thống chí*". Nxb KHXH, Hà Nội, Sđd, tr 338.

(23) Trần Quốc Vượng - "*Vài suy nghĩ về Xứ Huế và vị thế lịch sử của nó*". Tạp chí Sông Hương (Huế), số 25 (tháng 5-6/1987), tr 74.

(24) Giáo sư Phan Khoang trong tác phẩm "Việt sử: Xứ Đàng Trong (1558-1777)" cũng đã viết: "Huyện Diện Bàn (miền Bắc tỉnh Quảng Nam ngày nay) là đất Châu Hóa, ở giáp Chiêm Thành, mới được thực sự giải phóng từ cuộc Nam chinh của vua Lê Thánh Tông, cách thời "Ô châu cận lục" ra đời ước 80 năm, cũng đã khá giàu có; xem đó, chúng ta thấy sức sống của người dân Việt thực là mãnh liệt" (Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr.119).

(25) Lê Qúy Đôn - "*Phủ biên tạp lục*". Bản dịch của Viện Sử học, in trong "Lê Qúy Đôn - Toàn tập", tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.44.

(26) Dương Văn An - "*Ô châu cận lục*". Bản dịch của Bùi Lương, Văn hóa Á châu xb, Sài Gòn, 1961, tr. 41-42.

(27) Số liệu do chúng tôi tổng hợp trên cơ sở các số liệu của 12 tổng do "Phủ biên tạp lục" cung cấp.

(28) Nguyễn Khoa Chiêm - Sđd, tr.80.

(29) Dương Văn An etal - Sđd, tr.46.

(30) A.de Rhodes - "*Les Voyages et Mission du P.A. de Rhodes, C.J. en la Chine et autres Royaumes de l'Orient*", in lần thứ 5, Paris, 1954, tr. 78. Dẫn theo: Phạm Đình Khiêm - "Xã hội VN ở thế kỷ XVII dưới mắt Giáo sĩ Đắc Lộ". VN khảo cổ tập san. Bộ QGGD, Sài Gòn, 1961, số 2, tr.53.

(31) Như trên, tr.54.

(32) Như trên.

(33) Nguyễn Chí Trung - Trần Ánh - "*Nghề Yến ở Thanh Châu*". In trong Kỷ yếu "Đô thị cổ Hội An", Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 293-297.

(34) Christoforo Borri - "*Tường trình về khu truyền giáo ở Đàng Trong, 1631*". Bản dịch của Hồng Nhuệ, Nxb Thăng Long, tr.55. Dẫn theo: Nguyễn Đình Đầu - "Qúa trình hình thành và phát triển phố cổ Hội An", Sđd, tr. 180.

(35) Christoforo Borri - "*Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine*" Lille, 1631, p.333. Dẫn theo: Chen Ching Ho. "Mấy điều nhận xét về Minh hương xã các cổ tích tại Hội An". VN khảo cổ tập san, số 1, đã dẫn, tr.11.

(36) Léon Pagès - "Histoire de la religion Chrétienne au Japon", T.II, Annexes, Paris, 1870, p.164-165, Dẫn theo: Chen Ching Ho - Bđd, tr.10.

(37) Chen Ching Ho - Bđd, tr.11.

(38) Theo Giáo sư Kawamoto Kuniye, lệ cấp phát châu ấn trạng của Mạc phủ cho các thương thuyền có lẽ xuất phát từ văn thư đầu tiên của Nguyễn Hoàng gửi cho Gia Khang vào năm 1601 sau sự kiện tàu Hiền Qúy đánh nhau với quân chúa Nguyễn tại Thuận Hóa năm 1585 (Xem: Kawamoto Kuniye - "Nhận thức quốc tế của Chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Gaiban Tseusho (Ngoại phiên thông thư)". Kỷ yếu "Đô thị cổ Hội An", Sđd, tr. 172.

(39) "*Cương mục*", Sđd, tr. 1372.

(40) "*Thực lục*" (Tiền biên) Sđd, tr.36: "Bấy giờ Chúa ở trấn hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không bán hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn của các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn".

(41) Chen Ching Ho - Bđd, tr.8.

(42)"*Đại Việt Sử ký toàn thư*". Bản dịch của Viện Sử học. Nxb KHXH, Hà Nội. Tập IV, 1973, tr. 161.

TƯ LIỆU

TÌM GẶP CON TRAI CỦA LIỆT SĨ PHẠM HỒNG THÁI

THANH DẠM *

Năm nay là năm thứ 70 kỷ niệm Liệt sĩ Phạm Hồng Thái, người mưu sát hụt Toàn quyền Đông Dương Merlin và hy sinh ở Sa Diện (Quảng Châu - Trung Quốc) ngày 19 - 6 - 1924, gây chấn động lớn trong dư luận ở Đông Dương và quốc tế đương thời, kích thích cả một thế hệ thanh niên yêu nước Việt Nam tìm đường đấu tranh giải phóng dân tộc trong hoàn cảnh đất nước ta còn đang chìm trong bóng tối của thời Pháp thuộc.

Sưu tầm tư liệu về Phạm Hồng Thái, tôi đã được đọc bài văn tế Liệt sĩ họ Phạm do cụ Phan Bội Châu viết; trong đó có những lời lẽ hết sức thống thiết:

"Hỡi ôi! Phạm quân! Anh đã làm gương mẫu cho chúng tôi. Lòng son của anh sáng tựa mặt trời, chính khí của anh tràn ngập trời biển. Bọn chúng tôi tuy kém cỏi cũng nguyện làm những bạn đồng thuyền ra tay chèo chống. Cha mẹ già và con thơ của anh, chúng tôi sẽ hết sức giúp đỡ". (Phan Bội châu - "Toàn tập" - Tập 3 - Chương Thâu sưu tầm và biên soạn - Nxb Thuận Hóa - Huế 1990, tr 605).

Về chi tiết Phạm Hồng Thái có để lại một "người con thơ," theo tôi có lẽ chỉ có tác giả Trung Chính trong một bài viết "Phạm Hồng Thái hy sinh vì việc nước" đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 158 (tháng 9 - tháng 10 - 1974) lần đầu tiên nêu lên cụ thể như sau: "... Anh dặn ở nhà hết lòng thay anh phụng dưỡng cha mẹ và chăm nom *đứa con trai đầu lòng mới được ba tháng mà anh đặt tên là Phạm Minh Nguyệt*" (tr. 19. Tôi nhấn mạnh. TĐ).

Đối với tôi, đây là một sử liệu mới và tôi bèn quyết định tìm gặp người "con trai đầu lòng" này của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái. Và tôi đã được Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ Chương Thâu cho biết người "con trai đầu lòng" của Phạm Hồng Thái là Phạm Thành Nguyệt hiện còn sống ở Hà Nội.

Một buổi chiều cuối xuân, tôi đã tìm gặp được bác Phạm Thành Nguyệt ở một căn hộ nhỏ, gác hai, nhà hai tầng trong khu tập thể Trương Định.

Trước mặt tôi là một ông già trên 70 tuổi, hiền hậu mà cao lớn, tóc bạc trắng, da hồng hào..., gợi cho tôi nhớ lại đoạn văn của cụ Phan Bội Châu miêu tả Phạm Hồng Thái: "... một người con trai tráng thiếu niên. Người ấy sắc mặt pha vàng pha trắng, ở dưới bóng đèn điện thì thấy có hơi hồng, môi trên có râu ngắn, kiểu râu Tây, đi giày Tây, tay xách một cái cặp da thức Tây, thựng thựng (ngang nhiên, bình tĩnh) từ cửa cầu đi thẳng vào trong (Khu tô giới Pháp). Hai tên cảnh binh canh cửa vẫn là người Tây cũng nhận lầm là người Pháp đi ăn tiệc..." (Phan Bội châu - "Toàn tập"- Tập 6 - Chương Thâu sưu tầm và biên soạn. Nxb Thuận Hóa, Huế 1990, tr. 283).

- Tên tôi không phải là Phạm Thành Nguyệt, mà là *Phạm Minh Nguyệt*... - Người con của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái nói chuyện một cách hết sức cởi mở, sau khi nghe tôi trình bày mục đích của tôi muốn tìm gặp bác là để hiểu thêm về nguồn gốc gia đình và những điều mà bác còn nhớ được về người cha rất vinh quang của bác...

- Tên tôi hồi mới sinh là Phạm Cao Lân, không biết là tên do thầy tôi hay mẹ tôi đặt cho. Đến ngày gia đình tôi biết rõ thầy tôi đã hy sinh và đã đổi tên là Phạm Hồng Thái, thì ông nội

* Hà Nội.

tôi mới đặt lại tên cho tôi. Ông bảo: Cha là Hồng Thái - Mặt trời hồng - thì con là Minh Nguyệt - Mặt trăng sáng. Cái tên này cũng còn có ý nghĩa là cha con không gặp nhau được nữa, như mặt trăng không bao giờ thấy mặt trời.

Tôi đã nêu lên một vài câu hỏi và đã được bác Phạm Minh Nguyệt từ tốn kể cho nghe. Cuộc đối thoại tản mạn giữa chúng tôi đã diễn ra trong không khí thân tình. Và giờ đây tôi có thể tự giải đáp được một số vấn đề về gia cảnh, gia thế của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái, và góp phần bổ sung, đính chính ít nhiều những tài liệu đã viết trước đây.

Theo "Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam" thì Phạm Hồng Thái tên thật là Phạm Thành Tích, tên tự là Phạm Dài, quê làng Ngọc Diền. Bác Phạm Minh Nguyệt cho tôi hiểu rõ thêm: Phạm Thành Tích chỉ là tên khai sinh của Phạm Hồng Thái, còn Phạm Dài thì không phải là tên tự của ông, mà chỉ là một cái tên giả trong thẻ thuế thân giả mà Phạm Thành Tích phải đút lót cho Lý trưởng để làm giấy tùy thân mang theo trên đường đi xuất dương. Khi sang Trung Quốc, ông mới đổi tên là Phạm Hồng Thái.

Còn quê hương của Phạm Hồng Thái không phải là làng Ngọc Diền như "Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam" đã nêu. Quê của Phạm Hồng Thái là làng Xuân Nha, nhân dân còn gọi là làng Do Nha, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, cách thành phố Vinh - Bến Thủy khoảng 10 km, nằm trên bờ sông Lam như các sách báo đã viết.

Thân sinh của Phạm Hồng Thái là cụ Phạm Thành Mỹ, làm chức Huấn đạo ở huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, sau đổi sang Móng Cái.

Bác Phạm Minh Nguyệt kể :

- Ông nội tôi không phải là một nhà khoa bảng. Cụ nội sinh ra ông nội tôi thi đậu Tú tài hai lần nên gọi là "Tú Kép". Ông nội tôi tuy không có bằng Tú tài, nhưng là một nho sĩ, lại có chỗ quen biết, thân thuộc nên xin được làm Huấn đạo. Thời ấy, ai thuộc loại quan "lép vế" mới bị đưa lên làm việc ở các tỉnh miền núi và biên giới như Móng Cái, Lạng Sơn. Có lẽ thầy tôi và bác tôi sống với ông nội tôi ở Móng Cái trong nhiều năm nên hai anh em đều nói thạo tiếng Trung Quốc, và do đó khi sang Quảng Châu trong một thời gian ngắn thầy tôi đã có thể xông vào công tác nguy hiểm ở nơi đất khách quê người.

Bác Phạm Minh Nguyệt còn nói rõ thêm về gia cảnh:

- Ông bà nội tôi có 5 người con. Người con gái đầu lòng là bác Phạm Thị Đa. Người con thứ hai là bác Phạm Thành Tính. Ông Phạm Thành Tính học giỏi, rất thông minh, đã có thời làm Nghị viên Bắc Kỳ. Người con thứ ba cũng là nam, đã mất sớm. Người con thứ tư là thầy tôi là Phạm Thành Tích. Cuối cùng là người con gái, cô Phạm Thị Quế, làm ăn ở Hà Nội.

Tôi hỏi:

- Chắc là khi lớn lên bác được nghe kể lại nhiều chuyện?

Bác Phạm Minh Nguyệt trả lời:

- Vâng, mẹ tôi thường kể rằng thầy tôi là một thanh niên to, cao, rất khỏe; đi làm ở nhà máy Diêm Bến Thủy, cùng với bác Lê Huy Doãn, tức Lê Hồng Phong, là bạn rất thân; hai ông đã vận động công nhân ở đây đấu tranh nên cả hai ông đều bị đuổi việc. Khi về làng, ông (chỉ Phạm Thành Tích - TD) cũng rất thạo việc nhà nông, thường gánh một lúc bốn thúng khoai lang thật nặng, lại hay thích cải tiến nông cụ. Ông thấy dân làng cứ thái khoai lang bằng con dao, từng củ, từng lát một, bèn chế ra cái bàn thái khoai, năng suất rất cao, nhiều nhà trong làng học theo mà làm.

Tôi hỏi tiếp:

- Các sách báo đã viết về Phạm Hồng Thái thường ghi rằng ông tốt nghiệp trường Kỹ nghệ thực hành ở Hải Phòng; hoặc cho biết ông nghèo khổ, từng phải đi làm cu ly ở mỏ than Hòn Gai. Tôi thấy dường như hai loại thông tin này có phần mâu thuẫn. Xin bác cho biết thế nào?

Bác Phạm Minh Nguyệt nói:

- Tôi không hề nghe mẹ tôi nói rằng thầy tôi tốt nghiệp kỹ thuật hay đi làm phu mỏ. Thực tình thì tôi hiểu là thầy tôi cũng như cả gia đình tôi không thuộc tầng lớp nghèo khổ lắm, cũng có được cái nhà gỗ...

Bác Phạm Minh Nguyệt kể tiếp:

- Ngày tiễn đưa thầy tôi lên đường là khoảng tháng giêng âm lịch năm Giáp Tý (khoảng tháng 2 - 1924), tôi mới sinh được mấy tháng, nhưng cũng kể là hai tuổi.

Tôi nói chen vào và hỏi thêm:

- Thế ngày Phạm Hồng Thái ra đi cũng có tiễn đưa, chứ không phải trốn đi một cách lén lút ư?

Bác Phạm Minh Nguyệt trả lời:

- Phải có tiễn đưa rôm rả chứ! Ở một làng quê nhân dân có tinh thần yêu nước cao thì vẫn có thể tổ chức được, nhưng tất nhiên phải tổ chức bí mật với bọn đương chức. Hôm ấy, theo mẹ tôi kể lại thì có khá đông bạn bè, hàng chục người, trong đó có cả ông Nho Diễn, tức Lê Huy Doãn - Lê Hồng Phong đến. Mẹ tôi không biết là họ đi đâu, nhưng trước ngày ra đi thầy tôi có dặn dò qua loa rằng lần này thầy tôi đi sẽ lâu đấy; ở nhà mẹ tôi cố gắng nuôi con, nhớ luôn tắm rửa cho con sạch sẽ. Thầy tôi đã mua sẵn xà phòng tắm cho con để ở dưới bếp. Thầy tôi còn dặn thêm: Khi nào ông nội tôi ở Móng Cái về thì bảo ông nội tôi mở tráp, có thư của thầy tôi để lại dặn dò ông nội tôi mấy việc.

Mẹ tôi tưởng rằng hai người chỉ xa nhau một vài năm là cùng, nào ngờ thế là vĩnh biệt! Tháng sáu năm ấy, bọn hào lý, nha lại đến xét nhà tôi, chúng lục tung cả lên, lấy mất cả chiếc đồng hồ của thầy tôi để lại. Dư luận trong làng xì xào rằng trong nhà tôi "có người làm loạn". Gia đình tôi vẫn chưa biết rõ thầy tôi đã chết. Mấy tháng sau, vào một buổi chiều có con đò dọc men theo bờ sông Lam dừng lại cạnh nhà tôi. Người ở trong đò nói to lên cho mẹ tôi nghe: "Anh Tư Tích chết ngày 18 tháng 5, nhớ lấy để hàng năm làm giỗ". Nói xong, con đò bí mật đi tiếp. Chắc chắn đó là người đồng chí của thầy tôi trong đảng cách mạng Việt Nam đến thông báo bí mật tin này cho gia đình tôi biết. Các năm sau đó, gia đình tôi đều làm giỗ thầy tôi đúng ngày 10 tháng 5 âm lịch. (Đúng ra là ngày 19 - 6 - 1924 tương ứng với ngày 18 tháng 5 âm lịch năm Giáp Tý - TĐ).

Tôi hỏi tiếp:

- Như vậy chắc là trong thời niên thiếu bác đã phải qua nhiều gian truân?

Bác Phạm Minh Nguyệt trả lời:

- Có đấy, nhưng chỉ một thời gian đầu thôi. Mẹ tôi nuôi tôi đến năm tôi lên bảy tuổi thì vừa gặp lúc Phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh bùng nổ. Mẹ tôi bị gọi lên tỉnh tra hỏi gay go. Cả gia đình tôi liền họp lại, quyết định đưa tôi ra Hà Nội ở với cô Quế tôi. Cô tôi cho tôi ăn học, nhưng mấy năm sau tôi xin trở lại làng quê và được ông nội tôi chu cấp cho lên thành phố Vinh đi học. Sau khi thi đậu bằng Thành chung, tôi còn được vào Huế học tiếp cho đến khi đậu bằng Tú tài toàn phần về toán...

Bác Phạm Minh Nguyệt trầm ngâm giây lát rồi nói tiếp:

- Cái chính quyền thực dân Pháp nó khôn mà thâm. Biết mình là "thù gia tử đệ" (con em của nhà có thù với giặc), chúng tìm cách làm cho mình quên thù đi, chứ không truy lý lịch, kìm hãm, ức chế mình để gây thêm thù hận. Sau khi tốt nghiệp Tú tài toàn phần toán học, tôi ra Hà Nội thi vào trường Brévier, Đại học Nông lâm. Đang lúng túng chưa biết ăn ở thế nào thì Giám mục Crass, thân với Phủ Toàn quyền Đông Dương xếp ngay cho tôi một chỗ ở trong Câu lạc bộ sinh viên. Năm 1944, ông ta còn đưa tôi vào Ban Chấp hành Tổng hội Sinh viên nội trú, phần nhiều là Công giáo, có cả sinh viên Pháp, do Bửu Điềm làm Chủ tịch, tôi làm Ủy viên Tài chính... Khi Cách mạng Tháng Tám bùng nổ, tôi đang đi thực tập lâm nghiệp ở Yên Bái. Trở về Hà Nội, tôi tham gia công tác, được bổ nhiệm làm Hạt trưởng Nông lâm súc hai huyện Như Xuân và Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Tôi lại hỏi:

- Vậy bà cụ nhà ta thì sao hả bác?

Bác Phạm Minh Nguyệt trả lời:

- Mẹ tôi là Cao Thị Chất, con gái làng Ngọc Điền mà nhân dân thường gọi là Kẻ Dìn, cùng quê với bác Lê Hồng Phong. Thời ấy, bác Lê Hồng Phong đã có con gái, mẹ tôi thì đang có mang, bác và thầy tôi hẹn với nhau nếu mẹ tôi

sinh con trai thì hai nhà thông gia. Nhưng về sau mọi việc khác đi... Sau ngày thầy tôi hy sinh, mẹ tôi ở vậy nuôi con. Hình như mẹ tôi cũng có tham gia cách mạng ở mức độ nào đó. Năm 1980, mẹ tôi mất, thọ 79 tuổi. Khi còn sống, mẹ tôi cũng được Nhà nước chiếu cố, trợ cấp sinh hoạt phí và cho ở căn hộ này. Năm 1960, mẹ con chúng tôi được Chính phủ Trung Quốc mời sang Quảng Châu dự lễ khánh thành trùng tu, tôn tạo ngôi mộ thầy tôi trong Hoàng Hoa Cương. Hôm ấy còn có cả cụ Bùi Kỷ tham gia đoàn viếng mộ và ông Cao Hồng Lĩnh, Lãnh sự Việt Nam tại Quảng Châu thay mặt Đảng và Chính phủ ta tham gia lễ khánh thành mộ.

Tôi hỏi:

- Chắc là bác được nghe kể rõ lai lịch ngôi mộ?

Bác Phạm Minh Nguyệt trả lời:

- Theo như bạn kể thì sau khi mưu sát hụt Toàn quyền Đông Dương Merlin, thầy tôi nhảy xuống sông Châu Giang, nơi đầm Bạch Nga. Sáng hôm sau nhân dân Quảng Châu vớt được tử thi thầy tôi đem an táng tại Bạch Vân Sơn. Đến năm 1925, theo lời đồng chí Cao Hồng Lĩnh kể thì Bác Hồ đã vận động Chính phủ cách mạng Tôn Trung Sơn ở Quảng Châu rời mộ thầy tôi về Nhị Vọng Cương, ngay phía trước Hoàng Hoa Cương, bên đường Tiện liệt lộ. Năm 1958, do nhu cầu mở rộng đường giao thông ở đây, Đảng Cộng sản và Chính phủ Trung Quốc chỉ thị cho Quảng Châu dời hẳn mộ thầy tôi vào trong Hoàng Hoa Cương, phía sau khu mộ lớn của 72 Liệt sĩ Trung Quốc thời Cách mạng Tân Hợi. Chỗ này cũng có tên là Thái Hòa Cương.

ĐÍNH CHÍNH:

Trong bài "Mấy nét về tình hình các làng xã ở tỉnh Bắc Ninh, thời kỳ 1921-1945 qua Hương ước" của hai tác giả Phạm Xuân Nam và Cao Văn Biền in trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1(tháng 1+2) năm 1994, tr.12-23: có một số sai sót sau đây:

+ tr.12, cột 1 bên trái, dòng 22 từ trên xuống:

In nhầm: trấn Kinh bắc từ năm 1969 (thời Hậu Lê) — Xin đọc lại: trấn Kinh bắc từ năm 1469 (thời Hậu Lê)

+ tr.16, cột 1 bên trái, dòng 4 từ trên xuống:

In nhầm: đầu thế kỷ X... — Xin đọc lại: đầu thế kỷ XX...

+ tr.16, cột 2 bên phải, dòng 16 từ trên xuống:

In nhầm: Hương ước đầu ghi... — Xin đọc lại: Hương ước đều ghi...

+ tr.16, cột 2 bên phải, dòng 25 từ trên xuống:

+ tr.18, cột 1 bên trái, dòng 33 từ trên xuống:

In nhầm: dầu cổ — Xin đọc lại: dấu cố

+ tr.17, cột 1 bên trái, dòng 1, 5 từ trên xuống:

+ tr. 17, cột 2 bên phải, dòng 43-44 từ trên xuống:

In nhầm: làng Tam Đảo — Xin đọc lại: làng Tam Tảo

+ tr.18, cột 1 bên trái, dòng 25 từ trên xuống:

In nhầm: gia cho — Xin đọc lại: giao cho

+ tr.19, cột 2 bên phải, dòng 37 từ trên xuống:

In nhầm: khấu trầu — Xin đọc lại: khẩu trầu

+ tr.22 cột 1 bên trái, dòng 6-9 từ trên xuống:

In nhầm: "Lễ tiết này thường tiến hành trong nhiều ... 7 ngày liền" (45).

Xin đọc lại: "Lễ tiết này thường tiến hành trong nhiều ngày, theo một trình tự được quy định chặt chẽ từ Lễ Nhập tịch (vào đám) cho đến Lễ Bãi tịch (rã đám). Theo Hương ước của làng Dương Sơn, Lễ Nhập tịch vào ngày 12 tháng Giêng, Lễ Bãi tịch vào ngày 18 tháng Giêng, nghĩa là Hội làng diễn ra trong 7 ngày liền" (45).

Chân thành xin lỗi các tác giả và bạn đọc.

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NCLS.

VỤ TRÁ HÀNG CỦA ĐỘI VĂN
THỦ LĨNH XUẤT SẮC TRONG PHONG TRÀO BÃI SẬY

NGUYỄN PHAN QUANG *
(SƯU TẦM - GIỚI THIỆU)

Trong phong trào Bãi Sậy những năm 80 của thế kỷ XIX, Đội Văn là thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa lớn nhất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Một số tư liệu mà chúng tôi sưu tầm được tại các Kho Lưu trữ ở Pháp[1] đã cung cấp những chi tiết lý thú xung quanh vụ trá hàng khá độc đáo của Đội Văn năm 1889.

I. ĐỘI VĂN VÀ LỰC LƯỢNG NGHĨA QUÂN

Báo cáo của Thanh tra Bản xứ vụ (đầu tháng 4 năm 1889) cho biết Đội Văn tên thật là Vương Văn Vang. Lại theo báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ, sau khi ra đầu hàng: "Đội Văn đưa cho tôi (Thống sứ Bắc Kỳ Parreau - NPQ) xem một văn bằng "Đề đốc" do vua Hàm Nghi cấp, trước khi Tán Thuật cấp thêm cho y một văn bằng thứ hai. Với tư cách đó, Đội Văn tự cho phép mình hoạt động tương đối độc lập so với các tướng lĩnh khác của Tán Thuật".

Dưới mắt thực dân, "Đội Văn có uy tín rất lớn tại 6 huyện (trong số 14 huyện) của tỉnh Bắc Ninh. 50 vạn dân ở sáu huyện này đã nhiệt liệt đi theo Đội Văn và hầu như nằm ngoài sự kiểm soát của chúng ta" *(Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ).* Viên thanh tra báo cáo cụ thể hơn: "Uy tín của Đội Văn lan rộng tại các huyện Tiên Du, Quế Dương, Gia Bình, Lang Tài, Siêu Loại và phủ Thuận Thành, gồm có 275 làng (...) Đội Văn đã tuyển mộ được 300 đồng đảng khỏe mạnh, dũng cảm, kỷ luật. Một nửa lực lượng này được vũ trang bằng súng trường (fusil à tir rapide), một nửa còn lại được vũ trang bằng súng cò mổ (fusil à piston) và gươm dáo các loại. Phần lớn số súng trường này thuộc kiểu "1874", còn súng liên thanh thì có loại "Winchester" hoặc "Mauser". Lực lượng Đội Văn đã chiếm giữ vùng quê trong suốt hơn 3 năm (từ cuối năm 1886), chống trả quyết liệt các đội quân càn quét và các đồn binh. Chúng sử dụng vũ khí rất thành thạo"[2].

Từ cuối năm 1886 đến khi trá hàng (3/1889), nghĩa quân của Đội Văn hoạt động mạnh và liên tục trên địa bàn Bắc Ninh và vùng giáp ranh Hưng Yên, Hải Dương. Có thể nêu lên vài trận đánh quan trọng:

- Trận cản địch ở Kẻ Sặt (2/1887), tạo điều kiện cho lực lượng của Tán Thuật thoát khỏi vòng vây hiểm nghèo, rút lui an toàn.

- Trận thắng lớn ở huyện Lang Tài (23-7-1888) tiêu diệt 30 lính khố đỏ và 40 lính tập. Tên Trung úy chỉ huy Laubarède bị chết tại trận.

- Trận thắng lớn ở Dai Vi (?), cách phủ Từ Sơn 5 km, nhiều lính địch chết và bị thương, trong đó có 4 lính Pháp, kể cả tên sĩ quan chỉ huy Monguillot.

Sang đầu năm 1889, Thống sứ Bắc Kỳ Parreau phải thành lập "Đạo quân bình định", giao cho Hoàng Cao Khải trực tiếp chỉ huy, dưới sự giám sát của hai Giám binh Blanchard và Laune. Trước tình hình đó, Đội Văn đã thay đổi chiến thuật: "Hình như quân nổi loạn đã vận

* PGS. Khoa Lịch sử, ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh.

dụng một cách đánh mới: chúng tháo chạy khi bị ta tấn công ở thế cô lập, nhử cho quân ta tiến sâu vào nội địa rồi chúng tập hợp lại với lực lượng rất lớn, phản công ta bằng những đòn quyết định" ("Báo cáo bổ sung" của Thống sứ Bắc Kỳ).

Trên thực tế, trong suốt tháng 2 và tháng 3-1889, các lực lượng khởi nghĩa ở Bắc Ninh, Hải Dương phải liên tục đương đầu với "Đạo quân bình định" của Hoàng Cao Khải. Riêng nghĩa quân của Đội Văn (mục tiêu đầu tiên của cuộc hành quân) bị địch truy đuổi ráo riết, bị tổn thất nghiêm trọng (3) trước thế áp đảo của thực dân Pháp và tay sai. Do đó một kế hoạch trá hàng táo bạo và mưu trí của Đội Văn được hình thành trong hoàn cảnh đó.

II. ĐỘI VĂN TRÁ HÀNG

Bàn về mục đích trá hàng của Đội Văn, tác giả Louise Michel viết: "Ông (chỉ Đội Văn - NPQ) nghĩ rằng muốn chiến thắng thì tốt nhất là phải tìm hiểu kẻ thù (chỉ thực dân Pháp và tay sai - NPQ) từ trong đồn lũy của nó. Ông bèn trá hàng, và khi nắm được thực lực của đối phương, ông lại tiếp tục cuộc chiến đấu vì tự do" (4).

Ngày 27/2/1889, "Hoàng Cao Khải đã nhận được một bức thư của Đội Văn xin đầu hàng, qua sự trung gian của ông Mục sư ở Tu Ne (?) và xin cho một thời hạn là 15 ngày. Hoàng Cao Khải chấp thuận và hứa phong cho Đội Văn chức Lãnh binh Bắc Ninh nếu y chịu ra hàng trong hạn 5 ngày" *(Báo cáo của Thanh tra).*

Ngày 1/3/1889, Đội Văn đã tập kết lực lượng của ông tại mấy địa điểm trong hai huyện Lang Tài và Gia Bình. Giữa lúc đó,"ông Mục sư cùng 5 người khác được cử đến gặp Đội Văn để báo tin Hoàng Cao Khải đã chấp nhận việc đầu hàng (...). Ngày 6/3/1889 Đội Văn lại xin gia hạn thêm mấy ngày nữa. Ngày 11/3/1889, Mục sư báo cáo cho Hoàng Cao Khải biết Đội Văn đã quyết định xin ra hàng vào ngày 14/3/1889" *(Báo cáo của Thanh tra).*

Cùng ngày, Thống sứ Bắc Kỳ Parreau báo cáo lên Toàn quyền Đông Dương: "Đội Văn nhận thấy y khó lòng tiếp tục chống lại chúng ta được nữa nên y đã quyết định ra đầu hàng. Y xin một thời hạn là 20 ngày để tập hợp đồng đảng và gom vũ khí lại. Nhưng Tổng đốc Hoàng Cao Khải chỉ chấp thuận cho y là 4 ngày. Cuối cùng, tôi đã chỉ thị cho Hoàng Cao Khải báo cho Đội Văn biết y được đầu hàng vào ngày 14/3/1889 theo yêu cầu của y. Thời điểm này coi như đã xác định, không thay đổi nữa".

Đúng ngày 14 - 3 - 1889, "400 lính tập xếp hàng theo tư thế chiến đấu trước ngôi chùa làng Kẻ Nẻ (?). Khoảng 9 giờ sáng, Đội Văn cùng 9 Hiệp quản và 256 đồng đảng của y tiến về phía chùa, đặt tất cả vũ khí dưới chân Tổng đốc Hoàng Cao Khải. Người ta đếm được có 67 khẩu súng "GRAS", 31 khẩu súng trường "1874", 14 khẩu súng cò mổ, 6 khẩu súng liên thanh, 16 khẩu súng lục, 1 con dấu "Đề đốc" cỡ lớn, 1 con dấu cỡ nhỏ... Đội Văn hứa sẽ nộp tiếp 50 khẩu súng trường. Sau nghi thức đáp lễ, Hoàng Cao Khải trao lại tất cả số vũ khí này cho Đội Văn, bố trí cho đi đầu hàng quân tiến về Lạc Thọ (?)".

Ngày 15 - 3 - 1889, Đội Văn được dẫn đến gặp Công sứ Bắc Ninh. Ngày hôm sau, toàn bộ lực lượng của Đội Văn hơn 250 người được dẫn về Hà Nội trình diện Thống sứ Parreau: "Đội Văn và 9 Hiệp quản tiến lên giữa hai hàng lính, đến sát tam cấp phủ Thống sứ, ngay trước mặt tôi (chỉ Thống sứ Bắc Kỳ Parreau - NPQ). Chúng xin được đầu hàng vô điều kiện. Đồng đảng của Đội Văn xếp thành hai hàng cách xa tam cấp, có lính của Hoàng Cao Khải canh giữ" (Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ).

Vẫn theo Thống sứ Bắc Kỳ Parreau, trong buổi trình diện sáng ngày 17 - 3 - 1889, "Tôi (chỉ Thống sứ Bắc Kỳ Parreau - NPQ) đã nói chuyện khá lâu với Hoàng Cao Khải và Đội Văn. Tên tướng nổi loạn này hứa sẽ truy bắt hoặc dẫn đến đầu hàng một số tướng khác của y với ngót 150 khẩu súng "1874". Và Thống sứ Bắc Kỳ Parreau muốn kịp thời phát huy "chiến tích"

này: "Sự hiện diện của Đội Văn ở Hà Nội đã xác nhận một cách hiển nhiên không thể chối cãi được rằng Đội Văn và đồng đảng của y đã thực sự quy hàng chúng ta. Vấn đề hiện nay là phải gây được tiếng vang lớn trong công chúng về sự kiện quan trọng này bằng mọi phương tiện thông tin, cốt sao cho chiến hữu của Đội Văn không thể nghi ngờ hay phủ nhận được sự thật này. Cũng như Đội Văn có được dẫn về Hà Nội thì dân chúng ở thành phố này mới được tận mắt chứng kiến một vụ đầu hàng" (5).

Thống sứ Bắc Kỳ Parreau rất hài lòng sau khi khai thác Đội Văn. Parreau viết: "Tôi muốn tự mình tra hỏi Đội Văn để cung cấp cho chúng ta những chi tiết chính xác về lực lượng nổi loạn của y, về cách tuyển mộ đồng đảng của y, cách y chống lại chúng ta, cách y tìm kiếm vũ khí, đạn dược, và cuối cùng là những đám nổi loạn khác đã liên kết với y như thế nào. Những chi tiết khai thác trực tiếp như vậy không thể xem thường, trái lại có thể từ đó rút ra những điều rất lợi hại nhằm hoàn thành mỹ mãn công cuộc bình định của chúng ta".

Tuy nhiên, Thống sứ Bắc Kỳ Parreau vẫn cảnh giác: "Những điều mà Đội Văn tiết lộ, mặt khác lại buộc tôi (chỉ Thống sứ Bắc Kỳ Parreau - NPQ) phải có biện pháp cần thiết đề phòng chúng "trở giáo". Thêm nữa, Tổng đốc Hoàng Cao Khải lại tỏ ra hoàn toàn tin tưởng ở sự thành khẩn của chúng, do vậy tôi hơi lo ngại". Và Thống sứ Bắc Kỳ Parreau đã thận trọng "cho lập 1 bảng thống kê tất cả những tên đầu hàng, ghi rõ họ tên, quê quán của từng người, chụp hình theo từng nhóm, cũng là để chúng hiểu rằng từ nay chúng ta đã nắm chắc lũ chúng trong tay, và mưu mô toan tẩu thoát của chúng chỉ còn là ảo tưởng".

Đề phòng cảnh giác đấy, nhưng hình như cả Thống sứ Parreau lẫn Toàn quyền Richaud đều tin chắc rằng Đội Văn đã đầu hàng thực sự nên quyết định sử dụng lực lượng Đội Văn vào việc bình định: "Ngay bây giờ tôi đã có ý định dùng Đội Văn vào việc hoàn tất kế hoạch bình định hai tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương (...). Lúc đầu tôi cũng rất lưỡng lự về dự định này, nhưng tôi lại nghĩ đây là biện pháp duy nhất nhằm tiêu diệt bọn phiến loạn nội địa" *(Báo cáo của Toàn quyền)* (6).

Thực dân Pháp coi việc đầu hàng của Đội Văn là một thắng lợi mang nhiều ý nghĩa đối với công cuộc chinh phục Bắc Kỳ. Thống sứ Bắc Kỳ Parreau phân tích:

"Các tỉnh Sơn Tây, Hưng Yên, nhất là Bắc Ninh và Hải Dương đang rơi vào tình trạng vô chính phủ do hoạt động rất dữ dội của nhiều đám nổi loạn. Chúng được trang bị súng trường cùng đạn dược với số lượng lớn và biết cách sử dụng thành thạo hơn cả binh lính của chúng ta. Chúng đã trực tiếp thu thuế nên các khoản thu nhập của chúng ta tại các tỉnh này hầu như không thực hiện được (...). Bắc Ninh là địa bàn được những đám nổi loạn rất có tổ chức và vũ trang mạnh chọn làm trung tâm, từ đó tỏa ra hoạt động ở các tỉnh lân cận. Mục tiêu đầu tiên của đạo quân bình định là nhằm vào Bắc Ninh cũng vì lẽ đó".

Thực dân Pháp và tay sai đều cho rằng thủ lĩnh đáng "gờm nhất" trên địa bàn Bắc Ninh lại chính là Đội Văn. Chúng đã hiểu rất rõ Đội Văn được nhân dân ta rất tin phục và dốc lòng hưởng ứng: "Có một vấn đề quan trọng bậc nhất: Hoạt động của những tên tướng nổi loạn này đã phản ánh thái độ chống đối của một bộ phận lớn trong dân chúng. Trường hợp Đội Văn, Đốc Tích đã xác nhận rõ sự việc này (...), chúng ta muốn tiêu diệt Đội Văn thì phải tiêu diệt hết dân chúng! Nhưng lịch sử từng dạy rằng chống lại cả một dân tộc là điều không thể thực hiện được".

Thực dân Pháp và tay sai đang lúng túng về một đối sách mới thì bỗng nhiên Đội Văn xin đầu hàng, và Thống sứ Bắc Kỳ Parreau bèn tận dụng ngay cơ hội này: "Thay vì tìm cách tiêu diệt một loại đối thủ được dân chúng ngưỡng mộ, thì cách tốt hơn hết là chấp nhận sự đầu hàng của một nhân vật đang có uy tín lớn đối với họ. Đội Văn ra đầu hàng đã đảo ngược tình thế về phía có lợi cho chúng ta. Thật là ngây thơ khi nghĩ rằng lực lượng của Đội Văn chỉ là một nhóm nổi loạn tầm thường".

Trong "*Báo cáo bổ sung*", Thống sứ Bắc Kỳ Parreau viết thêm: "Với việc Đội Văn đầu hàng, chúng ta đã loại trừ được một đối thủ nguy hiểm, kiên cường mà bao nhiêu biện pháp trước đây của chúng ta đều vô hiệu". Hơn thế nữa "Đội Văn còn có thể giúp ích cho chúng ta trong việc bình định. Tôi sẽ cố gắng đối xử thỏa đáng với tên tướng phiến loạn này nhằm nêu gương cho những tên khác. Cho đến nay người dân ở xứ này vẫn nhìn chúng ta với con mắt xa lạ, thù địch. Nay chủ tướng của họ đã quy thuận thì từ đây họ chỉ còn có một con đường là tìm đến với chúng ta...".

Việc Đội Văn đầu hàng có "ý nghĩa to lớn" như vậy nên thực dân Pháp đã ghi công tích cho Hoàng Cao Khải thật xứng đáng. Toàn quyền Richaud đã đề nghị Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp "Thưởng cho Hoàng Cao Khải Bắc đẩu Bội tinh và thưởng Long bội tinh cho các cộng sự của ông ta"(7).

III. ĐỘI VĂN TRỞ VỀ VỚI KHÁNG CHIẾN

Khoảng tháng 9/1889, thực dân Pháp và tay sai mở cuộc tấn công vào căn cứ Yên Thế, mang theo lực lượng của Đội Văn. Lợi dụng sơ hở của địch, Đội Văn cùng 200 nghĩa quân với 40 súng trường đã tách ra khỏi đạo quân Hoàng Cao Khải, vượt sông Đuống, sông Cầu chạy lên Yên Thế gia nhập nghĩa quân của Đề Nắm. Nhiều tướng lĩnh khác (Lãnh Giám, Lãnh Giới, Lãnh Thiết...) cũng tìm lên Yên Thế hợp tác với Đội Văn.

Từ đây trở đi nghĩa quân Đội Văn lại tiếp tục cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp, khống chế cả một vùng rộng lớn giữa hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, bố trí nhiều trận tiêu diệt sinh lực địch trong huyện Yên Dũng (Bắc Giang). Tháng 10/1889, trong khi thực hiện kế hoạch chuyển về đồng bằng xây dựng lại lực lượng, Đội Văn bị trọng thương, bệnh nặng. Giữa lúc đó, đạo quân "bình định" của Hoàng Cao Khải dưới sự chỉ huy trực tiếp của hai Giám binh Chiappini và Vincillioni lại được lệnh truy kích nghĩa quân khắp vùng Yên Thế, Bắc Ninh. Thế cùng lực kiệt, Đội Văn sa vào tay địch và bị giải về Hà Nội xử tử ngày 7/11/1889.

Để kết thúc bài giới thiệu này, chúng tôi xin dẫn lời kể của Louise Michel về vụ xử tử Đội Văn: "Cuộc hành hình thật khủng khiếp... dịp kỷ niệm 100 năm Cách mạng Pháp, Đội Văn đã bị Tòa án hỗn hợp Bắc Ninh kết án tử hình, bị giải về thành phố Hà Nội trong một cái cũi (như ở thời Louis XI), tay bị xiềng, cổ bị đóng gông. Người ta bắt ông qùy xuống và trói vào một cái cọc ở khoảng đất vốn dành cho đội quân nhạc. Người ta tuyên đọc bản án kết tội tử hình ông dài dòng bằng tiếng Pháp và tiếng An Nam. Đội Văn bị lột áo, trần trụi, để lộ những vết thương trong những trận chiến đấu chống kẻ xâm chiếm đất nước ông. Tên đao phủ xoa tay lên cổ ông. Ba tiếng chiêng kéo dài thêm những phút hấp hối. Đội Văn vẫn bình tĩnh bảo tên đao phủ: "Làm lẹ lên!". Cái đầu ông văng ra phía trước, một con chó săn chạy tới ngoạm về. Xác ông bị ném xuống sông, cái đầu ông được coi như là chiến tích, đem đi đâu không rõ..." (8).

Hai ngày sau vụ xử tử Đội Văn (9/11/1889), trong một bài viết đăng trên báo "L'Avenir du Tonkin" có đoạn: "Nếu người ta trả xác Đội Văn cho gia đình ông thì sẽ có một tang lễ long trọng làm vẻ vang cho Đội Văn. Người ta sẽ xây dài kỷ niệm và ngôi mộ ông sẽ là nơi hành hương, nơi tập hợp những cuộc khởi nghĩa mới. Chính vì vậy mà Thống sứ Bắc Kỳ phải cương quyết xử tử ông".

Nhiều năm sau, tác giả Bonnafont trong cuốn "Ba mươi năm ở Bắc Kỳ" đã nhắc lại vụ xử tử Đội Văn như sau: "Ông đã chết với thái độ trầm tĩnh lạ kỳ như mọi kẻ nổi loạn khác".

CHÚ THÍCH

(1) Nguồn tư liệu:

- Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương (Richaud) gửi Bộ trưởng Bộ Thương mại và Thuộc địa ngày 23-3-1889 (SOM-A.50(12).

- Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ (Parreau) gửi Tổng Công sứ ngày 27/3/1889 (SOM-A.50(12).

- Báo cáo bổ sung của Phòng Quân sự (thuộc phủ Thống sứ Bắc Kỳ) ngày 27/3/1889(14).

- Báo cáo của Thanh tra Bản xứ vụ (hơn 100 trang) "Tournée de police opérée par le Tong-doc Hoàng Cao Khải" - "Journal de marche" (SOM-A.50(14).

- Charles Fourniau - "Những cuộc tiếp xúc Pháp - Việt từ 1885 đến 1896 ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ" - Luận án Tiến sĩ, Paris, 1983 (Bản đánh máy, 1660 trang).

(2) Theo tác giả Frey trong cuốn "Pirates et rebelles au Tonkin" (Paris, 1892), bà vợ của Đội Văn cũng là một nữ tướng, thường cải trang thành nam giới, đeo súng cưỡi ngựa, tham gia hàng trận để động viên, úy lạo nghĩa quân. (Xin tham khảo: Minh Thành - "Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy" - Nghiên cứu lịch sử, các số 122, 123 (tháng 5 và 6/1969).

Khi ra trá hàng, bị địch hỏi về nguồn cung cấp vũ khí cho nghĩa quân, Đội Văn cho biết: "Phần lớn vũ khí đều do y mua được từ những binh lính của chúng ta lấy cắp đem bán. Nhiều súng khác do chúng cướp được trong các trận phục kích. Đội Văn còn xác nhận rằng các lái buôn Trung Hoa thường xuyên qua biên giới bán súng đạn; họ bán cả thuốc phiện để đổi lấy sản vật địa phương và phụ nữ. Một người Hoa cư trú ở Lạng Sơn (tên là Khac Ca) cũng đem súng bán cho Đội Văn, mỗi khẩu súng và 100 viên đạn giá 60 đồng bạc".(Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ).

(3) Ngày 19/2/1889, một bộ tướng của Đội Văn (Đốc Thủy) sa vào tay địch. Ông cắn lưỡi để địch không lấy được khẩu cung và bị xử tử ngay chiều hôm đó. Trong trận đánh gần phủ Từ Sơn ngày 3/3/1889, hai bộ tướng xuất sắc của Đội Văn (Quản Cheo và Lãnh Cửu) đã hy sinh. Ngày 5/3/1889, một bộ tướng khác của Đội Văn (Đội Triều) bị địch bắt và xử tử.

(4) Ch.Fourniau - Luận án đã dẫn.

Hình như trước khi trá hàng, Đội Văn đã thận trọng cử một tướng ra trá hàng trước để thăm dò thái độ của địch: "Ngày 22/2/1889, một bộ tướng của Đội Văn là Đội Tru (?) đã ra đầu hàng ở làng Phù Đổng, mang theo 1 súng lục và 5 viên đạn. Những sự việc xảy ra sau đó cho thấy Đội Tru ra hàng là theo lệnh của chủ tướng (Đội Văn) nhằm thăm dò cách đối xử của chúng ta". (Báo cáo của Thanh tra).

(5) Thống sứ Bắc Kỳ Parreau còn muốn cho Đội Văn và nghĩa quân của ông "tham quan" Hà Nội, hy vọng làm tiêu tan ý chí của họ: "Đội Văn và đồng bọn được thả tự do, tỏa ra khắp đường phố. Nhiều tên từng được biết hoặc đã lâu lắm mới được trở lại Hà Nội. Đường sá khang trang, nhà cửa lộng lẫy theo kiểu Âu châu làm cho chúng kinh ngạc. Nghĩa là chúng đã phải ghi nhận sức mạnh của chúng ta (chỉ thực dân Pháp - NPQ), thấy rõ chúng ta đã hy sinh trả giá như thế nào để thiết lập nền thống trị của chúng ta ở xứ này, chứng tỏ hiển nhiên rằng chúng ta quyết dứt khoát đứng vững tại đây".

(6) Thống sứ Bắc Kỳ Parreau đã cấp lương tháng cho nghĩa quân của Đội Văn (quân sĩ: 15 quan tiền, Hiệp quản: 25 quan tiền, các tùy tướng: 30 quan tiền, riêng Đội Văn: 100 quan tiền). Lại cấp cho nghĩa quân Đội Văn "những trang phục riêng, những dấu hiệu riêng để không lẫn lộn với binh lính của chúng ta: mỗi tên được cấp một nón lính kiểu nón lính lệ và một tấm thẻ (đeo trên mình) để dễ nhận biết họ tên khi tiếp cận, lại thêm một thắt lưng ba sắc (tam tài). Đội Văn được cấp một số pháo hiệu (loại pháo của hải quân) để nhận biết nhau vào ban đêm".

(7) Hoàng Cao Khải đã đáp ứng kịp thời ý đồ của thực dân Pháp muốn vận dụng mạnh bạo hơn việc "dùng người bản xứ diệt người bản xứ": "Cho đến nay những thử nghiệm của chúng ta không có hiệu quả, chỉ làm cho quân nổi loạn thêm táo bạo (...) Vậy cần có biện pháp mới, nghĩa là phải làm sao cho dân bản xứ chống lại nhau. Tôi đã giao nhiệm vụ này cho Tổng đốc Hoàng Cao Khải, viên quan rất có nghị lực và đầy tham vọng". (Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ Parreau).

Tuy vậy Parreau vẫn thận trọng: "Tôi đã chỉ thị rất cụ thể cho Hoàng Cao Khải, nghĩa là vừa cho phép ông ta được tự do hành động, thực hiện sáng kiến của mình, vừa đề phòng sự lạm quyền quá trớn của ông ta vẫn thường xảy ra ở các viên quan An Nam khi được giao cho một nhiệm vụ đặc biệt".

Hoàng Cao Khải đã không phụ lòng tin của quan thầy, đặc biệt là từ sau trận tấn công Đội Văn ở gần phủ Từ Sơn (đầu tháng 3/1889). Thống sứ Bắc Kỳ Parreau đã ghi nhận đây là "một trận đánh vang dội khắp vùng làm cho quân nổi loạn hoang mang, nhiều tên tướng giặc bị bắt và Hoàng Cao Khải đã xử tử ngay lập tức". Hơn thế nữa, "Hoàng Cao Khải không để cho quân nổi loạn kịp hoàn hồn. Thám tử của ông ta tỏa đi khắp nơi, bắt giữ những kẻ tình nghi, hễ có dấu hiệu thông đồng với giặc thì xử chém ngay tức khắc". Đặc biệt là vụ đầu hàng của Đội Văn "đã đem lại vinh quang lớn cho tài ba của Hoàng Cao Khải".

Mặt khác, Thống sứ Bắc Kỳ Parreau cũng không quên lưu ý tìm cách "hạn chế" sự tàn bạo của Hoàng Cao Khải (khủng bố dân, đốt phá làng xóm, xử tử thủ lĩnh và nghĩa quân không ghê tay...) "Hàng loạt tên nổi loạn đã bị xử tử, làng Phù Đổng theo giặc bị đốt sạch... Có lẽ đây là điều bất lợi duy nhất cho chúng ta. Lại thêm những vụ trả thù cá nhân của ông ta nấp dưới danh nghĩa đàn áp nổi loạn. Tôi đã cố gắng hạn chế nguy cơ này bằng cách bố trí nhiều viên Thanh tra người Pháp giám sát mọi hành động của Hoàng Cao Khải".

(8) Ch.Fourniau - Luận án đã dẫn.

Địa điểm xử tử Đội Văn là vườn hoa Chí Linh ngày nay, khoảng giữa Sở Bưu điện Hà Nội và Trụ sở Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, đối diện với hồ Hoàn Kiếm. Địch bêu đầu ông ở Bắc Ninh, còn xác ông chúng vứt xuống sông Hồng.

VIỆN BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI NƯỚC NHÀ

PHẠM XANH*

Trong 35 năm tồn tại và phát triển của mình, Viện Bảo tàng Cách mạng VN (VBTCMVN) đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho hoạt động của toàn ngành bảo tàng nước ta, đặc biệt là của các Bảo tàng thuộc loại hình lịch sử - cách mạng. Cùng với nó, VBTCMVN đã tự khẳng định mình trong hệ thống các cơ quan nghiên cứu lịch sử bằng những đóng góp và những tiềm năng to lớn của mình trong việc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là lịch sử Đảng Cộng sản VN. Sự đóng góp đó được thể hiện rõ nét trên hai phương diện sau:

1. Từ hiện vật tàng trữ ở Viện, các nhà sử học đã sử dụng làm chất liệu tạo nên những công trình khoa học.

2. Từ những hiện vật sưu tầm được, Viện đã triển khai những hoạt động của mình góp tiếng nói đặc thù vào việc "đánh thức" lịch sử phục vụ cho những nhiệm vụ chính trị của Đảng ta.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi không có tham vọng trình bày đầy đủ toàn bộ những đóng góp của Viện, mà chỉ dừng lại ở một khía cạnh nhỏ: làm rõ thêm sự đóng góp và tiềm năng của Viện trong việc nghiên cứu lịch sử nước nhà.

Trước hết, phải thừa nhận rằng trong 35 hoạt động của Viện (1959 - 1994), có một thời kỳ "hoàng kim", đó là thời kỳ hoạt động đầu tiên của Viện. Một trong những hoạt động xuất sắc của Viện trong thời kỳ này là thu thập và hệ thống hóa một khối lượng tài liệu, hiện vật đồ sộ, trong đó có những hiện vật đơn lẻ, những hiện vật sưu tầm mà giá trị lịch sử của nó tuyệt đối, trường tồn trong thời gian và không gian. Xin đơn cử một vài ví dụ. Đó là cuốn sách mỏng "Đường Kách mệnh", tác phẩm của Hồ Chí Minh, xuất bản ở Quảng Châu, Trung Quốc đầu năm 1927. Về ý nghĩa bảo tàng, nó là hiện vật độc nhất vô nhị. Trong cuốn "Đường Kách mệnh" gốc có một tờ giấy rời viết bằng chữ Nôm nói lại lịch bắt được cuốn sách này. Toàn văn như sau: "Tên con là Phó lý Nguyễn Văn Tôn, xã Hạ Trường, xin nộp quan Huyện Thanh Hà quyển sách này. Con xin làm tờ trình sau. Bảo Đại ngũ niên". Phó lý Nguyễn Văn Tôn (ký), có chữ "Nhất" và chữ "Phụng đệ", cùng với dấu của Tri huyện huyện Thanh Hà.

Tờ trình của Phó lý Hạ Trường xác nhận một điểm quan trọng là ngày 29 tháng Hai, Bảo Đại năm thứ năm, tức ngày 28/3/1930 y đã bắt được cuốn "sách cấm" tại nơi cư trú của y, sau trên dưới 3 năm phát hành, đã nộp tang vật cùng tờ trình lên Tri huyện huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chúng ta đều biết đó là vùng quê của đồng chí Nguyễn Lương Bằng. Vậy là những cuốn "sách cấm" như vậy theo đường dây liên lạc bí mật từ Quảng Châu đã về Hải Phòng, rồi từ đó tỏa đi khắp các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Tờ trình kèm theo hiện vật đó gợi ý cho chúng tôi một đề tài thú vị: Tìm hiểu hành trình của cuốn "Đường Kách mệnh" của Nguyễn Ái Quốc, và đã được công bố trên báo Quân đội Nhân dân. Toàn văn "Đường Kách mệnh" đã được đưa vào trong "Toàn tập Hồ Chí Minh" (tập II, Nxb Sự thật, Hà Nội, năm 1981).

Ngoài những hiện vật độc nhất ấy, trong kho của Viện còn có những sưu tập rất quý, mặc dù

* P.T.S Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội.

chưa trọn bộ. Đó là những sưu tập về Văn kiện Đảng, truyền đơn và những ấn phẩm không nộp lưu chiểu. Những sưu tập đó đã giúp cho các cơ quan và các nhà nghiên cứu lịch sử hệ thống hóa và công bố những công trình tư liệu. Chẳng hạn những tài liệu Văn kiện của các tổ chức tiền thân của Đảng lưu trữ ở Viện đã làm nền móng căn bản cho công trình tư liệu nhiều tập về Văn kiện Đảng, về các tổ chức tiền thân của Đảng mà Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương đã tập hợp và công bố trong những năm trước đây. Những tài liệu về hoạt động kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga ở VN từ năm 1929 trở đi được Ủy ban Khoa học Xã hội VN dùng làm chất liệu cho công trình "50 năm Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại". Những sưu tập không trọn bộ về báo chí bí mật của Đảng cũng là những tài liệu đáng tin cậy cho những người nghiên cứu lịch sử báo chí nước ta, ví như sự ra đời của cuốn "Báo chí cách mạng VN: 1925 - 1945" của Nguyễn Thành, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1984 hoặc Luận án Phó Tiến sĩ Sử học: "Báo chí Cách mạng VN: 1930 - 1945" của Cramachicốp; đều dựa chủ yếu vào những tư liệu này của Viện.

Một thí dụ khác, đó là trường hợp Lời kêu gọi của Quốc tế Cộng sản gửi nhân dân lao động VN ngày 27-1-1924 với đầu đề: "Quốc tế Lao nông Hội kính cáo. Nhời hô của Hội Internationale Communiste". Trong một bài nghiên cứu của chúng tôi đăng trên Tạp chí Lịch sử Đảng, số tháng 6/1984, bằng những tài liệu đáng tin cậy chúng tôi đã xác định Lời kêu gọi này là do Nguyễn Ái Quốc viết bằng chữ Việt tại Mátxcơva, gửi sang in hàng loạt ở Paris và được bí mật đưa về nước vào tháng 8 năm 1924. Đó chính là văn kiện đầu tiên của Quốc tế Cộng sản gửi nhân dân lao động nước ta. Gần đây, trong cuốn "VN. Những sự kiện lịch sử: 1858 - 1945", tập III: 1919 - 1935, tác giả Dương Trung Quốc dựa vào kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã xếp văn kiện trên như là một sự kiện lịch sử. Vậy là nhờ kết quả nghiên cứu mà một hiện vật bảo tàng đã trở thành vật làm chứng đáng tin cậy cho một sự kiện lịch sử của đất nước. Như vậy ở đây không có ranh giới cứng nhắc giữa nhà sử học và nhà bảo tàng học.

Ngoài ra, nhiều nhà sử học nước ngoài, kể cả các nhà sử học VN đang làm việc ở các nước, đã sử dụng tài liệu trong kho bảo tàng của Viện cho những công trình khảo cứu của họ về VN như X.A.Mkhitarian với "Giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở VN (1885-1930)", M.1967; E.Côbêlép với "Hồ Chí Minh", M.1979; William Duiker, Giáo sư Đại học Tổng hợp Pennstate, Mỹ với "Sự phát triển của phong trào dân tộc VN: 1900-1941", 1976; David Marr (Úc) với "Phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở VN:1885-1925", 1971; Huỳnh Kim Khanh (Canada) với "Phong trào Cộng sản VN:1925-1945", 1982; Stein Tonnesson, Viện Nghiên cứu Hòa bình quốc tế Oslo, Na Uy với "Cuộc cách mạng VN năm 1945: Rudơven, Hồ Chí Minh và Đờ Gôn trong Chiến tranh thế giới thứ II", 1991. Đây là chưa kể tới những tài liệu, những hiện vật của Viện đã được dùng làm chất liệu chủ yếu cho những bộ phim lịch sử hoặc những trường đoạn trong nhiều bộ phim tài liệu của các tác giả trong và ngoài nước. Đáng chú ý nữa là nhiều nhà sử học tương lai từ nhiều nước cũng đến VN, đến kho lưu trữ của Viện thu thập tài liệu cho những luận án Thạc sĩ Sử học, Tiến sĩ Sử học của họ như các Nghiên cứu sinh Peter (Mỹ) viết về Chế độ tù đày của thực dân Pháp ở VN, Shaw Mc Hul (Mỹ) viết về Nghề in và sự truyền bá văn minh ở VN, Christopher Gibel (Cộng hòa Liên bang Đức) viết về Cuộc đời và sự nghiệp Tôn Đức Thắng, Patric (Úc) viết về Các thế hệ người Việt Nam di cư sang Thái Lan trước năm 1945, v.v...

Tính đến đầu năm 1968, VBTCMVN đã tiến hành được 670 cuộc tự thuật cá nhân, 65 cuộc tọa đàm tập thể với sự tham gia của 1069 chiến sĩ cách mạng lão thành và 33 cuộc khảo sát ở nhiều địa phương. Có nhiều cuộc tọa đàm, tự thuật, khảo sát đã để lại những dấu ấn đẹp, ghi lại những trang tư liệu quý, dựng lại được những khung cảnh lịch sử chân thật, cảm động.

(Xem tiếp trang 86)

ĐỌC SÁCH

DẤU ẤN ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRONG HỒI KÝ CỦA MỘT TỔNG THỐNG MỸ

PHAN VĂN HOÀNG*

Cách đây 40 năm, Chiến thắng lịch sử vĩ đại Điện Biên Phủ, đỉnh cao của chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược Việt Nam, do Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, đã diễn ra. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đến thắng lợi rực rỡ như nhà thơ Tố Hữu đã viết : "Nên vành hoa đỏ, nên thiên sử vàng". Chiến thắng Điện Biên Phủ còn là một sự kiện lớn làm "chấn động địa cầu", "làm thay đổi số phận thế giới" như G.Boudarel và F. Caviglioli đã viết trên báo "Người quan sát " năm 1983. Và chiến thắng Điện Biên Phủ cũng để lại dấu ấn không thể nào phai mờ trong tâm trí của một số chính khách trên thế giới đương thời có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự kiện chính trị-quân sự quan trọng này ; trong đó có Dwight David Eisenhower, Tổng thống thứ 34 của Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ. Điều đó đã được thể hiện ở bộ Hồi ký về quãng thời gian làm Tổng thống của Dwight David Eisenhower, nhan đề là "The White House years" ("Những năm ở Nhà Trắng") gồm hai quyển :"Mandate for Change" ("Ủy nhiệm cho sự thay đổi ") viết về nhiệm kỳ đầu của ông ta : 1953-1956 và "Waging Peace" ("Tiến hành hòa bình ") viết về nhiệm kỳ sau của ông ta : 1956-1961.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ giới thiệu riêng về quyển "Mandate for Change" được Nhà xuất bản Doubleday & Company, Inc. ở New York xuất bản lần đầu tiên vào năm 1963. Ấn bản mà chúng tôi sử dụng là do Nhà xuất bản The New American Library of World Literature, Inc. ở New York in lại vào tháng 3 năm 1965 trong loại sách "Signet Book". Trong 760 trang khổ 10,5 cm x 17,5cm của quyển sách này , Dwight David Eisenhower thuật lại những biến cố trọng đại nhất xảy ra ở nước Mỹ và trên thế giới cũng như chính sách đối nội và đối ngoại của Chính phủ Washington trong bốn năm của nhiệm kỳ đầu của Dwight David Eisenhower.

Không kể mấy trang cuối của chương VI có nhắc qua vấn đề Đông Dương, Dwight David Eisenhower đã dành trọn cả chương XIV (50 trang) viết về "Tình trạng hỗn loạn ở Đông Dương " ("Chaos in Indochina "). Riêng về trận Điện Biên Phủ và phản ứng của Mỹ đối với trận đánh đó được tác giả đề cập đến trong 20 trang (từ trang 410 đến trang 430), chiếm 40% số trang của cả chương XIV. Ba chữ "Điện Biên Phủ " đã được tác giả nhắc đi nhắc lại tới 50 lần, có những trang (các trang 411,417,423,430,...) địa danh này được tác giả nhắc đến 5 hay 6 lần .

***

Từ lâu Dwight David Eisenhower đã quan tâm đến vấn đề Đông Dương:

"Đầu năm 1951, vấn đề Đông Dương đã được tôi lưu ý đến một cách mạnh mẽ khi tôi làm Tư lệnh Đồng minh quân đội NATO với Tổng hành dinh đóng tại Pari" (tr.405) (*). Đặt trong bối cảnh của cuộc "Chiến tranh lạnh " giữa phe xã hội chủ nghĩa và phe tư bản chủ nghĩa, chiến tranh Đông Dương đã được Dwight David Eisenhower xem như là "một cuộc chiến đấu giữa chủ nghĩa cộng sản với các lực lượng không

* Khoa Lịch sử-ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh.

cộng sản "(tr. 215), chứ không phải là "nhằm mục đích đặt lại ách thống trị của Pháp " (tr.218) ở VN. Cho nên người Việt Nam (chỉ ngụy quân và ngụy quyền Bảo Đại. PVH) "chiến đấu bên cạnh ngừoi Pháp, tức là đang chiến đấu cho độc lập và tự do của chính họ " (tr.218).

Vì vậy chỉ vài tháng sau khi bước vào Nhà Trắng, trong Thông điệp ngày 5-5-1953 gửi cho Quốc hội Mỹ, Dwight David Eisenhower đã "chỉ ra sự cần thiết phải giúp cho Pháp và các Quốc gia liên kết những tài nguyên lớn hơn để chống lại cuộc xâm lăng của cộng sản, điều đó nằm trong lợi ích của chính chúng ta" (tr 217).

Khi được cử sang Đông Dương làm Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp, tướng Henri Navarre đã đưa ra một kế hoạch quân sự mang tên của ông ta "Kế hoạch Navarre": "Một kế hoạch toàn bộ, theo đó ông ta hy vọng rằng có thể chấm dứt chiến tranh một cách thắng lợi". Trong bức điện ngày 10-2-1954 gửi cho Ngoại trưởng John Foster Dulles, Dwight David Eisenhower viết :"Cái gọi là Kế hoạch Navarre đã hình dung một chiến thắng to lớn vào mùa hè năm 1955 " (tr. 416).

Dwight David Eisenhower đã ủng hộ cái kế hoạch đầy tham vọng này của Henri Navarre không chỉ trong lời nói mà cả bằng hành động cụ thể nữa. Ông đã kể lại trong hồi ký :"Nhằm giúp cho kế hoạch này có thể thực hiện được, ngày 30-9-1953 Mỹ đã chấp thuận cấp thêm cho Pháp 385 triệu đô la, ngoài số viện trợ đã dành cho Pháp trước đó " (tr 410). "Để nghiên cứu những biện pháp mới có thể thực hiện được nhằm yểm trợ cho Kế hoạch Navarre,tôi đã chỉ thị phải thành lập một Ủy ban đặc biệt gồm có Thứ trưởng bộ Ngoại giao Bedell Smith, Thứ trưởng bộ Quốc phòng Roger Kyes, các Tham mưu trưởng liên quân và Allen Dulles (Cục trưởng Cục Tình báo CIA)" (tr.413)v.v

Trong các ngày 20,21 và 22-11-1953, tướng Navarre đã cho 6 tiểu đoàn Âu Phi tinh nhuệ nhảy dù xuống chiếm Điện Biên Phủ. Lúc đó một nhà ngoại giao Pháp đã giải thích với Dwight David Eisenhower như sau :"Điều này sẽ kéo quân địch (chỉ quân đội VN-P.V.H) đến chỗ đồng không mông quạnh . Chúng tôi (chỉ quân đội Pháp -PVH) không thể tìm thấy họ (chỉ quân đội VN-PVH) trong rừng rậm và chỉ có điều này sẽ kéo họ ra ngoài đến chỗ mà chúng tôi có thể thắng họ " (tr. 424).

Có một điều khiến cho Dwight David Eisenhower băn khoăn là : Chỉ có thể tiếp tế cho Điện Biên Phủ bằng máy bay thôi (tr. 410). Do đó Dwight David Eisenhower đã chỉ thị cho các viên chức thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao Mỹ thông báo đến phía Pháp mối lo lắng đó của ông ta (tr. 411).

Giữa tháng 2-1954, Dwight David Eisenhower viện trợ thêm cho Pháp ở Đông Dương một số máy bay B.26 (tr. 413). Cũng trong tháng đó, Dwight David Eisenhower gửi 200 nhân viên kỹ thuật (thuộc không quân Mỹ) sang Đông Dương giúp Pháp bảo trì và sửa chữa các máy bay mà Mỹ đã viện trợ cho Pháp (tr. 413).

Trong khi đó "các đơn vị Việt Minh bao vây Điện Biên Phủ được tăng cường " (tr.416-417). Ngày 13-3-1954, "họ mở cuộc tấn công đầu tiên trên qui mô lớn vào căn cứ này " (tr. 417)

Dwight David Eisenhower theo dõi diễn biến của trận đánh Điện Biên Phủ với một sự quan tâm đặc biệt .

"Hai ngày sau, pháo binh của Việt Minh đã làm cho các đường băng của Pháp ở Điện Biên Phủ không thể hoạt động được nữa ,ít ra cũng là tạm thời " (tr. 417).

Nhà Trắng bắt đầu lo âu : "Trong các cuộc thảo luận của chúng tôi ở Washington, chúng tôi đều thừa nhận rằng tuy vị trí của Điện Biên Phủ không có ý nghĩa quân sự quan trọng gì, nhưng sự thất thủ của đội quân tinh nhuệ đồn trú ở đó sẽ có những hậu quả tâm lý to lớn và nghiêm trọng đối với Pháp " (tr.411-412).

Giữa lúc đó tướng Paul Ely, Tổng Tham mưu trưởng Pháp từ Sài Gòn bay thẳng sang Washington để cầu cứu Mỹ .

Jules Roy cho biết : "*Tại Nhà Trắng, Tổng thống D.D. E*isenhower đã dành cho tướng P.Ely *một sự đón tiếp nồng nhiệt và đã chỉ thị*

cho Đô đốc Radford làm mọi việc có thể làm được để giúp đỡ Navarre" [a].

Nhưng giúp đỡ bằng cách nào ?

Trước "Hội các Chủ bút Mỹ"("The American Society of Newspaper Editors"), Phó Tổng thống Mỹ Richard M. Nixon đã tuyên bố : "Bây giờ chúng ta đành phải liều gửi thanh niên của chúng ta sang [Việt Nam], tôi nghĩ Hành pháp phải có một quyết định không được lòng dân về mặt chính trị và phải tiến hành điều đó" (tr. 427). Bình luận ý kiến đó của R.M Nixon, Dwight David Eisenhower đã viết : "Lẽ dĩ nhiên điều này luôn luôn là một khả năng ; vấn đề đó luôn luôn được nghiên cứu " (tr. 427).

Đô đốc Arthur W.Radford, Chủ tịch Hội đồng các Tham mưu trưởng liên quân lúc đó muốn "yểm trợ cho Pháp bằng những cuộc tấn công bằng không quân, có thể từ các tàu sân bay xuống những vị trí đóng quân của cộng sản ở xung quanh Điện Biên Phủ" (tr. 413). Là một tướng lĩnh, Dwight David Eisenhower đã thấy rõ tác dụng hạn chế của việc ném bom này :"Trong suy nghĩ của tôi, tôi nghi ngờ tính hữu hiệu của những cuộc tấn công bằng không quân xuống một đội quân có nhiều chỗ ẩn nấp tốt " (tr.413). Tuy nhiên Dwight David Eisenhower vẫn ủng hộ kế hoạch này (**), vì "hiệu quả tâm lý của một cuộc tấn công bằng không quân có thể nâng cao tinh thần của người Pháp và của người Việt [phe Bảo Đại] và cải thiện toàn bộ tình hình, ít ra cũng là một cách tạm thời " (tr. 428).

Nhưng kinh nghiệm chiến tranh ở Triều Tiên còn đó. "Vào lúc có cuộc bầu cử năm 1952, số thương vong của Mỹ đã lên tới 21.000 người chết, 91.000 người bị thương và 13.000 người bị mất tích, khiến cho cuộc chiến tranh này trở thành cuộc xung đột hao tổn đứng vào hàng thứ tư trong lịch sử Mỹ, chỉ sau Nội chiến và hai cuộc Thế chiến" (tr. 219). "Dân chúng đã bắt đầu tự hỏi: Tại sao sinh mạng người Mỹ lại bị hy sinh ở cái xứ xa xôi đó ?" [b] Nhờ lời hứa "đi tới Triều Tiên và cố gắng chấm dứt chiến tranh" [c] nên Dwight David Eisenhower đã đắc cử Tổng thống.

Mặt khác, Đảng Cộng hòa chỉ chiếm một đa số hết sức mỏng manh trong Quốc hội : 221/210 ở Hạ Nghị viện và 48/47 ở Thượng Nghị viện (tr. 243).

Trước đấy không lâu, Dwight David Eisenhower đã gặp phản ứng từ phía các Nghị sĩ khi ông quyết định gửi 200 nhân viên kỹ thuật Mỹ sang Đông Dương. Theo bức điện ngày 10-2-1954 của Dwight David Eisenhowr gửi cho John Foster Dulles thì "một vài nhà lập pháp đã bày tỏ sự không an tâm về việc sử dụng những nhân viên bảo trì Mỹ tại Đông Dương. Họ sợ điều đó có thể mở cửa cho việc đưa quân Mỹ vào khu vực đó một cách không thận trọng với số lượng gia tăng" (tr. 416). Dwight David Eisenhower phải hứa rằng ông chỉ để các nhân viên kỹ thuật Mỹ này ở Đông Dương đến giữa tháng 6-1954 mà thôi (tr.413).

Vì vậy Dwight David Eisenhower cảm thấy cần phải có sự đồng ý của Quốc hội trước khi tiến hành can thiệp vũ trang vào Đông Dương. Ông chỉ thị cho Ngoại trưởng J.F. Dulles, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Roger Kyes và Đô đốc A.W. Radford ngày 3-4-1954 gặp tám lãnh tụ ở Quốc hội Mỹ thuộc cả hai đảng Dân chủ và Cộng hòa để vận động Thượng Nghị viện lẫn Hạ Nghị viện thông qua một Nghị quyết chung trao cho Tổng thống quyền sử dụng không quân và hải quân ở Đông Dương. Các lãnh tụ của hai Đảng Dân chủ và Cộng hòa ở Quốc hội Mỹ lúc đó đã đặt điều kiện với Dwight David Eisenhower là :"Sự can thiệp của Mỹ phải là bộ phận của một liên minh bao gồm các quốc gia tự do khác ở Đông Nam Á , Philippines và Liên hiệp Anh (tr. 420).

Trong ba tuần lễ sau đó, từ ngày 4 đến ngày 25-4-1954, Dwight David Eisenhower tích cực và kiên trì vận động Chính phủ Anh tham gia cuộc can thiệp vũ trang vào Đông Dương .

Việc đầu tiên là Dwight David Eisenhower viết thư cho Thủ tướng Anh Winston Churchill, ngày 4-4-1954 :"Tôi tin chắc rằng Ngài đang theo dõi những báo cáo hàng ngày về cuộc chiến đấu anh dũng của Pháp ở Điện Biên Phủ với sự

quan tâm và nỗi lo âu sâu sắc nhất ...(Nếu) Đông Dương rơi vào tay cộng sản thì tác động chủ yếu đối với thế chiến lược toàn cầu của chúng tôi và của các Ngài cùng với sự thay đổi trong tỷ lệ quyền lực do nó gây ra ở khắp châu Á và Thái bình Dương có lẽ sẽ thảm khốc, và tôi biết rằng cả Ngài lẫn tôi đều không thể chấp nhận được ...Điều đó dẫn chúng tôi đến kết luận không thể bác bỏ được là tình hình ở Đông Nam Á đòi hỏi chúng ta một cách khẩn cấp phải có những quyết định nghiêm chỉnh và có tầm xa" (tr. 419).

Một trong những Quyết định đó là thành lập một liên minh gồm Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Tân Tây Lan, Thái Lan, Philippines và ba nước Đông Dương . Dwight David Eisenhower nhấn mạnh :"Điều quan trọng là liên minh đó phải mạnh và phải sẵn sàng tham gia vào trận chiến nếu cần" (tr. 420).

Ba ngày sau, Dwight David Eisenhower nhận được hồi âm từ W. Churchill." Câu trả lời vắn tắt của ông ta chứng tỏ người Anh chẳng nhiệt tình lắm trong việc cùng với chúng ta có một lập trường cứng rắn" (tr. 420). Theo Dwight David Eisenhower, Chính phủ Anh"dường như tin tưởng một cách chắc chắn vào ý nghĩa của cuộc thương thuyết với những người cộng sản. Lập trường của Anh vào lúc này là Pháp không thể thắng được trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương cho nên cách tốt nhất cho Pháp là phải đạt được một cuộc ngừng bắn bằng thương thuyết với một vài điều kiện nào đó (hầu như không có điều kiện nào). Anh nghĩ rằng không thể chấp nhận bất cứ sự chuẩn bị nào cho một hành động thống nhất được tiến hành trước Hội nghị Genève, rõ ràng là vì sợ làm cho những người cộng sản tức giận" (tr, 422).

Ngày 10/4/1954, Dwight David Eisenhower cử Ngoại trưởng J.F.Dulles sang tận London để cố thuyết phục Chính phủ Anh một lần nữa. Không có kết quả.

Ngày 23/4/1954, J.F. Dulles sang tận Paris. Sau khi gặp các quan chức của Pháp, J.F.Dulles điện khẩn về cho Dwight David Eisenhower vào lúc 8 giờ tối cùng ngày: "Tình hình ở Điện Biên Phủ là tuyệt vọng" (tr.423).

Ngày hôm sau, Dwight David Eisenhower cử ngay Đô đốc A.W.Radford sang Paris. Ngoại trưởng Anh Anthony Eden đang có mặt tại thủ đô Pháp.

"Trong một cuộc hội ý với Anthony Eden, J.F.Dulles nói thẳng với ông ta rằng quân Mỹ muốn chiến đấu ở Đông Dương phải được Quốc hội Mỹ đồng ý, nhưng Quốc hội Mỹ sẽ dễ dàng chấp nhận nếu họ tin chắc là Anh đồng ý tham gia vào một hành động thống nhất" (tr.424).

Jean Raymond Tounoux cho biết: *J.F.Dulles năn nỉ: "Nước Anh hãy tham dự vào cuộc can thiệp này, dù chỉ là với một chiếc máy bay mà thôi cũng được, chiếc máy bay tượng trưng cho tình đoàn kết"!* (d).

A.Eden vẫn không thay đổi ý kiến.

Đến lượt A.W. Radford tìm gặp A.Eden cho biết hơn 200 máy bay của Mỹ đã sẵn sàng cất cánh, chỉ cần Chính phủ Anh tuyên bố ủng hộ cuộc can thiệp quân sự của Mỹ thì Quốc hội Mỹ sẽ "bật đèn xanh" cho phép Tổng thống Dwight David Eisenhower ra tay hành động.

A.Eden đã trả lời: ông phải xin ý kiến của Chính phủ Anh. Chiều 24/4/1954, A.Eden trở về London.

Sáng chủ nhật 25/4/1954, A.W.Radford sang Anh gặp W. Churchill với tư cách là phái viên riêng (Personal envoy) của Dwight David Eisenhower.

Jules Roy kể: *"Chiều hôm đó, Đô đốc A.W. Radford chuyển đến ông Winston Churchill bức Thông điệp riêng của Tổng thống Eisenhower"* (e).

Mọi cố gắng của Dwight David Eisenhower đều không thành công, vì trong phiên họp bất thường vào sáng chủ nhật, "Chính phủ W.Churchill quyết định dứt khoát rằng hành động thống nhất phải chờ cho đến khi mọi khả năng dàn xếp bằng thương thuyết được đem ra làm thử bị thất bại!" (tr.425).

Đến đây "Kế hoạch đầu tiên" (***) của Dwight David Eisenhower về việc Mỹ can thiệp quân

sự trực tiếp vào Đông Dương bị phá sản hoàn toàn. Trong Hồi ký, Dwight David Eisenhower không nói rõ, nhưng người đọc vẫn hiểu rằng ông muốn ám chỉ ai.

***

Đứng trên lập trường hoàn toàn đối lập với cuộc kháng chiến của nhân dân VN, Dwight David Eisenhower đã không tiếc lời ca ngợi đạo quân viễn chinh Pháp mà ông gọi là "những lực lượng chiến đấu vì nền tự do ở VN" (tr.218): "Trong lịch sử quân sự, có nhiều tấm gương của những toán quân nhỏ, nhưng vô cùng can đảm không chịu đầu hàng trước các trận đánh quá mạnh. Thành tích chói lọi của những người bảo vệ đèo Thermopylae, của đơn vị đồn trú ở Alamo, của Lữ đoàn nhẹ, của quân Philippines và của quân Mỹ ở Bataan và của các đơn vị đóng ở tiền đồn tại Triều Tiên đã khiến cho cả giới quân sự lẫn giới dân sự phải tôn kính. Cách cư xử của những người bảo vệ Điện Biên Phủ cũng được xếp vào hạng tốt nhất của những người đó" (tr.430).

Trong bức thư gửi cho tướng Alfred M.Gruenther, Tham mưu trưởng Nato ở Paris, Dwight David Eisenhower viết : "Kỳ công anh hùng của quân đồn trú Pháp (ở Điện Biên Phủ) phải được ca tụng và tán dương như là một biểu thị của nghị lực và quyết tâm của Pháp; kỳ công ấy càng phi thường vì họ chỉ nhận được một sự yểm trợ yếu ớt từ Paris" (tr. 426).

Đích thân Dwight David Eisenhower cũng làm công việc "ca tụng và tán dương" đó trong một bức thư gửi cho viên chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương: "Cùng với hàng triệu đồng bào của tôi, tôi kính chào lòng dũng cảm và sức chịu đựng của viên chỉ huy và các quân nhân đang bảo vệ Điện Biên Phủ. Chúng tôi khâm phục sâu sắc cuộc chiến đấu can đảm và nhiều phương kế mà quân đội Pháp, VN (chỉ ngụy quân Bảo Đại. PVH) và các bộ phận khác của Liên hiệp Pháp đang tiến hành ở đó. Trung thành với truyền thống vĩ đại của họ, những quân nhân này đang chiến đấu cho chính nghĩa, tự do của loài người và đang chứng minh bằng một cách chân chính nhất những phẩm chất và dựa vào đó Thế giới tự do tồn tại được. Tôi rất cảm ơn nếu Ngài vui lòng chuyển đến viên chỉ huy của đơn vị đồn trú Điện Biên Phủ anh dũng sự khâm phục và những lời chúc tốt đẹp nhất của tôi" (tr.430).

Trong khi đó "tình hình ở Điện Biên Phủ trong tháng 4/1954 suy đồi nhanh chóng" (tr. 422). Vào cuối tháng đó, "Khu vực phòng thủ của Pháp bị co lại trong một vòng tròn có đường kính 1500 yards (****) khiến cho việc thả dù đồ tiếp tế cho quân đồn trú ở đây trở nên cực kỳ khó khăn. Lực lượng chiến đấu của Pháp bị giảm xuống còn 8.500 bộ binh và 1.200 pháo binh phải đương đầu với 40.000 bộ đội Việt Minh. Một toán cứu viện gồm có 300 quân bản xứ (chỉ ngụy quân Bảo Đại - PVH) đã cố gắng yếu ớt để cứu nguy cho Điện Biên Phủ, nhưng rõ ràng là họ không thể làm ảnh hưởng gì đến trận đánh" (tr. 428).

Bước sang tháng 5/1954, "Điện Biên Phủ bây giờ đã gần cáo chung. Ngày 1/5/1954, Việt Minh đã tung ra đợt tấn công lớn thứ ba vào lực lượng Liên hiệp Pháp đang suy yếu dần" (tr.429). Dwight David Eisenhower theo dõi các thất bại của Pháp trong từng ngày:

Ngày 2/5/1954, "Họ chiếm được ba cứ điểm của Pháp trong một trận đánh ác liệt" (tr.429).

Ngày 6/5/1954, "thêm hai vị trí nữa bị thất thủ" (tr. 430).

Ngày 7/5/1954, "pháo đài sụp đổ, vị trí cuối cùng bị thu hẹp lại, không lớn hơn một sân bóng chày" (tr.430).

Dwight David Eisenhower buồn rầu, kết luận: "Mặc dù chúng tôi có thể thấy được sự kết thúc, nhưng sự đầu hàng của đạo quân đồn trú ở Điện Biên Phủ vào phút chót thật là đáng buồn" (tr.430).

***

Hồi ký "Mandate for Change" của Dwight David Eisenhower viết năm 1963, tức là 9 năm sau trận Điện Biên Phủ. Thời gian ấy đủ để tác giả của nó chọn lựa những gì nên kể và những gì không nên kể, nếu kể thì nên kể như thế nào. Vì thế có nhiều sự kiện quan trọng xảy ra

trong thời gian có trận Điện Biên Phủ đã không được Dwight David Eisenhower thuật lại hay chỉ thuật lại một phần. Chẳng hạn Dwight David Eisenhower không nhắc đến những bước đầu triển khai kế hoạch can thiệp quân sự của Mỹ vào VN ngay cả trước khi được Anh tán thành và được Quốc hội Mỹ cho phép, ví như Mỹ cho hai tàu sân bay trang bị bằng vũ khí nguyên tử tiến vào vịnh Bắc Bộ, Mỹ cử tướng Caldera (chỉ huy các máy bay ném bom của không lực Mỹ ở Viễn Đông) sang VN để chuẩn bị các trận ném bom, v.v... Dwight David Eisenhower cũng không đề cập đến cái chết của những phi công và những nhân viên kỹ thuật Mỹ được ông phái sang giúp Pháp ở VN - mà Peter Dale Scott gọi là "những lính Mỹ bị thương vong đầu tiên trong chiến tranh ở VN" [f].

Trong Hồi ký của Dwight David Eisenhower cũng có những ý kiến chưa thật chính xác. Chẳng hạn Dwight David Eisenhower nhắc lại lời tuyên bố của ông trong buổi họp báo ngày 29/4/1954 tại Washington phủ nhận việc Mỹ có ý định can thiệp quân sự trực tiếp vào Đông Dương: "Không có lý do nào có vẻ hợp lý đối với Mỹ để can thiệp" (tr.427).

Sáu năm sau, ngày 13/1/1960, sau khi cuốn Hồi ký của Ngoại trưởng Anh Anthony Eden ra mắt người đọc, trong một cuộc họp báo, Dwight David Eisenhower đã lên tiếng cải chính: "Không bao giờ có một kế hoạch được triển khai để đem ra thi hành tại Đông Dương" [g].

Nhưng các công trình nghiên cứu của các nhà sử học, các hồi ký của những chính khách, cũng như các bài báo đều khẳng định điều ngược lại.

Trong Hồi ký "No more Vietnams", Phó Tổng thống Mỹ R.M.Nixon cho biết: Đô đốc Arthur W.Radford, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân Mỹ đã đề nghị rằng chúng ta phải sử dụng 60 máy bay ném bom B.29 ở Philippines mở các cuộc đột kích vào ban đêm để tiêu diệt các vị trí của Việt Minh. Ông cũng đặt ra một kế hoạch, được biết đến dưới cái tên "Cuộc hành quân Chim Kên Kên", nhằm đạt cùng một mục tiêu với ba quả bom nguyên tử chiến thuật nhỏ" [h].

Marvin Kalb và Elie Abel, tác giả của cuốn "Roots of Involvement - The U.S. in Asia 1784-1971" cho biết thêm: "Ngày 25-3 (1954), kế hoạch của A.W. Radford đã được Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ phê chuẩn" và như thế "trong thực tế Mỹ đã có một quyết định tạm thời về việc tham chiến ở Đông Dương vào ngày 25/31954" [i].

Chalmer M.Roberts trong bài báo nổi tiếng: "The day We didn't go to War" đã viết: "Tôi cũng được biết rằng trên văn bản của Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ có ba chữ DDE [*****] phê chuẩn" [j].

Trong "First Hand Report", Trợ lý của Dwight David Eisenhower là Sherman Adams cũng khẳng định: "Trong phiên họp vào tối chủ nhật (4/4/1954) trong phòng làm việc trên lầu của Nhà Trắng, Dwight David Eisenhower đã đồng ý với J.F. Dulles và A.W. Radford về một kế hoạch gửi quân Mỹ sang Đông Dương dưới một điều kiện nghiêm ngặt". Một trong những điều kiện đó là phải có sự tham gia của Anh như Quốc hội Mỹ lúc đó đã đòi hỏi ở Dwight David Eisenhower .

Nhưng dù không đầy đủ và đôi chỗ thiếu chính xác, Hồi ký "Mandate for Change" của Dwight David Eisenhower vẫn cho người đọc thấy trận Điện Biên Phủ đã để lại một dấu ấn sâu đậm như thế nào trong tâm trí của viên Tổng thống thứ 34 của Mỹ.

CHÚ THÍCH

(a) Jules Roy - "The Battle of Dienbienphu" (bản dịch ra Anh ngữ của Robert Baldick), Nxb Pyramid Publications, Inc, New York, 1965, tr.240.

(b) (c). Richard C.Wade, Howard B.Wilder, Louise C.Wade - "A History of the United States", Nxb Houghton Mifflin Company, Boston, 1966, tr.788, 790.

(d) Jean Raymond Tournoux - "Secrets d'état", Nxb Plon.Paris, 1960.

(e) Jules Roy - "The Battle of Dienbienphu". Sdd, tr.301-302.

(f) Peter Dale Scott - Air America: "Flying the U.S. into Laos" trong "Laos: War and Revolution" (nhiều tác giả). Nxb Harper Row, New York Evanston - London, 1970, tr.307.

(g) Trích dẫn bởi Joseph Buttinger - "Vietnam: A Dragon Embattled", Nxb Frederick A.Preager, New York - Washington - London, 1967, tập II, tr.1087.

(h) Richard M.Nixon - "No more Vietnams", Nxb Avon, New York, 1986, tr.30.

(i) Marvin Kalb và Elie Abel - "Roots of Involvement - The U.S. in Asia 1784-1971", Nxb W.W. Norton and Company, Inc, New York, 1971, tr.77, 78.

(i) Chalmers.M.Roberts - "The day We didn't go to War", báo "The Reporter", số XI, 14/9/1954.

(k) Sherman Adams - "First Hand Report", New York, 1961, tr.122.

(*) Các con số trong ngoặc đơn là chỉ số trang trong ấn bản "Signet Book" đã nói ở trên.

(**) Kế hoạch này thường được gọi là "Cuộc hành quân Chim Kên Kên" ("Opération Vautour" - theo chữ Pháp; "Operation Vulture - theo chữ Anh). Trong Hồi ký, Dwight David Eisenhower viết là "Operation Voutour" [Sic] (tr.423).

(***) Gọi là "Kế hoạch đầu tiên" vì sau khi Điện Biên Phủ bị thất thủ, Dwight David Eisenhower còn có một kế hoạch can thiệp khác.

(****) Khoảng 1.371 m.

(*****) Tức Dwight David Eisenhower đương kim Tổng thống Mỹ lúc đó.

Viện Bảo tàng Cáng mạng VN... *(tiếp theo trang 79)*

Đó là cuộc tọa đàm tập thể về các tổ chức tiền thân của Đảng đã thu hút hầu hết những Hội viên cũ của các tổ chức cách mạng tham gia, ghi lại những mốc lịch sử quan trọng của các tổ chức cách mạng đó, cũng là ghi lại những mốc lịch sử quan trọng của đất nước. Đó là cuộc khảo sát về con đường xuất dương của đồng chí Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng, cũng chính là khảo sát con đường mà thế hệ thanh niên yêu nước Việt Nam đương thời đã tìm đến với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu, Trung Quốc. Những trang khảo sát này đã trở thành chất liệu có giá trị cho những công trình nghiên cứu lịch sử, các hồi ký từ Trung ương đến địa phương. Lật giở những công trình lịch sử thời dựng Đảng, từ các công trình của Viện Lịch sử Đảng Trung ương như "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam", tập I, đến hàng chục cuốn lịch sử các Đảng bộ địa phương thời kỳ 1925-1930, chúng ta sẽ bắt gặp những trang tư liệu ghi chép được trong các cuộc tọa đàm, tự thuật, khảo sát mà VBTCMVN đã tiến hành trong thập kỷ 60. Chất liệu của những loại tài liệu này đã giúp cho các nhà sử học đi sâu, công bố một loạt các công trình về một tổ chức cách mạng, một nhân vật lịch sử. Chẳng hạn từ tài liệu ghi được trong các cuộc tự thuật cá nhân lần đầu tiên vào năm 1960, Trung Chính cho ra mắt bạn đọc bộ sách gồm 2 tập với nhan đề "Những người sống mãi" kể về tiểu sử chính trị của các chiến sĩ cách mạng tiêu biểu. Dựa vào tài liệu của các cuộc tọa đàm, tự thuật, khảo sát và tài liệu gốc tàng trữ ở VBTCMVN, các tác giả Nguyễn Thành, Phạm Xanh, Đặng Hòa, Đào Phiếu đã xuất bản tập chuyên khảo trên 300 trang: "VN Thanh Niên Cách mạng Đồng chí Hội" (Nxb Thông tin lý luận in năm 1986). Hoặc nhờ tài liệu của các cuộc tọa đàm mà Viện đã xác định được dịch giả đầu tiên bài Quốc tế ca sang tiếng Việt là đồng chí Vương, tức Nguyễn Ái Quốc, và đã chính thức thông báo cho Viện Mác-Lênin, Liên Xô, trong dịp kỷ niệm 50 năm Cách mạng Tháng Mười Nga (1917-1967).

Một vài sự kiện không đầy đủ mà chúng tôi vừa dẫn ra ở trên cho chúng ta những ý niệm rõ ràng về sự đóng góp nhất định của VBTCMVN vào công tác nghiên cứu lịch sử cận - hiện đại VN. Từ đó có thể rút ra kết luận xác đáng rằng hiện vật, sưu tập hiện vật bảo tàng thông qua các nhà sử học đã biểu hiện giá trị lịch sử của nó và mức độ đóng góp của bảo tàng cũng tùy thuộc vào đó. Trên tinh thần như vậy, trong 35 năm qua VBTCMVN đã có những đóng góp thực sự xứng đáng vào việc nghiên cứu lịch sử cận - hiện đại nước nhà.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

VÀI Ý KIẾN VỀ BẢN "YÊU SÁCH CỦA NHÂN DÂN AN NAM" NĂM 1919

NGUYỄN THÀNH *

Như chúng ta đều biết, sự kiện Nguyễn Ái Quốc thay mặt cho những người yêu nước An Nam ký tên vào bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" đưa đến cho những đại biểu của Chính phủ các nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đang họp ở Véc xay năm 1919, đến nay đã gần 75 năm. Phim ảnh và nhiều cuốn sách đã nhắc đến sự kiện lịch sử này với những lời bình luận khác nhau, rất khác nhau. Ngày nay sau hơn nửa thế kỷ qua đi đã có thể cho phép những người nghiên cứu lịch sử có điều kiện nhìn nhận và đánh giá bản "Yêu sách" này một cách đúng đắn, khách quan hơn, gạt bỏ những suy diễn chủ quan, sao chép lại của nhau Ở đây, tôi muốn giới hạn vào những cuốn sách và phim ảnh đã xuất bản từ năm 1970 đến nay để xem xét lại vấn đề.

1. Cuốn sách "Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tiểu sử và Sự nghiệp" của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương biên soạn, xuất bản lần đầu năm 1970, được in lại nhiều lần đã viết: "Người Pháp coi cuộc đấu tranh ấy (chỉ việc Chủ tịch Hồ Chí Minh - lúc ấy là Nguyễn Ái Quốc - đưa bản "Yêu sách" đến Hội nghị Vécxay - N.T) là một "quả bom" làm chấn động dư luận nước Pháp. Còn người Việt Nam thì cho đó là "phát pháo hiệu" thức tỉnh nhân dân ta đứng dậy đấu tranh cách mạng" [1].

Qua những tư liệu lịch sử nước Pháp, chúng ta biết sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918), nước Pháp bị tàn phá nên nhân dân Pháp đang phải tập trung vào khôi phục kinh tế, ổn định đời sống, hàn gắn những vết thương chiến tranh. Người Pháp không quan tâm nhiều đến chính trị nói chung. Đối với các xứ thuộc địa xa xôi, không phải chỉ có người dân thường Pháp, mà kể cả nhiều nhà văn hóa Pháp, nhiều trí thức Pháp, rất nhiều đảng viên Đảng Xã hội Pháp dù theo khuynh hướng tả hay khuynh hướng hữu cũng rất thờ ơ. Có mấy người Pháp biết đến xứ An Nam ở đâu ? Người An Nam sống ra sao? Vì lúc ấy trên bản đồ thế giới không có xứ An Nam!

Bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" đã được đăng trên báo, in thành truyền đơn chữ Pháp, nhưng không phải người nào đọc cũng suy nghĩ và tỏ thái độ chính trị của mình. Sáclơ Phuốcniô, Giáo sư sử học nổi tiếng ở Pháp, người bạn thân của nhân dân VN, viết rằng sự kiện này không có tiếng vang ở Pháp [2]. Tôi tán thành nhận định của ông.

Đối với người VN, ảnh hưởng của bản "Yêu sách" lại khác hẳn. Qua những hoạt động của cơ quan an ninh Pháp đối phó với sự việc bản "Yêu sách" được in bằng chữ Việt, chữ Pháp và cả chữ Hán nữa dưới hình thức những tờ truyền đơn phân phát trong Việt kiều ở Pháp cũng như được bí mật đưa về trong nước cho chúng ta thấy rõ thêm nó đã có tác dụng như thế nào trong nhân dân ta đương thời. Mặc dù chính quyền Pháp đã tiến hành khám xét, lục soát, ra lệnh cấm lưu hành, trừng phạt, v.v..., nhưng người VN vẫn truyền tay nhau đọc, bình luận, trao đổi say sưa về bản "Yêu sách" này.

Nhưng không phải vì thế mà bản "Yêu sách" trở thành "phát pháo hiệu" như cuốn sách "Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tiểu sử và Sự nghiệp" đã nêu. Có lẽ vì bản "Yêu sách" này gắn với hoạt động

* Hà Nội.

của Nguyễn Ái Quốc nên cần tạo cho nó một ấn tượng như vậy chăng? Sự thật thì không có căn cứ thực tiễn nào chứng minh cho "phát pháo hiệu" đó cả. Hơn nữa, lúc đó nó cũng không có sức "thức tỉnh nhân dân ta đứng dậy đấu tranh cách mạng". Năm 1919, Đảng Xã hội Pháp mà Nguyễn Ái Quốc là thành viên của Phân bộ của Quốc tế II đã mất đi tính cách mạng rồi. Vậy thì lúc đó nhân dân ta sẽ đấu tranh cách mạng theo con đường nào đây, trong khi chính Nguyễn Ái Quốc cũng chưa tìm thấy, mà phải đợi đến khi Người được đọc "Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa" của Lênin mới xác định được.

2. Bản "Yêu sách" này đã phản ánh nguyện vọng của những người yêu nước VN lúc đó mà đại diện của họ là Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc đang sống ở Paris. Sự ra đời của văn bản này phải nói đến nhân tố bên ngoài, đó là "Chương trình 14 điểm" của Tổng thống Mỹ Uynxơn đưa ra ngày 8-1-1918 trong bài diễn văn của ông ta đọc trước Quốc hội, đáng chú ý nhất là ở điểm thứ 5: "Giữ thái độ hoàn toàn vô tư, thẳng thắn, đại lượng trong việc phân xử các cuộc tranh chấp về thuộc địa, với tinh thần tôn trọng nguyên tắc là việc xác định tất cả những vấn đề về chủ quyền, quyền lợi của dân cư có quan hệ, phải tương xứng với những đòi hỏi chính đáng của Chính phủ quốc gia đứng ra nhờ phán xét" (3).

Bản "Yêu sách" này là tác phẩm tập thể của những người yêu nước VN đương thời, nhưng họ lại có những xu hướng chính trị không đồng nhất như chúng ta đã biết. Phan Châu Trinh thì "tròn mười mấy năm ở Pháp cứ ôm bộ "Ẩm băng Lương Khải Siêu" cho đến ngày về xứ cũng còn đem theo trên tàu để lót đầu nằm" (4). Về Phan Văn Trường, ở trong nước ta đã có gần đủ các sách, bài báo và cả Luận án Tiến sĩ Luật học của ông Phan. Đọc các tác phẩm ấy, tôi thấy ông Phan là người có cảm tình với cách mạng Nga, có thiện cảm với phái tả trong Đảng Xã hội Pháp (sau là Đảng Cộng sản Pháp) và chủ trương giải phóng dân tộc ta theo con đường chủ nghĩa cộng sản (ông tán thành các chủ trương của Quốc tế Cộng sản); nhưng nhược điểm của ông Phan là ở chỗ ông không hoạt động trong phong trào đấu tranh của quần chúng. Có người có lẽ không đọc những tác phẩm của Phan Văn Trường nên đã viết phỏng đoán liều rằng ông Phan "chủ trương cải cách dân chủ theo kiểu các nước châu Âu" (5). Nguyễn Ái Quốc lại theo chủ nghĩa xã hội, hoạt động trong Đảng Xã hội Pháp, tham gia phong trào công nhân và có quan hệ với những trí thức tiến bộ Pháp chống chủ nghĩa thực dân, nhưng Người chưa tiếp cận được với chủ nghĩa Lênin. Những ưu điểm và những nhược điểm của bản "Yêu sách" này đã phản ánh trình độ thực tế của các tác giả của nó. Hoàn chỉnh văn bản của bản "Yêu sách" này về Pháp văn là do Phan Văn Trường và về Hán văn là do Phan Châu Trinh. Đây không phải là các tác giả có ý định viết bản "Yêu sách" này như thế để đưa ra "thể nghiệm", "thăm dò thái độ của các nước đế quốc đối với vấn đề độc lập dân tộc của các thuộc địa" (6).

3. Trong một cuốn phim lịch sử của Xưởng phim tài liệu, tác giả kịch bản và đạo diễn của bộ phim này đã đưa toàn văn bản "Yêu sách" bằng chữ Pháp lên màn ảnh và in đè lên nó những dòng chữ Việt to, trắng nổi bật: "Yêu sách về quyền dân tộc tự quyết". Như vậy là không đúng. Bản "Yêu sách" này chưa phải là bản yêu sách về quyền dân tộc tự quyết, đây mới chỉ là những yêu sách cải cách cấp bách, trước mắt, "trong khi chờ" quyền tự quyết.

Những nội dung của 8 điểm nêu trong bản "Yêu sách" có phải là nhằm "đòi quyền tự do dân chủ", "trước khi đấu tranh đòi độc lập dân tộc", "là bước đi thích hợp với tình thế, là tiếng nổ đầu tiên của phong trào giải phóng dân tộc VN" (7) không?

Ở nước VN thuộc địa trước đây, kẻ chống lại những yêu cầu cải cách dân chủ của nhân dân ta, đồng thời cũng là kẻ chống lại yêu cầu độc lập dân tộc của chúng ta, đó chỉ là một kẻ thù chung mà thôi. Do đó mọi cuộc đấu tranh cho dân chủ của nhân dân ta trong thời Pháp thuộc bất cứ yêu cầu ở mức độ nào đều mang tính chất dân tộc nhất định, đều đụng đầu vào chỉ có một

đối thủ mà thôi. Thật vậy, nội dung của những điểm 1, 2, 3, 4 trong bản "Yêu sách" (8) như: "Tổng ân xá cho tất cả những người bản xứ mang án chính trị" là nhằm đòi ân xá cho tất cả những người đấu tranh đòi dân chủ và những người đấu tranh cho độc lập dân tộc đã bị đế quốc Pháp kết án; đòi cho "người bản xứ cũng được quyền hưởng những bảo đảm về pháp luật như người Âu châu"-thì không còn là thuần túy dân chủ nữa, mà mặc nhiên đã phủ nhận quyền chuyên chế của nền thống trị thuộc địa; đòi "xóa bỏ hoàn toàn và triệt để các Tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam" thì phải chăng đó là muốn nói đến các chiến sĩ yêu nước kiên quyết đấu tranh cho độc lập dân tộc của nhân dân ta lúc đó đang bị đế quốc Pháp đàn áp tàn bạo nhất; đòi "quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận, quyền tự do lập hội và hội họp" thì đâu chỉ là dành riêng cho cuộc vận động dân chủ và cho những người đấu tranh đòi dân chủ, mà đương nhiên nó còn bao hàm cả cho cuộc vận động giải phóng dân tộc và cho cả những người đấu tranh vì độc lập dân tộc.

Từ sự phân tích trên, tôi thấy bản "Yêu sách" này vừa có *tính dân tộc* - tuy chưa phải là đòi độc lập, tự quyết - lại vừa có *tính dân chủ* nhất định, ở trình độ ngang như quyền dân chủ tư sản dành cho người Pháp đương thời.

Tác giả của cuốn sách "Quá trình hình thành tư tưởng yêu nước của Hồ Chí Minh" đã cắt rời một cách máy móc mối quan hệ giữa độc lập dân tộc với tự do dân chủ, "đi trước" và "đi sau". Hơn nữa, tác giả còn cho rằng đấu tranh cho tự do dân chủ đi trước là "bước đi thích hợp với tình thế", nhưng lại không nói "tình thế" đó xuất hiện từ bao giờ? và khi nào thì kết thúc? Phải chăng theo tác giả là đến khi các quyền tự do dân chủ đã được thực hiện thì mới chuyển sang đòi độc lập dân tộc, nghĩa là khi bước "đi trước" đã hoàn thành mới đi tiếp "bước sau".

Một thời gian sau, "Chương trình 14 điểm" của Tổng thống Mỹ Uynxơn đã được chính Nguyễn Ái Quốc qua kinh nghiệm thực tiễn thấy rằng đây chỉ là "một trò bịp lớn" của bọn đế quốc mà thôi. Cách đánh giá này của Nguyễn Ái Quốc rất phù hợp với nhận định của Quốc tế Cộng sản viết trong "Tuyên ngôn" được Đại hội lần thứ nhất thông qua ngày 6/3/1919, trong đó có câu: "Chương trình của Uynxơn được xem xét trong trường hợp tốt nhất cũng chỉ làm thay đổi cái nhãn của chế độ nô lệ thuộc địa" (9).

Sau khi đưa bản "Yêu sách" đến Hội nghị Vécxay và đăng báo, chỉ một tháng rưỡi sau, ngày 2-8-1919, báo "L'Humanité" đã đăng bài "Vấn đề dân bản xứ" của Nguyễn Ái Quốc có nội dung đấu tranh cho độc lập dân tộc, đương nhiên có cả nội dung đấu tranh cho dân chủ nữa. Một tháng sau nữa, ngày 2/9/1919, báo "Le populaire" đã đăng bài "Đông Dương và Triều Tiên" của Nguyễn Ái Quốc cũng với tinh thần dân tộc và dân chủ. Nếu theo quan niệm của tác giả cuốn sách "Quá trình hình thành tư tưởng yêu nước của Hồ Chí Minh" thì tình thế đã thay đổi, phải có bước đi mới, phải bỏ dở cuộc đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ để chuyển sang cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc. Ngày 19 và 20/9/1919, báo "Thiên Tân" xuất bản ở Trung Quốc đã đăng toàn văn bản "Yêu sách" này cùng với những câu phỏng vấn của một phóng viên Mỹ và những câu trả lời của Nguyễn Ái Quốc trong buổi gặp gỡ tại nhà số 6, Vila đờ Gôbơlanh, cũng với một tinh thần đấu tranh, một nguyện vọng cho dân tộc độc lập. Từ đó không bao giờ Nguyễn Ái Quốc trở lại "bước đi thích hợp với tình thế" như tác giả của cuốn sách "Quá trình hình thành tư tưởng yêu nước Hồ Chí Minh" đã viết.

Chúng ta cũng không thấy tác giả của cuốn sách nói trên phân tích sự kiện Nguyễn Ái Quốc đưa bản "Yêu sách" này cho Hội nghị Vécxay coi như là "tiếng nổ đầu tiên của phong trào giải phóng dân tộc VN". Ở "Mục 1", tôi đã phân tích việc đánh giá sự kiện chính trị này như là "phát pháo hiệu" là một hình ảnh không đúng với lịch sử. Song nếu tác giả Đức Vượng lại coi đó là

"tiếng nổ đầu tiên trong phong trào giải phóng dân tộc VN" thì càng sai hơn nữa, vì tác giả đã phủ nhận những "tiếng nổ" trước đó của các nhà yêu nước tiền bối và đề cao bản "Yêu sách" một cách phi lý, có bóng dáng trò bịp của Uynxơn ám ảnh.

*

* *

Nói tóm lại, bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" *về nội dung* là đấu tranh cho quyền lợi dân tộc và dân chủ; *về phương pháp* là đưa ra trước Hội nghị quốc tế của các nước đế quốc thắng trận đang họp mà trung tâm của Hội nghị này là nhằm thương lượng cùng nhau chia phần; kết hợp với việc đưa ra tranh thủ sự đồng tình của dư luận công chúng VN và quốc tế đương thời.

Đặt trong bối cảnh quốc tế sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, sự ra đời của Nhà nước Xô viết, Quốc tế Cộng sản - ngọn cờ giải phóng giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức - được thành lập, vấn đề dân tộc tự quyết đã được đặt vào Chương trình nghị sự; do đó về *phương hướng, nội dung đường lối, hình thức tổ chức và phương pháp đấu tranh phải có sự chuyển hướng cho phù hợp với điều kiện lịch sử mới và xu hướng phát triển của thời đại.*

Tuy có một số hạn chế, bản "Yêu sách" này vẫn có vai trò nhất định trong lịch sử đấu tranh của dân tộc ta trên con đường đi tới độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

CHÚ THÍCH

(1) Ban NCLSĐ Trung ương - "Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và Sự nghiệp" (In lần thứ sáu). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 17-18.

(2) "Hồ Chí Minh. Notre Camarade" (cuốn sách tập hợp các bài viết của nhiều tác giả). Éditions sociales, Paris, 1970, tr.24.

(3) "Dictionaire diplomatique" Académie diplomatique Internationale. Paris, tập II, tr. 513. A.F. Phrăngguylit chỉ đạo biên tập, không in năm xuất bản.

(4) Báo "Trung lập", xuất bản ở Sài Gòn, số 6997, ngày 27/4/1933, bài viết của Nguyễn An Ninh.

(5) Đức Vượng. "Quá trình hình thành tư tưởng yêu nước của Hồ Chí Minh". Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.61.

(6) "Tư tưởng Hồ Chí Minh với thế giới (Kx-02-09) (Hội thảo khoa học lần thứ nhất, ngày 12/11/1992). Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, tr.13 (Xem: bài của Phó Tiến sĩ Trịnh Tùng: "Những phát hiện lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh với thế giới, hay nghịch lý tư tưởng đúng trong một thời điểm sai", tr. 11-14).

(7) Đức Vượng - Sách đã dẫn, tr.50.

(8) Hồ Chí Minh. "Toàn tập", tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 480, dịch bản "Yêu sách" này ở điểm 1 như sau: "Ân xá cho tất cả chính trị phạm người bản xứ"; sau đó "Lịch sử VN" tập 2. Nxb Khoa học xã hội, in lần thứ nhất, 1985; in lần thứ hai, 1989, tr.191, in lại đúng như Hồ Chí Minh - "Toàn tập", tập I. Tôi thấy dịch như thế không đúng. Nguyên văn chữ Pháp là "Amnistie générale en faveur de tous les condamnés politique Indigènes" Tôi dịch lại như trên. Xin lưu ý bạn đọc là thực dân Pháp gọi những người hoạt động chính trị chống lại thực dân là phạm tội chính trị - "chính trị phạm". Chúng ta không thể coi họ là "phạm tội", vì vậy nên gọi là "mang án chính trị" cho đúng.

(9) "Premier congrès de L'Internationale Communiste" E.D.I. Paris 1974, tr. 211.

THÔNG TIN

HỢP TÁC NGHIÊN CỨU VỀ "QUAN HỆ VIỆT - NHẬT THỜI KỲ 1940-1945"

Giữa hai nước VN-Nhật Bản đã có mối quan hệ lịch sử trực tiếp và gián tiếp lâu đời. Trong quá trình đó phải kể đến ba *sự kiện tích cực* nổi bật nhất:

a. Sự hỗ trợ lẫn nhau một cách khách quan và gián tiếp giữa hai dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông xâm lược thế kỷ XIII, được sử sách hai nước thừa nhận.

b. Sự tiếp nhận và giúp đỡ của những trí thức tiến bộ Nhật Bản đối với các nhà Đông du VN do Phan Bội Châu dẫn đầu nhằm canh tân đất nước, chống thực dân Pháp thống trị vào đầu thế kỷ XX.

c. Phong trào ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân VN do Hội Hữu nghị Nhật - Việt cùng các lực lượng tiến bộ khác ở Nhật Bản tổ chức và thúc đẩy.

Bên cạnh những hiện tượng tích cực đó thì những *hiện tượng tiêu cực* không phải là không có, nổi bật nhất là việc phát xít Nhật xâm lược VN từ 1940 đến 1945, gây nên nạn đói khủng khiếp giết hại 2 triệu người VN, mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lên án trong bản "Tuyên ngôn Độc lập" năm 1945.

Từ năm 1946, sau khi Quốc hội Nhật Bản thông qua *Hiến pháp hòa bình* mà nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp này là từ bỏ chiến tranh và không sở hữu tiềm lực chiến tranh, các nhà khoa học tiến bộ Nhật Bản đều muốn làm rõ tội ác của phát-xít Nhật đã gây ra trên đất Nhật và ở các nước châu Á bị phát-xít Nhật xâm lược. Việc làm rõ sự kiện 2 triệu người VN bị chết đói năm 1945 cũng được nhiều nhà sử học Nhật Bản quan tâm và đặt trong Chương trình nghiên cứu.

Về phía VN, mặc dầu cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 đã qua gần 50 năm nay, nhưng sự kiện 2 triệu người VN bị chết đói vẫn còn nhức nhối trong lòng mọi người lại vẫn chưa được làm rõ. (Chính giới Nhật Bản chỉ thừa nhận có 30 vạn người VN bị chết đói. Có người lại thừa nhận là 1 triệu người).

Với tinh thần hữu nghị và hợp tác tích cực giữa giới sử học hai nước, tháng 10-1988, một "Tiểu ban hỗn hợp Việt-Nhật" nghiên cứu về "Quan hệ Việt-Nhật thời kỳ 1940-1945" được thành lập. Phía VN, do Giáo sư Văn Tạo, nguyên Viện trưởng Viện Sử học VN, và phía Nhật Bản do Phó Giáo sư, Tiến sĩ Furuta Motoo, đồng chủ trì.

Từ đó đến nay, công tác nghiên cứu này đã được tiến hành ba đợt:

- *Đợt thứ nhất*: Bắt đầu từ 1988, đã hoàn thành công trình có tính chất tư liệu là "Sự thật về hai triệu người chết đói năm 1945" (do Văn Tạo và Nguyễn Khắc Đạm thực hiện), dày 150 tr, công bố ở VN và Nhật Bản, đã nói lên nguồn gốc của chiến tranh, nguyên nhân gây nên nạn đói và một số tư liệu (có tính chất văn bản) về nạn đói năm 1945.

- *Đợt thứ hai:* Điều tra thực địa theo phương pháp xã hội học lịch sử ở một xã thuộc tỉnh Thái Bình, nơi nạn đói xảy ra trầm trọng nhất là xã Tây Lương, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Kết quả cho thấy có tới 3968 người bị chết đói trong tổng số hơn 6000 dân (tức là khoảng 2/3 dân số ở xã này bị chết đói).

- *Đợt thứ ba*: Hiện đang tiến hành điều tra ở 7 điểm (xã cũ) từ Nghệ Tĩnh trở ra.

Điều mong muốn hiện nay của Tiểu ban là mở rộng được diện điều tra, nghiên cứu để có thể làm rõ sự thật về việc 2 triệu người VN đã bị chết đói trên toàn miền Bắc (từ Hà Tĩnh trở ra) một cách *có căn cứ khoa học.*

Trong khi đang tiến hành nghiên cứu, Tiểu ban nhận được sự tài trợ kinh phí từ phía Nhật Bản nói lên trong bức thư đầy tình cảm chân thành và hữu nghị mà chúng tôi công bố toàn văn dưới đây. Chúng tôi đã kính viếng hương

Ngày 30 Tháng 5 Năm 1994

Kính gửi: giáo sư Vũ Tuyên Hoàng

Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nhật

giáo sư Phan Huy Lê

Phó chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nhật

giáo sư Văn Tạo

giáo sư sử học Viện Sử học Việt Nam

đại diện phía Việt Nam của chương trình hợp tác khoa học giữa hai Hội về đề tài "Quan hệ Việt Nhật thời kỳ 1940 1945"

Ngày 16 tháng 2 năm 1994, Furuta Juro, bố thân sinh của tôi qua đời đã tròn 90 tuổi. Khi vẫn khoẻ, bố tôi luôn luôn ủng hộ và kích lệ công việc nghiên cứu Việt Nam của tôi, con duy nhất của bố. Mấy năm gần đây, sự nghiệp Đổi Mới của Việt Nam đã đạt được những thành quả quan trọng, dư luận quốc tế cũng chú ý tới Việt Nam nhiều hơn trước. Bố tôi thấy các báo chí Nhật Bản cũng nói tới Việt Nam ngày càng nhiều, khoe với những người bạn đến thăm nhà "Con tôi đã lựa chọn Việt Nam làm đối tượng công việc suốt đời của mình. Tôi vốn hoan nghênh điều đó nhưng bao nhiêu năm rất ít người đồng tình ý kiến của tôi, nhưng gần đây người ta bắt đầu nói Việt Nam là ngôi sao hy vọng của chân trời đầu thế kỷ thứ 21. Tình hình như vậy đã chứng minh sự lựa chọn của con tôi rất đúng." Trước khi qua đời, bố tôi dặn tôi giành một phần di sản cho công việc ích liên quan tới Việt Nam.

Để thực hiện lời di chúc của bố, tôi có ý định quyên góp 10,000 $ Mỹ cho chương trình hợp tác khoa học giữa Hội hữu nghị Nhật Việt và Hội hữu nghị Việt Nhật về đề tài "Quan hệ Việt Nhật thời kỳ 1940 1945." Trong chương trình hợp tác khoa học, phía Việt Nam giáo sư Văn Tạo chủ trì đề tài và lãnh đạo nhóm chuyên gia của Viện Sử học Việt Nam. Nên tôi xin đề nghị thông qua Hội hữu nghị Việt Nhật gửi món tiền này cho giáo sư Van Tao (Viện Sử học) đại diện trưởng ban phía VN)

Furuta Motoo

phó giáo sư trường Đại học Tokyo

Chủ tịch thường trực Hội hữu nghị Nhật Việt

Đại diện phía Nhật Bản của chương trình hợp tác nghiên cứu đề tài "Quan hệ Nhật Việt thời kỳ 1940 45"

hồn Cụ Furuta Juro và chân thành cảm ơn Phó Giáo sư, Tiến sĩ Furuta Motoo.

Chúng tôi mong được sự chỉ đạo và sự hỗ trợ của Nhà nước, cùng các nhà lãnh đạo ở các địa phương để việc điều tra, nghiên cứu có thể hoàn thành tốt trước dịp kỷ niệm lần thứ 50 Cách mạng tháng Tám sắp tới (tháng 8-1995).

GS. VĂN TẠO

ĐẠI HỘI LẦN THỨ III HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VN

Trong hai ngày 25-26/4/1994, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Hội KHLSVN đã được tổ chức trọng thể tại Hà Nội. Tham dự Đại hội có gần 150 đại biểu (trong đó có 25 Ủy viên Ban Chấp hành Hội khóa II) thay mặt cho gần 1500 Hội viên thuộc 16 Chi hội và 5 tỉnh, thành phố. Đại hội đã được vinh dự đón chào các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước đến dự: Tổng bí thư Đảng Cộng sản VN Đỗ Mười, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Khánh, Trưởng ban Ban Khoa giáo Trung ương Nguyễn Đình Tứ, Trưởng ban Ban Tư tưởng - Văn hóa Hà Đăng, Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG Nguyễn Duy Qúy, Chủ tịch Liên hiệp các Hội KHKT Hà Học Trạc... và đại diện của các cơ quan, đoàn thể như Bộ Văn hóa - Thông tin, Văn phòng Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc VN, Tổng Công đoàn VN, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, một số Hội bạn, v.v...

Tham gia Đoàn Chủ tịch Đại hội có Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch danh dự của Hội; GS Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội; GS. Hà Văn Tấn, GS. Phan Gia Bền, Phó Chủ tịch Hội; đồng chí Dương Trung Quốc, Tổng Thư ký Hội.

Thay mặt Ban Chấp hành Hội khóa II, GS. Phan Huy Lê đã đọc báo cáo tổng kết công tác của Hội trong nhiệm kỳ 5 năm qua (1988-1993). Đại hội đã được nghe các bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười, của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Khánh, của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và của các vị đại biểu. Tại Đại hội, sau khi nghe GS. Hà Văn Tấn đọc Báo cáo sửa đổi Điều lệ của Hội, các đại biểu đã tham gia thảo luận sôi nổi về 10 điểm được nêu lên trong Dự thảo. Với tinh thần làm việc khẩn trương và nghiêm túc, Đại hội đã tiến hành bầu cử Ban Chấp hành Hội khóa III gồm có 31 Ủy viên. Ban Chấp hành Hội đã họp phiên đầu tiên để cử ra Ban Thường vụ Hội gồm 1 Chủ tịch, 3 Phó Chủ tịch, 1 Tổng Thư ký, 3 Phó Tổng Thư ký, 3 Ủy viên Thường vụ và 1 Ủy viên Thường trực. Đại hội đã suy tôn Đại tướng Võ Nguyên Giáp và GS. Trần Văn Giàu tiếp tục làm Chủ tịch danh dự của Hội KHLSVN.

TẠP CHÍ "XƯA VÀ NAY" RA MẮT BẠN ĐỌC

Hội Khoa học Lịch sử VN vừa cho ra mắt bạn đọc Tạp chí "XƯA VÀ NAY". Tạp chí xuất bản mỗi tháng một kỳ, khổ $19^{cm}x27^{cm}$, do đồng chí Dương Trung Quốc, Tổng Thư ký Hội làm Tổng biên tập.

"XƯA VÀ NAY" là cơ quan ngôn luận của Hội KHLSVN, được sự tham gia cộng tác của nhiều nhà sử học có tên tuổi, với nhiều bài vở phong phú về thể loại, hấp dẫn và bổ ích về nội dung.

Đến tháng 5/1994 "XƯA VÀ NAY" đã xuất bản 3 số (kể cả số 0), góp phần khẳng định hoạt động đầy hứa hẹn của Hội KHLSVN vì sự nghiệp đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước hàng ngàn năm văn hiến của chúng ta.

V.K.C.

HỘI THẢO KHOA HỌC "CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ - SỨC MẠNH DÂN TỘC VÀ TẦM VÓC THỜI ĐẠI"

Kỷ niệm 40 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (1954-1994), ngày 28-4-1994, Viện Lịch sử Quân sự kết hợp với Viện Sử học, Viện Lịch sử Đảng, Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội và Khoa Lịch sử - ĐHSP Hà Nội I đã tổ chức Hội thảo khoa học "Chiến thắng Điện Biên Phủ - Sức mạnh dân tộc và tầm vóc thời đại". 46 tham luận đã nêu bật được sự phi thường trên nhiều phương diện của chiến thắng Điện Biên Phủ, sự lãnh đạo tài giỏi của Đảng và Bác Hồ. Điện Biên Phủ là cột mốc vàng, đánh dấu sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa Pháp, đưa tên tuổi đất nước Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành biểu tượng của một dân tộc anh hùng. Chiến thắng Điện Biên Phủ là đỉnh cao của chủ nghĩa yêu nước VN, biểu tượng của sức mạnh đoàn kết toàn dân. Chiến thắng Điện Biên Phủ còn biểu thị tinh thần hiệp đồng tác chiến chặt chẽ, "chia lửa" có hiệu quả của quân và dân ta ở các chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ, đồng thời là chiến thắng của phong trào giải phóng dân tộc Đông Nam Á, là sự thức tỉnh của châu Phi, và đã có tác động mạnh mẽ tới chiến lược quân sự Mỹ.

Vào buổi chiều cùng ngày, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nói chuyện với Hội thảo về quá trình chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

Toàn bộ nội dung của Hội thảo đã được in thành sách "Điện Biên Phủ - Sức mạnh dân tộc và tầm vóc thời đại", do Nxb Quân đội nhân dân ấn hành. Sách dày 360 trang, khổ 13cm x 19cm.

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ DANH NHÂN TRẦN THỦ ĐỘ (1194 - 1264)

Trong 2 ngày 26 - 27/5/1994, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình kết hợp với Huyện ủy, UBND huyện Hưng Hà, Viện Sử học và Hội Khoa học lịch sử VN đã tổ chức Hội thảo khoa học về danh nhân Trần Thủ Độ, nhân dịp kỷ niệm 800 năm năm sinh của ông, nhằm làm sáng tỏ vai trò của ông trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước thời Trần. Trong 32 tham luận với tất cả những tư liệu về Trần Thủ Độ, các nhà nghiên cứu đã trình bày dưới nhiều góc độ về cuộc đời và sự nghiệp của ông.

Trần Thủ Độ là người đã cống hiến toàn bộ cuộc đời cho sự nghiệp xây dựng và củng cố vương triều Trần nói riêng, đất nước Đại Việt nói chung. Ông là người vừa có công dựng nước, vừa có tài trị nước. Ông đã củng cố bộ máy Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền vững mạnh, thống nhất từ trung ương tới cấp xã; đề cao tư tưởng pháp trị, định ra nhiều luật lệ, quy chế hành chính, khuyến khích phát triển nông nghiệp và đẩy mạnh công cuộc đắp đê trị thủy, thủy lợi, ông cùng vợ là bà Linh Từ Quốc mẫu Trần Thị Dung đã góp phần tạo nên thắng lợi to lớn của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mông - Nguyên lần thứ nhất. Trần Thủ Độ là một nhà chính trị tài ba, xuất sắc thời Trần. Ông tuy làm quan nhưng đã "giữ được tiếng tốt cho đến chết". Trần Thủ Độ xứng đáng được xếp vào hàng những nhân vật xuất sắc, đi đầu trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước thời Trần.

Hội thảo đã làm lễ dâng hương tưởng niệm tại khu mộ, đền thờ Trần Thủ Độ, và đền thờ bà Trần Thị Dung ở quê hương ông.

PHƯƠNG CHI

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: N° 2.12569

3 (274)
(V - VI)
1994

MỤC LỤC

TRƯƠNG HỮU QUÝNH	- Trở lại vấn đề chế độ ruộng đất ở các vùng khai hoang thuộc đồng bằng Bắc Bộ thời phong kiến.	2
NGUYỄN AM	- Vài nét về tình hình khẩn hoang ở đồng bằng Bắc Bộ vào nửa cuối thế kỷ XIX.	6
NGUYỄN CẢNH MINH DƯƠNG VĂN HUỀ	- Chính sách chiêu dân khai hoang lập ấp ở Nam Kỳ của Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.	13
VŨ HUY PHÚC	- Đồn điền - Một loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp quan trọng nửa đầu thế kỷ XIX.	20
ĐỖ ĐỨC HÙNG	- Về vấn đề trị thủy - thủy lợi ở vùng khai hoang ven biển Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX.	26
NGUYỄN CẢNH MINH- ĐÀO TỐ UYÊN - BÙI QUÝ LỘ	- Vài nét về tình hình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở các làng khai hoang Tiền Hải, Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX.	34
NGUYỄN HỒNG DƯƠNG	- Về một số làng Công giáo ở huyện Kim Sơn - tỉnh Ninh Bình (nửa đầu thế kỷ XIX).	44
TRẦN THỊ VINH	- Bước đầu tìm hiểu về công cuộc khẩn hoang lập làng Trình Phố (Tiền Hải - Thái Bình).	52
BÙI QÚY LỘ	- Tìm hiểu tình hình khẩn hoang dưới triều Quang Trung qua địa bạ xã Động Xá (Thanh Liêm- Nam Hà) cuối thế kỷ XVIII.	56
HUỲNH CÔNG BÁ	- Điện Bàn phủ dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng.	62
	TƯ LIỆU	
THANH ĐẠM	- Tìm gặp con trai của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái.	69
NGUYỄN PHAN QUANG	- Vụ trá hàng của Đội Văn - Thủ lĩnh xuất sắc trong phong trào Bãi Sậy.	73
PHẠM XANH	- Viện Bảo tàng Cách mạng VN với việc nghiên cứu lịch sử cận - hiện đại nước nhà.	78
	ĐỌC SÁCH	
PHAN VĂN HOÀNG	- Dấu ấn Điện Biên Phủ trong Hồi ký của một Tổng thống Mỹ.	80
	TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
NGUYỄN THÀNH	- Vài ý kiến về bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" năm 1919.	87
	THÔNG TIN	

Sắp chữ điện tử tại Phòng Tư liệu-Viện Sử Học
In tại: Xưởng in Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo
In xong tháng 6 năm 1994

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY
Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET
Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel. No 2.12569

3 (274)
(V - VI)
1994

CONTENTS

TRUONG HUU QUYNH - Coming back to the question about the land proprietorship in the Northern delta waste land clearing regions under the feudalism. 2

NGUYEN AM - Some features about the Northern delta waste clearing situation in the second half of the XIX th Century. 6

NGUYEN CANH MINH, DUONG VAN HUE - The policy of recruiting people for the Cochinchina waste land clearing and domain foundation under the Nguyen dynasty in the first half of the XIX th Century. 13

VU HUY PHUC - The plantation - An important type of agricultural production organization in the first half of the XIX th Century. 20

DO DUC HUNG - The problem of irrigation in the waste land clearing in the Northern coast in the first half of the XIX th Century. 26

NGUYEN CANH MINH - DAO TO UYEN- BUI QUY LO - Some features about the cultural, religion and beliefs situation in the villages carrying out the waste land clearing of Tien Hai, Kim Son in the first half on the XIXth Century. 34

NGUYEN HONG DUONG - About some Catholic villages in Kim Son, Ninh Binh province (in the first half of the XIX th Century) 44

TRAN THI VINH - First research about the waste land clearing and the Trinh Pho village fountion (in the Tien Hai rural district, Thai Binh province) 52

BUI QUY LO - Researches about the waste land clearing situation under the Quang Trung dynasty through the cadastral registers of DongXa commune (Thanh Liem, Nam Ha province) in the end of the XVIII th Century. 56

HUYNH CONG BA - The Dien Ban district under the late King Nguyen Hoang dynasty. 62

DOCUMENTATION

THANH DAM - Finding and meeting with the child of the Hero Pham Hong Thai. 69

NGUYEN PHAN QUANG - The submission feint of Sergeant Van, a remarkable leader in the Bai Say Movement. 73

PHAM XANH - The Vietnam Revolution Museum and the studies of our country Modern and Contemporary history. 78

READING THE BOOK

PHAN VAN HOANG - The Dien Bien Phu impression in the memoir of an American President. 80

OPINIONS EXCHANGE

NGUYEN THANH - Some thinkings about the text "Certain requirements of the An Nam people" in 1919. 87

INFORMATION

Giá: 5000 d

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 (275)
(VII - VIII)
1994

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

HỒ CHỦ TỊCH
VỚI NHỮNG YẾU TỐ TÍCH CỰC CỦA NHO GIÁO

PHAN VĂN HOÀNG *

I

"Tôi sinh ra trong một gia đình nhà Nho VN", Nguyễn Ái Quốc đã nói như vậy với Ôxíp Mandenxtam năm 1923, vài tháng sau khi Người đặt chân lần đầu tiên lên đất nước của Lênin [1].

Mười hai năm sau, khi tham dự Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản [2], Nguyễn Ái Quốc đã tự khai thành phần gia đình của Người là "nhà Nho" [3].

Giữ nếp nhà, lên 5,6 tuổi, Nguyễn Sinh Cung (tên của Nguyễn Ái Quốc khi còn nhỏ - PVH) bắt đầu khai tâm học "chữ thánh hiền". Người thầy đầu tiên không ai khác hơn là thân phụ của Người: cụ Nguyễn Sinh Sắc [4]. Những năm sau đó, Người được thụ giáo với các thầy Vương Thúc Độ, Hoàng Phan Quỳnh, Vương Thúc Qúy, Trần Thân.

Khi Phong trào Duy tân bùng lên mạnh mẽ vào đầu thế kỷ XX này, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã quyết định cho các con của Cụ theo học chữ quốc ngữ. Thế là hai anh em Nguyễn Tất Thành (tức Nguyễn Ái Quốc sau này - PVH) bỏ bút lông để cầm bút chì [5].

Tuy không theo đòi nghiên bút cho đến cùng, song với mười năm đèn sách ở cửa Khổng, sân Trình đã có những ảnh hưởng nhất định đối với Hồ Chí Minh, trong các trước tác cũng như trong đời thường của Người.

Sau khi trở thành người Cộng sản VN đầu tiên, Hồ Chí Minh vẫn giữ một niềm kính trọng đối vị Thánh tổ của đạo Nho - mà Người gọi là "Đức Khổng Tử vĩ đại" (Le Grand Confucius), là "bậc siêu nhân" (Le Surhomme) [6] - và đặt tên tuổi của ông bên cạnh các ông tổ của chủ nghĩa cộng sản khoa học: Khổng Tử và Mác "đều muốn mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội. Nếu hôm nay họ còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định chung sống với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết" [7]. "Nếu Khổng Tử sống ở thời đại chúng ta, có lẽ bậc siêu nhân này sẽ nhanh chóng trở thành người thừa kế của Lênin" [8].

Chúng tôi xin giới hạn nội dung của bài viết này trong việc tìm hiểu dấu ấn của Nho học trong các bài nói và bài viết của Hồ Chí Minh từ sau Đại hội Tours đến khi Người qua đời.

II

Có một điều mà chúng ta thường gặp, đó là trong nhiều bài nói và bài viết của Người, Hồ Chí Minh đã sử dụng những khái niệm của đạo Nho như: trung, hiếu, cần, kiệm, liêm, chính, nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm...

Ở đây có những câu đã được Người trích dẫn từ những sách giáo khoa và những tác phẩm kinh điển của Nho giáo.

Chẳng hạn, Hồ Chí Minh nhắc đến: "câu đầu tiên trong Tam tự kinh là "Nhân chi sơ tính bản thiện" [9] và "mượn câu ấy làm đầu đề nói chuyện" tại lớp nghiên cứu chính trị (khóa II)

---

* Khoa Lịch sử - ĐHSP - TP Hồ Chí Minh.

của Trường Đại học Nhân dân VN ngày 8/12/1956 (Hồ Chí Minh - "Toàn Tập", tập VII, tr. 544 (+). Trước đó, tại lớp nghiên cứu chính trị (khóa I) cũng tại trường này, ngày 21-7-1956, Người dẫn câu mở đầu của sách "Đại học" - một trong Tứ thư của đạo Khổng là: "Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân" (tập VII, tr. 482) (10). Để minh họa cho một loạt bài về cần, kiệm, chính; Người đã nhiều lần trích dẫn Khổng Tử và Mạnh Tử:

"Cụ Khổng Tử nói: "Người sản xuất nhiều, người tiêu sài ít. Làm ra mau, dùng đi chậm thì của cải luôn luôn đầy đủ" (tập V, tr. 238) (11).

"Cụ Khổng Tử nói: "Người mà không liêm, không bằng súc vật" (tập V, tr. 244).

"Cụ Mạnh Tử nói: "Ai cũng tham lợi thì nước sẽ nguy" (tập V, tr.244) (12).

"Cụ Mạnh Tử có nói: "Người thợ muốn làm khéo thì trước phải sắp sẵn công cụ của mình" (tập V, tr. 235) (13).

Nhưng thông thường, những tư tưởng của các nhà Nho xưa được Hồ Chí Minh sử dụng, song Người không nêu rõ tác giả hay xuất xứ. Một trong những tư tưởng đó là câu "Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc" của nhà Nho nổi tiếng ở đời Tống là Phạm Trọng Yêm rất được Hồ Chí Minh tâm đắc và sử dụng ít nhất là 14 lần trong những trường hợp khác nhau (14).

Trong khi viết hay nói chuyện, Hồ Chí Minh cũng thường dùng những hình ảnh, những ví dụ mà các nhà Nho xưa hay dùng. Chẳng hạn, để phê phán tính nóng nảy, vội vàng, thiếu kiên nhẫn, thiếu chịu khó, Người kể chuyện "người nông dân nọ muốn lúa mau cao, mau tốt, bèn nắm lúa nhổ lên" (tập VI, tr. 497) để lấy ý từ chuyện "Tống nhân loát miêu" mà Mạnh Tử đã kể cho môn đệ của Ngài nghe trong sách "Mạnh Tử". Hoặc để nhắc nhở "cán bộ, đảng viên phải tự giáo dục, rèn luyện hàng ngày", Người nhắc lại sự tích ông Trình Tử biết "tu thân, mỗi buổi tối kiểm điểm mình và dùng hai cái lọ đỗ đen, đỗ trắng để ghi việc tốt, việc xấu" (tập X, tr. 665).

III

Hồ Chí Minh đã sàng lọc và tiếp nhận những yếu tố tích cực và tiến bộ của Nho giáo, đặc biệt là trong hai lãnh vực: tu dưỡng đạo đức và lãnh đạo quốc gia.

Có lần, Người ca ngợi: "Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân" (15).

Theo Hồ Chí Minh, "Người ta mới sinh ra tính đều vốn tốt cả, nhưng về sau do ảnh hưởng của bố mẹ, bạn bè, xã hội mà dần dần mỗi người một khác". Quan điểm này giống như quan điểm của hai ông tổ đạo nho:

"Nhân tín chi thiện dã"

(Mạnh Tử)

"Tính tương cận dã, tập tương viễn dã"

(Khổng Tử)

Do đó mọi người "phải tự giáo dục, rèn luyện hàng ngày" (tập X, tr. 665) để phát huy cái tốt, khắc phục cái xấu, trở thành những người vừa có tài, vừa có đức đặng phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng.

Muốn thế, trước hết phải học.

Trong phòng họp của Hội nghị toàn quốc lần I về công tác huấn luyện và học tập tổ chức tại chiến khu Việt Bắc vào tháng 5/1950, có treo khẩu hiệu lớn: "Học không biết chán, dạy không biết mỏi". Đến dự Hội nghị, Hồ Chí Minh cho biết: Câu khẩu hiệu đó là tư tưởng của Khổng Tử: "Học nhi bất yếm, hối nhơn bất quyện" (sách "Luận ngữ"). Người thường nhắc nhở mọi người: "Học hỏi là một việc phải tiếp tục suốt đời" (tập VII, tr. 481), "Còn sống thì còn phải học" (tập X, tr.354), "Học không bao giờ cùng. Học mãi để tiến bộ mãi" (tập V, tr. 213). Những lời khuyên nhủ đó của Hồ Chí Minh đã nhắc chúng ta nhớ lại những câu "khuyến học"của Tuân Tử: "Học bất khả dĩ".

Để không ngừng tiến bộ, Hồ Chí Minh dạy chúng ta phải "khiêm tốn học tập... Cái gì biết thì nói biết, không biết thì nói không biết" (tập VII, tr. 729) như ngày xưa Khổng Tử đã nói: "Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã" (sách "Luận ngữ").

Người dặn chúng ta: "Có vấn đề gì chưa thông suốt thì mạnh dạn đề ra và thảo luận cho vỡ lẽ" (tập VII, tr. 792). Các ông tổ đạo Nho cũng không nói khác: "Nghi tư vấn", "Bất sỉ hạ vấn" (sách "Luận ngữ"), "Thẩm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi" (sách "Trung dung").

Người cũng dặn chúng ta: "Tuyệt đối không nên nhắm mắt tuân theo sách vở một cách xuôi chiều" (tập VII, tr. 729) như xưa kia Mạnh Tử đã từng khuyên đệ tử: "Tận tín thư tắc bất như vô thư" (sách "Mạnh Tử").

Người tốt không chỉ có tài mà còn phải có đức. Sách "Đại học" viết: "Đức giả bổn dã".

Nói về đạo đức cách mạng, Hồ Chí Minh cũng khẳng định tương tự: "Đó là cái gốc rất là quan trọng. Nếu không có đạo đức cách mạng thì có tài cũng vô dụng" (Hồ Chí Minh - "Bàn về công tác giáo dục", tr. 86).

Mạnh Tử đã nêu ra những phẩm chất đạo đức của người đại trượng phu trong đạo Nho là: "Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vi đại trượng phu" (sách "Mạnh Tử").

Trong buổi lễ ra mắt của Đảng Lao động VN ngày 3/3/1951, Hồ Chí Minh cũng tuyên bố: Người cộng sản VN là người mà "Giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể chuyển lay, uy lực không thể khuất phục" (tập VI, tr. 53).

*

* *

Hồ Chí Minh cũng vận dụng nhiều tư tưởng chính trị tiến bộ của Nho gia.

Trong "Kinh Thư" - một trong lục kinh của đạo Nho - đã có một quan điểm đúng đắn về vai trò của nhân dân là: "Dân duy bang bổn, bổn cố bang ninh" (dân là gốc của nước, gốc có vững thì nước mới yên - "Ngũ tử chi ca").

Năm năm trước khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh trong tác phẩm "Đường kách mệnh" của Người như sau: "Muốn kách mệnh thành công thì phải (lấy) dân chúng (công nông) làm gốc" (tập II, tr. 207). Sau ngày Cách mạng tháng Tám thắng lợi, Người đã mở đầu một bài viết của mình bằng cách khẳng định lại quan điểm "Nước lấy dân làm gốc" (tập V, tr. 77) và kết thúc bằng hai câu thơ:

"Gốc có vững, cây mới bền,
Xây lầu thắng lợi trên nền nhân dân"
(tập V, tr. 79).

Tại lớp nghiên cứu chính trị khóa II ở trường Đại học Nhân dân VN, Người tán thành tư tưởng "Dân vi quý" của Mạnh Tử khi phát biểu: "Trong bầu trời, không có gì qúy bằng nhân dân" (tập VII, tr. 544).

Các vị tổ của Nho giáo đều đề cao yếu tố "dân tín" (niềm tin của nhân dân đối với nhà cầm quyền), "dân tâm" (lòng dân), Khổng Tử nói: "Dân vô tín bất lập" (dân không tin thì [chính quyền] không đứng vững được) (sách "Luận ngữ"), "An vô khuynh" [lòng dân] yên thì [chính quyền] không sụp đổ được (sách "Luận ngữ").

Mạnh Tử nhấn mạnh:

"Thất thiên hạ dã, thất kỳ tâm dã;
Thất kỳ dân dã, thất kỳ tâm dã.
Đắc kỳ dân, tư đắc thiên hạ hỹ;
Đắc kỳ tâm, tư đắc dân hỹ".

(Mất thiên hạ là vì mất dân chúng; mất dân chúng là vì mất lòng dân. Hễ được dân chúng, tự nhiên sẽ được thiên hạ; hễ được lòng dân, tự nhiên sẽ được dân chúng - sách "Mạnh Tử").

Hồ Chí Minh cũng đánh giá cao lòng dân, sức mạnh của nhân dân: "Trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, lực lượng chính là ở dân" (tập V, tr.77), "Ta được lòng dân thì ta không sợ gì cả. Nếu không được lòng dân thì ta không thể làm tốt công tác" (tập X, tr.388).

Vì vậy Người luôn luôn nhắc nhở cán bộ các cấp: "Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh" (tập IV, tr. 36). Lời khuyên của Người nhắc ta nhớ đến câu nói tương tự của Mạnh Tử: "Sở dục, dữ chi tụ chi; sở ố, vật thi nhĩ dã".

(Việc gì dân muốn, ta phải chú tâm làm. Việc gì dân ghét, ta chớ có làm - sách "Mạnh Tử").

Khổng Tử cũng nói: một trong những nhiệm vụ hàng đầu của nhà cầm quyền là "túc thực" (làm cho lương thực đầy đủ), "phú chi" (làm cho dân giàu). Hồ Chí Minh cũng thường hô hào "phát triển nông nghiệp" (tập IV, tr. 64) để nhân dân ngày càng no đủ.

Người kêu gọi nhân dân ta một mặt phải tăng gia sản xuất, mặt khác phải thực hành tiết kiệm, vì "Kiệm mà không Cần thì không tăng thêm, không phát triển được", "Cần mà không Kiệm thì làm chừng nào, xào chừng ấy" (tập V, tr.238) như ngày xưa Khổng Tử đã dạy: "Sinh chi giả chúng, thực chi giả quả, vi chi giả tật, dụng chi giả thư, tắc tài hằng túc hĩ" (sách "Đại học").

Trong nền kinh tế quốc dân, giữa khâu sản xuất và khâu tiêu thụ còn có vấn đề lưu thông phân phối. Tại kỳ họp Hội đồng Chính phủ ngày 29/12/1966, Hồ Chí Minh nói: "Có khi vật tư, hàng hóa không thiếu mà phân phối không đúng, thì gây ra căng thẳng không cần thiết" (tập X, tr. 464).

Ngày 18/7/1969, Người lại nói với các cán bộ lãnh đạo Tổng Công đoàn VN: "Quần chúng rất thông cảm với hoàn cảnh thiếu hàng, quần chúng chỉ phàn nàn việc phân phối không công bằng" (tập X, tr.812). Để giải quyết vấn đề trên, Người đã chỉ thị: "Trong công tác lưu thông phân phối, có hai điều quan trọng phải luôn luôn nhớ:

- Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng.

- Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên" (tập X, tr.464).

Hai điều đó, Hồ Chí Minh đã học được ở Khổng Tử:

"Bất hoạn quả, nhi hoạn bất quân,
Bất hoạn bần, nhi hoạn bất yên"

(sách "Luận ngữ").

Sau "phú chi", Khổng Tử nói đến "giáo chi".

Đó cũng là điều mà Hồ Chí Minh đề ra trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời nước VN Dân chủ Cộng hòa một ngày sau khi nước ta tuyên bố độc lập: "Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta" (tập IV, tr.7).

Tại lớp học chính trị của giáo viên cấp 2 và cấp 3 toàn miền Bắc ngày 13/9/1958, Người nói: "Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây; vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người" (tập VIII, tr.180). Về ý này, Người mượn của Quản Di Ngô, một nhân vật nổi tiếng thời Xuân Thu từng được Khổng Tử khen là người nhân: "Thập niên chi kế mạc nhi thụ mộc; bách niên chi kế mạc nhi thụ nhân".

Khổng Tử và Mạnh Tử cũng rất chú trọng đến việc sử dụng người có tài, có đức trong công cuộc lãnh đạo quốc gia. Khổng Tử bảo: "Cử hiền tài" (Cất nhắc những người hiền đức và tài năng - sách "Luận ngữ"). Mạnh Tử cũng nói: "Hiền giả tại vị, năng giả tại chức" (Đặt người hiền đức và tài năng lên địa vị và chức vụ tương xứng).

Noi gương người xưa, Hồ Chí Minh cũng rất quan tâm đến việc "trọng dụng những kẻ hiền năng" (tập IV, tr.192). Chỉ một thời gian ngắn sau ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Người kêu gọi: "Đồng bào ta ai có tài năng và sáng kiến" thì hiến kế với Chính phủ và Chính phủ hứa "sẽ nghiên cứu kế hoạch ấy một cách kỹ lưỡng, có thể thực hành được thì sẽ thực hành ngay" (tập IV, tr.57). Một năm sau, Người lại chỉ thị cho "các địa phương phải lập tức điều tra nơi nào có người tài đức, có thể làm được những việc ích nước lợi dân, thì phải báo cáo ngay cho Chính phủ biết" (tập IV, tr.192).

Chỉ thị của Hồ Chí Minh gợi cho chúng ta nhớ lại câu nói của Khổng Tử với đồ đệ của Ngài là Trọng Cung: "Cử nhĩ sở tri, nhĩ sở bất tri, nhân kỳ xả chư?".

(Cứ đề bạt những người mà anh biết; còn những người mà anh không biết thì người khác lẽ nào lại bỏ mà không giới thiệu cho sao? - sách "Luận ngữ").

IV

Nhiều lần Hồ Chí Minh đã nhận xét về Khổng Tử và học thuyết của ông: "Khổng Tử là phong kiến" (tập V, tr.368), và "về căn bản, chủ nghĩa Khổng Tử là sự bình yên trong xã hội không bao giờ thay đổi". Nhận xét đó của Người là hoàn toàn có cơ sở, vì chính Khổng Tử cũng tự bạch là "ngô tòng Chu", "tín nhi hiếu cổ" (ta theo nhà Chu; tin và thích cái cũ - sách "Luận ngữ"). Thật vậy, Khổng Tử có tư tưởng bảo thủ, luôn luôn bênh vực và muốn duy trì chế độ phong kiến, không thích cách mạng (hiểu theo nghĩa xưa: dùng bạo lực để thay đổi một triều vua).

Cho nên trong một thời gian dài, vấn đề ảnh hưởng của Nho giáo đối với Hồ Chí Minh không được ai đặt ra.

Gần đây, cùng với phong trào nghiên cứu trở lại Nho giáo rộ lên, không phải chỉ ở châu Á mà cả ở nhiều nước châu Âu, châu Mỹ nữa, đã có nhiều ý kiến - ở trong nước cũng như ở ngoài nước - cho rằng Hồ Chí Minh "dùng" cỗ xe Nho giáo" để "tải" chủ nghĩa Mác về VN" hoặc "trình bày tư tưởng Hồ Chí Minh như là một sự hội tụ giữa học thuyết Khổng Tử với học thuyết Mác".

Chúng tôi cho rằng cả hai luồng ý kiến nói trên - phủ nhận hay cường điệu ảnh hưởng của Nho giáo đối với Hồ Chí Minh - đều không đúng, hoặc là thái quá, hoặc là bất cập, và đều không mang tính cách Hồ Chí Minh.

Muốn hiểu đúng thái độ của Hồ Chí Minh đối với học thuyết của Khổng Tử, không gì bằng chúng ta phải nghe chính Người phát biểu: "Tuy trong học thuyết của Khổng Tử có nhiều điều không đúng, song những điều hay trong đó thì chúng ta nên học" (tập V, tr.368).

Đó là chủ trương của Người, không chỉ đối với hệ tư tưởng Nho giáo, mà đối với mọi hệ tư tưởng khác, Đông Tây kim cổ của loài người. Người khẳng định: "Cái gì cũ mà xấu thì phải bỏ...; Cái gì cũ mà tốt, thì phải phát triển thêm" (tập IV, tr.323).

Từ các ý kiến trên đây, chúng ta có thể rút ra hai kết luận:

Một là, tuy Hồ Chí Minh không chấp nhận toàn bộ hệ tư tưởng Nho giáo phong kiến lạc hậu, nhưng Người sẵn sàng tiếp nhận - với tinh thần rộng mở, không có định kiến, không cố chấp - những yếu tố đúng đắn, tích cực và tiến bộ trong hệ tư tưởng đó.

Hai là, Hồ Chí Minh không máy móc, rập khuôn trong việc tiếp thu những điều hay, những điều tốt của Nho giáo mà Người còn phát triển nội dung của nó, mở rộng và nâng cao ý nghĩa của nó cho phù hợp với những yêu cầu của sự nghiệp cách mạng trong thời đại ngày nay.

Chẳng hạn, Người thường dùng khái niệm trung, hiếu, một khái niệm rất cơ bản của đạo Nho: "Thần sự quân dĩ trung" (tôi lấy trung mà thờ vua - sách "Luận ngữ", "Hiếu dĩ sự thân" (hiếu là để thờ cha mẹ - sách "Lễ Ký"). Người nói: "Ngày xưa, dưới chế độ phong kiến... Trung là trung với vua, Hiếu là hiếu với cha mẹ mình thôi. Ngày nay, nước ta là Dân chủ Cộng hòa, Trung là trung với Tổ quốc, Hiếu là hiếu với dân" (tập V, tr. 243).

Có người đặt câu hỏi: hiếu với cha mẹ và hiếu với nhân dân, thì chữ Hiếu nào rộng hơn? Hồ Chí Minh giải thích: Người cách mạng hiếu với nhân dân nên tích cực tham gia chiến đấu để giải phóng nước nhà, như thế "không những cứu bố mẹ mình, mà còn cứu bố mẹ người khác, bố mẹ của cả nước nữa". Do đó

người cách mạng chính là người "chí hiếu nhất". Người kết luận: "Phải hiểu chữ Hiếu của cách mạng rộng rãi như vậy".

Tương tự như thế, nhân, trí, dũng trong các trước tác của Hồ Chí Minh không còn là những khái niệm chung chung nữa mà đã được "cách mạng hóa", mang tính giai cấp, tính nhân dân và tính chiến đấu.

Nhân là "thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào. Vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến Đảng, đến nhân dân".

Trí là "biết xem người, biết xét việc. Vì vậy mà biết làm việc có lợi, tránh việc có hại cho Đảng".

Dũng là "dũng cảm, gan góc. Nếu cần thì có gan hy sinh cả tính mạng cho Đảng, cho Tổ Quốc, không bao giờ rụt rè, nhút nhát" (tập IV, tr. 466-467).

Thân dân - trong câu mở đầu của sách "Đại học" - được Hồ Chí Minh giải thích là "phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết" (tập VII, tr.482).

Rõ ràng là các giải thích này của Hồ Chí Minh khác rất xa với cách hiểu của các nhà Nho xưa.

Ngay tư tưởng của Phạm Trọng Yêm - mà Hồ Chí Minh rất tâm đắc - cũng không phải chỉ được sử dụng lại một cách nguyên vẹn. Hồ Chí Minh đã dạy cán bộ, đảng viên không phải chỉ biết lo trước thiên hạ, mà còn "phải xung phong làm trước" để "làm gương" cho quần chúng. Từ câu nói của vị danh nho đời Tống, Người đã phát triển thành khẩu hiệu "đảng viên đi trước, làng nước theo sau" (tập X, tr. 761).

Có thể nói, trong các trước tác của Hồ Chí Minh, các phạm trù đạo đức Nho giáo đã được Người nhận thức lại, nâng lên thành những phạm trù đạo đức mới: "Đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại; nó không phải vì danh vọng của cá nhân mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người" (tập IV, tr. 476).

***

Tại Hội nghị toàn quốc lần I về công tác huấn luyện và học tập mà chúng tôi đề cập ở trên, ngay sau khi khuyên cán bộ, đảng viên phải học tập những điều hay trong học thuyết của Khổng Tử, Hồ Chí Minh nói: "Chỉ có những người cách mạng chân chính mới thâu thái được những điều hiểu biết quý báu của đời trước để lại". Lênin dạy chúng ta như vậy" (tập V, tr.368).

Hồ Chí Minh trích dẫn V.I.Lênin, nhưng đằng sau nhà lãnh tụ kiệt xuất của phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới này, chúng ta lại thấy hiện ra bóng dáng của vị "Vạn thế sư biểu", vì chắc hẳn Hồ Chí Minh vẫn chưa quên lời dạy của nhà hiền triết họ Khổng trong sách "Luận ngữ": "Trạch kỳ thiện giả nhi tùng chi". (Hãy chọn cái hay mà theo!).

CHÚ THÍCH

(1) Ôxip Mandenxtam, "Thăm một chiến sĩ Quốc tế Cộng sản - Nguyễn Ái Quốc", báo Ngọn lửa nhỏ, số 39, 23/12/1923, trích dịch trong "Bác Hồ với văn nghệ sĩ". Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội, 1985, tr. 294.

(2) Tổ chức tại Mátxcơva tháng 7 và 8 năm 1935.

(3) Hồng Hà - "Bác Hồ trên đất nước Lênin". Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1980, tr. 299.

4) Cụ Nguyễn Sinh Sắc đỗ Cử nhân năm Nguyễn Sinh Cung lên 4 tuổi và đỗ Phó bảng khi Nguyễn Sinh Cung được 11 tuổi.

(5) Theo tư liệu mới phát hiện, hai anh em Nguyễn Tất Thành vào học lớp Dự bị tại trường Tiểu học Pháp - Bản xứ ở Vinh vào tháng 9/1905 (xem Viện Hồ Chí Minh - "Hồ Chí Minh biên niên sử". Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992, tập I, tr.23).

(6) Nguyễn Ái Quốc - "L'Indochine" (Đông Dương) trong La Revue Communiste (Tạp chí Cộng sản) số 15, tháng 5/1921, tr. 204-206.

(7) Báo "Thanh niên" (cơ quan của VN Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội), trích dịch trong Daniel Hémery - "Hồ Chí Minh: de L'Indochine au VN" (Hồ Chí Minh: từ Đông Dương đến VN"). Nxb Gallimard, Paris, 1990, tr. 141.

(8) Trương Niệm Thúc - "Hồ Chí Minh truyện". Nxb Tam Liên, Thượng Hải, 1949, tr.91 (tức bản dịch ra Trung văn cuốn "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" của Trần Dân Tiên), dẫn theo Giáo sư Phan Văn Các trong "Hồ Chí Minh. Anh hùng giải phóng dân tộc - Danh nhân văn hóa". Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, tr. 256.

(9) 人之初性本善

(10) 大學之道在明明德在親民

(11) Nguyên văn: "Sinh chi giả chúng, thực chi giả quả, vi chi giả tật, dụng chi giả thư, tắc tài hằng túc hĩ" (sách "Đại học").

(12) Nguyên văn: "Thượng hạ giao chinh lợi, nhi quốc nguy hĩ" (sách "Mạnh Tử").

(13) Chúng tôi đoán rằng: trong hoàn cảnh kháng chiến, không có sẵn sách tra cứu bên cạnh, Hồ Chí Minh chỉ trích dẫn theo trí nhớ của mình. Thật ra, câu nói này là của Khổng Tử (chứ không phải là của Mạnh Tử), nguyên văn: "Công dục thiện kỳ sự tất tiên lợi kỳ khí" (sách "Luận ngữ").

(14) Mười bốn lần đó là:

1. Trong thư gửi thanh niên ngày 17/8/1947, Hồ Chí Minh viết: "Các sự hy sinh khó nhọc thì mình làm trước người ta, còn sự sung sướng thanh nhàn thì mình nhường người ta hưởng trước ("Tiên thiên hạ ưu, hậu thiên hạ lạc") (tập IV, tr. 403).

2. Trong cuốn "Sửa đổi lề lối làm việc" (viết năm 1947, xuất bản năm 1948), Hồ Chí Minh khuyên cán bộ, đảng viên phải "sẵn lòng chịu cực khổ trước mọi người, hưởng hạnh phúc sau thiên hạ" (tập VI, tr.466).

3. Tại lớp chỉnh huấn các nhân sĩ và trí thức công tác tại các cơ quan Trung ương ngày 7/8/1953, Hồ Chí Minh nói: "có câu" tiên thiên hạ ưu, hậu thiên hạ lạc", nghĩa là lo trước dân, vui sau dân. Cái gì khó khăn cực khổ, cán bộ phải xung phong làm trước" (tập IV, tr.442).

4. Tại buổi bế mạc lớp chỉnh huấn cán bộ trí thức ngày 26/9/1953, Hồ Chí Minh nhắc nhở: "Cán bộ trí thức thì cần phải làm gương, phải "tiên ưu hậu lạc" (tập VI, tr.469).

5. Trong bài "Đạo đức cách mạng" (báo "Nhân dân" ngày 6/6/1955), Hồ Chí Minh nhấn mạnh: "Trước phải nâng cao mức sống của nhân dân, rồi mới nâng cao mức sống của cá nhân mình. Tức là: Lo, thì trước thiên hạ; hưởng, thì sau thiên hạ" (tập VII, tr.256).

6. Tại lớp nghiên cứu chính trị (khóa I), Trường Đại học Nhân dân VN ngày 21/7/1956, Hồ Chí Minh khuyên mọi người phải "phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết".

Nói một cách khác, tức là: "tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc" (tập VII, tr. 482).

7. Tại Đại hội sinh viên VN lần II, ngày 7/5/1958, Hồ Chí Minh nói: "Ta có câu nói: "Có khó nhọc thì mình nên đi trước, khi hưởng thụ thì mình nên đi sau"; làm việc gì mình cũng nghĩ đến lợi ích chung trước và lợi ích riêng sau" (tập VIII, tr.127).

8. Trong bài "Đạo đức cách mạng" (tạp chí "Học tập", tháng 12/1958), Hồ Chí Minh khuyên cán bộ, đảng viên phải biết "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ; lo hoàn thành nhiệm vụ cho tốt, chớ không kèn cựa về mặt hưởng thụ" (tập VIII, tr.237).

9. Ngày 16/3/1961, Hồ Chí Minh đã nhắc nhở cán bộ và công nhân Nhà máy Cơ khí Duyên Hải (Hải Phòng): "Phải xung phong, gương mẫu trong mọi lúc, mọi công việc; phải thực hiện phương châm "khổ trước, sướng sau"... Phải "chí công vô tư" và có tinh thần "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ". Đó là đạo đức của người cộng sản" (tập IX,tr.65).

11. Ngày 9/12/1961, Hồ Chí Minh đã nhắc nhở các cán bộ, đảng viên hoạt động lâu năm: "Lúc khổ sở, khó khăn thì đảng viên ta đi trước, khi sướng thì đảng viên ta hưởng sau" và nhấn mạnh: "Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc", chứ không phải "Tiên thiên hạ chi lạc nhi lạc, hậu thiên hạ chi ưu nhi ưu" (tập IX, tr.236-237).

12. Ngày 22/9/1962, Hồ Chí Minh dặn dò các cán bộ tham dự Hội nghị Đoàn Thanh niên Lao động VN toàn miền Bắc: "Gian khổ thì đi trước, hưởng thụ sau mọi người" (tập IX, tr.422).

13. Ngày 21/10/1964, Hồ Chí Minh đã khuyên cán bộ và học sinh Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: "Phải có chí khí cao thượng, phải ưu tiên, lạc hậu, nghĩa là khó khăn thì chịu trước thiên hạ, sung sướng thì hưởng sau thiên hạ. Đây là đạo đức cách mạng" (Hồ Chí Minh - "Bàn về công tác giáo dục", Nxb Sự thật, Hà Nội, 1972, tr.89).

14. Nhân kỷ niệm lần thứ 39 ngày thành lập Đảng, trong bài "Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân", Hồ Chí Minh đã khen ngợi nhiều cán bộ, đảng viên "đã tỏ ra anh dũng, gương mẫu, gian khổ đi trước, hưởng thụ đi sau" (tập X, tr.761).

(15) Trương Niệm Thúc, Sđd, dẫn theo: GS Phan Văn Các, Sđd, tr.255.

(16) Xem: Quang Đạm, trong "Hồ Chí Minh. Anh hùng giải phóng dân tộc - Danh nhân văn hóa", Sđd, tr. 248.

TÌM HIỂU NHỮNG SỰ KIỆN ĐẦU TIÊN TRONG PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

LÊ CUNG *

Phong trào Phật giáo ở miền Nam chống chế độ độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm diễn ra cách đây vừa đúng 31 năm (1963-1964). Thời gian tuy chưa đủ để chúng ta có thể đánh giá một cách toàn diện về phong trào này. Nhưng trên thực tế, phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963 đã góp phần quan trọng trong việc lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm và đẩy chính sách xâm lược của Mỹ ngày càng đi vào "con đường hầm không lối thoát". Nó "đã ghi đậm nét trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân miền Nam" (1).

Do đó việc nghiên cứu phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963 đã trở thành một vấn đề có ý nghĩa lớn cả về mặt khoa học và mặt thực tiễn, không chỉ giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn về lịch sử Phật giáo VN thời hiện đại mà hơn thế nữa nó còn góp phần làm rõ thêm về một giai đoạn lịch sử đầy sôi động và hào hùng của dân tộc VN.

Để đạt được yêu cầu này đòi hỏi phải có một công trình khoa học dài hơi. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ xin góp phần vào việc tìm hiểu về những sự kiện đầu tiên trong phong trào nói trên mà một số công trình nghiên cứu, biên khảo đi trước tuy có chú ý, nhưng vẫn chưa đề cập một cách đầy đủ.

1. Từ "Sự vận động đầu tiên của Viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế. Giữa lúc tăng ni, Phật tử ở miền Trung đang chuẩn bị cho Đại lễ Phật đản năm 1963 thì vào lúc 13 giờ ngày 6/5/1963, viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế đến chùa Từ Đàm mở "cuộc vận động" với giới lãnh đạo Phật giáo ở đây. Y nói : "Ông Cố vấn (tức Ngô Đình Cẩn) thiết tha yêu cầu Ban Tổ chức Đại lễ Phật đản năm 2507 thông cáo cho toàn thể Phật giáo để đừng treo cờ Phật giáo trong ngày đại lễ ấy. Ông Cố vấn nói miễn là Phật giáo có vài dòng thông cáo, còn cờ có treo hay không, không cần" (2).

Từ lời lẽ của viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế này cho chúng ta thấy rõ âm mưu của chính quyền Ngô Đình Diệm trong việc sử dụng chính sách "dĩ đạo trị đạo" để lũng đoạn Phật giáo ở miền Nam, nhằm triệt hạ uy thế của nó từ trong nội bộ. Dĩ nhiên "sự vận động" trên đây đã vấp phải sự phản ứng của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam ngay từ đầu. Đối lại với lời lẽ của viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế, giới lãnh đạo Phật giáo cho rằng : "Lời yêu cầu mà tiên quyết là không thể chấp nhận được, chứ không cần tìm hiểu lý do và ẩn tình" (2, tr.4). Viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế thất vọng ra về, để lại trong giới lãnh đạo Phật giáo ở đây những băn khoăn, lo lắng về những sự việc không tốt lành sắp xảy ra mà nạn nhân của nó chắc chắn là các tín đồ Phật giáo.

2. Đến bức Công điện của Phủ Tổng thống. Đúng như dự kiến của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam, vào lúc 20 giờ 30 phút ngày 6/5/1963, bức Công điện của Phủ Tổng thống Ngô Đình Diệm về việc triệt hạ cờ Phật giáo đã được chuyển đến chùa Từ Đàm với nội

* Khoa Lịch Sử. ĐHSP Huế.

dung như sau : "Công điện số 9159. Ngày giờ gửi : 15 giờ ngày 6/5/1963, gốc ở Sài Gòn. Ngày giờ nhận : 16 giờ ngày 6/5/1963, gửi đi Huế.

Đổng lý Văn phòng Phủ Tổng thống điện Quý ông Tỉnh trưởng Thừa Thiên :

Văn phòng Phủ Tổng thống trân trọng chuyển đến Quý ông Chỉ thị sau đây của Tổng thống.

Ra Chỉ thị cho các cơ quan phụng tự bất câu tôn giáo nào trên các cơ sở phụng tự (nhà thờ, chùa chiền...) chỉ treo cờ Quốc gia mà thôi. Chính phủ đã hỏi các tổ chức tôn giáo đều đồng ý là con dân trong một nước chỉ treo cờ Quốc gia. Sự treo cờ, ảnh ở phía trong thì tuỳ nghi (thường thì treo ảnh. Có khi dán ảnh trên bức vải như lá cờ cũng có, ở các nước dẫu phía trong nơi phụng tự, người ta cũng treo cờ Quốc gia). Lúc trước có khi vì muốn tránh treo cờ đỏ sao vàng Việt Minh hay cờ tam tài của Pháp, thì có những tôn giáo treo cờ hiệu gì khác. Nước nhà độc lập, nên chỉ treo cờ Quốc gia. Các nhà tư cũng vậy. Trân trọng" (2, tr.4).

Bức Công điện trên đây có ghi lời sao chuyển của Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế, nguyên văn như sau : "Trân trọng yêu cầu quý liệt vị Giáo hội thông báo cho các cơ quan phụng tự và các tín đồ thi hành đúng đắn Chỉ thị trên đây của Tổng thống (2, tr.4).

Với nội dung của bức Công điện này, rõ ràng là chính quyền Ngô Đình Diệm đã "khéo" nguỵ tạo nên một số vấn đề như : "Các tổ chức tôn giáo đều đồng ý... "; "Lúc trước có khi vì muốn tránh treo cờ đỏ sao vàng Việt Minh...". Âm mưu của chính quyền Ngô Đình Diệm là muốn chia rẽ nội bộ các tôn giáo, tạo ra cái thế đối lập giữa Phật giáo với Cách mạng. Nhưng mục tiêu trước mắt của bức Công điện nói trên là chính quyền Ngô Đình Diệm muốn mượn các tôn giáo khác để triệt hạ cờ Phật giáo. Nói rõ hơn là chính quyền Ngô Đình Diệm muốn hạ uy thế của Phật giáo, một lực lượng mà đối với chính quyền này vẫn là một trở lực lớn cho sự thống trị của chúng. Bởi không thể lý giải bằng cách nào khác hơn khi mà bức Công điện yêu cầu triệt hạ cờ Phật giáo có trước lễ Phật đản đúng 41 giờ đồng hồ.

Đối với Ngô Đình Diệm và những kẻ tay chân, nếu Phật giáo chịu khuất phục trước nội dung của bức Công điện nói trên thì thời gian tàn lụi của nó cũng như kế hoạch "Thiên chúa giáo hoá" của Ngô Đình Diệm ở miền Nam sẽ được hoàn thành không còn bao lâu nữa. Mặt khác, triển vọng Ngô Đình Diệm chiến thắng lực lượng Cách mạng cũng nhanh chóng đạt được. Điều này hoàn toàn đúng với chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm đã có từ trước. Vào đầu năm 1963, báo "Tiger Standard" ở Hồng Kông tiết lộ như sau : "Trong một cuộc Hội nghị tôn giáo quốc tế, Tổng Giám mục Ngô Đình Thục đã không ngần ngại đọc diễn văn nói về sự phát triển của Thiên chúa giáo tại VN đã đến giai đoạn cực thịnh. Ông nhấn mạnh rằng Phật giáo ở VN đã tự huỷ diệt lần mòn và tới nay không còn có dấu hiệu gì chứng tỏ đó là một tôn giáo đang hoạt động".

3. Từ những phản ứng đầu tiên của Phật giáo. Bức Công điện triệt hạ cờ Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm ngày 6/5/1963 lập tức vấp phải sự phản ứng mạnh mẽ của các tăng ni, tín đồ Phật giáo. Ngay trong đêm 6/5/1963, từ 21 giờ, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đã mở ngay một cuộc họp tại chùa Từ Đàm. Cuộc họp kéo dài đến 2 giờ sáng ngày 7/5/1963. Lúc đầu giới lãnh đạo Phật giáo có ý định phản ứng bức Công điện triệt hạ cờ Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm bằng cách ra Chỉ thị cho các Tỉnh hội Phật giáo ở miền Trung không tổ chức lễ Phật đản. Đây chỉ là một phản ứng tiêu cực của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam và vô hình chung họ đã mắc mưu của chính quyền Ngô Đình Diệm. Cuộc họp đã đi đến thống nhất việc phản đối bức Công điện cấm treo cờ Phật giáo qua 3 bức điện văn sau đây :

- Điện văn gửi Phật giáo thế giới : "Cờ Phật giáo bị không cho treo tại các tu viện Phật giáo ngay trong ngày Đại lễ Phật đản quốc tế, yêu cầu can thiệp với Chính phủ VN Cộng hoà" (2, tr. 4).

- Điện văn gửi cho chính Ngô Đình Diệm : "Phật giáo rất xúc động khi nhận được Công điện số 9159 không cho treo cờ Phật giáo thế giới ngay trong ngày Đại lễ Phật đản quốc tế. Chúng tôi không tin rằng quyết định đó xuất phát từ Tổng thống. Thỉnh cầu Tổng thống ra lệnh điều tra và thu hồi Công điện nói trên. Trân trọng" (2, tr.4).

- Điện văn gửi các tập đoàn Phật giáo VN : "Cờ Phật giáo bị triệt hạ bởi Công điện số 9159. Đã điện cho Phật giáo thế giới can thiệp và điện cho Tổng thống thỉnh cầu đình chỉ. Nhưng các tập đoàn Phật giáo vẫn thông báo cho các đơn vị và chờ Chỉ thị" (2, tr.4).

Những điện văn trên đây đã vấp phải sự trì hoãn của chính quyền Ngô Đình Diệm ở Thừa Thiên. Song trước sự cương quyết của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm buộc phải tìm cách thương lượng. Khoảng 9 giờ sáng ngày 7/5/1963, viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế đến chùa Từ Đàm yêu cầu giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam tạm thời đình chỉ việc đánh đi các điện văn nói trên và mời họ về tư dinh Ngô Đình Cẩn hội kiến.

Cuộc hội kiến đã đi đến thống nhất giữa hai bên. Bộ trưởng bộ Nội vụ của chính quyền Ngô Đình Diệm hiện có mặt tại cuộc hội kiến này lãnh trách nhiệm về Sài Gòn yêu cầu Tổng thống thu hồi bức Công điện cấm treo cờ Phật giáo tại miền Trung, tối thiểu là ở Huế không thi hành bức Công điện ấy. Nhằm xoa dịu giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam, lúc tiễn họ ra về, Ngô Đình Cẩn còn nói thêm : "Một trò Ởn (++) chết mà chết cả một Chính phủ, huống chi cờ của một tôn giáo lớn nhất mà bị triệt hạ ngang như thế" (2, tr.5).

Mặc dầu vậy, ngay trong lúc cuộc hội kiến đang diễn ra ở Huế, bên ngoài đường phố, tại các tự viện, tư gia, cảnh sát của Ngô Đình Diệm vẫn được huy động để triệt hạ cờ Phật giáo. Hành động này đã gây nên sự công phẫn đối với quần chúng Phật tử. 14 giờ ngày 7/5/1963, nhiều đoàn đại diện của các Khuôn Giáo hội ở Huế liên tiếp kéo đến chùa Từ Đàm báo cáo với giới lãnh đạo Phật giáo ở đây về việc cảnh sát của Ngô Đình Diệm đã tự tay triệt hạ cờ Phật giáo, giành giật rồi xé nát cờ vất xuống đường, công khai hăm doạ những ai chống đối. Ngay cả những chiếc đèn lồng nếu có dấu hiệu Phật giáo cũng bị chung một số phận như cờ Phật giáo vậy. Quần chúng Phật tử chất vấn Ban Tổ chức Đại lễ rằng theo thông tư của Ban Tổ chức Đại lễ có lời kiểm chứng của Tỉnh tòa, thì tín đồ Phật giáo được phép và đã treo cờ, tại sao nay cờ Phật giáo lại bị triệt hạ, xé bỏ và Phật tử bị khủng bố. Số Phật tử càng lúc kéo đến càng đông hơn để hiểu rõ đầu đuôi, sự cớ về những hành động thô bạo trên đây của cảnh sát Ngô Đình Diệm.

Trước yêu cầu của quần chúng Phật tử, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam phải đề nghị viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế hoặc đại diện của y đến chùa Từ Đàm để trả lời về những sự việc nói trên. Trước khí thế công phẫn của quần chúng Phật tử, viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế đã tìm cách lẩn tránh. Ngay sau đó, một số nhà sư trong giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam (gồm 2 Hoà thượng và 6 Thượng toạ) cùng với một số quần chúng Phật tử kéo đến Tỉnh toà chất vấn viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế.

Điều đáng chú ý là trong khi giới lãnh đạo Phật giáo đến Tỉnh toà thì tại đây đã có đông đảo đồng bào Phật tử tụ họp. Trước mặt chính quyền Ngô Đình Diệm tại Thừa Thiên, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam cho rằng cuộc hội kiến giữa hai bên lúc sáng đã bị chính quyền phản bội, do đó họ sẽ ở lại đây cho đến

khi nào cờ, đèn Phật giáo được treo trở lại y nguyên,mới trở về chùa cử hành lễ Phật đản" (2, tr.10).

Trước thái độ cương quyết của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam, mà sự hỗ trợ của quần chúng Phật tử ở bên ngoài đóng một vai trò quan trọng, viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế buộc phải thú nhận là "chính quyền chỉ có ra khẩu lệnh cho cảnh sát đi khuyên đồng bào triệt hạ cờ, họ nghe thì tốt, họ không nghe thì thôi" (2, tr.10). Điều đó càng cho thấy chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn giữ một thái độ kiên quyết trong việc triệt hạ cờ Phật giáo, thực hiện chính sách khủng bố đối với tín đồ Phật giáo, nhưng lại luôn luôn tìm cách lẩn tránh búa rìu dư luận.

Đứng trước tình hình trên, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam yêu cầu nhà cầm quyền Thừa Thiên phải cho xe của chính quyền đi loan báo khắp trong thành phố Huế trước 21 giờ rằng cờ, đèn Phật giáo vẫn được treo như cũ để cử hành Đại lễ Phật đản. Bên ngoài đồng bào Phật tử mỗi lúc một đông hơn kéo đến bao vây Tỉnh toà, làm áp lực buộc chính quyền Ngô Đình Diệm ở Thừa Thiên phải chấp nhận đề nghị trên đây.

4. Đến việc quyết định phát động cuộc đấu tranh. Tối 7/5/1963, một cuộc Hội nghị của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đã được tổ chức tại chùa Từ Đàm. Hội nghị nhận định rằng chính quyền Ngô Đình Diệm không đơn giản chịu từ bỏ chính sách kỳ thị Phật giáo của nó, chắc chắn Phật tử ở miền Nam sẽ phải gánh chịu một sự trả thù tàn bạo hơn nữa của chính quyền này. Hội nghị quyết định đoàn rước Phật vào sáng hôm sau (8/5/1963) khởi hành từ chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm sẽ là một cuộc biểu tình có tổ chức để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm, đồng thời Hội nghị cũng đưa ra sách lược đấu tranh với những nét đại cương như sau :

- *Về tính chất* : Thuần tuý tôn giáo.

- *Về mục tiêu* : Bình đẳng và tự do cho tín ngưỡng Phật giáo (bình đẳng giữa các tôn giáo, trong phạm vi nhân quyền).

- *Về phương pháp* : Bất bạo động.

- *Về đối tượng* : Phản đối chính sách bất công, không coi Chính phủ, nhất là không coi Thiên chúa giáo là kẻ đối lập (2, tr.10).

Và sáng ngày 8/5/1963, đúng với tinh thần của Hội nghị nói trên, phong trào Phật giáo ở miền Nam công khai chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm đã chính thức mở màn ở Huế.

*

* *

Tìm hiểu "Những sự kiện đầu tiên trong phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963", chúng ta có thể rút ra một số nhận định chủ yếu sau đây :

Một là, do tính chất phản động, phản dân tộc của nó nên chính quyền Ngô Đình Diệm từ trung ương đến địa phương đã không lường hết những phản ứng của tín đồ Phật giáo ở miền Nam. Dựa vào quyền lực của một chính quyền tay sai, Ngô Đình Diệm và tay chân đã bất chấp dư luận, ngang nhiên chà đạp lên danh dự, uy tín, thể thống của Phật giáo và dân tộc bằng cách ra lệnh triệt hạ cờ Phật giáo thế giới trong ngày Đại lễ Phật đản (8/5/1963).

Qua thực tế của những cuộc thảo luận, những lần thương lượng giữa chính quyền Ngô Đình Diệm với giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam trước và sau khi có bức Công điện triệt hạ cờ Phật giáo thế giới đã cho chúng ta thấy rõ tính chất nham hiểm của chính quyền Ngô Đình Diệm thể hiện trên nhiều mặt trong việc thực hiện chính sách kỳ thị đối với Phật giáo mà Ngô Đình Diệm xem như là một công cụ phục vụ có hiệu quả cho "sự nghiệp" của chúng, nhằm đẩy lùi lực lượng yêu nước, lực lượng cách mạng ở miền Nam nước ta.

Hai là, phong trào Phật giáo ở miền Nam chống chính quyền Ngô Đình Diệm diễn ra dưới

hình thức công khai vào sáng ngày 8/5/1963 trong cuộc rước Phật từ chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm là theo tinh thần cuộc họp vào tối 7/5/1963 của giới lãnh đạo Phật giáo tại chùa Từ Đàm, chứ không phải đợi đến lúc xảy ra cuộc thảm sát đẫm máu của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo tối 8/5/1963 tại Đài Phát thanh Huế như một vài tác giả trước đây đã khẳng định.

Cần phải thấy rằng phong trào Phật giáo ở miền Nam chống chính quyền Ngô Đình Diệm dưới hình thức bình thường, ẩn hiện, âm ỉ đã có từ lâu và có một cách liên tục. Do đó nguyên nhân sâu xa dẫn đến phong trào đấu tranh công khai của Phật giáo ở miền Nam năm 1963 chống lại chính quyền độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm không phải chỉ là do việc Ngô Đình Diệm triệt hạ cờ Phật giáo thế giới trong dịp Đại lễ Phật đản 1963. Theo cách nói hình tượng của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam lúc bấy giờ thì : "Sự đó chỉ như là một giọt nước cũng thừa sức làm chảy tràn ra một bát nước vốn đã quá đầy" (2, tr.4). Điều đó chứng tỏ rằng chính sách thống trị của chế độ Ngô Đình Diệm trong suốt 9 năm đối với nhân dân ta nói chung, và đối với các tín đồ Phật giáo nói riêng ở miền Nam vô cùng tàn bạo. Đó chính là nguyên động lực thúc đẩy tăng ni, Phật tử ở miền Nam công khai đứng dậy đấu tranh chống chính quyền độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm khi có điều kiện.

Ba là, trong điều kiện chính quyền Ngô Đình Diệm đang nắm trong tay một hệ thống đàn áp khổng lồ và thi hành một chính sách cực kỳ phản động chống lại nhân dân miền Nam thì mọi phong trào đối lập hoặc độc lập, công khai với chính quyền Ngô Đình Diệm (trừ lực lượng cách mạng) đều bị chính quyền này bóp chết như nhận định của báo chí lúc đó : "Ở trong nước, ông Diệm đã loại trừ được tất cả các đối thủ chính trị... Giá ông Diệm có nới rộng dân chủ thì những tổ chức độc lập cũng như đối lập cũng không đủ điều kiện vật chất để cạnh tranh nổi với các đảng của ông Diệm" (4). Vì vậy có thể nói rằng những sách lược bước đầu mà giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đưa ra trong cuộc đấu tranh ở Hội nghị tối 7/5/1963 đã thể hiện sâu sắc tinh thần Đại hùng, Đại lực, Vô ngã, Vị tha của giáo lý nhà Phật. Mặt khác, nó cũng phù hợp với điều kiện của một cuộc đấu tranh công khai chống lại chế độ áp bức, bất công, tàn bạo, độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm.

CHÚ THÍCH

(+) Cụ thể có một số công trình sau đây :

1. Nguyệt Đạm và Thần Phong. "*Chín năm máu lửa dưới chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm*" (tác giả xuất bản). Sài Gòn, 1964.
2. Lan Đình và Phương Anh. "*Lửa thiêng Đạo mầu*" (Không ghi nhà xuất bản). Sài Gòn, 1963.
3. Tuệ Giác. "*VN Phật giáo tranh đấu sử*". Nxb Hoa Nghiêm, Sài Gòn, 1964.
4. Nguyễn Lang. "*VN Phật giáo sử luận*", tập III. Nxb Lá Bối, Paris (không ghi năm xuất bản).
5. Quốc Oai. "*Phật giáo tranh đấu*". Nxb Tân Sanh, Sài Gòn, 1963.

*

* *

(1) "*Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam VN*". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1964, tr.64.

(2) "*Hải Triều Âm*" (Tuần báo), số 2 (30/4/1964), tr.4.

(3) Quốc Tuệ. "*Công cuộc đấu tranh của Phật giáo VN*". Sài Gòn, 1964, tr.24.

(4) "*Hải Triều Âm*" (Tuần báo), số 18 (27/8/1964), tr.5.

(++) Trần Văn Ơn : một học sinh yêu nước đã bị thực dân Pháp bắn chết trong cuộc biểu tình của HSSV Sài Gòn ngày 9/1/1950. Sau cái chết của Trần Văn Ơn, phong trào HSSV chống thực dân Pháp đã diễn ra sôi nổi trong cả nước ta lúc đó.

NGUỒN GỐC ĐỊA PHƯƠNG CÁC VỊ ĐỖ CỬ NHÂN TRONG NHỮNG KỲ THI HƯƠNG Ở VÙNG CHÂU THỔ SÔNG HỒNG TỪ 1802 ĐẾN 1884

(Suy nghĩ bước đầu qua tập hợp những dữ kiện số liệu)

PHILIPPE LANGLET*

Tôi kết thúc giai đoạn đầu tiên của việc nghiên cứu lâu dài và khó khăn: xây dựng những dữ kiện số liệu chi tiết, liên quan về nguồn gốc địa phương của các vị cử nhân qua 31 kỳ thi hương từ 1807 đến 1884, trong khuôn khổ hành chính của 31 tỉnh và 260 huyện ở VN vào giữa thời Tự Đức. Qủa rằng tôi sẽ còn phải kiểm tra và sữa chữa lại vì những điều không chắc chắn hoặc không hiểu (8%) tôi đã phải bỏ qua, có thể sẽ được giảm bớt do việc sử dụng nguồn tài liệu từ nhiều bản tiếng Việt sách *Quốc triều hương khoa lục* vừa được xuất bản vào năm 1993 do các nhà bác học có khả năng hơn tôi trong việc đọc chữ Hán giản lược hoặc viết sai. Nhưng điều đó sẽ không khắc phục được vì những vấn đề địa lý hành chính còn tồn tại phải giải quyết lâu dài, lại nữa nguồn gốc địa phương của một số cử nhân không được ghi rõ. Vì vậy tôi cho rằng có thể sẽ có ích khi đưa ra một vài nhận xét và thông báo những vấn đề đang đặt ra. Điều đó có thể giúp cho cách tiếp cận tốt nhất các mối quan hệ giữa đời sống xã hội nông thôn và việc học chữ Nho để ra làm quan, hay ít nhất cũng được Nhà nước triều Nguyễn thừa nhận như là những nhà Nho có phẩm cách (được công chúng chấp nhận).

Ở đây tôi đề ra việc quan sát kết quả của 7 tỉnh thuộc 2 trung tâm thi tuyển là Hà Nội và Nam Định (Sơn Tây, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Hưng Yên), thêm cả Ninh Bình. Tôi xem xét vấn đề qua 5 giai đoạn tùy theo sự thay đổi của thời gian: Gia Long (1802-1819); Minh Mạng (1820-1840); Thiệu Trị (1841-1847); Tự Đức I (1848-1858); Tự Đức II và Kiến Phúc (1859-1884). Nhưng khi xem xét riêng giai đoạn cuối tôi chỉ tính 10 mà không phải 11 khoa vì khoa thi năm 1882 không diễn ra ở phía Bắc. Mặt khác, sự thực có những phần đất một số tỉnh thuộc vùng trung du mà không thuộc vùng châu thổ sông Hồng, nhưng tôi phải giữ đơn vị tỉnh để có thể đối chiếu kết quả các khoa thi với những dự kiện khác về kinh tế - xã hội, mà sách *Đại Nam nhất thống chí* (1860-1875) chỉ cung cấp theo quy mô tỉnh. Trong việc đối chiếu này tôi chỉ sử dụng kết quả các khoa từ 1848 đến 1870. *Về mật độ* người đỗ, tôi tính số cử nhân trên 10.000 đinh theo năm.

I- ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VẪN CHIẾM PHẦN RẤT QUAN TRỌNG TRONG DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐĂNG KHOA MẶC DÙ VÙNG ĐẤT PHÍA NAM CÓ SỰ VƯƠN LÊN

(ĐK: đăng khoa = cử nhân, người đỗ kỳ thi hương)

Vùng đồng bằng sông Hồng có tới 1423 cử nhân trong tổng số 3594, chiếm 39,59% các

* Khoa sử, ĐH Paris 7 (Pháp).

cử nhân của 31 khoa thi từ 1807-1884, bình quân 17,1 người mỗi năm. Tôi không biết được số thí sinh, chỉ nhận thấy sự khắt khe trong việc tuyển chọn qua số lượng trung bình của những cử nhân từng khoa mà thôi (1423/31=45,9), sự khắt khe này có chiều tăng cho đến thời Thiệu Trị, nhưng sau đó dường như giảm xuống để sau cùng số đăng khoa đạt được con số lúc đầu và có phần trội hơn so với đầu thế kỷ. Việc tổ chức không đều đặn các khoa thi (tối đa vào thời kỳ 1840-1850, sau đó là 1867-1870) đã làm tăng gấp đôi số trúng tuyển bình quân hàng năm, với sự suy thoái vào thời Minh Mạng, nhưng lại đạt đỉnh điểm vào thời Thiệu Trị, tiếp đến ổn định cao dưới thời Tự Đức. Nếu thử làm một phép tính về mật độ, thì kết quả hiện ra tăng gấp đôi từ đầu đến giữa thế kỷ.

Thời Gia Long: 152 DK, bình quân 50,6 người / khoa thi, 8,45 người / năm (0,13 người DK/10.000/năm, lấy năm 1819 làm cơ sở).

Thời Minh Mạng: 306 DK, bình quân 43,7 người/khoa thi, 14.57 người/năm.

Thời Thiệu Trị: 205 DK, bình quân 41 người/khoa thi, 29.28 người/năm

Thời Tự Đức I: 245 DK, bình quân 49 người/khoa thi, 22.27 người/năm (0.25 DK/10.000/năm).

Thời Tự Đức II: 515 DK, bình quân 51,5 người/khoa thi, 19.8 người/năm.

Sự vươn lên của miền Nam nhất là miền Trung đã làm giảm sút một cách tương đối, không phải với số lượng tuyệt đối, tỷ số cử nhân của đồng bằng sông Hồng từ 59,6% dưới thời Gia Long xuống 38,7% vào nửa sau thời kỳ Tự Đức từ 1859 đến 1884; nhưng có được hồi phục rõ rệt kể từ 1846 do *sự năng động riêng của từng vùng*, (hay do sự dễ dãi của triều đình?) trước khi chiều hướng này được tăng cường do việc mất 6 tỉnh miền Nam gây nên (1858).

1423 DK (Đồng bằng Bắc Bộ) = 39,59% của cả VN (152=59,6% đời Gia Long; 306=42.5% Minh Mạng: 205=33,06% Thiệu Trị; 245=36,02% Tự Đức I; 515=38.72% Tự Đức II va Kiến Phúc).

(Chính xác từ 33,% trong danh sách những người trúng tuyển của cả VN vào 1846 đến 39,98% vào năm 1858, khoa cuối cùng ở Gia Định, và 41,8% vào năm 1864 khoa thi cuối cùng của Miền Nam (An Giang), phần vượt chỉ vào năm 1879 (44,26%) sau đó; 41,72% vào năm 1884).

Trình độ của các cử nhân ở đồng bằng sông Hồng có lẽ cao nhất (theo tinh thần của ban giám khảo), bởi vì có tỷ phần người đỗ tiến sĩ của vùng này trong bản đề danh tiến sĩ tại kinh đô hơi cao hơn so với tỷ phần cử nhân trong khoảng 1821 và 1884 (41,03% tiến sĩ của VN từ 1822 đến 1884 so với 38,03% các cử nhân, tức +3%). Như vậy, đồng bằng sông Hồng không chỉ giữ vai trò quan trọng trong việc tuyển chọn những Nho sĩ giỏi nhất cho bộ máy nhà nước mà *vai trò này càng ngày càng gia tăng*. Từ đây người ta có thể suy ra sự phát đạt của Nho học trong khung cảnh hoạt động kinh tế quan trọng; tỷ phần ruộng và thuế khóa vượt quá tỷ phần người đỗ đạt và con số này lại vượt hơn tỷ phần dân đinh.

7 tỉnh vùng đồng bằng (1848-1870) so với cả nước VN (theo DNNTC).

DK: 499 người 1298 cả VN = 21,69/năm = 38,44% cả VN (Tiến sĩ 43,03% tức + 4,5%).

Đinh: 312902 = 35,3% VN.

Điền (nghìn mẫu): 2440,9 x 4894 m2 = 119.457 ha = 52,5% VN.

Thuế thóc (nghìn hộc): 162,34 x 76,21 = 123.378 hl = 59,89% VN.

Thuế tiền (nghìn quan): 1144,24 = 43,18% VN.

Thuế bạc (lạng): 21104 x 38,3g = 808,20 kg = 31,5% VN.

Thuế vàng (lạng): 7 x 38,3g = 268 g = 0,52% VN.

Chúng ta nên nhớ rằng 7 tỉnh này gần tương đương với vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. 6 tỉnh vùng cao và vùng bờ biển Đông Bắc chỉ có 3 cử nhân từ 1807 đến 1884 (1 của Hưng Hóa, 2 của Quảng Yên, đều thuộc các làng kế cận đồng bằng). Ở Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, người ta thấy số cử nhân tại các cuộc thi hương vượt xa so với dân đinh và nhất là số ruộng. Ở các tỉnh này việc học Nho với mục đích ra làm quan dường như là con đường bù trừ trong xây dựng sự nghiệp cuộc đời hơn hẳn các tỉnh đồng bằng sông Hồng,

chiếm phần lớn trong việc tuyển mộ quan lại cho Nhà nước ở Bắc Hà.

Bắc Hà: 63,5% số củ nhân từ 1802 đến 1884: 82% (Gia Long); 67,31% (Minh Mạng); 51,96% (Thiệu Trị); 59,41% (Tự Dức I) và 65,41% (Tự Dức II, Kiến Phúc - 1858-1884).

II- SỰ MẤT CÂN ĐỐI QUAN TRỌNG GIỮA CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRÊN BẢN ĐĂNG KHOA

(Dữ kiện của thời kỳ 1848-1870 rút từ Hương khoa lục, trừ những trường hợp ngoại lệ đặc biệt)

Có thể giả thiết rằng việc học để dự thi ở các tỉnh như *Hải Dương* tương đối ít, ít hơn nữa là *Sơn Tây* và nhất là *Ninh Bình*: tỷ phần cử nhân kém hơn tỷ phần dân đinh; mật độ người đỗ ở những tỉnh này thấp nhất vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Hình như không phải sự giàu có về các nguồn lợi kinh tế đã giảm hấp dẫn việc học Nho được coi như bù đắp thêm vào con đường thành đạt. Thực tế, ở Sơn Tây tỷ phần dân đinh đóng thuế hơi cao so với tỷ phần ruộng, cũng cao hơn so với tỷ phần hoa lợi thu bằng thóc, nhưng lại thấp hơn so với phần thuế thu bằng tiền. Ở Hải Dương, tỷ phần dân đinh nhỏ hơn tỷ phần ruộng và thuế bằng thóc, và chỉ cao hơn một chút so với tỷ phần thuế bằng tiền. Ở Ninh Bình, tỷ phần dân đinh cao hơn tỷ phần ruộng và thuế, nhưng tỷ phần cử nhân ở đây lại là một nửa tỷ số dân đinh. Mặt khác, nếu nguồn lợi thu được về nhà nước bằng bạc nén là dấu hiệu của hoạt động thương mại mạnh mẽ, thì người ta có thể hình dung rằng ở Hải Dương (13% số thu bằng bạc ở đồng bằng) và nhất là ở Sơn Tây (kỷ lục: 38%) người ta có nhiều việc làm khác hay hơn là học sách Khổng Mạnh; ở Nam Kỳ dường như cũng giống như vậy. Hải Dương có thương mại, nhưng ở Sơn Tây có thể chỉ có nguồn lợi từ các nhượng địa mỏ hay là từ thuế đặc biệt thu của dân miền núi? Ninh Bình gần như không đóng thuế bằng tiền. Nhưng sự nghèo nàn về số lượng cử nhân không có nghĩa tất nhiên là nghèo nàn về chất lượng: Hải Dương vị trí của thương mại không có nhiều tiến sĩ, nhưng trái lại ở Sơn Tây và ở Ninh Bình lại là nơi tỷ lệ tiến sĩ khá trội từ 1848 đến 1871:

Hải Dương: 5,88% tiến sĩ của 7 tỉnh phía Bắc, 11,42% cử nhân, tiến sĩ - 5,54%.

Sơn Tây: 21,66% tiến sĩ (đồng bằng Bắc Bộ); 11,02 cử nhân, tiến sĩ +10,64%.

Ninh Bình: 8,33% tiến sĩ, 4,6% cử nhân, tiến sĩ +3,73%.

Trong các tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên, tỷ phần đăng khoa có cao hơn một ít so với tỷ số dân đinh và mật độ đăng khoa ở đây gần mức tối đa (Hà Nội) hơn là tối thiểu (Ninh Bình). Nhìn chung tỷ số nguồn lợi kinh tế ở đây cao hơn so với tỷ số dân đinh và cử nhân; lượng bạc ở đây nộp rất cao, có thể do các nhượng địa mỏ ở vùng núi phía Bắc tỉnh Bắc Ninh, chắc chắn do việc buôn bán ở Hưng Yên (33,3% của vùng đồng bằng). Điều đó có thể là một sự cân bằng giữa sức hấp dẫn của việc học hành và nguồn lợi kinh tế; nhưng về chất lượng học thức từ quan điểm các hội đồng giám khảo, dường như ở đây yếu vì ở 2 tỉnh này tỷ số tiến sĩ lại nhỏ hơn so với tỷ số cử nhân (1848-1871).

Bắc Ninh: 15,03 cử nhân (đồng bằng Bắc Bộ), 11,76 tiến sĩ - tiến sĩ 5,90% - 3,27%.

Hưng Yên: 6,01% cử nhân, 0,029% tiến sĩ - Tiến sĩ -5,98%.

Sau cùng tại Nam Định và nhất là Hà Nội, tỷ số đăng khoa rõ ràng cao hơn tỷ số dân đinh, cũng cao hơn tỷ số kinh tế của Hà Nội và tỷ số điền nhưng không cao hơn tỷ số hoa lợi thu thuế bằng thóc ở Nam Định. Hà Nội cung cấp bạc (6%) nhưng ít hơn nhiều so với Hưng Yên; Nam Định hầu như không cung cấp bạc. Trình độ học vấn của nhà Nho, theo con mắt của hội đồng giám khảo có thể không đồng đều: Ở Hà Nội tỷ số tiến sĩ cao hơn tỷ số cử nhân, nhưng ở Nam Định thì ngược lại. Chúng tôi đã thử xem xét sự phát đạt của Nho học (và sự tham gia vào quan trường) có liên quan với một nền kinh tế mạnh

mẽ cân đối, cũng như với sự hiện diễn của các thành phố, thì Hà Nội - trung tâm lịch sử của VN, thuận lợi cho đời sống trí thức hơn là Nam Định có tính chất thương mại?

Hà Nội: tiến sĩ 33,82% (đồng bằng Bắc Bộ), cử nhân 24,84%; tiến sĩ +8,98%.

Nam Định: tiến sĩ 19,11%, cử nhân 27,05%; tiến sĩ -7,94%.

Trong khuôn khổ 7 tỉnh, mà 5 đã vượt quá giới hạn đồng bằng sông Hồng không cho phép một sự phân tích tỷ mỷ, nhưng những dữ kiện theo tỉnh của *Đại Nam nhất thống chí* bắt buộc tôi phải dừng lại ở đó. Và để xem xét có hay không mối quan hệ giữa các nhà Nho với quyền lực kinh tế thì phải lần xuống tới các cá nhân và làng xã, tìm hiểu từng nhóm làng tạo thành hạt nhân của đời sống trí thức xung quanh một trường học: điều đó có thể được nhờ nghiên cứu tiểu sử và điền bạ, và nếu thiếu thì nghiên cứu các địa bạ; nhưng chỉ có thể từ đầu thế kỷ vì địa bạ nói chung được lập trong khoảng 1806 và muộn nhất đến 1839. Trong khi chờ đợi, tôi thử hoàn thiện việc xem xét nguồn gốc của cử nhân trong 107 huyện phân bổ ở 7 tỉnh vùng đồng bằng.

III- SỰ PHÂN BỐ CỦA CỬ NHÂN TRONG CÁC KỲ THI HƯƠNG THEO ĐƠN VỊ HUYỆN

Tôi thử lập một bản đồ đến cấp huyện trong những năm khoảng từ 1848 đến 1870, dựa vào bản đồ của P.Gourou *(Les Paysans du Delta tonkinois, 1936)* và nhiều công trình địa lý lịch sử khác; hẳn còn có những sai sót về chi tiết, nhưng nó cho phép thể hiện một cách tương đối 94 huyện (đông dân nhất) trong số 107 huyện của 7 tỉnh. Khi xem xét tôi thấy mật độ cao, ít nhất là 1 cử nhân trong 2 khoa thi, và rất cao với 1 hay hơn nữa trong 1 khoa thi ở giai đoạn nghiên cứu.

(30 khoa thi từ 1802 đến 1884: GL: 3; MM : 7 ; TT : 5; TD L: 15; TD-KP: 10).

Trước hết, trên tổng thể, tôi quan sát 2 vùng có mật độ cao hoặc rất cao mà phạm vi không tương xứng với giới hạn của các tỉnh.

Vùng thứ nhất thuộc khu vực hạ đồng bằng từ *Nam Định* ra biển, giữa sông Hồng và sông Đáy, kéo dài một chút về phía Đông Bắc (phía Bắc của tỉnh Thái Bình); nhưng khả năng định vị một số làng khiến tôi nghĩ rằng vùng biển dường như không tham dự gì vào việc này. Hai huyện có *mật độ rất cao* là Giao Thủy và Nam Chân chứ không phải Mỹ Lộc là nơi có thành phố Nam Định. Thành phố này ngăn cách với huyện Giao Thủy bằng huyện Thượng Nguyên. Làng có nhiều cử nhân nhất ở đồng bằng Bắc Bộ từ 1802 đến 1884 (Hành Thiện) thuộc về Giao Thủy, cách Nam Định khoảng 20km về phía Tây Nam.

Vùng thứ 2, quan trọng hơn, bao gồm 19 huyện tiếp giáp phía Tây và phía Bắc (Từ Liêm và Đông Ngàn), phía Nam và Đông Nam Hà Nội. Như thế vùng này không những bao gồm 1/3 phía Bắc của tỉnh **Hà Nội**, còn gồm vùng Tây Nam Bắc Ninh, vùng Tây Hải Dương và một phần nhỏ Bắc Hưng Yên. Từ Liêm là huyện có mật độ cao nhất ở VN với 105 cử nhân từ 1802 đến 1884 (trung bình 3,5 cử nhân mỗi khoa); một trong những xã ở đây là xã Đông Ngạc có mật độ cử nhân cao nhất ở đồng bằng sau Hành Thiện. Đó chính là những vùng lân cận của Hà Nội, trải dài đến Cẩm Giàng và thị xã Hải Dương, mà không tới các thị xã Hưng Yên, Bắc Ninh. Huyện có mật độ cao nhất ở phía Đông (huyện Đường Yên, thuộc Hải Dương, lại nằm ở khá xa Hà Nội và không có thị xã quan trọng. Ở Hưng Yên, chỉ có 2 huyện có mật độ khoa bảng cao: huyện Đông Yên còn gần Hà Nội và Tiên Lữ kể với Kim Động nơi có tỉnh lỵ. Người ta có thể thấy vùng này còn kéo dài về phía Sơn Tây, nhưng bị gián đoạn ở Đan Phượng gần như vắng bóng khoa bảng, mật độ chỉ rất cao ở Thạch Thất bên ngoài Yên

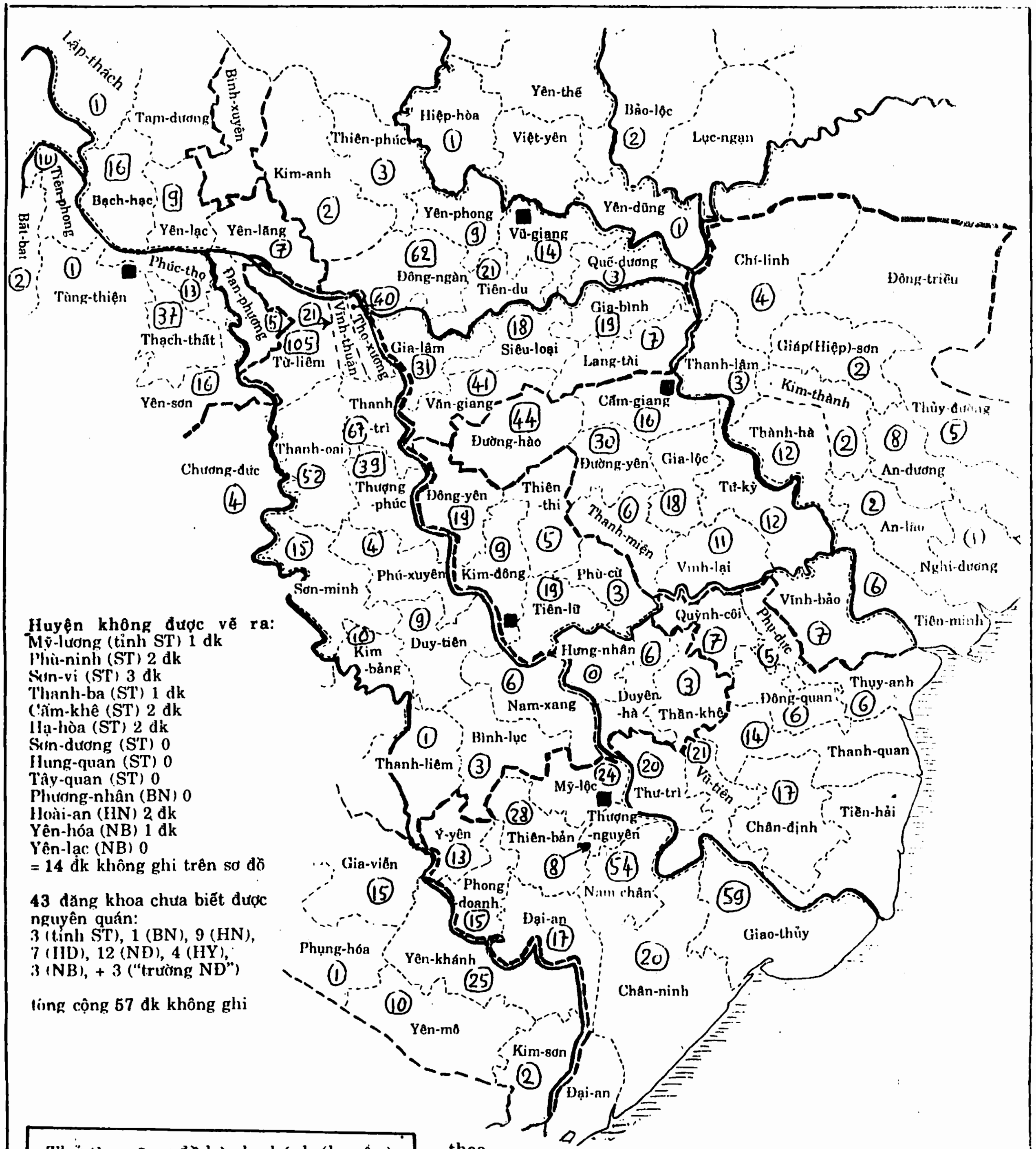

Huyện không được vẽ ra:
Mỹ-lương (tỉnh ST) 1 dk
Phù-ninh (ST) 2 dk
Sơn-vi (ST) 3 dk
Thanh-ba (ST) 1 dk
Cẩm-khê (ST) 2 dk
Hạ-hòa (ST) 2 dk
Sơn-dương (ST) 0
Hưng-quan (ST) 0
Tây-quan (ST) 0
Phương-nhãn (BN) 0
Hoài-an (HN) 2 dk
Yên-hóa (NB) 1 dk
Yên-lạc (NB) 0
= 14 dk không ghi trên sơ đồ

43 đăng khoa chưa biết được nguyên quán:
3 (tỉnh ST), 1 (BN), 9 (HN),
7 (HD), 12 (NĐ), 4 (HY),
3 (NB), + 3 ("trường NĐ")

tổng cộng 57 dk không ghi

Thử tìm vẽ sơ đồ hành chính (huyện)

ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ
giữa triều TỰ ĐỨC

với số cử nhân từ 1802 đến 1884

Philippe LANGLET et QUÁCH Thanh Tâm

theo

* ĐÀO Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời...* Hà-nội, 1964
* De CHABERT, GALLOIS. *Atlas général de l'Indochine française.* Hà-nội 1909
* DƯƠNG Thị The, Phạm Thị Thoa. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra.* Hà-nội, 1981
* QUỐC SỬ QUÁN. *Đại Nam nhất thống chí* (1860-1875), traduction vietnamienne, Hà-nội, 1969-1971
* GOUROU, P. *Les paysans du delta tonkinois.* Hà-nội, PEFEO, 1936 (Nous avons utilisé le fond de carte hors texte des villages du delta cités dans l'ouvrage, adapté grâce aux ouvrages précédents)

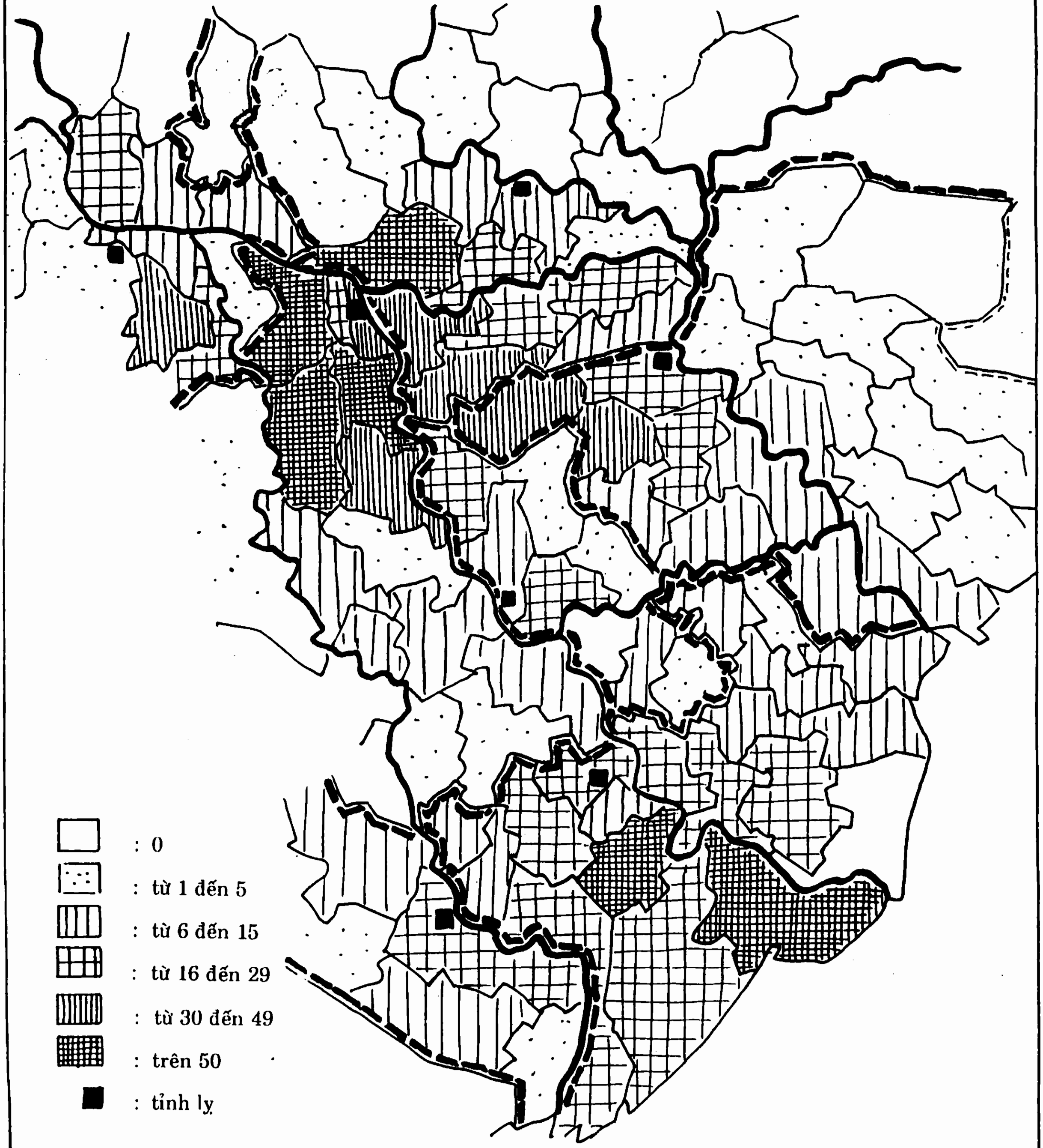

PHÂN BỐ THEO HUYỆN SỐ CỬ NHÂN Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ
TRONG CÁC KỲ THI HƯƠNG TỪ 1807 ĐẾN 1884

Philippe LANGLET et QUACH Thanh Tâm, 4 / 94

Sơn không tiếp cận thị xã Sơn Tây. Cũng cần phải kể đến huyện Bạch Hạc phía Bắc sông Hồng với mật độ tương đối cao. Mặt khác, hai huyện Thọ Xương và nhất là Vĩnh Thuận thuộc kinh đô cũ không phải là nơi có mật độ cử nhân cao nhất, tương tự như trường hợp của vùng Nam Định. chúng tôi có nhận xét rằng *nguyên quán của phần lớn người đăng khoa đều thuộc vùng nông thôn châu thổ sông Hồng, nhưng không xa các thành phố lớn, nhất là Hà Nội, sau đó là Nam Định*, có thể kể đến cả Sơn Tây, Hưng Yên, Hải Dương và không rõ ràng ở Bắc Ninh.

Ở những nơi khác, các huyện phía Bắc sông Hồng, sau đó sông Duống, và sông Thái Bình (trừ Đông Ngàn và Tiên Du gần Hà Nội), phía Tây sông Đáy, trên một dải rộng xuyên theo hướng Tây Nam - Đông Bắc châu thổ và gần biển, mật độ cử nhân thấp hoặc rất thấp, có khi đến không có được một người ngay ở trung tâm vùng (Hưng Nhân).

Quan sát từng thời kỳ, từ triều Gia Long đến cuối triều Tự Đức có thể có những ấn tượng kém rõ ràng nhưng ít khác biệt về đại thể. Thế nhưng, huyện Mỹ Lộc trong đó có thành phố Nam Định rất có thể được xét vào hàng có mật độ cao dưới triều Gia Long và Tự Đức, nhưng lại không có một cử nhân nào dưới thời Triệu Trị. Huyện Võ Giàng có thị xã Bắc Ninh ngược lại có mật độ cao dưới thời Thiệu Trị. Huyện Đan Phượng luôn luôn không có cử nhân và Thạch Thất lại bị biệt lập giữa Đan Phượng và vùng phụ cận Sơn Tây. Thọ Xương và Vĩnh Thuận lúc nào cũng có mật độ kém xa vùng phụ cận Hà Nội.

Chắc chắn không nên lẫn lộn sự trùng hợp hay quan hệ qua lại với quan hệ nhân quả: tôi đã nhận thấy nguồn gốc nông thôn của các vị cử nhân do *Quốc triều hương khoa lục* ghi chép, nhưng rất có thể có một số lại sống ở thành thị. Tôi càng có thể giả định rằng những huyện xa các trung tâm hành chính đã cung cấp số cử nhân ít. Tôi cũng chỉ có thể xem xét tới các cử nhân, chứ không phải các tú tài đông gấp 4 lần cử nhân, rất quan trọng trong dư luận công chúng địa phương mà về nguồn gốc thì có thể phân bố không giống nhau. Còn về mối quan hệ giữa tài sản ruộng đất và học hành Nho giáo thường là để làm quan, tôi không thể bàn luận được trước khi phân tích tới tận làng xã và ngay cả tận các gia đình. Bởi vì sự nghèo nàn của một vùng có thể thuận lợi cho việc phân hóa xã hội. Như vậy có những gia đình giàu tại các vùng nghèo lại không muốn có được sự bù trừ trong thành đạt về vật chất - điều này đã tạo thuận lợi cho việc học hành như ở vùng Bắc Trung Bộ chẳng hạn. Một số ví dụ minh họa trên đây không đủ sáng tỏ, cho nên cần phải nghiên cứu trên nhiều cá nhân qua địa bạ và tiểu sử.

Những phân tích và đối chiếu các dữ kiện, những thử lý giải và giả thiết có thể còn ngây thơ đó với tôi dường như rất thú vị và phong phú. Chúng đòi hỏi được hoàn thiện và xác minh lại tất cả những hiểu biết, nhất là về phương diện địa lý tự nhiên và địa lý hành chính từ giữa thế kỷ XVIII, tạo thành một hướng nghiên cứu năng động và mở đường cho những công trình nghiên cứu lịch sử định lượng khác.

Người dịch: TẠ THỊ THÚY

TÌM HIỂU HAI BÀI THƠ ĐIẾU PHAN THANH GIẢN CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

TRẦN KHUÊ *

Nhận định và đánh giá nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản là chuyện không dễ dàng. Vì phẩm chất của Phan có mặt rất tốt, nhưng cũng lại có mặt rất xấu. Mặt rất tốt của Phan là : trong đời tư Phan là một ông quan thanh liêm, biết thương dân, thương vợ con... Mặt rất xấu của Phan là : trên cương vị đại thần của Triều đình Huế, Phan đã chủ trương đầu hàng Pháp, lần lượt giao 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862), rồi cả 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1867) cho giặc. Song đánh giá một nhân vật lịch sử, người ta không thể chỉ căn cứ vào phẩm chất, đạo đức cá nhân của nhân vật đó, mà chủ yếu là phải căn cứ vào những hoạt động của nhân vật đó, xem tác dụng của họ đối với giai đoạn lịch sử đó như thế nào.

Về chuyện đầu hàng và cắt đất cho giặc Pháp của Phan, dư luận đương thời đã lên án Phan rất dữ dội. Nhìn chung, người ta đã quy hết tội lỗi cho Phan, song lại chưa định rõ tội của Tự Đức. Đó là điều không thoả đáng và bất công. Từ lâu nay có nhiều người nghiên cứu đã bênh vực Phan, nhưng họ lại không lên án Tự Đức; đồng thời họ cũng chỉ bào chữa cho Phan bằng phẩm chất cá nhân của ông và 2 bài thơ điếu ông của Nguyễn Đình Chiểu. Họ khẳng định Phan là người yêu nước với cái lập luận đại khái là : nếu Phan không phải là người yêu nước thì lẽ nào nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu lại làm tới 2 bài thơ điếu để tỏ lòng thương tiếc và ca ngợi Phan. Như thế là cứ đem người yêu nước nọ để làm bảo chứng cho người yêu nước kia, còn nội dung của 2 bài thơ này ra sao thì họ lại ít quan tâm hoặc giải thích ý thơ một cách nhầm lẫn, sai lạc.

Chẳng hạn, đối với hai câu luận trong bài thơ điếu Phan bằng chữ Hán của Nguyễn Đình Chiểu :

"Bỉnh tiết tần lao sinh Phú Bật,

Tận trung hà hận tử Trương Tuần"

thì Nguyễn Duy Oanh, tác giả cuốn "Chân dung Phan Thanh Giản" (tủ sách Sử học, Bộ Văn hoá - Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, 1974, tr.281) chú thích là Phú Bật làm quan đời Tống, Trương Tuần làm quan đời Đường. Hai ông này đều là người trung nghĩa !" Tác giả chú thích sơ sài như vậy chẳng những không giúp cho người đọc hiểu cụ thể và đầy đủ về Phú Bật và Trương Tuần, mà lại khiến cho người đọc tưởng lầm rằng Nguyễn Đình Chiểu nêu lên 2 điển tích này nhằm so sánh và ca tụng Phan Thanh Giản. Thực ra Nguyễn Đình Chiểu dùng 2 điển tích này nhằm nói rằng Phú Bật ở đời Tống được vua cử đi sứ, ông đã thuyết phục được giặc Khiết Đan và lấy lại được đất cho nhà Tống, còn Phan Thanh Giản được cử đi sứ sang Pháp, nhưng ông lại ký Hoà ước Nhâm Tuất (1862) với Pháp và đã làm mất đứt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho giặc. Trương Tuần ở đời Đường giữ thành, chống An Lộc Sơn, ông đã chiến đấu đến cùng; thành vỡ, sa vào tay giặc, ông không chịu khuất phục đầu hàng, bị giặc giết và đã chết theo thành. Còn Phan Thanh Giản coi giữ thành Vĩnh Long, ông không những đã không tổ chức chiến đấu, còn giao nộp thành cho giặc Pháp. Hơn nữa, Phan đã nhân danh là Kinh lược sứ 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ hạ lệnh cho 2 viên

* Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm.

Tổng đốc An Giang và Hà Tiên cũng phải "bẻ gãy dáo và gươm, giao nộp thành trì, khỏi chống lại". Rõ ràng là cụ Đồ Chiểu đã dùng 2 điển tích này trong bài thơ điếu Phan bằng chữ Hán của Cụ nhằm chê trách Phan, chứ đâu phải để ca tụng Phan.

Vừa qua, đọc bài "Thử tìm hiểu thêm hai bài thơ của Nguyễn Đình Chiểu điếu Phan Thanh Giản" (Văn Nghệ TP. HCM, số 604, 22/9/1989), tôi rất mừng thấy tác giả Hoà Lạc đã hiểu đúng gần trọn ý thơ của cụ Đồ Chiểu. Ông đã cắt nghĩa từng dòng thơ khá tỉ mỉ, chu đáo. Đáng tiếc, Hoà Lạc đã bỏ sót một ý thơ khá quan trọng của cụ Đồ Chiểu, nên tôi xin mạn phép nói thêm cho đủ. Về hai câu kết trong bài thơ điếu Phan bằng chữ Nôm của cụ Đồ Chiểu như sau :

"Minh tinh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thu".

Ông Hoà Lạc đã viết : "Trước khi mất, Phan Thanh Giản dặn các con đừng dựng minh tinh, nếu có dựng thì chỉ được viết : "Đại Nam hải nhai lão thư sinh tính Phan chi cữu" (Quan tài của người thư sinh già họ Phan ở nơi bãi biển nước Đại Nam). Trong 11 chữ (Hán) ấy thì "lão thư sinh" là chủ thể ; "lòng son" là một lời khen, nhưng khen Phan trong tư cách là "lão thư sinh". Có một chi tiết đáng lưu ý là minh tinh, theo lời trối của Phan có mười một chữ, nhưng Nguyễn Đình Chiểu lại viết : "minh tinh chín chữ". Mặc nhiên cụ Đồ Chiểu cắt bớt đi hai chữ. Hai chữ nào đây? Xem qua, xét lại tôi chỉ thấy hai chữ "Đại Nam" là có thể cắt và đáng cắt. Vì lúc ấy toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ, kể cả bãi biển quê hương của Phan đã là lãnh thổ của Đại Pháp rồi, chứ còn đâu là của Đại Nam nữa".

Giải thích chừng đó, tôi ngờ rằng tác giả Hoà Lạc còn có điều chưa hiểu trúng cái ý sâu xa của cụ Đồ Chiểu. Vì nếu quả thực là cụ Đồ Chiểu có ý muốn cắt hai chữ "Đại Nam" thì tại sao Cụ không cắt luôn thể hai chữ "hải nhai", vì theo Hoà Lạc thì "kể cả bãi biển (hải nhai) quê hương của Phan" cũng đã mất cơ mà. Theo lôgíc đó thì cụ Đồ Chiểu phải nói là "minh tinh bảy chữ" mới thoả đáng. Vậy cụ Đồ Chiểu nói "chín chữ" là hàm ý gì? Theo tôi, đây không phải là vấn đề *cắt chữ* mà chính là một kiểu *chơi chữ* cực kỳ thâm thúy.

Cần nhắc lại nguyên văn lời trối của Phan với thân quyến của ông như sau : "Minh sinh thỉnh tỉnh, nhược vô, ưng thư : "Đại Nam hải nhai lão thư sinh tính Phan chi cữu", diệc dĩ thử" (xin giảm bỏ tấm triệu, nếu không, nên đề : "Quan tài của người thư sinh già họ Phan ở nơi bãi biển nước Đại Nam" cũng lấy câu này ghi ở mộ).

Vấn đề đáng chú ý là tại sao Phan lại dặn con cháu ông ghi *mười một chữ,* chứ không phải là *mười chữ* hay *chín chữ?*

Ở đây có vấn đề quy ước của người xưa. Theo tục lệ, khi viết minh tinh hoặc đề bia mộ, người ta bắt buộc phải chú ý đến 4 chữ **Quỷ, Khốc, Linh, Thỉnh,** và phải tôn trọng quy tắc ; "*Nam linh, nữ thỉnh, bất dụng quỷ khốc nhị tự*". Nghĩa là khi viết minh tinh cho người chết là đàn ông thì người ta phải dừng ở chữ **Linh,** còn viết cho người chết là đàn bà thì người ta phải dừng ở chữ **Thỉnh,** không được dùng hai chữ **Quỷ** và **Khốc**.Như thế để khỏi sái, tránh tổn hại cho con cháu. Vậy đối chiếu với quy tắc trên thì **mười một chữ** của Phan đã dừng đúng ở chữ **Linh.**

QỦY	KHỐC	LINH	THỈNH	QỦY	KHỐC	LINH	THỈNH	QỦY	KHỐC	LINH	THỈNH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
ĐẠI	NAM	HẢI	NHAI	LÃO	THƯ	SINH	TÍNH	PHAN	CHI	CỮU / MỘ	

Theo sơ đồ trên, đối với người chết là người đàn ông, người ta chỉ có thể đề ở minh tinh của người ấy hoặc 3 chữ, hoặc 7 chữ, hoặc 11 chữ, hoặc 15 chữ..., không thể làm khác đi. Sau này người nhà của Phan đã đề ở mộ Phan 7 chữ "**Lương khê Phan láo nông chi mộ**" cũng là đúng quy tắc. (Tôi chưa rõ vì lẽ gì mà con cháu của Phan đã không làm đúng theo lời trối của Phan).

Không thể nghi ngờ một vị túc nho như Nguyễn Đình Chiểu lại không am tường những quy tắc loại này. Và như nhiều nhà nho đương thời, hẳn cụ Đồ Chiểu cũng từng nghe biết lời di chúc của Phan. Vậy mà Cụ vẫn cứ hạ trong bài thơ điếu của Cụ mấy chữ thiệt tình quái ác : "minh tinh chín chữ", không phải là *mười một chữ* đã đành, mà cũng chẳng phải là *bảy chữ*. Cụ Đồ Chiểu đã nhầm lẫn chăng? Chắc chắn là Cụ không thể có sự nhầm lẫn hết sức hệ trọng như thế.

Đã hạ "chín chữ", nghĩa là Cụ đã dừng lại ở một chữ tối kỵ : chữ **Quỷ**, vậy mấy chữ "**lòng son tạc**" còn có nghĩa gì? Ca tụng hay mỉa mai?

Muốn minh xác điều này, chúng ta lại phải xét tới một liên văn bản, nghĩa là những bài thơ điếu khác của cùng tác giả, nhất là bài thơ điếu bằng chữ Hán. Điếu Anh hùng Trương Định, cụ Đồ Chiểu đã khóc một thôi thập nhị thủ (12 bài thơ Nôm), khóc Anh hùng Phan Tòng, Cụ cũng có tới 10 bài thơ Nôm. Nhưng với Phan, Cụ chỉ có một bài thơ Nôm mà thôi. Về số lượng, tại sao lại sụt một cách dữ dội như thế? Lại kèm thêm một bài thơ chữ Hán? Cho tăng phần trân trọng chăng? Hẳn là không phải ! Vì nếu dùng bài thơ chữ Hán cho tăng thêm phần trân trọng thì tiếc gì mà cụ Đồ Chiểu lại không thêm vài bài thơ chữ Hán cho những bậc anh hùng đáng trân trọng kia? Vậy điếu Phan thêm một bài thơ bằng chữ Hán, cụ Đồ Chiểu nhằm mục đích gì? Trong hai câu luận của bài thơ chữ Hán, cụ Đồ Chiểu đã nhắc đến chuyện Phú Bật và Trương Tuần là nhằm phê phán Phan một cách kín đáo, thì đã rõ rồi. Vậy Cụ còn có ý tứ gì nữa không? Tôi thấy cần phải chú ý thêm hai câu kết trong bài thơ chữ Hán này như sau :

"Hữu thiên lục tỉnh tồn vong sự,
Nan đắc thung dung tựu nghĩa thần".

(Việc còn mất của sáu tỉnh, còn có trời. (Nhưng ông) muốn ung dung làm thần tựu nghĩa, thật khó vậy thay !).

Theo tôi hiểu, có lẽ đây là lý do chính mà cụ Đồ Chiểu thấy cần phải có thêm bài thơ điếu Phan bằng chữ Hán. Bên bài thơ chữ Nôm, tác giả hạ "minh tinh chín chữ", nghĩa là dừng ở chữ **Quỷ**, còn bên bài thơ chữ Hán, tác giả nói trắng là Phan không thể làm **Thần** được. Chữ nghĩa của cụ Đồ Chiểu quả thật là đáng sợ ! Nhưng hình như cụ Đồ Chiểu vẫn có ý lo ngại? Và phải chăng lo hậu thế không hiểu đầy đủ cái ý thâm thuý của Cụ đã thác ngụ kín đáo trong bài thơ Nôm nên cụ Đồ Chiểu bất đắc dĩ phải gia công thêm một bài thơ chữ Hán? Có thể nói cụ Đồ Chiểu đã quá cẩn thận và chu đáo vậy thay !.

Như thế là nếu phân tích kỹ chữ nghĩa, dụng ý của điển cố và nhất là những tứ thơ nằm trong một hệ thống liên văn bản, chúng ta có cơ sở để khẳng định rằng "điếu Phan công nhị thủ" của Nguyễn Đình Chiểu không phải là hai bài thơ nhằm khóc thương và ca tụng Phan Thanh Giản mà chính là tác giả nhằm chê trách, phê phán Phan. Nguyễn Đình Chiểu không hề nhầm lẫn, không hề tự mâu thuẫn, trước sau Cụ vẫn hết sức nhất quán với lập trường yêu nước của mình. Cũng không hề có ngoại lệ trong chuyện này. Do đó chúng ta không thể dùng hai bài thơ điếu hết sức thâm thuý này của Nguyễn Đình Chiểu làm luận chứng để bênh vực cho Phan Thanh Giản. Càng không thể suy luận một cách quá giản đơn rằng nếu Phan không phải là người trung nghĩa, yêu nước thì tại sao nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu lại có thể điếu Phan, hoặc"... Nói đến Phan Thanh Giản mà gọi trơn là "Học sĩ" cũng đủ rõ mặt biết đời của Nguyễn Đình Chiểu rồi" (trích : Nguyễn Văn Trấn - "*Chợ Đệm quê tôi*", tr.63).

Vả lại ngay những người đương thời cũng chẳng có ai dám lên tiếng bào chữa cho Phan. Chỉ thấy còn lưu truyền văn thơ phê phán Phan mà thôi. Chẳng hạn, trong thời gian bị thực dân Pháp đày ở đảo Réunion, một hôm vào nhà một tên Pháp, thấy trên tường có treo ảnh của Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân đã vịnh :

"Hán quan hà sự hạ Hồ trần?
Hốt kiến Phan, Lâm nhị đại thần.
Phảng phất ngưỡng như dương khổn ngoại,
Phân minh khán thị hoạ đồ nhân,
Hảo công thiện sách hoà thân tại,
Linh tặc khuynh tâm tưởng vọng tần.
Tượng nhược hữu tri ưng tá vấn :
Nhẫn vong phụ tử nhất phương dân".

Dịch thơ :

"Quan Hán vì sao lại đến Hồ?
Phan, Lâm hai vị bậc quan to.
Thoáng qua tưởng gặp ông Khâm mạng,
Nhìn kỹ thì ra bức hoạ đồ.
Chọn chước hoà thân tài mẹo nhỉ !
Xiêu lòng lũ giặc biết công cho.
Ảnh kia có biết thì nên hỏi :
Sao nỡ quên dân cắt cõi bờ?"

(Vũ Ngọc Khánh dịch).

"Thơ văn trào phúng VN". Nxb Văn học, Hà Nội, 1974, tr.164.

Nhận định về Phan và Lâm, cụ Phan Bội Châu cũng hạ bút :

"Rất đáng giận là lúc ấy Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp làm Khâm sai đại thần, hai người này thì gan dê lợn mà mưu chuột cáo, một khi trông thấy người Pháp liền run sợ, mồ hôi ra như mưa. Vì người Pháp đòi đem cha mẹ cho chúng ăn thịt, bọn ấy cũng cung kính hai tay bưng đến dâng ngay, huống chi sáu tỉnh" !

(Phan Bội Châu - *"VN vong quốc sử"*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1982, tr.74).

Đáng kinh ngạc là gần đây vẫn còn có người viết những dòng chữ hết sức xô bồ, lộn sòng như sau : "các văn sĩ cận đại như Phan Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị... đều kế thừa và phát huy được đức tính đặc thù miền Nam, mang cái hào khí của xứ Đàng Trong" Nguyễn Quyết Thắng - "Văn mạch miền Nam với Phan Văn Trị". Tập san Văn nghệ Cần Thơ - tháng 10/1985).

Chẳng lẽ "đức tính đặc thù miền Nam" và "hào khí của xứ Đàng Trong" mà tác giả nêu lên ở đây lại bao gồm cả thái độ hèn nhát và hành động đầu hàng giặc của Phan Thanh Giản hay sao?

Không thể coi Phan là người có cùng phẩm chất như Nguyễn Đình Chiểu và Phan Văn Trị. Tuy nhiên, xét những hành động sai lầm của Phan, chúng ta cũng không nên quy hết tội lỗi cho Phan, vì cần nhớ rằng dù sao Phan vẫn chỉ là kẻ thừa hành. Vậy ai là người phải chịu trách nhiệm trước lịch sử?

Việc Phan ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhượng đứt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho giặc Pháp, phải chăng là tự ý Phan quyết định hay Phan chỉ là người thực thi mệnh lệnh của nhà vua? Với ý thức trung quân tuyệt đối của Phan, chắc chắn rằng Phan không dám hành động tự tiện. Vậy tại sao Phan đã thi hành đúng mệnh lệnh của vua mà vẫn bị vua quở trách? Trong bản Chỉ dụ của Tự Đức năm 1868, nhà vua đã cách chức và lên án Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp : "Hai ngươi không phải chỉ là tội nhân của Triều đình mà còn là tội nhân của muôn đời". Tôi ngờ rằng Tự Đức đã "chơi" một "động tác giả". Thấy dân chúng ở Lục tỉnh Nam Kỳ phản đối dữ dằn việc cắt đất, giảng hoà của Triều đình Huế với Pháp nên ông vua này đã khôn ngoan gạt "mũi dùi" sang phía Phan Thanh Giản. Quở trách Phan vờ vịt thế thôi, chứ thực chất ông vẫn tín nhiệm người bầy tôi trung thành này. Chẳng thế mà nhà vua lại tiếp tục cử các "tội nhân" đó đi sứ sang Pháp chuộc đất. Việc chuộc lại đất tuy bị thất bại, nhưng nhà vua vẫn chưa nguôi lòng tín nhiệm Phan. Ngài lại tiếp tục bổ nhiệm Phan làm Kinh lược sứ 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Thử hỏi có ai được nhà vua tín nhiệm như Phan lúc bấy giờ?

Lại nói về việc Phan giao nộp 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho giặc Pháp với một tốc độ quá nhanh và với một tinh thần hoàn toàn tự nguyện ; hẳn cũng không phải là việc Phan dám tự tiện hành động ! Cũng nên đặt một câu hỏi : Vì sao sau khi giao nộp thành cho giặc Pháp, Phan không uống thuốc độc ngay, mà ông định tuyệt thực tới 15 ngày? Và chỉ sau khi chờ đợi mãi không thấy nhà vua cố chiếu chỉ, Phan mới quyết định tự tử. Thế là cả hai lần đều dâng đất cho giặc Pháp với số lượng bằng nhau, nhưng

trong lần thứ nhất (1862), Phan vẫn sống bình thường. Vì tuy Phan có bị nhân dân lên án : "Phan, Lâm mãi quốc, Triều đình khí dân" (Phan, Lâm bán nước, Triều đình bỏ dân), nhưng ông vẫn còn có chỗ dựa là nhà vua. Vua Tự Đức tuy quở mắng Phan, nhưng vẫn thương ông, vẫn tin cậy ông. Còn trong lần dâng đất thứ hai này, nhân dân tất nhiên vẫn tiếp tục lên án Phan và lại có phần mạnh mẽ hơn ; nhưng nguy nhất là nhà vua đã bỏ ông. Cho nên theo tôi hiểu, sở dĩ Phan uống thuốc độc tự tử là vì ông cảm thấy mình đã bị vua bỏ rơi. Sau khi được tin Phan tự tử, vua Tự Đức đã tỏ thái độ hết sức tức giận, kết án Phan và hạ lệnh cách hết chức hàm của Phan, lại sai đục bỏ tên ông ở bia Tiến sĩ. Nghĩa là vua Tự Đức lại "chơi" một "động tác giả" thứ hai tuyệt khéo nữa. Một lần nữa, tội mất đất lại trút lên đầu Phan, còn nhà vua vẫn tránh né được búa rìu dư luận. Nhà vua còn đánh lừa được cả hậu thế.

Sử quán của Triều Nguyễn đã lờ đi không ghi lại nhiều chuyện, nhất là những mệnh lệnh của nhà vua trao cho Phan Thanh Giản về việc cắt đất, giảng hoà. Nhưng dù sao "Đại Nam thực lục" vẫn không thể không ghi nhận : "Đến như cách đánh giữ đã được Hoàng thượng (chỉ vua Tự Đức - TK) nhiều lần chỉ thị cơ nghi, không thiếu cách gì..." và cũng phải xác nhận việc vua Tự Đức có khi đã ra lệnh rất cụ thể : "Cần phải cùng nhau ra sức, làm giấy tờ đi lại biện bác vặn bẻ, lấy lòng thành mà cảm hoá, lấy lẽ phải mà bác bỏ đi, cốt cho điều gì họ cũng phải nghe ta". Nhà vua cũng thừa hiểu rằng những chỉ thị kiểu này chỉ có những người thuộc phái chủ trương cầu hoà và đầu hàng giặc Pháp như Phan, Lâm mới có khả năng thực thi, chứ đâu có thể giao cho những người thuộc phái chủ chiến.

Cho nên tôi ngờ rằng khi Nguyễn Phan Quang và Lê Hữu Phước nhận định :

"Các vị đại thần chi phối Viện Cơ mật đã biết" "so sánh sự lý" hơn, và đã đi đến việc ký kết Hiệp ước Nhâm Tuất (5/6/1862) với thực dân Pháp".

(Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước - "*Khởi nghĩa Trương Định*". Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr.89).

Phải chăng các ông đã có phần coi nhẹ vai trò quyết định tối hậu của vua Tự Đức. Và có lẽ nhà vua cũng chỉ mong đương thời cũng như hậu thế hiểu cho rằng tội để mất đất, mà người đương thời vẫn gọi là tội bán nước, không phải là tội của nhà vua. Chẳng thế mà ông vua hay chữ này còn dụng công làm một bài thơ nhằm thanh minh tội lỗi của mình một cách khá quỷ quyệt :

"Khí dân triều trữ cữu,
Mãi quốc thế gian bình,
Sử ngã chung thân điếm,
Hà nhan nhập miếu đình?"

(Ngự chế thi tập)

Thế là nhà vua đã phải xác nhận có chuyện **bỏ dân** và chuyện **bán nước**. Nhưng **bỏ dân** là tội của Triều đình phải mang, còn chuyện **bán nước** thì Phan, Lâm bị thế gian chê trách. Thế là cả Triều đình và bọn Phan, Lâm đã "khiến cho ta suốt đời bị nhục", và ta "còn có mặt mũi nào mà vào miếu đình để gặp các Tiên đế"? Nghĩa là vua Tự Đức đã khéo léo trút hết mọi tội lỗi cho các triều thần và vờ vịt tỏ ra là nhà vua cũng có chút liêm sỉ.

Cho đến nay chúng ta chưa xác minh được rằng câu "Phan, Lâm mãi quốc, Triều đình khí dân" là do ai nói đầu tiên, và câu đó có được ghi trên lá cờ khởi nghĩa của nghĩa quân Trương Định như dân gian vẫn truyền tụng không? Nhưng rõ ràng là vua Tự Đức đã phải xác nhận rằng có cái câu phê phán đó và nhà vua cũng phải cay đắng thừa nhận rằng phê phán như thế là đúng. Chúng ta có thể cứ tiếp tục tranh luận về vấn đề này, nhưng hiển nhiên là không ai có thể phủ nhận được ý thơ của Tự Đức.

Tóm lại, chúng ta cần hiểu đúng ý hai bài thơ điếu Phan Thanh Giản của Nguyễn Đình Chiểu, đồng thời cũng cần hiểu đầy đủ các sự kiện lịch sử để tránh quy kết toàn bộ tội lỗi cho Phan Thanh Giản một cách bất công. Phan Thanh Giản phải gánh phần trách nhiệm của mình, nhưng trách nhiệm chính là thuộc về Tự Đức và phái chủ hoà trong Triều đình của ông ta. Xưa kia các sĩ phu VN đương thời vì ý thức tôn quân quá nặng nên không dám nói động đến trách nhiệm của vua Tự Đức.

(Xem tiếp trang 31)

NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỨU NƯỚC CỦA ĐỒNG BÀO THIÊN CHÚA GIÁO Ở NGHỆ TĨNH ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐINH TRẦN DƯƠNG*

Trong hoàn cảnh đất nước bị bọn thực dân Pháp xâm lược và thống trị, cùng với nhân dân cả nước, đồng bào theo đạo Thiên chúa ở nước ta nói chung và ở Nghệ Tĩnh nói riêng vẫn nuôi dưỡng ý chí cứu nước. Họ muốn hòa mình vào phong trào chống Pháp chung của cả dân tộc, bởi lẽ "Chúa ta và các môn đồ đều lấy máu rửa cái nhơ của người đời. Nay Tổ quốc ta, đồng bào ta bị tai ách như thế, chúng ta không biết bỏ mình cứu vớt, ngồi nhìn nước mất, chủng diệt, tương lai ta sẽ tuyên cái giáo gì" (1). Cho nên khi Hội Duy tân do Phan Bội Châu thành lập, có chủ trương đoàn kết lương - giáo thì đồng bào theo đạo Thiên chúa ở Nghệ Tĩnh đã hăng hái tham gia những hoạt động của Phong trào Đông du và những hoạt động có tính chất vũ trang chống Pháp trong thời kỳ này.

I- THÀNH LẬP "DUY TÂN GIÁO ĐỒ HỘI"

Vào năm 1903, trong cuộc họp bí mật ở nhà Tiểu La Nguyễn Hàm (Quảng Nam), với sự tham dự của Đặng Thái Thân, Lê Võ, Nguyễn Hàm, Trần Thị, Trần Qúy Cáp,... Phan Bội Châu đã nêu lên sự sai lầm của một số sĩ phu yêu nước trong những thập kỷ trước đây khi họ nêu lên khẩu hiệu "Bình Tây, sát Tả". Để hàn gắn những đổ vỡ do sự nghi kỵ giữa đồng bào lương và đồng bào giáo ở nước ta lúc ấy, Hội nghị đã đi tới quyết tâm xây dựng một tổ chức yêu nước, cách mạng riêng của người Công giáo V.N. Do đó "Duy tân Giáo đồ hội" đã được thành lập với Chương trình hoạt động như sau:

- Tổ chức các hội buôn hay cơ sở công nghệ để làm kinh tài cho Phong trào Đông du.

- Tuyên truyền, giải thích cho các Giáo sĩ, giáo dân VN về tinh thần yêu nước, xóa bỏ thành kiến đối với những người yêu nước chống Pháp.

- Vận động các phú hữu Công giáo đóng góp tài chính nuôi dưỡng Phong trào.

- Vận động thanh niên Công giáo du học ở Nhật Bản cùng với thanh niên bên lương.

Tháng 5/1904, "Duy tân Giáo đồ hội" bắt đầu triển khai hoạt động. Trần Thị phụ trách ở Nam Kỳ. Phan Bội Châu và Đặng Thái Thân ra Nghệ An cùng với Mai Lão Bạng, Ngô Quảng, Linh mục Thông ở Mô Vĩnh (Thanh Chương), Linh mục Chung (Quảng Bình) triệu tập một cuộc họp ở làng Lộc Thọ (2), xã Nghi Thọ (Nghi Lộc) thành lập "Duy tân Giáo đồ hội" ở Nghệ Tĩnh.

Được Đặng Thái Thân, Ngô Quảng (3), Mai Lão Bạng giúp đỡ, Phan Bội Châu đã gặp các Đạo trưởng và đã thuyết phục được họ kêu gọi giáo dân đồng tâm chống Pháp xâm lược, giải phóng đất nước, giải phóng Giáo hội, đưa giáo dân và Giáo hội VN thoát ra khỏi sự thống trị, sự áp bức của thực dân Pháp, coi sự nghiệp giải phóng dân tộc là sự nghiệp chung của mọi người VN, không kể họ theo tôn giáo, tín ngưỡng nào.

Phan Bội Châu đã đi đến các vùng Công giáo "thăm kết giáo đồ", được cụ Thông ở Mô Vĩnh, cụ Truyền ở Mỹ Dụ, cụ Thông ở Quỳnh Lưu, cụ

*Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội.

Ngọc ở Ba Đồn "thông tỉnh hết". Phan Bội Châu hết sức cảm khích, đã viết: "Đám mây đen tối chia rẽ giáo - lương lúc bấy giờ đã được quét sạch. Đó cũng là một việc đáng thích. Về việc này, ông Ngô Quảng thừa hành rất là đắc lực. Vì ông Ngô Quảng sau khi thất cước tự xin ghi tên vào sổ giáo đồ... Vì thế sau khi tôi xuất dương được giáo dân giúp đỡ rất nhiều" (4).

Sau đó Phan Bội Châu liên hệ thêm được một số Linh mục, Thầy dòng và giáo dân như Linh mục Nguyễn Tường ở Mô Vĩnh; Linh mục Nguyễn Thần Đồng ở Nhân Hòa (xã Nghi Thuận - Nghi Lộc); Linh mục Đậu Quang Lĩnh (thường gọi là Cha Chiên) ở Tiểu Chủng viện - người được Nhà Chung giao cho dịch nhiều cuốn sách nước ngoài, trong đó có "Tân thư" (Trung Quốc); Linh mục Biểu ở Bầu Sơn (Nghi Vạn, Nghi Lộc); Linh mục Phán ở xứ Trùng (Đức Thọ); Linh mục Minh ở xứ Kim Đôi; Linh mục Ngọc (Hưng Nguyên) hành đạo ở Ba Đồn (Quảng Bình); Linh mục Hưởng (Quảng Bình) hành đạo ở Nhân Hòa; Lưu Đan Quế; Lê Khánh Thày giảng thuộc bộ toà Giám mục, rồi Thày giảng ở Mai Tiên.

Ban lãnh đạo "Duy tân Giáo đồ hội" ở Nghệ Tĩnh gồm có Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Thần Đồng, Nguyễn Tường. Ban đã cử Mai Lão Bạng xuất dương, giúp đỡ Hội chủ (tức Cường Để, được cử làm Hội chủ Duy tân hội thành lập năm 1904) tham gia việc ngoài", cử Lê Khánh và Lưu Song Tử "chịu trách nhiệm ở trong về việc liên lạc nhân dân ở các địa phương" (5) để đẩy mạnh những hoạt động yêu nước. Ngoài thơ văn yêu nước của Phan Bội Châu, một số Giáo sĩ đã sáng tác thêm một số thơ văn yêu nước để cổ động cho Phong trào. "Lão Bạng phổ khuyến thơ" của Mai Lão Bạng do ông sáng tác khi ông hoạt động ở Nhật Bản là một tài liệu tuyên truyền cách mạng, khuyên mọi người đồng tâm nhất trí, đoàn kết lương - giáo, kiên quyết chống bọn thực dân Pháp xâm lược đã có tác dụng to lớn trong công tác vận động giáo dân tham gia những hoạt động yêu nước đương thời. Các Linh mục ở Giáo khu Xã Đoài, ở các Xứ đạo Thanh Chương, Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên, Đức Thọ đã viết các "giáo chỉ" giao cho các thành viên của "Duy tân Giáo đồ hội" mang đi vận động giáo dân góp tiền của cung cấp cho một số thanh niên yêu nước VN du học ở Nhật Bản.

2. VẬN ĐỘNG THANH NIÊN CÔNG GIÁO VN YÊU NƯỚC DU HỌC Ở NHẬT BẢN ĐỂ CHUẨN BỊ CHO CÔNG CUỘC GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

Nhờ việc thực hiện tốt chủ trương vận động thanh niên Công giáo VN yêu nước sang du học ở Nhật Bản nên đã có một số thanh niên Công giáo được lựa chọn, hăng hái lên đường. Trong số 28 tín đồ Công giáo xuất dương du học và hoạt động tại Nhật Bản, riêng ở Nghệ Tĩnh, năm 1906 có Lưu Yến Đơn (Đức Thọ), Lê Khanh (Nghi Lộc); năm 1908 có Lê Kim Thanh, Nguyễn Văn Phú, Lê Hồng Chung, Nguyễn Mậu Đơn (Hưng Nguyên), Đinh Doãn Tế (Hương Sơn), Lý Trọng Mậu, Lưu Văn Quế tức Lý Trọng Hoàn (Quỳnh Lưu), Lê Khánh, Mai Lão Bạng (Nghi Lộc). Về sau còn có Đặng Ngọc Sinh, Hồ Văn Long cùng với Đặng Tử Kính sang Xiêm (Thái Lan). "Một số khá đông giáo hữu đạo Thiên chúa cũng hăng hái tham gia phong trào. Trong số này có cả Linh mục Nguyễn Thần Đồng ở làng Nhân Hòa (Nghi Thuận), Chánh xứ Xã Đoài; Lưu Song Tử ở làng Ân Hậu (Nghi Ân); Thày dòng đang theo học ở Chủng viện Xã Đoài là Già Sáu Lê Khánh và em của ông (Lê Khanh) ở phường Vọng Nhi (Nghi Thuận)... Cụ Nguyễn Thần Đồng là một trong 3 Giáo sĩ ở địa phận Vinh đã đi du học ở Nhật Bản" (6). Phan Bội Châu cho biết "trước kia học sinh xuất dương không có người nào trong Giáo hội, từ khi ông Mai (tức Mai Lão Bạng) sang thì Giáo hội cũng phái người xuất dương như các anh Lê Kim Thanh, Lê Hồng Chung, Nguyễn Mậu Đơn, Lưu Yến Đơn, trước sau cộng vài chục người" (7). "Cha Mai Lão Bạng bị kết án thất

cổ vắng mặt bởi Tòa án Nam triều ở Vinh ngày 3/9/1909, được viên Lãnh sự Pháp ở Hương Cảng xem là một "trong những người cầm đầu Phong trào" của Phan Bội Châu. Trước khi sang Nhật Bản, ông đã hình thành tổ chức do ba vị Linh mục là Nguyễn Tường, Nguyễn Thần Đồng và Đậu Quang Lĩnh đứng đầu. Các vị Linh mục này đã đưa nhiều thanh niênVN sang Nhật Bản trước khi họ bị bắt vào tháng 6/1909" [(8)].

Mặc dù sự nghiệp chung của Duy tân hội bị chính phủ Nhật Bản phản bội từ năm 1908, nhưng vẫn có những thanh niên Công giáo VN học tập thành đạt như Lưu Văn Quế (tức Lưu Yến Đơn hoặc Lý Trọng Hoàn [(9)], song đáng tiếc là họ không có điều kiện trở về nước phục vụ.

3. LẬP CÁC HỘI BUÔN, CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, VẬN ĐỘNG CÁC PHÚ HỮU CÔNG GIÁO ĐÓNG GÓP TÀI CHÍNH CHO PHONG TRÀO

Sau khi sang Nhật Bản chuẩn bị địa điểm nhập học cho du học sinh VN, tháng 7/1905, Phan Bội Châu đã cùng với các cộng sự đắc lực của ông như Đặng Thái Thân, Mai Lão Bạng, Đặng Tử Kính, Ngô Quảng bàn định kế hoạch hoạt động tài chính. Họ vận động các nhà giàu thành lập ra các Thương hội, các Nông hội ở trong nước. Các tổ chức này ngoài chức năng hoạt động về kinh tế, tài chính, còn bí mật vận động, phát triển cơ sở, đưa đón thanh niên VN sang Nhật Bản theo kế hoạch của Duy tân hội.

Ở Nghệ Tĩnh, trong thời gian này đã có nhiều hình thức hoạt động kinh tế ra đời như hiệu buôn Mộng Hanh (chợ Trổ, Đức Thọ) của Lê Phú Thành (em trai Lê Văn Huân); Hội Triêu Dương thương quán (Vinh, Nghệ An) của Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân, Đặng Nguyên Cẩn, Đặng Văn Bá; cửa hàng Đông Thái (Đức Thọ); cửa hàng ở Chợ Huyện Can Lộc [(10)]. Các hội buôn này được nghĩa quân của Ngô Quảng, Đội Quyên đang ẩn náu luyện tập quân sự ở Hà Tĩnh bí mật bảo vệ. Giáo dân ở Nghệ Tĩnh còn có những hoạt động thương mại riêng như thành lập Hội Tiên Long (Đức Bùi). Hội buôn lá nón (Kẻ Tùng, Đức Thọ), Hội buôn nước mắm Thuận Nghĩa (Quỳnh Lưu), Hội tằm Mỹ Du của Nguyễn Văn Hộ (Hưng Nguyên), Hội buôn Yên Phú (Yên Thái - Đức Thọ). Hàng hóa của các Hội này gồm có đường, mật, cau khô, lá nón, tơ tằm, củi,... là những thứ hàng phù hợp với khả năng góp vốn của các hội viên và cũng thích ứng với việc tiêu dùng hàng ngày của người lao động. Nhờ những hoạt động đó mà Duy tân hội vừa thu góp được tiền gửi cho du học sinh VN ở Nhật Bản, vừa có được những thông tin cần thiết về các hoạt động của Phong trào trên địa bàn Nghệ Tĩnh. Ngoài ra, các Hội buôn còn lợi dụng tính hợp pháp của việc làm ăn kinh tế để giáo dục ý thức dân tộc cho mọi người. Lúc đó ở các cửa hiệu thường có đôi câu đối:

"Bán mật, bán đường, không bán nước,
Buôn ngàn, buôn vạn, chẳng buôn quan".

Ngoài hoạt động kinh tế của các Hội buôn, Hội tằm, Hội cày, còn có mạng lưới vận động tài chính của các tín đồ Thiên chúa giáo. Các ông Lê Khánh, Lê Nhung, Nguyễn Hộ ngoài việc vận động giáo dân ở các làng xã thuộc địa phận mình (Can Lộc, Anh Sơn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc), họ còn tới các làng xã thuộc các huyện khác (Đức Thọ, Hương Sơn, Hương Khê) để quyên góp. Theo cụ Nguyễn Hộ kể lại, khi đi quyên tiền, các cụ còn mang ảnh của Mai Lão Bạng chụp chung với Phan Bội Châu và Cường Để, kèm theo "giáo chỉ" của các Linh mục để làm chứng tín khích lệ tình đoàn kết lương - giáo. Trong các "giáo chỉ" này có đoạn: "Nay nước mất, Chúa không toàn vẹn, Giáo hội bị lũng đoạn,... Muốn bảo vệ Chúa, phải giữ lấy nước, đánh đuổi giặc Pháp..., Các tín đồ của Đạo phải góp sức, góp của vào cùng đánh Pháp, để trọn lòng yêu nước, kính Chúa" [(11)]. Bằng lời lẽ chân tình, các "giáo chỉ" đã nhanh chóng cảm hóa được nhiều giáo dân khá giả và lan truyền rộng rãi đến các giáo dân ở Nghệ Tĩnh. Thời bấy giờ, người nghèo chiếm số đông trong dân cư, lại

thêm sưu thuế nặng nề, thiên tai, hạn hán liên miên đã làm cho người nông dân Nghệ Tĩnh thiếu đói quanh năm. Cho nên Duy tân hội chỉ chú trọng vận động những nhà giàu trong tỉnh ủng hộ Phong trào. Các gia đình như Nguyễn Xuân Lạng (Bùi Chu), Hà Văn Thiệp (Nhân Hòa), Nguyễn Văn Cơ, Nguyễn Văn Dung (Mỹ Dụ) và các Linh mục đều trực tiếp ủng hộ tiền của cho Phong trào. Cụ Hà Văn Hộ kể lại rằng Linh mục Nguyễn Thần Đồng đã dành rất nhiều tiền của cho việc thành lập một Hội giáo dân yêu nước ở Nhân Hòa (Nghi Thuận - Nghi Lộc). Theo các nhân chứng lịch sử (12), lúc đó tùy theo khả năng, kẻ nhiều, người ít từ 50, 70 đến vài trăm đồng tiền, bà con giáo dân đã bí mật giúp đỡ Duy tân hội: "Bà Thông Qúy ở xã Tân Hưng, khu Xã Đoài ủng hộ 2 quan tiền đồng (1 quan có 100 đồng tiền - ĐTD), cố Kỷ Lạng (Nguyễn Xuân Lạng) ở Bùi Chu (Xã Đoài) ủng hộ 1 quan tiền, ông bà Đậu Quang Đoan (Đức Thọ) ủng hộ 2 quan tiền, những người khác cũng đóng góp 50,70 đồng tiền, không kể xiết" (13).

Tất cả số tiền quyên góp được đều chuyển về Cửa Trang (Cửa Hội), một đầu mối đường thủy thuận tiện để đưa sang Nhật Bản.

4. NHỮNG HOẠT ĐỘNG BÍ MẬT CỦA ĐỒNG BÀO CÔNG GIÁO NGHỆ TĨNH PHỤC VỤ CHO CHỦ TRƯƠNG BẠO ĐỘNG CỦA DUY TÂN HỘI

Rút kinh nghiệm của các cuộc đấu tranh trước đó, muốn tồn tại và đấu tranh thắng lợi, Phan Bội Châu và các cộng sự của ông là những người Công giáo đã hoạt động rất thận trọng. Các đầu mối tổ chức của Duy tân hội đều nằm sâu trong các Giáo khu, các trung tâm, các Xứ đạo quanh Xã Đoài như Hưng Nguyên, Vinh, Quỳnh Lưu, Anh Sơn, Hương Khê, Đức Thọ. Các nhóm vũ trang bí mật của giáo dân đang trong thời kỳ hình thành đều có sự giúp sức của Ngô Quảng, Đội Quyên. Nhân các ngày Thánh lễ của Giáo hội, nhóm vũ trang này đã đến các trung tâm Xã Đoài, Mỹ Dụ, Thuận Nghĩa, Kẻ Tùng để nhóm họp bí mật, trao đổi kế hoạch. Họ thường tập trung họp ở các nhà của Nguyễn Dung, Nguyễn Tâm (Đức Thọ), Kỷ Lạng (Bùi Chu), Hà Văn Thiệp, Hà Văn Khiêm (Nhân Hòa). Để tránh sự dò xét của bọn mật thám Pháp và bọn Việt gian chỉ điểm, các nơi tụ họp được thay đổi thường xuyên. Trong hoạt động, Duy tân hội đã tổ chức theo hai phái: Phái Văn làm tài chính; Phái Võ ra sức tập luyện võ nghệ, chuẩn bị cho kế hoạch bạo động. Về Phái Võ, chịu trách nhiệm là các bộ tướng của nghĩa quân Phan Đình Phùng như Ngô Quảng, Lê Quyên (Đội Quyên).

Mùa thu năm 1903, Trần Văn Bỉnh, một tín đồ Công giáo rất sùng đạo ở Đức Thọ, Hà Tĩnh có mặt khá sớm trong phong trào chống Pháp của Nghệ An, đã bắt mối đi lại với Phan Bội Châu và nhận trách nhiệm xây dựng một công binh xưởng để cung cấp vũ khí cho nghĩa quân: "Xưởng của ông đã có vài mươi người rất say sưa tìm tòi, chế tạo được loại súng và lựu đạn giống như của Pháp". Xưởng nằm sâu trong rừng thiêng nước độc, thiếu thốn mọi bề, nhất là thuốc chữa bệnh. Cho nên vài năm sau ông Trần Văn Bỉnh bị ốm và chết. Vì thế công binh xưởng của ông phải ngừng hoạt động (14). Nhưng chủ trương bạo động của Duy tân hội vẫn không thay đổi. Dưới hình thức các đội đốn gỗ ở núi Vụ Quang (Hương Sơn), Phạm Văn Ngôn đã đưa người lên đây tập luyện. Còn các giáo dân ở Đức Thọ, trên danh nghĩa mang cơm gạo vào rừng chặt củi, đã mang lương thực, thực phẩm tiếp tế cho nghĩa quân.

Nhìn chung, đến năm 1908 Phái Võ ở Nghệ Tĩnh phát triển khá mạnh, nhưng họ chưa có súng đạn để trang bị. Tình hình đó được Đặng Ngọ Sinh, phái viên của Đặng Thái Thân báo cáo rõ với Phan Bội Châu, nhân dịp ông từ trong nước ra Hương Cảng gặp cụ Phan (tháng 3 năm Kỷ Dậu - 1909): "tình hình trong nước về phần vũ trang cũng đã sôi nổi, nhưng còn thiếu khí giới" (15).

Nhận được số tiền 2500 đồng (đồng bạc Đông Dương - ĐTD) do Đặng Thái Thân gửi sang, Phan Bội Châu đã cử Đặng Tử Kính, Đặng Ngọ Sinh sang Nhật Bản mua được 500 khẩu súng trường (100 khẩu: mua trả

tiền ngay; 400 khẩu: mua chịu) và định nhờ Thái Lan chở bí mật về nước giúp nghĩa quân, song việc không thành vì Chính phủ Thái phản đối, sợ tổn hại đến quan hệ ngoại giao Pháp - Thái. Phan Bội Châu bèn đem số vũ khí này tặng cho Đảng cách mạng của Tôn Trung Sơn (16). Tình hình đó cộng với sự đàn áp đẫm máu của thực dân Pháp đối với các phong trào yêu nước ở nước ta lúc ấy đã ảnh hưởng nặng nề tới kế hoạch hoạt động của Duy tân hội ở Nghệ Tĩnh.

Trước tình hình này, một số tín đồ Thiên chúa giáo phải sang Thái Lan như Đặng Tứ Kính, Đặng Ngọ Sinh, Hồ Văn Long. Họ lập trại cày, liên hệ với Việt kiều ở đây để xây dựng cơ sở, chờ thời cơ cứu nước. Họ đã đến vùng Đông Bắc Thái Lan là nơi có nhiều người Nghệ Tĩnh sinh sống: "gồm những người chiến đấu cũ của Phong trào Cần vương, những người này đã lựa chọn tình trạng sống lưu vong hơn là ở dưới sự chiếm đóng của Pháp, họ đang sống trong tình trạng thương nhớ đất nước" (17). Còn Mai Lão Bạng, Lưu Yến Đơn (Lưu Đan Quế) cùng với Phan Bội Châu sang Hương Cảng (Trung Quốc) tìm hướng hoạt động mới.

Còn ở trong nước ta, thực dân Pháp ra sức truy quét, bắn giết những người có liên quan tới Phong trào Đông du, kể cả những gia đình có con em đi sang Nhật Bản. Các Thương hội, Nông hội do Duy tân hội thành lập đều bị Pháp đóng cửa và giải tán. Nhiều Giáo sĩ, giáo dân, trong đó có các Linh mục Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Thần Đồng, Nguyễn Tường và 50 giáo dân Nghệ Tĩnh bị chính quyền thực dân Pháp bắt giam tại nhà lao Vinh. Lợi dụng danh nghĩa Chúa để lừa bịp, dụ dỗ không có kết quả, thực dân Pháp và bọn tay sai liền dùng vũ lực tra khảo, đánh đập dã man những giáo dân yêu nước. Nhưng "các Thầy đã đem công lý, chính đạo ra biện luận. Và lại việc đảng cũng chỉ là nghe nói, chứ không có chứng cớ gì đích xác, nên người Pháp chỉ làm án về việc đưa học sinh xuất dương" (18) mà thôi. Cuối cùng, chúng phải bỏ án tử hình 3 Linh mục Nguyễn Thần Đồng, Nguyễn Tường và Đậu Quang Lĩnh, đày các vị Linh mục này 9 năm ở Côn Đảo. Các giáo dân khác bị kết án từ 3 năm đến 5 năm tù. Sau khi mãn hạn tù, các Linh mục đó vẫn giữ trọn lòng yêu nước. Các cụ còn vận động, thuyết phục con cháu tham gia công cuộc giải phóng dân tộc.

Những tội ác do thực dân Pháp và bọn phong kiến VN tay sai gây ra đối với những người yêu nước nói chung và đối với các Giáo sĩ, giáo dân yêu nước ở Nghệ Tĩnh nói riêng đã làm cho các tầng lớp nhân dân ta rất phẫn nộ. Ở Tiểu Chủng viện Xã Đoài, học sinh viết đơn gửi lên cơ quan pháp luật của Giáo hội kiện việc chính quyền thực dân Pháp bắt bớ, đánh đập các Linh mục và các giáo dân yêu nước, phản đối sự đối xử tồi tệ trong Chủng viện, đòi quyền bình đẳng cho các Giáo sĩ người VN. Để bọn mật thám không thể căn cứ vào danh sách những người tham gia vụ kiện này đặng theo dõi, khủng bố; các học sinh ở Tiểu Chủng viện Xã Đoài đã ký thành một vòng tròn, thể hiện sự đoàn kết nhất trí, tinh thần chịu trách nhiệm tập thể trong đấu tranh của họ. Không phát hiện ra đầu mối của cuộc đấu tranh để dập tắt tận gốc phong trào đang dấy lên trong học sinh Công giáo, thực dân Pháp đã giải tán cả khóa học, đuổi tất cả học sinh đã tham gia đấu tranh ra khỏi Tiểu Chủng viện, trong đó có: Nguyễn Trọng Lý, Hồ Văn Giáo, Nguyễn Văn Đỉnh, Nguyễn Văn Duệ, Nguyễn Văn Ngự, Nguyễn Văn Thi, Phan Trọng Nhơn (Hưng Nguyên), Đỗ Đạt Thịnh (Nghi Lộc), Trần Trí và Thiều Quang (Đức Thọ)...

Bị đuổi học, số học sinh này vẫn hướng theo phong trào cứu nước. Họ sang Thái Lan, Trung Quốc hoạt động hoặc hoạt động ngay tại địa phương trong tổ chức bí mật của Phan Bội Châu.

Sau khi Phong trào Đông du bị khủng bố, các giáo dân yêu nước ở Nghệ Tĩnh đã phối hợp với lực lượng vũ trang của Ngộ Quảng hoạt động ở vùng Hồng Lĩnh (Nghi Xuân), với binh lính người Việt trong quân đội Pháp để chuẩn bị bạo động.

Vì "mưu đảng bị lộ", Lê Khánh đã viết thư báo cáo cho các lãnh tụ của Duy tân hội hoạt

động ở nước ngoài biết: "Sau sự việc ba Thầy tuyên giáo phát ra (chỉ việc các Linh mục Nguyễn Thần Đồng, Nguyễn Tường và Đậu Quang Lĩnh bị đầy ra Côn Đảo - Đ.T.D), tôi bị truy nã rất gắt; hiện tôi và Ngư Hải đang định hành động cách khác, xin báo cáo với các lãnh tụ ở ngoài kịp chở quân giới về nước, để làm cách viện trợ cuối cùng cho chúng tôi" (19). Trong lúc đó, vụ mưu đánh thành Hà Tĩnh của nghĩa quân lại bị vỡ lở, tình thế càng trở nên nguy khốn. Ngày 11/3/1910, Đặng Thái Thân cùng với Trần Hữu Thành (Nho Thiềng), một giáo dân về Nghi Lộc chuẩn bị cho cuộc họp những người lãnh đạo và các tướng lĩnh nghĩa quân. Theo dự định lúc đầu, cuộc họp sẽ tổ chức tại nhà Nguyễn Xuân Lạng (Bùi Chu, Hưng Trung, Hưng Nguyên) do Đặng Thái Thân chủ trì. Nghe tin bị lộ, cuộc họp đã kịp thời giải tán. Đặng Thái Thân và Trần Hữu Thành phải về họp ở Phan Thôn, thuộc tổng Kim Nguyên (Nghi Kim, Nghi Lộc), nhưng lại bị kẻ xấu chỉ điểm, Giám binh Nghệ An đem 500 lính về vây bắt. Lê Khánh biết tin, hô hào dân chúng đến giải vây, bị địch bắn chết tại chỗ. Đặng Thái Thân vừa chiến đấu vừa thủ tiêu các tài liệu. Ông bắn chết tên tay sai Một Độ, rồi dùng viên đạn cuối cùng để tự sát một cách anh dũng. Để trả thù cho ông, Nho Thiềng, người liên lạc, người bạn chiến đấu của ông, cùng với hai người bạn thân cận đã trừng trị tên Việt gian chỉ điểm Cửu Chu. Nhưng sau đó Nho Thiềng lại bị sa vào tay giặc. Bọn mật thám nhốt ông tại nhà lao Vinh, dùng mọi cực hình để tra khảo. Song ông vẫn giữ được tấm lòng nghĩa khí cao cả "Kính Chúa, yêu nước" cho đến hơi thở cuối cùng (20).

*

* *

Qua những hoạt động "Kính Chúa, yêu nước" của các Linh mục Nguyễn Thần Đồng, Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Tường... và sự hy sinh của các giáo dân Lê Khánh, Trần Hữu Thành... cùng nhiều giáo dân khác ở Nghệ Tĩnh trong những năm đầu thế kỷ XX mà chúng tôi giới thiệu sơ lược trên đây đã thể hiện lòng yêu nước nhiệt thành của đồng bào theo đạo Thiên chúa trước tình cảnh đất nước ta bị thực dân Pháp thống trị, nhân dân ta, trong đó có cả giáo dân, bị rơi vào thân phận vong quốc nô. Chữ "đồng tâm" lương - giáo trong sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc sau một thời kỳ bị thiếu vắng đã được Phan Bội Châu tìm lại và đã được giáo dân nhiệt liệt hưởng ứng, chứng minh bằng những hoạt động thực tiễn và bằng những con người cụ thể. Khi tên quan tòa thực dân hỏi: "Vì sao đã làm Cha cố lại đi làm "giặc"?", Linh mục Đậu Quang Lĩnh đã khảng khái trả lời hắn bằng đôi câu đối, dịch như sau: "Vì người da trắng ư? Sống trên giảng toạ, nơi pháp trường khi ngọt, khi cay, khi sấm sét, chỉ là phần công dân phải đến trách nhiệm. Đều là giống da vàng cả, vô số bậc nhân nhân chí sĩ bị đầy, bị tù, bị đổ máu, lẽ nào bọn chúng tôi không biểu đồng tâm" (21).

Đức Chúa Trời đã chấp nhận mọi sự hy sinh để chúng sinh được yên ổn, nhưng đất nước mất độc lập, con chiên bị chà đạp thì hành động chống ngoại xâm, chống áp bức cũng là vì Chúa. Đó là cơ sở, là tiêu chí để đánh giá con người biết" Kính Chúa, yêu nước" chân chính. Trước cái chết oanh liệt của Lê Khánh, tác giả "VN nghĩa liệt sử" đã viết: "Tận tụy báo nước là do thành tâm, gặp nguy chịu chết không muốn cầu miễn như Lê thiệt là người trội của nước ta mà cũng là kiểu mẫu của tôn giáo. Đáng ta gọi ông là Hiếu tôn... Con yêu của Thượng đế là Hiếu tôn cũng là hiếu với Tổ quốc vậy" (22).

Sự hy sinh cao cả của những người Công giáo VN yêu nước đã thắt chặt thêm đội ngũ, hun đúc thêm sĩ khí cho cả dân tộc ta để bước vào một thời kỳ mới. Khi ông Đặng Thái Thân tuẫn tiết, ông Tùng Nham Phạm Văn Ngôn thay mặt cho sĩ phu Nghệ Tĩnh đã có đôi câu đối viếng: "Hai hòn ngon ngút, bạn cũ về đâu, về? Trải mười năm cay đắng đủ mùi, mình vì đó mà ốm, máu vì đó mà khô, rong ruổi non sông chìm sấm gió", "Một tiếng nổ rầm, hồn nước tỉnh, chưa tỉnh ! Ngoài ngàn dặm bước đường phiêu lạc, chú nghe tin mà buồn, thầy nghe tin mà khóc, hò reo hào kiệt cạnh đàn gươm" (23).

CHÚ THÍCH

(1) Đặng Đoàn Bằng - "*VN Nghĩa liệt sử*" (VNNLS). Nxb Văn hóa - Hà Nội. 1972. tr. 187.

(2) Lộc Thọ là một làng trước thuộc tổng Đông Xá, nay thuộc xã Nghi Thọ, huyện Nghi Lộc.

(3) Theo Lê Thị Tám - "*Phan Bội Châu với những hoạt động yêu nước của đồng bào Thiên chúa giáo ở Nghệ Tĩnh đầu thế kỷ XX*". Luận văn tốt nghiệp. Bản viết tay. H.1967, ký hiệu LV456. Tư liệu của Khoa Sử, ĐHTH Hà Nội; thì Ngô Quảng, con của Đô đốc Ngô Thược, là một gia đình đạo gốc ở làng Tam Da, tổng Văn Trình (Nghi Lộc).

(4) Phan Bội Châu - "*Phan Bội Châu -Niên biểu*" (PBC-NB)" Phạm Trọng Điềm, Tôn Quang Phiệt dịch. Nxb Văn Sử Địa, H.1957, tr. 41-42.

(5) Đặng Đoàn Bằng - "*VNNLS*". Sđd, tr. 189.

(6)"*Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản VN huyện Nghi Lộc*". Nxb Nghệ An, 1991, tr. 41.

(7) Phan Bội Châu - "*PBC-NB*". Sđd, tr.115.

(8) Georges Boudarel - Phan Bội Châu và xã hội VN của thời đại ông". Tạp chí France - Asie, No 199, năm 1972, tr. 57, 58.

(9) Theo Đặng Huy Vận - "*Phan Bội Châu và công cuộc vận động đồng bào Thiên chúa giáo ở đầu thế kỷ XX*". Tạp chí NCLS số 104, 11/1967, tr.38.

(10) "*Lịch sử Đảng bộ Hà Tĩnh*". Tập I: 1930-1954. Nxb Chính trị quốc gia - Hà Nội, 1993, tr.61.

(11) (12) Theo Đặng Huy Vận, sau Cách mạng tháng 8-1945, Nguyễn Hộ tham gia Mặt trận Tổ quốc Nghệ An.

Năm 1975, cụ Nguyễn Hộ đã 95 tuổi, vẫn khỏe mạnh, đã giúp đỡ sinh viên khoa Sử nghiên cứu thêm về những hoạt động của giáo dân Nghệ Tĩnh. Ngoài ra, còn có cụ Hà Văn Hộ (85 tuổi, tính theo thời điểm năm 1975), người làng Nhân Hòa, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc, cũng đã kể lại tương tự như vậy. (Lê Thị Tám - Luận văn đã dẫn - LV456 tr. 59, 60).

(13) Lê Thị Tám - Luận văn đã dẫn, tr.60.

(14) Georges Boudarel - "Phan Bội Châu... ông" - Tạp chí đã dẫn, tr.57.

(15) (16) Phan Bội Châu - "PBC-NB". Sđd, tr.126-130.

(17) Georges Boudarel - "Phan Bội Châu... ông" - Tạp chí đã dẫn, tr. 72.

(18) Đặng Đoàn Bằng - "VNNLS". Sđd, tr.189.

(19) Đặng Đoàn Bằng - "VNNLS". Sđd, tr. 205.

(20) Xung quanh cuộc chiến đấu của Lê Khánh, Đặng Thái Thân và Trần Hữu Thành có nhiều cách miêu tả khác nhau. Chúng tôi đã tra cứu lại trong: "VN Nghĩa liệt sử" (tr.74, 190), "*Phan Bội Châu. Niên biểu*".(tr.129). Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" số 104 (11-1967), tr.39. Luận văn của Trần Hữu Đức - "*Phan Bội Châu với phong trào yêu nước chống Pháp ở Nghệ Tĩnh đầu thế kỷ XX*". Hà Nội, 1976, ký hiệu LV462. Tư liệu của khoa Sử, ĐHTH Hà Nội và "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản VN huyện Nghi Lộc"; do đó có bổ sung thêm chút ít.

(21) (23) Đinh Xuân Lâm - Chương Thâu - "Danh nhân Lịch sử VN". Tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1988, tr.124, 115.

(22) Đặng Đoàn Bằng - "VNNLS", Sđd, tr. 206.

Tìm hiểu hai bài thơ... *(Tiếp theo trang 24)*

Còn hiện nay một số nhà nghiên cứu muốn gỡ bớt tội cho Phan mà chỉ viện dẫn đến phẩm cách cá nhân của Phan hoặc lại muốn dựa vào hai bài thơ điếu Phan của Nguyễn Đình Chiểu rồi bỏ lơ mất *chính danh thủ phạm Tự Đức* thì e rằng không có cơ sở thực tế và khoa học.

Nói cho công bằng về phẩm chất cá nhân, Phan có nhiều điểm đáng cho người đời học tập, nhất là đức tính liêm khiết và lòng thương người của Phan. Mặt khác, Phan đáng được cảm thông và thương xót, vì Phan đã sống trong một thời kỳ lịch sử đen tối và bế tắc ở nước ta. Bi kịch của Phan cũng là bi kịch của nhiều trí thức VN đương thời. Với tư cách là một đại trí thức tiêu biểu ở đất Lục tỉnh, nhưng trong thời kỳ lịch sử đen tối của đất nước, Phan đã không chọn được đường đi đúng đắn : đi hẳn với giặc Pháp thì Phan không dám (Phan chỉ dám cộng tác nửa vời với giặc trong việc đàn áp nghĩa quân Trương Định) ; đi với nhân dân để chống giặc Pháp thì Phan không có đủ can đảm và tin tưởng ; còn đi với vua thì bị vua "chơi xỏ" ông và lừa gạt ông nhiều vố quá trắng trợn.

Nhưng dù sao chúng ta cũng nên cảm ơn Phan, vì Phan đã để lại cho đời sau một bài học cay đắng và bổ ích : người trí thức nếu cứ khư khư trung thành với một lý tưởng lỗi thời, không biết đi với nhân dân, lại quá tin vào vua chúa và hành động ngược với quyền lợi của Đất nước thì sớm muốn họ cũng sẽ lâm vào tình trạng tự huỷ diệt.

TRIỀU NGUYỄN VỚI CÁC NHÓM CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XIX

CHÂU HẢI *

VN và Trung Quốc là hai nước láng giềng gần gũi nhau về mặt địa lý, đã và mãi mãi tồn tại bên nhau. Do đó dân cư của hai nước từ bao thế kỷ nay vẫn có thể đi lại, cư trú, lập nghiệp theo xu hướng giao lưu hai chiều diễn ra liên tục trong lịch sử, nhưng thường xuyên hơn cả vẫn là chiều từ Trung Quốc di cư sang VN.

Những người di cư từ Trung Quốc sang VN mà xưa nay chúng ta vẫn thường gọi là người Ngô, người Tùy, người Đường, người Tống, người Nguyên, người Minh, người Thanh; và gần đây hơn là người Hoa; đã và đang là một bộ phận dân cư và là lực lượng kinh tế - xã hội ở nước ta. Tuy vậy các nhóm cộng đồng người Hoa này lại có những nét đặc thù riêng biệt, nên từ trước đến nay, các Triều đình phong kiến VN nói chung, Triều đình Nguyễn nói riêng đều có những chính sách cụ thể đối với họ.

Mặc dù tư liệu ghi chép về vấn đề này lưu trữ còn lại đến hiện nay mà chúng ta có thể tiếp cận được không nhiều và thiếu cụ thể; nhưng đọc lại những tài liệu ghi chép rải rác trong các bộ thư tịch của VN - mà chủ yếu là của Triều Nguyễn - chúng ta vẫn có thể thấy được phần nào những tư tưởng chủ đạo thể hiện trong các chủ trương, các chính sách cụ thể của các Nhà nước phong kiến VN đối với những nhóm cộng đồng người Hoa cư trú, lập nghiệp ở nước ta. Những tư tưởng chủ đạo ấy có thể nói là nhất quán, tiêu biểu cho truyền thống qúy báu, lâu đời của dân tộc VN.

Trước hết là tinh thần **giữ vững độc lập, chủ quyền của đất nước, của dân tộc và đời sống an cư lạc nghiệp của nhân dân.** Quán triệt tinh thần này, dưới thời Lý - Trần, người Hoa đến cư trú ở nước ta được phân biệt thành hai loại: những người đã và đang lập nghiệp ở VN (kể cả những người đang có ý định muốn an cư lập nghiệp) được xếp vào loại riêng, họ được tiếp đãi ân cần hơn, được tham chính, được phát huy tài năng của mình, và tài năng đó có thể được sử dụng hợp lý vào các công việc quản lý đất nước. Trong "Đại Việt Sử ký toàn thư" có ghi Lê Đại Hành đã sử dụng Hồng Hiến chỉ huy quân đội... Hoặc dưới thời Lý, những người Mân, người Phúc Kiến luôn luôn được đón tiếp nồng hậu; được tham khảo ý kiến về những việc trọng đại của đất nước ta. Dưới thời Trần Thánh Tông, lúc đó người Hoa tự gọi là người "Hồi kê" để tránh sự truy nã của Triều đình nhà Nguyên đã được Triều đình nhà Trần tiếp đón ân cần và cho lập nghiệp ở Kinh đô Thăng Long.

Đối với những người Hoa đến buôn bán ở nước ta thì bất cứ vào thời nào cũng bị các Nhà nước phong kiến VN đối xử với thái độ cảnh giác. Theo "Ức Trai thi tập" của Nguyễn Trãi thì số người Hoa này bị Triều đình VN bắt đến tập trung sinh sống ở một số vùng trong nước ta như Vân Đồn, Vạn Ninh (Quảng Yên), Cần Hải, Hội Thống (Nghệ An), Thống Lĩnh (Lạng Sơn), Phú Lương (Thái Nguyên) v.v... Họ bị kiểm soát khá chặt chẽ và phải mặc quần áo theo kiểu của người phương Nam.

Dưới thời kỳ nhà Trịnh, một mặt Chúa Trịnh thừa kế chính sách đối với người Hoa của thời

---

* PTS. Viện Đông Nam Á.

Lý - Trần; mặt khác, nhà Trịnh lại xiết chặt người Hoa về nhiều mặt như ban hành nhiều chỉ dụ để duy trì trật tự trị an, kiểm soát nghiêm ngặt số người Hoa hiện đang cư trú ở nước ta lúc đó để thu thuế, cưỡng bức họ lao động và thực hiện một số chính sách đồng hóa về văn hóa như bắt buộc họ phải theo phong tục, tập quán, y phục của người Việt... Hơn thế nữa, Chúa Trịnh còn hạn chế số thợ khai thác mỏ người Hoa ở nước ta như ở mỗi mỏ không được tập trung trên dưới 300 thợ mỏ người Hoa. Nhưng trong thực tế có nơi như ở Thái Nguyên tập trung đến hơn 10.000 thợ mỏ người Hoa. Để tránh những biến cố có thể xảy ra ở kinh thành, Chúa Trịnh còn nghiêm cấm người Hoa không được tập trung buôn bán ở Kẻ Chợ (Thăng Long). Vì thế người Hoa chỉ tập trung đông đúc ở Phố Hiến và ở một số đô thị khác ở Đàng Ngoài.

Khác với Chúa Trịnh ở Bắc Hà, Chúa Nguyễn ở Nam Hà lại thực hiện những chính sách đối với người Hoa di cư sang nước ta hoàn toàn khác hẳn. Do nhu cầu về nhân lực để khai phá vùng đất phương Nam, Chúa Nguyễn đã thực hiện một số chính sách khôn khéo vừa nhân hậu khoan hòa, vừa thu phục được người Hoa để biến họ thành một bộ phận cư dân của Chúa Nguyễn. Tuy ở từng mức độ tin cậy khác nhau trong cách ứng xử, nhưng đáng chú ý hơn hết là Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã mạnh dạn giao quyền cai quản từng vùng đất cho các đoàn quân người Hoa của Dương Ngạn Dịch, Trần Thượng Xuyên và đoàn dân người Hoa của Mạc Cửu ở vùng đất Mang Khảm xưa (nay là tỉnh Kiên Giang). Một mặt, người Hoa đã biết tận dụng điều kiện xã hội thuận lợi ở Đàng Trong và chính sách khoan hòa, nhân hậu của Chúa Nguyễn lúc bấy giờ để cùng với lưu dân người Việt tạo lập nên những vùng đất mới như Đông Phố (Gia Định), Mang Khảm (Hà Tiên) đang có điều kiện ổn định và phát triển cộng đồng dân cư của họ trên nhiều lãnh vực ở nước ta; mặt khác, Chúa Nguyễn cũng muốn sử dụng số người Hoa di cư này để khai phá đất đai và cùng với lưu dân người Việt gìn giữ trật tự, trị an ở vùng đất mới được khai khẩn đó. Do hai mặt lợi ích nói trên gặp gỡ nhau nên giữa các nhóm cộng đồng người Hoa ở Đàng Trong với Chúa Nguyễn có thể dễ dàng thiết lập mối quan hệ "cộng sinh". Và cũng nhờ đó ở Đàng Trong thời bấy giờ đã hình thành nên các tụ điểm kinh tế - văn hóa có trình độ phát triển nhất định như Hà Tiên, Hội An, ... có thể sánh vai với các đô thị khác ở khu vực Đông Nam Á. Không những thế, vào buổi đầu của thời kỳ lập nghiệp của các Chúa Nguyễn, người Hoa còn có công trong việc đúc tiền, làm cho nền tài chính ở Đàng Trong đương thời có điều kiện phát triển. Nhà nước phong kiến Nguyễn do Gia Long sáng lập vẫn tiếp tục thực hiện các chính sách của các Chúa Nguyễn trước đây đối với người Hoa. Thông qua những tài liệu thư tịch, mà chủ yếu là qua bộ "Đại Nam thực lục" chúng ta có thể thấy được phần nào những tư tưởng chỉ đạo của các vua Nhà Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức trong cách ứng nhân xử thế đối với người Hoa. Điều nổi bật nhất trong những tư tưởng chỉ đạo này thể hiện **tinh thần giữ vững độc lập chủ quyền của đất nước, của dân tộc và đời sống an cư lạc nghiệp của nhân dân** như các Nhà nước phong kiến VN trước đó đã làm; mà còn ở đạo lý **Nhu viễn nhân** nữa.

a. Nhu viễn nhân là mềm mỏng, khoan hòa đối với những người từ phương xa đến không cùng ngôn ngữ, phong tục, tập quán với chúng ta; sẵn sàng cưu mang, giúp đỡ những người mới đến nhập cư, nhất là ở tình trạng họ chạy trốn thiên tai, địch họa. Tinh thần này đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân VN và cũng đã trở thành nền nếp từ những Triều đình phong kiến VN thời trước. Các Chúa Nguyễn cũng như các vua Nhà Nguyễn ở thời kỳ đầu xây dựng trật tự, kỷ cương đều đã có những thể chế tạo điều kiện thuận lợi cho người Hoa di cư sang nước ta được an cư lạc nghiệp và hòa nhập vào cộng đồng các dân tộc VN. Thật vậy, đối với từng tầng lớp người Hoa khác nhau di cư sang nước ta, đạo lý "nhu viễn nhân" của các vua Nhà Nguyễn được biểu hiện dưới nhiều cách ứng xử riêng biệt: với giới "Sĩ", nhất là đối với những "danh sĩ", Nhà Nguyễn vận dụng chính sách "tôn hiền", nghĩa là tôn trọng bậc hiền tài; với giới

"Nông", sự chan hòa rộng rãi giữa những người nhập cư và những người chính quán ở khắp mọi nơi trong nước ta đã trở thành nền nếp cả từ trong "phép vua" cho đến "lệ làng"; với giới "Công", Nhà Nguyễn vận dụng chính sách "lai bách công", nghĩa là thu hút thợ trăm nghề đến với mình; cuối cùng là với giới "Thương", nhìn chung chính sách của Nhà Nguyễn quy định có kỹ càng hơn và Nhà Nguyễn luôn luôn đề cao tinh thần cảnh giác đối với họ.

b. Xuất phát từ tinh thần và đạo lý nói trên, các vua Nhà Nguyễn đã có những chủ trương, những chính sách cụ thể đối với các lĩnh vực và các tầng lớp khác nhau, đối với từng công việc khác nhau.

1. Về vấn đề nhập cảnh, cư trú và chuyển quốc tịch.

- Như chúng ta đều biết, ngày xưa sự quá cảnh dân gian giữa hai nước có điều kiện địa lý gần gũi nhau như nước ta và Trung Quốc thường diễn ra dễ dàng. Trong hàng nghìn năm Bắc thuộc trước đây, người Hoa sang nước ta dễ dãi như đi lại trong nước họ. Sau khi Ngô Quyền xây dựng Nhà nước phong kiến độc lập, tự chủ đầu tiên ở nước ta, nhất là từ thời Lý trở về sau, do có sự canh giữ biên thùy nghiêm ngặt hơn, tất nhiên là "việc qua ải" đối với những trường hợp đặc biệt vẫn cần phải có những thể thức, những lễ nghi rõ ràng; còn đối với việc đi lại thuộc quan hệ bình thường hàng ngày của dân chúng ở hai nước thì đại thể là "tùy nghi"; thậm chí còn dễ dàng hơn, như "Đại Nam thực lục" đã ghi vào năm Mậu Thìn, đời Tự Đức (1868), có những người dân tổng Hà Môn (tỉnh Quảng Yên) gặp khó khăn chạy sang Trung Quốc, bán ruộng ở quê hương mình cho người Thanh ở Châu Khâm. Ít lâu sau, những người Thanh ấy sang nhận ruộng làm ăn và dựng lên 18 cái nhà để ở. Việc đó tâu lên được vua phê chuẩn.

- Về việc cư trú của người Hoa ở nước ta cũng không phức tạp lắm. Từ những triều đại trước đây cũng như dưới triều Nguyễn, việc này chủ yếu được quyết định từ dưới xã, thôn, phố phường, đến châu, quận, phủ, huyện. Khi đã nhập cư rồi, tùy theo tính chất cư trú của từng loại hộ mà người Hoa được Nhà nước quy định việc nộp thuế của họ. Những người Hoa này được chia ra làm ba loại hộ khác nhau: "thực hộ" (có nơi cư trú và nghề nghiệp tương đối ổn định), "khách hộ" (bao gồm những hộ cư trú có tính chất tạm thời), do đó họ có thể được miễn thuế trong một thời gian ngắn; và "hộ biệt nạp" (loại hộ này có sự bất hợp lý giữa ngành nghề và địa điểm cư trú).

- Về việc chuyển quốc tịch từ kiều dân người Hoa thành công dân VN. Trong thời kỳ các vua Nhà Nguyễn thống trị, việc này hầu như cũng không phải bằng con đường pháp lý rõ ràng, cũng như không có thể thức nhất quán, mà chủ yếu vẫn chỉ là sự xác nhận mặc nhiên của xã thôn, phố phường theo "lệ làng". Sự chuyển hóa rõ rệt nhất của nó chính là sự hòa đồng tự nguyện của người Hoa vào cộng đồng các dân tộc VN cả về phong tục, tập quán, y phục và tiếng nói.

Riêng đối với những người Hoa thuộc tầng lớp sĩ phu thì thông thường là họ được trọng dụng, được tham dự vào những công việc quốc kế dân sinh, ví như Nhà Nguyễn đã cử Ngô Nhân Tĩnh và Trịnh Hoài Đức tham gia đoàn Sứ bộ VN sang dâng ấn xin Triều đình Mãn Thanh thừa nhận nước ta là vương quốc chư hầu; bổ nhiệm Tiến sĩ Trần Tiễn Thành làm đến chức Phụ chánh đại thần của Triều đình Huế; giao cho Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định soạn thảo 10 cuốn "Nhất thống dư địa chí" và "Gia Định thành thông chí"...

Đối với tầng lớp thương nhân người Hoa, tuy trong quan niệm của lễ giáo phong kiến thì thương nhân là tầng lớp thứ tư trong bậc thang giá trị xã hội của "tứ dân", nhưng Nhà Nguyễn đã vận dụng cách ứng xử khôn khéo, vừa lợi dụng khả năng hoạt động thương mại của họ để phát triển các tụ điểm kinh tế - văn hóa ở nước ta như các phố Hàng Buồm, Quảng Phúc thuộc huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội, nhiều phố có số người Hoa cư trú chiếm tuyệt đại đa số như ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Hội An, Chợ Lớn, Rạch Giá, Hà Tiên..., Mặt khác, Nhà Nguyễn quản lý họ có phần chặt chẽ hơn với tinh thần cảnh giác, nhưng vẫn không quên thu phục họ trở thành dân cư của các phố phường trên đất nước Việt và yêu cầu họ phải gìn giữ trật tự, trị an ở các phố phường mới hình thành đó.

Đối với những thợ thủ công người Hoa, chính quyền địa phương cũng như chính quyền trung ương của Nhà Nguyễn đã tìm mọi cách thu hút và sử dụng tay nghề của họ để phát triển các nghề khai mỏ, luyện sắt, luyện thép, đúc đồng, làm gốm sứ, đãi và lọc vàng... ở nước ta. Ví như khi có một đoàn người Thanh trên dưới 800 người đến khai mỏ vàng ở Quảng Nam dưới thời Minh Mệnh, quan địa phương tâu lên Triều đình xin đuổi họ về nước để đề phòng hậu họa; Minh Mệnh không những không chuẩn y mà còn phê rằng: "Xét cái lợi nhỏ mọn về vàng mỏ, Triều đình không phải là không cần đến, có điều là người dân nước ngoài đã nhờ đấy mà nuôi bố mẹ, vợ con họ; nếu họ làm bậy thì đã có pháp luật trừng trị họ, có lẽ nào vì quá phòng xa mà đuổi họ đi". Dưới thời Minh Mệnh, có một đoàn người Thanh khác cũng đã được phép khai mỏ sắt ở Hà Tiên (nay là Kiên Giang). Cũng trùng với thời kỳ này, ở xã Minh Hương, phủ Thừa Thiên, nhân dân trong xã tập hợp nhau lại cùng khai mỏ vàng, mỏ gang, được quan trên cho viên Đốc công đưa những thợ mỏ người Thanh đến hướng dẫn, truyền nghề khai thác quặng và luyện gang thép cho nhân dân địa phương. Với chính sách thu hút những thợ thủ công người Hoa thuộc các ngành nghề khác nhau Nhà Nguyễn đã tạo điều kiện thuận lợi cho những người thợ VN có dịp tốt học hỏi thêm được nhiều phương pháp kỹ thuật mà ở nước ta lúc đó còn chưa phát triển. Vì vậy các nghề thủ công dưới Triều Nguyễn đã phát triển khá mạnh, nhất là nghề đúc tiền, nghề luyện gang thép và nghề đúc đồng. Đó cũng là sự thành công của sự vận dụng chính sách "lai bách công" của Nhà Nguyễn.

2. Về vấn đề thuế khóa.

Qua "Đại Nam thực lục", chúng ta có thể thấy những quy định cụ thể cho từng mức thuế đối với các loại ngành nghề khác nhau của gười Hoa mà Nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức thi hành như sau:

- Thuế thực hộ: đối với những người cư trú thành thôn ấp, phố phường thì phải nộp thuế bằng bạc.

- Thuế khách hộ: đối với những người cư trú chưa ổn định, thậm chí là những hộ lang thang (lưu dân) thì chưa phải chịu thuế.

- Thuế hộ biệt nạp: đối với những hộ có doanh nghiệp lớn hoặc nhỏ thì ngoài thuế thực hộ nộp bằng bạc, họ còn phải nộp thêm thuế bằng hiện vật các sản phẩm khai thác được (sắt, vàng, đồng...).

- Thuế điền thổ: đối với những hộ có ruộng đất cày cấy, trồng trọt ở miền núi hoặc trong những trường hợp đặc biệt nào đó thì phải nộp thuế bằng thóc, lúa, hoa màu.

- Thuế cảng: đối với các thuyền buôn vào các cửa biển thì phải nộp thuế bằng tiền kèm theo những lễ vật có quy định bao gồm cả tiền và nhất là những hàng tơ lụa.

Trong khi thi hành sách thuế khóa nói trên đối với người Hoa, Nhà Nguyễn còn căn cứ vào từng hoàn cảnh cụ thể để có thể giảm bớt hoặc tăng lên khi cần thiết. Ví dụ vào năm 1835, khi những người Thanh khai mỏ sắt ở Kiên Giang xin chuyển từ chỗ phải nộp thuế cho Triều đình bằng sắt đã luyện sang nộp thuế bằng sắt chưa luyện (tức là chuyển từ nộp sắt chín sang nộp sắt sống), Minh Mệnh đã chuẩn y. Trong những năm 1848-1850, Tự Đức đã quyết định miễn thuế cho những người Thanh lang thang, phiêu bạt để họ kiếm việc làm ăn. Theo "Đại Nam thực lục. Chính biên", trong khi thi hành chính sách thuế khóa đối với người Hoa, nhiều lần Minh Mệnh đã nhắc nhở đến tinh thần cưu mang người phương xa ("nhu viễn nhân") của các Nhà nước phong kiến và nhân dân ta.

3. Về vấn đề an ninh, trật tự.

Đây là vấn đề có liên quan đến chủ quyền quốc gia, nên ở bất cứ thời nào, các Nhà nước phong kiến VN cũng chú ý thi hành nghiêm ngặt. Mặc dù Nhà Nguyễn luôn luôn đề cao đạo lý "nhu viễn nhân", nhưng trong lãnh vực này thái độ của các vua Nhà Nguyễn hết sức kiên quyết; xin nêu lên vài thí dụ:

- Đối với những hành động nổi loạn. Vào những năm 30 của thế kỷ XIX, trong vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định có nhiều người

Thanh ở địa phương này đã tham gia nghĩa quân hoặc ủng hộ cuộc nổi dậy. Đối với những người Thanh bị bắt trong vụ này, Minh Mệnh đã phân biệt rõ tội trạng của họ và xử lý nghiêm minh, kể cả việc thi hành những biện pháp lưu đầy, quản thúc để ngăn ngừa hậu họa.

- Đối với những hành động cướp phá kiểu thổ phỉ và hải phỉ. Theo "Đại Nam thực lục. Chính biên", dưới Triều Nguyễn đã xảy ra những vụ người Thanh liên lạc với bọn thổ phỉ trên biên giới để hoạt động phá hoại như ở Phú Thọ, Vĩnh Yên, Bắc Giang. Do đó Nhà Nguyễn đã ra lệnh trừng trị và theo dõi sát sao những người Hoa thương vãng lai, thậm chí Nhà nước còn phải quy định đường đi lối lại cho họ nữa. Năm Tự Đức thứ 6 (1853), Nhà nước đã ban hành chủ trương hạn chế số lượng ghe thuyền của người Thanh đến buôn bán ở một số cảng ở nước ta. Ví dụ, thuyền buôn của người Thanh chỉ được phép đến đậu ở một số cảng nhất định và trong một số thời gian được quy định chặt chẽ. Đối với loại thuyền của người Thanh cập bến với mục đích lấy thêm củi và nước ngọt thì chỉ được đậu ở cửa biển trong 5 ngày. Sau 5 ngày, những thuyền này không nhổ neo thì sẽ bị phạt. Nếu thuyền bị hỏng và bị rách buồm thì Nhà Nguyễn cho phép họ đậu thuyền thêm 10 ngày nữa. Về số lượng thuyền của người Thanh đến đậu ở các vùng biển ở Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long thì nhiều nhất cũng chỉ được phép đậu 12 chiếc. Ngoài ra, để đề phòng sự trà trộn của các thuyền buôn của người Thanh, Nhà Nguyễn còn cấm thuyền buôn của người Việt không được đóng theo kiểu thuyền của người Thanh. Đối với việc buôn lậu, việc buôn bán phụ nữ của người Thanh, Nhà Nguyễn cũng đề ra những hình phạt nghiêm khắc và tùy theo mức độ của kẻ tội phạm, có khi đến tử hình.

4. Về vấn đề xã hội.

Mặc dù có sự khác nhau cơ bản về phong tục, tập quán, tiếng nói, y phục giữa người Việt và người Hoa, nhưng quan niệm về "đồng văn", "đồng chủng" cùng hệ tư tưởng Nho giáo đã có ảnh hưởng nhất định đến các chính sách và thái độ của các Nhà nước phong kiến VN nói chung và của Nhà Nguyễn nói riêng đối với người Hoa: có thể nói là dễ dãi từ các hoạt động "Nho, Y, Lý, Số" đến các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng. Sự thành lập các Bang, Hội của người Hoa ở nước ta đều được tiến hành thuận lợi. Cố nhiên đối với những hoạt động của người Hoa mang động cơ chính trị, hoặc có âm mưu chống lại Triều đình, ví như trường hợp Trần Thục Ân từ Trung Quốc sang Hà Tiên và từ Hà Tiên lên Gia Định với mục đích vận động lực lượng Lê Văn Khôi tổ chức theo kiểu "Thiên địa hội" của Trung Quốc để chống lại Nhà Nguyễn thì không thể không bị các vua Triều Nguyễn trừng trị. Nhưng đối với những người Hoa gặp hoạn nạn, khó khăn, tha phương cầu thực thì sự trợ giúp của Triều đình Nguyễn đối với họ cũng giống như đối với người Việt. Ví dụ, vào năm 1857, có một đoàn người Thanh đi buôn vào vùng biển Khánh Hòa bị bọn cướp trong vùng hành hung, bị thương 50 người trong tổng số 222 người. Quan địa phương tâu về Triều đình. Tự Đức bèn cho thầy thuốc và người đến cấp cứu, đồng thời còn trợ giúp cho những người bị nạn 100 phương gạo để họ ăn cho đến khi bình phục về nước. Mặt khác, Tự Đức cũng khiển trách quan quân địa phương này không làm tròn trách nhiệm để cho bọn cướp gây tội ác với thuyền buôn của người Thanh.

Không những thế, Nhà Nguyễn còn chiếu cố đến tình cảm quê hương của người Hoa đến cư trú, lập nghiệp ở nước ta nên đã cho phép họ thành lập các tổ chức riêng của họ. Ngay từ những ngày đầu, cùng với hệ thống cải cách xã hội, Gia Long đã ban hành một số điều luật quy định về việc thành lập các tổ chức "Bang", "Hội": "Làng", "Xã" của người Hoa trên đất nước VN, cho phép người Hoa tụ cư trong các nhóm cộng đồng của họ theo nguồn gốc địa phương, có quan hệ thân tộc và huyết thống từ Trung Quốc sang. Đối với những người Minh Hương, Gia Long cho phép họ tụ cư trong các tổ chức gọi là "Minh Hương xã", chứ không theo chế độ "Bang". Khác với những người Bang trưởng, những người cầm đầu các "làng Minh Hương" được tuyển chọn qua các kỳ thi rồi được nhà vua phê chuẩn, hoặc được nhà vua bổ nhiệm. Năm 1829, trong những điều bổ sung hoặc sửa đổi bộ Luật Gia Long, Minh Mệnh đã quy định người Hoa lấy vợ Việt, sinh con ra là người Việt gốc Hoa, nhưng cho phép họ giữ tên gọi là Minh Hương. Và đã

là người Minh Hương thì họ được phép thi cử, làm quan như người Việt. Đối với các tổ chức xã hội truyền thống của người Hoa như "Bang", năm 1814 Gia Long đã thể chế hóa nó. Dưới Triều Nguyễn, "Bang" chỉ là tổ chức của những nhóm người cùng quê hương, xứ sở và được đặt dưới sự quản lý thống nhất của chính quyền địa phương. Trong thực tế lịch sử thì trong 4 "Bang" của người Hoa tồn tại dưới Triều Nguyễn là Quảng Châu, Triều Châu, Hải Nam và Phúc Kiến, thì theo đơn vị hành chính cũ của Trung Quốc chỉ có 3 "Bang" là Quảng Châu, Triều Châu và Hải Nam đều bao gồm những người Hoa chủ yếu ở ba địa phương của tỉnh Quảng Đông di cư sang nước ta mà thôi. Người Phúc Kiến ở VN tuy có riêng "Bang" của mình, nhưng đối chiếu với vùng địa lý xa xưa thì cả 4 "Bang" đó đều gồm những người Hoa của các địa phương ở ven biển thạo nghề đi biển thuộc cụm Bách Việt cổ đại.

Thông qua tổ chức "Bang" này đã hình thành nên những quan hệ quản lý hành chính giữa vua quan Nhà Nguyễn với các cộng đồng người Hoa liên kết với nhau trong các "Bang" và sống tương đối cố định ở các phố phường và đô thị VN.

***

Điểm qua một số chính sách của Nhà Nguyễn đối với người Hoa như đã nêu trên, chúng ta có thể thấy rằng Nhà Nguyễn đã vận dụng một cách khôn khéo các nguyên lý của đạo Nho để đối xử với những cư dân từ chính đất đất nước của Khổng Tử sang cư trú, lập nghiệp ở nước ta. Các chính sách đó đều xuất phát từ phương châm đạo lý "nhu viễn nhân" (cưu mang người phương xa) là một nét đẹp trong truyền thống của ông cha ta để lại từ ngàn xưa. Sự kết hợp hài hòa giữa tính khoan dung với tính thiết chế chặt chẽ là bí quyết thành công của Nhà Nguyễn trong chính sách đối với người Hoa ở nước ta. Sự kết hợp hài hòa đó không những đã phát huy được khả năng kinh tế của người Hoa trong quá trình hình thành các tụ điểm kinh tế - xã hội ở VN, mà còn gìn giữ được trật tự, trị an trong những khu vực mới hình thành đó. Sự kết hợp hài hòa đó vẫn còn có ý nghĩa thời sự quan trọng trong thời kỳ "đổi mới", "mở cửa" hiện nay ở nước ta để chúng ta có thể tận dụng được khả năng kinh tế của người Hoa với sự liên kết nhiều chiều của họ trong mối quan hệ đa phương của nền kinh tế thị trường. Đồng thời chúng ta cũng có thể làm cho người Hoa thêm gắn bó với người VN, xem VN như là Tổ quốc của họ để họ cùng với người Việt ra sức xây dựng một nước VN ngày càng giàu mạnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Nguyễn Anh - "*Mạc Cửu và đất Hà Tiên*". Văn hóa Nguyệt san, Sài Gòn, năm 1957.

(2) Dương Kinh Quốc - "*VN. Những sự kiện lịch sử (1858-1845)*". Tập I (1858-1897) và tập II (1898-1918). Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, 1982.

(3) "*Đại Nam thực lục. Chính biên*", các tập XIV, XV, XVI, XXII, XXVII, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963-1965.

(4) Lê Qúy Đôn - "*Kiến văn tiểu lục*". Nxb Văn học, Hà Nội, 1962.

(5) Lê Qúy Đôn - "*Phủ biên tạp lục*". Nxb KHXH, Ha Nội, 1978.

(6) Mạc Đường - "*Vấn đề dân cư, dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long vào những năm đầu thế kỷ XX*", Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4, 1983.

(7) Châu Hải - "*Những hoạt động buôn bán của người Hoa ở VN từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*", Tạp chí Kinh tế, số 1-1990.

(8) Châu Hải - "*Các nhóm cộng đồng người Hoa ở VN*". Nxb KHXH, Ha Nội, 1992.

(9) Phan Huy Lê - "*Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn*". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 1963.

(10) Đào Trinh Nhất - "*Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ*". Ha Nội, 1924.

(11) Lý Trường Phó - "*Trung Quốc thực dân sử*". Thương vụ ấn thư quán phát hành, Đài Loan, 1936. (Bản dịch của Trần Độ).

(12) Thành Thế Vỹ - "*Ngoại thương VN thế kỷ XVII - XVIII nửa đầu thế kỷ XIX*". Nxb Sử học, Hà Nội, 1961.

(13) Annuaire général de L'Indochine, 1920, Partie Commerciale, Hanoi - Haiphong, Imprimerie d'Extrême - Orient, 1920.

(14) Pierre - Richard Feray - "Le Vietnam XXe Siècle" Presses Universitaires de France, Paris, 1979.

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI RUỘNG ĐẤT TƯ HỮU Ở MIỀN ĐÔNG THÁI BÌNH VÀO NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XVIII - ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN ĐỨC NGHINH *

Trong những luận văn trước đây, chúng tôi đã nghiên cứu và phân tích tình hình sở hữu ruộng đất trong từng khu vực riêng lẻ của vùng đất Thái Bình: Kiến Xương, Thái Ninh, Tân Thụy Anh, Quỳnh Côi, Đông Quan [1]. Chúng tôi cũng đã tổng hợp và nêu lên những nhận xét khái quát về ruộng đất công hữu ở Thái Bình vào thời điểm những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, mấy năm đầu thế kỷ XIX [2].

Tất cả đều dựa trên cơ sở tập hợp, xử lý và phân tích các số liệu trong các điền bạ có niên hiệu Gia Long 4 - 1805 mà nhiều bản sao được lưu trữ trong kho tư liệu Hán - Nôm, trước đây thuộc Thư viện Khoa học xã hội Hà Nội và sau này chuyển sang Viện nghiên cứu Hán - Nôm quản lý.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn dựa trên những hiểu biết của từng vùng mà tổng hợp và so sánh để có được một cái nhìn khái quát hơn về sở hữu ruộng đất tư nhân trong buổi giao thời giữa hai thế kỷ, và nhất là giữa hai triều đại phong kiến đối chọi nhau, Tây Sơn và Nguyễn.

Cần phải nói là số đơn vị làng xã ở Thái Bình mà chúng tôi đã nghiên cứu mới dừng lại ở con số *112 đơn vị*. Nếu so sánh với con số 611 xã, thôn, trang, sở, phường... được ghi theo từng huyện, và chúng tôi đã tổng hợp lại, trong cuốn sách *Các tổng trấn, xã danh bị lãm* ra đời vào nửa đầu thế kỷ 19, thì số lượng làng xã được nghiên cứu còn rất khiêm tốn. Nhiều huyện như Thư Trì, Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê, Phụ Dực chưa có tư liệu nghiên cứu. Các đơn vị nghiên cứu tập trung ở miền Đông, Đông Nam và trung tâm Thái Bình, và vì vậy cũng có thể nói, chúng đại diện cho miền nội địa được hình thành và khai thác sớm cũng như miền ven biển được bồi đắp và khai phá đất đai tương đối muộn hơn.

* GS. Khoa Lịch sử ĐHSP I.

Tình hình chung về ruộng đất tư hữu

- Tổng số ruộng đất các loại (TSRDCL), được tập hợp từ các số liệu tổng quát ghi trong mỗi điền bạ, của 112 đơn vị:

65928 mẫu 6 sào...

- Tổng số ruộng đất các loại của 112 đơn vị sau khi đã có sự kiểm tra lại các số liệu:

65056 mẫu 9 sào 12 thước...

- Tổng số ruộng tư (tư điền) được tập hợp từ các điền bạ của 112 đơn vị:

33137 mẫu 3 sào 11 thước 8,9 (50, 94%)

Như vậy đến cuối thế kỷ XVIII, mấy năm đầu thế kỷ XIX, ruộng tư hữu chỉ mới chiếm 1/2 TSRDCL. Nếu tính cả đất ở, vườn ao mà một bộ phận khá lớn vẫn là đất canh tác, và trong đó còn bộ phận là đất công hữu nữa, thì tỷ số ruộng đất tư hữu cũng chỉ là trên 60% TSRDCL một chút ít (Con số đất thổ trạch viên trì của 112 đơn vị là 7238 mẫu 4 sào 10 thước - 11,13% TSRDCL).

- Những tỷ số trên không đồng đều giữa các khu vực:

	Ruộng tư	Đất ở, vườn, ao
Kiến Xương(28)	37,67%	11,16%
Thái Ninh (13)	23,23-	13,49-
Thụy Anh (22)	75,21-	7,71-
Quỳnh Côi (14)	65,09-	11,32-
Đông Quan (35)	62,63-	11,60-

Có thể thấy ruộng đất tư hữu ở các vùng Tây Thụy Anh, Quỳnh Côi, Đông Quan phát triển hơn các vùng Kiến Xương và Thái Ninh ở mạn Đông Nam, gần sông lớn và biển cả.

- Nếu so sánh với tình hình ruộng đất tư hữu vào thời điểm lịch sử (cũng căn cứ trên tài liệu điền bạ Gia Long 4 - 1805) của vùng Hà Đông - Sơn Tây mà chúng tôi trước đây đã nghiên cứu trong 214 đơn vị làng xã, có thể thấy tỷ số ruộng đất tư hữu của vùng Thái Bình thấp hơn khá nhiều (3).

Những số liệu mà chúng tôi đã tính toán được của Hà Đông, Sơn Tây là:

- Tư điền 68,67 % TSRĐCL

- Đất ở 7,96 % -

Ruộng đất tư hữu phát triển chậm hơn vùng trung tâm đồng bằng Bắc Bộ là đặc điểm nổi rõ của tình trạng sở hữu ruộng đất vùng Thái Bình ven biển vào cuối thế kỷ XVIII.

Cần chú ý đến tình trạng có nhiều xã thôn không có ruộng tư hoặc có ở mức không đáng kể. Trong số 112 đơn vị có 7 đơn vị (các xã Đồng Quan, Đồng Lệ, Phương Mai, Trung Liệt và Sở Thượng Liệt, An Xá, Thượng Phán) *không có ruộng tư*, và 9 đơn vị có ít ruộng tư: Quan Cao (1%), Lãng Đông Tào Xá (0,6%), An Vị (1,8%), Lãng Đông (3,96%), Diệm Dương (9,65%), Đác Chúng (4,49%), Cao Bạt (9,26%), Phúc Khê (4%), Lương Thường (6,1%).

Điều đáng lưu ý nữa là trong một số làng xã, ruộng đất thờ cúng (thần từ, phật tự, tam bảo điền) lại được xem là ruộng đất tư và ghi vào mục tư điền để chịu thuế như trường hợp các xã Đông Nhuế, Chanh Hoàng, thôn Thái Công ở Kiến Xương, xã Miên Sơn ở Thụy Anh... Tính chất sở hữu của hình loại ruộng đất này, chúng tôi đã đề cập đến trong những luận văn trước đây. Chúng không thuộc sở hữu của cá nhân. Tùy nguồn gốc mà chúng có thể thuộc sở hữu của Nhà nước, của làng xã hoặc của những tập thể nhỏ hơn.

Tình hình phân phối ruộng đất tư hữu

Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu tình hình phân phối ruộng đất tư hữu trong *98 đơn vị* xã thôn, trên một địa diện tích ruộng đất có thể tính toán được sở hữu của từng người, *là 28.872 mẫu 8 sào 8 thước* với tổng số *3077 chủ ruộng*. Cũng cần nói thêm là trong khi nghiên cứu từng khu vực, chúng tôi đã cố gắng tính toán ruộng đất xâm canh và điều chỉnh số chủ ruộng cho đúng với mức sở hữu. Tuy nhiên vì không có đủ toàn bộ tư liệu ruộng đất của tất cả các xã thôn nên không thể khẳng định sự xác thực toàn vẹn của các số liệu đã tính toán. Ở mức độ tổng hợp lớn hơn tình hình sở hữu thuộc 5 khu vực, mặc dầu có bài viết trường hợp xâm canh khác huyện (như Lại Kim Phu ở Động Hối - Thụy Anh có ruộng xâm canh ở Lại Xá - Đông Quan...), chúng tôi thấy tư liệu còn quá lẻ tẻ ít ỏi, cho nên chúng tôi vẫn giữ nguyên những số liệu tổng hợp từ các khu vực mà không có sự hiệu chỉnh mới. Nếu có thêm tư liệu ruộng đất xâm canh, chắc chắn xu hướng tập trung ruộng đất lại càng nổi rõ hơn.

Từ những số liệu của từng khu vực và số liệu bình quân của 5 khu vực, chúng tôi thấy có thể đi đến mấy nhận xét dưới đây:

1. *Net chung là* không một nơi đâu, lớp người sở hữu dưới 01 mẫu ruộng lại chiếm đến 1% tổng số ruộng đất tư hữu (dưới đây viết tắt là TSRĐTH). Nơi cao nhất là vùng Thái Ninh cũng chỉ chiếm tới 0,65% và nơi thấp nhất như ở Thụy Anh chỉ chiếm có 0,07%. Số liệu bình quân của cả 5 vùng là 0,22 % TSRĐTH và 2,89% tổng số người sở hữu.

Nếu so sánh với số liệu của 15 xã đã nghiên cứu của vùng Từ Liêm và Hà Đông (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) với 35,42% số người và 8,02 số ruộng đất trong lớp sở hữu này thì chúng ta sẽ thấy sự khác biệt nổi bật: *ở Thái Bình*

ruộng đất nằm trong tay lớp nông dân nghèo rất ít. Tuy vậy bình quân sở hữu ruộng đất của 01 người trong lớp sở hữu này ở Thái Bình (7 sào) vẫn cao hơn bình quân của 01 chủ ruộng trong lớp này ở Từ Liêm (5 sào rưỡi).

2. Không riêng gì lớp sở hữu dưới 01 mẫu, mà lớp sở hữu từ 1 đến 3 mẫu cũng chỉ chiếm có 3,79% TSRĐTH và lớp sở hữu từ 3-5 mẫu chiếm 7,78% TSRĐTH.

Nếu tính toàn bộ lớp sở hữu dưới 5 mẫu chỉ nắm giữ 11,79 % TSRĐTH, trong khi ở Từ Liêm là 60,06%.

3. *Ruộng đất tư hữu ở Thái Bình tập trung trong tay những lớp người sở hữu từ 5 mẫu trở lên*. Nơi thấp nhất như ở vùng Thái Ninh là 75,43% và nơi cao nhất là ở vùng Thụy Anh với 95,6% TSRĐTH.

Tính chung trong toàn 5 vùng, thì 88,22 % TSRĐTH nằm trong tay lớp người giàu có ở nông thôn.

4. Lớp người sở hữu từ 10 mẫu RĐ trở lên, có điều kiện bóc lột địa tô, chiếm giữ đến 64,49% TSRĐTH, nhiều nhất là ở Thụy Anh với tỷ số 85,45% và thấp nhất là ở Thái Ninh với con số 39,92% (trong khi số liệu của Từ Liêm chỉ là 12,09%).

Khi ở Từ Liêm số ruộng đất của lớp địa chủ từ 20 đến 30 mẫu chỉ chiếm 2% tổng số và không có địa chủ nào có sở hữu trên 30 mẫu thì ở Thái Bình có đến 148 địa chủ sở hữu trên 30 mẫu trong đó có 35 người sở hữu trên 50 mẫu. Tổng số ruộng đất của 35 địa chủ lớn này chiếm 7,74% TSRĐTH và bằng cả tổng số ruộng đất của 571 chủ ruộng trong lớp người sở hữu 3-5 mẫu (7,78% TSRĐTH) và gần gấp 2 lần số RĐ của 633 người sở hữu dưới 3 mẫu 4,01%. Bình quân của sở hữu của 01 địa chủ trong lớp sở hữu lớn này là 63 mẫu 8 sào và người có sở hữu lớn nhất là Đặng Thị Điện ở xã Lai Vi với 143 mẫu 2 sào. Thụy Anh, Kiến Xương là nơi có nhiều địa chủ lớn.

Nếu tính bình quân sở hữu của 01 chủ ruộng có sở hữu từ 10 mẫu trở lên thì ở Thái Bình là 20 mẫu 0 sào 8 thước trong khi chỉ số ấy ở Từ Liêm là 13 mẫu 5 sào 10 thước 6.

Những số liệu đều cho thấy mức độ tập trung ruộng đất ở Thái Bình cao hơn ở 15 xã đã nghiên cứu ở Từ Liêm. Rất tiếc các vùng chưa được nghiên cứu để so sánh.

Dưới đây là số liệu của từng vùng:

	Tỷ số RĐ ở các lớp chiếm hữu trên 5 mẫu	Tỷ số RĐ ở các lớp chiếm hữu trên 10 mẫu
Thụy Anh	95,6%	85,45%
Kiến Xương	90,82-	73,05-
Quỳnh Côi	88,17-	65,51-
Đông Quan	84,91-	51,82-
Thái Ninh	75,43-	39,92-
Từ Liêm	39,93-	12,09-

5. Nếu vẽ đồ thị về sở hữu RĐ của các nhóm ta sẽ thấy các điểm cao thuộc về các nhóm sở hữu từ 5-10 mẫu (23,71% TSRĐTH) và *từ 10-20 mẫu (27,53% - đỉnh điểm)* và các điểm thấp nhất thuộc các nhóm sở hữu dưới 01 mẫu (0,22%) và nhóm từ 1-3 mẫu (3,79%). Ở Đông Quan, Thái Ninh, điểm cao nhất ở các nhóm từ 5-10 mẫu, ở Quỳnh Côi và Kiến Xương, ở các nhóm sở hữu từ 10-20 mẫu, và ở Thụy Anh, ruộng đất tập trung lại nhiều nhất ở nhóm sở hữu của địa chủ từ 30 - 50 mẫu.

Trong khi đó ở Từ Liêm, tỷ số ruộng đất cao nhất nằm ở nhóm sở hữu từ 1-3 mẫu (28,7%), và thấp nhất ở nhóm sở hữu từ 20-30 mẫu (2%).

6. Trong các thôn xã ở Thái Bình tình trạng xâm canh ruộng đất khá phát triển. 3/4 đơn vị làng xã ở Đông Quan, đã nghiên cứu có RĐ bị xâm canh. Tỷ số ấy ở Kiến Xương và Quỳnh Côi là 2/3, ở Thụy Anh là 1/2 và ở Thái Ninh thấp nhất là 1,6. Con số chung là 58,98 đơn vị xã thôn đã nghiên cứu (59,18%). Tổng số ruộng đất bị xâm canh lên đến 5829 mẫu 5 sào 13 thước, chiếm 20,19% TSRĐTH đã tính toán. Riêng Đông Quan, diện tích đó là 3007 mẫu 4 sào, chiếm đến 29,24 % TSRĐTH đã được tính toán ở vùng đất này.

Xâm canh là con đường phát triển của giai cấp địa chủ và cũng là lối thoát cho những nông dân tư hữu thiếu ruộng đất riêng tư ở những nơi mà ruộng đất công còn tồn tại phổ biến và vững chắc với số lượng khá lớn.

Số chủ ruộng xâm canh ước tính khoảng 1/5 tổng số và trong đó có thể biết chắc có đến gần 1/3 là địa chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên. Sở hữu ruộng đất xâm canh trong các làng xã không bị giới hạn. Có những địa chủ nhờ xâm canh mà sở hữu RĐ lên đến gần trăm mẫu, trong khi chỉ có tại làng mình mươi mẫu mà thôi (ví dụ như địa chủ Nguyễn Xuân Chiếu ở xã Cư Đống - Đông Quan chỉ có tại xã 10 mẫu 3 sào, nhưng đã có ruộng xâm canh tại Bi Động 39 mẫu 5 sào, tại Diên Hà 26 mẫu, tại Lại Xá 19 mẫu 5 sào 14 thước, cộng lại là 95 mẫu 3 sào 14 thước. Địa chủ Lữ Trọng Qùy ở xã Phù Lưu, nơi quê quán chỉ có 7 mẫu, nhưng đã xâm canh ở Cổ Dũng 6 mẫu 3 sào 11 thước, ở Đồng Cừ 45 mẫu 1 sào, ở Dụ Đại 14 mẫu 9 sào 10 thước, ở Diên Hà 16 mẫu 8 sào 2 thước. Tổng cộng ông ta có đến *90 mẫu 2 sào 8 thước*.

Tỷ số ruộng đất xâm canh của nhiều xã chiếm hơn một nửa TSRĐTH, và đặc biệt có xã như xã Đồng Cừ, ruộng đất bị xâm canh tới 88,5%.

Chỉ có vùng Thái Ninh, hiện tượng xâm canh chưa mở rộng. Diện tích RĐ xâm canh chỉ thấy trong 2 đơn vị trên tổng số 12 đơn vị nghiên cứu và chỉ chiếm có 2,56% TSRĐTH. Phải chăng ở vùng đất giáp biển này vào cuối thế kỷ XVIII, còn nhiều đất bãi biển mới bồi đắp chưa được khai phá, và địa chủ cũng như nông dân tư hữu đã tìm được khoảng không gian rộng rãi để có thể thỏa mãn nhu cầu chiếm hữu ruộng đất của mình mà chưa cần phải đi tranh lấn, mua bán đất đai trong các làng xã khác. Vùng Đông Quan ở trung tâm, đất đai tương đối ổn định và được khai thác từ lâu đời, có những chỉ số ruộng đất xâm canh lớn. Đó là hiện tượng đáng lưu ý.

Tình hình ruộng đất xâm canh

Khu vực	Số xã có ruộng đất bị xâm canh	Tỷ số	Tổng số RĐ xâm canh	Tỷ số	Số người	Số chủ sở hữu >10m
Thụy Anh	11/22	50%	891m0s10th4	16,97%	62/319	48
Kiến Xương	16/24	66.66	1420.3.2,8	20,19-	148/716	57
Quỳnh Côi	8/12	66.66	464.2.8,8	10,34-	77/471	11
Đông Quan	21/28	75.0	3007.4.3,5	29,24-	364/1172	88
Thái Ninh	2/12	16.66	46.5.2,9	2,56-	7/283	2

Tỷ số ruộng đất xâm canh ở đây chúng tôi tính trên toàn bộ ruộng đất tư hữu đã tính toán ở tất cả các xã thôn đã nghiên cứu chứ không chỉ trên RĐ tư hữu của những xã có RĐ bị xâm canh như trong các luận văn nghiên cứu riêng của từng khu vực đã công bố.

---

7. *Tình hình giới tính trong sở hữu*

Trong số 3077 chủ ruộng đã nghiên cứu có 2561 nam và 516 nữ. *Tỷ số người sở hữu nữ trong tổng số chung là 16,77%* (con số của 15 xã ở Từ Liêm là 467 nữ/1894 người: - 24,65%). Nữ giới có mặt ở tất cả các lớp người có mức độ sở hữu khác nhau, từ mức thấp nhất dưới 1 mẫu đến mức cao từ 50 mẫu trở lên. Người có sở hữu cao nhất trong 3077 chủ ruộng đất là nữ, người duy nhất mà chúng tôi biết được có sở hữu trên trăm mẫu ruộng. Điều đó khác biệt với Từ Liêm là sở hữu của nữ chỉ ở giới hạn dưới 20 mẫu và cũng chỉ có 0,87% số người sở hữu là nữ nằm trong lớp người sở hữu 10-20 mẫu.

Số địa chủ là nữ có 83 người, sở hữu từ 10 mẫu trở lên và chiếm tỷ số 16,08% trong tổng số 516 chủ ruộng đất là nữ. So với tổng số người sở hữu từ 10 mẫu trở lên là 906 người, cả nam lẫn nữ, thì tỷ số đó sẽ là 83/906 - 9,16%.

Chủ ruộng đất là nữ tập trung đông đảo vào các lớp sở hữu từ 1-3 mẫu, 3-5 mẫu và đặc biệt từ 5-10 mẫu (35,08% số người là nữ). Cộng lại, chúng ta thấy 56,2% nữ nằm trong giới hạn sở hữu từ 3-10 mẫu. Sở hữu dưới 3 mẫu chỉ có 27,71%, trong đó sở hữu dưới 1 mẫu rất ít, chỉ có 2,52% (trong khi những số liệu tương ứng ở Từ Liêm là 83,25% dưới 3 mẫu, và 45,82% dưới 1 mẫu).

Mặc dầu có những sự khác biệt trong mức độ sở hữu nhưng nét chung có thể nhận thấy khá rõ là ở đâu cũng vậy, sở hữu của nữ giới thường thấp hơn của nam giới. Ở Thái Bình, hơn chín mươi phần trăm (823/906 người - 90,84%) địa chủ sở hữu trên 10 mẫu RĐ là nam giới. Xu hướng đó không loại trừ sự hiện diện của một số địa chủ nữ có tài sản ruộng đất lớn.

Dưới đây là bản số liệu để so sánh

Giới tính	sở hữu dưới 1m	S.h 1-3 m	S.h 3-5 m	S.h 5-10 m	S.h 10-20m	S.h 20-30m	S.h 30-50m	S.h trên50m
Nam	76	414	462	786	522	161	108	32
2561%	2,97	16,17	18,04	30,69	20,38	6,29	4,22	1,25
Nữ	13	130	109	181	66	9	5	3
516%	2,52	25,19	21,12	35,08	12,79	1,74	0,97	0,58
Tổng số 3077%	2,89	17,68	18,56	31,43	19,11	5,52	3,67	1,14

Phân chia lớp sở hữu của 467 nữ chủ RĐ của 15 xã ở Từ Liêm, Hà Tây cũ

%	45,82	37,47	10,06	5,78	0,87	0	0

8. Nếu tính bình quân số người sở hữu theo đơn vị nghiên cứu thì:

- bình quân 01 đ.v có 31,4 người sở hữu (3077/98 đ.v)
- nt 26,13 người sở hữu nam (2561/98 đ.v)
- nt 5,27 người sở hữu nữ (516/98 đ.v)

Nếu tính bình quân người sở hữu theo đơn vị ở từng khu vực thì:

Khu vực	bình quân chung	bình quân nam	bình quân nữ
Đông Quan	46 người/đ.v	38,6 ng/đ.v	8,46 ng/đ.v
Thụy Anh	14,5 -	12,32 -	2,18 -
Quỳnh Côi	39,25 -	29,75 -	9,5 -
Thái Ninh	23,58 -	21,75 -	1,83 -
Kiến Xương	29,83 -	25,87 -	3,96 -
Từ Liêm	126,26 -	95,13 -	31,13 -

Những số liệu tính toán đều cho thấy *bình quân số người sở hữu trên đơn vị xã thôn* chung của 98 đơn vị ở Thái Bình cũng như trong từng khu vực đều thấp hơn nhiều lần so với bình quân người sở hữu (chung, hoặc Nam hay Nữ) của khu vực Từ Liêm. Nếu nhìn theo từng khu vực trong Thái Bình thì bình quân số người sở hữu ở các nơi Đông Quan, Quỳnh Côi tương đối cao, và thấp nhất là ở Thụy Anh, nơi sở hữu ruộng đất tập trung rất mạnh vào giai cấp địa chủ, cũng như ở Thái Ninh nơi ruộng đất công còn chiếm ưu thế, ruộng đất tư chưa phát triển nhiều nhưng cũng đã có xu hướng tập trung.

Nghiên cứu bình quân sở hữu ruộng đất của một chủ cho chúng ta ý niệm rõ hơn trình độ tập trung ruộng đất trong từng khu vực.

- Bình quân sở hữu 01 chủ trong toàn vùng: 9 m 3 s 12 th
- BQSH ở Đông Quan 7 m 9 s 1 th 1
- Thụy Anh 16 m 4 s 8 th 5
- Quỳnh Côi 9 m 5 s 3 th 7
- Thái Ninh 6 m 4 s 2 th 1
- Kiến Xương 9 m 8 s 3 th 9

Biểu đồ tỷ số người và ruộng đất trong từng nhóm sở hữu

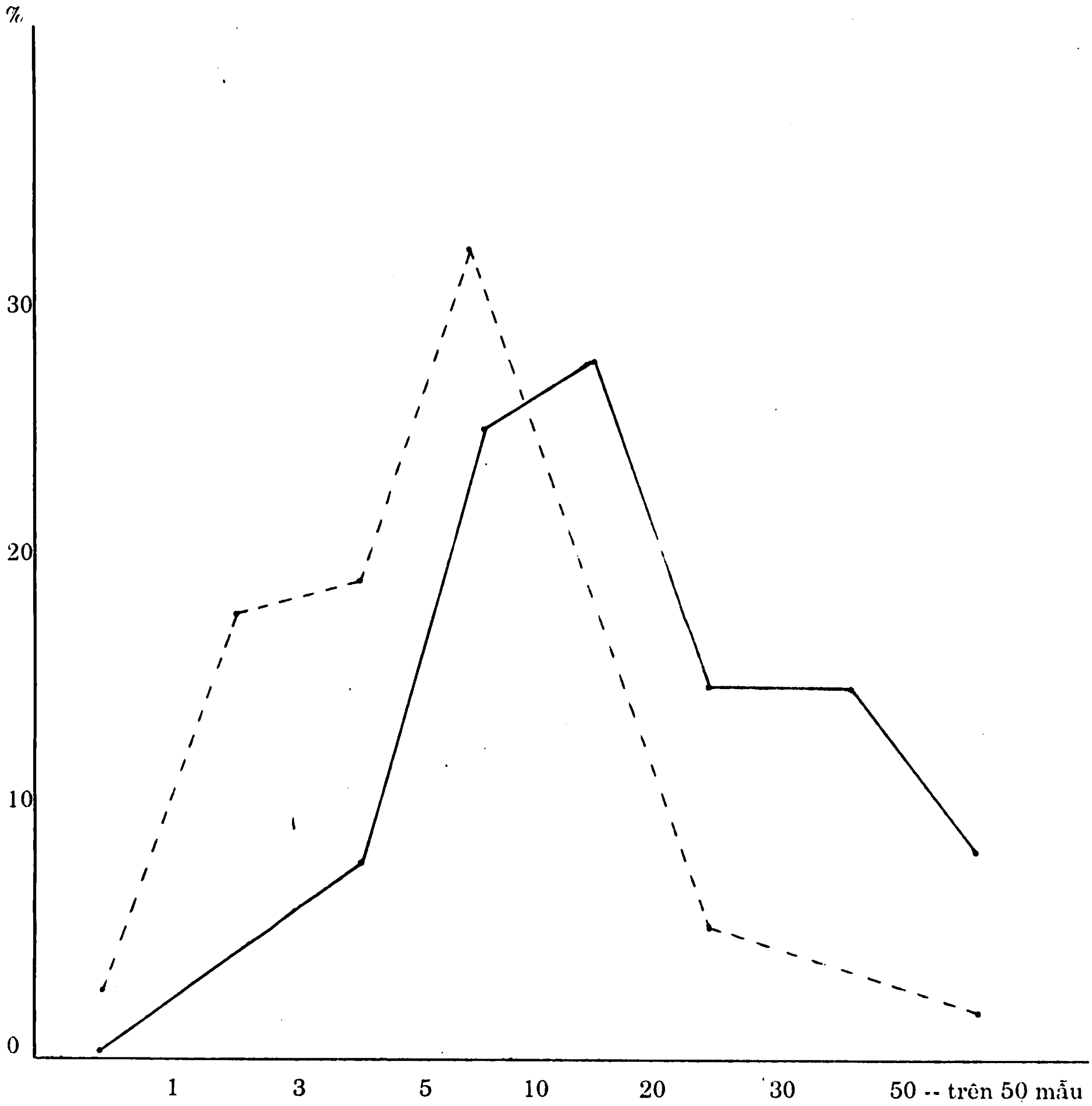

------ Biểu đồ về ruộng đất

. . . . Biểu đồ về người

Bảng 1: Sở hữu ruộng đất tư nhân ở Thái Bình (Cuối thế kỷ XVIII - Đầu thế kỷ XIX)

Khu vực	Số người	Sở hữu dưới 1m		Sở hữu 1-3 m		Sở hữu 3-5 m		Sở hữu 5-10 m	
		số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích
Đông Quan (28) $10285^{m}4^{s}3,6^{t}$	1288(237)	37(6)	$24^{m}9^{s}13,8^{t}$	218(48)	$467^{m}2^{s}5,7^{t}$	265(48)	$1060^{m}0^{s}8,36^{t}$	484(106)	$3403^{m}2^{s}11,81^{t}$
Thụy Anh (22) $5249^{m}7^{s}14,5^{t}$	319(48)	4(2)	3.6.3	35(12)	80.9.4.2	37(13)	146.5.14.23	70(11)	532.6.10.12
Quỳnh Côi (12) $4486^{m}1^{s}3,9^{t}$	471(114)	12(2)	8.9.4.3	89(36)	172.9.11.3	93(28)	348.6.14.2	140(36)	1016.6.10.2
Thái Ninh (12) $1815^{m}6^{s}13,4^{t}$	283(22)	12	11.9.2.09	61(6)	127.5.13.12	75(5)	306.6.10.4.7	91(8)	644.7.8.38
Kiến Xương (24) $7035^{m}8^{s}2,7^{t}$	716(95)	24(3)	14.7.12.6	141(28)	245.2.12.95	101(15)	385.1.1.42	182(20)	1250.0.8.47
Cộng:98 Đ.V $28872^{m}8^{s}8,2^{t}$	3077ng (516)nữ	89(13)	64.2.5.79	544(130)	1094.0.2.27	571(109)	2247.1.3.68	967(181)	6847.4.3.98

Khu vực	Số người	Sở hữu 10-20m		Sở hữu 20-30 m		Sở hữu 30-50m		Sở hữu trên 50m	
		số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích
Đông Quan (28) $10285^{m}4^{s}3,6^{t}$	1288(237)	204(24)	$2717^{m}7^{s}10,25^{t}$	50(3)	$1222^{m}5^{s}5,88^{t}$	22(2)	$847^{m}4^{s}13,91^{t}$	8	$542^{m}0^{s}8,9^{t}$
Thụy Anh (22) $5249^{m}7^{s}14,5^{t}$	319(48)	68(8)	982.3.14.86	50(1)	1265.2.2.2	45(1)	1685.4.13.26	10	552.8.12.7
Quỳnh Côi (12) $4486^{m}1^{s}3,9^{t}$	471(114)	87(11)	1186.4.8.89	23(1)	558.8.10.9	21	785.7.7.68	6	407.7.11.4
Thái Ninh (12) $1815^{m}6^{s}13,4^{t}$	283(22)	34(2)	438.4.4.91	8	194.1.5.15	1	40.0	1	52.1.14.3
Kiến Xương (24) $7035^{m}8^{s}2,7^{t}$	716(95)	195(21)	2624.5.7.32	39(3)	949.1.1.42	24(2)	888.2.13.39	10(3)	678.6.5 14
Cộng:98 Đ.V $28872^{m}8^{s}8,2^{t}$	3077ng (516)nữ	588(66)	7949.6.1.23	170(9)	4189.8.10,55	113(5)	4247.0.3.24	35(3)	2233.5.7,44

Bảng 2: Tỷ số người trong từng nhóm sở hữu

Khu vực	Sở hữu dưới 1m	Sở hữu 1-3m	Sở hữu 3-5m	Sở hữu 5-10m	Sở hữu 10-20m	Sở hữu 20-30m	Sở hữu 30-50m	Sở hữu trên 50m
Đông Quan %	2,87	16,92	20,57	37,58	15,84	3,88	1,71	0,62
Thụy Anh	1.25	10,97	11,6	21,94	21,32	15,67	14,11	3,11
Quỳnh Côi	2,55	18,9	19,75	29,72	18,47	4,88	4,46	1,27
Thái Ninh	4,24	21,55	26,5	32,16	12,02	2,83	0,35	0,35
Kiến Xương	3,55	19,69	14.11	25,42	27,23	5,45	3,35	1,4
Từ Liêm	35,42	37,43	14,94	10,63	1,95	0.21	0	0

Tỷ số ruộng đất trong từng nhóm sở hữu

Khu vực	Sở hữu dưới 1m	Sở hữu 1-3m	Sở hữu 3-5m	Sở hữu 5-10m	Sở hữu 10-20m	Sở hữu 20-30m	Sở hữu 30-50m	Sở hữu trên 50m
Đông Quan %	0,24	4,54	10,3	33,09	26,42	11,89	8,24	5,27
Thụy Anh	0,07	1,54	2,79	10,15	18,71	24,1	32,14	10,53
Quỳnh Côi	0.20	3,86	7,77	22,66	26,45	12,46	17,51	9,09
Thái Ninh	0.65	7,03	16,89	35,51	24,15	10,69	2,20	2,88
Kiến Xương	0,21	3,49	5,47	17,77	37,30	13,49	12,62	9,64
Từ Liêm	8,02	28,70	23,34	27,84	10,09	2,0	0	0

(Trong lúc ấy bình quân sở hữu của 01 chủ ở Từ Liêm 2 m 5 s. Tính chất tập trung đó cũng phản ánh trên diện mạo đồng ruộng. Nhiều địa chủ chiếm hữu từng khoảnh lớn vài ba chục mẫu. Đồng ruộng ít bị xé lẻ thành từng thửa nhỏ vài sào, vài thước.

Căn cứ vào sự kê khai trong các địa bạ có thể tính toán bình quân diện tích của 01 thửa ruộng trong từng xã thôn, trong từng khu vực (trong các bài trước chúng tôi đã công bố những số liệu tính toán về vấn đề này).

Trên cơ sở phân tích số liệu của các cá thể sở hữu trong từng đơn vị làng xã, số liệu tập hợp của từng vùng và số liệu tổng hợp của 5 vùng, có thể nghĩ gì về thực trạng sở hữu ruộng đất tư nhân ở miền Đông Thái Bình căn cứ vào tư liệu địa bạ có niên hiệu Gia Long 4 - 1805?

Trước hết có thể thấy trong một miền đất ở đây của tam giác châu thổ sông Hồng, trong cùng thời điểm, ruộng đất *tư hữu phát triển không đồng đều* ở các khu vực nhỏ. Ở Quỳnh Côi, Đông Quan, Tây Thụy Anh, nó đã chiếm ưu thế so với ruộng đất công, ở Kiến Xương tương quan công tư xấp xỉ gần nhau với tư thế chút ít của RĐ công. Ngược lại ở Thái Ninh, ruộng đất công còn có ưu thế áp đảo.

Nhưng đặc điểm chung của các khu vực trong miền Đông Thái Bình, tuy mức độ phát triển của RĐ tư hữu có khác nhau, nhưng *cùng chung xu hướng là tập trung mạnh mẽ theo chiều hình thành sở hữu lớn*. Giai cấp địa chủ có khả năng bóc lột địa tô chiếm giữ đại bộ phận ruộng đất tư hữu với nhiều địa chủ lớn.

Rõ ràng vào thời điểm mấy năm đầu thế kỷ XIX, trong các làng xã Thái Bình, *giai cấp địa chủ có vị trí kinh tế vững chắc*, chi phối tài sản ruộng đất tư hữu.

Thực trạng phân phối ruộng đất tư hữu đó, theo chúng tôi nghĩ, cũng phản ánh thực trạng chiếm hữu ruộng đất trên đồng ruộng vào những năm kề cận, những năm cuối thế kỷ XVIII dưới triều đại Tây Sơn. Trong vòng 3 năm đầu của triều Nguyễn ở Bắc Hà, khi chính quyền mới đương cần ổn định tình thế, khó có thể xảy ra những biến động lớn về sở hữu ruộng đất trong làng xã để hình thành nên một bức tranh mới, căn bản khác trước.

Rất tiếc là chưa có những tài liệu ruộng đất dưới thời Tây Sơn ở vùng đất này để đối chiếu, so sánh, xác định chiều hướng biến chuyển.

Tư liệu của một vùng chưa đủ để vẽ lên toàn cảnh.

Một sự nghiên cứu mở rộng trên nhiều vùng sẽ đưa đến nhiều nhận thức thú vị.

3-1994

CHÚ THÍCH

(1) (2) Xin xem các luận văn nghiên cứu về vấn đề ruộng đất của chúng tôi công bố trong tạp chí NCLS và sách:

- Khu vực Kiến Xương: tạp chí NCLS số 1/1989
- Thái Ninh - nt - số 3/1990
- Tây Thụy Anh - nt - số 1/1991
- Quỳnh Côi - nt - số 1/1992
- Đông Quan - nt - số 5/1993
- Từ Liêm: sách "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử". Nxb KHXH Hà Nội, 1977, t.1.
- Về ruộng đất công Thái Bình: NCLS số 3/1991

Nhân đây xin được đính chính mấy số liệu in nhầm trong bài "*Ruộng đất công miền Đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*" (số 3/1991).

- tr.46 xin đọc rõ đơn vị làng xã có RĐ công cao trên 50% TSRĐCL ở Thái Ninh và Kiến Xương là 63,41% (thay vì con số 57,77%) trong tổng số 41 đơn vị (thay vì 45 - 26/41).

VỀ VẤN ĐỀ TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH TRỊ THỦY Ở BẮC BỘ CỦA NHÀ NGUYỄN (THẾ KỶ XIX)

ĐỖ ĐỨC HÙNG *

Sự kiện nhà Lý đắp đê Cơ Xá vào năm 1108 chứng tỏ rằng Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở VN đã bắt đầu biết quan tâm đến chức năng quản lý các công trình trị thủy ở trong nước, mà đây lại là một chức năng rất cơ bản tạo nên một trong những đặc thù của một Nhà nước phương Đông thời Cổ-Trung đại. Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày về việc tổ chức, quản lý của Nhà Nguyễn trong công việc trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ vào thế kỷ XIX.

1. CHỨC QUAN VÀ CƠ QUAN ĐÊ CHÍNH

Ngay từ năm 1803, Gia Long mới lên ngôi được một năm, Triều đình đã bàn đến vấn đề nên đắp đê hay bỏ đê ở Bắc Kỳ. Khi thấy những ý kiến của cả hai phái nên đắp đê hay nên bỏ đê ở Bắc Kỳ còn chưa đủ sức thuyết phục, Gia Long vẫn cho tiếp tục đắp đê với quy mô lớn trong suốt thời gian nhà vua trị vì. Về mặt tổ chức, quản lý, lần đầu tiên Gia Long đặt chức quan Đê chính ở Bắc Thành và ban hành quy chế về việc Đê chính gồm có 8 điều khoản rất chặt chẽ và đầy đủ vào năm 1809 (1). Giữ chức Tổng lý Đê chính lúc đó là Binh bộ Thượng thư Đặng Trần Thường và Tham lý Đê chính là Tham tri bộ Công Nguyễn Khắc Thiệu (2). Nhìn chung, chức vụ Tổng lý và Tham lý Đê chính ở thời Gia Long thường phải là hàm đường quan (3) và những người giữ các chức vụ này đều là những vị quan lớn trong triều đình. Quy chế về Đê chính và các chức quan Đê chính được đặt ra và duy trì liên tục trong thời gian trị vì của Gia Long và 8 năm đầu triều Minh Mệnh.

Đến năm 1828, Minh Mệnh còn nâng cơ quan Đê chính lên thành Nha Đê chính. Cơ quan này có trụ sở đặt tại Cửa Nam, thành Hà Nội (4). Phụ trách Nha Đê chính gồm có một Quản lý Đê chính (dùng quan văn hàm nhị phẩm), một Tham biện Đê chính (dùng quan võ hàm tam phẩm). Lại đặt 1 Viên ngoại lang Ty Thận cần, 2 Chủ sự, 2 Tư vụ và 8 thư lại (dùng Cửu phẩm), thư lại vị nhập lưu 30 người. Tổng cộng biên chế của Nha Đê chính là 45 người. Ngoài các nhân viên kể trên, Nha Đê chính còn được sử dụng 2 Suất đội, 2 đội thành binh gồm 100 lính để sai phái (5). Quy chế của Nha Đê chính cũng được quy định khá cụ thể, chặt chẽ. Khi xảy ra việc quan trọng về công việc đê điều, trị thủy thì quan Đê chính cùng với Thành thần bàn tính, hội ý làm sớ tâu lên, cả hai cùng ký tên, nhưng dùng ấn của Tổng trấn Bắc Thành và do Thành thần phát đệ. Những việc thuộc về kỹ thuật thì quan Đê chính tự viết sớ tâu lên vua và dùng ấn của Nha Đê chính (6).

Người giữ chức vụ Quản lý Nha Đê chính vào năm 1828 là Tham tri bộ Hình Lê Đại Cương. Hàng năm các quan Đê chính được cấp tiền công nhu là 50 quan (7).

Phải ghi nhận rằng trong 4 năm giữ chức vụ Quản lý Nha Đê chính, Lê Đại Cương cùng với các cộng sự của ông đã làm được khá nhiều việc. Trong các năm 1828, 1829 đều có các cuộc đắp đê khá quy mô ở Bắc Thành, riêng năm 1828 Nhà nước đã đắp 18 sở đê với chiều dài hơn 6650 trượng (hơn 33 km), kinh phí do Nhà nước chi hết 175.000 quan tiền (8). Đặc biệt là vào

* NCV. Viện Sử học.

năm 1829, lần đầu tiên Nha Đê chính làm cuộc tổng kiểm kê hệ thống đê, kè, cống ở đồng bằng Bắc Bộ. Các quan ở Nha Đê chính còn cùng với các quan ở các trấn, thành đưa ra dự án thoát lũ sông Hồng qua sông Thiên Đức (sông Đuống), một dự án mà sau này vẫn được đánh giá cao.

Tuy nhiên, dưới thời Minh Mệnh Nha Đê chính chỉ tồn tại trong 5 năm (tháng 9/1829 - tháng 4/1833). Năm 1833, sau khi tiến hành cải cách các đơn vị hành chính, cả nước ta chia làm 31 tỉnh, Minh Mệnh cũng đồng thời bãi bỏ luôn Nha Đê chính, giao công việc này cho các tỉnh đảm đương. Sau đó công việc trị thủy ở Bắc bộ lại giải quyết theo một hướng khác : lấy đào sông thay cho đắp đê. Trong các năm 1835, 1836 và 1837, Nhà nước đã tập trung sức người, sức của cho công trình thoát lũ ở đồng bằng Bắc Bộ qua sông Cửu An (Hưng Yên). Việc thực hiện giải pháp đào sông thay cho đắp đê đã dẫn tới hậu quả là nạn lũ lụt xảy ra trầm trọng ở các tỉnh Hưng Yên, Nam Định và buộc triều đình Huế dưới các thời Minh Mệnh, Thiệu Trị phải khắc phục hậu quả này trong một thời gian dài. Sau nhiều năm thảo luận giữa hai chủ trương : đắp đê hay bỏ đê, cuối cùng Nha Đê chính lại được lập lại ở Bắc Kỳ vào năm 1857. Biên chế tổ chức của Nha Đê chính Bắc Kỳ vào thời Tự Đức cũng giống như ở thời Minh Mệnh. Đứng đầu cơ quan này là Vũ Trọng Bình (hàm Tuần phủ) với các ông Nguyễn Văn Vỹ (Án sát Hà Nội) làm Tham biện Đê chính sự vụ và Nguyễn Tư Giản (hàm Quang lộc tự khanh) làm Hiệp lý Đê chính sự vụ. Dưới thời Tự Đức, cơ quan Đê chính tồn tại và hoạt động được 5 năm. Năm 1862, khi công trình cải tạo cửa và nắn dòng sông Thiên Đức chưa kịp hoàn thành thì Triều đình lại phải bãi bỏ Nha Đê chính vì gặp khó khăn về kinh phí, phải lo đối phó với giặc giã ở phía Bắc và sự xâm lược của thực dân Pháp ở phía Nam. Quản lý Nha Đê chính lúc đó là Nguyễn Tư Giản cũng bị đổi ra làm Tham biện quân vụ Hải Yên (Hải Dương - Quảng Yên).

Phải đợi 14 năm sau, năm 1876, triều đình Tự Đức mới đặt lại chức "Khâm sai kinh lý Hà đê sứ", dùng Phạm Thận Duật (hàm Tham tri bộ Lại) đứng đầu, cùng với Tham biện Vũ Văn Báo và Thương biện Đê vụ Phạm Đăng Giảng. Hoạt động được hai năm, Phạm Thận Duật cũng phải thừa nhận là "bất lực", "không thể làm cho xứng chức được". Thế là đến năm 1878, một lần nữa chức "Khâm sai kinh lý Hà đê sứ" lại bị bãi bỏ, Phạm Thận Duật được triệu về triều đình để nhận chức vụ khác. Với việc bãi bỏ Nha Đê chính lần này, triều đình Nguyễn đã thực sự bất lực trước vấn đề trị thủy ở Bắc Bộ.

Ngoài việc tổ chức các cơ quan phụ trách công cuộc đê điều, trị thủy ở Bắc Bộ như đã nêu trên, dưới thời Nguyễn từ Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị đến Tự Đức nhiều lần triều đình đã bàn về việc trị thủy ở Bắc Bộ. Các vua nhà Nguyễn còn hàng ngày trực tiếp xem xét, phê duyệt các bản sớ tấu của các quan Đê chính ở các tỉnh thành, các công văn của bộ Công về công tác trị thủy. Bên cạnh nhà vua còn có Hội nghị đình thần để bàn bạc, quyết định nhiều vấn đề quan trọng về quốc kế dân sinh, trong đó có vấn đề trị thủy ở Bắc Bộ. Đây là điểm mới dưới thời Nguyễn.

Ngoài ra, còn phải kể đến vai trò của bộ Công. Từ thời Lê, công việc đê điều, đường sá, cầu cống đã được triều đình giao cho bộ Công đảm nhiệm. Sang thời Nguyễn, bộ Công càng giữ vị trí tích cực hơn. Chỉ tính từ năm 1802 đến năm 1850, công việc của bộ Công có liên quan đến vấn đề trị thủy đã được chép trong bộ "**Hội điển**" của triều Nguyễn (4 quyển : 212-215).

2. CÁC QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT, KINH PHÍ VÀ NHÂN LỰC

2.1. Về kỹ thuật

Ở các thế kỷ trước, các Nhà nước phong kiến VN có thể đã có những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật cho việc xây dựng các công trình trị thủy, song không thấy tài liệu nào chép đến. Sang đầu thế kỷ XIX, các quy định về vấn đề này đã khá tỷ mỷ và toàn diện. Theo quy định của Nhà nước vào năm Gia Long thứ tám (1809), đê điều được chia thành 3 loại :

- *Đê đại giang* : ở mạn trung lưu, mặt đê rộng 2 trượng, chân đê rộng 7 trượng, chiều cao 1 trượng 2 thước (mỗi trượng đất đắp bằng 54 đấu đất) ; ở hạ lưu, mặt đê rộng 1 trượng 5

thước, chân đê rộng 5 trượng, cao 1 trượng (mỗi trượng đất đắp bằng 32 đấu 5 thước đất).

- *Đê trung giang* : mặt đê rộng 1 trượng 2 thước, chân đê rộng 4 trượng, cao 1 trượng (mỗi trượng đất đắp bằng 26 đấu đất).

- *Đê tiểu giang* : mặt đê rộng 9 thước, chân đê rộng 3 trượng, cao 9 thước (mỗi trượng đất đắp bằng 17 đấu 5 thước 5 tấc đất).

Đến năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), Nhà nước lại quy định chiều cao của đê tuỳ thuộc vào mức nước : đối với đê ở trung lưu và ở thượng lưu sông lớn, phải đắp cao hơn ngấn nước 1 thước; ở đoạn nào ngấn nước tràn qua mặt đê 1 thước thì phải đắp bù 1 thước, lại đắp cao thêm 1 thước 5 tấc ; ở đoạn nào ngấn nước cách mặt đê từ 1 thước 5 tấc trở lên thì không nên đắp thêm ; ở đoạn nào rộng từ 1 trượng 5 thước đến 2 trượng thì đắp rút lại 5 thước, ở hai bên đê đều để lưu không mỗi bên 2 thước 5 tấc ; ở đoạn nào rộng 1 trượng 4 thước trở xuống thì đắp rút lại 3 thước, ở hai bên đều để lưu không mỗi bên 1 thước 5 tấc ; nếu phải đắp dày thêm thì do quan địa phương xét, đoạn nào xung yếu cho bồi đắp đoạn ấy. Mỗi trượng đất được quy thành 26 đấu đất để tính giá thành thuê đắp. Đoạn đê nào phải đắp vào sình lầy sâu từ 1 thước đến 4 thước thì phải dùng gỗ cây, mỗi trượng cắm 46 cây (mỗi cây dài 10 thước, rộng 4 tấc), còn tre thì mỗi trượng cắm 6 cây (dài 25 thước, rộng 2 tấc) để làm cốt đê. Gỗ cọc và tre dùng hết bao nhiêu đều lấy tiền công ra mua.

Đối với những đoạn nào có bùn lầy, bắt dân sở tại phải bỏ hết bùn đi, đến chỗ đất chắc mới cho đắp. Đất dùng để đắp đê cũng phải đào đất chắc, không được dùng đất cát mới bồi ; chỗ lấy đất phải cách chân đê mỗi bên 5 thước.

Thân đê đắp theo hình tang trống. Sau khi đắp được 3-5 ngày thì cho voi công dày đạp lên thật kỹ rồi mới cho trồng cỏ. Cứ mỗi lần đê cao 5 thước thì dùng mai, cuốc băm nhỏ đất ra, lại dùng vồ chày nện cho chắc từ chân đê trở lên từng tầng một, không được đổ lớp đất quá dày tích thành đống mà không nện chắc.

Sau khi đã hoàn thành con đê, việc trồng cây chắn sóng ở chân đê cũng được Nhà nước quy định (năm 1809) : cách chân đê từ 5 thước đến 7 thước trồng một bụi tre hoặc lau, mỗi trượng trồng 1 bụi tre, mỗi bụi trồng 2 cây để chắn sóng vỗ vào chân đê. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), Nhà nước sai người đi kiểm tra, đoạn nào trồng tre đã lớn, đoạn nào chưa trồng tre hoặc trồng thưa thớt phải trồng thêm và giao cho dân giữ gìn, cấm dân thả trâu, bò, ngựa lên thân đê. Các bụi gai rậm ở chân đê, nếu không phải là lúc hộ đê thì không được chặt đi [9].

Về kỹ thuật xây cống cũng được Nhà nước quy định rất cụ thể.

2.2. Kinh phí và nhân lực

Dưới thời Nguyễn, đê và cống do hai cấp quản lý :

Đê công là những công trình đắp mới và sửa đê cũ có mặt rộng từ 5 thước trở lên, và những cống mới xây. Đối với loại công trình này, Nhà nước chi tiền công thuê người làm theo lối "phu khoán". Hàng năm, quan Đê chính cùng với quan các tỉnh sở tại tuần khám, tâu báo lên triều đình về tình trạng các con đê, lập dự trù để xin cấp kinh phí thực hiện. Theo "Đại Nam thực lục" và "Đại Nam Hội điển", kinh phí mà Nhà nước chi tiêu cho công việc đắp đê và xây cống ở thời Nguyễn (chủ yếu thời Gia Long và thời Minh Mệnh) rất lớn : Từ năm 1803 đến năm 1850, chi hết 197.763.400 quan tiền và 12.702.100 phương gạo [10]. Riêng năm 1837 là năm Nhà nước chi phí cho công việc này cao nhất : tiền chi phí cho việc đắp đê chiếm tới 13,86% so với tổng dự trữ trong kho Nhà nước (theo báo cáo của bộ Hộ năm 1840).

Đê tư là những công trình sửa đắp đê cũ, rộng từ 4 thước trở xuống trở xuống và tu bổ cống cũ là công trình nhỏ nên Nhà nước chỉ huy động dân ở chỗ nào thế nước chảy đến ứng dịch [11].

Ruộng đất công bị lấn chiếm do đắp đê được Nhà nước miễn thuế. Ruộng đất công và ruộng đất tư bị Nhà nước lấy đất để đắp đê, biến thành ruộng sâu thì cho miễn thuế 3 năm, hết hạn đó sẽ đánh theo thuế đất đồi núi, chằm ao. Ruộng đất tư bị lấn chiếm thì chiểu theo giá cũ, chi tiền kho công cấp trả cho chủ ruộng, sau khi hoàn thành công trình, quan lại có trách

nhiệm kê khai và đăng ký rồi tâu lên triều đình về việc chi tiêu [12].

Ngoài các quy định chính thức kể trên, Nhà nước còn có những hình thức khác để huy động kinh phí đắp đê trong những hoàn cảnh cụ thể. Chẳng hạn vào năm 1858, trước tình hình tài chính trong nước gặp khó khăn, theo đề nghị của quan Đê chính Nguyễn Tư Giản, triều đình cho mở những đợt quyên góp tiền để giúp đỡ cho công việc đào sông, đắp đê. Đối với những vùng có lũ lụt tràn tới, Nhà nước thu mỗi mẫu ruộng 4 tiền để chi dùng vào việc đắp đê [13]. (Quy định này chỉ miễn trừ cho dân chúng ở 25 huyện phải đi đào sông Thiên Đức). Vào những năm bị vỡ đê, mất mùa, đói kém, theo sáng kiến của Cần chính điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế, triều đình đã dùng biện pháp thuê những người đói ăn đi đắp đê và "lấy công thuê thay cho phát chẩn" [14].

Tóm lại, Nhà nước hoàn toàn đảm đương những công trình trị thủy lớn. Còn đối với những công trình đê tư và cống tư, sự trợ giúp của Nhà nước không đáng kể. Có chăng chỉ là Nhà nước cho dân ở những địa phương đang có việc đắp đê, xây cống được miễn dao dịch trong một thời gian nhất định, hoặc cho lính - người cùng địa phương - về làm với dân. Trong một số trường hợp, Nhà nước cũng thưởng một khoản tiền để động viên dân chúng ở địa phương đã hoàn thành tốt công trình. Ví dụ, năm 1836 dân xã Mai Xá, tỉnh Nam Định hoàn thành con đê dài hơn 200 trượng, được Nhà nước thưởng cho 5.000 quan tiền [15].

Tuy nhiên sự phân chia giữa hai loại công trình công và công trình tư cũng chỉ là tương đối mà thôi. Trong thực tế, hai loại công trình này vẫn có thể chuyển hoá lẫn nhau : có thể khi xây đắp xong công trình đê công hoặc cống công, Nhà nước lại giao cho dân địa phương quản lý theo lệ đê tư và cống tư. Ngược lại, một công trình ban đầu là của địa phương (đê tư), nhưng vì bị vỡ lở, nước xói mạnh, sức dân địa phương không kham nổi, quan địa phương có thể phúc trình lên triều đình xin chuyển thành loại công trình Nhà nước (đê công, cống công). Công trình đê ở các huyện Chương Đức, Yên Sơn (Chương Mỹ, Mỹ Đức - Hà Tây) năm 1828 là một ví dụ [16].

3. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THƯỞNG, PHẠT ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC XÂY ĐẮP VÀ PHÒNG HỘ ĐÊ

3.1. Khen thưởng

Dưới thời Nguyễn, những quy định về thưởng, phạt đối với công việc xây đắp và phòng hộ đê rõ ràng và chi tiết hơn ở các thời trước. Trên cơ sở bản điều lệ ở thời Gia Long, năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), Nhà nước đã quy định như sau : đối với công trình mới đắp, trong hạn 3 năm mà thế nước bình thường, đê không bị xói lở gì thì không bàn đến việc khen thưởng; nếu trong hạn bảo có 3 năm, mà nước sông lên cao khác thường, đê vẫn kiên cố thì thưởng cho quan Đê chính đốc tu gia tăng 1 cấp, quan Trấn giám tu 2 lần kỷ lục, các quan phủ, huyện thừa tu và Ty viên Đê chính đều thưởng 1 lần kỷ lục. Nếu quá hạn bảo cố 3 năm và đê đã cũ, năm đầu nước bình thường mà đê không bị xói lở thì thưởng cho quan Đê chính 2 lần kỷ lục, quan Trấn 1 lần kỷ lục, các quan phủ, huyện và Ty viên Đê chính 3 tháng tiền lương. Đối với các thư lại bát, cửu phẩm và các nhân viên chưa vào ngạch Đê chính và các dịch nha ở phủ, huyện thì do quan Đê chính cùng với quan Trấn xem xét, lập danh sách đề nghị khen thưởng.

3.2. Xử phạt

Song song với quy định khen thưởng là quy định xử phạt : nếu quan lại thừa tu (chỉ các quan phủ, huyện sở tại và phái viên Ty Đê chính, các lại dịch ở Ty Đê chính và ở phủ huyện) có trách nhiệm đốc thúc việc đắp đê mà có chỗ đê chày nện không chắc, hoặc đắp không đầy đặn hợp thức thì quan bị giáng 2 cấp, lại bị đánh 80 trượng. Nếu ai kiêm hai tội thì quan bị giáng 3 cấp, lại bị đánh 90 trượng. Nếu cả hai tội thì quan bị giáng 4 cấp, lại bị đánh 100 trượng ; đều cho lưu lại làm việc. Quan đốc tu, giám tu trong hạt, nếu có một nhân viên nào thừa hành việc đắp đê không tốt, không hợp thức bị xử tội thì quan trấn hạt ấy bị phạt 1 năm lương, quan Đê chính bị phạt 9 tháng lương. Nếu có 2 nhân viên bị xử tội thì quan trấn bị giáng 1 cấp được lưu lại ; quan Đê chính bị giáng 2 cấp được lưu lại, phải đôn đốc bồi đắp, khi xong việc mới được do thành đệ tâu lên xin triều đình châm chước xét cho khai phục hay không. Nếu quan Đốc tu,

quan Giám tu đem tham hạch viên quan lại thừa hành làm việc không tốt, đê đắp không kiên cố, hợp thức thì được miễn tội.

Trong thời hạn bảo cố 3 năm, thế nước bình thường mà đê bị xói lở thì viên phủ, huyện thừa tu bị giáng 4 cấp, quan Đê chính đốc tu bị giáng 3 cấp; đều cho lưu dùng, và cho lãnh của công để sửa đắp lại cho bền chắc. Của công chi tiêu hết bao nhiêu phải thống kê thành danh sách do thành thần đệ tâu, đợi chỉ giao cho Bộ bàn xét, bắt bồi thường.

Đê đã quá hạn bảo cố 3 năm và đê đã thành từ trước, nếu năm nào thế nước bình thường mà đê cũng bị xói lở thì viên phủ, huyện thừa tu và Ty viên Đê chính đều bị giáng 4 cấp ; quan Trấn giám tu bị giáng 3 cấp, quan Đê chính đốc tu bị giáng 2 cấp ; đều cho lưu dùng. Cho phép lãnh tiền của Nhà nước để sửa đắp lại. Số tiền của Nhà nước chi cho việc đắp đê này không phải bồi thường. Nếu thế nước bình thường mà đê mới trong hạn 3 năm đã bị vỡ đến 2 lần thì không kể là vỡ đoạn cũ hay vỡ đoạn khác, các viên phủ, huyện thừa tu, Ty viên Đê chính, quan Trấn giám tu và quan Đê chính đốc tu đều bị cách chức, giao cho Bộ chiểu theo số kinh phí đắp đê là bao nhiêu, định hạn truy bắt bồi thường. Nếu đê cũ mà trong 2 năm có 2 lần vỡ đê liên tiếp thì quan phủ, huyện thừa tu, Ty viên Đê chính đều bị giáng 4 cấp ; quan Trấn giám tu bị giáng 3 cấp ; quan Đê chính đốc tu bị giáng 2 cấp ; đều phải chuyển đi nơi khác, miễn bồi thường.

Đối với quan Tổng trấn có trách nhiệm trong toàn hạt mình, vì vậy về việc đê có được khen thưởng hoặc bị xử phạt đều phải đợi chỉ dụ quyết định cụ thể riêng [17].

Dưới thời Nguyễn, Nhà nước còn quy định trách nhiệm về công việc đê điều đến tận cấp tổng, xã. Năm 1857, Tự Đức đã định lệ trừng phạt các tổng lý ở Bắc Kỳ về việc để vỡ đê như sau : "Các đê công bản phận phải bồi đắp, bản phận phải canh giữ mà để vỡ đê 1 lần thì Lý trưởng sở tại phải phạt 90 trượng, Cai, Phó tổng giảm tội xuống 1 bậc, đều cho miễn dịch. Nếu để vỡ đê luôn 2 năm thì không cứ là vỡ chỗ cũ hay vỡ chỗ khác, Lý trưởng phải phạt 100 trượng, bãi dịch ; Cai, Phó tổng phải phạt đánh ngay 90 trượng.

Đê tư để vỡ một lần thì Lý trưởng sở tại phải phạt đánh ngay 70 trượng, Cai, Phó tổng giảm tội xuống 1 bậc ; để đê vỡ 2 năm liền thì không kể là vỡ đê chỗ cũ hay vỡ chỗ khác, Lý trưởng phải phạt đánh ngay 80 trượng ; Cai, Phó tổng đều bị phạt đánh ngay 70 trượng. Những chỗ đê nào vỡ, nếu trong hạn 10 ngày lấp kín lại được thì không kể là đê công hay đê tư đều chiểu theo tội đáng phải chịu mà giảm cho 2 bậc [18].

Một số quy định này đã được phản ánh trong bộ Luật của Nhà Nguyễn ban hành từ thời Gia Long tại các điều 1 và điều 2, quyển 21 (bộ Công) [19] ; và trong thực tiễn những quy định nói trên được thực hiện nghiêm ngặt. Chúng ta có thể tìm thấy khá nhiều ví dụ điển hình về vấn đề này trong sử sách của Nhà Nguyễn.

Nhận xét chung là trong công tác trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ vào thời Nguyễn, việc tổ chức, quản lý của Nhà nước đã được quy định chặt chẽ và có quy mô lớn hơn cả. Nhưng từ việc tổ chức, việc soạn thảo ra quy chế khá cụ thể, chặt chẽ đến việc thực hiện nghiêm chỉnh những quy chế này, quả thực còn là một khoảng cách. Liệu Nhà Nguyễn có thực hiện được những quy chế do Nhà nước ấy đã đặt ra hay không ; đó lại là vấn đề khác mà chúng tôi sẽ bàn đến vào một dịp sau.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) (4) *"Đại Nam thực lục. Chính biên"* Tập IV, tr. 39-40, tr.6, T.IX, tr.112, tr.199.

(5) (6) (7) (8) (10) (17) (+) *"Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ"*, T.XIII, Quyển 212-215, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993.

(+) *"Đại Nam thực lục. Chính biên"*, T.IX, tr.145, 114.

(9) *"Bắc Kỳ hà đê sự tích"* (bản dịch của Ngô Linh Ngọc). Tư liệu của Viện Sử học.

(11) (13) (14) (15) (16) (18) *"Đại Nam thực lục. Chính biên"*, T.IV, tr.39-40, T.XXVIII, tr.403, T.XVIII, tr.360, T.IX, tr.175, T. XXVIII, tr.395.

(12) *"Khâm Định Đại Nam Hội điển sự lệ"*, Tập IV, Quyển 41, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993.

(19) *"Hoàng Việt luật lệ"* (bản dịch). Tư liệu của Viện Sử học.

VỀ NGUỒN GỐC NGHỀ GỐM Ở PHƯỚC TÍCH
(PHONG ĐIỀN - THỪA THIÊN HUẾ)

NGUYỄN HỮU THÔNG*
NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN**

Từ lâu nay, khi tìm hiểu về nghề gốm ở làng Phước Tích, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế, giới nghiên cứu thường cảm thấy có một điều chưa ổn khi đề cập đến nguồn gốc của cái nghề nổi tiếng khá lâu đời này.

Tại làng Phước Tích, từ xưa đã có miếu thờ Ngài tổ sư của nghề gốm, gọi là miếu "Đào Nghệ" (hay còn gọi là miếu "Bổn Nghệ"), nằm sóng đôi với miếu thời Ngài khai canh của làng (họ Hoàng, tên là Kim Hùng, tục danh là Nồi). Xưa nay dân làng này vẫn quen gọi đó là "Miếu Đôi". Tên của Ngài khai canh làng thì đã quá rõ, thế nhưng còn Ngài tổ sư của nghề gốm là ai thì chẳng có ai hay. Trong tộc phổ của các họ, cũng như trong các bản văn tế của làng và bài vị trong miếu thờ Ngài khi nói về lai lịch của vị tổ truyền nghề này đều hết sức mơ hồ. Lui tới cũng chỉ có một câu là "Tam chánh tộc đào nghệ tư công liệt vị tôn thần" (Liệt vị tôn thần của nghề gốm trong ba họ chánh). Dân làng Phước Tích thường cho rằng các vị tiên tổ của mình từ làng Cảm Quyết (Quỳnh Lưu, Nghệ An) đã mang nghề gốm vào nơi đây truyền nghề, dựng thành làng xóm. Nhưng chúng ta thật khó có thể đồng tình với ý kiến đó, bởi lẽ tên tuổi, công tích của các vị khai hoang, lập nên làng này đến nay còn lưu rõ trong tộc phổ của các họ, nhưng việc nghề gốm do vị nào truyền đến thì không hề được nhắc tới ở bất cứ đời nào. Và do đó lối giải thích trên vẫn không làm cho chúng ta bớt băn khoăn.

Trong lần khảo sát quá trình lập làng ở Phước Tích vào năm 1986, chúng tôi không tìm thấy được một cứ liệu nào để giải tỏa những nghi vấn của mình. Song đến mùa điền dã năm 1992, thì những "nút thắt" bắt đầu được gỡ bớt; và đến đợt khảo sát cùng một lúc cả hai làng kế cận nhau là Mỹ Xuyên và Phước Tích vào đầu năm 1993, thì nguồn gốc của nghề gốm ở Phước Tích đã rõ dần qua một số cứ liệu mà chúng tôi thu thập được.

Truyền thuyết tại làng Phước Tích đã kể lại rằng vị tiên tổ khai canh Hoàng Kim Hùng (ông Nồi) [1] khi vào đây gây dựng cơ nghiệp, có đem theo một người bạn vốn là thợ gốm. Người bạn đó đã truyền dạy cho dân làng nghề làm gốm, rồi sau đó ông đi đâu không ai rõ. Một truyền thuyết khác của làng lại đề cập đến sự tích "ông Đôộc". Ông Đôộc (không rõ lai lịch) là người mạnh khỏe, thạo nghề sông nước và giỏi nghề gốm. Chính ông Đôộc là người đã truyền dạy nghề gốm cho dân làng Phước Tích. Người Phước Tích nhờ nghề gốm mà xóm làng sung túc, nên từ xưa đến hiện nay sản phẩm gốm của họ đều được dân Trị Thiên và Quảng Bình gọi là đồ "đôộc", và người làng Phước Tích thường gọi là dân "Kẻ Đôộc".

Lai lịch của "ông Đôộc" cùng với cái tên "Đôộc" làm cho chúng ta liên tưởng đến âm tiết Chàm, và khiến cho chúng ta không khỏi suy nghĩ; rồi việc Ngài khai canh Phước Tích là Hoàng Kim Hùng (ông Nồi) được mai táng tại Bầu Tràn ở làng Mỹ Xuyên cũng là một chi tiết quan trọng có liên quan đến quá trình hình thành làng gốm Phước Tích. Đó là chưa kể đến cái địa danh "Truông Đôộc" tại làng Mỹ Xuyên,

---

* Khoa Lịch sử - Đại học Tổng hợp Huế.
** Khoa Lịch sử - Đại học Tổng hợp Huế.

mà theo truyền khẩu của dân Phước Tích thì ngày xưa người làng thường lấy củi ở đó để nung lò... Những chi tiết đó giúp cho chúng ta thoát khỏi cái nhìn bị bó hẹp về không gian của làng gốm này, và do đó có thể hình dung được cái đặc thù của một vùng đất mà vào thế kỷ XVI trở về trước Dương Văn An đã miêu tả trong "Ô châu cận lục" là huyện Kim Trà (tức là các huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phong Điền, Hương Điền ngày nay) có nghề gốm nổi tiếng ở làng Dũng Cảm, Dũng Quyết [2]. Phần lớn các họ ở làng Phước Tích đều từ Nghệ An vào đây dưới thời Hồng Đức (cuối thế kỷ XV). Sự nổi danh quá sớm về nghề gốm ở đây quả thực đáng nghi ngờ, nếu đúng như Dương Văn An muốn dùng hai địa danh Dũng Cảm, Dũng Quyết để chỉ cái nghề gốm của một làng mới lập và chưa định hình, chưa phân ranh giới này. Chắc hẳn hai địa danh mà "Ô châu cận lục" miêu tả không chỉ gói gọn trong địa phận của Phước Tích hiện nay, mà phải bao gồm cả một vùng lớn hơn nhiều; bởi lẽ Phước Tích chỉ có những địa danh cũ là Hoàng Giang, Phúc Giang, trong khi đó làng Mỹ Xuyên kề bên đã từng mang những địa danh Đa Cảm, Dũng Cảm giống như Dương Văn An đã ghi lại trong tác phẩm của ông khi nói về nghề gốm. Và biết đâu cái nghề gốm mà Dương Văn An đề cập đến lại là của những làng Chăm tại Mỹ Xuyên còn sót lại trong lòng quốc gia Đại Việt thời đó, mà dấu tích của nó còn lại hiện nay là những đồ gốm đẹp mang đặc trưng Chăm có mặt ở khắp làng Mỹ Xuyên, và tập trung dày đặc nhất tại "Cồn Sành" (thôn Mỹ Can của làng). Từ nền móng vững chãi đó, người Phước Tích đã tiếp thu và phát triển thành nghề gốm nổi tiếng của mình về sau chăng?.

Tất cả các chi tiết và những giả định trên dễ khiến cho chúng ta hình dung có một sự liên hệ giữa nghề gốm ở Phước Tích với nhiều yếu tố có nguồn gốc Chăm. Song sự suy diễn đó sẽ không đủ sức thuyết phục, nếu không có thực tế để minh chứng cho một làng gốm Chăm đã từng tồn tại ở khu vực Mỹ Xuyên và Phước Tích. Điều hết sức may mắn là trong đợt điền dã đầu năm 1993, chúng tôi đã tìm ra mối dây liên hệ đó qua việc phát hiện thấy các di chỉ lò gốm Chăm tại làng Mỹ Xuyên, ở một khu vực sát nách làng Phước Tích.

Trên một gò đất rộng hơn 1 ha, mà dân địa phương gọi đó là "Cồn Sành" (có người gọi là "Cồn Trèn", - Trèn là đồ gốm vỡ; hoặc còn gọi là "Truông Đoộc"), chúng tôi đã tìm ra dấu vết của hai địa điểm có các lò nung gốm, và phủ khắp cả Cồn Sành là các mảnh vỡ của đồ gốm, đồ sành Chăm. Tại nhiều nơi trên cồn, lớp gốm chồng chất lên nhau dày đặc, và trải từ mặt đất xuống sâu gần 10 mét. Nhân dân địa phương còn cho biết trong khi đào đất làm móng cầu Phương Trung (Mỹ Xuyên), đào đất làm nhà... họ đều gặp hàng hàng lớp lớp mảnh gốm, và tại hai địa điểm miếu Thành hoàng và xóm Giữa thì đó là từng lớp đồ gốm còn nguyên vẹn chưa dỡ ra khỏi lò, loại cát chảy thành chai, đồ gốm mộc chưa nung, đồ gốm nung bị dính nhau thành từng khối... Căn cứ vào xương gốm, chủng loại, hoa văn, nhiệt độ nung... của đồ gốm ở Cồn Sành của Mỹ Xuyên, chúng tôi đã tiến hành đối chiếu, so sánh với đồ gốm ở Cồn Trèn của Phước Tích, và rút ra được kết luận: có một sự kế tục trong đồ gốm ở Phước Tích từ phong cách và kỹ thuật của gốm Chăm ở Mỹ Xuyên [3]. Cồn Sành của Mỹ Xuyên chỉ cách Cồn Trèn của Phước Tích vài trăm mét, cho nên sự gần gũi đó cũng đủ để có thể nói lên một điều là nghề gốm ở Phước Tích đã kế tục được một cơ sở sản xuất có sẵn từ trước của người Chăm.

Trên đây là một vài suy nghĩ của chúng tôi về nguồn gốc của nghề gốm ở Phước Tích. Sự mơ hồ về tên họ, lai lịch của vị tổ sư truyền nghề này, cộng thêm vào đó là những truyền thuyết có dính dáng ít nhiều đến Chăm, cũng nhờ có thực tế của cả vùng đất đã nói trên cho phép chúng tôi đi đến một vài nhận định sơ bộ: có thể nghề gốm ở Phước Tích đã học hỏi, tiếp thu được từ những nghệ nhân Chăm, mà sự tích "ông Đoộc" là một sự ghi nhận thú vị, và các lò nung cùng hiện vật của gốm Chăm ở Mỹ Xuyên là một minh chứng đáng tin cậy. Và trên cái địa điểm sản xuất với những yếu tố thuận lợi cho nghề gốm đó, một làng làm nghề gốm của người Việt đã được ra đời một cách nhanh chóng, để đảm đương chức năng đáp ứng nhu cầu gốm cho cộng đồng người Việt bắt đầu ổn định tại vùng đất mới trong các thế kỷ XV, XVI, như trước đó "làng gốm Chăm" này đã tồn tại do nhu cầu thiết yếu trong cộng đồng của họ.

(Xem tiếp trang 59)

NGƯỜI HÀ LAN - NHỮNG NĂM ĐẦU Ở NHẬT BẢN

NGUYỄN VĂN KIM*

I. TỪ ROTEERDAM ĐẾN HIRADO

So với Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, người Hà Lan đến Nhật Bản khá muộn màn. Ngày 23/9/1543, ba nhà buôn tự do Bồ Đào Nha là António da Mota, Francisco Zeimeto và António Peixoto trên đường từ Ayuthia, Thủ đô của Vương quốc Siam đến Trung Hoa đã bị bão thổi giạt vào Tanegashima, một hòn đảo ở cực nam Kyushu. Một cách định mệnh, ba thương nhân đó đã trở thành những người Âu châu đầu tiên đặt chân đến xứ sở xa lạ này [1].

57 năm sau, một cơn bão khác đã đưa chiếc tàu Hà Lan đầu tiên đến Nhật Bản. Quan hệ Hà Lan - Nhật Bản được khởi đầu đúng vào thời điểm kết thúc trận Segikahara, 1600 chấm dứt cuộc nội chiến đẫm máu kéo dài đến 264 năm giữa các thế lực phong kiến. Thắng lợi quyết định đó của dòng họ Tokugawa đã có ý nghĩa bước ngoặt trong lịch sử Nhật Bản, đánh dấu thời kỳ phát triển phồn thịnh của chế độ phong kiến. Đó cũng là thời kỳ mà xã hội Nhật Bản diễn ra những biến chuyển sâu sắc, chứa đựng, nảy sinh nhiều nhân tố tiền định cho sự phát triển tương lai.

Là một người nhìn xa trông rộng, Tokugawa Ieyasu (1542-1616), người sáng lập ra triều đại mang tên mình, đã tiếp thu một cách cẩn trọng chính sách của những người đi trước. Song song với việc ra sức củng cố chính quyền và thực lực kinh tế, "Ông đã quan tâm sâu sắc đến các ngành công nghiệp trong nước và ngoại thương. Đó cũng là lúc các thương nhân Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh bắt đầu quan tâm đến việc buôn bán với Nhật Bản. Họ đã được Ieyasu khuyến khích và chính ông cũng luôn luôn quan tâm đến tầm quan trọng của giao thông đường thủy và mong muốn phát triển ngành đóng tàu ở Nhật Bản" [2]. Ông luôn luôn coi đó là những lĩnh vực quan trọng để nhằm xây dựng một đất nước hùng cường.

Như trên đã nói, năm 1600 người Hà Lan mới đến Nhật Bản, nhưng trên thực tế tham vọng của họ muốn giành ưu thế buôn bán tại các vùng biển ở châu Á và đất thuộc địa đã hình thành khá sớm. Những chuyến tàu buôn thăm dò đầy ắp hàng hóa từ Java và Sumatra trở về đã có tác dụng như liều thuốc kích thích cho việc người Hà Lan chuẩn bị các chuyến đi tiếp theo đến Viễn Đông. Được sự hỗ trợ của 6 Công ty, năm 1598, 22 chiếc tàu Hà Lan nhổ neo hướng về phương Đông. Một trong số tàu đó, tàu de Liefde (Bác Ái) do Jacob Quaeckerneek làm Thuyền trưởng và viên hoa tiêu người Anh William Adams điều khiển đã bị bão lớn thổi giạt vào Bungo, bờ biển phía đông Kyushu ngày 19/4/1600. Những người sống sót trên tàu này phải trải qua những ngày đầu tiên hết sức khó khăn. Họ còn bị thương nhân Bồ Đào Nha, các Giáo sĩ Dòng Tên chống phá quyết liệt, bị tố cáo là những tên cướp biển. Nhưng tin tức về chiếc tàu lạ Hà Lan với trang bị vũ khí hiện đại đã được nhanh chóng thông báo cho Ieyasu. Lập tức số vũ khí, đạn dược ở trên tàu bị chuyển về Osaka và sau đó trở thành những ngón đòn đắc dụng của Ieyasu trong các cuộc tấn công trừng phạt đối thủ. Thủy thủ của tàu này được đối xử hết sức tử tế. Bản thân W. Adams được Ieyasu trọng dụng trong các công việc như đóng tàu,

* Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội.

hướng dẫn sử dụng vũ khí, giảng giải những vấn đề về hàng hải cũng như báo cáo tình hình các nước châu Âu... Thậm chí, Jan Jooston (Hà Lan) và W. Adams còn được mời làm Cố vấn ngoại giao cho Mạc Phủ. Đến năm 1601, tin tức về các thủy thủ Hà Lan ở Nhật Bản đã truyền về Rotterdam. Nguồn tin này đã làm dấy lên mối quan tâm của chính giới và các nhà kinh doanh Hà Lan về khả năng mở mang quan hệ mới với phần đất xa xôi châu Á.

Cũng trong thời gian gian đó, ở Hà Lan diễn ra hai sự kiện quan trọng góp phần thúc đẩy quá trình phát triển thương mại của nước này. Đó là theo lệnh của Toàn quyền, hai Công ty đối địch nhau trong quan hệ thương mại với Viễn Đông đã hợp nhất và sự kiện thứ hai là Công ty Đông Ấn Hà dưới sự bảo trợ của chính quyền được thành lập. Trụ sở của Công ty đóng ở Amsterdam, có Hội đồng điều hành gồm 17 người với mục tiêu chính là giành được quyền buôn bán và đất thực dân ở bất cứ nơi nào. Công ty được sự ủng hộ chính thức và chịu trách nhiệm duy nhất liên hệ với bên ngoài; có toàn quyền trong các quyết định như: sử dụng vũ lực, xây dựng cảng, lập thương điếm, ký kết các Hiệp ước.

Về phần mình, tiếp tục chính sách của Toyotomi Hodeyshi (1536-1598), Tokugawa Ieyasu chủ trương khuyến khích phát triển ngoại thương, cho phép các tàu buôn nước ngoài đến Nhật Bản và đồng thời cấp giấy phép cho các tàu Nhật Bản đi buôn bán ở nước ngoài [(3)]. Trong bối cảnh đó, mùa xuân 1605, J. Quaeckerneek đã trở về quê hương đem theo giấy phép của Mạc Phủ đồng ý cho Hà Lan đến giao thương.

Tháng 12 năm 1607, một hạm đội gồm có 13 tàu, chở 1900 người và 377 khẩu đại bác do Đô đốc Pieter Willemsz Verhoe Ven dẫn đầu rời Hà Lan đến "Ấn Độ". Viên Đô đốc được lệnh phải đưa ít nhất là một tàu đến Nhật Bản và phải chuyển bằng được thư của Chính phủ Hà Lan tới Tướng quân Ieyasu xin phép thiết lập một thương điếm lâu dài. Ngày 6/7/1609, hai chiếc tàu Roode Leeuw met Pijlen và Grinffoen đã buông neo gần một làng đánh cá nhỏ ở Hirado [(4)]. Những người đi trên tàu được Nhật Bản quan tâm giúp đỡ và chuyển ngay thư lên Tokugawa Ieyasu. Năm 1609, Hà Lan chính thức mở thương điếm ở Nhật Bản. Và từ đó cho đến năm 1641, "Hirado đã đóng vai trò quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế ở Viễn Đông không chỉ vì nó là cơ sở thương mại và chiến lược của Công ty Đông Ấn Hà (VOC) mà còn vì nó là trạm dừng chân quan trọng nhất của người Hà Lan với vùng quyền lợi cực bắc này" [(5)].

II. CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC QUYỀN

Sự xuất hiện của người Hà Lan ở Nhật Bản đã thổi bùng lên ngọn lửa thù hận của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Họ hiểu rõ rằng sự hiện diện của một nước châu Âu láng giềng ở đây sẽ phương hại đến quyền lợi của họ ở châu Á. Vì vậy bằng mọi cách, các nước đó cố tình gây ra những mối ngờ vực của người Nhật Bản đối với Hà Lan. Để chống lại sự tuyên truyền đó, các thương nhân Hà Lan với tất cả sự khôn khéo và lòng kiên trì đã giải thích rằng Hà Lan độc lập với Giáo hội La Mã và chính Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha mới là kẻ có mưu đồ tôn giáo, mưu đồ chính trị đối với Nhật Bản. Còn Hà Lan, họ đến Nhật Bản chỉ vì mục đích buôn bán mà thôi và họ có đủ khả năng đáp ứng được mọi nhu cầu thương mại của Nhật Bản. Trong một báo cáo gửi lên Mạc Phủ năm 1610 có đoạn: "Xã hội của bọn Giáo sĩ, trong sự bao phủ thiêng liêng tôn giáo muốn ngấm ngầm truyền đến Nhật Bản tôn giáo của họ, rồi từng bước chia cắt đất nước Nhật Bản tuyệt vời và sau đó đưa Nhật Bản đến nội chiến [(6)]. Mạc Phủ tin rằng Hà Lan không phải là nước Thiên chúa giáo và không có tham vọng lãnh thổ đối với Nhật Bản.

Thái độ nhã nhặn của các thương nhân Hà Lan, nguồn lợi thương mại mà họ mang đến cho Nhật Bản và sự hấp dẫn của khoa

học - kỹ thuật của nước này đã phần nào giành được thiện cảm của Tướng quân Ieyasu; và chính những nhân tố đó đã có sức hút mạnh mẽ một số lãnh chúa, những người có học, thức thời ở Nhật Bản. Họ bắt đầu suy xét lại các giá trị triết lý cũ, lần tìm theo con đường mới hấp dẫn, thực tế hơn. Có thể nói sự ra đời của trào lưu "Hà Lan học" vào đầu thế kỷ XVIII đã khởi nguồn ngay từ khi người Hà Lan đặt những bước chân đầu tiên đến Nhật Bản.

Được Mạc Phủ ủng hộ và nhờ có ưu thế hàng hải, Hà Lan đã tìm cách lấn lướt Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và các đối thủ thương mại khác. Nhà nghiên cứu Bob Tadashi Kawabayashi tương đối có lý khi cho rằng: "Trong thế kỷ XVII, Hà Lan chứ không phải là người Nhật Bản đã tìm cách "tống cổ" hầu hết người ngoại quốc ở các vùng biển xung quanh Nhật Bản đi. Ví dụ, từ năm 1629 đến năm 1635, hải quân Hà Lan đã phá hủy hơn 150 chiếc tàu Bồ Đào Nha ở vùng Viễn Đông. Năm 1641, Hà Lan đã chiếm thuộc địa chủ chốt của Bồ Đào Nha ở Malacca và năm 1642 họ chiếm Đài Loan của Tây Ban Nha. Bằng cách sử dụng sức mạnh với hai nước châu Âu thù địch này, họ đã thiết lập được quyền bá chủ trong khu vực" (7) và "Những người nước ngoài không phải là người phương Tây như Siam, Annam, Cambodia vốn có quan hệ thương mại với Nhật Bản từ thế kỷ trước, vẫn không bị ngăn cấm trở lại. Nhưng nhìn chung, sau những năm 1640, họ đã không đến nữa vì hải quân Hà Lan đã dùng sức mạnh ngăn cản họ đến Nhật Bản. Hành động đó là nhằm để bảo vệ quyền lợi của "Công ty Đông Ấn Hà" ở Viễn Đông. Các nhân viên của Công ty này cũng đã sử dụng biết bao thủ đoạn gây rối khác để chống lại các thương nhân Trung Hoa, Pháp, Đan Mạch, nhằm giữ độc quyền thương mại của họ với Nhật Bản" (8).

Người ta tính được rằng từ năm 1600 đến năm 1700 đã có 1.768 chiếc tàu chở 324.000 người Hà Lan đến các nước châu Á. Trong thế kỷ XVIII, con số đó là 2.930 chiếc tàu và 671.000 người. Song song với quá trình xâm nhập trên, các thương điếm Hà Lan được thiết lập tại nhiều nước châu Á. Ở Đông Nam Á, Batavia (thuộc Indonesia) và Formosa (Đài Loan) đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc giao thương giữa Hà Lan với Nhật Bản, đồng thời cũng là những căn cứ vững chắc của họ trong cuộc cạnh tranh sống mái với các nước khác vì quyền lợi của mình.

III. SHIMABARA - CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN SAKOKU

Bên cạnh sự tranh giành quyết liệt đó, có một nguyên nhân khác khiến cho quan hệ giữa Mạc Phủ với các nước phương Tây trở nên hết sức căng thẳng, đó là vấn đề tôn giáo. Đam mê bởi những nguồn lợi thương mại, vũ khí hiện đại... các lãnh chúa Nhật Bản có hải cảng trên đảo Kyushu như Kagashima, Hirado, Omura, Funai... từ giữa thế kỷ XVI đã ra sức bảo trợ thương nhân ngoại quốc, tạo điều kiện cho các Giáo sĩ hoạt động. Mặc dù lúc đó sự hiểu biết của người Nhật Bản về tôn giáo mới là hết sức mơ hồ, nhưng nhiều người, kể cả các qúy tộc cao cấp đã trở thành tín đồ Thiên chúa giáo. Ngay cả Oda Nobunaga (1534-1582) và Toyotomi Hideyoshi cũng nhiều lần tỏ thái độ thân thiện, bao dung đối với tôn giáo mới cùng với việc tiếp thu khoa học, công nghệ, vũ khí phương Tây. Thậm chí bản thân "Hideyoshi cũng tìm mua và đeo tràng hạt và thánh giá" (9). Nhưng đến năm 1587, Hideyoshi đột nhiên ra lệnh đuổi hết các nhà truyền giáo ra khỏi Nhật Bản. Mặc dù Chỉ dụ trên không được thi hành triệt để, nhưng nó là phản ứng quyết liệt đầu tiên của giới cầm quyền Nhật Bản trước hiểm họa dân tộc. Việc tăng nhanh số lượng các tín đồ Thiên chúa giáo cùng với ảnh hưởng của các nước phương Tây đã làm cho Tokugawa Ieyasu ngày càng lo ngại về lòng trung thành của các họ phong kiến (Daimyo). Chính vì vậy mà chỉ sau 6 năm lên cầm quyền, Ieyasu đã lại ban hành lệnh cấm đạo. Từ năm 1612 chính sách cấm đạo của Mạc Phủ ngày càng trở nên gắt gao. Mạc Phủ đã ra lệnh cấm tuyên truyền tôn giáo, giới hạn khu cư trú và địa điểm buôn

bán của người Âu, nhiều tín đồ Thiên chúa giáo bị hành hình, một số vụ triệt hạ Nhà thờ đạo Thiên chúa đã xảy ra... Trước tình hình đó, năm 1624, Tây Ban Nha đã hoàn toàn rút khỏi Nhật Bản, còn người Bồ Đào Nha bị kiểm soát hết sức chặt chẽ gần như là bị nhốt ở cảng Deshima! Họ chỉ được phép buôn bán ở mức độ hạn chế, tất cả các mặt hàng của họ phải bán với giá quy định cho những thương nhân Nhật Bản có giấy phép. Ngày 23/6/1636, Mạc Phủ lại ban hành điều luật mới cấm tất cả các tàu, thuyền Nhật Bản ra nước ngoài. Những người Nhật Bản đã ra nước ngoài thì không được trở về, nếu họ trở về đều bị xử tử. Mùa thu năm 1636, một bộ phận người Bồ Đào Nha gồm có 287 người đã phải rời khỏi Nhật Bản đến Ma Cao.

Trước đó, năm 1623, Anh cũng quyết định bỏ địa bàn Nhật Bản, mặc dù họ được quyền buôn bán và đã lập thương điếm ở Hirado từ năm 1613.

Riêng với Hà Lan, mặc dù họ vẫn được tiếp tục buôn bán ở Nhật Bản, nhưng trong bối cảnh chính trị lúc đó họ cũng gặp không ít khó khăn, nhất là sau khi Tokugawa Ieyasu qua đời. Nhận thấy đặc quyền của mình bị đe dọa, những người đứng đầu thương điếm Hà Lan ở Nhật Bản cố gắng tìm mọi cách khẳng định những quyền lợi mà Ieyasu đã ban cho họ. Nhưng trước sự câu thúc của các vấn đề chính trị, kinh tế có liên quan đến vận mệnh của dân tộc, Mạc Phủ đã tỏ ra hết sức khắt khe trong các chính sách đối với phương Tây. Trước sự thay đổi đó, các thương nhân Hà Lan rất bất bình và họ đã nhận được bài học đau đớn cho hành động thiếu thận trọng của mình.

Với ý định giành độc quyền ở Formosa, Hà Lan đã tịch thu cột buồm và bánh lái của hai tàu Nhật Bản khi chúng cập bến Zeelandia trên đường tới Đông Dương, làm cho hai tàu này bị mất cơ hội đi theo gió mùa. Khi sự kiện trên được báo về Yedo, lập tức Mạc Phủ ra lệnh tịch thu một số tàu Hà Lan, việc buôn bán của Hà Lan ở Hirado bị đình chỉ và Pieter Nuyts, kẻ chủ mưu bị bắt giao cho chính quyền sở tại. Hà Lan phải bồi thường bằng cách nộp lại Zeelandia cho Nhật Bản. Năm 1633, thương nhân Hà Lan được lệnh phải bán tất cả tơ sống của họ với giá ấn định và các mặt hàng khác của họ cũng không được bán cho tới khi tơ được làm giá. Sau đó họ còn buộc phải bán tất cả các hàng nhập khẩu của họ trong năm cho dù với giá rẻ, bị cấm đem theo vũ khí, thậm chí cả mổ thịt động vật! Các thương nhân Hà Lan ngày càng cảm thấy ngột ngạt bởi chính sách hà khắc của Mạc Phủ. Nicolaes Koeckebacker, người đứng đầu thương điếm Hà Lan ở Hirado từ 20/12/1633 đến 3/2/1639 đã báo cáo tình hình trên về Batavia [10], nhưng ông ta đã được viên Toàn quyền chỉ thị: "Các ông không nên gây phiền toái với người Nhật Bản và hãy chờ cơ hội đến với sự kiên nhẫn lớn nhất để có thể đạt được cái gì đó. Nếu như họ không đáp lại như vậy thì chúng ta nên giả vờ như là những người thấp kém so với người Nhật Bản hay là những kẻ buôn bán nghèo khó đáng thương. Nếu như chúng ta làm được nhiều hơn như vậy thì chúng ta sẽ được lòng hơn và được kính trọng hơn ở đất nước này. Điều đó phải biết qua những năm tháng kinh nghiệm" [11].

Và cơ hội mà người Hà Lan mong đợi đã đến. Năm 1637, ở vùng Shimabara thuộc miền Tây Kyushu, 10.000 nông dân Nhật Bản theo đạo Thiên chúa với sự ủng hộ của các võ sĩ vô chủ đã nổi dậy chống chính quyền. Mặc dù nguyên nhân sâu xa dẫn đến cuộc nổi dậy này là do tình trạng kinh tế suy kiệt và chính sách hà khắc của bọn lãnh chúa sở tại, nhưng do hầu hết những người tham gia nổi dậy là tín đồ Thiên chúa giáo nên nó lại mang đậm tính chất chính trị - tôn giáo. Mạc Phủ đã thẳng tay đàn áp những người nổi dậy, buộc họ phải rút về cố thủ trong lâu đài Hara. Hà Lan được yêu cầu giúp đỡ. Từ ngày 24/2/1637 đến ngày 12/3/1637, các tàu Hà Lan đã nã 426 loạt đạn đại bác vào thành, tạo điều kiện cho quân Chính phủ Nhật Bản mở cuộc tổng công kích. 37.000 người trong thành bị giết và sự kiện đó được lịch sử gọi là "Vụ thảm sát Hara"! Sự "ủng hộ" nói trên của Hà Lan là nhằm củng cố thêm niềm tin của giới cầm quyền Nhật Bản đối với họ, đồng thời nhân cơ hội đó họ loại bỏ Bồ Đào Nha, đối thủ

nguy hiểm nhất của mình, những người bị coi là kẻ chủ mưu trong cuộc nổi dậy này. "Và mặc dù chẳng có gì trên thế giới này bị các nhà lãnh đạo quân sự Nhật Bản lại thực sự khinh miệt hơn là chuyện buôn bán, nhưng họ vẫn thích quan hệ với các thương nhân Hà Lan dễ bảo hơn là với những tên lính kiêu ngạo và vô lễ Bồ Đào Nha" [12].

Sau vụ Shimabara, Nhật Bản đã chấm dứt mọi quan hệ với Bồ Đào Nha. Người Bồ Đào Nha bị trục xuất ra khỏi Nhật Bản, bất kỳ tàu Bồ Đào Nha nào đến Nhật Bản cũng sẽ bị đốt cùng với hàng hóa và tất cả mọi người đi trên tàu đều bị hành hình. Cuối cùng, năm 1639 chính sách "Tỏa quốc" (Sakoku) đã được vị Shogun thứ 3, Tokugawa Iemitsu (1603-1051) ban hành và triệt để thực hiện. Năm sau, một số đại diện Bồ Đào Nha trở lại Nhật Bản để ép Nhật Bản mở lại quan hệ buôn bán với Bồ, nhưng họ đều bị chém đầu. Quyết định của người Nhật Bản là không hề lay chuyển.

Như vậy là từ năm 1639 trở đi chỉ còn có Hà Lan và Trung Hoa vẫn tiếp tục được giao thương với Nhật Bản. Tuy vẫn bị kiểm soát chặt chẽ, nhưng các thương nhân Hà Lan ở mức độ nào đó đã gặp những điều kiện tương đối thuận lợi, "được đối xử tốt hơn những thương nhân Trung Hoa khôn khéo, những người bị hạn chế sớm hơn ở Nagasaki từ năm 1635. Người Hà Lan đã được tham dự vào các buổi chầu ở Yedo và họ đã có liên hệ với các quan chức Nhật Bản quan trọng, trong khi đó thì người Trung Hoa không có vị trí chính thức nào cả và họ chỉ liên hệ được với các nhân viên Nhật Bản cấp thấp ở cảng mà thôi" [13].

Nhờ đó, từ năm 1640, giá trị buôn bán của các thương nhân Hà Lan đã đạt đến tỷ lệ ngoài mong đợi. Riêng năm 1640, số lượng của họ đã lên đến 4 triệu Gulden. Sự thành đạt của họ kéo dài cho đến đầu thế kỷ XVIII [14]. Những mặt hàng mà thương nhân Hà Lan bán ở Nhật Bản được sản xuất ở châu Âu, châu Phi, Trung Đông, châu Á bao gồm: tơ sống, bông, lông thú, kẽm, thiếc, sắt thỏi, đồ trang trí, ngọc, gương, đồng hồ, ống nhòm, thuốc, nhung hươu, da cá sấu, sâm, sừng tê, hương liệu, dừa và dầu dừa, cốc uống nước, kim khâu, dép, bút chì đen đỏ v.v... Nhiều mặt hàng khi họ mới đưa đến bán ở Nhật Bản với giá rất cao, nhưng chẳng bao lâu sau người Nhật đã phát hiện ra "giá trị thực tế" của nó, và họ đành phải bán lại với giá hạ. Các thương nhân Hà Lan lại đem bán số hàng này ở địa điểm khác. Những loại hàng xuất khẩu của Nhật Bản mà thương nhân Hà Lan ưa chuộng là: vàng và các sản phẩm bằng vàng, tiền và bình bạc, đồng, đồ sứ, đồ sơn mài, sa kê, kimono... Có một thực tế là trong hoạt động thương mại lúc đó, Nhật Bản bị "mắc" hiện tượng "chảy máu bạc"! Theo tính toán, chỉ riêng vào năm 1639, các tàu Hà Lan đã đem ra khỏi Nhật Bản một khối lượng bạc trị giá 527.250 florins. "Khối lượng bạc mà Nhật Bản đổ vào ngoại thương trong những ngày cực thịnh buôn bán với bên ngoài từ năm 1615 đến năm 1625 đã đạt đến mức độ khổng lồ có thể lên đến 130.000 kg - 160.000 kg, tương đương với 30% - 40% tổng sản lượng bạc mà thế giới có, ngoài Nhật Bản. Điều đó giải thích vì sao các thương nhân châu Âu và châu Á đã hết sức nhiệt tình trong việc phát triển thương mại với Nhật Bản [15].

Ngày 27/4/1641, theo yêu cầu của Yedo, Hà Lan phải chuyển thương điếm từ Hirado đến Deshima, Nagasaki. Và từ đó Deshima trở thành cơ sở trọng yếu của Hà Lan cho đến khi Mạc Phủ phải thực thi chính sách "mở cửa".

Trong hơn hai thế kỷ, mặc dù phải đương đầu với biết bao nhiêu khó khăn, công việc kinh doanh lúc thịnh, lúc suy, nhưng nhìn chung các thương nhân Hà Lan là những người thành đạt nhất so với các nhà doanh nghiệp phương Tây khác đương thời. Nói một cách khách quan, họ đã góp phần đáng kể vào việc thúc đẩy hoạt động thương mại ở Nhật Bản cũng như đem hơi thở phương Tây vào đời sống kinh tế Nhật Bản trong thời kỳ này. Cùng với các thương nhân Trung Hoa, các thương nhân Hà Lan

đã "tồn tại" được trong suốt thời kỳ Nhật Bản thi hành chính sách "đóng cửa" và có thể nói đó là cửa ngõ duy nhất của Nhật Bản mở ra thế giới bên ngoài. Qua đó, may thay, những thành tựu của văn minh nhân loại, đặc biệt là văn minh phương Tây vẫn tiếp tục được du nhập vào Nhật Bản, tác động sâu sắc đến tiến trình phát triển lịch sử, tư tưởng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật sau này của Nhật Bản.

CHÚ THÍCH

(1) Giáo sư sử học Bồ Đào Nha Alphredo Pinheiro Marques cho rằng những người Bồ Đào Nha đầu tiên đến Nhật Bản vào khoảng 1540, trong đó có Fernao Mendes Pinto, tác giả của cuốn ký sự "Viễn du" nổi tiếng.

"*Nhật Bản trên các bản đồ của Bồ Đào Nha*", tạp chí Thông tin UNESCO, tháng 4/1989.

(2) George Sansom: "*A History of Japan 1334-1615*", Leland Stanford Junior University, 1987, p.397.

(3) Các tàu buôn được cấp giấy phép của Mạc Phủ gọi là "Châu Ấn thuyền". Chế độ này bắt đầu thi hành vào khoảng năm 1593 và chấm dứt vào năm 1636. Trong thời gian 1600-1635, hơn 350 giấy phép đã được cấp và có khoảng 58.000 người Nhật Bản đi ra nước ngoài, phần lớn là đến Đông Nam Á.

(4) Hay Firando là một đảo nhỏ ở Tây - Bắc Kyushu. Từ thế kỷ XII, tàu buôn Trung Quốc và Triều Tiên đã nhiều lần lui tới đây. Là thương cảng của Bồ Đào Nha từ năm 1550 cho đến khi bị trục xuất. Hà Lan cũng có thương điếm ở đây từ 1609 đến 1641, rồi đến Anh: từ 1613 đến 1623. Sau năm 1641, việc buôn bán với Nhật Bản tập trung ở Deshima.

(5) Asian Trade Routes: "*Continental and Maritime*", Scandinavian Institute of Asian Studies, 1991, p.181.

(6) Marius B.Jansen: "*China in the Tokugawa world*". Harvard University, 1992, p.22-23.

(7)(8) Bob Tadashi Wakabayashi: "*Anti-Foreignism and Western Learning in Early -Modern Japan*", Harvard University, 1991, p. 62; p.64.

(9) G.B. Samson "*Lược sử văn hóa Nhật Bản*" , tập II, Nxb KHXH, H, 1989, tr.174.

(10) Lúc đó được coi là bản doanh của "Công ty Đông Ấn Hà" ở châu Á, bây giờ là Jakarta (Indonesia).

(11) Grant K. Goodman: "*Japan: The Duch experience*". Cambridge University, 1986, p.13.

(12) Donal Keene: "*The Japanese discovery of Europe, 1720-1830*". Stanford University, 1969, p.2.

(13) Marius B. Jansen: "*China in the Tokugawa world*", Sdd, p.23.

(14) Lợi nhuận mà Hà Lan đạt được trong buôn bán với Nhật Bản hàng năm chiếm trên 50% tổng giá trị thương mại của họ ở phương Đông. Ví dụ: 1641-1649: 49%; 1650-1659: 68%; 1660-1669: 71%; 1670-1679: 75%; 1680-1689: 65%. Nguồn: Grant K. Godman: "Japan: The Duch experience". Sdd, tr.240.

(15) Marius B.Jansen: "*China in the Tokugawa world*", Sdd, p.21.

Về nguồn gốc nghề gốm... *(Tiếp theo trang 53)*

CHÚ THÍCH

(1) Tại Nghệ An, dưới thời Lê có hai làng của tù binh người Chàm là Vĩnh Xương và Đăng Châu (Nghệ An). Tục danh "Nồi" của ông Hoàng Kim Hùng - người khai canh ra làng Phước Tích hiện nay - liệu có liên quan gì đến những người Chàm hồi hương dưới thời Lê Thánh Tông không?

(2) Đó là địa danh cũ của làng Phước Tích (tại Quỳnh Lưu, Nghệ An là Cảm Quyết). Vào đây dân làng này mới mang địa danh mới là Hoàng Giang, rồi Phúc Giang và đến thời Gia Long đổi thành Phước Tích. Địa danh cũ của làng Mỹ Xuyên là Đa Cảm, Dũng Cảm, Đạm Xuyên rồi đến Mỹ Xuyên.

(3) Xem bài "*Những lò gốm của người Chàm ở Mỹ Xuyên*" trên báo "Thừa Thiên - Huế", ngày 13/7/1993 và các bài chuyên khảo của chúng tôi sẽ đăng ở các số sau.

CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở BÌNH ĐỊNH (1885-1887)

PHAN VĂN CẢNH*

Tỉnh Bình Định là một tỉnh ở phía Nam Trung Bộ, nằm trên một địa bàn vừa là vùng đồng bằng của lưu vực sông Lại Giang, sông Kôn, sông Hà Thanh; vừa là vùng trung du đồi núi thấp xen kẽ và tiếp giáp với vùng núi phía đông Trường Sơn.

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, Bình Định thuộc lãnh thổ của Vương quốc Champa; nhưng từ cuối thế kỷ XV trở đi, đặc biệt là từ năm 1471 dưới triều Lê Thánh Tông, Bình Định được sáp nhập vào bản đồ Đại Việt. Cư dân người Việt đã được đưa đến đây định canh, định cư, sống quần tụ lại thành những thôn xóm xen kẽ với cư dân bản địa. Cho đến nay, ở Bình Định ngoài người Việt chiếm tuyệt đại đa số, song vẫn còn tồn tại các dân tộc thiểu số anh em. Có ba dân tộc chính: người H'rê ở vùng núi huyện Hoài Ân, huyện An Lão, ở thượng nguồn sông Lại Giang; người Ba Na ở vùng núi Tây và Tây Nam huyện Tây Sơn, thượng nguồn sông Kôn; người Chăm ở vùng núi phía Tây huyện Vân Canh, thượng nguồn sông Hà Thanh.

Đó là những tộc người bản địa đã định cư từ rất lâu đời. Người Việt đã sống hòa thuận với các dân tộc thiểu số anh em ở vùng núi phía Tây của tỉnh, tạo thành một cộng đồng các dân tộc biết thương yêu, đoàn kết chặt chẽ với nhau để xây dựng xóm làng và tích cực tham gia vào sự nghiệp chống áp bức, bóc lột của các triều đình phong kiến; và sự nghiệp chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc. Lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân Bình Định (bao gồm cả dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số) trong những thế kỷ XVI, XVII, XVIII là những minh chứng cụ thể, mà điển hình nhất là trong phong trào nông dân Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII.

Khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược nước ta, triều đình nhà Nguyễn đã từng bước đầu hàng Pháp và cuối cùng đi tới thừa nhận sự thống trị của chúng trên toàn bộ lãnh thổ nước ta; thì một lần nữa các dân tộc thiểu số anh em ở Bình Định lại kề vai sát cánh với nhân dân và nghĩa quân người Việt trong phong trào Cần vương chống Pháp ở địa phương do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo.

Qua thực tế điền dã, khảo sát các căn cứ chống Pháp của phong trào Cần vương ở Bình Định, gần các bản làng của các dân tộc Ba Na, H'rê... ở các huyện Hoài Ân, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh; chúng tôi đã thu thập được một số tư liệu. Đối chiếu những tài liệu điền dã này với một số tài liệu đã được công bố, chúng tôi xin trình bày trong bài viết này một số kết quả sau đây.

1. Tham gia lực lượng chiến đấu của phong trào Cần vương.

Nếu như trong phong trào nông dân Tây Sơn, những chiến binh người dân tộc thiểu số ở Bình Định cùng với đàn voi thiện chiến của họ đã góp phần làm nên những chiến công oanh liệt của nghĩa quân Tây Sơn, thì sau đó gần một

* Khoa Lịch sử - ĐHSP Quy Nhơn.

thế kỷ những trai tráng người Ba Na, người H're... con cháu của họ lại trở thành những chiến binh dũng cảm trong phong trào Cần vương do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo. Đối với trai tráng người Việt tham gia phong trào Cần vương, họ được tổ chức lại dưới quyền của các vị chỉ huy được suy tôn là Thống binh, Đốc binh, Lãnh binh...; còn nghĩa quân người Ba Na, người H're cũng được tổ chức lại thành những đội quân thiện chiến mang tên "Sơn Hùng", "Sơn Dũng"... Hiện nay trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở phía Tây Bình Định vẫn còn lưu truyền những mẩu chuyện về một chàng thanh niên người dân tộc mang tên Vối cùng với đội cảm tử quân của anh đã cứu m e và vợ con của Mai Xuân Thưởng bị giam trong trại giam của tên tay sai Trần Bá Lộc. Sự việc này đã được tài liệu của Pháp ghi lại: "Ngày 21/4, gia đình Mai Xuân Thưởng bị bắt, nhưng ngay đêm hôm sau ông lại giải thoát được" (1).

Nghĩa quân người dân tộc thiểu số còn là những liên lạc viên dẫn đường cho nghĩa quân Mai Xuân Thưởng xuất phát từ các căn cứ tràn xuống đồng bằng tiến về đánh chiếm huyện lỵ, tỉnh lỵ. Trong một trận tiến công quân của Nguyễn Thân ở Quảng Ngãi vào mùa thu 1886, nghĩa quân ở Bình Định đã phối hợp với nghĩa quân ở Quảng Nam - Quảng Ngãi đánh chiếm huyện lỵ Bình Sơn (huyện ở phía Bắc tỉnh thành Quảng Ngãi), tiêu diệt được toàn bộ quân của triều đình Huế ở đây cùng với hai viên tướng của triều đình này là Lãnh binh Nguyễn Tiến Qúy và Tham tán Phạm Trọng Di. Trong cuộc tấn công đó, lực lượng của các dân tộc miền núi ở Tây Bình Định đã đóng góp công lao to lớn. Sử sách của triều Nguyễn còn ghi lại như sau: "... Giặc ở Bình Định dụ ngầm bọn ác man, ba đường đều tiến (một đường từ thượng du đi xuống, một đường do chính lộ núi Thạch Tân, một đường do miền biển... Giặc đã phá được quan quân, chiếm giữ huyện lỵ BìnhSơn..."(2). Thất bại trước sự sự tấn công của nghĩa quân, Nguyễn Thân phải dâng sớ xin triều đình Đồng Khánh cấp thêm súng đạn: "Nguyễn Thân mới đem việc ấy tâu lên, vẫn cho là hiện tình khẩn thiết, xin khẩn tư cho viên Khâm sứ (Pháp) cho mượn 200 khẩu súng tây và 10.000 viên đạn thuốc" (3).

Qua điều tra ở các làng ở vùng núi phía Tây Bình Định (Con Moon, Con Giang, Cón Roi, Con Giọt, Cà Te...), chúng tôi được biết thanh niên người dân tộc thiểu số anh em ở các địa phương này đều tích cực tham gia nghĩa quân của Mai Xuân Thưởng và họ đã trở thành những chiến binh thiện chiến, xông pha vào những nơi hiểm nguy nhất. Điều đó luôn luôn là niềm tự hào của các dân tộc ở các bản làng cho đến ngày nay.

2. Xây dựng căn cứ địa của phong trào Cần vương.

Ngoài việc tham gia nghĩa quân, các dân tộc thiểu số ở miền Tây Bình Định còn đóng góp nhiều công sức cho phong trào Cần vương của Mai Xuân Thưởng.

Ngày 3/9/1885, sau khi bị giặc Pháp tấn công chiếm lại thành Bình Định, Đào Doãn Địch, thủ lãnh đầu tiên của phong trào chống Pháp ở đây đã rút quân lên phía Tây tỉnh Bình Định nhằm tiến hành một cuộc kháng chiến lâu dài. Nhưng đến ngày 20-9-1885, ông qua đời, giao lại toàn bộ binh quyền cho Mai Xuân Thưởng. Vốn xuất thân từ quê hương của phong trào nông dân Tây Sơn (Mai Xuân Thưởng quê ở thôn Phú Lạc, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định), hiểu được mục đích của cuộc kháng chiến của người thủ lĩnh quá cố, Mai Xuân Thưởng đã biết dựa vào rừng núi, dựa vào các dân tộc anh em miền núi để xây dựng căn cứ kháng chiến chống Pháp lúc đó.

Không phải ngẫu nhiên mà Phong trào Cần vương ở Bình Định đã xây dựng hầu hết các

căn cứ của nghĩa quân ở vùng núi non phía Tây của tỉnh, gần với bản làng của các dân tộc thiểu số. Đặc biệt là hai căn cứ hết sức bí mật của nghĩa quân đã được xây dựng ở gần các làng của dân tộc Ba Na. Đó là hai mật khu Lộc Đổng và Hầm Hô, và mật khu Tổng Dinh xây dựng ở gần các làng của dân tộc H'rê thuộc làng Kim Sơn, huyện Bồng Sơn (nay là xã Ân Thường, huyện Hoài An, Bình Định); một số căn cứ khác như: Bác Trại - làng Cà Tè (nay thuộc xã Thuận Ninh, huyện Tây Sơn, Bình Định). Ngay cả các kho lương thực của nghĩa quân cũng đặt tại thượng nguồn sông Kôn, gần các bản làng của các dân tộc thiểu số ở phía Tây Bình Định.

Qua khảo sát thực tế ở các làng gần các căn cứ, chúng tôi cũng thu thập được một số tư liệu về sự đóng góp hết sức quan trọng của đồng bào các dân tộc thiểu số ở địa phương này cho phong trào chống Pháp do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo. Người Ba Na, người H'rê không những bí mật đưa lương thực đến nuôi nghĩa quân mà còn đóng góp vào những kho lương thực dự trữ của nghĩa quân. Trong suốt 2 năm tồn tại của phong trào chống Pháp ở Bình Định, các bản làng ở phía Tây tỉnh này đã trở thành hậu phương vững chắc của Phong trào.

3. Bảo vệ các thủ lĩnh của phong trào Cần vương.

Suốt từ tháng 9/1885 đến cuối năm 1886, phong trào chống Pháp ở Bình Định đã phát triển mạnh mẽ. Chính Công sứ Quy Nhơn cũng đánh giá phong trào yêu nước ở đây rất mạnh "nên đã chấp nhận những lực lượng của Trần Bá Lộc [4] đến hỗ trợ cho Bình Định đàn áp cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở địa phương này. Ngay cả Trung tá Dumas, viên chỉ huy lực lượng Pháp đàn áp nghĩa quân ở Bình Định cũng phải đối phó với một tình hình khó khăn bất ngờ do Nguyễn Thân rút quân ở Bắc Bình Định về "vì những thất bại tạm thời mà y gặp phải ở Quảng Ngãi do những lực lượng kháng chiến từ Bình Định đến và những sự xâm nhập của dân chúng ở miền núi gây ra [5].

Do đó thực dân Pháp và triều đình Huế quyết tâm tiêu diệt cho bằng được lực lượng kháng chiến ở Bình Định. Từ đầu năm 1887, xuất phát từ Quy Nhơn đạo quân của Trần Bá Lộc đã tiến hành một cuộc đàn áp nghĩa quân, trong khi đó đạo quân của Nguyễn Thân từ Quảng Ngãi cũng kéo vào Bắc Bình Định tham gia vào vụ đàn áp này. Như vậy là Bình Định đã bị địch bao vây, cô lập.

Trong hơn 2 tháng chiến đấu giữa nghĩa quân và địch, nhiều trận giao chiến đã xảy ra ở Cẩm Văn (nay là thị trấn Đập Đá, Bình Định), ở Lai Nghi (nay là xã Bình Nghi, Bình Định), ở quán thứ Hương Sơn (nay thuộc xã Bình Hòa, Tây Sơn, Bình Định), đặc biệt là trận quyết chiến tại căn cứ núi Kỳ Đông (thôn Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ, huyện An Nhơn, Bình Định)... Mai Xuân Thưởng phải rút về mật khu Linh Đổng. Ở đây ông được nhân dân các dân tộc H'rê, Ba Na, Chăm nuôi dưỡng, che chở. Nhưng do những thủ hạ của ông bị Trần Bá Lộc bắt được, dẫn đường nên địch đã kéo đến bao vây mật khu Linh Đổng. Một lần nữa, nhân dân các dân tộc miền núi ở Bình Định lại làm nhiệm vụ đưa Mai Xuân Thưởng và gia đình ông cùng các thủ lĩnh và nghĩa quân còn sót lại vượt núi sang Phú Yên để tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp lâu dài.

Nhưng đến chân đèo Phú Quý - nơi tiếp giáp với Phú Yên - Mai Xuân Thưởng cùng với đoàn người đi theo ông đã bị quân Trần Bá Lộc phục kích bắt được. Theo báo cáo của Tirant gửi lên Thống đốc Nam Kỳ, ngày 10/5/1887 thì Trần Bá Lộc và Bùi Giảng đã bắt được Mai Xuân Thưởng ngày 4/5/1887 khi ông đang trốn trong một cái hang núi Hon Nhên "ở làng Thang Ot gần chỗ giáp giới Phú Yên và ngọn nguồn sông Kôn" [6]

Sau khi Mai Xuân Thưởng cùng một số thủ lãnh của phong trào chống Pháp ở Bình Định bị bắt, và bị Triều đình Huế và thực dân Pháp kết án xử chém, phong trào kháng chiến ở đây hầu như tan rã hẳn. Nhưng nhân dân các dân tộc miền Tây Bình Định vẫn luôn luôn bảo vệ, nuôi dưỡng những thủ lãnh còn lại, giúp cho họ tránh khỏi sự truy nã, tàn sát của kẻ thù. Một số thủ lãnh của phong trào lẩn tránh ở vùng miền núi Bình Định, ít lâu sau lại trở về như Nguyễn Đáng (ở An Nhơn), Nguyễn Trọng Trì (ở Vân Sơn, sau dời lên quê vợ ở Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, mở trường dạy học)... Một số thủ lãnh khác sau một thời gian lánh nạn rồi tìm đường ra nước ngoài tham gia phong trào Đông du như Tăng Bạt Hổ. Một số thủ lãnh nữa vẫn nuôi ý chí chống Pháp lại tiếp tục rèn đúc vũ khí, nuôi quân, tiến hành kháng chiến như Ba Su. Báo cáo của Brière gửi lên Toàn quyền Đông Dương ngày 27/1/1892 và ngày 21/3/1892 đã cho biết: "Một cuộc thám sát tại vùng thượng lưu của một nhánh sông Cà Lò cho thấy vùng này đã được bảo vệ, và khi chiếm được một cái đồn ở đây người ta lại thấy có những xưởng thợ và thợ đúc (tháng 7-8/1891)". Vào đầu năm 1892, Ba Su bị bắt"; và địch đã đánh giá Ba Su như sau: "Đây không phải là một kẻ khích động tầm thường. Với trí thông minh, tư chất có học vấn, vẻ bề ngoài cao nhã đã làm cho ông ta đứng trên những thủ lãnh nghĩa quân thông thường. Đây là một viên quan có "nòi" mà do tham vọng hoặc có thể là do một thứ chủ nghĩa yêu nước không thể hiểu được đã làm cho ông ta trở thành một kẻ phiến loạn không thể hòa giải được. Ông ta có một ảnh hưởng lớn đối với một số đông dân chúng. Ông ta không ngừng khích động đồng bào của ông ta nổi dậy, tìm cách tập hợp họ thành những đơn vị quân sự, ban cấp cho họ ngạch bậc, vũ khí. Ông ta chỉ thích bảo lưu lịch Hàm Nghi. Viên thủ lãnh này có thể thành công trong việc gây ra một phong trào chung ở những tỉnh miền Nam Trung Kỳ" (7).

Ngoài Ba Su ra, còn có nhiều thủ lãnh khác của phong trào chống Pháp cũng được nhân dân các dân tộc miền núi Bình Định nuôi dưỡng, bảo vệ để họ tiếp tục thực hiện ý chí cứu nước như Phạm Toản (trong tác phẩm "Việt Nam vong quốc sử", Phan Bội Châu có nhắc đến ông) hay Võ Trứ (thủ lãnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Phú Yên năm 1898).

Từ phong trào nông dân Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII đến phong trào Cần vương chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX, nhân dân các dân tộc thiểu số anh em ở vùng núi phía Tây tỉnh Bình Định đều đã có những sự đóng góp xứng đáng vào phong trào chung của dân tộc ta chống áp bức, chống xâm lược.

CHÚ THÍCH

(1) (4) (5) (6) (7). Charles Fourniau" -*Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887). Theo những nguồn tài liệu Pháp*". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6 (207), tháng 11 + 12/1982, tr. 43, 42, 43, 50.

(2) (3) "*Đại Nam thực lục - Chính biên*". T.XXVII. Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 184-185.

PHAN CHÂU TRINH DƯỚI MẮT PHAN VĂN TRƯỜNG

NGUYỄN PHAN QUANG *
PHAN VĂN HOÀNG **

I

Phan Văn Trường kém Phan Châu Trinh 6 tuổi. Một người quê ở miền Trung, đỗ Phó bảng Hán học, một người sinh ở miền Bắc, đỗ Tiến sĩ Tây học, cá tính khác nhau, hoàn cảnh khác nhau ; nhưng do ngẫu nhiên của lịch sử đã khiến cho hai ông gắn bó bên nhau trong nhiều năm trên đất Pháp, cùng hoạt động với nhau trong phong trào Việt kiều, cùng ở tù chung với nhau ngót một năm tại thủ đô nước Pháp. Những điều mà Phan Văn Trường suy nghĩ, nhận xét về Phan Châu Trinh có thể chưa thật khách quan, do đó chưa hẳn đã chính xác, nhưng cũng đáng để cho hậu thế suy ngẫm.

Trong cuốn Hồi ký của Phan Văn Trường nhan đề "Une histoire de Conspirateurs Annamites à Paris ou La Vérité sur l'Indo-Chine" ("Câu chuyện về những người VN mưu loạn ở Paris hay là Sự thật về Đông Dương") viết vào khoảng cuối năm 1923 (khi Phan Châu Trinh còn sống), Phan Văn Trường đã dành hẳn một Chương (Chương X) để viết về "Nhà nho Phan Châu Trinh và nỗi thống khổ của ông" (1).

Mở đầu, Phan Văn Trường cho biết : "Tôi chưa từng gặp ông ở trong nước. Tôi chỉ mới quen ông tại Paris vào năm 1912".

Hơn 10 năm sau (1923), kể lại lần gặp gỡ đầu tiên trên đất khách quê người, Phan Văn Trường chưa quên được ấn tượng ban đầu đó : "Hồi đó ông (chỉ Phan Châu Trinh - NPQ-PVH) còn khá trẻ, nhưng với chòm râu cằm màu muối tiêu và những vết nhăn chứng tỏ ông đã từng chịu đựng nhiều gian khổ (...). Trong thời gian đầu ở Paris, họ (chỉ Phan Châu Trinh và người con trai của ông 14 tuổi là Phan Châu Dật - NPQ-PVH) trọ tại một nhà riêng. Thỉnh thoảng có một vài viên chức thuộc địa cao cấp có quan tâm, đến viếng thăm họ. Mặt khác, những rủi ro trên trường chính trị và việc ông bị kết án khiến ông được đồng bào có cảm tình. Những người VN ở Paris cũng đến thăm ông, lại thấy ông nói chuyện có duyên, họ thường lui tới (...) để vợi bớt phần nào nỗi lòng hoài hương của ông".

Về sinh hoạt vật chất của Phan Châu Trinh và con trai ông, Phan Văn Trường cho biết : "Chính phủ trợ cấp cho ông và con trai ông mỗi tháng 450 francs. Không có một nguồn trợ cấp nào khác, ngoài món trợ cấp ít ỏi đó, nên ông sống rất vất vả giữa Paris. Để gói ghém qua ngày, ông đã phải gửi con trai ông vào ở trọ trong một trường học nhỏ dưới tỉnh, còn ông sống trong một phòng trọ, ăn cơm bữa 30 xu tại một quán ăn".

Phan Văn Trường đã mời Phan Châu Trinh về ở chung tại căn nhà mà ông thuê, số 6, Villa des Gobelins, thuộc quận 13, Paris. Sau 11 tháng bị bắt giam, Phan Châu Trinh được trả lại tự do, nhưng "chính quyền thực dân Pháp bỗng ném ông ra hè phố bằng cách huỷ bỏ trợ cấp hàng tháng cho ông, có lẽ với hy vọng rằng ông không biết tiếng Pháp, lại không rành một nghề nào có thể kiếm sống ở Pháp được, ông sẽ

* PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP. TP. HCM.

* Khoa Lịch sử. ĐHSP. TP. HCM.

buộc phải xin về nước để khỏi bị chết đói trên đất Pháp (...). Biết mình sẽ gặp điều gì đây ở Đông Dương (lúc này đang trong tình trạng giới nghiêm), ông không chịu hồi hương, và sau một thời gian học nghề vội vã, ông làm thợ sửa ảnh và phóng đại ảnh để sinh sống. Cái nghề này đã cướp đi mất những thì giờ rảnh rỗi của ông như hồi ông còn sống qua ngày bằng trợ cấp của Chính phủ, nhưng ông lại kiếm được tiền nhiều hơn và sống đỡ khổ hơn".

II

Tuy cùng chí hướng yêu nước, cùng sáng lập và lãnh đạo các Hội đoàn Việt kiều trên đất Pháp, nhưng nhận thức về thời cuộc và quan điểm của Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh ngày càng rất khác nhau. Năm 1906, Phan Châu Trinh đi Trung Quốc, sau đó cùng với Phan Bội Châu sang Nhật Bản. Theo lời kể của Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh "được tiếp đón thân thiện ở Trung Quốc và ở Nhật Bản nên ông đã giữ một kỷ niệm rất tốt về các nước này và thường thích kể lại. Điều gây ấn tượng mạnh mẽ nhất đối với ông là những tiến bộ về giáo dục ở các nước này. Ông buồn rầu nhận thấy trong khi ở các nước lớn láng giềng nhất là ở Nhật Bản đã có những trường Đại học có thể ganh đua được với các trường học ở bên châu Âu, thì người VN chưa có trường học nào tương đương với một trường hương học hạng bét ở Nhật Bản (...). Một hôm, nói chuyện với một Giáo sư già người Nhật Bản, ông đã biểu lộ sự thán phục của ông về các cơ sở giáo dục ở Nhật Bản. Vị Giáo sư này đã mỉm cười nói : "Những gì mà chúng tôi thực hiện được sau 30 năm nỗ lực và kiên trì thì quý vị dưới sự bảo hộ và che chở của nước Pháp, một trong những nước thông thái nhất châu Âu - có thể đạt được với thời gian ngắn hơn nhiều và ít gian nan hơn nhiều". Ý kiến trên - mà ông đã hiểu theo nghĩa hẹp của nó - khiến cho ông quyết định quay trở về VN ngay lập tức để đệ trình lên Chính phủ Pháp vấn đề giáo dục bản xứ (...)".

"Trước khi viết bản thỉnh nguyện, ông (chỉ Phan Châu Trinh - NPQ-PVH) đã hỏi ý kiến nhiều nhà nho bạn bè của ông. Họ khuyên ông đừng viết và bảo rằng : chính sách thuộc địa của Pháp chỉ dựa trên sự dung hợp quyền lợi mà thôi. Thế nhưng trong vấn đề giáo dục, người Pháp đã nhận thấy quyền lợi của họ đối lập với quyền lợi của chúng ta đến mức họ cho là không thể dung hợp được. Vậy thì dù có đến trăm ngàn người, hay cả đến toàn thể dân chúng VN ký vào bản thỉnh nguyện của ông thì Chính phủ Pháp cũng sẽ chẳng chấp thuận cho ông một điều gì (...). Nếu họ thấy việc mở trường học cho người VN là cần thiết cho lợi ích thống trị của Pháp thì họ sẽ thực hiện mà không cần ông phải yêu cầu. Trong những điều kiện như vậy, chúng tôi cho rằng Bản thỉnh nguyện của ông là vô ích. Ông chỉ mất công và phí thời giờ, nếu không phải là tự gây cho mình những bực tức nghiêm trọng hơn".

Thế nhưng Phan Châu Trinh vẫn giữ ý định của ông. Phan Văn Trường kể tiếp : "Bạn bè không thuyết phục được ông... Ông vẫn viết và gửi cho Toàn quyền Đông Dương một đơn thỉnh nguyện dài, cố gắng chứng minh rằng việc giáo dục dân chúng VN, cho họ được tự do học tập là nằm trong lợi ích của người Pháp... Bản thỉnh nguyện này của ông viết bằng lời lẽ van xin nên không làm ai nổi giận cả, tuy nhiên vẫn không ngăn được điều dự đoán chẳng lành đã trở thành sự thật hiển nhiên. Tác giả của bản thỉnh nguyện này đã bị đập tơi bời nhân có một biến cố chính trị xảy ra sau đó ít lâu".

"Biến cố chính trị" mà Phan Văn Trường nói đến ở đây là Phong trào chống sưu thuế của nhân dân các tỉnh Trung Kỳ năm 1908. Phan Châu Trinh bị bắt tại Hà Nội, bị giải về Huế, bị Hội đồng Cơ mật của Triều đình Huế kết án trảm giam hậu, lưu tam thiên lý, ngộ xá bất nguyên" (giam chờ chém, đày ba ngàn dặm, gặp dịp ân xá cũng không cho về). Bản án này được Toà Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ phê chuẩn và Phan Châu Trinh bị đày ra Côn Đảo (từ tháng 4/1908 đến tháng 6/1910).

Sau một thời gian bị giam lỏng ở Mỹ Tho, tháng 3/1911, Phan Châu Trinh được phép sang Pháp. Vẫn theo lời kể của Phan Văn Trường, trong thời gian ở Pháp, Phan Châu Trinh "thường lui tới Văn phòng Bộ Thuộc địa Pháp như là một người được thiện cảm và tín nhiệm. Ông đã trình bày những quan điểm chính trị của ông (...), nhưng ông chẳng nhận được câu trả lời nào, ngoài sự im lặng khinh bỉ" của Chính phủ Pháp.

Và hình như Phan Văn Trường cũng không giải thích nổi một sự kiên nhẫn đến như vậy của Phan Châu Trinh đối với chính quyền thực dân Pháp : "Nhưng ông Phan Châu Trinh là một người bền chí. Tuy phải sống trong cảnh khốn khổ và tủi nhục, nhưng ông vẫn nuôi hy vọng rằng một ngày kia sẽ tranh thủ được ân huệ của Chính phủ thực dân Pháp. Ông tiếp tục lui tới Bộ Thuộc địa Pháp, tìm cách tiếp cận với các viên chức cao cấp Pháp phụ trách về Đông Dương để bày tỏ lòng thành của ông (...). Người ta nghĩ rằng sau những bài học đau đớn ấy, ông Phan Châu Trinh sẽ chữa được bệnh lạc quan của ông, rằng lần này ông sẽ dứt khoát từ bỏ hy vọng lại được Chính phủ thực dân Pháp thi ân bố đức cho ông. Thế nhưng không phải vậy. Ông ứng xử như là chẳng có việc gì xảy ra cả, ông nối lại quan hệ với Bộ Thuộc địa Pháp, lại tìm cách tiếp cận với những kẻ đã ngược đãi ông, nhiều lần xin yết kiến ông Albert Sarraut".

III

Phan Văn Trường hết sức trân trọng tấm lòng yêu nước trong sáng của Phan Châu Trinh - người bạn đã sống gắn bó với ông trong hoạt động chính trị trong nhiều năm liền. Và cũng vì vậy, có lẽ ngoài Nguyễn Ái Quốc, không ai hiểu Phan Châu Trinh hơn Phan Văn Trường : "Ông Phan Châu Trinh bẩm sinh rất thông minh, sắc sảo, học thức uyên bác, kinh nghiệm dồi dào, nói chuyện có duyên, nhưng tất cả những ưu điểm đó của ông hình như đã bị phá huỷ hoàn toàn do tính nhẹ dạ thật khó tin và một sự ngây thơ kỳ lạ của ông".

Hẳn rằng Phan Văn Trường đã trăn trở rất nhiều khi ông viết về Phan Châu Trinh như sau : "Ông Phan Châu Trinh là một con người thông minh, tử tế, một người bạn tốt, nhưng (...) tôi tin rằng bất cứ ai không bị định kiến làm cho mù quáng và từng hiểu ông như tôi đã hiểu ông thì sẽ phải bật cười cùng với tôi khi nghe người ta nói về ông như là một người nguy hiểm, một nhà cách mạng, một người mưu loạn có thể làm lung lay nền thống trị của Pháp ở Đông Dương. Tôi không biết nên đặt một danh từ nào cho nhãn hiệu chính trị của ông, nhưng quả thật gọi ông là một nhà cải cách cũng không đúng lắm".

Quan điểm chính trị mà Phan Châu Trinh kiên trì thực hiện trong suốt thời gian ông ở Pháp chắc hẳn xuất phát từ thuyết "Liên hiệp Pháp - Việt" với chủ trương "Ỷ Pháp cầu tiến bộ" mà ông đã đề xướng từ khi còn ở trong nước, và lại càng thể hiện rõ nét hơn từ sau khi Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường lần lượt rời nước Pháp. Đó là việc Phan Châu Trinh hợp tác với Trần Văn Khá thành lập "Hội Liên hiệp Pháp - Đông Dương" (Union Franco-Indochinoise) do Phan Châu Trinh làm Hội trưởng và Trần Văn Khá làm Tổng Thư ký. Trong một buổi mít tinh đêm 3-2-1925, Phan Châu Trinh đã kêu gọi nước Pháp và nhân dân Đông Dương phải "hợp nhau lại, chúng ta có thể làm tất cả ; chia rẽ ra thì chúng ta chẳng thực hiện được gì".

Tuy nhiên, trước sau Phan Văn Trường vẫn hết sức trân trọng bầu nhiệt huyết của Phan Châu Trinh, hoặc như có người từng gắn bó với cả hai ông Phan đã nhận xét : "Hai anh em (chỉ Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường - NPQ-PVH) vẫn cứ giữ thái độ bạn già mà đối đãi với nhau". Trong những ngày Phan Châu Trinh về nước và lâm bệnh nặng, Phan Văn Trường đã cùng với Nguyễn An Ninh, Trần Huy Liệu... chăm sóc ông tận tình. Khi Phan Châu Trinh qua đời, Phan Văn Trường là một trong 15 thành viên của Ban Tổ chức lễ tang trọng thể cho Phan Châu Trinh tại Sài Gòn.

PHAN VAN TRƯỜNG

(1878 - 1933)

PHAN-VĂN-TRƯƠNG

DOCTEUR EN DROIT

AVOCAT

UNE HISTOIRE

DE

CONSPIRATEURS ANNAMITES

à

PARIS

ou

LA VÉRITÉ SUR L'INDO-CHINE

Ces mémoires ont été antérieurement publiés en feuilletons dans "la Cloche Fêlée" 30 Novembre 1925—15 Mars 1926.

GIADINH

Imprimerie Dông-Phap.— Ng.-kim-Dinh

1928

Tous droits réservés

Bìa cuốn sách "Sự thật về Đông Dương" của Phan Văn Trường

*

* *

Còn có một nhân vật rất gần gũi với cả Phan Văn Trường lẫn Phan Châu Trinh, đó là Nguyễn An Ninh. Để kết thúc bài viết này, chúng tôi xin được mượn lời của Nguyễn An Ninh trong "Vài lời nhắc nhở" khi ông được tin Phan Văn Trường vừa qua đời : "Các bạn Tây, Nam của ông ta (chỉ Phan Văn Trường - NPQ-PVH) cũng đều yêu kính cái tính của ông ta. Phan Châu Trinh lắm khi bị ông ta phê bình dữ dội với cái tính đầu cơ của Phan Châu Trinh. Phan Văn Trường nghiên cứu chủ nghĩa Mã Khắc Tư, nhờ nó mà hiểu rõ sự tiến bộ của xã hội. Còn Phan Châu Trinh trong mười năm ở Pháp cứ ôm bộ "Ẩm băng" của Lương Khải Siêu cho đến ngày về xứ cũng đem theo tàu để lót đầu nằm thì làm sao hai người ấy không chọi nhau được (...). Tôi nhắc đến câu chuyện này là cốt ý chỉ rằng Phan Văn Trường là người giác ngộ hơn Phan Châu Trinh" (2).

CHÚ THÍCH

(1) Phan Văn Trường - "Une histoire de Conspirateurs... sur L'Indo-Chine". Nhà in Đông Pháp ; Nguyễn Kim Đính ; Gia Định. 1928. (Hiện được bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ Trung ương II, KH : IIA. 45/201 (3).

(2) Nguyễn An Ninh - "Vài lời nhắc nhở" - Báo "Trung Lập", số 6997, ra ngày 27/4/1933.

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài "*Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan - Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX)*" của hai tác giả Nguyễn Đức Nghinh và Bùi Thị Minh Hiền, in trong tạp chí NCLS, số 5(269)/1993, tr 61-71, có một số sai sót trong in ấn, xin đính chính :

Tr.61, cột bên phải

- dòng 8, tổng Hoàng Quan, in thừa : xã Điều Tiết và in sót : xã Lệ Bảo.

- dòng 33-34 in sót câu: "xấp xỉ với con số ở vùng Quỳnh Côi (23,59%) và cao hơn con số ở vùng Tây Thuy Anh (17,08%)".

- dòng 36, in sót : "Số lượng đất bãi bồi ở ngoài đê kê khai dưới dạng công châu thổ".

Tr.62, cột bên trái

- dòng 17, in sót: xã Trung Liệt

- dòng 39, in sót câu : "có ruộng đất công trên 100 mẫu"

Tr. 65 Bảng số liệu 1 : in sai :

- dòng xã Bi Động, cột 3 là: 291m41.9,8

- dòng xã Đồng Cừ, in sót ở cột 10 là: 412.3.11.7

cột 11 là: 89,2%

- dòng xã Dụ Đại, cột 10 là: 451.9,14.7,5

- dòng xã Bình Cách, cột 5 là: 163.2.7.6

cột 11 là: 85,8%

- dòng xã Đông Khê, cột 9 là: 12.1,13.7

cột 11 là: 23,3%

- dòng xã Phương Mai, cột 9 là: 23.2.11.1

Tr.67, Bảng số liệu 2, in sai :

- dòng xã Tế Quan, cột 8 là: 11.2.5.6

- dòng xã Hoàng Quan, cột 7 là: 71 (16)

cột 9 là 22.2.0

Tr. 68, tiếp Bảng số liệu 2 :

- dòng xã Hạ Liệt, cột 3 là: 38.2.12, cột 10 sót số 4

Bảng số liệu 3

- dòng xã Đông Động, cột 3, 4, 5 là:

17.9.4.3,6 - 21 (5), 80.9.3.6,6 - 29 (9)

Tr.69, tiếp Bảng số liệu 3

- dòng cuối, cột 3 là : 467m.2s.5t.7

Chân thành xin lỗi các tác giả và bạn đọc.

TOÀ SOẠN TẠP CHÍ NCLS

MỘT SỐ ĐÍNH CHÍNH VỀ NIÊN ĐẠI CỦA CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN

TRẦN ĐỨC ANH SƠN *

Triều đại Nhà Nguyễn trị vì đất nước ta được 143 năm, từ năm 1802 đến năm 1945, trải qua 13 đời vua. Hoàn cảnh và thời gian ở ngôi của các vị vua Nhà Nguyễn cũng không giống nhau. Có ông vua băng hà khi đang tại vị, có ông vua bị phế truất, bị bức tử hay bị lưu đày... do những éo le của lịch sử. Có ông vua ở trên ngai vàng đến 36 năm như vua Tự Đức, song cũng có những ông vua chỉ cầm quyền được ba ngày thì bị buộc phải rời khỏi ngai vàng như vua Dục Đức.

Từ trước tới nay, nhiều nhà nghiên cứu đã lập phổ hệ, thế thứ, niên biểu các vua của triều Nguyễn hoặc viết về các vua của triều đại này, nhưng lại đưa ra những con số khác nhau về năm sinh, năm mất, thời gian trị vì và tuổi thọ của một số vị vua, đáng chú ý nhất là các vua Gia Long, Minh Mạng, Hiệp Hoà, Đồng Khánh, Thành Thái và Duy Tân. Với bài viết này, chúng tôi muốn làm rõ những vấn đề trên, phục vụ cho việc nghiên cứu về Nhà Nguyễn - một vấn đề đang được giới sử học trong, ngoài nước ta quan tâm.

Trong khi Richard Orband, Phái viên cho bộ Lễ của Triều đình Huế và Thái Văn Kiểm cho rằng vua Gia Long mất năm 1820, vua Minh Mạng mất năm 1841, vua Đồng Khánh mất năm 1889 (1), thì các tác giả trong : *"Niên biểu VN"*, *"Huế. Một thuở Kinh đô"*, *"Từ điển nhân vật lịch sử VN"*... lại dẫn ra những số liệu khác. Cuốn "Niên biểu VN", ở bảng 1 ("Đối chiếu triều đại VN với năm dương lịch và triều đại Trung Quốc"), viết về niên đại của các vị vua này như sau (2).

Triều đại Việt Nam	Niên hiệu VN	Năm âm lịch	Năm dương lịch
Nguyễn Thế Tổ (Phúc Ánh)	Gia Long	Nhâm Tuất	1802-1819**
Nguyễn Thánh Tổ (Phúc Đảm)	Minh Mạng	Canh Thìn	1820-1840**
Nguyễn Cảnh Tông (Ưng Xụy)	Đồng Khánh	Bính Tuất	1886-1888**

Tác giả Cao Sơn trong bài "Quốc huý và luật lệ kỵ huý của Triều Nguyễn" đăng trong tập san "Huế. Một thuở Kinh đô" cũng ghi năm mất của các vua Gia Long, Minh Mạng và Đồng Khánh lần lượt là **1819, 1840** và **1888** (3). Cuốn *"Từ điển nhân vật lịch sử VN"* của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, phần viết về vua Minh Mạng và vua Đồng Khánh cũng đưa ra các niên hiệu như cuốn "Niên biểu VN". Riêng phần viết về vua Minh Mạng, ở đầu mục từ bài, các tác giả ghi năm mất của ông là **Canh Tý (1840)**, nhưng ở phần cuối lại ghi : "**Năm Canh Dần (1840)** ông mất, hưởng dương 49 tuổi, ở ngôi 20 năm" (4). Về ngày mất của vua Hiệp Hoà, các tác giả cuốn Từ điển nói trên cho biết là **ngày**

* Phòng Nghiên cứu. Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.

18/11/1883 [5], trùng với ý kiến của tác giả Hồng Vỹ trong bài "Số phận một Hoàng đế : vua Hiệp Hoà" [6] đăng trong tạp chí "Huế. Xưa và nay". Trong khi đó, Richard Orband lại cho rằng ngày mất của vua Hiệp Hoà là ngày 29/11/1883 [7]. Trong cuốn Từ điển nói trên, các tác giả còn cho biết vua Thành Thái mất ngày 24/3/1954 và vua Duy Tân mất ngày 26/12/1945 [8], nhưng trong cuốn "Những bí ẩn của Cựu hoàng Duy Tân" của Nguyễn Đắc Xuân thì ngày mất của vua Duy Tân là ngày 25/12/1945, còn ngày mất của vua Thành Thái theo gia phả của đệ tứ chánh hệ do ông Bảo Hiền, cháu nội của vua Thành Thái, cất giữ là ngày 6 tháng 2 âm lịch năm Giáp Ngọ, tức là ngày 10/3/1954.

Căn cứ vào hai bộ chính sử do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn là bộ "Đại Nam thực lục" và bộ "Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ" (KĐĐNHĐSL) do Nội các Triều Nguyễn soạn thảo, quyển 124 ghi rõ : "Gia Long năm thứ 18, tháng Chạp, ngày 19, giờ Tỵ, Thế Tổ Cao Hoàng đế cưỡi rồng chầu trời" [9]. "Đại Nam thực lục. Chính biên" (ĐNTLCB) cũng cho biết : "... Hoàng Thái tử (tức vua Minh Mạng sau này) xuống lệnh chỉ bá cáo trong ngoài rằng : tháng 11 năm nay (Năm Gia Long thứ 18), Đại Hành Hoàng đế (tức vua Gia Long) không được khoẻ, ngày 11, tháng Chạp ốm nặng... Ngày 19, Đại Hành Hoàng đế bỏ cả thiên hạ, ta thương xót như xé ruột gan" [10]. Gia Long nămthứ 18 tức là năm Kỷ Mão. Ngày 19, tháng Chạp, năm Kỷ Mão thời Gia Long đổi sang dương lịch nhằm vào **ngày 3/2/1820**. Như vậy niên hiệu Gia Long phải kéo dài đến năm **1820**, chứ không phải là năm **1819** như các dẫn chứng đã nêu trên.

Về ngày mất của vua Minh Mạng, "KĐĐNHĐSL", quyển 125 cho biết : "Minh Mạng năm thứ 21, ngày 28, giờ Hợi, Thánh Tổ Nhân Hoàng đế cưỡi rồng đi chầu trời ở điện Quang Minh" [11]. Văn bia lăng Minh Mạng do vua Thiệu Trị soạn, có đoạn viết : "Tháng Tư, năm Minh Mạng thứ 21, gặp tiết đại khánh ngũ tuần của Hoàng khảo... Ngày 19, tháng Chạp năm ấy, Hoàng khảo đến điện Phụng Tiên lễ kỵ... Vài ngày sau, Hoàng khảo se mình. Ngày 28 tháng ấy, giờ Ất Hợi, Hoàng khảo lìa bỏ thiên hạ..." [12]. Minh Mạng năm thứ 21 tức là năm **Canh Tý**, ngày 28, tháng 12 năm ấy nhằm vào **ngày 20/11/1841**, có nghĩa là niên hiệu Minh Mạng phải kéo dài đến đầu năm **1841**.

Chúng tôi cũng căn cứ vào đoạn văn ghi trong "ĐNTLCB" như sau : "Mậu Tý, Đồng Khánh năm thứ ba, tháng Chạp... Vua không được khoẻ... Ngày 25 là ngày Nhâm Dần, bệnh lại nguy kịch, ngày Giáp Thìn, giờ Giáp Tuất, mất ở chính điện Càn Thành, thọ 25 tuổi" [13] để tính ra ngày mất của vua Đồng Khánh là **ngày 28/1/1889** theo phương pháp trên. Chúng tôi cho rằng niên hiệu Đồng Khánh phải bắt đầu từ năm 1885, bởi lẽ "ĐNTLCB" cũng cho biết : "Năm Ất Dậu, Hàm Nghi nguyên niên (1885), mùa thu tháng 8, (tháng ấy và tháng 9 sau vẫn chép niên hiệu Hàm Nghi. Từ mồng 1 tháng 10 trở về sau, đổi thành năm Đồng Khánh Ất Dậu" [14], mặc dù Đồng Khánh lấy năm sau "là năm Bính Tuất là Đồng Khánh nguyên niên (1886)" [15].

Về ngày mất của vua Hiệp Hoà, thì từ hai đoạn văn sau đây trong "ĐNTLCB" : "Ngày Đinh Sửu, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế vua (tức Hiệp Hoà) và giết đi... Lập Hoàng tử thứ ba lên làm vua" [16] và "ngày Đinh Sửu, 30 tháng 10, năm Quý Mùi, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lại bàn bỏ Lãng Quốc Công, bèn họp các đình thần rước nhà vua về bái yết ở điện "Tịch điền quan canh" và tâu trình về ý nghĩa nghênh lập" [17] ; chúng tôi tính ra ngày mất của vua Hiệp Hoà là ngày **29/11/1883**, chứ không phải là ngày 18/11/1883 như ý kiến của ông Hồng Vỹ và của các tác giả cuốn "Từ điển nhân vật lịch sử VN". Ý kiến của chúng tôi cũng đúng với gia phả của dòng Hiệp Hoà hiện nay do ông Vĩnh Biên (Huế) lưu giữ. Chúng tôi cũng căn

cứ vào ngày giỗ, ngày mất của hai vua Thành Thái và Duy Tân do ông Bảo Hiền, đại diện cho đệ tứ chánh hệ (dòng Dục Đức - Thành Thái - Duy Tân), cung cấp để tính ra ngày mất của vua Thành Thái là **ngày 10/3/1954** và ngày mất của vua Duy Tân là **ngày 26/12/1945.**

Để tiện cho bạn đọc và giới nghiên cứu tìm hiểu phổ quát về các vua Nhà Nguyễn, chúng tôi lập Biểu tổng hợp về niên hiệu, miếu hiệu, năm sinh, năm mất, tên gọi, số con... của các vị vua Nhà Nguyễn, từ vua Gia Long đến vua Bảo Đại.

Số thứ tự	Niên hiệu	Tên húy	Tên khác	Tước hiệu	Miếu hiệu	Ngày sinh	Thời gian trị vì	Ngày mất	Tuổi lên ngôi	Tuổi thọ	Số con
1	Gia Long	Nguyễn Phước Anh	Noãn, Chủng	Đại Nguyên soái Nguyễn Vương	Thế Tổ Cao Hoàng đế	8.2.1762	1802-1820	3.2.1820	40	58	31
2	Minh Mạng	Nguyễn Phước Đảm	Kiểu, Hạo	Tăng Duệ Hoàng Thái tử	Thái Tổ Nhân Hoàng đế	25.5.1791	1820-1841	20.1.1841	29	50	142
3	Thiệu Trị	Nguyễn Phước Miên Tông	Tuyền, Dung	Trường Khánh Công	Hiến Tổ Chương Hoàng đế	16.6.1807	1841-1847	4.11.1847	34	40	64
4	Tự Đức	Nguyễn Phước Hồng Nhậm	Thì	Phước Tuy Công	Dực Tông Anh Hoàng đế	22.8.1829	1848-1883	19.7.1883	19	54	0
5	Dục Đức	Nguyễn Phước Ưng Chân	Ưng Hựu	Thụy Quốc Công	Cung Tông Huệ Hoàng đế (truy phong)	23.2.1852	1883 (3 ngày)	6.10.1883	31	31	19
6	Hiệp Hoà	Nguyễn Phước Hồng Dật	Thăng	Lãng Quốc Công	Văn Lãng Quận Vương (truy phong)	1.11.1847	1883 (4tháng)	29.11.1883	36	36	17
7	Kiến Phúc	Nguyễn Phước Ưng Đăng	Hộ, Hiệu	-	Giản Tông Nghị Hoàng đế	12.2.1869	1883-1884	31.7.1884	14	15	0
8	Hàm Nghi	Nguyễn Phước Ưng Lịch	Minh	-	Xuất đế	1872*	1884-1885	24.12.1943	12	71	3
9	Đồng Khánh	Nguyễn Phước Ưng Đường	Ưng Kỳ, Biện	Kiên Giang Quận Công	Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế	19.2.1864	1885-1889	28.1.1889	22	25	9
10	Thành Thái	Nguyễn Phước Bửu Lân	Chiêu	Hoằng Trạch Công	Xuất đế	1879*	1889-1907	10.3.1954	11	75	50
11	Duy Tân	Nguyễn Phước Vĩnh San	Hoảng	-	Xuất đế	1900*	1907-1916	26.12.1945	8	45	7
12	Khải Định	Nguyễn Phước Bửu Đảo	Sưởng	Phụng Hóa Công	Hoằng Tông Tuyên Hoàng đế	1884*	1916-1925	6.11.1925	33	41	1
13	Bảo Đại	Nguyễn Phước Vĩnh Thụy	Thiển	Đông Cung Thái tử	-	1913*	1926-1945	Hiện còn sống ở Pháp	14	-	5

** Do còn thiếu tư liệu, chúng tôi sẽ xin bổ sung vào một dịp khác.*

Với Biểu tổng hợp này, chúng tôi hy vọng rằng bạn đọc sẽ thu nhận được những thông tin có hệ thống và chính xác về các vua Nhà Nguyễn. Chúng tôi cũng cho rằng sở dĩ có những

sự thiếu sót trong các dẫn chứng đã nêu trên là vì các tác giả chỉ đơn thuần chuyển năm âm lịch sang năm dương lịch tương ứng mà không chú ý đến việc những ngày cuối năm âm lịch lại tương ứng với những ngày đầu năm dương lịch mới. Ví dụ năm Canh Tý thời Minh Mạng ứng với năm 1840, nhưng từ ngày 8 tháng 12 âm lịch năm này thì đã bắt đầu ngày 1/1/1841. Sai sót đối với niên hiệu vua Gia Long và vua Đồng Khánh cũng vì lý do tương tự. Còn sai sót về ngày mất của các vua Hiệp Hoà, Thành Thái và Duy Tân đơn thuần chỉ là việc đổi từ ngày âm lịch sang ngày dương lịch thiếu chính xác mà thôi. Nhân đây chúng tôi cũng xin đính chính hai chữ **Ưng Xuy** mà cuốn "*Niên biểu VN*" cho là tên của vua Đồng Khánh. Ông vua này có tên huý là **Ưng Kỳ**, sau đổi tên là **Ưng Đường**, lúc lên ngôi vua ngày 14/9/1885 lấy tên là **Biện**, ở tiềm để tại **Chánh Mông dường** nên còn có hiệu là **Chánh Mông**, không có tên nào là Ưng Xuy cả. Trên đây là vài đính chính nhỏ của chúng tôi để góp phần vào việc tìm hiểu triều đại Nhà Nguyễn. Chúng tôi hy vọng rằng bạn đọc nào có thêm những tư liệu mới sẽ bổ sung thêm.

CHÚ THÍCH

(1) Richard Orband - "Những lăng tẩm của dòng họ Nguyễn". B. E.F.E.O - 1914 ; Thái Văn Kiểm - "*Cố đô Huế*". Văn học tùng thư xuất bản, Sài Gòn, 1960.

(2) Vụ Bảo tồn Bảo tàng - "*Niên biểu VN*". Nxb KHXH, H, 1984, tr.31.

(3) Cao Sơn - "*Quốc huý và luật lệ kỵ huý của triều Nguyễn*" Tập san "*Huế. Một thuở Kinh đô*" - *TTBTDTCĐ Huế xuất bản, tr.25.*

(4) (5) (8) Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế - "*Từ điển nhân vật lịch sử VN*". Nxb KHXH, H. 1991, tr.584, 586, 581, 602.

(6) Hồng Vỹ - "*Số phận một Hoàng đế : vua Hiệp Hoà*". Tạp chí "Huế. Xưa và Nay". Số 4/1994, tr.76.

(7) Richard Orband - tài liệu đã dẫn, tr.13.

(9) (11) Nội các triều Nguyễn - "*Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*" - Nxb Thuận Hoá. Huế, 1993. T.8, Q.124, tr.217. T.8, Q. 125, tr.223.

(10) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Nxb Sử học, Hà Nội, 1963. T.4, tr.398.

(12) Văn bia lăng Minh Mạng - Lê Phục Thiện dịch ."*VN khảo cổ tập san*" - số 2, 1962, tr.148.

(13) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1978. T.38, tr.157.

(14) (15) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1977. T.37,, tr.23, 101.

(16) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1976. T.35,, tr.255.

(17) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1976. T.36,, tr.19.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH *

(62)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN SỬU NIÊN HIỆU BẢO THÁI NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Tân sửu, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (470).

Chăng cái lưới trí trạch là để tuyển người trong rừng Nho; đặt cái lễ khắc bia là để gây thanh danh cho cung Phán (471). Không phải chỉ để xem cho vui mắt. Kính nghĩ:

Hoàng thượng ngày nay, vâng nối mệnh trời, thuận theo đạo lớn, nhờ có vị Đại nguyên súy. Thống quốc chính, Sư thượng, thượng phụ, Uy minh, Nhân công thánh đức An Vương dốc lòng phụng sự nhà trời, đồng tâm lo việc trị nưúoc: nền văn giáo mở rộng, làm cho kẻ sĩ nảy ra rất nhiều; đường hiền tài khai thông làm cho người giỏi tiến lên hàng loạt. Theo nền nếp cũ, 3 năm mở một khoa thi. tháng 10 năm Tân Sửu, cho các cống sĩ thiên hạ vào thi hội, sai bề tôi là Trịnh Trụ, Phó tướng, Thiếu bảo, Thư quận công làm Đề điệu; bề tôi là Trương Công Giai, Bồi tụng, Công bộ Thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế sửu, Ly Quận công làm Tri cống cử; bề tôi là Phạm Khiêm Ích, Bồi tụng, Hình bộ Hữu thị lang, quyền lại bộ Hữu thị lang, Thuật phương hầu và bề tôi là Nguyễn Huy Nhuận, Ngự sử đài Phó đô ngự sử, Nghĩa xuyên hầu, làm Giám thí, cùng với các quan chức khác chia nhau trông nom mọi việc. Khi ấy chọn lọc rất kỹ: số người mặc ngân bào (472) vào trường có đến gần 3000 người; số người được mực nhạt đề tên chỉ có 25 người. Sang tháng sau, tiến vào điện đình, nhà vua ra đầu đề, hỏi về đường lối trị nước. Ngày hôm sau, các quan giữ việc đọc quyển, bưng quyển lên đọc, để nhà vua soi xét, ấn định thứ bậc cao thấp. Vua cho Ngô Sách Hân đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Trương Thời 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Đức Đôn 21 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Xướng danh xong, các quan bộ Lễ mang bảng vàng đến cửa nhà Thái học niêm yết. Khi ấy người xem rất đông: xe ngựa dập dìu, áo xiêm tấp nập, ai cũng nói "Từ khi trung hưng đến nay, khoa này lấy được nhiều người hơn cả". Mùa xuân năm sau, cử hành các điển lễ: cấp mũ đai xiêm áo cho có vẻ vinh hoa; đãi tiệc yến cành hoa cho có vẻ long trọng. Ban tiền bạc thêm để tỏ ơn riêng đầm thắm: làm cửa nhà mới cho có chỗ ở đường hoàng. Lại ấn định cho có phẩm tước, có địa vị, ơn trên thực là dồi dào. Sau nữa, cho khắc tên vào bia đá dựng trong nhà Quốc học và sai từ thần làm bài ký. Bề tôi may được gặp thời, giữ chức biên chép, không dám vì học kém tài hèn mà từ chối, xin cúi đầu chắp tay dâng mấy lời như sau:

Văn chương là cán cân công bằng, khoa mục là con đường thanh thản. Đó là những công cụ của Nhà nước để đề bạt người hiền tài, rất phù hợp với ý nghĩa đời xưa. Ngày xưa, trong các

---

* PGS. PTS. Viện Sử học.

thời đại thái bình, những người được gọi là sáng suốt, giỏi giang, có thể giúp vua trị nước, đều là những người ở trong tứ môn (473), tam vật cả (474). Về sau, tùy từng thời đại đặt ra phép riêng, lấy văn chương để kén chọn kẻ sĩ, bấy giờ mới có khoa thi Tiến sĩ. Trong thời gian ấy, những người phẩm chất ngọc ngà, văn chương gấm vóc, có thể đưa thiên hạ đến cõi thái bình, vì thế mà được các triều đại đều tôn trọng.

Trông lên:

Quốc triều ta vận trời mở kỳ hưng vượng, sao Khuê rạng vẻ văn minh; thu dụng được hàng loạt anh tài, lo tính cho muôn đời con cháu. Những việc ấy đã thành nền nếp rõ ràng, có thể trông mà bắt chước. Ngày nay, Thánh chủ lên nối ngôi, để ý đến việc kén chọn hiền tài, cách lựa chọn đã nghiêm minh, lễ đãi ngộ lại đầy đủ. Tấm lòng tôn sùng và ý nghĩa khuyến khích, thực khó mà nói cho hết. Vừa đây lại khắc đá dựng bia, làm cho chế độ văn minh đầy đủ, thế là mở thêm nếp cũ, làm gương sáng cho đời sau.

Kẻ sĩ nào được ghi tên vào bia ấy, cần phải giữ tiết cho kiên trinh, nhớ ơn cho sâu sắc; lấy chính trực, trung hậu mà đứng ở triều đình; lấy đạo đức nhân nghĩa mà giúp cho vua chúa. Ở ngôi quý hiếm, phải mong xứng đáng cho dân chúng quan chiêm; làm việc giúp dân, phải biết lo toan cho mọi người no đủ, làm cột đá vững chắc cho miếu đường, để thiên hạ yên ổn như núi Thái. Như thế thì thanh danh phong vận, lừng lẫy thanh cao, cùng với bia này truyền mãi đời đời không bao giờ mòn. Nếu kẻ nào đẽo vuông hóa tròn (475), ngoài cứng mà trong lại nát thì nghìn năm về sau, vẫn có sự bình phẩm đúng đắn, ngọc mang vết khó mà che, vàng với thau không thể lẫn được. Vậy phải biết bia này là lấy việc biểu dương để ngụ ý khuyến khích, nó đối với nền văn giáo, có phải chỉ bổ ích nhỏ thôi đâu?

Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Doàn Bá Dung, Hoàng tín đại phu, Hàn Lâm viện thị độc, Tri thị nội thư tả Hộ Phiên vâng sắc soạn.

Bề tôi là Hồng Hạo, Hiến cung đại phu, Dông các học sĩ vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 20 tháng 10, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5 (476) nước Việt.

Dệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 1 người:

- Ngô Sách Hân:	xã Tam Sơn, huyện Dông Ngạn - Nho sinh trúng thức.

Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Trương Thời:	xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì - Sinh đồ.
- Nguyễn Trác Luân:	xã Bình Lao, huyện Cẩm Giang - Sinh đồ.
- Nguyễn Tông Khuê:	xã Phúc Khuê, huyện Ngự Thiên - Giám sinh.

Dệ tam giáp Dồng Tiến sĩ xuất thân 21 người:

- Nguyễn Đức Dôn:	xã Vịnh Cầu, huyện Dông Ngạn - Nho sinh.
- Giang Sĩ Doan:	xã Vũ Nghị, huyện Thanh Lan - Giám sinh.
- Trần Mại:	xã Vy Hoàng, huyện Mỹ Lộc - Giám sinh.
- Trịnh Bá Tương:	xã Phú Thị, huyện Gia Lâm - Giám sinh.
- Trần Xuân yến:	xã An Lạc, huyện Thanh Lâm - Giám sinh.
- Nguyễn Đăng Giai:	xã Hương Triện, huyện Gia Định - Giám sinh.
- Đặng Công Mậu:	xã La Nội, huyện Từ Liêm - Giám sinh.

- Từ Trọng Đĩnh: xã Phương Quế, huyện Thượng Phúc - Nho sinh trúng thức.
- Ngô Đình Chất: xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai - Nho sinh trúng thức.
- Vũ Nhân Chiêu: xã Minh Lễ, huyện Tứ Kỳ - Giám sinh.
- Trần Đình Thu: xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, hiện ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương - Giám sinh.
- Nguyễn Huy Mãn: xã Phú Thị, huyện Gia Lâm - Giám Sinh.
- Trịnh Ngô Dụng: xã Vân Trùy, huyện Hiệp Hòa - Huấn Đạo.
- Trịnh Đồng Giai: xã Ngọc Hoạch, huyện An Định - Giám sinh.
- Nguyễn Ngọc Huyễn: xã Bột Thái, huyện Hoằng Hóa - Tham nghị.
- Vũ Kiều: xã Ngọ Dương, huyện Kim Thành - Sinh đồ.
- Nguyễn Công Hoàn: xã Du Lâm, huyện Đông Ngạn - Nho sinh trúng thức.
- Hồ Sĩ Tân: xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu - Huấn đạo.
- Nguyễn Xuân Vịnh: xã An Phú, huyện Đường Hào, Giám sinh.
- Nguyễn Viêm: xã Mỹ Xá, huyện Phụ Dực - Tự ban.
- Đỗ Hy Chiêu: xã Văn Trưng, huyện Bạch Hạc - Giám sinh.

Bề tôi là Nguyễn Đăng Toản, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, xã Tả Thanh Oai vâng sắc viết triện.

(63)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP THÌN NIÊN HIỆU BẢO THÁI NĂM THỨ 5

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo thái năm thứ 5.

Thánh nhân muốn cổ vũ nhân tài, tất phải làm cho họ có danh dự với thiên hạ. Vương giả muốn tôn sùng Nho học, tất phải làm cho họ có sự nghiệp về lâu dài. Việc đề tên các Tiến sĩ cũng là vì đó. Kính nghĩ:

Hoàng thượng ta: có được số nhất (477) để thấu suốt đạo trời, kiêm cả tam vương để trị vì muôn vật.

Nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng, thượng phụ, Uy minh nhân công thánh đức An vương làm tỏ đạo học thánh nhân, chăm lo công việc nhà nước. Cuộc thịnh trị ngày càng tiến lên, mà sớm khuya vẫn không trễ nải; người hiền tài kể đã đầy đủ mà đón tiếp lại càng ân cần. Bây giờ là tháng 3 mùa xuân năm Giáp Thìn, vua xuống chiếu cho cống sĩ thiên hạ vào thi hội, đặc cách cử bề tôi là Trịnh Khuê, Tiền trung úy đội Phó tướng, Thiếu bảo, Vịnh quận công làm Đề điệu; bề tôi là Trương Công Giai, Bồi tụng, Hình bộ thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế tửu, Lý quận công, làm Tri cống cử; bề tôi là Hồ Phi Tích, Bồi tụng, Lại bộ Tả thị lang, nhập thị kinh diên, Quỳnh quận công, bề tôi là Tạ Đăng Huân, Lễ bộ Hữu thị lang, Phượng sơn bá, bề tôi là Nguyễn Đình Hoàn, Bồi tụng, Binh bộ Hữu thị lang, Ân hải hầu làm Giám thí, cùng với các quan chức khác chia nhau trông nom mọi việc.

Khi ấy dự thi có gần 3.000 người, đến lúc qua kỳ thứ tư, chọn những người giỏi chỉ được bọn Chu Nguyễn Lâm 17 người. Tháng tư nhuận vào thi ở điện đình, nhà vua tự ra đầu

bài, hỏi về thể dụng (478) sự nghiệp của thánh nhân. Ngày hôm sau, quan đọc quyển bưng quyển ra đọc trình lên vua xem, để quyết định thứ bậc cao thấp. Vua cho là Hà Tông Huân đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh, Trần Danh Dĩnh, Lương Nguyễn Huyền đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân.; bọn Nguyễn Đức Hoành đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Ngày 26 theo thứ tự xướng tên những người thi đỗ, các quan mũ áo chầu vào làm lễ mừng. Quan bộ Lễ bưng bảng vàng niêm yết ở ngoài cửa nhà Thái học. Đoạn, tùy theo thứ bậc cao thấp, ban cho mũ đai xiêm áo, hoa bạc tiệc Quỳnh, y như lệ cũ, lại sắc cho bộ Công đánh đá đề tên ở nhà Quốc tử giám và sai bề tôi soạn bài ký. Bề tôi vâng lời vua, xin chắp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Việc đặt ra khoa cử đã có từ lâu, nhưng về mặt lựa chọn cho tinh, đãi ngộ cho hậu, lại làm cho có thanh giá thì chưa bao giờ coi trọng như các khoa Tiến sĩ của Quốc triều. Kể từ năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo qua năm Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng đến nay, các vị thánh vương trước truyền sau nối, đều coi đó là cái công cụ để cất nhắc lấy người tuấn kiệt, tô điểm cho cảnh thái bình. Những người do con đường ấy xuất thân, người thì nổi tiếng trong thời kỳ bình trị; người thì gắng chí trong công việc kinh luân; có người một lòng cố gắng trong hồi tái tạo trùng hưng, có người giúp việc trị vì trong buổi thái bình vô sự. Bao nhiêu việc làm để giúp đỡ mưu mô cho vua, Phù trì mệnh mạch cho nước, để được lâu dài muôn vàn năm, đều do những người đỗ ở các khoa ấy cả. Vậy việc đặt ra lệ khắc đá đề tên, là vua Thánh Tông Thuần hoàng đế mở thêm một kiểu hay, nâng cao nền Nho học và làm khuôn mẫu cho đời sau vậy.

Ngày nay, triều đình lại mở rộng công nghiệp đời trước, làm cho sĩ khí mới thêm, nên trong khoa này, sau khi đã ban phẩm tước, định ngôi thứ, lại cho đem họ tên những người thi đỗ khắc vào bia đá để lưu truyền mãi về sau. Ngay việc bồi dưỡng khích lệ rất chu đáo này cũng đã khó nói cho hết được.

Than ôi! đương ở cảnh nhà tranh vách đất, quyển vàng thảm xanh (479), bỗng chốc đứng vào tư thế khanh tướng, nhìn thấy bước đường vinh quang, lại được ghi tên vào cái bia đá không mòn, kẻ sĩ như thế vinh hạnh biết bao! vậy phải nhớ ơn cho vững bền, báo đức cho đầy đặn; khí khái phải cho cao siêu, can trường phải như sắt đá; nết na như tuyết trắng băng trong, tài đức như ngọc lành gươm sắc. Lúc có lời nói dâng lên, phải là bài thuốc hay, có ích cho nước; lúc giữ tinh thần yên tĩnh phải như cột đá vững, đứng thẳng giữa trời. Phải như Phó Duyệt nhà Ân, chỉ biết một dạ trung thành; chớ như Sư Doãn (480) nhà Chu, kẻo còn bốn phương chiêm ngưỡng. Làm con phượng đẹp trong buổi hòa bình, làm con rùa thiêng (481) trong đời thịnh trị, để người sau mắt nhìn tên mình, miệng đọc tên mình, sẽ nói: "Người này, người này là bậc quân tử vàng ngọc" nếu không họ sẽ coi là con người nhỏ nhen, bọn người tầm thường, thế thì trước lời phẩm bình trong sáng, vàng với thau không thể lẫn, ngọc có vết khó lòng che, há không đáng sợ lắm ru?

Vậy thì tấm bia nguy nga này, làm cho người xem thức tỉnh, vừa làm khuôn phép cho Nho gia, vừa làm gương sáng cho đời sau, nó quan hệ đến giáo hóa trên đời rất lớn, có phải chỉ bổ ích chút ít thôi đâu. Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Đỗ Lệnh Danh, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Xuân trì hầu vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Công Thái, Hiến cung đại phu, Đông các học sĩ, tri thị nội thư tả lại phiên vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 18 tháng 8 niên hiệu Bảo Thái năm thứ 7 nước Việt (482).

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh:

- Hà Tông Huân: xã Kim Vực, huyện An Định, Tự thừa.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Trần Danh Dĩnh: xã Hoàng Trường, huyện Đông Thành - Huấn đạo.

- Lương Nguyễn Huyền: xã Đông Khê, huyện Thanh Lâm - Giám sinh.

Dệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 14 người:

- Nguyễn Đức Hoằng: xã Nguyễn Xá, huyện Thụy Nguyên - Tiểu thập bát (483).
- Vũ Công Trấn: xã Đôn Thư, huyện Thanh Oai - Nho sinh trúng thức.
- Đồng Hưu: xã Nhữ Thủy, huyện Ngự Thiên - Huấn đạo.
- Lê Hoàng Tuyên: xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì - Giám sinh.
- Trần Văn Hoán: xã Từ Ô, huyện Thanh Miện - Huấn đạo.
- Nguyễn Viêm: xã Hải Thiên, huyện Tiên Lữ - Sinh đồ.
- Cao Nguyễn Loại: xã Phúc Hải, huyện Ngự Thiên- Giám sinh.
- Phạm Kinh Vỹ: xã Thổ Hào, huyện Thanh Chương - Giám sinh.
- Chu Nguyên Lâm: xã Cát Động, huyện Thanh Oai - Viên ngoại lang.
- Nguyễn Hữu Du: xã Quán Các, huyện Giao Thủy - Tri huyện.
- Bạch Phấn Ủng: xã Cẩm Xá, huyện Gia Định - Huấn đạo.
- Lê Phú Thứ: xã Diên Hà, huyện Diên Hà - Giám sinh.
- Phạm Đỉnh Chung: xã Tuấn Kiệt, huyện Đường An - Diển bạ.
- Nguyễn Trọng Côn: xã Đan Trường, huyện Cẩm Giang - Huấn đạo.

Bề tôi là Phạm Đăng Trù, Trung thư giám tiến công thứ lang, huyện thừa, huyện Tứ Kỳ vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn đãi chiếu, cẩn sự lang, Quang Hiếu điện tự thừa, Liệu tường nam vâng sắc viết triện.

CHÚ THÍCH

(470) Niên hiểu Bảo Thái năm thứ 2: Năm 1721, dời Lê Dụ Tông.

(471) Cung Phán: nhà học của cả nước, cũng như học cung.

(472) Ngân bào: Áo trắng như bạc. Chưa rõ xuất sứ.

(473) Tứ môn: 4 cửa. Dời Hậu Ngụy đặt nhà học ở 4 cửa thành gọi là Tứ môn bác sĩ. Người trong tứ môn là người ở nhà quốc học.

(474) Tam vật: Chương trình dạy học ở các trường hương học dời Chu có 3 loại: Lục đức, lục hạnh, lục nghệ, gọi là tam vật.

(475) Dẽo vuông hóa tròn: đổi tính trung thực thành a dua.

(476) Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5: Năm 1724 đời Lê Dụ Tông.

(477) Số nhất: Thiên 39 sách lão Tử nói: "Trời có được số nhất nên trong trẻo, đất có được số nhất nên yên tĩnh... hầu vương có được số nhất nên làm chủ được thiên hạ". Nhất là số bắt đầu mà là chỗ cùng cực của mọi vật.

(478) Thể dụng: Thể chất và tác dụng. Các nhà lý học cho rằng mọi vật trong trái đất đều có hai phần ấy.

(479) Quyển vàng thẩm xanh: Dời xưa dùng giấy màu vàng để chống mọt và dễ chữa khi viết sai. Quyển vàng là quyển sách nhà Nho. Thẩm xanh là chữ biểu hiện sự thanh bạch của nhà Nho.

(480) Phó Duyệt, Sư Doãn: Phó Duyệt là danh thần nhà Ân Cao Tông dựng lại cơ nghiệp đã đổ. Sư Doãn là Thái sư họ Doãn của Chu U Vương, không làm được việc gì. Có thơ chê bai: "quan Thái sư họ Doãn kia, coi bộ hách dịch lắm, dân đều quản chiêm vào nhà người đó".

(481) Phượng đẹp Rùa thiêng: Phượng và rùa là 2 vật thiêng dùng để ví với người hiền tài.

(482) Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 7: năm 1726 dời Lê Dụ Tông.

ĐỌC SÁCH

"SỰ TRẤN ÁP THUỘC ĐỊA Ở VIỆT NAM (1908-1940)"

NGUYỄN THÀNH *

Năm 1990, Nhà xuất bản Ácmáttăng ở Pari đã cho ra mắt bạn đọc cuốn "Sự trấn áp thuộc địa ở VN (1908-1940)" trong tủ sách "Nghiên cứu châu Á". Đây là bản trích từ Luận án Tiến sĩ đệ tam cấp của Patrixơ Moócla, được bảo vệ năm 1986. Sách dày 255tr, khổ 13, 5cm x 21 cm.

Nhà sử học Danien Êmơry, người đã có nhiều tác phẩm viết về VN, viết Lời Tựa.

Mở đầu, tác giả Moócla cho biết đây là những tư liệu mà ông khai thác được ở Sở Mật thám Pháp viết về những việc họ đã làm ở VN, phản ánh những quan điểm của sở Mật thám Pháp đối với các phong trào chính trị, chứ không phải là lịch sử của các phong trào chính trị đó. Đây cũng không phải là công trình nghiên cứu của tác giả về các phong trào cách mạng ở VN và các trào lưu chống chủ nghĩa thực dân Pháp.

Cuốn sách gồm có 3 phần :

1. Sự trấn áp đảng cách mạng của Phan Bội Châu (1912-1919).

2. Quyền quyết định cao nhất của Mật thám trên trường chính trị thuộc địa (1920-1928).

3. Sự thất bại chính trị của chế độ thực dân Pháp (1929-1939).

Cuốn sách này có tất cả 12 Chương, riêng ở Phần thứ 3 có 6 Chương, chiếm gần một nửa số trang của cuốn sách. Những tư liệu mà Moócla giới thiệu trong cuốn sách này có nhiều giá trị cho giới sử học VN, góp phần làm sâu sắc hơn những thủ đoạn cai trị của thực dân Pháp ở VN và gián tiếp giúp cho chúng ta hiểu thêm những hoạt động yêu nước, cách mạng chống chủ nghĩa thực dân Pháp của nhân dân ta trong khoảng thời gian này.

*

* *

Dưới đây, chúng tôi xin tóm tắt một số tư liệu trong cuốn sách của Moócla để giới thiệu với bạn đọc.

- Tháng 4/1912, Toàn quyền Đông Dương A.Xarô đã quyết định tổ chức mật vụ ở các Sứ quán của Pháp ở nước ngoài, bên ngoài nước VN, cử Giăng Prdiluytxki đi Trung Quốc ; tổ chức lại Cục Công tác Chính trị và Bản xứ thay cho Cục Công tác Chính trị cũ với chức năng không được xác định rõ (tr.20). Cục này đồng thời trở thành trung tâm nghiên cứu các vấn đề chính trị về bản xứ, một công cụ tập trung những nguồn thông tin từ các Sứ quán của Pháp ở nước ngoài và của những nhân viên tình báo ở trong nước VN. A.Xarô có thiên hướng phát triển những hoạt động tình báo cùng một lúc cả ly tâm và hướng tâm. Từ năm 1912, tình hình chính trị ở bên trong trở nên yên tĩnh nên công việc này sẽ tiến hành hướng ra bên ngoài.

- Tháng 7/1912, Pridiluytxki báo cáo với A.Xarô rằng : "Số đông viên chức của nước Cộng hoà Trung Hoa đã giúp đỡ những người cách mạng VN. Thượng Hải coi như là đại bản doanh của họ, ở đó chỉ đạo đi Hồng Kông, Quảng Châu, Packoi, Jin Zhou và cả Băng Cốc nữa. Những người lưu vong VN ở Bắc Trung Kỳ và Bắc Kỳ đi một ngày bằng thuyền buồm từ Vịnh Hạ Long

* Hà Nội.

đến thành phố Packoi. Các chiến sĩ của Phan Bội Châu thì đi tàu biển từ Sài Gòn đến Hồng Kông. Đối với những sự việc như thế, các người thừa hành ở Lãnh sự quán Pháp rất khó kết hợp để giúp cho Phủ Toàn quyền Đông Dương".

Về các hoạt động vũ trang chống Pháp của nhân dân ta lúc ấy, bọn thực dân Pháp ra sức tiêu diệt. Những tổ chức đầu tiên của Mật thám Pháp ở Bắc Kỳ thuộc Phủ Thống sứ đã ra đời trong thời gian từ 1908 đến 1910.

Khi trở lại làm Toàn quyền Đông Dương nhiệm kỳ thứ hai năm 1917, A. Xarô đã tổ chức lại cơ quan Mật thám và Cảnh sát nói chung. Theo Sắc lệnh của Galămbe ngày 7/2/1917, tất cả các loại cảnh sát được gọi chung là "nhân viên cảnh sát Đông Dương". Một cơ quan trung ương của tình báo và mật thám đã được thành lập, trực thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương để tập hợp tất cả các tin tức cần thiết cho an ninh của nước thuộc địa này (tr.46- 47).

Tác giả Moócla đã đưa ra một bản phác đồ về số mật thám Pháp, mật thám bản xứ được phân bố trên các xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam kỳ ; và tỷ lệ của mỗi loại mật thám này so với dân số đương thời (tr.48). Về tổ chức và chức năng của cơ quan Mật thám cũng được thực dân Pháp quy định khá cụ thể (tr. 49-51).

Việc theo dõi người VN ở Pháp được thực dân Pháp rất chú ý. Năm 1907, chúng thành lập "Liên minh Pháp" (Alliance Francaise) và "Uỷ ban Pôn Be" để "bảo trợ" cho những sinh viên VN đang ở Pháp, do Xalơ, một viên Thanh tra thuộc địa đã về hưu cầm đầu, theo dõi 96 sinh viên, trong đó có 87 người VN ở 18 trường ở các tỉnh trên đất Pháp. Bên cạnh hai tổ chức trên, còn có "Hội Truyền giáo", "Trường Thuộc địa" cũng làm nhiệm vụ này. Năm 1908, "Uỷ ban Pôn Be" và "Liên minh Pháp" được đặt dưới sự chỉ đạo của Hội Truyền giáo" (tr.52-53).

Năm 1913, số người buôn bán giữa Nam Kỳ và Pháp tăng lên nhanh chóng, do đó bọn thực dân Pháp đặt ra vấn đề buộc người di cư phải có hộ chiếu. Ai trốn đi bí mật, không có hộ chiếu, phải phạt từ 6 tháng đến 3 năm tù. Cơ quan tình báo Pháp cũng trao đổi với các nước để theo dõi những người Thuỵ Sĩ, Đức, Áo ở Đông Dương.

Ngày 26/12/1915, tướng Galiêni thành lập một cơ quan chuyên theo dõi lính chiến và lính thợ từ các thuộc địa sang Pháp, trực thuộc Bộ trưởng bộ Chiến tranh Pháp. Tháng 4/1917, thực dân Pháp lại thành lập Sở Kiểm soát lính chiến và lính thợ Đông Dương, trực thuộc Cục Quân sự của Bộ Thuộc địa Pháp, có sự tham gia của bốn kiểm sát viên ở các thành phố Boócđô, Mácxây, Pari và Tuludơ. Do điều kiện sống tồi tệ, việc chăm sóc sức khoẻ và bệnh tật kém làm cho binh sĩ VN ở Pháp lúc đó hết sức căm phẫn. Tháng 12/1917 đã xảy ra cuộc bãi công của binh lính VN ở Xưởng đóng tàu tại Tuludơ.

Việc kiểm soát thư từ cũng được làm rất gắt gao dưới sự chỉ đạo của cơ quan quân sự Pháp. Riêng tháng 10/1917, 18.000 thư đã bị cơ quan kiểm duyệt Pháp bóc ra xem. Mỗi ngày cơ quan này phải bóc ra xem từ 5000 tới 6000 thư (tr.58).

Từ tháng 9/1917, chính quyền thuộc địa Pháp bắt đầu phải lo lắng cho việc hồi hương những người Đông Dương đang cư trú ở Pháp. Chúng tập trung "xem xét" những người Đông Dương sẽ được hồi hương, gạt ra ngoài những người bị coi là "hạnh kiểm kém", ""cứng cổ" và giao cho Sở Mật thám xử lý.

Năm 1913, A.Xarô đã tổ chức Cục Chính trị và Bản xứ, gồm có 2 bộ phận Cục Chính trị và Cục Bản xứ. Cục Chính trị chuyên trách về quan hệ giữa Đông Dương và các nước láng giềng (quan hệ về chính trị và ngoại giao), về những người lưu vong, kiểm duyệt báo bằng chữ Hán và ngoại ngữ, kiểm soát hoạt động của các Giáo hội ở các nước láng giềng ; do Blăngsa đơ la Brốtsơ điều khiển. Năm 1915, Pháp còn thành lập Cục Công tác Chính trị đảm nhiệm cả việc theo dõi và trấn áp các hoạt động cách mạng ; theo Nghị định

ngày 23/5/1915. Ngày 10/2/1922, Pháp lại tổ chức thống nhất cả cơ quan công tác chính trị và Tổng nha Mật thám. Cơ quan Tình báo Trung ương thì do Nađô chỉ huy, còn Tổng nha Mật thám do Điônhơ phụ trách. Cũng từ năm 1922, do việc triển khai hoạt động của Quốc tế Cộng sản ở các nước thuộc địa, thực dân Pháp lại phải tập trung vào việc đối phó với đối thủ này.

Khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, việc theo dõi người bản xứ ở Pháp đã chuyển sang cho bên dân sự và chính trị phụ trách. Năm 1919, về việc kiểm soát thư từ, Pháp giao cho Giôxenmơ, Kiểm soát viên ở Mácxây làm Phó Tổng kiểm soát thư tín phụ trách. Chức Giám đốc Cảnh sát Pari được giao cho Đơvedơ, viên Thanh tra đã nghỉ hưu, chuyên trách theo dõi người VN ở Pháp. Giúp việc cho Đơvedơ có Ácnu, chuyên bám sát người VN, trong đó phải kể đến "Giăng" chuyên "bám" Nguyễn Ái Quốc. G.Guyexđơ làm Tổng Giám đốc Sở Kiểm soát. Trong việc theo dõi hành vi của những người bản xứ ở Pháp, thì người VN bị coi là "số 1".

Toàn quyền Đông Dương Méclanh còn ra Nghị định quy định những thủ tục giấy tờ rất cụ thể cho các thanh niên VN sang Pháp du học.

Sau khi Hiệp ước Xô-Trung ký ngày 31/5/1924, cơ quan tình báo Pháp đã ráo riết hoạt động ở Hoa Nam để đối phó với hoạt động của các nhà cách mạng VN.

Tháng 5/1925, Toàn quyền Đông Dương và Toàn quyền Hà Lan ở Inđônêxia lại ký Hiệp ước chống Cộng ở Viễn Đông (theo Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ Thuộc địa Pháp ngày 28/5/1925) (tr.85).

Thực dân Pháp còn chú ý đến hoạt động của các giáo phái ở VN lúc đó, kể cả Khổng giáo, Phật giáo, Kitô giáo, đạo Cao Đài, vì chúng cho rằng có thể đó là những ổ tuyên truyền cộng sản, trong đó có cả Mục sư Mônê và Nguyễn An Ninh, người sáng lập ra báo La Cloche fêlée có quan hệ với nhau ; và cho rằng đạo Cao Đài muốn đuổi người Pháp ra khỏi nước ta (Sự thật là đạo Cao Đài không chủ trương đuổi Pháp).

Sau ngày Toàn quyền Đông Dương Méclanh bị ám sát hụt ở khách sạn Víchtôria, các tổ chức "VN Quốc dân đảng" của Phan Bội Châu, "Tâm tâm xã" và "Thanh niên" của Nguyễn Ái Quốc ở Hoa Nam, "Tân Việt" ở Trung Kỳ, nhóm "Nước Nam trẻ" của Nguyễn An Ninh ở Nam Kỳ đã gây nên những chấn động chính trị lớn ở VN, cùng với việc xuất bản báo, sách, áp phích cổ động cho tinh thần yêu nước. Do đó việc Pháp tăng cường việc kiểm soát thư tín chính là biện pháp quan trọng nhất để chúng có thể tập hợp được những thông tin. Báo "VN Hồn" xuất bản ở Pháp đã bị Pháp ra Nghị định cấm từ tháng 9/1926, và cấm lưu hành ở VN từ ngày 3/9/1926, nên tờ báo này phải xuất bản bí mật. Tháng 3/1927, 300 tờ báo này đã bị thực dân Pháp khám phá thấy qua con đường kiểm soát bưu chính. Báo phải đổi tên thành "Hồn Nam Việt" và giấu tên nhà in đi, rồi được gửi bí mật về VN.

Tháng 6/1927, chính quyền thực dân Pháp cấu kết với nhà cầm quyền Xiêm cùng nhau chống Cộng. Cục Tình báo trung ương Pháp ở Hà Nội đã nhận được Báo cáo về những người VN lưu vong ở miền Đông nước Xiêm và một nhà sư "cộng sản" đã bị trục xuất về Đông Dương vào tháng 5/1927 tên là Thày Bẩy.

Tháng 2/1927, theo Báo cáo của Trí phủ Điện Bàn, ở Trung Kỳ lẻ tẻ đã có những cuộc biểu tình. Từ ngày 26/3/1927, mật thám bèn tập trung theo dõi hoạt động của sinh viên, học sinh ở Hà Nội và Nam Định. Ngày 20/6/1927, nhân ngày giỗ Phan Châu Trinh, một cuộc kỷ niệm cụ Phan được tổ chức tại nghĩa trang Hải Phòng và đã bị đàn áp. Đó là cuộc biểu tình bị đàn áp đầu tiên ở VN kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Ngày 17/8/1927, Phan Văn Trường và khoảng 30 người bị bắt vì tuyên truyền cộng sản (tr.99).

Từ năm 1928, Công sứ Pháp ở các tỉnh đã tổ chức bộ phận Mật thám và làm thẻ trực thuộc Tòa Công sứ. Từ năm 1929, Thống sứ Bắc Kỳ lại quy định cho các Công sứ Pháp ở các tỉnh phải làm hồ sơ những người khả nghi. Tác giả Móola đã trình bày bằng sơ đồ hệ thống chỉ đạo tổ chức Mật thám và Tình báo, Cảnh sát đặc biệt này từ Toàn quyền đến Công sứ ở các tỉnh (tr. 101).

Theo tác giả, sau khi Varen thôi giữ chức Toàn quyền Đông Dương cũng là lúc kết thúc thời kỳ của những người yêu nước VN phải sống lưu vong cũng như của những hành vi ôn hòa bãi khoá ; và là thời kỳ của những tổ chức chính trị cách mạng đã cắm rễ ngay trên đất nước VN. Cho đến tháng 10/1929, mật thám Pháp chưa nắm rõ được sự khác nhau giữa các đảng phái chính trị ở VN.

Tác giả nói về vụ Bácbiê (9/12/1928), vụ ám sát Badanh (9/2/1929) và những vụ ám sát chính trị đã tăng lên ở nước ta lúc đó, đồng thời thực dân Pháp cũng mở rộng những cuộc đàn áp như bắt bỏ tù Nguyễn An Ninh, tháng 7/1929 ; khủng bố "Đảng Tân Việt", tháng 9/1929; bắt Lê Văn Huân v.v..., làm cho các đảng này hoàn toàn tan rã.

Trong vòng một tháng, từ tháng 10 đến tháng 11/1929, nhà cầm quyền Pháp đã công bố có ít nhất là 7 vụ án tử hình, 38 vụ án khổ sai chung thân, nhằm đánh vào "Hội Thanh niên Cách mạng VN", "Đảng Cộng sản" và "Quốc dân đảng". Tác giả đưa ra một bảng thống kê các vụ xử án vào cuối năm 1929 (tr. 117).

Về các hoạt động của "VN Quốc dân đảng" và nhất là từ sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái (10/2/1930) bị thất bại, thực dân Pháp đã tiến hành đàn áp đẫm máu, thành lập các Hội đồng Đề hình để xử án những người trong "VN Quốc dân đảng" ; các sự việc này đã được tác giả trình bày bằng các bảng thống kê cụ thể (tr.122-123). Đồng thời những cuộc thanh trừng trong bộ máy hành chính và quân sự của Pháp cũng được đẩy mạnh (tr.124).

Đến tháng 4/1930, qua một số truyền đơn thu được, mật thám mới xác nhận được sự việc là một Đảng Cộng sản đã thành lập ở VN, thuộc Quốc tế thứ ba. Ngày 22/4/1930, nhiều truyền đơn được rải ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vĩnh Yên, Quảng Yên, Hồng Gai và Cẩm Phả để chuẩn bị kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1/5. Mật thám đã thẩm vấn một số người rải truyền đơn.

Xu hướng chính trị trong học sinh ở các trường học ở Mỹ Tho, Tân Bình, Chợ Lớn, Vinh phát triển và đã thành lập được các Chi bộ Cộng sản ở nhà trường. Mật thám đã bắt được một người trong Chi bộ Cộng sản ở trường học ở Vinh ngày 25/3/1930. Mật thám còn tung lưới ra quanh cơ quan Trung ương Đảng, bắt được một số người làm việc ở tàu biển, đường sắt. Ngày 31/3/1930, mật thám bắt được 8 người làm ở tàu Clôđơ Sáppê làm nhiệm vụ liên lạc giữa Trung ương Đảng với các nơi trong nước. Tháng 3.1930, mật thám bắt được biên bản cuộc họp của Chi bộ Cộng sản ở Quảng Trị cùng với việc tịch thu một số truyền đơn rải ngày 17 và ngày 18/6/1929. Mật thám còn thu được nhiều tài liệu, trong đó có cuốn "A.B.C của chủ nghĩa Cộng sản" của Bukharin dịch ra quốc ngữ.

Cho đến tháng 6/1930, mật thám chưa biết cơ quan của Trung ương Đảng đặt ở đâu, nhưng chúng biết trong Trung ương Đảng có 7 người.

Theo Báo cáo ngày 27/2/1930, Tổng đốc Nghệ An Hồ Đắc Khải cho biết những hoạt động cộng sản ở Vinh chưa đi vào nông thôn. Y nhấn mạnh đến sự nguy hiểm của việc tiếp tục cho thanh niên VN ra nước ngoài. Ở Nghệ An, vấn đề cảnh giác chính trị đặt ra lúc ấy của chúng là phải cắt đứt mọi mối liên hệ giữa những người đi ra nước ngoài với quê hương và canh giới các con đường đi bằng những toán tuần tiễu và lập các đồn bốt do lính bản xứ đóng ở đó.

Xô viết Nghệ Tĩnh bùng lên sôi nổi. Mật thám Pháp đã nắm rất vững quá trình diễn biến của Phong trào này. Máu bắt đầu đổ từ ngày 9/9/1930. Công sứ Nghệ An đã trực tiếp hạ lệnh cho lính khố đỏ bắn vào 300 người biểu tình ở Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh (Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương gửi cho Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp ngày 10/9/1930). Có 4 người chết, một số người bị thương. Hai ngày sau, nhiều cuộc biểu tình đã được tổ chức. Máy bay và lính bộ binh đã bắn chết 160 nông dân ở một địa điểm (đây là cuộc tàn sát nông dân biểu tình ở Hưng Nguyên, ta thường công bố là chết 217 người). Cũng trong Báo cáo của Công sứ Vinh, trong hai huyện Thanh Chương và Nam Đàn, nhân dân không bán lương thực, thực phẩm cho binh lính. Ở nhiều vùng, cơ quan tình báo quân sự Pháp phải đảm nhiệm việc đối phó với tình hình thay cho bọn mật thám. Những hoạt động bí mật của bọn mật thám được thay thế bằng những đơn vị lính lê dương hung hãn. Các Đồn trưởng quân sự được toàn quyền hành động trong một bán kính 10km để chống lại những hoạt động cộng sản (tr.137). Việc kiểm soát các con đường qua biên giới bằng xe hỏa và tàu thủy làm chặt chẽ hơn.

Sau 45 năm Pháp cai trị, lúc đó Nghệ Tĩnh như hoàn toàn bắt đầu của công cuộc bình định. Vào tháng 12/1930, con số người bị chết ở đây đã vượt quá 500 người. Hàng nghìn người biểu tình bị bắt.

Ngày 2/5/1931, Toàn quyền Đông Dương đã điện báo cho Bộ Thuộc địa Pháp biết : ngày 1/5/1931 là một ngày đẫm máu, 180 người bị bắn chết trong các cuộc biểu tình ở 4 tỉnh Bắc Trung Kỳ. Theo điều tra của Đảng bộ Trung Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương, kể từ 1/9/1929 đến 30/6/1931 có gần 4000 đảng viên và cảm tình Đảng bị bắt (tr.149).

Những phản ứng của Việt kiều ở Pháp trong thời điểm này để chống lại các cuộc khủng bố của địch ở trong nước, tác động đến dư luận chính trị ở Pháp đã được tác giả trình bày một cách hệ thống cho đến cuộc viễn du của P.Râynô sang Đông Dương năm 1931.

Sau bài diễn văn nẩy lửa của M.Tôrê ở Quốc hội Pháp chống lại những cuộc đàn áp tàn bạo của thực dân Pháp ở Đông Dương ngày 14/3/1933, thì một cuộc vận động thành lập "Ủy ban ân xá" và một chiến dịch đấu tranh bằng báo chí, áp phích, truyền đơn, mít tinh đã diễn ra làm sôi nổi chính giới Pháp. Những tài liệu ấy được tập hợp lại gửi cho "Liên đoàn chống đế quốc". Một đoàn đại biểu của "Ủy ban ân xá" đã đến gặp Tổng thống Pháp và đánh điện cho Toàn quyền Đông Dương P.Pátxkiê yêu cầu xét lại vụ án Sài Gòn (vụ xử 121 người).

Tại Quốc hội Pháp, Mutê yêu cầu Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp Xarô tuyên bố Luật ân xá (tr.161).

Theo ghi chép của Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp ngày 1/2/1933, sau khi P. Râynô đến VN, 60 % những người bị án nhẹ được giảm. Đến khi Bảo Đại "hồi loan", một số tù nhân được giảm án. Tác giả đã trình bày bảng thống kê về số người được ân xá, ân giảm vào dịp Tết Nguyên đán Giáp Tuất (tháng 2/1934) (tr.162) : có 435 tù chính trị được trả tự do có điều kiện, 58 án khổ sai chung thân được chuyển sang án khổ sai có thời hạn, 433 người được giảm án, một số tù thường phạm cũng được giảm án thuộc các loại khác nhau.

Ba phiên họp của Quốc hội Pháp ở Pari từ ngày 6 đến ngày 20/6/1930 đã bàn về những biến động chính trị ở VN. M.Mutê khi ấy là đại biểu của Đảng Xã hội Pháp đã bác bỏ ý kiến cho rằng những người của Mátscơva gây ra những biến động chính trị này. Mutê nói : "Nếu người ta không rút ra những bài học từ những sự kiện ấy để thực hiện quyền đối với những nguyện vọng sâu xa của cả một dân tộc về tự do, thì sự giải phóng của dân tộc VN sẽ diễn ra không có nước Pháp, nếu như chẳng phải là chống lại nước Pháp (tr.182).

Những thành viên của phái hữu như Tetanhgiơ và Ut'rây đã ủng hộ chính sách

đàn áp của thực dân Pháp ở VN và chỉ rõ chính Mátscơva là kẻ chịu trách nhiệm chính của sự khủng hoảng chính trị ở Đông Dương lúc ấy.

Ngày 6/6/1930, Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp Giuyn Piêt'ri tham gia cuộc tranh luận. Ông ta đã phát triển luận điểm chính thức của chính quyền Pháp về hai mặt : việc đàn áp này là rất cần thiết, nhưng chỉ là mặt tiêu cực của hành động ở thuộc địa mà thôi ; nước Cộng hoà Pháp phải trở lại với những nguyên tắc của người đi khai hoá, phải tính đến những tập quán và chủng tộc, phải luôn luôn là niềm vinh dự trong thể thức thuộc địa của mình.

Ở VN cũng như ở nước ngoài, mạng lưới mật thám được thay đổi về tổ chức và phương thức hoạt động cho phù hợp với tình hình mới. Ở nước ngoài, nhân viên mật thám có hai loại : Loại hợp pháp núp dưới danh nghĩa là nhân viên ngoại giao ; loại không hợp pháp mang căn cước giả và hành động bí mật, sử dụng chữ mật mã trên giấy các bon trắng hay hóa chất ảnh.

Mật thám đã tham gia tối đa vào hoạt động của bộ máy chính trị - hành chính lúc đó trong việc xét xử, hai bên đã liên kết với nhau xem xét các hồ sơ của những người làm chính trị, những chiến sĩ cách mạng trước khi đưa họ ra Tòa án (tr.204). Theo Báo cáo của cảnh sát ngày 20/2/1930, các Thanh tra Mật thám đã làm nổi bật lên sự khác nhau của phạm vi xét xử, đặc biệt hay không. Ở Tòa Đại hình Sài Gòn tháng 11/1935, những người bị buộc tội không chịu ra trước Tòa. Sau khi Tòa đọc bản kết án, họ giơ cao nắm tay và hô to: "Các Xô viết muôn năm !". Tòa án bèn kết án họ tăng lên gấp đôi ngay tại trận (theo Báo cáo của Cảnh sát ngày 7/12/1935).

Theo Báo cáo của Ăngđrê Môren (tức Phera), Thư ký của Ban Thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp ngày 13/12/1932, thì năm 1931 có 63.726 người bị giam giữ, có hơn 1 vạn người là tù chính trị. Trong những năm sau, số người bị giam giữ giảm dần xuống, đến năm 1936 chỉ còn 1858 người. (Theo Báo cáo của G.B'riđơ). Các nhà tù được mở rộng và cải tạo.

Tác giả Moócla đã đưa ra bảng thống kê số tù nhân ở mỗi xứ : Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và số tù nhân bị chết (tỷ lệ % số tù nhân bị chết so với số tù nhân trong các năm từ 1929 đến 1933) (tr.209). Những chế độ tàn bạo mà thực dân Pháp đã thực hiện trong các nhà tù, sự ngược đãi tù nhân đã được tác giả trích dẫn từ những Báo cáo của các viên Thanh tra Mật thám ở các trại giam và ở nhiều sách báo khác. Những cuộc đấu tranh trong các nhà tù, những sinh hoạt của tù nhân trong các nhà tù, những cuộc vượt ngục được Mật thám ghi lại như trong Báo cáo ngày 10/8/1935 về tù cộng sản ở Nghệ Tĩnh ; Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương ngày 28/12/1931 về cuộc tuyệt thực của tù nhân ở Hỏa Lò - Hà Nội với khoảng 30 người ; v.v... cũng được tác giả trích dẫn và giới thiệu qua các tr. 215-218.

Trong chương XII, Chương cuối cùng của cuốn sách với nhan đề "Sự cáo chung của thời kỳ thuộc địa", tác giả đã đề cập đến việc các nhà hoạt động văn hoá, chính trị, xã hội, nhân đạo ở Pháp thành lập tổ chức đấu tranh đòi ân xá tù nhân ở Đông Dương sau vụ xử của Toà Đại hình Sài Gòn năm 1933 ; hoạt động của "Liên minh chống đế quốc, chống chiến tranh thế giới", việc chuẩn bị cho Đại hội lần VII của Quốc tế Cộng sản và việc hình thành Mặt trận Dân chủ quốc tế chống chủ nghĩa phát xít ; sứ mệnh của G.Gôđa sang Đông Dương ; hoạt động của Mặt trận Dân chủ ở VN ; việc đối phó của chính quyền thuộc địa Pháp ; sự xâm nhập của Nhật Bản là nguy cơ đe dọa chủ quyền của Pháp ở Đông Dương ; những cuộc đàn áp những người theo Nhật v.v...

Cuốn sách kết thúc bằng việc Pháp mất nước cho Đức và Nhật Bản sẽ chiếm lĩnh Đông Dương. Ngày 12/7/1940, nền Cộng hoà thứ ba của nước Pháp bị sụp đổ.

*

* *

Những nguồn tư liệu được P.Moócla trích dẫn từ các Kho Lưu trữ đối với những Sắc lệnh, những Nghị định, những Thông tư của giới cầm quyền thực dân Pháp in trong cuốn sách này có

độ tin cậy cao. Những Báo cáo về tình hình chính trị ở VN của Bộ Thuộc địa Pháp, của Toàn quyền Đông Dương, của các Thống sứ, Công sứ, của các viên Thanh tra cùng các cơ quan Mật thám và Tình báo mà Moócla dựa vào có những điểm chính xác, nhưng cũng không ít vấn đề họ nắm khá mơ hồ, cung cấp những thông tin sai sự thật. Rất tiếc tác giả là người Pháp còn trẻ, chưa hiểu nhiều về lịch sử chính trị VN, về lịch sử Đảng Cộng sản VN mà trong cuốn sách của ông, Moócla lại để khá nhiều trang đề cập đến, song chưa được xử lý một cách khoa học, đính chính những điểm sai bằng những nhận xét, những chú thích của tác giả. Bên cạnh đó, một số đoạn do tác giả dẫn dắt từ sự kiện này sang sự kiện khác cũng có nhầm lẫn về thời gian và tên người.

- Ở trang 11, trong Lời nói đầu, Moócla cũng đã viết một vài sự không chính xác trong các văn bản của cảnh sát, nhưng ông không chỉ ra cụ thể là điểm nào, ở văn bản nào qua các trang sách.

Xin đơn cử một số ví dụ nhầm lẫn trong cuốn sách này.

- Tr. 129, tác giả viết về việc hợp nhất các tổ chức Cộng sản thành một Đảng Cộng sản, thuộc Quốc tế thứ ba là do Đảng Cộng sản Trung Quốc đứng làm trung gian (Đảng Cộng sản Trung Quốc không liên quan gì đến việc này.

- Tr.148, ngày 5/5/1931, Ban Lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương chuyển cơ quan từ Hà Nội vào Sài Gòn (Sự thật là cơ quan Lãnh đạo của Đảng đã chuyển vào Sài Gòn từ cuối năm 1930).

- Tr.163, nhân việc tờ báo La Lutte ra đời, ngay từ đầu, Cục Công tác Chính trị thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương đã cho rằng tờ báo La Lutte như là bộ phận của Đảng Cộng sản Đông Dương (Đảng Cộng sản Đông Dương không có liên quan gì đến việc biên tập, xuất bản báo La Lutte). Báo La Lutte ra số 1, ngày 24/4/1933, không phải là ngày 4/9/1933.

- Tr. 164, sau cuộc khủng bố năm 1932, Đảng Cộng sản Đông Dương không trụ lại được ở trong nước. Trong một thời gian, Xiêm trở thành "trung tâm thần kinh" của phong trào Cộng sản ở Đông Dương (Hoàn toàn không đúng).

Vào tháng 3-4 năm 1933, một cuộc Đại hội của Đảng đã được tiến hành ở Nakhoóc Phanông để thành lập Ban Hải ngoại của Đảng làm nhiệm vụ lãnh đạo phong trào (Sự thật là không có Đại hội nào của Đảng họp ở nơi này vào tháng 3-4 năm 1933). Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập vào tháng 4/1934 ở Ma Cao, một nhượng địa của Trung Quốc cho Bồ Đào Nha.

- Tr.165, 167, Trần Văn Giàu là đại biểu của Nam Kỳ trong Ban Lãnh đạo ở nước ngoài của Đảng (Không đúng).

- Tr.168, Nguyễn Văn Tạo phụ trách báo La Lutte là do Trần Văn Giàu đưa ra để hoạt động hợp pháp và giật dây (Hoàn toàn bịa đặt).

- Tr.245, ngày 1/10/1938, báo La Lutte ngừng xuất bản (Đúng ra là sau khi ra số 220, tháng 6/1939, báo La Lutte mới ngừng xuất bản).

- Tr.248, sau những trận khủng bố của thực dân Pháp vào tháng 9/1939 và tháng 4/1940, Đảng Cộng sản Đông Dương phải tạm thời lánh sang Trung Quốc (Sự thật là sau những trận khủng bố cực kỳ ác liệt của thực dân Pháp trong thời kỳ đầu Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Cộng sản Đông Dương bị thiệt hại nặng, nhưng Đảng vẫn bám chắc cơ sở ở trong nước để hoạt động).

GIỚI THIỆU "LỊCH SỬ THANH HOÁ"

(TẬP I VÀ TẬP II)

Thực hiện kế hoạch nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Thanh Hoá từ thời Tiền sử và Sơ sử cho đến hiện nay gồm có nhiều tập, trong năm 1990 và năm 1994, Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá đã biên soạn xong và xuất bản "**Lịch sử Thanh Hoá**" tập I và tập II.

*

* *

"**Lịch sử Thanh Hoá**" tập I biên soạn về **Thời Tiền sử và Thời Sơ sử,** do Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội xuất bản năm 1990, dày 170 tr, khổ 16,5 cm x 24 cm, cùng với nhiều bản đồ, bản vẽ, ảnh minh hoạ.

Công trình nghiên cứu, biên soạn này do các tác giả Viên Ngọc Lưu, Lê Tạo (BNCVBSLSTH) viết và do Giáo sư Hà Văn Tấn chủ biên.

Ngoài "**Lời nói đầu**", "**Tài liệu tham khảo**", cuốn sách gồm có :

Mở đầu : "Tiền sử và sơ sử Thanh Hoá : Thiên nhiên với con người" do GS. Hà Văn Tấn viết (tr.7-15).

Tiếp theo đó là 2 phần :

Phần thứ nhất : "Thanh Hoá trong buổi bình minh của lịch sử" do Viên Ngọc Lưu viết (tr.19-9?).

Trong Phần thứ nhất này có 2 Chương (Chương I và Chương II) viết về Thanh Hoá trong thời đại Đá cũ và thời đại Đá mới.

Phần thứ hai : "Thanh Hoá trong thời đại các vua Hùng" do Lê Tạo viết (tr.95-150).

Trong Phần thứ hai cũng gồm có 2 Chương (Chương III và Chương IV) viết về Thanh Hoá từ thời đại đồ đồng xuất hiện cho đến giai đoạn văn hoá Đông Sơn nổi tiếng và Xứ Thanh trở thành bộ Cửu Chân trong nước Văn Lang thuở xa xưa.

Cuối cùng là "**Thay lời kết luận**" do GS. Hà Văn Tấn viết (tr.151-158).

Đọc "Lịch sử Thanh Hoá" tập I, người đọc đã có dịp được hiểu biết một cách đầy đủ, sâu sắc, toàn diện hơn về lịch sử khai phá vô cùng khó khăn, đầy thử thách của con người ở thời tiền sử - sơ sử trên mảnh đất Thanh Hoá đã phải trải qua hàng chục vạn năm không ngừng lao động, sáng tạo để tồn tại, phát triển, xây dựng nên những nền văn hoá nổi tiếng trong thời Tiền sử và thời Sơ sử trên đất Thanh, từ thời đại đồ đá cũ với di chỉ núi Đọ đến thời đại đồ đồng với văn hoá Đông Sơn nổi tiếng.

Đọc "*Lịch sử Thanh Hoá*", tập I, người đọc còn được hiểu biết thêm về tình hình kinh tế - xã hội - văn hoá (văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần) của Xứ Thanh trong buổi bình minh của lịch sử dân tộc với những cứ liệu khoa học có sức thuyết phục được nêu lên trong cuốn sách.

Có thể nói rằng đọc "Lịch sử Thanh Hoá", tập I, người đọc cảm thấy hết sức khâm phục, tự hào về những thành quả lao động mà tổ tiên chúng ta trên đất Thanh đã giành được bằng mồ hôi, máu, nước mắt của mình trong thời Tiền sử và thời Sơ sử cách ngày nay hàng chục vạn năm. Và người đọc cũng hoàn toàn đồng ý với nhận định sau đây của GS. Hà Văn Tấn trong phần "Thay lời kết luận" của cuốn sách : "Nếu ta ví Lịch sử Thanh Hoá - mà Lịch sử VN cũng vậy - như một sợi dây dài 5m, trên đó mỗi thế kỷ tương ứng với 1mm... thì trong đó văn hoá Đông Sơn chỉ cách chúng ta khoảng 2,5cm đến 2cm...

Trong khoảng thời gian dài dằng dặc đó, tổ tiên chúng ta trên mảnh đất Thanh Hoá thân yêu đã phải vượt qua bao khó khăn, thử thách, lao động và sáng tạo không ngừng hoà hợp với thiên nhiên, biến đổi thiên nhiên cũng như biến đổi cả bản thân mình, tạo dựng nên những nền

văn hoá nổi tiếng thời Tiền sử và Sơ sử. Tiền sử và Sơ sử là thời kỳ mà những người lao động không tên đã làm nên những kỳ tích lớn lao. Trong buổi bình minh của lịch sử dân tộc, Xứ Thanh quả là nơi đã chứng kiến vô số những kỳ tích như vậy" (*"Lịch sử Thanh Hoá"*, tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, tr.157-158).

Cũng cần nói thêm rằng ngoài các bản đồ về các di tích khảo cổ, các bản vẽ công phu, sáng sủa, đẹp và các ảnh chụp rõ ràng để minh hoạ ; trong phần "Tài liệu tham khảo" (tr.159-170), sau khi liệt kê các "Sách lý luận", các "Thư tịch cổ", các tác giả đã nêu lên hơn 200 công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước (chủ yếu) và ngoài nước bao gồm những cuốn sách, những luận văn nghiên cứu, những báo cáo khoa học, những luận văn tốt nghiệp của sinh viên,... đã được công bố trong những năm 1957-1986 có liên quan đến đề tài Thanh Hoá trong thời Tiền sử và thời Sơ sử để tham khảo.

Điều đó càng cho thấy đây thực sự là một công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng, rất đáng trân trọng.

***

"Lịch sử Thanh Hoá", tập II, biên soạn **từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ XV**, do Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội xuất bản năm 1994, dày 187 tr, khổ 16cm x 24 cm cùng với nhiều bản đồ, ảnh minh hoạ.

Khác với "Lịch sử Thanh Hoá", tập I, công trình nghiên cứu, biên soạn lần này do một Hội đồng chỉ đạo biên soạn gồm có : GS. Phan Huy Lê, PGS-PTS Nguyễn Danh Phiệt, PTS. Đỗ Hữu Thích, Giám đốc Sở Văn hoá- Thông tin Thanh Hoá kiêm Trưởng ban Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá và đồng chí Nguyễn Diên Niên, Phó Trưởng ban Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá : chỉ đạo biên soạn. Công trình này do các tác giả công tác trong Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá : Nguyễn Diên Niên, Lê Tạo và Hà Mạnh Khoa viết.

Ngoài **"Lời nói đầu"**, **"Bảng tóm tắt những sự kiện diễn biến"** và **"Tài liệu tham khảo"**, cuốn sách gồm có :

Phần thứ nhất : "Thanh Hoá trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc" (Thế kỷ I- Thế kỷ X) do Lê Tạo viết (trang 9-86).

"Trong Phần thứ nhất có 4 Chương viết về "Thanh Hoá trong buổi đầu Công nguyên" (Chương I), "Thanh Hoá trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Đông Hán. Thời Hai Bà Trưng (40-44)" (ChươngII), "Thanh Hoá trong cuộc khởi nghĩa Bà Triệu (248)" (Chương III), "Thanh Hoá từ sau khởi nghĩa Bà Triệu đến Dương Đình Nghệ khôi phục quyền tự chủ (248-931)" (Chương IV).

Phần thứ hai : "Thanh Hoá trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ quốc gia Đại Việt (931-1407)" do Hà Mạnh Khoa viết (tr.89-169).

Trong Phần thứ hai có 4 Chương viết về "Thanh Hoá thời Ngô - Đinh (938-980)" (Chương I), "Thanh Hoá thời Lê Hoàn (980-1009)" (Chương II), "Thanh Hoá thời Lý (1010-1225)" (Chương III), "Thanh Hoá thời Trần (1226-1400)" (Chương IV) và "Thanh Hoá thời Hồ (1400-1407)" (Chương V).

Cuối cùng là **"Thay lời kết luận"** do Nguyễn Diên viết (170-177).

Nếu như trong buổi bình minh của lịch sử dân tộc ta, người dân Thanh Hoá đã không ngừng lao động sáng tạo, xây dựng nên những nền văn hoá nổi tiếng, những kỳ tích lớn lao thì trong 15 thế kỷ tiếp theo đó một lần nữa người dân Xứ Thanh lại lao động cần cù, sáng tạo và chiến đấu kiên cường nhằm xây dựng, bảo vệ quê hương, đồng thời có những đóng góp to lớn vào lịch sử chung của dân tộc.

Một đặc điểm nổi bật nhất của lịch sử Thanh Hoá trong 15 thế kỷ, từ thế kỷ I trước Công nguyên và 14 thế kỷ sau Công nguyên là lịch sử của Xứ Thanh có 2 thời kỳ rõ rệt với nội dung hoàn toàn khác biệt.

Trước hết là trong 10 thế kỷ sống dưới ách thống trị tàn bạo, dã man của bọn phong kiến phương Bắc, nhân dân Thanh Hoá cũng như nhân dân trong cả nước ta lúc đó vẫn luôn luôn giữ vững ý thức độc lập dân tộc, ý thức bảo vệ quê hương, xứ sở: họ đã không ngừng xây dựng, củng cố làng bản, hương giáp của mình trở

thành những pháo đài vững chắc nhằm bảo tồn di sản văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần do họ đã tạo dựng nên qua hàng chục vạn năm trước đây trong thời Tiền sử và thời Sơ sử.

Mặt khác, người dân Thanh Hoá cũng như nhân dân cả nước ta nói chung không hề có tư tưởng bài ngoại trong mối quan hệ giao lưu khu vực, họ đã biết tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của nền văn hoá, văn minh sông Hoàng, sông Hằng làm phong phú thêm cho bản sắc của quê hương, xứ sở mà những chứng tích của nó đã được thể hiện rất rõ nét trong đời sống văn hoá, tinh thần, tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân Thanh Hoá trong 1000 năm Bắc thuộc.

Ngoài ra, những biến đổi quan trọng trong đời sống chính trị - kin'. tế - xã hội - văn hoá của Thanh Hoá trong 10 thế kỷ này cũng được đề cập đến trong Phần thứ nhất của cuốn sách hết sức phong phú, toàn diện, làm cho cuốn sách càng thêm sinh động, hấp dẫn đối với người đọc.

Sẽ là thiếu sót nếu như chúng ta không nêu lên một khía cạnh thứ hai nữa của Lịch sử Thanh Hoá trong 10 thế kỷ sống dưới ách ngoại bang, đó là tinh thần đấu tranh kiên cường chống lại chế độ đô hộ hà khắc của bọn thống trị ngoại tộc. Thật vậy, người dân Xứ Thanh không chỉ tích cực tham gia vào những cuộc khởi nghĩa Bà Trưng, Bà Triệu, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền; mà họ còn cống hiến cho dân tộc những người con ưu tú nhất của mình đã đứng lên đấu tranh giành độc lập dân tộc, khôi phục chủ quyền của đất nước, đó là Triệu Trị Trinh, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền.

Qua Phần thứ nhất của "Lịch sử Thanh Hoá", tập II, người đọc được biết thêm nhiều nhân vật lịch sử người Xứ Thanh đã từng đóng góp công lao to lớn trong những cuộc khởi nghĩa Bà Trưng, Bà Triệu, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền ; cũng như biết được nhiều địa danh lịch sử của Thanh Hoá đã xuất hiện trong 10 thế kỷ này mà các bộ chính sử của các Nhà nước phong kiến VN trước đây cũng như các bộ thông sử sau này chưa hề ghi chép đến ; ví như các nhân vật : Hải Diêu, Đào Kỳ, Đào Huân Hưu, Đào Quý Minh, Đào Phương Dung, Nguyễn Viên, Lê Thị Hoa, Điền Ngọc Lộ, v.v... và các địa danh: Tam Quy, Núi Trịnh, Núi Nưa, Hà Ngọc, v.v...

Sau hàng ngàn năm Bắc thuộc là thời kỳ khôi phục quyền tự chủ, xây dựng quốc gia Đại Cồ Việt - Đại Việt ngày càng vững mạnh và một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền có đầy đủ sức mạnh đã từng 3 lần chiến thắng giặc Mông - Nguyên. Trong 5 thế kỷ hào hùng này của dân tộc ta, một lần nữa Xứ Thanh Hoá và nhân dân Thanh Hoá lại có quyền tự hào về những đóng góp lớn lao của địa phương mình vào sự nghiệp vẻ vang chung của dân tộc.

Trong những đóng góp chung ấy của Thanh Hoá, trước hết chúng ta phải nêu lên vị trí chiến lược của đất Thanh trong việc đóng góp xây dựng nên cơ nghiệp của Nhà Ngô, Nhà Đinh, Nhà Tiền Lê. Trong những cuộc kháng chiến chống xâm lược phương Bắc, đặc biệt là trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai (1285), với hàng loạt làng chiến đấu được xây dựng ở Thanh Hoá như Yên Duyên, Phú Tân ; với đội ngũ hào kiệt, dân binh của Xứ Thanh hưởng ứng lời kêu gọi của các vua Trần đứng lên chống ngoại xâm như Chu Văn Lương, Mai Phúc Trường, Lê Mạnh, Phạm Sĩ, v.v...; với các bậc bô lão đại diện cho nhân dân Thanh Hoá biểu thị thái độ quyết chiến của toàn dân ta lúc đó trong Hội nghị Diên Hồng ; tất cả đều là những điểm son chói lọi của tinh thần quyết chiến giữ nước, bảo vệ quê hương, làng xóm của nhân dân Thanh Hoá.

Vì thế ngay từ thế kỷ XI, Thanh Hóa đã được Nhà Lý chọn là vùng đất phên giậu phía Nam của đất nước ta.

Và trong kháng chiến chống Mông-Nguyên, các vua Trần cũng từng đặt Thanh Hoá trong kế hoạch giữ nước của Nhà Trần :

"Cối Kê việc cũ người nên nhớ,
Hoan Ái hãy còn mười vạn binh".

Vừa là một trong những vị trí chiến lược quan trọng nhất của cả nước, vừa là địa phương đóng góp nhiều sức người, sức của cho kháng chiến ; Thanh Hoá cũng là nơi có nhiều sự đổi thay về kinh tế - xã hội - văn hoá trải qua 5 thế

kỷ dưới các Vương triều phong kiến VN độc lập, tự chủ từ Đinh, Ngô, Tiền Lê, Lý, Trần đến Hồ. Những sự đổi thay ấy của Thanh Hoá đã được phản ánh khá đầy đủ, rõ nét dưới từng Vương triều thông qua các tiểu mục trong mỗi Chương ở Phần thứ hai ; ví như : "Sự nghiệp của Lê Hoàn ở Thanh Hoá" (tr.106-116), "Sự phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá" ở thời Lý (tr.119-131), "Kinh tế - văn hoá - xã hội" ở thời Trần (tr.144-150), v. v...

Đọc kỹ các tiểu mục này, người đọc được hiểu biết sâu hơn, cụ thể hơn về tình hình kinh tế - văn hoá - xã hội của Thanh Hoá trong các thế kỷ XI-XV, đánh giá một cách công bằng hơn những cống hiến của các Vương triều phong kiến VN trước đây trong việc xây dựng đất nước ta nói chung, xây dựng Thanh Hoá nói riêng. Và có lẽ đây cũng là sự đóng góp đáng trân trọng của cuốn sách, trong khi đó có một số cuốn sách viết về lịch sử của một tỉnh, một thành phố đã xuất bản thường chỉ là "lịch sử chính trị" của địa phương này nhiều hơn ; hoặc có nêu lên về tình hình kinh tế - xã hội - văn hoá của địa phương cũng hết sức sơ lược.

Nói đến nhân dân Thanh Hoá anh dũng, kiên cường trong sự nghiệp chống ngoại xâm ; nhân dân Thanh Hoá thông minh, cần cù, sáng tạo trong lao động để xây dựng bản thân, xây dựng quê hương, xây dựng đất nước, chúng ta không được phép lãng quên tên tuổi của một số nhân vật lịch sử nổi tiếng của Xứ Thanh và cũng là của đất nước ta mà sự nghiệp vẻ vang của họ trong giữ nước và dựng nước mãi mãi còn in sâu trong tâm khảm của mỗi người dân đất Việt ; đó là Ngô Quyền, Lê Hoàn, ... và Nhà Cải cách lớn đầu tiên ở nước ta : Hồ Quý Ly. Sự nghiệp cải cách và chống giặc của Hồ Quý Ly tuy không thành công, nhưng đã để lại những bài học kinh nghiệm quý báu, và những dấu ấn khá mạnh mẽ, tạo điều kiện cho Thanh Hoá trở thành trung tâm của Khởi nghĩa Lam Sơn, sẽ đề cập đến ở tập tiếp theo.

Gấp cuốn *"Lịch sử Thanh Hoá"*, tập II lại, người đọc hoàn toàn đồng ý với tác giả Nguyễn Diên Niên viết trong phần "Thay lời kết luận" : "Mười lăm thế kỷ - một chặng đường lịch sử dài dằng dặc, trong quá trình vận động, phát triển đó, Thanh Hoá mang trong mình những nét đặc trưng chung của lịch sử dân tộc. Hoà mình với các địa phương khác, Thanh Hoá như một dòng hợp lưu cùng hướng về biển cả bao la. Đồng thời do vị trí địa lý, môi trường sinh thái, quan hệ giao lưu, tiếp xúc, Thanh Hoá cũng tạo dựng cho mình những nét riêng, phản ánh đặc điểm của thiên nhiên và con người Thanh Hóa.

Bất khuất, kiên cường trong chống ách đô hộ của ngoại bang ; anh dũng, cần cù trong xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước Đại Cồ Việt - Đại Việt ; Thanh Hoá tự hào đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp chung của dân tộc, viết nên những trang sử chói lọi" ("Lịch sử Thanh Hoá", tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, tr,177).

Cuối cùng, *"Lịch sử Thanh Hoá"*, tập II còn có một điểm nữa cũng đáng trân trọng là các tác giả của cuốn sách này đã cung cấp cho người đọc nhiều bản đồ vẽ công phu, in sáng sủa về : diên cách của Thanh Hoá thời thuộc Hán, cuộc kháng chiến của Bà Trưng chống Mã Viện, Bà Triệu chống quân Ngô, hệ thống sông đào thời Lê Hoàn, cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, ... gần 40 ảnh màu (chủ yếu) và ảnh đen trắng chụp các di tích lịch sử, các di tích văn hoá - nghệ thuật ở Thanh Hoá còn tồn tại đến ngày nay để minh hoạ. Song đáng chú ý nhất là trong "Tài liệu tham khảo", ngoài phần nêu lên về "Sách lý luận", "Tư liệu trong thư tịch cổ VN", "Tư liệu trong thư tịch cổ Trung Quốc", còn có mục "Các công trình nghiên cứu" giới thiệu hơn 50 cuốn sách, luận văn nghiên cứu của các tác giả trong nước (chủ yếu), ngoài nước hoặc của các cơ quan nghiên cứu trong nước đã xuất bản (1949-1992), các tư liệu đánh máy lưu trữ mà các tác giả đã sử dụng trong quá trình biên soạn sách.

Với những bản đồ, những bức ảnh minh hoạ và phần "Tài liệu tham khảo" nói trên đã làm cho công trình "Lịch sử Thanh Hoá", tập II tăng thêm phần chất lượng khoa học.

*
* *

Như chúng ta đều biết, từ năm 1960 đến nay đã có một số thành phố, tỉnh trong nước ta biên soạn xong và xuất bản lịch sử của địa phương

mình từ thời kỳ xa xưa nhất (thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng) cho đến năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước VNDCCH được thành lập ; như Hà Nội, (xb: 1960, 1984), Vĩnh Phú (xb : 1984), Nghệ Tĩnh (xb : 1985), Hà Bắc (xb : 1986), Hà Nam Ninh (xb : 1988) ; song tất cả các tỉnh, thành phố này đều chỉ biên soạn, xuất bản thành một cuốn sách mà thôi.

Riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh, các tác giả đã viết lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh từ thời tiền sử cho đến khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1975), cũng chỉ gói gọn lại trong 1 cuốn sách (xb : 1987).

Điều đó đã chứng tỏ một sự cố gắng rất đáng trân trọng, rất đáng hoan nghênh của Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá trong việc biên soạn bộ **Lịch sử Thanh Hoá** gồm có nhiều tập, mà tới nay trong 4 năm (1990 và 1994) đã cho ra mắt bạn đọc được 2 tập biên soạn chỉ mới đến đầu thế kỷ XV. Chắc chắn rằng người đọc sẽ hết sức vui mừng khi được đón đọc những tập **Lịch sử Thanh Hoá** biên soạn tiếp theo cho đến Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Hy vọng chính đáng nói trên của người đọc hẳn sẽ được Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá đáp ứng trong thời gian tới.

GIỚI THIỆU SÁCH "DI DÂN CỦA NGƯỜI VIỆT TỪ THẾ KỶ X ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX"

Gần đây Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Phát triển thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia đã cho ra mắt bạn đọc công trình nghiên cứu của Trung tâm này với nhan đề "*Di dân người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*", dưới hình thức Phụ san của Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" năm 1994, dày 177 trang, khổ 19cm x 27cm.

Công trình "**Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX**" được thực hiện nhờ sự tài trợ của Quỹ Toyota (Nhật Bản).

Đây là công trình do một tập thể các nhà khoa học gồm có: PGS-PTS. Nguyễn Danh Phiệt, GS. Phan Đại Doãn, PGS-PTS Cao Văn Biền, NCV. Nguyễn Thế Huệ biên soạn; GS-TS. Đặng Thu - Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Phát triển - chủ biên.

Ngoài "Lời nói đầu", "Kết luận" và "Tài liệu tham khảo", công trình này gồm có 6 Chương biên soạn về công cuộc di dân của người Việt đã diễn ra từ trước thế kỷ X - thời Văn Lang - Âu Lạc - cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, trước khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược nước ta. Điều đó cũng tương ứng với công việc củng cố và mở rộng đất đai của người Việt (dân tộc chủ thể trong đại gia đình các dân tộc VN hiện nay và chiếm tới 87% dân số trong cả nước ta) xuống phía Nam.

Tuy nghiên cứu, biên soạn về công cuộc di dân của người Việt từ thế kỷ X, nhưng các tác giả cũng giới thiệu khái quát về nguồn gốc của người Việt, quá trình di dân và sự hình thành không gian lãnh thổ VN trước thế kỷ X.

Để hoàn thành công trình này, ngoài việc sưu tầm những ghi chép trong các bộ sử cũ của các Nhà nước phong kiến VN ; kế thừa những thành quả nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước ; các tác giả đã thu thập được nhiều tư liệu gia phả, văn bản, thần phả...; nghiên cứu, khảo sát được nhiều di tích ở nhiều nơi trong nước ; cũng như đã nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học ở trung ương và các địa phương quan tâm đến vấn đề nói trên.

Tóm lại, công trình "*Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*" đã cung cấp cho bạn đọc một số kiến thức về lịch sử đất nước ta, về di dân cũng như về những kinh nghiệm tổ chức di dân của ông cha ta trước đây.

HOÀNG LƯỢNG

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM CỦA HỌC GIẢ TRUNG QUỐC

(XUẤT BẢN GẦN ĐÂY)

TRẦN ĐỘ(*)

I

Dưới các thời phong kiến, cận đại và hiện đại, nhiều người Trung Quốc vì những lý do chính trị và kinh tế khác nhau đã rời bỏ quê hương ra nước ngoài định cư sinh sống, trở thành "Hoa kiều và người Hoa" ở hải ngoại mà trong sách báo của Trung Quốc và nước ngoài thường đề cập đến. Số lượng "Hoa kiều và người Hoa" ở hải ngoại khá nhiều, từ 4 triệu người vào năm 1890, tăng lên đến khoảng 10 triệu người vào đầu thế kỷ XX, 20 triệu người vào thời gian Đại chiến thế giới lần thứ hai [(1)] và trên 30 triệu người vào cuối thập kỷ 80 này [(2)], trong đó đến hơn 2/3 số người định cư sinh sống tại các nước Đông Nam Á.

Việt Nam là một nước trong khu vực Đông Nam Á, có đường biên giới chung với Trung Quốc trên đất liền (dài hơn 1400 km) và trên biển (vịnh Bắc Bộ). giao thông giữa hai nước rất dễ dàng, thuận tiện. Ở Việt Nam, thiên nhiên phong phú, khí hậu tốt lành và nhân dân hiền hậu. Chính vì lẽ đó, nhiều người Trung Quốc trên đường di cư ra nước ngoài đã chọn Việt Nam làm nơi định cư, sinh sống lâu dài. Trong thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta thấy có khá nhiều tư liệu về công việc làm ăn, sinh sống của người Trung Quốc tại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử khác nhau. Họ được nhân dân Việt Nam nhiệt tình tiếp đón và giúp đỡ chân thành, để họ từng bước hòa nhập vào đời sống xã hội của cư dân địa phương, trở thành một thành phần cư dân của nước Việt Nam thống nhất đa dân tộc. Vào năm 1889, riêng ở Nam Kỳ đã có 56.528 người Hoa, tăng lên 120.000 người vào năm 1906[(3)] và lên 156.000 người vào năm 1921[(4)]; rồi tới nay đã tăng lên 1,5 triệu người (900.000 người ở miền Bắc, 500.000 người ở miền Trung, số còn lại tập trung ở miền Nam), trong đó người gốc Quảng Đông chiếm đến 80%, số còn lại là người gốc Phúc Kiến, Quảng Tây, Vân Nam[(5)]. Với số lượng đó, Việt Nam được coi là một trong những nước có nhiều "di dân Trung Quốc và con cháu của họ".

Một số học giả Trung Quốc cho rằng: "Hoa kiều và người Hoa" là một thành viên hữu cơ của dân tộc Trung Hoa, lịch sử của họ là một bộ phận tạo thành và là một phần bổ sung quan trọng của lịch sử Trung Quốc. Họ có tiềm lực kinh tế mạnh mẽ, nhiều người có trình độ khoa học - kỹ thuật cao, có tri thức và kinh nghiệm về quản lý, sản xuất, kinh doanh v.v... rất cần thiết cho công cuộc xây dựng "bốn hiện đại hóa" của Trung Quốc hiện nay. Chính vì vậy, lịch sử và hiện trạng của "Hoa kiều và người Hoa" ở hải ngoại đã được giới nghiên cứu học thuật Trung Quốc đi sâu nghiên cứu, nhất là từ năm 1978 đến nay.

Trong bối cảnh chung nói trên, "lịch sử và hiện trạng của người Hoa ở Việt Nam" cũng đã được một số học giả Trung Quốc tiến hành nghiên cứu và diễn giải theo cách nhìn riêng của họ. Về lĩnh vực nghiên cứu này, trong hơn 10 năm qua đã có nhiều tác phẩm được xuất bản công khai, xin nêu lên một số cuốn sách

* NCV, Trung tâm Trung Quốc học.

tiêu biểu: "Cổ đại Trung - Việt quan hệ sử tư liệu tuyển biên" (Bắc Kinh, NXB Thời sự, 1986), "Trung - Việt quan hệ sử giản biên" (Quảng Tây, NXB Nhân dân, 1986), "Trung - Việt quan hệ sử nghiên cứu tập cảo" (Hoàng Tranh, Quảng Tây, NXB Nhân dân, 1992), "Bốn mươi năm diễn biến của quan hệ Trung - Việt" (Quảng Tây, NXB Quân Giải phóng, 1987), "Hoa kiều và người Hoa ở Việt Nam" (Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây, 1990), "Tư liệu tuyển biên về Hoa kiều và người Hoa gốc Quảng Tây" (Quảng Tây, NXB Nhân dân, 1990), "Hoa kiều ở Việt Nam" (Trong cuốn "Khái quát về khoa học xã hội ở Quảng Tây, 1949 - 1985", Quảng Tây, NXB Dân tộc, 1986) v.v... Ngoài ra, trong các tạp chí "Nghiên cứu Đông Dương", "Đông Nam Á toàn cảnh", "Bát Quế kiều sử", Học thuật nguyệt san", "Hoa Hạ", "Vấn đề Nam Dương", "Kiều sử học báo", "Quảng Đông Hoa kiều nghiên cứu", v.v... in từ năm 1980 trở lại đây đã có nhiều bài viết về "Người Hoa ở Việt Nam".

Về "Người Hoa ở Việt Nam", tác giả của những tập sách nói trên và những bài viết có liên quan, đã trình bày những vấn đề chủ yếu sau đây:

- Vấn đề phân kỳ lịch sử của "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam"

- Nguyên nhân khiến cho nhiều người Trung Quốc di cư sang Việt Nam định cư, sinh sống lâu dài và trở thành "Người Hoa ở Việt Nam".

- Cống hiến của người Hoa sự nghiệp phát triển kinh tế và văn hóa của Việt Nam trong lịch sử.

- Người Hoa với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam thời cận - hiện đại (chống thực dân Pháp xâm lược và chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước).

- Chính sách của các Vương triều phong kiến Việt Nam đối với người Hoa.

- Chính sách của chính quyền thực dân Pháp đối với người Hoa ở Việt Nam thời cận đại.

- Đóng góp về chính trị và kinh tế của người Hoa ở Việt Nam đối với Tổ quốc Trung Hoa từ sau năm 1840 trở đi.

- Hồ Chí Minh đối với người Hoa ở Việt Nam kể từ sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (1945) cho đến khi Người tạ thế.

- Cái gọi là :"vấn đề nạn kiều" xảy ra ở Việt Nam năm 1978 và sự chuyển cư của nhiều người Hoa ở Việt Nam sang Đài Loan, Hồng Kông và một số nước phương Tây khác từ sau năm 1978.

- Nghiên cứu, so sánh người Hoa ở Việt Nam với Hoa kiều ở Lào và Campuchia, v.v...

-II-

Chúng ta thấy trong việc nghiên cứu và trình bày cụ thể qua những tác phẩm nói trên về "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam" của các học giả Trung Quốc, có nhiều vấn đề cơ bản và quan trọng đã bị diễn giải sai lệch, không đúng với sự thật như nó đã diễn ra trong lịch sử. Xin nêu một số điểm cụ thể :

1. Một số học giả Trung Quốc cho rằng: "Lịch sử Hoa kiều ở một nước là lịch sử của người Trung Quốc di cư sang nước đó, và hoạt động tại nước đó... Điều quan trọng đầu tiên của một đất nước mà những di dân Trung Quốc đến cư trú phải là một nước tự chủ"(6). Căn cứ vào tiêu chí đó, một số học giả Trung Quốc cho rằng: Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh đặt quốc hiệu cho nước ông là "Đại Cồ Việt", Việt Nam lập nước từ đó. Đây cũng là khởi đầu của "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam", kéo dài đến tận thời hiện đại, được chia thành ba thời kỳ lớn: Thời kỳ thứ nhất, bắt đầu từ thời kỳ nhà Tống (960 - 1279) kéo dài cho đến năm 1858 khi thực dân Pháp xâm lược và thống trị Việt Nam. Thời kỳ thứ hai, bắt đầu từ năm 1858 kéo dài đến trước khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (tháng 10/1949). Thời kỳ thứ ba, từ tháng 10 năm 1949 trở đi, là thời kỳ thuộc phạm trù "Lịch sử Hoa kiều hiện đại"(7). Trình bày và khẳng định như trên của một số học giả Trung Quốc về thời gian bắt đầu của "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam" là không phù hợp với thực tế lịch sử. Vì:

Thứ nhất, Việt Nam lập nước không phải là vào năm 968 mà phải trước đó hàng ngàn năm. Đó là các Nhà nước Văn Lang và Âu Lạc ra đời từ trước Công nguyên. Trong chính sử của Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta còn thấy có những tư liệu ghi chép cụ thể về hai Nhà nước cổ đại đó. Những phát hiện mới và những thành tựu nghiên cứu mới của giới khảo cổ học và lịch sử cổ đại Việt Nam trong mấy chục năm qua đã góp phần chứng minh thêm sự đúng đắn của những ghi chép trong thư tịch cổ mà người ta đã biết. Sự thật lịch sử đó cũng đã được nhiều sử gia của nước ngoài, trong đó có cả sử gia Trung Quốc trước năm 1975 thừa nhận [(8)]. Nhưng rồi sau đó, Nhà nước Âu Lạc đã bị phong kiến phương Bắc xâm lược và thôn tính. Nhân dân Việt Nam, sau hàng ngàn năm đấu tranh liên tục, anh dũng và kiên cường, cuối cùng đã giành được thắng lợi, thoát khỏi ách đô hộ của Vương triều phong kiến Trung Quốc, khôi phục nền độc lập dân tộc. Năm 939, Ngô Quyền lên ngôi vua mở đầu cho thời kỳ độc lập, tự chủ trong lịch sử Việt Nam.

Thứ hai, không phải chỉ từ năm 968 trở đi người Trung Quốc mới di cư sang Việt Nam làm ăn, sinh sống tạo dựng nên lịch sử của họ ở đây, mà trước đó nhiều thế kỷ ở miền Bắc Việt Nam đã chứng kiến sự có mặt của di dân Trung Quốc. Sử cũ cho biết: vào thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên, ở một số trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa lớn ở "Giao Chỉ" thời bấy giờ như Luy Lâu (Thuận Thành, Hà Bắc), Long Biên (tức Hà Nội), v.v... đã có nhiều ngoại kiều cư trú, buôn bán, truyền giáo; trong đó có người Hán [(9)]. Những năm tháng tiếp theo, số người Trung Quốc di cư sang Việt Nam ngày một nhiều hơn. Vào cuối thời nhà Đông Hán (25-220 sau Công nguyên), trong nội địa Trung Quốc phát sinh nội loạn và chiến tranh, số "danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa (Giao Chỉ) có hàng trăm người" [(10)]. Lý Bôn (người sáng lập ra Nhà nước Vạn Xuân vào năm 544), "Tổ tiên là người Bắc, vào cuối thời Tây Hán, khổ về việc đánh dẹp, mới tránh sang ở đất phương Nam, được 7 đời thì thành người Nam [(11)]. Vào thời Tùy - Đường (đầu thế kỷ VII - đầu thế kỷ X), số người Trung Quốc di cư sang Giao Châu cũng khá nhiều, họ đã ở lại Việt Nam từ sau khi Ngô Quyền lên ngôi vua, tuyên bố độc lập với Vương triều phong kiến phương Bắc.

Những tư liệu và những sự kiện lịch sử nêu ra ở trên đã cho thấy "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam" phải được bắt đầu từ nhiều thế kỷ trước khi triều đại nhà Tống xuất hiện ở Trung Quốc, đúng như có học giả Trung Quốc đã chủ trương.

2. Về nguyên nhân lịch sử khiến cho nhiều người Trung Quốc di cư sang Việt Nam. Trong vấn đề này, các học giả Trung Quốc chia ra làm hai thời kỳ khác nhau: thời cận đại và trước thời cận đại. Về thời kỳ trước cận đại, các học giả Trung Quốc phân chia thành nguyên nhân chính trị và nguyên nhân kinh tế. Một số học giả Trung Quốc đã đưa ra cái gọi là "những việc làm" của giai cấp thống trị phong kiến Việt Nam như: mua người lao động Trung Quốc đưa về Việt Nam để phục dịch; xâm nhập vùng biên giới và gây "chiến tranh" với Trung Quốc để bắt người Trung Quốc đưa về Việt Nam. Sau năm 1427, Việt Nam giữ lại nhiều thần dân nhà Minh không cho họ trở về Trung Quốc; một số ngư dân Trung Quốc đánh hải sản ở biển khơi, bị gió bão trôi giạt vào bờ biển Việt Nam đã bị phía Việt Nam giữ lại, v.v...; xem đó như là những nguyên nhân quan trọng tạo ra số lượng đông đảo người Hoa ở Việt Nam thời Cổ - Trung đại [(12)]. Cách nhìn nhận này của họ là thiên kiến, không đúng với bản chất của vấn đề. Đó là vì Việt nam là một nước nhỏ, còn Trung Quốc luôn luôn là một nước lớn. Các Vương triều phong kiến Việt Nam chắc chắn không bao giờ dám có những hành động và những việc làm nói trên không đúng với địa vị của VN vốn là "phiên thuộc và là nước triều cống" của Trung Quốc; lại dám xâm phạm đến "Thượng quốc" và "Thiên triều". Nếu có chăng nữa thì đó cũng chỉ là những hiện tượng cá biệt và nhất thời, không thường xuyên và không phải là dòng chủ lưu xuyên suốt vấn đề. Ngược lại, trong thư tịch cổ còn thấy có nhiều tư liệu và nhiều sự kiện chứng tỏ giai cấp thống trị phong kiến Trung Quốc

thường xuyên có những hành động và những việc làm xấu đối với đất nước và nhân dân Việt Nam. Xin nêu vài dẫn chứng cụ thể: Tháng 10 năm Canh Tý (1240), Thủ thần Lạng Giang sai chạy trạm tâu lên vua về việc người phương Bắc đến bắt người, cướp của của dân gian trong hạt ấy, ... [13], "Tháng Giêng năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi, "yết thị nghiêm cấm, hễ người nào chứa giấu quan quân nước Minh từ một người trở lên thì giết không tha. Người ra thú lục tục đưa về Yên Kinh" [14]. Như vậy việc các sử gia Trung Quốc nói rằng sau năm 1427, triều đình nhà Lê còn lưu giữ nhiều thần dân nhà Minh ở lại Việt Nam, không cho họ trở về Trung Quốc là không phù hợp với đường lối, chính sách của nhà Lê đối với nhà Minh thời bấy giờ. Chính quyền phong kiến VN Lý, Trần, Lê, Nguyễn đã có nhiều việc làm tốt đẹp thể hiện tình hữu nghị đối với ngư dân Trung Quốc bị gió bão trôi giạt vào bờ biển Việt Nam. Thí dụ, tháng 8 năm Giáp Thìn (1844), "bảy chiếc thuyền tuần dương của trấn Quỳnh Châu, nhà Thanh gặp bão trôi giạt vào cửa biển Y Bích... Vua sai chọn nơi cho đỗ thuyền và khoản đãi cấp thêm cho 100 lạng bạc, 200 phương gạo, 300 quan tiền... Khi thuyền quay về, vua sai người hộ vệ cho ra khỏi cửa biển" [15].

Chúng tôi cho rằng vào thời Cổ - Trung đại, nhiều người Trung Quốc đã bỏ nước ra đi, định cư sinh sống lâu dài ở Việt Nam và ở nhiều nước khác chính là do nguyên nhân chính trị và nguyên nhân kinh tế ở bên trong xã hội Trung Quốc quyết định. Chính nhiều học giả Trung Quốc đã nêu ra dưới thời phong kiến ở Trung Quốc, khi xảy ra sự kiện thay thế triều đại, nhiều thần dân của triều đại cũ không thừa nhận triều đại mới, tổ chức chống lại, bị thất bại đã bỏ chạy ra nước ngoài. Xin nêu một số thí dụ cụ thể: Tháng 12 năm Quý Hợi (1264), "Thổ quan phủ Tư Minh nước Tống là Hoàng Bính dâng sản vật địa phương và đem bộ thuộc 1200 người sang quy phụ nước ta" [16]. Dưới thời Lê Thái Tổ, "Người Quảng Tây là Văn Xương đem gia thuộc và đảng bộ hơn trăm người trốn sang quy phụ nước ta" [17]. Tháng Giêng năm Kỷ Mùi (1679), tướng của nhà Minh là Long Môn Tổng binh Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến, Cao Lôi Liêm, Tổng binh Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình đem hơn 3000 quân và hơn 50 chiếc thuyền biển xin thần phục Chúa Nguyễn, được Chúa Nguyễn đặt yến úy lạo khen thưởng, trao cho quan chức và đưa vào định cư tại Biên Hòa và Mỹ Tho [18]. Vào đầu thời kỳ nhà Thanh, có nhiều cuộc khởi nghĩa chống Thanh đã nổ ra; sau khi bị thất bại, số đông nghĩa quân đã chạy sang Việt Nam. Về vấn đề này, có nhiều tư liệu cụ thể được ghi chép khá tỉ mỉ trong bộ "Đại Nam thực lục" (của Việt Nam), "Thanh sử", "Lịch sử Lưu Vĩnh Phúc", "Thịnh Anh Nhật Ký" (của Đường Cảnh Tùng), v.v... Nhiều người lao động Trung Quốc khác, vì công việc làm ăn, buôn bán ở hải ngoại, hoặc vì đời sống ở trong nước gặp nhiều khó khăn, đã tìm cách di cư sang Việt Nam sinh sống lâu dài; số người thuộc loại này khá đông. Thí dụ, vào cuối thời Minh đầu thời Thanh, nghề khai mỏ ở Việt Nam khá phát triển, nhiều người lao động Trung Quốc đã sang đây tìm việc làm, có mỏ thuê phu người Thanh đông đến hàng vạn người [19].

3. Từ đầu thập kỷ 80 trở lại đây, khi nghiên cứu và trình bày về "Hoa kiều và người Hoa ở hải ngoại", các học giả Trung Quốc đã đưa ra cách nhìn và quan điểm mới cho rằng: "Người Hoa không phải chỉ là tên gọi dành riêng cho người Hán sống ở nước ngoài, mà các thành phần dân tộc của nhân dân Trung quốc đều chung hưởng tên gọi đó. Tất cả những người sinh sống ở nước ngoài có huyết thống của các dân tộc Trung Quốc đều là người Hoa" [20]. Với cách đặt vấn đề như thế, một số học giả Trung Quốc đã đưa ra ý kiến cho rằng các dân tộc thiểu số Tày, Nùng, Mèo, Dao ở miền Bắc Việt Nam hiện nay đều có nguồn gốc và huyết thống Trung Quốc: người Tày, Nùng từ Quảng Tây di cư sang Việt Nam từ thời nhà Tống (nửa sau thế kỷ X), người Dao di cư sang Việt Nam có thể là vào khoảng thế kỷ XIII; người Mèo vốn cư trú ở Lưỡng Quảng, Hồ Nam, Qúy Châu, vào thời Minh - Thanh sau khi thiên di xuống Vân Nam đã đến tận vùng Lào Kay của Việt Nam [21]. Đến nay đa số cư dân của các dân tộc đó đã nhập quốc tịch Việt Nam, nhưng họ vẫn là "Người Hoa" thuộc cộng đồng "Hoa

kiều và người Hoa ở hải ngoại" [22]. Đây là loại ý kiến và cách nhìn mới do các học giả Trung Quốc đưa ra gần đây, khác với ý kiến và cách nhìn truyền thống trước kia, xin giới thiệu để các nhà nghiên cứu dân tộc học Việt Nam tham khảo, xem xét sự sai đúng của vấn đề đã được đặt ra từ một phía.

4. Người Hoa định cư sinh sống lâu dài ở Việt Nam, ngoài hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, họ còn có sự tham gia đóng góp nhất định đối với phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam chống lại sự xâm lược và đô hộ của nước ngoài, giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia qua các thời kỳ lịch sử khác nhau, từ thời xa xưa cho đến tận ngày nay. Sự thật lịch sử đó đã được chính sử của Việt Nam lẫn Trung Quốc ghi chép lại khá cụ thể rõ ràng; xin nêu một số sự kiện lịch sử cụ thể: 1) Lý Bôn - người gốc phương Bắc, năm 541 nổi dậy khởi nghĩa chống lại sự đô hộ của nhà Lương giành được thắng lợi, lập ra Nhà nước Vạn Xuân vào năm 544 [23]. 2) Hồng Hiến là người Bắc triều (Trung Quốc) thông hiểu kinh sử, được vua Lê Đại Hành tin dùng, cùng với vua đi đánh dẹp, làm quân sư, sau đó khuyên Lê Đại Hành lên ngôi vua, mưu bàn việc nước có công to, được dùng như tâm phúc [24]. 3) Dưới thời nhà Trần, trong quân của Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật có người nước Tống, mặc áo kiểu Tống, cầm cung tên để đánh... Quân Nguyên thấy đều kinh hãi, bảo nhau là có người Tống sang đánh giúp, vì thế thua chạy... [25] v.v... Đây là một nội dung khá quan trọng trong "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam". Vấn đề này, trong nghiên cứu của các học giả Trung Quốc trong những năm gần đây ít được đề cập đến, họ chỉ chú trọng vào thời kỳ cận hiện đại, đấu tranh chống lại sự xâm lược của thực dân đế quốc phương Tây mà thôi. Như vậy là thiên lệch, không công bằng. Chúng ta cần phải có sự nghiên cứu và bổ sung phần lịch sử đã bị cắt xén và bỏ qua đó.

CHÚ THÍCH

(1) Theo Dương Vạn Tú: "*Mở đầu lịch sử cận đại Trung Quốc và Hoa kiều*". Trong T/C "Bát Quế kiều sử" số 1/1991.

(2) Trong cuốn "*Tư liệu tuyển biên về Hoa kiều và người Hoa gốc Quảng Tây*". Quảng Tây, Nxb Nhân dân, 1990, tr.70.

(3) (4) Theo Hoàng Tranh: "*Trung-Việt quan hệ sử tập cảo*". Quảng Tây, Nxb Nhân dân, 1992, tr.277.

(5) Theo "*Trung-Việt quan hệ sử giản biên*". Quảng Tây, Nxb Nhân dân, 1986.

(6) (7) Hoàng Tranh: "*Lược luận tình hình và đặc điểm cơ bản của các thời kỳ trong lịch sử Hoa kiều ở Việt Nam*". Trong T/C "Đông Dương", số 1/1985.

(8) Trần Tu Hòa: "*Mối quan hệ hữu nghị và giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước Trung Quốc - Việt Nam*". Bắc Kinh, Nxb Thanh niên Trung Quốc, 1957.

(9) Dẫn theo sách "*Lịch sử Việt Nam*". Tập I. Nxb KHXH, H, 1971, tr.99.

(10) (11) "*Đại Việt Sử ký toàn thư*", tập I, Nxb KHXH. H, 1967, tr. 99, 117.

(12) Hoàng Tranh: "*Trung-Việt quan hệ sử nghiên cứu tập cảo*". Quảng Tây, Nxb Nhân dân, 1992, tr. 246.

(13) "*Đại Việt Sử ký toàn thư*", tập 2, Nxb KHXH, H, 1967, tr.17.

(14) "*Đại Việt Sử ký toàn thư*", tập 3, Nxb KHXH, H, 1968, tr. 59.

(15) "*Đại Nam thực lục*". Tập 25, Nxb KHXH, H.,1971, tr. 128.

(16) "*Đại Việt Sử ký toàn thư*". Tập 2, Nxb KHXH, H, 1967, tr.33.

(17) "*Đại Việt Sử ký toàn thư*". Tập 3, Nxb KHXH, H, 1968, tr.153.

(18) Theo "*Đại Nam thực lục tiền biên*". Nxb Sử học, H., 1962, tr. 125.

(19) Theo "*Việt sử thông giám cương mục*". Chính biên, Q.43.

(20) Theo Diệp Phong Hồng: "*Tình hình khái quát nghiên cứu về Hoa kiều và người Hoa gốc Quảng Tây*", trong T/C "Bát Quế kiều sử", số 1/1991.

(21) Theo Diệp Phong Hồng - Bài đã dẫn, và "*Trung Quốc Đại bách khoa toàn thư*" - Phần nói về "Dân tộc".

(22) Hướng Đại Hữu: "*Thử phân tích người Hoa là dân tộc thiểu số từ Quảng Tây di cư sang Việt Nam*". Trong T/C "Bát Quế kiều sử", số 1/1989.

(23) (24) "*Đại Việt Sử ký toàn thư*". T.1, Nxb KHXH, H., 1967, tr. 117-118; tr.173.

(25) "*Đại Việt Sử ký toàn thư*". T.2, Nxb KHXH, H, 1967, tr.55.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ VƯƠNG TRIỀU MẠC

Ngày 18/7/1994, Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử VN và Hội đồng Sử học Hải Phòng cùng với UBND huyện Kiến Thuy (Hải Phòng) đã tổ chức Hội thảo khoa học về Vương triều Mạc tại huyện Kiến Thụy - quê hương của nhà Mạc. Qua 26 tham luận khoa học nghiên cứu về Vương triều Mạc, Hội nghị tập trung thảo luận về 3 chủ đề chính :

1. Vị trí Vương triều Mạc trong lịch sử. Từ nhiều nguồn sử liệu cho thấy Nhà Mạc thuộc dòng dõi của Mạc Đĩnh Chi. Trong hoàn cảnh đất nước ta vào đầu thế kỷ XVI, Nhà Mạc thay thế cho Nhà Lê là tất yếu khách quan và đã được nhân dân ủng hộ. Trong khoảng 54 năm (1527-1592) trị vì đất nước, Vương triều Mạc đã có những đóng góp nhất định đối với quá trình phát triển lịch sử của dân tộc ta. Do đó Nhà Mạc cần được nhìn nhận trong lịch sử một cách công bằng như là một vương triều chính thống trong lịch sử dân tộc.

2. Về chính sách đối ngoại. Việc Nhà Mạc dâng đất cho Nhà Minh để hoà hoãn, dù đó là một "giải pháp tình thế" đi nữa thì Nhà Mạc vẫn tỏ ra yếu kém về mặt đối ngoại. Sách lược đối ngoại này của Nhà Mạc không thể chấp nhận được khi mà Nhà Mạc muốn hoà hoãn chiến tranh với Nhà Minh, nhưng lại không bảo toàn được lãnh thổ đất nước. Đây là một hạn chế lớn của Nhà Mạc.

3. Vấn đề xây dựng đất nước.

Về văn hoá giáo dục. Nhà Mạc quan tâm nhiều đến việc thi cử, chọn nhân tài. Chỉ sau 2 năm lên cầm quyền, Nhà Mạc đã mở khoa thi Hội đầu tiên (1592) và liên tục cho đến khi Vương triều này sụp đổ (1592), Nhà Mạc cứ 3 năm mở khoa thi Hội một lần. Có đến 22 khoa thi Hội với tổng số có 484 người đỗ Tiến sĩ, trong đó có 11 Trạng nguyên. Nhiều người thi đỗ cao và có tài năng nổi tiếng như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quang Bí, Giáp Hải, Bùi Vịnh.

Về nghệ thuật. Tuy Nhà Mạc không có chính sách cụ thể cho sự phát triển nghệ thuật, nhưng cũng không kìm hãm, hơn nữa còn tôn trọng nghệ thuật dân gian đặc sắc của dân tộc.

Về kinh tế nông, công, thương nghiệp. Nhà Mạc tuy mô phỏng theo chính sách của nhà Lê, không đưa ra chính sách mới nào, nhưng cũng không ngăn cản việc nhân dân ta lúc đó khai khẩn ruộng đất hoang, đắp đê, lập làng ở quy mô nhỏ. Dưới quyền quản lý của Nhà Mạc, công thương nghiệp đã có điều kiện phát triển. Gốm Bát Tràng nổi tiếng với sản phẩm gốm "Hoa lam".

Về tư tưởng. Nhà Mạc tôn trọng Nho giáo, Phật giáo, nhưng không ràng buộc hoàn toàn bởi tư tưởng Nho giáo.

Vì vậy, trong phạm vi quản lý của Vương triều, Nhà Mạc cũng đã tạo dựng được xã hội phồn vinh, dù ngắn ngủi, dưới thời Mạc Đăng Doanh, mặc dù có hạn chế lớn ở mặt hoạt động đối ngoại.

Từ một nhìn nhận tổng quát, Hội nghị đã bác bỏ quan điểm của các sử gia phong kiến trước đây quan niệm Vương triều Mạc như là một "ngụy triều", và đặt Nhà Mạc như là một vương triều chính thống cần được nghiên cứu và đánh giá đúng mức. Hội nghị cũng nhất trí cho rằng tất cả những di tích của Nhà Mạc còn tồn tại đến ngày nay trên đất nước ta cần được tôn trọng, bảo vệ như là di tích lịch sử của dân tộc.

P.C

Sinh hoạt khoa học về cuốn sách:

"LUẬT VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM THẾ KỶ XVII-XVIII"

Ngày 9/7/1994, bộ môn Lịch sử Cổ - Trung đại VN, Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tổ chức buổi trao đổi khoa học và giới thiệu cuốn sách "*Luật và xã hội VN. Thế kỷ XVII-XVIII*" của Giáo sư, Tiến sĩ Insun Yu, cán bộ giảng dạy lịch sử VN, khoa châu Á, trường Đại học Quốc gia Xêun (Hàn Quốc). Tới dự có đại diện của Đại sứ quán Hàn Quốc tại VN, đông đảo các Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, cán bộ giảng dạy của Khoa Lịch sử - trường ĐHTH Hà Nội, đại diện của các Hãng Thông tấn, báo chí trong nước. Cuốn "*Luật và xã hội VN. Thế kỷ XVII-XVIII*" được tác giả viết bằng chữ Anh và được Nhà xuất bản KHXH xuất bản, bản dịch ra chữ Việt (năm 1994). Cuốn sách dày 274 trang, nghiên cứu về gia đình VN, các mối quan hệ trong gia đình và giữa gia đình với xã hội ; dựa trên tư liệu chủ yếu là bộ luật Hồng Đức ở thời Lê sơ. Tác giả đã trực tiếp nghiên cứu bộ Luật này bằng chữ Hán và đối chiếu nó với các bộ Luật của Trung Quốc ở các thời Minh và Thanh để tìm ra những đặc trưng của gia đình VN.

PHƯƠNG CHI

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài "*Công tác thuỷ lợi và sự thay đổi của nông thôn Thái Bình (1954-1990)*" của tác giả Nguyễn Am, in trong Tạp chí NCLS số 5 (269)/1993, tr.19-23, trong "Bảng thống kê tình hình đánh phá của đế quốc Mỹ vào các công trình thuỷ lợi ở Thái Bình"in ở đầu trang 20 đã có một số sai sót. Vậy xin đính chính :

Thời gian đánh phá	Số lần dịch đánh phá	Số công trình bị đánh phá	Bom các loại (qủa)	Rốc két, tên lửa (qủa)	Bom, tên lửa, rốc két qui ra tấn	Khối lượng xử lý			Thiệt hại người về	
						Đá hộc (m3)	Đất (m3)	Ngày công	Chết	Bị thương
1966 1967 1968 1972	218	- Hơn 50 - Đệ Thị xã Tân Đệ, Hoàng Diệu, cống Trà Linh, Lân v.v.. bị đánh phá nhiều lần	2107	864	1.055	1.664 (Thống kê chưa đủ)	280.087	389.045 (Thống kê chưa đủ)	40	116

Chân thành xin lỗitác giả và bạn đọc

TOÀ SOẠN TẠP CHÍ NCLS

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: N⁰ 2.12569

4 (275)
(VII - VIII)
1994

MỤC LỤC

HAN VĂN HOÀNG	- Hồ Chủ tịch với những yếu tố tích cực của Nho giáo.	1
Ê CUNG	- Tìm hiểu những sự kiện đầu tiên trong Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963.	8
HILIPPE LANGLET	- Nguồn gốc địa phương của các vị đỗ Cử nhân trong những kỳ thi Hương ở vùng châu thổ sông Hồng (1802-1884).	13
RẦN KHUÊ	- Tìm hiểu hai bài thơ điếu Phan Thanh Giản của Nguyễn Đình Chiểu	20
INH TRẦN DƯƠNG	- Những hoạt động cứu nước của đồng bào Thiên chúa giáo ở Nghệ Tĩnh đầu thế kỷ XX.	25
HÂU HẢI	- Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở VN. Thế kỷ XIX	32
GUYỄN ĐỨC NGHINH	- Tình hình phân phối ruộng đất tư hữu ở miền Đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII- đầu thế kỷ XIX.	38
Ỗ ĐỨC HÙNG	- Về vấn đề tổ chức công trình trị thủy ở Bắc Bộ của Nhà Nguyễn (Thế kỷ XIX).	47
GUYỄN HỮU THÔNG- GUYỄN QUANG TRUNG TIẾN	- Về nguồn gốc nghề gốm ở Phước Tích (Phong Điền - Thừa Thiên Huế).	52
GUYỄN VĂN KIM	- Người Hà Lan - Những năm đầu ở Nhật Bản.	54
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
HAN VĂN CẢNH	- Các dân tộc thiểu số với Phong trào Cần vương ở Bình Định (1885-1887).	60
GUYỄN PHAN QUANG- HAN VĂN HOÀNG	- Phan Châu Trinh dưới mắt Phan Văn Trường.	64
RẦN ĐỨC ANH SƠN	- Một số đính chính về niên đại của các vua triều Nguyễn.	69
Ỗ VĂN NINH	- Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	73
	ĐỌC SÁCH	
GUYỄN THÀNH	- Đọc: "Sự trấn áp thuộc địa ở VN (1908-1940)".	78
IOÀNG LƯỢNG	- Giới thiệu: "Lịch sử Thanh Hóa". Tập I-Tập II.	85
	"Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX".	89
	TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
RẦN ĐỘ	- Người Hoa ở V.N trong một số tác phẩm của học giả T.Q (xuất bản gần đây).	90
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET

Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel. No 2.12569

4 (275)
(VII - VIII)
1994

CONTENTS

PHAN VAN HOANG	- President HO CHI MINH and the active elements of Confucianism.	1
LE CUNG	- Research about the first facts in the Buddist Movement in the South VN in 1963.	8
PHILIPPE LANGLET	- The localities of the Doctors graduateds in the triennial examination (Huong thi) in the Red River Delta (1802-1884).	13
TRAN KHUE	- A study about two funeral oraisons in verse to Phan Thanh Gian by Nguyen Dinh Chieu.	20
DINH TRAN DUONG	- The activities for the country salvation of our Catholic compatriots at the beginning of the XX th Century.	25
CHAU HAI	- The Nguyen Court with the Chinese communities in VN in the XIX th Century.	32
NGUYEN DUC NGHINH	- The situation of private land repartition in the East of Thai Binh province in the last years of the XVIIIth Century- and at the beginning of the XIXth Century.	38
DO DUC HUNG	- About the organisation of the irrigation work in the North VN under the dynasty of Nguyen (in the XIXth century).	47
NGUYEN HUU THONG- NGUYEN QUANG TRUNG TIEN	- About the origin of pottor's workshop at Phuoc Tich (Phong Dien - Thua Thien - Hue province).	52
NGUYEN VAN KIM	- The Dutchmen in Japan in the first years of their arrival.	54
	DOCUMENTATION	
PHAN VAN CANH	- The ethnic minorities and the "devouted to the King" Movement in Binh Dinh (1885-1887).	60
NGUYEN PHAN QUANG PHAN VAN HOANG	- Phan Chau Trinh under the eyes of Phan Van Truong.	64
TRAN DUC ANH SON	- Some rectifications about the Dynasty title of Nguyen Dynasty Kings.	69
DO VAN NINH	- The Giam school Doctor's monuments (Continued).	73
	BOOK REVIEW	
NGUYEN THANH	- "The colonial repression in Vietnam (1908-1940)".	78
HOANG LUONG	- "History of Thanh Hoa province". Tome I and Tome II.	85
	- "The Viet emigration from the Xth Century to the Middle of the XIX th Century".	89
	EXCHANGE OF OPINIONS	
TRAN DO	- The Chinese in Vietnam in some works of Chinese authors (recently published).	90
	INFORMATION	

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Nhà xuất bản Xây Dựng.

In xong tháng 9/1994.

Giá: 5000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5 (276)
(IX - X)
1994

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói: 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

Kỷ niệm 85 năm ngày sinh

HOÀNG VĂN THỤ (1909-1944) - MỘT CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG KIÊN TRUNG

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *
PHÙNG ĐỨC THẮNG **

Sự nghiệp đấu tranh cách mạng vì độc lập, tự do của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng tuy phải trải qua nhiều khó khăn, thử thách, nhiều mất mát, hy sinh, nhưng đã giành được những thắng lợi hết sức vẻ vang.

Nhiều chiến sĩ cách mạng kiên trung của Đảng cũng là những người con yêu quý của nhân dân ta đã hiến trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân, trong đó có đồng chí Hoàng Văn Thụ.

Đồng chí Hoàng Văn Thụ (1), nguyên là Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, "người đã góp một phần công sức đáng kể vào việc thành lập Mặt trận Việt Minh để giải phóng cho nước nhà" (2).

Sau khi các phong trào yêu nước bùng nổ ở nước ta vào những năm 1930-1931 bị thất bại, thực dân Pháp đã tăng cường các biện pháp bạo lực nhằm bắt bớ, đàn áp, khủng bố những người yêu nước, trước hết là các chiến sĩ cộng sản. Chúng không từ một thủ đoạn tàn bạo nào nhằm dập tắt phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân ta. Hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như của các tổ chức yêu nước khác bị tan vỡ ở nhiều nơi. Hàng loạt cán bộ, đảng viên bị sa vào tay giặc. Nhiều cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng hoặc hy sinh, hoặc bị địch bắt. Cơ quan lãnh đạo của Đảng tan vỡ. Trong thời gian này, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cũng bị thực dân Anh cấu kết với thực dân Pháp bắt giữ ở Hồng Công (Trung Quốc).

Trong những năm tháng khó khăn đó, những đồng chí chưa bị địch bắt vẫn giữ vững niềm tin, quyết tâm duy trì, củng cố, phát triển phong trào cách mạng.

Năm 1932, được sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong và các đồng chí của mình đã thành lập lại cơ quan lãnh đạo của Đảng và soạn thảo "Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương" cùng nhiều văn kiện quan trọng khác. Cũng trong năm đó, trên đường về nước, Lê Hồng Phong đã gặp các đồng chí Hoàng Đình Giong, Hoàng Văn Thụ ở vùng biên giới Việt - Trung. Tiếp nhận thêm ở Lê Hồng Phong nhiệt tình cách mạng và những tri thức lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, chính sách của Đảng, kinh nghiệm công tác ; Hoàng Văn Thụ cùng với các đồng chí khác đã hăng say lao vào cuộc chiến đấu mới. Đầu năm 1934, Ban Lãnh đạo hải ngoại của Đảng chính thức thành lập. Trong thời gian này, thực dân Pháp đã liên kết với Quốc dân đảng Trung Hoa nhằm đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Vì vậy

---

(*) PTS. Viện Sử học.
(**) PTS sử học.

các chiến sĩ cách mạng Việt Nam ở Trung Quốc gặp rất nhiều khó khăn. Hoàng Văn Thụ cùng với các đồng chí của mình đã đi đến nhiều địa phương ở vùng biên giới Việt - Trung để tuyên truyền, vận động quần chúng, xây dựng cơ sở cho phong trào cách mạng Việt Nam. Từ ngày sang Trung Quốc, Hoàng Văn Thụ đã phải làm nhiều nghề để kiếm sống và hoạt động cách mạng như cắt tóc, bán thuốc dạo, thợ cơ khí, thợ dệt khăn mặt, thợ sửa chữa vũ khí... với những tên gọi khác nhau như Lôi Minh Hạ, Anh Năm (Á Ủng...). Từ những cơ sở cách mạng của các đồng chí Hoàng Đình Giong, Hoàng Văn Thụ ở thị trấn Long Châu, khu Hạ Đống, thị trấn Bằng Tường, xóm Lũng Nghìu (thuộc huyện Long Châu, Quảng Tây, Trung Quốc), phong trào dần dần được gây dựng lại và phát triển ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn. Nhiều thanh niên yêu nước ở Cao Bằng, Lạng Sơn được tuyển chọn sang dự các lớp huấn luyện ở Long Châu. Long Châu đã trở thành trạm liên lạc đưa đón cán bộ cách mạng trong những năm 30 và đầu những năm 40. Tại Long Châu, Hoàng Văn Thụ đã ra báo "*Tranh đấu*" làm phương tiện tuyên truyền và huấn luyện cán bộ. Cùng với "*Tạp chí Bônsơvích*" của Ban Lãnh đạo hải ngoại của Đảng, báo "*Tranh đấu*" đã tích cực góp phần tuyên truyền, vận động quần chúng, huấn luyện cán bộ cho phong trào cách mạng ở các tỉnh miền núi Đông-Bắc nước ta [3].

Trong những bài viết trên báo "*Tranh đấu*" và trong các bài giảng tại các lớp huấn luyện, Hoàng Văn Thụ đã vạch trần âm mưu gây chiến tranh của chủ nghĩa phát xít đang đẩy loài người vào cuộc bắn giết hết sức dã man và kêu gọi nhân dân ta hãy đoàn kết đấu tranh vì quyền sống của các dân tộc.

Khi bóng đen của cuộc chiến tranh phát xít đang đến gần, và trước những hoạt động có hiệu quả của Hoàng Văn Thụ, Trung ương Đảng đã quyết định điều động đồng chí về công tác ở cơ quan Xứ ủy Bắc Kỳ. Hoàng Văn Thụ đã nhanh chóng nắm bắt được tình hình phong trào cách mạng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Năm 1938, đồng chí được bổ sung làm Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ. Hoàng Văn Thụ đã đến vận động cách mạng ở vùng mỏ than Phấn Mễ (Bắc Thái), mỏ than Hà Lầm (Quảng Ninh), vùng đất trung du Vĩnh Tường (Vĩnh Phú), vùng lúa Hải Dương, những làng nghề truyền thống ở Hà Đông và bà con ở các xóm lao động Hà Nội... Thêm nhiều chi bộ Đảng ra đời trong sự đùm bọc, che chở của quần chúng.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Nhật vào Đông Dương. Vì quyền lợi ích kỷ của chúng, thực dân Pháp đã quỳ gối dâng Đông Dương cho bọn phát xít Nhật và cấu kết với Nhật ra sức đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Cách mạng Việt Nam lại đứng trước những thử thách mới, nghiêm trọng hơn bao giờ hết. Sau các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ và Đô Lương bị thất bại, nhiều đồng chí, nhiều đồng bào yêu nước chúng ta bị địch xâu tay thành từng đoàn quẳng xuống biển, bị địch đưa ra pháp trường xử tử, hay bị địch đày đọa trong tù ngục. Cơ quan Trung ương Đảng lại bị tan vỡ. Công việc khôi phục lại cơ quan lãnh đạo của Đảng và phong trào cách mạng của vùng Bắc Bộ đè nặng lên vai các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt... Từ một cán bộ hoạt động lâu năm ở miền núi, Hoàng Văn Thụ nhanh chóng hòa nhập vào môi trường công tác bí mật ở Hà Nội và ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

Tháng 9/1939, Hoàng Văn thụ được cử làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ trong lúc thực dân Pháp bắt đầu thực hiện những cuộc lùng sục, vây ráp hòng phá vỡ các cơ sở cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương và Xứ ủy, tổ chức Đảng ở nhiều nơi đã kịp thời rút vào hoạt động bí mật, tiếp tục tuyên truyền, vận động quần chúng đấu tranh. Cách mạng Việt Nam lại phải đối phó với sự khủng bố khốc liệt của kẻ thù.

Cuối năm 1939, Hoàng Văn Thụ chủ trương xuất bản báo *"Giải phóng"*, cơ quan của Xứ ủy Bắc Kỳ. Đồng chí vừa là chủ bút vừa là cây bút chính của báo *"Giải phóng"*(4).

Qua những bài viết trên báo "Giải phóng" và trong hoạt động thực tiễn, Hoàng Văn Thụ đã kiên trì đấu tranh cho mục tiêu độc lập dân tộc. Trên cơ sở của cơ quan Xứ ủy Bắc Kỳ, các đồng chí Hoàng Văn Thụ, Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt đã lập ra cơ quan lãnh đạo mới của Đảng. Hoàng Văn Thụ thay mặt tổ chức Đảng cử các đồng chí Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Tháng 1/1941, Hoàng Văn Thụ đã vượt vòng vây quân thù đến làng Tân Khư, huyện Tĩnh Tây, Quảng Tây (Trung Quốc) gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc để báo cáo tình hình trong nước và tổ chức việc đưa Người về nước. Sau khởi nghĩa Bắc Sơn (tháng 9/1940), Đảng ta chủ trương phải duy trì lực lượng vũ trang cách mạng để chờ thời cơ hoạt động, và cử Hoàng Văn Thụ thay mặt Trung ương Đảng lên Bắc Sơn chỉ đạo phong trào và thành lập các đơn vị Cứu quốc quân. Đồng chí cũng là người có nhiều công lao tổ chức Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ Tám (tháng 5/1941) họp tại Pác Bó (Cao Bằng) do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Hội nghị đã phát triển và hoàn thiện chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược phong trào cách mạng Việt Nam, tập trung vào nhiệm vụ chống đế quốc nhằm thực hiện việc giải phóng dân tộc. Hội nghị đã đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của Đảng ta về tư duy và bản lĩnh chính trị trong việc định rõ mục tiêu và chiến lược, sách lược của phong trào cách mạng ở nước ta.

Sau Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ Tám, tháng 5/1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động ở chiến khu Việt Bắc để chỉ đạo phong trào cách mạng trong cả nước. Tháng 8 1942, Người đi công tác ra nước ngoài và bị nhà cầm quyền Quốc dân Đảng Trung Hoa ở Quảng Tây bắt giam trong hơn một năm. Trong thời gian này, khu vực Hà Nội và đồng bằng Bắc Bộ là vùng sôi động nhất của phong trào cách mạng và cũng là địa bàn bị địch khủng bố ác liệt nhất. Nhiều cơ sở cách mạng và tổ chức Đảng ở các địa phương tiếp tục bị tổn thất nặng nề. Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của phong trào như Lê Đức Thọ, Trần Đăng Ninh, Nguyễn Lương Bằng, Trần Quốc Hoàn và hàng ngàn đồng chí ưu tú khác của Đảng đang bị giam giữ trong các nhà tù đế quốc. Để giữ vững phong trào cách mạng và niềm tin cho quần chúng, các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt lại lăn lội khắp nơi, kiên trì xây dựng lại

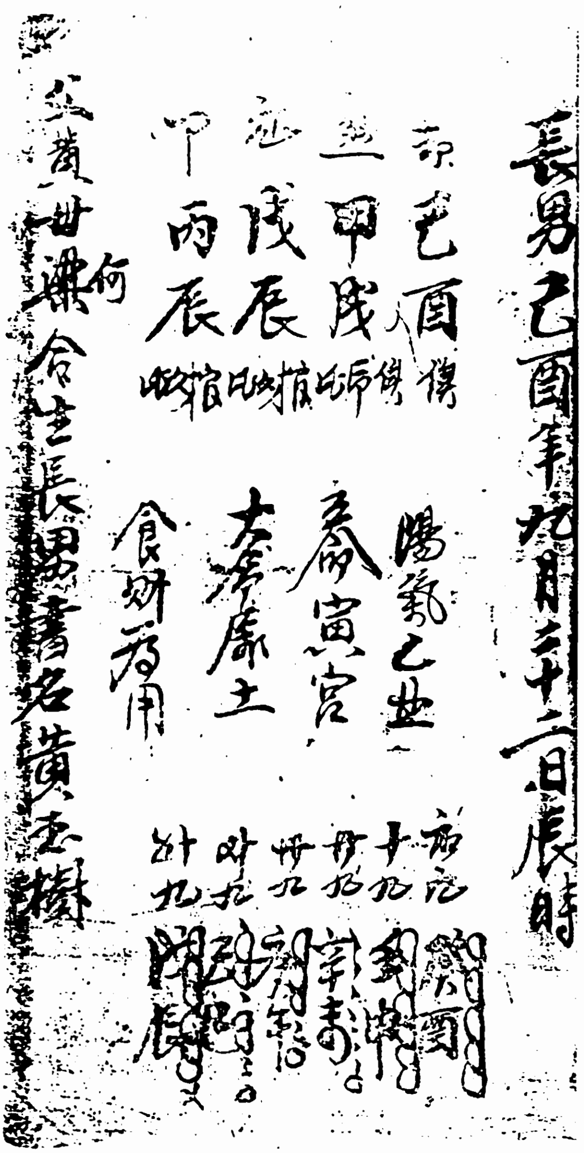

"Lá số tử vi" của đồng chí Hoàng Văn Thụ

cơ sở, tuyên truyền, vận động quần chúng đấu tranh. Mặc cho quân thù ngày đêm lùng sục, vây ráp, nhờ sự đùm bọc, che chở của quần chúng, nhiều cơ sở cách mạng đã được xây dựng lại ngay bên cạnh các cơ quan của địch.

Là một cán bộ lãnh đạo xuất sắc của Đảng, Hoàng Văn Thụ không chỉ ra sức củng cố, giữ vững cơ sở Đảng và phong trào cách mạng ở những địa phương gặp nhiều khó khăn, đồng chí còn tích cực tham gia tổ chức và chỉ đạo công tác báo chí cách mạng. Sau khi cơ quan báo "Giải phóng" tan vỡ, đồng chí đã tham gia xây dựng báo "Cờ giải phóng" và "Tạp chí Cộng sản". Những bài báo của Hoàng Văn Thụ ký tên Tùng Phong viết về tình hình thế giới và phong trào cách mạng trong nước đã thể hiện tư duy năng động và sáng suốt của một nhà cách mạng chuyên nghiệp.

Trong bài "*Kế hoạch chiếm Cô-ca-dơ của Đức sẽ thất bại*", Hoàng Văn Thụ đã phân tích sâu sắc bản chất phi nghĩa của chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh. Đồng chí nêu rõ : "Sự diệt vong của chúng sẽ không tránh khỏi. Đấy là kết quả tất nhiên của quân xâm lược" [(5)]. Trong bài "*Sự quan hệ giữa Đảng và quần chúng*", Hoàng Văn Thụ đã giới thiệu những kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong công tác tuyên truyền, vận động quần chúng đấu tranh chống quân xâm lược Nhật Bản [(6)].

Giữa lúc phong trào cách mạng đang cần đến những cán bộ ưu tú như Hoàng Văn Thụ thì đồng chí bị địch bắt (ngày 25/8/1943). Trong nhà tù đế quốc, Hoàng Văn Thụ đã tỏ rõ khí phách hiên ngang của người chiến sĩ cộng sản. Bất lực và hoảng sợ trước ý chí gang thép của Hoàng Văn Thụ, ngày 21/12/1943, Tòa án Quân sự đặc biệt của thực dân Pháp đã đưa đồng chí ra xét xử và tuyên án tử hình. Đứng trước bọn quan tòa, Hoàng Văn Thụ đã nói những lời đanh thép : "Trong cuộc đấu tranh sinh tử giữa chúng tôi, những người mất nước, và các ông, những kẻ cướp nước, sự hy sinh của những người như tôi là lẽ dĩ nhiên, chỉ biết rằng cuối cùng chúng tôi sẽ thắng".

Ngày 24/5/1944, Hoàng Văn Thụ hy sinh tại trường bắn Tương Mai - Hà Nội. Trước lúc nằm xuống mảnh đất thân yêu của Tổ quốc, đồng chí đã hô to những lời bất tử :

- Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm !
- Việt Nam độc lập muôn năm ! [(7)].

CHÚ THÍCH

(1) Trước đây các tài liệu thường ghi : Hoàng Văn Thụ sinh năm 1906. Sau khi trao đổi với các đồng chí ở Tỉnh ủy Lạng Sơn và được đọc "Lá số tử vi" bằng chữ Hán do gia đình đồng chí Hoàng Văn Thụ còn giữ được và do ông Hoàng Văn Bình, tộc trưởng họ Hoàng cung cấp, chúng tôi được biết : Hoàng Văn Thụ, tên khai sinh là Hoàng Ngọc Thụ, sinh ngày 29 tháng 9 năm Kỷ Dậu, tức ngày 4/11/1909 tại xã Nhân Lý, châu Văn Uyên (nay là xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng) tỉnh Lạng Sơn.

(2) Trường Chinh : "*Nhớ anh Hoàng Văn Thụ*", báo Sự thật, cơ quan của Hội Nghiên cứu mác-xít Đông Dương, số 37, ra ngày 25/5/1946.

(3) Hiện chúng tôi chưa sưu tầm được các số báo "Tranh đấu". Về báo này, chúng tôi dựa theo hồi ký của Bích Tùng, người đã cùng hoạt động với Hoàng Văn Thụ ở Long Châu, Trung Quốc trong thời gian đó. Xem : Bích Tùng - Lý Đào : "*Nhớ nguồn*", Nxb Văn hóa dân tộc, 1993, tr.88, 89.

(4) Báo "*Giải phóng*" phát hành được 2 số. Số 3 in 158 bản, đề ngày 27/1/1940, nhưng chưa kịp phát hành thì bị tịch thu toàn bộ, nhân viên Tòa soạn và cơ sở in ấn bị bắt. Theo báo cáo của Tổng Thanh tra mật thám Pháp P.Puy-giôn (P.Pujol), ngày 30/1/1940, báo "*Giải phóng*" số 3 có các khẩu hiệu :

- Đấu tranh chống chiến tranh đế quốc chủ nghĩa !
- Chuyển chiến tranh đế quốc thành cách mạng giải phóng !
- Lật đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp !

(5) Báo "Cờ giải phóng", số 1, ngày 10/10/1942.

(6) "Tạp chí Cộng sản", số 2, ngày 24/9/1943.

(7) Vì trường bắn chỉ có binh lính, sĩ quan Pháp và lê dương nên Hoàng Văn Thụ đã hô bằng tiếng Pháp :

- Vive le Parti Communiste Indochinois !
- Vive l'Indépendance du Vietnam !

VỀ PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM NĂM 1963

LÊ CUNG

Trong phong trào đấu tranh chính trị ở miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua (1954-1975), Phong trào Phật giáo miền Nam đã có những đóng góp nhất định, mà nổi bật nhất là phong trào đấu tranh của Phật giáo chống chế độ độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm diễn ra năm 1963. Trong bài viết trước (1), chúng tôi đã bước đầu tìm hiểu về những sự kiện đầu tiên của Phong trào này.

Với bài viết tiếp theo, chúng tôi xin giới thiệu thêm về diễn biến của Phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963 từ lúc khởi phát, ngày 7/5/1963, cho đến khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, ngày 1/11/1963.

Như chúng ta đều biết, trong khi tăng ni, tín đồ Phật giáo ở miền Trung đang tích cực chuẩn bị cho Đại lễ Phật đản năm 2507 theo Phật lịch (năm 1963) thì bức Công điện số 9159 đánh đi từ Văn phòng Phủ Tổng thống Ngô Đình Diệm ngày 6/5/1963 mà nội dung chủ yếu của nó là cấm treo cờ Phật giáo thế giới trong ngày Phật đản (8/5/1963) đã trở thành nguyên nhân trực tiếp làm bùng nổ Phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963.

Tối 7/5/1963, tại chùa Từ Đàm (Huế), một cuộc Hội nghị của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đã được tổ chức. Hội nghị nhất trí phát động một cuộc đấu tranh công khai chống chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Cũng trong Hội nghị này, sách lược đấu tranh của tăng ni, Phật tử ở miền Nam chống lại chính quyền độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm đã được vạch ra với những nét đại cương, trong đó khẳng định phương pháp đấu tranh là bất bạo động (2).

Với tinh thần chỉ đạo nói trên của Hội nghị, sáng 8/5/1963, giới lãnh đạo Phật giáo đã tổ chức một cuộc biểu tình hòa bình đi từ chùa Diệu Đế đến chùa Từ Đàm. Tại lễ đài Từ Đàm, trước đông đảo tăng ni, tín đồ Phật tử đang sục sôi khí thế đấu tranh, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam vẫn luôn luôn nhắc nhở tín đồ Phật giáo hãy bình tĩnh để tránh rơi vào sự khiêu khích của chính quyền Ngô Đình Diệm đi tới con đường bạo động.

Tuy nhiên, tối 8/5/1963, chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn gây ra cuộc thảm sát đẫm máu tại Đài phát thanh Huế, làm cho 8 Phật tử bị chết và nhiều người bị thương. Trước tình hình đó, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đã họp Hội nghị tại chùa Từ Đàm (Huế) và cho ra đời "Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo VN" ngày 10/5/1963, trong đó nêu lên 5 nguyện vọng tối thiểu đòi chính quyền Ngô Đình Diệm phải giải quyết và khẳng định quyết tâm đấu tranh của mình : "Những điểm trên đây là nguyện vọng tối thiểu và thiết tha nhất của toàn thể Tăng, tín đồ Phật giáo trong cả nước (miền Nam VN - L.C). Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho đến lúc nào những nguyện vọng hợp lý trên đây được thực hiện" (3).

---

* Lê Cung - Khoa Lịch sử - ĐHSP Huế.

Tiếp theo đó, ngày 23/5/1963, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam lại công bố bản "Phụ đính" về "Bản Tuyên ngôn" ngày 10/5/1963, trong đó giải thích rõ vì sao các tín đồ Phật giáo phải đấu tranh chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm, song theo đường lối bất bạo động: "Chúng tôi ý thức chúng tôi đang ở trong hoàn cảnh chính trị và quân sự cực kỳ phức tạp. Chúng tôi hơn thế nữa phải thực hiện tư tưởng Phật giáo ngay trong cuộc đấu tranh của chúng tôi... Ngay bây giờ, chúng tôi có thể tuyên bố minh bạch rằng: "người tăng sĩ Phật giáo là người sẵn sàng noi gương Gandhi, vị Thánh của sức mạnh "bất bạo động" [4].

Ngày 30/5/1963, từ 14 giờ một cuộc tuyệt thực trong 48 giờ đồng hồ của các vị lãnh đạo 6 tập đoàn Tăng già và Cư sĩ trên toàn miền Nam đã được tiến hành theo lệnh của Hoà thượng Thích Tịnh Khiết - Hội chủ Tổng hội Phật giáo miền NamVN - để đòi chính quyền Ngô Đình Diệm "giải quyết một cách nghiêm chỉnh và thỏa mãn 5 nguyện vọng chân chính của Phật giáo VN đã ghi trong bản "Tuyên ngôn" đề ngày 10/5/1963 và đã giải thích rõ ràng từ đại thể đến chi tiết trong "Bản Phụ đính" về bản "Tuyên ngôn" nói trên [5]. Trước giờ tuyệt thực, 400 nhà sư đã biểu tình ngồi trước trụ sở Quốc hội ngụy ở Sài Gòn. Chính quyền Ngô Đình Diệm hy vọng rằng trong cuộc biểu tình này của các tín đồ Phật giáo ở miền Nam sẽ xảy ra những hành động mạnh động nào đó để chúng có cơ hội đàn áp bằng bạo lực ; song chúng đã thất bại trước sức mạnh tinh thần của những người tham gia biểu tình tuyệt thực.

Trong những ngày cuối tháng 5 và đầu tháng 6/1963, Phong trào Phật giáo ở miền Nam ngày càng phát triển rộng lớn, song giới lãnh đạo Phật giáo ở đây vẫn chủ trương theo đường lối bất bạo động thông qua các Nghiêm lệnh như :

- Nghiêm lệnh số 1 (31/5/1963) viết :

"Tất cả các Phật tử hãy chú ý : Hễ mặt trời tắt thì không xê dịch, không tụ họp trên đường" (Điểm 1).

"Bất bạo động không hô khẩu hiệu, không mang biểu ngữ" (Điểm 2).

- Nghiêm lệnh số 3 (2/6/1963) viết :

"Tuyệt đối bất bạo động"

- Nghiêm lệnh số 4 (4.6.1963) viết :

"Trên đường đi đến chùa, nếu bị ngăn chặn ở đâu thì xin phép đi từng người một" (Điểm 3).

"Phật tử tuyệt đối chắp tay niệm Phật khi bị ngăn chặn hay bị hành hung" (Điểm 4) [6].

Thực hiện chủ trương trên đây, trong các ngày 3 và 4/6/1963, đông đảo đồng bào, thanh niên, sinh viên, học sinh Phật tử trên đường đến chùa Từ Đàm, mặc dù bị các lực lượng võ trang của chính quyền Ngô Đình Diệm chặn lại ở cầu Bến Ngự ; họ đã ngồi xuống chắp tay cầu nguyện; nhưng cảnh sát của Ngô Đình Diệm vẫn thẳng tay đàn áp dã man đoàn biểu tình : ném lựu đạn cay, lựu đạn khói vào giữa đám đông, thả chó berger để cắn đồng bào. Cuộc đàn áp đẫm máu này của chính quyền Ngô Đình Diệm làm cho 142 người bị thương, trong đó có 49 người bị trọng thương phải đưa vào bệnh viện điều trị.

Trước sự từ chối giải quyết "5 nguyện vọng" tối thiểu, chính đáng, tha thiết của Phật giáo miền Nam của chính quyền Ngô Đình Diệm và trước sự đàn áp khốc liệt của chính quyền này đối với tăng ni, Phật tử miền Nam; để giữ vững và đưa Phong trào tiến lên, nhiều vị Thượng tọa, Đại đức ở miền Nam đã xin tự nguyện thiêu thân để bảo toàn Phật pháp và đấu tranh cho "5 nguyện vọng" của Phật giáo miền Nam, mà điển hình là vào hồi 10 giờ sáng ngày 11/6/1963, Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu giữa đường phố Sài Gòn.

Tấm gương hy sinh cao cả, anh dũng của Hoà thượng Thích Quảng Đức đã có một tiếng vang rộng lớn trong và ngoài nước. Đối với thế giới, "đây là một trạng thái mới lạ và huyền ảo của bất bạo động. Nó chứng tỏ rõ rệt cái uy quyền tối thượng của tinh thần. Không bạo động nào có thể làm suy giảm

được tâm hồn, sức chịu đựng của một cá thể đối với mọi ức chế đàn áp chính trị độc tài thật là vô biên" (7).

Còn ở trong nước, hành động cao cả của Hoà thượng Thích Quảng Đức đã có tác dụng làm tăng thêm sự công phẫn của quần chúng miền Nam, kể cả đồng bào theo đạo Thiên chúa đối với chính quyền Ngô Đình Diệm. Nó được xem như là một lời kêu gọi khẩn thiết đối với bất cứ ai có lương tri hãy đứng lên đấu tranh chống lại chế độ độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm lúc đó.

Để xoa dịu tình hình, vào 2 giờ sáng ngày 16/6/1963, chính quyền Ngô Đình Diệm buộc phải ký với giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam một "Thông cáo chung" chấp thuận 5 nguyện vọng của Phật giáo đã đưa ra trong bản "Tuyên ngôn" ngày 10/5/1963" (8).

Thực ra đối với chính quyền Ngô Đình Diệm, việc ký kết "Thông cáo chúng" này chỉ là một sự nhượng bộ tạm thời để chuẩn bị cho một cuộc đàn áp đại quy mô nhằm đè bẹp Phong trào Phật giáo ở miền Nam. Âm mưu này được tiết lộ trong bức mật điện số 1342 VP/TT của Văn phòng Phủ Tổng thống đánh đi cho các đại biểu các miền, Tư lệnh các vùng : "Để tạm thời làm êm dịu tình hình và khí thế đấu tranh quyết liệt của bọn tăng ni và Phật giáo phản động, Tổng thống và ông Cố vấn ra lệnh tạm thời nhún nhường họ. Các nơi hãy theo đúng chủ trương trên và đợi lệnh. Một kế hoạch đối phó thích nghi sẽ gửi đến sau. Ngay bây giờ hãy chuẩn bị dư luận cho giai đoạn tấn công mới. Hãy theo dõi, điều tra, thanh trừng những phần tử Phật giáo bất mãn và trình thượng cấp, kể cả sĩ quan và công chức cao cấp" (9) và "thời gian ấn định cho việc thực hiện kế hoạch là từ 11/8 đến 30/9/1963" (10).

Dĩ nhiên giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam quá thừa hiểu bản chất của chính quyền Ngô Đình Diệm, nên họ không tin tưởng ngây thơ rằng bản "Thông cáo chung" sẽ được chính quyền này thực hiện một cách nghiêm chỉnh, nhưng Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo miền Nam VN vẫn kêu gọi các vị Thượng tọa, các vị Đại đức, các tăng ni, Phật tử ở miền Nam hãy chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp và cầu nguyện cho bản "Thông cáo chung" được Ngô Đình Diệm thi hành.

Sự thật đã hoàn toàn trái ngược lại. Một tháng trôi qua kể từ ngày "Thông cáo chung" được ký kết, chính quyền Ngô Đình Diệm chẳng những không thực hiện nghiêm chỉnh mà còn đẩy mạnh việc khủng bố, bắt bớ, đàn áp và xuyên tạc ý nghĩa của cuộc đấu tranh chính nghĩa của Phật giáo miền Nam. Trước tình hình đó, ngày 15/7/1963, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đã ra lời kêu gọi các tín đồ Phật giáo hãy tiếp tục cuộc đấu tranh đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện "Thông cáo chung".

Hưởng ứng lời kêu gọi này, cuộc đấu tranh của tăng ni, Phật tử ở miền Nam tiếp tục trở lại với quy mô và cường độ cao hơn trước. Nhiều cuộc biểu tình, nhiều cuộc tuyệt thực đã diễn ra. Đáng chú ý là những cuộc biểu tình ngày 17/7/1963 ở Sài Gòn của tăng ni, Phật tử miền Nam đã bị chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp dữ dội, nhiều tăng ni bị lực lượng cảnh sát đánh ngã quỵ, một số khác bị bắt đưa đi giam giữ ở An dưỡng địa Phú Lâm. Đêm 20 rạng ngày 21/8/1963, như kế hoạch đã đề ra, chính quyền Ngô Đình Diệm lại mở cuộc tấn công vào hầu hết các ngôi chùa dùng làm căn cứ đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam. Các vị lãnh đạo cao cấp của Phong trào cũng như các cư sĩ đều bị bắt tống vào ngục.

Trái với ý đồ của chính quyền Ngô Đình Diệm, sau cuộc tấn công vào các chùa chiền, Phong trào Phật giáo ở miền Nam không những không bị đè bẹp mà còn phát triển sâu rộng trong hầu hết các tầng lớp nhân dân. Vào những ngày sau 21/8/1963, cả thành phố Sài Gòn đã rung động trước sự phát triển của Phong trào. Nhiều Bộ trưởng, nhiều Khoa trưởng, nhiều Giáo sư Đại học từ chức. Ủy ban chỉ đạo Sinh viên liên khoa ở Sài Gòn được thành lập, hầu

hết các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học ở Sài Gòn bãi khóa. Ngày 25/8/1963, bất chấp lệnh giới nghiêm của chính quyền Ngô Đình Diệm, thanh niên, sinh viên, học sinh Sài Gòn đã biểu tình trước chợ Bến Thành, nữ sinh Quách Thị Trang đã bị bắn chết, nhiều nhà sư vẫn tiếp tục tự thiêu. Đến tháng 10/1963 đã có 7 vị Hoà thượng, Thượng tọa, Đại đức và Ni cô ở miền Nam tự thiêu để chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm. Đồng thời sự đàn áp dã man của chính quyền này đối với Phong trào Phật giáo ở miền Nam cũng gây ra sự công phẫn trong dư luận thế giới. Vì thế trong phiên họp thứ 1232 ngày 7/10/1963, Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc đã chấp thuận cử một Phái đoàn đến miền Nam VN để điều tra việc chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Ngày 24/10/1963, vào lúc 0 giờ 30 phút, Phái đoàn điều tra Liên Hiệp Quốc đến Sài Gòn. Trong lúc đó, phối hợp với Phong trào đấu tranh của đồng bào Phật giáo ở miền Nam, các lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam liên tiếp nổi dậy phá thế kìm kẹp của Mỹ Diệm ở nông thôn cũng như hàng loạt những cuộc đấu tranh của các tầng lớp công nhân, sinh viên, học sinh, tiểu thương v.v... ở các đô thị miền Nam đã bùng nổ, khiến cho chính quyền Ngô Đình Diệm càng thêm nguy khốn. Và ngày 1/11/1963, chính quyền độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm đã bị lật đổ, trong đó có sự đóng góp nhất định của Phong trào Phật giáo ở miền Nam, một phong trào đấu tranh chính trị quyết liệt, đổ máu đã diễn ra ở nhiều thành phố lớn và tỉnh lỵ miền Nam, đặc biệt là ở Sài Gòn, Huế.

CHÚ THÍCH

(1) Lê Cung - "*Tìm hiểu những sự kiện đầu tiên trong Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4 (275), tháng 7-8/1994, tr 8-12.

(2) "*Hải Triều Âm*" (Tuần báo) số 2, ngày 30/4/1964. tr.10.

(3) "Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam", ngày 10/5/1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, ký hiệu tài liệu CS-04-HS.8352.

Xem thêm : Tuệ Giác - "*Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử*". Nxb Hoa Nghiêm, Sài Gòn, 1964, tr. 86-87.

Nội dung của "Bản Tuyên ngôn của Tăng, Tín đồ Phật giáo VN" nêu lên 5 nguyện vọng tối thiểu sau đây :

1. Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn Công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo.
2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên chúa đã được ghi trong đạo Dụ số 10.
3. Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo.
4. Yêu cầu cho Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo.
5. Yêu cầu Chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền tội một cách đúng mức.

(Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2. Ký hiệu tài liệu SC-04-HS. 8352).

(4) Bản Phụ đính "Bản Tuyên ngôn" ngày 10/5/1963, tr.2. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, ký hiệu tài liệu SC-04-HS.8352.

Xem thêm : Tuệ Giác - "*Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử*". Sdd, tr. 126-135.

(5) Diện tín của Hoà thượng Thích Tịnh Khiết - Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ngày 30/05/1963. Hồ sơ lưu tại Văn phòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

(6) Các Nghiêm lệnh đều do Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo VN ký. Hồ sơ lưu tại Văn phòng Giáo hội Phật giáo VN, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

(7) Báo "La Gazetta de Lausalle", dẫn theo Quốc Oai - "Phật giáo tranh đấu". Nxb Tân Sanh, Sài Gòn, 1964, tr.93.

(8) Về nội dung của Bản "Thông cáo chung" ký kết giữa Phái đoàn Phật giáo miền Nam do Thượng tọa Thích Thiện Minh làm Trưởng Phái đoàn với Ủy ban Liên bộ của Chính phủ Ngô Đình Diệm do Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ dẫn đầu. Xem trong cuốn "*VN Phật giáo tranh đấu sử*" của Tuệ Giác, Sdd, tr.165-169.

(9) Nam Thanh. "*Cuộc đấu tranh lịch sử của Phật giáo Việt Nam*". Nxb Viện Hóa đạo, Sài Gòn, 1964, tr.26.

(10) Kế hoạch thanh toán vụ tranh chấp bạo động của Tổng hội Phật giáo tại Thừa Thiên, tr.5. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, ký hiệu tài liệu SC-04-HS.8406.

CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở TÂY NGUYÊN TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG

NGUYỄN VĂN NHẬT*

Tây Nguyên trước ngày giải phóng gồm 7 tỉnh Đắc Lắc, Kom Tum, Plei Ku, Quảng Đức, Tuyên Đức, Phú Bổn và Lâm Đồng với diện tích 49.921 km2, chiếm 1/4 diện tích toàn miền Nam. Năm 1969 dân số vùng này là 885.010 người, chiếm 5% dân số miền Nam [(1)].

Tây Nguyên là một vùng đất rộng, người thưa, mật độ dân số chỉ khoảng 18 người/km2, trong khi mật độ dân số trung bình ở miền Nam là 95 người/km2 [(2)]. Người dân Tây Nguyên sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt. Nông phẩm chính ở đây là lúa, khoai lang, khoai mỳ, bắp, đậu nành, đậu xanh, dứa và các loại cây ăn trái khác. Nông nghiệp Tây Nguyên có thể chia làm hai khu vực khác nhau : Khu vực biết sử dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến và hướng ra thị trường bên ngoài như các vùng sản xuất chè, cà phê cao su. Một khu vực khác gần như khép kín trong tình trạng tự cung, tự cấp, sử dụng kỹ thuật còn thô sơ như những vùng trồng lúa rẫy theo phương pháp du canh, du cư, hoặc ngay cả một số khu vực trồng lúa nước ở các thung lũng xa các trục lộ giao thông.

Tây Nguyên là nơi sinh sống của nhiều dân tộc khác nhau. Ngoài người Kinh, các dân tộc khác chiếm một vị trí đáng kể là Sê Đăng, Bahnaz, Jarai, Edê, M'nông, Stieng, Pacoh v.v... Các dân tộc ít người ở Tây Nguyên có trình độ văn hoá thấp với những phong tục, tập quán còn lạc hậu. Cũng cần nhấn mạnh một điều rằng, chế độ sở hữu ruộng đất ở Tây Nguyên khác với các vùng khác ở nước ta. Vì đất rộng, người thưa, cho nên mỗi hộ ở đây chiếm hữu hàng trăm ha canh tác định canh, còn đất luân canh thì tuỳ theo khả năng khai phá của từng gia đình. Quan niệm về sở hữu ruộng đất của các dân tộc ở đây cũng khác. Từ xưa, đồng bào Thượng vẫn cho rằng đất đai sinh sống canh tác là phần đất của ông bà tổ tiên từ lâu có được trong quá trình khẩn hoang hay do sự chuyển nhượng chiếu theo phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, do đó sở hữu trên ruộng đất này là một sự tất nhiên được công nhận từ nhiều thế kỷ nay. Theo phong tục của đồng bào Thượng, mỗi vùng có một vị Pô-lăn được tôn trọng triệt để và đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đất đai sinh sống và canh tác. Ngoài ra, quyền sở hữu đất đai của mỗi người trong bộ lạc được công nhận bằng luật lệ bất thành văn có sự "chứng nhận của ba thế hệ", nghĩa là cứ mỗi một khu vực canh tác hay một khi có sự chuyển nhượng, mua bán đất đai đều có sự chứng kiến của một số người thuộc giới lão thành, trung niên và thiếu niên. Vì vậy, từ ngàn đời nay đồng bào Thượng ý thức rõ rệt quyền sở hữu và sẵn sàng chiến đấu với bất cứ giá nào để bảo vệ quyền sở hữu đất đai của mình.

Trong khi đó, do nhu cầu phát triển kinh tế, công cuộc di dân do chiến tranh, số người Kinh sống ở Tây Nguyên ngày càng tăng. Với sự khác nhau về trình độ, tập quán và do các chính sách chưa hợp lý đối với Tây Nguyên, đã nảy sinh không ít những mâu thuẫn giữa đồng bào Kinh

* PTS. Viện Sử học.

và đồng bào Thượng, giữa người dân Bắc di cư với người bản địa, đặc biệt là mâu thuẫn giữa đồng bào Thượng, giữa chính quyền người Thượng ở địa phương với Chính phủ Sài Gòn. Những mâu thuẫn đó đã bùng nổ thành những cuộc nổi dậy của đồng bào Thượng chống lại chính quyền Trung ương mà điển hình là phong trào Bajabaka (1957-1958) và phong trào Fulro (1964-1969) v.v...

Không chỉ là một vùng có tiềm năng lớn về kinh tế, phức tạp về vấn đề dân tộc, Tây Nguyên còn là một địa bàn chiến lược quân sự quan trọng. Nằm ở ngã ba biên giới Việt Nam, Lào, Căm Pu Chia, đặc biệt với vị trí là điểm cao, án ngữ con đường Bắc - Nam Việt Nam, các thế lực đế quốc xâm lược đều mong muốn và tìm mọi cách chiếm giữ Tây Nguyên cả về đất đai lẫn người dân vùng này.

Ngay từ cuối thế kỷ trước, sau khi xâm chiếm Việt Nam, thực dân Pháp đã nhận thấy tầm quan trọng của Tây Nguyên cả về kinh tế và quân sự. Về tổ chức, thực dân Pháp đã đặt Tây Nguyên thuộc xứ Trung Kỳ và bắt đầu phân chia, thiết lập các đơn vị hành chính gồm các tỉnh Kom Tum, Đắc Lắc, Plei Ku, Lâm Viên và Đồng Nai Thượng. Năm 1946, với sắc lệnh ngày 25/5/1946, thực dân Pháp gộp các tỉnh Tây Nguyên thành một liên bang gọi là "Liên bang phụ trách các vấn đề sơn cước miền Nam Đông Dương". Về kinh tế, thực dân Pháp tiến hành khai phá, lấn chiếm và thành lập hàng trăm đồn điền cao su, cà phê với hàng ngàn ha đất.

Sau thoả ước 8/3/1949, thực dân Pháp trao lại Tây Nguyên cho Việt nam, và từ tháng 4/1950, vùng này thuộc quyền quản lý trực tiếp của "Quốc trưởng" Bảo Đại. Tháng 7/1950, các tỉnh Tây Nguyên được hợp nhất thành một đơn vị hành chính riêng gọi là "Cao Nguyên miền Nam" đặt dưới quyền cai trị của vị "Khâm mạng Hoàng triều cương thổ".

Tháng 5/1951, chính quyền Bảo Đại ban hành dụ số 10 ấn định quy chế riêng cho đồng bào Thượng ở Tây Nguyên bao gồm việc tôn trọng phong tục, tập quán của đồng bào Thượng, tôn trọng các vị tù trưởng, bô lão, những người có uy tín tại các làng bản, hướng dẫn các nhân vật này trực tiếp tham gia vào việc điều hành các công việc hành chính, tư pháp tại địa phương. Dụ số 10 cũng quyết định thành lập Toà án phong tục Thượng và thiết lập một Hội đồng kinh tế để lo việc phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên.

Sau khi thế chân Pháp xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm rất chú ý đến Tây Nguyên và đã thực hiện một số chính sách kinh tế, xã hội nhằm nắm lấy địa bàn chiến lược quan trọng này.

Về chính trị và hành chính, tháng 3/1955, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành dụ số 21 hủy bỏ quy chế "Hoàng triều cương thổ" và Tây Nguyên được tổ chức lại theo một đường lối chung, thống nhất gồm các tỉnh Kom Tum, Plei Ku, Phú Bổn, Đắc Lắc, Quảng Đức, Lâm Đồng và Tuyên Đức.

Để thống trị vùng Tây Nguyên xa xôi nhưng quan trọng, chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành "chính sách Thượng Vụ" với mục đích "Xây dựng tinh thần Kinh - Thượng bình đẳng, đoàn kết", "Nâng cao trình độ sinh hoạt của đồng bào Thượng" mà thực chất là chính sách đồng hoá người Thượng. Chính quyền Ngô Đình Diệm quyết định bãi bỏ Toà án phong tục Thượng, bãi bỏ Hội đồng kinh tế riêng của vùng cao nguyên, dạy chữ quốc ngữ thay cho tiếng dân tộc trong các trường phổ thông v.v...

Cùng với việc thành lập các "Khu trù mật" ở Nam Bộ, "Làng kiểu mẫu" ở Trung Bộ, Mỹ - Diệm tiến hành xây dựng các khu "Dinh điền" ở Tây Nguyên. Thực hiện "chương trình dinh điền", chính quyền Ngô Đình Diệm đã khuyến khích và tổ chức rầm rộ các cuộc di dân, đưa hàng trăm ngàn đồng bào Kinh ở miền xuôi lên lập nghiệp tại các tỉnh Tây Nguyên. Với chính sách dinh điền, nhiều xã, ấp mới được thành lập, nhiều vùng đồi núi hoang vu được khai phá, diện tích canh tác được mở rộng. Tính đến năm 1960, kể

cả Tây Nguyên và một số vùng núi đông Nam Bộ, Mỹ-Diệm đã thành lập được 126 điểm dinh điền[3].

Ngoài mục đích giãn dân ở vùng đồng bằng, khai phá, phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên, chính sách dinh điền còn là một trong những nội dung của chương trình "bình định" nông thôn của Mỹ ngụy. Đối tượng nằm trong chiến dịch di dân này một phần gồm các gia đình miền Bắc di cư, một phần là các gia đình "chống đối quốc gia" bị ép buộc theo sự chỉ định của chính quyền địa phương. Các gia đình cách mạng này bị tách ra và đưa vào sống chung với các gia đình công giáo di cư, họ bị kìm kẹp và bị "thanh lọc" dần. Các khu dinh điền này dần dần trở thành những "pháo đài chống cộng" của chính quyền Sài Gòn ở Tây Nguyên.

Cùng với việc thành lập những khu dinh điền, chính quyền Ngô Đình Diệm cũng ráo riết thực hiện việc gom dân, dồn làng, thành lập những "Trại người Thượng" dọc theo các đường giao thông chiến lược, các vùng giáp ranh để dễ bề kiểm soát. Dưới góc độ kinh tế, chương trình định canh, định cư này đã ngăn ngừa được phần nào nạn đốt rẫy, phá rừng, cải thiện một phần đời sống của đồng bào Thượng.

Đồng thời với việc thi hành các chính sách "tố cộng" , "diệt cộng", thành lập các khu "dinh điền", "khu trù mật", chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách "cải cách điền địa" - một trong những quốc sách lớn nhằm giành giật, lôi kéo nông dân, chống lại cách mạng. Nhưng như trên đã nói, với mục tiêu đồng hoá người Thượng, chính quyền Ngô Đình Diệm không chú ý đến những đặc điểm về đất đai ở vùng Tây Nguyên, về quan niệm sở hữu ruộng đất của đồng bào Thượng, đã đánh đồng chung trong chính sách cải cách điền địa ban hành và thực hiện cho toàn miền Nam. Việc truất hữu đất đai của địa chủ có trên 100 ha, mà chủ yếu là đất trồng lúa bán cho tá điền như trong quy định của luật cải cách điền địa chỉ thực hiện được ở vùng đồng bằng. Đối với Tây Nguyên, nơi đất rộng, người thưa, chủ yếu là đất rừng, đất trồng cây công nghiệp và cây ăn trái thì những điều luật trên không có tính thực thi. Trong khi đó luật này không đụng đến đất đai trồng cây công nghiệp, cây ăn trái, đất thổ cư và đất hương hỏa.

Như vậy, với mục đích phát triển toàn diện vùng Tây Nguyên về cả kinh tế - xã hội và an ninh, nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm không thấy hết sự phức tạp của vấn đề dân tộc, tính đặc thù của chế độ sở hữu ruộng đất ở đây, cho nên chính sách kinh tế - xã hội của chính quyền Ngô Đình Diệm đã gây sự phản ứng mạnh mẽ trong đồng bào Thượng ở Tây Nguyên. Việc thành lập các khu dinh điền đã gây xáo trộn về đất đai, nảy sinh những cuộc tranh chấp ruộng đất giữa người Kinh và người Thượng. Việc bãi bỏ Tòa án Phong tục Thượng, bắt buộc dạy tiếng Việt thay tiếng mẹ đẻ ở các trường phổ thông đã gây sự bất mãn trong dân chúng người Thượng. Cộng vào đó, việc thi hành các chính sách trên tuy mặt nào đó có tiến bộ, song do chưa chuẩn bị kỹ càng, lại thực hiện vội vã và áp đặt. Tất cả những yếu tố trên đã làm tăng thêm mâu thuẫn vốn có giữa người Thượng, giữa chính quyền địa phương người Thượng với chính phủ Sài Gòn. Những mâu thuẫn đó đã bùng nổ thành cuộc nổi dậy của người Thượng chống lại chính quyền Sài Gòn mà nổi bật là phong trào Bajaraka làm cho Tây Nguyên bị xáo trộn trong 2 năm 1957-1958.

Sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, tình hình ngụy quyền Sài Gòn không ổn định, các cuộc tranh giành quyền lực liên tiếp xảy ra. Chính quyền Sài Gòn chưa có chính sách thích ứng đối với vùng Tây Nguyên, do đó các vụ bạo động liên tục xảy ra tại Sarpa, Phú Thiện, và nhất là vụ bạo động của Fulro tại Buôn Mê Thuột 9/1964 khiến Nguyễn Khánh phải đưa ra các chính sách ưu ái đối với đồng bào Thượng ở Tây Nguyên. Sau vụ bạo động lần thứ 2 của Fulro tháng 7/1965, chính quyền Sài Gòn phải ban hành chính sách "Dân tộc hoà đồng - Đồng tiến". Tiếp

theo đó sắc lệnh số 21 ngày 22/2/1966 đã nâng cơ quan phụ trách vấn đề dân tộc thiểu số thành Phủ Đặc ủy Thượng Vụ, trực thuộc Phủ Chủ tịch Ủy ban hành pháp Trung ương chuyên lo phụ trách vấn đề dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

Khi Nguyễn Văn Thiệu lên cầm quyền, tình hình nội bộ ngụy quyền miền Nam ổn định hơn. Hiến pháp mới của chế độ Sài Gòn đã chú ý và giành sự ưu ái cho đồng bào Thượng ở Tây Nguyên. Ngày 29/8/1969 chính quyền Sài Gòn đã ban hành sắc luật 33/67 về quy chế riêng biệt cho đồng bào Thượng.

Nội dung chính của sắc luật 33/67 gồm :

- Xúc tiến việc thiết lập Hội đồng các sắc tộc (dân tộc thiểu số).

- Nâng cơ quan đặc trách về đồng bào thiểu số lên hàng cấp Bộ trong chính phủ.

- Tôn trọng quyền sở hữu đất đai của người Thượng, phát triển nông nghiệp, thương nghiệp và kỹ nghệ.

- Thực hiện các chương trình cải tiến dân sinh, phát triển giáo dục.

- Tái lập Toà án Phong tục, thành lập Viện Bảo tàng Nhân chủng và Viện Nghiên cứu Sắc tộc.

- Có chế độ ưu ái đối với cán bộ, binh lính, sinh viên, học sinh người Thượng.

v.v...

Ngày 15/12/1967 Bộ phát triển Sắc tộc chính thức được thành lập theo sắc lệnh số 33/SL/PTST. Bộ này tồn tại cho đến ngày miền Nam được giải phóng.

Rút kinh nghiệm các thời kỳ trước, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành chương trình cải cách điền địa riêng cho vùng Tây Nguyên. Chương trình này không nằm trong 'Luật người cày có ruộng". Chương trình *cải cách điền địa* cho cao nguyên được thực hiện qua nhiều bước với một loạt sắc lệnh kế tiếp nhau từ 1967 đến năm 1970. Đó là sắc lệnh :

- Sắc lệnh 034/67 ngày 29/8/1967 xác nhận và cấp quyền sở hữu đất đai cho đồng bào Thượng.

- Sắc lệnh 076-SL/CCĐĐCN ngày 15/7/1969 quy định thể thức kiến điền và quản thủ điền địa cho đồng bào Thượng.

- Nghị định số 788 - CCĐĐNNM/HC TC/3 ngày 28/11/1969 quy định cấp quyền sở hữu cho đồng bào Thượng.

- Sắc lệnh 138-SL/Th.T/PC-2 ngày 9/11/1970 ấn định việc thiết lập khu vực sinh sống chính tại mỗi buôn ấp Thượng.

Công cuộc cải cách điền địa của chính quyền Sài Gòn đối với vùng Tây Nguyên bao gồm 3 nội dung chính : xác nhận và cấp quyền sở hữu đất đai, thiết lập khu vực sinh sống chính, và công việc quản thủ điền địa.

Nội dung chủ yếu của chính sách cải cách điền địa tại Tây Nguyên được quy định trong sắc lệnh 034/67 ngày 29/8/1967 với tên gọi "*kiến điền*". Kiến điền theo cách giải thích của Tổng Nha cải cách điền địa ngụy là công cuộc cải cách điền địa liên quan đến đồng bào Thượng.

Sắc lệnh 034/67 về quyền sở hữu của đồng bào Thượng được quy định ở 2 điều khoản :

- Điều 1 : Nay *xác nhận quyền sở hữu* của đồng bào Thượng trên đất đai định canh.

- Điều 2 : Đồng bào Thượng được *cấp quyền sở hữu* trên đất luân canh.

Ngoài ra trong sắc lệnh còn có 3 điều khoản nói về việc "quản thủ" điền địa.

Theo điều luật trên, trong các buôn, ấp Thượng, gia đình nào có đất định canh thì Ty Điền địa tỉnh sẽ xác nhận quyền sở hữu đất đai cho gia đình đó với diện tích mà họ hiện có. Những gia đình canh tác theo lối luân canh, Ty Điền địa sẽ tiến hành đo đạc và xác nhận quyền sở hữu cho họ với diện tích tối đa 10 ha.

Để xác định gia đình canh tác theo lối định canh hay luân canh, Thông tư 6409 quy định : hộ nào có diện tích điền sản trên 50% là định

canh thì gia đình đó xếp vào loại định canh. Ngược lại hộ nào có diện tích canh tác trên 50% luân canh thì được xếp vào loại gia đình luân canh. Phần đất còn lại được sử dụng làm đất công của địa phương mà theo sắc lệnh gọi là đất "Công sản tư dụng xã".

Công tác "kiến điền" được ưu tiên triển khai trước hết cho các buôn làng tiếp giáp với làng của đồng bào Kinh hay đồn điền ngoại kiều, sau đó đến các buôn ấp nằm gần các thị trấn hay gần các trục lộ giao thông, các buôn ấp "kém an ninh" tức những buôn ấp có phong trào cách mạng mạnh mẽ cũng được Chính quyền Sài Gòn ưu tiên giải quyết nhằm tranh thủ lôi kéo nhân dân ra khỏi cách mạng.

Sau khi đo đạc, xác nhận đất đai canh tác, Chính quyền Sài Gòn tiến hành cấp "chứng thư" kiến điền. Chứng thư là một văn bản để xác nhận, chứng minh quyền sở hữu đất đai cho từng cá nhân và gia đình, có giá trị tuyệt đối về phương diện pháp lý. Chứng thư này có thể cầm cố, xin vay tiền chính phủ tại các ngân hàng công hay ngân hàng tư, có thể chuyển bán, thế chấp đất đai. Với chứng thư này, một khi ruộng đất bị nhà nước trưng dụng, chủ đất sẽ được bồi thường thỏa đáng. Chứng thư sở hữu ruộng đất được phép trao thừa kế cho người trong gia đình.

Đi đôi với việc xác định và trao quyền sở hữu đất đai canh tác, để ổn định cuộc sống cho đồng bào Thượng, Chính quyền Sài Gòn tiến hành việc xác lập, *ấn định ranh giới "khu vực sinh sống chính"*, tức là xác định địa phận buôn, ấp, xác định đất định cư cho từng hộ trong buôn, ấp đó.

Việc xác lập khu vực sinh sống chính được ấn định tại sắc lệnh 138/SL/Th.T/PC.2 ngày 9/11/1970. Sắc lệnh này nêu rõ việc xác lập khu vực sinh sống chính nhằm để đồng bào Thượng an cư lạc nghiệp trong phạm vi xã, ấp, đảm bảo sinh hoạt theo phong tục, tập quán riêng. Theo sắc lệnh, không ai được xâm chiếm bất hợp pháp đất đai trong khu vực làng xã và chủ đất sẽ được bồi thường thỏa đáng trong thường hợp đất của mình bị trưng dụng vì công ích.

Khu vực sinh sống chính tức đất của một buôn gồm : đất đai của tư nhân người Thượng, đất tư của người Kinh hoặc ngoại kiều, đất lâm phần quốc gia và đất công sản tư dụng xã.

Đất đai của người Thượng gồm cả thổ cư và đất định canh sẽ thuộc quyền sở hữu của gia đình đó.

Đất đai của người Kinh hoặc của ngoại kiều nằm lọt trong khu vực buôn vẫn thuộc quyền sở hữu riêng của họ nhưng không tính vào diện tích của khu vực sinh sống chính của đồng bào Thượng.

Đất lâm phần quốc gia (đất lâm nghiệp của Nhà nước) sẽ được tính vào diện tích chung của khu vực sinh sống chính nhưng Nhà nước phải hoàn tất thủ tục cải hóa.

Đất công sản quốc gia (đất công của Nhà nước) sẽ không tính vào diện tích chung của khu vực sinh sống chính, nhưng sẽ được cấp cho xã làm công sản tư dụng tức làm việc chung của xã, buôn.

Nhưng "khu vực sinh sống chính" được thiết lập cho những buôn, ấp nào? Thông tư 6409 ngày 5/6/1971 của Chính phủ Sài Gòn quy định :

- Buôn ấp cổ truyền, tức những buôn ấp từ xưa đến nay đồng bào Thượng đã và đang sinh sống.

- Các buôn ấp định cư đã được địa phương hóa hoặc chưa địa phương hóa.

- Các buôn ấp đã hình thành song hiện bị bỏ trống vì chiến tranh hay vì những lý do khác.

Nội dung thứ ba của công cuộc cải cách điền địa tại Tây Nguyên của chính quyền Sài Gòn là công tác "*quản thủ điền địa*". Quản thủ điền địa bao gồm việc quản trị và lưu giữ các sổ bộ liên quan đến công việc cải cách điền địa. Theo sắc lệnh số 124/CTNT ngày 31/5/1962, chính phủ giao cho các Ty Điền địa và Hội đồng địa phương thành lập sổ bộ điền địa gồm sổ địa

bộ, sổ điền địa chủ, sổ mục lục điền chủ và sổ chứng khoán.

Chương trình cải cách điền địa cho đồng bào Thượng được triển khai cho trên 3.000 buôn ấp người Thượng trên khắp Tây Nguyên. Điều hành trực tiếp chương trình này là cơ quan Tổng Nha cải cách điền địa, Toà Hành chính các tỉnh, Ty Cải cách điền địa và Ủy ban hành chính xã. Ngoài ra còn có sự hỗ trợ của các cơ quan Hội đồng Bình định và Phát triển, Tổng Nha Ngân sách và Ngoại viện ở Trung ương và Hội đồng Bình định tỉnh tại các địa phương. Chính quyền Sài Gòn đã chi ngân sách 57.835.000 đồng (tiền miền Nam) cho việc cấp lương bổng và phụ cấp nhân viên thừa hành, không kể chi phí điều hành chương trình.

Chương trình cải cách điền địa ở Tây Nguyên đã thu được kết quả đáng kể. Tính đến tháng 6/1972 đã có hơn 63 ngàn ha đất tư nhân được đo đạc, cấp phát và chứng nhận cho 21.887 người, trung bình mỗi năm thực hiện khoảng 20.000 ha (4).

Việc thiết lập "khu vực sinh sống chính" cũng được triển khai đồng thời với chương trình kiến điền. Theo dự tính của Chính quyền Sài Gòn, ở Tây Nguyên có khoảng 2.000 ấp phải thiết lập khu vực sinh sống chính với diện tích khoảng 1 triệu ha. Năm 1972, 514 buôn ấp đã được thiết lập, năm 1973 con số này là 300 (5).

Chương trình cải cách điền địa của Chính quyền Sài Gòn ở Tây Nguyên thực ra để đối phó, xoa dịu phong trào đấu tranh của nhân dân vùng này. Rút kinh nghiệm chính sách điền địa trước đây của Ngô Đình Diệm, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tôn trọng quyền sở hữu đất đai hiện có của đồng bào Tây Nguyên. Chính vì vậy, chương trình cải cách điền địa ở vùng này thực ra chỉ là công việc đo đạc, xác nhận quyền sở hữu trên đất định canh vốn có và cấp quyền sở hữu trên đất luân canh mà họ đang canh tác. Về nội dung không có gì gọi là cải cách. Quyền lợi của người Thượng không có gì mới ngoài việc hợp pháp hóa cái họ đã có do tổ tiên truyền lại từ ngàn đời trước mà không một ai có quyền tước đoạt. Tiến hành chương trình cải cách điền địa, Chính quyền Sài Gòn nhằm đạt được 3 mục đích chính : *Thứ nhất*, công nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào Thượng, tránh gây xáo trộn, đáp ứng đúng yêu cầu của các thủ lĩnh, của những người giàu, có thế lực ở Tây Nguyên ; *Thứ hai*, làm cho đồng bào Tây Nguyên nghĩ rằng chính quyền Sài Gòn là người đem lại quyền sở hữu đất đai cho họ, và *trên cơ sở* đó lôi kéo đồng bào Tây Nguyên về phía chúng chống lại cách mạng.

Chương trình thiết lập "khu vực sinh sống chính" với mục đích ổn định địa bàn cư trú, thực ra chỉ là sự biến tướng có cải tiến của hình thức "Trại người Thượng", "Khu Dinh điền" mà chính quyền Ngô Đình Diệm đã thực hiện trước đây. Việc thiết lập "khu vực sinh sống chính" mà ưu tiên trước hết cho những buôn ấp gần làng của người Kinh, gần đất của ngoại kiều, những khu vực "kém an ninh" thực ra là chính sách gom dân để dễ bề kiểm soát, tách dân ra khỏi cách mạng.

Tuy vậy, công cuộc "kiến điền" và chính sách "thiết lập khu vực sinh sống chính" đã có phần nào đó làm ổn định xã hội, tránh sự tranh chấp đất đai giữa người Thượng với người Kinh và ngoại kiều, tăng cường sự kiểm soát của chính quyền Sài Gòn đối với các buôn ấp ở Tây Nguyên.

Đi đôi với việc thực hiện chương trình "kiến điền", "thiết lập khu vực sinh sống chính", chính quyền Sài Gòn tiến hành một số chính sách, biện pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế Tây Nguyên nhằm hỗ trợ cho việc thực hiện các chương trình trên.

Chính sách *đa canh hóa nông nghiệp* được khuyến khích và triển khai mạnh ở Tây Nguyên bởi vì vào thời kỳ này các sản phẩm chủ yếu có tính truyền thống như cao su, chè, cà phê đã bị

dư thừa và giá cả giảm sút. Do đó, chính quyền Sài Gòn khuyến khích việc thay đổi cơ cấu cây trồng hoặc sản xuất cùng một lúc nhiều loại sản phẩm như khoai lang, đậu phộng, đậu xanh, đậu nành, trái cây và rau.

Thủy lợi đối với vùng Tây Nguyên càng có tầm quan trọng lớn. Chính quyền Sài Gòn xây dựng hai dự án phát triển sông Cửu Long trên khu vực Tây Nguyên, đó là dự án Sê-san ở Plei Ku và dự án Srepok ở Buôn Mê Thuột do Liên hiệp quốc và Nhật Bản tài trợ. Dự án Sê-san sẽ dẫn nước tưới cho 21.150 ha thuộc tỉnh Plei Ku và Kon Tum. Dự án Srepok sẽ tiêu nước chống lụt cho 75.000 ha thuộc tỉnh Buôn Mê Thuột. Kinh phí cho 2 dự án này lên tới 31.130.000 đô la Mỹ.

Cơ giới hoá nông nghiệp được thiết lập thành một chương trình 4 năm (1972-1975) giao cho Bộ phát triển sắc tộc đảm nhận. Chương trình này được thực hiện tại 100 xã, mỗi xã lấy 10 điểm thí điểm áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất. Tại các tỉnh Tây Nguyên sẽ thành lập 25 tổ hợp sử dụng và bảo trì máy cày tại các địa phương.

Năm 1972 Bộ phát triển sắc tộc đã sử dụng 15 triệu đồng miền Nam để mua phân bón, máy cày, hạt giống cấp cho đồng bào và huấn luyện tại chỗ cho 2.000 người thuộc các tỉnh có thí điểm trình diễn về kỹ thuật canh tác và cơ giới hóa nông nghiệp. Vùng Tây Nguyên có tới 324 xã người Thượng, trong khi đó việc thí điểm chương trình cơ giới hoá và kỹ thuật canh tác mới thực hiện tại 100 xã, chiếm 1/3 tổng số xã toàn vùng.

Vấn đề tín dụng cũng đã được chú ý tại vùng này và do đó tại mỗi địa phương đã thành lập Ngân hàng phát triển nông nghiệp. Song do thể thức vay còn phức tạp, nhân viên ngân hàng chưa nhiệt tình và nhất là người dân Thượng một phần chưa quen với cách thức làm ăn này nên vấn đề tín dụng không được phát huy đối với đồng bào Thượng.

Ngoài ra chính quyền Sài Gòn cũng chú ý tiến hành một số kế hoạch hỗ trợ cho việc thực hiện chương trình "Kiến điền" và phát triển kinh tế ở vùng này như kế hoạch định cư, chương trình xoá nạn mù chữ cho người Thượng, chương trình mở mang hệ thống giao thông vận tải v.v...

Như vậy, với mục đích đẩy mạnh phát triển kinh tế Tây Nguyên hy vọng ổn định tình hình chính trị ở một vùng rộng lớn có địa bàn chiến lược quan trọng, chính quyền Sài Gòn đã thi hành ở đây chương trình cải cách ruộng đất, chương trình thiết lập "khu vực sinh sống chính" và một loạt kế hoạch hỗ trợ phát triển khác. Mặc dù còn nhiều hạn chế về nội dung, phương pháp thi hành và kết quả thực hiện, song những chương trình trên ít nhiều góp phần để chúng ta tham khảo trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1) Ngày nay Tây Nguyên gồm 4 tỉnh : Kon Tum, Gia Lai, Dắc Lắc và Lâm Đồng.

(2) Dân số miền Nam năm 1969 là 16.259.334 người. Hiện nay dân số Tây Nguyên là 2.468.000 người.

(3) Trần Văn Giàu : *Chính sách bình định của Mỹ - Ngụy ở miền Nam trong giai đoạn "chiến tranh một phía"*. Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" tháng 2/1968.

(4) (5) Ksoz-đê. *Chương trình Kiến điền đất đồng bào Thượng*. Học viện Quốc gia Hành chính Sài Gòn 1972.

CÁC LOẠI CHỦ SỞ HỮU TƯ NHÂN VỀ RUỘNG ĐẤT Ở NAM ĐỊNH THỜI KỲ 1930-1945

CAO VĂN BIỀN *

Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 5/1993, chúng tôi đã trình bày tình hình chia gia tài ruộng đất ở Nam Định trong thời kỳ 1930-1945. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng chia nhỏ ruộng đất ở tỉnh này. Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất trong cùng thời kỳ nói trên.

Theo Yves Henry, vào đầu những năm 1930, Nam Định có tổng diện tích canh tác là 346.499 mẫu, trong đó có 113.163 mẫu công điền, công thổ, 211.344 mẫu tư điền, tư thổ của 109.753 chủ sở hữu, gồm có 108.249 chủ sở hữu trực tiếp canh tác và 1604 chủ sở hữu phát canh ruộng đất hoặc thuê người làm (1). So với dân số Nam Định lúc đó là 1.011.000 người, số chủ tư hữu ruộng đất chiếm 10,8% dân số. Tính chung trong toàn tỉnh, sự phân bố các chủ sở hữu ruộng đất tư được thống kê như sau *(xem Bảng số 1)* :

Chủ sở hữu ruộng đất tư		dưới 1 mẫu :	81.716 người	chiếm 74.2 %trong tổng số chủ sở hữu.	
-	-	từ 1 mẫu đến 5 mẫu :	21.029 người	chiếm 19,4%	-
-	-	từ 5 mẫu đến 10 mẫu :	5.099 người	chiếm 4,5 %	-
-	-	từ 10 mẫu đến 50 mẫu :	1.760 người	chiếm 1,5%	-
-	-	từ 50 mẫu đến 100 mẫu :	119 người	chiếm 0,1%	-
-	-	từ 100 mẫu trở lên :	30 người	chiếm 0,03%	-

Theo chúng tôi, những mốc phân chia các loại chủ sở hữu ruộng đất tư nói trên có nhiều điểm chưa hợp lý. Chẳng hạn, tác giả đặt những chủ sở hữu ruộng đất tư 1 mẫu và 5 mẫu vào cùng một loại là không phù hợp với điều kiện canh tác của nông dân ở Đồng bằng sông Hồng, bởi vì loại chủ sở hữu ruộng đất tư này gồm cả những người trực tiếp canh tác, vừa phát canh thu tô hay thuê người làm. Nhưng đây là tài liệu chi tiết hiện có về sự phân bố các chủ sở hữu ruộng đất tư mà chúng ta có được, và trong khi chưa phát hiện thấy những số liệu khác chi tiết hơn, chúng ta phải tạm thời sử dụng số liệu này.

Những số liệu trên cho thấy chủ sở hữu ruộng đất tư cực nhỏ (dưới 1 mẫu) ở Nam Định lúc ấy chiếm đa số (72,4% trong tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư), trong khi đó tất cả các loại chủ sở hữu ruộng đất tư từ 10 mẫu trở lên chỉ chiếm 1,63% trong tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư. Điều đó phản ánh thực trạng việc chia nhỏ quyền sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định đương thời khá lớn so sánh với các tỉnh ở đồng bằng Bắc Kỳ trong cùng thời kỳ này. Chẳng hạn, ở Thái Bình, hai loại chủ sở hữu ruộng đất tư đó chiếm 70,5% và 3%, ở Ninh Bình là 69,8% và 2,4%.

Nếu xét trên địa bàn của các phủ, huyện trong tỉnh Nam Định thì tỷ lệ chung của tỉnh có thay đổi. Các số liệu trong Bảng số 1 cho thấy rõ điều đó. Cụ thể là loại chủ sở hữu ruộng đất tư dưới 1 mẫu chiếm tỷ lệ cao nhất ở Xuân Trường và chiếm tỷ lệ thấp nhất ở Phong

* PGS. PTS Viện Sử học.

Doanh, Vụ Bản, Hải Hậu. Nhưng Phong Doanh, Vụ Bản, Hải Hậu lại đứng ở vị trí hàng đầu trong loại chủ sở hữu ruộng đất tư từ 1 mẫu đến 5 mẫu. Trong khi đó, Xuân Trường, Ý Yên đứng ở hàng cuối cùng trong loại chủ sở hữu ruộng đất tư này. Ở các loại chủ sở hữu ruộng đất tư từ 5 mẫu trở lên, Phong Doanh, Vụ Bản, Hải Hậu, Trực Ninh đều chiếm những tỷ lệ cao. Tóm lại, về thực trạng của quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định vào năm 1930, thì ở Phong Doanh, Vụ Bản, Hải Hậu có đặc điểm tập trung hơn, trong khi đó ở Xuân Trường, Ý Yên, Trực Ninh, chế độ tư hữu về ruộng đất bị chia nhỏ hơn.

Bảng thống kê sau đây cho chúng ta thấy rõ điều này :

Tên phủ, huyện	Sở hữu dưới 5 mẫu (%)	Sở hữu từ 5 mẫu đến 10 mẫu (%)	Sở hữu trên 10 mẫu (%)
Nghĩa Hưng	93.6	4.4	1.92
Xuân Trường	94.7	3.2	1,90
Trực Ninh	91,6	6.9	1.34
Nam Trực	96.9	2.2	0.71
Phong Doanh	91.2	5.0	2.64
Vụ Bản	92.6	5.6	1.71
Hải Hậu	90.7	6.6	2.45
Mỹ Lộc	94.3	4.2	1.36
Ý Yên	96.3	2.6	1.00

Đó là những nét chung có thể rút ra được qua sự phân tích các số liệu. Dương nhiên ở mỗi phủ, huyện đều có những đặc điểm riêng, chúng tôi không thể nói hết được trong bài viết này. Chẳng hạn, ở Xuân Trường, loại chủ sở hữu ruộng đất tư cực nhỏ (dưới 1 mẫu) chiếm tỷ lệ cao nhất tỉnh, trong khi đó loại chủ sở hữu ruộng đất tư nhỏ (từ 1 mẫu đến 5 mẫu) lại chiếm tỷ lệ thấp nhất tỉnh. Khi tổng hợp cả hai loại chủ sở hữu ruộng đất tư này thì Xuân Trường lại chiếm tỷ lệ thấp, sau Nam Trực, Ý Yên. Ở loại chủ sở hữu ruộng đất tư vừa (từ 5 mẫu đến 10 mẫu), Xuân Trường cũng đứng ở vị trí thấp, nhưng nó lại đứng ở vị trí cao ở loại chủ sở hữu ruộng đất tư cực lớn. Điều đó cho thấy quá trình phân hoá của chế độ tư hữu về ruộng đất ở Xuân Trường có tính chất lưỡng phân hơn, nếu so sánh với các phủ, huyện khác trong tỉnh. Mặt khác, các số liệu trên cũng còn cho thấy có hai quá trình phân hoá khác đối nghịch nhau là quá trình tập trung quyền tư hữu ruộng đất ở Hải Hậu, Phong Doanh và quá trình chia nhỏ quyền tư hữu ruộng đất ở Ý Yên, Nam Trực.

Dương nhiên những nhận xét trên đây mới chỉ dựa vào số lượng chủ sở hữu ruộng đất tư. Còn số lượng diện tích ruộng đất tư của từng loại chủ sở hữu đó đòi hỏi phải tiếp tục sưu tầm.

Chúng ta hãy theo dõi quá trình diễn biến của vấn đề này trong các thời kỳ tiếp theo. Tìm lại trong hồ sơ của Sở Địa chính Bắc Kỳ, Ty Địa chính Nam Định và báo cáo hàng năm của Công sứ Nam Định, chúng ta đã tìm được những số liệu về sự phân chia các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định năm 1933 (xem Bảng số 2).

Nhưng những số liệu trong Bảng số 2 này mới chỉ thống kê được số chủ sở hữu ruộng đất tư ở 529 làng với 124.883 người trong tổng số 678 làng. Như vậy chỉ riêng số chủ sở hữu ruộng đất tư ở 529 làng trong năm 1933 đã nhiều hơn tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư trong cả tỉnh Nam Định trong năm 1930 là 15.130 người. Tài liệu này cũng cho biết tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định có khoảng 160.000 người, tức là trong 3 năm đã xuất hiện thêm 50.000 chủ sở hữu ruộng đất tư, tính trung bình mỗi năm có thêm khoảng 17.000 chủ tư hữu ruộng đất.

Qua bảng thống kê sau đây, chúng ta sẽ thấy rõ điều này :

	Năm 1930	Năm 1933
Chủ sở hữu ruộng đất tư dưới 1 mẫu	74,2%	79,2%
- từ 1 mẫu đến 5 mẫu	19,4%	16,8%
- từ 5 mẫu đến 10 mẫu	4,5%	2,4%
- từ 10 mẫu đến 50 mẫu	1,5%	1,2%
- từ 50 mẫu đến 100 mẫu	0,1%	0,05%
- trên 100 mẫu	0,03%	0,01%

Như vậy là loại chủ sở hữu ruộng đất tư dưới 1 mẫu tăng lên, còn tất cả các loại chủ sở hữu ruộng đất tư khác đều giảm xuống. Tiêu biểu nhất là ở Nam Trực. Nam Trực có 95 làng, trong năm 1933 mới chỉ thống kê được 85 làng mà số chủ tư hữu ruộng đất dưới 1 mẫu đã tăng từ 9002 người lên 14.954 người ; tức là tăng thêm 5952 người. Tỷ lệ của loại chủ tư hữu ruộng đất này cũng tăng từ 78,8% (năm 1930) lên 83,5% (năm 1933). Đồng thời loại chủ tư hữu ruộng đất từ 50 mẫu trở lên bị biến mất. Nam Trực đã chiếm vị trí hàng đầu trong thực trạng chia nhỏ quyền sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định trong thời kỳ này. Sau Nam Trực là Xuân Trương, Ý Yên. Tuy vậy về tốc độ chia nhỏ quyền tư hữu ruộng đất thì Vụ Bản, Phong Doanh giữ kỷ lục. Trong khoảng thời gian đó, loại chủ tư hữu ruộng đất này tăng từ 67,3% lên 74,1% ở Phong Doanh và từ 69,2% lên 77,5% ở Vụ Bản. Như chúng ta đã thấy, nếu trong thực trạng sở hữu ruộng đất tư vào năm 1930, Vụ Bản, Phong Doanh, Hải Hậu có tính chất tập trung hơn thì vào năm 1933 chỉ còn có Hải Hậu vẫn giữ được tính chất này. Nhưng tỷ lệ giữa các loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 1 mẫu và từ 5 mẫu đến 10 mẫu giảm xuống ; 2 loại chủ tư hữu ruộng đất từ 1 mẫu đến 5 mẫu và từ 10 mẫu đến 50 mẫu tăng lên ; 2 loại chủ tư hữu ruộng đất từ 50 mẫu trở lên giữ nguyên tỷ lệ.

Tài liệu trên còn cho phép phân chia tỉ mỉ hơn loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 1 mẫu và loại chủ tư hữu ruộng đất từ 10 mẫu đến 50 mẫu. Ở đây chúng tôi chỉ dừng lại ở loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 1 mẫu. Có thể phân chia loại này thành 2 loại : dưới 5 sào và từ 5 sào đến 1 mẫu :

Tên phủ, huyện	Chủ sở hữu ruộng đất dưới 5 sào		Chủ sở hữu ruộng đất từ 5 sào đến 1 mẫu	
	Số lượng	% trong tổng số	Số lượng	% trong tổng số
Nghĩa Hưng	11.533	64,8%	2257	12,6%
Xuân Trường	12.816	71,7%	2088	11,7%
Trực Ninh	9.265	69,0%	2182	16,2%
Nam Trực	12.877	71,8%	2077	11,5%
Phong Doanh	6.061	56,6%	1871	17,5%
Vụ Bản	8.925	63,5%	1976	14,0%
Hải Hậu	4.769	46,6%	1963	19,1%
Mỹ Lộc	9.187	63,4%	2161	14,9%
ý Yên	6.069	72,3%	921	10,9%
Tổng cộng	81.522	65,2%	17496	14,0%

Xét riêng loại chủ tư hữu ruộng đất cực nhỏ này (với 99.018 người, chiếm 79,2% trong tổng số chủ tư hữu ruộng đất ở 529 làng được thống kê), chúng ta thấy những chủ tư hữu ruộng đất dưới 5 sào chiếm 82,3% trong tổng số chủ tư hữu loại này (65,2% trong tổng số chủ tư hữu ở 529 làng). Số liệu đó càng cho thấy rõ tính chất manh mún của chế độ tư hữu ruộng ở Nam Định. Ở các huyện Nam Trực, Xuân Trường, Ý

Yên, loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 5 sào chiếm tỷ lệ như sau : ở Nam Trực chiếm 71,8%, ở Xuân Trường chiếm 71,7%, ở Ý Yên chiếm 72,3% trong tổng số chủ tư hữu ruộng đất được thống kê ở mỗi huyện. Ngược lại ở Hải Hậu, loại chủ tư hữu ruộng đất này chỉ chiếm 46,6%

Những số liệu thuộc về thời kỳ tiếp theo mà chúng tôi có được không phân chia các loại chủ tư hữu ruộng đất theo đơn vị mẫu, sào Bắc Bộ mà theo đơn vị ha.

Vào năm 1937, toàn Nam Định có 196.600 chủ tư hữu ruộng đất bao gồm [(2)]:

157.200 chủ tư hữu ruộng đất		dưới 30 a = 80%
17.700	-	từ 30 a đến 60 a = 9%
7.900	-	từ 60 a đến 1 ha = 4%
11.800	-	từ 1 ha đến 5 ha = 6%
1.600	-	từ 5 ha đến 20 ha = 0.8%
400	-	trên 20 ha = 0,2%

Tuy không thể so sánh các số liệu của năm 1930 và năm 1933 với số liệu của năm 1937 để định lượng quá trình chia nhỏ của chế độ tư hữu ruộng đất ở Nam Định. Nhưng rõ ràng là quá trình đó vẫn tiếp tục và dẫn đến kết quả là làm tăng thêm 76.850 chủ tư hữu ruộng đất, trung bình mỗi năm tăng thêm 11.000 người. Sự tăng trưởng này đã làm thay đổi tỷ lệ giữa các loại chủ tư hữu ruộng đất. Chẳng hạn, loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 1 mẫu chiếm 74,2% vào năm 1930, chiếm 79,2% vào năm 1933. Vào năm 1937, chỉ tính riêng số chủ tư hữu ruộng đất dưới 30 a đã chiếm 80 %. Mặt khác, số chủ tư hữu ruộng đất từ 50 mẫu trở lên cũng tăng lên, chứ không giảm xuống như trong khoảng thời gian 1930-1933. Cụ thể là loại chủ tư hữu ruộng đất này chiếm 0,13% vào năm 1930, giảm xuống còn 0,06% vào năm 1933 và vào năm 1937, chỉ tính số chủ tư hữu ruộng đất từ 55 mẫu trở lên đã chiếm tới 0,2%.

Nếu những số liệu đó là chính xác thì trong khoảng thời gian 1933-1937, quá trình phân hoá của chế độ tư hữu ruộng đất ở Nam Định mang tính chất lưỡng phân, thể hiện ở sự tăng trưởng về số lượng của 2 loại chủ tư hữu ruộng đất cực nhỏ (dưới 30a) và cực lớn (trên 20 ha).

Cũng trong hồ sơ nói trên có một tài liệu về sự phân bố các loại chủ tư hữu ruộng đất vào năm 1941 như sau :

Chủ tư hữu ruộng đất dưới 30a	có 157.559 người = 76,0%
- từ 30 a đến 60 a	có 23.635 người = 11,4%
- từ 60 a đến 1 ha	có 12.439 người = 6,0%
- từ 1 ha đến 5 ha	có 12.639 người = 6,0%
- từ 5 ha đến 20 ha	có 1.036 người = 0,5%
- trên 20 ha	có 207 người = 0,1%

So với năm 1937, tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định vào năm 1941 tăng thêm 10.700 người (lấy số chẵn, vì số liệu năm 1937 không có hàng đơn vị và hàng chục), trung bình mỗi năm tăng thêm 2.600 người. Số người tăng lên trong khoảng thời gian 1937-1941 chủ yếu thuộc về hai loại chủ tư hữu ruộng đất : loại chủ tư hữu từ 30 a đến 60 a tăng thêm 5.900 người và loại chủ tư hữu ruộng đất từ 60a đến 1 ha tăng thêm 4.500 người. Ngược lại, các loại chủ tư hữu ruộng đất từ 5 ha trở lên đều giảm xuống.

Tỷ lệ giữa các loại chủ tư hữu ruộng đất cũng có những thay đổi nhất định. Chỉ có hai loại chủ tư hữu ruộng đất từ 30a đến 60a và từ 60a đến 1 ha là tăng thêm (từ 9% lên 11,4% và từ 4% lên 6%) ; về số lượng tuyệt đối cũng tăng (từ 17.700 người lên 23.635 người và từ 7900 người lên 12.439 người). Còn các loại chủ tư hữu ruộng đất khác đều giữ nguyên tỷ lệ hoặc giảm xuống. Chẳng hạn loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 30a giảm từ 80% xuống còn 76%, mặc dầu số lượng tuyệt đối của nó tăng thêm 359 người ; các loại chủ tư hữu ruộng đất từ 5ha trở lên đều giảm cả về tỷ lệ (từ 1% giảm xuống 0,6%) lẫn về số lượng tuyệt đối (từ 2.000 người giảm xuống còn 1243 người). Như vậy có thể nói đặc điểm của quá trình chia nhỏ ruộng đất tư ở Nam Định trong khoảng thời gian 1937-1941 là tăng nhanh loại chủ tư hữu ruộng đất từ 30a đến 1ha, giảm nhanh các loại chủ tư hữu ruộng đất từ 5ha trở lên.

Để thấy rõ hơn diễn biến nhanh chóng của quá trình chia nhỏ ruộng đất, chúng tôi xin dẫn ra đây các số liệu về thực trạng của sở hữu ruộng đất tư ở các làng thuộc tổng Quế Hải, huyện Hải Hậu vào năm 1938 so với các thập kỷ trước *(xem Bảng số 3)*.

Như chúng ta đã biết, tổng Quế Hải được Doanh điền sứ Tiến sĩ Đỗ Tôn Phát khẩn hoang và thành lập vào cuối thế kỷ trước (3). Tổng Quế Hải gồm có 6 làng là Liên Phú, Doanh Châu, Quế Phương, Trung Phương, Thanh Trà, Trùng Quang và về sau có thêm Hải Nhuận, do 107 phú hộ góp thành 117 suất, dưới sự chỉ huy của Đỗ Tôn Phát, xuất tiền của ra thuê người khai khẩn. Công việc khẩn hoang được hoàn thành căn bản vào năm 1895. Toàn bộ ruộng đất khai hoang được chia thành 3 phần, trong đó 2 phần là tư điền, 1 phần là công điền. Những phú hộ tham gia khẩn hoang được chia mỗi người 46 mẫu làm tư điền thế nghiệp. Vào cuối thế kỷ trước, tổng số ruộng đất ở 6 làng này gồm có 5705 mẫu, trong đó Quế Phương có 990 mẫu, Doanh Châu có 995 mẫu, Liên Phú có 877 mẫu, Trùng Quang có 978 mẫu, Thanh Trà có 890 mẫu, Trung Phương có 975 mẫu. Từ đó cho đến năm 1938, ruộng đất của các làng này hiện có :

Doanh Châu	: 843 mẫu tư điền		67 mẫu tư thổ		không có công điền	
Thanh Trà	: 515 mẫu	-	66	-		-
Trùng Quang	: 664	-	37	-	18 mẫu công điền	
Trung Phương	: 373	-	51	-	4	-
Quế Phương	: 1.204	-	85	-	không có công điền	
Liên Phú	: 476	-	85	-		-
Hải Nhuận	: 853	-	87	-	14 mẫu công điền	

Thế là sau hơn 40 năm, khoảng 2500 mẫu công điền ở Quế Hải nay chỉ còn lại 36 mẫu. Đồng thời diện tích ruộng đất của tất cả các làng đều thay đổi. Trong 6 làng thì có 5 làng diện tích ruộng đất bị giảm xuống, trong đó có 2 làng bị giảm nhiều nhất là Liên Phú giảm 316 mẫu và Thanh Trà giảm 309 mẫu. Chỉ riêng Quế Phương tăng thêm 299 mẫu. Còn phần lớn trong tổng số 5405 mẫu tư điền, tư thổ đã bán cho các phú hộ ở ngoài tổng. Trong tổng chỉ có 624 người có ruộng đất tư và được phân loại như sau :

Số chủ tư hữu ruộng đất	dưới 1 mẫu có	260 người	= 41,6%
-	từ 1 mẫu đến 2 mẫu	111 người	= 17.7%
-	từ 2 mẫu đến 3 mẫu	72 người	= 11.5%
-	từ 3 mẫu đến 5 mẫu	82 người	= 13.1%
-	từ 5 mẫu đến 10 mẫu	75 người	= 12,0%
-	từ 10 mẫu đến 20 mẫu	12 người	= 1,9%
-	từ 20 mẫu đến 40 mẫu	9 người	= 1,4%
-	từ 40 mẫu đến 100 mẫu	2 người	= 0,32%
-	trên 100 mẫu	1 người	= 0,16%

Từ 107 chủ sở hữu ruộng đất tư vào năm 1895 với số ruộng ít nhất là 46 mẫu mỗi người, nay chỉ còn lại có 3 người vào năm 1938. Và 3 người này có thể lại không phải là những phú hộ đã tham gia khẩn hoang. Có thể nói chế độ tư hữu ruộng đất ở Quế Hải đã thay đổi hoàn toàn sau hơn 4 thập kỷ. Và sự thay đổi nhanh chóng đó cũng được thể hiện ngay trong năm 1938. Từ đầu năm đến cuối năm, trong tổng đã xuất hiện thêm 30 chủ tư hữu ruộng đất mới, chiếm 5% trong tổng số chủ tư hữu ruộng đất. Rất tiếc rằng tài liệu không cho biết tổng diện

Bảng số 1: Phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định năm 1930

Tên phủ, huyện	Sở hữu từ 0 - 1 mẫu		Sở hữu từ 1 - 5 mẫu		Sở hữu từ 5 - 10 mẫu		Sở hữu từ 10-50 mẫu		Sở hữu từ 50-100mẫu		Sở hữu trên 100 mẫu		Tổng cộng
	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	
Nghĩa Hưng	12.413	72,8%	3.548	20,8%	703	4.4%	276	1,6%	37	0.2%	3	0.02%	17.040
Xuân Trường	14.881	83,0%	2.102	11,7%	587	3,2%	290	1,6%	37	0,2%	15	0,1%	17.912
Trực Ninh	7.202	73,5%	1.179	18.1%	677	6,9%	134	1.3%	4	0,03%	2	0,015%	9.798
Nam Trực	9.002	78,8%	2.070	18,1%	256	2.2%	84	0.7%	2	0,01%	-	-	11.414
Phong Doanh	4.695	67,3%	1.725	24,8%	352	5,0%	183	2,6%	2	0,03%	1	0,01%	6.958
Vụ Bản	9.023	69.2%	3.252	23,4%	785	5,6%	230	1.7%	2	0,01%	-	-	13.892
Hải Hậu	11.120	69,5%	3.386	21,2%	1.059	6,6%	359	2,2%	33	0,2%	9	0,05%	15.966
Mỹ Lộc	8.011	74,0%	2.196	20,3%	462	4,2%	144	1,3%	1	-	-	-	10.814
Ý Yên	4.769	80,0%	971	16,3%	158	2,6%	60	1.0%	1	-	-	-	5.959
Tổng cộng	81.716	74,2%	21.029	19,4%	5.099	4,5%	1760	1,5%	119	0,1%	30	0.03%	109.753 108.149: (trực canh) 1.604: (phát canh hoặc thuê người làm)

Nguồn: Yves - "*Economie Agricole de L'Indochine*". Hà Nội, 1932, tr.86-87.

Bảng số 2: Phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở 529 làng: năm 1933

Tên phủ, huyện	Số làng được thống kê	Sở hữu từ dưới 1 mẫu		Sở hữu từ 1 - 5 mẫu		Sở hữu từ 5 - 10 mẫu		Sở hữu từ 10-50 mẫu		Sở hữu từ 50-100mẫu		Sở hữu trên 100 mẫu	
		Số lượng chủ sở hữu	% trong tổngsố chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổngsố chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổngsố chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổngsố chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổngsố chủ sở hữu
Nghĩa Hưng	80	13.810	77.4%	3.220	18.0%	551	3.0%	222	1.2%	13	0.07%	2	0.01%
Xuân Trường	80	14.904	83.4%	2.246	12.5%	384	2.1%	287	1.6%	26	0.4%	3	0.01%
Trực Ninh	41	11.447	75.2%	1.629	12,1%	262	1.9%	85	0,6%	-	-	1	0.007%
Nam Trực	85	14.954	83.5%	2.539	14.1%	315	1.7%	125	0.6%	-	-	-	-
Phong Doanh	46	7.932	74.1%	2.319	21,6%	301	2,8%	133	1.2%	5	0.04%	1	0.009%
Vụ Bản	62	10.901	77.5%	2.548	18.1%	413	2.9%	180	1.2%	2	0,01%	-	-
Hải Hậu	32	6.712	65.7%	2.778	27.1%	381	3.7%	307	2.9%	21	0.2%	6	0.05%
Mỹ Lộc	65	11.348	78.3%	2.629	18,1%	350	2.4%	142	0,9%	2	0.01%	-	-
Ý Yên	38	6.990	83.2%	1.135	13,5%	185	2,2%	73	0.8%	2	0,02%	-	-
Tổng cộng	529	99.018	79.2%	21.034	16,8%	3.142	2.4%	1.566	1.2%	71	0.05%	13	0.01%

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hà Nội, Hồ sơ số M^3.110.

Rất tiếc là khi tổng cộng lại các số liệu về chủ sở hữu theo hàng ngang và hàng dọc, chúng tôi thấy có nhiều sai số đến đơn vị hàng chục.

Bảng số 3: Phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở các làng thuộc tổng Quế Hải năm 1938

Tên làng	Năm	Dưới 1 sào	Từ 2 sào đến 3 sào	Từ 3 sào đến 4 sào	Từ 4 sào đến 5 sào	Từ 5 sào đến 8 sào	Từ 8 sào đến 1 mẫu	Từ 1 mẫu đến 2 mẫu
Doanh Châu	1/1938	1	4	3	7	1	7	17
	11/1938	1	2	4	7	4	4	17
Thanh Trà	1/1938	4	6	6	4	7	7	20
	11/1938	4	3	5	5	7	9	19
Trùng Quang	1/1938	0	3	5	3	10	4	18
	11/1938	0	3	6	4	10	5	20
Trung Phường	1/1938	5	6	5	6	7	8	9
	11/1938	5	6	5	7	8	8	10
Quế Phường	1/1938	4	7	10	8	15	17	25
	11/1938	4	6	10	7	19	16	24
Liên Phú	1/1938	6	1	1	5	3	8	12
	11/1938	6	1	2	6	3	6	11
Hải Nhuận	1/1938	-	2	-	2	2	2	8
	11/1938	-	2	-	2	2	3	10

Tên làng	Năm	Từ 2 mẫu đến 3 mẫu	Từ 3 mẫu đến 5 mẫu	Từ 5 mẫu đến 10 mẫu	Từ 10 mẫu đến 20 mẫu	Từ 20 mẫu đến 40 mẫu	Từ 40mẫu đến 100 mẫu	Trên 100 mẫu	Tổng cộng
Doanh Châu	1/1938	11	10	14	3	1	1	-	84
	11/1938	12	11	19	2	1	1	-	90
Thanh Trà	1/1938	5	12	5	2	-	-	-	87
	11/1938	9	11	6	2	-	-	-	89
Trùng Quang	1/1938	9	9	6	2	4	-	-	82
	11/1938	10	12	8	1	4	-	-	92
Trung Phường	1/1938	8	6	5	-	-	-	-	72
	11/1938	7	6	5	-	-	-	-	73
Quế Phường	1/1938	15	18	19	1	-	-	-	151
	11/1938	17	20	21	-	-	-	-	154
Liên Phú	1/1938	11	13	15	2	3	-	-	84
	11/1938	14	13	16	2	3	-	-	87
Hải Nhuận	1/1938	4	7	-	4	1	1	1	34
	11/1938	3	9	-	5	1	1	1	39

tích ruộng đất tư hữu của 624 điền chủ này hoặc tổng dân số hay tổng số gia đình ở Quế Hải trong năm 1938 là bao nhiêu.

Ngoài những số liệu trên, trong hồ sơ của Sở Địa chính Bắc Kỳ còn có tài liệu đề tháng 9-1943 cho biết tại Nam Định có 191.404 chủ tư hữu ruộng đất bao gồm :

- 147.052	chủ tư hữu	dưới 30a
- 22.442	-	từ 30a đến 60a
- 10.038	-	từ 60a đến 1ha
- 10.902	-	từ 1ha đến 5ha
- .864	-	từ 5ha đến 20ha
- .116	-	trên 20ha

So với năm 1941, tổng số chủ tư hữu ruộng đất ở Nam Định giảm 16.000 người, tức là mỗi năm giảm 8.000 người. Sự giảm sút này đã làm cho tổng số chủ tư hữu ruộng đất ở tỉnh này trong năm 1943 giảm xuống dưới mức năm 1937. Hiện tượng đó không thấy có ở Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam trong cùng thời kỳ. Do vậy có người nghi vấn rằng phải chăng là do tình trạng chiến tranh, chứ số liệu này chưa phải là số liệu của toàn tỉnh Nam Định lúc đó. Vì thế cần phải xác minh lại các số liệu này.

*

* *

Qua những số liệu trên đây, chúng tôi chỉ lấy những số liệu tương đối chính xác cho thấy từ năm 1930 đến năm 1941, ở Nam Định đã xuất hiện thêm 97.562 chủ tư hữu ruộng đất, trung bình mỗi năm ở tỉnh này tăng thêm 8.800 chủ tư hữu ruộng đất mà tuyệt đại đa số lại là những chủ tư hữu ruộng đất cực nhỏ. Cũng trong khoảng thời gian đó, diện tích canh tác ở Nam Định được mở rộng phần nào do lấn biển như ở Mễ Lâm, Tùng Quang, Hà Quang, Xuân Hà, Phú Lễ, Quất Lâm, Phú Hải. Nhưng số ruộng đất lấn biển này lại tập trung vào trong tay các phú hộ nên không làm xuất hiện thêm những chủ tư hữu ruộng đất mới. Có thể nhận định rằng trong điều kiện nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tự cấp, tự túc ở nước ta nói chung, ở Nam Định nói riêng lúc đó, thì hiện tượng chia nhỏ quyền tư hữu ruộng đất ở Nam Định vẫn còn tiếp tục, mặc dầu có sự tồn tại của khu công nghiệp dệt Nam Định là một trong những trung tâm kinh tế quan trọng đương thời.

Nhưng hiện tượng chia nhỏ quyền tư hữu ruộng đất chỉ làm vợi đi phần nào số lượng nông dân không có ruộng đất ở Nam Định mà thôi, bởi vì hàng năm (tính từ năm 1930 đến năm 1943) dân số ở đây tăng thêm hơn 17.000 người. Sự tăng trưởng về dân số vẫn lớn gấp đôi sự tăng trưởng về số chủ tư hữu ruộng đất. Sự khao khát của nông dân muốn có một mảnh ruộng đất riêng vẫn còn đặt ra gay gắt. Trong một bản báo cáo hàng năm của Công sứ Nam Định cho biết trong năm 1939, qua điều tra tình hình ruộng đất ở 273.340 gia đình trong toàn tỉnh [4] thì có 33.012 gia đình hoàn toàn không có ruộng đất ; 140.684 gia đình chỉ được chia công điền, không có tư điền, 99.554 gia đình có ruộng đất tư. Như vậy cho đến trước Thế chiến II, ở Nam Định chỉ có trên một phần ba tổng số gia đình có ruộng đất tư.

CHÚ THÍCH

(1) Yves Henry - "Economie Agricole de l'Indochine". Hà Nội, 1932, tr. 86-87.

(2) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số M2.88.

(3) Xem : Phan Đại Doãn - "*Mấy nét về tổng Quế Hải (Hà Nam Ninh) từ thành lập đến giữa thế kỷ XX*" trong "*Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*". Tập I. Nxb KHXH. Hà Nội. 1990, tr.122-145.

(4) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hà Nội. Hồ sơ số E03.74.257. Nếu dân số ở Nam Định vào năm 1939 là 1.124.000 người (theo "Annuaire administratif de l'Indochine. 1938-1939", p.294) thì cuộc điều tra này gần như bao gồm hầu hết số gia đình hiện có ở Nam Định lúc đó.

VÀI SUY NGHĨ VỀ THẾ HỆ THANH NIÊN TRÍ THỨC VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

(ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH VÀ ĐẶC ĐIỂM)

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Vào đầu thế kỷ XX, ở VN có một hiện tượng mới xuất hiện là có rất nhiều thanh niên trí thức bắt đầu tỏ ra hoài nghi đối với hệ tư tưởng Nho giáo. Họ không muốn đi theo vết bánh xe đã đổ của các sĩ phu trong Phong trào Cần vương, mà hướng ra nước ngoài, hy vọng tìm thấy một phương thuốc hữu hiệu để giải phóng nhân dân ta thoát khỏi cảnh lầm than, nô lệ. Với mong muốn ấy, hàng trăm thanh niên trí thức VN yêu nước đã nghe theo tiếng gọi của nhà cách mạng Phan Bội Châu hăng hái lên đường sang Nhật Bản, gây thành Phong trào Đông du sôi nổi trong khắp cả nước. Tiếp theo những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều thanh niên trí thức VN yêu nước lại rời bỏ Tổ quốc, quê hương đi ra nước ngoài. Họ qua Xiêm, sang Trung Quốc, có người đến tận nước Pháp và các nước khác ở Phương Tây để học hỏi, tìm tòi những điều hay, lẽ phải về cứu giúp đồng bào.

Những thay đổi trong nhận thức và trong hành động nói trên của lớp thanh niên trí thức VN yêu nước ấy bắt nguồn từ đâu? Nói một cách khác, cái gì dẫn đến và tạo ra những biến đổi lớn lao trong tư tưởng và trong hành động của các thế hệ thanh niên trí thức VN yêu nước thời đó?

Từ xưa đến nay có một số nhà nghiên cứu thường cho rằng mọi biến đổi trong các lĩnh vực tư tưởng và văn hoá ở nước ta vào đầu thế kỷ XX là do hai nguyên nhân bên trong và bên ngoài. Nguyên nhân bên trong (đóng vai trò quyết định) là những thay đổi trực tiếp của các chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Còn nguyên nhân bên ngoài (hay điều kiện bên ngoài) là sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, rồi tiếp đó là Cách mạng tháng Mười Nga và Phong trào Cộng sản quốc tế. Theo chúng tôi, cách lý giải đó không sai, nhưng chưa phù hợp, và còn mang tính chất khuôn mẫu, giáo điều.

Phải thừa nhận rằng những biến đổi về mặt kinh tế và kết cấu giai cấp trong lòng xã hội VN vào đầu thế kỷ XX đã giữ vị trí rất quan trọng đối với sự hình thành và sự phát triển của các trào lưu tư tưởng và các phong trào chính trị ở nước ta lúc đó. Tuy nhiên nền kinh tế VN vào thời kỳ này về căn bản vẫn là một nền kinh tế tiểu nông, tồn tại trên nền tảng của hai ngành sản xuất cơ bản là nông nghiệp và thủ công nghiệp. Kết cấu giai cấp - xã hội ở VN tuy có biến đổi mạnh mẽ, nhưng nông dân lao động vẫn chiếm thành phần chủ yếu trong dân cư (khoảng 85%). Chính vì vậy, sự ra đời của phong trào dân tộc của VN trong thời kỳ này chủ yếu chịu tác động và chi phối của nguyên nhân (hay điều kiện) bên ngoài. Nếu không thấy được thực tế này, chúng ta sẽ không thể hiểu được đặc điểm lịch sử VN đầu thế kỷ XX.

* PTS. Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội.

Tuy nhiên điều khó khăn và có ý nghĩa quan trọng hơn là ở chỗ chúng ta cần thiết "giải mã" cho được bản chất và nội dung cụ thể của những nguyên nhân đó ; chúng đã tác động như thế nào và gây ra hậu quả gì đối với dân tộc VN, trong đó có tầng lớp thanh niên trí thức VN.

Như chúng ta đã biết, sau khi dùng vũ lực đè bẹp được các phong trào kháng chiến của nhân dân ta, từ đầu thế kỷ XX thực dân Pháp bắt đầu xúc tiến việc xây dựng và hoàn chỉnh bộ máy cai trị của chúng trên toàn bộ lãnh thổ VN, đồng thời thực thi một loạt chính sách nhằm vơ vét sức người, sức của của đất nước ta. Số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào nước ta tăng lên nhanh chóng. Trong khoảng 30 năm trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tư bản Pháp đã đầu tư vào VN khoảng 1 tỷ francs. Nhưng chỉ riêng 6 năm (1924-1929) sau Thế chiến thứ nhất, số vốn đầu tư của Pháp đã lên tới 4 tỷ francs và tập trung đầu tư vào những ngành kinh tế có khả năng thu lợi nhuận nhanh và cao như khai thác khoáng sản, nông nghiệp (nhất là kinh doanh cao su), tăng cường thu mua và xuất cảng lúa gạo. Mỗi năm trung bình Pháp xuất khẩu 1 triệu tấn lúa gạo từ VN. Năm 1928, Pháp xuất khẩu tới 1,73 triệu tấn lúa gạo của VN. Đó là chưa kể chúng còn vơ vét hàng vạn tấn ngô và các nông sản khác như chè, cà phê, hồ tiêu, canhkina, v.v... xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Cũng vào đầu thế kỷ XX, cùng với việc tăng cường và mở rộng đầu tư của tư bản Pháp, tình hình kinh tế ở VN đã có những thay đổi lớn, kết cấu hạ tầng như đường xá, cầu cảng v.v... được cải tạo và hiện đại hoá nhanh chóng. Chỉ sau gần 30 năm đầu tư xây dựng, đến đầu những năm 30 của thế kỷ này, Pháp đã hoàn tất được gần 20.000 km đường bộ, 2500 km đường xe lửa với hai tuyến đường chính là đường xuyên Đông Dương và đường Hải Phòng - Vân Nam [1]. Những chiếc cầu sắt được xây dựng bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại lần lượt mọc lên, trong số đó phải kể tới hai chiếc cầu nổi tiếng : cầu Long Biên bắc qua sông Hồng (Hà Nội) và cầu Tràng Tiền ở Huế. Để làm cầu Long Biên, thực dân Pháp đã phải đầu tư tới 6 triệu francs với nhiều kỹ sư giỏi, nhiều thiết bị kỹ thuật hiện đại và chỉ làm trong 3 năm (1899-1902). Những công trình đó có thể được xem như là những biểu tượng khẳng định sức mạnh và ưu thế của kỹ thuật và văn minh Phương Tây đối với văn minh nông nghiệp của Á Đông.

Cũng từ đầu thế kỷ XX, sau khi một số nhà máy phát điện được xây dựng và hoạt động, người VN mới bắt đầu được biết tới ánh sáng điện và biết dùng điện. Đồng thời hàng trăm nhà máy và các cơ sở kinh doanh của thực dân Pháp và tư bản nước ngoài đã lần lượt xuất hiện ở khắp Bắc, Trung, Nam. Theo ước tính của chính quyền Pháp, đến năm 1906 ở VN đã có 200 nhà máy, xí nghiệp sản xuất bằng máy móc với 26.400 mã lực [2]. Riêng ở Bắc Kỳ có 85 cơ sở sản xuất và kinh doanh. Trong nông nghiệp, hàng trăm đồn điền lớn nhỏ, có cái rộng hàng trăm ha đã được thành lập. Một số loại cây công nghiệp quý như cao su, thuốc lá Cuba, thầu dầu Ai Cập lần đầu tiên được người Pháp đưa vào trồng trọt ở nước ta để kiếm lời.

Rõ ràng là tác động của chủ nghĩa tư bản Pháp thông qua việc đầu tư và phát triển sản xuất khiến cho kết cấu kinh tế truyền thống của VN đã bị phá vỡ, và đi liền với nó là sự xuất hiện và ngày càng mở rộng của các thành phần kinh tế mới tư bản chủ nghĩa. Một nhà sử học Pháp đã nhận xét : "Nếu so sánh với Ấn Độ ở bên cạnh thì mặc dù ở xứ An Nam chế độ đại kinh doanh mới được thiết lập, nhưng nó đã có những nét chủ yếu của trạng thái tư bản chủ nghĩa [3].

Sự phát triển và mở rộng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nước ta lúc đó đã làm cho bộ mặt thành thị biến đổi nhanh chóng với những kiểu kiến trúc và làm ăn khác với truyền thống VN xưa. Cùng với việc đẩy mạnh quá trình tư bản hoá của thực dân Pháp, cách nghĩ và lối sống của người VN, trước hết là của tầng lớp thanh niên trí thức ở nước ta đương

thời cũng dần dần thay đổi. Như vậy là sự du nhập của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và công cuộc tư bản hoá của thực dân Pháp ở VN đã *trở thành cơ sở thực tiễn* và *là một trong những nguyên nhân rất quan trọng* trong việc tạo nên những thay đổi trong nhận thức và tư tưởng của các thế hệ thanh niên trí thức VN ở đầu thế kỷ này.

Bên cạnh những sự thay đổi quan trọng nói trên về kinh tế, những thay đổi trong quan hệ xã hội và trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục cũng tác động không nhỏ đến sự hình thành các đặc điểm tâm lý và tư tưởng của thế hệ trí thức trẻ VN đương thời.

Vào đầu thế kỷ XX, song song với việc thực thi các chính sách kinh tế, thực dân Pháp bắt đầu xúc tiến quá trình "Pháp hoá" nền giáo dục ở VN. Hệ thống các trường Nho học bị thu hẹp và đến năm 1918 thì phải ngừng hoạt động. Trong khi đó chính quyền thực dân đã sử dụng mọi biện pháp để phát triển và bành trướng nền giáo dục Pháp - Việt. Năm 1905, thực dân Pháp cho thành lập Hội đồng Cải cách giáo dục ; năm 1906, Pháp lại lập ra Nha Học chính Đông Dương phụ trách việc điều hành và quản lý công tác giáo dục. Sau khi bãi bỏ lớp Hán học, thực dân Pháp đưa hệ thống giáo dục Pháp - Việt lên vị trí chiếm ưu thế và đóng vai trò chi phối toàn bộ nền giáo dục ở nước ta. Tính đến cuối những năm 20, Pháp đã lập được 6 trường Trung học, hàng nghìn trường Tiểu học và Cao đẳng tiểu học với hơn 400.000 học sinh theo học. Hệ thống các trường Chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học đã hình thành và được mở rộng thêm về quy mô vào thập kỷ 30.

Trong các trường học của Pháp, ngoài tiếng Pháp được coi là môn học bắt buộc, học sinh VN lần đầu tiên được trang bị một cách có hệ thống về các môn học của khoa học tự nhiên như toán, lý, hoá, sinh. Những tri thức đó đối với chúng ta ngày nay có vẻ hết sức giản đơn, nhưng đối với các thế hệ thanh thiếu niên trí thức ở nước ta vào đầu thế kỷ này lại hết sức mới mẻ, giúp cho họ thay đổi nhận thức, tạo lập cho họ một cái nhìn mới về thế giới, về thời cuộc và con người.

Không chỉ có sự thay đổi về tri thức, ngay cả về phương pháp giáo dục và đào tạo trong các Nhà trường thực dân cũng đổi mới. Ngoài mục đích ngu dân, nhồi sọ, các Nhà trường này đã thể hiện mặt tích cực nhất định là rèn luyện cho học sinh ý thức và kỷ luật học tập, hình thành và phát triển khả năng tư duy khoa học cho họ, tập cho họ thói quen suy nghĩ và hành động một cách độc lập, chủ động.

Vào đầu thế kỷ XX, đời sống văn hoá, tinh thần của dân tộc ta cũng có sự khởi sắc nhanh chóng. Các phương tiện thông tin đại chúng và truyền thông phát triển mạnh mẽ. Hàng loạt các tờ báo, tạp chí ra đời. Nếu năm 1862 Pháp mới cho xuất bản tờ báo đầu tiên ở Nam Kỳ thì đến năm 1922 trong cả nước ta đã có 96 tờ báo, tạp chí, tập san. Năm 1929, số lượng báo chí xuất bản đã tăng lên tới 153 tờ, phần lớn là các báo bằng chữ Pháp, gồm có đủ loại : chính trị, kinh tế, khoa học, văn học, nghệ thuật [(4)].

Nhưng không phải mọi tầng lớp nhân dân ta đều có thể mua và đọc được những tờ báo đó. Bộ phận đầu tiên có khả năng tiếp cận và nắm bắt được những thông tin mới mẻ trên báo chí đương thời chủ yếu lại là thanh niên trí thức Tây học, những người có khả năng đọc và hiểu được chữ Pháp.

Đồng thời do nhu cầu làm ăn và phát triển kinh tế, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, mối quan hệ buôn bán của tư bản Pháp ở VN không chỉ được triển khai trên thị trường Đông Nam Á, mà còn được tăng cường với những nước xa hơn như Nhật Bản, Mỹ, Mêhicô... Mối giao lưu giữa VN với Pháp và châu Âu cũng ngày càng được mở rộng. Số người VN đi ra nước ngoài kiếm việc làm và học tập ngày một đông. Chỉ tính riêng trong hai năm 1925-1926, ở Nam Kỳ đã có 394 người sang Pháp du học, bằng toàn

bộ số người của Đông Dương đã sang Pháp trong suốt 20 năm trước đó [5]. Năm 1929, trong các trường Đại học của Pháp có 660 sinh viên VN theo học [6]. Đó là chưa kể đến gần 5 vạn lính thợ VN đã bị thực dân Pháp điều sang làm bia đỡ đạn thay cho chúng trên các chiến trường ở châu Âu trong những năm Thế chiến thứ nhất. Những bộ phận dân cư này đã trở thành chiếc cầu nối và là lực lượng truyền bá những tri thức mới, những thành tựu văn hoá và khoa học kỹ thuật của Phương Tây vào VN, góp phần xoá bớt khoảng cách và sự chênh lệch giữa hai nền văn minh Đông - Tây.

Sự tác động ngày càng mạnh mẽ của những thành tựu văn hoá và khoa học kỹ thuật tiên tiến của Phương Tây, việc tăng cường mối giao lưu và tiếp xúc giữa VN với các nước Phương Tây bằng nhiều cách thức và nhiều con đường khác nhau đã làm cho các tầng lớp nhân dân ta, trước hết là thanh niên trí thức VN biến đổi nhanh chóng về nhận thức và tư tưởng. Có một số thanh niên VN, nhất là tầng lớp thanh niên trí thức ở thành thị hoặc xuất thân trong các gia đình quan lại, các gia đình tư sản giàu có đã có "xu hướng Âu hoá", không thích học chữ Nho, thích học chữ Tây, muốn xin vào "làng Tây". Đó là một thực tế, một sự thật lịch sử hiển nhiên mà ai đã từng sống qua, hay có hiểu biết đôi chút về lịch sử VN thời thuộc Pháp đều có thể dễ dàng ghi nhận. Nhưng lại có một thực tế khác có ý nghĩa to lớn và sâu xa hơn là công cuộc khai thác thuộc địa và tư bản hóa VN của thực dân Pháp đã dẫn đến sự xuất hiện một tầng lớp thanh niên trí thức Tây học VN với những đặc điểm *nhạy bén và năng động, duy lý và thực tiễn* hơn rất nhiều so với các thế hệ thanh niên nho học VN trước đó. Vì thế bên cạnh một bộ phận thanh niên trí thức theo Tây, chấp nhận cảnh tôi đòi của chế độ thuộc địa, vẫn có những thanh niên trí thức VN yêu nước khác tuy theo học chữ Tây, học ở trường Tây hoặc sang Tây du học là để thâu thái văn hoá, văn minh Phương Tây, tìm hiểu các con đường cứu nước, giải phóng dân tộc khác với con đường cứu nước trước đây theo hệ tư tưởng phong kiến, và sau đó họ đã có những đóng góp xứng đáng cùng với toàn dân tham gia vào sự nghiệp đánh đuổi thực dân Pháp thống trị, khôi phục lại độc lập cho Tổ quốc, mang lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Nói cách khác, chính là nhờ có tầng lớp trí thức Tây học VN yêu nước ở đầu thế kỷ XX này mà dân tộc ta, nhân dân ta đã có thể nhanh chóng theo kịp với trào lưu cách mạng chung trên toàn thế giới lúc đó, đứng lên đấu tranh thoát khỏi sự thống trị của đế quốc thực dân Pháp trong ngót một thế kỷ, làm Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, xây dựng nên Nhà nước VNDCCH - một Nhà nước Dân chủ Nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á ngay sau Thế chiến II.

CHÚ THÍCH

(1) P.Feray. "Le Vietnam au XXe siècle". Paris. 1979.

(2) (3) A.Dumarest. "La formation des classes sociales en pays annamite". Paris, 1935, tr.38.

(4) Nguyễn Thành : "*Báo chí cách mạng Việt Nam (1925-1945)*", Nxb KHXH, Hà Nội 1984, tr.31.

(5) O.V.Nôvacôva : "*Chính sách của thực dân Pháp và phong trào giải phóng dân tộc ở VN (1919-1929)*". Luận án Phó Tiến sĩ. Mátxcơva 1967, tr.200 (chữ Nga).

(6) "*Lịch sử hiện đại VN (1917-1965)*". Nxb Khoa học, Mátxcơva, 1970, tr.20 (chữ Nga).

Thử tìm hiểu

DÒNG GIÁO DỤC YÊU NƯỚC Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

PHAN TRỌNG BÁU *

Như chúng ta đã biết, khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược và đặt ách thống trị trên đất nước ta, thì vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, cùng với phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp do một số văn thân, sĩ phu yêu nước lãnh đạo và đã được các tầng lớp nhân dân ta trong cả nước nhiệt liệt hưởng ứng ; thì đồng thời một bộ phận văn thân, sĩ phu yêu nước khác đã đứng ra tổ chức các trường học, để thông qua đó tuyên truyền, cổ động, giáo dục, động viên các tầng lớp học sinh đến trường theo học cũng như nhân dân ta nói chung hãy hăng hái đứng lên tiến hành những hoạt động vũ trang chống xâm lược, giải phóng đất nước, khôi phục lại độc lập, chủ quyền cho dân tộc ; hoặc kêu gọi nhân dân ta hãy nâng cao ý thức tự cường dân tộc, khai thông dân trí, ra sức phát triển công thương nghiệp theo khuynh hướng tư bản chủ nghĩa, xây dựng dân giàu nước mạnh, đưa nước ta tiến kịp các nước văn minh khác trên hoàn cầu, để trên cơ sở đó khôi phục lại một nước VN độc lập, có chủ quyền, ngang hàng với các nước độc lập, có chủ quyền trên thế giới lúc bấy giờ.

Đó là hai nội dung cơ bản của *dòng giáo dục yêu nước ở VN trong mấy thập kỷ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX* này mà một số nhà nghiên cứu về nền giáo dục VN thời cận đại tuy đều thừa nhận đã có một cuộc đấu tranh giữa nền giáo dục của những người VN yêu nước, bị trị với nền giáo dục của bọn thực dân Pháp thống trị đương thời xoay quanh nhiệm vụ chủ yếu là giành lại độc lập chủ quyền cho Tổ quốc và mang lại hạnh phúc, tiến bộ cho nhân dân ; song chưa ai có thảo luận xem từ trong cuộc đấu tranh ấy đã nảy sinh ra một dòng giáo dục yêu nước hay chưa? (1).

Bởi vậy, trong bài viết này, chúng tôi muốn trình bày một số ý kiến về mấy vấn đề sau đây :

- *Ở VN trong thời cận đại đã có một dòng giáo dục yêu nước chưa?*
- *Quá trình hình thành và phát triển của dòng giáo dục yêu nước ấy ra sao?*
- *Nội dung tổ chức và tác dụng của dòng giáo dục yêu nước ấy đối với xã hội VN thời cận đại như thế nào?*

Và trong khi tìm hiểu về dòng giáo dục yêu nước này, *chúng tôi chú trọng nhiều hơn đến nội dung thứ hai của nó với những trường học điển hình do Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục sản sinh ra.*

I. CÓ MỘT DÒNG GIÁO DỤC YÊU NƯỚC

1. Những mầm mống của dòng giáo dục yêu nước.

Ngay từ năm 1862, khi thực dân Pháp mới chiếm Biên Hòa, chúng đã mở trường đào tạo thông ngôn để phục vụ cho đội quân xâm lược và thư ký (còn gọi là ký lục) để làm việc trong bộ máy hành chính của chúng ở các địa phương

* NCV. Viện Sử học.

mới chiếm đóng ; *đó là trường học của bọn xâm lược Pháp*. Ngoài những trường học này, lúc đó ở Nam Kỳ còn có những trường học của các văn thân, sĩ phu yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Phan Văn Trị v.v... tổ chức ra nhằm truyền bá tinh thần yêu nước chống giặc ngoại xâm, *đó là trường học của những người VN yêu nước*. Nếu nhà trường của bọn xâm lược Pháp dạy cho học sinh VN phải "biết ơn người Pháp và các viên quan" (2), về cách tổ chức chính quyền, quy chế làm việc trong các xã, tổng thuộc quyền cai trị của người Pháp (3); thì trường học của các văn thân, sĩ phu yêu nước mở ra lại ca ngợi "dân ấp, dân lân" xông lên "đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không" ; vạch mặt những tên Việt gian bán nước như Tôn Thọ Tường : "Bài hoà đã sẵn in tay thợ"; tuyên truyền, phổ biến những tấm gương hy sinh vì nước quên thân của Hồ Huân Nghiệp, Phan Văn Đạt; khẳng định ý chí giết giặc, cứu nước của nhân dân ta lúc đó : "Lòng ta sắt đá há lung lay" ; đó chính là những nội dung đầu tiên của dòng giáo dục yêu nước ở nước ta đương thời. Ngay cả trong văn chương cử tử, người ta cũng nói lên trách nhiệm của kẻ sĩ trước họa xâm lăng. Bài "Biểu làm thay kẻ sĩ ngày nay tình nguyện tòng chinh dẹp giặc" của Lê Khắc Cần (4) tuy vẫn còn có những lời mòn, ý sáo trong khuôn phép văn chương trường ốc, nhưng cũng đã có những đoạn gây xúc động cho người đọc :

"Thiên hạ không dung quân nghịch tặc, ai cũng có quyền diệt chúng đi,

Nhân tâm vốn đủ trí năng, thấy nghĩa chẳng làm không dũng vậy".

Hoặc là :

"Vác gươm theo vương sự hoặc nay được đến chốn tiền khu,

Vung kiếm đi diệt thù, mong thỏa tấm lòng người gắng nghĩa..." (5).

Còn Nguyễn Trường Tộ với nhiệt tình yêu nước của ông được bộc lộ trong các bản điều trần đã nói đến việc cải tổ nền giáo dục Nho giáo đương thời, xây dựng một nền giáo dục dân tộc và hiện đại có khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, cải cách chữ viết v.v... nhằm mục đích xây dựng đất nước ta giàu mạnh đủ sức chống thù trong, giặc ngoài.

Đó chính là *mầm mống của dòng giáo dục yêu nước*. Sở dĩ chúng tôi gọi đó là mầm mống, vì nó mới hình thành, còn nhỏ bé; còn gọi là *dòng* vì tuy mới manh nha, nhưng nó đã có định hướng rõ rệt, nó giáo dục cho nhân dân ta lòng yêu nước chống xâm lược, khác hẳn với nền giáo dục của thực dân Pháp lúc đó nhằm phục vụ cho chính sách chinh phục đất nước ta bằng bạo lực.

Tác động của dòng giáo dục yêu nước này đối với tình hình Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX thật đáng kể, vì nó đã hạn chế sự phát triển các trường học của thực dân Pháp và duy trì một số trường học chữ Hán ở ngay cả trong vùng Pháp chiếm đóng. Do đó mãi đến năm 1886, tức là 1/4 thế kỷ sau khi thực dân Pháp tổ chức trường học đầu tiên, Nam Kỳ chỉ có 18.000 học sinh theo học các trường học của Pháp, còn ở các làng xã, trường học chữ Hán vẫn tồn tại với gần 10.000 học sinh và 425 thầy đồ, mặc dầu những trường học này bị nhà cầm quyền Pháp cấm đoán.

2. Dòng giáo dục yêu nước đầu thế kỷ XX.

Như chúng tôi đã trình bày, dòng giáo dục yêu nước ở VN vào cuối thế kỷ XIX chỉ mới là những mạch nước ngầm, chưa có những biểu hiện đầy đủ, nói một cách khác các văn thân, sĩ phu yêu nước ta đương thời có nhiệt huyết với việc giáo dục tinh thần yêu nước chống ngoại xâm, ý thức tự cường dân tộc, khai thông dân trí, duy tân nước nhà, nhưng chưa tìm ra được một nội dung mới cho dòng giáo dục yêu nước này ; trừ Nguyễn Trường Tộ, nhưng ông lại chỉ bàn về việc cải cách, xây dựng nền giáo dục hiện đại mà thôi. Tuy vậy dòng chảy đó vẫn liên tục phát triển, tiêu biểu là các trường học trong Phong trào Đông du,

Phong trào Duy tân và nhất là Đông Kinh Nghĩa thục.

a) Trường học trong Phong trào Đông du.

Vào đầu thế kỷ XX, đất nước ta đã hoàn toàn rơi vào tay thực dân Pháp, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở VN đã tương đối ổn định, nên về giáo dục Pháp đã xây dựng được một hệ thống trường học đầy đủ hơn trước gồm các trường Tiểu học và Trung học Pháp - Việt ; các trường học chữ Hán tuy vẫn được duy trì, nhưng đã có thêm chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Về sách giáo khoa, ngoài các môn học toán pháp, cách trí, còn có thêm các môn học địa dư, sử ký nói nhiều đến "Công cuộc kinh dinh của người Pháp ở xứ An Nam" ; "Ơn đức của người Pháp đối với xứ An Nam". Trong giai đoạn này, tình hình thế giới cũng có những chuyển biến mới ảnh hưởng lớn đến phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Các trào lưu dân chủ tư sản qua các tân thư của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi cùng với lý thuyết dân quyền của Vônte, Rútxô, Môngtétxkiơ... đã bắt đầu được truyền bá vào VN. Gương tự hào của Nhật Bản cũng có sức hấp dẫn đối với các sĩ phu yêu nước VN lúc ấy, họ đều có chung một nhận định là : cái học "hủ hèn" ở nước ta trước đó như Nguyễn Trường Tộ đã từng nhận xét là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc mất nước của chúng ta ; hoặc Phan Bội Châu thì cho rằng do "sự ngu dại và sự hèn yếu" của chúng ta nên chúng ta mới trở thành dân nô lệ cho thực dân Pháp. Muốn khắc phục hai nhược điểm nói trên, chúng ta không có con đường nào khác là *phải học*. Nhưng học ở đâu và học những thứ gì? Tất nhiên chúng ta không thể dựa vào trường học của Pháp và của Triều đình Huế được, vì đó chỉ là nơi "đào tạo ra người làm nô lệ" mà thôi, nên Phan Bội Châu chủ trương phải tìm một con đường khác; đó là *xuất dương du học*. Với định hướng đó, năm 1904 Phan Bội Châu thành lập "Duy tân Hội" và năm 1905 cụ Phan bắt đầu đưa học sinh VN yêu nước sang Nhật Bản học. Trong thời gian đầu, do chưa có kinh nghiệm vận động và nhất là kinh phí còn hạn hẹp nên chỉ mới có 3 du học sinh VN đi theo Cụ. Sau đó được sự giúp đỡ của Lương Khải Siêu, cụ Phan đã viết thư về nước kêu gọi đồng bào giúp đỡ tiền bạc cho du học sinh VN ; lại được các nhà yêu nước như Tăng Bạt Hổ, Tiểu La Nguyễn Thành... nhiệt tình vận động nên số du học sinh VN tăng nhanh từ 100 người (năm 1907) lên đến 200 người (năm 1908), trong số này có những người chỉ mới 9, 10 tuổi như Trần Văn An, Trần Văn Thư, Hoàng Vĩ Hùng. Được sự giúp đỡ của một số chính khách Nhật Bản như Phúc Đảo và Khuyển Dưỡng Nghị, tất cả du học sinh VN đều được vào học trong "Đông Á Đồng văn Thư viện". Ở đây buổi sáng anh em học văn hoá gồm có ngôn ngữ, văn học, sử, địa, luân lý, toán, lý, hóa v.v... tất cả dạy bằng tiếng Nhật ; buổi chiều học quân sự.

Từ cuối năm 1907 đến mùa thu năm 1908, tình hình du học sinh VN ở Nhật Bản rất khả quan, một số phụ huynh học sinh ở trong nước sang Nhật Bản thăm cũng hết sức phấn khởi, tin tưởng ở tiền đồ dân tộc. Đó là thời kỳ "đắc ý" nhất của Phan Bội Châu. Công việc đang tiến hành thuận lợi thì vào cuối năm 1908, mật thám Pháp dò biết những hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu ở Nhật Bản nên chính quyền thuộc địa Pháp ở VN đã thỏa thuận với Chính phủ Nhật Bản buộc giải tán trường học và bắt du học sinh VN về nước.

Nhìn lại tổ chức trường học trong Phong trào Đông du do Phan Bội Châu lãnh đạo tuy tồn tại không được bao lâu, nhưng nó là *trường học đầu tiên đào tạo cán bộ cách mạng cho đất nước ta*. Nội dung học tập của trường học này tuy còn dựa vào chương trình của trường học Nhật Bản, nhưng định hướng tư tưởng của nó đã rõ ràng : *học để đánh đuổi thực dân Pháp, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc*. Du học sinh VN cũng đã ý thức được trách nhiệm của mình, gia công học tập, đáp ứng được lòng mong mỏi của đồng bào trong nước. Mặt khác, tuy việc học tập của họ chưa có nhiều thành quả, nhưng tinh thần yêu nước của họ được nâng cao đáng kể. Sau khi nhà trường bị đóng cửa, nhiều du học sinh VN phải

về nước, nhưng một số người như Lương Lập Nham (tức Lương Ngọc Quyến), Hoàng Trọng Mậu (tức Nguyễn Đức Công) v.v... đã ở lại tìm cách tự học và mưu đồ khởi nghĩa đánh Pháp. Sau đó vì chưa có thời cơ, tổ chức khởi nghĩa của họ lại thiếu khoa học nên bị thất bại. Một số người khác như Trần Hữu Lực (tức Nguyễn Thức Đường), Nguyễn Quỳnh Lâm đã sang Trung Quốc tìm cách vào học ở các trường võ bị hoặc kỹ thuật ở nước này, tiếp tục hoạt động cách mạng và hy sinh ở nước ngoài. Năm 1911, khi Phan Bội Châu thành lập "VN Quang phục Hội", một số học sinh cũ của trường đã tham gia tổ chức này (6).

b. Các trường học trong Phong trào Duy tân.

Trong khi Phan Bội Châu đang cố gắng hết mình để duy trì sự tồn tại của gần 200 du học sinh VN đang ở Nhật Bản lúc đó, thì ở trong nước Phong trào Duy tân được phát động rộng rãi và nhanh chóng lan ra toàn quốc. Phong trào này do các sĩ phu yêu nước như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... lãnh đạo. Họ chủ trương cải cách văn hoá - xã hội đi đôi với động viên lòng yêu nước của nhân dân ta để đấu tranh với thực dân Pháp giành lại độc lập dân tộc. Một trong những hoạt động quan trọng của Phong trào này là *mở trường dạy học*, trên cơ sở đó tuyên truyền những cải cách xã hội khác. Tiêu biểu cho cuộc vận động này là việc thành lập những trường học ở Quảng Nam và Đông Kinh Nghĩa thục ở Hà Nội.

Đầu năm 1905, các cụ Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng đã "Nam du" (đi vào Nam) để xem xét dân tình và tuyên truyền cho chủ trương duy tân của các Cụ. Khi đến tỉnh Bình Định, nhân dịp gặp kỳ khảo hạch, các Cụ đã mạo danh vào thi và trong các bài thi của mình, các Cụ đã lên án lối học từ chương khoa cử, phê phán nền giáo dục ngu dân, đề cao tân học và cổ động cho chủ trương duy tân. Sau đó ba Cụ lại tiếp tục đi vào Bình Thuận cùng với các nhà nho tiến bộ khác như Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh (hai con trai của nhà thơ yêu nước Nguyễn Thông) tổ chức trường Dục Thanh nhằm giáo dục thanh niên đi theo con đường tiến bộ. Trường Dục Thanh dạy học trò cả 3 thứ chữ : Hán, Pháp và Quốc ngữ, trong đó chú ý dạy những bài ca cổ vũ cho Phong trào Duy tân, ý thức độc lập, tự cường. Năm 1909, khi thầy giáo Nguyễn Tất Thành (sau này là Nguyễn Ái Quốc) đến dạy, ngoài những bài ca yêu nước, Thầy còn chú trọng tổ chức cho học sinh tham quan di tích lịch sử, phong cảnh đẹp của quê hương, thầy trò cùng sinh hoạt, vui chơi thoải mái. Trường Dục Thanh có thể coi như là cơ sở đầu tiên của các trường học trong Phong trào Duy tân ở Nam Trung Kỳ (7). Sau trường Dục Thanh là một loạt các trường học kiểu mới nữa ra đời. Đầu năm 1906, chỉ riêng tỉnh Quảng Nam đã có 40 trường học lớn nhỏ, nhưng nổi tiếng hơn cả là ba trường học : Phước Bình, Phú Lâm và Diên Phong.

Trường học Phước Bình ở gần xã Quế Sơn, giáp với khu Tân Tỉnh của Nguyễn Duy Hiệu (1847-1887), một thủ lĩnh của Phong trào Cần vương vùng Nam Ngãi cuối thế kỷ XIX. Trường này do Trần Hoành sáng lập. Ông vốn là nhân viên mỏ than Nông Sơn, nhưng do ảnh hưởng của Phong trào Duy tân, ông đã bỏ về mở trường dạy học. Trường học của ông đã được các nhà giáo nổi tiếng của tỉnh Quảng Nam lúc đó như Mai Dị, Phan Thành Tài đến dạy. Nhà trường còn có sáng kiến dùng rau câu nấu thành thạch để in sách giáo khoa phát cho học sinh.

Trường học Phú Lâm do Lê Cơ lãnh đạo. Ông không phải là một nhà khoa bảng lớn, nhưng do ảnh hưởng của Phong trào Duy tân, ông đã mạnh dạn đấu tranh với bọn cường hào chống phù thu lạm bổ. Được nhân dân ủng hộ, ông ra làm Lý trưởng và tiến hành những cải cách dân chủ mà trước hết là mở trường dạy học theo Chương trình Duy tân. Ngoài trường học của nam sinh, ông còn lập thêm một lớp học dành riêng cho nữ sinh và đào tạo được hai cô giáo dạy lớp này. Số học sinh theo học, chúng tôi chưa biết rõ, nhưng theo Huỳnh Thúc Kháng, trong những kỳ khảo hạch có đến vài ba trăm

người đến dự [8]. Trường Phú Lâm là một trong những trường học có tiếng hồi đó, trong giờ dạy hát, trong khi một số trường chỉ biết dạy cho học sinh hát những bài hát cũ thì trường này đã chọn những bài hát có nội dung sát hợp với Phong trào nhằm cổ vũ, giáo dục, khuyến khích việc thành lập các thương hội, tinh thần hợp quần cho học sinh [9].

Trường học Diên Phong là một trường học có quy củ hơn cả về tổ chức cũng như về chương trình giảng dạy. Trường học này có hai cơ sở: một tại Hội Thương và một tại chùa Phong Thử do hai nhà yêu nước Mai Dị và Phan Thành Tài điều hành. Trường chia làm 2 ban : Ban Một cho thiếu niên, ban Hai cho người lớn; với số học sinh đến 200 người. Sách giáo khoa của ban Một gồm có những cuốn như "Tân văn tự" của Trung Quốc mở đầu bằng những câu "Thiên địa anh khí, chung nhi vi nhân, nhĩ mục thông minh, vi nam tử thân..." ("Khí thiêng trời đất, chung đúc thành người, tai mắt sáng láng, làm người con trai...", "Bác vật chí" của Phạm Phú Thứ dạy các môn vật lý như điện khí, xe lửa, giải thích các hiện tượng tự nhiên như sấm, chớp..., "Doanh hoàn chí lược" dạy các môn địa lý, lịch sử thế giới ; ngoài ra còn có một số sách địa chí VN như "Đại Nam nhất thống chí", "Quảng Nam dư địa chí" cũng được đưa vào làm sách giáo khoa. Còn chương trình của ban Hai chủ yếu lấy từ sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu và thuyết dân quyền của Rútxô, Môngtétxkiơ v.v... để giảng dạy cho học sinh. Phan Châu Trinh không trực tiếp giảng dạy ở đây, nhưng Cụ đã có những buổi diễn thuyết về chủ trương duy tân đầy hấp dẫn.

Như vậy những mầm mống của dòng giáo dục yêu nước từ cuối thế kỷ trước đến đây đã bắt đầu phát triển lên một bước cụ thể và chúng ta có thể khẳng định đã có *một dòng giáo dục yêu nước ở VN vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*. Dòng giáo dục yêu nước này có những chủ trương, những hình thức tổ chức khác nhau, tuy cùng chung một mục đích cơ bản là "giành lại độc lập, chủ quyền cho Tổ quốc", "mang lại hạnh phúc, tiến bộ cho nhân dân". Có người mạnh mẽ quyết liệt như Phan Bội Châu đã đưa học sinh VN ra nước ngoài để đào tạo thành những nhà cách mạng sau này. Còn Phan Châu Trinh và các đồng chí của Cụ mềm dẻo hơn, dựa vào chủ trương của "Nhà nước Bảo hộ" Pháp là cho phép mở trường học dạy chữ Quốc ngữ để tổ chức thành những trường học có nội dung riêng. Tuy vậy cái mới ở đây chỉ là so với các trường học chữ Hán vào cuối thế kỷ XIX, trừ tân thư ra, còn những kiến thức giảng dạy cho học sinh, nhất là về khoa học tự nhiên đã khá cũ so với các nước [10]. Nhưng cũng trong thời kỳ này đã xuất hiện một trường học khác có nhiều cải cách độc đáo hơn, đó là trường Đông Kinh Nghĩa thục, chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau.

II. ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC ĐỈNH CAO CỦA DÒNG GIÁO DỤC YÊU NƯỚC

1. Tổ chức gọn nhẹ, khoa học.

Đông Kinh Nghĩa thục ra đời vào tháng 3/1907 tại nhà số 4, phố Hàng Đào, Hà Nội nhằm mục đích giáo dục cho học sinh đến theo học nói riêng, cho nhân dân ta nói chung : tinh thần yêu nước, ý thức tự cường dân tộc, xây dựng nước nhà giàu mạnh, nhân dân hạnh phúc, tiến bộ, văn minh v. v... thông qua việc học tập và tiến hành những cải cách văn hóa - xã hội khác. Bởi vậy tuy ra đời sau trường Dục Thanh và các trường học ở Quảng Nam hơn một năm, nhưng nhờ ưu thế là ở giữa đất "ngàn năm văn vật" nên trường học Đông Kinh Nghĩa thục đã tập trung được trí tuệ và tài năng của nhiều nhà nho học và nhà tân học tham gia ngay từ đầu vào việc tổ chức, lãnh đạo trường lớp, nội dung học tập: do đó trường này hơn hẳn so với những trường học lớn ở Quảng Nam.

Về tổ chức, Đông Kinh Nghĩa thục do cụ Lương Văn Can làm Thục trưởng, giúp việc cho

Thục trưởng là Giám học, chức vụ này do ông Nguyễn Quyền, nguyên Huấn đạo tỉnh Lạng Sơn, đảm nhận. Dưới Thục trưởng và Giám học là 4 ban công tác có quan hệ mật thiết với nhau : Tài chính, Cổ động, Giáo dục và Tu thư.

Ban Tài chính lo việc thu phát tiền nong, lương bổng cho giáo viên.

Ban Cổ động lo tổ chức mỗi tháng hai kỳ bình văn và diễn thuyết, còn trụ cột của Nhà trường là Ban Giáo dục và Ban Tu thư.

Ban Giáo dục chủ yếu lo tổ chức việc giảng dạy, do Nguyễn Quyền chịu trách nhiệm. Đông Kinh Nghĩa thục cũng dạy cả 3 thứ chữ Việt, Pháp và Hán như các trường học ở Quảng Nam, nhưng các thày giáo ở đây đều được đào tạo rất cơ bản : Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Duy Tốn tốt nghiệp trường Thông ngôn Bắc Kỳ chuyên dạy tiếng Pháp và tiếng Việt cùng với Nguyễn Bá Học và Bùi Đình Tá. Môn Hán văn do những nhà Nho nổi tiếng ở đất Thăng Long lúc đó như Cử nhân Đào Nguyên Phổ, Phó bảng Hoàng Tăng Bí, Cử nhân Lương Trúc Đàm, Tú tài Nguyễn Quyền.v.v... phụ trách. Ngoài ra còn có các ông Trần Đình Đức và Phạm Đình Đối dạy các môn Sử, Địa và Toán pháp. Chính ông Trần Đình Đức là người đầu tiên đã vẽ bản đồ VN cỡ lớn treo ở phòng học để học sinh hình dung được đất nước ta, còn ông Phạm Đình Đối là người đã đưa môn hình học vốn đang xa lạ với học sinh VN lúc đó cả bé cũng như lớn vào Chương trình của Nhà trường.

Ban Tu Thư do Thục trưởng Lương Văn Can trực tiếp chỉ đạo cũng hoạt động rất mạnh, chỉ trong một thời gian ngắn đã biên soạn được một số Sách Giáo khoa phù hợp với đường lối giáo dục của Nhà trường như "Quốc dân độc bản", "Nam quốc giai sự", "Nam quốc địa dư", "Quốc văn giáo khoa thư"... Những cuốn Sách Giáo khoa này đều đề cao tinh thần dân tộc, đa số nói đến đất nước, con người VN một cách cụ thể. Đặc biệt là "Văn minh tân học sách" đã đề ra một loạt công việc phải làm lúc đó như : dùng văn tự nước nhà, hiệu đính sách vở, sửa đổi phép thi, cổ vũ nhân tài v.v... Cuốn sách đã trở thành Cương lĩnh hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục.

Rõ ràng Đông Kinh Nghĩa thục đã có một tổ chức khoa học, gọn nhẹ và có hiệu quả để đảm đương mọi công việc đều rất mới mẻ của Nhà trường lúc đó như biên soạn Sách Giáo khoa, tổ chức bình văn, diễn thuyết với số lượng người "đông như hội", v.v...

2. Giáo dục lòng yêu nước một cách cụ thể.

Có thể nói lúc này các trường học đều ít nhiều nói đến quốc gia, dân tộc; nhưng còn khá mơ hồ. Còn Nhà trường của chính quyền thực dân hay của Nam triều lại càng không dạy cho học sinh VN biết yêu nước một cách cụ thể, hoặc có nói đến đất nước thì đó là của vua :

"Nam tộc đế Nam phương" (Họ Nam là vua phương Nam).

Còn sách "Tân văn tự" của Trung Quốc mà các trường học ở Quảng Nam dùng lúc bấy giờ tuy có nói đến bổn phận của người công dân, nhưng cũng chỉ là : "Vi nam tử thân, tận ngã nghĩa vụ" (làm người con trai, phải (làm) hết nghĩa vụ của mình). Chỉ có Đông Kinh Nghĩa thục là trường học duy nhất dạy cho học sinh biết yêu nước một cách cụ thể, cho nên trong bất kỳ môn học nào dù là văn học, lịch sử, địa lý... các nhà biên soạn sách đều đề cập đến vấn đề này.

Biểu hiện trước hết về nội dung của lòng yêu nước là nêu rõ mục đích của việc học, đả phá lối học từ chương, khoa cử lỗi thời, yêu cầu xây dựng một nền giáo dục mới có nội dung yêu nước rõ rệt, đối lập với nền giáo dục chính thống lúc đó. Nguyễn Quyền, Giám học Đông Kinh Nghĩa thục đã nói rõ : "các lớp Trung học, Đại học trở xuống, bất cứ nam, nữ đều học quốc ngữ, *nhưng lớp trên, lớp dưới cũng vậy chỉ cốt học để làm người dân, chứ không học lối từ chương,*

khoa cử" [11] (TG nhấn mạnh). "Quốc dân độc bản", một cuốn sách "vỡ lòng" của học viên Đông Kinh Nghĩa thục mà "mục đích cốt ở khai thông dân trí để gây cơ sở cho nền học mới" đã giải thích một trong ba mục đích của việc học lúc đó là : "Học làm người và làm quốc dân, tức là kiềm thúc lòng mình và biết cách xử lý chuyện gia đình, xã hội, quốc gia" [12]. Trong những bài học sau, "Quốc dân độc bản" lại mở rộng thêm khái niệm này, đặt trách nhiệm của mỗi người công dân là phải "giữ được pháp luật của nước, yêu mến đồng loại của nước mình, xem việc nước như việc nhà" [13]. Còn những người "quốc gia trị hay loạn, mạnh hay yếu đều mặc kệ, không thèm hỏi, thậm chí quên nước, thờ kẻ thù, cam tâm làm nô lệ cho giống khác thì không được gọi là quốc dân" [14]. Cuốn sách này còn đề cập thêm về lòng yêu nước, lòng ái quần, lòng tự hào về nền văn hiến lâu đời của nước ta, lòng trung nghĩa, chí tiến thủ, v.v... Như vậy muốn "học làm người, làm quốc dân" là phải nhận thức đầy đủ về quyền lợi, nghĩa vụ của công dân, vấn đề này gắn liền với sự mất còn, hưng thịnh của đất nước.

Ngoài văn xuôi, những bài thơ ca yêu nước như "Đề tỉnh quốc dân ca", "Đề tỉnh quốc dân hồn", "Hải ngoại huyết thư" v.v... cũng được phổ biến rộng rãi trong Nhà trường và ngoài xã hội. Những bài thơ ca này hoặc giới thiệu gương tự cường của Nhật Bản rồi liên hệ với tình hình VN và kêu gọi nhân dân ta noi gương Nhật Bản để duy tân đất nước ; có bài vạch rõ tội ác dã man của kẻ thù và tay sai, suy nghĩ về tương lai của dân tộc :

"Nỗi diệt chủng bề thương, bề sợ,
Nòi giống ta biết có còn không?
Nói ra ai cũng đau lòng,
Cha con tủi nhục, vợ chồng lìa tan" [15].

và kêu gọi nhân dân ta đứng dậy :

"Nghĩ lắm lúc bầm gan, tím ruột,
Vạch trời kêu mà tuốt gươm ra [16].

để giải phóng dân tộc, giải phóng đất nước :

"Dựng cờ độc lập tự cường,
Đem đoàn nô lệ làm phường văn minh" [17].

Lịch sử là một môn học có nhiều ưu thế để giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân ta, vì có thể lấy gương người xưa để giáo dục cho người đời nay ; cho nên môn học này cũng được các nhà biên soạn Sách Giáo khoa hết sức quan tâm. Lời bạt của sách "Quốc sử giáo khoa thư" có đoạn viết : "... có kiến thức mênh mông, có tài năng uyên bác mà không biết sử Nam, không hay việc Nam, thì tất không thể có ích lợi gì cho nước Nam, mà cũng không thể gọi là dân nước Nam. Như vậy thì đọc sử Nam là nghĩa vụ thứ nhất hiện nay..." [18].

Ngô Quý Siêu trong một bài ca sau khi đã giới thiệu những sự kiện lịch sử oanh liệt của các bậc tiền bối đáng "làm gương cho chúng ta ngồi mà soi" cũng kêu gọi :

"Sinh ra cũng giống con nòi,
Cũng trong đất nước là người đồng thân.
Phải thương, phải xót cho gần,
Một gan, một ruột quây quần lấy nhau,
Phúc cùng hưởng, họa cùng đau,
Chữ đồng cùng đúc chung nhau một lò" [19].

Địa dư là một môn học hồi đó dạy khái quát về núi sông, tài nguyên, cư dân v.v..., nhưng trong mục "Nhân vật" của sách "Nam quốc địa dư", bên cạnh các anh hùng cứu quốc từ thời xưa như Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi... tác giả còn kể đến những thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX như Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Phan Đình Phùng, Cao Thắng... [20]. Về những nhân vật lịch sử này, trong các trường học Pháp - Việt hay trong các trường học dạy chữ Hán hẳn không bao giờ dám nhắc đến !

Lúc đó việc giáo dục lòng yêu nước cho nhân dân ta không phải chỉ là dạy cho mọi người biết hy sinh thân mình để cứu nước, dám xả thân vì nghĩa lớn, mà một trong những nhiệm vụ quan trọng nữa cũng được các nhà giáo dục của trường Đông Kinh Nghĩa thục luôn luôn quan tâm là dạy cho mọi người biết cách làm

cho đất nước giàu mạnh. Sách "Quốc dân độc bản" sau khi bàn nhiều đến nghĩa vụ của quốc dân đã khuyên những người đi học "nên chuyên sức ở lối học hữu dụng, đừng lấy khoa cử làm loạn chí hướng của mình. Còn các bậc thực thụ nông công thương cũng nên bảo con em đi học các trường thực nghiệp của người nước ngoài để cho nghề gốc của mình thịnh vượng lên mà chiến thắng cái hư vinh của khoa cử vạn vạn lần vậy" (21).

"Văn minh tân học sách" cũng nhiều lần nhấn mạnh đến chấn hưng công nghệ. Tác giả cho rằng chính vì ta khinh rẻ công nghệ nên tài nguyên của đất nước ta đã bị bọn tư bản nước ngoài bóc lột đem về làm giàu, còn nhân dân ta sống trên đống vàng mà vẫn nghèo xơ xác. Học công nghệ chính là để làm cho tài nguyên của nước mình được khai thác, phục vụ cho quốc kế dân sinh, đó cũng là một trong những nội dung của cái học yêu nước. Cho nên chúng ta không ngạc nhiên khi thấy các nhà lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thục như Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí v.v... cũng là những nhà công thương nghiệp, mặc dầu các cụ chưa biết nhiều lý luận về kinh tế học.

Tóm lại, cái học yêu nước của Đông Kinh Nghĩa thục thật cụ thể, học không tách rời với hành, mà hành cũng rất phong phú, đa dạng và đều mang lại những kết quả cụ thể, nhất là trong lãnh vực kinh doanh nông công thương nghiệp.

3. Kết hợp hài hoà giữa dân tộc và hiện đại.

Như chúng ta đã thấy, Đông Kinh Nghĩa thục đã có nhiều cố gắng động viên tinh thần yêu nước, ý thức tự cường dân tộc cho nhân dân ta trong hoạt động giáo dục của mình từ mục đích, nội dung đến hình thức học tập (dùng chữ Quốc ngữ và chữ Hán để biên soạn Sách Giáo khoa theo đường lối riêng); ngoài ra Đông Kinh Nghĩa thục còn có sự kết hợp hài hoà giữa tính dân tộc và tính hiện đại được thể hiện rõ nét trong nội dung, hình thức, phương pháp giảng dạy nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

Riêng về tính hiện đại, chúng ta có thể thấy ở những khía cạnh như ngoài những cuốn sách cũ được biên soạn lại cho phù hợp với mục đích, yêu cầu giáo dục lúc đó của Đông Kinh Nghĩa thục, còn có việc giảng dạy tân thư, diễn thuyết, trao đổi ý kiến thẳng thắn giữa giáo viên với học sinh về bài giảng v.v...

Tóm lại, với mục đích, yêu cầu, và nhất là với những nội dung hết sức phong phú, bổ ích, thiết thứ, cụ thể ; với những cải cách độc đáo, hấp dẫn nên Đông Kinh Nghĩa thục đã có ảnh hưởng lan rộng trong cả nước, và chính vị Giám học của Đông Kinh Nghĩa thục đã nói lên dự án của Nhà trường lúc đó nhằm phát huy ảnh hưởng tích cực của tổ chức giáo dục mới mẻ này được rộng hơn, xa hơn như sau : "Chúng tôi lập Đông Kinh Nghĩa thục ở Hà Nội là cốt thử nghiệm. Nếu thấy thành hiệu thì trong ít lâu mỗi "Kỳ" Trung, Nam, Bắc sẽ có một Đại học đường như thế, rồi tính lần lần về sau mỗi tỉnh, mỗi phủ cũng có một Đông Kinh Nghĩa thục nữa". Thật vậy, một số tỉnh xung quanh Hà Nội lúc đó như Hà Đông, Hải Dương, Thái Bình đã lập được những trường học theo mô hình của Đông Kinh Nghĩa thục. Ở Nghệ Tĩnh, cũng có trường học theo kiểu Đông Kinh Nghĩa thục và có cả thư viện cho học trò đọc sách. Ở Quảng Nam, nơi phát sinh ra Phong trào Duy tân đã cử một đoàn gồm có các nhà nho như Dương Bá Trạc, Phan Khôi... ra Bắc tham quan, học tập những kinh nghiệm về tổ chức, điều hành giáo dục, ... của Đông Kinh Nghĩa thục. Đông Kinh Nghĩa thục thật xứng đáng là đỉnh cao của dòng giáo dục yêu nước ở VN vào đầu thế kỷ XX.

*

* *

Dòng giáo dục yêu nước ở nước ta là do bắt nguồn từ truyền thống yêu nước, truyền thống yêu độc lập, tự do của nhân dân ta đã có từ ngàn xưa ; bắt nguồn từ bản sắc văn hóa của nhân dân ta. Lúc đầu nó chỉ là hành động cấp thời của một số nhà Nho VN yêu nước muốn ngăn chặn ảnh hưởng của cuộc xâm lăng bằng văn hoá của

thực dân Pháp. Về sau hình thức và nội dung hoạt động của nó ngày càng phong phú hơn, nhưng mục đích trước sau của nó vẫn không thay đổi : Giáo dục cho nhân dân ta tinh thần yêu nước, tinh thần tự lập, tự cường, quyết tâm giành lại độc lập, chủ quyền cho Tổ quốc, mang lại hạnh phúc cho nhân dân, không cam tâm chịu làm nô lệ cho ngoại bang. Do đó ngay từ đầu dòng giáo dục yêu nước ấy đã đối lập với nền giáo dục chính thống của thực dân Pháp và Nam triều, và nó bị cấm đoán. Tuy vậy dòng giáo dục yêu nước ấy vẫn không bị dập tắt, sau khi các trường học của Phong trào Đông du, Phong trào Duy tân bị đóng cửa. Lớp người đi sau đã biết kế thừa và phát triển dòng giáo dục yêu nước ấy thành *dòng giáo dục cách mạng,* tiêu biểu là Nguyễn Ái Quốc, chúng tôi sẽ bàn tới trong một dịp khác.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Anh - "*Vài nét về giáo dục ở Việt Nam từ Pháp xâm lược đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất*". NCLS số 98 (5/1967).

-"*Vài nét về giáo dục ở Việt Nam từ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất đến trước Cách mạng tháng Tám 1945*". NCLS số 102 (9/1967).

Vũ Ngọc Khánh - "*Tìm hiểu giáo dục Việt Nam trước năm 1945*", Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1985.

(2) (3) Outrey - "*Tân thơ tổng lý quy điều*". Sài Gòn, 1872, tr.5.

(4) Lê Khắc Cẩn (1832-1874) tức Lê Khắc Nghị, người làng Hạnh Thi, huyện An Lão, tỉnh Kiến An (nay là ngoại thành Hải Phòng), đỗ Hoàng giáp năm 1862.

(5) Bản dịch của Phạm Thị Kim - Viện Hán Nôm.

(6) Lâm Đức Mậu, Đặng Bỉnh Thành, Lâm Quảng Trung, Đặng Xuân Hồng...

(7) Theo "Thời niên thiếu của Bác Hồ", Ban NCLS Đảng tỉnh Nghệ Tĩnh biên soạn, Nxb Sự thật xuất bản 1989, thì trường Dục Thanh thành lập năm 1907, nhưng theo "*Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm*" của Nguyễn Q. Thắng (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1987) thì trường Dục Thanh được thành lập sớm hơn (năm 1905) do Nguyễn Quý Ảnh làm Hiệu trưởng.

(8) Nguyễn Văn Xuân - "*Phong trào Duy tân*". Lá Bối - Sài Gòn, 1970, tr. 212.

(9) Trong bài ca "Người trong Đông Á" có những câu như :

Một chúc thương cuộc dặng lâu.
Lợi quyền giữ lại cho mình hầu sanh.
Hai chúc học hành cho giỏi.
Theo người hay tìm tòi cho nên..."

hay trong bài "Sanh gặp lúc cạnh tranh" có câu :

"Phải lo giáo dục nhân tài,
Đúc nên tư cách mở bài phương châm".

Theo : Nguyễn Văn Xuân - "*Phong trào Duy tân*". Sđd, tr.221.

(10) Nếu so "Bác vật chí" nói trên với "Bác vật sơ độc nhập môn" của H. Goendon (Phạm Văn Mai dịch) thì quyển sau dày hơn gồm có các bài : Ba loài trong muôn vật ; Vật có 3 thể chất ; Có nóng thì vật mới dãn ra; Hàn thử xích ; Khí trời ; Bản chất khí trời; Dưỡng khí ; Đạm khí ; Khinh khí... Nước và các tính chất; Thạch môi ; Than củi ; Than đá ; Muối, Diêm tiêu ; Đá vôi ; Đất sét ; ... Các loài kim : sắt, gang, thép, chì, vàng, bạc, thau...

(11) Đào Trinh Nhất - "Đông Kinh Nghĩa thục". Nxb Mai Lĩnh, Hà Nội, 1937, tr.22.

(12) (13) (14) (15) (16) (17) (18) (19) (20) (21) Chương Thâu - "*Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*". Nxb Hà Nội, 1982, tr. 147, 127, 166, 158, 159, 212, 213, 154, 143, 144.

PHAN BỘI CHÂU VIẾT VỀ CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO CÔNG CUỘC DUY TÂN Ở NHẬT BẢN

TRƯỜNG HỢP YOSHIDA SHOIN (CÁT-ĐIỀN TÙNG-ÂM) VÀ SAIGO TAKAMORI (TÂY HƯƠNG - LONG - THỊNH)

NGUYỄN TIẾN LỰC *

Phan Bội Châu (1867-1940) là một trong những lãnh tụ tiêu biểu của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX. Ở nước ngoài, tên tuổi của Ông được biết đến nhiều hơn với tư cách là lãnh tụ của phong trào nổi tiếng và đặc sắc - Phong trào Đông du (1905-1909). Là người chịu ảnh hưởng sâu sắc của những thành quả của công cuộc duy tân, bày tỏ sự ngưỡng mộ đối với các nhà lãnh đạo của Phong trào Duy tân và thường lấy cuộc đời và sự nghiệp của họ để làm gương cho chính mình và là tấm gương để kêu gọi quốc dân Việt Nam noi theo, nhằm "duy tân" Việt Nam theo mẫu hình của Nhật Bản cận đại. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến hai trong số những nhà lãnh đạo Phong trào Duy tân của Nhật Bản mà Phan có nói đến trong các tác phẩm của Ông: Yoshida Shoin (Cát-điền Tùng-âm) và Saigo Takamori (Tây-hương Long-thịnh) [1]. Lược qua những nét chính trong cuộc đời, tư tưởng và hoạt động của họ và bước đầu thử lý giải xem Phan đã đề cập đến những nhân vật này như thế nào và trên những phương diện nào.

*

* *

Tháng 2 năm 1905, Phan cùng với các đồng chí của Ông là Đặng Tử Kính và Tăng Bạt Hổ đã vượt biển sang Nhật, tiến hành "Đông du", thực hiện kế hoạch ngoại viện của "Duy tân hội". Từ khi đến Nhật Bản, tháng 6 năm 1905, Phan được tận mắt chứng kiến những thành quả to lớn của sự nghiệp duy tân của Nhật Bản, được tiếp xúc với các nhà cách mạng lưu vong Trung Quốc, được đọc một khối lượng lớn sách báo nói về sự nghiệp của các lãnh tụ duy tân Nhật Bản, Ông tỏ lòng ngưỡng mộ sự nghiệp duy tân, tìm kiếm ở đó những bài học cho sự nghiệp duy tân của Việt Nam. Theo lời khuyên của Lương Khải Siêu, Phan đã trước tác một loạt sách gửi về nước, trong đó Ông thường lấy cuộc đời và sự nghiệp của các nhà lãnh đạo duy tân Nhật Bản làm tấm gương để khích lệ tinh thần yêu nước, tinh thần dám hy sinh, phấn đấu cho sự nghiệp duy tân của nhân dân Việt Nam. Ngay từ đầu năm 1906, Ông đã đề cập đến nhà giáo dục và nhà tư tưởng tiền khu nổi tiếng của công cuộc duy tân Yoshida Shoin trong bài "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" : *"Rồi xét đến trang sử "Nhật Bản duy tân", xét chân tướng lúc bấy giờ, xem cánh buồm lúc qua bến. Do từ khi đầu họ biết cho người đi du học nước ngoài để mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài, mới có được sự nghiệp rực rỡ, vĩ đại như thế. Khi đề xướng lên thì chỉ có một mình Cát-điền Tùng-âm, mà sau có hàng ức triệu Cát-điền Tùng-âm hò hét ầm ỉ theo, nên tiếng thêm mạnh, vang thêm xa"* [2].

Trong đoạn cuối bài viết này, Phan viết một cách khích lệ :

"Sự nghiệp duy tân thứ nhất của Cát-điền Tùng-âm, anh em đồng bào ta há lẽ chịu nhường bước?" [3].

* Nghiên cứu sinh tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.

Phan Bội Châu một lần nữa đề cập đến Yoshida Shoin trong bài "Hoà lệ công ngôn" viết vào năm 1907 :

"Ôi! Đọc sách sáng lẽ chỉ có kẻ sĩ, tư tưởng lớn lao chỉ có kẻ sĩ, gánh nặng đường xa chỉ có kẻ sĩ. Các anh em hãy đọc rộng những sách liệt truyện vĩ nhân mới của Âu, Á như các Ông Ái-Tô-Sĩ (Lajos Kossuth), Lư-Thoa (J.J. Rousseau), Cát-điền Tùng-âm, Đại-ôi Trọng-tín (Okuma Shigenobu) v.v... đổi mới để tạo ra thời thế, lẽ nào không phải là sức của kẻ sĩ." (4).

Phan Bội Châu đề cập đến Saigo trong một trường hợp khác. Trong cuốn "Tân Việt Nam" viết năm 1907, Phan thường đem đối lập những tệ hại xấu xa của Việt Nam "khi chưa duy tân" (tức là khi chưa giành được độc lập) với những điều tốt đẹp "sau khi duy tân" (tức là sau khi giành được độc lập) mà Ông gọi là Thập đại khoái - một hình ảnh được tưởng tượng ra theo hình mẫu của nước Nhật Bản cận đại. Trong cuốn sách đó, Phan đặt tên tuổi của Saigo bên cạnh tên tuổi của G. Washington, những nhân vật lịch sử mà Ông ngưỡng mộ như là những anh hùng chân chính, không màng danh lợi. Phan viết :

"Nói về đạo đức thì không ai dám nói vì danh, nói về anh hùng thì không ai dám nói vì lợi.

Than ôi ! Danh lợi có can gì đến đạo đức với anh hùng đâu ! Chưa có "thực" thì danh cũng chóng mai một, mà khi đã "hư" thì danh ấy sẽ xấu đến muôn đời... Nếu mà có danh thực thì muôn đời không ai dám nói gì khác. Như các Ông Washington, Tây-hương Long-thịnh cũng là danh lắm, nên nước Mỹ nêu gương sáng ngời, nên xứ Đông Kinh xây tượng đồng kỷ niệm cao ngất" (5).

Trong một trước tác khác - "Sùng bái giai nhân" viết năm 1907, Phan đánh giá cao công lao của Saigo trong công cuộc duy tân Nhật Bản và một lần nữa Ông lại đặt tên tuổi của Saigo bên cạnh các vĩ nhân trong lịch sử thế giới :

"Không có Hoa-thịnh-đốn thì Mỹ lợi kiên (tức nước Mỹ) chết, không có ba đấng anh kiệt Ba, Mã thì nước Đại lợi (tức nước Italia) chết, không có các bậc hiền tài Tây-hương, Mộc-hộ (Kido Koin) thì Nhật Bản chết" (6).

Khoảng 10 năm sau khi viết truyện "Chân tướng quân", trong đó có luận bàn về thời thế và anh hùng, một lần nữa Phan nói đến Saigo và cũng như những lần trước Ông lại đặt nhân vật này bên cạnh tên tuổi của G. Washington vĩ đại :

"Hoa-thịnh-đốn đánh nhau với người Anh chưa đầy mười năm, nhưng khi nói đến chuyện châu Mỹ thì người ta đều khen tài của Hoa-thịnh-đốn, Tây-hương đánh nhau với người Nga chỉ một trận hải chiến, vậy mà khi qua Nhật Bản thì ai cũng biết đến tên Tây-hương... Phải có hàng vạn, hàng ức Hoa-thịnh-đốn, rồi sau mới có một Hoa-thịnh-đốn nổi tiếng. Phải có hàng vạn, hàng ức con người như Tây-hương, rồi sau mới có được một Tây-hương nổi tiếng. Châu Mỹ thì tôi chưa biết, còn nước Nhật thì tôi đã từng qua... Một Tây-hương đó chẳng qua cũng chỉ là một đại biểu cho hàng vạn, hàng ức Tây-hương mà thôi..." (7).

Trên đây chúng tôi đã được lược qua những đoạn mà Phan Bội Châu viết về Yoshida Shoin và Saigo Takamori trong các trước tác của Ông. Chúng ta thấy rõ ràng là Phan đánh giá rất cao vai trò của những nhân vật này trong sự nghiệp duy tân của Nhật Bản, Ông muốn noi theo tấm gương của họ, phấn đấu cho sự nghiệp duy tân của Việt Nam và khích lệ quốc dân Việt Nam noi theo. Sau đây xin lược qua tên tuổi và sự nghiệp của hai nhân vật lịch sử này.

*
* *

Yoshida Shoin là nhà giáo dục và nhà tư tưởng tiền khu của sự nghiệp duy tân nổi tiếng của Nhật Bản cuối thời Bakufu. Ông sinh năm Thiên Bảo nguyên niên (1830) tại Choshu-han (Trường-châu), nay thuộc Yamaguchi-ken, trong một gia đình samurai bậc thấp (8). Ông đã sớm hấp thụ được ở gia đình đức tính cần kiệm và chăm chỉ học tập. Thuở nhỏ Ông đã chịu một sự giáo dục hết sức nghiêm khắc từ gia đình. Từ lúc 6 tuổi, Ông vào học Trường Sư phạm quân bị Sangaryu thuộc nhà Mori,

daimyo của Choshu và tài học của Ông đã sớm được khẳng định. Chính Shoin luôn tự răn mình : "chưa đọc được vạn cuốn sách, không thành người thiên thu" (9). Ông đã nhiều lần tham dự các kỳ bình văn do Han chủ Mori tổ chức và lần nào cũng được đích thân Mori tán thưởng (10). Năm 10 tuổi, Ông đã thuyết giảng ở Meironkan (Minh-luận-quán) và năm 11 tuổi, Ông đã thuyết giảng "Vũ giáo toàn thư" cho chính Daimyo Mori Takachika nghe. Trong các bài thuyết giảng của mình, Ông không chỉ luận về kiến thức quân sự mà còn đề cập và phân tích sâu sắc tình thế chính trị đương thời. Năm Gia Vĩnh thứ 2 (1849), Ông nhận chức Ngoại khứ và theo lệnh của Daimyo Mori, Ông tiến hành tuần tra các điểm canh phòng ven biển như Tsusa, Otsu, Noyoura, Akamaseki thuộc Choshu-han.

Từ năm 1850 đến năm 1853, Ông đi du lịch khắp vùng, giao du với các vũ sĩ, văn nhân và tìm mọi cách học hỏi những kiến thức mới đương thời. Ông đã đến Hirado, Nagasaki, tìm đọc các tác phẩm liên quan đến việc phòng vệ ven biển của Trung Hoa và Nhật Bản, các thư phẩm của phái Vương Dương Minh và lần đầu tiên Ông được đọc cuốn sách "Shinron" (Tân luận) (11) của nhà Khổng học canh tân phái Mito (Thuỷ-hộ) Aizawa Seishisai (Hội-trạch Chính-chí-tê)..., nhờ đó mà tầm kiến văn của Ông được mở rộng hơn nhiều. Những điều tai nghe mắt thấy trong chuyến đi này đã được Ông viết trong hồi ký "Tây du nhật ký".

Tháng 3 năm 1851, Ông tuỳ tùng cho Daimyo Mori đến Edo (Tokyo) và thực hiện ý đồ du học của mình. Ông đã tòng học ở Asaka Gonsai. Koga Chakei, Sanga Sosui và đặc biệt là ở nhà Lan học (12) nổi tiếng đương thời là Sakuma Shozan (Tá-cửu-gian Tượng-sơn) - người đã kêu gọi tiếp thu khoa học của phương Tây để xây dựng nước Nhật Bản hùng mạnh. Ông đã tiếp thu những kiến thức về hàng hải, pháo binh và chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng duy tân ở nhà Lan học này. Tháng 12 năm đó, mặc dù không được sự đồng ý của Han chủ, Ông đã can đảm tiến hành một chuyến du học về phía đông bắc Nhật Bản. Và chuyến đi này được Ông ghi lại trong "Đông Bắc du nhật ký". Ông đã được gặp các nhà tư tưởng của phái Mito - những nhà kiến tạo tư tưởng "Sonnoyoi" (Tôn-Vương Nhương-Di) là Aizawa Seishi và Toyota Samjiro (Phong-điền Sâm-thứ-lang), tầm kiến thức của Ông về phòng thủ đất nước được mở mang hơn nhiều. Khác với những nhà tư tưởng Yoi của phái Mito, tư tưởng Yoi của Shoin gắn liền với chủ trương "kaikoku" (khai quốc). Năm 1852, Ông đã đi đến nhiều vùng Kaitsu, Nigata, Sato, Akita, Hirosaki, Aoimori, Tomioka, Sendai,... tiếp xúc với các tác nhân và các danh sĩ ở đó. Ông được các "danh nho, thần sư" ở vùng này "tán thưởng những suy nghĩ độc lập" của Ông.

Tháng 4 cùng năm, Ông được lệnh phải quay trở về Nagato và bị quản thúc ở đó vì tội "vong quốc" (đi khỏi Han mà không được phép của Han chủ). Trong thời kỳ này Ông vùi đầu vào nghiên cứu các tác phẩm cơ bản của phái Quốc học như "Nihon Shoki" (Nhật Bản thư kỷ), "Zoku Nihon ki" (Tục Nhật Bản ký) v.v..., tư tưởng "Sonnoyoi" của Ông được củng cố mạnh mẽ hơn.

Tháng 1 năm 1853, Ông được phép đi du học và một lần nữa Ông lại đến Edo. Trong thời gian lưu học, có một sự kiện đã tác động lớn đến tư tưởng của Ông là chiến hạm của Đô đốc M.Perry đến cảng Uraga đòi Nhật Bản mở cửa, ký kết các Hiệp ước thông thương. Ông đã nhìn thấy đó là "nguy cơ ngay trước mắt, tai họa cho vạn đời" (13) và đã sốt sắng viết "Tướng cấp tư ngôn" (Những suy nghĩ riêng khẩn báo với Tướng quân), trong đó luận bàn về sách lược đối phó với tình thế nguy cấp lúc bấy giờ. Mặt khác, Ông còn có ý đồ bí mật đột nhập vào các tàu nước ngoài để tìm hiểu kỹ thuật phương Tây và ra nước ngoài lưu học. Tháng 9 năm 1853, nghe tin có hạm đội của Nga đến cảng Nagasaki, Ông lập tức đến Nagasaki định thực hiện ý đồ của mình, nhưng không thành. Tháng 1 năm 1854, hạm đội của Đô đốc M.Perry quay trở lại Nhật Bản để ký kết Hoà ước thông thương. Tháng 3 năm đó, Ông bí mật đột nhập lên chiến hạm đó để xin đi ngoại quốc du học, nhưng Ông bị thuỷ binh của Mỹ bắt và giao trả cho nhà chức trách Bakufu và bị bỏ tù. Liên

quan đến vụ này thầy học của Ông là nhà Lan học nổi tiếng Sakuma Shozan cũng bị bắt. Sau đó Ông bị đưa về giam lỏng ở nhà ngục Noyama ở Hagi, quê hương của Ông. Ở trong tù, Ông tổ chức Dokushokai (Hội Đọc sách), Ông giảng giải Mạnh Tử cho các tù nhân và tập "Giảng Mạnh dư thoại" của Ông cũng ra đời từ đấy. Tháng 12 năm 1855, với lý do xin dưỡng bệnh Ông được trở về nhà, từ đó Ông dành toàn tâm toàn lực cho công việc giáo dục ở trường Shokasonjuku (Tùng-hạ-thôn thục). Trên thực tế, Ông trở thành người chỉ đạo các hoạt động giáo dục của trường này. Tài năng giáo dục, khả năng cảm hoá trác việt của Shoin được bộc lộ rõ rệt trong phương pháp giáo dục của Ông. Tuy trên danh nghĩa là trường Nho giáo, song trong thực tế Shoin đã mang lại cho trường này một nền giáo dục thực học "không phải là đào tạo các nhà thiên tài, các Tiến sĩ, các viên chức nhà nước mà là đào tạo các nhà cải cách duy tân" [(14)]. Nhiều học trò của trường này đã trở thành những nhà lãnh đạo công cuộc "Sonnoto-baku" (Tôn Vương đảo Mạc) và trong sự nghiệp duy tân sau này. Trong số đó nổi bật là các tên tuổi : "Tứ thiên vương" là Takasugi Shinsaku (Cao-sâm Tấn-tác), Kusaka Genzui (Cửu-phản Huyền-thuỵ), Yoshida Toshitaro (Cát-điền Vinh-đại-lang), Iriko Sugukura (Nhập-giang Sâm-khố) và các lãnh tụ duy tân tương lai là Kido Koin (Mộc-hộ Hiếu-doãn), Nomura Wasaku (Dã-thôn Hòa-tác), Omura Yasujiro (Đại-thôn Ích-thứ-lang), Kubo Seitaro (Cửu-bảo Thanh-đại-lang), Maehara Ichisei (Tiền-nguyên Nhất-thành), Ito Hirobumi (Y-đằng Bác-văn), Yamagata Aritomo (Sơn-huyện Hữu-bằng) v.v... Đối với Shoin, đây là thời kỳ vẻ vang nhất trong cuộc đời hoạt động của Ông.

Năm 1858, việc ký kết Hiệp ước Tu hiếu thông thương Nhật-Mỹ đã gây nên sự khủng hoảng chính trị và rối loạn xã hội sâu sắc ở Nhật Bản và điều đó có tác động mạnh mẽ tới Shoin. Ông phê phán gay gắt việc ký kết Hiệp ước song thiếu tính toán của chính quyền Bakufu. Ông tích cực hoạt động để chống lại Hiệp ước bất bình đẳng đó. Một mặt, Ông viết kiến nghị gửi tới Han chủ, phê phán việc làm của Bakufu, và mặt khác Ông cử các môn đồ của Ông đi khắp nơi để thu thập tình hình, chính kiến và thông qua Han chủ trực tiếp kiến nghị với Bakufu về đối sách trước tình trạng trên. Bakufu chủ trương đàn áp các xu hướng đối lập, coi các hoạt động của Shoin là "sách động nhân tâm, không phải là học thuật thuần tuý", bắt giam Ông và ra lệnh chuyển Ông lên đại ngục ở Edo. Có lẽ từ đấy trong tư tưởng "Sonnoyoi" của Ông đã bắt đầu nảy sinh tư tưởng Tobaku (đảo Mạc) và gắn liền tư tưởng "Sonnoyoi" với tư tưởng "Sonnotobaku" [(15)]. Ở trong tù, Ông có âm mưu tổ chức ám sát mật sứ của Bakufu ở Kyoto là Manabe Senso nên đã bị tuyên án tử hình và ngày 27 tháng 10 năm 1859, Ông bị hành quyết.

Trong suốt cuộc đời của mình, Shoin chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Ông học Chu Tử, Mạnh Tử, chịu ảnh hưởng của phái Vương Dương Minh và Lý Trác Ngô, luôn luôn ấp ủ tư tưởng "chí thành", tận trung với sự nghiệp của mình. Ông có quan điểm tiến bộ khi viết rằng : "Trong vạn vật, điều thiêng liêng nhất là nhân dân" (Vũ giáo toàn thư giảng lục) [(16)]. Là một vũ sĩ, nhưng Ông luôn luôn quan tâm đến nông dân, phụ nữ, canh nông, phát triển mậu dịch và công nghệ v.v... Mặt khác, là người chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Lan học, tư tưởng khai quốc, Shoin rất nhạy cảm với tình thế đương thời. Ông nhận thức sâu sắc áp lực của các cường quốc phương Tây, luôn suy nghĩ về phương sách để bảo vệ nền độc lập quốc gia, tư tưởng của Ông hướng tới tiếp thu nền văn minh phương Tây để canh tân đất nước, có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ phong trào "Sonnotobaku" và sự nghiệp duy tân của Nhật Bản. V.V.Xovaxtiev viết : "Mặc dầu Shoin chủ trương "Yoi", nhưng chủ trương "Yoi" của Ông gắn liền với sự cần thiết phải thi hành chính sách "mở cửa" và giữa chúng không có mâu thuẫn [(17)]. Hơn nữa, qua các tác phẩm của Ông, chúng ta thấy Shoin cũng đã phác thảo ra Cương lĩnh xây dựng một xã hội, trong đó văn vũ được chấn hưng, công nghiệp, công nghệ phát triển, giao thương, buôn bán rộng rãi với các quốc gia khác v.v... Với

những tư tưởng đó, Shoin được đánh giá cao trong lịch sử tư tưởng Nhật Bản và Ông được coi là "nhà tiên khu của chính sách phú quốc cường binh" [18].

Là một tử tù của chính quyền Bakufu, sau khi sự nghiệp "Sonnotobaku" hoàn thành, Shoin được tôn lên thành bậc tiên liệt, người anh hùng của Nhật Bản, được truy tặng Chính tứ vị, được đánh giá như là nhà giáo dục lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản, người đã hy sinh cả cuộc đời mình cho sự nghiệp Sonnotobaku và duy tân. Các tác phẩm của Ông được biên tập và xuất bản trong "Yoshida Shoin toàn tập", gồm 10 tập và nhiều công trình nghiên cứu về Ông cũng được xuất bản (khoảng 500 công trình). Công việc nghiên cứu về cuộc đời, tư tưởng và sự nghiệp giáo dục của Ông vẫn đang tiếp tục.

Saigo Takamori (1827-1877) là lãnh tụ của công cuộc "Oseifukko" (Vương chính phục cổ) và của sự nghiệp duy tân Nhật Bản, cùng với Okubo Toshimichi (Đại-cửu-bảo Lợi-thông) và Kido, Ông được liệt vào hàng "Duy tân tam kiệt". Saigo sinh năm Văn Chính thứ 10 tức là năm 1827 tại Kajiya thuộc Satsuma-han, nay thuộc Kagoshima-ken, Tây Nam đảo Kyushu, trong một gia đình samurai bậc thấp. Huý là Takanaga (Long-vĩnh), sau khi duy tân đổi thành Takamori (Long-thịnh), hiệu là Shisui (Chỉ-thủy) hay có khi là Nanshu (Nam-châu).

Năm 1854, Saigo được phong chức Niwagata (bảo vệ trong cung của Han chủ) tháp tùng Daimyo Satsuma là Shimazu Nariakira đi Edo nên đã có dịp tiếp xúc với các chính khách Bakufu đương thời. Năm 1857, theo ý của Shimazu, Ông đã cùng với vũ sĩ xứ Echizen (Việt-tiền) là Hashimoto Sanai đến Kyoto hoạt động bí mật trong cung đình để vận động cho Hitotsubashi Keiki được kế vị ngôi Tokugawa Shogun. Vì hoạt động trong phái "Nhương Y" ở Kinh đô, Ông bị tống giam ở An Chính Đại ngục. Được sự giúp đỡ của nhà sư Getsho, Ông được ra tù và quay về Kagoshima. Nhưng ở Han lúc này, sau cái chết của Han chủ Nariakira, tình hình đã thay đổi. Han chủ mới không cho phép chứa chấp các chí sĩ, truy bắt các nhà hoạt động "Sonno", nhà sư Getsho phải tự tử ở ngoài vịnh Kagoshima, còn Saigo thì cải tên thành Kikuchi (Cúc-trì) và trốn ra đảo Oshima, sống cuộc đời ẩn dật trong vòng 3 năm trời. Năm 1862, Ông được phép trở về Han và phục chức Niwagata, cải tên thành Oshima Sanyueimon. Lúc bấy giờ phong trào "Sonnoyoi" phát triển mạnh ở Satsuma-han cũng như ở Kyoto, người nắm thực quyền ở Satsuma lúc này là Shimazu Hasimitsu (Đảo-tân Cửu-quang) chủ trương ngăn chặn hoạt động của phái "Sonnoyoi" trong Han và bành trướng thế lực của Satsuma đối với Bakufu nên đã sử dụng Saigo để điều tiết các mối xung đột. Saigo đề nghị Hisamitsu lên Kinh đô tham gia vào phái "Sonnoyoi", nhưng bị Hisamitsu từ chối. Không tuân lệnh Hisamitsu, Saigo đi các Han, giao du với các chí sĩ khác, hơn nữa Ông còn có ý đồ tổ chức cuộc nổi dậy của phái cấp tiến. Việc làm đó bị Han chủ coi là nổi loạn nên khép Ông vào tội bất tuân lệnh, đày ra đảo Tokunoshima, Okinaga, tước các danh hiệu, các chức vụ và tịch thu toàn bộ tài sản của Ông. Nhưng đến tháng 2 năm 1864, Ông lại được phục chức. Tháng 3, Ông lên Kyoto làm quân dịch. Tháng 7, ở Cấm Môn có sự biến [19], Ông làm tham mưu cho quân đội của Han chiến đấu chống lại quân của Choshu-han. Ngay sau đó, Ông là người tích cực chủ trương đưa quân đi chinh phạt Choshu, nhưng đến tháng 10 Ông lại thay đổi ý kiến là phải có thái độ khoan dung đối với Choshu. Trong thời gian này Ông đã gặp Tư lệnh quân Bakufu là Katsu Kaishu (Thắng Hải - chu) ở Osaka để thuyết phục về chủ trương liên hiệp với quân đội của các Han mạnh, nhưng không có kết quả. Vào thời kỳ này Ông đổi họ từ Oshima sang Saigo và tham gia vào đạo quân đi chinh phạt Choshu do Tổng đốc Tokugawa Keisho (Đức-xuyên Khánh-thắng) lãnh đạo. Ông đã tự mình đi tới Iwakuni bắt những người có trách nhiệm trong sự biến Cấm Môn phải tự Seppuku (thiết phúc - tự mổ bụng chết) [20], không cần chiến đấu mà vẫn giành được thắng lợi. Sự kiện này làm cho tên tuổi của Ông được

nổi tiếng rộng rãi hơn ở Kinh đô cũng như ở cả Han. Nhưng ngay sau đó Ông thay đổi lập trường, chủ trương chống lại Bakufu. Năm Khánh Ứng nguyên niên (1865), Ông chủ trương chống lại kế hoạch tái chinh phạt Choshu của Bafuku. Tháng 1 năm 1866, qua sự dàn xếp trung gian của chí sĩ Tosa (Thổ tá) là Sakamoto Ryoma (Phản-bản Long-mã), Saigo đã cùng với Kido của Choshu ký kết mật ước liên minh giữa Satsuma và Choshu, gọi tắt là Minh ước Satsucho chống Bakufu. Theo mưu sách của Saigo và Okubo Satsuma Han đã báo cho Bakufu biết là họ từ chối xuất binh chinh phạt Choshu. Lúc này những hoạt động "Sonnotobaku" của Saigo được chính thức hoá và giành được cảm tình của Han chủ Satsuma. Tháng 6 năm 1867, Saigo đã ký kết với Goto Shojiro (Hậu-đằng Tượng-thứ-lang) của Tosa Minh ước Satsudo và như vậy trên thực tế liên minh các Han Tây Nam chống Bakufu đã hình thành. Tháng 10, phái "đảo Mạc" ở Choshu và Geshu (Nghệ Châu - nay thuộc Hiroshima-ken) cử binh đi thảo trừ Bakufu. Cùng lúc đó Okubo đã kết hợp với Iwakura Tomomi (Nham-thương Cụ-thị) thảo mật chiếu "thảo Mạc", chính thức cho phép quân đội các Han dùng vũ lực để đánh đổ Bakufu.

Ngày 4 tháng 10, Goto và Han chủ Tosa là Yamanouchi Toyoshige (Sơn-nội Phong-tín) thuyết phục Shogun Tokugawa Keiki (Đức-xuyên Khánh-hỉ) trao trả chính quyền cho Tenno. Ngày 9 tháng 12, khi hiệu lệnh "Vương chính phục cổ" đưa ra, người chỉ huy cuộc chính biến đó là Saigo đã chỉ huy quân đội các Han canh giữ các cửa của Cung điện, ở bên trong Cung điện Okubo giám sát và uy hiếp các công hầu và Daimyo. Và để đánh bại hoàn toàn thế lực của Bakufu, Saigo và Okubo đã khiêu khích cho quân đội của Bakufu dùng vũ lực chống lại quân đội Tenno và năm Meiji nguyên niên (1868), tháng 1, trong cuộc chiến quyết định ở Toba-Fukumi [21], nằm giữa Kyoto và Osaka, Saigo thống đốc đạo quân Đông chinh đã đánh bại quân đội Bakufu do Lục quân Tổng tài Katu Kaishu lãnh đạo. Kaishu đã phải thương thuyết với quân Triều đình mở cửa thành Edo ra hàng, tránh đổ máu. Sự nghiệp "Tôn Vương đảo Mạc" đã giành được thắng lợi.

Sau những chiến tích lững lẫy ở Kinh đô, Saigo trở về Kagoshima như là "Đệ nhất Đại công thần của Vương chính phục cổ". Ông được ban tước Chính tam vị (tước vị cao quý của Triều đình) và được ban thưởng thừa kế vĩnh viễn 2000 koku. Năm Meiji thứ 3 (1870), Ông nhận chức Đại tham sự (tương đương như Bộ trưởng) ở Triều đình. Saigo lấy binh sĩ của các Han đã có công trong sự nghiệp "Sonnotobaku" làm Cận vệ binh, canh giữ Kinh đô. Ông cũng đã hiệp lực tích cực trong cải cách hành chính "phế han lập huyện".

Tháng 10, khi đoàn sứ của Iwakura xuất ngoại, Saigo trở thành người đứng đầu Tham nghị, người có trách nhiệm và công lao lớn trong sự nghiệp cải cách giáo dục, cải cách chế độ thuế và chế độ trưng binh. Ông giữ các chức vụ trọng yếu trong Chính quyền Meiji như Tham nghị kiêm Nguyên soái lục quân (từ năm 1873, bỏ chức Nguyên soái, lập chức Đại tướng, chức vụ cao nhất trong lục quân của Nhật và Ông giữ chức vụ đó). Ông còn giữ chức Tư lệnh quân Cận vệ Thủ đô.

Trong việc cải cách chế độ trưng binh trong thời kỳ Meiji, tầng lớp Samurai bị thiệt hại lớn nhất, rất nhiều vũ sĩ trở nên thất nghiệp. Điều đó dẫn tới sự bất mãn sâu sắc của tầng lớp vũ sĩ. Vốn là người có uy tín lớn trong quân đội, Saigo đã đóng vai trò tích cực trong việc xoa dịu bất bình của vũ sĩ. Có lẽ đó cũng là một trong những nguyên nhân chính thôi thúc Ông chủ trương gửi quân đội ra nước ngoài (gọi là chủ trương chinh Hàn) và tự bản thân Ông cũng thiết tha muốn được cử đi sứ Triều Tiên. Có phải Ông có ý định sử dụng thương thuyết để thiết lập bang giao giữa hai nước, loại trừ chiến tranh, hay Ông dùng "ngoại chinh" để xoa dịu sự bất mãn của binh sĩ, vấn đề này đã gây ra sự tranh luận kéo dài trong giới nghiên cứu ở Nhật Bản cũng như ở nước ngoài [22].

Ngày 17 tháng 8 năm 1873, Nghị quyết cử Saigo đi sứ Triều Tiên đã được thông qua. Thế

nhưng sau khi đi sứ về, Iwakura phản đối quyết định đó và phái "Nội trị" (chủ trương dốc toàn bộ sinh lực, tài lực cho cải cách trong nước) như Kido, Okubo, Okuma, Oki Takato (Đại-mộc Kiều-nhiệm) cũng chống đối quyết liệt và đệ đơn xin từ chức Tham nghị. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, Thái chính đại thần (như là Tổng lý đại thần - Thủ tướng) là Sanjo Sumetomi (Tam-điều Thục-mỹ) bị bệnh, Iwakura được cử làm Quyền Thái chính đại thần và ngay lập tức tâu lên Tenno kéo dài vô hạn việc cử Saigo đi sứ Triều Tiên. Ngày hôm sau, Saigo lấy lý do bị bệnh, đệ đơn từ chức, trả lại các chức vụ Tham nghị, Tư lệnh Cận vệ Thủ đô (còn tước Chính tam vị và chức Đại tướng Lục quân thì vẫn giữ). Theo sau Ông, Fukushima, Goto, Eto, Atagaki cũng nhất loạt đệ đơn từ chức Tham nghị.

Saigo trở về Kagoshima, tháng 6 năm 1874 lập trường tư thục dạy cho con em sĩ tộc, môn đồ theo học rất đông lên đến hàng vạn người. Ông cũng tiêu khiển thời gian vào vui thú điền viên hay săn bắn. Còn thái độ của Ông như thế nào đối với chính cuộc thì tài liệu còn thiếu để đi đến kết luận một cách chính xác. Tuy nhiên từ khi về Kagoshima, trên thực tế Ông là người có quyền hành lớn nhất, chi phối các hoạt động của chính quyền ở đây.

Lo sợ một sự nổi dậy có thể có dưới sự chỉ đạo của Saigo, chính quyền Trung ương đã cử người về thăm dò tình hình và quyết định dời kho vũ khí của Chính phủ ra khỏi Kagoshima. Các môn đồ của Saigo nhân đó cho rằng chính quyền có ý định ám sát Saigo và đã đánh chiếm kho vũ khí đó. Saigo cũng tuyên bố là Ông sẽ dẫn một đạo quân lên Tokyo để chất vấn Chính phủ. Con cháu sĩ tộc theo Ông rất đông, ước chừng 15.000 người. Quân của Saigo công phá thành Kumamoto, nhưng không thành. Sau gần 2 tháng, quân của Chính phủ do Yamagata Aritomo đánh bại cuộc nổi dậy của binh lính do Saigo lãnh đạo. Saigo bị truy kích quyết liệt và ngày 24 tháng 9 đã dùng kiếm để tự tử theo truyền thống của võ sĩ đạo.

Vì bị coi là kẻ thù của Triều đình, nên sau khi chết, tên tuổi Ông bị bôi nhọ. Nhưng một thời gian sau, một số trí thức nổi tiếng, đặc biệt là Fukuzama và Iemura đã viết bài công nhiên ca ngợi sự nghiệp của Saigo, coi Ông là "người Nhật tiêu biểu", đại biểu tối cao cho chí sĩ ở Nhật Bản [23]. Năm Meiji thứ 22 (1899), năm công bố Hiến pháp đầu tiên ở Nhật Bản, chính quyền tuyên bố đại xá cho Saigo, truy tặng Ông tước Chính tam vị. Năm 1898, tượng đồng của Ông được chế tạo bởi nhà điêu khắc nổi tiếng Takamura được đặt trang trọng tại Công viên Ueno ở Tokyo và năm 1902, con Ông là Saigo Entaro được ban tước Hầu. Cuộc đời và chiến tích của Saigo được sự ngưỡng mộ sâu sắc của người dân Nhật, họ coi Ông như là vị anh hùng đầy bi kịch, không màng danh lợi. Các nhà nghiên cứu tuy không đi đến thống nhất khi đánh giá nhân vật lịch sử này, nhưng đều có chung một suy nghĩ : đây là nhân vật lịch sử có vai trò to lớn trong sự nghiệp "Tôn Vương đảo Mạc" và trong buổi đầu công cuộc duy tân ở Nhật Bản, nhưng cũng là nhân vật có nhiều cá tính và lãng mạn [24]. Tên tuổi của Ông gắn liền với nhiều truyền thuyết, mà nổi tiếng nhất có lẽ là truyền thuyết do Hoàng Thái tử Nga đương thời đưa ra nói rằng : Sau khi thất bại ở Kumamoto, Saigo đã trốn sang Nga và đã cùng Hoàng Thái tử quay trở lại Nhật vào năm Meiji thứ 24, nhưng truyền thuyết này không đủ chứng cớ thuyết phục. Saigo trước tác không nhiều, sau khi Ông chết, các thư từ, thơ viết bằng chữ Hán, các di huấn và những văn kiện có liên quan đến cuộc đời và hoạt động của Ông được biên tập và xuất bản thành "Saigo Takamori Toàn tập" gồm 6 tập.

*

* *

Thời kỳ Phan hoạt động cho Phong trào Đông du trên đất Nhật Bản (1905-1909) là thời kỳ cuối cùng của Meiji Duy tân. Đây là thời kỳ Nhật Bản tiến nhanh vào hàng ngũ các cường quốc tiên tiến trên thế giới. Trong thời kỳ đó, tên tuổi của các nhà tư tưởng và lãnh đạo duy tân rất được đề cao ở Nhật Bản. Yoshida Shoin và Saigo Takamori nằm trong số các nhân vật như vậy. Shoin thì được ca ngợi : "Không có gì quá đáng khi gọi Shoin cùng với Pestalozzi là

những bậc thánh về giáo dục" [25]. Còn Saigo thì như Tiến sĩ Ojiro Kamitaku viết : "Không kể thời kỳ cổ trung đại, thế kỷ XIX đã sinh ra đại anh kiệt Đại Napoléon, thời kỳ Meiji đã sinh ra đại anh kiệt Đại Saigo, những người mà sự nghiệp của họ không chỉ có ý nghĩa to lớn trong hiện tại mà còn có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tương lai" [26]. Nhưng ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, tên tuổi của những nhân vật này thường gắn liền với những tư tưởng bành trướng xâm lược và bị phê phán gay gắt. Sự phê phán này thường gặp trong các công trình nghiên cứu ở nước ngoài ngay sau chiến tranh. Tư tưởng của Saigo bị coi là "tiền thân của tư tưởng xâm lược của đế quốc Nhật Bản" (Verit-soxkaya), còn trường hợp Saigo thì như GS. M.Story đã viết : "Sự thất bại của công cuộc nổi loạn của Saigo có ý nghĩa chấm dứt sự phản kháng cuối cùng của các thế lực phong kiến ở Nhật Bản, nhưng tư tưởng bành trướng của ông lại được những nhà dân tộc chủ nghĩa cực đoan truyền bá mạnh mẽ, làm vẩn đục chính trị Nhật Bản" [27]. Ngày nay việc đánh giá các nhân vật này không quá thiên kiến như vậy, nhưng cũng không hoàn toàn thống nhất trong các giới nghiên cứu. Tuy nhiên dù thuộc trường phái nào, các học giả đều thừa nhận họ là những nhân vật lịch sử có công lao to lớn trong sự nghiệp "tôn Vương đảo Mạc" và duy tân của Nhật Bản.

Như đã nói ở phần đầu, trong bài viết này chúng tôi không đặt vấn đề xem xét việc đánh giá các nhân vật lịch sử này như thế nào mà là xem xét Phan Bội Châu đã đánh giá các nhân vật lịch sử ấy như thế nào và trên phương diện nào.

Không phải ngẫu nhiên mà Phan đã lấy cuộc đời và hoạt động của Shoin làm tấm gương cho phong trào du học của thanh niên Việt Nam và kêu gọi đồng bào tích cực giúp đỡ phong trào du học như đã đề cập trong bài "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn". Trước hết, Phan đánh giá cao vai trò của lưu học sinh đối với sự nghiệp duy tân Nhật Bản, Ông coi đó như là một nguyên nhân của sự thành công của công cuộc duy tân : "Do từ lúc đầu họ biết cho người đi du học nước ngoài để mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài mới có được sự nghiệp rực rỡ, vĩ đại như thế". Và Phan cũng đánh giá cao vai trò của Shoin trong công cuộc du học như là người đi tiên phong trong phong trào này : "Khi đề xướng lên chỉ có một mình Cát-điền Tùng-âm, mà sau có hàng ức triệu Cát-điền Tùng-âm hò hét ầm ĩ theo...". Thực tế thì phong trào du học của Nhật Bản được diễn ra từ cuối thời Bakufu và trên một quy mô rộng lớn. Và nói một cách chính xác Shoin là người đi tiên phong trong phong trào du học vì sự nghiệp "Sonnotobaku". Đề cập đến trường hợp Shoin, Phan muốn nhấn mạnh đến hai khía cạnh :

1) Shoin đã rất tha thiết với du học, nhiều khi bất chấp cả "quốc cấm", sự nguy hiểm để đạt được mục đích du học của mình.

2) Việc du học của Shoin không phải chỉ nhằm mục đích thuần tuý học thuật mà còn là tìm hiểu tình hình thực tế, để đề xướng những đối sách thích hợp với tình thế đó. Điều này làm cho Phan ngưỡng mộ, vì nó rất phù hợp với ý đồ khởi xướng phong trào du học trong thanh niên Việt Nam của Ông lúc bấy giờ. Phan muốn du học trước hết là bồi dưỡng nhân tài cho sự nghiệp "duy tân", và từ "duy tân" Việt Nam mà Phan dùng trong các tác phẩm của Ông trước hết có nghĩa là cuộc đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc. Phong trào du học mà Shoin là người khởi xướng trước hết là phong trào du học để bồi dưỡng nhân tài trong sự nghiệp "Son-notobaku". Đó là sự nghiệp "Duy tân thứ nhất", là tiền đề cho công cuộc duy tân Việt Nam noi theo tấm gương của Shoin : "Sự nghiệp Duy tân thứ nhất của Cát-điền Tùng-âm, anh em đồng bào ta há lẽ chịu nhường bước?" GS. M.Shiraishi đã phân tích sâu sắc khía cạnh này khi viết rằng : "Điều đáng chú ý ở đây là Phan tự mình muốn đảm nhiệm vai trò trong "Sự nghiệp Duy tân" của Việt Nam như vai trò mà Yoshida Shoin đã đảm nhiệm trong sự nghiệp Meiji Duy tân ở Nhật Bản. Như ta đã biết, Shoin đã đào tạo rất nhiều nhà lãnh đạo Meiji Duy tân, hơn nữa bản thân Ông là người đã phạm vào luật quốc cấm, tìm đường xuất dương cầu học. Việc xuất dương cầu học của Shoin kết cục bị thất bại, nhưng Ông lại thành

công trong sự nghiệp giáo dục ở ngay Nhật Bản. Phan tự mình không có gì khác hơn là muốn bồi dưỡng nhân tài để đảm nhiệm "sự nghiệp duy tân" giống như Shoin đã làm [28].

Sự ngưỡng mộ của Phan đối với Yoshida Shoin còn ở chỗ Shoin có công lao to lớn trong sự nghiệp bồi dưỡng nhân tài cho sự nghiệp "Sonnotobaku" và sự nghiệp duy tân. Với tầm kiến thức rộng lớn bao gồm cả Nho học, Quốc học và phương Tây học, năng lực giáo dục tuyệt vời và khả năng cảm hoá trác việt của mình, Shoin đã đào tạo được một đội ngũ các nhà lãnh đạo duy tân lừng danh như Ito Higenobu, Yamagata Aritomo, Takasugi Shinsaku, Kusaka Gensui, Yoshida Toshitaro, Iriko Sugukura, và cả Kido Koin nữa. Vậy Shoin đã đào tạo các môn đồ của mình như thế nào? Ở đây cần nhấn mạnh đến một khía cạnh là trên thực tế Shogasonjuku mà một thời kỳ Shoin là người chủ trì của nó như là một trường đào tạo nhân tài Sonnotobaku chứ không phải là một trường đào tạo Shusigaku (Khổng học). Các môn đồ của Ông được học những kiến thức mới về tình hình đất nước và thế giới bên ngoài, được hiểu biết và trao đổi những phương sách đối phó với nguy cơ nhằm bảo tồn độc lập cho đất nước. Thậm chí Ông còn đưa các môn đồ của mình vào thực tế, tiến hành điều tra tình hình thực tế của đất nước để có đối sách thích hợp. Đó không phải là giáo dục "thực học" hay sao? GS. W.G.Beasley viết : "Chính Shoin đã chỉ ra rằng Shogun và Daimyo đã không có khả năng hành động (để bảo vệ đất nước) và sự nghiệp đó đặt lên vũ sĩ cấp dưới, rằng Nhật Bản chỉ có thể được cứu nguy bằng một cuộc cải cách xã hội sâu rộng. Và rằng Ông không truyền bá cho các chí sĩ một thứ triết lý xã hội cứng nhắc, các bài giảng của Ông và hoạt động thực tiễn của Ông chắc chắn đã đưa tới sự biến đổi nhận thức đối với chính trị Nhật Bản" [29]. Chỉ có trên phương pháp giáo dục như vậy, Shoin mới đào tạo ra những nhà lãnh đạo có năng lực cho sự nghiệp duy tân nổi tiếng được . Noi theo gương Shoin, về sau này khi khởi xướng, tổ chức và điều hành Phong trào Đông du, Phan thiết tha muốn gửi các thanh niên vào "Chấn vũ Quân sự học hiệu" hoặc "Đông Á đồng văn thư viện" để được học những kiến thức quân sự (30). Đó không có gì khác hơn là sự chủ trương thực học, du học vì mục đích trước mắt là đào tạo các chiến sĩ chiến đấu cho sự nghiệp độc lập dân tộc.

Điểm nổi bật thứ ba khi đánh giá về Shoin của Phan là Ông coi Shoin như là nhà tư tưởng tiên phong cho phong trào "Sonnotobaku". Điều này phù hợp với cách đánh giá của các nhà nghiên cứu Nhật Bản và nước ngoài về vai trò khai sáng tư tưởng của Shoin. Tất nhiên tư tưởng Khai sáng của Shoin không có tầm vóc rộng lớn và có hệ thống như Fukuzawa Yukichi sau này được, nhưng Shoin thuộc vào thế hệ những nhà khai sáng đầu tiên, có sự nhạy cảm tuyệt vời khi gắn liền tư tưởng bảo vệ độc lập quốc gia trước nguy cơ của phương Tây không phải bằng chính sách "Sakoku" (Toả-quốc - Đóng-cửa" mà bằng chính sách "Kaikoku" (Khai-quốc - Mở-cửa). Phan coi trọng nhà tư tưởng Shoin khi Phan đặt tên tuổi của Shoin bên cạnh các nhà Khai sáng lừng danh như Lajos Kossuth của Hunggary và J.J.Rousseau của Pháp, coi họ là những người có tư tưởng "đổi mới" để "tạo ra tình thế" cho những bước ngoặt phát triển của đất nước.

Thiết tưởng việc đánh giá Shoin trên những phương diện và mức độ như thế và việc sử dụng tấm gương của Shoin trong việc cổ vũ sự nghiệp giải phóng dân tộc như Phan đã làm thật hợp lý và sâu sắc.

Đối với trường hợp của Saigo Takamori thì Phan lại đánh giá trên phương diện khác. Khi đề cập đến Saigo, Phan hết sức ngưỡng mộ tài năng quân sự của nhân vật này. Phan thật có lý khi Ông đặt tên tuổi của Saigo bên cạnh các danh tướng khác trên thế giới như G.Washington hay J.Garibaldi. Phan đồng thời đánh giá cao vai trò của những danh tướng này đối với vận mệnh của các dân tộc đó, khi ông viết : "Không có Hoa-thịnh-đốn thì Mỹ-lợi-kiên chết, không có ba đấng anh kiệt Ba, Mã thì Đại-lợi chết, không có các bậc hiền tài Tây-hương, Mộc-hộ thì Nhật Bản chết". Điều đáng chú ý ở đây là Phan đặc biệt chú ý đến các danh

tướng có đóng góp to lớn vào bước ngoặt cách mạng của từng dân tộc. Bởi vì sự nghiệp mà Phan đang theo đuổi là sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc, sự nghiệp phục hưng dân tộc nên Phan muốn tìm kiếm trong những nhân vật này những bài học kinh nghiệm cho chính mình và lấy cuộc đời họ làm tấm gương cụ thể để cổ vũ, khích lệ cuộc đấu tranh vì nền độc lập của nhân dân ta.

Sự ngưỡng mộ của Phan đối với Saigo còn ở chỗ Ông coi Saigo là một danh tướng chân chính, một danh tướng không hề màng đến danh lợi. Phan đã đọc "Duy tân tam kiệt", Ông biết các chi tiết trong cuộc đời của Saigo, khâm phục hành động "từ quan" về quê, mở trường dạy học, rồi vui thú điền viên của Saigo. Ở đây có cái gì đó mang đậm nét tư tưởng Nho giáo về tấm lòng thành, không màng chức tước, bổng lộc. Và cũng có thể Phan còn đọc một số sách nói về tình cảm thiết tha của Saigo đối với hoàn cảnh của binh sĩ sau cải cách chế độ trưng binh. Công cuộc cải cách này là một sự nghiệp tiến bộ, nhưng cũng đã đẩy không ít binh sĩ vào tình trạng thất nghiệp, và đặc biệt là tước mất cái danh dự và uy tín mà tầng lớp vũ sĩ vẫn có trước đây. Saigo hiểu rõ sự hy sinh của tầng lớp này, tầng lớp mà Ông xuất thân, Ông luôn hướng về họ, về cuộc sống hiện tại của họ, cố gắng bằng mọi cách để đáp ứng nhu cầu của họ. Có lẽ chủ trương đưa quân đội ra nước ngoài của Ông cũng xuất phát từ việc giải quyết những bất đồng của binh lính đối với chính phủ và nhằm tăng thêm uy tín của binh sĩ? Chính điểm này của Saigo làm cho Phan ngưỡng mộ và một lần nữa Phan đặt tên tuổi của Saigo bên cạnh Washington. Ông coi họ là những "chân Tướng quân", những vị tướng tài đức, có công lao to lớn, nhưng không màng đến danh lợi. Theo Phan chỉ có những danh tướng như vậy "thì muôn đời không ai dám nói gì khác".

Khi đánh giá nhân vật Saigo, Phan đã không phải một lần luận bàn về mối quan hệ giữa anh hùng và thời thế cũng như mối quan hệ giữa anh hùng và quần chúng. Một mặt, Phan đánh giá cao vai trò của các anh hùng trong các bước ngoặt của các dân tộc như đã đề cập ở trên; mặt khác, Ông thấy rõ mối quan hệ giữa hoàn cảnh và anh hùng. Trong "Chân Tướng quân", Phan nhấn mạnh rằng nếu trong hoàn cảnh tương tự như ở Mỹ hay ở Nhật thì sự nghiệp của Hoàng Hoa Thám cũng thành công như sự nghiệp của các bậc danh tướng trên. Ông viết: "Ví thử ông Hoàng Hoa Thám lại sinh ra ở châu Mỹ hay ở Nhật Bản, mà trước sau ông hoặc xung quanh ông có hàng vạn, hàng ức Hoàng Hoa Thám giúp đỡ thì cái thành tựu của ông chắc kém gì Hoa-thịnh-đốn với Tây-hương (Saigo)" (31). Hơn nữa, trong khi đánh giá về mối quan hệ giữa anh hùng và quần chúng, Phan đã có quan điểm tiến bộ khi ông viết rằng : "Phải có hàng vạn, hàng ức con người như Tây-hương mới có một Tây-hương nổi tiếng được... Một Tây-hương chẳng qua là đại biểu cho hàng vạn, hàng ức Tây-hương mà thôi". Như chúng tôi đã đề cập ở phần đầu, Phan không viết các công trình nghiên cứu về lịch sử hay các nhân vật lịch sử, điều mà Phan muốn đề cập đến những nhân vật lịch sử này là Ông muốn sử dụng họ như là những tấm gương để cổ vũ đồng bào mình trong sự nghiệp cứu nước. Bởi vậy khi luận bàn về quan hệ giữa anh hùng và quần chúng, Phan chủ yếu muốn cổ vũ sức mạnh của sự đoàn kết nhân dân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Sau cùng chúng tôi muốn qua bài viết này đính chính một sự nhầm lẫn của Phan khi viết về nhân vật Saigo Takamori : "Tây-hương đánh nhau với người Nga chỉ một trận hải chiến, vậy mà khi qua đến Nhật Bản thì ai cũng biết tên Tây-hương". Sự thật thì Saigo Takamori (Tây-hương Long-Thịnh) là vị tướng có công lao trong sự nghiệp "Sonnotobaku" mất năm 1877 trong chiến tranh Tây Nam, không thể đánh nhau với người Nga vào những năm 1904-1905 được, mà vị tướng lừng danh trong trận hải chiến với quân Nga ở eo biển Tsushima (Đối-mã) là Togo Heihachiro (Đông-hương Bình-bát-lang). Liên quan đến vấn đề này, GS. Vĩnh Sính đã gián tiếp đính chính sự nhầm lẫn này của Phan khi ông viết trong bài : "Về quan niệm độc lập quốc gia của Việt Nam và Nhật Bản - Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi" như sau : "Chẳng hạn trong "Chân

Tướng quân" (1917), Phan nói rằng nếu Hoàng Hoa Thám sinh ở Hoa Kỳ hay ở Nhật Bản thì sự nghiệp của vị anh hùng này có thua gì Hoa-thịnh-đốn hay Togo Heihachiro (Đông-hương Bình-bát-lang)" (32). Nhưng theo suy nghĩ của chúng tôi thì ở đây Phan có sự nhầm lẫn về sự nghiệp của Saigo, chứ không phải Phan đã nhầm lẫn tên Saigo (Tây-hương) sang Togo (Đông-hương) được. Kiến giải của chúng tôi dựa trên hai căn cứ sau đây :

1) Phan là bậc danh nho nổi tiếng, do đó không thể viết nhầm chữ Hán từ Tây-hương sang Đông-hương Bình-bát-lang được và trong "Chân Tướng quân", chúng ta cũng không thấy chỗ nào Phan viết tên Đông-hương Bình-bát-lang cả.

2) Lược qua các trước tác của Phan thì trong ba lần đề cập đến Saigo thì cả ba lần Phan đều đặt tên tuổi của vị tướng này bên cạnh tên tuổi của Washington.

Như chúng tôi đã kiến giải ở trên, khi sử dụng tấm gương của những nhân vật Duy tân của Nhật Bản, Phan chú ý trước hết đến các nhà lãnh đạo có công lao trong sự nghiệp "Duy tân thứ nhất", tức là sự nghiệp "tôn Vương đảo Mạc" và dùng sự nghiệp của họ làm tấm gương để cổ vũ công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Bởi vậy nhân vật mà Phan quan tâm trước hết ở đây chính là Saigo, chứ không phải là Togo.

Kiến giải sự nhầm lẫn này cũng không ngoài mục đích là chúng ta có điều kiện hiểu biết hơn Phan đã sử dụng tấm gương các vĩ nhân nước ngoài như thế nào để cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân ta. Chúng ta đều nhất trí rằng : "Nói chung, mục đích chính của Cụ là dùng Nhật Bản như là một tấm gương để đánh thức quốc dân học theo kinh nghiệm của một nước láng giềng "đồng văn, đồng chủng, đồng châu" ngõ hầu có thể đưa đất nước ta ra khỏi vòng thuộc địa và tiến lên một nước phú cường, chứ không phải viết sách có tính chất nghiên cứu" (33), nên có sự nhầm lẫn nào đó cũng là điều dễ hiểu.

Mặt khác, chúng ta cũng thấy rằng ngoại trừ trường hợp nhầm lẫn như đã nêu trên, cách đề cập, cách khai thác những nét tiêu biểu trong hai nhân vật lịch sử này: Yoshida Shoin và Saigo Takamori - của Phan là để nêu lên tấm gương cổ vũ phong trào đấu tranh của dân tộc ta vì độc lập, nên nó thật sâu sắc và độc đáo. Chúng ta cũng có thể thấy sự sâu sắc và độc đáo như vậy của Phan trong khi viết về các nhân vật lịch sử khác, chẳng hạn như V.Lénine ("Lược truyện Liệt-ninh, vĩ nhân của nước Nga đỏ") và M.Gandhi (Cam-địa).

CHÚ THÍCH

(1) Từ đây trở xuống xin được dùng âm tiếng Nhật để đọc tên người, tên đất Nhật Bản, ngoại trừ trường hợp trích dẫn từ các bản tiếng Việt. Ở Nhật Bản, Yoshida Shoin thường gọi là Shoin (tên), ngược lại Saigo Takamori thường được gọi tắt là Saigo (họ), trong bài viết này chúng tôi cũng dùng như vậy.

(2)(3)" Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" trong "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.2, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.35, 36, 40.

(4) "Hoả lệ công ngôn" trong "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.2, tr.55.

(5)" Tân Việt Nam" trong "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.2, tr.274, 275.

(6) "Sùng bái giai nhân" trong "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.2, tr. 280-281. Ở đây có thể Phan đã viết sót một "anh kiệt". Nếu là "Đại-lợi tam kiệt" thì là Garibaldi, Mazzini và Cavour. Nhưng ở đây Phan viết là Ba, Mã, có thể là Balbo và Garibaldi. Theo chú thích của GS. Chương Thâu, cùng trang.

(7) "Chân Tướng quân" trong "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.3, tr.215-216.

(8) Yamaguchiken Kyoiku iinkai (Ban Chấp hành Hội Giáo dục Yamaguchi-ken) : Yoshida Shoin nyumon (Yoshida Shoin Nhập môn). Daiwa Shobo, 1975, tr.7. Theo tính toán của các tác giả thì Thân phụ của Shoin là vũ sĩ, gia thuộc có hơn 26 koku (koku: đơn vị đo lường của Nhật Bản trước đây, tương đương 180kg thóc), thuộc tầng lớp vũ sĩ bậc thấp ; Dưỡng phụ của Shoin có hơn 56 koku, thuộc tầng lớp vũ sĩ bậc trung.

(9) Yoshimura Chuko : Yoshida Shoin no kyoiku zo (Hình tượng giáo dục của Yoshida Shoin). Sapporo Daigaku kiyo, 1988, tr.13.

(10) Tokutomi Soho : Yohida Shoin, Iwanami Shoten, 1982, tr.9.

(11) Shinron (Tân luận) là tác phẩm lý luận cơ bản của tư tưởng Sonnoyoi của nhà Khổng học canh tân phái Mito Aizawa Seisisai. Toàn bộ tác phẩm gồm 7 tập, viết vào năm 1824, là những tập kiến ngôn cụ thể gửi lên Han chủ Mito là Tokugawa Narimasa. Nội dung của nó đề cập đến tình thế hiện tại, dã tâm của các liệt cường, về nguy cơ đất nước, về chủ trương xây dựng hải quân, về kỹ thuật pháo binh và về những phương sách lâu dài chống lại phương Tây, bảo vệ đất nước, xây dựng quốc gia hùng cường. Theo Kokushi Daijiten (Quốc sử đại từ điển). Yoshikawa Kobunkan. 1986. Q.7, tr. 955-956.

(12) Rangaku (Lan học) hay còn gọi là Yogaku (Dương học) là khoa học nghiên cứu về phương Tây. Do lúc đầu khi tiếp thu văn minh phương Tây, người Nhật Bản bắt đầu bằng việc học tập tập tiếng Hà Lan và y học Hà Lan, nên gọi tắt là Lan học. Về sau họ mở rộng sang học tập các ngôn ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức và khoa học phương Tây, nên gọi chung là Dương học. Nói chung, những nhà Lan học hay Dương học là những người am hiểu kiến thức phương Tây và về tư tưởng, họ chủ trương học tập văn minh phương Tây để canh tân đất nước. Theo Kokushi Daijiten (như đã dịch trên). Q.14, 1993, tr.234-235.

(13) Kokushi Daijiten. Sdd, Q.14. 1993, tr.407.

(14) Terao Goro : Kakumeika Yoshida Shoin (Nhà cách mạng Yoshida Shoin). Tokuma Shoten, 1970, tr.256.

(15) Terao Goro : Kakumeika Yoshida Shoin. Sdd, tr.151-152.

(16) Terao Goro : Kakumeika Yoshida Shoin. Sdd, tr.81.

(17) V.V. Xovaxtiev : Oxnovnuie tendentsii razvitiya obsextvenno-polititrexkoi muxli Yaponnii nakanunhe Mejii Ishin (Những khuynh hướng cơ bản trong sự phát triển tư tưởng chính trị-xã hội của Nhật Bản trước thời kỳ Meiji Duy tân). "Yaponiya : Ekonomika-Politika-Ixtoriya" (Nhật Bản : Kinh tế - Chính trị - Lịch sử). Nauka Maxkava. 1989. tr.253-254.

(18) Terao Goro : Sdd, tr.102.

(19) Ở đây nói đến việc cử binh tấn công vào Kyoto của quân đội Choshu-han vào năm 1864.

(20) Seppuku (thiết phúc - âm tiếng Hán) hay còn gọi là harakiri (âm tiếng Nhật) tức là tự mổ bụng mà chết. Có hai cách : hoặc là Junsi (tuẫn tử) để bảo toàn danh dự, hoặc là bị ra lệnh harakiri khi vi phạm tư cách vũ sĩ đạo. Pháp luật hiện hành của Nhật Bản cấm harakiri, nhưng nó vẫn còn xảy ra. Chi tiết được nêu trong bài chứng tỏ Saigo đã có uy lực như thế nào đối với các vũ sĩ ở Choshu-han. Theo : Historical and geographical Dictionary of Japan (Từ điển lịch sử và địa lý Nhật Bản). E.Papinot. Tokyo, 1992, tr.141.

(21) Các nhà nghiên cứu coi đây là trận chiến có ý nghĩa chấm dứt sự thống trị của chế độ Tokugawa Bakufu. Điều lý thú là cách đây 265 năm về trước, Damyo Tokugawa Ieyasu đã đánh bại quân đội của các Han đối lập, trong đó có Choshu va Satsuma để thiết lập chế độ Shogun, còn giờ đây quân đội của các Han đối lập này chiến thắng lại họ.

(22) Hashikawa Bunso : Saigo Takamori kiko (Ghi chép về Saigo Takamori). Asahi Sensho. 1985, tr.297.

(23) Hashikawa Bunso : Saigo Takamori kiko. Như trên, tr.8.

(24) Vĩnh Sính : "Nhật Bản cận đại". Nxb thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Sử, trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. 1990. tr.105.

(25) Hirose Yutaka : Yoshida Shoin no kenkyu (Nghiên cứu về Yoshid Shoin). Matsuno Shoten. 1989 (tái bản). Chương Mở đầu, tr.1.

(26) Dai Saigo Takamori Zemshu (Đại Saigo Takamori - Toàn tập). Heibonsha, 1916, tr.9.

(27) M.Story : A History of Modern Japan (Lịch sử Cận đại Nhật Bản). London. 1960, tr.112.

(28) M. Shiraishi : Betonamu seinen no Nihon ryugaku. Meijiki Nihon ni okeru Toyu undo (Lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản - Phong trào Đông Du trong thời kỳ Meiji ở Nhật Bản) - Kokuritsu kyoiku kenkyu kiyo. Số 121, tr. 41.

(29) W.G.Beasley : The Rise of Modern Japan (Sự trỗi dậy của Nhật Bản cận đại). Charles E.Tuttle C.Tokyo, 1991, 39p.

(30) Trong Phan Bội Châu Niên biểu viết : Phan "muốn xin cho bấy nhiêu người vào Chấn Võ học hiệu" hay "Đông Á Đồng văn thư viện", là những trường công có khoa huấn luyện quân sự, còn những trường tư lập thì "không có khoa luyện tập quân sự, tức là trái với mục đích cầu học của ta". "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.6, tr.145.

(31) "Chân Tướng quân". Sdd. tr.216.

(32) Vĩnh Sính : "Quan niệm về độc lập quốc gia của Việt Nam và Nhật Bản - Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi". "Nghiên cứu lịch sử". Số 262, 1992, tr.39.

(33) Vĩnh Sính : "Nhật Bản cận đại". Sdd. tr.7.

PHẠM PHÚ THỨ VỚI TƯ TƯỞNG CANH TÂN

THÁI NHÂN HOÀ *

Phạm Phú Thứ (1821-1882) nguyên tên là Hào, tự là Giáo Chi, hiệu là Trúc Đường và Giá Viên, người xã Đông Dư, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (cũ). Ông thuộc dòng dõi nhà Nho, học giỏi, đã thi đậu Giải nguyên (năm 21 tuổi), Hội nguyên rồi Tiến sĩ (năm 22 tuổi) Ông làm quan đến chức Tổng đốc ở một số tỉnh trong Nam, ngoài Bắc. Sau Ông được triệu về Kinh làm Thượng thư bộ Hộ sung chức Thương chính đại thần. Năm 1863, Ông tham gia vào Sứ bộ VN sang Pháp, cùng với Phan Thanh Giản (Chánh sứ) và Nguỵ Khắc Đản (Bồi sứ) thương thuyết xin Hoàng đế Pháp lúc đó là Napoléon III và Triều đình Pháp cho VN chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nhưng công việc không thành. Tháng 3/1864, trở về nước Ông dâng lên vua Tự Đức tập "Tây hành nhật ký" và tập "Tây phù thi thảo" do Ông sáng tác cùng 5 bộ sách mà Ông mang từ nước ngoài về : "Bác vật tân biên" (nói về khoa học), "Khai môi yếu pháp" (nói về việc khai mỏ"), "Hàng hải kim châm" (hướng dẫn cách đi biển), "Tùng chánh kinh nghiệm" (cách cai trị dân) và "Vạn quốc công pháp" (luật pháp quốc tế). "Tây hành nhật ký" và "Tây phù thi thảo" là hai tác phẩm ghi lại khá tỉ mỉ lộ trình của Sứ bộ VN từ nước ta sang Pháp, những điều mắt thấy tai nghe cùng với những cảm xúc chân thành, những quan sát tinh tế của Phạm Phú Thứ trong chuyến đi công cán dài ngày của Ông ra nước ngoài (6/1863 - 3/1864), chứa đựng lòng yêu nước, thương dân và tư tưởng canh tân đất nước, ý thức tự cường dân tộc của Ông. Ngoài "Tây hành nhật ký" và "Tây phù thi thảo", Phạm Phú Thứ còn để lại "Trúc Đường thi văn tập", "Giá Viên toàn tập" (gồm có 26 quyển, 13 quyển chép thơ và 13 quyển chép văn đủ các thể loại : tấu, phú, văn tế, ký... tập hợp những sáng tác của Ông làm trong nhiều thời gian khác nhau). Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin giới thiệu với bạn đọc về tư tưởng canh tân đất nước, ý thức tự cường dân tộc của Phạm Phú Thứ được biểu lộ rất rõ sau chuyến đi sứ sang Pháp của Ông thông qua những tập nhật ký, những tập thơ, những sớ, tấu mà Ông dâng lên vua Tự Đức ; về một số công việc làm của Ông ở tỉnh Hải - Yên trong thời gian Ông làm Tổng đốc tỉnh này nhằm thực hiện bước đầu tư tưởng canh tân mà Ông hằng ấp ủ trên một địa bàn cụ thể.

TẤM LÒNG TRUNG TRỰC

Vào mùa xuân năm Giáp Tý (1864), sau khi nhận được "Tây hành nhật ký" và "Tây phù thi thảo", với bản tấu của Sứ thần Phạm Phú Thứ, vua Tự Đức cảm kích tấm lòng trung trực của Phạm Phú Thứ, làm bài thơ tặng Ông, trong đó có 2 câu :

"Lịch thiệp dĩ thân nam tử chí,
Mẫn thời vị tất phó không chuyên"

Nghĩa là :

"Thỏa chí nam nhi khi giao thiệp,
Lo đời, không chịu để tờ không" (1)

Thật đúng như vậy, Phạm Phú Thứ "không để tờ không". Ông đã ghi chép trên 330 trang khổ giấy 0.19cmx0.33 cm bằng chữ Hán, gọi là

* Hội Khoa học Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh.

"Tây hành nhật ký" (Nhật ký đi Tây) và một tập thơ gồm có 132 bài thơ, mang tên "Tây phù thi thảo", ý nói Ông làm thơ trên con tàu lênh đênh trên biển cả trong chuyến đi sứ sang Pháp và Tây Ban Nha, hồi giữa năm 1863 đầu năm 1864, để chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Đó là một chuyến đi dài ngày, ngót 9 tháng (từ ngày 21/6/1863 lên đường đến ngày 21/3/1864 về đến Kinh đô Huế, sau một tuần dừng lại ở Gia Định) và tốn kém không ít (Phái bộ với đoàn tùy tùng tổng cộng là 72 người, trong đó có phiên dịch viên Trương Vĩnh Ký, Ký lục Tôn Thọ Tường). Nói chung, Phái bộ đã đi đến nơi về đến chốn, nhưng không đạt được kết quả như Tự Đức mong muốn : "Phen này miễn đặng hòa hai nước, nỗi tớ xin đừng bận bịu chi".

Sau chuyến đi sứ ấy, Chánh sứ Phan Thanh Giản hình như bị choáng ngợp trước sự tân tiến của Phương Tây, Ông thốt lên :

"Từ ngày đi sứ đến Tây kinh,
Thấy việc Âu châu phải giật mình".

Hoặc :

"Bá ban xảo nghệ tề thiên địa,
Duy hữu tử sanh tạo hóa quyền".

Nghĩa là :

"Trăm nghề khéo léo bằng trời đất,
Còn việc sống chết thuộc quyền Tạo hoá"

Những năm sau đó, Ông Phan còn tỏ rõ sự thất vọng của mình, với tâm sự chua xót :

"Làm trả ơn vua, đền nợ nước,
Dành cam gánh nặng ruổi đường xa.
Lên ghềnh, xuống thác thương con trẻ,
Vượt biển trèo non cám phận già.
Những tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại châu ba" (2).

Đồng đội, đồng thuyền, đồng liêu với hai ông Chánh sứ Phan Thanh Giản và Bồi sứ Ngụy Khắc Đản, nhưng Phó sứ Phạm Phú Thứ lại "đồng sàng mà dị mộng".

Với tấm lòng trung trực của mình, gói ghém cả tình yêu quê hương đất nước, Sứ thần Phạm Phú Thứ đã mang theo cảm nghĩ khác, hành động khác, vượt lên trên sự hạn chế của mình về ngôn ngữ : không biết tiếng Tây, không viết được chữ Pháp. Phạm Phú Thứ chỉ biết chữ Hán, viết văn và làm thơ bằng chữ Hán :

"Tích văn Thuận Hải quá Cần Hải,
Lãng bạc, phong phàm lệ giáp thần.
Quái để ! nghịch phong thiên lý ngoại,
Hoả thuyền tam nhất đáo Ngưu tân".

Nghĩa là :

"Xưa nghe Cửa Thuận - Cần Giờ,
Thuyền buồm lướt sóng mười hai ngày trời.
Lạ ! nay gió ngược, dặm khơi,
Ba ngày tàu đã đậu nơi Bến Thành" (3).

(Trước đó là Bến Nghé, vì ép vần nên chúng tôi phải tạm dịch là Bến Thành)

Bài thơ trên, Phạm Phú Thứ viết ngày 25/6/1863, khi Ông đi tàu thuỷ của Pháp vào Gia Định.

Hoặc ngồi xe lửa trên đất Pháp, chạy từ Mácxây đến Pari (11/9/1863), Ông viết :

"Giang sơn, hoa thụ, lệ song lý,
Lâu quán, nhai cù, diện tuyến biên"

Nghĩa là :

"Cây, hoa, sông, núi qua song kính,
Hàng quán, điện giăng, phố lộ dài" (4).

Nhất là trong những ngày tham quan cửa biển Tulông, dừng chân tại Pari, Thủ đô của nước Pháp, Phạm Phú Thứ càng thấy rõ sự tân tiến của nước Pháp. Tuy nhiên nghĩ đến đất nước, dân tộc mình, Ông vẫn luôn luôn tin tưởng rằng nếu Triều đình Nhà Nguyễn nhận thức được sự bảo thủ, sự trì trệ, sự lạc hậu của nước ta, so sánh với các nước phương Tây vào thời kỳ lịch sử ấy, cũng như nếu Triều đình có quyết tâm canh tân đất nước, phát triển khoa học, công thương nghiệp như các nước Phương Tây thì nước ta nhất định sẽ giàu mạnh, văn minh, tiến bộ như các nước đó :

"Tảo giao Đông thổ kiêm trường kỹ,
Ba Lê, Luân Đôn vị túc hiền".

Nghĩa là :

"Giá như Phương Đông sớm giỏi công nghệ,
Ba Lê hay Luân Đôn chắc gì hơn ta" (5).

HÀNH TRANG ĐI SỨ

Với Phạm Phú Thứ, hành trang đi sứ của Ông không chỉ có cân đai áo mão, vật phẩm làm quà, am hiểu lễ nghi bái yết, cũng không phải chỉ có bút nghiên để ghi chép Huấn dụ của Hoàng đế nọ hay của Quốc trưởng kia khi tiếp kiến...

Hành trang của Sứ thần Phạm Phú Thứ lại nặng trĩu "ơn vua", nợ nước, nặng trĩu nỗi niềm quê hương, xứ sở đang bị kẻ thù xâm lược và dân tình thì cơ cực, lầm than : Ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã bị rơi vào tay Pháp và giặc Pháp đang mở rộng đánh chiếm ra nhiều nơi khác.

Ngày 7/2/1861, tướng Charner đến Sài Gòn làm Thống đốc Nam Kỳ. Hắn đã khẳng định dã tâm của thực dân Pháp lúc đó là : "Nếu chúng ta muốn đứng vững ở Nam Kỳ và tạo ra ở đây một trung tâm buôn bán quan trọng, thì chúng ta không thể chỉ chiếm lấy Sài Gòn mà thôi. Quyền lợi của chúng ta đòi hỏi chúng ta phải bành trướng giao dịch ra toàn Nam Kỳ, một Xứ gồm có những tỉnh phì nhiêu nhất, giàu nhất trong cả Vương quốc này" (6). Bonard, người hùng của nước Pháp, niềm kiêu hãnh của quân đội viễn chinh Pháp sang Nam Kỳ ngày 30/11/1861, thay Charner cũng huyênh hoang tuyên bố : "Ngày nay tại Nam Kỳ, Hoàng đế Napoléon đã thay thế cho Triều đình Nhà Nguyễn ở các tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Mỹ Tho" (7). Thực tế là giặc Pháp đã đánh phá nhiều nơi, đánh chiếm Vĩnh Long lần thứ 1 ngày 23/3/1862 và đánh chiếm hoàn toàn tỉnh này lần thứ 2 ngày 20/6/1867, cùng ngày thực dân Pháp chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Nhưng lại có một thực tế sinh động hơn là Phong trào kháng chiến đang bùng lên mạnh mẽ ở Nam Kỳ, bắt nguồn từ ý chí bất khuất, truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta. Từ phong trào khởi nghĩa của Trương Công Định dấy binh đánh Pháp ở Gò Công ngày 22/6/1861 đến Nguyễn Trung Trực đốt tàu Tây ở sông Nhật Tảo - Long An ngày 10/12/1861, rồi phong trào kháng Pháp của Thiên hộ Dương, của Thủ khoa Huân v.v... nổ ra ở Đồng Tháp Mười. Bonard đã phải thú nhận một thực tế cay đắng : "Bất cứ ở đâu chúng ta cũng không thể dập tắt nổi cuộc khởi nghĩa vì thiếu phương tiện. Mầm nổi loạn như là ngọn lửa âm ỉ cháy trong đống tro tàn, chỉ chờ dịp bùng cháy. Cho đến nay chúng ta có thể đẩy lùi những cuộc công kích, nhưng thật khó mà dẹp hẳn được cuộc nổi dậy của toàn dân" (8).

Phạm Phú Thứ đã sớm ý thức được sứ mạng chống thực dân Pháp xâm lược. Khi binh thuyền của Pháp tấn công cửa biển Đà Nẵng năm 1858, Ông dâng sớ thỉnh nguyện lên vua Tự Đức xin cho tất cả quan viên hiện phục vụ tại Kinh đô, nhưng nguyên quán ở Quảng Nam phải trở về quê hương chiêu tập binh dũng để chuẩn bị kháng Pháp. Sớ thỉnh nguyện của Ông không được nhà vua chấp nhận.

Mặc dù vậy, nhiệt tình cứu nước của Phạm Phú Thứ không hề giảm sút. Năm 1859, nhân chuyến về thăm quê nhà - Điện Bàn, Quảng Nam - Ông càng thấu hiểu dân tình đang cơ cực, khó khăn mọi bề. Khi trở về Kinh, Phạm Phú Thứ dâng sớ lên vua xin đắp đê Cu Nhí - Điện Bàn, đào sông Ái Nghĩa - Gò Nổi, hầu phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp và giao lưu trong và ngoài tỉnh ; đồng thời Ông đề đạt việc xây dựng công sự bố phòng, luyện tập dân binh của tỉnh nhà, nhằm bảo vệ cảng Đà Nẵng trước họa xâm lăng.

TƯ TƯỞNG CANH TÂN

Vốn luôn luôn nung nấu tư tưởng canh tân nhằm tự cường dân tộc, Phạm Phú Thứ đã không bỏ qua mọi cơ hội để tìm hiểu những tân tiến trong khoa học công nghệ của Phương Tây trong chuyến đi sứ sang Pháp và Tây Ban Nha của Ông từ tháng 6/1863 đến tháng 3/1864.

Thật vậy, Phạm Phú Thứ đã có được hơn 6 tháng (9/1863 - 3/1864) để quan sát tình hình

và tìm hiểu các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, nhất là công nghệ của các nước Phương Tây.

Từ Tulông đến Mácxây ở Pháp, từ Ai Cập đến Tây Ban Nha và qua Ý Đại Lợi xa xôi, Phái bộ của Triều đình Huế đều ghé qua hay dừng lại lâu để chờ Hoàng đế hay Quốc vương của các nước sở tại tiếp kiến. Trong thời gian đó, Phạm Phú Thứ đã tranh thủ ghi chép tường tận, tỉ mỉ những điều tai nghe mắt thấy trong từng ngày, từng sự việc mới lạ về mọi mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và ngoại giao ở các nước này.

Riêng về công nghệ, Phạm Phú Thứ đã tham quan hàng chục cơ sở công nghiệp nhẹ, đến tận một số xí nghiệp công nghiệp nặng của nước Pháp và nước Tây Ban Nha : từ nhà máy đóng tàu thủy, nhà máy làm đầu máy xe lửa, đến cơ sở chế tạo súng, dây chuyền sản xuất đạn, từ xí nghiệp động cơ điện, xưởng làm giấy, xưởng làm thuốc lá đến xưởng làm phim, chụp ảnh và cả tiệm mạ vàng, xưởng đúc chữ, xưởng gốm sứ v.v...

Với tư chất thông minh, đầu óc học hỏi cái mới, với con mắt tinh tường của một nhà Nho yêu nước, Phạm Phú Thứ không chỉ mô tả, phản ánh sinh hoạt bên ngoài của xí nghiệp hay cơ sở sản xuất, mà Ông còn đi sâu tìm hiểu cấu tạo của máy móc, từ quy trình sản xuất đến vận hành, từ dây chuyền sản xuất đến trang thiết bị kỹ thuật và hiệu quả kinh tế của từng xí nghiệp, từng cơ sở công nghệ. Một toa xe lửa, một đầu viên đạn hay một điếu thuốc lá, dưới con mắt của Phạm Phú Thứ đều là một đề tài nghiên cứu, một công trình khoa học công nghệ ứng dụng, để mang về quê hương, đất nước. Kiểu xe trâu đưa nước vào ruộng ở Ai Cập đã được Ông mang mẫu mã về quê nhà để áp dụng, đem lại hiệu quả thiết thực.

Với tầm nhìn xa và ý thức tự cường dân tộc, Phạm Phú Thứ còn gởi gắm vào các bản tấu sớ những điều phải làm, những việc cần sớm thực hiện trong hiện tại và cả việc dự kiến cho tương lai đất nước.

Đó cũng chính là những nội dung cơ bản của "Tây hành nhật ký".

Còn "Tây phù thi thảo" lại là tập thơ bằng chữ Hán, còn có tên là "Tây phù thi lục", mang tâm tư, tình cảm của một nhà Nho có tấm lòng thương dân thương nước ; đồng thời đánh dấu sự chuyển biến về tư tưởng của phái Nho học thời đó, "như là một luồng sinh khí mới thổi vào văn chương nước nhà từ giữa thế kỷ XIX" (9).

THỰC TIỄN KIỂM NGHIỆM

Tư tưởng canh tân đất nước, ý thức tự cường dân tộc của Phạm Phú Thứ đã trở thành văn bản, qua Viện Cơ mật đến với Tự Đức, và đã có ảnh hưởng nhất định đối với thần dân trong triều, ngoài nội từ năm 1864 trở đi.

Song điều có ý nghĩa hơn cả và thực tiễn đã kiểm nghiệm tư tưởng canh tân của Ông vào những năm sau đó, nhất là từ năm 1874 - 1879, khi Ông làm Tổng đốc Hải - Yên (Hải Dương và Quảng Yên, bao gồm cả Hải Ninh, tức Hải Phòng).

Lúc bấy giờ, tình hình ở bên Pháp đang rối ren, còn ở nước ta thì dân tình cơ cực, nhiều nơi nổi lên khởi nghĩa chống Pháp. Quân đội viễn chinh Pháp buộc phải rút khỏi 4 tỉnh Bắc Kỳ, dẫn đến Hiệp ước Giáp Tuất 1874.

Trong bối cảnh đó, Phạm Phú Thứ được Triều đình cử làm Tổng đốc Hải - Yên kiêm Tổng lý thương nghiệp đại thần, nơi đầu sóng ngọn gió. Một năm sau đó, Hải Phòng tách ra thành một thương cảng do ông kiêm nhiệm.

Công việc trước hết của Phạm Phú Thứ ở nơi Ông đang cai trị này là chống giặc đói, cứu trên 2 vạn dân ở Hải Dương, nạn nhân của vụ vỡ đê Văn Giang trong mấy năm liền trước đó và cứu dân ở Khoái Châu đang bị trắng tay vì ngập lụt. Phương ngôn lúc đó có câu : "Oai oái như Phủ Khoái xin cơm" chính là chỉ tình trạng cơ cực của dân chúng ở đây.

Trước tình cảnh bức xúc ấy, Tổng đốc Phạm Phú Thứ quyết định xuất 50 vạn phương thóc của kho tỉnh để phát chẩn và vận động

người giàu mở lẫm lúa của mình để cứu đói dân làng. Mặt khác, Ông tổ chức cho người khoẻ mạnh đi khai hoang, trồng cây ngắn ngày, mở thuỷ nông ở Đông Triều và Nam Sách, nhằm chống đói một cách cơ bản hơn. Ông còn ra lệnh nghiêm trị bọn gian thương "đục nước béo cò", đầu cơ trục lợi.

Với cương vị Tổng đốc của một tỉnh lớn ở phía Bắc, bên cạnh việc chống đói, Phạm Phú Thứ đã chú trọng phục hồi sản xuất nông nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp và xây dựng làng xã, phố phường trong tỉnh. Đặc biệt Ông còn chủ trương xây dựng lại cả một tỉnh lỵ (từ dinh thự đến phố xá) đã bị giặc Pháp chiếm đóng, đốt phá, hư hại nặng. Nha Thương chánh Hải Ninh được thành lập để cùng với Lãnh sự Pháp đưa cảng ngoại thương (cảng Hải Phòng) chính thức đi vào hoạt động. Một đoạn đường sông ở phủ Bình Giang được đào rộng thêm để cho giao thông vận tải đường thủy được thuận tiện. Phạm Phú Thứ còn khẩn trương mở trường dạy học, mở lớp dạy tiếng Pháp tại Hải Phòng và không ngừng quan tâm đến việc canh phòng bờ biển, bảo vệ biên giới, vãn hồi an ninh trong vùng.

Ngoài ra, Phạm Phú Thứ cũng chú ý đến việc truyền bá kiến thức khoa học - kỹ thuật, công nghệ của Phương Tây cho dân chúng. Trước hết, Ông cho khôi phục Nhà xuất bản Hải học đường vốn có từ đời Gia Long (1802-1805) và xuất bản 5 cuốn sách khoa học của Phương Tây đã dịch từ chữ Anh ra chữ Hán. Cùng với việc xuất bản sách, Phạm Phú Thứ còn đề cập đến một số vấn đề về khoa học công nghệ như cách đúc súng, khai thác than đá, luyện thép, thủy tinh... ; giải thích tính năng và tác dụng của chất axít sunfuríc trong công nghiệp. Các cuốn sách do Ông tổ chức xuất bản và sự diễn giảng của Ông về khoa học phổ thông đã có tiếng vang trong dư luận xã hội đương thời. Các nhà nho học, các nhà tân học đều cổ xuý "tư tưởng canh tân" của Phạm Phú Thứ, coi đó như là một dạng "Tân thư" xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX.

Trong công tác ngoại giao, Tổng đốc Phạm Phú Thứ tránh những va chạm không cần thiết trong quan hệ với Pháp, nhưng Ông vẫn giữ vững luật pháp của nước nhà. Ông đề phòng âm mưu của Pháp lợi dụng giáo dân và nghiêm cấm kẻ giả danh tôn giáo, tụ tập làm càn, gây rắc rối cho ta.

Với thời gian ngắn, chưa quá 3 năm (1874-1876) Tổng đốc Phạm Phú Thứ đã góp phần thay đổi bộ mặt Hải-Yên nói chung và tỉnh lỵ với cảng Hải Phòng nói riêng ngày thêm tươi mới. "Đại Nam Chính biên liệt truyện" phản ánh về Cẩm Giàng - Hải-Yên như sau : "Thuyền bè tấp nập, chợ búa đông vui, dân tình hớn hở" [10]. Vua Tự Đức lấy làm hài lòng, kịp thời ban khen Phạm Phú Thứ lên hàng Tổng đốc thực thụ và thăng hàm Nhất phẩm triều đình - Hiệp biện Đại học sĩ cho Ông (1876).

Ghen ghét về thành tích và phẩm hàm của Ông, bọn nịnh thần tìm cách bới móc, ghép Ông vào tội cho phép chuyển gạo dễ dãi, thiếu công minh (nghiêm ngặt với lái buôn Phương Tây và dễ dãi với lái buôn người Hoa), buộc Ông phải về hầu triều và thôi giữ chức Tổng đốc Hải-Yên từ cuối năm 1880.

NHỮNG NÉT TIÊU BIỂU

Nhìn lại chiều dài của lịch sử, nhất là từ giữa thế kỷ XIX đến nay, chúng ta thấy tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ nổi lên với những nét tiêu biểu như sau :

1. Tư tưởng canh tân của Ông đã được hình thành và phát triển trong điều kiện đất nước ta đang bị lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng, toàn diện ; nhân dân ta bị cơ cực lầm than ; thực dân Pháp đã tiến hành xâm lược nước ta ; một Phong trào kháng chiến chống Pháp đã bùng nổ ; Triều đình Huế còn đang lúng túng trước "hoà" hay "chiến" với giặc Pháp cũng như giữa hai con đường "duy tân" hay "thủ cựu".

Lớn lên trong bối cảnh ấy,Phạm Phú Thứ đã sớm ý thức được *con đường vũ trang chống Pháp ngay từ năm 1858*, khi Ông làm Tham biện Nội các sự vụ - Hàn lâm viện thị độc học sĩ. Ông đã dâng sớ xin Triều đình cho các quan viên

quê ở Quảng Nam đang làm việc tại Kinh được trở về quê nhà lập đội nghĩa binh chống giặc. Năm 1854, khi làm Tri phủ Tư Nghĩa - Quảng Ngãi, Ông khuyến cáo Triều đình lập trên 50 kho "Nghĩa thương" để đủ khả năng chẩn tế cho dân nghèo khi cần thiết và tiến hành xây đắp trường luỹ, sẵn sàng đối phó với giặc Pháp xâm lược. Đáng chú ý là khi giặc Pháp đánh chiếm một số tỉnh ở Bắc Kỳ (1873), Ông ủng hộ các đại thần ở Viện Cơ mật thảo dụ dâng lên vua Tự Đức xin phái quân ra Hà Nội đánh Pháp và truyền cho các tỉnh tập hợp binh sĩ , chuẩn bị quân lương, tăng cường bố phòng các nơi hiểm yếu để sẵn sàng chiến đấu chống Pháp xâm lược.

Mặt khác, Phạm Phú Thứ lại tán thành quan điểm *chống Pháp bằng con đường tự cường dân tộc, canh tân đất nước*. Phải chăng chuyến đi công cán sang Quảng Đông - Trung Hoa năm 1851 (đưa viên quan nhà Thanh là Ngô Hội Lân về nước) đã giúp cho Phạm Phú Thứ "mở tầm nhìn" sang Ma Cao và Hồng Kông là hai trung tâm buôn bán quốc tế, sát nách tỉnh Quảng Đông, đang đà phát triển về kinh tế, xã hội...

Đặc biệt, khi làm Án sát tỉnh Thanh Hoá (1856), rồi Hà Nội (1857), Ông đề xuất việc đóng thuyền đồng và khuyến nghị dùng thuyền tư nhân vận chuyển thóc gạo, còn thuyền Nhà nước lo việc chuyển vận quân lương và phòng thủ bờ biển.

2. Nếu như vào các năm 1863-1864 là đỉnh cao của *tư tưởng canh tân đất nước* của Phạm Phú Thứ thì vào những năm 1874-1876 đến 1880, khi Phạm Phú Thứ làm Tổng đốc Hải-Yên, tinh thần canh tân đất nước của Ông đã được đem ra ứng dụng và kiểm nghiệm trong cuộc sống xã hội ngay tại tỉnh Hải-Yên, nơi Ông đang làm Tổng đốc.

Đây cũng là thời kỳ Phạm Phú Thứ phát huy được nhiều nhất tư tưởng canh tân đất nước của Ông.

3. Tư tưởng canh tân đất nước của Phạm Phú Thứ vào những năm 1851-1880 diễn ra cùng một xu thế với chương trình "duy tân cải cách" của Nguyễn Trường Tộ (1861-1871) và kế hoạch "hiện đại hóa" của Nguyễn Lộ Trạch (1852-1895); tuy có khác nhau về mức độ nội dung, về vị trí xã hội, về thời điểm lịch sử cụ thể, nhưng "tư tưởng canh tân", "duy tân cải cách", "hiện đại hoá" của ba nhân vật lịch sử này đều xuất phát từ tinh thần yêu nước thương dân, ý thức trách nhiệm và phẩm giá cao đẹp của người trí thức dân tộc trước hiện tình đất nước, vận mệnh và tiền đồ dân tộc.

Đó là những tấm gương sáng về "tư duy kinh tế", sớm hình thành trong từng nhân vật lịch sử tiêu biểu từ nửa sau thế kỷ XIX và có *mối liên hệ với Phong trào Duy tân ở đầu thế kỷ* XX.

Nó đánh dấu một sự chuyển biến về tư tưởng của các nhà Nho học và các nhà Tân học ở nước ta trong thời kỳ lịch sử cận đại VN. Và đến nay vẫn mang tính thời sự nóng hổi.

4. Tư tưởng canh tân đất nước của Phạm Phú Thứ đã *gắn liền với ý thức tự cường dân tộc, chống giặc ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền đất nước.*

Tuy nhiên khả năng thực thi tư tưởng canh tân đất nước của Ông không đơn giản trong điều kiện lịch sử đương thời. Lúc ấy nước ta đang bị kẻ thù xâm lược, đánh phá nhiều nơi và các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta nổi lên chống Pháp mạnh mẽ ở trong Nam và ngoài Bắc.

Ba nước Đông Dương đều nằm trong vòng vây xâm lược của thực dân Pháp. Ở Nhật Bản, vào thời điểm này (1858-1864) chưa có "duy tân cải cách", mãi đến năm 1868, một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên Minh Trị duy tân mới ra đời đưa nước Nhật Bản đi lên.

Trong bối cảnh đó, Tự Đức không dễ dàng tiếp thu "Tây hành nhật ký" và "Tây phù thi thảo" của Sứ thần Phạm Phú Thứ là lẽ đương nhiên. Đó cũng là số phận chung đối với những điều trần của Nguyễn Trường Tộ và của Nguyễn Lộ Trạch cùng thời.

(Xem tiếp trang 65)

XUNG QUANH NHÂN VẬT LÝ CÔNG UẨN

CHU QUANG TRỨ *

Nhân kỷ niệm 1020 năm (974-1994) ngày sinh và 985 năm (1009-1994) ngày đăng quang của vua Lý Thái Tổ, chúng tôi đề cập đến một số vấn đề có liên quan đến Lý Công Uẩn.

Châu cổ Pháp, một địa danh gắn với vương triều Lý vẫn được nghĩ là làng (xã) Đình Bảng. Đình Bảng có đền Đô là tẩm thờ Lý Bát đế và lăng mộ các vua nhà Lý, có Hội đền Đô tổ chức vào rằm tháng 3 (âm lịch) hàng năm được giải thích là để kỷ niệm ngày Lý Thái Tổ đăng quang. Nhưng xem lại thư tịch cổ và truyền thuyết trong vùng, quanh Lý Công Uẩn và những nhân vật, những địa điểm liên quan đến nhân vật lịch sử này lại thấy rất nhiều điểm còn chưa rõ ràng, cần được lý giải và minh định cho chuẩn xác hơn.

I. CỔ PHÁP -- QUÊ HƯƠNG NHÀ LÝ, NƠI TU HÀNH CỦA CHA NUÔI LÝ CÔNG UẨN

Tài liệu sớm nhất nói tới địa danh *Cổ Pháp* có lẽ là sách *Thiền Uyển Tập Anh*, viết vào giữa thời Trần, trong truyện về Thiền sư Định Không (740-818) có nói rằng sư người "hương Cổ Pháp". Làng này vốn tên là Diên Uẩn, khoảng niên hiệu Trinh Nguyên nhà Đường (785-805) sư làm chùa Quỳnh Lâm ở trong làng, khi đào móng tường tìm thấy một bình hương và 10 cái khánh, sai người đem rửa thì 1 cái rơi xuống dáy sông. Sư tán rằng : Thập khẩu (十口)-là chữ cổ(古), thuỷ khứ (氵 去) là chữ Pháp (法) thổ (土) đất đáy sông là bản thổ của ta, bèn đổi tên là làng *Cổ Pháp* và làm mấy bài tụng có các câu : "Lập hương danh chi Cổ Pháp" hay "Cổ Pháp danh hương hiệu" đều có nghĩa đặt tên làng là Cổ Pháp. Có lẽ vì thế nhiều người hiểu tên làng Cổ Pháp có từ cuối thế kỷ VIII đầu thế kỷ IX, và nó chính là làng (xã) Đình Bảng ngày nay. Nhưng sử cũ viết về sự kiện cây gạo bị sét đánh để lại lời thơ sấm hồi đầu thế kỷ XI vẫn dùng tên làng *Diên Uẩn*. Bộ *Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn là tài liệu đầu tiên khảo về địa danh này, ở *Lời chua* "Diên Uẩn : tên làng, thuộc châu Cổ Pháp" (1).

Từ *hương Cổ Pháp* mở rộng đến *Châu Cổ Pháp* còn muộn hơn. Các thư tịch cổ đều ghi Lý Thái Tổ là người châu Cổ Pháp, riêng *Việt sử thông giám cương mục* ghi "Công Uẩn người làng Cổ Pháp" (2), nhưng lại viết ở Lời chua : "Cổ Pháp : tên châu...". Cũng thế, các bộ sách sử biên niên ghi lại sự kiện Lý Thái Tổ về thăm quê vào tháng 2 năm Canh Tuất 1010 đều ghi : "Xa giá nhà vua đến *châu Cổ Pháp*". Địa giới chính xác của châu Cổ Pháp thì khó xác định, song ngay từ thế kỷ XIX các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* đã khảo cứu và cho rằng nó là đất huyện Đông Ngàn (nay cơ bản là đất huyện Tiên Sơn - Hà Bắc) (3).

Chuyện thiền sư Vạn Hạnh trong sách *Thiền Uyển Tập Anh* kể rằng : Vạn Hạnh tu ở chùa Lục Tổ, ban đêm sư ngồi nhập định thường nghe thấy ở mộ Hiển Khánh đại vương (bố Lý Công Uẩn?) có tiếng ngâm thơ, tất cả các bài thơ đều ca ngợi đất Thiên Đức (tức châu Cổ Pháp) là nơi "địa linh nhân kiệt" đảm bảo cơ nghiệp của Lý Thái Tổ dài lâu, trong đó có các câu chỉ hướng:

* PGS. Viện Mỹ Thuật.

Chính Nam : Phù Ninh hộ trạch thần...

Chính Bắc : Phù Cầm dương bạch hổ...

Tây vọng : Viễn vọng khán thiên trụ...

và phía đông :

Khánh Vạn Tường nham dữ Quế phong... [4]

Cho chúng ta biết chung quanh châu Cổ Pháp : phía Nam có đất Phù Ninh (Nành - Gia Lâm), phía Bắc có đất Phù Cầm (Gầm - Yên Phong) các tên gọi này vẫn còn tồn tại đến tận ngày nay, còn nhìn về phía Tây xa xa có cột trụ chống trời tức một ngọn núi cao, tương đối gần là núi Sóc Sơn tương truyền là nơi Phù Đổng Thiên Vương cắm nửa còn lại của gậy sắt rồi cưỡi ngựa bay về trời, xa hơn là núi Tam Đảo mà Lê Quý Đôn tả trong *Kiến văn tiểu lục* là "nổi lên ba ngọn núi cao vọt đến tầng mây", nhìn về phía Đông thấy núi Vạn Tường và núi Quế Phong (có thể là núi Bát Vạn với tám vạn cây tháp trấn yểm, núi Lạn Kha với bàn cờ tiên và núi Nguyệt Hằng có đền thờ Cao Sơn).

Địa danh *Cổ Pháp* với nghĩa tên làng còn nặng tính truyền thuyết, do có diên cách rất tương đối, không thể chặt chẽ là phạm vi làng (xã) Đình Bảng ngày nay ; còn với nghĩa là tên châu thì đã được xác định diên cách, khá rõ ràng. Về ý nghĩa của hai chữ "Cổ Pháp", các sách đều giải thích theo truyện thiền sư Định Không (đã nói trên) ở thời điểm chuyển tiếp giữa hai thế kỷ VIII và IX. Cũng có người dựa vào địa lý vùng này, do sông ngòi chằng chịt, đầm hồ nhiều nên cho rằng *Cổ Pháp* như cách chiết tự của sư Định Không (gồm các cặp chữ Thập Khẩu và Thủy Khứ ghép lại có nghĩa là vùng này phải đi lại bằng thuyền qua rất nhiều cửa. Chúng tôi dựa trên cơ sở kinh tế - văn hoá nghĩ rằng đây là vùng đất kinh tế trù phú, văn hoá phát triển, các tên làng Giàu (Phù Lưu), Đình Sấm (Dương Lôi), Húc (Dương Húc), Nành (Phù Ninh)... cùng vườn cà Đổng Viên trong huyền thoại Thánh Gióng đã phản ánh một vùng đất trồng màu, cấy lúa và chăn nuôi đều phát triển, mà nông nghiệp Việt Nam cổ thì phụ thuộc vào mưa nắng, do đó người dân phải cầu vũ và cầu tạnh, trong đó cần đánh trống theo một cách thức nhất định để gọi sấm. Chữ Cổ ở đây phải viết với mặt chữ Hán (鼓) có nghĩa là cái *trống*, là cổ động, là làm chấn động, và như thế *Cổ Pháp* là đánh trống để cổ vũ mọi người và làm chấn động không trung, tạo ra một sự *hô* và *hưởng* giữa con người và vũ trụ để mang lại cuộc sống yên vui no đủ cho mọi người. Từ trước Công Nguyên, trống đồng Đông Sơn rất phát triển ở nước ta, đến thời Lý Trần trống đồng (đồng cổ) đã được Nhà nước rước từ Thanh Hoá về Thăng Long làm thần bản mệnh quốc gia chứng kiến hội Thề của triều đình. Có thể *Cổ Pháp* với nghĩa là phép đánh trống (đồng) đã có từ thời Bắc thuộc, sau này khi chuẩn bị dư luận cho Lý Công Uẩn lên ngôi, người ta lợi dụng hiện tượng "đồng âm dị nghĩa" để chuyển chữ Cổ (鼓) trống (đồng) thành chữ Cổ (古) là *xưa, cũ* để vận vào những lời sấm ký, dùng lâu thành quen.

Cổ Pháp là tên đất còn liên quan đến *Cổ Pháp* là tên chùa. Các sách *Thiền Uyển Tập Anh* và *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết thời Trần và thời Lê) đều chưa thấy nói đến chùa Cổ Pháp. Đến thời Nguyễn, tên *chùa Cổ Pháp* được chép trong các bộ sách lớn do Quốc sử quán soạn. Sách *Việt sử thông giám cương mục* khi viết về nguồn gốc vua Lý Thái Tổ có đoạn : "Khi ngài lên 3 tuổi, *sư chùa Cổ Pháp là Lý Khánh Văn* nuôi làm con nuôi, nhân đấy lấy theo họ Lý và trong *Lời chua* viết : "chùa Cổ Pháp ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh" [5]. Nội dung trên cũng được chép trong bộ *Đại Nam nhất thống chí* (phần tỉnh Bắc Ninh) : "Chùa Cổ Pháp ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn, là nơi trụ trì của Lý Khánh Văn. Sử chép Lý Thái Tổ sinh được 3 năm, thì người mẹ ẵm đến ở đây, được Khánh Văn nhận nuôi. Nay trong chùa có tượng mẹ Lý Thái Tổ [6]. Thế là tưởng chùa Cổ Pháp ở trên đất làng Đình Bảng theo đó mà tồn tại đến ngày nay.

Thật ra, tìm trên địa vực làng (xã) Đình Bảng ngày nay thì không có chùa Cổ Pháp, nhưng chỉ cần mở rộng diện tìm kiếm sang xã bên cạnh, ngay nơi giáp ranh thì thấy ngay nền chùa Cổ Pháp xưa và sẽ gặp lại bia đá, chuông

đồng của chùa này. Nơi đó ở đầu làng Đại Đình (tên nôm là Nuốn) nay thuộc xã Tân Hồng. Làng Đại Đình rất nhỏ, nay cả làng chỉ có một xóm, là 1 trong 13 xóm của xã Tân Hồng, nhưng trước Cách mạng vẫn được đứng riêng là *xã Đại Đình*, 1 trong 7 xã của tổng Phù Lưu. Làng Đại Đình ở vào khoảng giữa đền Đô (tẩm điện thời Lý Bát Đế) và rừng Báng (nơi có lăng mộ các vua nhà Lý). Các cụ ở Đại Đình cho biết : Đất làng xưa là vườn hoa thuộc cấm xứ của nhà Lý, người ở đây vốn là dân Đình Bảng được cử ra ở để trồng cây. Khi đền Đô vào hội, các cụ Đại Đình đến miếu Tập Linh (cạnh chùa) tập trung, mũ áo chỉnh tề, chờ nghe đền Đô (chỉ cách vài trăm mét) nổi trống thì sang làm lễ, nhưng Đình Bảng cậy làng to chèn ép dân Đại Đình nên dù các cụ ở đây sang sớm hay muộn cũng đều bị mắng. Đến khi bà Phạm Thị Chiêu Dung người làng Đại Đình lấy vua, dân làng bèn nhờ bà xin vua cho tách ra thành xã riêng lấy sông Tương (tức ngòi Nuốn chạy sát mặt trước làng) làm địa giới : phía đông thuộc Đại Đình, phía tây thuộc Đình Bảng. Nhân làng có nhiều người đỗ đạt, các cụ xin vua cho đặt tên xã là Đại Đình là cách chơi chữ, hàm ý to hơn Đình Bảng. Xã Đại Đình tách khỏi làng (xã) Đình Bảng nhưng còn nhiều gắn bó với làng này. Năm 1736 Đình Bảng dựng đình, trên cột ở gian đình phía đông còn khắc rõ : ông Phạm Gia Tỉnh ở xã Đại Đình lấy vợ người Đình Bảng là bà Nguyễn Thị Khoa, công đức 1 cột. Trong số bia ở đình làng Đại Đình có tấm bia *Hậu thần* dựng năm Chính Hoà 21 (1700) ghi cấp hành chính ở đây là "xã Đại Đình, tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn". Như vậy đất Đại Đình nguyên là một bộ phận của làng (xã) Đình Bảng, nhưng đã tách ra muộn nhất là từ cuối thế kỷ XVII và được triều đình nhà Lê thừa nhận với tên mới là xã Đại Đình rồi. Thế mà đến nhà Nguyễn, các sử gia trong Quốc sử quán khi viết hai bộ sử và địa chính thức của Nhà nước vẫn tưởng chùa Cổ Pháp thuộc xã Đình Bảng.

Tấm bia hiện còn trên nền chùa là một khối vuông cỡ nhỏ, tên bài văn khắc bằng chữ lớn chạy vòng ba mặt bia ghi rõ : *"Cổ Pháp tự bi trung tu cổ tích"*, bài văn bia rất mờ nên chưa xác định được niên đại chính xác, nhưng căn cứ vào đôi rồng chầu mặt trời có mình dài thanh, tóc xoắn hai râu dài mảnh uốn sóng hình "sin" trên diềm đứng, hoa sen trên diềm đáy của tấm bia này... mang phong cách nghệ thuật chuyển tiếp giữa thế kỷ XVI-XVII, có thể khẳng định tấm bia này được làm muộn nhất cũng phải là đầu thế kỷ XVII. Tên bài văn cho biết chùa Cổ Pháp được trùng tu ít nhất cũng vào thời điểm dựng bia có nghĩa là nó phải được xây dựng từ rất lâu trước đó.

Chùa Cổ Pháp bị phá hồi đầu kháng chiến chống Pháp, chuông đồng được đưa về đình làng bảo quản. Trên chuông ghi rõ 4 đại tự : "Cổ Pháp tự chung" với niên đại Thiệu Trị 2 (1842), bài văn cho biết chùa Cổ Pháp xã Đại Đình là ngôi chùa danh tiếng ở vùng Bắc Giang. Xưa chùa vẫn có chuông, nhưng do binh lửa, chuông chùa bị hủy hoại. Mùa xuân năm Nhâm Dần (1842) các thiện tín trong làng cùng với tín chủ thập phương gồm 189 người cung tiến chừng 540 quan đúc một quả chuông lớn dài 2 thước 5 tấc, rộng 1 thước 4 tấc 5 phân, nặng 330 cân..., là một đại pháp bảo chốn thiền lâm.

Như vậy, địa danh *Cổ Pháp* từ tên một ngôi chùa, nơi tu hành của thiền sư Lý Khánh Văn - cha nuôi của Lý Công Uẩn để nhân vật lịch sử này được nhận quê và nhận họ, đến *Cổ Pháp* là tên một làng rồi mở rộng là một châu - vùng quê của nhà Lý, đã được sáng tỏ.

II. CHÙA MINH CHÂU VỚI CÂY GẠO TIÊN TRI VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA VƯƠNG TRIỀU LÝ

Khi nói về sự ra đời của nhà Lý, các thư tịch cổ thường nhắc đến tên chùa Minh Châu, bởi trên cây gạo ở đây đã xuất hiện 2 bài thơ sấm cách nhau gần một thế kỷ đoán trước sự kiện lịch sử này.

Sử cũ không ghi tên chùa Minh Châu, song trong *Thiền Uyển Tập Anh* ở truyện Trưởng lão La Quý An (852-936) kể rằng : Ngày trước Cao Biền biết đất Cổ Pháp ta có khí vương giả đã đào sông và ao tại 19 nơi để trấn yểm, trưởng lão cho người lấp lại như cũ, và trồng ở *chùa*

Minh Châu một cây gạo để dẫn Long mạch nhằm nối liền những chỗ bị đứt, ngày sau tất có đấng vương giả ra đời. Khi trồng cây gạo, sư có đề bài kệ :

> Đại Sơn long đầu khởi,
> Cù vĩ ẩn Châu Minh (+).
> Thập bát tử định thành,
> Miên thụ hiện long hình.
> Thỏ-Kê-Thử nguyệt nội,
> Định kiến nhật xuất thanh".

Dịch nghĩa :

> Đầu rồng hiện lên ở núi Đại Sơn.
> Đuôi rồng giấu ở (chùa) Châu Minh.
> Nhà Lý (十八子) nhất định thành.
> Khi mà cây gạo hiện hình rồng.
> Chỉ trong mấy tháng Một-Hai-Tám.
> Chắc chắn sẽ thấy Vua (Mặt trời) anh minh.

Sách *Thiền Uyển Tập Anh* viết ở thời Trần, và sự tích cây gạo trước chùa Minh Châu hẳn đã sáng tác vào lúc những người ủng hộ Lý Công Uẩn chuẩn bị dư luận cho ông lên ngôi, song lại gắn nó với một nhân vật vào đầu thế kỷ X để tạo vẻ huyền bí linh thiêng cho lời dự đoán chắc chắn và chính xác tháng nhà Lý khởi nghiệp (chỉ sai số ít ngày, sớm hơn vào tháng 10) của họ.

Trở lại bài thơ sấm, nhiều người vẫn dịch *Đại Sơn* là núi lớn và *Châu Minh* là sự thịnh vượng. Tôi nghĩ đây là những danh từ riêng gắn với phong thuỷ châu Cổ Pháp. *Châu Minh* có thể là chùa Minh Châu nói ngược lại để chữ *Minh* hợp với các vần *inh* và *anh* ở các câu sau, đồng thời tăng tính huyền bí, gợi trí tò mò bắt người ta phải suy nghĩ, nơi đây về long mạch là đuôi con rồng được sư La Quý An trồng cây gạo như là việc dẫn mạch, dồn mạch của luật địa lý phong thủy để trấn áp lại việc làm của Cao Biền. Và, đây cũng là lời khẳng định rằng vùng đất mới có chùa Châu Minh tọa lạc sẽ sinh ra vua mới, mà cùng với vị vua này tất phải là một triều đại mới. Cây gạo chứ không thể một thứ cây nào khác, vì gốc nó xù xì, thân vươn cao, tán xòe đều, cuối xuân đầu hè nở hoa đỏ trông như những đầu nén hương đang cháy trong một bát hương khổng lồ. Cấu tứ bài thơ, cũng dựa theo luật phong thủy để ám chỉ nơi sinh của vua triều Lý qua hai địa điểm cụ thể đối nhau : Đại Sơn và Châu Minh. Núi Đại Sơn là một ngọn trong dãy Bát Vạn Sơn, nay thuộc xã Việt Đoàn, huyện Tiên Sơn (Hà Bắc), ở đó còn chợ Sơn (hay chợ Đại Sơn), để đối với chùa Châu Minh - Minh Châu.

Nhưng lâu nay hầu như không ai biết chùa Châu Minh ở đâu. Năm 1992 trong dịp làng Dương Lôi (xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn) lập hồ sơ xin xếp hạng di tích đình và chùa, chúng ta nhận được những thông tin mới thật quý giá : phía tây nam làng Dương Lôi trên cánh đồng Khoái *có di tích chùa Minh Châu*, truyền thuyết ở đây kể rằng bà Phạm Thị Ngà là thủ hộ chùa này, các thiền sư Lý Vạn Hạnh và Lý Khánh Văn thường về đây giảng đạo, và hai ông dẫn mạch cho bà Ngà đặt mộ cha mẹ để về sau được ngôi thiên tử. Ở khu rừng Miễu (nay là Đường Miễu) còn di tích mộ cha mẹ bà Ngà ở gò đất cao có hình rồng ấp. Đến thời Nguyễn, chùa Minh Châu mới chuyển vào trong làng và nhập vào chùa Cha Lư, hàm ý chỉ nơi sinh của bậc thần thánh.

Các cụ ở Dương Lôi còn kể thêm : Đất làng Dương Lôi xa xưa thuộc hương Diện Uẩn, có cây gạo bị sét đánh để vết thành bài thơ sấm :

> "Thụ căn diểu diểu.
> Mộc biểu thanh thanh.
> Hoa đao mộc lạc
> Thập bát tử thành
> Chấn cung hiện nhật
> Đoài cung ẩn tinh
> Lục thất niên gian
> Thiên hạ thái bình"

Sau sự kiện đó, làng tách ra với tên gọi nôm là Đình Sấm và tên chữ là Dương Lôi. Sư Vạn Hạnh đoán rằng : "Câu *Thụ căn diểu diểu* thì *căn* là gốc, *diểu* là *yểu* đồng âm nên đọc là *yểu*. Câu *Mộc biểu thanh thanh* thì *biểu* là ngọn, ngọn là bề tôi. Chữ *thanh* ([illegible]) đồng âm với chữ *thanh* ([illegible]) nên viết là *thanh* ([illegible]), tức là thịnh. *Hoa* (禾) *dao* (刀) mộc (木)

(+) Có dị bản chép là "Cù vĩ ẩn Minh Châu" (theo đúng tên chùa như Giáo sư Trần Quốc Vượng vẫn thường dẫn.

là chữ Lê (梨), tức (黎),thập (十) bát (八) tử (子) là chữ Lý (李). Câu *Chấn cung hiện nhật* thì *chấn* là phương Đông, *hiện* là hiện ra, *nhật* cũng như thiên tử. Câu *Đoài cung ẩn tinh* thì *Đoài* là phương Tây, *ẩn* cũng như lặn, *tinh* như thứ nhân. Mấy câu đó ý nói vua thì non yếu, tôi thì cường thịnh, họ Lê mất thì họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương Đông hiện ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất. Trải qua 6-7 năm thì thiên hạ thái bình (7). Rồi Vạn Hạnh bảo Lý Công Uẩn : "Mới rồi, tôi thấy lời sấm lạ, biết rằng họ Lý cường thịnh tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ, người họ Lý rất nhiều nhưng không ai bằng Thân vệ (tức Lý Công Uẩn), là người khoan thứ, nhân từ, được lòng dân, lại đương nắm binh quyền trong tay. Người đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa..."(8). Và sau đó ít lâu, quả nhiên Lý Công Uẩn được lập làm vua, mở đầu nhà Lý. Dân địa phương còn giải thích cái tên Lý Công Uẩn là ông họ Lý người làng Diên Uẩn.

Đình làng Dương Lôi mới bị phá năm 1960 nhưng vẫn còn hậu cung với 8 ngai thờ và bài vị 8 vua nhà Lý, lại thêm 9 đạo sắc từ Gia Long đến Khải Định đều xác nhận : "Dương Lôi xã tòng tiền phụng sự Lý triều bát đế". Làng Dương Lôi trong nhiều thế kỷ cho đến trước cách mạng vẫn được xếp trong thang bậc hành chính quốc gia là cấp xã : xã Dương Lôi. Sau Cách mạng tháng Tám, xã Dương Lôi mới nhập với xã Đại Đình (nơi có chùa Cổ Pháp) và xã Phù Lưu thành xã Tân Hồng. Như vậy làng Diên Uẩn xưa rất lớn, ít ra gồm đất hai xã Đình Bảng và Tân Hồng ngày nay, trong đó có tới ba làng trước đây cùng là xã đều có chữ Đình (Đại Đình, Đình Bảng, Đình Sấm) hàm ý to lớn. Phải chăng khi tách ra, các làng (xã) đều giữ lại một cái gì chung trong tên gọi của mình. Ở làng (xã) Đình Bảng ngày nay, kể cả địa danh và truyền thuyết không hề có dấu tích về chùa Minh Châu và cây gạo bị sét đánh.

Hai làng Đình Bảng và Dương Lôi do những sự kiện trên, trước đây vẫn giữ được mối quan hệ thân tình, ngày hội của làng này đều được làng bên cử đại biểu sang dâng lễ. Dương Lôi trong số ruộng công chia cho các giáp thờ 8 vua nhà Lý, cũng có một xuất đất giành cho Đại Đình.

III. CHÙA LỤC TỔ - NƠI TU CỦA LÝ VẠN HẠNH - NƠI SINH VÀ HỌC TẬP CỦA LÝ CÔNG UẨN

Sử cũ ghi một loạt tên chùa liên quan đến Lý Vạn Hạnh và Lý Công Uẩn : Chùa Lục Tổ, chùa Thiên Tâm (hay Ứng Thiên Tâm), chùa Trường Liêu, chùa Tiêu Sơn, chùa Ba Sơn và viện Cảm Tuyền. Thật ra đó chỉ là những tên gọi khác nhau của chùa Lục Tổ.

Sách viết về những chùa này có nhiều, vào loại sớm là *Thiền Uyển Tập Anh*, ở truyện thiền sư *Định Không* (740-818) có ghi : Khi sư tịch, học trò là Thông Thiện xây một ngôi tháp ở phía Tây chùa Lục Tổ để kỷ niệm sư. Tiếp đó ở truyện *Trưởng Lão La Quý An* (852-936) có chi tiết : Sư đúc tượng Lục Tổ bằng vàng để thờ ở chùa Lục Tổ, sư sợ người ta ăn trộm tượng bèn đem chôn ở trước cửa chùa và khấn rằng "Gặp minh quân thì ra, gặp ám chúa thì ẩn". Đến truyện Thiền sư *Vạn Hạnh* (? - 1018) ghi rõ thiền sư tu ở chùa Lục Tổ hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức... Khi Lý Công Uẩn lên ngôi, Vạn Hạnh đang ở chùa Lục Tổ cũng biết và bảo với mọi người... Trong chùa Ứng Thiên Tâm có viện Cảm Tuyền có con chó trắng lông trên lưng mọc thành hình chữ "Thiên tử"... Sang truyện sư *Thường Chiếu* (?-1203) cũng nói rằng ông tu ở chùa Lục Tổ hương Dịch Bảng.

Bộ *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc Sử quán nhà Nguyễn phần tỉnh Bắc Ninh, mục Chùa quán có viết về chùa Thiên Tâm và Lục Tổ như sau :

"Chùa Thiên Tâm ở trên núi thuộc xã Tiêu Sơn, huyện Yên Phong. Theo *Sử ký* thì chùa này là chỗ sinh Lý Thái Tổ. Bên cạnh chùa có viện Cảm Tuyền, lại có chùa Trường Liêu, sư Vạn Hạnh từng trụ trì ở đây.

"Chùa Lục Tổ : tức chùa Trường Liêu. *Sử chép sư Vạn Hạnh trụ trì ở đây"* (9).

Việt sử lược là sách viết ở thời Trần có đoạn cho biết khi được Vạn Hạnh nói cho biết sắp được lên ngôi, Lý Công Uẩn "sợ lời nói ấy bị tiết lộ, bảo Vạn Hạnh đến ẩn náu ở núi Ba Sơn"(10). Cũng sự việc trên, *Đại Việt sử ký toàn thư* lại chép : "Công Uẩn sợ câunói bị lộ, bảo người anh đem Vạn Hạnh giấu ở Tiêu Sơn", đồng thời cho biết thêm lai lịch Lý Thái Tổ :

"Mẹ ngài họ Phạm, đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với người thần giao hợp rồi có chửa... Lúc còn nhỏ theo học chùa Lục Tổ, sư Vạn Hạnh thấy khen rằng : "Đứa bé này không phải người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ" (11).

Về chùa Tiêu Sơn, các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* ở *Lời chua* (12) và dịch giả *Đại Việt sử ký toàn thư* ở chú thích(13) đều thống nhất cho rằng chùa Tiêu Sơn tức chùa Trường Liêu ở trên núi Tiêu trước kia thuộc xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong, nay thuộc xã Tương Giang huyện Tiên Sơn, nhưng thực ra ở trên núi Tiêu có 2 ngôi chùa là chùa Thiên Tâm ở trên núi (trong có viện Cảm Tuyền) và cạnh đó, phía dưới là chùa Trường Liêu. Nay chùa Trường Liêu đã bị phá, chuông đồng "Trường Liêu tự chung" đã đưa lên chùa Thiên Tâm. Thật ra chùa Trường Liêu nhỏ bé chỉ là bộ phận phía dưới của chùa Thiên Tâm để gần dân làng. Như vậy chùa Tiêu Sơn là cách gọi theo tên núi gồm cả hai chùa Thiên Tâm và Trường Liêu, mà thực chất là ám chỉ chùa Thiên Tâm. Cho đến nay trong chùa Thiên Tâm vẫn còn bia đá *Lý gia linh thạch*, tượng đồng thiền sư Lý Vạn Hạnh với bài vị ghi rõ : "Lý triều nhập nội tể tướng Lý Vạn Hạnh, thiền sư thần vị".

Khảo sát thực địa, một số người địa phương cho rằng chùa Tiêu Sơn còn tên khác là chùa Ba Sơn vì ở đây có ba làng Tiêu (Tiêu Dút, Tiêu Niềm và Tiêu Tè). Nhưng cũng có ý kiến cho rằng chùa Ba Sơn là cách gọi bán nôm bán tự của chùa Tam Sơn tức chùa Cảm Ứng ở xã Tam Sơn bên cạnh. Sách *Thiền Uyển Tập Anh* trong các truyện về thiền sư Định Hương, Bảo Tính và Minh Tâm đều ghi các sư này đã trụ trì ở chùa Cảm Ứng núi Ba Sơn phủ Thiên Đức. Ca dao địa phương cũng có câu : "*Tam Sơn là đất ba gò, chùa trênchợ dưới hát hò vui thay*". Tuy không nhất thiết Tam Sơn và Ba Sơn phải là một, như núi Tam Đảo và núi Ba Vì cùng một nghĩa núi có ba đỉnh, nhưng là hai trái núi lớn ở hai bên tả ngạn và hữu ngạn sông Hồng, song có thể ở vùng phủ Thiên Đức có hai chùa Ba Sơn, một ứng với chùa Tiêu Sơn và một ứng với chùa Tam Sơn, do đó để tránh nhầm lẫn, tên Ba Sơn rất ít được dùng cả trong thư tịch và trong cách gọi dân gian. Riêng tên "Ba Sơn" trong sách *Việt sử lược* chúng tôi nghĩ là Tiêu Sơn, vì đây là nơi tu cũ của Vạn Hạnh, nên Vạn Hạnh vừa quen thông thổ vừa rất được lòng dân mến mộ, ẩn cư ở đây là an toàn hơn cả. Và cũng chỉ ít ngày sau đó, khi Lý Công Uẩn lên ngôi ở Hoa Lư thì Vạn Hạnh được sử cũ xác nhận đang ở chùa Lục Tổ, tức chùa Trường Liêu, tức Tiêu Sơn.

Nhân đây, tôi cũng nêu ra băn khoăn nhỏ của mình về một chú thích có liên quan đến vấn đề đang bàn trong cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư* xuất bản năm 1983, ở trang 240 của sách này, dịch giả chú thích về chùa Lục Tổ như sau : "Chùa Lục Tổ cũng gọi là chùa Cổ Pháp ở xã Đình Bảng huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc" (14). Chúng tôi chưa rõ dịch giả căn cứ vào đâu, vì trên địa phận xã Đình Bảng hiện nay không có dấu tích gì của chùa Cổ Pháp hay chùa Lục Tổ. Phải chăng vì trong sách *Thiền Uyển Tập Anh* nhiều lần viết "chùa Lục Tổ ở hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức", dịch giả thấy Dịch Bảng và Đình Bảng gần nhau cả về âm và tự dạng nên cho rằng hương Dịch Bảng xa xưa là làng (xã) Đình Bảng ngày nay? Nhưng theo chỗ chúng tôi biết thì tên Đình Bảng được sử ghi sớm nhất có lẽ ở thời Trần, vào năm 1362, khi triều đình cho gọi các nhà giàu của làng này vào cung đánh bạc.

Tổng hợp các nguồn tư liệu có thể thấy chùa Lục Tổ nơi tu hành của thiền sư Lý Vạn Hạnh cũng là chùa Trường Liêu, là chùa Thiên Tâm hay nói rộng ra là chùa Tiêu Sơn, đôi khi còn

gọi là chùa Ba Sơn. Thời Lý, đất Đình Bảng là một phần của hương Diên Uẩn hay hương Cổ Pháp, trong hương có chùa Cổ Pháp là nơi tu hành của thiền sư Lý Khánh Văn, còn hương Dịch Bảng có chùa Lục Tổ nơi tu hành của Lý Vạn Hạnh cũng là nơi sinh ra và học tập của Lý Công Uẩn ở quanh vùng núi Tiêu, hai hương này tương đối gần nhau và cùng thuộc châu Cổ Pháp (sau đổi là phủ Thiên Đức). Do đó, tôi nghĩ rằng lời chú của dịch giả *Đại Việt sử ký toàn thư* vừa dẫn ở trên là chưa thật chính xác.

Một chi tiết nữa cũng cần xem lại là : Có ý kiến cho rằng tên gọi chùa Lục Tổ được xác định bởi *Thiền Uyển Tập Anh* do truyện *Trưởng lão La Quý An* đúc tượng 6 vị tổ bằng vàng để thờ ở đó. Chúng tôi nghĩ "Đúc tượng Lục Tổ" không phải là đúc 6 pho tượng Tổ (biết chọn 6 vị Tổ nào, tại sao lại 6 vị?) mà là đúc tượng vị Tổ thứ 6, tức Huệ Năng - người sáng lập thiền phái Nam tông phổ biến ở miền Nam Trung Quốc và ảnh hưởng của phái này khá mạnh ở nước ta. Hơn nữa trước La Quý An (852-936) chừng trăm năm đã có chùa Lục Tổ rồi, vì khi thiền sư Định Không (740-818) viên tịch các đệ tử của ông đã xây ngôi tháp kỷ niệm ở phía Tây chùa này. Cho đến cuối thời Lý, thiền sư Thường Chiếu (? -1203) còn tu ở chùa Lục Tổ, có lẽ từ thời Trần tên Lục Tổ mới bị lãng quên dần. Như vậy chùa Lục Tổ (hay chùa Thiên Tâm, Trường Liêu) gọi theo tên núi là chùa Tiêu Sơn như cách gọi của nhân dân địa phương hiện nay đã từng là một trung tâm Phật giáo có thời gian tồn tại khá dài và có nhiều gắn bó với triều đình nhà Lý.

IV. TỪ HUYỀN THOẠI TÌM SỰ THỰC VỀ CHA ĐẺ CỦA LÝ CÔNG UẨN VÀ HỘI ĐỀN LÝ BÁT ĐẾ

Sử sách xưa đều chép rằng bà Phạm Thị giao hợp với thần nhân ở chùa Tiêu Sơn rồi sinh ra Lý Công Uẩn. Vì vậy chỉ biết tên mẹ ngài qua thư tịch và truyền thuyết vùng Tiên Sơn - Hà Bắc, là bà Phạm Thị Ngà, còn bố do là "người thần" nên không làm sao biết được ! Ấy vậy mà chỉ ít ngày sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ đã truy phong cha làm Hiển Khánh Vương và mẹ là Minh Đức hoàng Thái hậu, tiếp đó còn phong chú làm Vũ Đạo vương, anh làm Vũ Uy vương và con của Vũ Uy vương làm thái uý [15] ; đến năm 1018 lại truy phong và đặt tên thụy cho bà nội [16]. Thế là tất cả những người gần nhất trong nội tộc của Lý Công Uẩn từ bà nội, bố, chú, anh cho đến cháu đều được phong tước nhưng lại không ghi tên vào chính sử, vậy cha Lý Công Uẩn với cách gọi lấp lửng "thần nhân" là một nhân thần chứ không phải nhiên thần hay thiên thần không thể xác định. Nhân thần tức là người thực nhưng được xã hội và mọi người tôn vinh (khi còn sống) hay truy tôn (sau khi chết) lên hàng thần thánh. Cha Lý Công Uẩn là người thực thì thật dễ hiểu việc Lý Công Uẩn có bà nội, chú ruột và anh ruột, có cháu gọi bằng chú ruột đều là những con người thực. Nhưng để linh thiêng hoá nguồn gốc của nhà vua (và một phần cũng là muốn bí mật nguồn gốc của mình vì một lý do riêng nữa) nên triều đình nhà Lý vì quyền lợi vẫn phong tước vị cho những người đó nhưng lại dấu kín tên tuổi của họ, tạo ra một lớp "ngụy trang" hư hư thực thực về dòng dõi của mình. Các sử thần trong Quốc sử quán nhà Nguyễn ghi sự kiện theo sử cũ, song đã tỏ ra hoài nghi, và ghi rõ ở *lời cẩn án* : "Những đời trước của vua Lý Thái Tổ, thế thứ ra sao, tên và hiệu là gì đều không rõ cả. Ở đây chép truy tôn bà mà không nói đến ông... Đối với những điều không lấy gì làm bằng chứng được, xin hãy chép lại để sẽ khảo về sau". Và vua Tự Đức khi được duyệt bản thảo *Việt sử thông giám cương mục* cũng đã ghi *lời phê* : "Gốc tích họ Lý lờ mờ không khảo được, còn làm thế nào được việc truy tôn? Nhưng ý trời đã chung đúc cho thì có khi người thường không thể lường hết được"[17].

Truyền thuyết ở Dương Lôi có hé mở một tia sáng rằng bà Phạm Thị Ngà là thủ hộ chùa Minh Châu, anh em Lý Vạn Hạnh và Lý

Khánh Vân hai vị thiền sư thường đến chùa này truyền đạo, đã đặt và dẫn mạch mộ cha mẹ cho bà để sau này được ngôi thiên tử. Và, chúng ta cũng biết rằng một số sư thời Lý còn rất nặng lòng trần tục, điển hình là thiền sư Từ Đạo Hạnh - theo truyền thuyết mục đích đi tu luyện là để có phép về giết Đại Điên nhằm trả thù cho cha là Từ Vinh, đi tu rồi còn "mò" vào phòng tắm của vợ Sùng Hiền Hầu "làm phép", còn tranh với Giác Hoàng đầu thai vào Hoàng gia để được làm vua, và kiếp sau đã trở thành vua Lý Thần Tông ! Từ ví dụ điển hình này, có thể nghĩ rằng anh em thiền sư họ Lý cũng ham muốn : Giúp bà thủ hộ Phạm Thị Ngà để mộ dành ngôi thiên tử, thì bố của ông vua tương lai ấy không thể là ai khác ngoài chính người bày trò dẫn mạch (vì đây là bà thủ hộ, không chồng). Chuyện này xảy ra ở thời Tiền Lê cũng chẳng lấy gì làm nghiêm trọng cho lắm, chúng ta có thể liên tưởng đến câu chuyện thiền sư Khâu Đà La "bước qua" người cô tiểu Man Nương đang ngủ khiến cô có thai, và sư đã giải thích với cha mẹ cô đó là điềm trời và được mọi người chấp nhận thật tự nhiên.

Lý Khánh Vân tu ở chùa Cổ Pháp, Lý Vạn Hạnh tu ở chùa Lục Tổ (tức chùa Thiên Tâm, chùa Trường Liêu). Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã viết về chùa Thiên Tâm : "Theo *Sử ký* thì chùa này là chỗ sinh Lý Thái Tổ" [18]. Truyền thuyết vùng đất thuộc châu Cổ Pháp xưa cũng kể rằng bà Phạm Thị Ngà sinh con trai vào ban đêm ở tam quan chùa, sáng sớm nhà sư ra mở cửa chùa, thấy hỏi :

- *Con ai đem bỏ chùa này?*

Mẹ đứa trẻ đáp :

- *A di đà phật ! con thầy (đấy), thầy (phải) nuôi !*

Bộ *Thiên Nam ngữ lục* diễn ca dã sử, viết ở thế kỷ XVII cho biết bà Phạm Thị đến chùa Ứng Thiên (tức chùa Lục Tổ) thì có mang và khai với sư trụ trì chùa này rằng : "Tôi nằm ngủ mát, tối thầy chạm chân", và cái hành động *hạm chân* ấy được miêu tả là : "Âm - dương thăng giáng một hồi". Có điều sách này cho rằng nơi bà Phạm Thị sinh con là chùa kẻ Gia Châu, nay thuộc Dương Lôi, ở đó vẫn còn các địa danh về việc sinh nở [19].

Kết hợp *Sử ký* với truyền thuyết, có thể tin rằng chính Vạn Hạnh là cha đẻ của Lý Công Uẩn. Mà về tuổi cũng phù hợp : Lý Thái tổ lên ngôi năm 36 tuổi trong khi đó Vạn Hạnh đã ngoài 70 tuổi. Còn Lý Khánh Vân sẽ đóng vai là cha nuôi như *Việt sử thông giám cương mục* viết : "Khi vua lên 3 tuổi, sư chùa Cổ Pháp là Lý Khánh Vân nuôi làm con nuôi, nhân đấy lấy theo họ Lý". Bày trò cha nuôi cho con, Vạn Hạnh vừa chia quyền lợi làm cha cho em trai, vừa hợp pháp hoá được việc nhận quê và nhận họ cho con trai.

Làm được việc chính rồi, Vạn Hạnh hoặc triều nhà Lý đã dệt gấm thêu hoa về quê ngoại và nơi sinh ra Lý Công Uẩn. Làng Cói Thái Đường (Gia Lâm - Hà Nội) có địa danh Hoa Lâm cũng nhận là quê hương đức mẫu Minh Đức thái hậu (tức bà Phạm Thị Ngà), nhưng tấm bia *Lý gia linh thạch* ở chùa Tiêu ghi rõ Hoa Lâm quê bà Phạm Thị là ở phía đông và bên tả (chùa Tiêu) thì phải là Dương Lôi, nơi có địa danh Du Lâm do quan đi chơi Hoa Lâm đổi thành. Cũng thế, trong khi ở Dương Lôi nhận là nơi sinh Lý Công Uẩn, vẫn còn có chùa Kim Đài còn gọi là chùa Dận với lời giải thích là nơi bà Phạm Thị Ngà đã sinh ra Lý Công Uẩn ở đây, và trong ngày hội đền Đô vẫn tổ chức rước kiệu ra chùa Dận đón đức Thánh Mẫu về đền Đô vui cùng con cháu. Trước kia Đình Bảng còn có tục đắp "đường rước kiệu" từ đền Đô ra chùa Dận giành riêng cho hội đền, đường rộng rãi, phong quang nhưng gồ ghề để khi rước kiệu phải đi chậm và có phần khổ sở gợi cái đau và dáng đi của bà mẹ lúc sinh nở. Trong cái nhiễu thông tin, tâm thức của nhân dân những nơi ấy đều dấy lên một niềm tự hào và chẳng ai nghĩ đến việc đi tìm sự thực về việc ra đời của Lý Công Uẩn nữa.

Tuổi trẻ của Lý Công Uẩn được truyền thuyết thêu dệt đủ mọi tình tiết, nào là khi làm tiểu với tư cách thiên tử dám ăn oản trước khi cúng Phật và đẩy Phật đi xa, khi bị quan quân

tuổi, chạy đến đâu cũng để dấu chân có chữ "thiên tử"... thậm chí lấy cả bài thơ *Tức sự* có tính giai thoại về Chu Nguyên Chương (người sáng lập ra nhà Minh - Trung Quốc), rồi nhuận sắc gán cho Lý Công Uẩn :

"Trời làm chăn gối, đất làm đệm,
Nhật nguyệt nhóm ta ngủ trước song.
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi,
Chỉ sợ lăn kềnh cả núi sông".

(Bản dịch của Nam Trân) [20].

Mới 3 tuổi, Lý Công Uẩn vào chùa Cổ Pháp ở với cha nuôi là Lý Khánh Văn và được học khai tâm ở đây, sau đó chuyển sang chùa Lục Tổ được Vạn Hạnh trực tiếp rèn cặp và Vạn Hạnh đã chuẩn bị dư luận để đưa dần lên đỉnh cao xã hội, ông nói với mọi người về Lý Công Uẩn : "Đứa bé này không phải người thường, sau này lớn ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ". Đào tạo Lý Công Uẩn thành tài rồi, với tư cách cố vấn chính trị của vua Lê Đại Hành, hẳn Vạn Hạnh đã tiến cử ông vào bộ máy chính quyền của nhà tiền Lê và ngầm giúp ông tiến dần đến chức vụ thật cao. Việc cây gạo hương Diên Uẩn bị sét đánh có thể có thật, và đó là cơ may để Vạn Hạnh tung tin vết sét đánh thành bài thơ sấm "Thụ căn diểu diểu..." rồi giải thích để mọi người tin đó là bức thông điệp của thiên đình gửi xuống nhân gian báo trước nhà Lý sắp thay nhà Lê để mang lại xã hội thái bình. Rồi cũng chính Vạn Hạnh lại động viên với lời lẽ thân tình nặng tính gia đình để Lý Công Uẩn yên tâm lên ngôi : "... Tôi đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết, để xem đức hoá của ông như thế nào, thật là cái may nghìn năm có một" [21]. Ngày Tân Hợi tháng Mười năm Kỷ Dậu (cuối 1009) vua Ngọa Triều băng, Đào Cam Mộc cùng những người chủ sự họp bàn nhau để 2 ngày sau (ngày Qúy Sửu) tổ chức cho Lý Công Uẩn đăng quang.

Lý Thái Tổ ngay lần về thăm quê đầu năm 1010 đã yết lăng Thái hậu, sai các quan đo đất vài mươi dặm đặt làm cấm địa thuộc sơn lăng, năm 1019 dựng nhà Thái miếu ở lăng Thiên Đức để thờ tổ tiên, về sau các vua nhà Lý mất đều được đưa về phủ Thiên Đức táng gọi là Thọ Lăng. Đền Đô chính là tẩm điện thờ các vua nhà Lý được tất cả các triều đại về sau coi trọng, ngày nay nhân dân Đình Bảng vẫn làm đủ 8 giỗ các vua nhà Lý, hội đền Đô ngày 15 tháng Ba được truyền là kỷ niệm ngày Lý Thái Tổ đăng quang. Song thực ra vua Lý Thái Tổ lên ngôi ngày Quý Sửu tháng Mười, sinh ngày 12 tháng Hai, mất ngày Mậu Tuất mồng 3 tháng Ba. Dương Lôi cũng thờ 8 vị vua nhà Lý, hàng năm mở hội từ ngày mồng 10 đến ngày 15 tháng Hai, kỷ niệm ngày sinh Lý Công Uẩn, còn ngày hội ở đền Đô thờ Lý Bát Đế chẳng trùng với việc kỷ niệm một sự kiện gì của nhà Lý. Sự việc này cũng giống như việc giỗ Tổ đền Hùng mồng 10 tháng Ba chỉ là thời điểm ước định. Ngay cả những nhân vật mà sử sách ghi rõ ngày mất, chẳng hạn thiền sư Từ Đạo Hạnh hoá ở chùa Thày vào tháng sáu, thế mà hội chùa Thày (Hà Tây) mồng 7 tháng Ba vẫn ngoa truyền là ngày kỵ của sư. Rồi Hai Bà Trưng tuẫn tiết vào tháng Năm, vậy mà hội đền Hai Bà Trưng ở Đồng Nhân (Hà Nội) vào ngày mồng 6 tháng Hai và ở Hát Môn (Hà Tây) vào mồng 8 tháng Ba cũng đều truyền là ngày giỗ Hai Bà !

Vậy ngày hội đền Đô cũng như các hội đền Hùng, hội đền Hai Bà Trưng, hội chùa Thày... đều chẳng phải ngày kỷ niệm một sự kiện trọng đại gì của các nhân vật đương thời, mà chỉ do người đời sau gán hờ lên để ngày hội thêm phần trọng thể, còn thực chất của nó là ngày *hội Xuân* vốn có từ rất xa xưa của dân làng để trai gái "đến hẹn lại lên" vui hội thỏa mãn tình cảm tuổi trẻ, rồi sau đó sang tháng Tư mưa dông khẩn trương vào vụ làm ruộng.

*
* *

Trên đây là một số những điểm còn chưa rõ ràng xung quanh nhân vật sáng lập ra vương triều Lý mà sử sách xưa và những người nghiên cứu nay vẫn tồn nghi, chúng tôi khảo cứu qua nhiều nguồn tư liệu thư tịch và điền dã, thử đưa ra một cách hiểu của mình, hy vọng tiếp cận dần với chân lý để buổi đầu của kỷ nguyên độc lập được sáng tỏ.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3)Quốc sử quán thế kỷ XIX : *Việt sử thông giám cương mục*. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội. 1957. T.III, tr.39, tr.37.

(4) *Thơ văn Lý - Trần*. Nxb KHXH, H, 1977, T.I, tr.224, 225 vaf 226.

(5) *Việt sử thông giám cương mục*. Sdd. T.III, tr.39 và 40.

(6) *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb KHXH, H, 1971, T.IV, tr.170 và 108.

(7) Khuyết danh : *Việt Sử lược*. Nxb KHXH, H, 1960.

(8) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH, H, 1983, T.I, tr.237.

(9) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tr.107 và 108.

(10) *Việt sử lược*. Sdd,, tr.66 và 67.

(11) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd. T.I, tr.240.

(12), *Việt sử thông giám cương mục*. Nxb Văn Sử Địa, H, 1957, T.III, tr.40.

(13) (14) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, Nxb KHXH, H, 1983, T.I, tr.240.

(15) *Việt Sử thông giám cương mục*. Nxb Văn Sử Địa, H, 1957, T.III, tr. 39-40.

(16) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH, H, 1983, T.I, tr.248.

(17) *Việt sử thông giám cương mục*. Nxb Văn Sử Địa, H, 1957, T.III, tr. 48.

(18) *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb KHXH, H, 1971, T.IV, tr.107.

(19) *Thiên Nam ngữ lục*. Nxb Văn hóa, H, 1958, T.II, tr.44.

(20) *Thơ văn Lý - Trần*. Nxb KHXH, H, 1977, T.I, tr.227-228.

(21) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH, H, 1983, T.I, tr.237.

Phạm Phú Thứ... *(Tiếp theo trang 55)*

Trong bối cảnh đó, Tự Đức không dễ dàng tiếp thu "Tây hành nhật ký" và "Tây phù thi thảo" của Sứ thần Phạm Phú Thứ là lẽ đương nhiên. Đó cũng là số phận chung đối với những điều trần của Nguyễn Trường Tộ và của Nguyễn Lộ Trạch cùng thời.

*

* *

Hơn 60 tuổi đời (1821-1872), gần 37 năm làm quan (1845-1882), 3 lần bị giáng chức, lại được phục chức, 18 lần bị thay đổi nhiệm sở, và 1 lần làm lính trạm, đi cắt cỏ ngựa; song Phạm Phú Thứ vẫn biểu lộ bản chất cương trực của Ông và nung nấu tư tưởng canh tân đất nước cho đến ngày Ông đem ứng dụng vào thực tế và được thực tiễn kiểm nhiệm: Ông mới ra đi...

Cuộc đời, tư tưởng và nhân cách của Trúc Đường Phạm Phú Thứ thật xứng đáng được hậu thế trân trọng, xứng đáng là một "Danh nhân đất Quảng", một nhân vật lịch sử khá tiêu biểu về "tư tưởng canh tân" đất nước hồi nửa cuối thế kỷ XIX.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30/6/1994

CHÚ THÍCH

(1) (10) "Đại Nam Chính biên Liệt truyện", nhị tập, quyển 26-46, trang 230. (bản dịch của Viện Sử học Việt Nam). Nxb Thuận Hoá - Huế 1993.

(2) Nguyễn Duy Oanh - "*Chân dung Phan Thanh Giản*", Bộ Văn hoá - Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn 1974, tr.264.

(3) (4) (5) Bản dịch từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ của NNC Đặng Chí Uyển. Thành phố Hồ Chí Minh 11/1990. "Tây hành nhật ký", Văn đàn Xuân Tân Sửu, xuất bản tại Sài Gòn, 1960.

(6) (7) (8) Giáo sư Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước - "*Khởi nghĩa Trương Định*". Nxb TP Hồ Chí Minh, 1989, tr.45, 148, 144.

(9) Trần Văn Giáp - "*Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*", tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội 1990, tr.157.

MÚA DÂN TỘC VIỆT THẾ KỶ XIX

LÂM TÔ LỘC*

Dân tộc Việt có truyền thống múa lâu đời. Những hoa văn hình múa trên trống đồng Ngọc Lũ nói lên điều đó. Qua câu chuyện công tào Phiên Hâm múa vui trong tiệc rượu của thái thú Đam Manh [(1)] ta thấy rằng dưới thời Bắc thuộc người Việt vẫn giữ được truyền thống múa. Đinh Bộ Lĩnh dựng nước Đại Cồ Việt. Phạm Thị Trân [(2)] được vua phong chức Ưu bà, dạy múa hát trong quân ngũ. Sự chuyên nghiệp hoá về múa ở thời Đinh được tiếp tục ở thời Tiền Lê. Sử sách có nói đến chuyện vua Lê Long Đĩnh bắt cung nữ bỏ xiêm múa hát [(3)]. Đến thời Lý Trần múa dân gian càng phát triển. Theo truyền thuyết múa Dậm, múa Ải lao có từ thời Lý, múa Bài bông từ thời Trần (do Trần Quang Khải sáng tác). Thời Hậu Lê có múa "Chư hầu lai triều" và "Bình Ngô phá trận" [(4)]. Đến thời Nguyễn song song phát triển hai dòng múa dân gian và bác học. Múa dân gian (còn lưu truyền đến nay) thường gắn với các lễ hội dân gian. Theo quan niệm lễ giáo phong kiến "nam nữ thụ thụ bất thân" (nam nữ không được gần nhau), "xuất tắc yểm diện" (ra đường phải che mặt) đã phần nào làm mất đi hình thức múa hát tập thể vốn có của người Việt xưa. Sách *Đại Việt sử ký* đã nói đến chuyện quan Thái úy cấm nam nữ thanh niên múa hát điệu Lý Liên khi nghênh tiếp vua Lê về Lam Kinh. Đến thời Nguyễn, múa dân gian dân tộc Việt được phân bố rộng thêm trên địa bàn cả nước. Ở Trung Du có những điệu múa như Chạy cày, Tùng rí, múa Mo, múa Xoan. Ở đồng bằng Bắc Bộ có múa Dô, múa Chèo tàu, múa Dậm, múa Rắn. Những điệu này chỉ có một làng. Những điệu khác thì rải rác ở vài địa phương như múa Trống bồng (còn gọi "Con đĩ đánh bồng"), múa sênh tiền, múa cờ (các loại), múa đèn (các loại), múa gậy, múa quạt (các loại), múa Tứ linh, múa Rồng, múa Sư tử (còn gọi múa Lân).Ở đồng bằng miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long có múa Sắc bùa, Bả trạo, múa bóng v.v... Đó là chưa nói đến quá trình dân gian hoá của một vài điệu như Bài bông, Xuân phả do sự dời đô của triều đình nhà Nguyễn vào Phú Xuân.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến nghệ thuật múa dân tộc Việt thời Nguyễn, hồi thế kỷ XIX. Điểm nổi bật của giai đoạn này là sự phát triển của múa cung đình Huế. Múa được thể hiện trong các dịp tế lễ ở đàn Nam Giao, Văn Miếu, Thế Miếu, Lễ chúc thọ vua và hoàng hậu, hoàng thái hậu, lễ kết hôn của hoàng tử, công chúa, lễ tiếp sứ thần ngoại quốc. Điệu múa trọng thể nhất là múa Bát dật (bát = tám, dật = hàng dọc 8 người tương ứng với số hàng là 8) với một dàn vũ công 128 nam để diễn hai điệu : múa văn (64 người), múa võ (64 người). Bát dật là múa chính trong tế trời ở Kinh đô Phú Xuân, được tổ chức trọng thể 3 năm một lần do vua đích thân chủ trì trên đàn Nam Giao. Đợi khi dâng rượu, viên Tư chung đánh 3 tiếng chuông thì điệu múa Bát dật bắt đầu, vũ sinh có 64 người ở mỗi ban múa võ và múa văn, mỗi ban có một cờ hiệu để điều khiển : ban võ có hiệu cờ tinh, ban văn có hiệu cờ mao. Vũ sinh đứng ở phía Đông và Tây quay mặt vào nhau. Nghe xướng "Sơ hiến lễ" viên Tư chung đánh 3 tiếng chuông, phường bát âm nổi nhạc và người quản múa võ phất cờ tinh dẫn 64 người múa võ, dàn hai bên tả hữu ngoài thềm, đối diện nhau mà múa. Người múa cầm mộc ở tay trái, cầm phủ việt ở tay phải. Múa xong, viên tư khánh đánh

* GS. TS. Viện Văn hóa.

3 tiếng khánh, người quản múa võ dẫn vũ sinh về chỗ cũ.

Lúc xướng "Á hiến lễ" thì viên tư chung đánh 3 tiếng chuông, bát âm nổi nhạc thì quản múa phất cờ mao dẫn 64 người múa văn dàn hàng múa. Tay phải cầm sáo, tay trái cầm lông trĩ, vũ sinh vừa múa vừa hát. Múa xong viên tư khánh đánh 3 tiếng khánh, người quản múa văn dẫn 64 vũ công về chỗ cũ. Đội hình múa thể hiện hình bát quái.

Điệu múa quan trọng thứ hai trong vốn múa cung đình thế kỷ XIX là múa Lục cúng hoa đăng.

Múa này gồm 6 đoạn múa dâng vật cúng hương, hoa, đăng, trà (nước chè), quả (trái cây), thực (sản). Trong sáu lần múa đó, vũ sinh đi theo đội hình chữ nhật, hoa hồi 4 cánh hình chữ á, chữ thuỷ, chữ vạn, chữ điền. Sáu lần múa có 6 khúc hát đệm. Dàn vũ sinh của Lục cúng hoa đăng gồm 48 người, hoá trang thành Kim Đồng Ngọc Nữ, hai tay cầm hai chậu đèn hoa sen vừa múa vừa hát. Sáu khúc hát của múa Lục cúng hoa đăng theo lời Hán Việt có tựa đề : Tán đăng hoa, tán hương phù, tán hoa quả, tán trí đăng, tán phật diện, tán khể thủ. Những bài hát này bắt nguồn tác các điệu tán trong chùa. Múa Lục cúng hoa đăng thể hiện được nhiều hình tượng múa độc đáo, như "cổ la liệt", "cổ giác hoàng", "cổ tướng hảo".

Múa Song quang cùng loại múa lễ thức như Lục cúng hoa đăng là một hình thức múa đôi - múa Song Quang, với hai nhân vật Hộ pháp và Tề Thiên Đại Thánh được thể hiện chủ yếu bằng nhạc cụ gõ. Điệu múa nói lên sức mạnh của Phật tính và tuyên truyền cho đạo Phật một cách sâu sắc. Điệu múa còn có tên là "Dấu chiến thắng Phật". Đây cũng là một điệu múa tôn giáo được cung đình hoá. Điệu múa dựa trên vài động tác mang tính chất võ thuật kết hợp với những động tác thể hiện tính cách nhân vật. Tuyến múa chỉ có mấy biến hoá và được sắp xếp một cách đăng đối, đều đặn, thường là đi ngược chiều nhau. Tuyến hành động đã cùng với động tác thể hiện hai tính cách tương phản. Trong khi múa, ở đoạn dừng lại để xếp hình tượng, vũ sinh đọc bốn câu kệ trừ yêu quái.

Điệu múa "Trình tượng tập khánh" được trình diễn trong dịp lễ tứ tuần, ngũ tuần đại khánh. Điệu múa gồm 4 nhân vật tượng trưng cho tứ trụ thiên thần vâng mệnh Trời xuống chúc mừng vua sống lâu : hai thiên thần mặt đỏ, râu bạc, và hai thiên thần mặt trắng, râu đen, lưng giắt thần thông bửu bối. Mỗi vị cầm một cái liễn, khi múa thì tay phải cầm liễn cuộn tròn. Theo những đội hình hàng ngang, hàng chéo, hàng vuông, kết hợp với những tuyến múa liên kết đội hình, điệu múa thể hiện nội dung chúc tụng bằng cách căng ra những câu liễn để người xem có thể nhìn rõ từng chữ viết trên đó.

Đây là một hình thức múa 4 người với một cấu trúc đội hình cân xứng và gần gũi với hình thức múa phương trận. Điệu múa kết thúc bằng hình tượng, nhằm tập trung thể hiện nội dung chủ trì thông qua 4 câu liễn. Múa này còn gọi nôm na là múa Liễn.

Múa "Tam tinh chúc thọ" hay múa "Phúc lộc thọ", được biểu diễn trong những Lễ Vạn thọ, Thánh thọ, Tiên thọ, Thiên xuân ngụ ý chúc vua, hoàng thái hậu, hoàng thái phi, hoàng hậu, thái tử được hạnh phúc, giàu sang và sống lâu. Ba ngôi sao Phúc, Lộc, Thọ được thể hiện bằng hình tượng ông lão. Sao phúc là một cụ già mặt trắng, râu đen ba chòm, một tay bế hài nhi, một tay cầm quạt thuẫn. Sao Lộc là một ông lão mặt trắng, râu đen năm chòm, một tay cầm ngọc như ý, một tay cầm quạt thuẫn. Sao Thọ là một cụ già, mặt da đồi mồi, lông mày bạc, một tay chống gậy, một tay cầm quạt thuẫn.

Điệu múa có kèm theo lời hát theo năm khúc : giáo đầu nói lối, bát bài, hát khách và chúc thọ. Cả ba nhân vật vừa hát vừa múa. Đây là một hình thức múa ba người mà hát nhiều hơn múa. Động tác múa minh hoạ cho lời hát và khắc hoạ tính cách từng nhân vật.

Múa "Bát tiên hiến thọ" là một điệu múa được trình bày trong những Lễ Vạn thọ, Thánh thọ, Tiên thọ. Bát tiên hiến thọ có nghĩa là tám vị tiên dâng trái cây và vị thuốc quý có tác dụng trường sinh. Tám vũ sinh đóng tám vị tiên : Hán Chung Ly, Trương Quả, Trương Tử, Tào

Quốc Cữu, Lã Đồng Tân, Lý Thiết Quải, Hà Tiên Cơ, các tiên đều cầm quạt.

Khi hiến thọ, tám tiên bưng quả sơn son trong để bàn đào, hoả táo, quế chi và nhân sâm dâng lên chúc thọ. Trong khi múa, có hát 4 khúc : hát bạch, nói lối, hát khách, hát dâng bàn đào hoả táo.

Múa "Nữ tướng xuất quân" là điệu múa nói về Hai Bà Trưng dấy binh đuổi Tô Định. Đây là một điệu múa kiếm do 10 nữ biểu diễn với các vai Hai Bà Trưng và tám vũ nữ. Điệu múa có sử dụng những chất liệu múa kiếm của các vai nữ tướng trong Tuồng. Một mặt nó phát huy hiệu quả của loại múa đôi. Điệu múa gồm hai bè : bè múa của Hai Bà Trưng là trung tâm và bè múa của 8 nữ binh. Bốn khúc hát do diễn viên vừa múa vừa hát là giáo đầu, hát khách, hát vào trận, hát tẩu mã.

Điệu múa quạt được trình diễn vào những buổi yến tiệc trong hoàng gia. Dành cho Hoàng thái hậu, hoàng hậu, công chúa và phi tần thưởng thức. Đây là một hình thức múa nữ đông người (10 vũ nữ trở lên) tay cầm quạt họ vừa múa vừa hát theo ba khúc : giáo đầu, hát khách, hát vợ chồng hoà hợp. Điệu múa được thể hiện bằng nhiều động tác quạt đẹp mắt. Những động tác quạt này khác hẳn với động tác quạt trong múa dân gian đồng bằng Bắc Bộ. Đội hình chủ đạo là vòng cung và hàng ngang với cách chuyển thông thường từ đội hình này sang đội hình khác.

Múa bông "Tam quốc Tây Du" vừa là một múa lễ thức cung đình, vừa là một trò giải trí cho vua chúa nhà Nguyễn. Điệu múa dựa theo hai truyện "Tam Quốc và Tây Du" viết thành những bài hát ngắn theo lối kẻ. Có sáu bài Tam Quốc và sáu bài Tây Du. Nếu hát đầy đủ cả 12 bài hát thì múa dông dài khoảng 1 tiếng. Điệu múa do 72 người múa (36 nam, 36 nữ) thường được trình diễn ở nhà hát Duyệt Thị đường. Người xem (quan, hoàng thân) ngồi trong những buồng trên gác vòng quanh một sân đá hoa rộng tráng lệ, dùng làm sân khấu. Cũng có khi đội hình chỉ có 48 người múa. Vũ sinh vai nịt chữ thập, đeo hai bên vai hai đèn giấy vẽ hoa trong thắp nến, vừa múa vừa hát. Múa bông Tam Quốc Tây Du là một hình thức múa tay không. Nó rất phong phú về động tác và đạt trình độ múa cổ điển, vì thế nó được dùng làm múa rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo cho diễn viên hát bội.

Điệu Mã vũ còn gọi là múa Lục triệt hoa mã đăng hoặc múa Ba mã là một điệu múa dùng cả ngựa để cưỡi, trước đây thường được trình diễn vào lễ Hưng quốc khánh niệm trước lầu Phu Văn cho công chúng xem.

Vào đầu thời Nguyễn, Mã vũ có một đội hình gồm 48 vũ sinh cưỡi 48 con ngựa được huấn luyện thuần thục. Về sau, thấy sự điều khiển ngựa trên sân diễn khó khăn, thự Thanh Bình đời Tự Đức mới dùng lốt ngựa. Người múa một tay cầm đầu ngựa giả, một tay cầm đuôi ngựa giả làm bằng nan tre bồi giấy để múa. Vũ sinh Ba mã trang phục như ở điệu múa bông Tam Quốc Tây Du (vai nịt chữ thập, hai bên đeo hai đèn giấy vẽ hoa), vừa múa vừa hát theo chín khúc ; hát giáo đầu, hát nhất triệt, hát nhị triệt, hát bái khánh, hát khách. Nội dung ca ngợi triều đại nhà Nguyễn và chúc thọ vua.

Múa Tứ Linh vốn là múa dân gian được cung đình hoá. Tứ Linh có nghĩa là bốn con ngựa thiêng : long (rồng), ly (kỳ lân), qui (rùa), phụng (chim phượng).

Điệu múa được trình diễn ở những Lễ Vạn thọ, Thánh thọ, Tiên thọ, Thiên xuân, lễ cúng mụ trong hoàng gia.

Tứ Linh chỉ có múa không hát và gồm nhiều đoạn. Hai đoạn đáng chú ý nhất là múa song phụng và múa lân. Múa song phụng thể hiện chủ đề hạnh phúc lứa đôi. Bằng loại múa đông điệu, với những động tác diễn tả sinh hoạt của loài chim được cách điệu hoá.

Múa Lân (còn gọi "Lân mẫu xuất lân nhì"). Lân ở đây không phải biểu tượng của sức mạnh mà là của hạnh phúc lứa đôi như trong múa Song phụng. Múa Lân là múa 3 người nếu xét theo sự hiện diện của số nhân vật. Nếu xét theo số lượng diễn viên tham gia, đó là múa 5 người vì vai Lân mẹ và Lân bố đều do

hai diễn viên cùng đội 1 lốt. Với tính chất múa kịch câm, múa này gồm 4 đoạn.

Múa "Long hổ hội" là một hình thức múa đôi với 2 vai rồng và hổ do 2 diễn viên nam đội lốt. Trong cuộc chiến giữa rồng và hổ, đại diện cho hai bên chính nghĩa và phi nghĩa, rồng đã thắng. Điệu múa kích thích bằng sự qui phục của hổ. Trong quá trình nhân cách hoá 2 nhân vật rồng hổ, thuộc tính loài vật không còn là dây trói buộc sự sáng tạo động tác của các vũ công.

Qua những múa Song phụng, Song quang, Long hổ hội hình thức múa đôi của người Việt đã phát triển đa dạng. Trong phát triển của múa cung đình thời Nguyễn, có sự đóng góp của Đào Duy Từ. Như vậy múa dân tộc Việt ở cung đình có một tiến trình lịch sử mà ta có thể khái quát để thấy rõ mức phát triển của nó dưới thời Nguyễn.

Giai đoạn I : Từ thời Đinh Lê đến thời Lý Trần. Từ tiền thân là những hoạt động múa hát của Ưu bà Phạm Thị Trân đến múa của các vũ nữ trong nội cung Lê Long Đĩnh, múa cung đình thực hiện chức năng giải trí cho vua, đại thần. Ngoài biểu diễn chuyên nghiệp của các vũ nữ trong cung, còn có sinh hoạt múa của vua, các vương hầu như Lê Thánh Tông[5], Tĩnh Quốc Vương[6]. Họ thích múa và biết múa. Ở giai đoạn lịch sử này, múa cung đình gần gũi với múa dân gian.

Giai đoạn II : Thời Hậu Lê. Chiến thắng oanh liệt của Lê Lợi chống quân Minh càng nâng cao lòng tự hào dân tộc và làm nảy sinh tâm lý xem thường kẻ chiến bại - quân xâm lược Phương Bắc. Phải chăng đây là tâm lý tác giả khuyết danh đã sáng tạo ra hình tượng thằng Ngô trong trò Ngô (múa Xuân Phả). Kể từ sau chiến thắng ấy, nhà Lê càng nêu cao địa vị nước Đại Việt trong quan hệ với các nước bang giao. Các nước Champa, Ai Lao đều sai sứ sang nước Đại Việt giao hiếu[7]. Đặc điểm tình hình chính trị này được phản ảnh phần nào trong những đoạn múa Chiêm thành, múa Ai Lao với một đoạn kịch câm có các vai voi, hổ đến chầu. Trò Ngô còn phản ánh một tình hình tôn giáo tức là sự tôn Nho bài Phật.

Thấy cô mình má phấn răng đen
Nam mô di Phật anh quên mất chùa
Ai mua tiêu cảnh thì mua
Còn cái mõ nứt treo chùa tam quan.

Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của chế độ phong kiến. Thời này sử sách không nói đến chuyện vua múa nữa (phải chăng vì có đâu mà nói?). Về mặt nghệ thuật, cuốn *Lịch sử Việt Nam* tập I đã nhận định : "Nghệ thuật trung ương được qui định chặt chẽ nhưng mang tính chất lễ nghi khô khan gò bó và có phần mô phỏng theo chế độ nhà Minh..." Điệu múa "chư hầu lai triều" và "Bình ngô phá trận" phần nào đã thể hiện những đặc điểm chính trị và tư tưởng thời Lê. Ngày nay xem lại hệ thống múa Xuân Phả, mà chúng tôi cho rằng đó là một dấu vết của "Chư hầu lai triều" ta cũng có thể nhận ra những điều nói trên.

Giai đoạn III : Thời Nguyễn. Múa thời Nguyễn, triều đình Huế phát triển loại múa Lễ thức, phục vụ cho gần ba mươi lễ lớn như lễ mừng sinh nhật vua, lễ chúc thọ, lễ kết hôn, lễ tiếp sứ thần... Múa chúc tụng có nhiều điệu, nhiều qui mô và nhiều tác phẩm khác nhau. Múa Bát dật chỉ dành riêng cho vua. Từ đại thần đến các quan trong triều chỉ được dùng lục dật và tứ dật tuỳ theo cấp bậc trong các tế lễ. Đến thời Nguyễn mới có múa Tịch điền (gắn với lễ Tịch điền). Khi vua cày thì cử nhạc và múa điệu cờ vàng.

Đội múa cung đình phát triển khá lớn, gồm 120 diễn viên và 30 em bé học nghề. Hiện nay đoàn Ba Vũ ở Huế chỉ là một bộ phận nhỏ của tổ chức ấy : những điệu múa đông người không còn nữa. Ngoài số vũ công trong Võ Can đội, một số nghệ nhân múa nổi tiếng ngoài Bắc cũng được rút vào cung phục vụ một thời gian hoặc được giữ lại hẳn. Có lẽ bằng con đường ấy mà múa dân gian đã được đưa vào cung đình Huế. Quá trình chuyển hoá này là quá trình tích luỹ về mặt kỹ thuật múa để dần dần đạt tới trình độ mực thước. Một trong những đặc điểm của múa cung đình thời Nguyễn là ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc, thể hiện ở các mặt sau đây :

- Tiếp thu múa như trong trường hợp múa Bát dật.

- Mượn truyện Trung Quốc để nói lên một vấn đề VN như trong múa Bông Tam Quốc. Kể cả ở hai mặt này các vũ công vẫn tạo được những nét độc đáo của VN.

Nhìn chung nghệ thuật múa dân tộc Việt thế kỷ XIX có những đặc điểm sau đây :

- Sự phát triển về hình thức thể loại của múa bác học. Nổi lên vai trò của tác giả.

- Về nội dung quan niệm "văn dĩ tải đạo" chi phối các loại hình nghệ thuật ngôn từ (kịch hát, kịch nói). Ở các loại hình âm nhạc múa, tác phẩm biểu hiện những tình cảm khái quát như niềm vui lao động, tình yêu nam nữ, tinh thần thượng võ, lòng thành kính đối với anh hùng dân tộc hoặc lực lượng siêu nhân. Giai đoạn lịch sử này có nhiều biến đổi về triều chính nhưng hình thái xã hội ít thay đổi, những chuẩn mực đạo đức vẫn được duy trì, tính khuyến giáo của những điệu hát múa là khuyến thiện.

Múa dân tộc Việt tuy chịu ảnh hưởng của văn hoá nước ngoài, nhưng quá trình tiếp biến văn hoá đã nảy sinh những cái mới mang tính dân tộc sâu sắc trong hình thức biểu hiện và phương tiện biểu hiện.

- Nghệ thuật múa hát phát triển chậm hơn văn học bởi hai lẽ nó bị kẻ sĩ coi khinh trong khi văn học được coi trọng ; văn học dựa vào tài năng từng cá nhân nho sĩ còn nghệ thuật múa là một công trình tập thể, vì thế sự thay đổi của những tập thể bao giờ cũng khó hơn, chậm hơn của những văn nhân đối lập sáng tạo.

*

* *

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu sơ lược về múa của dân tộc Việt hồi thế kỷ XIX - chủ yếu là các điệu múa cung đình trong thời Nguyễn.

Sang đầu thế kỷ XX, cùng với sự thống trị của thực dân Pháp trên đất nước ta, nền văn hóa Pháp cũng đã có ảnh hưởng nhất định đến nền văn hóa VN, trong đó có loại hình múa của dân tộc Việt. Về vấn đề này, chúng tôi sẽ đề cập đến trong một dịp sau.

CHÚ THÍCH

(1) *Việt sử thông giám cương mục*. Tiền biên. Tập I. Tr.102.

(2) Lâm Tô Lộc. *Nghệ thuật múa dân tộc Việt. Nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1971, tr. 13.*

(3) Hoàng Ngọc Phách - Huỳnh Lý. *Chèo và Tuồng. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1958, tr.9.*

(4) *Nghệ thuật múa dân tộc Việt*. Sđd, tr.85.

(5) Lý Thánh Tông thân hành múa Khiên tại điện vua Chiêm Thành (xem "Nghệ thuật múa dân tộc Việt", tr.14).

(6) Tĩnh Quốc vương biểu diễn điệu múa "Nợ Hồ" cho vua cha xem. (Xem Việt sử thông giám cương mục. Chính biên. T.V, Q. 6-8. tr.49).

(7) Lịch sử Việt Nam. Tập I. Nxb KHXH. Hà Nội. 1976. tr.272.

Thư mục tham khảo

1. Việt sử thông giám cương mục. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.
2. Lịch sử Việt Nam. Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976.
3. Hoàng Ngọc Phách, Huỳnh Lý. Chèo và Tuồng. Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1958.
4. Lâm Tô Lộc. Nghệ thuật múa dân tộc Việt. Nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1979.
5. Lâm Tô Lộc. Truyền thống và hiện đại trong múa dân tộc Việt. Luận án Tiến sĩ (bản tiếng Nga). Mạc Tư Khoa 1989.
6. Lâm Tô Lộc. Lịch sử và nghệ thuật Đoàn Ba Vũ. Bản thảo.
7. Hoàng Châu Ký. Sơ khảo lịch sử nghệ thuật Tuồng. Nxb Văn hoá,Hà Nội, 1973.
8. Tạp chí Dân tộc học.

NỀN TƯ TƯỞNG VÀ BƯỚC THĂNG TRẦM CỦA CÁCH MẠNG TÂN HỢI

THANH ĐẠM *

Cách đây hơn 80 năm, năm 1911, cuộc Cách mạng Tân Hợi do Tôn Trung Sơn tổ chức và lãnh đạo đã bùng nổ ở Trung Quốc. Đây là cuộc cách mạng dân chủ tư sản đầu tiên thắng lợi trên một đất nước đã trải qua hàng ngàn năm sống dưới chế độ quân chủ chuyên chế phương Đông ; bởi vậy nó vừa mang ý nghĩa lịch sử quan trọng đối với Trung Quốc, vừa có ảnh hưởng to lớn đến các nước khác ở châu Á, trong đó có nước ta vào đầu thế kỷ XX này.

Cuộc Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc lấy tư tưởng triết học tiến bộ của Tôn Trung Sơn làm nền tảng, trong đó tiêu biểu là "Chủ nghĩa Tam dân" (Dân tộc: độc lập, Dân quyền : tự do, Dân sinh : hạnh phúc) nổi tiếng của họ Tôn. Tuy nhiên để "Chủ nghĩa Tam dân" có thể thắng lợi được trong Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc lúc đó, Tôn Trung Sơn cùng với các chiến hữu của Ông đã phải tiến hành cuộc đấu tranh tư tưởng khá gay go, quyết liệt với các trào lưu tư tưởng đương thời của phái "Dương vụ" và của phái "Biến pháp", mà tiêu biểu là Lý Hồng Chương, Tăng Quốc Phiên, Khang Hữu Vy, Lương Khải Siêu.

Mặt khác, cuộc Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc cũng phải tiến hành trong điều kiện hết sức khó khăn, phức tạp, phải chống lại những thế lực quân phiệt, phản động ở trong nước lúc đó như Viên Thế Khải, Lê Nguyên Hồng, Đoàn Kỳ Thụy. Bởi vậy mặc dù cách mạng đã thắng lợi, đã thành lập được Chính phủ Trung Hoa Dân quốc Trung ương, nhưng Tôn Trung Sơn phải làm lại cuộc cách mạng này lần thứ hai theo đúng nền tảng tư tưởng Dân chủ - Cộng hoà mà Ông đã khởi xướng.

Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu hai vấn đề đã nêu trên.

I. CUỘC ĐẤU TRANH CHO NỀN TƯ TƯỞNG DÂN CHỦ - CỘNG HOÀ

Trước đây có nhiều người đã lầm tưởng rằng "Chủ nghĩa Tam dân" của Tôn Trung Sơn là sự kế thừa tư tưởng cách tân của Khang Hữu Vy và Lương Khải Siêu. Thật ra trong quá trình vận động cách mạng, Tôn Trung Sơn và các chiến hữu của Ông đã phải đấu tranh quyết liệt chống lại tư tưởng "Quân chủ lập hiến" của Khang - Lương. Lịch sử cận đại Trung Quốc đã chứng kiến có hai trào lưu tư tưởng đã xuất hiện lúc đó trước khi chấp nhận "Chủ nghĩa Tam dân" của Tôn Trung Sơn.

- *Trào lưu tư tưởng thứ nhất là cuộc vận động "Dương vụ"* (học theo phương Tây). Từ giữa thế kỷ XIX, các nước đế quốc Âu - Mỹ và Nhật Bản đã từng can thiệp và uy hiếp Trung Quốc, nên vào những năm 1870 ở Trung Quốc nảy sinh cuộc vận động "Dương vụ" do Lý Hồng Chương (1823-1901), một trọng thần bậc nhất của Triều đình Mãn Thanh khởi xướng. Lý Hồng Chương cùng với một số người như Tăng Quốc Phiên, Tả Tông Đường v.v... chủ trương dựa vào các đế quốc phương Tây, nhờ họ giúp đỡ Trung Quốc huấn luyện binh lính (gọi là "tân

* Hà Nội.

binh"), chế tạo súng đạn, mở xưởng đóng tàu, làm đường sắt, v. v...

Phái "Dương vụ" khuyến khích một số quý tộc và nhà buôn Trung Quốc bỏ vốn kinh doanh công nghiệp, do đó Trung Quốc bắt đầu có được một số xí nghiệp sản xuất, kinh doanh kiểu tư bản phương Tây.

Tuy vậy cuộc vận động "Dương vụ" không ngăn chặn được mưu đồ xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc, cũng không làm giảm bớt được tính chất thối nát của Triều đình Mãn Thanh. Chính Lý Hồng Chương là người đã đứng ra ký các điều ước bất bình đẳng với các nước đế quốc, bán rẻ chủ quyền đất nước cho chúng, làm bùng lên những trào lưu chống đối mãnh liệt Triều đình Mãn Thanh trong nhân dân Trung Quốc.

- *Trào lưu tư tưởng thứ hai là cuộc vận động "Biến pháp"* do Khang Hữu Vy (1858-1927) khởi xướng. Ông là một học giả xuất thân từ quý tộc, cùng với một số người như Đàm Tự Đồng (1865-1898), Lương Khải Siêu (1875-1928) v.v... chủ trương thay đổi luật lệ phong kiến ở Trung Quốc, chuyển chế độ Quân chủ chuyên chế ở nước này thành chế độ Quân chủ lập hiến, gây nên một phong trào "duy tân" sôi nổi, công kích phái "Dương vụ". Cuộc vận động "Biến pháp" của họ đã được đông đảo trí thức trong nước Trung Quốc lúc đó hưởng ứng ; nhưng nó lại tiến hành trong bối cảnh phức tạp : vua Quang Tự nhà Thanh thì muốn duy tân, nhưng Thái hậu Từ Hy (mẹ vua) đang khống chế Triều đình Mãn Thanh lại rất bảo thủ.

Qua sáu lần dâng thư lên Triều đình, năm 1898 Khang Hữu Vy đã được vua Quang Tự lắng nghe ý kiến, tin dùng ông, và ban hành nhiều sắc dụ "biến pháp" như thành lập các cơ quan bảo vệ công, nông, thương nghiệp ; xoá bỏ lề lối thi cử cũ dùng văn chương bát cổ để kén chọn nhân tài ; khuyến khích các nhân sĩ trong nước hiến kế để canh tân đất nước ; v.v...

Nhưng đường lối "duy tân biến pháp" của vua Quang Tự chỉ duy trì được 103 ngày trong năm Mậu Tuất (từ 11-6-1898 đến 21-9-1898) ; nên thường gọi là "Mậu Tuất biến pháp" hoặc "bách nhật duy tân". Ngay sau đó nhà vua bị Viên Thế Khải phản bội, mật báo với Từ Hy Thái hậu. Từ Hy Thái hậu liền dùng mẹo nhốt vua Quang Tự vào Trung Nam Hải, lùng bắt những người "duy tân biến pháp". Khang Hữu Vy và Lương Khải Siêu được vua Quang Tự báo trước và giúp cho chạy thoát, phải lưu vong sang Nhật Bản. Đàm Tự Đồng bị giết.

Trong khi đó quần chúng nhân dân Trung Quốc vô cùng căm phẫn Triều đình Mãn Thanh thối nát và bọn đế quốc xâm lấn đã nổi dậy tiến hành cuộc khởi nghĩa long trời lở đất mang tên là "Nghĩa Hòa Đoàn" trong hai năm 1899-1901.

Lập tức tám nước đế quốc là Anh, Nhật, Đức, Nga, Pháp, Mỹ, Bỉ, Hà Lan mượn cớ "chống khởi nghĩa để tự vệ" đã vây đánh, đốt phá Bắc Kinh, buộc Triều đình Mãn Thanh phải ký Hiệp ước Tân Sửu 1901.

Khang Hữu Vy, Lương Khải Siêu ở Nhật Bản vẫn tiếp tục tuyên truyền tư tưởng duy tân biến pháp về trong nước, và trong tình thế nguy nan lúc đó, Từ Hy Thái hậu cũng phải hứa hẹn sẽ thi hành "lập hiến" trong vòng 9 năm. Bà ta ban hành "Đại cương biến pháp" năm 1908 trước khi bà chết.

- Đến đầu thế kỷ XX thì trào lưu tư tưởng của Khang - Lương đã bị lịch sử vượt qua. Một trào lưu tư tưởng mới, trào lưu "Dân chủ - Cộng hoà" do Tôn Trung Sơn khởi xướng từ năm 1894 đã tiến lên, lấn át, rồi đánh bại trào lưu tư tưởng cải lương biến pháp, phát động thành những cuộc khởi nghĩa địa phương, dẫn tới cuộc Cách mạng Tân Hợi, thành lập ra Trung Hoa Dân quốc.

Tôn Trung Sơn (1866-1925) là nhân sĩ xuất thân từ một gia đình bình dân. Ông không phải là người kế thừa mà là người cùng thời với Khang Hữu Vy. Cuối những năm 1880, khi Khang Hữu Vy dâng lá thư đầu tiên lên vua Quang Tự nhà Thanh thì Tôn Trung Sơn cũng gửi thư cho Lý Hồng Chương. Cả hai ông đều

mong muốn Triều đình Mãn Thanh tự cải biến. Nhưng đến đầu những năm 1890, Tôn Trung Sơn đã vượt quá Khang Hữu Vy. Ông đã nhìn thấy rõ yêu cầu của lịch sử là phải đánh đổ triều đình phong kiến thì mới cứu vãn nổi xã hội Trung Quốc. Ông thành lập ra "Hưng Trung hội" năm 1894, đích thân phát động cuộc khởi nghĩa năm 1895 ở Quảng Châu, nhưng bị thất bại.

Năm 1904, Tôn Trung Sơn ở Đài Hương Sơn công bố tôn chỉ, mục đích cụ thể của "Hưng Trung hội" là "khu trừ bạo hổ (đế quốc), khôi phục Trung Hoa, sáng lập Dân Quốc, bình quân địa quyền".

Lúc này những người đồng điệu của Ông như Hoàng Hưng, Tống Giáo Nhân, Sái Nguyên Bồi cũng thành lập "Hoa Hưng hội", "Quang phục hội", cho nên đến năm 1905 Tôn Trung Sơn lại cải tổ "Hưng Trung hội" để liên kết các lực lượng, thành lập ra "Đồng minh hội", mở rộng đáng kể lực lượng của tổ chức cách mạng. Trào lưu tư tưởng Dân chủ - Cộng hoà đã trở thành dòng tư tưởng chủ đạo, rung động xã hội Trung Quốc. Đứng trước tình thế đó, Triều đình Mãn Thanh buộc phải công bố "Tuyên ngôn dự bị lập hiến" để xoa dịu công luận. Phái "cải lương biến pháp" của Khang Hữu Vy và Lương Khải Siêu có tổ chức của mình là "Đảng Bảo hoàng" và "Đảng Lập hiến" đã lên tiếng công kích Cương lĩnh Dân chủ - Cộng hoà của "Đồng minh hội". Cuộc luận chiến giữa phái cải lương và phái cách mạng lấy tờ "Dân báo" làm trận địa tư tưởng. Cuộc bút chiến giữa hai phái này đã diễn ra trên ba vấn đề phổ biến sau đây :

- Có cần dùng bạo lực để đánh đổ Triều đình Mãn Thanh ở Trung Quốc hay không?

- Có cần thành lập nước Trung Hoa Cộng hoà Dân chủ hay không?

- Có cần phải cải biến chế độ ruộng đất ở Trung Quốc hay không?

Phái cách mạng vạch rõ : "Triều đình Mãn Thanh chỉ là một thiểu số, hưởng địa vị cao sang, chiếm giữ đặc quyền, đặc lợi. Nhân dân Trung Hoa chỉ thù hận một dòng họ hoàng tộc Mãn Thanh mà thôi, không cừu thị với 5 triệu con em dân tộc Mãn. Là người yêu nước tất nhiên phải đứng dậy đánh đổ Vvương triều Mãn Thanh" [(1)].

Phái cải lương, dưới ngòi bút của Lương Khải Siêu lại phân tích : "Trình độ của nhân dân Trung Hoa hiện nay còn quá thấp kém chưa đủ để thực hiện chế độ Dân chủ, Cộng hoà không hay bằng Lập hiến. Ông vua khải minh cầm đầu nhân dân hay hơn là một Nghị viện Cộng hoà" [(2)]. Uông Tinh Vệ, chiến hữu của Tôn Trung Sơn đã đập lại : "Thử hỏi Chính phủ Mãn Thanh mà lại miệt thị nhân dân Trung Hoa làm vậy? Nhân dân Trung Hoa đã đòi quyền làm chủ, tất nhiên họ phải có năng lực làm ra Hiến pháp của mình" [(3)]. Tôn Trung Sơn khẳng định : "Dân chủ - Cộng hoà là công lý của sự tiến hoá, là giá trị chân thực của nền văn minh" [(4)].

Tờ "Dân báo" đã đăng nhiều bài giải thích thuyết bình quân địa quyền của Tôn Trung Sơn : "Đất của nước nhà là phải thuộc quyền của dân... Cần thực hành chế độ quốc hữu hoá ruộng đất, xoá bỏ quyền tư hữu ruộng đất" (5).

Cuộc bút chiến giữa phái Tôn Trung Sơn với phái Khang - Lương diễn ra trong những năm 1905-1908 đã củng cố và mở rộng thêm nền móng tư tưởng Dân chủ - Cộng hoà cho cuộc vận động cách mạng của họ Tôn. Về sau, trong những năm 1921-1924, khi cách mạng đã nắm vững chính quyền ở miền Nam Trung Hoa, Tôn Trung Sơn còn nêu lên nhiều ý kiến quan trọng khẳng định tư tưởng dân chủ triệt để của Ông. Học thuyết Tam dân : "Dân tộc: độc lập, Dân quyền: tự do, Dân sinh: hạnh phúc" chính là nền móng tư tưởng của cuộc cách mạng Tân Hợi, là phương hướng chỉ đạo đường lối, chính sách của Chính phủ Cách mạng Trung Hoa Dân quốc.

II. NHỮNG BƯỚC THĂNG TRẦM CỦA CÁCH MẠNG TÂN HỢI

Trước đây có nhiều người lầm tưởng rằng Cách mạng Tân Hợi đã thắng lợi ở Trung Quốc dứt khoát từ năm 1911. Thật ra cuộc cách mạng vĩ đại này chỉ thắng lợi bước đầu với cuộc Khởi nghĩa Vũ Xương ngày 10 tháng 10 năm 1911, sau đó nó đã phải trải qua những bước thăng trầm.

- Tôn Trung Sơn dẫn dắt cuộc vận động cách mạng trong một tình thế phức tạp.

Khi nói về Cách mạng Tân Hợi, người ta thường bắt đầu từ năm 1894, khi Tôn Trung Sơn bước lên vũ đài chính trị ở Trung Quốc, thành lập "Hưng Trung hội". Lúc này Triều đình Mãn Thanh tuy rất thối nát, nhưng nó còn có nhiều thế lực quân phiệt ở các tỉnh, nhất là quân đội Mãn Thanh đang nằm trong tay của Viên Thế Khải, một viên đại thần rất mực gian hùng.

Lúc đó lực lượng xã hội hưởng ứng cuộc vận động cách mạng của Tôn Trung Sơn là các nhà tư sản dân tộc, trong đó có nhiều Hoa kiều ở Nhật Bản, Mỹ, nhất là ở Đông Nam Á. Động lực của cách mạng là các nhân sĩ Trung Quốc yêu nước có ảnh hưởng lớn trong quần chúng và các tướng lĩnh người Hán đang nắm các đội quân "tân binh" (được huấn luyện và trang bị theo kiểu mới của phương Tây). Tuy vậy các tướng lĩnh này thường mang ý thức quân phiệt, không dễ dàng phục tùng Trung ương.

Bản thân Tôn Trung Sơn muốn gây dựng được phong trào và lực lượng cách mạng đã phải bôn ba rất nhiều nơi qua Mỹ, Nhật Bản, Anh, Xanhgapo, Thái Lan và 5 lần tới Việt Nam.

Từ năm 1905 đến ngày 10/10/1911 (ngày kỷ niệm Cách mạng Tân Hợi), các nhà cách mạng Trung Quốc đã phải trải qua 9 lần thất bại, trong đó có 6 cuộc khởi nghĩa ở Hoa Nam do Tôn Trung Sơn lưu trú tại Hà Nội điều động cán bộ sang chỉ huy đều bị đàn áp trong hai năm 1907-1908. Cuộc thất bại bi tráng nhất là Khởi nghĩa Hoàng Hoa Cương ngày 27/4/1911.

Sau thất bại ở Hoàng Hoa Cương gần 7 tháng thì cuộc Khởi nghĩa Vũ Xương bùng nổ và giành được thắng lợi quyết định, thành lập ra Chính phủ Quân quản Hồ Bắc. Thắng lợi ở Vũ Xương vang dội ra toàn quốc. Trong vòng một tháng, từ tháng 10 đến giữa tháng 11/1911, 13 tỉnh, cùng với Thành phố Thượng Hải và nhiều châu, huyện ở Trung Quốc tuyên bố độc lập với Triều đình Mãn Thanh.

Các địa phương đã giành được chính quyền bèn cử đại biểu đến Thượng Hải bàn việc thành lập Chính phủ Dân quốc Trung ương, tổ chức ra Tham nghị viện làm chức năng của Quốc hội.

Ngày 25/12/1911, Tôn Trung Sơn từ nước ngoài về đến Thượng Hải. Ông được bầu làm Đại Tổng thống Lâm thời của Trung Hoa Dân quốc ngày 29/12/1911, làm lễ tuyên thệ nhậm chức ngày 1/1/1912 tại Nam Kinh. Ông lập tức công bố các chính sách lớn của "Chủ nghĩa Tam dân", kêu gọi quốc dân bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước.

- Nhưng Cách mạng Tân Hợi vừa mới thành công bước đầu đã phải đối phó với một kẻ gian hùng : Viên Thế Khải. Cách mạng bị thất bại, phải làm lại.

Lúc này Viên Thế Khải đang nắm quân đội của Triều đình Mãn Thanh đã kịp thời dùng mọi thủ đoạn luồn lách giữa các mâu thuẫn để đánh tráo thắng lợi của Cách mạng vào tay hắn.

Một mặt, Viên Thế Khải vừa hù doạ vừa thuyết phục Triều đình Mãn Thanh hãy để Hoàng đế Phổ Nghi thoái vị, chấp nhận chính thể Cộng hoà, uỷ nhiệm đại thần họ Viên cầm đầu Chính phủ mới để vớt vát lấy một số danh nghĩa và quyền lợi cho Hoàng gia Mãn Thanh.

Mặt khác, Viên Thế Khải vừa huy động quân đội vừa thương lượng hoà bình với Chính phủ Dân quốc Trung ương và Tham nghị viện. Hắn lợi dụng tinh thần không triệt để cách mạng của một số nhân sĩ lãnh đạo "Đồng minh hội", ngầm đưa lời hứa hẹn "sẽ thực hiện chính thể Cộng hoà" để cho hắn làm Tổng thống.

Tôn Trung Sơn không dễ dàng tin vào lời hứa của kẻ đối thủ gian hùng họ Viên này. Ông bàn với Tham nghị viện thảo ra "Ước pháp", buộc Viên Thế Khải tuyên thệ trung thành với chính thể Cộng hoà; trong khi đó một số chiến hữu thân cận nhất của Ông như Hoàng Hưng, Uông Tinh Vệ lại mắc lừa Viên Thế Khải, hết sức thuyết phục Ông sớm chấp nhận họ Viên.

Bị sức ép trước tình thế chung, Tôn Trung Sơn đành phải tuyên bố từ chức Đại Tổng thống lâm thời, để cho Viên Thế Khải lên thay mình, sau khi vua Phổ Nghi tuyên bố thoái vị ngày 12/2/1912.

Dầu sao thì cuộc Cách mạng Tân Hợi đã xoá bỏ được chế độ phong kiến đã thống trị hàng mấy nghìn năm nay ở Trung Quốc để dựng lên Nhà nước Trung Hoa Dân quốc. Tuy vậy với việc Viên Thế Khải lên ngôi Tổng thống, *Cách mạng Tân Hợi bắt đầu một bước thăng trầm.*

Chẳng bao lâu sau Viên Thế Khải đã lộ rõ bộ mặt quân phiệt của hắn. Năm 1913, Viên Thế Khải cách chức các vị Tổng đốc Quảng Đông, Quảng Tây, An Huy ; ám sát Tống Giáo Nhân là nhân vật quan trọng thứ hai sau Tôn Trung Sơn; đánh dẹp các đơn vị quân đội trung thành với Tôn Trung Sơn ; hạ lệnh thủ tiêu tư cách Nghị viện của những người không đồng tình với hắn.

Ngày 5/9/1915, Viên Thế Khải chấp nhận một cách nhục nhã 21 điều yêu sách của đế quốc Nhật Bản khiến cho nhân dân toàn quốc nổi giận, gọi đó là "ngày quốc sỉ". Đứng trước sự phản kháng quyết liệt của nhân dân và của các cơ quan chính quyền ở các tỉnh, Tổng thống Viên Thế Khải dựa vào thế lực của các đế quốc đã tuyên bố *phục hồi chế độ quân chủ, tự phong mình làm vua với danh hiệu Hồng Hiến Hoàng đế, đăng quang ngày 12/12/1915.*

- Tôn Trung Sơn làm lại cuộc cách mạng.

Ngay sau khi nhường ngôi Tổng thống cho Viên Thế Khải, Tôn Trung Sơn đã nhìn thấy nguy cơ. Ông tạm lánh sang Nhật Bản một thời gian, rồi quay trở lại Bắc Kinh tháng 7/1912, tập hợp các cán bộ lãnh đạo "Đồng minh hội" và các tổ chức dân chủ khác như "Cộng hoà đảng", "Quốc dân Công tiến hội", "Cộng hoà thực tiến hội"... lập thành một chính đảng của toàn thể quốc dân, gọi là "Trung Hoa Quốc dân đảng". Ngay sau khi Tống Giáo Nhân bị ám sát (20/3/1913), Tôn Trung Sơn chủ trương phát động cuộc đấu tranh vũ trang tiêu diệt Viên Thế Khải, được 9 tỉnh hưởng ứng, tạo thành "*Cuộc cách mạng thứ hai*", với trung tâm ở Trùng Khánh (12/9/1913). Tôn Trung Sơn lại phải tạm lánh sang Tokyo. Ở đây, năm 1914 ông cải tổ "Quốc dân đảng", thành lập "Trung Hoa Cách mạng đảng", chủ trương "*làm lại cuộc cách mạng lần nữa*", ra "Tuyên ngôn về phương lược cách mạng", đặt kế hoạch mở rộng và tập trung lực lượng, xây dựng Trung Hoa Cách mạng quân.

Ngay sau khi Viên Thế Khải lên ngôi Hoàng đế (tháng 12/1915), một cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ tại Côn Minh. Nghĩa quân tuyên bố thảo phạt Viên Thế Khải, mở đầu cho cuộc "Ủng quốc chiến tranh". Phong trào "Ủng quốc chiến tranh" này nổi lên mạnh mẽ. Ngay tại Thủ đô Bắc Kinh, hàng vạn quần chúng đã biểu tình ngày 6/6/1916, khiến cho Hoàng đế Viên Thế Khải run sợ, chết trên giường bệnh. *Thể chế dân quốc được phục hồi.*

Tuy vậy thế lực quân phiệt ở Trung Quốc lúc đó vẫn còn mạnh. Lê Nguyên Hồng lên làm Đại Tổng thống, Đoàn Kỳ Thụy làm Tổng lý Nội các (Thủ tướng), họ tranh chấp nhau, rồi Đoàn Kỳ

Thụy nắm quyền, không tôn trọng thể chế dân chủ nữa, hủy bỏ "Ước pháp", thực hành chuyên chính (tháng 7/1917). Do đó Tôn Trung Sơn đã triệu tập "Phi thường Quốc hội" ở Quảng Châu (tháng 10/1917), tuyên bố khôi phục "Ước pháp". Ông được bầu làm Đại Nguyên soái thuỷ lục quân của Trung Hoa Dân quốc, phát động cuộc "Ủng quốc chiến tranh" để thảo phạt bọn quân phiệt Đoàn Kỳ Thụy.

Cuộc chiến đấu kiên cường do Tôn Trung Sơn chỉ huy tới đây đã gặp những điều kiện thuận lợi mới : Cách mạng tháng Mười Nga thành công (11-1917), năm 1918 Lênin tuyên bố xoá bỏ các Hiệp ước bất bình đẳng mà Nga hoàng đã ký kết với các nước, chính thức trả lại các tô giới mà Nga đã chiếm của Trung Quốc (1912). Ở trong nước, phong trào "Ngũ tứ vận động" (4-5-1919) của công nhân và thanh niên Trung Quốc bùng lên chống đế quốc, chống quân phiệt. Một lần nữa, Tôn Trung Sơn lại cải tổ "Trung Hoa Cách mạng đảng" thành "Trung Quốc Quốc dân đảng", nêu cao tôn chỉ củng cố nền Cộng hoà theo "Chủ nghĩa Tam dân". Tháng 4/1921, "Phi thường Quốc hội" bầu Đại Nguyên soái Tôn Trung Sơn làm "Phi thường Đại Tổng thống". Ngày 5/5/1921, Tôn Trung Sơn thành lập Chính phủ Cách mạng ở Quảng Châu, công bố Tuyên ngôn trước quốc dân và toàn thế giới. Ba tháng sau, Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời ngày 23/7/1921, cách mạng Trung Quốc đã có thêm một nhân tố mới.

Từ năm 1922 đến năm 1927, giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc dân Đảng Trung Quốc có sự hợp tác ngày càng mật thiết. Chính phủ Cách mạng của Tôn Trung Sơn lại được thêm sự viện trợ của Chính phủ Cách mạng Liên Xô : phái Cố vấn Bôrôđin sang giúp Trung Quốc về các phương diện, trong đó có việc xây dựng Học viện Quân sự Hoàng Phố để đào tạo cán bộ, tăng cường lực lượng cho công cuộc Bắc phạt mà Tôn Trung Sơn quyết định phát động từ ngày 18/9/1924.

Vừa lúc đó tướng Phùng Ngọc Tường ở phía Bắc làm chính biến chống Đoàn Kỳ Thụy, chiếm được Bắc Kinh (23/10/1924), tuyên bố mời Đại Tổng thống Tôn Trung Sơn lên Bắc Kinh để chủ trì việc nước.

Tiếc thay, cuối tháng 12/1924, Tôn Trung Sơn vừa tới Thiên Tân thì mắc bệnh nặng, đưa về Bắc Kinh điều trị được ba tháng thì Ông qua đời ngày 12/3/1925. Trước khi từ trần, Tôn Trung Sơn đã để lại di chúc : "liên Nga, liên Cộng, ủng hộ Công-Nông" với tinh thần cao cả khuyên các đồng chí : "Cách mạng thượng vị thành công, đồng chí nhưng tự nỗ lực" (Cách mạng chưa thành công, các đồng chí còn phải cố gắng).

Tháng 4/1927, Tưởng Giới Thạch làm cuộc chính biến phản cách mạng, phá tan công cuộc hợp tác Quốc - Cộng, nhằm mục đích tiêu diệt Đảng Cộng sản Trung Quốc và dập tắt phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân Trung Quốc. Cuộc Cách mạng Tân Hợi lại trải qua một bước thăng trầm mới. Tuy Nhà nước Trung Hoa Dân quốc vẫn tồn tại dưới quyền lãnh đạo của Tưởng Giới Thạch, nhưng tinh thần của di chúc "liên Nga, liên Cộng, phù trợ Công-Nông" của Tôn Trung Sơn đã bị phản bội, mục tiêu "dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc" do Tôn Trung Sơn đề xướng đã bị xuyên tạc. Lịch sử cách mạng Trung Quốc chuyển sang một giai đoạn khác. Song Cách mạng Tân Hợi vẫn để lại một dấu ấn tươi đẹp, hùng tráng trong tâm khảm của nhân dân Trung Quốc cũng như trong lịch sử cách mạng thế giới.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) (4) (5). Các đoạn trích này đều dựa theo "Trung Quốc cận đại sử cương", Chương II, Tiết 2 : "Cách mệnh phái dữ cải lương phái đích luận chiến". tr.318-325, Bắc Kinh, 1982.

KÊU GỌI HỌC QUỐC NGỮ (+)

ĐINH XUÂN LÂM *

Trời thu tiết [1] nhân khi thong thả,
Sẵn bút hoa em họa một bài.
Hỏi thăm người đồng chí [2] là ai?
Xin nhận bức thư này của thiếp.
Việc gia thất duyên vừa, phận đẹp,
Nguyền trăm năm lời thiếp không sai.
Nên chi hãy thủng thỉnh, khoan thai,
Lễ hôn thú xin chàng chớ vội.
Thiếp gặp lúc phong trào xã hội [3],
Nghĩ trong lòng bối rối say mê.
Bốn ngàn năm chịu cực trăm bề,
Chỉ vơ vẩn trong vòng bếp núc,
Ngoài tứ xứ phong trào xụp rụp [4],
Khắp hoàn cầu nam nữ bình quyền.
Vứt trâm thoa mà đỡ lấy bút nghiên,
Để học tập vài vần quốc ngữ [5].
Kẻ nam giới tu mi nam tử,
Cũng chẳng qua học tập mà nên.
Chị em tôi phận gái nữ hiền,
Vì thầy mẹ [6] không cho học thức.
Phải chịu ở trong vòng bếp núc,
Chưa thỏa lòng mà gặp lúc văn minh.
Ngoài tứ phương [7] trống đánh biểu tình [8],
Đều nam nữ bình quyền rứa cả [9].
Việc gia thất xin chàng thong thả,
Khuyên anh về nhận dạy học hành.
Một hai năm cách mệnh hoàn thành,
Chàng với thiếp sẽ về lo liệu [10].
Em phận gái đang còn niên thiếu,
Mới hai tuần (11) đang thiếu chưa đầy [12].
Nên em họa bức [13] thư này,
Xin chàng về lưu tâm để ý.

VÔ DANH

CHÚ THÍCH

* GS. Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội.

(+) Sưu tầm trong đợt sinh viên khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội về thực tập chuyên môn tại Hà Tĩnh năm 1974.

Cụ Trương Ngọc Trác, quê làng Phong Phú, nay là xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, khi cung cấp bài này cho chúng tôi đã cho rằng bài này xuất hiện trong Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục. Nhưng sự thật thì Hà Tĩnh nói riêng, và cả vùng Nghệ Tĩnh nói chung chỉ chịu ảnh hưởng của cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ với trung tâm mạnh nhất là Quảng Nam. Hơn nữa, nếu căn cứ vào nội dung của bài này, chúng tôi thấy có nhiều cơ sở để khẳng định rằng bài này chỉ có thể xuất hiện trong Phong trào chống thuế ở các tỉnh miền Trung trong năm 1908 ; và có nhiều khả năng hơn cả là nó xuất hiện trong Phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh bùng nổ quyết liệt vào mùa thu năm 1930, vì như những từ "đồng chí", "cách mệnh" ở trong bài này đã được dùng khá phổ biến ở thời kỳ đó (1930). Về mốc thời gian, bài này ghi "trời thu tiết", tức là vào khoảng tháng 9 dương lịch cũng phù hợp với thời gian bùng nổ Xô viết Nghệ Tĩnh.

(1) Giữa mùa thu, tức là vào khoảng rằm tháng 8 âm lịch (tháng 9 dương lịch). Xô viết Nghệ Tĩnh bùng bổ quyết liệt nhất là từ sau cuộc biểu tình ngày 1/8/1930 của công nhân khu công nghiệp Vinh - Bến Thủy, mở đầu cho cao trào công - nông đoàn kết nhau lại trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Pháp và bọn phong kiến Nam triều, tiến tới sự ra đời của chính quyền Xô viết, tồn tại đến giữa năm 1931 mới kết thúc. Trong thời kỳ chính quyền Xô viết Nghệ Tĩnh, một trong những công tác được các Xô viết hết sức quan tâm là tổ chức, khuyến khích nhân dân học chữ quốc ngữ. Vì vậy Phong trào học chữ quốc ngữ hồi đó rất mạnh, lôi cuốn già trẻ, nam nữ, trai gái v. v... ở nhiều thôn xóm trong tỉnh Nghệ Tĩnh hăng hái tham gia.

(2) Người cùng chí hướng.

(3) Phong trào được đông đảo quần chúng tham gia.

(4) Phong trào đang nổi dậy ("xụp rụp" là tiếng địa phương Nghệ Tĩnh).

(5) Phong trào học chữ quốc ngữ ở Nghệ Tĩnh hồi đó phát triển rất mạnh.

(6) Con cái trong các gia đình Nho học ở Nghệ Tĩnh thường gọi cha là "Thầy". Thầy mẹ là chỉ cha mẹ.

(7) Chỉ mọi nơi, mọi hướng.

(8) Cuộc huy động lực lượng quần chúng lên đường đấu tranh.

(9) Đều như vậy ("rứa" là tiếng địa phương miền Trung).

(10) Tính toán, suy nghĩ đến việc tổ chức cưới xin.

(11) Tính tuổi cứ 10 năm là một tuần ; hai tuần là 20 tuổi.

(12) Chưa tới tuổi 20.

(13) Viết.

ĐÀO TRỰC - VỊ TƯỚNG CÓ CÔNG LỚN TRONG CHIẾN THẮNG QUÂN TỐNG NĂM 981

MINH TÚ *

"Phất cờ Sơn Đồng,

Ngựa lồng Chương Dương"

Không phải ngẫu nhiên hai câu này đã xuất hiện trong cuốn "Ca dao Hà Nội", nó nói lên thời điểm Đào Trực xuất quân hưởng ứng cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược vào mùa xuân năm Tân Tỵ (981), do Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn lãnh đạo.

Thật vậy, trong cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược của dân tộc ta hồi thế kỷ X, các sử sách cũ chỉ ghi chép được những chiến công chung do vua Lê Đại Hành lãnh đạo, nhưng chưa thấy nói những chiến công lớn đó thuộc về ai? Gần đây, qua việc khảo cứu cụm di tích lịch sử - văn hóa ở xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức - Hà Tây, trong số các tư liệu mới mà chúng tôi thu lượm được, đáng lưu ý nhất là BẢN PHẢ LỤC (1) viết về thần tích của một vị thần được thờ ở đền Thượng, mà bản chính do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính, triều vua Lê Anh Tông, soạn thảo vào tháng Giêng năm Nhâm Thân (1572). Bản PHẢ LỤC này nói về một vị Thái phó có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược nước ta hồi thế kỷ X là : "Lê Tướng công Đào Trực" (2).

Chúng tôi xin giới thiệu nội dung của bản Phả Lục này để bạn đọc tham khảo.

Đào Trực sinh ngày 16 tháng 7 năm Kỷ Mùi (22/8/959), bố là Đào Vượng, quê ở làng Bạch Hạc, đất Phong Châu, tỉnh Vĩnh Yên cũ (nay thuộc Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú), con nhà dòng dõi, mấy đời đều được phong tước, Đào Vượng đã mở trường dạy học và còn là một danh y ; mẹ là Nguyễn Thị Tín, cũng thuộc con nhà dòng dõi thi lễ trâm anh, cùng quê với Đào Vượng ở đất Phong Châu. Ông Đào Vượng và bà Nguyễn Thị Tín, tuổi đã cao vẫn chưa có con, nên thường làm những việc "từ thiện" để cầu mong có con nối dõi tổ tông, được người đương thời gọi là "nhà tích thiện" (3). Năm Đào Trực lên 3-4 tuổi đã biết lễ nghĩa, năm ông lên 6 tuổi, nghe người khác học đã hiểu được, biết phân biệt âm nhạc. Năm ông lên 7 tuổi bắt đầu đến trường học, là một cậu bé có diện mạo khôi ngô, tuấn tú, học hành thông minh. Năm ông 12 tuổi thì học lực càng giỏi, các sách kinh, truyện, sử ông đều thông hiểu ; đặc biệt là ông ham thích đọc sách binh thư. Cha mẹ ông định hỏi vợ cho ông, nhưng Đào Trực không ưng thuận, chỉ miệt mài đèn sách. Năm Đào Trực lên 14 tuổi, bố mẹ ông đều qua đời trong một đêm. Đào Trực được bà con chòm xóm đùm bọc, chọn nơi đất tốt để ông mai táng bố mẹ.

Sau ba năm ở nhà thụ tang cha mẹ và học hành, Đào Trực đã 18 tuổi. Đào Trực bắt đầu đi thăm các nơi. Đào Trực dừng chân ở Sơn Đồng trang, thuộc huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức - Hà Tây) thì mặt trời vừa đứng bóng. Ông thấy ở đây "phong cảnh sơn thủy hữu tình", nhân dân hiền lành, chất phác, ít được học hành ; liền ở lại với dân và dựng "Nhà học" để dạy bảo con dân. Trong thời gian này, ông đã vận động di dân từ khu vực Đầm Sen (thuộc địa phận thôn Nội, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức - Hà Tây) về vùng đất Sơn Đồng trang cho

* Phòng Văn hóa huyện Hoài Đức - Hà Tây.

thêm đông dân cư. Ông lại giúp dân đào chuôm, ao thả cá ; tích trữ nước làm ruộng ; phát triển các nghề thủ công ; dạy bảo dân ăn ở theo lễ nghi, kỷ cương. Chỉ sau 2 năm, nhân dân ở đây làm ăn phát đạt, ông được nhân dân rất yêu quý, kính trọng.

Vào tháng 3 năm Tân Tỵ, niên hiệu Thiên Phúc (981), vua Tống sai các tướng lĩnh đem quân thủy, bộ tràn sang xâm lược nước ta. Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng đem quân đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đem quân đến Tây Kết, Lưu Trừng đem quân vào Bạch Đằng...

Vua Lê Đại Hành bèn xuống chiếu cầu hiền tài ra giúp nước, đánh đuổi quân Tống xâm lược. Hưởng ứng việc dấy quân đánh giặc, Đào Trực liền yết bảng chiêu mộ nghĩa quân ngay tại "Nhà học" của ông, lập tức có hàng ngàn người đến tham gia nghĩa quân. Mặt khác, ông tuyển chọn các "gia thần, sĩ tử" để huấn luyện quân sự và sắm sửa vũ khí. Sau đó ông dẫn đoàn quân lên đường đi yết kiến vua Lê Đại Hành.

Qua thử tài đức, vua Lê Đại Hành biết Đào Trực là người văn võ song toàn, liền phong cho ông chức Chỉ huy sứ Đại tướng quân, chia làm nhiều đạo quân thủy, bộ bao vây, tiến công giặc Tống. Qua những trận giao chiến ác liệt, Đào Trực đã lập được nhiều chiến công hiển hách, giết được tướng Hầu Nhân Bảo, bắt sống được nhiều tên tướng giặc khác ở Chi Lăng (thuộc huyện Ôn Châu, tỉnh Lạng Sơn). Ông còn bắt sống được Tổng binh Đại tướng Triệu Phụng Huân [4], tướng Quách Quân Biện, giải về Kinh đô Hoa Lư. Trong bản PHẢ LỤC có đoạn chép như sau : "Hưng Tống binh nhất trận, đại bại Tống binh, cầm hoạch Chính tướng Triệu Phụng Huân, tuyển Kinh sư khải hoàn. Hầu Nhân Bảo cập Khâm Kỳ Phúc [5] giai tựu lục" (Lược dịch : khởi binh đánh quân Tống trận đầu, quân Tống bị thua to, khi chiến thắng trở về Kinh tâu với vua : Chính tướng Triệu Phụng Huân bị bắt sống, Hầu Nhân Bảo và Khâm Kỳ Phúc đều bị giết tại trận).

Sau khi ca khúc khải hoàn, vua Lê Đại Hành sai mở tiệc mừng công và phong chức tước cho các tướng sĩ. Đào Trực được vua Lê Đại Hành phong chức Thái phó và được mang quốc tính ; năm đó ông 22 tuổi. Ông còn được nhà vua ban cho hưởng thực ấp ở phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (cũ).

Đào Trực vẫn dành thời giờ thỉnh thoảng về thăm và họp mặt với dân làng Sơn Đồng tại "Nhà học". Ông đã cấp cho dân Sơn Đồng tiền bạc để dân tậu ruộng, đào thêm chuôm, ao ; xây dựng các công trình công cộng. Ông còn xây dựng chùa cho làng mới và chăm lo hạnh phúc cho dân...

Ông từ trần tại "Nhà học" cách đây 1.010 năm - ngày 15 tháng 11 năm Ất Dậu (29/12/985), thọ 26 tuổi.

Ngày nay vẫn còn ngôi đền Thượng (phía sau chùa Đồng), được xây dựng trên nền "Nhà học" xưa kia để tôn thờ, tưởng nhớ công tích của Đào Trực đã vì dân, vì nước.

Ngôi đền này thiết kế theo kiểu "chữ nhị", ngôi nhà trong có 3 gian 2 dĩ, gian giữa thờ khám lớn sơn son thiếp vàng, thiết kế theo kiểu giường thờ cầu ; trong đó có bày đặt nhiều đồ thờ, mũ áo triều phục quý giá. Trong cùng là tượng Đào Trực, pho tượng thể hiện một nho sĩ trẻ, tết tóc đuôi sam, ngồi trên ngai ; giữa khám có "Long ngai - thần vị" đầu đội bạch kim. Trong lòng thần vị có khắc 7 chữ vàng nổi bật trên nền sơn son đỏ tươi : "Tiền triều Thái phó Lê Tướng công". Ngôi nhà ngoài có 5 gian, bày đặt nhiều đồ thờ, treo nhiều câu đối, gian giữa treo bức hoành phi lớn có 4 chữ : "Hữu công ư dân" (có công vì dân). Hai bên cổng tam quan phía ngoài đền có đôi câu đối :

"Danh lam cổ tích tự,
Thượng đẳng tối linh từ " [6].

Nghĩa là :

Danh lam còn ghi sự tích cổ,
Ngôi đền thượng đẳng rất anh linh.

(Xem tiếp trang 91)

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

BÀN VỀ THỜI ĐIỂM KHỞI ĐẦU VÀ KẾT THÚC CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

NGUYỄN THÀNH *

Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 giành được thắng lợi đã cắm một cái mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của dân tộc ta, đến nay đã qua gần nửa thế kỷ. Thời gian càng xa đi, chúng ta càng có điều kiện để suy ngẫm về ý nghĩa và giá trị to lớn của cuộc Cách mạng đó một cách sâu sắc hơn khi nó còn đang nóng bỏng. Tiếng vọng của cuộc Cách mạng đó trong không gian và qua thời gian càng giúp cho chúng ta nghiên cứu, phân tích mọi khía cạnh cũng như tổng quan được sáng tỏ hơn.

Trong những vấn đề của Cách mạng tháng Tám 1945, hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau, trong đó có việc xác định về thời điểm **khởi đầu và kết thúc** của cuộc Cách mạng đó. Tuy chỉ là một điểm, một khía cạnh, nhưng nó lại có liên quan đến sự phân tích và sự lý giải mọi vấn đề của Cách mạng tháng Tám 1945, từ những vấn đề chỉ đạo chiến lược và sách lược ; từ đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa từng phần đi tới Tổng khởi nghĩa ; từ giành chính quyền địa phương tiến lên giành chính quyền trong cả nước ; v.v..., cho đến cả báo chí với Cách mạng tháng Tám 1945, đấu tranh chống phản cách mạng trong Cách mạng tháng Tám 1945 và nhiều hoạt động khác nữa.

*

* *

1. Cuộc vận động dân chủ ở nước ta đã tiến lên thành một cao trào, mà đỉnh cao của nó là vào giữa năm 1938. Cuối năm 1938, phong trào như chững lại và bắt đầu đi xuống với những thủ đoạn phản công từng bước của bọn phản động thuộc địa Pháp ở Đông Dương, ăn nhịp với sự tan rã của Mặt trận Nhân dân Pháp. Chính phủ Pháp cũng đi vào xu hướng thoả hiệp với chủ nghĩa phát xít, từ sau Hội nghị Muyních tháng 10/1938.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Những Sắc lệnh và những Nghị định áp dụng cho thời chiến đã được bọn thực dân Pháp thực hiện rộng rãi ở Đông Dương nhằm chống lại nhân dân VN và các dân tộc Đông Dương đấu tranh đòi độc lập dân tộc. Những cuộc khủng bố, những cuộc đàn áp, những cuộc đánh phá các cơ sở cách mạng của ta diễn ra điên cuồng, liên tục ở khắp thành thị và nông thôn. Nhiều chiến sĩ cách mạng bị rơi vào tay kẻ thù. Hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương và của các đoàn thể dân chủ bị phá vỡ nghiêm trọng, có nơi bị tan rã. Các nhà tù và các trại tập trung được bọn thực dân Pháp xây cất, mở rộng và làm kiên cố hơn, chậtních những người yêu nước chống Pháp, nhất là sau các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương. Cách mạng VN lại bước vào thời kỳ khó khăn mới. Chỉ có sự hy sinh và sự nỗ lực phi thường của những cán bộ, đảng viên cộng sản không bị sa lưới kẻ thù ra sức hoạt động, mới dần dần khôi phục lại được các cơ sở, xây dựng lại được hệ thống tổ chức, kể cả thành lập Ban Chấp hành Trung ương Đảng mới thay thế cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ thời kỳ vận động dân chủ

* Hà Nội.

trước đó, vì các Ủy viên Trung ương Đảng và cả Tổng Bí thư Đảng đã bị địch bắt tù, xử tử hình.

Cách mạng VN đi lên, lại đi xuống và rồi lại phấn đấu đi lên ; song không nên đơn giản cho rằng khi cao trào dân chủ kết thúc, chúng ta đi vào cao trào giải phóng dân tộc. Cao trào giải phóng dân tộc bắt đầu từ khi nào, đến nay chưa được thảo luận. Cách mạng tháng Tám 1945 đã dựa vào một cao trào cách mạng giải phóng dân tộc được phát động rộng lớn trong cả nước, nên đã giành được thắng lợi.

Từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bắt đầu, Đảng Cộng sản Đông Dương đã giương cao ngọn cờ đấu tranh giải phóng dân tộc. Lúc đó chưa có ai có thể biết được rằng chiến tranh sẽ kéo dài bao nhiêu năm, tháng mới kết thúc, cách mạng VN sẽ diễn biến như thế nào và bao giờ sẽ giành được thắng lợi ? Đảng Cộng sản Đông Dương tuy vạch ra cho nhân dân ta con đường đi tới độc lập dân tộc, nhưng trên con đường đi ấy chúng ta phải ứng phó với những tình huống nào, phải vượt qua những trở ngại gì v.v... thì phải do thực tiễn của hành trình đặt ra và giải quyết.

Khi viết về Cách mạng tháng Tám 1945, tác giả có thể phác hoạ lại quá trình lịch sử, đi ngược thời gian từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bắt đầu để nhìn lại những diễn biến của lịch sử một cách có hệ thống từ đó cho đến năm 1945. Nhưng cũng không thể từ đó tác giả lại đi tới nhận định như sau : "Thời kỳ Cách mạng tháng Tám được hiểu **bắt đầu** (người trích nhấn mạnh) từ sau khi kết thúc Cao trào Mặt trận Dân chủ, chuyển sang Cao trào giải phóng dân tộc, những năm có Chiến tranh thế giới lần thứ hai 1939-1945" (1).

Một sự kiện bắt đầu từ đâu thì chính bản thân nó đã có từ đó. Nếu theo luận điểm trên của tác giả, chúng ta phải nói là cuộc *Cách mạng 1939-1945, chứ không thể nói là cuộc Cách mạng tháng Tám 1945.*

Như chúng ta đã biết, Hội nghị lần thứ Tám của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp vào tháng 5/1941 đã có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong chỉ đạo chiến lược cách mạng Đông Dương, đẩy nhanh quá trình chuẩn bị những điều kiện chủ quan trong tình thế khách quan ngày càng có nhiều thuận lợi cho cách mạng ở nước ta. Nhưng tình hình trong nước ta lúc tiến hành Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ Tám chưa sáng sủa hơn lúc Chiến tranh thế giới lần thứ hai mới bắt đầu. Nền thống trị của thực dân Pháp tuy đang chứa đựng những mâu thuẫn sẽ phát triển gay gắt, báo hiệu ngày sụp đổ chắc chắn của Pháp không còn xa, nhưng chúng ta cũng phải thừa nhận rằng nó còn khá vững. Thắng lợi của cách mạng VN đã được nhìn thấy như là một triển vọng có nhiều hứa hẹn và nhất định sẽ đẩy lên thành Cao trào cứu nước. Nhưng Cao trào đó vẫn chưa phải là một vấn đề trước mắt. Chúng ta còn phải phấn đấu với nhiều hy sinh, phải trải qua rất nhiều gian khổ to lớn, phải biết phối hợp cuộc đấu tranh của dân tộc ta với cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa phát xít, trọng điểm là mặt trận Xô-Đức. Thắng lợi của cách mạng chưa phải là một khả năng trực tiếp.

Vì vậy cũng *không thể nói* Cách mạng tháng Tám 1945 *bắt đầu từ Hội nghị lần thứ Tám của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941).*

Sau khi Nhật làm cuộc đảo chính lật đổ Pháp, tháng 3/1945, trên Mặt trận Xô-Đức, Hồng quân đã hoàn toàn giải phóng Ba Lan, phần lớn lãnh thổ Tiệp Khắc, chiếm được Buyđapét, chiếm được phần lớn miền Đông Phổ và Xilêdi thuộc Đức và mở đường tiến vào Béclin, báo hiệu ngày chiến thắng hoàn toàn phát xít Đức đang tới gần ; thì lúc đó ở nước ta cao trào đấu tranh chống Pháp - Nhật đã chuyển thành Cao trào kháng Nhật dâng lên mạnh mẽ trong cả nước nên thắng lợi của cách mạng VN lúc này đã trở thành vấn đề trực tiếp trước mắt, có thể nhìn thấy rất rõ. Những cuộc

khởi nghĩa từng phần, việc thành lập các Ủy ban Giải phóng Dân tộc địa phương từ xã, tổng đến huyện, chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước diễn ra hết sức sôi nổi, rầm rộ.

Tuy vậy cũng *không thể coi Cách mạng tháng Tám 1945 bắt đầu từ tháng Ba-1945. Đây chỉ là những động tác chuẩn bị hết sức cần thiết, trực tiếp cho Cách mạng tháng Tám 1945 mà thôi.*

Khi nghiên cứu về Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917, các nhà sử học Xô viết đều xem từ tháng Tư năm 1917 đến tháng Mười năm 1917 là *thời kỳ chuẩn bị cho cách mạng*, sau đó là *tiến hành cách mạng* với cuộc khởi nghĩa vũ trang đêm 24 tháng Mười (đêm 6 rạng ngày 7 tháng Mười Một theo Dương lịch) đến đêm 25 tháng Mười (đêm 7 rạng ngày 8 tháng Mười Một theo Dương Lịch) thắng lợi ở Pêtơrôgrát.

Ở VN, theo tôi nghĩ, **Cách mạng tháng Tám 1945 bắt đầu được đánh dấu bằng "Mệnh lệnh khởi nghĩa của Ủy ban Chỉ huy Khu giải phóng** (2) do đồng chí Võ Nguyên Giáp viết, **công bố ngày 12 tháng Tám /1945.**

2. Khi nào Cách mạng tháng Tám 1945 kết thúc, hiện nay cũng có những ý kiến khác nhau.

- Có ý kiến lấy sự kiện Chính phủ Lâm thời nước VN Dân chủ Cộng hoà ra mắt quốc dân và Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc "Tuyên ngôn độc lập" ngày 2 tháng Chín - 1945 đánh dấu sự kết thúc của Cách mạng tháng Tám 1945.

- Có ý kiến cho rằng phải đến ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ (ngày 19 tháng Mười Hai 1946) mới kết thúc Cách mạng tháng Tám 1945.

Theo tôi hiểu, **Cách mạng tháng Tám 1945 kết thúc với việc khởi nghĩa thắng lợi về cơ bản trong cả nước và việc thành lập Chính phủ Lâm thời nước VN Dân chủ Cộng hoà ngày 28 tháng Tám 1945 là hợp lý.** Sau đó cách mạng chuyển sang thời kỳ bảo vệ độc lập, tự do.

Cuộc chiến tranh Việt - Pháp thực sự bắt đầu từ ngày 23 tháng Chín - 1945 ở Nam Bộ, bùng nổ trên toàn quốc từ ngày 19 tháng Mười Hai 1946. Cuộc chiến tranh Việt - Pháp bắt đầu từ Nam Bộ không phải là một tất yếu cũng như sau đó cuộc chiến tranh này lại lan rộng ra trên toàn quốc cũng không phải là một tất yếu. Nhiều năm sau chiến tranh, những nhà chính trị phản động cực đoan nhất và các tướng lĩnh hiếu chiến nhất ở Pháp khi nhìn lại cuộc chiến tranh Pháp - Việt đã bình tĩnh lại và họ đều thấy rằng Pháp gây chiến với VN là một sai lầm. Nếu Pháp sớm tỉnh táo, thức thời, có thiện chí xây dựng quan hệ hữu nghị giữa Pháp và VN, không có âm mưu dùng vũ lực chiếm lại các nước trên bán đảo Đông Dương, không có chủ trương khiêu khích để mở đầu cho cuộc chiến từ Nam Bộ, hoặc Pháp đã nổ súng từ tháng Chín 1945, nhưng kiên quyết chặn đứng nó, không để lan rộng ra, đi tới hoà giải, thì sẽ không có ngày 19 tháng Mười Hai - 1946.

Vậy theo ý kiến thứ hai, Cách mạng tháng Tám 1945 sẽ kéo dài đến bao giờ, nếu không có ngày 19 tháng Mười Hai - 1946 "kết thúc" nó.

3. Nói Cách mạng tháng Tám 1945 kết thúc với ý nghĩa là cuộc Tổng khởi nghĩa thắng lợi đã xoá bỏ được chính quyền địch, thành lập được chính quyền nhân dân trong cả nước, từ Chính phủ Lâm thời đến các Ủy ban Nhân dân Lâm thời các cấp từ xã trở lên. Nhưng ở một số thị xã, thị trấn, làng bản ở Lai Châu, Lào Cai, Vĩnh Yên, Móng Cái, Hà Giang lúc đó, bọn phản cách mạng VN được sự giúp đỡ của bọn phản động quốc tế chiếm đóng, chúng đã chống lại chính quyền nhân dân của chúng ta và cho đến tháng Tám - 1946, chúng mới bị quét sạch hoàn toàn. Nhưng cũng không thể vì thế chúng ta lại coi như mãi đến tháng Tám - 1946, Cách mạng tháng Tám mới kết thúc.

Tháng Tám - 1945, Chính phủ Lâm thời Pháp do Đờ Gôn đứng đầu trở về giải phóng Pari, và sự kiện lịch sử quan trọng này đã được nhân dân Pháp và nhân dân thế giới coi đó là nước Pháp đã được giải phóng. Nhưng những ổ đề kháng cuối cùng, tàn dư của chủ nghĩa phát xít phải đến ngày 20 tháng Năm 1945 mới được quét sạch trên toàn bộ nước Pháp, và nước Pháp mới được hoàn toàn giải phóng.

Tác giả Trần Quy trong bài "Báo chí VN với Cách mạng tháng Tám" đăng trên "Nhà báo và Công luận", tháng 8-1993, tuy không đưa ra một khái niệm cụ thể về mốc khởi đầu và mốc kết thúc của Cách mạng tháng Tám 1945, nhưng nếu đọc kỹ bài báo ấy chúng ta có cảm tưởng như là Cách mạng tháng Tám bắt đầu từ ngày 19 tháng Tám - 1945, song nó kết thúc vào thời điểm nào lại không rõ, có thể là trong kháng chiến chống Pháp?

Tác giả Trần Quy nói về báo chí VN với Cách mạng tháng Tám 1945, nhưng lại không nói gì đến cuộc đấu tranh trên mặt trận báo chí trong thời kỳ chuẩn bị và tiến hành Cách mạng tháng Tám giữa cách mạng và phản cách mạng. Ở trang 1, tác giả đã viết nhiều về những tờ báo sau Cách mạng tháng Tám, sau ngày 2 tháng Chín - 1945, kể cả đến tạp chí "Sinh hoạt nội bộ" (8-1947 - 2-3-1950) và "Tạp chí Cộng sản" (7-8-1950) của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ở trang 2 của bài báo, tác giả nêu lên cả tờ "L'Etincelle" của Phòng Địch vận Quân khu 2 (1947-1950). v.v...

Chúng ta đều biết, đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương, một trong những người lãnh đạo chủ yếu của Cách mạng tháng Tám đã viết một loạt bài báo nhan đề "Cách mạng tháng Tám" đăng trên báo Sự thật, Cơ quan tuyên truyền, cổ động của Hội Nghiên cứu chủ nghĩa Các Mác ở Đông Dương (tức là cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương), từ số 50, ngày 24 tháng Tám 1946 đến số 53, ngày 13 tháng Chín - 1946, sau đó được tác giả bổ sung, sữa chữa, in thành sách. Trong tác phẩm này, đồng chí Trường Chinh đã trình bày những việc đã làm để chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám, để khi thời cơ đến, nổ ra "mau lẹ và kịp thời". "Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân chống Nhật cứu nước và tích cực tạo ra những điều kiện thắng lợi cho Cách mạng tháng Tám. Và đến khi Nhật sắp bại (13-8-1945), Đảng lập tức hạ lệnh Tổng khởi nghĩa... "[(3)]. Về những nhược điểm của Cách mạng tháng Tám cũng được đồng chí Trường Chinh khoanh lại trong thời gian từ khi Nhật sắp bại đến khi thành lập Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và ra Tuyên cáo ngày 28 tháng Tám - 1945.

Nói tóm lại, tên gọi của cuộc Cách mạng này tự nó đã nói lên thời điểm là tháng Tám. Nhưng không phải cuộc Cách mạng ấy khởi đầu sớm hơn ngày 12 tháng Tám và kết thúc sau ngày 28 tháng Tám. Đương nhiên là cuộc Cách mạng ấy lại không thể bắt đầu từ năm 1939 hay năm 1941, kể cả cho đến tháng Ba 1945 ; cũng như nó không thể kéo dài đến ngày 2 tháng Chín 1945 hay ngày 19 tháng Mười Hai 1946, hoặc xa hơn nữa.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Nhân Tâm - "*Về viết tiểu sử Hồ Chí Minh trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám*". Tạp chí Lịch sử Đảng số 4 (20) 1987, tr.64.

(2) "*Văn kiện Đảng 1939-1945*". Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, tập III, Hà Nội 1978, tr.408-409.

(3) Trường Chinh - "*Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*", tập 1. Nxb Sự thật, Hà Nội 1976, tr.371.

VỀ ĐƠN XIN HỌC TRƯỜNG THUỘC ĐỊA PHÁP CỦA NGUYỄN TẤT THÀNH NĂM 1911

PHAN NGỌC LIÊN * - TRỊNH TÙNG **

Tại Kho Lưu trữ ở nước Pháp, bộ phận Hải ngoại, phông Trường Thuộc địa, bìa số 27, Hồ sơ số 11, có một tư liệu có liên quan đến thời kỳ Nguyễn Tất Thành (tức Bác Hồ sau này) mới sang Pháp. Đó là đơn xin học Trường Thuộc địa Pháp của Nguyễn Tất Thành năm 1911. Đơn đề ngày 15/9/1911 tại Mácxây, gửi cho Tổng thống Pháp lúc đó là Armand Faillière.

Sau khi lá đơn xin học Trường Thuộc địa Pháp của Nguyễn Tất Thành được công bố lần đầu tiên vào năm 1983, cho đến nay đã có một số bài viết giới thiệu, nghiên cứu về tài liệu này ở trong nước và nước ngoài ; trong đó đáng chú ý là các bài viết của Nguyễn Thế Anh, Vũ Ngự Chiêu in ở tạp chí Đường Mới số tháng 6/1983 với một dụng ý xuyên tạc trắng trợn, bóp méo sự thật lịch sử xung quanh vấn đề này.

Và tất nhiên hành động xấu xa, bỉ ổi đó của Nguyễn Thế Anh, Vũ Ngự Chiêu đã bị lên án gay gắt [(1)].

Gần đây trên tạp chí "Approches Asie", số 11, năm 1992, trong một luận văn nghiên cứu của ông với nhan đề là : "Jeunesse d'un colonisé, genèse d'un exil. Hồ Chí Minh jusqu'en 1911" ("Tuổi trẻ của một người dân thuộc địa, hình thành một sự lưu vong. Hồ Chí Minh cho đến năm 1911"), nhà sử học Pháp Daniel Hémery cũng chú ý nghiên cứu vấn đề đã nêu trên và phát biểu một số ý kiến riêng của tác giả.

Trong luận văn của ông, Daniel Hémery đã trình bày một số vấn đề về quãng đời của Hồ Chí Minh từ thiếu thời đến năm 1911. Tác giả cũng công bố 21 tư liệu gồm có thư của Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Tất Thành gửi cho Khâm sứ Trung Kỳ; đơn xin vào học Trường Thuộc địa của Nguyễn Tất Thành; thư, điện, Thông tri của các nhà cầm quyền Pháp; lời khai của Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Tất Đạt, Bùi Quang Chiêu, hương lý làng Kim Liên về Nguyễn TấtThành và gia đình. Daniel Hémery cũng phải công nhận rằng trong đống tài liệu đồ sộ do cơ quan mật thám Pháp tích luỹ được cũng có những "thông tin không chắc chắn" (tr.85), vì "cách giữ bí mật" là "một yếu tố cấu thành thực tiễn chính trị của Hồ Chí Minh" (tr.85, 86), vì các hương lý, kể cả bố, anh, chị của Nguyễn Tất Thành cũng "cố tình" khai không đúng với sự thật để tránh liên luy cho mình trong hoàn cảnh sống dưới chế độ thuộc địa. Hiểu rõ tính chất của tài liệu như vậy, song Daniel Hémery vẫn dựa vào nó, không có chọn lọc để làm cơ sở cho những lý giải phiến diện, chủ quan, sai lệch sự thật lịch sử của ông. Ví như khi giải thích động cơ đi ra nước ngoài của Nguyễn Tất Thành, ông viết: "việc người cha bị cách chức, bị loại ra khỏi xã hội, chịu nhục nhã, phải tự nguyện lưu lạc vào Nam Kỳ đã thúc đẩy Nguyễn Tất Thành rời bỏ Tổ quốc ra đi năm 1911" (tr.118) [(2)].

Những vấn đề giải thích lịch sử như vậy trong luận văn của Daniel Hémery có khá nhiều, được một số người nghiên cứu ở Phương Tây thừa nhận, viện dẫn. Chúng tôi sẽ có dịp trao đổi thêm. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ xin tập trung vào đơn xin học Trường Thuộc địa Pháp của Nguyễn Tất Thành gửi Tổng thống Pháp và Bộ Thuộc địa Pháp, hiện được giới nghiên cứu lịch sử ở Phương Tây đề cập, giải thích theo những quan điểm, cách nhìn khác nhau.

Ngày 6 tháng 7 năm 1911, sau 1 tháng rời cảng Sài Gòn (ngày 5/6/1911) Nguyễn Tất Thành

---

* GS. Khoa Lịch sử - ĐHSP Hà Nội I.
** PTS. Khoa Lịch sử - ĐHSP Hà Nội I

đã đến Mácxây, một hải cảng quan trọng của nước Pháp. Sau một thời gian chờ tàu dỡ hàng, Anh đến nhiều cảng khác của nước Pháp, theo hành trình của tàu Đô đốc Latusơ Tơrêvin, rồi trở lại Mácxây. Tại đây, ngày 15/9/1911, Nguyễn Tất Thành gửi đơn cho Tổng thống Pháp và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp. Nội dung của hai lá đơn giống nhau, chỉ khác ở chỗ đề nơi gửi mà thôi. Đơn viết đúng thủ tục, theo công thức phổ biến lúc bấy giờ, từ việc đề địa chỉ nơi gửi, kết thúc thư đến cách hành văn của đơn từ. Vì vậy không thể căn cứ vào hình thức của đơn mà "suy đoán" rằng Nguyễn Tất Thành đã "hạ mình" để thực hiện "khổ nhục kế" nhằm được chấp nhận vào học Trường Thuộc địa Pháp.

Trường Thuộc địa Pháp là loại trường gì?

Một vài người đã không tìm hiểu kỹ quá trình thành lập, mục đích đào tạo của Trường Thuộc địa, hoặc cố tình thổi phồng một trong những mục tiêu của nhà trường là "chuyên đào tạo quan cai trị Pháp, sau khi tốt nghiệp học sinh của trường được bổ làm Công sứ, Khâm sứ, Chánh, Phó Tham biện", còn đối với người dân thuộc địa học ở "Ban người bản xứ" (Section indigène), khi "tốt nghiệp được tuyển bổ Thư ký Soái phủ (Secrétaire du Gouvernement), Thông phán tòng sự tại các Toà Công sứ, Khâm sứ tỉnh và miền".

Năm 1885, Auguste Pavie đã thành lập một trường học mang tên là "Trường Cao Miên" (Ecole Cambodgienne) để tiếp nhận 13 thanh niên người Khơme, mà ông ta đã đưa sang Pháp, vào học. Năm 1887, mới thành lập Trường Thuộc địa. Năm 1889, Trường Thuộc địa chuyên lo việc đào tạo quan lại cai trị người Pháp ở các thuộc địa. Từ năm 1896, Trường Thuộc địa cũng tổ chức thi tuyển giống như các trường Cao đẳng khác. Về sau, Trường Thuộc địa lại mở thêm "Ban người bản xứ" (Section indigène) dành cho những người được lĩnh học bổng của Toàn quyền Đông Dương, được ăn ở nội trú trong trường và theo học nhiều trường khác ở Paris.

Nghị định ngày 30/4/1910 của Bộ Thuộc địa Pháp đã cải tổ lại "Ban người bản xứ" của Trường Thuộc địa và có những qui định mới, như xác định mục tiêu cụ thể của "Ban người bản xứ" là nhằm đào tạo những phụ tá kỹ thuật cho bộ máy hành chính ở thuộc địa, những nhân viên điện báo, những kế toán, những chỉ huy các công trường... Nghị định cũng ghi rõ: "học sinh người bản xứ phải do Toàn quyền Đông Dương gửi đến" (Điều 1), nghĩa là phải có sự bảo trợ chắc chắn và ngầm cam đoan họ sẽ phục vụ cho chính quyền của thực dân Pháp. Đến năm 1939, Trường Thuộc địa không còn vết tích gì nữa (3).

Đã có một số ít người Việt Nam học ở trường Thuộc địa này. Đầu tiên là Lê Văn Điếm học từ năm 1892, sau đó là Lê Văn Trinh từ năm 1897, tiếp đến là Phan Văn Đại, Bùi Sửu, Bùi Thiện Cơ... Trong số 5 người trên, chỉ có hai người ra làm quan là Bùi Thiện Cơ và Phan Văn Đại (làm Tổng đốc), còn 3 người khác không ra làm quan như Lê Văn Trinh (làm Bác sĩ)(4).

Sau này còn có một số người Việt Nam khác học trường Thuộc địa như Thân Trọng Huề, Bùi Quang Chiêu, Lưu Văn Lang, Nguyễn Phú Khai... Cũng không phải tất cả những người này đều ra làm quan mà họ còn làm các nghề khác như Kỹ sư... Do đó không thể kết luận rằng Nguyễn Tất Thành xin học Trường Thuộc địa vì "mê bả công danh, bổng lộc", hoặc vì "tâm lý đầu hàng... chấp nhận sự thống trị của người Pháp để mưu cầu sự khai hoá canh tân tiến bộ".

Vậy vì sao Nguyễn Tất Thành xin vào học Trường Thuộc địa?

Chúng ta đều biết rằng Nguyễn Tất Thành "muốn đi ra ngoài, xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, (...) sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta" (5). Việc Nguyễn Tất Thành quyết định không đi sang Nhật Bản theo sự hướng dẫn của Cụ Phan Bội Châu mà lại đi sang Pháp - nước đang đô hộ Việt Nam - là một sự lựa chọn táo bạo, nhưng rất sáng suốt của Anh.

Nguyễn Tất Thành lần đầu tiên đặt chân lên nước Pháp, Anh chỉ mới có một số kiến thức về địa lý, lịch sử học được ở trường Tiểu học Đông Ba, trường Quốc học Huế, nên việc Anh không hiểu biết nhiều về nước Pháp, về Trường Thuộc địa, thậm chí không biết phải gửi đơn xin học đến đâu cho hợp thức cũng chẳng có gì là lạ đối với Anh.

Vấn đề cấp bách lúc bấy giờ đối với Nguyễn Tất Thành là Anh phải có điều kiện để sống, nhất là đang ở một nước xa lạ. Lúc đó ở Thủ đô Paris có khoảng 200 người Việt Nam sinh sống. Mỗi người chỉ lo được việc ăn, ở cho bản thân mình đã là việc khó khăn lắm rồi. Cho nên nếu được một trường học nào ở nước Pháp lúc ấy nhận cho vào học, được nuôi ăn thì cũng tốt. Cách giải quyết tạm thời như vậy của Nguyễn Tất Thành khi Anh gửi đơn xin học Trường Thuộc địa năm 1911 không thể xem là chí hướng của Nguyễn Tất Thành được (6).

Nếu phân tích kỹ đơn xin vào học Trường Thuộc địa của Nguyễn Tất Thành, chúng ta nhận thấy rõ ràng có hai điều kiện cơ bản khiến Anh phải xin học ở trường này, đó là "tôi hoàn toàn không có tiền của mà lại ham học hỏi" (7). Sự cộng hưởng của hai yếu tố ấy dẫn Nguyễn Tất Thành đến việc Anh xin vào học Trường Thuộc địa, mà Anh biết sẽ được học bổng. Nếu nghèo mà không ham học thì Anh chẳng xin vào Trường này, và ngược lại (8). Và mục đích xin học của Anh cũng rất rõ ràng : "Tôi muốn sẽ trở thành có ích cho nước Pháp đối với đồng bào tôi, đồng thời có thể giúp cho họ được hưởng thụ những điều tốt đẹp của học vấn". Mục đích đi học như vậy của Nguyễn Tất Thành rõ ràng là không phải để ra làm quan. Chúng ta cũng không muốn vũ đoán rằng Nguyễn Tất Thành vào học Trường Thuộc địa là để hiểu rõ hơn bộ máy cai trị của thực dân Pháp như thế nào, rồi về tìm cách đấu tranh chống lại sự thống trị của chúng. Qua đơn xin vào học Trường Thuộc địa của Nguyễn Tất Thành, chúng ta cũng thấy rằng Anh muốn được học tập để nâng cao trình độ học vấn của bản thân và của đồng bào mình.

Trong lời khai của Nguyễn Tất Đạt ngày 19/3/1920 ở Sở Mật thám Huế về em ruột mình là Nguyễn Tất Thành, có đoạn được ghi lại như sau : "Đến Pháp, em tôi gửi đơn thỉnh nguyện lên Tổng thống Cộng hoà Pháp và Bộ Thuộc địa Pháp xin được cấp một học bổng ở một trường học tại Paris. Người ta đã trả lời rằng dù nó có quá thông minh thì cũng không thể cấp học bổng cho nó được, vì đơn xin học của nó phải do Nhà chức trách ở thuộc địa chuyển. Nó báo tin cho tôi biết tin tức này vào năm 1912, và chính tôi đã gửi một đơn cho Toàn quyền A.Sarraut xin cho em tôi được học bổng. Tôi không biết Toàn quyền có cứu xét đơn của tôi không" (9).

Cũng có thể qua một thời gian hơn 2 tháng ở Pháp (tháng 7-9/1911), Nguyễn Tất Thành biết được ít nhiều về quy chế, tổ chức của Trường Thuộc địa như ở "Ban người bản xứ" chỉ thu nhận dân thuộc địa và họ chỉ có thể theo học một số nghề như điện báo, kế toán..., hoặc đến học ở một số trường học khác ở Paris. Dĩ nhiên Nguyễn Tất Thành không thể được nhận vào trường, vì Anh không "phải do Toàn quyền Đông Dương gửi đến..." như Điều 1 trong Nghị định 30/4/1910 đã quy định (10).

Chúng ta cũng không thể chấp nhận cách suy đoán của Daniel Hémery cho rằng xin vào học Trường Thuộc địa, Nguyễn Tất Thành đã thực sự và với ít nhiều tin tưởng ngây thơ sẽ được như con của Phan Châu Trinh chen vào "nhóm giáo dục Đông Dương tại Pháp" đang được tổ chức (11) và "... đối với Nguyễn Tất Thành, quan trường đã bị đóng cửa, chỉ còn có nghề thư ký, người thừa hành" (12) mà thôi.

Một điều cần khẳng định rằng dù có được vào học Trường Thuộc địa hay không thì nguyện vọng, chí hướng của Nguyễn Tất Thành đi ra nước ngoài để tìm đường cứu nước cũng không hề thay đổi. Không thể lập luận một cách "lôgích" rằng Nguyễn Tất Thành sang Pháp chỉ để kiếm sống, mong được làm quan, khi không thực hiện được mong ước đặt ra, thì Anh bất mãn, quay ra chống Pháp (13).

Không được vào học ở Trường Thuộc địa, Nguyễn Tất Thành đã tự học trong cuộc đời lao động và trong đấu tranh cách mạng, và Người cũng đã giúp ích rất nhiều cho đồng bào mình. Vấn đề này đã quá rõ ràng qua cuộc đời và sự nghiệp của Người, mà nhiều người đã hiểu đúng.

Năm 1969, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, Linh mục Trương Bá Cần, lúc ấy đang sống ở Sài Gòn dưới chính quyền Mỹ - nguỵ đã tự giải đáp cho mình lý do ra đi của Hồ Chí Minh năm 1911 như sau : "Hai mươi tuổi đầu rời bỏ quê hương mang trong lòng tâm sự của một kẻ mất nước, thấy bất lực trên quê hương, thấy

không thể tin ở sự viện trợ của các nước Á châu, Nguyễn Tất Thành ra đi có thể vì thất vọng, có thể vì muốn tìm một giải pháp cho quê hương. Điều chắc chắn là trong đầu óc người trai biệt xứ đi tới đâu cũng nhận xét, cũng ghi chép, cũng tìm bạn, cũng nêu ý thức... Một người tha phương cầu thực chắc không thể sớm có những ý thức và hành động như thế". Giáo sư Trần Văn Giàu, 24 năm sau, trong một cuốn sách của mình đã ""đồng ý với lập luận của ông Linh mục, nhà báo, nhà sử học. Năm 1911, Nguyễn ra đi với mục đích *tìm đường cứu nước*" (14).

Tóm lại, qua nghiên cứu, tìm hiểu đơn xin vào học Trường Thuộc địa của Nguyễn Tất Thành năm 1911, chúng tôi cho rằng cần phải gắn sự kiện vào bối cảnh lịch sử cụ thể của nó, phải biết phân biệt sự kiện cơ bản và sự kiện không cơ bản, sự kiện chủ yếu và sự kiện không chủ yếu, không được phép xoá nhoà ranh giới giữa các loại sự kiện "để hiện đại hoá" lịch sử, để thổi phồng những sự kiện không cơ bản, những sự kiện không chủ yếu, để che mờ bản chất của sự vật.

Vả lại chúng ta đều biết, trước khi đi ra nước ngoài tìm đường cứu nước, Nguyễn Tất Thành đã suy nghĩ rất kỹ về các con đường cứu nước trước đó, và đã từ chối đi sang Nhật Bản mà lại "... muốn đi ra nước ngoài xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta" (15). Và sau khi đã tìm thấy con đường cứu nước ở Chủ nghĩa Mác-Lênin, Nguyễn Ái Quốc (tức Nguyễn Tất Thành) đã khẳng định : "Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng : trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập" (16).

Như vậy rõ ràng là việc Nguyễn Tất Thành xin vào học Trường Thuộc địa năm 1911 (nếu được chấp nhận) không ngoài mục đích muốn trở thành người hữu ích đối với đồng bào mình như Anh đã viết trong đơn, chứ không phải để ra làm quan cai trị hay công chức cao cấp như một số người đã cố tình vu khống, xuyên tạc. Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh đã chứng minh sự thật lịch sử đó.

CHÚ THÍCH

Trong bài viết này, chúng tôi có sử dụng ý kiến của các nhà khoa học tham gia các cuộc Hội thảo "Một số vấn đề về hoạt động quốc tế của Hồ Chí Minh" do Ban Chủ nhiệm đề tài KX.02.09 "Tư tưởng Hồ Chí Minh với thế giới" tổ chức ở TP. Hồ Chí Minh (9/12/1993) và ở Hà Nội (11/1/1994) như GS. Trần Văn Giàu, GS. Lê Văn Sáu, GS. Hồ Song, nhà nghiên cứu Nguyễn Thành...

(1)Xem: GS. Đinh Xuân Lâm - *"Cần làm sáng tỏ một số điểm xung quanh lá đơn xin học của Nguyễn Tất Thành năm 1911"*. Tạp chí Cộng sản số tháng 5-1987, tr.77-79.

(2) Daniel Hémery - *"Jeunesse d'un colonisé, genèse d'un exil. Hồ Chí Minh jusqu'en 1911"*. Approches Asie. No 11, 1992, p.81-156.

(5) (15) (16) Trần Dân Tiên - *"Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch"*, Nxb Sự thật, H, 1976, in lần thứ 2, tr.13.

(7) (9) (12) Daniel Hémery, Bdd, tr.131, 144, 119, 121.

(13) Xem : Nguyễn Thế Anh - *"Từ mộng làm quan đến đường cách mạng. Hồ Chí Minh và Trường Thuộc địa"*. Đường mới, số 1, 1983, tr.8-25.

(14) GS. Trần Văn Giàu - *"Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám"*. Tập III : "Thành công của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.20.

(3) Tài liệu do GS. Lê Văn Sáu cung cấp.

(4) Tài liệu do Nguyễn Thành cung cấp.

(6) Theo ý kiến của GS. Trần Văn Giàu.

(8) Theo ý kiến của GS. Hồ Song.

(10) Phủ Tổng thống Pháp không trả lời đơn xin học của Nguyễn Tất Thành. Song ngày 27/9/1911, Bộ Thuộc địa Pháp đã gửi công văn cho Giám đốc Hội đồng Quản trị Trường Thuộc địa đề nghị theo nguyên tắc đã quy định mà giải quyết đơn xin học của Nguyễn Tất Thành. Ngày 12/10/1911, trong công văn gửi lên Bộ Thuộc địa Pháp, Trường Thuộc địa cho biết Nguyễn Tất Thành không đủ điều kiện nhập học, theo Nghị định 30/4/1910 quy định.

Trong thư của Khâm sứ Trung Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 25/5/1912 về việc Nguyễn Tất Đạt xin cho em là Nguyễn Tất Thành "tiếp tục học ở một trong những trường của Trường Thuộc địa, trước khi có tham vọng trở thành sinh viên ở Pháp", đã nói rằng: "trong hoàn cảnh nào cũng không nên từ bỏ việc chỉ đạo của Chính phủ Bảo hộ đã quy định cách đây 2-3 năm là chỉ gửi đến Trường Thuộc địa, theo quyết định của viên Toàn quyền, những thanh niên đặc biệt xứng đáng được chọn trong số con cái của những quan lại cao cấp". (Daniel Hémery - Bdd, tr. 133, 121).

(11) Năm 1911, Phan Châu Trinh được chính quyền thực dân Pháp tha, nhờ sự can thiệp của Liên minh nhân quyền, sau đó Cụ sang Pháp sống với số tiền trợ cấp hàng tháng của Chính phủ Pháp cấp cho Cụ là 150 phơrăng. Con trai của Cụ là Phan Châu Dật cũng được Phủ Toàn quyền Đông Dương cấp cho một học bổng theo học tại trường Trung học Jacques Amyot từ năm 1916 đến năm 1919. Từ sự việc này, Daniel Hémery lại suy ra là Nguyễn Tất Thành có thể hy vọng nhờ vào những nơi đã giúp Phan Châu Trinh được tha sẽ giúp bố mình được khôi phục danh dự và mình sẽ được cấp học bổng như Phan Châu Dật.

VÀI Ý KIẾN VỀ MỐC MỞ ĐẦU THỜI KỲ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI THẾ GIỚI

LÊ TIẾN GIÁP *

Từ trước tới nay, các giáo trình lịch sử thế giới của các trường Đại học và các sách chuyên khảo của các viện nghiên cứu lịch sử đều khẳng định rằng : Lịch sử Thế giới cận đại mở đầu bằng cuộc Cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII và kết thúc bằng cuộc cách mạng XHCH tháng Mười Nga năm 1917, cùng với sự kết thúc của cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ I năm 1918. Nội dung cơ bản của lịch sử cận đại thế giới kéo dài gần 3 thế kỷ đó, nói một cách tổng quát là sự thắng lợi, phát triển và bước đầu suy vong của chủ nghĩa tư bản thế giới.

Ở các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ) trước đây cũng có cùng quan điểm như vậy trong việc phân kỳ lịch sử thế giới. Còn nhiều sử gia phương Tây cho rằng thời kỳ lịch sử cận đại phải được bắt đầu từ sau những cuộc phát kiến địa lý vào thế kỷ XV, một số khác lại coi Cách mạng tư sản Hà Lan (1566) là mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử này.

Trong bối cảnh hiện nay, một trong những vấn đề bức xúc cần đặt ra là phải xem xét mọi biến động lịch sử đúng với sự thực khách quan như nó vốn có, tránh mọi sự áp đặt hoặc chủ quan duy ý chí trong việc nghiên cứu. Chính xuất phát từ mục đích đó chúng tôi mạnh dạn đặt lại vấn đề về thời điểm mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới cận đại.

1. Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa tư bản xuất hiện từ trong lòng chế độ phong kiến ở nhiều nước châu Âu và trải qua những bước phát triển khá điển hình. Tuy nhiên lực lượng sản xuất TBCN ngày càng lớn lên đã bị kìm hãm bởi quan hệ sản xuất phong kiến. Mâu thuẫn giữa chế độ phong kiến phản động ngăn cản sự tiến hóa của nhân loại và CNTB đang trên bước đường phát sinh và phát triển đã nổ ra rất quyết liệt dưới nhiều hình thức, trong thời kỳ lịch sử lâu dài. Vào cuối thời trung đại giai cấp tư sản tiếp tục làm giàu và có điều kiện phát triển thế lực của mình qua việc buôn bán với nước ngoài, trong đó việc buôn bán nô lệ và qua cướp bóc ở thuộc địa. Để gạt bỏ sự kìm hãm của chế độ phong kiến, giai cấp tư sản mới ra đời ở Tây Âu, trước hết là ở Hà Lan (vào cuối thế kỷ XVI) đã liên minh với giới quý tộc mới, lãnh đạo nông dân và các tầng lớp nhân dân khác vùng dậy làm cách mạng lật đổ chế độ thực dân phong kiến, thiết lập chế độ thống trị của CNTB. Cách mạng năm 1566 ở Hà Lan thực chất là một cuộc cách mạng tư sản. Tiếp theo Cách mạng Hà Lan là cuộc chiến tranh mang tính chất tư sản của nông dân Đức, Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII, chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. Sau cách mạng Mỹ đã nổ ra cuộc Đại cách mạng tư sản Pháp - cuộc cách mạng tư sản điển hình, triệt để nhất, cuộc cách mạng này lại thúc đẩy sự bùng nổ của hàng loạt những cuộc cách mạng tư sản khác ở châu Âu, châu Mỹ và cả ở Nhật.

Như vậy, đứng về mốc thời gian thì cuộc Cách mạng tư sản Hà Lan đã nổ ra trước Cách mạng tư sản Anh đến gần một thế kỷ. Chính vì thế mà cách mạng tư sản Hà Lan mang một ý nghĩa vô cùng trọng đại là người mở đường đầu tiên cho một giai đoạn phát triển mới của lịch sử thế giới. Điều đó hoàn toàn hợp với lôgic,

* Khoa Lịch sử, Trường ĐHSP Vinh.

không cần phải bàn cãi thêm ; và do đó không thể lấy cuộc Cách mạng tư sản Anh (năm 1640) là cuộc cách mạng đứng thứ 3 về thứ tự thời gian, để mở đầu thời kỳ lịch sử cận đại.

2. Lịch sử cận đại, thực chất, là lịch sử các cuộc cách mạng tư sản. Các cuộc cách mạng tư sản, trên những mức độ khác nhau đã lật đổ nền thống trị của giai cấp phong kiến, thiết lập hệ thống Nhà nước tư sản. Từ khi lên cầm quyền, giai cấp tư sản xóa bỏ đặc quyền phong kiến, tạo điều kiện phát triển kinh tế, ban hành chế độ tự do kinh doanh, thống nhất thị trường, tiền tệ, đo lường và quan thuế.

Cách mạng Hà Lan là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên thắng lợi. Ách thống trị phong kiến của Tây Ban Nha ở Hà Lan bị lật đổ, nền cộng hòa được xác lập, mở đầu cho sự phát triển của CNTB ở nước này.

Phân tích trên cho thấy, cách mạng Hà Lan là mốc khởi đầu của mọi biến động lịch sử châu Âu và thế giới. Song cũng phải thừa nhận rằng, Cách mạng Hà Lan lúc bấy giờ diễn ra trên phạm vi không lớn về địa lý, nhưng nó gây ảnh hưởng lớn về mặt tinh thần tư tưởng, là tiếng kèn thúc giục mọi sự bùng nổ làm biến động thế giới. Sau đó, cuộc Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII có ảnh hưởng lớn hơn ở phạm vi toàn châu Âu. Ngoài yếu tố chủ quan, thì Cách mạng tư sản Anh phát huy được ảnh hưởng rộng lớn còn là nhờ kết quả của những phát kiến lớn về địa lý trong thời gian này. Những phát kiến địa lý đó có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với lịch sử châu Âu và thế giới. Nhiều biến động sâu sắc về kinh tế, chính trị xã hội ở châu Âu cũng như các châu lục khác, từ sau thế kỷ XVI đều diễn ra dưới ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của những phát kiến về địa lý. Cách mạng tư sản Anh, dĩ nhiên được thừa hưởng thành quả to lớn đó, cho nên nhiều người lâu nay đã chọn sự kiện này làm mốc mở đầu cho thời kỳ cận đại, thời kỳ thống trị của chủ nghĩa tư bản. Tuy vậy, nước Anh lại chịu nhiều tác động của cách mạng tư sản Hà Lan trên nhiều lĩnh vực, nhất là về kinh tế.

Sau cách mạng tư sản thắng lợi, ở Hà Lan chế độ thống trị phong kiến Tây Ban Nha bị lật đổ, chủ nghĩa tư bản đặc biệt phát triển ở Nêđéclan (nhất là vùng phía Bắc, Hà Lan). Đáng chú ý là thương nghiệp. Chỉ riêng 2.000 tàu thuyền buôn của "các tỉnh liên hiệp" cũng đã hoạt động rất nhộn nhịp ở trên biển. Đến đầu thế kỷ XVII, Amxtécđam đã có đến 10 vạn dân, là thương cảng Quốc tế của các tàu buôn Anh, Pháp, Nga, các công ty thương mại Hà Lan như "Công ty Phương Đông", "Công ty Đông Ấn"... được thành lập từ rất sớm. Các công ty này không chỉ mở rộng buôn bán ở khắp thế giới mà còn xâm chiếm đất đai các nước làm thuộc địa. Chính nhờ có thắng lợi của cuộc cách mạng 1566 mà trên một thế kỷ, Hà Lan trở thành cường quốc thương mại số một thế giới. Điều đó đã góp phần làm cho sự phát triển phồn vinh của CNTB ở Hà Lan. Giai cấp tư sản ở các nước Tây Âu đã sớm rút được bài học quý báu từ cách mạng Hà Lan.

3. Cách mạng tư sản Hà Lan đã vạch ra sơ đồ tổng thể nhiệm vụ chung của CMTS ở các nước Âu, Mỹ. Như chúng ta đã nói ở trên, do sự phát triển của sản xuất, sự ra đời của thành thị, vai trò của các cuộc phát triển địa lý đã dẫn đến sự phát triển lực lượng sản xuất mới - TBCN. Tuy vậy sản xuất tư bản chủ nghĩa thời kỳ này vẫn nằm trong khuôn khổ của chế độ phong kiến. Đại bộ phận sản xuất đều là thủ công, kinh tế tiểu nông vẫn chiếm ưu thế. Mặc dầu vậy, những mầm mống đầu tiên của CNTB đã có ảnh hưởng rõ rệt đến sinh hoạt kinh tế, văn hoá và xã hội lúc đó. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời thì các giai cấp đại diện cho nó (tư bản - vô sản) cũng xuất hiện. Việc ra đời các giai cấp mới làm cho kết cấu xã hội phong kiến thay đổi. Đấu tranh giai cấp ngày càng quyết liệt. Từ thế kỷ XV - XVI trào lưu tư sản đã có 2 đợt sóng lớn là : Văn hóa Phục hưng thực chất là sự ra đời trào lưu văn hoá tư sản, phản ánh tư tưởng của tầng lớp mới - Thị dân tư sản ; và Cuộc chiến tranh nông dân ở Đức đó là ảnh hưởng của cải cách tôn giáo vào nông dân, thực ra đây cũng là một cuộc nổi dậy của giai cấp nông dân do tư sản hướng đạo, mang tính chất tư sản.

Cuối thế kỷ XVI cuộc cách mạng Hà Lan đã bắt đầu tấn công trực diện vào chế độ phong kiến. Sau cuộc cách mạng này, giai cấp tư sản thế giới liên tiếp làm các cuộc cách mạng tư sản ở nhiều nước dưới nhiều hình thức.

Trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVII đối tượng của các cuộc cách mạng phần lớn là chế độ phong kiến, giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới - TBCN và quan hệ sản xuất phong kiến lỗi thời. Các triều đại phong kiến kế tiếp nhau sụp đổ, các đặc quyền đặc lợi của chúng dần dần bị xoá bỏ. Chế độ phong kiến được thay thế bằng chủ nghĩa tư bản.

Đối với từng nước, từng cuộc cách mạng cụ thể, diễn ra những mối quan hệ phức tạp, khác nhau nhưng cũng có thể rút ra được tính quy luật và tính chất đặc thù. Gần suốt bốn thế kỷ, nói chung nhiệm vụ các cuộc cách mạng của từng nước không vượt ra ngoài quỹ đạo mà Cách mạng tư sản Hà Lan đã định hướng.

Cụ thể là :

- Đối tượng của cuộc cách mạng Hà Lan cuối thế kỷ XVI là chống nền thống trị phong kiến Tây Ban Nha (chống phong kiến ngoại xâm) thiết lập một quốc gia cộng hòa dẫn đến sự phát triển kinh tế TBCN.

- Cuộc cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII có những nét khác, nhưng nói chung là chống nền quân chủ phong kiến đó là vương triều Stiu-ác, đập tan trật tự xã hội phong kiến trên mọi mặt, xây dựng một chế độ xã hội mới, mở đường kinh tế TBCN phát triển.

- Cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (1775) lại mang sắc thái một phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc (chống ách đô hộ ngoại bang). Tuy nhiên ở Hà Lan đối tượng của cuộc cách mạng tư sản là giai cấp phong kiến Tây Ban Nha thống trị, còn ở Bắc Mỹ là tư bản Anh (có yếu tố phong kiến). Nhiệm vụ cuộc cách mạng này là chống thực dân Anh, thiết lập quan hệ sản xuất TBCN, giải phóng các thuộc địa Bắc Mỹ, tạo điều kiện cho dân tộc Mỹ ra đời.

- Cách mạng tư sản Pháp (1789) có nhiệm vụ phức tạp hơn so với các nước khác ; Sự cấu kết của các giai cấp phong kiến phản động trong và ngoài nước đã buộc nước Pháp phải trải qua nhiều cuộc cách mạng tư sản, điển hình nhất trong các cuộc cách mạng tư sản đó là cuộc cách mạng năm 1789. Trong thời kỳ đầu giai cấp tư sản chống chế độ quân chủ chuyên chế cụ thể là triều đại Buốc - Bông (giống cách mạng tư sản Anh). Sau khi chế độ phong kiến trong nước bị lật đổ, thì tình hình lại trở thành vấn đề quốc tế hoá. Bọn phong kiến châu Âu đã liên minh chống lại nước Pháp cách mạng. Như vậy, lúc này cuộc cách mạng đã chống lại toàn bộ chế độ phong kiến châu Âu, bảo vệ nền độc lập dân tộc, mở đường cho kinh tế TBCN phát triển.

- Giữa thế kỷ XIX cách mạng tư sản Đức bùng nổ. Nhiệm vụ của cuộc cách mạng là chống phong kiến. Do ở đây chế độ phong kiến có hình thức phân tán cát cứ, nên vấn đề đặt ra cho cuộc cách mạng là phải đấu tranh thống nhất đất nước, thống nhất thị trường dân tộc mở đường cho kinh tế TBCN phát triển. Song nếu như cách mạng tư sản Pháp 1789 chỉ có một kẻ thù là phong kiến, thì giai cấp tư sản Đức có thêm một kẻ thù, mà giai cấp tư sản Đức vô cùng sợ hãi, là vô sản. Giai cấp tư sản lo đối phó với giai cấp vô sản hơn giai cấp phong kiến cho nên nó không còn đủ can đảm tiến hành cuộc cách mạng đến cùng như giai cấp tư sản bên kia sông Ranh.

Từ tất cả nhiệm vụ các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu, có thể rút ra nhiệm vụ chung của các cuộc cách mạng tư sản là : Lật đổ chế độ phong kiến ; Chống ngoại xâm giữ nền độc lập dân tộc (Hà Lan, Mỹ, Pháp) tạo điều kiện kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ; Thống nhất đất nước (Đức, Ý) và đây cũng là quá trình hình thành dân tộc tư sản.

Xét những nhiệm vụ chung của các cuộc cách mạng tư sản chúng tôi nêu ở trên, rõ ràng cách mạng tư sản Hà Lan là người khởi xướng, làm xáo trộn trật tự xã hội cũ của những thế kỷ

trước, xây dựng một chế độ mới, là người đi tiên phong thực hiện nhiệm vụ của CMTS.

*

* *

Bàn về vấn đề phân kỳ lịch sử, nhất là lịch sử thế giới là một vấn đề to lớn và vô cùng phức tạp. Bởi lẽ một giai đoạn lịch sử phải được mở đầu bằng sự kiện lịch sử điển hình, vạch ra được mọi nội dung và xu hướng phát triển của cả giai đoạn lịch sử đó. Nhiều nhà khoa học trong nước và trên thế giới đã có không ít công trình đề cập đến vấn đề này. Chúng tôi không có tham vọng đi vào chi tiết mà chỉ xin góp thêm tiếng nói vào xu hướng cho rằng lịch sử thế giới cận đại được bắt đầu từ cuộc cách mạng tư sản Hà Lan vào cuối thế kỷ XVI. Bởi vì, như đã phân tích ở trên, cuộc cách mạng này là tiếng súng mở màn của chủ nghĩa tư bản vào chế độ phong kiến lỗi thời ; là điểm khởi xướng của việc thay thế quan hệ sản xuất phong kiến bằng quan hệ sản xuất mới, tiên tiến hơn - quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ; là người vạch ra mô hình phát triển (dầu là những nét phác thảo chung nhất) cho một giai đoạn phát triển mới của lịch sử. Với những yếu tố đó, Cách mạng tư sản Hà Lan phải được nhìn nhận đúng với vai trò lịch sử của nó là mốc mở đầu của thời kỳ cận đại.

Đào Trực - Vị tướng có công lớn... *(Tiếp theo trang 79)*

CHÚ THÍCH

(1) Đây là bản "sao chép thần phả", vì bản "thần tích" chính bị thất lạc.

(2) Do có công lớn với triều Lê Đại Hành, Đào Trực được nhà vua ban cho "quốc tính", nên còn gọi là Lê Trực.

(3) Theo bản PHẢ LỤC cho biết, ông Đào Vượng và bà Nguyễn Thị Tín đã đi cầu tự ở chùa Thầy (thuộc huyện Quốc Oai - Hà Tây ngày nay) mới sinh được Đào Trực.

(4) Trong bản PHẢ LỤC có chỗ chép Triệu Phụng Huân là Chính tướng, có chỗ chép là Đại tướng.

(5) Trong "ĐVSKTT" chỉ chép tên Trần Khâm Tộ mà không thấy có tên Khâm Kỳ Phúc?

(6) Trong bản PHẢ LỤC có đoạn chép (lược dịch) : Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh (1418-1428), khi Lê Lợi tiến công quân địch, hành quân qua làng Sơn Đồng, có dừng quân đóng tại nơi có miếu thờ Đào Trực trong một đêm. Lê Lợi đã vào thăm ngôi miếu và cầu nguyện vị Phúc thần ở đây giúp ông đánh thắng giặc Minh. Đêm đó Lê Lợi nằm mộng thấy vị Phúc thần ở đây xin ra mắt và hứa sẽ giúp Lê Lợi đánh thắng quân giặc.

Sau ngày đại thắng quân Minh, Lê Thái Tổ (Lê Lợi) đã ký tiếp sắc phong cho vị Thái phó Đào Trực là "Anh linh hiển ứng, cương nghị, quả đoán thượng đẳng thần" và ban thêm tiền bạc cho dân làng Sơn Đồng xây đền, tạc tượng thờ phụng Đào Trực.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ HOÀNG THÁI HẬU Ỷ LAN

Vừa qua, Viện Sử học, Viện Văn hóa dân gian và UBND xã Dương Xá đã tổ chức Hội thảo khoa học về "Hoàng Thái hậu Ỷ Lan - con người - quê hương - sự nghiệp", tại xã Dương Xá. 21 tham luận khoa học của các giáo sư, các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khoa học như : Sử học, Văn hoá dân gian, Khảo cổ học, Dân tộc học, Mỹ thuật... tập trung nghiên cứu hai vấn đề chính :

1- Con người, sự nghiệp của Hoàng Thái hậu Ỷ Lan.

2- Quê hương của Bà.

Về vấn đề thứ nhất : Ý kiến của các giáo sư, các nhà nghiên cứu tương đối thống nhất nhận định Nguyên phi Ỷ Lan là nhân vật đặc biệt trong lịch sử. Xuất thân từ tầng lớp bình dân, Bà trở thành vợ vua, được phong làm Nguyên phi. Bà đã hai lần nhiếp chính, thay chồng (vua Lý Thánh Tông) và con (vua Lý Nhân Tông) chỉ đạo việc nước, khuyến khích phát triển việc nông tang. Bà đã góp phần không nhỏ trong cuộc bình Chiêm (năm 1069) và cuộc kháng chiến chống Tống (năm 1076). Bà là người rất sùng bái đạo Phật và đã để lại một số di sản kiến trúc văn hóa nổi tiếng. Bà không những là nhà chính trị mà còn là nhân vật văn hóa dân gian đặc sắc. Từ cung đình Bà hóa thân thành nhân vật huyền thoại, khi là Thánh, khi là Thượng đẳng thần, khi là cô Tấm.

Vấn đề gọi là tội lỗi của Bà như vụ án Hoàng hậu Thượng Dương cũng được nghiên cứu, xem xét đến.

Về vấn đề thứ hai : Một số tham luận đã nghiên cứu sâu sắc về quê hương của Bà từ những nguồn sử liệu viết đến địa danh cụ thể. Bà sinh ra ở hương Thổ Lỗi, sau đổi thành hương Siêu Loại (năm 1068), nay là đất thuộc 4 xã của 3 tỉnh thành.

1. Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

2. Làng Dâu, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, Hà Bắc.

3. Xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, Hà Bắc.

4. Thôn Ngọc Quỳnh, xã Như Quỳnh, huyện Mỹ Văn, Hải Hưng.

Như vậy khó có thể xác định chính xác thôn hoặc làng nào nơi Hoàng Thái hậu Ỷ Lan ra đời. Tuy nhiên, xã Dương Xá ngày nay gồm 6 làng, trong đó có 2 làng là : Thuận Quang và Dương Đá có tên cũ là Cổ Lỗi và Thạch Lỗi là những từ có liên quan đến hương Thổ Lỗi xưa mà chính sử chép là quê hương của Bà Ỷ Lan.

PHƯƠNG CHI

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ QUẢN LÝ, BẢO QUẢN TÀI LIỆU THƯ VIỆN

Trong thời gian qua, tại Thư viện Quốc gia VN đã tiến hành Hội thảo khoa học về quản lý, bảo quản tài liệu thư viện do Hội Thông tin - Thư viện Úc tổ chức. Trực tiếp tham gia giảng dạy, lãnh đạo Hội thảo này là các chuyên gia : Bà Wendy Smith, Giảng viên về bảo quản tài liệu của Trường Đại học Tổng hợp Canberra (Úc) và Tiến sĩ Ross Harvey, Giảng viên Khoa Thư viện - Lưu trữ của Trường Đại học Tổng hợp Monas, Victoria (Úc).

Tham dự Hội thảo có 18 học viên.

Trong 3 ngày, các học viên đã được nghe nhiều bài giảng về các chủ đề : Các loại hình tài liệu thư viện ; việc xây dựng kế hoạch hành động về công tác bảo quản...

Mục đích của Hội thảo là thông qua các bài giảng, xem phim minh họa, tham quan, thảo luận sẽ giúp cho học viên có khả năng xây dựng kế hoạch hành động và chủ động tiến hành công tác nghiệp vụ ở Thư viện do mình phụ trách.

Kết thúc khóa học, các học viên đã được Hội Thông tin - Thư viện Úc cấp giấy chứng nhận đã tham gia Hội thảo này.

TRẦN THỊ MAI

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ "GIÁO DỤC LỊCH SỬ ĐÔNG Á"

(LẦN THỨ BA : 5-6/8/1994)

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939-1945), các nhà sử học tiến bộ Nhật Bản đã đề xuất một cách xem xét mới về lịch sử thế giới. Trước đây do ảnh hưởng của thuyết "Châu Âu là trung tâm", một số nhà sử học gần như đã đồng nhất lịch sử thế giới với lịch sử phương Tây, muốn áp dụng công thức về sự phát triển của lịch sử phương Tây vào sự phát triển của lịch sử phương Đông. Nhưng lịch sử đã chứng minh rằng quan niệm này vừa không phản ánh đúng sự thực khách quan vừa gây nên những hậu quả xấu trong nhân dân phương Đông như nảy sinh tư tưởng tự ti dân tộc, tư tưởng sùng bái phương Tây... Vì thế các nhà sử học cho rằng đã đến lúc cần phải khắc phục cách nhìn sai lệch này và cần phải cùng nhau xây dựng một hình ảnh đúng đắn về lịch sử thế giới, trong đó coi trọng con đường phát triển lịch sử lâu dài, đa dạng của các nước phương Đông. Và trong sự phát triển lịch sử của các nước phương Đông, các nước Đông Á cũng có vai trò to lớn. Vì vậy cuộc gặp gỡ, trao đổi giữa các nhà sử học Đông Á là điều cần thiết. Nội dung của các cuộc Hội thảo khoa học này không chỉ giới hạn ở việc nhận thức một cách khách quan, khoa học sự thực lịch sử, mà còn nhằm giáo dục cho nhân dân, đặc biệt là cho thế hệ trẻ ở các nước hiểu đúng quá khứ để xây dựng một tương lai tốt đẹp, hữu nghị. Do đó các cuộc Hội thảo khoa học này mang tên là "Hội thảo khoa học về giáo dục lịch sử Đông Á (Lịch sử nước mình và lịch sử thế giới) [1].

Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" lần thứ nhất tổ chức ở Tokyo năm 1984. Sau khi Chính phủ Nhật Bản phủ nhận những tội ác của bọn quân phiệt Nhật Bản đã gây ra cho nhân dân châu Á trong thời kỳ chúng chiếm đóng và đô hộ các nước này, cũng như các sách giáo khoa lịch sử ở Nhật Bản đều xoá bỏ những sự kiện lịch sử có liên quan đến những tội ác đẫm máu của bọn quân phiệt Nhật Bản, thì cùng với nhân dân ở nhiều nước châu Á, các nhà sử học tiến bộ đã phản đối thái độ thiếu trách nhiệm, lẩn tránh sự thực lịch sử của Chính phủ Nhật Bản lúc bấy giờ. Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" lần thứ nhất đã làm sáng tỏ những hành động tội ác của bọn quân phiệt Nhật Bản đối với nhân dân ở các nước bị chúng thống trị trong những năm cuối thập kỷ 30 - nửa đầu thập kỷ 40 của thế kỷ XX này.

Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" lần thứ hai tổ chức ở Tokyo năm 1989. Trong Hội thảo khoa học này, các đại biểu tiếp tục trao đổi ý kiến về cách nhìn, phương pháp và nội dung nghiên cứu "lịch sử nước mình" trong mối quan hệ với lịch sử thế giới, về sách giáo khoa, kinh nghiệm giảng dạy lịch sử các nước Đông Á.

Từ đầu thập kỷ 60, một số nhà sử học tiến bộ đã cho rằng khu vực Đông Á phải bao gồm cả VN. Bởi vì tuy về vị trí địa lý - chính trị, VN thuộc Đông Nam Á, song về truyền thống văn hoá - lịch sử, VN lại có nguồn gốc và có những điểm chung với các nước Đông Á như cùng chịu ảnh hưởng của Nho giáo, có nhiều quan hệ xã hội với Trung Quốc, Nhật Bản... Do đó trong Hội thảo khoa học lần thứ hai đã có ý kiến nêu rõ cần phải đặt VN trong khu vực Đông Á về mặt văn hoá - lịch sử, cũng như VN cần

phải có đại biểu tham gia hoạt động cùng với các nhà sử học Đông Á khác.

Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" lần thứ ba tổ chức tại Tokyo năm 1994. Một trong những điều đáng chú ý nhất trong Hội thảo khoa học lần này là lần đầu tiên VN đã có đại biểu tham gia. Giáo sư, Chủ tịch Hội Giáo dục Lịch sử Nhật Bản Yoshida Gorou, trong báo cáo đề dẫn Hội thảo đã nói : "Chúng ta đã phải mất 41 năm, kể từ năm 1953, quan niệm về khu vực Đông Á mới được thể hiện trong thực tế. Trong lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục, chúng ta cũng sẽ phải mất nhiều thời gian để bắt đầu một ý định mới. Chúng tôi còn ước mơ sẽ tổ chức được Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử châu Á - Thái Bình Dương" nữa.

Hội thảo khoa học lần thứ ba này xoay quanh hai chủ đề chính sau đây :

- Nghiên cứu, giảng dạy lịch sử nước Mỹ.
- Về cuộc chiến tranh Nhật - Trung 1894.

Trước khi bắt đầu Hội thảo khoa học, các nhà sử học và các nhà giáo dục lịch sử đã thống nhất với nhau một số vấn đề về phương pháp luận như sau :

1. Phải tôn trọng sự thực lịch sử, đồng thời phải tôn trọng nhận thức lịch sử của mỗi người, của mỗi dân tộc. Không nên áp đặt quan niệm lịch sử của mình cho người khác. Tuy nhiên phải cố gắng tìm ra những điểm chung về phương pháp luận và về nội dung nghiên cứu để đạt được sự nhận thức đúng, và nhằm giáo dục cho thế hệ trẻ tinh thần hòa bình, hữu nghị trên cơ sở hiểu biết về lịch sử quá khứ.

2. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa "Lịch sử nước mình" (Lịch sử dân tộc) với lịch sử thế giới để khắc phục "chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi", "sự tự ti dân tộc", "sự sùng bái phương Tây".

3. Các nhà khoa học phải chịu trách nhiệm về lời phát biểu của mình và cùng nhau đấu tranh cho chân lý.

Về chủ đề "**Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nước Mỹ**", các nhà sử học Nhật Bản cho rằng đã có một thời kỳ - vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX - do sự sùng bái phương Tây cũng như do sự sùng bái Mỹ, lịch sử nước Mỹ đã được xem như là một phần của lịch sử châu Âu. Khi Mỹ bắt đầu bành trướng ra nước ngoài, lịch sử nước Mỹ lại mở rộng đến khu vực Mỹ La tinh. Từ đầu thế kỷ XX, lịch sử nước Mỹ đã có quan hệ đến lịch sử châu Á. Trong nghiên cứu lịch sử nước Mỹ, thường có nhận thức cho rằng Mỹ chỉ có nền văn minh vật chất, không có nền văn hoá tinh thần như ở châu Âu. Ngoài ra việc nghiên cứu lịch sử nước Mỹ chỉ mới giới hạn trong việc nghiên cứu lịch sử người da trắng, chứ chưa chú ý đến lịch sử người bản địa Indien, người da đen và di dân từ các nước châu Á đến.

Vì vậy ngày nay việc nghiên cứu lịch sử nước Mỹ phải đặt trong mối quan hệ với lịch sử thế giới, trong đó có lịch sử các nước Đông Á. Trước thế kỷ XIX, lịch sử nước Mỹ diễn ra như là một bộ phận của lịch sử châu Âu. Từ những năm 20 của thế kỷ XIX, Mỹ đã muốn trở thành bá chủ của vùng Tây bán cầu, bắt các nước ở khu vực Mỹ La tinh phải phụ thuộc Mỹ. Đến giữa thế kỷ XIX, Mỹ lại bành trướng sang các nước châu Á, bắt đầu cuộc cạnh tranh thuộc địa với các cường quốc thực dân châu Âu. Do đó dưới con mắt của nhân dân châu Á, Mỹ cũng là một nước đế quốc - thực dân mà thôi. Sự bành trướng của Mỹ ở châu Á ngày càng tăng cường, và thời kỳ cao điểm nhất của nó là cuộc chiến tranh ở Triều Tiên, và đặc biệt là cuộc chiến tranh ở VN.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ càng bị nhân dân châu Á coi là một nước đế quốc, không phải là "đất thánh của tự do" như quan điểm trước đây nữa. Theo số liệu điều tra xã hội học ở Nhật Bản thì số học sinh ở nước này (chủ yếu là học sinh cấp III) ghét Mỹ tăng lên. Thế hệ người Nhật Bản sống qua các vụ Mỹ ném bom nguyên tử ở Hiroshima, Nagasaki, qua những năm Mỹ chiếm đóng Nhật Bản 1945-1946 rất căm ghét Mỹ.

Trong điều kiện xã hội - chính trị như vậy, việc dạy lịch sử nước Mỹ như thế nào cho thỏa đáng, hợp lý?

Một số đại biểu dự Hội thảo khoa học cho rằng cần phải tôn trọng sự thực lịch sử khách quan, cần phải "khép lại quá khứ", song cũng không được "quên quá khứ", không được nuôi dưỡng trong thế hệ trẻ" sự hận thù dân tộc". Nhiều nhà sử học còn nhấn mạnh đến sự công bằng trong việc học tập, giảng dạy lịch sử nước Mỹ ; đánh giá đúng cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ ; sự thành lập Hợp chủng quốc Mỹ (Hoa Kỳ) ; sự đóng góp của nước Mỹ vào sự phát triển của khoa học - kỹ thuật trên thế giới ; chú ý đến văn hoá, văn minh tinh thần của nước Mỹ, cũng như thái độ của nước Mỹ hiện nay đối với thế giới, với châu Á... Chỉ trên cơ sở sự thực lịch sử khách quan, chúng ta mới giáo dục được cho thế hệ trẻ tinh thần độc lập, tự chủ, hữu nghị.

Về chủ đề "**Chiến tranh Nhật - Trung**", Hội thảo khoa học lần này hết sức chú ý đến, song không phải vì nhân dịp kỷ niệm 100 năm của cuộc chiến tranh này (1894-1994) mà vì nó có tác động mạnh mẽ đến nhiều vấn đề của quá khứ và hiện tại của khu vực Đông Á như : sự ra đời của chủ nghĩa đế quốc - quân phiệt Nhật Bản, quá trình "hiện đại hoá" các nước Đông Á. Về phía Nhật Bản, nhiều nhà sử học đã nhấn mạnh rằng cuộc chiến tranh Nhật - Nga (1904-1905) là cái mốc, là bước ngoặt quan trọng trong việc đưa Nhật Bản trở thành một nước đế quốc thực sự. Song cuộc chiến tranh Nhật - Trung (1894) lại có ý nghĩa đối với sự phát triển về nhiều mặt của Nhật Bản. Qua cuộc chiến tranh này, Nhật Bản không còn là đồng minh của nhân dân các nước châu Á chống thực dân xâm lược nữa, trái lại Nhật Bản cũng trở thành một nước đế quốc đi xâm lược các nước khác, trước hết là các nước Đông Á. Do nhu cầu xâm lược và sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc, xã hội Nhật Bản dần dần bị quân phiệt hoá (có ý kiến cho rằng chính cuộc chiến tranh Nhật - Trung là cái mốc hình thành nên chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật Bản). Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản ở Nhật Bản, giai cấp địa chủ ở nước này đã được "tư sản hóa" (mua cổ phần ở các xí nghiệp tư sản), cấu kết chặt chẽ với giai cấp tư sản Nhật Bản, lấy Thiên hoàng làm trung tâm của sự thống nhất quốc gia Nhật Bản. Vì vậy phong trào dân chủ và dân quyền ở Nhật Bản trước đó đã phát triển, nay bị hạn chế. Chế độ quan liêu - quân phiệt trở thành một đặc điểm chính trị ở Nhật Bản. Chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản sau cuộc chiến tranh Nhật - Trung đã tiến tới sự nhất thể hóa nền văn hóa Nhật Bản. Nhân dân Nhật Bản chỉ được quyền nói, quyền học tiếng Nhật phổ thông, không được quyền sử dụng tiếng địa phương trong đời sống và trong nhà trường ; nếu không sẽ bị xử phạt nặng. Chính sách xâm lược của Nhật Bản không chỉ thể hiện ở việc xâm lược Đài Loan mà còn ràng buộc chặt chẽ luôn hai vùng Hokkaido và Okinawa vào lãnh thổ Nhật Bản. Vào thời kỳ Minh Trị, hai vùng đất này tuy là đất phong được sáp nhập vào Nhật Bản, song vẫn được độc lập tương đối (có pháp luật riêng, ngôn ngữ riêng...) ; nhưng sau cuộc chiến tranh Nhật - Trung, Hokkaido và Okinawa bị cưỡng bức "Nhật hóa" một cách gay gắt.

Về các nước Đông Á, cuộc chiến tranh Nhật - Trung đã biến các nước này, chủ yếu là Triều Tiên và Đài Loan, thành thuộc địa của Nhật Bản; và Nhật Bản đã đồng tình với các nước thực dân Âu Mỹ chia nhau phạm vi ảnh hưởng và đất thực dân ở châu Á. Từ vấn đề này đã nảy sinh một cuộc tranh luận sôi nổi là trong cuộc chiến tranh Nhật - Trung, ai là kẻ thù của nhân dân Triều Tiên và nhân dân Đài Loan. Các Giáo sư Hàn Quốc cho rằng cả Nhật Bản lẫn Đài Loan đều là kẻ thù của nhân dân Triều Tiên. Các Giáo sư Đài Loan lại khẳng định thêm rằng cuộc chiến tranh Nhật - Trung là cuộc chiến tranh giữa một nước đế quốc cũ (Mãn Thanh) với một nước đế quốc mới (Nhật Bản). Sự thống trị của Nhật Bản, về khách quan và ngoài ý muốn của Nhật Bản đã tạo nên cơ sở cho sự phát triển và hiện đại hoá của Đài Loan. Cuộc trao đổi ý kiến trong Hội thảo khoa học lần này đã cho thấy việc xác định ai là kẻ thù chính là phải xuất phát từ ý đồ và hệ quả của sự xâm lược của cường quốc đó, cũng như không nên xem chiến tranh xâm lược, sự thống trị của

nước ngoài là một động lực phát triển của nước bị đô hộ.

Sau cuộc thảo luận khoa học về các chủ đề nêu trên, Hội thảo đã dành một buổi để trao đổi về những vấn đề tổng hợp. Đại thể có những vấn đề chủ yếu sau đây :

Thứ nhất, về vấn đề "dân tộc" và vấn đề "quốc dân", một số nhà sử học đã quan niệm rằng cả hai vấn đề trên đều là những phạm trù lịch sử có ý nghĩa lý luận trực tiếp và vô cùng phức tạp về mặt chính trị và xã hội. Nhiều người đã nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa "dân tộc" và "quốc dân" và sự khác biệt cơ bản của hai phạm trù này : "dân tộc" được hình thành từ lâu trong lịch sử, là nguồn gốc của nhiều cộng đồng dân cư trong các quốc gia khác nhau ; còn "quốc dân" chỉ là một cộng đồng người đang sinh sống trên một lãnh thổ - quốc gia và đang làm chủ về mặt thực tế và pháp lý lãnh thổ quốc gia đó. Vì vậy một số nhà sử học đề nghị nên sử dụng các thuật ngữ : "quốc dân", "chủ nghĩa quốc dân", "quốc gia - quốc dân" bên cạnh các thuật ngữ đã có : "dân tộc", "chủ nghĩa dân tộc", "quốc gia - dân tộc"...

Thứ hai, cần xác định mối quan hệ giữa "Lịch sử nước mình" (lịch sử dân tộc) với lịch sử khu vực (Đông Á, châu Á - Thái Bình Dương) và "Lịch sử thế giới" để hiểu rõ hơn về dân tộc mình và xác lập mối quan hệ hoà bình, hữu nghị giữa nhân dân các nước.

Thứ ba, cần tiến tới trao đổi và nhất trí với nhau về một số quan điểm, một số nguyên tắc để biên soạn sách giáo khoa giảng dạy lịch sử trên cơ sở tôn trọng sự thực lịch sử, mục tiêu đào tạo của mỗi nước và mục đích giáo dục cho thế hệ trẻ tinh thần hoà bình, hữu nghị, tôn trọng độc lập, tự chủ của các dân tộc.

Thứ tư, việc nghiên cứu lịch sử các nước Đông Á là một cơ sở quan trọng cho cuộc đấu tranh đòi Chính phủ của các nước, trước hết là Chính phủ của các nước đi xâm lược phải thừa nhận tội lỗi của mình trong thời gian xâm chiếm, đô hộ nhân dân châu Á, đòi Chính phủ Nhật Bản phải có những biện pháp thích đáng, thiết thực trong việc "xin lỗi" nhân dân các nước là nạn nhân của sự đô hộ, thống trị của Nhật Bản trước đây.

Cuộc Hội thảo khoa học lần thứ ba này đã thành công tốt đẹp, bởi vì qua trao đổi ý kiến, các nhà sử học và các nhà giáo dục lịch sử hiểu biết nhau hơn, nhất trí với nhau về một số điểm cơ bản như lên án các cuộc chiến tranh xâm lược ; tôn trọng độc lập dân tộc gắn liền với quyền dân chủ và quyền con người ; cần hiểu biết một cách toàn diện, sâu sắc lịch sử phát triển của mỗi dân tộc và mối quan hệ hoà bình, hợp tác, hữu nghị giữa các dân tộc ; cần coi trọng hơn nữa việc giáo dục lịch sử cho thế hệ trẻ.

Hội thảo khoa học lần này cũng đề xuất những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu và thảo luận ở những Hội thảo khoa học tiếp theo như :

- Bản sắc dân tộc trong giáo dục lịch sử.
- Cộng đồng người ở một đất nước.
- Sự phát triển hiện đại của các dân tộc ở Đông Á về vật chất, tinh thần.
- Vấn đề môi trường sinh thái và cuộc đấu tranh chống chiến tranh huỷ diệt.

Đại biểu VN đã có những đóng góp tích cực vào sự thành công của Hội thảo khoa học lần thứ ba này.

GS. PHAN NGỌC LIÊN *

CHÚ THÍCH

* Giáo sư Khoa Lịch sử - ĐHSP Hà Nội I, đại biểu VN tại Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" lần thứ ba tổ chức tại Tokyo, từ ngày 5/8/1994 đến ngày 6/8/1994.

1) Một số nước tham dự Hội thảo khoa học như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc đã dùng thuật ngữ "lịch sử nước mình" ("tự quốc lịch sử") thay thế cho thuật ngữ "lịch sử dân tộc" để chỉ toàn bộ lịch sử của một nước từ lúc con người xuất hiện đến nay, trong đó có nhiều dân tộc đang chung sống trên đất nước này.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: Nº 2.12569

5 (276)
(IX - X)
1994

MỤC LỤC

ẦN ĐỨC CƯỜNG ÙNG VĂN THẮNG	- Hoàng Văn Thụ (1909-1944) - Một chiến sĩ cách mạng kiên trung.	1
Ê CUNG	- Về Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963.	5
GUYỄN VĂN NHẬT	- Chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn ở Tây Nguyên trước ngày giải phóng.	9
AO VĂN BIỀN	- Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930-1945.	16
GUYỄN VĂN KHÁNH	- Vài suy nghĩ về thế hệ thanh niên trí thức VN đầu thế kỷ XX.	25
IAN TRỌNG BÁU	- Thử tìm hiểu dòng giáo dục yêu nước ở VN cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.	29
GUYỄN TIẾN LỰC	- Phan Bội Châu viết về các nhà lãnh đạo công cuộc duy tân ở Nhật Bản: Yoshida Shoin và Saigo Takamori	38
IÁI NHÂN HÒA	- Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân.	50
IU QUANG TRỨ	- Xung quanh nhân vật Lý Công Uẩn.	57
ÂM TÔ LỘC	- Múa dân tộc Việt thế kỷ XIX.	66
IANH ĐẠM	- Nền tư tưởng và bước thăng trầm của Cách mạng Tân Hợi.	71

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

INH XUÂN LÂM	- Kêu gọi học Quốc ngữ.	77
INH TÚ	- Đào Trực - Vị tướng có công lớn trong chiến thắng quân Tống năm 981.	78

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

GUYỄN THÀNH	- Bàn về thời điểm khởi đầu và kết thúc của Cách mạng tháng Tám 1945.	80
IAN NGỌC LIÊN ỊNH TÙNG	- Về đơn xin học trường thuộc địa Pháp của Nguyễn Tất Thành năm 1911.	84
Ê TIẾN GIÁP	- Vài ý kiến về mốc mở đầu thời kỳ lịch sử cận đại thế giới.	88

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET
Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel. No 2.12569

5 (276)
(IX - X)
1994

CONTENTS

TRAN DUC CUONG PHUNG VAN THANG	- Hoàng Văn Thụ (1909-1944) - A loyal revolutionary.	1
LE CUNG	- About the South buddhist movement in 1963.	5
NGUYEN VAN NHAT	- The agrarian policy of the Saigon Administration in Tây Nguyên before the Liberation Day.	9
CAO VAN BIEN	- The different categories of private land-proprietors in Nam Dinh in the period 1930-1945.	16
NGUYEN VAN KHẠNH	- Some reflexions about the intellectual young generation at the beginning of the XX th Century.	25
PHAN TRONG BAU	- Trying to understand the patriotic education movement from the end of the XIXth Century to the beginning of the XXth Century.	29
NGUYEN TIEN LUC	- The writings of Phan Bội Châu about the leaders of the Reform in Japan: Yoshida Shoin and Saigo Takamori.	38
THAI NHAN HOA	- Phạm Phú Thứ and the thought of Reform.	50
CHU QUANG TRU	- About the personality of Lý Công Uẩn.	57
LAM TO LOC	- The dances of the Viet nationality in the XIXth Century.	66
THANH DAM	- The ideological base and the rise and fall of the Tân Hợi Revolution.	71

DOCUMENTATION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

DINH XUAN LAM	- Appeal to study the Quốc ngữ.	77
MINH TU	- Đào Trực - A general of hight exploits in the military victory against the Tống Army in 981.	78

OPINION EXCHANGE

NGUYEN THANH	- Discussion about the beginning and the ending period of the August Revolution of 1945.	80
PHAN NGOC LIÊN TRINH TUNG	- About the application of Nguyen Tat Thanh for a studying place in the French Colonies School.	84
LE TIEN GIAP	- Some ideas about the boundary mark of the World Modern History beginning Period.	88

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Nhà xuất bản Xây Dựng.

In xong tháng 11/1994.

Giá: 5000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6 (277)
(XI - XII)
1994

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói: 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG VÀ CĂN CỨ ĐỊA Ở NAM BỘ TRONG NHỮNG NĂM 1954-1960

TRẦN HỮU ĐÍNH *

Trong những năm 1954-1960, mặc dù phong trào cách mạng miền Nam nói chung, cũng như Nam Bộ nói riêng, gặp những khó khăn và tổn thất nặng nề, nhưng đã bước đầu xây dựng được căn cứ địa và lực lượng vũ trang ở nhiều địa bàn quan trọng. Điều đó thể hiện sự nhận thức từ khá sớm của Đảng ta về con đường phát triển và quy luật giành thắng lợi của cách mạng miền Nam.

- I -

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954), nhiều căn cứ địa ở Nam Bộ đã ra đời và đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng lực lượng vũ trang, đảm bảo hậu cần, làm địa bàn đứng chân cho các cơ quan lãnh đạo kháng chiến ở chiến trường miền Nam như chiến khu Đ, Đồng Tháp Mười, Dương Minh Châu v.v... Tuy nhiên, do nhận thức về vai trò căn cứ địa của Đảng bộ Nam Bộ thời kỳ này chưa thật sâu sắc và đầy đủ nên đã hạn chế việc xây dựng lực lượng vũ trang tập trung. Sau này, đồng chí Lê Duẩn đã tự phê bình : "Riêng tôi, trong mấy năm kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, tuy biết xây dựng căn cứ là quan trọng, nhưng vẫn chưa nhận rõ vị trí chiến lược của nó. Chính vì xem nhẹ việc xây dựng căn cứ, cho nên mặc dù quân số không ít, Nam Bộ vẫn không xây dựng nổi trung đoàn, sư đoàn, không tiêu diệt được sinh lực lớn của địch" (1).

Không có các đơn vị tập trung lớn, hầu hết lại tập kết ra Bắc sau Hiệp định Giơnevơ (tháng 7/1954), nhìn chung lực lượng vũ trang Nam Bộ trong những năm 1955-1956 còn lại rất ít ỏi và phân tán. Tuy nhiên, trong những năm này, lực lượng chính trị của Đảng bộ và nhân dân Nam Bộ vẫn còn rất to lớn và hùng hậu.

Sau ngày tập kết, ở Nam Bộ vẫn còn khoảng 60.000 đảng viên ; đến đầu năm 1955 số đảng viên trung kiên được tổ chức lại và đưa vào hoạt động bí mật có khoảng 15.000 người. Đó là chưa nói tới sức mạnh của quần chúng đã được tổ chức, tôi luyện qua mấy chục năm cách mạng và kháng chiến.

Sang những năm 1956-1959, sau khi cơ bản tiêu diệt các lực lượng giáo phái đối lập, chính quyền Ngô Đình Diệm tập trung khủng bố, hòng tiêu diệt các lực lượng yêu nước của nhân dân ta. Do sự khủng bố cực kỳ tàn bạo với các chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng" liên tục và kéo dài của chính quyền Ngô Đình Diệm, lực lượng và phong trào cách mạng của Đảng và nhân dân ta ở miền Nam gặp những khó khăn và tổn thất nặng nề.

Chỉ tính riêng ở Nam Bộ, theo thống kê chưa đầy đủ của ta, từ 1955 đến 1958, Mỹ - Diệm đã giết hại khoảng 68.000 cán bộ, đảng viên (bình quân từ 3 đến 5 gia đình có 1 người bị giết), bắt 466.000 người, tra tấn thành thương tật 680.000 người, bắt giam trong các nhà tù 400.000 người (2). Nguy hiểm hơn, sự khủng bố, lừa bịp của Mỹ - Diệm làm cho hàng vạn

* PTS. Viện Sử học.

đồng bào yêu nước lâm vào cảnh ngờ vực, nghi kỵ lẫn nhau ; phong trào cách mạng có lúc, có nơi tưởng chừng như bị chìm hẳn xuống trước bạo lực man rợ của kẻ thù.

Trước sự chuyển biến mới của tình hình - từ chiến tranh chuyển sang hoà bình - một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở Nam Bộ lúc này có những tâm trạng băn khoăn. Một số đồng chí thấy trước nguy cơ đế quốc Mỹ sẽ phá hoại Hiệp định Giơnevơ, đã có những dự kiến về khả năng đấu tranh trong giai đoạn mới. Vì vậy, nhiều cấp uỷ Đảng ở các địa phương thuộc Nam Bộ, mặc dù tuân thủ việc chuyển quân tập kết, vẫn dự phòng khả năng sử dụng lực lượng vũ trang để đấu tranh với địch. Tại hội nghị thành lập Xứ uỷ Nam Bộ (3) (tháng 12 - 1954), Xứ uỷ đã đề ra chủ trương để lại một số cán bộ quân sự và chôn dấu vũ khí phòng khi cần thiết.

Thực hiện chủ trương của Xứ uỷ, tất cả các tỉnh Nam Bộ đều để lại một số cán bộ quân sự từ cấp trung đội đến tiểu đoàn. Ở các xã, hầu hết cán bộ xã đội và du kích đều ở lại địa phương.

Chưa kể lực lượng du kích xã, chỉ tính số cán bộ quân sự cấp trung, đại đội và huyện đội trở lên ở mỗi tỉnh (cũ) đều để lại khoảng từ 150-200 người. Riêng tỉnh Cà Mau, khi tàu chuyển quân tập kết đến Thanh Hóa, theo chỉ thị của cấp trên, một tiểu đoàn đã bí mật theo tàu trở lại địa phương (4).

Lực lượng vũ trang ở lại, một số được đưa về các địa phương, đại bộ phận được duy trì trong các đơn vị bí mật, sống dựa vào các căn cứ kháng chiến cũ như Chiến khu Đ, Long Nguyên, Dương Minh Châu ở miền Đông Nam Bộ, Chiến khu Đồng Tháp Mười ở miền Trung Nam Bộ, chiến khu Năm Căn, U Minh ở miền Tây Nam Bộ.

Cùng với việc bố trí cán bộ quân sự ở lại, các địa phương đều cất dấu vũ khí và một số công binh xưởng. Ở hai tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau (nay thuộc Minh Hải) đã chôn dấu 200 súng các loại. Riêng súng ngắn được trang bị cho cán bộ chủ chốt từ bí thư xã ủy trở lên. Tỉnh Kiến Tường (nay thuộc Long An) chôn đến 3 hầm súng gồm 280 khẩu, có cả trung liên... Nhìn chung, ở hầu hết các tỉnh Nam Bộ (hiện nay) đều chôn dấu khoảng 1000 súng các loại.

Như vậy, trên danh nghĩa, ở miền Nam nói chung cũng như ở Nam Bộ, sau ngày chuyển quân tập kết ra Bắc không còn lực lượng vũ trang, nhưng trên thực tế vẫn được duy trì ở một mức độ nhất định. Lực lượng này, tuy ít nhưng là đội ngũ nòng cốt, có thể nhanh chóng phát triển khi cần thiết.

Số lượng, quy mô và hình thức tổ chức lực lượng vũ trang và căn cứ ở mỗi nơi có khác nhau và nhìn chung còn non yếu, nhưng trong mỗi vùng căn cứ đều có những hoạt động sản xuất, bảo đảm đời sống và đánh địch. Ví như ở miền Đông Nam Bộ, vào cuối năm 1955, ta đưa cán bộ vào nắm lực lượng vũ trang Bình Xuyên ly khai, đưa từ Bà Rịa về Chiến khu Đ (khoảng 2000 người) lập căn cứ ở Suối Linh, Mã Đà, tổ chức thành 4 khu vực sản xuất, tự túc lương thực. Cùng thời gian này, nhiều người kháng chiến cũ ở các nơi bị địch khủng bố cũng trốn vào Chiến khu Đ tập hợp lại thành đơn vị vũ trang (như đơn vị Chín Quỳ có khoảng 1 đại đội) lập căn cứ, vừa sản xuất tự túc, vừa hoạt động vũ trang chống địch khủng bố. Phía Tây Bắc Sài Gòn cũng xuất hiện các đơn vị vũ trang (như đơn vị "Ba Hồng", "Tư Sơn") và bộ phận ly khai từ lực lượng vũ trang Cao Đài do ta nắm (khoảng 150 người) dựa vào các căn cứ ở Long Nguyên, Bến Cát, Dương Minh Châu lập căn cứ đứng chân để đánh địch.

Nhìn chung, hoạt động của lực lượng vũ trang cách mạng trong những năm 1954-1955 chủ yếu là duy trì lực lượng, đồng thời phối hợp và giúp đỡ lực lượng vũ trang các giáo phái chống chính quyền Ngô Đình Diệm. Vào thời gian này, lực lượng vũ trang Bình Xuyên, Cao Đài, Hoà Hảo có khoảng 200.000 người (5), đóng rải rác ở hầu hết khắp các tỉnh Nam Bộ. Từ tháng 6/1955, sau khi quân đội Pháp rút hết khỏi miền Nam, Diệm bắt đầu ráo riết tấn công lực lượng vũ trang các giáo phái.

Trước tình hình đó, Trung ương Đảng và Xứ ủy Nam Bộ chủ trương lợi dụng mâu thuẫn

trong nội bộ kẻ thù, tranh thủ lực lượng các giáo phái, giúp đỡ và hướng dẫn họ vào mục tiêu chống Mỹ - Diệm. Hội nghị Xứ ủy Nam Bộ cuối tháng 8/1955 quyết định đưa một số cán bộ quân sự của ta vào nắm và giúp đỡ lực lượng vũ trang các giáo phái chống Diệm, đồng thời lấy danh nghĩa giáo phái để hoạt động và tổ chức lực lượng của ta. Từ ngày 15 đến 17/10/1955, đại diện của Xứ ủy Nam Bộ đã họp và thảo luận với các lãnh tụ của Hoà Hảo một kế hoạch phối hợp hành động. Hai bên nhất trí thành lập một Bộ chỉ huy chính trị quân sự chung giữa Việt Minh và Hoà Hảo tại vùng Đồng Tháp Mười. Phía Việt Nam sẽ đưa một trung đoàn vào phối hợp chiến đấu với quân đội Hoà Hảo. Trung đoàn này được tập hợp từ các lực lượng kháng chiến cũ, một số được đưa từ Campuchia sang, do Mười Trí chỉ huy.

Ở hầu hết các địa phương thuộc Nam Bộ, ta đã cử nhiều cán bộ quân sự vào các đơn vị của các giáo phái, giúp họ tổ chức chiến đấu, đồng thời vận động nhân dân giúp đỡ họ về lương thực, thực phẩm. Tại tỉnh Bạc Liêu, khi một trung đoàn của Ba Cụt kéo về đóng ở Phước Long và Thới Bình, Tỉnh ủy đã cử hơn 10 cán bộ quân sự của ta tới giúp đỡ họ. Nhờ sự giúp đỡ của ta, trung đoàn này đã đánh được một số trận, tiêu diệt hơn 300 lính Diệm, thu gần 200 súng [(6)].

Việc phối hợp và giúp đỡ lực lượng vũ trang giáo phái đã đạt được một số kết quả : vận động được nhiều binh lính đã theo cách mạng và tranh thủ được nhiều vũ khí. Tính đến cuối năm 1955, số tàn quân của Hoà Hảo chạy về với cách mạng mang theo gần 100 súng ; một đơn vị Bình Xuyên gần 200 người có đầy đủ trang bị theo ta vào Đồng Tháp Mười ; 500 quân Cao Đài kéo vào chiến khu Dương Minh Châu [(7)].

Sang năm 1956, lực lượng vũ trang các giáo phái chống Diệm vẫn còn tiếp tục, nhưng sự chống trả của họ yếu dần và nhanh chóng tan rã. Một bộ phận nhỏ đi theo cách mạng, phần lớn đầu hàng Diệm hoặc bị tiêu diệt.

Về phía ta, hoạt động vũ trang trong những năm 1954-1955 chỉ giúp đỡ và phối hợp ở chừng mực nhất định với lực lượng các giáo phái chống Diệm. Do quan điểm đấu tranh chính trị chi phối, chúng ta chưa đề ra cụ thể và rõ ràng việc xây dựng căn cứ địa và xây dựng lực lượng vũ trang để tiến hành đấu tranh lâu dài.

- II -

Từ đầu năm 1956, trước sự khủng bố điên cuồng của Mỹ - Diệm đối với phong trào yêu nước của nhân dân ta, các cấp lãnh đạo của Đảng từ Trung ương đến cơ sở đều có những suy nghĩ mới về con đường tiến lên của cách mạng miền Nam. Tháng 6/1956, Hội nghị Bộ Chính trị bàn về *tình hình và nhiệm vụ cách mạng miền Nam* đã đề ra nhiệm vụ phải "củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có và xây dựng căn cứ làm chỗ dựa đồng thời xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh làm điều kiện căn bản để duy trì, phát triển lực lượng vũ trang".

Tiếp nhận tinh thần Nghị quyết Hội nghị Bộ chính trị, tháng 12/1956, Xứ ủy Nam Bộ đề ra công tác cụ thể : "Tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền, lập các đội vũ trang bí mật, xây dựng căn cứ ở rừng núi, tranh thủ vận động, cải tạo, tập hợp các lực lượng giáo phái bị Mỹ - Diệm đánh tan đứng vào hàng ngũ nhân dân, lợi dụng danh nghĩa giáo phái ly khai để diệt ác ôn" [(8)].

Thực hiện chủ trương của Xứ ủy, các Liên tỉnh ủy và Tỉnh ủy ở Nam Bộ đều chú trọng xây dựng căn cứ địa và lực lượng vũ trang.

Về căn cứ địa : Trước hết, các Liên tỉnh ủy duy trì, củng cố và phát triển các căn cứ từ thời kháng chiến chống Pháp. Ở miền Đông Nam Bộ, dựa vào Chiến Khu Đ (phía Đông Bắc Sài Gòn) và Chiến khu Long Nguyên, Chiến khu Dương Minh Châu (phía Tây Bắc Sài Gòn). Ở miền Trung Nam Bộ, dựa vào Chiến khu Đồng Tháp Mười. Ở miền Tây Nam Bộ, dựa vào Chiến khu Năm Căn, U Minh.

Từ năm 1957 trở đi, với nhận thức ngày càng rõ hơn về vai trò của căn cứ địa, các cấp ủy

Đảng ở Nam Bộ đã tích cực xây dựng các căn cứ lớn và liên hoàn. Đặc biệt, khi được nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 (tháng 1/1959), các Đảng bộ Nam Bộ đã nhận thức rõ ràng và sâu sắc công tác xây dựng căn cứ cách mạng. Xây dựng căn cứ và lực lượng vũ trang là hai nhiệm vụ gắn chặt với nhau, bổ sung cho nhau.

Tại miền Đông Nam Bộ, hai vùng căn cứ Đông Bắc và Tây Bắc Sài Gòn ngày càng được củng cố, mở rộng ra Phước Long, Bù Gia Mập sát biên giới Việt Nam - Campuchia và vươn xuống Bình Dương, bắc Biên Hoà, Sài Gòn. Do địa thế vừa hiểm yếu vừa giữ vị trí chiến lược, hai vùng này đều trở thành căn cứ địa chung của chiến trường Nam Bộ. Cuối năm 1959, cơ quan lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ đã từ Campuchia trở về dừng chân tại vùng căn cứ và tổ chức phong trào kháng chiến toàn Nam Bộ.

Trong quá trình xây dựng và phát triển các vùng căn cứ, các cấp ủy Đảng đã chú trọng khai thông đường dây liên lạc nối liền các căn cứ với nhau, như đường dây từ căn cứ Tây Bắc qua Quốc lộ 18 sang căn cứ Đông Bắc ở Chiến khu Đ cũ nối liền Bù Khiêu, Lâm Đồng, vươn xuống Bà Rịa, Bình Thuận và đường dây từ căn cứ Tây Bắc qua Ba Thu xuống Đồng Tháp Mười, U Minh.

Song song với việc xây dựng căn cứ địa, các cấp ủy Đảng ở Nam Bộ tích cực củng cố và phát triển lực lượng vũ trang. Nguồn bổ sung vào lực lượng vũ trang rất phong phú. Bên cạnh lực lượng sẵn có, ta rút nhiều thanh niên từ các xã lên. Đáng chú ý là cuối tháng 7/1956, hơn 600 người yêu nước và kháng chiến cũ bị giam giữ ở nhà lao Biên Hoà đã nổi dậy trừng trị bọn ác ôn, phá nhà lao, chạy ra Chiến khu Đ và Đồng Tháp Mười để gia nhập vào lực lượng vũ trang đã có ở đó. Binh lính trong lực lượng vũ trang các giáo phái cũng là một trong những nguồn bổ sung quan trọng của lực lượng vũ trang Nam Bộ trong thời kỳ đầu. Đáng chú ý là khoảng 2000 người trong lực lượng Bình Xuyên do trung tá Võ Văn Môn (Bảy Môn) chỉ huy đã kéo về Chiến khu Đ. Về sau, nhiều người trong số đó đã gia nhập lực lượng vũ trang cách mạng.

Nhờ có chủ trương đúng đắn, việc xây dựng lực lượng vũ trang ở Nam Bộ được đẩy mạnh nhanh chóng. Tính đến cuối năm 1956 toàn Nam Bộ đã tổ chức 37 đại đội, trong đó Tây Nam Bộ có tới 30 đại đội, Trung Nam Bộ có 5 đại đội và Đông Nam Bộ có 2 đại đội [(9)].

Nhờ xây dựng được căn cứ vững chắc và rộng lớn, lực lượng vũ trang tập trung ngày càng phát triển quy mô lớn. Tháng 10/1957, tại Chiến khu Đ cũ, đơn vị tập trung đầu tiên cỡ tiểu đoàn của lực lượng vũ trang cách mạng miền Đông Nam Bộ đã ra đời, lấy tên là đơn vị 250.

Bên cạnh lực lượng vũ trang tập trung còn nhiều các đơn vị vũ trang tự phát. Năm 1956 ở miền Đông Nam Bộ, có các đơn vị tự phát như đơn vị Chín Quỳ ở Chiến khu Đ, Ba Hưng ở Long Nguyên, Tư Long ở Tây Ninh, Ba Sắn ở Biên Hoà... Có đơn vị phần đông là những anh em sống không có nghề nghiệp nhất định, những "tay anh chị" bị chính quyền Diệm quét đuổi ra khỏi thành thị, đã kéo ra các vùng rừng núi, hay vùng nông thôn hẻo lánh, sống theo kiểu "anh hùng Lương Sơn Bạc" chiếm cứ một vùng, vũ trang chống lại Mỹ - Diệm như đơn vị Rừng Xanh ở Lái Thiêu, Gia Định. Ở miền Tây và Trung Nam Bộ, cũng có những đơn vị "hảo hán" tương tự như Long, Đại ở rừng U Minh, có lúc tập hợp đến hàng nghìn người [(10)].

Trước sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang, giữa năm 1958 Xứ ủy Nam Bộ quyết định thành lập Bộ Tư lệnh miền Đông Nam Bộ. Đây là Bộ chỉ huy lực lượng vũ trang toàn Nam Bộ (Về sau Bộ Tư lệnh miền Đông Nam Bộ đổi thành Ban quân sự miền). Trực thuộc Bộ Tư lệnh miền Đông Nam Bộ lúc đầu có 4 đại đội (gồm 3 đại đội bộ binh và 1 đại đội đặc công). Riêng tỉnh Tây Ninh, căn cứ đứng chân của Xứ ủy, đã tổ chức một liên đại đội lấy phiên hiệu là C.1000.

Song song với sự phát triển của đơn vị vũ trang tập trung, lực lượng tự vệ đã ra đời trong phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng. Từ những năm 1955-1956, ở nhiều nơi, nhân dân đã tổ chức các "Hội chống cướp", "Hội dân canh chống cướp"... Thực chất, đây chỉ là những

tổ chức bán vũ trang, lấy lực lượng thanh niên làm nòng cốt, nhằm bảo vệ quần chúng trong các cuộc đấu tranh chính trị, che dấu, bảo vệ cán bộ và trong một số trường hợp, giải thoát cho cán bộ bị địch bắt.

Từ cuối năm 1956, đầu năm 1957 ở nhiều tỉnh Nam Bộ, đặc biệt là miền Tây Nam Bộ, xuất hiện các "làng rừng". "Làng rừng" là sản phẩm của hình thức đấu tranh bất hợp pháp của nhân dân ta, thoát ra khỏi ách kìm kẹp của địch, dựa vào rừng núi để tổ chức thành làng chiến đấu. Mỗi "làng rừng" có một đội du kích khoảng 40-60 người.

"Làng rừng" trở thành căn cứ để tích lũy lương thảo, rèn đúc vũ khí, là nơi duy trì và phát triển lực lượng cách mạng, là chỗ dựa và nơi đứng chân của các lực lượng vũ trang và cán bộ chính trị.

"Làng rừng" thể hiện tính sáng tạo của nhân dân Nam Bộ mà tiêu biểu là Minh Hải, là hình thái giành quyền làm chủ của quần chúng. "Chính thực tế đó của Minh Hải giúp Trung ương thấy rõ cần phải và có thể phát động quần chúng nổi dậy đấu tranh" (11).

Ra đời và phát triển do yêu cầu của phong trào quần chúng, lực lượng du kích, tự vệ ở Nam Bộ trở thành một lực lượng vũ trang quan trọng, hỗ trợ tích cực cho đấu tranh chính trị, diệt ác, phá kìm, đặc biệt là phát huy tác dụng to lớn trong phong trào "đồng khởi" 1959-1960.

Tính đến cuối năm 1959, toàn miền Nam có 173 trung đội tự vệ, trong đó ở Nam bộ có tới 139 trung đội.

Sự trưởng thành của lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang đánh dấu một sự chuyển biến có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tiến trình phát triển của cách mạng miền Nam.

Hoạt động chủ yếu của các lực lượng vũ trang Nam Bộ trong những năm 1957-1959 là vận động quần chúng tham gia cách mạng, diệt ác ôn, thu vũ khí, vật chất để nuôi dưỡng bộ đội, nhưng phải bảo tồn được cơ sở chính trị. Các lực lượng vũ trang đã phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc tiêu diệt bọn ác ôn, nới lỏng ách kìm kẹp của địch, tạo điều kiện cho nhân dân nổi dậy đấu tranh. Có thể ghi nhận một số trận đánh diệt ác ôn tiêu biểu trong những năm 1957-1959.

- Ngày 19/8/1957, lực lượng tỉnh Thủ Dầu Một tiến hành vũ trang tuyên truyền ở thị trấn Minh Thanh, diệt 20 tên cảnh sát ác ôn, thu 40 súng và 10 xe ô tô.

- Ngày 18/9/1957, lực lượng tỉnh Biên Hòa đột nhập tuyên truyền công nhân ở trại khai thác gỗ Trại Be, diệt ác ôn, thu 30 súng và một số xe.

- Nổi bật nhất là trận đánh của lực lượng vũ trang Đông Nam Bộ tại quận ly Dầu Tiếng, cách Sài Gòn 70 km về phía Bắc, ngày 10/10/1958. Trong trận này, ta đã diệt 200 tên địch, bắt sống 30 tên, thu 200 súng tự động, sau đó đánh lui một tiểu đoàn địch đến tiếp viện cho Dầu Tiếng, làm chủ quận ly trong nhiều giờ.

Những hoạt động đánh địch, diệt ác ôn nói trên đã gây tiếng vang lớn, làm cho nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào cách mạng, bọn địch hoang mang, dao động, ách kìm kẹp của chúng bị nới lỏng. Đến đầu năm 1959 đã có tới một nửa số xã trong tổng số 805 xã ở Đồng bằng sông Cửu Long, bộ máy ngụy quân, ngụy quyền xã không còn kiểm soát và kìm kẹp quần chúng được như trước.

- III -

Trước tình hình phát triển của phong trào cách mạng và nguyện vọng bức thiết của nhân dân miền Nam, tháng 1/1959, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã họp hội nghị lần thứ 15 đề ra đường lối và phương pháp đấu tranh của cách mạng miền Nam.

Ngày 7/5/1959 Ban bí thư Trung ương Đảng chỉ thị cho Xứ ủy Nam Bộ về nhiệm vụ của Đảng bộ, trong đó có nhấn mạnh : Việc xây dựng căn cứ là nhiệm vụ rất quan trọng của cách mạng miền Nam, Xứ ủy cần đặc biệt chú trọng xây dựng căn cứ miền Đông, đồng thời chú ý xây

dựng các căn cứ khác của Nam Bộ. Việc xây dựng căn cứ phải dựa trên cơ sở công tác vận động chính trị, đồng thời xây dựng lực lượng vũ trang và tiến hành vũ trang tự vệ.

Để kịp thời hỗ trợ phong trào, Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương đã cử nhiều cán bộ chính trị và quân sự đi vào các địa phương miền Nam. Tháng 5/1959, Đoàn 559 được thành lập và tháng 7/1959 đoàn 759 ra đời. Tính đến cuối năm 1959, 542 cán bộ, chiến sĩ gồm phần lớn là cán bộ chỉ huy cấp trung, đại đội, cán bộ huấn luyện bộ đội đặc công... đã vào Nam chiến đấu, trong đó có 27 người vào Nam Bộ.

Phối hợp với các đơn vị mở đường từ miền Bắc vào, Xứ ủy Nam Bộ giao nhiệm vụ cho các đơn vị vũ trang tuyên truyền vừa đánh địch, vừa mở đường từ miền Nam ra để nhanh chóng khai thông đường vận chuyển Bắc - Nam.

Tháng 10/1960, tại cây số 5 đường 14B ở khu vực ba biên giới, đội vũ trang tỉnh Phước Long đã bắt liên lạc với đội giao liên của Khu ủy V và tại khu vực Rơ ty (tỉnh Biên Hoà), đại đội 59 cũng bắt liên lạc với đại đội giao liên của Ban cán sự Đảng các tỉnh Cực Nam Trung Bộ.

Đường chiến lược Bắc - Nam được khai thông đã tạo ra thế và lực mới cho phong trào Nam Bộ.

Công tác xây dựng căn cứ địa và tổ chức hậu cần ngày càng được coi trọng. Các căn cứ lớn đều được tổ chức chặt chẽ và trở thành hậu phương tại chỗ của cuộc kháng chiến. Hai căn cứ lớn Đông Bắc và Tây Bắc Sài Gòn (thuộc miền Đông Nam Bộ) trở thành căn cứ chung của toàn Nam Bộ. Tại căn cứ Đông Bắc, ngoài cơ quan lãnh đạo chung của khu căn cứ, đã tổ chức các lực lượng và đơn vị cơ sở gồm 3000 người làm nhiệm vụ sản xuất, bảo đảm hậu cần, y tế, giao liên, vận động quần chúng.

Quá trình xây dựng căn cứ địa và tổ chức hậu cần gắn liền với quá trình hình thành và phát triển lực lượng vũ trang. Trong những năm 1957-1960, tuy trong từng vùng căn cứ chưa tổ chức thành hệ thống hậu cần riêng biệt và hoàn chỉnh các thành phần bảo đảm của lực lượng vũ trang, nhưng các cấp ủy Đảng và người chỉ huy các đơn vị vũ trang tập trung đã phân công cán bộ và cử ra một bộ phận lực lượng để tiến hành một số mặt bảo đảm hậu cần. Thời kỳ này chủ yếu lo tạo nguồn cung cấp vật chất hậu cần để bảo đảm về ăn, mặc, trang bị vũ khí, cứu chữa thương binh, bệnh binh. Lực lượng và cơ sở hậu cần đó được tổ chức và bố trí trong phạm vi từng căn cứ, kết hợp chặt chẽ với cơ sở chính trị và nhân dân địa phương để tiến hành bảo đảm cho các đơn vị vũ trang tập trung và các lực lượng khác đứng chân, hoạt động trong căn cứ.

Rõ ràng, sự lớn mạnh của các khu căn cứ đã tạo điều kiện cho việc xây dựng và phát triển của lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang. Và, sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang đã kịp thời đáp ứng yêu cầu, đồng thời thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam. Hội nghị Xứ ủy Nam Bộ, lần thứ 4 (tháng 11/1959) đã nhận định : "Địch đã bị động về toàn cục, không thể cai trị theo ý muốn của chúng. Ở xã, ấp, địch yếu chứ không mạnh. Bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, có các tổ, đội vũ trang tự vệ làm nòng cốt, ta có thể diệt bọn tề, dân vệ ác ôn, làm chủ xã, ấp" (12).

Xứ ủy Nam Bộ chỉ thị cho Ban quân sự Liên tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ đẩy mạnh hoạt động của bộ đội tập trung, tổ chức một trận đánh lớn thôi động toàn miền, thúc đẩy phong trào quần chúng, đồng thời lấy vũ khí địch trang bị cho lực lượng vũ trang ta.

Thực hiện chủ trương đó, đầu tháng 1/1960 Liên tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ triệu tập hội nghị cán bộ quân sự họp tại Bàu Rã (Tây Ninh) để thảo luận mục tiêu và kế hoạch đánh địch. Hội nghị nhất trí phương án tiêu diệt địch tại Tua Hai (Tây Ninh). Đêm 26/1/1960, dưới sự chỉ huy của đồng chí Nguyễn Văn Xuyến, Trưởng ban quân sự miền Đông Nam Bộ, các lực lượng vũ trang miền Đông đã bất ngờ tập kích căn cứ Tua Hai, diệt 400 tên, bắt 500 tên lính nguỵ, thu 1500 súng các loại, phá huỷ 1 tiểu đoàn pháo 105 ly và 1 tiểu đoàn xe tăng.

Chiến thắng Tua Hai là một trong những chiến công lớn, mở đầu cho thời kỳ đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh quân sự ở miền Đông Nam Bộ.

Những hoạt động quân sự thúc đẩy mạnh mẽ thêm tình thế cách mạng chín muồi ở nông thôn Nam Bộ. Từ cuối năm 1959, đầu năm 1960 hàng loạt các cuộc khởi nghĩa từng phần đã diễn ra hầu hết các tỉnh miền Tây và miền Trung Nam Bộ. Tính đến cuối năm 1960, gần 800 xã trong tổng số 1296 xã, 320 thôn trong tổng số 5721 thôn toàn Nam Bộ đã giành được quyền làm chủ ở những mức độ khác nhau, trong đó trên 100 xã hoàn toàn giải phóng.

Từ sau "đồng khởi", lực lượng vũ trang càng phát triển nhanh chóng, căn cứ địa được mở rộng và bảo vệ vững chắc. Tại Nam Bộ, 560 xã có tiểu đội và 190 xã thành lập được trung đội du kích với tổng số khoảng 7000 người. Ngoài ra, ở mỗi xã còn có hàng chục tự vệ. Ở các tỉnh, huyện Nam Bộ có 123 trung đội, 20 tiểu đội (trong đó có 17 đại đội tỉnh, 70 trung đội ở các huyện) với tổng số khoảng 7000 cán bộ, chiến sỹ (13).

Về bộ đội chủ lực, ở miền Đông Nam Bộ, có tiểu đoàn 500 với quân số 997 người, ở Trung Nam Bộ có tiểu đoàn 261 với quân số 771 người. Vũ khí, trang bị của bộ đội tập trung lúc đầu phần lớn do thu được của địch, một phần do cất dấu từ năm 1954 và một phần do ta tự sản xuất.

Sự phát triển của lực lượng vũ trang đã tạo điều kiện nâng cao đấu tranh quân sự lên một bước mới. Báo cáo của Xứ ủy Nam Bộ gửi Trung ương Đảng ngày 21/1/1960 viết : "Do chính sách càn quét đi đôi với gom dân một cách tàn bạo của địch ở những vùng căn cứ cách mạng, quần chúng đã bị đặt trước một tình thế là phải đấu tranh chống địch, nếu không muốn đầu hàng, chịu chết. Hình thức đấu tranh chính trị kết hợp với vũ trang tuyên truyền không còn đủ để bảo vệ căn cứ cách mạng; quần chúng đã sử dụng đấu tranh vũ trang để chống lại những hành động man rợ của địch". Và Xứ ủy kiến nghị với Trung ương Đảng về phương châm đấu tranh ở Nam Bộ là "đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang kết hợp song song với nhau, đều giữ vai trò chủ yếu và quyết định trong phong trào" (14).

Nhờ chuẩn bị tích cực, căn cứ địa và lực lượng vũ trang cách mạng Nam Bộ đã phát huy vai trò quan trọng và tác dụng to lớn trong quá trình kết hợp chiến tranh và cách mạng để giành thắng lợi từ năm 1961, khi đế quốc Mỹ bắt đầu gây ra "cuộc chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam.

CHÚ THÍCH

(1) Lê Duẩn - *Thư vào Nam*. Nxb Sự thật, H, 1985. tr.34.

(2) Theo cuốn : *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở VN*. Viện Lịch sử quân sự xb. H, 1991, tr.31.

(3) Tháng 12/1954, Bộ chính trị quyết định giải thể Trung ương Cục miền Nam để thành lập Xứ ủy Nam Bộ, và Liên khu ủy Khu V. Xứ ủy Nam Bộ lúc đầu do đồng chí Lê Duẩn làm bí thư.

(4) Theo cuốn : *Minh Hải 30 năm chiến tranh giải phóng*. Nxb Mũi Cà Mau, 1986.

(5) Theo Gabriel Kolko : *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*. Tập I, Nxb Quân đội nhân dân, H, 1989.

(6) *Minh Hải 30 năm chiến tranh giải phóng*. Sđd.

(7) Viện lịch sử quân sự. *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (những sự kiện quân sự)*. Nxb Quân đội nhân dân, H, 1988. tr. 22.

(8) Trích theo cuốn "*Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (Những sự kiện quân sự)*. Sđd, tr.37.

(9) Viện Lịch sự quân sự - *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (Những sự kiện quân sự)*. Sđd, tr.41.

(10) Theo Việt Hồng - *Vài nét về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang ở Nam Bộ trước cuộc đồng khởi 1959-1960*. Tạp chí NCLS, số tháng 3-4/1974.

(11) Lời đồng chí Lê Duẩn phát biểu với cán bộ tỉnh Minh Hải năm 1978 - Theo cuốn "Minh Hải 30 năm chiến tranh giải phóng". Sđd, tr. 123.

(12) Trích theo cuốn *Lịch sử quân đội nhân dân VN*, tập II, quyển 1, Nxb Quân đội nhân dân. H, 1988, tr. 105.

(13) *Lịch sử quân đội nhân dân VN*, tập II, quyển 1, sđd, tr.118.

(14) Trích theo cuốn *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (Những sự kiện quân sự)*. Sđd, tr.69.

TRỊNH HOÀI ĐỨC VỚI "GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ"

MỘT HIỆN TƯỢNG HỘI NHẬP VĂN HÓA VIỆT - HOA TIÊU BIỂU

ĐINH XUÂN LÂM *

Trịnh Hoài Đức (1765-1825) còn có tên là An, tự là Chỉ Sơn, hiệu là Cấn Trai. Tổ tiên của ông vốn là người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) chạy loạn nhà Thanh sang cư ngụ tại Trấn Biên (Biên Hoà). Ông là học trò của Gia Định Xử sĩ Sùng đức tiên sinh Võ Trường Toản [1] và là bạn học với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh. Ba ông bạn đồng song này đã lập ra "Bình Dương thi xã" (Bình Dương là tên huyện lỵ của tỉnh Gia Định, nơi sinh hoạt của ba nhà thơ) và được liệt vào hàng "Gia Định tam gia thi" của miền Nam. Khi Nguyễn Ánh lấy lại được Gia Định (1788), Trịnh Hoài Đức cùng với Lê Quang Định ra ứng cử, cùng thi đậu, rồi ra làm quan dưới hai triều Gia Long (1802-1820) và Minh Mạng (1820-1840) đến chức Thượng thư các bộ Hộ, Lễ và Lại. Năm 1802, ông được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc), khi về nước ông đã mang về nộp cho Triều đình hai bộ sách "Lịch đại kỷ nguyên" và "Khang tế lục". Ông cũng là tác giả của nhiều bộ sách có giá trị như "Gia Định tam gia thi tập" [2], "Cấn Trai thi tập", "Bắc sứ thi tập", và đặc biệt là "Gia Định thành thông chí".

"Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức được viết dưới triều Minh Mạng gồm có 6 quyển nói riêng về 5 trấn của thành Gia Định [3]. Nội dung của bộ sách này ghi chép những sự việc đến hết đời Gia Long. Sau khi viết xong, bộ sách đã được khắc in.

Toàn bộ của bộ sách "Gia Định thành thông chí" hiện có 6 quyển được phân phối như sau : Quyển I : "Tinh dã chí" (Khu vực các ngôi sao) ; Quyển II : "Sơn xuyên chí" (Núi sông) ; Quyển III : "Cương vực chí" (Địa giới) ; Quyển IV : "Phong tục chí" ; Quyển V : "Sản vật chí" và Quyển VI : "Thành trì chí" [4].

Đi vào nội dung của "Gia Định thành thông chí", có một điều nổi bật nhất mà người đọc rất dễ nhận thấy, đó là Trịnh Hoài Đức đã viết tác phẩm này với tư cách là một người VN nói về một đất nước đã gắn bó máu thịt với ông, chứ không phải với tư cách là một người gốc Hoa nói về một đất nước mà ông cha ông đến ngụ cư. Tư tưởng yêu nước ấy của Trịnh Hoài Đức được thể hiện sâu sắc qua từng chương, từng phần của tác phẩm, khi ông nói về cảnh cũng như về người của đất nước ta. Đó là một tình cảm tự hào chân chính về đất nước, về dân tộc. Ngay trong Quyển I, mở đầu của mục "Tinh dã chí", ông đã khẳng định ưu thế về mặt địa thế của đất nước VN : "Nước Việt ta ở về phía nam xứ nóng, biển Quế lượn quanh như rồng uốn khúc. Thánh hiền truyền nối, dân giàu, vật thịnh. Thăng - Điện [5] có vàng tinh tuý, Khánh Hoà có kỳ nam hương [6], Yên - Quảng có ngọc trai, Thanh Hoá có nhục quế. Đất đai có nhiều của báu, rừng biển có lắm vật quý. Đó là do ở trên trời ứng với văn thái của các vị tinh tú, khí thiêng ngưng kết, điềm lành tụ tập, góp lại, dung hoà mà sinh ra vậy" [7].

Có một điều lý thú là các sách cổ của Trung Quốc nói về thiên văn, về tinh tú đã được ông khai thác, vận dụng một cách khá triệt để từ "Xuân Thu nguyên mạng bao", "Chu Lễ sớ", "Tiền Hán thư" (Địa lý chí), "Tinh kinh", "Hoài Nam tử", (thiên Tinh bộ danh), đến "Nam Việt chí", "Đường thư" (thiên Văn chí), "Sơn đường

* GS. Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội.

khảo cách", "Sử ký" (thiên Quan thư) ; nhưng lại nhằm xác định vị trí của nước VN, khẳng định cái thế tự cường, độc lập của nước ta đối với các nước khác : "Muốn xem sao của Nam Việt thì xem sao Nam tuất, mà muốn xem sao Nam tuất thì xem ngôi sao Nam đẩu, xét ngôi sao Nam đẩu có 6 sao, sao thứ ba về phía tây cách Nam cực 119 độ, chủ về đất Nam Việt. Vậy thì đất Gia Định gần giới hạn sao Ngưu, là sao thứ nhất về phía Nam của sao Nam tuất, ở đúng vào vị trí của sao Nam cực Lão nhân, gần thuộc vào địa phận của sao Tỉnh, nhưng sao Tỉnh lại không chủ trương được nó, vì rằng đất Gia Định tuy ở phía Nam, nhưng nó lại có cái thế tiến lên phía Đông".

Qua các đoạn trích dẫn trên đây cho chúng ta thấy rõ dù còn bị hạn chế bởi quan điểm duy tâm thần bí, bởi tư tưởng phong thuỷ thường gắn liền với các sách địa lý, sách thiên văn trước kia, tác giả "Gia Định thành thông chí" đã khẳng định một thực tế lịch sử danh thép : đó là sự tồn tại độc lập của nước VN ta trong hoàn vũ. Khẳng định được điều đó đã nói lên một tư tưởng lớn, một tình cảm thiết tha của dân tộc ta đã được hình thành và phát triển ngày càng vững chắc trong sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước trải qua hàng ngàn năm lịch sử. Lòng tự hào đối với đất nước còn được thể hiện đậm nét ở chỗ tác giả luôn luôn gắn bó mật thiết với quê hương xứ sở, với từng ngọn núi, từng khúc sông, từng mảnh đất của Tổ quốc thân yêu. Dưới ngòi bút của Trịnh Hoài Đức, cảnh trí của miền Nam hiện lên vô cùng đẹp đẽ. Đây là trấn Biên Hoà với núi Bảo Phong "mây khói lờ mờ, cây cối um tùm", với bãi Đại Phố (Cù lao Phố) hình thế ngoằn ngèo "như rồng Hoa đùa bỡn dưới nước", đảo Quy Dư (đảo Rùa) giữa dòng sông Phúc Long "cột buồm nhấp nhô, sơn thủy tươi đẹp, phảng phất như cảnh Bồng lai, như cảnh tiên ở"... Rồi đến các trấn Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên với biết bao cảnh đẹp, thế hùng. Núi sông của Tổ quốc ta mỹ lệ như vậy, hùng vĩ như vậy, nhưng chỉ có những người giàu lòng yêu nước mới có thể phát hiện tinh tế được mọi điều hay, mọi vẻ đẹp của Tổ quốc từ ngay trong những cảnh vật, những sự việc bình thường nhất của cuộc sống.

"Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức còn đáng trân trọng vì tác giả của nó đã thể hiện một tư tưởng lớn, một tình cảm sâu nặng của dân tộc ta là ý chí thống nhất đất nước, hai miền Nam - Bắc kết thành một khối không thể tách rời. Nghiên cứu về thành Gia Định tức là Nam Bộ ngày nay, Trịnh Hoài Đức luôn luôn có ý thức đặt vùng đất này trong mối quan hệ gắn bó ruột thịt với các vùng đất khác của Tổ quốc. Nói về khí hậu, Trịnh Hoài Đức đã đi sâu phân tích các đặc điểm của khí hậu của xứ Gia Định trong hoàn cảnh khí hậu chung của đất nước ta là một nước nhiệt đới nóng nhiều, ẩm lắm. Cũng như phong tục của đồng bào miền Nam hồi cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX đã được Trịnh Hoài Đức giới thiệu trong mối quan hệ mật thiết với phong tục chung của cả nước. Đặc biệt là nhận xét sau đây của ông về cách ăn mặc, về y phục của nhân dân Gia Định thật là tinh tế và thú vị : "Người Gia Định ăn mặc theo lối Nam, lúc mới khai thác người nước ta cùng với những kiều dân của các nước Trung Hoa, Tây dương, Cao Miên và Chà Và ở lẫn lộn với nhau, nhưng người nước nào vẫn ăn mặc theo y phục của người nước ấy". Vào ngày Tết Nguyên đán, ở trong Nam có những tục như "nậu sắc phù", trồng cây nêu, treo câu đối, đốt pháo, đánh đu chơi xuân... thì từ Bắc chí Nam đều giống nhau. Những điều ghi chép khá chi tiết của Trịnh Hoài Đức về quan, hôn, tang, tế, cũng như trong các mặt sinh hoạt khác của đồng bào miền Nam hồi đó đã khẳng định rằng trong suốt quá trình đấu tranh lâu dài và gian khổ để bảo vệ và xây dựng đất nước, dân tộc ta đã xây dựng nên một nền văn hoá dân tộc thống nhất từ Nam chí Bắc. Phong tục của đồng bào Gia Định hồi cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX tuy có một số nét địa phương riêng, nhưng vẫn nằm trong phong tục chung của toàn thể dân tộc VN.

Cũng như khi nói về núi sông, về cương vực, về thành trì, về sản vật, mỗi khi có điều kiện Trịnh Hoài Đức lại liên hệ tới tình hình chung của cả nước; vì vậy người đọc luôn luôn có ý thức sâu sắc rằng Gia Định là một bộ phận nằm

trong Tổ quốc ta, không thể tách rời được. Cần nhắc lại rằng sau khi Triều đình Nhà Nguyễn dâng nước ta cho giặc Pháp vào cuối thế kỷ XIX đã chính thức hoá tội lỗi bán nước của họ bằng việc chỉ thị cho Quốc sử quán không được chép về Nam Kỳ trong bộ "Đồng Khánh dư địa chí lược" (8), thậm chí bỏ không chép cả các tỉnh Bắc Kỳ trong bộ "Đại Nam nhất thống chí" (9) khắc in năm Duy Tân thứ 4 (1910), để thấy việc biên soạn một cuốn địa lý Nam Kỳ thấm nhuần tư tưởng yêu nước và ý chí thống nhất Tổ quốc như "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức là một hành động có ý nghĩa tích cực đến chừng nào!

Một tư tưởng lớn nữa cũng được thể hiện trong "Gia Định thành thông chí", đó là lòng thương dân, tình cảm gắn bó với những người dân lao động cực khổ của Trịnh Hoài Đức. Như chúng ta đều biết, từ giữa thế kỷ XVIII đến những năm đầu thế kỷ XIX là một thời kỳ vô cùng náo động vào bậc nhất trong lịch sử dân tộc ta. Hàng loạt những biến cố lịch sử quan trọng đã xảy ra trong thời kỳ này như các đợt di dân rộng lớn của nhân dân miền Bắc và miền Trung vào miền Nam, sự bùng nổ của Phong trào nông dân Tây Sơn, chiến tranh giữa các thế lực phong kiến trong nước, sự xâm lược của phong kiến Xiêm và sự can thiệp của tư bản Pháp vào nước ta...

Qua những ghi chép của Trịnh Hoài Đức, chúng ta được biết đầy đủ hơn về tình hình đời sống của nhân dân miền Nam trong khoảng từ cuối năm 1777 đến giữa năm 1778 thật vô cùng cơ cực : "Trong thời gian đó, các đường bộ và các đường thuỷ đều mắc nghẽn. Dân gian hết cả thức ăn, không thể tiếp tế cho nhau được. Ở chợ, người ta chỉ bán những thứ mắm nhạt làm bằng ếch nhái và tương nhạt làm bằng bã đậu mà thôi. Dân chúng phải hái lá dâu và lá dương đào đem về làm chè uống và phải dùng vỏ quạch và rễ chay để ăn trầu thay cho cau. Còn những sự lạm ác và giả trá khác cùng là lấy thứ nọ thay thứ kia rất nhiều, không thể kể ra hết được. Một chén con muối nặng 3 lạng bán 5 tiền mà cũng không có nhiều để bán, cho nên người nào cũng giấu muối ở trong mình như mang đồ quý báu. Một phương gạo bán 2 quan tiền. Quan và dân đều khốn đốn".

Ngoài ra cũng nhờ vào những ghi chép của Trịnh Hoài Đức mà ngày nay chúng ta mới có thể hình dung được cụ thể những bước đi của ông cha ta trên con đường phát triển vào phía Nam, qua các chương sách nói về sự kinh dinh gian khổ của ông cha ta để khai thác đất đai, thành lập các thôn ấp, xóm làng, thành quách, dinh trấn. Đặc biệt là quá trình tích luỹ kinh nghiệm lâu dài của ông cha ta để phát triển sản xuất nông nghiệp ở vùng đất Gia Định sao cho phù hợp với điều kiện đất đai và chủng loại cây trồng ở từng địa phương cũng được Trịnh Hoài Đức ghi chép lại. Ví như chúng ta hãy đọc một đoạn nói về lúa gạo ở miền Nam : "Trong ngũ cốc thì lúa hợp với thổ ngơi và trồng nhiều hơn cả. Lúa có hai loại : Lúa tẻ và lúa nếp, trong hai loại này chia ra làm nhiều thứ. Lúa tẻ là loại lúa không có chất dính, hột nhỏ, mềm, thơm và có râu ở đầu. Lúa nếp là loại lúa có chất dính, hột tròn mà to và chia ra làm nhiều thứ : nếp tàu, nếp đỏ, nếp móng tay, nếp ô trảo, nếp mô cải, nếp càn đông, nếp ý nhi, nếp tráng nhất, nếp tràng co. Trong các thứ lúa nếp này, có thứ sớm, có thứ muộn, có thứ dính, có thứ khô. Nhưng thơm ngon thì nếp tàu là thứ nhất, rồi đến nếp ý nhi. Gạo lốc thì có những thứ : hương biền, lốc sáp, lốc đen hay lốc than. Gạo này sắc tím thẫm, nước gạo cốt đen có thể dùng làm thuốc nhuộm đỏ được. Khi đem nấu cơm không cần phải giã, chỉ bỏ vào chõ xôi hấp cho chín, rồi cho mỡ, hành và muối trắng vào trộn đều, ăn rất ngon". Trịnh Hoài Đức còn phân biệt các loại ruộng đất trồng trọt như ruộng núi làm giống như làm ruộng rẫy của đồng bào miền núi ở ngoài Bắc, ruộng cỏ "cứ gieo một hộc thóc giống thì thu hoạch được ba trăm hộc thóc", ruộng muộn ở vào nơi cao ráo, ruộng sớm ở vào nơi trũng thấp được nước mưa thấm trước. Rõ ràng Trịnh Hoài Đức phải là một con người thật sự gắn bó với cuộc sống của nông dân, tuy ông không trực tiếp lao động, nhưng nhờ sống gần gũi với nông dân, ông mới có thể có những tri thức phong phú và xác đáng như vậy về sản xuất nông nghiệp ở vùng đất Gia Định này.

Ngoài ra, Trịnh Hoài Đức không phải không chú ý ghi chép về đời sống kinh tế - văn hóa ở các trấn ly, ở những nơi đô hội phồn hoa. Ví như Trịnh Hoài Đức đã ghi chép về việc Thành cổ Gia Định được khởi công xây đắp từ ngày 4 tháng 2 năm Canh Tuất (1790) với nhà Thái miếu, Hành cung, Kho lương thực, Kho tiền, Xưởng chế tạo binh khí, Trại súng, Kho thuốc súng, Kho tứ trấn, Xưởng đóng chiến thuyền, Xưởng voi, Khám đường và Ngục thất, Sứ quán, Trường học, Trường diễn võ, các đồn luỹ ; còn ở trấn Phiên An có các dinh thự, các miếu Hội đồng, Thành hoàng, Hải thần (cửa Cần Giờ), Hoả tinh...; các chùa Kim Chưởng, Giác Lâm; các chợ Khung Dung (Cây đa), Bến Thành, Bến Sạn, Điều Khiển, Tân Cảnh; các cầu Cao Miên, Sơn ; đường thiên lý ra phía bắc, đường thiên lý đi về phía tây. Đặc biệt là phố Sài Gòn xưa với cảnh phồn hoa tấp nập đã được Trịnh Hoài Đức ghi lại như sau : "Nhà cửa liền mái sát cạnh nhau, người Việt và người Đường (Trung Quốc) ở lẫn với nhau. Phố dài độ 3 dặm, bán các thứ gấm, vóc, đoạn, đồ sứ, giấy bút, châu báu, sách vở, thuốc men, chè, miến và các thứ hóa vật ở miền Nam, miền Bắc theo đường sông, đường biển chở đến, không thiếu thứ gì. Vào những buổi hôm mai tươi đẹp cùng những ngày tam nguyên (thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên) và sóc, vọng, dân chúng treo đèn trần thiết đua khéo thi lạ, trông như cây lửa, cầu sao, hội tiên, thành gấm vóc. Chuông trống om sòm, đàn sáo ríu rít, trai gái chen chúc, thực là một phố lớn đông đúc và náo nhiệt" ; trấn Biên Hoà thì "nhà ngói tường gạch, lầu cao quán rộng, đường phố lớn lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát gạch xanh, đường nào cũng rộng rãi, bằng phẳng, sạch sẽ. Kẻ bán, người mua đi lại tấp nập, tàu biển, thuyền sông đến đậu neo chen chúc ; đó là một nơi đại đô hội có nhiều nhà buôn bán to và giàu có hơn tất cả mọi nơi" ; trấn Định Tường với "phố Mỹ Tho lớn, nhà ngói chạm trổ, đình cao, chùa rộng, tàu biển, thuyền sông đi lại như mắc cửi, thực là một nơi đại đô hội phồn hoa huyên náo" ; trấn Hà Tiên với "phố xá thông nhau, nhà cửa liên tiếp, người Việt, người Trung Quốc, người Cao Miên và người Chà Và ở riêng từng khu, tàu biển, thuyền sông đi lại như mắc cửi, thực là một chốn đô hội ở nơi góc biển".

Đáng chú ý là trong khi ghi chép về các địa điểm, các trung tâm kinh tế, các khu vực hành chính, các di tích lịch sử... bên cạnh việc chép các tên gọi chữ Hán, Trịnh Hoài Đức còn chú thích thêm các tên gọi bằng chữ Nôm phổ biến trong nhân dân. Nếu chúng ta biết rằng Minh Mạng đã ra lệnh đổi các tên Nôm ra các tên Hán thì mới thấy việc làm của Trịnh Hoài Đức là đáng quý biết chừng nào ! Những tên dịch ra chữ Hán như Ngưu Chử, Phù Gia tam khẩu, Hương Úc, Mã Trường giang, Bảo Định hà, Sa giang, Đăng giang, Hồi Oa, Tam Phụ, Lộc Dã... xa lạ, khó hiểu đối với nhân dân ta bao nhiêu thì những tên Nôm như Bến Nghé, Ngã ba Nhà bè, Vũng Thơm, kênh Vũng Gù, rạch Cát, sông Chanh, Nước Xoáy, Ba Giồng, Đồng Nai... lại càng mộc mạc, gần gũi với nhân dân ta bấy nhiêu.

*

*   *

Qua một số điểm giới thiệu trên đây, chúng ta có thể khẳng định rằng tác phẩm "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức là một trường hợp điển hình của hiện tượng hội nhập văn hoá Việt - Hoa. Trên một nền tảng văn hoá truyền thống mạnh mẽ và độc đáo, dân tộc VN ta trong quá trình phát triển của lịch sử đã tiếp nhận nhiều luồng ảnh hưởng của văn hoá nước ngoài, trường hợp nói ở đây là văn hoá Trung Hoa. Nhưng đó là một sự tiếp nhận chủ động, có sự lựa chọn, sàng lọc, đặc biệt là có sự cải biến để đi tới hoà đồng mà không đồng nhất, ngay cả khi bản thân người đảm nhiệm chức năng chuyển tải văn hoá của nước ngoài vào nước ta thuộc quốc tịch khác. Ở đây yếu tố Việt là yếu tố trội, giữ vai trò chủ đạo, còn yếu tố Hán ngoại lai phải hoà nhập, đồng hoá trong yếu tố Việt mới được chấp nhận. Chính nhờ đó mà nhân dân VN ta trong lịch sử dựng nước và giữ nước lâu dài của mình đã từng tiếp nhận nhiều nền văn hoá nước ngoài, Đông cũng như

(Xem tiếp trang 43)

TIỀN SỬ ĐÔNG NAM BỘ (VIỆT NAM)

MỘT THẾ KỶ KHÁM PHÁ VÀ THÀNH QUẢ

PHẠM ĐỨC MẠNH *

Thuật ngữ "Tiền sử" (Préhistoire, Prehistory) được sử dụng ngày càng rộng rãi trong các văn kiện khảo cổ học ở Việt Nam và phương Tây. Theo quan niệm truyền thống, dưới thuật ngữ này được hiểu là toàn bộ thời kỳ trước khi xuất hiện những nguồn liệu chữ viết đầu tiên, trong khi thuật ngữ "Sơ sử" (hay "Thự sử") (Protohistoire, Protohistory) chỉ lịch sử các xã hội đã được những tài liệu chữ viết ở các nước láng giềng đề cập đến và thuật ngữ "Lịch sử" (Histoire, History) chỉ lịch sử những xã hội đã có chữ viết. Theo giới khảo cổ học Xô Viết cũ (V.JA. Petrukhin. M.S. Polinskaja, V.A. Shnirel'man - 1986), thuật ngữ "Tiền sử" có những hạn chế cơ bản về phương pháp, vì việc sử dụng nó dẫn đến sự tổn thất tiêu chuẩn hình thức. Ví như, được liệt kê vào thời tiền sử không chỉ các xã hội tối cổ mà cả một số xã hội giai cấp sớm (chẳng hạn, ở châu Mỹ và châu Phi), nếu chúng ta chỉ biết tới họ thông qua các nguồn liệu khảo cổ học. Từ đấy, trong giới khảo cổ học Xô Viết, thuật ngữ "Lịch sử nguyên thủy" (Perbobytnaja istorija) được đề xuất gắn liền với thời kỳ trước khi xuất hiện giai cấp trong sự phát triển của xã hội loài người. Ngoài ra, giai đoạn muộn nhất của thời kỳ này - thời đại tạo hình giai cấp - đã không còn là "nguyên thủy" trong ý nghĩa nghiêm ngặt của thuật ngữ này, nó được gọi là "giai đoạn tiền giai cấp" (pre dklassovyi period) và gắn liền với thời kỳ hình thành những xã hội phát triển thời đại đồng thau ở Đông Nam Á và các cấu trúc "tiền Nhà nước" (predgosudarstvennye struktury) ở Polynesia. Ở bài này, "Tiền sử Đông Nam Bộ" được giới hạn trong phạm vi thời đại kim khí và như vậy, trong quan niệm của tôi, nó tương đương về học thuật với thuật ngữ "giai đoạn tiền giai cấp" (hay "Tiền sử muộn" (late Prehistory) - như chữ dùng của Ian Glover 1993) và biểu thị thời kỳ mà các xã hội người cổ ở Đông Nam Bộ và Đông Nam Á chuyển mình từ trạng thái nguyên thủy qua ngưỡng cửa của thời đại mà F.Engels gọi là "Văn minh".

Lịch sử tìm tòi khám phá khảo cổ học tiền sử Đông Nam Bộ được tính từ giữa thế kỷ XIX, khi mà mối quan tâm về cổ vật ở miền đất này gắn liền với hoạt động của các nhà thám hiểm, truyền giáo, thực dân châu Âu và việc khảo tả các hiện vật đầu tiên bắt đầu xuất hiện trong các ấn phẩm khoa học tại Paris.

Ngay từ những năm 70-80 của thế kỷ trước, các giáo sĩ, thương gia, sĩ quan và viên chức người Pháp đã thu lượm không ít công cụ bằng đá và đồng thau dọc hai bờ sông Đồng Nai và các chi lưu ở hữu ngạn. Trong khu vực Sài Gòn, M.Jugant và P.Caspar đã tìm được nhiều hiện vật đá (rìu bôn tứ giác và có vai, đục, dao và cuốc) ở địa phận Sở Thú, Nhà in Giáo Đoàn Tân Định, hoặc trên cồn cát Bàu Ông Bụng - làng Vĩnh Hưng Đông (Tân Bình) (*Corre A.* 1879, 1880, *Holbé T.V.* 1889, 1915). Năm 1880, khi xây dựng Nhà Thờ Lớn, người ta cũng phát hiện được dấu vết mộ chum kèm theo cổ vật bằng đá, gốm và cả di cốt trẻ (Silvetre J. 1889). Các phát hiện về rìu bôn và cuốc đá có vai, rìu đồng có họng của E.Aymonier. L.Josselms và Pierre

* PTS. Viện KHXH thành phố Hồ Chí Minh.

cũng được ghi nhận ở chính Sở Thú, Bảo tàng Sài Gòn, Thư viện Quốc gia, giao đường Pasteur và Lê Thánh Tôn, đồn Cây Mai, cầu Bình Lợi hoặc Vĩnh An Tây (Bắc Củ Chi) (Aymonier E. 1901, Holbé T.V.1915, Malleret L.1963. Saurin E. 1968).

Xung quanh Sài Gòn, thuộc địa phận các tỉnh Đồng Nai, Sông Bé và Tây Ninh ngày nay, nhờ các công bố của J. Chénieux, T.V. Holbé, E.Cartailhac, A. Mougeot, D.Grossin, F.Barthère và J.Repelin và đặc biệt Phái bộ Pavie làm việc ở Việt Nam những năm 80-90 thế kỷ XIX, chúng ta được biết thêm một loạt địa điểm có rìu đá và rìu đồng ở Bến Gỗ, An Hưng, Bình Đạt, Cái Vạn, Lý Mĩ, Bến Cá, Tam Hiệp, Cù Lao Rùa, Phước Mỹ, Phước Long, Phước lễ, Ông Yêm, Thái Hưng, Lạc An và Mỹ Lộc (Holbé T.V.1889, 1915, Mougeot A.1887, Cartailhac E. 1888, 1890, Grossin D. 1902, Barthère F. - Repelin J. 1911, Pavie A. 1904). Những sưu tập di vật tiền sử đầu tiên của Đông Nam Bộ gắn liền với tên tuổi của nhà thầu Loesh, Đại uý F.Barthère, T.V.Holbé, J. Chénieux, R.Verneau, mà đáng lưu ý nhất là sưu tập Barthère có tới 114 rìu vai, 25 bôn tứ giác, 13 đục, 1 dao cùng nhiều bàn mài, lưỡi câu, vòng tay, bông tai, dọi se chỉ, chì lưới, bi bằng đất nung, nồi vò gốm chủ yếu thu nhập ở Lò Gạch, Bình Đa, Long Ẩn và sưu tập Holbé với gần 1200 di vật đá cùng 10 rìu đồng do tác giả sưu tầm từ hơn 20 địa điểm tập trung ở Biên Hoà những năm 1886-1890. Sưu tập Holbé được giới thiệu trong các công trình của giáo sư E.Hamy (1897) và bác sĩ R. Verneau (1904) và được trưng bày tại Hội chợ Quốc tế Paris 1889. Không ít hiện vật tiêu biểu của các sưu tập tiền sử Đông Nam Bộ hiện còn lưu giữ trong các bảo tàng Pháp (L'Homme, Toulouse, Saint Germain-en-Laye, Cernuschi) hay Việt Nam (Viện Bảo tàng Lịch sử ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh). Mặc dầu chỉ là những phát hiện ngẫu nhiên với lý lịch khoa học không rõ ràng, cũng giống như số phận đương thời của những "con cừu ghẻ" của khảo cổ học Đông Nam A - bôn đá (Bellwood P. 1978), các sưu tập di vật đầu tiên này vẫn có giá trị khai sinh cho khảo cổ học thời tiền sử Đông Nam Bộ.

Chặng đường thứ hai trong lịch sử nghiên cứu khảo cổ học Đông Nam Bộ được bắt đầu từ ranh giới hai thế kỷ bằng những cuộc khai quật đầu tiên ở Việt Nam tiến hành trên Cù Lao Rùa (Sông Bé) của D.Grossin (1902) và A.Jordin (1910). Về sau, vào năm 1937, O. Jansé và L.Malleret cũng khai đào ba điểm trên gò cao của lù lao này. Các kết quả khảo cổ học thu thập ở đây được công bố trong nhiều thời điểm khác nhau (Grossin D. 1902, Josdin A.1911, Barthère F. 1911, Colani M. 1930, Malleret L. 1963, Saurin E.1963, Fontaine H. 1970). Theo H. Fontaine (1970), Cù Lao Rùa cung cấp tới 383 hiện vật đủ cỡ kiểu (cuốc, rìu bôn tứ giác hoặc có vai, đục, dao, bàn mài, khuôn đúc đồng, vòng tay, bi và dọi se chỉ bằng đất nung, chân gốm, bát đĩa và bình vò có hoa văn khắc vạch) làm cơ sở cho hiểu biết của chúng ta về thời đại Đá mới vùng Biên Hoà.

Tại vùng đồi gò đất đỏ basalte Xuân Lộc (Đồng Nai), năm 1927 một di tích cự thạch độc đáo tình cờ được phát hiện và khai đào bởi kỹ sư cầu đường người Pháp J.Bouchot. Di tích được coi là mộ đá (dolmen), được Toàn quyền Đông Dương xếp hạng trong danh mục những di tích lịch sử quan trọng nhất của Liên bang năm 1930 và gắn liền với một loạt bài viết mà quan điểm rất khác nhau về nguồn gốc và niên đại của nó. Người khai quật cho rằng di tích liên quan đến các tộc người Gia Rai đang sống ở Tây Nguyên, song lại so sánh cấu trúc kích thước hầm đá và hàng cột bao quanh với nhiều công trình cự thạch ở châu Á (Bắc Trung Quốc, Bắc Miến Điện, Assam, bán đảo Deckker Transjordanie, Changkat Mentri (Sungkai, Nam Pérak, Mã Lai hay các đảo Java) và phỏng đoán rằng hầm đá có thể thuộc thời Đá mới còn hàng cột được dựng trong thời đại đồ đồng (Bouchot J.1927, 1929). H.Parmentier, người đã phúc tra di tích ba lần, lại nghĩ rằng hàng cột bao quanh có tác dụng đỡ cho dụng cụ mở và đóng nắp hầm

đá nặng gần 7 tấn, thì liên hệ với các công trình đá ở Úc và châu Đại Dương, hay di tích kiến trúc đá hình chữ nhật ở Đồng Phổ gần Sa Huỳnh và một số mộ Chàm ở Ninh Thuận (Parmentier H. 1928). Theo L. Malleret (1963), mộ đá nhiều khả năng thuộc thời đại đồ đồng và chịu ảnh hưởng của cấu trúc kiểu Ấn Độ trong các công trình Tissamaharama và Anuradhapura ở Sri Lanka với những rãnh bán nguyệt ở đầu các cột đá hoàn toàn giống nhau. E.Saurin (1968) khi đặt tên di tích là Hàng Gòn 7 lại so sánh với các đền thời có niên đại 500 - 200 năm tr.C. N ở Bắc Ấn Độ, với các công trình đá cấu trúc "K" trong văn hoá Óc Eo ở châu thổ sông Mê Kông và với cụm di chỉ thời kim khí cùng khu vực đồn điền Hàng Gòn. P.Bellwood (1978) thì cho rằng các mộ đá Hàng Gòn 7 và Đồng Phổ có khả năng quan hệ với văn hoá Sa Huỳnh và chúng không có đồng dạng ở lục địa Đông Nam Á, ngoại trừ một nhóm nhỏ ở bán đảo Malacca.

Trong những vùng thấp đất xám và cận biển Đông Nam Bộ, vào cuối năm 1937, Phó Tỉnh trưởng Chợ Lớn đương thời A.Fraisse thông báo cho Trường Viễn Đông Bác Cổ về sưu tập 2 rìu đồng, nhiều công cụ đá và gốm cổ sưu tầm ở An Sơn và Rạch Núi (ngày nay thuộc Long An) (Fraisse A. 1938). Đầu năm 1938, L.Malleret, P.Lévy và M. Colani đã thực hiện một số hố thăm dò ở đây và thu khá nhiều công cụ lao động bằng đá hình tứ giác và có vai, gốm và tàn tích bếp lửa, di cốt động vật và nhuyễn thể. L. Malleret (1963) đoán định rằng chủ nhân tiền sử An Sơn - Rạch Núi có thể sống trong thời Đá mới và là đại diện của giống người có nguồn gốc nguyên Đông Dương (populations de souches protoindochinoises) trong quá trình tiếp xúc với người Khmer.

Cũng trong thời gian này, từ 1937 - 1944, những công trình đất đắp hình tròn qui mô lớn đã được L. Malleret định vị trên cao nguyên đất đỏ basalte ở Đông Campuchia (6 di tích) và Bắc Sông Bé (12 di tích). Những công trình này có tính chất phòng ngự dạng hình tròn gồm 2 vòng tường đất đắp đồng tâm cao khoảng 2m và đường kính trung bình 100m - 200m với hào sâu bao quanh. Tác giả (1958) đã liên hệ với những di tích đồng dạng (với 1 hoặc nhiều vòng thành tròn) ở Madagasca, ở Đông Bắc Thái Lan, ở Cánh đồng Chum và những loại thành đắp đất hình chữ nhật ở vùng đất xám phụ cận Trảng Bàng (Tây Ninh). Ông giả thiết rằng chủ nhân các di tích đồ sộ này có quan hệ huyết tộc với người bản địa hoặc người Chàm cổ mà sự tồn tại của họ muộn nhất cũng vào thời kỳ trước khi vương quốc Angkor hình thành. Công cuộc khảo cứu của L. Malleret được J.P.Carbonnel và B.P.Groslier tiếp tục ở Bắc Tây Ninh, Sông Bé và các tỉnh biên giới Đông Cămpuchia. Năm 1962, B.P Groslier đã khai quật một di tích đồng dạng ở Mimot (Côngpong Chàm, Campuchia) với đường kính vòng thành tới 200m và tầng văn hoá khảo cổ học sâu 3m ken dày hiện vật đá gốm. Tác giả cho đây là di chỉ Đá mới quan trọng nhất Đông Nam Á có tuổi khoảng 4000 năm và tiêu biểu cho một truyền thống văn hoá riêng biệt của khu vực - "văn hoá Mimot" (Groslier B. P. 1966). Tính chất Đá mới của cụm di tích này được một số người như E. Saurin (1971) hay P.Bellwood (1978) ủng hộ, ngoại trừ H.G.Q. Wales (1957) nghĩ rằng chúng thuộc về thời Dvaravati tiền Khmer.

Ngoài những khám phá quan trọng trên, ở giai đoạn này còn ghi nhận những di vật đặc sắc phát hiện ở trung tâm và ngoại vi Đông Nam Bộ. Ví như, trống đồng kiểu Đông Sơn (Heger I) tìm thấy ở Đacglao (Gai Lai - Công Tum) (1921) hay ở Bình Phủ (Thủ Dầu Một - Sông Bé) (1934), sưu tập hoàn chỉnh hay hiện vật đơn lẻ của đàn đá (lithophone) ở Ndut Liang Kpak (Đắc Lắc) (1949), ở Bảo Lộc (Lâm Đồng) (1958) hoặc Sông Bé (1959). Cũng cần nhắc đến ở giao thời hai thế kỷ những cuộc khai đào của L.Jammes (1887-1888) và công bố của E.Cartailhac (1890) và H.Mansuy (1902-1923) nơi di tích đống vỏ sò thuộc ngoại vùng Đông Nam Bộ trên lãnh thổ Campuchia - Somrong Sen. Bởi vì

trong sưu tập từng biết của Somrong Sen có không ít những vết tích vật chất bằng đủ các chất liệu gần gũi với đồng loại ở Đồng Nai và "đây là di tích Đá mới phong phú nhất Đông Dương cho đến trước 1959-1962 với các phát hiện ở lưu vực sông Hồng Bắc Việt Nam" (Boriscovsky P.I. 1966), là di tích quan trọng và bí ẩn bậc nhất Đông Nam Á thời đại Đá mới và Kim loại" (Bellwood P. 1978) và như nhận định của R.von Heine Geldern (1946), nếu loại trừ Địa Trung Hải và Trung Đông thì trên thế giới hiếm có những di tích chứa đựng vết tích văn hoá vật chất lớn như Somrong Sen. Nhìn chung, suốt nửa đầu thế kỷ này, với nhiều khám phá đáng lưu ý trên toàn vùng, các cuộc khai đào về thực chất mang tính chất nghiệp dư và thiếu vắng các tài liệu thực địa cơ bản. Các nhà khảo cổ học thực thụ xuất sắc nhất đương thời, tiếc thay, hiện diện trên thực địa Đông Nam Bộ không dài ngày và dồn phần lớn công trí cho những chương trình khảo cứu khá hệ thống các di tích tiền sử - cổ sử nằm ngoài địa bàn này : M. Colani với văn hoá Đá mới Hoà Bình (1926-1930), O.Jansé với văn hoá kim khí Đông Sơn ở Bắc Việt Nam (1934-1939), P.Lévy với cụm di tích Mluprei ở Campuchia (1938-1943) và L.Malleret với văn hoá sơ sử - cổ sử Óc Eo ở đồng bằng sông Cửu Long (1938-1944). Trong quan niệm chung của giới nghiên cứu Pháp, miền đất này chỉ tồn tại những di chỉ Đá mới có tuổi vài thế kỷ trước Công nguyên và các di tích Cù Lao Rùa (Việt Nam), Somrong Sen - Mluprei (Campuchia) là tiêu biểu cho diện mạo văn hoá nguyên thuỷ của cả vùng Nam Đông Dương.

Giai đoạn ba trong sự phát triển của khảo cổ học thời tiền sử Đông Nam Bộ khởi sự từ những năm 60 đến 1975 mà công lao khám phá và nghiên cứu thuộc về các thành viên chủ lực của Hội Nghiên cứu Địa chất Đông Dương - E. Saurin và H.Fontaine. Với nhà Đệ tứ kỷ nổi tiếng Pháp E.Saurin, ngoài những phát hiện có khả năng điền lấp chỗ trống trong tri thức về các kỹ nghệ Đá cũ thời Pleistocène Trung và Thượng tồn tại trên ba bậc thềm cổ của sông Mê Kông trong phạm vi Đông Nam Bộ và Campuchia với những công cụ ghè đẽo hai mặt giống rìu tay kiểu Aseh ở Ấn Độ (Saurin E. 1971), 7 di chỉ thời kim khí xung quanh mộ đá Hàng Gòn được phát hiện mà quan trọng nhất là Hàng Gòn I (hay Núi Gốm). Ở đây, ngoài công cụ sản xuất, trang sức và đồ gốm dung dị quen thuộc của Đồng Nai, phát hiện khuôn đúc bằng sa thạch dùng chế tạo rìu có họng và khuyên tai cùng vết tích xỉ đồng ở độ sâu 0,5 - IM xác nhận về sự tồn tại thực sự của nghề luyện đồng thau bản địa (Saurin E. 1963). Với H.Fontaine (1970 - 1975), một loạt di tích ở hạ lưu sông Đồng Nai được khám phá cùng với những sưu tập tiền sử đồ sộ hiếm có và đủ các dạng hình kích cỡ : 1309 rìu bôn, mũi nhọn, bàn mài, vòng đĩa bằng đá, nhiều bi và hàng ngàn mảnh đồ đựng ở Bến Đò, 89 đồ đá cùng dọi se chỉ, bi và dụng cụ đất nung ở Hội Sơn, 29 công cụ đá với nhiều gốm vỡ ở Ngải Thắng (Thành phố Hồ Chí Minh)... Đặc biệt, hơn 30 lần khảo sát Phước Tân (Đồng Nai) của H.Fontaine và cộng sự đã thu về tới 1214 hiện vật đá (883 rìu bôn và 150 phác vật, 15 cuốc có vai, 60 đục, 6 dao gặt và 100 bàn mài), cùng không ít bi đất nung và cả khối lượng đồ sộ gốm. Tác giả đề nghị tên gọi "văn hoá Phước Tân" cho tập hợp di tích hiện biết ở vùng này với khung niên đại hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Đồng thau của chúng (Fontaine H. 1970, 1971, 1972, 1975). Lần đầu tiên ở Đông Nam Bộ việc định niên đại một số di tích tiền sử đã sử dụng phương pháp giám định C14 tại các trung tâm nghiên cứu Saclay, Gif-sur-Yvette và Manaco (Pháp) : Hàng Gòn I (cách nay 3950 ± 250), Bến đò (3040 ± 140, 3000 ± 110) Rạch Núi (2400 ± 100) , Cù Lao Rùa (2230 ± 100) và hai di tích mộ chum quan trọng nhất thời Sắt sớm ở Xuân Lộc - Phú Hoà (2590 ± 290, 2400 ± 100) và Hàng Gòn 9 (2300, 2190, 2100 ± 150).

Từ Phú Hoà, cuộc phát quật 1971 của H.Fontaine và nhà địa chất nghiên cứu khảo cổ học người Việt Nam đầu tiên Hoàng Thị Thân đã đưa ra ánh sáng 46 mộ chum vò chứa rìu đá, bi gốm, dọi se chỉ, đồ đựng nhiều loại hình và

hoạ tiết hoa văn khắc vạch, sưu tập công cụ lao động - vũ khí sắt với cuốc, liềm và kiếm, cùng bộ trang sức xa hoa về thể loại và chất liệu : hạt chuỗi mã não hay thuỷ tinh đủ màu, nhẫn sắt và dây chuyền bạc, vòng đeo tay bằng đá, thủy tinh hay đồng sắt, khuyên tai ngọc thạch có ba mấu kiểu "lingling - O" của thổ dân ở Bắc Philippines, vật trang sức kiểu bùa có hình hai đầu thú (Fontaine H.1972), Fontaine H. - Hoàng Thị Thân 1975).

Ở Hàng Gòn 9 (còn gọi là Suối Đá), phát hiện của E.Saurin năm 1973 đem lại gần 60 chum với những dấu tích của tục hoả táng hay tục đập vỡ đồ gốm trước khi chôn, có khi tới 5kg mảnh của 14 đồ đựng nguyên dạng xếp lớp trong 1 mộ vò, và những công cụ sản xuất - vũ khí - trang sức đồng dạng với Phú Hoà, ngoại trừ những hạt chuỗi vàng và khuyên tai đồng mạ vàng. Theo tác giả, đồ sắt ở Hàng Gòn và Dầu Giây (Đồng Nai) xuất hiện sớm nhất Đông Dương vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên đến thế kỷ 1 sau Công nguyên (Saurin E. 1973).

Phát hiện Núi Gốm (Hàng Gòn I) và cụm di tích mộ bằng quan tài gốm Xuân Lộc (Phú Hoà, Hàng Gòn 9, Dầu Giây), theo tôi là những đóng góp lớn nhất cho khảo cổ học tiền sử Đông Nam Bộ đến lúc này, vì rằng đó là những dẫn liệu khoa học rất quan trọng xác nhận niên đại sớm của sự xuất hiện kỹ nghệ đúc đồng - luyện sắt của cả Đông Nam Á đương thời.

Nhìn chung, trải qua ba giai đoạn với non thế kỷ kiếm tìm khám phá, các nhà khoa học Pháp phát hiện 20 di chỉ - mộ táng thuộc thời đại Kim khí và định vị giúp chúng ta 30 điểm có cổ vật ở Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, khả năng nghiên cứu các di tích tiền sử ở đây còn nhiều hạn chế, đặc biệt vắng mặt các chuyên khảo có tính chất tổng hợp về quá trình hình thành và phát sinh văn hoá tiền sử vùng lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và các phụ lưu sông Bé - Là Ngà - Sài Gòn - Vàm Cỏ. Cho đến trước năm 1975, việc khảo cứu văn hóa vật chất và xã hội nguyên thủy Đông Nam Bộ như là một hiện tượng lịch sử về cơ bản không được thực thi. Sau khi cùng H. Fontaine thăm Bến Đò 1974, nhà khảo cổ học Úc P.Bellwood đã phát biểu rằng : "Các cuộc khai quật ở những di chỉ vùng delta Mekong có thể đem lại kết quả hết sức thú vị, còn giờ đây chỉ có thể khẳng định được rằng chúng ta còn biết rất ít về sự phát triển của các thời đại Đá mới và Kim khí ở một trong những vùng đất phì nhiêu nhất Đông Nam Á" (Bellwood P.1978).

Chặng đường thứ tư trong sự tiến triển của khảo cổ học tiền sử Đông Nam Bộ bắt đầu từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng đến nay. Ngay sau 30/4/1975 các nhà khảo cổ học thuộc Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với đồng nghiệp cả nước và giới nghiên cứu hữu quan quen thuộc nhiều ngành khoa học tự nhiên và nhân văn triển khai các chương trình điền dã - nghiên cứu hệ thống ở qui mô toàn miền. Nhiều di tích khảo cổ học tiền sử quan trọng được kiểm tra và đào thám sát như Núi Gốm, Gò Đá (Mỹ Lộc), Hưng Thịnh, Bình Xuân, Đồi Mít, Đồi Xoài, Dốc Gạo, Đa Cai, Phú Hoà, Cù Lao Rùa, Gò Me, Võ Đông, Suối Rết, Trị An, Gò Cát, Gò Sao, Lộc Giang, Gò Rạch Rừng v.v..., mà tầm vóc của không ít di chỉ này được giới nghiên cứu trong và ngoài nước rất quan tâm. "Trong số những địa điểm mới được biết ở địa phương và chưa được khai quật, trước hết phải kể đến Mỹ Lộc ở phía bắc thành phố Hồ Chí Minh (trước kia là Sài Gòn) Việt Nam, có thể trở nên một trong những địa điểm thời kỳ Đá mới quan trọng nhất ở Đông Nam Á" (Helmut Loof - Wissowa. 1981). Hàng chục di tích được khai quật cung cấp các sưu tập hiện vật chuẩn cho việc qui chiếu các phát hiện ngẫu nhiên trong quá khứ, hệ thống toàn bộ tư liệu vật chất từ gần 150 di chỉ huyết tộc cùng thời và xác lập với niềm tin lớn hơn các giai đoạn phát triển cơ yếu của truyền thống văn hoá bản địa suốt hai thiên niên kỷ trước Công nguyên : Cầu Sắt (khai quật 1976), Suối Linh (1985), An Sơn và Rạch Núi (1977), Bến Đò và Cái Vạn (1978), Bình Đa (1979, 1993), Dốc Chùa (1976, 1977, 1979), Bưng Bạc (1985, 1993), Suối Chồn

(1978, 1979), Gò Cát (hay Gò Quéo) và Gò Sao (1991-1993), Giồng Phệt và Lộc Giang (1993). Các nhà khảo cổ học đã phát hiện - phúc tra - khai đào - nghiên cứu 146 địa điểm gần đủ các loại hình di tích tiền sử được nhận biết ở Việt Nam (di chỉ, nhà sàn, mộ đất, mộ chum vò, mộ đá, xưởng thủ công, kho tàng, thành đất, bếp nguyên thuỷ...). Nhiều di cốt người xưa, đặc biệt sọ, được đưa ra ánh sáng trong tình trạng bảo tồn tốt ngay trong tầng văn hoá của di chỉ (An Sơn, Gò Rạch Rừng) hoặc nằm chung cùng đồ tuỳ táng (vũ khí - trang sức - dụng cụ bằng sắt, đá quý và đất nung) trong lòng chum vò làm quan tài (Giồng Phệt) và nhận thức về thành phần nhân chủng của họ qua số đo giám định là loại hình Indonésien thuộc tiểu chủng Nam Mongoloit hay loại "Thượng cổ" (gần giống Mélanésien) còn đang thảo luận giữa các nhà khoa học (Lê Trung Khá - 1978, Nguyễn Quang Quyền - 1990, Đoàn Thanh Hương, Trần Hương Văn, Lê Trung Khá - 1993). Các hội nghị khoa học, hoạt động trưng bày bảo tàng chuyên đề được tổ chức, ghi nhận từng bước đi lên của khảo cổ học tiền sử Đông Nam Bộ. Các chương trình hợp tác khoa học khai quật và nghiên cứu, giám định và công bố của giới khảo cổ học trong và ngoài nước đã và đang được khai triển. Các chuyên khảo, luận án phó tiến sĩ ở trong và ngoài nước về thời tiền sử ở một vài khu vực cụ thể (Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai) (Đặng Văn Thắng. 1992, Lê Xuân Diệm - CTV.1991), hoặc ở toàn vùng Đông Nam Bộ (Phạm Đức Mạnh. 1991) đã bảo vệ thành công. Các sách, bài tạp chí chuyên ngành, tham luận khoa học về Dốc Chùa - di tích cư trú - mộ táng có diện khai quật lớn nhất lưu vực và hiệu suất nhất từng có học giả nước ngoài đánh giá : "Đây là một địa điểm khảo cổ thời đại đồ đồng thau có tầm cỡ nhất ở Đông Nam Á" (Phạm Đức Mạnh. 1984, Đào Linh Côn - Nguyễn Duy Tỳ. 1993), hay về những hiện vật đặc sắc (đàn đá Bình Đa, qua đồng Long Giao, trống đồng loại hình Đông Sơn (Heger I), đồ trang sức loại hình Sa Huỳnh, tượng đồng chó săn chồn dơi kiểu bùa Dốc Chùa hay tượng tròn tê tê Long Giao, gốm bôi màu kiểu Bình Đa hoặc tô màu kiểu Dốc Chùa và Bưng Bạc) đã được trình diện (Lê Xuân Diệm - Nguyễn Văn Long. 1983, Phạm Đức Mạnh. 1985, 1991, 1992, 1993, Trịnh Sinh. 1984, Vũ Thế Long. 1977, Phạm Đức Mạnh - Nguyễn Văn Long - CTV.1993). Các công cuộc thực nghiệm phục chế và chế tác đàn đá - sản phẩm văn hoá biểu trưng cho sáng tạo nội hàm và "bàn tay có hoa" của "những người thày của đá" Đồng Nai đã và tiếp tục xúc tiến (X.TH.1993). Các phân tích di vật đồng và gốm bằng phương pháp khoa học tự nhiên được thực thi trong nhiều cơ quan khoa học ở Việt Nam (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) và Liên Xô cũ (Moscow, Baku). Các kết quả giám định C14 đã nhận được từ các phòng phân tích ở thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Kinh, Berlin và Leningrad : Bình Đa (3180 ± 50), An Sơn (2885 ± 60, 2775 ± 50), Dốc Chùa (1990 ± 105, sau khi điều chỉnh theo vòng cây mẫu cho niên đại 3145 ± 130 - Bắc Kinh và 2495 ± 50 - Berlin), Bưng Bạc (3080, 3010, 2770, 2640, 2310 ± 40 - Leningrad và 2570 ± 100, 2450, 2376 + 40 năm - HCM) (Phạm Đức Mạnh. 1991).

Tất cả kết quả khai đào và nghiên cứu mới là những nguồn liệu vật chất minh chứng về sự hiện diện thực sự ở đây một truyền thống văn hoá tiền sử bản địa riêng biệt được nhiều nhà khoa học mệnh danh là "văn hoá Đồng Nai" thay thế và hàm chứa mọi tên gọi "Phước Tân", "Cù Lao Rùa", "Bến Đò", "Rạch Núi" hay "Dốc Chùa" của dĩ vãng. Đó còn là những nguồn liệu nền móng của triển vọng nghiên cứu kinh tế và văn hoá với nhiều nét đặc thù của xã hội cổ Đồng Nai - điều chưa hề biết trước năm 1975.

Trong tình hình hiểu biết hiện nay, đã có thể phác họa bức tranh tiền sử Đông Nam Bộ thời đại kim khí với sự hiện diện và triển nở của một nền văn hoá bản địa đặc sắc như một hiện tượng lịch sử trên các vùng cơ bản - đồi gò đất đỏ basalte, đồng bằng và vùng ven những đầm lầy cận biển. Đã có nhu cầu và đã có điều kiện cần và đủ để định vị phức hợp văn hoá tiền sử này

trong thời gian và trong không gian. Trong suốt tiến trình thành hình và vận động hơn hai thiên niên kỷ kế cận Công lịch, phức hợp văn hoá Đồng Nai trải qua 4 thời kỳ phát triển nối tiếp nhau với 4 hệ di tích chuẩn : Cầu Sắt, Suối Linh (giai đoạn Đá - Đồng : Énéolithique), Núi Gốm - Bình Đa - Cù Lao Rùa (giai đoạn sớm của thời đại Đồng thau), Dốc Chùa - Bưng Bạc (giai đoạn Đồng thau phát triển) và Suối Chồn - Phú Hoà (giai đoạn sớm của thời đại Sắt) và triển nở trên cả 5 tiểu vùng văn hoá của Đông Nam Bộ : Vùng basalte đất đỏ thuộc Đồng Nai (50 di tích) và sông Bé (28 di tích), vùng phù sa châu thổ các sông Bé - Đồng Nai (50 di tích), vùng phù sa đất xám sông Vàm Cỏ (12 di tích), vùng đầm lầy ngập mặn cận biển (19 di tích). Nhờ sức đẩy của cội nguồn, chủ nhân phức hệ văn hoá Đồng Nai tiến lên đỉnh cao của cuộc sống tiền sử nơi "ngã ba đường của các nghệ thuật" (Groslier B.P. 1961). Họ khai thông và tiếp nhận, gạn lọc và triển khai những mối quan hệ giao lưu văn hoá đa hướng, đan xen và tương hỗ với các trung tâm ưu việt cùng thời trước hết ở Việt Nam và đất liền Đông Nam Á (Đông Sơn, Sa Huỳnh mà đặc biệt với các loại hình di tích Nam Sa Huỳnh thuộc Khánh Hòa - Bình Thuận, ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam, Somrong Sen, Long Prao, Mimot, Mluprei - Campuchia, Non Nok Tha, Ban Chiang, Ban Nadi, Ban Dontaphet, Khok Phlap, Lop Buri - Thái Lan) (Hà Văn Tấn. 1984, 1985 - Phạm Đức Mạnh. 1984, 1985). Trong khung cảnh tiền sử Đông Nam Á, một "phong cách Đông Sơn" giới hạn trong kỹ nghệ chế luyện đồng thau và những thành phẩm đặc trưng nhất kiểu trống mang tên nó lan nhập và biến cải ở từng vùng sinh thái cụ thể trong đất liền và ngoài hải đảo là một sự thật lịch sử hiển minh và có sức sống. Những quan hệ đa dạng của văn minh Đông Sơn với Đồng Nai và các trung tâm nông nghiệp cùng thời trong diễn trình phát triển văn hoá kim khí được ghi nhận rõ nét và tích cực. Đặc biệt, trong khoảng Thiên niên kỷ I tr.C.N, khi mà bình diện khu vực của "phong cách Đông Sơn" đã thực sự hình thành, chúng ta có nhiều cơ sở để vững tin rằng : Con đường giao lưu cơ bản của Đông Sơn đến Đồng Nai (mà cũng là một trong những phương hướng lan truyền và hội nhập văn hóa - tạo hình văn minh chủ lực ở đồng bằng châu thổ này hiện hành và sẽ còn được duy trì) chủ yếu diễn ra theo dòng chảy Mê Kông qua những lãnh thổ liên quan vào Nam Bộ. Có thể trong thực tế lịch sử còn tồn tại những con đường thông thương từ Đông Sơn đến Đồng Nai khác, ví như gián tiếp qua các cương vực văn hoá cơ bản của Sa Huỳnh, hoặc giả trực tiếp qua biển Đông vào Nam Bộ. Sự ảnh hưởng của Đông Sơn đến Đồng Nai có hiệu lực như tác nhân kích thích quan trọng trong quá trình phát triển lịch sử văn hoá mà, qua hơn thế kỷ tìm kiếm, chúng ta quan sát được ở Đông Nam Bộ. Thế nhưng những nhân tố gắn liền với sự phát triển nội tại và qui định bản sắc của văn hoá tiền sử Đồng Nai, trong suy nghĩ của tôi, đóng vai trò quyết định. Bởi thế, cho dù có chứa đựng một số yếu tố nguyên hình "ngoại lai" hay biến cải trong giao lưu, văn hoá Đồng Nai trình diện trước chúng ta đến tri thức hôm nay như một hiện tượng lịch sử riêng biệt, về cơ bản là độc đáo và phân biệt về chất với mọi văn hoá kim loại gần xa cùng thời ở toàn khu vực. Những đặc trưng và thành quả điển hình nhất - cố hữu của phức hệ văn hoá này - được thể hiện trong tất cả không loại trừ bất cứ sưu tập di vật nào từ đá, đồng, sắt đến xương sừng, bạc vàng hoặc gốm, ở bất kỳ thời gian vận động nào và phản ánh chân xác tình trạng xã hội Đồng Nai xưa, kinh tế, văn hoá và tín ngưỡng của cư dân bản địa, biểu dương những nét đặc thù của nghệ thuật tiền sử Đông Nam Bộ được sản sinh trên cơ sở Énéolithique và lớn lên nhờ tiềm năng sinh thái, kinh nghiệm sống nhập hoà và biến đổi thiên nhiên truyền thống và thế mạnh của giao lưu đón nhận và cải tiến những thành tựu ưu việt và hữu ích đương thời. Bắt đầu từ giai đoạn hai (nửa đầu Thiên niên kỷ II tr.C.N), ở Đông Nam Bộ ghi nhận sự hiện diện của thuật luyện kim và sự ra đời sớm với không ít nan giải của một nền sản xuất đồng thau bản

địa từ nguồn nguyên liệu nhiều khả năng ngoại nhập và những thành tựu của quá trình "kích thích biến hình" (stimulating transformation) (Masson V.W.1989) xuất sắc và giàu cá tính : Đó là sưu tập khuôn đúc bằng đất và sa thạch lớn nhất Đông Nam Á dùng sáng chế rìu, giáo lao, lao có ngạnh, qua, dao, chuông nhạc và khuyên tai, bộ vũ khí đồ sộ kiểu qua (Ko), trống kiểu Đông Sơn (Heger I), hay tượng trút (tê tê : Manis javanica) và chó săn chồn dơi trang sức kiểu bùa (amulette) độc đáo của Đồng Nai. Từ giai đoạn cuối cùng (nửa sau Thiên niên kỷ I tr.C.N) bắt đầu xuất hiện sắt. Với diện mạo và khuynh hướng riêng của tiến trình từ nguyên thuỷ vào văn minh của người cổ Đông Nam Bộ, hoà nhập với Óc Eo ở bờ tây sông Hậu, cuộc sống sơ sử - cổ sử trên toàn bộ châu thổ bắt đầu. Và, kết nối một thế kỷ kiếm tìm và thành quả, những hiểu biết cơ yếu và chi tiết của diễn trình đầy khó khăn song hấp dẫn này hy vọng được trình bày sau khi hoàn thiện định hướng phát quật - khảo cứu 1994 - 1995 ở Đông Nam Bộ của chúng tôi trong cả những thế kỷ mà người Đồng Nai bước ra ngoài tiền sử.

TÀI LIỆU THAMKHẢO

1. Aymonier E.1901. Le Cambodge I : Le Royaume actuel. Paris.

2. Barthère F.1911. Sur quelques gisements de la province de Bienhoa. MSAP. 2(1).

Barthère F. - Repelin J.1911. Notes pour servir à l'étude du préhistorique Indochinois. MSAP. 2(1).

3. Bellwood P.1978. Man's conquest of the Pacific. The Prehistory of Southeast Asia and Oceania. Anckland - Sydney - London. Collins.

4. Boriscovsky P.I.1966. Quá khứ nguyên thuỷ Việt Nam (chữ Nga). Mos-Len.

5. Bouchot J.1927. Les fouilles (de Xuan Loc). BSEI. 2 (2). 155-156. Fouilles (à Xuan Loc). BSEI. 2(3), 219-220.

1929. Quelques notes en marge de la découverte de Xuanloc. BSEI. 4(2).

6. Cartailhac E.1888. L'Age de la pierre en Indochine. Matériaux pour l'histoire primitive et naturelle de l'Homme. 22e année. 5(3). Toulouse. 1890. Les bronzes préhistoriques et les recherches de M.Ludovic Jammes. L'Anthropologie, 1,6.

7. Colani M.1930. Recherches sur le préhistorique indochinoise. BEFEO. 30.

8. Corre A.1879. Note annexe sur des instruments en pierre polie et en bronze trouvés aux environs de Saigon par M.Jugant, photographe à l'arsenal. Excursions et Reconnaissances, I, 84-116. Saigon. 1880. Recherches relatives à l'Âge de la pierre polie et du bronze en Indochine. Excursions et Reconnaissances, 2. 167-190, 3. 161-184. Saigon.

9. Đặng Văn Thắng. 1992. Những di tích thời đại kim khí ở thành phố Hồ Chí Minh. Luận án phó tiến sĩ, thành phố Hồ Chí Minh.

10. Đào Linh Côn - Nguyễn Duy Tỳ. 1993. Địa điểm khảo cổ học Dốc Chùa. Hà Nội.

11. Đoàn Thanh Hương - Trần Hương Vân - Lê Trung Khá. 1993. Những phát hiện mới về khảo cổ ở thành phố Hồ Chí Minh. Lao động, 14/11/1993, số 97/93. tr.5.

12. Fontaine H.1971. Enquête sur le néolithique du bassin inférieur du Dongnai. Archives géologique du Vietnam. 14. 47-116. Saigon. 1972. Nouveau champ de jarre dans la province de Longkhanh. BSEI, 47. Deuxième note sur le "néologique" du bassin inférieur du Dongnai. Archives géologique du Vietnam, 14. Saigon.

1975. Nouvelles récoltes d'objets préhistoriques. BSEI, 4, 75-140. Fontaine H. - Hoàng Thị Thân. 1975. Nouvelle note sur le champ de jarres juneraires de Phuhoa, avec une remarque sur la crémation au Vietnam. BSEI, 50, 7-74.

13. Fraisse A. 1938. Stations néolithique et préangkoriennes dans la province de Cholon. L'Asie nouvelle illustrée, 59.

14. Glover I.1993. Research summaries. Southeast Asian Archeology international newsletter, Issue N.2. April - May - USA, p.6.

15. Groslier B.P.1961. Indochine, carrefour des arts. Paris. 1966. Indochine, Negel, 143-144. Geneve.

16. Grossin D.1902. Note sur une fouille faite dans l'ile Culaorua, près de Bienhoa. BEFEO, 2(3).

17. Hamy E.T.1887. L'Age de la pierre dans l'arrondisement de Bienhoa. Bulletin du Musée historique national, 3, 48-52. Paris.

18. Hà Văn Tấn. 1985. Miền Nam Việt Nam trong bối cảnh tiền sử Đông Nam Á. Khảo cổ học, số 3, tr.5-10.

19. Heine Geldern R.von. 1946. Research in Southeast Asia : Problems and suggestions. American Anthoropologist, 48.

20. Helmut Loofs - Wissowa. 1981. Tiền sử và sơ sử Đông Nam Á. Khảo cổ học, 1.

21. Holbé T.V. 1889. Station préhistorique de Myloc (province de Bienhoa, Sud Vietnam). L'Homme Revue francaise d'-Anthropologie, 12, 108 - 112. Paris. 1915. Quelques mots sur le préhistorique Indochinois à propos des objets receuilles par M.H.Piray. Bulletin des Amis du vieux Huế, 1, 43-54.

22. Jammes L.1891. L'Age de la pierre polie au Campodge d'après de recentes découvertes. Bulletin de Géographie Historique et Pescriptive. Paris.

23. Jordin A.1913. Fouilles dans l'Ile de Tortues à Bienhoa. Bulletin de la Société préhistorique Francaise, 65-68. Paris.

24. Lê Trung Khá. 1978. Di cốt người cổ ở An Sơn (Long An). NPHMVKCH, 236-240.

25. Lê Xuân Diệm. CTV.1992. Khảo cổ Đồng Nai thời tiền sử. Đồng Nai. Lê Xuân Diệm - Nguyễn Văn Long. 1983. Đàn đá Bình Đa. Đồng Nai.

26. Malleret L. 1958. Ouvrages circulaires en terre dans l'Indochine méridionale. BEFEO, 49, 9, 409-434. 1959-1963. L'Archéologie du delta Mékong. Paris.

27. Mansuy H.1902. Stations préhistoriques de Somroong Sen et Long Prao (Cambodge). Hanoi. 1923. Résultats de nouvelles recherches effectuées dans le gisement préhistorique de Somrong Sen (Cambodge). Mémoire du Service Géologie de l'Indochine, 10, I.

28. Masson V.M.1989. Những văn minh đầu tiên (chữ Nga). Leningrad.

29. Mougeot A.1887. Des hâches de pierre polie trouveés à Lacan. BSEI, 8, 60-61.

30. Nguyễn Giang Hải - Phạm Đức Mạnh. 1993. Thêm vài phát hiện khảo cổ ở Đồng Nai. NPHMVKCH.

31. Nguyễn Quang Quyền. 1990. Báo cáo kết qủa nghiên cứu các di cốt người cổ ở Long An (Mộc Hoá và An Sơn). NPHMVKCH, 116-118.

32. Parmentier H.1928. Vestiges Mégalithiques à Xuân Lộc. BEFEO, 28 (3-4) 479485.

33. Phạm Đức Mạnh. 1984. Văn hoá Dốc Chùa - một giai đoạn phát triển cao của trung tâm kim khí Đông Nam Bộ. VHOEVCCODBCL, 106-121. Long Xuyên. 1985. Qua đồng Long Giao (Đồng Nai). T/C Khảo cổ học, số I, 37-68. 1991. Những di tích khảo cổ học nguyên thuỷ ở Đông Nam Bộ Việt Nam trong Thiên niên kỷ II-I tr.C.N. Luận án phó tiến sĩ (chữ Nga). Leningrad. 1993. Gốm màu trong văn hoá tiền sử Đồng Nai (Việt Nam) và trong bình diện rộng hơn. Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3.

34. Saurin E.1963. Stations préhistoriques à Hanggon près de Xuanloc (Sud Vietnam). BEFEO, 51, 433-452.

La station préhistorique de Hanggon près de Xuanloc (Vietnam). Asia perspectives, 4(1-2).

1968. Nouvelles observations préhistoriques à l'Est de Saigon. BSEI, 43.

1971. Le paléolithique des environs de Xuanloc (Sud - Vietnam) BSEI, 46.

1973. Le champ de jarres de Hanggon. Près Xuan Loc (Sud - Vietnam) BSEI, 60.

35. Silvetre J.1889. L'Empire d'Annam et le peuple annamite, 283. Paris.

36. Trịnh Sinh. 1984. Về bốn trống Đông Sơn tìm được ở miền Nam Việt Nam. VHOEVCVHCODBCL, 153-158. Long Xuyên.

37. Verneau R.1904. Les âge de la pierre et du bronze dans l'arrondis-sement de Bienhoa. Mission Pavie. Etudes diverses, 3, Paris.

38. Vũ Thế Long. 1977. Về tượng thú bằng đồng mới tìm được ở Dốc Chùa. Khảo cổ học, số 4, 41-43-

39.X.TH.1993. Trao đổi khoa học về công trình "Phục chế và chế tác Dàn đá Việt Nam. Sài Gòn Giải phóng, số 5814, 16/9.

40. Wales H.G.Q.1957. Prehistory and religion in Southest Asia. London.

Chữ viết tắt :

BEFEO. Bulletin de l'Ecole francaise d'Extrême-Orient.

BSEI. Bulletin de la Société des Etudes indochinoise.

MSAP. Mémoire de la Société Archéologique de Provence. Marseilles.

NPHMVKCH. Những phát hiện mới về khảo cổ học. Hà Nội.

VHOEVCVHCODBCL. Văn hoá Óc Eo và các văn hoá cổ ở đồng bằng Cửu Long.

RUỘNG ĐẤT CÔNG VÀ CHÍNH QUYỀN CẤP LÀNG CUỐI THẾ KỶ XIX - TRƯỜNG HỢP LÀNG QUỲNH LÔI **

PHILIPPE PAPIN *

Công điền và công thổ - ruộng, đất tập thể và không được chuyển nhượng được phân phối thường kỳ cho dân đinh làng xã được gọi là ruộng đất công. Theo một bản điều tra chính thức năm 1931, loại ruộng đất này chiếm gần một nửa triệu héc-ta ở Đông Dương, khoảng 3% ruộng đất ở Nam Kỳ, 25% ở Trung Kỳ và 21% ở Bắc Kỳ (1). Trước thời kỳ đó, ruộng đất công là một vấn đề phức tạp, vì nếu tài liệu chính thức của triều đình hay của thực dân không thiếu, thì trái lại người ta cũng gần như chẳng biết gì hết về các thể thức thực sự của sự phân phối chúng "đằng sau lũy tre làng".

Toàn bộ lịch sử được biết về ruộng đất làng xã - từ thế kỷ XV cho đến hết thời kỳ thực dân là bằng chứng của sự dao động liên tục giữa hai cực : một bên là *Nhà nước* tập trung đưa ra luật pháp để bảo vệ ruộng đất công, đảm bảo cho sự ổn định xã hội, và giữ quyền sở hữu tối cao đối với ruộng đất đó; và một bên là *làng xã* muốn giữ tính tự trị, phân phối ruộng đất công theo tập quán địa phương, cho thuê hoặc bán cho cá nhân, vi phạm quy định của chính quyền Trung ương. Trong khi đơn giản hoá bộ Luật của nhà Lê (thế kỷ XV), những cải cách của Gia Long (1802-1820) và những người kế tục ông, trong thực tiễn, đã công nhận ưu thế của tập quán đối với luật pháp bắt đầu tiến triển từ thế kỷ XVIII bằng quy định năm 1711 (2).

Việc thường xuyên nhắc nhở về tính chất không thể chuyển nhượng được của công điền, công thổ (các đạo Dụ vào các năm 1803, 1840, 1844, 1855, 1894) làm cho người ta nghĩ rằng chúng đã bị giải thể phần lớn, nói chung dưới các hình thức bán đứt hoặc bán đợ. Vào cuối thế kỷ XIX, chính quyền làng xã thắng thế so với chính quyền Nhà nước, hoặc đúng hơn Nhà nước đã thất bại trong việc kiểm soát chính quyền làng xã. Vấn đề ruộng đất công, như người ta thấy, nằm trong một cuộc tranh luận rộng lớn về vị trí thực tế của quyền lực chính trị (theo nghĩa là tổ chức cộng đồng). Vấn đề đó là then chốt, bởi vì nó cho phép chúng ta đánh giá các tương quan lực lượng chẳng những giữa chính quyền trung ương - dù đó là chính quyền thực dân - và làng xã, mà còn ở ngay trong lòng làng xã nữa. Trong làng xã, Hội đồng kỳ mục thực tế là hạt nhân quyết định. Mức độ của những sự chuyển nhượng đất đai đó như thế nào? Liệu có thể xác lập một niên đại về những sự chuyển nhượng đó không? Tài sản được gọi là của tập thể đó có lợi cho ai?

Tài liệu lưu trữ về phân phối công điền, công thổ trong làng Quỳnh Lôi, ở phía Nam thành phố Hà Nội, cách đường ranh giới hành chính của nó vài trăm mét đã cho phép minh định một chút các vấn đề đó. Tài liệu này rất quan trọng vì rất hiếm. Trong tình trạng tài liệu hiện nay của chúng ta, thậm chí đó là những tài liệu duy nhất. Các tài liệu lưu trữ của các làng trên thực tế đều được bảo tồn tại chỗ, ở các đình làng, và do đó chúng rất ít khi đến được với chúng ta. Nhìn chung, các sự kiện chỉ được chúng ta biết

---

* Giảng viên khoa Lịch sử, Trường ĐHTH Hà Nội.

** Bài viết được chuyển sang tiếng Việt với sự giúp đỡ của TS. Tạ Thị Thuý - Viện Sử học.

qua những thư tín và các cuộc điều tra rất chi tiết và rất có hiệu quả của chính quyền Việt Nam, nhưng lại hiếm có trên cơ sở một tài liệu gốc. Khi trường hợp này xảy ra, thì thường là những vụ việc quan trọng đã được đưa ra cho viên Công sứ của tỉnh xem xét (trong trường hợp thuộc vùng ngoại ô Hà Nội, thì đó là một người đại diện cho viên quan cai trị) và (hoặc là) cho viên Tri huyện [(3)] phán xử. Trong lĩnh vực mà chúng ta quan tâm - cơ cấu ruộng đất tài liệu lại càng đặc biệt hơn khi những vấn đề đó để mặc cho các hào lý tự định đoạt, mà họ thì không muốn làm rõ trắng đen hoạt động thực của làng. Còn về phía chính quyền thực dân, họ quan tâm nhiều đến việc thu thuế ruộng đất hơn là thể thức phân phối ruộng đất đó. Tuy nhiên trước những sự lạm dụng và sợ rằng chúng gây nên rối loạn, chính quyền Pháp tự cho mình quyền can thiệp vào công việc của làng xã thông qua các quan lại. Đó chính là trường hợp của làng Quỳnh Lôi : trước những chồng đơn khiếu nại và chắc chắn là sợ có hại cho việc thu thuế, người Pháp đã áp đặt một sự phân chia mới đối với ruộng đất công của làng này vào năm 1902, khác rõ rệt với tình trạng trước [(4)]. Do đó chúng tôi đã nghiên cứu kỹ cả ba sổ địa bạ, khớp với những bằng chứng, lời khai, đơn khiếu nại và tố cáo là cơ sở của vụ việc này [(5)]. Có những sự khác nhau cơ bản giữa sổ địa bạ ghi chép về việc phân phối ruộng đất công trước đây (nói về tình trạng trước đó, nhưng do Lý trưởng lập về sau - vì không còn sổ gốc : một dấu hiệu rất có ý nghĩa) và sổ mới lập ngày 10 tháng Giêng năm 1902, do các nhà chức trách Pháp và Việt Nam ra lệnh. Sổ địa bạ mới này trả lại cho đất công tính chất thực sự của nó : đảm bảo cho tất cả mọi dân đinh một phần (khẩu phần) ruộng đất công. Đó là cách tốt nhất để giữ gìn sự ổn định xã hội bị đe dọa vì những yêu sách gửi ngày một tăng đến nhà chức trách Pháp - người quyết đoán tối cao. Chúng tôi phải so sánh tên người và diện tích giữa hai thời điểm để xác định ai là người thực sự được hưởng những ruộng đất đó [(6)].

Quỳnh Lôi là một làng lớn ở phía Nam Hà Nội, một khu vực còn ít trồng lúa, chưa đông dân và theo chế độ sở hữu tập thể [(7)]. Ruộng đất ở đây càng quý, vì nó thường bị ngập lụt và việc khai thác chủ yếu là trồng cây lương thực - không bảo đảm đem lại những khoản thu nhập lớn. Chắc chắn rằng trường hợp này không thể đại diện cho toàn bộ khu vực ngoại vi nông thôn của Hà Nội, song nó lại tập hợp được những điều kiện cần thiết để chúng ta hiểu được ruộng đất công thực sự là gì và chế độ ruộng đất công ở làng xã vận hành một cách cụ thể như thế nào? Ở đây chúng tôi muốn đề cập tới *chế độ cũ*, có xu hướng bị xoá bỏ vào đầu thế kỷ XX, mà tàn dư của nó còn để lại cho chúng ta ở Quỳnh Lôi.

Tình trạng của làng này trong suốt mười lăm năm cuối thế kỷ XIX trên thực tế vừa là đặc trưng cho một *thời đại* vừa cho một *không gian* đều mang dấu hiệu của sự quá độ : thời kỳ bản lề giữa hai quyền lực chính trị mà không quyền lực nào áp đặt được một cách cụ thể ở làng xã, và về mặt địa lý đó là không gian tiếp xúc giữa một bên là chế độ bảo hộ ở Bắc Kỳ và một bên là thành phố Hà Nội thuộc Pháp. Đằng sau lũy tre làng, chính quyền địa phương thực tế đã được hưởng một chế độ tự trị. Việc quản lý tài sản ruộng đất của làng mang dấu ấn đó.

VIỆC SỬ DỤNG CÔNG ĐIỀN, CÔNG THỔ Ở QUỲNH LÔI

Quỳnh Lôi thuộc vành đai những làng mạc lớn ở ngoại vi vùng ngoại ô Hà Nội hiện nay theo nghĩa rộng. Theo sổ thuế năm 1894, ruộng đất công ở đây chiếm 72% diện tích bị đánh thuế của huyện Vĩnh Thuận, và Quỳnh Lôi cũng không phải là ngoại lệ [(8)]. Năm 1902, số ruộng đất công ấy là 272 mẫu (gần 100 ha) / 388 mẫu cho cả làng, tức là trên 80% [(9)]. Ngoài sự bê bối và những kiện cáo đã nói lên điều đó, tình trạng sở hữu tập thể có nhiều như thế đã cắt nghĩa khá

rõ ràng qua hồ sơ còn đến nay ở các kho lưu trữ : tất cả những gì có liên quan đến phương thức sở hữu đã làm cho Quỳnh Lôi có tầm vóc về xã hội so với tỷ lệ thực tế ruộng đất công trong địa phận của làng. Sự lạm dụng, sự chiếm đoạt, sự tư nhân hoá lén lút chuyển nhanh thành thảm họa vì ruộng đất công thường là phương tiện sinh sống duy nhất của dân làng.

Chế độ ruộng đất và ruộng đất công làng xã

Giữa chế độ ruộng đất cũ và chế độ ruộng đất phát sinh từ cải cách (1902), tổng số ruộng đất công giao cho dân gần như nhau, nhưng phương thức sở hữu hay hưởng thụ lại hoàn toàn khác nhau. Chúng ta hãy xem xét bảng tóm tắt sau :

Bảng số 1

Ruộng tính ra mẫu	Sổ cũ (trước 1902) mẫu %	Sổ mới (sau 1902) mẫu %
a/ Ruộng đất phân phối (phân chia)	27,9 (10%)	205,8 (76%)
b/ Ruộng đất cầm cố (bán tạm thời)	152 (56%)	0
c/ Ruộng đất dành cho công việc hành chính	91,7 (34%)	66,5 (24%)
Tổng số ruộng đất công	271,6	272,5

Ruộng đất công chia cho dân đinh ba năm một lần trước năm 1902 hầu như không đáng kể : xấp xỉ 28 mẫu/hơn 270 mẫu, tức là chỉ có 10% toàn bộ ruộng đất của cộng đồng làng xã. Con số này làm cho người ta kinh ngạc và đáng làm sáng tỏ. Trên thực tế, các nhà sử học đã nhận xét có lý rằng ruộng đất công thường bị kỳ mục chiếm đoạt và việc bắt buộc phải chia lại theo định kỳ cho các thành viên trong làng đã làm lợi nhiều cho một số ít người cầm đầu nắm giữ quyền lực ở trong làng. Tuy nhiên do không có tài liệu gốc, hình như người ta đã không nhận thấy thể thức cụ thể của những thủ đoạn gian xảo đó về ruộng đất. Thí dụ Quỳnh Lôi có giá trị cho thấy một hệ thống phức tạp, và có thể dám nói là bất ngờ nữa. Sự phân phối chắc chắn đã được thực hiện một cách tương đối bình quân và có khả năng định kỳ (chúng tôi không có bằng chứng xác thực về điều này), tất cả đều hoàn toàn phù hợp với luật pháp của triều đình và quy định của lệ làng. Trong khoảng 28 mẫu đem ra phân phối, trên thực tế đã được tiến hành phân chia như sau : 5 sào cho Tiên chỉ, 1,5 sào cho mỗi thành viên trong 10 kỳ mục cấp thấp và 1 sào cho dân đinh [10]. Quy tắc và thứ bậc được tôn trọng từng chữ, nhưng trên một diện tích chật hẹp đến buồn cười so với toàn bộ đất công tồn tại thực tế thì thủ đoạn gian xảo chính là ở đây. Công điền, công thổ mòn dần để rồi bị chia thành những mảnh vụn cho khoảng 260 người có quyền được hưởng.

Vậy thì số công điền, công thổ còn lại, tức là phần chủ yếu của "kho ruộng đất" được sử dụng vào việc gì? Bảng trên đây đã chỉ rõ. Trong số 90% đất đai còn lại, gần 40% (91,7 mẫu) dành cho các công việc hành chính khác nhau trong làng. Hơn 50% (152 mẫu) là "những đất đai cầm cố", nghĩa là được làng bán tạm thời và đặc biệt cho cá nhân để thanh toán các công trình lợi ích công cộng (đê điều, sửa chữa các công trình công cộng, v.v...). Chúng ta hãy bắt đầu bằng những ruộng đất dành cho công việc của làng xã.

Công điền, công thổ và sự quản lý của làng xã

Ruộng đất dành cho hoạt động hành chính của làng được Hội đồng làng xã phát canh cho một số người dân, cho các giáp, hoặc cho chính các hào lý (chúng tôi không có trong tay cuốn sổ này, nếu như nó đã tồn tại), lợi tức được dùng vào công việc quản lý hàng ngày của xã : trợ cấp cho Lý trưởng và những người trợ thủ, các

ngày hội, các ngày lễ, các cuộc chè chén truyền thống, trùng tu, bảo dưỡng các công trình, v.v... Thường thường người được hưởng đất phát canh đã cho thuê lại ruộng đất, giữ cho mình một phần tô tức. Phần dành cho hoạt động của làng xã đã bị giảm nhiều với cuộc cải cách năm 1902 : từ 92 mẫu xuống 67 mẫu, tức là từ 1/3 xuống còn 1/4 ruộng đất công. Chắc chắn trước năm 1902, đã có một vài lạm dụng, đây là lý do làm cho dân kiện cáo : những chi tiêu cho công việc hành chính của làng rất tốn kém, chiếm mất 1/3 ruộng đất công *(xem Bảng số 1)* mà trong thực tế họ vẫn cứ phải nộp thuế điền thổ. Thu nhập của ruộng đất ấy dành cho những việc gì? Chúng ta có thể so sánh các khoản mục sau :

Sử dụng vào việc	Sổ cũ (trước 1902) mẫu %	Sổ mới (sau 1902) mẫu %
Bảo vệ làng xóm và ruộng của lính	41,6 (45%)	36 (54%)
Công trình công cộng (đình, chùa, đền)	8,9 (10%)	8 (12%)
Ngày hội, ngày lễ	22.3 (24%)	10 (15%)
Trợ cấp cho Lý trưởng, 2 Phó lý và cho Tiên chỉ	8,3 (9%)	8.5 (13%)
Quà tặng cho các làng lân cận (giao hiếu)	2 (2%)	2 (3%)

Như người ta thấy, không có những khác biệt lớn lắm. Cũng là những khoản chi giống nhau thì làng huy động gần như cùng diện tích ruộng đất giống nhau, số thu nhập này được nộp vào quỹ của làng dành cho một số chi tiêu thông thường không thể tránh được. Hầu như toàn bộ các khoản chi đều giảm, điều đó nói lên rằng trước kia hẳn chúng đã được tính toán quá cao. Vì cuộc cải cách năm 1902 trên thực tế không làm thay đổi gì nhiều tình hình trước đó, nên bắt buộc phải chấp nhận rằng khoảng 25%-35% công điền, công thổ dành cho công việc quản lý là một tỷ lệ hợp lý, phù hợp với những chi phí thực tế. Do đó các chi phí này lớn hơn là người ta vẫn tưởng, và đó không phải là lý do cắt nghĩa rằng chỉ có 10% công điền, công thổ được phân phối cho dân làng và cái phần ít ỏi đó đã là nguyên cớ cho các vụ kiện cáo. Nguyên nhân thực là nằm trong sự tồn tại của các ruộng đất cầm cố, một hiện tượng phức tạp và ít có trong các tài liệu lưu trữ. Chúng ta hãy lấy ví dụ Quỳnh Lôi để làm sáng tỏ chút ít về điểm này.

Ruộng đất cầm cố : phân phối hay chiếm đoạt?

Với sự đồng ý của Tri huyện, ruộng đất công có thể được Hội đồng hương chính bán (cầm cố) cho các cá nhân, nói chung là người dân trong làng, nhưng chỉ *tạm thời* thôi (thường là 3 năm) và *đặc biệt* là bằng một số tiền trả một lần, điều đó cho phép làng nhanh chóng có được những món tiền quan trọng cần thiết để đối phó với các công việc cấp bách. Khi hết hạn, làng phải chuộc ruộng đất đó với giá rất khác nhau. Về mặt pháp lý, đây là việc bán có thể chuộc lại (vente rachetable) hay là *bán đợ* (vente réméré). Qua toàn bộ hồ sơ của làng mà chúng tôi đã khảo cứu, cách làm ở đây nhìn chung tỏ ra đáng ngờ: ruộng đất được cầm cố luôn luôn với những cái cớ rất đẹp đẽ là sửa chữa chùa hay đình, có những làng rõ ràng đã sử dụng và lạm dụng lý do đó hết năm này đến năm khác để được phép bán ruộng đất công. Nếu chỉ tính riêng ở Quỳnh Lôi, người ta đếm được không dưới 14 văn tự cầm cố đều có lý do đó từ 1884 đến 1898, tức là mỗi năm có 1 văn tự [11]. Hai mươi lăm năm sau, khoản chi này còn huy động tới 13% tổng số các chi tiêu của làng [12]. Hơn nữa, các hợp đồng cho thuê 3 năm lại được gia hạn một cách bất hợp pháp nhiều lần, điều đó chứng tỏ rõ

ràng đây là sự bán đoạn được ngụy trang. Ở Quỳnh Lôi, hơn 80 văn tự đều đã vượt quá thời hạn quy định, và văn tự lâu đời nhất bắt đầu từ năm 1842, tức là thực tế tới 60 năm, chứ không phải là 3 năm (13). Trong tổng số 246 văn tự đã vượt quá thời hạn, có 61 cái được gia hạn hơn 5 lần (hơn 15 năm), 98 cái được gia hạn 3 hay 4 lần (từ 10 năm đến 15 năm) và 90 cái được gia hạn 1 hay 2 lần (từ 4 nămđến 9 năm).

Ngày tháng ghi trong sổ cho phép lập một niên biểu ngắn gọn về việc bán đợ với một chuỗi *liên tục* bắt đầu từ năm 1880 gồm hai thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất của việc mua bán dừng lại ở hai năm chính xác.

Ruộng đất công của làng Quỳnh Lôi được đem cầm cố 1880-1900

Diện tích - số người được hưởng

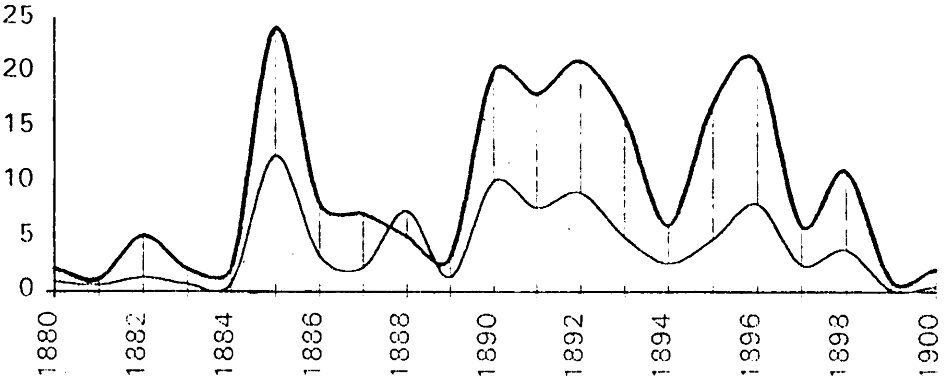

Trước hết là năm 1885, sau Hiệp ước bảo hộ Bắc Kỳ (6/6/1884), và sau đó là năm 1888, năm Hà Nội trở thành nhượng địa của Pháp (1/10/1888) và Toà Thị chính được thành lập (18/7/1888). Đó không phải là sự trùng hợp may mắn về niên đại mà chính là một phản ánh cụ thể - về mặt đất đai - của tương quan lực lượng chính trị, biểu hiện thông qua sự thay đổi chế độ. Sự sụp đổ của quyền lực trung ương và trong một mức độ nhỏ hơn, của cơ chế của bộ máy quan lại của nó, đã thả lỏng cho các làng được tự do chuyển nhượng ruộng đất công mà không bị trừng phạt gì. Và điều đó càng được tiến hành dễ dàng khi chính quyền thực dân vừa mới thành lập, do lo lắng thỏa hiệp với chức sắc trong làng nên không muốn (cũng không thể) ngăn chặn một phong trào mà chính quyền không hiểu đúng tầm quan trọng. Năm 1894, các nhà cầm quyền Pháp và những nhà lãnh đạo mới Việt Nam cuối cùng đã xác lập một mối liên quan giữa việc bảo tồn ruộng đất công và việc duy trì trật tự xã hội (14). Bắt đầu thời kỳ thứ hai, Sắc lệnh của Hoàng Cao Khải, đại diện cho Triều đình An Nam ở Bắc Kỳ, đã khẳng định lại tính chất không được chuyển nhượng của ruộng đất công, tính chất đặc biệt của việc bán đợ và nghiêm cấm không cho vượt quá hạn 3 năm (15). Biểu đồ đã chỉ rõ những quy định trên chỉ là trên giấy : sau giai đoạn tạm ngừng vào năm 1894, việc cầm cố lại tiếp tục với một nhịp độ như cũ vào năm 1895.

Ruộng đất được đem cầm cố ở Quỳnh Lôi chiếm tới 56% ruộng đất công. Đây là hiện tượng chủ yếu khiến cho chúng ta chú ý. Tỷ lệ trên thực rất lớn, không như mức độ mà người ta thường đánh giá. Phải chăng đó cũng là một ngoại lệ? Ở đây chúng ta hãy nhớ lại rằng địa bạ ghi ruộng cầm cố ở Quỳnh Lôi đã được lập *về sau*, theo lệnh của *quan Tri huyện* bị người Pháp thúc ép, và khi có cuộc điều tra do đơn kiện cáo nhiều lần của dân trong làng : do đó vấn đề có tính chất đặc biệt, vì không phải là

việc vài sào đất bị chiếm đoạt, tuy đó là trường hợp thường xuyên xảy ra, mà đó là vấn đề của bản thân chế độ ruộng đất [16]. Người ta cũng có thể nghĩ rằng các làng khác hoạt động theo cùng nguyên tắc đó, nhưng đã không gây ra tai tiếng để đến mức giữ lại dấu ấn trong các tài liệu lưu trữ. Việc không tồn tại gần như là chắc chắn các Sổ địa bạ về ruộng đất cầm cố khiến cho chúng ta hiểu theo hướng đó. Dù sao trường hợp Quỳnh Lôi vẫn chứng minh rằng đại bộ phận ruộng đất công ở đây được đem cầm cố (56%). Tuy nhiên theo chúng tôi có lẽ mức ruộng đất thấp hơn là phổ biến ở cuối thế kỷ XIX.

Tỷ lệ rất lớn đó dẫn tới chúng ta phải tự hỏi : một mặt, ruộng đất công ít được phân chia theo nguyên tắc truyền thống là thường kỳ 3 năm một lần (28 mẫu), mặt khác, ruộng đất cầm cố chiếm hơn một nửa số ruộng đất công (152/271 mẫu); cuối cùng, ruộng đất được cầm cố cho người dân trong làng, chứ không phải cho "những người ngoài" [17]. Vậy thì liệu người ta có thể coi ruộng đất cầm cố như là những *lô* bình thường, nhưng lại có thêm một quyền sở hữu tạm thời nữa không? Chế độ sở hữu thì khác như vậy, nhưng chức năng xã hội lại giống nhau : ổn định xã hội nông thôn. Trong trường hợp này, sự phong phú của ruộng đất công được đem cầm cố đã bù cho sự khan hiếm của ruộng đất công được chia, trên thực tế cần phải làm một phép cộng để biết toàn bộ số ruộng đất công. Và như vậy chỉ nên căn cứ vào số ruộng đất công mà dân đinh được hưởng trên thực tế, chứ không nên chỉ dựa vào cách quản lý là cầm cố hay là được chia. Ý kiến này giả định hiển nhiên là tuyệt đại đa số dân đinh, chứ không phải chỉ có vài vị kỳ hào hoặc "chức sắc" lợi dụng chế độ cầm cố để mua những thửa ruộng đất bán đợ đó. Nếu như thế thì mỗi người sẽ có một lô ruộng đất công, một thiểu số được chia không mất tiền, còn đại đa số phải bỏ tiền mua ruộng đất cầm cố. Chính vấn đề này, vấn đề phân phối cụ thể ruộng đất, mà các Sổ địa bạ đã cho phép làm sáng tỏ; chỉ cần so sánh kỹ tên những người đó là đủ.

Địa bạ ghi ruộng đất cầm cố lập ngày 10 tháng Giêng năm 1902, gồm 275 mục đều ghi tên người được hưởng, diện tích cầm cố, ngày làm văn tự (21 bản văn tự không có dấu, 20 bản khác có dấu giả !), và đôi khi ghi cả giá cả. Tổng diện tích là 127,5 mẫu, vì địa bạ - được lập sau cuộc điều tra - chỉ liên quan đến những ruộng đất cầm cố đã hết thời hạn vào năm 1902 và do đó đều phải trả về cho làng để phân phối lại. Vậy diện tích trung bình cho mỗi danh mục là 0,47 mẫu, tức khoảng 5 sào : gấp 5 lần ruộng đất chia cho mỗi dân đinh (1 sào). Sau khi tập hợp lại, người ta thấy có 132 tên khác nhau, thành thử diện tích trung bình cho mỗi người thực tế là hơn 1 mẫu [18]. Như vậy theo chúng tôi, chưa có sự tập trung lớn về ruộng đất và chưa có tầng lớp đại địa chủ. Tuy nhiên diện tích ruộng đất công cầm cố lớn gấp 10 lần diện tích ruộng đất công được chia. Đó là kết quả đầu tiên giải thích chắc chắn rằng vấn đề này đã trở thành một việc tai tiếng. Trong mọi trường hợp, đối với những người có tiền [19] thì đó là một phương tiện để họ có được những diện tích ruộng đất rộng hơn, gây thiệt thòi cho những người khác chỉ có thể trông cậy vào số ruộng đất công được phân phối không mất tiền (28 mẫu). Diện tích lớn không nhất thiết có nghĩa là thửa ruộng đất lớn, bởi vì một hợp đồng thuê ruộng đất có thể bao gồm nhiều văn tự khác nhau. Năm 1893, chẳng hạn, Nguyễn Văn Đình thuê 2 mẫu ruộng đất ghi rải rác trong 17 bản văn tự tất cả [20]. Người ta tính được là có 27 mục trong số 276 mục bao gồm nhiều thửa và trung bình mỗi thửa có từ 1sào đến 3 sào. Hơn nữa trong 132 tên, chỉ có 13 người thuê ruộng với một tổng diện tích dưới 2 sào, tuy vậy diện tích này cũng đã lớn so với một lô ruộng đất công được chia rồi (1sào). Số 119 người còn lại đã mua diện tích hơn 2 sào / 1 người, nghĩa là cũng lớn hơn một lô ruộng đất công được chia. Như vậy đại đa số những người mua ruộng đất công đều mong muốn diện tích của họ càng lớn càng tốt, và ở đây người ta thấy ruộng đất công được cầm cố không có cùng chức năng xã hội như ruộng đất công được đem chia. Nhưng dù sao thì cũng không thể hình thành một tầng lớp

đại địa chủ mà chỉ có thể là những trung địa chủ mà thôi, vì số người được hưởng ruộng đất công quá nhiều so với diện tích có thể cầm cố và ở đây giả thiết của chúng tôi là không thực hiện. Sự phân phối các ruộng đất cầm cố theo diện tích được chỉ ra trong bảng tổng hợp sau đây :

Bảng số 3

	Người được hưởng	%	Diện tích (mẫu)	%	Thời gian trung bình
Hơn 5 mẫu	3	2	18,1	14	1888
Từ 2 mẫu đến 5 mẫu	15	11	41,9	33	1897
Cao hơn hay bằng 2 mẫu	*18*	*13*	*60*	*47*	*1890*
Từ 1 mẫu đến 1,9 mẫu	21	16	30,7	24	1890
Dưới 1 mẫu	93	70	36,8	29	1890
Dưới 2 mẫu	*114*	*86*	*67,5*	*53*	*1890*
Tổng cộng	132	99	127,5	100	1890

Như vậy là có một sự tập trung không thể chối cãi được về ruộng đất : 13% những người được hưởng chiếm gần một nửa số ruộng đất cầm cố, còn 70% trong số họ chỉ chiếm có một phần ba số ruộng đất này. 3 người được hưởng lớn nhất là: Nguyễn Văn Hách, 16 văn tự quy tập 7 mẫu (mức cao nhất Sổ Địa bạ), Nguyễn Thị Chiên, 17 văn tự quy tập 6,1 mẫu và Nguyễn Văn Hinh, 10 văn tự quy tập 5 mẫu; 3 người này không có người nào thuộc giới hào lý, riêng họ chiếm 15% số ruộng đất cầm cố.

Tuy nhiên diện tích đó vẫn là khiêm tốn. Một mẫu đất đòi hỏi 70 ngày lao động, tức là 200 ngày lao động cho 3 mẫu và đối với loại ruộng 2 vụ/năm thì phải cần gấp đôi (tức là 400 ngày lao động); gánh nặng lao động này là vừa tầm với một gia đình trung bình (21). Mặt khác, mức tối thiểu để đảm bảo cho cuộc sống của một gia đình trung bình là 2 mẫu ruộng / 2 vụ, mỗi năm sản xuất được 2 tấn thóc. Dưới 2 mẫu thì phải thuê ruộng, vì sản lượng không đủ để sống; trên 3 mẫu thì phải cho phát canh một phần, vì gia đình không có đủ lao động để canh tác. Những diện tích ruộng đất mua đợ, như người ta thấy, rõ ràng đáp ứng được cho trường hợp thứ nhất (dưới 2 mẫu), trường hợp của những người ít ruộng đang tìm phương tiện để mở rộng hơn một chút phần ruộng của mình, dù là ruộng công hay ruộng tư, vì nó không đủ để nuôi sống gia đình. 114 trường hợp trong số 132 người mua ruộng đất (86%) thuộc trường hợp này.

Như vậy sự tập trung của sở hữu ruộng đất tạm thời là có thực, nhưng cần phải xem xét đến những diện tích ruộng đất được cầm cố ở trong bảng. Người ta không thể nói đến đại sở hữu ruộng đất khi chỉ có 3 trường hợp có 5 - 7 mẫu. Mười lăm gia đình tiếp theo có trung bình 2- 3 mẫu. Do đó tốt hơn hết là hãy gộp chung 18 chủ ruộng có trên 2 mẫu, chiếm một nửa trong tổng số ruộng của các sở hữu chủ hạng trung, đủ để sống - nhưng không nhất thiết dẫn tới phát canh (trừ 3 chủ ruộng trên). Vì thế chúng tôi có thể khẳng định rằng vào cuối thế kỷ XIX không có những người được hưởng lợi quá lớn do lợi dụng địa vị trong làng để thuê nhiều ruộng đất công. Và vì ruộng đất công chiếm 70% diện tích canh tác của Quỳnh Lôi, nên phải kết luận rằng hoàn toàn không có đại địa chủ. Đồng thời người ta cũng có thể nhận thấy rằng phần đông những người mua ruộng đất công của làng thuộc loại sở hữu chủ hạng

trung (có khoảng 2,5 mẫu). Điều này đảm bảo cho họ một cuộc sống tương đối dễ chịu, song không vì thế có thể đưa họ tới quyền lực. Do đó chúng tôi muốn tìm hiểu mối quan hệ giữa tài sản ruộng đất với sự thăng tiến hoặc nắm giữ chức vị ở làng. Để làm việc này, chúng ta hãy so sánh những dữ kiện đó với những dữ kiện phát sinh từ cuộc cải cách (Địa bạ tháng giêng năm 1902). Ai là những người thực sự được hưởng lợi từ những ruộng đất bán đợ kia? Liệu có một mối liên hệ giữa sở hữu ruộng đất với chức sắc không?

SỞ HỮU VÀ CHỨC SẮC, AI KHAI THÁC ĐẤT CÔNG ?

- Chức sắc và kỳ mục

Địa bạ tháng Giêng năm 1902 tương ứng với sự phân phối "lý tưởng" toàn bộ ruộng đất công, phù hợp với mô hình mong muốn trước đây của chính quyền trung ương, và không ngừng bảo vệ nó chống lại các xu hướng tư hữu hoá của làng. Sự phân phối mới này đã được áp đặt cho làng. Do quyết định từ cấp trên, làng xã phải áp dụng đúng từng câu, từng chữ những quy định của năm 1894 về công điền, công thổ. Với 27,9 mẫu đã có, một mặt thêm 127,5 mẫu ruộng đất đã cầm cố, nhưng bị huỷ do đã quá hạn, và mặt khác còn có 25,2 mẫu bớt xén từ những ruộng đất dành cho công việc của xã đã đưa tổng số ruộng đất công ở đây lên hơn 200 mẫu, phân phối cho 108 người, chia thành hai loại. Loại thứ nhất gồm có 49 kỳ mục, chức sắc, xếp theo ngôi thứ, mỗi người được nhận 1 mẫu 2 sào (so với 1,5 mẫu trong chế độ cũ). Còn lại loại thứ hai là dân đinh gồm có 159 người, mỗi người được 9 sào 2 miếng. Người dân thường, phần chia được tăng lên 9 lần (từ 1sào lên 9 sào).

1) Trong số 49 người được xếp vào loại hào lý, kỳ mục, có 24 người không có tên trong danh sách thuê ruộng đất cầm cố. Nói cách khác, nhóm các hào lý, kỳ mục được chia thành hai phần bằng nhau, một phần được thuê ruộng đất, còn một phần không được thuê.

2) Hơn nữa, những hào lý, kỳ mục được thuê và không được thuê ruộng đất đều có mặt ở các cấp trong hệ thống thang bậc danh vọng vốn là then chốt trong làng xã Việt Nam, và do đó dường như không có mối tương quan nào giữa hai hiện tượng này. Tất cả các hào lý, kỳ mục vì thế đều có thể được thuê ruộng đất, dù cho địa vị của họ như thế nào, vì họ có tên từ số 1 đến số 48. Hơn nữa, số trung vị ở đúng vào hàng thứ 25 trong bậc thang danh dự, nghĩa là có bao nhiêu hào lý, kỳ mục xếp ở hạng trên, thì cũng có bấy nhiêu hào lý, kỳ mục xếp ở hạng dưới (xem bảng dưới).

3) Cuối cùng, 24 hào lý, kỳ mục này đã được thuê 33,7 mẫu ruộng, tức là 1,5 mẫu / 1 người, do đó *nói chung* so với mức trung bình mà tất cả những người thuê ruộng đất của làng (132 người, 1 mẫu / 1 người), thì nhóm các hào lý, kỳ mục có mức trung bình là 1,5 mẫu. Do đó sự khác nhau dẫu đúng là như vậy cũng không phải là ghê gớm. Chiếm 18% dân số được thuê ruộng đất, họ đã có 26% ruộng đất cầm cố, vì thế không có sự mất cân đối trầm trọng giữa tỷ lệ trong dân số và sự tác động về mặt ruộng đất của họ.

Vậy là nói chung có một thực tế thật lạ lùng, nhóm hào lý, *với tính cách là nhóm hay tầng lớp*, không phải là người được hưởng chủ yếu chế độ thuê ruộng đất tạm thời, cả về số lượng, cũng như về diện tích. Như vậy liệu mức trung bình đó có bao hàm những sự khác nhau chi tiết - theo đầu người - hay không? Liệu có một nhóm nhỏ vài hương lý, kỳ hào cỡ lớn, đứng ở đầu bảng, tập trung ruộng đất trong tay họ hay không? Trong việc bán đợ ruộng đất công này, nói chung không phải là cả giới kỳ hào, mà chỉ có một số kỳ hào, vậy họ có vị trí như thế nào? Vì định nghĩa "đại hào" (grand notable) chỉ có thể được nhìn nhận thấy về mặt số lượng thông qua các tiêu chuẩn về sở hữu ruộng đất và (hoặc là) về uy tín gắn liền với chức sắc của họ. Vì thế việc phân loại này cần căn cứ cả vào 2 tiêu chuẩn trên. Chúng ta hãy nghiên cứu

bảng sau đây chỉ rõ mối quan hệ giữa thứ hạng danh vọng trong hệ thống cấp bậc của làng, và thứ hạng trong sổ Địa bạ về ruộng đất cầm cố, nghĩa là xếp hạng theo diện tích ruộng đất đã được thuê, trên tổng số 132 người thuê, với số mẫu ruộng được thuê.

Bảng số 4

Thứ hạng danh vọng	Thứ hạng trong Sổ Địa bạ 1901	Tên	Mẫu	Thứ hạng danh vọng	Thứ hạng trong Sổ Địa bạ 1901	Tên	Mẫu
1	19	Nguyễn Văn Dục	1,9	27	50	Nguyễn Văn Co	0,7
4	30	Lê Văn Viên	1,3	28	29	Lê Văn Rung	1,4
7	60	Nguyễn Văn Me	0,6	29	27	Le Văn Mạc	1,5
10	38	Nguyễn Khắc Thinh	1	33	68	Nguyễn Văn Ky	0,5
11	96	Nguyễn Đăng Giao	0,2	34	39	Nguyễn Văn Rung	1
12	102	Nguyễn Thôn Thuật	0,2	35	4	Nguyễn Văn Lam	4,6
13	124	Nguyễn Văn Giang	0,1	38	119	Trần Xuân Quan	0,2
15	12	Nguyễn Văn Hương	2,4	39	111	Nguyễn Văn Thang	0,2
16	6	Nguyễn Văn Dinh	3,3	40	5	Nguyễn Văn Bach	4,1
20	7	Nguyễn Văn Thân	3,2	43	22	Nguyễn Văn Thiêm	1,9
21	18	Trần Văn Tùng	2,1	45	104	Nguyễn Văn Chiêu	0,2
23	64	Nguyễn Văn Bôn	0,5	48	68	Lê Khắc Nhương	0,6

Những kết quả này làm cho người ta ngạc nhiên, chúng không thuần nhất và chứng minh tính đa dạng của tình hình. Trong số những người thuê ruộng lớn : Nguyễn Văn Bạch, ở hàng thứ 40, đã thuê 4,1 mẫu, chỉ trong một hợp đồng (không đề ngày tháng) gồm 13 bản văn tự ; Nguyễn Văn Lâm, ở hàng thứ 35 : 4,6 mẫu trong 4 hợp đồng, trong đó một hợp đồng có 10 bản văn tự, làm năm 1881 và 1882. Trong số những người thuê ruộng ít : Lê Khắc Nhượng, hàng thứ 48 trong thứ hạng đã thuê 6 sào năm 1885 ; Nguyễn Văn Giang, kỳ mục hàng thứ 13, thuê 1 sào duy nhất từ năm1893, Nguyễn Văn Rung, hàng thứ 34, thuê 1 mẫu từ năm1886.

Như vậy từ mức trung bình chung tới những trường hợp cá biệt, không có những sự thay đổi lớn. Người kỳ hào thuê nhiều ruộng nhất, chỉ đứng ở hàng thứ 35 trong hệ thống cấp bậc, thậm chí không thuê tới 5 mẫu, như thế không có gì là ghê gớm (không được 2ha).

Nguyễn Văn Dục là một "đại hào" trong làng vì vừa là Tiên chỉ, Trưởng đội trạm, bố của Phó tổng và bố vợ của Lý trưởng, song chỉ xếp hàng thứ 19 trong số danh bạ ruộng đất được thuê (1,9 mẫu). Hơn nữa, số diện tích ruộng đất khiêm tốn ấy là do 9 hợp đồng khác nhau, không có hợp đồng nào vượt quá 5 sào, ký rải rác từ 1882 đến 1897 [22]. Điều này chỉ cho chúng ta thấy hai điều : một mặt, ở đây không có sự cướp đoạt hàng loạt những thửa ruộng lớn, và mặt khác, gia sản đó đã được cấu tạo dần, rải rác, và cũng không phải chỉ bắt đầu và trong lúc nắm quyền lực trong làng. Vậy thì rõ ràng là

chức Tiên chỉ và người đứng đầu phe cánh không tự nhiên đem lại cho ông ta sự giàu có về ruộng đất. Khẳng định này không những chỉ có giá trị đối với Nguyễn Văn Dục, hình như nó cũng có giá trị như thế đối với những người nắm giữ quyền lực khác ở Quỳnh Lôi. Khi đọc những tập hồ sơ lưu trữ, chúng tôi đã nhặt ra được từ 1884 đến 1913 10 người mà chúng tôi biết chắc chắn về chức vụ của họ, xuất hiện trong tất cả các công việc quan trọng : 2 Tiên chỉ, 5 Lý trưởng, 2 Phó lý và 1 Phó tổng. Trong số họ, chỉ có 3 người có tên trong sổ Địa bạ về ruộng đất cầm cố, và người ta ngạc nhiên là chỉ thấy ở sổ đó có 1 trong số 5 Lý trưởng. Là con của 1 Tiên chỉ, rể của 1Thứ chỉ, em của 1 Phó lý và 1 Lý trưởng, anh em họ với 1 Phó lý và bản thân ông ta cũng là Lý trưởng năm 28 tuổi, Nguyễn Văn Chỉnh lại không có trong số những người đó.

Trái lại, một số kỳ hào ít vai vế hơn đã thuê được những diện tích ruộng đất lớn hơn (in đậm trong Bảng số 4) ; họ đứng thứ 16, 20, 35 và 40 trong ngôi thứ giới kỳ hào, nhưng lại đứng thứ 4, thứ 5, thứ 6 và thứ 7 trong Địa bạ ghi diện tích ruộng đất mà họ đã thuê. Chúng tôi xin bổ sung thêm trong số họ chỉ có 1 người chúng tôi biết : Nguyễn Văn Đỉnh làm Lý trưởng mấy năm trước (do đó ông đứng trong hàng thứ 16). Trên thực tế, chỉ với 4 trường hợp nhặt riêng ra đó thôi có thể chứng minh cho sự liên quan giữa chức sắc và sở hữu ruộng đất hay không? Tiếc rằng đây lại là phương pháp suy diễn thường thấy trong các cuốn lịch sử. Một ví dụ không phải là một bằng chứng. Vì lý do đó mà lịch sử không thể bỏ qua phương pháp định lượng. Do đó 4 ví dụ này không chứng minh được gì hết, vì chúng là những ví dụ đơn lẻ. Chúng ta hãy đi xa hơn một chút. Ở trên chúng ta đã thấy (trong Bảng số 3), 13% những người thuê đã chiếm tới 47% diện tích ruộng đất, nhưng nếu người ta xem xét trong Bảng số 4 ở trên ghi thứ tự 24 kỳ hào, người ta sẽ thấy có cùng những tỷ lệ như thế với 16% số kỳ hào chiếm tới 45% ruộng đất. Do đó sự phân phối ruộng đất là gần như nhau trong trường hợp này cũng như trong trường hợp kia, đối với kỳ mục cũng như đối với dân đinh và do đó tỷ lệ tập trung ruộng đất như nhau.

Như vậy các kỳ mục không phải là được đặc biệt ân sủng. Tuy nhiên sự thật là phần ruộng đất cấp ban đầu của họ có lớn hơn một chút so với những người dân đinh bình thường (thêm 50%, dù mức cơ sở là như thế nào). Thêm nữa, họ có đặc quyền được lựa chọn trước các lô ruộng đất công loại tốt nhất mà họ thích để khai thác trong 3 năm, và họ có toàn quyền điều khiển qũy của làng. Chính đặc quyền cuối cùng này là quan trọng nhất. Chúng tôi biết một cách rất chính xác có một số kỳ mục ở Quỳnh Lôi đã làm giàu như thế nào. Có hai phương pháp hay được họ dùng nhất là bán ngôi thứ trong làng và biển thủ một phần thuế (24). Những vụ hối lộ nhỏ này cực kỳ có lợi, lợi hơn nhiều so với việc chiếm đoạt vài sào ruộng (25) và chỉ bị tố cáo khi vượt quá một mức độ nào đó. Việc hối lộ này cũng kín đáo hơn và coi như được dân chúng chấp nhận. Tuy nhiên tất cả những điều đó vẫn không loại trừ việc họ tạo thêm tài sản ruộng đất cho mình, đem lại uy thế cho họ trong khuôn khổ một xã hội về căn bản là nông nghiệp. Ở Quỳnh Lôi thì ngược lại : ruộng đất lại rất ít bị những mánh khoé gian lận, ít nhất là vào cuối thế kỷ XIX. Họ có thể cho thuê hoặc phát canh cho người hàng xóm, cho một thành viên của dòng họ hoặc đơn giản hơn cho người có ruộng liền kề ; song đây vẫn chưa phải là sự tập trung ruộng đất để hình thành nên những lãnh địa lớn, hoặc là độc quyền ruộng đất (26).

Rút cuộc, trường hợp của Quỳnh Lôi đã cho thấy một nhóm những kỳ hào không thuần nhất, thuộc những dòng họ khác nhau, thường kình địch nhau, và quyền lực của họ dựa chủ yếu vào tuổi tác, vào danh vọng (được nhận hay được ban phát) và vào một mớ những nguồn lợi nhỏ bé tạp nham, đột xuất, thường được đục khoét từ những người thấp hèn trong dòng họ được đưa vào những cương vị quan trọng (Lý trưởng, những người giúp việc Lý trưởng, người thu thuế). Chắc chắn không phải là ngẫu nhiên khi các cương vị đó - mặc dù rất khó - lại là mục tiêu tranh cãi gay gắt, đả kích không ngừng đối

lập giữa các dòng họ. Đây là một ví dụ : Ngày 27 tháng Bảy năm 1909, Trần Xuân Tịch được bầu làm Tiên chỉ thay cho Nguyễn Văn Dục. Nhưng ông ta lại là anh rể của Lý trưởng Sái (Thái?) Văn Vũ được bầu năm trước thay cho Nguyễn Văn Vĩnh, con rể của Nguyễn Văn Dục. Vài tháng sau, người ta lại bầu Phó lý Trần Xuân Trước, có họ với Tiên chỉ mới ! Trong 2 năm, ba cương vị chính của chính quyền làng xã đã chuyển dịch qua lại từ dòng họ này sang dòng họ khác.

Vài suy nghĩ đó làm cho chúng ta phải tự hỏi : Những kỳ mục nếu không phải là những người chiếm hữu nhiều ruộng đất công với tư cách nhóm hay với tư cách cá nhân thì có phải là với tư cách gia đình, chi họ, dòng họ hay là bà con không?

Kỳ mục và các dòng họ

Người ta thấy có 5 họ chính đã tập hợp hơn 80% dân đinh (nam giới) ở làng Quỳnh Lôi, song ở đây phải rất thận trọng. Họ càng rộng thì các nguy cơ sai lầm càng lớn, vì dân làng được tập hợp như thế có thể không hề có một mối liên hệ gia đình nào với nhau. Ở Quỳnh Lôi, cũng như trên toàn bộ nước VN, họ (họ + đệm) "Nguyễn Văn" là rất phổ biến (48% người khai thác ruộng đất công và 19% người được hưởng hoa lợi ruộng đất cầm cố), song chắc chắn có nhiều gia đình chẳng có gì để tập hợp lại với nhau. Trái lại, 4 họ kia, nhỏ hơn cho phép chúng tôi gộp được một vài nhóm, xin xem Bảng số 5 dưới đây về việc phân chia các dòng họ.

Bảng số 5

Dòng họ	Số hộ có tên trong các ruộng đất cầm cố mẫu %	Số mẫu ruộng đất cầm cố mẫu %	Số hộ có tên trong Sổ Địa bạ 1902
Nguyễn Văn	53 (19%)	63,6 (50%)	100 (48%)
Lê Văn	15 (5%)	16,1 (12%)	19 (9%)
Sái (Thái?) Văn	10 (3,5%)	3,7 (3%)	16 (8%)
Trần Xuân	9 (3,2%)	4,1 (3%)	26 (12.5%)
Trần Văn	9 (3,2%)	5,9 (5%)	12 (6%)

Các họ hàng ở trong làng như vậy là cực kỳ tập trung, nhưng sự phân tích lại vấp phải trường hợp đặc biệt là họ Nguyễn Văn làm nhiễu các dữ kiện. Nếu như loại trừ toàn bộ họ này, người ta tìm thấy những dữ kiện đúng với thực tế sau : bốn dòng họ có quy mô khiêm tốn, tập hợp từ 12 đến 25 gia đình với khoảng từ 50 đến 100 người trong mỗi dòng họ, và tổng cộng có từ 200 đến 300 người (1/3 dân số trong làng). Nếu như người ta công nhận rằng một phần ba những người có họ Nguyễn Văn đều thuộc về cùng một dòng họ, thì những số liệu hợp lý là như sau : 5 dòng họ tập hợp từ 12 đến 35 gia đình với khoảng từ 50 đến 140 cá nhân trong một dòng họ, và tổng số là 450 người (một nửa làng). Ước lượng này chúng tôi cho dường như là đúng, và lấy đó làm cơ sở tính toán.

Năm dòng họ ở Quỳnh Lôi, mà đa số các kỳ mục đã được lựa chọn trong đó, chiếm khoảng 50 mẫu, tức là 40% số ruộng đất cầm cố. Điều này cho chúng ta một tỷ lệ tập trung cao hơn, và được thể hiện dưới hình thức này, hình như nó nói lên mối tương quan giữa tầng lớp hương lý, kỳ hào với sở hữu ruộng đất và mối tương quan này thường được xem như là một *Deux ex machina** của khoa biên soạn lịch sử. Ở đây cần phải rất rõ ràng vì hiện tượng phức tạp hơn người ta tưởng.

Trước hết, chúng ta hãy nhận xét rằng mối liên hệ giữa các *kỳ hào* và các *dòng họ* ở đây

dựa trên một cơ sở số liệu : trong số 49 kỳ hào, chỉ có 12 người không thuộc về 5 dòng họ trên chiếm 25%. Nhưng đó không phải là một tỷ lệ bất thường , vì cũng có một tỷ lệ dân làng như thế không thuộc về 5 dòng họ trên. Cuối cùng, tỷ lệ đó chỉ có nghĩa nếu như người ta giả định trước là có một sự gắn bó thực sự trong mỗi dòng họ : sự thống nhất chỉ đạo, các mục tiêu được đặt ra, sự hài hoà của các mối quan hệ giữa các cá nhân. Trong trường hợp ngược lại, người ta có nguy cơ bị lừa bởi một trò chơi chữ, bởi vì người ta đã sắp xếp trong cùng một loại những gia đình mà ngoài cái tên gọi ra, có lẽ cũng chẳng có gì là chung với nhau hết. Nói một cách khác, dòng họ chỉ có ý nghĩa với chúng tôi với tính cách là hệ thống thuần nhất bao gồm một cộng đồng có hệ thống cấp bậc, có ý thức về các lợi ích của nó mà mục đích vừa rõ ràng (nếu không phải là được xác định), vừa là chung cho tất cả các thành viên. Nhưng ở Quỳnh Lôi, chẳng có gì chứng tỏ như vậy. Ở đây quan niệm về gia đình hẹp hơn, chỉ cần tập hợp vài hộ (foyer) là đủ. Vì tầm cỡ gia đình nhỏ như vậy nên đã làm giảm đi khuynh hướng và khả năng tập trung ruộng đất để trở thành những địa chủ lớn. Như vậy mục đích làm giàu ở đây không phải bằng cách chiếm hữu ruộng đất mà chính là chiếm lấy các tước vị trong làng vừa đem lại tiền và nhất là vừa đem lại uy tín. Và nếu có một sự tập trung thì không phải là tập trung ruộng đất mà là tập trung quyền lực. Thiên hướng của cá nhân hay của gia đình là sự thăng tiến xã hội hơn là sự tích lũy của cải. Bọn đầu sỏ trong các làng xã vào cuối thế kỷ XIX còn chưa gộp gia sản ruộng đất vào kho tàng các công cụ thống trị. Một phần tư thế kỷ sau, tình hình diễn ra hoàn toàn khác, ví dụ về làng Đông Nhân ở gần đó (cách Quỳnh Lôi 500m) minh họa cho sự thay đổi ấy : năm 1923, gia đình nhà Cai, nắm giữ các quyền lực trong thôn xóm có tài sản riêng chiếm tới 1/3 số ruộng đất đánh thuế của làng [27]. Do đó cần nhấn mạnh đến sự quá độ về niên đại ấy và không nên đưa vào quá khứ những thực tế tồn tại sau đó. Sự thận trọng này không phải bao giờ cũng được tuân thủ. Quan niệm cho rằng hễ là kỳ hào thì phải là địa chủ đã trở thành một huyền thoại trước thực tế của làng Quỳnh Lôi. Vì rằng người ta đã không tính đến tính lịch sử và tính thời đại của hiện tượng này. Có những điều là sự thực của năm 1923, nhưng không phải là thực tế của năm 1902. Đã có nhiều thay đổi trong thời kỳ ấy.

Được đặt trong bối cảnh lịch sử và địa lý của nó, trường hợp của Quỳnh Lôi đã chứng minh khá rõ rệt hiện tượng chuyển tiếp giữa Hà Nội và vùng ngoại vi vào cuối thế kỷ XIX. Trước hết là sự chuyển tiếp về không gian giữa thành phố, điểm tựa của chính quyền thực dân, và vùng nông thôn xung quanh vẫn bị đặt dưới chính quyền phong kiến Việt Nam. Sau đó là sự chuyển tiếp về chính trị giữa quyền lực của bộ máy quan lại cũ, bộ máy này nếu như vẫn duy trì được toàn bô uy thế của nó thì đã bị tước mất những phương tiện cụ thể để thực thi quyền hành trước sự hiện diện của một chính quyền thực dân ở sát cạnh. Cuối cùng là sự chuyển tiếp về kinh tế : việc bán đợ ruộng đất đã tạo ra một sự cân bằng giữa hai cực là sự phân phối toàn bộ các ruộng đất công và sự lén lút tư hữu hoá những ruộng đất ấy. Trái lại, một phía là thành phố, là chính quyền thực dân và là chế độ ruộng đất ở đô thị dựa vào việc tích lũy của cải về ruộng đất ; một phía khác là làng xã và bộ máy kỳ hào với thái độ không rõ ràng của các quan lại đối với bộ máy đó và là khối lượng ruộng đất công phải chia cho tất cả mọi dân đinh. Giữa hai phía đó và giữa hai thời đại đó, các tài liệu lưu trữ về Quỳnh Lôi đã giúp cho chúng ta sáng tỏ phần nào sự tiếp xúc giữa cái cũ đang mất đi và mầm mống của những cái mới đang ra đời.

Tính chất hai mặt đó xuất hiện trước hết là trong việc sử dụng ruộng đất : trên 100 mẫu thì có 80 mẫu là ruộng đất công, chắc chắn là như thế, nhưng trong số đó chỉ có 8 mẫu được phân phối, còn 27 mẫu dành cho công việc quản lý của làng và 45 mẫu để bán. Ruộng đất công tuy vẫn tồn tại về mặt pháp lý, nhưng đã có một hình thức sở hữu mới xuất hiện. Hình thức này không xoá bỏ hình thức cũ mà đan xen với nó. Sự chiếm hữu tư nhân về ruộng đất nằm trong các cơ chế về ruộng đất ở làng xã. Mặt khác, tính hai mặt thứ hai là việc bán đợ ruộng đất ngày càng xích lại gần với việc tư hữu tư nhân

về ruộng đất, vì hợp đồng kéo dài rất lâu. Như vậy là phương thức sở hữu cũng như phương thức phân phối ruộng đất công đã là dấu hiệu của một tình trạng chuyển tiếp.

Còn trong lĩnh vực chính trị, lĩnh vực tổ chức chính quyền làng xã càng phức tạp hơn và nó gắn với hệ thống cũ hơn là gắn với hệ thống thuộc địa của thế kỷ XX. Sự chuyển tiếp ở đây ít mạnh mẽ và rõ ràng hơn. Dường như trong cấu trúc chính trị của làng xã vẫn chưa ghi nhận những sự thay đổi trong khi trong kết cấu kinh tế đã bắt đầu có những chuyển biến. Chúng ta hãy lưu ý rằng do việc cầm cố ruộng đất công - đã trở thành quy tắc - việc sử dụng những con dấu giả và việc không có những địa bạ gốc đã nói lên khá rõ quyền tự trị của làng xã trước chính quyền phong kiến và thực dân. Có lẽ đó là đặc tính chủ yếu của xã hội nông thôn cổ truyền Việt Nam nói chung. Việc chuyển nhượng ruộng đất đã diễn ra ở Quỳnh Lôi cả trước và sau khi thiết lập chế độ thuộc địa. Lúc đầu chế độ này tránh đặt lại vấn đề quyền hạn của các kỳ mục, vì nó muốn duy trì một nhóm những người trung gian giúp việc hạn chế và có thể kiểm soát được. Hơn nữa, theo chúng tôi, vào cuối thế kỷ XIX, phong trào chiếm ruộng đất công và tập trung ruộng đất chưa diễn ra trên quy mô lớn. Sự ổn định xã hội do đó chưa bị đe dọa. Vì lẽ nếu như việc bán đợ ruộng đất công đã làm giàu cho các kỳ mục thì cũng làm lợi cả cho nhiều dânđinh khác. Trường hợp Quỳnh Lôi đã chứng minh điều đó. Trong những thập kỷ tiếp theo, ngược lại, chính quyền thực dân đã sử dụng tất cả mọi thủ đoạn để xóa bỏ quyền lực của các kỳ hào: cấm kiện cáo ra Tòa, cấm cầm cố ruộng đất công nếu không được phép của Công sứ vào năm 1903 ; xoá bỏ chứng nhận của kỳ hào đối với đơn xin lập đồn điền vào năm 1910 ; thủ tiêu Hội đồng kỳ mục, thành lập Hội đồng tộc biểu năm 1921. Song chính sách kiểm soát làng xã này (1903-1930) lại diễn ra cùng lúc với quá trình chiếm ruộng công làm ruộng tư đã rất phổ biến ở nông thôn [28]. Nói một cách khác, chính sách kiểm soát việc phân phối ruộng đất công của chính quyền thuộc địa là nhằm thu hẹp sự tự trị của làng xã. Như vậy hình như sự tự trị của làng xã và việc phân phối ruộng đất công là không thể thỏa hiệp được với nhau. Người ta có thể nghĩ rằng nếu các vị kỳ mục muốn được thuận lợi cho sự sở hữu lớn thì trước hết là họ tạo ra cho bản thân họ, chứ không phải là cho nông dân. Vậy là quá trình tư hữu hoá ruộng đất công đã diễn ra ở Quỳnh Lôi một cách từ từ dưới hình thức chuyển đổi từ ruộng đất công sang ruộng đất cầm cố dài hạn và cuối cùng là ruộng đất tư. Những thực tế của những năm đầu thế kỷ XX, nhất là của những năm 1920 cho phép chúng ta nghĩ rằng quá trình này ngày càng mạnh mẽ.

Đó là dấu hiệu của một sự chuyển biến về chiều sâu trong giới kỳ hào ở làng xã. Trở thành những sở hữu chủ ruộng đất, họ đã chuyển từ cách làm giàu bằng con đường thăng tiến quan lộ sang cách làm giàu bằng tích tụ và đầu cơ ruộng đất.

CHÚ THÍCH

(1) Y. Henri, "Économie agricole en Indochine" (Hanoi, IDEO, 1932), tr. 109 và các trang tiếp theo.

(2) Năm 1711, có một cuộc cải cách lớn về công điền, công thổ trước hết là nhắc lại tất cả các nguyên tắc trước đó (không được chuyển nhượng, không được sử dụng tùy tiện, phân chia định kỳ), nhưng các điều khoản 3 và 8 của quy chế này lại cho phép các làng chia các ruộng đất ấy theo tập quán của mình, trên thực tế là công nhận quyền tự trị của làng trước chính quyền trung ương. Năm 1732, một quy định khác được ban hành cho phép sự lựa chọn người ra làm Lý trưởng là do làng tiến hành. Những thông tin này lấy trong cuốn *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, quy chế năm Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711) do Deloustal dịch sang chữ Pháp trong *Revue Indochinoise*, 1925, tr. 281-303.

(3) Khu vực ngoại ô (trước đây là huyện Vĩnh Thuận) là khu vực xung quanh Hà Nội, trong thời gian 1899-1915, nằm giữa những vùng giáp ranh của thành phố và con đường vòng quanh. Khu vực này chiếm khoảng 4.000 ha và gồm 60 làng, trong đó có làng Quỳnh Lôi. Năm 1915, nó có tên là huyện Hoàn Long.

(4) LTVN (Lưu trữ Việt Nam), Mairie de Hà Đông, 1294. *Làng Quỳnh Lôi 1901 - 1903*. Hồ sơ không đánh số : *Phân phối ruộng đất công ở Quỳnh Lôi.*

(5) *Lời khai của các hương lý, kỳ mục và Lý trưởng Quỳnh Lôi về việc phân phối công điền, công thổ (15/8/1901). Danh sách những người chiếm ruộng đất công ở Quỳnh Lôi, do Lý trưởng lập (22/8/1901). Danh sách những người dân ở Quỳnh Lôi để phân phối ruộng đất công (10/1/1902) và Danh sách 275 văn tự giao ruộng đất công của làng Quỳnh Lôi cho những người dân đinh. Những văn tự đã quá hạn 3 năm (10/1/1902).*

(6) Một số điểm về phương pháp : Cách tính toán của chúng tôi là dựa vào những số liệu mà chúng tôi cho là chắc chắn - Ở đây chúng tôi loại bỏ những dữ liệu không chính xác, những chữ viết không rõ ràng. Ví dụ tên Nguyễn Văn Dụ trong sổ về ruộng đất cầm cố có thể nhận ra qua tên Nguyễn Văn Gju trong sổ phân phối, nhưng chúng tôi chỉ hoà hai tên đó với nhau khi những văn kiện phụ đem lại cho chúng tôi bằng chứng rằng đó là cùng một người. Mặt khác, vì những lý do thống kê, chúng tôi không chú ý những miếng đất (1 miếng = 36 m^2, nghĩa là 1/100 của mẫu), song đơn vị tính diện tích đó cũng ít quan trọng và một số thăm dò chứng minh rằng điều đó không hề làm biến đổi các kết quả chung (tổng cộng chỉ là vài sào trên gần 300 mẫu).

(7) Năm 1903, Boussard-Bonnefoy ước lượng dân số Quỳnh Lôi có 486 người, tức là có mật độ dân số 3,5 người /1 ha. Theo các Sổ địa bạ, thì có khoảng 900 dân, thành thử mật độ dân số khi đó lại là 6 người / 1ha. Dù sao thế vẫn là thấp hơn mật độ trung bình là khoảng trên dưới 8,2 dân /1ha, đối với toàn bộ khu vực ngoại ô Hà Nội.

(8) LTVN. Mairie de Hà Đông 1048 : Sổ thuế của huyện Thọ Xương năm 1894. Những con số chúng tôi đưa ra ở đây không có trong Sổ địa bạ mà do chúng tôi tổng hợp lại, do đó chỉ là những con số ước lượng.

(9) Một mẫu (3.600 m^2) = 10 sào = 100 miếng. Do đó 3 mẫu = khoảng 1 hécta.

(10) LTVN. Mairie de Hà Đông, 1294. Những con số này được ghi chú trong bản nháp của viên quan cai trị.

(11) LTVN. Mairie de Hà Đông 1293 : Làng Quỳnh Lôi, 1884-1900, cặp Hồ sơ số 1. Các văn tự viết bằng chữ Nôm.

(12) Ngân sách của làng Quỳnh Lôi năm 1924. LTVN - Mairie de Hà Đông, 2400. Toàn bộ ngân sách năm đó là 1.562 đồng. Hai khoản chi tiêu lớn nhất là "Các chi phí về xây dựng" (26%) và tu bổ đình, chùa, miếu mạo (13%).

(13) Sổ Địa bạ về đất cầm cố, danh mục 4 : Nguyễn Văn Sở.

(14) Một bản báo cáo gửi lên Thống sứ về vấn đề này (ký tên : không rõ) nói đến sự chuyển nhượng ruộng đất công như là một "nguy cơ xã hội và chính trị". LTVN - RST 72865, *Ruộng đất công làng xã. Những ghi chú về công điền, công thổ, phương tiện sống duy nhất của quần chúng nông dân ở Bắc Kỳ, 1932.* Mở đầu, tr.1.

(15) Đạo dụ 20-4-1894 quy định phải đăng ký các văn tự ở huyện, chứ không phải ở làng để tăng cường sự kiểm soát hành chính việc di nhượng ruộng đất công. Cũng quy định phải đăng ký các văn tự cầm cố trong một thời gian là ba tháng, kể cả các văn tự ký trước khi ban hành đạo Dụ; 3 tháng sau, không có một văn tự nào được đệ trình trong toàn xứ Bắc Kỳ. Nhưng chỉ vài tháng sau, đạo Dụ đã bị bãi bỏ.

(16) Vụ việc này bắt đầu với những đơn kiện của Nguyễn Văn Huệ chống lại một người tên là Ngọc vì đã chiếm đoạt 1 sào đất công. Vụ án tuy nhẹ, nhưng khi tiến hành điều tra, chính quyền phát hiện được rằng chỉ có một phần rất nhỏ ruộng đất công đã được phân phối, còn phần chủ yếu đã được cầm cố cho tư nhân ; do đó đã có một cuộc điều tra thứ hai, kỹ hơn, làm rõ chế độ ruộng đất của làng.

(17) Người ta chỉ thấy có 6 mẫu 3 sào cho "người ngoài" thuê, đó là những người ở các làng lân cận : Lạc Trung, Vĩnh Thụy và Thanh Nhàn (Danh sách những người có ruộng đất công).

(18) Việc tập hợp những tên người này hoàn toàn không thỏa mãn, bởi vì ruộng đất thuộc về cùng một người sở hữu có thể được xếp vào tên những người khác nhau. Ví dụ, chúng tôi không hề tìm thấy một chỉ dẫn nào về 1 người tên là Nguyễn Thị Chiên, chắc chắn đây là vợ của một người khác được hưởng ruộng đất cầm cố.

(19) Năm 1893, 1 sào ruộng đem bán đợ được trung bình 42 quan tiền (ligatures). Cũng ở thời kỳ đó, thuế đánh vào 1 xuất đinh là 5 quan 2 tiền. Do đó mua ruộng đợ là khá đắt, phải đóng mất 8 năm tiền thuế đinh. Khi đó là thời kỳ lớn "trở về làng" và người ta lao vào các ruộng đất canh tác. Trái lại đến năm 1900, giá cả hình như giảm xuống : 1 sào có 25 quan, khi chính quyền định kết thúc thực tiễn đó.

(20) Danh mục thứ 40 của Địa bạ.

(21) Các số liệu này do P.Gourou cung cấp trong cuốn : "*L'Utilisation du sol en Indochine*", Paris, Hartmann, 1940, trang 232-234.

(22) Đây là những danh mục 106, 130, 131, 134, 135, 181, 260, 275 và 276.

(23) Số lượng của các kỳ mục không nhiều (24 người trên 132 người và gần 34 mẫu trên 127,5 mẫu), miễn cho chúng tôi phải lập một bảng thống kê về những người không phải là kỳ mục, vì các kết quả cũng ít thay đổi.

(24) Năm 1911, với lý do là đúc một cái chuông cho làng, Lý trưởng Nguyễn Văn Chín đã bán 13 chỗ ngồi của các bô lão lấy một số tiền là 414 đồng. LTVN - Mairie de Hà Đông. Làng Quỳnh Lôi (1911-1913), Hồ sơ số 1297. *Báo cáo số 224 của Tri huyện cho quan cai trị vùng ngoại ô.*

(25) Ví dụ : Biển thủ 77,5 đồng trên 258,34 đồng tiền thuế. LTVN, Quỳnh Lôi 1884 - 1900. Tài liệu số 271 : Biển thủ 117 đồng từ việc bán ngôi thứ trong làng. LTVN, Quỳnh Lôi 1908-1910. *Thư của dân gửi cho Công sứ*, 2/6/1908.

(26) Trong hàng nghìn ví dụ, xem tài liệu Cục Lưu trữ Quốc gia Việt Nam - Mairie de Hà Đông : Làng Quỳnh Lôi (1908-1910), Hồ sơ số 1296, đơn khiếu nại của dân gửi lên quan cai trị ngày 2/6/1908 : Lý trưởng Sái (Thái?)Văn Vũ biển thủ 2 mẫu ruộng. Về phát canh lén lút ; xem 1297, 1911-1913 ; Lê Văn Hảo cho Nguyễn Văn Dụ thuê 5 sào 2 miếng, hàng năm lấy 10 đồng, từ 1908 đến 1911 (Báo cáo số 243, 18/7/1911).

(*) Deux ex machina = Trời sinh ra thế, hay là một chìa khoá mở được tất cả.

(27) Theo tài liệu do tác giả sưu tầm ở LTVN.

(28) Đạo Dụ ngày 20 tháng 4 năm Khải Định thứ 8 (4/6/1923) trên thực tế đã dự kiến rằng tất cả những ruộng đất công chiếm giữ từ ngày 8/2/1923 và từ 20 năm sẽ giao toàn quyền sở hữu cho người chiếm giữ chúng, do một sự phán quyết của Toà án có thẩm quyền. Còn có thể có mức dưới 20 năm, nếu đất đai ấy đã được xây dựng. Như người ta hình dung, những người có một chức vị nào đó sẽ vội vàng làm cho sự chiếm đoạt của họ trở thành sở hữu và những người chưa làm việc đó sẽ làm việc đó bằng vài đồng bạc với các kỳ mục trong làng. *Phong trào này rất mạnh ở vùng ngoại ô Hà Nội, ở đó ruộng đất có một giá trị đầu cơ mạnh* : đã có 79 bản phán quyết trao quyền sở hữu từ 1/10/1930 đến 31/3/1931 trong vùng ngoại ô (huyện Hoàn Long).

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG RUỘNG ĐẤT CÔNG Ở LÀNG CÂU HOAN (HUYỆN HẢI LĂNG - QUẢNG TRỊ) (THẾ KỶ XIX)

BÙI THỊ TÂN *

I - TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT

Làng Câu Hoan (nay là xã Hải Thiện, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị) được thành lập sớm, từng nổi tiếng là một làng có số dân đông, ruộng đất nhiều. Ở Câu Hoan hiện nay còn lưu giữ được bộ điền và số liệu ruộng đất của làng này vào các năm Cảnh Trị thứ 7 (1669), Cảnh Hưng thứ 40 (1779), Gia Long thứ 15 (1816) và Thành Thái thứ 7 (1895). Ngoài ra, còn có thêm một số Khoán ước, Hội ước có đề cập đến đinh điền, một số giấy tờ xung quanh các vụ kiện ruộng đất được làm vào thế kỷ XIX [(1)]. Trên cơ sở các nguồn tư liệu đó, chúng tôi xin phác họa lại tình hình ruộng đất của Câu Hoan trong vài thế kỷ qua và tìm hiểu phương thức sử dụng ruộng đất công ở đây vào thế kỷ XIX, nhằm rút ra những nét đặc trưng giúp cho việc nghiên cứu về tình hình ruộng đất và làng xã ở khu vực này trong thời kỳ phong kiến trước đây.

Bộ điền của Câu Hoan làm năm 1669 cho biết tổng diện tích đất đai của làng này khi ấy là 1450 mẫu 4 sào 3 thước, số ruộng đất khai phá đưa vào sử dụng trước đó và số mới được đưa thêm vào bộ điền năm 1669 cụ thể như sau :

Loại ruộng đất	Trước năm 1669	Năm 1669
1. Điền (ruộng)	548mẫu 6 sào 8 thước 1 tấc	tăng thêm296 mẫu 3 sào
- Ruộng hạng nhất	22 mẫu 1 sào	20 mẫu
- Ruộng hạng hai	60 mẫu 4 sào	25 mẫu
- Ruộng hạng ba	466 mẫu 1 sào 8 thước 1 tấc	251 mẫu 3 sào
2. Ruộng tam bảo	không ghi	5 mẫu 7 sào 3 thước 3 tấc
3. Quan thổ	không ghi	200 mẫu 2 sào 10 thước
4. Hoang thổ, mộ địa, thủy đạo, sa tác	không ghi	398 mẫu 4 sào 12 thước 5 tấc

Theo tài liệu này, trước năm 1669, Câu Hoan mới có 548 mẫu 6 sào 8 thước ruộng (không có số liệu về đất). Khoảng thời gian từ đợt làm bộ điền trước đến năm 1669, khi có lời đề nghị của Ký lục Vũ Thừa Phi với Chúa Nguyễn Phúc Tần cho đo đạc lại ruộng đất thực canh của nhân

* Khoa Lịch sử - Đại học Tổng hợp Huế.

dân, chia hạng, đánh thuế và đặt làm ruộng công thì ở làng này nhân dân đã khai phá, mở rộng thêm được 296 mẫu 3 sào ruộng (không kể đất). Số ruộng đất khai phá thêm này đang đặt ngoài bộ điền chưa phải nộp thuế. Điều này phù hợp với tình hình chung do chính sách quản lý ruộng đất còn khá lỏng lẻo của họ Nguyễn trong thời gian đầu mới vào trấn thủ Thuận - Quảng, nó đã có tác động trực tiếp đến đời sống nông dân ở các làng xã ở vùng này, mà phần lớn diện tích đang được mở rộng hoặc mới tạo lập. Nhờ đó họ Nguyễn đã thu hút được đông đảo dân nghèo từ các tỉnh phía Bắc di cư vào khai khẩn, làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt kinh tế, xã hội ở đây. Sự gia tăng nhanh về dân cư và sự phát triển đất đai của làng Câu Hoan còn được tiếp tục ở các thế kỷ XVIII và XIX. Dưới đây là các số liệu theo bộ điền của làng làm vào năm 1779, 1816 và 1895.

Loại ruộng đất	Năm 1779	Năm 1816	Năm 1895
1. Công điền	403 mẫu 2 sào 7 thước	620 mẫu 9 sào 4thước	627 mẫu 1thước 5 tấc
- hạng nhất	37 mẫu 5 sào	42 mẫu 1 sào	không phân hạng
- hạng nhì	43 mẫu	20 mẫu 4 sào	-
- hạng ba	118 mẫu 5 sào	439mẫu 5sào 7thước 5tấc	-
- thu điền, phù sa ở Hải Hạc	204 mẫu 2sào 7 thước	118 mẫu	-
2. Quan thổ hạng ba	107 mẫu 3 sào	không ghi	19mẫu 3sào 8thước 2 tấc
3. Thổ trạch	260 mẫu 5 sào	-	không ghi
4. Ruộng tư	419mẫu 3sào 6thước 5tấc	314mẫu 3sào 14thước 6tấc	182 mẫu 8sào 2thước 5 tấc 6 phân
5. Tam bảo, thần từ	30 mẫu 5 sào	5mẫu 7sào 3 thước 3 tấc	5mẫu 7sào 3thước 3 tấc
6. Đất tư	không ghi	không ghi	99 mẫu 9thước 3tấc
Tổng cộng	1220 mẫu 8 sào 13thước	941 mẫu 6 sào 9 thước 9 tấc	933 mẫu 9 sào 8 tấc 6 phân
hoang nhàn, mộ địa, sa tác	229 mẫu 5 sào 5thước 5 tấc	232mẫu 7sào	không ghi

Đợt làm bộ điền vào năm 1779, ruộng đất đã canh tác của làng đạt đến mức cao nhất. Phần mới được khai phá thêm đưa vào sử dụng nhiều hơn so với năm 1669 là 169 mẫu 9 sào 7 thước, trong đó riêng thổ canh, thổ cư đã tăng 167 mẫu 6 sào 10 thước. Ruộng tư xuất hiện với số lượng lớn, chiếm 34,35% tổng diện tích đất đai canh tác. Điều đáng lưu ý là từ năm 1669 đến năm 1779, tổng diện tích đất đai của làng không đổi, chỉ có diện tích mới được khai thác thêm tăng như đã nêu. Khi làm bộ điền vào năm Gia Long thứ 15 (1816), đất đai của làng thu hẹp còn lại 1174 mẫu 3 sào 9 thước 9 tấc, so với năm 1669 và năm 1779 đã giảm hơn 276 mẫu. Các loại ruộng đất công, tư được ghi chép trong mỗi bộ điền lại không phân hạng đầy đủ nên việc xem xét sự chuyển biến của từng loại rất khó khăn. Về ruộng tam bảo, ruộng thần từ, số liệu ghi chép trong các năm 1669, 1816, 1895 đều không đổi, riêng năm 1779 tăng lên nhiều lần, có lẽ

gồm cả đất và ruộng do làng cấp chăng? Từ năm 1779 đến năm 1816, công điền tăng hơn 100 mẫu, tư điền giảm với số lượng tương đương [(2)]. Từ năm 1816 đến năm 1895, công điền tiếp tục tăng 6 mẫu 1 thước 5 tấc, tư điền lại giảm 131 mẫu 5 sào 12 thước 1 tấc. Riêng đất (có lẽ riêng thổ canh) đến lúc này chủ yếu thuộc quyền sở hữu tư nhân [(3)].

Như vậy quá trình tư hữu hoá ruộng đất ở Câu Hoan lại không diễn tiến bình thường theo "thông lệ của lịch sử", trái lại công điền ngày càng gia tăng, tư điền giảm mạnh. Số tư điền giảm đi này không hoàn toàn công hữu trở lại mà chuyển hóa rất đa dạng, phức tạp. Chẳng hạn từ năm 1816 đến năm 1895, ruộng tư giảm hơn 131 mẫu 5 sào, nhưng ruộng công chỉ tăng hơn 6 mẫu. Trong số ruộng đất tư giảm sút đi, tư liệu còn lại cho biết khi đào sông Vĩnh Định, Nhà nước đã lấy của làng này 21 mẫu 1 sào 9 thước 6 tấc 4 phân ruộng của tư nhân. Trong thời gian này, các điền chủ ở Câu Hoan đã bán cho thôn Thuận Nhơn 22 mẫu 8 sào. Cộng cả hai khoản là 44 mẫu. Nhiều tư liệu còn cho biết, làng này thường xuyên cho thuê hoặc bán ruộng đất công để chi tiêu cho công việc chung của làng. Đồng thời ngay trong thế kỷ XIX, nhân dân trong làng vẫn tiếp tục khẩn hoang thêm ruộng đất đã đưa vào bộ điền chịu thuế hoặc đang để ngoài. Tại một tờ trình của hương lão, lý lịch làng Câu Hoan làm ngày 4 tháng 8 năm Tự Đức thứ 20 (1867) cho biết từ đợt làm bộ điền năm 1816 đến năm 1867 làng đã ba lần báo trưng khẩn thêm được 47 mẫu ruộng. Công việc khẩn hoang, mở mang diện tích ở Câu Hoan được tiến hành khá thường xuyên, nhưng nhiều và tập trung nhất là vào các thế kỷ XVII và XVIII. Từ cuối thế kỷ XVIII và trong suốt thế kỷ XIX, việc khai hoang của Câu Hoan có giảm sút. Điều này phần nào đã phản ánh tác động của những biện pháp, những chính sách mà chính quyền đương thời thi hành. Như vậy số ruộng đất tư của Câu Hoan giảm sút chủ yếu là do các chủ ruộng bán cho người ngoài, còn số ruộng đất công gia tăng thêm phần nhiều là do nhân dân khai hoang thêm, tập trung ở cánh đồng Hải Hạc. Có một tình trạng khá phổ biến được làng này chấp nhận là cho phép những người ở các làng khác được thuê hoặc mua hẳn ruộng đất của các chủ tư nhân trong làng. Hiện tượng xâm canh, xen cư diễn ra là nguyên nhân gây nên các vụ tranh giành, kiện tụng về ruộng đất giữa Câu Hoan với các làng xung quanh. Đó cũng là một lý do làm cho đất đai của làng bị thu hẹp nhiều vào thế kỷ XIX.

Về sự phân bố ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân, ngoài phần ruộng của các chủ cá thể, ở đây còn có phần ruộng đất các họ, nhất là những họ khai canh đều có khá nhiều ruộng đất của riêng của họ (ngoài số ruộng đất do làng cấp). Ngoài việc thu hoa lợi chi phí cho xây dựng, tu sửa nhà thờ, cúng tế, ăn uống, các ngày giỗ, tảo mộ ; có một số họ còn chia cho con cháu dưới các dạng khác nhau (chia hoa lợi hoặc chia tiền đấu ruộng) [(4)].

II - PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG RUỘNG ĐẤT CÔNG VÀO THẾ KỶ XIX

Qua phần trình bày trên đã cho thấy vào thế kỷ XIX ruộng đất công ở Câu Hoan còn chiếm một tỷ lệ lớn hơn ruộng đất tư rất nhiều và có xu hướng gia tăng. Trong tập tài liệu về ruộng đất của làng còn lưu giữ được một bản Khoán ước làm ngày 25 tháng 6 năm Tự Đức thứ 9 (1856). Khoán ước có 25 điều khoản thì đã giành 15 điều khoản quy định việc cấp ruộng đất công chi cho các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, trường học, công dụng điền, lương điền... của làng; 10 điều khoản còn lại quy định về việc bảo vệ các công trình công cộng trong làng, các chức vụ và trách nhiệm của Hội đồng làng, quyền lợi và nghĩa vụ của dân "hạ bạc" (dân Bến Bãi)... Số ruộng đất trích lại đều được quy thành tiền và giao cho tập thể hoặc cá nhân quản lý để thu

hoa lợi. Theo văn bản này, số ruộng đất công của làng trước khi chia cho các thành viên được giành lại một phần chi cho các khoản với số lượng cụ thể như sau :

STT	Khoản chi	Số lượng ruộng đất	Quy thành tiền
1	Công dụng điền	38 mẫu 3 sào 14 thước	405 quan 8 tiền
2	Tế tự: đình, chùa, các lễ tiết nông nghiệp	28 mẫu 1 sào	
3'	Học điền	9 mẫu 5 sào	148 quan (trừ 5 sào giao cho từ phu)
4	Trả công cho Chủ bộ, Lý trưởng	2 mẫu	Không định giá
5	Lương điền	mỗi lính được cấp 1 mẫu	làng chi thêm 170 quan cho các Lễ lớn
6	Người già	phần ruộng phù sa (không rõ số lượng)	

Trừ ruộng cấp lương điền cho lính, ruộng phù sa cấp cho các cụ già không có số liệu cụ thể, số ruộng trích lại theo văn bản này là 77 mẫu 9 sào 14 thước. Đây chưa phải là con số cuối cùng và cố định. Chẳng hạn để khuyến khích việc học, làng có Hội ước quy định thưởng tiền và ruộng cho những người đỗ đạt qua các kỳ thi với số lượng từ 1 mẫu đến 3 sào được canh tác suốt đời (ngoài ra còn có tiền, lễ tạ gồm trâu, bò, lợn v.v...) (5).

Do ruộng đất công của Câu Hoan nhiều nên hễ làng có việc gì cần chi tiêu, các vị chức sắc, hương lão, lý dịch trong làng lại đem cho thuê, có khi đem bán hàng trăm mẫu ruộng đất để lấy tiền sử dụng. Hai thôn Thuận Nhơn, Thuận Đức ra đời ngay trên đất của Câu Hoan trước đây, chủ yếu là do Hội đồng làng đã công khai hoặc lén lút bán ruộng công (6). Đặc biệt, khoản công dụng điền thì ngày càng gia tăng. Làng có khoản công dụng điền để lý dịch chi tiêu, các giáp cũng được cấp công dụng điền rất nhiều gồm cả ruộng, vườn tranh, rừng cây. Các giáp còn trực tiếp quản lý các ruộng giành cho lễ tiết nông nghiệp : Hạ ương, Hạ lễ, Dương lễ, miếu Âm hồn... với số lượng khá lớn. Tập tài liệu của làng còn ghi được thể thức chia ruộng đất, rừng cây cho 4 giáp vào năm 1870 theo cách phân hạng, định giá. Trong lần chia này, số lượng ruộng đất của mỗi giáp tăng lên nhiều, không còn giữ ở mức như Khoán ước năm 1856 quy định nữa (riêng về ruộng, giáp được ít nhất là 30 mẫu 5 sào, giáp được nhiều nhất là 30 mẫu 9 sào với giá tiền từ 150 quan đến 155 quan). Trong một số văn bản còn ghi lại loại công điền của làng được đặt làm ruộng biếu cho những người có công với làng. Người được nhận ruộng biếu có quyền sử dụng suốt đời, và trong một số trường hợp có người được cấp luôn làm tư điền (ví dụ Khoán ước quy định thưởng ruộng cho những người đóng góp cho làng xã số tiền lớn trong các dịp làng tổ chức quyên góp) (7). Chúng ta khó mà biết được con số chính xác các loại ruộng do làng trích ra này, vì nó gồm có nhiều loại ruộng và cũng biến đổi theo năm tháng, ví như có việc chi theo lệ thường và có việc chi bất thường. Chẳng hạn để bù vào số tiền thuế ruộng của làng thiếu hụt năm 1863 và năm 1864 gồm có hơn 600 quan tiền, Lý trưởng phải trình với Hội đồng làng xin "phát mãi" ngay 37

mẫu 4 sào ruộng và 4 phần ruộng ở xứ Phù Sa, 4 phần đất biền tranh , cộng được 961 quan tiền thanh toán vào khoản thuế của hai năm trên [8].

Có thể nói số ruộng đất công mà Câu Hoan trích ra để chi tiêu cho các khoản quá nhiều và sử dụng cũng hết sức đa dạng, phức tạp.

Dưới đây chúng tôi xin trích giới thiệu một đoạn trong bản báo cáo của hương lão, lý dịch trong làng này với Doanh điền sứ của tỉnh Quảng Trị vào năm 1867 để thấy cụ thể hơn tình trạng sử dụng, phân bố các loại ruộng đất của làng khi ấy : "... Nay xem địa bộ còn ghi thực trưng công, tư điền thổ và ruộng tam bảo của làng cộng được hơn 940 mẫu. Trong số ấy đã trừ mở rộng sông Vĩnh Định (2 lần) và bán cho thôn Thuận Nhơn cộng được hơn 44 mẫu. Đất bãi, đất thổ là 104 mẫu, ruộng bù tô thuế là 1 mẫu, ruộng tam bảo là 5 mẫu, các họ, các điền chủ canh phần trưng ruộng tư là 209 mẫu. Năm Tự Đức thứ 18 lại trích ra làm ruộng xã thương là 60 mẫu . Tổng cộng lại số ruộng đất là 423 mẫu; 517 mẫu ruộng đất còn lại làng chúng tôi đã sử dụng vào các việc xây dựng đình làng, nhà thờ, miếu võ ; làm tự điền cùng lương điền, công dụng điền cho các chức sắc và lính tráng là 290 mẫu. Chỉ còn hơn 227 mẫu phân cấp cho các hạng dân xã để sinh sống và chịu nộp thuế [9].

Nếu đem so sánh với số lượng công điền ghi trong bộ điền năm 1816 thì số ruộng đất còn lại để quân cấp cho các hạng dân trong làng chỉ chiếm một tỷ lệ rất khiêm nhường là hơn 30%. Trừ các loại ruộng đất cấp cho cá nhân và đình chùa, còn hầu hết số ruộng đất trích lại đều được phân hạng, định giá tiền cho thuê để chi tiêu. Trong đó có nhiều loại ruộng đất đã trở thành đặc ân cho một số người thuộc đẳng cấp trên. Một bản bổ sung cho Hương ước đã ghi rõ : "Năm trước làng có trích ra một số ruộng đất đã được đo đạc, phân hạng, định giá cho những người chiếu theo phẩm hàm cao thấp được nhận mua để hàng năm lấy tiền mua lễ vật cúng tế và chi tiêu việc làng..." [10]. Nhiều tài liệu khác cũng phản ánh tinh thần này.

Tóm lại, tình trạng cho thuê ruộng đất công ở làng Câu Hoan diễn ra khá phổ biến, nhất là vào thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX. Người ở ngoài làng cũng được phép đến đây thuê ruộng, mua ruộng đất cày cấy hoặc phát canh lại. Đây là nét khác biệt ở Câu Hoan so sánh với nhiều làng xã khác, nhất là ở Đồng bằng Bắc Bộ. Trong bản báo cáo của hương mục, giáp trưởng ở Câu Hoan vào năm 1846 có ghi : "... Nhiều năm trước đây làng ta đã có hội ước về việc đốn chặt cây cối, đo đạc ruộng đất cho thuê để lấy tiền chi tiêu cho công việc làng, cứ chiếu theo thời giá mỗi lúc mà cho thuê... Bất kể là người ở trong làng hay ở làng khác, nếu ưng thuận trả đúng số tiền thì vẫn được thuê". Theo tài liệu này, số ruộng đất mà làng cho thuê lúc ấy là 93 mẫu 1 sào, trong số này các vị chức sắc, lý trưởng, chức dịch, giáp trưởng trong làng nhận thuê 36 mẫu 7 sào, người ngoài làng nhận thuê 54 mẫu 4 sào, có người thuê tới 16 mẫu trên một xứ đồng [11].

Theo lệ làng, ruộng đất công sau khi đã trích ra để chi cho các khoản trên, còn lại đem chia đều cho các giáp để rồi từng giáp lại phân phối cho các thành viên của mình. Ở đây giáp là đơn vị cơ sở của làng. Làng chia quan viên, chức sắc và dân đinh thành 4 giáp và gọi theo tên 4 xóm. Giáp được trực tiếp quản lý và sử dụng phần công điền rất lớn. Các giáp trưởng, các thủ chỉ của giáp đều nằm trong bộ máy điều hành công việc chung của làng. Khi nhận khẩu phần công điền, dân đinh trong mỗi giáp cũng được phân hạng theo "phép nước lệ làng". Tuy Câu Hoan vốn có tiếng là làng có nhiều ruộng đất, nhưng trong thực tế khẩu phần công điền của mỗi dân đinh từ đầu thế kỷ XIX chưa bao giờ vượt quá 5 sào. Cụ thể, theo bản báo cáo của hương lão, lý dịch của Câu Hoan năm 1867, trong số 227 mẫu ruộng đất công còn lại được phân cấp cho 530 người thuộc các hạng sau : chức sắc : 45 người ; biền binh các

loại : 55 người ; chính nạp : 76 người ; viên tử : 8 người ; lão nhiêu, lão hạng, cô nhi, quả phụ : 346 người.

Làng Câu Hoan không thiếu ruộng đất, số ruộng đất hoang ở đây còn nhiều, hàng năm vẫn tiếp tục được khai khẩn, nhưng vào những năm nửa sau thế kỷ XIX, các tư liệu còn lại của làng cho biết trong nhiều năm Câu Hoan bị đói kém, dân phải bỏ làng quê đi phiêu tán khá phổ biến, kinh tế tiểu nông sa sút. Có những năm làng bị thiếu ruộng với số lượng lớn do những người được chia ruộng công vẫn phiêu dạt, làng phải bán hàng loạt ruộng đất đi để bù thuế. Thế là ruộng đất lại tập trung vào trong tay bọn địa chủ nhà giàu ở trong làng và ở các làng lân cận. Biện pháp quyên góp cứu đói và quỹ xã thương cũng không giải quyết được. Đó cũng là tình trạng khá phổ biến ở nông thôn nước ta lúc ấy.

Nhìn chung lại, vấn đề sở hữu, tình hình phân bố, sử dụng ruộng đất công ở Câu Hoan thời phong kiến rất phức tạp. Làng xã thực sự là đơn vị sở hữu và điều tiết, phân phối nguồn tài sản lớn nhất của cộng đồng là ruộng đất công trên cơ sở "phép nước lệ làng", còn Nhà nước chỉ nắm ruộng đất của xã thôn trên danh nghĩa với mục đích chính là thu thuế. Hương ước và các bản bổ sung, các Hội ước... của làng thường xuyên có những sự sửa đổi, những quy định mới về việc bảo vệ, phân phối, sử dụng... các loại ruộng đất thuộc quyền quản lý của làng. Đó là nguyên nhân quan trọng làm cho bộ phận ruộng đất công ở đây được duy trì với số lượng lớn và ngày càng gia tăng do thường xuyên có diện tích mới được khai thác đưa vào sử dụng. Mặt khác, dưới tác động của kinh tế hàng hoá, hiện tượng thuê đấu, mua bán các loại ruộng đất diễn ra khá phổ biến. Ruộng đất tư phát triển và chiếm một tỷ lệ đáng kể vào những năm cuối thế kỷ XVIII, nhưng sang thế kỷ XIX giảm sút dần. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là các chủ ruộng ở Câu Hoan đã bán ruộng đất cho các làng. Tình hình ruộng đất đó đã có ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống làng quê trong những thế kỷ qua.

CHÚ THÍCH

(1) Các tư liệu này đều là nguyên bản chữ Hán, hiện nay đang lưu giữ tại xã Hải Thiện. Các bản dịch do ông Nguyễn Đình Thảng, nguyên cán bộ giảng dạy Khoa Ngữ văn thực hiện.

(2) Cách phân hạng ruộng đất của mỗi thời kỳ ghi trong bộ điền không giống nhau nên khó có thể so sánh cụ thể.

(3) Bộ điền năm 1816 không ghi thổ canh, thổ cư nên không có số liệu để so sánh.

(4) Theo "Mục lục văn khế sự tích" của họ Lê cho biết ngoài 3 mẫu biếu điền do làng cấp, họ Lê còn có 28 mẫu ruộng tư. Tám phái của họ này con có ruộng phái. Vào năm 1898, họ Đỗ có tất cả 19 mẫu 9 sào 14 thước 1 tấc ruộng . ..v.v.

(5) Bản Hội ước của làng Câu Hoan lập ngày 1 tháng 9 năm Tự Đức thứ 12 (1859).

(6) Thôn Thuận Nhơn trưng 120 mẫu 7 sào 8 thước ở Bàu Dinh và Cồn Miếu. Hào lý làng Câu Hoan còn bán cho một số người ở làng bên 50 mẫu ruộng ở xứ Tràm Đò tía, lập thành thôn Thuận Đức.

(7) Năm 1865, gặp năm mất mùa đói kém, đình làng giột nát cần sửa chữa, làng Câu Hoan đã bổ sung Hương ước, đặt thưởng cho những người xuất nhiều tiền đóng góp để cấp phát cứu người nghèo. Điều khoản bổ sung này có đoạn ghi : "Người nào tình nguyện xuất từ 500 quan tiền đến 900 quan tiền thì làng trích 1 sào ruộng tư của bản xã để thưởng, từ 1500 quan tiền trở lên thì được thưởng tư điền 2 sào làm hương hoả vĩnh viễn để canh tác".

(8) Tờ trình bán ruộng đất do Lý trưởng Đặng Hữu Thanh làm ngày 1 tháng 10 năm 1870.

(9) Bản báo cáo của hương lão, lý dịch làng Câu Hoan trình lên quan Doanh điền sứ tỉnh Quảng Trị làm ngày 4 tháng 8 năm Tự Đức thứ 20 (1867).

(10) Biên bản bổ sung Hội ước làm ngày 25 tháng giêng năm Tự Đức thứ 24 (1871).

(11) Bản báo cáo của Hương mục, Giáp trưởng làng Câu Hoan làm năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) và Biên bản họp của quan viên, trưởng lão làng nay làm ngày 7 tháng 2 năm 1852 và ngày 21 tháng giêng năm 1872.

QUA MỘT BẢN ĐỊA BẠ ĐỜI THÁI ĐỨC GÓP PHẦN TÌM HIỂU CÔNG CUỘC KHẨN HOANG ĐẤT BÀU TRÒN

(QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG)

HUỲNH CÔNG BÁ *

Vừa qua trong quá trình đi điền dã tại thôn 8 (Phú Lộc), xã Đại An, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, chúng tôi có tìm được một bản địa bạ đời Thái Đức năm thứ 8 (1785). Đây là một loại địa bạ xưa còn tồn tại rất ít trên đất Quảng Nam, mà trước đây các phái đoàn nghiên cứu của Viện Viễn Đông Bác cổ thường gọi là "tiền bộ", là một trong những cơ sở để họ xác định tiền hiền trong các làng xã thuộc tỉnh Quảng Nam cũ.

Địa bạ gồm có 12 tờ (24 trang), giấy bổi, khổ 29,5cm x 17,5cm, chữ Hán - Nôm. Trang bìa ghi "Ất Tỵ niên - Thần bộ - Phú Châu thuộc, Bàu Tròn châu". Niên đại ghi : "Thái Đức bát niên, thập nguyệt nhị thập thất nhật" (ngày 27 tháng 10 năm Thái Đức thứ 8 - 1785). Đoạn mở đầu (tờ 2a) viết : "Điện Bàn phủ nội phủ, Phú Châu thuộc, thổ số Bàu Tròn châu. Trùm Nãm Lê Tất Sĩ, Giáp Thanh Lê Tất Đặng, Giáp Vân Đỗ Viết Vân, Cha Trang Trương Viết Thiện, Cha Trường Lê Viết Túc bổn châu đẳng. Thần kê : Nhất thừa khai do Ất Tỵ niên thừa hữu thể bộ Thăng - Điện nhị phủ, thần dân đẳng mỗ danh hữu công tư điền thổ, cứ kim canh trực khai tiêu đầu nộp. Tái từ truyền hứa bỉ đẳng tự siêu tự đạc, thẳng dư can mẫu cao tiêu khai tận ngữ. Chí nội bổn châu bỉ đẳng dĩ đầu khai túc số. Tư bí thừa khai bổn thổ các danh thực canh dĩ đầu nộp quan thuế, tịnh thuỷ khai, tăng tục, các khoảnh, cụ trần vu thứ".

Tạm dịch như sau :

"Số liệu đất đai của châu Bàu Tròn, thuộc Phú Châu, phủ Điện Bàn. [Các điền chủ] thuộc bổn châu gồm có Trùm Nãm Lê Tất Sĩ, Giáp Thanh Lê Tất Đặng, Giáp Vân Đỗ Viết Vân, Cha Trang Trương Viết Thiện, Cha Trường Lê Viết Túc v.v... Kính trình : Vâng lệnh kê khai theo thể chế địa bạ năm Ất Tỵ của hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn, thần dân chúng tôi gồm có những họ tên đã nêu có một số ruộng đất công tư hiện đang canh tác xin trực tiếp kê khai để nộp thuế. Lại theo sự cho phép dân chúng tôi được tự đo đạc số diện tích mẫu sào để kê khai đầy đủ. Đến nay trong bổn châu chúng tôi đã kê khai đầy đủ các số liệu. Nay bổn châu chúng tôi xin vâng lệnh kê khai số ruộng đất thực canh đã nộp thuế, cùng với số khai khẩn buổi đầu và số tăng khai thêm về sau, tất cả các khoảnh, xin được trình bày một cách đầy đủ theo thứ tự liệt kê như sau".

Sau đó địa bạ liệt kê số ruộng đất, vườn ở các khoảnh, diện tích xứ tọa lạc, do "tiền canh" hay "tăng khai", đông tây tứ cận từng khoảnh của 8 chủ hộ : Trùm Nãm Lê Tất Sĩ, Giáp Thanh Lê Tất Đặng, Giáp Vân Đỗ Viết Vân, Cha Trang Trương Viết Thiện, Cha Trường Lê Viết Túc, Giáp Lành Nguyễn Viết Thống, Mụ Thạc Nguyễn Thị Nai và Mẹ Đào Hồ Thị Cúc. Tổng cộng toàn bổn châu "tang cán tư thổ lục thập mẫu lục cao ngũ xích lục thốn" (60 mẫu 6 sào 5 thước 6 tấc). Trong đó phần "tiền canh" là 36 mẫu 9 sào, phần "tăng tục" là 23 mẫu 7 sào 5 thước 6 tấc. Đó là số ruộng đất chịu thuế. Ngoài

---

* Khoa Lịch sử - ĐHSP Huế.

ra còn có 30 mẫu 1 sào 14 thước 4 tấc đất "tự miếu" (đất chùa, đất miếu), đất "thổ khư" (đất gò), đất "do thủy phá thành giang" (đất bị lở xuống sông) v. v... Và cuối cùng là phần cam đoan và "bổn châu đồng điểm chỉ".

Nhưng quan trọng nhất của bản địa bạ này là phần liệt kê cụ thể số ruộng đất của các chủ hộ cùng với những cước chú về nguyên lai số ruộng đất này : Do "tiền canh" hay do "tăng khai" (hoặc "chiếm canh"). Trong "tiền canh" thì do "tạo mãi" hay "do tổ phụ, thân thúc, thân huynh, thân tỉ, thân đệ lưu lai" v.v... Đó là những thông tin rất quý giúp cho chúng ta tìm hiểu về công cuộc khẩn hoang đất Bàu Tròn.

Về địa danh Bàu Tròn, sách "Ô châu cận lục" của Dương Văn An ra đời vào giữa thế kỷ XVI cho thấy trong số 66 xã của huyện Diện Bàn ghi trong sách này không có tên Bàu Tròn. Đối chiếu với những hiểu biết về quá trình dịch chuyển của con sông Vu Gia và những địa danh phụ cận, chúng tôi cho rằng có thể lúc bấy giờ vùng đất này hãy còn là một bãi cát, lau cói um tùm, đất đai trũng thấp, điều kiện định cư không thuận lợi. Trong khi đó ở xung quanh đất đai hãy còn nhiều, con người chưa khai phá hết, nên cũng chưa ai đến đây khẩn hoang lập thành xã hiệu. Trong một tấm bia đá của chùa Phổ Khánh, xã Ái Nghĩa nằm sát địa phận châu Bàu Tròn, lập năm Vĩnh Trị thứ 3 (1678) [1] có nói đến hai xứ đất nơi chùa tọa lạc là xứ Sa Khố có nghĩa là "Kho cát", tức là một đụn cát nằm dọc bờ sông ; và xứ Suối Giữa tức là một nhánh sông (hay lạch sông) tách ra từ sông Vu Gia chạy song song với một nhánh sông chết ven địa phận châu Bàu Tròn. Hai lạch sông này tạo cho vùng đất Bàu Tròn châu trở thành như một cồn cát hay một doi cát. Như vậy có thể nói cho đến giữa thế kỷ XVI, vùng đất Bàu Tròn châu chưa được người Việt đến khai phá.

Đến "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn viết vào năm 1776, địa danh Bàu Tròn châu mới thấy có. Tuy nhiên bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội [2] đã nhận lầm từ chữ Nôm ra chữ Hán nên đã dịch "Bàu Tròn" thành "Bào Luân" khiến cho người nghiên cứu không nhận ra. Sách của Lê Quý Đôn tuy viết vào giữa thế kỷ XVIII, nhưng ở mục "Danh số phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang, trại ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam", ông đã căn cứ vào danh hiệu phủ, huyện, tổng, thuộc, xã, thôn, phường, giáp, ấp, châu của họ Nguyễn chia đặt ở hai xứ trước đây ghi chép lại [3]. Như vậy nó phải là danh sách thống kê của nửa đầu thế kỷ XVIII và có thể vốn có từ thế kỷ XVII. Bởi vì với "phép duyệt tuyển" theo đề nghị của Đào Duy Từ vào năm 1632 thì Nhà nước phải nắm kỹ danh mục các tổng, xã để buộc các tổng, xã lập sổ hộ tịch, trên cơ sở đó lấy quân và thu thuế.

Căn cứ vào phổ hệ của tộc Lê (tất) được dân làng thừa nhận và được phái đoàn nghiên cứu của Viện Viễn Đông Bác cổ đến tận chỗ nghiên cứu, thẩm tra, xác định vào ngày 6 tháng 12 năm Bảo Đại thứ 19 (1944) xác nhận là tộc tiền hiền số 1 của làng, thì các ông Lê Tất Sĩ và Lê Tất Đặng đứng ra lập địa bạ vào năm Thái Đức thứ 8 là đời thứ 3. Điều này hoàn toàn phù hợp với những ghi chú trong địa bạ về ruộng đất "tiền canh" của hai ông ấy có bộ phận do "tổ phụ lưu lai" (tức ông nội để lại). Dựa vào đó, chúng tôi khẳng định rằng ông tổ của tộc này cùng với một số tộc họ khác trong làng đã đến khai phá và lập xã hiệu cho vùng đất Bàu Tròn sớm nhất cũng chỉ là vào giữa thế kỷ XVII.

Tên gọi Bàu Tròn châu là bắt nguồn từ tên gọi của một bàu nước nằm cạnh làng, tục gọi là Bàu Tròn, vốn là một nhánh sông chết, tách ra từ sông Vu Gia, trải dài theo chiều dài của làng và ăn sâu xuống giáp giới với ba thôn Ái Nghĩa Nam, Ái Mỹ Tây và Quảng Hóa Phú. "Bàu Tròn châu" có nghĩa là "một bãi đất bồi ven Bàu Tròn", đồng thời cũng là một đơn vị hành chánh cơ sở của xứ Đàng Trong, một trong số 38 châu của tổng Đại thuộc huyện Phú Châu, phủ Điện Bàn, xứ Quảng Nam. Ngày nay cái bàu nước đó đã bị lấp cạn, chỉ còn lại cái tên "sông lấp" và một dọc ruộng trũng làm chứng cho khu vực hồ nước ngày xưa.

Những lưu dân đầu tiên đến khai phá vùng này, mà địa bạ "Thái Đức bát niên" có ghi lại, đó là thủy tổ của các tộc Lê (tất), Đỗ (viết),

Trương (viết), Lê (viết), Nguyễn (viết) đã phải vừa phát bổi để dựng nhà làm ruộng, lại vừa trồng bổi để giữ phù sa, thúc đẩy nhanh quá trình bồi tụ, khiến cho "bạch sa" trở thành "phù thổ". Nhờ đó mà từ bãi hoang, cỏ rậm buổi ban đầu, chỉ mấy chục năm sau đã mở ra 36 mẫu 9 sào đất thục. Lại trải qua mấy chục năm sau nữa, đến niên hiệu Thái Đức thứ 8 (1785) đã có tới 60 mẫu 6 sào 5 thước 6 tấc. Cụ thể như sau :

- Tổ tiên của tộc Lê (tất) trước đây khai phá được 18 mẫu 5 sào 2 thước. Đến đời của hai ông Lê Tất Sĩ và Lê Tất Đặng (tính đến năm 1785) khai phá thêm được 16 mẫu 4 sào 1 thước 9 tấc.

- Tổ tiên của tộc Đỗ (viết) trước đây khai phá được 9 mẫu 3 sào 3 thước. Đến đời của ông Đỗ Viết Văn (tính đến năm 1785) khai phá thêm được 4 mẫu 9 sào 6 thước.

- Tổ tiên của tộc Trương (viết) trước đây khai phá được 3 mẫu 1 sào. Đến đời của ông Trương Viết Thiện (tính đến năm 1785) khai phá thêm được 1 mẫu 2 sào 14 thước.

- Tổ tiên của tộc Lê (viết) trước đây khai phá được 1 mẫu 7 sào 10 thước. Đến đời của ông Lê Viết Tứ (tính đến năm 1785) khai phá thêm được 2 sào 14 thước 7 tấc.

- Tổ tiên của tộc Nguyễn (viết) trước đây khai phá được 2 mẫu 5 sào. Đến đời của ông Nguyễn Viết Thống (tính đến năm 1785) khai phá thêm được 3 sào 14 thước.

Ngoài ra còn có hai bà goá chồng, không rõ tổ tiên bên chồng thuộc tộc nào : Một là bà Hồ Thị Cúc được tổ tiên để lại cho 7 sào, còn bà khai phá thêm được 4 sào (tính đến năm 1785). Hai là bà Nguyễn Thị Nai tạo mãi được 1 mẫu.

Từ tình hình ở làng "Bàu Tròn châu", và ở một số làng khác trên đất Quảng Nam mà chúng tôi đến thực địa cho thấy đến giữa thế kỷ XVII ở Quảng Nam vẫn còn có nhiều nơi chưa được khai phá và chưa có xã hiệu. Do đó công cuộc khai phá đất Quảng sẽ vẫn còn được tiếp tục đẩy mạnh trong thế kỷ sau.

CHÚ THÍCH

(1) Huỳnh Công Bá - "Bài văn bia chùa Phổ Khánh". Tạp chí Hán - Nôm, số 2/1991, tr.93.

(2) (3) Lê Quý Đôn - "Toàn tập". Tập I. Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.86, 78.

Trịnh Hoài Đức... *(Tiếp theo trang 11)*

Tây, song vẫn không bị đồng hoá, lai tạp ; trái hẳn lại chúng ta vẫn giữ được cái cốt cách vững chãi, cái bản lĩnh tự cường, để trên cơ sở đó xây dựng nên một nền văn hoá dân tộc tiên tiến về nội dung và phong phú về hình thức.

CHÚ THÍCH

(1) Võ Trường Toản người huyện Bình Dương, phủ Gia Định, học rộng tài cao, nhưng không theo Tây Sơn mà cũng không chịu theo Nguyễn Ánh, ở ẩn tại quê nhà dạy học. Tác phẩm của ông có "Hoài cổ ngâm" bằng văn nôm.

(2) Tập hợp các bài thơ của Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh.

(3) Gia Long lên ngôi vua chia Nam Kỳ thành ra 5 trấn là Phiên An (Gia Định), Biên Hoà (Trấn Biên), Vĩnh Thanh (Vĩnh Long - An Giang), Vĩnh Tường và Hà Tiên.

(4) Có ý kiến cho rằng bộ sách "Gia Định thành thông chí" còn có một số quyển khác nữa, nhưng đã bị thất lạc.

(5) Chỉ hai phủ Thăng Bình và Diên Bàn thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay. Triều đình Nhà Nguyễn đã khai thác mỏ vàng ở đây.

(6) Một loại trầm quý có nhiều dầu.

(7) Theo bản dịch của Đoàn Thăng (Tư liệu của khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội).

(8) "Đồng Khánh dư địa chí lược" được soạn vào năm đầu đời Đồng Khánh (1886) không chép các tỉnh thuộc xứ Nam Kỳ mà chỉ chép các tỉnh thuộc xứ Bắc Kỳ và xứ Trung Kỳ.

(9) "Đại Nam nhất thống chí" do Cao Xuân Dục và Lưu Đức Xứng soạn năm Thành Thái thứ 18-1900 và khắc in năm Duy Tân thứ 4 - 1910, so với các cuốn trước có nhiều tài liệu hơn, nhưng chỉ chép các tỉnh thuộc xứ Trung Kỳ do Triều đình Huế thống trị trên danh nghĩa lúc đó mà thôi.

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC VÀ THỰC HIỆN CHỦ NGHĨA THỰC DÂN CŨ CỦA PHÁP Ở LÀO (1893-1954)

HOÀI NGUYÊN *

Nước Lào tuy là mục tiêu xâm lược cuối cùng của thực dân Pháp trên bán đảo Đông Dương, nhưng trước khi chiếm cứ nước Lào năm 1893, thì năm 1887 Pháp đã thành lập Liên bang Đông Dương là một tổ chức hệ thống khu vực thuộc địa do Pháp nắm toàn quyền thống trị, nghĩa là Đông Dương cũng như nước Lào nằm trong khu vực "đất trống" - những nước có chế độ phong kiến lạc hậu và có nền kinh tế thấp kém là đối tượng tranh giành, chia nhau của các nước tư bản phát triển châu Âu lúc bấy giờ. Do đó số phận của nước Lào cũng đã bị định đoạt.

Trước khi đế quốc Pháp xâm lược, nước Lào đã bị phong kiến Xiêm thống trị trong hơn 100 năm, bị chia xẻ thành những tỉnh của Xiêm, và nằm trong ý đồ của phong kiến Xiêm muốn đồng hoá về mặt dân tộc, văn hoá, kinh tế và lãnh thổ nước Lào.

Ở Luangprabang, tuy Xiêm vẫn duy trì Nhà vua Lào, nhưng lại đặt dưới quyền cai trị của viên quan Khâm sai Xiêm. Một số vùng biên giới phía Đông của nước Lào bị phụ thuộc vào phong kiến Nhà Nguyễn của VN. Biên giới vùng phía Bắc của nước Lào thì phụ thuộc vào Miến Điện hoặc Sip Soong Phăn-na (Nam Trung Quốc).

Các địa phương của nước Lào lúc ấy còn mang tính chất cát cứ và do lãnh chúa ở từng vùng cai quản, chịu thần thuộc với các nước láng giềng.

Còn phong kiến Xiêm tuy đang thống trị nước Lào, nhưng vào khoảng cuối thế kỷ XIX cũng đã bị đế quốc Anh từ Ấn Độ phát triển sang khống chế một số vùng phía Bắc nối liền với Miến Điện (sau khi đã thôn tính xong Miến Điện). Đế quốc Anh còn muốn lợi dụng Xiêm nhanh chóng rải quân chiếm đóng vùng Tây Bắc VN để ngăn chặn đế quốc Pháp từ VN và Campuchia kéo vào nước Lào cản trở việc thâm nhập vào vùng Vân Nam (Trung Quốc) của đế quốc Anh.

Đất nước Lào từ sau những cuộc khởi nghĩa của Chậu A Nu (1821-1828) bị thất bại đang như con thuyền không lái, giai cấp phong kiến Lào hầu như đã hoàn toàn đầu hàng và cam chịu thân phận làm tay sai cho phong kiến Xiêm, để mặc cho đất nước Lào bị xâu xé.

I. THỜI KỲ TRƯỚC KHI ĐẾ QUỐC PHÁP CHÍNH THỨC XÂM LƯỢC LÀO

Như chúng ta đã biết, đế quốc Pháp vẫn có âm mưu xâm chiếm các nước trên bán đảo Đông Dương, trong đó có nước Lào, vì các nước này nằm trong vùng đất "bỏ hoang" lúc bấy giờ chưa có đế quốc nào đến. Đế quốc Pháp phải chạy đua với các nước đế quốc Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha ở khu vực Thái Bình Dương trong việc xâm chiếm các nước thuộc địa, giành giật thị trường trên thế giới.

* Thành phố Huế.

Mở đầu là Mouhot, nhà sinh vật học Pháp từ Bangkok đến Luangprabang năm 1861 để nghiên cứu sinh vật học (tất nhiên là y còn phục vụ cho mục đích chính trị của đế quốc Pháp nữa). Đến năm 1866, Phái đoàn thám hiểm sông Mékong do Doudart de Lagrée và Francis Garnier chỉ huy từ Sài Gòn, ngược sông Mékong vào nước Lào đến Vân Nam (Trung Quốc) với mục đích mà Légendre đã ghi trong "Nos empires coloniales" như sau : "Con sông lớn này từ đâu tới, đã chảy qua những sự cố nào, đưa đường tới những dân tộc nào; ...*nước Pháp có nhiệm vụ đối với khoa học cũng như đối với quyền lợi bản thân*, phải đến lượt mình tìm cách chọc thủng bức màn dày bao trùm từ lâu trên bán đảo Đông Dương này", và tiếp theo y kết luận : "Đây là một cuộc du hành khủng khiếp, tàn bạo nhất trong thế kỷ này... cuộc du hành đó đã xác định một cách dứt khoát *sự cần thiết đối với nước Pháp là phải chiếm một vị trí ưu thế ở phía Bắc, địa điểm thìa khoá vào Trung Hoa*".

Tiến tới một bước nữa, năm 1885, Pavie được bổ nhiệm làm Phó Lãnh sự ở Luangprabang để cùng với Thái Lan xem xét tại chỗ, xác định biên giới.

(Lúc này Pháp đã chiếm được Bắc Bộ, VN (1883), nhân việc Thái Lan tranh giành vùng Sip-song Châu-thay (Tây Bắc VN) với Triều đình Nhà Nguyễn do âm mưu của Anh muốn giành giật với Pháp như đã nói ở phần trên, nên với danh nghĩa bảo vệ Triều đình Nhà Nguyễn Pháp đã đến nơi điều tra, xem xét việc này ; đồng thời cũng lấy cớ dựa vào các Hiệp ước 1883-1884 ký với Nhà Nguyễn, Pháp cho rằng mình có quyền thay mặt cho Triều Nguyễn để bảo hộ những vùng đất của nước Lào phụ thuộc.

Thực chất nhiệm vụ của Phái đoàn Pavie lúc này là muốn tách nước Lào ra khỏi ảnh hưởng của Xiêm, giành về cho Pháp, tìm đường thông thương tới những vùng đất mà Pháp đang yêu sách với VN. Trong lúc đó tư bản Pháp cũng tổ chức "Thương đoàn của Pháp ở Lào" đi theo Pavie và yêu cầu Chính phủ Pháp dùng vũ lực cấp tốc xâm chiếm nước Lào để mở rộng thị trường của Pháp trên thế giới. Chuyến hàng đầu tiên của "Thương đoàn" này gửi theo Phái đoàn của Pavie bán là 50 tấn hàng.

Sau một thời gian ở nước Lào và hoạt động ở vùng biên giới Việt - Lào với những thủ đoạn mua chuộc, mị dân để chinh phục những lực lượng chống đối (ở vùng Tây Bắc VN), Pavie đã bộc lộ rõ ý đồ của thực dân Pháp được ghi lại trong nhật ký của y ngày 23/3/1888 : "Tôi nói lên lý tưởng - mà tôi say sưa - *là biến nước Lào thành đất Pháp* với sự đồng tình của nhân dân".

Tiếp đó, bằng mọi thủ đoạn chính trị mua chuộc Nhà vua Lào để hợp pháp hoá sự thừa nhận "bảo hộ" của Pháp đối với nước Lào, dùng danh nghĩa của Triều đình Nhà Nguyễn đẩy quân Xiêm ra khỏi các vùng ảnh hưởng của VN, bằng quân sự đưa quân từ VN lên đóng ở các vùng phía Nam Lào để tranh chấp với lực lượng Xiêm, đưa tàu chiến vào Vịnh Bangkok để uy hiếp, buộc Xiêm phải ký kết Hiệp ước 10/1893 nhường phần đất ở phía tả ngạn của nước Lào cho Pháp ; tất cả đã đưa tới sự xâu xé, chia nhau lãnh thổ nước Lào giữa Pháp và Xiêm (mà đằng sau Xiêm là đế quốc Anh).

Còn đối với giai cấp phong kiến Lào lúc bấy giờ, một giai cấp thống trị quá hèn yếu, họ lại xem đế quốc Pháp là "ân nhân" cứu vãn nước Lào ra khỏi bàn tay tàn bạo của phong kiến Xiêm và đem "trao lại" cho Nhà vua Lào. Vì vậy từ đó giai cấp phong kiến Lào đã hoàn toàn trở thành người phục vụ trung thành, đắc lực nhất của đế quốc Pháp.

II. THỜI KỲ TỪ SAU KHI PHÁP CHÍNH THỨC XÂM LƯỢC LÀO (1893) CHO ĐẾN KHI CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT 1914-1918 KẾT THÚC

Đối với đế quốc Pháp, trong thời kỳ này Pháp ra sức đàn áp các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân các bộ tộc Lào, ổn định tình hình chính trị, cấu kết với giai cấp phong kiến Lào

để xây dựng bộ máy cai trị trong toàn quốc cũng như để xây dựng hạ tầng cơ sở ở nước Lào đặng phục vụ cho kế hoạch khai thác thuộc địa của Pháp ở nước này.

1. Về chính trị.

+ Phân định biên giới

Đối với nước Lào (và Đông Dương nói chung), Pháp tiến hành ổn định các vùng biên giới, chia cắt lại đất đai thuộc các xứ trong bán đảo Đông Dương thông qua các Nghị định :

- Nghị định năm 1894-1903 quy định về đất Sầm Tớ, Mường Xôi thuộc Lào.

- Nghị định năm 1899 về vùng Đắc Lắc thuộc Trung Bộ - VN.

- Nghị định năm 1899 về các vùng Sédang, Hạ Long thuộc Trung Bộ - VN.

- Nghị định năm 1904 về vùng Stungtreng - Siamprang cho Campuchia.

- Nghị định năm 1905 về vùng Bassac trở về Lào...

+ Tổ chức bộ máy hành chính cai trị ở nước Lào

Trên cơ sở của hệ thống cai trị cũ của Triều đình phong kiến Lào, Pháp đã thay đổi tổ chức hành chính cấp cao ở nước Lào cho phù hợp với ý đồ thống trị của chúng.

Từ năm 1895 đến năm 1899, Pháp chia nước Lào làm hai khu vực là Hạ Lào và Thượng Lào đặt dưới quyền của hai viên quan chỉ huy cao cấp người Pháp và trực thuộc với Toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội.

Nhưng từ năm 1899 Pháp lại xoá bỏ 2 khu vực này và hợp nhất làm một đặt dưới quyền cai trị của viên Khâm sứ Pháp lúc đầu đặt ở Savannakhét sau là Vientiane.

Pháp còn chia nước Lào thành 12 tỉnh và ở mỗi tỉnh đặt dưới quyền cai trị của một Công sứ người Pháp.

Pháp vẫn giữ nguyên bộ máy hành chính ở các mường, tà xẻng, bản... của phong kiến Lào như cũ, nhưng họ phải chịu sự thống trị của các viên quan người Pháp và bộ máy cai trị của chúng ở cấp tỉnh.

+ Với Vương triều Luangprabang

Lúc đầu Pháp chỉ khoanh lại địa phận Luangprabang (cả Sayaburg và Paklay) cho Nhà vua Lào. Nhà vua Lào chỉ còn là hình ảnh tượng trưng cho uy quyền cũ của nước Lào mà thôi, hoàn toàn không có quyền lực gì đối với vận mệnh của đất nước và nhân dân các bộ tộc Lào.

Riêng ở Luangprabang, quyền quyết định cũng do Công sứ Pháp với danh nghĩa là "bảo hộ" bên cạnh Nhà vua Lào. Cho đến tháng 8/1941, Pháp mới mở rộng quyền cai quản cho Nhà vua Lào thêm 6 tỉnh ở phía Bắc (về danh nghĩa) và lập Chính phủ bù nhìn do Phó vương Phetxarat làm Thủ tướng.

+ Thực hiện sự câu kết với phong kiến Lào

Nói là Pháp câu kết với bọn phong kiến Lào, nhưng về thực chất đây là quan hệ giữa thầy và tớ, vì điều cơ bản nhất là Pháp nắm quyền chi phối toàn bộ đất đai, tài nguyên và nhân lực của nhân dân các bộ tộc Lào trong tay chúng.

Nhưng muốn thực hiện được quyền chi phối đó, Pháp phải sử dụng đến bộ máy thống trị lâu đời của giai cấp phong kiến Lào, nhất là ở các cấp cơ sở. Còn Nhà vua Lào chỉ là tượng trưng, với một quyền lực về tinh thần còn rơi rớt lại để giúp cho Pháp thi hành những công việc hoàn toàn có lợi cho Pháp. Để trả công cho bọn phong kiến Lào, đồng thời để kìm hãm sự phát triển của xã hội Lào, Pháp vẫn duy trì những hình thức bóc lột phong kiến và tiền phong kiến đối với nhân dân các bộ tộc Lào như các chế độ "cuông", "lam", "cá kển" cống nạp, phạt vạ.... Còn đối với Nhà vua Lào, Pháp trả lương và cho Nhà vua hưởng lao dịch, quyền chiếm đất đai, rừng núi, nhưng có hạn chế thay cho quyền sở hữu bao trùm của Nhà vua trước đây là "Châu Pha", "Châu Phen đin", có nghĩa là Nhà vua Lào là chúa tể của bầu trời và đất đai của nước Lào.

2. Thuế khoá và dịch vụ.

Bên cạnh những hình thức bóc lột phong kiến và tiền phong kiến mà nhân dân lao động của các bộ tộc Lào đã phải chịu đựng từ đời này sang đời khác, thì nay họ còn phải chịu đựng thêm sự bóc lột của đế quốc Pháp nữa : đó là thuế khoá và lao dịch. Pháp đã áp đặt nhiều thứ thuế gián thu và thuế trực thu lên đầu nhân dân các bộ tộc Lào ngay từ khi chúng mới đến thay chân bọn phong kiến Xiêm cai trị đất nước này. Đáng chú ý nhất là lúc ấy ở nước Lào Pháp đã thi hành chính sách đánh thuế thân kết hợp với lao dịch, một sự kết hợp giữa hình thức bóc lột đế quốc và hình thức bóc lột phong kiến.

- Nghị định năm 1890 quy định ở vùng Hạ Lào :

+ Một người Lào phải đóng 2 đồng (đồng Đông Dương bằng bạc, sau này bằng giấy) thuế thân và làm 10 ngày lao dịch.

+ Một người Khạ (dân tộc thiểu số) phải đóng 1đ50 thuế thân và làm 15 ngày lao dịch.

- Nghị định năm 1898 quy định ở Thượng Lào :

+ Một người Lào phải đóng 2 đồng thuế thân và làm 20 ngày lao dịch.

- Thông tư năm 1905 lại thống nhất cả hai vùng Thượng Lào và Hạ Lào làm một và quy định :

Mỗi người Lào phải đóng 2 đồng thuế thân và làm 20 ngày lao dịch trong một năm, chuộc 1 ngày lao dịch là 0đ10.

(Sau này tiền thuế thân lên 7đ và số ngày lao dịch lên 60 ngày/1 người/1 năm).

- Nghị định năm 1901 quy định : mỗi gia đình Lào phải đóng 0đ50 thuế tiêu thụ rượu...

Các khoản thuế khoá và lao dịch này đã đè nặng trên lưng nhân dân lao động Lào, nhiều người không đủ tiền nộp thuế phải bán mình làm "gia nô", gây nên những sự căm phẫn lớn trong nhân dân các bộ tộc Lào. Do đó nhiều cuộc nổi dậy chống Pháp của nhân dân các bộ tộc Lào đã xảy ra liên tục, mãnh liệt. Nói về nguyên nhân của sự nổi dậy chống Pháp ở nước Lào hồi đó, Henri Maitre đã phải thú nhận trong "Les Juncles Mọi" như sau : "Thuế má tăng vọt lên, nhiều thứ thuế xưa nay chưa từng có nay phải nộp cho người Pháp. Thuế thân trước đây quy định là 6 hào nay tăng vọt lên 2đ. Số người được miễn thuế giảm dần..." và "phu phen nặng nhọc, mỗi người phải đi phu 2 tháng trong một năm, không kịp hồi sức".

3. Bình định và trị an.

Năm 1894, Pháp ra Nghị định thành lập lực lượng bảo an ở nước Lào (bao gồm phần lớn là lính người Việt và chỉ huy là người Pháp), xây dựng đồn bốt ở các tỉnh và ở các vùng xung yếu.

Nhưng chỉ một thời gian im ắng lúc đầu, khoảng 7-8 năm sau Pháp đã phải liên tiếp đối phó với các phong trào yêu nước ở nhiều vùng dân tộc ở nước Lào từ Nam đến Bắc nổi lên chống lại chế độ áp bức, bóc lột của đế quốc Pháp. Khởi đầu là Phong trào Phô-cà-đuột (1901-1903) rồi đến Phong trào Ông Kẹo và Côm-ma-đam (1901-1907), Phong trào Khạ Phay May (1903-1905), Phong trào Lự Mương U - Mương Xing (1910-1917), Phong trào Thái Khăm Bàng (1914).

Pháp phải huy động cả quân cơ động từ VN sang nước Lào để hỗ trợ, đàn áp những cuộc khởi nghĩa này.

Cho nên có thể nói rằng đó là một trong những nguyên nhân trực tiếp làm cho Pháp chưa dám mạnh dạn đầu tư và khai thác ở nước Lào lúc này.

4. Chính sách đồng hoá về kinh tế.

Chính sách của đế quốc Pháp đối với thuộc địa nói chung là sự đồng hoá. Jules Ferry đã từng nói : "Chính sách của nước Pháp chỉ có thể có một mục đích là sự đồng hoá", và trắng trợn hơn, Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut còn nói : "*Các thuộc địa sinh ra chỉ vì chính quốc*". Đó là một đặc điểm bao trùm toàn bộ

chính sách của đế quốc Pháp đối với các thuộc địa của chúng từ đầu đến cuối.

Về kinh tế, Pháp chủ trương phải *đảm bảo độc quyền kinh tế của tư bản tài chính Pháp trên toàn bộ lãnh thổ của đế quốc Pháp* (bao gồm cả các thuộc địa mà Pháp gọi là lãnh thổ hải ngoại).

Sự đồng hoá đó của Pháp được thể hiện trong hai chính sách tài chính lớn sau đây :

+ *Chính sách liên hợp thuế quan.*

- Cấm thuộc địa buôn bán với các nước khác ngoài nước Pháp và thuộc địa nước Pháp.

- Cấm thuộc địa vận tải hàng hoá bằng tàu nước ngoài.

- Cấm thuộc địa không được sản xuất những thứ hàng hoá có thể cạnh tranh với hàng hoá của chính quốc.

- Pháp chỉ mua hàng hoá nhiệt đới ở các thuộc địa của nước Pháp.

+ *Chính sách liên hợp tiền tệ.*

Và tất nhiên hai chính sách đó đều được Pháp thực hiện triệt để ở nước Lào. Ở đây có nghĩa là nước Lào phải trao quyền khai thác tài nguyên, xuất nhập khẩu hàng hoá, phát triển kinh tế quốc dân, vấn đề tiền tệ cho Pháp.

Tuy rằng với trình độ kinh tế thấp kém và lạc hậu của nước Lào lúc bấy giờ, sự "Nghiêm cấm" này của Pháp chưa được thể hiện một cách rõ ràng lắm (vấn đề hạn chế xuất nhập khẩu, vấn đề sản xuất hàng hoá cạnh tranh với chính quốc...), nhưng rõ ràng đây là một sự kìm hãm, trói buộc sự phát triển của nền kinh tế Lào và nước Lào phải chịu sự vơ vét sức người, sức của của đế quốc Pháp.

+ *Vấn đề tổ chức khai thác thuộc địa ở Lào.*

Từ năm 1900 trở đi, theo chương trình của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, Pháp đã tiến hành tổ chức và thiết bị để khai thác Đông Dương, nhưng trong thực tế lúc này tư bản Pháp đầu tư chủ yếu ở Đông Âu và Bắc Phi ; ở Đông Dương Pháp chỉ mới đầu tư một số ở Bắc Bộ VN.

Riêng ở nước Lào, có thể nói trong thời kỳ này Pháp chưa có một sự đầu tư nào đáng kể, ngoài một số hàng hoá ít ỏi đưa vào bán ở các đô thị, xây dựng một số nhà cửa, đường xá xung quanh đô thị phục vụ cho bộ máy thống trị của Pháp ở nước này.

Báo cáo của Germann trước Tiểu ban Ngân sách của Quốc hội Pháp năm 1907 đã nêu rõ : "Sau này trong một tương lai xa xôi, như người ta đã đưa vào khai thác ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, là những nơi, những vùng chưa được canh tác hoặc chưa sản xuất được hết tất cả những thứ có thể sản xuất được, thì *khi đó người ta (chỉ Pháp) mới có thể nghỉ tới Lào một cách hữu ích. Còn bây giờ người ta (chỉ Pháp) chỉ cần chiếm đóng và giữ lấy xứ này*. Trong khi chờ đợi, xứ này chỉ kham được một bộ máy cai trị tối thiểu, không cồng kềnh mà kinh phí lại không được trội quá thu nhập của địa phương".

Tạp chí "Economique de l'Indochine" tháng 7/1924 cũng nhắc lại rằng: "Việc giải toả Lào hình như đang được tiến triển thì ở Pháp (1907) Quốc hội đã nhận thấy không thể cùng một lúc phát triển toàn bộ Đông Dương nên đã quyết định chỉ xúc tiến nơi nào cấp thiết nhất. *Việc đẩy lùi về sau bộ máy kinh tế của Lào không phải là sự xao nhãng mà là một sự tính toán*, điều đó cho phép nước Pháp tập trung được toàn bộ vào việc bình định hoàn toàn xứ Bắc Kỳ và xứ Trung Kỳ".

+ *Kế hoạch xây dựng đường sá.*

Vấn đề xây dựng hệ thống đường sá ở nước Lào đã trở thành một vấn đề quan trọng về chiến lược quân sự cũng như về cơ sở hạ tầng cho việc khai thác thuộc địa này. Tuy nhiên đã có một sự tính toán khá dè dặt của Pháp qua ý kiến của E.Picamou viết trong "Le Laos francais" năm 1901 : "Cần thiết phải tiến hành cải tạo lại đường giao thông càng sớm càng tốt,

khuyến khích không những là người Lào, mà đặc biệt là những người Annam hiện đang cư trú tiến hành khảo sát chu đáo những vùng có những đường bộ thô sơ hiện nay chạy qua, tạo lập một số làng xóm tại các vùng cao nguyên và đồng bằng giàu có nhất. Tóm lại, cần có những biện pháp có hiệu quả nhất để khuyến khích sự phát triển thương mại giữa xứ Lào thuộc Pháp với các xứ xung quanh. *Tuy nhiên không nên ngay từ bây giờ lao vào xây dựng những con đường bộ đòi hỏi kinh phí quá lớn...* nên tiến hành có phương pháp từng bước với chi phí ít nhất".

Do đó trong thời gian này, ở nước Lào Pháp chỉ mới cải tạo, mở rộng một số con đường ngựa từ 1m đến 2m và những con đường xe bò từ 3m đến 6m. Tất cả những công việc làm đó ở nước Lào lúc ấy đều do lao dịch cưỡng bách của nhân dân các bộ tộc Lào làm.

Một số con đường ngang từ VN sang cũng bắt đầu được tiến hành từ phía VN, rải đá và chỉ chạy ô tô được một mùa.

- Đường số 6 từ Thanh Hoá sang Sầm Nưa được tiến hành từ năm 1917.

- Đường số 7 từ Nghệ An sang được tiến hành từ năm 1913.

- Đường số 8 từ Nghệ An sang được tiến hành từ năm 1916.

- Đường số 9 từ Đông Hà sang được tiến hành từ năm 1893.

Tất cả những con đường trên đây cho đến sau Chiến tranh thế giới thứ nhất phần lớn chỉ mới làm ở phía VN hoặc quá sang phía Lào một ít.

III. THỜI KỲ TỪ SAU ĐẠI CHIẾN THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 1945

Đại chiến thứ nhất chấm dứt, Pháp thắng trận nhưng đồng thời nước Pháp cũng bị tàn phá nặng nề và cuộc cạnh tranh với các nước đế quốc chủ nghĩa khác cũng trở thành gay gắt hơn, nên Pháp phải tăng cường chạy đua giành các nguyên liệu từ thuộc địa về để hàn gắn những vết thương chiến tranh ở Pháp. Bởi vậy Pháp đã tăng cường đầu tư vào Đông Dương nói chung, vào nước Lào nói riêng.

Thật vậy, ở nước Lào lúc ấy *vốn tư bản của Pháp chủ yếu đầu tư vào để khai thác mỏ thiếc ở Khăm Muộn,* bắt đầu từ năm 1924 trở đi do các Công ty Pháp sau đây tiến hành :

SEEMI (Société études et exploitation des mines de l'Indochine).

SEC (Société des Étains de Cammon).

CFEO (Compagnie fermière des Étains d' Extrême - Orient)

SEI (Société des Étains de l'Indochine).

Số vốn đầu tư ở nước Lào nói chung và chủ yếu là ở mỏ thiếc nói riêng ngày càng tăng trong những năm trước 1930 :

1924 : 200.000 frs ;

1925 : 3.835.000frs;

1926 : 21.550.000 frs ;

1927 : 18.188.000 frs ;

1928 : 101.600.000 frs.

Tổng số vốn đầu tư chung ở nước Lào trong 5 năm (1924-1928) là 145.400.000 francs, chủ yếu là đầu tư vào khai thác mỏ thiếc.

Sản lượng quặng mỏ lúc đầu mới khai thác ở nước Lào là 140 tấn/năm (1924) cho đến năm cao nhất là năm 1930 đạt 1.334 tấn/năm. Số quặng mỏ này chủ yếu xuất khẩu sang Singapore với giá bán 1.000 đồng/tấn.

Số công nhân mỏ ở đây (cả thường trực và phụ động) vào năm 1926 có khoảng 700 người, đến năm 1929 lên đến 4.250 người. (Theo "Bulletin économique de l'Indochine"). Về sản lượng cũng như về quy mô khai thác mỏ trên đây ở nước Lào là điểm cao nhất trong thời kỳ Pháp thống trị (trước ngày nước Lào hoàn toàn giải phóng - 1975, sản lượng khai thác mỏ ở đây vẫn giữ ở mức trên).

Với số vốn đầu tư và quy mô khai thác trên đây của Pháp ở nước Lào là một bước phát triển mới trong nền sản xuất, tuy nhiên so với tổng số vốn đầu tư của Pháp ở Đông Dương thì mới chiếm 5,7%. Vào những năm 1930-1931 khi cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu, giá thiếc trên thị trường thế giới hạ xuống đột ngột, sự khai thác thiếc ở nước Lào bị chững lại, một số nhà tư bản lo sợ rút vốn đầu tư về.

Và từ đó về sau số vốn đầu tư chung của Pháp ở nước Lào cũng không hơn được nữa, mặc dù có một số cơ sở kinh tế được mở rộng thêm chút ít ở nước này.

Về điều kiện khách quan, cũng có những mặt hạn chế làm cho việc đầu tư tư bản cũng như việc triển khai khu vực kinh tế tư bản của Pháp ở nước Lào gặp trở ngại. Từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1930-1931, đến năm 1937 Pháp phải lo chuẩn bị Đại chiến lần thứ hai ; năm 1939 Pháp bị Đức chiếm đóng, đồng thời ở Lào cũng xảy ra chiến tranh Pháp - Thái kết thúc bằng việc Pháp phải nhượng lại hai tỉnh của Lào là Champassac và Sayaburg cho Thái Lan. Năm 1940 Nhật nhảy vào Đông Dương rồi vào nước Lào và tiến hành cuộc đảo chính Pháp tháng 3/1945. Tháng 10/1945 cuộc Cách mạng Lào bùng nổ và tiếp sau đó từ 1946 đến 1954 là cuộc kháng chiến của nhân dân các bộ tộc Lào chống Pháp kết thúc thắng lợi, chấm dứt sự thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp ở nước Lào.

Ngoài cơ sở khai thác về mỏ thiếc ra, Pháp còn thành lập một số cơ sở ở các ngành khác ở nước Lào :

- *Về công nghệ và tiểu công nghệ* có khoảng trên 50 cơ sở quy mô nhỏ và vừa của các xí nghiệp dệt, làm giấy, cưa, chế biến thực phẩm (xay sát gạo, nấu rượu, làm đường), sửa chữa ôtô, tàu thuỷ...

Ngoài cơ sở dệt Caffa có quy mô vừa với 600 công nhân, còn nói chung các cơ sở khác chỉ có khoảng vài chục công nhân đến 4-5 công nhân mà thôi.

Số vốn đầu tư của Pháp vào công nghiệp chế biến thực phẩm năm 1927 là 35.000 đồng (bằng khoảng 350.000 francs). Nhà máy xay ở Savan năm 1928 có công suất 3 tấn gạo/ngày. Năm 1930, Pháp làm thêm 1 nhà máy xay nữa ở Thakhek nhỏ hơn.

+ *Ngành điện lực*

Từ năm 1929 Vientiane mới có nhà máy điện đầu tiên ở nước Lào (theo tài liệu điều tra năm 1975 là 1926), sau đó là Luangprabang (1930), Savan (1933), Paksé (1935), Thakhek (1940).

Nói chung đều là điện thắp sáng, với tổng số công suất toàn nước Lào là 439 KW (trước 1945), trong đó Vientiane : 281 kw, Luangprabang : 87 kw. Savan : 40 kw, Paksé : 32 kw. Công nhân ở Vientiane có khoảng 30 người, còn ở các nơi khác mỗi nơi có từ 15 đến 20 người.

Tất cả đều do Công ty điện lực Đông Dương đầu tư kinh doanh.

+ *Vận tải.*

Về công tác vận tải ở nước Lào : đường bộ do hãng SIMA và đường sông do hãng Malpuech đảm nhiệm với số lượng ôtô vận tải toàn nước Lào có khoảng 100 chiếc và tàu thuỷ đường sông có 12 chiếc, trọng tải 100 tấn - 200 tấn.

Số vốn đầu tư của Pháp vào ngành vận tải ở nước Lào năm 1928 là 108.000 đồng (khoảng 1.080.000 francs).

+ *Nông lâm nghiệp.*

Theo số liệu của "Bulletin économique de l'Indochine" thì số vốn đầu tư của Pháp vào ngành này ở nước Lào trong những năm : 1929 là 10.000đ (khoảng 100.000 francs) ; 1926 là 10.000đ ; 1927 là 140.000 francs.

Công ty Đông Á của Pháp (Compagnie de l'Est Asiatique francais) ở thượng Mékong trung bình hàng năm khai thác thả trôi theo sông Mékong từ 12.000 đến 15.000 súc gỗ teck.

Năm 1929, ở Boloven, Công ty SICAF (Société de commerce d'agriculture et de finances) dự định khai thác 3.000 ha để trồng cao su, nhưng đến năm 1934 mới trồng thử được 33 ha.

Năm 1928, Pháp trồng thử cà phê ở nước Lào và thu hoạch được 12 tấn, đến năm 1938 đã tăng lên 300 tấn và đến năm 1943 Pháp đã có thể xuất khẩu 1.500 tấn cà phê.

Công ty dệt của Lào (Société des textiles du Laos) cũng theo dõi thí nghiệm một số cây gỗ có sợi, nhưng chưa thành công.

Ngoài ra, Pháp còn có một số cơ sở mang tính chất thí nghiệm như khai thác cánh kiến ở Xiêng Khọ (Sầm Nưa), đồn điền trồng cây ăn quả, nuôi cánh kiến ở Xiêng Khoảng (Sau chiến tranh, sản xuất cánh kiến mới phát triển mạnh : Sầm Nưa : 300 tấn/năm ; Paksé : 120 tấn/năm).

+ *Thương nghiệp.*

Sau ngành công nghiệp khai thác là ngành thương nghiệp, được tư bản Pháp chú ý đầu tư : năm 1925 : 215.500 đồng (khoảng 2.155.000 francs), năm 1928 : 2.000.000 francs. Năm 1935, hàng nhập vào nước Lào từ Pháp và các thuộc địa Pháp là 7.600.000 đ (bằng khoảng 76.000.000 francs) ; hàng nhập từ Thái Lan sang là 7.000.000 đ (bằng khoảng 70.000.000 francs) ; còn hàng xuất từ nước Lào sang Pháp và các thuộc địa Pháp là trên 7.000.000 đ (hàng xuất chủ yếu là gạo, cà phê, thuốc phiện).

Số lượng hàng xuất của nước Lào gồm có :

Gạo : 570 tấn (1932) ; 5.000 tấn (1943)

Thuốc phiện : 100 tấn/năm

Cà phê : 1500 tấn (1943)

Cánh kiến : 200 tấn - 300 tấn/năm

Hàng nhập chủ yếu của nước Lào là hàng tiêu dùng.

Vấn đề xuất nhập khẩu ở nước Lào cũng hoàn toàn do tư bản Pháp nắm độc quyền, và theo Điều ước thực dân (Pacte colonial) thì hàng hoá lại được miễn đóng thuế.

+ *Đường sá.*

Đây là những công trình phải làm lâu dài và tốn tiền nhất ở nước Lào, do đó Pháp chủ trương tiến hành một cách dè dặt để có thể huy động được nhân lực của nước này một cách rẻ tiền và bóc lột lao dịch cho bớt phần tốn kém. Theo Nghị định tháng 6-1933 thì số công lao dịch cưỡng bách ở nước Lào không phải chỉ có 20 ngày mà là 60 ngày trong một năm và được trả công với giá rẻ mạt.

Từ năm 1937 trở về trước, công việc vận tải lớn dọc theo nước Lào đều phải phụ thuộc vào đường sông Mékong, nên hàng năm Pháp phải trợ cấp cho Công ty Vận tải đường sông (Compagnie Messagerie fluviale) của Malpuech là 800.000 đ nên Malpuech rất phản đối việc làm đường bộ ở nước này.

Ngoài ra, Pháp phải chi phí hàng năm về việc làm đường ở nước Lào khoảng 500.000đ - 800.000 đ, và trong 6 năm 1918-1923 hết 4.320.000 đ (theo "Bulletin économique de l'-Indochine" 4/1943). Chỉ từ năm 1940 trở đi Pháp mới hoàn thành dần dần từng đoạn đường ôtô ở nước Lào, nhưng chỉ đi được vào mùa khô như đoạn Vientiane - Luangprabang (1943), đoạn Thakhek - Paksan (1943), đoạn Savan - Paksé (1941) v.v...

Kết quả là trong hơn 60 năm thống trị nước Lào, Pháp đã xây dựng được 4.000 km đường rải đá đi được trong mùa khô, trong đó có con đường 13 dài 1.300 km chạy từ Luangprabang xuống Kratié để nối liền với Sài Gòn.

IV. THỜI KỲ TỪ KHI PHÁP TRỞ LẠI XÂM LƯỢC LÀO LẦN THỨ HAI ĐẾN KHI THẤT BẠI RÚT KHỎI LÀO (1946-1954)

Đây là thời kỳ mà Pháp phải tập trung chủ yếu vào cuộc chiến tranh chống lại cuộc khángchiến của nhân dân ba nước Đông Dương nên chính sách thuộc địa

của Pháp trong thời kỳ này cũng có nhiều thay đổi.

Thật vậy, trong những năm 1946-1954 đã có một số sự kiện chính trị lớn đáng chú ý như : Phong trào giải phóng dân tộc và hoà bình, dân chủ trên thế giới nói chung và ở các nước Đông Dương nói riêng ngày càng mạnh mẽ. Hệ thống thuộc địa cũ ngày càng tan rã. Nước Pháp lại vừa thoát khỏi cuộc Đại chiến lần thứ hai, đất nước bị phát xít Đức chiếm đóng, tàn phá nặng nề, kinh tế bị kiệt quệ. Cuộc cách mạng của nhân dân các bộ tộc Lào nói riêng và của nhân dân Đông Dương nói chung đã đập tan bộ máy chính quyền cũ của Pháp đã gây nên những tổn thất nặng nề đối với những cơ sở kinh tế của chúng ở ba nước này. Pháp phải nhận viện trợ của Mỹ và Mỹ lại muốn nhân sự suy yếu của Pháp để thay chân Pháp vào nước Lào nói riêng, vào Đông Dương nói chung.

Do đó về chính trị, năm 1949 Pháp phải nêu lên chiêu bài "trao trả độc lập" cho nước Lào và lập Chính phủ, Quốc hội bù nhìn do Sisavangvong làm Quốc trưởng, có bộ Ngoại giao, bộ Tài chính và quân đội riêng, bên cạnh quân đội viễn chinh Pháp và nhận viện trợ của Pháp. Thực chất đây là một yêu sách của Mỹ đối với Pháp để Mỹ tách dần Pháp với bọn bù nhìn tay sai ở nước Lào và để Mỹ có điều kiện hất cẳng Pháp, trực tiếp can thiệp vào nước này. Cũng có thể nói đây là cái mốc đánh dấu sự thâm nhập của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ vào nước Lào.

Về mặt kinh tế, hầu như Pháp không có sự đầu tư nào đáng kể vào nước Lào, ngoài sự chi phí để phục hồi lại một số cơ sở của mỏ thiếc có khoảng 4000 công nhân, công nghiệp sửa chữa ôtô, tầu thủy, những cơ sở giao thông vận tải, nhà máy điện, phát triển thêm một số xưởng cưa, nhà máy xay xát... ở nước này nhằm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của chiến tranh xâm lược và cho bộ máy làm việc của chúng ở các trung tâm đô thị. Những cơ sở trên đây, một phần do Pháp đứng ra làm chủ, một phần do Pháp mở rộng cho bọn tay sai của Pháp và một số Hoa kiều, Việt kiều đứng ra kinh doanh như các ngành cưa, xay sát gạo, chạy ô tô, tàu thủy.

Về thương nghiệp, trong thời kỳ này nước Lào nhập khẩu hàng tiêu dùng ngày càng nhiều thông qua viện trợ của Pháp và đặc biệt là viện trợ của Mỹ (từ 1949 trở đi). Những cửa hiệu buôn bán ở các đô thị và ở các vùng đồng bằng đông dân lần lượt mọc lên nhiều hơn trước. Một số thương nhân trở nên giàu có, chuyển sang kinh doanh rộng rãi hơn (vừa buôn bán, vừa có xe ô tô chở khách hoặc vừa có vốn trong các Nhà máy xay, các Nhà máy cưa v.v...) Hàng xuất khẩu của nước Lào như cà phê, thuốc phiện phát triển hơn trước do tư nhân bản xứ hoặc một số tư sản Hoa kiều đứng ra kinh doanh.

Về nông lâm nghiệp, một số đồn điền cà phê của Pháp ở nước Lào được phục hồi và phát triển thêm một ít. Một số tư nhân Lào cũng phát triển diện tích trồng cà phê. Sản lượng cà phê lúc này ở Lào lên tới 3.000-4.000 tấn/năm.

Trên đây là vài nét sơ lược về những hoạt động chính trị, những hoạt động kinh tế mà đế quốc Pháp đã tiến hành ở nước Lào trong hơn 60 năm cai trị đất nước này.

Ngoài ra, chúng ta phải kể tới những "thành tích khai hoá văn minh" của Pháp ở đất nước "Triệu Voi" này trong hơn nửa thế kỷ cai trị của chúng. Thật vậy về giáo dục, quan điểm quán xuyến của Pháp ở nước Lào có thể tóm gọn lại trong ý kiến của Khâm sứ Fournier như sau : "Nền giáo dục ở nước Lào không có mục đích nào khác là đào tạo các thông ngôn, không những cho các công sở mà còn cho các nhu cầu thương mại ngày càng phát triển nữa" (Fournier - "Situation de l'Indochine 1897-1901"). Vì vậy việc đầu tư của Pháp cho công tác giáo dục đối với nhân dân bản xứ vô cùng hiếm hoi. Năm 1902, lần đầu tiên Pháp chi tiêu cho công tác

học chính ở nước Lào là 6.000 đồng (60.000 fr). Năm 1915, cả nước Lào chỉ có 10 trường học với 260 học sinh và đến năm 1945 có 180 trường Sơ học (Élémentaire), 5 trường Tiểu học (Primaire) và 1 trường Trung học. Cả nước Lào chỉ có 12 sinh viên Cao đẳng và Đại học. Trên 95% nhân dân các bộ tộc Lào vẫn bị mù chữ.

Tóm lại, trên đây là tất cả những "công lao" mà Pháp đã ra sức khai hoá và mở mang sau hơn 60 năm thực hiện chủ nghĩa thực dân cũ ở nước Lào. Đặc biệt là thời kỳ trở lại xâm lược nước Lào lần thứ 2 (1946-1954), Pháp dần dần bị phụ thuộc vào Mỹ và xem đây là giai đoạn chuyển tiếp từ chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp sang chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ. Từ 1945 đến 1954, cùng với nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia, nhân dân các bộ tộc Lào đã đứng dậy đấu tranh giành lại chính quyền và sau đó tiến hành cuộc kháng chiến anh dũng buộc đế quốc Pháp phải ký kết Hiệp nghị Genève năm 1945, rút khỏi nước Lào, phải thừa nhận quyền độc lập, thống nhất của Lào và cũng là kết thúc chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp trên đất nước giàu đẹp này.

*

* *

NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

- Tài liệu điều tra nghiên cứu của Mặt trận Lào yêu nước và cơ quan CP 38 ở Hà Nội từ 1964 đến 1973.
- UBKHXHVN - "Lược sử Lào". Hà Nội, 1978.
- L.A.Sêđop - "Sự phát triển kinh tế của Lào từ sau chiến tranh đến năm 1958". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961.
- Phoumi Vongvichit - "Le Laos et la lutte victorieuse du peuple Lao contre le Néo-colonialiste Américain". 1968.
- Auguste Pavie - "A la conquête de coeur. Les pays des millions éléphants et du parasol blanc". Paris, 1921.

Mission de Pavie. "Indochine 1879-1895. Etudes divers 1898-1919" E.Leroux - Paris.

- "Annuaire statistique de l'Indochine". Service Stastistique générale 1913-1942.
- "Le développement économique du Laos". "Bulletin économique de l'Indochine (1929)".
- "Rapport sur la situation administrative, économique et financière du Laos 1930-1931-1932-1933-1934-1935-1936". Vientiane. Impr du Gouvernement, 1936.
- "Rapport sur la situation administrative, économique de l'Indochine pendant l'année 1919". "Bulletin économique de l'Indochine" 1920.
- "L'étain du Laos". Éveil économique de l'Indochine" 1929.
- U.Malpuech - "Le Laos économique". IDEO - 1924.

MẤY SUY NGHĨ VỀ THỜI KỲ TOKUGAWA TRONG LỊCH SỬ NHẬT BẢN

NGUYỄN VĂN KIM *

Trước đây vì một số nguyên nhân khác nhau, người ta thường có khuynh hướng đề cao cuộc Cách mạng Minh Trị năm 1868 và cho rằng sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản ngày nay chủ yếu là bắt nguồn từ cuộc Cách mạng này. Nhưng trong những thập kỷ gần đây, trên cơ sở phương pháp và tư liệu lịch sử mới, các nhà nghiên cứu đã có quan điểm khoa học, biện chứng hơn trong cách luận giải, đánh giá ý nghĩa lớn lao của cuộc Cách mạng đó, đồng thời chỉ ra những tiền đề chính trị, kinh tế, xã hội đã được hình thành từ các giai đoạn lịch sử trước, đặc biệt là thời kỳ Tokugawa.

Thời kỳ Tokugawa (1600-1868) (1) là giai đoạn phát triển cuối cùng và cao nhất của chế độ phong kiến ở Nhật Bản. Diễn trình của giai đoạn lịch sử này hết sức đa dạng và phức tạp. Đó vừa là thời kỳ mà chính quyền trung ương đạt được sự quản chế tương đối thống nhất bao trùm toàn bộ lãnh thổ vừa là thời kỳ trỗi dậy của các công quốc *(han)* tập trung ở vùng Tây Nam. Đó vừa là thời kỳ mà cơ sở kinh tế của đất nước chủ yếu vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp tự nhiên vừa có sự dung dưỡng những nhân tố phát triển của kinh tế hàng hóa, giao lưu giữa các trung tâm thương mại trong nước và quốc tế. Đó vừa là thời kỳ chính quyền trung ương cố gắng duy trì trật tự xã hội bằng hệ thống giáo lý Khổng giáo, đề cao Shinto giáo, lạnh nhạt với Phật giáo, từng bước chống lại Thiên chúa giáo, vừa là thời kỳ xuất hiện những luồng tư tưởng mới tác động sâu rộng đến nhiều giai tầng trong xã hội như Quốc học, Khai quốc học, Hà Lan học v.v... Qua đó đủ thấy rằng đây là thời kỳ chuyển mình mạnh mẽ của dân tộc Nhật Bản trên tất cả mọi phương diện, đồng thời chuẩn bị những tiền đề, những điều kiện để có thể "đuổi kịp và vượt phương Tây".

Vì phạm vi của vấn đề khá rộng, trong bài viết này chúng tôi chỉ tập trung phân tích một số đặc điểm tiêu biểu của thiết chế chính trị và những biến chuyển kinh tế - xã hội trong thời kỳ lịch sử này mà thôi.

I - TOKUGAWA, MỘT THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ HƯỚNG TỚI HÒA BÌNH, ỔN ĐỊNH VÀ THỐNG NHẤT

Sau cái chết của Toyotomi Hideyoshi (1536-1598), Tokugawa Ieyasu (1542-1616) với tư cách là lãnh chúa lớn nhất bắt đầu bước lên vũ đài chính trị ở Nhật Bản và với thắng lợi trong trận Sekigahara năm 1600, dẹp yên các thế lực chống đối, ông đã thâu tóm được quyền lực thực tế về tay mình. Là một người nhìn xa trông rộng, nhưng hết sức thận trọng, Tokugawa đã chuẩn bị những bước đi vững chắc, hết sức khôn khéo nhằm giải quyết một cách căn bản những vấn đề thực tại ở Nhật Bản lúc đó, đồng thời hướng tới xây dựng một thể chế chính trị ổn định, tái thiết nền hoà bình và thống nhất quốc gia. Thực hiện mục tiêu trên, Tokugawa đã có những nỗ lực lớn để củng cố sức mạnh của chính

* Giảng viên. Khoa lịch sử - ĐHTH Hà Nội.

quyền phong kiến tập trung nhằm đạt tới sự điều hành hữu hiệu, trực tiếp của chính quyền trung ương với các địa phương thông qua một cơ chế vận động song song : Mạc phủ, đứng đầu là Shogun Tokugawa ở Edo và các *Daimyo* (lãnh chúa) cai trị 265 lãnh địa [2]. Do đó cơ sở chính trị mang tính chất quân phiệt này thường được gọi là *Bakuhan Taisei*, tức là chế độ Mạc phủ-Công quốc dựa vào sự phục tùng và trung thành tuyệt đối của tầng lớp võ sĩ.

Trên cơ sở ai đứng về phía mình trước khi trận Sekigahara kết thúc, Tokugawa chia các *Daimyo* ra làm 3 loại : *Shimpan* (thân phiên) gồm có 23 lãnh chúa là họ hàng, con cháu gia tộc Tokugawa . Các lãnh chúa này là phên dậu của chính quyền Edo, trong đó dẫn đầu các Shimpan là 3 han do 3 con trai của Tokugawa Ieyasu cầm đầu : Mito, Owari và Kii được gọi là "Ngự tam gia". Ba *han* này chiếm giữ những vị trí chiến lược, được hưởng những đặc quyền kinh tế, đồng thời là nơi chọn người nối nghiệp *Shogun* trong trường hợp dòng chính ở Edo không có người thừa kế [3]. Mito ở phía Bắc Edo, được hưởng 350.000 *Koku* thóc [4]. Owari nằm ở giữa Edo và Kyoto, vùng đồng bằng Nagoya (619.500 *Koku*). Kii án ngữ phía Tây - Nam Kyoto, tại Wakayama (550.000 *Koku*) Tiếp đến là các *Fudai Daimyo* (Phổ đại) gồm có 145 lãnh chúa, vốn là đồng minh của Tokugawa từ trước năm 1600. Mặc dù có số lượng đông, nhưng thường là các lãnh chúa nhỏ, tổng giá trị sở hữu của họ khoảng 6.700.000 *koku*. Cuối cùng là *Tozama Daimyo* (Ngoại phiên) gồm có 97 lãnh chúa. Họ là những người chỉ chịu thần phục Tokugawa sau khi bị đánh bại. Các lãnh chúa này ở về phía Bắc hoặc miền Tây Nhật Bản, vốn là những dòng họ lớn, rất có thế lực về chính trị và kinh tế như Satsuma (770.800 *Koku*), Choshu (369.000 *Koku*), Kaga (1.022.700 *Koku*). Tổng thu nhập là 9.800.000 *Koku*. Bản thân Tokugawa, lãnh chúa lớn nhất, có sở hữu 6.480.000 *Koku*, tức là chiếm tới 25% tổng sản lượng nông nghiệp toàn quốc và khắp vùng đồng bằng Kanto, khu vực phụ cận Kyoto, kéo dài tới miền duyên hải phía Nam. Ngoài ra, Tokugawa còn nắm quyền cai trị trực tiếp những thành phố then chốt như Edo, Kyoto, Osaka, Nagasaki, các mỏ khoáng sản giàu có và thâu tóm nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng ở Nhật Bản lúc đó.

Với từng loại *Daimyo*, Mạc phủ có cách đối xử rất phân biệt không chỉ trong việc ban cấp lãnh địa, của cải mà còn trong vấn đề hành chính, luật pháp, tước vị, nghĩa vụ đối với chính quyền trung ương... Bên cạnh một chính sách ưu ái, nâng đỡ cho các *Shimpan, Fudai Daimyo*, Mạc phủ luôn có thái độ mềm dẻo, nhưng nguyên tắc với các lãnh chúa vốn là kẻ thù của mình. Do là "Người ngoài", họ được đối xử đúng nghi lễ, thậm chí được coi gần như ngang hàng, nhưng đề phòng bất trắc có thể xảy ra, Mạc phủ đã phân phong cho những *Daimyo* thân tín các vùng đất có vị trí chiến lược hoặc ở ngay gần kề những *Daimyo* có khả năng chống đối vừa để tiện theo dõi, kiểm soát vừa có thể ngăn chặn sớm nếu như các lãnh chúa đó dám liều lĩnh phản bội lại Tướng quân.

Để giảm thiểu sức mạnh của các lãnh chúa, Mạc phủ thường đặt ra những nghĩa vụ đóng góp nặng nề cho các công việc có tính chất quốc gia hay công trình công cộng đòi hỏi đầu tư lớn như : bắc cầu, đắp đường, làm thủy lợi, sửa chữa thành quách.

Năm 1615, trước khi qua đời, Tokugawa Ieyasu đã ban hành Bộ luật *Buke Shohatto* (Bộ luật Vũ gia) nhằm thiết chế hoá bộ máy hành chính. 20 năm sau, Bộ luật này lại được vị Shogun thứ ba, Tokugawa Iemitsu (1604-1651) chỉnh lý, hoàn thiện thêm một bước nữa với những điều khoản quy định nghiêm cẩn về địa vị, bổn phận của các *han* với chính quyền trung ương; nguyên tắc đạo đức, hành vi của từng giai tầng trong xã hội, đặc biệt là tầng lớp võ sĩ. Cấm các *han* sửa chữa, xây dựng lâu đài mới nếu chưa được phép của Mạc phủ. Cấm các lãnh chúa tự ý liên kết đồng minh hay thông gia với nhau. Không được đóng tàu thuyền lớn ; đặt trạm kiểm soát trên các đường giao thông ; hạn

chế việc xây cầu ; luật lệ hóa chế độ *Sankin Kotai* (trình diện luân phiên) của các *Daimyo*...

Như vậy là cùng với việc Tokugawa Ieyasu buộc các lãnh chúa phải ký cam kết trung thành với chế độ Mạc phủ sau năm 1600, Bộ luật Vũ gia được ban hành là một bước tiến nữa nhằm thâu tóm quyền lực tập trung vào chính quyền trung ương và cụ thể hóa các quan hệ xã hội. Chế độ *Sankin Kotai* được luật lệ hóa cho thấy một phương cách cai trị rất điển hình của chế độ phong kiến quân sự ở Nhật Bản. Trên thực tế, nó đã đưa đến những hệ quả vượt quá sự suy tính của chính quyền Tokugawa .

Chế độ *Sankin Kotai* ban đầu chỉ là sự tự nguyện của các lãnh chúa phong kiến về Edo để bày tỏ sự trung thành của mình với chủ tướng. Nhưng sau đó chế độ này ngày càng được quy định chặt chẽ và từ năm 1635 trở thành bổn phận bất khả kháng của tất cả các *Daimyo*. Đây thực chất là chế độ con tin, buộc các lãnh chúa hàng năm phải về sống ở Edo trong một thời gian rồi sau đó lại trở lại lãnh địa của mình, nhưng phải để vợ con trong tư dinh thứ hai ở "Thủ đô". Cảnh tượng từng đoàn người, có khi lên tới hàng ngàn người, từ khắp các vùng đất nước lũ lượt kéo về Edo trình diện là thực tế đầy sức thuyết phục cho thấy uy lực của chính quyền trung ương với lãnh chúa địa phương trong mối quan hệ "*tôn chủ - bồi thần*" ở Nhật Bản trong giai đoạn lịch sử này. "Những chi phí lớn cho các cuộc hành trình đó và cho các dinh thự ở Edo thường chiếm hơn một nửa thu nhập của các lãnh chúa, dẫn đến sự suy yếu nghiêm trọng nguồn tài chính của họ, làm giảm khả năng chống đối. Sống ở Edo trong một thời gian dài như vậy đã khiến cho các gia đình Daimyo mất đi bản tính quê mùa của người chiến binh và họ bị quý tộc hoá, hơn thế nữa làm giảm đi nỗi sợ hãi đối với thể chế. Và sự giao thương thường xuyên với một tỉ lệ lớn tầng lớp thống trị giữa Edo và các tỉnh đã tăng cường tính đồng nhất về văn hoá, tri thức, tư tưởng ở Nhật Bản hơn ở bất cứ nước nào khác trên thế giới" (5).

Mạc phủ Tokugawa với thiết chế chính trị của nó vừa mang tính chất quân sự vừa có chức năng dân sự, vừa thống trị Nhật Bản với tư cách là lãnh chúa lớn nhất vừa đóng vai trò của chính phủ trung ương, thay mặt Thiên hoàng cai quản đất nước, hoạch định chính sách quốc gia. Mặc dù từ năm 1192 các Tướng quân đã khuynh loát quyền lực của Hoàng đế, nhưng trong quan hệ với Triều đình Kyoto, Mạc phủ luôn tỏ ra tuân thủ những nguyên tắc của đạo lý truyền thống, bởi vì trên danh nghĩa Thiên hoàng vẫn là người có quyền uy cao nhất ở Nhật Bản và là biểu tượng của sự thống nhất đất nước. Sự tồn tại song song của hai chính quyền trong cơ chế điều hành kép : Hoàng đế (Triều đình) và Tướng quân (Mạc phủ) kéo dài gần 700 năm trong lịch sử Nhật Bản và còn in dấu đậm nét cho đến ngày nay là một đặc điểm rất đáng chú ý. Nguồn gốc thiêng liêng của Nhật hoàng thấm sâu trong truyền thống và ý thức dân tộc đã khiến cho Tướng quân dù cho có tham vọng đến đâu cũng phải tính toán cẩn trọng trong các bước đi chính trị. Hơn thế nữa, ở một đất nước biệt lập như Nhật Bản, luôn bị chia cắt bởi những thế lực cát cứ thì vị trí cao quý và quyền lực của Thiên hoàng (dù chỉ là hư vị) là *điều kiện cần* để dung hoà các xung đột. Trong ý nghĩa đó, Tướng quân được coi là "kẻ bề tôi" của Nhật hoàng phải chấp thuận nguyên tắc tối thượng nêu trên.

Dưới thời Tokugawa , Khổng giáo được coi là tư tưởng chính thống ở Nhật Bản với chữ "trung" mang ý nghĩa chi phối các giá trị đạo đức khác. Các nhà luận giải uyên bác nhất của chế độ Mạc phủ đã tìm thấy trong giá trị của học thuyết Khổng giáo nhiều điểm tương đồng với tinh thần *Shinto* giáo. Trên thực tế, Khổng giáo (dựa vào tư tưởng của Chu Hy: 1130-1200) ở thời kỳ Tokugawa đã đạt đến độ hòa trộn cao với tôn giáo bản địa *Shinto*, dẫn đến sự ra đời của hệ luận "Thần đạo là Trung quân mà Trung quân là Khổng giáo" (6). Do đó, đúng như Giáo sư Michio Morishima đã nhận xét : "Đạo Khổng ở Nhật Bản mang tính dân tộc rõ rệt" (7). Phải chăng "tính dân tộc rõ rệt" đó đã giúp cho Nhật Bản thoát khỏi

những "bảo thủ, trì trệ" trong tư tưởng Khổng giáo chính thống Trung Quốc để có thể chuyển mình mau lẹ vào thế giới hiện đại.

Như vậy là về mặt "lý luận", triều đại Tokugawa đã giải quyết thành công mối quan hệ hết sức tinh tế với Thiên hoàng và Hoàng gia mà vẫn bảo vệ được chủ thuyết của mình. Cùng với sự đối xử cung kính, những chu cấp rộng rãi về kinh tế... chính quyền Tokugawa không những đã tránh được những sai lầm của một số Tướng quân trước đây mà còn giữ được mối quan hệ đúng nghi lễ với Thiên hoàng. Nhìn chung, quan hệ đó đã diễn ra khá phẳng lặng và chỉ bắt đầu rạn nứt khi các nước thực dân phương Tây đem đại bác đến gõ cửa Nhật Bản.

II - TOKUGAWA, MỘT THỜI KỲ CHUYỂN BIẾN MẠNH MẼ TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Hoà bình và ổn định ở Nhật Bản đã tạo những điều kiện hết sức thuận lợi cho các ngành kinh tế phát triển. Sau một thời kỳ "mở cửa", đẩy mạnh quan hệ thương mại với bên ngoài, từ những năm 1630, chính quyền Tokugawa đã từng bước thực thi chính sách "đóng cửa" và chỉ cho phép một số lượng hạn chế tàu buôn Hà Lan, Trung Quốc được tiếp tục đến giao thương. Đó là quyết định có tính chất chiến lược để bảo vệ an ninh quốc gia, thống nhất đất nước, khắc phục tình trạng mất cân đối nghiêm trọng trong cán cân thương mại, đưa Nhật Bản từ một thị trường tiêu thụ hàng hoá nước ngoài thành một nước tự chủ về sản xuất. Vì vậy nhìn chung trong suốt thời kỳ Tokugawa , Mạc phủ đã thi hành chính sách kinh tế hướng nội, kích thích sản xuất và tiêu thụ tại chỗ.

Là một nước châu Á, cơ sở kinh tế chủ yếu dựa vào sản phẩm nông nghiệp tự nhiên, chính quyền Tokugawa đã có một số chính sách tích cực khuyến khích ngành kinh tế truyền thống này phát triển. Nhờ đẩy mạnh khai hoang mà diện tích đất canh tác không ngừng được mở rộng. Nhiều vùng đất khô cằn, đầm lầy... trước đây đã biến thành đất sản xuất cùng với việc hoàn thiện không ngừng hệ thống tưới tiêu. Việc sử dụng các loại nông cụ cải tiến và các nguồn phân bón khác nhau trở thành tập quán quen thuộc của nông dân Nhật Bản trong thời kỳ này. Thóc giống được cải tạo nên ở nhiều nơi nông dân đã cấy được 2 vụ lúa. Ngoài lúa là cây lương thực chính, người ta còn trồng kê, lúa mì, đậu tương, khoai, một số loại rau mới, chàm, bông, dâu tằm, thuốc lá v. v... Kết quả là chỉ sau hơn một thế kỷ (1600-1720), tổng sản lượng nông nghiệp đã tăng lên gấp đôi đem lại một khối lượng nông phẩm phong phú. Từ "giữa năm 1600 và năm 1720, dân số tăng khoảng gấp 2,5 lần (tỷ lệ tăng hàng năm là 0,77%), có nghĩa là sản lượng nông nghiệp phải tăng để nuôi số người đông thêm. Chắc chắn là đúng như vậy và đất đai trồng trọt đã được tăng lên theo. Nguyên nhân của dân số gia tăng là do môi trường sống và chế độ dinh dưỡng được cải thiện cũng như tỷ lệ trẻ em (từ 10 tuổi trở lên) chết yểu đã giảm mạnh mẽ từ 40% xuống còn 10% vào cuối thời kỳ Edo" (8).

Tuy nhiên sự phát triển trong nông nghiệp đã không tương ứng so với các lĩnh vực kinh tế khác. Từ giữa thế kỷ XVII, nền kinh tế hàng hóa đã từng bước đóng vai trò chi phối đời sống - xã hội Nhật Bản. Chuyển biến đó đã tác động sâu sắc đến xã hội nông nghiệp và đời sống nông dân. Chế độ lĩnh canh thay đổi và quan hệ trong nông thôn trở nên phức tạp. Kinh tế nông nghiệp đã vượt qua khuôn khổ tự cung tự cấp và bắt đầu tham gia vào thị trường kinh tế hàng hoá. Nông dân ngày càng bị phụ thuộc nhiều hơn vào các ngành kinh tế phi nông nghiệp. Đồng thời những gia đình nông dân giàu có có khuynh hướng tách ra khỏi cộng đồng tương trợ sản xuất vốn có trước đây để trở thành đơn vị kinh tế độc lập. Sự "ly biệt" khỏi các cộng đồng sản xuất đó đã tạo điều kiện cho những hộ này tập trung đầu tư, thâm canh tăng năng xuất, kết hợp hay chuyển sang sản xuất thủ công

nghiệp hoặc chế biến các sản phẩm nổi tiếng của địa phương. Những nông dân có khả năng ngày càng trở nên giàuhơn, một số đã "lột xác" thành địa chủ mới, bên cạnh những nông dân nghèo, bị bần cùng hoá phải bán đất cho địa chủ hoặc thương nhân và trở thành nông dân tự do. Họ đành phải chấp nhận với thân phận tá điền, làm thuê trong các công trường thủ công hay rời bỏ quê hương kéo đi lang thang tìm việc làm ở thành thị.

Những biến động trong kinh tế nông nghiệp đã phần nào kích thích sản xuất thủ công nghiệp đạt đến mức độ phát triển vượt bậc. Trên cả nước đã hình thành nhiều trung tâm thủ công nghiệp lớn. Có công trường thủ công thu hút tới hàng ngàn lao động. Cuối thời Tokugawa, các ngành thủ công nghiệp thu hút trên 20% dân số trong toàn quốc. Nhờ có chuyên môn hoá và đầu tư kỹ thuật, một số mặt hàng thủ công của Nhật Bản lúc đó đã đạt đến tinh xảo nổi tiếng thế giới như lụa, đồ sứ, sơn mài... Nếu như vào đầu thế kỷ XVII, Nhật Bản vẫn phải chủ yếu nhập khẩu tơ lụa từ Trung Quốc thì chỉ mấy thập kỷ sau đó, sau khi theo đuổi chính sách "đóng cửa", trước nhu cầu bức thiết của thị trường trong nước, ngành sản xuất tơ lụa ở Nhật Bản đã đạt được sự tăng trưởng mạnh mẽ, chất lượng và số lượng của mặt hàng này không ngừng được nâng cao. Từ sau năm 1858, thực hiện "Hiệp ước Hữu nghị, Thương mại và Hàng hải" với Mỹ, tơ lụa trở thành mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Nhật Bản, đạt giá trị ngang với tổng ngân sách hàng năm và được coi "là di sản lớn nhất của thời kỳ Edo để lại cho thời đại ngày nay" [(9)].

Điều đáng chú ý là từ các cơ sở sản xuất, công trường thủ công, không ít chủ hãng đã mở rộng kinh doanh sang các lĩnh vực khác như khai mỏ, luyện kim, vận tải, thương mại, ngân hàng. Trường hợp Mitsui là một ví dụ. Gia đình này vốn làm nghề nấu rượu *sake* ở tỉnh Ise, sau đó mở thêm hiệu cầm đồ và cho vay nặng lãi. Chuyển về Edo kinh doanh năm 1673 rồi trở thành viên chức ngân hàng của Mạc phủ năm 1691 và là đại diện tài chính của nhiều lãnh chúa. Từ đó gia đình Mitsui đã phát triển thành một trong những tập đoàn tư bản tư nhân lớn nhất thế giới. Gia đình Yamanaga cũng là một hiện tượng tiêu biểu. Năm 1600, gia đình này mở hãng sản xuất rượu *sake*. Nhờ có cải tiến kỹ thuật chế biến mà tên tuổi của hãng mau chóng nổi tiếng trong cả nước. Có vốn, họ bắt đầu kiêm thêm kinh doanh vận tải đường biển. Đến năm 1690, họ sở hữu hơn 100 chiếc tàu vận tải chuyên chở gạo cho các lãnh chúa ở miền Tây Nhật Bản về Osaka. Từ năm 1656, họ bỏ nghề nấu rượu và chuyển sang kinh doanh tiền tệ. Đến cuối thế kỷ XVII, gia tộc này có quan hệ mật thiết với tất cả 32 *han* và là chủ nợ lớn nhất ở Nhật Bản.

Một đặc điểm nữa cũng cần phải lưu tâm là phần lớn các tập đoàn tư bản công nghiệp nắm giữ mạch máu then chốt ở Nhật Bản sau này đều có nguồn gốc từ thương mại. Những nhà kinh doanh lớn đầu tiên dưới thời Tokugawa chính là tầng lớp *Samurai*. Họ được chính quyền trung ương và địa phương giao cho quản lý, phụ trách các ngành sản xuất, buôn bán, thuế quan. Nhờ tích lũy được kinh nghiệm và lợi nhuận, những công chức hành chính này dần dần trở thành thương nhân. Các thương nhân đó là chỗ dựa tin cậy cho quan lại phong kiến trong chính quyền khi cần nguồn tài chính. Ngược lại, họ luôn được chính quyền nâng đỡ, che chở về chính trị, tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh. Hoạt động nhộn nhịp của thuyền buôn Nhật Bản ở các thương cảng châu Á trong thời kỳ "*Châu ấn thuyền*" cho thấy rõ tính chất quan liêu của cơ chế này. Nhưng sau khi Nhật Bản "đóng cửa" đất nước, phương thức kinh doanh của các *thương nhân - quan lại* bắt đầu tỏ ra sơ cứng không còn đáp ứng được sự chuyển biến mau lẹ của những hình thức vận động mới trong đời sống kinh tế. Những người trong số đó đành phải từ bỏ địa vị vốn có của mình cho đội ngũ *doanh thương - tư sản mới* xuất thân từ tầng lớp "hèn hạ" như những người sản xuất, những thị dân (chonin) v.v... Loại thương nhân mới này tổ chức phường hội buôn bán của mình rất chặt chẽ, nhưng năng động, dễ thích ứng

được với biến động của thị trường. Hoạt động của các phường buôn đều do những người cầm đầu thâu tóm, điều hành. Qua quá trình cạnh tranh, những phường hội có ưu thế đã từng bước chuyển thành các tập đoàn kinh doanh lớn. Thế lực của họ không chỉ bó hẹp trong cộng đồng buôn bán mà còn có ảnh hưởng đến cả đời sống chính trị ở Nhật Bản lúc đó. Các thương nhân lớn ở Osaka, Edo chính là những người quyết định giá cả, tỷ giá hối đoái trong cả nước.

Sự phát triển của thương mại và thị trường hàng hóa đã làm thức tỉnh các tiềm năng kinh tế vốn có ở Nhật Bản. Ở nhiều vùng người ta đua nhau sản xuất đặc sản địa phương với chất lượng cao để đưa ra thị trường. Gạo, "bản vị" đo sự giàu có và sức mạnh chính trị của lãnh chúa phong kiến lúc đó, và nhiều nông, thổ, hải sản khác theo các đường vận tải đổ dồn về những trung tâm thương mại lớn như Osaka, biến thành phố này thành *Nhà bếp của đất nước*. Phần lớn các lãnh chúa đều có cơ sở buôn bán gạo ở Osaka, nhưng họ tỏ ra không thể cạnh tranh nổi với thương nhân thành phố. Khoảng từ năm 1650, những thương nhân phong kiến nghiệp dư này đều phải mời các chủ hãng buôn sở tại làm "Đại diện thương mại" cho mình. Đổi lại, họ được hưởng lương như một viên chức *Samurai* và nhiều đặc quyền kinh tế, xã hội khác. Cảnh tượng các thương nhân thị dân mặc trang phục võ sĩ, đeo hai thanh kiếm - biểu tượng thiêng liêng của tinh thần Võ sĩ đạo - làm việc trong sở giao dịch, cửa hàng... không phải là chuyện hiếm thấy ở Nhật Bản thời kỳ này !

Việc tập trung khối lượng lớn hàng hóa vào các đô thị và nhịp độ tăng trưởng trong lưu thông, trao đổi thực ra là "bà đỡ" lý tưởng cho thị trường tiền tệ ra đời. Từ những cơ sở "ngoại hối" nhỏ, các ngân hàng đã lần lượt đi vào hoạt động và năm 1670 hệ thống ngân hàng Osaka được thành lập với Ban Điều hành 10 người (*Junin ryogae*) do một quan chức chính quyền trung ương (*Bugyo*) điều phối. Hệ thống này đã thâu tóm toàn bộ hoạt động tiền tệ ở Osaka, Edo, hầu khắp các thành phố và lãnh địa khác. Thanh toán giữa hai trung tâm kinh tế Osaka - Edo đều thông qua Ban điều hành này. Việc tham gia của các chủ ngân hàng, thương nhân lớn nhất vào Ban Điều hành với sự phối hợp quản lý của chính quyền trung ương trong hệ thống ngân hàng đầu tiên quan trọng này đã phần nào có tác dụng giữ cân bằng thị trường tiền tệ, ổn định sản xuất, tạo ra mạch máu lưu thông cho hoạt động kinh tế. Trên cơ sở đó, các chủ ngân hàng này đã sáng tạo ra nhiều hình thức thanh toán khác tiện lợi như : chứng từ thanh toán, hoá đơn trao đổi, séc v.v... được sử dụng khá phổ biến. Đối với khu vực kinh tế ở xa trung tâm, việc thanh toán được thực hiện bằng hối phiếu thông qua những người môi giới tiền tệ. Có thể nói về cơ bản các hình thức hoạt động ngân hàng ở thời Tokugawa không khác nhiều so với thủ tục dùng trong buôn bán quốc tế ngày nay.

Tuy nhiên những biến chuyển kinh tế nêu trên không khỏi gây ra những chấn động xã hội. Sự phân chia các giai tầng xã hội thành : *sĩ, nông, công, thương* của chính quyền Tokugawa nhằm ổn định chính trị, khẳng định địa vị, bổn phận của các tầng lớp người cũng không thể nào ngăn cản được khuynh hướng phân hoá tự nhiên. Những người theo triết lý Khổng giáo dù có đề cao nghề nông, tính cần kiệm... như là giá trị đạo đức cao quý đến đâu thì cũng không thể quay lưng trước sức cuốn hút của đồng tiền. Xã hội Nhật Bản ở thời kỳ Tokugawa tuy vẫn mang tính chất nông nghiệp phong kiến, nhưng đã chứa đựng trong lòng nó những tiền đề kinh tế tư bản chủ nghĩa. Vì vậy trong quá trình vận động của thiết chế chính trị - kinh tế ở thời kỳ này chúng ta luôn thấy những biểu hiện rõ nét của đặc tính đó.

Có thể nói sức mạnh của chế độ Mạc phủ là dựa vào sự cân bằng quyền lực giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương bên dưới. Đường lối chính trị, kinh tế của chính quyền Tokugawa luôn thể hiện sự cân bằng đó. "Bộ luật Vũ gia" dù chặt chẽ, nhưng cũng có những điểm mở cần thiết cho sự vận dụng linh

hoạt của các lãnh chúa hoà hợp với luật tục, tập quán lâu đời ở địa phương. Về kinh tế, ngoài nghĩa vụ đóng góp với trung ương, các lãnh địa đều là những nơi tự chủ tài chính. Đó là gánh nặng đối với một số *han*, nhưng nhìn chung nó đã kích thích sự năng động, tính độc lập ở nhiều công quốc và buộc các *Daimyo* phải không ngừng hoàn thiện phương pháp và bộ máy quản lý của mình nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Một số nhà kinh tế cho rằng: "sự phát triển của Nhật Bản đã phần lớn nhờ vào những chính sách kinh tế độc đáo cho các vùng khác nhau của đất nước [(10)]. Sau Cách mạng Minh Trị, chính tiềm lực của các địa phương - chứ không phải của trung ương - đã tạo đà cho Nhật Bản đi lên. Thực tế lịch sử cho thấy vào thời kỳ Tokugawa , để thoát khỏi nanh vuốt của những kẻ cho vay nặng lãi (15%-20%) và khắc phục tình trạng thâm hụt ngân sách trầm trọng, các lãnh chúa phong kiến đều đã phải ít nhiều tham gia vào những hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Nhiều *Samurai* đã "tạm quên" nguồn gốc cao quý và địa vị xã hội của mình để lao vào sản xuất, kinh doanh. Chính một bộ phận *Samurai* lớp dưới, lớp giữa, những người bị sức ép nặng nề nhất của nền kinh tế tiền tệ cũng như được hưởng ít đặc quyền nhất trong giai cấp thống trị đã vươn dậy, trở thành chủ hãng, thương nhân, chủ nhà băng. Tuy nhiên số lượng các *Samrai* thành đạt chỉ chiếm thiểu số trong đội ngũ đông đảo khoảng 2.000.000 tầng lớp "*sĩ*" lúc đó. Phần đông còn lại hoặc bị suy kiệt về kinh tế hoặc trở thành "con tin" cho các thương nhân. Tên tuổi của nhiều lãnh chúa, đại gia võ sĩ danh giá chép đầy trong sổ nợ của "đám tiện dân" tư sản mới thành thị. Trong bước cùng quẫn, nhiều người đã phải bán lúa non, lễ phục và thanh kiếm thiêng liêng của mình. Năm 1705, khi tài sản của một thương nhân có tên là Yodoya Sabureomon bị Shogun tịch thu, tổng số nợ của các lãnh chúa với ông ta lên tới 121.867.610 *ryo* vàng, tức là gấp nhiều lần tổng thu nhập quốc dân của Nhật Bản lúc đó và tương đương với thu nhập của Mạc phủ trong 2 thế kỷ. Hầu hết lãnh chúa ở miền Tây Nhật Bản đều là con nợ của Yodoya !

Việc tập trung một số lượng lớn giai cấp thống trị quan liêu và gia nhân của họ ở thành thị cùng với quá trình tích tụ tư bản tập trung vào một số người trong các trung tâm kinh tế đã mở đường cho sự tăng trưởng mau chóng số lượng thị dân. Bất chấp các lệnh cấm di dân, đăng ký hộ khẩu thường trú ở chùa... của Mạc phủ, nông dân vẫn bỏ làng kéo vào thành phố. Họ làm đủ mọi nghề để kiếm sống như phục vụ trong gia đình *Samurai*, các sở kinh doanh, nhà trọ, quán ăn, mở quầy tạp hoá, hay làm nghề thủ công. Hy vọng tìm được việc làm với thu nhập cao hơn sản xuất nông nghiệp, khuynh hướng đa dạng hoá, mở rộng sản xuất kinh doanh... là những yếu tố căn bản của quá trình đô thị hoá trong thời kỳ này. Thành phố Edo năm 1624 mới có 150.000 dân thì năm 1693 có 350.000 dân, nhưng đến thế kỷ XVIII dân số đã lên đến 1.000.000 và trở thành thành phố đông dân nhất trên thế giới lúc đó. Nhiều thành phố khác cũng có dân số khá đông như Osaka, Kyoto : 300.000, Nagoya : 200.000, Kanazawa : 100.000. Năm 1700, khoảng 10% dân số Nhật Bản sống ở các thành thị có trên 10.000 người. "Thành thị đã trở thành nhân tố quan trọng trong đời sống Nhật Bản, trong vấn đề chính quyền và kinh tế, trong sự hình thành nền văn hoá đại chúng và các trào lưu tri thức" [(11)]. Không bị ràng buộc bởi nghiêm lệ của đạo đức phong kiến, cộng đồng thị dân có một lối sống mới theo những tiêu chí của riêng mình : trần thế, phóng đạt và chính họ đã sản sinh ra dòng văn hoá thị dân hấp dẫn, đầy sức sống ở Nhật Bản.

III - THAY LỜI KẾT LUẬN

1. Từ các phần trình bày trên đây, chúng ta thấy rằng thông qua hàng loạt chủ trương giàu tính sáng tạo, chính quyền Tokugawa đã giải quyết tương đối thành công nhiều vấn đề phức

tạp đặt ra trong xã hội Nhật Bản lúc đó, đưa Nhật Bản bước vào một thời kỳ hoà bình, ổn định lâu dài nhất trong lịch sử.

Môi trường hoà bình, ổn định như vậy đã tạo những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, văn hoá... ở nước này. Hơn nữa, đó cũng là khoảng thời gian hết sức quý báu để dân tộc Nhật Bản chuẩn bị những lực lượng vật chất cần thiết, tích luỹ kinh nghiệm, hình thành một ý thức dân tộc mạnh mẽ chuẩn bị đương đầu với đế quốc phương Tây.

2. Những đặc điểm tiêu biểu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá, tôn giáo vốn có ở Nhật Bản cũng đã góp phần "làm nên lịch sử" thời kỳ này. Trong dòng phát triển liên tục đó, Tokugawa Ieyasu và những người kế nhiệm ông không dễ dàng gạt bỏ những yếu tố truyền thống, mà ngược lại đã kế thừa một cách tích cực các giá trị đó, đồng thời luôn tỏ ra thích ứng với những biến chuyển của thời đại, có những định hướng phù hợp, đưa Nhật Bản tiến vào một thời kỳ phát triển mới, chuẩn bị những điều kiện khách quan cho sự ra đời của Nhà nước tư bản chủ nghĩa đầu tiên ở châu Á.

3. Nếu như so sánh, chúng ta có thể thấy trong thời kỳ lịch sử này, song song với một đường lối chính trị hà khắc theo kiểu quân sự chuyên chế nhằm biến Nhật Bản thành một xã hội có kỷ cương, Mạc phủ Tokugawa đã thực thi các biện pháp kinh tế tương đối cởi mở, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều ngành kinh tế phát triển. Sự biệt lập với thế giới trong hơn 200 năm tuy có làm cho Nhật Bản trở nên lạc hậu, bị triệt tiêu một số yếu tố kinh tế - xã hội đã manh nha hình thành trong thời kỳ "mở cửa" trước đó, nhưng ngược lại nó đã thôi thúc các phát triển nội tại, tạo ra sự hoà đồng về kinh tế, văn hoá... trong cả nước, bước đầu chấm dứt tình trạng bị chia cắt, phân biệt giữa các vùng khác nhau.

4. Những giá trị văn hoá truyền thống cùng với các nhân tố tích cực của Khổng giáo, *Shinto* giáo... được đề cao đúng vào thời điểm diễn ra những biến chuyển xã hội sâu sắc đã làm nên xung lực cho sự hình thành một tâm lý dân tộc. Sự trung thành, với tư cách là giá trị đạo đức, văn hoá trung tâm đã quy định lối sống, hành vi của mỗi cá nhân (nhóm) hướng vào cộng đồng theo thang bậc của phả hệ mở kiểu Chủ nghĩa gia trưởng (Paternalism) rất điển hình trong xã hội Nhật Bản.

CHÚ THÍCH

(1) Một số nhà nghiên cứu lấy niên đại thời kỳ Tokugawa (1603-1867) tức là từ khi Tokugawa Ieyasu được Thiên hoàng phong chức "*Chinh di Đại tướng quân*" *đến lúc Minh Trị lên ngôi. Niên đại 1600-1868 theo tôi, có lẽ hợp lý hơn.*

(2) Số lượng các *han* trong thời kỳ này luôn biến động, tùy theo mức *thưởng phạt* của Mạc phủ. 265 *han* là chỉ số bình quân.

(3) Đây chỉ là sự phóng xạ thể hiện bản tính của Tokugawa Ieyasu. Thực tế ông có tới 11 vợ và 16 người con (11 trai, 5 gái). Sau khi ông qua đời (1616), Hidetada (mẹ là Saijo) đã kế nghiệp và trở thành *Shogun* thứ hai.

(4) Một *Koku* tương đương với 180 lít 40. Đơn vị đo lường này cũng thường bị thay đổi.

(5) Edwin. Reischaner. Albert M. Craig : "Japan : Tradition and Transformation" , Harvard University, 1989, p.86.

(6) Tư tưởng của Hayashi Razan (1583-1675). Cố vấn các vấn đề pháp luật và lịch sử cho Tokugawa Teyasu. Dẫn theo G.B. Samson "Lược sử văn hoá Nhật Bản" , tập II, Nxb KHXH. H. 1989, tr.275.

(7) Michio Morishima - "Tại sao Nhật Bản thanh công? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản", Nxb KHXH. H. 1991. tr.31.

(8) Takafusa Nakamura cộng tác với Bernard R.G Grace - "Phát triển kinh tế của nước Nhật hiện đại", Bộ Ngoại giao Nhật Bản. 1985, tr.27.

(9) Shichikei Yamamoto - "Văn hoá và kinh tế Nhật Bản". Sdd, tr.10.

(10) John W.Hall - "The Catsle Town and Japan's Modern Urbanization" trong cuốn "Studies in the Institutional History of Early Modern Japan". Princeton University, 1970, p.183.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ QUANG QUYỀN (1812-1884)

LÊ NGUYÊN LƯU - HUỲNH ĐÌNH KẾT *

TỪ VÀI ĐIỀU GHI CHÉP CỦA NGUYỄN THÔNG...

Nguyễn Thông (1827-1884) tự là Hy Phần, hiệu là Kỳ Xuyên, biệt hiệu là Độn Am, quê ở thôn Bình Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Gia Định (nay thuộc xã Phú Ngãi Trị, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An), đỗ Cử nhân năm 1849; sau khi hỏng thi Hội (vì bài bị lấm mực), ông làm Huấn đạo huyện Phong Phú (tỉnh An Giang). Từ năm 1855, ông ra làm quan ở Huế, lãnh chức Tu soạn Viện Hàn lâm. Khi Pháp đánh Gia Định (1859), ông xin vào Nam tòng quân, được thăng Trước tác. Ông đã tham gia trực tiếp cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp ở miền Nam.

Sau Hoà ước Nhâm Tuất (1862), ông được cử làm Đốc học tỉnh Vĩnh Long. Rồi Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, ông lánh ra Bình Thuận, giữ chức Án sát tỉnh Khánh Hoà (1867), có lúc ông làm quan tại Kinh, cuối cùng ông về Bình Thuận và mất ngày 27/8/1884. Trong số những sáng tác của ông, Nguyễn Thông không quên viết về các bậc anh hùng chống Pháp mà ông quen biết như Phan Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, v.v... với tất cả tấm lòng trân trọng ; trong đó có "Lãnh binh Trương Định truyện", nêu lên thân thế và sự nghiệp kháng chiến chống Pháp của Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định ở miền Đông Nam Kỳ (1).

Đáng chú ý là trong khi thuật lại cuộc kháng chiến chống Pháp của Trương Định, Nguyễn Thông đã nhắc đến Lê Quang Quyền, người làm Tham tán quân vụ bên cạnh Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định và Nguyễn Thông cho biết ông là "người phủ Thừa Thiên, theo Trương Định từ lúc khởi binh, được phong làm Tham tán, giỏi việc hành chính, điều động việc quân khéo léo, Trương Định rất tin cậy (2). Ngoài tài liệu của Nguyễn Thông, gần đây trong cuốn sách "Khởi nghĩa Trương Định" của GS. Nguyễn Phan Quang và Lê Hữu Phước, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr.64 cũng căn cứ vào sự ghi chép của Nguyễn Thông lại nhắc đến Lê Quang Quyền, người đã cùng với Lưu Tấn Thiện, đỗ Cử nhân, Tri huyện ở Gia Định, tham gia cuộc khởi nghĩa chống Pháp do Trương Định tổ chức và lãnh đạo. Xuất phát từ tình hình trên đây, chúng tôi đã để ý tìm kiếm và nhân đó phát hiện được Lê Quang Quyền thuộc dòng họ Lê Quang ở Huế.

... ĐẾN QUYỂN GIA PHỔ HỌ LÊ QUANG VÀ BẢN KÊ KHAI QUAN CHỨC NĂM 1865

Trong một chuyến đi nghiên cứu điền dã tại Xuân Hoà, xã Hương Long, phía Tây thành phố Huế (xưa là xã Xuân Hoà, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên), chúng tôi được họ Lê Quang cho xem một số tư liệu cũ của gia đình bằng chữ Hán, và chúng tôi đã chú ý ngay đến quyển gia phổ bổn tộc cùng bản kê khai quan chức của Lê Quang Quyền đến năm 1865. Sau đây chúng tôi xin trình bày kỹ về hai tài liệu này.

Quyển gia phổ do ông Lê Quang Trinh viết, bài tựa đề ngày 15 tháng Tám năm đầu niên hiệu Hàm Nghi (23/9/1885). Tác giả của quyển gia phổ tự là Chu Sĩ, hiệu là Hà Khê Tử, con

* Bảo tàng Huế.

của Lê Quang Bính; gia phổ không ghi năm sinh của Chu Sĩ. Ông đỗ Cử nhân khoa Nhâm Ngọ, Tự Đức thứ 35 (1882), mãi đến năm Thành Thái thứ 9 (1897) mới được sơ bổ Huấn đạo huyện Phú Lộc, Thừa Thiên [3]. Năm Thành Thái thứ 12 (1900), ông xin nghỉ, về quê cư tang (có lẽ là tang mẹ), sau ra làm Biên tu ở Nội các (1904), rồi thăng Thị độc, đến Quang Lộc tự Thiếu khanh (1917), về hưu và mất ngày 12 tháng Tư năm Mậu Ngọ (21/5/1918).

Ngoài phần do ông Lê Quang Trinh viết khá chính xác, quyển gia phổ này còn có phần đầu một tập do người khác soạn, giấy và nét chữ khác hẳn, đóng thêm vào thời Khải Định. Nội dung khảo cứu, thống kê một loạt nhân vật họ Lê được chép trong các sách "Đại Việt Sử ký toàn thư", "Ô châu cận lục"... mà người đầu tiên là Lê Văn [4], đều kể là liệt tổ của họ Lê Quang, rất đáng ngờ...

Vào giai đoạn cuối thế kỷ XVIII, gia phổ cung cấp cho chúng ta một số hành trạng đặc biệt. Lê Quang Diệp là đời thứ bảy, trước tên là Thể, hiệu là Hoa Đường, làm Y phó Viện Lương y, sau đổi về Lệnh sử ty, thuộc Ký lục dinh Bố Chính, năm 1760 về Chính Dinh; qua thời kỳ Tây Sơn, năm 1797 (Cảnh Thịnh năm thứ 5) làm Bảo Hoà đại phu, tước Thể Đức bá, mất ngày 19 tháng Bảy năm Giáp Tý (23/8/1804) ; hiện nay gia đình còn giữ được tờ "thị" đổi ông về Chính Dinh năm thứ 21 niên hiệu Cảnh Hưng, tức 1760 đóng dấu "Quốc vương chi ấn". Lê Trường Thái, nguyên tên là Hạnh, làm Lễ sinh ở Gia Định, thời Quang Trung theo Sứ đoàn sang Thanh, mất ở dọc đường (mộ ông hiện ở xã An Ninh chỉ là mộ giả). Em là Lê Quang Đàm, trước làm Thủ hợp đạo Cam Lộ (Quảng Trị), thời Cảnh Thịnh làm Tư vụ, tước Đàm Ân nam, đến năm Gia Long thứ 12 (1813) giữ chức Thủ hợp ty Lệnh sử, tước Thiêm Lộc tử, thăng Cai hợp và mất năm 1820. Như vậy các triều đại chủ yếu chỉ thay đổi ở "thượng tầng".

Thân sử Lê Quang Bính tức Lê Quang Quyền trong gia phổ chỉ chép sơ lược, nhưng cũng có nói ông theo Trương Định khởi nghĩa. Đoạn đời làm quan của ông từ năm 1852 đến năm 1865 do chính tay ông ghi chép chi tiết để trình lên cấp trên trong một bản kê khai đầy đủ mà gia đình may mắn còn giữ được. Tất cả gồm có 4 tờ (gấp đôi theo lối cổ), mỗi tờ có 2 trang, mỗi trang có 8 dòng, dòng nhiều nhất có 30 chữ, dạng chân phương dễ đọc. Kết hợp với gia phổ, chúng ta sẽ có một hành trạng đầy đủ của Lê Quang Quyền.

MỘT VIÊN THƯ LẠI CỦA TRIỀU ĐÌNH NGUYỄN LÀM THAM TÁN QUÂN VỤ CỦA NGHĨA BINH TRƯƠNG ĐỊNH

Lê Quang Bính, trước tên là Lê Quang Quyền (chắc ông đổi từ khi rời Nam Kỳ trở về Kinh), tự là Trọng Thao, hiệu là Thận Trai, người làng Xuân Hoà, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, có học, nhưng không thi cử gì. Thời Minh Mạng, ông bắt đầu làm thư lại "vị nhập lưu" (chưa vào ngạch) ở Đại lý tự (1832), chuyển vào Ty Án sát Trấn Tây (1835), rồi đổi về Ty Án sát Gia Định và làm thí sai Chánh Cửu phẩm thư lại (1836). Nhưng vì liên quan đến vụ án Nguyễn Chánh Quang (?), ông bị giáng trở lại là vị nhập lưu (1838).

Tuy vậy ông vẫn cố gắng làm việc cần mẫn, qua hai kỳ bình xét đều được dự vào hạng thứ (1839), hạng bình (1840), nên lại được bổ Thí sai Cửu phẩm (1841). Nhân có công bắt nhiều tên trộm cướp, ông được thực thụ Chánh Cửu phẩm thư lại (1843), rồi thăng Thí sai Chánh Bát phẩm (1844). Đầu năm 1845, nhờ bắt gọn một bọn buôn lậu và tịch thu thuốc phiện, ông được thưởng 60 quan tiền. Đầu đời Tự Đức, ông được thực thụ Chánh Bát phẩm (1848). Năm 1854, Phan Thanh Giản vào Nam làm Kinh lược Đại sứ, hội đồng với Nguyễn Tri Phương khảo sát quan lại, ông được xếp loại xuất sắc, thưởng tiền bổng ba tháng.

Từ năm 1859, thực dân Pháp chuyển từ Đà Nẵng vào đánh Nam Kỳ. Thư lại Lê Quang Quyền bắt đầu tham gia chiến đấu chống Pháp

cùng với các quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, Đô đốc, Lãnh binh... ở địa phương, góp phần giữ đất. Ngày 15 tháng Giêng năm Kỷ Mùi (17/2/1859), tỉnh thành Gia Định thất thủ, ông rút đến huyện Tân Hoà cùng với Quản cơ Hoàng Văn Đề mộ dân và lính đồn điền được 364 người, ra sức phòng giữ. Năm 1860, do việc thất thủ tỉnh thành, ông bị phạt 100 trượng; nhưng đến khoảng tháng Tám, nhờ thắng một trận ở Châu Ý, ông được thưởng ba đồng tiền Phi Long loại lớn bằng bạc. Sau đó ông hiệp cùng biền binh đóng giữ các đồn bốt trong huyện Phước Lộc. Pháp tăng viện và tấn công mạnh quân Nguyễn. Đại đồn Kỳ Hoà bị giặc chiếm (25/2/1861), Tán lý Nguyễn Duy hy sinh. Lê Quang Quyền phải chạy tới Biên Hoà, rồi lại lén trở về Gia Định chiêu mộ dân binh, thu nhặt súng đạn, tổng cộng được hơn 800 người, phối hợp với Phó Quản cơ Gia Thuận là Trương Định, ngầm xin quan tỉnh Vĩnh Long cấp vũ khí, đóng giữ các huyện Tân Hoà, Phước Lộc.

Qua năm Tự Đức thứ 15 (1862), trong hai tháng Tư và Năm, Lê Quang Quyền đã tham gia ba trận đánh Pháp ở thôn Trường Xuân, Bình Phú Đông và Đồng Sơn đều thắng lợi, được Tuần phủ Đỗ Quang cấp thưởng, nhưng ngày 23 tháng Năm (19/6/1862) quân ta bị Pháp đột kích, bị thiệt hại nặng, tuy đẩy lùi được giặc. Ông cùng với Trương Định đem nghĩa quân và biền binh đến huyện Tân Hoà cố thủ. Trong lúc đó thì Triều đình Huế cử Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp vào Nam nghị hoà, ký kết Hiệp ước đầu tiên với giặc Pháp ngày 9 tháng Năm (5/6/1862), ta phải rút hết quân đội để nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho chúng. Trương Định được bổ chức Lãnh binh ở An Giang, nhưng đến tháng Tám, quan viên, lính tráng, các hạt suy tôn Trương Định làm "Phấn Nghĩa Bình Tây Đại tướng quân và chịu dưới quyền ông tiết chế" (theo bản kê khai).

Tháng Mười, Lê Quang Quyền được cấp bằng sung chức Tri huyện huyện Tân Hoà, vẫn tiếp tục giữ việc quân. Ông đã có tổ chức sĩ dân đánh Pháp trong mấy trận theo lối du kích rất có hiệu quả như các trận ở thôn Tân Phước (13/1/1863), Đông Sơn (23/1/1863), Bình Long (27/1/1863). Tháng Chạp (âm lịch), "Đại tướng quân Trương tư sức lấy bản chức (Quyền tự xưng) sung Bình Tây Tham tán quân vụ, đem binh đến xứ Lạch La tiếp viện" (Theo bản kê khai).

Sang đầu năm Tự Đức thứ 16 (1863), ông cùng với quyền sung Đề đốc Trà Duy Ninh đánh một trận ở xứ Chàng Găng, thôn Tân Cang gần đồn Thuận Tắc ; giặc Pháp phải rút xuống tàu (22/2/1863), nhưng rồi vì đạn dược hết sạch, nghĩa quân không thể giữ nổi, Trương Định sức cho biền binh chôn vũ khí, phân tán về quê, còn hai ông rời sang hạt khác, lại chiêu mộ nghĩa quân, tiếp tục chiến đấu. Tháng Tám cùng năm, Lê Quang Quyền sang Biên Hoà, được nhận chức vụ cũ và từ đó ông mất liên lạc với Trương Định. Năm sau (1864), ông được thưởng thăng cấp hàm Chánh Ngũ phẩm và được cử sung làm Phó Nguyên soái quân thứ Gia Định, và năm sau nữa (1865), ông lãnh hàm Phó Vệ úy, trật Tòng Tam phẩm.

Bản kê khai chấm dứt ở đây. Có lẽ sau đó nghĩa quân tan vỡ, ông bôn tẩu ra Kinh cùng với Phan Chánh, tâu trình rõ với Triều đình vì bị bọn giặc đuổi riết, vượt sông trốn tránh, bằng sắc mất hết và xin cấp lại. Tiếp theo, gia phổ cho biết năm 1876, ông làm đến chức Lang trung nha Thương chánh, năm 1881 ông về hưu và mất ngày 5 tháng Tám năm Giáp Thân (23/9/1884), thọ 71 tuổi (5).

Tóm lại, trong những năm sáu mươi của thế kỷ XIX, trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của văn thân, sĩ phu và nhân dân Nam Kỳ đã có mặt những người con dân Thừa Thiên - Huế như Lê Quang Bính tức Lê Quang Quyền, từ một viên thư lại bình thường, trở thành vị Bình Tây Tham tán quân vụ, cùng chiến đấu với Đại Nguyên soái Trương Định, chỉ là do tấm lòng yêu nước chân thành của mỗi con dân đất Việt trước nạn ngoại xâm. Thật đáng trân trọng biết bao !

CHÚ THÍCH

(1) Về cuộc khởi nghĩa Trương Định, có người cho rằng sau Hoà ước 1862, vua Tự Đức ra "mật chỉ" phong chức cho Trương Định để động viên, nhưng thiếu căn cứ chứng minh, duy sách "Đại Nam Thực lục. Chính biên" chép mấy sự việc sau đây, chúng tôi xin nêu lên để tham khảo :

- Năm Tự Đức thứ 15 (1862)

"Phan Thanh Giản hằng dụ Trương Định. Định thề không cùng giặc Tây dương cùng sống. Binh dân ứng nghĩa ở 6 tỉnh thuộc vào trong bộ ngũ của Trương Định đều cùng cầm cự chống lại giặc Tây dương. Tướng nước Phú chiêu dụ Định, Định không chịu khuất, Thanh Giản lại xin xuống sắc để dụ Định. Vua bảo các thị thần rằng : lòng người như thế, cũng là một sự giúp cho cuộc mưu tính lấy lại, há lẽ nào cứ răn dụ lật vật mãi". (ĐNTLCB đệ tứ kỷ, tập 29. Nxb KHXH, H., 1974, tr.345-346).

- Năm Tự Đức thứ 27 (1874)

"Sai cấp tiền gạo cho vợ nguyên Lãnh binh quan An Giang Trương Định đã chết (Thị Thưởng). Trước người nước Pháp đánh chiếm các tỉnh ở Nam Kỳ, Trương Định mộ quân chống đánh, sau thua bị chết, con là Tuệ sau cũng chết về việc quân, vợ Định là Lê Thị Thưởng không chỗ nương nhờ, trở về nguyên quán ở xã Tứ Cung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, quan tỉnh ấy thấy Định là người nghĩa khái đáng khen, mà vợ viên ấy có một thân một mình, nghèo khổ ốm đau, tình thật đáng thương, tâu xin giúp, được chỉ chuẩn cho cấp mỗi tháng 20 quan tiền, 2 phương gạo, hết đời thì thôi". (ĐNTLCB đệ tứ kỷ, tập 33. Nxb KHXH, H., 1975, tr.134).

- Năm Tự Đức thứ 31 (1878)

"Cho ruộng thờ cúng Lãnh binh quan đã chết là Trương Định. Khi bấy giờ Bố chính sứ tỉnh Quảng Ngãi là Trà Quý Bình tâu lên nói một nhà Trương Định, cha con trung nghĩa trên soi xét đến biết đã lâu, xin cấp cho ruộng thờ cúng, để sung vào đèn hương. Viện Cơ mật xét lại, cho là người trong Nam mộ nghĩa như Trương Định thì có nhiều, chỉ thành tích chưa được hoàn toàn, nên đều chưa được xét đến, nghĩ nên đợi sẽ thi hành sau.

Vua không nghe, chuẩn cho ban cấp ngay 5 mẫu ruộng thờ cúng (Trương Định là người huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, nhưng trích ruộng ở nơi cận tiện chỗ ở để cấp cho), lấy người họ viên ấy là Văn Hổ làm thừa tự, trông coi cày cấy để phụng thờ, vợ của viên đã chết ấy (Thị Thưởng) tuổi đã già không nương tựa vào đâu được, chuẩn cho quan tỉnh cấp dưỡng cho đủ (mỗi tháng cấp tiền 20 quan, gạo 2 phương), đến nay lại chuẩn cho sau khi chết cấp cho 100 quan tiền". (ĐNTLCB đệ tứ kỷ, tập 34. Nxb KHXH, H., 1976, tr. 118).

- Năm Tự Đức thứ 34 (1881)

"Làm đền thờ viên Lãnh binh quan đã chết tỉnh An Giang là Trương Định. Vua thương Định là người trung, năm trước đã cấp cho 5 mẫu ruộng thờ cúng, đến nay lại sai làm đền ở xã Tứ Cung, tỉnh Quảng Ngãi để thờ (Vợ viên ấy là Lê Thị Thưởng, trước đã được hàng tháng cấp 20 quan tiền, 2 phương gạo ; nay lại cho mỗi tháng thêm 10 quan tiền, sai xã ấy thời thường thăm hỏi)". (ĐNTLCB đệ tứ kỷ, tập 35. Nxb KHXH, H., 1976, tr.16-17).

(2) Nguyễn Thông - "Lãnh binh Trương Định truyện", Bản dịch trong: Ca Văn Thỉnh - Bảo Định Giang - "Nguyễn Thông - Con người và tác phẩm". Nxb Sở VHTT Long An, 1984, tr.286, 269, 271.

(3) Vì sao sau khi thi đỗ 15 năm, ông mới ra làm quan? Trong gia đình có thuyết cho rằng thấy cảnh nước mất dân khổ, quyền ở tay người (Pháp), ông không muốn làm một ông quan nô lệ, vì Triều đình ép lắm, ông mới chỉ nhận chức Huấn đạo...

(4) Truyện Lê Văn chép trong "Ô châu cận lục" của Tiến sĩ Dương Văn An (viết năm 1553) nói ông người xã Hà Khê, huyện Kim Trà, bạn đồng học với vua Lê Thánh Tông, sau được phong Thượng thư. Chuyện có tính hư cấu, vì một kẻ dân thường, ai cho vào nội cung học tập với các Hoàng tử?

(5) Sách "Đại Nam liệt truyện" có chép tiểu sử ông, phần đầu rất sơ lược, nhưng phần sau cung cấp thêm chi tiết. Khi về Kinh, vua khen ông có nghĩa khí, thưởng cho the lụa, cất làm Viên ngoại lang bộ Hộ, rồi sung Giám lâm phủ Nội vụ (1868), đi Bang biện quân thứ Thái Nguyên, thăng Chủ sự bộ Hộ, sung Chủ thủ kho thóc ở kinh (1871), đổi Viên ngoại lang bộ Công sung Phó Quản đốc tàu Viễn Thông. Năm 1874, ông lãnh Lang trung ty Tào chính, thanh tra đồng lý ở Thanh Hoá ; khi về đổi bổ làm Lang trung Nha Thương chính... Sách khen ông là người khảng khái, có khí tiết, dẫu xuất thân là đao bút, song yêu thích sách vở, thường bảo con rằng : "Một bộ sách *Chu tử tiểu học*, đọc mà lại hành thời thành công tưởng cũng được hơn nữa". Về trị gia ông lấy cần kiệm làm gốc, phàm những việc chơi bời vô ích đều nghiêm răn bảo, nên dạy con được thành đạt" (ĐNLT, bản dịch Viện Sử học, T.IV, Thuận Hoá, Huế, 1993, tr.207)

PHÒNG TUYẾN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VŨNG TÀU CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐINH VĂN HẠNH *

TẦM CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ CỦA VŨNG TÀU

Vũng Tàu - trong tài liệu của người Pháp là Cap Saint Jacques - là một vị trí quan trọng được thực dân Pháp đặc biệt chú ý trong quá trình xâm lược nước ta và sau đó là để phòng thủ Nam Kỳ (1). Thật vậy, sau khi chuyển hướng tiến công từ Đà Nẵng vào Nam Kỳ, thực dân Pháp đã gặp phải trận giáng trả quyết liệt đầu tiên của nhân dân ta tại cửa biển Vũng Tàu (ngày mồng Tám Tết Kỷ Mùi, 1859) (2). Sau khi tiêu diệt được hệ thống bố phòng của Nhà Nguyễn ở Vũng Tàu, 12 chiến hạm Pháp đã khai thông được cửa ngõ quan trọng bậc nhất này để tiến vào Gia Định và đánh chiếm miền đồng bằng rộng lớn Nam Kỳ. Trong chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, Vũng Tàu còn được chúng coi như là bàn đạp, là khu tập kết hậu cần quan trọng của chúng. Do đó năm 1860, Cục Hải quân Pháp đã xây dựng ở Vũng Tàu một kho trang thiết bị lớn nhất Việt Nam lúc bấy giờ để phục vụ cho việc đánh chiếm Nam Kỳ (3). Từ tháng 6/1862, tức là sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp đã có điều kiện để quan tâm hơn đến sự bố phòng của chúng ở Vũng Tàu. Năm 1870, chỉ riêng khu vực điện báo của chúng ở đây đã có một đội pháo binh bảo vệ. Hai mươi năm sau khi nhìn lại Vũng Tàu, người Pháp đã tự hào nhận xét : "Vũng Tàu đã trở thành một thành phố quân sự chính yếu, phải là một mục tiêu tổ chức quan trọng" (4) ; vì: "Về phương diện quân sự, Vũng Tàu rất quan trọng. Đứng đầu lối vào sông Sài Gòn, Vũng Tàu phải bao gồm nhiều đồn trại canh phòng. Một viên Đại tá hay Trung tá phải được bổ sung cho Vũng Tàu. Những viên chức quân sự đúng theo vị trí và yêu cầu thì trung bình phải có từ 1200 đến 1500 người cho mỗi đội quân, bao gồm nhiều tàu pháo, bộ binh và lính khố (lính tập) bản xứ" (5). Nhưng đối với chính quyền thực dân Pháp lúc đó, việc phòng thủ ở Vũng Tàu như vậy chưa đủ. Theo Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, do sự cần thiết nắm giữ Sài Gòn trong tầm tay đã buộc Pháp phải nâng cao hơn nữa việc phòng thủ tại Vũng Tàu. Những cao điểm của Vũng Tàu sừng sững như là một đồn canh hùng vĩ chắn trên cửa sông Sài Gòn, chỉ huy từ xa vùng sông biển và đồng bằng Nam Kỳ... Chính vì tầm chiến lược quân sự quan trọng này nên Toàn quyền Paul Doumer đã "ra lệnh bổ sung theo kế hoạch để làm cho Vũng Tàu trở thành một thành luỹ vững mạnh nhất... Tất cả những chương trình ở Vũng Tàu đều phải thực hiện vào năm 1897" (6).

Thật vậy, việc tổ chức phòng tuyến quân sự ở Vũng Tàu, một mặt, nhằm tạo ra hành lang, theo yêu cầu là phải an toàn tuyệt đối cho cửa ngõ của vùng đất Nam Kỳ mà Pháp đang trực tiếp cai trị, và làm nơi neo đậu cho các hạm đội Pháp hoạt động ở Viễn Đông (7) ; mặt khác, nhằm bảo đảm an toàn cho chính Vũng Tàu, vốn là thành phố nghỉ mát và dưỡng bệnh của đội quân xâm lược Pháp. Par-X đã nhận xét rằng :

* Bảo tàng Bà Rịa - Vũng Tàu.

"Vũng Tàu bắt buộc phải trở thành một trung tâm nghỉ mát và dưỡng bệnh và là thành luỹ vững mạnh ; với thời gian Vũng Tàu xứng đáng được như thế..." [8].

XÂY DỰNG PHÒNG TUYẾN QUÂN SỰ QUY MÔ VÀ KIÊN CỐ

Từ chỗ nhận thức được vị trí xung yếu của Vũng Tàu, ngay sau khi chiếm xong Nam Kỳ, Pháp đã chú tâm xây dựng nhiều đồn luỹ, pháo đài ở đây. Nhưng có lẽ sự xây dựng quy mô nhất, gấp rút nhất của Pháp ở Vũng Tàu là từ sau năm 1895, nhất là từ năm 1897 đến năm 1900. 23 khẩu pháo cỡ lớn từ 140mm đến 300mm còn lại trên Núi Lớn, Núi Nhỏ ở Vũng Tàu ngày nay đều được thay thế, lắp đặt trong quãng thời gian này [9]. Việc xây dựng phòng tuyến quân sự ở Vũng Tàu được Toàn quyền Đông Dương giao cho Génie chỉ huy.

Phòng tuyến quân sự ở Vũng Tàu của Pháp là một hệ thống liên hoàn, gồm hầm hào, đường tiếp đạn, nhà ở của pháo thủ và những cỗ pháo lớn, có tính năng chiến đấu cao (quay 360° với mọi độ cao) được bố trí thành 3 nhóm trên các độ cao từ 15m đến 136m của Núi Lớn, Núi Nhỏ. Nhìn tổng quát, có thể nói hoả lực mạnh của Pháp được bố trí ở Núi Nhỏ (về số lượng, kích thước đạn, tầm bắn...). Ở Núi Nhỏ có 15 đại pháo được chia làm 2 nhóm (khu vực tượng Chúa Ky Tô - mũi Nghinh Phong và khu vực Cầu Tàu - phía sau khách sạn Hải Âu ngày nay). Nhóm hoả lực thứ ba có tính chất hỗ trợ, là điểm chốt cố thủ, nếu hai nhóm đại pháo ở Núi Nhỏ bị tê liệt, được bố trí ở phía Bắc Núi Lớn, án ngữ ngay ở cửa Cần Giờ (8 khẩu pháo). Chúng ta có thể khảo sát kỹ hơn về cách bố trí và cấu tạo của các loại pháo ở ba nhóm trên :

- *Nhóm thứ nhất:* Ở phía Đông Nam Núi nhỏ (vùng tượng Chúa Ky Tô, mũi Nghinh Phong), gồm có 11 khẩu pháo chia thành ba cụm theo ba đỉnh của một tam giác. Trong tư thế phòng vệ, hầu hết các khẩu pháo này đều quay nòng về hướng Nam. Cụm thứ nhất, cách tượng Chúa Ky Tô 650m, có 3 khẩu pháo bố trí trên một đường thẳng, các khẩu pháo cách đều nhau 33 m. Cỡ đạn của 3 khẩu pháo này đều 140mm. Có hai khẩu pháo còn đọc được các số hiệu ghi trên thân nòng : SD 1885, N^o3 và R 1885, M 158, N^o21, 2640K. Cụm thứ hai cách tượng Chúa Ky Tô chừng 300m, có 5 khẩu pháo cỡ đạn 300mm (1 khẩu pháo đã chuyển về Bạch Dinh). Tất cả 5 khẩu pháo này đều có số hiệu giống nhau, còn đọc được là M^{le} 300, M^{le} 1893, R 1901, 10510 K. Riêng "Số" (N^o), có lẽ ghi theo số thứ tự của các khẩu pháo khác nhau : N^o1, N^o3, N^o5, N^o41... [7]. Cụm thứ ba ở gần dưới nền tượng Chúa Ky Tô, gồm có 3 khẩu pháo cỡ đạn 240 mm, nòng pháo dài đến 12,4m. Cả ba khẩu pháo đều có 1 số hiệu giống nhau, khắc rõ trên thân súng : 24 c/m, M^{le} 1902-06, R - 1908, 29.400 K. Riêng "số" các khẩu ghi khác nhau.

- *Nhóm thứ hai* : Ở phía Bắc Núi Nhỏ (phía dưới đường lên Hải Đăng, sau Tịnh xá Ngọc Bích, Sơn Bửu Tự, khách sạn Hải Âu), gồm có 4 khẩu pháo bố trí cách đều nhau 18 m trên một đường cong hình cung. Đường kính đạn 240 mm. Trên 3 khẩu pháo còn đọc được số hiệu : 24 c/m M^{le} 1870, R 1873, N° 20, 15764 K ; 24 c/m M^{le} 1870, R 1872, N^o22, 15575 K và 24 c/m M^{le} 1870... Khẩu pháo còn lại do nhân dân xung quanh dựng nhà, xây tường bị che khuất nên không thấy được ký hiệu, nhưng có kiểu dáng tương tự.

- *Nhóm thứ ba* : Ở phía Bắc Núi Lớn gồm có 8 khẩu pháo, trong đó có 6 khẩu pháo liên kết với nhau thành vòng cung và cách đều nhau 18,5m, quay nòng về hướng Đông Bắc và Tây Bắc, tức là hướng bao quát cửa Cần Giờ (trong số 8 khẩu pháo của nhóm thứ ba này chỉ còn bệ). Tất cả các khẩu pháo này đều có đường kính đạn là 240mm. Trên thân pháo, theo thứ tự từ phía Bắc xuống phía Nam mỗi khẩu được khắc ghi các số hiệu : 1) 24 c/m, M^{le} 1870, No... 15.567 Nevers 1873 ; 2) 24 c/m ; M^{le} 1870, N° 33, 15442K Nevers 1874 ; 3) 24 c/m, N^o1,

15390K, R.1872; 4) 24c/m M^{le} 1870, $N^{o}4$, 15562K, N-1876 và 6) 24 c/m M^{le} 1870, $N^{o}27$, 15764, R.1873.

Tất cả 23 khẩu pháo nói trên đều được đặt trên mâm pháo tròn, có bánh răng cưa, có thể quay tròn 360°, nâng cao hay hạ thấp. Mâm pháo được bảo vệ an toàn bằng một cái hầm hình chữ nhật, hoặc hình tròn, có hệ thống giao thông hào rộng từ 1,5m đến 2m nối liền với các khẩu đội pháo khác, với hầm chứa đạn, nhà ở gần đó của pháo thủ. Đặc biệt, các khẩu đội pháo ở phía Đông Nam Núi Nhỏ được tiếp đạn bằng hệ thống đường ray đặt dưới chiến hào (từ hầm chứa đạn đến ổ nạp đạn).

Nếu chúng ta cộng trọng lượng được ghi trên mỗi thân pháo của 23 khẩu pháo đặt trên các cao độ khác nhau của Núi Lớn, Núi Nhỏ sẽ được 335.450 tấn (trung bình 14.584 tấn/1 khẩu pháo). Chuyển những cỗ pháo nặng như vậy lên núi là công việc đáng sợ đối với lao động thủ công đương thời. Để xây dựng phòng tuyến quân sự ở Vũng Tàu, thực dân Pháp đã bắt nhân dân ta phải lao động khổ sai cho chúng. Chính Pháp đã phải thừa nhận rằng : Một phần lớn lãnh thổ (Vũng Tàu) *gồm những công trình quân sự* hoặc những công trình xây dựng đường xá đã được tiến hành bởi nhân công dân sự. *Hàng ngày có từ 600 đến 700 tù nhân ra khỏi nhà tù phơi mình trên những phân xưởng khác nhau và mang lại những công trình đáng kể do tính liên tục, đều đặn và kỷ luật nghiêm ngặt. Những tù nhân này đã làm nên những cơ sở lớn và đem lại một nguồn lợi lớn*" [10].

Những cỗ pháo và phòng tuyến của thực dân Pháp theo thời gian đã hư hại và chìm trong lau lách, cỏ dại, ghi dấu một thời đô hộ và bóc lột đến cùng sức lực của tù nhân người Việt. Mặt khác, đây là những cỗ pháo được chế tạo cuối thế kỷ XIX, là một bộ sưu tập súng cỡ lớn, có giá trị. Thiết tưởng những cơ quan có chức năng cần quan tâm khôi phục, tôn tạo để rộng cửa đón khách tham quan, tìm hiểu cũng là một việc rất nên làm...

CHÚ THÍCH

(1) Cap Saint Jacques là tên gọi của Vũng Tàu do người Bồ Đào Nha đặt để kỷ niệm vị Thánh chủ Jacques de Compostelle trong quá trình khám phá Viễn Đông của họ.

(2) Sau 8 ngày di chuyển từ Đà Nẵng vào Vũng Tàu, đoàn tàu chiến Pháp gồm có 12 chiếc do Đô Đốc Rigault de Gennouilly chỉ huy tưởng sẽ dễ dàng qua được hệ thống phòng thủ, canh giữ đường vào sông Sài Gòn của Nhà Nguyễn, nhưng chúng đã phải mất hết cả ngày 10/2/1859 để chống lại sự giáng trả quyết liệt của các pháo đài trên Vịnh Hàng Dừa, Gành Rái... Ngày 11/2/1859, 12 tàu chiến Pháp mới tiến tới được cửa Cần Giờ và 6 ngày sau, thay vì chỉ cần có 2 giờ, chúng mới tới được Gia Định.

(3) Par. X - "Le Cap Saint Jacques", trong nguyệt san SUD-EST, $N^{o}9$, Février, 1950, tr.18.

(4) Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương tại Hội nghị thuộc địa (Kỳ họp thường kỳ 1890).

(5) Theo : "Monographie de la province de Ba Ria et de la ville du Cap Saint Jacques" - Saigon, Impr, L.Ménard, 1902.

(6) Theo : "Situation de l'Indochine (1897-1901)" - Hanoi, 1902.

(7) Theo : "Monographie ... de la ville du Cap Saint Jacques" Sdd.

(8) Par-X - "Le Cap Saint Jacques" TCdd, tr.18.

(9) Theo tài liệu, số khẩu pháo do Pháp xây dựng trên Núi Lớn và Núi Nhỏ ở Vũng Tàu trong quãng thời gian này là 25 khẩu. Trên thực tế chúng tôi chỉ thấy có 23 khẩu pháo, trong đó có 1 khẩu pháo đã chuyển về Bạch Dinh, 2 khẩu pháo chỉ còn bệ. Trước năm 1897, Phòng tuyến quân sự Vũng Tàu chỉ có 4 đại pháo. Số khẩu pháo hiện có trên Núi Lớn và Núi Nhỏ được bổ sung thêm từ 1897 đến 1900 và có nhiều khẩu pháo được thay thế từ 1900 đến 1905. Số pháo cũ được chuyển về vùng biển Nam Pháp.

(Theo : "Situation de l'Indochine (1897-1901)". Sdd. và Nguyệt san SUD-EST $N^{o}9$, TCdd).

(10) Theo : "Monographie ... de la ville du Cap Saint Jacques". Sdd.

ĐỘC QUYỀN THUỐC PHIỆN Ở NAM KỲ CUỐI THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHAN QUANG *
(Sưu tầm, giới thiệu)

Vào khoảng cuối tháng 10/1886, viên Tham tá kế toán LEVESQUE (Thuộc Nha Nội vụ Nam Kỳ) đã đệ trình lên chính quyền thuộc địa Pháp một bản điều tra về *Thuốc phiện ở Nam Kỳ* [1]. Qua bản điều tra này, tác giả đã cung cấp những thông tin cần thiết giúp cho chúng ta tìm hiểu cụ thể hơn về chính sách "độc quyền thuốc phiện" (cũng như chính sách độc quyền rượu) của thực dân Pháp ở VN vừa để đầu độc nhân dân ta vừa để đảm bảo một khoản thu nhập lớn nhất cho Ngân sách thuộc địa. Tác giả của bản điều tra cũng đề xuất biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả của nguồn lợi lớn nhất này. Sau đây chúng tôi xin lược trích những nội dung chủ yếu.

1. Độc quyền thuốc phiện - Nguồn thu lớn nhất của chính quyền thuộc địa Pháp

Từ năm 1881, nghĩa là chưa đầy 14 năm sau khi chiếm trọn 6 tỉnh Nam Kỳ, thực dân Pháp đã ban hành Nghị định về độc quyền kinh doanh thuốc phiện của chúng ở đây. Hoạt động của cơ quan độc quyền này ("Régie de l'Opium", tạm dịch là "Nha phiến công mại cục", gọi tắt là Ty Thuốc phiện) trong các năm 1882 - 1885 đã đem lại cho Ngân sách Nam Kỳ một *khoản thu nhập lớn hơn mọi khoản thu nhập khác*. Sau đây là những số liệu cụ thể:

Năm	Tổng thu nhập
1882	1.355.657,89$
1883	1.627.736,08$
1884	1.802.319,45$
1885	1.868.222,18$

Như vậy thu nhập của Ngân sách Nam Kỳ về thuốc phiện năm 1885 tăng 37,8% so với năm 1882 ; trong lúc đó thu nhập về xuất khẩu gạo chỉ đứng hàng thứ hai (1882 : 923.361,29 $; 1883 : 1.300.605,73 $; 1884 : 1.263.322,61 $) với bình quân thu nhập của mỗi năm là 1.162.096,54 $. Đối chiếu với một khoản thu nhập quan trọng khác cũng của Ngân sách Nam Kỳ về các phương tiện giao thông, đường sá... thì mỗi năm khoản này cũng chỉ đạt bình quân 500.000,00 $.

2. Tình hình nghiện hút trong các tầng lớp xã hội ở Nam Kỳ

Nếu tính trung bình mỗi ngày một người nghiện hút phải mua 0,08$ thuốc phiện thì mỗi năm người ấy phải tiêu hết 29,19$.

Căn cứ vào số liệu điều tra dân số năm 1884, trong 544.314 đàn ông đã có 59.317 người nghiện thuốc phiện (chiếm 10,9%) [2]. Có thể chia làm ba loại :

---

* PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Loại 1 :* gồm thợ thủ công, thợ xay xát, thợ mộc, thợ xây, thợ kim hoàn... với tiền công nhật khoảng 0,40$ - 0,60$; mỗi năm thu nhập từ 130,00$ đến 170,00$ (tính 288 ngày làm việc, trung bình 24 ngày / tháng).

- *Loại 2 :* gồm viên chức, thư ký, nhà giáo... mỗi năm thu nhập khoảng 200,00$.

- *Loại 3 :* gồm culi, thất nghiệp, "bụi đời"... (số người này khá đông), nói chung mỗi năm chỉ kiếm được khoảng 50,00$.

Như vậy đối với loại 1 và loại 2, nếu lấy thu nhập trung bình của mỗi người trong một năm là 150,00$, thì những người nghiện hút phải chi tiêu hết 19,46% vào thuốc phiện. Còn đối với loại 3 (thu nhập 50,00$/năm) thì họ đã ngốn vào hút xách đến 58,38% số tiền nhỏ nhoi của mình. Đây là một lý do giải thích tệ nạn trộm cắp, trấn lột ngày một tăng bên cạnh sự gia tăng không ngừng đội quân cùng khổ trong xã hội đương thời.

Vài số liệu sau đây minh hoạ thêm cho tình hình nghiện hút ở một số tỉnh Nam Kỳ năm 1884 :

Tỉnh	Số đàn ông	Số nghiện hút	Tỷ lệ
Sóc Trăng	20.252 người	3.613 người	17,84%
Rạch giá	8.875 -	1.514 -	17,5 %
Trà Vinh	25.350 -	4.246 -	16,74%
Hà Tiên	3.744 -	533 -	14,77%
v.v...			

Những tỉnh có khoảng trên dưới 10% số đàn ông nghiện hút là Bạc Liêu (8,73%), Cần Thơ (12,95%), Châu Đốc (8,62%), Sa Đéc (8,45%), Vĩnh Long (11,37%).

Những tỉnh có số đàn ông nghiện hút với tỷ lệ thấp nhất là Tây Ninh (2,13%), Thủ Dầu Một (3,05%), Biên Hòa (4,82%)...

3. Biện pháp "cải tiến"

Muốn việc tiêu thụ được nhanh chóng và rộng khắp, Ty Thuốc phiện đã phải dựa vào một mạng lưới đại lý đông đảo. Nhưng có lẽ để tiện cho việc chế biến và phân phối, Ty Thuốc phiện chỉ đưa ra thị trường một loại hộp duy nhất đựng 20 gam thuốc phiện, bán cho đại lý với giá 1,00$/1hộp để họ bán lại cho người nghiện hút với giá 1,10$/1hộp. Trên thực tế, không phải người nghiện hút nào cũng dễ dàng bỏ ra 10% thu nhập để mua trọn một hộp thuốc phiện 20 gam. Vì vậy họ buộc phải mua lẻ ở các đại lý với giá cao hơn, và khoản chênh lệch này rơi hết vào tay các đại lý (phần lớn là đại lý của người Hoa). Thêm nữa, đa số người nghiện hút là những người làm thuê, họ chỉ được nhận tiền theo từng ngày công, hoặc sau một tuần, nửa tháng, chứ không phải được nhận một lần vào cuối tháng. Vì thế họ không thể mua ngay một lúc cả một hộp thuốc phiện 20 gam, dù chỉ với giá 1,00$/1hộp.

Trong lúc đó mạng lưới đại lý lại toả rộng khắp đô thị đến thôn quê, sẵn sàng bán lẻ thuốc phiện cho người nghiện hút với những trọng lượng nhỏ nhất và tất nhiên họ cũng nâng giá tuỳ tiện hơn. Trung bình mỗi ngày một đại lý loại nhỏ bán được 25,00$ thuốc phiện, ăn lời 8,40$. Khoản lời này càng lớn khi thuốc phiện được tiêu thụ trong các tiệm hút với giá 0,12$ mỗi gam ; và khách "làng bẹp" mỗi lần bước vào tiệm phải mua nhiều lần như vậy, không phải chỉ có một lần.

Tình hình này đã gây thiệt thòi lớn cho thu nhập của Ty Thuốc phiện, mặc dầu Ty này đã nắm chắc "độc quyền". Vấn đề là phải làm thế nào không để cho mạng lưới đại lý "phỗng" mất một khoản lợi nhuận lớn của Ty, đồng thời lại "tạo điều kiện" cho "đội ngũ hút xách" ngày thêm đông đảo.

Tác giả của bản điều tra đã đề nghị với chính quyền thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ biện pháp đầu tiên là phải điều chỉnh trọng lượng của các hộp thuốc phiện bán lẻ ; Ty Thuốc phiện cần phải tung ra thị trường những loại hộp nhỏ hơn, ví dụ hộp đựng 10 gam với giá 0,55$/1hộp. Nếu là loại hộp 5 gam thì càng dễ tiêu thụ.

Đối với các đại lý, họ không bị thiệt thòi gì cả, vì khi bán ra 1 gam thuốc phiện với giá 0,06$/1 gam, họ vẫn lời 0,02$ trên mỗi hộp 20 gam. Nhưng đối với chính quyền thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ thì nguồn lợi về thuốc phiện sẽ tăng lên, vì người nghiện hút có thể mua trực tiếp của Nhà nước những hộp thuốc phiện 5 gam, 10 gam, phù hợp với túi tiền, với giá quy định thấp hơn giá mua qua đại lý...

*

* *

Việc nắm độc quyền về thuốc phiện của chính quyền thuộc địa Pháp là nhằm cả hai mục đích bóc lột và "đầu độc người bản xứ", đó là một trong những chính sách trọng yếu của thực dân Pháp trong ngót một thế kỷ thống trị Đông Dương. Albert Sarraut (nguyên Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp) đã có lần chỉ thị cho cấp dưới :

"Tôi trân trọng yêu cầu ông vui lòng giúp đỡ những cố gắng của Nha Thương chính trong việc đặt thêm đại lý bán lẻ thuốc phiện và rượu, theo Chỉ thị của ông Tổng Giám đốc Nha Thương chính Đông Dương (...) Ông có thể dùng ảnh hưởng to tát của ông để làm cho một số tiểu thương người bản xứ thấy rằng buôn thêm rượu và thuốc phiện là rất có lợi (...). Chúng ta chỉ có thể đạt kết quả mỹ mãn, nếu chúng ta hợp đồng với nhau chặt chẽ và liên tục, vì lợi ích tối cao của Ngân khố..." [3].

CHÚ THÍCH

(1) "Etude sur l'Opium en Cochinchine" - Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, ký hiệu : IA6/217 (3).

Năm 1888, LEVESQUE được chuyển đến Guyane làm Thanh tra nhà tù ở Cayenne. Trong một bức thư gửi cho Toàn quyền Đông Dương de Lanessan (đề ngày 10/9/1891), LEVESQUE muốn xin lại bản điều tra này để bổ sung cho một công trình nghiên cứu nhan đề "Nam Kỳ và Guyane thuộc Pháp".

(2) Nếu làm một phép nhân (29,19$ x 59.317) thì năm 1884 Ngân khố thuộc địa phải có một khoản thu nhập về độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ là 1.731.463,03$ (so với khoản xuất khẩu gạo cùng năm là 1.262.322,61$).

(3) Nguyễn Ái Quốc - *"Bản án chế độ thực dân Pháp"*, Chương II : "Việc đầu độc người bản xứ" - Bản dịch của Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.31-32.

VÀI NÉT VỀ CHI BỘ XÃ XUÂN LŨNG CỦA VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG NĂM 1930

NGUYỄN VĂN TOẠI *

Ngày nay khi nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Yên Bái đêm 9/2/1930 do VN Quốc dân Đảng (VNQDĐ) tổ chức và lãnh đạo, chúng ta không thể không nói đến sự đóng góp của một số Chi bộ khá mạnh của VNQDĐ ở các tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Yên cũ (nay là tỉnh Vĩnh Phú) như Võng La, Kinh Kệ, Sơn Dương, Thổ Tang, Vũ Di, Cao Mại, Chu Hoá, Đồng Lương v.v...; trong đó có Chi bộ ở xã Xuân Lũng (phủ Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ cũ). Trong bài này, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về Chi bộ đó.

Chi bộ của VNQDĐ ở xã Xuân Lũng là một trong những Chi bộ mạnh nhất của Đảng này ở tỉnh Phú Thọ cũ, nhưng rất tiếc là cho đến nay chúng ta chưa biết rõ thời gian thành lập và những hoạt động cụ thể của Chi bộ ấy như thế nào. Theo nguyên tắc dân chủ tập trung do VNQDĐ đề ra, Chi bộ Xuân Lũng đã bầu ra Chi bộ trưởng là ông Đặng Văn Hợp, tức Tổng sư Hợp và "Tư lệnh" là ông Bùi Tư Toàn. Chi bộ Xuân Lũng có 4 ban là: Tuyên truyền, Tổ chức, Trinh sát và Tài chính ; đảng viên phải tuân thủ các hình thức kỷ luật của Đảng là phê bình, cảnh cáo, khai trừ và tử hình. Theo quy định về tổ chức của VNQDĐ, mỗi Chi bộ có 19 người, riêng Chi bộ Xuân Lũng có 27 người, đó là một Chi bộ có ưu thế trước hết về mặt số lượng. Tính theo các họ ở Xuân Lũng lúc đó thì trong Chi bộ này họ Đặng có 7 người, họ Nguyễn Tam Sơn có 4 người, họ Trặng có 3 người, họ Nguyễn Khắc có 2 người. Các họ Mả Nội, Đào, Lê, Đỗ và 4 họ Nguyễn nữa, mỗi họ có 1 người. Thành phần của Chi bộ Xuân Lũng đa số là những người thuộc các gia đình khá giả về kinh tế cũng như có vai vế trong làng, cụ thể là có chừng 10 người có học hành, đỗ đạt, có bằng Khoá sinh, là thày đồ, ông Ký ; chừng 5 người đương chức, 1 người là Cai khố đỏ từng đóng quân ở tô giới Thượng Hải, 1 người là tài xế xe lửa (tuyến đường Hà Nội - Lào Cai) có trình độ cơ khí khá, v.v..

Trong cuộc Khởi nghĩa Yên Bái năm 1930, chắc chắn Chi bộ VNQDĐ ở Xuân Lũng không chỉ có trách nhiệm "đem lực lượng đến giúp cho Chi bộ nhà binh Yên Bái đánh chiếm tỉnh này" như "Lịch sử cận đại Việt Nam", tập IV, trang 193, Nxb Giáo dục, Hà Nội,1963 đã viết. Ông Đào Văn Nho, một đảng viên duy nhất của Chi bộ VNQDĐ ở Xuân Lũng còn sống đã kể lại trong một tham luận ngắn tại Hội thảo khoa học vào tháng 9/1990 về Khởi nghĩa Yên Bái như sau : Chi bộ Xuân Lũng có nhiệm vụ chọn địa điểm làm bom, rèn gươm, may cờ và cất giấu khí giới cho nghĩa quân. Ngày 7/2/1930, sau khi nhận được lệnh của cấp trên qua ông Bùi Tư Toàn, ông Đặng Văn Hợp cho các chiến hữu xuất quân theo ba chuyến tàu ngược lên Yên Bái vào lúc 10 giờ, 12 giờ, và 5 giờ chiều. Bà Bùi Thị Tít, em gái của ông Bùi Tư Toàn, phụ trách tốp nữ, cất giấu súng cưa báng, bom xi măng dưới những mớ rau cần chở lên Yên Bái giao cho các Chi bộ nhà binh của VNQDĐ quản lý...

Do thiếu sự thống nhất trên toàn cục, non kém về tổ chức, cuộc Khởi nghĩa Yên Bái đã nhanh chóng bị dập tắt. Tuy nhiên xét riêng về mặt đóng góp của Chi bộ Xuân Lũng của

* Nxb Văn hoá - Hà Nội.

VNQDĐ, chúng ta cũng không nên phủ nhận vai trò của xã này với vị trí là một trong những căn cứ địa tin cậy của VNQDĐ lúc đó. Các báo "Trung Bắc tân văn",. "Đông Pháp" đương thời đã đăng tải khá nhiều tin tức đáng chú ý về số phận của các đảng viên VNQDĐ ở Xuân Lũng. Giặc Pháp đã khám phá thấy ở Xuân Lũng có cả một kho bom xi măng (300 quả) được cất giấu rất kỹ ở thung lũng cọ Hốp Luân. Đó là loại bom làm bằng xi măng trộn với mảnh lưỡi cày, cho vào bóng đèn Hoa Kỳ, giữa nhồi thuốc nổ là than xoan, diêm sinh, khả năng sát thương kém, do ông Đặng Văn Lương (Tài Lương) phụ trách làm ngòi nổ, được chế tạo ngay tại trại Mả Cao của ông. Băng, cờ, các quân trang khác được may ngay tại trại Cây Xa, nhà ông Đặng Văn Tiệp, ở giáp Rộc Vàng. Việc sinh hoạt Chi bộ, kết nạp đảng viên mới, huấn luyện quân sự và hoạch định kế sách tham gia đánh Yên Bái cũng được tiến hành tại đây. Cũng tại địa điểm kín đáo này, nghĩa quân đã tổ chức lễ tế cờ trước khi xuất quân làm việc nghĩa...

Báo "Đông Pháp", số 1018 ra ngày 20/2/1930 đưa tin : "Đạo lính Lê dương thứ nhất đến làng Xuân Lũng cách tỉnh Phú Thọ chừng 5 cây số, đốt cháy trại của một viên Chánh đảng và nhà cửa của các người khởi nghịch". Cùng đi với đạo lính Lê dương có cả Tri phủ Lâm Thao. Xe của chúng đậu ở đầu đường Mả Giai, dưới gốc cây gạo "Khòng". Dân chúng bị dồn cả ra chợ Dông để trình diện. Trong làng có 180 nóc nhà bị chúng đốt cháy. Làng Trung, xóm Mới, làng Thượng, nhất là Xóm Hống, xóm Mô bị cháy nặng nhất. Các cây to, các bờ tre, các bụi rậm ở ven đường bị phá trụi để máy bay "bà già" thị sát. Tên Giám binh Pháp còn doạ nạt : "Ai chứa chấp người nhà "giặc" thì phải đi tù !". Ở Xuân Lũng, không khí khủng bố căng thẳng trùm lên khắp các đường ngang, ngõ dọc, cũng như tâm lý lo lắng, bi quan, dao động trùm lên khắp mọi nhà ; nhiều gia đình phải dắt díu nhau chạy trốn.

Vẫn theo báo "Đông Pháp", các số ra sau ngày 20/2/1930 liên tiếp đưa tin về Khởi nghĩa Yên Bái, đặc biệt là về danh sách 10 người bị Hội đồng Đề hình họp ở Yên Bái buộc tội, trong đó có đến 6 người ở Xuân Lũng. Báo "Trung Bắc tân văn" cùng thời còn đưa tin tỷ mỉ hơn : Đặng Văn Lương, 28 tuổi, "da ngăm đen, người thấp bé, mặc áo vải thâm dài, đi đôi giày vải trắng" bị kết tội giết quan Hai Robert và viên quan Cunéo; Đặng Văn Tiệp, 40 tuổi, làm ruộng, bị buộc tội ám sát quan Tư Le Tacon ; Nguyễn Thế Khoát cùng với Đặng Văn Lương bị bắt ở đồn điền Cao Môn ngày 12 tháng 2, do "công lao" của quan Bố chánh tỉnh Yên Bái. Người làng còn kể : hai ông đáp tàu hoả trốn lên Ngòi Hốp, nơi có một chi họ Đặng làm trại ở đây, rồi bị bắt do chỉ điểm. Ông Đặng Văn Hợp, vẫn theo tờ báo trên mô tả : "38 tuổi, thày đồ, người to lớn, mặt to, đen rỗ, mặc áo thâm dài, đội khăn xếp, ra dáng đạo mạo", không rõ sau khi đối đáp trước Hội đồng Đề hình, ông đã trốn về làng bằng cách nào ; chỉ biết rằng ông đã bị sa vào tay giặc trong lúc đang lên lớp ở đình Cả. Lúc ấy ông đã toan dùng súng ngắn quyết sống mái với tên Giám binh Phú Thọ, song nể lời đồng nghiệp là thày giáo Nguyễn Văn Vĩnh, dạy lớp Đồng Ấu và thày giáo Nguyễn Văn Chính dạy lớp Sơ đẳng, ông đã buông súng để tránh tai hoạ cho học trò...

Theo báo "Đông Pháp" ra ngày 21/2/1930, trong số những người bị bắt cùng một ngày với Đặng Văn Hợp còn có "một người thợ may may cờ và quần áo cho bọn khởi loạn - tức Phó Lân và ba người đàn bà, một người tên là Nguyễn Thị Chiếm". Sẽ là thiếu sót, nếu chúng ta không nhắc đến bà Đặng Thị Xuân, vợ ông Phan Cao Kiên cũng là một phụ nữ đã có những đóng góp nhất định cho nghĩa quân.

Trong số các đảng viên thuộc Chi bộ VNQDĐ ở Xuân Lũng bị địch xử tử hình, bị đày đi Côn Đảo, Guyane (thuộc Pháp) có nhiều người đã có thái độ dũng cảm hy sinh, kiên cường, bất khuất trước kẻ thù. Ông Bùi Tư Toàn trước khi lên máy chém còn hô vang : "Việt Nam vạn tuế !". Báo "Đông Pháp" số 1082, ra ngày 3/5/1930 nêu rõ : "... Các phạm nhân Đặng Văn Tiếp, Đặng Văn Lương do hai tên sen đầm là Vermol, Gauchy giải ra pháp trường để hành hình. Đúng

5 giờ 30 bắt đầu hành hình. Hành hình xong, thi thể những người này bỏ vào xăng và cho xe bò chở đi ngay". Ông Đặng Hữu Hiệu, tức Trưởng Hiệu, đã bỏ cả ngày giỗ thiêng liêng để lặng lẽ cùng các chiến hữu ngược tàu lên Yên Bái tham gia cuộc khởi nghĩa. Trong những ngày bị lưu đày ở Guyane thuộc Pháp (Nam Mỹ), ông vẫn không quên viết thư về cho bà con trong họ mong mọi người hiểu đúng việc ông phải bán đám mạ ở Rộc Đàm cho bà Đồng Tộ với giá 20 đồng bạc Đông Dương để lấy tiền ủng hộ Quỹ khởi nghĩa. Khi ông qua đời, Chính phủ Pháp đã điện báo cho gia đình ông biết kèm theo 25 đồng tiền lưu ký của ông.

Riêng ông Đặng Đình Tĩnh, sau khi được tha về, ông lại tham gia vào cuộc mít tinh ở đình Thượng, dù chưa kịp xảy ra, chống việc phù thu lạm bổ và việc chiếm đoạt công điền, công thổ của bọn cường hào địa phương, nên ông lại bị bắt và bị đưa đi an trí ở sông Công (Thái Nguyên) vào khoảng 1936-1937.

Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi, nhiều người ở Xuân Lũng bị đày ra Côn Đảo đã được chính quyền ta đón về đất liền như các ông Nguyễn Đoàn, Đặng Văn Chước, Nguyễn Văn Kiệm, Đặng Văn Hợp, Phan Cao Kiên, Nguyễn Nhật Thân. Do tình hình không ổn định ở Nam Bộ lúc ấy, có một số người này không kịp trở về quê hương như các ông Đặng Văn Hợp, Phan Cao Kiên. Ông Nguyễn Văn Kiệm ở lại Cần Thơ vừa làm thuốc vừa dạy học, rồi mất tại đó. Sau ngày đất nước ta hoàn toàn giải phóng, con cháu ông ở ngoài Bắc đã đưa được hài cốt của ông về an táng ở quê hương Xuân Lũng. Trường hợp ông Nguyễn Nhật Thân có hơi đặc biệt một chút. Ông là người dòng họ Dật sĩ Nguyễn Hãng. Ông mất ở Sài Gòn ngày 19/8/1974 và được an táng ở nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi. Sau năm 1975, con gái ông (con người vợ ở Sài Gòn), theo di chúc của cha, đã viết thư về Xuân Lũng cho ông Y, ông Nghê xin được nhận họ hàng...

Đảng, Nhà nước, Nhân dân ta rất tôn trọng, biết ơn những người con ưu tú của Dân tộc đã hy sinh thân mình cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng, giải phóng dân tộc trước đây nên năm 1961 Nhà nước ta đã cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" cho hai ông Đặng Văn Lương và Đặng Văn Tiệp vì "đã hy sinh cho Tổ quốc trong đấu tranh cách mạng năm 1930". Tên tuổi của hai ông Đặng Văn Lương và Đặng Văn Tiệp đã được ghi vào danh sách các Liệt sĩ đặt ở từ đường họ Đặng ở Xuân Lũng bên cạnh tên tuổi các Liệt sĩ của họ này trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ vừa qua.

Nhân đây, chúng tôi xin cung cấp thêm bản danh sách 27 người làng Xuân Lũng đã tham gia Khởi nghĩa Yên Bái năm 1930, đã bị địch bắt kết án tử hình hoặc đày đi Côn Đảo, Guyane thuộc Pháp (bản danh sách này do ông Đặng Hữu Phát cung cấp).

1. Đặng Văn Tiệp tức Cai Tiệp, bị xử tử ở Yên Bái tháng 5 năm 1930.

2. Đặng Văn Lương, tức Tài Lương, bị xử tử ở Yên Bái tháng 5 năm 1930.

3. Bùi Tư Toàn tức Cả Toàn, bị án tử hình ngày 17 tháng 6 năm 1930.

4. Đặng Văn Hợp tức Tổng Hợp, bị án tù chung thân cấm cố đày đi Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng 8/1945, ông được chính quyền ta đón về Nam Bộ. Ông mất ở Nam Bộ.

5. Đặng Đình Tĩnh, tức Cả Tĩnh, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Năm 1937, ông được tha về, lại bị bắt đưa đi an trí ở căng Bá Vân, rồi lại được tha. Mất ở quê trước Cách mạng tháng 8/1945.

6. Đặng Văn Chước, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Được chính quyền ta đón về Nam Bộ (1945), rồi ông tham gia kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Sau Hiệp nghị Genève tháng 7 năm 1954, ông tập kết ra Bắc, rồi về quê. Mất ở quê.

7. Nguyễn Văn Kiệm, tức Cả Kiệm, bị án tù chung thân khổ sai, đày đi Côn Đảo. Chính quyền ta đón ông về Nam Bộ (1945). Ông bị thất

lạc về Cần Thơ, rồi mất ở đó. Sau năm 1975, gia đình ông tìm được phần mộ ông và đã đưa về an táng ở quê hương.

8. Nguyễn Chấp Trung tức Đồ Cân, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo và mất ở đó trước 1945.

9. Phan Cao Kiên tức Ký Kiên, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Năm 1945, chính quyền ta đón ông về Nam Bộ. Ông tham gia kháng chiến ở Rạch Giá, bị Pháp bắt và chết ở đó.

10. Nguyễn Văn Sơ tức Xã Sơ, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Năm 1945, chính quyền ta đón ông về Nam Bộ. Sau ông bị mất tích ở Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp.

11. Nguyễn Đoàn, tức Ký Đoàn, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Chính quyền ta đón ông về Nam Bộ (1945). Ông tham gia kháng chiến chống Pháp, trở thành Đảng viên cộng sản. Ông tập kết ra Bắc (7/1954), là cán bộ, về hưu và mất ở quê hương.

12. Nguyễn Khắc Lương tức Phó Lương, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo, được tha trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939). Mất ở quê.

13. Nguyễn Trung Dưỡng tức Phó Dưỡng, bị án tù chung thân đày đi Côn Đảo, được tha về năm 1937. Mất ở quê.

14. Nguyễn Nhật Thân tức Ký Thân, bị án tù chung thân khổ sai đi đày Côn Đảo. Sau chính quyền ta đón ông về Nam Bộ. Mất ở Sài Gòn năm 1974.

15. Nguyễn Văn Khoát tức Đồ Khoát, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Sau chính quyền ta đón ông về Nam Bộ và ông bị mất tích trong kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ.

16. Đặng Hữu Hiệu, tức Trưởng Hiệu, bị án tù chung thân biệt xứ đày đi Guyane thuộc Pháp (Nam Mỹ), mất ở đó (11/3/1936).

17. Nguyễn Khắc Giong, bị án tù chung thân biệt xứ đày đi Guyane thuộc Pháp (Nam Mỹ). Năm 1937, ông được tha về, mất ở quê.

18. Nguyễn Tư Giật, bị án tù chung thân biệt xứ đày đi Guyane thuộc Pháp (Nam Mỹ), được tha về (1937), mất ở quê.

19. Đào Văn Nho, bị án tù 20 năm biệt xứ đày đi Guyane thuộc Pháp (Nam Mỹ), được tha về (1937), mất ở quê (1992).

20. Nguyễn Văn Nhân tức Phó Nhân, bị án tù 20 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, được tha về (1937), mất ở quê.

21. Đỗ Văn Vịnh, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo, được tha về (1937), mất ở quê.

22. Nguyễn Văn Gia, tức Đồ Gia, bị án tù 20 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, mất ở Côn Đảo.

23. Lê Văn Tự, bị án tù 20 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, mất ở Côn Đảo.

24. Nguyễn Văn Ong, bị án tù 20 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, được tha về (1937), mất ở quê.

25. Nguyễn Văn Ty, bị án tù 12 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, mất ở Côn Đảo.

26. Nguyễn Văn Lân, bị án tù 12 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, được tha về (1937), mất ở quê.

27. Đặng Văn Tính, tức Phó Tính bị án tù 5 năm khổ sai đày đi Sơn La, hết hạn được tha về, mất ở quê.

VÀI CHI TIẾT CẦN ĐÍNH CHÍNH TRONG "BIÊN NIÊN LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM"
(TỪ ĐẦU ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX)

TRƯƠNG MINH ĐẠT *

LTS. *"Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại VN" của Viện Sử học phát hành từ năm 1987, trong sách có nhiều điểm sai sót, nhầm lẫn. Tạp chí NCLS và Viện Sử học đã nhận được thư góp ý kiến của một số bạn đọc. Hiện nay Viện Sử học đang chuẩn bị bổ sung, chỉnh lý lại toàn bộ các tập sách biên niên từ cổ đại cho đến năm 1986 để tái bản. Sự đóng góp ý kiến của bạn đọc là quý báu và trân trọng. Tòa soạn xin công bố một trong những bài viết đó để bạn đọc tham khảo.*

TOÀ SOẠN TẠP CHÍ NCLS

Như chúng ta đã biết, "Biên niên lịch sử" là quyển tư liệu cần phải có sự chính xác cao. Nhưng theo chúng tôi, "Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam" do Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội xuất bản năm 1987, đã ghi nhận 2 sự việc không chính xác, gây nhầm lẫn cho người đọc. Đó là 2 vấn đề :

1) Mạc Cửu khai hoang mở đất ở đâu, lúc nào?

2) Tống Phước Hiệp liên quan với Trần Liên như thế nào?

1 - Mạc Cửu khai hoang mở đất ở đâu, lúc nào?

Trong "BNLS" ("Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại VN") chép việc này ở 2 nơi :

1) Trang 323 : "Năm Canh Thân (1680)... Mạc Cửu lập ấp rải rác ở Vũng Thơm - Kẻ Trăng (Khi chưa đính chính in là Kẻ Nàng - TMĐ) - Cần Vọt - Rạch Giá - Cà Mau (Minh Hải ngày nay)".

2) Trang 330 : "Năm 1708 (Mậu Tý)... "Tháng 8 âm lịch ở Hà Tiên (Kiên Giang), Mạc Cửu chiêu tập dân lưu vong lập ra 7 Thôn, Xã".

Xét ở 2 ý này, được chép ở 2 nơi khác nhau, thời gian và địa điểm cũng khác nhau, độc giả tất yếu phải hiểu một cách sai lầm rằng : Mạc Cửu mở đất ở 2 giai đoạn:

- Lần đầu, năm 1680 lập ấp ở 5 nơi, cương vực rộng từ Vũng Thơm (KongpongSom - Campuchia) đến Cà Mau?

- Lần sau, năm 1708 lập thành 7 thôn xã "Ở Hà Tiên (Kiên Giang)" với địa bàn bằng cái Huyện ngày nay? Thời gian xác định : Tháng 8 âm lịch (Mậu Tý) là sai.

- Năm 1680, năm 1708 cũng không đúng. Lần đầu lập Ấp, lần sau lập Thôn, Xã là cách nói suy diễn, tuỳ tiện, thiếu cơ sở. Cái logic ở thời nay không thể áp đặt cho thời trước. Chép về lịch sử Nam Hà nên sử dụng tư liệu tại chỗ. Sách "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức vào năm 1820 chỉ gọi các đơn vị dân cư ở Hà Tiên là LÂN, XÃ, THÔN, THUỘC

* Kiên Giang.

(nơi có người Việt), PHỐ, NẬU, SỞ, DIẾM (nơi có người Hoa) - SÚC (nơi có người Khơme). Trước lúc Mạc Cửu lập thành 7 xã thôn, dân cư ở đây gồm có đủ mọi sắc tộc, đủ hạng người ở lẻ tẻ, rải rác, chưa hề có một chính sách quy dân lập Ấp.

Về sự kiện xảy ra năm 1680, năm 1708 thì tư liệu dồi dào lắm, chúng tôi xin nêu lên một số những tác phẩm bề thế nhất như :

* "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức.

* "Đại Nam thực lục. Tiền biên" của Quốc sử quán triều Nguyễn.

* "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả" của Võ Thế Doanh.

* "Việt sử xứ Đàng Trong" của Phan Khoang.

* "Việt sử tân biên" của Phạm Văn Sơn.

* "Họ Mạc và Chúa Nguyễn" của Trần Kinh Hòa.

(Tạp chí Văn hóa Á Châu số 07-1958)

* "Địa chí Văn hóa TP. Hồ Chí Minh"

(Giáo sư Trần Văn Giàu chủ biên, phần Lịch sử của Giáo sư Nguyễn Đình Đầu).

* "Đông Nam Á sử lược" của D.G.E Hall.

* "Un Chinois des Mers du Sud - Le Fondateur de Ha Tien" của E. Gaspardone ...

* "Văn học Hà Tiên" của Đông Hồ.

Tóm lại các tư liệu đều nói:

1) Năm 1680 là năm Mạc Cửu mới đến Chân Lạp.

Ông này làm việc tại Nam Vang trong một thời gian mới xin Vua Miên ra Sài Mạt mở sòng bạc lấy hoa chi, rồi trở nên giàu có. Thời gian ông đến Phương Thành (Hà Tiên), không ai biết. Thời kỳ ông mở mang 7 xã thôn (Phú Quốc - Vũng Thơm - Trũng Kè - Cần Vọt - Rạch Giá - Cà Mau và Hà Tiên) không phải xảy ra một lúc, cũng không phải chỉ xảy ra 2 lần vào năm 1680 và năm 1708. Đây là một tiến trình kéo dài kể từ khi ông ra Sài Mạt và trước ngày ông dâng đất Hà Tiên để thần phục Chúa Nguyễn.

2) Tháng 8 (Mậu Tý) năm 1708 được đánh dấu bởi : Quyết định của Chúa Nguyễn Phúc Chu chấp nhận đất Hà Tiên, phong cho Mạc Cửu làm Tổng trấn, từ đó Hà Tiên trực thuộc Việt Nam.

Đã có lần ông Phạm Văn Sơn, tác giả "Việt sử tân biên" (tập III, tr. 304) chỉ trích sách "Việt Nam lịch sử giáo trình" của ông Đào Duy Anh viết sai ; Ông Đào Duy Anh nói : "Mạc Cửu di cư đến ở phía Tây đất Sài Mạt từ năm 1708".

- Về các điểm Mạc Cửu có công mở mang, "BNLS" kể thiếu và sai. Đoạn văn đầu, "BNLS" chỉ kể có 5 nơi. Có một địa danh không ai biết ở đâu, Kẻ Tràng hoặc Kẻ Nàng? Sách lại không kể đến Phú Quốc và Trũng Kè là vì sao?

Về địa danh lạ "KẺ TRÀNG", có lẽ "BNLS" cũng rất hoài nghi? Nếu biết, hẳn sách đã giải thích như địa danh Cà Mau (Minh Hải ngày nay) hay là Hà Tiên (Kiên Giang).

Tôi đọc thấy trong "Đại Nam nhất thống chí" (Tập V, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, năm 1971 của Viện Sử học) về Tỉnh Hà Tiên, phần Núi sông, tr.18 có ghi : "Đảo Phú Quốc ... phía Tây Bắc có hòn Năng Nội, hòn Năng Ngoại". Sách "Monographie de la province de Ha Tien" ("Địa phương chí tỉnh Hà Tiên") (viết tắt Mono H.T.) - Nhà in Ménard - Sài Gòn năm 1901 ; trong đoạn văn sau này ở trang 9 viết: "Đảo Phú Quốc đi hơi xa về phía Tây, ta gặp từ Bắc xuống Nam ; Hòn NANG TRONG (chữ Pháp : Ile du Milieu) cách đất liền bằng một lối đi (ngầm) ; khi nước ròng chỉ sâu độ 0,70 m nước. Hòn NANG NGOÀI (chữ Pháp: Ile à l'Eau)... rồi đến Hòn Lớn là Phú Quốc hay Cổ Tron... Đúng ra chữ sau cùng là Cổ Tran [(1)] (Tran không G).

Về chữ "Cổ Tran", ông Emile Gaspardone giải thích : "Đảo Phú Quốc tên Cao Miên là Kõh Tral cũng đọc là Kõh Tran, 30 hải lý phía Bắc Hà Tiên. Theo Aymonier I (trang 148), được Crawurd trích dẫn , gọi theo tiếng Xiêm là Kõh Dud" [(2)]. Người dân gốc địa phương ngày nay còn gọi một cách phân biệt :

a) "HÒN NANG TRONG" hoặc "BA TRÓN", từ này là một từ Việt - Chăm cổ (tiếng Việt Miền Trung); "TRÓN" biến âm là "TRONG"; người miền Trung gốc Chăm phát âm chữ "TRONG" là chữ "TRÓNG".

b) "HÒN NANG NGOÀI" là Hòn Chảo - đứng gần Núi Chảo là ngọn núi cực Bắc của Đảo Phú Quốc, cao 370 m, nằm trong khối đảo Phú Quốc. Sách Pháp gọi là Pic Kwala (Núi Chảo). Mũi Kwala cách Hòn Nang Ngoài một kênh sâu nước chảy rất xiết, nhiều sóng gió, ghe qua nguy hiểm phải đợi con nước. "Núi Chảo", "Mũi Chảo", "Hòn Chảo" là một cụm địa danh có liên quan mật thiết.

Phải chăng "BNLS" dùng tư liệu của Pháp, nhưng thay vì viết như sách Pháp, tác giả suy diễn theo ngôn ngữ miền Bắc, đổi "CỔ" ra "KẺ" ; "TRAN" thành "TRÀNG"? Tự ý thêm G và dấu (`) vào một chữ phiên âm tiếng nước ngoài (Tral = Tran) là tuỳ tiện. Pháp dịch tiếng Khơmer Kôh Tral là Ile à la Navette (Đảo hình con thoi). Gần đây ông Lê Hương viết : "Koh Sral" lại không dẫn giải và không nêu xuất xứ. Sách "Người Việt gốc Miên", trang 259, hoặc Tập san Sử Địa số 14-15 năm 1969, tr.67, cũng tạo cho độc giả sự hoang mang giống như chữ "Kẻ Tràng".

Trong "BNLS", "Kẻ Tràng" là chữ Việt, nhưng chỉ là một từ mới sáng tác tuỳ tiện thì mấy ai hiểu? Tại sao "BNLS" không ghi Phú Quốc cho dễ nhận? Chúng ta cũng không thể tin vào sách Pháp bằng lối phiên âm của họ, người Pháp đọc sai tiếng địa phương Việt Nam là điều phổ biến, cả tiếng Khơmer cũng phiêm âm sai. Thí dụ : "Baie de Réam", chính là "Vịnh Sré Cham"...

Xin trở lại địa danh "Hòn Nang Trong" ("Mono. H.T" 1901), chúng ta thấy địa danh này cũng là một cách sai của "Mono H.T"... Chúng tôi có một cuốn "Mono H.T." khác viết năm 1929. Lần này được nhật tu chi tiết và dương nhiên viết đúng hơn.

"L' Ile du milieu (Hòn Nang Trong) 3330 hectares et Ile à l' Eau (Hòn Nâng Ngoài) 729 hectares, qui forment le village de Phú Dự" ("Hòn Nang Trong... và Hòn Nâng Ngoài hợp thành xã Phú Dự"). Theo chúng tôi, có lẽ hai danh từ NANG và NÂNG đã được đánh máy sai (thiếu dấu ^ trên chữ Nang), hai cái hòn này đều gọi chung một tên là "HÒN NÂNG", một cái nằm trong và một cái nằm ngoài so với bờ biển. Tiếng Việt "NANG" là "cây Cau" (tiếng Chăm "NÂNG" cũng là "cây Cau", nhưng ta chọn tiếng "NÂNG" vì 2 lẽ :

1. Vùng này xưa kia là đất cư ngụ của người Chăm, dân tộc này đã thành lập vùng đất Sré Châm, có các dấu vết như địa danh Koh Rong Sam Lem (Cổ Rồng Chàm), Hòn Ông, Hòn Bà. Nơi này dân đi biển mỗi lần đi qua đây phải ghé lại dâng lễ vật cho thần linh là một mẩu gỗ đẽo gọt thành hình "Linga" hoặc "Yoni" để cầu xin thuận buồm xuôi gió.

2. Một số cuốn "Mono H.T" sau đó ("Mono H.T", 1951 và "Hà Tiên địa phương chí", 1957) chép là Hòn Nâng, cách điều chỉnh của 2 sách này thiếu cơ sở, vì chỉ nghe người Việt địa phương thuật lại. Thời đại 1929 và 1957 người Việt không phân biệt chính tả, cứ ngỡ "NÂNG" là củ "NẦN" (danh từ khoa học : Dioscorea Triphilla v.réticulata). Tiếng Khơmer là Kà - dout - người dân Khơmer không hề gọi 2 cái Hòn này là Koh Kàdout. Họ gọi Hòn Nâng Trong là Koh Thmey (Hòn Mới) và Hòn Nâng Ngoài là Koh Ses (viết khác là Koh Khtas đọc là Kổ Kè). Tiếng gọi bình thường là "Hòn Chảo", do ở giữa có chỗ ngập nước, trong và ngọt (?). Trước đây loài cây Nhum mọc thành rừng. Nhum mọc ở vùng trũng thấp (tên khoa học : Oncosperma Tigillaria), thân suông thẳng như cây cau, lá có nhiều gai. Sách địa lý Việt Nam xưa ghi địa danh Trũng Kè - Long Kỳ hay Lũng Kỳ hoặc Lũng Cả. ("Gia Định thành thông chí" và "Đại Nam nhất thống chí"). Ông E. Gaspardone giải thích trong "Un Chinois des mers du Sud" (trang 357, chú thích số 9) Trũng Kè hay Lũng Kỳ (tức Lũng Kỳ) : Ấy là một hải cảng

nhỏ ở Cao Miên, vùng Ream (Sic) chỗ biên thùy của Nam Kỳ và Cao Miên".

Tóm lại, "Hòn Nàng" chính là "Hòn Nang" hoặc "Hòn Nâng". Người ta không biết gốc tích nên phủ nhận, thay bằng "Kẻ Tràng". Chỉ sai một ly mà đi không biết bao dặm ! Đúng ra là phải giữ lại (Cứ cho rằng tiếng Kẻ Nang được công nhận), vì đây là địa điểm do Mạc Cửu đã khai phá. Nơi vùng có hai Hòn Nang - (Lũng Kỳ hay Trũng Kè) - nơi bà Mạc Cửu đã hạ sinh Mạc Thiên Tích. Chỗ này xưa có một ngôi chùa do Mạc Cửu lập ; tên chùa là Lũng Kỳ, còn ghi trong "Đại Nam nhất thống chí" và "Gia Định thành thông chí". Ngày nay vùng này là lãnh thổ Campuchia. Thế mà "Từ điển Di tích văn hóa Việt Nam" của Viện Nghiên cứu Hán - Nôm (Ngô Đức Thọ chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà Nội, năm 1993, tr.446) vẫn ghi là "Thắng cảnh di tích Việt Nam" ! Đề nghị Viện Hán - Nôm xem lại điểm này.

2 - Tống Phước Hiệp liên quan với Trần Liên như thế nào?

Trong "BNLS", tr.372 năm 1771, có một sự kiện lịch sử đã ghi chép nhầm lẫn : "Tháng 10 âm lịch. Vua Xiêm đem quân đánh Hà Tiên. Lưu thủ dinh Long Hồ là Tống Phước Hiệp để tướng Trần Liên giữ Hà Tiên, tự mình đem quân sang đánh Chân Lạp".

Như chúng ta đều biết, trong "Gia Định thành thông chí" (Tập trung, tr. 88...) đã chép như sau : "Lưu thủ Long Hồ dinh là Cai cơ Kính Thận Hầu Tống Phước Hiệp đem binh đánh tiếp ứng... vào Châu Đốc đánh lui binh giặc, binh Tiêm bị binh ta theo kịp chém được hơn 300 thủ cấp. Chiêu Khoa Liên bỏ thuyền lên bờ chạy về Hà Tiên, Dinh Binh thâu 5 chiếc thuyền rồi để binh phòng thủ đạo Châu Đốc, còn đại binh trở về Tân Châu... Nhơn Thành Hầu Nguyễn Hữu Nhơn đón đánh binh Tiêm ở Hậu Giang, đánh luôn mấy trận đều thắng cả. Binh Tiêm chết quá nửa, sau cho rằng đất Long Hồ là chỗ hiểm yếu không dám tái phạm. Phi Nhã Tân để Chiêu Khoa Liên (Trần Liên - TMĐ xác minh) ở lại Trấn Hà Tiên, rồi đem binh thẳng đến nước Cao Miên... Binh Tiêm chiếm cứ Phủ Nam Vang ("GĐTTC" - tập trung, tr. 87, 88, 89. Nhà xuất bản Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa - Sài Gòn, năm 1972).

Từ đó chúng ta có thể rút ra các điểm chính yếu sau đây :

1) Vua Xiêm chiếm cứ Hà Tiên vào tháng 10/1771.

2) Trần Liên là tướng của Xiêm, bị Tống Phước Hiệp đánh tan ở Châu Đốc phải chạy về Hà Tiên. Khi ấy Vua Xiêm đang ở Hà Tiên.

3) Binh của Tống Phước Hiệp cho một bộ phận giữ Châu Đốc, phần lớn cố thủ ở Tân Châu.

4) Vua Xiêm để cho Trần Liên ở lại giữ đất Hà Tiên.

5) Vua Xiêm kéo quân đánh Nam Vang.

6) Tống Phước Hiệp không hề đánh Chân Lạp.

Lầm lẫn tướng Trần Liên là bộ hạ của Tống Phước Hiệp thật là chuyện oái ăm! Trần Liên là người Xiêm mà lại được Tống Phước Hiệp cho giữ đất Hà Tiên ? Như vậy có phải là sai lầm quá chăng?

Hà Tiên, ngày 12 tháng 5 năm 1994

CHÚ THÍCH

(1) (Sic) Sách "Mono H.T" viết sai, đúng ra Hòn Cổ Tron ở chỗ khác. Trên bản đồ xưa của Pháp gọi Cổ Tron là Poulo Dama. Còn Phú Quốc là Cổ Tran, do chữ Koh Tral, đọc giọng miền Bắc : Tran = Tral.

(2) Trích sách "Un Chinois des mers du Sud..." (Sdd, tr.375... chú thích số 6. Bạn đọc có thể đọc ở Tập san Sử Địa số 19-20, bài của ông Hãn Nguyên có chép chú thích này (chú thích số 7), tr.263, sách của Nhà xuất bản Khai Trí - Sài Gòn năm 1970.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN PARIS LÚC NÀO ?

PHAN VĂN HOÀNG *

Nguyễn Tất Thành đến Paris từ lúc nào? Đó là câu hỏi mà nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước từ trước đến nay rất quan tâm khi tìm hiểu về cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi xin tạm chia những ý kiến đó thành hai nhóm, đồng thời cũng xin nêu lên ý kiến riêng của mình về vấn đề trên.

NHÓM I.

Những ý kiến trong nhóm I đưa ra nhiều thời điểm khác nhau và được xếp theo thứ tự niên đại từ chung chung đến ngày tháng cụ thể như sau :

- **Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất** : Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Philippe Devillers... (1).

- **Năm 1917** : Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Hồ Song... (2).

- **Khoảng cuối năm 1917** : Nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước (Hồng Hà, Nguyễn Thành, Đức Vượng... ; Louis Saurel, Ep-ghê-nhi Cô-bê-lép), kể cả các tác giả bộ "Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử" mới xuất bản gần đây (3).

- **Khoảng cuối tháng 12-1917** : Đinh Xuân Lâm (4).

- **Ngày 3/12/1917** : Các nhà biên soạn phần biên niên tóm tắt hoạt động của Hồ Chủ tịch trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", được các tác giả bộ "Lịch sử VN" (Ủy ban Khoa học xã hội VN" chấp nhận (5).

Những ý kiến trong nhóm I này tuy ít nhiều khác nhau, nhưng đều có điểm chung là các tác giả không cho biết căn cứ vào tài liệu nào, do đó chưa có tính thuyết phục cao.

NHÓM II.

Nhằm khắc phục nhược điểm nêu trên, gần đây một số nhà sử học đã dựa vào các tư liệu thành văn để xác định thời điểm Nguyễn Tất Thành đến Paris.

1. TS. THU TRANG.

Trong bài "Nguyễn Ái Quốc đến Pa-ri năm nào? "đăng trên báo Nhân dân ngày 18/5/1983 và nhắc lại trong cuốn "Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917-1923)" xuất bản sáu năm sau đó (1989), TS. Thu Trang đã trích dẫn một câu trong bản Báo cáo đề ngày 8/1/1920 của mật thám Jean như sau : "Ông ta (tức Nguyễn Ái Quốc) nói qua cho tôi biết là đã từng ở Mỹ và ở Anh trước khi đến Pháp từ bốn năm nay" (6).

Và TS. Thu Trang kết luận : "Như vậy qua mật báo này, tính theo năm tháng ngược trở về trước, thì Nguyễn Ái Quốc đã đến Pa-ri (...) vào cuối năm 1916, đầu năm 1917" (7).

Theo chúng tôi, sau sự kiện bản "Yêu sách của nhân dân VN" (sẽ nói đến ở phần sau), Chính phủ Pháp đã phái nhiều tên mật thám như Jean, Édouard... thường xuyên bám sát Nguyễn Ái Quốc. Theo Jean, Nguyễn Ái Quốc "cũng biết là mật thám đã theo dõi bất cứ nơi nào Quốc đã đến" (Báo cáo ngày 16/1/1920) (8)

* Khoa Lịch sử, ĐHSP TP Hồ Chí Minh.

nên "Nguyễn Ái Quốc rất khôn khéo, ông ta có vẻ nghi ngờ tất cả mọi người" (Báo cáo ngày 1/1/1920) [9]. Trong khi trò chuyện với bọn mật thám, Nguyễn Ái Quốc rất cảnh giác. Chính Pierre Guesde, Giám đốc cơ quan Tổng kiểm soát người Đông Dương tại Pháp cũng phải thừa nhận : "Ông ta giấu tung tích thật của mình một cách rất kỹ" (Báo cáo từ ngày 18 đến ngày 28/11/1919) [10] đến mức độ "chúng ta chẳng biết được gì về người mà chúng ta đang tìm" (Báo cáo ngày 12/10/1920) [11]. Nhiều lúc Nguyễn Ái Quốc còn tìm cách đánh lạc hướng sự điều tra của mật thám Pháp nên không phải khi nào bọn chúng cũng nói đúng được sự thật. Chẳng hạn trong buổi gặp Édouard lần đầu tiên, Nguyễn Ái Quốc đã tự giới thiệu họ tên là Hồ Ba, quê ở Hải Phòng, sinh viên tại Lyon (Báo cáo ngày 10/11/1919). Trong buổi gặp sau đó, "Nguyễn Ái Quốc tiếp tục khẳng định với tôi rằng anh đã rời Đông Dương vào năm 1914" (!).

Trước Báo cáo ngày 8/1/1920 (mà TS. Thu Trang đã sử dụng ở trên), Jean còn viết nhiều Báo cáo chứa đựng những thông tin không chính xác như Nguyễn Ái Quốc tên thật là Ái chứ không phải là Quốc, đã từng ở Mỹ trong 6 năm và ở Anh trong 2 năm (Báo cáo ngày 3/11/1919) [12], sau đó đính chính lại là Nguyễn Ái Quốc đã từng ở Mỹ trong 6 năm và ở Anh trong 4 năm (Báo cáo ngày 4/1/1920) [13]v.v...

Cho nên nếu chúng ta chỉ căn cứ vào một đoạn báo cáo nào đó của mật thám Pháp để kết luận về thời điểm Nguyễn Tất Thành đến Paris sẽ là thiếu sự thận trọng.

2. PTS. PHẠM XANH.

Trong cuốn "Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở VN (1921-1930)", PTS. Phạm Xanh viết : "Trước khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, khoảng giữa năm 1917, Nguyễn Tất Thành quyết định trở lại nước Pháp" [14]. Ý kiến này của PTS. Phạm Xanh là do tác giả căn cứ trên một Báo cáo của mật thám Pháp năm 1917 như sau : "Người mang tên Nguyễn Ái Quốc, 27 tuổi, quê ở Đông Dương. Anh từ Luân Đôn đến Paris tháng 6 vừa rồi và ở một mình từ ngày 7 đến ngày 11 tháng 6 tại số nhà 10, phố Xtôkhôn (Stockholm), sau đó ở số nhà 56, phố Mơxiơ Lơ Pranhxơ (Monsieur le Prince). Hiện nay Anh ở số nhà 6, Vila đề Gôbơlanh (Villa des Gobelins) là nhà một đồng bào của Anh tên là Phan Văn Trường" (***) [15].

Theo chúng tôi, ở đây có hai điểm cần nói rõ : thời điểm mà tác giả của Báo cáo nói trên viết và nội dung của nó.

a) Cần nhấn mạnh là Báo cáo này không ghi rõ năm viết. Có lẽ căn cứ vào số tuổi của Nguyễn Ái Quốc (27 tuổi), PTS. Phạm Xanh cho rằng đây là "Báo cáo của mật thám Pháp năm 1917" [16].

Tuy nhiên theo chúng tôi, có nhiều lý lẽ cho phép chúng ta nghĩ rằng Báo cáo này viết vào năm 1919 :

- Năm 1911, khi lần đầu tiên đến nước Pháp, Nguyễn Tất Thành tự khai năm sinh là 1892 [17]. Có thể khi trở lại Pháp, Anh vẫn giữ năm sinh là 1892, và nhà cầm quyền Pháp dựa vào đó để tính tuổi của Anh (1919 - 1892 = 27 tuổi). Dưới thời Pháp thuộc, nhiều hồ sơ chính thức đều ghi Nguyễn Ái Quốc sinh năm 1892. Một số tác giả Pháp như J.Sainteny, P.Devillers, L. Saurel... đều viết như vậy [18].

- Sự thật là tên gọi Nguyễn Ái Quốc chỉ được Nguyễn Tất Thành bắt đầu sử dụng khi Anh nhân danh "Nhóm những người VN yêu nước" ký dưới bản "Yêu sách của nhân dân VN" gửi đến Hội nghị Hoà bình Versailles. Chỉ từ thời điểm đó (18/6/1919), nhà cầm quyền Pháp mới bắt đầu để ý tới "Người mang tên Nguyễn Ái Quốc" và theo dõi tìm hiểu về Anh [19].

- Trong năm 1919, Nguyễn Ái Quốc thay đổi chỗ ở ít nhất là ba lần : số 10 phố Stockholm (từ 7 đến 11/6/1919), số 56 phố Monsieur le Prince (từ 12/6 đến 7/1919) và số 6 Villa des Gobelins (từ 7/1919 trở đi) [20]. Chữ "hiện nay" (actuel-

lement) trong Báo cáo cho thấy nó được viết sau khi Nguyễn Ái Quốc đã dọn đến ở chung với cụ Phó bảng Phan Châu Trinh và Luật sư Phan Văn Trường.

b) Báo cáo nói trên có lẽ là một trong những Báo cáo sớm nhất của Pháp viết về Nguyễn Ái Quốc kể từ sau sự kiện bản "Yêu sách của nhân dân VN" gửi đến Hội nghị Hoà bình Vessailles. Vì vậy bên cạnh những thông tin chính xác, đáng tin cậy (như ba lần Nguyễn Ái Quốc thay đổi chỗ ở), còn có những thông tin sai lầm về Nguyễn như : "Anh [Nguyễn Ái Quốc] thuộc một gia đình giàu có ở Đông Dương, học hành giỏi giang ở nước Anh, Anh sống ở đó khoảng 10 năm" (****), hay đáng ngờ như : "Anh từ Luân Đôn đến Paris tháng 6 vừa rồi" (21).

Do đó việc khẳng định Nguyễn Tất Thành trở lại nước Pháp vào "khoảng giữa năm 1917" của tác giả cuốn "Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở VN (1921-1930)" là không có cơ sở vững chắc.

Ý KIẾN CỦA CHÚNG TÔI.

1. Trong "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" có một nhân vật tên là Nam, cùng làm việc chung với Nguyễn Tất Thành (lúc đó thường gọi là anh Ba) tại nhà hàng Carlton của "ông vua bếp" Escoffier ở Luân Đôn. Ông Nam đã kể lại về việc Nguyễn Tất Thành trở lại nước Pháp như sau:

Một hôm, "Anh Ba đến nói với tôi": "Xin từ biệt anh Nam".

- Anh đi đâu?

- Tôi đi Pháp.

- Không nói chơi chứ? Nước Pháp đang có chiến tranh, Anh đến Pháp làm gì?

- Tôi đi xem. Tôi sẽ viết thư cho anh.

(...) Sau khi rời Luân Đôn, anh Ba viết thư cho tôi. Đại ý thế này :

"Tôi đã gặp nhà ái quốc Phan Chu Trinh (...) Tôi cũng gặp Luật sư Phan Văn Trường và những người khác. Tôi nói với họ : Trong khi vua Duy Tân nổi dậy ở Huế, nhân dân Thái Nguyên và nhiều nơi khác khởi nghĩa, thì chúng ta phải làm gì chứ?" (22).

Nhiều tác giả khác cũng đều nhất trí về tác động của hai sự kiện chính trị lớn đã xảy ra ở Huế và ở Thái Nguyên nói trên đối với quyết định sang Pháp của Nguyễn Tất Thành.

Chẳng hạn Hồng Hà viết : "Vua Duy Tân nổi dậy ở Huế. Nhân dân Thái Nguyên và nhiều nơi khác khởi nghĩa. Mọi vùng đất của đế quốc Pháp đều có chuyển biến, báo hiệu cơn giông. Anh Nguyễn Tất Thành muốn đến gần những trung tâm nóng bỏng. Anh bỏ nghề phụ bếp ở Luân Đôn, sang Pháp. Đây là vào cuối năm 1917" (23).

TS. Thu Trang sau khi nhắc đến hai sự kiện chính trị lớn ở Huế (cuộc nổi dậy của vua Duy Tân và của một số sĩ phu yêu nước lúc ấy vào tháng 5/1916) và ở Thái Nguyên (cuộc khởi nghĩa của binh lính VN trong quân đội Pháp ở Thái Nguyên do Trịnh Văn Cấn lãnh đạo vào tháng 8/1917) cũng viết : "Người thanh niên họ Nguyễn tuy đang ở xa quê hương, nhưng lúc nào cũng theo dõi những gì đang xảy ra ở trong nước. Biến cố nào cũng làm động lòng người có nhiệt tình với quê hương, do đó Anh không thể ngồi yên mà học hành ở bên Luân Đôn. Anh muốn xích lại gần những người đang hoạt động ở bên Pháp, mà trong đó có Phan Châu Trinh là người Anh đã thư từ liên lạc" (24).

PTS. Ép-ghê-nhi Cô-bê-lép cũng có những suy nghĩ tương tự : "... Bản tính ưa hoạt động của Anh không cho phép Anh cam chịu mãi cuộc sống buồn tẻ, đơn điệu ở Luân Đôn, nơi xa tất cả những gì có thể gắn bó Anh với Tổ quốc (...) Tại Pháp, Anh sẽ có thể dễ dàng hơn theo dõi tình hình chính trị ở Đông Dương, nơi đang diễn ra nhiều biến cố dữ dội". Những biến cố đó - theo E.Cô-bê-lép là các cuộc khởi nghĩa ở Huế (5/1916) và ở Thái Nguyên (8/1917). E. Cô-bê-lép viết tiếp : "Thành viết thư về Pa-ri cho Phan

Châu Trinh (...). Ông (chỉ Phan Châu Trinh - PVH) hứa khi Thành về Pa-ri, ông sẽ chạy việc và tìm nơi ăn chốn ở cho Anh" [25]. Qua những đoạn mà chúng tôi đã trích dẫn trên đây đều cho thấy chính vụ nổi dậy của vua Duy Tân ở Huế (tháng 5/1916) và cuộc khởi nghĩa của binh lính VN trong quân đội Pháp ở Thái Nguyên (cuối tháng 8, đầu tháng 9/1917) đã thúc đẩy Nguyễn Tất Thành rời Luân Đôn đầy sương mù để sang Paris - Thành phố Ánh sáng. Như vậy Nguyễn Tất Thành đã lên đường trở lại nước Pháp **Sau tháng 9/1917.**

2. Bốn mươi năm sau, trong một bài nói chuyện với các nhà báo Liên Xô (in trên báo "Lao Động", [Liên Xô] số ra ngày 10/7/1957), chính Nguyễn Tất Thành - lúc đó đã trở thành Chủ tịch Hồ Chí Minh - đã kể lại : "Khi Cách mạng tháng Mười nổ ra ở nước Nga, tôi sống ở Pháp" [26].

Như vậy Nguyễn Tất Thành đã có mặt ở Paris **trước ngày 7/11/1917**, ngày Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga thành công.

3. Ngày nay chúng ta đã biết một cách chính xác ngày Nguyễn Ái Quốc rời Paris đến Pétrograd, nhờ còn giữ được giấy đi đường, thị thực nhập cảnh v.v... mà người đại diện đặc mệnh toàn quyền của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết Liên bang Nga tại Đức cấp cho Anh.

Hy vọng rằng trong tương lai các nhà sử học sẽ phát hiện thêm được những tư liệu thành văn để có thể xác định một cách cụ thể thời điểm Nguyễn Tất Thành trở lại nước Pháp.

Trong khi chờ đợi, căn cứ trên những luận cứ nói trên, chúng tôi tạm thời kết luận :

Nguyễn Tất Thành đến Paris khoảng tháng 10 năm 1917 [27].

CHÚ THÍCH

(1) + Trường Chinh - "Hồ Chủ tịch, lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và nhân dân VN" đăng trên Tạp chí Học tập số tháng 5 và tháng 7 năm 1960, được Nxb Sự thật (Hà Nội) in thành sách lần thứ nhất năm 1965 và sau đó được tái bản nhiều lần.

+ Phạm Văn Đồng - "Chủ tịch Hồ Chí Minh" viết tháng 5/1960, in chung với các bài viết khác trong "Hồ Chủ tịch, tinh hoa của dân tộc, lương tâm của thời đại". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.45.

+ Philippe Devillers - "Histoire du VN de 1940 à 1952". Nxb Seuil, Paris, 1952, tr.57.

(2) Các sách của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương như :

- "Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và Sự nghiệp". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr.14.
- "Những sự kiện lịch sử Đảng". Tập I, tr. 15, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975.
- "Năm mươi năm hoạt động của Đảng Cộng sản VN". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.17.
- "Lịch sử Đảng Cộng sản VN" (Sơ thảo). Tập I, tr. 48. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984.
- Hồ Song - "Lịch sử VN 1919-1929". Quyển III. Tập IV. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1979, tr.67.

(3) Hồng Hà - "Thời thanh niên của Bác Hồ". Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 1976, tr.37-38.

- Nguyễn Thành - "Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Pháp", Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1988, tr.34.
- Đức Vượng - "Tìm đường cứu nước", trong "Hành trình cứu nước của Bác Hồ" (Nhiều tác giả). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.30.
- Viện Hồ Chí Minh - "Hồ Chí Minh : Biên niên tiểu sử". Tập I. tr.59, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
- Louis Saurel - "La Guerre d'Indochine", Nxb Rouff, Paris, 1966, tr.29.

Ép-ghê-nhi Cô-bê-lép - "Đồng chí Hồ Chí Minh" (Nguyễn Minh Châu và Mai Lý Quảng dịch ra tiếng Việt). Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1985, tr.42.

(4) Đinh Xuân Lâm - "Nguyễn Ái Quốc ở Pa-ri và thủ đoạn theo dõi của thực dân Pháp". Tạp chí "Lịch sử Đảng", số 5, 1993, tr.48.

(5) Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập I, tr.545 - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980. Ủy ban Khoa học xã hội VN - "Lịch sử Việt Nam". Tập II, tr. 146. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

(6) (7) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (24) Thu Trang - "Nguyễn Ái Quốc tại Pa-ri (1917-1923)". Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1989, tr. 35 ; 36 ; 96 ; 90 ; 32 ; 120 ; 70 ; 93 ; 45.

(**) Nguyên văn bằng chữ Pháp : "Il m'a vaguement dit qu'il a été en Amérique et en Angleterre, qu'il a été en France il y a 4 ans" (Chú thích số 6).

(14) (15) (16) Phạm Xanh - "Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin ở VN (1921-1930)". Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990, tr.21.

(***) Nguyên văn bằng chữ Pháp : "Le nommé Nguyen Ai Quoc est âgé de 27 ans et originaire de l'Indochine.

Il est arrivé à Paris en Juin dernier venant de Londres et a logé seul du 7 au 11 juin 10, rue de Stokholm [sic], ensuite 56, rue Monsieur le Prince. Actuellement, il demeure 6 Villa des Gobelins, chez un compatriote, le nommé Phan Van Truong" (Chú thích số 15).

(17) Xem đơn của Nguyễn Tất Thành đề ngày 15/9/1911 gửi Tổng thống Pháp (AOM, Carton 27, Dossier 11, in lại trong : Georges Boudarel và các tác giả khác: "La Bureaucratie au Viet Nam". Nxb L'Harmattan, Paris, 1983).

(18) Philippe Devillers - "Histoire du Vietnam de 1940 à 1952". Sdd, tr.57.

- Jean Sainteny - "Histoire d'une paix manquée - Indochine 1945-1947", Nxb Amiot Dumont, Paris, 1953, tr.167.

- Louis Saurel - "La Guerre d'Indochine". Sdd, tr.26.

(19) Gặp cụ Nguyễn Sinh Huy (thân sinh của Nguyễn Ái Quốc) ở Sài Gòn đầu năm 1926, cụ Phan Châu Trinh kể lại : sau khi "bản Yêu sách của nhân dân VN" được các báo tiến bộ ở Paris đăng ngày 18/6/1919, nhà cầm quyền Pháp "liền đưa giấy đòi Nguyễn Ái Quốc đến trình diện và nghĩ là Phan Châu Trinh sẽ đến. Chúng rất ngạc nhiên khi thấy Tất Thành đến tự nhận mình là Nguyễn Ái Quốc" (GS. Huỳnh Lý - "Phan Châu Trinh - Thân thế và Sự nghiệp". Nxb Đà Nẵng, 1993, tr.144). Như thế là cho đến giữa năm 1919, nhà cầm quyền Pháp vẫn chưa biết Nguyễn Ái Quốc là ai.

(20) Viện Hồ Chí Minh : "Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử". Sdd, tr. 61-62.

(21) Trong cuốn "Hồ Chí Minh : de l'Indochine au VN" (Nxb Gallimard, Paris, 1990), Daniel Hémery khẳng định rằng Nguyễn Tất Thành ở Luân Đôn từ 1914 đến 1919 (tr.41) và mãi đến năm 1919 mới sang Paris "chứ không phải năm 1917 như phần đông các nhà chép tiểu sử Hồ Chí Minh đã viết" (tr.42). Nhà sử học Pháp D. Hémery không cho biết ông căn cứ vào tài liệu nào. Phải chăng ông dựa vào Báo cáo năm 1919 nói trên, đặc biệt là vào câu "Anh từ Luân Đôn đến Paris tháng sáu vừa rồi" trong Báo cáo ấy?

(****) Nguyên văn bằng chữ Pháp : "Il appartient à une riche famille de l'Indochine et a fait de bonnes études en Angleterre, où il a habité une dizaine d'années" (Chú thích số 21).

(22) Trần Dân Tiên - "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 30-31.

(23) Hồng Hà - "Thời thanh niên của Bác Hồ". Sdd, tr.37-38.

(25) E.Cô-bê-lép - "Đồng chí Hồ Chí Minh". Sdd, tr.41-42.

(26) Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập VII, tr. 719. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987.

(27) Cùng khẳng định như chúng tôi có Jean Lacounture, tác giả của một cuốn tiểu sử chính trị của Hồ Chí Minh. Ông viết : "Bất chấp chiến tranh, bất chấp việc người VN có thể bị bắt đi lính, Anh (Nguyễn Tất Thành) lên đường sang Paris trong những ngày đen tối nhất của năm 1917, một vài tuần lễ trước khi những người Bôn-sơ-vích nắm quyền kiểm soát Lâu đài Mùa đông ở Pétrograd và Lênin thiết lập nền chuyên chính vô sản" ("Hồ Chí Minh - A Political Biography", bản dịch ra Anh ngữ của Peter Wiles, Nxb Vintage Books, New York, 1968, tr.18). Rất tiếc nhà sử học Pháp Jean Lacouture không cho biết ông dựa vào tài liệu nào để khẳng định như thế.

PHẢI CHĂNG THƯ MỤC VIỆT NAM CÓ TỪ THẾ KỶ XIV ?

PHẠM HỒNG TOÀN *

Từ lâu nay trong giới khoa học Thư viện - Thư mục và nói rộng ra là giới Thư tịch học ở nước ta đã quan tâm nghiên cứu về lịch sử Thư mục Việt Nam.

Nhà Thư mục học Trần Văn Giáp trong phần "Mở đầu" của bộ Thư mục "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm" đã viết một cách cẩn trọng : "Ở Việt Nam ta vì sử đã chép những điều đó [chỉ một số thư viện cổ dưới các triều Lý, Trần, Lê như Đại Hưng tàng, Bát giác kinh tàng, Trùng Hưng tàng, Thiên Trường phủ kinh tàng, Bồng Lai thư viện... [PHT] nên có người cho rằng như vậy chắc chắn loại Kinh tịch chí cũng có thể đã xuất hiện từ lâu cùng thời với những thư viện đầu tiên. Cố nhiên những sử liệu nói trên đều rất đáng quý, nhất là đối với việc nghiên cứu lịch sử thư viện ở nước ta. Nhưng do đó mà đoán định sự ra đời sớm của loại sách Kinh tịch chí thì chưa đủ chứng cứ và dẫn đến những nhận xét thiếu khoa học" (1).

Xuất phát từ thái độ khoa học nghiêm túc ấy, nên trong các công trình nghiên cứu lịch sử Thư tịch Việt Nam nói chung và lịch sử thư mục nói riêng, hầu như các chuyên gia về thư mục học đều tạm dừng ở thiên "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn trong bộ "Đại Việt thông sử" được biên soạn vào năm 1749 (2).

Việc tạm dừng ấy chưa phải đã là một sự khẳng định, song những phát hiện mới để nối tiếp lịch sử thư mục Việt Nam thì lại quá hiếm hoi. Chính vì vậy, khi bộ sách *"Di sản Hán - Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu"* (3) ra đời đã được sự quan tâm chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Bài Dẫn luận *"Di sản Hán - Nôm Việt Nam"* của Giáo sư Trần Nghĩa là một công trình nghiên cứu khoa học mà Giáo sư Francois Gros, Giám đốc Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp đánh giá là "uyên bác, trong đó đã trình bày kỹ lưỡng những thành tựu biên soạn của nhóm cộng tác viên về phía ông, cùng sự tổng kết mới về lịch sử chữ Hán, chữ Nôm, và lịch sử Thư mục Hán - Nôm". Ở mục Lịch sử Thư mục Hán - Nôm, Giáo sư Trần Nghĩa đã đưa ra phát hiện mới đáng lưu ý. Đó là sự xuất hiện của những thư mục *"Việt điện u linh tự"* của tác giả Lý Tế Xuyên trong sách "Việt điện u linh" (1329), thư mục *"Lĩnh Nam chích quái hiệu chính tự"* của Vũ Quỳnh trong sách "Lĩnh Nam chích quái liệt truyện" (1492) ; thư mục *"Lĩnh Nam chích quái hậu tự"* của Kiều Phú trong sách "Lĩnh Nam chích quái liệt truyện" (1493). Sau phần liệt kê nói trên, ở mục *"Các khuynh hướng phát triển của thư mục Hán - Nôm"*, Giáo sư Trần Nghĩa còn phân tích chi tiết các thư mục nói trên và kết luận đó là *những bản thư mục chuyên đề sớm nhất của Việt Nam.*

Nếu đúng như kết luận của Giáo sư Trần Nghĩa thì lịch sử Thư mục Việt Nam đã có từ thế kỷ XIV (1329), sớm hơn so với điểm tạm dừng của giới thư mục học hiện nay hơn 4 thế kỷ (420 năm).

Căn cứ để đi đến kết luận trên của Giáo sư Trần Nghĩa là 2 bài Tựa của sách "Việt điện u linh" và "Lĩnh Nam chích quái", chép trong "Lịch triều hiến chương loại chí", mục "Văn tịch chí truyện ký loại". Sau khi phân tích 2 bài Tựa đó, tác giả kết luận : "Cả hai bài Tựa đều tiến hành những thao tác có tính chất thư mục học như phân loại, sắp xếp, miêu thuật, đánh giá các văn bản sưu tập, nhằm giúp cho người đọc nhanh

---

* Thư viện Quốc Gia Việt Nam.

chống chiếm lĩnh những thông tin quan trọng của sách. Do vậy có thể xem "Việt điện u linh tự" và "Lĩnh Nam chích quái hiệu chính tự" như là những bản thư mục chuyên đề sớm nhất của Việt Nam".

Vậy 2 bài Tựa trích trong "Văn tịch chí" ấy như thế nào :

Bài Tựa của "Việt điện u linh tập" của Lý Tế Xuyên như sau : "Thánh nhân xưa nói rằng : bậc thông minh, chính trực mới gọi là thần, không phải là hạng dân thân tàn ma dại được lạm gọi là thần đâu ! Ở nước Việt ta, những thần được cúng tế từ xưa đến nay rất nhiều, mà công đức rõ rệt, giúp đỡ nhân dân thì có được mấy đâu ! Nhưng các thần tòng lại phẩm loại khác nhau, hoặc có vị là tinh túy của non sông, hoặc có vị là nhân vật thiêng liêng, khí thế vang lừng ở đương thời, anh linh rõ rệt ở đời sau, nếu không ghi chép sự thực thì hơn kém khó phân biệt. Tôi theo sự kiến văn hẹp hòi, chép ra bộ sách về chuyện linh dị, nếu có ai ưa thích xin sửa chữa cho, đó là điều tôi mong ước".

Bài Tựa của "Lĩnh Nam chích quái" của Vũ Quỳnh có đoạn viết : "Nước Việt ta mở đầu từ Hùng Vương. Dần dần tiến lên văn minh, các đời Triệu, Ngô, Lê, Lý, Trần còn ở bước đầu, đến nay thì đã thành tựu, cho nên biên chép sử cũ có phần rõ ràng hơn. Truyện này làm ra phải chăng là sử trong truyện ký? Nhưng không biết làm ra từ đời nào, họ tên không thấy chép. Có lẽ sáng tác ra là một bậc đại nho nào đó và đã được những bậc đại bác học đời nay nhuận sắc chăng? Tôi xin trình bày đầu đuôi tường tận để rõ ý của tác giả : Bắt đầu từ truyện họ Hồng Bàng nói rõ việc nước Việt ta bắt đầu dựng nước ; truyện vua Dạ Xoa thì nói qua truyện trước của nước Chiêm Thành v.v... (Đoạn này viết về các thần Bạch Tử, Kim Quy, Trầu Cau, Dưa đỏ, Bánh Chưng, Ô Lôi... như trên - PHT). Mùa xuân năm Nhâm Tý đời Hồng Đức, tôi tìm được truyện này, xem đi xem lại mấy lần, thấy biên chép không khỏi có những chỗ sai lầm, chữ nọ viết ra chữ kia, tôi bèn quên mình là hẹp hòi quê hủ, đem sửa chữa lại, chia làm 3 quyển, gọi là "Lĩnh Nam chích quái liệt truyện".

Còn bài Tựa của "Lĩnh Nam chích quái" của Kiều Phú có đoạn chép : "... Các truyện Tinh cá, Tinh hồ, Tinh mộc ghi rõ sự thực việc trừ hại cho dân, các truyện Bánh chưng, Mắt rồng, Trĩ trắng chép thật tường tận việc thần tử hết lòng vì nước ; Đổng Thiên Vương, Lý Ông Trọng vì đánh giặc giữ nước mà được hiển vinh, Quả dưa đỏ, Buồng cau tươi vì là làm cây cỏ có lợi cho dân mà được khen ngợi... Vì thế tôi tìm rộng ra các sách, phụ thêm ý riêng, thay đổi cho đúng, phân tích những điều viển vông xưa kia, giải truyện chê cười cho lớp sau này, lại bỏ bớt những điều thừa, làm thật gọn, để bỏ vào trong tráp cho tiện lúc coi, xin các bậc học rộng tha lỗi cho việc tiếm lạm ấy thì may mắn lắm".

Cả 3 bài Tựa nói trên đều có nội dung giống nhau là nói về lý do và cách chỉnh lý các truyện để đưa vào tuyển tập cho phù hợp với ý của tác giả. Nội dung của 3 bài Tựa này không nêu lên những thông tin về lai lịch của từng truyện hoặc các thông tin đặc trưng của thư mục học của chúng như tác giả, xuất xứ, các chi tiết về xuất bản. So sánh cách làm trên, chúng ta thấy giống như cách làm của các tác giả Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Giáp Trưng, Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, Phan Phù Tiên, Hoàng Đức Lương, Lê Trung..., nghĩa là các ông phải khảo đính, sửa chữa, nghiên cứu văn bản, sử liệu, sắp xếp vào các phần, chương, mục, hoặc chủ đề trong một tác phẩm cho thích hợp.

Để cho cẩn thận khi xem xét vấn đề, chúng tôi đã tìm đến những sách khác có viết về "Việt điện u linh" và "Lĩnh Nam chích quái".

Trong bộ Thư mục "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm", nhà thư mục học Trần Văn Giáp có viết về hai cuốn sách trên và có phân tích các bài Tựa của 2 sách ấy. Không thấy nhà thư mục học Trần Văn Giáp nói đến những công trình thư mục Hán - Nôm chuyên đề nào cả. Trong mục 369, tập 2 của Thư mục "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm", dưới tên sách "Việt điện u linh tập", tác giả Trần Văn Giáp viết : "Về phần chính của sách "Việt điện u linh tập", theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú nói trên đây, nói chung đều như

sau (nguyên Mục lục trong sách viết tên duệ hiệu dài dòng khó hiểu, nay lược biên tên thật cho tiện).

1. *Nhân quân* (các vua).

Sĩ Nhiếp (tức Sĩ Vương), Phùng Hưng (Bố Cái Đại vương), Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương), Lý Phật Tử (Hậu Lý Nam Đế), Hậu Tắc (tương truyền là vua Trung Quốc cổ đại dạy dân trồng lúa), Nhị Trưng phu nhân (Trưng Trắc, Trưng Nhị), My Ê (vợ vua Chiêm Thành).

2. *Nhân thần* (các bề tôi).

Lý Hoàng, Lý Ông Trọng, Lý Thường Kiệt...

3. *Hạo khí anh linh* (Sự tích linh thiêng).

Hậu thổ phu nhân, Đồng Cổ sơn thần, Long đỗ vương khí thần, Phù Đổng thổ thần...

Nội dung của mỗi truyện, trước hết là lược truyện vị thần, thứ đến sự tích hiển linh, sau cùng là tên chữ được ban phong của triều Trần... Một số truyện trong đó có ghi xuất xứ ở các sách sau đây làm cho người đọc tin :

1) "Triệu Công Giao Châu ký",

2) "Tăng Cổn Giao Châu ký",

3) "Báo cực truyện..."

Về sách "Lĩnh Nam chích quái" thì không có gì đặc biệt.

Cuốn sách "Di sản Hán-Nôm Việt Nam", mục 2012 ghi về cuốn sách "Lĩnh Nam chích quái", mục 4276 ghi về cuốn sách "Việt điện u linh tập" ; còn sơ lược hơn nữa.

Ở mục 2012, sau khi giới thiệu chung về cuốn sách "Lĩnh Nam chích quái" có lời chú : "Tập truyện về các nhân vật có công dựng nước, giữ nước, bảo vệ dân chúng và sự tích các núi sông, đền miếu... được nhân dân truyền tụng". Còn trong mục 4276, sau khi giới thiệu chung về "Việt điện u linh tập" đã chú : "Sự tích các bậc đế vương, các bề tôi trung nghĩa, các vị thần linh một niềm cứu nước, giúp dân của Việt Nam từ đầu thế kỷ XIV trở về nước".

Để cho việc khảo cứu khỏi bỏ sót, cuối cùng chúng tôi phải tiếp cận với chính cả 2 tác phẩm nói trên. Rất may mắn là cả hai tác phẩm này đã được dịch và phát hành rộng rãi: "Việt điện u linh" có 2 bản dịch của Trịnh Đình Rư, Đinh Gia Khánh và của Lê Hữu Mục; "Lĩnh Nam chích quái" có 2 bản dịch của Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San và của Bùi Văn Nguyên.

Những bản dịch này đã được các nhà Hán học có tiếng tuyển chọn từ trong nhiều dị bản khác nhau. Hai bản dịch này cũng không có gì mới so với tất cả các tài liệu đã phân tích ở trên. Nếu có chăng thì chỉ là sự khẳng định của tác giả Vũ Quỳnh là chia "Lĩnh Nam chích quái" thành từng chương (như kiểu tiểu thuyết chương, hồi - PHT).

Bản dịch "Việt điện u linh" của Trịnh Đình Rư, do Đinh Gia Khánh hiệu đính đã cung cấp thêm một thông tin đáng chú ý là các dịch giả đã lược khảo các dị bản: A751, A1919, A2879, A47, A335, VHv1285, VHv 1285(2), VHv1502.

Trong số 8 dị bản trên, có 6 bản : A751, A2879, A335, VHv1285, VHv1285(2), VHv1502 là có sắp xếp các truyện thành mục như trong "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm" mà tác giả Trần Văn Giáp đã giới thiệu. Riêng mục IV : "Anh liệt chính khí", theo Đinh Gia Khánh là do Ngô Giáp Đậu thêm vào đầu thế kỷ XX.

Như thế về 3 bài Tựa mà Giáo sư Trần Nghĩa nêu ra từ Lý Tế Xuyên, Vũ Quỳnh, Kiều Phú, Trần Thế Pháp, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú... đến Trần Văn Giáp và tập thể tác giả của "Di sản Hán-Nôm Việt Nam" đều không ai cho rằng đó là những bản thư mục Hán - Nôm chuyên đề của Việt Nam.

Tuy nhiên nếu chỉ xét như vậy cũng chưa đủ. Điều khoa học cần thẩm định chính là bản thân của các công trình đó bằng đặc trưng của thư mục học.

Thuật ngữ "thư mục" bắt nguồn từ hai tiếng Hy Lạp là "Bilelion" hoặc "Biblios" có nghĩa là sách, và "Corafein" hoặc "Grapho" có nghĩa là chép sách. Bileliogra hoặc Bibliographos có nghĩa giống như vậy. Bản thư mục cổ nhất của phương Tây là Pinakes của nhà bác học Calimachus người giữ thư viện Hy Lạp cổ soạn

thế kỷ thứ 3 trước CN gồm có 120 cuốn ghi chú về tác giả và tác phẩm của các tác giả Hy Lạp cổ [4]. Ở phương Đông, có thư mục "Biệt lục" của Lưu Hướng và "Thất lược" cũng của Lưu Hướng và con ông là Lưu Hâm soạn, mà thông thường người ta vẫn gọi là "Lưu Hướng Thất lược". Sách "Thất lược" này chia các sách ra làm Kinh, Truyện, Chư tử và Thi phú xếp thành thiên, mục, tóm tắt ý nghĩa và nội dung [5].

Thư mục của Việt Nam khi chưa có chữ viết theo hệ la tinh như ngày nay, chỉ là thư mục sách vở, tài liệu Hán-Nôm và bị ảnh hưởng chủ yếu của Thư tịch chí của Trung Quốc cổ đại với những bộ thư mục nổi tiếng như "Nghệ văn chí" trong "Tiền Hán thư", "Tân Đường thư", "Tống sử" hoặc Kinh tịch chí trong "Tuỳ thư", "Cựu Đường thư" v.v...

Lịch sử của thư mục tất nhiên có phát triển và có những thay đổi, song tiêu chí để đánh giá một công trình thư mục, về cơ bản vẫn gồm có các công việc sau đây :

- Tuyển chọn, so sánh các sách vở, tài liệu.
- Phân loại theo các môn loại khoa học.
- Phản ánh những thông tin về xuất bản như tác giả, tên sách, nơi xuất bản, năm xuất bản, các đặc điểm về xuất bản.
- Phản ánh các dấu hiệu về nội dung.
- Sắp xếp theo một trình tự nhất định.

Thông thường một công trình thư mục phải bao gồm nhiều cuốn sách về một đề tài (thư mục chuyên đề) hoặc về nhiều đề tài (thư mục tổng hợp).

Xét 3 Bài Tựa của các cuốn sách "Việt điện u linh" và "Lĩnh Nam chích quái" đã nêu trên, chúng tôi thấy chúng không giống các thiên "Nghệ văn chí" hay "Kinh tịch chí" của Trung Quốc mà các nhà nho Việt Nam đã được đọc; chúng cũng không phản ánh được dấu hiệu đặc trưng của thư mục học. Mặt khác, những bài Tựa đã dẫn đó không có gì khác lắm so với các bài Tựa dẫn của các tuyển tập như "Việt âm thi tập" của Phan Phù Tiên, "Quần hiền phú tập" của Hoàng Sầu Phu, "Tinh tuyển chư gia luật thi" của Dương Đức Nhan, "Trích diễm thi tập" của Hoàng Đức Lương, "Toàn Việt thi lục" của Lê Quý Đôn, v.v...

Như vậy Giáo sư Trần Nghĩa cho rằng 3 Bài Tựa nói trên là 3 công trình thư mục Hán - Nôm chuyên đề của Việt Nam, theo thiển ý của chúng tôi chưa thấu đáo. Sự thật là những văn bản đó chỉ là những lời dẫn giúp cho người đọc biết được lý do và phương pháp làm sách [tuyển tập] của các tác giả mà thôi.

Khi viết bài này, lúc đầu chúng tôi cũng hy vọng rằng lịch sử thư mục Việt Nam có từ thế kỷ XIV như phát hiện của GS. Trần Nghĩa, song với cách làm như trên, chúng tôi đành phải tán thành ý kiến của các nhà thư mục học đi trước ; tạm coi "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn là công trình thư mục đầu tiên của nước ta vậy.

CHÚ THÍCH

(1)(2) Trần Văn Giáp - "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm" tập I. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1984, tr.16.

(3) "Di sản Hán - Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu" do Viện nghiên cứu Hán - Nôm và Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp phối hợp biên soạn và xuất bản. Nxb KHXH,H, 1993.

(4) Trịnh Kim Chi, Dương Bích Hồng. "Thư mục học đại cương". Trường Đại học Văn hoá Hà Nội. H, 1993, tr.15.

(5) Trần Văn Giáp - "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm". Tập I, Sđd, tr.15.

ĐỌC SÁCH

"LỊCH SỬ QUỐC HỘI VIỆT NAM 1946-1960" +

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *

Ngày 3/9/1945, một ngày sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (VNDCCH), trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ Lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị với Chính phủ tổ chức càng sớm càng tốt cuộc Tổng tuyển cử theo chế độ phổ thông đầu phiếu. Trên cơ sở ấy, ngày 6/1/1946, mọi công dân của nước Việt Nam độc lập, không phân biệt nam nữ, giàu nghèo, dân tộc, tôn giáo, chính kiến, trình độ văn hoá,... đã hăng hái tham gia Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội "cơ quan quyền lực tối cao để ấn định cho nước Việt Nam một Hiến pháp Dân chủ Cộng hoà".

Sự ra đời của Quốc hội nước VNDCCH và việc Quốc hội thành lập ra Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, thông qua Hiến pháp (1946) là thành quả của cuộc đấu tranh anh dũng của toàn thể nhân dân Việt Nam sau hơn 80 năm chống lại ách thống trị tàn bạo của thực dân Pháp, và sau đó là của phát xít Nhật, vì nền Độc lập và Tự do thiêng liêng của mình.

Quốc hội của chúng ta thực sự là một Quốc hội của dân, do dân và vì dân ; là cơ quan quyền lực cao nhất của nước VNDCCH, là một hiện thực sinh động về thể chế Nhà nước Dân chủ Cộng hoà, một loại hình Nhà nước pháp quyền cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Ngay sau khi ra đời, Quốc hội khoá I đã đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam. Lịch sử Quốc hội khoá I là một bộ phận của lịch sử Nhà nước pháp quyền Việt Nam, nó gắn liền với lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân ta dưới ngọn cờ Độc lập - Tự do của Chủ tịch Hồ Chí Minh và do Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) lãnh đạo, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đến thắng lợi, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và bước đầy xây dựng, đồng thời tiến hành cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Do đó Quốc hội nước VNDCCH khoá I là Quốc hội của thống nhất toàn quốc, Quốc hội kháng chiến và kiến quốc, Quốc hội dân tộc, dân chủ và theo định hướng XHCN. Quốc hội của nước VNDCCH khoá I đã hoàn thành trách nhiệm vẻ vang của mình trước một giai đoạn lịch sử quan trọng của nước ta. Vì thế việc nghiên cứu, biên soạn và xuất bản cuốn lịch sử Quốc hội Việt Nam trong giai đoạn lịch sử này sẽ góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề quan trọng về lý luận và thực tiễn của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay cũng như góp phần vào việc đổi mới về tổ chức và hoạt động của cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân ta. Đồng thời việc làm này cũng nhằm nêu rõ vai trò, vị trí và sự đóng góp tích cực của Quốc hội nước VNDCCH khoá I vào sự nghiệp cách mạng vẻ vang của dân tộc ta trước đây.

Việc nghiên cứu, biên soạn và xuất bản cuốn lịch sử Quốc hội Việt Nam giai đoạn 1946-1960 còn nhằm góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng, truyền thống gắn bó giữa nhân dân ta với Đảng lãnh đạo, với Chủ tịch Hồ Chí Minh, với Quốc hội và Nhà nước ; qua đó xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân... ; đồng thời nhằm giới thiệu với nhân dân và Quốc hội các nước trên thế giới về sự ra đời, sự hoạt động và vai trò của Quốc hội

* PTS. Viện Sử học.

Việt Nam, phục vụ cho việc tăng cường các quan hệ quốc tế của nước ta trong bối cảnh hiện nay.

Cuốn sách "Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960" đã bước đầu đáp ứng được những yêu cầu nói trên.

Mặc dù không nói rõ đây là tập I của bộ "Lịch sử Quốc hội Việt Nam", và sẽ tiếp tục cho ra đời các tập tiếp theo, nhưng cuốn sách vừa xuất bản lần này chỉ dành để thể hiện lịch sử Quốc hội khoá I của nước VNDCCH, giai đoạn 1946-1960. Cuốn sách do Văn phòng Quốc hội tổ chức thực hiện, các đồng chí Vũ Mão và Đỗ Đức Hảo chỉ đạo biên soạn, các tác giả Lê Mậu Hãn và Nguyễn Văn Thư biên soạn với sự tham gia của Nguyễn Chí Nguyện và Trần Duy Khang.

Sách do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia xuất bản, dày 378 trang, được in đẹp và trang trọng. Đây là kết quả của quá trình sưu tầm tư liệu, nghiên cứu, biên soạn trong hơn ba năm qua của cơ quan chủ trì và của các tác giả. Đề cương cũng như bản thảo của cuốn sách đã được nhiều đại biểu Quốc hội khoá I, nhiều nhà khoa học cùng các cơ quan nghiên cứu lịch sử đóng góp ý kiến. Đây là công trình khoa học lịch sử về Quốc hội được biên soạn công phu, nghiêm túc và xuất bản lần đầu tiên ở nước ta.

Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nông Đức Mạnh viết "Lời giới thiệu".

Nội dung chính của cuốn sách gồm có 3 chương. Chương I : "Từ Quốc dân Đại hội Tân Trào đến sự ra đời của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà" ; Chương II : "Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với sự nghiệp kháng chiến kiến quốc (1946-1954)" ; Chương III : "Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong những năm đầu xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà (1954-1960)". Mỗi chương ứng với một chặng đường lịch sử của đất nước, kể từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1960, năm kết thúc nhiệm kỳ hoạt động của Quốc hội khoá I.

Phần Phụ lục của cuốn sách rất bổ ích và có sức thu hút người đọc, bao gồm một số văn kiện quan trọng của Quốc hội trong giai đoạn này, danh sách 333 đại biểu Quốc hội khoá I được bầu và 70 đại biểu thuộc Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội được mở rộng thêm không qua bầu cử ; ảnh của 245 đại biểu Quốc hội, Hiến pháp và một số Luật do Quốc hội khoá I thông qua.

Qua cuốn sách, các tác giả đã dựng lại được bức tranh toàn cảnh chân thực, sinh động và phong phú về 14 năm hoạt động của Quốc hội khoá I, từ quá trình ra đời cho đến vai trò, vị trí của Quốc hội trong sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc, trong những năm đầu xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Các tác giả cũng đã làm rõ một thực tế lịch sử là: Sự ra đời và hoạt động của Quốc hội Việt Nam xuất phát từ yêu cầu và sự phát triển của Cách mạng Việt Nam. Quốc hội ra đời là một nhu cầu khách quan và là thành quả của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta trong hơn 80 năm qua, đặc biệt là trong 15 năm đấu tranh dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nội dung hoạt động của Quốc hội cũng được các tác giả trình bày rất thành công trong mối quan hệ biện chứng giữa lịch sử Quốc hội và lịch sử dân tộc ; qua đó làm nổi bật lên được những hoạt động phong phú, đa dạng và phức tạp của Quốc hội khoá I; vai trò, vị trí to lớn của Quốc hội trong từng giai đoạn của cách mạng cũng như sự gắn bó và tác động qua lại giữa lịch sử Quốc hội và lịch sử dân tộc Việt Nam.

Việc nghiên cứu, trình bày của các tác giả về các hoạt động của Quốc hội trong mối quan hệ với Chính phủ, Mặt trận Dân tộc Thống nhất và các đảng phái, các tổ chức cách mạng, dân chủ và tiến bộ đã cho thấy vai trò to lớn của Quốc hội, là một trong những bộ phận quan trọng nhất của hệ thống chính trị ở nước ta do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Vai trò và sự lãnh đạo tài tình của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Quốc hội khoá I cũng được thể hiện rất rõ qua nội dung của cuốn sách.

Trên cơ sở trình bày và phân tích tính phức tạp của cuộc đấu tranh dân tộc gay go, quyết liệt chống các thế lực thù địch trong nước, ngoài nước khi Quốc hội mới ra đời cũng như quá trình diễn biến của Quốc hội trong kháng chiến, các tác giả đã nêu rõ : "Do hoàn cảnh đặc biệt có tính ngoại lệ, Quốc hội đã mở rộng thêm 70 đại biểu cho hai đảng Việt Quốc và Việt Cách không qua bầu cử. Đây là đại biểu của hai đảng chính trị đối lập, chống đối cách mạng, chống đối Việt Minh, chống Chính phủ rất quyết liệt. Song Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nắm vững và giương cao ngọn cờ dân tộc và thống nhất quốc gia, dựa chắc vào sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, đoàn kết các lực lượng yêu nước và cách mạng trong Quốc hội, đồng thời có sách lược khôn khéo, mềm dẻo, nhân nhượng, thoả hiệp, hoà giải có nguyên tắc, từng bước làm thất bại các âm mưu phá hoại của họ và buộc họ từ đối lập phải "đồng tình" và hợp tác để bảo vệ quyền Độc lập - Tự do. Sau khi quân đội Tưởng rút khỏi miền Bắc, các phần tử cầm đầu phản động đã lần lượt bỏ trốn. Thực tiễn cách mạng và kháng chiến quyết liệt về sau tiếp tục sàng lọc đã làm cho Quốc hội trở nên thuần nhất. Vì thế Quốc hội khoá I là một Quốc hội dân tộc thống nhất của cả nước, của sự đoàn kết chân thành giữa các đảng phái yêu nước, cách mạng (Đảng Cộng sản, Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội), các đoàn thể nhân dân, các dân tộc thiểu số, các tôn giáo, các nhân sĩ, trí thức yêu nước dưới ngọn cờ Độc lập - Tự do của Hồ Chí Minh do Đảng Cộng sản lãnh đạo" (tr.219).

Các tác giả cũng đã cố gắng nêu bật lên những thành quả chủ yếu và vai trò, vị trí của Quốc hội trong sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc, xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà, giai đoạn 1946-1960. Với 14 năm hoạt động sôi nổi, Quốc hội khoá I đã quyết định nhiều vấn đề rất quan trọng của đất nước : thành lập và từng bước hoàn thiện bộ máy Nhà nước Dân chủ Nhân dân đầu tiên ở nước ta ; xây dựng Hiến pháp, pháp luật; quyết định tuyên chiến, đình chiến. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, do hoàn cảnh đặc biệt của nước ta, Ban Thường trực Quốc hội đã giữ vai trò rất quan trọng trong việc ban hành và giám sát việc thực thi các chính sách kháng chiến, kiến quốc. Từ năm 1954 đến năm 1960, Quốc hội đã thông qua các kế hoạch khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hoá, nâng cao đời sống của nhân dân, củng cố và tăng cường Nhà nước, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, đưa miền Bắc tiến dần từng bước làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Từ năm 1946 đến năm 1960 có tới 2/3 thời gian phải hoạt động trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, nhưng Quốc hội đã rất coi trọng nhiệm vụ lập hiến và lập pháp : thông qua 2 bản Hiến pháp lịch sử của dân tộc (Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959) và nhiều đạo luật quan trọng khác. Các quyền dân tộc cơ bản và quyền tự do dân chủ của nhân dân đã được Hiến pháp và pháp luật quy định khá cụ thể, vẫn còn giữ nguyên giá trị thực tiễn, đang được kế thừa và phát triển trong điều kiện mới của nước ta ngày nay.

Từ những thành tựu trên đây, cuốn sách đã khẳng định: "Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà khoá I là một bộ phận trong hệ thống chính trị thống nhất của nước ta, là một Quốc hội dân tộc thống nhất do Đảng Cộng sản lãnh đạo, phấn đấu vì Độc lập, Tự do của Tổ quốc nên đã làm tròn một cách vẻ vang nhiệm vụ của những người đại biểu nhân dân, vì dân, vì nước" (tr.223).

Tóm lại, "Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960" là một cuốn sách được biên soạn công phu, là một công trình khoa học lịch sử nghiêm túc và rất bổ ích. Chúng ta đánh giá cao những cố gắng của các tác giả, của Ban Biên tập và cơ quan chỉ đạo thực hiện công trình này và mong đợi sẽ sớm được đọc những tập tiếp theo của "Lịch sử Quốc hội Việt Nam" trong các thời kỳ sau này.

CHÚ THÍCH

(+) Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam - Văn phòng Quốc hội. "*Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946-1960)*". Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội. 1994.

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1994

VẤN ĐỀ CHUNG

DIỆP ĐÌNH HOA - Lệ làng và ảnh hưởng của nó đối với pháp luật hiện đại. I (272).

VŨ ĐÌNH LỢI - Hình thức và khuynh hướng tiến triển của gia đình mẫu hệ vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. II (273).

TẠP CHÍ NCLS - Vấn đề khai hoang trong lịch sử. III (274).

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VN

TRƯƠNG MINH ĐẠT - Nguồn gốc tên gọi Phương Thành ở Hà Tiên. I (272).

NGUYỄN HỮU TÂM - Tìm hiểu quan chức của Phùng Khắc Khoan (1528-1613). I (272).

MAI HỒNG - PHÓ ĐỨC THẢO - LÊ TRẦN ĐỨC - NGUYỄN VĂN BÁCH - NGUYỄN THIỆN QUYẾN - Về nhân vật lịch sử Tuệ Tĩnh. I (272).

ĐỖ VĂN NINH - Bia Nghè trường Giám. II (273) ; IV (275).

TRƯƠNG HỮU QUÝNH - Trở lại vấn đề chế độ ruộng đất ở các vùng khai hoang thuộc đồng bằng Bắc Bộ thời phong kiến. III (274).

NGUYỄN CẢNH MINH - DƯƠNG VĂN HUỀ - Chính sách chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ của Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. III (274).

VŨ HUY PHÚC - Đồn điền - Một loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp quan trọng nửa đầu thế kỷ XIX. III (274).

ĐỖ ĐỨC HÙNG - Về vấn đề trị thủy - thủy lợi ở vùng khai hoang ven biển Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX. III (274).

NGUYỄN CẢNH MINH - ĐÀO TỐ UYÊN - BÙI QUÝ LỘ - Vài nét về tình hình văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng ở các làng khai hoang Tiền Hải - Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX. III (274).

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG - Về một số làng Công giáo ở huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình) nửa đầu thế kỷ XIX. III (274).

TRẦN THỊ VINH - Bước đầu tìm hiểu về công cuộc khẩn hoang thành lập làng Trình Phố (An Ninh - Tiền Hải - Thái Bình). III (274).

BÙI QUÝ LỘ - Tìm hiểu tình hình khẩn hoang dưới triều Quang Trung qua địa bạ xã Động Xá (Thanh Liêm - Nam Hà) cuối thế kỷ XVIII. III (274).

HUỲNH CÔNG BÁ - Diện Bàn Phủ dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng. III (274).

PHILIPPE LANGLET - Nguồn gốc địa phương của các vị đỗ Cử nhân trong những kỳ thi Hương ở vùng Châu thổ sông Hồng (1802-1884) (Suy nghĩ bước đầu qua tập hợp những dữ kiện số liệu). IV (275).

CHÂU HẢI - Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở VN thế kỷ XIX. IV (275).

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Tình hình phân phối ruộng đất tư hữu ở miền Đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. IV (275).

ĐỖ ĐỨC HÙNG - Về vấn đề tổ chức, quản lý công trình trị thủy ở Bắc Bộ của Nhà Nguyễn thế kỷ XIX. IV (275).

NGUYỄN HỮU THÔNG - NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN - Về nguồn gốc nghề gốm ở Phước Tích (Phong Điền - Thừa Thiên - Huế). IV (275).

CHU QUANG TRỨ - Xung quanh nhân vật Lý Công Uẩn. V (276).

• LÂM TÔ LỘC - Múa dân tộc Việt thế kỷ XIX. V (276).

MINH TÚ - Đào Trực - Vị tướng có công lớn trong chiến thắng quân Tống năm 981. V (276).

ĐINH XUÂN LÂM - Trịnh Hoài Đức với "Gia Định thành thông chí". Một hiện tượng hội nhập văn hoá Việt - Hoa tiêu biểu. VI (277).

PHẠM ĐỨC MẠNH - Tiền sử Đông Nam Bộ (VN) - Một thế kỷ khám phá và thành quả. VI (277).

BÙI THỊ TÂN - Tình hình ruộng đất và phương thức sử dụng ruộng đất công ở làng Câu Hoan (huyện Hải Lăng - tỉnh Quảng Trị), thế kỷ XIX. VI (277).

HUỲNH CÔNG BÁ - Qua một bản địa bạ đời Thái Đức, góp phần tìm hiểu công cuộc khẩn hoang đất Bàu Tròn (Quảng Nam - Đà Nẵng). VI (277).

TRƯƠNG MINH ĐẠT - Vài chi tiết cần đính chính trong "Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại VN" (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX). VI (277).

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VN

PHẠM XUÂN NAM - CAO VĂN BIỀN - Mấy nét về tình hình các làng xã ở tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 1921 - 1945 qua Hương ước. I (272).

NGUYỄN THỊ ĐẢM - Tìm hiểu mối quan hệ của công nhân Nhà máy Vôi Long Thọ (Huế) với làng xã (1896-1945). I (272).

LƯU THỊ TUYẾT VÂN - Quan hệ giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp trong các làng nghề ở miền Bắc VN. I (272).

NGUYỄN THẾ HUỆ - Về di dân nông nghiệp vùng Châu thổ sông Hồng, giai đoạn 1981-1990. I (272).

HỒ SONG - Thư của Lương Trúc Đàm gửi Toàn quyền Đông Dương kháng nghị việc bắt Phan Châu Trinh. I (272).

ĐINH XUÂN LÂM - VN trong mối quan hệ Pháp - Đức trong thời kỳ chiến tranh Pháp - Đức (1870-1871). I (272).

BÙI ĐÌNH THANH - Chiến thắng Điện Biên Phủ - Một cống hiến to lớn vào Phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX. II (273).

CAO VĂN LƯỢNG - Chiến thắng Điện Biên Phủ, biểu tượng của khát vọng Độc lập, Tự do và Hoà bình. II (273).

BÙI ĐÌNH PHONG - Hồ Chí Minh với Điện Biên Phủ. II (273).

TRẦN ĐỨC CƯỜNG - Điện Biên Phủ. Nỗi ám ảnh của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược VN. II (273).

VĂN TẠO - Chiến thắng Điện Biên Phủ và tình hữu nghị Việt - Pháp. II (273).

PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH VƯƠNG HỒNG - Quan hệ Việt - Mỹ trong những năm 1945-1954. II (273).

HOÀNG NGỌC THANH - Có hay không trên thực tế tổ chức Liên hiệp Công đoàn Giải phóng miền Nam VN? II (273).

VŨ HỒNG QUÂN - NGUYỄN QUANG NGỌC - Diễn biến của chế độ sở hữu ruộng đất ở một số làng buôn tiêu biểu thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ (đầu thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX). II (273).

NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG - Phan Văn Trường với Nguyễn Ái Quốc. II (273).

NGUYỄN SINH DUY - Trở lại bản án Trần Quý Cáp. II (273).

BÙI XUÂN - Về diễn biến Phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam. II (273).

NGUYỄN AM - Vài nét về tình hình khẩn hoang ở vùng đồng bằng Bắc Bộ vào nửa cuối thế kỷ XIX. III (274).

THANH ĐẠM - Tìm gặp con trai của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái. III (274).

NGUYỄN PHAN QUANG - Vụ trả hàng của Đội Văn - Thủ lĩnh xuất sắc trong Phong trào Bãi Sậy. III (274).

PHẠM XANH - Viện Bảo tàng Cách mạng VN với việc nghiên cứu lịch sử Cận - Hiện đại nước nhà. III (274).

PHAN VĂN HOÀNG - Hồ Chủ tịch với những yếu tố tích cực của Nho giáo. IV (275).

LÊ CUNG - Tìm hiểu những sự kiện đầu tiên trong Phong trào Phật giáo miền Nam VN năm 1963. IV (275).

TRẦN KHUÊ - Tìm hiểu hai bài thơ điếu Phan Thanh Giản của Nguyễn Đình Chiểu. IV (275).

ĐINH TRẦN DƯƠNG - Những hoạt động cứu nước của đồng bào Thiên chúa giáo ở Nghệ Tĩnh đầu thế kỷ XX. IV (275).

PHAN VĂN CẢNH - Các dân tộc thiểu số với Phong trào Cần vương ở Bình Định (1885-1887). IV (275).

NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG - Phan Châu Trinh dưới mắt Phan Văn Trường. IV (275).

TRẦN ĐỨC ANH SƠN - Một số đính chính về niên đại của các vua triều Nguyễn. IV (275).

TRẦN ĐỨC CƯỜNG - PHÙNG ĐỨC THẮNG - Hoàng Văn Thụ (1909-1944). Một chiến sĩ cách mạng kiên trung. V (276).

LÊ CUNG - Về Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963. V (276).

NGUYỄN VĂN NHẬT - Chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn ở Tây Nguyên trước ngày giải phóng. V (276).

CAO VĂN BIỀN - Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930-1945. V (276).

NGUYỄN VĂN KHÁNH - Vài suy nghĩ về thế hệ thanh niên trí thức VN đầu thế kỷ XX (Điều kiện hình thành và đặc điểm). V (276).

PHAN TRỌNG BÁU - Thử tìm hiểu dòng giáo dục yêu nước ở VN cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. V (276).

NGUYỄN TIẾN LỰC - Phan Bội Châu viết về các nhà lãnh đạo công cuộc Duy tân ở Nhật Bản - Trường hợp Yoshida Shoin (Cát Điền - Tùng Âm) và Saigo Takamori (Tây Hưng - Long Thịnh). V (276).

THÁI NHÂN HOÀ - Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân. V (276).

ĐINH XUÂN LÂM - Kêu gọi học Quốc ngữ. V (276).

TRẦN HỮU ĐÍNH - Quá trình hình thành lực lượng vũ trang và căn cứ địa ở Nam Bộ trong những năm 1954 - 1960. VI (277).

PHILIPPE PAPIN - Ruộng đất công và chính quyền cấp làng cuối thế kỷ XIX. Trường hợp làng Quỳnh Lôi (Hà Nội). VI (277).

LÊ NGUYÊN LƯU - HUỲNH ĐÌNH KẾT - Lê Quang Quyền (1812-1884). VI (277).

NGUYỄN PHAN QUANG - Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX. VI (277)

ĐINH VĂN HẠNH - Phòng tuyến của thực dân Pháp ở Vũng Tàu cuối thế kỷ XIX. VI (277).

NGUYỄN VĂN TOẠI - Vài nét về Chi bộ xã Xuân Lũng của VN Quốc dân Đảng năm 1930. VI (277).

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

HOÀNG MINH HOA - Từ Hiến pháp Minh Trị 1889 đến Hiến pháp 1946 của Nhật Bản. I (272).

NGUYỄN ANH THÁI - Sự sụp đổ của một mô hình dân tộc và đôi điều suy ngẫm về nhận thức vấn đề dân tộc trong bối cảnh hiện nay. II (273).

VÕ KIM CƯƠNG - Về xu hướng liên kết giữa các nước Magrép Ả Rập. II (273).

NGUYỄN VĂN HUYÊN - Một số đặc điểm trong lịch sử nước Lào Lạn Xạng. II (273).

NGUYỄN VĂN KIM - Người Hà Lan - Những năm đầu ở Nhật Bản. IV (275).

THANH ĐẠM - Nền tư tưởng và bước thăng trầm của Cách mạng Tân Hợi (1911). V (276).

HOÀI NGUYÊN - Vài nét về quá trình xâm lược và thực hiện chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp ở Lào (1893-1954). VI (277).

NGUYỄN VĂN KIM - Mấy suy nghĩ về thời kỳ Tokugawa trong lịch sử Nhật Bản. VI (277).

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

LƯƠNG CHÍ MINH (TQ) - Nghiên cứu so sánh Phan Bội Châu với Phan Châu Trinh. I (272).

NGUYỄN THÀNH - Vài ý kiến về "Bản Yêu sách của nhân dân An Nam" năm 1919. III (273).

TRẦN ĐỘ - Người Hoa ở VN trong một số tác phẩm của học giả Trung Quốc (xuất bản gần đây). IV (275).

NGUYỄN THÀNH - Bàn về thời điểm mở đầu và kết thúc của Cách mạng tháng Tám năm 1945. V (276).

PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH TÙNG - Về đơn xin học trường Thuộc địa Pháp của Nguyễn Tất Thành năm 1911. V (276).

LÊ TIẾN GIÁP - Vài ý kiến về mốc mở đầu thời kỳ lịch sử cận đại thế giới. V (276).

PHAN VĂN HOÀNG - Nguyễn Tất Thành đến Paris từ lúc nào? VI (277).

PHẠM HỒNG TOÀN - Phải chăng thư mục VN có từ thế kỷ XIV? VI (277).

ĐỌC SÁCH

BÙI ĐÌNH PHONG - Đọc : "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm". I (272).

NGUYỄN CẢNH MINH - Đọc : "Tây Nguyên sử lược" (Tập I : Từ thời Nguyên thủy đến Cách mạng tháng Tám 1945). II (273).

PHAN VĂN HOÀNG - Dấu ấn Điện Biên Phủ trong Hồi ký của một Tổng thống Mỹ (Tổng thống Dwight David Eisenhower). III (274).

NGUYỄN THÀNH - Đọc : "Sự trấn áp thuộc địa ở VN (1908-1940)". IV (275).

HOÀNG LƯỢNG - Giới thiệu : "Lịch sử Thanh Hoá" (Tập I và Tập II). IV (275).

HOÀNG LƯỢNG - Giới thiệu : "Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX". IV (275).

TRẦN ĐỨC CƯỜNG - Đọc : "Lịch sử Quốc hội VN (1946-1960)". VI (277).

THÔNG TIN

P.V. - Hội thảo khoa học : "Truyền thống hiếu học và Khoa bảng Hà Bắc". I (272).

TRỊNH TÙNG - Đại hội thành lập Hội Giáo dục Lịch sử. I (272).

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học về : "Làng Dương Lôi và Vương triều Lý" - "Thân thế và Sự nghiệp Nguyễn Doãn Cử". II (273).

VĂN TẠO - Hợp tác nghiên cứu về "Quan hệ Việt - Nhật thời kỳ 1940-1945". III (274).

VKC. - Đại hội lần thứ III Hội khoa học Lịch sử VN. III (274).

VKC. - Tạp chí "Xưa và Nay" ra mắt bạn đọc. III (274).

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học : "Chiến thắng Điện Biên Phủ - Sức mạnh dân tộc và tầm vóc thời đại". III (274).

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học về danh nhân Trần Thủ Độ (1194-1264). III (274).

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học về Vương Triều Mạc. IV (175).

PHƯƠNG CHI - Sinh hoạt khoa học về cuốn : "Luật và xã hội VN thế kỷ XVII-XVIII". IV (275).

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học về Hoàng Thái hậu Ỷ Lan. V (276).

TRẦN THỊ MAI - Hội thảo khoa học về quản lý, bảo quản tài liệu thư viện. V (276).

PHAN NGỌC LIÊN - Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" (lần thứ ba : 5-6/8/1994). V (276).

Tổng mục lục Tạp chí NCLS năm 1994.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: N° 2.12569

6 (277)
(XI - XII)
1994

MỤC LỤC

TRẦN HỮU ĐÍNH	- Quá trình hình thành lực lượng vũ trang và căn cứ địa ở Nam Bộ trong những năm 1954 - 1960.	1
ĐINH XUÂN LÂM	- Trịnh Hoài Đức với "Gia Định thành thông chí". Một hiện tượng hội nhập văn hóa Việt - Hoa tiêu biểu.	8
PHẠM ĐỨC MẠNH	- Tiền sử Đông Nam Bộ (Việt Nam) - Một thế kỷ khám phá và thành quả.	12
PHILIPPE PAPIN	- Ruộng đất công và chính quyền cấp làng cuối thế kỷ XIX - Trường hợp làng Quỳnh Lôi.	21
BÙI THỊ TÂN	- Tình hình ruộng đất và phương thức sử dụng ruộng đất công ở làng Câu Hoan (huyện Hải Lăng - Quảng Trị). Thế kỷ XIX.	35
HUỲNH CÔNG BÁ	- Qua một bản địa bạ đời Thái Đức góp phần tìm hiểu công cuộc khẩn hoang đất Bàu Tròn (Quảng Nam - Đà Nẵng).	41
HOÀI NGUYÊN	- Vài nét về quá trình xâm lược và thực hiện chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp ở Lào (1893 - 1954).	44
NGUYỄN VĂN KIM	- Mấy suy nghĩ về thời kỳ TOKUGAWA trong lịch sử Nhật Bản.	54
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
LÊ NGUYÊN LƯU - HUỲNH ĐÌNH KẾT	- Lê Quang Quyền (1812 - 1884).	62
ĐINH VĂN HẠNH	- Phòng tuyến của thực dân Pháp ở Vũng Tàu cuối thế kỷ XIX.	66
NGUYỄN PHAN QUANG	- Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX.	69
NGUYỄN VĂN TOẠI	- Vài nét về Chi bộ xã Xuân Lũng của Việt Nam Quốc dân đảng năm 1930.	72
TRƯƠNG MINH ĐẠT	- Vài chi tiết cần đính chính trong "Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam" (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX).	76
	TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
PHAN VĂN HOÀNG	- Nguyễn Tất Thành đến Paris từ lúc nào?	80
PHẠM HỒNG TOÀN	- Phải chăng thư mục Việt Nam có từ thế kỷ XIV?	85
	ĐỌC SÁCH	
TRẦN ĐỨC CƯỜNG	- Đọc: "Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946-1960).	89
	THÔNG TIN	
	Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 1994	92

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET

Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel. No 2.12569

6 (277)
(XI - XII)
1994

CONTENTS

TRAN HUU DINH	- The process of formation of armed forces and field-base in the from 1954 to 1960.	1
DINH XUAN LAM	- Trinh Hoai Duc and the "Gia Dinh thanh thong chi". A representative phenomenom of Vietnamese and Chinese Cultural Integration.	8
PHAM DUC MANH	- The prehistory of the East of Cochinchina - A century of discovery and results.	12
PHILIPPE PAPIN	- The communal and the village power in the end of the XIXth Century. The case of Quynh Loi village.	21
BUI THI TAN	- The land situation and the communal land utilization mode in Cau Hoan village (Hai Lang district, Quang Tri province) in the XIXth Century.	35
HUYNH CONG BA	- Though a cadastral register under the dynasty of Thai Duc, contributing to the knowledge about the clearing of waste land in Bau Tron (Quang Nam - Da Nang).	41
HOAI NGUYEN	- Some features about the process of invasion and of old French colonialism realization in Laos (1893-1954).	44
NGUYEN VAN KIM	- Some reflexions about the Tokugawa period in the Japan History.	54
	DOCUMENTATION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS	
LE NGUYEN LUU – HUYNH DINH KET	- Le Quang Quyen (1812-1884).	62
DINH VAN HANH	- The defence line of French colonialists at Vung Tau in the end of the XIXth Century.	66
NGUYEN PHAN QUANG	- The opium monopoly in Cochinchina in the end of the XIXth Century.	69
NGUYEN VAN TOAI	- Some features about the Xuan Lung village cell of the Vietnam nationalists Party in 1930.	72
TRUONG MINH DAT	- Rectifying some details in the "Historical year book of the Antiquity and the Middle Age of Vietnam (from the beginning to the middle of the XIXth Century).	76
	OPINION EXCHANGE	
PHAN VAN HOANG	- When Nguyen Tat Thanh got to Paris?	80
PHAM HONG TOAN	- Has been in existence the Vietnam book-Catalogue from the XIVth Century.	85
	BOOK READING	
TRAN DUC CUONG	- Reading: "The History of Vietnam National Assembly (1946-1960)".	89
	INFORMATION	
	The table of Contens of Historical Studies Review in the Year of 1994.	92

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Nhà xuất bản Xây Dựng.
In xong tháng 12/1994.
Giá: 5000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (278)

(I - II)

1995

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : CAO VĂN LƯỢNG

Phó tổng biên tập : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói : 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

Nhân dịp kỷ niệm 65 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

(3-2-1930 - 3-2-1995)

NHẬN THỨC VỀ CÂU NÓI CỦA BÁC HỒ "ĐẢNG TA THẬT LÀ VĨ ĐẠI !"

BÙI ĐÌNH PHONG*

Ngày 5-1-1960, tại Lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định : "Đảng ta thật là vĩ đại"[1]. Đây là một đúc kết lịch sử cực kỳ quan trọng qua gần một phần ba thế kỷ đấu tranh của Đảng ta cho độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Cũng ngay ở thời điểm đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã nhắc nhở mỗi cán bộ, đảng viên rằng : "... thắng đế quốc và phong kiến là tương đối dễ, nhưng thắng bần cùng và lạc hậu còn khó hơn nhiều" [2]. Đảng phải phấn đấu làm tròn nhiệm vụ không để một người VN nào bị bóc lột, bị nghèo nàn.

Ngày nay Đảng ta đang lãnh đạo sự nghiệp đổi mới vì mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Đối với chúng ta, nhận thức được câu nói : "Đảng ta thật là vĩ đại !" một cách đầy đủ, đúng đắn, sâu sắc để vận dụng có hiệu quả vào tình hình xây dựng đất nước hiện nay thật không đơn giản.

1. Trước hết chúng ta phải trở về cội nguồn sự ra đời của Đảng Cộng sản VN. Đảng ta là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước VN. Ở thời điểm hiện nay, khi nhân loại đang chuẩn bị bước sang thiên niên kỷ thứ ba, trong hành trang của mình, người ta thấy vẫn còn "cần phải trở về với Mác", vì "không có tương lai, nếu không có Mác, nếu không có các di sản của Mác" [3]. Như vậy "chủ nghĩa Mác không phải đã chết, đã được chôn vùi vĩnh viễn dưới đống gạch của bức tường Béclin, dưới đống đổ nát của chủ nghĩa cộng sản" như một số người đã lầm tưởng.

Chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá vào VN thông qua thiên tài trí tuệ Hồ Chí Minh càng có sức sống mãnh liệt và sức mạnh vĩ đại. Cùng với sự bất tử của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đảng đã bám rễ sâu vào trong lòng dân tộc ta, một dân tộc có bề rộng và chiều sâu lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước ; có một truyền thống yêu nước và nhân văn đậm đặc ; có một nền văn hiến lâu đời. Phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở VN trong những năm 20 của thế kỷ XX này là sự phát triển những giá trị văn hoá tinh thần truyền thống ấy của dân tộc VN ; là sự tiếp nối sức mạnh và nâng lên sức mạnh quật cường của một cộng đồng dân tộc để chiến đấu và chiến thắng kẻ thù mới là chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Rõ ràng *từ cội nguồn, Đảng ta đã mang trong mình sức mạnh và sự vĩ đại của trí tuệ, văn hoá của dân tộc và của nhân loại,* đưa tới chiến thắng đế quốc và phong kiến.

2. Đảng ta đã đi được một bước trong cuộc hành trình vạn dặm đến "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Trong bước đi đó, nhiều đảng viên đã nằm gai, nếm mật, vào tù ra khám, hoạt động bất hợp pháp. Biết bao đảng viên ưu tú và quần chúng cách mạng đã vì Dân,

* *P.T.S. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.*

vì Đảng mà hy sinh một cách cực kỳ oanh liệt để xoá đi nỗi tủi nhục của cuộc đời nô lệ cho giai cấp, nhân dân và dân tộc. Đảng đã trả lại cho mỗi con người VN một cuộc sống đúng với ý nghĩa con người, một cuộc sống có văn hoá. Trong cuộc chiến đấu đầy hy sinh, gian khổ, mất mát, đau thương, một mất, một còn với kẻ thù ấy, Đảng ta đã gắn bó máu thịt với nhân dân. Ngoài lợi ích của giai cấp, của nhân dân, của dân tộc, Đảng ta không có lợi ích gì khác. Đảng ta thật là vĩ đại *vì Đảng ta đứng ở hàng đầu của cuộc chiến đấu và phấn đấu không mệt mỏi vì sự nghiệp giải phóng con người và mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân.*

Xuất thân từ giai cấp lao động, nhưng Đảng ta đã từng bước và nhanh chóng vươn lên tầm cao mới, *trở thành hình ảnh sống động và rõ nét của phẩm giá và đạo đức con người.* Giá trị trường tồn trong cái vĩ đại của Đảng ta chính là ở sự trong sáng của lòng dạ, ở đạo đức cách mạng, ở sự toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân. Trong cách mạng giải phóng dân tộc, Đảng ta từ cấp Trung ương đến các chiến sĩ cộng sản và biết bao đảng viên ưu tú đã vì Dân, vì Đảng mà hy sinh một cách cực kỳ oanh liệt. Họ đúng là những người "đầy tớ" rất mực trung thành của nhân dân, chứ không phải là những "ông quan cách mạng", nói theo cách nói của Bác Hồ. Kiên định ý chí chiến đấu, kiên cường bất khuất, kiên trì chịu đựng hy sinh, gian khổ, đó là những phẩm chất hết sức cao quý của các đảng viên cộng sản đã tô đậm thêm cho pho sử vàng của Đảng ta và làm cho Đảng ta thật sự vĩ đại. Đúng như Bác Hồ đã tổng kết : "Sự hy sinh anh dũng của các liệt sĩ đã chuẩn bị cho đất nước ta nở hoa độc lập, kết quả tự do" (4).

Đảng ta thật là vĩ đại còn chính *vì Đảng ta tuyệt đối tin ở dân, đoàn kết nhất trí, gần gũi dân, dựa vào dân để sống và chiến đấu.* Lúc mới ra đời, số lượng đảng viên của Đảng ta thật ít ỏi. Trong lúc đó thực dân Pháp thường xuyên bắt bớ, bỏ tù, bắt giết nhiều chiến sĩ cộng sản. Nhưng chính sách khủng bố cực kỳ dã man của kẻ thù vẫn không thể nào xoá nổi niềm tin của Đảng ta, của nhân dân ta vào thắng lợi cuối cùng của cách mạng. Đảng tin dân, dân tin Đảng đã tạo thành một khối sắt thép và ý chí cách mạng to lớn : *Đảng với dân là một.* Đảng kiên định niềm tin và đã truyền niềm tin lớn đó cho dân, một niềm tin khoa học theo quy luật phát triển đi lên của lịch sử như đồng chí Hoàng Văn Thụ trước giờ ra pháp trường đã tuyên bố : "Trong cuộc đấu tranh sinh tử giữa chúng tôi, những người mất nước và các ông, những kẻ cướp nước, sự hy sinh của chúng tôi là dĩ nhiên. Chỉ biết rằng cuối cùng chúng tôi sẽ thắng". Niềm tin sắt đá này của Đảng đã nâng tầm vĩ đại của Đảng ta lên cao và đưa tới thắng lợi vinh quang.

3. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói : "Đảng viên chúng ta là những người rất tầm thường... Chính vì chúng ta rất tầm thường cho nên Đảng ta rất vĩ đại"(5). Điều này cần phải được hiểu như thế nào cho đúng?

Như mọi người đều biết, Đảng là sự tập hợp của nhiều đảng viên. Đảng viên tốt, gương mẫu làm cho Đảng mạnh. Phải chăng đảng viên mạnh mâu thuẫn với đảng viên tầm thường? Không phải ! Đảng viên càng tầm thường càng làm cho Đảng ta vĩ đại. Đảng viên trở thành anh hùng, trở thành tấm gương sáng chói cho nhân dân noi theo hoàn toàn không tuỳ thuộc vào địa vị, công việc làm của họ mà tuỳ thuộc ở hiệu quả công việc mà họ được giao, tuỳ thuộc ở mức độ giữ hay không giữ được đạo đức cách mạng của họ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Đảng viên chúng ta có rất nhiều người gương mẫu, có đạo đức cách mạng... mỗi một người bất kỳ làm công việc gì, ở địa vị nào, đều là quan trọng. Công việc gì có ích cho Đảng, cho cách mạng cũng vẻ vang"(6). Trong mấy chục năm phấn đấu, Đảng ta đã trở thành khối đoàn kết của hàng ngàn đảng viên tuy ở địa vị tầm thường, làm nhiều công việc tầm thường, nhưng thấm nhuần và giữ vững đạo đức cách mạng, giữ vững được vai trò tiên phong, "đi trước" cả về lý luận và hành động để "làng nước theo sau". Họ là những người "lo trước thiên hạ, vui sau mọi người". Vì vậy Đảng ta thật là vĩ đại.

4. Ba mươi năm kể từ 1930 đến 1960, Đảng ta như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói "đã phấn đấu rất anh dũng và thắng lợi rất vẻ vang...

Công ơn Đảng thật là to. Ba mươi năm lịch sử Đảng là cả một pho lịch sử bằng vàng". Pho lịch sử bằng vàng của Đảng đã làm cho Đảng ta vĩ đại như biển rộng, như núi cao. Ngọn cờ đạo đức và nhân văn của Đảng ta đã đoàn kết được toàn dân, thành lập được Mặt trận dân tộc thống nhất trên cơ sở liên minh công nông, lãnh đạo thành công cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, xoá bỏ chế độ thực dân - phong kiến, xây dựng chính quyền nhân dân trong toàn quốc. Đảng, giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân ta, kể cả các dân tộc thiểu số anh em đều có chung niềm tự hào cao cả và chính đáng, vì Đảng ta đã xây dựng nên một chế độ mới đảm bảo độc lập, tự do và hạnh phúc cho mỗi con người VN. Đảng ta đã xoá đi kiếp đời nô lệ, tủi nhục cho đồng bào, đặt một cột mốc lớn trong tiến trình phát triển của lịch sử VN, tạo điều kiện cho mỗi cá nhân phát huy được tất cả tài năng, trí tuệ của mình và cộng đồng dân tộc thì có cơ hội, khả năng phát triển những giá trị tinh thần truyền thống, viết tiếp trang sử hào hùng bằng những chữ vàng chói lọi. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt và tài tình của Đảng, dân tộc VN ta không kể già, trẻ, gái, trai, giàu, nghèo, không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo, đảng phái đã nhất tề đứng dậy với tinh thần "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết", "Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", "Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do" v.v... chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, bảo vệ độc lập, tự do, thống nhất cho Tổ quốc và giữ vững định hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bản lĩnh kiên cường, sáng tạo của dân tộc ta và những đức tính tốt đẹp của con người VN đã được Đảng ta nâng lên ở một tầm cao mới, đóng góp tích cực và có hiệu quả vào sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

5. Ba mươi lăm năm tiếp theo kể từ khi Đảng ta tròn 30 tuổi đến năm 1995. Đó là quãng thời gian Đảng ta tiếp tục con đường mà Bác Hồ, Đảng ta và nhân dân ta đã lựa chọn từ năm 1930 : Xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. *Trí tuệ của Đảng ta, văn hoá của Đảng ta, cái vĩ đại lớn nhất của Đảng ta không phải chỉ dừng lại ở sự kiên định con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà cái bao trùm, xuyên suốt là Đảng ta đã tự chỉnh đốn, tự đổi mới, dám nhìn thẳng vào sự thật, khắc phục, xoá bỏ sai lầm, khuyết điểm, phát huy ưu điểm, tiếp tục phấn đấu vươn lên theo tinh thần đổi mới về nhiều mặt làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.* Lòng yêu nước, tinh thần dũng cảm, khí phách anh hùng, trí thông minh, sáng tạo. .. của mỗi con người và cộng đồng dân tộc VN ta đã được Đảng ta phát huy và sử dụng tới mức cao nhất trong cuộc hành trình mới của dân tộc, cuộc hành trình xoá bỏ cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp, phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm xoá đói, giảm nghèo, làm cho đất nước phát triển, ổn định và có cơ hội tiến lên không ngừng. Lời nói của Bác Hồ năm xưa "Đảng ta thật là vĩ đại" cần phải được hiểu ở đây với một nhận thức khoa học đầy đủ, đúng đắn và sâu sắc. Bản lĩnh vốn có của dân tộc, của Đảng đã giúp cho Đảng ta dũng cảm đánh giá đúng mức những sai lầm, chuyển hướng về đường lối theo cách nhìn và tầm nhìn "đổi mới" cao hơn, sâu hơn, đầy trí tuệ và sáng tạo. Trong gian lao, vất vả chèo lái con thuyền VN vượt qua bao sóng to, bão táp theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà Bác Hồ, Đảng và dân tộc đã lựa chọn, Đảng ta đã thấy sáng tỏ nhiều vấn đề từ trong sự trì trệ và không thành công trên một số lĩnh vực của đời sống thực tiễn. Khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và ở các nước Đông Âu sụp đổ, khi đất nước đứng ở trong tình trạng hiểm nghèo, thì Đảng ta với tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, dựa trên mảnh đất thực tiễn VN và tham khảo, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước khác trên thế giới đã vạch ra được trên những nét cơ bản con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và một quan niệm về xã hội chủ nghĩa ở VN. Mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở VN đã được thực tiễn VN trong 8 năm qua kể từ Đại hội VI (1986) kiểm nghiệm căn bản là đúng đắn. Chúng ta đã giành được nhiều thành tựu rất đáng tự hào về tất cả các lĩnh vực đối nội cũng như đối ngoại, tạo tiền đề vững chắc,

thế và lực mới đưa đất nước ta vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thắng lợi của sự nghiệp đổi mới ở VN hiện nay đã khẳng định bản lĩnh vững vàng, trí tuệ sáng suốt, tầm cao và chiều sâu văn hoá của Đảng ta. Đó là bằng chứng hùng hồn để khẳng định Đảng ta vĩ đại thật.

6. Ngày nay khi nhân loại đang chuẩn bị cho thiên niên kỷ thứ ba và sự đối đầu không phải bằng vũ khí quân sự nữa, mà bằng sức mạnh tư tưởng, phải nhìn thế giới như là một quá trình mà ở đó sự thay đổi là cội nguồn của sự giàu có, tiến bộ như Bà Giám đốc Trung tâm nghiên cứu triết học-chính trị-xã hội Mêhicô là Mácxôla Lombácđô nhận định ; tình hình đất nước ta với những thời cơ đầy triển vọng, song cũng không ít những nguy cơ không thể xem thường; thì Đảng ta lại càng cần phải vĩ đại, càng cần phải đầy trí tuệ, sáng tạo và đổi mới. Đảng ta vĩ đại *trước hết là bằng sự kiên định với "tinh thần xử trí mọi việc" của chủ nghĩa Mác - Lênin và những gì là cốt lõi nhất trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đảng ta phải kiên định mục tiêu Con người, vì : Con người vừa là động lực, vừa là mục tiêu của cách mạng*. Cuộc tiến quân vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của Đảng ta và dân tộc ta hiện nay là một cuộc hành trình văn hoá. Đảng ta và mỗi con người VN chúng ta đều có quyền tự hào hết sức chính đáng về những sự nghiệp mà Đảng ta đã làm được cho Tổ quốc ta, cho nhân dân ta trong 65 năm qua. Nhưng tư tưởng của Đảng ta, của Bác Hồ kính yêu là "Thắng không kiêu, bại không nản". Đảng ta phải kiên trì, dũng cảm, liên tục phấn đấu vươn lên với quyết tâm và ý chí cao cả "dời núi và lấp biển" thì con thuyền cách mạng VN mới cập bến vinh quang. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy : "Một dân tộc, một đảng và mỗi con người ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, nhưng không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân"(7). Giá trị trường tồn trong sự vĩ đại của Đảng ta chính là ở sự trong sáng của lòng dạ, có đạo đức cách mạng, có toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân. Đảng ta quyết tâm phấn đấu đi theo con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn, con đường đưa tới hạnh phúc cho nhân dân. Lịch sử 65 năm qua của Đảng ta đã để lại một bài học rất rõ nét, sống động như đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười đã phát biểu trong buổi mít tinh trọng thể kỷ niệm 65 năm ngày thành lập Đảng : "Thực tiễn cách mạng ở nước ta cho thấy gắn bó với nhân dân là quy luật tồn tại và phát triển của Đảng, là nguồn gốc tạo ra sức mạnh của cách mạng. Quan liêu, xa dân là nguy cơ đáng sợ nhất đối với một Đảng cầm quyền. Nó chẳng những làm cho Đảng thoái hoá, rã rời về tổ chức, mà còn có thể dẫn tới sai lầm về đường lối chính trị... ở đâu và lúc nào tổ chức Đảng, cán bộ, đảng viên thường xuyên chăm lo lợi ích của dân, đồng cam cộng khổ với dân, thì ở đó Đảng và dân gắn bó chặt chẽ; cán bộ, đảng viên được dân tin, dân phục. Trái lại, ở đâu và lúc nào tổ chức Đảng, cán bộ, đảng viên xa dân, quay lưng lại với dân, quan liêu, tham nhũng, lãng phí, xa hoa, thậm chí còn trù dập, ức hiếp dân thì ở đó sẽ bị dân oán ghét, chê trách"(8). Hoàn cảnh có đổi thay, thế giới có biến động, nhưng nhận thức của Đảng ta về sức mạnh của nhân dân - nguồn gốc tạo ra sức mạnh của cách mạng và làm nên sự vĩ đại của Đảng ta - thì không thể thay đổi như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy : "Trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không có gì bằng sức mạnh đoàn kết của nhân dân". Trước kia cũng như hiện nay "Đảng vừa phải lo tính công việc lớn như đổi nền kinh tế và văn hoá lạc hậu của nước ta thành một nền kinh tế và văn hoá tiên tiến, đồng thời lại luôn luôn quan tâm đến những việc nhỏ như tương, cà, mắm, muối cần thiết cho đời sống hàng ngày của nhân dân". Bởi vì "Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ"(9).

Điều đáng lo ngại và cũng là một mối nguy hiểm nhất đối với Đảng ta là nếu khi lòng dân ly tán, dân mất niềm tin vào Đảng, cảm thấy Đảng không phải vì họ mà vì Đảng, tức là Đảng từ chỗ đáng lẽ là một phương tiện thực hiện tôn chỉ toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân lại trở thành mục đích để rồi đứng lên trên tất cả và

dần dần xa rời mục tiêu chủ nghĩa cộng sản. Nguy cơ tổn hại về đạo đức cách mạng sẽ xuất hiện khi Đảng bỏ qua những quyền lợi tối thiểu của nhân dân, chạy theo lợi ích của riêng mình. Đặc biệt là khi một số người có chức, có quyền trong Đảng đã lợi dụng chức quyền đó để thực hiện tham vọng cá nhân thì sự vĩ đại và hình ảnh trong sáng của Đảng sẽ bị hoen ố. Đúng như đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười đã nói : "Những biểu hiện xấu xa này - như một số không ít cán bộ từ Trung ương đến cơ sở đã xa dân, hống hách, chèn ép, ít chăm lo đến đời sống của dân, vi phạm quyền và lợi ích của dân, lợi dụng chức vụ và cương vị công tác để lãng phí, tham ô, hà lạm công quỹ, đục khoét của dân, làm giàu bất chính. Lối sống buông thả, xa hoa, thực dụng, chạy theo đồng tiền lây lan phổ biến. Thậm chí có một số ăn chơi sa đoạ, hưởng lạc... - đang gây bất bình trong dư luận, làm xói mòn lòng tin của nhân dân"(10) đối với Đảng. Rõ ràng là trước kia và đặc biệt là hiện nay, khi Đảng cầm quyền lãnh đạo Nhà nước, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường để từng bước xoá đi nổi tủi nhục nghèo nàn, lạc hậu và chặn đứng nguy cơ tụt hậu ; thì phẩm chất, đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên càng trở thành thước đo tầm vĩ đại và tính nhân văn của Đảng. Vấn đề đã, đang và luôn luôn đặt ra là : "Nếu dân đói là Đảng và Chính phủ có lỗi, nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi, nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi, nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi" như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói. Mặt khác, Đảng phải nghiên cứu để thực hiện lời dạy của Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh : "Không xử bắn kẻ ăn hối lộ, mà xử nhẹ như thế, là một việc xấu hổ cho những người cộng sản, những người cách mạng"(11).

Cuối cùng, phải nói tới tính trí tuệ của Đảng. Đảng ta ra đời với tư cách là đại diện của trí tuệ VN. Đảng đã đưa dân tộc ta tới sự khởi sắc hiện nay cũng chính là bằng tầm cao trí tuệ. Quần chúng nhân dân là những người làm ra lịch sử, nhưng trong tình hình hiện nay không phải họ không có những lo âu. Họ không thể tự mình đưa ra được mọi lời giải đáp cho các sự kiện rắc rối, phức tạp. Hơn lúc nào hết, trí tuệ và vai trò tiên phong của Đảng ta giữ một vị trí hết sức quan trọng. Bằng trí tuệ cao, Đảng ta phải khẳng định được Đảng là thật sự cần thiết cho nhân dân trong công cuộc xây dựng xã hội mới, đời sống mới đầy khó khăn và phức tạp. Tính trí tuệ và vai trò tiên phong của Đảng ta trước hết phải bằng sự nhận thức sâu sắc lý luận và thực tiễn, phải lý giải một cách khoa học con đường tất yếu đi tới tương lai của dân tộc ta mà Đảng đã vạch ra. Hơn lúc nào hết, Đảng ta phải biết vận dụng linh hoạt luận điểm khoa học của Bác Hồ : "Dĩ bất biến, ứng vạn biến" để lãnh đạo nhân dân ta giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu khổng lồ chống lại những gì là cũ kỹ, hư hỏng. Trí tuệ sắc bén, cao sâu của Đảng sẽ làm cho Đảng ta luôn luôn vĩ đại, duy trì được những giá trị của độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội, kiên định được lý tưởng cộng sản chủ nghĩa và không rơi vào giáo điều, rập khuôn, máy móc, "tả" khuynh hoặc hữu khuynh.

*

"Đảng ta vĩ đại như biển rộng, như núi cao... Ba mươi năm lịch sử Đảng là cả một pho lịch sử bằng vàng". Nhưng để đạt được sự thành công của sự nghiệp đổi mới, sự ổn định và phát triển của đất nước và đối với vận mệnh của chính bản thân Đảng, mỗi người trong chúng ta, về mặt lý luận, phải nghiên cứu một cách thấu đáo để phát triển tốt hơn nữa câu nói "Đảng ta thật là vĩ đại" của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (4) (5) (6) Hồ Chí Minh - "Toàn tập", tập 8, NxbST, Hà Nội, 1989, tr 584; 586 ; 527- 528 ; 525; 529.

(3) Giắccơ Đêrida. "Những bóng ma của Mác". Nxb Chính trị quốc gia - Tổng cục II. Bộ Quốc phòng, Hà Nội, 1994, tr. 6.

(7) Hồ Chí Minh - "Toàn tập", tập 10. NxbST, Hà Nội, 1989, tr 666.

(8), (10) Diễn văn của đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười tại Lễ kỷ niệm 65 năm ngày thành lập Đảng. Báo Nhân dân, thứ sáu 3-2-1995.

(9) Hồ Chí Minh - "Toàn tập", tập 4, NxbST, Hà Nội, 1984, tr 87.

(11) Hồ Chí Minh - "Lênin và chủ nghĩa Lênin" , NxbST, Hà Nội, 1982, tr 51.

Cao Bằng trong những "chiến lược biên giới"
TỪ PHAN BỘI CHÂU ĐẾN NGUYỄN ÁI QUỐC

ĐỖ QUANG HƯNG*

Cao Bằng là một tỉnh miền núi, địa đầu của Việt Bắc, nơi đã xẩy ra rất nhiều trận đánh lớn, dữ dội trong lịch sử dựng nước và giữ nước hàng ngàn năm của dân tộc ta. Bởi vậy Cao Bằng luôn luôn giữ một vị trí chiến lược quan trọng trong "chiến lược biên giới" của ông cha ta từ xưa đến nay, đặc biệt là trong thời kỳ cận hiện đại.

Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu muốn tìm hiểu về những suy tư và những hoạt động cụ thể của hai nhân vật lịch sử tiêu biểu, hai nhà ái quốc nổi tiếng nhất của nhân dân ta ở đầu thế kỷ XX này trong việc triển khai thực hiện "chiến lược biên giới" - trong đó có tỉnh Cao Bằng - đặng góp phần hoàn thành sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc : đó là Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc.

*

* *

Trước hết là Phan Bội Châu, vị lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta đầu thế kỷ XX.

Như chúng ta đều biết, ngày 5 tháng 5 năm Nhâm Tý (1912), tại Quảng Đông (Trung Quốc), phấn khởi trước thắng lợi của cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911), Phan Bội Châu cùng với 100 đồng chí của Cụ đã tập hợp lại và thành lập ra Việt Nam Quang phục hội (VNQPH), tiến tới xây dựng một nước Cộng hoà Dân quốc Việt Nam.Đó cũng chính là lúc bắt đầu "Phong trào 100 tay súng" như cách gọi của nhà sử học Pháp G.Boudarel trong tiểu luận "Phan Bội Châu và xã hội Việt Nam thời đại ông".

Rút kinh nghiệm của thời kỳ Duy tân Hội (1904 - 1908), Phan Bội Châu đã cho tổ chức ra Việt Nam Quang phục quân (VNQPQ) rất chặt chẽ, giao cho những người phụ tá có tài năng về quân sự như Hoàng Trọng Mậu và Lương Lập Nham phụ trách. Cán bộ chỉ huy của VNQPQ cũng phần lớn được huấn luyện trong những trường võ bị ở Nhật Bản và ở Trung Hoa. Phan Bội Châu còn cho xuất bản "Việt Nam Quang phục quân phương lược" mà bản thân Cụ là tác giả chính, để huấn luyện, tổ chức, chỉ đạo tác chiến.

Khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất đến gần, bọn quân phiệt Long Tế Quang thoả hiệp với Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut đã thẳng tay phá hoại cách mạng Việt Nam. Phan Bội Châu bị bắt giam cùng với Mai Lão Bạng ở nhà ngục Quảng Châu (Trung Quốc). Nhưng cũng chính trong thời điểm đó, một "chiến lược biên giới" đã được thực sự hình thành nơi Cụ.

Trước đó, Phan Bội Châu đã cho xây dựng một số cơ sở cách mạng dọc theo tuyến đường sắt Điền - Việt, xây dựng cả cơ sở quân nhu, khí giới do Đỗ Chân Thiết phụ trách.

Theo lệnh của Phan Bội Châu, "chiến lược biên giới" đã được triển khai khẩn trương. Hoàng Trọng Mậu đã thu góp lực lượng

---

* *PGS. PTS. Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội.*

VNQPH về Quế Lâm (Quảng Tây) gần biên giới Cao Bằng. Hoàng Hưng và Đặng Tử Mẫn cùng với Nguyễn Thượng Hiền lo việc tiếp xúc và thu nhận vũ khí từ Sứ quán Đức tại Thái Lan. Trần Hữu Lực được lệnh từ Thái Lan vòng qua đường Lào về nước...

Phan Bội Châu cũng xác định *hướng đánh về Cao Bằng là trọng điểm trong "chiến lược biên giới"* của Cụ nên Cụ đã giao cho Hoàng Trọng Mậu và Nguyễn Hải Thần chỉ huy. Còn hai mũi khác là Móng Cái (do Nguyễn Mạnh Hiếu chỉ huy) và Lạng Sơn (do Nguyễn Thượng Hiền phụ trách).

Một mũi nữa do Đỗ Chân Thiết chỉ huy sẽ đánh vào dọc tuyến đường sắt Vân Nam - Hải Phòng...

Lịch sử đã ghi rõ sự thất bại nhanh chóng của "chiến lược biên giới" này của Cụ Phan. Trận đánh vào đồn Tà Lùng (Cao Bằng) ngày 3-3-1915 được coi là đáng kể nhất, nhưng cũng bị thất bại. Hàng chục nghĩa quân VNQPH và chỉ huy của họ bị thực dân Pháp lôi ra chém ngay tại Hà Khẩu.

Sự thất bại của Phan Bội Châu không phải ở chỗ Cụ chọn địa điểm chiến lược biên giới không đúng mà nguyên nhân dẫn đến thất bại của Cụ Phan và của VNQPH lớn và sâu xa hơn những lầm lỡ cụ thể khi thực thi "chiến lược biên giới" lúc đó.

Đến thời kỳ phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương, vấn đề "chiến lược biên giới" đã được giải quyết đúng đắn hơn, tạo ra chỗ đứng chân quan trọng nhất cho cuộc Cách mạng tháng Tám 1945.

*

* *

Dựa trên những tư liệu, hồi ký của những đồng chí được gần Bác Hồ như Võ Nguyên Giáp ("Từ nhân dân mà ra", xb 1969), Vũ Anh ("Từ Côn Minh đến Pác Bó", trong "Bác Hồ", xb 1960) và "Những ngày gần Bác" (trong "Bác Hồ về nước", xb 1986)... cuốn "Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử" (t.2,xb 1993) của Viện Hồ Chí Minh đã xác định rằng : "Khoảng tháng 10 năm 1940" Bác Hồ đã chú ý tới Cao Bằng.

Cuốn sách này ghi cụ thể như sau : "Được tin hơn 40 thanh niên các dân tộc Cao Bằng vì bị đế quốc Pháp khủng bố mạnh đã vượt biên giới sang Quảng Tây (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc nói với các đồng chí cùng hoạt động ở Quế Lâm : "Chúng ta sẽ tổ chức một lớp huấn luyện cho các anh em, sau đó đưa anh em trở về củng cố và mở rộng phong trào ở Cao Bằng và tổ chức đường liên lạc về nước". Người còn nhận định : *"Căn cứ địa Cao Bằng sẽ mở rộng triển vọng lớn cho cách mạng ta* (ĐQH nhấn mạnh). Cao Bằng có phong trào tốt từ trước, lại kề sát biên giới, lấy đó làm cơ sở liên lạc quốc tế rất thuận lợi. Nhưng từ Cao Bằng còn phải phát triển về Thái Nguyên và thông xuống nữa mới có thể tiếp xúc với toàn quốc được. Có nối phong trào được với Thái Nguyên và toàn quốc thì khi phát động đấu tranh vũ trang, lúc thuận lợi có thể tấn công, lúc khó khăn có thể giữ ("Hồ Chí Minh. Biên niên tiểu sử". Sđd, tr. 104).

Lúc đó Nguyễn Ái Quốc còn cử các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Cao Hồng Lĩnh, Vũ Anh đi Tĩnh Tây (Quảng Tây, Trung Quốc) để tìm cách liên lạc ngay với số thanh niên này.

Rõ ràng là xuất phát điểm và cách nhìn "chiến lược biên giới" giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Bội Châu thực khác nhau.

Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là có phải đến tháng 10 - 1940, Nguyễn Ái Quốc mới có ý kiến về Cao Bằng, hay nói rộng hơn là xuất hiện trong Người "một chiến lược biên giới"?

Xin giới thiệu một số tư liệu mới của Quốc tế Cộng sản được công bố gần đây để chúng ta cùng xem xét.

Trong Hồ sơ số 495 - 154 - 676 mang tên "Báo cáo của Ban Lãnh đạo Hải ngoại" ngày

20-12-1934 (chữ Pháp) gửi cho Bộ Phương Đông của QTCS vào thời điểm đang chuẩn bị tích cực cho Đại hội I ĐCSĐD sắp tới ở Ma Cao (Trung Quốc), vị trí cách mạng của Cao Bằng đã được đánh giá cao từ sau khi Cao trào 1930- 1931 tạm thời lắng xuống. Báo cáo này viết tay mang nét chữ của Xinnhítxkin (Hà Huy Tập).

Về tình hình cơ sở Đảng, trong Báo cáo có đoạn : "Ở Bắc Kỳ, Xứ uỷ đã được tổ chức lại ngày 25-10-1934. Cao Bằng có 201 đảng viên, trong đó có 160 đồng chí dưới 20 tuổi, sẽ được đưa vào Đoàn TNCS. Lạng Sơn có 25 đảng viên...". Báo cáo này cũng cho biết cả nước ta lúc ấy đã có 600 đảng viên, trong đó Nghệ An có 112 đảng viên, Hà Tĩnh có 83 đảng viên, có 130 đảng viên ở Phan Thiết và Quảng Nam... thấp hơn nhiều so với Cao Bằng.

Báo cáo này còn cho biết trong Xứ uỷ Bắc Kỳ lúc đó chủ yếu là các đồng chí người Tày thuộc dân tộc thiểu số...

Số liệu trên hoàn toàn phù hợp với Báo cáo chính thức của Đại hội của Ban Lãnh đạo Hải ngoại của ĐCSĐD gửi QTCS đề ngày 31-3-1935, qua hai đồng chí Vaxiliêva và Lin (Nguyễn Ái Quốc). Không phải vô cớ mà Cao Bằng có 1 đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương ĐCSĐD (tổng số 13 người) và đồng chí Hoàng Văn Nọn (trong các Báo cáo gửi QTCS thường gọi là "đồng chí Cao Bằng") được cử vào đoàn đại biểu của ĐCSĐD đi dự Đại hội VII QTCS.

Có lẽ trong số những nhà sử học nước ngoài viết về hoạt động của ĐCSVN ở Đại hội VII QTCS (từ ngày 25-7-1935 đến ngày 20-8-1935) trước đây thì cuốn "Đồng chí Hồ Chí Minh" của E.Côbêlép là đầy đủ nhất. Tuy thế trong cuốn sách của nhà sử học Xô viết này chỉ có hoạt động của Bác Hồ, của Lê Hồng Phong và của Nguyễn Thị Minh Khai là được tác giả khai thác, trình bày một số chi tiết.

Xin bổ sung thêm một số tư liệu về Hoàng Văn Nọn (tức Tú Hưu, tên dùng trong anh em học viên, cán bộ Việt Nam lúc đó ở Mátxcơva).

Trong Đại hội VII QTCS, theo Hồ sơ số 494-N. I54-687 gồm có biên bản tốc ký những phát biểu của các đại biểu từ ngày 25-7-1935 đến ngày 20-8-1935 có tên đồng chí *Văn Tân* (tên trong thẻ Đại biểu của Hoàng Văn Nọn) phát biểu ngày 5-8-1935 tại phiên họp thứ 31. Bài phát biểu của đồng chí Văn Tân đã bổ sung nhiều chi tiết, nhiều nhận định về phong trào cách mạng ở vùng đồng bào các dân tộc ít người cho bài phát biểu của đồng chí Lê Hồng Phong với bí danh tại Đại hội là Hải An (Chajen) tại phiên thứ 9, vào buổi chiều ngày thứ 4 của Đại hội. Bài phát biểu của Lê Hồng Phong ít nhiều đã quen với bạn đọc. Còn bài phát biểu của Hoàng Văn Nọn thì bạn đọc nước ta chưa được biết đến.

Sau Đại hội, ngày 25-9-1935, cùng với các đồng chí Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Thị Minh Khai, Hoàng Văn Nọn còn được dự Đại hội VI Quốc tế Thanh niên cũng họp tại thủ đô Mátxcơva.

Là người trực tiếp chuẩn bị cho Đoàn Việt Nam ở Đại hội VII QTCS, dịch tất cả những văn bản chủ yếu của Đại hội I của Đảng ta gửi báo cáo cho Bộ Phương Đông của QTCS, chắc chắn Bác Hồ đã rất lưu ý đến vị trí đặc biệt của Cao Bằng khi đó, vào thời điểm Đảng ta vừa mới trải qua cuộc đấu tranh rất quyết liệt để khôi phục lại phong trào sau cuộc khủng bố trắng của thực dân Pháp đối với Cao trào cách mạng 1930-1931 long trời chuyển đất.

Xin nhắc lại là trong thư báo cáo của Đại hội I của ĐCSĐD ngày 31-3-1935 trực tiếp gửi cho Vaxiliêva và LIN nói trên, có đoạn : "Kết cấu xã hội của Đảng rất tồi. Những đảng viên là trí thức giảm đáng kể do sợ bị đàn áp. Hiện nay đảng viên đa số là nông dân. Ở Lào, thành phần xã hội tốt hơn : trong số 32 đảng viên có

28 người là công nhân. Cấp uỷ gồm có 4 người là công nhân, 1 người là tiểu thương... ở Bắc Kỳ, các đồng chí người Thổ và người Nùng (dân tộc thiểu số) chiếm đa số trong Ban Lãnh đạo..."

Rõ ràng là từ rất sớm Cao Bằng đã có trong dự tính về một "chiến lược biên giới" của Nguyễn Ái Quốc. Đó là một chiến lược khác hẳn với tính toán của Phan Bội Châu chỉ dựa vào hành động quân sự của "Phong trào 100 tay súng" thuần tuý. Với Nguyễn Ái Quốc, Cao Bằng cũng như các tỉnh miền núi dọc biên giới Việt-Trung sẽ bắt đầu từ vận động quần chúng, sẽ có Mặt trận Việt Minh, sẽ có "Chiến lược khởi nghĩa từng phần" như là *sự cởi nút*, ngày bắt đầu cho Tổng khởi nghĩa" như nhà sử học Pháp D.Hémery đã nhận xét trong cuốn "Hồ Chí Minh de l'Indochine au Vietnam" (Nxb Gallimard, Paris 1990, tr.83). Cũng trong cuốn sách này, D. Hémery còn cho rằng việc Hồ Chí Minh xây dựng "vùng tự do" ở Cao Bằng trước năm 1943, cùng với Bắc Sơn - Võ Nhai, khi Người cho đánh thông 2 khu căn cứ địa này thì đã xuất hiện một *"tiểu Nhà nước Việt Minh"* giữa núi rừng Việt Bắc ("Hồ Chí Minh de l'Indochine au Vietnam". Sđd, tr.83).

Để giải quyết thực sự vấn đề mà chúng tôi nêu ra ở trên, dưới đây xin giới thiệu một tư liệu quý cũng trong Kho Lưu trữ của QTCS về những năm tháng Bác Hồ trở lại Trung Quốc từ cuối năm 1938.

Như chúng ta đã biết, mùa xuân năm 1940, Bác Hồ đã xuống Côn Minh, thủ phủ của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), nơi có đường xe lửa Điền - Việt qua Hà Khẩu, Lào Cai, thông xuống Hà Nội, Hải Phòng. Dọc theo tuyến đường sắt quan trọng này đã có cơ sở cách mạng do Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng ta xây dựng. Cuối tháng 2-1940, trong bộ âu phục cổ cồn thắt cà vạt với bí danh là "ông Trần", Bác đã liên lạc với Trịnh Đông Hải (tức Vũ Anh) tại hiệu dầu cù là Vĩnh An Đường ở Côn Minh. Chuyến đi thực quan trọng, vì Bác đã móc nối được toàn bộ lực lượng cách mạng dọc theo tuyến xe lửa Điền-Việt, chuẩn bị cho "chiến lược biên giới".

Trong Hồ sơ lưu trữ của QTCS có một tập tư liệu viết bằng chữ Trung Quốc, 17 tờ, giấy nến, đã ngả mầu ngà ngà, văn bạch thoại, mang tên " Tư liệu về Đông Dương" (ký hiệu 490-10a-140). Ai thuộc nét chữ Hán của Bác có thể nhận ra tác giả ngay. Ở tờ cuối, Bác đề ngày viết 12-7-1940. Kèm theo văn bản này có bút tích của Bác gửi QTCS và một bản dịch ra chữ Nga, người dịch ký là Lý Tuấn, chắc là một đồng chí người Trung Quốc, đề ngày dịch 27-7-1942.

Đọc kỹ văn bản này, chúng ta có thể hiểu thêm những suy nghĩ của Bác Hồ khi Người quyết định rời Mátxcơva tháng 10-1938. Đặc biệt là khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, trên đất Trung Quốc, *ý định sẽ về nước và chuyển hướng hoạt động cách mạng ở vùng biên giới Việt - Trung, tạo một chỗ đứng chân cho sự nghiệp giải phóng dân tộc* đã nung nấu Người như thế nào.

Vào thời điểm viết văn bản quan trọng này, theo nhà sử học Trung Quốc Hoàng Tranh, trong cuốn "Hồ Chí Minh với Trung Quốc" (Nxb Sao Mới, Quảng Tây, Trung Quốc, 1990) thì Bác Hồ lấy tên là Hồ Quang, đang ở Côn Minh, trong ngôi nhà số 67, đường Hoa Sơn Nam, trụ sở của một nhà xuất bản của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Chính trong ngôi nhà này, Nguyễn Ái Quốc đã viết văn bản trên.

Sau khi trình bày những nhận định của Người về tình hình kinh tế - xã hội, thái độ của các giai cấp và xu hướng của những đảng phái chính trị, đặc biệt là từ khi bản thân Người đã thống nhất các tổ chức cộng sản ở nước ta để thành lập ĐCSVN vào đầu năm 1930 ; Nguyễn Ái Quốc đã dành cho sự phân tích tình hình nội bộ của Đảng, sự thực hiện những nhiệm vụ chiến lược, các cao trào cách mạng đã trải qua tới trước Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

Về tình hình bán đảo Đông Dương khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bắt đầu, Nguyễn Ái Quốc đã có những ý kiến đầy *tính dự báo chiến lược*. Người trình bày bối cảnh quốc tế của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, dừng lại phân tích những mâu thuẫn giữa Mỹ, Anh và Pháp ở khu vực này. Đặc biệt, Nguyễn Ái Quốc đã dự báo triển vọng của phong trào cách mạng Việt Nam, phân tích mưu đồ chiến lược của bọn quân phiệt Nhật Bản, khả năng vượt qua biên giới tràn vào Việt Nam của chúng, thái độ của những nước thực dân lúc ấy đang là "Đồng minh" như Anh, Pháp...

Phần cuối của văn bản này, Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn dành cho những đề nghị của Người với QTCS về bước đi sắp tới của cách mạng Việt Nam với sự bắt đầu của "một chiến lược biên giới". Về thái độ của thực dân Pháp, trong mối quan hệ này, Người viết : "Dù được cả Anh, Italia và Ai Cập cho phép có hạm đội ở Viễn Đông, nhưng thực lực của Pháp sẽ suy giảm ở Đông Dương. Nước Đức vì phải chống lại Anh, Mỹ cũng sẽ cố chia rẽ họ với Pháp, Hà Lan. Còn Nhật Bản tuy mạnh, nhưng cũng sẽ suy yếu vì mặt trận kháng Nhật ở Trung Hoa".

Trên cơ sở đó, Người đã trình bày phương án triển khai "chiến lược biên giới" của mình, thực sự khởi đầu cho trang sử giải phóng nước nhà. Nguyễn Ái Quốc viết : "Nói tóm lại, những điều kiện khách quan thực là thuận lợi. Nhưng điều kiện chủ quan là Đảng CSĐD chúng tôi còn yếu. Như tôi đã trình bày, Đảng chúng tôi qua 10 năm đã phải trải qua 2 cuộc khủng bố trắng. Hiện tại những cán bộ kỳ cựu, có kinh nghiệm công tác Đảng thì nhiều người còn trong tù. Chính vì thế khả năng của quần chúng còn bị hạn chế và chưa có thể vận dụng được cơ hội "Ngàn năm có một" đó.

Chúng tôi đang có những khả năng thay đổi tình thế đó, vượt qua những khó khăn. Để làm được việc đó, Quốc tế cần giúp đỡ Đảng chúng tôi thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình. Đảng chúng tôi hoàn toàn có những khả năng như vậy.

Chúng tôi chừng nào còn chưa có đủ những điều kiện từ bên trong, thì việc có sự trợ giúp từ bên ngoài còn rất cần thiết. Nếu chúng tôi có được những điều kiện sau đây :

1. Sự tự do đi lại ở biên giới.

2. Một số vũ khí.

3. Một số phương tiện (tiền bạc).

4. Một số cố vấn.

thì chúng tôi sẽ thành lập được những khu căn cứ chống Pháp - Nhật. Đó cũng là những mong ước trước hết của chúng tôi. Nếu làm được những việc đó, tận dụng những mâu thuẫn giữa những thế lực đế quốc, thành lập và mở rộng được Mặt trận Dân tộc Thống nhất của cả những dân tộc bị áp bức, thì tương lai tươi sáng không còn là điều xa vời với dân tộc chúng tôi.

Rất mong được các đồng chí giúp đỡ để chúng tôi giải quyết vấn đề đó.

Ngày 12 tháng 7 năm 1940.

Ngày nay đối chiếu lại với những trang sử vẻ vang của Đảng và của dân tộc ta đã trải qua từ khi Nguyễn Ái Quốc vượt biên giới về nước ngày 8-2-1941, trong hang Pác Bó (Hà Quảng, Cao Bằng) đến khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công ; chúng ta càng thấy rõ những căn nguyên lịch sử, tầm nhìn chiến lược của Hồ Chí Minh ở một thời điểm có tính cách của một bước ngoặt lịch sử quan trọng và sâu xa như thế nào.

VÀI NÉT VỀ PHONG TRÀO LÍNH THỢ (ONS) VIỆT NAM TẠI PHÁP NĂM 1944-1946

VŨ DƯƠNG NINH

Paris, mùa hè năm 1993.

Cụ Nguyễn Triển đưa chúng tôi đến thăm gia đình cụ Trần Văn Tiêu (tức Long). Lần lần chúng tôi được gặp các cụ Nguyễn Đình Lâm, Đặng Văn Long, Hoàng Hoa Khôi, Đỗ Văn Ban, Đỗ Ngọc Thanh... Các cụ rời nước ra đi từ năm 1940, đến nay đều trên 70 tuổi, nhưng trí nhớ còn minh mẫn, lòng hướng về quê hương tha thiết và mong muốn ghi lại những hoạt động của phong trào lính thợ (gọi là Công binh) Việt Nam ở Pháp trong thời gian Thế chiến thứ hai. Các cụ đã cung cấp tài liệu, sách báo và kể lại những ngày hoạt đông sôi nổi đó cho chúng tôi nghe. Chúng tôi xin ghi chép lại và viết bài sơ giản này với tấm lòng chân thành cảm ơn nhiệt tình của các cụ nhằm giới thiệu một phong trào yêu nước của những người con xa đất nước, nhưng vẫn phấn đấu vì nền Độc lập của Tổ quốc.

I. TÌNH CẢNH NGƯỜI LÍNH THỢ VIỆT NAM XA QUÊ HƯƠNG

Tháng 9-1939, cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Chỉ ít lâu sau, phát xít Đức tấn công nước Pháp. Chính phủ Paris đã động viên các thuộc địa cung cấp người và của để phục vụ cho chiến tranh. Ở Việt Nam, từ thành thị đến nông thôn, đâu đâu cũng rộ lên những lời kêu gọi, những bức tranh cổ động cho cuộc chiến đấu "bảo vệ Mẫu quốc", thiết lập những trạm tuyển mộ lính và tiến hành cả những cuộc bắt bớ, những vụ cưỡng ép cho đủ quân số đã quy định. Hàng đoàn người Việt Nam phải rời nước ra đi. Họ tham gia vào 2 loại chính :

- Chiến binh là những người đăng ký vào quân đội, xếp vào hàng "lính khố đỏ".

- Lính thợ (ONS : Ouvrier non spécialisé, nghĩa là thợ không có nghề chuyên môn) thường là những người bị cưỡng bức từ các làng xã sang Pháp để phục vụ trong các cơ sở quân sự, được phiên chế và tổ chức như quân đội.

Trong đợt động viên này (1939-1940) có khoảng 20.000 lính thợ và 4000 lính khố đỏ [1]. Chừng 80% trong số người này là nông dân nghèo, thất học, một số là lao động thành thị, cũng có người được học hành đôi chút, làm thư ký, thày giáo trường tư... Độ tuổi của họ rất chênh lệch, có người 16 - 17 tuổi, có người 40-50 tuổi. Nhiều trường hợp em mang tên anh, con đi thay bố, vì đối với bọn lý dịch trong làng thì chỉ cần bắt đủ số người do các quan trên quy định. Cũng không hiếm trường hợp bố đi phu vào Nam bị bắt lính, con ở nhà cũng bị bắt lính, họ gặp lại nhau trong các trại ONS trên đất Pháp. Những người này sau khi rời làng quê bị tập trung tại tỉnh ly, đầu cạo trọc để khỏi bỏ trốn, phải ký hoặc lăn tay trên các bản giao kèo

* *GS. Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nộ*

"Giấy tình nguyện sang giúp nước Pháp", được lĩnh 10 đồng Đông Dương, nhận 1 cái chiếu và một số đồ dùng cần thiết. Từ đây họ bắt đầu cuộc sống ở trại lính - trại tù. Trại gồm có nhiều dãy nhà bỏ hoang, có dây thép gai vây quanh, có lính canh gác ngày đêm. Ở trại Nhà Bò Tám gian Hải Phòng, mỗi gian nhà rộng chừng 20 mét vuông, 32 con người chen chúc nhau ở. Ngày ngày họ chỉ được hai bữa cơm hẩm, cá ươn, ngồi ăn ngay trên bãi cỏ, bất kể nắng mưa. Sau vài ba tháng tập trung trong những trại ở Hải Phòng hay Sài Gòn, họ được đưa xuống tàu, vượt đại dương đi sang "Nước Mẹ" (!). Lênh đênh hàng tháng trời trên biển, họ bị nhốt vào hầm tàu, chen chúc chật chội, ăn uống khổ cực gấp nhiều lần khi ở đất liền. Một người Âu là Emmanuel Beauville đi trên cùng chuyến tàu với lính ONS đã kể lại : "Chỗ ăn nằm của lính thợ khổ gấp trăm lần chúng tôi. Hơn 1000 người bị nhốt vào đằng sau tàu, bên cạnh chỗ nuôi súc vật, giáp với cầu tiêu. Không có cửa thông hơi, không có một tia ánh sáng, ngày cũng như đêm. Bẩn thỉu, nhớp nhúa không thể tả được. Thật là một toa chở súc vật, chứ không phải là tàu chở người" [2].

Đến Marseille, họ bị đưa vào trại Beaumettes (trại Đông Pháp) thuộc làng Mazarques. Vốn là nhà giam có tường cao bao bọc, cửa sắt dày nặng, nay chuyển thành nơi ở của những người lính thợ từ Việt Nam sang. Đời sống của họ không sáng sủa hơn bao nhiêu, điều kiện ăn ở lại thiếu thốn, chật chội, hôi hám. Bệnh kiết ly, bệnh đau mắt hột, bệnh lao phổi... trở thành "người bạn đường" quen thuộc của những người lính thợ Việt Nam xa quê hương.

Marseille chỉ là trạm dừng chân ban đầu. Những người lính thợ nằm trong danh sách quản lý của một cơ quan riêng là "Ngạch nhân công bản xứ", gọi tắt là M.O.I (Main d' oeuvre Indigène) do Bộ Thuộc địa Pháp điều khiển. Trong thời Đức chiếm đóng, M.O.I đổi thành D.T.I (Direction des Travailleurs Indochinoises : "Ban Giám đốc thợ Đông Dương"). Lính thợ được chia thành cơ (compagnie), mỗi cơ có khoảng 200-250 người, gồm 8-10 tiểu đội. Tất cả có 74 cơ, từ cơ Gốc đến cơ 73. Những cơ gần nhau hợp thành đạo (légion), tất cả có 5 đạo: từ đạo Gốc đến đạo Tư. Đạo Gốc còn gọi là đạo Năm. Sự phân bố lính thợ về các đạo trong những năm 1942 - 1943 như sau [3] :

Đạo Nhất ở Lodeve gồm	12 cơ, 2486 người
Đạo Hai ở Bergerac gồm	13 cơ, 3324 người
Đạo Ba ở Sorgues gồm	14 cơ, 3451 người
Đạo Tư ở Toulouse gồm	10 cơ, 2116 người
Đạo Năm ở Marseille gồm	11 cơ, 3093 người
Cộng :	60 cơ, 14470 người

Sau khi đã tổ chức thành cơ ngũ, Văn phòng Đạo Gốc ở Marseille cung cấp lính thợ cho các nơi theo nhu cầu của các địa phương. Lính thợ làm việc trong các xưởng chế thuốc súng, vỏ đạn, vận tải, khuân vác, đào hầm... Trong thời gian chiến tranh, họ không được nghỉ chủ nhật, cứ 3 tuần lễ mới được nghỉ 8 giờ đồng hồ. Tiền lương của họ chia thành nhiều hạng ; tính ra hàng ngày là 2 francs (F), 3 F, cao nhất là 6 F. Với giá sinh hoạt thời ấy, lương tháng của họ chỉ đủ tiêu dùng những khoản lặt vặt.

Cuối tháng 6-1940, sau khi nước Pháp thua trận, những người lính thợ Việt Nam hy vọng trở lại quê nhà. Thực ra chỉ có 4426 người xuống tàu về nước, nhưng nhiều người không về đến nơi vì chiến tranh, phiêu dạt sang các xứ sở Châu Phi như Madagascar, Durban... Số còn lại khoảng 15.000 người, Sở M.O.I gửi họ đi làm thuê ở các tư gia nông nghiệp hay các hãng thầu thuộc nhiều ngành công nghiệp. Thế là những người lao động Việt Nam xuất hiện rải rác từ miền Nam và Đông Nam nước Pháp trở lên đến Paris. Họ đi hái nho, cắt cỏ, chăn cừu, chặt củi, đốt than, đào mìn, đắp đường, xây cống, nấu tơ nhân tạo, dệt vải, lau chùi bệnh viện, chôn người chết... Một số người phải đi làm ở đảo Corse hoặc sang Maroc. Dù ở nơi nào, làm việc gì, họ cũng không thoát khỏi tình cảnh nghèo khổ và cực nhục, sống theo thân phận của người dân thuộc địa. Nhiều người ốm đau không có thuốc men, gặp tai nạn lao động không có bảo hiểm. Tiền công của họ bị Sở M.O.I khấu trừ, người lính thợ chỉ nhận được khoảng 1 phần 5 lương chính của họ. Vừa đói rét, vừa mệt mỏi, không ít người tàn tạ, chết vì bệnh tật, vì tai nạn, có khi đói quá họ ăn nhầm phải nấm độc mà chết. Tính ra trong khoảng thời gian 1940-

1945, Sở M.O.I đã bòn rút của lao động người Việt là 677.388.114 F, lại cắt xén từ tiền ăn của họ là 16.692.342F và thêm khoản tiền lương bị khấu trừ góp vào "Quỹ đồng bạc Đông Dương" là 20.097.950F. Về danh nghĩa, quỹ này là để cho Ngân hàng Nông phố Đông Dương vay lấy lãi, nhưng nó đi về đâu thì chẳng ai biết [5]. Như vậy số tiền mà người Việt bị tước đoạt lên đến hơn 714 triệu F, đương nhiên thấp hơn sự thật nhiều, vì chưa tính đến các tầng bóc lột của bọn cai, bọn quản từ cấp cơ, cấp đạo đến các loại bòn rút qua chợ đen, sòng bạc... do chính bọn quản đứng thầu. Do hoàn cảnh túng quẫn, có người sinh ra trộm cắp, có người uất ức đánh lại bọn cai. Những hành động đó đã đẩy họ vào nhà tù, nên họ đã khổ lại càng thêm khổ. Mỗi đạo có một nhà tù, mỗi cơ có một trại giam ! Một số khá đông lính thợ bị mang án tù, có người vào tù 1 lần, có người chịu án tù từ tháng này sang tháng khác, cũng có người vĩnh viễn bỏ mạng trong chốn lao tù. Bài viết của Hoàng Giang đăng trên báo "Tiếng thợ" đã tố cáo cái chết thê thảm của Đào Văn Biếng trong trại tù Sorgues, cách tỉnh lỵ Avignon 7 km. Công phẫn trước những hành động tàn bạo của bọn cai tù, Đào Văn Biếng đã nhiều lần tỏ thái độ chống đối. Rồi đến một ngày, chúng nhốt anh vào phòng kín, đánh đập đến chết. "Mỉa mai thay ! Người ta phủ lên thi hài anh lá cờ ba sắc. Người ta đã trịnh trọng chôn cất anh, sau khi viên quan Hai Roze đọc một bài điếu văn với câu kết luận : Đào Văn Biếng chết vì Mẫu quốc !" [6] Còn có biết bao người lính thợ đã bỏ mình dưới những ngón đòn hành hạ điên cuồng trong lặng yên mà không ai biết đến? Nhà tù Sorgues là hình ảnh tiêu biểu cho các trại tù trên đất Pháp dành cho lính thợ, được ví như Lao Bảo, Sơn La vậy.

Con số thống kê 1150 người chết trong tổng số 14.846 lính thợ (không kể số người đã hồi hương), chiếm hơn 7,7% trong gần 5 năm thì "không một tỉnh thành nào, không có một cơ quan binh sĩ nào ở Pháp mà cái tỉ số người chết lại nhiều như thế" [7]. Đặng Văn Long nhận xét một cách đau xót : "Nó là một bản nhạc chỉ có những cung trầm, một bức tranh chỉ có những nét xám, một khung cảnh đen tối trong lịch sử lao động Việt kiều ở Pháp" [8].

II. NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO CÔNG BINH VIỆT NAM TRÊN ĐẤT PHÁP

Việc nhập cư những chiến binh và những công binh (lính thợ) Việt Nam làm cho số người Việt ở Pháp năm 1940 tăng lên gần 30.000 người. Trước đó chỉ có khoảng 600 người thuộc giới trí thức, nghệ sĩ, sinh viên ; 100 người đi lính hồi Thế chiến thứ nhất ở lại kiếm kế sinh nhai ; gần 300 người là bồi bếp, người làm theo chủ từ Đông Dương về ; độ 400 người là thuỷ thủ trên các tàu biển từ phương Đông sang rồi ở lại sinh sống ; chừng 200 người buôn bán nhỏ, làm nghề thủ công mỹ nghệ, mở hàng ăn... Cộng cả lại chỉ có chừng 1500 người, họ cư trú phân tán, chăm lo học hành hay mải mê kiếm sống, không có tổ chức hội đoàn [9].

1. Ban Đại diện lâm thời.

Tháng 8 năm 1944, quân Đức thất trận phải rút lui, chính quyền Pétain sụp đổ, nước Pháp được giải phóng. Không khí phấn khởi sau thắng lợi của nhân dân Pháp, việc phục hồi chế độ Cộng hoà cùng những quyền dân chủ ở nước Pháp đã tác động mạnh mẽ đến tinh thần người Việt sống trên đất nước này. Phong trào Công binh Việt Nam bắt đầu nảy nở từ đây.

Khởi đầu là từ công binh Việt Nam trong đạo Gốc ở Marseille xuất bản tờ báo chữ Việt lấy tên là "Công Nông đoàn" nhằm giác ngộ và huấn luyện những người lính thợ. Bắt liên lạc với một số trí thức yêu nước, hai bên thoả thuận phải tiến tới thành lập một Ban Tổng đại diện thay mặt cho hết thảy Việt kiều để bảo vệ quyền lợi và biểu lộ thái độ chính trị đòi độc lập cho Việt Nam.

Ngày 16-9-1944, Ban Tổng đại diện lâm thời (Délégation Générale Provisoire) được thành lập tại Hội quán Ái hữu, nhà số 11, phố Jean de Beauvais, thuộc quận 5, Paris. Ban có 12 Uỷ viên gồm 9 trí thức và 3 lao động [10]. Mục tiêu đấu tranh trước mắt của Ban Tổng đại diện là :

- Đòi những quyền, những lợi ích xã hội và nghề nghiệp cho người lao động Việt Nam thuộc M.O.I.

- Ngăn cản việc thành lập "Chính phủ" của Nguyễn Quốc Định.

Chính phủ Pháp không thừa nhận tính hợp pháp của tổ chức này, nhưng Bộ Thuộc địa Pháp lại có nhiều cuộc tiếp xúc để hiểu rõ yêu sách của những người lính thợ Việt Nam. Những đòi hỏi của họ được nêu lên cụ thể như sau :

- Sửa đổi quy chế và tổ chức của Sở M.O.I.

- Đào tạo nghề nghiệp cho tất cả mọi người.

- Chính phủ Pháp phải chính thức thừa nhận các tổ chức đại diện của người lao động Việt Nam.

- Ngừng việc gửi lính thợ và chiến binh Việt Nam ra ngoài nước Pháp.

- Những người đào ngũ được trở về căng trại của họ mà không bị trừng phạt.

- Hồi hương những tù binh Việt Nam bị giam ở Đức.

Những điểm trên cho thấy mục tiêu thứ nhất của cuộc đấu tranh là nhằm cải thiện đời sống, đào tạo tay nghề và bảo đảm an toàn cho những người lính thợ Việt Nam.

Về mục tiêu thứ hai, chúng ta chưa có đủ tài liệu để hiểu rõ sự chuẩn bị của Chính phủ De Gaulle trong việc dựng lên "Chính phủ Nguyễn Quốc Định" như thế nào. Tài liệu của Trần Văn Tiêu ghi là "phải chống lại âm mưu của Chính quyền Pháp muốn dựng nên một cơ quan đại diện bù nhìn với những phần tử Việt kiều tay sai của Bộ Thuộc địa" (11). Sau này Nguyễn Quốc Định trở thành Ngoại trưởng của Chính phủ Bảo Đại, cầm đầu Phái đoàn Chính phủ này tại Hội nghị Genève năm 1954. Như vậy mục tiêu thứ hai này là có ý nghĩa thực tiễn lúc đó.

2.Ban Tổng đại diện Việt kiều.

Trong ba ngày 15,16,17 tháng 12 - 1944, Đại hội đại biểu Việt kiều trên toàn nước Pháp được tổ chức tại Avignon. Đại hội đánh dấu một bước tiến trong việc liên kết giữa trí thức và công binh Việt Nam. Các chiến binh vì kỷ luật quân đội không cử được đại biểu đến dự, nhưng đã gửi thư đồng tình với công việc của Đại hội. Một số chiến binh trước đây đã tham gia phong trào kháng chiến của nhân dân Pháp chống phát xít Đức, lập thành đội quân F.F.I (Force Francaise de l'Intérieur) cử 3 đại biểu đến dự Đại hội. Lần đầu tiên ở Pháp, những người Việt kiều yêu nước được tập hợp trong một mặt trận đoàn kết rộng rãi nhằm mục tiêu chính là đòi độc lập cho Tổ quốc và ngăn ngừa âm mưu thoả hiệp với Pháp của một số phần tử cơ hội theo chân bọn thực dân.

Lời tuyên bố của Đại hội nêu rõ mục tiêu đấu tranh là phải "lo cho anh em lao động Việt Nam được hưởng những quyền lợi như anh em lao động Pháp", phải "chiếu theo một chương trình chánh trị đòi chế độ Cộng hoà cho Đông Dương" (12). Bài "Thuyết minh về vấn đề chính trị ở Đông Dương" (13) đã khẳng định chế độ đại nghị là điều đảm bảo cho tương lai của Đông Dương.

Đại hội bầu Ban Tổng đại diện Việt Nam "là cơ quan độc nhất thay mặt một cách chính thức cho toàn thể người Việt Nam tại Pháp để đòi những quyền lợi về phương diện xã hội và chính trị". Thành phần của Uỷ ban Trung ương gồm có 15 người là trí thức và sinh viên : hoá học (Bửu Hội), triết học (Trần Đức Thảo), y khoa (3 người) và kỹ nghệ (10 người). Trong Ban Trị sự ở các tỉnh (gồm có 6 tỉnh : Marseille, Toulouse, Avignon, Grenoble, Lyon, Montpellier) và Ban Đại diện Sở M.O.I mới có đại biểu của công binh (14). Hiện tượng trên được giải thích là do công binh gửi gắm nguyện vọng của mình vào giới trí thức là những người hiểu biết và có năng lực liên hệ với chính quyền Pháp. Bửu Hội được bầu vắng mặt, sau này không có liên hệ gì với Phong trào.

Báo cáo của Bộ Thuộc địa Pháp đã nhận xét : "Những đại biểu sinh viên là những người có đủ tư cách để thảo luận các vấn đề Đông Dương với nhà cầm quyền Pháp". Báo cáo của Bộ Thông tin Pháp cũng viết : "Từ Đại hội Avignon, những người lao động đã uỷ nhiệm sinh viên làm người đại diện cho họ. Trong mối liên hệ sinh viên - lao động, vai trò của người phát ngôn có ý nghĩa quyết định (...) Họ có những đòi hỏi chính trị, trước hết là biểu thị về một nền độc lập hoàn toàn của nhà nước có liên quan đến tương lai của họ và vị trí của họ trong xã hội Đông Dương" (15). Trong điều kiện trình độ văn hoá của lính thợ Việt Namnói chung là

thấp thì việc đề cao vai trò của trí thức là điều dễ hiểu. Nhưng đồng thời nó cũng để lộ những điểm yếu của Phong trào Công binh Việt Nam trong thời gian đầu hoạt động.

Phiên họp ngày 8-4-1945 của Ban Tổng đại diện đã ra quyết nghị về tuyên bố của Chính phủ De Gaulle về thể chế tương lai của Đông Dương (16). Quyết nghị vạch rõ những điều mơ hồ trong bản Tuyên bố của Chính phủ De Gaulle như sau : "Những quyền tự do về báo chí, lập hội, hội họp được công bố mà không có một sự bảo đảm nào trong một tổ chức có hiệu lực của chế độ vốn không có tuyển cử phổ thông cũng như không có sự kiểm tra của Nghị viện". Sau khi nhắc lại chính sách tái lập thuộc địa do De Gaulle đề ra tại Brazaville, bản Nghị quyết viết : "Quyền tự trị mà người ta hứa hẹn cho các xứ thuộc địa không bao gồm sự giải phóng những người dân bị áp bức khỏi chính quyền thực dân mà chỉ là thu hẹp quyền đó trong sự kiểm soát, tuy ít ngặt nghèo hơn, của các nhà cầm quyền chính quốc". Cho nên muốn giải phóng thuộc địa thì thể chế tương lai phải là "giải tán chính quyền thực dân, thành lập một Chính phủ chịu trách nhiệm trước Nghị viện được bầu theo chế độ tuyển cử phổ thông mà người Pháp cũng là những cử tri và có tư cách ngang bằng như người Đông Dương". Đó là những điều kiện để có thể thực hiện một sự liên hiệp mà mọi người mong muốn. Qua những điểm trên, chúng ta có thể thấy rõ tinh thần chống sự phục hồi chế độ thực dân Pháp và yêu sách đòi quyền tự trị ở các quốc gia Đông Dương của đông đảo người Việt Nam tại Pháp thời đó.

Sự thành lập Ban Tổng đại diện và những hoạt động của Phong trào Việt kiều tại Pháp đã có ảnh hưởng rộng lớn khiến cho chính quyền Pháp không thể làm ngơ. Ngày 20-1-1945, 13 người lính thợ là đại biểu của các địa phương bị bắt giữ.

Tháng 8 - 1945, tình hình ở Việt Nam hết sức sôi động. Cuộc Tổng khởi nghĩa đã lan rộng từ Bắc vào Nam, nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố thành lập nền Dân chủ Cộng hoà. Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp núp dưới bóng quân Đồng minh khởi hấn ở Sài Gòn, mở đầu cho cuộc chiến tranh tái chiếm Đông Dương của chúng.

Những tin tức từ trong nước dồn dập đưa sang Pháp đã đem lại cho kiều bào ta niềm phấn khởi về việc nước nhà được độc lập, đồng thời làm sục sôi lòng căm phẫn của họ trước hành động chiến tranh của chính quyền Pháp. Trong tâm lý của nhân dân Pháp lúc đó, nhiều người không muốn khôi phục lại chế độ thuộc địa ở Đông Dương, vì bản thân họ cũng vừa được giải phóng khỏi ách chiếm đóng của ngoại bang. Lo ngại trước tình hình đó, nhà cầm quyền Pháp mở đợt bắt bớ ở Paris trong ba ngày 4,5,6 tháng 10-1945, 47 người Việt Nam bị tra xét. Ngày 19, Chính phủ Pháp ra Nghị định giải tán Ban Tổng đại diện Việt kiều, bắt giam nhiều thành viên của Uỷ ban, trong đó có Trần Đức Thảo là người phát ngôn của tổ chức này.

Bất bình trước quyết định đó, nhiều cuộc biểu tình, đình công, tuyệt thực được tổ chức trong cộng đồng lính thợ và những người Việt Nam yêu nước ở các thành phố lớn như Marseille, Lyon, Bordeaux và cả Paris nữa. Trước khí thế mạnh mẽ, Ban Tổng đại diện đã kêu gọi đoàn kết trong toàn cộng đồng người Việt, nhưng tránh bạo động, tiến hành nhiều cuộc tiếp xúc với báo chí và nhân dân Pháp. Nhiều Uỷ viên của Ban Tổng đại diện hoạt động trong các tổ chức công cộng, trong các cuộc họp báo, phân phát truyền đơn trong nhân dân và gửi đến các Sứ quán Đồng minh (Anh, Mỹ, Nga) những bản giải thích nguyện vọng đòi độc lập cho Việt Nam.

3. Việt kiều liên minh.

Dẫu sao về mặt luật pháp, Ban Tổng đại diện Việt kiều cũng đã bị Chính phủ Pháp cấm hoạt động. Ngày 12-12-1945, 105 đại biểu người Việt đã đến dự Đại hội tại trại lính thợ ở Marseille, bầu ra một Uỷ ban lãnh đạo mang tên "Việt kiều liên minh" (Rassemblement des Ressortissants annamites). Trong Tuyên ngôn, Việt kiều liên minh đã xác định mục tiêu của tổ chức này là "giao thiệp và thương lượng với nhà cầm quyền để thi hành các quyền nghiệp đoàn cho thợ Việt kiều và để cho chiến binh Việt Nam mãn lính được đi học nghề". Đồng thời "đòi áp dụng ngay ở xứ Đông Dương những nguyên tắc

nêu lên trong bản Hiến chương Đại Tây dương về quyền tự định đoạt lấy vận mệnh của các dân tộc !" (17) Đại hội bầu ra 32 Uỷ viên đại diện cho các địa phương và cử ra một Uỷ ban Thường trực ở Paris. Hoạt động của tổ chức này không dài, đến ngày 5-6-1946 thì tự động giải tán.

4. Tổng Uỷ ban đại diện công binh Việt Nam

Ngày 14-4-1946, đại biểu công binh Việt Nam trong các cơ, đạo ở Pháp đã tiến hành Đại hội ở Marseille, trong trại Việt Nam (trước đây gọi là trại Phạm Quỳnh), bầu ra Tổng Uỷ ban đại diện công binh Việt Nam. Lập trường chung của công binh Việt Nam lúc đó là ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh trong cuộc đấu tranh giành độc lập hoàn toàn, chống đế quốc thực dân, chống bọn tay sai theo chân Pháp lập Chính phủ bù nhìn ở Nam Bộ, hô hào đoàn kết với nhân dân và lao động Pháp. Quan điểm đúng đắn đó được sự hưởng ứng của đông đảo công binh, chiến binh Việt Nam và thu hút được một số sinh viên, trí thức Việt Nam yêu nước ở Pháp ủng hộ.

Một bầu không khí mới lan toả trong các căng trại công binh Việt Nam và trong cả cộng đồng Việt kiều ở Pháp. Thay vì những xích mích, những vụ đâm chém, những cuộc sát phạt trên chiếu bạc là mối quan hệ đoàn kết anh em, mọi việc đều giải quyết trên tinh thần dân chủ. Các lớp học được mở ra ở nhiều nơi theo chương trình của "Công binh Học vụ", chia làm 3 cấp : sơ cấp, tiểu cấp, trung cấp. Nhờ vậy 95% lính thợ Việt Nam trước đây mù chữ, nay đều biết đọc, biết viết. Tiếp theo là các lớp học về toán, địa dư, sử ký và cả học thuyết mác-xít cùng lịch sử các Nghiệp đoàn. Học viên đều phải qua các kỳ thi, sát hạch. Những thông ngôn, những giám thị có thiện chí trở thành giáo viên trong các lớp học này. Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện hồi ấy đang nằm ở bệnh viện chữa lao gần Grenoble cũng biên soạn tài liệu học tập cho công binh. Công tác giáo dục đã đem lại thành tựu lớn, nhiều người khi ra đi không biết chữ, nay đọc thông, viết thạo, hiểu biết khoa học, có trình độ văn hoá cơ bản để sinh sống và hoà đồng vào cuộc sống của xã hội Pháp. Cũng từ đó nhiều người trưởng thành trong công tác vận động, tổ chức, điều khiển Hội đoàn ở các cấp, tự quản Phong trào.

Các cơ ngũ công binh Việt Nam đoàn kết với lao động Pháp, với Tổng Liên đoàn lao động Pháp (C.G.T), tham gia cuộc biểu tình ngày Quốc tế Lao động 1-5. Họ giương cao các khẩu hiệu "Đoàn kết lao động Pháp-Việt", "Quân viễn chinh Pháp rút khỏi Việt Nam", "Việt Nam hoàn toàn độc lập".

Với nhiệt tình mong muốn một nền độc lập trọn vẹn cho nước nhà, song lại thiếu những nguồn thông tin đầy đủ từ trong nước, nên công binh Việt Nam cùng nhiều Việt kiều yêu nước ở Pháp tỏ ra không tán thành bản Hiệp định sơ bộ Việt - Pháp ký ngày 6-3-1946. Họ không hiểu hết muôn vàn khó khăn của đất nước ta lúc đó trước âm mưu xâm chiếm của thực dân phương Tây và của đội quân Tưởng Giới Thạch, cũng như không thấy rõ đường lối, sách lược của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong thời kỳ này. Tuy vậy Phong trào Công binh Việt Nam lúc nào cũng nhận biết được nhiệm vụ là ủng hộ công cuộc kháng chiến ở nước nhà, ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, chống lại những xu hướng đi ngược lại quyền lợi dân tộc của bọn bù nhìn Nguyễn Văn Xuân, Lê Văn Hoạch và sau này là Bảo Đại.

Lập trường của công binh Việt Nam được thể hiện rõ trong cuộc đón tiếp trọng thể Phái đoàn Việt Nam sang thương thuyết với Chính phủ Pháp tháng 5-1946. Đông đảo công binh đã tập trung ở trại Marseille hoan nghênh Phái đoàn Việt Nam, giương cao biểu ngữ mang khẩu hiệu đòi độc lập, tự do, hoà bình, và họ đã quyên góp được 6 triệu F gửi về ủng hộ nước nhà. Toàn thể công binh nhiệt liệt chào mừng Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người đến thăm trại Việt Nam trước lúc trở về nước. Thắng lợi của công cuộc đấu tranh giành Độc lập với sự ra đời nước VNDCCH, tinh thần nhân dân kiên quyết kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và uy tín của Chủ tịch Hồ Chí Minh là những nhân tố tinh thần quan trọng tiếp thêm sức mạnh cho Việt kiều tại Pháp nói chung và cho Phong trào Công binh Việt Nam nói riêng vốn đã có nhiều hoạt động yêu nước trong những năm Thế chiến thứ hai. Nhờ vậy Phong trào trở nên sôi động, thu hút đông đảo lực lượng lao động hướng về Tổ quốc, đồng thời đấu tranh bảo vệ lợi ích của

cộng đồng người Việt trên đất Pháp. Có thể nói những năm 1944-1946 đã đánh dấu đỉnh cao của Phong trào Công binh Việt Nam tại Pháp. Lê Hữu Khoa đã đánh giá đúng khi viết rằng : "Dù sao tình hình mới ở Việt Nam, việc Việt Minh nắm chính quyền và nhất là cuộc hành trình của ông Hồ Chí Minh sang Pháp năm 1946 đã làm thay đổi căn bản bối cảnh chính trị trong cộng đồng người Việt Nam sau năm 1946. Tất cả các nhà hoạt động chính trị - dù thuộc ý thức hệ nào - cũng đều thừa nhận ông. Tính tập thể của cộng đồng người Việt Nam ở Pháp gắn bó sâu sắc và không thể chia tách với bản sắc dân tộc mới tìm lại được. Trên ý thức chính trị của cộng đồng người Việt Nam ở Pháp đã biểu lộ ra rằng năm 1945 - trong chừng mực nào đó- có tầm quan trọng như năm 1954 được đánh dấu bằng chiến thắng Điện Biên Phủ và sự rút lui toàn bộ người Pháp ra khỏi Việt Nam" [(18)].

III. VÀI ĐIỀU KẾT LUẬN

1. Nét nổi bật và xuyên suốt của Phong trào lính thợ Việt Nam tại Pháp trong những năm 40 là tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng thiết tha hướng về nền độc lập của Tổ quốc. Họ rời đất nước ra đi trong thân phận của người dân nô lệ, bị đoạ đày vì đói nghèo, vì sự đối xử bất công của chủ nghĩa thực dân. Ngay cả những ngày sống trên đất Pháp, nền "văn minh Pháp quốc" cũng không đem lại cho họ một chút cải thiện nào về vật chất và tinh thần. Trái lại, so với người dân địa phương, họ càng thấm sâu nỗi tủi nhục do bị hành hạ, bị bóc lột. Hơn ai hết, họ thấy rõ tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với đồng bào mình và đối với chính mình. Điều đó đã tạo nên cơ sở vững chắc của tấm lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần đấu tranh vì nền độc lập của nước nhà trong mỗi người lính thợ Việt Nam trên đất Pháp. Thái độ của đông đảo công binh Việt Nam cũng như của Việt kiều đối với Chính phủ Hồ Chí Minh, với Phái đoàn Việt Nam sang Pháp năm 1946 và đặc biệt là lòng kiên trung đối với công cuộc kháng chiến cứu nước đã biểu lộ rất rõ ràng tinh thần yêu nước và tình cảm sâu sắc của họ đối với đất nước, đối với đồng bào.

2. Cao trào cách mạng ở trong nước và việc giải phóng nước Pháp khỏi ách phát xít đã thổi bùng lên ngọn lửa yêu nước bấy lâu âm ỷ trong lòng mỗi người Việt Nam xa quê hương. Trừ một bộ phận những người theo chân chủ nghĩa thực dân, đại đa số Việt kiều đã tụ hội trong đoàn thể của mình để đoàn kết, đấu tranh vì nền độc lập của Tổ quốc và đòi bảo đảm quyền lợi cho người Việt Nam trên đất Pháp. Phong trào phát triển dần, có tổ chức từ cơ sở đến Ban Lãnh đạo Trung ương, đề ra những yêu sách phù hợp với nguyện vọng của những người lao động, hướng cộng đồng của người Việt Nam trên đất Pháp vào cuộc kháng chiến anh dũng của đồng bào trong nước. Việc tổ chức các lớp học trong các trại công binh Việt Nam đã có tác dụng rất tích cực, chẳng những làm cho mọi người biết chữ mà còn làm thay đổi nếp nghĩ, cách sống của nhiều người và tạo điều kiện cho họ học nghề cũng như hoà đồng vào cuộc sống của người dân Pháp. Một số trí thức Việt kiều đã nhiệt tình tham gia Phong trào, đảm lãnh việc giao thiệp với người Pháp và góp phần vào công tác giáo dục, văn hoá. Sự liên kết giữa đông đảo lao động với những người trí thức yêu nước tạo nên sức mạnh chung cho Phong trào và nhờ vậy đạt được nhiều thành tựu. Cho nên có thể coi Phong trào này như là một môi trường rèn luyện và trưởng thành của nhiều người Việt Nam yêu nước tại Pháp trong những năm tháng xa nước, xa nhà.

3. Thực ra vào những năm 40 đã có sự nhìn nhận khác nhau về Phong trào công binh Việt Nam ở Pháp. Nguồn gốc sâu xa của sự khác biệt ấy là do tình trạng phân hóa trong Phong trào công nhân quốc tế, giữa Đệ Tam và Đệ Tứ. Nước Pháp, một điểm hội tụ chính trị ở Châu Âu đã diễn ra khá đậm nét sự đối lập giữa hai phái và đương nhiên nó đã tác động vào Phong trào của người Việt. Nhất là từ sau năm 1946, bên cạnh những hoạt động ủng hộ kháng chiến (Phong trào chống cảnh sát Pháp bao vây trại bắt hạ quốc kỳ Việt Nam, công binh quyên góp gửi về nước 4 triệu rưỡi F qua Phái đoàn đại diện Chính phủ Việt Nam tại Paris...), đã xảy ra những cuộc tranh luận xen lẫn mạt sát giữa những phái được gọi là Trostkiste hay Staliniste. Nghiêm trọng nhất là vụ xung đột đổ máu đêm 15-5-1948 tại trại Marseille trong nội bộ người Việt Nam ở Pháp.

Đã nửa thế kỷ trôi qua kể từ những ngày sôi động của Phong trào công binh Việt Nam tại Pháp. Khoảng cách thời gian dài này đã cho phép chúng ta nhìn lại một cách bình tĩnh những diễn biến của các sự kiện. Và những biến động của tình hình thế giới gần đây cùng với việc công bố nhiều tài liệu mật đã đặt ra một số vấn đề cần thẩm định trong lịch sử thế giới. Do vậy cách nhìn nhận gay gắt giữa các khuynh hướng dẫn đến thái độ đối lập hoặc phủ nhận lẫn nhau là điều hoàn toàn bất lợi và không phản ánh đầy đủ sự thực khách quan. Từ đó có thể kết luận rằng mặc dầu có những khuynh hướng tư tưởng khác nhau, những ý kiến và những giải pháp khác nhau thì cái nền tảng, cái mẫu số chung của quần chúng cơ bản trong Phong trào công binh Việt Nam trong những năm 40 vẫn là tinh thần yêu nước của người Việt Nam trên đất Pháp. Yếu tố yêu nước đã thấm sâu trong tâm can người Việt Nam sống xa Tổ quốc, là vốn quý của truyền thống dân tộc mà mỗi con người Việt Nam dù sống ở phương trời nào trên hành tinh này đều hướng về quê hương thân yêu, về Tổ quốc Việt Nam Độc lập.

Paris 1993 - Hà Nội 1994

CHÚ THÍCH

(1). Có những tài liệu cung cấp các con số khác nhau :
- Theo "Cahier d'introduction du Slotfom" có chừng 20.000 lính thợ và 8000 lính khố đỏ. Sau khi đình chiến (1940), có 4500 người trở về nước. (Trung tâm lưu trữ Aix en Provence).
- Theo Trần Văn Tiêu : "Sơ thảo tiểu sử công binh", số lính thợ tới Pháp là 19.272 người và chiến binh có khoảng 10.000 người (Bản đánh máy).
- Tài liệu của Đặng Văn Long : "Nhân số, đời sống và thành phần xã hội của kiều dân Việt Nam tại Pháp trong thời kỳ đầu cuộc Thế chiến thứ hai" ghi chi tiết : số lính thợ miền Trung : 10.750 người, miền Bắc ; 6800 người, miền Nam 1722 người (Bản viết tay). Cộng lại là 19.272 người, khớp với số liệu của Trần Văn Tiêu.

(2). Theo tài liệu "Đại hội thành lập Trung ương Công binh" tháng 4.1946.

(3). Beniamin Stora : " Thợ Đông Dương ở Pháp trong thời kỳ Đại chiến lần thứ hai", Paris, 1983.

(4). Theo Cavenne : "Les travailleurs annamites en France 1939 - 1942", Paris, 1943 thì sự phân bố như sau :
Đạo Gốc ở Marseille: 15 cơ, 4200 người
Đạo Nhất ở Agde: 13 cơ, 3000 người
Đạo Hai ở Bergerac: 10 cơ, 2400 người
Đạo Ba ở Sorgue: 16 cơ, 4100 người
Nhóm tự quản ở Lyon và Vénissieux: 6 cơ, 1300 người
Cộng: 60 cơ, 15000 người
Dẫn theo Lê Hữu Khoa : "Communauté vietnamienne 1940 - 1946", Revue "Approches Asie" - số 10, Paris, 1990.

(5) Các số liệu lấy từ " Báo cáo tại Đại hội thành lập Trung ương Công binh", tháng 4 - 1946.

(6) Hoàng Giang. Bài đăng trên báo "Tiếng thợ" số tháng 1 - 1955. Dẫn theo Đặng Văn Long (tài liệu viết tay).

(7) Lâm Thuý Hiền: "Diễn văn tại trại Mazarque nhân dịp đón Phái đoàn Chính phủ Hồ Chí Minh ngày 5-5-1946" đã thống kê tỉ mỉ những hoàn cảnh chết của 1150 lính thợ Việt Nam như sau : 5 người uống thuốc độc tự tử, 10 người ăn phải nấm độc, 7 người thắt cổ, 5 người chết trôi, 18 người chết bom, 21 người chết vì bị bắn, 7 người chết vì đói, 33 người chết vì tai nạn, 23 người chết trên đường sang Pháp, 4 người bị lạc huyết, 3 người do đau gan, 10 người chết vì bệnh tim, 64 người chết vì lao phổi, 600 người bị các bệnh lao và 340 người bị các chứng bệnh khác.

(8) Đặng Văn Long. Tài liệu đã dẫn. Bản viết tay, trang 36.

(9) Số liệu lấy từ Lê Hữu Khoa và từ Đặng Văn Long. Các tài liệu đã dẫn.

(10) Theo Lê Hữu Khoa: Tài liệu đã dẫn.
Phần Phụ lục có ghi danh sách Tổng Uỷ ban đại diện lâm thời gồm Đào Văn Trung, Đào Văn Lễ, Trần Văn Xa (3 lao động) và Bửu Hội, Trần Đức Thảo, Hoàng Xuân Mãn, Nguyễn Đắc Lê, Bùi Thạnh, Phạm Quang Lễ, Nguyễn Dược (trí thức). So với con số 12 Uỷ viên, trong danh sách này còn thiếu 2 người

(11) Trần Văn Tiêu: Tài liệu đã dẫn. Bản đánh máy, trang 2

(12) Bản tiếng Việt. Phụ lục đăng trong "Approches Asie" số 10, Paris, 1990, trang 126 - 127.

(13) "Bản Thuyết minh về vấn đề chính trị Đông Dương" ngày 16-12-1944 đăng trên "Nam Việt", Tạp chí chính trị, kinh tế, xã hội ngày 20-8-1945.

(14) Xem chú thích (12).

(15) Xem Lê Hữu Khoa: Tài liệu đã dẫn, trang 115.

(16) Phụ lục số 1 : "À propos de la déclaration gouverne - mentale du 25 Mars 1945 sur le future statut de l'-Indochine". Xem: Lê Hữu Khoa. Tài liệu đã dẫn.

(17) "Bản tuyên ngôn của Việt kiều liên minh". Xem: Trần Văn Tiêu. Tài liệu đã dẫn, trang 6.

(18) Lê Hữu Khoa: Tài liệu đã dẫn, trang 120.

PHONG TRÀO LƯU HỌC CỦA THANH NIÊN VIỆT NAM Ở NHẬT BẢN (1905-1909)

NGUYỄN TIẾN LỰC

Phong trào Đông du (1905-1909), hiểu theo nghĩa hẹp là phong trào du học của thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản, nhưng nếu hiểu theo nghĩa rộng và thực chất thì đó là cả một phong trào cách mạng sôi động diễn ra vào đầu thế kỷ XX do Phan Bội Châu lãnh đạo và về cơ bản bao gồm 3 bộ phân có quan hệ chặt chẽ với nhau. Đó là :

- Phong trào lưu học của thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản.

- Hoạt động trước tác, in ấn của Phan Bội Châu ở Nhật Bản.

- Hoạt động tiếp xúc, liên kết của cách mạng Việt Nam với cách mạng châu Á ở Nhật Bản.

Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu về một trong ba bộ phận nói trên : Phong trào lưu học của thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản.

Trong các công trình nghiên cứu có liên quan đến Phong trào Đông du đã được xuất bản ở nước ta trước đây, phong trào lưu học được đề cập còn ít, hơn nữa ngoài hai cuốn Hồi ký của Phan Bội Châu là "Ngục trung thư" và "Niên biểu", các tác giả cũng ít sử dụng các tài liệu khác để đối chiếu những sự kiện, những nhân vật mà Phan đã ghi lại trong hai cuốn Hồi ký đó nhằm tái hiện lại Phong trào chính xác hơn, đầy đủ hơn. Bởi vậy trong bài viết này, chúng tôi muốn sử dụng rộng rãi hơn các nguồn tư liệu khác nhau, có phân tích, phê phán, đồng thời kế thừa những thành quả nghiên cứu về Phong trào đó ở trong nước và ở nước ngoài, đặc biệt là ở Nhật Bản, nơi diễn ra Phong trào : Trên cơ sở nào mà Phan Bội Châu đã phát động Phong trào du học sang Nhật Bản; Mục đích của việc du học ở Nhật Bản là gì ; Số lượng lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản là bao nhiêu ; Quá trình học tập ở các trường; và cuối cùng là việc quản lý và giáo dục lưu học sinh Việt Nam như thế nào.

Về những ngày cuối cùng của Phong trào du học ở Nhật Bản, chúng tôi sẽ trình bày sau trong một bài nghiên cứu về thái độ của Chính phủ Nhật Bản đối với Phong trào Đông du.

Cũng qua bài viết này, chúng tôi xin được đính chính một số sự kiện, một số nhân vật mà Phan Bội Châu đã ghi lại không thật chính xác trong các cuốn Hồi ký của Ông để bạn đọc tiện khảo cứu sâu hơn.

TRÊN CƠ SỞ NÀO MÀ PHAN BỘI CHÂU PHÁT ĐỘNG PHONG TRÀO ĐÔNG DU

Như chúng ta đã biết, vào khoảng tháng 4 năm 1904[1], Phan Bội Châu cùng với các đồng chí của Ông đã thiết lập một tổ chức cách mạng lấy tên là "Việt Nam Duy tân hội" mà Cương lĩnh của Hội là "đánh đổ Pháp, khôi phục Việt Nam" và thủ đoạn được xác định là "bạo động". Sau thất bại của Phong trào Cần vương, Phan Bội Châu và các lãnh tụ của Duy tân hội thấy rằng để tiến hành thắng lợi cuộc đấu tranh

(*) *Nghiên cứu sinh tại Đại học Hiroshima. Nhật Bản*

bằng bạo lực chống thực dân Pháp phải có được nhiều vũ khí hiện đại tương ứng với vũ khí mà quân đội Pháp sử dụng. Lúc bấy giờ ở trong nước, với sự kìm kẹp chặt chẽ của Pháp nên việc mua hay chiếm đoạt những vũ khí như vậy là không thể thực hiện được, bởi vậy cần phải cầu viện trợ vũ khí từ nước ngoài. Vào thời điểm đó, chiến tranh Nga - Nhật bùng nổ, quân đội Nhật Bản chiếm ưu thắng rõ rệt. Cuộc chiến tranh Nga - Nhật đã có tác động rất mạnh tới các lãnh tụ Duy tân hội : "Trong óc chúng tôi đến đây có một thế giới mới lạ mở ra"[(2)]. Vốn trước đây qua hệ thống "Tân thư", họ đã biết và tỏ lòng ngưỡng mộ Nhật Bản duy tân, nay Nhật Bản lại đang thắng Nga, một đế quốc ở Âu châu, nên họ quyết chí chọn Nhật Bản là nước để cầu viện trợ, mà chủ yếu là viện trợ vũ khí [(3)].

Tháng 2 năm 1905, Phan Bội Châu cùng với các đồng chí của Ông là Tăng Bạt Hổ và Đặng Tử Kính đã bí mật ra nước ngoài, thực hiện một việc quan trọng nhất, khó khăn nhất mà Duy tân hội giao cho là cầu ngoại viện. Sau mấy tháng trời ở Hồng Kông, Thượng Hải, vào tháng 5 Phan đã đến được Yokohama, Nhật Bản. Ở đó, Phan đã sớm tiếp xúc với Lương Khải Siêu, vị lãnh tụ nổi tiếng của cuộc chính biến Mậu Tuất, và qua sự giới thiệu của Lương, Ông đã được gặp các chính khách lớn của Nhật Bản đương thời là Okuma Shigenobu (Đại-ôi Trọng-tín) và Inukai Tsuyosi (Khuyển dưỡng Nghị), Tổng lý và Uỷ viên Tổng vụ của đảng Hiến chính, rất có thế lực ở trong Nghị viện Nhật Bản [(4)]. Khi nghe Phan trình bày ý đồ cầu viện, Lương cho rằng : "Nay hai nước Pháp - Nhật chưa tới cơ hội xích mích đánh nhau, có khi nào Chính phủ Nhật Bản chịu giúp khí giới cho các ông"[(5)]. Okuma và Inukai cũng nói : "Nhật Bản muốn giúp cho quý quốc thì tất phải tuyên chiến với Pháp, Nhật - Pháp tuyên chiến thì chiến cuộc sẽ cơ động cả hoàn cầu. Lấy sức Nhật Bản ngày nay mà tranh đua với toàn châu Âu thiệt chưa đủ sức" [(6)]. Tiếp thu những lời luận bàn đó và bằng vào nhận thức của mình, Phan hiểu rằng : Trong bối cảnh quan hệ quốc tế ở châu Á sau chiến tranh Nga - Nhật, Nhật Bản không thể viện trợ cho Việt Nam chống lại một cường quốc như Pháp được. Như vậy mục tiêu ban đầu của chuyến cầu viện của Phan đã không thành. Tuy vậy Phan không hoàn toàn thất vọng, bởi vì Ông nghĩ rằng : "chỉ bo bo về vấn đề quân giới nào phải là cái kế tuyệt hay để mưu tính công cuộc độc lập cho dân mình được đâu" [(7)] và muốn gây dựng một nền độc lập thực sự thì phải có thực lực, nghĩa là phải giải quyết tất cả các vấn đề dân trí, dân khí, nhân tài và phải có cơ sở vững chắc ở trong nước. Phan cũng thấy rằng quả thực Nhật Bản không phải là đối tượng để Phan yêu cầu viện trợ được, nhưng đương thời Nhật Bản lại là một trung tâm hoạt động của nhiều nhà cách mạng châu Á thì có thể là một cứ điểm thuận lợi cho hoạt động của nhiều nhà cách mạng Việt Nam. Trước hết, Nhật Bản là nơi có thể gửi các thanh niên Việt Nam đến đào tạo nhân tài cho cuộc đấu tranh giành độc lập và kiến thiết đất nước. Nhận thức của Phan dựa trên những cơ sở sau đây :

1) Đương thời việc quản lý xuất nhập quốc ở Trung Quốc cũng như ở Nhật Bản không chặt chẽ lắm. Người Việt Nam cải trang thành người Trung Quốc, mua căn cước của Trung Quốc hay của Hoa kiều là có thể qua Trung Quốc, đến Nhật Bản được. Và thực tế Phan đã đến Nhật Bản bằng cách như vậy.

2) Phan được các chính khách Nhật Bản và các nhà hoạt động Trung Quốc hứa giúp đỡ. Okuma nói rằng : "... nếu đem được đảng nhân của các ngài sang đây, nước Nhật Bản thu dụng được hết"[(8)]. Lương cũng hứa : "Sức tôi có được tới đâu thì tôi giúp liền tới đó, không hề chạy chối" [(9)].

3) Theo các Hiệp ước ký kết giữa Chính phủ Nhật và Công sứ Trung Quốc, ở Nhật Bản đã thiết lập các trường dự bị quân sự và văn hoá để đào tạo học sinh Trung Quốc. Học sinh Việt Nam có thể sử dụng ký túc xá, phòng học, thiết bị, sách giáo khoa của học sinh Trung Quốc để học tập. Đương thời học sinh Trung Quốc ở Tokyo lên đến 1 vạn người, học sinh Việt Nam có thể cải trang thành học sinh Trung Quốc mà người Pháp (Sứ quán Pháp) khó phát hiện được.

4) Các hoạt động in ấn ở Nhật Bản bằng chữ Hán có thể thực hiện dễ dàng. Thực tế Phan đã có thể trước tác và in ấn tác phẩm "Việt Nam vong quốc sử" (sơ biên) trong một thời gian ngắn.

5) Học sinh Việt Nam nếu đã học chữ Hán thì có thể học tiếng Nhật một cách nhanh chóng và cùng với học sinh Trung Quốc vào học các trường của Nhật Bản được.

Trên cơ sở những nhận thức như vậy [10] và thiết tha với sự nghiệp bồi dưỡng nhân tài để "duy tân" Việt Nam , Phan đã quyết định về nước để giải thích cho các đồng chí của Ông về sự thay đổi phương hướng từ "cầu viện" sang "cầu học" và tiến hành vận động thanh niên Việt Nam du học ở Nhật Bản.

MỤC ĐÍCH CỦA PHONG TRÀO DU HỌC

Sau đây chúng ta sẽ nghiên cứu xem phát động Phong trào du học, Phan nhằm mục đích gì? Trong bài "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn", Phan đánh giá cao vai trò của Phong trào du học của Nhật Bản : "Do từ lúc đầu họ biết cử người đi du học nước ngoài để mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài nên mới có được sự nghiệp rực rỡ vĩ đại như thế. Lúc đề xướng lên chỉ có một mình Cát-điền Tùng-âm (Yoshida Shoin) mà sau có hàng ức triệu Cát-điền Tùng-âm hò hét ầm ỉ theo sau nên tiếng thêm mạnh, vang thêm xa... Người nước ta như Cát-điền Tùng-âm há lại ít ư?... Sự nghiệp duy tân thứ nhất của Cát-điền Tùng-âm, anh em đồng bào ta há lẽ chịu nhường bước" [11]. Như chúng tôi đã phân tích trong một bài báo gần đây, Shoin là nhà tư tưởng và nhà giáo dục nổi tiếng của Nhật Bản cuối thời Bakufu. Sinh thời Ông là người tha thiết với việc du học và có công lao to lớn trong việc đào tạo các nhà lãnh đạo sự nghiệp "duy tân" ở Nhật Bản. Phan đã sử dụng tấm gương của Shoin không nhằm gì khác hơn là khích lệ thanh niên Việt Nam du học để sau này đảm nhiệm sự nghiệp "duy tân" Việt Nam [12].

Sự nghiệp "duy tân" Việt Nam theo Phan là gì? Ông đã giải thích rõ trong "Tân Việt Nam". Trong tác phẩm đó, Ông vẽ ra viễn cảnh tương lai của nước Việt Nam sau khi "duy tân", mà điều trước hết ông đề cập là "không có cường quốc bảo hộ". Ở một chỗ khác, Ông giải thích rõ hơn : "Từ khi Pháp "bảo hộ" nước ta đến nay, chúng chiếm giữ hết mọi quyền lợi và muốn làm sống, làm chết ai cũng được... Thân ta hãy còn thì phải dẹp bằng lớp sóng biển lớn, quyết giết chết thằng giặc ấy làm rạng rỡ khí tiết của người giống da vàng ta.

Sau khi đã duy tân rồi thì "tư cách nội trị, quyền lợi ngoại giao đều do ta nắm giữ. Sự nghiệp văn minh ngày càng tiến bộ, phạm vi thế lực ngày càng mở mang... Sau khi đã duy tân rồi thì dân trí sẽ mở mang, dân khí sẽ lớn mạnh, dân quyền sẽ phát đạt, vận mệnh nước ta do dân ta nắm giữ... Sau khi đã duy tân rồi thì uy quyền của nước ta ta cầm, nhân đạo của ta ta giữ, nền văn minh thông suốt, cửa tự do mở rộng...[13]. Như vậy duy tân ở đây trước hết là phải giành cho được độc lập, rồi sau đó mới kiến thiết thành quốc gia hùng cường.

Để đào tạo thanh niên Việt Nam thành những nhân tài cho sự nghiệp duy tân như vậy, Phan muốn cho họ học về quân sự để trở thành những chiến sĩ cho cuộc đấu tranh chống Pháp giành độc lập. Phan đã nói rõ sự lựa chọn các trường học của Ông ở Nhật Bản để gửi thanh niên Việt Nam vào học như sau : "Các học đường tư lập, chương trình, thủ tục không thể nào bằng trường học công, không có khoa luyện tập quân sự, tức là trái với mục đích cầu học của bọn ta. Các học đường nhà nước dựng, bọn ta ưng vào lắm..." [14]. Ở đây rõ ràng "mục đích cầu học của bọn ta" chỉ là có "huấn luyện quân sự". Ở một đoạn khác, khi bàn bạc với Inukai và Fukushima Yasumasa (Phúc-đảo An-chính) về việc bố trí trường học cho thanh niên Việt Nam. Phan ghi rằng : "Lúc bắt đầu nói chuyện, tôi muốn xin cho thêm bấy nhiêu người vào Chấn Võ (Shimbu) học hiệu..."[15] đã thể hiện rõ ý đồ của Phan là muốn đào tạo thanh niên Việt Nam thành những chiến sĩ đấu tranh vì độc lập. Hơn nữa, trong Hồi ký của một trong

những lưu học sinh Việt Nam đầu tiên là Trần Trọng Khắc, tức Nguyễn Thức Canh đã kể lại rằng khi Phan về nước vận động thanh niên Việt Nam du học đã khuyên Nguyễn Thức Canh sang Nhật Bản sẽ học về Lục quân : "Cụ nói Nhật vừa mới thắng Nga xong, Lục quân cực kỳ tinh nhuệ, khuyên tôi nên qua Nhật lưu học Lục quân. Tôi nghe nói mừng quá" [16]. Ước muốn được học quân sự của Nguyễn Thức Canh cũng phản ánh nguyện vọng chung của lưu học sinh Việt Nam sang Đông du lúc bấy giờ.

Mặt khác, trong tiêu chuẩn tuyển chọn những thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản lưu học, Phan nhấn mạnh rằng tốt nhất là những người thông minh, có chí, và nếu không thông minh lắm mà có chí và chịu khó cũng tốt. Ông cũng chú ý đến những đức tính "gian khổ không sờn", "tiến thẳng không lùi", có ý chí quyết tâm cao [17]. Đó không phải là tiêu chuẩn để tuyển chọn những chiến sĩ chiến đấu và hy sinh cho độc lập dân tộc hay sao?

SỐ LƯỢNG LƯU HỌC SINH VIỆT NAM Ở NHẬT BẢN

Sau khi về nước bàn bạc với các đồng chí của Ông về việc củng cố và phát triển cơ sở trong nước, về việc đưa Cường Để xuất ngoại và phát động Phong trào du học, Phan đã trở lại Nhật Bản vào khoảng tháng 10 năm 1905. Trong lần đi này, Ông mang theo 3 thanh niên du học, đó là Nguyễn Thức Canh, Nguyễn Điển và Lê Khiết. Ngay sau đó bằng những con đường khác nhau, một số thanh niên khác cũng đến Nhật Bản du học. Đó là hai anh em Lương Ngọc Quyến và Lương Nghị Khanh, con cụ Cử Lương Văn Can, Nguyễn Điển và hai người khác. Họ là những lưu học sinh Việt Nam đầu tiên ở Nhật Bản.

Trong năm 1906, số lượng thanh niên Việt Nam đến Nhật Bản có lẽ không nhiều lắm. Theo "Niên biểu" thì đầu năm có Cường Để sang, sau đó là một số thanh niên ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, còn thanh niên ở Nam Kỳ thì chỉ mới có Trần Văn Định và Bùi Mộng Vũ. Năm 1907, do ảnh hưởng của "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" làm "rung động xôn xao trong cả nước" [18] và do kết quả của việc vận động của đồng chí và đồng bào ở trong nước nên số lượng thanh niên Việt Nam du học tăng lên rất nhanh. Có những thời điểm có đến 100 người tập trung ở Hồng Kông chờ tàu sang Nhật Bản. Sau này Phan nhớ lại về số lượng lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản như sau : "Bắt đầu từ tháng 10 (â.1) năm Đinh Vị (1907) đến tháng 5 năm Mậu Thân (1908), học sinh lần lượt vào nhà trường. Thực số đến nay tôi chưa nhớ được thật chắc chắn, nhưng đại ước hơn 200 người, học sinh Nam Kỳ ước hơn 100, học sinh Trung Kỳ ước 50, học sinh Bắc Kỳ ước hơn 40 người, mà nghe hơi nối gót còn có nhiều người nữa" [19]. Hồi ký của Trần Trọng Khắc cũng ghi là có khoảng 200 người. GS M.Shiraishi nghiên cứu từ nguồn tài liệu "Tư liệu có liên quan đến Vương tộc An Nam lưu vong" được lưu trữ ở "Ngoại giao sử liệu quán " của Nhật Bản nói rằng có khoảng 100 học sinh An Nam ở Nhật Bản. Ngược lại, GS D.Marr trích dẫn từ báo cáo của mật thám hiện lưu ở Viện Lưu trữ quốc gia Pháp nói rằngcó đến 300 lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản [20]. Trong các công trình nghiên cứu về Phong trào Đông du ở nước ta đều công bố là có khoảng 200 học sinh, ở Nhật Bản và ở nước ngoài trước đây phần nhiều cũng ghi là có 200 học sinh, nhưng cho rằng không chính xác lắm. Rõ ràng con số 300 người là không đúng và đó cũng chỉ là báo cáo mang tính khuyếch trương của mật thám mà thôi. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng không thể là 100 người được, vì có 2 lý do :

1) Trong "Niên biểu", Phan nói rằng trong một chuyến đi từ Hồng Kông sang Nhật Bản trên một chiếc tàu đã có tới 100 học sinh Việt Nam và Ông ca ngợi rằng đó là "một việc làm mà tiền sử chưa bao giờ có" [21]. Đó là vào thời điểm cuối tháng 9.1907.

2) Sau này khi "Học sinh đoàn" bị giải tán, Nippon Yusen Kaisha (Công ty Bưu thuyền Nhật Bản) đã cấp đến 100 vé tàu từ Yokohama sang Hồng Kông hết hơn 2000 đồng và Inukai cũng cấp tiền mặt 2000 Yen cho lưu học sinh Việt Nam về nước. Như vậy có ít nhất là 100

người Việt Nam đã học ở Nhật Bản phải về nước. Con số đó là đáng tin cậy. Số người không về nước mà ở lại "khổ công" để học, phần lớn là học sinh ở Trung- Bắc Kỳ. Con số đó là bao nhiêu, chúng ta không biết chắc chắn lắm, nhưng theo điều tra của Cảnh sát Nhật Bản là 20 người, có tên tuổi và chỗ ở rõ ràng [22]. Như vậy có ít nhất là 20 người nữa đã được xác định chắc chắn. Ngoài ra, còn phải kể thêm rằng có 2 người ở Nam Kỳ được Phan Bội Châu cử về nước lo vấn đề tài chính, bị Pháp bắt là Hoàng Đình Thành và Đặng Bỉnh Thành. Con số thống kê đáng tin cậy đã vượt quá con số 100 vé tàu mà Nippon Yusen Kaisha đã cấp. Nếu tính tỷ mỷ hơn phải kể thêm một người nữa, đó là Trần Đông Phong đã chết ở Nhật Bản. GS. Shiraishi lý giải rằng các tư liệu đưa ra số lượng học sinh Việt Nam ở Nhật Bản lúc đó đều nói là "ở thời điểm cao nhất", nhưng nếu tính toàn bộ quá trình lưu học của người Việt Nam ở Nhật Bản thì có thể đến 200 người [23]. Chúng tôi nghĩ rằng con số 200 người có thể tin được, nhưng con số đó bao gồm tất cả những người đã sang Nhật Bản, chứ không phải chỉ là lưu học sinh. Rõ ràng đây cũng là một vấn đề cần phải được nghiên cứu thêm, nếu muốn hiểu rõ hơn về Phong trào Đông du.

TÌNH HÌNH HỌC TẬP CỦA LƯU HỌC SINH VIỆT NAM

Vấn đề đầu tiên mà Phan phải giải quyết là vấn đề đưa học sinh vào các trường học để đào tạo. Theo "Niên biểu" thì ngay từ đầu năm 1906, Phan đã cùng với Inukai bàn bạc với những nhân vật quan trọng của "Đông Á đồng văn hội", của Shimbu học hiệu và của Tokyo đồng văn thư viện như Hầu tước Hosokawa Morishige (Tế-xuyên Hộ-Thành), Viện trưởng Tokyo đồng văn thư viện, Đại tướng Fukushima Yasumasa (Phúc đảo An chính), Hiệu trưởng Shimbu học hiệu, Nezu Hajime (Căn-tân Nhất), Cán sự trưởng của Đông Á đồng văn hội và Kashiwabara Buntaro (Bá-nguyên Văn-thái-lang), Viện phó Tokyo đồng văn thư viện bàn cách sắp xếp cho học sinh Việt Nam vào học ở các trường trên [24]. Kết quả là trong đợt đầu tiên ấy có 3 người được nhận vào học ở Shimbu học hiệu là Lương Lập Nham (Lương Ngọc Quyến), Trần Hữu Công (Nguyễn Thức Canh, Trần Trọng Khắc) và Nguyễn Điển, còn Lương Nghị Khanh được vào học ở Tokyo đồng văn thư viện. Sáu người còn lại vì "tư cách chưa đến" tiếp tục ở lại Yokohama học tiếng Nhật. Phan không nói rõ "tư cách" ở đây là gì, nhưng chắc chắn không phải là vấn đề đạo đức. Có thể vì trình độ tiếng Nhật của họ còn yếu, nhưng theo chúng tôi, cái chủ yếu có lẽ là do phía các trường học của Nhật Bản chưa có thể thu nhận được mà thôi.

Sau đây chúng ta sẽ khảo sát xem lưu học sinh Việt Nam học ở những trường nào, đó là các trường như thế nào, số lượng học sinh ở các trường và thành tích học tập của họ ra sao.

Trước hết phải đề cập đến Shimbu gakko (Shimbu học hiệu, ta thường quen đọc là Chấn Võ học hiệu). Như đã nói ở phần trên, vì mục đích chủ yếu của Phan là đào tạo "nhân tài" cho sự nghiệp chống Pháp, giành độc lập nên nguyện vọng của Phan và của các lưu học sinh Việt Nam đều muốn được vào học Shimbu học hiệu. Shimbu học hiệu được thành lập năm 1903 theo Hiệp ước giữa Chính phủ Nhật Bản và Công sứ Thanh quốc, đặt ở phố Ushigomekawada ở Tokyo nhằm giảng dạy cho học sinh quân sự Thanh quốc về Nhật ngữ, các môn văn hoá và dự bị quân sự. Trường học này chỉ là trường dự bị quân sự, chứ không phải là trường quân sự chính quy. Thời gian đào tạo ở trường lúc đầu là 1 năm 3 tháng, nhưng từ khoá học tháng 10-1905 thời gian đào tạo ở đây tăng lên thành 1 năm 6 tháng. Học sinh Thanh quốc sau khi tốt nghiệp ở trường này được bố trí đến các đơn vị quân đội Nhật Bản để huấn luyện quân sự và sau đó được tiến cử đi học trường Sĩ quan lục quân của Nhật Bản. Hiệu trưởng của trường này là Đại tướng Fukushima, Phó Tham mưu trưởng lục quân [25].

Như đã nói ở trên, trong đợt đầu chỉ có 3 thanh niên Việt Nam được nhận vào học ở trường này và khoá đào tạo dự định là từ tháng

4.1906 đến tháng 10.1907. Về thời gian nhập học, "Niên biểu" ghi là cuối tháng 3 âm lịch là chính xác, vì lúc đó vào tháng 4 (Ở Nhật Bản, khoá học thường bắt đầu từ tháng 4 hay tháng 10). Sau khi Cường Để đến Nhật Bản, Ông cũng được Fukushima nhận vào học ở trường này. Về thời gian nhập học của Cường Để, thì theo Trần Trọng Khắc Ông vào muộn hơn 6 tháng, tức là vào khoảng tháng 11.1906, nhưng GS. Shiraishi phát hiện trong "Shimbu gakko enkakushi" (Lịch sử biến thiên của Shimbu học hiệu) lưu ở Tokyo bunko (Văn khố Phương Đông) ghi rằng ngày 24.5.1906 có học sinh Nguyễn Trung Hưng nhập học, và theo tác giả đó không ai khác hơn là Cường Để [26]. Tài liệu biên niên này đáng tin cậy hơn.

Như vậy số lưu học sinh Việt Nam ở Shimbu học hiệu là 4 người, trong đó có 3 người đã nêu trên được hưởng học bổng của Chính phủ Nhật Bản, riêng Cường Để phải nộp học phí. Có lẽ vì các nhà lãnh đạo của Trường này sợ phía Pháp phát hiện được sẽ xẩy ra sự rắc rối về ngoại giao chăng? Một số nhà nghiên cứu căn cứ vào "Niên biểu" có đoạn : "Ở nhà học tất cả có 5 người, duy Hầu nộp học phí, 4người nữa thì Nhật Bản cấp học phí cho" để nói rằng có 5 người vào học ở Shimbu học hiệu là không đúng. Sự thực trong 4 người được Nhật Bản cấp học phí đó có Lương Nghị Khanh học ở Tokyo đồng văn thư viện.

Về tình hình học tập của học sinh Việt Nam ở Shimbu học hiệu, trong hai cuốn Hồi ký của Phan Bội Châu không thấy đề cập đến, nhưng trong Hồi ký của Trần Trọng Khắc, cựu học sinh của Shimbu học hiệu thì nói rằng 3 người : Lương Lập Nham, Trần Hữu Công và Nguyễn Điển đều học rất tốt. Cho đến khi tốt nghiệp, mỗi năm có 3 kỳ thi, nhưng cả ba học sinh này chưa bao giờ bị xếp thứ 4 cả, được tất cả các thầy giáo Nhật Bản khen ngợi [27]. Riêng trường hợp của Cường Để thì theo Hồi ký của Ông và tư liệu của phía Nhật Bản đều ghi nhận rằng kết quả thuộc loại yếu. Nguyên nhân của tình trạnh trên, theo Hồi ký của Ông là do Ông chỉ thích đọc sách báo nói về Meiji Duy tân và Chiến tranh Nga - Nhật, không thích học các sách giáo khoa của nhà trường và Ông bị bệnh phải đi bệnh viện Juntendo, và sau đó (11-1907). Ông thôi học ở Shimbu học hiệu luôn [28]. Việc Ông bị bệnh, tư liệu của Nhật Bản xác nhận là có, thậm chí còn liệt kê chi tiết các bệnh tật của Ông nữa [29].

Trong quá trình học tập ở Shimbu học hiệu có xảy ra một sự kiện làm ảnh hưởng đến tiến trình học tập của khoá học, đó là cuộc bãi khoá của học sinh Trung Quốc phản đối Chính phủ Thanh cắt giảm học phí của học viên quân sự Trung Quốc. Cuộc bãi khoá này một mặt vì lý do như đã nói ở trên, nhưng mặt khác là vì lúc bấy giờ ảnh hưởng của "Trung Quốc Đồng minh hội" đối với học sinh Trung Quốc ở Nhật Bản rất mạnh, do đó học sinh có xu hướng phê phán chính quyền Mãn Thanh rất gay gắt. Vì cuộc bãi khoá đó mà khoá học phải kéo dài thêm một năm nữa, đến tháng 10-1908 mới tốt nghiệp được. Cả ba học sinh Việt Nam đều tốt nghiệp trường này. Nhưng sau đó họ không được cử về các đơn vị quân đội Nhật Bản để huấn luyện, và bị nhà đương cục Nhật Bản gây áp lực buộc ra khỏi nước họ.

Khi số lượng lưu học sinh Việt Nam đến Nhật Bản đông hơn, theo "Niên biểu", Phan một lần nữa đã yêu cầu sự giúp đỡ của Inukai và Fukushima nhận họ vào Shimbu học hiệu, nhưng bị từ chối : "Lúc đầu nói chuyện, tôi muốn xin cho thêm bấy nhiêu người vào Chấn Võ học hiệu, ông Phúc-đảo nói rằng : "... Ngày trước kia thu dụng bốn trò của các ngài ở Chấn Võ học hiệu là phá cách đã nhiều lắm rồi. Nếu bây giờ lại thêm vào nữa, tất không có phép, bởi vì nhà học hiệu ấy là của Chính phủ lập nên, lại là nhà học dạy quân sự, nếu thu dụng cho các ngài nhiều, thì Chính phủ Pháp tất có cớ rầy rà chúng tôi, cũng là làm hại đến các ngài". Và Ông còn gợi ý Phan nên nhờ Đông Á đồng văn hội thu xếp cho học sinh Việt Nam vào học ở Tokyo đồng văn thư viện thì tốt [30].

Thực ra lúc bấy giờ ở Nhật Bản trường có khả năng nhận một khối lượng học sinh Việt

Nam lớn như vậy chỉ có Tokyo Dobun Shoin (Tokyo đồng văn thư viện) [31]. Tokyo đồng văn thư viện là một trường trực thuộc Đông Á đồng văn hội, là trường dự bị đào tạo học sinh Thanh quốc. Trường này chủ yếu dạy Nhật ngữ và các môn văn hoá khác cho học sinh Thanh quốc để họ có đủ khả năng, trình độ tiến cử vào học ở các trường Cao đẳng chuyên môn của Nhật Bản. Trường được thành lập tháng 10-1899, lúc đầu đặt ở Ushigome, tháng 2-1904 chuyển sang Koishikawa và cuối cùng tháng 11-1905 dời đến Toyotama đều ở Tokyo. Viện trưởng đầu tiên củatrường này là Tử tước Nagaoka (Trường-cương), sau khi ông chết (1906) thì Hầu tước Hosokawa lên thay. Cả hai ông này đều là Hội phó của Đông Á đồng văn hội. Năm 1904, Kashiwabara được cử làm Viện phó [32] của Tokyo đồng văn thư viện. Như đã nói trên, khác với Shimbu học hiệu là trường dự bị quân sự do Bộ Tham mưu Lục quân trực tiếp quản lý, Tokyo đồng văn thư viện là trường dân sự do Đông Á đồng văn hội tổ chức. Ở trường này, ngoài việc dạy các môn văn hoá cũng có tổ chức huấn luyện quân sự, vì vậy Phan cũng muốn gửi thanh niên Việt Nam vào học trường này. Nhờ sự giới thiệu của Inukai (người rất có ảnh hưởng đối với Đông Á đồng văn hội), Phan đã tiếp xúc với Hầu tước Nabeshima Naohiro (Oa-đảo Trực-đại), Nezu Hajime, Hội trưởng và Cán sự trưởng của Đông Á đồng văn hội; Kashiwabara, Viện phó ; Totoki Hisashi? (Thập-thời Di), Quản đốc ; Thiếu tá Naniwada (Nan-ba-điển). Quản đốc học sinh [33].v.v... Được sự giúp đỡ của những nhân vật trên, ở trong Viện đã lập ra lớp học đặc biệt có 5 phòng dành cho việc đào tạo lưu học sinh Việt Nam. Nhờ đó mà tất cả học sinh Việt Namsang Nhật Bản sau đều được vào học ở trường này. "Tất thảy thiếu niên đều vào nhà học hết. Sau đó có ai mới ở trong nước ra, nhân vì có ban Nhật ngữ đặc biệt trong trường, cho nên ai cũng được nhận vào học liền" [34]. Nói một cách chính xách hơn cũng có một số học sinh Việt Nam vì quá nhỏ được cử sang học ở trường Tiểu học (sẽ đề cập sau).

Phan đã ghi lại tương đối chi tiết về cách thức quản lý và giảng dạy học tập của trường này như sau : "Công khoá ở trong hiệu chia ra làm hai đoạn lớn :

1) Thượng bán nhật công khoá.

2) Hạ bán nhật công khoá.

Thượng bán nhật công khoá thì ngoài Nhật văn, Nhật ngữ, còn dạy cho các khoa học phổ thông như toán thuật, địa lý, lịch sử, hoá học, vật lý học, tu thân, luân lý v.v...

Hạ bán nhật công khoá thì chuyên dạy quân sự tri thức, mà chú ý nhất là luyện tập binh thao. Bộ thự đâu vào đó rồi, những chương trình quy tắc khi ở trong nhà hiệu thì thuộc về người Nhật Bản quy định, khi ở ngoài nhà hiệu thì do người nước ta quy định : "Mỗi một tuần lễ tất có vài ngày quan Đan-ba, Thiếu tá đem học sinh ra ngoài đồng tập thể thao bằng cách đánh trận giả" [35].

Liên quan đến việc học tập và số lượng học sinh Việt Nam học ở Tokyo đồng văn thư viện, trong báo cáo của Kashiwabara đã ghi rõ : (lược dịch) Qua sự giới thiệu của một người Quảng Đông, năm 1907, một người An Nam tên là Phan Thị Hán (tên của Phan Bội Châu khi ở Nhật Bản) đã nhờ thu nhận và quản lý 4 học sinh An Nam. Những học sinh này cũng giống như học sinh Thanh quốc, ở trong ký túc xá của trường, tư cách bình ổn, thái độ bình tĩnh, học tập chuyên cần thuộc vào nhóm học sinh giỏi của Thanh quốc... Từ tháng 5 năm 1908, số học sinh An Nam tăng lên hơn 60 người, trong đó có 9 học sinh vì nhỏ tuổi phải gửi sang học ở Koishikawa tiểu học hiệu [36].

Một tài liệu khác cũng có đề cập đến số lượng và tình hình học tập của học sinh Việt Nam ở Tokyo đồng văn thư viện là cuốn sách : "Toa senkaku shishi kiden" (Truyện ký về các chí sĩ tiền bối của Đông Á), trong đó có đoạn viết : "Học sinh An Nam ở Tokyo lên tới 100

người, đại bộ phận rõ ràng đã vào học ở Tokyo đồng văn thư viện"; "Đặc biệt, học sinh An Nam được nung nấu ý chí phục quốc, rất nhiệt tình học tập quân sự, nên vị Thiếu tá lão thành Naniwada kể cả ngày chủ nhật cũng đưa học sinh ra đồng để huấn luyện quân sự. Trong Đồng văn thư viện thì các nhân vật trung tâm là Phan Bá Ngọc, Đàm Quốc Khí, Đặng Tử Mẫn là những người có chí khí, nhiệt thành, các động tác huấn luyện rất nghiêm trang" (37).

Tổng hợp từ các tư liệu chủ yếu đó, chúng ta có thể thấy những nét chủ yếu như sau về tình hình học sinh Việt Nam ở Tokyo đồng văn thư viện :

- Đầu năm 1906 đã có học sinh Việt Nam vào học ở trường này, đó là Lương Nghị Khanh. Đến năm 1907 lại có một số học sinh Việt Nam tiếp tục nhập học và đông nhất là vào năm 1908. Về số lượng thì các tài liệu đưa ra khác nhau, nhưng chắc chắn phải có hơn 100 học sinh. Ngoài học tiếng Nhật và những kiến thức phổ thông, học sinh Việt Nam còn được học tập quân sự, thậm chí cả việc huấn luyện quân sự ở ngoài trường nữa.

- Học sinh Việt Nam rất nhiệt tình học tập, đặc biệt là huấn luyện quân sự. Về kết quả học tập, theo nhận xét của Kashiwabara thì các học sinh Việt Nam nhập học vào năm 1907 học tốt, thuộc vào nhóm giỏi. Phan Bội Châu cũng ca ngợi một trong những học sinh giỏi ấy là Hoàng Đình Tuân "ở trong ban Nhật văn, Nhật ngữ trong nhà học có tiếng thông minh hơn cả" (38).

Về những sự sai biệt giữa Báo cáo của Kashiwabara với "Niên biểu", chúng ta có thể nghĩ rằng trong báo cáo cho cảnh sát, Kashiwabara đã giảm bớt số lượng học sinh, tránh không nói trường có tổ chức huấn luyện quân sự, nhấn mạnh về sự "bình ổn, chuyên cần" của học sinh Việt Nam. Ông có thể làm như vậy được vì lúc bấy giờ học sinh Việt Nam cải trang như là học sinh Trung Quốc, cảnh sát Nhật Bản khó phân biệt được giữa học sinh Việt Nam và học sinh Trung Quốc. Hơn nữa, báo cáo của Ông viết sau khi hầu hết học sinh Việt Nam đã về nước nên Ông có thể nghĩ là cảnh sát cũng không thể biết chính xác số lượng học sinh ở Viện của Ông được.

Qua sự nghiên cứu trên, một lần nữa có thể khẳng định rằng hầu hết lưu học sinh Việt Nam vào học ở Tokyo đồng văn thư viện, tuy nhiên không phải là tất cả số lưu học sinh này đều học ở Đồng văn thư viện như một bài báo gần đây viết.

Ngoài hai trường chủ yếu đó ra, qua các nguồn sử liệu khác, chúng ta cũng biết được rằng học sinh Việt Nam còn vào học ở Koishikawa Tiểu học hiệu, Đại học Waseda hay Seijo học hiệu và Thương nghiệp học hiệu Koishikawa (tư lập) (39).

Theo báo cáo của Kashiwabara thì có 9 học sinh Việt Nam vì còn quá nhỏ tuổi nên đã được đưa vào học ở Koishikawa Tiểu học hiệu. Đây là trường Phổ thông Tiểu học của Nhật Bản. Báo cáo của Cảnh sát Nhật Bản cũng xác nhận có 9 học sinh trên. Số học sinh này sống ở ký túc xá của Đông Á thương nghiệp học hiệu. Cảnh sát còn cho biết ngày 13-1-1909 có 6 người đã về nước, còn lại 3 người là Trần Văn An, Trần Cửu Tuyết và Hoàng Ký. Ba người này chính là Trần Văn An, Trần Văn Thư (con của Trần Văn Định) và Hoàng Vĩ Hùng, sang Nhật Bản lúc còn quá nhỏ tuổi mà Phan đã đề cập trong "Niên biểu". Thành tích học tập của các thiếu niên ở Koishikawa Tiểu học hiệu, thì theo Hồi ký của Trần Trọng Khắc cũng rất tốt "không bao giờ rớt xuống thứ 5" (40).

Cường Để có nói sau khi ra Viện, ông thôi học ở Shimbu học hiệu và đã vào học ở Đại học Waseda. Có lẽ Ông cũng chỉ học ở lớp dự bị của Khoa Lưu học sinh Trung Quốc mà thôi. Tư liệu ở phía Nhật Bản cũng cho biết có 1 học sinh Việt Nam học trường Thương nghiệp tư lập Koishikawa, nhưng không rõ tên tuổi người này. Ngoài ra, sau khi giải tán "Học sinh đoàn", Trần Trọng Khắc vào học ở Seijo Trung học học hiệu và Lưu Yên Đán vào học ở Seijo học hiệu v.v...

VIỆC QUẢN LÝ VÀ GIÁO DỤC LƯU HỌC SINH VIỆT NAM

Điểm khác biệt của phong trào lưu học sinh Việt Nam với phong trào lưu học sinh Trung Quốc ở Nhật Bản đương thời (và cả phong trào lưu học Âu-Mỹ của Nhật Bản cuối thời Bakufu nữa) là nó không phải do Chính phủ tổ chức mà do một tổ chức cách mạng tổ chức. Vì vậy mục đích du học cũng khác nhau : Chính phủ Mãn Thanh muốn cử học sinh Trung Quốc sang du học ở Nhật Bản để đào tạo thành những sĩ quan trong quân đội Thanh hay những nhà chuyên môn phục vụ cho chính quyền nhà Thanh. Chính quyền Bakufu cử các thanh niên Nhật Bản sang Âu Mỹ, chủ yếu là Hà Lan để học về Hải quân, phục vụ cho việc hiện đại hoá Hải quân, một vấn đề cấp bách của nước Nhật Bản lúc đó (41). Còn mục đích du học của thanh niên Việt Nam là "đào tạo nhân tài" trước hết nhằm đánh đổ thực dân Pháp cứu nước.

Vì vậy học sinh Việt Nam ngoài những giờ học tại trường dưới sự quản lý của nhà trường Nhật Bản, phía tổ chức cách mạng Việt Nam cũng tiến hành quản lý và giáo dục họ. Trong "Niên biểu", Phan đã đề cập đến việc tổ chức quản lý đó như sau : "Những chương trình quy tắc khi ở trong nhà hiệu thì thuộc về người Nhật Bản quy định, khi ở ngoài nhà hiệu thì do người nước ta quy định" (42). Để thực hiện việc quản lý đó, Phan đã tổ chức ra "Việt Nam công hiến hội". Công hiến hội do Cường Để làm Hội chủ, còn Phan làm Tổng lý kiêm Giám đốc và là người chỉ đạo thực tế tổ chức này. Hội còn lập ra 4 đại bộ để quản lý từng mặt hoạt động của lưu học sinh Việt Nam và cử các học sinh có uy tín lúc bấy giờ phụ trách :

1) Kinh tế bộ do Đặng Tử Mẫn, Đặng Bỉnh Thành và Phạm Chấn Yêm phụ trách ;

2) Kỷ luật bộ do Đàm Kỳ Sinh, Phan Bá Ngọc và Hoàng Quang Thành phụ trách ;

3) Giao tế bộ do Phan Thế Mỹ, Nguyễn Thái Bạt và Lâm Quảng Trung phụ trách ;

4) Văn thư bộ do Hoàng Trọng Mậu, Đặng Ngọ Lân và Hoàng Hưng phụ trách.

Ngoài ra còn lập ra Kê tra cuộc (Ban Kiểm tra) do Lương Lập Nham, Nguyễn Điển và Trần Hữu Công đảm nhiệm (43).

Qua cơ cấu tổ chức của "Việt Nam công hiến hội", chúng ta thấy :

1) Những người phụ trách của các "đại bộ" ấy đều có đại diện của học sinh ba kỳ nhằm đảm bảo cho sự quản lý công bằng và chặt chẽ các hoạt động của lưu học sinh ;

2) Tất cả các Bộ trên đều do lưu học sinh Việt Nam ở Tokyo đồng văn thư viện phụ trách. Những học sinh của Shimbu học hiệu, mặc dầu là những lưu học sinh Việt Nam đầu tiên vẫn chỉ phụ trách ban Kiểm tra mà thôi. Điều này phản ánh một sự thật là trong phong trào du học của lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản thì lưu học sinh ở Đồng văn nắm vai trò chủ đạo, bởi vì nó chiếm số lượng áp đảo và Đồng văn thư viện như là nơi đóng cơ quan đầu não của Hội. Một điều khác cũng cần xác định rõ là tuy tổ chức của Hội (tức "Tân Việt Nam công hiến") như là một Chính phủ cách mạng lâm thời Việt Nam ở hải ngoại (44), nhưng không nên đánh giá quá cao và coi nó như là tiền thân của một Chính phủ cách mạng, thực tế nó chỉ là Ban quản lý và tổ chức các hoạt động của lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản mà thôi. Và thực tế tuy có tổ chức ra các Bộ hẳn hoi, nhưng kết cục việc quản lý và tổ chức cũng vẫn đặt lên vai Phan Bội Châu : "Nhưng các Uỷ viên tuy đặt có chức sẵn, mà ai nấy cũng bận vì thời giờ học, ngộ có lúc không biện được, tất Tổng lý phải làm thay" (45) : "đều là một tay tôi đứng mũi chịu sào hết thẩy" (46). Tuy nhiên "Việt Nam công hiến hội" cũng gây được tiếng vang lớn về trong nước.

Tất nhiên "Việt Nam công hiến hội" không chỉ làm nhiệm vụ quản lý học tập của lưu học sinh Việt Nam đơn thuần mà nó cũng thường xuyên tổ chức sinh hoạt chính trị. Mỗi tuần lễ tới ngày Chủ nhật, Hội tiến hành Hội nghị toàn thể một lần. Chương trình của Hội nghị thường

là nghe Hội trưởng và Tổng lý huấn thị, rồi sau đó các thành viên được tự do phát biểu ý kiến nhằm củng cố tình đoàn kết của lưu học sinh ba miền. Không có tài liệu nào nói cụ thể về các buổi họp này, nhưng có lẽ chúng ta cũng không quá khiên cưỡng mà nói rằng trong các buổi họp, Phan đã tiến hành giáo dục lòng yêu nước, thông báo về tình hình cách mạng ở trong nước, động viên lưu học sinh nhiệt thành học tập để sau này phục vụ cho sự nghiệp chống Pháp và kiến thiết nước nhà. Những nội dung như vậy cũng không có gì khác với nội dung của các trước tác của Ông trong giai đoạn này nhằm mục đích tuyên truyền cách mạng.

Ngoài ra, Hội còn tổ chức đón tiếp và đưa tiễn các nhà hoạt động ủng hộ Đông du như Nguyễn Thần Hiến, Trần Văn Định, Hoàng Công Đán, Nguyễn Thượng Hiền, v.v... khi họ đến Nhật Bản. Đó cũng là những dịp rất tốt để giáo dục tình đoàn kết và niềm tin vào sự nghiệp du học cho lưu học sinh Việt Nam.

Rõ ràng Phong trào lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản trong những năm 1905-1909 đã vượt ra khỏi phạm vi giáo dục, học thuật thuần tuý mà là một phong trào chính trị, phong trào cách mạng, là một trường học đào tạo và rèn luyện cách mạng cho thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản vào đầu thế kỷ XX này.

KẾT LUẬN

Phong trào lưu học của thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản chỉ tồn tại trong một thời gian tương đối ngắn. Năm 1908, thực dân Pháp đã biết được" có những hoạt động chống Pháp của người An Nam tại Nhật Bản" (47) nên đã thực hiện chính sách "kinh tế tuyệt, ngoại giao cùng" (Tuyệt đường kinh tế, bịt lối ngoại giao). Một mặt, chúng tiến hành bắt bớ phụ huynh của lưu học sinh, buộc họ phải viết thư gọi con em đi Đông du về nước, cắt đứt con đường gửi tiền từ trong nước sang Nhật Bản và mặt khác căn cứ vào Hiệp ước Pháp - Nhật 1907, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương thông qua Bộ Thuộc địa, Bộ Ngoại giao và Đại sứ quán Pháp ở Tokyo trực tiếp yêu cầu nhà đương cục Nhật Bản hợp tác điều tra hoạt động cách mạng của lưu học sinh Việt Nam. Nhà đương cục Nhật Bản đã hợp tác một cách tích cực vào công việc đó. Những chi tiết của sự hợp tác đó cần phải được nghiên cứu sâu hơn, nhưng không nghi ngờ gì nữa đó là một nguyên nhân chủ yếu đưa phong trào du học và các hoạt động cách mạng khác của người Việt Nam ở Nhật Bản đi đến thất bại.

Trong thời gian ngắn ngủi đó, việc tiếp thu những kiến thức tiên tiến của Nhật Bản bao gồm cả những kiến thức văn hoá và những kiến thức quân sự chưa được bao nhiêu, nhưng phong trào lưu học của người Việt Nam ở Nhật Bản đã có ý nghĩa rộng lớn hơn nhiều. Nó lôi cuốn cả những hoạt động phong phú mang tính chất yêu nước và cách mạng như tuyên truyền, vận động du học và ủng hộ du học cả ở trong nước và nước ngoài. Sau khi Phong trào tan rã, nhiều lưu học sinh Việt Nam đi Đông du vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng bằng những con đường khác nhau ở ngoài nước cũng như ở trong nước. Họ đã tham gia thực sự vào cuộc đấu tranh đầy khó khăn, gian khổ vì sự nghiệp chống thực dân Pháp, cứu nước. Những từ "chiến sĩ Đông du" vẫn là niềm tự hào của họ và gây được sự kính trọng trong nhân dân ta. Vị lãnh tụ Phong trào Đông du Phan Bội Châu sau nhiều năm bôn ba, thăng trầm vì sự nghiệp cứu nước về sau suy tưởng lại vẫn như còn thấy sự bận rộn, sôi động của Phong trào và cho rằng đó là thời kỳ "đắc ý" nhất trong cuộc đời hoạt động cứu nước của Ông.

Phong trào du học của người Việt Nam ở Nhật Bản vào đầu thế kỷ này là phong trào du học yêu nước, cách mạng. Hội tụ những điều đó, nó đã làm nên nét đặc sắc riêng của Phong trào và làm cho nó nổi tiếng.

CHÚ THÍCH

(1) Trong bài viết này, về mặt thời gian chúng tôi dùng theo dương lịch, bởi vậy có một số sai biệt với các tập Hồi ký của Phan Bội Châu.

(2) "Ngục trung thư" trong Phan Bội Châu - Toàn tập. Tập 3, NXB Thuận Hoá, Huế 1990, t. 171.

(3) Chi tiết về lý do Phan chọn Nhật Bản để cầu viện, xin tham khảo : M. Shiraishi : "Betonamu minzoku undo to Nihon. Ajia - Phan Boi Chau no kakumeishiso to taigai ?an ninshiki". Kannando, 1993, tr. 290-299; Nguyen Tien Luc: "Phan Boi Chau no Nihon kanni tsuite". Hiroshima Daigaku Toyoshi hokoku, Vol. 16, t. 18-20.

(4) Trong "Niên biểu", Phan ghi rằng Okuma và Inukai là Đảng trưởng và Tổng lý của đảng Tiến bộ. Điều đó không chính xác lắm. Đảng Tiến bộ thành lập năm 1896, lúc đó do Okuma làm Đảng trưởng, còn Inukai chỉ là người tham gia thành lập. Tháng 6 năm 1898, đảng Tiến bộ và đảng Tự do hợp nhất thành đảng Hiến chính, nhưng chỉ được 5 tháng sau, 11-1898 bị phân liệt thành hai đảng : đảng Hiến chính (phái Tự do) và đảng Hiến chính (phái chủ yếu) và Okuma làm Tổng lý, còn Inukai làm Uỷ viên Tổng vụ của đảng Hiến chính (phái chủ yếu) này (tiếng Nhật : Kenseihonto). Vào thời điểm 1905, khi Phan gặp hai Ông này, họ vẫn giữ chức vụ như trên. Theo "Kokushi Daijiten, Yoshikawa Kobunkan", Mục "Okuma Shigenobu", T.2, 1980, t. 556 ; Mục "Inukai Tsuyoshi", T. 1, 1979, t. 746.

(5) "Ngục trung thư". Sdd, t. 181.

(6) "Phan Bội Châu Niên biểu", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". Tập 6, NXB Thuận Hoá, Huế, 1990, t. 94

(7) "Ngục trung thư. Sdd, t. 188.

(8) "Phan Bội Châu Niên biểu", Sdd, t. 96.

(9) Ngục trung thư. Sdd, t. 181.

(10) Các công trình nghiên cứu trước đây thường quá nhấn mạnh đến các lời khuyên của Lương Khải Siêu, sự thực Phan phải có những nhận thức như vậy mới có thể phát động Phong trào Đông du được.

(11) "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". Tập 2, NXB Thuận Hoá, Huế, 1990, t. 35-36, 40.

(12) Nguyễn Tiến Lực : "Phan Bội Châu viết về những nhà lãnh đạo công cuộc Duy tân ở Nhật Bản". Nghiên cứu lịch sử số 276, t. 38-50.

(13) "Tân Việt Nam" trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". Tập 2 Sdd, t. 254-255, 257.

(14) "Phan Bội Châu Niên biểu". Sdd, t. 145.

(15) "Phan Bội Châu Niên biểu". Sdd, t. 146.

(16) Trần Trọng Khắc - "Năm mươi bốn năm hải ngoại". Sài Gòn, 1971. t. 14.

(17) "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn". Sdd, t. 39.

(18) "Ngục trung thư". Sdd, t. 190.

(19) "Phan Bội Châu Niên biểu". Sdd, t. 154.

(20) Theo : Trần Trọng Khắc, Sdd, t. 29 ; M. Shiraishi - "Betonamu seinen no Nihonryugaku Meijiki Nihon ni okeru Toyuundo". Kyoiku kenkyu kiyo, Vol. 121, t. 47 ; D.G.Marr - "Vietnamese Anti-colonialism" University of California, 1971, t. 143.

(21) "Phan Bội Châu Niên biểu". Sdd, t. 145.

(22) Theo Nagaoka Shinjiro - Kawamoto Kunie - "Vietonamu bokokushi hoka", Heibonsha, 1966. t. 272 -273.

(23) M.Shiraishi- "Betonamu seinen..." Sdd, t. 43.

(24) Tên và chức vụ của các nhân vật trên theo mục "Toa Dobunkai" (Đông Á đồng văn hội) Ajiashi jiten, Heibonsha, 1961, T. 7, t. 14-15.

(25) Đại tướng Fukushima giữ chức Sambohonbujicho (Tham mưu bản bộ Thứ trưởng), sau gọi là Sambojicho (Tham mưu Thứ trưởng), theo cách gọi của ta là Phó Tham mưu trưởng từ 1906 đến 1912, chưa bao giờ giữ chức Tham mưu trưởng cả. Kokushi Daijien, Sdd, Mục "Fukushima Yasumasa", T. 12. 1991, t. 82.

(26) M.Shiraishi - "Betonamu seinen..." Bdd, t. 44.

(27) Trần Trọng Khắc : Sdd, t. 29.

(28) Cường Để - "Cuộc đời cách mạng Cường Để". Tráng Liệt xb. Sài Gòn, 1957, t. 25.

(29) M.Shiraishi - "Betonamu seinen..." Sdd, t. 45.

(30) "Phan Bội Châu Niên biểu". Sdd, t. 146 - 147.

(31) Trong các cuốn Hồi ký, Phan viết là Đông Á đồng văn thư viện, thực ra đó là Tokyo đồng văn thư viện. Cần phải phân biệt hai Viện này, bởi vì Đông Á đồng văn thư viện cũng trực thuộc Đông Á đồng văn hội, được thành lập năm 1900, lúc đầu ở Nam Kinh, sau chuyển về Thượng Hải và Nezu Hajime (Căn-tân Nhất) đã từng làm Viện trưởng của Đông Á đồng văn thư viện hai lần. Theo Ajiashi jiten, Sdd, t. 14

(32) H Ozawa. "Kashiwabara Buntaro to Nagashima Saishi". Shakaikagaku tokyu. Vol 101, 1989, tr5. Trong đó Ozawa nhấn mạnh Kashiwabara là người điều hành chủ yếu của Tokyo đồng văn thư viện.

(33) Phan ghi là (Dan ba) , kỳ thực tên ông ta là (Naniwada Noriyoshi-Nan-ba-điền Hiến-khâm), Thiếu tá, Quản đốc học sinh.

(34) "Phan Bội Châu Niên biểu", Sdd, t. 152.

(35) "Phan Bội Châu Niên biểu", Sdd, t. 150,152.

(36) M.Shiraishi - "Betonamu seinen...". Sdd, t. 47.

(37) Kokuryukai biên : "Toa senkaku shishi kiden". Harashobo, Showa 41, t. 818-819.

(38) "Phan Bội châu Niên biểu". Sdd, t 162

(39) Trong "Tài liệu tham khảo - Cách mạng Cận đại Việt Nam" T.3, Trần Huy Liệu... biên soạn. NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1955, t. 23, có đề cập đến những trường này, nhưng một thời gian dài sau đó không thấy đề cập đến trong các bài nghiên cứu.

(40) Trần Trọng Khắc, Sdd, t,29.

(41) Xem T.Miyanaga - "Bakufu no Oranda ryugakusei", Tokyo shosen, 1982, t. 15-24.

(42) "Phan Bội Châu Niên biểu". Sdd, t. 150.

(43) "Phan Bội Châu Niên biểu". Sdd, t. 150-151.

(44) "Ngục trung thư". Sdd, t. 198.

(45) "Phan Bội Châu Niên biểu". Sdd, t. 152.

(46) "Ngục trung thư". Sdd, t. 198.

(47) M.Shiraishi - "Toyu undo (Betonamu) wo meguru Nichifutsu ryotokyoku no taio, II, Yokohama Ichiritsu Daigaku rongyo, Jimbunkei, Vol. 40, 1991, t. 251.

PHAN CHÂU TRINH - THỰC TẾ VÀ ẢO VỌNG

HỒ SONG *

Trong 25 năm đầu của thế kỷ XX này, Phan Châu Trinh đã nổi lên như là một trong những lãnh tụ tinh thần có uy tín nhất đối với sự nghiệp cứu nước của nhân dân VN. Mục tiêu và phương pháp của ông trước sau đều nhất quán, không hề suy suyển so với sở định. Từ khi ông từ trần (1926) cho đến nay đã gần 70 năm trôi qua, song đã có nhiều cuộc tranh luận về ông khá sôi nổi trên các diễn đàn khoa học ; và chắc chắn điều đó vẫn còn được tiếp diễn dưới dạng này hoặc dạng khác. Đó là lẽ tự nhiên, và là một hiện tượng đáng mừng, vì chân lý là tương đối và sự tiếp cận chân lý càng tương đối hơn. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ mong góp thêm một tiếng nói, ít nhiều phản hồi một số kiến giải đáng lưu ý.

I - PHAN CHÂU TRINH TRƯỚC KHI RỜI VIỆT NAM SANG PHÁP.

Sau những sự đảo lộn dữ dội của thời kỳ xung đột vũ trang, tình hình ở nước ta đã dần dần trở lại ổn định dưới Chương trình khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp. Tuy nhiên trong bối cảnh thực dân Pháp đã nắm được ưu thế, còn phong kiến VN đã hoàn toàn suy tàn, hận mất nước vẫn không nguôi, chí phục quốc vẫn âm ỉ trong nhân dân ta. Bởi lẽ ngoài tội ác mà thực dân Pháp đã gieo rắc trên đất nước ta trong thời kỳ xâm lăng, giờ đây chúng lại chồng chất thêm tội ác của thời kỳ thiết lập nền thống trị dân sự nữa đối với nhân dân VN. Do đó nhân dân ta - đứng đầu là hạng thức giả - càng nhớ đến "hồn nước", càng xót xa trước cảnh đất nước ngàn năm văn hiến do tổ tiên ta xây dựng nên nay đang bị ngoại bang thống trị. Có điều khác với thời kỳ Cần vương trước đó, giờ đây những ai còn nghĩ đến cảnh "quốc phá gia vong" đều ý thức được sự lỗi thời của thiết chế kinh tế, giáo dục, chính trị... của xã hội cũ ; ý thức được sự cần thiết phải duy tân đất nước, hay nói theo thuật ngữ ngày nay là phải đổi mới về mọi mặt mới mong giành lại cho nước ta một vị trí xứng đáng trong thế giới ưu thắng liệt bại này. Chính trong bối cảnh lịch sử của đất nước ta lúc đó đã tạo ra yêu cầu khách quan là phải kết hợp cứu nước với duy tân. Yêu cầu ấy thực ra đã manh nha từ cuối thế kỷ trước với những người sớm nhậy cảm như Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Trương Vĩnh Ký... ; nhưng giờ đây yêu cầu ấy mới trở thành một luồng tư tưởng và được cả một tầng lớp sĩ phu thức thời nhiệt liệt hưởng ứng. Yêu cầu ấy còn được trợ lực, khích lệ bởi trào lưu duy tân ở các nước xung quanh chúng ta, nhất là ở Nhật Bản và Trung Hoa.

Tuy nhiên nếu các sĩ phu yêu nước đương thời thống nhất được với nhau trên quan điểm chung là phải kết hợp cứu nước với duy tân, thì giữa những người chủ xướng lại có sự phân hoá thành hai kiến giải gần như trái ngược nhau.

---

* *P.G.S. Khoa Lịch sử. ĐHSP Hà Nội*

Một số xem việc khôi phục quốc gia, độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để mở đường cho việc duy tân thắng lợi. Đối với họ, nhiệm vụ cấp thiết trước mắt của nhân dân ta lúc ấy là phải đánh đổ ách thống trị của ngoại bang (chỉ thực dân Pháp - HS). Một số khác lại xem việc duy tân đất nước là tiền đề để dẫn đến việc khôi phục chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc . Mục tiêu trước mắt của họ là vận động duy tân, chứ chưa phải là đánh đuổi thực dân Pháp. Từ hai kiến giải đối lập nhau ấy đã hình thành nên một kiến giải trung gian, cố gắng tạo ra sự liên kết, hỗ trợ giữa hai bên. "Tương phản nhi tương thành", đó có thể là nguyện vọng của một số đông sĩ phu yêu nước lúc bấy giờ.

Phan Châu Trinh chính là người đã khắc hoạ được những đường nét mạch lạc, sắc sảo cho kiến giải thứ hai và trở thành người đại diện tiêu biểu của kiến giải này.

Chủ trương của Phan Châu Trinh đã được hình thành từ nhiều nguồn. Nếu Nho học đã làm cho ông trở thành một bậc khoa danh, một người hữu trách đối với xã hội, thì Tân thư lại giải thoát cho ông khỏi cảnh bế tắc về tư tưởng. Ông nhớ lại : "Lúc đầu ở nhà đã phát ra lời bi thời, mẫn thế, anh em đều cho là khùng, là ngu. Lớn lên đi học thì làm văn cũng bi thời, mẫn thế... Cho đến thày dạy cũng cho là khùng, là ngu. Đến khi thi đỗ ra làm quan lại càng có nhiều giọng bi thời, mẫn thế và càng than thở hơn. Quan Bộ trưởng (tức Lê Trinh, Thượng thư bộ Lễ lúc Phan Châu Trinh làm việc ở đó) cùng các bạn đồng liêu đều cho là ngu cuồng mà hỏi tại sao? Chính tôi cũng không biết ! Cho nên chỉ mỉm cười mà chịu thôi !... Đến khi tôi đọc được Tân thư (năm Nhâm Dần, 1902 do ông Đào Nguyên Phổ tặng) thì lấy làm sướng quá và nói : "Đây là lúc dùng cái khùng, cái ngu này vậy..." [(1)]. Phan Châu Trinh giao du rộng, chẳng những ông đã đàm luận với hầu hết các danh sĩ VN đương thời như Phan Bội Châu, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Nguyễn Quyền, Lương Văn Can... ; ông còn giao thiệp với nhiều người Pháp nữa, đó là một hiện tượng hiếm thấy lúc đó.

Qua sự giao du này, ông rút ra nhận xét : "Ở Bắc Kỳ, có các quan thông đạt, biết rõ thời sự nhiều hơn ở Trung Kỳ, chí sĩ ở Bắc Kỳ ra làm quan nhiều, còn các chí sĩ ở Trung Kỳ ẩn mặt không chịu ra" [(2)]. Phan Châu Trinh cũng là người ham khảo sát thực tế. Chuyến Nam du của ông cùng với Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng đã trở thành một sự kiện lịch sử. Ông còn đi nhiều nơi trong nước và những điều tai nghe mắt thấy đã cung cấp tư liệu cho ông để sau khi sang Pháp ông hoàn thành "Đông Dương chính trị luận", một bản cáo trạng đối với chủ nghĩa thực dân Pháp ở nước ta trong những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Ông đã đến Phồn Xương, thăm căn cứ của Hoàng Hoa Thám. Ông cũng đã sang Trung Hoa, Nhật Bản để khảo sát tình hình thực tế của các nước này.

Chính nhờ sự tham bác từ nhiều nguồn kiến văn : sách cũ, sách mới, thực tế ở trong nước, thực tế ở nước ngoài, đàm luận và giao du rộng rãi với nhiều người ở trong nước và nước ngoài ; đã hình thành nên chủ trương cứu nước của Phan Châu Trinh. Nó là sản phẩm của kiến thức sách vở kết hợp với kiến thức từ thực tế của cuộc sống.

Phan Châu Trinh đã thẳng thắn bảo vệ quan điểm của ông là lúc đó chúng ta chưa có thể đặt việc khôi phục độc lập dân tộc thành nhiệm vụ trước mắt, mặc dù ông rất đau xót trước cảnh thực dân Pháp ngược đãi nhân dân ta, mặc dù ông từng than thở với các thân sĩ : "Trường thử bách niên cam thoá mạ, Bất tri hà nhật xuất lao lung". Trong "Đầu Pháp Chính phủ thư", ông đã mô tả nỗi thống khổ của nhân dân ta đương thời, không tiếc lời lên án bọn quan lại phong kiến VN, phàn nàn về sự xa dân của nhà cầm quyền Pháp ; đồng thời cũng khẳng định rằng ông chấp nhận một thực tế lịch sử là sự thống trị của thực dân Pháp và tính không thể đánh bại được của nó hiện nay. Ông còn phản đối việc dùng vũ lực (tức bạo động) để giành lại độc lập quốc gia. Bởi vì theo ông, căn cứ vào điều kiện trong nước ta lúc đó việc dùng vũ lực chỉ dẫn đến thất bại, làm hao tổn thêm xương máu của nhân dân ta mà thôi, chứ không

cải thiện được tình hình, chẳng khác nào "như đem dân ta còn hơi thở thoi thóp mà bóp cổ cho chết luôn" (3). Còn việc nhờ nước ngoài để đánh đuổi Pháp, theo ông là làm một việc không cần thiết. Bởi vì nếu nước ngoài thấy đủ sức, họ sẽ tự đến không cần phải chờ đợi chúng ta đến nhờ vả họ, nếu họ thấy chưa đủ sức, dù chúng ta có đến nhờ vả họ, họ cũng không đến, nhưng nếu họ đến, và vạn nhất thắng được, kết cục sẽ chỉ là cảnh thay thày đổi chủ mà thôi. Quả thật Phan Châu Trinh đã không mơ hồ về khía cạnh này của chủ nghĩa đế quốc.

Đã chấp nhận sự thống trị của thực dân Pháp trên đất nước ta, tất nhiên ông muốn dựa vào Pháp để mưu cầu sự tiến bộ cho nhân dân ta. Nhưng cách dựa của ông biểu hiện rõ cá tính và tính mục đích. Ông đã tự tách mình ra khỏi bộ máy cai trị của thực dân - phong kiến và trên cương vị của người trí thức có trách nhiệm với xã hội, qua lăng kính yêu nước và duy tân, ông vạch trần những tệ hại trong xã hội VN đương thời và yêu cầu thực dân Pháp phải sửa đổi. Chủ trương của ông là "ỷ Pháp cầu tiến bộ", chứ không phải là "thoả hiệp", là chấp nhận bất cứ chính sách cai trị như thế nào của thực dân Pháp. Mâu thuẫn trong bản thân Phan Châu Trinh bắt nguồn từ đó và cũng từ đó phát sinh ra mâu thuẫn giữa ông với thực dân Pháp.

Có ý kiến cho rằng Phan Châu Trinh "không hề đặt vấn đề đánh đổ Pháp, không nhằm mục đích ấy để mà đề ra Chương trình cải cách" (4). Đúng là như thế. Tuy nhiên cũng nên thấy rằng không phải Phan Châu Trinh hoàn toàn không nhằm giải phóng dân tộc. Có một văn kiện của Phan Châu Trinh đáng được lưu ý, nhưng lâu nay ít được đề cập đến, đó là bài "Lai cảo cảnh chính" (cải chính về việc đào mả Tự Đức và vụ bom nổ ở Thái Bình và Hà Nội), được viết vào khoảng 7-1913 (5). Phan Châu Trinh viết bài này nhằm phản bác một bài đăng trên "Lục hải quân nhật báo Trung Hoa" ra ngày 17-6-1913 quy trách nhiệm về việc đào mả Tự Đức cho một đảng cách mạng thiếu niên VN, đồng thời cũng cho rằng đảng này tổ chức đoàn ám sát chia đi các nơi giết hại những người quyền thế. Phan Châu Trinh đã khẳng định việc đào mả Tự Đức là hành động tội ác của Khâm sứ Trung Kỳ được Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut cho phép. Ông minh oan cho Đảng Thiếu niên cách mạng VN như chính ông là thành viên của tổ chức ấy. Ông viết : "... Đảng Thiếu niên là gồm những người anh tuấn, có nghị lực, giàu học thức, chung lo việc nước, là đại biểu của một quốc dân, có lẽ đâu lại đồng một kiến thức với bọn trộm cướp hay sao? Đảng Thiếu niên đang căm giận cái hành vi cướp bóc của người Pháp, ngày ngày nằm gai nếm mật, lo kế tội đánh đuổi, để khôi phục giang sơn Hồng Lạc đã gây dựng mấy ngàn năm mà sức chưa làm nổi còn phải nín hơi, nuốt giận đến nay, mà Quý báo lại lấy cái tội của bọn Pháp buộc cho thiếu niên, thì hoá chẳng là oan khúc lắm sao?"

Ông cũng phản bác cả việc báo ấy nói Đảng Thiếu niên Cách mạng VN chia đi các nơi giết những người quyền thế. Ông viết : "... Tên Tuần vũ nọ (ở Thái Bình) là một tên già nua, là đồ bỏ, chỉ vì tham bạo vô lý, cam tâm làm chó săn cho người Pháp, dựa thế hút máu mỡ đồng bào, để được nhà cao cửa lớn, người nước tôi không chịu nổi, nên Đảng Thiếu niên mới hươ tay giết chơi một con chó theo chân người Pháp thì đúng hơn, đâu có phải là người có quyền thế đương thời ! Còn chủ nghĩa và thủ đoạn của đoàn ám sát thì là mưu việc lớn kia, chứ đâu có chịu đem hòn ngọc quý của mình mà ném thứ chuột hôi làm gì !"

Những ý kiến trên đây của Phan Châu Trinh có thể nói là chúng ta ít được gặp, hay nói chính xác hơn là chúng ta chỉ được gặp trong văn kiện này mà thôi. Phải chăng đây là cái phút chân thật (minute de vétrité) của Phan Châu Trinh, cái phút mà bất thần ông tự giải toả được mọi kiềm chế thường ngày, bộc lộ một cách sòng phẳng, không úp mở những gì sâu kín nhất của lòng mình. Còn cái ông đang làm trước mắt chỉ là một sự "quyền biến", điều mà ông chê trách đang khiếm khuyết ở Phan Bội Châu (6).

Điểm đặc sắc trong chủ trương "quyền biến" của Phan Châu Trinh là đi đôi với việc chấp nhận sự thống trị của thực dân Pháp, yêu cầu chúng phải sửa đổi việc cai trị, ông còn chủ

trương "tự lực khai hoá", tìm cách tác động trực tiếp đến người dân. Mâu thuẫn giữa ông và chính quyền thực dân - phong kiến càng được đào sâu thêm. Phan Châu Trinh không xem nhân dân ta như là một đám đông thụ động chờ đợi những cải cách của Chính phủ. Dù cho Phan Châu Trinh có những lời nói về nhân dân khiến cho người đọc có thể nghĩ rằng ông miệt thị, thoá mạ dân chúng, song thực tế ông vẫn là người sớm nhận thức được rằng nhân dân ta phải tự cứu lấy mình. Khi chia tay với Phan Bội Châu ở Hương Cảng để về nước, Phan Châu Trinh đã nói với Phan Bội Châu : "Từ đầu thế kỷ thứ 19 trở về sau, các nước tranh giành nhau ngày càng dữ dội, cái tính mạng một nước gởi trong tay một số người đông, chớ không thấy nước nào không có Dân quyền mà khỏi mất nước bao giờ. Thế mà nay bác lại dựng cờ Quân chủ lên hay sao? " Và mãi hơn 20 năm sau, Phan Bội Châu vẫn còn nhớ lời nói trên đây của Phan Châu Trinh lúc hai người chia tay để ông về nước, với suy ngẫm : "... Lời ông càng lâu càng nghiệm, tôi mới biết cái óc suy nghĩ cùng cái mắt xem xét của tôi thiệt không bằng ông" [(7)].

Nhưng người dân có thể đứng lên hành động, theo Phan Châu Trinh, không phải là người dân do xã hội cũ để lại, đã trở thành người chiến bại và đã bị chính quyền thuộc địa Pháp đẩy đến chỗ cùng quẫn. Trái lại, người dân mà Phan Châu Trinh muốn đưa vào hành động phải là người dân đã được đào tạo lại, đã biết con đường làm ăn trong thời đại mới, đã có nhiều nghề, chứ không phải chỉ biết có "dĩ nông vi bản", người dân đã có tri thức và có ý thức về quyền lợi của mình. Nói theo Phan Châu Trinh, đó là người dân đã giác ngộ, người dân đã khôn, người dân đã có con đường sống. Ông phải lợi dụng cái khôn, con đường sống của người dân[(8)], chứ không phải là dựa vào sự dốt nát, sự khốn cùng của họ. Như vậy trong quan niệm của Phan Châu Trinh, dân quyền không phải chỉ có ý nghĩa đối lập với quân quyền hoặc chỉ có quyền dân về chính trị mà là một chỉnh thể bao gồm quyền dân cả về kinh tế, chính trị, văn hoá và các mặt khác trong đời sống xã hội. Theo ông, hình ảnh của người dân ấy đương thời chưa có ở nước ta mà phải tạo ra nó qua công cuộc "chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh". Thực hiện phương châm "tự lực khai hoá" này, ông đã vận động những người cùng chí hướng với ông tạo dựng nên người "dân mới", người dân của một xã hội công dân. Ông đi diễn thuyết ở nhiều nơi, vận động mở trường dạy chữ Pháp, chữ quốc ngữ, những kiến thức thực dụng... Ông tham gia Đông Kinh Nghĩa thục, vận động thành lập Hội buôn, Hội trồng cây, Hội cắt tóc, mặc áo ngắn... Ông còn dự định thành lập các Hội cải lương tơ tằm, cải lương vải nội hoá. Nhưng quan trọng hơn cả là ông đã "dựa vào lý thuyết nhân quyền để cổ động sĩ khí dân tình..., hô hào quốc dân đồng bào đồng tâm hiệp lực, kết đoàn hợp xã, dân tình thức tỉnh, kháng thuế cự sưu, tố giác quan lại tham nhũng, lại bất hợp tác từ cái này đến cái nọ, dân chúng Đông Tây vỗ nên bộp và đoạt lại lợi quyền" [(9)]. Trong tự thuật của ông, Phan Bội Châu phần nào đã khẳng định với chúng ta những nội dung vận động trên đây của Phan Châu Trinh, đồng thời cho chúng ta thấy mức độ ảnh hưởng của chúng. Phan Bội Châu viết : " Từ khi ông Phan Tây Hồ ở Nhật về nước, lớn tiếng hô hào về thuyết đề cao dân quyền, đánh đổ quân chủ, mà không nói gì đến đánh đuổi giặc Pháp, sách lược của ông là muốn dựa vào Pháp để tìm đường tiến bộ ; vì thế nên dư luận lúc ấy thành ra ngả nghiêng mà không thống nhất, dễ có thể gây ra hoạ "đảng tranh" ; sở dĩ Lưu Ấm Sinh phải sang Đông Kinh chính là vì việc ấy..." Phan Bội Châu đã tự thảo một bức thư gửi cho Phan Châu Trinh, giao cho Lưu Ấm Sinh mang về nước với mục đích "làm hoà hoãn ý kiến của ông Tây Hồ" [(10)]. Quảng Nam, quê hương của Phan Châu Trinh, là nơi đã hưởng ứng sớm và mạnh công cuộc "tự lực khai hoá" này [(11)]. Từ Quảng Nam, cuộc vận động lan đến Quảng Ngãi... Công ty Liên Thành, trường Dục Thanh ở Phan Thiết cũng được thành lập trong dịp này. Công việc vận động đang có chiều hướng phát triển thì chính quyền Pháp tại Quảng Nam ra lệnh đàn áp. Sự phản đối của dân chúng Quảng Nam (và Quảng Ngãi) đối với hành động phản tiến hoá này dưới hình thức kháng nghị cá nhân và

tập thể là màn mở đầu của cuộc vùng lên như vũ bão của nhân dân Quảng Nam và Nam Trung Kỳ đầu 1908 (12). Bị bắt rồi bị đày ra Côn Đảo (tháng 4-1908) nhân vụ đại biến động đó, Phan Châu Trinh chỉ càng kiên định hơn với chủ trương của ông.

II. TỪ KHI SANG PHÁP ĐẾN LÚC TỪ TRẦN

Tháng 6-1910, Phan Châu Trinh được thả và đưa về giam lỏng ở Mỹ Tho. Ông đã phản đối cảnh bị tù trá hình này, đòi được trả lại nhà lao Côn Đảo hoặc sang Pháp. Nhân dịp chính quyền Đông Dương thực hiện Nghị định ngày 31-10-1908 của Chính phủ Pháp về việc thành lập một nhóm giảng dạy tiếng Trung Hoa tại chính quốc, cử một đoàn giáo dục Đông Dương sang Pháp, Phan Châu Trinh cùng con trai là Phan Châu Dật được sang Pháp theo đoàn này. Ông rời Sài Gòn tháng 3-1911. Có thể là khi đoàn giáo dục Đông Dương hoàn thành nhiệm vụ, về lại VN (khoảng tháng 10-1911), Phan Châu Trinh đã viết thư cho Albert Sarraut sắp sang nhận chức Toàn quyền Đông Dương xin ở lại Pháp " để học tập, xem xét cái văn minh Đại Pháp đặng ngày sau đem về báo cáo cho dân chúng An Nam..." (13). Nguyện vọng của ông được Albert Sarrant chấp nhận.

"Làm trai trót gánh gánh giang san,

Dám nại xa xôi bỏ giữa đàng..."

Trước Phan Châu Trinh đã có nhiều người VN sang Pháp, nhưng người VN sang Pháp với hoài bão cứu nước được gửi gắm trong những câu thơ trên thì có thể xem Phan Châu Trinh là người mở đường.

Thời gian Phan Châu Trinh ở Pháp là thời gian mà đời sống xã hội, chính trị ở Pháp bị rung chuyển dữ dội. Tiếp theo cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã tàn phá nước Pháp trong hơn 4 năm là cuộc khủng hoảng cách mạng xẩy ra ở nước này với nhiều cuộc mít tinh, biểu tình đưa đến sự phân hoá trong Đảng Xã hội Pháp và sự ra đời của Đảng Cộng sản Pháp. Rồi lực lượng cánh tả thắng thế trong cuộc bầu cử Quốc hội ở Pháp, đưa phái cấp tiến lên cầm quyền. Cũng trong thời gian này, vấn đề thuộc địa nói chung, vấn đề Đông Dương nói riêng đã trở thành vấn đề thời sự tại Pháp. Đề nghị của Tổng thống Mỹ Wilson về quyền tự quyết của các dân tộc, Đề cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa được công bố ở Paris là những cơ hội cho đại biểu của các dân tộc thuộc địa phát biểu nguyện vọng. Đảng Xã hội Pháp, Hội Nhân quyền Pháp, Đảng Cộng sản Pháp lần lượt thành lập Uỷ ban thuộc địa của tổ chức mình. Những quan điểm khác nhau về vấn đề thuộc địa, về chính sách thực dân đã được trình bày trên báo chí, trong nhiều công trình nghiên cứu, trong nhiều cuộc thảo luận tại Quốc hội Pháp (14).

Trong khung cảnh chính trị sôi động và phức tạp đó ở Pháp, Phan Châu Trinh đã phải trải qua những năm tháng khó khăn nhất trong đời hoạt động của ông. Cùng chia xẻ tai hoạ chung với nhân dân Pháp trong chiến tranh, ông còn phải chịu cảnh tai hoạ riêng : hơn 9 tháng trong tù ngục. Thời gian ở tù của ông không dài lắm và nếu chỉ đọc mấy bài thơ do ông sáng tác trong những ngày tháng ở Khám Santé, chúng ta tưởng như ông thong dong, tạm nghỉ chân, chờ ngày giải oan. Nhưng nếu được đọc những bức thư của ông viết cho quan Ba Caron, Sơ thẩm ở Toà án Quân sự Paris, và nhất là những thư từ của ông viết từ trong Khám Santé căn dặn con ông là Phan Châu Dật ; chúng ta sẽ thấy không phải chỉ có sự mất tự do, sự đày vò về thể xác và về tinh thần mà còn có cả sự nguy hiểm đang đe doạ tính mạng của ông và của con ông nữa. Đến khi được ra khỏi tù, ông lại bị mất cả khoản trợ cấp ít ỏi ; rồi Phan Châu Dật bị bệnh phải về nước. Một mình ông phải bươn trải tự nuôi mình, nhưng nhất cử, nhất động của ông đều bị mật thám Pháp theo dõi rất chặt chẽ. Đến khi hoàn toàn thất vọng với những gì mà ông hằng chờ đợi, ông muốn rời khỏi nước Pháp thì đến lúc đó ông mới nhận thức được rằng trên đất nước của "Tự do - Bình đẳng - Bác Ái" mà ông đã thật sự yêu mến, ông đã mất hết tất cả mọi quyền tự do, kể cả quyền tự do ra khỏi nước Pháp. Giữa vô vàn trở ngoại ấy, Phan Châu Trinh vẫn không ngừng hoạt động. Ông viết báo, diễn thuyết, tổ

chức hội họp, liên hệ với nhiều nhân sĩ tiến bộ Pháp. Ông viết thư hoặc trực tiếp gặp những người hữu trách về vấn đề thuộc địa, về Đông Dương để trình bầy nguyện vọng và kiến nghị của ông. Chủ trương "ỷ Pháp cầu tiến bộ" của ông không thay đổi, nhưng tại Pháp ông đã mệnh danh cho nó là thuyết "tự trị" và đặt nó trong một chiến lược rộng lớn hơn, đó là "Pháp - Việt liên hiệp". Ông quan niệm đó là một sự hợp tác bình đẳng, hai bên cùng có lợi, cùng nương tựa vào nhau ! "Ngày mà nhân dân An Nam được nước Pháp giúp cho học hành, được tự chủ, giúp cho chúng tôi được tự do, nước Pháp sẽ đảm bảo được quyền lợi và chúng tôi sẽ là bạn đồng minh của nước Pháp mãi mãi. Đó là quyền lợi của nước Pháp, hướng dẫn nước Pháp đến chỗ đồng ý cho dân An Nam những điều cải cách mà họ đã đòi hỏi, vì họ xứng đáng được"... (15). Cụ thể hơn, ông yêu cầu trước nhất chính quyền thuộc địa Pháp ở VN phải đẩy mạnh việc giáo dục (kể cả việc giáo dục bắt buộc), bởi vì theo ông chỉ có giáo dục mới có thể giúp cho nhân dân VN tự nâng mình lên nhanh chóng ngang tầm với các nước phương Tây. Thứ nữa, ông yêu cầu chính quyền Pháp phải sửa đổi càng sớm càng tốt phương thức cai trị, cần áp dụng trên toàn cõi VN bộ luật Pháp có sửa đổi cho thích hợp, phân chia các quyền để tránh cho nhân dân sự lạm quyền của bọn quan lại Pháp, Việt, tổ chức lại làng xã để ngăn chặn tệ cường hào, thay đổi các quan lại già nua bằng những người trẻ được đào tạo ở các trường học Pháp và có biết chữ Hán. Ông còn yêu cầu chính quyền Pháp ân xá tất cả chính trị phạm ở Côn Đảo, yêu cầu cho người VN được trực tiếp buôn bán với người nước ngoài, chứ không nên chỉ dành quyền lợi này cho thương nhân Hoa kiều (16).

Với tinh thần thành thật liên hiệp bình đẳng, tương trợ giữa hai nước Pháp - Việt, Phan Châu Trinh đã đi đến một quyết định có thể xem như là phiêu lưu, mạo hiểm là tán thành chủ trương đưa binh lính người Việt sang tham gia chiến tranh ở châu Âu, sát cánh cùng với binh lính Pháp. Ông nói : "Nếu điều này trở thành sự thật thì chẳng những tránh được cho Chính phủ Pháp những lo nghĩ về sự giảm sút quân lực, mà lại là một điều làm cho thanh niên của xứ chúng tôi có dịp để được thi thố tình cảm ngay thẳng của mình đối với nước Pháp, trong hoàn cảnh đáng lo ngại hiện nay. Điều này sẽ làm cho người Pháp hiểu được một cách rõ ràng giá trị của dòng giống chúng tôi, để bịt miệng những kẻ còn dám nói dân An Nam là mọi rợ, chỉ biết tụ hội thành một đoàn người hung dữ, náo loạn, nung nấu bằng ý muốn trả thù... Vì thế mà trong thâm tâm tôi, tôi mong mỏi là người Pháp và người An Nam nên bỏ hết những vấn đề cũ đi, những hận thù, gây gổ, mà chúng ta phải có một hành động chung, người nọ dựa vào người kia..." (17).

Cùng với những yêu cầu cải cách, ông còn thẳng thắn vạch ra những khiếm khuyết trong nền cai trị của Pháp ở Đông Dương. "Đông Dương chính trị luận" khác hẳn với "Đầu Pháp Chính phủ thư". Nếu trong "Đầu Pháp Chính phủ thư", ông lên án chủ yếu và trực diện bọn quan lại Nam triều hủ bại, tham nhũng, thì trong "Đông Dương chính trị luận", ông chĩa mũi nhọn đả kích vào bọn quan chức Pháp thuộc các ngành cai trị, thương chính, lục lộ, canh nông, cảnh sát... ; vào các chính sách thuế má, sưu dịch, tiền tệ ; vào bọn dân di thực Pháp cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta để lập đồn điền. "Ô hô ! Cái mà gọi là chính trị của Đông Dương đâu còn là chính trị nữa" (18), đó là nhận xét khái quát của ông về việc cai trị của Pháp ở nước ta. Còn thời kỳ sau Thế chiến thứ nhất ở VN lại được ông mô tả như là thời kỳ bọn cầm quyền Pháp nuốt trôi mọi lời hứa tốt đẹp với nhân dân ta trong thời kỳ chiến tranh trước đó. Trong bài "Cách cai trị bên An Nam, một người tự nhận là cha dân An Nam, sự nói một đằng làm một nẻo" (19), ông đã phân tích cho mọi người thấy dù nhân dân VN đã phải hy sinh biết bao nhiêu xương máu, tiền của để giúp cho Pháp giành được chiến thắng, nhưng sau chiến tranh nhân dân ta vẫn bị giam hãm trong cảnh nô lệ về mọi mặt. Quyền được học hành, quyền tự do ngôn luận, quyền tổ chức và hội họp, quyền tự do cư trú, quyền đi ra nước ngoài đều không có. Viện Tư vấn không được nói đến

chính trị, người nào bị chính quyền Pháp nghi ngờ có tư tưởng chống đối đều không được quyền bầu cử và quyền ứng cử. Chỉ có một thứ "tự do"dành cho người VN, đó là họ được tự do uống rượu và được tự do hút thuốc phiện.

Theo ông, tình thế đã cấp thiết lắm rồi : "Nếu Chính phủ Pháp không thay đổi chính sách và không tiến hành cải cách, thì nhân dân Đông Dương, chủ yếu là người An Nam ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ vì quá chán nản với thể chế hiện nay sẽ không tránh khỏi dùng bạo lực để buộc nhà cầm quyền thay đổi cách cai trị trong xứ... Mọi sự tiến hoá đều cần có một cuộc cách mạng, tốt hơn hết là Chính phủ phải biết phòng xa, thực hiện những biện pháp để tránh tai hoạ thay vì để cho tai hoạ tự nó đến..." (20).

Có một số hoạt động của Phan Châu Trinh trong thời gian ông ở Pháp cần được tìm hiểu rõ hơn. Trước nhất, đó là việc ông phản đối kế hoạch của Toàn quyền Đông Dương Maurice Long đưa Khải Định sang Pháp sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Ngay khi biết ý định này của Pháp, Phan Châu Trinh đã viết thư cho Marius Moutet, Nghị sĩ Quốc hội Pháp, kèm theo mấy bài báo phản đối, nhờ ông này giới thiệu đăng trên báo chí Pháp. Ông còn đề nghị Marius Moutet lên tiếng tại Quốc hội Pháp ngăn chặn chuyến đi của Khải Định. Ông cũng gửi thư và bài phản đối cho Chủ nhiệm báo Humanité và Ulysse, phụ trách mục Chính trị thuộc địa, nhờ đăng ở báo này. Ông còn viết thư cho Babut nhờ giúp đỡ. Qua những văn kiện này, Phan Châu Trinh tỏ ra hoàn toàn không mơ hồ về thân phận hữu danh vô thực, bù nhìn, tay sai của Khải Định nên ông đã vạch trần âm mưu xảo quyệt của chính quyền Đông Dương trong việc sắp đặt chuyến đi này của y để nhằm lừa dối nhân dân VN và lừa dối cả bản thân Khải Định nữa, làm cho họ tin rằng nhà vua VN được trọng vọng như là một ông vua có thực quyền, rằng nước Pháp đã quan tâm đến VN. Nhưng trên thực tế, theo ông : " Triều đình Huế đã chết đi sau khi đất nước bị xâm chiếm, nó chỉ còn là hình thức bề ngoài. Đó là một thây ma mà Chính phủ Pháp đã ướp xác cho khỏi thối rữa để tạo nên một kẻ bù nhìn, một nhân viên thừa hành... (21). Do đó ông cho rằng việc Toàn quyền Đông Dương Maurice Long đưa Khải Định sang Pháp là : "một sự xúc phạm nặng nề của chính quyền thuộc địa đối với lòng tự trọng của người An Nam" (22).

Mặt khác, ông cũng vạch rõ ràng việc tổ chức chuyến đi này của Khải Định, thực dân Pháp còn nhằm lừa bịp dư luận Pháp, tạo ra cảnh tượng như thể nhân dân VN được sống yên vui dưới sự bảo hộ của Pháp, nhất là qua những lời mà Khải Định sẽ được mớm cho phát biểu. Ông lên tiếng cảnh giới dư luận Pháp : "Hoàng đế An Nam không phải là dân tộc An Nam. Những gì mà ông ta nói khi đến Pháp nhất định không phải là những suy nghĩ chân thật của người An Nam... Chúng tôi không còn sống trong thời đại mà thiên hạ xem Hoàng đế như là biểu hiện cho quốc gia nữa, mà chúng tôi đang sống cái ngày sau chiến tranh thế giới, chiến tranh của nhân quyền và tự do, và những người đã đóng góp cho sự chiến thắng của nhân quyền ấy đáng lẽ phải được hưởng những gì tốt đẹp hơn là chuyến du hành của một vị Hoàng đế !" (23).

Tuy nhiên Khải Định vẫn được đưa sang Pháp và Phan Châu Trinh không bất ngờ với quyết định này. Xuất hiện trong bối cảnh ấy, bản "Thất điều trần" kể tội Khải Định (24) không phải là bản phát biểu đầu tiên, càng không phải là bản phát biểu duy nhất của Phan Châu Trinh về Khải Định. Nó chỉ có nhiệm vụ phê phán những gì thuộc về cá nhân Khải Định, khi mà bọn thực dân Pháp dù bị vạch mặt vẫn ngoan cố đưa y sang Pháp. Do đó chúng ta không thể chỉ căn cứ vào bản "Thất điều trần" này mà đánh giá nhận thức của Phan Châu Trinh đối với vị trí của Khải Định, cho nó là mơ hồ, ngây thơ.

Trong thời gian ở Pháp, với chủ trương Pháp-Việt liên hiệp, Phan Châu Trinh đã có mối liên hệ nhất định với tổ chức Lập hiến của Bùi Quang Chiêu. Ngày 28-9-1922, từ Marseille, Phan Châu Trinh gửi thư cho báo Tribune Indigène ở Sài Gòn, cùng với bản tóm tắt một bài diễn thuyết của ông, vì ông nghĩ rằng mục đích của báo này "nếu ông không nhầm, có thể

là sự thiết lập chính thể lập hiến" [25] ở nước ta. Cũng trong thư này, ông báo tin sẽ cho in thành sách bức thư của ông gửi cho Khải Định và mời báo Tribune Indigène đặt mua. Ngày 25-5-1925, tại phòng họp của Hội Bác học ở Paris Phan Châu Trinh đã chủ trì một cuộc họp có cả người Việt và người Pháp tham dự. Tại cuộc họp này, Nguyễn An Ninh cùng với hai người của tổ chức Lập hiến là Diệp Văn Kỳ và Dương Văn Giáo (Dương Văn Giáo đại diện cho tổ chức Lập hiến tại Pháp) đã lên diễn đàn. Cuộc họp nhất trí thông qua một bản kiến nghị trình lên Chính phủ Pháp yêu cầu ban bố các quyền tự do, dân chủ ở VN, thành lập tại Pháp một Uỷ ban nghiên cứu về Đông Dương để giải quyết những vấn đề cấp bách và báo cáo cho Chính phủ Pháp biết những nguyện vọng và những yêu cầu của người bản xứ [26]. Tuy nhiên vì động cơ hoàn toàn trái ngược nhau, nên mặc dù những yêu cầu đối với Chính phủ Pháp có giống nhau, giữa Phan Châu Trinh với nhóm Lập hiến vẫn là cảnh "đồng sàng dị mộng". Việc Bùi Quang Chiêu trước linh cữu Phan Châu Trinh thề sẽ trung thành với thuyết "Pháp - Việt đề huề" của ông chỉ là một sự lừa dối dư luận, lợi dụng uy tín của Phan Châu Trinh để phục vụ cho lợi ích của cá nhân và của tập đoàn đại điền chủ, mại bản do y đại diện.

Với Nguyễn Ái Quốc, Phan Châu Trinh đã có những mối liên hệ thường xuyên gần như là ruột thịt khi cả hai người cùng ở Pháp. Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc cùng với Phan Văn Trường đã cộng tác với nhau trong một số hoạt động. Tuy nhiên trong khi Nguyễn Ái Quốc chuyển sang lập trường của Quốc tế thứ Ba, lựa chọn con đường cộng sản thì Phan Châu Trinh vẫn kiên trì với thuyết "Pháp - Việt liên hiệp" của ông. Có thể hiểu như thế nào về thái độ của Phan Châu Trinh đối với sự lựa chọn con đường cộng sản của Nguyễn Ái Quốc. Căn cứ vào bức thư của Phan Châu Trinh gửi cho Nguyễn Ái Quốc ngày 18-2-1922, Thu Trang đã khẳng định : "Phan Châu Trinh đã khuyên Nguyễn Ái Quốc về nước để quảng cáo, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin. Chứng tỏ là Phan Châu Trinh cũng tán đồng chủ nghĩa trên" [27]. Ông Nguyễn Văn Hồng trong bài "Phan Châu Trinh- Hệ luận phê phán đúng và con đường không tưởng" cũng có ý kiến gần giống như thế : "Ông (Phan Châu Trinh) tin rằng Nguyễn Ái Quốc sẽ "thành công", chủ nghĩa mà Nguyễn Ái Quốc "tôn thờ" sẽ "bắt rễ sâu trong đám dân tình sĩ khí nước ta" [28]. Nguyễn Q Thắng trong " Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm" đã viết : "Tuy ở Pháp được hít thở cái không khí Tự do, Bình đẳng, Bác ái và quen biết nhiều Nghị viên Xã hội và Nghị viên Cộng sản mà Phan Châu Trinh vẫn chưa đuổi kịp nhận thức thời đại của thế kỷ này. Xét theo cái nhìn hôm nay (1985 : NQT chú thích), chúng ta có thể xem như Phan Châu Trinh chưa thật nhạy bén trong nhận thức chính trị của mình" [29].

Theo chúng tôi, nếu chỉ xét về tính mục đích của nó, thì từ nội dụng đến lời văn, bức thư của Phan Châu Trinh gửi cho Nguyễn Ái Quốc ngày 18-2-1922 đã nói lên lòng tha thiết của Phan Châu Trinh muốn thuyết phục Nguyễn Ái Quốc trở về nước, hoạt động trực tiếp trong đồng bào. Tinh thần này đã chi phối từng đoạn văn một cho đến khi kết thúc, tiếp sau đoạn thư đầu có tính chất tâm sự giữa hai người đã gắn bó với nhau vì nghĩa vụ chung là cứu nước, cứu dân. Còn đối với sự lựa chọn con đường cộng sản của Nguyễn Ái Quốc, Phan Châu Trinh không khẳng định rõ ràng là ông phản đối hoặc tán thành, nhưng ông tôn trọng sự lựa chọn ấy của Nguyễn Ái Quốc, cũng như đối với ông : "Một khi mà tôi đặt chân lên quê hương xứ sở, tôi nguyện đem hết nghị lực bình sanh mà thức tỉnh dân khí ba kỳ đồng tâm hiệp lực đạp đổ cường quyền áp chế" [30]. Những hoạt động của Phan Châu Trinh sau khi về nước, đoạn kết trong bức thư của ông trả lời cho một người học trò tên là Đông (năm 1925) càng cho phép chúng tôi suy nghĩ như trên [31].

Ngày 28-5-1925, Phan Châu Trinh rời nước Pháp. Có thể xem việc từ giã này là quyết định thoát ra khỏi cảnh bế tắc đã dày vò Phan Châu Trinh từ khi ông thấy không còn có hy vọng gì ở cuộc vận động trong chính giới Pháp

nữa, và cũng có thể xem đó là quyết định của ông muốn trở lại với những hoạt động thiết thực hơn, trực tiếp với đồng bào trong nước như trước kia ông đã làm. Ông dự định phối hợp với Nguyễn An Ninh chăng? Rất có thể là như thế. Bởi vì như trên chúng tôi đã giới thiệu Nguyễn An Ninh là một diễn giả trong cuộc họp tại Paris ngày 25-5-1925 do Phan Châu Trinh chủ toạ ; Phan Châu Trinh lại về nước với Nguyễn An Ninh trong cùng một chuyến tàu, theo lời mời của Nguyễn An Ninh ; về Sài Gòn, Phan Châu Trinh và Nguyễn An Ninh rất gắn bó với nhau (32).

Những bài nói của Phan Châu Trinh tại Sài Gòn về "Đạo đức và luân lý Đông Tây", về "Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa" đã thể hiện một sự am hiểu sâu sắc hơn của ông về mặt lý luận, nhất là về vấn đề quân chủ và dân chủ, đã có tiếng vang nhất định trong công chúng đương thời. Tuy nhiên nước VN giữa những năm 20 đã không còn là nước VN trong mười năm đầu của thế kỷ XX nữa. Nếu trong mười năm đầu của thế kỷ XX này, giữa một bên là Triều đình Huế cổ lỗ, thụ động và một bên là phái bạo động, cấp khích, Phan Châu Trinh đã nổi lên như là một nhà tư tưởng tiên phong, cổ xuý dân quyền, vận động thực thi "khai dân trí, hậu dân sinh", thì giờ đây vào giữa những năm 20, trước mắt Phan Châu Trinh ở trong khắp ba kỳ đã dấy lên những trào lưu mới có sức thuyết phục và hấp dẫn hơn. Nguyễn Ái Quốc đã đến Quảng Châu tổ chức ra "VN Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội", một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản VN sau này, đã truyền bá học thuyết Mác - Lênin về trong nước. "VN Quốc dân Đảng" đang trên đường hình thành dưới ảnh hưởng của "học thuyết Tôn Văn và chủ nghĩa Tam dân đã mở ra cho các nhà cách mạng cấp tiến VN một phương trời mới" (33). Nguyễn An Ninh không phải là cộng sản, cũng không phải là quốc gia cách mạng đã tuyên bố : "Tự do phải giành lấy, nó không thể được trao cho. Để giành giật tự do từ một quyền lực có tổ chức cần phải có một sức mạnh được tổ chức đối lập với nó... Đừng tin vào chính sách hợp tác mà người ta đang nói nhiều lúc này..." (34). Và còn có nhiều xu hướng khác nữa... Trong bối cảnh chính trị nhộn nhịp ấy, Phan Châu Trinh dù có sắc sảo và lịch lãm hơn, song về căn bản ông vẫn tỏ ra dẫm chân tại chỗ.

Những gì mà một thế hệ giao thời - giao thời giữa cựu học và tân học, giao thời giữa cứu nước theo lối Cần vương và cứu nước theo hướng "cập nhật hoá" VN trong tiến trình chung của nhân loại - phải làm và có thể làm, Phan Châu Trinh đã cùng chia sẻ gánh nặng với Phan Bội Châu. Ông từ trần đúng vào lúc mà một thế hệ cách mạng mới, với những nguồn tri thức cách mạng của một thời đại mới đã xuất hiện, nhận lãnh trách nhiệm trước lịch sử.

III. NHỮNG NÉT TIÊU BIỂU

Với gần một phần tư thế kỷ hoạt động, Phan Châu Trinh đã cống hiến trọn vẹn đời mình cho Tổ quốc, cho đồng bào. Chủ trương cứu nước của ông có thể tóm lược thành hai nét tiêu biểu sau đây :

Trước nhất, đó là tư tưởng dân quyền, hay nói cho đầy đủ hơn đó là chủ quyền trong một quốc gia phải thuộc về người dân trong nước ấy: quốc dân ; quốc dân muốn nắm được chủ quyền đối với quốc gia thì phải có trình độ, có đường sinh kế, có giác ngộ về nghĩa vụ và quyền ; giải quyết vấn đề dân trí, dân sinh, dân quyền là con đường chuẩn bị cho nhân dân ta tiến lên thực hiện chủ quyền đối với quốc gia. "Nam quốc dân quyền tiên tổ chức" (35), đó là một vế trong câu đối của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy - thân phụ của Chủ tịch Hồ Chí Minh - có thể tóm tắt gần đúng nội dung tư tưởng dân quyền của Phan Châu Trinh.

Mặt khác, đó là tư tưởng Pháp - Việt liên hiệp trên cơ sở bình đẳng, tương trợ, cùng có lợi. Phan Châu Trinh cho rằng với sự giúp đỡ của Pháp, nhân dân VN từng bước sẽ giải quyết được vấn đề dân trí, dân sinh, dân quyền, khôi phục được chủ quyền đối với quốc gia, tránh bạo động và sự can thiệp của một nước thứ ba. Nội dung tư tưởng này của ông thường được diễn đạt dưới hình thức "Ỷ Pháp cầu tiến bộ".

Có thể nói đó là những hoài bão thành tâm hướng thiện, mong muốn đạt đến đối thoại và hoà giải, trong điều kiện Pháp và VN do thời cuộc đưa đẩy, sau một cuộc đụng độ khốc liệt, lâu dài, đã không thể chia tay nhau ; của Phan Châu Trinh. Đối với Phan Châu Trinh, những nội dung trên đây là hai mặt liên kết của một giải pháp ; hai mặt này nương tựa vào nhau tự thực hiện. Nhưng về phía Pháp, đúng như Thu Trang nhận xét : "Chính quyền thực dân không bao giờ nhìn Phan Châu Trinh như là một người thân Pháp. Phải chăng nhà chí sĩ đã có thái độ và chủ trương một đường lối chính trị mà chính thực dân Pháp đã thấy rõ không phải là một thứ chủ nghĩa ôn hoà, cải lương có lợi gì cho chúng?" (36). Do đó lịch sử - lịch sử một thế kỷ đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân VN từ 1858 đến 1954 - đã khẳng định hai mặt trong giải pháp củ aPhan Châu Trinh không phải là hai mặt liên kết, hay nói cách khác một nước VN hồi sinh với chủ quyền quốc gia thuộc về quốc dân và sự thống trị của đế quốc Pháp là hai lực bài trừ lẫn nhau, triệt tiêu ảnh hưởng của nhau, chứ không thể dung hoà với nhau. Vì vậy không phải là từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 mới có nhận xét : "Cuộc đời chính trị của Tây Hồ in dấu ấn một ảo mộng dài về nước Pháp "tiền đạo văn minh của hoàn cầu" (37). Ngay khi ông từ trần (tháng 3-1926), "VN Hồn", một tờ báo của Việt kiều yêu nước tại Pháp, cùng với những lời thành kính ngưỡng mộ và thương tiếc Phan Châu Trinh cũng đã phát biểu những ý kiến tương tự bằng chữ Việt và chữ Pháp(38). Chính Phan Châu Trinh, không phải chỉ một lần, với những cách diễn đạt khác nhau, cũng đã từng thốt lên : "Tôi trông lại cái tình cảnh bên An Nam, cái số phận người An Nam ở bên này và tôi lại xét vào tôi thì tôi mới hiểu rằng có lẽ từ lâu nay tôi sống trong một giấc chiêm bao mơ màng mà tôi không biết (39).

Tuy nhiên có điều đáng lưu ý là giải pháp Phan Châu Trinh không phải chỉ là sản phẩm tinh thần của kiến thức sách vở kết hợp với kiến thức thực tế như trên đã nêu ; nó còn là kết quả của sự tư duy dựa trên một phương pháp luận mà Phan Châu Trinh tự đề ra cho ông khá chặt chẽ.

Theo Phan Châu Trinh, mặc dù yêu nước là "tính trời", là phẩm hạnh của người có "đại chí", nhưng yêu nước vẫn "phải biết đường yêu nước". Theo Phan Châu Trinh, biết đường yêu nước là phải có lý luận soi sáng, hay nói theo thuật ngữ của ông là phải có chủ nghĩa. Chủ nghĩa ở đây hoàn toàn không mang ý nghĩa ý thức hệ mà là kết quả của tư duy dựa trên những luận cứ khách quan.

"Tiền đồ sống chết của dân tộc là ở trong cái đại thế mạnh yếu của năm châu", có thể xem đó là định đề cơ bản của Phan Châu Trinh, một định đề mà ông sớm đạt đến sau khi được tiếp xúc với tân thư. Từ định đề cơ bản ấy, ông cho rằng muốn xác định được đúng chủ trương cứu nước cần phải hiểu biết tường tận đất nước mình, dân tộc mình. Mặt khác, chúng ta không thể nhìn vấn đề VN một cách cô lập mà phải đặt nước ta trong mối quan hệ với thế giới, trước nhất là với các cường quốc, và với Pháp - nước đang thống trị nước ta. Chúng ta có thể hình dung đó là cái thế tam giác với ba cực là VN, thế giới (các cường quốc) và Pháp (40). Chúng ta lại không phải chỉ nhìn vào hiện tại mà phải nhìn lại cả lịch sử đã qua và phải tìm hiểu xu thế phát triển sắp tới, tạo nên một cái nhìn quán xuyến từ quá khứ đến hiện tại và tương lai, nghĩa là chúng ta không những phải hiểu thời mà còn phải biết thế nữa. Ông nói : "Trong thì xem địa vị của nước nhà như thế nào, trình độ tri thức, trình độ đạo đức của quốc dân như thế nào; ngoài thì xem địa vị của các nước mạnh như thế nào, thế lực, trình độ tri thức, đạo đức của các nước mạnh ấy như thế nào; thế nước, tri thức, đạo đức của nước đến lấy nước ta như thế nào. Trên thì tìm cái đã qua của lịch sử, dưới thì xem xu thế của tương lai. Tính toán rạch ròi, tơ hào không sót, lợi hại đã rõ, mục đích đã định, cứ do đó mà tiến hành, không nao núng..." (41). Trong hệ thống những quan hệ nói trên, Phan Châu Trinh đặc biệt lưu ý, thậm chí xem như quan trọng bậc nhất, đó là vấn đề phải nắm vững đặc điểm của dân tộc mình : "Nếu không nhận rõ trình độ

quốc dân, thói quen lịch sử, mà chỉ chuộng lý tưởng trống không, đóng cửa chế xe, mong cho ăn nhịp với đường ray", thì theo ông, đó là "chỉ thèm quả đẹp nước người, chắp nối càn đùa, cốt lấy cái hư danh mà thôi" (42).

Như thế phương pháp luận của Phan Châu Trinh chẳng những đã hoàn toàn thoát ra khỏi nhãn quan chính trị phong kiến, cần vương mà còn hướng tới những yêu cầu của thời đại mới. Chính phương pháp luận này đã khiến cho giải pháp Phan Châu Trinh, dù nhìn riêng từng mặt - dân quyền hay "ỷ Pháp cầu tiến bộ", hoặc nhìn hai mặt liên kết thành nhất thể, vẫn là sản phẩm tinh thần in đậm dấu ấn của thời cuộc và tình thế, của khát vọng cải tạo VN theo hình ảnh các nước tiền tiến đương thời. Nó vừa thể hiện sự nhạy cảm của ông đối với những xu thế tất yếu của thời đại là dân quyền và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia - dân tộc, vừa thể hiện sự bất lực của ông, biến thành ngây thơ chính trị, trong nỗ lực hướng đất nước ta đi vào xu thế tất yếu của thời đại mà không qua sự đổ vỡ nào. Do đó trong mức độ nhất định "đối với truyền thống văn hoá chính trị (political culture) của VN, sự xuất hiện của tư tưởng Phan Châu Trinh có thể nói là một hiện tượng phái tính, không tìm thấy trong dòng chủ lưu"(43); nhưng chưa hẳn đã là "đi ngược dòng với thời đại và môi trường" và "vấp phải sự thiếu hiểu biết chung (44). Còn đối với Huỳnh Thúc Kháng thì : "Tiên sinh (Phan Châu Trinh- HS) không những là một nhà chí sĩ yêu nước mà thôi ! mà thật là một nhà chính trị cách mạng đầu tiên của nước VN ta vậy" (45). Lời bình phẩm của Huỳnh Thúc Kháng không phải là không có căn cứ, nếu chúng ta nhìn Phan Châu Trinh như là một lãnh tụ yêu nước đã tiếp cận được khoa học của cái tất yếu (La science du nécessaire) và bị thất bại trong nghệ thuật tìm cái có thể được (l'art du possible).

Sau hơn một thế kỷ đấu tranh giải phóng dân tộc, ngày nay chúng ta đang xây dựng lại đất nước ta trong cảnh muôn mặt của đời thường được dàn trải... Đã thế, chưa bao giờ tính tương đối của chân lý lại được biểu hiện một cách đầy hình tượng như hiện nay và cũng chưa bao giờ như hiện nay lịch sử lại khẳng định một cách sáng rõ đức bao dung vốn có của nó. Vận hội mới đối với chúng ta như gợi nhắc đến Phan Châu Trinh, bởi vì dân trí, dân sinh, dân quyền, hội nhập vào tiến trình thế giới... đó là những vấn đề trước kia đã làm Phan Châu Trinh nhọc nhằn, đau khổ bao nhiêu thì giờ đây lại được đặt ra cho chúng ta một cách bức thiết, nhức nhối bấy nhiêu. Nhưng những giải pháp thật sự thích ứng, hữu hiệu vẫn như đang còn ở phía trước. Do đó những gì là thực tế và ảo vọng trong lý tưởng, suy tư cùng hành động của Phan Châu Trinh đáng được chúng ta tiếp tục suy ngẫm như là một nguồn tư liệu tham khảo cần thiết, bổ ích.

CHÚ THÍCH

- Viết bài này, chúng tôi đã tham khảo "Tuyển tập Phan Châu Trinh", tài liệu đánh máy lưu trữ ở Đại học Sư phạm Huế, của nhóm nghiên cứu Phan Châu Trinh do Nguyễn Văn Dương làm Chủ nhiệm cùng các thành viên : Đoàn Nồng, Trần Văn Hối, Trần Đại Vinh, Hà Thúc Hoan, Nguyễn Quốc Dũng, Võ Văn Thắng. Trong "Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm". NXB Văn học, Hà Nội 1992, ở phần "Tư liệu", Nguyễn Q Thắng có đăng ba tác phẩm của Phan Châu Trinh là "Đông Dương chính trị luận", Pháp - Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam (do Nguyễn Q Thắng và Nguyễn Văn Tường dịch) và "Trung Kỳ dân biến thỉ mạt ký" (do Lê Ấm và Nguyễn Q Thắng dịch). Chúng tôi có đối chiếu bản dịch "Đông Dương chính trị luận" và "Pháp- Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam" của nhóm Nguyễn Văn Dương... với bản dịch của Nguyễn Q Thắng và Nguyễn Văn Tường thấy các bản dịch này đều giống nhau về những nội dung chính, nhưng có khác nhau về trình tự của các mục và ở một số chi tiết. Trong bài viết của mình, chúng tôi sẽ chú thích rõ bản dịch đã được sử dụng ; đối với những nội dung thống nhất ở hai bản dịch, chúng tôi sử dụng bản của Nguyễn Q Thắng để bạn đọc tiện theo dõi.

(1) (2) (3) (6) (18) (29) (35)(45) - Nguyễn Q Thắng: "Phan Châu Trinh. Cuộc đời và tác phẩm". NXB Văn học, Hà Nội, 1992, tr 269 ; 275 ; 282 ; 266 ; 249 ; 155 ; 178; 145.

(4) (37) Trần Văn Giàu : "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám". Tập II, tr 442 ; 450, NXB KHXH, Hà Nội, 1975.

(5) "Tuyển tập Phan Châu Trinh" . TLDD.
+ Trong "Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm", Nguyễn Q Thắng có ghi bài này, nhưng không giới thiệu nội dung của nó, với tên gọi "Lai cảo Trung Quốc hải lục quân nhật báo" (tr. 130)
+ Trong "Việt Nam du Confucianisme au Communisme" (Harmattan, Paris, 1990), Trịnh Văn Thao có nhắc đến

bài này, nhưng cũng không đi vào nội dung của nó với tên dịch sang chữ Pháp là "Réponse à un journal chinois" (Revue de la Marine et de l'Infanterie, 1913), tr 202.

+ Trong "Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911/1925", Đông Nam Á, 1983, Thu Trang có lược dịch những đoạn chính trong bài của ký giả Pháp Ferdinand Hauser (Journal, ngày 3-5-1913) phỏng vấn Phan Châu Trinh về sự kiện nêu trên, nhưng không nhắc đến bài "Lai cảo... (tr 46). Qua trả lời cuộc phỏng vấn này, Phan Châu Trinh càng khẳng định rằng chỉ có thực hiện những sự cải cách, chứ không phải là đàn áp, chính quyền Pháp mới tránh được những sự bạo động trong tương lai và giữ được quyền lợi của người Pháp ở VN.

(7) Phan Bội Châu "Toàn tập".T.4, tr 33. Chương Thâu sưu tầm và biên soạn. NXB Thuận Hoá, Huế, 1990.

(8) "Tuyển tập Phan Châu Trinh". TLDD. Bài "Pháp - Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam".

(9) "Tuyển tập Phan Châu Trinh". TLDD. Bài "Thư gửi Nguyễn Ái Quốc". Cũng có thể đọc thư này ở cuốn "Những hoạt động... 1911 - 1925" của Thu Trang ; ở cuốn "Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm" của Nguyễn Q Thắng ; ở báo Nhân dân 18-5-1983. Trong bản của "Tuyển tập" viết "đoạt" lại lợi quyền ; trong bản của Thu Trang và của Nguyễn Q Thắng viết "đòi" lại lợi quyền.

(10) Phan Bội Châu - "Phan Bội Châu. Niên biểu" (tức "Tự phê phán"). NXB Văn Sử Địa. Hà Nội, 1957,.tr 86

(11) Xem : Nguyễn Văn Xuân - "Phong trào Duy tân". Lá Bối, 1970.

(12) Xem Hồ Song - "Cuộc vận động dân tộc dân chủ ở Quảng Nam đầu thế kỷ XX và Phan Châu Trinh" trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng. NXB Đà Nẵng, 1993, tr, 83 - 93.

(13) "Tuyển tập Phan Châu Trinh". TLDD. Xem thư gửi Albert Sarraut ngày 23-12-1922. Trong thư này, Phan Châu Trinh nhắc lại là ông đã viết thư gửi cho Albert Sarraut, tháng 10-1911 với nội dung trên.

(14) Xem : +Thu Trang - "Những hoạt động... 1911/1925" . Sđd, tr. 205-206. + Daniel Hémery - "Du patriotisme au marxisme. l'Immigration vietnamienne en France de 1926 à 1930". Mouvement Social. N° 90. Janvier- Mars 1975. Edition ouvrières, Paris, tr9.

(15) (16) (17) (25) (27) (36) Thu Trang - "Những hoạt động... 1911/1925". Sđd, tr 47; 122 ;79-80 ;166 ; 134 ; 178.

+Tạp chí "Lịch sử Đảng", số 3 - 1983 : Báo cáo về cuộc họp giữa Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc và Khánh Ký. Tài liệu do Nguyễn Phan Quang sưu tầm và dịch (chú thích số 16).

(19) "Tuyển tập Phan Châu Trinh" - TLDD

(20) Như chú thích số 16.

(21) (22) (23). "Tuyển tập Phan Châu Trinh". TLDD. Xem : Bài "Hoàng đế An Nam sang Pháp. Thư cho Marius Moutet, ngày 5-3-1922".

(24) Có thể xem bài này ở "Tuyển tập Phan Châu Trinh" ; ở "Những hoạt động... 1911/1925" của Thu Trang; ở NCLS số 66, tháng 9-1964, tr 15-21, 31.

(26) Georges Garros. "Forceries humaines" - André Delpeuch. Paris, 1926. Xem Phụ lục, tr 180.

(28) "Nghiên cứu lịch sử", số 5 (IX - X/1993), tr 7.

(30) "Thư gửi Nguyễn Ái Quốc". Xem Chú thích số 9.

(31) Xem: "Tuyển tập Phan Châu Trinh" . TLDD.

(32) Tạp chí Đất Quảng số 74 (Đặc biệt về Phan Châu Trinh), tháng 9 và 10 - 1992.

(33) Trần Huy Liệu - Văn Tạo - Hướng Tân. "Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam" T.V. NXB Văn Sử Địa. Hà Nội, 1958, tr.15.

(34). "VN Hồn", số 5 - tháng 5 - 1926 (chữ Pháp)

(38) "VN Hồn", số 4 - tháng 4-1926 đưa tin : chữ Việt : Cụ Phan Châu Trinh tạ thế. Bản báo được tin cụ Phan Châu Trinh tạ thế ở Sài Gòn hôm 24 - 3 - 1926.

Cụ người ở Quảng Nam, thi đỗ Phó bảng. Trông thấy cảnh đau nhục của Tổ quốc... Cụ bỏ nhà, bỏ nước đem thân hy sinh cho đồng bào...

Tiếc thay ! hỡi Cụ ở Pháp bị quân cướp nước cho mấy tên trong Đảng Xã hội như tên Moutet, v.v..., đem cái chủ nghĩa xã hội đánh lừa Cụ, thành ra quanh quẩn trong khoảng thời gian mười mấy năm trời, Cụ mất thì giờ không làm được gì.

Tuy nhiên... "Cụ dù khuất núi, song tấm gương ái quốc của Cụ đem thân hy sinh cho đồng bào đủ để lại cho kẻ hậu tiến noi theo".

Chữ Pháp : "Phan Châu Trinh est mort... Tout en nous inclinant devant la dépouille du héros du grand soulèvement des paysans anamites de 1908 - 1909, et de l'ancienne victime du colonialisme français en Indochine, nous regrettons vivement que Phan Châu Trinh s'était un peu trop assagi pendant le long séjour qu'il avait fait en France, et au cours duquel il avait été séduit, pour ainsi dire, par la table de M.Poincaré et de M. Clémenceau, par l' idéologie de la Ligue des Droits de l'Homme, personnifiée à ses yeux par MM de Pressensé. Moutet et Victor Basch, et surtout par la phraséologie de M. Albert Sarraut..."

Về báo "Việt Nam Hồn", xem NCLS số 4 (VII - VIII - 1993)

(39) "Tuyển tập Phan Châu Trinh". TLDD. Xem bài. "Thư gửi Albert Sarsaut ngày 28-12-1922".

(40) (41) "Tuyển tập Phan Châu Trinh". TLDD. Xem bài "Pháp - Việt liên hiệp hậu chi tân VN".

Cũng trong bài này, ở đoạn nói về cuộc dân biến ở Trung Kỳ năm 1908, Phan Châu Trinh đã phát biểu : "... Lặng nhớ cái đã qua, xét kỹ cái sắp tới, ngoài thì trông xu thế Á Đông, trong thì xét tiền đồ của dân tộc..."

(42) "Tuyển tập Phan Châu Trinh". Xem bài "Lai cảo... hải quân nhật báo"

(43) Vĩnh Sính. "Quan niệm về độc lập quốc gia của VN và Nhật Bản : Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi". NCLS số 6 (XI - XII 1992), tr33.

(44) Trịnh Văn Thao - "Viêtnam du Confucianisme au Communisme. Un essai itinéraire intellectuel". Harnattan, Paris, 1990 ; tr 202.

LÝ CÔNG UẨN
- Đổi mới triều đại, đổi mới đế đô, đổi mới xã hội

VĂN TẠO*

Những thành công của các cuộc cải cách, đổi mới trong lịch sử VN thường là do người chủ trì công cuộc cải cách hay đổi mới đó biết *nắm khâu cơ bản* của yêu cầu thời đại để giải quyết. Họ Khúc biết đổi mới cơ chế quản lý, lấy chính sự : khoan, giản, an, lạc thay cho chính lệnh hà khắc, tàn bạo của chế độ đô hộ Tuỳ - Đường. Trần Thủ Độ lại biết củng cố thiết chế chính trị đi đôi với đổi mới chính sách kinh tế xã hội, nhằm đổi mới đất nước.

Còn Lý Công Uẩn, sử cũ chép :

"*Vua nhận mệnh sâu sắc, lặng lẽ, dời đô yên nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời...* " Do đó mà "*Đánh dẹp phản loạn Nam Bắc thông hiếu, thiên hạ bình yên, truyền ngôi lâu dời, có thể thấy là có mưu lược của đế vương*"(1)

Khác các anh hùng *giữ nước*, nổi tiếng bằng các chiến công quân sự, anh hùng *dựng nước* Lý Công Uẩn lại *nhận mệnh lặng lẽ* bằng *sự nghiệp đổi mới* sâu sắc và tài giỏi trên ba lãnh vực :

a/ *Đổi mới triều đại*, thay triều Lý vào triều Tiền Lê đã khủng hoảng đến cực độ, *chấm dứt chế độ thủ lĩnh quân sự* không chỉ của một triều đại mà của cả thế kỷ (từ Dương Diên Nghệ đến Lê Đại Hành)

b/ *Đổi mới đế đô*, từ một đế đô Hoa Lư hạn hẹp (có "*đô*" mà không phát triển được "*thị*") dời đô ra Thăng Long nơi "*Bốn phương hội tụ*" có cả đô, thị và thành.

c/ *Đổi mới xã hội*, từ một cơ chế hà khắc, tàn bạo sang một cơ chế mới, với "*Lòng nhân thương dân*" phát huy được tinh thần "Khoan, giản, an, lạc" được đề xuất từ họ Khúc.

I - ĐỔI MỚI TRIỀU ĐẠI

Triều Lê Long Đĩnh mà Lý Công Uẩn phục vụ với chức Tứ sương quân phó chỉ huy sứ là triều đại khủng khoảng đến cực điểm (cuộc khủng khoảng thứ ba về loại *khủng khoảng cung đình* : cuối Ngô cuối Đinh, cuối Lê). Đó cũng là kết cục của 5 lần hưng - vong, hưng - phế, kể từ sự hưng vong của họ Khúc. Nó chứng tỏ một chân lý lịch sử là :

Giành được độc lập dân tộc là khó, nhưng giữ được độc lập dân tộc và thống nhất đất nước còn khó hơn nhiều.

Năm lần hưng vong, hưng phế đó là :

1/ *Họ Khúc* với danh nghĩa Tiết độ sứ, giữ chức phận phiên thần của chế độ đô hộ Tuỳ -

---

* *GS. Viện sử học.*

Đường về danh nghĩa, nhưng thực chất là giành lại quyền độc lập, tự chủ và truyền đời được ba lần : Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ, tồn tại từ 907 đến 923, cuối cùng bị Nam Hán diệt.

2/ *Dương Diên Nghệ* năm 923, đánh đuổi được tướng Nam Hán là Lý Khắc Chính, nhưng vẫn phải dưới quyền Lý Tiến cùng cai quản đất Giao Châu. Năm 931 mới được nhận chức Tiết độ sứ. Đến năm 937 lại bị tuỳ tướng là Kiều Công Tiễn giết.

3/ *Ngô Quyền* với chiến công oanh liệt Bạch Đằng giang dựng nên vương nghiệp năm 937. Nhưng chỉ tồn tại đến 965 (kể cả thời kỳ tiếm ngôi của Dương Tam Kha 6 năm). Từ 965 nạn 12 sứ quân, cát cứ đến 967.

4/ *Nhà Đinh* dẹp được 11 sứ quân khác lên thay thế nhà Ngô trị vì từ 968 đến 980. Nhưng cũng bị khủng khoảng cung đình, do bỏ trưởng lập thứ, lại gặp nạn "Đỗ Thích thí Đinh Đinh". Ấu quân không cáng đáng nổi việc nước, buộc Thái hậu Dương Vân Nga phải đồng tình với sự lên ngôi của Lê Đại Hành.

5/ *Lê Đại Hành* lên ngôi, thắng Tống, chống lại được các thế lực bảo thủ. Nhưng đến các con lại bại hoại gia phong, em giết anh tranh ngôi, gây nên khủng hoảng mới sâu sắc hơn, không chỉ khủng khoảng ở cung đình mà là *khủng hoảng ở cả "trong triều"* lẫn *"ngoài nội"*.

"Ngoài nội" thì nạn phân phong cát cứ của các thân vương, vơ vét cống nạp (kiểu phương thức sản xuất châu Á) khiến dân tình cực khổ, nhiều chỗ nổi lên. Đến nổi ngay khi Lê Đại Hành còn sống đã phải, nay thì đi dẹp loạn ở nơi này "Ứng Thiên, năm thứ 3 (996), Mùa xuân, tháng 2, vua thân đi đánh lấy được bốn động Đại, Phát, Đan, Ba ở Ma hoàng" (2), mai lại đánh dẹp ở nơi khác "Ứng Thiên năm thứ 4 (997) mùa thu tháng 7 vua thân đi đánh giặc ở Đỗ Động giang, bắt được đồ đảng đem về kinh sư" (3). Thậm chí dân ở biên giới như ở Triều Dương (nay là Tiên Yên, Quảng Ninh) cũng làm loạn rồi trốn sang Trung Quốc (3). Còn quan đi thu thuế như ở hai châu, Hoan, Ái đã đem người hai châu ấy xin theo về với Chiêm Thành v.v...(4).

Còn *"trong triều"* như sử cũ đã ghi : "Sau khi Đại Hành hoàng đế băng, vua cùng hai vương Đông Thành, Trung Quốc và em cùng mẹ là Khai Minh vương tranh nhau lên ngôi, giằng co tám tháng, trong nước không có chủ" (5). Đến khi Trung tông hoàng đế là Long Việt lên ngôi được 3 ngày, bị em cùng mẹ là Long Đĩnh sai người giết.

Long Đĩnh lên ngôi, tàn bạo, hiếu sát với những cực hình man rợ như : Lấy cỏ gianh quấn vào người tội nhân để thiêu sống ; lấy dao cùn xẻo thịt tội nhân cho chết dần ; bắt người treo lên ngọn cây cao rồi chặt cây cho đổ chết ; róc mía lên đầu sư rồi giả vờ lỡ tay để dao bập vào đầu sư chảy máu ; buộc người vào mạn thuyền đưa qua sông nhiều rắn cho rắn cắn chết...

Long Đĩnh lại ham mê tửu sắc phát ra bệnh trĩ phải nằm coi triều nên gọi là Lê Ngoạ triều.

Cả một xã hội hỗn loạn, đau khổ, đang cần có người giải thoát. Người đó đối lập với bạo tàn phải có cái *"nhân"* cái *"đức"* ; đối lập với ăn tiêu xa xỉ phải có cái *"giản"* ; đối lập với u muội, ươn hèn, phải có cái *trí*. Ở Lý Công Uẩn, tuy không phải tất cả là xuất sắc, nhưng có được cả ba.

Uy đức của ông đến nổi vua tàn bạo là Lê Long Đĩnh cũng phải vị nể. Lê Long Đĩnh giết Lê Long Việt cướp ngôi *"Bày tôi đều chạy trốn, duy chỉ có Điện tiền quân là Lý Công Uẩn ôm xác chết mà khóc"* (6). Thế mà kẻ giết vua vẫn không dám trừng phạt, lại vẫn khen là người trung (7) cho làm "Tứ sương quân phó chỉ huy" (8).

Uy đức đó đã được sư Vạn Hạnh ca ngợi (cố nhiên là có dụng ý chủ quan, nhưng không thể nói quá sai với sự thực : : *"Thân vệ* (Lý Công Uẩn - VT) *là người khoan thứ, nhân từ, được lòng dân* (9). Đào Cam Mộc bàn về thời thế để thuyết phục và nâng cao cái dũng cho Lý Công Uẩn : "Gần đây chúa thượng ngu tối bạo ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, trời đã chán ghét nên không cho thọ, con nối thơ ấu không kham nổi nhiều khó khăn. Mọi việc phiền nhiễu, thần linh không ưa, dân chúng nháo nhác, mong tìm chân chúa. Sao Thân vệ không nhân lúc này nghĩ ra mưu cao, quyết đoán sáng suốt, xa xem dấu cũ của Thang Vũ, gần xem việc làm của

Đinh Lê, trên thuận lòng trời, dưới theo ý dân mà cứ muốn khư khư giữ lấy tiểu tiết làm gì?"

Đồng thời Cam Mộc còn nhấn mạnh cái *nhân* nhằm đối lập với cái bạo tàn đang là một trong những nguyên nhân sinh ra khủng hoảng :

"Thân vệ là người khoan thứ, nhân từ, lòng người chịu theo. Hiện nay trăm họ mỏi mệt, kiệt quệ, dân không chịu nổi, thân vệ nên nhân đó lấy ân đức mà vỗ về thì người ta tất xô nhau kéo về như nước chảy chỗ thấp, có ai ngăn được" (11). Tuy vậy Công Uẩn vẫn không tự giành ngôi vua.

Mãi đến khi "*Việc cần kíp, sợ sinh biến*", triều thần khanh sĩ họp lại suy tôn, Công Uẩn mới lên ngôi. Lý Công Uẩn lên ngôi đưa đến sự đổi mới triều đại. Nhưng đây không phải là sự đổi mới bình thường mà mọi cuộc chuyển ngôi vua thường có, mà là *đổi mới đặc biệt*, đánh dấu chuyển biến của cả một thiết chế chính trị :

Từ sự nắm quyền chủ yếu là của các thủ lĩnh quân sự sang thủ lĩnh dân sự (Lý Công Uẩn tuy là Tứ Sương quân Phó chỉ huy sứ, nhưng chưa bao giờ là một thủ lĩnh quân sự). *Từ thể chế phân phong cát cứ yếu ớt sang thể chế trung ương tập quyền vững mạnh, từng bước khắc phục được phân phong, cát cứ.*

Nhìn về lịch sử dân tộc ta 100 năm, từ khi họ Khúc dấy nghiệp, thế nước ta *tất yếu* còn cần vai trò cứu nước của các thủ lĩnh quân sự.

Việc giành được độc lập tự chủ bằng cải cách không thể giữ được lâu dài, nếu không có lực lượng quân sự đủ để áp đảo kẻ thù xâm lược, nếu không có các chiến công của Dương Diên Nghệ đuổi Lý Khắc Chính, giết tướng Hán là Trần Bảo, của Ngô Quyền thắng quân Nam Hán, của Lê Hoàn thắng quân Tống xâm lược.

Nhưng trong xây dựng một nhà nước độc lập tự chủ thì trong thế kỷ X nền độc lập của ta đang còn cả thời kỳ non trẻ. Các thủ lĩnh quân sự lên nắm quyền, không khỏi tránh có sự kèn cựa của các thủ lĩnh quân sự khác. Nạn cát cứ vẫn diễn ra. Đến lượt mình, chính các thủ lĩnh quân sự trội lên, nắm được ngôi hoàng đế cũng lại không có cách gì khác là phong vương cho con cái và công thần "ăn thực ấp" như Nam Tấn vương và Thiên Sách vương cho phong cậu là Dương Tam Kha ăn thực ấp đất Chương Dương độ... Hoặc phong vương cho các hoàng tử, đến nỗi như Lê Đại Hành phong vương, chia đất thực ấp cho tới 11 con đẻ và hai con nuôi, *khiến* mầm nội loan, chia xẻ đã được gây ra từ đấy.

Cho nên việc đổi mới triều đại của Lý Công Uẩn không đơn thuần là thay thế một vương triều mà là *thay thế cả một thiết chế chính trị xã hội*, đáp ứng đúng được yêu cầu phát triển của lịch sử dân tộc. Sự kiện ngẫu nhiên này là phản ánh *cái tất yếu lịch sử đến đây phải xảy ra*, không thể sớm hơn, nhưng cũng không thể muộn hơn được.

Việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long ngoài ý nghĩa chính trị trọng đại còn có ý nghĩa *kinh tế sâu sắc*.

Xin miễn bàn về khái niệm thị trường dân tộc phong kiến có hay không hay chỉ có thị trường dân tộc tư bản chủ nghĩa? Ở đây chỉ nói về sự nghiệp dời đô, tự nó đã biểu hiện một sự lựa chọn đúng, tạo nên một trung tâm kinh tế xã hội, nơi "bốn phương tụ hội".

Về *kinh tế*, sau hơn 100 năm độc lập tự chủ, đất nước ta đã tiến lên những bước đáng kể :

Giao thông vận tải đã có dấu hiệu mở mang. Để thông thương giữa miền Bắc với miền Trung, các sông đào được gọi là kênh nhà Lê, liên tiếp nối mãi vào năm 983 từ núi Đồng Cổ đến sông Bà Hoà "đường biển thì sóng to khó đi lại, bèn sai đào kênh. Đến đây làm xong, thuyền bè đi lại đều được thuận tiện. Đến năm 1003 lại vét kênh Đa Cái thông tới Hoan Châu (Nghệ An)" (13).

Giao thông, thương mại phát triển cần được tính rõ không gian và thời gian vận chuyển. Cho nên quan lại đã "*Dâng biểu xin đào kênh đắp đường và dựng cột bia*" (tức đặt cột mốc chỉ dặm đường như cột ki-lô-mét ngày nay - Lời chua trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Q.I, 1983 tr 234.

Giao thông thương mại phát triển đi đôi với kinh tế tiền tệ phát triển. Nhà Đinh đã đúc tiền Thái Bình thông bảo, tiền đúc đầu tiên mang niên hiệu VN (vì chỉ đến nhà Đinh nước ta mới có tiền mang niên hiệu riêng). Niên hiệu Thái Bình năm thứ I (Lý Nam Đế cũng đã đặt niên

hiệu là Thiên Đức (544-548) nhưng không tồn tại).

Có thương nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, Lê Đại Hành mới có điều kiện để xây dựng cung điện nguy nga "*cột dát vàng*", "*mái lợp ngói bạc*"[(14)]. Và khi đón sứ thần Trung Quốc mới : có thể "*đem những thứ quý lạ* bày *chật cả sân để tỏ sự giàu có*"[(15)]. "*Bày thuỷ quân và chiến cụ để khoe sự mạnh giàu*" [(16)].

Sản vật nội địa có phong phú thì mùa xuân năm Thái Bình thứ 7 (976) "*Thuyền buôn của nước ngoài mới đến dâng sản vật*". Ngoại thương bắt đầu phát triển khiến đến năm 1009 mới "*xin được buôn bán với Ung Châu* (Quảng Tây) mà vua Tống mới chỉ cho buôn bán được với Liêm Châu và trấn Như Hồng (Quảng Đông) mà thôi [(17)].

Rõ ràng là kinh tế đã phát triển đòi hỏi có một *thị trường dân tộc thống nhất* lấy đế đô làm trung tâm.

II - ĐỔI MỚI ĐẾ ĐÔ

Trong đổi mới lịch sử thì đổi mới đế đô thường là *sự nghiệp trọng đại* của một quốc gia.

Nhật Bản từ Ki-ô-tô cổ kính dời về Tô-ki-ô phồn vinh. Trung Quốc bỏ Nam Kinh giàu phong vật lấy Bắc Kinh làm trung tâm của Hán tộc vững vàng. Còn Đại Nga lại kiên quyết rời bỏ Pê-tơ-rô-gơ-rát mang tên của Pi-e đệ nhất anh hùng để tới định đô ở Matscơva, giàu tiềm năng phát triển...

Đổi mới đế đô để có được một đế đô tồn tại lâu dài như Thăng Long của Lý Công Uẩn đưa đến đổi mới xã hội VN, phải được kể là một *thành công to lớn* trong quá trình dựng nước.

Sự nghiệp này dường như là ngẫu nhiên rơi vào tay Lý Công Uẩn.

Nhưng theo phép biện chứng duy vật thì cái ngẫu nhiên là biểu hiện cụ thể của cái tất yếu lịch sử : khi mà kinh tế xã hội phát triển, muốn cho dân giàu nước mạnh, tiến bộ không ngừng, quốc gia không thể không có một đế đô xứng đáng với nó. Đúng như "Chiếu dời đô" của Lý Công Uẩn đã thể hiện : Trong phần đầu của "Chiếu dời đô", Lý Công Uẩn đã mượn điển tích cũ để nói lên tính tất yếu đó :

"Ngày xưa, nhà Thương đến đời Bàn Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành Vương ba lần dời đô, há phải các vua đời Tam đại ấy theo ý riêng tự dời đô xằng bậy đâu. Làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, chọn chỗ ở giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài phong tục giàu thịnh..." [(12)].

Dời đô "*cốt để mưu nghiệp lớn, cho vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh...*" chứ không phải để tranh bá đồ vương, để dựng "lầu son gác tía", nên được các sử gia xưa đánh giá là "*dời đô yên dân*"

Chỉ trong 4 chữ thôi "dời đô yên dân" nhưng nghĩa lý vô cùng sâu rộng : Làm sao dời đô mà lại yên được dân?

Yên dân là phải phát triển kinh tế xã hội, xây dựng cuộc sống ấm no như các hiền triết trước thường nói "Vua lấy dân làm trời", " dân lấy ăn làm trời". Dân chúng no ấm thì thiên hạ thái bình.

Đó là theo thư tịch cổ. Còn tư liệu khai quật khảo cổ thu lượm được mới đây lại cho thấy cố đô Hoa Lư tuy không có *thị* ở nội đô nhưng lại có khu cư dân sầm uất nằm ở ven sông Hoàng Long, mạn kề với thành Hoa Lư, trải dài khoảng một cây số. Di vật đào được ở đây phổ biến nhất là đồ đất nung và gốm tráng men, gồm đồ dùng, đồ đựng (bát, đĩa, bình, lọ, liễn, chậu...) vật liệu kiến trúc (gạch ngói) và tác phẩm nghệ thuật. Một số có trang trí hoa sen, hoa cúc, có ghi chữ Hán "Đại Việt quốc quân thành chuyên", "Giang Tây quân", "Lý gia đệ tam đế Long Thuỵ Thái Bình tứ niên (tức năm 1057) tạo". Một số còn mang rõ dấu vết được chế tạo tại chỗ. Đặc biệt, có hai chiếc gáo nhỏ bằng đất nung, đường kính khoảng 15 cm, xưa có thể dùng để múc quặng kim loại nấu chảy đổ khuôn. Niên đại của những di vật đất nung này, có một số từ thời Hán - Lục triều (đầu Công nguyên) còn phần lớn là thuộc các thời Đinh, Lê và cả Lý, Trần... Gần 20 kg tiền đồng cổ gồm các loại tiền thời Đường, Tống, Lý, Trần, Lê. Trong một chiếc liễn men vành vẽ nâu thấy có vết xương người hoả táng và tiền Khai Nguyên thông bảo (đầu thế kỷ thứ VIII) có nhiều xương

thú lớn, từ trâu, ngựa cho đến voi cùng một khối lượng đáng kể thóc, gạo đã thành than... [18].

Các nhà khảo cổ, trên cơ sở di vật kể trên, đã khái quát là "Một khu vực dân cư của *đô thị Hoa Lư* đã tồn tại ở đây" [19]. Vậy là đã có *thị* đi liền với *đô*, nhưng thị không nằm ở trong *đô* mà lại ở ven sông, ngoài *đô*.

Chính đây lại là một yếu tố dẫn đến sự khái quát trong" Chiếu dời đô" của Lý Công Uẩn về sự chật hẹp của cố đô Hoa Lư, không thể là nơi tụ hội của bốn phương khi mà kinh tế đã đến độ trưởng thành.

"Chiếu dời đô" đã trách hai triều Đinh, Lê là "*Lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời... cứ chịu yên đóng đô nơi đây* đến *nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp*". Và coi đó là nguyên do khiến "*Trẫm rất đau đớn, không thể không dời*" (20).

Những chê trách đó có phần đúng, có phần không đúng. Đúng là ở chỗ, các nhà lãnh đạo Ngô, Đinh, Lê chỉ là những *thủ lĩnh quân sự* đứng lên dựng nước. Họ chống ngoại xâm, dẹp cát cứ thì tài tình, nhưng phát triển đất nước thì tầm mắt còn hạn hẹp. Không đúng ở chỗ trách các vua trước chỉ "theo ý riêng, coi thường mệnh trời". Thực ra nhãn quan chính trị cũng như trình độ kinh tế phải đến lúc chín muồi mới đạt được tới mức dời đô chứ không phải muốn làm lúc nào là được.

Đến Lý Công Uẩn, rõ ràng ;

- Về *chính trị* : sau 5 lần hưng phế gắn với các sự nghiệp binh đao và nối tiếp là khủng hoảng chính trị xã hội đã đủ để cho Lý Công Uẩn nhìn thấy : khi giữ nước phải có sức mạnh quân sự nhưng khi dựng nước và thống nhất đất nước phải sao cho được *lòng dân*, sao cho có "*địa lợi*" và "*nhân hoà*".

- Về *kinh tế* ; sau hơn 100 năm độc lập tự chủ, kinh tế xã hội phát triển tới mức đủ để có được một thị trường dân tộc thống nhất lấy đế đô làm trung tâm, mà Hoa Lư, nơi thủ hiểm thì tốt, nhưng nơi phát triển kinh tế lại hạn hẹp, cho nên nhất thiết phải dời đô.

Trung tâm đó, như "Chiếu dời đô" đã nhận định : "Thành Đại la, đô cũ của Cao vương, ở giữa khu vực, trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa Nam, Bắc, Đông, Tây tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng, tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt, đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời" [20].

Một "Chiếu dời đô" mà nội dung tương xứng như một *Tuyên ngôn đổi mới* một sự đổi mới cả trong tư duy chính trị lẫn trong kinh tế xã hội, đánh dấu một bước phát triển mới trong lịch sử xây dựng đất nước.

Rõ ràng, từ đó trở đi Thăng Long luôn gắn với thái bình, thịnh trị. Đôi lúc có tạm thời suy thoái, nhưng chiều hướng chung là vẫn tiếp tục tiến lên cho đến ngày nay.

Cũng cần liên hệ tới hai lần dời đô từ bấy đến nay trong lịch sử. Đó là lần dời đô của Hồ Quý Ly vào Thanh Hoá, xây dựng Tây đô, nơi có *thành mà không có thị*. Đến nhà Nguyễn thế kỷ XIX, dời đô vào Phú Xuân, tuy là trung tâm đất nước xét về mặt địa lý, nhưng lại không thoáng rộng vẻ mặt phát triển kinh tế xã hội, khiến chỉ đóng vai trò đế đô trong một thời gian ngắn ngủi. Còn Thăng Long trước sau vẫn trường tồn cùng với dân tộc, như đế đô *duy nhất* và *mãi mãi* của Việt Nam . Sự nghiệp đổi mới có một không hai này của Lý Công Uẩn được lịch sử *ngày càng làm sáng tỏ*.

III - ĐỔI MỚI XÃ HỘI

Đổi mới triều đại, đổi mới đế đô tất yếu dẫn đến *đổi mới xã hội*. Nhưng nếu hai việc trên diễn ra có thể và cần phải làm nhanh chóng thì sự nghiệp đổi mới xã hội lại phải *lâu dài* và là *hệ quả* phát triển của hai điều đổi mới kể trên.

Thực tế lịch sử, từ sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi đã cho thấy : đổi mới triều đại, đổi mới đế đô quả đã là *bước đầu dẫn đến đổi mới kinh tế, xã hội.*

Lý Công Uẩn lên ngôi, ngoài việc chăm lo xây dựng chùa quán, chấn hưng Phật giáo để củng cố thế lực cho một *quốc giáo*, còn đặc biệt chăm lo giải phóng sức sản xuất, phát triển kinh tế xã hội. Cụ thể là :

- Vừa lên ngôi đã đại xá cho thiên hạ, đốt giềng lưới bãi ngục tụng (*Việt Sử lược* thì viết là : "Đốt hết hình cụ" tr. 68)

- Xuống chiếu truyền cho những kẻ trốn tránh phải về quê cũ làm ăn.

- Đại xá thuế khoá cho thiên hạ ba năm.

- Những người mồ côi, goá chồng, già yếu, thiếu thuế lâu năm đều tha cho cả.

- Cấp áo quần, lương thực thuốc men cho 28 người lính Man bị Ngoạ Triều bắt, sai người đưa về quê cũ làm ăn.

Sản xuất phát triển, buôn bán cũng tăng lên hơn trước. Tư liệu còn lại quá ít, nhưng đã có dấu hiệu cho thấy rõ như vậy :

Năm 1012 người Man (Nam Chiếu - Vân Nam) đã sang bến Kim Hoa và châu Vị Long (Tuyên Quang) buôn bán.

Đặc biệt, sau ba năm xá thuế (1010 - 1012) năm 1013 sản xuất và buôn bán phát triển, vua đã cho định lại các lệ thuế : 1/ Ao hồ ruộng đất. 2/ Tiền và thóc về bãi dâu. 3/ Sản vật ở núi nguồn các phiên trấn. 4/ Các quan ải xét hỏi về mắm muối. 5/ Sừng tê, ngà voi, hương liệu của người Man Lão. 6/ Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn[21].

Chỉ qua các đối tượng đánh thuế, ta cũng thấy sau 3 năm xá thuế (1010-1012), sản xuất đã phát triển đáng kể. Ngoài nông phẩm hàng hoá còn có cả thủ công, thương nghiệp cũng bắt đầu khởi sắc (mắm, muối, hương liệu...)

Kinh tế tiền tệ đã phát triển hơn trước : "Năm 1016 được mùa to, 30 bó lúa giá 70 tiền"

Kinh tế dồi dào khiến nhà vua lại "cho thiên hạ 3 năm không phải nộp thuế" [22].

Năm 1017 lại "Xuống chiếu xá tô ruộng cho thiên hạ". Không rõ đây chỉ là tô ruộng nộp cho nhà nước mà khi đó với tô thuế còn kết hợp là một, hay là cả tô của vương hầu quý tộc và kẻ chiếm hữu nhiều ruộng đất. Nhưng đi liền với xá thuế lại xá cả tô thì phải hiểu là xã hội thịnh trị, triều đình có một nền tài chính vững chắc như thế nào để chi tiêu cho bộ máy, tuy là còn rất "khoan, giản".

Lại nữa, trong khi xá thuế tới 7 năm (2 kỳ mà kho đụn vẫn dồi dào, khiến nhà vua có lúc :

"Mùa thu, tháng 9, xuống chiếu phát 310 lạng vàng trong kho để đúc chuông treo ở chùa Hưng Thiên"

"Mùa đông, tháng 10, xuống chiếu phát 800 lạng bạc trong kho để đúc hai quả chuông treo ở chùa Thắng Nghiêm và tinh lâu Ngũ Phượng" [23].

Rồi phú quý thì sinh lễ nghĩa :

"Năm 1021, mùa xuân, tháng 2 (âm lịch) lấy ngày sinh nhật của vua làm tiết Thiên Thành, lấy tre kết làm một ngọn núi gọi là Vạn Thọ Nam Sơn ở ngoài cửa Quảng Phúc, trên núi làm nhiều hình chim bay, muông chạy, muôn vẻ kỳ lạ. Lại sai người bắt chước tiếng của cầm thú làm vui để ban yến cho bề tôi..." [24].

Ca hát cũng phát triển : "Khi ấy có con hát là Đào thị, giỏi nghề hát, thường được ban thưởng. Người thời bấy giờ hâm mộ tiếng hát của Đào thị. Phàm các con hát đều gọi là đào nương" [25]. Như vậy đào nương không chỉ có ở trong triều mà còn có cả trong sinh hoạt văn hoá dân gian.

Đến khi Lý Thái Tổ băng hà, thái tử là Phật Mã lên ngôi mà của cải dồi dào đến nỗi :

"Vua nhân việc mới lên ngôi, xuống chiếu cho lấy tiền lụa ở kho lớn ban cho thiên hạ" [26].

Không rõ khối lượng tiền lụa ban phát ra là bao nhiêu, nhưng phải thấy rõ đó là sự kiện hiếm có trong các triều đại quân chủ, không chỉ là biểu hiện của kho dồi dào, tức kinh tế phát triển như thế nào mới có được, mà còn là biểu hiện của tấm lòng "gần dân của các vua đầu triều Lý (mà tôi cho là còn gắn với hình thái kinh tế xã hội "PSA" hơn là phong kiến). Từ cơ chế thủ lĩnh quân sự chuyển sang cơ chế quân chủ tập quyền theo kiểu phương Đông của PSA, các vua đầu đời Lý chưa xa dân lắm.

Biểu hiện như Lý Công Uẩn đã dựng điện cho Thái tử Phật Mã ở ngoại thành để được gần dân hơn, hiểu dân hơn. Việc đó sau này đã bị các sử gia phong kiến phê là việc làm sai lầm, đáng lẽ phải giữ Thái tử ở trong cung mà dậy dỗ... Đó cũng là biểu hiện của thái độ gần dân.

Nhờ những đổi mới của Lý Công Uẩn mà khoảng hơn 100 năm kế tiếp, khi nhà Lý còn thịnh, đã có nhiều thành tựu trong xây dựng

đất nước, gắn với công lao của Lý Nhân Tông, Lý Đạo Thành, Tô Hiến Thành, Ỷ Lan Nguyên phi...

Văn minh cũng chuyển từ nhân trị sang kết hợp với pháp trị biểu hiện cụ thể ở sự ra đời của bộ Hình thư thời Lý và việc liên tục tuyển lựa nhân tài qua thi cử, bắt đầu từ khoa đầu tiên 1075 thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh đã trúng tuyển sau làm lên đến chức Thái sư. Ông đã biết vận dụng pháp luật để đấu tranh bảo vệ đất đai vùng biên giới phía Bắc, khi bọn tù trưởng địa phương cắt đất dâng cho nhà Tống.

Những thành công trong sự nghiệp dựng nước của triều Lý đã là nguyên nhân của việc giữ nước thắng lợi với chiến công của Lý Thường Kiệt và với sự ra đời của bản *Tuyên Ngôn độc lập đầu tiên* "Nam quốc sơn hà nam đế cư" của dân tộc ta. Đồng thời cũng là nguyên nhân để triều Lý tồn tại tới hơn 200 trăm năm 1010-1225, một triều đại dài nhất trong lịch sử Việt Nam.

Tất cả không tách rời kết quả của sự đổi mới ban đầu của Lý Công Uẩn mà nổi bật nhất là đổi mới đế đô, cho đến nay chuẩn bị kỷ niệm lần thứ 1000 (vào năm 2010) chúng ta chắc không quên nghiên cứu sâu về cột mốc vĩ đại này đối với thủ đô Hà Nội.

*

* *

Hoàn toàn có sức thuyết phục khi nhà sử học *Lê Văn Hưu* đánh giá đúng công lao của nhà *quân sự* có tài là Lê Đại Hành để so sánh với nhà *dân sự* cũng có tài là Lý Thái Tổ, khi ông viết :

"*Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, tóm Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân dễ như lừa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng dẫu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được*".

Có người hỏi :

"*Đại Hành so với Lý Thái Tổ ai hơn?*"

"*Thưa rằng : Kể về mặt trừ dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt ta, ra oai với người Tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành có công lao gian khổ hơn. Nhưng về mặt tỏ rõ ân uy, lòng người suy tôn, hưởng phước lâu dài, để phúc cho con cháu thì Lê Đại Hành không bằng Lý Thái Tổ lo tính lâu dài hơn*" (27).

Lê Văn Hưu là sử thần nhà Trần khi Vương triều Trần còn đang thịnh và nhà Trần, nhà Lý còn gần nhau ở chỗ vẫn lấy đạo Phật làm quốc giáo và nhân trị mới bước đầu kết hợp với pháp trị nên việc ca ngợi và đánh giá cao Lý Công Uẩn là lẽ đương nhiên. Nhưng những nhận xét trên không phải là không khách quan.

Đến sau này, sử gia Ngô Sĩ Liên, trên quan điểm Khổng giáo khắt khe hơn, cũng phải thừa nhận cái *nhân* và cái *đức* khiến được lòng dân của Lý Công Uẩn so với Lê Long Đĩnh :

"*Ngoạ triều hoang dâm, bạo ngược mà vua (Lý Thái Tổ - VT) thì vốn có tiếng khoan nhân, trời thường tìm chủ cho dân, dân theo về người có đức...)* (28) - đúng như lô gích phát triển của lịch sử bấy giờ là cái nhân thay cho cái bạo, đế đô mới thay thế cho đế đô cũ, thiết chế xã hội mới, tiến bộ hơn thay thế cho thiết chế xã hội cũ đã lỗi thời. Điều đó ngày nay chúng ta hiểu là "đổi mới" của đất nước ta ở thế kỷ X.

Ngày 1-10-1994

CHÚ THÍCH

- Tư liệu ở đây lấy từ một nguồn : *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I Nxb KHXH, Hà Nội, 1983 (viết tắt : DVSKTT) có đối chiếu với *Việt Sử thông giám cương mục chính biên*, tập II và III. Nxb VSD, H. 1957, và *Việt Sử Lược* . Nxb VSD. 1960, thấy có sai biệt ít nhiều như DVSKTT *không nói đến Khúc Thừa Dụ*. Hai công trình kia viết là Khúc Thừa Dụ là Khúc tiên chúa, Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ là con cháu.
- Còn về Dương Diên Nghệ, DVSKTT viết : Dương *Đình* Nghệ (không phải Diên Nghệ như các sách kia) đánh đuổi Lý Khắc Chính. Vua Hán trao cho tước vị (năm 923) lấy Lý Tiến là Thứ sử Giao Châu, cùng Lý Khắc Chính giữ thành (tr 195). Đến năm 931 Dương Đình Nghệ mới vây Lý Tiến, đánh quân cứu viện Trần Bảo. Trần Bảo thua chết, Đình Nghệ mới tự xưng là Tiết độ sứ. Còn hai cuốn sách kia chỉ chép là năm 931. Lý Tiến trốn về, Trần Bảo thua chết, Diên Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ...
- Do có sự khác biệt như vậy nên ở đây chủ yếu dựa vào tư liệu của DVSKTT.

(1) đến (17) và (20) đến (28) xem - DVSKTT, sđd, từ trang 217-257

(18) (19) *Đô thị cổ VN*, Viện Sử học xb, Hà Nội - 1989, tr 110, 111.

THỬ TÌM HIỂU ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH ĐÒI ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA M.GANDHI TRONG GIAI ĐOẠN 1915-1920

PHAN VĂN BAN* VĂN THÀNH**

Sự bùng nổ của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất năm 1914 cùng với những chính sách cai trị của thực dân Anh thi hành ở Ấn Độ đã làm cho ý thức dân tộc của nhân dân nước này ngày càng tăng lên mạnh mẽ. Điều đó đã được thể hiện rõ ràng trong cuộc đấu tranh của nhân dân Ấn Độ trong những năm 1915-1920. Đồng thời chính cuộc đấu tranh này đã đặt ra cho công cuộc đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ những yêu cầu mới . Đáp ứng những yêu cầu của lịch sử, M. Gandhi đã xuất hiện với tư cách là người "tổng kết hệ thống triết học và đường lối chính trị - xã hội của giai cấp tư sản Ấn Độ[1], từ đó ông đề ra đường lối lãnh đạo mới cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân nước này.

M. Gandhi đã bước lên vũ đài chính trị Ấn Độ từ những năm 1915, khi ông từ Nam Phi trở về. Cho đến những năm 1919 - 1920, những tư tưởng của M. Gandhi đã dần dần chi phối trong Đảng Quốc đại và ông đã trở thành nhà lãnh đạo lớn nhất của phong trào đòi độc lập ở Ấn Độ trong thời kỳ này[2].

M.Gandhi tên thật là Mohandas Karamchand Gandhi, sinh ngày 2-10-1869, mất ngày 30-1-1948. Ông xuất thân từ một gia đình quan lại xứ Porbandar, thuộc đẳng cấp Vasya và có liên hệ gần gũi với giới công thương nghiệp Ấn Độ ở Bombay [3]. Từ năm 1888 đến năm 1891, M.Gandhi du học ngành luật học ở Anh và sau đó ông hành nghề với tư cách là một Luật sư ở Nam Phi (1893-1914). Lúc ấy ở Nam Phi có hơn 100.000 Ấn kiều đang sinh sống, làm việc trong các hầm mỏ, các đồn điền, hoạt động trong lĩnh vực công thương. Bị xem là những người "da màu", họ sống khổ cực trong tình trạng kỳ thị chủng tộc ở Nam Phi.

Tại Nam Phi, lần đầu tiên M.Gandhi hoạt động chính trị và trở thành người lãnh đạo phong trào đấu tranh của Ấn kiều ở đây chống lại sự phân biệt đối xử đang ngày càng phát triển. Dưới sự lãnh đạo của ông, các cuộc đấu tranh của người Ấn Độ ở Nam Phi đã diễn ra mạnh mẽ vào những năm 1907, 1908 và 1913. Đó là các cuộc mít tinh, các cuộc biểu tình "hành quân" và các cuộc bãi công của công nhân. Mặc dù bị đàn áp, các cuộc đấu tranh này đều có ý

(*) *P.G.S. Khoa Lịch sử. ĐHSP Vinh*

(**) *Thạc sĩ. Khoa Lịch sử. ĐHSP Vinh*

thức và được tổ chức dưới hình thức không sử dụng bạo lực. M. Gandhi đặt tên cho hình thức đấu tranh này là Satyagraha, tức là "kiên trì chân lý". Đây là cơ sở của học thuyết "Bất bạo động" - cốt lõi của những chính sách mà M.Gandhi đề ra trong quá trình lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi độc lập dân tộc ở Ấn Độ. M.Gandhi kiên quyết bác bỏ việc giải thích thuật ngữ "Satyagraha" như là thuật ngữ "phản kháng thụ động". Ông xác định rằng phản kháng thụ động là một công cụ yếu ớt, nó không định ra một cuộc đấu tranh tích cực để đạt được mục đích. Trong khi đó "Satyagraha" là một "cỗ pháo mạnh mẽ, nó gạt bỏ việc sử dụng bạo lực trong bất kỳ tình huống nào" (4). Với sự "kiên trì chân lý" đó, ông đã chỉ ra con đường đấu tranh của nhân dân Ấn Độ : "Nếu chúng ta đối xử với người Anh một cách công bằng và hợp lý thì ngày giải phóng đất nước Ấn Độ của chúng ta càng sớm đến. Trái lại, nếu chúng ta coi họ (chỉ người Anh) như là thù nghịch, thì ngày đó chưa biết đến bao giờ" (5). Bởi vì "bản ngã của con người là sự ôn hoà, mực thước" và "người Ấn có nhiều sứ mệnh cao cả phải theo đuổi, chứ đâu phải chỉ có mục đích trừng trị những kẻ độc ác trên trái đất này". Hơn nữa, "tôn giáo không dạy chúng ta ghét bỏ người ngoại quốc. Tôi còn để lòng nhân lên trên lòng yêu nước của tôi" (6).

Học thuyết "bất bạo động" của M.Gandhi thể hiện trong "Satyagraha" đã thu được thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống tệ phân biệt chủng tộc đối với người Ấn Độ của chính quyền Nam Phi (1914). Tháng 1/1915, với những kinh nghiệm hoạt động chính trị ở Nam Phi, M.Gandhi trở về Ấn Độ. Ngày 9-1-1915, nhân dân và giới tư sản Ấn Độ ở Bombay nồng nhiệt đón tiếp M. Gandhi tại hải cảng của thành phố. Với sự giúp đỡ của giới tư sản Ấn Độ ở Bom bay, ngay sau khi trở về Ấn Độ M.Gandhi đã thành lập trại "Satyagraha Ashram", tức là trại "những người kiên trì chân lý". "Satyagraha" được tổ chức như là một trường học, có khoảng 30 người từ những miền quê khác nhau của Ấn Độ đến sống tại đây như là một gia đình và đều đặt ra mục đích của đời mình là phục vụ cho Tổ quốc. Tại đây, M.Gandhi đã tiến hành truyền bá tư tưởng của ông.

Khác với những người lãnh đạo trước kia của Đảng Quốc đại, M.Gandhi luôn luôn đi vào quần chúng nhân dân, tìm hiểu cuộc sống của họ. Ông hiểu rất rõ rằng nếu không lôi kéo đông đảo quần chúng Ấn Độ vào cuộc đấu tranh thì sẽ không đạt được một sự nhượng bộ nào của đế quốc Anh. Đồng thời ông cho rằng người Ấn Độ cần phải chiếm được tình cảm của thực dân Anh bằng tính kiên nhẫn và lòng tốt của mình, và bằng cách đó buộc thực dân Anh phải trả lại cho Ấn Độ nền tự do mà nhân dân nước này hằng mơ ước.

Từ năm 1915 đến năm 1919, M.Gandhi đã thực hiện 5 cuộc vận động "Satyagraha" ở nhiều nơi khác nhau (7). Năm 1915, ông chuẩn bị cuộc đấu tranh theo hình thức "Satyagraha" ở Rajkot để đòi thực dân Anh phải bãi bỏ thuế quan ở biên giới của các tiểu vương trong khu vực này. Trước khi phát động cuộc đấu tranh, M.Gandhi đã báo cho chính quyền thực dân Anh biết và chính quyền thực dân ở Rajkot đã phải nhượng bộ. Năm 1917, M.Gandhi tiếp tục chuẩn bị cho cuộc vận động "Satyagraha" để đòi thực dân Anh phải bãi bỏ chế độ tuyển cu li người Ấn cho các nơi ngoài biên giới Ấn Độ. Kết quả là chính quyền Anh đã ra lệnh bãi bỏ chế độ này. Cuộc vận động "Satyagraha" diễn ra có tiếng vang lớn nhất được M.Gandhi tổ chức vào cuối năm 1917, đầu năm 1918 ở Champaran (nằm ở phía tây bắc Bihar). Đây là khu vực đồn điền trồng chàm của người Anh. Theo giao kèo, nông dân ở Champaran trồng chàm cho các ông chủ. Khi nghe tin Đức đã tìm ra phương pháp làm thuốc nhuộm chàm hoá học, các chủ đồn điền người Anh ở đây đã huỷ bỏ giao kèo trồng chàm và bắt ép nông dân phải bồi thường cho chúng một khoản tiền thiệt hại. M.Gandhi đã lãnh đạo nông dân ở Champaran tiến hành đấu tranh theo phương thức "Satyagraha" chống lại những yêu cầu vô lý của các chủ đồn điền và đòi chúng phải bồi thường thiệt hại cho nông dân, cải thiện đời sống của họ. Trong cuộc vận động đấu tranh này, M.Gandhi bị đưa ra Toà án và điều đó càng làm cho uy tín của ông lên cao trong dân chúng địa phương. Cuộc đấu tranh kéo dài sang năm 1918 và kết quả là giới chủ đồn điền phải chịu bồi thường thiệt hại cho nông

dân. Cũng trong năm 1918, M.Gandhi đã lãnh đạo cuộc bãi công của công nhân nhà máy sợi ở Ahmédabad. Trong cuộc đấu tranh này, ông đã tiến hành tuyệt thực để yêu cầu công nhân không được sử dụng bạo lực và yêu cầu chủ xưởng phải nhượng bộ công nhân. Sau thắng lợi của cuộc bãi công, M.Gandhi tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi giảm thuế má do bị mất mùa màng của nông dân ở Gujarat. Cùng với sự ủng hộ của các tổ chức dân tộc khác, cuộc đấu tranh này cũng giành được thắng lợi.

Nhờ những thắng lợi liên tiếp nói trên, uy tín của M.Gandhi ở Ấn Độ ngày càng lên cao. Đến cuối cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ông đã giành được sự ủng hộ mạnh mẽ của các phái chủ chốt trong Đảng Quốc đại và cùng với B.Tilak trở thành những người lãnh đạo có uy tín nhất của phong trào đấu tranh đòi độc lập ở Ấn Độ.

Uy tín của M.Gandhi ngày càng cao trong quảng đại quần chúng nhân dân Ấn Độ không chỉ bằng các hoạt động thực tiễn của ông mà còn ở chỗ ông đã nhận thức được nhiệm vụ của cuộc đấu tranh chống đế quốc Anh ở Ấn Độ, ở lòng yêu nước nồng nàn cũng như ở những phẩm chất cao quý của ông. Ông trút bỏ bộ quần áo người Âu, mặc bộ khadi (bộ quần áo dệt bằng tay, sợi thô mà người Ấn Độ thường mặc) và đến với quần chúng nhân dân. Với lối sống đức hạnh, khắc kỷ, từ chối mọi sự cám dỗ, ông đã đến với những người cùng khổ nhất của xã hội Ấn Độ (Untouchnable), gọi họ là những "đứa con của Thượng đế", chống lại mọi sự phân biệt đối xử đối với họ. Ngoài tiếng mẹ đẻ của mình - tiếng Gujarat - (phần lớn các tác phẩm của ông đều viết bằng ngôn ngữ này) ông còn tiếp xúc với quần chúng bằng chính ngôn ngữ của họ như các thứ tiếng Hindi, Mahashtra, Tamil, Telugh và tiếng Anh. M.Gandhi đã lên án gay gắt mặt trái của văn minh tư sản châu Âu. Ví như ông lên án giai cấp tư sản Âu châu đã sử dụng máy móc để làm giàu trên sự nghèo khổ của nhân dân lao động ở các nước khác cũng như nhân dân lao động ở ngay nước chúng, chứ không nhằm cải thiện cho đời sống của họ ngày càng tốt hơn. Ông viết : "Tôi không bao giờ phản đối máy móc, tôi chỉ phản đối cách người ta sử dụng máy móc mà thôi.

Chẳng hạn bây giờ nhiều máy móc chỉ có công dụng là làm lợi khí giúp cho một số ít tư bản làm giàu trên lưng hàng triệu đồng bào khốn khổ của họ mà thôi"(8).

M.Gandhi đi sâu tìm hiểu về nông thôn và đời sống của người nông dân, của thợ thủ công và của những người kinh doanh nhỏ. Ông hiểu rất rõ rằng các tập tục tôn giáo đều có cội nguồn từ quá khứ xa xưa của Ấn Độ, chúng định ra các tiêu chuẩn về đức hạnh của người Ấn Độ. Từ đó M.Gandhi kêu gọi tình cảm tôn giáo trong nhân dân Ấn. M.Gandhi cho rằng sự nhiệt tâm tuân theo các tập tục tôn giáo sẽ làm tăng thêm tình yêu của những người bình dân đối với các truyền thống dân tộc và tình cảm đó sẽ có tác dụng tích cực trong cuộc đấu tranh của nhân dân Ấn Độ chống ách ngoại xâm. Kêu gọi tình cảm tôn giáo của nhân dân Ấn Độ, M.Gandhi muốn đưa cuộc đấu tranh đòi độc lập dân tộc của nước ông vào hình thức một tinh thần tôn giáo mà ông gọi là Dharmouiddha, tức là "đấu tranh chính nghĩa" hay là "lòng tin tranh đấu" (9). Trong hoàn cảnh của Ấn Độ lúc bấy giờ, bằng việc kêu gọi tình cảm tôn giáo, M.Gandhi đã lôi kéo được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia vào cuộc đấu tranh do ông lãnh đạo. Mặt khác, ông cũng muốn sử dụng tình cảm tôn giáo để duy trì phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc ở Ấn Độ dưới hình thức "bất bạo động". Ông viết : "Tự bản thân Thượng đế đề ra kế hoạch và lãnh đạo cuộc đấu tranh chính nghĩa. Dharmouiddha chỉ có thể tiến hành bằng đức tin của mình" (10).

Là người đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc và những địa chủ có tinh thần chống đế quốc, trong hoàn cảnh của Ấn Độ bấy giờ, M. Gandhi cho rằng "bất bạo động" là phương pháp đấu tranh có khả năng duy nhất để giành lại nền độc lập cho Ấn Độ. Tuy nhiên đường lối "bất bạo động" của M.Gandhi khi xâm nhập vào quần chúng nhân dân nhiều lúc đã thoát ra khỏi sự kiểm soát của chính M.Gandhi. Sự kiện ông tuyệt thực để phản đối bạo lực trong cuộc bãi công của công nhân Nhà máy sợi

Ahmédabad năm 1918 đã thể hiện điều này. Năm 1919, vụ tàn sát đẫm máu ở Amritsar đã đặt ra cho M.Gandhi yêu cầu tìm ra một đường lối đấu tranh mới, đảm bảo thực hiện tư tưởng "bất bạo động" của ông. Trên con đường rời Punjad đến Delhi dự cuộc họp của phong trào Khalifat, tư tưởng "bất hợp tác" của M.Gandhi đã thành hình và được ông trình bày tại cuộc họp này : "Người Ấn Độ không thể chống lại người Anh về phương diện này mà lại còn hợp tác với họ về phương diện kia", "Tẩy chay hàng hoá" của người Anh chưa đủ, người Ấn Độ còn phải tẩy chay cả các Học đường, các Toà án, các Công sở, các Tư sở, các Huy chương khen tặng của người Anh nữa. Tóm lại, "bất hợp tác" không có tính cách tranh đấu tích cực như hội họp và kích thích dân chúng công nhiên chống lại người Anh, nên không thể gây ra đổ máu được" (11). Theo M.Gandhi, người bất hợp tác còn can đảm hơn người bạo động nhiều (12), và ông đưa ra tư tưởng "Bất hợp tác trong bất bạo động".

Để đảm bảo cho công cuộc đấu tranh đòi độc lập dân tộc theo đường lối "Bất hợp tác trong bất bạo động", M.Gandhi chủ trương phải đoàn kết các lực lượng dân tộc thành một khối vững chắc. Đó là bài học quý giá mà M. Gandhi đã rút ra được trong những năm tháng ông hoạt động ở Nam Phi. Trở về nước, ông đi sâu vào cuộc sống của nhân dân, không phân biệt đẳng cấp và tín ngưỡng của họ, khích lệ và hướng dẫn họ đấu tranh. M.Gandhi đã sống chung với những người mà xã hội Ấn Độ khinh bỉ nhất, bạc đãi nhất, gọi họ là "không thể sờ đến" (Untouchnable) và nhận cô bé Lakohmi thuộc đẳng cấp này làm con nuôi... Những việc làm của ông đã có sức thuyết phục lớn, lôi kéo đông đảo quần chúng xích lại gần nhau, hướng họ vào mục tiêu duy nhất là đấu tranh cho độc lập dân tộc của Ấn Độ. Ông nói : "Tôi không muốn sau khi chết lại tái sinh làm kiếp khác. Song nếu có phải đầu thai lần nữa thì tôi ước mong được sinh vào kiếp tiện dân để được cùng với những kẻ khốn khổ ấy chia sẻ nỗi vui buồn, ngõ hầu làm dịu bớt được phần nào cái số phận nặng nề mà thành kiến xã hội bất công đã dành cho họ, và cố gắng tranh đấu để giải phóng họ ra khỏi nơi tối tăm, u ám" (13).

Vốn là người theo Ấn Độ giáo và nhất định không từ bỏ tôn giáo của mình, song M.Gandhi luôn luôn tìm cách thuyết phục sự hoà hợp giữa các tôn giáo trong đời sống nhân dân Ấn Độ, hướng họ vào cuộc đấu tranh chung cho sự nghiệp dân tộc. Ông nói : "Nếu quả thực tôn giáo của chúng ta bắt chúng ta không được coi kẻ tiện dân như người, thì thà rằng tôi ruồng bỏ đạo của tôi" (14).

Trong tư duy của M.Gandhi, "lòng nhân" được đặt lên trên hết thảy, nó chi phối toàn bộ hệ thống tư tưởng triết học cũng như đường lối đấu tranh chính trị của ông. Chính vì vậy mà ông khẳng định : "Nếu buộc phải dùng đến khí giới, thì dù chúng ta có thắng đi chăng nữa, lòng tôi cũng không thoả nguyện. Tôn giáo không dạy chúng ta ghét bỏ người ngoại quốc. Tôi còn để lòng nhân lên trên lòng yêu nước của tôi" (15). Đó là lý do làm cho mọi người, kể cả những người bất đồng quan điểm với ông đều tỏ lòng kính trọng đối với ông, đều gọi ông bằng cái tên trìu mến : Mahatma (nghĩa là tâm hồn cao quý). Đồng thời đó cũng là những hạn chế của học thuyết "bất bạo động" của M.Gandhi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Anh ở Ấn Độ.

Học thuyết "bất bạo động" này của M.Gandhi có cối rễ từ lịch sử tôn giáo ở Ấn Độ mà trực tiếp là Ấn Độ giáo. Gia đình M.Gandhi và bản thân M. Gandhi đều theo Ấn Độ giáo, thuộc giáo phái Jain. Giáo lý của giáo phái này được xây dựng chủ yếu trên hai nguyên tắc : thứ nhất là "Ahimsa", tức là không làm điều ác, không được sát sinh ; thứ hai là "Satyagraha", nghĩa là kiên trì chân lý, giữ vững lòng tin. Có thực hiện được hai điều này, con người mới được siêu thoát và lên cõi Niết bàn. Ở một xứ sở có nhiều tôn giáo như Ấn Độ, M.Gandhi đã tìm đến cái chung giữa các tôn giáo để đoàn kết lực lượng, đó là Đức Tin và cái Thiện. Hơn nữa màu sắc tôn giáo của học thuyết "bất bạo động" đã giúp cho M.Gandhi đoàn kết được các tầng lớp nhân dân trong xã hội Ấn Độ lúc ấy, khắc phục được sự phân biệt trong chế độ đẳng cấp. Về mặt xã hội, học thuyết "bất bạo động" của M.Gandhi đã biểu thị tính chất hai mặt và sự

yếu đuối của giai cấp tư sản Ấn Độ. Một mặt, do sự gia tăng mâu thuẫn giữa nó với đế quốc Anh làm cho giai cấp tư sản Ấn Độ thấy cần phải thoát ra khỏi sự áp bức của thực dân Anh. Mặt khác, giai cấp tư sản Ấn Độ vẫn còn có những gắn bó chặt chẽ với các tổ chức độc quyền của nước ngoài, nó đang được đế quốc Anh ủng hộ, đồng thời nó vẫn duy trì các hình thức bóc lột phong kiến cùng với những đặc quyền của giai cấp mình. Giai cấp tư sản Ấn Độ hiểu rất rõ ràng đối với một kẻ thù mạnh như nước Anh, nếu không có một phong trào quần chúng mạnh mẽ để làm áp lực thì nó có thể bị thất bại trong ước vọng thoát ra khỏi sự áp bức của thực dân Anh và cũng không thể giành được quyền tự trị cho Ấn Độ. Nhưng kêu gọi quần chúng đấu tranh, giai cấp tư sản Ấn Độ lại lo sợ phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ sẽ dẫn đến một cuộc cách mạng, và như thế sẽ gây ra sự nguy hiểm đối với quyền lợi của giai cấp mình. Do đó M.Gandhi đã cố vượt lên trên phong trào cách mạng của quần chúng, đoàn kết họ lại dưới khẩu hiệu phấn đấu giành lấy quyền tự trị (Swaraj hay Home-rule) cho Ấn Độ. Dù rất thiết tha với ý nguyện muốn giảm bớt nỗi khổ nhục cho nhân dân lao động Ấn Độ, nhưng M.Gandhi vẫn chống lại cuộc đấu tranh giai cấp ở nước ông. Ông đã tìm đến con đường giảm bớt nghèo khổ cho nhân dân Ấn Độ bằng cách phục hồi thủ công nghiệp, bằng việc thành lập một ban trọng tài để giải quyết bất đồng giữa chủ và thợ, bằng lý luận bảo trợ của giới chủ với người làm thuê.

Ách thống trị của thực dân Anh ở Ấn Độ và tình trạng phân biệt đẳng cấp ở nước này mạnh đến nỗi đã làm lu mờ đi những mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Ấn Độvà tạo nên sự thống nhất quyền lợi của tất cả các giai cấp ở Ấn Độ trong cuộc đấu tranh chống lại sự áp bức của thực dân nước ngoài. Điều này cũng cho phép giai cấp tư sản Ấn Độ đứng ra đại diện cho dân tộc mình và đóng vai trò lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi độc lập của toàn thể dân tộc. Lòng căm thù của nhân dân lao động Ấn Độ đối với ách ngoại xâm đã tạo nên những khả năng để Đảng Quốc đại hướng họ vào mục đích đấu tranh của mình. Trong lý luận cũng như trong hành động của ông, M.Gandhi đã phối hợp các nguyên tắc chính trị của phái ôn hoà lẫn phái tả trong Đảng Quốc đại. Học thuyết "bất bạo động" của ông chính là sự đồng tình với những người ôn hoà trong Đảng Quốc đại, đồng thời ông cũng lĩnh hội được ở những người phái tả tư tưởng tẩy chay chính trị và cùng với cánh tả tiến hành tổ chức phong trào quần chúng. Chính nhờ đó mà uy tín của M. Gandhi ngày càng được củng cố vững chắc trong Đảng Quốc đại. Đường lối chính trị của ông dần dần chi phối hoạt động của Đảng Quốc đại. Điều này được thể hiện tại cuộc Hội nghị thường niên của Đảng họp vào tháng 12-1920 ở Nagpur. Tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng : "Đảng Quốc đại bị chi phối bởi M. Gandhi, nhưng đó chỉ là sự chi phối đặc biệt, vì Đảng Quốc đại là một tổ chức hành động, bạo loạn, mang nhiều sắc thái rất khác nhau" (16). Mặc dù vậy, thông qua Đảng Quốc đại, đường lối đấu tranh của M.Gandhi đã được nhân dân Ấn Độ tiếp nhận và nó đã góp phần tạo nên con đường riêng của Ấn Độ trong cuộc đấu tranh đòi độc lập dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) " Lịch sử cận đại Ấn Độ" M. 1961. tr.657, 658, 658.

(4) " The India daily news' 1920, January . Theo" Lịch sử hiện đại Ấn Độ". 1959, tr, 43-44.

(5) (6) Hind Swaraj, dẫn theo "Cuộc đời tranh đấu của Thánh Gandhi", (viết theo"La vie de Mahatma Gandhi" của Louis Fischer) Tân Á, Sài Gòn, 1953, tr 72,140.

(7) Xem : " Lịch sử cận đại Ấn Độ"- M.1961, tr 660, 661 ; "Lịch sử hiện đại Ấn Độ". M. 1959, tr 45.

(8) Trong cuốn "Lịch sử hiện đại Ấn Độ", các tác giả chỉ nói đến sự lên án gắt gao của M.Gandhi đối với máy móc mà thôi. Theo chúng tôi, cách trình bày đó là chưa đầy đủ, dễ tạo ra sự hiểu lầm tư tưởng của M.Gandhi.

(9) Xem:"Lịch sử cận đại Ấn Độ", M.1961, tr 662

(10) "M.K Gandhi. Satyagraha in South Africa", Ahmedabad, 1950, p. XIX.

(11) (12) (13) (14) (15) "Cuộc đời tranh đấu của Thánh Gandhi", Tân Á, Sài Gòn, 1953, tr. 129,140, 85, 87 ,140.

(16). Jawaharlal Nehru - " Phát hiện Ấn Độ", tập II, Nxb Văn học, Hà Nội, 1990, tr.246

TỪ BATAVIA ĐẾN SÀI GÒN - DU KÝ CỦA MỘT THƯƠNG NHÂN HOA KIỀU (1890)

CLAUDINE SALMON* - TẠ TRỌNG HIỆP**

I - GIỚI THIỆU VĂN BẢN

Thương nhân người Hoa và gốc Hoa lập nghiệp tại các vùng biển phía Nam thường xuyên lưu hành từ cảng này sang cảng khác, nhưng xem ra thì họ để lại rất ít hồi ký về những chuyến đi thời xa xưa[1]... Chỉ từ thế kỷ 19 họ mới khởi soạn những đoản thiên bằng tiếng địa phương hay bằng Hán văn. Văn bản xưa nhất mà ta còn giữ lại đã từng được in bằng tiếng Thái rồi được dịch sang tiếng Anh, là bản của một thuyền trưởng tên là Chinkak đến Bali vào 1848 để làm dịch vụ buôn bán cho một quý tộc Thái Lan[2]. Mà đây cũng chỉ là một bản ghi theo lời người này kể khi ông ta trở về Bangkok, theo yêu cầu của triều đình[3], giống như triều đình Huế, muốn có thông tin về những nước lân cận và chính sách của người Âu ở vùng này[4].

Sự phát triển của báo chí bằng tiếngMã lai, sau đó bằng Hán văn, trong những năm 1880, hẳn là đã góp phần thúc đẩy việc công bố các du ký, nhưng hãy còn quá sớm để có một ý niệm về qui mô của hiện tượng này. Bước đầu thăm dò lẻ tẻ tìm đọc, chúng tôi phát hiện được bốn bài (hai bằng tiếng Mã Lai và hai bằng Hán văn) in trên báo Batavia và Singapour, và một bài thứ năm nữa, viết tay, bằng Hán văn. Về hai bài bằng tiếng Mã Lai thì một bài là của Tan Hoelo (Chen Fulao/Trần Phú Lão) một người gốc Hoa (Peranakan) ở Batavia, chuyên bán các mặt hàng Âu, năm 1889 đã đến dự Hội chợ quốc tế tại Paris[5] ; và một bài kia của Na Tian Piet (Lan Thanbi/Lâm Thiên Bút, sinh khoảng 1836), một thương nhân sinh quán ở Bengkulu (Sumatra), xuôi ngược Sumatra và Java vào những năm 1900-1901 [6]. Còn về hai bài bằng Hán văn đều được soạn vào năm 1888, do 2 người gốc Hoa ở Singapour là Tan Keong Sum (Chen Gongsan/Trần Công Tam, sinh năm 1861) và Li Qinghui/Lý Thanh Huy (sinh ở Malaka khoảng năm 1830, chết khoảng năm 1895), đăng trên tờ *Lat Pau* (*Lạc báo*) [7], một người kể lại một chuyến thăm Sài Gòn chừng 8 ngày, người kia kể lại một hành trình trong 2 tháng rưỡi tới Thượng Hải và Nhật Bản sau khi ghé qua Hồng Kông, Fuzhou (Phúc Châu), Sài Gòn, Xiamen (Hạ Môn) và Canton (Quảng Đông). Tan Keong Sum (Trần Công Tam) đưa

---

* *Trung tâm Nghiên cứu Quốc gia Pháp*

** *NCV-Trung tâm Nghiên cứu Quốc gia Pháp - Giảng viên Đại học Paris 7*

in du ký của mình ngay một tuần sau khi trở về[8], mà Li Qinghui (Lý Thanh Huy) lại chỉ công bố bài du ký mãi tận năm 1889 [9]. Về bài thứ năm, lưu lại dưới dạng bản viết tay, là do một thương nhân ngụ tại Batavia (lúc đó) và đã tới Sài Gòn vào năm 1890, viết dưới tiêu đề "Nhật ký một chuyến đi An Nam" (Vãng An Nam nhật ký). Văn bản này hoàn toàn chưa được ai biết, cho tới lúc được giới thiệu, năm 1987, trong danh mục kho sách Hán-Nôm ở Leyde[10]. Nhờ văn bản này, ta thấy những mối liên hệ về kinh tế giữa thương nhân người Hoa ở Batavia và ở Sài Gòn - Chợ Lớn, và biết được quan điểm của một trong những người đã chứng kiến cảnh thế giới toàn vùng này chuyển biến dưới ảnh hưởng của phương Tây, và đây chính là tài liệu mà chúng tôi phân tích ở đây, dựa trên sự đối chiếu với những bài ký sự của Tan Keong Sum và Li Qinghui mới đây đã được tái bản và nghiên cứu[11], trước khi đưa ra một bản dịch, ở phần II dưới đây.

Phỏng đoán về tác giả bài Vãng An Nam nhật ký.

Tuy tác giả không cho biết tên tuổi và lý lịch của mình, ta cũng dễ dàng suy ra từ văn bản này rằng ông ta là người gốc nam Phúc Kiến, hoàn toàn giống như các du khách kể trên, trừ Chinkak rất có thể là gốc Tiều (Triều Châu), tỉnh Quảng Đông[12]. Ấy là vì, giống như Tan Keong Sum và Li Qinghui, khi tới Sài Gòn, tác giả đã tìm gặp những người Bà ba[13], nguyên quán ở vùng eo biển Malaka (Straits Settlements), tới đầu tư tại thuộc địa của người Pháp. Chúng tôi sẽ trở lại điểm này dưới đây. Tuy nhiên khác với hai tác giả kia, ông dường như không thuộc trực tiếp các dòng họ Bà ba hay Peranakan lớn[14], nếu suy xét qua các bạn bè đến tiễn đưa lúc ông ta ra đi ở Tanjung Priok[15]. Tuy vậy cương vị xã hội của ông không phải là hèn kém, vì ông du lịch với vé hạng hai trên chuyến tầu của Hãng vận tải hàng hải (Messageries Maritimes).

Đó không phải là chuyến đi đầu tiên như chính ông kể : "Tôi đã đến Singapour 16 năm trước đây. Thành phố còn chưa thịnh vượng như hiện nay". Ở đoạn sau, khi kể việc đi dạo quanh Sài Gòn, ông cũng ghi rằng ông đã từng đến thành phố này 16 năm trước, và hiển nhiên là đã lưu trú ở đây rồi, như thấy rõ ở câu : "Những ngày rảnh, tôi thường dạo quanh Sài Gòn với những người đồng hương đã từng cư ngụ lâu ở An Nam". Và ông cũng biết cả Hồng Kông.

Xét qua văn phong của bài *Nhật ký* và nét bút lông của bản viết tay (tạm cho là không do người khác viết) thì có thể khẳng định rằng tác giả đã hấp thụ một cơ sở Hán học tốt.

Phải chăng ông ta là người Peranakan, đó còn là một vấn đề khó trả lời chắc chắn. Thoạt tiên ta muốn khẳng định là phải . Vì giống như hai tác giả Singapour kia, ông không ngại dùng các từ nước ngoài (Mã Lai, Pháp, Anh) dưới dạng phiên âm trong bài ký sự, lẽ ra ông ta hoàn toàn có thể sử dụng các từ thuần Hán. Ví dụ, giống như Tan Keong Sum, khi nói tới rặng cây me (tamariniers) trồng ở hai bên hè phố Sài Gòn, đã dùng từ Mã Lai asem[16], tác giả bài này dùng từ *bilik* để gọi phòng ngủ (Cabine) trên tàu và từ *gambir* để chỉ cây câu đằng (Cam-mật, gambier)[17]. Và cũng như Li Qinghui, khi nói về Ngân hàng Thượng Hải, đã chỉ dùng tiếng Anh "bank" thay vì sử dụng từ Hán tương đương (Ngân hàng), tác giả dùng nguyên một từ rất Âu : "Consul", qua cách phát âm tiếng hokkien là *kunsun*, lẽ ra ông có thể dùng tiếng thuần Hán là *Lingshi* (guan) (Lãnh sứ quán)[18]. Tuy nhiên vẫn còn có mối ngờ về lai lịch Peranakan của ông ta, bởi vì khác với Tan Keong Sum và Li Qinghui, luôn luôn dùng lịch Âu, tác giả bài này trừ thời gian đi từ Batavia đến Singapour vẫn dùng đồng hồ của con tàu, còn lại thì luôn luôn tính thời gian một cách chuyên cần theo phép tính truyền thống của người Trung Quốc[19]. Vậy mà theo sự hiểu biết của chúng tôi, nếu cách tính thời gian này vẫn sử dụng trong du ký của các viên chức chính

phủ Mãn Châu đi công cán ở nước ngoài vào thời gian ấy[20], thì lại cực kỳ hiếm thấy ở các vùng biển phía nam, nơi mà các cường quốc thuộc địa đã bắt ai cũng phải dùng lịch tây[21].

Điều cũng gây bỡ ngỡ, đó là cách tác giả dựa vào những thông tin truyền miệng, đôi khi khá mù mờ, có thể do một người đồng bào định cư ở Sài Gòn cung cấp để miêu tả địa lý hành chính Việt Nam. Ông ta không chịu viết các tên đất theo chữ Hán-Việt, mà chỉ "ghi âm" theo kiểu phát âm của vùng nam Phúc Kiến, giống như ông ta ghi tên đất của thế giới Mã Lai

Dẫu sao thì chắc chắn là tác giả ngụ ở Batavia từ khá lâu, vì thế ông đã tránh mọi sự ám chỉ đến chế độ thuộc địa Hà Lan và chỉ so sánh chế độ thuộc địa của người Pháp ở Sài Gòn với chế độ thuộc địa của người Anh ở Singapour. Chỉ có một nhận xét chê bai người Hà Lan xuất hiện ở cuối bài, khi trên đường về ông phải chứng kiến sự thô lỗ của đám quan binh Hà Lan đưa về từ mặt trận Aceh (Bắc Sumatra)(22), mà ông cũng làm nhẹ đi lời chê, cố ý gán cho nó một ý nghĩa chung chung : "Lẽ dĩ nhiên là Nhà nước không thể không có binh hùng tướng mạnh, cũng như thày thuốc không thể thiếu thuốc mạnh và độc dược. Vũ khí vẫn bị gọi là hung khí và tôi thì cho rằng binh lính cũng có thể gọi là hung nhân. Lần này cùng chung cảnh sống với họ, ngày cũng như đêm, tôi có cảm giác như là ngồi trên chiếc thảm lát toàn bằng kim".

Đây là nhiệm vụ gì?

Tác giả "tháp tùng" một phái viên của chính quyền Hà Lan, mà chính người này cũng vẫn là bí mật. Bài ký sự gọi ông là "Ngài Qu Molin (Cù Mác Lâm)". Cố nhiên Cù là một họ Trung Quốc, nhưng theo sự hiểu biết của chúng tôi, họ này rất hiếm ở các vùng biển phía Nam. Vậy có thể phái viên là một người Hà Lan mà tên gọi được "Hán hoá", dẫu rằng tập quán này không phổ biến vào lúc đó ở Indonesia thuộc Hà Lan. Những hy vọng của chúng tôi trong việc tìm ra chìa khoá của vấn đề trong kho công văn trao đổi giữa Lãnh sự Pháp ở Batavia và Bộ Ngoại giao Pháp đã nhanh chóng tắt ngấm, bởi vì chúng tôi không phát hiện được một dấu vết nào về mối quan hệ giữa Batavia và Sài Gòn trong những năm 1889 và 1890. Khoảng cách mà tác giả giữ đối với phái viên này, sự im lặng tuyệt đối của bài ký sự về hoạt động của vị phái viên đó, vị này lại được Lãnh sự Hà Lan ở Sài Gòn tiếp đón riêng, tất cả những cái đó cho phép nghĩ rằng đây không phải là một người Hoa.

Hơn nữa, việc ông Cù đem theo một người phiên dịch tên là Yang (Dương) lên tàu ở Mentok, lại đèo thêm tác giả bài ký sự này mà chức trách cũng không được xác định rõ, cho phép giả thiết rằng có những thương thuyết với giới người Hoa. Không thể loại trừ khả năng là phái bộ đến để điều đình về việc mua gạo. Theo một số thống kê, việc nhập khẩu gạo từ Sài Gòn vào Indonesia thuộc Hà Lan bị ngừng lại trong thời gian 1885-1890 và trở lại một cách nhỏ giọt vào năm 1891(23). Rất mong sẽ có những phát hiện tài liệu lưu trữ ở Hà Lan hay ở Thành phố Hồ Chí Minh cho phép làm sáng tỏ vấn đề này trong thời gian sắp tới.

Người Hoa và sự nhập cư của họ vào Sài Gòn

Viên Lãnh sự Hà Lan ở Sài Gòn Th.Speidel mời tác giả đến ngụ tại nhà của người làm công của ông ta, Chan Eng Bok (Tăng Vĩnh Mộc), mà ta cũng biết là có tư cách "thần dân Anh" (Sujet anglais)(24), địa chỉ tại "phố người Hoa" (rue des Baba). Rất nên lưu ý rằng Tan Keong Sum cũng nói rằng người Hoa của vùng Eo biển Mã Lai ngụ tại cùng một phố được gọi là "phố Phúc Kiến" : "Kể về người Hoa sinh ra ở Malaka và Singapour định cư ở VN có từ 20 đến 30 gia đình, đại bộ phận ngụ tại Sài Gòn trong phố Phúc Kiến (25) ; một số đến cả gia đình, một số khác lấy vợ tại chỗ ; còn một số khác đã có vợ lẽ (26%). Ta cũng chưa biết nhiều lắm về người gốc Hoa (Baba) đầu tiên của Batavia cư ngụ ở Sài Gòn, song ta lại có ít nhiều thông tin hơn về người gốc Hoa ở vùng Eo biển Malaka. Một số người đã lập cư ở đây ít lâu sau người Pháp có thể là trước nữa như Tan Keng Sing (Chen

Qingxing/Trần Khánh Tinh) - người buôn bán gỗ xây dựng và lo việc "ký gửi tàu biển và gửi hàng". Công ty của ông ta đã từng phát đạt như một quảng cáo đăng trên tờ "*Thư tín Sài Gòn* (Le *Courrier de Saigon*) ngày 5-8-1865 là bằng chứng : "Các ông Tan Keng Sing (Trần Khánh Tinh), Tan Keng Ho (Chen Qinghe/ Trần Khánh Hoà), Tan Keng Hoon (Chen Qingyun/Trần Khánh Vân) - làm dịch vụ cung ứng tàu biển hân hạnh báo cáo với mọi người có thể có liên quan rằng Hiệu buôn của họ lập năm 1861 tại Sài Gòn dưới tên gọi chính thức : Tan Keng Sing Frères (Anh em Trần Khánh Tinh) ký gửi tầu biển. Gửi hàng, gỗ xây dựng, xuất khẩu, nhập khẩu đã được khuếch trương đại qui mô. Cùng năm ấy Tan Keng Sing còn hùn vốn chung với hãng thầu thuốc phiện Ban Hap (Vân Hợp) [(27)]. Qua nguồn văn bia, ta lại biết rằng Tan Keng Ho được ghi như là "kiều dân ở An Nam" đã chi ra 1000 đô la khi bắt đầu khởi công xây Bảo xích cung (Bao chi gong), từ đường họ Tan (Chen/Trần) ở Singapour năm 1878, và 400 đô la lúc hoàn thành vào năm 1883[(28)]. Song Ong Siang (Tống Vương Tường) ghi rằng vào lúc chết, năm 1877, ông ta vẫn đang là người lĩnh trưng thuốc phiện và để lại cho con cháu một tài sản kếch xù cả ở Sài Gòn và ở Singapour[(29)]. Những người Hoa đến từ vùng Eo biển Mã Lai rất nhanh chóng trở thành người môi giới trong việc buôn bán lúa gạo, một đặc quyền mà họ phải chia xẻ với các thương nhân Quảng Đông, những người nắm phần lớn độc quyền xuất cảng gạo sang Trung Quốc. Tan Keng Ho vào năm 1874 cũng được liệt vào số các thương nhân buôn bán gạo lớn nhất[(30)]. Trong những năm 1880, khi mà những nhà máy xay xát gạo chạy bằng hơi nước được xây dựng gần như ở khắp các hải cảng lớn, thì một người Baba khác ở Singapour tên là Tan Kim Ching (Chen Jinzhong/Trần Kim Chung, 1829-1892), con cả của một nhà kinh doanh và từ thiện nổi tiếng là Tan Tock Seng - (Chen Sushong/Trần Đốc Thanh, 1798-1850) chủ hãng Chin Seng (Zhencheng/Chấn Thành) - hãng này có một chi nhánh ở Thượng Hải và đã có một nhà máy xay xát lớn chạy bằng hơi nước ở Bangkok, lại thêm một cái khác ở Sài Gòn, bắt đầu hoạt động từ 1888. Tác giả bài *Nhật ký* không nói tới điều này, song cả hai tác giả Tan Keong Sum (Trần Cung Tam) và Li Qinghui (Lý Thanh Huy), trái lại đều đã đến thăm nhà máy đó. Tan Keong Sum cho biết : "Có khoảng 5 hoặc 6 nhà máy xay xát gạo ở Chợ Lớn"[(31)]. Hãng Chin Seng (Chấn Thành) cũng vừa lập một nhà máy, sắp sửa hoạt động. Mỗi nhà máy có thể xay xát khoảng từ 4 đến 5 nghìn tạ (piculs)[(32)]. Còn Li Qinghui (Lý Thanh Huy) thì cho ta biết rằng người quản lý nhà máy ấy là một người tên là Huang Jinshou (Hoàng Cẩm Thọ) hình như gốc ở Singapour. Cuối cùng ông ghi rằng ông được mời ăn tối bởi Tan Hin Long (Chen Xinglong/ Trần Hưng Long) - con trai của vị quá cố Tan Keng Sing vừa đề cập tới ở trên - Người được thừa hưởng tất cả gia sản của bố và có rất nhiều bất động sản [(33)]. Ngay cả nơi mà hai du khách của chúng ta từ Singapour đã trú ngụ ở Chợ Lớn, hãng cũng do một người đồng hương của họ quản lý (34). Ngoài ra ta cũng biết rằng người Hoa (của) Singapour nắm hai Hội quán ở Sài Gòn, nơi này họ gặp nhau để giải trí, nhưng cũng là để bàn về áp phe. Hội thứ nhất gọi là "Hội Singapour", Hội sau gọi là "Hội những người Hoa ở Singapour", mà đơn xin lập được đệ trình từ 1878 do một tên Tan Sou Bian (Trần Tú Diện), "Người được nhận tại nhà" ("admis à domicile franc"), qui tụ được vào năm 1882 mười "thương nhân Hoa kiều sinh ở Singapour". Hội này nằm ở số 68, phố Paris (gần phố Phúc Kiến, nay là phố Phùng Hưng) ở Chợ Lớn, sát cạnh Hội người Hoa quê ở Phúc Kiến (ở số 66) (35). Hội thứ hai do năm "thần dân Anh" gốc Singapour sáng lập. (Goh Yen Keng [Wu Xianquing/Ngô Hiền Khánh]) Chan Eng Bok [Tăng Vĩnh Mộc] - tác giả bài này đã tới ở nhà người này, Chan Choon Tee, Tan Toan Khat và Tay Chow Beng (Zheng Zhao ming/Trịnh Chiêu Minh) và làm nghề mại bản ("compradores") ở Sài Gòn. Từ tháng 8 năm 1885, họ đã xin phép được lập Hội với lý do là họ thuộc một "thành phần tách biệt", nhưng

mãi đến năm sau họ mới được phép (theo sắc lệnh ngày 12-5-1886) nhờ sự can thiệp của Lãnh sự Anh đối với chính quyền Pháp và sau khi họ đệ trình một đơn xin mới. "Hội người Hoa - thần dân Anh" này nằm tại Chợ Lớn, số 105, phố Thuỷ Thủ (rue des Marins), gồm mười hội viên do Tay Chow Beng, mại bản của nhà hàng Gien Chong Ghie(36) (Chợ Lớn) làm Hội trưởng với sự tham gia của hai Phó Chủ tịch, Goh Yen Keng (Ngô Hiền Khánh), nhân viên nhà buôn "W.Hale và Công ty" và Chan Eng Bok (Tăng Vĩnh Mộc) người làm công cho ông Speidel (Sài Gòn) như chúng ta đã biết.

Họ cũng có đền thờ riêng, Phượng Sơn tự ("Đền của núi Phượng Hoàng") mà ngày nay ta còn thấy ở quận 1, Sài Gòn, trong một ngôi nhà tư nằm ở ngã tư phố Ký Con và phố Nguyễn Công Trứ. Đền này vẫn được nhân dân biết tới, gọi là Chùa Ông Bổn[37], xóm Bà ba[38]. Mặc dù kiến trúc cũng xoàng thôi, nó vẫn còn giữ được phía trên cửa ra vào một bức hoành khắc tên đền ghi ngày tháng 8 âm lịch năm Đinh Dậu, đời Quang Tự (1897), chữ viết do bàn tay của Tan Keong Sum, người gốc Hoa ở Singapour đã thăm Sài Gòn lần đầu vào năm 1888 (xem ở trên viết)[39].

Như vậy ta đã thấy những manh mối của mạng lưới nối Singapour với Sài Gòn và với Batavia, kinh qua các đảo Lingga và Riau.

Cái nhìn của tác giả về Việt Nam

Về phương diện kinh tế, tác giả thừa nhận sự quản lý tốt của người Pháp. Ông ghi chép sự phát triển của Sài Gòn so với lần thăm thứ nhất, những dãy phố rộng rãi, có bóng cây che mát và mở ra mọi hướng, những vòi nước công cộng, cái cầu hiện đại (Cầu Mống) bắc qua rạch Bến Nghé (Arroyo chinois), mật độ dân số, sự phong phú về của cải bày bán ở chợ, và thốt lên" : "Người Pháp rất tài tình trong việc điều hoà nền thương mại và ta có thể nói rằng thành phố này không kém gì Hồng Kông và Singapour". Tuy nhiên ông đã không để cho bị loá mắt bởi những thành công về kinh tế này và rất nhanh ông đặt ra vấn đề là ai đã trả giá cho các công trình to lớn đó, để rồi xác định lập tức rằng những phí tổn đó là do cộng đồng người Hoa phải chịu, rằng thuế má cứ tăng lên mãi và rằng hình pháp là độc đoán; nói tóm lại, nền cai trị của người Pháp không tốt bằng nền cai trị của người Anh, và kết luận rằng gần đây số thương nhân đến lập nghiệp (ở đây) đã giảm đi.

Cần phải thêm vào đó rằng hồi ức về cuộc chinh phục xứ này của người Pháp vẫn còn tươi nguyên trong các trí nhớ. Tác giả cũng giống như Tan Keong Sum đã than vãn về số phận của người VN và cảm thương cho sự thất bại của họ. Tác giả trên giải thích thất bại ấy bằng hình thể địa lý ("đất nước bằng phẳng thái quá") và vì lý do "Đất Việt mất linh" (Nam địa vô linh)[40], còn tác giả bài này thì giải thích bằng "một nền hành chính không trau giồi và vũ bị bị buông lơi". Khác với Zheng Guanying (Trịnh Quang Ứng), vào năm 1888 còn hy vọng vào một sự phục thù của người VN[41], tác giả bài này, trái lại nhấn mạnh về sự họ thần phục thực dân : "Người Pháp thao túng chính lệnh, còn các quan lại người Việt thì tranh nhau phục vụ họ, bởi vì Pháp cho họ bổng lộc hậu hĩnh, lại giao cho họ chức quyền khiến họ trở thành tay sai (ưng khuyển) của mình v.v... Họ buông oai mà đánh cần, vàng bạc chất đầy túi lại dương dương tự đắc, chẳng còn chừng mực gì. Hiện tại họ chỉ biết có nước Pháp và không còn biết có nước Việt".

Những nhận định đó biểu lộ tất cả sự hàm hồ trong quan điểm của thương nhân Hoa kiều, chính họ cũng đã phải "ngả theo" các cường quốc thuộc địa, mà họ đã thừa nhận ưu thế trong lĩnh vực kỹ thuật và hành chính, đồng thời vẫn rất căm thù chúng. Việc các tàu bọc thép của Trung Quốc ghé qua Sài Gòn, mà tác giả đã thuật lại một cách dè dặt - chính quyền Batavia luôn luôn rất nghi kị những phái đoàn đó của Mãn Châu - là tia sáng duy nhất từ phương Đông đến để đối chọi với sức mạnh của chủ nghĩa đế quốc được tượng trưng bằng sự

miêu tả những quân nhân (Hà Lan) từ mặt trận Aceh trở về, cái kết thúc câu chuyện.

II. NHẬT KÝ MỘT CHUYẾN ĐI AN NAM (TỪ 13-3 ĐẾN 13-4-1890)

Sáng sớm ngày 23 tháng 2 năm Geng Yin[1] (13-3-1890), tôi tháp tùng quan Khâm sứ Hà Lan, ngài Qu Molin [2] đi An Nam. Tôi lấy tàu ở Tanjung Priok[3] thì có nhiều người quen : các ngài Huang Chaomu[4] [(42)], Huang Yingpeng[5], Wong Tianxiang[6] và Zheng Bohe[7] đã chờ ở lề trái đường để đón tôi. Chúng tôi liền cùng họ lên tàu xem xét chỗ nghỉ ngơi, thấy buồng (Cabine) [(43)] của tôi có một chiếc giường sạch sẽ, chăn, đệm trắng bong, có cửa sổ thông gió mát, lại có hàng ghế ngồi chắc chắn. Các bạn ấy bảo : "Thế là có chỗ nghỉ tốt rồi, chúc anh thuận buồm xuôi gió và sớm về tâu công". Tôi bèn cám ơn và chào từ biệt họ.

Ngay sau đó, con tàu rời bến và lên đường. Gió trời yên lặng. Các du khách đang tranh nhau chỗ nằm, nay nhỏm cả dậy để nhìn ngắm phong cảnh. Quá trưa, gió hơi nổi lên, sóng hơi động một chút, những du khách chưa quen đi tàu đều nằm bẹp như ốm, cứ thế suốt cả đêm. Đến lúc bình minh ngày 24, thì sóng gió mới yên tĩnh trở lại như sáng hôm trước.

Ngày 25 (15-3), trời sáng, khí lành, biển lặng sóng. Sắp tối, tàu tới Bangka [8]. Chúng tôi nhìn thấy một ông già khoảng 70 tuổi, mặt vuông, râu đẹp, theo sau là 3-4 người trẻ có, trung niên có, béo có, gầy có, tất cả đều ăn mặc rất chỉnh tề. Hỏi một người biết họ, người ấy nói : "Ông già kia là Ma-yo khâm ban (Major titulaire) của Bangka, người trung niên là Ca-pi-ten[(44)], hai ba người kia là cháu điệt của vị Ma-yo". Khi hỏi : "Các ông đến làm gì? " , họ trả lời rằng : họ tiễn đưa một người phiên dịch tên là Yang[9] (Dương) và họ cũng muốn đến chào ngài Khâm sai. Ấy là vì người phiên dịch cũng muốn tháp tùng ngài Khâm sai sang An Nam. Chúng tôi đứng nói chuyện tào lao một lúc. Khi nghe tiếng còi vọng lên, biết là tàu sắp nhổ neo. Ông già và những người đi theo chào tạm biệt chúng tôi và xuống một con thuyền nhỏ để trở về Bangka.

Neo nhổ, tàu lại giong ruổi. Vào đầu giờ dậu (giữa 5 giờ và 7 giờ chiều), gió thổi mạnh, sóng xanh thình lình nổi lên, mũi tàu rung chuyển. Tất cả du khách đều nằm mọp. Sáng sớm 26 (16-3), gió lại yên. Đồng hồ điểm 7 giờ, nhìn xung quanh thấy chằng chịt những đảo to, đảo nhỏ, cái gần cái xa. Hỏi người biết rõ vùng này, người ta nói : "Đây là quần đảo thuộc vào Riau[10], trong đó có một dải 7 hòn đảo gọi là Qixing Yu[11] ("Những hòn đảo của 7 vì sao")[(45)], tất cả đều thuộc về người Hà Lan. Ở những đảo lớn nhất, người ta trồng nhiều nhất là hồ tiêu và cây cam mật[12] (gambier)[(46)]. Cũng có nhiều thiếc[(47)]. Buổi trưa, gió lặng, trời tạnh, mặt biển chói rực. Trên tàu, các du khách rong chơi không biết mỏi. Lúc đồng hồ điểm 9 giờ tối, tàu đến cửa Riau (Tanjung Pinang). Vì trời tối quá, tàu không vào bến được, nên phải thả neo. Người ta giao hàng, vì hàng lấy trong kho của Riau không có nhiều, chỉ hơn 30 phút là đủ để chất đầy tàu.

Sáng 27 (17-3), đầu giờ dần, (từ 3 giờ đến 5 giờ sáng) tàu lại nhổ neo và lại ra khơi. Đầu giờ thìn (từ 7 giờ đến 9 giờ sáng) tàu đến Singapour và có người hoa tiêu tiếp tay chỉ nẻo, đến giữa giờ thìn (8 giờ) thì tới bờ và tàu cập bến.

Trong số những khách đồng hành có ông Huang Taihe[13], Ca-pi-ten của Lingga[14][(48)], đất phụ thuộc Riau. Ông ta sai đưa đến một cỗ xe ngựa và mời tôi về nghỉ tại cửa hàng của ông. Chỗ đó rất gần với Mazugong[15] hay "Miếu Mazu"[(49)], tên địa phương gọi là Telok Ayer[16][(50)]. Đến nơi chúng tôi cùng vào. Ở bên trong có 3 tầng sơn trắng và đỏ son. Những chiếc xà có điểm xuyết mầu đỏ và xanh. Ở tầng 3 là phòng khách với một sàn ván phủ thảm gấm và được trang trí bằng một bức hoạ bình, bên trên những chiếc bàn được đặt những chiếc mâm bạc, bình vàng và cốc thuỷ tinh. Các phòng có treo bức trướng thêu và giường thì trải

phủ nệm lụa. Một lát sau, người ta bày rượu, thịt và trái ngọt ở tầng hai và mời chúng tôi cùng dùng.

Buổi chiều, chúng tôi lại lên xe và người ta mời chúng tôi đi thăm Singapour nhỏ và Singapour lớn[17](51), tới tận Jiushan[18] và Xinshan[19] (Johor Baru), tới tận cả dinh Thủ hiến Fort Canning[20](53). Khắp nơi là đám đông chen vai và đụng xe, quán trọ chi chít. Dân cư nhiều người có nhà cao tầng. Chợ búa đầy hàng hoá. Ngày ngày đi du ngoạn cũng không thăm hết được. Tôi đã từng đến Singapour 16 năm về trước. Thành phố chưa có được sự phồn thịnh như bây giờ. Hôm nay nhìn lại, mọi cái đã thực sự khác cảnh xưa.

Đó là do có người Anh giỏi về thương mại và vỗ yên để vời người tụ lại.

Buổi tối ngày 1 tháng 2 âm lịch nhuận (21-3), tôi lại tháp tùng ngài Khâm sứ Qu lên một chiếc tàu lớn chạy bằng hoả luân của Pháp - tàu có thể chở hơn 10 vạn dan[21] (tạ) hàng (54). Vì chưa chất hàng lên tàu, nên phải trèo cầu thang để lên boong[22] hai(55). Và ở boong trên được phủ một tấm bạt có dòng chữ ghi "Hạng nhất". Phía trong có hơn 20 buồng với những chiếc xà cột (56), cũng như cửa ra vào và cửa sổ được sơn và khảm lớp mạ vàng. Trên cửa có treo mành bằng lụa. Các phòng đều trải thảm gấm. Mỗi giường có đệm trắng tinh và gối vải hoa. Và phía ngoài giường làm bằng một loại song mây màu trắng(57), chậu rửa và bàn bằng đá sáng lóng lánh như một thứ thuốc dẻo ngưng chi[23] (Onguent). Các phòng của boong hai cũng được bài trí tương tự như vậy, phòng tắm và phòng vệ sinh có ống sắt dẫn nước chảy không ngừng. Hàng ngày chúng được lau rửa bằng bàn chải, không có tí mùi xú uế. Cầu thang được trang bị bằng một thứ gôm theo hình những bông hoa để giữ gót chân khi xuống cũng như khi lên. Việc ăn uống là do những người Âu phục vụ. Có đủ cả rượu hảo hạng, nước chè, nước mát, bánh trái, cốc thuỷ tinh, đĩa, thìa, nĩa, các thứ thực cụ đều được thay 3-4 lần mỗi bữa. Lại có quạt làm cho không khí mát mẻ. Khi cần nước uống, chỉ cần gọi một tiếng là có ngay. Khi đêm xuống thì người ta bật đèn điện lộng lẫy, rực rỡ chiếu sáng khắp nơi trên dưới, sáng hơn cả ánh sáng của những vì sao. Thứ ánh sáng đó đã chiến thắng những ngọn đèn hơi than và đèn dầu, và dẫu gặp cuồng phong cũng không tắt. Ngoài ra, lại có treo nhiều ống thông gió, đưa hơi gió mát đến khắp nơi ngồi nghỉ.

Con tàu chạy nhanh, mà hễ chạy là sóng nổi, gió táp và chỉ sau 2 ngày 1 đêm là đã tới An Nam. Ngài Công thuận[24] (Lãnh sự) (58) Hà Lan đến tận tàu để tiếp đón ngài Khâm sai và vào đầu giờ Tuất (giữa 19 giờ và 21 giờ) của đêm thứ 3 (25-3) cùng cập bến Sài Gòn. Ngài Công thuận (Lãnh sự) mời tôi tới phố Bà Ba[25] (59) và cho tôi ở tại cửa hiệu của Chan Eng Bok[26] (Zeng Yingmu) (60). Người ta chuẩn bị một bữa tiệc, rồi sắp xếp chỗ ngủ và tôi đã được đối đãi thật ân cần.

Qua đêm, người ta sai người tới mời tôi dạo quanh phố phường và khu thương mại, nơi nào cũng nguy nga, sang trọng, các cửa hiệu đều là nhà tầng, đường xá rộng rãi, hai bên đường trồng cây cao và dày đặc, đường thông mọi nẻo, mọi hướng, dài rộng, quanh co. Xe cộ nối tiếp nhau, không có khoảng cách. Người nối người không dứt. Trong chợ có những dãy nhà trống dài 5,6 gian để mọi người có thể bày bán hàng hoá của mình : rau, quả, cá, tôm, thịt bò, thịt lợn, thịt cừu, hàng khô, gà, vịt, tất cả đều đầy ngồn ngộn như những trái núi. Mọi người chen chúc ở đây như tổ kiến. Tôi đã đến đây 16 năm trước, nhưng nay đã hoàn toàn khác và tôi không thể nhận ra. Người Pháp cũng có tài trong việc điều tiết nền thương mại. Ta có thể nói rằng thành phố này không kém gì Hồng Kông và Singapour.

Tuy nhiên luật hình sự và chế độ thuế khoá của họ rất hà khắc. Phàm người Hoa hay người bản xứ vi phạm luật pháp, hay mải mê cờ bạc thì dù có lệnh án hay không người ta cũng thả chó nghiệp vụ(61)[27] cho tha hồ hành hạ người đó đến chết hoặc bị thương nặng, rồi bỏ lơ đi không cần cứu xét; dẫu là người già, trẻ con hay

phụ nữ, họ cũng không thương hại. Số người bị tụi đao phủ ấy bắt giam và giết chết nhiều vô kể. Gần đây số thương nhân đến lập nghiệp ở đây đã giảm đi, như thế là Pháp đã đi ngược lại chính sách nhu viễn và thua kém người Anh(62) một cách hiển nhiên vậy.

Ở lại thêm 3 đêm, và sáng ngày thứ 6 (26-3) thì nghe thấy dân chúng kháo rằng có 6 hay 7 tàu chiến lớn của Trung Quốc sắp vào cảng(63). Người thì nói rằng chúng muốn gây sự với người Pháp. Người khác lại nói đó là tàu chiến bọc thép mua từ Đức chỉ ghé qua đây thôi. Có người còn nói rằng tàu chỉ chuyên tuần tra vùng biển này thôi(64). Khi tàu đó đến bến, hàng đám người chen nhau lên boong để ngắm các khẩu đại bác và những vũ khí khác mà không bị Quản tàu ngăn cấm. Hôm đó vào giờ thìn (giữa 7 giờ và 9 giờ), những loạt đại bác vang rền làm rung chuyển trời đất. Tìm hỏi, tôi biết rằng những người chỉ huy tàu và viên Phó Thống đốc Pháp (Vice - Gouverneur général Francais)(65) chào nhau, bên này bắn chào bên kia một loạt. Một lát sau, lính và sĩ quan trên các con tàu Trung Hoa đó từng nhóm một đi thăm tất cả các phố xá, mà cũng không bị người Pháp cấm. Vào sáng mồng 9 (29-3), họ lại ra đi để thanh tra các vùng biển khác.

Những ngày rảnh, tôi đi thăm Sài Gòn với những người đồng hương cũ lập nghiệp từ lâu ở An Nam. Trên các đường phố có những vòi nước công cộng cho lấy nước một cách thật tiện lợi.

Ở phía Nam thành phố có một cầu sắt mới xây vừa cao vừa dài, sơn đỏ xanh, chắc chắn và duyên dáng, hình dáng gần như cầu vồng, không những thuận lợi cho việc đi lại trên kênh, mà còn là một thắng cảnh nữa(67). Mặc dù người Pháp khắc bạc, thế mà việc này lại là một chi phí lớn như vậy. Có người cười mà nói : "Ông tưởng người Pháp bỏ ra một khoản tiền lớn thế ư?". Tôi trả lời: "Vậy thì là ai?". Người này nói : "Đó là sự tích tụ thuế thân mà người Hoa đã nộp trong nhiều năm. Lúc đầu mỗi người chỉ nộp hơn 2 đôla một năm(68), nay tăng lên 9 đôla rưỡi, mà họ vẫn cho thế là chưa đủ, tôi nghe nói rằng từ năm ngoái nước công cộng cũng phải trả tiền, và việc tăng thuế năm nay là để xây cầu sắt và đường xá, không biết đến bao giờ mới hết. Vì thế những người khách ở đây đều lo lắng".

Tôi tiếp tục : "Các tỉnh của An Nam là những tỉnh nào?". Người ta trả lời tôi : "6 tỉnh cạnh Sài Gòn được người Pháp gọi là "Lục tỉnh nội", nay cứ theo tên cũ mà kể(69) (tôi không biết rõ lắm về những thay đổi địa danh do người Pháp quyết định) : Gia Định (người Pháp gọi là Xigong[28] (Sài Gòn), Long Hồ[29] (Vĩnh Long) (70), Mỹ Tho (hay Định Tường) (71), Lộc Nai[30] (Đồng Nai hay Biên Hoà) (72), Lộc Suiyen[31] (Long Xuyên hay Hà Tiên) (73) và Ka Lok Bin[32] (An Giang?) (74). Về "Lục tỉnh ngoại" vốn gọi là Nam Kỳ, gồm Bình Thuận, Khánh Hoà, Phú Yên, Tân Châu(75), Quảng Ngãi, Quảng Nam. Thủ đô nằm ở miền Trung. Có thêm 6 tỉnh khác là : Thuận Hoá, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá, cùng với 6 tỉnh ngoại khác tạo thành PingPoa[33]. Vua đóng đô ở trung tâm, bên trái dựa vào núi, bên phải quay ra biển. Pingyong[34] (iu) được gọi là Bắc Kỳ, tức là 8 tỉnh : Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên (đều giáp giới Quảng Đông), Hà Nội, Bắc Ninh và Sơn Tây (đều giáp giới tỉnh Quảng Tây). 8 tỉnh Pingyong này có ngàn muôn khoảnh ruộng lúa trải ra vô tận, nên sản xuất nhiều lúa lắm. Cũng còn phải kể thêm 5 tỉnh khác do những người tóc dài (*changfa ren*[35]) (76) ở : Bắc Khê (77),, *Kuiyong*[36], Bảo Thịnh (LaoKai) (78), (vùng ấy sản xuất kim loại, nên có tên gọi đó) (79), Hưng Hoá và Lai Châu (80) (đều giáp giới Vân Nam)

Từ đó ta thấy rằng đất Việt không phải là một nước nhỏ. Chỉ vì hành chính không trau sửa và vũ bị bị buông lơi, cuối cùng rơi vào cảnh lệ thuộc, thật là đáng tiếc. Từ khi vị vua cũ xuất bôn (81), 8 năm mới trôi qua mà người ta đã thay vua đến 7 lần(82). Người Pháp thao túng chính lệnh, còn các quan lại người Việt thì tranh nhau phục vụ họ, vì người Pháp cho họ bổng lộc

hậu hĩnh(83), lại trao cho họ chức quyền, khiến họ trở thành tay sai ưng khuyển. Họ buông oai mà đánh cắn, vàng bạc chất đầy túi, lại dương dương tự đắc vui mừng như điên, chẳng còn chừng mực gì. Hiện tại họ chỉ biết có nước Pháp và không còn biết có nước Việt(84), hơi đâu mà tìm hiểu xem ai là vua của họ, và họ thuộc về dân nước nào.

Khi tôi tới An Nam, lúc đó là vào mùa khô. Hàng ngày vào giờ Thìn (từ 7 giờ đến 9 giờ), trời nóng không thể chịu được. Vào giữa trưa thì như là một khối lửa thiêu đốt trên không, vì thế mà vào giờ ấy người Tây tại xứ này phải nghỉ không làm việc được, vì thật khó chịu đựng được sự nóng bức này. Họ phải chờ cho đến đầu giờ Thân (từ 15 giờ đến 17 giờ), khi bớt nóng, gió mát thổi tới, họ mới lại làm việc cho đến giờ Dậu (từ 17 giờ đến 19 giờ) mới nghỉ làm (85). Vì thế người ta chỉ đi ra ngoài trong các giờ Mão (từ 5 giờ đến 7 giờ) hay giờ Dậu (từ 17 giờ đến 19 giờ). Đầu tháng 3, trời càng nóng bức chói chang, tất cả nam phụ lão ấu ở xứ ấy đều bị sốt. Họ cần phải dùng thuốc nhiều hơn lúc bình thường. Nhìn thấy thế tôi rất hãi hùng, nhưng tôi đã không tránh khỏi bị ốm. Sáng ngày mồng 5, người tôi nóng rực. Sau đó lại lạnh toát. Vào giờ Thìn (từ 7 giờ đến 9 giờ), toàn thân tôi như bốc lửa, các khớp xương đau đớn tột độ; chỉ có thể ngồi chứ không thể nằm được. Mà ngồi thì chóng mặt, mắt nhíp lại như người ngái ngủ, không mở ra được. Tôi chẳng muốn ăn, mà chỉ thèm uống.

Vào sáng ngày mồng 7, ngài Khâm sứ đi Angkor (Jinta)[37] (86), cũng là lúc tôi bị bệnh nặng, không thể tháp tùng Ngài. Ngày 10, vào đầu giờ Dần (từ 3 giờ đến 5 giờ) một trận mưa thình lình đổ xuống, mát mẻ khắp nơi, bệnh tật bớt hẳn. Lúc đó tôi có thể húp cháo lỏng. Kể từ ngày 11 trở đi (31/3) tôi dần dần bình phục. Ngày 14 (3/4), ngài Khâm sứ trở về Sài Gòn. Ngày thứ 17 (6/4) vào đầu giờ Mùi (từ 13 giờ đến 15 giờ), tôi theo ngài lên một chiếc tàu lớn của Công ty Pháp, gọi là tàu *Guanghe*[38], và rồi qua Singapour mà trở về Batavia.

Lại có một con tầu thường kỳ khác, to hơn, muốn đi ra Bắc và cùng rời cảng một lúc. Và do một sai sót trong việc quan sát của viên hoả trưởng, con tàu này bị sa vào một vũng lầy ở ven bờ sông (87), mũi tàu chúi dính chặt vào bùn. Con tàu kéo cờ và cho nổi còi gọi cấp cứu. Tàu của chúng tôi phải dừng lại để giúp đỡ tàu kia. Người ta phải lấy 3 sợi dây thừng to đến 5 tấc buộc vào đuôi tàu để kéo, nhưng bỗng có một tiếng ầm, dây bị đứt, phải thay cái khác, rồi lại vẫn đứt, tới lần thứ 3 mới kéo nổi con tàu kia ra. Mọi việc đó kéo dài mất cả 1 giờ. Đến đầu giờ Tuất (từ 19 giờ đến 21 giờ), tàu chúng tôi mới ra khỏi cửa cảng. Trăng sáng như ban ngày. Biển lặng như một cái ao và yên ổn như trên đất liền, không thể ngờ là lại đang ngồi trên một con tàu.

Bình minh ngày thứ 19 (9/4), chúng tôi nhìn thấy đảo Dongzhai Shan[39] (88). Vào đầu giờ Mùi (từ 13 giờ đến 15 giờ), tàu tới Singapour, nơi tôi lại ở một lần nữa trong kho hạt tiêu của ông Huang Taihe[13] (89).

Trưa hôm sau, chúng tôi xuống chiếc hoả thuyền *Sumbawa*[40]. Vào đầu giờ Thân (từ 15 giờ đến 17 giờ) tàu nhổ neo. Trên tàu có vài chục người lính đau ốm hoặc già yếu được đưa từ Aceh[41] về (90), trong số họ có mười hai người có cấp bậc, dáng vẻ oai vệ, nhưng lại hung hăng buông thả, phóng đãng, ngông nghênh, khi thì họ gào lên đòi nước uống và rượu, khi thì họ hát hò rất to, đập nhịp vào thành tàu hay vào những cái vò rượu, lại càng làm tợn hơn khi say khướt. Rõ ràng là Nhà nước không thể không có binh hùng tướng mạnh. Cũng như thày thuốc không thể thiếu thuốc mạnh và độc dược. Vũ khí vẫn bị gọi là hung khí và tôi thì cho rằng binh lính cũng có thể gọi là hung nhân. Lần này cùng chung cảnh sống với họ, ngày cũng như đêm, tôi thấy cứ như là ngồi trên thảm lát toàn bằng kim.

Sau 3 ngày và 3 đêm, vào sáng 23 (13/4) chúng tôi tới Batavia.

BIÊN BẢN CUỘC HỌP CỦA TẤT CẢ CÁC THƯƠNG GIA ÂU CHÂU VÀ HOA KIỀU Ở SÀI GÒN VÀ CHỢ LỚN

Hôm nay 12.9.1874, lúc 3 giờ chiều, tại nhà anh em Denis (Denis frères), phố Catinat, tất cả các thương nhân Âu châu và Hoa kiều của Sài Gòn và Chợ Lớn có ký tên dưới đây.

Lo lắng rất chính đáng về sự sụt giá gạo trên tất cả các thị trường tiêu thụ do chất lượng kém, có thể do bản thân người bản xứ và các tiểu thương Hoa kiều làm gạo không sạch và pha gạo, đã nhóm họp với mục đích thực hiện những biện pháp nghiêm túc để đảm bảo cho một tương lai tốt đẹp hơn cho việc buôn bán của chúng ta, rất tai hại, nếu gạo của chúng ta không được giao nộp một cách tốt hơn kể từ nay.

Tất cả việc buôn bán ở Sài Gòn, người ta có thể nói cho đến ngày hôm nay, dựa vào việc sản xuất gạo : Vậy nên mỗi người đều liên đới đến triển vọng sản phẩm này được ưa chuộng và đánh giá tốt ở bên ngoài.

Vậy đồng ý và thoả thuận rằng những biện pháp sau đây sẽ được sử dụng và được tất cả mọi người chấp nhận.

Tất cả các thương nhân Hoa Hiều ký tên dưới đây cam kết một cách danh dự, đối với người Âu và ngay cả đối với họ, kiểm soát một cách chặt chẽ chất lượng gạo được đem bán ở thị trường Chợ Lớn kể từ đợt mới vào tháng 12 tới đây.

Hai loại gạo sẽ được bán cho thương nhân Âu châu, một loại gọi là Gò Công hay gạo tròn và một loại khác, gạo Vĩnh Long hay gạo dài, theo mẫu. Các loại gạo này không được chứa một tí gạo pha nào và không có quá từ 3% đến 5 % thóc.

Một sự châm chước 10 % gạo sẽ được chấp nhận đối với gạo tròn và 15 % đối với gạo dài, đối với Pye - Chow, thì điều kiện cũng như gạo Vĩnh Long.

Tất cả việc giao nộp không đúng với giao kèo đã ký đều phải chịu một khoản tiền bồi thường do trọng tài qui định.

Những mẫu hàng chuẩn sẽ được giao cho Phòng Thương mại và sẽ dùng để so sánh khi có tranh chấp khiếu nại.

Ký tên

Tan keng Ho
Ban - Joo
Ban - Soon
E - Ann
Eng - Soon - Ann
Wee - Chy Seng& Co
Now - Nee
Tchiou - Caigy
Swee - Joo
Eng - Ann
Wing - Kat Cheong
Quong - Seang - Tye
Quong - Soom - Tye
Chin - Tye

Ký tên

Denis frères
Ed. Renard & Co
Ed Dierx.
Kaltenbach Engler & Co
Wm. G. Halle & Co
A. de Orrono
Behre & Co
A. G. Hogg & Co
Speidel & Co
M. Ribeiro & Co.

(Bản sao chụp biên bản năm 1874 về việc giải quyết vấn đề gạo, theo Etienne Denis, 1965, trang 339).

CHÚ THÍCH

1) Ở đây chúng tôi gạt ra những du khách từ Trung Quốc tới, như Zhou Daguan (Chu Đạt Quan) và những người nối tiếp ông ta. Về việc viết tên người Hoa và gốc Hoa, chúng tôi ghi theo cách phiên âm được dùng trong các nguồn tài liệu đương thời của người Âu, cũng có khi ghi thêm Hán ngữ phổ thông theo hệ *pinyin* trong dấu ngoặc, hoặc chỉ ghi cách thứ hai này, khi chúng tôi chỉ được biết các tên đó qua tài liệu bằng Hán văn.

2) Elisabeth Graves and Charnvit Kaset siri, "A Nineteenth - century Siamese account of Bali with introduction and notes", *Indonesia* 7,1969, tr 77 - 122.

3) Xem Graves và Charnvit, "A Ninetenth - Century Siamese Account of Bali" tr 77 ; chú thích 1.

4) Xem Chingho A. Chen, "On the Hạ Châu Missions[1] conducted during the early Period of Nguyễn dynasty". Journal of Institute of Asian Studies (Trường Đại học Soka) số 11, tháng 3-1990, tr 63 - 82 (bằng tiếng Nhật).

5) Du ký Paris của Tan Hoelo (Trần Phú Lão) được công bố không tiêu đề, trong báo *Bantang Soerabaja* (26.9-12.10.1889) lấy lại từ báo *Bintang Barat ở Batavia.*

6) Na Tian Piet (Lam Thiên Bút) "Diwartakan perdjalanan saja moelai dari boelan februari 1900 sampai boelan Februari 1901". *Pembrit Betawi*, tháng 2 - 1900 đến tháng 2- 1901 đăng lại trong báo *Primbon Soerabaia*, 15-3-1901 và số tiếp theo.

7) Lat Pau (Lạc báo) là tờ báo xưa nhất bằng Hán văn ở Singapour do người Hoa viết, tờ báo này được từ năm 1881. Xem Chen Mong Hock (Trần Mộng Hoạch)[2], *The Early Chinese Newspapers 1881 - 1912*, Singapour, University of Malaya Press, 1967, tr. 24 và tiếp theo.

8) Tan Keong Sum (Trần Cung Tam), "Yuenan Youji" *(Việt Nam du ký* trong *Lất Pau* số 1935-1937, 1939-1970 và 1944 (8-10, 12,14 và 18.5.1888). Văn bản này cũng được *Lất Pau* xuất bản cùng năm dưới hình thức một cuốn sách nhỏ *Youji* : A Rare Book Published in Singapore (1888)", *Archipel* 43,1992, tr 131 - 137.

9) Li Qinghui (Lý Thanh Huy) "Dongyou jilue" (*Đông du ký Lược) Lat Pau* số 2162 - 2180, 12.2- 5.3.1889.

10) Xem Trương Văn Bình "Les fonds de livres en Hán Nôm hors du Vietnam. Inventaire Nº 2 ; The Hán - Nôm books preserved in Leiden" *BEFEO, LXXVI, 1987, tr416.* Không có giải thích nào về lai lịch những văn bản đó ở thư viện Viện Hán học của Trường Đại học Leyde.

11). "Yuenan yojui *(Việt Nam du ký)*, tác phẩm Hán văn sớm nhất ở Tân Mã nay còn giữ được "trong Zhuang Qinyong[3], *Xinjia huarenshi xinko*, (Tân Gia Ba Hoa nhân sử tân khảo) Singapour. Nam dương học hội, 1990, tr 113 - 127 ; David K.Y. Chng (Zhuang Qinyong Trang Khâm Vĩnh), "The *Yuenan Youji : A Rare book Published in Singapore (1888)*", *Archipel* 43, 1992, trg 131 - 137 ; C. Salmon, "Regards d'un Perenakan de Singapour sur le VN. (1888) "*Archipel* 43, 1992m trg 139 - 144 ; Tan Keong Sum (Trần Cung Tam) "Recit d'un voyage au VN", *Archipel* 43, 1992, trg 145 - 166 ; Leung Yeen Sang (Liang Yuansheng-Lương Nguyên Sinh), "Li Qinghui yu *Dongyou jilue* - Yibai nianqian yige xinjiaporen fangwen Zhongguo de jilu", *Nanyang xuebao, 39, 1/2, 1984, 6, trg. 33 - 47.*

12) Tuy nhiên, nếu xét qua văn bia ở Jakarta, nhiều thuyền trưởng từ Xiêm (Thái Lan) tới lại rất có thể là người sinh ra ở Phúc Kiến. Xem Bia trùng tu miếu Thiên hậu của các thương nhân Phúc Kiến năm 1858, có khắc tên bốn thuyền trưởng từ Xiêm tới, trong W. Franke. C.Salmon và A. Siu, *Chinese Epigraphic Materials in Indonesia*, Singapore, The South Seas Society, Tập II.I 1.6.3 (đang in).

13) Từ ngữ baba, mà người Hoa ở các vùng biển phía Nam viết bằng hai chữ Hán[4] *cen* (sâm) chồng lên nhau (từ này, theo phương âm Phúc Kiến, đọc là ba) được dùng cho tới ngày nay ở vùng Malaixia, để chỉ con cháu người Hoa ở Java, và cả ở thuộc địa vùng Eo Biển Mã lai (Straits Settlements) ; nguồn gốc của nó không được xác định rõ, nhưng có thể cho rằng đây là một danh xưng được dùng trong nhiều ngôn ngữ ở vùng Trung Đông chẳng hạn ở tiếng Tuyếc Ky, Ba Tư và Ả Rập, để vừa chỉ cho ông vừa chỉ người giáo chủ vùng. Từ ngữ này đã được dùng trong vùng Mã lai có thể ít ra là từ đầu thế kỷ 19. Từ những năm 1820 nó ngày càng được sử dụng nhiều hơn để chỉ các người gốc Hoa.

14) Ông cố của Tan Keong Sum (Trần Cung Tam), là Tan Hay

(Nam Tĩnh) thuộc phủ ZhangZhou (Trướng Châu) đến lập cư ở Malaka khoảng năm 1770, khi thành phố còn bị đặt dưới sự kiểm soát của người Hà Lan, và đã thiết lập một đường tàu biển nối Malaka với Makassa (Célèbes). Đường tàu này được con cháu ông ta tiếp tục. Một trong những người anh em của Tan Keong Sum, Tan Keong Saik (Chen Gongxi/Trần Cung Tích 1850 - 1909) người đã tiếp thu nền giáo dục Anh, trở thành một nhân vật chính trị quan trọng ở Singapour, một đường phố vẫn còn mang tên ông ta. Xem David K.Y Chng (Zhuang Qinyong) "The *Yuenan Youji* : A Rare book Published in Singapore (1888)", trg. 134. Còn Li Qinghui (Lý Thanh Huy) anh (em ?) trai ông ta là một trong những người sáng lập Hội những người huyện Vĩnh Xuân (thuộc phủ Trướng Châu ở Phúc Kiến) và chính ông ta cũng là con rể nhà kinh doanh nổi tiếng Tan Kim Sen (Chen[5] Jinsheng, Trần Kim Thanh),một người Baba ở Malaka (1806 - 1864), có công ty vận tải đường thuỷ Hong Hin (Feng Xing/Phong Hưng[6] có một chi nhánh ở Thượng Hải. Con trai Lý Qinghui cũng có mở một hãng ở Thượng Hải, xem Leung Yuan Sang/ Lương Nguyên Sinh, Li Qinghui yu "Dong Youji", trang 38.

15) Xem bản dịch, chú thích 42.

16) Xem Tan Keong Sum "Regard d'un Péranakan de Singapour", tr. 149.

17) Xem chú thích 43 và 46.

18) Xem chú thích 58.

19) 1 giờ Trung Quốc tương đương với 2 giờ (châu) Âu.

20) Xem, chẳng hạn bài kí của nhà cải cách Zheng Guan Ying/Trịnh Quan Ứng (1842 - 1922) - được chính quyền Quảng Đông gửi đi làm nhiệm vụ thám sát ít nhiều bí mật ở những vùng phía Nam : "Nanyou ji"/ Nam du kí (1884) trong Trịnh Quan Ứng tập, Thượng Hải, Nhân dân xuất bản xã, 1982, tập 1, do Hạ Đông Nguyên biên tập, trg. 946 - 1009.

21) Du khách người Hoa Wang Dahai (Uông Đại Hải) trong Haidao Yixhi/ Hải đảo dật chí (tựa đề 1791, tái bản của Diêu Nam và Ngô Lương Tuyền ,Học tân thư điếm, Hồng Kông, 1992, tr 19) có một nhận xét đáng chú ý về cách tính giờ châu Âu ở Java qua tiếng ngân khắp thành phố của tiếng chuông nhà thờ : " Các gác chuông được đặt rất cao và tiếng chuông vọng ra khắp nơi, và người ta điểm chuông cả ban ngày và ban đêm. Sau nửa đêm và giữa trưa, người ta tính 1 giờ và tiếp tục như vậy cho đến 12 giờ".

22) Về cuộc chiến tranh thuộc địa này, xem chú thích 90.

23) Xem đường biểu diễn vẽ trong Asvi Warman Adam, *Batavia - Sài Gòn - Hà Nội. Les Archives diplomatiques francaises sur les relations entre les Indes Néerlandaises et l'Indochine (1870 - 1914)*, luận án tiến sĩ, chưa công bố, Paris, EHESS, 1990, tr.84.

24) Xem Lưu trữ thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng tư vấn (Conseil privé) (TDNK). 3672 IA - 6.205, hồ sơ số 05.

25) Theo thông báo của ông Lê Văn Năm, mà chúng tôi cám ơn ở đây, phố Phúc Kiến này tương đương với đường Tống Duy Tân hiện nay, nằm ở khu Chợ Lớn đã tụ cư nhóm người Hoa gốc ở phía nam tỉnh này (phủ Trướng Châu và Tuyền Châu) và cũng có miếu thờ của họ, Erfu miao (Nhị phủ miếu) (miếu này theo Lê Văn Lựu, trong sách *Pagode chinoises et annamites de Chợ Lớn*, Hà Nội, nhà xuất bản Bắc kỳ, 1931, trg 65, được xây dựng vào khoảng 1835), ở phố Hải Thượng Lãn Ông ngày nay ; về tình trạng hiện nay, xem miêu tả trong Phan An và ... *Chùa Hoa thành phố Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr 76-83.

26) Xem Tan Keong Sum "Regards d'un Peranakan de Singapour sur le VN", trang. 155.

27) Dẫn theo Chantal Descours - Gatin, *Opium et finances coloniales : la formation de la Régie générale de l'Opium en Indochine (1860 - 1914)*, Luận án Phó tiến sĩ, Trường Đại học Paris 7, 1987, I, tr 55. Ban Hap là tên chính thức của hãng thuộc về một tên Gan Tin Wee (họ Nhan) người mà xét theo cách phiên âm tên của ông ta, có lẽ đến từ thuộc địa Vùng Eo Biển Mã lai (Straits Settlements). Xem Etienne Denis, *Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le Second Empire, 1965, tr 198.*

28) Xem Chen Ching Ho và Tan Yook Seong (Trần Kinh Hoà và Trần Dục Tùng) : *Xinjiapo huawen beiming jilu* (Tập văn bia của người Hoa ở Singapour), *A Collection of Chinese inscriptions in Singapour.* Hong Kong, Zhongwen daxue chubanshe (1972), trg 267 và 272.

29) Song Ong Siang (Tống Vượng Tường) *One Hundred Years History of the Chinese*, Singapore, Reprint 1967, University of Malaya Press, tr 271-272.

"Ông sinh ở Singapore, và khi ông chết năm 1877 thì đang làm chủ thầu thuốc phiện ở Sài Gòn. Ở cả hai nơi, ông để lại một di sản của cải lớn, trong đó có cả thôn trang nổi tiếng ở đồi Bukit Pasoh. Ông chết mà không để lại di chúc, nên toàn thể của cải lớn lao ấy đã về tay người con gái duy

nhất. Người này tên là Tan Yean Neo (họ Trần) lấy chồng tên là Ang Teow Goan (họ Hồng), con của Ang Kim Cheak"

30) Xem Etienne Denis, *Bordeaux et la Cochinchine*, trg 233, tên ông ta xuất hiện ở dòng đầu với Denis frères như là những người cùng ký tên vào biên bản một cuộc họp của các thương nhân Pháp - Hoa ở Sài Gòn Chợ Lớn, đánh dấu khởi điểm của các hoạt động tích cực của giới thượng gia nhằm hỗ trợ cho việc cải tiến chất lượng lúa gạo bản địa (xem bản, chụp lại bản sao của biên bản này).

31) Nhà máy đầu tiên gọi là "Nhà máy xay xát gạo Sài Gòn" (Rizerie de Saigon) được thành lập, vào năm 1869, bởi A.Spooner và Renard và công ty, còn cái thứ hai, "Nhà máy xay xát gạo Hoa Kiều" (Rizerie chinoise) lập năm 1876, bởi Guandhin và công ty, xem Etienne Denis, Bordeaux et la Cochinchine, trang 237 - 238.

32) Tan Keong Sum, "Récit d'un voyage au Vietnam", đã dẫn, trang 152.

33) Leung Yuen Sang "Ly Qinghui yu Dongyou Jilue", đã dẫn, trang 46.

34) Tan Keong Sum, "Récit d'un voyage au VN", đã dẫn , trang 153 - 154, và Leung Yuen Sang, "Li Qinghui yu Dongyou Jilue", trang 45.

35) Xem tư liệu dẫn ở chú thích 24.

36) Tay Chow Beng gốc Hoa Vĩnh Xuân tỉnh Phúc Kiến nhưng sinh ở Singapour ; tên ông ta được ghi trong danh sách những người cung tiến đóng góp vào việc lập ở Singapour một Vĩnh Xuân hội quán vào năm 1905, xem Chen Chinghe và Tan Yeok Seong, Xinjiapo huawen beiming jilu (Tập văn bia của người Hoa ở Singapour) trg 212. Người ta kể rằng ông ta nói tiếng Anh, tiếng Pháp thông thạo và cũng có thời ông ta có quốc tịch Pháp ; xem "La Cochinchine à la curée. Les Douanes et les Régies, l'-Entreprise Fontaine - Tay Chow Beng and Co", trong *L'Asie Francaise*, 30.1.1907. 10 người sáng lập là Tan Sou Bian, Tan Tho[7], Tan Thang[8], Gam[9] Keng Ghieu, Huỳnh Bành [10], Tu Vieng, Tran Ho[11], Tran Tam[12], Tran Lương[13] và Lui Thiên Tho[14], mà tên gọi cũng được viết bằng chữ Hán.

37) Tên địa phương của Guo Sheng wang, (Quách Thánh Vương) thần đời Tống, gốc ở huyện An Khê, phủ Tuyền Châu ở Phúc Kiến. Có rất nhiều Phượng Sơn tự (Fengshansi) ở Đông Nam Á, chẳng hạn là một ở Singapour lập năm 1836 và một ở Pinang, lập năm 1860. Xem Chen Chingho và Tân Yeok Seong. *Tập văn bia của người Hoa ở Singapour* trg.102. ; W.Franke và Chen Tieh Fan (Trần Thiết Phàm), *Chinese Epigraphic Materials in Malaysia* Kualar Lumpur, University of Malay Press, 1982-1987, tập 2, trg 564 - 67.

38) Tên gọi địa phương của Miếu này cũng được ghi trong một bài vè bằng tiếng VN của Nguyễn Liên Phong, *Nam Kỳ Phong tục Nhân vật Diễn ca*, Sài Gòn, Phát Toán, 1909, trg 38. Chúng tôi cám ơn ông Sơn Nam đã mách cho tài liệu tham khảo này.

39) Một đền mới cùng tên, đã được xây dựng ở số 338 phố Nguyễn Công Trứ. Một tấm bia khắc năm 1947 kể lại việc xây dựng miếu này, không có gì cho thấy có hay không có người Baba trong danh sách những người cung tiến. Chúng tôi cám ơn Tôn Nữ Quỳnh Trân đã giúp chúng tôi tìm đến 2 ngôi miếu trên.

40) Xem Tan Keong Sum (Trần Cung Tam) "Récit d'un voyage en Annam" trg 155.

41) Zheng Guan Yingji (Trịnh Quan Ứng tập), trg 1004, bài thơ "Tôi muốn nhắn người VN đừng mất đi tiết tháo của mình. Họ nên thề sẽ xoá bỏ chế độ hà khắc của người Pháp cho hả dạ".
Ký ngữ Việt nhân hưu thất tiết
Thệ trừ hà Pháp, khoái tâm hung [15]

42) Tên của Huang Chaomu có trong số những người cung tiến năm 1890 đóng góp vào việc trùng tu Miếu gọi là Jindeyuan (Kim Đức viện) ở Batavia ; xét theo khoản tiền ít ỏi mà ông ta cúng, ông ta có thể không thuộc vào tầng lớp thương nhân lớn. Xem Claudine Salmon và Denis Lombard, *Les Chinois de Jakarta : Temples et vie collective*, Paris, 1981, Editions de la maison des Sciences de l'-Homme, Etudes Insulindiennes - *Archipel* 1, tr 226.

43) Hình như là từ mali (ma li)[16] (tiếng hokkien bali) được phiên âm từ tiếng Mãlai *bilik* có nghĩa là cái phòng (chambre).

44) Theo niên giám *Regerings Almanak*, năm 1890, viên ma yo khâm ban (Major -Titulaire) kia là Tjoeng At Tiam họ Chung người cũng đồng thời giữ chức ca-pi-ten từ 1886 đến 1895. Còn người viên chức người Hoa khác tại thủ phủ của đảo chỉ là 1 viên lôi-tơ-năng, có thể là con trai của viên chức kia, tên là Tjoeng Fai Hioen (họ chung) được bổ nhiệm năm 1887 ; xem Mary Somers Heidhues, *Bangka tin and Mentok Pepper, Chinesse Settlement on an indonesian Island*, 1992, Singapour Institute of Southeast

Asian Studies, trg 58,82,154,171 và Franke, Salmon và Siu, 1988, trg 486-492, về văn khắc trên Bài vị tổ tiên, trướng và mộ của một thành viên của họ Tjoeng (Chung).

Chính quyền Hà Lan không trực tiếp cai trị cộng đồng người Hoa, mà uỷ nhiệm việc kiểm soát các hoạt động kinh tế và thu thuế thương nghiệp về các hoạt động ấy cho những lãnh tụ người Hoa, có thế lực và năng động nhất. Chức danh những người "trưởng bang" ấy lấy từ chức danh quân đội, dùng nguyên tiếng Hà Lan phiên âm bằng chữ Hán, vậy ta chớ ngộ nhận rằng họ là những sĩ quan có chức vụ quân đội ; họ chỉ có sĩ danh mà thôi. Ba chức danh thông dụng, từ cao xuống thấp, là *ma-yo* (major : "trung tá"), *ca-pi-ten* (kapitein : "đại uý") và *Lôi-tơ-năng (luitennant : "trung uý"), phiên âm bằng chữ Hán mã-yêu, giáp-tất-đan* và *lôi-trân-lang*. Vì là do chính phủ cấp cho, nên chức cao nhất, là major, gọi là khâm ban (nguyên văn ;*Khâm tứ*).

45) Qixing dao (Thất tinh đảo) trong tiếng Mãlai gọi là Pulau Tujuh hay"7 hòn đảo". Muốn biết thêm chi tiết về những hòn đảo này, mà số lượng trên thực tế là hơn bảy , xin xem A.L.Van Hasselt và HJEF. Schwartz, *De poelau Toedjoeh in het Zuidelijk geddelte der chineesche Zee*, Leiden, 1898, Brill.

46) Tác giả dùng chữ *ganmi*/cam-mật (tiếng Hok kien là kambit) để phiên âm từ Mã Lai *ganmbir* tiếng Pháp là *gambier* (cây câu đằng, *Uncaria rhyncophlla*). Việc sản xuất và buôn bán gambier nằm trong tay những Tiều (Teochiu) (người Hoa gốc Thiều Châu, Quảng Đông) ; các điền chủ ở Riau bán sản phẩm của mình cho các thương nhân Singapour mà một bộ phận gốc ở các đảo này ; xem Yen Ching - hwang/Nhan Thanh Hoàng, *Social History of the chinese in Singapore and Malaya 1800 - 1911*, Singapoer, 1968, Oxford, New York, Oxford University Press, trg 120.

47) Trên thực tế, người ta chỉ khai thác thiếc trên các hòn đảo Bangka và Billiton và Singkep ; xem Mary Somers Heidhues, *Bangka Tin and Mentok Pepper, sách đã dẫn.*

48) Đây có thể là ca-pi-ten Oeij Soei in (họ Hoàng) được bổ nhiệm năm 1877 ; *xem Regerings Almanak* 1890, tập II, trg 235 - 236.

49) Mazugong (Mã Tổ cung) có tên địa phương là Tianfu gong (Thiên Phúc cung/ Thian Hock Keng) được lập năm thứ 20 đời Đạo Quang (1840) do những thương nhân người Phúc Kiến ; xem Chen Chingho và Tan Yeok Seong, *tập văn bia của người Hoa ở Singapour. (Xinjiapo huawen beimingjilu)* trg 57.58, chép bia tưởng niệm việc thành lập miếu. Hiện nay, ngôi nhà nằm sát phía phải miếu, chỉ có 2 lầu, đã bị phá và nhường chỗ cho một vườn hoa công cộng, có 1 tấm bảng ghi lại lịch sử phố Telok Ayer. Về ngôi nhà ở phía trái, diện mạo cứ như 1 kiến trúc của thế kỷ 20, thuộc Hội những người Phúc Kiến và vừa mới đây, trong đó cần còn có 1 trường học dành cho con gái (Chongfu nuxuexiao/ Sùng phúc nữ học hiệu) trường này nằm trên chỗ của trường Chongwer ge/Sùng văn các cũ lập năm 1867 ở số 158 phố Telok Ayer, nghĩa là ở bên cạnh Tianfu gong. Cửa hàng của Huang taihe (Hoàng Thái Hoà) có thể nằm giữa những toà nhà 3 tầng dọc ngôi trường hay ở giữa những toà nhà của phía lề phố bên cạnh. Bài viết của Zhuang Qinyong/ Trang Khâm Vĩnh) "1879 nian de Telok Ayer jie" (Phố Telok A yer năm 1879), trong Tân Gia Ba Hoa nhân luận văn tập, (Collected Essayss on the Chinese in Nineteenth Century Singapore), Singapore, 1986. Nam Dương học hội Nanyang xuehui trg 15, không ghi tên Huang Taihe, nhưng có nhắc tới của hiệu (nằm ở số 142) của một tên Huang Cang Xing/Hoàng Tàng Hưng, gốc huyện Vĩnh Xuân ở Phúc Kiến là một trong những người quản lý miếu Phượng Sơn. Và vào năm 1887 đã tham gia vào việc trùng tu trường học Chongwen ge/Sùng văn các (1878).

50) Phố Telok Ayer, hay "Phố Vịnh" như tên của nó đã chỉ ra, nằm ở ven biển khi đường qui hoạch nó được xác lập vào năm 1835. Nhưng quang cảnh không còn như thế nữa khi tác giả bài kí sự này ở đây vì rằng đất đã lấn ra biển hai năm trước đó. Ta nên lưu ý rằng cách phiên âm của tác giả chỉ khác cách phiên âm lưu truyền lúc đó ở Singapour mỗi chữ cuối cùng được ghi ở đây bằng chữ Ye "dịch" (Tiếng Hokkien ek) thay cho Yi "phật" (cũng phát âm ek ở tiến Hokkien).

51) Dapo, "Đại Singapour" chỉ phần thành phố nằm ở phía nam con sông, còn *Xiaopo* "Tiểu Singapour" chỉ phần nằm ở phía Bắc. Đây là ghi chép của tác giả gốc Thượng Hải Li Zhongjue (Lí Chung Giác)17 viết năm 1887, trong tác phẩm "Tân Gia Ba phong thổ ký" "ghi chép về phong tục của Singapour" sau khi đã thăm "Tiểu" và "Đại" Singapour :

"Ở Singapour có ít miếu đền. Kiến trúc các hội quán cũng ít cái đẹp. Trái lại, khắp nơi đều có nhà thờ, thuộc Công giáo, Tin Lành và Hồi giáo, đủ kiểu ; lớn có, nhỏ có, nơi hùng vĩ, nơi ọp ẹp, cả thảy hơn 20 nhà thờ.

Nói về thịnh vượng ở các khu buôn bán thì không nơi nào sánh bằng Đại Ba. Tất cả các công ti ngoại quốc, ngân hàng, nhà bưu điện và cục quan thuế, đều xây dọc theo bờ biển khu ấy. Còn ở Tiểu Ba, tuy cũng có cửa hàng nhưng là của người bản địa đứng bán hàng nội sản và thực phẩm linh tinh, không có lấy một cửa hàng lớn. Ở phía bắc xứ ấy, có nhiều vườn tược cây cối... Đây dẫn theo bản dịch trong tuyển tập *Travellers tales of old Singapore* do Michael Wise biên tập, Singapore, 1985, Times Books International, tr 134. Và kiểm tra đối chiếu với bản chữ Hán trong tuyển tập *Tân Gia Ba cổ sự kí*, do Nhieu Tôn Di (Rao Zongyi) biên tập, Hồng Kông, Trung văn Đại học xb xã, 1994, tr 168.

52) Theo một thông tin của bà Lim Pui Huen, Jiushan/ Cựu sơn tương đương với vùng Kranji và cũng có thể là vùng Sembawang ở phía Bắc Singapour.

53) Nguyên văn Fukangning Wangcu/ Phù Giản Ninh vương thổ, nếu ta giả thiết rằng, trong phiên âm, chữ dong/đông phải đọc là kan/giản vì Fukangning thực sự là phiên âm chính thức của Fort Cangning. Đây là theo giải thích của bà Lim Pui Huen mà chúng tôi xin cảm ơn.
Tuy nhiên người Hoa cũng gọi quả đồi này là Wangjia shon/ Vương gia sơn ("Quả đồi của Dinh Toàn quyền") vì nó còn được gọi tên là "Gouvernment Hill". Những viên công sứ Anh đầu tiên đã xây dựng nhà ở của họ ở đây. Toàn quyền đã ở đây cho đến 1858, năm ấy nhà cầm quyền quân sự trưng dụng phần đỉnh đồi và đặt cho nó một tên mới là Fort Canning Hill, để vinh danh Bá tước Canning - toàn quyền Ấn Độ từ 1856 đến 1862 ; xem *Singapore Guide and Streets Directory*, Singapore, in lần thứ 8, 1966, trg 208.

54) Một con đường thẳng Sài Gòn - Singapour đã được Hãng vận tải đường biển (Messageries Maritimes) mở ra vào năm 1880 ; xem Paul Bois, *Histoire du commerce et de l'industrie de Marseille* XIX - XX *siècles*, tập 2, Le grand siècle des Messageries Maritimes, Phòng Thương mại và Kỹ nghệ Marseille - Provence, 1991, tr 412.

55) Ở đây, tác giả dùng từ *ben*/bổn (Hokkien *pun*) không có nghĩa gì ở đây và hình như chỉ là phiên âm của tiếng Pháp "Pont" (boong).

56) Nếu ta đọc chữ dou/đẩu hình như không có nghĩa ở đây, như là giả tá từ đồng âm của nó, dou viết với bộ "mộc".

57) Nguyên văn baishiteng/bạch thạch đằng.

58) Lãnh sự lúc đó là ông Th. Speidel, một nhà doanh nghiệp quản lý, cùng với 2 người trong họ của ông ta, nhà máy xay xát gạo bằng hơi nước gọi là Union Rice Mill ; xem *Annuaire de la Cochinchine*, 1890, trg 264 và 315. Tên của công ty Speidel (N^{O} 1) cũng xuất hiện trong bản sao biên bản được chụp lại ở đây (phụ bản). Tác giả dịch từ ngữ Âu "Consul" bằng từ phương âm Hokkien : kongsun. Lãnh sự đầu tiên của Trung Quốc được bổ nhiệm ở Singapour vào 1877 (xem Yen Ching Hwang, *Coolies and Mandarins : Chiná s Protection of Overseas Chinese During the Late Ch'ing Period (1851-1911)*, Singapore, Singapore Univrsity Press, 1985, National University of Singapore, trg 135, nhưng phải đợi đến thế kỷ 20 thì người Hà Lan và người Pháp mới chấp nhận sự hiện diện ngoại giao T.Q ở Indonéxia thuộc Hà Lan và ở Đông Dương. Rất có thể rằng thuật ngữ Hán *lingshi (guan)* (lãnh sự quán), có nghĩa là "Consul" (lãnh sự) khi ấy chưa được sử dụng ở các vùng ven biển phía Nam. Những du khách chính thức từ Trung Quốc đến trái lại rất nhạy cảm với thiết chế mới này nhằm bảo vệ người Hoa. Yuan Zughi/ Viên Tổ Chí (cháu nội nhà thơ nổi tiếng Viên Mai (Yuan Mei), sinh 1827, chết dưới thời Quang Tự, trong du ký của ông ta ghi chuyến đi châu Âu vào đầu thời Quang Tự (*Doanh hải thái vấn ký thực Yinghei caiwerjishi* đã nói tới lãnh sự Trung Quốc vừa mới thiết lập ở Singapour, trong một ngôi nhà thuê của một tư nhân. Ông ta có ghi cả chữ viết trên cửa ra vào : *Daqingguo lingshifu* - (Lãnh sự phủ của nước Đại Thanh) (dẫn theo *Văn Thanh hải ngoại bút ký tuyển (Wanqing haiwai bijixuan)*, Fujian shifan daxue lishizui ziliao xuanjizu bian, Beijing, Haiyang chubanshe, 1983, tr18). Trên thực tế, nhiệm kì lãnh sự đầu tiên được giao cho một Hoa Kiều kì cựu, tên là Hu Xuanze (được người Âu biết nhiều hơn dưới tên Hồ Á Cơ 18 hay tên nữa là Whampoa) giữ chức này cho đến 1880. (Xem Song Ong Siang, *Oue Hundred Years History of the Chinese in Singapour,* Singapore, 1967, University of Malaya Pres (xuất bản lần thứ nhất 1923), tr 56.

59) Về việc sử dụng từ baba, trong tiếng Mãlai, xem chú thích 13 trên đây. Từ Baba vẫn còn tồn tại trong tiếng VN ở miền nam để chỉ các con lai bố Hoa và mẹ Mãlai. (Xem Việt Nam tự điển, Hà Nội, Hội Khai trí tiến đức 1931 trg 18). Baba còn được sử dụng ở Sài Gòn, những năm 1960, để chỉ những con lai Mãlai và Hoa, từ *áo bà ba* đến nay vẫn dùng nguồn gốc là chiếc áo do người Baba mặc (xem Sơn Nam), *Văn minh miệt vườn*, Sài Gòn 1970 (tái bản 1992, nhà xuất bản Văn hoá tr 43. Chúng tôi cảm ơn bà

Tâm Langlet đã mách những thông tin này. Mặt khác, Tôn Nữ Quỳnh Trân cho chúng tôi biết rằng ký ức về Baba ở Sài Gòn vẫn còn gắn với ngày nay, bánh bột gói trong lá chuối gọi là *bánh gói bà ba và món chè là chè bà ba*). Chè này là một món lỏng, ngọt, dùng nước cốt dừa, có pha mảnh khoai lang và mảnh sắn gọt vuông nhỏ, và bột lọc màu xanh lấy từ bột báng, gần giống chè *gula Malaka* nổi tiếng, là món tráng miệng người Baba ở Malayxia và Singapour rất thích ăn.

60) Đây là người làm công cho viên lãnh sự Hà Lan Th Speidel ; xem chú thích 24.

61) Nguyên văn *da gou lang yi/đại cẩu lang dịch*. Đây hiển nhiên là một từ ngữ hàm nghĩa xấu để chỉ cảnh sát Pháp. Theo Rev. Thomas Barclay, *Supplement to Dictionary of the Vernacular or Spoken Language of Amoy* Shanghai, The Comnercial Press, Limited, 1923, trg 96, từ ngữ *toa kau (da gou/* đại cẩu "chó lớn" được dùng ở Singapour để chỉ người cảnh sát trưởng. Về vị trí phố Bà ba, xem chú thích số 25.

62) Xin lưu ý rằng tác giả tịnh không đối chiếu với tác phong của người Hà Lan.

63) Báo Pháp ở Sài Gòn, như *Courrier de Saigon* tháng 3 và 4 năm 1890 thiếu ở chi nhánh của Thư viện Quốc Gia ở Versaille. Ông Charles Fourniau, người đã tìm giúp chúng tôi ở các ô phiếu tại Lưu trữ Hải ngoại ở Aix en Provence và chúng tôi phải cám ơn ở đây, sau khi tìm đọc báo *Progrès de Saigon* đã tìm thấy trong những thông tin như sau (số ra ngày 3.3.1890, Kí sự địa phương, trg 3 : "Tàu bọc thép *Triomphante* (chiến thắng) có treo cờ hiệu của chuẩn đô đốc Besnard, đã tới Sài Gòn thứ sáu vừa rồi... Ngày 22, trên con tàu Loire ngài đô đốc đã tiếp đón đại diện các tổ chức chính quyền cao cấp. Một tầu chiến Trung Quốc dưới quyền một chuẩn đô đốc đã tới hôm 25. Sự hiện diện của 2 con tàu đó đã kéo theo một tràng súng pháo lớn... Tối thứ năm, để chào mừng hai ngài đô đốc kia ngài thống đốc (lieutenant gouverneur) đã mời họ dùng cơm tối sau đó mở một cuộc tiễn tân. Số ngày chủ nhật mồng 6 tháng 4, mục kí sự địa phương, Mỹ Tho, còn ghi như sau :

"Thứ bảy vừa rồi, ngài chuẩn đô đốc Trung Quốc đã tới đây bằng tàu hoả lúc 8 giờ. Ông ta được ông Saudret tỉnh trưởng, các sĩ quan đồn trú, các cư dân Pháp và một số lớn những người Việt và Hoa tò mò tiếp đón tại nhà ga. Lúc 10 giờ, tại dinh quan Tham biện có chiêu đãi ăn trưa có các sĩ quan, quan toà tham dự v.v... 4 giờ chiều ngài đô đốc lại lên tàu hoả về Sài Gòn trước một đám đông cũng lớn như khi ông ta đến. Ông ta có vẻ hài lòng về sự tiếp đón này...

Qua đó, ta thấy có khác nhau giữa kí sự của phóng viên Pháp và của tác giả bài nhật kí; phóng viên Pháp nói rằng chỉ có một tàu bọc thép và con tàu này tới vào ngày 25, còn về phía người Hoa người ta đồn rằng có từ sáu bảy tàu bọc thép đến vào sáng 26.

64) Chính quyền Pháp ở Sài Gòn hình như không cảm thấy tầm ý nghĩa chính trị của việc viếng thăm của những con tàu đó. Vẫn theo những khảo sát mà ông Fourniau đã tiến hành giúp chúng tôi ở Lưu trữ Aix en Provence, khảo sát phông Toàn quyền, Série B. Correspondance (B. 21/50\ 51/53 ; B 220/17 bis) và những Séries khác - Hồ sơ số 64316 : Báo cáo của thống đốc Nam kỳ cho Toàn quyền Đông Dương 1890 ; Hồ sơ P 2 gg : Cơ quan Hải quân, Thư tín, giấy tờ linh tinh 1890 - 1896, chưa được kiểm kê ; Báo cáo hàng tháng của những cơ quan thuộc văn phòng Tổng thư ký Nam Kỳ : thiếu tháng 3 năm 1890, việc này không để lại dấu vết gì. Tuy nhiên, ta cũng có thể phỏng đoán rằng đây là phái đoàn thanh tra của 6 con tàu thuộc hạm đội Bắc dương (beiyang jiandui/ Bắc dương hạm đội) của hải quân Trung Quốc. Bởi vì, báo chí Hoa và Anh ở Singapour cho biết rằng Hạm đội này đã tới Singapour ngày 3-4-1890, vậy là tính vài ngày sau khi rời Sài Gòn, và ở lại đây 11 ngày trước khi đi Philippines. Phái đoàn đặt dưới sự chỉ huy của Ding Ruchang/ Đinh Nhũ Xương (1836 - 1895) và người phụ tá là Liang Weili/Lương Uy Lí ; đồng thời mỗi chiếc trong số sáu chiếc tàu đó (Dingyuan, Zhenyuan, Zhiyuan, Jingyuan và Laiyuan) đặt dưới quyền một thuyền trưởng đại úy. Tàu mua ở Đức năm 1887 và lần này làm nhiệm vụ thám sát với mục đích gây uy tín với người Hoa ở hải ngoại và động viên họ đầu tư vào Trung Quốc. Ở Singapour, những cấp chỉ huy các tàu được viên lãnh sự Trung Quốc Zou Binh Long/ Tả Bỉnh Long (giữ chức ấy từ 1881 đến 1891) đón tiếp, và được các thương nhân giàu có ở đây mời dự nhiều bữa tiệc. Dịch giả nổi tiếng về dịch tiểu thuyết Trung Quốc sang tiếng Mãlai, Chan Kim Boon (Zeng Jinwen Tăng Cẩm Văn, Pinang 1851 - Singapour 1919, xem *Archipel* 14, tr 84 - 86) đã từng đi học ở xưởng đóng tàu ở Phúc Châu cũng đã được mời dự các buổi chiêu đãi ; xem Chui Kwei Chiang/ Thôi Quí Cường "Wan qing guanski fangwen xinjiapo" trong *Nam dương học báo (Nanyang xuebao)* 29, 1/2 1974 (phát hành năm 1976), trg 20.21.

65) Thực ra lúc đó chỉ có một thống đốc (lieutenant gouveneur) ;xem chú thích 63 ở trên.

66) Ý định về việc thành lập các đài nước công cộng đã được ghi trong một trong những dự án xây cất đầu tiên về thành phố Sài Gòn đề ngày 30-4-1862: "Ở tất cả những trung tâm dân cư lớn, đài nước và vòi nước là tối cần thiết và trong những vùng khí hậu nóng người ta không thể không xây thật nhiều. Buồn thay là đất bằng phẳng của Nam kỳ không thuận lợi cho việc xây dựng các đài nước tự nhiên và ở những vùng phụ cận Sài Gòn không có một nguồn nước nào (được biết tới). Muốn lập đài nước, do vậy phải nhờ vào nguồn nước ngầm, phải kéo nước lên cao bằng máy móc, rồi dẫn nước về những nơi nhất định. Việc cung cấp cho các vòi nước có thể đạt được một cách dễ dàng hơn bằng việc đưa nước lên từ các kênh nối nhỏ nhờ những chiếc guồng đơn giản. Để đó được kho chứa quí báu đó, chỉ cần xây cho con kênh những âu nước ở những nơi nhất định". Xem J. Bouchot, *Documents pour servir à l'Histoire de Saigon*, Sài Gòn, 1923, Imprimerie Nouvelle A.Portail, trg 40. Một trong những đài nước công cộng nổi tiếng nhất là là đài nước được gọi là "Giếng Cha cả" (Puits de l' Evêque d'Adran), giếng này được đào ở giữa Rạch Bến Nghé, và nước ngọt của nó, như Duchesne de Bellecourt (1866) kể "được chở bằng thuyền tới tất cả vùng Tây Nam Sài Gòn và có khi tới cả Mỹ Tho". (Xem Bouchot, *sách đã dẫn* trg 123). Tuy nhiên chỉ đến những năm 1880 vấn đề cung cấp nước mới được giải quyết một cách thoả đáng. A.Bouinais và A.Paulus, trong sách *La France en Indochine*, Paris, Augustin Challamel, 1892, in lần thứ 4 (lần thứ nhất năm 1885), tr 209-210, ghi vào năm 1886 rằng "cho tới thời gian vừa qua, Sài Gòn được cung cấp bằng nước giếng. Nước này chưa đúng tiêu chuẩn vệ sinh, nay đã được thay bằng nước nguồn. Một bể lọc cung cấp, qua hệ thống ống ngầm, nước cho cả thành phố. L'Bergé, trong bài "Les eaux de Saigon" (*Revue Indochinoise illustrée*, tháng 5-1894, số 10, trg 52) thêm vào thông tin này rằng chính ông ta đã cho đào, vào năm 1885 hai cái giếng gần Nhà thờ mà lượng nước cho phép bổ sung tình trạng thiếu nước bể lọc (được sử dụng từ 1879). Năm 1887, ông ta tiến hành việc khoan cả một hệ thống giếng, với chi phí khoảng 38.000 đồng chấm dứt khó khăn về nước.

67) Đây hẳn là cầu Khánh Hội (cầu Mống lấy tên làng Khánh Hội nằm đối diện với Sài Gòn trên bờ bên trái). Bản đồ Sài Gòn theo Pierre Barrelon, "Saigon" *Le Tour du monde*, 7/10 đến 14/10 năm 1893, trg 227, ghi vị trí của nó trên Rạch Bến Nghé và đây là đoạn miêu tả của tác giả, tr 239 : "Vừa mới vượt quá vài trăm mét, người ta tới một chiếc cầu tuyệt đẹp bắc qua rạch Bến Nghé. Dọc theo đoạn dốc của nó chạy dài những bức tường cao của một nhà máy luyện kim lớn mà những phân xưởng của nó chiếm một khoảng rộng ở bờ con rạch. Người ta đi qua sông trên một chiếc cầu cheo leo chỉ có một nhịp, dưới cầu qua lại những cột buồm cao ngất của những chiếc thuyền lớn, nhỏ. Từ điểm cao nhất của cầu này một trong những công trình đẹp nhất của thành phố ta có được một cảnh quan vừa ngoạn mục vừa thoáng rộng trên cảng người Hoa. Đây sông thuyền bè vào ra như một đám rước, tuỳ theo thuỷ triều lên đến Chợ Lớn hay rút xuống Sài Gòn. Trên hai bên bờ rạch, việc buôn bán thật sôi động. Bên đây, thì nhà máy lớn của người Âu, nhà máy xay lúa, xát gạo ; bên kia, thì dẫy dài cửa hàng Hoa Kiều và những vựa lúa rộng lớn"

68) Thuế thân 2 đồng này là tuân theo một quyết định ngày 1.11.1863 (xem J.Bouchot, *Docunents pour servir à l'histoie de Saigon*, trg 392). J. Silvestre, trong sách *l'-Empire d' Annam et le peuple annamite, apercu sur la géographie, les productions, l'industrie, les moeurs et les coutumes d'Annam, Paris, 1889, Félix Alcan, tr. 326, còn ghi chú về thuế thân như sau :*

"Những người Hoa nhập định, nghĩa là định cư nước này, trả 2 nén (tael) một năm, tức là 20 quan (ligatures). Những người Hoa ngoại định (non - inscrits) được miễn thuế.

69) Tác giả rõ ràng là đã ghi âm, theo cách phát âm hokkien những tên đất được kể với ông ta bằng miệng. Chúng tôi đã ghi âm những tên còn chưa được xác định, theo cách phát âm hokkien và bằng chữ nghiêng. Điều quái lạ nhất là tác giả đã phân biệt giữa *Pingpoa*/Bình Phán bao gồm Nam Kỳ và Trung Kỳ, và *Pingyong (iu)* Bình Dương tương đương với Bắc kỳ. Chúng tôi tự hỏi, trong bản thảo liệu có sự đảo lộn chăng? ; Pingyong/ Bình Dương chỉ phía Nam chứ không phải phía Bắc, nếu ta dựa theo những kí sự của các du khách người Hoa ; mà vấn đề *Pingpoa* thì vẫn hoàn toàn chưa giải được. Cũng xin lưu ý lướt qua rằng tác giả viết *kỳ*, không phải với chữ thường dùng (có nghĩa "miếng đất có mỗi bề một nghìn dặm, đất dành riêng cho hoàng đế", mà với từ đồng âm của nó có nghĩa là "cờ" (drapeau). Chúng tôi muốn cám ơn bà Tâm Langlet ở đây, người đã giúp chúng tôi nhận biết một số tên đất.

70) Long Hồ là một đơn vị hành chính quân sự *(dinh)* của buổi đầu Nam tiến của VN, năm 1723 chiếm 1 diện tích rất

rộng. Đơn vị này dần dần bị thu hẹp khi nhà Nguyễn đã tăng cường, và dưới thời Minh Mạng (1832), *trấn* đổi thành *tỉnh* Vĩnh Long.

71) Năm 1832, thành phố Mỹ Tho nằm trong tỉnh Định Tường. Năm 1864, nó trở thành lị sở của một khu vực. Cuối cùng năm 1889, tỉnh Định Tường cũ bị chia thành 3 tỉnh : Gò công, Sa Đéc và Mỹ Tho.

72) Nếu ta cho Lộc Nai là để ghi Đồng Nai, tên khác của tỉnh Biên Hoà. Năm 1802, Biên Hoà là một trấn, trở thành 1 tỉnh năm 1832 dưới thời Minh Mạng.

73) Nếu ta coi *Loc Suiyên* là để ghi huyện Long Xuyên tương dương với bán đảo Cà Mâu, thuộc tỉnh Hà Tiên và tồn tại ngay từ đầu thế kỷ 18. (Xem địa đồ Basse Cochinchine và Cambodge của Manen, Vidalin và Héraud, được chụp lại trong G.Aubaret, *Gi định thung chí, Histoire et description de la Basse Cochinchine (Pays de Gia Định)* được dịch lần đầu tiên theo nguyên bản chữ Hán, Paris, 1863, Imprinerie Impériale, cũng xem Sơn Nam : *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Sài Gòn 1973 và Huỳnh Lứa (chủ biên), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ,* nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr 253. Không nên nhầm tên đất Long Xuyên này với địa danh cùng tên thuộc tỉnh An Giang, tồn tại cho đến ngày nay, nhưng hình như chỉ là cách gọi tắt Chợ Long Xuyên (xem địa đồ Manen, Vidalin và Héraud...).
Trái lại, Long Xuyên cũ đã đổi tên là Cà Mâu, hình như là trong những năm 1870 (xem địa đồ trong J.L Dutreuil de Rhins, *le Royaume d'Annam et les Annamites, Journal de Voyage de...* Paris, 1897, nhà xuất bản Plon).

74) Ka Lok Bin có thể là cách ghi vừa hỗn hợp vừa thiếu sót hai tên đất là Châu đốc, được phiên âm là Ka Lộc và Tuy Biên, thủ phủ của tỉnh (xem địa đồ Manen, Vidalin và Héraud, chụp lại trong Aubaret, *Gia -định thung -chí*) ở đây chỉ ghi âm cuối cùng (Bin). Châu Đốc, tên của tỉnh, đã được thay thế, năm 1859, bằng tên An Giang.

75) Nghĩa là Quy Nhơn, xem Chingho A. Chen, *Historical Notes on Hội An (Faifo)*, Carbondale, 1974, Center for Vietnam - se Studies, Southern Illinois University, tr9.

76) Nghĩa là người Vietnam, Tan Keong Sum, "Récit d'un voyage au Vietnam" Việt Nam du kí, *Archipel* 43, 1992 trg 149 đã ghi : Ở nước này đàn ông cũng như đang bà đều để tóc dài". Thực tế, người VN giữ lại kiểu để tóc dài của nhà Minh.

77) Phiên âm Baiji được dùng cho Bác Khê Bảo, đồn nằm cách 53 dặm về phía Nam huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng gần biên giới Trung Quốc, theo *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, Hà Nội, nhà XBKHXH, 1971, tập 4 trg 400, dịch ở Sài Gòn tập 32, trg 38 ; văn bản chữ Hán tr 12b.

78) Xem một du ký vô danh kể chuyến đi Bắc VN, năm 1896, trích in trong *Văn Thanh hải ngoại bút kí tuyển (Wanqing haiwai bijixuan)*, 1983, trg 48. Trong bài du ký này, chữ *sheng* của Baosheng (Bảo Thịnh, trong âm Hán Việt được viết với một từ Trung Quốc đồng âm, từ này trong âm Hán Việt là thắng). Theo *Đại Nam nhất thống chí* bản dịch Hà Nội, tập 4, tr 309, đồn Bảo Thắng nằm ở xã Sơn Yên, thủ phủ châu Thuỷ Vĩ (tỉnh Hưng Hóa), tại nơi hợp lưu của hai con sông Thao và Ngân. Gần đồn là phố chính của Bảo Thắng (hiện nay là Lão Cai) đối diện với đồn Hà Khẩu (Hekou) trên lãnh thổ Trung Quốc.
Một bản đồ toàn thể Đông Dương, do Henri Mager lập (hình như ở trong một tập bản đồ thuộc địa, như tên in ở trên đầu trang đã ghi dấu xuất bản ở Paris tại nhà in Charles Bayle (1885) và được lưu giữ ở Thư viện của Bảo tàng Guimet (trong một cặp gồm những tài liệu linh tinh về Đông Dương, kí hiệu 52184, carton F20), cũng ghi rằng tên khác của Lào Kai là Bảo Thắng (ở đây viết là Bao Tang).

79) Thực tế, đã có những mỏ, đặc biệt mỏ vàng, ở vùng Cam Đường (Mường Ma), xứ Thái trắng, phía đông nam Lào Cai.

80) Nếu như ta cho rằng phải đọc chữ *za*/tạp như là sai từ chữ *lai* "cỏ dại" (herbe sauvage), hay còn là "củ cải" (radis) như trong từ laifu/lai bặc.

81) Đây là vua Hàm Nghi, người đã phải rời đô Huế cùng với quan phụ chính Tôn Thất Thuyết và những người trong hoàng tộc, vào sớm ngày 5-7-1885, sau chiến sự do phía người Việt Nam phát động (vào khoảng nửa đêm) để phản ứng một cách tuyệt vọng trước tối hậu thư của tướng De Courcy (đến Huế 2.7). Hàm Nghi chỉ bị bắt vào ngày 1.11.1888, sau 3 năm kháng chiến (chủ yếu ở các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Thanh Hoá), giai đoạn được gọi là Cần vương. Từ 1885 đến 1890, thời điểm của bài du ký này, chỉ có 5 năm thôi, chứ không phải là "8 năm".

82) Đúng và sai. Sai, nếu ta tính bắt đầu từ Hàm Nghi. Đúng, nếu ta ngược lên đến lúc người Pháp bắt đầu can thiệp vào VN, từ Tự Đức đến 1890, quả thực đã có đến 7 vị vua liên tiếp được đưa lên ngai vàng : 1. Tự Đức (10.11.1847 - 19.7.1883) 2.. Dục Đức (20.23.7-.1883) ; 3. Hiệp Hoà

(30.7 - 29.11.1883). 4. Kiến Phúc (2.12.1883- 31.7.1884). 5. Hàm Nghi (2.8.1884 - 5.7.1885, trốn khỏi Huế), 6. Đồng Khánh (19.9.1885 - 28.1.1886), 7. Thành Thái (1.2.1889 - 3.9.1970) ; xem Bùi Quang Tung, "Tables synoptiques de Chroronologie" *BEFEO* T. 51, 1963, tr 59.

83) E. Bonhoure, *L'Indochine*, Paris, A. Challamel, 1990, trang 235 - 36, khẳng định cách nhìn này, trước hết qua việc ghi lại rằng "nhưng với thời gian, thấy kháng chiến là vô bổ họ (những quan lại) đã quyết định chấp nhận 1 cách triệt để nền bảo hộ, miễn là nền bảo hộ ấy đảm bảo cho họ những điều kiện sinh hoạt dễ chịu. Họ đã thổ lộ tâm sự một cách rõ ràng năm 1887, với ngài de Lanessan, đặc phái của chính phủ Pháp. Năm 1891 khi ông de Lanessan trở lại sang làm Toàn quyền Đông Dương, sự thoả thuận nhanh chóng được thực hiện và hoà bình được lập lại" ; sau đó, trang 247 - 248 ghi rằng trong ngân sách của Trung Kỳ năm 1889 là 1.845.853 đồng Piastres thì 925.000 đồng được phân bổ cho chính phủ Nam triều; trong đó chi phí của triều đình và của viện Cơ mật 533.000 đồng, lương bổng của cơ quan hành chính 369.000 đồng, 23.000 đồng thì dành cho những chi phí bất thường".

84) Trên thực tế, vào nửa sau thế kỷ 19 nhiều người VN kháng chiến chống lại người Pháp, hay biểu thị trong tác phẩm của họ tinh thần yêu nước và chỉ chấp nhận nền thuộc địa một cách miễn cưỡng, nhưng quả thật từ rất sớm cũng đã có những trí thức VN ngả theo người Pháp ; ta thấy điều này được biểu thị rất rõ nét ở đoạn cuối một bài vè dài, kể lại cuộc chiến tranh Pháp - Việt, của một tác giả mà tên gọi chưa được phát hiện đã được xuất bản bằng chữ quốc ngữ, với bản dịch bằng tiếng Pháp của Ông M.D. Chaigneau (dịch), *Thơ Nam Kỳ* (hay Thư Nam Kỳ về những sự cố của chiến tranh Trung Pháp). Paris, 1876, Imprimerie Nationale (2 thứ tiếng). Ở đây chúng tôi cám ơn ông Nguyễn Thế Anh đã mách tài liệu này.

85) Barrelon "Saigon" bài đã dẫn ở chú thích 67 trang 226, cũng ghi rằng : "Vào 5 giờ, khi mặt trời hạ xuống chân trời, cho phép bỏ mũ cối (casque colonial) rất xấu, nhưng cần thiết, và ra khỏi những chiếc xe đóng kín, ta thấy hàng dài xe ngựa nối tiếp nhau, đưa giới Sài Gòn thanh lịch đi dạo chơi hàng ngày"

86) Từ Jinta/kim tháp("tháp vàng") đã được dùng từ thế kỷ 13 bởi Zhou Daguan (Chu Đạt Quan) trong *Chân Lạp phong thổ kí* (Zhenla fentuji) để chỉ tháp Bayon ; xem Paul Pelliot, ("Ghi chép về phong tục Cambodge của Tcheou Ta Kouan"). Mémoires sur les coutumes du Cambodge de Tcheou Ta kouan, bản dịch mới có phần chú giải bỏ dở. Di cảo của Paul Pelliot, xuất bản dưới sự bảo trợ của Viện Hàn lâm về Văn Khắc và Văn Chương (Académie des Inscriptions et Belles Lettres) và sự trợ giúp của Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học, III, Paris, Adrien- Maisonneuve, 1951, trg 12 và 134. Nó cũng được Wang Dayuan/ Uông Đại Uyên dùng trong tác phẩm *Đảo di chí lược (Daoyi Zhiliuie)* Beijing, 1981, Zhonghua shuju, văn bản do Su Jiqing/ Tô Kế Khoảnh biên tập tr 274.

87) Việc đi lại trên sông thật ra không nguy hiểm lắm vì bờ sông thấp, lầy bùn, tuy nhiên cũng đủ phức tạp để đòi hỏi sự dẫn đường (pilotage : R. Castex, trong *Les riages Indochinois, Etude économique et maritime* Paris, 1904, Berger - Levrault và Cie, trg 32.33, kể rằng : việc này "đã được cơ quan chỉ huy quân cảng điều hành từ vài năm nay, cơ quan này đã tước mất cái đó của ban giám đốc thương cảng, thật thuận lợi cho tính đều đặn của các dịch vụ dẫn tàu. 21 hoa tiêu được đài thọ một cách khá hậu hĩnh, tổ chức với nhau một cái vòng luân phiên để lên và xuống những chiếc tầu trên sông, trừ tàu chở khách của Hãng vận tải đường biển (Messageries Maritimes) có hoa tiêu riêng của họ".

88) Ở đây có lẽ phải đọc *Dongzhai Shan*/ Đông Trích Sơn như là *Dongzhu shan*/ Đông Trúc sơn tức là Pulau Aur phía đông, (*Zhu* được phát âm *tek* ở tiếng Hokkier và *Zhai* : *tiok*.

89) Quần đảo Lingga có 1/3 dân số là người Hoa (Hakka, Teochiu/ Tiều và Hokkien) và sản xuất cây câu đằng (gambier)) và cả hồ tiêu, điều này giải thích tại sao viên ca - pi - ten đã có ở Singapour một kho chứa hồ tiêu.

90) Cuộc chiến tranh Aceh khủng khiếp bắt đầu từ 1873 và mãi đến gần trước thế chiến thứ 2 mới kết thúc.

(Vì điều kiện ấn loát khó khăn, chúng tôi không in phụ lục gồm: 3 bản đồ, 7 ảnh và phần chữ Hán trong nguyên bản. Mong các tác giả và bạn đọc thông cảm)

Nguyên văn tiếng Pháp đăng trong Tập san Archipel số 47.

Người dịch
TẠ THỊ THUÝ

(Người duyệt lại : *TẠ TRỌNG HIỆP*)

"VỪNG HỒNG" TRONG LỊCH SỬ CÁCH MẠNG VIỆT NAM NHỮNG NĂM 1929-1936

ĐINH TRẦN DƯƠNG*

Sau sự kiện báo Vừng Hồng (1) ra đời giữa Cao trào cách mạng 1930-1931, Vừng Hồng đã trở thành tên gọi để chỉ một nhóm (Đảng, bộ phận, hệ thống) cộng sản hoạt động ở Nghệ An theo cách thức đào tạo và chỉ đạo trực tiếp của những người cộng sản Việt Nam hoạt động ở Thái Lan. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu xin đề cập tới nguồn gốc, sự phát triển và những hoạt động của nhóm Vừng Hồng đó trong những năm 1929-1936.

1. Đứng trước những biến động lớn xẩy ra ở nước ta trong 20 năm đầu thế kỷ XX này, Đặng Thúc Hứa đã bàn với Phan Bội Châu trở lại Xiêm (Thái Lan) xây dựng các cơ sở cách mạng với tư tưởng trường kỳ gian khổ, dựa vào nhân dân để tiến hành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Để thực hiện mục tiêu này, việc làm đầu tiên của các nhà cách mạng tham gia phong trào Phan Bội Châu lúc đó là vận động người Việt Nam ở Thái Lan thành lập các làng Việt kiều và tuyển chọn thanh niên vào các Trại Cày để họ vừa làm ăn sinh sống, vừa nuôi dưỡng ý chí yêu nước.

Thông qua đường dây của Vương Thúc Oánh (Nam Đàn), Nguyễn Năng Tựu (Nghi Lộc), Hồ Thị Phồn (Quỳnh Lưu), Võ Văn Nghị (Diễn Châu), Lê Hữu Lập (Thanh Hoá), nhiều thanh niên Nghệ Tĩnh đã sang Thái Lan, Trung Quốc. Từ năm 1925-1928 đã có 30 thanh niên ở Anh Sơn, 14 thanh niên ở Thanh Chương, hàng chục thanh niên ở Nghi Lộc (Nguyễn Năng Đồn, Nguyễn Năng Lưu, Nguyễn Năng Quang, Đặng Chang, Đặng Nhuy, Trương Văn Lĩnh, Trương Văn Bá, Trương Văn Ngại ; Trương Văn Đại, Võ Thế Việt, Võ Đồng....) xuất dương. Trong số 43 thanh niên ở Diễn Châu được đưa ra nước ngoài vào Trại Cày của Đặng Thúc Hứa, 11 người được giới thiệu sang Trung Quốc.... Có nhiều người xuất dương nổi tiếng như Võ Trọng Đài, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong, Phạm Hồng Thái, Vương Thúc Oánh, Lê Thiết Hùng đã từ Vinh theo đò ngược dòng sông Lam, băng qua Ngàn Cả, ngược sông La, băng Ngàn Sâu qua Động Trìm, Động Trẹo tới Lào, vượt sông Mê Kông tới Thái Lan, rồi qua Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc)...

---

* *Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội*

Năm 1928, Nguyễn Ái Quốc cử Hồ Tùng Mậu về Thái Lan liên lạc với các nhà cách mạng như Đặng Thúc Hứa, Đặng Thái Thuyến, Võ Tùng, Kim Luyên, Đặng Quỳnh Anh. Năm 1926-1927, Tổng bộ VNTNCMĐCH ở Quảng Châu tăng cường thêm Cao Hoài Nghĩa (Vân), Lê Mạnh Trinh (Thuận).

Giữa năm 1927, Đặng Thái Thuyến từ Phì Chịt tới Đông Bắc Thái Lan kết nạp thêm hai Hội viên nữa (Đính và Hải). Năm 1928-1929, lại thu nhận Hoàng Văn Hoan, Nguyễn Chấn, Lê Hữu Lập từ trong nước bị truy nã vừa được Kỳ bộ VNTNCMĐCH Trung Kỳ giới thiệu sang.

Do tăng cường thêm về số lượng nên đến cuối năm 1928 đầu năm 1929 đã phát triển được ba Chi bộ nữa ở Uđôn Thani, Xacôn Nakhôn và Nakhôn Thanôm. Ba Chi bộ này hợp thành Tỉnh bộ Uđôn. Tỉnh uỷ gồm có Đặng Thái Thuyến, Trần Văn Chấn, Võ Văn Kiều, Hoàng Văn Hoan và đồng chí Hải.

VNTNCMĐCH ở Thái Lan đã tiến hành xây dựng các tổ chức quần chúng địa phương. Tính đến cuối năm 1929 đã có hơn 100 Hội viên "Hội Hợp tác" - một tổ chức trung kiên của Việt kiều, lực lượng dự bị để bổ sung cho VNTNCMĐCH. Ngoài ra, còn có "Hội Việt kiều thân ái" là một hình thức tổ chức rộng rãi hơn nhằm thu hút những người còn lại.

Trong thời gian hoạt động ở Thái Lan (6-1928 đến 9-1929), Nguyễn Ái Quốc đã bố trí thêm cán bộ cốt cán, xây dựng tình đoàn kết, tổ chức việc giáo dục, rèn luyện, tăng cường hoạt động báo chí, lập trường học, tiến hành kỷ niệm các Anh hùng dân tộc, trình diễn các vở kịch lịch sử trong Việt kiều ở đây. Những công việc làm nói trên của Người đã nhanh chóng giúp cho các cơ sở yêu nước này ở Thái Lan trở thành một địa bàn chỉ đạo cách mạng quan trọng.

Cũng trong thời kỳ hình thành trung tâm cách mạng Việt Nam ở Đông Bắc Thái Lan, ở Nghệ Tĩnh các tổ chức yêu nước theo khuynh hướng cộng sản cũng đang được xác lập và phát triển. Hội Phục Việt do Lê Văn Huân sáng lập (7-1925) đã cử Lê Duy Điếm (quê ở Hưng Nguyên) đi chắp nối liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động ở Trung Kỳ. Tháng 1-1927, tại thành phố Vinh, tiểu tổ Hội Thanh niên (tức VNTNCMĐCH) đầu tiên ở Nghệ Tĩnh ra đời. Những năm sau đó, hệ thống tổ chức của Hội Thanh niên theo hướng này và hệ thống tổ chức của Hội Phục Việt đã lan toả nhanh chóng trong nhiều huyện thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Điều đó khẳng định hướng đi đúng đắn của con đường cứu nước, giải phóng dân tộc do Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn.

Hướng phát triển của VNTNCMĐCH từ Đông Bắc Thái Lan về Nghệ An trong hoàn cảnh hoạt động bí mật, lại muộn so với hướng phát triển của tổ chức này từ Quảng Châu, Trung Quốc về; và cũng có thể do những lý do khác nữa, cho nên không hoà nhập được vào một mối(2).

2. Sau khi được huấn luyện, Tỉnh uỷ VNTNCMĐCH ở Uđôn đã cử Hoàng Thế Thiện quê ở Đô Lương về liên lạc với Ban Lãnh đạo Hội Thanh niên ở Trung Kỳ và ở Nghệ An. Về tới nhà, chưa kịp làm nhiệm vụ thì Hoàng Thế Thiện bị Tri phủ Anh Sơn bắt về tội xuất dương và giải xuống Vinh giam chung trong Trại Lá với Nguyễn Ngọc Cửu, em của Nguyễn Năng Tựu (3) là một trong những người mà Hoàng Thế Thiện được giao nhiệm vụ bắt liên lạc. Vì Nguyễn Năng Tựu vừa hy sinh, Hoàng Thế Thiện bèn trao đổi tình hình với Nguyễn Ngọc Cửu. Hai người này đã liên kết với nhau để xây dựng cơ sở Hội Thanh niên ngay sau khi họ được tha. Nhưng hoạt động đó của họ không được Ban Lãnh đạo của Hội Thanh niên ở Trung Kỳ và ở Nghệ An chấp nhận. Tuy vậy họ vẫn tiếp tục hoạt động. Huyện Nghi Lộc là trung tâm đầu mối phát triển cơ sở của nhóm

này. Đầu năm 1929, ở các làng Kỳ Trân, Đông Chữ (Nghi Trường), Song Lộc (Nghi Hải), Tân Hợp (Nghi Xuân), Long Trảo (Nghi Khánh), Nhất Tộc (Nghi Đồng), Phương Tích (Nghi Phương) đã có các tổ chức bí mật của Hội Thanh niên. Ở Yên Dũng và ở hai xưởng sửa chữa ô tô của tư nhân là Minh Tân, vùng Chợ Vinh, và Hội Tỉnh, trên đường phố Ga, cũng đã hình thành các nhóm cách mạng kiểu này.

Ở Diễn Châu, Võ Nguyên Hiến (ở Hậu Luật) là người đầu tiên được nhóm này bắt liên lạc. Từ Hậu Luật, Võ Nguyên Hiến đã phát triển tổ chức sang Đệ Nhất (Diễn Nguyên), Nho Lâm (Diễn Thọ) với số Hội viên là 23 người, có 3 Hội viên phụ nữ. Tổ chức Thanh niên này mở Trại Cày tại Bến Lau (Nghĩa Bình); vận động nhân dân phá đám chay của Hoàng Xuân Viện ở Diễn Thăng; tổ chức cho nhân dân xin vay lúa, chống lại âm mưu của bọn địa chủ ở Nho Lâm lợi dụng lúc giáp hạt bắt họ vay với lãi suất cao ; đưa Hội viên Thanh niên tham gia bộ máy chính quyền ở địa phương để nắm tình hình và che chắn cho phong trào cách mạng.

Võ Nguyên Hiến còn lên Nghĩa Đàn, nơi anh đã từng lao động, tìm đến những chỗ quen biết cũ, giác ngộ cách mạng cho một số thanh niên ở các xã Thọ Lộc, Cự Lâm (2 trong 14 làng xã thuộc tổng Cự Lâm). Nhóm thanh niên Phan Đình Lại, Nguyễn Đình Thạc, Phan Đình Tại và Phạm Ngọc Liên do Võ Nguyên Hiến tổ chức ở Thọ Lộc học tập kinh nghiệm ở Thái Lan đã chủ trương nhờ sự giúp đỡ của ông Phan Doãn Khang để thành lập một Trại Cày đưa thanh niên ở Nghi Lộc, Diễn Châu, Hưng Nguyên lên hoạt động, huấn luyện dưới hình thức hội biến tướng. Nhưng do khí hậu khắc nghiệt, sức khoẻ sút kém, vốn liếng ít, trị an không bảo đảm nên Trại Cày này chỉ tồn tại được một năm.

Đầu tháng 10--1930, Võ Nguyên Hiến và Võ Thược lại lên Nghĩa Đàn tiếp tục tổ chức phong trào cách mạng. Sau khi thông báo sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập ngày 3-2-1930, Võ Nguyên Hiến đã tổ chức một Chi bộ ghép gồm có 5 đảng viên của 2 xã Thọ Lộc và Cự Lâm do Phan Đình Lại làm Bí thư, Nguyễn Đình Thạc làm Phó Bí thư, Võ Thược làm Thư ký ; và liên lạc với cấp trên. Đến tháng 1-1931, Chi bộ ghép này được tách ra làm hai Chi bộ. Hệ thống Chi bộ này do bị mất liên lạc với sự chỉ đạo của Trung ương sau Hội nghị hợp nhất nên vẫn hoạt động theo Chương trình của Tỉnh bộ VNTNCMĐCH ở Uđôn, theo quan điểm, cách thức của báo Vừng Hồng trên địa bàn Thọ Lộc, Cự Lâm, Vĩnh Lại, Nam Sơn,... Nhờ giữ được bí mật, các Chi bộ này vẫn duy trì hoạt động ở một chừng mực nhất định.

Ở Anh Sơn (cũ), nhóm Vừng Hồng đã liên hệ với Nguyễn Văn Liên (Nhân Hậu), Hoàng Thế Hanh (Lưu Sơn), Thái Doãn Quang (Yên Lãng), Thái Doãn Tốn (Kim Liên) và xây dựng được cơ sở ở các làng đó.

3. Trước sự biến động dữ dội của phong trào đấu tranh cách mạng (1930-1931) ở Nghệ Tĩnh do các Đảng bộ Đảng Cộng sản ở đây lãnh đạo, cơ sở VNTNCMĐCH do Hoàng Thế Thiện thành lập ra đã có những ý kiến không nhất trí về cách tổ chức, chỉ đạo Phong trào của Đảng và đã xuất bản báo Vừng Hồng để góp ý kiến phê bình Đảng bộ Đảng Cộng sản ở địa phương. Nhóm này bị phản ứng quyết liệt. Tỉnh uỷ Nghệ An (cũ) cho rằng nhóm Vừng Hồng lạc hậu cả về tình hình, về nhận thức tư tưởng và về phương pháp đấu tranh cách mạng. Họ xuất bản báo Vừng Hồng tuyên truyền ấu trĩ về chủ nghĩa cộng sản, tách rời giữa tổ chức và đấu tranh, khích bác hành động bạo lực cách mạng và đấu tranh đòi các quyền lợi dân sinh ở địa phương, cho rằng đó là tổ chức do mật thám ở Vinh lập ra, bởi vì chủ trương và hành động của họ "lạc lõng", rất nguy hại đối với phong trào cách mạng lúc ấy, trong khi các tổ chức phản

động đang ráo riết hoạt động chống lại Đảng và bọn thực dân cũng đang ra sức đàn áp cách mạng. Tỉnh uỷ Nghệ An (cũ) đã phát truyền đơn kêu gọi nhân dân đấu tranh vạch mặt "Đảng Vừng Hồng làm tay sai cho Pháp". Ở Nghi Lộc, các cấp uỷ Đảng cũng tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình thị uy phản đối "Đảng Vừng Hồng". Song song với cuộc đấu tranh trấn áp bọn phản cách mạng, ở Kỳ Trân (xã Nghi Trường), Long Trảo, Khánh Duệ (xã Nghi Khánh), nơi có cơ sở của Đảng Vừng Hồng, đã tổ chức mít tinh xé báo Vừng Hồng, vạch mặt và cảnh cáo cả những người đi theo [4]. Trước tình hình ấy, nhóm Vừng Hồng phải tạm thời nằm im.

4. Năm 1932, một số tù nhân chính trị được tha, trong đó có nhiều người cộng sản quê ở Nghi Lộc đã nhóm họp tại làng Ông La, xã Kim Khê Thượng (xã Nghi Long ngày nay) thảo luận kế hoạch khôi phục tổ chức Đảng và phong trào cách mạng. Huyện uỷ lâm thời của Nghi Lộc lúc đó gồm có Đinh Văn Di, Nguyễn Thị Thiu và Trần Đình Bổng. Hội nghị quyết định ra báo "Tự chỉ trích" để khuếch trương hoạt động.

Sau cuộc họp trên, nhiều đảng viên cốt cán đã bàn bạc với Huyện uỷ lâm thời Nghi Lộc chắp nối với các cơ sở Đảng và quần chúng cách mạng trong những năm 1930-1931 để gây dựng lại các Chi bộ. Nhờ đó đến đầu năm 1933 đã có 17 Chi bộ ở Kim Khê Thượng (Nghi Long), Kỳ Trân (Nghi Trường), Hải Thanh (Nghi Tiến), Xuân Tĩnh (Nghi Thịnh), Mỹ Xá (Nghi Xá), Mỹ Chiêm (Nghi Phong), Tân Hợp (Nghi Xuân) được tái lập.

Từ Nghi Lộc, Huyện uỷ lâm thời đã mở rộng hoạt động ra thành phố Vinh -Bến Thuỷ, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương, Anh Sơn. Nghi Lộc trở thành trung tâm đầu mối liên lạc của hệ thống tổ chức Đảng của những người cộng sản ở Nghệ An ra tù xây dựng lại. Đây là một hướng hoạt động đặt cơ sở đầu tiên cho việc khôi phục Đảng và phong trào cách mạng ở Nghệ An trong những năm khó khăn nhất.

Cũng trong thời gian này, Nguyễn Duy Hài (tức Phun) sau khi ở tù về đã liên lạc được với các đồng chí trong "nhóm Vừng Hồng" [5] còn sót lại ở các huyện như Nguyễn Ngọc Cửu, Nguyễn Thúc Hoè (Nghi Lộc), Võ Nguyên Hiến (Diễn Châu) bàn kế hoạch hoạt động. Ngoài việc góp vốn làm Đại lý cho Hãng nước mắm Nam Đồng Ích, họ đã thành lập hiệu ảnh Văn Lan ở Vinh làm nơi liên lạc với các đồng chí ở trong và ngoài tỉnh ; đồng thời cử Trịnh Xuân Huy - một cựu chính trị phạm quốc gia cư trú tại làng Nhất Tộc (Nghi Đồng - Nghi Lộc) sang thành lập hiệu may ở Lạc Khôn (Thái Lan) để liên lạc với những người cách mạng Việt Nam đang cư trú và hoạt động ở đấy.

Hai đường dây liên lạc giữa Vinh với Thái Lan được thành lập. Đường dây liên lạc bộ do Nguyễn Thị Vỹ (vợ của Nguyễn Duy Hài) cùng với một số chị em phụ nữ ở Nghi Lộc phụ trách. Các chị cải trang thành đoàn người đi buôn được các đồng chí thời đó mệnh danh là "Lữ hành đoàn". Đường dây liên lạc thứ hai bằng ô tô do các đồng chí trong xưởng sửa chữa ôtô Minh Tân phụ trách. Thông qua mạng lưới liên lạc này, họ đã bắt liên lạc được với "Đông Dương viện trợ bộ", chuyển các tài liệu, sách báo cách mạng về Vinh, rồi phân phát đi các nơi trong tỉnh và trong xứ.

"Đông Dương viện trợ bộ" đã tổ chức riêng cho 10 đảng viên thuộc nhóm Vừng Hồng một lớp huấn luyện ở gần Uđôn (Thái Lan) theo chương trình huấn luyện giống như các lớp huấn luyện khác và cử ra Tỉnh uỷ lâm thời Nghệ An gồm có Nguyễn Thúc Hoè, Nguyễn Ngọc Cửu, Nguyễn Đình Mai,... và do Nguyễn Duy Hài làm Bí thư.

Theo đề nghị của Nguyễn Duy Hài, tháng 2-1934, Lê Hữu Lập [6] về Nghệ An cùng với

Tỉnh uỷ lâm thời mở lớp huấn luyện nhằm nâng cao nhận thức tư tưởng, lý luận cách mạng và biện pháp tổ chức cho khoảng 15 đồng chí ở tỉnh nhà. Nội dung huấn luyện này hướng vào 3 mục tiêu sau đây :

a) Phân tích Cao trào và Thoái trào của Xô viết Nghệ Tỉnh.

b) A, B, C của chủ nghĩa cộng sản (chủ nghĩa cộng sản nhập môn).

c) Phương pháp tổ chức lại ĐCSĐD và chọn người đưa ra nước ngoài để huấn luyện.

Lớp huấn luyện đầu tiên đặt ở làng Đông Chữ (Nghi Trường), sau chuyển xuống làng Tân Hợp (Nghi Xuân). Trong khi đang làm nhiệm vụ thì Lê Hữu Lập bị cảm thương hàn nặng và mất ở Vinh.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của "Đông Dương viện trợ bộ", chỉ trong một thời gian ngắn, các Chi bộ cơ sở được phát triển ở nhiều vùng thuộc các huyện Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Đô Lương, Anh Sơn với hàng trăm đảng viên, có nơi như Diễn Châu và Đô Lương đã thành lập Huyện uỷ và Tỉnh uỷ lâm thời.

Tháng 5-1934, Trần Văn Chấn (Tăng) với danh nghĩa là đại biểu của tổ chức cộng sản Việt Nam ở Thái Lan đã sang Trung Quốc tham gia Hội nghị nhân viên Ban Lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương ở hải ngoại với các đại biểu các Đảng bộ ở trong nước (họp từ ngày 14 đến ngày 26 tháng 6-1934) và đã báo cáo tình hình hoạt động của "Đông Dương viện trợ bộ" và những kết quả đã đạt được của tổ chức này. Khi trở về Thái Lan, Ban Lãnh đạo của Đảng ở hải ngoại còn giao cho Trần Văn Chấn một số tài liệu như Tạp chí Bônsêvích, mẫu truyền đơn thống nhất kỷ niệm ngày Xô viết Nghệ Tỉnh (12-9).

Ban Lãnh đạo của Đảng ở hải ngoại đã chỉ thị cho "Đông Dương viện trợ bộ" phải giúp đỡ việc tổ chức Đảng bộ ở các tỉnh Bắc Trung Kỳ như Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình. Nếu có thể được thì thành lập Đảng bộ liên tỉnh [7]. Tất cả những hoạt động này đều nhằm tiến tới Đại hội lần thứ nhất của Đảng ở Ma Cao (Trung Quốc). Ngô Tuân được cử về Nghệ An tìm nhóm Vừng Hồng để tiếp tục công việc mà đồng chí Lê Hữu Lập đang làm dở. Sau vụ rải truyền đơn kỷ niệm Xô viết Nghệ Tỉnh, do có bọn phản bội chỉ điểm, mật thám Pháp đã vây bắt Nguyễn Duy Hài, Nguyễn Ngọc Cửu, Nguyễn Thúc Hoè. Tỉnh uỷ lâm thời Nghệ An bị vỡ, xưởng Minh Tân và hiệu ảnh Văn Lan cũng bị lộ. Ngay sau đó (khoảng tháng 10-1934), Ngô Tuân chuyển cơ quan Tỉnh uỷ lâm thời Nghệ An từ làng Đông Chữ (nay thuộc xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc) ra làng Hậu Luật (nay là xã Diễn Bình, huyện Diễn Châu), triệu tập Hội nghị đại biểu Chi bộ ở các huyện để cử ra Tỉnh uỷ mới do Võ Nguyên Hiến làm Bí thư. Hội nghị quyết định xuất bản báo "Chuông cách mạng" và tiếp tục chỉ đạo các cơ sở Đảng ở địa phương thực hiện Nghị quyết của Ban Lãnh đạo của Đảng ở hải ngoại. Các tài liệu như "Chương trình hành động của ĐCSĐD", "Chương trình nghiên cứu đại cương", "Cách mạng vấn đáp" do "Đông Dương viện trợ bộ" gửi về được Tỉnh uỷ Nghệ An phân phát và nghiên cứu học tập trong các cấp bộ Đảng. Nhờ vậy mà các Đảng bộ ở Nghệ An đã có phương hướng hoạt động, khôi phục lại các tổ chức Đảng và các cơ sở quần chúng.

Biết được những người cộng sản (cũ) sau khi ra tù đã tái lập được Huyện uỷ Nghi Lộc, đang ra sức liên lạc và xây dựng cơ sở Đảng ở các huyện Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương, Anh Sơn; "Đông Dương viện trợ bộ" đã giao cho Tỉnh uỷ lâm thời Nghệ An và đồng chí Ngô Tuân tìm cách liên lạc để phối hợp hành động. Vì có định kiến với nhóm "Vừng Hồng" nên Huyện uỷ Nghi Lộc không chịu bắt liên lạc cũng như không tán thành những hoạt động của hệ thống tổ chức Đảng do "Đông Dương

viện trợ bộ" chỉ đạo. Tuy vậy hệ thống Đảng do tổ chức này chỉ đạo vẫn không ngừng phát triển. Sau Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ nhất (9), Tỉnh uỷ lâm thời Nghệ An đã triệu tập đại biểu các huyện họp Hội nghị tại Hậu Luật (Diễn Châu) để phổ biến Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng và đổi tên báo "Chuông cách mạng" thành báo "Tự Cứu" và in các văn kiện của Đại hội để cung cấp cho toàn Đảng bộ thảo luận và thực hiện. Hội nghị còn cử đại biểu đi bắt liên lạc với Huyện uỷ Nghi Lộc để bàn việc hợp nhất giữa hai hệ thống tổ chức Đảng trong tỉnh. Công việc đang được triển khai thì cơ sở Đảng ở Thanh Chương thuộc hệ thống tổ chức Đảng của các đồng chí cộng sản (cũ) ở tù về xây dựng bị địch phá vỡ. Nguyễn Thị Thiu, Uỷ viên lâm thời của Huyện uỷ Nghi Lộc và Nguyễn Hữu Phai, giao thông của Huyện uỷ Nghi Lộc quê ở Kỳ Trân (Nghi Trường) vốn có quan hệ với cơ sở Đảng ở Thanh Chương cũng bị bắt. Các cán bộ lãnh đạo của hai hệ thống tổ chức này của Đảng bị giam chung trong nhà lao Vinh. Qua thử thách trong nhà tù, hai bên mới hiểu rõ sự thật. Nguyễn Thị Thiu đã nhắn tin này cho Huyện uỷ Nghi Lộc xác nhận các Uỷ viên trong Tỉnh uỷ Nghệ An bị bắt trong vụ rải truyền đơn kỷ niệm Xô viết Nghệ Tĩnh (12-9-1934) đều là những chiến sĩ cộng sản chân chính và đề nghị Huyện uỷ Nghi Lộc sớm có liên hệ để thống nhất hành động theo Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng.

Thực hiện đề nghị của các cán bộ lãnh đạo của hai hệ thống tổ chức này của Đảng từ nhà lao Vinh chuyển ra, ngày 13-9-1936 hai hệ thống tổ chức của Đảng ở ngoài đã họp Hội nghị tại làng Đông Chữ (Nghi Lộc) cử ra Ban Chấp hành Đảng bộ Nghệ An duy nhất lãnh đạo toàn bộ phong trào cách mạng ở Nghệ An trong giai đoạn mới (1936-1939)

CHÚ THÍCH

(1) Theo "Lịch sử Đảng bộ ĐCSVN tỉnh Nghệ Tĩnh". Sơ thảo tập I, NXB Nghệ Tĩnh, Vinh, 1987, tr.120 thì các Văn kiện của Đảng bộ Nghệ An thời ấy gọi hệ thống tổ chức "Đông Dương viện trợ bộ" là Đảng Vừng Hồng ; còn theo "Nghị quyết Hội nghị nhân viên Ban Lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương ở ngoài nước và các đại biểu các Đảng bộ ở trong nước" thì Vừng Hồng là tên cơ quan tuyên truyền của Cộng sản cách mạng hoà bình đảng (Cộng sản ôn hoà) thành lập ở Nghệ An năm 1931. (Theo "Văn kiện Đảng - (1930-1935)", ban NCLSĐTW xuất bản, H.1978, tr.430.

(2) Trong "Hoạt động cách mạng của Việt kiều ở Thái Lan" (tài liệu đánh máy) do PGS-PTS Đỗ Quang Hưng cung cấp, trang 66 cho biết "Đông Dương viện trợ bộ" đã tổ chức riêng cho nhóm "Vừng Hồng" một lớp huấn luyện ở một địa điểm gần Uđôn. Lớp huấn luyện này có độ 10 người, theo Chương trình và cách huấn luyện giống như Chương trình và cách huấn luyện ở các lớp khác. Phải chăng đây là một trong những cách thức tổ chức bí mật mà chúng ta chưa xác minh được?

(3) Nguyễn Năng Tựu lúc đầu xuất dương theo tiếng gọi của Phan Bội Châu, nhưng sau đồng chí chuyển sang VNTNCMĐCH và làm nhiệm vụ dẫn đường cho thanh niên ở trong nước sang dự lớp huấn luyện ở Quảng Châu, sau chuyển sang Thái Lan. Đồng chí bị bắt giam tại nhà lao Vinh (1928), Nguyễn Ngọc Cửu là em trai cùng hoạt động với đồng chí và cũng bị bắt.

(4) "Lịch sử Đảng bộ ĐCSVN huyện Nghi Lộc". NXB Nghệ An, 1991, tr 78-79.

(5) Theo Chu Trọng Huyến - "Lịch sử Phường Hồng Sơn", NXB Nghệ An, Vinh 1993, trang 63 thì "Nguyễn Duy Hải (tức Phun) quê ở Hưng Dũng, Nguyễn Thúc Hoè, Nguyễn Ngọc Cửu quê ở Nghi Long, Nghi Lộc, Võ Nguyên Hiền quê ở Hậu Luật, Diễn Châu đã liên lạc với nhau qua các phiên chợ Vinh để thành lập cơ quan ở hiệu ảnh Văn Lan.

(6) Lê Hữu Lập quê ở Hoằng Hoá, Thanh Hoá ; xuất dương năm 1923, gia nhập VNTNCMĐCH, năm 1925, Bí thư Tỉnh bộ VNTNCMĐCH Thanh Hoá 4-1928, bị Pháp truy nã, sang Thái Lan từ năm 1929.

(7) "Hoạt động cách mạng của Việt kiều ở Thái Lan", tài liệu đánh máy, TLĐD, tr. 67.

(8) Ngô Tuân quê ở Hưng Nguyên, Nghệ An, lúc đó là đại biểu của Bắc Trung Kỳ.

(9) Trong Đại hội này, Võ Nguyên Hiến được cử làm Uỷ viên chính thức, Ngô Tuân (Ba Đốc) là Uỷ viên dự khuyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương.

(10) Tài liệu mà chúng tôi sử dụng để viết bài này gồm có các cuốn Lịch sử Đảng bộ Nghệ Tĩnh, Lịch sử các Huyện Đảng bộ Thanh Chương, Nam Đàn, Nghi Lộc, Diễn Châu, Nghĩa Đàn, Vinh - Bến Thuỷ và một số phường, xã thuộc Nghệ An.

CHÚNG TA CẦN PHẢI ĐỔI MỚI NỘI DUNG GIÁO TRÌNH GIẢNG DẠY LỊCH SỬ PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

NGUYỄN VĂN HỒNG*

Có lẽ từ lâu chúng ta đã nhận thức thấy giáo trình giảng dạy lịch sử của chúng ta không còn phù hợp với yêu cầu của đổi mới giảng dạy, đổi mới tư duy nữa. Nhưng chúng ta cũng lại có nhiều lý do còn chưa dám "đổi mới", chưa dám nói, viết, đề đạt ý kiến, và nhất là chưa dám dũng cảm đề ra kế hoạch viết lại giáo trình giảng dạy lịch sử cho phù hợp với sự phát triển khách quan của nhận thức, phù hợp với sự thật lịch sử hơn. Tất nhiên điều đó là do nhiều nguyên nhân.

a) Chính bản thân chúng ta chưa nhận thức rõ, và cũng chưa tin ở nhận thức đúng của mình. Những điều mà chúng ta học được từ các Nhà trường ở Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam (thực ra cũng chỉ là những "bản sao" ở các địa điểm khác nhau mà thôi) lại chưa có cái mới để thay thế.

b) Việc từ bỏ nhận thức cũ và nhận thức ngược lại những điều mà chúng ta đã từng giảng dạy trong hàng chục năm nay thật là điều khó khăn đối với yếu tố tâm lý và cả nhận thức của chúng ta nữa. Như vậy đôi lúc chúng ta sợ cả "đổi mới", vì thực ra "đổi mới" tư duy, "đổi mới" nhận thức không phải dễ dàng. Đó là chưa nói đến "ý thức luôn luôn lạc hậu với tồn tại" là hiện tượng thường xảy ra trong lịch sử.

c) Ngành lịch sử của chúng ta thật gần gũi và chịu tác động mạnh mẽ của chính trị. Chúng ta đã đổi mới nhiều về kinh tế, và thành tựu của chúng ta trong những năm qua thực ra cũng nặng về kinh tế. Còn về chính trị, tổ chức, Đảng ta chủ trương phải thận trọng, giữ thế ổn định để đổi mới, phát triển. Đó cũng là khâu mà chính Đảng ta cũng đang cảm thấy có nhiều khó khăn. Khoa học lịch sử lại là bộ môn khoa học gắn với chính trị. Những nhà nghiên cứu lịch sử chúng ta đã được chứng kiến có một số đồng chí vì "quá đổi mới", "quá mạnh dạn", vội vàng đưa ra những quan điểm táo bạo đến sai lệch, chưa cho phép, nên họ đã phải nhận những sự phê bình cảnh tỉnh. Do đó chúng ta sinh ra lo ngại, thận trọng quá mức đến trở thành bảo thủ.

d) Chúng ta vốn sống và làm việc trong một Viện, một Trường, chịu sự ràng buộc không tránh khỏi khuôn phép của kỷ luật cụ thể, cả tự giác và không tự giác.

(*) *PGS. Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nội.*

Nhưng theo chúng tôi, có lẽ cho đến hôm nay chúng ta mới "tạm đủ chín" cho một nhận thức mới hoàn bị ra đời.

Rõ ràng là cho đến nay sau một quá trình cải cách, mở cửa, đổi mới trong gần 10 năm, nhận thức của chúng ta đã phát triển ; do đó giáo trình giảng dạy lịch sử cũ với nội dung "cổ", thậm chí đã có nhiều điểm sai, nhiều điểm thiếu, không còn phù hợp với yêu cầu đào tạo của thời kỳ mới nữa. Vì thế chúng ta cần phải suy nghĩ, đổi mới nội dung giảng dạy của bộ môn lịch sử.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin nêu lên một số suy nghĩ của bản thân về việc đổi mới nội dung giảng dạy *lịch sử thế giới, phần Phong trào giải phóng dân tộc.*

1. Vấn đề nhận thức thế nào là phong trào dân tộc, và phong trào dân tộc bao hàm những nội dụng gì?

Trước hết phải nói rằng nhận thức của chúng ta từ lâu nay về phong trào giải phóng dân tộc còn chưa thực đầy đủ, thiếu khoa học.

Thực vậy, hầu hết các cuộc xung đột giữa những người dân bản xứ với thực dân xâm lược đều được chúng ta xếp chung vào một dòng đấu tranh dân tộc ; là vì chúng ta chưa phân biệt được các tiêu chuẩn về dân tộc, bộ tộc và nhân dân.

Chính sự phát triển không đồng đều ở các vùng lạc hậu đã phân định rõ các tiêu chuẩn về bộ tộc, dân tộc và nhân dân. Có nhiều vùng dân cư ở Philippine, Indonesia, những bộ tộc ở Châu Phi mặc dù chưa trở thành dân tộc, song đều được chúng ta coi đó là dân tộc rồi, nên mới có một cách gọi chung là phong trào dân tộc. Đó là điều không phù hợp với tiêu chí khoa học, vì lúc ấy các vùng ấy chưa thành quốc gia- dân tộc.

Như vậy theo chúng tôi, trong một số sách phương Tây các tác giả đã sử dụng các tiêu chí khoa học này khá chuẩn xác hơn chúng ta. Họ dùng chữ "bộ tộc" (tribe), chữ "nhân dân" (people), chứ họ không dùng chữ "dân tộc", "quốc gia" (nation, national), và họ cũng không dùng chữ "dân tộc" (people) một cách tuỳ tiện. Thí dụ họ gọi phong trào đấu tranh của Diponegrio (1825-1830) ở Indonesia là phong trào nhân dân Java, phong trào nhân dân Sulavesi ở đầu thế kỷ XVII-XVIII, cuộc đấu tranh của các bộ tộc ở Philippine, ở châu Phi, ở châu Mỹ La tinh. Khi biên soạn giáo trình, sách, nhiều khi chúng ta đã lạm dụng danh từ phong trào giải phóng dân tộc hiện đại, và dùng nó trong cả giai đoạn thế kỷ XVII. Câu nói "có xâm lược thì tất yếu phải có chống xâm lược, có áp bức thì tất yếu phải có đấu tranh chống áp bức" như là một câu khái quát nội dung mà thực ra lại không có nội dung. Nó đã được chúng ta coi như là một mệnh đề không cần phải giải thích, chứng minh, chỉ cần diễn dịch, mô tả mà thôi. Do đó chúng ta phải cố gắng tìm tư liệu để mô tả, và đó có lẽ là nội dung tối thượng của dòng lịch sử từ cận đại sang hiện đại.

2. Trở lại hệ luận của Mác về sứ mạng lịch sử của chủ nghĩa thực dân.

Đã từ lâu chúng ta không chịu nhận rõ còn có một vế khác nữa quan trọng trong hệ luận ở tác phẩm "Những kết quả tương lai của sự thống trị của Anh ở Ấn Độ" của Mác. Mác đã viết : "Người Anh sẽ phải hoàn thành hai sứ mệnh ở Ấn Độ : sứ mệnh phá hoại và sứ mệnh xây dựng. Một mặt là phá hoại xã hội của châu Á, và mặt khác là đặt cơ sở vật chất cho xã hội phương Tây ở châu Á". (1)

Đó chính là tổng luận hai mặt nội dung chính của chủ nghĩa tư bản phương Tây đối với phương Đông. Trong toàn bộ giáo trình viết và giảng dạy lịch sử trước đây, có lẽ chúng ta chỉ chú trọng nhấn mạnh đến mặt phá hoại, lên án những mặt xấu xa của chủ nghĩa tư bản thực dân phương Tây mà thôi. Đó là mặt cần thiết, nhưng "chủ nghĩa tuyệt đối hoá" này lại xa lạ với phương pháp luận khoa học nhìn nhận hai mặt về chủ nghĩa tư bản thực dân.

Có một thời chúng ta cần phải tập hợp lực lượng quần chúng để đánh đổ ách thống trị của bọn tư bản thực dân nên chúng ta đã lên án gay gắt chủ nghĩa thực dân. Nhưng hàng trăm năm

dưới ách thống trị của chủ nghĩa tư bản thực dân, dù bị áp bức, bóc lột, kìm hãm, song chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chủ nghĩa tư bản thực dân đã kích thích, vun trồng một xã hội mới; đã đầu tư xây dựng, nâng cao sản xuất xã hội và đã truyền bá cả tư tưởng tự do, dân chủ nữa. Đúng là trong mỗi bước tiến bộ, mỗi sự thay đổi của xã hội, những người dân lao động bản xứ đều phải chịu đựng mọi thứ xỉ nhục, mọi sự khổ sở ; nhưng dù sao đó cũng là bước tiến bộ, sự biến đổi của xã hội. Trong hàng trăm năm thống trị của chủ nghĩa tư bản thực dân, thời gian chiến tranh không thể nào kéo dài hơn thời gian hoà bình được. Vì làm sao con người có thể sống được khi ngày nào cũng có chiến tranh. Trái lại, con người cần phải có hoà bình để ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất.

Các chuyên gia lịch sử thế giới chúng ta chịu sự chi phối của quan điểm sùng bái quá tả, nên chỉ chú ý đến đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc, chiến tranh, và thường tô đậm những trang sử này. Làm như vậy chính chúng ta đã thiếu thái độ khoa học, đơn giản hoá lịch sử.

Cũng do nhận thức của chúng ta áp dụng theo mô hình nhận thức chỉ có đấu tranh giai cấp mà thôi nên chúng ta cũng cho rằng phong trào giải phóng dân tộc chỉ là sự đấu tranh đối diện quyết liệt. Nhưng lịch sử đấu tranh dân tộc lại diễn ra phong phú muôn màu muôn vẻ hơn nhiều.

Đó là các cuộc đấu tranh bảo vệ bản sắc dân tộc, đấu tranh bảo vệ văn hoá, đấu tranh bảo vệ ngôn ngữ, v.v...Ví như ở Việt Nam có phong trào đấu tranh đòi mở trường học, phát triển văn hoá ; ở Indonesia có phong trào đấu tranh đòi mở trường học cho nữ sinh quý tộc, phong trào đấu tranh vì ngôn ngữ Bahasa ; ở Philippine có phong trào đấu tranh đòi tôn trọng ngôn ngữ Tagae vì ngôn ngữ này không được chú ý đầy đủ.

Về các cuộc đấu tranh chính trị đòi giành quyền thành lập Quốc hội, Hội đồng Dân tộc ; đấu tranh cho quyền lợi cộng đồng, giành lấy quyền dân tộc; trong các giáo trình lịch sử cũng không được chúng ta đánh giá một cách đầy đủ, đúng đắn, thoả đáng, mà thường xem đấu tranh giành quyền thành lập Quốc hội, Hội đồng Dân tộc như là con đường thoả hiệp, yếu đuối, thậm chí là nhu nhược, sai lầm, phản lại quyền lợi dân tộc nữa.

Nội dung đấu tranh dân tộc về kinh tế, những yếu tố tích cực của nhân tố tư bản chủ nghĩa trong quá trình hình thành, phát triển ý thức dân tộc tư sản hầu như không được chúng ta giới thiệu, xem xét, đánh giá cho đúng mức. Các đảng dân tộc tư sản ở nhiều quốc gia như ở Philippine, Ấn Độ, Indonesia, Trung Quốc cũng không được chúng ta đánh giá bằng quan điểm lịch sử và đề cao đúng mức ý nghĩa của những nhân tố mới, tích cực trong các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc này. Ý nghĩa của việc xây dựng những con đường giao thông thuỷ, bộ, hàng không để vận chuyển, phát triển kinh tế; việc xây dựng kinh tế đồn điền; v.v... ở các nước thuộc địa cũng đều không được chúng ta chú ý đầy đủ.

3. Việc xem xét, đánh giá giai cấp phong kiến và triều đại phong kiến.

Do chúng ta chỉ chú ý đến việc phân tích giai cấp, việc sử dụng quan điểm giai cấp một cách máy móc, giáo điều nên chúng ta đã bị lệ thuộc quá nhiều vào quan điểm giai cấp trong khi viết giáo trình lịch sử. Thí dụ hầu như cứ là giai cấp phong kiến, địa chủ thì đều là phản động, yếu hèn ; cứ là giai cấp công nhân, giai cấp nông dân thì đều là tiến bộ ; mà ít khi đi vào cụ thể, xem xét tính hai mặt của sự vật, của giai cấp, nhất là khi đứng trước mâu thuẫn giữa dân tộc với chủ nghĩa tư bản thực dân. Thực ra lịch sử phản ánh rất phong phú, phức tạp, nhiều màu nhiều vẻ ; và nếu như giai cấp phong kiến phải ký Hiệp ước thua thiệt, thậm chí phải chịu đầu hàng chủ nghĩa tư bản thực dân thì thường là trong tình thế họ không thể nào chống nổi lại chúng. Tư tưởng chống đối lại sự xâm lược, sự thống trị của ngoại bang vẫn luôn luôn tồn tại trong con người của giai cấp phong kiến, chứ không phải đơn thuần họ chỉ biết đầu hàng, phản bội lại dân tộc. Thậm chí có nhiều phong

trào chống xâm lược của giai cấp phong kiến mang tính chất anh hùng ca, nhưng chúng ta cũng không chú ý nghiên cứu, truyền đạt lại theo đúng tinh thần lịch sử, ví như Phụ chinh Tôn Thất Thuyết, vua Hàm Nghi, vua Duy Tân ở Việt Nam ; vua Aché ở Indonesia ; nhà Mãn Thanh trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Nhật ở Trung Quốc ; dòng dõi Đại đế Mogol Bahadua ở Ấn Độ v.v....

Phạm trù nhân dân cũng luôn luôn biến đổi theo từng thời kỳ lịch sử của công cuộc đấu tranh và tư chất của từng nhân vật lịch sử cụ thể. Chúng ta không nên giản đơn hoá bộ mặt lịch sử vốn rất phong phú, đa dạng, đầy bi kịch lịch sử của con người. Ngày nay khi lục lại nhiều tài liệu của các triều đại phong kiến xưa, chúng ta thấy có nhiều điều phản ánh sự thật là giai cấp phong kiến cũng có tinh thần dân tộc. Cách nhìn nhận, phân tích cứng nhắc cho rằng giai cấp phong kiến là xấu xa, phản động có lẽ còn để lại nhiều di chứng nên đến cuộc Cải cách ruộng đất vừa qua đã làm cho chúng ta phạm sai lầm quá "tả". Về mặt nhận thức, việc sử dụng quan điểm giai cấp một cách máy móc, giáo điều đó cũng làm cho chúng ta khó giải thích được những hiện tượng chống thực dân xâm lược khá phổ biến và quyết liệt của những lãnh tụ lãnh đạo các phong trào chống thực dân ban đầu đều là các trí thức phong kiến, các quan lại phong kiến, thậm chí là các vua phong kiến nữa như vua Aché ở Indonesia đã đấu tranh giữ vững được nền độc lập của Vương quốc mình đến tận cuối thế kỷ XIX.

4. Vấn đề trí thức và vai trò của trí thức trong phong trào dân tộc.

Đây là một nội dung rất phong phú và có nhiều yếu tố tích cực. Đó là vai trò của trí thức trong việc tiếp thu văn hoá, nâng cao nhận thức của dân tộc.

Thật vậy, chúng ta cần phải nhận rõ vai trò của trí thức và sự hình thành đội ngũ trí thức dân tộc. Đó là những người mang trong mình vốn văn hoá truyền thống của dân tộc và tiếp thu được những tri thức mới của thời đại, họ trở thành những người lãnh sứ mạng thức tỉnh dân tộc, từ thức tỉnh cải cách đến thức tỉnh cách mạng. Có hiểu rõ vấn đề này trên dòng phát triển của lịch sử dân tộc, chúng ta mới hiểu được một sự thật lịch sử là trong các phong trào dân tộc đều có vai trò tiên phong của các lãnh tụ xuất thân từ quý tộc, trí thức, vì họ đã được bồi dưỡng tri thức đầy đủ để lãnh đạo các phong trào dân tộc của nước mình. Hosé Ridan, Bonifacio, M. Gandhi, J. Nehru, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh, v.v... là những thí dụ cụ thể.

Từ vấn đề này, chúng ta cũng hiểu được vai trò của văn hoá, của lý luận và của nhận thức, giá trị và sức mạnh của tư tưởng. Những người trí thức của thế kỷ cách mạng mới là những người dùng ngọn đuốc trí tuệ để soi sáng thời đại. Nhận thức được sức mạnh của quần chúng đã làm cho những người trí thức lãnh đạo phong tràogiải phóng dân tộc, đặc biệt là những người trí thức nắm vững được và biết vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước mình, có khả năng tạo nên sức mạnh tổ chức kỳ diệu, tạo nên chiến thắng như ở Việt Nam, Trung Quốc. Những gia tài văn hoá dân tộc cũng hội tụ trong các tầng lớp trí thức dân tộc này một cách mạnh mẽ, nồng đậm.

5. Vấn đề đánh giá sự thành công của phong trào giải phóng dân tộc.

Từ lâu nay chúng ta thường nhận định rằng phong trào giải phóng dân tộc chỉ có thể giành được độc lập thực sự, được giải phóng thực sự khi nó thông qua con đường đấu tranh quyết liệt do giai cấp vô sản lãnh đạo. Kết luận này đã làm cho chúng ta khó khăn trả lời bạn bè quốc tế. Lịch sử đã từng chứng kiến các dân tộc tuỳ theo điều kiện cụ thể của nước mình có thể sáng tạo con đường đi của nước họ. Không thể lấy mẫu hình của dân tộc mình bắt các dân tộc khác phải theo tiêu chí riêng đó. Mác, Ănghen cũng từng căn dặn chúng ta đừng rập khuôn, máy móc, giáo điều, ý chí luận : " Chúng ta tự sáng tạo ra lịch sử của chúng ta, nhưng một là, sáng tạo với những tiền đề và trong

những điều kiện hết sức xác định... Hai là, lịch sử đã diễn ra theo cái hướng là kết quả cuối cùng luôn luôn phát sinh từ những sự xung đột giữa nhiều ý chí cá nhân, mỗi ý chí cá nhân này lại do nhiều điều kiện sinh sống đặc biệt tạo ra. Do đó có rất nhiều lực chống đối lẫn nhau, một loạt vô tận những hình bình hành lực là những cái tạo nên một hợp lực, tức là sự biến lịch sử" (2).

Cả triều sóng cách mạng dâng lên một cách mạnh mẽ sau năm 1945, cũng như các cuộc đấu tranh giành được độc lập của các quốc gia ở các châu lục với muôn màu muôn vẻ diễn ra trong mấy thập kỷ vừa qua; tất cả đã cho phép chúng ta điều chỉnh nhận thức lại hệ luận của chúng ta.

Mọi con đường đi của các dân tộc bị áp bức trên thế giới này đều hướng tới Độc lập, Tự do, Hạnh phúc ; nhưng mỗi dân tộc lại căn cứ vào những điều kiện lịch sử riêng của nước mình để sáng tạo nên những con đường đi khác nhau đi tới Độc lập, Tự do, Hạnh phúc. Chúng ta không nên cố chấp, vì nếu cố chấp trong biên soạn các giáo trình lịch sử, chúng ta đã vô tình làm cho các giáo trình lịch sử này trở thành đơn điệu, mất đi vẻ đa dạng, phong phú vốn có của nó.

Có lẽ cũng chính vì lẽ đó, chúng ta đã khó khăn khi phải giải thích để các bạn bè châu Mỹ La tinh hiểu khi chúng ta đưa ra kết luận : Việt Nam là nước đột phá chọc thủng mắt xích đầu tiên của chủ nghĩa thực dân trên thế giới (3).

Cách đánh giá chỉ xemnước mình, dân tộc mình là tối ưu, là duy nhất, có lẽ đã hạn chế tầm nhìn, thái độ thực sự cầu thị học hỏi của chúng ta, nó cũng hoàn toàn xa lạ với nguyên tắc khiêm tốn học hỏi của nhận thức khoa học.

6.Về cuộc Cách mạng tháng Mười Nga và Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết.

Đây là vấn đề đánh giá về ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga đối với phong trào giải phóng dân tộc, một vấn đề vừa có tính khoa học vừa có tính chất tâm lý phương Đông.

Liên Xô là một thực thể lịch sử xuất hiện nhờ có cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Ở nước ta hiện nay cũng đang có khuynh hướng muốn phủ nhận những tác động to lớn do sự tồn tại trong 70 năm qua của Nhà nước đầy sức mạnh và cũng đầy những khiếm khuyết này. Về vấn đề sự xuất hiện, sự tồn tại cũng như sự tiêu vong của Liên Xô sẽ còn là vấn đề cần phải tranh luận rất nhiều để có được những nhận thức đúng đắn, khoa học. Nhưng theo chúng tôi, chúng ta không được phép nghi ngờ rằng chính sự tồn tại của Nhà nước vô sản to lớn đầu tiên này trên thế giới đã cổ vũ cho phong trào giải phóng dân tộc và đã đóng góp, tạo nên sức mạnh để cho Phong trào phát triển một cách bão táp, giành thắng lợi vẻ vang. Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Indonesia v.v... giành được Độc lập, Tự do chính là nhờ có sự giúp đỡ trực tiếp hay gián tiếp về vật chất cũng như về tinh thần của Liên Xô. Chúng ta là những người làm lịch sử nên càng cần phải tôn trọng sự thật lịch sử. Đó là đạo lý, đó là khoa học. Chúng ta cần xử lý một cách đúng đắn vấn đề này.

*

* *

Nội dung của phong trào giải phóng dân tộc trong lịch sử thế giới thật phong phú, đa dạng. Do đó những nhận thức của chúng ta về vấn đề này không thể một lần và trong một thời gian ngắn là có thể rõ ràng, đúng đắn ngay được. Những ý kiến trên đây của chúng tôi muốn nêu lên là : Chúng ta cần phải giải phóng nhận thức của chúng ta đối với nội dung lịch sử của phong trào giải phóng dân tộc cho phù hợp với khoa học và với sự phát triển lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1) Mác-Anghen- "Tuyển tập", tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 426.

(2). Mác - Anghen - "Tuyển tập", tập II, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr 595-596.

(3) Xem : Nguyễn Văn Hồng. "Sử học nhìn lại để đổi mới chủ đề và tư duy nghiên cứu". Nghiên cứu lịch sử số 5 (258), tháng IX - X/ 1991, tr. 44-45.

TRONG LỊCH SỬ NƯỚC TA ĐÃ CÓ HAI HAY BA BẢN TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

NGUYỄN THÀNH*

Như chúng ta đã biết, trong mấy chục năm qua có một số sách báo thường viết trong lịch sử Việt Nam, dân tộc ta đã có ba bản "Tuyên ngôn Độc lập", đó là :

1. Bài thơ "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" của Lý Thường kiệt ở thế kỷ XI.

2. Bài "Bình Ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV.

3. Bản "Tuyên ngôn Độc lập" do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ngày 2-9-1945.

Sự thật có đúng như vậy không?

Trước hết, theo chúng tôi, chúng ta cần phải hiểu thế nào là bản "Tuyên ngôn Độc lập" theo đúng nội dung chính trị của văn bản này, chứ không lệ thuộc vào chữ của văn bản.

Chúng tôi cho rằng"Tuyên ngôn Độc lập" là bản tuyên bố về nền độc lập của một nước sau khi đất nước đó đã được giải phóng khỏi ách áp bức của người nước ngoài, chủ quyền dân tộc của nước đó đã được xác lập, không còn bị lệ thuộc vào kẻ xâm lược nữa.

Còn khi nền độc lập của nước đó đang tồn tại, kẻ thù đến xâm lược và bị đánh bại, thì những lời tuyên bố của nước đó sau khi đã quét sạch quân thù ra khỏi bờ cõi thì *không nên coi* là bản "Tuyên ngôn Độc lập". Vì nền độc lập của nước đó vẫn được giữ vững và bảo vệ trên cơ sở nó vốn có từ trước.

Thật vậy, dân tộc ta đã giành lại được độc lập sau khi đánh đuổi được quân Nam Hán về phương Bắc từ những năm 30 của thế kỷ X, sau đó đất nước ta đã được xây dựng và bảo vệ vững chắc. Gần 150 năm sau, nhà Tống đưa quân sang đánh chiếm Việt Nam, hy vọng đặt ách thống trị của bọn phong kiến Trung Quốc lên đất nước ta một lần nữa. Chính trong cuộc kháng chiến kiên cường, anh dũng chống quân xâm lược Tống của nhân dân ta lúc đó, Lý Thường Kiệt, người Anh hùng dân tộc đã viết bài thơ :

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư"

(*) *Hà Nội*

để khẳng định một chân lý lịch sử là : nước Nam là một quốc gia có lãnh thổ riêng, cương giới riêng đã được xác định rõ ràng. Dân tộc ta là chủ nhân của đất nước ta. Bọn giặc ngoại bang đến xâm phạm chủ quyền của đất nước ta, tất nhiên sẽ bị nhân dân ta đánh cho thất bại. Và lịch sử đã chứng minh rằng nhân dân ta đã chiến thắng oanh liệt quân Tống xâm lược vào tháng 3 -1077.

Song theo chúng tôi, đây *hoàn toàn không phải là bản "Tuyên ngôn Độc lập"*. Vì đất nước ta lúc đó đã được độc lập rồi thì có gì phải "tuyên ngôn !"? Chẳng lẽ sau Cách mạng tháng Tám 1945, nước ta đã giành được độc lập, đã có bản "Tuyên ngôn Độc lập" ngày 2-9-1945; sau đó chúng ta lại phải đứng lên chiến đấu để bảo vệ nền độc lập, chống thực dân Pháp tái xâm lược VN từ năm 1945 đến năm 1954 mới giành được thắng lợi ; vậy lúc ấy có một bài diễn văn nào đó hay "Lời kêu gọi sau khi Hội nghị Giơnevơ thành công" của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 22-7-1954 lại có thể coi là một bản "Tuyên ngôn Độc lập" "mới" được chăng? Năm 1975, chúng ta giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, thì phải chăng chúng ta lại phải có một bản "Tuyên ngôn Độc lập" "mới" nữa? Sau đó với những chiến thắng trên biên giới phía Bắc và phía Tây Nam của Tổ quốc, Chính phủ nước CHXHCNVN đã ra Tuyên bố, vậy phải chăng đây cũng lại là những bản "Tuyên ngôn Độc lập" tiếp theo nữa sao? Một sự so sánh thông thường như thế tự nó đã cho chúng ta thấy không thể thừa nhận bài thơ "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" của Lý Thường Kiệt viết ở thế kỷ X là bản "Tuyên ngôn Độc lập" đầu tiên của nước ta được.

Đứng về ý nghĩa lịch sử mà nói, với nội dung của văn bản, chúng ta lại có thể coi "Bình Ngô đại cáo" là bản "Tuyên ngôn Độc lập" đầu tiên trong lịch sử nước ta, tuyên bố nền độc lập của dân tộc ta đã được xác lập lại sau 20 năm chiến đấu dẻo dai, bất khuất (1407 - 1427) đã quét sạch được quân thù ra khỏi bờ cõi.

Nếu xem "Bình Ngô đại cáo" là bản "Tuyên ngôn Độc lập" đầu tiên của nước ta thì bản "Tuyên ngôn Độc lập" do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ngày 2-9-1945 là bản thứ hai.

Trên thế giới có một số nước đã có những bản "Tuyên ngôn Độc lập" được ghi vào lịch sử phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa thực dân, sớm nhất là bản "Tuyên ngôn Độc lập" của nước Mỹ công bố năm 1776. Ngày 17-8-1945, Thủ tướng Xucácnô tuyên bố nước Inđônêxia độc lập chỉ có vài dòng.

Bản "Tuyên ngôn Độc lập" ngày 2-9-1945 của chúng ta vừa giống lại vừa khác với "Bình Ngô đại cáo" và với các bản "Tuyên ngôn Độc lập" của nước ngoài. *Điểm giống nhau* là bản 'Tuyên ngôn Độc lập" của tổ tiên ta và của nước ngoài đều ra đời từ cuộc đấu tranh giành độc lập thắng lợi, lật đổ ách thống trị của bọn xâm lược từ nước ngoài tới, thiết lập chính quyền của dân tộc. *Điểm khác nhau* là ở tính thời đại và tính khuynh hướng. "Bình Ngô đại cáo" được viết ra theo dòng tư duy yêu nước, thương dân, chống ngoại xâm còn thấm đượm tư tưởng Nho giáo, ở thời đại trung thế kỷ. Bản "Tuyên ngôn Độc lập" năm 1776 của nước Mỹ được viết ra trong điều kiện lịch sử của chủ nghĩa tư bản đang có sức sống đi lên và mở đường cho nước Mỹ tư bản chủ nghĩa phát triển độc lập.

Còn bản "Tuyên ngôn Độc lập" của Inđônêxia ngày 17-8-1945 tuy cùng một thời gian với bản 'Tuyên ngôn Độc lập" của nước ta ngày 2-9-1945, nhưng lại khác nhau ở tính khuynh hướng, do điều kiện lịch sử giành độc lập của hai nước không giống nhau. Inđônêxia tuy phải đấu tranh trong nhiều năm cho nền độc lập của nước mình, nhưng lại không trải

qua một cuộc cách mạng để giành chính quyền. Khi Nhật đầu hàng Đồng minh, những người yêu nước ở Inđônêxia thuộc nhiều xu hướng chính trị đã bàn bạc với nhau tranh thủ thời cơ giành độc lập. Xucácnô và Hatta, hai người đứng đầu chính quyền mới là những người có tinh thần dân tộc, nhưng đã bị Nhật lợi dụng đứng đầu chính quyền phục vụ cho chính sách cai trị của Nhật từ năm 1942.

Ở Việt Nam, phong trào yêu nước do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo là chủ lực của cuộc đấu tranh giành độc lập tháng 8-1945. Cách mạng Tháng 8-1945 thắng lợi là do Mặt trận Việt Minh đã giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đoàn kết toàn dân đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền. Lãnh tụ của Đảng Cộng sản và của Mặt trận Việt Minh - Hồ Chí Minh- đồng thời là Chủ tịch Chính phủ Lâm thời của nước VN Dân chủ Cộng hoà. Cách mạng Tháng 8-1945 là một bộ phận của cách mạng thế giới, thuộc phạm trù của cách mạng vô sản, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít. Tác giả của bản "Tuyên ngôn Độc lập" ngày 2-9-1945 là một lãnh tụ cộng sản, đồng thời là nhà yêu nước tiêu biểu nhất của dân tộc ta đã cho ra đời một văn bản lịch sử theo một khuynh hướng mới, khi "giai cấp vô sản đã trở thành dân tộc" như Mác và Ăngghen viết trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản".

Dẫn những câu trong "Tuyên ngôn Độc lập" của nước Mỹ năm 1776, "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" của Cách mạng Pháp năm 1791, chứa đựng tinh thần nhân văn cao cả "những lẽ phải không ai chối cãi được" làm luận cứ, Hồ Chí Minh đã kịch liệt lên án tội ác của thực dân Pháp trong hơn 80 năm, rồi đến phát xít Nhật, đối với nhân dân ta. Nhân dân VN đã đánh đổ xiềng xích của thực dân và chế độ quân chủ tồn tại trong mấy mươi thế kỷ, lập nên nước Việt Nam Độc lập, Dân chủ, Cộng hoà.

Hồ Chí Minh đã tuyên bố lập trường dứt khoát của nhân dân ta đối với thực dân Pháp là kiên quyết chống lại âm mưu tái xâm lược của chúng, khẳng định nước Việt Nam đã trở thành một nước tự do, độc lập và có quyền hưởng tự do và độc lập.

Bản "Tuyên ngôn Độc lập" ngày 2-9-1945 đã đi vào lịch sử của văn minh loài người, là niềm tự hào của dân tộc ta, tượng trưng cho sự kết hợp giữa truyền thống, tinh hoa văn hoá của dân tộc và của loài người, có sức hấp dẫn mãi mãi đối với các nhà nghiên cứu lịch sử chính trị, văn hoá, ngôn ngữ, tư tưởng ở trong nước và ở nước ngoài.

"Bình Ngô đại cáo" được Nguyễn Trãi thảo ra bằng chữ Hán, "Tuyên ngôn Độc lập" của nước Mỹ được Giépphécxơn thảo ra bằng chữ Anh. Để truyền đạt toàn văn cho người Việt Nam, tất nhiên phải có bản dịch. Đã có nhiều bản dịch những văn bản này và người dịch đã sử dụng ngôn từ ít nhiều khác nhau, đó là điều dễ hiểu, song miễn là không sai với nguyên bản là được.

Nhưng bản "Tuyên ngôn Độc lập" ngày 2-9-1945 được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bằng chữ Việt mà lại có nhiều dị bản, sai nhau đến 22 từ, được sửa đi sửa lại nhiều lần từ sau ngày 2-9-1945 đến năm 1973, thì thật là không thể hiểu nổi. Chúng tôi cho rằng tình trạng này cần được chấm dứt. Đến năm 1995, bản "Tuyên ngôn Độc lập" của nước ta vừa tròn 50 tuổi, do đó thiết tưởng chúng ta cũng nên trả lại tính lịch sử cho nó đúng với bản "Tuyên ngôn Độc lập" mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc ngày 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội.

HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ THAM KHẢO LUẬT NHÀ THANH NHƯ THẾ NÀO?

NGUYỄN PHAN QUANG*

LỜI DẪN trong bản dịch "Hoàng Việt Luật lệ" (HVLL) vừa xuất bản (1) của ông Nguyễn Q Thắng đã gợi ra cho người đọc nhiều điều cần được trao đổi thêm khi tìm hiểu về "bản chất và đặc điểm của HVLL", trong đó có việc đối chiếu HVLL với Luật nhà Thanh (LNT) ở Trung Hoa.

Cách đây hơn một thế kỷ, khi dịch *HVLL* ra chữ Pháp, ông P.L.F. Philastre (2) đã làm công việc đối chiếu rất cặn kẽ từng *Điều luật* (trong số 398 Điều luật) của HVLL với luật bên Trung Hoa (chủ yếu là bộ Luật nhà Thanh) và ghi rõ "nguồn gốc văn bản" (origine des textes) của từng Điều luật.

Qua công trình (vừa biên dịch vừa khảo cứu) của P.L.F Philastre, có 2 tập (Tập I với 791 trang, Tập II với 777 trang), chúng tôi không khỏi băn khoăn khi đọc *"Lời tựa" trong bản dịch HVLL* của Nguyễn Q. Thắng: "Nếu đọc kỹ *HVLL* và tham khảo từ các sách khác, chúng ta mới thấy được phần *đóng góp và sáng tạo* (chúng tôi nhấn mạnh) của các tác giả bộ Luật này, và cũng từ đó thấy được *tinh thần nhân đạo* của nó. Tính *nhân bản* và bản chất của bộ Luật đã được vận dụng vào công quyền Việt Nam khởi đi từ năm 1813 cho đến những năm gần đây" (Tập I, tr.XVI).

Tiếp đó, ông Nguyễn Q Thắng dẫn ra một số Điều luật để chứng minh cho nhận định của ông, đồng thời phê phán một số tác giả "trích lại từ ý kiến của GS. Vũ Văn Mẫu" cho rằng *HVLL* "hoàn toàn sao chép từ Luật nhà Thanh".

*

* *

Sau đây chúng tôi xin dựa vào kết quả khảo cứu "nguồn gốc văn bản" trong bản dịch HVLL của P.L.F.Philastre để lần lượt trở lại với 5 *Điều luật* của *HVLL* mà ông Nguyễn Q Thắng đã lựa chọn ra, trích dẫn trong "Lời tựa" nói trên :

1.Điều luật 63 (Quyển V) *: Việc nên tâu lại không tâu :*

Nguyễn QThắng trích dẫn Lệ 1 của Luật này như sau : "Phàm quan châu, huyện không báo rõ cho thượng ty biết về tình hình thường dân bị bệnh tật khổ sở, khiến dân không biết kêu ca vào đâu thì (quan lại sở tại ấy) bị cách chức vĩnh viễn (không dùng lại). Nếu đã báo lên mà thượng ty không tiếp chuẩn đề đạt thì (thượng ty) bị cách chức" (Tập I, tr.XVI)

Điều luật 63 trong HVLL có *1 Chú giải* và *1 Lệ*.

Về Nguồn gốc văn bản (theo L.F. Philastre) :

"Điều luật và Chú giải đều đúng y với những bản văn tương ứng trong Luật Trung Hoa (*LTH*). Lệ của Điều luật này cũng chép y nguyên Lệ 1 đặt ngay sau Điều luật trong LTH, không có thay đổi gì cả". (La loi et le commentaire sont exactement les textes correspodants du Code chinois. Le décret de l'article est aussi, sans modifications, le premier décret place à la suite de l'article dans le Code chinois...)

(*) *PGS - Khoa Lịch sử. ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh*

P.L.F Philastre cho biết thêm : Trong LTH, Điều luật này có 3 Lệ. *Lệ 2 l*iên quan đến quyền tư pháp của các quan chức thuộc ngành giáo dục ở các tỉnh ; *Lệ 3* liên quan đến nhiệm vụ của các pháp quan và quyền được khiếu nại lên Toà án của đế quốc (*Sdd*, Tập I, tr. 334).

2. **Điều luật 17 (Quyển II)** *: Người phạm tội còn phải ở nhà nuôi dưỡng cha mẹ.*

Nguyễn Q Thắng đã trích dẫn : "Phàm người phạm tử tội không được ân xá theo bình thường mà ông bà nội, cha mẹ già trên 70 tuổi hay tàn tật (bại liệt nặng) cần được săn sóc mà trong gia đình y (tội nhân) không có ai trưởng thành (từ 16 tuổi trở lên), nghĩa là không khác gì là con trai duy nhất thì pháp quan phải điều tra kỹ lưỡng, kê khai rõ tội danh của người ấy phạm (cũng như nguyên do) để căn cứ vào tâu lên vua, chờ quyết định. Nếu phạm tội đồ, lưu thì xử 100 trượng, tội còn thừa thì cho nhận giá chuộc, cho ở nhà nuôi dưỡng cha mẹ (quân nhân phạm tội cũng vậy)".

Tiếp theo *Điều lệ 1* còn nói rõ thêm : "Phàm cả hai anh em trai đều phạm tội và đều bị kết án tội chính, thì một trong hai người được ở lại nuôi cha mẹ. Theo lệ phải tâu lên vua, chờ vua định đoạt". (Tập I, tr.XVI).

Điều luật này có *1 Chú giải* và *11 Lệ*.

Về *Nguồn gốc văn bản* (theo L.F.P. Philastre) :

"Điều luật và Chú giải đều là những bản văn tương ứng trong *LTH*, không có một sửa đổi nào" (L' article et le commentaire sont, sans aucune modification, les textes correspondants du Code chinois) (Sdd, Tập I, tr. 168).

L.F.P Philastre cho biết thêm : *Lệ 1* tiếp theo Điều luật cũng là Lệ 1 của *LTH* (năm Gia Khánh thứ 13 ; 1799). *Lệ 2* cũng có thể nguyên là Lệ 2 của *LTH*, nhưng những người soạn Luật An Nam đã thay đổi một vài chức danh quan lại... *Lệ 3* cũng là Lệ 3 của *LTH*, chỉ sửa đổi một vài chức danh... *Lệ 4* là các khoản có ghi trong Lệ 4 của *LTH*, nhưng không ghi hết tất cả các khoản. *Lệ này* trong *LTH* đã được sửa đổi 3 lần vào các năm 1802, 180C, 1810, 1814. *Lệ 6* trong *HVLL* là sự hợp thành phần lớn các khoản của Lệ 5 trong *LTH* mới được bổ sung về sau qua các lần sửa đổi liên tiếp ở các năm vừa nói ở trên. *Lệ 7* hình như lấy từ Lệ 6 trong *LTH*, và người soạn Luật An Nam đã giản lược bằng cách thu gọn ý nghĩa của các từ ngữ chỉ định những thân thuộc khác nhau. *Lệ 8* thì đúng y như Lệ 8 trong *LTH*, không có chút thay đổi nào. *Lệ 9* cũng chép theo Lệ 9 trong *LTH*. *Lệ 10* có thể là Lệ 10 trong *LTH* đã có sửa đổi vào năm 1810. *Lệ 11* thì hầu như đúng y như Lệ 11 trong *LTH*.

Trong *LTH*, Điều luật này có đến 18 Điều lệ.

3. **Điều luật 281 (Quyển XV)** *: Dùng oai lực áp chế trói người.*

Nguyễn Q Thắng đã trích dẫn : "Quan lại dùng uy thế (chức vụ) vô cớ bắt trói người và tra khảo ở nơi tư gia (không kể có thương tích hay không có thương tích) thì tăng hơn người thường 2 bậc tội, nếu nạn nhân chết thì (kẻ ấy) bị xử treo cổ". (Tập I, tr. XVII).

Điều luật này có *1 Chú giải*, *3 Lệ* và *2 Tập chú*.

Về *nguồn gốc văn bản* (theo P.L.F. Philastre) :

"Điều luật và Chú giải đều đúng y như bản văn tương ứng trong bộ *LTH,* Hai tập chú và quyết nghị của nhà nước trong *HVLL* cũng đều là những chú thích của bộ *LTH*" (La loi et le commentaire officiel sont exactement les textes correspondants du Code chinois. Les deux notes et la décision ministérielle reproduites dans le Code annamite sont des annotations chinoises) (*Sdd*, Tập II, tr. 307, 308).

P.L.F Philastre cho biết thêm : *Lệ 1* trong *HVLL* cũng là Lệ 1 trong bộ LTH, chỉ có một sửa đổi duy nhất là thay việc "phát đày ra nơi ác địa" bằng việc "phát đày ra nơi biên giới xa". *Lệ 2* là chép từ Lệ 3 trong bộ *LTH*. *Lệ 3* chép đúng y như Lệ 4 trong bộ *LTH*, không có sửa đổi gì. Riêng Lệ 2 trong bộ *LTH* không thấy chép vào *HVLL*, vì Lệ này liên quan đến những thân phận thấp hèn thuộc các lớp người Mãn Châu.

4. **Điều luật 369 (Quyển XIX)** *: Không được tra tấn người già, trẻ em.*

Nguyễn QThắng đã trích dẫn toàn bộ Điều luật này như sau : "Phàm người được Bát nghị

(được ưu tiên vì Lễ) và từ 70 tuổi trở lên (xót thương người già), từ 15 tuổi trở xuống (vì lòng yêu mến trẻ) nếu tàn phế (thương kẻ tàn phế) như có phạm tội thì quan ty không được dùng hình phạt tra khảo, chỉ được căn cứ vào các bằng cớ mà định tội. Trái lệnh thì bị xử theo điều sai sót, thêm tội cho người (cố ý thì xử đủ tội, sai sót mà thêm thì giảm 3 bậc). Còn người được che chở theo luật (vì nể chỗ tình thân) và từ 80 tuổi trở lên, từ 10 tuổi trở xuống đều không được bắt họ làm chứng. Trái luật này thì phạt 50 roi" (Tập I, tr.XVII).

Điều luật này chỉ có *1 Chú giải*.

Về *Nguồn gốc văn bản* (theo P. L.F-Philastre) :

"Các bản văn đều đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ *LTH*. Trong cả hai bộ Luật *HVLL* và *LTH* đều không có *Lệ* nào cả". (Ces textes sont exactement les textes correspondants du Code chinois. Pas de décrets dans aucun des deux Codes) (Sđd, Tập II, tr. 657).

5. **Điều luật 385 (Quyển XX) :** *Đàn bà phạm tội.*

Nguyễn Q Thắng đã trích dẫn toàn bộ Điều luật này như sau : "Phàm đàn bà phạm tội, trừ tội gian dâm và tội chết mới bị giam cầm, còn những tội khác thì trách phạt rồi giao cho chồng y quản cố. Người không có chồng thì trách phạt và cũng giao cho thân thuộc có chế độ tang phục, lân lý bảo quản. Tuỳ nha môn cho phép, chớ không được đồng loạt giam cầm. Ai trái bị phạt 40 roi.

"Nếu phụ nữ mang thai phạm tội phải bị tra khảo thì y sự bảo quản nói trên, chờ sau khi sinh nở 100 ngày mới bị tra xét. Nếu chưa sinh nở mà tra xét làm cho sẩy thai thì quan lại giảm tội thường nhân đánh lộn 3 bậc. Làm cho họ chết thì phạt 200 trượng, đồ 3 năm. Hạn sinh chưa mãn mà tra xét đưa đến chết thì giảm một bậc tội.

"Nếu phụ nữ đang mang thai phạm tử tội thì cho phép bà mụ vào nơi cấm chăm sóc, cũng cho phép sau khi sinh nở 100 ngày mới hành hình. Chưa sinh mà hành hình thì kẻ thi hành bị phạt 80 trượng. Sinh nở hạn chưa mãn mà hành hình, bị phạt 70 trượng, quá hạn mà không hành hình thì bị phạt 60 trượng.

"Lầm lẫn thì phạt giảm 3 bậc. Đàn bà mang thai không nên tra khảo, tra khảo làm sẩy thai thì bị phạt 70 trượng, làm chết thì bị phạt 70 trượng, đồ 1-5 năm. Hạn sinh nở chưa hết mà bị tra khảo đến chết, bị phạt 60 trượng, đồ 1 năm, phạm tử tội án xử không nên phạt mà phạt, chưa sinh mà đem hành quyết thì bị phạt 50 roi, chưa mãn hạn mà hành quyết thì bị phạt 40 roi, quá hạn mà không hành quyết thì bị phạt 30 roi".

Điều luật này có *1 Chú giải* và *4 lệ*.

Về *Nguồn gốc văn bản* (theo P.L.F. Philastre) :

"Điều luật và Chú giải đều là những bản văn tương ứng trong bộ *LTH*, không có sửa đổi gì. *4 Lệ* trong Luật An Nam cũng là 4 Lệ trong Luật Trung Hoa và cũng được xếp theo đúng thứ tự tiếp sau Điều luật" (La loi et le commentaire sont les textes correspondants du Code Chinois non modifiés; les quatre décrets du Code annamite sont aussi et respectivement les quatre premiers décrets placés à la suite du même article dans le Code chinois) (Sđd, Tập II, tr. 723).

P.L.F. Philastre cho biết thêm : trong bộ *LTH*, Điều luật này có *7 Lệ*. Trong *3 Lệ* còn lại của bộ *LTH* có một điểm đáng lưu ý là kẻ phạm tội trong trường hợp bị chém đầu, nếu là phụ nữ thì sau khi chém, được miễn tội bêu đầu.

*

* *

Tiếp sau 5 Điều luật nói trên được trích làm dẫn chứng, ông Nguyễn Q Thắng còn dẫn thêm *toàn bộ 9 Điều luật hình về các tội* "Nhận đút lót" từ Điều luật 312 đến Điều luật 320 (trong số 20 Điều luật của Quyển XVII : "Nhận đút lót và Trá nguy".

Khi giới thiệu đầy đủ 9 Điều luật về tội "Nhận hối lộ", hình như ông Nguyễn Q Thắng muốn lưu ý người đọc đến "ý nghĩa thực tiễn", cũng như "tính sáng tạo" của *HVLL* như ông đã viết trong "Lời tựa".

"Riêng về tội hối lộ ("Nhận của đút lót" Q.XVII), Luật này (*HVLL*) có 9 *Điều luật* và nhiều Lệ để xử lý việc xấu xa này trong công cuộc trị nước và duy trì nhân tâm cùng phong

hoá. Chúng tôi xin trích lại đầy đủ để các nhà làm luật cũng như nhà cầm quyền nước tham khảo" (Tập I, tr.XIX).

Trở lại với bản dịch *HVLL* của P.L.F. Philastre, khi đối chiếu *nguồn gốc văn bản* của 9 Điều luật này trong bộ Luật nhà Thanh, P. Philastre ghi cụ thể từng Điều luật như sau :

1. **Điều 312** : *Quan lại nhận tiền.*

"Điều luật này và các Chú giải đều đúng y như bản văn trong bộ Luật Trung Hoa, không có một sự sửa đổi nào (...). Tất cả các Chú giải trong bộ Luật An Nam đều là các chú thích trong bộ Luật Trung Hoa" (Sđd, Tập II, tr. 463).

2. **Điều 313** : *Vướng vào tang vật đưa đến tội.*

"Điều luật và Chú giải đều sao chép đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa. Trong cả hai bộ Luật này đều không có Lệ nào cả". (Sđd, Tập II, tr.468).

3. **Điều 314** : *Nhận tiền của sau khi xong việc.*

"Đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa, ngoại trừ một khoản trong Chú giải quy định tăng tội này lên 2 bậc khi kẻ phạm tội là pháp quan. Trong cả hai bộ Luật này đều không có Lệ nào cả" (Sđd, Tập II, tr.471).

4. **Điều 315** : *Quan lại hứa nhận tiền của :*

"Điều luật, Chú giải và Lệ đều đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa. Cả hai bộ Luật này đều chỉ có 1 Lệ. Chú giải ghi trong bộ Luật An Nam cũng chép từ Chú giải trong bộ Luật nhà Thanh" (Sđd, Tập II, tr.474).

5. **Điều 316** : *Có việc đem của thỉnh cầu :*

"Điều luật và Chú giải đều là những bản văn tương ứng trong bộ Luật nhà Thanh" (Sđd, Tập II, tr.478).

6. **Điều 317** : *Quan buộc mượn hàng hoá, tài vật của người.*

"Điều luật và Chú giải đều theo đúng thứ tự tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa ; chỉ có một sửa đổi duy nhất là trong danh mục thuê mướn các tài vật, bộ Luật An Nam lược bỏ các con vật : lừa, lạc đà, la (mulet) ; và đồ vật : cối xay. Lệ 1 trong bộ Luật An Nam cũng là Lệ 2 trong bộ Luật Trung Hoa, chỉ thay đổi tên của các sắc tộc "man di" (Sđd, Tập II, tr.483).

7. **Điều 318** : *Người nhà xin mượn.*

"Điều Luật và Chú giải đều là những bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa" (Sđd, Tập II, tr. 486).

8. **Điều 319** : *Nhân việc công mà xử gom.*

"Điều luật và Chú giải đều đúng như các bản văn tương ứng trong bộ Luật Trung Hoa. Trong bộ Luật Trung Hoa, Điều luật này có kèm theo 2 Lệ, nhưng không thấy chép lại trong bộ Luật An Nam". (Sđd, Tập II, tr.489).

9. **Điều 320** : *Giữ lại tang vật ăn trộm.*

"Điều luật, Chú giải và Lệ đều chỉ là những bản văn của Điều luật này trong bộ Luật Trung Hoa, không có sửa đổi gì" (Sđd, Tập II, tr. 492).

*

* *

Tóm lại, nếu như những nhận xét trên đây của P.L.F. Philastre về *Nguồn gốc văn bản* của 9 Điều luật "Nhận của đút lót" cũng như về 5 Điều luật đã dẫn ở phần đầu của bài viết này là đáng tin cậy, thì theo chúng tôi, công bằng mà nói những giá trị "sáng tạo và nhân bản" ấy phải thuộc về "bản chất" của bộ Luật nhà Thanh" chứ không phải thuộc về "bản chất" của bộ Hoàng Việt Luật lệ . Và các nhà làm luật của triều Nguyễn đã có đóng góp trong việc *khai thác triệt để* những "giá trị" đó khi soạn bộ *Hoàng Việt Luật Lệ*. Và phải chăng giá trị đích thực của bộ *Hoàng Việt Luật lệ* cũng chỉ giới hạn ở chỗ đó mà thôi.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Văn Thành - Vũ Trinh - Trần Hựu (Nguyễn Q.Thắng - Nguyễn Văn Tài dịch và giới thiệu) *Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long) ; gồm 5 tập ; NXB Văn hoá - thông tin, 1994.*

(2) P.L.F. Philastre - "Le Code Annamite", 2 tomes, Seconde Edition,Paris, 1909.

GIÁO SƯ SỬ HỌC - NHÀ GIÁO NHÂN DÂN ĐINH XUÂN LÂM 70 TUỔI

Giáo sư Sử học, Nhà Giáo Nhân dân Đinh Xuân Lâm sinh ngày 4-2-1925, nguyên quán tại làng Xa Lang (nay là xã Sơn Tân), huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, theo song thân ra Thanh Hoá từ nhỏ, rồi trưởng thành tại đó. Sau khi thi đậu Tú tài, Ban Triết học- Văn chương, Giáo sư trở thành một trong những Giáo sư Trung học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945). Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954), Giáo sư đã giảng dạy ở Thanh Hoá, tại các trường Trung học Đào Duy Từ, Lê Lợi, Lam Sơn, Đào Đức Thôngv.v.. Giáo sư cùng với các bạn đồng nghiệp đã đem tất cả trí tuệ, tâm huyết dành cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo thế hệ học sinh mới, cách mạng phục vụ cho Tổ quốc, Dân tộc trong thời kỳ đó.

Hoà bình lập lại (1954), Giáo sư được Sở Giáo dục Liên khu IV cử ra Hà Nội theo học năm thứ hai Ban Sử -Địa, trường Đại học Sư phạm Văn khoa.

Năm 1956, sau khi tốt nghiệp Ban Sử- Địa, Giáo sư trở thành cán bộ giảng dạy của Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, rồi trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là trường Đại học Quốc gia Hà Nội).

Trong đợt Nhà nước ta phong tặng học hàm Giáo sư và Phó Giáo sư đầu tiên năm 1980 cho các nhà khoa học, các Thầy Cô giáo giảng dạy ở các trường Đại học trong cả nước, Giáo sư đã được vinh dự công nhận là Giáo sư Sử học và là một trong số các Giáo sư Sử học đầu tiên của Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Năm 1988, Giáo sư được Nhà nước ta phong tặng danh hiệu Nhà Giáo Nhân dân, và Giáo sư cũng là người đầu tiên của Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, đồng thời cũng là người đầu tiên trong ngành giáo dục Đại học Việt Nam được phong tặng danh hiệu cao quý này.

Trong 45 năm (1945-1990) trực tiếp làm công tác giảng dạy ở bậc Trung học, rồi ở bậc Đại học và bậc sau Đại học, Giáo sư đã cùng với các bạn đồng nghiệp đào tạo cho đất nước ta, nhân dân ta từ Bắc vào Nam, từ miền ngược đến miền xuôi hàng vạn cán bộ, trong đó có nhiều người đã và đang giữ những cương vị chủ chốt trong các cơ quan nghiên cứu khoa học, các cơ quan văn hoá, giáo dục, báo chí - truyền thông ở trung ương và địa phương. Nhiều nhà khoa học và nhiều nhà giáo nổi tiếng trong và ngoài nước cũng đã từng theo học Giáo sư.

Không những chỉ chuyên tâm đào tạo các thế hệ học sinh, sinh viên Việt Nam, Giáo sư còn tham gia giảng dạy, hướng dẫn khoa học cho nhiều sinh viên ngoại quốc đến nước ta theo học như Lào, Campuchia, Liên Xô (cũ), Trung Quốc, Bungari, Hunggari, Tiệp Khắc, Mông Cổ, Palétxtin, Nhật Bản, Triều Tiên, Hàn Quốc, v.v...

Ngoài ra, Giáo sư đã giảng dạy ở trường Đại học tại các nước Pháp, Hà Lan, Madagátxca ; dự Hội thảo khoa học ở Pháp, Đức v.v... và đều được sinh viên, giới khoa học, các Giáo sư Đại học ở các nước cảm phục.

Là một Nhà Giáo có nhiều cống hiến lớn lao cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo ở nước ta trong gần 5 thập kỷ qua, Giáo sư còn là một nhà nghiên cứu sử học nổi tiếng và là một trong những chuyên gia đầu ngành về lịch sử Cận- Hiện đại Việt Nam. Trong lãnh vực nghiên cứu sử học này, ngay từ những năm 1957-1966, Giáo sư đã cộng tác với một số Giáo sư, cán bộ giảng dạy lịch sử, cán bộ nghiên cứu văn học biên soạn bộ Giáo trình "Lịch sử Cận đại Việt Nam" (4 tập) ; "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam", tập 3 ; và một số cuốn sách như "Lịch sử Việt Nam thời kỳ 1897-1914" ; "Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế" ; "Về "Thất thủ Kinh đô" ; "Thơ văn Nguyễn Quang Bích", "Trung nghĩa ca" ; "VN quốc sử khảo". "Đại Nam quốc sử diễn ca". Giáo sư cùng với một số nhà nghiên cứu sử học, một số nhà nghiên cứu văn học đã biên soạn các công trình giới thiệu một số tỉnh, thành phố, địa phương ở nước ta có lịch sử lâu đời, có truyền thống đấu tranh yêu nước và dựng nước, truyền thống văn hoá rực rỡ như "Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa VN" ; "Sài Gòn từ nguồn gốc tới 1945" ; "Điện Biên trong lịch sử" ; "Thành phố Thanh Hoá"; "Nghệ Tĩnh : Hôm qua và hôm nay"; "Lịch sử Đảng bộ Hà Tĩnh" v.v..

Đối với một số danh nhân văn hoá, một số nhân vật lịch sử yêu nước chống Pháp, đặc biệt là đối với Bác Hồ kính yêu, Giáo sư đã cộng tác với các tác giả khác nghiên cứu, biên soạn nhiều công trình như "Danh nhân Hà Nội" ; "Danh nhân Nghệ Tĩnh" ; "Danh nhân quê hương" (Hà Tây) ; "Anh hùng Trương Định" ; "Danh nhân lịch sử VN" ; "Tìm hiểu một số vấn đề trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh", "Bác Hồ hoạt động bí mật ở nước ngoài" ; "Bác Hồ với quê hương Nghệ Tĩnh", "Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc. Danh nhân văn hoá", v.v...

Đặc biệt, đối với Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Giáo sư đã tham gia hết sức nhiệt tình trong công tác đào tạo Nghiên cứu sinh của Viện cũng như ngay từ năm 1959, Giáo sư đã cộng tác với Toà soạn Tạp chí với bài viết đầu tiên: "Hình ảnh Tôn Thất Thuyết dưới mắt một tác giả dân gian qua bài vè "Thất thủ Kinh đô" (NCLS số 2/1959). Cho đến nay, trên 278 số Tạp chí NCLS (3/1959 - 2/1995), Giáo sư đã viết riêng hoặc cùng với các tác giả khác viết chung hàng loạt bài công bố đều đặn trên các số Tạp chí về : phương pháp luận sử học, các vấn đề nghiên cứu lịch sử Cận- Hiện đại VN (chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội), các phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược VN vào cuối thế kỷ XIX, đánh giá các nhân vật lịch sử.

Cũng trong lãnh vực lịch sử Cận - Hiện đại VN, Giáo sư còn cộng tác với các tạp chí chính trị, tạp chí khoa học khác ở trong nước như Học tập, Cộng sản, Tổ quốc, Lịch sử Đảng, Lịch sử Quân sự, Dân tộc học, Khảo cổ học, Đông Nam Á, Hán Nôm, Văn học, Thông báo khoa học- Sử học v.v.... với nhiều bài viết có giá trị khoa học cao, có nhiều tư liệu quý, hiếm.

Với gần 5 thập kỷ trực tiếp làm công tác giáo dục, đào tạo và với gần 4 thập kỷ làm công tác nghiên cứu khoa học Lịch sử, Giáo sư đã cống hiến tất cả trí tuệ, nhiệt tâm của ông cho Tổ quốc, Nhân dân, Khoa học và đã đạt được một số thành tựu được đánh giá cao. Giáo sư đã được Đảng, Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Lao động vì những đóng góp của ông.

Điều đáng quý hơn nữa là mặc dù đã ở tuổi 70, Giáo sư vẫn không ngừng đóng góp cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và cho sự nghiệp nghiên cứu khoa học lịch sử.

Chúng ta thành thực chúc mừng Giáo sư Đinh Xuân Lâm nhân dịp Giáo sư vừa tròn 70 tuổi và hy vọng rằng Giáo sư luôn luôn mạnh khoẻ, hạnh phúc, đạt được nhiều thành quả hơn nữa trong công tác giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Cũng nhân dịp kỷ niệm Giáo sư Đinh Xuân Lâm vừa tròn 70 tuổi, Bộ môn Lịch sử Cận- Hiện đại Việt Nam, Khoa Lịch sử- Đại học Quốc gia Hà Nội (trước đây là trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) đã xuất bản cuốn sách "Nhà Sử học- Nhà Giáo Đinh Xuân Lâm", dày 325 tr, khổ 13cm x 19cm do các PGS, PTS, Giảng viên công tác ở Bộ môn Lịch sử Cận - Hiện đại VN của Trường biên soạn. Cuốn sách gồm có 2 phần:

Phần I (phần chủ yếu) (tr.9-249) : tuyển chọn một số bài viết tiêu biểu của Giáo sư từ năm 1957 đến nay, bao gồm nhiều lĩnh vực nghiên cứu sử học khác nhau.

Phần II (tr.253-303) : giới thiệu một số bài viết có tính cách nghiên cứu, hồi ức về các tác phẩm và con người Giáo sư Đinh Xuân Lâm của bạn bè đồng nghiệp và các thế hệ học trò của Giáo sư.

Ngoài ra, còn có *Bảng Thư mục* giới thiệu 251 tên đầu sách và tên đầu bài viết do Giáo sư Đinh Xuân Lâm viết riêng hoặc cộng tác với các tác giả khác viết chung đã được công bố từ năm 1957 đến năm 1994 với các bút danh : Đinh Xuân Lâm, Hương Phố, Lâm Đình, Nhuận Chi, Hương Sơn, Đàm Xuân Linh, Đinh Việt Nam, Lâm Xuân Đình...

Đây là Bảng Thư mục đầy đủ nhất từ trước đến nay về những công trình khoa học của Giáo sư Đinh Xuân Lâm đã được xuất bản trong gần 4 thập kỷ qua (1957-1994).

HOÀNG LƯỢNG

SÁCH LỊCH SỬ XUẤT BẢN TRONG NĂM 1994

L.T.S. Về bộ môn sử học, trong năm 1994 đã có nhiều sách do các nhà xuất bản ở trung ương và ở nhiều địa phương in và phát hành. Trong số này, chúng tôi giới thiệu sách đã xuất bản ở các nhà xuất bản trung ương , phần còn lại và sách ở các nhà xuất bản địa phương sẽ thông tin trong số tạp chí sau.

1. *Ông cha ta bảo vệ biên giới : Từ thời Hùng Vương đến Nhà Nguyễn* - Nguyễn Đức Châu - Nguyễn Tuấn Chung - H. Công an nhân dân, 1994, 348 tr.

2. *Gương mặt các đơn vị anh hùng và cá nhân anh hùng* : Kỷ niệm 35 năm ngày truyền thống bộ đội biên phòng (3-3-1959- 3-3-1994) - H. Công an nhân dân, 1994, 198 tr.

3. *Thị xã Pleiku 60 năm đấu tranh và xây dựng (1930-1990)*- Nguyên Hà (Chủ biên). - H. Chính trị quốc gia, 1994, 371 tr.

4. *Lịch sử Đảng Cộng sản VN. Đề cương bài giảng* - Nguyễn Văn Thuận (Chủ biên) - H. Thống kê,1994,112 tr.

5. *Lịch sử bộ đội biên phòng Quảng Ngãi* - Huỳnh Tấn Phát - Đỗ Tuấn Hải- Thái Phóng Sự - Tập 1 H. Công an nhân dân,1994, 278 tr.+ ảnh.

6. *Lịch sử bộ đội biên phòng Hải Phòng (1959-1994)* - Nguyễn Đức Châu (Chủ biên) - H. Công an nhân dân, 1994, 356 tr

7. *Lịch sử bộ đội biên phòng Thanh Hoá (1959-1994)*.(Sơ thảo)- Trịnh Đình Hùng (Chủ biên)- H. Công an nhân dân, 1994, 304 tr + ảnh.

8. *Lịch sử đường sắt VN* - Phùng Hữu Phú (Chủ biên)- Dương Kinh Quốc - Ngô Đăng Tri - H. Lao động, 1994, 351 tr + ảnh.

9. *Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng* - Đức Vượng - (In lần thứ hai có sửa chữa) . H. Chính trị quốc gia , 1994, 108tr.

10. *Điện Biên Phủ* - Võ Nguyên Giáp.- (Fifth edition) (Revised and supplemented) - H. -Thế giới, 1994, 166 tr + chân dung + 3 bản đồ.

11. *Lịch sử quận Gò Vấp (Thành phố Hồ Chí Minh)* (Sơ khảo) - Mạc Dưởng (Chủ biên) - H. Khoa học xã hội, 1994, 392 tr.

12. *Lịch sử Công an nhân dân huyện Điện Biên (1952-1975). Tập I.* Lê Tuấn -H. Công an nhân dân, 1994. -118 tr+ảnh.

13. *Lịch sử Quân chủng phòng không (T.3)*. -Hồ Sĩ Hữu-Chu Thái-Thế Kỳ. H. Quân đội nhân dân, 1994, 420 tr+ảnh tư liệu.

14. *Phố Hiến, The Center of international Commerce in the XVII th -XVIII thcenturies in Vietnam* (Hưng Yên- Hải Hưng). -H. Thế giới, 1994, 262 tr+ảnh+bản đồ.

15. *Lịch sử Quân đoàn 4 : Binh đoàn Cửu Long* - Hồ Sơn Đài (Chủ biên), Nguyễn Văn Thiệp - Lê Hữu Phước. H. Quân

16. *Lịch sử Thanh Hoá. Tập II. Từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ XV.* Lê Tạo- Hà Mạnh Khoa- Nguyễn Diên Niên. H. Khoa học xã hội, 1994, 185 tr+ảnh+bản đồ.

17. *Luật và xã hội VN thế kỷ XVII -XVIII* - Insun Yu- H. Khoa học xã hội, 1994, 274 tr.
(Nguyên bản : Law and society in sevienteenth and eighteenth centuries in Vietnam).

18. *Lịch sử Sư đoàn 308 Quân Tiên phong* - Phạm Chí Nhân (Chủ biên)- Lê Kim - Lê Huy Toàn- Nguyễn Đình Khương. H. Quân đội nhân dân, 1994, 326 tr+ảnh.

19. *Kinh nghiệm tổ chức, quản lý nông thôn VN trong lịch sử* - Phan Đại Doãn (Chủ biên). Nguyễn Quang Ngọc - Chu Hữu Quý... H. Chính trị quốc gia, 1994, 324 tr.

20 *Phan Kính -Con người và sự nghiệp (1715 -1761)* - Vũ Ngọc Khánh - Chương Thâu. H. Khoa học xã hội, 1994, 226 tr.

21. *Các nhà khoa bảng VN (1057-1919)* - Ngô Đức Thọ (Chủ biên), H. Văn học, 1994, 1027 tr.

22. *Đống Đa trong những năm đấu tranh giành chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp.* Đinh Xuân Lâm (Chủ biên) - Bùi Xuân Đính-Nguyễn Văn Khánh... H. Chính trị quốc gia, 1994, 180 tr.

23. *Lịch sử Hà Tây* - Đào Văn Vui - Nguyễn Cảnh Minh- Nguyễn Đình Lê. H. Giáo dục, 1994, 36 tr+sơ đồ.

24. *Tướng Nguyễn Sơn*- Dương Trung Quốc - Võ Nguyên Giáp - Nguyễn Thạch Kim... H. Lao động, 1994, 176 tr+ảnh chân dung

25 *Lịch sử nghệ thuật chiến dịch Việt Nam trong 30 năm chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ (1945 -1975).* Hoàng Minh Thảo (Tổng chủ biên) - Bùi Công Ái (Phó Tổng chủ biên). H. Quân đội nhân dân, 1994.
Tập I. Trong kháng chiến chống Pháp - Dũng Mã (Chủ biên) - Hoàng Bình - Lưu Hưởng, 317 tr.
Tập II. *Trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975).* Võ Công Luận (Chủ biên) - Huỳnh Nghi - Lê Thanh Cảnh, 401 tr.
Tập III. *Tổng luận* - Hồ Đệ (Chủ biên) - Hứa Mạnh Tài - Nguyễn Giang, 207 tr.

26. *Thời thanh niên của Bác Hồ* (In lần thứ ba có bổ sung)- Hồng Hà. H. Thanh niên, 1994 173tr+ảnh.

27. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lào Cai*, Trần Hữu Sơn- Nguyễn Văn Văn- Phạm Thị Huệ- Phạm Xuân Phúc.
Tập I - 1930 - 1954. H. Chính trị quốc gia, 1994, 226

28. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La* - Cầm Vinh- Lò Minh Hiến - Vương Ngọc Oanh.
Tập II -1954-1975. H. Chính trị quốc gia 1994, 785 tr.

29. *Chiến thắng Điện Biên Phủ. Sức mạnh dân tộc và tầm vóc thời đại.* Bùi Đình Thanh - Phan Ngọc Liên - Nguyễn Cơ Thạch. H. Quân đội nhân dân, 1994, 359 tr.

30. *Điện Biên Phủ. Nhìn từ hai phía* -Lê Kim H. Thanh niên, 1994, 138 tr.

31. *Điện Biên Phủ* - Võ Nguyên Giáp. H. Chính trị quốc gia, 1994, 362 tr.

32. *Điện Biên Phủ. Nhìn từ phía bên kia.* Mạc Văn Trọng. H. Quân đội nhân dân, 1994, 176 tr

33. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng thị xã Kiến An (1945-1975).* Nguyễn Thế Ngọc - Vũ Tiến Cơ. H. Quân đội nhân dân, 1994, 325tr.

34. *Lịch sử Quân đoàn 2 (1974-1994).* Phạm Gia Đức (Chủ biên) - Nguyễn Hữu An - Lê Linh. H. Quân đội nhân dân, 1994, 460 tr+bản đồ.

35. *Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946-1960)* - Vũ Mão- Đỗ Dương Hảo (Chỉ đạo biên soạn) ; Lê Mậu Hãn - Nguyễn Văn Thư (Biên soạn) ; Nguyễn Chí Nguyện - Trần Duy Khang (Tham gia).H. Chính trị quốc gia 1994, 375 tr+ảnh.

36. *Nguyễn Ái Quốc trên đường về nước.* Thanh Đạm (Chủ biên). Đặng Hoà. H. Chính trị quốc gia, 1994, 198tr.

37. *Hồ Chí Minh, Những hoạt động quốc tế.* Phan Ngọc Liên (Chủ biên) Nghiêm Đình Vỳ- Đỗ Thanh Bình - Trịnh Tùng. v.v... H. Quân đội nhân dân, 1994, 252 tr

38. *Kế sách giữ nước thời Lý* -Trần Lê Đinh Sỹ - Nguyễn Danh Phiệt. H. Chính trị quốc gia, 1994, 281 tr.

39. *Hợp tác trong nông thôn xưa và nay*- Trần Đức. H. Nông nghiệp.1994, 231 tr.

40. *Hồ Chí Minh với nền văn hoá mới VN trước 1954.* H. Lao động, 1994, 151 tr.

41 . *Mấy vấn đề về quản lý Nhà nước và củng cố pháp quyền trong lịch sử VN. Tập I. H. Chính trị quốc gia, 280tr*

42. *Hải Phòng hai lần chống phong toả.* Nguyễn Quốc Dũng. H. Quân đội nhân dân, 1994, 211 tr+ảnh+ bản đồ.

ĐÀO TẠO PHÓ TIẾN SĨ KHOA HỌC LỊCH SỬ TRONG NƯỚC (11/1993 - 1/1995)

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 5 (269), tháng IX-tháng X năm 1993 đã bước đầu giới thiệu kết quả đào tạo Phó Tiến sĩ khoa học Lịch sử ở trong nước ta từ năm 1973 đến tháng 10-1993 với 85 Luận án của các Nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công trước các Hội đồng chấm Luận án Nhà nước.
Tiếp tục công tác thông tin trên, chúng tôi xin giới thiệu thêm 32 Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Lịch sử đã được bảo vệ từ tháng 11-1993 đến tháng 1-1995 ở trong nước, sắp xếp theo các chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam (Cổ-Trung-Cận-Hiện) ; Lịch sử thế giới ; Dân tộc học và Khảo cổ học theo trật tự thời gian và theo các yếu tố sau đây : Họ tên tác giả ; Đề tài Luận án, Cơ sở đào tạo-bảo vệ (Viện Sử học-VSH ; Viện Khảo cổ học-VKC- Viện Dân tộc học-VDT- Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh -VKHXHHCM-Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội- ĐHTHHN-Khoa Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội I - ĐHSPHNI, Viện Mác Lênin - Hồ Chí Minh -VMLHCM, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh -HVCTQGHCM).

LỊCH SỬ VIỆT NAM CỔ TRUNG ĐẠI

1. NGUYỄN MINH TƯỜNG
"Công cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh (1820-1840)". VSH, 1994

CẬN ĐẠI

2. TRẦN ĐÌNH NHOÃN
"Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Liên Xô, thời kỳ 1923-1924". ĐHTHHN, 1993.

3. NGUYỄN THỊ ĐẢM
"Công nhân xí nghiệp vôi thuỷ Long Thọ (Huế) (1896-1945)". ĐHSPHNI, 1994.

4. HOÀNG NGỌC LA
"Quá trình phát triển và xây dựng căn cứ địa Việt Bắc trong cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám 1945". ĐHTHHN, 1994

HIỆN ĐẠI

5. TRẦN HỮU ĐÍNH
"Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (1969-1975)" VSH, 1993.

6. ĐINH THỊ THU XUÂN
"Lịch sử hình thành ngành sản xuất vũ khí ở Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)". VKHXHTPHCM, 1993.

7. ĐÀO TRỌNG CẢNG
"Đảng Cộng sản VN với việc xây dựng vùng tự do trong kháng chiến chống Pháp". VMLHCM, 1993.

8. VŨ VĂN CHÂU
"Chính sách ruộng đất của Đảng Cộng sản VN đối với nông dân trong đổi mới". HVCTQGHCM, 1993.

9. NGUYỄN THẾ HUỆ
"Biến động dân số trong quá trình phát triển nông thôn đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 1976-1990". VSH, 1994.

10. TRẦN TOÁN
"Sự hình thành và phát triển của đội ngũ công nhân cao su Đồng Nai qua các thời kỳ lịch sử (1906-1991)". VKHXHTPHCM, 1994.

11. HOÀNG HỒNG

"Tập san Văn Sử Địa (6/1954-1/1959) và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (3/1959-12/1992). Một số vấn đề về lịch sử Sử học". ĐHTHHN, 1994.

12. PHẠM SANG

"Hồ Chí Minh với cách mạng giải phóng dân tộc Lào". VMLHCM. 1994.

13. LÊ KIM HẢI

"Hồ Chí Minh với cuộc đấu tranh ngoại giao Việt-Pháp từ 2/9/1945 đến 19/12/1946". VMLHCM, 1994.

14. NGUYỄN ĐÌNH THỐNG

"*Đấu tranh chính trị của* các chiến sĩ cách mạng trong Nhà tù Côn Đảo (1955-1975)". VMLHCM, 1994.

15. CAO THÁI

"Quá trình nhận thức của Đảng Cộng sản VN về con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở VN". VMLHCM, 1994.

16. BÙI THỊ HỒNG TIẾN

"Đảng Cộng sản VN lãnh đạo quá trình xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị cấp cơ sở từ 1975 đến 1993". HVCTQGHCM, 1994.

17. BÙI KIM ĐỈNH

"Nhận thức của Đảng Cộng sản VN về con đường đưa đất nước lên chủ nghĩa xã hội (1976-1986)". HVCTQGHCM, 1994.

18. TRẦN QUỲNH CƯ

"Đồng khởi ở Bến Tre năm 1960". VSH, 1995.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

19. ĐINH TRUNG KIÊN

"Quan hệ Việt Nam- Ấn Độ, thời kỳ 1945-1975".ĐHTHHN, 1993.

20. ĐỖ TIẾN SÂM

"Quá trình hình thành và phát triển của xí nghiệp hương trấn ở nông thôn Trung Quốc (1978-1992)". VSH, 1994.

21. BUN NĂM LÂU PHAY DANG BLIA ZO

"Đảng Nhân dân Cách mạng Lào với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc và dân chủ, thời kỳ 1955-1975 (qua kinh nghiệm của cách mạng VN)". HVCTQGHCM, 1994.

KHẢO CỔ HỌC

22. NGUYỄN TRUNG CHIẾN

"Văn hoá Quỳnh Văn và vị trí của nó trong thời đại Đá mới VN". VKC, 1993.

23. TRỊNH CAO TƯỞNG

"Đình làng Phù Lão (Hà Bắc) trong nền cảnh đình làng ở Bắc Bộ". VKC, 1994.

24. HÀ HỮU NGA

"Văn hóa Bắc Sơn và vị trí của nó trong thời đại Đá mới VN". VKC, 1994.

25. PHẠM QUỐC QUÂN

"Các di tích mộ Mường cổ ở Hoà Bình và Hà Tây". VKC, 1994.

26. VÕ VĂN TUYẾN

"Các di tích kỹ nghệ cuội thời đại Đá ở Nghệ An và vị trí của chúng trong tiền sử VN" VKC, 1994.

27. QUANG VĂN CẬY

"Kỹ nghệ Ngườm và vị trí của nó trong thời đại Đá VN". VKC, 1994.

28. NGUYỄN LÂN CƯỜNG

"Về đặc điểm nhân chủng của cư dân văn hoá Đông Sơn ở VN". VKC, 1994

29. BÙI CHÍ HOÀNG

"Giai đoạn hậu kỳ đồng- sơ kỳ sắt ở Đông Nam Bộ (VN)". VKHXHTPHCM, 1994.

DÂN TỘC HỌC

30. NGÔ VĂN LÝ

"Xã hội tộc người Xtiêng qua tập quán pháp". VKHXHTPHCM, 1993.

31. NGUYỄN DUY THIỆU

"Sự phân bố các tộc người ở Lào". VDT, 1994.

32. ĐINH VĂN LIÊN

"Động thái dân số tộc người của các dân tộc ít người ở Nam Bộ (VN)". VKHXHTPHCM, 1994.

NGUỒN TÀI LIỆU CUNG CẤP :

Giáo Sư Văn Tạo. Viện Sử học. Phòng Đào tạo của các Viện Sử học, Viện Khảo Cổ học, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh. Khoa Lịch sử - Đại học Tổng hợp Hà Nội - Khoa Lịch sử Đại học Sư Phạm Hà Nội I. Phó Giáo sư Trịnh Nhu - Viện Lịch sử Đảng.

Xin chân thành cảm ơn.

P.H

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ KINH ĐÔ VĂN LANG

Trên đất Vĩnh Phú, lịch sử dựng nước và giữ nước đã để lại nhiều dấu ấn vật chất và tinh thần, với 143 di chỉ khảo cổ học thuộc giai đoạn các nền văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, cách ngày nay từ 4500-2700 năm và hơn 600 di tích thờ Hùng Vương và các tướng lĩnh của ông. Nước Văn Lang của các vua Hùng xưa là Nhà nước sơ khai tồn tại từ thế kỷ 7 trước Công Nguyên (Ngang với thời Trang Vương nhà Chu 696-682 trước Công Nguyên) đến nửa cuối thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên. Việc xác định kinh đô Văn Lang qua các nguồn tài liệu, thư tịch kết hợp với nghiên cứu Khảo cổ học từ vài chục năm qua đã đưa ra một số giả thiết khoa học rằng có nhiều khả năng kinh đô Văn Lang nằm ở sau khu Hoa Long tự (thôn Việt Trì), ở Làng cả (Thành phố Việt Trì) và ở từ Bạch Hạc - Việt Trì -Lâm Thao. Nhằm làm sáng tỏ hơn vấn đề kinh đô Văn Lang và vị trí của nó trên đất Việt Trì, vùng ngã ba sông, nơi hội tụ của hai con sông lớn : sông Hồng và sông Lô, để định rõ và hiểu rõ hơn về kinh đô của buổi đầu dựng nước, góp phần làm cơ sở khoa học cho dự án tương lai, ngày 18.1.1995 Sở Văn hoá Thông tin Vĩnh Phú kết hợp với Viện Sử học và UBND thành phố Việt Trì đã tổ chức hội thảo khoa học về "Kinh đô Văn Lang". Với 13 tham luận khoa học của các giáo sư, các nhà nghiên cứu của Trung ương và địa phương đã bước đầu đi đến kết luận có nhiều khả năng kinh đô Văn Lang xưa nằm trên khu di tích Làng Cả (thế kỷ 7 TCN) trên thành phố Việt Trì. Giáo sư Hoàng Xuân Chinh (Viện Khảo cổ học) cho rằng : "Làng cả với tầm vóc là một di chỉ cư trú và mộ táng vào loại lớn nhất Văn hoá Đông Sơn xứng đáng là một trung tâm lớn về kinh tế, chính trị và văn hoá lúc bấy giờ. Phải chăng đó chính là kinh đô xưa của các vua Hùng nếu như lịch sử có một kinh đô như vậy". Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng (Trường Đại học quốc gia) thì : "Làng cả Việt Trì vẫn /đã là thủ đô nước Văn Lang của nền văn minh thôn dã, văn hoá xóm làng". Giáo sư Đỗ Văn Ninh (Viện Sử học) đã kết luận : "Làng cả khẳng định giá trị của vùng đất Việt Trì". Nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Giảng (Vĩnh Phú) viết : "khu vực Làng Cả là một trong những trung tâm quần cư lớn của thời kỳ dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc ta". Ngoài ra, theo sự nghiên cứu của Giám đốc Bảo tàng đền Hùng Lê Tượng thì : "Vùng trung tâm bộ Văn Lang và sau này là nước Văn Lang vẫn tập trung vào vùng hợp lưu ba dòng sông Hồng, Lô, Đà. Đó là vùng hạ huyện Lâm Thao cũ đến Bắc Việt Trì, bao gồm các xã : Minh Nông, Thanh Đình, Thuỵ Vân, Cao Xá, Tứ Xã, Vĩnh Lại, Sơn Vi, Hy Cương" và "Vùng Việt Trì ngày nay là ngoại vi của kinh đô Văn Lang".

PHƯƠNG CHI

KỶ NIỆM 1050 NĂM NGÀY MẤT CỦA ANH HÙNG DÂN TỘC NGÔ QUYỀN

Ngày 28-12-1994, Sở Văn hoá Thông tin Hà Tây kết hợp với Viện Sử học và UBND Thị xã Sơn Tây đã tổ chức Hội thảo Khoa học về người anh hùng dân tộc Ngô Quyền, nhân kỷ niệm 1050 năm ngày mất của ông tại xã Đường Lâm (Thị xã Sơn Tây). Với 16 tham luận khoa học, tập trung nghiên cứu từ nhiều góc độ, đã nêu bật vị trí, vai trò của ông trong lịch sử dân tộc. Ông là nhà chiến lược đại tài, mưu giỏi, đánh giỏi, nghệ thuật tạo thế lập thời vào bậc cao. Ngô Quyền là nhà vua, đồng thời là người anh hùng dân tộc mà trong lịch sử không phải vị vua nào cũng là anh hùng. Tuy nhiên, một số vấn đề tại hội thảo này được đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu như hình thái kinh tế thời Ngô Quyền ; về gia đình, ngày mất, mộ táng của ông. P.C

KỶ NIỆM 80 NĂM NGÀY SINH CỐ GIÁO SƯ NGUYỄN ĐỔNG CHI

Giáo sư Nguyễn Đổng Chi sinh ngày 6-1-1915 tại Ích Hậu, Cam Lộc, Hà Tĩnh. Kỷ niệm 80 năm ngày sinh của ông, ngày 6-10-1995 tại Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia VN, Viện nghiên cứu Văn hoá dân gian, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Viện Sử học, Viện Văn học và Hội Văn nghệ dân gian VN đã tổ chức Hội thảo khoa học về ông. 20 tham luận của các nhà khoa học đã nêu lên những cống hiến của giáo sư Nguyễn Đổng Chi trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn P.C

HỘI THẢO KHOA HỌC "CHÚA TRỊNH - VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ LỊCH SỬ"

Ngày 12 tháng 1 năm 1995, Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá phối hợp với Viện Sử học, Hội Khoa học Lịch sử VN, Huyện uỷ, UBND huyện Vĩnh Lộc - quê hương các Chúa Trịnh đã tổ chức Hội thảo khoa học "Chúa Trịnh - Vai trò và vị trí lịch sử"

Tham dự Hội thảo có hơn 80 nhà nghiên cứu ở các cơ quan trung ương và đông đảo các nhà nghiên cứu ở địa phương.

Với hơn 50 bản tham luận đã được chia thành 4 mảng đề tài lớn, trong đó đề tài về nguồn gốc, dòng họ Chúa Trịnh bắt đầu từ Thái vương Trịnh Kiểm- người đã có công cùng Nguyễn Hoàng khôi phục nhà Lê, mở đầu thời Lê Trung hưng trong lịch sử VN, cho đến ngày nay được đề cập đến nhiều hơn, nhưng hầu như không có tranh luận. Hội thảo đã tập trung vào 3 vấn đề dưới đây :

1. Đánh giá chung hay là vị trí, vai trò của các Chúa Trịnh trong lịch sử :

Hội thảo nhất trí cần đánh giá lại vị trí, vai trò của các Chúa Trịnh một cách khách quan, khoa học. Việc các Chúa Trịnh giành quyền thực sự quản lý đất nước trong thời điểm lịch sử lúc ấy là cần thiết và tất yếu. Các tham luận và các ý kiến phát biểu đã tập trung phân tích hoàn cảnh lịch sử VN và các mối quan hệ trong khu vực vào các thế kỷ 16,17, 18 và cho rằng trong

tình hình đó cần có người chủ trì, nắm thực quyền quản lý, điều khiển đất nước ta. Họ Trịnh tồn tại hơn 200 năm trong lịch sử Việt Nam không phải là "tiếm quyền" mà là cầm quyền thực sự, đáp ứng yêu cầu của lịch sử. Cũng có tham luận đưa ra đó là một thứ chính quyền "kép", trong đó có vai trò của Chúa Trịnh, nhưng đã bị nhiều ý kiến phản bác.

2. Những cống hiến của họ Trịnh đối với đất nước.

Dưới thời các Chúa Trịnh, xã hội VN đã có những biến đổi về các mặt. Tuy nhiên các Chúa Trịnh chỉ đưa ra được những "giải pháp tình thế", "giải pháp nhất thời" nhằm đổi mới các mặt hoạt động kinh tế, xã hội : đó là những chính sách đổi mới về tài chính, thuế khoá, bộ máy hành chính, cải tiến chế độ thi cử, giáo dục, chính sách đối ngoại v.v... Những giải pháp đó chỉ có tính chất cải tiến, chấn chỉnh chứ chưa có thể đến tầm của một cuộc cải cách. Đó là những mặt tích cực của họ Trịnh, chúng ta không thể phủ nhận. Suốt thời gian họ Trịnh nắm quyền, nếu chính quyền trung ương tồi tệ, không quan tâm đến xã hội, không cải thiện đời sống nhân dân thì nó không thể tồn tại được đến hơn 200 năm. Sự ra đời của phố Hiến , sự mở mang phát triển của Thăng Long và các đô thị khác chứng tỏ rằng xã hội phong kiến VN dưới thời các Chúa Trịnh vẫn trên đà phát triển.

3. Những gương mặt nổi bật trong các Chúa Trịnh :

Về kinh tế, Trịnh Cương là người có nhiều chủ trương tiến bộ. Về quân sự, họ Trịnh tuy có những cải tổ về mặt tổ chức, nhưng nhìn chung vẫn không mạnh. Tuy nhiên Trịnh Tùng là một nhà quân sự tài ba thì ta không thể phủ nhận được. Về văn hoá xã hội, Trịnh Sâm nổi bật là một nhà thơ lớn.

Tham luận của PTS Cung Khắc Lược (Viện Hán Nôm) có một phát hiện mới : Vào thời Trịnh đã có bộ từ điển Hán-Nôm đầu tiên là "Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa", ngót 1,5 vạn từ ; theo tác giả, do bà Trịnh Thị Ngọc Trúc, đạo hiệu Pháp Tính (em gái Trịnh Tráng, là vợ của đại thần Lê Trụ, sau bị ép gả cho Lê Thần Tông) biên soạn.

Những tồn tại và kiến nghị.

Hội thảo đã đặt ra những vấn đề cần giải quyết tiếp mà hiện nay chưa có điều kiện cũng như không phải là mục đích của Hội thảo này :

+ Vấn đề Nam - Bắc phân tranh, lỗi tại Trịnh hay Nguyễn? mức độ của mỗi bên đến đâu? v.v... còn phải bàn tiếp.

+ Vấn đề đàn áp phong trào nông dân : đây là vấn đề lý luận lớn, Hội thảo chỉ trao đổi chứ không kết luận được với riêng các Chúa Trịnh.

Hội thảo khoa học đầu tiên đánh giá lại các Chúa Trịnh đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản về những đóng góp của các Chúa Trịnh đối với lịch sử VN thế kỷ 16,17,18. Việc biên soạn các giáo trình lịch sử, sách giáo khoa lịch sử về các Chúa Trịnh cần phải có sự sửa chữa lại cho đúng mức hơn; Trong nghiên cứu biên soạn, giảng dạy lịch sử, chúng ta đã dùng từ "nguỵ", "nhuận" đối với nhà Hồ, nhà Mạc, nhà Tây Sơn ; vì vậy đối với các chúa Trịnh cũng cần phải chỉnh lại cho đúng với thực tế lịch sử.

Những di tích lịch sử của các Chúa Trịnh để lại như Nghè Vẹt, Phủ Trịnh đã và đang xuống cấp nghiêm trọng, cần phải nhanh chóng được xếp hạng là di tích lịch sử cấp quốc gia và có sự đầu tư thích đáng, khẩn cấp để bảo vệ, tôn tạo.

VIÊN NGỌC LƯU

HỘI NGHỊ TRÙ BỊ CHO HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ "50 NĂM CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT"

Theo sự chỉ đạo của Trung tâm KHXH và NVQG, ngày 23-2-1995 Viện Sử học VN đã tổ chức cuộc Hội nghị trù bị để tiến tới Hội thảo khoa học "50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít", nhân dịp vừa tròn nửa thế kỷ ngày kết thúc cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II.

Tham dự Hội nghị có các đồng chí lãnh đạo Viện Sử học, các nhà khoa học của Viện Sử học, các Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, Trung Quốc học, Đông Nam Á, SNG... thuộc Trung tâm KHXH và NVQG, các khoa Lịch sử của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, Viện Lịch sử Quân sự, Viện Mác-Lênin, Viện chiến lược quân sự và các cơ quan hữu quan.

Mục đích cuộc Hội thảo sắp tới như PGS. Cao Văn Lượng, Viện trưởng Viện Sử học trình bày nhằm :

- Khẳng định vai trò, vị trí và sự đóng góp to lớn của Liên Xô, của các lực lượng yêu chuộng hoà bình, chống chủ nghĩa phát xít trong cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.

- Ý nghĩa và bài học, lịch sử của chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít, đặc biệt là trong bối cảnh quốc tế hiện tại.

- Qua cuộc Hội thảo làm nổi bật được nguồn gốc, nguy cơ và tai họa của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai; góp phần cùng toàn thể nhân loại trong cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình, ngăn chặn mọi nguy cơ có thể dẫn đến sự bùng nổ cuộc chiến tranh mới ; góp phần thực hiện đường lối đối ngoại của chúng ta là "muốn làm bạn với tất cả các dân tộc và các nước trên thế giới".

- Làm rõ tác động của chiến thắng chống phát xít đối với phong trào giải phóng dân tộc, đối với Cách mạng Việt Nam và sự đóng góp của VN vào chiến thắng chống chủ nghĩa phát xít.

Các nhà khoa học tham dự Hội nghị đã sôi nổi thảo luận với mục tiêu là chuẩn bị một cách toàn diện, chu đáo để Hội thảo có thể đạt được những kết quả cao nhất, có những đóng góp mới nhất cả trên bình diện khoa học lẫn bình diện phục vụ chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Những ý kiến đóng góp của các nhà khoa học nói chung tương đối tập trung và thống nhất về những vấn đề chính mà Hội thảo sắp tới sẽ chú trọng nhấn mạnh khai thác.

Hội nghị nhất trí rằng đặt ra Hội thảo vào thời điểm hiện nay là cần phải có một cách tiếp cận mới đối với việc nhìn nhận, đánh giá các sự kiện cụ thể của lịch sử cuộc đấu tranh chống phát xít, ý nghĩa của cuộc đấu tranh đó trong bối cảnh quốc tế hiện tại. Như vậy nhất thiết Hội thảo cần phải có sự đánh giá khoa học, khách quan, trung thực về vai trò của Liên Xô trong chiến tranh, của các lực lượng hoà bình và dân chủ, về sự đóng góp của các nước Đồng minh, cần nhấn mạnh đến sức mạnh của việc liên minh các lực lượng trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung.

Hơn nữa, Hội thảo sẽ được tổ chức ở nước ta, do đó nhất thiết chúng phải làm rõ sự đóng góp của nhân dân VN vào cuộc đấu tranh chung chống phát xít, vai trò của Liên Xô trong cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật, các diễn biến ở Mặt trận Châu Á - Thái Bình Dương trong chiến tranh thế giới lần thứ II và cuộc đấu tranh chống phát xít Nhật của nhân dân các nước Đông Nam Á nói riêng, Châu Á - Thái Bình Dương nói chung.

Từ việc nghiên cứu các vấn đề trên, cần nêu bật được sự cống hiến to lớn của cuộc đấu tranh chống phát xít đối với công cuộc gìn giữ hoà bình thế giới. Cần phải từ xuất phát điểm của tình hình hiện nay để xem xét các vấn đề của lịch sử ; yếu tố thời đại cần được xuyên suốt trong việc giải quyết các sự kiện. Có như vậy Hội thảo mới có thể đáp ứng được yêu cầu đặt ra là từ kinh nghiệm lịch sử nhằm tăng cường tình đoàn kết hữu nghị, củng cố tinh thần hợp tác thân thiện và bình đẳng giữa các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

Hy vọng rằng với những trọng tâm như trên, Hội thảo sẽ đáp ứng được những yêu cầu của khoa học và cả việc phục vụ đường lối, chính sách của chúng ta. -

VÕ KIM CƯƠNG

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở - 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 2.12569

1 (278)

(I - II)

1995

MỤC LỤC

BÙI ĐÌNH PHONG	- Nhận thức về câu nói của Bác Hồ : "Đảng ta thật là vĩ đại".	1
ĐỖ QUANG HƯNG	- Cao Bằng trong những "chiến lược biên giới". Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Ái Quốc.	
VŨ DƯƠNG NINH	- Vài nét về Phong trào lính thợ (ONS) Việt Nam tại Pháp năm 1944-1946.	11
NGUYỄN TIẾN LỰC	- Phong trào lưu học của thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản (1905-1909).	19
HỒ SONG	- Phan Châu Trinh - Thực tế và ảo vọng.	30
VĂN TẠO	- Lý Công Uẩn - Đổi mới triều đại, đổi mới đế độ, đổi mới xã hội.	42
PHAN VĂN BAN - VĂN THÀNH	- Thử tìm hiểu đường lối đấu tranh đòi độc lập dân tộc của M.Gandhi trong giai đoạn 1915-1920.	49
	TƯ LIỆU	
CLAUDINE SALMON - TẠ TRỌNG HIỆP	- Từ Batavia đến Sài Gòn - Du ký của một thương nhân Hoa kiều (1890).	54
ĐINH TRẦN DƯƠNG	- "*Vùng Hồng*" trong lịch sử Cách mạng Việt Nam những năm 1925-1936.	73
	TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
NGUYỄN VĂN HỒNG	- Chúng ta cần phải đổi mới nội dung giáo trình giảng dạy lịch sử Phong trào giải phóng dân tộc.	79
NGUYỄN THÀNH	- Trong lịch sử nước ta đã có hai hay ba bản Tuyên ngôn Độc lập?	84
NGUYỄN PHAN QUANG	- "Hoàng Việt luật lệ" tham khảo Luật Nhà Thanh như thế nào?	87
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET
Address - 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel. Nº 2.12569

1 (278)
(I - II)
1995

CONTENTS

BÙI ĐÌNH PHONG	- Understanding the Uncle Hồ's words : "Our Party is truly a great one".	1
ĐỖ QUANG HƯNG	- Cao Bằng in "the frontier Strategies". From Phan Bội Châu to Nguyễn Ái Quốc.	6
VŨ DƯƠNG NINH	- Some features in the movement of Vietnam non specialized workmen - soldiers in France from 1944 to 1946.	11
NGUYỄN TIẾN LỰC	- The student movement of Vietnam youth in Japan (1905-1909)	19
HỒ SONG	- Phan Châu Trinh - Reality and Illusion.	30
VĂN TẠO	- Ly Cong Uan - A dynasty renovation, a Capital renovation, asociety renovation.	42
PHAN VĂN BAN - VĂN THÀNH	- Trying to understand the struggle line for national Independence of M.GANDHI in the period 1915-1920.	49
	DOCUMENTATION	
CLAUDINE SALMON - TẠ TRỌNG HIỆP	- From Batavia to Saigon - Travelling notes of a). Chinese merchant (1890).	54
DINH TRẦN DƯƠNG	- "Daybreak" in the Vietnam revolutionary history from 1925 to 1936.	73
	OPINION EXCHANGE	
NGUYỄN VĂN HỒNG	- We must renovate the content of education courses about the national liberation movement history.	79
NGUYỄN THÀNH	- Are there two or three Declarations of independence in our country history?	84
NGUYỄN PHAN QUANG	- How did "Hoàng Việt Rules and Regulations" refer to the Law under the Thanh dynasty?	87
	INFORMATION	

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Nhà xuất bản Xây Dựng.

GIÁ : 6000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2 (279)

(III - IV)

1995

// TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : CAO VĂN LƯỢNG
Phó tổng biên tập : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói : 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

VÌ SAO TA THẮNG, MỸ THUA?

BÙI ĐÌNH THANH *

30-4-1975 - 30-4-1995

Hai mươi năm đã qua từ khi nhân dân ta đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, giải phóng miền Nam, thu non sông về một mối.

Chiến thắng lịch sử đó đã được loài người đánh giá cao, được xem như một cống hiến vô giá của Việt Nam vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Thế nhưng, bên cạnh những nhà sử học tiến bộ Mỹ thừa nhận sự thật lịch sử đó, vẫn còn không ít những chính khách, tướng lĩnh Mỹ tìm mọi cách xuyên tạc lịch sử. Điển hình tiêu biểu cho cách nhìn đó có lẽ là tác phẩm của nguyên tổng thống Mỹ Richard Nixon mang đầu đề : "Hoà bình thật sự - Không có những Việt nam nữa"(1).

Trong tác phẩm này, R.Nixon nhận định Việt Nam là chủ đề của hơn 1200 quyển sách, chưa kể đến hàng ngàn phim và tài liệu truyền hình, đã dành một phần quan trọng của quyển sách để viết về cái gọi là "những huyền thoại của Việt Nam" như : "Hồ Chí Minh được đa số nhân dân Việt Nam ở miền Bắc cũng như miền Nam ủng hộ ; Việt cộng giành được trái tim và khối óc của nông dân bằng các chính sách nhân đạo ; Mỹ đã thua trong cuộc chiến tranh..." R.Nixon nhận định : "Không phải là không thắng được trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Một chiến lược quân sự và chính trị khác có thể bảo đảm chiến thắng trong những năm 60 . Khi chúng ta ký kết Hiệp định hoà bình ở Paris năm 1973, chúng ta đã thắng trong cuộc chiến tranh(!)"(2).

Cuốn sách đã được tái bản nhiều lần, lần gần đây nhất là năm 1990. Trong lời nói đầu lần tái bản này, R.Nixon viết : "Ngày nay, nếu phải có một quyết định, tôi sẽ chọn một đầu đề khác : Một sự nghiệp cao thượng(!)"(3). Nhân ngày lịch sử quang vinh này của dân tộc, để bác bỏ sự xuyên tạc trắng trợn nói trên, chúng tôi muốn phân tích những nguyên nhân dẫn đến thắng lợi của nhân dân ta và thất bại của Mỹ.

Chúng ta hãy xem lại những nỗ lực về mọi mặt của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam dưới chiêu bài chống chủ nghĩa cộng sản, bảo vệ thế giới tự do.

Về mặt quân sự, Mỹ đã sử dụng bạo lực phản cách mạng đến cao độ, tiến hành một cuộc chiến tranh lớn nhất từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đã sử dụng tất cả các binh khí kỹ thuật hiện đại nhất, trừ vũ khí nguyên tử, đã xuất tất cả các tướng lĩnh tài giỏi nhất, các nhà chính khách, ngoại giao cừ khôi nhất. Mỹ đã huy động vào cuộc chiến tranh 3 triệu lượt lính Mỹ có mặt ở Việt Nam, 5 triệu công nhân Mỹ làm việc trong 22.000 xí nghiệp phục vụ chiến tranh, 250 trường đại học và viện nghiên cứu cộng tác với

* *PGS. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia.*

những công trình phục vụ chiến tranh. Tổn phí chiến tranh mọi mặt lên đến gần 900 tỷ đôla (theo sự tính toán của giáo sư kinh tế Mỹ Robert Warren Stevens trong cuốn sách " Hy vọng hão huyền, thực tế phũ phàng. Những hậu quả kinh tế của chiến tranh Việt Nam").

Viện trợ quân sự Mỹ cho chính quyền Sài Gòn trong 20 năm lên đến 18 tỷ đôla (theo tài liệu của Mỹ). Hãy so sánh số viện trợ đó với viện trợ quân sự của Mỹ cho các nước Tây Âu trong thời gian 1946 - 1970 là 19 tỷ đôla và cho toàn châu Á cũng trong thời gian đó là 17 tỷ đôla để có ý niệm về quy mô to lớn của nó.

Về kinh tế, tổng số viện trợ là 7 tỷ đôla trong 20 năm trung bình 350 triệu đôla mỗi năm, lớn hơn rất nhiều lần nếu so sánh với bất cứ nước nào được Mỹ viện trợ.

Về chính trị, Mỹ đã ra sức xây dựng một bộ máy chính quyền thực dân mới tuy không lúc nào ổn định, nhưng cũng tồn tại được 20 năm với đầy đủ bộ máy và các thiết chế làm cho nó có vẻ là một "quốc gia" thật sự.

Về văn hoá, bằng nhiều tổ chức và phương tiện, văn hoá Mỹ, lối sống Mỹ được du nhập vào miền Nam Việt Nam.

Nhìn lại một cách khái quát, chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt Nam theo một đường lối nhất quán qua 5 đời tổng thống Mỹ kế tiếp nhau trong 20 năm, mỗi bước tiếp theo lại thâm độc, xảo quyệt, ngoan cố, tàn bạo hơn bước trước, nhưng thất bại cũng to lớn hơn, và đến khi những thủ đoạn đó được sử dụng đến mức cao nhất thì cũng là lúc chủ nghĩa thực dân mới Mỹ sụp đổ hoàn toàn.

Quá trình sụp đổ không phải diễn ra đơn giản theo một đường xuống dốc thẳng đứng mà theo hình thái : sau mỗi lần thất bại, Mỹ lại tăng cường lực lượng, nhưng trong cuộc chạy đua để tăng cường lực lượng, Mỹ luôn luôn bị lực lượng Cách mạng vượt nhanh hơn, đẩy Mỹ vào một thất bại mới và cứ như thế cho đến lúc Mỹ thất bại hoàn toàn.

Đó là một điều mà sau khi đã thua rồi, có thời gian để suy nghĩ, tướng Taylor vẫn không hiểu tại sao lực lượng của ta có thể phát triển nhanh như vậy, như chính ông ta thú nhận. Thất bại của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt Nam là do tác động tổng hợp của nhiều nguyên nhân sâu xa và trực tiếp trong đó có mấy nguyên nhân căn bản :

1. Bản thân chủ nghĩa thực dân mới Mỹ chứa đựng trong lòng nó nhiều mâu thuẫn sâu sắc. Sự phát triển của những mâu thuẫn đó không ngừng làm cho nó suy yếu và ruỗng nát từ bên trong.

2. Mỹ phạm nhiều sai lầm trong việc áp đặt chủ nghĩa thực dân mới, trong đường lối tiến hành chiến tranh xâm lược ở Việt Nam.

3. Nguyên nhân cơ bản nhất là Đảng ta có đường lối chính trị, quân sự, ngoại giao đúng đắn nên đã không ngừng phát triển lực lượng trên mọi trận tuyến đấu tranh, khoét sâu thêm những mâu thuẫn của địch, làm cho lực lượng của nó ngày càng suy yếu.

Chúng ta hãy lần lượt phân tích các nguyên nhân nói trên :

1. Mỹ đã dùng chiêu bài "quốc gia", "dân tộc" giả hiệu để chống cộng sản, xem đó là cơ sở của hệ tư tưởng để dễ bề áp đặt chủ nghĩa thực dân mới. Thủ đoạn đó rất thâm độc, và trong một lúc nào đó có thể lừa gạt một số người, nhưng cuối cùng khi chủ nghĩa thực dân mới Mỹ lộ nguyên hình là đế quốc xâm lược tàn bạo thì tất cả những luận điệu tuyên truyền xảo quyệt, chiến tranh tâm lý tinh vi đều sụp đổ.

Hơn nữa, từ những năm 30, biết bao sự thật lịch sử đã nêu bật lý tưởng cao đẹp, tinh thần đấu tranh kiên cường và hy sinh anh dũng của những người cộng sản Việt Nam vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Chống những người

cộng sản Việt Nam là chống dân tộc Việt Nam. Rút kinh nghiệm thất bại của Pháp, tổng thống De Gaulle đã nói thẳng điều đó với tổng thống Mỹ Kennedy từ năm 1961. Ngay cả một số nhà hoạt động chính trị Mỹ như các thượng nghị sĩ W.Fulbright và F.Church trước sự thật lịch sử đó cũng phải thừa nhận "những nhà lãnh đạo cộng sản là kiến trúc sư thật sự của nền độc lập dân tộc Việt Nam"(4).

Bản thân chủ nghĩa thực dân mới mang trong lòng nó một loạt mâu thuẫn :

a. Mâu thuẫn giữa mục đích và biện pháp : mục đích đề ra là giúp xây dựng một "quốc gia độc lập", nhưng biện pháp là hệ thống "cố vấn" nắm khắp mọi cấp, mọi ngành, dưới sự chỉ đạo của đại sứ Mỹ mà quyền uy tuyệt đối đã được tướng Navarre vạch rõ ngay từ khi Mỹ can thiệp vào cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Việt Nam trong tác phẩm "Đông Dương hấp hối".

Mục đích đề ra là "tự do, dân chủ", "bảo đảm quyền tự quyết của nhân dân", nhưng biện pháp là bạo lực phản cách mạng để áp đặt một chế độ độc tài bị toàn dân căm ghét.

Mục đích đề ra là "tạo điều kiện cho kinh tế Nam Việt Nam cất cánh", nhưng biện pháp "viện trợ" lại ngày càng làm cho nó lệ thuộc vào Mỹ, một sợi giây thòng lọng ngày càng siết chặt.

Mục đích đề ra là có được một chính quyền mạnh, nhưng trong 20 năm, chỗ dựa của Mỹ, từ Diệm đến Thiệu là một chính quyền yếu về căn bản vì không có sự ủng hộ của nhân dân.

b. Mâu thuẫn giữa Mỹ và chính quyền thân Mỹ.

Chính quyền Sài Gòn phải phục tùng Mỹ, nhưng có lúc muốn tỏ ra cũng có tinh thần "độc lập", nhất là khi quyền lợi bị đe doạ thì ra mặt chống lại. Trường hợp của Diệm và của Thiệu đã chứng minh rõ ràng mâu thuẫn đó.

c. Mâu thuẫn giữa các thế lực thân Mỹ luôn luôn ở trong trạng thái âm ỉ, ngấm ngầm, hễ có dịp là bột phát, điển hình là vụ hạ bệ và sát hại anh em Diệm, Nhu. Tình hình đó tạo nên những yếu tố thường xuyên không ổn định và càng làm suy yếu chính quyền Sài Gòn.

d. Mâu thuẫn giữa quân đội Mỹ và quân đội của chính quyền Sài Gòn. Bề ngoài thì đó là "quân đội hai nước đồng minh chống cộng", là "chiến hữu", nhưng thực chất quân Mỹ coi khinh quân đội Sài Gòn ; ngược lại, quân đội Sài Gòn cũng không ưa gì quân Mỹ. Mâu thuẫn đó làm cho chúng tuy có số lượng đông, vũ khí nhiều, kỹ thuật hiện đại mà vẫn không phát huy được sức mạnh.

đ. Mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam, đặc biệt là nông dân với bọn xâm lược Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Mỹ và chính quyền Sài Gòn đề ra khẩu hiệu "Tranh thủ trái tim và khối óc" của nhân dân miền Nam, nhưng thực tế lại thi hành những chính sách tàn bạo đánh vào nhân dân, trước hết là nông dân. Từ thời Diệm đến thời Thiệu, nông dân miền Nam là những người phải chịu đựng nặng nề nhất hậu quả của những chính sách : cướp đất, truy tô, vét thuế, bắt lính, dồn quân, càn quét, khai quang, "bình định", "thành thị hoá cưỡng bức" xúc đi hàng triệu nông dân khỏi ruộng đồng, làng xóm của họ để phải sống vất vưởng, chui rúc ở những vùng ven đô thị và các căn cứ quân sự.

Thực tế cho thấy trong 20 năm xâm lược, trận tuyến chiến đấu giữa chúng và nhân dân ta đã diễn ra hết sức dai dẳng, quyết liệt ở nông thôn miền Nam, và từ trước đến sau, đây là một trong những trận địa yếu nhất của chúng.

2. Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đã thất bại ở miền Nam Việt Nam còn vì nguyên nhân Mỹ đã phạm những sai lầm cơ bản khi nhảy vào xâm lược nước ta. Mỹ đã chọn lầm thời gian, địa điểm và đối tượng.

Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ thực hiện ở miền Nam Việt Nam từ giữa những năm 50 đến đầu những năm 70 của thế kỷ này đã diễn ra trong một bối cảnh lịch sử hoàn toàn khác trước. Tuy Mỹ vẫn có lực lượng kinh tế và quân sự mạnh nhất thế giới, nhưng thời kỳ Mỹ làm mưa, làm gió trên vũ đài quốc tế đã qua rồi.

Ở Việt Nam, Mỹ nhảy vào khi Pháp đã thua và bất cứ mọi cố gắng nào hòng khôi phục chế độ thuộc địa (dù là dưới hình thức thực dân cũ hoặc thực dân mới) đều nhất định thất bại.

Mỹ đã chọn nhầm Việt Nam làm đối tượng.

Một dân tộc có sau mình một quá khứ lịch sử vẻ vang mấy nghìn năm văn hiến trong đó nổi bật lên truyền thống anh hùng chống ngoại xâm, một dân tộc đã làm Cách mạng tháng Tám thành công, đã đánh bại phát xít Nhật và thực dân Pháp, dân tộc đó không cho phép bất cứ một thế lực đế quốc hung bạo nào áp đặt ách thống trị trên đất nước mình.

Mỹ lao vào xâm lược Việt Nam mà không hiểu biết gì về đối tượng của mình. Điển hình tiêu biểu là nhận xét về dân tộc ta của tướng Taylor, người được xem là một nhà chiến lược quân sự tài giỏi và có trí thức bao quát : "Ta phải nhớ lại lịch sử của nước đó (Việt Nam). Đó không phải là một dân tộc như chúng ta thường hiểu nghĩa danh từ đó. Nó chưa bao giờ có cơ hội để trở thành một dân tộc. Nó thật sự là một mớ các thiểu số dựa trên chủng tộc, văn hoá, ngôn ngữ các miền và tôn giáo; do đó, trong lịch sử của nó, chưa từng bao giờ có khả năng phát triển một ý thức dân tộc (!) và đưa chất xi măng gắn vào những kẽ hở của một xã hội được dựng lên bởi những mảnh rời rạc"(5).

Để "sửa sai" cho Taylor, một tác giả Mỹ đã viết : "Người Việt Nam có một lịch sử và phong tục mấy ngàn năm trước Mỹ. Những người dân nhỏ bé, lì lợm này chiến đấu giành tự do nhiều lần hơn là Mỹ tham gia chiến tranh, và cuối cùng họ đã thắng trong mọi cuộc đấu tranh chống nền đô hộ nước ngoài. Người Việt Nam coi quá khứ như một phần của hiện tại. Người Việt Nam ở cả hai miền Bắc, Nam đều tự coi là một dân tộc, và cụ Hồ Chí Minh thắng lợi trở về Việt Nam là một chiến thắng của dân tộc cũng như là một chiến thắng của quần chúng. Việc Mỹ không biết đến sự thật đó là một trong những nguyên nhân lớn vì sao nước Mỹ trong 23 năm đã bị lụn bại về quân sự và chính trị ở Việt Nam. Chúng ta đã không biết tí gì về Việt Nam khi khởi sự, và chúng ta đã không chịu có sự cố gắng cần thiết để lắng nghe và hiểu biết"(6).

Thất bại của Mỹ ở Việt Nam chứng tỏ : chiến tranh xâm lược, dù là xâm lược thực dân mới do Mỹ tiến hành - vẫn bị những quy luật khắc nghiệt của chiến tranh chi phối. Thắng lợi của chiến tranh tuỳ thuộc vào tính chất, mục đích của nó, vào sự chỉ đạo, vào tinh thần của quân đội và nhân dân.

Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh phi nghĩa bị loài người lên án, sự chỉ đạo chiến tranh của Mỹ phạm những sai lầm căn bản, tinh thần quân đội Mỹ thấp kém, hậu phương của Mỹ thường xuyên rối loạn.

3. Nguyên nhân chủ yếu nhất có ý nghĩa quyết định làm thất bại chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở Việt Nam là đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta.

Cuộc đụng đầu lịch sử giữa Việt Nam và Mỹ, mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát là "cuộc chiến đấu giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn".

Trong mấy chục năm phải liên tục đương đầu với chủ nghĩa đế quốc, hết Nhật, Pháp, lại đến Mỹ, điều đó đã giúp cho Cách mạng Việt Nam có nhiều kinh nghiệm quý báu, ngày càng hiểu biết và nắm vững lực lượng tiềm tàng vô tận của bản thân và ngày càng đánh giá đúng chủ nghĩa đế quốc.

Đảng ta khẳng định : để bảo vệ những lợi ích căn bản của dân tộc, phải đánh và có thể đánh thắng chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, cả về mặt quân sự.

Lúc khởi đầu, loài người tiến bộ không tránh khỏi nghi ngại và lo âu cho nhân dân Việt Nam trong một cuộc chiến đấu không cân sức, trước một kẻ địch có sức mạnh quân sự và kinh tế rất hùng mạnh. Nhưng, một sự thật kỳ diệu đã xảy ra. Nhân dân Việt Nam càng đánh, càng mạnh, càng liên tục thắng lợi, càng tiến công dồn dập.

Khối lượng vật chất kỹ thuật cực kỳ đồ sộ, hiện đại của Mỹ ném lên bàn cân của cuộc chiến đấu vẫn không làm thay đổi được đối sách lực lượng theo chiều có lợi cho Mỹ.

Cuộc đấu tranh kiên cường của nhân dân ta chống Mỹ đã phát huy đến đỉnh cao những truyền thống tốt đẹp của dân tộc được bồi dưỡng và nâng cao thêm bằng những truyền thống Cách mạng của Đảng. Những truyền thống đó là kết quả sức mạnh tổng hợp của ba đức tính nhân, trí, dũng thể hiện ở chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân ta ở mọi ngành, mọi địa phương mọi lứa tuổi.

Một trong những đặc điểm nổi bật của lịch sử dân tộc Việt Nam là tính nhân dân đã thể hiện rất sắc nét và rất sớm trải qua hàng mấy chục thế kỷ đấu tranh để dựng nước và giữ nước. Nhưng, chưa bao giờ tính nhân dân lại biểu hiện rực rỡ, tuyệt vời như trong sự nghiệp chiến đấu chống Mỹ xâm lược. Với việc thực hiện chiến lược cách mạng tiến công, tiến công toàn diện cả về quân sự, chính trị, ngoại giao, kết hợp chặt chẽ lực lượng quân sự với lực lượng chính trị, kết hợp công kích bằng quân sự với khởi nghĩa của quần chúng ở cả ba vùng đồng bằng, rừng núi và đô thị, đánh địch cả bằng quân sự, chính trị và binh vận, Cách mạng Việt Nam đã nâng nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật quân sự và chỉ đạo chiến tranh của ta lên một đỉnh cao, đã đánh bại khoa học và nghệ thuật quân sự cùng các loại chiến lược chống khởi nghĩa của Mỹ. Tinh thần cách mạng tiến công của Cách mạng Việt Nam thể hiện nổi bật sự kết hợp chặt chẽ sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Nếu như thắng lợi của cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đã xác nhận tính chất hoàn toàn đúng đắn của tinh thần và chiến lược cách mạng tiến công thì nó cũng đồng thời chứng tỏ Cách mạng Việt Nam đã vận dụng sáng tạo quy luật của đấu tranh cách mạng : giành thắng lợi từng bước, đẩy lùi kẻ địch từng bước, tiến lên đánh bại hẳn kẻ địch, giành thắng lợi hoàn toàn.

Sau 9 năm kháng chiến chống Pháp, ta mới giành được thắng lợi giải phóng một nửa đất nước ; trong 20 năm kháng chiến chống Mỹ, ta phải đánh bại bốn chiến lược nối tiếp nhau của kẻ địch. Từ cuộc đồng khởi Bến Tre đến cuộc Tổng tiến công mùa xuân năm 1975, sự nghiệp chiến đấu của nhân dân ta đã trải qua nhiều giai đoạn gay go, quyết liệt, cuối cùng mới giành được thắng lợi trọn vẹn và triệt để trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Trong khi rất tự hào về vai trò người chiến sĩ xung kích của các lực lượng cách mạng trên toàn thế giới lần đầu tiên đánh bại chiến tranh xâm lược của Mỹ, nhân dân ta rất có ý thức về sự ủng hộ nhiệt tình, to lớn, có hiệu lực của các lực lượng cách mạng, tiến bộ trên thế giới và luôn luôn tỏ lòng biết ơn chân thành sự ủng hộ cao quý đó. Một trong những thắng lợi hết sức to lớn mà nhân dân ta đã đạt được trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là sự hình thành một mặt trận nhân dân thế giới bao gồm cả nhân dân Mỹ ủng hộ Việt Nam, chống Mỹ xâm lược.

Bằng sự tố cáo mạnh mẽ những tội ác của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, bằng sự kiên trì giải thích và thuyết phục, bằng cuộc chiến đấu

và hy sinh cho những giá trị tinh thần cao quí của nhân loại, nhân dân ta đã góp phần làm cho lương tri của loài người thức tỉnh, đã tạo nên một bước ngoặt mới về giác ngộ chính trị cho cả một thế hệ.

Trên thực tế, Mỹ đã bị cô lập trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ chẳng những thất bại ở Việt Nam mà còn thất bại ở Lào và Cam-pu-chia. Trong cuộc đấu tranh lâu dài chống chủ nghĩa đế quốc, vận mệnh ba dân tộc luôn luôn gắn bó mật thiết với nhau. Do đó, không ngừng củng cố và tăng cường đoàn kết giữa ba dân tộc là một trong những nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi của cuộc đấu tranh chống Mỹ.

Trong cuộc chiến đấu quyết liệt chống đế quốc Mỹ, nhân dân Việt Nam dựa vào sức mình là chính, đồng thời rất coi trọng sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn, quý báu, có hiệu lực của Liên Xô (trước đây), Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Có được sự ủng hộ to lớn đó là do tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến của nhân dân ta và do đường lối đoàn kết quốc tế đúng đắn, độc lập, tự chủ của Đảng ta trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lê nin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Những âm mưu và thủ đoạn chia rẽ, gây sức ép, tạo ra "nhiều cực", đánh tỉa từng nước hòng cô lập Việt Nam tuy từng lúc có gây khó khăn cho ta, nhưng cuối cùng đều thất bại.

Sự nghiệp chiến thắng chủ nghĩa thực dân mới Mỹ còn nói lên một điều căn bản : đó là công sức, xương máu của nhân dân cả nước.

Ngay từ đầu, Hồ Chủ tịch và Đảng ta đã chỉ rõ : sự nghiệp giải phóng miền Nam luôn luôn gắn liền với nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vì đó là mối quan hệ máu thịt, là tình cảm dân tộc sâu sắc, và cũng còn là mối quan hệ biện chứng giữa hai nhiệm vụ chiến lược của Cách mạng Việt Nam : bảo vệ và xây dựng đất nước. Đó cũng chính là sự thể hiện bản chất thống nhất của lịch sử dân tộc ta : đất nước ta là một, dân tộc ta là một; đồng thời chứng minh cho tính chất đúng đắn của đường lối Cách mạng do Đảng ta nêu rõ : độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội không thể tách rời.

*

* *

Kỷ niệm 20 năm đại thắng mùa Xuân năm 1975, nhân dân Việt Nam đang chuyển trí thông minh, lòng dũng cảm, mọi lực lượng vật chất và tinh thần vào sự nghiệp đổi mới đất nước nhằm đạt tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Chắc chắn nhân dân ta sẽ hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ lịch sử khó khăn và vẻ vang đó, đưa dân tộc Việt Nam hoà nhập một cách xứng đáng vào một giai đoạn phát triển mới của thế giới.

CHÚ THÍCH

1.Richard Nixon : Real Peace - No more Vietnams". Nxb Touchtone, New York, xuất bản lần thứ tư. 1990.

2. Sách đã dẫn, tr. 121.

3. Như trên, tr.11.

4. W.Fulbright : The Vietnam hearings (Những điều trần về Việt Nam). Nxb The Vintage Books, New York, 1966, tr.55.

5. Maxwell Taylor: Responsibility and Response (trách nhiệm và phản ứng) Nxb Harper and Row, New York, 1967, tr.30.

6. W.Lederer : "Our own worst enemy" (Kẻ thù tệ hại nhất của chúng ta). tr.40.

ĐỘC LẬP DÂN TỘC KẾT HỢP VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI - SỨC MẠNH CHIẾN THẮNG CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

CAO VĂN LƯỢNG*

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đó là con đường mà Đảng ta và Bác Hồ đã lựa chọn từ năm 1930. Đó cũng là sức mạnh của Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, sức mạnh và nguồn gốc chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

*

* *

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), sự kết hợp giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội được biểu hiện ở sự kết hợp giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền đất nước : Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. "Một Đảng thống lãnh đạo một nước tạm thời bị chia cắt làm đôi tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau, đó là đặc điểm lớn nhất và cũng là nét độc đáo của cách mạng nước ta từ tháng 7 - 1954 đến tháng 5 - 1975" (1). Đó cũng chính là đường lối giương cao cùng một lúc ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ngay trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, đi đôi với việc dồn sức toàn dân vào nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc, Đảng ta đã từng bước giải quyết vấn đề dân chủ, vấn đề ruộng đất cho nông dân, ra sức xây dựng kinh tế, văn hoá, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Báo cáo chính trị của Chủ tịch Hồ chí Minh tại Đại hội Đảng lần thứ II (2-1951) đã chỉ rõ mục tiêu trước mắt của Đảng ta là "Đoàn kết và lãnh đạo toàn dân kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn, tranh lại thống nhất và độc lập hoàn toàn ; lãnh đạo toàn dân thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến lên chủ nghĩa xã hội" (2). Nhờ nắm vững và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, mà Đảng ta đã phát huy được sức mạnh của cả dân tộc, sức mạnh của hậu phương và tiền tuyến ; kết hợp được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Có sức mạnh to lớn ở trong nước và có sự ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của nhân dân thế giới, nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược với chiến công lẫy lừng ở Điện Biên Phủ.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng Tháng Tám, mở ra một giai đoạn mới của Cách mạng Việt Nam. Từ tháng 7-1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và tiến lên chủ

---

* *PGS. Viện Sử học*

nghĩa xã hội. Trong khi đó, miền Nam vì còn bị đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai thống trị, nên vẫn ở trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Xuất phát từ tình hình ấy, Đảng ta quyết định tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược :

Một là : Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Hai là : Giải phóng miền Nam thoát khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước.

Tuy nhiệm vụ cách mạng ở hai miền khác nhau nhưng đều có quan hệ mật thiết với nhau, tác động và thúc đẩy lẫn nhau. Vì giải phóng miền Nam phải bảo vệ và xây dựng miền Bắc, và để bảo vệ, xây dựng miền Bắc phải đánh thắng giặc Mỹ ở miền Nam. Hai nhiệm vụ đó được kết hợp chặt chẽ với nhau trên phạm vi chiến lược nhằm một mục tiêu chung là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất nước nhà, đưa cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Miền Bắc là hậu phương lớn, là căn cứ địa cách mạng của cả nước, là "nền tảng, là gốc rễ của lực lượng đấu tranh của nhân dân ta. Nền có vững nhà mới chắc. Gốc có mạnh, cây mới tốt" (3). Chính vì vậy mà Đảng ta đã khẳng định : nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ Cách mạng Việt Nam, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta. Đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải chỉ nhằm giải quyết những vấn đề trong đời sống chính trị của nhân dân miền Bắc, mà còn vì lợi ích của nhân dân miền Nam, vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Miền Nam là tiền tuyến lớn; nhiệm vụ của Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam không những có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, mà còn góp phần bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Sự kết hợp đúng đắn giữa hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền đất nước có một tầm quan trọng đặc biệt. Đồng chí Trường Chinh đã viết : "Nếu trong giai đoạn cách mạng trước, việc kết hợp đúng đắn nhiệm vụ phản đế với nhiệm vụ phản phong có tác dụng góp phần quyết định thắng lợi của cách mạng, thì ngày nay việc kết hợp đúng đắn nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc với nhiệm vụ Cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam cũng có tác dụng quan trọng không kém"(4).

Sự gắn bó và sự tác động, thúc đẩy lẫn nhau giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền Nam, Bắc chính là thể hiện sự thống nhất và tác động lẫn nhau giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ; giữa hậu phương lớn và tiền tuyến lớn ; và đó cũng là quy luật phát triển của Cách mạng Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mỗi bước phát triển của Cách mạng Việt Nam, mỗi thành tựu đã giành được trên hai miền đất nước đều là kết quả tổng hợp của cả hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng được tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ với nhau. Thắng lợi vĩ đại của phong trào đồng khởi ở miền Nam cuối năm 1959 đầu năm 1960, chiến thắng oanh liệt của quân dân ta đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt", "chiến tranh cục bộ", "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc đế quốc Mỹ phải ký kết hiệp định Pa-ri, rút hết quân Mỹ và quân chư hầu khỏi miền Nam Việt Nam, đều là kết quả của sự kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược : cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Đồng chí Lê Duẩn đã viết : "Thực tiễn cách mạng miền Nam và thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước chứng tỏ Đảng ta đã đề ra hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền là đúng. Rõ ràng trong tình hình đen tối của miền Nam từ cuối tháng 7 - 1954 đến cuối năm 1959, nếu chúng ta không kịp thời phát động quần chúng nổi dậy khởi

nghĩa từng phần và tiến hành chiến tranh cách mạng, thì lực lượng cách mạng ở miền Nam có nguy cơ bị đè bẹp không sao gượng dậy nổi và Mỹ - Diệm có thể mang lục quân đánh ra miền Bắc như lúc bấy giờ chúng đã mưu tính và ra sức chuẩn bị. Mặt khác, nếu miền Bắc không nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh sau 9 năm kháng chiến chống Pháp, không tranh thủ xây dựng chủ nghĩa xã hội, không tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng thì miền Bắc không thể đứng vững và đánh thắng chiến tranh phá hoại vô cùng ác liệt của giặc Mỹ, không thể dốc sức chi viện cho miền Nam và trong trường hợp đó, miền Nam cũng không thể đương đầu và chiến thắng nổi cuộc chiến tranh quy mô cực kỳ to lớn như chúng ta đã biết"(5). Tổng kết chặng dường 18 năm đấu tranh kiên cường chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1972) và chỉ ra nguồn gốc tạo nên sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (7 - 1973) cũng đã chỉ rõ : "Đảng ta luôn luôn giương cao ngọn cờ dân tộc, dân chủ và ngọn cờ chủ nghĩa xã hội, gắn chặt nhiệm vụ cách mạng ở hai miền, nhằm mục tiêu chung là hoàn thành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là quy luật phát triển của cách mạng nước ta và của sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam trong 18 năm qua cũng như trong giai đoạn sắp tới. Sức mạnh tất thắng của nhân dân ta là sức mạnh của 40 triệu đồng bào cả nước, sức mạnh của chủ nghĩa xã hội, của độc lập dân tộc và dân chủ. Đó là nguồn gốc tạo nên lực lượng cách mạng hết sức hùng hậu, bảo đảm một cách vững chắc thắng lợi của chúng ta từ nay về sau"(6).

Từ sau Hiệp định Pa-ri về Việt Nam được ký kết, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Bước vào giai đoạn mới của cách mạng, Đảng ta càng nhấn mạnh phải nắm vững và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ cách mạng ở hai miền đất nước. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 đã đề ra quyết tâm lớn hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, chúng ta càng cần phải nhanh chóng khôi phục kinh tế, đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 chỉ rõ : phải làm cho miền Bắc xã hội chủ nghĩa tiến bộ nhanh chóng về mọi mặt, luôn luôn làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh cách mạng nhằm hoàn thành độc lập, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 22 (12 - 1973) cũng đã xác định : miền Bắc phải ra sức tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa ; đẩy mạnh ba cuộc cách mạng ; ra sức làm tròn nghĩa vụ của mình trong cuộc đấu tranh nhằm hoàn thành độc lập dân chủ ở miền Nam ; làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và cách mạng Cam-pu-chia...

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, trên khắp miền Bắc, nhân dân ta ra sức lao động, khắc phục những hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế. Nhờ đó đến năm 1975, tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất ở miền Bắc tăng gấp 5,1 lần so với năm 1960 ; số xí nghiệp công nghiệp tăng gấp 16,5 lần số xí nghiệp năm 1955. Nhiều khu công nghiệp lớn đã và đang hình thành. Trong cơ cấu công nghiệp đã có những cơ sở đầu tiên của các ngành công nghiệp nặng quan trọng : điện, than, cơ khí, luyện kim, hoá chất, vật liệu xây dựng ; đồng thời một số ngành công nghiệp nhẹ cũng được xây dựng ; mạng lưới giao thông phát triển... (7). Do nền kinh tế ở miền Bắc được phục hồi và phát triển, nên chẳng những bảo đảm ổn định đời sống nhân dân miền Bắc, mà còn đảm bảo yêu cầu chi viện cho cuộc kháng chiến ở miền Nam trong giai đoạn quyết định cuối cùng. Từ tháng 1 đến tháng 9 - 1973, miền Bắc đã chuyển vào miền Nam 140.000 tấn vật chất các loại, gấp 4 lần năm 1972, trong đó có

80.000 tấn hàng quân sự, 27.000 tấn vũ khí, 6.000 tấn xăng dầu, 40.000 tấn hàng dân sinh, 10.000 tấn vũ khí dự trữ trong các kho, trạm trên tuyến đường Hồ Chí Minh. Trong hai năm 1973 - 1974, có 150.000 thanh niên miền Bắc nhập ngũ đã lên đường vào Nam chiến đấu. Hàng vạn cán bộ, nhân viên chuyên môn kỹ thuật được điều động vào Nam để xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá trong các vùng giải phóng. Nếu tính từ 1965 - 1973 thì chúng ta đã động viên được gần 1.500.000 thanh niên miền Bắc vào bộ đội và hầu hết số này được đưa vào chiến trường miền Nam (8).

Có sự chi viện của miền Bắc, lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam phát triển vượt bậc. Nếu năm 1969, chúng ta mới chỉ có 60 trung đoàn bộ đội chủ lực thì đến cuối năm 1974, đã có 113 trung đoàn bộ đội và 5 trung đoàn thiết giáp với 700 xe tăng, 1300 khẩu cao xạ, 55 dàn SAM2 và SAM7. Đấy là chưa kể tới hàng chục vạn bộ đội địa phương và dân quân du kích có mặt ở tất cả các tỉnh, thành, ở cả trong hang ổ của Mỹ - nguỵ.

Sự trưởng thành vượt bậc của lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam còn thể hiện ở việc thành lập những binh đoàn cơ động, những quân đoàn gồm nhiều binh chủng hợp thành, tạo nên những quả đấm mạnh và những mũi nhọn sắc bén trên các địa bàn quan trọng (Quân đoàn 1, thành lập ngày 24-10-1973 đóng ở các tỉnh phía Bắc. Quân đoàn 2, thành lập ngày 17-5-1974 gồm một số đơn vị chiến đấu ở Trị Thiên. Quân đoàn 4, thành lập ngày 20-7-1974 gồm một số đơn vị đang chiến đấu ở miền Đông Nam Bộ. Quân đoàn 3, thành lập ngày 27-3-1975 gồm những đơn vị vừa lập công ở Tây Nguyên). Cùng với sự ra đời của các quân đoàn chủ lực, khối chủ lực các quân khu cũng được củng cố và phát triển.

Đi đôi với việc thành lập các quân đoàn, các khối chủ lực các quân khu, Đảng và Nhà nước ta hết sức chăm lo đến công tác hậu cần. Để chi viện đầy đủ, kịp thời cho miền Nam đánh thắng địch trong trận quyết chiến chiến lược, việc củng cố và phát triển các trục đường vận chuyển chiến lược Đông và Tây Trường Sơn được xúc tiến khẩn trương, nhất là từ sau Hội nghị Trung ương lần thứ 21. Trong năm 1974, ta đã mở 5.560km đường mới, nâng tổng cộng các tuyến đường vận tải dọc Trường Sơn lên 16.700km. Hệ thống đường ống xăng dầu được hoàn chỉnh với chiều dài 11.712km, có 101 trạm bơm.

Việc thành lập các binh đoàn chiến lược và việc xây dựng các tuyến đường chiến lược, chiến dịch vĩ đại trên đây là biểu hiện sức mạnh tổng hợp của cả nước, của hậu phương lớn và tiền tuyến lớn, của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cùng với việc chăm lo bảo vệ, xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa, hậu phương lớn của cả nước, Đảng và Nhà nước ta không ngừng chăm lo xây dựng hậu phương tại chỗ ở miền Nam. Hậu phương tại chỗ ở miền Nam dựa trên chế độ dân chủ nhân dân, không ngừng được xây dựng và củng cố. Từ chỗ xây dựng cơ sở an toàn, khu an toàn, giành quyền làm chủ ở thôn xã, tiến lên giành quyền làm chủ ở rừng núi, ở nông thôn đồng bằng cùng với việc xây dựng căn cứ địa trên các địa bàn trọng yếu. Từ cuối những năm 60, dựa vào sự chi viện ngày càng lớn của hậu phương miền Bắc và thắng lợi to lớn về đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, hậu phương tại chỗ ở miền Nam phát triển rất nhanh. Các căn cứ địa được mở rộng, củng cố và nối liền nhau thành một vùng giải phóng rộng lớn từ miền Tây Trị Thiên, vùng rừng núi khu 5 vào tới Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ, gắn liền với vùng giải phóng Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia. Ta còn xây dựng được các căn cứ sau lưng địch ở các vùng nông thôn đồng bằng Trị Thiên, liên khu 5, nhất là ở đồng bằng Nam Bộ ; có những vùng giải phóng đã ở trong thế liên hoàn. Tính đến cuối năm 1972, số dân trong vùng giải phóng và làm chủ lên tới 4 triệu người cùng với 2 triệu dân trong vùng tranh chấp (9).

Trên các vùng căn cứ và các vùng giải phóng rộng lớn, nhân dân ta vừa kiên cường chiến đấu đánh bại âm mưu bình định, lấn chiếm của địch, vừa ra sức xây dựng chính quyền cách mạng, thực hiện các quyền tự do

dân chủ, thi hành chính sách đại đoàn kết dân tộc, đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển sản xuất. Năm 1973, diện tích gieo cấy ở các vùng giải phóng đồng bằng Sông cửu Long tăng 20% so với năm 1972. Năm 1974 tăng thêm 10 vạn héc ta. Ở Liên khu 5 trong điều kiện rất khó khăn, sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 1973-1974 và vụ mùa 1974 đạt 90% kế hoạch về diện tích. Nhờ sản xuất phát triển, mức đóng góp của hậu phương tại chỗ ở miền Nam cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ngày càng tăng. Năm 1973, nhân dân khu 9 (miền Tây Nam Bộ) đóng góp 1.700.000 giạ lúa (bằng 34.000 tấn) ; 6 tháng đầu năm 1974, đóng góp 2.400.000 giạ lúa (bằng 48.000 tấn). Nhân dân khu 7 (miền Trung Nam Bộ) cung cấp cho miền Đông Nam Bộ 40.000 tấn gạo (10). Trong những năm chiến tranh ác liệt, ở miền Nam, hàng năm vẫn khai thác được tại chỗ hàng vạn tấn lương thực ; từ chỗ chỉ dự trữ lương thực trong vài tháng tiến lên bảo đảm được cả năm. Chỉ riêng vùng đồng bằng Sông Cửu Long, mức thu các khoản cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vào năm cao nhất đã đạt tới 6,2 triệu giạ (11).

Hậu phương tại chỗ ở miền Nam ngày càng có quan hệ chặt chẽ và chịu sự tác động qua lại với hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa là nơi cung cấp lực lượng và phương tiện vật chất kỹ thuật nhiều nhất và có ý nghĩa quyết định nhất đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quá nửa lực lượng và gần 80% vũ khí, đạn dược và phương tiện kỹ thuật sử dụng trên các chiến trường miền Nam là từ hậu phương miền Bắc. Hậu phương tại chỗ ở miền Nam cũng là nguồn cung cấp quan trọng, kịp thời và có ý nghĩa quyết định trực tiếp đối với việc giành quyền chủ động, đánh thắng địch trên chiến trường miền Nam. Trên 70% lương thực, thực phẩm cung cấp cho các lực lượng vũ trang ở miền Nam là do hậu phương tại chỗ ở miền Nam đảm nhận (12). Hậu phương tại chỗ ở miền Nam còn tạo điều kiện cho việc duy trì và phát triển cuộc chiến tranh cách mạng toàn dân, toàn diện, duy trì và phát triển phong trào đánh giặc rộng khắp của lực lượng vũ trang quần chúng. Thắng lợi của quân dân miền Nam trong phong trào đồng khởi 1959-1960, trong quá trình đánh bại liên tiếp các chiến lược, chiến thuật của đế quốc Mỹ, các kế hoạch dồn dân, lập ấp chiến lược, bình định nông thôn của Mỹ - nguỵ, có phần đóng góp không nhỏ của hậu phương tại chỗ ở miền Nam và hậu phương lớn miền Bắc.

Vai trò của hậu phương miền Bắc càng trở nên quan trọng khi cuộc chiến phát triển lên quy mô lớn, ngày càng hiện đại. Từ năm 1965, nhất là từ 1973 -1975, sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam đòi hỏi hậu phương miền Bắc phải cung cấp nhiều sức người, sức của cho tiền tuyến lớn. Từ tháng 1 - 1973 đến tháng 2 - 1975, 264.000 cán bộ chiến sĩ con em nhân dân miền Bắc đã được tăng cường cho các lực lượng vũ trang ở miền Nam. Riêng trong hai tháng đầu năm 1975 do yêu cầu khẩn trương của công cuộc chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công chiến lược, hậu phương miền Bắc đã huy động 57.000 quân để gấp rút đưa vào miền Nam. Và, cho đến khi bước vào cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, vật chất kỹ thuật đã dự trữ được ở chiến trường là gần 255 nghìn tấn, trong đó nguồn hậu phương miền Bắc chuyển vào gần 240 nghìn tấn (94%), nguồn khai thác tại chỗ hơn 15 nghìn tấn (6%) (13). Có thể nói, nếu không có sự chi viện to lớn của hậu phương miền Bắc, thì không thể có thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Nói như vậy, không có nghĩa là hạ thấp vai trò của hậu phương tại chỗ ở miền Nam. Thực tế chỉ ra rằng, nếu hậu phương tại chỗ ở miền Nam không được xây dựng và củng cố vững chắc, thì chẳng những lực lượng cách mạng, lực lượng vũ trang ở miền Nam không có địa bàn đứng chân vững chắc, mà còn không thể tiếp nhận và phát huy được nguồn chi viện từ hậu phương miền Bắc tới và do đó cũng không thể có thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Quá trình tiếp nhận chi viện của hậu phương lớn và huy động lực lượng tại chỗ là quá trình hình thành hệ thống kho tàng trên các

hướng cơ động. Nhờ có hậu phương tại chỗ ở miền Nam được xây dựng và củng cố vững chắc, nên chúng ta đã xây dựng được các căn cứ hậu cần chiến lược, chiến dịch, dự trữ đầy đủ vũ khí đạn dược, lương thực, thực phẩm cho trận quyết chiến chiến lược. Đến cuối tháng 2-1975, ta đã dự trữ ở Tây Nguyên gần 54.000 tấn vật chất, trong đó có 7286 tấn đạn, 28.600 tấn gạo, thực phẩm đủ để cho các lực lượng vũ trang hoạt động cả năm 1975{14}. Cũng nhờ có hậu phương tại chỗ và có sự chi viện to lớn của hậu phương miền Bắc, đến khi ta mở chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, lực lượng của chúng ta đã ở vào thế áp đảo địch. Ta vừa có quân đoàn chủ lực mạnh, sung sức (so sánh : địch 1, ta 3) vừa có lực lượng tại chỗ dồi dào, đều khắp, bố trí áp sát địch từ nội đô ra tuyến ngoài (15).

Chiến tranh là một sự thử thách về mọi mặt toàn bộ lực lượng vật chất và tinh thần của một chế độ xã hội. Hậu phương miền Bắc và hậu phương tại chỗ ở miền Nam dựa trên xã hội tiên tiến không những cho phép huy động đến mức cao nhất sức người, sức của vào trận đánh lịch sử, quyết định, mà còn "khơi dậy và nhân lên bản lĩnh của cả dân tộc và của từng người Việt nam"(16), đã đào tạo nên một đội quân chiến đấu vừa đông đảo về số lượng, vừa hiểu biết về khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật quân sự, vừa có trình độ giác ngộ cao về chính trị, sẵn sàng chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc. Tinh thần yêu nước của đồng bào và chiến sĩ ta ở các vùng giải phóng, cũng như ở các vùng địch kiểm soát là cơ sở vững chắc để xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, xây dựng hậu phương tại chỗ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 là sự kết hợp sức mạnh của cả nước, của hậu phương miền Bắc với hậu phương tại chỗ ở miền Nam. Cả nước đã dồn sức cho trận đánh lịch sử. Hầu như toàn bộ lực lượng vận tải được dồn vào chiến dịch vận chuyển cho mặt trận : 10.000 xe vận tải của đoàn 559, 2.745 xe của các đơn vị kỹ thuật, 3.929 xe của các quân khu, binh chủng, quân chủng và trên 1.000 xe ô tô, 32 tàu biển (5.000 tấn phương tiện), 130 toa xe lửa (9.000 tấn phương tiện) và hàng trăm lần chiếc máy bay vận tải ngày đêm đưa người và vũ khí vào chiến trường (17). Từ tháng 1 đến tháng 4-1975, đoàn vận tải Trường Sơn đã đưa vào Nam Bộ 11,5 vạn quân và 9 vạn tấn hàng (trong đó có 37.000 tấn vũ khí, 9.000 tấn xăng dầu). Riêng trong 11 ngày chuẩn bị nước rút (từ 15 đến 26-4) ta đã khai thác và chuyển được 24.000 tấn vũ khí, 25.000 tấn lương thực, thực phẩm, 1.000 tấn thuốc, 1.000 tấn xăng dầu, tổ chức 5 trạm trung tu, 10 trạm sửa chữa pháo và xe tăng phục vụ chiến dịch.

Cùng với hậu phương miền Bắc, hậu phương tại chỗ ở miền Nam cũng dồn sức người, sức của cho trận đánh lịch sử. Ở đồng bằng Sông Cửu Long, ở miền Đông Nam Bộ và cả các vùng chung quanh Sài Gòn, từ vùng giải phóng đến vùng còn do địch kiểm soát, nhân dân đã góp sức người sức của chi viện cho bộ đội. Gần 10.000 tấn lương thực, thực phẩm, huy động tại chỗ để bảo đảm quá nửa nhu cầu của các cánh quân tham gia chiến dịch. Trên những địa hình ruộng lầy hoặc có nhiều sông rạch bao quanh, từ phía Tây đến phía Nam và Đông - Nam Sài Gòn, hàng vạn dân công và hàng trăm ghe thuyền, ca nô đã được huy động phục vụ chiến dịch (18). Chẳng những chỉ cung cấp về lương thực, thực phẩm, nhân dân miền Nam, nhân dân hậu phương tại chỗ ở miền Nam còn cung cấp những người con ưu tú cho việc xây dựng các lực lượng vũ trang. Ví dụ ở đồng bằng Sông Cửu Long, sau khi có Nghị quyết 15 của Trung ương Cục (29-3-1975), các địa phương trong khu 9 đã tuyển hàng ngàn chiến sĩ mới, bổ sung cho lực lượng vũ trang tỉnh và huyện. Các tỉnh đã nâng số tiểu đoàn địa phương từ 15 đến 24, đưa số đại đội ở huyện lên thành tiểu đoàn và tổ chức thêm được 60 đại đội khác. Khu 8 đã thành lập thêm 7 tiểu đoàn, 36 đại đội và 150 trung đội địa phương (19). Đặc biệt, trong những ngày cuối cùng chuẩn bị chiến dịch Hồ Chí Minh, hậu cần miền đã đưa 10.000 người từ tuyến sau lên thành lập 8 tiểu đoàn cơ động và huy động gần 4.000 xe vận tải các loại 656

thuyền máy, ca nô, 1.736 xe đạp thồ, 63.342 dân công hoả tuyến, thành lập 15 bệnh viện dã chiến, 17 đội điều trị (tổng số 10.000 giường) để phục vụ bộ đội chiến đấu (20).

Với khối lượng vật chất hết sức to lớn của hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa và hậu phương tại chỗ ở miền Nam, công tác hậu cần của ta đã góp phần bảo đảm cho sự thắng lợi của các chiến dịch Tây Nguyên (4-3 đến 24-3-1975), chiến dịch Huế - Đà Nẵng (21-3 đến 3-4-1975), chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (9-4 đến 30-4-1975), một chiến dịch rộng lớn, huy động tới 5 liên binh đoàn chiến lược bộ binh hợp thành gồm 16 sư đoàn bộ binh và nhiều lữ đoàn, trung đoàn quân chủng, binh chủng.

Quy luật giành thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, của cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam là kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính qui, kết hợp nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy. Hậu phương lớn miền Bắc và hậu phương tại chỗ ở miền Nam tạo điều kiện cho sự kết hợp ấy. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, bên cạnh mũi tiến công của các lực lượng vũ trang chính qui đóng vai trò quyết định nhất, mũi tiến công của các lực lượng vũ trang địa phương và phong trào nổi dậy tại chỗ giữ một vai trò rất quan trọng. Phong trào nổi dậy của nhân dân miền Nam dâng lên mạnh mẽ như triều dâng, thác lũ. Hàng triệu người ở khắp thành thị, nông thôn, bao gồm mọi lực lượng, mọi từng lớp đều tham gia cuộc nổi dậy. Từ đêm 10-3-1975, đồng bằng Sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ đã bắt đầu cuộc tiến công và nổi dậy diệt địch, tạo lực cho trận đánh quyết chiến cuối cùng. Và chỉ sau một tháng nổi dậy, ta đã tiêu diệt và làm tan rã hai quân đoàn, hai quân khu mạnh của địch, giải phóng các tỉnh đồng bằng miền Trung, Tây Nguyên và nhiều vùng ở đồng bằng sông Cửu Long, tạo điều kiện thuận lợi cho chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, trong hai ngày 29 và 30-4-1975, riêng ở Sài Gòn, trong tổng số 160 phường, đã có 60 phường nội thành nổi dậy giành chính quyền trước và trong khi chủ lực từ các hướng tiến công vào. Ở Đồng bằng sông cửu Long, riêng thị xã Trà Vinh, có khoảng 50.000 dân, thì đã có trên một nửa đồng bào tham gia cuộc nổi dậy.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy ở đồng bằng sông Cửu Long diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú. Có nơi, tiến công của lực lượng quân sự kết hợp với nổi dậy quần chúng tại chỗ, như ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Vị Thanh. Có nơi, khi lực lượng vũ trang tiến công áp sát các mục tiêu ở ngoại vi, quần chúng nắm thời cơ nổi dậy giành chính quyền, như Cần Thơ, Mỹ tho, Rạch giá, Vĩnh Long, Bến Tre, Sa Đéc, Gò Công. Có nơi, công tác binh vận đi trước một bước, kết hợp với quần chúng nổi dậy buộc địch phải đầu hàng trước khi lực lượng vũ trang tiến công địch, như Bạc Liêu, Châu Đốc.

Đánh địch bằng sức mạnh của hậu phương tại chỗ miền Nam và sức mạnh của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, bằng sự kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 diễn ra với một tốc độ "một ngày bằng 20 năm". Chỉ trong vòng 55 ngày đêm chiến đấu với phương châm : "Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng" và với sức mạnh áp đảo cả về quân sự, chính trị, quân và dân ta đã đánh bại trên 1 triệu quân địch vũ trang đầy đủ, giải phóng Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam, đưa đất nước ta vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, thống nhất và cả nước cùng đi chủ nghĩa xã hội.

*

* *

Rõ ràng, sức mạnh của Cách mạng Việt Nam thời kỳ 1954-1975 là sự kết hợp chặt chẽ giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền đất nước, giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, giữa sức mạnh của hậu phương tại chỗ miền Nam và sức mạnh của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Sự gắn bó, tác động và thúc đẩy lẫn nhau giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền đất nước : cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, cách mạng xã hội chủ

nghĩa ở miền Bắc là thể hiện sự vận dụng nhuần nhuyễn sự kết hợp ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội-con đường cứu nước, giải phóng dân tộc giải phóng xã hội đúng đắn mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn từ năm 1930. Kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội - sức mạnh và nguồn gốc chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tổng kết những kinh nghiệm và bài học thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV đã chỉ rõ : "Giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã kết hợp sức mạnh chiến đấu của tiền tuyến lớn với tiềm lực của hậu phương lớn, đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân, toàn quốc vào cuộc chiến đấu cứu nước, đã kết tinh, tổng hợp và phát triển lên một trình độ mới những truyền thống cách mạng và sáng tạo của Đảng ta và nhân dân ta". (21)

Bài học kết hợp sức mạnh tổng hợp của cả nước, kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đang còn giữ nguyên giá trị đối với dân tộc ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay.

Mùa Xuân 1995

CHÚ THÍCH

1. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV..Nxb Sự Thật, Hà nội, 1977, tr. 22.
2. Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 6, 1951-1954-Nxb Sự Thật, Hà nội, 1986, tr.40.
3. Hồ Chí Minh Tuyển tập. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1960, tr.769.
4. Trường Chinh - Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam. Tác phẩm chọn lọc, tập II - Nxb Sự Thật, H.1976, tr.438.
5. Lê Duẩn : Bài nói tại Hội nghị lần thứ 19 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (17-3-1971).
6. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương ngày 13-10-1973.
7. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV - đã dẫn, tr.30.
8. Đại Tướng Hoàng Văn Thái - Những năm tháng quyết định. Nxb Quân đội Nhân dân, 1985, tr.64.
9. Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nxb Khoa học xã hội, 1985, tr.152.
10. Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nxb Khoa học xã hội, 1985 tr.152.
11. Hoàng văn Thái - Xây dựng và phát huy sức mạnh của hậu phương trong cuộc kháng chiến chống, cứu nước. Tạp chí Cộng sản. 12-1982, tr.14
12. Hoàng Văn Thái - Xây dựng và phát huy sức mạnh của hậu phương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước - Tạp chí Cộng sản 12-1982, tr. 14.
13. Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước - đã dẫn, tr. 200.
14. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II (1954-1975). Nxb Chính trị Quốc gia, 1995, tr.659.
15. Hoàng Văn Thái - Những năm tháng quyết định. Nxb Quân đội nhân dân, Hà nội 1985, tr.265.
16. Lê Duẩn - Dưới ngọn cờ của Đảng đưa đất nước lên ngang tầm thời đại . Tạp chí Xây dựng Đảng, 2-1980, tr.5
17. Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) Tập II. Nxb Sự Thật, Hà nội, 1991. tr.218.
18. Hoàng Văn Thái - Những năm tháng quyết định. Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985, tr.270
19. Hoàng Văn Thái - Những năm tháng quyết định. Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985, tr.233
20. Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) Tập II. Đã dẫn, tr.219.
21. Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Đã dẫn, tr.22,23

VÌ SAO MỸ TIẾN HÀNH CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM ?

ĐẶNG DŨNG CHÍ *

Cuộc chiến tranh mà nước Mỹ theo đuổi ở Việt Nam là thảm kịch lớn nhất trong lịch sử tồn tại của quốc gia hùng mạnh này. Điều gì đã khiến nước Mỹ lao sâu vào cuộc chiến tranh hao người, tốn của này? Đã có nhiều lời giải đáp. Tuy nhiên, tìm hiểu sâu hơn, đầy đủ hơn về vấn đề này là việc làm có ý nghĩa.

Để trả lời, cần phải xem xét cuộc chiến tranh trong bối cảnh rộng lớn của thế giới từ sau năm 1945.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ ở Châu Âu thì nước Mỹ còn chìm ngập trong cơn khủng hoảng (bắt đầu từ năm 1937), mà giới quan sát dự đoán phải còn lâu nước Mỹ mới thoát ra khỏi. Nhưng, cũng như chiến tranh thế giới thứ nhất, chiến tranh lần này chẳng những đã cứu nền kinh tế Mỹ mà còn thúc đẩy nó phát triển mạnh mẽ.

Sau chiến tranh, trong khi tất cả các nước tham chiến đều kiệt sức thì nước Mỹ đăng quang ngôi cường quốc công nghiệp số một thế giới. Nước Mỹ trở thành nơi tiêu thụ nhiều nhất các nguồn nguyên liệu chiến lược, đồng thời cung cấp chủ yếu hàng hoá cho thế giới. Sản lượng công nghiệp của Mỹ chiếm 2/3 trong thế giới tư bản, dự trữ vàng chiếm 3/4 trên toàn thế giới, giá trị tổng sản phẩm quốc dân năm 1945 đạt 135 tỷ đô la (1939 : 88,6 tỷ) ; số lượng hàng hoá thừa của Mỹ hàng năm trị giá 80 tỷ đô la (1). Với kế hoạch Mácsan khôn ngoan, Mỹ đã bỏ ra 14 tỷ đô la (2) trong bốn năm để vực dậy châu Âu tư bản, thực chất là cột chặt các nước này phụ thuộc vào Mỹ. Nếu chiến tranh thế giới thứ nhất đưa Mỹ từ con nợ trở thành chủ nợ, thì chiến tranh thế giới thứ hai nâng Mỹ thành chủ nợ lớn nhất trái đất.

Sự giàu có do các thủ đoạn lắt léo trong chiến tranh - được người Mỹ giải thích là bởi đặc trưng và tính ưu việt về chính trị, xã hội của nước Mỹ mà có - đã tạo niềm "kiêu hãnh", kích thích tư tưởng sô vanh ; khiến một bộ phận người Mỹ mơ tưởng tới cái gọi là "thế kỷ Mỹ", trong đó bóng dáng nước Mỹ bao trùm khắp toàn cầu. Cũng chính vì thế mới đòi hỏi nước Mỹ phải "bảo vệ những quyền lợi kinh tế và chiến lược của mình trên thế giới" (? !).

Sau chiến tranh, nước Nga Xô viết chẳng những đứng vững, mà còn từng bước phục hồi nhanh chóng ; hệ thống xã hội chủ nghĩa được hình thành ; cuộc đấu tranh của các dân tộc bùng lên khắp các lục địa, nhằm thoát khỏi ách thực dân... được chính giới Mỹ xem như những nguy cơ đe doạ "thế giới tự do" (tư bản chủ nghĩa). Chủ nghĩa chống cộng từ trong "lục phủ ngũ tạng" giai cấp thống trị Mỹ, mà hiện tượng Mác-Cácty là thí dụ điển hình, đã khiến mỗi bước tiến của lực lượng hoà bình và dân chủ thế giới được xem là có "bàn tay Matxcơva".

Với sự "giàu có và tự tin trong một thế giới nghèo đói và bi quan" (3), nước Mỹ tự dưng đứng ra một mình gánh vác nhiệm vụ "thiết lập trật tự quốc tế mới".

---

* *Tạp chí Lịch sử Đảng.*

Thiếu hiểu biết về thực tế thế giới và đặc trưng thời đại, với cuồng vọng làm "bá chủ thế giới", cùng với lòng tự tin quá mức về sức mạnh của mình là nguyên nhân đầu tiên, cũng là nguyên nhân bao trùm, dẫn đến một chuỗi sai lầm và thất bại của nước Mỹ ở cuối thế kỷ XX.

Khi chiến tranh "lạnh" được phát động, các nhà lãnh đạo Mỹ , ráo riết cổ vũ cho nó. Trong diễn văn đọc trước Quốc hội Mỹ, ngày 12-3-1947, Tổng thống H.Truman lần đầu cam kết với "thế giới tự do" về những khoản trợ giúp quân sự mạnh mẽ nhằm bao vây Liên Xô và ngăn cản các nước Đông Âu đi vào quỹ đạo cộng sản(4). Những người kế vị H. Truman không những không hề phân tích tính đúng đắn của hành động này mà còn tiếp tục cam kết "long trọng" hơn và triển khai mạnh mẽ hơn trong thực tế. Tổng thống G.Kennedy còn xác định rõ, nước Mỹ là "trụ cột của công trình Tự do" (5).

Những cam kết đã dẫn nước Mỹ tới chỗ thành lập và tài trợ chính cho các khối quân sự ở khắp các khu vực trên thế giới (khối RIO ở châu Mỹ, NATO ở châu Âu, ANZUS ở Tây Thái Bình Dương, SEATO ở Đông Nam Á...). Bên cạnh đó Mỹ còn ký kết hiệp ước tay đôi với nhiều nước, tạo thành vành đai với hàng ngàn căn cứ quân sự bao vây Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Mỹ xem đây là những "cơ sở pháp lý" cho phép mình có quyền can thiệp vào bất cứ cuộc xung đột khu vực nào trên thế giới, vì ở bất kỳ đâu Mỹ cũng thấy có một cái gì đó để bảo vệ. Đây là nội dung chủ yếu của chiến lược "ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản", khi mà Mỹ mất thế độc quyền về vũ khí hạt nhân và một cuộc đụng đầu hạt nhân với Liên Xô là điều Mỹ hết sức tránh.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, ý thức về quyền tự quyết dân tộc lên rất cao ; nhân dân các nước vùng dậy mạnh mẽ giành quyền độc lập dân tộc. Tình hình đó khiến Mỹ thấy không thể tiếp tục thống trị theo lối cũ (như Pháp, Anh, Hà Lan...), mà phải suy nghĩ cách đặt vấn đề khác. Lúc còn sống, Tổng thống Ph.Rudơven đã đưa ra hình thức "công quản quốc tế", thực chất là kìm hãm các quốc gia trong vòng tay của chủ nghĩa tư bản. Đến thời Tổng thống H.Truman, Mỹ kêu gọi (hay ép) đồng minh trao trả độc lập cho các dân tộc có phong trào đấu tranh mạnh. Thực chất của hành động này là "thả ra rồi nắm lại", tức là trả độc lập, rồi dùng viện trợ kinh tế cột chặt vào nước viện trợ. Thủ đoạn bịp bợm này còn nhằm tranh giành thuộc địa của các đế quốc khác ; khi mà Mỹ đang thiếu thị trường cho sự phát triển tư bản, lại thừa sức đẩy lùi các đối thủ ở mọi nơi.

Cuộc cách mạng vô sản ở Trung quốc thành công, liền đó là chiến tranh Triều Tiên bùng nổ lại gây nên cơn sốt chống cộng ở Mỹ. Chính giới Mỹ nhìn nhận các sự kiện xảy ra ở Việt Nam (cũng như Đông Dương), Trung Quốc, Triều Tiên, và cả khu vực Đông - Nam Á... như bằng chứng thuyết phục nhất về sự bành trướng mạnh mẽ của "thế giới cộng sản". Các nhà phân tích của Mỹ thường xuyên sử dụng học thuyết đôminô để phác thảo thảm hoạ mà nước Mỹ sẽ phải hứng lấy, cả chính trị lẫn kinh tế, trước "hiểm hoạ" này.

Thất bại của phát xít Nhật và sự suy yếu của đế quốc Anh, Pháp, Hà Lan sau chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo điều kiện thuận lợi cho Mỹ mạnh tay thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở Châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Ngày 30-12-1949, Tổng thống Truman thông qua nghị quyết của Hội đồng an ninh quốc gia (NSC 48/2), nói rõ thái độ và chính sách của Mỹ là "ngăn chặn sự bành trướng thêm nữa của cộng sản ở Châu Á" và sẵn sàng giúp đỡ các nước trong khu vực đó chống lại chủ nghĩa cộng sản bằng cách "cung cấp viện trợ chính trị, kinh tế, quân sự"(6). Trong khu vực châu Á,Mỹ đặc biệt chú ý khu vực Đông - NamÁ. Bị vong lục của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ (NSC 64), ngày 27-2-1950 gợi ý rằng, Mỹ phải có "mọi biện pháp thực tiễn... để ngăn chặn sự mở rộng hơn nữa của cộng sản ở Đông Nam Á". Ngày 25-6-1952 Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ nói rõ hơn : "Việc cộng sản kiểm soát toàn bộ Đông Nam Á

sẽ làm cho vị trí của Mỹ ở các mắt xích gồm các đảo ngoài khơi Thái Bình Dương trở nên mong manh và sẽ phá hoại nghiêm trọng những lợi ích an ninh cơ bản của Mỹ tại Viễn Đông"(7). Nỗi sợ hãi bị mất Đông Nam Á còn xuất phát từ những nguồn lợi kinh tế to lớn đối với nước Mỹ : "Đông Nam Á, đặc biệt là Mã Lai và Inđônixia là nguồn cao su thiên nhiên và thiếc chủ yếu của thế giới và là nơi sản xuất dầu lửa và các mặt hàng khác quan trọng về chiến lược"(8). Do đó, để mất Đông Nam Á, chẳng những nền kinh tế Mỹ mất đi "nguồn nguyên liệu quý, giá rẻ", mà còn dẫn tới việc Nhật Bản - kẻ thù truyền kiếp của xã hội cộng sản - vì những sức ép kinh tế và chính trị sẽ buộc phải dàn xếp, thậm chí đi với cộng sản"(9). Trong phòng tuyến "ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản" ở Đông Nam Á, các nhà vạch chính sách Mỹ còn xác định cụ thể hơn : "Việc bảo vệ thành công Bắc kỳ (Việt Nam - ĐDC) là điều quan trọng đối với việc giữ cho lục địa Đông Nam Á nằm trong tay các lực lượng không cộng sản"(10). Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ đã đề ra chủ trương cụ thể đối với Đông Nam Á và Đông Dương.

Chính những điều trên đây cắt nghĩa những hành động mạnh mẽ với quyết tâm không để làm hỏng ván bài đôminô của Mỹ trên phạm vi khu vực cũng như trên toàn cầu. Đồng thời cũng giải thích tại sao Mỹ chuyển từ chỗ phản đối Pháp, đến chỗ ủng hộ, rồi can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh của Pháp ở Việt Nam (và Đông Dương). Năm 1954, đế quốc Mỹ đã viện trợ cho Pháp 1,1 tỷ đô la, chiếm 78% chi phí của Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương(11).

Việc viện trợ quân sự và tiến hành chiến tranh qua tay người Pháp còn xuất phát từ những tính toán khác. Ngày 12-2-1950, tờ *Thời báo Niu Yoóc* đã công khai nói rõ : "Đông Dương là một miếng mồi đang cho chúng ta đánh một canh bạc to... Ngay trước cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, lợi tức thu được ở Đông Dương lên khoảng 300 triệu đôla"(12). Tờ báo Pháp *Diễn đàn các dân tộc*, ngày 10-9-1953, đã nói thẳng thái độ lấn át của Mỹ : " Từ năm 1950, các công ty Mỹ đã nắm quyền khai thác mỏ đồng, mỏ thiếc ở Lào và Bắc Bộ Việt Nam. Hầu hết những đồn điền cao su của Pháp ở Cao Miên và Lào đã bị các công ty Mỹ chiếm đoạt bằng cách mua lại ; các công ty Mỹ cũng đã nắm tới 72% tổng số kim khí khai thác được và nắm độc quyền sử dụng các trường bay và các cửa biển ở Đông Dương"(13). Còn đây là phát biểu của chính Tổng thống Aixenhao, tại hội nghị thống đốc các bang, ngày 4-8-1953 : "Thử tưởng tượng nếu chúng ta mất Đông Dương... Thiếc, tungxten, những thứ quý giá như thế sẽ ngừng chảy về nước ta..."(14).

Vì thế, tháng 3-1954, khi Pháp sắp đại bại ở Điện Biên Phủ, Ngoại trưởng Mỹ, G.Đalet đã tuyên bố : "Từ nay Đông Dương nằm trong khu vực bất khả xâm phạm của chiến lược Mỹ"(15). Hơn 1 tháng sau đó, Phó tổng thống Mỹ R.Nixon lại tuyên bố trắng trợn hơn : "Dù cho Pháp ký kết đình chiến ở Đông Dương, Hoa Kỳ cũng sẽ hành động một mình nếu điều ấy là cần thiết và sẽ gửi quân đội của mình sang vùng đó của thế giới"(16).

Pháp thất thủ ở Điện Biên Phủ khiến Mỹ hết sức choáng váng. Ngay ngày 8-5-1954, Tổng thống Aixenhao đã triệu tập cuộc họp khẩn cấp của Hội đồng an ninh quốc gia, thảo luận về tình hình Đông Dương và Đông Nam Á. Cùng ngày đó, Thượng nghị sĩ Cơnaolen, lãnh tụ phe đa số thuộc Đảng Cộng hoà đã hốt hoảng phát biểu trước Quốc hội Mỹ : "Tôi mong rằng thế giới tự do hãy coi việc thất thủ pháo đài Điện Biên Phủ của Pháp như một tiền đề cho việc mất cả Đông Nam Á. Không nên quên rằng cần phải gấp rút tổ chức một hệ thống phòng thủ ở Đông Nam Á"(17). Vì vậy, Mỹ đã từ chối ký vào bản Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ, nhằm tạo thuận lợi cho việc phá Hiệp định sau đó. Cũng từ đây, Mỹ ráo riết thực hiện việc hất chân Pháp khỏi miền Nam Việt Nam, biến miền Nam thành căn cứ quân sự và

thuộc địa kiểu mới của Mỹ, chia cắt lâu dài nước ta.

Trong hồi ký của mình, viên tướng Pháp bại trận, H.Nava đã chua chát thốt lên rằng : "Dần dần, người ta (Mỹ - ĐDC) đẩy chúng ta ra ngoài. Người ta giành lấy chỗ của chúng ta, nhưng dưới một hình thức hầu như không thấy được và chỉ có thể nhờ sức mạnh của đồng đôla cho phép. Không có toàn quyền, công sứ, cao uỷ Mỹ, nhưng có một đại sứ Mỹ và không điều gì có thể làm được nếu không được ông ta cho phép. Các dân tộc tưởng mình là tự do vì được người cùng giống cai trị mà không thấy rằng những người này bị tiền bạc chi phối một cách khắc nghiệt chỉ là những con rối của Mỹ. Đó chính là chính sách mà chúng ta đã để phát triển ở Đông Dương, và chính sách ấy đã đuổi chúng ta ra khỏi nơi đó"(18).

Việt Nam (và Đông Dương) không những là nơi có tài nguyên thiên nhiên phong phú, mà còn có vị trí chiến lược hết sức quan trọng. Cách mạng Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập "là ngọn cờ tiêu biểu cho sự kết hợp các trào lưu cách mạng của thời dại, cho xu thế phát triển tất yếu của phong trào giải phóng dân tộc lên chủ nghĩa xã hội"(19), nên Mỹ hết sức lo ngại. L.Giôn xơn đã coi "tất cả các vấn đề đó, gộp chung lại, (việc mất Trung Quốc và sự xuất hiện chủ nghĩa Mác Cácty, uy tín những người lãnh đạo cao nhất nước Mỹ sụp đổ... - ĐDC) chỉ là lặt vặt so với điều có thể xảy ra nếu chúng ta để mất Việt Nam"(20). Trong một buổi nói chuyện với "Hội những người bạn Mỹ của Việt Nam", ngày 1-6-1956, Thượng nghị sĩ G.Kennơdy, mà chỉ vài năm sau sẽ trở thành tổng thống Mỹ, đã nêu lên bốn lý do để Mỹ phải vào Việt Nam : Việt Nam là viên đá tảng chủ chốt của thế giới tự do ở Đông Nam Á ; Việt Nam là nơi thử thách chế độ dân chủ ở châu Á, không được để thất bại ; Việt Nam là sự thử thách tinh thần trách nhiệm và quyết tâm của Mỹ - Uy tín của Mỹ ở châu Á sẽ bị sa sút nếu Mỹ bị thất bại ở Việt Nam ; Sinh mệnh của đôla và người Mỹ sẽ bị tiêu phí nếu nền an ninh của Nam Việt Nam bị đe doạ (21). Vì vậy, đế quốc Mỹ chọn Việt Nam "làm nơi thí nghiệm đầu tiên cho một loại chiến tranh sau này có thể đem áp dụng vào những nơi khác trong hoàn cảnh thích hợp ở châu Mỹ Latinh, Trung Đông và có thể cả ở Trung Âu nữa"(22). Và, lao sâu vào cuộc phiêu lưu quân sự với bất cứ giá nào ở Việt Nam, đế quốc Mỹ còn "muốn chứng minh rằng lực lượng quân sự và kinh tế khổng lồ của chúng có thể đè bẹp mọi phong trào giải phóng dân tộc và chặn đứng bước tiến của chủ nghĩa xã hội ở bất cứ nơi nào trên thế giới"(23).

Nhiều nhà nghiên cứu của Mỹ xem cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam như sự ngẫu nhiên trong chính sách Mỹ(24). Nhận xét này có khía cạnh đúng, nhưng một điều hiển nhiên, có ý nghĩa cốt lõi là : chiến tranh Việt Nam là sản phẩm không thể tránh khỏi của chiến lược toàn cầu Mỹ ; là kết quả của sự ngạo mạn, tính kiêu căng, muốn áp đặt cách nghĩ và lối sống Mỹ cho dân tộc khác và nỗi khiếp sợ "bóng ma cộng sản" từ máu thịt của chính giới Mỹ. Với một chính sách được hình thành trên cơ sở như vậy, nếu Mỹ không gây chiến tranh ở Việt Nam thì sẽ là ở một nơi nào đó ; thậm chí có thể cùng một lúc ở nhiều nơi, hoặc nhiều nơi kế tiếp. Các cuộc chiến tranh ở Đông Dương và Triều Tiên, mà Mỹ tham gia hoặc trực tiếp tiến hành là một bằng chứng. Ngay cả khi đã gây ra cuộc chiến tranh ở Việt Nam, giới cầm quyền Mỹ vẫn tỏ rõ thói hung hăng này. Chính Tổng thống G.Kennơdy đã tuyên bố lúc vừa nhận chức (1-1961) : "Chúng ta sẵn sàng trả bất cứ giá nào, gánh bất cứ nghĩa vụ nào để bảo vệ sự sống còn và thắng lợi của tự do. Chúng ta cam kết như vậy"(25).

Trong thời đại mà mỗi quốc gia dân tộc đang từng bước ý thức đầy đủ quyền tự quyết dân tộc, nhất định hành động gây chiến tranh của Mỹ sẽ bị chặn lại. Một quyết tâm cao như thế của Mỹ lại vấp phải một dân tộc - dân tộc Việt Nam - mà tinh thần không chịu làm nô lệ được đúc kết thành truyền thống từ ngàn đời,

đặc biệt cuộc đấu tranh ở đây lại mang tính chất của một cuộc cách mạng, thì một cuộc chiến tranh nhằm chống lại lối áp đặt thực dân ấy, nhằm bảo vệ quyền tồn tại và phát triển của mình là lẽ tất yếu. Sau này, G.Amtơ, một luật gia và nhà ngân hàng Mỹ, từng được Tổng thống L.Giônxơn giao phụ trách một số công việc quan trọng, trong cuốn *Lời phán quyết về Việt Nam*, đã chỉ ra rằng ; nước Mỹ bị thua vì các nhà lãnh đạo nước Mỹ đã đưa quân đội vào Việt Nam để chiến đấu "chống một kẻ địch ma, tức là chủ nghĩa cộng sản", mà không nhận thức được rằng họ đang đánh lại kẻ thù gồm đa số nhân dân Việt Nam đang chiến đấu cho nền độc lập của dân tộc ; rằng "cuộc chiến tranh đã bị thua trước khi nó bắt đầu"(26).

Khi ý đồ chính trị đã được xác định, thì toàn bộ "guồng máy thực dân mới" của nước Mỹ chuyển động với sự mẫn cán đặc biệt. Các chuyên gia tài ba trên các lĩnh vực được ném vào cuộc. Đó là trùm CIA về "chống nổi dậy", E.Lênxđên, chiến lược gia M.Taylor, học giả nổi tiếng của trường Đại học Havơt, tiến sĩ kinh tế Xtalây, bậc thầy về xây dựng ấp chiến lược Anh quốc, Tômát... lần lượt được cử đến miền Nam Việt Nam vạch kế hoạch và tổ chức việc thực hiện. Khi cuộc chiến tranh ngày càng lan rộng, những bộ óc thông thái nhất nước Mỹ được tập hợp chung quanh các tổng thống. Cả nền công nghiệp quốc phòng khổng lồ và các nhà khoa học được huy động cho chiến tranh.

Sự mẫn cán của các quan chức này và một vài kết quả nào đó đã khiến các nhà lãnh đạo Mỹ vững tin ở những suy tính chính trị của mình và càng lao sâu vào vấn đề Việt Nam. Nhưng rồi vấn đề Việt Nam ngày càng trở thành vấn đề nan giải. Giống như con bạc khát nước, mỗi thất bại ở Việt Nam lại kích thích nước Mỹ lao sâu vào cuộc chiến. Sự huyễn hoặc đã biến vấn đề Việt Nam thành cái bóng, mỗi khi tiến gần thì nó lại lùi xa. Đó là lý do vì sao Mỹ lại theo đuổi một cuộc chiến tranh dài ngày nhất và kỳ lạ nhất như vậy.

Sau chiến tranh Triều Tiên, đã có ý kiến cảnh báo nước Mỹ về việc không được đưa quân viễn chinh Mỹ vào lục địa châu Á. Trong một cuộc điều tra dư luận vào cuối tháng 5 - 1954, 68% người Mỹ không tán thành đưa lính Mỹ sang Đông Dương(27). Đặc biệt, làn sóng phản đối của những người Mỹ tiến bộ về việc gây chiến tranh và vai trò mà Mỹ cam kết, nổi bật nhất là trong thời kỳ diễn ra cuộc chiến tranh ở Việt Nam, ngày càng mạnh mẽ. Một nhà lãnh đạo của một quốc gia không cộng sản, Tổng thống Xuháctô, từng nói thẳng với phái viên của Tổng thống Mỹ rằng : "Đó không phải là cuộc chiến tranh của sự xâm lược cộng sản. Đó là cuộc chiến tranh của Mỹ và nếu ông muốn hoà bình thì tất cả điều mà Mỹ phải làm là về nước và để Đông Nam Á cho người Châu Á"(28). Nhưng chính quyền Mỹ chẳng những phớt lờ, mà còn nhiều lần lừa dối nhân dân Mỹ, khư khư ôm mộng lãnh đạo thế giới. Như vậy, mặc dù luôn xưng tụng về dân chủ, nền dân chủ Mỹ không tạo nổi cơ chế để những người vạch chính sách sử dụng được những ý kiến tỉnh táo và đúng đắn, khi họ đặt những nghi vấn về chiến tranh Việt Nam.

Chiến tranh Việt Nam càng kéo dài càng gây thêm những vấn đề mới, đưa đến thảm hoạ cho nước Mỹ. Mỗi ngày, nước Mỹ tiêu tốn 82 triệu đôla cho cuộc chiến tranh này (8 ngày không chi, sẽ có một khoản tiền đủ chi toàn bộ chương trình xây dựng các đô thị kiểu mẫu cho hơn 140 khu vực đô thị trong một năm)(29). Mỗi ngày, nước Mỹ lại bị chia rẽ sâu sắc thêm bởi bao vấn đề... Nhưng những vấn đề nhức nhối ấy vẫn không hề thúc đẩy các Tổng thống Mỹ chấm dứt cuộc chiến tranh Việt Nam. Lòng kiêu hãnh Mỹ và những tính toán ngoại giao xảo quyệt đã đưa giới cầm quyền Mỹ đến chỗ tuy buộc phải đưa quân Mỹ về nước, song vẫn hy vọng giành thắng lợi bằng con đường tiếp tục chiến tranh qua đội quân tay sai.

Nhưng rốt cục, mọi nỗ lực chính trị, quân sự, ngoại giao - đều ở đỉnh cao - của Mỹ đều tan thành mây khói. Chiến tranh ở Việt Nam đã trở

thành thảm hoạ đối với nước Mỹ. Cuộc chiến tranh đã "giành" được nhiều kỷ lục : dài ngày nhất, tốn kém nhất, chia rẽ sâu sắc nhất và cũng để lại chấn thương nội bộ lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Cuộc chiến tranh cũng làm tiêu ma mấy đời tổng thống và sự nghiệp của nhiều nhà chiến lược chính trị, quân sự nước Mỹ.

Trong thời gian diễn ra chiến tranh, đặc biệt sau khi chiến tranh kết thúc, đã có hàng ngàn cuốn sách của người Mỹ viết về cuộc chiến tranh này. Người ta "giải phẫu" cuộc chiến tranh từ nhiều góc độ để hiểu rõ nước Mỹ hơn, từ đó đưa ra "lời phán quyết" về cuộc chiến tranh và cảnh báo những nhà vạch chính sách về một tương lai của nước Mỹ. Nhiều người Mỹ nhất trí rằng : "Nếu có một sự kiện nào đó đã đánh dấu giới hạn quyền lực của Mỹ thì đó chính là cuộc chiến tranh Việt Nam" (30). Cuộc chiến tranh đã gây khủng hoảng lòng tin của người Mỹ về các nhà lãnh đạo của mình ; đồng thời làm người Mỹ "nhận thức một cách đáng sợ chúng ta (nước Mỹ - ĐDC) không còn là một quốc gia dân chủ nữa"(31). Chiến tranh Việt Nam kết thúc, Mỹ không hề mạnh thêm, mà trái lại "Mỹ tự thấy ít an toàn hơn và yếu hơn về quân sự" (32), đồng thời "đã đẩy nhanh sự kết thúc của thế kỷ Mỹ"(33). Bản thân cựu Tổng thống Mỹ R.Nixơn, cũng phải rung chuông báo động : "không để có thêm Việt Nam nữa"(34), nhưng theo lối của ông ta - lối thực dân đặc sệt. Đặc biệt đáng chú ý là quan điểm của một người Mỹ tiến bộ, nêu lên từ năm 1968 - khi cuộc chiến tranh Việt Nam đang ở giai đoạn ác liệt nhất, rằng : "... sẽ không thể làm được, sẽ không được ai mong muốn và sẽ nguy hiểm cho Mỹ, Liên Xô hay bất kỳ nước nào khác nếu muốn tìm cách hướng dẫn sự phát triển của nước khác hoặc một khu vực khác" (35). Tiếc thay, những tiếng nói như vậy đã chìm lấp bởi chuyển động ồn ã của guồng máy chiến tranh Mỹ.

Ngày nay, thế giới đã đổi khác, nhưng những bài học từ chiến tranh Việt Nam vẫn còn hết sức nóng hổi đối với những ai, những quốc gia nào muốn đem ý muốn và tiêu chuẩn của mình áp đặt cho người khác, nước khác. Những chiêu bài "tự do", "dân chủ", "nhân quyền" mà nước Mỹ và phương Tây đang sử dụng để can thiệp vào nội tình Việt Nam (cũng như nhiều nước khác) là biểu hiện kém cỏi về lịch sử và mù quáng trước thực tế. Hy vọng không để lặp lại những sai lầm ấy trong tương lai của nhân loại.

CHÚ THÍCH

(1). Trích theo U.Phôxtơ : Lịch sử Đảng Cộng sản Mỹ, Nxb Sự Thật, H,1962, Tr.634. - D.Hanbecxtam : Thế kỷ 21 nước Mỹ tự nhìn lại, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 35.

(2). Lê Đức Minh, Nguyễn Nghị : Lịch sử nước Mỹ, Nxb Văn hoá thông tin, 1994, tr. 306.

(3). D.Hanbecxtam, Sdd, tr. 35.

(4). Trích theo Lữ Phương : Cuộc xâm lăng về văn hoá và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam. Nxb văn hoá, 1981, tr.9

(5). Trích theo - L.Giônxơn : Lợi thế (hồi ký). Bài dịch TTX Việt Nam, bản sao lưu tại Viện lịch sử Đảng, tr.6,7.

(6).(7).(8).(9).(10).(11). - Trích theo tài liệu mật Lầu Năm Góc, TTX Việt Nam phát hành, 8-1971, T.1,tr.23, 24,39 và 40.

(12).(15).(16).(29). Trích theo "Tư liệu miền Nam". TTXVN phát hành, 2-1973, tr.2,3 và 12.

(13).(14).(17). Trích theo : Tiếng sấm Điện Biên Phủ, Nxb QĐND, H,1974, tr.226, 237 và 337.

(18). Trích theo : Âm mưu của đế quốc Pháp - Mỹ trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Nxb Sử học, H,1963, tr.30.

(19).(23). Đảng Cộng sản Việt Nam : Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nxb Sự Thật, H, 1977, tr.15 và 16.

(20).(26).(28).(32). Trích theo : G.Amtơ : Lời phán quyết về Việt Nam, Nxb QĐND, H, 1985, tr.67, 511-515, 48 và 499.

(21). Trích theo : Podhobetz, Norman : Tại sao chúng ta ở Việt Nam, Niu Yoóc, 1982, bản dịch thư viện Quân đội, 32 (N711/A.10.857).

(22). Tạp chí Blatter (Tây Đức), số tháng 4-1963.

(24). (35) G.Côncô : Giải phẫu cuộc chiến tranh. Nxb QĐND, H, 1991, T1 tr.103 và 13.

(25). Trích theo : Lê Minh Đức, Nguyễn Nghị, Sdd, tr.360.

(27). Gh.Sápphạ : Đông Dương 10 năm độc lập, Bản dịch, lưu tại Viện Lịch sử Đảng, tr.15.

(30).(31).(33). D.Hanbecxtam, Sdd, tr.40, 43 và 42.

(34). R.Nixơn : Không được có những Việt Nam nữa, Bản dịch, Thư Viện Quân đội, 32(N711)/T11224.

TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NGOẠI GIAO SAU HIỆP NGHỊ GIƠ-NE-VƠ 1954

NGUYỄN TRỌNG PHÚC*

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, với việc ký hết hiệp nghị Giơ-ne-vơ, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp đã giành thắng lợi. Thắng lợi đó đã chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, mở đầu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên toàn thế giới.

Trong lời kêu gọi ngày 22-7-1954 sau khi hội nghị Giơ-ne-vơ thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định "Chúng ta quyết làm đúng những điều đã ký kết với chính phủ Pháp, đồng thời chúng ta đòi chính phủ Pháp phải làm đúng những điều họ đã ký kết với ta"(1). Ngày 1-1-1955, trong diễn văn mừng năm mới và mừng Đảng, Chính phủ về thủ đô, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại bày tỏ lập trường kiên quyết thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến, đồng thời đòi hỏi đối phương cũng phải thi hành đầy đủ hiệp định đó.

Trải qua cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ, nhân dân Việt Nam không có mong muốn nào hơn là được sống trong hoà bình, độc lập thống nhất để xây dựng đất nước giàu mạnh. Nhưng những mong muốn hợp đạo lý, hợp với tinh thần và lời văn của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ đó đã không được chủ nghĩa đế quốc đếm xỉa đến. Chủ nghĩa đế quốc đã dày xéo lên bản Hiệp định mà họ vừa ký kết. Tháng 9-1954, các nước đế quốc và chính quyền một số nước trong khu vực đã lập ra khối quân sự Đông-Nam Á (SEATO) hòng tấn công các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á và chống lại phong trào dân tộc, dân chủ và hoà bình của nhân dân các nước Đông - Nam Á. Đế quốc Mỹ tìm mọi cách để thay chân thực dân Pháp chiếm lấy địa bàn Việt Nam và Đông Dương. Mỹ công khai can thiệp vào công việc của Đông dương, và ngày càng có nhiều âm mưu phá hoại Hiệp nghị Giơ -ne-vơ. Trong hoàn cảnh phức tạp đó "Chúng ta phải tỉnh táo đề phòng, phải cương quyết chống âm mưu đế quốc Mỹ tăng cường can thiệp vào Đông Dương, xúi dục bọn tay sai của chúng phá hoại Hiệp định đình chiến, phá hoại hoà bình, và chúng ta cố gắng góp phần vào sự nghiệp bảo vệ hoà bình Châu Á và thế giới" (2).

Trên thực tế, chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt là đế quốc Mỹ đã công khai phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, phá hoại hoà bình và ổn định ở Đông Dương và Đông Nam Á. Mỹ đã sử dụng chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm ở miền Nam làm công cụ thực hiện một hình thức điển hình của chủ nghĩa thực dân mới, khẳng định chỗ đứng của chúng ở địa bàn chiến lược quan trọng này. Tình hình đó đặt cách mạng nước ta trước những thách thức mới : phải đương đầu với một nước đế quốc hùng mạnh nhất. Mặt trận ngoại giao cũng diễn ra hết sức phức tạp.

Trong chiến lược cách mạng và trong đấu tranh ngoại giao, việc xác định chính xác kẻ thù chủ yếu là vô cùng cần thiết. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn tập trung sự tiến công vào kẻ thù cụ thể và nguy hiểm nhất. Ngay trong báo cáo tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần 6 ngày 15-7-1954 (trước lúc ký Hiệp nghị Giơ-ne-vơ), Chủ Tịch Hồ Chí Minh đã nhận định, đế quốc Mỹ "đang biến thành kẻ thù chính và trực tiếp" của nhân dân ta.

---

* *PTS. Khoa lịch sử Đảng, Học Viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.*

Phải vạch trần bản chất xâm lược, hiếu chiến và âm mưu của đế quốc Mỹ đối với Cách mạng Việt Nam và Đông Dương trước dư luận thế giới. Phải cô lập đế quốc Mỹ và tranh thủ sự đồng tình của các nước trên thế giới, đó là nhiệm vụ rất quan trọng về ngoại giao. Lúc đó một số nhà lãnh đạo một số nước châu Á đã nêu ra bản tuyên bố hoà bình với năm nguyên tắc : Tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của nhau ; Không xâm phạm nhau ; không can thiệp nội chính của nhau ; Đối đãi nhau bình đẳng thân thiện ; Ăn ở hoà bình với nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần bày tỏ sự ủng hộ việc thực hiện năm nguyên tắc đó. Người chủ trương đoàn kết chặt chẽ với nhân dân các nước bạn bè trên thế giới nhất là ở châu Á "Chúng ta phát triển quan hệ hữu hảo với các nước Đông Nam Á"(3). Gần mười năm sau, vào năm 1964 Hồ Chí Minh lại khẳng định "Là một nước Đông Nam Á, chúng ta hết lòng ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của các dân tộc trong khu vực này chống lại sự xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới"(4). Ủng hộ các nước châu Á giải phóng dân tộc, xây dựng nền kinh tế dân tộc, bảo vệ và hoàn thành độc lập, thủ tiêu các tàn tích phong kiến và giải quyết các vấn đề xã hội khác để đưa xã hội tiến lên.

Kế thừa tư tưởng ngoại giao truyền thống của dân tộc ta là nêu cao chính nghĩa, lấy đại nghĩa thắng hung tàn, sẵn sàng khép lại quá khứ để quan hệ tốt với nhau, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có quan điểm rất rõ ràng với nước Pháp. Thực dân Pháp đã gây ra cuộc chiến tranh "bẩn thỉu" tàn phá đất nước và giết hại người Việt nam. Song, khi họ đã thất bại, chấp nhận rút hết quân về nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh chẳng những không nhắc đến mối thù oán mà còn bày tỏ mong muốn tăng cường quan hệ hữu nghị giữa hai nước. Người viết : "Đối với nước Pháp, chúng ta sẽ cố gắng lập lại mối quan hệ kinh tế và văn hoá trên nguyên tắc bình đẳng và hai bên đều có lợi. Chúng ta đoàn kết với nhân dân Pháp và nhân dân yêu chuộng hoà bình toàn thế giới"(5).

Với chính sách đúng đắn đó, quan hệ Việt - Pháp đã sớm được bình thường hoá và từng bước cải thiện. Chính sách thân thiện đó và sau này cùng với sách lược xây dựng một miền Nam Việt Nam độc lập dân chủ, hoà bình, trung lập tiến tới hoà bình thống nhất nước nhà đã có ảnh hưởng to lớn đối với thái độ của Pháp và một số nước tư bản khác về cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt Nam. Cả Pháp và Anh đều có mâu thuẫn về quyền lợi với Mỹ, ít nhất họ cũng không hoàn toàn đứng về phía Mỹ trong cuộc chiến của Mỹ chống nhân dân Việt Nam. Cũng vì thế, chính giới một số nước châu Á vốn là đồng minh của Pháp và Anh cũng không đồng tình với Mỹ và có thái độ tích cực trong việc ủng hộ Việt nam đánh Mỹ. Như vậy nhờ chính sách ngoại giao đúng đắn của Hồ Chí Minh và của Đảng ta mà chúng ta đã phân hoá được các nước đế quốc. Sự thật là đế quốc Mỹ chỉ lôi kéo được một số nước chư hầu có quyền lợi gắn chặt với Mỹ và bị Mỹ khống chế vào guồng máy chiến tranh chống nhân dân Việt Nam mà thôi.

Đầu năm 1963, giữa lúc đế quốc Mỹ đẩy mạnh chiến tranh chống nhân dân Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt ra hàng loạt câu hỏi đối với Tổng thống Kennedy. Việt Nam xa cách Hoa Kỳ hàng vạn dặm. Nhân dân Việt Nam và nhân dân Hoa Kỳ không có thù oán gì nhau. Ông có lý do gì mà gây nên cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam, hoang phí hàng tỷ đôla của nhân dân Hoa Kỳ để ủng hộ một chính quyền thối nát độc tài, đã bị nhân dân miền Nam Việt Nam phỉ nhổ? Ông có quyền gì mà bắt buộc hàng vạn thanh niên con em người Hoa Kỳ sang giết hại người miền Nam Việt Nam vô tội, rồi họ cũng bị chết trong cuộc chiến tranh bẩn thỉu ấy? Người dẫn lại lời ông Kennedy năm 1954 khi ông này còn là nghị sĩ quốc hội đã phê phán Tổng thống Ai-xen-hao "tung tiền bạc, vũ khí và quân lính vào trong vùng rừng núi Đông Dương mà không có một chút hy vọng xa xôi về thắng lợi - có thể là một điều nguy hiểm, vô ích, là một hành động tự sát. Tôi thành thật tin rằng không có một sự tăng cường viện trợ quân sự nào của Mỹ ở Đông Dương có thể chinh phục được một kẻ địch ở đâu cũng có, đồng thời không thấy ở đâu, một kẻ địch... được nhân dân có cảm tình, ủng hộ và che chở". Sau khi dẫn ra chính nhận định của Kennedy như thế, Người đặt vấn đề "Vì sao Tổng thống Kennedy lại hành động tự sát một

cách u mê, điều mà nghị sĩ Kennedy đã cảnh cáo một cách sáng suốt"(6).

Tổng thống Giôn-xơn tiếp tục công việc của Kennedy để lại đã càng đẩy mạnh quy mô cuộc chiến tranh, đưa hàng chục vạn lính Mỹ tiến hành chiến tranh cục bộ ở miền Nam và hàng ngàn máy bay ném bom miền Bắc với ý đồ ngông cuồng "đưa miền Bắc Việt Nam trở về thời kỳ đồ đá". Trong thử thách nghiệt ngã đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định với quyết tâm của dân tộc Việt Nam chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn với tinh thần "Không có gì quý hơn độc lập tự do", Người đòi Tổng thống Giônxơn hãy công khai trả lời trước nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới "Ai đã phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, là hiệp nghị bảo đảm chủ quyền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt nam? Phải chăng quân đội Việt Nam sang xâm lược nước Hoa Kỳ và giết hại người Hoa Kỳ? Hay là chính phủ Mỹ đã đem quân đội Hoa Kỳ đến xâm lược nước Việt Nam và giết hại người Việt Nam".(7)

Ở đây, chúng ta tìm thấy trong lập luận của Hồ Chí Minh không chỉ nêu bất tính chất chính nghĩa của cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam mà còn là sự thật đanh thép khiến kẻ thù không thể bào chữa cho hành động phi nghĩa của chúng. Điều này ta đã từng thấy Người lập luận với những người lãnh đạo nước Pháp trong chuyến đi thăm nước này năm 1946. Đó cũng là nét nổi bật trong phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh. Phong cách phản ánh một tư tưởng lớn về sự tôn trọng đạo lý và tính trung thực trong quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc.

Khát vọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là độc lập tự do cho dân tộc mình đồng thời phấn đấu cho hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc. Người luôn luôn phân biệt nhân dân Mỹ với những kẻ xâm lược, hiếu chiến trong giới cầm quyền nước Mỹ. Người viết : "Nhân dân Việt Nam hiểu rõ rằng nhân dân Mỹ muốn sống hoà bình và hữu nghị với các dân tộc khác. Tôi đã đến nước Mỹ, tôi hiểu nhân dân Mỹ rất trọng chính nghĩa, và có nhiều tài năng. Nhân dân Việt Nam không bao giờ lầm lẫn nhân dân Mỹ yêu chuộng công lý với những chính phủ Mỹ đã phạm nhiều tội ác đối với nhân dân Việt Nam chúng tôi từ mười năm nay"(8). Trong thư gửi chị em phụ nữ Hoa Kỳ ngày 8-3-1964, Hồ Chí Minh cho rằng : "Nhân dân hai nước chúng ta không hề có thù oán gì nhau. Chúng ta, nhất là chị em phụ nữ chúng ta, đều muốn chung sống trong hoà bình và hữu nghị"(9). Chính sự thật cay đắng của cuộc chiến tranh phi nghĩa chống nhân dân Việt Nam, do giới cầm quyền Mỹ tiến hành, đi ngược lại lý tưởng tốt đẹp của bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ năm 1776 đã làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam ngày càng sôi nổi. "Nhân dân Việt Nam hết lòng cảm ơn những tổ chức công nhân, thanh niên, sinh viên, phụ nữ và những nhân sĩ trí thức, nghị sĩ, linh mục tiến bộ ở Mỹ đã và đang dũng cảm lên tiếng, biểu tình, vạch trần chính sách xâm lược đầy tội ác của Chính phủ Mỹ và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của các lực lượng yêu nước ở miền Nam Việt Nam"(10). Chủ tịch Hồ Chí Minh chân thành nói với nhân dân Mỹ rằng "Chẳng những chúng tôi đau xót vì đồng bào chúng tôi ở miền Nam phải gian khổ, hy sinh, mà chúng tôi cũng thương xót cho các bà mẹ và các người vợ Mỹ đã mất con, mất chồng trong cuộc chiến tranh phi nghĩa ở miền Nam Việt Nam do bọn quân phiệt Mỹ tiến hành"(11).

Những đoạn trích dẫn trên đây, những việc làm của Chính phủ và nhân dân Việt Nam ngay trong và sau chiến tranh, trong quan hệ với tù binh, với người Mỹ và nước Mỹ, đã là sự thật làm sáng ngời đạo lý và nhân cách Việt Nam, nhân cách Hồ Chí Minh. Các nước đế quốc thường áp dụng "Chính sách ngoại giao pháo hạm" nghĩa là dùng sức mạnh hoặc đe doạ dùng sức mạnh để buộc các dân tộc nhỏ yếu khuất phục. Chủ tịch Hồ Chí Minh lại luôn luôn lấy đạo lý, đạo đức, chủ nghĩa nhân đạo làm gốc. Chính vì thế, Người "được nhân dân kính mến, các bạn hữu khâm phục, được kẻ thù tôn trọng, Người là một trong những nhân vật hoạt động chính trị và là lãnh tụ nhân dân cao quý nhất của thế kỷ này"(12).

Trọng đạo lý, yêu hoà bình, quý trọng tình hữu nghị, song Chủ tịch Hồ Chí Minh lại cũng chính là biểu tượng của ý chí đấu tranh bền bỉ không khoan nhượng để giành lấy và bảo vệ nền độc lập dân tộc. Người từng nói : Tôi hiến cả đời tôi cho dân tộc tôi. Chính trị Hồ Chí Minh, ngoại giao Hồ Chí Minh luôn luôn nổi bật một nội dung trung tâm là độc lập dân tộc. Một tuần

trước khi "từ biệt thế giới này" trong thư trả lời Tổng thống Mỹ Ri-sớt Ních-xơn ngày 25-8-1969, Chủ tịch Hồ Chính Minh một lần nữa khẳng định : "Nhân dân Việt Nam chúng tôi rất yêu chuộng hoà bình, một nền hoà bình chân chính trong độc lập và tự do thật sự. Nhân dân Việt Nam quyết chiến đấu đến cùng không sợ hy sinh gian khổ để bảo vệ Tổ quốc và các quyền dân tộc thiêng liêng của mình"(13). Ý chí đó được toàn Đảng, toàn dân Việt Nam thực hiện trọn vẹn không chỉ bằng cuộc đấu tranh vũ trang đầy hy sinh gian khổ, mà bằng cả cuộc đấu tranh ngoại giao bền bỉ và kiên trì hiếm thấy trên bàn thương lượng ở Paris suốt từ tháng 5-1968 đến khi ký kết hiệp định hoà bình ngày 27-1-1973.

Mười lăm năm (1954-1969) là thời kỳ trong nội bộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cũng như giữa các nước xã hội chủ nghĩa nảy sinh những bất đồng nghiêm trọng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hoạt động không mệt mỏi và kiên trì vì sự thống nhất ý chí và hành động của phong trào cách mạng thế giới. Chuyến đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa năm 1955 và năm 1957, hoạt động của Người ở hội nghị các Đảng cộng sản và công nhân tại Mátxcơva 1960 và các hoạt động quốc tế khác sau đó của Người cũng vì mục tiêu ấy. Tư tưởng đoàn kết quốc tế của Hồ Chí Minh là :

Quan sơn muôn dặm một nhà
Bốn phương vô sản đều là anh em.

Với chính sách đoàn kết quốc tế dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lê nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản có lý, có tình của Hồ Chí Minh, cách mạng Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của tất cả các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm xây dựng mối quan hệ láng giềng hữu nghị với Lào, Campuchia và các nước Châu Á. Người ủng hộ 5 nguyên tắc hoà bình, và sau chủ trương "thực hiện chung sống hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau". Chủ tịch Hồ Chí Minh "kiên quyết ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập dân tộc" (14). Người cũng triệt để ủng hộ sự ra đời của Phong trào không liên kết. Những chuyến đi thăm của Hồ Chí Minh sang Ấn Độ, Indônêxia, v.v... và các chuyến thăm Việt Nam của nhiều nhà lãnh đạo các nước, các phong trào cách mạng và tiến bộ ở các châu lục, là những bằng chứng sinh động của chính sách ngoại giao Hồ Chí Minh hoà bình và hữu nghị.

Là người yêu nước nhiệt thành, đồng thời là người theo chủ nghiã quốc tế trong sáng và bằng hoạt động của chính mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu rõ rằng sự đoàn kết quốc tế có ý nghĩa to lớn như thế nào đối với cách mạng Việt Nam. "Sức mạnh, sự vĩ đại và sự bền bỉ của nhân dân Việt Nam cơ bản là ở sự đoàn kết của nhân dân Việt Nam và sự ủng hộ của nhân dân thế giới" (15). Có được sự đoàn kết ủng hộ rộng lớn của thế giới bởi vì Chủ tịch Hồ Chí Minh suốt đời đấu tranh cho tình anh em của con người và cho sự tiến bộ của nhân dân tất cả các nước, tất cả các khu vực và màu da khác nhau.

Chính sách ngoại giao Hồ Chí Minh tiếp tục soi sáng con đường đổi mới của Đảng và nhân dân ta hiện nay, khi Đảng ta chủ trương Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới.

CHÚ THÍCH :

(1). Văn kiện lịch sử Đảng - Trường Nguyễn Ái Quốc xuất bản 1964, Tập VIII trang 257.

(2). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tập 2 trang 11-12.

(3).(5). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST - H, 1980, tập 2 trang 11.

(4). Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb ST, H, 1989, tập 9, trang 677.

(6). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST, H, 1980, tập 2 trang 288.

(7). Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb ST, H, 1989, tập 10 trang 376.

(8). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST, H, 1980, tập 2 trang 337.

(9). Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb ST, H, 1989, tập 9 trang 652.

(10).(11). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST, H, 1980, tập 2, trang 341-342.

(12). Điện chia buồn của Nô-rô-đôm Xi-ha-núc Quốc trưởng Căm-pu-chia ngày 4-9-1969. Tạp chí Học tập 9-1969 trang 87.

(13). Hồ Chí Minh toàn tập, NxbST, H.1989, tập 10trang 831-832.

(14). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST, H. 1980, tập 2 trang 327

(15). Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb ST, H. 1989, tập 10 trang 795.

Vai trò của lực lượng vũ trang địa phương và nổi dậy của quần chúng trong chiến dịch giải phóng thành phố Đà Nẵng (tháng 3 năm 1975)

NGUYỄN VĂN NHẬT*

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 toàn thắng là sự kết hợp nhịp nhàng giữa tấn công quân sự và nổi dậy của quần chúng. Tuy vậy, ở từng địa phương với những đặc điểm, điều kiện riêng biệt, tấn công quân sự và nổi dậy của quần chúng có vai trò và vị trí khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn làm rõ vai trò của lực lượng vũ trang địa phương và nổi dậy của quần chúng trong chiến dịch giải phóng thành phố Đà Nẵng tháng 3 năm 1975.

Như chúng ta đã biết, thực hiện kế hoạch chiến lược của Bộ Chính trị nhằm giải phóng miền Nam Việt Nam trong hai năm 1975-1976, Buôn Mê Thuột đã được chọn làm đòn đột phá của cuộc tấn công chiến lược này. Ngày 10-3 chiến dịch Tây Nguyên mở màn và sau gần nửa tháng tiến công quyết liệt, ngày 24-3, ta đã giải phóng hoàn toàn vùng Tây Nguyên rộng lớn. Tại khu 5, ngày 19-3, Quảng Trị được giải phóng và từ 20-3, ta bao vây thành phố Huế và giải phóng thành phố này ngày 26-3-1975. Ở phía Nam, ngày 24-3 ta giải phóng Tam Kỳ và Quảng Ngãi.

Với những thắng lợi vang dội và nhanh chóng như trên, ngày 25-3-1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã họp và nhận định : "Trong suốt 20 năm chống Mỹ, cứu nước chưa bao giờ thuận lợi bằng lúc này" và đi đến quyết định "quyết tâm hoàn thành giải phóng Sài Gòn và miền Nam trước mùa mưa (tháng 5-1975)". Đối với khu 5, Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương đã chỉ thị cho Khu uỷ và Quân uỷ khu 5 : "địch rút bỏ Huế và không loại trừ khả năng rút bỏ Đà Nẵng, chuẩn bị tích cực đánh Đà Nẵng theo phương án đã dự kiến".

Ngày 23-3-1975, Thường vụ khu uỷ và Quân uỷ khu 5 đã họp mở rộng thảo luận chỉ thị của Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương. Hội nghị đã ra nghị quyết với quyết tâm lớn : "Động viên toàn đảng bộ, toàn quân, toàn dân trong khu phấn đấu trong thời gian ngắn nhất giải phóng hoàn toàn khu 5". Chiến trường chính là thành phố, thị xã và mục tiêu chính là thành phố Đà Nẵng. Nghị quyết Hội nghị đã được hoả tốc truyền đạt cho Đặc khu uỷ Quảng Đà và Bộ tư lệnh Mặt trận 4(1) nhằm gấp rút chuẩn bị lực lượng cho cuộc tổng tấn công và nổi dậy giải phóng Đà Nẵng theo tư tưởng chỉ đạo của Trung ương là kịp thời, nhanh chóng, táo bạo, bất ngờ và chắc thắng.

Đến thời điểm này, tại Đà Nẵng lực lượng địch còn khoảng 75.000 tên gồm 15 tiểu đoàn chủ lực của Sư đoàn 3, Sư đoàn Thuỷ quân lục chiến, tàn quân của Sư đoàn I, Sư đoàn 2, Liên

* *PTS. Viện Sử học.*

(1) *Từ năm 1967, theo quyết định của Khu uỷ khu 5, thành phố Đà Nẵng nhập lại với Tỉnh uỷ Quảng Đà thành Đặc khu uỷ Quảng Đà và Ban chỉ huy tỉnh đội Quảng Đà được chuyển thành Bộ Tư lệnh Mặt trận 4.*

đoàn 12 biệt động quân cùng 15 tiểu đoàn bảo an, 240 trung đội dân vệ, 5.000 cảnh sát, Sư đoàn I không quân với 373 máy bay các loại, 114 khẩu pháo, 70 xe tăng và xe bọc thép. Với số quân khổng lồ như trên, địch tổ chức phòng ngự Đà Nẵng thành 2 tuyến : Tuyến vành đai do Sư đoàn Thuỷ quân lục chiến, Sư đoàn 3 bộ binh cùng một số đơn vị bảo an phụ trách ; tuyến trong do các đơn vị địa phương quân cùng lực lượng các quân binh chủng đảm nhiệm. Là thành phố lớn thứ hai, căn cứ liên hợp quân sự lớn nhất miền Nam, trung tâm của nguỵ quân, nguỵ quyền miền Trung, Mỹ-nguỵ quyết tâm "tử thủ" bảo vệ Đà nẵng đến cùng.

Đối với ta, giải phóng thành phố Đà Nẵng còn có ý nghĩa quan trọng đập tan tuyến phòng thủ mạnh nhất của địch ở miền Trung, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc tấn công và nổi dậy giải phóng Sài Gòn và toàn bộ miền Nam.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương và Khu uỷ khu 5 về việc chuẩn bị giải phóng thành phố, liên tiếp trong 3 ngày 23,24 và 25 tháng 3 năm 1975, Đặc khu uỷ Quảng Đà tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng bàn kế hoạch triển khai giải phóng Đà Nẵng. Hội nghị nhất trí với 3 phương án hành động là :

1. Nếu quân chủ lực của ta chưa vào kịp, địch đang ở thế tan rã rút chạy, thì sử dụng lực lượng vũ trang địa phương kết hợp với lực lượng quần chúng khởi nghĩa giải phóng Đà Nẵng.

2. Nếu địch trong tình thế tan rã rút chạy và quân chủ lực của ta đến kịp thì nhanh chóng dùng lực lượng vũ trang địa phương và lực lượng quần chúng khởi nghĩa để phối hợp với quân chủ lực giải phóng Đà Nẵng.

3. Nếu địch co cụm, buộc ta phải dùng binh lực lớn tấn công thì chuẩn bị cho quần chúng khi thời cơ đến phải kịp thời phối hợp hành động.

Trong ba phương án đó, Đặc khu uỷ nhấn mạnh phải hết sức tranh thủ phương án một và phương án hai và phải làm thật tốt ba yêu cầu trong khi tiến hành giải phóng Đà Nẵng là :

1. Phải làm tan rã địch một cách triệt để.

2. Không để cho địch bốc dân đi.

3. Phải bảo vệ đến mức cao nhất tính mạng, tài sản của nhân dân, kho tàng cũng như các cơ sở vật chất khác.

Để triển khai thực hiện việc chuẩn bị giải phóng Đà Nẵng, nhiều cuộc họp của Đặc khu uỷ mở rộng bàn bạc chi tiết kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Đặc khu uỷ viên, từng bộ phận công tác. Đặc khu uỷ quyết định :

- Trong thời gian ngắn nhất phải nhanh chóng thành lập xong các Uỷ ban khởi nghĩa từ tỉnh xuống đến cơ sở. Các ngành dân vận, mặt trận thành phố Đà Nẵng đều thành lập Ban chỉ đạo khởi nghĩa và lực lượng quần chúng để đánh chiếm các mục tiêu phân công. Các tổ chức bên trong thành phố phải chuyển từ hoạt động bí mật sang hoạt động công khai, nhanh chóng sắp xếp lại lực lượng chính trị và vũ trang bên trong với tư thế sẵn sàng nổi dậy.

- Đẩy mạnh đấu tranh chính trị, tạo không khí tiền khởi nghĩa để làm tan rã nguỵ quân, nguỵ quyền.

- Thành lập Ban vận động nắm dân nông thôn chạy ra thành phố, phát động hình thành lực lượng nòng cốt cho phong trào nổi dậy.

- Thành lập Ban chỉ huy tiền phương áp sát thành phố để chỉ đạo cuộc tổng tiến công và nổi dậy gồm các đồng chí trong Đặc khu uỷ, Tư lệnh Mặt trận 4 và đại diện Khu uỷ khu 5 do đồng chí Trần Thận - Bí thư Đặc khu uỷ phụ trách. Đối với các địa phương, Đặc khu uỷ quyết định : các huyện trong tỉnh phải sử dụng lực lượng của bản thân mình là chính để giải phóng huyện lỵ.

Đối với thành phố Đà Nẵng, Đặc khu uỷ chủ trương tập trung binh lực của tỉnh để hình thành những mũi đột kích mạnh, kết hợp với lực lượng vũ trang khu 5 và bộ đội chủ lực để tấn công thành phố. Lực lượng vũ trang nội thành Đà Nẵng phải nhanh chóng phát triển và sắp xếp lại đội ngũ, hoàn chỉnh phương án tác chiến để phối hợp với lực lượng nổi dậy và tấn công quân sự từ bên ngoài vào để chiếm lĩnh các cơ quan đầu não của địch ở thành phố.

Đặc khu uỷ phân công đồng chí Trần Hưng Thừa, uỷ viên Thường vụ Đặc khu, Bí thư Quận uỷ quận I chịu trách nhiệm truyền đạt nghị quyết của Đặc khu uỷ đến từng cơ sở và thay mặt Thường vụ Đặc khu trực tiếp chỉ đạo việc chuẩn bị và khởi nghĩa tại chỗ trong thành phố.

Ngày 26-3, tại xã Điện Hoà, huyện Điện Bàn, một cuộc họp khẩn cấp gồm các đồng chí bí thư, cán bộ đầu ngành của 3 quận thuộc thành phố Đà Nẵng đã được triệu tập. Tại cuộc họp này, đồng chí Trần Hưng Thừa thay mặt Đặc khu uỷ giao nhiệm vụ, kế hoạch khởi nghĩa cho uỷ ban khởi nghĩa các quận, khu phố, khóm tiến hành chiếm lĩnh các cơ quan đầu não của địch, kho tàng, nhà máy, nhà lao, sẵn sàng phối hợp với lực lượng tấn công quân sự từ bên ngoài ; đồng thời đẩy mạnh thực lực chính trị và vũ trang ở bên trong với tư thế sẵn sàng tổng nổi dậy ; đẩy mạnh công tác binh vận nhằm làm tan rã hàng ngũ địch. Hội nghị cũng bàn bạc và giao nhiệm vụ chuẩn bị chỗ đứng cho Thường vụ Đặc khu uỷ, Ủy ban và Ban chỉ huy tiền phương vào chỉ đạo bên trong thành phố.

Cùng lúc này, Mặt trận 4 và Ban quân sự thành phố (Ban 12) cử cán bộ quân sự cốt cán vào nội thành để triển khai kế hoạch khởi nghĩa vũ trang cho lực lượng vũ trang nội thành. Lực lượng vũ trang của các quận có nhiệm vụ chủ động đánh chiếm các cơ quan đầu não, kho tàng và các chốt điểm quan trọng của địch, làm nòng cốt, hỗ trợ cho phong trào nổi dậy của nhân dân thành phố, bảo vệ đến mức cao nhất an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, chuẩn bị nơi an toàn cho các cơ quan Đảng và Chính quyền Cách mạng.

Quán triệt tinh thần chuẩn bị khởi nghĩa, các quận uỷ trong thành phố đã xúc tiến mạnh mẽ công tác chuẩn bị tại chỗ. Các uỷ ban khởi nghĩa đã được thành lập ở các khu phố, khóm, các công sở, bến xe, bến cảng, nhà máy điện, nhà máy nước .v.v...

Cùng với việc thành lập các uỷ ban khởi nghĩa, các quận uỷ đặc biệt chú trọng vận động phong trào học sinh, sinh viên, coi đây là một lực lượng quan trọng trong việc nổi dậy áp đảo kẻ thù. Các quận uỷ cũng chú trọng đến việc chuẩn bị hậu cần tại chỗ, lập kế hoạch trong việc bảo vệ, tiếp quản các kho lương thực, thuốc men trong thành phố chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy.

Trong khi đảng bộ và nhân dân Quảng Đà đang xúc tiến việc chuẩn bị đón thời cơ tổng khởi nghĩa thì tình thế chiến trường miền Trung chuyển biến một cách mau lẹ. Ngày 24-3, Tam Kỳ được giải phóng, ngày 25-3 toàn tỉnh Quãng Ngãi ở phía nam và toàn bộ tỉnh Thừa Thiên - Huế ở phía Bắc được giải phóng. Đà Nẵng bị cô lập hoàn toàn. Trên đà thắng lợi, ngày 26-3-1975 Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương quyết định thành lập Bộ Tư lệnh và Đảng uỷ mặt trận Quảng Đà (mật danh 475) do Trung tướng Lê Trọng Tấn - Tổng tham mưu phó Quân đội nhân dân Việt Nam làm Tư lệnh và Thượng tướng Chu Huy Mân - Tư lệnh Quân khu 5 làm Chính uỷ để trực tiếp lãnh đạo, chỉ huy Quân đoàn 2, Quân dân khu 5 và nhân dân Quảng Đà đánh chiếm, giải phóng thành phố Đà Nẵng.

Tối ngày 27-3-1975, đồng chí Võ Chí Công - Bí thư Khu uỷ cùng các đồng chí trong Khu uỷ khu 5 đã làm việc với Đặc khu uỷ Quảng Đà, trao đổi cụ thể về phương án giải phóng thành phố. Một lần nữa đồng chí Võ Chí Công khẳng định : phải giải phóng thành phố Đà Nẵng bằng hai lực lượng tấn công quân sự và nổi dậy quần chúng, chậm nhất là ngày 3-4-1975 phải hoàn toàn giải phóng Đà Nẵng.

Sáng ngày 28-3-1975, bộ phận đầu não của Đặc khu uỷ Quảng Đà mở cuộc hành quân tiến về áp sát vùng ven thành phố. Đêm ngày 28-3, bộ phận chỉ đạo tiền phương của Đặc khu uỷ đã họp với Đặc khu uỷ mở rộng phân công các mũi tấn công vào thành phố. Thường vụ Đặc khu uỷ quyết định vào đêm 29 rạng ngày 30-3 sẽ phát lệnh đồng loạt tấn công và nổi dậy.

Sau khi Đà Nẵng bị quân ta chia cắt ở hai đầu, lâm vào thế cô lập thì từ ngày 26-3 tình hình thành phố ngập chìm trong cơn lốc tuyệt vọng, mặc dù Nguyễn Văn Thiệu điện cho Ngô Quang Trưởng - Tư lệnh vùng I chiến thuật kêu gào "tử thủ" Đà Nẵng. 19 giờ ngày 27-3, Nguyễn Văn Thiệu còn ra lệnh cho Ngô Quang Trưởng

phải điều Sư đoàn thuỷ quân lục chiến vào trấn giữ Cam Ranh thì quân ngụy ở Đà Nẵng càng rơi vào thế tuyệt vọng, trong lúc tuyến phòng thủ ven thành phố đang vỡ từng mảng trước sức tấn công và nổi dậy của quần chúng nhân dân.

Về phía ta, sau khi giải phóng Thừa Thiên - Huế, các lực lượng chủ lực được lệnh hành quân gấp tiến về bao vây Đà Nẵng. Ở phía nam, sau khi giải phóng Tam Kỳ, Quãng Ngãi, lực lượng vũ trang Quân khu 5 cũng được lệnh tiến lên phía bắc bao vây thị xã Hội An và các quận lỵ của tỉnh Quảng Nam xung quanh Đà Nẵng.

Lực lượng tham gia cuộc tấn công và giải phóng Đà Nẵng của cả Trung ương và địa phương gồm : Quân đoàn 2 với các sư đoàn 304, 325, lực lượng Quân khu 5 gồm Sư đoàn 2 và Lữ đoàn 52. Lực lượng địa phương gồm Trung đoàn 99, 96 của Quảng Đà và các lực lượng chính trị nội ngoại thành.

Lực lượng của Sư đoàn 325 được phân công đảm nhiệm hướng bắc, Trung đoàn 9 đảm nhiệm hướng tây, Sư đoàn 304 đánh hướng nam, lực lượng Quân khu 5 tiến công hướng nam và lực lượng vũ trang Quảng Đà đảm nhiệm hướng đông và các mục tiêu trong thành phố. Quân chủ lực có nhiệm vụ tấn công khống chế sân bay và cảng Đà Nẵng, bao vây ven biển không cho địch tháo chạy.

Chiến dịch giải phóng Quảng Đà được bắt đầu vào 5 giờ sáng ngày 28-3-1975 khi pháo binh ta nổ súng bắn vào Bà Rền, Vĩnh Điện, Hoà Bàng thuộc Quảng Nam và vào 8 giờ bắn khống chế sân bay và hải cảng Đà Nẵng. Các lực lượng bộ binh và thiết giáp bắt đầu tấn công các huyện thị vùng ven thành phố.

Do đã được chuẩn bị từ trước, Ủy ban khởi nghĩa các huyện, thị thuộc Quảng Nam đã nhất loạt phát động quần chúng nhân dân nổi dậy theo lệnh khởi nghĩa của Đặc khu uỷ Quảng Đà. Ngày 28-3 quận lỵ Duy Xuyên giải phóng, sáng ngày 29-3, huyện Đại Lộc, Điện Bàn, Hoà Vang, rồi đến thị xã Hội An, tỉnh lỵ Quảng Nam đã được giải phóng.

Như vậy, đến ngày 28-3 các cửa ngõ vào thành phố Đà Nẵng đã được khai thông. Tin thất trận từ các nơi bay về Bộ Tư lệnh của Ngô Quang Trưởng. Dân di tản từ Trị - Thiên - Huế, từ Tam Kỳ, Quảng Ngãi, từ các vùng nông thôn Quảng Nam tràn vào thành phố làm dân số ở đây từ 50 vạn tăng lên gần 1 triệu rưỡi. Thành phố rối loạn không thể nào kiểm soát được. Trong khi đó những chuyến bay Boing 727 và máy bay lên thẳng chở cố vấn và nhân viên Mỹ di tản vào Sài Gòn liên tục cất cánh. Thành phố càng thêm náo loạn. Lệnh "bắn bỏ", "tử thủ Đà Nẵng" của Ngô Quang Trưởng đã không còn tác dụng.

Không còn cách nào khác, chiều 28-3-1975, tướng Ngô Quang Trưởng cùng Bộ Tư lệnh vùng chiến thuật I đã bí mật chuồn ra Hạm đội 7 của Mỹ, bỏ lại thành phố đang rối loạn với lời kêu gọi "tử thủ" của hắn.

Trong khi đó ở nội thành, Ban chỉ đạo khởi nghĩa đã chuẩn bị lực lượng chờ lệnh tổng khởi nghĩa của Đặc khu uỷ. Nhưng khi nhận được tin Ngô Quang Trưởng cùng bộ chỉ huy của hắn đã bỏ chạy khỏi Đà Nẵng, Ban chỉ đạo khởi nghĩa đã có quyết định táo bạo và sáng suốt. Ngay đêm 28-3, đồng chí Trần Hưng Thừa - Thường vụ Đặc khu uỷ, trưởng ban chỉ đạo khởi nghĩa nội thành đã gửi bức điện khẩn cấp cho Thường vụ Đặc khu ủy với nội dung : "Ngô Quang Trưởng cùng Bộ Tư lệnh vùng I chiến thuật đã bỏ chạy ra Hạm đội 7. Địch vô cùng rối loạn, không còn sức chống cự. Thành phố gần như bỏ ngỏ. Đề nghị lực lượng vũ trang vào ngay giải phóng thành phố, không chờ đến ngày 31-3. Bên trong nội thành chúng tôi phát lệnh khởi nghĩa phối hợp với bên ngoài giải phóng thành phố".

Mờ sáng ngày 29-3-1975, khi nhận được bức điện trên, Thường vụ Đặc khu uỷ đã tổ chức ngay một cuộc họp và nhất trí đi đến một quyết định táo bạo : "không đợi đến ngày 30 nữa, phải vào ngay Đà Nẵng trong ngày 29-3-1975", mặc dù quyết định này sẽ gây đảo lộn trong việc phối hợp hành động giữa các bộ phận và lực lượng. Trong khi chờ quyết định của Khu ủy và Tư lệnh Quân khu 5, các mũi tấn công của lực

lượng Đặc khu đã bí mật hành quân đột nhập vào thành phố. Sáng ngày 29-3, sau khi được sự đồng ý của các đồng chí Võ Chí Công và Chu Huy Mân, Thường vụ Đặc khu uỷ và Ban chỉ đạo tiền phương Quảng Đà quyết định tổng tấn công và tổng khởi nghĩa ngay ngày 29-3 sớm trước một ngày so với dự kiến ban đầu và lấy phương án 2 tức là dùng lực lượng địa phương và quần chúng nổi dậy khởi nghĩa để phối hợp với quân chủ lực từ bên ngoài đánh vào giải phóng thành phố.

Thực hiện quyết định trên, các lực lượng bộ đội chủ lực được lệnh bỏ qua các mục tiêu bên ngoài, bằng mọi cách cơ động, tiến nhanh vào thành phố. Các lực lượng vũ trang địa phương như Trung đoàn 96 bộ đội Đặc khu cùng Tiểu đoàn 491, lực lượng biệt động Lê Độ * có nhiệm vụ tiến vào chiếm lĩnh Toà thị chính, Quân vụ Thị trấn, Đài phát thanh. Ở phía đông, Tiểu đoàn 97 được lệnh tiến đánh căn cứ Nước Mặn, Quận 3, cắt đứt đường rút chạy của địch ra cảng Sơn Trà.

Bên trong thành phố, ngay rạng sáng ngày 29-3-1975, đồng chí Trần Hưng Thừa đã phát lệnh khởi nghĩa và trao nhiệm vụ cho các uỷ ban khởi nghĩa các quận, khu phố, khóm và các đơn vị phát động quần chúng xuống đường, chiếm lĩnh các mục tiêu đã được phân công, làm chủ thành phố.

Tại Quận I, sáng sớm ngày 29-3, lực lượng tự vệ thành phố đã tấn công nhà lao, giải phóng cho hơn 700 anh em tù ở đây. Tại nhà máy điện, lực lượng khởi nghĩa đã vận động công nhân bám nhà máy, bảo vệ máy móc và lôi kéo đại đội lính gác bỏ ngũ. Chiều ngày 29-3, lá cờ của Mặt trận đã được treo trước cổng nhà máy điện Liên - Trì.

Ở Hòa Cường, nơi đóng của Bộ Tư lệnh Quân đoàn I, lực lượng khởi nghĩa đã nhanh chóng chiếm trụ sở Hội đồng xã, truy lùng ác ôn, truy quét tàn binh, kêu gọi binh sĩ nguỵ bỏ súng ra hàng Cách mạng. Khoảng 10 giờ sáng khi Quân giải phóng vào đến nơi, uỷ ban khởi nghĩa đã vận động nhân dân đón chào và dẫn đường cho bộ đội chủ lực chiếm lĩnh Bộ chỉ huy Quân đoàn I.

Tại phường Hải Châu, công nhân bến cảng Đà Nẵng đã tổ chức bảo vệ máy móc, phương tiện, tài sản và nổi dậy làm chủ bến cảng. Ở bệnh viện thành phố, cơ sở của ta đã bí mật tìm cách bảo vệ máy móc, tài sản, vận động các y, bác sĩ, nhân viên bệnh viện ở lại làm việc, tiếp tục cứu chữa bệnh nhân.

Tại phường Khuê Trung, dưới sự chỉ đạo của Ban khởi nghĩa, lực lượng bán vũ trang và quần chúng đã chủ động đánh chiếm trụ sở Hội đồng xã, chi cục cảnh sát, hỗ trợ đắc lực cho quân chủ lực đánh chiếm căn cứ Quân đoàn I và Toà thị chính. 11 giờ ngày 29-3, lá cờ Cách mạng đã tung bay trên cột cờ Bộ chỉ huy Quân đoàn I nguỵ thay cho lá cờ thêu dòng chữ "Bến Hải hưng binh, tiên phong diệt cộng" của một quân đoàn một thời nổi danh với những huyền thoại về viên tướng "tài ba" Ngô Quang Trưởng.

Tại Quận II, khi nhận được lệnh khởi nghĩa, Quận uỷ quận II đã chuyển ngay vào thành phố và trực tiếp chỉ đạo các ban khởi nghĩa của các khu phố lãnh đạo nhân dân đánh chiếm các trụ sở hội đồng phường, khu phố, chi cục cảnh sát, vận động binh lính nguỵ bỏ ngũ về với gia đình. Chiều ngày 29-3 lực lượng khởi nghĩa của quận đã chiếm lĩnh toàn bộ cơ quan nguỵ quyền quận II và trụ sở nguỵ quyền các phường.

Quận III nằm phía đông Đà Nẵng là nơi có các căn cứ quân sự và kho tàng rất quan trọng của địch như núi Non Nước, sân bay Nước Mặn, trung tâm huấn luyện biệt kích, căn cứ Sơn Trà... Và đến thời điểm này, quận III còn là cái túi chứa tàn binh và lực lượng di tản. Quận uỷ quận III sau khi tiếp nhận lệnh giải phóng thành phố đã tiến hành cuộc họp khẩn cấp,

* *Đơn vị biệt động Thành phố mang tên Lê Độ - chiến sĩ biệt động, anh hùng Lực lượng vũ trang đã bị địch xử bắn sau trận đánh khách sạn Caravelle ngày 4-5-1965.*

phân công cán bộ vào thành phố để chỉ đạo khởi nghĩa. Sáng ngày 29-3, chi bộ Đa Mặn, căn cứ lõm nổi tiếng của Đà Nẵng đã cùng ban khởi nghĩa triển khai phương án đánh chiếm sân bay Nước Mặn. Trong khi các đơn vị của Trung đoàn 93 đang tấn công tiêu diệt địch ở núi Non Nước thì nhân dân Đa Mặn có lực lượng biệt động Lê Độ và lực lượng tự vệ hỗ trợ đã tràn vào sân bay, vận động số lính tiếp vận treo cờ Giải phóng, tạo thuận lợi cho việc đánh chiếm sân bay thắng lợi nhanh gọn. Tiếp đó lực lượng quần chúng cùng bộ đội tiến đánh chiếm bãi 600, ngã ba Non Nước, Cô nhi viện.

Tại khu phố An Hải, nơi đóng của quận lỵ quận III, nhân dân địa phương đã đồng loạt xuống đường, tự vũ trang bằng vũ khí cướp được của địch xông vào chiếm lĩnh quận đường và cơ quan cảnh sát nguỵ ở quận này.

Với hình thức tuyên truyền, vận động, Uỷ ban khởi nghĩa khu phố Nại Hiên Đông đã tập hợp được hàng trăm quần chúng dùng áp lực buộc một tiểu đoàn thuỷ quân lục chiến cùng một đơn vị lính dù đóng ở đây bỏ ngũ, kêu gọi tàn binh và bọn ác ôn đầu hàng. Đến 14 giờ 30, lực lượng khởi nghĩa đã làm chủ hoàn toàn khu phố.

Tại khu phố Phước Tường, Mỹ Khê, Tân Thái, Cổ Mân, Nam Thọ, Mân Quang, dưới sự chỉ đạo của Ban khởi nghĩa, quần chúng đã nổi dậy giành quyền làm chủ, bắt gọn toàn bộ bọn ác ôn ngoan cố. Phối hợp với lực lượng nổi dậy của quần chúng, 12 giờ trưa ngày 29-3, ta đã làm chủ sân bay Đà Nẵng. Chiều 29-3, bộ đội chủ lực vượt qua cầu Trịnh Minh Thế tiến vào chiếm lĩnh căn cứ Sơn Trà. Quân chủ lực của ta từ các ngả tiến vào Đà Nẵng không gặp một sự kháng cự nào đáng kể. Ban khởi nghĩa thành phố vận động nhân dân dùng các phương tiện xe tải, xe khách ra các tuyến đón bộ đội vào tiếp quản thành phố. 13 giờ, đoàn xe tăng đi đầu đã đến ngã tư Thanh Khê và 14 giờ đến đường Bạch Đằng. Đến 15 giờ chiều 29-3-1975, tiếng súng cơ bản chấm dứt. Cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam tung bay trên nóc nhà Toà thị chính và các cơ quan nguỵ quyền khác, báo hiệu sự sụp đổ hoàn toàn của căn cứ quân sự lớn nhất miền Nam. Cũng vào 15 giờ, đồng chí Trần Thận, Bí thư Đặc khu uỷ Quảng Đà đã có mặt tại trung tâm thành phố và tối 29-3, đồng chí Võ Chí Công, Hồ Nghinh và các đồng chí lãnh đạo Khu uỷ khu 5 đã vào tới thành phố Đà Nẵng. Đà Nẵng - thành phố lớn thứ hai miền Nam, trung tâm nguỵ quân, nguỵ quyền miền Trung, căn cứ liên hiệp quân sự lớn nhất miền Nam đã được giải phóng.

Chiến dịch giải phóng Đà Nẵng thắng lợi là kết quả của sự phối hợp giữa tấn công quân sự và nổi dậy của quần chúng nhân dân. Trong chiến dịch này, lực lượng vũ trang đã thực hiện nhiệm vụ bao vây, tấn công uy hiếp địch, đánh chiếm các vị trí quân sự quan trọng và hỗ trợ đắc lực cho quần chúng nổi dậy.

Lực lượng cách mạng địa phương và quần chúng nhân dân Đà Nẵng có vai trò rất to lớn. Đặc khu uỷ Quảng Đà và các Quận uỷ của thành phố đã lãnh đạo nhân dân chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết cho cuộc tổng khởi nghĩa và khi thời cơ đến đã theo sát diễn biến tình hình, xử lý mau lẹ, quyết định sáng suốt, táo bạo, tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa sớm trước so với kế hoạch đã định. Cũng chính do sự chuẩn bị kỹ càng, chu đáo và đón đúng thời cơ, cuộc tấn công và nổi dậy giải phóng thành phố Đà Nẵng đã thắng lợi nhanh gọn chỉ trong vòng chưa đầy một ngày. Không những vậy, các lực lượng tham gia khởi nghĩa của địa phương gồm bộ đội Đặc khu, các đội biệt động, các đơn vị bán vũ trang và các tổ chức quần chúng nhân dân đã chủ động đánh chiếm hầu hết các trụ sở nguỵ quyền các cấp của thành phố, các nhà máy, bến cảng, nhà lao, các phân khu cảnh sát... trước khi các đơn vị chủ lực tiến vào thành phố.

Thắng lợi của cuộc tấn công và nổi dậy giải phóng thành phố Đà Nẵng tháng 3 - 1975 thể hiện sự năng động, sáng tạo của Đảng bộ các cấp, tinh thần "trung dũng, kiên cường" của nhân dân Quảng Đà, là một trong những điển hình của sự phối hợp giữa tấn công quân sự và nổi dậy của quần chúng trong cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam Việt Nam.

Tháng 3 năm 1975

QUÁ TRÌNH CHUYỂN HOÁ MỘT BỘ PHẬN VŨ TRANG BÌNH XUYÊN THÀNH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CÁCH MẠNG SAU NĂM 1954

HỒ SƠN ĐÀI*

Sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng của Đảng ta diễn tiến ở Nam Bộ trong cuộc chiến tranh giải phóng (1945-1975) là quá trình gồm cả việc cảm hoá, thu phục một bộ phận lực lượng vũ trang từ phía chiến tuyến đối diện. Một bộ phận như thế trong thành phần các đơn vị vũ trang ra đời từ những ngày đầu kháng chiến chống Mỹ ở Nam Bộ là lực lượng vũ trang giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo và lực lượng vũ trang Bình Xuyên của Lê Văn Viễn (Bảy Viễn). Lực lượng vũ trang Bình Xuyên của Lê Văn Viễn là ai và quá trình chuyển hoá một bộ phận trong số họ - bộ phận của trung tá Võ Văn Môn - thành lực lượng vũ trang cách mạng sau năm 1954 đã diễn ra như thế nào là phạm vi đề cập của bài viết này.

1.1. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, giai đoạn trước tháng 6-1948, lực lượng vũ trang Bình Xuyên có 7 chi đội : 2, 3, 4, 7, 9, 21 và 25. Sau khi Tư lệnh Bình Xuyên Dương Văn Dương hy sinh (ngày 16-2-1946), Bảy Viễn, có sự giật dây của cơ quan phòng nhì Pháp (thông qua một số đệ tử thân tín như Lại Hữu Tài, Lại Văn Sang, Lâm Ngọc Đường, Maurice Thiên...) đã từng bước tiếm quyền chỉ huy, lập "Liên khu Bình Xuyên", lũng đoạn một số chi đội, thực hành hàng loạt hành vi phá hoại kháng chiến. Cuộc thanh trừng tháng 6-1948 do trung tướng Nguyễn Bình chỉ đạo đã loại khỏi bộ đội Bình Xuyên các phần tử phản động và gián điệp Pháp, làm trong sạch nội bộ, tạo điều kiện để củng cố khối đoàn kết thống nhất trong lực lượng Vệ quốc đoàn. Cùng với việc thành lập các trung đoàn bộ đội địa phương trên toàn Nam Bộ, bộ đội Bình Xuyên chia toả ra, sáp nhập hoặc bổ sung vào các đơn vị bạn xây dựng các trung đoàn 300, 301, 302, 304, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, lực lượng biệt động Sài Gòn, rồi các cơ quan quân sự ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Bà Rịa, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Tây Ninh và cơ quan khu bộ Khu 7 (1). Đến cuối năm 1948, bộ đội Bình Xuyên đã hoà tan vào mạng lưới rộng lớn lực lượng vũ trang Nam Bộ, vào Quân đội nhân dân Việt Nam. Trên thực tế không còn tổ chức đơn vị bộ đội Bình Xuyên, theo đúng nghĩa của danh hiệu này.

Cuộc thanh trừng một số phần tử phản động và gián điệp Pháp trong bộ đội Bình Xuyên diễn ra trong lúc Bảy Viễn đang ở Đồng Tháp Mười - thủ đô kháng chiến ở Nam Bộ lúc đó - để dự lễ nhận chức khu bộ trưởng Khu 7. Trong trạng thái hoang mang, lại do sức ép của bọn Tài, Sang (trong đoàn tuỳ tùng), Viễn quyết định trốn chạy về Sài Gòn đầu hàngPháp. Theo Viễn về đến Sài Gòn chỉ còn lại Lại Hữu Tài, Lại Văn Sang, Thái Hoàng Minh, Nguyễn Văn Hiếu, Năm Bé, Le Paul (con trai Viễn) và 21 tay súng bảo vệ. Như vậy, nếu còn có thế gọi họ là bộ đội Bình Xuyên (cũ), thì lực lượng này cũng chỉ vẻn vẹn có 28 người (2).

---

* *Trung tá Hồ Sơn Đài, Thành phố Hồ Chí Minh.*

Từ đây, thực dân Pháp thông qua cơ quan điều khiển trực tiếp là phòng nhì, sử dụng Bảy Viễn lợi dụng danh nghĩa Bình Xuyên trong điều kiện mới để tiếp tục chống phá công cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Viễn hô hào thành lập lực lượng Bình Xuyên ly khai kháng chiến, mộ quân ồ ạt. Đến năm 1954, lực lượng Bình Xuyên ly khai lên đến 13.500 người, gồm 2.000 quân, 1.500 công an xung phong và 10.000 đảng viên "Mặt trận bình dân"(3). Bảy Viễn (được Pháp phong quân hàm đại tá, rồi thăng lên thiếu tướng), làm tổng chỉ huy Thái Hoàng Minh giữ chức tham mưu trưởng. Năm Bé giữ chức tổng cố vấn quân sự ở tổng hành dinh. Lại Hữu Tài làm sĩ quan biệt phái của trung tá trưởng phòng nhì Savani phụ trách Bình Xuyên ly khai. 2000 quân được tổ chức thành 5 tiểu đoàn do Nguyễn Văn Hiểu chỉ huy. 5 tiểu đoàn trưởng gồm Le Paul, Ngô Văn Lực, Võ Văn Môn, Lê Văn Chủng và Tiểu Lý Quảng. Các tiểu đoàn này chia nhau đóng ở địa bàn nam và đông nam thành phố Sài Gòn. Một thân tín khác của Bảy Viễn là Lại Văn Sang được cử giữ chức tổng giám đốc cảnh sát và công an toàn quốc. Sang thành lập công an xung phong, tổ chức thành 2 tiểu đoàn, bố trí đóng thành 21 đồn trong khắp khu vực nội thành Sài Gòn và một bộ phận ở Đà Lạt. Cở sở xã hội của Bình Xuyên ly khai là 10.000 đảng viên "Mặt trận bình dân", tổ chức thành 43 chi bộ, trụ sở ban chấp hành mặt trận đặt tại Hố Nai. Được Pháp tin tưởng và cho hưởng nhiều đặc quyền về kinh tế, Bảy Viễn thành lập các đoàn vận tải thuỷ và khai thác công ty xe đò trên lộ trình Sài Gòn - Vũng Tàu và lục tỉnh ; đồng thời mở nhà chứa Bình Khang ở Vườn Lài, sòng bạc Kim Chung ở Sài Gòn và sòng bạc Đại Thế Giới ở Chợ Lớn.

Như vậy, mặc dù một số sĩ quan chỉ huy là người mang danh bộ đội Bình Xuyên cũ, lực lượng Bình Xuyên ly khai thực chất là một loại đơn vị nguỵ quân, do Pháp thành lập, nuôi dưỡng nhằm bảo vệ chế độ nguỵ quyền Sài Gòn, chống phá lại sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ta. Đó là một lực lượng mạnh và trấn giữ nhiều vị trí then yếu về quân sự, kinh tế ở Sài Gòn và các tỉnh Chợ Lớn, Bà Rịa...

1. 2. Bị thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, quân đội Pháp buộc phải thực hiện Hiệp định Gienève, rút quân vào nam vĩ tuyến 17; nó đã bị sa sút về tinh thần và ý chí chiến đấu, tan rã một phần về tổ chức lực lượng. Trong lúc đó, đế quốc Mỹ đang mạnh lên từ sau Thế chiến thứ hai, âm mưu nhảy vào Nam Việt Nam, hất cẳng Pháp, tìm cách đặt Nam Việt Nam dưới ách thống trị thực dân kiểu mới của chúng, tiến tới "thành lập một nước Việt Nam tự do và độc lập dưới sự lãnh đạo chống cộng sản" (Bị vong lục của Hội đồng an ninh quốc gia số 5.621/1 ngày 5-9-1956). Ngay từ tháng 7-1954, song song với việc ráo riết cải tổ quân đội nguỵ, xây dựng nguỵ quân thân Mỹ, Mỹ tiến hành các biện pháp gạt quân đội Pháp và đàn áp, thanh toán lực lượng quân sự Pháp. Dưới lọng che của Mỹ-Diệm, đương nhiên, mong muốn xoá bỏ lực lượng vũ trang Bình Xuyên và giáo phái, thống nhất quân đội, làm chỗ dựa cho việc thống nhất chính trị và giành lại các quyền lợi kinh tế mà Bình Xuyên đang đặc hưởng. Trong quân đội nguỵ quyền Sài Gòn diễn ra sự phân hoá : hoặc bỏ chủ cũ (Pháp) theo chủ mới (Mỹ), hoặc dựa vào sự ngấm ngầm hậu thuẫn của Pháp chống lại Diệm nhằm mặc cả về quyền lợi kinh tế - chính trị trong trật tự mới do Mỹ-Diệm xác lập. Bình Xuyên ly khai của Bảy Viễn thuộc loại thứ hai.

Mâu thuẫn giữa Bình Xuyên và Diệm ngày càng một tăng, đẩy tới vạch mức một mất một còn. Diệm triển khai một loạt biện pháp kiên quyết : ra sắc lệnh đóng cửa hai sòng bạc Kim Chung, Đại Thế Giới và nhà chứa Bình Khang (11-1-1955), tách cảnh sát đô thành khỏi hệ thống chỉ huy của tổng giám đốc cảnh sát công an toàn quốc của Lại Văn Sang (26-4-1955), cắt khoản tiền tài trợ cho các giáo phái, tổ chức "Đại hội các lực lượng quốc gia" phế truất quốc trưởng Bảo Đại. Bảy Viễn cũng thực hiện các biện pháp chống trả quyết liệt không kém : hợp với một bộ phận vũ trang giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo thành lập "Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia" đối lập với chính phủ Diệm, gửi tối hậu thư đòi Diệm cải tổ toàn diện nội các, thành lập "Uỷ ban phong toả kinh tế đô thành", dời chuyển tổng hành dinh, tiến công cục bộ bớt

cảnh sát Trung ương và trụ sở Bộ tổng tham mưu, Dinh độc lập, căn cứ tiểu đoàn 5 nhảy dù, phòng tổng thanh tra quân lực ; rút bớt quân từ các nơi trong nội đô và Đà Lạt về khu Bình Xuyên để chuẩn bị chiến đấu một cách qui mô. Đài phát thanh Bình Xuyên liên tiếp loan đi những bài có nội dung đả kích nặng nề chính quyền Diệm Nhu. Quốc trưởng Bảo Đại ra chỉ dụ triệu thủ tướng Ngô Đình Diệm và thiếu tướng Tổng tham mưu trưởng Lê Văn Tỵ sang Pháp, đề cử tướng Nguyễn Văn Vỹ (thân Pháp) giữ chức tổng tham mưu trưởng...

Tiếng súng giao tranh giữa đôi bên nổ ra dữ dội vào lúc 13 giờ ngày 28-4-1955. Đêm 30-4-1955, quân đội Diệm nã đại bác vào khu Bình Xuyên, sau đó tiến công tuyến phòng thủ cầu Tân Thuận - cầu chữ Y, Chánh Hưng. Bị cô lập do lực lượng giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo trong "Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia" lần lượt bỏ cuộc, quân đội Pháp không dám ra mặt hậu thuẫn công khai, tinh thần và khả năng chiến đấu của binh sĩ yếu kém, lực lượng Bình Xuyên nhanh chóng tan rã. Một nửa hoặc bị bắt, qui hàng hoặc đảo ngũ. Một nửa lực lượng còn lại rút chạy xuống Rừng Sác - địa bàn quen thuộc của họ trong kháng chiến chống Pháp. Thừa thắng, ngày 21-9-1955, Diệm triển khai chiến dịch "Hoàng Diệu", tham vọng tiêu diệt hoàn toàn lực lượng Bình Xuyên ly khai, giải toả sông Sài Gòn từ Nhà Bè xuống Vũng Tàu. Ngày 24-10-1955, chiến dịch Hoàng Diệu kết thúc thắng lợi. 20 binh sĩ Bình Xuyên bị diệt, 221 bị bắt, 1199 ra qui hàng. Bảy Viễn, Tài, Sang chạy thoát nhờ sự giúp đỡ của Pháp. Riêng tiểu đoàn 3 do trung tá tiểu đoàn trưởng Võ Văn Môn và thiếu tá tiểu đoàn phó Nguyễn Văn Luông chỉ huy thoát vòng vây, vượt lộ 15, chạy về vùng căn cứ cách mạng của ta ở Bàu Lâm, Xuyên Mộc (tỉnh Bà Rịa).

Sự kiện tấn công Bình Xuyên, về thực chất, là hành động thanh toán lực lượng không cùng phe cánh của chính quyền độc tài gia đình trị Diệm Nhu. Hành động ấy, cùng với các đợt thôn tính và tiêu diệt lực lượng vũ trang giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo sau đó đã tạo điều kiện thống nhất "Quân lực Việt Nam Cộng hoà", đồng thời góp phần xô đẩy một số bộ phận trong số họ ngả sang phía chiến tuyến đối diện. Tiểu đoàn Bình Xuyên ly khai của Võ Văn Môn thuộc trường hợp ấy.

2. 1. Hiểu rõ bản chất, âm mưu của địch, quán triệt tư tưởng bạo lực cách mạng, Xứ uỷ Nam Bộ, trong hội nghị tháng 10-1954 đã chủ trương : đi đôi với việc chuẩn bị lực lượng chính trị để tiến hành đấu tranh chính trị với địch, cần chuẩn bị những điều kiện tối thiểu để khi cần thiết thì xây dựng lực lượng vũ trang và tiến hành đấu tranh vũ trang (4). Trong xây dựng lực lượng vũ trang, cần động viên tập hợp tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội, các tổ chức quần chúng, đảng phái, tôn giáo, dân tộc... kể cả những người trước kia đã đi với đế quốc Pháp chống lại ta(5). Hội nghị Xứ uỷ chỉ rõ, cần đưa người vào nắm lực lượng vũ trang giáo phái, khoét sâu mâu thuẫn nội bộ địch, tạo điều kiện có lợi cho phong trào đấu tranh chính trị, và từng bước lôi kéo họ về với kháng chiến(6). Chủ trương của Xứ uỷ chính là sự kế tục và phát triển chính sách đoàn kết dân tộc trong lịch sử chống ngoại xâm từ xa xưa và đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Pháp vừa kết thúc. (Riêng với Bình Xuyên ly khai, sau khi Bảy Viễn về Sài Gòn đầu hàng Pháp, ta đã không dưới một lần cử người về thuyết phục Viễn trở về với Cách mạng).

Thực hiện chủ trương của Xứ uỷ, cuối năm 1954, Khu uỷ miền Đông cử cán bộ về tiếp xúc vận động Bảy Viễn. Tuy nhiên cũng như trước đây, ta không thu được kết quả nào, do Viễn đang nắm giữ vững vàng quyền lợi chính trị, kinh tế ở Sài Gòn và Diệm đang buộc phải nhân nhượng vì yếu thế.

Sau khi lực lượng Bình Xuyên ly khai bị đánh bật xuống khu vực Rừng Sác, ta lại tiếp tục cử người vào tiếp xúc với Bảy Viễn. Chúng ta phân tích rõ âm mưu muốn tiêu diệt Bình Xuyên và lực lượng vũ trang giáo phái của Mỹ Diệm, thái độ hai mặt giúp đỡ Bình Xuyên để đôi co quyền lợi với Mỹ của thực dân Pháp, đồng thời chỉ ra rằng chỉ còn con đường duy nhất là trở về với cộng đồng dân tộc, tiến hành đấu tranh đòi hoà bình thống nhất đất nước.

Cùng lúc với các cuộc tiếp xúc vận động của ta, Pháp và Mỹ cũng ra sức tranh thủ Viễn. Pháp tìm cách liên lạc và gửi tiếp tế lương thực, thực phẩm, vũ khí, tiền bạc cho Viễn. Diệm cho người xuống Rừng Sác để thương lượng, mời Viễn về Sài Gòn và hứa phục hồi các quyền lợi như cũ với điều kiện Viễn đồng ý sát nhập Bình Xuyên ly khai vào "Quân đội quốc gia thống nhất". (Thực chất Diệm muốn hoãn binh, tìm kế diệt gọn bộ phận Bình Xuyên còn lại).

Giữa ngã ba đường, Viễn lâm vào thế do dự lừng chừng. Bộ phận tham mưu (Tài, Sang, Hồ Hữu Tường, Trịnh Khánh Vàng...) xúi Viễn chờ thương lượng với Diệm. Họ chống Diệm là chỉ để đòi Diệm san sẻ cho một số quyền lợi khả dĩ yên thân toạ hưởng ở Sài Gòn, và do đó không phải để về với Cách mạng. Dù vậy, Viễn thú nhận không thể không nhận thấy tính hợp lý trong lý giải của ta, và đồng ý sau này sẽ đưa lực lượng ra vùng căn cứ Cách mạng. Viễn còn đề nghị ta đưa người vào Bình Xuyên ly khai để phát triển lực lượng chống Diệm ; mặt khác hứa cung cấp tiền bạc vũ khí (của Pháp) nếu phía ta có yêu cầu. Đề nghị của Bảy Viễn không được Khu uỷ miền Đông chấp nhận.

350 người thuộc tiểu đoàn 3 Bình Xuyên (gồm cả sĩ quan binh lính và gia đình vợ con sĩ quan đi theo) về đến căn cứ Bàu Lâm chỉ còn lại 240 người(7). Hầu hết trong số họ đều có vũ khí (100 súng máy, trong đó có đại liên với nhiều cơ số đạn). Dọc đường đi, Pháp xảo quyệt ra lệnh cho các đồn bót ở Bà Rịa (do Pháp còn tạm thời chiếm đóng trước khi bàn giao cho Diệm) ủng hộ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh. Khi đoàn người đến sở Huế, Pháp dùng mấy chục xe Camions chở đến Bàu Lâm an toàn. Ở Bàu Lâm, Pháp vẫn tiếp tục tiếp tế nuôi tiểu đoàn 3 và chỉ chấm dứt khi bị Diệm phát hiện, đưa quân phong toả.

Tại Bàu Lâm, Khu uỷ miền Đông cử 3 cán bộ vào "nắm" lực lượng Bình Xuyên, bố trí một người tại ban chỉ huy tiểu đoàn, một tại ban tham mưu và một ở đại đội. Từ đây, bắt đầu quá trình Khu uỷ miền Đông trực tiếp quản lý, lãnh đạo, từng bước xây dựng họ thành lực lượng vũ trang Cách mạng.

2. 2. Phát hiện một bộ phận Bình Xuyên thoát xuống căn cứ Bàu Lâm, Diệm huy động lực lượng xuống bao vây càn quét liên tục. Khả năng chiến đấu chống càn của binh sĩ tiểu đoàn Bình Xuyên yếu. Cán bộ, chiến sĩ hoang mang và thiếu tự tin. Số đào ngũ đến 10 người. Vấn đề đặt ra trước hết là phải bảo toàn củng cố lực lượng. Được sự chấp thuận của Khu uỷ, ba cán bộ biệt phái cùng tiểu đoàn trưởng Võ Văn Môn quyết định đưa tiểu đoàn về chiến khu Đ (tỉnh Biên Hoà).

Từ căn cứ Bàu Lâm về chiến khu Đ, nếu có giao liên dẫn đường cắt rừng theo la bàn, phải đi hết một tuần lễ, vượt qua nhiều rừng tre, đầm lầy và sông Đồng Nai. 30 vợ sĩ quan đưa con trở về Sài Gòn, chỉ còn 4 chị ở lại cùng chồng về chiến khu Đ. Tỉnh uỷ Bà Rịa chu cấp cho tiểu đoàn lương thực đủ ăn trong 8 ngày. Cuộc hành quân diễn ra cực kỳ vất vả. Hầu hết binh sĩ Bình Xuyên chỉ quen sống đầy đủ tiện nghi, không quen chịu gian khổ và thiếu tinh thần kỷ luật. Dọc đường hành quân, họ tự tước bỏ hết "nhuệ khí" từng có ngày nào ở đô thành Sài Gòn, vừa đi vừa cãi lộn, chửi thề, liệng dần đạn, lựu đạn và tư trang. Có người lết lên đến đỉnh dốc, không đi nổi, bèn nằm cuộn tròn tự lăn xuống chân núi. Có thiếu tá định trốn ra đồn Pháp. Đến đầu tháng 11-1955, sau 11 ngày hành quân, tiểu đoàn (còn lại 200 người) về đến căn cứ Mã Đà, Bàu Phụng (chiến khu Đ).

Tại chiến khu Đ, sau khi ổn định căn cứ đóng quân, Khu uỷ miền Đông tiến hành củng cố lại tổ chức, đưa một bộ phận cán bộ chiến sĩ vào sinh hoạt công tác chung trong lực lượng Bình Xuyên. Số cán bộ chiến sĩ này được cài khắp : ban chỉ huy tiểu đoàn, đại đội, trung đội, tiểu đội, mỗi nơi có một người ; tiểu đội được chia thành các tổ 3 người (tổ tam tam) trong đó mỗi tổ 2 người của Bình Xuyên, 1 người do ta "cài" vào.

Sau một tuần củng cố tổ chức và nghỉ ngơi, tiểu đoàn bước vào đợt học tập chính trị dài ngày. Nội dung học tập gồm :

- Âm mưu của Diệm, Pháp và đường lối nhiệm vụ của Cách mạng miền Nam.

- Chính sách của Liên Việt (tổ chức công khai của Đảng cộng sản lúc đó) đối với lực lượng vũ trang Bình Xuyên và giáo phái.

- Bản chất, đạo đức của quân đội Cách mạng.

- Rèn luyện thực thế qua huấn luyện, chiến đấu và lao động tăng gia sản xuất.

Quá trình học tập diễn ra chật vật. Về nội dung bài học "âm mưu, thủ đoạn của địch", do thực tế nghiệt ngã vừa trải qua, đại bộ phận binh sĩ đều giác ngộ tốt, xác định lập trường kiên quyết chống Mỹ (trước đây chỉ chống Diệm) và không còn mơ hồ đối với Pháp.

Nội dung học tập "khó vào" nhất là bài "chính sách đối với lực lượng Bình Xuyên, giáo phái". Phần lớn đều giữ thái độ nghi hoặc đối với thiện chí của Cách mạng. Nhiều vấn đề được họ nêu hỏi công khai trong thảo luận hoặc biểu hiện trong cách giữ thái độ im lặng, như : trước đây Bình Xuyên theo địch bắn giết đồng bào và lực lượng Cách mạng, nay Cách mạng có trả thù không? Việc Cách mạng đưa người cài vào đơn vị Bình Xuyên có nhằm âm mưu "hất cẳng" họ không? Lực lượng Bình Xuyên trong tương lai sẽ như thế nào? Câu trả lời trong phạm vi lớp học, dĩ nhiên, không thể làm cho họ thật hoàn toàn yên tâm mà phải chờ trải qua sự kiểm chứng thực tế nhiều năm sau đó.

Một khó khăn khác thuộc lĩnh vực rèn luyện kỷ luật nội bộ, kỷ luật dân vận và ý thức tự lực tự cường, tăng gia sản xuất. Bộ phận cán bộ chiến sĩ "cài vào" đã hết sức gương mẫu xây dựng nếp sống kỷ luật và có văn hoá trong xử thế, đồng thời tự mình gánh vác trách nhiệm liên hệ vận động nhân dân đóng góp, bán lương thực, thực phẩm cho bộ đội. Chiến sĩ Bình Xuyên ngại lao động, tìm cách vứt vào rừng hoặc phá huỷ hạt cây giống (rất khó kiếm) và dụng cụ sản xuất. Vận động họ vui vẻ và ý thức đầy đủ trách nhiệm trong tăng gia sản xuất để tự túc lương thực, thực phẩm là một quá trình kiên nhẫn, lâu dài. Mặt khác, ta thường xuyên trao đổi với ban chỉ huy tiểu đoàn đẩy mạnh trong đơn vị phong trào học văn hoá, hoạt động thể dục thể thao, sinh hoạt văn nghệ hát các ca khúc kháng chiến và tổ chức săn bắn thú rừng để cải thiện và từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho bộ đội.

Phương pháp giáo dục khéo léo, tôn trọng người học của ban chỉ đạo đợt học tập, sự cố gắng trong vai trò "giáo cụ trực quan", "đội tập mẫu" của bộ phận "cài vào", sự cộng tác có hiệu quả của trung tá Võ Văn Môn và thiếu tá Nguyễn Văn Luông, cùng thái độ nỗ lực, lòng tự trọng, và sâu xa hơn là lòng yêu nước vốn tiềm chứa trong huyết quản của mỗi cán bộ chiến sĩ Bình Xuyên, là những nguyên nhân dẫn đến sự thắng lợi bước đầu của đợt học tập. Tiểu đoàn 3 Bình Xuyên ly khai đang bước những bước đi đầu tiên, căn bản, trong quá trình của mình, thoát xác, trở về với lực lượng vũ trang Cách mạng.

2. 3. Từ năm 1956, cùng với việc ráo riết hợp thức hoá hệ thống cai trị, thôn tính và đập tan lực lượng giáo phái, Diệm Nhu ra sức sử dụng bạo lực phản cách mạng khủng bố quyết liệt phong trào Cách mạng miền Nam. Tình hình ấy thúc đẩy sự ra đời của hàng loạt đơn vị vũ trang nhỏ trên khắp các địa phương Nam Bộ nhằm bảo vệ căn cứ địa Cách mạng, bảo vệ cán bộ, bảo vệ cơ sở, tuyên truyền diệt ác, hỗ trợ cho phong trào đấu tranh chính trị. Trong điều kiện ràng buộc của Hiệp định Genève, Đảng ta chủ trương tổ chức các đơn vị vũ trang giáo phái đã ngả về phía Cách mạng hoặc các đơn vị vũ trang Cách mạng mang danh nghĩa giáo phái thực hành vũ trang tuyên truyền và tác chiến tiêu diệt địch.

Trong phương hướng ấy, từ năm 1956, tiểu đoàn Bình Xuyên của trung tá Võ Văn Môn bắt đầu ra quân chiến đấu chống càn quét, bảo vệ căn cứ địa, vũ trang tuyên truyền, và tiến lên tổ chức những trận đánh đầu tiên trên chiến trường miền Đông Nam Bộ.

Trong hai năm 1956- 1957, đơn vị tổ chức hàng loạt các cuộc hành quân vũ trang tuyên truyền trên một số khu vực dọc đường 20, đường 13 và một số địa phương thuộc tỉnh Biên Hoà, tỉnh Thủ Dầu Một... Cũng trong năm 1957, đơn vị tiến hành vũ trang tuyên truyền tại vàm Sông Bé, vận động binh lính địch và tư sản khai thác gỗ không chặt cây phá rừng,

chống âm mưu triệt hạ chiến khu Đ của vợ chồng Ngô Đình Nhu - Trần Lệ Xuân, bảo vệ căn cứ kháng chiến miền Nam. Tiếp đó, đơn vị tham gia hàng loạt trận đánh ở Trại Be, Bến Củi, Minh Thạnh, Dầu Tiếng(8)... diệt nhiều địch, thu nhiều vũ khí và tiền bạc. Những trận đánh vừa kể là khúc dạo đầu đầy ý nghĩa trước khi Quân giải phóng miền Nam chính thức ra đời và tiến hành những trận đánh, chiến dịch vang dội trong thời kỳ chiến tranh cách mạng.

Quá trình tham gia chiến đấu nêu trên diễn ra đồng thời với quá trình binh sĩ Bình Xuyên tự rèn luyện, thử thách trong môi trường mới. Độ thị giác ngộ của họ phát triển tỷ lệ thuận với thời gian, nhịp điệu và mức độ các đợt vũ trang tuyên truyền, các cuộc chiến đấu. Khoảng cách e dè nghi hoặc giữa các binh sĩ Bình Xuyên và bộ phận "cài vào" ngày một thu hẹp và tiến tới xoá bỏ. Sự tin tưởng vào sứ mệnh lãnh đạo của Đảng cộng sản và sự nghiệp kháng chiến bắt đầu bén rễ trong nhận thức của họ. Những người "cài vào" từng bước triển khai xây dựng hệ thống tổ chức Đảng trong đơn vị, có chi bộ và tổ chức Đảng xuống từng đại đội. Không ít sĩ quan, chiến sĩ Bình Xuyên được kết nạp vào hàng ngũ Đảng cộng sản.

Nghị quyết 15 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá II (1-1959) đã đưa Cách mạng miền Nam bước sang một trang mới. Các quân khu, tỉnh, huyện hồ hởi củng cố, sắp xếp lại lực lượng vũ trang, đẩy mạnh phối hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, tiến tới cao trào đồng khởi năm 1960.

Tháng 2-1961, các lực lượng vũ trang Cách mạng ở miền Nam thống nhất lại thành Quân giải phóng miền Nam. Đơn vị Bình Xuyên của trung tá Võ Văn Môn chia toả về các đơn vị mới, hoà nhập vào lực lượng vũ trang Cách mạng chung của cả nước. Ở những đơn vị mới, hầu hết trong số họ đều chiến đấu kiên cường và lập nhiều thành tích trong cuộc kháng chiến chiến chống Mỹ cứu nước. Nhiều người đã anh dũng hy sinh. Đại uý Xi về khu 7 (TL) đoạt danh hiệu chiến sĩ thi đua toàn khu. Trung tá Võ Văn Môn trở thành uỷ viên Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Thiếu tá Nguyễn Văn Luông là uỷ viên Mặt trận dân tộc giải phóng khu 7.

Kết quả quá trình chuyển hoá một bộ phận vũ trang Bình Xuyên thành lực lượng vũ trang Cách mạng sau năm 1954 nhờ nhiều yếu tố. Đó là chủ trương đúng đắn của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Nam Bộ, là biện pháp đấu tranh khéo léo, thích hợp và thái độ kiên trì, dũng cảm của Khu uỷ miền Đông và những người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyển hoá. Đó là lòng yêu nước vốn có, thái độ tự trọng và sự lỗ lực của bản thân binh sĩ Bình Xuyên, là quá trình vật vã hướng thiện diễn ra từ trong lòng cuộc đấu tranh vì lợi ích dân tộc trong đó có lợi ích của chính họ. Và sau cùng, đó là xu thế tất yếu của Cách mạng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một cuộc Cách mạng phù hợp với lợi ích cộng đồng và vì thế tự nó lôi cuốn một cách biện chứng mọi cá thể, mọi tầng lớp xã hội vào cuộc đấu tranh chung vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

CHÚ THÍCH

(1). (2). Hồ Sơn Đài - Đỗ Tâm Chương - Hồ Khang : Bộ đội Bình Xuyên - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.

(3). Lê Văn Dương : Quân lực Việt Nam Cộng hoà trong giai đoạn hình thành 1946-1955 - Bộ Tổng tham mưu Quân đội Việt Nam Cộng hoà xuất bản, 1972.

(4). (5). Ban tổng kết chiến tranh B2 : Báo cáo tổng kết kinh nghiệm cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên chiến trường Nam Bộ và Cực Nam Trung Bộ-Tài liệu đánh máy, Phòng khoa học - công nghệ và môi trường Quân khu 7.

(6). (7). Nguyễn Văn Thuận : Một số ý kiến về tình hình lực lượng vũ trang giáo phái Bình Xuyên - bản viết tay, Hồ sơ 56, Phông Nam Bộ, kho lưu trữ Bộ Quốc phòng.

(8). Nguyễn Viết Tá (chủ biên) : Miền Đông Nam Bộ kháng chiến (1945-1975), T2 - Nxb Quân đội nhân dân, 1993.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA HỌ NGUYỄN TIÊN ĐIỀN - HỌ DƯƠNG LONG PHÚC VÀ LIÊN MINH CỰ TỘC XỨ NGHỆ DƯỚI THỜI LÊ - TRỊNH

HỒ HỮU PHƯỚC*

Họ Nguyễn Tiên Điền và họ Dương Long Phúc (nay là Thạch Khê) là hai cự tộc có thế lực rất lớn dưới thời Lê - Trịnh. Họ Nguyễn Tiên Điền thì đời đời làm quan :

"Bao giờ Ngàn Hống hết cây,
Sông Rum hết nước, họ này hết quan".

Họ Dương Long Phúc thì đời đời làm tướng. Họ Dương kết thông gia với họ Trịnh, có hai Vương phi, một là Dương Thị Viên, vợ thứ hai của Ân vương Trịnh Doanh (1767). Dương Thị Viên là mẹ đẻ của Trịnh Lệ, người đã từng âm mưu đảo chính để giành ngôi Chúa; lại gây ra cảnh huynh đệ tương tàn đánh nhau với Trịnh Đồng (con của Trịnh Giang) sau khi Tây Sơn rút khỏi Bắc Hà gây ra cảnh đổ máu ở nơi đây một thời vốn đã nhiễu nhương lại càng nhiễu nhương hơn. Hai là bà Dương Thị Ngọc Hoan, vợ thứ hai của Tĩnh vương Trịnh Sâm (1767-1782). Dương Thị Ngọc Hoan là mẹ đẻ của Đoan Nam Vương Trịnh Tông (1782-1786). Một người họ Dương (không rõ tên) là Phò mã kết duyên với Công chúa Quỳnh Hoa con gái vua Lê cung thứ 12. Có 26 người làm quan võ dưới thời Lê - Trịnh, trong đó có hai Quận công là Dương Quận công Dương Quỳnh và Khai trung Uy dinh Quận công Dương Khuông, sau làm Quốc cữu (cậu của cả nước).

Họ Nguyễn Tiên Điền và họ Dương Long Phúc làm trụ cột liên minh với các dòng họ ở xứ Nghệ : Phan Huy (Thu Hoạch), Nguyễn Huy (Trường Lưu), Hồ (Quỳnh Đôi), Nguyễn Cảnh (Anh Đô), Đinh Nho (Hương Sơn). Trong liên minh này, họ Nguyễn Tiên Điền là linh hồn, là trung tâm chỉ huy ; họ Dương Long Phúc là quả đấm thép.

Hai họ Nguyễn Tiên Điền và Dương Long Phúc cùng với các họ trong liên minh cự tộc Xứ Nghệ tìm cách nắm những chức vụ cực kỳ quan trọng ở cung Vua phủ Chúa như Tham tụng, Bồi tụng, Đô chỉ huy sứ, Cẩm y vệ, đô đài Ngự sử, v.v.. nắm các chức trấn thủ ở những trấn quan trọng như Xứ Nghệ, Xứ Sơn Tây, Xứ Hải Đông, v.v.. Liên minh cự tộc Xứ Nghệ đã có những nhân vật nổi tiếng nắm quyền quyết định ở trong triều ngoài trấn như Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Khản, Phan Huy Cận, Phan Huy Ích, Nguyễn Cảnh Thước, Đinh Nho Hoàn, Đinh Nho Công, Hồ Sĩ Dương, Hồ Sĩ Đống, Dương Quỳnh, Dương Khuông, Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Huy Tự, v.v.. đã khuynh loát, thao túng cả Phủ liêu thời bấy giờ.

Để củng cố thế lực "quyền khuynh thiên hạ" ở Phủ liêu, họ Nguyễn Tiên Điền và liên minh cự tộc Xứ Nghệ đã tích cực vận động họ Dương vào Phủ Chúa bằng con đường "mỹ nhân kế" để lợi dụng họ Dương làm con bài cho họ Nguyễn Tiên Điền và liên minh cự tộc Xứ Nghệ. Bởi vậy, Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm cùng với Đường Quận công Dương Quỳnh ra sức vận động, nâng đỡ, đạo diễn để Dương Thị Viên làm vợ Trịnh Doanh và Dương Thị Ngọc Hoan vào làm vợ Trịnh Sâm. Riêng Trịnh Sâm, mặc dầu

---

* *Hà Tĩnh.*

trong thâm tâm không muốn, nhưng trước sức ép của cha là Ân Vương (1), sức ép của họ Nguyễn Tiên Điền, của liên minh cự tộc Xứ Nghệ và làng Nho Xứ Nghệ nên đành phải cưới Ngọc Hoan làm vợ thứ hai. Nhưng sau khi tuyển vào Phủ liêu rồi Trịnh Sâm rất lạnh nhạt với Ngọc Hoan.

Việc Ngọc Hoan được vào ân ái với Trịnh Sâm là do Khê Trung hầu cố ý nghe nhầm, có lẽ ông ta đứng về phía phe liên minh cự tộc Xứ Nghệ. Kết quả là đã sinh ra Trịnh Tông.

Nhưng Trịnh Sâm không muốn lập Trịnh Tông làm Thế tử mà muốn chờ Trịnh Cán, con của Đặng Thị Huệ, lớn lên. Một phần vì Trịnh Sâm say mê người con gái Kinh Bắc, phần khác vì ông mặc cảm với Long Phúc "ngày trước đã có Trịnh Cối, Trịnh Lệ làm phản" (Hoàng Lê nhất thống chí). Nhưng có một điều nữa mà Trịnh Sâm không nói ra, cố ý che dấu ý đồ thật sự là Trịnh Sâm không muốn lập Thế tử chính nối ngôi là người Xứ Nghệ. Xứ Nghệ lúc bấy giờ, dưới mắt của Trịnh Sâm là đáng nghi ngờ, không đáng tin cậy như thuở "Phù Lê diệt Mạc) để phục hưng Lê và đưa họ Trịnh lên nắm thực quyền nữa. Một bộ phận khá lớn nho sĩ Xứ Nghệ, trong đó có cả người họ Hồ (gốc Quỳnh Đôi) là Hồ Đắc Thọ đã công khai ủng hộ ông Hoàng Lê Duy Mật lập căn cứ vững mạnh ở Xứ Nghệ và ở Trấn Ninh chống họ Trịnh trong suốt 30 năm trời. Chính bộ phận này của nho sĩ Xứ Nghệ đã thay mặt Lê Duy Mật thẳng thừng lên án họ Trịnh. Bài hịch "phù Lê diệt Trịnh" do Hồ Đắc Thọ, một nho sĩ Xứ Nghệ làm, trong đó có những câu lên án họ Trịnh thật gay gắt:

"Nguyễn, (2) công ấy dạ tràng xe cát

Trịnh, việc cho tu hú đẻ nhờ

Trước ra tuồng tằm gửi hai cành, đã phè phỡn như chuột sa chĩnh gạo.

Sau quen thói bồ câu tranh tổ, lại hung hăng như trâu húc vườn thần.

Mật Mãng xà ngấm vạc Tây Kinh

Lòng Tháo quỷ thèm ngôi Đông Hán

Vẽ châu báu, kể chi loài xiểm nịnh, anh hùng miệng ngậm bồ hòn. Thêm lông lươn, gây sự phiền hà, để thiên hạ đầu vo quả kế".

(Hịch "Phù Lê diệt Trịnh" của Hồ Đắc Thọ) (3).

Rõ ràng với lý do trên - mà lý do thứ ba là chủ yếu - làm Trịnh Sâm kiên quyết không muốn lập Trịnh Tông làm Thế tử. Tuy nhiên, Trịnh Sâm là người khôn ngoan, không muốn lộ rõ ý định đó ra sợ sự phản ứng của liên minh cự tộc Xứ Nghệ, làng Nho Xứ Nghệ và có thể cả làng Nho Bắc Hà nữa. Cho đến vụ Canh Tý (1780) vỡ lở, Trịnh Sâm có lý do để nói thẳng vấn đề không còn sợ dư luận nữa. "Trịnh Sâm khóc nói với văn võ bá quan : "Cô sinh ra thằng con bất hiếu, gặp bọn bầy tôi bất trung. Các khanh hãy hiểu rõ cho lòng Cô" (HLNTC). Như vậy điều đó không những gây lo ngại cho họ Dương, cho mẹ con Ngọc Hoan mà còn gây ra mối lo ngại cho liên minh các cự tộc Xứ Nghệ nữa. Có thể câu ca lúc bấy giờ dân chúng ở Kinh thành hát :

"Đục cùn thì giữ lấy *Tông*

"Đục long, Cán gãy còn mong nối gì"

biết đâu không phải là do người của liên minh cự tộc Xứ Nghệ đưa ra nhằm tạo dư luận làm áp lực buộc Trịnh Sâm thay đổi ý định? Liên minh này còn vận động cả Thánh mẫu, mẹ Trịnh Sâm, đứng về phe mình để làm đối trọng với phe Trịnh Sâm - Hoàng Tố Lý - Đặng Thị Huệ. Mẹ Trịnh Sâm nói : "Tông và Cán đều là cháu, già này thật không xem đứa nào hơn đứa nào" (4). Và có ý bênh vực Tông bị giáng làm con út sau vụ án Canh Tý (1780) nhưng Trịnh Sâm không nghe, gạt đi: "Tên Tông đối với mẹ là cháu, nhưng đối với tôi là con. Người xưa nói "Không ai hiểu con bằng cha". Nếu không thì trả lại nước cho con nhà bác (tức Trịnh Bồng con của Trịnh Giang - H.H.P) chứ không để cho thằng Tông bất hiếu phá hỏng cơ nghiệp của tổ tiên" (5).

Vụ án Canh Tý xảy ra (1780), Nguyễn Khản đứng về phe Trịnh Tông. Những người dự vào vụ đảo chính, trước sau đều bị khép tội chết. Riêng Nguyễn Khản được đặc ân tha tội vì thuở thiếu thời đã theo hầu Trịnh Sâm.

Thực ra Thị Huệ và Tố Lý có đủ sức mạnh ép Nguyễn Khản phải chết, bất chấp cả Trịnh Sâm. Thậm chí có thể ép cả mẹ con Ngọc Hoan chết theo. Nhưng Tố Lý và Thị Huệ không làm thế. Có lúc Thị Huệ tỏ ra bao dung, độ lượng.

Có lúc Thị Huệ có ý định bắt Trịnh Tông phải chết. Ở cương vị Đặng Tuyên phi, mẹ cả nước, Thị Huệ có đủ quyền lực và điều kiện làm việc đó. Nhưng vì Tố Lý can ngăn, Thuỳ Trung hầu giằng giữ nên Thị Huệ lại thôi. Nói chung Thị Huệ là người bao dung chứ không tầm thường, nhỏ nhen như Ngọc Hoan sau này. Thái độ nhỏ nhen của Ngọc Hoan đến một nhân vật Xứ Nghệ rất quan trọng là Công Chỉnh cũng phải kêu lên: "Phá tổ đổ trứng", người ta có tội tình gì và khen Đặng Tuyên phi "Chết được đấy".

Tố Lý là người tình của Thị Huệ, nắm hết mọi binh quyền đến Trịnh Sâm muốn trị mà cũng không trị nổi.

"Trăm quan có mắt như mờ.
Để cho Huy quận vào rờ chính cung".

Tuy nhiên đó không phải là lý do chính. Lý do sâu xa và lớn nhất là nếu Quận Huy và Thị Huệ ép mẹ con Trịnh Tông và Nguyễn Khản chết thì làng Nho Xứ Nghệ và có thể cả làng Nho Bắc Hà sẽ phản ứng Tố Lý - Thị Huệ một cách quyết liệt. Nghi án "Sát tứ phụ như thị lang" đối với Ngô Thì Nhậm mặc dầu chưa hẳn đã đúng như Việt Sử Thông giám cương mục chép, nhưng có điều chắc chắn là nhiều Nho sĩ Bắc hà cũng đứng về phe Trịnh Tông, chứ không riêng gì làng Nho Xứ Nghệ. Và chăng Quận Huy cũng là người Xứ Nghệ vốn lúc đầu cũng có ý đứng về phe Trịnh Tông, nhưng vì Trịnh Tông kiêu ngạo, không dung nạp nên cùng đường ông phải chạy về với Thị Huệ. Quận Huy biết rõ uy tín của họ Nguyễn Tiên Điền. Đụng vào họ Nguyễn Tiên Điền thì họ Hoàng Phụng Công (nay là Đức Lạc, Đức Đồng, huyện Đức Thọ - Hà Tĩnh) của Quận Việp Hoàng Ngũ Phúc sẽ chịu hậu quả búa rìu sấm sét như thế nào đối với dư luận lúc bấy giờ? Bởi thế Tố Lý - Thị Huệ không giết Nguyễn Khản, đồng thời sau đó còn tìm cách mua chuộc Nguyễn Khản về phe mình. Còn Nguyễn Khản đứng về phe Trịnh Tông chẳng phải vì yêu Trịnh Tông ghét Trịnh Cán mà chủ yếu để bảo vệ liên minh các cự tộc Xứ Nghệ để dễ bề thao túng định đoạt công việc ở Phủ liêu.

Họ Dương Long Phúc chỉ là bung xung, quả đấm thép trong tay liên minh cự tộc Xứ Nghệ mà họ Nguyễn Tiên Điền là trung tâm lãnh đạo chỉ huy.

Bởi thế họ Nguyễn Tiên Điền phải liên kết chặt chẽ với họ Dương Long Phúc, đứng về phe với họ Dương Long Phúc để bằng mọi giá không để ngôi Chúa lọt vào tay Trịnh Cán được. Việc vỡ lở ra rồi, sau khi Trịnh Sâm chết, liên minh này lại tìm cách phản công để giành ngôi chúa về cho Trịnh Tông.

Trịnh Tông lên làm chúa (Đoan Nam vương) thực ra chẳng có quyền hành gì. Tất cả mọi việc đều do Kiên Bình quyết định. Lợi dụng Kiên Bình trừ khử được Thị Huệ, Tố Lý rồi, liên minh cự tộc Xứ Nghệ tìm cách trừ Kiên Bình, nhưng không thể trị nổi Kiên Bình nữa.

Họ Nguyễn Tiên Điền và liên minh cự tộc Xứ Nghệ tìm mưu đặt kế để Dương Khuông "bẻ đũa từng chiếc" diệt Kiên Bình. Nhưng Dương Khuông là người quá tầm thường, "lại thô lỗ" nên làm hỏng bét tất cả những đối sách khôn khéo của họ Nguyễn Tiên Điền và liên minh cự tộc Xứ Nghệ.

Tây Sơn ra, liên minh này phân hoá và tan rã. Có người nhận rõ chính nghĩa theo ngọn cờ đào quang minh, chính đại của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ; như Phan Huy Ích, Nguyễn Nễ, v.v.. Có người chống lại Tây Sơn như Nguyễn Hành ("nãng địch Tây Sơn thị khoái nhân").

Từ đấy mối liên hệ giữa họ Nguyễn Tiên Điền và họ Dương Long Phúc cũng chấm dứt; đồng thời cũng chấm dứt luôn sự liên minh cự tộc Xứ Nghệ ở thế kỷ XVIII.

CHÚ THÍCH

1) Dương Thị Viên là chị ruột của Dương Thị Ngọc Hoan.

2) Chỉ Nguyễn Kim.

3) Bài hịch thấy chép trong gia phả họ Hồ ở Hữu Bằng, nay là Sơn Bằng - Hương Sơn.

4) và 5) "Hoàng Lê nhất thống chí".

CÁ TÍNH VIỆT NAM VÀ PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

DIỆP ĐÌNH HOA *

L.T.S. Nhân dịp Nhà nước ta công bố Dự thảo Bộ luật Dân sự Việt Nam để nhân dân tham gia đóng góp ý kiến xây dựng, toà soạn Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" trân trọng giới thiệu luận văn nghiên cứu " Cá tính Việt Nam và Pháp luật Dân sự Việt Nam" của tác giả Diệp Đình Hoa đề cập đến những đặc điểm của cá tính Việt Nam và mối quan hệ giữa cá tính với các quyền dân sự để bạn đọc tham khảo.

I. MỞ ĐẦU

Dự thảo Bộ luật Dân sự Việt Nam (trong trình bày tóm tắt là Dự thảo)[(a)] đang đứng trước sự phát triển của nền kinh tế thị trường và xây dựng nhà nước pháp quyền. Bộ luật ấy tất nhiên phải mang những đặc điểm Việt Nam. Luận văn này tôi chỉ trình bày một nét về cá tính Việt Nam. Dự thảo ngoài lời nói đầu, gồm có sáu phần, 412 điều, luận văn này chỉ tập trung đề cập đến phần thứ nhất.

Điều 4.2 của Dự thảo có nêu : "Bộ luật dân sự có hiệu lực từ ngày công bố và chỉ có hiệu lực về tương lai, không hiệu lực về quá khứ". Tôi đồng ý quan điểm này. Việc phân tích những yêu cầu mới đặt ra đối với pháp luật dân sự là điều cấp thiết. Dù sao đánh giá đúng thực trạng để vươn tới tương lai mới chỉ là điều kiện đủ. Từ nay để hiểu xưa là điều kiện cần. Nhiệm vụ của chúng ta là phải hội tụ cả hai điều kiện cần và đủ.

Cá tính Việt Nam là một thực tế có liên quan đến các quyền dân sự. Thực tế này đương vận động và phát triển. Luật Dân sự Việt Nam phải thể hiện cá tính Việt Nam trên con đường đổi mới. Chúng tôi xét cá tính Việt Nam trong một hệ thống thống nhất và thấy cần nêu ra ở đây 3 điểm lưu ý :

1. Thực trạng cá tính Việt Nam đã có chiều sâu lịch sử. Cái mà chúng ta gọi là truyền thống có mặt tốt và mặt xấu. Công việc lọc ra mặt tốt, chỉ ra mặt xấu là việc đãi cát tìm vàng. Nhiều mặt tốt ngày nay chỉ còn lại trong gia tài truyền thống, để chiêm ngưỡng, để tự hào, không còn và không thể có sức sống trong thực tại, trong tương lai. Điều đó có nghĩa là tìm được vàng rồi phải biết chế luyện lại, mới sử dụng được.

2. Sự hình thành cá tính có liên quan đến không gian cư trú. Ở đây không đề cập đến những điều đã nêu ở mục 4. Pháp luật mang tính thống nhất, thể hiện ở điều 4.1 của Dự thảo. Muốn thể hiện được hiệu lực thống nhất này, phải lưu ý đến sự đa dạng về không gian của cá tính Việt Nam. Đó là không gian hành chính do luật định, không gian địa lý do điều kiện tự nhiên quyết định, không gian văn hoá do phong tục, tập quán chi phối.

3. Cấu trúc văn hoá của một nhà nước nhiều tộc người, tức là tính đa dạng về bản sắc văn hoá người.

Để tiện trình bày, tôi, trên cơ bản, theo thứ tự đã nêu trong Dự thảo, khi đánh giá tôi nêu hai khái niệm : đúng và chính xác. Yêu cầu đối với pháp luật, khái niệm đúng chưa đủ, mà cần phải vươn đến sự chính xác.

---

* *PGS. PTS. Viện Dân tộc học.*

(a) *Cảm ơn bà Hà Thị Mai Hiên, phòng Tư pháp, Viện Nhà nước và Pháp luật đã cung cấp bản dự thảo.*

II. HỌ VÀ TÊN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

Điều đã nêu trong mục 3 của Dự thảo có lẽ chỉ đúng với người Việt, mà chưa đúng hẳn với người Việt Nam.

Nói chung người Việt Nam coi trọng tên hơn họ. Mỗi người lại có nhiều tên. Họ là một hiện tượng văn hoá được hình thành trong lịch sử qua quá trình tiếp biến văn hoá, tích hợp văn hoá. Điều này chưa cần bàn ở đây, vì sự quan tâm có liên quan đến chỉnh thể họ và tên.

Cái họ của người Việt thể hiện rõ cá tính Việt Nam : một họ thành nhiều họ, nhiều họ thành một họ, hoặc thay đổi họ vì nhiều nguyên nhân khác nhau.

1. *Một họ thành nhiều họ* : Mạc thị thế phả hợp biên, sách được chép lại năm 1899, cho biết họ Mạc có 17 họ khác nhau. Sách cũng nói đến họ Bế, họ Ma cũng nguyên gốc là họ Mạc (1). Tư liệu điều tra của tôi ở Đường Lâm có thể bổ sung, họ Cát cũng là họ Mạc. Tất cả 21 họ. Đối nội, trong dòng họ và trong cộng đồng, ai cũng biết là họ Mạc. Đối ngoại, trên giấy tờ, mang họ khác.

2. *Nhiều họ thành một họ* : Họ Nguyễn ở làng Nguyễn nay là Nguyên Xá, Đông Hưng, Thái Bình. Ở đây có gần 50 họ Nguyễn khác nhau. Đối nội, họ phân biệt nhau bằng cái họ : Kênh, Đình, Trại, Cầu v.v... Đối ngoại, họ thống nhất với nhau là Nguyễn. Nguyễn ở đây có liên quan đến họ Kênh. Nguyễn không có liên quan đến họ Nguyễn của Trung Quốc, vốn gốc từ Nguyễn Phương, tức "Nước Nguyễn" của dân du mục ở Thiểm Tây, đã được ghi trong văn giáp cốt thời Thương (1766-1122 tr.CN).

3. *Thay đổi họ tên* : Việc thay đổi họ tên này có liên quan đến cá tính Việt Nam. Điều này chưa có liên quan gì đến các quy định của pháp luật hiện hành. Nguyên nhân thì có nhiều, chưa cần trình bày ở đây. Căn cứ vào trực trạng hồ sơ cán bộ công nhân viên chức, nhiều người có cả họ tên khai sinh và họ tên thường dùng. Đối với nam công dân ở các tỉnh phía Nam, hiện tượng có hai họ và tên cũng thường xảy ra, để trốn quân dịch trước năm 1975.

Bên cạnh đó có hiện tượng, về hình thức là họ và tên, trong thực tế lại là bí danh, ví dụ như : Hồ Chí Minh, Lê Đức Thọ v.v... Việc pháp luật công nhận và bảo vệ các bút danh, bút hiệu... cũng có liên can đến phần thứ năm về quyền tác giả. Đối với người Việt, việc sử dụng họ tên khai sinh của người khác còn nhằm mục đích lăng nhục.

Người Việt Nam, ngoài người Việt, còn có các dân tộc thiểu số khác. Trong quá trình đoàn kết dân tộc, nhiều cuộc hôn nhân hỗn hợp đã xảy ra. Tộc người theo chế độ phụ hệ, họ theo ngành của cha. Tộc người theo chế độ mẫu hệ, họ theo ngành của mẹ. Tộc người theo chế độ song hệ thì có nhiều dạng : con trai theo họ của cha, con gái theo họ của mẹ, hoặc như cư trú bên nhà vợ, con theo họ mẹ (cả cha cũng đổi theo họ vợ), khi cư trú bên nhà trai, con theo họ cha. Trong các trường hợp hôn nhân hỗn hợp, để được hưởng những quyền lợi về chính sách đối với các dân tộc thiểu số, lại thấy xuất hiện, bố mẹ theo tập quán của chế độ phụ hệ, nhưng con lại mang họ theo mẹ, bố thuộc tộc người theo chế độ mẫu hệ nhưng con lại theo họ của bố. Khi trở về cộng đồng, nếu cộng đồng cho qua, nghĩa là thừa nhận ngầm, thì người con vẫn mang họ của bố. Nếu cộng đồng không đồng tình thì con lại phải mang họ của mẹ.

Ở người Việt còn có hiện tượng họ tên trùng nhau. Trong sự lợi dụng sự trùng hợp họ và tên, nên phân biệt sự vô tình do các yếu tố khách quan đưa đến và sự cố tình. Thực tế cũng xảy ra đối với những trường hợp những người trùng họ và tên Nguyễn Văn Huyên. Nếu là sự cố tình thì phải yêu cầu toà án truy tố. Với sự phát triển trong tương lai, họ và tên còn có liên quan đến việc mở sổ tài khoản. Từ trước đến nay do nhiều nguyên nhân cho nên cá nhân không muốn mở sổ tài khoản. Khi mở sổ tài khoản thì sử dụng tên khai sinh, tên thường dùng hay bí danh. Khi đăng ký hộ khẩu, đăng ký kết hôn v.v... thì dùng loại họ tên gì, hay phải ghi cả hai. Có người lợi dụng sự đồng tình của vợ, ở cơ quan đăng ký kết hôn với người khác theo họ tên thường dùng, ở quê đăng ký kết hôn với họ tên cúng cơm.

Xem các giấy khai sinh trước năm 1945 chúng ta cũng sẽ thấy ngay sự chính xác hoá của các cụ trước kia. Để cẩn thận, mà nhiều người không hiểu cho là lẩm cẩm, các cụ chua luôn luôn cả chữ nho bên cạnh họ tên phiên âm. Ví dụ họ tên Đình Hoa chẳng hạn. Về mặt chữ nho đình có 9 ký hiệu, hoa có 4 ký hiệu. Trên lý thuyết sẽ có 27 Đình Hoa. Khi cần xác minh điều gì người ta dễ dàng tìm ra ngay.

Như vậy đối với cá nhân, pháp luật bảo vệ và công nhận mấy họ tên. Đối với các tỉnh phía Nam việc hợp pháp hoá họ tên theo giấy khai sinh trước năm 1975 phải giải quyết như thế nào?

III. HỘ GIA ĐÌNH NÔNG DÂN

Đây là một khái niệm mới được nảy sinh sau khoán 10. Khái niệm này gồm 3 yếu tố hay 3 thành phần : Hộ, gia đình, và nông dân. Các mối liên hệ giữa chúng, theo toán học, có 6 mối tương quan. Thực tế là 9 và nếu xét tổng hợp thì có thể còn nhiều hơn.

1. *Hộ* là một khái niệm cũ, một khái niệm truyền thống. Điều này góp phần làm cho khái niệm này dễ hiểu đúng. Thực trạng vận hành hiện nay đã làm cho chúng ta khó nắm bắt được chính xác ý nghĩa của khái niệm này. Trong hộ còn có hộ khẩu, hộ tịch. Từ khi giao hộ tịch về cho Bộ Tư pháp quản lý, ở cấp xã đã có một uỷ viên tư pháp được phân công xử lý công việc. Nếu sự việc được tiến hành như thế có lẽ cũng chả có gì đáng bàn. Một số nơi ở các tỉnh phía Bắc trong một thời gian dài hộ tịch, hộ khẩu đều giao cho những người thuộc bộ Nội vụ quản lý. Một số nơi khi thi hành không phân chia giữa hộ khẩu và hộ tịch. Một số nơi khi thi hành việc phân chia giữa hộ khẩu và hộ tịch, việc quản lý hành chính hình như một mà phân hai, lúng túng, dẫm lên nhau. Trước thực trạng đó, ở nhiều cấp cơ sở họ lại quay trở về giao hộ tịch cho công an hộ khẩu quản lý.

Chế độ hộ khẩu của chúng ta vẫn còn rất phức tạp, nhưng lại không có hiệu lực. Một thời gian dài hộ khẩu liên quan đến tem phiếu, cho nên giá trị của hộ khẩu rất lớn. Khi chế độ bao cấp bị xoá bỏ, không ít nơi cảm thấy hình như là hộ khẩu mất hẳn cơ sở để tồn tại cho nên xảy ra việc lơ là, buông lỏng. Khái niệm chủ hộ một thời gian dài được hiểu đồng nghĩa với chủ hộ khẩu. Thực trạng hiện nay cho thấy khái niệm chủ hộ nêu trong dự thảo không đồng nghĩa với khái niệm chủ hộ khẩu. Một hộ phải có ba hộ khẩu thì mới được đưa vào danh sách duyệt xét cấp thổ cư. Vì thế người ta tách hộ khẩu. Cha mẹ già yếu phải lên ở chỗ con cái, con cái phải nuôi bố mẹ, nhưng lại không được nhập hộ khẩu cho bố mẹ, vì nó liên quan đến việc phân nhà và các quyền lợi khác : Muốn mua nhà thì người ta đòi hỏi phải có hộ khẩu, nhưng khi nhập hộ khẩu người ta lại đòi hỏi phải có nhà. Những điều đó cho thấy khái niệm hộ cần phải có được một định nghĩa khoa học về mặt pháp lý.

2. *Gia đình* :

F.Engels trong tác phẩm : Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu tài sản và nhà nước, đã có sự định nghĩa và phân loại gia đình. Về mặt khoa học cũng đã xuất hiện nhiều cách phân loại gia đình. Gia đình với tư cách là một chủ thể độc lập trước pháp luật, cho nên chúng ta có thể chưa lưu ý đến những điều đó, vì mới chỉ là điều hiện cần, để tham khảo. Chúng tôi nêu ra đây một số loại gia đình có liên quan đến đề tài đương quan tâm qua sơ đồ ở cuối bài, coi như sự trình bày tóm tắt. Quá trình phân tích sẽ nằm ở phần dưới. Nguồn : Theo tư liệu điền dã thực hiện ở Đường Lâm từ 1989 - 1992.

Dự thảo có nêu lên vấn đề liên đới chịu trách nhiệm về hành vi pháp lý và bằng toàn bộ tài sản. Điều này đặt cho các nhà làm luật phải lưu ý loại gia đình nào thì phải chịu sự ước thúc của pháp luật sẽ ban hành, loại nào thì không nằm trong vòng cương toả đã nêu. Thực tế cũng đã, đương đặt ra trong vấn đề cho các gia đình vay vốn của chương trình xoá đói giảm nghèo.

Thông thường người ta hiểu rằng gia đình bao gồm những người có quan hệ huyết thống cùng sống dưới một nóc nhà, có chung một bếp ăn. Chủ gia đình là một phụ nữ lớn tuổi, vừa là chủ bến nước, chủ đất rừng. Thực tế quyền hành điều phối bên trong và bên ngoài do người chồng đảm nhiệm. Nếu chồng chết, thì anh hay em vợ thay thế. Nếu không có anh em thì vai trò này chuyển cho con gái, tức trên thực tế quyền hành thuộc về con rể. Sở dĩ gọi nhà ông Nhất, vì ông Nhất quản lý. Bà Móc sau khi chồng và các anh em trai mất, quyền chủ nhà chuyển về cho con gái đầu : quyền chuyển về cho chồng bà Nhất, tức con rể cả.

Người chồng chỉ có quyền khi vợ còn sống, khi vợ chết người chồng phải trở về buôn làng, nơi khai sinh. Có thể kể ra đây hai trường hợp, xem như là xử lý tình huống.

Năm 1987 chúng tôi gặp một cụ già trên đỉnh dãy núi giữa huyện M'Đrăc và Phú Yên. Hỏi tuổi, chỉ biết hơn 70 mùa rẫy, nhiều quá không nhớ hết. Ông cụ lấy vợ ở M'Đrăc. Khi vợ mất, vì là người biết làm ăn, năng động cho nên buôn của vợ đã tiếp tục cưới cho cụ thêm 3 người

vợ nữa. Khi người vợ thứ 4 mất, không còn làm gì được nữa đành phải về Phú Yên sống với em gái. Khi ra đi chỉ mang theo con dao đã theo mình lúc bị bắt chồng. Buôn của vợ chỉ gói cho nắm cơm và tặng bầu nước. Ngay cả chiếc gùi con cũng không có. Cụ thuộc người Êđê, theo mẫu hệ.

Năm 1989, cũng trong người Ê đê, chúng tôi gặp một trường hợp khác. Ông này là người làm ăn năng động, nên rất giàu. Các con đều cho đi học ở T.P Hồ Chí Minh. Con gái cả là giáo viên cấp III, tốt nghiệp Đại học sư phạm T.P Hồ Chí Minh. Trong nhà có một ôtô, mấy cái bông sen, vài cái hon đa, đầu vidéo, xa lông, tủ gương. Ông đang chuẩn bị đủ nguyên vật liệu để xây một ngôi nhà bê tông hai tầng (miền Bắc gọi là ba tầng). Đúng lúc đó thì bà vợ mất. Ông dùng 1/5 nguyên vật liệu đã tập kết xây cho vợ một ngôi mộ to lớn như một lâu đài. Xong việc ông lại ra đi với hai bàn tay không. Chiếc hon đa đang dùng cũng phải để lại. Thực tế đó cho thấy khi vợ còn sống ông ta có đủ trách nhiệm về các hành vi pháp lý, nhưng khi vợ mất, trở thành trắng tay thì giải quyết như thế nào. Toàn bộ tài sản đó lập tức không còn của ông ta nữa.

3. *Nông dân* : Theo cách hiểu thông thường, khái niệm Hán Việt này có nghĩa là người làm ruộng. Gần đây khi chuyển ngữ sang tiếng nước ngoài, ví dụ tiếng Anh chẳng hạn, chúng ta thấy nông dân bao hàm luôn ý nghĩa là người sống ở nông thôn. Chữ nông hiểu là nông nghiệp dịch ra là *agricultural*, hiểu là nông thôn dịch ra là *rural*. Trong Dự thảo, chữ nông có nghĩa là nông nghiệp. Trong thực tế khi xử lý vấn đề khê đọng sản phẩm, những người làm công tác thực tiễn lại xử lý chữ nông với nghĩa là nông thôn. Trước những thực trạng đó yêu cầu của Dự thảo đối với khái niệm này cần phải chính xác.

4. *Các mối liên quan giữa hộ nông dân, hộ gia đình, gia đình nông dân và hộ gia đình nông dân.*

Mô hình lý tưởng theo kế hoạch hoá gia đình là mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có hai con. Còn lâu chúng ta mới đạt được mô hình này. Mặt khác luật cũng không thể quy định thực tế phải đúng với mô hình này mới được công nhận theo pháp lý. Làm như thế chả khác gì vẽ ngựa xong mới đi tìm ngựa.

Ta hãy quay trở lại với sơ đồ. Nếu là hộ gia đình nông dân đúng "nghĩa" và không cần tranh cãi, chỉ có hai trường hợp của bà Phan Thị Lợi và ông Giang Văn Kế : 4 đời cùng sống trong một mái nhà, ăn chung, làm chung. Hộ gia đình của ông Phan Văn Thách có 17 người, nhưng lại có 2 hộ khẩu và còn đang ở quá trình xin tách ra hai hộ nữa. Đứng ở góc độ hộ nông dân hay hộ nông nghiệp thì hộ gia đình này chỉ được tách có 5 người : bà mẹ cùng hộ khẩu với bố, nhưng ở với em trai nên phần ruộng nhận lĩnh phải tách về cho người em quản lý. Đây là trường hợp một hộ khẩu nhưng thành hai hộ nông dân, trên thực tế. Trên giấy tờ phần ruộng vẫn chia theo hộ của chồng.

Người con trai, tức con ông Thách, làm cán bộ, không được nhận ruộng. Trước đây theo quy định chung, con cái theo hộ khẩu của mẹ. Sau năm 1975, đối với các tỉnh phía Nam, do tình hình mới, nên con cái lại theo phía cha. Giữa hai miền có cách xử lý khác nhau, rất tế nhị. Bây giờ đến lúc chia ruộng, con cán bộ vì đã có lương, theo nguyên tắc một nuôi một, cho nên cũng được xếp vào đối tượng không được chia ruộng. Tính theo hộ khẩu tỷ lệ này là 5/7. Tính theo gia đình tỷ lệ này là 5/17.

Gia đình ông Phan Văn Luân có 7 người, 4 đời cùng chung sống, làm riêng ăn chung. Gia đình có một hộ khẩu nhưng lại có hai hộ : con làm cán bộ không nhận ruộng. Hộ nông dân chỉ còn lại hai ông bà với mẹ già. Tuy là một gia đình, nhưng hộ cán bộ không thể chịu trách nhiệm pháp lý thay cho hộ nông dân được.

Gia đình bác Liễu 7 người, trước đây nhiều hộ khẩu nhưng nay (1992) nhập thành một. Chị lấy chồng, anh đi bộ đội tách khẩu còn lại 5 người. Em và anh của EGO làm ngành nghề nên không được nhận ruộng. Bố, mẹ về hưu, là cán bộ nên cũng không được nhận ruộng. Cả gia đình làm ruộng nhưng hộ nông nghiệp chỉ được tính phần của EGO, người con trai bác Liễu chưa đi nghĩa vụ quân sự. Giả thiết nếu lỡ xẩy ra một điều gì đó thì toàn bộ tài sản của gia đình phải xử lý như thế nào? Dĩ nhiên, hiện nay theo truyền thống đạo đức của dân tộc, theo tình làng nghĩa xóm, thì gia đình phải lo liệu hết. Tuy vậy để tiến đến mục tiêu xây dựng một nhà nước pháp quyền thì hiện tượng này cần phải được làm rõ cho chính xác.

Hiện nay ở nông thôn vẫn tồn tại một thực trạng một gia đình gồm nhiều hộ khẩu, một hộ gia đình bao gồm cả hộ nông dân và hộ phi nông nghiệp. Nông thôn mới ngày nay, người nông dân không phải chỉ chuyên có mỗi một nghề làm nông. Rõ ràng là khái niệm nông dân đã mang hai ý nghĩa : Người làm nông và người sống ở nông thôn. Hãy thử phân tích một trường hợp ở Nguyên Xá, Đông Hưng, Thái Bình (3).

Đây là một gia đình nhưng có đến 7 hộ khẩu. Ông bố là một cán bộ về hưu, không được nhận ruộng. Đây là hộ cán bộ. Con cái của họ đều là xã viên hợp tác xã cho nên vấn đề chia ruộng cho con cán bộ không được nhắc đến. Vợ ở với người con gái quá lứa và con trai út. Các hộ số 2, 3, 4 là hộ nông nghiệp. Sở dĩ 3 hộ này có 3 hộ khẩu là để xin cấp thổ cư. Hộ khẩu số 5, cán bộ huyện. Huyện đóng ngay trên địa bàn xã, cho nên ở nhà đi làm việc. Hộ khẩu số 6 trước làm ở HTX thủ công nghiệp, nhưng sau vụ Đông Âu, hàng không xuất khẩu được, HTX tan rã, không được nhận ruộng, đương chờ điều chỉnh xin cấp ruộng hoặc tìm một việc làm khác. Hộ khẩu số 7, đi kinh tế mới bỏ về, không được nhập hộ khẩu, nhưng vẫn cư trú theo hộ khẩu gốc, buôn bán nhì nhằng. Đây là một dạng hộ khẩu lì. Với thực tế này khái niệm chủ hộ đã đặt ra cho việc nghiên cứu lý luận nhiều vấn đề. Chủ hộ không phải chỉ có một, mà có khả năng rất nhiều : chủ hộ, chủ gia đình, chủ hộ nông nghiệp, chủ hộ phi nông nghiệp.

IV. VỀ ĐIỀU 32 TRONG DỰ THẢO

Theo qui định của điều 50 trong Dự thảo thì tổ hợp tác là một tổ chức không có tư cách pháp nhân. Vấn đề được gọi tên là tổ hợp tác đã phản ánh một sự lúng túng của Dự thảo về phong trào hợp tác trước thực tiễn sống động đương đại. Thực ra ở mục này còn tồn tại một vấn đề bao quát hơn rất nhiều. Đó là các tổ chức quần chúng. Các tổ chức này bao gồm cả tổ hợp tác, nhưng tổ hợp tác chỉ là một sự cá biệt.

Một trong những nét độc đáo của cá tính Việt Nam là tinh thần tương thân, tương ái, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau. Điều này thể hiện ra các hình thức hoặc các hội đoàn đối với 3 sự việc lớn của một đời người : tậu trâu, lấy vợ, làm nhà. Ngoài ra còn có các hình thức hoặc các tổ chức giúp nhau về các mặt tang ma, sinh con đẻ cái, bảo vệ bí mật nghề nghiệp.v.v... Đối với người Việt, các hội đoàn này cũng đã có người đề cập đến (4). Đối với các dân tộc thiểu số, vấn đề còn rải rác trong các chuyên khảo.

Khi Đảng Cộng sản Đông Dương bước vào vũ đài chính trị, Đảng cũng đã khéo léo vận dụng các tổ chức quần chúng này vào các cuộc đấu tranh chính trị. Sau khi thành lập nước, một số tổ chức được củng cố thành hệ thống. Có tổ chức đã có luật bảo vệ, như tổ chức Công đoàn. Một số tổ chức lại quay trở về với dân giã. Một thời Đảng bao sân, các tổ chức quần chúng trở thành hình thức. Một thời hợp tác xã muốn thay thế cả Ủy ban hành chính, nhiều tổ chức chỉ còn trên danh nghĩa. Cũng là công dân, nhưng nông dân cá thể lại bị phiền hà. Cũng là công dân nhưng bị gọi là tư thương thì lắm điều rắc rối. Thời mở cửa bên cạnh các hội đoàn trong Mặt trận Tổ quốc, còn xuất hiện hàng loạt : Hội, Đoàn, Phường, Đội, Ban, Nhóm, Tổ, Đạo, Tổ chức, Trung tâm, Câu lạc bộ v.v... Chỉ có tên công ty là người ta chưa dùng vì sợ đánh thuế mà thôi.

Chúng ta hãy thử phân tích các tổ nhóm tương trợ này theo 4 góc độ như sau :

1. Dự thảo đã đề cập đến các tổ chức không có tư cách pháp nhân và tổ chức có tư cách pháp nhân. Nếu thừa nhận điều này là đúng thì tổ chức hộ chơi họ (hụi) để vào mục 4, từ điều 222 đến 226 phải lý giải như thế nào? Chơi hụi là một tổ chức truyền thống Việt Nam. Dịch hụi đã gây nên bao tai hoạ, tan cửa nát nhà của biết bao nhiêu người, nhưng dân đâu có sợ, vẫn chơi, vì tổ nhóm chơi hụi vẫn còn mang phần nào tính chất của tổ hợp tác.

Vấn đề tổ chức không có tư cách pháp nhân và tổ chức có tư cách pháp nhân cũng liên quan đến tính chất hợp pháp, chưa hợp pháp và không hợp pháp hay là bất hợp pháp. Cá cược, số đề lâu nay vẫn được xem như là không hợp pháp. Mục 17, chương II, phần thứ ba đưa vấn đề này vào các hợp đồng cụ thể, như thế có phải là thừa nhận tính hợp pháp của tổ nhóm chơi đề, chơi cá cược. Tôi sử dụng khái niệm tổ chức chưa hợp pháp nhằm để khái quát những tổ chức thuộc hệ thống cộng đồng, chưa được pháp luật công khai thừa nhận, nhưng cũng không cấm đoán vì đó là những tổ chức truyền thống thể hiện cá tính Việt Nam.

2. Khảo sát các tổ chức quần chúng này dưới góc độ sinh lợi và không sinh lợi, hay nói

cách khác là doanh lợi và không doanh lợi. Các tổ nhóm hoạt động doanh lợi phải tuân theo các quy định của pháp luật về kinh doanh. Điều quy định này của Dự thảo là đúng và chính xác. Trái lại, các tổ nhóm hoạt động không doanh lợi thì chưa được rõ ràng. Các Hội Y học, Hội Hữu nghị, Hội Nghiên cứu học thuật, Hội Văn nghệ v.v... không phải là không cần xác lập, thực hiện nghĩa vụ dân sự. Nếu những hội đoàn này gặp phải những điều trắc trở thì phải giải quyết như thế nào?

3. Khảo sát về mặt tổ chức xã hội chúng ta sẽ thấy có những tổ nhóm mang tính chất quan phương, bán quan phương và phi quan phương. Nhiều người e ngại các khái niệm này nặng nề quá, nên cũng gọi là tính chất chính thức, nửa chính thức và chưa chính thức hay phi chính phủ. Các tổ chức quần chúng mang tính chất quan phương là những tổ chức được thành lập có hệ thống từ Trung ương xuống, hoạt động trong Mặt trận Tổ quốc, theo nguyên tắc nhân dân tổ chức bộ máy nhà nước và tham gia quản lý nhà nước. Các hội đoàn này có phải thực hiện nghĩa vụ dân sự hay không? Nhân danh hội nông dân, mượn của nông dân, nhưng hội không giải tán mà cũng không hoạt động, thì sẽ đòi ai? Nếu các hội đoàn này hứa thưởng, tổ chức những cuộc thi có giải thưởng, nhưng sau đó không hoạt động, không tuyên bố huỷ bỏ thì những người thực hiện hành vi được hứa thưởng sẽ chất vấn ai? Đánh trống bỏ dùi, rồi thì cũng phải xí xoá cho nhau cả thôi, chứ con kiến mà kiện củ khoai thì được cái gì ! Các tổ nhóm bán quan phương thường là do tổ chức Đảng ở địa phương để xuất, gợi ý, tổ chức. Các tổ nhóm bán quan phương làm theo phong trào, dễ làm khó bỏ, vậy thì việc góp tài sản và công sức phải giải quyết thế nào? Nếu từ những việc làm không có hiệu quả, để xảy ra những thiệt hại đáng tiếc thì ai là người chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự? Các tổ chức phi quan phương, nguyên tắc tự nguyện thường thường được tuân thủ triệt để. Tuy vậy thực tế cũng đã chỉ ra rằng nếu pháp luật không đưa vào nội dung quản lý thì họ sẽ xử lý với nhau theo luật rừng.

4. Về mặt không gian hoạt động có tổ nhóm mang tính cả nước (có khi còn mang tính quốc tế) và cũng có tổ nhóm chỉ mang tính chất địa phương. Tính chất địa phương có liên quan với tính chất bán phương quan đã trình bày ở trên. Tính chất phi phương quan, về mặt này lại lưỡng tính, vừa mang tính địa phương vừa mang tính cả nước. Khái niệm tổ hợp tác ở điều 32 trong Dự thảo hình như chưa chính xác. Có phải tổ hợp nào cũng chỉ có mang mỗi một tính chất địa phương? Nếu họ mang tính cả nước và tính quốc tế thì họ có quyền sử dụng khái niệm tổ hợp tác hay không?

V. CỘNG ĐỒNG TỘC THUỘC

Cá tính Việt Nam nằm ngay trong đặc trưng một quốc gia đa tộc người. Đối với một cá nhân, họ tên được pháp luật công nhận và bảo hộ. Đối với một tộc người tên của tộc người đó có được pháp luật công nhận và bảo hộ không? Theo qui định đã ban hành năm 1979 thì nước ta có 54 tộc người. Tuy vậy nhiều tộc người vẫn muốn giữ lại tên gọi của tộc người mình. Người Tày Đà Bắc để phân biệt với người Tày Cao Bằng, Lạng Sơn .v.v... Đành rằng về mặt khoa học, Tày và Thái chỉ là hai cách phiên âm của một tộc danh mà thôi. Trong tộc danh Giẻ-Triêng, người Giẻ muốn gọi là Giẻ, người Triêng muốn gọi là Triêng. Người Giẻ có họ, nhận họ theo vần. Người Triêng có họ, nhận họ theo phụ âm đầu của tên, vì thực chất không có họ. Những ví dụ như thế rất nhiều.

Trong tộc danh còn có vấn đề nội tộc danh và ngoại tộc danh. Đối với cá nhân cũng đã xuất hiện trường hợp đổi thành phần tộc thuộc. Lúc thì họ tự báo thành phần tộc thuộc theo phía vợ (chồng), lúc thì họ báo theo thành phần tộc thuộc của mình. Lúc thì theo thành phần tộc thuộc của cha, lúc thì theo phía mẹ. Việc thay đổi này có cần phải tuân theo các quy định của pháp luật hay không?

Các tộc sống du cư thường có địa bàn lãnh thổ chưa xác định. Các tộc sống định cư, địa vực cư trú được xác định rõ ràng. Đối với các tộc người này họ có quyền phải được tự quản lý môi trường, sinh thái của mình. Địa vị pháp lý của mỗi một cộng đồng có được xem như là một chủ thể độc lập trong các quan hệ dân sự hay không?

Những điều đã nêu đã cho thấy trong việc xây dựng hệ quan điểm của Bộ luật Dân sự Việt Nam cần phải có và nên có quan điểm về một nhà nước nhiều dân tộc. Quán triệt được quan điểm này sẽ góp phần bảo đảm được tính thống nhất của luật pháp trong sự đa dạng, phức tạp của vấn đề dân tộc hiện nay.

GIA ĐÌNH : CÁC LOẠI HÌNH

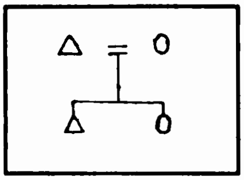

Phổ biến
Mô hình lý tưởng theo
kế hoạch hóa gia đình

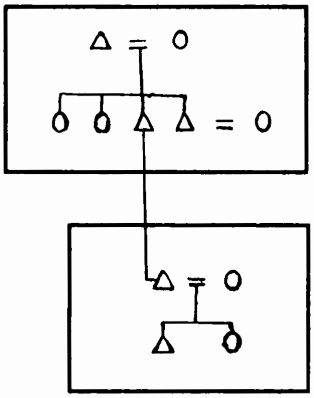

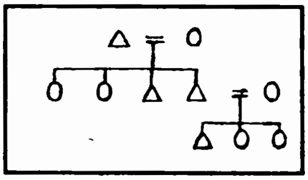

Phan Văn Luân
4 đời, 1 nhà

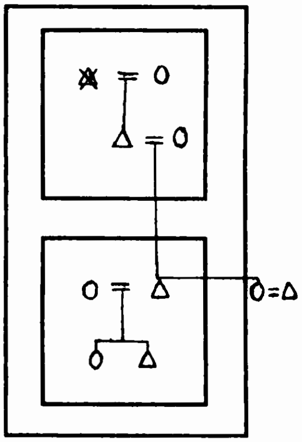

☐ *Hộ nông nghiệp*
3 người, 3 định suất

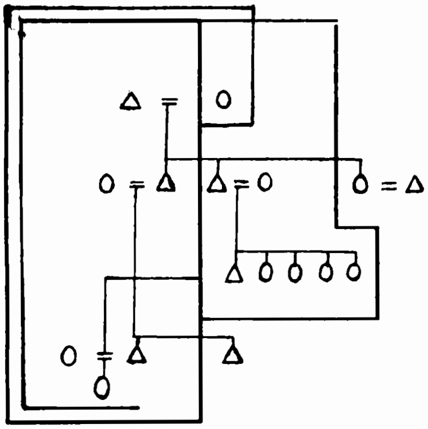

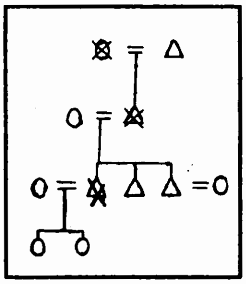

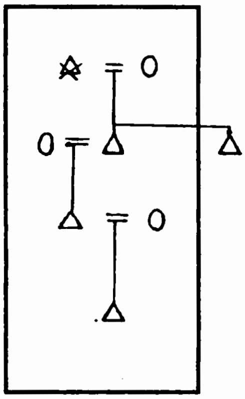

Phan Văn Thách,
4 đời 5 khẩu, 6,6 định suất
Mẹ cùng hộ khẩu, ở với em
Con cán bộ, không theo hộ nông nghiệp

Phan thị Lợi
4 đời, 8 người
9 định suất

Giang Văn Kế,
4đời, 5,2 định suất
(không nhận đủ định suất)

VI. THUẦN PHONG MỸ TỤC

Trong dự thảo nhiều chỗ hay nhắc đến thuần phong mỹ tục, tập quán lành mạnh. Điều này chỉ đúng nhưng chưa chính xác. Có trường hợp nếu không thận trọng còn có thể phạm sai lầm. Chương này chỉ nêu vài nét để tham khảo.

Với một cá tính có cấu trúc văn hoá bao gồm nhiều bản sắc văn hoá của các tộc người, thì ngoài sự thống nhất chung, còn có những cá biệt riêng. Đối với một tập quán có thể tộc người này cho là lành mạnh, nhưng tộc người khác lại kiêng kỵ. Ví dụ như tập quán xoa đầu con trẻ để tỏ sự âu yếm. Có tập quán tộc người này cho là lẽ đương nhiên, nhưng tộc người khác lại nhận định đó là hành vi phạm pháp. Vào nhà một số dân tộc thiểu số, nếu không có chủ, mà khách đương đói, có thể mở chạn lấy cơm ăn, lấy nước uống. Ra vườn có quả chín có thể hái ăn, có điều nên nhớ là ăn no thì được, nhưng không được hái hoặc lấy mang đi. Hiện tượng này đối với người Việt bị xem là phạm pháp.

Cái gọi là thuần phong mỹ tục cũng thế. Ví dụ như đối với các dân tộc theo phụ hệ về mặt hôn nhân gọi là thuần phong, thì các tộc theo mẫu hệ lại xem đó là "loạn luân". Nhận định như thế cũng có thể diễn ra ngược lại. Người Việt gọi "cưới chồng" là một sự mỉa mai, hài hước, nhưng người Eđê, Gia Rai lại phải đi bắt chồng. Đối với người Việt, hiện tượng cháu lấy chồng cô, để bảo đảm quyền lợi cho hai họ, không có gì xấu cả, nhưng theo luật hôn nhân, đó là một hiện tượng vi phạm pháp luật. Nhiều phong tục nếu không có sự chế định của pháp luật thì không thể đạt được sự thống nhất, ổn định. Người miền Bắc thích cải táng, nên gọi đó là cát táng (cát tức là tốt lành). Dù là tốt đẹp nhưng ngày nay có thể đem những tấm áo quan lúc sang tiểu đem làm cầu, làm những công trình công cộng được không? Nhiều nơi thì táng, chôn một lần, theo quan niệm vạn niên phần. Tuy vậy nếu vì tục này mà từ chối sự cải táng mồ mả các liệt sĩ để quy hoạch vào nghĩa trang liệt sĩ thì thế nào? Có những mỹ tục ngày nay cho là điều ghi nhớ, ví dụ như ruộng hậu. Thực ra ngày nay cũng chả còn ruộng để đặt hậu nữa. Có những mỹ tục lại thành ra hủ tục. Việc để phần mộ dưới ruộng là một trong những cá tính của nền văn minh trồng lúa nước. Một thời, theo yêu cầu của công tác y tế, vệ sinh chúng ta đã quy tập được về nghĩa trang chung của cộng đồng. Sau khoán 10, nhất là sau khi cầm giấy chứng nhận sử dụng ruộng đất, trong xu thế trở về truyền thống, tục này đương được phục hồi gây không ít trở ngại cho sản xuất, ảnh hưởng vệ sinh chung.

VII. ĐÔI NÉT VỀ VIỆC BẢO HỘ CÁC QUYỀN DÂN SỰ THAY LỜI KẾT

Điều 3 trong Dự thảo có quy định như cá nhân, pháp nhân có các quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị người khác xâm phạm thì có quyền yêu cầu Toà án bảo vệ. Khái niệm người khác ở đây có lẽ chưa đầy đủ. Ở đây khái niệm bên vi phạm có lẽ thích đáng hơn.

Nếu sử dụng khái niệm bên vi phạm thì có lẽ phải đưa vào đây các tổ chức quan phương bao gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội. Điều 34 cho biết pháp nhân có thể được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội. Các cơ quan này cũng thành lập những tổ chức không có tư cách pháp nhân. Pháp luật phải làm thế nào để chống thói cửa quyền, chống nạn cường hào mới.

CHÚ THÍCH

(1). Mạc thị thế phả hợp biên. 1899. Hoàng Lê - Hoàng Văn Lân, Đỗ Thị Hảo biên dịch, Hà Nội. 1988, tr 63, sách lưu hành nội bộ.

(2). Diệp Đình Hoa chủ biên: Tìm hiểu làng Việt. Nhà xuất bản KHXH. Hà Nội. 1990.

(3). Diệp Đình Hoa và tập thể. 1993, chương 4. Autonom and solidarity. Trong sách : Too many people, too little land edited by Le Trong Cuc and A.Terry Rambo, East-west Center. Honolulu. Fig.4.1.P.58

(4). Phan Kế Bính. Việt Nam phong tục. Xuất bản đầu tiên 1915. Tái bản nhiều lần. Nicole Louis-Hénard dịch sang tiếng Pháp, tập I. 1975, tập II. 1980 EFEO. Paris.

TÌM HIỂU SỰ HÌNH THÀNH CÁC MƯỜNG CỔ ĐẠI VÀ CHẾ ĐỘ TẬP QUYỀN PHONG KIẾN LÀO

HOÀI NGUYÊN*

Trước khi đi vào nghiên cứu các vấn đề này, chúng tôi thấy cần điểm lại những vấn đề lịch sử có ảnh hưởng chi phối đến những hình thái xã hội của người Lào trên đất Lào. Chúng ta hiểu rằng người Lào di cư vào Lào là một quá trình lịch sử lâu dài từ phía Bắc xuống (Nam Trung Quốc) khoảng trên dưới 2.000 năm. Quá trình di cư đó diễn ra liên tiếp khi thì lẻ tẻ, khi thì ồ ạt, kể cả khi chưa hình thành quốc gia trên đất Lào cho đến khi hình thành một quốc gia thống nhất Lào (thế kỷ 14). Từ những nhóm lẻ tẻ, người Lào vào chung sống phụ thuộc với những cộng đồng người bản địa (Môn-Khơme), cho đến khi làm chủ từng vùng cát cứ rồi tiến đến làm chủ hoàn toàn đất nước thống nhất. Người Lào chiếm giữ vai trò trung tâm chủ thể chi phối toàn bộ xã hội Lào.

I. TỪ NHỮNG BẢN LÀNG LÀO ĐẾN CÁC MƯỜNG CỔ ĐẠI

Bản là cơ sở thấp nhất của xã hội Lào từ xưa đến nay. Bản hình thành trên cơ sở 2-3 hộ gia đình cho đến hàng 100-200 gia đình hay nhiều hơn trong địa vực tập trung. Quá trình di cư lẻ tẻ vào đất Lào, mối quan hệ trong bản giữa các hộ gia đình có khi là quan hệ một huyết thống và có khi là quan hệ nhiều huyết thống. Từ khởi đầu mới di cư đến ở vùng đất đã có người dân bản địa sinh sống trước hoặc vùng đất hoang vắng, họ tập hợp những người đồng tộc (Lào) từng nhóm nhỏ các hộ gia đình trong một địa vực tập trung nhỏ để khai phá ruộng nương, làm thuỷ lợi, bảo vệ thú rừng, bảo vệ sự xâm lấn của ngoại tộc. Chúng ta lưu ý rằng khi người Lào từ phương Bắc di cư đến, họ không còn ở thời kỳ nguyên thuỷ mông muội nữa, họ đã biết làm ruộng nước, biết dệt vải, rèn sắt... Gia đình của người Lào không thuộc loại đại gia đình như một số dân tộc khác, mỗi gia đình chỉ có khoảng 5-6 người và cũng ở chung với nhau khoảng 2-3 thế hệ (cha, mẹ, con cháu) và thường cũng chỉ có một người con ở với cha mẹ, ngoài ra là họ san tổ ở riêng, có khi là cạnh bên nhà nhưng ăn riêng, ở riêng.

Người chủ gia đình là cha rồi đến mẹ, theo chế độ phụ quyền. Người ở lại trong gia đình không nhất thiết là con cả mà có thể là con thứ, trai hoặc gái, kể cả sau khi lấy vợ, lấy chồng.

Người Lào không có họ mà chỉ có tên. Họ của người Lào mới chỉ đặt ra từ khi có nghị định của Pháp 28-7-1943 do yêu cầu công việc hành chính, pháp luật... Trừ giòng họ của vua chúa Lào họ có những quy chế chặt chẽ trong hoàng tộc (nhất là trong hôn nhân nội tộc huyết thống) để bảo vệ giòng họ ngôi vua. Ngay trong Hoàng tộc, quan hệ hôn nhân cũng thường chỉ diễn ra giữa con cái vua với các gia đình của các vị đại thần của nhà vua do các vị hoàng thân đảm nhiệm như : Chậu Makha Upàhat, Chậu

---

* *TP Huế*

Ratsavông, Chậu Ratsabut, Chậu Ratsamphamthavông, Chậu Ratsapakhinai.

Còn trong nhân dân thì không có tổ chức tộc họ, không có nhà thờ họ và cũng không có ngày giỗ tổ họ cũng như giỗ cha mẹ, ông bà nên tổ chức giòng họ không chặt chẽ. Giòng họ huyết thống thường bị phá vỡ sau 2-3 thế hệ do quan hệ hôn nhân lẫn lộn. Từ đó cho ta thấy rằng kết cấu bản làng Lào là kết cấu của những nhóm nhỏ người đồng tộc (Lào) trong một địa vực kinh tế có thể gồm một hoặc nhiều giòng họ huyết thống khác nhau. Thành phần tộc người trong cá bản Lào lúc đầu nhất thiết là người Lào. Họ có thể sống xen kẽ với bản làng trong khu vực với các tộc người khác, đặc biệt là với những người bản địa thuộc nhóm Môn-Khơme, nhưng không sống chung trong một bản vì nhiều lý do ở cả hai phía: phong tục tập quán, tôn giáo, lòng tin cậy lẫn nhau. Dần dần sau khi đã ổn định vững chắc trong định cư, họ có thể kết nạp thêm các thành phần tộc người khác, chủ yếu là trong nhóm tộc người Lào Thay bằng quan hệ hôn nhân hoặc di cư lẻ đến. Đối với những tộc người thuộc nhóm Môn-Khơme dần dần họ cũng có quan hệ hôn nhân lẻ tẻ. Những người Lào Thay khác hoặc Môn-Khơme dần dần bị Lào hoá trong các bản làng Lào. Bản làng Lào có thể ngày càng đông đúc và lớn hơn nếu nơi đây có ruộng đất phì nhiêu làm ăn thuận lợi, bởi sự phát triển tự nhiên trong làng bản và những nhóm người Lào di cư sau tìm đến và những người thuộc các tộc khường khác tự nguyện đến nhập cư lẻ tẻ.

Đứng đầu bản Lào là một Phò bản có nghĩa là Cha làng. Phò bản có thể là một Chậu Xứa (trưởng họ) của một nhóm họ trong bản nhưng cũng có thể là một người có tuổi có uy tín với nhân dân trong làng để điều hành mọi công việc hoà giải xích mích trong nội bộ nhân dân, quan hệ với bên ngoài làng bản... Bên cạnh Phò bản là Hội đồng Bô lão (Thậu kè) gồm nhiều người già có uy tín trong bản làm tư vấn và thường xuyên bàn bạc và quyết định mọi việc của làng bản. Người già có một vai trò quan trọng trong bản làng Lào trong suốt chiều dài lịch sử. Bên cạnh các Bô lão còn có Phò tếc (Cha rèn), Mó thiêm (Thầy cúng) là những người được nhân dân tôn trọng. (Sau này, khi thành lập Vương quốc Làn Xạng, Phật giáo trở thành quốc giáo thì có thêm vai trò của sư sãi). Phát triển thêm một bước nữa, trong khu vực địa bàn cư trú bao gồm nhiều bản làng Lào khác hoặc xen kẽ cả những bản làng thuộc nhóm Môn-Khơme hoặc Lào-Thay khác, có bản làng phát triển trội hơn về các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, quân sự... dân số đông hơn, bản làng Lào này nghiễm nhiên trở thành một trung tâm có tầm chi phối trong khu vực. Người Lào có trình độ kinh tế, văn hoá phát triển hơn nên họ giữ vai trò chi phối các tộc người khác, kể cả người sống ở bản địa lâu đời trong khu vực. Vì vậy họ cũng thành người chủ khu vực. Bản làng người Lào có vai trò trung tâm lúc bấy giờ được gọi là Xiềng (có nơi gọi là Chiềng). Sự hình thành các Xiềng này là một quá trình hoà bình chi phối và có khi cũng bằng vũ trang thôn tính. Rồi từ các Xiềng sát nhập lại thành Mường. Các Mường nhỏ sát nhập với nhau thành Mường lớn. Mường mạnh hơn trở thành Mường trung tâm cai quản tất cả các Mường phụ thuộc. Cũng như phần sát nhập các bản làng thành Xiềng nhưng sự tranh chấp sát nhập giữa các Xiềng và các Mường là những khu vực rộng lớn hơn, những đơn vị đã có tổ chức bộ máy cai quản, có lực lượng vũ trang, sự tranh chấp về đất đai rừng núi, sông suối, các nguồn lợi thiên nhiên, dân cư... trở thành quyết liệt hơn, nên thường diễn ra những cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau trước khi đi đến sự sát nhập lãnh thổ và thống nhất cai quản Mường.

Điều này được phản ánh trong các địa danh cổ của Lào như Xiêng Khoảng, Xiêng Xén, Xiêng Rai, Xiêng Le, Xiêng Khọ, Xiêng Khèn... và sau khi sát nhập thành Mường rồi thì Mường lại bao trùm lên tất cả nếu Xiềng cũ trở thành Mường chủ trung tâm như Mường Xiêng Khoảng, Mường Xiêng Xén, Mường Xiêng Khèn... Ngay cả kinh đô Luang Phabang cũng

trải qua một quá trình từ Xiêng Đông, Xiêng Thong rồi đến Mường Xiêng Đông, Xiêng Thong hay còn gọi là Mường Xoa. Mường Xiêng Phabang là tên gọi từ thế kỷ thứ XVI sau khi Sethathilat thiên đô về Viêngchăn.

Các Mường như thế này ở Lào thường được gọi là các Mường cổ đại (hay là Công quốc). Trước khi thống nhất quốc gia dưới thời Phạ Ngừm giữa thế kỷ XIV thành Vương quốc Lạn Xạng, ở Lào mới chỉ hình thành các Mường cổ đại cát cứ như Mường Xoa (L.Phabang) Mường Viêng Chăn, Mường Xiêng Khoảng, Mường Kiampanakhon, Mường Khorat, Mường Xiêng Xẻn..

Mường cổ đại là một tổ chức nhà nước sơ khai với cơ cấu của một nhà nước phong kiến nhỏ. Mường cổ đại được lấy tên của Mường mạnh nhất làm tên chung. Đứng đầu Mường cổ đại là Khun Thạo, hay Phanha.

Chức tước các vị thủ lĩnh của các Mường cổ đại được gọi là Khung, Thạp, Phanha được thể hiện trong bản danh sách của 22 vị vua trị vì Mường Xoa vào năm 130 phật lịch tức là 757 công lịch như Khun Xoa, Khun Xuôi, Khun Xung... Thao Dực, Thao Phin... Phanha Lăng, Phanha Khăm Phong (là ông nội của vua Phạ Ngừm, vị vua đầu tiên lập nên Vương quốc Lạn Xạng Lào).

Xuất phát từ quá trình phát triển của Mường cổ đại như vậy cho nên từ ngữ Mường ở Lào cũng có những khái niệm khá rộng để gọi tên các cấp hành chính trong vương quốc Lào (trước khi có những tên gọi cụ thể khác nhau từ khi Pháp thống trị ở thế kỷ 19) Mường có nghĩa là quốc gia, Mường có nghĩa là tỉnh, Mường có nghĩa là huyện, Mường cũng có nghĩa là một trung tâm lớn của xã hoặc là một bản lớn. Tất cả các tên địa danh có tên gọi là Mường đứng trước trên đây là những Mường cổ được lưu giữ lại và trong suốt quá trình sát nhập, bị thôn tính thành những Mường lớn và Mường cổ đại cho đến khi hình thành quốc gia thống nhất. Các tổ chức hành chính sau này được đặt lại tên như Khoẻng (tỉnh) Mường (huyện) Tà xẻng (xã) bản (thôn, làng) để phân rõ khu vực hành chính những tên gọi địa danh Mường cổ vẫn không thay đổi và trong nhân dân họ vẫn thích và quen gọi tên Mường cũ.

II- TỪ NHỮNG MƯỜNG CỔ ĐẠI LÀO ĐẾN SỰ THỐNG NHẤT VƯƠNG QUỐC LÀO LẠN XẠNG, HÌNH THÀNH QUỐC GIA THỐNG NHẤT : VƯƠNG QUỐC LẠN XẠNG HÙM KHẢO (VƯƠNG QUỐC TRIỆU VOI TÀN TRẮNG)

Trước thế kỷ XIV, trên một dải đất rộng lớn của khu vực sông Mê Công, phía Bắc và Nam từ Sip soỏng phăn na (Trung Quốc) đến Kèng liphi (giáp Cămpuchia), phía Đông giáp Trường Sơn (Việt Nam) đến phía Tây của Cao nguyên Ratxima (giáp Sukhôthay) đã hình thành nên các Mường cổ đại Lào như Mường Xoa, Mường Viên Chăn, Mường Phuôn, Mường Ca boong, Mường Xiêng xẻn, Mường Kiămpa nakhon, Mường Roiet... Trong các Mường cổ đại đó, có vô số các Mường khác phụ thuộc. Các Mường cổ đại đó đã hình thành những tổ chức nhà nước sơ khai, có quân đội riêng và do các chúa Mường người Lào cai quản. Các Mường đều mang tính chất cát cứ, độc lập với nhau. Giữa các Mường thường xẩy ra những sự tranh chấp thôn tính nhau về những nguyên nhân đất đai địa giới, cư dân và các quyền lợi kinh tế khác. Do nhỏ yếu lại thường xẩy ra chiến tranh với nhau nên hầu hết các Mường đều bị phụ thuộc với phong kiến ngoại bang, khi thì đế quốc Angco (thế kỷ 13 về trước) rồi đến Sukhôthay (thế kỷ 13, 14), giữa lúc các quốc gia trên bán đảo đã hình thành quốc gia thống nhất như Việt Nam, Champa, Miến Điện, Thái Lan, Cămpuchia.

Trước những yêu cầu bức thiết chủ quan và khách quan như vậy, nhất là các lực lượng Xukhôthay đang làm mưa làm gió bành trướng thế lực trên phía Tây bán đảo, đẩy lùi các thế lực đế quốc Angco. Các Mường cổ đại Lào cũng như đế quốc Angco đang có mâu thuẫn lớn với

thế lực Sukhôthay và ngay lúc này, trên lưu vực sông Mê Nam cũng diễn ra sự tranh chấp giữa Sukhôthay và thế lực Ayuthaya, một chư hầu của Sukhôthay, có nguy cơ Sukhôthay trên đà sụp đổ, tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho công cuộc giải phóng và thống nhất quốc gia Lào.

Giữa lúc này thì Phạ Ngừm, cháu nội của Phanha Khăm phong, vua của Mường Xoa, một Mường Lào cổ đại lớn (Luang Phabang ngày nay) giòng dõi chính thống của Khun Lo, vì những mâu thuẫn trong nội bộ vương triều Mường Xoa, Phạ Ngừm và cha bị đày thả trôi sông Mê Công. Được vua Cămpuchia Jayavacmaparamecvara đón nhận, nuôi dưỡng cho học hành, luyện tập võ nghệ và năm 16 tuổi, kết hôn với công chúa Kèo Lọt Pha, con gái vua Cămpuchia. Mối quan hệ đó đã giúp cho Phạ Ngừm chuẩn bị lực lượng từ đất Cămpuchia trở về giải phóng và thống nhất đất nước Lạn Xạng. Với một vạn quân và những tướng lĩnh được tuyển chọn và đào tạo trong những người theo hầu cận Phạ Ngừm khi đi đày, với ý chí quyết tâm giải phóng và thống nhất đất nước được nung nấu từ lâu, Phạ Ngừm đích thân chỉ huy cuộc hành quân vĩ đại. Với bao nhiêu khó khăn gian khổ trong suốt 8 năm ròng từ 1349 đến 1357 và đã dành thắng lợi quang vinh cho dân tộc Lào (Xem "Phạ Ngừm với việc thành lập Vương quốc Lạn Xạng", Hoài Nguyên. Nghiên cứu lịch sử số 2 - 1993).

Phạ Ngừm đã giải phóng được toàn bộ các Mường Lào cổ đại từ Nam đến Bắc, từ Đông sang Tây khỏi sự phụ thuộc với phong kiến Sukhôthay và Ayuthaya, thống nhất lại tất cả các Mường cổ đại đó thành Vương quốc Lạn Xạng hùm khảo rộng lớn và hùng mạnh chưa từng có trong lịch sử. Phạ Ngừm lập nên chế độ tập quyền phong kiến đầu tiên trên nước Lào cùng với việc đưa Phật giáo Tiểu Thừa thành quốc giáo, lấy Mường Xoa làm kinh đô Lào.

III- CHẾ ĐỘ TẬP QUYỀN PHONG KIẾN LÀO

Trước hết, chúng ta phải nhìn nhận rằng, chế độ tập quyền phong kiến Lào được lập nên lúc bấy giờ là phù hợp với yêu cầu chủ quan và khách quan trong nước và trong khu vực. Tuy nhiên, trong một điều kiện lịch sử vô cùng khó khăn phức tạp từ nhiều Mường cát cứ lâu đời, điều kiện địa hình hiểm trở chia cắt, nền kinh tế phân tán, lạc hậu, việc hợp nhất các Mường có những nơi là tự nguyện nhưng đại bộ phậnlà bằng vũ trang cưỡng chế, lại còn trên một đất nước đa dân tộc và bộ tộc. Nhưng chế độ tập quyền phong kiến Lào đã tồn tại và phát triển trong hơn 300 năm, từ 1352 đến 1713 (là lúc Lào bị chia cắt thành 3 tiểu Vương quốc Luanphabang, Viênchăn và Chămpasăc) vừa chống lại các cuộc xâm lược của quốc gia phong kiến láng giềng thắng lợi, vừa chống lại các thủ lĩnh các Mường đòi ly khai, đã có lúc đưa nước Lào đến một thời kỳ hoàng kim rực rỡ trên phía Tây bán đảo dưới thời vua Sulinha Vọngsa (1637-1694).

Chúng ta có thể xem xét sự tồn tại bền vững của chế độ tập quyền phong kiến đó trên cơ sở các yếu tố tổng hợp sau đây :

1/ Củng cố uy quyền nhà vua và tập đoàn phong kiến quý tộc

Quyền lực tối cao của nhà vua được quy định trên danh hiệu vua là chúa tể của mọi đất đai và bầu trời, được gọi là "Châu phạ phen đin", và vua là chúa tể của mọi sinh mệnh, được gọi là "Chậu ma há xi vít". Đồng thời vua là thủ lĩnh tối cao của Phật giáo thông qua một vị sư gọi là Phra Nhọt Kẹo.

Như vậy, về danh nghĩa cũng như thực chất, tất cả những ai sống trong bầu trời và mảnh đất quốc gia Lào, kể cả dân tộc Lào và tất cả những dân tộc bộ tộc khác đều phải chịu thần phục dưới uy quyền tối cao của vua, vị chúa tể của tất cả những đất đai, bầu trời, sinh mệnh (thể xác và tinh thần) của thần dân. Vị vua đầu tiên của Vương quốc Lào Lạn Xạng người lập ra chế độ tập quyền phong kiến đầu tiên của Lào lại là Phạ Ngừm thuộc giòng dõi chính thống Mường Xoa của Khun lo, vị vua được kế tục sự nghiệp của Khun Burôm vị chúa tể vĩ đại của tất cả người Thay ở quốc gia Nan]

Chiếu sau khi Khun Burôm chết (749). Phạ Ngừm là vị anh hùng vĩ đại, đã lập nên những chiến công lẫy lừng trong 8 năm ròng rã để giải phóng và thống nhất đất nước, đã dẹp tan không khoan nhượng tất cả những sự chống trả của các lãnh chúa Mường cát cứ, đã uy hiếp các Xiêng hùng và đặc biệt là vua Ayuthaya, một vị vua hùng mạnh nhất ở phía Tây bán đảo trong thế kỷ 13, 14, đã đẩy lùi đế quốc Angco về phía Nam, Phạ Ngừm buộc các vị vua này phải cầu hoà xin dâng lễ vật và gả công chúa để "trải chiếu nâng khăn sửa túi" cho vị anh hùng hào kiệt đó. Sự xuất hiện của Vương quốc Lạn Xạng hùng mạnh lúc bấy giờ (1357) với vua Phạ Ngừm đứng đầu chế độ tập quyền phong kiến, đó là sự khởi đầu vững chắc cho những nền tảng anh hùng hào kiệt sau này.

Kế tục sự nghiệp của Phạ Ngừm là những vị vua cũng thuộc giòng dõi chính thống Khun lọ, Phạ Ngừm nổi tiếng thông minh và tài giỏi cả về quân sự, chính trị, ngoại giao như vua Unhươnxamxênthay (1373-1416), Xay Chắcaphat (1479-1486), Vixun (1501-1520), Phôthisarat (1526-1547), Sethathilat (1548-1571), Sulinhavông (1637-1694) và cho đến khi đất nước Lào bị chia cắt bị xâm lược, thì vị vua Anuvông, vua của Viêngchăn (1805-1828) cũng phát huy truyền thống của cha ông mình dương cao ngọn cờ yêu nước tiến hành 2 cuộc khởi nghĩa vô cùng anh dũng, chống lại phong kiến Ayuthaya.

Có thể đây là một trong những yếu tố quan trọng của chế độ tập quyền phong kiến Lào tồn tại trong hơn 300 năm (1352-1713) và chế độ độc tôn lãnh đạo của giòng họ Khun lọ - Phạ Ngừm trên 1200 năm, kể từ khi Khun lọ chiếm được Mường Xoa (757-1975) và trên 600 năm kể từ khi Phạ Ngừm thống nhất Vương quốc Lạn Xạng (1352-1975).

Quyền lực tối cao về bầu trời, đất đai và sinh mệnh thần dân được ban phát lại cho các lãnh chúa địa phương các Mường và từ các Mường xuống đến các Mường nhỏ hơn, và những quan chức này gần như cha truyền con nối được hưởng quyền ban phát này (trừ khi bị nhà vua truất đi). Quyền lực này chính là cơ sở để quy định cho các thần dân giao nộp địa tô lao dịch và địa tô hiện vật cho nhà vua và lãnh chúa địa phương.

Ở Lào đất rộng người thưa, kỹ thuật canh tác lại đang còn lạc hậu, vấn đề tập trung ruộng đất chưa cao và chưa phổ biến nên giai cấp phong kiến Lào chủ yếu mang tính chất phong kiến quý tộc, quyền lợi gắn liền với tước vị vua phong và sự ban thưởng về lãnh địa cai quản. Toàn bộ hệ thống chính quyền từ trung ương đến tận cơ sở hình thành trên một kết cấu giai cấp phong kiến quý tộc vững chắc nắm vương quyền và thần quyền trong toàn dân.

Quyền lực tối cao của nhà vua và chế độ tập quyền phong kiến Lào vẫn tồn tại bền vững trong nhiều thế kỷ mà chúng ta có thể được nghe nói trong tập "Du ký" của cha cố De Marini "Những người của phương Tây đầu tiên đến Lào" (Viêng chăn) vào thế kỷ 17 (1642-1647).

"Trong số nhiều vương quốc rất hùng mạnh ở cực Đông, mà châu Âu ít nghe nói đến, có một nước có tên gọi là nước Lào, hoặc đúng hơn là vương quốc của Lạn Xạng ... ở đây có phong cảnh đẹp và mọi thứ cần thiết cho đời sống đều rất phong phú..."

"... Vua có quyền tuyệt đối và độc lập, không có ai ở trên nhà vua, cả về công việc cai trị cũng như công việc tôn giáo... Không có ai có thể tự xưng là chủ một tấc đất..."

"... Mọi trọng trách, chức vụ, phẩm tước và tài sản đều tuyệt đối thuộc quyền vua. Vua đề bạt lên những trọng trách cao nhất trong vương quốc những người được vua hài lòng nhất, ban cho họ những khoản trợ cấp, bổ họ đi cai trị các địa phương... nhưng vua cũng có thể truất đi những danh lợi..."

2/ Tổ chức bộ máy nhà nước phong kiến ở Lào

Việc tổ chức bộ máy nhà nước phong kiến tập quyền Lào diễn ra trong một quá trình lịch sử có những sự điều chỉnh, thay đổi khác nhau

trong từng điều kiện lịch sử của từng triều đại. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu lên những nét cơ bản của bộ máy nhà nước của hai triều đại lớn cực thịnh mở đầu và kết thúc :

a) *Tổ chức nhà nước dưới thời Phạ Ngừm trong thời kỳ chiến tranh giải phóng (từ 1349-1357)*

Trong thời kỳ này, Phạ Ngừm phải tiến hành công cuộc hành quân giải phóng và thống nhất đất nước vừa phải xây dựng chính quyền trong quá trình giải phóng cho đến khi hoàn thành và sau đó là vua Unhươnxamxẻnthay, con trai Phạ Ngừm kế tục. Từ năm 1349, khi khởi đầu cuộc hành quân giải phóng thống nhất quốc gia, Phạ Ngừm đã phải có ngay một chính sách xây dựng chính quyền ở những vùng mới giải phóng để vừa có thể nhanh chóng ổn định tình hình chính trị vừa có thể dùng sức người sức của của những Mường vừa giải phóng làm hậu phương cung cấp cho nhu cầu ngày càng phát triển của cuộc hành quân chiến đấu. Đánh chiếm đến đâu, Phạ Ngừm liền tổ chức chính quyền ngay tại đó, với những thủ lĩnh Mường chịu đầu hàng quy thuận thì Phạ Ngừm dùng ngay thủ lĩnh đó cùng với bộ máy cai trị cũ để điều hành công việc dưới sự lãnh đạo của chính quyền nghĩa quân do Phạ Ngừm đứng đầu ; với những thủ lĩnh chống cự lại thì Phạ Ngừm nhất quyết trừng trị, phế truất và thay bằng chính ngay anh em hoặc con cháu vị thủ lĩnh cũ cai quản để không gây những xáo trộn lớn trong giai cấp phong kiến địa phương, vừa sử dụng được khả năng cai quản của tầng lớp quý tộc. Mặt khác, kể cả đối với những Mường mà thủ lĩnh quy thuận hoặc chống đối, tuỳ theo Mường lớn nhỏ, giàu nghèo, Phạ Ngừm đều quy định phải có sự đóng góp voi, ngựa, tráng đinh, vũ khí, vàng bạc, lương thực... cho lực lượng nghĩa quân. Việc quy định này còn là những thử thách, đo sự trung thành của các thủ lĩnh địa phương.

Chúng ta thấy rằng, thời gian 8 năm của cuộc hành quân Phạ Ngừm không phải chỉ có chiến đấu mà còn là thời gian dừng lại ở các nơi để củng cố, ổn định chính quyền địa phương, sắp xếp lại lực lượng, cho quân đội nghỉ ngơi luyện tập...

Đến năm 1353, khi đánh chiếm được Mường Xoa, Phạ Ngừm lên ngôi vua nhưng một nửa đất nước phía hữu ngạn Mê Công và một Mường lớn Viêngchăn chưa được giải phóng, Phạ Ngừm lại tiếp tục cầm đại quân vượt sang hữu ngạn Mê Công giải phóng nốt phần đất còn lại và tiếp cận uy hiếp vương quốc Ayuthaya, kẻ thù chính mạnh nhất lúc bấy giờ. Tại đây, dựa vào thế lực của Ayuthaya, các thủ lĩnh Mường chống cự lại, phạ Ngừm đã cho đánh và bắt hàng loạt thủ lĩnh Mường về giam tại Mường Roiet làm con tin, rồi gửi tối hậu thư cho vua Ayuthaya đòi hoà, phân định lại biên giới và đòi cống nạp lễ vật.

Sau khi đã hoàn toàn chiến thắng (1357), Phạ Ngừm định đưa tất cả các thủ lĩnh Mường bị giam tại Roiet ra xử về tội chống đối, vừa để răn đe các thủ lĩnh các Mường cũ mới được giải phóng, bằng hình thức tử hình để làm lễ tế thần chiến thắng tại Viêngchăn, nhưng vì kính nể những lời cầu xin của vị sư lớn Paxamantha, người thày đã nuôi dạy Phạ Ngừm từ thời còn bé tại Cămpuchia, nay được mời về Lào để truyền bá đạo Phật Tiểu Thừa, Phạ Ngừm đã tha cho tội chết và cho các thủ lĩnh bị bắt một đặc ân lớn, trở về làm thủ lĩnh Mường cũ với những lời tuyên thệ trung thành với triều đình trung ương Lạn Xang và nghĩa vụ cống nạp.

Như vậy chúng ta thấy Phạ Ngừm đã tiến hành xây dựng chính quyền tập quyền phong kiến ngay cả trong chiến tranh giải phóng, trên cơ sở uy quyền chiến thắng vũ trang và những chính sách mềm mỏng đối với giai cấp quý tộc cũ. Những tổ chức chính quyền cấp lúc đó đã có một tác dụng lớn ổn định kịp thời tình hình và phục vụ cho chiến tranh giành thắng lợi trước khi có một tổ chức nhà nước hoàn chỉnh năm 1357.

b- *Tổ chức nhà nước tập quyền phong kiến của Phạ Ngừm sau khi giải phóng hoàn toàn đất nước năm 1357*

- Uy quyền tối cao thuộc về nhà vua : chúa tể của mọi bầu trời, đất đai và mọi sinh mệnh của thần dân.

- Vị cận thần cao nhất bên cạnh nhà vua là "Xẻn Mương" giữ chức vụ Tổng chỉ huy quân đội.

- Dưới Xẻn Mương có 5 vị tướng lĩnh chỉ huy quân đội của 5 vùng.

Đó là : "Mừn luống" : chỉ huy quân đội bảo vệ kinh đô.

Phanha "Mương Khoả" : Hữu quan

Phanha "Mương Sải" : Tả quan

Chậu "Phun Nữa : Chỉ huy quân phía Bắc.

Chậu "Phun Tạy" : Chỉ huy quân đội phía Nam.

và hai tướng chỉ huy cảnh sát :

Phanha "Mừn Na Nữa" : Giám đốc Cục cảnh sát phía Bắc.

Phanha "Mừn Na Tạy" : Giám đốc Cục cảnh sát phía Nam.

Toà án trung ương : Chỉ có chức năng xử án đối với các quan chức và hoàng gia. Việc xử dân thường giao cho các Mường.

- Nai Luống Nữa giữ chức toà án quan chức và con cháu quan.

- Nai luống Tạy : Giữ chức chánh án trong nội cung.

Tổ chức cai quản các Mường, Phạ Ngừm chia thành 3 loại Mường : Khươn Mường, Khen Mường và Mường Đạn.

- Khương Mường là những Mường quan trọng gồm có 6 Mường :

+ Mường Viêngchăn.

+ Mường Viêngkhăm.

+ Mường Viêngke.

+ Mường Viêngpra nam hung.

+ Mường Viêngpak huội luông.

Chúng ta chú ý chữ "Viêng", có nghĩa là những kinh đô lớn của Mường trước đây. Những nơi này đều bổ nhiệm những vị hoàng thân hoặc cận thần thân tín của vua cai quản.

- Mường Đạn gồm có 4 Mường là những Mường biên thuỳ :

+ Mường Kèngthao.

+ Mường Noỏngbùa.

+ Mường Xaikhao.

+ Mường Xammưn.

- Còn lại đại bộ phận gọi là Khen Mường là những Mường khác còn lại trong vương quốc. Đặc biệt để thể hiện sự quan tâm đối với chính sách dân tộc, Phạ Ngừm cử một quan chức cao cấp gọi là "Pha Nha Ca Xắc :, chuyên trách về các dân tộc thiểu số do anh nuôi Phạ Ngừm người dân tộc thiểu số phụ trách.

Về tổ chức chính quyền chung là như vậy nhưng về chính sách bổ nhiệm người đảm nhận các vị trí quan trọng trong chính quyền trung ương cũng như đối với các Mường quan trọng thì Phạ Ngừm sử dụng chủ yếu là những người thân cận đã từng tham gia trong cuộc hành quân, kể cả những người dân thường và những người thuộc các bộ tộc Môn-Khơme mà chúng ta được nghe nói đến tên một số tướng lĩnh như Ba Chim, Ba Chikhe, Ba Khum, Ba Bô... (Chữ "Ba" ở đây là chỉ những người thuộc bộ tộc Môn-Khơme) và những người mà trong danh sách các vị cận thần trong triều đình được gọi là anh nuôi, ông nội nuôi, ông ngoại nuôi, chú nuôi, cậu nuôi... là những người thân cận đã từng làm lễ kết nghĩa uống máu ăn thề trở thành người thân ruột thịt của Phạ Ngừm trong cuộc đấu tranh giải phóng. Chúng ta chú ý đây là một tầng lớp quý tộc mới xuất thân từ bình dân và các bộ tộc Môn-Khơme, thậm chí có những người Khơ me cùng đi theo Phạ Ngừm. Chính sách này của Phạ Ngừm là vô cùng khôn khéo vừa nêu cao chính sách đoàn kết dân tộc, vừa tạo thêm được một lực lượng quý tộc mới

làm nòng cốt cho chế độ tập quyền phong kiến đầu tiên của Phạ Ngừm. Vì chúng ta hiểu rằng, Phạ Ngừm tuy xuất thân là giòng dõi chính thống quý tộc nhưng Phạ Ngừm và cha là những người bị đày, bị khai trừ khỏi hoàng gia Mường Xoa, còn đối với giai cấp phong kiến quý tộc ở các Mường vừa mới giải phóng thì sự trung thành vẫn còn trong mức độ thử thách.

Tiếp theo Phạ Ngừm, chính quyền tập quyền phong kiến (1372-1419) Lào được chấn chỉnh và củng cố dưới thời Unhươnxamxên-thay, con trai của Phạ Ngừm. Một nét nổi bật trong triều đại là sự củng cố lực lượng quân đội. Ông vua được gọi tên là Xam xên thay có nghĩa là 30 vạn tráng đinh người Thay trong cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên ở Lào để nắm lực lượng tổ chức quân đội. Ba mươi vạn tráng đinh người Thay (nhóm Lào Thay) được xem là lực lượng chủ lực quân đội, tổ chức thành 5 đạo quân, mỗi đạo quân 50.000 người, còn 50.000 người là quân bảo vệ kinh đô. Còn 400.000 người tráng đinh thuộc các bộ tộc Môn-Khơme được tổ chức thành lực lượng dự bị địa phương quân.

Vấn đề củng cố lực lượng quân đội trong chế độ tập quyền phong kiến Lào luôn luôn được đề cao vì thường xuyên phải đối phó với những sự uy hiếp của phong kiến lân bang và những cuộc nổi dậy đòi ly khai của các Mường, nhất là sau khi chính quyền vừa được thành lập.

c- Chuyển kinh đô từ Mường Xoa về Viêngchăn

- Năm 1560, một sự kiện lịch sử quan trọng đối với nhà nước Lào là việc thiên đô về Viêngchăn. Thực hiện theo ý đồ của vua cha Phôthisarat, vua Sethathirat cho thiên đô về Viêngchăn vì nhận thấy Viêngchăn ở trung đô của Vương quốc Lào, và một vùng đồng bằng đông dân trù phú, giao thông thuận lợi cho việc chỉ đạo đối với các vùng trong nước. Hơn nữa, lúc này Vương quốc Miến Điện dưới thời Burengnôn đang thời kỳ phục hồi bành trướng, kinh đô Mường Xoa thường xuyên bị uy hiếp sau sự kiện tranh chấp Mường Xiêngmày (1) nên việc chuyển đô về Viêngchăn lúc này có lợi cho việc tổ chức phòng ngự lâu dài chống quân xâm lược. Mường Xoa chỉ còn lại là thủ đô Phật giáo và đổi tên là Mường Luan Phabang (tượng phật Phabang còn để thờ tại chùa Vixun Mahávihán), Tượng Phật Kẹo Môracốt được rước đưa về thờ tại Viêngchăn và đặt tên kinh đô mới là "Chănthabury Xixăctanạ Khamahut Utamạ Ratxathani".

d- Chính quyền tập quyền phong kiến Lào dưới thời Sulinha Vọngsa (1637-1694)

Sulinha Vọngsa lên ngôi vua sau khi Miến Điện tấn công xâm lược Viêngchăn 3 lần và cuối cùng thì Vương quốc Lạn Xạng bị Miến đô hộ (1574-1599). Sau khi đã dành được độc lập thì một số các Mường như Luang Phabang, Mường Phuôn... đòi ly khai, nội bộ trong hoàng tộc lại tranh giành xâu xé ngôi vua, nguy cơ chính quyền tập quyền phong kiến bị lung lay. Sulinha Vọng sa thực hiện nhiều biện pháp cứng rắn trấn áp các phe phái chống đối trong hoàng gia, đưa quân chinh phục những Mường đòi ly khai, giải quyết mối quan hệ hoà hảo với các quốc gia lân bang. Đặc biệt cưới công chúa, con gái vua Lê Duy Kỳ để giữ mối quan hệ bang giao tốt đẹp với Việt Nam, xây tháp Xi xoỏng hắc tại Đan sai để phân định biên giới hữu nghị với Ayuthaya. Tổ chức chính quyền trung ương được củng cố.

- Tiếp tục khẳng định uy quyền của vua. Hoàng đế là chúa tể của mọi sinh mệnh thần dân, là tổng chỉ huy tối cao quân đội Vương quốc Lào, có quyền quyết định tối hậu về lập pháp, hành pháp cũng như tư pháp.

"Trong tất cả những uy thế chứng tỏ quyền hành rộng lớn của Hoàng đế thì uy thế lớn nhất là có nhiều vua chư hầu chịu thuần phục, tự thân mình đến chầu tại triều đình của Hoàng đế và nộp cống phẩm" (Du ký của Cha Jovani de Marini).

- Về tổ chức chính quyền, Sulinha Vọngsa cũng có những thay đổi so với Phạ Ngừm. Ông

thu gọn quyền hành trong 3 vị đại thần bên cạnh ông, đặc biệt về mặt chỉ huy quân đội và ngoại giao. Theo tài liệu của P.le Boulanger trong "Nước Lào thuộc Pháp" trích trong "Du ký của Van Wus thop" thì : "... Quyền lãnh đạo tối cao của nhà vua, chính quyền trong nước được phân chia giữa 3 quan đại thần :

- Nguyên soái tư lệnh toàn quân "trấn thủ tỉnh sản xuất ra cánh kiến trắng" và chỉ huy quân sự thành phố Viêngchăn.

- Trấn thủ xứ Nakhon hay phó vương, chỉ huy tất cả vùng phía Nam Vương quốc, kể cả Atôpơ đến tận biên giới Cămpuchia.

- Thượng thư phụ trách Hoàng cung, là vị quan giao dịch với các sứ thần các nước.

Ba vị đại thần đó cách 2-3 tháng mới phải chầu vua, trừ khi có việc khẩn cấp hoặc nhà vua triệu vào..

Cạnh vua có một toà án xử việc hình, việc hộ gồm 5 vị hoàng thân có quyền, hằng ngày vào chầu vua. Về phần này, theo "Du ký của cha cố Marini" còn nói thêm : "... Vì vương quốc chia ra 7 tỉnh nên có 7 tước Phó vương và một Tổng phó vương phụ trách chung (có lẽ là vị nguyên soái tư lệnh toàn quân bên cạnh vua nói trên kiêm nhiệm. H.N chú thích) giúp vua tất cả những công việc cai trị. Trong 7 vị phó vương, mỗi phó vương nắm chắc tổ chức cai trị mỗi tỉnh, những phó vương này luôn ở cạnh triều đình và không bao giờ rời vua, dưới danh nghĩa cận thần và cố vấn. Còn đối với tổ chức cai trị một tỉnh và mọi quyền lực ở đây, họ uỷ quyền cho quan phụ tá, đại diện cho họ để cai trị. Những tổ chức cai trị nhỏ hơn phụ thuộc vào tổ chức cai trị trên về nội vụ và quân sự".

Chúng ta thấy ở đây uy quyền tuyệt đối trên toàn Vương quốc đều tập trung ở nhà vua và triều thần, các thủ lĩnh các Mường chỉ còn là các phụ tá.

3- Về luật pháp chế độ tập quyền phong kiến Lào

Cho đến nay, trong các tài liệu lịch sử nghiên cứu về Lào chưa thấy nói đến một bộ luật nào hoàn chỉnh trong buổi đầu của chế độ tập quyền phong kiến Lào ngoài một văn bản lịch sử "Huấn thị của Phạ Ngừm" đọc trong lễ mừng Đại chiến thắng tại Viêngchăn năm 1357. Bản Huấn thị gồm 5 điều này mang tính chất pháp chế cho Vương quốc Lạn Xạng đầu tiên có thể đã dần dần được bổ sung qua các triều đại các vua sau đó, đồng thời kết hợp với các quy ước truyền thống trong dân tộc Lào hình thành một hệ thống luật pháp để sử dụng trong công lý xã hội lúc bấy giờ, mãi cho đến thời kỳ Sulinha Vọngsa (1637-1694) thì mới có Bộ Luật học đầu tiên của Lào ra đời.

- "Huấn thị của Phạ Ngừm" được xem như bản Hiến pháp đầu tiên của Vương quốc Lạn Xạng với những tư tưởng, quan điểm tương đối tiến bộ của Phạ Ngừm, bao trùm lên trong 5 điều huấn thị, là lòng nhân ái đối với thần dân, nô lệ, là đoàn kết toàn dân giữ gìn biên cương, bản mường, là sự nghiêm khắc đối với các quan chức, triều thần về sự trung thành với vua, chấp hành phép nước và cư xử bất công tàn bạo với thần dân, nô lệ... Sau chiến thắng lẫy lừng, vì đại thu tóm lại giang sơn đất nước, những điều huấn thị của vị anh hùng kiệt xuất đọc lên trong buổi lễ mừng công, đã có một tác động to lớn tập hợp, đoàn kết các dân tộc trong toàn dân xung quanh chính quyền trung ương, bảo vệ biên cương, xây dựng đất nước.

- Chúng ta hãy nghe một đoạn của *Điều 1*, với những lời lẽ mộc mạc nhưng đầy tình nhân ái :

"Các ngươi hãy giữ gìn bản làng, đừng để có kẻ trộm, kẻ cướp, đừng có chém giết nhau, mặc dù nô lệ (gia nô) của mình có sai trái, quan dưới và lái buôn có sai trái, đừng có chém giết mà hãy để cho người khác xem xét đã, tội có thật nặng thì mới làm như thế. Tội không nặng thì đừng có giết mà chỉ nhốt cũi, đáng tội rồi thả nó ra đi tìm công ăn việc làm".

Và tiếp theo đây là quan điểm nhân văn đúng đắn của Phạ Ngừm trong vấn đề xử tội đối với những người thuộc cấp của mình. Có lẽ đây là quan điểm sáng chói nhất thời bấy giờ

của Phạ Ngừm, một vị vua anh minh và tài giỏi của đất nước Lạn Xạng trong thế kỷ 14.

"Tất cả tài sản trên quả đất này đều do con người làm ra. Có người rồi mới có tài sản, nếu không có người thì không thể có tài sản được. Ta cấm không cho giết người cũng vì lẽ trên".

- Những quan điểm đó còn được thể hiện trong *Điều 4* của Huấn thị : "Các người không được bắt thần dân làm nô lệ. Thần dân có tranh cãi nhau gay gắt như là cố tình thông dâm với vợ người thì phải phạt nó 5 bạt, nếu họ giết nhau thì người giết phải thay mạng người".

Chúng ta hiểu rằng nô lệ ở đây không phải thuộc chế độ nô lệ mà chỉ mang tính chất gia nô phục dịch trong gia đình, một hình thức phổ biến ở Lào và những gia nô đó thường là những người thuộc dân tộc thiểu số Môn-Khơme. Những quan lại chức dịch thường lợi dụng việc xử kiện để bắt những người thua kiện phạt thật nặng để không có khả năng nộp phạt thì phải chịu làm gia nô cho quan chức dịch để chuộc tội. Trong việc xem xét tội lỗi thì "gian dâm với vợ người khác", ở Lào xem như một tội nặng (trong điều cấm ngũ giới nhà Phật) có thể chém giết nhau được. Phạ Ngừm nêu lên điều này có ý nói, việc tội nặng như gian dâm cũng chỉ phạt 5 bạt chứ không được chém giết hoặc bắt làm nô lệ, chỉ trừ khi chém giết nhau mới tính đền mạng. Đền mạng ở đây có thể là tử hình và có thể là thay mạng người đến phục dịch cho gia đình người bị nạn.

Trong *Điều 1* và *Điều 4*, Phạ Ngừm có đề cập đến vấn đề nô lệ. Nô lệ theo tiếng Lào gọi là Khọi khạ. Chữ "Khạ" đồng nghĩa với tên gọi những người thuộc bộ tộc Môn - Khơme vì đây cũng là ý thức đẳng cấp để phân biệt với người Thay (thuộc nhóm Lào Thay) đồng nghĩa với "người tự do". Người thuộc bộ tộc Môn - Khơme là người thuộc bản địa lâu đời và chiếm một vị trí khá đông trong nhân dân Lào. Hơn ai hết, Phạ Ngừm thấy rõ những người "nô lệ" tuỳ tùng đi theo phục dịch cha con Phạ Ngừm thời kỳ đi đày, và sau này trong đội quân trở về giải phóng thì những người thuộc bộ tộc Môn-Khơme này là những người trung thành, gắn bó với Phạ Ngừm nhất, nhiều người được đưa vào những vị trí quan trọng trong chính quyền đầu tiên của Phạ Ngừm. Việc đề cập đến những người nô lệ trong "Huấn thị của Phạ Ngừm" là điều dễ hiểu, phản ánh một quan điểm tiến bộ thời bấy giờ đối với các dân tộc thiểu số là vấn đề đoàn kết dân tộc và giải phóng sức sản xuất.

- Trải qua một cuộc hành quân chiến đấu 8 năm trời vô cùng gian khổ khó khăn nhưng đã giành thắng lợi vĩ đại, Phạ Ngừm có lẽ đã thấm hiểu sự yêu thương đùm bọc và đóng góp sức người, sức của của nhân dân vô cùng to lớn để tạo nên chiến thắng đó.

Điều 5 của "Huấn thị" đề ra việc nghiêm cấm quan lại chức dịch quân lính áp bức, phạt vạ, bắt cống nạp quá đáng đối với thần dân và ai không tuân lệnh sẽ bị trừng trị. Huấn thị viết : "... Đi đánh giặc không được tính tiền với thần dân từ 1 bạt đến 2 bạt, đến 10 bạt. Quan không được phạt dân quá 100 bạt trở lên. Ai phạt sẽ chịu mất mặt, bản thân người đó sẽ phải thay thần dân" (có nghĩa là phải cách chức thành thường dân - H.N).

Phạ Ngừm nhận thức rõ vấn đề bảo vệ biên cương bản mường không chỉ là trách nhiệm của quan chức binh lính mà là toàn dân, phải đồng lòng đoàn kết nhau lại mới hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 2 "Huấn thị" chỉ rõ : "Tất cả các người có xích mích, gây sự chém giết nhau, mà hãy cùng nhau trông nom biên cương bản mường và các mường khác. Nếu họ có muốn xâm lấn bản mường mình thì mình cũng thấy rõ".

- Những phần trên đây chủ yếu đề cập đến quan điểm và lòng nhân ái đối với thần dân, nô lệ và mối quan hệ giữa quan và dân trong vấn đề bảo vệ biên cương, xây dựng đất nước. Phần cuối là những quy định chặt chẽ, nghiêm minh thể hiện lòng trung thành giữa các lãnh chúa các Mường đối với vua. *Điều 3* "Huấn thị" nêu rõ :

"Cứ 2 tháng một lần, các người (lãnh chúa địa phương) hãy sai người về báo cáo ta 1 lần để ta biết được điều tốt, điều xấu, còn 3 năm một lần thì các người về báo cáo ta một lần tại Mường Xiêng Đông, Xiêng Thong. Ta sẽ tế thần Pha Khựn, Then Khôm, Then Tẹng, Then Xạng, Then Thược... Mẹ Nha ngan, Mẹ Mốt, cả những vị thần giữ Phạ Tịnh và Sốp U... Đến tháng giêng thì tất cả các Người xuất phát và đến tháng 3 thì đến Mường Xoa (tên gọi Mường Xoa, Xiêng Đông, Xiêng Thong là tên cổ gọi Mường Luang Phabang). Nếu ai không đến thì ta cho rằng không thẳng với ta (trung thành)... Ông nội ta là Chậu Phạ Luống Ngôn đã dặn ta là phải biết lòng tất cả các quan triều thần ở Mường Lạn Xạng ai thẳng, ai cong đối với vua..." (Ý nói xem ai trung thành, ai phản trắc với vua - H.N).

Theo phong tục từ xa xưa để lại thì cứ 3 năm một lần có tổ chức cúng tế các thổ thần linh thiêng tại các Mường. Sau khi thống nhất đất nước và dân tộc, Phạ Ngừm muốn gom lại các vị thần linh trên toàn đất nước mà chúng ta nghe nói cả Thần nam (Then) Thần nữ (Mẹ), những người có công trong việc bảo vệ đất nước và cả những vị thần linh sông súi như Phạ Tịnh (núi đá) Sốp U (cửa sông U), Na hậy điều (Ruộng một khoảnh) Noỏng Lum phu (hồ nước Lum phu)... với ý nghĩa quy tụ tất cả các thần linh chung về với thủ đô vương quốc thống nhất để tế thờ, cầu mong sự bảo trợ phù hộ (bên cạnh phật giáo Tiểu thừa thống nhất). Một biểu hiện của sự thống nhất giữa sinh mệnh thần dân và thần linh trong vương quốc về một mối đối với vị chúa tể tối cao - vua.

Tuy nhiên, ở đây không đơn thuần là vấn đề tín ngưỡng, mà còn là sự thử thách lòng trung thành, sự tôn kính giữa các chúa Mường với hoàng đế để trong điều kiện đất nước bị chia cắt về địa hình hiểm trở, mối quan hệ liên lạc xa cách, nhiều sự kiện diễn ra phức tạp trong quá trình 3 năm. Sự có mặt của các lãnh chúa sau mỗi lần như vậy cũng đồng thời là sự quy thuận, chấp hành sự chỉ đạo của triều đình trung ương, sự tự thú về những sai lầm nếu có. Nếu sự vắng mặt không có lý do chính đáng thì đây cũng là dịp xem xét của nhà vua về sự thẳng, cong của lãnh chúa.

Trên đây là "Huấn thị của Phạ Ngừm", những điều đã nêu trên là nền tảng Hiến pháp đầu tiên của chế độ tập quyền phong kiến Lào chứ không phải là toàn bộ luật pháp Lào. Vì trên cơ sở nền tảng này, Phạ Ngừm và các vị vua kế tiếp có thể còn có nhiều "Huấn thị" khác nữa như Huấn thị của Phạ Ngừm đối với các người Khỏm (nhóm Môn-Khơme) tại Viêng Phukha năm 1354 về việc : "... không được gây xích mích và cướp phá của người Lào, người Thay, không được đi đánh nhau... nhất là những ngày kiêng cấm : ngày cắt, ngày cốt, ngày hong, ngày tần, ngày ca (5 ngày trong tuần 10 ngày theo lịch Lào cổ)... Nếu không nghe sẽ bị phạt nặng..."

Đến thời kỳ Sulinha Vọngsa (1637-1694), thời kỳ cực thịnh cuối cùng của chế độ tập quyền phong kiến Lào ra đời. Là một vị vua vô cùng tôn sùng Phật giáo nên đã lấy giáo lý nhà Phật làm nền tảng đạo lý cho thần dân. Bộ luật cũng dựa vào luật ngũ giới, bát giới, quy định 14 điều đạo đức cho nhà vua và 7 điều đạo đức cho triều thần. Chính sách ưu ái đối với nô lệ, với người nghèo, với phụ nữ. Để tỏ rõ sự nghiêm minh của luật pháp, một sự kiện chấn động lúc bấy giờ là Sulinha đã ra lệnh xử trảm vị hoàng tử con trai độc nhất của mình chỉ vì đã gian dâm với vợ của một vị quan trong triều, vi phạm một trong 5 điều cấm của luật ngũ giới. Tuy nhiên chế độ tập quyền phong kiến cũng không tồn tại được bao lâu, vì đến 1707 thì đất nước chia đôi và đến năm 1713 thì chia làm 3, dẫn đến sự xâm lược của Ayuthaya vào năm 1779.

4- Vai trò Phật giáo trong chế độ tập quyền phong kiến Lào

Nói đến chế độ tập quyền phong kiến Lào mà không nói đến vai trò của quân đội và Phật giáo Lào trong việc bảo vệ sự tồn tại của chế độ là một thiếu sót lớn. Phần quân đội, chúng tôi đã có nói ở phần trên, ở đây vấn đề Phật giáo chúng tôi cũng chỉ đề cập đến những vấn đề chính nhất của vai trò Phật giáo ở Lào. Chúng tôi nghĩ rằng, không phải đơn thuần chỉ vì tín

ngưỡng Phật giáo mà ngay sau khi hoàn toàn giải phóng và thống nhất đất nước năm 1357. Phạ Ngừm đã cho mời nhà sư lớn vừa là thày dạy của Phạ Ngừm từ Cămpuchia về để truyền bá Phật giáo Tiểu Thừa ở Lào và đưa vị trí Phật giáo thành quốc giáo. Phạ Ngừm đã sống và được học hành đào tạo nhiều năm tại hoàng cung Angco, vợ là nàng Kẹo Lọt pha, công chúa Ang co, hẳn Phạ Ngừm đã tiếp thu được sự hiểu biết về nền tảng chế độ phong kiến tập quyền Ang co vào thời kỳ mà tín ngưỡng Vua - Phật được thịnh hành sau triều đại Jayavacman VII, đề cao sự nhất nguyên giữa vua và phật trong nền thống trị đất nước.

Phật giáo ở Lào được tổ chức thành một hệ thống từ trung ương đến tận bản làng một cách khá chặt chẽ, song song với hệ thống chính quyền. Đứng đầu là Phra Nhọtkẹo (vua sư) bên cạnh nhà vua. Phật giáo đã hoà đồng trong cuộc sống người dân Lào, từ sáng sớm cho đến tối, từ ngày thường cho đến ngày hội, từ khi sinh ra cho đến khi từ biệt đời. Người Lào ai cũng qua một lần đi tu, tu để học chữ và tu để lấy phúc cho bản thân và gia đình (2) ; Vương quốc Lạn Xạng trong các thời kỳ khuyết vua, chao đảo... đều có vai trò của các vị sư lớn bên cạnh vua, tham gia bàn bạc để quyết định vận mệnh đất nước, thậm chí có lúc được quần thần tôn lên thay vua (3) (trong lúc chờ đợi phong vua mới). Các chức vụ của sư sãi trong chùa như Thit, Chan, Mahá... đều được xem là cơ sở đáng tin cậy để bổ nhiệm các chức vụ quan trọng trong chính quyền vương quốc.

Văn học, nghệ thuật, tư tưởng, đạo lý... của người Lào thời bấy giờ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Kinh thi, Phật thoại, luật ngũ giới, bát giới, đạo đức của nhà Phật. Phật giáo như một chất keo kết dính giữa nhân dân và chế độ phong kiến Lào, tin Phật là tin vua, hai hình ảnh đó kết lại thành một nguyên thể.

Từ những mối quan hệ đó mà Phật giáo ở Lào đã đóng góp vai trò quan trọng tạo nên một sức mạnh cho chế độ tập quyền phong kiến Lào tồn tại trong nhiều thế kỷ.

Tìm hiểu Mường cổ đại và chế độ tập quyền phong kiến kiểu Lào là một vấn đề lớn và rộng, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ xin giới thiệu một số nét cơ bản nhất với bạn đọc để phục vụ cho bước đầu tìm hiểu đất nước Lào.

GHI CHÚ

(1) Sự kiện tranh chấp Mường Xiêng Mày (Lana đông bắc Thái Lan hiện nay) xảy ra năm 1548, vua Xiêng Mày chết không có con trai kế ngôi. Sethathilat là hoàng tử vương quốc Lạn Xạng nhưng là cháu ngoại vua Xiêng Mày, được triều thần và các sư lớn Xiêng Mày tôn lên ngôi vua. Nhưng vua Miến lúc bấy giờ là Burengnôn đang trên đà bành trướng muốn thôn tính Xiêng Mày. Cuối cùng Sethathilat phải bỏ Xiêng Mày về làm vua Lạn Xạng, thay vua cha chết năm 1550.

(2) Nói người Lào ai cũng đi tu, ở đây chỉ là đại bộ phận người Lào (nhóm Lào Thay) là tín đồ Phật giáo.

(3) Năm 1428, sau khi vua Lạn Khămdeng chết, mụ nữ tặc em gái vua là nàng Phim Pha, lộng quyền trong hoàng triều, đã liên tiếp giết chết 6 vị vua. Sau đó hoàng triều xử trảm nàng Phim Pha, triều đình khuyết vua trong 3 năm, hai nhà sư được tôn lên thay vua là Mahá Thathi và Mahá Xami.

NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH :

- Tài liệu nghiên cứu điền dã của MTLYN và CP 38 từ 1964-1972.
- Phonsavadan Lào - NXB Bộ Giáo dục. Viên Chăn, 1957.
- Bộ luật cổ của Vương quốc Lào - Vụ Văn học Viên Chăn xuất bản 1954.
- Dã sử Lào thời kỳ biến thành thuộc địa của Xiêm và Pháp. Nxb Viên Chăn, 1971.
- Manich History of lass - Bangkok 1967.
- P.le Boulanger - Lịch sử nước Lào thuộc pháp - Paris 1931..
- Reinach - Le Laos - Nxb Eginmôtơ. Paris 1927.
- Thông báo khoa học sử học.Tập VIII. Hà Nội 1975.
- Tìm hiểu lịch sử văn hoá Lào. Nxb KHKT- Tập I, II. Hà Nội, 1978 và 1981.
- Cầm Trọng - Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam. Nxb KHKT, Hà Nội, 1978.
- Lược sử Lào- Nxb KHKT, Hà Nội, 1978.
- Đại cương về nhóm ngôn ngữ Tày - Thái ở Việt nam. Nxb KHKT, Hà Nội, 1978.
- "Du ký của Van Wusthop và cha Marini" do Paul Levy trình bày France-Asie số 119 tháng 4-1956. Sài Gòn.

MỘT SỐ TÀI LIỆU VỀ DÒNG HỌ MAI XUÂN THƯỞNG (1885-1887)

PHAN VĂN CẢNH *

Trong quá trình nghiên cứu về Phong trào Cần vương ở Bình Định, chúng tôi đã phát hiện được tại quê hương của vị thủ lãnh của Phong trào là Mai Xuân Thưởng (thôn Phú Lạc, tổng Phú Phong, huyện Tuy Viễn) một số tài liệu chữ Hán cung cấp thêm một số thông tin về dòng họ Mai Xuân Thưởng. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu các tài liệu đó :

TÀI LIỆU 1 : GIẤY PHÂN CHIA GIA TÀI ĐIỀN THỔ. LÀM TẠI THÔN PHÚ LẠC, NĂM MẬU THÌN, TỰ ĐỨC THỨ 21 (1868) (1).

Giấy phân chia này làm thành 3 bản, mỗi bản gồm có 6 tờ. Con trai trưởng Mai Văn Chấn giữ một bản, con trai thứ Mai Văn Siêu giữ một bản, trưởng nữ Mai Thị Dương (2) giữ một bản.

Phủ An Nhơn, huyện Tuy Viễn, tổng Phú Phong, thôn Phú Lạc. Bà Bùi Thị Tấn (3) cùng con dâu là Hoàng Thị Nguyệt lập giấy phân chia gia tài điền thổ như sau :

Nguyên ngày trước Bố chánh sứ cố Mai Xuân Tín (4) sinh hạ được 12 người con cả trai và gái. Nhưng không may 7 người mất sớm, hiện còn lại 5 người, nay đã mãn tang, lý phải đem chia gia sản điền thổ.

Vậy trích ra một phần để thờ phụng quan Bố (4), một phần để cúng vọng ngày chạp, ngày táng mộ và cúng các vong linh đã tuyệt tự.

Số gia tài điền thổ còn lại chia ra thành 5 phần như sau :

- Trích một phần để thờ cúng quan Bố (Mai Xuân Tín).

* Một sở ruộng có diện tích tính thuế là : 3 sào 9 thước, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp công điền ; Tây giáp ruộng của bà Sĩ ; Nam giáp ruộng của Văn Chấn ; Bắc giáp mương nước).

- Trích một phần để giỗ, tết và cúng vọng vong linh tuyệt tự.

* Một sở đất trồng dâu có diện tích tính thuế là : 2 thước, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất của ông Tú Văn ; Tây giáp đất của ông Phó Thiện ; Nam giáp mương nước ; Bắc giáp phần đất của Văn Chấn).

* Ngôi nhà 3 gian, 2 chái dùng làm nhà từ đường.

* Về từ khí có 1 bộ "Thất sự", 2 bộ "Tam sự", 1 bình phong, 1 bình gương, 1 đèn kính bách nhãn, 3 tấm nghi môn, 3 tấm khâu, 1 bộ kỷ trà và đồ dùng uống rượu (5)

* Một mũ văn công kết bằng đuôi ngựa, 1 bộ áo mặc thường triều 2 chiếc, 1 xiêm đỏ có hoa, 1 tủ kim khánh, 1 thanh kiếm, 1 đầu kiếm hình đầu hổ.

---

* *Khoa Lịch sử - Chính trị - Đại học Sư phạm Quy Nhơn*

Trên đây là 2 sở ruộng đất đã trích ra để làm hương hoả cúng kỵ Quan (6) và để giỗ tết, giỗ các vong linh tuyệt tự. Còn từ đường, từ khí, áo mũ, các thứ đều giao cho trưởng nam Mai Văn Chấn giám phụng.

Số ruộng đất chia cho :

1. Phần chia cho trưởng nam Mai Văn Chấn.

* Một sở ruộng : 3 sào, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp ruộng công của thôn ; Tây giáp ruộng của bà Sĩ ; Nam giáp ruộng của Biện Thanh ; Bắc giáp ruộng hương hoả).

* Một sở ruộng : 4 thước 2 tấc, toạ lạc tại xã Thái Thịnh, thôn Định Chiêu (Đông giáp ruộng của ông Hoàng ; Tây giáp ruộng của Biện Phú ; Nam giáp ruộng Kỳ Hiệp và ông Hoàng ; Bắc giáp đất của ông Hoàng, Phó Trình và ông Lãnh).

* Một sở đất gồm 3 khoảnh 4 thước 2 tấc, toạ lạc tại xứ Thái Thịnh, thôn Định Chiêu. Trong đó :

+ Hai khoảnh : Đông giáp ruộng của Văn Thuỷ ; Tây giáp đất của ông Lãnh ; Nam giáp ruộng của ông Hoàng ; Bắc giáp đất Kỳ Hiệp).

+ Một khoảnh : Đông giáp đất của ông Lãnh ; Tây giáp đất Kỳ Hiệp ; Nam giáp ao tích thuỷ ; Bắc giáp đất kỳ Hiệp.

* Một sở đất 1 thước 5 tấc, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp đất chia cho Văn Việt ; Tây giáp đất của bà Thiện ; Nam giáp đất hương hoả ; Bắc giáp đất của Văn Vận).

* Một sở đất "mãi lai thục" (7) 2 thước 7 tấc 5 phân (giá tiền là 50 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất của bà Tám Tiến ; Tây giáp đất của bà Quyền ; Nam giáp phần đất chia cho bà Dương ; Bắc giáp đường mương nước).

* Một sở ruộng "mãi lai thục" 5 sào (giá tiền là 300 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp đất Công Lai ; Tây giáp ruộng của Văn Lý ; Nam giáp ruộng của Văn Lý ; Bắc giáp ruộng của Văn Quyền). Số ruộng đất trên giao cho trưởng nam Mai Văn Chấn ký nhận lãnh.

2. Phần chia cho trưởng nữ Mai Thị Dương

* Một sở ruộng 2 thước, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp ruộng của Văn Trọng ; Tây giáp ruộng của Văn Liễu ; Nam giáp ruộng của Văn Ngôn, Văn Thiện, Văn Trọng ; Bắc giáp vườn của bà Thiện và thổ mộ) (8).

* Một sở ruộng 7 thước 5 tấc toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất của Văn Liễu và ruộng của ông Phổ ; Tây giáp ruộng của Cai Thái ; Nam giáp đất của Thị Tiến ; Bắc giáp ruộng của bà Tám và Cai Thái).

* Một sở ruộng "mãi lai thục" 5 thước (giá tiền là 150 quan) ở địa phận thôn Định Chiêu. (Đông giáp ao tích thuỷ ; Tây giáp ruộng của Thủ bổn Đỗ (9) ; Nam giáp đất Kỳ Hiệp ; Bắc giáp đất của Thủ bổn Đỗ).

* Một sở đất "mãi lai thục" 1 sào 10 thước (giá tiền lá 100 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp đất của Văn Cần ; Tây giáp suối ; Nam giáp ruộng công của thôn ; Bắc giáp suối).

* Một sở đất "mãi lai thục" 2 thước 7 tấc 5 phân (giá tiền là 50 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp ruộng của bà Tiến ; Tây giáp đất của bà Quyền ; Nam giáp ruộng của bà Tiến ; Bắc giáp phần ruộng chia cho Văn Chấn).

* Tiền mặt :

150 quan tiền mặt, thế tiền thay vì chia ruộng.

100 quan tiền mặt, thế tiền thay vì chia điền thổ.

Phần chia ruộng đất và tiền mặt cho trưởng nữ Mai Thị Dương điểm chỉ nhận lãnh.

3. Phần chia cho thứ nam Mai Văn Siêu

* Một sở ruộng 13 thước 01 tấc 3 phân 5 ly, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất tư của bà Sơn ; Tây giáp ruộng của Hồ Văn Đồng và thổ mộ ; Nam giáp phần ruộng được

chia của Văn Việt ; Bắc giáp ruộng của Trần Viết Nhượng).

* Một sở ruộng 6 thước 2 tấc 5 phân, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp ruộng công của thôn ; Tây giáp phần ruộng chia của Văn Việt và ruộng của cụ Tú Dụng ; Nam giáp ruộng của cụ Tú Dụng ; Bắc giáp ruộng của cụ Tú Diệm).

* Một sở ruộng "mãi lai thục" 5 sào (giá tiền là 300 quan), toạ lạc tại xứ "Gò Bộng", thôn Kiên Long (Đông giáp ruộng của ông Lưu ; Tây giáp ruộng công ; Nam giáp phần ruộng được chia của Văn Việt ; Bắc giáp phần ruộng của bà Điểm).

* Một sở đất 2 thước, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp ruộng của bà Quyền và vườn của bà Kiêu ; Tây giáp phần đất của Văn Vận ; Nam giáp phần vườn chia cho Văn Việt (10) ; Bắc giáp đất của Văn Liễu).

* Một sở ruộng "mãi lai thục" 3 thước 7 tấc 5 phân (giá tiền là 40 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp đất của bà Biểu, bà Hoá ; Tây giáp phần đất chia cho Văn Việt ; Nam giáp đất của bà Dũng ; Bắc giáp đất của bà Hoá).

Phần ruộng đất chia cho thứ nam Mai Văn Siêu, mẹ là Hoàng Thị Nguyệt điểm chỉ nhận thay.

4. Phần chia cho Mai văn Việt (10)

* Một sở ruộng 13 thước 1 tấc 2 phân 5 ly, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất của Câu Nhật và bà Sơn ; Tây giáp đất của Văn Đồng và thổ mộ ; Nam giáp ruộng của Văn Trượng và Văn Quảng ; Bắc giáp phần ruộng chia cho Văn Siêu).

* Một sở ruộng 6 thước 2 tấc 5 phân, toạ lạc tại xá "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp phần ruộng được chia của Văn Siêu ; Tây giáp ruộng của ông Quyền và Tú tài Dụng ; Nam giáp ruộng của Tú tài Dụng ; Bắc giáp ruộng của Tú tài Diệm)

* Một sở ruộng "mãi lai thục" 5 sào (giá tiền là 300 quan), toạ lạc tại xứ "Gò Bộng" (Đông giáp ruộng của Văn Lưu ; Tây giáp ruộng công ; Nam giáp ruộng của Câu Đậu và Đội Minh ; Bắc giáp phần ruộng chia cho Văn Siêu).

* Một sở đất vườn toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất của ông Thị, vườn của bà Kiều ; Tây giáp phần đất chia cho Văn Chấn ; Nam giáp vườn của Tú tài Văn ; Bắc giáp phần ruộng chia cho Văn Siêu).

* Một sở ruộng "mãi lai thục" 3 thước 7 tấc 5 phân (giá tiền là 40 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp phần đất chia cho Văn Siêu ; Tây giáp đất của bà Hổ ; Nam giáp đất của bà Dũng ; Bắc giáp đất của bà Sĩ.)

Phần đất chia cho Mai Văn Việt, mẹ là Hoàng Thị Nguyệt điểm chỉ nhận thay.

5. Phần chia lưu hứa cho Mai Thị Thiên

(Vì Thị này còn nhỏ, theo mẹ ở Kinh đô chưa về, đợi sau này Thị trưởng thành có về thì nhận lãnh) (11).

* Một sở ruộng 4 sào, toạ lạc tại xứ Hốc Mãi (Mới), thôn Thọ Lộc :

+ Khoảnh thứ 1 : 2 sào 7 thước 5 tấc. (Đông giáp ruộng của Văn Đổ ; Tây giáp ruộng của Văn Thuận ; Nam giáp mương nước ; Bắc giáp ruộng của Văn Thuận).

+ Khoảnh thứ 2 : 1 sào 7 thước 5 tấc (Đông giáp ruộng của Ngô Văn Đổ ; Tây giáp ruộng của Văn Thuận ; Nam giáp ruộng của Văn Thuận ; Bắc giáp ruộng của Văn No, bà Hoạc).

* Một sở ruộng 2 thước 5 tấc, lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp mương nước ; Tây giáp thổ mộ ; Nam giáp ruộng của Văn Vận ; Bắc giáp ruộng của Văn Liễu).

* Một sở đất 7 tấc, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp ruộng công của thôn ; Tây giáp đất của Văn Liễu ; Nam giáp đất của Xã Chất ; Bắc giáp mương nước).

Dưới dây là ruộng và tiền mặt trích ra để lại cho bà kế thất của quan Bố là Hoàng Thị Nguyệt nuôi sống trọn đời.

* Một sở ruộng "mãi lai thục" 1 sào 10 thước (giá iền là 200 quan), toạ lạc tại thôn Trường Cửu, xứ Thành Hồ (Đông giáp vườn của Viên

Điển, Tây giáp mương nước ; Nam giáp ruộng của bà Như ; Bắc giáp mương nước).

* Tiền mặt là 200 quan.

Một sở đất khác giao cho Mai Văn Chấn dùng vào việc trang trải các việc hiếu, hỉ.

* Một sở đất "mãi lai thục" 5 sào (giá tiền là 180 quan) thuộc địa phận ở bản thôn. (Đông giáp đất của bà Phước ; Tây giáp đất của Hai Trường ; Nam giáp sông ; Bắc giáp đất của Viên Dụng).

Nay biệt hứa sở đất trên cho Mai Văn Chấn để làm việc đáp nghĩa lại những người trước đây đã đến mừng tân gia và phúng điếu tiễn đưa quan Bố và làm các lễ tuần tự.

Về khoản tiền và vàng.

- 10 lượng vàng gồm 2 thỏi, mỗi thỏi 5 lượng, trị giá tiền là 1300 quan.

- Một sừng tê giác trị giá tiền là 100 quan.

- Tiền hiện có là 500 quan.

Tổng cộng là 1900 quan tiền.

+ Trích ra 1000 quan tiền cấp cho Văn Siêu, Văn Việt nhận lãnh, đợi sau này trưởng thành dùng vào việc cưới vợ, lập gia đình.

+ Đã trích ra 200 quan tiền để phụng dưỡng bà Hoàng Thị Nguyệt.

+ Trích ra 250 quan tiền để thế cho bà Mai Thị Dương mua ruộng đất.

Chỉ còn lại 450 quan tiền chia thành 5 phần, mỗi phần là 90 quan tiền, cấp cho Văn Chấn, Thị Dương, Văn Siêu, Văn Việt theo phần mình mà nhận lãnh ; còn Mai Thị Thiên chưa về lãnh nên giao lại cho Mai Văn Chấn nhận giữ, chờ sau này Thị Thiên về lãnh.

- Quan Bố chánh sứ họ Mai, huý Phẩm, tự là Tín, sinh năm Kỷ mão (1819), thọ 48 tuổi, mất giờ mùi ngày 26 tháng 5 năm Bính Dần (1866), đời Tự Đức (thứ 19). Mộ táng tại xứ Cây Muồng bản thôn ; nguồn Lỗ Muộn, toạ vị : tân ; hướng : Ất, Kiệm, Dậu ; Mẹo : phân kim.

- Vợ cả của Mai Bố Chánh sứ họ Nguyễn, huý Bính, sinh năm Bính Tuất (1826), ngày 20 tháng 11 năm Canh Tuất (1850), đời Tự Đức thứ 3 mệnh chung lúc 25 tuổi. Mộ táng tại thôn Nhơn Thuận, xứ Lăng Ấu (Huyên), toạ Đông, hướng Tây.

- Mai Văn Hiển, 2 tuổi chết ngày 1 tháng giêng, mộ táng bên phải mộ bà vợ trước (Nguyễn Thị Bính) của quan Bố.

- Mai vô danh, sinh được mấy ngày thì chết, táng tại dưới chân mộ bà vợ trước (Nguyễn Thị Bính) của quan Bố.

- Mai Thị Bông, chết lúc 3 tuổi, mất ngày 19 tháng 4.

- Mai Thị Tuyết, chết lúc 5 tuổi, mất ngày 7 tháng 9.

- Mai Văn Sơn, chết lúc 3 tuổi, mất ngày 18 tháng 4.

- Mai văn Hùm, chết lúc 4 tuổi, mất ngày 26 tháng 12.

- Mai Văn Hổ, chết lúc 2 tuổi, mất ngày 7 tháng giêng.

Đều táng tại xứ Gò Làng, thôn Phú Lạc.

Trên đây đã phân chia, chú thích rõ ràng, nếu như có con nào không chịu tuân thì cam chịu tội bất hiếu.

(Ngoài ra còn có 2 dòng chữ nhỏ ghi chú các đồ vật dùng cho từ đường và cho Mai Văn Siêu, xét thấy không cần thiết nên chúng tôi không dịch - Người dịch).

Người chứng kiến.

Lý trưởng thôn Phú Lạc : Huy (ký tên và đóng dấu).

Tộc trưởng Câu Đình Liễu chứng ký.

Ngày mồng 6 tháng 9 năm Tự Đức thứ 21 (1868).

Người lập phân thư :

Mẹ của quan Bố : Bùi Thị Tấn, điểm chỉ.

Vợ kế của quan Bố : Hoàng Thị Nguyệt, điểm chỉ.

Người viết phân thư : Mai Văn Chấn, tự ký.

- ***TÀI LIỆU 2*** (12) :

Cử nhân Mai Xuân Tín, quê ở thôn Phú Lạc, tổng Phú Phong, huyện Tuy Viễn, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, xuất thân khoa cử, tình nguyện làm việc. Nay bộ Lại bàn bạc, chuẩn bổ ông tòng Bát phẩm (8-2), theo làm

việc công ở Quy chế thanh lại Ty của bộ Công, chức Thừa biện. Nếu nơi làm việc không nhận, đã có phép nước. Khâm tai.

Niên hiệu Tự Đức thứ 9, tháng 9, ngày mồng 8.

(Có dấu ấn son "Sắc mệnh chi bảo" đóng kèm theo hàng niên hiệu (13).

- *TÀI LIỆU 3* (14) :

Vâng mệnh trời, hưng vận nước, Hoàng đế ban sắc rằng :

Học nhiều là để đem cái học giúp cho nước, giúp cho dân khi làm việc quan, đó là bản tâm của người quân tử. Cát đặt quan chức chỉ về người thì cũng là điển lệ thông thường của Nhà nước. Nhà ngươi, Mai Xuân Tín, nguyên hàm Hàn lâm viện Biên tu, lãnh Tu soạn, sung Nội các làm chức Hành tẩu để chờ bổ dụng là người :

Tài năng đáng chọn;

Hạnh kiểm đủ làm gương;

Đem sức sửa mình cho thêm đôn hậu và cao khiết thì không bỏ lỡ dịp được học hỏi ;

Dốc lòng đi đến đích là ước nguyện lúc rảnh rỗi. Ước nguyện đó đã có từ lúc ở am tranh.

Nay đặc biệt cho nhà ngươi thăng thụ Văn lâm lang, làm chức Tri huyện (Chánh Lục phẩm, 6-1) huyện An Định (15).

Hãy tỏ lòng quý chuộng chức vụ mà phụng hành. Luôn kính cẩn nhớ lời Trẫm nhắc nhở và phấn khởi tiến lên khi làm việc công. Hãy thong thả lập nhiều chánh tích tốt đẹp lạ thường. Không cần ca ngợi lệnh Trẫm (cho ngươi được thăng thụ) mà hãy đem sức của ngươi ra làm việc thử xem.

Kính vậy thay !

Niên hiệu Tự Đức thứ 14, tháng chạp, ngày 14.

(Có dấu son "Sắc mệnh chi bảo" đóng kèm theo hàng niên hiệu (16).

- *TÀI LIỆU 4* (17) :

Vâng mệnh trời hưng vận nước,

Hoàng đế ban chế rằng :

Trẫm nghĩ :

Dùng người làm việc chính trị thì điển chế đã quy định chọn lấy người có công.

Lượng tài năng mà trao chức vụ thì lấy người đã có thành tích trong lúc làm việc.

Như ngươi, Mai Xuân Tín, phẩm hàm Chánh Lục phẩm lãnh chức Viên ngoại lang tại Ty Thù ứng, thuộc bộ Lễ, là người :

Văn chương học vấn đủ làm gương ;

Có tài năng đáng chọn dùng làm khí cụ của Nhà nước ;

Có mưu trí, biết làm, biết giữ là hội đủ yếu tố của thuật làm chính trị ;

Bảo rằng thanh liêm, cẩn thận, chuyên cần là phương châm của kẻ làm việc nước thì ngươi đã tiến bộ nhiều.

Đảm đang, sáng suốt, tin tưởng, chịu đựng để đạt được công tích thì Triều đình đã có sách sử để biểu dương.

Nay đặc cách cho ngươi thăng thụ Phụng nghị Đại phu, Hàn lâm viện Thị độc (Chánh Ngũ phẩm, 5-1), lãnh chức Án sát sứ, đứng đầu Ty Đề hình, Án sát các xứ thuộc địa phương Thanh Hoá. Nên ban cho cáo mệnh này.

Ngươi hãy siêng năng làm việc mà giương cao đức ý của Trẫm cho dân trong hạt được nhờ, như ngọn gió xuân mang lại sự mát mẻ cho mọi người.

Hãy làm sao cho tiếng khen vang dậy vì đã đạt được chánh tích phi thường, trở thành bức bình phong che chắn một phương.

Kính vậy thay !

Niên hiệu Tự Dức thứ 18, tháng Giêng, ngày mồng 4.

(Có dấu son "Sắc mệnh chi bảo" đóng kèm theo niên hiệu).

- *TÀI LIỆU 5* (19) :

Vâng mệnh trời hưng vận nước.

Hoàng đế ban chế rằng :

Trẫm nghĩ :

Kẻ làm tôi thờ vua có tiết thảo vì nghĩa mà tiến lên thì chẳng kể gì thân mình ;

Nhà nước có phép tưởng lệ người làm điều tốt thì cũng thương xót mà chiếu cố đến những người có công đã qua đời bằng cách ban ơn cho họ. Như viên Thị giảng học sĩ Viện Hàn lâm, lãnh chức Bố chánh sứ tỉnh Cao Bằng là Mai Xuân Tín đã quá cố.

Là người xuất thân từ khoa cử, tài đức tuyệt vời ; có cái vẻ anh tú xứng đáng làm tiêu biểu cho làng Nho.

Từng nếm trải nỗi khổ cực với dân chúng, vâng mệnh Trẫm mà thong thả tuyên dương đức ý một cách vẻ vang.

Ra nơi biên giới làm việc hành chánh đã lâu ngày, còn ra sức đánh dẹp giặc cướp để vỗ an dân chúng.

Dựng cờ mao, mong mỏi lập công lớn.

Giờ nghe tiếng khánh, lòng chợt bồi hồi cảm xúc xa xôi.

Nay đặc biệt truy tặng làm Trung thuận Đại phu, Án sát sứ (Chánh Tứ phẩm, 4-1) tỉnh Cao Bằng, đặt tên thuỵ là Đoan Cẩn. Vì vậy ban cho cáo mệnh này.

Hỡi ôi !

Huy chương sáng đẹp, nghi thức tuyên dương này khiến cho người ở cõi âm cũng vẻ vang ;

Chánh khí như còn thì hãy giúp cho nước nhà luôn luôn vững mạnh.

Kính vậy thay !

Niên hiệu Tự Đức thứ 19, tháng 6, ngày 18 (20)

(Có dấu ấn son "Sắc mệnh chi bảo" đóng kèm hàng theo niên hiệu) (21).

CHÚ THÍCH

(1) Tài liệu này do Đàm Đình Tâm (Giảng viên Hán - Nôm, trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn) dịch.

(2) Mai Xuân Tín (Thân phụ của Mai Xuân Thưởng) có 3 người vợ. Mai Văn Chấn và Mai Thị Dương là con của bà cả Nguyễn Thị Bính. Mai Văn Siêu là con của bà vợ kế thứ nhất là Hoàng Thị Nguyệt).

(3) Bùi Thị Tấn là mẹ của Mai Xuân Tín và là bà nội của Mai Xuân Thưởng.

(4) Mai Xuân Tín đậu Cử nhân năm Đinh mùi (1847), làm quan tới chức Bố chánh sứ tỉnh Cao Bằng ; sau ông bị bệnh nặng, rồi mất tại nơi làm việc, thi hài ông được đưa về quê để an táng.

(5) Các đồ dùng trong việc thờ cúng : "Thất sự" gồm có 7 thứ đồ dùng ; "Tam sự" gồm có 3 thứ đồ dùng. Đèn bách nhãn là đèn có nhiều mặt gương ; nghi môn là tấm vải thêu treo ngang trên cao ở các nơi thờ cúng.

(6) Chỉ Mai Xuân Tín.

(7) Ruộng "mãi lai thục" là ruộng bán rồi lại chuộc về.

(8) Đất để chôn cất.

(9) Thủ bổn (bản) là một chức dịch trong làng, sau này gọi là Kiểm bạ trông coi về sổ sách ruộng đất.

(10) Mai Văn Việt là con trai của Mai Xuân Tín với bà vợ kế thứ nhất là Hoàng Thị Nguyệt.

(11) Người vợ kế thứ hai của Mai Xuân Tín không rõ họ tên, thuộc dòng họ Hoàng tộc, chỉ sinh được một con gái là Mai Thị Thiên. Sau khi Mai Xuân Tín chết, bà trở lại Kinh đô Huế, mang theo con gái là Mai Thị Thiên còn rất bé.

(12) Tài liệu này do Giáo sư Trương Hữu Quýnh (Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội I) dịch.

(13) Đối chiếu với Dương lịch là ngày 5-10-1856.

(14) Tài liệu này do học giả Đặng Quý Địch ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định dịch.

(15) Nay là huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá.

(16) Đối chiếu với dương lịch là ngày 12-1-1862.

(17) Tài liệu này do học giả Đặng Quý Địch ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định dịch.

(18) Đối chiếu với dương lịch là ngày 30-1-1865.

(19) Tài liệu này do học giả Đặng Quý Địch ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định dịch.

(20) Đối chiếu với dương lịch là ngày 29-7-1866.

(21) Nhân lễ mừng thọ 40 tuổi, vua Tự Đức còn truy phong và tặng sắc phong cho Cha và Mẹ của Mai Xuân Tín. Cha là Mai Văn Điền được tặng Phụng thành Đại phu, hàm Thị giảng Viện Hàn lâm và Mẹ là Bùi Thị Tấn được tặng Nghi Nhân ngũ phẩm ; niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1869).

BÀI VÈ LƯU VĨNH PHÚC

ĐINH XUÂN LÂM*
(Sưu tầm, giới thiệu, chú thích)

TIỂU DẪN

Bài vè này, ghi lại theo lời kể của ông Đặng Văn Quế (tức Cường Quế) ở thôn Tràng Dương, xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ (Bắc Thái), vào năm 1965.

Khi đọc cho chúng tôi ghi, ông Đặng Văn Quế cho biết đây là bài vè về Lưu Vĩnh Phúc. Nhưng căn cứ vào nội dung của bài vè này chúng tôi thấy bài vè không chỉ đề cập đến những hoạt động của đội quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc, mà còn nói tới tình hình rối loạn ở miền Bắc nước ta trong thời gian 1873 - 1883 khi giặc Pháp từ trong Nam hai lần kéo quân ra đánh chiếm miền Bắc. Đặc biệt là bài vè đã phản ánh tâm trạng và cuộc sống của những người nông dân VN bị giặc Pháp bắt đi lính đánh nhau với quân lính nhà Thanh (Trung Quốc).

NGUYÊN VĂN :

BÀI VÈ LƯU VĨNH PHÚC (1)

1. Làm trai sinh phải thời này,
Bên quan, bên giặc, bên Tây, bên Tàu.
Thời này chẳng chắc yên đâu,
Cờ Vàng (2) nó kéo, sông Ngâu (3) đã đầy !
Cờ Đen (4) nó kéo đến đây,
Ông Lưu Vĩnh Phúc đứng rày cầm quân
Cầm hết thiên hạ xa gần,
Ai ai cũng phải một tuần (5) gian nan.
Từ khi có chiếc tàu sang,
Sinh ra khố đỏ, áo vàng, quần thâm (6)
Anh bước chân đi, bụng vẫn âm thầm,
Vai vác khẩu súng, tay cầm bình toong.(7)
Anh quyết ăn chơi cho sông cạn, đá mòn,
Đi thì nhớ vợ cùng con ở nhà.
Việc quan Tây anh phải đi xa,
Khi ở Hà Nội, khi ra Hải Phòng.
Nói ra đau đớn trong lòng,
Vợ con có biết Hải Phòng là đâu !
Việc quan Tây như lửa đốt đầu,(8)
Cho nên chẳng dặn trước sau hết lời.
Việc quan Tây bổi hổi, bồi hồi,
Anh đứng chẳng được, anh ngồi không yên.
Anh chẳng tham mỗi tháng là sáu đồng tiền(9)
Quan Tây bắt lính cho nên thế này.
Khẩu súng anh vẫn cầm tay,
Lưng thắt bao đạn, miệng rày ắc, ê.(10)
Nhác trông lên cờ kéo tứ bề,
Dàn quân ta đánh đuổi về sông Thao.(11)
Than rằng đất rộng trời cao,
Khen ai khéo hoạ đường vào Kinh đô (12)
Khen ai khéo hoạ địa đồ,
Phen này thì lấp cả hồ liền sông.
Đường hoả xa đi tắt cánh đồng, (13)
Chân đi gấp khúc có công sương hàn (14)
Anh chẳng lấy gì đóng góp việc quan,
Cho nên anh phải sương hàn ra đi !
Đi về Hà Nội một khi,
Sáng thì lĩnh vé, tối thì lĩnh lương.
Quan cho mỗi thằng một chiếc bánh đường(15)
Cơm thì một nắm lên đường ta ăn.
Ăn xong kéo lên đình Cẩm (16) ta nằm,
Sớm mai vào làng sục sạo kiếm ăn đã rồi.
Ăn xong ta kéo lên đỉnh Bắc (17) một thôi,
Thu quân đóng lại vào chơi trong thành.

* *GS. Khoa Lịch sử ĐHTH Hà Nội*

Liền anh cho chí liền em,
Đi đâu ta phải giữ gìn lấy nhau.
Ngày mai ta tới sông Cầu,
Qua Du, qua Đuổm, sang Chào(18),
Đi qua bãi Nứa thì vào làng Ninh (19).
Rạng ngày gà gáy cất binh,
Đánh từ làng Phủ (20), làng Ninh đánh vào.
Ngọn cờ Tàu cắm đỉnh núi cao,
Quân Tây cầu Ô (21) bắn vào,
Quân Tàu cầu Ô bắn ra.
Bên Tây chết một quan Ba (22),
Chết hai đội, lính với ba con lừa (23).
Điểm quân chết đủ sáu mươi,
Còn mười ma-lách (24) bỏ ngoài một trăm.
Tuy ông quan Năm (25) thương lính khóc thầm,
Cầm tay quan Sáu (26) thật là đôi tay.
Hai ông bàn bạc đêm ngày,
An Nam nó có Tết to,
Mỗi thằng đồng bạc ta cho nó về.
Ba thằng chạy giấy phong bì (27),
Có ông quan Một (28) đổi về tỉnh Tuyên (29).
Sơn Tây, Hà Nội có quyền,
Ra giêng ta sẽ kết nguyền với nhau.
Hồ dễ đã đánh được nhau,
Bên Tây cũng bạo (30), bên Tàu cũng gan (31).

Vô danh

CHÚ THÍCH

(1) Lưu Vĩnh Phúc quê ở tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), cầm đầu đội quân Cờ Đen trong phong trào nông dân khởi nghĩa của miền Nam Trung Quốc, bị quân nhà Thanh đánh bật sang Việt Nam. Lưu Vĩnh Phúc được Triều đình Huế thu nạp, và có công trong việc duy trì trật tự, trị an trên miền biên giới phía Bắc nước ta cũng như trong việc đánh Pháp trên chiến trường Bắc Kỳ.

(2) Đội quân Cờ Vàng do Hoàng Sùng Anh cầm đầu cũng từ phong trào khởi nghĩa của nông dân miền Nam Trung Quốc ra, nhưng khi bị đánh bật sang Việt Nam, đội quân này đã "thổ phỉ hoá", gây nên nhiều tổn thất về người và của cho nhân dân ta ở vùng biên giới phía Bắc.

(3) Chính tên là Ngưu Giang (tức sông Nậm Si) đổ vào sông Hồng tại Lào Cai. Sông này bắt nguồn ở phía đông tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), thuộc địa phận huyện Khai Hoá, còn có tên là sông Nam Khê vì chảy qua đất ấy.

(4) Xem chú thích 1.

(5) Một đợt, một thời kỳ.

(6) Ý nói tàu chiến của Pháp từ trong Nam kéo ra Bắc có mang theo lính nguỵ mang khố màu đỏ, áo màu vàng, quần màu đen.

(7) Bình đựng nước khi hành quân (từ chữ Pháp "Bidon").

(8) Rất cấp bách, khẩn trương.

(9) Chỉ số lượng rẻ mạt do Pháp phát cho lính.

(10) Một, hai (từ hai từ Pháp "un", "deux"), lính đi theo hiệu lệnh một, hai.

(11) Khúc sông Hồng từ Việt Trì trở lên.

(12) Kinh đô nước ta lúc đó đặt trong Huế, nơi có triều đình nhà Nguyễn đóng.

(13) Thực dân Pháp bắt đầu đặt đường hoả xa (đường sắt) từ những năm đầu thế kỷ XX.

(14) Có công lao đóng góp khó nhọc của những người nông dân Việt Nam bị bắt đi phục vụ trên các công trường mở mang đường sắt trên miền rừng núi lúc đó đường đi khấp khểnh, thời tiết giá rét, khí hậu khắc nghiệt.

(15) Trước khi hành quân, bọn chỉ huy phát cho mỗi người lính một chiếc bánh mì ngọt.

(16) Chưa xác định được.

(17) Tỉnh Bắc Ninh.

(18) Chưa xác định được.

(19) Chưa xác định được.

(20) Chưa xác định được.

(21) Chưa xác định được.

(22) Đại uý trong quân đội Pháp.

(23) Phía quân Pháp có một viên đội và một người lính bị chết trận. Quân Pháp dùng lừa để chuyên chở vũ khí, quân trang quân dụng.

(24) Ốm đau (từ chữ Pháp "Malade").

(25) Trung tá.

(26) Đại tá.

(27) Chuyển phát thư từ, điện tín.

(28) Thiếu uý.

(29) Tỉnh Tuyên Quang.

(30) Mạnh.

(31) Đây là chỉ sự đối đầu giữa quân Pháp và quân nhà Thanh (Trung Quốc) đang có mặt trên chiến trường phía Bắc nước ta lúc đó dẫn tới bùng nổ cuộc chiến tranh Trung - Pháp sau đó đưa tới việc ký kết Quy ước Thiên Tân (11-5-1887). Với Quy ước này, Trung Quốc phải hoàn toàn nhượng bộ Pháp trong vấn đề Việt Nam và cam kết rút hết quân về nước.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(TIẾP THEO VÀ HẾT)

ĐỖ VĂN NINH*

64

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐINH MÙI NIÊN HIỆU BẢO THÁI NĂM THỨ 8

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Đinh Mùi, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 8 (484).

Mở khoa thi Tiến sĩ, khắc tên những người đỗ vào bia đá là một điển lệ lớn nhằm cổ võ nhân tài của thánh triều ta.

Kính nghĩ :

Đức Dụ Tông Hoà hoàng đế nối ngôi trong cảnh vái nhường, cầm vận mệnh phong thịnh và sẵn nếp. Thực nhờ : Đức Hy tổ Nhân vương (485) dốc lòng mưu bình trị, lưu ý kén hiền tài. Mùa xuân, tháng ba, năm Đinh Mùi mở khoa đại tỵ thi những người cống sĩ trong cả nước, sai Đô đốc đồng tri Phó tướng, Bảo quận công, bề tôi là Trịnh Khôi làm Đề điệu ; Bồi tụng lại bộ Tả thị lang, Lỵ quận công, bề tôi là Trương Công Giáo quyền chức Tri cống cử ; Bồi tụng, Binh bộ Hữu thị lang, Lại trạch hầu, bề tôi là Phạm Đình Kính và Hình bộ thị lang Tín trạch hầu, bề tôi là Nguyễn Trung Quán cùng làm Giám thí, ngoài ra còn các chức như tuần xước trong khi thi và những người có chức vụ khác trong cũng như ngoài, chia nhau mỗi người một việc. Có 3000 người ứng thí, chọn những người trội nhất được bọn Đặng Công Diễn 10 người. Sang mùa hạ, ngày 20 tháng 5, được vời vào thi điện, cho Nguyễn Thế Lập đỗ Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh ; bọn Nguyễn Đức Vỹ 9 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Ngày 30, toà Hồng lô xướng danh những người đỗ, bộ lễ rước bảng vàng ra treo ở cửa nhà Thái học, lại ban cho mũ đai xiêm áo, cho dự yến thưởng hoa bạc ở vườn Quỳnh lâm ; ơn ban và thứ tự đều theo lệ cũ, xong rồi tới sắp xếp chức vụ, tuỳ tài mà bổ dụng. Những điều khuyến khích và bồi dưỡng đều đã làm thực chu đáo.

Nay đức Hoàng thượng bệ hạ (486) rạng rỡ chịu mệnh lớn, kính cẩn nối nghiệp xưa, Thực nhờ Đại nguyên suý Thống quốc chính thượng sư Uy vương (487) tóm thâu quyền lớn, sắp xếp mọi ngành, mở rộng chế độ văn minh, noi theo khuôn phép tốt đẹp, xuống chỉ truyền cho khắc đá đề tên, dựng ở nhà Quốc học, sai bề tôi soạn văn để ghi sự việc.

Bề tôi trộm nghĩ :

Thêu lên kỳ thường, chạm vào chuông đỉnh (488) khắc trong khoán sách, ghi trên sử son (489) những điều mà các đấng đế vương đã làm để đãi ngộ kẻ bề tôi, không phải là không chu đáo, nhưng đó chỉ là đối với những người có công lao mà thôi, còn những anh tài vừa cất nhắc, bậc nho nhã mới được thu dùng thì việc nêu rõ họ tên, khắc vào bia đá để biểu dương mãi mãi về sau, thì chưa thấy có. Kính nghĩ :

Quốc triều ta, các thánh nối tiếp, khuôn phép noi theo, tôn chuộng đạo Nho ; cổ lệ văn học, những người thi đỗ đều được dựng bia để lưu truyền, viết văn để công bố, nêu cao tên họ, rạng rỡ mãi đến đời sau. Về mặt vun đắp văn phong, khuyến khích hiền tuấn, có thể nói là

* PGS. PTS. Viện Sử học

hơn hết các đời vua và vượt hẳn ngàn thuở trước vậy !

Kẻ sĩ sinh nhằm đời nay, đầm đìa đạo thánh, tắm gội ơn trên. Người nối gót đứng trong triều, nhìn tấm bia này, ai là chẳng tự mình phấn chấn, dùi mài tiết tháo gắng gội công danh, mong xứng đáng với việc tốt lành trọng đạo ; kẻ phủi bụi sách nơi nhà học, ngó vầng đá ấy, ai là không một dạ tinh thành, rèn luyện học hành, ngậm hương nuốt nhị, may được thoả mãn tấc lòng mong mỏi gần vua. Bề tôi biết rằng việc dựng bia đề tên này là để trau dồi đạo làm quan cho người có chức vị và cổ lệ lòng kẻ sĩ trong buổi đời thái bình, việc ấy thực có quan hệ rất lớn đối với phong tục và giáo hoá, há phải chỉ để phô trương trước tai mắt mọi người mà thôi đâu?

Bề tôi kính ghi.

- Trung trinh đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, tri Thị nội thư tả, Lễ phiên, bề tôi là Nguyễn Duy Dôn vâng sắc soạn.

- Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Binh bộ thượng thư, Kiêm Đông các đại học sĩ, tri Hàn lâm viện sự, Thiếu bảo Thuật quận công, bề tôi là Phạm Khiêm Ích vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 26 tháng 8 niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (490) nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh :

- Nguyễn Thế Lập : Xã Bồng Lai, huyện Quế Dương, Giám sinh.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 9 người :

- Nguyễn Đức Vỹ : Xã Phật Tích, huyện Tiên Du, Nho sinh trúng thức.

- Phạm Công Thế : Xã Hoàng Xá, huyện Đông Quan, Giám sinh.

- Lê Hoàn Hạo : Xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, Sinh đồ.

- Nguyễn Quốc Ích : xã Vịnh Cầu, huyện Đông Ngạn, Viên ngoại lang.

- Quản Dĩnh : Xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang, Huấn đạo.

- Nguyễn Đình Bá : Xã Bình Dân, huyện Đông An, Giám Sinh.

- Đặng Công Diễn : Xã Phù Đổng, huyện Tiên Du, Tri huyện.

- Nguyễn Sĩ Lâm : Xã Hoàng Xá, huyện Cẩm Giang, Sinh đồ.

- Vũ Khâm Tuân : Xã Ngọc Lặc, huyện Tứ Kỳ, Giám sinh.

Trung thư giám Hoa văn học sinh, bề tôi là Nguyễn Đắc Thuy, xã Xuân Đỗ, huyện Gia Lâm vâng sắc viết.

Phạm Thọ Ích, xã Kiêu Ky, huyện Gia Lâm vâng sắc khắc.

65

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN HỢI NIÊN HIỆU VĨNH KHÁNH NĂM THỨ 3 (491)

Mừng nay nghiệp lớn vững vàng như sao Cơ, nền văn rực rỡ như sao Khuê.

Kính vâng :

Đức Hoàng thượng (492) nay cầm ấn trời, chịu mệnh mới, thực nhờ có : Nguyên súy Thống Quốc Chính là Uy nam vương (493) đã đúc nặn nên muôn vật, cân nhắc được nhân tài.

Mùa đông, tháng 10, năm Tân Hợi, chuẩn y lời tâu của bộ Lễ, cho mở khoa thi Hội. Đặc biệt sai Phó tướng, Đề đốc, Phương quận công là Trịnh Tất làm Đề điệu ; Bồi tụng, Lễ bộ Thượng thư, tri Hàn lâm viện sự, Thiếu bảo, Nông quận công là Nguyễn Hiệu làm Tri cống cử ; Bồi tụng Lễ bộ Tả thị lang, Lại trạch hầu là Phạm Đình Kính và Công bộ Hữu thị lang, Huy luân bá là Ngô Đình Thạc cũng làm Giám thí.

Sau 4 kỳ chọn những người trúng cách, được bọn Nguyễn Bá Lân 12 người.

Qua tháng sau vào thi điện, cho bọn Đỗ Huy Kỳ đỗ, có chia ra hạng cập đệ và xuất thân khác nhau. Vua lại ra lệnh cho khắc tên vào bia đá để lưu truyền lâu dài.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh :

- Đỗ Huy Kỳ : Xã Thử Cốc, huyện Thụy Nguyên, Tham nghị.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người :

- Trần Danh Ninh : Xã Bảo Triện, huyện Gia Định, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Nghiễm : Xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Giám sinh.

- Quản Đình Du : Xã Hòa Cầu, huyện Văn Giang, Giám sinh.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người :

- Nguyễn Bá Lân : Xã Cổ Đô, huyện Tiên Phong, Huấn đạo.

- Nguyễn Thì Lượng : Xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Giám sinh.

- Mai Thế Chuẩn : Xã Thạch Tuyền, huyện Nga Sơn, Sinh đồ.

- Mai Danh Tông : Xã Cao Lãm, huyện Sơn Minh, Tri huyện.

- Trần Danh Lâm : Xã Bảo Triện, huyện Gia Định, Nho sinh trúng thức.

- Phạm Nguyên Ninh : Xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Tư vụ.

- Trần Lê Lân : Xã Tam Lộng, huyện Lôi Dương, Tri huyện

- Dương Công Chú : xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, Tri huyện.

Bia lập tháng chạp năm đầu niên hiệu Long Đức, triều Lê (494)

Bề tôi là Phạm Khiêm Ích, Tiến sĩ cập đệ khoa Canh Dần (495), Tham tụng Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu bảo, Thuật quận công, vâng sắc soạn.

66

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QÚY SỬU NIÊN HIỆU LONG ĐỨC NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Qúy Sửu niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (496).

Từng nghe :

Nhà nước muốn tô điểm nền trị bình, tất phải cầu người hiền để làm trụ cột ; triều đình muốn xây dựng nền văn giáo tất phải biểu dương người thiện để nêu tiếng tăm, điều lệ dựng bia đề tên Tiến sĩ được đặt ra phải chăng là vì thế?

Kính nghĩ :

Hoàng thượng bệ hạ vâng mệnh trời, nối nghiệp lớn, đem ánh sáng của quẻ Ly (197) mà chiếu rọi bốn phương, coi vẻ đẹp quẻ Bí (498) mà xếp đặt thiên hạ. Thực nhờ có Nguyên súy Thống quốc chính, Thượng sư thái phụ thông đức anh nghi thánh công là đức Uy vương sửa sang chung chí, chấn chỉnh mọi đường tô điểm cảnh thái bình, tìm kiếm bậc anh tuấn.

Mùa xuân tháng 3 năm Qúy Sửu, mở khoa thi hội cho những cống sĩ trong nước, sai Đô đốc phủ Tả đô đốc thự phủ sự, Thái bảo Siêu quận công bề tôi là Nguyễn Minh Châu làm Đề điệu ; Bồi tụng Lại bộ Tả thị lang Nhập thị Kinh diên, Lại trạch hầu, bề tôi là Phạm Đình Kính làm Tri cống cử ; Bồi tụng Hộ bộ Hữu thị lang, Xuân trì hậu, bề tôi là Đỗ Lệnh Danh và Hình bộ Hữu thị lang, bề tôi là Nguyễn Trọng Thường cùng làm Giám thí, cùng với các quan chức trong ngoài chia nhau mỗi người một việc.

Lúc ấy số người đến dự thi có gần 3000 người, chọn những người trội nhất, có bọn Nguyễn Hồ Quýnh 8 người.

Ngày ... tháng 5 vời vào thí điện, cho Nhữ Trọng Thai đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh, Trần Trọng Liêu và Nguyễn Hồ Quýnh đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và bọn Nguyễn Kỳ Nhậm 15 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

Truyền gọi xướng xanh ở trước sân rồng, đề tên lên bảng vàng treo ở nhà Thái học, lại ban đồ triều phục mũ đai ; cho yến Quỳnh, hoa bạc, ban ơn thứ bậc, đều như lệ xưa, khắc đá đề tên cũng theo phép cũ. Đặc cách sai bề tôi giữ việc văn thư soạn văn để ghi sự thực.

Bề tôi kính vâng lời thánh, khôn xiết vui mừng, kính cẩn chắp tay cúi đầu dâng lên lời rằng :

Khoa thi Tiến sĩ, đời nào cũng trọng, song việc khắc đá đề tên thì chưa có.

Kính nghĩ :

Quốc triều mở vận, các thánh nối truyền cất nhắc kẻ hiền lương, tôn trọng người nho

nhã, việc dựng bia đề tên Tiến sĩ bắt đầu từ khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức, khôi phục từ khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng, đến khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh lại tiếp tục, từ đó đến nay nghiễm nhiên thành một lệ luật quan trọng. Cung Huỳnh hàng dẫy (489) dòng bích trôi thơm, phô vẻ qúy trên côn thường, thi ánh sáng cùng tinh nhật, nói về ơn khuyến khích thưởng khen và công cổ vũ bồi dưỡng thực có thể là hơn hẳn các đời trước.

Vậy những kẻ sĩ sinh nhằm thời nay, thấm nhuần đức cả, mang đội ơn sâu, tấm lòng báo đáp phải nghĩ thế nào? Hẳn là phải rèn chí như ngọc vàng, luyện tâm như sắt đá, bụi nhơ gột rửa, tiết hạnh giũa mài, "tứ tri" (501) thề giữ dạ tráng trong, "Tam pháp" quyết trọn bề cẩn thận. Đem chính trực trung hậu mà cư xử trong triều, lấy đạo đức nhân nghĩa mà phủ tá mọi việc, phải coi thân mình là nền trụ của miếu đường làm cho nước nhà được vững như Thái Sơn bàn thạch, ngõ hầu mới khỏi phụ những điều đã học và không thẹn với hai chữ khoa danh, mà họ tên trên tấm bia này mới có thể lưu truyền mãi mãi.

Trái lại, nếu lời nói không ăn khớp với việc làm, danh một đường mà thực một nẻo, thì khác nào ngọc lành mang vết, khó rửa, khó mài mà người đời sẽ vạch rõ ra mà bình phẩm. Đối với những lời phê phán nghiêm trang ấy có thể không e sợ được chăng? Cho nên tấm bia này được dựng lên, không những là sự vẻ vang của khoa cử mà còn là lời răn bảo kẻ sĩ phu, công tác thành là ở đó, sự quan hệ của giáo hóa cũng ở đó, công dụng há phải nhỏ đâu ! Bề tôi kính ghi.

Trung trinh đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, bề tôi là Nguyễn Quán Giai vâng sắc soạn.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Binh bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, tri Hàn lâm viện sự, Thiếu bảo Thuật quận công bề tôi là Phạm Khiêm Ích vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 19 tháng 12 niên hiệu Long Đức năm thứ 3 nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh :

- Nhữ Trọng Thai : Xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, Giáo thụ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người :

- Trần Trọng Liêu : Xã Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, Huấn đạo.

- Nguyễn Hồ Quýnh : Phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, Nho sinh trúng thức.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 15 người :

- Nguyễn Kỳ Nhậm : Xã Lê Xá, huyện Chương Đức, Nho sinh trúng thức.

- Trần Công Hân : Xã Cổ Am, huyện Vĩnh Lại, Tri huyện.

- Phan Như Khuê : Xã An Trung, huyện La Sơn, Viên ngoại lang.

- Vũ Đình Dung : Phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, nguyên quán xã Phùng Xá, huuyện Thạch Thất, Viên ngoại lang.

- Nguyễn Bá Quýnh : Xã Hoa Lâm, huyện Nam Đường. Nho sinh Trúng thức.

- Trần Mô : Xã Di Ái, huyện Đan Phượng, Giám sinh.

- Nguyễn Huệ : Xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Tri huyện.

- Trần Đồng : Xã Đan Phượng Thượng, huyện Đan Phượng. Sinh đồ.

- Đỗ Thành Doãn : Xã Lan Xuyên, huyện Đông An, Nho sinh trúng thức.

- Trần Hiền : Xã Vân Canh, huyện Từ Liêm, Điển hàn.

- Trương Nguyễn Điều : Xã Xuân Canh, huyện Đông Ngạn, quán xã Hàn Lạc, huyện Gia Lâm, Lang trung.

- Nguyễn Hành : Xã Nguyệt Áo, huyện La Sơn, Giám dinh.

- Nghiêm Bá Đỉnh : Xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Tự thừa.

- Trần Danh Tiêu : Xã An Sở, huyện Đan Phượng, Sinh đồ.

- Nguyễn Huy Thuật, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Điển bạ.

Bề tôi là Nguyễn Viết Giai, Trung thư Giám hoa văn học sinh, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm vâng sắc viết.

Bề tôi là Hoàng Quang Trạch, xã trưởng, xã Gia Đức, huyện Thủy Đường vâng sắc khắc.

67

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN NIÊN HIỆU VĨNH HỰU NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bính Thìn (503)

Mừng thay, quốc gia vô sự, vận văn chương vô cùng thông đạt. Kính cẩn tuân lệnh. Đức vua nối đời nghiệp lớn, làm sáng mệnh hay.

Thực là nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính thượng sư đại phụ thông đức anh hào thánh công truyền đạt mậu hòa tuy du dụ nghĩa Trịnh vương, tuân theo quy cách tốt đẹp, xét nhắc các bậc tài năng.

Tháng 3 mùa xuân năm Bính Thìn, hoài Lễ bộ tâu xin hội họp để thi cử. Đặc biệt ra lệnh cho Phó tướng Hữu đô đốc, Kính quận công là Trịnh Diễn, giữ chức Đề điệu, Bồi tụng Công bộ Thượng thư Huy luân hầu Ngô Đình Thạch, giữ chức Tri cống cử, Bồi tụng Lại bộ Hữu thị lang Gia lạc bá là Dương lệ và Hộ bộ Hữu thị lang Đông thọ bá là Phạm Minh, cùng giữ chức Giám thí. Lấy trúng tuyển qua bốn trường có bọn Nhữ Đình Toản 15 người. Tháng sau vào thi điện. Ban cho bọn Trịnh Huệ đỗ cập đệ, xuất thân khác nhau. Bèn ra lệnh khắc tên vào đá để truyền mãi về sau.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh :

- Trịnh Huệ : làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc, Trú quán xã Bất Quần, huyện Quảng Xương, Lang trung.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh :

- Nguyễn Quốc Hiệu : Xã Phú Thứ, huyện Duy Tiên, Giám sinh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Lê Sĩ Bàng : Xã Nội Thiên Lộc, huyện Thiên Lộc, Giám sinh.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 12 người :

- Lê Sĩ Chiêm : Xã Nội Thiên Lộc, huyện Thiên Lộc, Huấn đạo.

- Vũ Phương Đề : Xã Mộ Trạch, huyện Đường An, Tri huyện.

- Đồng Doãn Khuê : Xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, Giám sinh.

- Đào Xuân Lan : Xã Hà Mi, huyện Nông Cống, Tri huyện. Sau đổi tên là Huy Bật.

- Nhữ Đình Toản : Xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, Tự thừa.

- Vũ Đình Quyền : Phường An Thái, huyện Quảng Đức, Nho sinh trúng thức.

- Trần Danh Tân : Xã Đồng Trì, huyện Gia Định, thiếu tuấn, mới 18 tuổi.

- Nguyễn Bá Tuân : Xã Đa Hòa, huyện Đông An, Giám sinh.

- Mai Trọng Tương : Xã Cao Lãm, huyện Sơn Minh, Nho Sinh trúng thức

- Nguyễn Thế Khải : Xã Nhân Lỹ, huyện Thanh Lâm, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Tông Mại : Xã An Đổ, huyện Bình Lục, Giám sinh.

Bia lập vào tháng 3, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 4, nhà Lê.

Tiến sĩ khoa Ất Mùi, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Bồi tụng Lại bộ Tả thị lang kiêm Đông các Hiệu thư, Kiều quận công, bề tôi là Nguyễn Đình Thái vâng sắc soạn.

68

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ MÙI NIÊN HIỆU VĨNH HỰU NĂM THỨ 5

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi, Niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 5 (504).

Việc mở khoa thi Tiến sĩ, khắc tên họ những người đỗ vào bia đá để làm đẹp tai mắt cho người đời và dành điều hay cho hậu thế, là một điều lệ tôn Nho rất trọng thể của Triều đình ta vậy.

Kính nghĩ :

Thái thượng Hoàng đế (505) bệ hạ làm cho phép cũ đẹp thêm, lấy đạo thường làm mẫu mực, thực nhờ có Đại nguyên súy, Thống quốc chính, Thượng sư đại phụ, duệ đức anh chất thánh công bác đạt mậu hòa, tuy du dụ nghĩa Thái thượng vương, sửa sang một dạ, chấn chỉnh trăm bề, khơi dòng Lỗ (506) để thu hút anh tài, mở cửa Ngu (507) để đón mời tuấn kiệt.

Tháng 3, mùa xuân năm Kỷ Mùi mở khoa thi hội cho những cống sĩ trong thiên hạ, đặc cách sai Đô hiệu điểm tư Phó tướng Phúc quận công bề tôi là Trịnh Trang làm Đề điệu, Công bộ Thượng thư, Thụ hương bá, bề tôi là Trịnh Bá Tương làm Tri cống cử, Công bộ Tả thị lang Gia lạc bá bề tôi là Dương Lệ và Lại bộ Hữu thị lang bề tôi là Nguyễn Vỹ cùng làm Giám thị, cùng các quan chức trong ngoài, chia nhau ai coi việc của người nấy.

Khi ấy số người đến dự thi có gần 3000 người, chọn những người trội nhất tâu lên, có bọn Nguyễn Lâm Thái 8 người.

Tháng 5 ngày ... vời vào thi điện, quan đọc quyển đem quyển dâng lên, vua cho Vũ Diễm đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và bọn Vũ Trần Thiệu 7 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, truyền gọi xướng danh rồi, liền cho thay áo vải để lên chầu, đồ ban đai bạc áo lam, đủ điều vinh hạnh, tiệc thết vườn Quỳnh hoa bạc, tỏ dạ ân cần. Ơn huệ trùng điệp, nghi lễ linh đình, định sau đó sẽ sai khắc bia để ghi lại sự việc, thì bỗng xẩy ra nhiều biến cố, công đức theo khuôn nối phép chưa kịp biểu dương, mà phải chờ đến ngày nay mới làm được.

Nay đức Hoàng thượng bệ hạ (508), nối chí xưa mở nghiệp lớn, thực nhờ có : Đại nguyên súy Thống quốc chính sư thượng Minh vương (509) công thánh đỡ đần, chính sự thay đổi, việc vũ bị dẹp ngoài vừa cất đặt, nếp văn phong trị nước đã ban ra, lại vẫn theo phép cũ cho khắc đá dựng bia, sai kẻ bề tôi làm bài ký.

Bề tôi trộm nghĩ, triều đình chọn tài, cớ khoa thi Tiến sĩ là long trọng nhất, sĩ phu lấy đó làm con đường tiến lên, sự nghiệp : Nhà nước cũng lấy đó làm công cụ để xây đắp trị bình. Khi ấy, bậc tài năng nhuần thấm văn phong, người anh tấn đứng trong hàng ngũ, đem đức vọng tài trí ra để làm việc nước, lấy chính trực trung tâm mà cư xử trong triều, có lúc trên thềm lăng miếu, bầy cơ mưu mở rộng nền văn, có khi tựa chén yên hà, vận thao lược mà bẻ gẫy thế giặc, mưu xa tính rộng, sử sách huy hoàng, công đức lớn đầy, đất trời rạng rỡ. Kén được nhiều người tài, vẫn không cách nào hơn mở khóa thi Tiến sĩ, cho nên từ đời Hồng Đức đến nay, khoa thi này vẫn được tôn trọng. Tuy nhiên, dù đã nêu ở trên bảng vàng, yết ở cửa nhà học, thỏa mãn tai mắt mọi người, song vẫn chưa đủ để biểu dương tiếng tăm, vì thế lại sai khắc vào bia đá, dựng ở nhà Thái học, khiến cho khoa danh và tên họ còn tiếng thơm mãi đến muôn đời, về cách phô trương khuyến khích, xưa kia chưa từng có, đời thánh trước đã bắt đầu mà đổi mới, đức vua nay lại nối gót mà làm theo ; thực là tấm lòng vàng yêu hiền trọng sĩ, điển lệ lớn chuộng đạo sùng Nho vậy. Những người được đỗ khoa này há nên chỉ thấy tên đề trên bia đã là vinh hạnh, mà còn phải giũa mài tiết hạnh xây dựng công danh để được thêu lên cờ thường, khắc vào di đỉnh, khiến cho thân danh sự nghiệp cùng tấm bia đá truyền mãi không cùng, mong để báo đáp phúc lành chuộng Nho của thánh thượng, việc lớn chọn tài của đại khoa, có thế mới khỏi hổ với khoa danh vậy. Trái lại nếu để ngọc Khuê mang vết, ngọc du không lành, thì lời bình phẩm sẽ không tha thứ, há chẳng đáng sợ lắm sao? Thế cho nên tấm bia đá này đã đành là để nêu lên tấm gương báu cho tương lai, đối với nền danh giáo quan hệ thực lớn, há chỉ là việc phô trương bề ngoài mà thôi đâu.

Bề tôi kính ghi.

Trung hiếu đại phu Hàn lâm viện Thừa chỉ, bề tôi là Bạch Phấn Ứng vâng sắc soạn.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Suy trung Dực vận công thần, Tham tụng Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Hiệu thư Kiều quận công, bề tôi Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 4, tháng 10 niên hiệu Cảnh Hưng thứ 5 (510).

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân :

- Vũ Diễm : Xã Thổ Vượng, huyện Thiên Lộc, Tri phủ.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân :

- Vũ Trần Thiệu : Phương Thái Cực, huyện Thọ Xương, quán xã Đan Luân, huyện Đường An. Nho sinh trúng thức. Nguyên tên là Vũ Trần Tự.

- Nguyễn Lâm Thái : Xã Thổ Hào, huyện Thanh Chương, Huấn đạo.

- Trương Đình Huyên : phường Công Bộ, huyện Quảng Đức, Giám sinh.

- Bùi Trọng Huyên : Xã Tiên Mộc, huyện Nông Cống, Giám sinh.

- Nguyễn Luân : Phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, quán xã Hoa Đường, huyện Đường An, Tả mạc.

- Phạm Đình Trọng : xã Khinh Dao, huyện Hiệp Sơn, Giám sinh.

Bề tôi là Phạm Đăng Trù, Mậu lâm tá lang Trung thư giám điển thư câu kê lại phiên, vâng sắc viết.

Bề tôi là Lê Nguyễn Diệu, sinh đồ, người xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, vâng sắc khắc.

69

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QÚY HỢI NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 4

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 4 (511)

Cái học của bậc thánh, trước tiên là gần gũi người hiền, cho nên con đường khoa mục phải mở cho rộng. Lòng yêu việc hay của vương giả là vô cùng, cho nên sự khen thưởng phải có luật lệ trọng thể. Chính vì thế mới có chế độ dựng bia đá, đề tên Tiến sĩ.

Kính nghĩ :

Đức Hoàng Thượng bệ hạ lấy tư chất phi thường đứng trước một phong hội có thể thi thố lớn, muốn đổi mới cả nhân vật, sắp xếp lại trời đất. Thực nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính Sư thượng Minh vương gắn bó một dạ, sửa sang bốn phương, ý muốn cất nhắc người tài làm kế trị an thiên hạ. Mùa đông, tháng 10 năm Qúy Hợi, mở khoa thi Hội cho các cống sĩ trong cả nước. Đặc cách sai Suy trung Dực vận công thần, Tả hòa quân doanh, Đô đốc phủ Tả đô đốc, Phó đô tướng, Đại tư đồ, Thư trung công, bề tôi là Trịnh Trụ làm Đề điều, Tham tụng Hộ bộ Thượng thư Nhập thị Kinh diên, tri Quốc Tử giám, Thái tử thái bảo, trí sĩ khởi phục, Phụng thị Ngũ lão, Triệu quận công, bề tôi là Nguyễn Huy Nhuận làm Tri cống cử ; Ngự sử đài, Phó đô ngự sử, Dao lĩnh bá, bề tôi là Phạm Đình Trọng và Sơn Tây đẳng xứ tán trị, Thừa chính sứ tư Thừa chính sứ, bề tôi là Lê Hoàn Viện cùng làm Giám thí, cùng với các quan khác, mỗi người coi một việc.

Lúc ấy, đến kinh đô dự thi có 2000 người, vào kỳ đệ tứ, chọn người trội nhất có bọn Nguyễn Hồn 7 người. Sang tháng chạp, tiến vào thi đình. Hoàng thượng thân hành ra bài, hỏi về phép lớn sửa sang thiên hạ. Ngày hôm sau quan đọc quyển đem quyển thi đọc cho vua nghe, rồi dâng lên để ngài duyệt và định thứ bậc trên dưới, cho Phan Cảnh đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh, Trần Văn Trứ đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và bọn Lê Hoàng Vỹ 5 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Tòa Hồng lô xướng danh, ghi lên bảng vàng, áo chầu đai mũ, đầm thấm ơn trời, tiệc ngọc hoa vàng (512) chan hòa đức cả. Sau đó lại ra lệnh cho Bộ Công mài đá khắc tên, dựng ở nhà Quốc tử giám, sai bề tôi làm bài ký. Bề tôi trộm nghĩ : Triều đình kén người, không phải chỉ một lối, nhưng duy khoa Tiến sĩ xưa nay vẫn có tiếng là kén được hiền tài. Đấng thánh trước đã nhờ đó mà dẹp yên các việc trong buổi đầu mới vâng chịu mệnh trời. Các vua sau cũng nhờ đó mà sửa sang mọi bề, trong những buổi thủ thành nối nghiệp ; công ngang trời dọc đất còn phân minh trên cái đỉnh cái di ; tài cao, vạch sáng kế bầy mưu vẫn sáng ngời ở ngọc uyển ngọc diễm (513). Người đời gọi đó là bảng rồng bảng hổ, coi đó là khoa tướng võ tướng văn, thực cũng rất đúng. Vì những bậc tài cao học rộng phần nhiều do con đường này mà tiến lên phục vụ nước nhà, cho nên các vua thánh chúa hiền, không ai có thể không coi trọng được, mong đem tấm lòng "chương thiện" (514) mà nêu cao tiếng tốt đến vô cùng. Dùng lệ luật trọng nho mà đặc biệt để vinh dự và tiếng khen được truyền mãi mãi. Công việc này đã được mở rộng từ đời Hồng Đức ta xưa, lúc nền văn đang rất phồn thịnh ; lại được tô vẽ ở đời Thánh thượng ngày nay, là hội các nhân tài thi đua bay nhảy, nhờ thế mà nhà

nước đã thu được kết quả lắm nhân tài, tiến tới làm nên việc hay vô địch, vượt xa cả các đời vương, ngàn thuở không ai sánh kịp. Vậy những ai là hạng sĩ phu, sinh trên đất nước này, há lại không cảm kích ơn sâu mà lo đường báo đáp hay sao? Hơn nữa, khoa này lại là khoa đầu tiên Thánh thượng ngự ra xem thi, hội tao phùng duyên cảm ứng đâu phải là ngẫu nhiên, phải nên gột rửa bụi nhơ, rèn luyện khí tiết, lấy đạo đức mà thờ vua, đem thi thư mà làm ơn cho dân chúng, phải là vàng mười, phải là ngọc thực, khiến kẻ biết tên phải tin là của báu của nhà nước. Phải là kỳ lân, phải là thái phượng (515), khiến ai nghe tiếng phải coi là điềm lành của đương thời. Công danh và tên học không những chỉ nêu ở tấm bia này mà còn ghi trên tấm lụa thẻ tre, sáng ngời sử sách. Có thế mới khỏi hổ thẹn với chữ khoa danh, không phụ tấm lòng thành quý chuộng của triều đình vậy. Nếu không thì ngọc đá rõ ràng, vàng thau khó lẫn, tấm đá này sẽ là nơi cho nghìn mắt trông vào, nghìn tay chỉ vào, há chẳng đáng sợ lắm sao?

Cho nên tấm bia này được dựng lên, cố nhiên là để bồi đắp cho nền tảng nho phong, nhưng hơn thế nữa, còn là sự khởi đầu của việc rèn luyện sĩ khí. Quan hệ với nền danh giáo không phải là nhỏ. Bề tôi kinh ghi.

Trung hiếu đại phu Hàn lâm viện Thừa chỉ, bề tôi là Bạch Phấn Ứng vâng sắc soạn.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Suy trung Dực vận công thần, Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Hiệu thư, Kiều quận công, bề tôi là Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 12 tháng 10 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 5 nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh :

- Phan Cảnh : Xã Lai Thạch, huyện La Sơn, Giám sinh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân :

- Trần Văn Trứ : Xã Từ Ô, huyện Thanh Miện, Nho sinh trúng thức.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân :

- Lê Quý Vỹ : Xã Đan Sĩ, huyện Thanh Phong, Giám sinh.

- Nguyễn Hoản : Xã Lan Khê, huyện Nông Cống, Tri phủ.

- Phạm Sĩ Thuyên : Xã Trung Lập, huyện Đường Hào, Tri huyện.

- Lê Doãn Giai : Xã Y Bích, Huyện Thuần Lộc, Giám sinh.

- Lê Doãn Giản : Xã Đại Mão, huyện Siêu Loại. Nho sinh.

Tiến công thứ lang, Lễ Bộ tự vụ sảnh tư vụ, bề tôi là Lê Hữu Tán vâng sắc viết.

Lê Nguyễn Diệu, Sinh đồ, người làng An Hoạch, huyện Đông Sơn, vâng sắc khắc.

70

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH DẦN NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 7

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bính Dần, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 7 (516)

Vận nước thịnh mở đẹp như sao Khuê, nhân tài bày ra rực như sao Đẩu ; góp người tài cao, nhấc kẻ tuấn kiệt ; do đó khoa cử thịnh hành.

Đức Hoàng Thượng bệ hạ kế tiếp thể chế giữ gìn văn trị, trọng kẻ hiền tài, hưng nền chính trị. Thực là nhờ Đại Nguyên suy Thống quốc chính Thượng sư Minh vương, muôn vẻ đưa ra công bằng như cân nhà trời, sử dụng nhân tài thích hợp như dùng đồ vật. Mùa xuân năm Bính Dần, hội họp cống sĩ trong nước để mở khoa thi. Đặc biệt ra lệnh cho :

Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, Tả hòa quân doanh đô đốc phủ Đô đốc đồng tri thự phủ sự, Phó tướng Thụy quận công là Trịnh Tân làm Đề điệu ; Hành tham tụng Lại Bộ Tả thị lang Nhiên đình hầu là Trịnh Ngô Dụng làm Tri cống cử; Thiêm sai Công bộ Hữu thị lang, hành Phó đô ngự sử, kiêm Đông các học sĩ, tả chính ngôn Thư thạch hầu là Vũ Công Trấn, và Thiêm sai công bộ Hữu thị lang Ôn trạch bá là Vũ Khâm Lân, cùng làm Giám thí, cùng trăm ty trong và ngoài chia nhau điều khiển công việc.

Lúc ấy, số người đua tranh nghề nghiệp ở trường văn suýt soát 2000 người. Nhưng những kẻ trúng tuyển chỉ có bọn Trần Danh Tố 4 người.

Ngày 21 tháng 5 được triệu tập vào thí điện.

Hôm sau, quan đọc quyển dâng quyển tiến trình về sắp xếp thứ tự cao thấp.

Vua ban cho : Đoàn Thụ, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân ; bọn Trần Danh Tố, 3 người, đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Quan hồng lô xướng tên và quan Lễ bộ niêm yết bảng vàng ở ngoài cửa Thái học. Ban cho mũ, áo, yến tiệc... nhất nhất đều tuân theo lệ tốt trước kia.

Mùa thu năm Đinh Mão, quan Đông bá xin đục đá đề tên, vua phê chuẩn lời tâu đó, ra lệnh cho thần soạn bài ký.

Bề tôi kính cẩn chắp tay cúi đầu ghi rằng :

Công lao được ghi vào cờ, được khắc vào di, đỉnh, đó là điều mà các đời vua trước đã biểu dương những bề tôi có công lao, lão thành danh tiếng mà đục đá khắc bia. Cái lệ tốt đề cao Nho học của triều ta, là điều chưa hề có ở triều đại trước. Nhất là về khoa Tiến sĩ, thì từ trước đến nay, vẫn trầm trồ là những dịp tuyển được người tài. Có người đã nêu lên những mưu kế hay ở buổi đầu khai sáng, có kẻ đã chứa chất những hoài bão tốt ở những ngày trị bình ; công lao sửa sang, giúp đỡ chính trị, từng loại, từng loại đã thấy được tổng quát rõ ràng ; cũng vì từ xưa đến nay đã biết coi trọng việc thi cử. Người chưa đi thi, đem một tấm lòng kính cẩn chân thành thông cảm đến các bậc được cúng thờ để biểu thị lòng chí thành của mình. Kẻ đó đỗ rồi, được ưu đãi đề cao bằng lệ ban ơn và được khắc tên vào bia đá để lưu danh mãi về sau. Kẻ học trò nghèo trong chốn nhà tranh vách đất, mà tên được nêu lên bảng rồng hổ, mà thân được bước kên hàng tướng võ, tướng văn, thì phải làm sao không thẹn với tấm bia ấy.

Xưa có câu : "Người ngay thẳng, thuần hậu, cứng rắn, thanh cao đó là cái vinh dư cho bia đá. Còn kẻ dựa dẫm, a dua, hời hợt, bao che làm xấu hổ cho bia đá". Há không phải cẩn thận sao, há không phải răn giới sao ! Bề tôi nhân việc đó biết rằng cái bia ấy chẳng những làm rực rỡ về sau, mà cũng còn gửi gắm những lời khuyến khích răn đe cho kẻ sĩ phu. Bề tôi kính ghi.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tả tư giảng thiêm sai tri Thị nội thư tả lại phiên, hàn lâm viện Thừa chỉ, Đạo phái bá, bề tôi là Dương Công Thụ vâng sắc soạn.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Suy trung dực vận công thần, Tham tụng Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Hiệu thư Kiều quận công, bề tôi là Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 16 tháng 9 năm thứ 8 niên hiệu Cảnh Hưng nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Đoàn Chú : Xã Phù Lỗ, huyện Kim Hoa, Giám sinh.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 3 người :

- Trần Danh Tố : Xã Ngọc Điềm, huyện Thạch Hà, Giám sinh.
- Đào Vũ Thường : Xã Yên Lũ, huyện Thanh Lan, Huấn đạo.
- Nguyễn Như Thức : xã Phú An, huyện Thư Trì, Giám sinh.

Lại bộ đô lại, người xã Liêu Hạ, huyện Đường Hào, bề tôi là Nguyễn Thái Huy vâng sắc viết.

Bạt thạch tả đội bá hộ, bề tôi là Lê Khắc Thực cùng toàn đội vâng sắc khắc.

71

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU THÌN NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 9

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bính Dần niên hiệu Cảnh Hưng, năm thứ 9 (517).

Cho đỗ Tiến sĩ, yết tên họ lên bảng, khắc vào bia đá, cốt để nêu rõ quy mô rộng lớn khuyến khích sĩ tử, tỏ rõ điển lệ thịnh đại, qúy chộng nho khoa. Kính nghĩ :

Hoàng đế bệ hạ, chỉnh lý cả bốn phương, tiêu chuẩn cho vạn vật. Thật là nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thượng sư Minh vương bồi dưỡng cho thành tài đức, giúp đỡ mọi việc kinh luân. Lập nhiều học hiệu nhà Hạ (518) để có sẵn nhân tài, mở rộng 4 cửa nhà Ngu (519)

để đón anh tuấn. Tháng 3, mùa xuân, năm Mậu Thìn, hội thí cống sĩ, đặc mệnh Phó tướng đô hiệu điểm, Khanh quận công, bề tôi là Trịnh Kiều làm Đề điệu ; Công bộ Thượng thư, Liên đình hầu, bề tôi là Lê Hữu Kiều làm Tri cống cử ; Hình bộ Hữu thị lang hành Lễ bộ Tả thị lang, Lâm Xuyên Bá, bề tôi là Nguyễn Phùng Thời : Công bộ Hữu thị lang hành Phó đô ngự sử, kiêm Đông các học sĩ Tả chính ngôn, Thư trạch hầu, bề tôi Vũ Công Chấn đều làm Giám thí ; các quan hữu tư khác, chia nhau trông nom công việc

Thời bấy giờ người đến ứng thí có gần 3000. Quan trường đề bạt những người giỏi hơn cả là bọn Vũ Miên 13 người. Ngày 25 tháng 5, triệu vào thí điện. Quan đọc quyển đệ quyển lên vua xem. Vua cho đỗ cập đệ, đỗ xuất thân, có thứ bậc. Xướng danh ở bệ rồng, yết bản ở nhà Thái Học, lại ban cho áo lam bào ; đai qúy báu, ăn yến ở Quỳnh uyển, cho hoa bông bạc ; lễ nghi long trọng, ân huệ điệp trùng. Rồi lại sai đông quan mài đá đề tên, từ thần soạn bài ký.

Bề tôi thiết nghĩ phương pháp nước Việt ta kén chọn kẻ sĩ, chẳng gì trọng bằng khoa Tiến sĩ, bao đời vẫn sùng thượng, đa sĩ lấy làm vinh dự. Hiền tướng danh thần đều ở khoa Tiến sĩ xuất thân cả. Quốc gia sở dĩ thu được hiệu quả, có được nhân tài hơn bách vương và quân thiên cổ là vì thế. Kẻ sĩ được ghi tên ở bia này, cố nhiên nên tâm hồn trong sạch, tiết tháo kiên trinh ; giúp ích cho rời, thực hành được đạo ; giúp cho vua ra vua, giúp cho dân được nhờ ân trạch ; ngõ hầu công danh sự nghiệp được khắc ở chung đỉnh, được ghi ở kỳ thường, cùng bia đá này cùng sáng rạng, mới không xấu hổ với khoa danh. Thảng hoặc luồn cúi để cầu danh, nịnh hót để đắc dụng, thì ngọc bích có vết không thể che được, ngọc khuê có vết khó mà mài được ; Công luận ngàn đời, thật cũng đáng e sợ lắm thay ! Thế thì bia đá đề tên này dựng lên, chẳng những bồi dưỡng nho phong, mà còn cổ lệ sĩ khí, thật có quan hệ cho danh giáo to lắm vậy. Bề tôi kính cẩn làm bài ký.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tá tư giảng Thiêm sai tri Thị nội thư tả, lại phiên, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đạo phái bá, bề tôi là Dương Công Thụ vâng sắc soạn.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Suy trung Dực vận công thần, Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Đông các Hiệu thư, Kiều quận công, bề tôi là Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 26 tháng 10 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 nước Việt.

Cho đỗ, Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh :

- Nguyễn Huy Oánh ; xã Lai Thạch, huyện La Sơn, Tri phủ.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 1 người :

- Trịnh Xuân Chú : Xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngạn, Lang trung.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 11 người :

- Vũ Miên : Xã Xuân Lan, huyện Lương Tài, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Huy Dận : Xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Tri phủ.

- Nguyễn Kỳ : Xã An Lão, huyện Bình Lục, Sinh đồ.

- Nguyễn Trọng Đột : Xã Phù Khê, huyện Đông Ngạn, Tri huyện.

- Lê Trọng Tín : Xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, Nho sinh.

- Hoàng Phạm Dịch : Xã Từ Quán, huyện Giao Thủy, Huấn đạo.

- Nguyễn Quốc Khuê : Xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, Tri huyện

- Trần Tiến : Xã Điền Trì, huyện Chí Linh, Tư vụ.

- Lê Doãn Thân : Xã Đại Mão, huyện Siêu Loại, Nho sinh trúng thức.

- Phan Nhuệ : Xã Phúc Xuyên, huyện Tiên Phong, Giám Sinh.

- Nguyễn Huy Ngọc : Xã Nhân Mục Cựu, Huyện Thanh Trì, Nho sinh trúng thức.

.Trung thư giám Cẩn sự lang, đồng tri phủ, xã Đa Sĩ, huyện Đường Hào, Đào Đăng Hải vâng sắc Viết.

Hai đội Tả hữu bạt thạch ở xã An Hoạch, huyện Đông Sơn vâng sắc khắc.

72

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÂN NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 14

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Thân (520).

Kể từ khi Hoàng Triều trung hưng đây là đời thứ 14. Bể khơi đương kỳ yên tĩnh, cơ đồ ngày một vững vàng. Kính thấy : Hoàng thượng : nhân vận thái để đón mệnh hoàng thiên, đủ đức kiền (521) để ở ngôi nguyên thủ. Nhờ có vị : Đại nguyên súy, Thống quốc chính Thượng sư Minh vương rạng rỡ võ công, mở mang văn trị. Mùa đông năm Nhâm Thân, cho cống sĩ thiên hạ vào kinh thi Hội. Cử quan Đô đốc thiêm sự trí sĩ khởi phục Ngũ Lão Huỳnh quận công là Đặng Đình Trứ làm Đề điệu ; Nhập thị Bồi tụng Phó đô ngự sử Bảo Lĩnh Hầu là Trần Danh Minh quyền chức Tri cống cử ; Bồi tụng Hàn lâm viện Thừa chỉ Đạo phái bá là Dương Công Chú làm Giám thí. Qua kỳ thi có bọn Lê Qúy Đôn 6 người được hợp cách. Tháng 12 vào thi điện, Vua cho bọn Lê Qúy Đôn đỗ vào hạng cập đệ hay xuất thân có từng bậc, lại sai khắc tên vào đá để lưu truyền lâu dài.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh, 1 người :

- Lê Quý Đôn : Xã Diên Hà, huyện Diên Hà, Nho sinh trúng thức.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 1 người :

- Đoàn Nguyễn Thục : xã Hải An, huyện Quỳnh Côi, nho sinh trúng thức (Tổ quê ở xã Đại Hạnh, huyện Văn Giang, họ Nguyễn - Nguyên trước tên là Đoàn Duy Tĩnh).

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người :

- Nghiêm Vũ Đăng : Xã Kỳ Nhai, huyện Thanh Lan, Sinh đồ (Nguyên trước tên là Nghiêm Vũ Chiêu).

- Nguyễn Xuân Huyên (522) : Xã Hoàng Xá, huyện Thư Trì, Giám sinh (Nguyên trước tên là Nguyễn Xuân Huyên).

- Tạ Đình Hoán : Xã Đại Định, huyện Thanh Oai, Giám sinh.

- Nguyễn Xuân Huy : Xã Nhuế Đông, huyện Lang Tài, Tri phủ.

Bia lập vào tiết trọng xuân niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 14 triều Hoàng Lê.

Tiến sĩ khoa Bính Thìn, Nhập thị Bồi tụng, Hình bộ Tá Thị Lang, tri Hàn lâm viện sự, Bá Trạch hầu bề tôi là Nhữ Đình Toán vâng sắc soạn.

Tham tụng Thiếu phó Ngũ Lão, Hộ bộ Thượng thư kiêm Đông các Hiệu Thư, Kiều quận công, bề tôi là Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

73

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP TUẤT NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 15

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (523).

Mừng nay cơ nghiệp lớn lao được đặt vững, nền văn trị đã dấy cao.

Kính cẩn phụng mệnh Đức Vua nối tiếp mưu đồ lớn lao, nâng cao sự giáo hóa tao nhã. Thực là nhờ : Đại nguyên súy Thống quốc chính Thượng sư Minh vượng, đã truyền mệnh nhà Hạ ra bốn phương, mở rộng cửa nhà Ngu một lần nữa.

Tháng 3 mùa xuân năm Giáp Tuất, hoài Lễ Bộ tâu xin hội họp để thi cử. Đặc biệt ra lệnh cho bề tôi Hậu trung quân doanh Phó tướng Hữu hiệu điểm Nghiêm quận công Tịnh Cái giữ chức Đề diệu : bề tôi Tuyên lực công thần Bồi tụng Binh bộ Thượng thư, trí sĩ khởi phục Nhuệ xuyên hầu Ngô Đình Oánh giữ chức Tri cống cử ; bề tôi Nhập thị Bồi tụng Công bộ Tả thị lang, Bảo lĩnh hầu Trần Danh Ninh và Nhập thị Bồi tụng chính thủ hiệu hữu dực kỳ nghị, Hình bộ Hữu thị lang, hành ngự sử đài Phó đô ngự sử, Xuân lĩnh hầu Nguyễn Nghiễm cùng giữ chức Giám thí.

Những người được lấy, thi đỗ cả 4 trường có bọn Phan Cẩn, 8 người. Tháng sau, vào thi điện, ban cho bọn Nguyễn Tông Trình là Đồng tiến sĩ xuất thân. Bèn ra lệnh khắc tên vào đá để truyền mãi về sau.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người :

- Nguyễn Tông Trình : xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Nho sinh trúng thức.

- Dương Trọng Khiêm : xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, Nho sinh trúng thức

- Dương Sử : Xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, Nho sinh trúng thức.

- Phan Cẩn : xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, Nho sinh trúng thức.

- Vũ Huy Đĩnh : Xã Mộ Trạch, huyện Đường An. Giám sinh.

- Nguyễn Bá Thủ : Phường Đồng Lạc, huyện Thọ Xương. Quán tại xã Linh Đường, huyện Thanh Trì, Giám sinh.

- Nguyễn Điều Huyễn : Xã Thu Lãng, huyện Cẩm Giàng, Giám sinh.

- Nguyễn Thưởng : Xã Vân Điềm, huyện Đông Ngạn, Nho sinh trúng thức.

Bia lập tháng 5, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 17 Triều Lê (524)

Tiến sĩ cập đệ khoa Nhâm Thân ; Thiêm sai phủ Liêu, tri Thị nội thư tả Binh phiên Hàn Lâm viện Thị thư, kiêm Quốc sử viện toản tu, Bề tôi Lê Quý Đôn vâng sắc soạn.

Nhập thị Tham tụng, Phụng thị ngũ lão, Suy trung dực vận công thần, Hộ bộ Thượng thư kiêm Đông các Hiệu thư, Thiếu phó bảo phó, trí sĩ khởi phục, Kiều quận công, bề tôi là Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

74

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐINH SỬU NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 18

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Đinh Sửu (525).

Năm thứ 18 của muôn ngàn năm niên hiệu Cảnh Hưng, Hoàng Thượng khiêm nhường, thế theo điều hay của tổ tiên thành tâm thực dạ cầu hiền tài. Thực nhờ :

Đại nguyên súy Thống quốc chính Thượng sư Thượng phụ anh đoán văn trị vũ công, thánh minh, thành tâm khuyến khích giúp đỡ, mở mang sâu rộng tô vẽ thêm cho những đạo hay.

Mùa xuân năm ấy mở khoa thi lớn, đặc cử Trung kính quân doanh thự phủ sự Đô đốc đồng trí phó đô tướng, Khanh quận công, bề tôi Trịnh Kiều làm Đề điệu ; Bồi tụng Công bộ Tả thị lang Bảo lĩnh hầu (bề tôi,) Trần Danh Ninh làm Tri cống cử, Hàn lâm viện thừa chỉ Thái đình bá, bề tôi Vũ Trần Thiệu và Thiêm sai tri thị nội thư tả hình phiên, Đông các đại học sĩ Tuân lĩnh bá bề tôi Bùi Trọng Huyền làm Giám Thí. Cho bọn Phạm Nguyễn Đạt đỗ. Sang tháng sau vào thí diện, cho Bùi Đình Dự đỗ Tiến sĩ xuất thân đệ nhị giáp, cho bọn Phạm Huy Cơ đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân đệ tam giáp.

Gọi loa đọc tên xong, cấp bằng (khoa sự?) ; ban mũ áo, thết yến tiệc, đeo hoa bạc, có sự ân thưởng khác thường, làm thấm nhuần trùng điệp công đức cao dày của nhà vua.

Sau khi vinh quy, cho vào triều. Ở ngoài cửa Thái Học, khắc đá đề họ tên, và ra lệnh cho bề tôi làm bài ký. Bề tôi trộm nghĩ rằng : Khoa Tiến sĩ mở được nhiều, những danh thần, các quan văn võ đều ở đấy mà ra cả. Đó là do thánh triều ta rất coi trọng nho khoa : Không chỉ niêm yết bảng vàng mà còn dục đá làm bia, thật đáng cùng chung, đỉnh, kỳ, thường tồn tại mãi mãi. Đó chính là để biểu thị sự sùng kính những phép tắc tốt đẹp xưa.

Những người được nêu tên, ai mà chẳng muốn tô điểm, làm đẹp thêm cho công đức của nhà vua, làm trụ cột cho triều đình, làm giường cột cho lăng miếu.

Sự nghiệp danh tiếng rực rỡ như những viên đá quý không bao giờ rữa nát. Như vậy, tấm bia này không thể chỉ coi là vinh quang trong một thời mà thực ra nó dựng lên nền giáo hóa lâu dài cho muôn đời về sau.

Bề tôi kính ghi

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu nhập nội thị Bồi tụng Ngự sử dài, phó đô ngự sử, hành Binh bộ Tả thị lang, tri Hàn lâm viện sự. Bá trạch hầu bề tôi Nhữ Đình Toản vâng sắc soạn.

Bia lập ngày 19 tháng 12 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 18 nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Bùi Đình Dự : xã Nãi Sơn, huyện Nghi Dương, Sinh đồ văn chức

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người :

- Phạm Huy Cơ : Xã Đông Bình, huyện Gia Định, Tri huyện.

- Phạm Nguyễn Đạt : Xã Kim Đôi, huyện Vũ Giang, Giám sinh (Nguyên tên là Phạm Tiếu).

- Phạm Khiêm Thụ : Xã Việt Hạ, huyện La Sơn. Giám sinh văn chức.

- Phan Lê Phiên : Xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm. Ngụ cư ở xã Phú Mỹ. Giám sinh nội thị Văn chức.

- Đào Duy Điển : Xã Đào Xá, huyện Đường An (Ngụ cư ở phường Hòe Nhai, huyện Quảng Đức). Tri huyện thị nội văn chức.

Nguyễn Hữu Hàm xã Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì, thị nội tuyển cái hợp binh phiên điển thư, vâng sắc viết.

75

BÀI KÝ ĐỀ THI TIẾN SĨ KHOA CANH THÌN NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 21

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Canh Thìn (526).

Nay mừng :

Xã tắc nhà vua mãi mãi đặt yên,

Vận mệnh văn chương rất mực tốt đẹp.

Kính vâng :

Hoàng thượng bệ hạ thể hiện đức nguyên của quẻ Càn, nêu cao nền móng của quẻ Thái (527).

Thực là nhờ : Đại nguyên Súy Thống quốc chính thượng sư thượng phụ anh đoán văn trị vũ công Minh vương, vạn lệnh cơ màu như Ngu Thuấn, trăm việc vững vàng như nhà Chu. Chuyên ủy nhiệm cho quan Khâm sai điều khiển quân đội thủy bộ các nơi kiêm giữ việc cơ mật của chính quyền là Thái phó Tĩnh quốc công, điều khiển tất cả mọi việc, tìm kiếm góp nhặt các bậc hiền tài.

Tháng 2, mùa xuân năm Canh Thìn chuẩn y cho quan Lễ bộ tâu xin về việc hội họp các cống sĩ trong nước để mở khoa thi. Đặc biệt ra lệnh cho : Phó đô tướng hậu trung quân doanh thự phủ sự, Đô đốc phủ đô đốc thiêm sự, Nghiêm quận công là Trịnh Cái làm Đề điệu ; Bồi tụng Công bộ Thượng thư, hành Lại bộ sự, kiêm Quốc tử giám Tế tửu, nhập thị Kinh diên Nghĩa phương hầu là Nguyễn Dịch làm Tri cống cử ; Nhập thị Bồi tụng, lại bộ Hữu thị lang, Dũ nhạc hầu là Trần Danh Lâm và Sơn Lam sứ tán giáp trị, Thừa chính sứ ty Thừa chính sứ, Viên lĩnh bá là Đào Xuân Lan làm Giám Thí. Lấy đỗ những người hợp cách cả kỳ thi có bọn Nguyễn Huy Cẩn 5 người.

Tháng sau, vào thi điện, ban cho bọn Ngô Trần Thực cùng đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Bèn ra lệnh khắc tên vào bia đá để truyền mãi về sau.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người :

- Ngô Trần Thực : Xã Bách Tính, huyện Nam Trực ; trú quán xã Phật Tích, huyện Tiên Du, Thị nội văn chức thự Tri phủ.

- Tạ Đăng Đạo : Xã Đại Phòng, huyện Đan Phượng, Thiêm tri tri phủ.

- Nguyễn Khản : Xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Lại bộ viên ngoại lang

- Đào Duy Doãn : Xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc, Huấn đạo.

- Nguyễn Huy Cẩn : Xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Thị nội văn chức, thự Tri phủ.

Bia lập tháng 2, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24 triều Lê.

Tiến sĩ khoa Tân Hợi, Nhập thị Tham tụng Thiếu bảo Công bộ Thượng thư kiêm Quốc tử giám Tế tửu, Nhập thị kinh diên, Xuân nhạc hầu bề tôi là Nguyễn Nghiễm vâng sắc soạn.

76

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QÚY MÙI NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 24

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng (528).

Tự xưa đến nay, những bầy tôi có công lao to lớn được ghi vào chuông lớn, khắc vào bia to, là cốt để nêu rõ việc bao dương khuyến miễn vậy. Nay những người mới đỗ Tiến sĩ, bước đầu ra làm quan, chưa có gì đáng ghi chép, cũng được ghi tên họ vào bia, dựng ở nhà Thái Học để biểu dương kích lệ ; quy mô điển lệ to lớn, thật thịnh đại lắm thay !

Kính nghĩ:

Hoàng thượng bệ hạ kính thừa phúc trước, cả sáng đức lành, Thật nhờ : Đại nguyên suý Thống quốc chính, Thượng sư thượng Phụ, anh đoán, văn trị vũ công Minh vương là người trung chính ôn hòa để lập chính, sáng suốt từ huệ để bầy mưu. Chuyên ủy Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chư quân, kiêm chưởng chính cơ, Thái úy Tĩnh quốc công, người khéo dùng mọi nhân tài, khôi trương trăm pháp độ. Hoàng thượng tự khi lên ngôi đến nay, mở khoa thi Tiến sĩ đã 7 lần rồi. Năm nay năm Quý Mùi, mùa xuân, tuân theo điển lệ cũ, hội họp các cử nhân lại, để thi. Sai bề tôi Phó tướng Trung kính quân doanh đô đốc, Thiêm sự thự phủ sự, Khanh quận công Trịnh Cảo làm Đề điệu ; bề tôi Nhập thị Bồi tụng, Hình bộ Thượng thư, hành Ngự sử đài đô ngự sử, Bái xuyên hầu, Trần Huy Mật làm Tri cống cử bề tôi Nhập thị tả chính ngôn, Hộ bộ Hữu thị lang, trí sĩ khởi phục, Diên phương bá, Lê Trọng Thứ làm Giám thí. Các quan chức, ai nấy đều giữ sự việc của mình. Tháng 4, tâu lên số người thi trúng cách, bọn Nguyễn Duy Thức 5 người. Tháng 9, cho vào thi diện. Thiếu bảo, Binh bộ Thượng thư, tri Quốc tử giám, trí sĩ khởi phục, Phụng thị, ngũ lão, Huy quân công, bề tôi là Hà Tông Huân ; Nhập thi thiêm sai phủ liêu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, kiêm Bí thư các học sĩ, Dĩnh thành bá, bề tôi là Lê Quý Đôn, Kinh Bắc xứ Hiến sát sứ, bề tôi là Trần Văn Trứ cùng phụng quyển tiến đọc. Vua cho bọn Vũ Cơ đều đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Tháng 10, ban cho triều phục mũ đai vinh quy. Chiếu lệ, lập bia đá đề tên, sai bề tôi là Đôn làm bài ký. Bề tôi kính cẩn chắp tay cúi đầu nói lên rằng : "Gây dựng sự trị bình thiên hạ, tất nhờ cậy nhân tài thiên hạ. Nhân tài sinh ra, rộng rãi vô cùng. Có dạy rồi sau mới thành tài năng, có dùng rồi sau mới thấy công hiệu. Cây quýt ở Giang Phố, cây bưởi ở Vân Mộng, cây lê, cây táo ở Thường Sơn, Đông quận, đều được chọn đất trồng thì mọc mới có quả ngon. Duy nhân tài thì không thể, ở tỉnh thành giao thông, đô ấp to lớn, hương thôn nhỏ hẹp, khu vực hẻo lánh ; con em phú quý nhà công khanh, tuấn kiệt hàn vi ở thảo dã, chẳng ai là chẳng tốt tư chất chẳng ai là chẳng thích học vấn. Việc giáo dưỡng, tuyển dụng quan hệ ở người trên thôi. Quốc gia ta thụ mạnh trời, trung hưng, sùng Nho trọng đạo ; việc giáo hóa thi thư lễ nhạc, phổ biến trong nước. Ba năm một lần mở khoa thi, Mùa thu thi Hương, mùa xuân thi Hội. Khảo sát cực kỳ tinh tường, đãi ngộ cực kỳ long trọng ; bao dương thật quảng đại, cử dụng thật công bình ; sự thực ấy ghi chép ở tín sử. Nho sinh học sĩ kẻ trước người sau, xuất hiện lớp này lớp khác ; khởi đầu chuyên tâm tu trì thụ lập, kết cục thành người đoan lượng hoành đạt, tướng võ, tướng văn, quan tỉnh, quan phủ huyện, bấy giờ kén chọn ở các người ấy ; chức trách khuông bật, công việc kinh tế, bấy giờ nhu cầu ở các người ấy. Hơn trăm năm nay thái bình, công hiệu thu được hiền tài giúp ích trị đạo, thật chẳng ít vậy. Thái bình kế tiếp, quang minh trùng điệp cho đến nay. Thánh thượng kiêm cả hệ thống và sư, mở mang và quảng đại mãi ra. Khuôn mẫu, tất chọn thuần chính, văn chương tất lấy nhã thiện. Nội các ra bài, vua thân tài định ; nam sảnh tiến quyển, vua thân bình duyệt. Nhà vua cầu hiền tài đã chuẩn chí như thế. Công sĩ thích cát (529) chưa qua mấy năm, người thì được đề bạt vào nơi khu yếu, người thì được tuyển dụng ở các trấn ty, người thì được ủy nhiệm làm quan đầu tỉnh, làm quan án sát. Nhà vua dùng người lại rộng rãi như thế. Trác chuy ma lệ (530) chẳng cũng thịnh đại lắm ru? Kinh Thi nói : "Trông xem chân núi Hạn kia, cây chăn cây hộ rất nhiều và tươi tốt. Người quân tử tính cách vui vẻ bình dị" (531). Nhân tài là cây chăn cậy hộ của quốc gia. Đường lối đăng tiến hiền tài, chẳng gì quý bằng hòa nhã bình dị. Người trên hòa nhã bình dị để đối đãi kẻ dưới, kẻ dưới hòa nhã bình dị để hưởng ứng người trên. Cái thế hưng khởi, cái cơ cổ vũ, nẩy nở thịnh đại. Cho nên Văn vương có đức vui vẻ bình dị thì Kinh Chu được nhiều kẻ sĩ có danh dự. Triều đình mở đường rộng rãi, đón tiếp anh hùng hào kiệt ; vua

trên thọ khảo tác thành nhân tài, lâu dài theo đường lối ấy để hòa thành thiên hạ. Công dụng của Thánh thượng tự khắc sâu xa rộng lớn, không thể đo lường hình dung được. Tự nay về sau, bồi dưỡng chấn tác. Người hát câu ngư dược để quan quang, người ca thơ Lộc Minh để tựu liệt (532), sẽ nhất định hành động đông đảo để sung vào sự thu dụng vô cùng trăm ngàn năm, để phù tá cuộc thịnh trị thái bình ức vạn tuổi. Tính danh ở bia đá, có thể không ghi hết được điều hay. Còn như các việc cám ơn lễ rất hậu, nghĩ danh nghĩa là trọng, tu thân thận hành, thủ đạo lập tiết, mong sao khỏi điếm nhục khoa danh, không phụ bạc giáo dục, thì là việc trong chức phận sĩ quân tử phải như thế, bề tôi không dám nói cho thêm thừa". Bề tôi kính cẩn làm bài ký.

Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, nhập thị, Thiêm sai phủ liêu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, kiêm Bí thư các học sĩ, kiêm Quốc sử viện sự, Dĩnh thành bá, bề tôi là Lê Quý Đôn vâng sắc soạn.

Triều liệt đại phu, nhập thị thiêm sai hữu tư giảng, Đông các đại học sĩ, hành Phụng Thiên Phủ doãn, bề tôi là Nguyễn Hoãn vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 12 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người :

- Vũ Cơ : Xã Ngọc Lặc, huyện Tứ Kỳ, Viên ngoại lang.

- Nguyễn Duy Thức : Xã Vọng Nguyệt, huyện An Phong, Tri huyện.

- Hoa Quý Khâm : Xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Huấn đạo.

- Phạm Dương Úng : phường Cổ Vũ, huyện Thọ Xương, quán xã Hoa Đường, huyện Đường An, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Lạnh Tân : Quán xã Phù Lê, huyện Thụy Nguyên, Huấn đạo

Trần Đình Liệu, đô lại thủ bạ Ngự sử đài, đồng tri châu, xã An Lạc, huyện Thanh Lâm vâng sắc viết.

Lê Văn Lộc, thợ đá thôn Nhuệ, xã An Hoạch, huyện Đông Sơn vâng sắc khắc.

77

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH TUẤT NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 27

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bính Tuất (533)

Nay mừng, nước Việt được đặt vững, vận hội văn chương được thịnh khai.

Kính nghĩ :

Đức vua tay nắm bùa quẻ Càn, đưa ra mệnh quẻ Tốn. Thực nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính thượng sư thượng phụ anh đoán văn trị vũ công Minh vương, đã được thánh thần tham gia giúp đỡ có tài sửa sang điều khiển võ văn. Riêng ủy nhiệm cho Khâm sai điều kiển quân Thủy bộ các xứ, kiêm chưởng chính cơ Thái úy Thanh quận công để ghép trăm quan vào khuôn mẫu, để nung đúc muôn vẻ. Tháng 4, mùa hạ, năm Bính Tuất, hội họp công sĩ trong nước mở khoa thi. Đặc biệt ra lệnh cho Thái bảo Phương nghĩa hầu là Trịnh Phương làm Đề điệu ; Nhập thị Bồi tụng Hình bộ Thượng thư Bái xuyên hầu là Trần Huy Bật làm Tri cống cử ; Bồi tụng Lại bộ Hữu thị lang Dã nhạc hầu là Trần Danh Lân, trí sĩ khởi phục và Hộ bộ Hữu thị lang Diễn phái bá là Lê Trọng Thứ cùng làm Giám thí. Tháng 5, lấy đỗ những người hợp cách cả kỳ thi có bọn Ngô Thời Sĩ 11 tên. Tháng sau vào thi điện, ban cho bọn Ngô Thời Sĩ là Tiến sĩ, Đồng tiến sĩ các bậc khác nhau. Bèn ra lệnh khắc vào đá để truyền mãi về sau.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Ngô Thời Sĩ : Xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Đốc đồng cấp sự trung.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 10 người :

- Lý Trần Quán : Xã Vân Canh, huyện Từ Liêm, Huấn đạo (nguyên Họ Đặng).

- Đặng Dung Châu : Xã Động Phí, huyện Sơn Minh, Giám sinh.

- Nguyễn Duy Trung : xã La Khê, huyện Từ Liêm, Thiêm tri tự thừa (Nguyên tên là Duy Nghi).

- Uông Sĩ Điển : Xã Vũ Nghị, huyện Thanh Lam, Thiêm tri huấn đạo (Nguyên là họ Giang, sau cải tên là Lãng).

- Trương Đăng Qùy : xã Thanh Nê, huyện Chân Định, Giáo thụ.

- Nguyễn Quýnh : xã Phật Tích, huyện Tiên du, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Bá Dương : Xã Nguyễn Xá, huyện Thần Khê (lúc còn bé chưa tới 18 tuổi đã đỗ Thiếu tuấn).

- Ngô Phúc Lâm : Xã Trảo Nha, huyện Thạch Hà, Huấn đạo.

- Nguyễn Trọng Hoằng : Xã Viên Ngoại, huyện Chương Đức. Giám sinh.

- Phạm Đồng Viện : Xã La Đôi, huyện Thanh Lâm, Huấn đạo Khoa trưởng.

Bia lập vào tiết Gia bình, niên hiệu Cảnh Hưng, năm thứ 27, triều Lê.

Chánh tiến sĩ khoa Tân Hợi, nhập Tham tụng, Công bộ Thượng thư, Thái tử Thái bảo Xuân nhạc hầu là Nguyễn Nghiễm vâng sắc soạn.

78

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ SỬU NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 30

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (534).

Năm Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30, Hoàng thượng lên ngôi được 30 năm, hằng đức được gây thành giáo hóa, những đạo lý tốt đẹp nhìn ở văn phong cũng biết được. Thực nhờ : Nguyên soái Thống quốc chính Tĩnh đô vương cẩn thận sử lý (535) mọi việc nghiêm cấm tuyên truyền chín điều đức hạnh. Theo điển cũ mở khoa thi hội. Sai Phó đô tướng Tả hòa quân doanh. Thự phủ sự Đô đốc phủ đô đốc đồng tri. Nghiêm quận công Trịnh Miên, làm Đề điệu ; Nhập thị Kinh diên, nhập thị Bồi tụng Binh bộ Thượng thư, Bái Xuyên hầu Trần Huy Bật làm Tri cống cử ; thự Ngự sử đài Phó đô ngự sử, Hàn lâm viện thị độc, Trần Tiến làm Giám thí. Lấy bọn Ngô Tiến Viên 9 người tứ trường hợp cách. Tháng sau vào thi diện. Cho bọn Bùi Huy Bích đỗ Xuất thân thứ bậc khác nhau. Truyền lệnh khắc đá đề tên để truyền mãi về sau.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Bùi Huy Bích : Xã Định Công, huyyện Thanh Trì, ngụ cư ở xã Thịnh Liệt, Nho sinh trúng thức.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người :

- Phạm Công Chí : Xã Khương Đình, huyện Thanh Trì, Thị nội văn chức.

- Nguyễn Đình Giản : xã Vĩnh Trị, huyện Hoàng Hóa, Giám sinh.

- Lý Trần Thản : xã Lê Xá, huyện Duy Tiên, Nhật giảng thiêm tri Hộ Phiên, Chiếu khám.

- Lý Trần Dự : Xã Vân Canh, huyện Từ Liêm, Nho sinh trúng thức (Nguyên là họ Đặng).

- Nguyễn Huy Trạc : xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang, Giám sinh.

- Nguyễn Đình Tố : xã Bình Dân, huyện Đông An, Huấn đạo.

- Ngô Duy Viên : Xã La Khê, huyện Từ Liêm, Giám sinh.

- Nguyễn Trọng Đang : Xã Trung Cần, huyện Thanh Chương. Thiêm tri, Hình phiên, Tri phủ.

Bia lập mùa đông niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30 triều Lê.

Tiến sĩ cập đệ khoa Nhâm Thân, Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Quốc tử Giám Tư nghiệp, Dĩnh Thành bá Lê Quý Đôn vâng sắc soạn.

Chánh Tiến sĩ khoa Tân Hợi, Nhập thị Tham tụng Công bộ Thượng thư, tri Quốc Tử Giám Trung thư giám, Thái tử thái phó Xuân quận công Nguyễn Nghiễm vâng sắc sửa.

79

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÌN

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (536).

Kính nghĩ

Đức vua ta lên ngôi đã 33 năm, đạo thánh hiền vĩnh cửu đã thành tựu, vận văn chương nổi lên phồn hưng.

Thực nhờ : Đại nguyên súy Thống quốc chính sư thượng thượng phụ, duệ đoán văn công, vũ đức. Tĩnh vương, mở rộng trăm thứ pháp độ, chọn dùng các bậc hiền tài. Mùa đông năm Nhâm Thìn, chuẩn y lời tâu của bộ Lễ, đặc biệt ra lệnh cho Phó đô tướng Quế quận công là Trịnh Phùng làm Đề điệu ; Nhập thị Bồi tụng, Binh bộ Hữu thị lang Liên Khê hầu là Vũ Miên, và Hộ bộ Hữu thị lang Thái đình bá là Vũ Trần Thiệu làm Giám thí. Lấy trúng tuyển hợp cách 30 người. Tháng sau vào thi điện. Cho đỗ Tiến sĩ xuất thân 2 người, Đồng tiến sĩ xuất thân 11 người. Bèn ra lệnh cho Từ thần soạn bài văn để khắc vào đá ở cửa nhà Thái Học. Bề tôi nay may gặp được đời thịnh trị, xin kính cẩn chắp tay khấu đầu làm bài nói rằng :

Chỉ có bậc thánh nhân là có thể tác thành cho con người, chỉ có bậc hiền tài mới làm cho nền thịnh trị được bền lâu. Nuôi dưỡng những bậc đó ở trường học, lựa chọn họ bằng khoa cử nhờ đó sẽ làm rạng rỡ cho chế độ nhà vua, giúp đỡ cho mưu kế của Hoàng thượng ; há chỉ để khoe mẽ cái lộng lẫy của văn chương mà thôi sao ! người có tài lớn có thể làm trụ cột, người có tài nhỏ có thể làm đòn rui. Họ đều là kẻ tâm phúc như bức thành liền bảo vệ đức vua, chẳng ai không được dùng đúng chỗ. Điều đó thật không thẹn với cái ý đồ khen ngợi, nuôi dưỡng đến thành tựu của nước nhà. Kinh Thi có nói "Văn vương đầy rẫy người tài chỉ để bậc quân tử sử dụng".

Việc chọn được người giỏi ở khoa này, ngõ hầu cũng được vậy chăng?

Bề tôi kính ghi.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người :

- Hồ Sĩ Đống : xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, Huấn đạo, 35 tuổi, đỗ Hội nguyên

- Nhữ Công Chân : Xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, Tự thừa, 22 tuổi ; đỗ Thiếu tuấn. Cha con đều thi đỗ.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 11 người :

- Trần Công Xán : Xã An Vĩ, huyện Đông An, Thiêm tri hộ phiên tự khanh, 42 tuổi.

- Nguyễn Duy Hiệp : Xã Địa Linh, huyện Phụ Dực, Giám sinh 28 tuổi

- Nguyễn Quýnh : xã Lai Thạch, huyện La Sơn, Tri huyện, đỗ Giải nguyên, 39 tuổi.

- Lê Nguyễn Thường : Thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc. Trú quán : xã Phúc Khê, huyện Ngự Thiên ; 30 tuổi, Nho sinh trúng thức (sau đổi tên Lê Nguyễn Thiệu).

- Đào Vũ Hương : Xã Đan Luân. Huyện Đường An, Nho sinh trúng thức. Nội Văn chức, 20 tuổi.

- Vũ Huy Diệm : Xã Hoa Đường, huyện Đường An, Giám sinh ; đỗ giải nguyên, 36 tuổi.

- Nguyễn Huy Trác : xã Lộng Điền, huyện Đại An, Tự thừa ; 43 tuổi ; trưởng khoa. Đỗ Ứng chế hợp cách.

- Dương Nguyễn Huống : Xã Ỷ La, huyện Từ Liêm, Sinh đồ, 25 tuổi.

- Trần Huy Vĩ : Xã Thọ Lão, huyện An Lộc, Giám bạ, 34 tuổi.

- Nguyễn Huy Biểu : Xã Nãi Sơn, huyện Nghi Dương, Nho Sinh ; 29 tuổi.

- Lưu Tiệp : Xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, Giám sinh ; 31 tuổi.

Ngày 24 tháng 12, niên hiệu Cảnh Hưng, năm thứ 3, triều Lê.

Đồng tiến sĩ thiếu tuấn, khoa Đinh Sửu, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Đông các đại học sĩ, Nhập thị thiêm sai tri Thị nội thư tả bộ phiên, thự Thiêm đô ngự sử kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, Tứ xuyên bá, bề tôi là Phan Trọng Phiên vâng sắc soạn.

Đồng tiến sĩ khoa Bính Thìn, Hội nguyên, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Nhập thị nội Tham tụng, Binh bộ Thượng thư, cải thụ Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân Đô đốc phủ Tả đô đốc, quyền phủ sự, đồng dự chính vụ, trí sĩ, Trung phái hầu, bề tôi là Nhữ Công Toản, vâng sắc sửa.

80

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT MÙI NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 36

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất Mùi (537)

Nay xã tắc được đặt vững vàng, thời vận văn chương được sao Khuê sáng chiếu ; Kính vâng sắc của Hoàng thượng bệ hạ thể hiện đức nguyên của quẻ Càn, giáo hóa của quẻ Hằng. Thực nhờ : Đại nguyên súy Thống quốc chính Sư thượng Thượng phụ, duệ đoán văn công, vũ đức. Tĩnh vương đã sắp xếp rường mối trị giáo, tìm góp thu nhặt nhân tài về hội họp dự thi vào tháng 10 năm Ất Mùi. Đã ra lệnh cho Phó tướng đô đốc kiểm sự Quế quận công là Trịnh Phùng làm Đề điệu ; Hộ bộ Hữu thị lang và hành Lại bộ Tả thị lang là Thái Đình Bá và Vũ Trần Thiệu làm Tri cống cử? Công bộ Hữu thị lang là Lê Cửu Giản làm Giám thí. Lấy đỗ những người hợp cách cả 4 kỳ thi có bọn Phan Huy Ích gồm 18 người. Tháng sau, vào thi điện lại ban cho bọn Ngô Thế Trị là Đồng tiến sĩ xuất thân. Bèn ra lệnh khắc tên những người ấy vào đá để lưu mãi về sau.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 18 người :

- Ngô Thế Trị : Xã Hội Phụ, huyện Đông Ngạn, Tri huyện, ứng chế hợp cách.

- Lê Hữu Dung : Xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, Tự thừa.

- Nguyễn Huy Vượng : Xã Minh Kiểu, huyện Từ Liêm, Nho sinh trúng thức.

- Đỗ Huy Cư : Xã Đồng Hương, huyện Đông Sơn, Huấn đạo.

- Ngô Thì Nhậm : xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Thiêm tri hiến phó.

- Lưu Đĩnh : xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, Sinh đồ.

- Phan Huy Ích : Xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, Tả Mạc, ứng chế hợp cách.

- Nguyễn Thế Lịch : xã An Lũng, huyện Từ Liêm, Nho sinh trúng thức.

- Phạm Đình Dữ : Xã Kim Đôi, huyện Vũ Giang, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Quốc Ngạn : Phường Bái An, huyện Quảng Đức, Sinh đồ.

- Nguyễn Nha : Xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Nho sinh.

- Lê Duy Đản: Xã Hương La, huyện An Phong, Giám sinh, ứng chế hợp cách.

- Ngô Duy Trừng : xã La Khê, Huyện Từ Liêm, Giám sinh.

- Trần Thiều Xưởng : Xã Khoái lạc, huyện An Định, Tri huyện.

- Lê Trọng Điển : Xã Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì, Tri huyện.

- Hoàng Bình Chính : xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, Tri huyện.

- Nguyễn Thế Bình : xã Cát Ngạn, huyện Thanh Chương, chưa đến 18 tuổi.

- Nguyễn Quý Hiển : Xã Thạch Thán, huyện An Sơn, Giáo thụ.

Bề tôi là Nguyễn Hoãn, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Hữu Tư Giảng, Nhập thị Tham tụng, nhập thị kinh diên, Lại bộ Thượng thư, tri Hàn Lâm viện, tri Đông các tri trung thư giám tri Quốc Tử Giám, Thái phó Quốc Lão, Tham dự triều chính, trí sĩ khởi phục, phụng thị ngũ lão, Viện quận công, vâng sắc soạn.

81

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU TUẤT NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 39

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (538)

Nước nhà thanh bình đã lâu, văn phong rất thịnh.

Đức Hoàng thượng nay nối nghiệp lớn, hưởng phúc lớn, thực nhờ có : Đại nguyên Súy, Thống quốc chính, Sư thượng, thượng phụ, duệ đoán, văn công vũ đức Tĩnh vương nên đã chấn chỉnh đất trời, mở mang phong hóa.

Mùa xuân năm Mậu Tuất mở khoa thi hội cho những cống sĩ trong nước, sai các viên :

- Phó đô tướng, thự phủ sự, Thiếu phó, Nghiêm quận công là Trịnh Miên làm Đề điệu ; Nhập thị hành Tham tụng, Binh bộ Tả thị lang,

Liên khê hầu là Vũ Miên làm Tri cống cử ; Đông các học sĩ Phạm Bá Ứng, quyền chức Giám thí.

Dâng lên những người trúng cách cả 4 kỳ thi, có bọn Ninh Tốn 4 người.

Qua tháng sau, vào thi điện, cho bọn Nguyễn Quận đều được đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Vua sai khắc vào bia đá để truyền mãi về sau.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người :

- Nguyễn Quân : xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tứ trọng năm Mậu Tý, Tham nghị, 43 tuổi, Khoa trưởng.

- Chu Doãn Mại : Xã Dục Tú, huyện Đông Ngạn, Tri huyện, 39 tuổi, Ứng chế hợp cách.

- Phạm Trọng Huyên : Xã Dũng Quyết, huyện Ý Yên, Giám sinh, 33 tuổi, Thiếu tuấn.

- Ninh Tốn : xã Côi Trì, huyện Yên Mô, đỗ tứ trọng năm Canh Dần, năm Ất Mùi làm tiến triều thiêm sai, tri Công phiên, Hàn lâm viện Hiệu thảo kiêm Quốc sử toản tu. 35 tuổi. Hội nguyên.

Bia lập thượng tuần tháng trọng xuân, năm Canh Tý, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41 (539)

Tiến sĩ khoa Quý Hợi, Hữu tư giảng, Tham tụng, quốc lão, Phụ dực công thần, Lại bộ Thượng thư, kiêm tri Đông các, trí sĩ khởi phục Thái tể, Viện quận công, bề tôi là Nguyễn Hồn vâng sắc soạn

82

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ THỊNH KHOA KỶ HỢI

Năm Kỷ Hợi (540).

Đức Hoàng đế trị vì được 40 năm, giữ vững nền thái hòa sửa sang lại mối đạo cũ. Thực nhờ : Đại nguyên súy Thống quốc chính sư thượng thượng phụ duệ đoán văn công vũ đức Tĩnh vương cổ vũ trị hóa, đào tạo nhân tài, mùa đông năm nay mở khoa thi hội cống sĩ ở trong nước ở lầu Ngũ Long.

Sai Quốc cữu phó thủ hiệu hậu uy kỳ phó cai quan đề đốc Viêm quận công, Nguyễn Trọng Viêm làm Đề diệu. Nhập thị hành Tham tụng Hình bộ Hữu thị lang, thự Lại bộ Hữu thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp Tứ xuyên hầu, Phan Trọng Phiên làm Tri cống cử. Thiêm sai phủ hiệu tri công phiên Hàn lâm viện Thị giảng Nguyễn Duy Hoằng ; Thiêm sai phủ hiệu tri bộ phiên Hàn lâm viện Hiệu lý Dương Trọng Khiêm làm Giám thí. Chấm cho 4 trường hợp cách là bọn Phạm Nguyễn Du 15 người.

Sang mùa xuân đầu năm Canh Tý vào thi điện. Ngày hôm sau Hoàng thượng ngự ở Phủ đường thân tự ra hỏi thi. Sai Nhập thị hành Tham tụng Binh bộ Tả thị lang thự Lại bộ Tả thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Liên khê hầu bề tôi Vũ Miên làm chức chưởng quyển ; đặc sai bề tôi là Phiên làm chức duyệt quyển cho bọn Lê Huy Trâm, Phạm Nguyễn Du đỗ Tiến sĩ, Đồng tiến sĩ xuất thân, cao thấp khác nhau. Rồi sai đông quan dựng bia đá đề tên ở nhà Thái học, từ thần soạn bài văn.

Bề tôi là Phiên, tuân giữ mệnh vua, ngửng thấy Hoàng thượng giữ trọng đức lớn, dốc lòng mở trí, rộng phép chọn tài. Nêu những người đậu khoa này đều xứng đáng.

Vậy xin kính cẩn chắp tay cúi đầu xin ghi sự thực để tỏ rõ cái vẻ trọng người giỏi của thánh triều nhớ ơn vua là đời đời không cùng.

Bề tôi kính ghi.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người :

- Lê Huy Trâm : xã Bối Khê, Huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam, Nho sinh trúng thức, 38 tuổi.

- Phạm Nguyễn Du : Xã Đặng Điền, huyện Chân Phúc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An, đỗ tỉnh nguyên, văn chức, tứ trọng và ngự đề đều đỗ đầu, phụng thị nhập giảng, trải giữ các chức huyện, tự viên lang, thiêm phó, tiến triều đảm đạo, thiêm sai tri hình phiên, Hàn lâm viện Hiệu thảo, kiêm Quốc sử toản tu, năm ấy 40 tuổi, đệ nhị trường đệ tứ trường và ứng chế đều đỗ đầu.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 13 người :

- Phạm Quý Thích : Phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, phủ Phụng Thiên, quán xã Hoa Đường, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương. Nho sinh trúng thức, thiếu tuấn, 20 tuổi (thi ở bộ Lễ đỗ thứ 2)

- Hoàng Quốc Trân : Xã Thanh Khê, huyện Văn Giang, Phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, Giám sinh, 36 tuổi.

- Nguyễn Hàn : Xã Phú Thụy, Huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, Huấn đạo, 33 tuổi.

- Nguyễn Đình Thiều : Xã Phù Hạo, huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, Nho sinh trúng thức, 33 tuổi.

- Nguyễn Đình Thạc : Xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, Nho sinh trúng thức, đỗ đầu ở tỉnh, 26 tuổi.

- Lê Đăng Cử : Xã La Khê, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, Giám sinh, 40 tuổi.

- Nguyễn Kiêm : Xã Tây Thiên, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, Giám sinh, 29 tuổi. Sau đổi tên là Huy Đảng.

- Vũ Di Lượng : xã Yên Thái, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, Huấn đạo 34 tuổi, thi hội đỗ thứ 4.

- Trần Huy Liễn : Xã Phú Thụy, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, Huấn đạo, 45 tuổi, trưởng khoa.

- Ngô Tiêm : Xã Cát Đàng, huyện Vọng Doanh, phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam, sinh đồ, 31 tuổi, thi 1 lần đã đỗ.

- Nguyễn Đường : Xã Trung Cần, huyện Thanh Chương, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An, đỗ kỳ tứ trọng, kính nhận chức Huấn đạo, ứng chế đỗ thứ nhì mấy đời thi đỗ, chú cháu làm quan 1 triều, đỗ năm 34 tuổi.

- Phạm Huy Ôn : xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, Phủ Đức Quang, trấn Nghệ An. Nho sinh trúng thức, đỗ đầu hàng tỉnh. Cha con anh em cùng làm quan 1 triều, đỗ năm 25 tuổi.

Ngày lành tháng trọng đông năm Canh Tý, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41.

Bề tôi là Phạm Trọng Phiên, Đồng tiến sĩ xuất thân, thiếu tuấn khoa Đinh Sửu, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Nhập thị Tham tụng, Nhập thị Kinh diện, tri Quốc Tử Giám, tri Đông các, tri Hàn lâm viên, phụng quản thị hầu Nghiêm hậu đội Hộ bộ Tả thị lang, Tứ xuyên hầu vâng sắc soạn.

CHÚ THÍCH

484. Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 8 : năm 1727 đời Lê Dụ Tông.

485. Hy Tổ Nhân vương : Trịnh Cương.

486. Hoàng thượng bệ hạ : Chỉ Lê Thuần Tông (1732-1735).

487. Uy vương : Trịnh Giang.

488. Kỳ thường, chuông đỉnh : Tạ Diêu đời Tấn có câu : "Minh bi kỳ thường, lạc bi chung đỉnh" nghĩa là ghi lên cờ kia, khắc vào chuông đỉnh kia ; đây là cách ghi công cho bề tôi của các đế vương xưa.

489. Khắc trong khoán sách, ghi trên sử son : Sách Vương Tá thiết khoán khải nói : "Hán Cao đế bình định thiên hạ... đại phong công thần ; thân dĩ đan thư chi tín, trọng dĩ bạch mã chi minh" (Vua Hán Cao đế dẹp yên trong nước rồi, phong cho một loạt những công thần, lấy thư viết son làm tin để tỏ lòng thân yêu, giết ngựa trắng ăn thề để tỏ sự trọng đãi). Lại nói : "Thuỷ tấn thiết khoán, Kỳ nội lân tự, dĩ Kim đồ chi, cố danh Kim thư thiết khoán" (Trước hết làm cho quyển khoán bằng sắt, trong khắc chữ, thếp vàng, cho nên gọi là khoán sắt chữ vàng). Đây cũng là những cách ghi công thời xưa.

490. Niên hiệu Long Đức năm thứ 2 : năm 1773 đời Lê Thuần Tông.

491. Niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ 3 : năm 1731 đời Lê Đế Duy Phường.

492. Đức Hoàng thượng : chỉ Lê Đế Duy Phường.

493. Uy Nam vương : Trịnh Giang.

494. Năm đầu niên hiệu Long Đức : năm 1732 đời Lê Thuần Tông

495. Khoa Canh Dần : năm 1710, đời Lê Dụ Tông.

496. Niên hiệu Long Đức năm thứ 2 : năm 1733 đời Lê Thuần Tông.

497. Quẻ Ly : Một trong tám quẻ ở Kinh Dịch, vị trí ở phương nam, tượng trưng cho văn minh sáng sủa.

498. Quẻ Bí : một quẻ trong Kinh Dịch tượng trưng cho sự tốt đẹp.

499. Cung Huỳnh : nhà học.

500. Dòng Bích : nghĩa như dòng Phán, dòng sông chảy qua Phán, tức là nhà học của các nước chư hầu ngày xưa.

501. Tứ tri : 4 người biết. Đời Hậu Hán có người đang đêm đem vàng bạc đến lễ Dương Chấn và nói : đêm hôm không ai biết. Chấn nói : "Trời biết, quỷ thần biết tôi biết và anh biết,

sao lại nói là không biết?" Rồi nhất định không nhận. Sau khi Chẩn chết, người ta lập miếu thờ gọi là "Tứ tri miếu".

502. Tam-Pháp : gồm thanh, thận, cần (thanh Liêm, cẩn thận và siêng năng).

503. Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 2 : năm 1738, đời Lê Ý Tông.

504. Kỷ Mùi, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 5 : năm 1741, đời Lê Ý Tông.

505. Thái thượng Hoàng đế : chỉ Lê Ý Tông.

506. Khơi dòng Lỗ : Lỗ là tên nước của Khổng Tử. Câu này ý nói lấy đạo Nho để giáo hóa người tài.

507. Cửa Ngu : Ngu là Ngu Thuấn. Câu này ý nói nếu có đức độ như Ngu Thuấn thì người tài trong thiên hạ sẽ về giúp mình.

508. Hoàng thượng bệ hạ : chỉ Lê Hiển Tông.

509. Sư thượng Minh vương : Trịnh Doanh.

510. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 5 : năm 1744 đời Lê Hiển Tông.

511. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 4 : năm 1743 đời Lê Hiển Tông

512. Tiệc ngọc hoa vàng : tiệc ở vườn Quỳnh Lâm.

513. Đỉnh, di, uyển, diễm : 4 thứ đồ thờ ở Thái miếu xưa thường dùng để khắc công lao những người tài giỏi vào đấy.

514. Chương thiện : biểu dương điều thiện

515. Kỳ lân, thái phượng : những con vật tượng trưng cho điềm lành, khi trong nước thịnh vượng mới xuất hiện.

516. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 7 : năm 1746 đời Lê Hiển Tông.

517. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 : năm 1748 đời Lên Hiển Tông.

518. Học hiệu nhà Hạ : Trường học đời nhà Hạ gọi là hiệu, việc dạy học cốt để cho dân hiểu rõ nhân luân.

519. Bốn cửa nhà Ngu : 4 cửa là 4 phương. Vua Ngu Thuấn mở rộng đường lối bốn phía tiếp đãi quý khách các nước chư hầu, kết tình hòa hảo. Đây mượn ý để nói mở các khoa thi cho nhân tài ứng thí.

520. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 14 : Năm 1752, đời Lê Hiển Tông.

521. Đức Kiền : Kiền là quẻ đầu của Kinh Dịch, tượng trưng cho Trời, cho Vua, cho Cha, cho tính kiên cường.

522. Xuân Huyên : nguyên bản bị mờ tạm điền tên trước.

523. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 15 : năm 1754, đời Lê Hiển Tông.

524. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 17 : năm 1756, đời Lê Hiển Tông.

525. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 18 : năm 1757, đời Lê Hiển Tông.

526. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 21 : Năm 1760, đời Lê Hiển Tông

527. Quẻ Càn, quẻ Thái : nguyên văn "thể Càn nguyên, Long Thái chỉ" Quẻ càn tượng trưng cho trời, vua, cha, cương kiên. Đức Nguyên tượng trưng cho gốc tổ đầu tiên sinh ra vạn vật. Theo Kinh Dịch thì đầu tiên sinh ra vạn vật chỉ có nhị nguyên là âm và dương. Quẻ Thái tượng trưng to lớn, thông thuận hàm ý tuần hoàn.

528. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24 : năm 1763 đời Lê Hiển Tông.

529. Thích cát : thay áo thường, mặc quan phục. Chế độ xưa, sau khi thi điện, các Tiến sĩ mới đỗ đến nhà Thái học làm lễ Tiên thánh Tiên sư, cài hoa uống rượu, thay áo.

530. Trắc chuy ma lệ : rèn giũa dùi mài, ý nói hết sức tác thành nhân tài.

531. Ý câu này ca tụng đức độ của Văn vương. Ở Đây ca tụng nhà vua.

532. Tựu liệt : nhận chức vị.

533. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 : năm 1766 đời Lê Hiển Tông.

534. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30 : năm 1769 đời Lê Hiển Tông.

535. Tĩnh đô vương : Trịnh Sâm.

536. Khoa Nhâm Thìn : Khoa thi năm 1772, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 33.

537. Khoa Ất Mùi : Khoa thi năm 1775, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 36

538. Khoa Mậu Tuất : Khoa thi năm 1778, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 39.

539. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41. năm 1780 đời Lê Hiển Tông.

540. Kỷ Hợi : năm 1779, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 40.

Tạp chí N.C.L.S đã đăng đủ 82 tấm bia Tiến sĩ hiện còn ở Quốc Tử Giám Hà Nội. Xin bạn đọc theo dõi những số đã đăng như sau : số 3, 4, 5, 6 năm 1987 ; số 3, 4, 5, 6 năm 1988 ; số 3, 4 năm 1989 ; số 4 năm 1990 ; số 1, 2, 4 năm 1991 ; số 1, 2, 3, 4 năm 1992; số 2, 5 năm 1993; số 2,4 năm 1994.

VĨNH BIỆT NHÀ GIÁO - NHÀ ĐỊA LÝ HỌC - LỊCH SỬ ĐINH VĂN NHẬT (1914-1995)

Nhà Giáo - Nhà Địa lý học - Lịch sử Đinh Văn Nhật, biệt danh là Nguyễn Vĩnh Thuận, sinh ngày 7 tháng 4-1914, nguyên quán tại xã Xuân Phương, huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Hà.

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, ông đã dạy học ở trường Trung học Albert Sarraut (Hà Nội).

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, ông dạy học ở trường Trung học Chu Văn An (Hà Nội) (1945-1946). Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954), ông tham gia quân đội (1947-1953), giảng dạy tại trường Sĩ quan Lục quân Trần Quốc Tuấn, công tác ở bộ Tổng Tham mưu ; Hiệu trưởng trường Phổ thông cấp III Việt Bắc, Lạng Sơn (1953-1956).

Năm 1956 về Hà Nội, ông lần lượt công tác ở trường Đại học Sư phạm Hà Nội, ở Vụ Sư phạm, Bộ Giáo dục, chuyên tâm vào việc giảng dạy, biên soạn Chương trình, Sách Giáo khoa bộ môn địa lý giảng dạy ở các trường Phổ thông.

Sau khi về hưu (1972), ông đã dành toàn bộ thời gian quý báu của mình cho việc nghiên cứu bộ môn Địa lý học - Lịch sử để vận dụng trong nghiên cứu lịch sử Cổ - Trung đại VN. Trong hơn 20 năm qua, ông đã cộng tác một cách hết sức nhiệt tình với các cơ quan nghiên cứu khoa học như Viện Sử học, Viện Khảo cổ học... và các tạp chí khoa học như Nghiên cứu Lịch sử, Khảo cổ học,... góp phần đào tạo các cán bộ khoa học lịch sử am tường và biết vận dụng môn địa lý - lịch sử trong công tác nghiên cứu của mình, đồng thời cũng để đóng góp vào sự phát triển của nền sử học nước nhà, đặc biệt là về lịch sử Cổ - Trung đại VN.

Riêng đối với tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, ngay từ năm 1973 ông đã cộng tác với luận văn đầu tiên: "Đất Cấm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40-43" (NCLS số 148, tháng 1-tháng 2/1973 và số 149, tháng 3-tháng 4/1973). Từ đó cho đến trước khi từ trần, dưới góc độ địa lý - lịch sử ông đã công bố 20 luận văn nghiên cứu về chuyên đề Hai Bà Trưng trên tạp chí được giới nghiên cứu khoa học lịch sử, đặc biệt là các nhà nghiên cứu Lịch sử Cổ - Trung đại VN, trong nước và nước ngoài trân trọng ghi nhận.

Do những cống hiến của ông cho Cách mạng trong mấy thập kỷ vừa qua, ông đã được Đảng, Nhà nước, Quân đội ta tặng thưởng Huân chương Chiến thắng hạng Nhì và Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhì.

Sau nhiều năm lao động, cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp nghiên cứu khoa học lịch sử, ông đã từ trần hồi 19 giờ ngày 4-3-1995 sau một thời gian dài lâm bệnh nặng, hưởng thọ 81 tuổi.

Viện Sử học và Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin chân thành chia buồn với gia đình Nhà Giáo - Nhà Địa lý học - Lịch sử Đinh Văn Nhật.

VIỆN SỬ HỌC -
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VĨNH BIỆT NHÀ GIÁO - NHÀ SỬ HỌC LÊ TƯ LÀNH (1914-1995)

Nhà Giáo - Nhà Sử học Lê Tư Lành sinh năm 1914, nguyên quán tại Lam Cầu, Tiên Tân, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà, trong một gia đình nhà Nho yêu nước.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tốt nghiệp trường Trung học Bảo hộ (tức là trường Bưởi) ở Hà Nội (1937) và làm nghề dạy học ở các trường tư thục như Nguyễn Văn Tòng, Gia Long, Văn Lang... (1938-1945).

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, ông tham gia chính quyền Cách mạng ở quê nhà và trúng cử đại biểu Quốc hội khóa I (1946) của nước VNDCCH.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954), ông đã giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Uỷ viên Uỷ ban Hành chính - kháng chiến huyện Duy Tiên (Hà Nam), Uỷ viên Uỷ ban Hành chính - Kháng chiến tỉnh Hà Nam, Phó Hội trưởng Hội Liên Việt tỉnh Hà Nam, Hội trưởng Hội Văn hóa cứu quốc tỉnh Hà Nam, Uỷ viên Uỷ ban thường trực Quốc hội khóa I... Ngoài ra, ông còn tiếp tục dạy học ở trường Vạn Thiện (Nông Cống, Thanh Hóa).

Năm 1959, ông là Uỷ viên Uỷ ban sửa đổi Hiến pháp của Quốc hội khóa I.

Năm 1960, ông là chuyên viên nghiên cứu ở Vụ Bảo tồn Bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa, ở Viện Bảo tàng Lịch sử VN và tham gia giảng dạy, đào tạo ở Trường Lý luận Nghiệp vụ - Bộ Văn hóa, lớp Hán Nôm; cho đến khi về hưu (1973).

Là một nhà giáo, một nhà hoạt động xã hội giàu lòng yêu nước, ông còn là một nhà dịch thuật, một nhà nghiên cứu lịch sử đáng kính.

Đối với Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, ngay từ những năm 1970 ông đã trở thành một trong những cộng tác viên thân thiết và đã có những đóng góp đối với Viện, Tạp chí nói riêng, đối với nền sử học của nước nhà nói chung.

Do những cống hiến cho Đảng, Nhà nước, Nhân dân ta trong mấy thập kỷ vừa qua, ông đã vinh dự được nhận những phần thưởng cao qúy: Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất, Huy hiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh, Huy chương Chiến sĩ Văn hoá.

Sau hơn 40 năm lao động, công tác phục vụ cho sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp Cách mạng, sự nghiệp nghiên cứu khoa học lịch sử; vì tuổi cao, sức yếu, bệnh nặng, hồi 16 giờ 20 phút ngày 30-3-1995 ông đã từ trần, hưởng thọ 81 tuổi.

Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử xin chân thành chia buồn với gia đình Nhà Giáo - Nhà sử học Lê Tư Lành.

VIỆN SỬ HỌC
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SÁCH LỊCH SỬ XUẤT BẢN NĂM 1994

I. SÁCH CỦA CÁC NHÀ XUẤT BẢN TRUNG ƯƠNG

1. *Những chặng đường lịch sử* / Võ Nguyên Giáp. H. Nxb Chính trị quốc gia, 1994, 576 tr.

2. *Biên niên tiểu sử Hồ Chí Minh*. Tập 4 (1946-1954) / Đặng Xuân Kỳ (Tổng chủ biên) - Song Thành (Phó Tổng chủ biên) - Ngô Văn Truyền (Chủ biên) - Nguyễn Văn Khoan - Lê Văn Tích,... H. Nxb Chính trị quốc gia. 1994, 516tr,

3. *Lịch sử Quân đội Nhân dân VN*. H. Nxb QĐND, 1994.

+Tập I (1944-1954)/ Đặng Hữu Lộc - Nguyễn Ngọc An - Minh Cao. 446 tr.

+Tập II (1954-1975)/ Phan Định - Hoàng Cơ Quảng - Nguyễn Đức Thông... 603 tr.

4. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*. H. Nxb QĐND, 1994.

+Tập I (1945-1950) (In lần II, có bổ sung, sửa chữa) / Nguyễn Thế Nguyên - Trần Trọng Trung - Hoàng Thanh Quang,... 583 tr.

+Tập II (1950-1954) (In lần II, có bổ sung, sửa chữa)/ Nguyễn Thế Nguyên - Trần Trọng Trung - Hoàng Thanh Quang....628 tr.

5. *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*. H. Nxb QĐND, 1994. Tập I : 241 tr ; Tập II : 646 tr.

6. *Lịch sử nông nghiệp VN* .H. Nxb Nông nghiệp, 1994, 275 tr.

7. *Giáo dục VN thời Cận đại* , Phan Trọng Báu. H. Nxb KHXH, 1994, 205 tr.

8. *Lựa chọn và sử dụng nhân tài trong lịch sử* / Lưu Thị Thanh Hoà. H. Nxb KHXH, 1994, 132 tr.

9. *Phương sách sử dụng người tài của cha ông ta trong lịch sử* / Phan Hữu Dật (Chủ biên) - Nguyễn Văn Khánh - Lâm Bá Nam. H. NXB Chính trị quốc gia, 1994, 149 tr.

10. *Lịch sử Nhật Bản* / George Samson - H. Nxb KHXH, 1994, 590 tr. Tập I - Từ thượng cổ đến năm 1334. (nguyên tác : "A History of Japan to 1334)

11. *Liên bang Nga và Đông Âu trước ngưỡng của của thế XXI*. Vũ Hiền - Bùi Huy Khoát - Trần Thị Kim Dung - H, Nxb KHXH, 1994, 78 tr.

12. *Giao thông VN, giai đoạn 1955-1965* Phạm Văn Liên. H. Nxb Giao thông vận tải, 1994, 231 tr.

13. *Điện biên Phủ mốc vàng lịch sử* / Trần Bá Đệ. Trịnh Vương Hồng - Ngô Đăng Vinh... H. Nxb QĐND, 1994, 164 tr.

14. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* (tái bản) / Trần Dân Tiên. H, Nxb Chính trị quốc gia, 1994, 136 tr.

15 *Tìm hiểu lịch sử - văn hoá Thái Lan*. Tập I / Vũ Công Quý - Hữu Ứng - Quế Lai... H. Nxb KHXH, 1994, 360 tr.

16 *Lịch sử Công an nhân dân tỉnh Hà Tĩnh* / Nguyễn Tâm Nhuận (Chủ biên) - Trần Đức Nhã. H. Công an nhân dân, 1994, 95 tr + ảnh.

17. *Từ Đà Nẵng đến Điện Biên Phủ* / Nguyễn Khắc Cần. H. QĐND, 1994, 256 tr + ảnh. (Chính văn bằng Pháp ngữ và Việt ngữ)

II. SÁCH CỦA CÁC NHÀ XUẤT BẢN ĐỊA PHƯƠNG

1. *Danh nhân văn hoá Quảng Bình* / Lương An - Như Hiên - Nguyễn Ngọc Hiền... Tập I. Huế - Nxb Thuận Hoá, 1994, 136 tr.

2. *Lê Văn Hưu - Nhà sử học đầu tiên của nước ta* / Đặng Đức Thi - TP Hồ Chí Minh - Nxb TP Hồ Chí Minh, 1994, 302 tr.

3. *Minh Mạng chính yếu* / Quốc sử quán triều Nguyễn. Huế. Nxb Thuận Hoá, 1994. Tập I : 237 tr ; Tập II : 475 tr ; Tập III : 412 tr.

4. *Lịch sử VN (từ 1975 đến nay)* / Trần Bá Đệ (Chủ biên) - Lê Văn Đạt - ĐHSP Quy Nhơn, 1994, 98 tr.

5. *Trận Điện Biên Phủ trước con mắt người Pháp* (Bản dịch)/ Jules Roy. T/P Hồ Chí Minh. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1994, 980 tr.

6. *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX* / Trần Thị Thu Lương. T/P Hồ Chí Minh. Nxb T/P Hồ Chí Minh, 1994, 248 tr.

7. *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh* / Nguyễn Đình Đầu. TP Hồ Chí Minh - Nxb TP Hồ Chí Minh, 1994, 341 tr.

8. *Núi Thành 10 năm. Một chặng đường 1984-1994* / Lương Văn Hậu - Nguyễn Đức Hải - Lương Văn Sơn... Đà Nẵng. Nxb Đà Nẵng 1994, 96 tr + ảnh.

9. *Ba mươi năm hoạt động của Ban Tổ chức Thành uỷ Hải Phòng* (1963-1993)/ Vũ Phái - Trần Quang Kiêm - Phạm Xuân Thanh - Hải Phòng. Nxb Hải Phòng, 1994, 70 tr.

10. *Lịch sử Đảng bộ xã Quang Phục (huyện Tiên Lãng, T/P Hải Phòng (1945-1993)*/ Phạm Nghĩa - Đặng Tiến Hoà. Hải Phòng. Nxb Hải Phòng, 1994, 146 tr.

11. *Cát Bi - Đường 5 - Điện Biên Phủ - Hải Phòng*. Hải Phòng. Nxb Hải Phòng, 1994, 94 tr+ảnh.

12. *Lịch sử bộ đội biên phòng Nghệ An (1959-1994)*/ Nguyễn Đức Châu - Phạm Minh Nhâm - Lê Thành. Nghệ An. Nxb Nghệ An, 1994, 272 tr+ảnh.

13 *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài* (Bản dịch)/ Alexandre De Rhodes. TP Hồ Chí Minh. UBĐKCGVN, 1994, 550 tr (Chính văn bằng Pháp ngữ và Việt ngữ).

14. *Hành trình và truyền giáo* (Bản dịch) Alexandre De Rhodes. TP Hồ Chí Minh. UBĐKCGVN, 1994, 360 tr (Chính văn bằng Pháp ngữ và Việt ngữ).

15. *Minh Hải - Hôm qua và Ngày nay* / Đoàn Thanh Vi - Nguyễn Văn - Đặng Thành Học... Minh Hải. Nxb Mũi Cà Mau, 1994, 175 tr.

16. *Hà Nội : Xưa và Nay*/ Giang Quân - Nguyễn Đặng Hàm- Nguyễn Kim Cương.... Hà Nội. Sở VHTT, 1994, 246 tr

17. *Lịch sử bưu điện thành phố Hà Nội* (Sơ thảo)/ Trần Khắc Lai. Hà Nội, Bưu điện T/P Hà Nội, 1994, 131 tr.

18. *Những ông Nghè đất Cảng. Hải Phòng. Đăng khoa lục* / Ngô Đăng Lợi. Hải Phòng, Nxb Hải Phòng, 1994, 188 tr+ảnh.

19. *Phường Bến Thuỷ. Lịch sử đấu tranh cách mạng* (Sơ thảo)/ Hoàng Anh Tài. Nghệ An. Nxb Nghệ An, 1994, 146 tr+ảnh.

20. *Thêm một số tư liệu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, thời gian ở Pháp, 1919-1923* / Nguyễn Phan Quang (In lần II có sửa chữa bổ sung) TP Hồ Chí Minh Nxb TP Hồ Chí Minh. 1994, 259 tr.

21. *Lịch sử Đảng bộ Quảng Bình* (Sơ thảo). Tập I (1930-1954)/ Võ Quang Sự - Nguyễn Tú - Quách Việt Cường... Quảng Bình, 1994, 315 tr.

22. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Văn Khê (Hà Đông).* Tập I : (1936-1954) / 1994, - 195 tr.

23. *Quốc sử tạp lục*/ Nguyễn Thiện Lâu. Minh Hải - Nxb Mũi Cà Mau, 1994, 588 tr.

24. *Từ Ngọ Môn đến Thái Hoà điện*/ Huỳnh Minh Đức (dịch và chú giải) - T/P Hồ Chí Minh. Nxb Trẻ, 1994, 198 tr (Chính văn bằng bằng Hán Nôm và Việt ngữ).

25. Có một nền đạo lý VN/ Nguyễn Phan Quang. TP Hồ Chí Minh. Nxb.

VỀ HOÀNG TỬ LÝ LONG TƯỜNG

Vừa qua tại Hà Nội, ông Lý Xương Căn, cháu đời thứ 26 của hoàng tử Lý Long Tường và đời thứ 32 của vua Lý Thái Tổ đã chính thức trao tộc phả hoàng tử Lý Long Tường cho đại diện của Trung tâm Văn hoá thế giới (Trường Đại học Quốc gia Hà Nội) và Hội Hợp tác Văn hoá - Kinh tế Hàn - Việt.

Về hoàng tử Lý Long Tường, con trai thứ hai của vua Lý Anh Tông, từ hàng chục năm qua các nhà sử học Việt Nam và Hàn Quốc đã

nghiên cứu, tìm hiểu. Nhà sử học Trần Văn Giáp (Viện Sử học), năm 1959 khi sang thăm CHDCND Triều Tiên đã thu nhập được một số tài liệu và ảnh liên quan đến hoàng tử Lý Long Tường như : Thụ Hàng Môn, Nhà dựng bia, Văn bia. Trước đó (1945), ông đã có công trình nghiên cứu về dòng họ này. Nhà sử học Nguyễn Lương Bích trong luận văn "Mấy điều soi sáng thêm sử liệu" (Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 133-1970) đã dành một mục cho tôn thất nhà Lý di cư sang Triều Tiên (Hàn Quốc) vào năm 1226 sau khi triều Trần thay thế triều Lý. Ông Kim Vĩnh Kiện (Triều Tiên) đã từng công tác ở trường Viễn Đông Bác cổ, khi về nước đã nghiên cứu vấn đề này và viết thành tập "*An Nam Hoa Sơn quân Lý Long Tường chi sự tích*" và gửi cho trường Viễn Đông Bác cổ. Tạp chí *Tri Tân*, số 34 năm 1942 đã giới thiệu sơ lược nội dung tập sách trên và kèm theo ảnh của Lý Tích Mô, cháu đời thứ 22 của vua Lý Anh Tông. Nội dung tập sách trên còn được đăng trên tạp chí "*Sử học*" số 20, năm 1941 xuất bản tại Tokyo, và cũng là một trong những bài tuyển cho tập sách *Quan hệ giữa Đông Dương và Nhật Bản*, xuất bản 1943 tại Tokyo, bằng tiếng Nhật.

Vài năm gần đây, quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam - Hàn Quốc được thiết lập. Một số nhà sử học của Khoa Sử (Đại học Quốc gia Hà Nội) đã sang Hàn Quốc trao đổi khoa học (tháng 8-1994). Một trong những nội dung được đề cập tới là vấn đề hoàng tử Lý Long Tường.

Ngày 17-5-1994 , ông Lý Xương Căn, Hội trưởng Hội kỷ niệm hoàng thúc Lý Long Tường đã sang Việt Nam tiếp xúc và làm việc với Viện Sử học, cùng đại diện Viện Sử học đi thăm một số di tích lịch sử - văn hóa thời Lý ở Hà Nội.

Cuối năm 1994, Hội thảo khoa học về quan hệ Văn hoá Việt - Hàn được tổ chức tại Hà Nội. Trong tham luận "Quan hệ Hàn - Việt trong lịch sử " của G.S. T.S Cho Jae Hyon (Trường Đại học ngoại ngữ Hàn Quốc và là Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Hàn-Việt) đã dành một phần tham luận cho vấn đề hoàng tử Lý Long Tường và hậu duệ. Hiện nay có khoảng 200 hộ gia đình con cháu của vua Lý Thái Tổ đang cư ngụ tại Hán Thành (Séoul) và làng An Đông, Phong Hoá.

Ông Lý Xương Căn mong muốn hàng năm sẽ cùng bà con hậu duệ họ Lý về nước thắp hương cho tiên đế tại đền Lý bát đế (Tiên Sơn-Hà Bắc) và dịp đầu tiên nhằm ngày 15 tháng ba năm Ất Hợi.

PHƯƠNG CHI

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN NGHIÊN CỨU VÀ BIÊN SOẠN LỊCH SỬ THANH HOÁ

Năm 1994, Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá đã hoạt động tích cực đạt được những thành tựu như sau :

1. Tiếp theo tập I "*Thanh Hoá thời Tiền sử - Sơ sử*" xuất bản năm 1992, được sự giúp đỡ của các giáo sư đầu ngành ở Hội KHLSVN, Viện Sử học và Nhà xuất bản Khoa học xã hội, với sự nỗ lực của toàn Ban, nhất là các tác giả Lê Tạo, Hà Mạnh Khoa, Tập II "*Lịch sử Thanh Hoá (từ đầu công nguyên đến thế kỷ XV)*" đã được phát phát hành đúng kế hoạch, được độc giả và giới chuyên môn hoan nghênh.

2. Hoàn thành việc biên soạn và xuất bản "*Lịch sử xã Hà Châu*" (huyện Hà Trung).

3. Tổ chức toạ đàm với Viện Sử học VN, Viện Lịch sử Đảng, các bậc lão thành cách mạng và các nhà lãnh đạo địa phương để chuẩn bị biên soạn "*Lịch sử Thanh Hoá*" tập V.

4. Phối hợp với Viện Sử học VN, Hội KHLS VN tổ chức thành công Hội thảo khoa học "Chúa Trịnh- Vị trí và vai trò lịch sử" nhằm chuẩn bị cho việc biên soạn "*Lịch sử Thanh Hoá*" tập 3 và tập 4.

Ngoài ra, các cán bộ chuyên môn của Ban còn tham gia với ngành Văn hoá - Thông tin, Quân đội, Công an tỉnh nhà trong các hoạt động chuyên đề có liên quan tới lĩnh vực khoa học Lịch sử, hỗ trợ việc biên soạn lịch sử chuyên ngành. Năm 1995, nhằm phục vụ kỷ niệm các ngày lễ trọng đại của dân tộc, Ban tạm dừng các tập "*Lịch sử Thanh Hoá*" 3 và 4, bắt tay biên soạn "*Lịch sử Thanh Hoá* " tập 5 (giai đoạn 1930-1945) với sự giúp đỡ của Viện Sử học VN.

Trong năm 1995, Ban sẽ phối hợp với Huyện uỷ, UBND huyện Thường Xuân tổ chức Hội thảo khoa học về Cầm Bá Thước nhân 100 năm ngày mất của ông và hoàn thành việc xuất bản Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Chúa Trịnh -Vị trí và vai trò lịch sử"

LƯU QUANG MINH

ĐÀO TẠO VỀ BẢO QUẢN TÀI LIỆU TẠI NHẬT BẢN

Thực hiện chương trình đào tạo tiến hành từ thập kỷ 90, Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu Bảo quản tài sản Văn hoá (ICCROM) phối hợp với Viện nghiên cứu Tài sản Văn hoá Quốc gia Tokyo (TNRICP) Hãng những vấn đề văn hoá, cùng với Viện Bảo tàng Quốc gia Kyoto (Nhật) đã tổ chức nhiều khoá học đào tạo về bảo quản tài liệu. Khoá học lần thứ tư về gìn giữ, bảo quản tài liệu của Nhật (JPC) sẽ tiến hành trong thời gian 3 tuần vào cuối tháng 11-1995 tại Tokyo và Kyoto.

Khoá học nhằm giới thiệu một số kỹ thuật bảo quản tài liệu đã dựa trên khung giá cuộn của Nhật. Chương trình có 2 phần : Các bài giảng lý thuyết, có minh hoạ, nhưng sẽ tập trung vào phần thực hành ở các phòng khoa bảo tàng, phòng tu sửa, những nơi người sản xuất giấy của Nhật. Đó là phần chính của khoá học. Ngoài ra còn tổ chức tham quan các trung tâm lịch sử chính ở Nhật.

Giảng viên là các chuyên gia Nhật trong lĩnh vực bảo quản tài liệu.

Khoá học sẽ dành tối đa là 12 học viên cho người nước ngoài làm công tác bảo quản ở Viện Bảo tàng, cán bộ lưu trữ, thư viện với điều kiện sử dụng tiếng Anh thành thạo và nộp học phí 400 USD.

TRẦN THỊ MAI

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở - 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - Nº 2.12569

2 (279)

(III - IV)

1995

MỤC LỤC

BÙI ĐÌNH THANH	- Vì sao ta thắng, Mỹ thua ?	1
CAO VĂN LƯỢNG	- Độc lập dân tộc kết hợp với chủ nghĩa xã hội - Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ ,cứu nước.	7
ĐẶNG DŨNG CHÍ	- Vì sao Mỹ tiến hành xâm lược Việt Nam?	15
NGUYỄN TRỌNG PHÚC	- Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao sau Hiệp nghị Giơnevơ 1954.	21
NGUYỄN VĂN NHẬT	- Vai trò của lực lượng vũ trang địa phương và nổi dậy của quần chúng trong chiến dịch giải phóng thành phố Đà Nẵng (tháng 3 năm 1975).	25
HỒ SƠN ĐÀI	- Quá trình chuyển hoá một bộ phận vũ trang Bình Xuyên thành lực lượng vũ trang Cách mạng sau 1954.	31
HỒ HỮU PHƯỚC	- Mối liên hệ giữa họ Nguyễn Tiên Điền - họ Dương Long Phúc và liên minh cự tộc xứ Nghệ dưới thời Lê - Trịnh.	37
DIỆP ĐÌNH HOA	- Cá tính Việt Nam và Pháp luật Dân sự Việt Nam.	40
HOÀI NGUYÊN	- Tìm hiểu sự hình thành các Mường cổ đại và chế độ tập quyền phong kiến Lào.	48
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
PHAN VĂN CẢNH	- Một số tài liệu về dòng họ Mai Xuân Thưởng.	60
ĐINH XUÂN LÂM	- Bài về Lưu Vĩnh Phúc.	66
ĐỖ VĂN MINH	- Bia Nghè Trương Giám *(tiếp theo và hết)*.	68
	THÔNG TIN	89

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET
Address - 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel. Nº 2.12569

2 (279)
(III - IV)
1995

CONTENTS

BUI DINH THANH	- Wy did we triumph and the American imperialists lose?	1
CAO VAN LUONG	- National independence united with socialism - The victory force in the war of resistance against the American imperialists for the country salvation.	7
DANG CHI DUNG	- Why did the American imperialists carry on the agression against Vietnam?	15
NGUYEN TRONG PHUC	- Searching for and understanding the thought of HO CHI MINH about diplomacy after the Geneva treaty of 1954.	21
NGUYEN VAN NHAT	- The role of the local armed forces and the mass uprising in Da Nang city liberation campaign (in March 1975).	25
HO SON DAI	- The transformation process of a part of Binh Xuyên armed forces in revolutionary armed forces after 1954.	31
HO HUU PHUOC	- The relation between the Nguyen Tien Dien's family with the Duong Long Phuc's family and the alliance of great families in Nghe region under the dynasty of Le - Trinh.	37
DIEP DINH HOA	- The Vietnam personality and the Vietnam civil law.	40
HOAI NGUYEN	- Studying about the formation of the antique Muong and the feudal centralism of the Laos.	48
DOCUMETATION - CORRETION OF HISTORICAL DOCUMENTS		
PHAN VAN CANH	- Some documents about Mai Xuan Thuong's family.	60
DINH XUAN LAM	- The satirical folk song about Luu Vinh Phuc.	66
DO VAN NINH	- The Giam school doctor's monuments (continued).	68
INFORMATION		89

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Nhà xuất bản Xây Dựng.

GIÁ : 6000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3 (280)
(V - VI)
1995

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - Nº 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	-	Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	-	Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	-	Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	-	Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	-	Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	-	Giáo sư sử học
VĂN TẠO	-	Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	-	Phó Giáo sư sử học

chanh

VỀ VAI TRÒ CỦA LIÊN XÔ TRONG CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT

PHAN NGỌC LIÊN * - TRỊNH VƯƠNG HỒNG **

Tiêu diệt chủ nghĩa phát xít là sự kiện hàng đầu, là chiến công vĩ đại của loài người tiến bộ trong thế kỷ XX. 50 năm đã qua đi, nhưng nhận thức về vai trò của từng mặt trận và của các quốc gia lớn, trong đó có Liên Xô (cũ) đối với chiến công này, vẫn có chỗ chưa thống nhất.

Người ta tìm mọi cách hạ thấp vai trò của Liên Xô. Những năm 1984 và 1994, khi tổ chức kỷ niệm trọng thể lần thứ 40 và 50 quân đội Đồng minh đổ bộ vào bờ biển phía Bắc nước Pháp, mang tên "Chiến dịch Ô-véc-lô", người đứng đầu các nước Mỹ, Anh, Pháp ... ra sức đề cao chiến thắng của họ trong trận này. Họ cho đây là bước ngoặt trong tiến trình chiến tranh thế giới thứ hai, là tiền đề chủ yếu dẫn tới việc tiêu diệt nước Đức quốc xã ... Còn việc phát xít Đức bị đánh bại ở Liên Xô, theo một số học giả phương Tây, là do thời tiết, khí hậu, điều kiện địa lý "đặc thù" của nước Nga - như Napôlêông I đại bại 130 năm trước.

Vậy sự thể thế nào?

Xin trở lại quá khứ. Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra ngày 1 tháng 9 năm 1939 với quy mô chưa lớn, chiến tranh chủ yếu là châu Âu. Chỉ khi phát xít Đức tiến công Liên Xô (6-1941), rồi phát xít Nhật mở mặt trận Thái Bình Dương, cuộc chiến mới thực sự lan rộng khắp địa cầu. Từ khi nổ ra cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô, chiến tranh thế giới thứ II mới chuyển từ tính chất *đế quốc* sang *chính nghĩa* và mức độ ác liệt mới tăng đột biến.

Lúc chiến tranh khởi phát, với "kế hoạch trắng", phát xít Đức đã tung vào Ba Lan 53 sư đoàn, trong đó có 5 sư đoàn xe tăng, 6 sư đoàn cơ giới và gần 3.000 máy bay. Vậy mà Anh, Pháp, tuy đã tuyên chiến với Đức và cam kết giúp đỡ Ban Lan, lại vẫn nằm im, bởi họ hy vọng rằng sau khi chiếm Ba Lan, phát xít Đức sẽ tiến thẳng sang phía Đông, đánh Liên Xô. Sau này, trước toà án Nuyarămbe, nguyên Tổng tham mưu trưởng quân đội phát xít Đức, tướng Iốt, đã thú nhận rằng : "Nếu chúng tôi không bị đánh bại ngay trong năm 1939 thì chỉ vì khoảng 110 sư đoàn quân Anh, Pháp đóng đối diện với 23 sư đoàn quân Đức ở phía Tây đã hoàn toàn án binh bất động trong lúc chúng tôi đánh nhau với Ba Lan". Trạng thái đó được các nhà báo Mỹ lúc bấy giờ gọi là cuộc " Chiến tranh kỳ quặc", người Pháp gọi là "Chiến tranh buồn cười", còn người Đức gọi là "Chiến tranh ngồi" (vì quân đội 2 bên ngồi trong chiến hào nhìn nhau). Sở dĩ có tình trạng ấy vì các nước Đồng minh "muốn nhìn kẻ thù ở Stalin hơn là ở Hitle. Họ lo tính những biện pháp để đánh nước Nga, hoặc giúp Phần Lan, hoặc ném bom Bacu, hoặc đổ bộ ở Xtambun hơn là làm thế nào để thắng đế chế Đức"(1).

---

* *GS. Khoa Lịch sử, ĐHSP Hà Nội I.*

** *Thượng tá, PTS. Viện Lịch sử Quân sự.*

Vì vậy, mãi đến ngày 10 tháng 5 năm 1940, khi quân Đức tiến công ào ạt vào Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua và Pháp thì chiến tranh mới thực sự chính thức diễn ra giữa hai phía. Tuy tương quan lực lượng không chênh lệch là bao (Đức 136 sư đoàn, các nước Đồng minh 133 sư đoàn), nhưng quân Đức đã tận dụng được yếu tố bất ngờ, tiến công "tốc chiến tốc thắng", trong khi đó phía Đồng minh thiếu sẵn sàng cả về tinh thần và vật chất, bị động và lúng túng. Phát xít Đức nhanh chóng chiếm Hà Lan, Bỉ, Lúcxămbua và tiến vào Pari, chiếm 2/3 lãnh thổ Pháp, phát triển làm chủ cả châu Âu tư bản. Đại bộ phận giai cấp tư sản cầm quyền ở các nước châu Âu đầu hàng, làm tay sau cho phát xít Đức. Chỉ có những người cộng sản, dân chủ tiến bộ, yêu nước (trong đó số ít là tư sản) tiếp tục kháng chiến.

Sau khi chiếm hầu hết châu Âu, 3 giờ 30 sáng ngày 22 tháng 6 năm 1941, không tuyên chiến, phát xít Đức bất ngờ tiến công trên khắp biên giới phía tây Liên Xô, phản bội hiệp định không xâm phạm lẫn nhau mà hai nhà nước Liên Xô và Đức ký ngày 23-8-1939.

So với binh lực được sử dụng để đánh chiếm châu Âu gần 2 năm trước, lần này phát xít Đức tung vào cuộc xâm lược Liên Xô một lực lượng lớn hơn nhiều. Theo "kế hoạch Bácbarốt" (được thảo ra từ tháng 6-1940) Hít le huy động 190 sư đoàn với 5,5 triệu quân, 3712 xe tăng, 47.260 khẩu pháo, 4.950 máy bay theo 3 hướng chiến lược đánh vào Liên Xô, với tham vọng "chỉ một chiến cuộc cũng đủ tiêu diệt Liên Xô"[(2)]. Từ chỗ đánh chiếm Liên Xô, tham vọng của họ còn là "bắt thế giới đầu hàng"[(3)]. Rõ ràng, nếu Liên Xô bị đánh bại, chắc chắn cả nhân loại đứng trước nguy cơ bị chủ nghĩa phát xít thống trị. Nhân dân Xôviết, Hồng quân Liên Xô ý thức được đầy đủ điều này và họ sẵn sàng đương đầu với chủ nghĩa phát xít, không chỉ vì nghĩa vụ thiêng liêng bảo vệ Tổ quốc mình, mà còn vì sự sống còn và nền văn minh của nhân loại. Đó cũng là nguồn gốc sức mạnh của Liên Xô trong việc chiến thắng phát xít Đức.

Nhiều nhà chính trị và học giả tư sản tìm mọi cách đề cao tác dụng của "Mặt trận phía Tây" và hạ thấp ý nghĩa quan trọng của các chiến dịch chiến lược, chiến cuộc của Liên Xô ở "Mặt trận phía Đông". Họ cho rằng trận đánh ở Enlemen (Ai Cập) ngày 23 tháng 10 năm 1942 giữa quân Đức và quân Anh là "một cuộc chiến trên bộ có ý nghĩa quyết định chưa hề có của Đồng minh". Theo họ, đây là "trận Oateclô" và nó đánh dấu "bước ngoặt cơ bản" trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Ngày 6 tháng 6 năm 1944, khi quân Đức bị đánh đuổi hoàn toàn ra khỏi biên giới Liên Xô và Hồng quân bắt đầu các chiến dịch giải phóng Đông Âu, truy kích phát xít Đức tới tận hang ổ của chúng, thì quân Anh - Mỹ mới vội vàng mở "Mặt trận thứ hai", được gọi là là "chiến dịch Ôvéclô". Vậy là đúng hai năm rưỡi sau Hội nghị các nước liên minh chống phát xít (đại diện 26 nước họp ở Oasinhtơn 1-1-1942) quyết định mở mặt trận thứ hai chia sẻ gánh nặng với Liên Xô, mặt trận đó mới được mở. Bởi thế, suốt một thời gian dài một mình Liên Xô phải đương đầu với phần lớn lực lượng phát xít Đức (vào thời điểm 1942, sau khi quân Đức được lấy từ mặt trận phía Tây tăng viện sang phía Đông, chúng có mặt ở Liên Xô 226 sư đoàn, gồm 6 triệu 20 vạn người). Cho dù có biện hộ bằng cách này hay cách khác, phương Tây vẫn không thể giải thích thoả đáng về sự chậm trễ của họ trong việc mở Mặt trận thứ hai.

Điều mà phương Tây khó giải thích, thì với nhân dân thế giới lại đơn giản : phương Tây chậm mở Mặt trận thứ hai không phải họ thiếu lực lượng, mà họ hy vọng phát xít Đức đè bẹp Liên Xô và suy yếu, cả hai địch thủ mặc nhiên bị loại ra khỏi vòng chiến. Việc phương Tây làm rùm beng về ý nghĩa "quyết định nhất", "bao trùm nhất" của Mặt trận thứ hai đối với việc đánh bại phát xít Đức, không thể có sức thuyết phục.

Một số sử gia tư sản không phủ nhận thắng lợi của Liên Xô, nhưng họ lại tìm thắng lợi đó trong sai lầm về kế hoạch tác chiến của Hitle,

hoặc trong việc viện trợ vũ khí, lương thực ... của Mỹ, Anh cho Liên Xô. Thực ra số viện trợ này là quí và đáng giá trong khi Liên Xô gặp muôn vàn khó khăn. Song cần thấy số vũ khí viện trợ đó chỉ chiếm 4% lượng vũ khí do Liên xô tự sản xuất, riêng máy bay chiếm 12%, xe tăng 10,4%, đại bác 2%[(4)]. Số viện trợ này chưa xứng với đóng góp của Liên Xô để giảm nhẹ sự hy sinh, tốn kém của các nước Đồng minh trong cuộc chiến.

Sau hết, giới quân sự, chính trị và sử học phương Tây thường xem việc Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hirôsima và Nagaxaki là "đòn quyết định" buộc phát xít Nhật đầu hàng, kết thúc thắng lợi chiến tranh thế giới thứ hai. Theo họ, việc Hồng quân Liên Xô đánh tan đội quân Quan dông của Nhật "không hơn là một cuộc duyệt binh giành thắng lợi", "một đòn đánh vào kẻ đã chết"[(5)]. Các tác giả kể trên đã quên rằng chính Anh, Mỹ dự kiến phải đến năm 1946 mới có thể đánh bại được quân Nhật vì sức tiến công của họ ở đây có hạn. Họ cũng đánh giá quá thấp 1,2 triệu người trong quân đội quân Quan Đông, lực lượng nòng cốt mạnh nhất của Nhật đang đứng chân ở khu vực Mãn Châu, Triều Tiên ...

*

* *

Trước đây, giới sử học nhiều nước không phủ nhận những đau thương, tổn thất và đóng góp to lớn của nhân dân Liên Xô trong chiến tranh thế giới thứ hai. song đã có hiện tượng giảm bớt sự thiệt hại và khẳng định quá cao thành tích và kết quả chiến đấu của Liên Xô, nên phần nào gây nên sự nghi ngờ. Ví như tổn thất về người không phải là 20 triệu mà có khoảng 27 đến 28 triệu người Xô viết bị chết[(6)] ; người Mỹ đưa số liệu 7,5 triệu Hồng quân hy sinh [(7)]. Điều này cũng chứng tỏ rằng chiến trường chính là Mặt trận phía Đông nói chung, lãnh thổ Liên Xô nói riêng. Trong khi đó, nhiều nhà chính trị, quân sự và học giả phương Tây lại tìm mọi cách hạ thấp vai trò của Liên Xô.

Không ai phủ nhận vai trò của Mặt trận phía Tây, trong đó có chiến dịch Ôvéclô nổi tiếng, cũng như vai trò của các chiến trường khác. Song, trong ký ức của nhân loại, những chiến thắng vang dội của Liên Xô ở Xtalingrát, Lêningrát, Matxcơva, ở Cuốcxơ, ở chiến trường châu Âu, châu Á, ở Béclin, sào huyệt phát xít ... sẽ mãi mãi không phai mờ. Thực tế lịch sử đã tỏ rõ vai trò quyết định của Liên Xô trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít. Lịch sử cũng ghi nhận cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân thế giới, đặc biệt là của các dân tộc bị phát xít Đức, Nhật chiếm đóng, đô hộ, trong đó có nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản, dân chủ, tiến bộ đã góp phần tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

Ngày nay, tuy Liên Xô đã tan rã, thế giới đã đổi thay nhiều, song thành tựu to lớn của chủ nghĩa xã hội - tồn tại hơn 70 năm trên đất nước Xô-viết, không ai có thể xoá mờ, nó vẫn là cơ sở cho việc xây dựng và phát triển một kỷ nguyên mới của lịch sử loài người. Trong những thành tựu ấy, chiến thắng chủ nghĩa phát xít là một chiến công vĩ đại mà loài người tiến bộ sẽ không bao giờ quên.

CHÚ THÍCH

(1) Charles De Gaulle : *Mémoire de guerre*, Paris, 1951, p. 152.

(2) Theo *Chiến tranh thế giới 1939-1945*, Nxb Ngoại văn, Mát-xcơ-va 1957, tr. 317 (tiếng Nga).

(3) Trích "Chỉ thị ngày 12 tháng 5.1941 của Bộ chỉ huy tối cao Đức gửi sĩ quan, binh lính". Theo *Tổ quốc Xô-viết 1917-1980*, Nxb Chính trị, Mát-xcơ-va, 1981, tr. 251, (Tiếng Nga).

(4) Theo Tạp chí *Những vấn đề lịch sử*, Số 10, 1962, tr.6 (Tiếng Nga).

(5) Kli-mốp : *Sự xuyên tạc của sử học tư sản về lịch sử chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô 1941 - 1945*, Vô-rô-nhet, 1966, tr. 71, (tiếng Nga).

(6) Diễn văn của Chính phủ Liên Xô và UBTW Đảng cộng sản Liên Xô trong lễ kỷ niệm 45 năm chiến thắng phát xít, báo Pơ-ra-vđ-da ngày 9.5.1990.

(7) *Bách khoa toàn thư Hoa Kỳ*, Nxb Grolre Incorporated, 1994, tập 29, tr. 530.

NHỮNG NHÂN TỐ THẮNG LỢI TRONG CHIẾN TRANH CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG (1941 - 1945)

NGUYỄN VĂN HỒNG*

Cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương là một phần của cuộc chiến tranh thế giới II (1939 - 1945). Nó liên quan đến một thế giới cư dân đông đúc, liên quan đến vùng đất vốn "yên tĩnh" là "hậu phương" của chủ nghĩa đế quốc thực dân : Anh, Mỹ, Pháp, Hà Lan ... Trên trận địa rộng lớn hàng triệu cây số vuông này, đế quốc quân phiệt Nhật Bản tuốt thanh gươm võ sĩ, một mình tuyên chiến với tất cả các đế quốc, để giành quyền ngự trị ở châu Á - Thái Bình Dương.

Cuộc chiến giữa Nhật Bản với các nước châu Á thực ra đã kéo dài gần chục năm. Nếu ta tính từ việc mở rộng chiến tranh ở Trung Quốc với "sự biến Lư Câu Kiều" [1] ngày 7-7-1937 cho đến khi đế quốc quân phiệt Nhật Bản buộc phải ký vào hiệp ước đầu hàng không điều kiện trên tàu Missori thả neo ở vịnh Edo ngày 2-9-1945, thì cuộc chiến đã kéo dài hơn 8 năm ; Nếu tính từ ngày 7-12-1941 với cuộc tập kích Pearl Harbor của quân phiệt Nhật vào Hạm thuyền Mỹ, và Mỹ tuyên chiến với Nhật Bản thì chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương cũng kéo dài tới 4 năm.

Sau năm 1945 một châu Á độc lập và tiến bộ ra đời. Như Hồ Chí Minh đã nói : "Thời kỳ chủ nghĩa đế quốc làm mưa làm gió đã qua rồi". Nhân dân châu Á đã đứng lên giành quyền làm chủ vận mệnh của mình. Cả khu vực châu Á - Thái Bình Dương từ sau năm 1945 được nhiều nhà lịch sử, nghiên cứu xã hội chính trị mệnh danh là "khu vực thách đố và tiến bộ" [2].

Nửa thế kỷ đã trôi qua, tuy vậy các nhà khoa học lịch sử, chính trị vẫn còn bàn cãi về việc đánh giá những nhân tố lịch sử đóng vai trò quan trọng và quyết định kết thúc cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương.

Với Mỹ, trong cuốn sách "Đông Nam Á - khu vực thách đố, biến đổi và tiến bộ "do "Bộ ngoại giao Mỹ xuất bản đã dẫn nhiều lời các nhà nghiên cứu lịch sử, khoa học, chính trị, kết luận : "Mỹ đã giúp cho sự ra đời các quốc gia độc lập ở Đông Nam Á... Nhân tố quyết định chiến tranh, nhanh chóng đẩy Nhật Bản đến đầu hàng là 2 quả bom nguyên tử của Mỹ. Liên Xô chỉ tham chiến có 6 ngày" [3].

Các tài liệu của Liên Xô từ trước đến nay thường nhấn mạnh tầm quan trọng tham chiến của Hồng quân, tiêu diệt 1,2 triệu quân Quan Đông và giải phóng Mãn Châu quốc, hậu phương hậu cần quan trọng của phát xít Nhật Bản, coi đó là nhân tố quyết định Nhật Bản đầu hàng. Đó là điểm chưa thống nhất không chỉ giữa các học giả Liên Xô và Mỹ, mà vẫn còn là vấn đề các nhà Nhật Bản lịch sử thế giới chưa thống nhất, còn đang tranh luận.

Chúng ta hiểu rằng muốn nhận xét một sự kiện lịch sử, chúng ta cần phải xét nó trong

* *PGS. Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội.*

quan hệ tổng thể các mối quan hệ tương quan tác động của sự vật. Sự thật là, cùng với việc Nhật Bản mở rộng cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương, quân phiệt Nhật Bản phải gánh một gánh nặng lớn về số quân tham chiến, hậu cần chiến tranh, chính sách mua chuộc. Chỉ thoáng nhìn một dải mênh mông trên biển và đất liền thì Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ, Việt Nam, Mianma, Malayxia và từ Inđônexia đến biển San hô, từ biển San hô qua Philippine, Hawai đến biển Bắc các đảo Attu, Kiska, eo biển Bering, ta sẽ thấy quân phiệt Nhật Bản phải đối phó với nhiều vấn đề phức tạp trên một vùng biển, đất liền hàng chục triệu cây số vuông. Nhật Bản đã có những chính sách khôn khéo "Đại Đông Á", "Chủng tộc da vàng", "Chống thực dân phương Tây giải phóng các dân tộc". Nhật Bản đã thành công nhanh chóng trên chiến trường bằng cách cô lập, khơi dậy trong lòng cư dân các vùng đất đã quá chán ghét, căm thù chủ nghĩa thực dân Âu - Mỹ. Nhưng nhu cầu bóc lột, vơ vét nhân lực, tài lực phục vụ chiến tranh đã nhanh chóng làm tiêu tan ảo tưởng "anh cả da vàng" ban đầu. Ngọn lửa đấu tranh chống phát xít Nhật ở châu Á đã bốc cao. Nhân dân châu Á nhanh chóng dưới sự lãnh đạo của phong trào dân tộc trở thành một sức mạnh, một thực thể làm lực lượng quân xâm lược Nhật bị căng ra, yếu đi. Và như vậy phong trào dân tộc đã trở thành một nhân tố tham chiến chống lại quân phiệt Nhật. Nhật Bản kẻ nhóm lửa lại cũng tự đốt lên ngọn lửa thiêu cháy mình.

Chúng ta không thể nào không nghiên cứu nhân tố lực lượng nhân dân châu Á góp phần đánh bại chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Đó chính là một nhân tố tác động, bổ sung, thúc đẩy nhanh quá trình đánh bại đế quốc quân phiệt Nhật Bản, góp phần buộc chúng đầu hàng.

Từ cách nhìn biện chứng lịch sử đó, chúng ta có thể có thái độ khách quan khoa học đánh giá những nhân tố góp phần kết thúc cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương.

1. Mỹ - đối thủ số một của quân phiệt Nhật Bản trong chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương

Theo cách hiểu thông thường chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương thường được tính từ sáng chủ nhật ngày 7-12-1941 vào lúc 7giờ 55 khi nhiều người dân Pearl Harbor còn chưa thức dậy, máy bay Nhật Bản đã tập kích cảng này.

Mục tiêu của trận đánh là những tàu chiến hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ, một số tàu chiến của Mỹ bị đánh chìm, toàn bộ máy bay hơn 150 chiếc bị thiêu huỷ, khoảng 2.500 lính Mỹ và thuỷ thủ bị chết (4).

Bị thua bất ngờ trận Trân Châu cảng - Pearl Harbor, Mỹ tuyên chiến với Nhật, nhưng vì chưa có khả năng kịp tập hợp quân và vũ khí trang bị để chống lại, quân Mỹ tiếp tục mất Guam, đảo Wake và Philippine, phải rút lui về Australia. Quân Nhật nhanh chóng triển khai trận tuyến, đánh bại các đồng minh của Mỹ. Và cuộc đổ bộ tập kích lừng danh thứ hai của tướng Yamashita, ngày 15-2-1942 vào bắc Malaya, nhanh chóng đánh chiếm Singapore, cứ điểm "thép" có gần 10 vạn quân Anh dưới sự chỉ huy của tướng Percival. Cả tướng Percival và đạo quân đông gần 10 vạn bị bắt làm tù binh. Như vậy không còn chút trở ngại nào đáng kể, quân phiệt Nhật Bản đã khống chế cả châu Á - Thái Bình Dương.

Giai đoạn chiến tranh từ 7-12-1941 đến 9-8-1945 của cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương là do Mỹ, Anh đảm nhiệm chống lại quân phiệt Nhật Bản, mà quân Mỹ là chính. Nhật Bản ngay từ đầu đã không nhầm khi tìm đúng đối thủ đế quốc Mỹ để đánh đòn phủ đầu và sau đó là đế quốc Anh.

Chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương thực ra là cuộc chiến tranh giành giật thị trường, tranh ngôi bá chủ giữa các đế quốc tư

bản. Đó là cuộc chiến tranh mà Lênin đã từ lâu tiên đoán về bản chất là chiến tranh đế quốc.

Nhật Bản từ năm 1937 đã hoạch định chính sách cơ bản của mình là : "một mặt bảo đảm địa vị ở đại lục châu Á, mặt khác nhằm hướng biển Nam" (5).

Vào năm 1940 khi quân Nhật vào Việt Nam thăm dò và xây dựng bàn đạp, Mỹ cũng từng nhận biết về "một mục tiêu xa hơn đã bắt đầu" (6) của Nhật Bản.

Như vậy rõ ràng lịch sử đã như định vị cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương, trước hết là keo vật giữa đế quốc Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan và Nhật mà Mỹ được chọn làm đối thủ chính, Mỹ trở thành đối thủ số một.

Thực ra sẽ không công bằng nếu ta không đánh giá đúng được việc Mỹ trong thời gian này đã có đóng góp quan trọng trong một thời gian dài, đẩy lùi và chặn đứng thảm hoạ chiến tranh do quân phiệt Nhật gây ra.

Người Mỹ đã phải chật vật chống lại quân Nhật trên biển, đẩy lùi từng bước, từ trận ở biển San hô (Coral Sea) ngày 7-5-1942, ngày 7-8-1942 quân Mỹ đổ bộ lên đảo Solomon, Tugali, dần dần đến 19-10 quân đội Mỹ dưới sự chỉ huy của Mac Arthur mới đổ bộ lên đảo Leyte. Ngày 21-23 tháng 10 năm 1944 quân Nhật bị đánh bại trên biển Philippin, Nhật bị đánh chìm 40 tàu chiến, 46 chiếc khác bị hư hại, 405 máy bay bị phá huỷ.

Những cuộc chiến đấu thắng lợi của Mỹ đã đẩy lùi quân Nhật về gần đất Nhật vào mùa xuân năm 1945. Nhưng Nhật Bản ngày càng chống trả dữ dội, quyết tử.

Trận đánh quyết liệt, kéo dài ở đảo Iwo Jima, cách Yokohama 750 dặm, Mỹ đã phải đổi giá tới 19.938 lính Mỹ bị chết và bị thương.

Cuộc chiến ở Okinawa là một cuộc chiến khốc liệt kéo dài tới 82 ngày. Để chiếm đảo Okinawa, bộ chỉ huy quân đội Mỹ đã ném vào cuộc chiến tới 452.000 quân, hàng ngàn máy bay tàu chiến và đã có tới 75.270 lính Mỹ bị chết, bị thương (7). Mỹ đã phải trả một giá lớn về người, về của, đến nỗi xong trận đánh này người Mỹ phải tính chuyện có lẽ phải hy sinh hàng triệu lính Mỹ mới có thể giành thắng lợi cuối cùng và chỉ có thể thực hiện vào một năm sau. Tuy nhiên mục tiêu của kẻ tham chiến là chiến thắng. Và Okinawa là trận thắng đầu tiên, cũng là trận gây cho các nhà chỉ huy quân sự Mỹ những ấn tượng mạnh khi buộc phải đánh nhau trên mảnh đất của Nhật với một đạo quân đã được giáo luyện bằng truyền thống võ sĩ đạo.

Có lẽ có nhiều nguyên nhân làm cho người Mỹ dùng đến hai quả bom nguyên tử vô nhân đạo ném xuống thành phố đông cư dân của Nhật Bản để giành quyền nhanh chóng chi phối chiến thắng. Nhưng có lẽ có lý do là vì qua cuộc chiến Okinawa, Mỹ đã nhận thấy còn phải hy sinh lớn hơn, và gánh nặng chiến tranh thật không giản đơn. Mac Arthur và các nhà lãnh đạo nước Mỹ đã phải cầu đến sự tham chiến của Liên Xô.

Chúng ta đã điểm qua những nét chung của cuộc chiến mà Mỹ đã đạt thắng lợi với nhiều hy sinh. Chặng đường từ biển San hô (Coral Sea) qua Saipan, Iwo Jima đến Okinawa, qua những cuộc chiến, quân Mỹ đẩy lùi dần bọn quân phiệt Nhật hiếu chiến, để rồi sau đó, quân đội Liên Xô một mũi gọng kìm, ào ạt tiến công vào hậu cứ Mãn Châu, đánh tan đạo quân Quan Đông. Cùng những trận máy bay B29 rải mưa bom trên các thành phố lớn của Nhật Bản kể cả Tokyo (chỉ trừ Hoàng cung của Thiên hoàng), Mỹ vội vã ra lệnh ném hai quả bom nguyên tử xuống hai thành phố Hiroshima và Nagasaki. Quân phiệt Nhật đã phải đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh đã chấm dứt. Cuộc sống ngay trên đất nước Mặt trời cũng đổi hướng. Còn toàn bộ chiến trường châu Á sau chiến tranh chống phát xít bắt đầu cuộc chiến vì độc lập và phát triển.

Nước Mỹ của giai đoạn chiến tranh chống quân phiệt Nhật đối mặt với đế quốc võ sĩ hiếu chiến, đã có những hy sinh lớn cho sự nghiệp

đẩy lùi thảm hoạ chiến tranh tàn bạo, lại bắt đầu đóng vai trò khuyến khích, tiếp tay cho các thế lực bảo thủ phản động, đế quốc thực dân và cả ngay mình cũng hung hăng diễn vai kẻ dùng vũ lực nhằm tái lập nền thống trị ở các nước châu Á nhằm có lợi cho mình. Nhưng đó lại là câu chuyện của một giai đoạn sau khi chủ nghĩa quân phiệt Nhật đã không còn là kẻ thù cạnh tranh, sống mái bằng thanh gươm võ sĩ.

2. Liên Xô - nhân tố đẩy nhanh kết thúc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương

Phân nửa cuộc chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra ở châu Âu và cuộc tấn công của Đức vào Liên Xô và các nước lục địa châu Âu là chính. Mục tiêu quyết định của Hitler sau chiến thắng ở trên đất liền châu Âu và giúp Ý tấn công chiếm Bắc Phi, là Liên Xô. Ngày 22-6-1941 Đức tấn công Liên Xô. Và cũng bắt đầu từ đó, Liên Xô phải gánh gánh nặng chính của chiến tranh thế giới thứ II, đối diện với Đức và đã chiến thắng. Vai trò đánh bại phát xít Đức ở Mặt trận Xô-Đức và chiến trường châu Âu như rõ ràng hơn. Liên Xô đã đóng vai trò chủ yếu và chịu tổn thất nặng nề nhất. Như ta biết, chỉ khi Đức Hitler vào Liên Xô, quân phát xít Đức mới bị sa lầy và bị những đòn choáng váng để cuối cùng bị giáng trả tới tận sào huyệt - Berlin.

Còn câu chuyện chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương, cách nhìn nhận vai trò của Liên Xô và ý nghĩa của nó diễn biến phức tạp hơn.

Ngày nay Liên Xô không còn tồn tại nữa. Vì vậy nhiều đánh giá về vai trò của Liên Xô trong chiến tranh thế giới II, nhất là với cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương càng dễ có nhiều thay đổi khác đi, ngay cả cách nhìn của một số nhà nghiên cứu chúng ta vẫn đang còn do dự chưa đi đến kết luận. Nhưng theo tôi lịch sử là lịch sử. Liên Xô từng tồn tại như một thực thể lịch sử trong hơn 70 năm. Hơn nữa, nó đã tồn tại với nhiều công lao đóng góp trong chiến tranh cứu nhân loại khỏi thảm hoạ phát xít, nó đã từng là nguồn cổ vũ sức mạnh lớn lao để lực lượng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa có đối trọng tiến lên cởi ách thực dân. Sự thực là hơn 70 năm tồn tại của Liên Xô gắn liền với giai đoạn chủ nghĩa thực dân tan rã và các quốc gia ở châu Á lần lượt giành được độc lập. Chúng ta phải có thái độ công bằng và khoa học trong lịch sử để xem xét vai trò Liên Xô trong chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương.

Cho đến tháng 5 năm 1945, khi cuộc chiến tranh bằng máy bay của Mỹ đã lan đến bầu trời Tokyo và nhiều thành phố của Nhật, chỉ có Hoàng cung là mục tiêu được loại trừ, còn các vùng cư dân Nhật Bản đã bắt đầu phải hứng chịu sự huỷ hoại của bom đạn, thì người Nhật vẫn chưa có triệu chứng đầu hàng.

Trận đánh Okinawa, một đảo nhỏ ở phía Nam nước Nhật kéo dài 82 ngày từ ngày 1-4-1945 đến 22-6-1945. Mỹ đã huy động tới gần nửa triệu quân (452.000) với hàng ngàn máy bay (1.727), hàng ngàn tàu chiến (1.317). Quân Mỹ chiếm được Okinawa, lính Mỹ cả chết và bị thương lên tới gần 8 vạn (75.270). Trận chiến kết thúc với Okinawa hoang tàn, người Nhật đã Harakiri (tự sát), hầm chỉ huy hai đại tướng chỉ còn hai xác tướng Mitsuru Ushijima Tổng chỉ huy và Tham mưu trưởng Isamucho trong tư thế tự sát của samurai truyền thống Nhật. Đến lúc này người Nhật vẫn chưa chịu đầu hàng.

Bom đạn, máy bay B29 của Mỹ vẫn gầm rú trên bầu trời đất Nhật. Nhưng hàng ngày đài phát thanh Nhật ở Tokyo vẫn phát đi khúc hát :

Chúng ta không sợ gì máy bay ném bom, bắn phá
Bầu trời bao la của chúng ta được bảo vệ bởi lưới thép.
Hỡi nhân dân Nhật Bản, bất kể già, trẻ hãy đứng lên !
Danh dự trên vai chúng ta : Nhiệm vụ bảo vệ đất nước.
Những máy bay của kẻ thù ! Chúng mày cứ việc đến, đến nhiều nữa đi ! (8)

Đó là một nét của người Nhật Bản trước bom đạn của chiến tranh, và, ngay cả sau khi Mỹ ném bom nguyên tử có nhiều người Nhật

vẫn chưa hiểu vì sao thua và hàng. Đó cũng chính là lịch sử với muôn vẻ phức tạp của nó.

Giới quân sự Nhật Bản đứng đầu là Bộ trưởng chiến tranh Korechika Anami còn quyết tâm định buộc Mỹ phải trả giá trên biển và trên bộ. Theo con số tính toán của các nhà quân sự thì lực lượng quân sự của Nhật Bản còn rất lớn. Nhật Bản đã động viên tới 7 triệu 200 ngàn quân, vẫn còn mấy trăm tàu chiến và hàng ngàn máy bay cảm tử Kanamaze.

Người Nhật vẫn còn tính tới vùng đất Mãn Châu và Triều Tiên như một hậu cứ an toàn. Vùng đất này có thể đủ cung cấp cho Nhật Bản hàng triệu tấn gang thép, và sản xuất 55% dầu tổng hợp cho chiến tranh (9). Mãn Châu nối liền với Triều Tiên vào lúc bấy giờ đã có một mạng lưới quân sự khá hoàn chỉnh. Năm 1945 ở đây có tới 370 kho quân nhu có sức chứa 30 vạn tấn đạn, 12.000 tấn bom và 25 vạn tấn nhiên liệu. Nhật Bản xem Mãn Châu là nơi hy vọng bắt đầu của "đế quốc mặt trời" và là hậu cứ an toàn đủ sức mạnh để nước Nhật tồn tại để phản công khi đất Nhật bị chiến tranh quyết liệt. Anami đã từng có ý đồ sơ tán, dọn cả Chính phủ Nhật hoàng sang Mãn Châu để Nhật Bản có thể chấp nhận thách thức quyết tử. Anami cũng từng hy vọng một trận chiến đối đầu với quân Mỹ sau khi Okinawa để vịnh Edo thành nơi chứng tỏ sức mạnh quân sự của Nhật. Một Mãn Châu quốc yên ổn chưa hề suy xuyển trong chiến tranh còn đó. Người Nhật Bản, đặc biệt giới quân sự còn hy vọng tin tưởng.

Hơn nữa, nước Nhật tự hào về đội quân Quan Đông với 1,2 triệu người, như thanh kiếm võ sĩ suốt thời kỳ chiến tranh chưa hề tuốt ra khỏi vỏ. Đây là đội quân thiện nghệ, được trang bị tối tân và là niềm tự hào của giới quân sự Nhật Bản.

Như vậy ta sẽ hiểu được vùng đất Mãn Châu nối liền với Triều Tiên rộng tới 1,5 triệu cây số vuông có ý nghĩa lớn lao như thế nào với ý chí Nhật Bản. Và đạo quân Quan Đông với Mãn Châu đã hợp thành một khối sức mạnh vật chất và tinh thần của niềm tin. Là chỗ dựa, nguồn hy vọng của "đế quốc mặt trời" thì đồng thời cũng sẽ là điểm thất vọng khi không còn trong tay.

Từ hội nghị Postdam tháng 7 năm 1945 kế hoạch của Mỹ là dùng hải quân, không quân phong toả và ném bom suốt mùa hạ và thu năm 1945. Dự tính ngày 1-11-1945 quân đoàn 6 của Mỹ và hải quân đổ bộ lên Kyushiu, sau khi chiếm được Kyushiu sẽ tiếp đến Honshu. Mỹ dự tính phải động viên nước Mỹ tới 5 triệu quân... và dự đoán tiến hành nhiệm vụ chiến tranh, cuộc chiến đấu kết thúc sớm nhất là cuối năm 1946. "Để tổ chức trận đánh này chúng ta (Mỹ) tính phải hy sinh chừng 1.000.000 quân, đó là chưa tính đến khả năng tổn thất của Đồng minh chúng ta" (10). "Nhiệm vụ to lớn của quân Đồng minh là phải đánh bại một đạo quân 5 triệu với khoảng 5.000 máy bay cảm tử" (11).

Nỗi băn khoăn lớn nhất của các tướng lĩnh Mỹ, Anh là việc phải chiến đấu với đạo quân Nhật số quân đông hàng triệu và sẵn sàng "cảm tử". Tướng Mac Arthur, tư lệnh quân Mỹ ở Thái Bình Dương và Bộ quốc phòng Mỹ mong muốn Liên Xô tham chiến càng sớm chừng nào càng tốt chừng nấy.

Liên Xô đã quyết định tham chiến trong tình hình phe Đồng minh đứng đầu là Mỹ, chưa thể kết thúc chiến tranh một cách nhanh chóng, và sự hy sinh còn phải nhiều hơn, diễn biến của chiến trường nhiều phức tạp. Như ta biết các nước Đồng minh đã yêu cầu Liên Xô tham gia cuộc chiến tranh. Chính phủ Liên Xô chấp nhận lời cam kết của mình với Đồng minh, đã ra tuyên bố tham chiến chống lại phát xít Nhật Bản : "...Các nước Đồng minh yêu cầu Liên Xô giữ lời hứa tham gia cuộc chiến tranh chống Nhật, để rút ngắn thời gian chiến tranh, hạn chế hy sinh tổn thất và nhanh chóng vãn hồi hoà bình.

Trung thành với nghĩa vụ, Chính phủ Liên Xô chấp nhận đề nghị trên và đã ký vào tuyên bố ngày 26-7 của các nước Đồng minh.

Chính phủ Liên Xô cho đây là biện pháp duy nhất đem lại hoà bình một cách nhanh chóng, giúp cho nhân loại đỡ bị hy sinh đau khổ và giúp nhân dân Nhật có cơ hội thoát khỏi hiểm hoạ của sự tàn phá chiến tranh như nước Đức phát xít" (12).

Ngày 9-8 Liên Xô đã phải huy động hơn 1,5 triệu quân cùng vũ khí trang bị hiện đại tham gia cuộc chiến tranh chống quân phiệt Nhật. Cuộc chiến tranh đã diễn ra vô cùng ác liệt trên địa bàn núi cao, thiên nhiên khắc nghiệt. Quân Nhật với hàng ngàn công sự, với vũ khí hiện đại chống lại. Cho đến cuối tháng 8-1945 Hồng quân Liên Xô mới đánh bại hoàn toàn đạo quân Nhật hơn một triệu, làm chủ vùng đất rộng lớn Đông Bắc Trung Quốc, Bắc Triều Tiên và các quần đảo biển Ô-khốt. Cuộc chiến đấu và chiến thắng của Hồng quân Liên Xô đã làm đổ vỡ hoàn toàn mộng tưởng của Nhật Bản gây nhiều tổn thất nặng nề cho quân Đồng minh, và sẽ ký hoà bình trong danh dự "võ sĩ". Thực ra thì các tướng lĩnh quân sự Nhật Bản đã nhận biết kết cục sẽ xảy ra khi Liên Xô tham chiến. Ở cuộc họp ngày 9-8-1945 trong Hội đồng quân sự tối cao Nhật Bản, Suzuki Đô đốc hải quân, vị tướng lĩnh già đã phải thở dài nói : "Sáng nay Liên Xô đã tham chiến, điều này đã đẩy chúng ta vào đường hầm không lối thoát, chúng ta không thể tiếp tục chiến tranh nữa" (13).

Sau khi chiến tranh kết thúc, có không ít các tướng lĩnh Nhật Bản đã nhận rõ nhân tố đẩy nhanh Nhật Bản đầu hàng không điều kiện và ký vào hiệp ước là nhờ việc tham chiến của Liên Xô xoá sổ đạo quân Quan Đông và chiếm mất hậu cứ an toàn - Mãn Châu của Nhật. Đô đốc hải quân Nhật Toyoda đã thừa nhận : "Tôi tin rằng việc Liên Xô tham chiến chống Nhật đã đẩy nhanh sự đầu hàng của chúng ta (Nhật Bản - N.V.H) hơn cả hai quả bom nguyên tử" (14).

Vai trò của Liên Xô trong việc đẩy nhanh sự kết thúc cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương là điều không thể nghi ngờ, ngay cả phía Mỹ, Anh từ đầu cũng từng đoán biết và hy vọng. Đẩy nhanh quá trình đầu hàng của Nhật Bản thực ra Liên Xô đã thực hiện một nghĩa vụ cao cả, bằng sự hy sinh của mình đã làm giảm đi sự hy sinh của các nước khác.

Trong chiến tranh, nhân dân Trung Quốc bị đầy đoạ chết hơn 10 triệu, Việt Nam chết hơn 2,5 triệu, Indonexia chết khoảng 5 triệu, Philippine 1,1 triệu. Nạn đói do ảnh hưởng của chiến tranh gây nên làm Ấn Độ chết hơn 5,5 triệu. Sự hy sinh khủng khiếp sẽ còn tiếp diễn ra sao khó lường hết được, dù chiến tranh chỉ kéo dài hơn một năm như tính toán của Mỹ và Đồng minh.

3. Phong trào dân tộc với ý nghĩa tham chiến lịch sử, chia lửa đánh bại chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản

Nhân dân châu Á từ trong cuộc chiến tranh ác liệt đã nhận thức rõ nhiệm vụ giải phóng dân tộc, gắn liền với quá trình chống chủ nghĩa thực dân và chống chủ nghĩa quân phiệt Nhật. Gặp thời cơ thuận lợi, nhân dân Đông Nam Á đã tiến lên giành độc lập. Châu Á sau chiến tranh thế giới II, chủ nghĩa thực dân bị vỡ vụn ra từng mảng và từng bước bị đẩy lùi. Ngày nay một châu Á - Thái Bình Dương tiến bộ và phát triển đã, đang làm ngạc nhiên thế giới, được nhiều nhà nghiên cứu thế giới, được nhiều nhà nghiên cứu chính trị và kinh tế xã hội, các nhà nghiên cứu dự báo phát triển, tương lai học tiên đoán thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của châu Á - Thái Bình Dương.

Không nghi ngờ gì sự đổi thay lớn lao của châu Á - Thái Bình Dương đã được bắt đầu từ sau chiến tranh thế giới II. Trên đống hoang tàn của chiến tranh, các quốc gia châu Á đều có chung một căn bệnh lạc hậu, nghèo đói, đã và vẫn đang mò mẫm tìm lối phát triển để xây dựng cuộc sống ấm no sau khi giành độc lập.

Với chúng ta, những dân tộc, quốc gia ở châu Á - Thái Bình Dương đã hàng trăm năm từng đổ máu cho độc lập và phát triển của dân tộc, chúng ta hiểu rằng chúng ta đứng dậy trước hết là nhờ lực lượng tự thân. Chúng ta đã nắm

được thời cơ thuận lợi, phát huy có hiệu quả sức mạnh dân tộc tự giải phóng mình khỏi ách áp bức bóc lột chủ nghĩa đế quốc thực dân và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Muốn có độc lập tự do, nhân tố tự thân của các cuộc đấu tranh của các dân tộc là nhân tố quyết định. Chúng ta đã đóng góp sức lực, xương máu để đánh bại chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa thực dân tàn bạo dã man. Chính vì vậy nhân tố các phong trào dân tộc chống chủ nghĩa quân phiệt, thậm chí hoàn toàn giành được độc lập, là một hiện thực lịch sử.

Hiện thực lịch sử đã xảy ra như ta từng thấy. Cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương là cuộc chiến tranh giữa một phía là chủ nghĩa quân phiệt Nhật và một phía là Mỹ, Liên Xô và các quốc gia Đồng minh khác. Nhưng cuộc chiến lại xảy ra trên địa bàn các quốc gia châu Á, có liên quan đến hàng trăm triệu cư dân bị chủ nghĩa thực dân phương Tây áp bức bóc lột hàng trăm năm. Nhưng cư dân ở các quốc gia này dù hoàn cảnh và trình độ phát triển khác nhau vẫn phải làm cả hai nhiệm vụ lịch sử chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa quân phiệt và chống các thế lực phản dân tộc, phản tiến bộ, giải phóng đất nước.

Chính nhiệm vụ lịch sử này làm cho các dân tộc ở châu Á ngay từ đầu đã thành lập những mặt trận dân tộc chống Nhật. Trung Quốc có mặt trận kháng Nhật (1937-1938), Việt Nam có Mặt trận Việt Minh (1941), Philippine có Mặt trận HUKBALAHAP (1942), ở Indonexia có Phong trào GERAP nhân dân chống phát xít (Gerakan Rakjat Antifaxcist Indonesia), Malaya có "Mặt trận Ba ngôi sao" và quân đội nhân dân chống quân phiệt Nhật..., Mianma có "Mặt trận chống phát xít Mianma".

Nhưng như chúng ta đã biết tính phức tạp của lịch sử châu Á, vốn là đối tượng áp bức bóc lột của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Nhật Bản đã thành công ở một số nước với chính sách mang đầy ảo tưởng "người anh cả da vàng", "người Nhật là người anh cả châu Á sẽ đem lại "ánh sáng", "dẫn dắt" các dân tộc ở châu Á tiến tới "giải phóng", "độc lập". Ảo tưởng của nhân dân châu Á đối với người Nhật trong giai đoạn đầu làm cho tổ chức, phong trào dân tộc có cơ phát triển và đã có lúc cùng quân Nhật chống lại thực dân đế quốc phương Tây. Nhưng chính sách bóc lột của Nhật Bản ngay lập tức làm tiêu tan những ảo tưởng ban đầu và họ đã lãnh đạo dân tộc giành lại độc lập từ tay Nhật khi có thời cơ.

Ở nhiều nước như Trung Quốc, Việt Nam, Malaya, Philippine bọn Nhật đã bị chống trả quyết liệt ngay từ đầu. Như ta biết cuộc tiến quân trở lại Philippine của Mac Arthur với khoảng 20 vạn quân, 600 tàu chiến (15). Khi quân HUKBALAHAP đã phát triển tới 100.000, đã đánh tới 1200 trận và giết được tới 25.000 quân Nhật (16), giải phóng gần hết đất nước.

Để có thể xem xét nhân tố tác chiến tại chỗ, tạo thành một lực lượng căng kẻ thù ra mọi phía, tiêu diệt và làm suy yếu địch, ta phải làm một phác hoạ tổng thể.

Căn cứ theo phòng tình báo Bộ tổng tham mưu quân đội Mỹ thì số quân Nhật buộc phải chia ra đối phó ở các khu vực châu Á - Thái Bình Dương như sau : ở các nước Trung Quốc, vùng Mãn Châu, Đài Loan và Triều Tiên quân phiệt Nhật Bản để lại khoảng 2 triệu quân ; ở Việt Nam, Cămpuchia, Thái Lan và Mianma có hơn 20 vạn quân ; trên đảo Indonexia, Philippine, Malaya, Nhật đã phải rải ra 50 vạn quân với những trang bị tối tân, tác chiến trên biển. Như vậy, về cơ bản quân Nhật phải phân tán chừng 3 triệu quân trên một chiến truyến rộng lớn. Tất nhiên với số quân lớn trải ra như vậy vấn đề hậu cần, tiếp ứng cứu trợ và phối hợp tác chiến luôn là gánh nặng không giản đơn đối với quân Nhật.

Những con số thống kê về tổn thất của quân Nhật trên các chiến trường cũng thật không nhỏ, và theo chúng tôi, đó chính là nhân tố góp phần đẩy quân phiệt Nhật vào thế lúng

túng, yếu dần để tạo thuận lợi cho Mỹ, Liên Xô và các nước Đồng minh đánh bại quân Nhật. Cho đến lúc chiến tranh kết thúc, theo thống kê, nhân dân Trung Quốc đã hy sinh tới 18 triệu, và quân Nhật đã bị tiêu diệt 527.422 tên (thống kê chưa đầy đủ vì chưa có số liệu của phía quân Quốc dân Đảng) (17). Ở Malaya quân đội chống Nhật đã tiêu diệt được vài vạn quân Nhật và giải phóng được một số thành phố. Ở Mianma số quân du kích đến 50.000, chống Nhật dưới khẩu hiệu "Mianma của người Mianma" (18) do Aung San lãnh đạo. Ở Việt Nam ngay từ khi Nhật vào (1940), những người cách mạng Việt Nam đã chủ động tập hợp lực lượng dân tộc trong một mặt trận rộng lớn đấu tranh vì độc lập dân tộc.

Bằng một vài luận cứ, thông tin, chắc chắn không một ai có thể phủ nhận vai trò tham chiến lịch sử của nhân dân châu Á trong những tháng năm chia lửa đánh bại chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

Cuộc chiến tranh thế giới II đã trôi qua nửa thế kỷ. Vài thế hệ ra đời sau chiến tranh đã đang trở thành lực lượng chính của nhân loại trong hôm nay và tương lai. Tuy vậy di chứng chiến tranh vẫn còn đó, nhân loại trên hành tinh vẫn còn nhắc tới thảm hoạ chiến tranh và thảm hoạ của hai quả bom nguyên tử như tiếng gọi cảnh tỉnh loài người. Những nhà nghiên cứu lịch sử, chiến lược chính trị, xã hội học ... vẫn đang trở lại nghiên cứu những nguyên nhân và hậu quả của cuộc chiến tranh, nhằm ngăn chặn một khả năng tái phát trong thế giới ngày nay với một cuộc chiến huỷ diệt khủng khiếp hơn.

Nghiên cứu những nhân tố quan trọng kết thúc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương vẫn còn là một đề tài có ý nghĩa thực tiễn khoa học sâu sắc.

CHÚ THÍCH

1. Mượn cớ cuộc tập trận bị mất một người lính, Nhật Bản yêu cầu lục soát huyện thành Uyển Bình. Phía quân Trung Quốc đóng ở Uyển Bình không cho, Nhật liền tấn công Uyển Bình và nã pháo Lư Câu Kiều, tấn công chiếm cầu đường sắt Bình Hán và các khu vực. Quân Trung Quốc do Cát Tinh Văn chỉ huy đã đánh trả tiêu diệt quân Nhật tấn công Lư Câu Kiều tiêu diệt hơn 100 lính Nhật. Lịch sử gọi đó là sự biến Lư Câu Kiều.

2. Southeast Asia - Area of cheleenge, change and progress. Publications of the State Deparrment Washington 1959.
3. Battistini. The United States and Asia. New York 1955 ; H.M. Vinacke. Far Eastern Politics in the Post war Period. New York 1956.
4. John Patrick. History of the American Nation. Macmillan Publishing Company U.S.A 1984, P.674.
5. Tuyển tập tư liệu lịch sử xâm lược của đế quốc Nhật Bản (tiếng Trung). Nhà xuất bản nhân dân Thượng Hải 1975, Tr. 134.
6. Theo Ellen J Hammer. The struggle of Indochina 1940. Stamford Canifornia 1967, P.10.
7. William L. Langer. an Encyclopedia of word history. U.S.A 1980. P. 1156 ; Dmitori Ephimốp. Chiến tranh thế giới thứ hai và vận mệnh nhân dân Á - Phi. Novoxti Matxcova 1980. Tr.104-106.
8. John Toland The Rising Sun. The decline and Fall of the Japanese Empire. New York 1970, P.920.
9. Tham khảo thêm : Dubinsky. The Far East in the second world war. Nauka 1972 ; Finale A Retrospective Review of Imperialist Japan's Pefeat in 1945. Progress M. 1972.
10, 11. Henry L. Stimson and Mc George Bundy on active servise in world war New York 1948, P. 618-619.
12. Dẫn theo : John Toland. The rising sun. Sdd, P. 706.
13,14. Như (12) P.806-807.
15. John Patrick. History of the American Nation Sdd Tr.679.
16. Kumar Gohal. People in Colonies. New York 1948, P. 207. Dẫn theo : Dubinsky. Sdd, P.315.
17. Dương Văn Tuyền. Trung Quốc hiện đại sử. Giang Tô 1988, Tr. 550 (tiếng Trung).
18. Dubinsky. The Far East in the second world war. Sdd, Tr. 319.

VIỆT NAM VÀ ĐÔNG DƯƠNG TRONG CHIẾN LƯỢC BÀNH TRƯỚNG CỦA CHỦ NGHĨA QUÂN PHIỆT NHẬT

PHẠM QUANG TRUNG* - CAO VĂN BIỀN**

Chiến lược bành trướng và xâm lược của quân phiệt Nhật được thủ tướng Tanaca trình bày trong một tờ trình gửi Nhật Hoàng vào năm 1927 mà một số nhà nghiên cứu ngay từ 1938 thể hiện bằng bản đồ hiện đang lưu giữ ở Aix-En Provence gọi là "*Chương trình TANAKA*"[1]. Trong chiến lược này Việt Nam và Đông Dương nằm ở một vị trí hết sức trọng yếu. Điều đó có nghĩa là đối với giới quân phiệt Nhật, việc xâm chiếm Việt Nam và Đông Dương không chỉ có vai trò quan trọng trong việc giải quyết *vấn đề Trung Quốc* và tiến xuống phía Nam châu Á - như một số sách báo thường viết -, mà hơn nữa còn được coi như là hậu phương của nước Nhật và là hậu cứ trực tiếp của chiến trường Đông và Đông Nam Á.

Thực tế lịch sử cho thấy, Việt Nam và Đông Dương đã có những vị trí khác nhau trong quá trình thực hiện chiến lược bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, chúng ta có thể chia quá trình này làm hai giai đoạn lớn :

- Giai đoạn chiếm Việt Nam và Đông Dương để giải quyết vấn đề Trung Quốc và mở đường bành trước xuống phía Nam ;

- Giai đoạn biến Việt Nam và Đông Dương thành hậu phương và người đối tác (partenariat) để phục vụ chiến lược thôn tính, xâm lược.

Nghiên cứu cả hai giai đoạn này chúng ta sẽ làm sáng tỏ thêm vấn đề vì sao phải đợi mãi đến 9 tháng 3 năm 1945 Nhật mới thực sự làm cuộc đảo chính, hất cẳng toàn bộ thế lực của Pháp, điều mà Nhật có thể làm bất cứ lúc nào kể từ sau khi nhảy vào Việt Nam và Đông Dương.

1. Việt Nam và Đông Dương trong kế hoạch quân sự đánh chiếm Trung Quốc và tiến xuống phía Nam của Nhật

Giai đoạn từ 1937 đến 1940 có thể gọi là giai đoạn đánh chiếm Trung Quốc. Đối với quân phiệt Nhật, Việt Nam và Đông Dương ngày càng trở thành một vị trí chiến lược quan trọng. Sau khi tái phát động và mở rộng cuộc chiến tranh ở Trung Quốc (7-7-1937), quân đội Nhật liên tục mở các chiến dịch tấn công và đánh chiếm những trung tâm quan trọng của Trung Quốc : Thượng Hải (11-1937), Nam Kinh (12-1937), ... Toàn bộ các thành phố cửa khẩu quan trọng nhất của Trung Quốc ở phía Đông, Đông Bắc đã nằm trong tay quân Nhật. Các lực lượng kháng Nhật ở Trung Quốc bị đẩy vào sâu trong nội địa. Cuộc kháng Nhật của nhân dân Trung Quốc bị cắt đứt với các nguồn giúp đỡ, tiếp tế và chi viện về vật chất của các cường quốc trực tiếp qua các cửa khẩu phía Đông. Vào thời điểm này sự chi viện ấy chỉ còn có thể thông qua ba đường chính :

---

* *PTS. Viện Sử học.*

** *PGS, PTS. Viện Sử học.*

- Hồng Kông nối liền với Quảng Đông ;

- Mông Cổ;

- Việt Nam và Đông Dương qua cảng Hải Phòng và đường sắt đến tận Vân Nam.

Bộ tham mưu Nhật hiểu rõ ràng muốn làm chủ tình hình ở Trung Quốc thì nhất thiết phải chặn mọi con đường tiếp tế từ ngoài vào ; chính vì vậy Nhật đã tung ra những lực lượng mạnh để chiếm lấy các cửa khẩu phía Đông - Nam và cho đổ bộ vào đảo Hải Nam. Và như vậy kể từ khi chiếm Quảng Đông (23-10-1938), cắt đứt cửa khẩu qua Hồng Kông thì đường tiếp tế qua Việt Nam càng trở nên quan trọng. Theo nguồn tài liệu của Pháp, khối lượng hàng hoá quá cảnh qua Hải Phòng chuyển đến Vân Nam kể từ 1937 đã tăng lên nhanh chóng, khối lượng năm 1939 gấp đôi khối lượng năm 1937[(2)]. Nhiều cố gắng ngoại giao của Nhật nhằm đóng cửa con đường tiếp tế này đều không thành công. Đặc biệt, từ khi người Anh mở thêm đường tiếp tế mới qua Miến Điện vào tháng 1 năm 1940 việc kiểm soát Bắc Việt Nam đối với Nhật càng trở nên cấp thiết hơn. Để ngăn chặn con đường Miến Điện cũng như tiêu diệt các hậu cứ của phong trào kháng Nhật miền Nam Trung Quốc, Nhật cần phải chiếm lấy các căn cứ không quân ở Bắc Kỳ, nhất là sân bay Gia Lâm lúc đó vốn được trang bị khá tốt. Tuy nhiên vào thời điểm đó, Nhật chưa dám dùng vũ lực để trực tiếp đối đầu với các cường quốc phương Tây. Hiệp ước không đàm phán riêng rẽ giữa Anh và Pháp ở Singapour cũng như sự yên tĩnh ở Tây Âu vào những tháng đầu đại chiến chưa cho phép Nhật tiến hành những hoạt động quân sự chống lại các lực lượng phương Tây tại Viễn đông.

Những thất bại của quân Pháp, Anh đầu năm 1940 ở châu Âu đã nhanh chóng dội đến vùng Viễn Đông. Ngay từ đầu tháng 6 năm 1940, Bộ trưởng quốc phòng Nhật, tướng Shunroku Hata tuyên bố : "*Chúng ta không cần phải tự giới hạn những hoạt động của mình và chờ đợi thời cơ duy nhất ... Các hiệp ước (ký với nước ngoài - TG) cần phải được theo ý chí của đế quốc, nếu cần thiết, Nhật cần phải sử dụng vũ lực chống lại tất cả thế lực đối lập với chính sách của mình*"[(3)]. Những đe doạ của Nhật khiến cho chính quyền thuộc địa của Toàn quyền Catroux thực sự hoảng sợ. Ngày 16 tháng 6 năm 1940 Catroux quyết định cắt đứt đường quá cảnh xăng dầu qua Bắc kỳ tới Trung Quốc. Ngay 2 ngày sau khi Pétin đề nghị đình chiến với Đức, cùng với việc phát xít Đức đặt các điều kiện đình chiến ở Pháp, Nhật chuyển tối hậu thư cho sứ quan Pháp tại Tokyo, yêu cầu được thiết lập một phái đoàn ở Bắc kỳ nhằm kiểm tra việc cắt đứt con đường quá cảnh hàng hoá đến Trung Quốc. Trong một số tài liệu Pháp, những người Pháp giàu tưởng tượng thường cho rằng Catroux chấp nhận những điều kiện nhục nhã này "*trong khi còn hi vọng tranh thủ thời gian để chuẩn bị những phương tiện cần thiết để bảo vệ Đông Dương*[(4)]. Thực ra lúc này thực dân Pháp ở Đông Dương đã lâm vào tình thế rắn bị mất đầu, bị các đồng minh bỏ mặc ; và điều quan trọng hơn nữa là tình hình chính trị ở Đông Dương và Việt Nam lúc đó cho thấy Pháp đạng có nguy cơ bị phong trào cách mạng đánh đổ hoàn toàn.

Ngày 10 tháng 7 năm 1940, trước khi Catroux rời Đông Dương vài ngày, Nhật đã đặt thêm nhiều điều khoản quân sự quan trọng, biến Đông Dương thành hậu cứ để tiến hành cuộc chinh phạt ở phía Nam Trung Quốc. Sau đó, chính phủ Nhật qua đường ngoại giao cấp Nhà nước và viên đại tá Sato, Tham mưu trưởng đạo quân đóng tại Quảng Đông, đã cùng lúc đưa ra hai tối hậu thư cho chính phủ Pháp và Decoux, buộc Pháp phải chấp nhận nhiều điều khoản kinh tế nặng nề. Các hiệp ước ngày 4 và 22 tháng 9 năm 1940 cho phép Nhật chuyển 25.000 quân qua Bắc Kỳ trong đó 6000 quân sẽ đồn trú tại 3 sân bay ở Bắc Kỳ. Tuy nhiên lúc này đối với Nhật, việc đánh chiếm nốt phần lãnh thổ Trung Quốc không còn quan trọng bằng chuyển quân xuống phía Nam châu Á nữa. Nhật chuyển sang giai đoạn ba : bành trướng xuống Đông Nam châu Á. Chúng tôi cho rằng việc Nhật mở cuộc chiến tranh Thái Bình Dương thực hiện kế hoạch "*Đại đông Á*" lúc này, ngoài sự thúc ép của nước Đức phát xít, còn có

những nguyên nhân kinh tế cấp bách của chính bản thân nước Nhật thúc đẩy.

Trong chiến lược bành trướng của Nhật việc chiếm lấy Trung Quốc trước tiên là nhằm cướp bóc nguồn tài nguyên phong phú và giàu có của xứ sở này, nhưng thực tế trong điều kiện chiến tranh, Nhật chưa thể khai thác được nguồn tài nguyên giàu có của Trung Quốc. Mặt khác, vì Mỹ duy trì chính sách cấm vận một số sản phẩm nên Nhật phải tìm kiếm những nước khác nhằm tiếp tế một số nguyên liệu quan trọng, nhất là dầu lửa. Cho đến cuối 1940, hầu hết những nước bạn hàng truyền thống của Nhật về cung ứng dầu lửa, dưới sức ép của Mỹ, đã ngừng cung cấp. Chính vì thế việc Nhật dùng vũ lực xâm chiếm các nước châu Á - Thái Bình Dương - khu vực vốn có nguồn tài nguyên giàu có cần thiết cho nền kinh tế công nghiệp chiến tranh của Nhật - là con đường duy nhất để có thể tiếp tục chiến tranh.

Nếu như Bắc Kỳ là một hậu cứ lý tưởng, thuận lợi cho việc tấn công phía Nam Trung Quốc thì nó lại không đủ bảo đảm cho việc làm bàn đạp đánh chiếm các nước vùng biển phía Nam ; trong khi đó Trung Kỳ, Nam Kỳ và Campuchia lại là những vị trí chiến lược rất quan trọng bởi vì những nơi này tạo nên một ngã tư ở Nam biển Đông. Việc biến toàn bộ Việt Nam và Đông Dương thành hậu phương và người đồng hành để duy trì và đẩy mạnh chiến lược bành trướng xuống Đông Nam châu Á trở thành một trong những mục tiêu quan trọng của tập đoàn quân phiệt phát xít Nhật.

2. Việt Nam và Đông Dương là hậu cứ lớn và là kẻ cộng tác của Nhật để tiếp tục chính sách bành trướng

Tháng 7 năm 1941, trong khi tất cả mọi con mắt đều hướng vào cuộc tiến công của Đức vào Liên Xô, dưới chiêu bài cần phải bảo vệ Đông Dương trước mọi kẻ xâm lược, Nhật đã gửi tối hậu thư cho chính phủ Vichy đòi đặt tất cả mọi căn cứ hải lục không quân ở phần phía Nam Đông Dương dưới sự kiểm soát trực tiếp của quân đội Nhật. Cuối tháng 7, Nhật ép Pháp ký hiệp định quân sự nấp dưới danh nghĩa "*phòng thủ chung Đông Dương*". Liền ngay sau đó Nhật cho 50.000 quân đổ bộ vào Nam Kỳ, chiếm cứ 8 sân bay quan trọng nhất ở Đông Dương và hai căn cứ hải quân lớn nhất là quân cảng Sài Gòn và Cam Ranh. Ngay sau khi cho lực lượng lớn quân đổ bộ vào Nam Kỳ, Nhật đã công khai tuyên bố rằng Cam Ranh "*sẽ là căn cứ bất khả xâm phạm của sự phòng thủ liên kết giữa hải quân Nhật và Pháp* (chúng tôi nhấn mạnh) *chống lại thủ đoạn bao vây của Anh, Mỹ, Indonexia và chính phủ Trung Quốc*" [5]. Vậy là Nhật đã nắm trọn trong tay quyền chỉ huy quân đội và điều khiển toàn bộ chính quyền của Pháp ở Việt Nam và Đông Dương. Vậy có cần đặt ra nữa không vấn đề hất cẳng Pháp, độc chiếm lấy Đông Dương? Phải chăng Nhật không biết đến một sự thực là trước sau những người thực dân Pháp ở Đông Dương vẫn chờ đợi vào một chiến thắng Anglo-saxon trong trường hợp xảy ra một cuộc xung đột? Đối với Nhật, vấn đề coi như đã giải quyết.

Thực tế diễn biến của cuộc xung đột cho thấy lúc đầu quân đội Nhật còn tập trung vào việc thực hiện bước một của kế hoạch Tanaka, tức là tập trung mọi nổ lực vào cuộc chinh phạt ở Trung Quốc. Lúc đó Nhật thấy cần diệt Pháp, chiếm lấy Bắc Kỳ. Nhưng như trên đã nói, Nhật chưa thể dùng vũ lực để đối đầu với các cường quốc phương Tây. Còn lúc này, chiến lược đánh chiếm Trung Quốc đã thực hiện, nước Pháp đã đầu hàng Đức, Nhật đã chuyển sang giai đoạn bành trướng xuống khu vực Đông Nam Á thì Việt Nam và Đông Dương phải trở thành hậu cứ của chiến lược bành trướng đó. Chính vì vậy Nhật đã lựa chọn con đường dùng chính quyền thuộc địa như một công cụ tay sai.

Hiệp ước đầu tiên tăng cường sự hợp tác giữa chính quyền thuộc địa và Nhật là hiệp ước kinh tế được ký kết giữa hai phía ngày 6 tháng 5 năm 1941. Hiệp ước này đã đem lại cho Nhật nhiều quyền lợi quan trọng ở Đông Dương, đặc biệt trong lĩnh vực cung ứng lúa gạo. Nhờ hiệp ước này, Nhật có thể giải quyết được việc phân phối khẩu phần lương thực cho quân đội và dân chúng trong nước giữa lúc bị mất mùa ở Nhật

và Triều Tiên. Với hiệp ước này Nhật dự tính thâm nhập vào nền kinh tế Đông Dương, biến thuộc địa Pháp thành thị trường tiêu thụ hàng hoá của Nhật. Nhật cam kết sẽ cung cấp những sản phẩm không có ở Đông Dương. Thực ra các doanh nghiệp Nhật dự tính sẽ thông qua hiệp ước này để cưỡng đoạt của cải và tài nguyên của thuộc địa giàu có nhất của Pháp. Theo báo cáo của Bộ thuộc địa Pháp, tình hình buôn bán giữa thuộc địa Đông Dương với Nhật trong các năm 1938-1942 cụ thể như sau [(6)] :

	Khối lượng *(tấn)*					Trị giá *(1000 frs)*				
	1938	1939	1940	1941	1942	1938	1939	1940	1941	1942
- Nhập khẩu từ Nhật	41785	96246	12596	30017	48395	55525	40136	31285	336342	1142760
- Xuất khẩu sang Nhật	915687	965273	1232629	1395528	1629081	87600	15314	6815653	1599269	2338820

vực kinh tế, Nhật đã không hề thực hiện những cam kết mà phía Nhật đã ký kết với chính quyền thuộc địa. Rõ ràng, trong thực chất, những khái niệm *hợp tác* (coopération) và *đối tác* (partenaire) mà một số người thường dùng khi viết về mối quan hệ Nhật Pháp ở Đông Dương chỉ là những từ ngữ sáo rỗng, không chứa đựng nội dung thực sự của nó. Nói một cách chính xác Nhật đã sử dụng quân đội và chính quyền thuộc địa như một công cụ tay sai, nhằm đạt lấy những mục tiêu kinh tế, quân sự

Số liệu trên cho thấy cán cân thương mại giữa Việt Nam và Đông Dương với Nhật trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai là hoàn toàn không bình thường. Số hàng hoá của Việt Nam và Đông Dương xuất sang Nhật, tính cả khối lượng và giá trị, đều vượt hơn nhiều so với số hàng hoá nhập khẩu từ Nhật. Hơn nữa, nếu tính đến chủng loại chi tiết các món hàng xuất nhập thì sự bất bình đẳng càng rõ rệt : phần lớn hàng nhập từ Nhật đều là các sản phẩm tiêu dùng (giấy, khoai tây, vải, dầu béo ...) dùng để phục vụ cho nhu cầu càng ngày càng tăng của đội quân đồn trú Nhật ; ngược lại, phần lớn số hàng của Việt Nam và Đông Dương xuất sang Nhật là các sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế chiến tranh của Nhật (gạo, dầu thực vật, quặng sắt và măng gan, than đá, muối biển)[(7)]. Có thể nói, nhờ sự hợp tác của chính quyền thực dân Pháp, Nhật đã thực hiện được mục đích vơ vét kinh tế ở Việt Nam và Đông Dương góp phần giải quyết những khó khăn trong nước do điều kiện chiến tranh. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, sự *hợp tác* và *đối tác* giữa chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam và Đông Dương và Nhật chỉ là sự hợp tác, đối tác một phía. Ngay từ những ngày đầu, trong lĩnh

của họ[(8)]. Có lẽ đây là một trong những lý do chính khiến Nhật duy trì bộ máy chính quyền thực dân cho mãi đến tháng 3 năm 1945.

Về mặt quân sự, như chúng ta thấy, một bộ phận quan trọng của bước ba của kế hoạch Tanaka là chiếm lấy các nước Đông Nam châu Á. Bộ tham mưu Nhật cho đổ bộ một lực lượng lớn binh lực và khí tài chiến tranh vào miền Nam Đông Dương là nhằm thực hiện kế hoạch này. Hành động này đã được Nhật giải thích như là sự thực hiện những cam kết của mình trong việc phối hợp với quân đội Đông Dương tiến hành "*phòng thủ*" chung. Văn bản hiệp ước "*phòng thủ* chung" ký kết giữa Darlan và Kato tháng 7 năm 1941 đã quy định sẽ có một hiệp định ký kết giữa Decoux và phái đoàn Nhật ở Đông Dương để cụ thể hoá thể thức và nội dung cho sự phối hợp phòng thủ chung. Nhưng giới quân sự Nhật ở Đông Dương từ chối đàm phán với chính quyền thuộc địa. Thay cho việc đàm phán, Bộ tham mưu Nhật đã gây sức ép buộc Decoux phải chấp nhận để quân đội Nhật sử dụng mọi sân bay và những vị trí quân sự cần thiết. Trong thực tế, đối với lực lượng Pháp, quân đội Nhật luôn tỏ ra là những kẻ đi chinh

phục và là người thắng trận hơn là một người đối tác.

Để thực hiện sách lược sử dụng chính quyền thuộc địa Pháp với danh nghĩa là người hợp tác, người đối tác, Nhật gửi đến Đông Dương một đại sứ bên cạnh viên toàn quyền Pháp. Viên đại sứ này sẽ trực tiếp cùng toàn quyền Đông Dương giải quyết mọi vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa lực lượng Nhật với chính quyền thuộc địa Pháp. Bằng cách này Nhật mưu toan tách chính quyền Vichy ra khỏi mọi cuộc đàm phán hai bên cũng như cố gắng trấn an tập đoàn thực dân Pháp ở Việt Nam và Đông Dương. Tuy nhiên, trong thực tế, như chúng ta đã biết, không phải viên đại sứ mà chính viên tư lệnh quân đồn trú Nhật mới là kẻ thực quyền.

Mặt khác, cùng với việc duy trì, sử dụng chính quyền Pháp có sẵn ở Việt Nam và Đông Dương, Nhật cũng tích cực tiến hành những hoạt động tuyên truyền và chuẩn bị cho việc lật đổ chính quyền Pháp. Phần lớn số thành viên trong các phái đoàn Nhật là những nhân viên tình báo, họ đi khắp Việt Nam và Đông Dương để tập hợp lực lượng thân Nhật tại chỗ. Đội ngũ những tuyên truyền viên Nhật hoạt động rất tích cực làm cho chính quyền Pháp vô cùng lo láng. Chính vì thế toàn quyền Decoux đã phải nhiều lần phản đối đến chính phủ Nhật. Lực lượng hiến binh Nhật đã tìm mọi cách tập hợp những lực lượng thân Nhật nhằm tạo ra những viên chức bản xứ của Nhật nằm trong chính quyền thuộc địa của Pháp, vừa khống chế chính quyền Pháp, vừa chuẩn bị chờ cơ hội.

Cho đến tháng 12 năm 1941, hiến binh Nhật đã hoạt động hết sức tích cực, nhưng tướng Tojo chưa cho phép chúng hành động. Bởi vì, lúc này cuộc chiến tranh Thái Bình Dương đã buộc Nhật phải điều động phần lớn lực lượng vào tham chiến, không thể dễ dàng ứng phó với tình hình ở hậu phương Việt Nam và Đông Dương. Chính những người cầm đầu bộ máy chiến tranh Nhật lúc đó muốn duy trì an ninh trật tự cũ ở Việt Nam và Đông Dương nhằm mục đích dễ dàng thu được sự phục vụ, cung cấp, tiếp tế cần thiết của thuộc địa. Và trong thực tế, chính quyền thực dân Pháp tại Việt Nam và Đông Dương đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho quân đội Nhật trong suốt giai đoạn ác liệt nhất của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương.

Trước tiên, nhà cầm quyền Pháp đã giúp Nhật trong việc biến vùng phía Nam Việt Nam và Đông Dương thành một hậu cứ lớn để tiến hành cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Chính từ căn cứ Cam Ranh và Thái Lan quân Nhật đã trực tiếp tấn công ồ ạt vào Malaisia, Bornéo. Tổng thống Mỹ, Roosevelt đã nhiều lần tuyên bố : "*Không bao giờ có thể tha thứ cho người Pháp đã giao Cam Ranh cho quân đội Nhật mà không chống lại*"(9). Lời cảnh cáo của Tổng thống Mỹ đã gián tiếp khẳng định vai trò đối tác và hợp tác của chính quyền thuộc địa Pháp trong cuộc chiến. Hơn nữa, tháng 12 năm 1941 Decoux đã tự nguyện cho nối mạng trạm thông tin Phú Quốc với hệ thống thông tin của hải quân Nhật ; toàn bộ các cơ sở thiết bị chiến lược quan trọng của Pháp ở Việt Nam và Đông Dương như đài phát thanh, trạm khí tượng cũng được đặt vào tay quân Nhật để phục vụ cho các hoạt động quân sự.

Việt Nam và Đông Dương không chỉ là trạm tiếp tế, điểm dừng chân mà còn chỗ nghỉ ngơi của quân Nhật trong cuộc chiến. Bộ tham mưu Nhật đã sử dụng Việt Nam và Đông Dương như là một trạm trung chuyển khổng lồ để phục vụ cho những hoạt động quân sự của họ tại Malaisia và Miến Điện. Chính quyền thuộc địa Pháp đã thoả mãn tối đa nhu cầu vận chuyển của quân đội Nhật. Hiệp định này 9 tháng 12 năm 1941 cho phép Nhật được sử dụng toàn bộ hệ thống giao thông cũng như các phương tiện chuyên chở cần thiết. Ngoài ra Nhật còn được trưng dụng tất cả các căn cứ không quân và kinh khí cầu của quân đội Pháp. Quân đội Pháp ở Việt Nam và Đông Dương ngoài nhiệm vụ phải bảo vệ các công sở còn phải đảm nhiệm việc phòng thủ bờ biển, biên giới cũng như phòng không. Về nguyên tắc, Nhật giao cho quân Pháp tất cả nhiệm vụ phòng thủ và giữ gìn an ninh trật tự ở thuộc địa. Như vậy Nhật có thể giảm thiểu công việc ở phía sau để dốc gần như toàn

lực vào cuộc chiến. Trong thực tế, Nhật chỉ đặt một lực lượng vừa đủ để ép Pháp thực hiện những cam kết cũng như bảo vệ các vị trí đóng quân của chúng. Trong phần lớn thời gian diễn ra cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, Nhật chỉ để lại một lực lượng quân trên dưới 20.000 đóng rải khắp lãnh thổ Việt Nam và Đông Dương.

Cho mãi đến năm 1944, tình hình trên đường như không có gì thay đổi. Bộ tham mưu Nhật bằng lòng với việc hàng năm chính quyền Pháp phải giao nộp một hạn mức ngày càng tăng khối lượng lúa gạo ... Nhưng đến tháng 8 năm 1944, việc giải phóng Paris đã dẫn đến những phức tạp mới trong quan hệ Nhật Pháp ở Đông Dương. Cùng với việc thiết lập chính phủ lâm thời của De Gaulle, toàn quyền Decoux phải tuân lệnh của phe kháng chiến Pháp. Tập đoàn thực dân Pháp ở Việt Nam và Đông Dương bị rơi vào một tình thế hết sức khó xử. Dưới chính thể Vichy, chính quyền thuộc địa đã cộng tác với Nhật, đã gián tiếp và trực tiếp đứng về phía Nhật trong cuộc chiến Thái Bình Dương. Từ nay chính quyền thuộc địa buộc phải tìm mọi cách chống lại Nhật. Trong tình hình đó, vì sợ Nhật sẽ lập tức tiêu diệt, Decoux vội vã xin chính phủ Pháp cho giữ nguyên hiện trạng trong quan hệ với Nhật ở Việt Nam và Đông Dương. Ngay sau khi được phép của Paris, Decoux tái khẳng định với Nhật sẽ thực hiện mọi cam kết đã ký kết trước đó. Trong khi đó tổ chức kháng chiến Pháp tại Đông Dương đã được xúc tiến thành lập dưới quyền chỉ huy của tướng Mordant. Bộ tham mưu Nhật đã hiểu rõ thái độ của Pháp và tiếp tục đưa ra những yêu sách, bắt buộc chính quyền Pháp phải thực hiện ; đồng thời Nhật cũng hết sức lưu ý đến những hoạt động của phía Pháp.

Tháng 10 năm 1994, quân Mỹ bắt đầu cuộc tấn công chiếm lại Philippine. Lúc này, đứng trước tình hình phức tạp có nguy cơ bị đánh từ hai phía, Bộ tham mưu Nhật ở Việt Nam và Đông Dương đã chủ trương phải thay đổi trật tự đã thiết lập ở Đông Dương.

Vào thời điểm đó, giữa giới ngoại giao và quân sự Nhật có những quan điểm trái ngược nhau. Lúc này tất cả mọi người đều thấy rõ là quân Mỹ sẽ nhanh chóng giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Giới ngoại giao Nhật muốn Pháp giữ một vai trò trong cuộc đàm phán Nhật Mỹ. Nhưng giới quân sự Nhật lại không muốn điều đó. Từ sau cuộc tấn công ở Philippines, giới quân sự Nhật lo sợ sẽ có những cuộc tấn công của quân Anh Mỹ vào dọc bờ biển Đông Dương. Mặt khác, Nhật cũng nhận được những tin tức cho thấy Pháp đã chuẩn bị hành động. Ngay từ tháng 10 năm 1944, Yoshizawa, đại sứ đặc biệt của Nhật ở Đông Dương đã tuyên bố rằng *"nếu như Philippine thất thủ thì Đông Dương sẽ khó mà giữ được"(10)*. Ngày 3 tháng 3 năm 1945, toàn bộ Manina lọt vào tay quân Mỹ. Hy vọng sẽ được giải phóng lan tràn nhanh chóng trong hàng ngũ Pháp ở Đông Dương. Trước tình hình đó, Nhật đã quyết định ra tay trước. Cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945 của Nhật nhanh chóng thành công trước sự yếu đuối và hèn nhát của tập đoàn thực dân Pháp. Tuy nhiên, những biến đổi mau lẹ của cục diện chiến tranh thế giới cũng như cao trào kháng Nhật mạnh mẽ của nhân dân Việt Nam đã làm phá sản toàn bộ âm mưu xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật.

Thực tế lịch sử cho thấy, sau khi đảo chính hất cẳng Pháp, đồng thời với việc tuyên bố cho Việt Nam "độc lập", Nhật đã cố gắng nhằm thiết lập một chính quyền tay sai thân Nhật để duy trì trật tự mới của Nhật ở Việt Nam và Đông Dương. Cùng với việc ráo riết cho tập hợp và lập ra hàng loạt tổ chức phản động làm chỗ dựa, Nhật chủ trương tạm thời giữ nguyên bộ máy thống trị cũ, cho lập ra chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim và thay thế các quan chức cai trị người Pháp bằng người Nhật : Mionda được bổ nhiệm làm thống đốc Nam Kỳ, Tsukamoto làm thống sứ Bắc Kỳ và khâm sứ Trung Kỳ là Yokoyama. Bộ máy chính quyền này được duy trì cho mãi tới lúc Nhật đầu hàng. Mặt khác, quân đội Nhật cũng ráo riết chuẩn bị những căn cứ tử thủ ở Việt Nam và Đông Dương. Đối với các lực lượng cách mạng tập hợp trong Mặt trận Việt Minh, thái độ của Nhật vừa lôi kéo, đe doạ: *"các anh chỉ có hai con đường : hoặc là hợp tác thân thiện với Nhật, hoặc là bị Nhật tiêu*

diệt"[(11)], vừa trực tiếp dùng quân đội tiến đánh vào các chiến khu, phá cơ sở cách mạng ... Tất cả mọi hoạt động của Nhật đều nhằm vào mục đích biến Việt Nam và Đông Dương thành một hậu cứ chiến lược, bảo đảm cho việc phục vụ những ý đồ chính trị - quân sự - kinh tế của chúng.

Tóm lại, trước sau như một, tập đoàn quân phiệt Nhật luôn coi Việt Nam và Đông Dương như là một vị trí chiến lược trọng yếu trong chính sách bành trướng và xâm lược của mình. Tuy nhiên thực tế lịch sử cho thấy Nhật đã không thể nào thực hiện được ý đồ đó. Vào đúng thời điểm Nhật nổ súng đảo chính Pháp tại Hà Nội, hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng cũng nhóm họp. Với tư duy cách mạng nhạy bén, hội nghị đã phân tích một cách sâu sắc và chính xác tình hình trong và ngoài nước và vạch rõ : "*Sau cuộc đảo chính này, đế quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính - kẻ thù cụ thể trước mắt - duy nhất của nhân dân Đông Dương*"*(12)*. Hội nghị đã quyết định "*phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa*"*(13) trên tinh thần dựa vào sức mình là chính : "Nếu cách mạng Nhật bùng nổ và chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật thành lập hay nếu giặc Nhật mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần thì khi ấy dù quân Đồng minh chưa đổ bộ, cuộc tổng khởi nghĩa của ta vẫn có thể bùng nổ và thắng lợi*"[(14)].

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, một cao trào cách mạng tiền khởi nghĩa đã phát triển mạnh mẽ ở trên khắp nước ta. Cao trào đó đã tạo ra những điều kiện chủ quan cho cuộc tổng khởi nghĩa khi có thời cơ chín muồi.

Và thực tế đã cho thấy chỉ trong không đầy một tháng kể từ khi Nhật tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta tiến hành thắng lợi cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám, giành lấy chính quyền từ tay quân Nhật. Với cách mạng tháng Tám, nhân dân ta đã đập tan những mưu đồ đen tối của chủ nghĩa quân phiệt Nhật và góp phần vào công cuộc đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít trên phạm vi toàn thế giới.

CHÚ THÍCH

1) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia các nước Pháp Hải Ngoại Aix-En provence, Phông Indochine/NF, Hộp 571, Hồ sơ 4095 : Bản đồ do Borrey Francis thực hiện ngày 10 tháng 9 năm 1938, tiêu đề : "*Năm vòng tròn Tanaka hay chương trình bành trướng của Nhật Bản*".

2) Như trên : theo báo cáo của Toàn quyền Đông Dương số lượng hàng nhập để quân cảnh đi Vân Nam qua cửa Hải Phòng năm 1937 là : 38.942 tấn ; năm 1938 : 55.915 t. ; năm 1939 là 75.551 tấn.

3) Dẫn theo David Koscielny trong *Etudes indochinoises III*, n.25,p.138, Aix-1993.

4) Như trên, tr. 139.

5) Tuyên bố của Cơ quan Đô Mây (Domei), như trên, tr. 145.

6) Bộ thuộc địa : Báo cáo Thống kê, Phông Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix-En Provence).

7) Theo nguồn tài liệu vừa dẫn trên, tình hình xuất khẩu của Việt Namvà Đông Dương sang Nhật trong những năm 1938-1942 cụ thể như sau : (đơn vị : tấn)

	1938	1939	1940	1941	1942
- Gạo :	200	7728	472991	583323	961941
- Ngô :	14111	96989	178810	119252	123980
- Cát :	8056	52556	33780	37723	
- Dầu :	683046	673293	479007	564045	2886626
- Quặng :	89707	88200	41000	40343	62768

8) Chỉ riêng trong lĩnh vực tài chính, trong thời gian từ 1940 đến tháng 3 năm 1945 Pháp ở Việt Nam và Đông Dương đã phải cấp cho Nhật tới 720 triệu piastres ; từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945, Nhật buộc NHĐDcấp thêm tới 780 triệu, tham khảo : J.Decoux : *A la barre de L'Indochine*, Ed. Plon, Paris, p. 446.

9) *Etudes Indochinoises III, đã dẫn, tr. 150.*

10) Như trên, tr. 155.

11) Trần Dân Tiên : *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*; Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 106.

12) *Văn kiện Đảng (1939-1945)*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 476.

13) Như trên.

14) Như trên, tr. 482-483.

ĐỊA BẠ CỔ Ở VIỆT NAM

PHAN HUY LÊ*

1. Địa bạ là văn bản chính thức về địa giới và diện tích các loại ruộng đất, các loại hình sở hữu ruộng đất của làng xã, được lập trên sự khám đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở cho việc quản lý ruộng đất và thu tô thuế của Nhà nước. Có thể định nghĩa một cách tổng quát về địa bạ như vậy, tuy mỗi thời và mỗi nơi, tên gọi và qui cách địa bạ có khác nhau.

Theo sử biên niên của Việt Nam, năm 1092 lần đầu tiên trong lịch sử, triều Lý (1010-1225) tiến hành lập địa bạ (lúc đó gọi là điền tịch)(1). Trước đó, trong thời kỳ thống trị của Trung Quốc, chính quyền đô hộ đã nhiều lần điều tra dân số, lập sổ hộ khẩu (gọi là hộ tịch), nhưng chưa hề đo đạc ruộng đất lập địa bạ. Từ triều Lý trở đi, cùng với quá trình phát triển và củng cố của chế độ quân chủ tập quyền, các vương triều Việt Nam rất quan tâm đến việc lập địa bạ của các làng xã để thực thi quyền quản lý và quyền thu tô thuế ruộng đất của Nhà nước. Đặc biệt triều Lê (1428-1527) và triều Nguyễn (1802-1945) đã có những qui định chặt chẽ về thể lệ lập địa bạ.

Triều Lê ngay sau khi mới thành lập, năm 1428 đã ra lệnh cho các địa phương tiến hành điều tra, khám xét tình hình sở hữu và canh tác ruộng đất, lập lại địa bạ trong thời hạn một năm(2). Điều 347 trong *Quốc triều hình luật* qui định cứ 4 năm làm lại điền bạ một lần để phản ánh đúng tình trạng ruộng đất của các làng xã(3).

Triều Nguyễn thành lập năm 1802 thì năm sau, năm 1803 đã sai lập lại địa bạ các trấn ở Bắc Hà, tức vùng Đàng Ngoài thuộc quyền cai trị của chúa Trịnh trước đây(4). Các địa bạ này được hoàn thành vào năm 1805. Sau đó triều Nguyễn tiếp tục lập lại địa bạ các vùng còn lại, riêng ở Nam Kỳ đến năm 1836 mới tiến hành đo đạc ruộng đất, lập địa bạ. Đây là năm lập địa bạ đầu tiên của Nam Kỳ, trước đó các thôn ấp tự kê khai ruộng đất để nộp thuế(5). Đến năm 1836, nói chung trên phạm vi toàn quốc, trừ miền núi rừng xa xôi, các làng xã (và các đơn vị tương đương như thôn, ấp, trại, phường, nậu, thuyền ...) đều có địa bạ. Theo qui định của triều Nguyễn, địa bạ được chép thành 3 bản chính thức, bản thứ 1 (gọi là giáp bản) lưu ở bộ Hộ, bản thứ 2 (ất bản) lưu ở trấn hay tỉnh, và bản thứ 3 (bính bản) do làng xã quản lý.

Mỗi địa bạ đóng thành một tập, thường có từ trên dưới 10 tờ (20 trang) đến trên dưới 100 tờ (200 trang), tuỳ theo số lượng ruộng đất và chủ sở hữu của mỗi làng xã. Các địa bạ đều viết bằng chữ Hán (và một số tên riêng bằng chữ Nôm) và thường gồm 4 phần.

Phần thứ nhất xác định địa phận của làng xã với tên gọi, vị trí hành chính thuộc tổng, huyện, phủ, trấn hay tỉnh, và giáp giới bốn phía Nam, Bắc, Đông, Tây.

Phần thứ hai kê khai rõ diện tích ruộng đất của làng xã gồm ruộng đất công và tư, ruộng đất canh tác, ruộng đất bỏ hoang, ruộng đất của chùa, của đền miếu, của các họ, đất làm nhà ở, đất nghĩa địa, đất bãi, các loại ao đầm ... Đối với ruộng đất canh tác, phân loại theo chất lượng của đất thành loại một, loại hai, loại ba ; theo cây trồng như trồng lúa, trồng dâu, trồng mía ... và theo số vụ gieo trồng mỗi năm như ruộng một vụ hay hai vụ, vụ mùa hè hay vụ mùa thu...

---

* *GS. Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội.*

Phần thứ ba kê khai từng thửa ruộng đất với những thông tin : diện tích, vị trí, giáp giới bốn phía Đông, Tây, Nam, Bắc, phân loại ruộng đất, họ tên người chủ sở hữu và nếu người chủ sở hữu ở xã khác (gọi là xâm canh hay phụ canh) thì ghi rõ quê quán của người đó. Phần này chiếm đến trên dưới 90% số trang của địa bạ và cho nhiều thông tin cụ thể về tình trạng chiếm hữu ruộng đất và kết cấu kinh tế - xã hội của làng xã.

Phần thứ tư là phần thủ tục hành chính gồm sự xác nhận địa bạ có bao nhiêu tờ, lời cam kết kê khai chính xác về diện tích cũng như các loại ruộng đất, và cuối cùng là ngày tháng năm lập địa bạ (ghi theo niên hiệu của vua trị vì) cùng chữ ký hay điểm chỉ của chức dịch cấp làng xã (lý trưởng, sắc mục, thủ chỉ...) và tổng (cai tổng), chữ ký và dấu của những người chịu trách nhiệm cấp phủ, huyện, trấn hay tỉnh và bộ Hộ.

Với những nội dung như trên, địa bạ là một nguồn tư liệu rất phong phú và quý giá để nghiên cứu nông thôn Việt Nam trên nhiều phương diện như :

- Tình hình khai phá và sử dụng ruộng đất, đặc điểm của nền nông nghiệp cổ truyền.

- Chế độ sở hữu ruộng đất với các hình thái sở hữu rất phức tạp như sở hữu Nhà nước, sở hữu làng xã (công điền, công thổ), sở hữu tư nhân, sở hữu cộng đồng của họ, phe, giáp, đình, chùa, đền, miếu ...

- Tình trạng chiếm hữu ruộng đất và sự phân hoá xã hội ở nông thôn, kết cấu xã hội và các giai tầng trong làng xã, mức độ sở hữu ruộng đất của tầng lớp quan lại, nho sĩ, chức dịch...

- Thống kê các dòng họ và sự phân bố theo các khu vực, góp phần nghiên cứu dân số học ở nông thôn.

- Gián tiếp nghiên cứu một số mặt của văn hoá như chữ Nôm (với niên đại xác định), tổ chức và đời sống làng xã, tín ngưỡng ở nông thôn (ruộng đình, chùa, đền, miếu...)

Do đó trong khoảng ba thập kỷ gần đây, nhiều nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam đã chú ý khai thác nguồn tư liệu địa bạ này và công việc nghiên cứu đang mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp.

2. Trước đây ở Việt Nam, làng xã nào cũng có địa bạ và do Thủ chỉ chịu trách nhiệm quản lý. Nhưng trải qua thời gian và các biến thiên lịch sử, nhiều địa bạ bị mất mát, tiêu huỷ. Tuy vậy số địa bạ được bảo tồn cho đến nay vẫn khá lớn và càng ngày càng được phát hiện thêm. Nhiều thư viện ở các tỉnh, thành phố và các viện, các trường đại học đang lưu giữ những địa bạ mới phát hiện này, nhưng lại chưa có thống kê đầy đủ. Ngoài những địa bạ đang ở trong tình trạng phân tán đó, có hai sưu tập địa bạ quan trọng nhất hiện nay do Viện Nghiên cứu Hán - Nôm và Cục Lưu trữ Nhà nước quản lý.

2.1. Sưu tập địa bạ của Viện Nghiên cứu Hán - Nôm

Đây là những địa bạ do *École Française d'Extrême-Orient* thu thập trước năm 1945 và hiện nay được lưu giữ tại thư viện của Viện Nghiên cứu Hán - Nôm tại Hà Nội. Phần nhiều là bản sao chép lại địa bạ lúc bấy giờ do các làng xã quản lý (bản bính).

Sưu tập địa bạ này mang ký hiệu chung là AG và được sắp xếp theo các tỉnh thời Pháp thuộc với mã số **a** cho các tỉnh Bắc Bộ và mã số **b** cho các tỉnh Trung Bộ. Tất cả địa bạ này đóng thành 526 tập, mỗi tập có từ 1 đến 2,3,4 địa bạ. Gần đây, chúng tôi đã kiểm kê và lập *Danh mục sưu tập địa bạ tại Viện Nghiên cứu Hán - Nôm.*

Toàn bộ sưu tập gồm 1635 địa bạ của các xã thôn của 94 huyện thuộc 18 tỉnh Bắc Bộ và 2 tỉnh Trung Bộ thời Pháp thuộc, tương đương với 13 tỉnh Bắc Bộ và 3 tỉnh Trung Bộ hiện nay. Tổng cộng 526 tập có 35331 tờ, tức 70662 trang, trung bình mỗi địa bạ có 21,5 tờ, tức 43 trang.

Số địa bạ trên phân bố theo các tỉnh, thành phố hiện nay như sau (căn cứ theo đơn vị huyện của địa bạ và xếp vào các tỉnh, thành phố hiện nay, chưa tính đến sự thay đổi của địa giới huyện) :

1. Hà Nội : 203 địa bạ của các huyện Vĩnh Thuận, Thọ Xương, Đông Anh, Đông Ngàn, Đa Phúc, Thiên Phúc, Thanh Trì, Từ Liêm.

2. Hà Tây : 219 địa bạ của các huyện Minh Nghĩa, Bất Bạt, Phúc Lộc, Tiên Phong, Thạch Thất, Yên Sơn, Phú Xuyên, Đan Phượng, Sơn Minh, Hoài An, Thượng Phúc.

3. Hà Bắc : 76 địa bạ của các huyện Bảo Lộc, Yên Thế, Yên Dũng, Phượng Nhãn, Hiệp Hoà, Yên Việt, Tiên Du, Lang Tài.

4. Hải Hưng: 62 địa bạ của các huyện Cẩm Giàng, Thanh Hà, Thanh Lâm, Thiên Thi, Phù Dung, Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ, Đông An, Đường Hào.

5. Nam Hà : 213 địa bạ của các huyện Duy Tiên, Nam Xang, Kim Bảng, Thanh Liêm, Giao Thuỷ, Hải Hậu, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân, Trực Ninh, Vọng Doanh, Thiên Bản, Vụ Bản.

6. Ninh Bình : 93 địa bạ của các huyện Yên Hoá, Phụng Hoá, Gia Viễn, Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô.

7. Thái Bình : 267 địa bạ của các huyện Đông Quan, Quỳnh Côi, Thanh Quan, Tiền Hải, Chân Định, Vũ Tiên, Duyên Hà.

8. Hải Phòng : 73 địa bạ của các huyện An Lão, Nghi Dương, Tiên Minh, An Dương, Thuỷ Đường.

9. Vĩnh Phú : 213 địa bạ của các huyện Hạ Hoa, Hoa Khê, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Sơn Vi, Yên Lập, Yên Lạc, Yên Lãng, Kim Hoa.

10. Thái Nguyên : 21 địa bạ của các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên, Tư Nông, Phú Lương.

11. Quảng Ninh : 18 địa bạ của huyện Yên Hưng.

12. Hoà Bình : 4 địa bạ của huyện Mỹ Lương.

13. Lạng Sơn : 5 địa bạ của các huyện Lộc Bình, Văn Uyên, Cao Lộc.

14. Thanh Hoá : 52 địa bạ của huyện Đông Sơn.

15. Nghệ An : 113 địa bạ của các huyện Đông Thành, Chân Lộc, Nghi Lộc, Hưng Nguyên.

16. Hà Tĩnh : 4 địa bạ của các huyện Nghi Xuân, La Sơn.

Nói chung, đây là địa bạ của vùng đồng bằng Bắc Bộ và 3 tỉnh bắc Trung Bộ. Số địa bạ của mỗi huyện thu thập được nhiều nhất là trên 100 (Thọ Xương) và ít nhất là 1 (9 huyện chỉ có 1 địa bạ), trung bình là 17 (1635 : 94 = 17,39).

Trong số 1635 địa bạ có 20 địa bạ không ghi niên đại, 2 địa bạ thế kỷ XVII (1694, 1695) 1 địa bạ thế kỷ XVIII (1723), 4 địa bạ thời Tây Sơn (1790 :3, 1791 :1), còn lại là địa bạ đời Nguyễn (1802-1945) thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Số địa bạ đời Nguyễn gồm 1609 địa bạ, chiếm 98,3% tổng số địa bạ của sưu tập này và phân bố theo niên đại như sau :

Năm / Địa bạ	1805	1806 -1819	1831	1832	1833	1834	1837	1838-1840	1841-1847	1848-1884	1884-1889	1900-1914
Số lượng	959	7	73	103	5	73	91	15	1	41	130	110
Tỷ lệ(%)	59		4,5	6,2		4,5	5,5				7,9	6,7

59% địa bạ mang niên hiệu Gia Long 4 (1805). Đó là năm triều Nguyễn lập địa bạ qui mô lớn trên đất Đàng Ngoài cũ. Những năm 1831, 1832, 1834, 1837 dưới triều Minh Mạng (1820-1840), mỗi năm có trên dưới 5% địa bạ. Thời Pháp thuộc, có 130 địa bạ (7,9%) mang niên đại từ 1884 đến 1889 và 110 địa bạ (6,7%) mang niên đại từ 1900 đến 1914.

Căn cứ vào *Các trấn tổng xã danh bị lãm*(6) và *Đồng Khánh địa dư chí lược*(7) thì 94 huyện có địa bạ lưu giữ trong sưu tập này gồm 5290 xã thôn và đơn vị tương đương. Như vậy số địa bạ hiện tồn so với số làng xã chiếm tỷ lệ 1635 : 5290 = 31%, nghĩa là gần 1/3. Đấy là một tỷ lệ cần lưu ý khi nghiên cứu và khai thác thông tin của sưu tập địa bạ này.

Ngoài sưu tập địa bạ mang ký hiệu AG, thư viện Viện Nghiên cứu Hán - Nôm còn có một số địa bạ của từng làng xã riêng lẻ hay tập hợp theo đơn vị hành chính như tổng, huyện ... Số lượng địa bạ này phân tán và không nhiều, nhưng mang nhiều niên đại khác nhau, có thể bổ sung thêm tư liệu cho sưu tập địa bạ AG.

2.2. Kho địa bạ của Cục Lưu trữ Nhà nước

Đây là kho địa bạ của triều đình Huế do bộ Hộ quản lý, trước năm 1945 lưu giữ tại Tàng thư lâu. Năm 1960, chính quyền Sài Gòn chuyển kho địa bạ này lên Đà Lạt và sau năm 1975 do Cục Lưu trữ Nhà nước quản lý, được chuyển từ Đà Lạt về thành phố Hồ Chí Minh. Cuối năm 1991, kho địa bạ này được chuyển ra Hà Nội, trừ một số ít vẫn lưu giữ ở thành phố Hồ Chí Minh do Trung tâm Lưu trữ quốc gia II quản lý.

Kho địa bạ này được xếp theo các tỉnh Bắc Kỳ với ký hiệu DB, Trung Kỳ với ký hiệu DT và Nam Kỳ với ký hiệu DN. Đây là những địa bạ chính thức (loại giáp bản) do triều đình nhà Nguyễn quản lý, mang đầy đủ chữ ký hay điểm chỉ và dấu ấn của những người chịu trách nhiệm từ cấp làng xã đến bộ Hộ. Do khối lượng quá đồ sộ, nên các nhà khoa học Việt Nam mới khai thác được một phần nhỏ nguồn tư liệu này. Gần đây chúng tôi đã cùng với Cục Lưu trữ Nhà nước tiến hành lập danh mục và phân tích kho địa bạ này.

Toàn bộ kho địa bạ này đóng thành 10044 tập, mỗi tập thường có 1 địa bạ, nhưng cũng có một số tập có đến trên 2 địa bạ và có khi có đến trên dưới 10 địa bạ. Mỗi địa bạ thường trên dưới 30 tờ (60 trang), nhưng ở vùng đồng bằng có những địa bạ trên dưới 100 tờ (200 trang) và có trường hợp đến 200 tờ (400 trang), trong lúc ở miền núi các địa bạ chỉ dưới 10 tờ (20 trang) và có khi chỉ 1,2 tờ (2,4 trang). Sau khi thống kê và lập danh mục, trừ một số tập bị kết dính chưa được xử lý, tổng số địa bạ của kho này lên đến 16884 địa bạ của các làng xã của hầu hết các tỉnh trong cả nước. Tất nhiên các địa bạ trên phân bố không đều giữa các tỉnh và nói chung tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng.

Địa bạ Bắc Kỳ (ký hiệu DB) gồm 4296 tập với 8704 địa bạ của 162 huyện đương thời, so với bản đồ hành chính hiện nay, thuộc địa bàn của 9 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng và trung du (Hà Nội, Hải Phòng, Hà Bắc, Hải Hưng, Nam Hà, Thái Bình, Ninh Bình, Vĩnh Phú, Hà Tây) và 10 tỉnh miền núi (Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Thái, Tuyên Quang, Hoà Bình, Yên Bái, Lao Cai, Sơn La, Lai Châu).

Niên đại địa bạ phân bố như sau :

Niên đại Địa bạ	Gia Long 4 1805	Minh Mạng 13 1832	Minh Mạng 18 1837	Minh Mạng 21 1840	Các năm khác
Số lượng	7225	246	293	767	173
Tỷ lệ (%)	83	2,8	3,3	8,8	2

Theo bản thống kê trên, 83% địa bạ mang niên đại 1805 (Gia Long 4) là năm triều Nguyễn tiến hành lập địa bạ trên đất Bắc Hà. Tiếp theo đó, địa bạ những năm 1832 (Minh Mạng 13), 1837 (Minh Mạng 18) và 1840 (Minh Mạng 21) chiếm gần 15%. Còn những năm khác từ đời Gia Long (1802-1819) đến đời Duy Tân (1907-1916) chỉ có 173 địa bạ, chiếm tỷ lệ 2%. Đáng chú ý là địa bạ miền núi tập trung vào niên đại 1805 và 1840, bao gồm nhiều bản làng xa xôi của miền núi rừng phía bắc và tây bắc. Điều ấy chứng tỏ nhà Nguyễn dưới hai vương triều Gia Long và Minh Mạng quản lý ruộng đất khá chặt chẽ.

Địa bạ Trung Kỳ (ký hiệu DT) có 5264 tập với 6465 địa bạ, bao gồm tất cả các tỉnh ven biển từ Thanh Hoá đến Bình Thuận. Riêng Tây Nguyên chỉ có 1 tập địa bạ của tỉnh Công Tum mới lập đời Bảo Đại (1926-1945).

Niên đại địa bạ Trung Kỳ phân bố như sau :

Niên đại / Địabạ	GL10 1811	GL12 1813	GL13 1814	GL14 1815	GL15 1816	MM13 1832	MM15 1834	MM17 1836	MM18 1837	MM20 1839	Các năm khác
Số lượng	257	228	1112	1227	185	921	999	282	248	648	358
Tỷ lệ (%)	4	3,5	17	19	3	14	16	4	4	10	5,5

Địa bạ Trung Kỳ có niên đại tập trung vào các năm 1814 (Gia Long 13), 1815 (Gia Long 14) và 1832 (Minh Mạng 13), 1834 (Minh Mạng 15), chiếm tỷ lệ 76%. Đặc biệt tỉnh Bình Định có số địa bạ cao nhất trong cả nước là 1 222 tập với 1222 địa bạ. Số địa bạ này tập trung vào 2 niên đại trên. Sở dĩ có tình trạng đặc biệt đó là vì năm 1839 vua Minh Mạng đã thử nghiệm một chính sách quân điền mới ở tỉnh Bình Định bằng cách thu 1/2 số ruộng đất tư ở những thôn ấp nào mà ruộng đất tư nhiều hơn ruộng đất công để bổ sung vào ruộng đất công của thôn ấp(8). Do yêu cầu của việc thực hiện chính sách ruộng đất trên, triều Nguyễn đã lập lại địa bạ năm 1839. Đây là một nguồn tư liệu rất quý để nghiên cứu chính sách quân điền của Minh Mạng mà nhiều nhà khoa học coi như một chính sách cải cách điền địa của Minh Mạng (9).

Địa bạ Nam Kỳ (ký hiệu DN) gồm 484 tập với 1715 địa bạ của 26 huyện thuộc 6 tỉnh Nam Kỳ đời Nguyễn : An Giang, Biên Hoà, Định Tường, Gia Định, Hà Tiên, Vĩnh Long. Niên đại địa bạ ở đây phân bố như sau :

Niên đại / Địabạ	Minh Mạng 17 1836	Tự Đức 1 và 2 1849 và 1850	Thành Thái 5 và 6 1893 và 1894
Số lượng	1640	13	62
Tỷ lệ (%)	95,6	0,75	3,6

Địa bạ Nam Kỳ tập trung 95,6% vào niên đại 1836. Đó là năm triều Nguyễn lập địa bạ qui mô lớn trên đất Nam Kỳ. Phần lớn địa bạ ở đây dày trên dưới 10 tờ (20 trang) cho đến trên dưới 20 tờ (40 trang) mỗi địa bạ.

Tổng cộng hai kho địa bạ ở Viện Nghiên cứu Hán - Nôm và Cục Lưu trữ Nhà nước có 10570 tập và 18519 địa bạ(10). Trong số đó có một số làng xã có 2 địa bạ với 2 niên đại khác nhau. Đây thực sự là một kho tư liệu đồ sộ để nghiên cứu lịch sử nông thôn Việt Nam trên nhiều phương diện.

3. Sau đây, tôi giới thiệu tổng hợp và tóm lược kết quả khai thác 140 địa bạ năm 1805 (trừ 3 địa bạ mang niên đại : 1795, 1832, 1854) của 5 huyện : Từ Liêm, Đan Phượng, Thượng Phúc, Hoài An và Sơn Minh. Đây là vùng đất tương đương với huyện Từ Liêm thuộc Hà Nội và các huyện Đan Phượng, Thường Tín, Ứng Hoà, Mỹ Đức thuộc tỉnh Hà Tây hiện nay, trước kia thuộc tỉnh Hà Đông.

Sau khi lập phiếu phân tích từng địa bạ và đưa tất cả các dữ liệu vào máy vi tính để xử lý, kết quả cho những số liệu tổng hợp về tổng diện tích ruộng đất cùng các loại hình sở hữu ruộng đất và tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư hữu với tình trạng chiếm hữu ruộng đất cụ thể như sau :

1. *Tổng diện tích :*

68558m, 7s, 13th, 6t, 7ph, 6l = 100,00%

2. *Tổng số tư điền :*

44799m, 3s, 11th, 3t, 6ph, 8l = 65,34%

3. *Tổng số công điền thổ :*

10005m, 5s, 11th, 1t, 4ph, 3l = 14,59%

4. Các loại ruộng đất khác :

13753m, 8s, 06th, 1t, 6ph, 5l = 20,06%

Trong đó :

- Ruộng chùa, đền, họ : 1033m 6s 09th 0t 2ph 0l
- Đất vườn : 5176m 6s 09th 3t 4ph 0l
- Đất bãi (châu thổ) 5165m 2s 09th 9t 3ph 0l

- Các loại khác : 2378m 2s 07th 8t 7ph 5l

5. Tổng số chủ tư điền : 12674 = 100,00%

- Diện tích bình quân/ 1 chủ sở hữu :

3m 5s 05th 2t 1ph 2l

6. Tổng số chủ tư điền là nữ : 2762 = 21,79%

- Số tư điền của chủ là nữ :
7517m 8s 07th 3t3ph0l = 16.79% DT tư điền

- Diện tích bình quân/ 1 chủ nữ :

2m 7s 03th 2t 8ph 3l

7. Số chủ tư điền là người ngoài làng (phụ canh) : 3677 = 29,01%

- Số chủ tư điền của phụ canh :
9524m 7s 10th 9t 3ph 4l = 21.05% DT tư điền

- Diện tích bình quân/ 1 Phụ canh :

2m 5s 13th 5t 5ph 5l

8. Quy mô sở hữu :

Quy mô sở hữu	Số chủ sở hữu		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 mẫu	3411	26,91	2 019.6.02.9.2.3.	4,51
1-3 mẫu	4488	35,41	8 008.0.13.2.9.6.	17,88
3-5 mẫu	1870	14,75	7 238.6.02.3.3.0.	16,16
5-10 mẫu	2070	16,33	14 585.8.03.7.7.8.	32,56
10-20 mẫu	725	5,72	9 520.7.07.0.0.1.	21,25
20-50 mẫu	101	0,80	2 661.3.11.0.3.0.	5,94
Trên 50 mẫu	9	0,07	765.1.00.7.9.0.	1,71
Tổng cộng	12674	100.00	44799.3.11.3.6.8.	100,00

9. *Tổng số chức sắc :* 834 chiếm 6,58% so với tổng số chủ sở hữu tư điền.

Trong đó :

- Số người có ruộng : 558 = 66,91% so với TS chức sắc

- Số người không có ruộng : 276 = 33,09% so với TS chức sắc

- Diện tích sở hữu lớn nhất : 40.4.02.5.0.0

- Diện tích sở hữu nhỏ nhất : 0.0.14.5.0.0.

10. *Tổng số ruộng sở hữu của chức sắc :* 3833.6.11.1.3.0, chiếm tỷ lệ 8,56% so với diện tích tư điền.

11. *Quy mô sở hữu ruộng đất của các chức sắc :*

Quy mô sở hữu	Số chức sắc có ruộng		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 mẫu	52	9,32	31.7.04.5.0.0.	0,83%
1-3 mẫu	130	23,30	239.5.09.9.3.0.	6,25
3-5 mẫu	83	14,87	321.8.13.2.0.0.	8,40
5-10 mẫu	163	29,21	1150.0.12.9.6.0.	30,00
10-20 mẫu	104	18,64	1426.4.05.0.8.0.	37,21
20-50 mẫu	26	4,66	663.9.10.4.6.0.	17,32
Trên 50 mẫu	0	0,00	0.0.00.0.0.0.	0,00
Tổng cộng	558	100	3833.6.11.1.3.0.	100,00

(Chữ viết tắt : m = Mẫu, s = Sào, th = thước, t = Tấc, ph = Phân, l = Ly)

Đối với vùng đồng bằng Bắc Bộ, trước đây đã có nhiều nhà sử học khai thác địa bạ của từng làng xã hoặc của từng huyện, đây là lần đầu tiên chúng tôi khai thác địa bạ trên một địa bàn rộng lớn gồm 140 làng xã của 5 huyện đầu thời Nguyễn, ở về phía tây và tây nam Hà Nội ngày nay. Ngoài các số liệu tổng hợp về tổng diện tích ruộng đất cũng như tỷ lệ của các bộ phận ruộng đất phản ánh cấu trúc của các hình thái sở hữu ruộng đất, tôi muốn lưu ý mấy điểm sau đây :

- Ruộng đất tư hữu tuy đã chiếm ưu thế tuyệt đối, nhưng *qui mô sở hữu không lớn, phần nhiều là sở hữu nhỏ và vừa*. Loại sở hữu dưới 3 mẫu có 7899 chủ sở hữu, chiếm tỷ lệ 62,32% so với tổng số chủ sở hữu. Loại trên 50 mẫu chỉ có 9 người chiếm 0,07% tổng số chủ sở hữu, với số ruộng đất sở hữu trên 765 mẫu, chiếm 1,71% diện tích ruộng đất tư hữu. Sở hữu bình quân của mỗi chủ sở hữu là 3 mẫu 5 sào.

- Trong số chủ sở hữu vùng này có 2762 *chủ sở hữu là nữ,* chiếm 21,79% tổng số chủ sở hữu ruộng đất. Đấy là một hiện tượng đáng lưu ý phản ánh một nét đặc thù của xã hội Việt Nam thời phong kiến. Từ thế kỷ XV, *Lê triều hình luật* (thường gọi là *Luật Hồng Đức,* vì được xây dựng hoàn chỉnh vào thời Hồng Đức, sau đó chỉ bổ sung, sửa đổi ít nhiều) đã qui định tài sản của một gia đình trong đó bao gồm ruộng đất, gồm tài sản của vợ do cha mẹ vợ chia cho, tài sản của chồng do cha mẹ chồng chia cho, và tài sản chung của vợ chồng do hai vợ chồng gây dựng nên sau khi lập gia đình. Trong trường hợp ly dị, pháp luật phân xử : tài sản của vợ trả về cho vợ, tài sản của chồng trả về cho chồng, và tài sản chung thì chia đôi. Tài sản của cha mẹ, trừ phần hương hỏa, cũng được chia đều cho các con, trai cũng như gái. Do đó trên pháp luật cũng như trong tập quán xã hội, *người phụ nữ được quyền sở hữu ruộng đất.*

- Do khai thác địa bạ trên một địa bàn khá rộng nên đây là lần đầu, chúng tôi thống kê được số *chủ sở hữu là người phụ canh,* tức người làng này nhưng có ruộng đất trên địa phận của làng khác. Trong số 140 làng xã ở vùng này, có *3677 chủ sở hữu phụ canh với tổng diện tích sở hữu hơn 9524 mẫu* (với tư cách phụ canh, nghĩa là không kể ruộng đất sở hữu trong địa phận làng xã quê hương của mình). Số chủ sở hữu phụ canh chiếm 29,01% tổng số chủ sở hữu và 21,26% tổng số diện tích tư điền. Đây là một hiện tượng đáng chú ý phản ánh đặc điểm của làng xã cổ truyền Việt Nam. Làng xã có mặt cục bộ, địa phương, nhưng không đóng kín, một bộ phận ruộng đất trong địa phận của làng xã này lại do người ở làng xã khác nắm quyền sở hữu và canh tác. Đây cũng là một đặc điểm cần phải xem xét tính đến khi tính toán và phân tích tình trạng chiếm hữu ruộng đất ở nông thôn. Có những chủ sở hữu vừa có ruộng đất trên quê hương của mình, vừa có ruộng đất phụ canh trải ra trên nhiều làng xã khác mà nếu không tính gộp vào thì không đánh giá đúng qui mô sở hữu của họ.

- Căn cứ theo địa bạ, 140 làng xã này có *834 chức sắc*, bao gồm chánh phó tổng, lý trưởng, hương mục, khán thủ ... Trong số chức sắc đó có 558 người (66,91%) có ruộng đất tư, *276 người (33,09%) không có ruộng đất tư. Số người có ruộng đất tư thì nhiều nhất có hơn 40 mẫu, người ít nhất chỉ có hơn 14 thước, phần lớn thuộc loại sở hữu nhỏ và vừa dưới 10 mẫu. Số liệu thống kê đó cho thấy thành phần xã hội của tầng lớp chức sắc* trong xã thôn Việt Nam. Do tính cộng đồng và tự trị của làng xã, chính quyền cấp cơ sở này không phải bao giờ cũng ở trong tay của tầng lớp địa chủ giàu có, mà có sự tham gia của những nông dân nghèo, trong đó có những nông dân không có ruộng đất. Đây là một đặc điểm rất quan trọng khi nghiên cứu tổ chức quản lý và chính quyền cấp làng xã.

CHÚ THÍCH

1. *Đại Việt sử ký toàn thư,* Q.3-12b, Hà Nội, 1993 T.1, tr. 296.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư,* Q.10-62b, T.2, tr. 298
3. *Quốc triều hình luật,* Hà Nội, 1991, tr. 130.
4. *Đại Nam thực lục,* Hà Nội, 1963, T.3, tr. 161.
5. *Đại Nam thực lục,* Hà Nội, 1967, T. 18, tr. tr. 49-52, 211-214.
6. *Các tổng xã danh bị lãm,* bản dịch: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX,* Hà Nội, 1981.
7. *Đồng Khánh địa dư chí lược*, Viện Hán - Nôm. A. 537.
8. *Đại Nam thực lục,* Hà Nội, 1969, T.21, tr. 148-150, 259-261.
9. Nguyễn Thiệu Lâu, *La réforme agraire de 1839 dans le Binh Dinh,* BEFEO, 1945.

Nguyễn Đinh Đầu, *Partage des rizières publiques (công điền) et rizières privées (tư điền) au cours de l'année 1839/ Note on the analysis of ancient land registry in Binh Dinh,* Etudes Vietnamiennmes/ Vietnamese Studies No 107, 1-1993.

Phan Huy Lê, *Analyse des cadastres de Kien My-Binh Dinh/ An analysis of ancient land registry in Binh Dinh,* Etudes Vietnamiennes/ Vietnamese Studies No 107, 1-1993.

10. Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam, *Danh mục địa bạ tại Viện Nghiên cứu Hán -Nôm,* Hà Nội, 1994.

Cục Lưu trữ Nhà nước, *Danh mục địa bạ tại Cục Lưu trữ Nhà nước,* Hà Nội, 1993.

11. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo, *Địa bạ Hà Đông,* Hà Nội, 1995 (đang in).

NHỮNG NỖI KHỔ CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG BẮC KỲ NHỮNG NĂM 80-90 THẾ KỶ XIX (Qua ghi chép của một Giám mục Công giáo)

NGUYỄN VĂN KIỆM*

Có thể nói với Hiệp ước Patenôtre được ký kết giữa Pháp với Triều đình Huế ngày 6-6-1884, công cuộc xâm lược VN của thực dân Pháp trên danh nghĩa đã hoàn thành.

Song với vụ biến Kinh thành Huế đêm 4 rạng ngày 5-7-1885, sau đó Hàm Nghi rời đến Tân Sở, hạ chiếu Cần vương, một phong trào kháng chiến chống Pháp có lãnh đạo hoặc tự phát đã bùng nổ mạnh mẽ ở cả Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Phải hơn 10 năm sau, công cuộc bình định của thực dân Pháp ở hai miền này mới được hoàn tất. Trong những năm đó, thực dân Pháp đã gặp rất nhiều khó khăn, mà khó khăn lớn nhất của chúng là vấn đề tài chính để phục vụ cho công cuộc bình định, đặc biệt là ngân sách cho Bắc Kỳ. Đó là vì ở Pháp, dư luận trong quần chúng, trong chính giới cũng như trong Nghị viện tỏ ra rất hoài nghi khả năng thành công của quân đội Pháp ở đây. Ngân sách dành cho Bắc Kỳ chỉ được thông qua một cách khó khăn và nhỏ giọt. Vì thế ở VN, thực dân Pháp đã phải thực hiện một chính sách tài chính khẩn cấp tại chỗ, theo phương thức "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", dùng sức lực và tiền của của người VN để tiếp tục chinh phục và thống trị đất nước ta. Chúng tiếp tục thu các thứ thuế cũ do Triều đình Huế đặt ra, ban hành các loại thuế mới, huy động sức dân theo chế độ lao dịch cũ để xây dựng các công trình phục vụ cho công cuộc bình định. Riêng ở Bắc Kỳ, nơi hệ thống cai trị mới chưa được ổn định thực dân Pháp vẫn phải dựa chủ yếu vào bộ máy cai trị cũ của Triều đình Huế để thực thi các chính sách trên, do đó chúng đã bị bọn này lũng đoạn, chính sách thuế má, lao dịch của thực dân Pháp ở đây đã được tiến hành một cách hỗn loạn, vô tội vạ, gây nên cho người nông dân Bắc Kỳ, mà chủ yếu là nông dân ở các tỉnh đồng bằng những nỗi thống khổ khó có thể hình dung được.

Các chính sách đó của thực dân Pháp thi hành trong hai thập kỷ nói trên ở Bắc Kỳ cũng đã được các sách thông sử, các sách giáo khoa (bậc Trung học cũng như bậc Đại học) đề cập đến, song theo sự nhận xét của chúng tôi còn rất chung chung, thiếu hẳn phần cụ thể và sinh động.

Trong tập tài liệu do Giám mục địa phận Tây Bắc Kỳ Puginier biên soạn, được in thạch ở Kẻ Sở trong những năm 1880-1890, hiện đang được lưu giữ ở thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam, chúng tôi đã tìm thấy ở 3 bài viết gồm 70 trang viết tay chứa đựng khá nhiều tài liệu cụ thể có liên quan tới vấn đề trên, giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn tình cảnh của người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ trong những năm chuyển tiếp từ thời kỳ bình định

* *PGS. Khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội I.*

sang thời kỳ thiết lập chế độ bảo hộ của thực dân Pháp ở đây.

Động cơ chính khiến cho Puginier viết những tài liệu này, theo như lời lẽ của ông ta là nhằm nhắc nhở những quan chức Pháp ở Bắc Kỳ cần phải có sự bình tĩnh, cân nhắc kỹ càng trong mọi biện pháp thi hành để tránh sự bất bình của dân chúng VN, nhờ đó công cuộc bình định sẽ dễ dàng hơn và chóng hoàn tất. Và để thuyết phục các nhà chức trách, ông ta đã đưa ra những dẫn chứng phong phú, xác thực, cụ thể tới chi tiết về những gì mà người Pháp đã thi hành một cách vội vã, thiếu thận trọng, về sự lạm dụng của các quan lại Nam triều, về những hậu quả tai hại đối với người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ, bất kể là lương hay giáo.

Chúng tôi nghĩ rằng những bài viết nói trên tuy mang tính tiêu cực xét về mặt động cơ, nhưng những sự kiện được Puginier nêu lên trong các bài viết ấy, về mặt khách quan lại là những tài liệu lịch sử quý, hiếm, và có thể coi đó như là một đóng góp làm phong phú thêm cho nguồn tư liệu lịch sử VN thời cận đại?

Thêm nữa, khi đọc các bài viết này, chúng tôi cảm nhận được ở tác giả của những bài viết đó lòng trắc ẩn đối với nỗi thống khổ của những người nông dân nghèo khổ đang bị đè nặng dưới những chính sách mà theo ông ta là "phi luân", "vô chính trị", "tàn bạo", "độc ác", "ghê tởm" (immoral, impolitique, brutal, cruel, odieux) của những quan chức Pháp và bọn quan lại phong kiến Nam triều ở Bắc Kỳ. Điều này cũng dễ hiểu vì Puginier vốn là một Giám mục Công giáo, đương nhiên ông ta không thể không thấm nhuần trong chừng mực nhất định một trong những phẩm chất đáng quý nhất của đạo đức tôn giáo này là lòng yêu thương đồng loại, cho dù đó là tín đồ Công giáo hay người bên lương. Puginier tuy đã từng ủng hộ và hỗ trợ tích cực cho sự có mặt của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, điều đó không có gì đáng ngạc nhiên ở một Giáo sĩ Thừa sai Pháp, song ông ta lại không tán thành sự thô bạo, sự tàn ác quá đáng của những chính sách mà các quan chức Pháp đang thi hành ở đây và đã bày tỏ sự thương cảm nhất định của ông ta đối với những người nông dân nghèo khổ, nạn nhân của những chính sách đó.

Sau đây chúng tôi xin trình bày những nỗi thống khổ của người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ qua những ghi chép của Giám mục Puginier.

I. Hậu quả tai hại đối với người nông dân đồng bằng Bắc Kỳ do việc thực dân Pháp đắp đường chiến lược từ Hà Nội đi các tỉnh phía Nam

Vào những năm cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XIX, thực dân Pháp ở Bắc Kỳ đã tiến hành xây dựng một con đường chiến lược để đặt đường sắt từ Hà Nội đi các tỉnh phía Nam.

Đối với sự kiện này, trong bài viết của ông ta, Giám mục Puginier (1) cho rằng đó là công việc cần phải làm, không những nó có ích trước mắt để phục vụ cho công cuộc bình định mà còn đem lại nhiều lợi ích lâu dài cho cuộc khai thác của thực dân Pháp ở xứ này.

Song cũng theo ông ta, vì công việc này do các sĩ quan trong quân đội Pháp, những người không có đầy đủ kiến thức, sự thận trọng về chính trị hoạch định và chỉ đạo thi công nên đã gây ra những hậu quả xấu về nhiều mặt cho đời sống của người nông dân ở những nơi có con đường đi qua cũng như ở các tỉnh lân cận. Đó là :

1. Hậu quả rất dễ nhìn thấy là do thiếu sự tính toán một cách khoa học khi thi công nên con đường mới đắp này đã bịt kín các lối thoát nước của những cánh đồng trũng khiến cho nông dân ở đó không thu hoạch được mùa màng cũng như không thể kịp gieo trồng cho vụ sau do bị úng ngập. Puginier viết :

"Người ta đã lấp kín hoàn toàn hoặc từng phần các con mương, các con máng, những con rạch vốn có tác dụng dẫn nước thừa từ những cánh đồng trong vùng ra sông. Do đó dòng chảy của nước thoát ra bị chặn ngang hay bị thu hẹp

lại, nước tiêu không kịp khiến cho các cánh ruộng trũng bị úng ngập không thể cấy lúa được ...".

"Một phần khá lớn những cánh đồng ở các tỉnh Hà Nội và Hà Nam vào thời điểm này, tuần đầu của tháng 2 vẫn còn ngập sâu dưới hơn 1m nước. Ở đây người ta không thể nào cấy lúa được nữa mà thời vụ thì đã quá trễ. Đó là do các đường thoát nước đã bị ngăn lấp,..."

"Thế là một số lượng khá lớn các cánh đồng không thể cày cấy được, và lúa được cấy quá trễ trong các cánh đồng trũng ấy cũng sẽ bị hỏng..."

"Đối với vùng thường bị úng ngập thì phần lớn thời gian trong năm hiển nhiên là phải giữ cho các đường thoát nước ra được chảy tự do. Ở nhiều nơi các đường thoát nước ấy còn chưa đáp ứng đầy đủ, nên còn cần phải đào gấp thêm những đường mới hoặc khai rộng thêm những đường cũ, huống chi bây giờ lại ngăn lấp chúng lại ...".

"Trong quá trình tôn nền đường nhất thiết phải bắc cầu trên các con mương hoặc đào các đường thoát nước, hay chí ít cũng phải dành chỗ để đào chúng, ... Trong vòng 2 hoặc 3 tháng, nhất thiết phải làm xong các công trình này để tránh nạn úng ngập ở từng vùng, nếu không đó sẽ là một tai hoạ cho dân chúng trong vùng"(2).

"Những tin tức gần đây nhất mà tôi vừa nhận được cho biết ở nhiều làng, ở nhiều tổng tương đương với phạm vi của 2 huyện còn đang bị ngập úng tới mức không có hy vọng gì cày cấy được".

"Ở rất nhiều nơi dân chúng đang ra sức đắp những đập nhỏ để tát nước ở trong các cánh đồng bị ngập ra để lấy đất gieo mạ. Thật là một công việc làm phí công vô ích, vì mạ gieo vào thời điểm này chỉ có thể đem cấy vào đầu tháng 4, trong khi vụ gặt thường là vào khoảng từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 5 dương lịch. Mạ muộn cũng có thể đem cấy được, song chậm nhất cũng phải vào cuối tháng 1 hoặc đầu tháng 2 dương lịch"(3).

"Số thửa ruộng không thể cày cấy được do bị úng ngập chiếm một diện tích ước hàng nghìn ha, phải chờ một thời gian nữa mới tính được hết sự thiệt hại về vật chất của tình trạng nói trên".

2. Cũng do những thiếu sót nói trên, tiến độ làm đường bị chậm lại vì phải sửa chữa đi sửa chữa lại nhiều lần, gây lãng phí rất lớn về sức lực và tiền bạc của người nông dân.

Về điểm này, Puginier viết : "Ở một số nơi, do muốn con đường được thẳng, người ta đã cho nó đi qua những hồ ao, trong đó có những cái sâu từ 3m đến 6m. Điều này khiến cho dân chúng phải hao phí vào đó nhiều tiền bạc, thế rồi những phần đường đó lại không được vững chắc. Vì mặc dù đã có sự phòng ngừa trước, đất mới đắp ở hai bên của con đường này vẫn bị lở. Và thế là lại phải có những sự sửa chữa lớn và liên tục, rất tốn kém. Chỉ cần để con đường hơi cong một chút là người ta có thể tránh được hậu quả nói trên mà độ dài của con đường cũng chẳng gia tăng đáng kể".

"Có nơi con đường mới làm chạy men theo một con sông đào khá sâu trong một đoạn khá dài. Chân của con đường mới chạm mép nước mà bờ sông lại dốc đứng. Người ta cũng đã cho đóng cọc tre ở ngay chân nước để giữ vững nền đường. Mặc dầu vậy do sóng vỗ và do sức nặng của khối đất khổng lồ dốc đứng đó với độ cao từ 8m đến 10m tính từ đáy sông lên tới mặt đường, nên phần đường chạy dọc theo con sông nhất định sẽ bị sụt lở".

"Điều này sẽ đặc biệt nghiêm trọng vào mùa lũ lụt khi nước sông dâng cao, sóng mạnh. Vì ngay cả khi mực nước sông xuống thấp, nước sông chảy xiết sẽ cào mòn chân đường. Người ta cũng đã thừa biết con đường cũ trước đây chạy dọc theo con sông này cũng thường xuyên bị sụt lở và đã từng phải thường xuyên bồi đắp khiến cho dân chúng ở những làng bên cạnh phải phục dịch khốn khổ".

"Những thửa ruộng ở hai bên đường đã bị những người phu lấy đất đắp đường đào một

cách tuỳ tiện. Ở chỗ này người ta đào trên một phạm vi tương đối rộng với độ sâu từ 1,5m đến 3m ; ở chỗ khác cũng trên một diện tích khá rộng người ta lại đào nông hơn. Việc đó đã dẫn tới kết quả là một số những cánh đồng còn lại nhiều hơn cả những cánh đồng đã bị đào để lấy đất đắp đường đã không thể cày cấy được nữa. Ngoài ra, những thửa ruộng còn lại thì lại thuộc sở hữu của nhiều điền chủ khác nhau, và chúng đã bị chia xẻ thành những mảnh nhỏ bé tới mức người ta không thể canh tác được và nếu người ta đem bán chúng đi mà có người mua chăng nữa thì cũng chỉ bán được với giá rẻ mạt".

"Hiển nhiên là không hề có một trật tự, một quy tắc nào chỉ đạo việc thi công những con đường mới này. Các quan lại Nam triều chỉ hối hả làm cho xong công việc càng sớm càng tốt, không thèm đếm xỉa gì tới sự bền vững của công trình cũng như lợi ích của các chủ sở hữu của những thửa ruộng mà người ta đào để lấy đất đắp đường".

...

"Những người có ruộng bị lấy đất đang rất lo lắng và tự hỏi không biết rồi họ có được bồi thường hay được giảm thuế đối với những mảnh ruộng đã bị đào đất hay không?"

3. Vì muốn hoàn thành nhanh chóng các con đường, các quan chức Pháp đã ra lệnh huy động nhân công một cách ồ ạt, phân bổ không công bằng, bắt họ làm việc quá sức trong những điều kiện rất khó khăn, lại còn ngược đãi và hành hạ họ một cách quá đáng nữa.

Xung quanh tình trạng này, Puginier đã dành một số trang đáng kể và miêu tả khá tỉ mỉ. Ông ta viết : "Công việc xây dựng những con đường mới này là một gánh nặng quá sức chịu đựng của dân chúng... Ở nhiều nơi đã có lệnh của trên gửi xuống nói rằng tất cả đàn ông, đàn bà, người già cũng như trẻ con, tất cả mọi người đều phải đi làm đường. Dưới chế độ Nam triều, không bao giờ lại có một mệnh lệnh như thế cho tất cả các làng xã. Những mệnh lệnh nghiêm nhặt nhất cũng chỉ quy định rằng những người đàn ông khoẻ mạnh mới phải đi phu dịch. Và những mệnh lệnh như thế cũng chỉ đặc biệt được ban hành trong những trường hợp thật đặc biệt, ví như trong trường hợp đang có một hiểm hoạ tới gần, hoặc trong trường hợp đê bị vỡ cần phải có một sự tập trung nhân lực lớn để giữ cho một vùng nào đó khỏi bị nạn lụt".

"Cũng không hiếm có trường hợp người ta cho phép người vợ hay người con nhỏ đi phu thay cho người chồng hoặc cho người cha đang bị ốm, song không bao giờ người ta lại ra lệnh cho đàn bà, người già hoặc trẻ con phải đi làm phu trong các việc công ích".

"Ở một số nơi khác, người ta đã yêu cầu cung cấp một số lượng nhân công cao hơn cả số đàn ông hiện có trong làng".

"Có nhiều làng xã do số người hiện có mặt không tương ứng với số người ghi trong sổ đinh nên đã không cung cấp đủ số nhân công và đã rơi vào tình trạng sắp tan rã. Đoạn đường mà họ được lệnh phải làm vượt quá sức của họ nên đã dẫn tới tình trạng một số gia đình nghèo phải bỏ làng ra đi. Một vài người dân còn ở lại trong làng bởi những lý do riêng thì không thể nào gánh vác nổi công việc mà họ được giao".

"Đa số dân chúng Bắc Kỳ đang còn nghèo khổ và nợ nần chồng chất. Họ bị tiêu hao tài sản bởi các cuộc cướp bóc thường xuyên, bởi những tai hoạ đủ loại mà họ là nạn nhân từ năm 1883. Những gánh nặng thuế má, phu dịch mà họ phải gánh vác từ thuở ấy đã vượt quá sức chịu đựng của họ. Mùa màng bị thất bát liên tục trong nhiều năm nên giá gạo trở nên quá đắt đối với những người nghèo do thiếu ruộng cấy nên thường không đủ ăn".

"Vụ chiêm năm 1891 thu hoạch khá, vụ mùa lại bội thu, vì vậy họ cũng được dễ chịu một phần. Tuy nhiên nợ nần vẫn còn đó, và số đông dân chúng trong làng vẫn phải sống trong cảnh bần cùng".

"Mặc dù việc làm đường được phân bổ cho cả làng xã không phân biệt ai, nhưng chớ nên

quên rằng chiểu theo Hương ước của các làng xã thì mọi việc đều đổ lên đầu tầng lớp dân chúng nghèo khổ và họ phải gánh vác phần nặng nhất". "Họ đi làm ở các công trường mà chẳng có đủ lương thực để ăn. Cơm họ ăn chỉ có một lượng gạo rất ít, còn lại phải ăn độn với các thứ rau cỏ do họ hái được trên các cánh đồng..."

"Phần lớn nhân công đều đói ăn, họ lại phải làm việc ngâm mình dưới nước trong thời điểm giá lạnh, vì phần lớn những nơi phải đào đất lại bị ngập nước".

"Họ phải làm việc cật lực như thế trong vòng 20 ngày hay 1 tháng, tuỳ theo độ dài của đoạn đường mà họ được phân bổ hoặc những khó khăn mà họ phải vượt qua..."

"Ở hầu hết các làng xã, những gia đình nghèo khổ nhất đã phải kẻ thì bán nhà, người thì bán lợn hay các vật dụng thiết yếu nhất để có vài quan tiền đong chút ít gạo hoặc đút lót cho bọn cai phu để đỡ bị chúng hành hạ..."

"Có thể nói chẳng có một quy tắc thống nhất nào cả trong việc phân bổ các phần đường cho các làng xã. Nhiều làng xã mặc dù có số đinh ngang nhau, nhưng có một số làng xã chỉ phải nhận làm một phần đường không đáng kể, lại ở chỗ cao, công việc nhẹ nhàng, trong khi đó một số làng xã khác lại phải nhận làm phần đường dài hơn ở một vùng trũng".

"Có tỉnh, người ta đã phân bổ cho mỗi suất đinh làm một đoạn đường dài từ 4m đến 5m, tuỳ theo từng xã. Vậy mà ở đó ruộng ở hai bên đường bị ngập nước từng phần nên việc lấy đất và đắp đường cực kỳ khó khăn và nặng nhọc. Ở các đoạn đường khó làm này, mà số lượng lại khá nhiều, kinh phí chi cho mỗi mét đường trị giá ước chừng từ 7 đồng bạc đến 15 đồng bạc..., nghĩa là mỗi suất đinh phải chi phí từ 28 đồng bạc đến 60 đồng bạc".

"Ở đây tôi còn chưa đề cập đến việc lấp các đầm lầy. Công việc này đòi hỏi một số lớn kinh phí và nhân lực ngoài sức tưởng tượng".

"Để giúp cho việc làm sáng tỏ mức quá tải mà dân chúng phải chịu đựng, tôi xin đưa ra vài ví dụ về những phí tổn mà một số làng xã phải đóng góp cho việc đắp đường này".

"Có một số xã chỉ có 10 nội đinh và 10 ngoại đinh mà đã phải chi đến 70 đồng bạc, tức là phải chi 7 đồng bạc cho mỗi suất đinh ; trong khi đó số tiền mà xã này phải chi cho việc chuộc sưu dịch trước đây chỉ là 20 đồng bạc, tức là mỗi suất đinh chỉ phải chi 2 đồng bạc".

"Một xã khác có 75 suất đinh trong sổ, song số đinh thực thì chỉ có 30 người. Như vậy là mỗi người "thật" đã phải gánh thêm một suất dư và xã này đã phải chi phí cho việc đắp đường hết 334 đồng bạc, nghĩa là mỗi đầu người phải chi phí hết 11 đồng 40 xu".

"Lại một xã nghèo khác có 26 suất đinh được phân bổ làm một đoạn đường dài 84m. Chi phí của xã này cho đoạn đường đó ước tính là 602 đồng bạc. Vậy là mỗi suất đinh của xã này đã phải chịu 23 đồng 10 xu. So với số tiền phải chuộc sưu dịch trước đây, số tiền này đã cao gấp 11 lần"

"Một xã nhỏ khác coi vẻ rất nghèo chỉ có 4 suất đinh với một dúm người đã phải chi phí cho đoạn đường được phân bổ làm một món tiền khoảng 114 đồng bạc. Vậy là trung bình mỗi suất đinh của xã đó phải chịu 28 đồng 50 xu. Vậy mà trước đó xã này chỉ phải trả có 8 đồng bạc để chuộc sưu dịch".

"Một xã khác nhỏ xíu và đang trên đường tan rã có 5 suất đinh và hầu như chẳng còn bao nhiêu nhân khẩu đã bị phân bổ làm một đoạn đường dài 24m. Chi phí cho đoạn đường này ước tính gần 147 đồng bạc, tức là phải chi hết 29 đồng 40 xu cho mỗi suất đinh. Khi nghe tin có lệnh bắt đi làm đường, một nửa số dân chúng ở đây đã bỏ làng ra đi. Ba, bốn gia đình còn ở lại trong xã tất nhiên là không thể nào gánh vác nổi gánh nặng nói trên".

"Cuối cùng, có một xã rất nghèo có 13 suất đinh, nhưng lại rất ít nhân khẩu đã phải nhận làm 88m đường. Chi phí cho đoạn đường đó rẻ

ra cũng phải hết 500 đồng bạc, tức là phải chi hết 38 đồng 46 xu cho mỗi suất đinh. Vậy mà xã này đang ở trong tình trạng khốn cùng, vì đã phải nhiều lần bán đi tới bốn phần năm số ruộng của xã để nộp thuế hoặc đóng góp vào những nghĩa vụ khác nhau..."

"Có 2 tỉnh trong số 4 tỉnh mà tôi biết rõ đã phải chi phí cho việc đắp đường nhiều hơn gấp rưỡi số tiền chuộc sưu dịch mà dân chúng đã phải nộp cho Nhà nước trước đó..."

"Trong tỉnh thứ ba có một nửa số làng xã đã phải chịu khoản chi phí đắp đường gấp đôi hoặc gấp ba số tiền chuộc sưu dịch trước đó của các làng xã này. Một nửa số làng xã còn lại, chi phí nói trên đã tăng gấp bốn, thậm chí gấp năm lần số tiền chuộc sưu dịch trước đó của họ".

"Cuối cùng, ở tỉnh thứ tư, nơi mà công việc đắp đường đặc biệt khó khăn đã phải gánh chịu chi phí nặng nề nhất. Phần lớn số làng xã ở đây, tiền chi phí làm đường tính theo mỗi suất đinh lên tới 13,15,18 đồng bạc, thậm chí có nhiều nơi lên tới 28,29 hoặc 38 đồng bạc; nghĩa là số tiền chi phí cho việc đắp đường đã cao gấp 6 lần, 9 lần, 13 lần ; thậm chí lên tới 18 lần hơn là số tiền chuộc sưu dịch trước đó".

"Gánh nặng chi phí nói trên thật là quá mức và sẽ đẩy nhanh sự phá sản của dân chúng mà số đông đang lâm vào tình trạng khốn cùng".

Trong khi đó tại các công trường làm đường, nhân công bị hành hạ rất tàn tệ. Puginier viết : "Có nhiều làng xã khi nhận được lệnh khẩn cấp đã phải huy động tới công trường khá đông nhân công. Song những nhân công này đã phải ngồi không từ 3 ngày đến 5 ngày, thậm chí nhiều ngày hơn nữa, vì không có việc làm. Sau một thời gian chờ đợi quá lâu, lại không có cái gì để ăn, họ phải ra về chịu lãng phí một khoảng thời gian rất quý và rất đáng kể đối với họ"...

"Ở nhiều nơi người ta đã cưỡng bức dân chúng phải kéo dài thời gian làm việc tới 9 giờ hoặc 10 giờ đêm dưới ánh đuốc do chính họ phải tự làm lấy. Hôm sau họ lại phải tiếp tục công việc ngay từ lúc tảng sáng, thậm chí còn sớm hơn nữa. Trong khi đó trời vẫn còn đang rét và một số đông người lại phải làm việc ngâm mình trong nước".

"Bọn quan lại Nam triều đã cắt cử nhiều lính gác để trông coi dân phu. Bọn này cũng thèm khát tiền, và để moi được tiền của dân, chúng đã tỏ ra hết sức nghiệt ngã, chúng hành hạ, đánh đập những người dân phu vô tội vạ". "Có lúc dân phu đến làm việc không đúng giờ, có lúc họ phải nghỉ ngơi một chút vì quá mệt ; thế là những trận mưa roi xối xả lên đầu họ".

"Những dân phu từ các làng quá xa đến, họ bắt buộc phải ở lại công trường trong nhiều tuần lễ, ở tạm trong những cái lều rơm để ngủ qua đêm. Bọn cai phu đã đốt cháy nhiều cái lều rơm, lấy cớ là dân phu ra làm việc không được nhanh chóng. Phụ nữ cũng bị hành hạ không kém gì đàn ông'.

"Trong các đợt làm đường, có nhiều hình phạt mới đã được đem ra thi hành ; nhiều người, trong đó có cả các ông Lý trưởng, các ông Phó lý cũng bị buộc phải đứng ngâm mình trong nước rất lâu trong những ngày lạnh nhất của mùa đông ... Một số người khác bị phạt phải chôn chân trong đất tới đầu gối".

"Nhiều người đã bị bệnh nặng do cách đối xử xấu xa đó, và nhiều người cũng đã bị bỏ mạng sau 2 hoặc 3 ngày".

"Ở nhiều nơi trên công trường, dân phu phải làm việc suốt ngày và một phần của đêm, phải ăn ở ngoài trời ngay cả vào những ngày lạnh nhất. Cách đối xử tàn bạo, độc ác ấy đã và đang được dân chúng đồn đại ở khắp nơi..."

4. Bọn quan lại Nam triều và bè lũ tay sai đã lợi dụng việc bắt phu đắp đường để xách nhiễu dân chúng.

Về vấn đề trên, Pugini. r đã ghi lại như sau : "Vào thời điểm này, bọn quan lại Nam triều cùng với cả một bè lũ đông đảo của chúng

đã sống bám vào dân chúng. Nhiều làng xã chỉ trong vòng một ngày đã nhận được hai, ba tờ trát của các quan trên gửi về. Mỗi tờ trát đó được 5,6 tên sai dịch mang đến, và thế là cả làng lại phải đóng góp để tiếp đãi chúng, rồi sau đó làng này còn phải nộp một món tiền lớn nữa để chúng rút về.

"Bọn sai dịch này đã làm đủ mọi điều tệ hại, cướp bóc, hạch xách tiền bạc một cách ngấm ngầm hoặc trắng trợn, và nhất là chúng ngày càng tàn bạo; vì những đơn tố cáo chúng thường không bao giờ được các "quan thày" của chúng tiếp nhận. Bọn này cũng chẳng quan tâm gì đến việc làng này hay làng nọ có cung cấp đầy đủ số nhân công hay không ; chúng chỉ cần được dân làng trả tiền hậu hĩ cho chúng là chúng rút đi, để rồi ngay ngày hôm sau chúng lại quay lại làng đó tiếp tục hạch xách dân chúng".

"Nếu dân làng bỏ trốn hoặc không chịu biện đủ số tiền mà chúng yêu sách, chúng liền bắt trâu bò của dân làng đem đi, lấy cớ là đem bán để có tiền thuê nhân công làm đường. Thế là các chủ sở hữu số trâu, bò ấy phải đến gặp bọn quan lại hoặc bọn sai dịch, cùng nhau thu xếp, nộp cho chúng một khoản tiền ước chừng từ 10 quan tiền đến 20 quan tiền để đem trâu bò về ; nhưng sau đó cũng chẳng thấy có thêm một nhân công nào trên công trường".

"Vậy mà những người này vẫn phải nộp cho các quan lại hoặc cho các chức dịch ở địa phương những món tiền lớn để chúng thuê nhân công làm thay phần việc cho họ. Có nhiều trường hợp mặc dù họ đã phải nộp tiền chuộc trâu, bò rồi; nhưng con cái, người ở và cả nhà họ vẫn phải đi làm đường".

"Có nhiều làng xã, nhất là những làng xã đang phải làm gấp công việc đồng áng đã phải cử người đi gặp các quan, phải nộp cho chúng 30-40 đồng bạc hoặc nhiều hơn nữa tuỳ theo tầm cỡ to nhỏ của mỗi làng xã để được miễn đi phu đắp đường. Các quan nhận tiền, nhưng không ghi biên lai, rồi để họ về. Nhưng 10 ngày hoặc nửa tháng sau, các làng xã này lại thấy có trát mới của các quan gửi về làng thúc giục phải đưa người đi làm đường gấp. Thế là các làng xã này hoặc phải chấp hành, hoặc phải biện thêm một món tiền khác cho các quan".

"Hơn thế nữa, có nhiều làng xã trong cùng một lúc đã nhận được trát đòi huy động đi phu đắp đường từ 3 vị quan khác nhau, ở 3 đoạn đường khác nhau. Ở đâu cũng thấy có sự chuyên quyền, sự độc đoán, nhất là yêu sách tiền bạc. Bọn quan lại hoặc bọn sai nha đôi khi đã áp đặt tuỳ ý phần đường mà mỗi làng xã hay mỗi tổng phải làm".

"Có làng xã đã làm tốt công việc đắp đường và chỉ trong vòng 1 tháng họ đã gần hoàn tất công việc ; nhưng rồi họ lại nhận được lệnh phải đi làm đường ở một chỗ khác, và thế là họ hoặc phải tuân theo hoặc phải đút lót tiền bạc cho bọn quan lại".

"Có một làng xã khác đã nộp cho bọn cai trông coi công việc đắp đường một món tiền để được miễn. Tiền giao xong, mọi người yên chí ở lại nhà ; nhưng chỉ vài ngày sau lại có lệnh đến điều động họ đi làm ở một đoạn đường khác".

Sau khi nêu lên tình hình của một vài làng xã để minh hoạ, Puginier kết luận : "Tóm lại, xứ sở này đã bị chém cắt không thương tiếc từ 2 tháng nay ; bao nhiêu tiền bạc của dân chúng đã bị tiêu phí... Một số rất đông nhân lực đã phải lao động liên tục trên các con đường ; nông nghiệp, công nghiệp, nội thương ; tất cả đã bị tổn hại trong 2 tháng qua".

"Để bù lại ngần ấy sự cố gắng và sự hy sinh, liệu người ta sẽ có thể hy vọng có được những con đường như ý? Hoàn toàn không ! Và chỉ trong vòng vài tháng nữa, có khi còn sớm hơn, người ta lại phải làm lại phần lớn các công việc ; bởi vì tất cả đều được làm một cách vội vã, thiếu thận trọng, thiếu hiểu biết, để che mắt thiên hạ. Đây chỉ là những đống đất được đào ngay ở mép đường và được vun theo chiều thẳng đứng cho tới tận mặt đường. Khi các cơn mưa mùa

hạ ập đến, khối đất ấy sẽ tụt xuống những thửa ruộng mà người ta đã đào, và ở rất nhiều chỗ các con đường ấy sẽ trở lại tình trạng như trước khi làm mới".

"Hơn thế nữa, ở nhiều chỗ các con đường sẽ còn xấu hơn trước đó, bởi vì người ta đã hớt đất ở mặt đường để hạ xuống hai bên sườn..."

"Nhiều bức thư từ nhiều nơi gửi về đã báo cho tôi biết đang dấy lên một sự phẫn nộ trong dân chúng. Họ chẳng dám công khai khiếu nại gì, bởi vì họ thừa biết rằng những lời phàn nàn của họ chẳng đem lại một kết quả mong muốn nào".

"Họ cũng thấy rằng gánh nặng mà họ phải chịu đựng đã trở nên ngày càng quá mức, và một số người thẳng thắn đã công khai nói rằng với những điều kiện sống như hiện nay, chế độ bảo hộ là không thể chịu đựng được"(4).

II- Gánh nặng sưu thuế và những yêu sách quá mức của chính quyền thực dân Pháp đối với nông dân đồng bằng Bắc Kỳ

Xung quanh vấn đề thuế má, trong nhiều bài viết của mình, Puginier đã cho rằng để có nguồn tài chính cung cấp tại chỗ, đương nhiên chính quyền thực dân Pháp cần phải thu thuế trong dân chúng Bắc Kỳ ; song theo ông ta cần phải cân nhắc kỹ xem nên thu những loại thuế nào, mức độ ra sao, vào thời điểm nào, và cách thức ra sao để tránh cho dân chúng những gánh nặng quá sức và những phiền hà gây khó khăn cho đời sống của họ".

Cũng theo Puginier, trong những thập kỷ 80 và đầu 90 của thế kỷ XIX, những cách thức mà các nhà chức trách Pháp đem thi hành ở Bắc Kỳ để tạo ra nguồn tài chính tại chỗ đã phạm nhiều thiếu sót không thể chấp nhận được và là một trong những nguyên nhân quan trọng gây nên sự đau khổ và sự phẫn nộ trong dân chúng, trong đó có các loại thuế, các cách thức thu thuế và nhiều yêu sách quá đáng ngoài sức chịu đựng của họ.

1. Các loại thuế và các cách thức thu thuế.

a) Thuế sòng bạc.

Về loại thuế này, Puginier viết : "Vào năm 1886, người ta đã nghĩ rằng có thể tăng được ngân sách bằng cách cho đấu thầu thuế các sòng bạc. Đó là một hành động "phi luân lý" (immoral), gây tai hại cho rất nhiều người và là hành động dã man thúc đẩy xứ sở này tới chỗ nghèo nàn, và cũng vì thế nó rất "vô chính trị".

"Đó là một hành động "phi luân lý", vì nó đã kích thích con người lao vào cuộc đỏ đen mà kết thúc của nó bao giờ cũng bi thảm,... Nó đã thúc đẩy con người lâm vào tình trạng vô công rồi nghề, vốn là mẹ đẻ của nhiều thói hư tật xấu, nhiễm phải những thói quen tệ hại không làm sao có thể sửa đổi được. Cờ bạc sẽ sản sinh ra một thế hệ tội lỗi rất khó cai trị, nó cũng gây ra nhiều vụ tự sát vì tuyệt vọng, xuất hiện những kẻ sát nhân để kiếm tiền đánh bạc".

"Tóm lại, cờ bạc đã làm hư hỏng con người, kể cả đàn ông, đàn bà, trẻ em ; vì mọi người lao vào cuộc đỏ đen này một cách liều mạng".

"Trước đây Chính phủ Nam triều đã cấm ngặt nạn cờ bạc và coi đó là sự nguy hại đối với dân chúng và sự an ninh quốc gia".

"Chế độ cho đấu thầu các sòng bạc đã làm nghèo nàn đi xứ sở này".

"Sự thật là chỉ có các chủ thầu các sòng bạc là những kẻ hốt bạc và không bao giờ bị thua thiệt mà thôi, và đa số các chủ thầu này dù lớn dù nhỏ lại đều là người Hoa ... ; Những người Hoa này không bao giờ giữ lại tiền bạc ở Bắc Kỳ, họ chỉ giữ lại một số vốn nhất định để buôn bán, còn lại bao nhiêu họ gửi về quê quán để sau này về đó yên hưởng tuổi già".

Từ những tai hại nói trên, Puginier một lần nữa khẳng định : "Chế độ cho đấu thầu các sòng bạc là một việc làm "vô chính trị" (impolitique)".

b) Thuế chợ, thuế đò.

Về hai loại thuế này , Puginier cũng kịch liệt phê phán. Ông ta viết : "Người An Nam chưa có thói quen buôn bán lớn, họ sống chủ

yếu là bằng lao động và có kết hợp phần nào với buôn bán nhỏ chỉ vừa đủ để sống qua ngày mà thôi và cố gắng lắm họ mới có đôi chút dư dật. Khi nghe tin các nhà chức trách sẽ cho đấu thầu thuế chợ trong toàn xứ, dân chúng đã xốn xang. Họ đã dự đoán trước sẽ có biết bao nhiêu phiền hà mà họ phải chịu đựng. Vì phải thừa nhận một điều là việc thu thuế chợ chắc chắn sẽ làm phát sinh ra không biết bao nhiêu sự lạm dụng rất khó chịu ; và họ lo lắng là có lý".

"Việc cho đấu thầu thuế đò đã đặc biệt gây nên sự phẫn nộ trong dân chúng. Vì việc đó sẽ khiến cho người dân Bắc Kỳ phải tiêu pha tốn kém, phải chịu đựng vô số những sự phiền hà xẩy ra liên tục hàng ngày".

"Những chủ thầu chẳng bao giờ áp dụng đúng biểu giá cũng như mức thuế mà họ phải nộp. Thay vì phải có đò riêng, ở nhiều nơi họ đã chiếm đoạt đò chung của các làng xã hay của tư nhân và còn giữ luôn cả người lái đò với mức lương quá rẻ mạt. Ở hầu khắp các nơi, các chủ thầu đã tăng giá đò lên gấp 3-4 lần giá quy định. Họ còn bắt cả những người qua lại trên sông bằng thuyền riêng của mình phải trả tiền đò cho họ. Nhiều người cưỡi trâu bơi qua sông để cày ruộng của mình ở bờ bên kia cũng bị bọn chủ thầu bắt và ép phải trả tiền cho họ. Nhiều thuyền buôn đi dọc dòng sông cũng thường bị bọn chủ thầu bắt phải nộp cho họ một khoản tiền. Nhiều người nghèo khó chỉ đem đi chợ bán dăm xu trầu không hay mía cũng phải trả tiền đò cho họ cả đi lẫn về. Đó là những việc làm gây thiệt hại cho một số đông người nghèo khó vốn chỉ có một ít sản phẩm thu hoạch được chẳng đáng giá bao nhiêu từ vườn tược và từ sự lao động của họ đem ra chợ bán để dành dụm mấy đồng trinh (sapèques) cần thiết cho cuộc sống của họ ; nhưng tất cả lại bị mất vì họ phải trả tiền đò".

"Tôi không hề phóng đại khi nói rằng đã xẩy ra hàng vạn vụ việc như thế. Có thời điểm sự phiền hà xẩy ra nhiều đến nỗi mọi người không còn dám qua sông nữa".

"Các chủ thầu chỉ phải nộp cho Chính phủ Bảo hộ vài nghìn đồng bạc để kiếm được những món tiền khổng lồ quá mức tưởng tượng. Chỉ có dân chúng là nạn nhân của những sự quá lạm đó và chịu nhiều thiệt hại..."

"Tôi xin nhắc lại đấu thầu thuế đò là cực kỳ nặng nề đối với dân chúng và đã khiến cho họ đặc biệt phẫn nộ".

c) Tiền chuộc sưu.

Về vấn đề này, Puginier viết : "Năm 1886, một Sắc lệnh của chính quyền Pháp đã bắt buộc các làng xã hàng năm phải cung cấp một số lượng dân phu khá lớn và nói là để phục vụ cho các việc công ích ở các thành phố cũng như ở các tỉnh".

"Người ta nghĩ rằng đó là cách hợp thức hoá lệ sưu dịch mà trước đây các làng xã phải gánh chịu. Người ta đã lầm, và biện pháp mới này đã gia tăng thêm gánh nặng cho dân chúng. Sự thực là lệ sưu dịch cũ vẫn tiếp tục và nay người dân lại phải gánh chịu thêm một chế độ sưu dịch mới nữa".

"Một quyết định mới được áp dụng đã cho phép những người dân phải đi phu được chuộc bằng tiền để được miễn trừ, theo tôi biết, mỗi suất sưu dịch này là 2 đồng bạc. Đó lại là một gánh nặng nữa. Hai đồng bạc chuộc sưu một cách quan phương đó sẽ được nâng lên thành gần 2 đồng rưỡi ở những làng xã được thi hành nghiêm chỉnh, và lên thành 3 đồng bạc hoặc 4 đồng bạc trong phần lớn các làng xã".

"Người ta không thể hình dung nổi sự khốn quẫn do biện pháp này đã gây nên cho các gia đình nghèo khó vốn đã chồng chất nợ nần rồi. Rất nhiều thư từ đã và sẽ còn gửi tiếp cho tôi từ các tỉnh thuộc địa phận do tôi cai quản. Các Giáo sĩ Thừa sai và các Linh mục bản xứ đã trình bày với tôi toàn bộ sự thật của tình hình này và tha thiết yêu cầu tôi can thiệp để giảm nhẹ phần nào tình trạng trên cho dân chúng không phân biệt giáo hay lương. Tôi đã trả lời họ rằng biện pháp này đã được quyết định rồi và tôi đành chịu bó tay".

"Người ta đã cho tôi biết rằng dân chúng nghèo khổ vốn chiếm đa số trong các làng xã đã phải bán tất cả những thứ gì mà họ có và hiện nay họ chẳng còn lại cái gì đem bán đi nữa để có tiền chuộc sưu. Rất nhiều gia đình giáo cũng như gia đình lương đã phải bỏ làng ra đi chỉ vì họ không thể nào kham nổi những gánh nặng mà họ bị áp đặt ..."

"Song việc bắt buộc phải trả món tiền chuộc sưu đã chẳng tránh cho dân chúng khỏi bị đi phu phục dịch cho những công việc thông thường như sửa đường, đắp đê, v.v..."

"Tôi dám chắc rằng các làng xã không thể nào chịu đựng nổi cái gánh nặng mới này và đó sẽ là cái cớ để một số lớn làng xã công khai đứng về phe kháng chiến".

d) Xung quanh việc thu thuế, Puginier đã phàn nàn rất nhiều về cách thức mà các quan chức Pháp đã đem ra thi hành ở Bắc Kỳ. Ông ta viết : "Đương nhiên việc thu thuế thường gây ra sự bất bình khó tránh khỏi và ngoài ý muốn của Chính phủ. Việc thu thuế là cần thiết, song chúng ta phải tuân thủ những thể thức và những luật lệ nhất định".

"Trải qua nhiều năm chịu đựng những tai hoạ, dân chúng đã lâm vào tình trạng bị tổn thất nặng nề, do đó đáng lý ra chúng ta phải miễn thuế cho dân. Trong thực tế có một số nơi không thu được thuế, song đó chỉ là những trường hợp rất hiếm. Và thực lòng mà nói, tình trạng hỗn loạn của xứ này có cho phép chúng ta thu được thuế ở đó không?".

"Người ta có thể thu thuế một cách bình thường đối với đại đa số dân chúng mà không sợ bị thất thu. Nhưng tôi nghĩ rằng đối với các vùng hay các làng xã bị mất mùa, chí ít chúng ta cũng phải có sự chiếu cố".

"Trước đây Chính phủ Nam triều thường có lệ xá thuế hoàn toàn cho các làng xã bị mất mùa cả hai vụ và giảm thuế cho những làng xã bị mất mùa một vụ. Đành rằng các làng xã này cũng phải có chút tiền đút lót cho các quan, song dẫu sao đó cũng là một sự chiếu cố".

"Vậy mà trong những năm gần đây, khi dân chúng chưa qua khỏi cơn túng quẫn và lại bị nạn đói hoành hành do bị mất mùa, thế mà Chính phủ Bảo hộ vẫn đòi hỏi họ phải nộp thuế toàn phần. Đúng là Chính phủ đang cần tiền, song cũng phải nhận thấy rằng đó là tình huống thật gay go cho những người không còn có gì để có thể nộp một món tiền dù rất nhỏ ; họ thường phải đem bán bò và nếu không có bò thì họ phải bán cái gọi là cái nhà để nộp thuế, trong khi đó họ vẫn còn mắc nợ nần. Những trường hợp như thế có thể lên tới con số hàng nhiều ngàn".

"Ra một Sắc lệnh là việc rất dễ, và các quan chức bản xứ cũng chẳng khó khăn gì để bắt dân chúng phải chấp hành, nhưng có ai hiểu rõ tình trạng của những người mà Sắc lệnh kia bắt buộc họ phải nộp thuế những thửa ruộng bị mất trắng hay không? Cần nói thẳng ra rằng dân chúng đã nhận thấy người ta chẳng hề đếm xỉa gì tới tình trạng quẫn bách của họ và đương nhiên họ cũng không thể có cảm tình với người Pháp.

"Cũng trong những năm gần đây, các quan lại bản xứ và đôi khi cả các quan chức người Pháp ở địa phương nữa đã sử dụng binh lính người bản xứ và đôi khi cả binh lính người Âu, điều này tôi biết chắc chắn, tháp tùng viên Tri huyện về các làng xã để thu thuế. Điều này đã được lặp đi lặp lại nhiều lần và đã gây cho dân chúng những sự phiền hà rất đáng phàn nàn : các làng xã phải nuôi cơm bọn binh lính, phải cung đốn thuốc phiện cho bọn nha lại v.v... Tình trạng trên lại thường kéo dài trong nhiều ngày, nghĩa là cho đến khi thu xong được thuế, nếu viên Lý trưởng không chịu đút lót cho viên Tri huyện một món tiền kha khá để được viên quan này cho gia hạn".

"Thế là bọn quan và lính lại đi sang làng khác...".

"Những vụ nhũng nhiễu đó đã làm nản lòng dân chúng, những người vừa nộp thuế vừa là nạn nhân".

2. Tiếp theo, Puginier nêu lên một loạt những yêu sách kỳ cục, những sự phiền hà quá đáng mà các nhà chức trách Pháp đã gây ra cho dân chúng Bắc Kỳ.

a) Việc cung cấp bò thịt.

Puginier đã viết : "Có một thời điểm quân đội Pháp tập trung rất đông ở Bắc Kỳ, vì tình hình ở đây rất lộn xộn, do đó việc cung cấp bò thịt gặp rất nhiều khó khăn, các nhà chức trách Pháp đã phải cần đến sự giúp đỡ của các quan lại Nam triều".

"Người ta yêu cầu mỗi viên quan đầu tỉnh phải cung cấp 100 con, thế là viên quan này lại ra lệnh cho các quan Tri phủ, Tri huyện trong tỉnh, mỗi người phải cung cấp 10 con, và cứ thế nhân lên tiếp. Trong huyện có những 10 tổng, viên Tri huyện bèn ra lệnh cho mỗi tổng phải nộp 1 con rưỡi ; thế là 10 con đã tăng lên thành 15 con. Viên Chánh tổng lại ra lệnh cho 10 làng xã trong tổng, mỗi làng xã phải nộp một nửa con ; thế là viên Chánh tổng đã nhận được 5 con, trong khi ông ta chỉ phải nộp có 1 con rưỡi. Viên Lý trưởng đáng lý phải nộp một nửa con, song ông ta đã thông đồng với bọn chức dịch trong làng nâng lên thành 1 con cho mỗi làng. Tiếp đó ông ta lục soát từng nhà và bắt đầu từ những nhà thuộc tầng lớp nghèo. Những nhà này thường không có đủ tiền để tậu trâu, phải mua bò để kéo cày. Ông ta bèn bắt con bò đó, lấy cớ là người Pháp đang đòi hỏi. Chủ nhân đương nhiên khiếu nại, nhưng viên Lý trưởng bỏ ngoài tai. Chủ nhân đành phải nài nỉ và xin bỏ ra 10 hoặc 15 quan tiền để nộp ; viên Lý trưởng bằng lòng và bỏ đi. Tiếp đó, ông ta lại vào một nhà khác và lại diễn lại bài bản cũ. Ông ta cứ tiếp tục như thế, và cuối cùng đã thu được hàng trăm đồng bạc".

"Vậy là 10 con bò mà người ta ra lệnh cho mỗi huyện phải nộp cho Chính phủ Bảo hộ, qua nhiều lần đã được các viên Tri huyện, các viên Chánh tổng và các viên Lý trưởng nhân lên và đã tăng thành 100 con".

"Để cho tiện việc, các con bò được quy giá đổi thành tiền với giá 10 đồng bạc một con. Số tiền thu được về, mỗi viên chức đều có phần riêng của mình, sau đó viên Tri huyện đem số tiền còn lại đi mua bò và giao nộp cho Chính phủ. Người ta còn bắt các chủ bò phải tự mình đem bò lên thành phố nộp và chịu mọi phí tổn. Bò được trả tiền đúng giá, nhưng thông thường là các chủ bò chỉ nhận được một nửa số tiền, một nửa số tiền còn lại rơi vào túi của những kẻ trung gian. Có trường hợp cũng không phải là hiếm, chủ bò chẳng nhận được một đồng nào".

"Sẽ là quá dài dòng, nếu tôi kể ra ở đây tất cả sự lắt léo, sự phiền hà, sự bất công đã xẩy ra trong các đợt cung cấp bò thịt thường được lặp đi lặp lại nhiều lần. Cũng thật đáng tiếc là việc làm đó đã được thi hành dưới danh nghĩa của các nhà chức trách Pháp và đã làm cho dân chúng ghê tởm".

b) Vụ mua vai (khoåm) bò.

Về việc này, Puginier cho biết : "Có một thời gian Chính phủ cần một số vai bò và đã ra lệnh cho các nhà chức trách địa phương phải cung cấp (mỗi làng : từ 1 cái đến 2 cái). Đây lại là một cơ hội mới để các viên chức An Nam bóp nặn dân chúng. Họ chê các vai bò đem nộp không tốt và bắt các làng xã phải nộp tiền để thay thế cho mỗi cái vai bò là 10 quan tiền, trong khi đó mỗi cái trị giá không đáng 1 quan tiền. Đôi lúc sau khi đã nhận được tiền rồi, người ta vẫn giữ lại cái vai bò và đem bán lại cho Chính phủ với giá hời, thế là lại thêm một sự phẫn nộ mới nữa của dân chúng".

c) Cung cấp sản vật bản xứ để dự Triển lãm quốc tế. Puginier viết : "Năm vừa rồi, để chuẩn bị cho cuộc Triển lãm quốc tế, người ta đã yêu cầu các viên Tri huyện mỗi người phải cung cấp một sản phẩm đặc sắc của địa phương cho Chính phủ và Chính phủ hứa sẽ trả tiền".

"Thay vì phải trả công sưu tầm sản phẩm riêng ngay ở địa phương, các viên Tri huyện đã bắt mỗi làng xã phải nộp cho ông ta 100 quan tiền để ông ta đi mua các loại gạo, v.v... Người

ta chỉ mua lấy lệ một vài sản phẩm vô giá trị, số tiền còn lại viên Tri huyện đem bỏ vào két riêng của ông ta, chỉ có dân chúng là người phải trả tiền và họ vô cùng phẫn nộ".

d) Đóng góp tiền để nuôi lính bản xứ.

Puginier viết : "Những địa phương ở gần các đồn binh, mỗi tổng phải thay phiên nhau hàng tháng nộp một món tiền vài trăm quan nói là để mua củi, dầu. Mỗi tổng trong một năm phải nộp tiền 2 lần. Mỗi làng xã còn phải cung cấp một số cu li phục vụ không công cho các quan chức địa phương".

"Trong rất nhiều trường hợp, khi viên Đội được cử đến lấy tiền lương nuôi lính tập, các quan chức địa phương đã được lệnh phải đón tiếp cái người gọi là sĩ quan Pháp ấy. Người ta mời viên Đội một bữa ăn ... Chi phí cho buổi tiếp đãi này không đáng giá bao nhiêu, song số tiền còn lại đã bị viên Tri huyện và bọn nha lại chia nhau bỏ túi. Sự việc được lặp đi lặp lại nhiều lần ...", "lại thêm một điều khiến cho bộ mặt của người Pháp trở nên ghê tởm (odieux)"

e) Lệnh phải đào giếng.

Theo Puginier : "Có nhiều lần các quan chức Pháp khuyên dân chúng nên đào giếng, vì họ nghĩ rằng sẽ có lợi cho việc tưới ruộng vào thời điểm hạn hán. Đó là một điều không thực tế đối với xứ Bắc Kỳ, nhưng đây lại là một sự gợi ý. Còn các quan chức An Nam thì lúc nào cũng muốn có cơ hội để bóp nặn dân chúng, ... nên họ đã biến sự gợi ý đó của quan chức Pháp thành mệnh lệnh mà họ cũng thừa biết đó chỉ là điều không thể thực hiện được, nhưng miễn là họ có cơ hội để ăn tiền, thế là đủ".

"Các quan chức Pháp đã được biết việc làm đó là vô ích, nên đã nghiêm cấm việc đào giếng ... Nhưng mặc dù đã có lệnh đình chỉ, các quan lại An Nam vẫn cho dán bố cáo mới nói là của chính quyền Pháp ra lệnh cho dân chúng phải đào giếng, hạn trong 3 ngày. Thế là họ đã nhận được những món tiền đút lót mới, song chẳng có một cái giếng nào được đào".

f) Lệnh phải làm lại các sổ đinh

Theo Puginier thì đây là một trong những sự việc gây cho dân chúng Bắc Kỳ nhiều tốn kém và phiền hà nhất.

Ông ta viết : "Công việc này từ dăm năm nay đã được tiến hành thường xuyên, mỗi năm một lần, và ở nhiều nơi đó là nguyên nhân của những chi phí rất tốn kém, những sự lo lắng mất ăn mất ngủ, khiến cho dân chúng hết sức phẫn nộ".

"Năm vừa qua (5), các quan chức Pháp đã ban hành một nghiêm lệnh bắt phải làm lại các sổ đinh theo một phương thức rất khác thường. Được biết rằng các làng xã không bao giờ muốn khai thật số người trong làng xã mình nên nghiêm lệnh này đã bắt các làng xã phải lấy lại sổ đinh cũ và cứ 10 suất đinh phải cộng thêm 2 suất nữa. Trong một vài tỉnh, số suất đinh phải cộng thêm vào là 4 suất, có nơi phải cộng thêm vào là 8 suất cùng với 10 suất cũ". Trong khi đó thì :

"Trong vài năm qua, đối với những làng xã phải chịu nhiều tai hoạ, dân số giảm đã được Chính phủ Nam triều cho giảm số suất đinh phải khai báo". "Với cách thức lập sổ đinh mới theo kiểu này một cách đồng loạt, một số làng xã không thể nào chịu đựng được. Dân chúng ở trong làng xã dần dần phải bỏ đi tìm nơi cư trú khác. Tôi biết có làng xã do cách thức làm sổ đinh mới này, số suất đinh ở trong làng xã đã tăng từ 15 lên 50, trong khi đó con số suất đinh thật của xã là 29. Vì không gánh chịu được sự gia tăng đó, dân chúng trong xã này đã phải đi phiêu bạt, và xã này đang trên con đường bị xoá sổ".

"Dân chúng quan tâm đặc biệt tới các sổ đinh, vì đó là căn cứ để Nhà nước phân bổ sưu dịch và các loại thuế cho họ. Tôi cam đoan là họ không thể nào chịu đựng nổi tình trạng này và đối với nhiều làng xã thì đây là cơ hội để người ta xúi giục họ chống lại người Pháp". "Như tôi đã nói sơ lược rằng cách làm sổ đinh mới này không được tiến hành một cách thống nhất ở

mọi nơi. Trong tỉnh Hà Nội, người ta đã nâng 10 suất đinh lên thành 12 suất. Thế đã là quá nặng rồi, nhưng trong nhiều tỉnh khác người ta lại nâng 10 suất đinh lên thành 14 suất, thậm chí có nơi nâng lên đến 16 suất hoặc 18 suất. Thật là quá đáng và chẳng tuân theo một phép tắc nào"...

g) Lệnh khai báo ruộng.

Puginier cho biết : "Từ năm 1884, người ta đã nhiều lần muốn thử làm việc khai báo lại đồng ruộng giống như việc làm lại sổ đinh. Các nhà chức trách Pháp muốn bắt các làng xã phải khai báo xem họ có bao nhiêu ruộng công, bao nhiêu ruộng tư, bao nhiêu loại nhất đẳng điền, loại nhị đẳng điền, loại tam đẳng điền, mỗi sào (hoặc mẫu : arpent) thu hoạch hàng năm được bao nhiêu, và số ruộng chưa được khai báo là bao nhiêu, v.v..."

"Vấn đề này mỗi khi được lặp lại là một lần gây nên sự xôn xao và sự phẫn nộ trong dân chúng, là một lần dân chúng phải tiêu pha tốn kém để tránh phải khai báo. Những chi phí này của người dân tương đương với số tiền thuế của một năm. Và rồi sự việc chẳng đi đến kết quả gì, cấp trên đành phải chờ đợi".

"Những vụ khai lại sổ đinh và khai báo lại sổ điền mà người ta cho tiến hành nhiều lần là việc làm quá sớm. Cần phải chờ đợi khoảng 20 năm nữa. Người ta chỉ có thể bắt đầu cho tiến hành những công việc này khi mà xứ sở đã hoàn toàn bình yên sau một thời gian khá dài, khi mà sự căm giận nhất thời của dân chúng đã dịu đi,... khi mà họ đã khắc phục xong những tổn thất do cuộc chinh phạt gây nên và cuộc sống của họ đã dễ chịu ít nhiều. Sau đó lại còn phải suy nghĩ, cân nhắc rất kỹ trước khi triển khai những công việc tế nhị và phức tạp như thế, phải tiến hành hành động hết sức thận trọng và phải đặc biệt quan tâm đến những làng xã có những hoàn cảnh ngoại lệ".

h) Cuối cùng , Puginier nêu thêm một việc làm quá đáng nữa của các nhà chức trách Pháp đã làm mất lòng dân chúng một cách nghiêm trọng. Đó là việc họ lấy đất của dân chúng trong quá trình xây dựng các đô thị mà không hề có một chút bồi thường thiệt hại nào. Ông ta viết : "Trong những năm đầu tiên sau cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ, để xây dựng những dãy phố và những đường lớn trong các đô thị, người ta đã trưng dụng nhiều đất đai của tư nhân ;... người ta đã bắt buộc họ phải dỡ một số lớn nhà bằng gạch và di chuyển rất nhiều nhà gỗ mà không hề có một sự bồi thường thiệt hại nào. Người ta đã chiếm đoạt hàng lô đất đai mà chẳng thèm trả cho các chủ nhân lấy 1 xu, thậm chí người ta còn không thèm sắp xếp cho những người bị thiệt hại này một mảnh đất khác để họ dựng nhà. Người ta lại còn cấm các chủ sở hữu không được bứng đi những cây cau hoặc những cây khác trong những thửa vườn đã bị cướp không".

"Những sự lạm dụng này lại còn được gia tăng gấp đôi và trở nên ghê tởm bởi các quan chức An Nam và các viên chấp sự mà người ta trao quyền cho họ thi hành mệnh lệnh, bọn chúng đã cộng thêm vào sự bất công đó những hành vi bạo ngược".

Và để kết thúc phần này, Puginier viết : "Đúng là vào thời điểm đánh chiếm một đất nước, khó mà tránh khỏi một số vụ lộn xộn nào đó. Song có những sự bất công mà không một Nhà nước nào có thể tha thứ được".

"Những điều này đã có tiếng vang lớn và gây nên sự bất bình chung và làm nguy hại tới uy tín của nước Pháp".

"Tôi nhắc lại rằng dân chúng đã vô cùng đau khổ vì những hành động và những biện pháp mà tôi vừa kể lại ở trên. Người ta đã làm quá nhiều việc khiến cho họ căm phẫn, song hầu như người ta lại chưa làm được gì để chiếm được lòng tin và tình cảm của họ. Không bao giờ nên nghĩ rằng chỉ một dúm người Pháp lại có thể dùng sức mạnh để áp đặt đối với khoảng 12 triệu người".

"Họ có thể tạm thời cam chịu để cho người ta thống trị, song nếu người ta làm cho họ căm phẫn, người ta sẽ thấy những cuộc nổi dậy lại

tiếp tục bùng nổ và kéo dài. Đó quả thực là điều không vui, song đó lại là sự thật".

*

* *

Trên đây là những sự kiện mà chúng tôi đã chọn lọc từ các bài viết của Giám mục Puginier nêu lên về những nỗi khổ cực của người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ trong những năm 80 và 90 của thế kỷ XIX. Để kết thúc bài viết này, chúng tôi xin được trình bày một vài suy nghĩ sau đây:

1. Những sự kiện lịch sử mà chúng tôi trích giới thiệu trên đây đều là những sự việc mà người ghi chép - Giám mục Puginier - là một nhân chứng sống đã tự thân quan sát và lại được bổ sung thêm bằng những thông tin của nhiều nhân chứng đáng tin cậy khác. Những sự kiện đã được trình bày với độ chính xác cao về mặt thời gian, không gian và độ tỉ mỉ tới từng chi tiết về mặt nội dung. Thiết nghĩ rằng những tư liệu lịch sử như thế không phải là dễ tìm thấy. Do đó theo sự đánh giá của chúng tôi, đây là những tư liệu lịch sử quý xét về độ chính xác và độ trung thực của chúng. Hy vọng rằng những tư liệu lịch sử này có thể có tác dụng bổ sung thêm cho việc chúng ta tái hiện lại một giai đoạn có tính chất chuyển tiếp của lịch sử cận đại VN trong hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XIX.

2. Ngoài giá trị nói trên, những tư liệu lịch sử này về mặt khách quan mà xét, chúng còn có ý nghĩa như là một sự lên án sự tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Pháp, đặc biệt là của bọn quan lại Nam triều sa đoạ và thối nát, đối với dân chúng ở đồng bằng Bắc Kỳ, nhất là đối với những người nông dân nghèo khổ. Đây cũng là một sự minh hoạ khá sinh động về sự câu kết giữa bọn thực dân Pháp với bè lũ phong kiến VN tay sai để hình thành nên một chế độ cai trị thực dân - nửa phong kiến ở nước ta trong gần một thế kỷ.

3. Cũng thông qua những tư liệu lịch sử nêu trên, chúng tôi thấy toát ra từ tác giả của những bài viết này - Giám mục Puginier - một ý định muốn thi hành ở VN một chính sách thực dân "mềm dẻo" như tác giả đã từng bày tỏ ở nhiều bài viết khác nhau, có thể thực hiện bằng 2 phương thức : "Công giáo hoá" và "phổ cập tiếng Pháp" trong cả nước ta. Song đó chỉ là một ý muốn không tưởng của Giám mục Puginier mà thôi, vì tôn chỉ và mục đích của chủ nghĩa thực dân là muốn kiếm lợi nhuận nhanh nhất và nhiều nhất bằng bất kỳ giá nào ! Song nếu xét một cách thật công bằng thì đó cũng là một ý muốn không tưởng có đôi chút thiện chí.

4. Những tư liệu lịch sử nêu trên đã giúp cho chúng ta hiểu biết đầy đủ hơn về phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ trong hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XIX. Ngoài nguyên nhân sâu xa của phong trào là do truyền thống yêu nước, kiên cường, bất khuất của dân tộc ta; chúng ta còn phải kể tới sự căm phẫn của nhân dân ta, nhất là của nhân dân Bắc Kỳ đối với những hành vi tàn bạo của bọn thực dân Pháp cướp nước và bè lũ phong kiến VN tay sai bán nước.

5. Cuối cùng, đối với loại tư liệu lịch sử và nhân vật lịch sử như chúng tôi đã giới thiệu và phân tích trên đây, nếu quan sát từ nhiều góc độ khác nhau cùng với một thái độ tìm hiểu và một sự đánh giá thật khách quan và công bằng ; chúng ta cũng có thể nhìn ra được những khía cạnh mới hơn, phong phú hơn, mà bình thường chúng ta rất dễ bỏ qua. Chính nhờ đó chúng ta có thể tái hiện diện mạo của lịch sử sinh động hơn, chân thực hơn, phong phú hơn như nó vốn có.

CHÚ THÍCH

1) "Notes sur les routes nouvelles". Kẻ Sở. 2 Février 1892.

2) Puginier. Tldd, tr 3,4.

3) Puginier viết tài liệu này ngày 2-2-1892.

4) Puginier. "Supplément aux notes sur les nouvelles routes". Hà Nội, 22 Février 1892.

5) Bài này được Puginier viết vào tháng 10 năm 1889.

NHỮNG VỤ TRANH CHẤP ĐẤT ĐỒN ĐIỀN Ở BẮC KỲ CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

TẠ THỊ THUÝ*

Trong chính sách thuộc địa của thực dân Pháp nói chung, dù là thuộc địa kiểu gì : di dân hay khai thác, và dù là ở Châu Phi, Châu Mỹ hay Châu Á thì việc chiếm đoạt và khai thác đất nông nghiệp vẫn luôn luôn là mục tiêu hàng đầu của chúng. Tiếp sau giai đoạn bình định bằng quân sự ở các thuộc địa là giai đoạn Pháp tiến hành khai thác đất đai nông nghiệp ở các xứ này.

Cũng giống như ở Algérie, Tunisie, Madagascar, Nouvelle Calédonie, ngay sau khi đặt được ách đô hộ lên xứ Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã tiến hành gần như ngay lập tức việc chiếm đoạt ruộng đất của nông dân ta mà chúng cho là đất thuộc công hữu (terrains ruraux domaniaux), nhằm thông qua đó để giải quyết một loạt vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội mà cuộc chinh phục và khai thác thuộc địa đương thời của chúng đang đặt ra. Chỉ trong một thời gian ngắn vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã ban hành hàng chục văn bản tạo cơ sở pháp lý cho chúng có thể dễ dàng chiếm đoạt ruộng đất của nông dân Bắc Kỳ. Lợi dụng những điều kiện thuận lợi lúc đó ở xứ này do sự kết thúc của công cuộc bình định bằng quân sự, sự thất bại của phong trào kháng chiến của nhân dân VN và sự tồn tại trên diện rộng ruộng đất "công" có thể được đem cấp nhượng, tức là ruộng đất do nông dân ta phải bỏ hoang trong chiến tranh, chính quyền thực dân Pháp đã nhượng hàng trăm ngàn hécta ruộng đất ở Bắc Kỳ cho bọn điền chủ Pháp để chúng thành lập các đồn điền.

Việc chính quyền thực dân Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân ta và thành lập các đồn điền đã có những tác động to lớn đến nền kinh tế nông nghiệp và đời sống nông thôn, nông dân Bắc Kỳ về nhiều mặt ; đã động chạm đến lợi ích sống còn của người nông dân và thức tỉnh ý thức về quyền sở hữu ruộng đất của họ. Mâu thuẫn giữa nông dân Bắc Kỳ - những người bị mất ruộng đất - với giới điền chủ Pháp và chính quyền thực dân Pháp - những kẻ chiếm đoạt ruộng đất - ngày càng trở nên gay gắt được biểu hiện qua những vụ tranh chấp đất đai đồn điền đã diễn ra mạnh mẽ, quyết liệt vào những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX ở xứ Bắc Kỳ, nơi có mật độ dân số cao, nhưng lại ít đất đai canh tác.

Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu xin trình bày vấn đề đã nêu trên.

Theo các tài liệu mà chúng tôi đã sưu tầm được và sử dụng(1), chúng tôi thống kê được có 12 vụ tranh chấp chính về ruộng đất đã xảy ra trên 12 đồn điền với diện tích 58.835, 44 ha được thiết lập từ 1890 đến 1903 ở Bắc Kỳ (xin xem bảng thống kê ở trang 48).

Những vụ tranh chấp này diễn ra chủ yếu ở những đồn điền lớn. Trong số 12 đồn điền ghi trong bảng thống kê chỉ có 1 cái rộng 50 ha ; 3 cái rộng từ 100 ha đến 1000 ha, 8 cái rộng trên 1000 ha, trong đó có 3 cái rộng hơn 10.000 ha.

* *TS. Viện Sử học*

Về hình thức thiết lập, trong 12 đồn điền chỉ có 2 cái là do mua của dân (đồn điền rộng 50 ha của Chesnay và De Boisadame ở Hà Nội, và đồn điền rộng 1183 ha của Courret ở Bắc Ninh), 10 cái còn lại do chính quyền Pháp cấp nhượng cho các điền chủ.

Gần như toàn bộ số ruộng đất tranh chấp này đều là đất trồng lúa, bị thực dân Pháp chiếm đoạt trong cuộc chinh phục bằng quân sự của chúng vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, nằm chủ yếu ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Kỳ.

Đồng bằng : 6 đồn điền rộng 17.857,44 ha.

Trung du : 6 đồn điền rộng 40.978,00 ha.

Trong những vụ tranh chấp ruộng đất này, người nông dân đã đòi lại ruộng đất của mình hay đất đai dự trữ của làng dù có được ghi hay không được ghi trong các Nghị định nhượng đất của chính quyền thực dân Pháp, và mặc dù họ có được hay không được sự ủng hộ của các hào lý. Còn các điền chủ Pháp được sự ủng hộ của chính quyền đã quyết tâm giữ bằng được ruộng đất mà họ đã được cấp, căn cứ vào Quy chế nhượng đất và Luật đất đai của Pháp đã được áp dụng đối với họ.

Đôi khi những cuộc tranh chấp ruộng đất này đã diễn ra ngay khi đồn điền được cấp. Cũng có lúc sau khi trở về nhà mình từ nơi ẩn náu, dân làng đành phải cam tâm chịu đựng làm tá điền cho bọn điền chủ trong một thời gian, rồi họ đòi lại ruộng đất, nhất là vào lúc chính quyền Pháp tiến hành những thủ tục để cấp vĩnh viễn đồn điền cho các điền chủ hay việc cắm mốc giới khu đất xin nhượng.

Trong một số trường hợp, những vụ tranh chấp ruộng đất ấy kéo dài hàng chục năm không tìm ra được lối thoát. Hai bên đưa nhau ra Toà án. Và một số trường hợp đã trở thành những cuộc xung đột đẫm máu.

Tình trạng này đã đặt chính quyền Pháp trước một tình thế hết sức lúng túng. Chính quyền đã phải thực hiện nhiều biện pháp để hoà giải và cũng đã phải chọn giải pháp mua lại (racheter) đồn điền của các điền chủ để trả lại cho người nông dân, nếu các biện pháp khác không có hiệu quả.

Theo điều tra của chúng tôi, trong số 12 đồn điền bị tranh chấp, chính quyền Pháp đã phải mua lại 14.983,44 ha của 4 đồn điền : đồn điền của Autide Cornu (351 ha với giá 2000 đồng), đồn điền của Bourgoin-Meiffre (616 ha với giá 9990 đồng), đồn điền của Gobert (10.260 ha với giá 250.000 đồng) và đồn điền của Peretti (3756,44 ha với giá 500.000 đồng). Tổng cộng chính quyền Pháp đã phải ứng ra 769.990 đồng, tức 1.904.975 francs, trích từ Ngân sách địa phương. Số ruộng đất mua lại được, chính quyền Pháp trả cho dân ở các làng có liên quan. Đổi lại, những người nhận được ruộng đất phải trả dần hàng năm món nợ đó trong một số năm cho chính quyền Pháp và phải nộp thuế ngay lập tức cho chính quyền về phần ruộng đất mà họ đã nhận về.

Nhiều khi chính quyền Pháp đã tỏ ra hốt hoảng vì phong trào chống chiếm đất của nông dân nổi lên ở khắp nơi khiến cho số điền chủ đòi được mua lại đồn điền mỗi ngày một đông. Một số điền chủ thì do sự dụng độ, sự tranh chấp nên tuy không khai thác mà vẫn được mua lại với giá hời. Trong nhiều trường hợp, chính quyền đã phải từ chối yêu cầu của điền chủ. Chẳng hạn trường hợp của Reynaud và Blanc hay của Chesnay và De Boisadame.

Khi nói về việc mua lại đồn điền của Reynaud và Blanc ở Thái Nguyên, Thống sứ Bắc Kỳ đã phải thừa nhận trong thư gửi cho Toàn quyền Đông dương ngày 30-3-1912 như sau :

"Nếu như Hội đồng Nhà nước tạo ra sự may mắn cho các điền chủ, điều mà tôi hoàn toàn có thể nghi ngờ, tôi chắc chắn rằng tất cả các điền chủ của các tỉnh Thái Nguyên, Phúc Yên và Bắc Giang sẽ quay lại với Nhà nước và sẽ đặt Ngân sách của xứ Bảo hộ này trong tình trạng khánh kiệt"(2)

Trước tình hình này, chính quyền Pháp đã nghĩ đến việc cải tổ Luật ruộng đất ở Đông

Dương cũng như ở Bắc Kỳ. Vì rằng muốn hợp thức hoá những đất đai đã nhượng và bảo vệ được quyền sở hữu ruộng đất của người Pháp ở đây, chính quyền Pháp phải khẳng định được tính tuyệt đối của quyền sở hữu tư nhân. Nhiều kế hoạch cải tổ đã được đưa ra, nổi tiếng nhất là cải tổ của Boudillon, Thanh tra Sở Đăng bạ và Tài sản Đông Dương (Inspecteur du Service de l'Enregistrement et du Domaine de l'Indochine). Tinh thần cơ bản của những cuộc cải tổ đó là đưa vào áp dụng ở đây một thứ Luật ruộng đất trên cơ sở của sự dung hoà giữa hai chế độ ruộng đất của người Đông Dương và của người Âu. Người ta đã nghĩ đến đưa" "L'ACT TORRENS" vào Đông Dương như người Anh đã áp dụng nó thành công ở thuộc địa Australia và người Pháp đã áp dụng nó thành công ở Madagascar và Tunisie.

Thế nhưng Dự thảo này vẫn luôn luôn nằm trên giấy. Năm 1925 và năm 1926, việc ban hành các Sắc lệnh (Décret) về đất đai đã từng bước làm chuyển đổi chế độ ruộng đất ở Đông Dương. Tuy nhiên pháp chế mới này chỉ thi hành hạn chế ở Nam Kỳ, còn đối với Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì chỉ thi hành trên các đồn điền mà thôi.

Một trong những lý do của tình trạng này là tình thế rất khó xử của chính quyền Pháp trong việc áp dụng Dự luật. Nếu nó khẳng định tính tuyệt đối của quyền sở hữu ruộng đất với mục đích bảo vệ quyền lợi của các điền chủ Pháp, nó mặc nhiên phải trả lại tất cả ruộng đất do nông dân ta bắt buộc phải bỏ lại trong chiến tranh mà nó thì lại đem nhượng số ruộng đất ấy cho các điền chủ Pháp khi nông dân vắng mặt ; và nay nó không thể tiếp tục chuyển nhượng những ruộng đất đã có sở hữu chủ ấy, vì quyền sở hữu tư nhân đã được khẳng định. Và điều đó cũng có thể ngầm hiểu rằng nó đã phạm phải những sai lầm trong việc thực hiện chính sách đồn điền.

Mặt khác, một đạo luật mới về ruộng đất lại không thể áp dụng được ở một xứ mà địa bạ chưa phát triển và luật tục còn mạnh mẽ.

Vì thế những vụ tranh chấp ruộng đất ở Bắc Kỳ vẫn tiếp tục diễn ra, khi ngấm ngầm, lúc công khai, dưới nhiều hình thức khác nhau và điều đó đã bắt buộc chính quyền Pháp phải thay đổi ít nhiều trong chính sách cai trị của chúng, nhất là chính sách chuyển nhượng ruộng đất đối với nông dân ta nói chung, đối với nông dân Bắc Kỳ nói riêng mà chúng tôi xin trình bày vào một dịp khác.

Ở đây, chúng tôi xin giới thiệu một số vụ tranh chấp đất đồn điền ở Bắc Kỳ trong thời kỳ lịch sử đã nêu.

*

* *

- *Vụ đồn điền Autide Cornu ở Hưng Yên* (Các tài liệu gọi là vụ đồn điền "Tam thiên mẫu")

Bằng Nghị định 8-2-1890, chính quyền Pháp đã nhượng cho Autide Cornu, một thương gia ở Vinh (Nghệ An) 351 ha ruộng đất ở Hưng Yên và 1 khu ruộng đất khác rộng 22 ha ở thành Hưng Yên cũ để đổi lấy một lô đất ở Hà Nội, trị giá khoảng 200 đồng.

Để khai thác đồn điền rộng 351 ha này, Autide Counu đã cho nông dân trong vùng thuê với khoản địa tô phải nộp bằng tiền. Nhưng những người nông dân này đã từ chối nộp địa tô cho Autide Cornu và họ đòi lại ruộng đất.

Cuộc tranh chấp bắt đầu bùng nổ.

Theo báo cáo ngày 18-12-1891 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương thì: "Đồn điền rộng 351 ha đã trải ra trên đất đai của các làng do loạn lạc bị bỏ hoang, nhưng không phải bị bỏ hẳn, vì những chủ sở hữu chính thức của chúng không phải không có ý định quay trở lại. Và lại luật lệ của VN đã quy định về điểm này là nó chỉ cho phép chiếm một khoảnh đất vô chủ sau một thời gian tối thiểu là 6 năm. Như vậy là có một sai phạm về hành chính đối với vấn đề này mà tôi phải kêu gọi sự chú ý của các ông. Trật tự được lập lại, dân ở các làng cũ trở về trồng cấy trên đất đai cũ của mình. Vai trò của Autide Cornu chỉ còn hạn chế ở chỗ lựa chọn những đại lý người bản xứ

(agents indigènes) theo tên của ông ta. Với hình thức lĩnh canh đó, người bản xứ tự coi như là họ đã khai thác ruộng đất của mình một cách hợp pháp, nên đã từ chối một cách kiên quyết việc nộp địa tô cho chủ. Từ đó Autide Cornu đã không ngừng kêu kiện, yêu cầu chính quyền cho ông ta hưởng trọn đồn điền hoặc bồi thường cho ông ta".(3)

Cuối cùng, chính quyền Pháp phải giải quyết vụ tranh chấp này bằng cách công nhận cho Autide Cornu có 1 đồn điền vĩnh viễn rộng 22 ha ở thành Hưng Yên cũ và bồi thường cho ông ta khoản tiền 2000 đồng để xây một nhà máy chưng cất dầu (huilerie) coi như là số tiền mà chính quyền Pháp phải mua lại đồn điền rộng 351 ha kia. Đồn điền này được bán lại cho người Việt Nam.

Về kiểu tranh chấp này, Công sứ Hưng Yên trong thư đề ngày 1-9-1891 gửi Thống sứ Bắc Kỳ đã cho rằng : "Trong số nhiều lý do dẫn đến sự phẫn nộ chung của dân chúng bản xứ thì việc di nhượng quá sớm những vùng lãnh thổ rộng lớn cho người Âu là một trong những nguyên nhân chính.

Người ta có thể biện hộ bằng tình trạng ruộng đất không được trồng cấy, hay là bị dân chúng bỏ hoang, nhưng người ta không biết rằng đối với người VN thì truyền thống và phong tục có sức mạnh như thế nào. Mặc dù không một người dân nào nghĩ đến việc khai thác những vùng đất đai rộng lớn đó, nhưng chắc chắc rằng trong ý thức của mỗi người dân trong làng xã là vào một ngày nào đó khi trật tự được lập lại, ruộng đất sẽ được khai phá, trồng cấy như chúng đã từng được khai phá trước kia"(4).

Nên lưu ý rằng năm 1891 là thời kỳ mạnh mẽ nhất của phong trào Cần vương ở đồng bằng Bắc Kỳ.

- Vụ đồn điền Marty

Đây là một vụ tranh chấp lớn, bắt đầu từ khi chính quyền Pháp bán đất cho điền chủ và kéo dài hàng chục năm mà vẫn không có lối thoát.

Bằng văn tự bán đất ngày 1-10-1891 ký giữa Auvergne, Công sứ Bắc Ninh, với tư cách là đại diện cho chính quyền bảo hộ, và Courret, một nhà báo ở Hà Nội, chính quyền Pháp đã đồng ý bán cho Courret khu đất rộng 1183 ha, thuộc các làng Ngọc Trì, Thuận Tốn, Kiêu Ky, Kỳ Mâu, Đặng Xá, tổng Đa Tốn, tỉnh Bắc Ninh (cũ) với giá 5 quan tiền (ligature) 1 ha, tương đương với 740 đồng hay 2500 francs cho tất cả chỗ đất này.

Ngày 28-1-1892, Courret bán lại chỗ đất đó với sự đảm bảo về thực tế và pháp lý cho Sintas, Luật sư ở Hà Nội với với giá 5000 đồng, tương đương với 40.000 quan tiền hay 17.500 francs(5).

Như vậy chỉ trong vòng chưa đầy 3 tháng, Courret đã bán lại chỗ đất đó với giá gấp 6 lần giá mua và hưởng một món lãi ròng là 35.000 quan tiền (15.000 francs hay 4260 đồng).

Nhưng dân làng mà đại diện là các lý dịch đã phát đơn kiện chính quyền Pháp để đòi lại ruộng đất.

Ngày 5-7-1892, lý dịch làng Kiêu Ky, tổng Đa Tốn, huyện Gia Lâm, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh đã gửi đơn kiện lên Thống sứ Bắc Kỳ kêu rằng : "Vì giặc dã, loạn lạc và lụt lội, dân làng chúng tôi phải chạy đi nơi khác. Ruộng đất của chúng tôi bị bỏ hoang. Thuế ruộng đất được miễn. Hiện nay tình hình đã yên ổn rồi, lụt lội đã hết, chúng tôi muốn khai khẩn dần dần những ruộng đất đó để có thể đóng thuế cho Nhà nước. Nhưng đùng một cái chúng tôi được biết các ông muốn bán ruộng đất cho người khác. Tất cả dân làng chúng tôi đều lo sợ và không muốn bán. Bởi vì nguồn sống duy nhất của chúng tôi là đồng ruộng. Vậy qua đơn này, chúng tôi xin được yên ổn làm ăn.

Ký tên : Vũ Tiến Vấn và Vũ Huy Chúc"(6)

Ngày 14-6-1892, lý lịch làng Đào Xuyên, tổng Đa Tốn, huyện Gia Lâm, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh cũng gửi đơn khiếu nại lên chính quyền : "Chúng tôi có 800 mẫu ruộng. Vài năm trước đây, vì lụt lội, nên 300 mẫu ruộng đã bị bỏ hoang. Chúng tôi có ý định khai

phá 300 mẫu ruộng đó. Tất cả mọi thủ tục đã hoàn tất rồi. Nhưng vì giặc dã phiền nhiễu, chúng tôi không thể tiếp tục công việc. Dân làng bị phiêu tán cả. Chúng tôi đã bán 300 mẫu ruộng đó cho một nhà buôn người Hoa tên là Chung Tiệp Tam. Ông ta đã đóng thuế. Nay các ông bảo chúng tôi làm văn tự bán chỗ ruộng đất này cho một nhà buôn Tây. Chúng tôi thấy không thể làm được. Vậy chúng tôi gửi đơn này mong được yên ổn. Ký tên : lý dịch của làng"(7).

Chính quyền Pháp giả câm giả điếc trước những lời kêu kiện kia.

Về nguyên tắc, một Công ty phải được thành lập để khai thác chỗ ruộng đất đó. Nhưng việc thí nghiệm không đem lại kết quả. Năm 1895, Công ty này bỏ cuộc. Thế là ruộng đất vẫn bị bỏ hoang.

Năm 1903, Sintas bán chỗ ruộng đất này cho Marty, một thương gia lớn ở Hải Phòng với giá 5000 đồng. Nhưng khi Marty muốn trồng cấy thì lập tức ông ta phải đối đầu với những cuộc đấu tranh đòi lại ruộng đất của tất cả dân làng. Marty kiện ra Toà. Dân làng trả lời rằng :

"Bằng khoán (titre) mà ông Marty dựa vào chẳng có giá trị gì hết, vì rằng văn tự bán đất ngày 1-10-1891 là việc bán cái của người khác"(8).

Sự phản kháng vẫn tiếp tục. Lý dịch và dân làng Đào Xuyên phát đơn kiện trước Toà án Dân sự. Cho đến năm 1912, vụ việc này vẫn chưa được giải quyết dứt khoát. Ruộng đất vẫn bị bỏ hoang không được trồng cấy .

- Vụ đồn điền Bourgoin-Meiffre

Đồn điền này rộng 8464 ha được nhượng dần dần cho Bourgoin-Meiffre từ 1890 đến 1894.

Năm 1890, bằng Nghị định 20-2-1890 chính quyền Pháp đã nhượng cho Bourgoin-Meiffre 2300 ha ruộng đất ở Sơn Tây. Dân làng phản đối ngay lập tức. Năm 1893, bà con xóm An Thạch, làng Y Nhơn gửi lên Toàn quyền Đông Dương đơn khiếu nại như sau :

"Từ nhiều năm nay, vì loạn lạc dân làng chúng tôi phải phiêu tán đi khắp nơi. Ngày nay chúng tôi trở về và thấy ruộng đất của chúng tôi đã bị một người Pháp - ông Bourgoin-Meiffre chiếm mất. Các ông đã gửi một nhân viên địa chính đến cắm mốc giới đồn điền và dành cho chúng tôi một ít ruộng đất để đảm bảo nuôi sống dân làng. Nhưng ông Bourgoin-Meiffre cũng cho người tới để ngăn chúng tôi làm việc ấy. Tất cả ruộng đất của làng chúng tôi hiện nay đều thuộc về ông Bourgoin-Meiffre cả, mặc dù chẳng phải là ruộng đất bỏ hoang và vô chủ. Đó là ruộng đất của tổ tiên chúng tôi, là nguồn sống duy nhất của chúng tôi"(9).

Hợp đồng ngày 16-5-1894 ký giữa Toàn quyền Léon Chavassieux và Bourgoin-Meiffre đã nhượng toàn bộ đồn điền với diện tích tổng cộng 8464 ha (kể cả 2300 ha ở trên) thuộc ba tỉnh Hưng Hoá, Hoà Bình; Sơn Tây cho Bourgoin-Meiffre. Nhưng trong nhiều năm, Bourgoin-Meiffre do chuyên chú vào việc lập nhà máy cán bông ở Hà Nội đã quên hẳn đồn điền này. Khi dân làng quay trở về, họ tự động lấy lại số ruộng đất và trồng cấy trên đồn điền đã nhượng cho Bourgoin-Meiffre.

Trong thư đề ngày 28-3-1911 gửi Thống sứ Bắc Kỳ Paul Perrant, đại diện cho những người thừa kế của Bourgoin-Meiffre đã trình bày như sau :

"Các ông cũng biết rõ rằng các làng do không bằng lòng với phần ruộng đất mà hợp đồng ký ngày 16-5-1894 đã dành ra cho họ nên họ đã lấn chiếm nhiều ruộng đất của đồn điền và trồng cấy ngay trên đất của đồn điền mà không chịu nộp tô.

Hơn nữa, những tá điền định cư trên đồn điền Bourgoin-Meiffre lại luôn luôn xích mích với các dân làng. Những người này ngăn trở họ cày cấy trên đồn điền với lý do rằng đất đai đó thuộc về các làng xã của họ. Những cuộc đụng độ liên miên xảy ra giữa dân làng và những người tá điền kia".(10)

Năm 1912, chính quyền Pháp đã phải mua lại 1665 mẫu ruộng đất bị tranh chấp để bán lại

cho dân ở các làng có liên quan. Giá mua lại được quy định là 50 đồng/1mẫu và 9990 đồng cho toàn bộ. Khoản tiền này dân làng sẽ phải bồi hoàn trong 8 năm. Hơn nữa, họ phải đóng thuế 1,5 đồng/1 mẫu và 2497 đồng/1 năm cho tất cả diện tích đó kể từ năm 1913.(11)

Vụ đồn điền Gobert.

Đồn điền này rộng 10.260 ha được cấp nhượng dưới danh nghĩa không mất tiền và tạm thời cho Gobert bằng Nghị định 22-9-1896. Đồn điền này nằm trên địa hạt của các tổng Gia Thượng, Hương Đình, Cổ Bái, huyện Kim Anh, phủ Đa Phúc, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1898, điền chủ này được nhận thêm một đồn điền nữa rộng 1526 ha ở các làng Cổ Bái, Làng Chung, Thanh Mai, Thanh Trí thuộc tổng Cổ Bái, huyện Kim Anh, phủ Đa Phúc, tỉnh Bắc Ninh. Đất được cấp nhượng này cho Gobert là đất của dân ở các làng trên bỏ hoang trong chiến tranh và bị coi là đất công (terres domaniales).

Khi hết loạn lạc, dân ở các làng trở về, định cư lại trên ruộng đất của họ nằm trong đồn điền Gobert. Lúc đầu họ bằng lòng làm tá điền cho điền chủ. Điền chủ cấp cho họ khoản ứng trước là gia súc, lương thực, công cụ sản xuất và giao ruộng đất cho họ. Đổi lại họ phải trả một nửa số thu hoạch cho điền chủ. Đồn điền Gobert có một thời thịnh vượng, điền chủ làm giàu nhanh chóng. Nhưng chẳng bao lâu, quan hệ giữa điền chủ và tá điền trở nên căng thẳng, nhất là khi Công ty Gobert thành lập năm 1901 tiến hành việc xin được cấp vĩnh viễn các đồn điền trên. Tá điền bỏ công việc, trả lại cho điền chủ số trâu bò mà họ đã mượn. Mọi cam kết đều không được thực hiện. Họ đòi lại ruộng đất bằng cách chứng minh cho quyền sở hữu của họ. Họ đưa ra bằng khoán sở hữu và sổ thuế bằng chữ Hán. Hơn nữa, họ còn đe doạ và tấn công điền chủ cùng nhân viên của ông ta.

Bức thư đề ngày 21-6-1904 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Công sứ Phúc Yên cho biết rằng Gobert đã bị tấn công ở giữa đường và bị 4 người nông dân, trong đó có Phó lý Phạm Văn Toàn ném ông ta vào ruộng lúa.

Năm 1905, sau khi nghiên cứu kỹ vấn đề, chính quyền Pháp đã phải chấp nhận giải pháp mua lại tất cả đồn điền này với giá 250.000 đồng trích ra từ Ngân sách dự trữ của Bắc Kỳ để trả lại cho dân ở 30 làng có liên quan. Giá bán được quy định là 19 đồng/1 mẫu, là 51,3 đồng/1 ha, tương đương với 188,25 francs.(12)

Vụ đồn điền Peretti

Ngày 24-6-1900, qua một Nghị định, nhà thầu khoán ở Hà Nội là De Peretti đã nhận được 1 cái đồn điền tạm thời rộng 3756,44 ha nằm trên địa hạt của 47 làng của phủ Đa Phúc, tỉnh Phúc Yên.

Dân ở các làng này không muốn bị tước đoạt mất quyền sở hữu ruộng đất của họ nên đã phản đối việc cấp nhượng này của chính quyền Pháp và tuyên bố sẵn sàng nộp trả hết thuế nợ. Peretti bèn cho người đến cắm mốc giới. Công việc này kéo dài trong ba năm, nhưng không có kết quả. Mặc dầu vậy điền chủ vẫn cho khai thác đồn điền bằng cách phát canh thu tô (metayage) và cho thuê (fermage). Về phía dân ở các làng, họ cũng không thôi đòi lại ruộng đất.

Năm 1904, một lần nữa chính quyền Pháp lại tiến hành việc cắm mốc giới cho đồn điền. Vào dịp này, trong số 47 làng nằm trên đồn điền, chỉ có chính quyền của 35 làng chấp nhận ký vào biên bản, 3 làng là Bình Kỳ, Yên Châu, Phú Tàng đòi lại ruộng đất và xin nộp thuế. Lý dịch của 9 làng còn lại là Phủ Lỗ đoài, Phú La, Liên Lý, Hương Gia, Ngọc Hà, Vệ Sơn, Xuân Tàng, Xuân Tảo và Yên Tàng từ chối dứt khoát không chịu ký vào biên bản, mặc dù họ được hứa trả rất hậu hĩnh và họ đã tuyên bố không bằng lòng nhượng bất kỳ một mẩu ruộng đất nào cho Peretti.

Trong thư đề ngày 25-2-1904 gửi Thống sứ Bắc Kỳ, Lorin, một quan chức của Sở Dân sự (Service Civil) Hà Nội đã viết : "Hoạt động của chúng tôi đã gợi lên trong cả vùng sự xúc động lớn. Nhất là đàn bà, họ tưởng rằng chính quyền sẽ lấy một phần ruộng đất của họ, đã kéo đến hàng đoàn, nằm lăn ra đất, tóc tai rối bù, kêu la ầm ĩ, thảm thiết, thậm chí họ còn giằng cả

dụng cụ của nhân viên đo đạc. Tôi cố gắng trấn an họ và dùng lính giải tán họ. Nhưng sự hiện diện của họ, sự nài nỉ của họ làm cho công việc vô tích sự này trở nên nặng nhọc hết mức. Họ đi theo tôi và nài nỉ cho đến hôm nay. Nhưng không một ai trong số họ đưa cho tôi xem bằng khoán về quyền sở hữu đất đai của họ cả. Có thể nghĩ rằng họ chỉ là đại diện của các làng đến để gây khó dễ cho công việc mà thôi"(13)

Bức thư đề ngày 26-7-1905 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương về những đơn khiếu nại có liên quan đến đồn điền Peretti nói rõ ràng : "Nhiều đơn khiếu nại của dân ở các làng trong đồn điền Peretti đã được gửi lên và nhiều đơn kiện cùng loại đã được người bản xứ gửi hàng ngày lên cho cảnh sát ở Phủ Lỗ và các Toà án Hà Nội. Những người bản xứ này nói rằng ông Peretti đã chiếm hết ruộng đất tốt thuộc sở hữu của họ và họ có bằng khoán về quyền sở hữu hẳn hoi".(14)

Bằng Nghị định 25-8-1908, chính quyền Pháp đã chấp nhận nhượng vĩnh viễn cho Peretti 1870 ha trong số 3756,44 ha. Số diện tích đất đai còn lại bị thu hồi về quốc gia công điền công thổ.

Sự tranh chấp vẫn tiếp tục. Năm 1919, chính quyền Pháp phải quyết định mua lại tất cả đồn điền đã nhượng cho Peretti. Giá mua được quy định là 500.000 đồng, trong đó 200.000 đồng được trích ra từ ngân quỹ dự phòng của Bắc Kỳ và 300.000 đồng lấy ra từ ngân sách của Bắc Kỳ. (Nghị định 28-2-1919). Đất mua lại được bán cho 5 người VN đương chức ở Hà Nội. Nhưng "Dân làng đã chống lại những điền chủ mới này cũng kiểu như họ đã chống lại Peretti"(15)

Họ phản đối bằng vũ lực đối với việc đo đạc và cắm mốc giới của 5 điền chủ mới đó.

Cuối cùng, năm 1920, chính quyền phải tuyên bố huỷ bỏ văn tự bán đất đã ký với 5 người VN kia và lấy lại ruộng đất để bán lại cho dân làng đổi lấy việc họ hoàn trả hàng năm và nộp thuế ngay lập tức.

Vụ đồn điền của Công ty sản xuất thuốc lá Đông Dương (Manufacture des tabacs de l'Indochine) và đồn điền Lecacheux ở Kim Xuyên.

Năm 1901, Lecacheux, đại diện của Công ty sản xuất thuốc lá Đông Dương xin thành lập đồn điền rộng 1600 ha ở các làng Đồng Văn, Khổng Xuyên, Tây Vực, Sâm Dương, Lâm Xuyên, Phan Lương, Át Sơn, Yên Lịch, Lương Viên, Quang Tất, Phúc Kiến, Cây Gạo, Sù Lễ và Kim Xuyên, tổng Át Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Tất cả dân ở các làng trên, cầm đầu là lý dịch, Chánh tổng, Tuần phủ đã phản đối Lecacheux. Hai bên tranh chấp và đụng độ. Lecacheux sai bắt Lý trưởng, đánh Chánh tổng bằng roi mây. Dân phải chạy vào rừng.

Ngày 5-8-1902, qua một Nghị định Lecacheux vẫn nhận được đồn điền trồng lúa rộng 1600 ha. Theo quy định thì 880 ha trong số 1600 ha đó phải được dành ra cho các làng nằm trên đồn điền. Nhưng Lecacheux đã chiếm tất cả 1600 ha. Để khai thác, Lecacheux đưa một số gia đình ở Trung Kỳ đến đồn điền.

Dân ở các làng cảm thấy họ vĩnh viễn bị tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất nên đã tiếp tục phản đối. Cuộc tranh chấp này biến thành cuộc chiến đấu công khai. Lecacheux hăm doạ lý dịch, sai đánh họ bằng roi và nhốt họ vào cũi. Nhưng họ vẫn kiên quyết từ chối. Lecacheux đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ can thiệp bằng việc phế truất các Chánh tổng và lập một đồn dân binh ở Át Sơn. Y cũng bày tỏ ý định đưa thêm 1000 gia đình ở Trung Kỳ đến đây.

Chính quyền Pháp tưởng rằng có thể giải quyết được vụ này một cách dễ dàng nên vội sai bắt giam Lý trưởng Át Sơn, phạt Chánh tổng 52 roi và gọi dân làng lên Toà Công sứ để hoà giải. Nhưng cuộc xung đột không dịu ngay mà vẫn tiếp tục.

Do thiếu tài liệu, chúng tôi không biết rõ kết cục cuối cùng của vụ tranh chấp này ra sao.

NHỮNG VỤ TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI TRÊN CÁC ĐỒN ĐIỀN Ở BẮC KỲ (1884-1918)

Điền chủ và năm nhượng	Tỉnh	Diện tích (ha)	Đất tranh chấp	Ghi chú
Cornu Autide 1890	Hưng Yên	351	Ruộng lúa	Nhà nước mua lại với giá 2000 đồng ĐD, 1892
Chesnay và De Boisadame 1891	Hà Nội	50	Ruộng lúa	Vụ kiện bị bỏ lửng
Chesnay và De Boisadame 1897	Bắc Giang	15.000	Ruộng lúa	Nhà nước từ chối việc mua lại đồn điền theo yêu cầu của điền chủ
Marty (nguyên là đồn điền Courret - 1891	Bắc Ninh	1.183	Ruộng lúa	Vụ kiện bị bỏ lửng
Bourgoin-Meiffre - 1894	Sơn Tây	8.464	Ruộng lúa	Nhà nước mua lại 616 ha, giá 9990 đồng, 1912
Gobert - 1896	Bắc Ninh	10.260	Ruộng lúa	Nhà nước mua lại toàn bộ, giá 250000đ, 1905
Thomé và De Monpeza-1896	Bắc Giang	300	Ruộng lúa	Mãi đến 1922 đồn điền này mới được cấp vĩnh viễn
Gibert và Bùi Huy Tín - 1898	Phú Thọ	540	Ruộng lúa	
Reynaud và Blanc-1898	Thái Nguyên	15.074	Ruộng lúa	Nhà nước từ chối việc mua lại đồn điền theo theo yêu cầu của điền chủ
Peretti - 1990	Phúc Yên	3.7564	Ruộng lúa	Nhà nước mua lại với giá 500000đ, 1920
Công ty sản xuất thuốc lá ĐD-1901	Tuyên Quang	1.600	Ruộng lúa	Vụ kiện bị bỏ lửng
Bellan - 1903	Phúc Yên	2.257	Ruộng lúa	
Tổng cộng : 12 đồn điền		58.835		

Những vụ tranh chấp đất đồn điền ở Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX mà chúng tôi nêu lên làm ví dụ trên đây đã chỉ ra tính chất quyết liệt của cuộc đấu tranh. Nhưng đây không phải là những cuộc đấu tranh duy nhất. Nhiều vụ xô xát, nhiều vụ tranh chấp đã xẩy ra trên những đồn điền lớn trồng lúa ở Bắc Giang, Thái Nguyên, nơi đại đa số ruộng đất bị nhượng làm đồn điền là ruộng đất bị nông dân bỏ hoang trong chiến tranh. Chẳng hạn trên các đồn điền của Chesnay và De Boisadame (15.000 ha), của Gillard (1.170 ha), của Thomé (300 ha), của Reynaud và Blanc (15.074 ha), của Guillaume frères, v.v...

Lý do của những cuộc đụng độ, những cuộc đấu tranh đó luôn luôn giống nhau : những người nông dân - chủ của ruộng đất đã bị cướp đoạt trở về làng cũ đã trồng cấy lại trên ruộng đất của mình. Nhưng họ đã đụng phải những điền chủ mới đến. Họ chống lại. Cuộc chiến đấu diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau. Thấp là họ lấy cắp súc vật, công cụ, hiện vật và thóc lúa ; từ chối không nộp địa tô và không trả khoản ứng trước. Cao là họ cứ tự động cày cấy trên ruộng đất của mình, không xin phép điền chủ và nộp thuế thẳng cho chính quyền ; thậm chí họ còn tấn công, sát hại các điền chủ. Hình thức bạo lực quyết liệt này tuy không phổ biến, nhưng đã diễn ra và làm chao đảo giới điền chủ. Năm 1908, những người tá điền mưu sát Bellan. Năm 1909, họ mưu sát Fleury, Comman và hai kỹ sư nông nghiệp người Anh. Đôi khi họ còn liên kết với các băng đảng và với các phong trào khởi nghĩa như với nghĩa quân Yên Thế để chống lại các điền chủ.

Ngày 24-8-1908, Reynaud, một dược sĩ và một đại điền chủ ở Thái Nguyên đã viết thư gửi Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp báo cáo về tình hình các tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang như sau : "Ở đó, nơi người bản xứ đấu tranh bảo vệ đất đai của mình, họ đã liên minh với những toán giặc cướp (pirate) chống lại các điền chủ là những người nắm giữ đất đai ... Các phong trào này có tính chất địa phương và tuyệt nhiên không có gì chung với những hành động đã diễn ra hoặc ở Trung Kỳ (Phong trào chống thuế của nông dân Quảng Nam năm 1908) hoặc ở Hà Nội mới đây (Vụ âm mưu đầu độc binh lính Pháp...) Những phong trào này là nhằm chống lại chính phủ hay chính quyền bảo hộ vì sưu thuế, tạp dịch quá nặng nề mà người bản xứ không thể nào chịu nổi, còn những phong trào kia lại nhằm riêng vào các điền chủ, những người hiện diện như là những kẻ đầu cơ đất đai của nông dân, kết quả cuối cùng vẫn là một".(16)

CHÚ THÍCH

(1) Xem các Hồ sơ thuộc các phông lưu trữ sau :

Phông Thống sứ Bắc Kỳ (RST) 29649, 29652, 29659, 29788, 29789, 29920, 29928, 29930, 54538, 54541, 60294, 60306, 60664, 62731, 62739, 63085, 63088, 63089, 63115, 63608, 63731, 63979, 63995, 64104, 64192, 64464, 72588, 72868.

- Phông Thống đốc và Toàn quyền Đông Dương. (AGGI) : 920, 935, 967, 968, 979, 1009, 6246, 34563.

- Phông Sở Nông lâm và Thương mại (AFC) : 54, 55, 62, 68, 73, 538, 541, 542, 543, 545, 549, 553, 555, 564, 884, 885.

(2) AGGI 954 CAOM : "A/s du rachat de la concession Reynaud 1908 - 1914"

(3)(4) AGGI 23292 CAOM : "Dossiers divers."

(5) "Note du 30 Juillet 1904 du chef du 3e bureau au Résident Supérieur". AGGI 955 CAOM : "Affaire des terrains de Marty".

(6)(7)(8) AGGI 955 CAOM : "Affaire des terrains de Marty".

(9)(10)(11) RST 63608 ARSVN : "Concession Bourgoin-Meiffre".

(12) RST 72851 : "Domaine local"

(13) AGGI 34563 CAOM : "Concession de Peretti à Phúc Yên".

(14) AGGI 925 : "Concession de Peretti 1902-1916".

(15) AGGI 1009 CAOM : "Vente aux villages des terrains provenant de l' ancienne concession de Peretti 1919-1920".

(16) AGGI 954 CAOM : "A/s du rachat de la concession Reynaud 1908-1914".

LÀNG GỐM CHỢ BỘNG

PHẠM VĂN KÍNH*

Từ vài ba thế kỷ trước đây, trong nhân dân từ Nam Định, Thái Bình đến Đồng Hới Quảng Bình, Quảng Trị đã sử dụng, lưu hành rộng rãi những đồ dùng bằng đất nung, chủ yếu là nồi đất, mà người ta quen gọi là nồi Nghệ, nồi chợ Bộng hay nồi Bộng.

Nồi Bộng là một loại hình sản phẩm khá độc đáo trong nghề gốm cổ truyền của nước ta. Tiếc rằng nghề gốm ấy không được sử sách ghi lại.

Nghề làm gốm chợ Bộng cùng với phường Nồi chợ Bộng tạo thành làng gốm chợ Bộng. Làng gốm ấy đã để lại trong kho tàng văn hoá vật chất và tinh thần của dân tộc nhiều di sản quí giá.

Dựa vào kết quả điều tra điền dã, chúng tôi muốn ghi lại đôi nét về kỹ thuật nghề làm gốm chợ Bộng - một làng vừa sản xuất vừa buôn bán gốm đã từng nổi tiếng một thời trong dân gian, ngõ hầu có thể cung cấp thêm tư liệu để nghiên cứu một nghề thủ công cổ truyền đang bị mai một dần và có lẽ không lâu lắm nữa sẽ có nguy cơ diệt vong.

*

* *

Chợ Bộng là một chợ lớn của huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Trước kia chợ họp trên địa phận làng Viên Sơn xã Viên Thành, gần đây được chuyển sang họp ở xã Sơn Thành bên cạnh. Chợ họp một tháng 6 phiên vào các ngày hai và ngày tám tính theo Âm lịch, thu hút nhân dân trong huyện sở tại và các huyện lân cận : Diễn Châu, Đô Lương, Nghi Lộc đến trao đổi buôn bán. Hàng hoá buôn bán gồm đủ mọi thứ : nông, lâm, thổ, hải sản, sản phẩm thủ công, đồ mỹ nghệ ... Đồ gốm cũng là một loại hàng hoá như những loại sản phẩm khác. Nói như vậy có nghĩa chợ Bộng không phải là một chợ Gốm. Nhưng vì bản thân làng chợ Bộng có một bộ phận làm gốm đã đành, mà một số làng chung quanh cũng tiến hành nghề ấy, và sản phẩm nói chung tương tự như nhau, cho nên người ta đã mượn danh từ "chợ Bộng" để gọi chung cho nghề gốm cả vùng. Bởi vậy một khi nói đến gốm chợ Bộng là phải hiểu rằng gốm riêng của làng chợ Bộng và gốm chung của cả vùng chợ Bộng. Bài viết này chúng tôi chủ yếu giới thiệu riêng về nghề gốm của làng chợ Bộng.

*

Làng chợ Bộng tức làng *Viên Sơn* được thành lập từ khi nào và nghề gốm ở đây xuất hiện từ bao giờ? Cho đến nay không còn một ai nhớ, không có một ai trả lời chính xác được các câu hỏi ấy. Tương truyền vào trước thời Lê Trung Hưng vùng này hãy còn hoang vu, cây cối rậm rạp, chưa có người ở. Nhưng rồi từ Lê Trung Hưng về sau, dần dần dân ở các nơi đến khai hoang lập ấp, lập làng.

Ông tổ khai canh ra làng Viên Sơn là một người họ Đặng huý Khoách ở Vĩnh Bình, Diễn Châu. Nguyên là ông Khoách trọ học ở làng Hậu Sơn (một làng giáp với Viên Sơn, do Bùi Thế

---

* *Nghiên cứu viên, Viện Sử học.*

Cảm - dòng dõi của Bùi Thế Đạt lập nên), trong một gia đình có bà già khó tính. Ông Khoách là người chăm học, học ngày, học đêm. Tiếng ông học bài càng đêm khuya càng vang động, làm cho bà cụ chủ nhà không ngủ được, bèn đuổi không cho ông trọ học nữa. Phẫn chí, ông dựng tạm một chiếc lều giữa bãi rậm hoang vu để trú nắng mưa và chăm đèn sách. Sau khi học hành đỗ đạt, được bổ làm quan, ông bèn chiêu mộ dân, trên cơ sở nền lều cũ của mình, phát cây, dọn cỏ, khai phá ruộng nương, cắm đất làm nhà, lập nên xóm trại và trở thành làng Viên Sơn từ đó. Lập nên được làng, ông Khoách lập luôn cả chợ. Chợ khi mới lập họp ở dưới thung lũng và có tên là chợ Bọng. Sau dần được chuyển dời địa điểm và cũng không hiểu vì sao lại được gọi trệch sang cái tên Bộng như hiện nay.

Tuy rằng trại ấp mới được khai phá, nhưng những nơi mầu mỡ, dễ làm ăn cày cấy thì dân làng Hậu Sơn đã khai khẩn hết. Còn lại cho làng Viên Sơn chẳng được bao lăm. Thành thử cuộc sống của dân làng vẫn bị khó khăn thiếu thốn.

Là người khởi xướng và thực hiện việc lập làng, ông Khoách không đành lòng trước sự nghèo khó thiếu đói của nhân dân. Tuy làm quan ở xa, nhưng ông vẫn thường trăn trở, lo nghĩ, muốn tạo cho dân làng một nghề phụ để giảm bớt phần khó khăn. Nhân chuyến công cán tại Thanh Hoá, ông thấy dân làng Vồm (Thiệu Hoá) có nghề làm nồi Đình (cũng gọi là nồi Vồm). Vì trước kia ông có thời học ở Yên Thành, ông thấy gần Viên Sơn có một loại đất sét, giống như đất mà dân làng Vồm làm nồi. Ông liền đón thợ làng Vồm về dạy nghề làm nồi cho dân làng Viên Sơn. Nghề làm gốm của Viên Sơn bắt đầu từ đó. Vậy là ông tổ họ *Đặng* huý *Khoách* vừa là người khai canh sáng lập ra làng, vừa là người có công mở ra nghề làm gốm của làng Viên Sơn - chợ Bộng. Từ làng Viên Sơn nghề gốm lại toả dần sang các làng chung quanh : làng Yên Duệ, chòm Lương Hội xã Sơn Thành, làng Quảng, xã Yên Vinh - Tràng Sơn xã Bảo Thành ; rồi lan xa nữa đến Trụ Sơn Đô Lương, Nghi Văn Nghi Lộc (1).

*

Trước khi trình bày kỹ thuật chế tác gốm chợ Bộng, chúng tôi muốn giới thiệu sơ qua về tình hình nguyên liệu và nhiên liệu ở đây.

Về nguyên liệu, có thể nói gốm chợ Bộng có một kho nguyên liệu vô cùng phong phú, nó là cả một mỏ đất sét nằm trong lòng đất. Mỏ đất này nằm trên cánh đồng Hộ Yên hay Xa Hội thuộc địa phận xã Nghi Văn huyện Nghi Lộc, cách chợ Bộng khoảng dăm bảy km. Cho đến nay người ta chưa biết trữ lượng của kho báu đó là bao nhiêu, nhưng qua tưởng tượng của dân gian thì nguồn đất sét là vô tận. Nếu như ở những nơi làm đồ gốm khác phải tốn khá nhiều nguyên liệu, do đó phải phí mất khá nhiều ruộng đất canh tác thì nghề làm nồi chợ Bộng lại tốn rất ít nguyên liệu, và hầu như không mất gì mấy diện tích cày cấy. Ở Lò Chum Thanh Hoá người ta giữ lại lớp đất màu ở trên, sau khi khai thác hết lớp đất sét làm gốm rồi đem san trả lại lớp đất màu, ruộng đất vẫn tiếp tục cày cấy được. Có điều từ ruộng cạn chuyển thành ruộng sâu. Trái lại ở Xa Hội không cần làm như thế mà vẫn không ảnh hưởng đến lớp đất canh tác. Sở dĩ như vậy vì hai lý do : một là loại đất làm được gốm nằm sâu dưới mặt đất từ 5 đến 7m. Người ta chỉ cần đào một cái hố thăm dò, hình tròn - đường kính khoảng 1m, khi nào gặp được loại đất đúng tiêu chuẩn thì khoét hàm ếch mà lấy đưa lên. Người ta cứ đào cứ khoét như vậy cho đến khi chỗ ấy hết đất làm được gốm, hoặc việc vận chuyển đã khó khăn thì chuyển sang đào hố khác. Những chỗ mà người ta đã khai thác, dần dà lại được san lấp, hoặc mạch đất ùn đầy lên như cũ. Độ mươi năm sau trở lại những chỗ đã khai thác trước kia thì vẫn đào được loại nguyên liệu vừa ý. Người ta cho rằng có mạch đất sét từ núi ùn ra, đó chính là kho nguyên liệu vô tận. Hai là lượng đất dùng vào việc làm gốm không nhiều. Ước tính 1 gánh đất 50kg

khoảng 20 phân khối làm được 20 chiếc nồi bọng to, dung tích chứa được 10kg thóc. Hoặc 1 xe cút kít, hoặc 1 xe thồ đất làm được từ 100 đến 150 sản phẩm các loại. Một lò nung nhiều lắm chỉ được ba trăm đến bốn trăm loại sản phẩm. Vậy là trung bình 2 xe đất khoảng trên 300kg đất tức là từ 120 đến 150 phân khối đã đủ được một lò. Vì vậy diện tích ruộng đất canh tác bị nghề gốm xâm phạm không đáng kể.

Về kỹ thuật khai thác nguyên liệu quá đơn giản nhưng rất cực nhọc vất vả. Công việc này chỉ dành riêng cho nam giới khoẻ mạnh. Một người đào cật lực suốt từ sáng đến trưa mới lấy được một gánh đất, gắng sức hơn nữa mới đủ một xe. Có người đào suốt ngày vẫn không gặp được mạch đất vừa ý. Công việc này đòi hỏi sức lực nhiều hơn là kỹ thuật. Có chăng chỉ là việc chọn đất để lấy. Đất có hai loại xanh và trắng. Đất sét trắng làm nồi tốt hơn đất sét xanh. Nhưng một khi gặp phải loại xanh cũng đành phải lấy. Dầu là đất sét trắng hay xanh miễn là không được lẫn một hạt cát nào. Vì đất có lẫn dầu chỉ một hai hạt cát khi nung sản phẩm sẽ bị nổ, không thành thành phẩm được. Việc chọn đất ảnh hưởng rất lớn trong khâu hoàn chỉnh sản phẩm cuối cùng. Do đó thợ làm gốm rất thận trọng trong khâu lấy đất. Thợ làm gốm, các chủ lò gốm đồng thời cũng là những thợ lấy đất, khai thác nguyên liệu. Ở đây không hình thành một bộ phận chuyên trách như ở các vùng làm gốm khác, các chủ lò phải mua nguyên liệu thì ở đây họ chỉ việc đi lấy, họ chỉ có mất công và sức lực, mạnh ai nấy được, may ai nấy gặp. Có thể nói việc khai thác nguyên liệu bừa bãi và vô tổ chức. Mãi tới sau này nhà Chung mới bỏ tiền ra mua lại của làng cánh đồng ấy để thu hoa lợi. Từ khi thuộc quyền sở hữu của nhà Thờ Thiên Chúa thì "Thổ oa đồng điền, bất năng xuyên tạc". Nhà thờ cấm việc lấy đất tự do, mà phải trả tiền tính theo đầu gánh, cứ mỗi gánh giá 5 đồng tiền đồng.

Về nhiên liệu - chất đốt lò - có tên gọi chung là bổi. Thực ra bổi chính là cây rành rành cũng gọi là cây chổi dễ (loại cây này vẫn thường dùng để làm chổi). Cây rành rành có nhiều trên các đồi núi - nhưng ở núi Văn Sơn là tốt hơn cả. Người ta thường nói "Đất Xa Hội, bổi Văn Sơn". Đốt lò bằng cây rành rành có nhiều ưu điểm : lửa cháy đượm, dễ đun, tro than ít, đặc biệt có một chất gì đó làm cho da màu của sản phẩm đẹp, tươi. Nếu đốt lò bằng các loại lá khác như bạch đàn, rơm rạ thì cuối cùng gốm vẫn chín nhưng da màu không đẹp, độ bền kém hẳn. Đôi khi vì thiếu bổi rành rành người ta phải đốt thêm các loại lá khác. Nhưng nhất thiết trận đuối lửa cuối cùng phải đốt bằng cây rành rành. Do nhân công phải tập trung vào các khâu sản xuất khác nên các chủ lò đều phải mua thứ nhiên liệu không thể thiếu được này. Họ mua của dân ở Truông, Kè (vùng huyện lị Yên Thành) thường gánh xuống tận nơi, tận lò để bán. Giá cả không cố định, đất rẻ tuỳ theo số người bán nhiều hay ít, nhu cầu của người dùng cần hay không. Khi hạ 1 gánh chỉ 8 - 9 tiền, lúc cao lên tới quan hai, quan ba. Nhà nào sẵn tiền khi hạ mua trữ lại dùng dần. Nhà khó khi đốt lò đắt mấy cũng phải mua.

Về các qui trình sản xuất cũng giống như nghề làm gốm ở những nơi khác bao gồm các khâu chính : làm đất, tạo hình, đốt lò, thành phẩm. Tất nhiên trong mỗi một khâu chính lại phải có những khâu phụ kèm theo. Nói cách khác, là trong qui trình làm gốm gồm có 3 công đoạn : nguyên liệu - chế tác - thành phẩm. Trong mỗi công đoạn chính lại có những công đoạn phụ hỗ trợ. Hiểu theo cách hiểu thông thường dân gian để có một sản phẩm gốm cần phải có những việc làm, những biện pháp kỹ thuật sau đây :

Nguyên liệu : Nhìn chung không đòi hỏi kỹ thuật cao, nhưng cần sức khoẻ và tính kiên trì. Trong khâu nguyên liệu có 2 loại công việc : lấy đất và luyện đất. Khi lấy nguyên liệu phải lưu ý lựa loại đất sét không lẫn cát.

Đất đem về thái nhỏ, rưới nước ủ từ hai đến ba ngày, sau đó đem luyện. Đất luyện càng kỹ

chất lượng sản phẩm càng cao, độ bền sản phẩm càng lớn, và càng tiết kiệm được nguyên liệu.

Đất luyện xong đem tấp thành một khối đông đặc, để vào chỗ ẩm, tránh mưa nắng và gió, đem dùng dần vào việc tạo hình.

Tạo hình :

Tạo hình là một khâu đòi hỏi nhiều biện pháp kỹ thuật, và nhiều công đoạn sản xuất. Tuy không mất nhiều sức lực như khâu khai thác và chế biến nguyên liệu, nhưng cũng khá vất vả.

Tạo hình là công việc hoàn toàn giành cho phụ nữ. Nói đúng hơn là chỉ có phụ nữ mới đảm đương được kỹ thuật tạo hình.

Công cụ dùng trong việc tạo hình chỉ có 3 thứ :

- Cái "chuầy", tức là bàn xoay, chính xác hơn là mâm xoay. Mâm bằng gỗ hình tròn, đường kính 50 - 60cm, đặt trên một cái trụ bằng sắt, cao 7 - 8cm, đường kính 1cm. Trụ có thể bằng loại gỗ tứ thiết, nhưng độ cao chỉ 6 - 7cm. Trụ được cố định trên một cái mâm khác, dày, thô, và nặng hơn, cốt giữ cho mâm xoay được vững. Chỗ tiếp giáp đầu trụ trên mâm với mâm xoay cũng có 2 cách chế tạo. Nếu mâm bằng loại gỗ bền, không mòn thì đục một cái lỗ để cắm đầu trục vào ; nếu gỗ làm mâm bằng loại gỗ thường thì lỗ cắm đầu trục phải lót một lớp kim loại mỏng để chống mòn. Cái khó của việc làm bàn xoay là phải giữ cho bàn không rung khi quay, và phải giữ độ thăng bằng, quay đều, không chao đảo. Muốn vậy lỗ khoét mặt dưới mâm phải chính tâm và phải vừa khít với đầu trục. Trục to hoặc đầu trục cắm vào đáy mâm sâu thì giữ được độ thăng bằng tốt nhưng tốc độ quay chậm và phải dùng nhiều lực để quay . Nếu đầu trục nhỏ và lỗ cắm nông, hoặc rộng thì quay nhanh, nhẹ nhưng mâm sẽ chao đảo. Vì vậy khó nhất là kỹ thuật lắp ráp đầu trục vào đáy mâm. Còn độ cao thấp của trục tuỳ thuộc vào người sử dụng. Người lớn dùng bàn có trục cao, trẻ em dùng bàn thấp hơn. Và mức to nhỏ của mâm xoay tuỳ khi dùng để chế tạo những loại sản phẩm to hay nhỏ.

- Cái "khoét" : là một công cụ dùng để chỉnh hình và làm trơn mặt trong sản phẩm khi tạo hình. Cái khoét làm bằng một thanh cật tre, mỏng, bản to bằng ngón tay, dùng một sợi dây vít hai đầu cho cong lại hình bán nguyệt hay cánh cung. Có nhiều cái khoét, to nhỏ, cong vừa hay cong ít, mục đích để dùng vào việc chế tạo các loại hình dáng khác nhau. Tuy vậy đường kính của hình bán nguyệt, tức độ dài của dây cung không có cái nào dài quá 10cm, hầu như nó chỉ vừa khít với nắm tay cầm. Khi cầm người ta lót đệm thêm vào dây dùng để cầm cho dễ.

- Cái "nạo" hay "khoét" (gọt) : nạo hay gọt chỉ là những thanh cật nứa già hoặc giang già, bản to bằng ngón tay cái dài khoảng 15cm, đẽo vát hai cạnh để lấy độ sắc. Công dụng của chúng là để sửa ngoài. Khi sản phẩm đã khô đến độ cần thiết, người ta dùng những thanh cật giang, nứa này để gọt cho sản phẩm mỏng bớt, và tạo cho mặt ngoài sản phẩm trơn đẹp.

Ngoài ba loại công cụ kể trên còn thêm một miếng dẻ rách để dùng vào việc tạo hình phần miệng sản phẩm.

Chuẩn bị tạo hình : bàn xoay đặt ngay ngắn, cân đối, đất đã luyện, một ít tro chống dính, một chậu nước lã và các đồ nghề để bên cạnh.

Cách tạo hình : Người tạo hình ngồi trên một chiếc ghế con thấp, gần như tư thế ngồi xổm. Ngón chân cái bên phải đặt vào mép bàn xoay, để khi cần đẩy nhẹ cho mâm xoay theo chiều ngược kim đồng hồ. Tuỳ theo loại sản phẩm được chế tạo to hay nhỏ mà người thợ ước tính phân định "dàng đất" (tức nắm đất) to hay nhỏ, nhiều hay ít. Đầu tiên là lấy một nắm đất tròn đặt vào giữa mâm đã được rắc tro chống dính. Sau đó người thợ dùng cả hai bàn tay dát mỏng hòn đất đó ra để làm phần đáy. Tiếp theo người ta lấy (đúng hơn là véo) hòn đất khác, nắm thành hình con chạch đặt khoanh tròn theo hình cái đáy. Nếu sản phẩm là loại to, hay

cao thì đặt thêm con chạch. Tiếp theo, tay trái cầm cái khoét, ấn bên trong, chân đẩy mép mâm xoay, bàn tay phải ấn vào mặt ngoài. Các con chạch đất được dát mỏng cao dần thành hình trụ cùng với tốc độ quay nhanh của mâm. Sau đó mâm xoay chầm chậm lại, cả hai tay điều khiển, nắn, buông cho cái hình trụ đất đó thành hình dáng sản phẩm muốn tạo. Tuy vậy phần miệng sản phẩm hãy còn là hình trụ, và mép trên vẫn nham nhở. Người ta lấy miếng dẻ rách thấm nước, gấp lại tấp lên một chỗ trên miệng sản phẩm. Ngón cái và ngón trỏ bàn tay phải kẹp hờ lấy miếng dẻ đó, mâm tiếp tục quay, tay cầm dẻ điều khiển cho miệng loe ra, hay cụp vào, hay thẳng đứng, cao hay thấp tuỳ theo ý người thợ.

Trong khâu tạo hình, đòi hỏi người thợ nhiều kỹ năng kỹ thuật. Kỹ thuật lấy "đàng đất" hợp lý, vừa phải ; kỹ thuật ấn dát, kỹ thuật điều khiển tốc độ bàn quay, kỹ thuật tạo dáng v.v... Có thể nói kỹ thuật tạo hình là một nghệ thuật. Với đôi bàn tay khéo léo của người thợ đã tạo ra hàng loạt sản phẩm đồng loại như cùng một khuôn đúc sẵn. Cùng một người thợ nhưng có thể tạo ra tất cả các loại sản phẩm ; từ nồi bộng to chứa được 50 lít nước, đến chõ hông xôi đồ được tới 10 kg gạo nếp, đến nồi ba, năng niêu nấu cơm, trách to, trách choai kho cá, chảo to, chảo bé rang ngô rang bỏng, ấm nấu nước, siêu sắc thuốc, nồi nấu rượu, vùa (bát) uống nước, vung đậy nồi, ấm tiền (loại dùng để bỏ xu, tiền tiết kiệm) v.v...

Loại sản phẩm không có những bộ phận phụ được tạo hình rất nhanh, từ 10 đến 15 phút được một chiếc. Loại có những chi tiết phụ như vòi, quai xách, đế thì lâu hơn. Những chi tiết phụ này được chế tạo do hai bàn tay, không phải sử dụng đến bàn xoay nữa. Những thứ nào cần trang trí hoa văn, khắc chìm hay đắp nổi (chỉ là cá biệt, nếu có khách đặt hàng, hoặc làm để chơi) thì được gia cố trước rồi sau đó mới lắp ráp vào sản phẩm.

Sản phẩm được tạo hình xong, đem phơi cho se, rồi loại to được đặt lên mâm xoay, các ngón tay trái ấn vào mặt trong lấy cỡ, làm chừng ; tay phải cầm cái nạo, đặt vát nghiêng trên mặt ngoài, chỗ các ngón tay trái ấn ở trong, mâm xoay lại được quay từ từ, tay phải ấn nạo xuống và gọt. Gọt dần, lần lượt từ dưới lên trên, từ trong ra ngoài, gọt đến đâu dứt điểm đến đó, nhát gọt dứt khoát, tạo thành những vòng tròn đều đặn trên mặt da sản phẩm. Với con mắt ước lượng, và tầm cỡ từ các ngón tay trái ấn vào sản phẩm, mà người thợ ấn mạnh hay nương nhẹ lưỡi dao gọt để tạo ra độ dày mỏng mong muốn.

Gọt xong người thợ cầm sản phẩm soi ra ánh sáng, nhìn vào trong lòng nó, thấy có ánh sáng xuyên qua, quẹt một tí đất ở ngoài bít lại. Đó là kiểm tra sản phẩm lần cuối của khâu tạo hình. Sản phẩm đã được sửa chữa, bổ sung, hoàn chỉnh lại đem ra phơi cho đến khi khô trắng là được. Sau đó đem nung.

*

Lò nung và cách nung

Nói là lò nung nhưng thực ra không phải là lò. Ở nghề gốm vùng chợ Bộng không có một lò nung nào. Người ta gá, hay xếp một cái bệ đúng hơn là một cái bàn, cái giá để nung.

Giá nung là một khối hình hộp, mặt vuông, mỗi bề khoảng 2m, cao 30 - 40cm, trông gần giống như kiểu chiếc giường sập gụ. Các mặt bên được xếp bằng gạch hay đá, 4 góc để trống, trong lòng giá rỗng. Có thể tưởng tượng giá nung là một cái bếp hình vuông, có 4 cửa là 4 góc còn các mặt bịt kín. Mặt trên giá nung gác những que sắt để đỡ một lớp phế phẩm úp sấp cùng loại, tạo thành mặt bằng.

- *Chồng lò* : Sản phẩm đã được phơi khô trắng, đủ một lò nung, đem lần lượt xếp úp sấp lên bệ (giá) nung. Cái to xen lẫn cái bé. Hết lớp nọ xếp tiếp lớp kia, xếp khi hết sản phẩm hoặc đến độ cao cần thiết thì thôi. Thông thường, nếu bệ rộng 2m thì sản phẩm cũng xếp cao 2m, tạo

thành một khối hình lập phương. Khi xếp lò cần chú ý xếp đứng thành và chèn vững : không có vật liệu chèn, mà dùng ngay loại sản phẩm to nhỏ để chèn nhau. Do tiết diện sản phẩm hình tròn, cho nên giữa cái nọ với cái kia đã tạo thành kẽ hở tự nhiên, vì thế người ta không cần chú ý đến việc thông hơi.

Giống như việc xếp lò ở các nơi khác, nghề gốm chợ Bộng cũng áp dụng kiểu "cái mẹ đựng cái con". Những vật dụng nhỏ cho vào lòng cái to. Làm như vậy vừa tận dụng được hết thể tích, đúng hơn là tiết kiệm được thể tích và tăng độ vững chắc của khối sản phẩm được chồng.

Để bảo đảm an toàn cho khối sản phẩm đang xếp, người ta còn dùng kỹ thuật chống lò. Cột chống lò là những que tre, thanh củi có độ dài ngắn khác nhau từ 1 đến 3m. Khi xếp đến một lớp nào đó thấy độ vững chãi không chắc chắn thì lấy một đầu cột chống cho vào lòng thứ phế phẩm để lót (tránh cho đầu cọc khỏi cháy, và tăng diện tiếp xúc giữa cột chống với thành khối sản phẩm), chân cột choãi ra, cả 4 mặt khối đều chống xiên như thế, chống từ thấp lên cao.

Xếp lò, chống lò xong, người ta lấy từng ôm rơm rạ nhỏ, xấp xấp cho chặt tay đem đắp lên chung quanh và nắp lò. Việc đắp rơm rạ này cũng đòi hỏi kỹ thuật. Đắp từng lớp một từ dưới lên trên như kiểu lợp nhà. Đắp đến đâu rút cột chống ra đến đó rồi lại chống vào mặt ngoài của từng lớp rơm rạ đó.

Nếu như thành lò của các nơi khác được xây dựng bằng gạch hay đất chịu lửa thì ở đây lại được bọc một lớp dày rơm rạ như thế. (Người ta cũng đã thí nghiệm dựng nhiều kiểu lò như các nơi, nhưng nung bằng lò chất lượng sản phẩm kém và số lượng thành phẩm thấp, cho nên người ta vẫn giữ kiểu nung ngoài trời như vậy).

- *Đốt lò* : Đốt lò là khâu kỹ thuật quan trọng nhất trong suốt cả quá trình làm gốm. Đốt một lò gốm phải cần 4 người : 2 người đốt, 2 người kều than tro. Ngoài ra còn thêm một vài người phục vụ để lấy bổi, lấy nước, xúc bớt than cho đỡ nóng, quét tàn tro than tránh dẫm lên bỏng chân.v.v...

Đốt lò được chia làm 2 công đoạn "hông lò" và "vô lửa trận".

Hông lò là một hình thức đốt thử. Chồng lò xong cũng đắp rơm rạ lên, nhưng sơ sài hơn, cho nhiên liệu vào đốt khoảng 1 giờ 30 phút, rồi dừng lại khoảng 30 phút chờ cho lò nguội bớt, đem dỡ hết sản phẩm ra. Bốn người thợ đốt lò đứng 4 phía, dùng 1 cái que (gậy nhỏ) dài và cứng, lựa cho đầu que vào trong lòng sản phẩm nhấc ra. Trong khi đốt thử này những sản phẩm nào đó lẫn cát hoặc chất mặn là nổ ngay. Người ta loại bỏ những phế phẩm đó để cho đỡ nhiên liệu, đỡ thể tích chồng lò khi đốt thật. Lại nữa, đốt thử để tăng độ cứng của sản phẩm, bảo đảm an toàn cho khi đốt thật. Bình thường mỗi lần đốt thử có khoảng 5% sản phẩm bị loại bỏ. Còn khi đốt thật hầu như không còn phế phẩm nữa.

Vô lửa trận hay đốt lửa trận : sản phẩm sau khi đốt thử đã nguội có thể cầm bằng tay được, lại được đem vào để chồng lò. Khi các công việc chồng lò hoàn tất thì bắt đầu đốt lửa trận. Mỗi người đứng ở mỗi cửa lò. Hai cửa chéo nhau dùng để đẩy nhiên liệu vào mà đốt, hai cửa chéo nhau còn lại dùng để khều tro than. Hai người thợ đốt, mỗi người chịu trách nhiệm một nửa mặt đáy lò về phía mình. Họ phải làm sao cho lửa cháy thật đượm, thật đều. Muốn được vậy vai trò của 2 người khều than rất quan trọng. Họ phải chăm lo cửa lò khỏi tắc để đường lửa được thông, góp phần san nhiên liệu trong lò để lửa cháy cho đều. Nhìn chung cả hai cặp thợ đốt lò khá vất vả. Họ phải luôn tay luôn chân suốt trong vòng 3 tiếng đồng hồ, đốt hết khoảng 150 kg bổi. Thợ đốt lò phải luôn quan sát ngọn lửa, theo kinh nghiệm nghề nghiệp, góc nào cần phải tăng thêm, góc nào cần giảm bớt đi nhiên liệu, để độ chín được đồng đều. Họ cũng nhìn ngọn lửa mà biết được gốm đã chín hay chưa. Thợ đốt lò không những chỉ yêu cầu cao về kỹ thuật mà còn phải khoẻ mạnh mới đảm đương được.

Thành phẩm - Thành phẩm là khâu cuối cùng trong một qui trình sản xuất. Lò gốm nung xong để nguội - nếu cần lò để nung mẻ khác thì dỡ ra, xếp riêng từng loại. Nếu không thì cứ để nguyên, người mua bán vận chuyển sẽ tự dỡ lấy.

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu một cách vắn tắt quá trình sản xuất gốm ở chợ Bộng. Những ghi chép này là sự đúc kết từ các chuyện kể của nhân dân địa phương và tận mắt quan sát, chứng kiến từ đầu chí cuối cả quá trình sản xuất hiện thời.

*

Nói đến làng gốm chợ Bộng, chúng ta không thể không nói đến phường Nồi chợ Bộng. Vì rằng cùng với phường Nồi, nghề gốm chợ Bộng mới tạo ra làng gốm chợ Bộng(2).

1. Làng gốm chợ Bộng xuất hiện trên cơ sở là một làng nông nghiệp. Nó được hình thành từ hai khu vực. Khu vực sản xuất và buôn bán gánh thuê. Hai khu vực này có liên quan mật thiết với nhau và ảnh hưởng trực tiếp lẫn nhau. Nếu không có phường Nồi thì nghề gốm ở đây không phát triển được, nếu không muốn nói là lụi tàn. Bởi vì phường Nồi đã giúp cho người sản xuất hoàn toàn yên tâm trong khâu tiêu thụ sản phẩm. Họ chỉ còn lo việc sản xuất mà thôi. Ngược lại bên sản xuất có được nhiều sản phẩm thì những người buôn, người gánh thuê mới có việc làm. Sự hình thành một cách tự phát của việc phân công tự nhiên đó đã kích thích cho sản xuất phát triển, thương nghiệp phát triển.

2. Làng gốm chợ Bộng tuy hoạt động sôi nổi, rầm rộ nhưng vẫn chưa đủ điều kiện để tách khỏi nông nghiệp ; Nó luôn luôn chỉ là một nghề phụ. Sở dĩ có tình trạng đó theo chúng tôi là do nhiều nguyên nhân khác nhau :

Một là nghề gốm chợ Bộng thiếu tất cả những điều kiện tối thiểu để cho một nghề thủ công phát triển. Nói cách khác nghề gốm ở đây ra đời trái với qui luật thông thường. Đó là nguồn nguyên liệu quá xa so với phương tiện vận chuyển bằng đôi vai. Nguồn nguyên liệu tại chỗ không có. Đường bộ, đường quốc lộ tuy sát cạnh nhưng không giúp ích gì mấy cho việc vận chuyển bằng đôi quang. Bến sông, phục vụ cho việc tiêu thụ hàng hoá thì vừa xa, vừa thuộc địa phận của địa phương khác. Tóm lại, tất cả những điều kiện về địa lý và nguyên, nhiên liệu đều không thuận lợi để công nghệ gốm ở đây tồn tại chứ chưa nói đến phát triển.

Hai là nghề gốm là một nghề khá vất vả đã đành, những điều kiện khắc nghiệt kể trên lại càng làm cho nó tăng thêm bội phần vất vả. Người sản xuất không hề hứng thú trong sản xuất. Họ hành nghề trong tình thế cuộc sống bắt buộc. Bởi vậy họ sẵn sàng từ bỏ nghề gốm để tìm một nghề khác nhàn nhã hơn, hoặc sẵn sàng nghỉ việc nếu đời sống gia đình đã tàm tạm ổn định. Hiện tượng ấy đã và đang xẩy ra. Hiện nay tuyệt đại đa số thanh niên không biết hành nghề, và chắc không còn bao lâu nữa sẽ hết những con người gọi là thợ làm nồi, hay thợ gốm chợ Bộng.

Ba là nghề làm gốm chợ Bộng duy trì được trong thời gian khá dài là nhờ có phường Nồi kích thích. Một khi phường Nồi suy tàn thì việc tiêu thụ sản phẩm khó khăn, khiến cho việc sản xuất cũng lơi là chểnh mảng. Hơn nữa kỹ thuật kim khí phát triển thì tất yếu công cụ bằng đất, chủ yếu là nồi đất vùng chợ Bộng lại càng giảm giá trị.

3. Mặc dù có những thăng trầm trong bước đường phát triển, nhưng nghề gốm chợ Bộng đã làm phong phú thêm cho lịch sử thủ công nghiệp nước nhà nói chung và lịch sử nghề gốm truyền thống nói riêng.

CHÚ THÍCH

(1). Về lịch sử của nghề gốm vùng này còn có nhiều thuyết khác nhau, nhưng chúng tôi cho rằng thuyết trên là có căn cứ hơn cả.

(2) Về phường Nồi chợ Bộng chúng tôi sẽ trình bày trong một dịp khác.

VIỆC SỬ DỤNG QUAN LẠI CỦA VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN TỪ 1802 ĐẾN 1884

LÊ THỊ THANH HOÀ*

Nhà Nguyễn là vương triều cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam, được thiết lập từ đầu thế kỷ XIX. Tồn tại độc lập chưa đầy một thế kỷ, vương triều Nguyễn đã tỏ ra bất lực trước sự tấn công xâm lược của tư bản phương Tây và sau đó trở thành kẻ cộng sự đắc lực của bọn thực dân Pháp trong việc thống trị nhân dân ta.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến việc sử dụng quan lại của vương triều Nguyễn nhằm góp phần tìm hiểu về vương triều đó trước khi thực dân Pháp đô hộ nước ta.

*

* *

Trong lịch sử xây dựng bộ máy Nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền ở Việt Nam, kể từ khi giành được độc lập, tự chủ vào đầu thế kỷ X, phải đến hơn một thế kỷ sau vào thời Lý bộ máy Nhà nước ấy mới dần dần từng bước được sắp đặt và đi vào nề nếp từ thời Lê sơ, hoàn chỉnh vào thời Nguyễn. Riêng về việc sử dụng quan lại trong bộ máy Nhà nước Nguyễn, quá trình hoàn thiện ấy đã được thể hiện ở các khâu tuyển chọn, sắp đặt, chính sách đãi ngộ, đi kèm với nó là chủ trương thanh lọc.

1- Việc tuyển chọn quan lại

Trong bộ máy Nhà nước Nguyễn, đội ngũ quan lại được tuyển chọn chủ yếu qua khoa cử. Để có thể trở thành người có chức vụ tham gia nắm quyền lực trong bộ máy quản lý Nhà nước, những người này đều phải qua một thời gian đào tạo, có nghĩa là họ phải đi học và phải thi đỗ. Đó là điều kiện bắt buộc đối với các quan lại từ cấp huyện trở lên, tức là đội ngũ những người thuộc ngạch quan chức của triều đình. Người được bổ nhiệm giữ chức vụ Tri huyện về nguyên tắc, bắt buộc phải có trình độ Cử nhân ; Tú tài cũng có thể được bổ dụng, nhưng chỉ là trường hợp đặc biệt. Tuy nhiên bên cạnh việc tuyển chọn quan lại qua khoa cử, thì các phương thức tiến cử, nhiệm tử vẫn được triều Nguyễn bảo lưu, đặc biệt là phương thức tiến cử còn giữ một vị trí đáng kể.

Về mặt sử dụng quan lại, triều Nguyễn trên đại thể cũng giống như triều Lê, mọi chức tước đều được sắp đặt vào khung bậc "cửu phẩm" chánh và tòng, gồm 18 bậc.

Về tổ chức bộ máy Nhà nước, lúc đầu trong bối cảnh lịch sử mới Gia Long đã tiến hành một số biện pháp tạm thời nhằm ổn định tình hình, hướng tới xây dựng một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh. Về sau, chủ yếu là Minh Mạng đã sắp đặt lại, tiến hành cuộc "cải cách hành chính" vào năm 1831 - 1832, ghi nhận một bước phát triển mới của bộ máy Nhà nước với hệ thống quan lại các cấp.

Bộ máy Nhà nước phong kiến Nguyễn đến thời Minh Mạng đã có sự phát triển hoàn chỉnh hơn. Một hệ thống các cấp chính quyền được

* *Trung tâm KHXH và NVQG*.

thành lập từ trung ương đến cơ sở. Quan lại từ các cấp phủ huyện trở lên đều do triều đình trực tiếp bổ dụng. Các chức Lý trưởng, Phó lý ở các xã và các chức Chánh tổng, Phó tổng ở các tổng tuy do các kỳ hào, chức sắc cử ra, nhưng đều phải được quan trên công nhận và phê chuẩn. Rõ ràng là các vua Nguyễn đã có những biện pháp hữu hiệu trong việc tuyển bổ quan lại và quản lý chặt chẽ đội ngũ quan lại của vương triều.

Thi cử dưới triều Nguyễn là biện pháp chủ yếu để phát hiện nhân tài và tuyển chọn quan lại. Nhưng trong thực tế có không ít những người tài giỏi lại không đỗ cao, thậm chí không đỗ qua bất kỳ một cấp thi tuyển nào. Nhưng mặt khác cũng không ít người do khuôn phép của trường quy hoặc vì những lý do nào đó không được học hành, thi cử. Đối với những người này, nhà Nguyễn đã có những biện pháp tiến cử, bảo cử người hiền lương, tài đức để thu hút họ tham gia xây dựng bộ máy Nhà nước. Nhà vua từng nói rằng : "Triều đình dùng người, không bỏ sót một chút tài năng nhỏ của người nào"(1), "đề cử những người mình biết, không kể nhà nghèo..."(2) "là muốn mở rộng đường lối cử người hiền tài, có chính trị giỏi, hoặc là nhân phẩm ngay thẳng đứng đắn, là có thể cho ra ứng cử..." (3) (Dụ năm 1835).

Việc tuyển bổ những người thực sự có tài năng xuất sắc và sử dụng được tài năng của họ là việc làm rất khó. "Trong nước có người hiền tài thì công trị bình được rực rỡ, cũng như núi sông có ngọc châu thì mới có ánh sáng, những người hiền tài sinh ra chỉ muốn gặp được vua ... Nếu được người hiền tài mà dùng thì đường lối trị bình trong nước mới có được..." (Dụ năm Minh Mệnh thứ 16-1835)(4)

Năm 1861, vua Tự Đức xuống chiếu dụ các quan tiến cử những người tài giỏi, nhà vua đã đưa ra 10 tiêu chuẩn để tuyển chọn (người nào thoả mãn được một trong 10 tiêu chuẩn đó, sau khi xét nghiệm, nếu đúng thực sẽ được bổ dụng).

"- Người nào hiểu rõ binh pháp, biết thao lược, có thể làm đại tướng được.

- Người nào khoẻ mạnh hơn người, cướp cờ giặc, chém tướng giặc, có thể làm tiên phong được.

- Người nào võ nghệ hơn người, tài khu xử được, có thể làm chức tản kỵ được.

- Người nào am hiểu thiên văn, khéo xem chiều gió, biết rõ thuật số, có thể dùng làm người giúp đỡ bàn kế hoạch được.

- Người nào biết rõ địa thế, thạo thuộc các chổ hiểm, chổ bằng, có thể làm hướng đạo được.

- Người nào tinh tường cơ biến động, có việc là tính được, có thể cùng bàn về tình hình việc quân được.

- Người nào nói năng lanh lợi, khiến người dễ xiêu lòng, có thể làm thuyết khách được.

- Người nào biết nghề làm thuốc, công hiệu thành thần, có thể làm thầy thuốc giỏi hơn cả trong nước được.

- Người nào đi lại nhanh nhẹn, thám thính việc cơ mật, có thể làm thám tử được.

- Người nào kỹ nghệ tài khéo có thể chế tạo khí giới đánh giặc được. (5)

Biện pháp tiến cử, bảo cử tuy chỉ là thứ yếu, song đã được các vua Nguyễn thực hiện thường xuyên, đặc biệt là dưới thời Tự Đức. Với chế độ này, Nhà nước Nguyễn đã chọn được nhiều người tài giỏi trên các lĩnh vực - nhất là về quân sự. Đối với trường hợp tiến cử, bảo cử, nhà vua đã qui định quyền hạn của người tiến cử và thưởng phạt trong những trường hợp tiến cử đúng hoặc sai theo tiêu chuẩn tài năng và đức độ thể hiện ở năng lực đảm đương nhiệm vụ của người được tiến cử. "Ngày nay dùng người không ngoài hai lối mở khoa thi và tiến cử, kẻ có văn học vị tất giỏi về chính sự ... Nếu không thế, thì dù văn học có nhiều cũng chẳng dùng được"(6)

2- Chính sách đãi ngộ

Về chính sách đãi ngộ, chúng ta có thể điểm qua tình hình lương bổng của quan lại dưới thời Nguyễn. Lương bổng của quan lại ngày xưa, chủ yếu là nhận bằng tiền và bằng thóc. Hàng tháng hoặc hàng năm, các quan lại

đều được cấp lương bổng gồm một số tiền và một số gạo nhiều ít tuỳ theo từng phẩm hàm, chức tước.

Nhà Nguyễn hầu như bỏ hẳn chế độ cấp lộc điền cho quan lại, chỉ cấp một ít ruộng thờ (gọi là tự điền) cho những công thần được ưu đãi. Ngoài ra, Nhà nước còn cấp thêm tiền "dưỡng liêm" cho các quan ngoài lương bổng (cấp phủ, huyện, châu), cốt để cho họ giữ trọn lòng thanh bạch, liêm khiết(7)

Lương của quan lại dưới thời Gia Long và thời Minh Mệnh được quy định hàng năm như sau đối với một số phẩm hàm và chức tước

Thời Gia Long (từ 1818 về sau)

Ngạch quan lại	*Tiền hàng năm (quan tiền)*	*Gạo hàng năm (phương gạo = 30 lít)*	*Tiền Xuân phục (quan tiền)*
Chánh nhất phẩm	600	600	70
Tòng nhất phẩm	360	360	60
Chánh nhị phẩm	300	300	50
Tòng nhị phẩm	150	150	30
Chánh tam phẩm	120	120	20
Tòng tam phẩm	90	90	16
Chánh tứ phẩm	60	60	10
Tòng tứ phẩm	50	50	10
Chánh ngũ phẩm	35	35	9
Tòng ngũ phẩm	30	30	8
Chánh lục phẩm	25	25	7
Tòng lục phẩm	22	22	6
Chánh thất phẩm	20	20	5
Tòng thất phẩm	20	20	5
Chánh bát phẩm	18	18	4
Tòng bát phẩm	18	18	4
Chánh cửu phẩm	16	16	4
Tòng cửu phẩm	16	16	4

Sau cải cách hành chính, vào năm 1839 Minh Mệnh định lương bổng đồng niên và tiền xuân phục (tiền quần áo vào mùa xuân) cho các quan lại theo phẩm hàm, chức tước, thứ bậc khác nhau như sau :

Ngạch quan lại	*Tiền hàng năm (quan tiền)*	*Gạo hàng năm (phương gạo = 30 lít)*	*Tiền Xuân phục (quan tiền)*
Chánh nhất phẩm	400	300	70
Tòng nhất phẩm	300	250	60
Chánh nhị phẩm	250	200	50
Tòng nhị phẩm	180	150	30
Chánh tam phẩm	150	120	20
Tòng tam phẩm	120	90	16
Chánh tứ phẩm	80	60	14
Tòng tứ phẩm	60	50	10
Chánh ngũ phẩm	40	35	9
Tòng ngũ phẩm	35	30	8
Chánh lục phẩm	30	25	7
Tòng lục phẩm	25	22	6
Chánh thất phẩm	25	20	5
Tòng thất phẩm	22	20	5
Chánh bát phẩm	20	18	4
Tòng bát phẩm	20	18	4
Chánh cửu phẩm	18	16	4
Tòng cửu phẩm	18	16	4

Từ Thất phẩm đến Tam phẩm, mỗi năm hai kỳ trình giấy để lĩnh bổng ; từ Tứ phẩm đến Thất phẩm, mỗi năm được quy định bốn lượt, cứ đến tháng cuối vào các mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông là trình giấy để lĩnh bổng ; từ Bát cửu phẩm trở xuống thì quy định mỗi tháng đến lĩnh một kỳ (8).

Ngoài ra Nhà nước còn cấp tiền dưỡng liêm cho :

- Tri phủ : tối yếu khuyết: 60 quan ; yếu khuyết: 50 quan ; trung khuyết: 40 quan ; giản khuyết: 30 quan.

- Đồng Tri phủ : tối yếu khuyết: 50 quan ; yếu khuyết: 40 quan ; trung yếu khuyết: 30 quan ; giản khuyết: 25 quan.

- Tri huyện, Tri châu: tối yếu khuyết: 40 quan ; yếu khuyết: 30 quan ; trung yếu khuyết: 25 quan ; giản khuyết: 20 quan.(9)

Tính theo giá trị đồng tiền ở nửa đầu thế kỷ XIX thì : Thời Gia Long : 1 hộc thóc bằng 1 quan tiền ; thời Minh Mạng tăng lên 1,6 quan tiền ; thời Thiệu Trị, Tự Đức tăng lên 3 quan tiền. Số lượng quan từ tòng Nhị phẩm (Thượng thư các Bộ) trở lên không nhiều. Sự chênh lệch giữa các thứ bậc, các chức vụ theo phẩm trật (bậc cao thấp) rất lớn. Bên cạnh các loại lương bổng, tiền xuân phục, tiền dưỡng liêm (dành riêng cho các quan phủ, huyện, châu), quan lại còn được hưởng chế độ ưu đãi về quân cấp ruộng đất.

Chế độ quân điền thời Gia Long (phần của quan lại):

Thời Gia Long (10):

Phẩm trật	*Phần được chia*
Văn võ trên nhất phẩm	18 phần
Chánh nhất phẩm	15 phần
Tòng nhất phẩm	14,5 phần
Chánh nhị phẩm	14 phần
Tòng nhị phẩm	13,5 phần
Chánh tam phẩm	13 phần
Tòng tam phẩm	12,5 phần
Chánh tứ phẩm	12 phần
Tòng tứ phẩm	11,5 phần
Chánh ngũ phẩm	11 phần
Tòng ngũ phẩm	10,5 phần
Chánh lục phẩm	10 phần
Tòng lục phẩm	9,5 phần
Chánh thất phẩm	9 phần
Tòng thất phẩm	9 phần
Chánh bát phẩm	8,5 phần
Tòng bát phẩm	8,5 phần
Chánh cửu phẩm	8 phần
Tòng cửu phẩm - Vị nhập lưu	8 phần

Từ thời Minh Mạng trở đi, do kiến nghị của nhiều quan lại nên nhà vua đã giảm bớt khẩu phần của quan lại.

Chế độ quân điền của nhà Nguyễn cũng thể hiện rõ sự ưu đãi của Nhà nước đối với quan lại.

Nhà Nguyễn ngoài việc quan tâm đến chế độ quân điền đối với quan lại còn chú ý đến việc mộ cấp phu cho các công thần khi chết ; cấp tiền tuất cho quan viên văn, võ, quy định lệ các đám tang cho các quan văn, võ trong Kinh kỳ hoặc ở các tỉnh ... Nhà Nguyễn cũng áp dụng chế độ phong ấp cho các quan lại được ban tước theo thứ bậc Công, Hầu, Bá, Tử, Nam và có kèm theo tên phủ, huyện, tổng, xã, thôn của họ, nhưng chỉ có ý nghĩa tinh thần mà thôi. Trong thực tế thái ấp không còn tồn tại ở triều Nguyễn nữa.

3- Chính sách thanh lọc

Nhằm đảm bảo hiệu quả của công việc, các vua Nguyễn đã dùng biện pháp sát hạch quan lại. Việc sát hạch này do bộ Lễ thực hiện, rồi giao cho bộ Lại xét bổ, có thưởng, phạt nghiêm minh (11). Năm 1854, nhà vua đã định lệ sát hạch đối với các thuộc nha văn, võ nhằm mục đích thanh lọc đội ngũ quan lại, từ Cửu phẩm trở lên chia làm 4 hạng : ưu, bình, thứ, liệt. Hạng ưu dành cho những người có đủ tài đức ; có tài mà kém đức và ngược lại thì xếp vào hạng trung, nếu người có tài và đức tầm thường thì xếp vào trung, những người dưới nữa thì thuộc vào hạng liệt. Đối với người thuộc hạng ưu được thăng bổ ngay, người thuộc hạng trung phải theo thứ tự để thăng chuyển, người thuộc hạng thứ được giữ chức vụ cũ, còn đối với người thuộc vào hạng liệt thì bắt buộc phải về hưu. Ngoài những kỳ sát hạch trên, việc kiểm tra những người đã đỗ đạt để lựa chọn, bổ sung vào hàng ngũ quan lại cũng được nhà vua để ý và thực hiện một cách thường xuyên. Có thể nói các vua Nguyễn đã có những biện pháp hữu hiệu để sàng lọc đội ngũ quan lại đương chức của vương triều này, trong đó việc sát hạch là biện pháp tốt nhất để kiểm tra chất lượng và hiệu quả làm

việc của quan lại trong bộ máy quản lý Nhà nước.

4- Chính sách thưởng, phạt

Chế độ thưởng, phạt của Nhà nước dưới triều Nguyễn đã được áp dụng nghiêm minh đối với tất cả các quan lại, trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của họ.

Năm 1826, Minh Mệnh định lệ thưởng, phạt đối với quan lại trong việc xử án và nêu rõ : "Thưởng phạt khuyên răn là việc lớn của Nhà nước, đều là để thúc giục người lười mong cho thành công ... Nếu không khuyên răn cho rõ ràng thì người mẫn cán lấy gì mà khuyến khích, người lười biếng lấy gì mà sợ hãi? Sẽ đến nỗi kẻ gian ác chậm bị giết, kẻ không có tội bị luỵ lây"(12). Năm 1835, Minh Mạng lại quy định lệ thưởng thêm tiền cho các quan viên. Trước kia những người gặp việc sai phái, hoặc đôn đốc làm các công việc, khi được thưởng tiền thì chỉ căn cứ vào lệ thường mà phát thưởng. Đến nay nhà vua chuẩn định : Quan văn từ thự Tham tri, thự Tuần phủ trở lên, quan võ từ thự Thống chế trở lên vẫn cứ chiếu theo nguyên phẩm mà thưởng. Còn văn thì chánh Tam phẩm, võ thì chánh phó Lãnh binh, mỗi tháng đều cấp 10 quan tiền ; văn từ tòng Tam phẩm, võ từ Quản vệ đều được cấp 8 quan tiền ; văn, chánh, tòng Tứ phẩm, võ, Quản cơ đều được cấp 6 quan tiền ; văn, Ngũ phẩm được 5 quan tiền ; văn, Lục phẩm, võ, Suất đội đều được cấp 4 quan tiền ; văn, Thất phẩm được cấp 3 quan tiền. Không kể là thự, hàm hoặc bị giáng cấp, đều một loạt cấp cho cả(13)

Năm 1842, Nhà nước lại định lệ thưởng tiền cho các quan viên hưu trí, văn từ Tứ phẩm, võ từ Tam phẩm trở lên, mỗi hạng có thứ bậc khác nhau, gồm 29 người, thưởng cho hai Chưởng vệ sung Lãnh binh, mỗi người : 100 quan tiền (Đặng Hữu Chất, Đoàn Văn Cải) ; thưởng cho 5 Lãnh binh và 4 Vệ uý, mỗi người : 80 quan tiền ; 1 Hiệp trấn, 1 Bố chánh, 1 Chưởng vệ, 6 Vệ uý, 3 phó Vệ úy, 3 phó Lãnh binh, mỗi người : 70 quan tiền; thưởng cho 1 Lãnh binh và 1 phó Lãnh binh, mỗi người : 40 quan tiền ; thưởng cho 1 Lang trung : 30 quan tiền(14).

Năm 1843, nhà vua lại dụ : "Thưởng để khuyến khích người giỏi, cho tước để đền đáp người có công, đó là thông nghĩa của người xưa, nay...(15)

Dưới triều Nguyễn, các nhà vua cũng đặc biệt quan tâm đến việc cai trị theo pháp luật và dựa vào luật pháp để khuyên răn, thưởng phạt và sử dụng quan lại. Bộ Hình là cơ quan chuyên theo dõi và kiểm tra việc thi hành pháp luật, thực hiện lệnh của nhà vua, xét xử các trường hợp vi phạm pháp luật, bất kể ai (trừ nhà vua). Dụ năm 1844 của vua Thiệu Trị đã nêu rõ: "Triều đình ta lập ra pháp luật cốt để ngăn ngừa sự uẩn khuất ... nếu nhờ cậy quyền quý, mượn người làm việc riêng, thì người cho và người mượn đều phải nghị xử nghiêm ngặt. Từ trước đến giờ, noi theo đã lâu ... Pháp luật là chung cho cả thiên hạ, trẫm cũng không được vì thân công mà tư vị, nếu hơi còn có ý khoan tha, thì đối với pháp luật ra sao? ... Vậy nên trẫm lại phải ban mệnh lệnh hợp lý này để răn từ nay ai là hoàng thân, quốc thích nên theo giữ pháp độ để nhận sự yêu mến lâu dài ; ai là quan chức nên theo phép công, đi đường thẳng để giữ thân danh mãi mãi ; ai làm chức võ, chớ nên nhân việc công mưu việc tư, chớ nên xu phụ quyền thế, tự chuốc lấy tội lỗi..."(16)

Trong bộ Luật Gia Long, Nhà nước đã dành ra một số điều khoản rõ ràng quy định trách nhiệm, quyền hạn và thưởng phạt quan lại (17). Trường hợp xử lý thư lại bộ Hộ Trần Đình Hưng do làm giả giấy tờ, mạo lĩnh tiền công hơn 300 quan, bị thự Viên ngoại lang Nguyễn Hữu Cơ tố giác ; vua sai bộ Hình xét rõ sự việc sai trái và sai chém bêu đầu ở cửa kho trong 3 ngày vào năm 1842; hoặc trường hợp Vương Hữu Quang, thự Bố chính Tuyên Quang lúc mới đến nhậm chức ở tỉnh đã lấy tiền quyên góp của các viên quan văn, võ và lại dịch cùng tiền của dân hơn

7000 quan để xây chùa Đông Sơn cổ ở bên thành, tự tiện bắt lính binh làm việc từ 5 đến 6 tháng, chùa mới hoàn thành mà không tâu báo, bị nhà vua quở trách : "Hữu Quang trước đã phạm lỗi, rồi lại được cất nhắc đến chức quan đầu địa phương, thế mà tự coi chỗ vua ở như cách xa muôn dặm, khinh thường phép tắc, dám làm cái việc vô ích này, thật đã phụ phàng ơn nước nhiều lắm !", bắt Vương Hữu Quang giải chức, giao cho Biện lý bộ Hình là Lê Nguyên Giám quyền lãnh ấn triện Bố chính. Lại sai Ngự sử đạo Định Biên là Đặng Kham phối hợp với Lê Nguyên Giám tra xét việc ấy; là những thí dụ cụ thể nói lên tính nghiêm minh của pháp luật dưới thời Nguyễn. Vua dụ Lê Nguyên Giám rằng : "Việc án cốt được thực tình, đừng để dây dưa đến nhiều người ... Ngươi có trách nhiệm làm quan đầu một địa phương nên khéo vỗ về hơn nữa cho dân được yên".

Khi án xong dâng lên vào năm 1842, Vương Hữu Quang bị xử cách chức, truy thu bạc hơn 400 lạng để trả cho binh lính và nhân công mà ông ta đã bắt làm việc. Án sát Nguyễn Tân vì là đồng sự, không biết can ngăn nên cũng bị giáng xuống 2 cấp, Đặng Khánh là người có dự việc thu tiền, sau do biết tố giác nên được giảm tội, giáng 1 cấp. Thự Tổng đốc Ninh Thái Nguyễn Đăng Giai có quyên giúp gạch, gỗ, sai truyền Chỉ ban quở. Bọn Phủ, Huyện, Châu, Thông phán, Kinh lịch, Quân cơ, Thành thủ uý, Suất đội, Đội trưởng và lại dịch thuộc tỉnh quyên tiền, giúp việc đều bởi Vương Hữu Quang sai làm, đặc cách miễn tội cho....(18)

Thái độ của Nhà nước Nguyễn đối với quan lại, kể cả quan lại cao cấp, các đại thần phạm khuyết điểm hoặc vi phạm pháp luật có thể nói là nghiêm khắc. Họ có thể bị khép tội từ hình thức cao nhất (tử hình) đến trảm giam hậu, đồ, tù, đày, trượng, roi, truất, biếm, giáng,. Điều đặc biệt là ngoài các hình thức trừng phạt nói trên, còn có hình thức cách lưu (cách chức, nhưng vẫn giữ phần việc cũ) rất phổ biến ở triều Tự Đức. Nhà nước luôn luôn tạo cơ hội cho các quan lại phạm tội có cơ hội lập công để sửa chữa sai lầm, chuộc lỗi (trừ những tội danh chịu hình phạt cao nhất). Nhà sử học nổi tiếng Phan Huy Chú (1782 - 1840) đã từng bị cách chức, cho đi công tác ở Inđônêxia, sau lại được bổ nhiệm ; Cử nhân Lý Văn Phức (1785 - 1849) từng bị giáng chức, nhưng lại được phục chức. Trường hợp điển hình nhất là Nguyễn Công Trứ, nhà quân sự và là nhà tổ chức kinh tế lỗi lạc (1788 - 1858) thăng nhanh, nhưng bị giáng cũng rất nặng, có lần ông bị cát hết chức tước, sau lại được phục chức, lại được thăng. Tiến sĩ Hà Tôn Quyền (1798 - 1839) làm quan đến chức Lại bộ Tham Tri cũng đã từng phải đi "hiệu lực" ở Inđônêxia ...

Ngoài những chính sách trên, Nhà nước Nguyễn còn quan tâm đến việc thuyên chuyển thường xuyên địa bàn cai trị của quan lại ở các cấp. Mục đích của việc thuyên chuyển này là nhằm hạn chế các hậu quả tiêu cực như bè cánh, cục bộ, lạm dụng, riêng tư, địa phương,... do các quan hệ xã hội gắn bó lâu ngày giữa quan lại với địa phương gây nên. Vì vậy có thể nói trong một đời làm quan ít có người chỉ làm việc ở một địa phương. Việc thuyên chuyển có thể từ huyện này, tỉnh này, sang huyện khác, tỉnh khác lân cận, nhưng thường thì chuyển đi rất xa (từ Bắc Kỳ vào tận Nam Kỳ). Tuy nhiên cũng có trường hợp có lệnh điều động của Triều đình, nhưng nếu dân sở tại tha thiết giữ viên quan đó ở lại địa phương mình thì nhà vua sẽ xem xét. Quan lại không bao giờ được nhậm chức tại địa phương mình đã sinh ra (chính sách hồi tị), nhằm ngăn chặn tình trạng gây bè cánh và loại bỏ những tiêu cực do quan hệ gia đình, họ hàng quê hương sinh ra, góp phần tạo nên cách thức làm việc nghiêm minh theo pháp luật.

Một vấn đề quan trọng nữa trong chính sách sử dụng quan lại của các vua Nguyễn dưới các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức là việc giới hạn tuổi tác tại chức. Dưới thời phong kiến, Nhà nước vốn có thái độ kính trọng người già (trọng xỉ, còn gọi là trọng lão theo

truyền thống của dân tộc ta), nhưng không vì thế mà xem nhẹ hiệu quả công việc có liên quan đến vấn đề tuổi tác. Năm 1857, vua Tự Đức đã chuẩn định lệ đối với quan viên văn, võ đến tuổi 60 trở lên thì nghỉ hưu. Trước đó, năm 1854, nhà vua cũng đã có lệ cho các quan viên vì lý do sức khoẻ (yếu, bệnh) hay không kham nổi công việc phải về hưu. Chỉ có những trường hợp ngoại lệ là các quan lại cao cấp được nhà vua đặc ân giữ lại, có thể làm việc đến tuổi 70 hoặc hơn nữa, nhưng phải là những nhân vật thực sự có tài cán hơn người, có uy tín cao trong Triều đình và thường lập được nhiều công trạng trong quá trình đảm nhiệm các chức vụ quan trọng. Đối với những người này, nếu họ nghỉ hưu nhà vua vẫn vời vào triều để nghe ý kiến của họ khi có việc cần thiết. Như vậy Nhà nước Nguyễn đã quy định rõ chế độ về hạn tuổi tại chức của quan lại, nhưng không cứng nhắc trong khi thực hiện, cũng có một số trường hợp ngoại lệ để những nhân tài thực sự có thể phát huy tối đa năng lực của mình.

Đối với quan lại thuộc vùng dân tộc thiểu số, Nhà nước Nguyễn đã có chính sách mềm dẻo và khôn ngoan. Nhà vua thường dùng hai biện pháp : phong tước và gả con gái cho các tù trưởng. Trước thời Minh Mạng, việc cai trị ở các vùng dân tộc ít người thường được giao cho các thổ tù, châu mục quản giữ. Từ thời Minh Mạng trở đi, với chính sách lưu quan, Nhà nước đã dần dần đưa những quan lại người Kinh lên nắm giữ những miền đất này nhằm quản lý chặt chẽ vùng biên giới, chủ yếu là ở một số tỉnh thuộc Bắc Bộ. Tuy nhiên chính sách này thường ít có hiệu quả, do đó từ thời Tự Đức nhà vua lại trao cho thổ tù kết hợp với thổ quan (quan lại người địa phương được đào tạo do Triều đình tuyển bổ) quản lý.

*
* *

Nhà nước phong kiến nào cũng vậy, muốn vững mạnh nhằm duy trì và củng cố nền thống trị của mình đều cần sử dụng những người tài giỏi, loại bỏ khỏi bộ máy Nhà nước những kẻ bất tài, sâu mọt, xu nịnh. Ý thức là như vậy, nhưng có thể thực hiện được hay không, và thực hiện đến mức độ nào lại tuỳ thuộc vào nhiều điều kiện, trong đó vai trò của người đứng đầu vương triều giữ vị trí quyết định. Nhìn chung, việc tuyển lựa quan lại từ những người tài giỏi thông qua thi cử là một biện pháp để phát hiện, bồi dưỡng, cất nhắc những người thực sự có khả năng, giúp cho họ có thể phát huy được tài năng của mình. Tuy nhiên bằng cấp, danh hiệu cao quý hoàn toàn không phải là tiêu chí duy nhất để khẳng định một tài năng ; do đó việc áp dụng chế độ sát hạch quan lại sau một thời kỳ họ nhậm chức, chứng tỏ các Nhà nước rất coi trọng hoạt động thực tiễn của quan lại.

Thái độ đối với nhân tài, sử dụng người tài trong bộ máy quản lý Nhà nước không chỉ là cơ sở để đánh giá tài năng của một ông vua hay một triều đại, mà thực sự là một trong những tiền đề xã hội gắn với sự tồn vong của một nước, sự hưng thịnh hay suy yếu của một quốc gia. Các vua nhà Nguyễn đã tỏ ra rất năng nổ làm được nhiều việc, có thể nói là bao quát, toàn diện hơn các vương triều từ thế kỷ XVIII về trước.

Từ những nét lớn trên đây về việc sử dụng quan lại, hay nói rộng ra là việc sử dụng con người vào các hoạt động xây dựng đất nước, chúng ta thấy nhà Nguyễn đã đề ra được những chính sách và những biện pháp cụ thể nhằm thiết lập và củng cố một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh, với một thể chế chặt chẽ, quy củ, đạt đến trình độ văn minh hơn hẳn các vương triều trước Nguyễn. Nhưng do tính chất bảo thủ, trì trệ, chế độ phong kiến Nguyễn đã có những hạn chế khá lớn về việc sử dụng nhân tài nên không có được một đội ngũ quan lại tiến kịp với tri thức thời đại.

Trong vấn đề sử dụng đội ngũ quan lại của vương triều Nguyễn cùng với tính chất bảo thủ, trì trệ của nó, nhà Nguyễn đã không sử dụng

và khai thác được hết những tài năng của nhân tài trong đội ngũ quan lại, dẫn đến không ít những trường hợp bị bỏ rơi (ví dụ : Nguyễn Trường Tộ thời Tự Đức) hoặc trở thành đối tượng bất hợp tác (Lê Văn Khôi thời Minh Mạng), thậm chí chống đối lại vương triều (Cao Bá Quát thời Tự Đức).

Về phía các quan lại dưới triều Nguyễn, họ cũng đã góp phần công sức nhất định vào việc phát triển đất nước. Tất nhiên họ không thể có quyền hành gì để thay đổi chủ trương của nhà vua. Tuy nhiên cũng có một bộ phận có ý thức nhất định trong việc tuyển lựa nhân tài để bổ sung vào đội ngũ quan lại của vương triều thông qua việc tiến cử.

Nhưng trên đại thể, mọi lo lắng, mưu tính, sắp đặt của Nhà nước phong kiến Nguyễn ở lĩnh vực hoạt động, sử dụng quan lại dù có năng nổ, tích cực đến đâu cũng không tạo nên được một sức mạnh để Nhà nước Nguyễn vượt qua thử thách hiểm nghèo trước tiếng súng xâm lăng của Pháp ở Đà Nẵng vào năm 1858.

Trên đây chúng tôi đã dựa theo chủ trương, chính sách và quy định của Nhà nước Nguyễn để nêu lên những nét khái quát về việc sử dụng quan lại đương thời, trên cơ sở ý định chủ quan của Nhà nước này là muốn xây dựng một bộ máy quản lý đất nước mạnh. Việc thực hiện được đến đâu, phát huy tác dụng như thế nào là điều còn phải được xem xét. Chúng tôi hy vọng sẽ được đề cập đến trong một dịp khác.

CHÚ THÍCH

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Đệ tam kỷ, tập XXIV, quyển XXV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 244

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Minh Mệnh chính yếu*". Tập I, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 147, 148.

(3)(4) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Minh Mệnh chính yếu*. Tập I, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 161.

(5) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục - Chính hiệu*". Đệ tứ kỷ, tập XXIX, quyển XXIV - Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 206 - 207.

(6) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Minh Mệnh chính yếu*". Tập I, quyển 4, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 151.

(7) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Minh Mệnh chính yếu*". Tập I, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 468.

(8) Trần Trọng Kim- "Việt Nam sử lược". Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1951, tr.433, 434.

(9) Tối yếu khuyết, yếu khuyết, trung khuyết, giản khuyết được phân biệt tùy theo địa phương nhiều việc, ít việc và vị trí địa lý trọng yếu của nó

(10) "*Đại Nam hội điển*". Qu37. Dẫn theo Vũ Huy Phúc - "*Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*". Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979, tr 192 - 193.

(11) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Minh mệnh chính yếu*. Tập I, quyển 4, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 151.

(12) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Đệ nhị kỷ, tập VIII, quyển XLII, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 124.

(13) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Đệ nhị kỷ, tập ....., Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 66, 67.

(14)(15) "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Đệ tam kỷ, tập XXIV, quyển XXIV và XXXI, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 209 -210, 366.

(16) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục - Chính biên*" - Đệ tam kỷ, tập XXV, quyển XLV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 209-210.

(17) Xin tham khảo : Nguyễn Phan Quang - "Hoàng Việt luật lệ tham khảo Luật Nhà Thanh như thế nào?" NCLS số 1 (278) (I - II/1995)

(18) Quốc sử quán triều Nguyễn -"*Đại Nam thực lục. Chính biên*" - Đệ tam kỷ - tập XXIV - quyển XXV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 234, 240.

THÀNH HOÀNG "LƯƠNG Y DƯỢC ĐẠI VƯƠNG" HOÀNG ĐÔN HOÀ

LÊ NGỌC CANH*

Tục thờ, tế, rước thành hoàng làng là truyền thống tốt đẹp của cha ông ta từ ngàn xưa để lại. Uống nước nhớ nguồn, nhớ ơn người có công tạo lập xóm làng, có công với nước, với dân là bản chất, là thế ứng xử văn hoá của người Việt Nam. Mất nó là mất cội nguồn, mất đời sống tâm linh, mất một truyền thống tốt đẹp, mất một nếp văn hoá tràn đầy sức sống. Bởi vậy thành hoàng làng sẽ tồn tại trường tồn mãi mãi, có sức sống mầu nhiệm và ngự trị trong tâm thức của nhân dân. Thành hoàng làng đã là đối tượng khoa học của nhiều ngành khoa học khác nhau, trong đó có khoa học văn hoá dân gian.

Trong lĩnh vực này đã có nhiều nhà nghiên cứu phân loại thành hoàng làng như sau :

- Thành hoàng làng là nhân vật lịch sử.
- Thành hoàng làng là danh nhân văn hoá.
- Thành hoàng làng là ông tổ ngành nghề.
- Thành hoàng làng là khoa bảng, chức sắc, vua chúa.
- Thành hoàng làng là nhân vật truyền thuyết huyền thoại.

Những thành hoàng làng đều được thần thánh hoá và suy tôn thờ cúng với nhiều cấp độ khác nhau. Mỗi làng người Việt đều lựa chọn, suy tôn một thành hoàng làng.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu thành hoàng làng Đa Sĩ nay thuộc tỉnh Hà Tây. Đó là thành hoàng làng ngành y : "Lương y dược Đại vương" Hoàng Đôn Hoà.

Phả tộc họ Hoàng ở làng Đa Sĩ còn ghi và nhân dân lưu truyền rằng : Hoàng Đôn Hoà ngụ tại làng Huyền Khê (Đa Sĩ) là một thầy thuốc tài ba vô song, lẫy lừng ở mọi miền, luôn cứu muôn dân, rủ ơn lành cho mọi người. Thuốc của Ngài như là thuốc tiên đã cứu nhân độ thế. Ngài có công cao đức dầy vời vợi như ánh sáng lan toả khắp mọi miền.

Tiếng tăm của Ngài đã vang vọng tới cung vua. Vào thời điểm cực kỳ nguy nan, Công chúa Phương Anh (con vua) bị bệnh hiểm nghèo, cầu trời khấn phật chẳng qua khỏi, vô phương cứu chữa. Các thầy thuốc tài giỏi đều vô hiệu, bó tay.

Nghĩ tới danh y Hoàng Đôn Hoà, nhà vua bèn ban chiếu mời Ngài đến chữa bệnh cho Công chúa Phương Anh .

Với tài ba của mình, Hoàng Đôn Hoà đã bắt mạch, chẩn đoán bệnh chính xác và bốc thuốc cho Công chúa Phương Anh. Bệnh cuả Công chúa ngày một giảm, sắc hồng ngày một tăng, tinh thần ngày một tỉnh táo, tinh khôn. Thuốc của Hoàng Đôn Hoà ngấm dần, Công chúa Phương Anh khỏi bệnh, hồng hào hương sắc. Cung vua vui mừng về sự hồi sinh của Công chúa. Thuốc của Hoàng Đôn Hoà tựa như thuốc tiên đã làm tan đi những đám mây mù ảm đạm, cung vua bừng sáng như mở hội.

Với đức độ cao dầy, khiêm tốn, nhã nhặn, tài ba của danh y Hoàng Đôn Hoà càng lừng lẫy.

Cảm phục công đức của Ngài, vua vui lòng gả con gái Phương Anh cho Hoàng Đôn Hoà. Công chúa cũng thoả nỗi mong ước.

Từ khi đính hôn với Hoàng Đôn Hoà, Công chúa Phương Anh đổi tên là Công chúa Phương Dung. Phương Dung sống hạnh phúc, càng yêu mến, phục tài Hoàng Đôn Hoà. Hai người xin vua cha về thôn dã sống với dân làng, trồng thuốc cứu muôn dân. Phương Dung cùng chồng

---

* *PTS. Viện Văn hoá dân gian.*

ngày đêm trồng thuốc, tìm những cây thuốc quý để phát cho dân lành. Bà còn quyên góp tiền, gạo phân phát cho người đói khổ. Khi bệnh dịch lan tràn xứ sở, Ngài chu cấp thuốc men cho nhân dân và quân sĩ.

Từ đó tên tuổi của danh y Hoàng Đôn Hoà lừng lẫy và chói sáng khắp nước Nam. Mọi miền đều ngược xuôi thuyền về bến Đa Sĩ, quán Lâm Dương ở bên dòng sông. Cũng từ đó làng Huyền Khê đổi tên là làng Đan Khê.

Công đức to lớn của danh y Hoàng Đôn Hoà là ở chỗ : Ông đã đem tất cả tấm lòng vì nước vì dân, trung với nước, hiếu với dân. Hoàng Đôn Hoà và Công chúa Phương Dung đã hiến dâng cả đời mình cho sự nghiệp cao cả, góp phần xây dựng ngành y học cổ truyền Việt Nam.

Khi đất nước lâm nguy, thời vua Lê Thế Tông, *Nghị Hoàng đế*, năm Gia Thái thứ 2 (1574) *phải chống đỡ nhà Mạc* ở vùng Thái Nguyên, bệnh sốt rét, bệnh dịch tả hoành hành, quân sĩ suy giảm sức lực; Hoàng Đôn Hoà đã dùng những phương thuốc mầu nhiệm cứu chữa cho quân sĩ và nhân dân. Nhờ vậy quân sĩ nhà Lê đã thêm sức chiến đấu và chiến thắng.

Trước đó, thời vua Lê Trang Tông, Dụ Hoàng đế, năm Nguyên Hoà thứ nhất (1533), bệnh dịch lan rộng xứ sở; Hoàng Đôn Hoà đã phát thuốc, phát gạo, tiền cứu được nhiều người khỏi dịch bệnh hiểm nghèo bằng những phương thuốc kỳ diệu của mình.

Những điều kỳ diệu ấy đã được phản ánh trong tác phẩm nổi tiếng của Hoàng Đôn Hoà là sách : "Hoạt nhân toát yếu" (1). Sách này đã ghi lại 201 phương thuốc có giá trị trong thực tiễn và y học dân tộc.

Nội khoa	103 phương thuốc
Ngoại khoa (bệnh ngoài da)	21 phương thuốc
Thương khoa	6 phương thuốc
Phụ khoa	11 phương thuốc
Nhi khoa	5 phương thuốc
Thú y	55 phương thuốc

"Hoạt nhân toát yếu" còn bổ sung tác dụng cho dược học dân tộc về một số cây thuốc đã được phát hiện ở nước ta như :

- Bồ cu chữa bại liệt.
- Cỏ răng cưa chữa bị thương ứ máu.
- Huyết giác chữa chân gối sưng đau.
- Gối hạc chữa đẻ bị tê thuỷ.
- Ba gạc chữa trâu bò trúng phong, chân co chụm.
- Dầu sơn giải trúng tên thuốc độc.
- Xích hoa xứ chữa phong thấp đau tê.
- Cốt khí tim trị chữa thú bị dịch.
- Cây thiên tuế chữa cam răng thối loét.
- Củ chút chít chữa lở ngứa, hắc lào.
- Lá xương sông chữa đau bụng.
- Lá cối xay chữa bụng chướng hoàng đản.
- Lá dương núi (sơn dương) chữa tâm vị đau bụng.
- Cỏ chỉ tiêu, vỏ dưa chuột chữa bị chướng phong lao.
- Lá huyết dụ chữa bệnh đái dắt.
- Bầu trắng, bầu đỏ chữa tê liệt.
- Hoàng nâu, hoàng lục, gừng chữa sốt rét, tháo nôn (2)

Ngoài ra Hoàng Đôn Hoà còn để lại những phương pháp dưỡng sinh rất có giá trị:

- Phép thở khí công.
- Thuyết thanh tâm tiết dục.
- Phép đạo dẫn vận động(3)

Phương châm chữa bệnh của Hoàng Đôn Hoà là :

- Thọ thế đan

(tâm linh nói lên lý tưởng của thầy thuốc là vì sức khoẻ muôn dân).

- Đạo nguyên nhất âm, nhất dương y thi dịch.

(Nghề y lấy thuyết âm dương làm phương châm chữa bệnh)

- Công tại tư dân, tư thế cổ như kim.

(Xưa nay nghề y lấy cứu dân, cứu đời làm hiệu quả).

Hoàng Đôn Hoà cùng phu nhân là Công chúa Phương Dung đã lập "Lâm Dương Quán" để ban phát thuốc cứu dân, cứu đời.

Với công đức to lớn đó, nhân dân Đa Sĩ đã suy tôn "Lương y dược Đại vương" Hoàng Đôn Hoà làm thành hoàng làng mình.

Để tưởng nhớ công ơn to lớn của thành hoàng làng, nhân dân Đa Sĩ đã ngày đêm dồn tâm trí tạo dựng tượng, xây miếu, làm kiệu ông, kiệu bà để hàng năm mở hội tế, rước thành hoàng làng vào ngày 12 tháng giêng đến ngày 15 tháng giêng hàng năm (ngày mất của Hoàng Đôn Hoà).

Hoàng Đôn Hoà đã được ban nhiều sắc phong qua nhiều triều đại. Sắc phong đầu tiên cho ông là "Lương y dược Đại vương". "Thái y thủ phiên" (đứng đầu ngành y của triều đình) sắc phong ngày 17 tháng 6 niên hiệu Vĩnh Tộ 8 (1626).

Từ niên hiệu Vĩnh Tộ 8 (1626) đến niên hiệu Khải Định (khoảng 1916-1925), Hoàng Đôn Hoà đã được 40 đạo sắc phong, và Công chúa Phương Dung được ban 36 đạo sắc phong.

Đơn cử một sắc phong :

"Sắc lương dược linh thông cư sĩ
Chiêu cảm phổ huệ
Phu ứng quảng tế
Phù vận Đại vương
Cập Phương Dung tư thục trinh y kỵ nương
Âm dương chi linh
Tạo hoá chi tị
Thị phất kiến
Thính phất văn
Dương dương như tại
Tại năng ngữ
Hoạn năng hãn
Vĩ vĩ thuỳ hựu
Thực đa hiểu hựu chi công
Tài cử đăng trật chi lề.
Vị Mạc nghiệt đầu hàng
Hữu quốc hữu công
Khả gia phong
Lương dược linh thông cư sĩ
Phù vận tế thế yên dân Đại vương
Cập Phương Dung từ thục trinh cự vương
Tứ phú nhân cổ sắc
Vĩnh Tộ bát niên, lục nguyệt, thập nhất nhật"

Nghĩa là:

Sắc phong cho vị sĩ phu ẩn cư giỏi nghề thuốc
Vốn sáng suốt cảm ứng
Ban bố ơn huệ
Cứu giúp rộng rãi
Là bậc Đại vương đã giúp vận nước
Cùng phu nhân Phương Dung từ thục trinh y nương
Sự linh diệu của âm dương
Sự mầu nhiệm của tạo hoá
Nhìn không thấy
Nghe không rõ
Tưởng chừng như có
Có thể ngăn ngừa được tai nạn
Chống đuổi được bệnh tật
Luôn cố ban rủ ơn lành
Thực đã nhiều công giúp nước
Cho nên làm lễ thăng trật
Có công giúp nước khiến giặc Mạc đầu hàng.
Nên phong thêm :
Lương dược linh thông cư sĩ
Chiêu cảm phổ huệ
Phu ứng quảng tế
Phù vận tế thế yên dân Đại vương
Cập Phương Dung từ thục trinh y nương.
Tứ phu nhân.

Sắc phong ngày 17 tháng 6 niên hiệu Vĩnh Tộ 8 (1626)(5)

Ngày nay con cháu đã vịnh thơ để ca ngợi thành hoàng làng Hoàng Đôn Hoà.

Vì nước đâu hề thân cát bụi
Thương dân chẳng mải chén kim bôi
Nhuệ giang một giải ngân vang mãi
Hộ quốc thần y dễ mấy người(6)

Tóm lại, vị thành hoàng làng Đa Sĩ là vị nhân thần được suy tôn làm thành hoàng làng, một người đã lừng danh khắp trong nước ta thời xưa. Và từ bao đời nay nhân dân Đa Sĩ vẫn luôn luôn ghi nhớ công đức to lớn của vị thành hoàng làng mình. Đây là một nét đẹp trong truyền thống văn hoá của nhân dân Đa Sĩ nói riêng, của nhân dân ta nói chung cần được duy trì mãi mãi sau này.

CHÚ THÍCH

(1) Hoàng Đôn Hoà - "*Hoạt nhân toát yếu*". Nxb Y học dân tộc, Hà Nội, 1980. (Người biên dịch: Lê Trần Đức).

(2), (3) Hoàng Đôn Hoà : "*Hoạt nhân toát yếu*". Sđd.

(4)) Tứ nghĩa là ân tứ, ân huệ.

(5) Hoàng Văn Duyên cung cấp tài liệu và dịch nghĩa từ tài liệu phả tộc họ Hoàng ở làng Đa Sĩ.

(6) Tác giả : Trịnh Quốc Hoàn.

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA ẤN ĐỘ Ở ĐÔNG - NAM Á THỜI CỔ- TRUNG ĐẠI

NOBORU KARASHIMA*

L.T.S *Báo cáo khoa học của GS Noboru Karashima đã được trình bày tại phiên họp toàn thể Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ 8 về Nghiên cứu Tamil, tổ chức ở Thanjavur, miền nam Ấn Độ từ ngày 1 đến ngày 5 tháng 1.1995. Chúng tôi xin công bố toàn văn bản báo cáo khoa học này để bạn đọc tham khảo.*

Tạp chí N.C.L.S

Phần mở đầu

Cho phép tôi bày tỏ niềm vinh hạnh lớn lao nhân dịp được trình bày bản báo cáo đề dẫn cho Hội thảo quốc tế lần thứ tám về vấn đề Nghiên cứu Tamil tổ chức tại Trường Đại học Tổng hợp Tamil ở Thanjavur, cố đô của triều đại Chola vinh quang. Hội thảo quốc tế lần này với chủ đề chính : **"Đóng góp của Văn hóa Tamil cho thế kỷ thứ hai mươi mốt"**, và để gắn liền với chủ đề đó, hôm nay tôi quyết định sẽ trình bày về những hoạt động thương mại của Ấn Độ ở Đông Nam Á thời cổ đại và trung đại thông qua các văn bia Tamil. Tôi tin rằng đóng góp quan trọng nhất mà người Tamil có thể mang đến cho thế kỷ thứ 21 sẽ là nằm trong phạm vi quan hệ hợp tác với các dân tộc khác nhằm đạt tới sự tin cậy lẫn nhau và sự hòa hợp của tất cả các dân tộc trên thế giới. Linh hồn của sự tin cậy lẫn nhau và sự hợp tác đó chắc chắn là một bộ phận có ý nghĩa của truyền thống văn hóa Tamil.

Việc thừa nhận tinh thần này là điều quan trọng đối với các dân tộc ở tất cả mọi nơi. Trong suốt thế kỷ thứ 20, mỗi dân tộc trên thế giới đều đã nỗ lực để phát triển bản sắc văn hóa và xã hội của mình và họ, trong đó có người Tamil, đã giành được những thành tựu đáng kể cho các mục tiêu đó. Tuy nhiên những mục tiêu cụ thể mà mỗi dân tộc theo đuổi vì lợi ích của mình đã không tính đến quyền lợi của các dân tộc khác. Vì vậy mà thế kỷ sắp tới, chúng ta tin tưởng như vậy, sẽ là thời đại mà tất cả các dân tộc sẽ hợp tác với nhau để tạo ra sự hòa hợp toàn cầu. Điều đó chỉ có thể được thực hiện thông qua tinh thần hợp tác và tin cậy lẫn nhau ; đồng thời tôi cũng hy vọng rằng bài phát biểu của tôi hôm nay sẽ gợi lại cho chúng ta tất cả những điểm quan trọng của tinh thần đó được thể hiện trong truyền thống văn hóa Tamil.

Trước khi trình bày về những hoạt động thương mại của Ấn Độ, cho phép tôi được trình bày vắn tắt về tình hình nghiên cứu lịch sử thời cổ đại và trung đại trước đây. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, một trong những chủ đề quan trọng và hấp dẫn nhất của việc nghiên cứu đó là vấn đề "Ấn hóa" của các xã hội Đông Nam Á. Các học giả Châu Âu như G.Coedès, N.J.Krom

* *Nhà Đông Phương học, GS danh dự Trường Đại học Tổng hợp Tokyo, Nhật Bản.*

cho rằng văn hóa Ấn Độ du nhập vào Đông Nam Á đã thúc đẩy sự ra đời các Nhà nước ở đây, và các học giả Ấn Độ như R.C.Majumdar và Nilakanta Sastri đã ủng hộ quan điểm của các học giả Phương Tây bằng việc cung cấp thêm nhiều dẫn chứng cho các quan điểm nêu trên.

Tuy nhiên Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm gián đoạn công việc nghiên cứu đó và sau khi Ấn Độ cũng như các nước Đông Nam Á giành được độc lập thì những tình hình hoàn toàn khác biệt đã nảy sinh. Ở mỗi nước việc nghiên cứu lịch sử quá khứ của dân tộc mình đã phát triển mạnh mẽ song song với hàng loạt những phát hiện khảo cổ học, và quan trọng hơn nữa, các nhà sử học Đông Nam Á bắt đầu có khuynh hướng luận giải cho sự xuất hiện của Nhà nước bằng cách khác như là một sự xuất hiện tự nhiên độc lập với việc "Ấn hoá". Nếu đem so sánh, chúng ta có thể thấy các công trình nghiên cứu trước đây thường nhấn mạnh đến những nhân tố như việc "Ấn hoá" được thể hiện trong các thuật ngữ như "Thuộc địa Ấn" ("Indian Colony") hay Ấn Độ lớn ("Greater India"), thì khuynh hướng nghiên cứu mới nêu trên xuất hiện ở các nước Đông Nam Á được coi là có bản chất và lành mạnh hơn miễn là nó không đi đến chỗ đối lập một cách cực đoan.

Tương tự như vậy, ở Ấn Độ sau khi giành được độc lập, công việc nghiên cứu về lịch sử Ấn Độ thời cổ đại cũng đạt được rất nhiều phát triển. Điều đáng nói là các học giả ở cả Ấn Độ và Đông Nam Á đã cố lờ đi những thành tựu nghiên cứu mới của nhau và chỉ nhìn nhận các vấn đề khoa học dưới giác độ của mình, chính vì vậy mà khái niệm "Ấn hoá" đã bị gạt bỏ. Mặc dù chúng ta phải luận giải mối quan hệ giữa Ấn Độ và Đông Nam Á bằng việc khảo cứu lại cái gọi là quá trình "Ấn hóa" thì thực tế về một nền văn hóa Ấn Độ tự tìm cho mình con đường đến Đông Nam Á vẫn là hiện thực không thể bác bỏ. Không ai phủ nhận được điều đó, chính vì vậy mà sự thông hiểu và cộng tác giữa các nhà khoa học Ấn Độ và Đông Nam Á có tầm quan trọng đặc biệt.

Với niềm tin đó, 5 năm trước đây, tôi đã tổ chức một dự án nghiên cứu quốc tế nhằm để đạt tới sự hiểu biết về các mối quan hệ giữa Nam Á với Đông Nam Á trong thời cổ đại và trung đại (1) và tôi đã đưa bốn nhà khoa học Ấn Độ đến các nước Đông Nam Á để thực hiện dự án này. Họ là những chuyên gia về khảo cổ học Nam Ấn, văn tự học và lịch sử. Một số chuyên gia Nhật Bản đã tham gia đoàn nghiên cứu của chúng tôi (2) cùng với nhiều nhà khoa học ở Đông Nam Á. Mùa đông năm 1991 - 1992 chúng tôi đã đến Việt Nam và Lào ; năm 1992 - 1993, đến Malaysia và Thái Lan ; năm 1993 - 1994, đến Indonesia. Ở mỗi nước, được phép của các chính phủ hữu quan, chúng tôi đã có dịp đến thăm các di tích và bảo tàng quan trọng, đồng thời cũng có những cuộc trao đổi bổ ích về nhiều vấn đề với các học giả bản địa, những người đã và đang theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu của mình (3).

Vì vậy trong bài phát biểu này, tôi sẽ trình bày với quí vị một số thành tựu nghiên cứu mới của chúng tôi trong phạm vi dự án nghiên cứu của mình, đặc biệt là những nhận thức qua những văn bia Tamil mà chúng tôi đã khảo cứu ở một số địa điểm.

1. Các văn bia Tamil ở Đông Nam Á

Di tích Óc-Eo nằm ở châu thổ sông Mêkông, Việt Nam, là một cảng quốc tế nổi tiếng thời cổ đại ; nó có nguồn gốc từ thời đầu Công nguyên. Một số đồng tiền La Mã và gương đồng thau thời Hán, Trung Quốc cùng với những chuỗi hạt và các đồ trang sức, các hiện vật tôn giáo khác đã được tìm thấy ở Óc-Eo và các khu vực phụ cận vùng châu thổ này. Các

hiện vật đó đồng thời cũng được tìm thấy ở rất nhiều di tích tại Đông Nam Á, đặc biệt là ở vùng bán đảo Malay và đồng thời ở cả Ấn Độ, nhất là khu vực miền Nam.

Những pho sách kinh điển Sangam Tamil cùng với văn học Hy Lạp, La Mã thuộc thời kỳ đầu Công nguyên đã cho chúng ta biết một số tên gọi của các cảng cổ phát triển phồn thịnh dọc theo những vùng bờ biển Nam Ấn. Arikamedu, cảng láng giềng với Pondichéry là một trong những cảng như vậy và đã được các nhà văn Hy Lạp mô tả dưới tên gọi là Poduke. Đó cũng là một trung tâm sản xuất các chuỗi hạt, vật phẩm tương tự bằng kim loại và đá. Poduke đã đóng vai trò như là một chiếc cầu nối giữa Ấn Độ với Đông Nam Á (4). Không nghi ngờ gì nữa, một số hiện vật tìm thấy ở Đông Nam Á là từ Arikamedu và các khu vực khác ở dải bờ biển Ấn Độ đưa tới, nhưng còn có một số hiện vật khác chắc hẳn phải được chế tạo tại địa phương, mặc dù chúng ta vẫn còn chưa có đủ sở cứ cho vấn đề đó.

Một trong những tấm bia Tamil mà chúng tôi đã khảo cứu có đề cập đến vấn đề nêu trên. Tấm bia này hiện vẫn được lưu giữ ở một ngôi đền - bảo tàng vùng Wat Khlong Thom, tỉnh Krabi, miền Nam Thái Lan. Tám chữ Tamil Brahmi được khắc trên một mặt phẳng của một phiến đá nhỏ hình chữ nhật kích thước "3cm x 0,7cm" được đọc là perumpatan Kal có nghĩa "Đây là" phiến đá (thử vàng) của Perumpatan". Perum nghĩa là lớn, patan (pattan) nghĩa là thợ kim hoàn, chính vì vậy mà Perumpatan hoặc là một biệt danh hoặc là tên của người thợ kim hoàn có quyền sở hữu phiến đá thử vàng này. Đây là tấm văn bia Tamil đầu tiên được viết bằng chữ Brahmi có niên đại khoảng thế kỷ thứ 3 hoặc thế kỷ thứ 4 sau Công nguyên tìm thấy ở Đông Nam Á.

Văn bia này cho thấy rõ luồng di cư của các thợ kim hoàn Tamil từ miền nam Ấn Độ tới. Vị trí mà tấm bia được phát hiện rất nổi tiếng, bởi vì cùng với nó một số lượng lớn chuỗi hạt và các hiện vật tương tự khác cũng được tìm thấy, khu vực đó được gọi là "Đồi các chuỗi hạt" (Khuan Luk Pat). Trong bảo tàng vừa nói ở trên hiện đang trưng bày nhiều vòng hạt và đồ trang sức bằng đá quí khác mang dấu ấn của chữ Brahmi miền Bắc Ấn, cùng với một số khuôn đúc để chế tạo các mỹ phẩm đó. Nơi đây có thể coi là một trong những trung tâm quan trọng chế tạo các đồ trang sức và một số người Ấn đã cùng làm việc với các nghệ nhân địa phương.

Người Ấn dường như vẫn tiếp tục vượt biển đi di cư hoặc đến thăm viếng Đông Nam Á. Hiện nay chúng ta vẫn còn có rất nhiều văn bia chữ Sanskrit cũng như điêu khắc Phật giáo và Hindu giáo ở Đông Nam Á có liên quan đến hiện tượng này, kể từ sau thế kỷ thứ 5. Ghi chép của những người hành hương Trung Quốc vượt biển cùng với các văn bia cổ Java, Malay có niên đại thế kỷ thứ 7 là những chứng cứ chắc chắn cho thấy sự tăng trội những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Tuy nhiên chúng ta vẫn còn chưa có được một văn bia Tamil nào có niên đại trong khoảng thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 8 (5). Tấm bia Tamil tiếp theo mà chúng tôi đề cập tới là từ vùng Takua Pa, phía Bắc Krabi thuộc bán đảo Malay.

Takua Pa vẫn thường được coi là vùng Takkola thời cổ đại mà Ptolemy từng nói tới, mặc dù ở đây không tìm thấy các chuỗi hạt và các hiện vật khác như ở Arikamedu và Krabi. Nhưng thay vào đó, tại đây đã phát hiện được nhiều vật phẩm thuộc thế kỷ thứ 9 và thế kỷ thứ 10 (6). Các phiến đá gọi là văn bia Takua Pa hiện được bảo tồn ở bảo tàng Nakhon-Si-Tammarat được coi là đã được phát hiện đầu tiên ở đảo Kho Khao cùng với một tượng thần Vishnu và nhiều pho tượng khác bằng đá mang phong cách Pallava Nam Ấn. Nội dung của văn bia Tamil này đã được công bố cùng với bản chụp của Giáo sư Nilakanta Sastri, Giáo sư lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Madras (7). Sau đó tấm bia này đã bị hư hại nghiêm trọng kể từ khi bản sao được thực hiện

và một vài chữ mà Giáo sư Nilakanta đã đọc hoặc gợi ý đã bị biến mất. Tuy vậy trên cơ sở hiện còn, hiểu biết của chúng tôi cũng không khác biệt mấy so với cách đọc của Giáo sư Nilakanta; vì vậy chúng tôi có thể dựa vào thông tin mà Giáo sư Nilakanta Sastri cung cấp.

Văn bia này hình như muốn nói rằng có người nào đó đã xây dựng một cái bể nước và được manigiramattar, senamugattar... bảo trợ. Manigiramam vốn là một phường buôn bán nổi tiếng giàu có ở vùng Tamil Nadu và Kerala, Ấn Độ suốt từ thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ thứ 14 (8). Chúng tôi hiện có rất nhiều văn bia đề cập đến hoạt động của họ ở các vùng này. Ngược lại chúng tôi còn chưa có dịp để xem qua các văn bia liên quan tới senamugam trong các văn bia Tamil vùng Nam Ấn, nhưng có một số tấm bia Java đã đề cập đến hiệp hội này (9). Cách gọi như vậy có thể tìm thấy trong việc kể nhiều tên gọi khác nhau chỉ các nhóm nghề nghiệp như hunjammam (anjuvanmam trong văn bia Tamil) và các nhóm khác. Chúng ta có thể cho rằng đó là những cộng đồng buôn bán hay cũng có thể là các hiệp hội của họ giống như virak kodiyar ghi trong các văn bia Tamil, bao gồm những người làm vệ sĩ cho các thương nhân. Tấm bia này cho thấy những chứng cứ rõ ràng về những hoạt động của các thương nhân Tamil tiến hành ở Đông Nam Á. Giáo sư Nilakanta Sastri đã đọc tên của cái bể nước đó là Sri Avaninaranam. Nếu quả đúng như vậy thì mối liên hệ của Pallava được thể hiện trong tấm bia này là điều có thể chấp nhận được, cũng như là chúng ta hiểu Avaninaranam chính là tính ngữ để chỉ vua Nandivarman III, vua xứ Pallava (846-869 SCN). Trong bất cứ trường hợp nào thì niên đại của văn bia vào thế kỷ thứ 9 là điều có thể khẳng định chắc chắn.

Theo lịch đại, tấm văn bia Tamil tiếp theo mà chúng tôi khảo cứu có nguồn gốc từ Barus, vùng Tây-Bắc Sumatra. Tấm bia được phát hiện năm 1890 ở Lubo Tuo (Loboe Toewa) gần Barus (Baros), và bản dập đã được E.Hultzsch, Trưởng ban Văn bản học thuộc chính quyền Madras giám định, rồi sau đó thông báo vắn tắt trên Madras Epigraphy Report 1891 - 1892. Giáo sư Nilakanta Sastri đã tranh luận về vấn đề ainnurruvar (có nghĩa là năm trăm) được khắc trên văn bia thông qua khảo cứu một số tấm bia có thuật ngữ đó tại vùng Nam Ấn (10). Như trong bài viết đầu tiên, Giáo sư đã cho rằng từ ainnurruvar là để chỉ một phường buôn khác làm ăn thịnh đạt ở vùng Nam Ấn Độ trong khoảng từ thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 16 (11). Tổ chức hợp tác lớn này của các thương nhân được khởi dựng từ Aihole ở Karnataka từ thế kỷ thứ 8 và sau đó hình như đã mở rộng phạm vi hoạt động của mình đến tận vùng Tamil Nadu và Andhra Pradesh nhằm tập trung sức mạnh của nhiều hiệp hội thương nhân lại dưới ngọn cờ của mình. Đồng thời có thể hiệp hội đó cũng có một số nhóm binh sĩ để bảo vệ các hoạt động buôn bán của họ.

Mặc dầu Giáo sư Nilakanta Sastri đã làm một khảo cứu thú vị về tổ chức ainnurruvar trong bài viết của mình, nhưng bản thân ông đã không thể đọc được nội dung của văn bia Barus cũng giống như trong trường hợp báo cáo của Hultzsch. Hultzsch cho biết rằng tấm bia đá bị hư hại nhiều và chỉ cho chúng ta biết niên đại của nó (năm Saka 1010 tương ứng với năm 1088 SCN), và có một nhận xét vắn tắt về nội dung của văn bia đó : "Nó đã viết về hội của những người có biệt danh (một nghìn năm trăm). Báo cáo của Hultzsch là cơ sở nghiên cứu cho Giáo sư Nilakanta Sastri, đồng thời nó cũng là nguồn tư liệu duy nhất cho các nhà khoa học khác trong hơn suốt một thế kỷ. Chúng tôi đã hết sức ngạc nhiên khi nhìn thấy phiến đá có nội dung tấm bia được lưu giữ hầu như nguyên vẹn ở Bảo tàng Quốc gia ở Jakarta hồi tháng giêng năm 1994. Chúng tôi đã được phép làm bản dập (12), và sau đây là bài dịch thử nghiệm của Giáo sư Y.Subbarayalu, một trong những thành viên của dự án nghiên cứu mà tôi đã nói ở trên, thuộc Trường Đại học Tổng hợp Tamil.

Nội dung

1 - svasti sri sakarai
2 - andu ayirattup pa
3 - ttuc cella nin
4 - ra masit tingal
5 - varosana matan
6 - gari vallavat tesi u
7 - yya konda pat
8 - tinattu velapurattu
9 - kudi niranda desi [t tisai]
10 - vilangu disai ayira
11 - t tainnurruvaro
12 - m nammaganar nagara senapa
13 - pati nattucetti
14 - yarkkum patinenbhumi
15 - desi apparkku ma [ve]t
16 - tugalukkum na vaittuk
17 - kudutta parisavadu [ma] rak
18 - ....
19 - I marakkala nayanun kevi
20 - galum kastu [ri] vilai mu[talagappada]
21 - anju tun[da]yam ponnum kudu
22 - ttu pavadai crakkadavadagavum
23 - ippadikku [i]kka[l] eludi natti
24 - k kuduttom patinenbumi desit tisai vila
25 - ngu disai ayirattainnuvrruvarom a
26 - ramaraverka aramey tunai

Dịch

[11. 1-4] Vào năm Saka 1010, tháng Masi.

[11. 5-11] Chúng tôi, 500 người từ ngàn phương khác nhau, từ tất cả các nước và phương trời, tụ hội về Velapuram ở Varosu còn mang tên Matangari vallava-desi-uyyakkonda-pattinam

[11. 12-17] Đã quyết định dành những khoản sau cho "các con trai của chúng tôi" là nagara-senapati Nattu-cettiyar, cho Patinen-bumi-desi-appar và cho mavettugal.

[11. 17-22] (Mỗi một) chiếc tàu ... thuyền trưởng và kevigal sẽ trả khoản thù lao anju-tundayam bằng vàng theo giá trị của kasturi và (chỉ như vậy) mới có thể bước lên "tấm vải trải rộng" (13).

[11. 23-26] Vì rằng chúng tôi, 500 người từ ngàn phương khác nhau, hiểu nhau từng phương qua tất cả 18 miền đất, viết và dựng nên tấm bia đá này. Đừng bao giờ quên rằng Đức Từ bi ; chỉ có Đức Từ bi mới cứu rỗi được người.

Nội dung của tấm bia này đã khẳng định niên đại và nội dung vắn tắt mà Hultzsch đã trình bày trong báo cáo của mình, mặc dù theo ông có đến "1500" tên gọi của các hội buôn, nhưng chắc là phải sửa lại thành "500" như ý kiến của Giáo sư Nilakanta Sastri. Mặt khác, nội dung của văn bia cũng cho chúng tôi biết một số thông tin mới. Thực ra không chỉ Barus được nhắc trên văn bia dưới tên gọi Varosu, nó còn có tên gọi khác bằng tiếng Tamil là Matangari-vallava-desi-uyyakonda-pattinam (Về từ ngữ, pattinam là để nói về phúc lợi của các hội thương nhân do thần Siva ban cho). Hậu tố pattinam cho thấy rằng Varosu chính là một thị trấn thương mại. Hình như thị trấn này còn có một khu vực phụ cận gọi là Velapuram, ở đó các phường hội buôn bán thường tụ tập để đề ra các quyết định. Velapuram giữ vị trí như là một vùng cảng (14) ; và trong những quyết định của các thành viên ainnurruvar thường thấy những khoản đóng góp tiền cho một số cá nhân và mavettugal, tất cả những người đó được gọi là "các con trai của chúng ta" (15). Số lượng tiền có thể tăng lên theo tỷ lệ lợi tức hàng năm gọi là (anju-tundayam) thu từ các chủ tàu [?] thuyền trưởng (marak kala-nayan) và những người chèo thuyền (kevigal). Marak kala-nayan có thể rất gần gũi với khái niệm marakkyar để chỉ những thương nhân Hồi giáo buôn bán trên biển của vùng bờ biển Tamil Nadu và Kerala ở thời kỳ sau này (16). Nhưng dù sao thì nguồn tin bổ sung này cũng là chứng cứ trực tiếp cho thấy hoạt động của thuyền buôn Tamil. Mặc dầu từ Kasturi có nghĩa là trầm hương luôn thấy ghi trong những mặt hàng trao đổi trọng yếu thì cũng không phải dễ hiểu khi nó lại được đem dùng để xác định mức độ thù lao

(anju-tundayam). Barus rõ ràng là một địa điểm xuất khẩu long não nổi tiếng.

Tên gọi Velapuram cũng thu hút mối quan tâm của chúng tôi, như đã thấy trong lời ca tụng (prasasti) dành cho ainnurruvar trong một số tấm bia. Phần lớn các tấm bia đó đều khẳng định rằng đồng bào của mình đã từng tiến hành công việc buôn bán ở 18 pattinam (hoặc pattanam), 32 velapuram và 64 kadigai-tavalam (17). Mặc dầu các con số 18, 32 và 64 là hư cấu, chúng tôi vẫn cho rằng một số pattinam đã thực sự có liên quan đến tổ chức ainnurruvar, tương tự như Kodumbalur mang biệt danh Kulottunga Chola-pattinam (18), Kulasekhara pattinam (19), v.v.. Tuy vậy sự tồn tại đích thực của Velapuram ở Varosu chỉ là trường hợp xác thực đầu tiên mà thôi.

Như đã trình bày ở trên, có rất nhiều văn bia ở Nam Ấn Độ ghi nhận những hoạt động thương mại của ainnurruvar, và ở Sri-Lanka chúng tôi cũng tìm thấy 6 tấm bia như vậy. Những địa điểm phát hiện ra những tấm bia đó nằm rải rác khắp vùng trung tâm và phía Bắc hòn đảo này. Giáo sư Veluppillai, người đã công bố nội dung của những văn bia trên (20) đã chỉ có thể xem ảnh chụp từ các bản dập, vì vậy mà ông đã phải cực kỳ vất vả khi phải đoán định ý nghĩa mơ hồ của các từ. Mặc dầu vậy, có thể cho rằng các văn bia đó đều thuộc thế kỷ thứ 11 và có liên quan đến ainnurruvar, trên thực tế Virakkodiyar được coi là những vệ sĩ cho các thương nhân ainnurruvar. Ba trong số 6 văn bia đó có ghi lại những quyết định của virakkodiyar <cũng có sự tham gia của nattu-cettigal> nhằm chống lại tình trạng biển thủ công quĩ thu từ hội phí hay lệ phí trong phạm vi thị trấn vốn được đặt dưới sự kiểm soát của họ.

Có hai văn bia Tamil và nhiều văn bia cùng loại khác nữa vẫn chưa được người ta chú ý đã được chúng tôi khảo cứu. Mặc dù các tấm bia đó không cho thấy một mối liên hệ trực tiếp nào tới việc buôn bán, nhưng nội dung của chúng cũng không khác lắm với chủ đề nghiên cứu của chúng tôi. Một trong các văn bia đó có nguồn gốc từ vùng Nakhon Si Thammarat ở Thái Lan thuộc vùng miền trung của bán đảo Malay. Phiến đá có nội dung của văn bia đó hiện đang được lưu trữ ở một ngôi đền Phật giáo (Wat Brahma That), nhưng rất tiếc là những người trông coi đền không cho chúng tôi chụp ảnh hay dập tấm bia đó. Mặc dầu vậy, theo như quan sát tại chỗ và qua nghiên cứu bức ảnh chụp bản dập có thể là Khoa khảo cổ vẫn đang trưng bày tại Bảo tàng Nakhon Si Thammarat, chúng tôi có thể hiểu được văn bia đó có nội dung như sau : Niên đại có thể là năm 1183 hay năm 1283. Hầu như không có vị vua nào được nhắc tới. Văn bia ghi rằng có một Danma Senapati đã dâng tặng thần Brahmanas ba món quà. Phiến đá đã bị phá huỷ, do đó, những lời cầu nguyện chỉ còn lưu được gần một nửa trên văn bia. Người dâng tiến Danma Senapati, có thể là một thương gia, nhưng giả định đó không chắc chắn lắm.

Văn bia thứ hai được tìm thấy trong Bảo tàng Quốc gia ở Jakarta. Nó có dáng dấp như một tác phẩm kiến trúc đang múa (chiều cao 130cm), trên đỉnh tấm bia khắc hình chim thần Ganesa. Địa điểm tìm thấy tấm bia đó còn chưa được xác định chính xác (21). Văn bia bao gồm hai phần, một phần bằng tiếng Tamil, còn phần kia bằng tiếng Java cổ. Cả hai phần, chữ chỉ còn rất mờ, nhưng rất có thể mang cùng một nội dung như nhau (22). Văn bia hình như có viết rằng một số "senapati rakan dipankara" muốn bày tỏ lòng tôn kính trước đức hạnh của một ông vua có tên là "Peritu sri maharaja" (paduka sri maharaca trong tiếng Java). Dipankara là tên trong thời quá khứ của Đức Phật và để nói lên bản sắc Phật giáo của nhà vua. Rakan là tước hiệu của người Indonesia dùng để gọi những người có quyền thế, còn senapati trong trường hợp này có thể coi là vị chỉ huy quân sự hay là một viên tướng. Đây thực sự là một văn bia để bày tỏ lòng tôn kính đối với một ông vua, nhưng qua đó cũng thấy rằng người cung tiến cũng là một nhân vật có thế lực. Tuy vậy vì lý

do nào tấm bia này lại được viết bằng tiếng Tamil thì còn chưa rõ ràng. Dipankara có thể là tiếng Tamil. Niên đại của văn bia được tính bằng lịch vũ trụ có thể tương ứng với năm 1187, năm 1258 hay năm 1265 sau Công nguyên ; thế nhưng dựa trên cơ sở lối chữ viết có thể cho rằng năm 1258 hoặc năm 1265 thì chính xác hơn và văn bia được viết vào khoảng nửa cuối thế kỷ thứ 13.

Văn bia cuối cùng là ở vùng Pagan, Myanmar, liên quan trực tiếp đến vấn đề thương mại. Mặc dù chúng tôi vẫn còn chưa có dịp khảo cứu tấm bia này, nhưng nội dung của nó đã được in trong Epigraphia Indica (23). Phiến đá được bảo quản tốt, nội dung hoàn hảo. Niên đại không được khắc trên bia, nhưng Hultzsch cho rằng văn bia được làm vào thế kỷ thứ 13. Trong phần đầu của văn bia Vaishnavite mantra nói đến đạo đức chính trực được viết bằng tiếng Phạn. Phần sau viết bằng tiếng Tamil nói về việc xây dựng tiền sảnh đền Vishnu cùng với việc trang trí cửa ra vào và ngọn đèn đi vào tiền sảnh do Irayran Siriyan thực hiện ; ông còn có tên là Sri Kulasekhara Nambi thuộc vùng Magodayapattanam ở Malaimandalam. Điện thờ trong tiền sảnh được xây dựng gọi là Nanadesi-vinnaga (Đền Vishnu của nanadesi). Tên gọi đó phản ánh sự hiện diện của một hội thương nhân là nanadesi thường được sử dụng đồng nghĩa với ainnurruvar. Địa điểm Magodayapattinam, nơi xuất phát của người cung tiến rõ ràng là cố đô Chera nổi tiếng Mahodayapuram ở Kerala (Malaimandalam).

Việc khảo cứu sáu tấm bia Tamil phát hiện được ở Đông Nam Á cho thấy những hoạt động của thương nhân Tamil được tổ chức thành những hiệp hội hợp tác như Manigiramam, ainnurruvar và nanadesi. Một trong những đặc tính nổi bật trong hoạt động của những hiệp hội thương nhân này là họ không liên hệ với bất kỳ thế lực chính trị nào. Phần lớn các văn bia ainnurruvar ở Nam Ấn Độ và ở Sri-Lanka cho thấy họ có đối tượng tôn thờ riêng, chứ không phải là vua. Nhưng để bảo vệ quyền lợi và cuộc sống của mình, các phường buôn có quân đội riêng. Chính nhờ đặc tính phi chính trị đó mà các tổ chức thương mại này đã có thể duy trì được buôn bán trên biển và danh tiếng của mình trong suốt hàng thế kỷ.

2 - Vấn đề Srivijaya/Kadaram/San-fo-ch'i

Nếu như chúng ta không chú ý đến vấn đề Srivijaya/Kadaram/San-fo-ch'i (24) thì mọi nghiên cứu về hoạt động của các thương nhân Nam Ấn Độ ở Đông Nam Á thời trung đại có thể coi là không hoàn chỉnh. Tuy nhiên tôi sẽ không phân tích chi tiết vấn đề này mà chỉ muốn giới thiệu với các bạn một quan điểm chung nhất được thừa nhận từ phía Nam Ấn Độ. Trong mối quan hệ này, Nagapattinam, cảng thời trung thế kỷ nằm ở vùng bờ biển Coromandel nổi tiếng đã đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Thời đó Chulamanivarman, ông vua nổi tiếng của vùng Srivijaya/Kadaram đã cho dựng một ngôi chùa Phật giáo (palli) ở Nagapattinam và vào năm thứ 21 của vương triều (1006 SCN), nhà vua Rajaraja I, nhà vua xứ Chola lúc bấy giờ đã cấp cho một làng để trông nom, bảo dưỡng ngôi chùa. Thông tin này được ghi trên những chiếc đĩa bằng đồng gọi là đĩa Leiden Lớn (25). Chulamanivarman được coi là vua của xứ Kadaram (Kidaram) trong phần tiếng Tamil của những chiếc đĩa trên, còn con của ông ta là Mara-Vijayottugavarman thì lại xuất hiện trong phần tiếng Phạn, chính là phần được bổ sung sau đó dưới thời Rajendra I (26), con trai đồng thời cũng là người kế nghiệp vua Rajaraja I, người được coi là đã sinh ra trong một gia đình Sailendra, rồi sau đó trở thành vua Srivijaya thống trị vùng Kataha. Chúng ta không thể nghi ngờ về sự tồn tại đích thực của các tên gọi Kadaram Kidaram và Kataha, mặc dầu tính đồng nhất của chúng với

tên gọi Kedah ở vùng bán đảo Malay hãy còn chưa được xác định chắc chắn. Trước khi đi vào phân tích những vấn đề bản chất của Kadaram cũng như quan hệ của nó với Srivijaya và San-fo-ch'i (Tam Phật tề hay là Palembang), tôi muốn các bạn chú ý đến ba tấm bia bằng đá tiếng Tamil phát hiện được ở Nagapattinam vào những năm 1950 cùng với một văn bia khác trên bệ tượng thờ Phật cũng có nguồn gốc từ Nagapattinam.

Nội dung của ba tấm bia đầu tiên vẫn còn chưa được công bố, nhưng chúng tôi đã có thể kiểm tra qua bản dập và bản dịch hiện được lưu trữ tại phòng làm việc của ông Mysore (27), Giám đốc bộ phận Văn bản học của Tạp chí Nghiên cứu Khảo cổ của Ấn Độ. Trên văn bia đầu tiên có mã số (No.161 thuộc phông số AR1956/57) cho thấy rằng dưới sự trị vì của vua Rajendra I (niên đại của văn bia không còn nữa, vì phiến đá bị huỷ hoại), Sri Mulan Agattisu - varan, người đại diện (Kanmi) của vua Srivijaya đã cung tiến một số cây đèn để trang trí tại cửa ra vào của đền thờ thần Siva ở Nagapattinam.

Tấm bia thứ hai (No.164, phông số 1956/57) ghi lại rằng vào năm thứ ba của triều đại Rajendra I (1015 SCN) cũng có một người đại diện khác (Kanmi) của vua Srivijaya đã dâng một số đồ trang sức cho ngôi đền nêu trên ở Nagapattinam. Qua những thông tin trên các chiếc đĩa kể trên, có thể thấy rằng Makara được coi là biểu tượng của Mara - Vijayottungavarman đã được đặt ở vị trí trung tâm giữa các đồ trang sức.

Tấm bia thứ ba (No.166, phông số AR 1956/57) viết rằng vào năm thứ 7 (?) của triều đại Rajendra I (1019 SCN?), Sri Kurundan Kesuvan hiệu là Agralekai, đại diện (Kanmi) của vua Kidaram đã dâng hai thỏi vàng gọi là chinakanagam (Chinese gold) để làm bàn thờ và chi dùng cho đền Nagapattinam. Ông ta đồng thời cũng cúng một số thỏi vàng để mua lễ vật cho các thần và thực phẩm cho các sư sãi.

Trong khi hai tấm bia đầu tiên ghi chép về vua Srivijaya thì tấm bia cuối cùng lại viết về vua Kidaram. Tuy nhiên niên đại của ba văn bia này rất gần nhau cho nên chúng ta phải chú ý đến cách gọi đồng nghĩa giữa vua Srivijaya với vua Kidaram trong những chiếc đĩa Leiden Lớn, và từ đó chúng ta có thể khẳng định chắc chắn rằng vua Srivijaya và vua Kidaram chỉ là một như được ghi trong các văn bia. Vị đại diện trong văn bia thứ hai "bị mất tên" có thể là người Tamil, bởi vì ông ta được ghi trên bia là có quê ở thị trấn thuộc Kil-chembinadu (huyện Ramnad), ở Tamilnadu. Tên gọi của hai vị đại diện khác nghe như cũng có gốc gác là người Tamil hoặc Keralite. Qua nội dung của bốn tấm bia nêu trên, chúng ta có thể thấy rằng quan hệ hữu nghị đã từng tồn tại giữa Kadaram và vương quốc Chola từ đầu thế kỷ thứ 11 và tiếp nối ít nhất cho tới năm 1015 hay năm 1019 SCN. Tuy nhiên ngay sau đó Rajendra I đã mở một cuộc tấn công lừng lẫy vào vương quốc Chola của vua Kadaram vào khoảng năm 1026. Sự kiện này được ghi lại trong rất nhiều văn bia làm năm thứ 14 và kể cả sau khi Rajendra I qua đời (28). Một số văn bia (29) đã cho chúng ta thấy rất chi tiết về hành trình của cuộc tấn công này thông qua việc nói đến nhiều địa danh như Srivijaya, Pannai, Malaiyur, Mayirudingam, llangasoka, Mapappalam, Mevilimbangam, Valaippanduru, Talaittakkolam, Tamrulinga, Llamuri-desam, Nakkavaram và Kadaram. Vua của vương quốc Kadaram đã bị đánh bại và bị bắt có tên là Sangrama - Vijayottungavarman, rất có thể ông ta là con kế nghiệp của vua Mara-Vijayottungavarman được nêu trong những chiếc đĩa Leiden Lớn nói trên. Nhiều giả thuyết đã được đưa ra để tranh luận về tính xác thực của những vị trí diễn ra trận công kích (30). Một số vị trí còn chưa được khẳng định chắc chắn, nhưng có thể là chúng nằm rải rác trên một vùng rộng lớn thuộc bán đảo Malay và Sumatra. Tuy không có chứng cứ đầy đủ, nhưng bản thân tôi luôn nghi ngờ về tiềm lực của hải quân Chân Lạp lại có đủ khả năng tấn công tất cả các vị trí nêu trên. Bởi vì

khu vực đó quá rộng cho một lần công kích. Những nơi đó chỉ có thể là khu vực trị vì của các ông vua phải thừa nhận vương quyền Srivijaya, chứ không phải là những địa điểm bị tấn công. Nhưng dù sao thì cuộc tấn công Kadaram cũng đã diễn ra và chính vì vậy mà vua Kadaram đã bị bắt như văn bia ghi lại.

Hải quân Chola có thể lại đã vượt qua vịnh Bengal một lần nữa vào khoảng năm 1068 SCN, tức là trong khoảng thời gian trị vì của Virarajendra như đã được ghi trong các văn bia viết vào năm thứ bảy trị vì của ông (1069/70 SCN) mô tả về cuộc chinh phạt của ông đến Kadaram (31), mặc dù không hề có sự mô tả rõ ràng về trận đánh này trên bất kỳ một tấm bia nào. Mục đích của chuyến đi lần thứ hai này là để cứu vớt vua Kadaram (không biết tên) khốn khổ thoát khỏi tình trạng khó khăn. Nhưng chỉ 20 năm sau chuyến đi lần thứ hai này thì một ông vua Kadaram khác (cũng không biết tên) vào năm 1090 đã cử một phái đoàn đến triều đình Chola để yêu cầu Kulottunga I, sau đó là vua Chola, khẳng định chuyện dâng tặng các làng xã đã được thỏa thuận trước đây để cho Chulamani-varman xây dựng đền thờ Phật ở Nagapattinam. Sự kiện này được ghi trên những cái đĩa gọi là đĩa Leiden nhỏ (32). Tất cả những chứng cứ đó cùng với sự hiện diện của các vị đại diện (kanmi) của vua Kadaram thuộc vương quốc Chola đã có thể cho thấy thực tế về những mối quan hệ chặt chẽ giữa hai nước, mặc dù hải quân Chola đã từng đến tàn phá kinh thành của Kadaram.

Bây giờ tôi muốn giới thiệu về một văn bia Tamil khác liên quan đến địa danh Nagapattinam. Văn bia này rất ngắn (chỉ có hai dòng) được khắc trên bệ thờ một pho tượng Phật bằng đồng nằm trong bộ sưu tập thứ ba của ông bà John D.Rockefeller (33). Lối văn tự của tấm bia này tương tự như những văn bia của Kulottunga I, điều đó cho phép chúng ta đoán định niên đại của nó vào khoảng năm 1100 SCN. Văn bia có nội dung như sau :

[1.1] irajendra-colap perunpalli akkasalaip perumpalli alvorkoyilukku tiruvutsavam eluntarula alvar ivvalvarai eluntaruluvittar cirutavur nalankunakarautaiyar.

[1.2] svasti-sri patinen-vishayattukkum akkasalaikal nayakar.

Chỉ qua dòng văn đầu tiên cũng có thể thấy rằng pho tượng được làm là dành cho quá trình lễ hội của đền Akkasalai và ngôi đền này chính là thuộc về Rajendrachola-perumpalli. Đền Rajendrachola-perumpalli chắc chắn là một ngôi đền Phật giáo ở Nagapattinam, chính là địa danh đã được đề cập đến trong những cái đĩa Leiden nhỏ, trên đó có ghi lại yêu cầu của vua Kadaram muốn khẳng định lại việc ban cấp trước đây. Từ dòng thứ hai chúng ta có thể thấy rằng pho tượng trên còn được gọi là Akkasalai-nayakar (Phật) vẫn từng là nơi thờ phụng của tất cả padinen-vishayam. Trong đó Akkasalai có nghĩa là "xưởng đúc" hay "xưởng của thợ kim hoàn", còn ý nghĩa của từ padinen-vishayam (tương tự như padinen-bhumi) là nhằm để chỉ phường buôn ainnurruvar. Chính vì thế mà chúng ta có thể nói rằng ngôi đền Akkasalai là do các thợ kim hoàn xây dựng, còn pho tượng Phật là biểu tượng trung hoà của tất cả các thành viên ainnurruvar gồm cả các thợ kim hoàn. Trên thực tế, đền thờ Phật là do các thợ kim hoàn xây dựng còn tượng Phật là nơi thờ phụng chung của tất cả thành viên ainnurruvar, chắc hẳn những người đó phải là tín đồ Hindu, để tỏ tinh thần quốc tế và tình thân thiện giữa những thành viên của hội buôn ở thời đó, đồng thời là để gắn kết ainnurruvar với vương quốc Nagapattinam cũng như Kadaram (34).

Bây giờ chúng ta sẽ bàn đến vấn đề Kadaram/Srivijaya/San-fo-ch'i, nhưng trước hết là thảo luận về vị trí của Kadaram, mối quan hệ của nó với Srivijaya và San-fo-ch'i (35). Theo nhiều nhà khoa học, Kadaram là ở vùng bán đảo Malay. Sự xác thực này có thể chấp nhận được, vì rằng tên gọi đó gần gũi với người Tamil thông qua các quan hệ thường xuyên vốn

có. Khu vực trung tâm bán đảo Malay, từ Victoria đến đảo Penang thực tế là vùng đối diện với vương quốc Chola qua vịnh Bengal. Nếu như chúng ta trở lại với các văn bia Tamil hiện có ở Krabi và Takua Pa, thì chắc hẳn Kadaram cũng nằm trong vùng bán đảo này. Do vậy tính chuẩn xác của Kedah cũng có thể tin cậy được thông qua các hiện vật phát hiện được ở vùng thung lũng Bujang (36), và sự tương hợp của hai từ (Kadaram và Kedah). Hơn thế nữa, đối với người Tamil, các vị vua Srivijaya cũng được coi là các vua Kadaram, và chính thực tế phức tạp đó đã làm nên chuyện.

Trong nhận thức của chúng tôi, một vấn đề khác được đặt ra là chính Srivijaya nằm ở vùng Palembang và Jambi thuộc miền Nam Sumatra. Lý do đầu tiên là sự minh định địa danh Shih-li-fo-shih đã được nói đến trong các nguồn tư liệu Trung Quốc đời Đường và năm 1918, chính G.Coedes đã cho đó là vương quốc Srivijaya, ý kiến này được hầu hết các học giả chấp nhận. Sau nữa là chúng ta có một số bia cổ Malay ở thế kỷ thứ 7 hiện còn ở trong khu vực Palembang chép nhiều về những hoạt động của các vua Srivijaya. Từ hai điểm trên, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng Srivijaya là ở miền Nam Sumatra.

Sự miêu tả về xứ Srivijaya cùng tồn tại ở hai địa điểm thuộc bán đảo Malay và miền Nam Sumatra có thể là đã xuất hiện từ những thời kỳ trước đó, ít nhất là từ thế kỷ thứ 8, là từ khi chúng tôi tìm thấy tấm bia chữ Phạn nổi tiếng Ligor có niên đại vào năm 775 SCN ở vùng Nakhon-Si-Thammarat, ghi chép về việc vua Srivijaya cho xây dựng những ngôi đền Phật giáo tại khu vực Chaiya thuộc bán đảo Malay (37). Mặc dù chúng tôi còn chưa có thể khẳng định chắc chắn về việc ở miền Nam Sumatra hồi đầu thế kỷ thứ 11 liệu có hay không những ông vua tự gọi mình là Srivijaya thì trên các văn bia Chola, các vua Kadaram được ghi là những ông vua Srivijaya ; đồng thời các nguồn tư liệu Trung Hoa thời Tống lại sử dụng danh từ San-fo-ch'i, hầu như để chỉ cả hai nước ở cả hai khu vực đó là bán đảo Malay và vùng Sumatra. Phải chăng nguyên nhân của sự mập mờ này bắt nguồn từ cấu trúc Nhà nước của Srivijaya hay là cách phân chia nước ngoài thành các nhóm để cho tiện lợi trong lối ghi chép của thư tịch Trung Quốc?

Trước khi tiếp tục thảo luận về vấn đề San-fo-ch'i, chúng tôi muốn dừng lại đôi chút để xem xét về các phái đoàn của Chola được phái sang Trung Quốc hồi thế kỷ thứ 11. Năm 1015, chính vua Rajaraja I đã cử một phái đoàn đến triều đình Trung Quốc và sau đó vào năm 1033 Rajendra I cũng đã cử đi một phái đoàn tương tự như vậy. Tuy nhiên giữa hai phái đoàn đó cũng có một phái đoàn khác đã đến cảng (Quảng Châu) nằm trên dải bờ biển phía Nam vào năm 1020, nhưng viên đại diện đã chết trước khi đến được kinh đô Trung Quốc. Tống Sử, bộ sử biên niên chính thức của triều đại Tống cũng ghi lại rằng vào năm 1077, vua Chola có tên là Ti-hua-chia-lo đã cử một đoàn tuỳ tùng đến Trung Hoa. Tên gọi của ông vua này là "devakulo", đại diện của vương triều Rajendradeva Kulottunga I, là người nắm quyền cai trị đất nước khi đoàn sứ giả này được cử đi. Tên của 3 trong tổng số 27 sứ giả đã được ghi vào bộ sử đó (38). Thế nhưng tên gọi Kulottunga của ông vua là tương đối lạ, hơn thế nữa vào cùng năm 1077 thì vua San-fo-ch'i, người có tên gọi giống hệt như tên vua Chola cũng đã đến Trung Quốc và đương nhiên sự kiện đó đã được ghi vào bộ Tống sử (39). Thế nhưng nhiều học giả đã coi ông ta chính là vua Kulottunga I, bởi vì trong Tống sử đã chép rất rõ ràng rằng có một phái đoàn là do Chola cử tới, còn phái đoàn thứ hai là của San-fo-ch'i.

Những khám phá về nội dung của tấm văn bia Trung Hoa ở Quảng Châu (Canton) trong những năm 1960 đã tạo cơ sở cho chúng tôi thay đổi nhận thức về phái đoàn Chola (40). Văn bia đã cho biết việc sửa chữa một ngôi đền Đạo giáo của vua San-fo-ch'i vào nửa cuối thế kỷ thứ 11 ở Quảng Châu. Các quan đã được ông phái đến Quảng Châu 3 lần trong khoảng thời gian từ

năm 1065 và năm 1079. Điều đặc biệt có ý nghĩa là tên gọi của ông vua và của hai quan thừa hành đã được viết hết sức chính xác giống hệt như đã ghi trong Tống sử khi vua Chola và phái bộ đến triều đình Trung Quốc năm 1077 ; đồng thời tên của ông vua đó giống như vua San-fo-ch'i, chứ không phải là Kulottunga của các vua Chola. Vậy thì nguyên nhân nào đã gây ra tình trạng lộn xộn này trong Tống Sử? Tại sao những người đại diện của San-fo-ch'i lại cũng được coi là đại diện của Chola? Chúng tôi chưa có cách giải thích cụ thể nào về vấn đề này, nhưng cũng có thể cho rằng đó là do mối quan hệ gần gũi giữa Chân Lạp và Kadaram. Và nếu như Ti-hua-chila-lo chính là vua Kadaram, người đã được vua Chola (Virarajendra I), vào khoảng năm 1068, cứu ra khỏi hiểm họa rồi đưa trở lại ngôi, thì tình trạng phức tạp lại càng thêm nghiêm trọng, mặc dầu tấm bia ở Quảng Châu không cho biết gì về điều đó.

Một vấn đề lớn khác nữa là luận giải về San-fo-ch'i. Tên gọi này hầu như chỉ xuất hiện ở thời nhà Tống (41). Một số học giả cho rằng nó có nguồn gốc từ Serboza hay Sarboza, một dạng A-rập hóa của tiếng Srivijaya, trong khi đó thì một số người khác lại cho rằng nó là từ Zabaj hay Zabag mà ra, cả hai tên gọi này đã được nói đến trong các tài liệu của người A-rập với tư cách là quốc gia Maharajas thống trị vùng eo biển Malacca, thế nhưng một số người khác lại cho rằng 3 (san) quốc gia (vishayas) có nghĩa là bao gồm Palembang, Jambi và Malayu ở Sumatra (42). Chắc chắn là chúng ta phải trở lại nghiên cứu vấn đề nguồn gốc của San-fo-ch'i vào một dịp khác, tuy vậy ở đây tôi muốn nêu lên một số điểm trong các nguồn tư liệu của Trung Quốc liên quan đến các cuộc thăm viếng của những sứ giả của San-fo-ch'i = Chan-pei vào năm 1079 và năm 1082. Chan-pei cũng là Jambi và đã thấy danh từ này xuất hiện trong tài liệu của Trung Quốc, mặc dù hậu tố của nó cho chúng ta thấy một cách chắc chắn xu thế phát triển của Jambi và sự suy bại của Palembang ở miền Nam Sumatra trong thời kỳ này. Sự kiện đó tuy không được ghi trong Tống sử như trường hợp của Jambi, vì vậy mà chúng ta phải lật tìm trong các nguồn tư liệu khác của Trung Quốc có nói đến San-fo-ch'i = Chu-nien (Chola) (43). Sự xáo trộn của San-fo-ch'i với Chola thành một tên gọi không thể cho chúng ta một sự liên tưởng nào khác hơn là vương quốc Kadaram vốn có quan hệ hết sức gần gũi với Chola.

Từ những lập luận trên, chúng ta có thể nói rằng vào thế kỷ thứ 11 đã có hai vương quốc tồn tại độc lập với nhau được gọi là San-fo-ch'i trong các nguồn sử liệu của Trung Quốc, một nằm ở bán đảo Malay, một nằm ở phía nam Sumatra trong thế kỷ thứ 11 như nó vẫn tồn tại từ thời trước đó. Thực ra, về nguồn gốc của San-fo-ch'i không phải là vấn đề nan giải lắm, bởi vì quốc gia đó phân bố trên một địa bàn rộng lớn gồm cả hai phía của eo biển Malacca. Ling-wai-tai-ta ("Lĩnh ngoại đại đáp"), một cuốn sách Trung Quốc viết năm 1178 về các nước ở Nam đại dương đã nói đến tên của 7 nước, trong đó có San-fo-ch'i được coi là nước ở phía nam đại dương. Sáu nước khác cũng được nhắc đến là : Campa, Khmer, Pagan, Java, Quilon và Chola. Trên cơ sở phân bố của các quốc gia này, chúng ta có thể đoán định rằng vương quốc San-fo-ch'i chiếm cứ cả vùng bán đảo Malay và Sumatra. Chu-fan-chih ("Chư phiên chí"), một cuốn sử Trung Quốc khác viết năm 1225 lại viết rằng có cả thảy 15 vương quốc và đều bị đặt dưới sự quản chế của San-fo-ch'i. Hầu hết các nước đó đều có sở hữu các cảng ở vùng bán đảo Malay và Sumatra (44). Palembang và Tan-ma-ling (Tambralinga ở khu vực Nakhon-Si-Tammarat thuộc bán đảo Malay) cũng được nói tới, điều đó cho thấy rằng thế lực của Jambi bao trùm cả hai vùng này. Thế nhưng Ta-te-nan-hai-chi, một cuốn sách khác của Trung Quốc hoàn thành vào khoảng năm 1300 (45) lại chỉ nói tới 12 vương quốc ở vùng bán đảo Malay, nằm trong vòng cương tỏa của Ta-ma-ling. San-fo-ch'i được coi là quốc gia

độc lập, có quyền thống trị 17 vương quốc khác, thế nhưng hầu hết các nước này lại thấy ở Sumatra. Rõ ràng là vào thế kỷ thứ 12, thế lực của quốc gia Ta-ma-ling cực kỳ mạnh mẽ ở vùng trung tâm bán đảo Malay, mặc dù chúng ta còn chưa hiểu về quan hệ của Ta-ma-ling với Kadaram. Đến thế kỷ thứ 13, tên gọi Chandrabhanu lại thấy xuất hiện trên văn bia Chaiya với tư cách là vua của Tambralinga. Hình như ông ta cũng chính là Chandrabhanu, người đã xâm lược Sri-Lanka vào thế kỷ thứ 13 và đồng thời cũng là vua của Javaka như Mahavamsa đã nói tới (46).

Chúng ta còn phải nghiên cứu sâu hơn nữa về vương quốc Tambralinga và Javaka, nhưng từ những thông tin trên cũng có thể nói rằng trong khoảng từ thế kỷ thứ 7 cho đến ít nhất là đầu thế kỷ thứ 14 ở miền Nam Sumatra đã từng có một số quốc gia rất hùng mạnh. Các vị vua thường tự xưng là vua của Srivijaya từ những giai đoạn lịch sử rất sớm. Cùng thời gian đó ở vùng trung tâm bán đảo Malay cũng tồn tại một vương quốc hùng mạnh khác. Từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 11, các ông vua của vùng đó thường đặt tước hiệu cho mình là Srivijaya, nhưng vương quốc của họ lại được người Tamil hiểu là Kadaram. Tuy nhiên tên gọi của hai vương quốc đó có thể là đã được thay thế bằng tên Tan-ma-ling trong các nguồn sử liệu của Trung Quốc ở thế kỷ thứ 12 nếu như chúng không trùng nhau. Đến thế kỷ thứ 11, vương quốc Jambi đã chinh phục miền Nam Sumatra. Bộ Tống sử, cuốn sử biên niên của triều đại nhà Tống ở Trung Quốc cũng vẫn tiếp tục sử dụng từ San-fo-ch'i cho đến tận năm 1279 để chỉ các vương quốc nằm ở cả bán đảo Malay lẫn Sumatra (47).

Giờ đây nếu chúng ta kiểm tra lại các chuyến viếng thăm của các sứ đoàn của San-fo-ch'i trong các nguồn tư liệu của Trung Quốc, chúng ta có thể nhận thấy có một khuynh hướng lý thú. Nếu như phân loại có thể thành hai nhóm: nhóm thứ nhất có khoảng 16 đoàn đến tập trung vào thời kỳ 960 - 1028, và nhóm thứ hai ước chừng có 7 đoàn đến Trung Quốc trong những năm 1077 - 1094; ngoài ra chúng ta còn thấy có 4 chuyến đi bị lạc hướng khác nữa vào các năm 1128, 1146, 1156 và 1178 (48). Từ sự phân chia đó chắc chắn đã làm nảy sinh các vấn đề tương đối có liên quan đến nhau. Trước hết là bằng cách nào mà chúng ta có thể phân định được hai vùng khác nhau đã cử các phái đoàn gọi là San-fo-ch'i đến Trung Quốc?. Vấn đề thứ hai là tại sao các phái đoàn này đã đến Trung Quốc tập trung vào đầu triều đại nhà Tống cho tới cuối thế kỷ thứ 11?

Để giải quyết vấn đề thứ nhất không phải là điều dễ dàng. Ssu-li-chou-lo-wu-ni-fo-ma-t'iao-hua và Ssu-li-ma-lo-p'i, những người cử các phái đoàn vào các năm 1003 và 1008 đã được coi chính là Chulamanivarman và Mara-Vijayottungavarman như được ghi trên các đĩa Leiden Lớn và hiển nhiên đó là các ông vua của Kadaram. Ti-hua-chia-lo, người được coi là vua Chola trong các nguồn tài liệu của Trung Quốc chắc chắn cũng là vua của Kadaram. Nhưng mặt khác các phái đoàn được cử đi vào các năm 1079 và 1082 lại được coi là San-fo-ch'i = Chan-pei, chắc chắn là từ miền Nam Sumatra tới. Vậy thì những phái đoàn còn lại thì sao? Làm sao chúng ta có thể phân định được các phái bộ đó? Phong tục Sa-tien được thể hiện một cách cung kính ở triều đình Trung Hoa thông qua những sứ giả của Chu-nien (Chola) và San-fo-ch'i có thể giúp chúng ta giải quyết được phần nào vấn đề này (49). Lẽ đương nhiên những công trình nghiên cứu tiếp theo phải giải quyết vấn đề đó.

Giải quyết vấn đề thứ hai cũng hết sức nan giải, thế nhưng việc tập trung các phái đoàn đến Trung Quốc chính là sự phản ánh tình hình chính trị ở San-fo-ch'i, nước đã cử các phái đoàn đến trong thời gian đó cũng như phản ánh tình hình kinh tế và chính sách thương mại thay đổi ở Trung Quốc, nước tiếp nhận các phái đoàn. Nhóm thứ nhất có thể giải thích cơ bản dựa vào sự thay đổi triều đại ở Trung Quốc vào năm 960. Nhà Tống mới ra đời hẳn phải nhiệt tình và

khuyến khích các phái đoàn nước ngoài đến thăm viếng. Vương quốc San-fo-ch'i đã trở nên phồn thịnh trong thời gian này vì thế mà nó đã cử rất nhiều đoàn sứ giả đến Trung Quốc. Vương quốc Chola vào thời vàng son của mình ở thế kỷ thứ 11, dưới sự trị vì của Rajaraja I và con trai của ông Rajendra I, cũng đã cử các phái đoàn đến Trung Quốc. Cuộc tranh giành đó là nguyên nhân dẫn đến cuộc xâm lược của Chola vào vương quốc Kadaram. Trong bối cảnh đó, nhân lúc quân Chola bị đánh bại ở Sri-Lanka trong những năm 1070, vương quốc Jambi, với tham vọng vươn lên vị trí bá chủ vùng eo biển Malacca, cũng cảm thấy có đủ sức mạnh để cử các phái đoàn đến Trung Quốc dưới quốc hiệu của mình (50). Từ thực tế đó chúng ta có thể giải thích được sự hiện diện của nhóm thứ hai đã đến Trung Quốc trong điều kiện như thế nào.

Kết luận

Trở lại vấn đề những hoạt động thương mại của các thương nhân, chúng ta phải đặc biệt chú ý đến thời gian các vương quốc San-fo-ch'i hoặc Chu-nien cử các phái đoàn đến Trung Quốc. Suốt trong các thế kỷ 14 - 15, nhà Minh đã cấm tất cả các quan hệ buôn bán có tính chất tư nhân với nước ngoài và chỉ cho phép các thuyền buôn chính thức của các nước thần phục nhà Minh được đến các cảng Trung Quốc. Trong khi đó thì nhà Tống và nhà Nguyên lại cho phép và khuyến khích việc buôn bán cá thể với các thương nhân nước ngoài thông qua bộ máy kiểm soát đặt ở các cảng. Vì thế có thể thấy rằng sự vắng bóng các phái đoàn từ các vương quốc đến Trung Quốc không có nghĩa là kéo theo sự suy giảm các hoạt động buôn bán của các thương nhân.

Mặc dù trong số các đoàn đi sứ cũng có rất nhiều thương nhân giàu nhất của các vương quốc thì thời kỳ vắng bóng của các phái đoàn đó cũng chính là giai đoạn mà các thương nhân đã tổ chức thành các hội buôn bán để nắm quyền lãnh đạo các hoạt động ngoại thương. Các văn bia Ainnurruvar cho chúng ta thấy chủ trương của họ là không can dự vào các chính sách địa phương. Đúng như bản chất của nghề buôn bán, các thương nhân đã mang trong mình những đặc tính quốc tế, họ đã vượt biển tiến hành buôn bán với tư cách là thành viên của các hội buôn.

Ở Triều Châu (Zayton), một hải cảng nổi tiếng ở miền Nam Trung Quốc vẫn còn lưu giữ một tấm bia Tamil có niên đại năm 1281 viết về quá trình xây dựng đền thờ thần Siva để cầu cho sức khoẻ của vua Nguyên (51). Tấm văn bia này đồng thời kết hợp với những tấm văn bia Tamil khác tìm thấy ở Đông Nam Á và tấm bia Phật giáo bằng đồng ở Nagapattinam là những bằng chứng cho thấy những hoạt động hết sức phong phú và tính cách thân thiện của thương nhân Tamil, những người đã vượt biển đến Đông Nam Á và buôn bán ở đây vào thời cổ đại và thời trung đại.

Người Trung Hoa có một câu thành ngữ "Ôn cố nhi tri tân", nghĩa là hãy hiểu về quá khứ thì chúng ta sẽ biết đến tương lai của mình. Mặc dù chúng ta không thể lẫn lộn giữa việc nghiên cứu lịch sử với những hiểu biết tuỳ tiện về quá khứ thì những hoạt động của thương nhân Tamil tiến hành ở Đông Nam Á ở thời cổ đại và thời trung đại vẫn sẽ là cơ sở vững chắc để chỉ cho chúng ta con đường hướng tới thế kỷ tiếp theo nhằm sáng tạo ra một nền văn hóa mang tính quốc tế thực sự.

Người dịch : NGUYỄN VĂN KIM
(Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội)
dịch từ nguyên bản "*Indian commercial activities in Ancien and Medieval Southeast Asia*".

CHÚ THÍCH

1. Để thực hiện dự án này, tôi đã nhận được tài trợ của Bộ Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Nhật Bản.

2. Các học giả Ấn Độ gồm : TS. K.V. Ramesh, đồng Tổng Giám đốc Tạp chí Nghiên cứu Khảo cổ, Ấn Độ ; TS. K.V Raman, Giáo sư Khảo cổ và Lịch sử cổ đại. ĐHTH Madras ; TS.Y.Subbarayalu, Giáo sư Khảo cổ học ĐHTH Tamil và TS. P.Shanmugam, Giảng sư Khoa Lịch sử cổ đại và Khảo cổ, ĐHTH Madras. Các học giả Nhật Bản có : TS.Yoshiaki Ishizawa, GS Lịch sử nghệ thuật Đông Nam Á, ĐHTH Sophia ; TS. Yumio Sakurai, GS Lịch sử Đông Nam Á, ĐHTH Tokyo ; Yasushi Ogura, PGS Nghiên cứu Ấn Độ, ĐHTH Tokai.

3. Cùng với sự giúp đỡ của các cấp chính quyền của các chính phủ hữu quan, tôi muốn bày tỏ sự cám ơn chân thành với các học giả sau đây đã nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi đến thăm các di tích và bảo tàng : GS Vũ Minh Giang, ĐHTH Hà Nội ; TS.Sounantha, Chuyên viên nghiên cứu Vụ Văn hóa, Chính phủ Lào ; TS. Haji Adi bin Haji Taha, Giám đốc bộ phận Cổ vật, Vụ Bảo tàng, Chính phủ Malaysia ; TS. Tharapon Srisuchat và ông Amara Srisuchat thuộc Vụ Khảo cổ học, Chính phủ Thái Lan ; và TS.Fadjar Ibnu Thufail, LIPI, Indonesia.

4. Ian C.Glover, "Những chứng cứ khảo cổ học mới phát hiện gần đây về các quan hệ hàng hải sớm giữa Ấn Độ và Đông Nam Á", báo cáo trình bày tại Hội thảo "Triển vọng của kỹ thuật khảo cổ học trong việc nghiên cứu hàng hải ở Ấn Độ Dương", NISTADS, New Delhi, tháng 2-3.1994.

5. Giai đoạn từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 8, chúng tôi đã tìm thấy rất nhiều văn bia chữ Phạn, trong đó có một số văn bia viết theo kiểu chữ Kadamba, tấm bia tiêu biểu nhất có thể là Kutei của Mulavarman, một số khác lại được viết bằng chữ Pallava Grantha, điển hình là bia Ligor ở Nakhon Si Thammarat.

6. Tharapong Srisuchat, "Thái Lan và con đường tơ lụa trên biển : Vai trò của các cảng cổ và thành phố cảng ở Thái Lan" và Amara Srisuchat, "Ý nghĩa của các hiện vật khảo cổ ở Thái Lan liên quan đến thương mại trên biển", cả hai bài viết trên đều đăng trên The Silpakorn Journal, 33-6,1990.

7. K.A. Nilakanta Sastri, "Văn bia Tamil Takua-pa <Siam>", Tạp chí Nghiên cứu Phương Đông, VI, 1942.

8. Meera Abraham, "Hai Phường buôn thời trung thế kỷ của miền Nam Ấn Độ", Manohar, New Delhi, 1988.

9. H.B. Sarkar, "Tuyển tập văn bia Gia-va", 2 Vols. Mukhopadhay, Calcutta, 1971/72. Vol I, p.53 và Vol II, p.276.

10. K.A. Nilakanta Sastri, "Hội thương nhân Tamil ở Sumatra", BKI.LXXII, 1932.

11. Abraham, "Về hai hội Thương nhân thời Trung thế kỷ".

12. Chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn đối với TS.Suwati Kartiwa, Giám đốc Bảo tàng Quốc gia Jakarta đã cho phép chúng tôi dập tấm bia trên.

13. Sự diễn tả của câu : "Bước lên tấm vải trải rộng" có nghĩa là một người nào đó có thể đi vào thành phố hoặc người đó có thể bắt đầu sự nghiệp kinh doanh.

14. Từ vela/vela trong tiếng Tamil có thể bắt nguồn từ tiếng Phạn vela, có nghĩa là "bờ biển".

15. Nagara Senapati, có nghĩa là sự chỉ định người công dân số một, hình như còn có nghĩa là "Lãnh đạo của thị trấn", còn từ mavettugal có thể mang nghĩa là những người luyện voi.

16. Vào cuối thế kỷ thứ 15 có một người tên là Kunnali-maraikkar, ông ta là một thuyền trưởng nổi tiếng của vùng Zamorin ở Calicut.

17. Kadigai có nghĩa là "canh giữ", còn tavalam có nghĩa là "tốt". Ghép hai từ lại có thể có nghĩa là "canh giữ chợ".

18. Văn bia Koyilpatti (AR 1964/65-286).

19. Văn bia inscription <SII, viii, 442>.

20. A.Veluppillai, Các văn bia Tamil Ceylon, 2 phần, Peradeniya, 1971/72.

21. Mã số đăng ký của tấm bia này là D - 181. Trong sổ đăng ký thấy có những chữ <ov/Grucq 276> hình như cũng là để chỉ tấm bia này, nhưng nghĩa của các từ đó thì không rõ ràng.

22. Chúng tôi đã được TS. M.M Sukarto K.Atmodjo, nhà văn tự học đã nghỉ hưu thuộc Vụ Khảo cổ, chính phủ Indonesia, giúp đỡ đọc phần tiếng Java cổ.

23. E.Hultzsch, "Văn bia Vaishnava ở Pagan", Epigraphia Indica, VII, 1903.

24. Để chuyển từ Hán tự sang alphabet La Mã, trong bài viết này tôi đã phải sử dụng hệ thống Wade-Giles nhằm bảo đảm sự thống nhất với các công trình nghiên cứu trước đây.

25. K.V.Subrahmanya Aiyer, "Những chiếc đĩa Leiden Lớn (của Rajaraja I), Epigraphia Indica, XXII, 1934.

26. K.G.Krishnan trao đổi về những đóng góp thực tiễn của những chiếc đĩa tiếng Phạn phát hiện muộn đối với các đĩa Tamil phát hiện sớm. K.G. Krishnan, Studies in South Indian History and Epigraphy, New Era Publications, Madras 1981, p.160.

27. Chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn đối với TS. K.V. Ramesh, Đồng Tổng Giám đốc và TS. M.N. Katti, Trưởng ban Văn tự học, Tạp chí Nghiên cứu Khảo cổ Ấn Độ.

28. Nilakanta Sastri đã cho rằng cuộc chinh phạt đầu tiên đối với Kadaram được ghi lại trên văn bia viết năm thứ 13 (1025 SCN), nhưng sau đó ông đã sửa lại rằng sự kiện đó đã được ghi lại trong các văn bia của năm thứ 14 (1026). Xem: K.A. Nilakanta Sastri, the Colas, 2nd ed, ĐHTH Madras, 1955, pp.211 ff.

29. SII, II, 20.

30. Xem: Nilakanta Sastri, The Colas, pp. 211 ff. và G.Coedes, "Các quốc gia Ấn Độ hoá ở Đông Nam Á", East-West Centre Press, Honolulu, 1968, pp. 142-143.

31. SII, III, 84 và các văn bia khác.

32. K.V.Subrahmanya Aiyer, "Những chiếc đĩa Leiden nhỏ của Kulottunga I". Epigraphia Indica, XXII, 1934.

33. Noboru Karashima và Y.Subbarayalu, "Về bản văn bia được khắc trên bệ tượng Phật bằng đồng trong bộ sưu tập thứ ba của ông bà John D. Rockefeller : Đặc tính quốc tế của các thương nhân Nagapattinam thời kỳ Chola", Journal of East-West Maritime Relations, Vol. 3,1994.

34. Ở Nagapattinam, người địa phương gọi các tháp gạch là chùa Trung Hoa, các chùa này đã tồn tại đến tận năm 1853. Như trong phần Tu-t'a (Tháp đông) của bộ sách Tao-i-chih-lueh (Đảo di chí lược) viết rằng trong tháp có một tấm bia Trung Hoa, niên đại 1267 SCN, phần lớn các học giả cho rằng tấm bia đó có liên quan đến vương quốc Nagapattinam. Ở khu vực xung quanh tháp người ta tìm thấy rất nhiều hiện vật của các pho tượng bằng đồng.

35. Trong số những công trình nghiên cứu sau này liên quan đến vấn đề Kadaram/Srivijaya/San-fo-ch'i, tôi đã tiếp thu được rất nhiều ý kiến của các Giáo sư Rokuro Kuwata và GS. Sumio Fukami. Công trình tuyệt diệu của GS. Kuwata về San-fo-ch'i với tiêu đề : "Nghiên cứu về Srivijaya" (bằng tiếng Nhật), đã được in trong Nankai-Tozaikoutsushi-Ronkou, Kyuko-shoin, Tokyo, 1993. Về trao đổi của GS. Fukami có thể tìm đọc đăng trong bài nghiên cứu : "Khảo cứu lại vấn đề San-fo-ch'i" (tiếng Nhật), Journal of Southeast Asian Studies, Tokyo, 25-2 (1987). Rất tiếc là công trình của GS. Kuwata xuất bản lần đầu tiên trên Tạp chí Khoa học Nhật Bản đã không được các học giả Phương Tây chú ý tới, tuy nhiên sau đó thì những điểm cơ bản trong công trình của ông đã được xuất bản bằng tiếng Anh trong Memoirs of the Research Department of the Tokyo Bunko, No 30, Tokyo, 1972.

36. Nik Hassan Shuhaimi Nik. Abd, Rahman và Othman Mohd. Yatim, "Cổ vật ở thung lũng Bujang", Hiệp hội Bảo tàng Malaysia, Kuala Lumpur, 1990.

37. Coedes, "Các quốc gia Ấn Độ hóa", pp. 84 và 91.

38. Ba người đại diện là : Trưởng đoàn Ch'i-lo-lo, Phó trưởng đoàn Nan-pei-p'a-t'o và viên trợ thủ Ma-t'u-hua-lo.

39. Trong cuốn Tống sử chỉ có phần Wen-hsian-t'ung-k'ao là có ghi lại năm phái bộ của San-fo-ch'i đến Trung Quốc. Trong khi đó thì việc phái bộ của Chola đến đã được chép trong Hsu-tzu-chih-t'ung-chien-ch'ang-pien và Ling-wai-tai-ta, mặc dầu tên của vua đã không được ghi lại trong hai bộ sử đó.

40. Tan Yeok Seong, "Văn bia Sri Vijaya ở Quảng Châu" (1079 AD), Journal of Southeast Asian History, 5-2, 1964.

41. Ts'e-fu-yuan-kuei và Tang-hui-yao có thấy viết về phái bộ của vương quốc Fo-ch'i (chứ không phải vương quốc San-fo-ch'i) đến năm 904. Bộ Tống sử cũng có chép về chuyến viếng thăm của một phái bộ vào năm 904 trong phần mở đầu viết về San-fo-ch'i.

42. O.W. Wolters, "Nghiên cứu về Srivijaya" Journal of the Malaysian Branch of the Royal Asiatic Society, LII-2, 1979, p.23.

43. P'ang-yuan-ying, Wen-ch'ang-tsa-lu, vol. 21 (Yuan-feng-jen-hsu, tháng thứ tám) và Yeh-meng-te, Shih-lin-yen-yu, vol. 2 (thời kỳ Nguyên Phong).

44. Họ đã mô tả lại một cách tổng quát những vị trí đã được các văn bia Chola nói đến có liên quan tới những địa điểm chiếm đóng của hải quân của Rajendra I trong cuộc viễn chinh của mình.

45. Ch'en-lien-ch'ing, "Nghiên cứu về các vương quốc ở vùng biển phía nam trên cơ sở những mô tả trong Ta-te-nan-hai-chih", Wen Shi, Vol. 27, Beijin, 1986.

46. Coedes, "Các quốc gia Ấn Độ hóa", pp. 184 và 185. Ngoài các văn bia viết về Vira Pandya, người đã tham gia vào cuộc chiến tranh giữa Javaka với Sri Lanka, thì bộ sử thi Phật giáo có tên là Manimekalai bằng tiếng Tamil viết từ thế kỷ thứ 5 (Canto 14 và 15) cũng nói đến vương quốc Javaka. P.Pandyan, Manimekalai, South Indian Saiva Siddhanta Works Publishing Society, Madras, 1989, pp.124 và 128.

47. Trong phần viết về nước ngoài của bộ Nguyên sử (Ghi chép hàng năm của nhà Nguyên) không thấy viết riêng về San-fo-ch'i, mặc dù thỉnh thoảng có nói tới. Minh sử, biên niên sử của nhà Minh đã giành phần riêng ghi về nước này trong phần viết về các quốc gia bên ngoài và khẳng định rằng Kan-t'o-li chính là tên cổ. Kan-t'o-li có thể chính là Kadaram.

48. Có thể chia nhóm thứ nhất là vào các năm : 960, 961, 962, 971, 972, 974, 975, 980, 983, 985, 988, 992, 1003, 1008, 1017, và 1028. Nhóm thứ hai gồm các năm : 1077, 1079, 1082, 1084, 1088, 1090, 1094. Ngoài ra, vẫn còn có những phái bộ khác đến vào các năm 1082 và 1088, thậm chí năm 1095. Nếu như chúng ta tra thêm các nguồn tài liệu khác nữa ngoài bộ Tống sử thì chúng ta có thể cộng tới 10 phái bộ trong nhóm thứ hai.

49. Tống sử và những nguồn sử liệu khác đều khẳng định rằng các sứ giả Chola đã tiến đến sân chầu của triều đình Trung Quốc, dâng lên một cái bát bằng vàng, trong đó có ngọc trai, long não cùng nhiều loại đá quí. Sau đó họ phủ phục xuống sàn rồi lần lượt trưng ra từng thứ một, bày xuống trước mặt Hoàng đế Trung Quốc đang ngự trên ngai vàng. Các sứ giả tâu rằng đó chính là phương cách cao nhất để bày tỏ lòng cung kính. Sách Trung Quốc gọi đó là sa-tien. Một trong những phái bộ của San-fo-ch'i cũng đã làm như vậy vào, năm 1088 và trong phần viết về nghi lễ bộ Tống sử cũng nói rằng sa-tien là thông lệ của Chu-nien và San-fo-ch'i. Hoạt động của phái bộ San-fo-ch'i hẳn cũng là phái bộ của Kadaram mà thôi.

50. Về sự thăng trầm trong cuộc chiến tranh của Sri Lanka và sự rút quân của quân đội Chola khỏi lãnh thổ Sri Lanka trong những năm 1070, xin xem: Nilakanta Sastri, The Colas, pp.311 ff.

51. Noboru Karashima, "Quan hệ thương mại giữa Nam Ấn Độ và Trung Quốc giai đoạn thế kỷ 13 - 14" Journal of East-West Maritime Relations, Vol. I, Tokyo, 1989.

Tư liệu - Đính chính sử liệu

MỘT TƯ LIỆU QUAN TRỌNG VỀ PHONG TRÀO ĐÔNG DU Ở NHẬT BẢN

NGUYỄN TIẾN LỰC*
(dịch và chú giải)

Hiện nay tại Ngoại giao sử liệu quán ở Nhật Bản còn lưu giữ hồ sơ "Bí mật. Số 336" là báo cáo của Sở Cảnh sát thuộc (Cựu) Bộ Nội vụ Nhật Bản đề ngày 2 tháng 2 năm Meiji 42 (tức là năm 1909). Báo cáo có tiêu đề: "Những sự việc có liên quan đến người An Nam".

Nội dung của toàn bộ Báo cáo đó như sau :

Theo nguồn tin biết được, người An Nam ở tại Kinh có lúc lên tới 100 người [1], thế nhưng ngày 13 và ngày 19 tháng 12 năm ngoái (tức là năm 1908) đại đa số những người này đã về nước, hiện còn tại Kinh chỉ có 20 người như danh sách dưới đây :

Ở tại Kanda-ku, Nishi Ogawa Machi 2-9, Jojokan có :

Phạm Chấn Yêm (Phan Thị Hán) [2], Phan Bá Ngọc, Đặng Tử Mẫn, Trương Khắc Thân (Nam Quảng Trung) [*], Hoàng Quốc Quang (Nguyên Mạnh Nguyễn) [3].

Ở tại Toyotama-gun, Ochiai Mura, Đồng văn thư viện ký túc xá có :

Hoàng Lợi Tân, Phan Quốc Trinh, Phan Lãi Lương, Hoàng Hưng, Lê Cầu Tinh, Hà Dương Nhân, Hà Vương Nguyên.

Ở tại Yotsuya-ku, Saka Machi, 104 Banchi, Toyamakata có :

Học sinh Trường Anh ngữ chính quy :

Y Lung, Lương Nghị Khanh.

Ở tại Kojimachi-ku, Sanban-cho, Izumikan có :

Học sinh trường Anh ngữ chính quy :

Nguyễn Điển, Đàm Quốc Khí.

Ở tại Kanda-ku, Hitotsubashi Dori-cho, 7 Banchi, Koseikan có :

Học sinh trường Anh ngữ chính quy [4] :

Trần Hữu Công.

Ở tại Koishikawa-ku, Omote-Machi, Đông Á Thương nghiệp học hiệu ký túc xá có :

Học sinh của Koishikawa Tiểu học hiệu :

Trần Văn An ; Trần Cửu Tuyết ; Hoàng Quý.

Vì những người An Nam này tự xưng là người Quảng Đông hay Quảng Tây, thay đổi tên tuổi đi rất nhiều nên khó mà biết được họ tên thật của họ là gì [5]. Trong đó Phạm Chấn Yêm hay là Phan Thị Hán là lãnh tụ của họ ; Phan Bá Ngọc, Đặng Tử Mẫn, Trương Khắc Thân (Nam Quảng Trung) [*] và Hoàng Quốc Quang (Nguyên Mạch Nguyễn) là quản lý của họ. Còn An Nam vương Cường Để [6] không đến Nhật Bản, nghe nói Ông ta vẫn còn tiềm ẩn chỗ nào đó ở Miền Bắc (An Nam). Bài văn "Phổ cáo lục tỉnh văn" [7] thì nguyên bản của nó là từ An Nam gửi tới, Phan Thị Hán đã khảo đính lại và Đặng Bỉnh Thành đã đem đi in. Nghe nói năm ngoái Đặng Bỉnh Thành đã về nước, còn những người khác thì giữ bí mật nên không biết được địa điểm in ấn bài văn đó. Ngày 30 tháng 12 (1908), Phan Thị Hán đã in 200 cuốn "Viễn hải quy hồng" [8] ở xưởng in Sekine, 10 Banchi, Omote-Jimpo-cho, Kanda-ku để gửi về nước. Hơn nữa, gần 34 trang của cuốn sách đó do thuộc hạ viết. Người ký tên vào bài "Phổ cáo lục tỉnh văn" cũng như vào cuốn "Viễn hải quy hồng" là Phan Bội Châu, do đó có thể phán đoán rằng Phan Thị Hán và Phan Bội Châu chỉ là một người mà thôi (9). Còn Nguyễn Thượng Hiền nghe nói là đã về năm ngoái rồi.

---

* *Nghiên cứu sinh tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.*

CHÚ GIẢI

Tư liệu này do Gs. Shiraishi Masaya, Trường Đại học Thành phố Yokohama (Yokohama Ichiritsu Daigaku) sưu tầm ở Ngoại giao sử liệu quán Nhật Bản. Gs Shiraishi đã vui lòng tặng tư liệu đó cho Gs Chương Thâu, nhân chuyến công tác của Gs Chương Thâu ở Nhật Bản vào tháng 1-1994 ; và tôi sao chụp lại. Nhân dịp dịch và chú giải tư liệu này, chúng tôi xin gửi lời cám ơn hai Giáo sư.

Người đề cập đến nội dung của tư liệu này sớm nhất có lẽ là Nagaoka Shinjiro, đương thời (1966) làm việc tại Ban Văn thư thuộc Bộ Ngoại giao Nhật Bản. Trong bài viết "Nihon ni okeru Betonamu hitobito" ("Người Việt Nam tại Nhật Bản") in chung trong cuốn sách của Phan Bội Châu dịch ra chữ Nhật dưới nhan đề là "Vietonamu Bokokushi Hoka" ("Việt Nam vong quốc sử" và những bài khác), Heibonsha, 1966, Ông đã lược đăng một bộ phận tư liệu này. Đây là một tư liệu quan trọng giúp cho các nhà nghiên cứu về Phong trào Đông du biết được những số liệu có liên quan đến số lượng lưu học sinh Việt Nam và thái độ của nhà đương cục Nhật Bản đối với những hoạt động của người Việt Nam tại Nhật Bản đương thời.

(1) Tại Kinh tức là tại Tokyo. Nhiều báo cáo khác trong nguồn tư liệu bằng chữ Nhật đều nói số lượng học sinh Việt Nam ở Nhật Bản lúc đó trên dưới 100 người. Cần chú ý là hầu hết các báo cáo đều không đưa ra con số chính xác và hơn nữa đều ghi là "có thời điểm lên đến (hay trên dưới) 100 người". Thực ra số lượng lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản còn vượt xa con số 100 người, có khả năng lên tới 200 người như trong "Niên biểu" của Phan Bội Châu đã viết.

(2) Phan Thị Hán là biệt danh của Phan Bội Châu trong thời kỳ Ông ở Nhật Bản. Điều này đã được Phan thừa nhận và nhiều tài liệu nói đến. Còn Phạm Chấn Yêm không phải là Phan Bội Châu mà là tên thật của một lưu học sinh Việt Nam quê ở Bắc Kỳ, sang Nhật Bản vào năm 1907, học ở Tokyo Đồng văn thư viện và là một trong những người phụ trách "Kinh tế bộ" của tổ chức "Việt Nam Công hiến hội". Sau khi lưu học sinh Việt Nam bị giải tán, Ông sang Hồng Kông, bị bệnh và mất ở đó *.

* Có lẽ là Lâm Quảng Trung? (chú thích của BBT)

(3) Tên đệm trong ngoặc chữ Hán viết không rõ, có thể là "Mạch". Tên này không thấy đề cập đến ở các tài liệu khác. Có thể là Nguyễn Mạch Chi hay là Nguyễn Xương Chi, lưu học sinh Việt Nam của Tokyo Đồng văn thư viện.

(4) Tư liệu này cho biết có nhiều lưu học sinh Việt Nam học ở Trường Anh ngữ chính quy. Có lẽ đó là ý đồ của Phan Bội Châu chăng? Vào cuối thời kỳ Đông du, Phan đã hướng vào việc liên kết với cách mạng thế giới và các dân tộc bị áp bức mà Ông gọi là "các dân tộc đồng bệnh", theo lời khuyên của Miyazaki Toten (Cung - kỳ - Thao - thiên), Ông muốn gửi các thanh niên Việt Nam học tiếng Anh để tiếp xúc thuận lợi với các nhà cách mạng thế giới.

(5) Quả thực một số họ tên người trong tư liệu này không thấy đề cập đến ở các tư liệu khác nên cũng rất khó xác định họ tên thật của họ. Tuy nhiên có một điều chắc chắn họ là lưu học sinh hoặc là các nhà hoạt động cách mạng Việt Nam. Họ tên của những người sau đây đã được xác định rõ ràng : Phan Thị Hán, Phạm Chấn Yêm, Đặng Tử Mẫn, Phan Bá Ngọc, Trương Khắc Thân (Nam Quảng Trung) (*Có lẽ là Lâm Quảng Trung? chú thích của BBT), Phan Lãi Lương, Hoàng Hưng, Lê Cầu Tinh, Hà Dương Nhân, Lương Nghị Khanh, Nguyễn Điển, Đàm Quốc Khí, Trần Hữu Công, Trần Văn An, Trần Cửu Tuyết, Hoàng Quý. Riêng trường hợp của Hoàng Quốc Quang (Nguyên Mạch Nguyễn) có thể phán đoán là Nguyễn Mạch Chi hay còn gọi là Nguyễn Xương Chi, người ở Nam Kỳ, lưu học sinh ở Tokyo Đồng văn thư viện, sau này Ông đã cùng Cường Để đi Châu Âu. Những họ tên còn lại như Hoàng Lợi Tân, Phan Quốc Trinh, Hà Vương Nguyên và Y Lung không thấy đề cập đến trong các tài liệu về phía Việt Nam nên đến nay vẫn chưa có thể phán đoán được họ tên thật của họ. Mặt khác, theo các nguồn tư liệu của Việt Nam cũng còn có nhiều người rõ ràng là có mặt tại Nhật Bản trong thời điểm đó, nhưng trong Báo cáo này không thấy đề cập đến như Cường Để, Cao Trúc Hải, Hoàng Đình Tuân, Trần Hữu Lực, Nguyễn Quỳnh Lâm, Đinh Doãn Tế, Lưu Yên Đán, Nguyễn Thái Bạt v.v...

(6) Trong tư liệu ghi là "An Nam Vương". Rõ ràng đó là sự nhầm lẫn. Các tài liệu khác ghi rõ là "An Nam Công" hay "An Nam Vương tộc Cường Để Công". Điều đáng chú ý là cho đến thời điểm này mà phía Nhật Bản vẫn tiếp tục khẳng định là Cường Để chưa đến nước Nhật.

(7) Ngày 14 tháng 1 năm 1909, Đại sứ Pháp tại Tokyo là Gérard đã gửi Công văn cho Bộ trưởng bộ Ngoại giao Nhật Bản đương thời là Komura Jutaro (Tiểu-thôn Thọ-thái lang) yêu cầu phía Nhật Bản hợp tác với Pháp trong việc điều tra về những hoạt động chống Pháp của người Việt Nam ở nước Nhật lúc đó, đặc biệt là Pháp xác nhận sự có mặt và những hoạt động của Cường Để và Phan Bội Châu ở Nhật Bản. Kèm theo Công văn đó là Giác thư cùng với hiện vật là bài văn "Phổ cáo lục tỉnh văn" của Cường Để, do Phan Bội Châu chấp bút. Nhưng thật đáng tiếc hiện nay vẫn chưa tìm thấy tài liệu này ở Ngoại giao sử liệu quán.

(8) Tư liệu có nói đến cuốn "Viễn hải quy hồng" được in ấn ở Xưởng in Sekine ở Kanda-ku do Phan Bội Châu ký tên. "Viễn hải quy hồng" là một trong những cuốn sách của Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền, trước đó Ông làm Đốc học tỉnh Nam Định, sang Nhật Bản vào khoảng tháng 9 năm 1908, được Phan Bội Châu và lưu học sinh Việt Nam đón tiếp trọng thể. Phan Bội Châu đã ghi lại những điều có liên quan đến việc in ấn cuốn "Viễn hải quy hồng" như sau : "Tiên sinh (Nguyễn Thượng Hiền) đến Đông Kinh liền mở học sinh hoan nghênh đại hội ... Tiên sinh có làm bài "Khai hiệu diễn thuyết" và bài ca "Khuyến viện học sinh", bằng quốc ngữ, văn ước vài vạn chữ, có câu rằng :

"Cơm xào thịt giặc mới no,
Bát canh chan giọt máu thù mới cam".

Lại có bản sách "Viễn hải quy hồng" và bản "Tang hải lệ đàm", thảy đều đem in gửi về trong nước. Theo "Niên biểu" trong "Phan Bội Châu - Toàn tập", T.6,. Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.177.

(9) Báo cáo cho biết Phan Thị Hán và Phan Bội Châu cũng chỉ là một người mà thôi. Thông tin này rất quan trọng, về phía Pháp rất quan tâm tới việc xác định có phải Phan Bội Châu là lãnh tụ của các hoạt động chống Pháp của người Việt Nam ở Nhật Bản hay không. Trước đó, phía Pháp đã nhận được thông tin nói rằng lãnh tụ của lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản là Phan Thị Hán, nhưng Pháp vẫn chưa xác định được đó là Phan Bội Châu. Trong Công văn trả lời của Bộ Ngoại giao Nhật Bản do Bộ trưởng Komura Jutaro ký tên gửi Đại sứ Pháp tại Tokyo, tuy lấy những thông tin mới từ Báo cáo này, nhưng vẫn không cho phía Pháp biết Phan Thị Hán chính là Phan Bội Châu. Theo chúng tôi, điều này không thể nghĩ là một sự lãng quên vô tình của Nhật Bản được.

Giới thiệu sách

"LÀNG NGUYỄN"

NGUYỄN DANH PHIỆT*

Sách "Làng Nguyễn" của tác giả Diệp Đình Hoa do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản tháng 9 - 1994 thuộc loại sách "Tìm hiểu làng Việt". Với độ dày 344 trang, khổ 13x19, gồm 10 chương, nhiều bảng biểu, sơ đồ và hai bản phụ lục, "Làng Nguyễn" đã thực sự thu hút được sự quan tâm của người đọc bởi tài liệu đầy ắp, bao quát toàn diện và nội dung phong phú, bổ ích.

Đây là một công trình khảo cứu về một làng Việt có lịch sử khá lâu đời, có truyền thống lao động sản xuất giỏi, truyền thống chiến đấu ngoan cường ở khu vực đồng bằng ven biển Bắc Bộ, thuộc tỉnh Thái Bình nổi tiếng đất chật người đông. Làng Nguyễn còn được nhiều người biết đến với nghệ thuật *Rối nước* tuyệt vời.

Góp phần vào việc nghiên cứu về "Làng Việt", tác giả đã chọn được một điển hình đẹp, tiêu biểu cho khu vực đồng bằng châu thổ ven biển. Tiêu biểu ở chỗ bên cạnh những nét đặc thù, Làng Nguyễn còn mang những nét chung nhất trên mọi bình diện có mặt ở nhiều tụ điểm dân cư của người Việt thuộc khu vực đồng bằng Bắc Bộ, bắc Trung Bộ.

Về loại hình, sách "Làng Nguyễn" mang dáng dấp của một cuốn địa chí. Mang dáng dấp địa chí bởi vì sách đề cập đến những di sản đã có và hiện có ở một địa phương Làng Nguyễn, nhưng nội dung đã vượt ra ngoài khuôn khổ thông thường của sách địa chí. Từ một làng cụ thể với đầy đủ các mặt hoạt động tự nhiên và xã hội của nó, Làng Nguyễn được tác giả đề cập đến không theo bút pháp và kết cấu của địa chí. Ở đây cái hiện tại hoà quyện vào quá khứ được trải rộng trên 10 chương, từ chương "Mở đầu" (chương I) đến chương "Đôi lời trước khi gấp sách" (chương X). Qua 10 chương sách, tác giả đã đề cập đến những vấn đề từng xuất hiện, diễn biến phức tạp trong quá trình lịch sử phát triển và hiện trạng của nó đang vận động ngổn ngang, đan xen ở Làng Nguyễn.

Chương I (Mở đầu) và chương IX (Thiết chế xã hội cơ sở) với những nhận xét sắc sảo và lý giải khoa học của tác giả trên cơ sở tư liệu điều tra thu thập, các vấn đề địa lý, lịch sử, dân số, sự hiện diện thực và ẩn trong một gia đình truyền thống, lịch sử một cá tính trong hai giai đoạn chiếm lĩnh và chiếm lĩnh - làm chủ đồng bằng, tình làng nghĩa xóm qua hôn nhân và 12 đặc tính, thiết chế xã hội cơ sở với các cơ cấu xã hội "quan phương", "bán quan phương","phi quan phương", "ẩn" ... được nhìn nhận từ nhiều góc độ xã hội học, dân tộc học, sử học, sinh thái học đã đem lại cho người đọc một cái nhìn sâu sắc về một làng Việt.

Các chương II (Làng kháng chiến kiểu mẫu), chương III (Đơn vị anh hùng), chương IV (Tính chống chịu của nông nghiệp Làng Nguyễn trong sự phát triển ổn định), chương V (Đặc trưng nông nhàn ở Nguyên Xá), chương VI (Đặc điểm tình hình về y tế - giáo dục - xã hội), chương VII (Văn hoá dân gian), chương VIII (Đảng bộ Nguyên Xá) dành cho việc phác hoạ bức tranh toàn diện về hoạt động cụ thể, hiện hữu ở Làng Nguyễn.

Với phương pháp tiếp cận và hướng khai thác, lý giải của tác giả Diệp Đình Hoa, vấn đề không chỉ dừng lại ở giới thiệu truyền thống và thành tích của một địa phương. Ở đây lịch sử và truyền thống, hiện tại và quá khứ đã hoà quyện trên mọi mặt sinh hoạt, nhưng vẫn hiện diện như những phạm trù riêng biệt. Nếu như lịch sử là nền tảng, vận động phức tạp nhiều khi quanh co trong dòng chảy của thời gian thì truyền thống thường được quan niệm như những tinh hoa đúc kết từ lịch sử. Lịch sử tạo nên truyền thống và đến lượt nó, truyền thống lại tác động vào quá trình vận động của lịch sử. Nhưng không đơn giản chỉ có thế. Từ Làng Nguyễn, tác giả chỉ ra rằng cũng có "cái dở, cái xấu của truyền thống phải đấu tranh gạt bỏ là chuyện bình thường, là một lẽ đương nhiên trên con đường phát triển... Đối với những truyền thống hay, truyền thống tốt cũng phải thấy rằng không phải toàn bộ đều có thể phát huy được.

---

* *PGS. PTS. Viện Sử học*.

Nhiều truyền thống quí báu trở thành những lưu niệm nằm trong di sản mà thôi" (chương I, trang 81). Từ nhìn nhận như vậy, qua Làng Nguyễn tác giả đã đi đến một khái quát đúng đắn rằng truyền thống một khi không được khơi nguồn, thắp sáng, bồi đắp, gạn lọc và hoà nhập thì nhiều khi không những không có tác dụng mà còn là trở ngại. Tác giả đã chỉ ra: "Người dân Làng Nguyễn biết uống nước nhớ nguồn. Trong lịch sử các dân tộc cũng như lịch sử các địa phương, nhiều dân tộc, nhiều đơn vị đã từng có một truyền thống quá khứ vẻ vang, nhưng trên con đường phát triển đã dần dần trở thành những đơn vị, những dân tộc kém phát triển, chậm tiến. Nhớ nguồn, nhưng phải biết khơi nguồn, biết biến nó thành những sông suối lớn và điều quan trọng là phải biết để nó hoà nhập với đại dương mênh mông (chương X - tr.317).

Từ các mặt sinh hoạt của đời sống xã hội ở Làng Nguyễn trong trường kỳ lịch sử, tác giả đã nhận ra ở đây các mối quan hệ đất - nước, nhà - nước, làng - nước được giải quyết hài hoà và "Người dân Làng Nguyễn đã viết nên một bản giao hưởng đồng quê tuyệt diệu" (Kết luận - tr.315).

Sách "Làng Nguyễn", như tác giả đã xác định, được biên soạn nhằm mục đích: "Tìm hiểu làng Việt" đã ghi ở bìa. Qua tìm hiểu một địa điểm cụ thể, tác giả đã nêu lên hàng loạt vấn đề đang đặt ra ngổn ngang ở làng xã hiện nay với những gợi mở đáng để giới nghiên cứu về nông thôn, nông nghiệp Việt Nam và những người có trách nhiệm trong việc hoạch định phương án, kế hoạch cải tạo, đổi mới nông thôn hiện nay quan tâm, suy nghĩ. Sách còn xứng đáng được các địa phương đang tiến hành biên soạn lịch sử, địa chí tham khảo nhằm tránh tình trạng dập khuôn, tẻ nhạt, nặng về giới thiệu truyền thống mang tính động viên, tuyên truyền hơn là tính khách quan khoa học vốn là đòi hỏi nghiêm ngặt của công trình nghiên cứu, biên soạn lịch sử.

"PHẠM PHÚ THỨ VỚI TƯ TƯỞNG CANH TÂN"

NGÔ TRUNG BA*

Việc tổ chức Hội thảo khoa học và xuất bản những công trình về các danh nhân lịch sử, danh nhân văn hoá đang trở thành một phong trào phổ biến ở nước ta, đã thực sự có tác dụng khơi dậy và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, phục vụ cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước ta hiện nay. Trong thời gian qua, nhiều công trình nghiên cứu khoa học về các danh nhân lịch sử, các danh nhân văn hoá ở nước ta đã được công bố, trong đó có cuốn "Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân"(1) do Nhà xuất bản Đà Nẵng và Hội Khoa học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh vừa cho ra mắt bạn đọc.

Với 180 trang, khổ 13cm x 19cm, in đẹp và hấp dẫn, trong đó có 5 tấm ảnh và một số đoạn Hán văn minh hoạ, cuốn sách "Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân" là tập kỷ yếu tập hợp những kết quả nghiên cứu bước đầu của nhiều nhà nghiên cứu thuộc các cơ quan ở trung ương và ở địa phương về danh nhân lịch sử - văn hoá Trúc Dường Phạm Phú Thứ. Lần đầu tiên gia phả sơ lược họ Phạm Phú đã được giới thiệu và cung cấp cho bạn đọc những thông tin đáng tin cậy về gia thế của dòng họ Phạm Phú này. Là một trong những nhà trí thức nổi tiếng ở nước ta đương thời, Phạm Phú Thứ (1821 - 1882) xuất thân từ một dòng họ danh tiếng đã từng sản sinh ra nhiều bậc khoa bảng, văn hay võ giỏi được nhân dân yêu mến, tại làng Đông Bàn, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, nay thuộc xã Điện Trung, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Trước khi đi sâu phân tích các khía cạnh trong tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ, bằng những dòng viết gọn, súc tích, cuốn sách đã phân tích rõ bối cảnh lịch sử trong đó Phạm Phú Thứ đã sống và ông đã đề xuất ra tư tưởng canh tân đất nước nổi tiếng : "Đó là thời kỳ các nước tư bản phương Tây hoàn thành việc phân chia thế giới và hệ thống thuộc địa của các đế quốc đã được hình thành" (trang 16) ; cũng là lúc ở nước ta: "Triều đình nhà Nguyễn sau những thập niên thống nhất, đã đứng trước một cuộc khủng hoảng..." (trang 17). Những biến động lịch sử đầy kịch tính đó của thời đại đã

* *Viện Sử học*.

có ảnh hưởng lớn lao đến tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ.

Có thể nói rằng đây là lần đầu tiên tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ được trình bày, phân tích một cách toàn diện, sâu sắc qua những tác phẩm của chính danh nhân họ Phạm viết. Tư tưởng canh tân ấy bắt đầu được hình thành từ sau chuyến ông đi Quảng Đông (năm 1851) và về nước ; tiếp theo đó là cuộc đi sứ của ông trong những năm 1863 - 1864, được thể hiện trong tác phẩm "Tây hành nhật ký". Cùng với việc đi sâu phân tích những tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ trên các mặt giáo dục, khoa học, kỹ thuật, kinh tế, quốc phòng và đối ngoại ; cuốn sách đã nhấn mạnh đến những nét tiêu biểu của tư tưởng ấy như sau :

- Tư tưởng canh tân của ông được hình thành và phát triển trong điều kiện đất nước ta đang đứng trước nguy cơ xâm lược của các nước tư bản Phương Tây, quần chúng nhân dân đang hết sức bất bình và họ đã đứng lên chống cả Pháp lẫn Triều đình nhà Nguyễn.

- Không chỉ kiến nghị và đề xuất những tư tưởng canh tân, trong những thời kỳ có điều kiện thuận lợi (lúc làm Tổng đốc Hải - Yên 1874 - 1880), Phạm Phú Thứ còn mạnh dạn đưa tư tưởng canh tân của ông ứng dụng vào thực tiễn.

- Tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ vào những năm 1851 - 1880 đã diễn ra cùng một xu thế với chương trình "duy tân cải cách" của Nguyễn Trường Tộ (1861 - 1871) và kế hoạch "cải tiến hiện đại" của Nguyễn Lộ Trạch (1877 - 1895). Tuy có khác nhau về mức độ, nội dung, về vị trí xã hội, về thời điểm lịch sử cụ thể ; nhưng cả ba nhân vật lịch sử này đều xuất phát từ lòng yêu nước, thương dân, ý thức trách nhiệm và phẩm chất cao đẹp của họ trước tình hình đất nước, vận mệnh và tiền đồ của dân tộc.

- Chủ trương canh tân đất nước của Phạm Phú Thứ cũng như của các nhà canh tân đương thời như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, v.v.... đã có ảnh hưởng rõ nét đối với Phong trào Duy tân ở Việt Nam hồi đầu thế kỷ này và mở ra cho lịch sử nước nhà một bước ngoặt quan trọng.

Có thể nói những phân tích khoa học của tập thể các nhà nghiên cứu đã làm sáng rõ thêm nhiều điểm về con người và sự nghiệp của Phạm Phú Thứ, một trong những nhân vật tiêu biểu về tư tưởng canh tân ở nước ta hồi giữa thế kỷ XIX. Mặt khác, thông qua việc trình bày những tác phẩm của Phạm Phú Thứ, kèm theo một số nguyên bản chữ Hán của ông cũng như giới thiệu với bạn đọc một bản thư mục tham khảo về Phạm Phú Thứ; các tác giả đã bước đầu sưu tầm, tập hợp và cung cấp cho các nhà nghiên cứu nhiều tư liệu lịch sử quý, có giá trị về ông. Đây cũng là một trong những đóng góp đáng ghi nhận.

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật của cuốn sách, người đọc cũng không tránh khỏi có một vài băn khoăn, suy nghĩ khi đọc những dòng chữ sau đây đánh giá về Phạm Phú Thứ trong bài viết "Từ Phạm Phú Thứ đến Phong trào Duy tân (1902 - 1908)" : "...Phạm Phú Thứ không những là nhà hành chính chuyên nghiệp, một đại thần, thương thuyết gia, doanh điền sứ, một nhà hoạch định chương trình ... mà ông còn là nhà khoa học, được thấy rõ qua các trước tác của mình và những nhiệm vụ mà Triều đình đã đặt lên vai ông từ các năm 1863 - 1880 cho đến những năm cuối đời. Đây không phải là một sự quá lời nhằm tâng bốc một nhân vật lịch sử, một danh nhân Việt Nam , mà là một sự thật khách quan" (trang 89 - 90). Vậy phải chăng con người Phạm Phú Thứ cũng như những hoạt động về nhiều mặt và tư tưởng canh tân đất nước của ông vào nửa cuối thế kỷ XIX lại "hoàn toàn và hoàn hảo" tới mức không thể có một lời nào bàn đến những hạn chế, dù chỉ là những hạn chế lịch sử? Hoặc có lẽ nào chúng ta lại lấy thái độ của Triều đình Tự Đức để làm tiêu chí cho việc so sánh các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ với những đề nghị canh tân đất nước của Phạm Phú Thứ: "...là có giá trị thực tiễn hơn,... cũng có những lời chỉ trích, nhưng nhẹ nhàng hơn, được mẹ vua Tự Đức và các đại thần ghi nhận ở một mức độ nhất định" (trang 95)?

Mặc dù cuốn sách "Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân" có thể có một vài thiếu sót nhất định là điều không tránh khỏi, song việc Hội đồng hương Quảng Nam - Đà Nẵng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hội Khoa học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh cho ra mắt bạn đọc cuốn sách này đã giúp ích rất nhiều cho chúng ta hiểu rõ thêm về một vấn đề nóng bỏng của lịch sử Việt Nam lúc đó là cuộc đấu tranh giữa tư tưởng thủ cựu của ý thức hệ Nho giáo với những đòi hỏi của tư tưởng đổi mới xuất hiện ở tầng lớp nho sĩ, đại thần trong nội bộ của Triều đình Huế hồi nửa cuối thế kỷ XIX. Đây quả thực là một vấn đề vừa có ý nghĩa khoa học, vừa có ý nghĩa thời sự hiện nay rất đáng được chúng ta quan tâm, tìm hiểu thấu đáo.

5-1995

CHÚ THÍCH

1) Thái Nhân Hoà (chủ biên), Quang Uyển-Hải Ngọc-Phú Hạt (biên soạn), Nxb Đà Nẵng - Hội Khoa học lịch sử TP Hồ Chí Minh, 1995.

Trao đổi ý kiến

Về bản dịch tác phẩm "BẢN ÁN CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP"

HỒ SONG*

Tác phẩm "Le Procès de la Colonisation française" đã được Nguyễn Ái Quốc viết vào khoảng những năm 1921 - 1925 và xuất bản lần đầu tiên ở Paris, có thể là vào năm 1925 (1).

Sau đó tác phẩm này của Nguyễn Ái Quốc đã được dịch ra chữ Việt và xuất bản lần đầu tiên trong "Hồ Chí Minh - Tuyển tập" (Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960). Bản dịch ra chữ Việt tác phẩm nói trên in ở "Hồ Chí Minh - Toàn tập", tập 1 (1980) có thể là bản in lần thứ tư (2). Đối chiếu các bản dịch ra chữ Việt với nguyên bản in bằng chữ Pháp, chúng tôi nhận thấy ưu điểm nổi bật của bản dịch là người dịch đã theo sát nguyên bản chữ Pháp. Trừ Lời tựa của Nguyễn Thế Truyền, các phần cấu tạo trong nội dung của tác phẩm đều được chuyển tải đầy đủ, không cắt bớt đoạn nào hay ý nào. Bản dịch nói chung đã cố gắng trung thành với bút pháp ở nguyên bản ; do đó dù là bản dịch, tác phẩm vẫn giữ được sức truyền cảm mạnh mẽ đối với người đọc.

Trong Lời giới thiệu khi bản dịch tác phẩm này được in lần thứ ba (Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976), Nguyễn Khánh Toàn đã viết : "Hình thức biểu hiện của tác phẩm về mọi mặt, từ cách diễn tả, cách sử dụng ngôn ngữ, cách chọn lọc những chi tiết, những hiện tượng, những hình ảnh; cách sử dụng các yếu tố của nghệ thuật châm biếm đến cách bố cục từng chương, từng mục và toàn bộ tác phẩm đều có những nét rất độc đáo. Trong các biện pháp nghệ thuật đó, nghệ thuật châm biếm là một biện pháp được sử dụng rất tài tình, tinh tế, sắc sảo".

Chính vì điểm đặc sắc này nên mặc dù đã được dịch, hiệu đính và in đến lần thứ tư trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", tập 1, bản dịch tác phẩm "Le Procès de la Colonisation française" của Nguyễn Ái Quốc vẫn cần được hoàn thiện hơn.

Với nguyện vọng được góp một phần nhỏ mọn vào công việc nói trên, chúng tôi xin nêu lên một số điểm nhân đọc, đối chiếu bản chữ Pháp với bản dịch ra chữ Việt tác phẩm này nhân kỷ niệm lần thứ 70 tác phẩm ra mắt bạn đọc (1925 - 1995).

Bản chữ Pháp mà chúng tôi sử dụng là bản của Việt Nam Quốc gia ấn thư cục (VNQGÂTC) Hà Nội xuất bản năm 1946 (có đối chiếu với bản xuất bản ở Paris năm 1925) do đồng chí Nguyễn Thành, nguyên Phó Giám đốc Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam cho mượn.

Còn bản chữ Việt mà chúng tôi sử dụng là bản in trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", tập 1 ("T.T.Tập 1") ấn hành năm 1980 của Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, có đối chiếu với bản in ở "Hồ Chí Minh - Tuyển tập" ("HCM.TT") cũng do Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội ấn hành năm 1960.

I - Những điều thuộc về thông lệ

1. Viết các số liệu : Cần viết đúng như cách viết trong bản chữ Pháp. Nếu trong bản chữ Pháp dùng chữ số thì trong bản chữ Việt cũng nên dùng chữ số ; nếu trong bản chữ Pháp viết bằng chữ thường thì trong bản chữ Việt cũng nên dùng chữ thường.

* *PGS. Khoa Lịch sử - ĐHSP Hà Nội I.*

Trong bản dịch, thông lệ ấy đã được chú ý. Tuy nhiên ở nhiều chỗ người dịch đã dùng chữ số thay cho chữ thường ở bản chữ Pháp hoặc ngược lại.

2. Franc : đơn vị tiền tệ của Pháp. Chúng ta nên thống nhất cách dùng trong bản dịch hoặc chỉ dùng chữ "phơrăng" hoặc chỉ dùng chữ "quan". Trong "T.T. Tập 1", người dịch đã dùng cả hai từ, nhưng từ "phơrăng" được dùng nhiều hơn từ "quan".

3. An Nam và Annamite. Để đảm bảo tính lịch sử của nguyên bản, đồng thời để tôn trọng lối nói thông dụng lúc bấy giờ, nhất là đối với một tác phẩm viết chủ yếu cho người nước ngoài như tác phẩm này, chúng tôi đề nghị khi dịch chúng ta nên dùng chữ "An Nam" (đối với tên nước) hoặc chữ "Trung Kỳ" (đối với tên xứ). Về người, chúng ta nên dùng từ "Người An Nam" hoặc "Người Trung Kỳ" (nếu là xứ). Đối với báo chí, ấn phẩm, chúng ta nên dùng "chữ quốc ngữ" ; nếu trong bản chữ Pháp đã dùng chữ "langue indigène", chúng ta nên dịch là "tiếng bản xứ", chứ không nên dịch là "tiếng Việt". Cũng nên lưu ý là với "Revendications du peuple Annamite", chúng ta đã dịch là "Yêu sách của nhân dân An Nam ("T.T. Tập 1", tr.480) ; thì tương tự với trường hợp này, chúng ta nên thống nhất cách dịch từ "Cochinchine" là "Nam Kỳ".

II - Một số điều có thể do nhầm lẫn

1. Trong "T.T.Tập 1", ở tr.448 viết : "Tháng 5 năm 1922, ông Múyxtapha Kêman đến Métxin..." trong "HCM.T.T", ở tr.175 lại viết : "Tháng 3 năm 1922, ông Múyxtapha. Kêman đến Métxin... :"

Trong cả hai bản chữ Pháp đã nêu trên, chúng tôi thấy đều ghi : "Au mois de Mars 1922, Mustapha Kemal se rendait à Messine". Như vậy điều ghi ở "HCM. T.T." đúng với các bản chữ Pháp và chúng ta nên chữa lại ở "T.T.Tập 1" là : "Tháng Ba năm 1922, ông Múyxtapha Kêman đến Métxin ...".

2. Trong "T.T.Tập 1", ở tr.376 viết : "Người anh của anh ta, quên cả nguy hiểm ..." ; còn trong "HCM.T.T", ở tr.132 lại viết : "Cha của anh ta, quên cả nguy hiểm ..."

Trong bản chữ Pháp của VNQGÂTC in, Hà Nội, 1946, ở tr 53 viết : "Son père, oubliant le danger...", còn trong bản chữ Pháp in năm 1925 ở Paris lại viết : "Son frère oubliant le danger...". Như vậy điều ghi ở "T.T.Tập 1" là : "Người anh của anh ta, quên cả nguy hiểm ..." là đúng với bản chữ Pháp xuất bản ở Paris năm 1925 (3).

Nhân liên quan đến sự kiện này, chúng tôi xin nêu lên một nhận xét tiếp theo. Trong hai bản chữ Pháp đều viết : "qu'un autre seau d'eau, lancé d'une main sûre, *EBOUILLANTE à SON TOUR LE SAUVEUR. Je le vois rouler dans sa barque, les chairs à vifs* (Bản in ở Hà Nội, 1946, tr.53 ; bản in ở Paris, 1925, tr.51). Về đoạn này, trong "T.T.Tập 1", ở tr.376 dịch như sau : "...Một thùng nước sôi thứ hai do một bàn tay thành thạo lại giội xuống ; thế là *đến lượt chính người anh, người đi cứu, bị luộc chín.* Tôi trông thấy ông ta giẫy giụa trong thuyền, da bị lột ra, gào rống lên như một con vật..." Ở đây chữ "thứ hai" không thật đúng ; lại thừa mấy chữ "người anh" ; "da bị lột ra" chưa diễn đạt hết ý nghĩa của câu văn : "les chairs à vifs". Có lẽ chúng ta nên chữa lại : "...một thùng nước sôi khác do một bàn tay thành thạo lại giội xuống ; thế là đến lượt chính người đi cứu lại bị luộc chín. Tôi trông thấy anh ta giẫy giụa trong thuyền, da bị lột ra, *tròi thịt đỏ rói* (mấy chữ này chúng tôi lấy lại theo cách dịch trong "HCM - TT", tr.133).

3. Trong bản chữ Pháp do VNQGÂTC in ở Hà Nội, 1946, ở trang 17 viết : ". ..la perte d'un membre...", chúng ta nên dịch là : "mất một phần của tay, chân", thay cho câu dịch : "một cánh tay bị mất..." trong "T.T.Tập 1", tr 330.

4. Cũng trong bản chữ Pháp đã nêu ở trang 89 viết : "À certaines élections municipales...", từ "certaines" được dùng ở số nhiều, nhưng trong bản dịch ở "T.T.Tập 1", tr 425 lại viết : "Trong một cuộc bầu cử Hội đồng thành phố ..." như vậy là người dịch đã chuyển sang số ít. Nên sửa lại là : "Trong vài ba cuộc bầu cử ..."hoặc "Trong một số cuộc bầu cử..." thì đúng hơn.

Ở "HCM.TT", dấu sắc (') trên chữ "chú" được giữ đúng, nhưng ở "T.T. Tập 1" dấu sắc (') bị đổi thành dấu hỏi (?) làm cho sai nghĩa đi. Để đảm bảo cho dấu sắc (/) được giữ đúng, chúng tôi đề nghị người dịch nên ghi ở cuối trang những từ Pháp tương ứng, kèm theo lời giải thích gọn về cách dùng từ này trước kia đối với Hoa kiều ở nước ta (4).

III- Một số trường hợp cần cân nhắc thêm

1. Ở bản chữ Pháp đã nêu trên, từ ngữ "Matériel humain" được dùng 3 lần không đặt trong dấu ngoặc kép" ". Nhưng trong bản dịch ra chữ Việt, ở lần đầu dịch là "nhân lực", ở hai lần sau lại dịch là "vật liệu biết nói" và đặt trong dấu ngoặc kép" ". Theo chúng tôi, nếu dịch là : "vật liệu biết nói" là dùng một khái niệm chỉ tính năng của vật liệu thay thế cho khái niệm dùng trong nguyên bản là để chỉ tố chất. Do đó chúng ta nên dịch thống nhất là : "nhân lực", trong khi chờ tìm kiếm một từ ngữ khác thích hợp, đồng dạng với cách dùng trong nguyên bản.

2. Cũng trong bản chữ Pháp đã nêu, ở tr 11, tr 17 và tr 81 có các chữ "sales annamites", "sales nègres", "sale race", "sales "nhà quê" và "sales bicots". Trong "T.T.Tập 1" là: "những tên annamít hèn hạ", "những tên da đen hèn hạ", (tr 319) ; "giống người hèn hạ" (tr.329); "những người "nhà quê" hèn hạ" (tr 414) ; chỉ có chữ "sales bicots" mới dịch là "bầy "bi cốt" bẩn thỉu..." (tr. 414). Theo chúng tôi hiểu, khi dùng chữ "hèn hạ", người nói không chỉ dừng lại ở phần bên ngoài mà ít nhiều đã đi vào cái tâm của đối tượng. Ngày trước thực dân Pháp chỉ nhìn ở cái bề ngoài của người bản xứ là chúng đã khinh bỉ họ rồi, chứ không phải chờ phải đi vào cái tâm của họ. Do đó có lẽ chữ "bẩn thỉu" thích hợp hơn để dịch chữ "sale" ; vả lại trong chữ "bẩn thỉu" cũng đã có hàm ý hèn hạ rồi.

3. Trong bản chữ Pháp đã nêu, ở tr 11 có một đoạn văn như sau : "La joyeuse et fraîche guerre déclarée, les voilà devenus "chers enfants" et "braves amis". Ở đây chữ "braves amis" được dịch là : "những người bạn thiết" ("HCM - TT", tr 160) hoặc là : "những người bạn hiền" ("T.T.Tập 1", tr 319). Có lẽ một trong hai từ ngữ "dũng cảm" hoặc "nghĩa hiệp" sẽ thích hợp hơn với bối cảnh, đáp ứng đúng yêu cầu của người phát biểu đang chờ đợi ; khi chúng ta dịch chữ "braves amis" trong đoạn văn này của tác phẩm là : "những người bạn dũng cảm" hoặc : "những người bạn nghĩa hiệp".

4. Ở trang 95 trong bản chữ Pháp đã nêu, khi viết về sự cấu kết của một số tên linh mục phản động với bọn thực dân Pháp trong việc đàn áp những người yêu nước VN, tác giả viết : "... Tel prêtre, le ventre ceint d'une ceinture remplie de cartouches...". Ở đây dùng chữ "ventre", tác giả đã vẽ nên một hình ảnh đầy ấn tượng ; do đó chúng ta nên dịch là : "bụng" đúng theo từ "ventre" trong nguyên bản, còn dịch là : "lưng" : "Có linh mục nọ ..... lưng thắt bao đạn, ...("T.T.Tập 1", tr 430) e rằng sẽ tạo ra một hình tượng khác.

5. Cũng trong bản chữ Pháp nêu trên, ở trang 19 khi nhắc lại việc chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ tổ chức "những ngày hội Biên Hoà" để mừng chiến thắng của "Mẫu quốc" trong Thế chiến lần thứ nhất, đó là "một việc làm quái gở vừa thương tâm lại vừa lố bịch", tác giả đã viết : "...c'est de faire fêter la victoire du "droit" et de la "justice" à un peuple qui souffre toutes les injustices et n'a aucun droit". Có lẽ chúng ta nên dịch : "n'a aucun droit" là : "không có bất cứ thứ quyền nào" thay cho chữ "phi nghĩa" trong bản dịch ở "T.T.Tập 1", tr 332.

6. Trong chương VII "Bóc lột người bản xứ", ở trang 66 - 67, khi nêu lên việc bọn thực dân Pháp đánh thuế hết sức bất công đối với người bản xứ, ví như về loại thuế lưu thông món hàng thuốc hút, tác giả viết : "... on délivre un permis pour 150 kilos de tabac...". Chữ "tabac" được dịch là : "thuốc lá" ("HCM - TT, tr 143), trong "T.T.Tập 1", tr 349 lại dịch là: "thuốc lào". Nếu chúng ta dịch "tabac" là : "thuốc lào" có thể khiến cho người đọc lầm tưởng là ở nước ta chỉ có thuốc lào. Chữ "thuốc lá" có lẽ thoả đáng hơn, vì trong thuốc lá, thuốc lào chỉ là một loại thông dụng nhất ở miền Bắc ; do đó dịch chữ "tabac" là: "thuốc lá" vẫn không loại trừ thuốc lào.

7. Trong Chương III "Các quan Thống đốc" viết về các viên quan cai trị "chóp bu" của Pháp ở các xứ thuộc địa như Fourn (ở Dahomey), Long (ở Đông Dương), Garbit (ở Madagascar), vv... ở tr 29, bản chữ Pháp có đoạn văn như sau : "L'avis donné par l'Iman à cette occasion est irrévocable". Ở "T.T. Tập 1", tr 346 dịch là : "...ý kiến của Imăng lúc đó là ý kiến quyết định". Có lẽ nên thay chữ "quyết định" bằng chữ "không được sửa đổi", hoặc sau chữ "quyết định" nên thêm chữ "không được sửa đổi" mới có thể diễn đạt đầy đủ ý nghĩa của chữ "irrévocable".

8. Khi nêu lên tình trạng khổ cực của nhân dân ta phải đi phu phen, tạp dịch phục vụ cho chính quyền thực dân - phong kiến đương thời như đắp đường, đào sông, v.v..., trong bản chữ Pháp đã nêu ở tr 72, tác giả viết : "10.000 Annamites, conduits par les maires de leurs villages, furent réquisitionnés pour draguer un canal... les 10.000 Annamites du canal auraient pu, ...". Nhưng trong bản dịch in trong "T.T.Tập 1", tr 401 lại dịch : "... người ta đã bắt một vạn dân, có lý trưởng từng làng áp giải, đi đào sông ... một vạn dân bị bắt đi đào sông nói trên.... "Có lẽ nên dịch là : "... Người ta đã bắt 1 vạn dân, có Lý trưởng của từng làng áp giải đi nạo vét bùn một con sông đào ... Và 1 vạn dân phục dịch ở con sông đào nói trên".

9. Trong Chương VIII "Công lý" ở bản chữ Pháp đã nêu trên, ở tr 182 viết như sau : "... La justice est représentée par une bonne dame ..., il ne reste à la pauvre dame que l'épée pour frapper ..." Trong "T.T.Tập 1", tr 416, người dịch đã dịch là : "Công lý được tượng trưng bằng một bà đầm..., nên bà đầm công lý tội nghiệp chỉ còn độc lại một cái kiếm để chém giết.."

Theo chúng tôi, dịch như thế, ở đoạn trên chữ "bonne" chưa được người dịch chú ý, còn ở đoạn dưới lại thừa chữ "công lý". Ngoài ra, người dịch dùng chữ "bà đầm", một từ ngữ trước kia thường được dùng để gọi một người đàn bà Pháp (và phương Tây nói chung) để dịch chữ "bonne" thì cái ngụ ý mỉa mai có vẻ như là hướng về người đàn bà nhiều hơn là hướng về công lý ; điều mà trong bản chữ Pháp của mình, tác giả có ý muốn đả kích, mỉa mai. Do đó có lẽ ở đoạn đầu nên dịch là : "Người đàn bà dịu hiền" hoặc "Người đàn bà phúc hậu" ; còn ở đoạn sau nên dịch là : "Người đàn bà tội nghiệp" thì mới đúng (bớt đi hai từ "công lý", vì thừa).

10. Cuối cùng là trong Phụ lục "Gửi Thanh niên An Nam", ở bản chữ Pháp đã nêu, tr 126, tác giả Nguyễn Ái Quốc viết : "Pauvre Indochine ! tu mourras, si ta Jeunesse vieillotte ne ressuscite". Ở "HCM - TT, tr 189, chữ "vieillotte" được dịch là : "già cỗi" và được chữa thành "sớm già" ở "T.T. Tập 1" (tr 472). Theo chúng tôi, dịch là : "già cỗi" có thể thích hợp hơn dịch là : "sớm già" ; nhưng cả hai từ ngữ ấy đều khẳng định "cái già" về thể chất mà thôi, trong khi chữ "vieillot" chỉ có nghĩa là : hơi già", "có vẻ già". Nhưng nếu dịch là : "hơi già", "có vẻ già" có thể không nhất quán với ý của tác giả ở đoạn trên : "Những kẻ đã xuất dương thì chỉ nghĩ đến việc thoả mãn tính tò mò của tuổi trẻ mà thôi !". Vì vậy có lẽ chúng ta nên hiểu chữ "vieillot" theo nghĩa "démodé", "suranné", do đó từ "cổ hủ" có thể thích hợp hơn chăng? Cũng nên chú ý thêm là trong bản chữ Pháp, chữ "Jeunesse" được in hoa, do đó trong bản dịch cũng nên viết hoa chữ "Thanh niên", chứ không phải là viết hoa chữ "Người" như ở "T.T.Tập 1", tr 472.

IV. Về cú pháp

Đối chiếu với cuốn "Bản án chế độ thực dân Pháp", ở bản chữ Pháp in năm 1946, ở bản dịch ra chữ Việt, chúng tôi thấy thứ tự của các bộ phận trong câu và các dấu chấm câu có thay đổi ở nhiều chỗ. Ở một số chỗ, theo chúng tôi sự thay đổi ấy là cần thiết, giúp cho nội dung của tác phẩm được chuyển tải một cách sáng sủa, khúc chiết hơn. Nhưng ở một số chỗ khác, sự thay đổi ấy lại tỏ ra không cần thiết. Xin nêu lên một ví dụ. Câu sau đây ở bản chữ Pháp là : "D'après les journaux indochinois, des licences de débitants d'opiums seraient accordées aux veuves des soldats français tués à la guerre et aux mutilés français" (tr. 15 ở bản xuất bản tại Paris ; tr.17 ở bản xuất bản tại Hà Nội). Ở bản chữ Việt được dịch là : "Theo báo chí Đông Dương thì thương binh người Pháp bị mất một phần thân thể và vợ của tử sĩ người Pháp đều được cấp môn bài bán lẻ thuốc phiện ("T.T.Tập 1", tr 330). Trong câu ở bản chữ Pháp, thứ tự các chi tiết ấy như sau : Môn bài bán lẻ thuốc phiện - Vợ của tử sĩ người Pháp - Thương binh người Pháp ... Trong câu ở bản chữ Việt, thứ tự các chi tiết ấy là : Thương binh người Pháp - Vợ của tử sĩ Pháp - Môn bài bán lẻ thuốc phiện. Như thế là thứ tự các chi tiết nói trên đã bị đảo ngược ở câu chữ Việt so với câu chữ Pháp, nhưng ý nghĩa tích cực của sự đảo ngược này lại không rõ ràng.

Một ví dụ khác cũng cho thấy sự thay đổi thứ tự các bộ phận trong câu và các dấu chấm câu sẽ làm cho nội dung của câu ở bản chữ Việt không

được sắc sảo như trong câu ở bản chữ Pháp. Câu ở bản chữ Pháp là : "Oyez cette misérable prose, prononcée par un convive dans un banquet de 200 couverts, servi en l'honneur des honorables Outrey, Valude et Cie, et où, pour renifler l'odeur des chaussettes de ces blocs - nationalars, l'Annamite n'a pas hésité à payer 85 francs pour une boustifaille ! (tr 121 ở bản in tại Paris, tr 123 ở bản in tại Hà Nội).

Ý tưởng trong câu văn được diễn đạt liền một mạch với nhiều dấu phẩy và tại khoảng giữa bằng ngữ pháp tạo nên một sự gấp khúc, gắn ý "để được ngửi mùi bít tất thối" với việc "không ngần ngại bỏ ra 85 quan..." thành một vế thu hút sự chú ý của người đọc. Đoạn văn này trong "HCM - TT" được dịch là : "Xin hãy nghe thứ văn thối tha này của một tên khách Việt Nam trong bữa tiệc hai trăm người ăn được tổ chức ra để thết bọn Utơrây, Valuydơ và bè lũ ; anh chàng Việt Nam ấy không ngần ngại bỏ ra 85 phờrăng mua một bữa chè chén, để được ngửi mùi bít tất thối của các ngài "Liên minh dân tộc ấy!" (tr 186). Nội dung của câu văn như thế đã được chuyển tải đầy đủ, trung thành, nhưng người dịch đã chuyển ý "không ngần ngại bỏ ra 85 phờrăng" lên phía trước và đẩy ý "để được ngửi mùi bít tất thối" ra phía sau. Do đó tuy câu văn trở thành trơn tru, nhưng lại không tạo ra được một hứng thú bất ngờ cho người đọc.

Ở "T.T.Tập 1", có thể là nhằm khắc phục hạn chế này nên thứ tự các bộ phận trong câu đã được khôi phục theo như nguyên văn chữ Pháp, nhưng lại phạm một sơ suất là đã đặt một dấu chấm (.) rất tai hại (sơ suất của biên tập chăng !) tách rời ý "để được ngửi mùi bít tất thối" với ý "không ngần ngại bỏ ra 85 quan..." làm cho câu văn trở nên đuối sức. Câu dịch ra chữ Việt ở "T.T.Tập 1" như sau : "Hãy nghe đoạn văn khốn nạn này của một tên khách Việt Nam trong một bữa tiệc hai trăm người ăn, tổ chức ra để chiêu đãi bọn Utơrây, Valuydơ và bè lũ và để được ngửi mùi bít tất thối của bọn "Liên minh dân tộc" này. Anh chàng Việt Nam ấy đã không ngần ngại bỏ ra 85 quan cho một bữa chè chén". (tr 467) (5).

Trên đây chúng tôi đã mạnh dạn trình bày một số suy nghĩ nhân đọc, đối chiếu nguyên bản chữ Pháp với bản dịch ra chữ Việt của tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp". Giá trị của những suy nghĩ ấy của chúng tôi chỉ hạn chế ở chỗ gợi ra vấn đề, còn xử lý cụ thể như thế nào để có được một bản dịch hoàn hảo hơn, điều đó cần được sự quan tâm của những bậc có thẩm quyền hơn về học thuật và dịch thuật.

CHÚ THÍCH

(1) Ngay từ số 1 của "Việt Nam Hồn", một tờ báo của Việt kiều yêu nước ở Pháp ra tháng 01 - 1926 đã đăng lời quảng cáo sau đây : "Vừa mới phát hành : "Bản án chế độ thực dân Pháp". Bộ thứ nhất - Phong tục thuộc địa do Nguyễn ái Quốc viết. Bán tại nhà sách Lao động, 96, Quai Jemmapes. Paris (10è) Giá : 5 phờrăng. Đối với tất cả những bạn đặt mua báo hoặc ủng hộ báo, "Việt Nam Hồn" xin gửi tặng một cuốn". Lời quảng cáo bằng chữ Pháp. Chúng tôi dịch ra chữ Việt.

(2) Các bản dịch ra chữ Việt cuốn "Bản án chế độ thực dân Pháp" lần lượt được in trong các năm:

- "Hồ Chí Minh - Tuyển tập". NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr 100 - 189.
- "Bản án chế độ thực dân Pháp". NXB Sự thật, Hà Nội, 1960.
- "Bản án chế độ thực dân Pháp", (bản in lần thứ hai). NXB Sự thật, Hà Nội, 1975.
- "Bản án chế độ thực dân Pháp" (bản in lần thứ ba). NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.
- "Hồ Chí Minh - Toàn tập", Tập 1, (bản in lần thứ tư). NXB Sự thật. Hà Nội, 1980, tr 317 - 472.
- "Bản án chế độ thực dân Pháp" (bản in lần thứ tư, theo đúng bản in trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", tập 1 xuất bản năm 1980). NXB Sự thật, Hà Nội. 1985.

(3) Về 2 chi tiết 1 và 2 ở mục II này, chúng tôi xin cảm ơn đồng chí Nguyễn Huy Hoan, Phó Giám đốc Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh đã giúp chúng tôi kiểm tra lại qua bản chữ Pháp xuất bản năm 1925 ở Paris do Giáo sư Hoàng Xuân Hãn tặng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh.

(4) Dấu sắc (/) biến thành dấu hỏi (?), đổi "chữ" thành "chủ" là từ bản in lần thứ ba năm 1976 của NXB Sự thật, Hà Nội. Sơ suất này cũng được lặp lại ở bản in trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", Tập 1, năm 1980.

(5) Dấu chấm (.) ngắt câu đã xuất hiện ngay trong bản in lần thứ ba năm 1976 của NXB Sự thật, Hà Nội. Dấu chấm (.) này lại được giữ nguyên ở bản in trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", Tập 1, năm 1980.

VỀ "NGÀY BÁO CHÍ VIỆT NAM"

NGUYỄN THÀNH *

Như chúng ta đều biết, ngành báo chí cũng như nhiều tổ chức chính trị, tổ chức văn hoá, tổ chức xã hội đều có ngày truyền thống của ngành mình. Từ 10 năm nay, ngành báo chí ở nước ta đã lấy ngày 21 - 6 hàng năm là ngày truyền thống của ngành, theo Quyết định "Về ngày báo chí Việt Nam" của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, số 52 QĐ/TW ngày 5-2-1985, để tưởng nhớ về cội nguồn của ngành báo chí Việt Nam, đó là ngày báo "Thanh niên" của Tổng bộ V.N Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội do Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra số 1, ngày 21-6-1925.

Chúng tôi hiểu rằng ngày báo "Thanh niên" ra số 1 là ngày có ý nghĩa lịch sử rất to lớn đối với báo chí Việt Nam, mở đầu cho dòng báo chí cách mạng xuất hiện trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, tự do cho đất nước. Báo "Thanh niên" đúng là tờ báo cách mạng Việt Nam đầu tiên ở nước ta.

Nhưng trước báo "Thanh niên", ở Việt Nam đã lần lượt xuất hiện gần 50 tờ báo do người Việt Nam chủ trương. Có tờ báo chủ yếu là bằng chữ Việt, có thêm phần phụ lục bằng chữ Hán và chữ Pháp nữa để cho phù hợp với trình độ của người đọc lúc đó. Có tờ báo lại hoàn toàn bằng chữ Pháp. Những tờ báo ấy thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau về chính trị, xã hội, mặc dầu chính quyền thực dân Pháp đương thời đã dùng Luật báo chí năm 1881, các Sắc lệnh và các Nghị định để hướng báo chí Việt Nam vào con đường phục vụ cho chính sách thống trị của chúng ; nhưng chúng không làm nổi.

Lúc bấy giờ có không ít những tờ báo ở nước ta bàn về chính trị nằm trong khuôn phép của nhà cầm quyền, ca ngợi "chính sách khai hoá" của chủ nghĩa thực dân Pháp đang thực hiện ở Việt Nam ; nhưng cũng có những tờ báo có khuynh hướng yêu nước như "Đăng cổ tùng báo" (1907 - 1909), "Nông cổ mín đàm" (1901 - 1924) và "Lục tỉnh tân văn", 1907 đến mấy năm sau đã cổ động cho sự phát triển công nghiệp và thương nghiệp theo xu hướng tư bản chủ nghĩa nước ngoài, trong đó có đăng một số thơ văn yêu nước xuất hiện một cách bất thường, kín đáo, nhất là trong thời gian nhà yêu nước Trần Chánh Chiếu làm Chủ bút hai tờ báo này. Cũng trong thời kỳ đó, có một số tờ báo đã dám đấu tranh trực diện trên lĩnh vực chính trị mà tiêu biểu là tờ báo "La cloche fêlée" do Nguyễn An Ninh sáng lập năm 1923 xuất bản bằng chữ Pháp, có khi bị đứt đoạn, nhưng lại sớm được tiếp tục, sau đổi thành tờ báo "L'Annam" tồn tại cho đến năm 1928. Từ Nguyễn An Ninh qua Phan Văn Trường, "La cloche fêlée" - "L'-Annam" đã nâng cao không ngừng tính chiến đấu về tư tưởng và chính trị, có khuynh hướng cộng sản chủ nghĩa rõ rệt.

Những tờ báo xuất bản trước báo "Thanh niên", loại trừ những tờ báo là công cụ chính trị của thực dân Pháp, có một số tờ báo đã có những đóng góp nhất định vào sự phát triển của văn học Việt Nam, của ngôn ngữ Việt Nam nói chung và của ngôn ngữ báo chí Việt Nam nói riêng ; vào nghiệp vụ của báo chí Việt Nam ; thúc đẩy cho văn hoá, kiến thức về thế giới, ý thức dân tộc và đấu tranh chính trị, hoạt động kinh tế và xã hội phát triển, bảo vệ phong hoá

* *Hà Nội.*

lành mạnh và bản sắc dân tộc Việt Nam trước sự lấn át, sự tấn công, sự đầu độc của kẻ thù. Đây là một sự thật không thể phủ nhận được, là những bước đi từ thấp đến cao ; từ đơn giản, thô sơ tiến dần lên hiện đại hoá, từ xu hướng yêu nước đến một đường lối cứu nước cách mạng triệt để trên mặt báo chí.

Với cách suy nghĩ và đặt vấn đề như trên, chúng tôi thấy nên lấy việc xuất hiện tờ báo Việt Nam đầu tiên ở nước ta làm ngày truyền thống của ngành báo chí Việt Nam.

Vậy tờ báo Việt Nam đó tên là gì? Ra đời từ bao giờ?

Có ý kiến cho rằng tờ báo "Bulletin officiel de l'expédition de la Cochinchine" xuất bản năm 1862 ở Sài Gòn là tờ báo đầu tiên ở Việt Nam. Chúng tôi thấy không đúng. Đây là tập san của Bộ Tư lệnh quân đội Pháp ở Nam Kỳ. Có lẽ nào chúng ta có thể xếp vào hàng ngũ báo chí Việt Nam được? Thực ra không phải chỉ có tập san này, mà phải kể đến cả những tập san của Phủ Toàn quyền Đông Dương, của Phủ Thống đốc Nam Kỳ, v.v... xuất bản mang tính chất công báo sau đó, đều không thể thuộc về báo chí Việt Nam.

Lại có nhiều người cho rằng tờ "Gia Định báo" là tờ báo Việt Nam đầu tiên ở nước ta. Chúng tôi *đồng ý*. Nhưng "Gia Định báo" xuất bản số 1, ngày 15-4-1865 do một người Pháp tên là Écnétx Pôttô (Ernest Potteaux) sáng lập, làm Chủ nhiệm ; Trương Vĩnh Ký làm Trợ bút. Trong thời gian đầu, "Gia Định báo" mang tính chất công báo. Ngày 16-9-1869, Đô đốc Đuyperê (Duyperré) với danh nghĩa là Soái phủ Nam Kỳ ký Quyết định cho Trương Vĩnh Ký làm Chủ bút "Gia Định báo". Từ đây trở đi báo này đã chuyển hướng từ công báo sang tính chất của một tờ báo đúng với nghĩa của nó. Vậy chúng ta nên lấy ngày 15-4-1865 hay ngày 16-9-1869 làm ngày mở đầu của lịch sử báo chí Việt Nam. Theo chúng tôi, *nên lấy ngày 16-9-1869*.

Có người e ngại rằng con người Trương Vĩnh Ký có vấn đề gì không?

Hiện nay có hai cách đánh giá về Trương Vĩnh Ký khác hẳn nhau. Về vấn đề này, chúng tôi xin để dành cho các nhà nghiên cứu về lịch sử tư tưởng, chính trị, văn hoá, ngôn ngữ tiếp tục thảo luận, làm sáng tỏ. Nhưng vai trò của Trương Vĩnh Ký đối với tờ "Gia Định báo" mở đầu cho sự ra đời của báo chí Việt Nam ở nước ta là một sự thật lịch sử khách quan mà chúng ta không thể nào phủ nhận được.

Khi nói về vị thuỷ tổ của nước ta, bất cứ người Việt Nam nào cũng phải thừa nhận rằng : đó là Vua Hùng. Đây tuy là nhân vật truyền thuyết, nhưng đã trở thành biểu tượng cho Tổ quốc Việt Nam, được cả dân tộc Việt Nam ngưỡng mộ, sùng kính. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hiện đại đã giương cao ngọn cờ cứu nước và giữ nước mà Vua Hùng đã có công dựng lên từ hàng mấy ngàn năm trước.

Ở đây "Gia Định báo" không phải là truyền thuyết, mà là một thực thể đã từng tồn tại, lưu hành trên đất nước ta một thời, đang còn được lưu trữ ở cả Thư viện Quốc gia Pháp ở Paris, và đã được nhiều người nghiên cứu lịch sử Việt Nam tìm đọc. Điều đó cũng xứng đáng để chúng ta tin được.

Nói tóm lại, chúng tôi cho rằng :

- Nếu chúng ta kỷ niệm *Ngày báo chí Cách mạng Việt Nam* thì phải lấy ngày 21-6-1925 là ngày báo "Thanh niên", cơ quan ngôn luận của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, ra số 1.

- Nếu chúng ta kỷ niệm *Ngày báo chí Việt Nam* thì nên lấy ngày 16-9-1869 là ngày "Gia Định báo" chuyển từ công báo sang tính chất của một tờ báo với đúng ý nghĩa của nó.

Với tư cách là người nghiên cứu lịch sử báo chí Việt Nam, chúng tôi rất mong được các bạn nghiên cứu lịch sử, nhất là nghiên cứu lịch sử báo chí Việt Nam cùng nhau trao đổi ý kiến để làm sáng tỏ vấn đề và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền ra Quyết định về *Ngày báo chí Việt Nam* cho hợp lý, đúng với lịch sử, được r[illegible] người đồng tình.

Thông tin

Kỷ niệm lần thứ 70 năm sinh
GIÁO SƯ SỬ HỌC VĂN TẠO

Giáo sư Sử học Văn Tạo tên khai sinh là Nguyễn Xuân Đào* sinh ngày 29-4-1926 tại làng La Tỉnh, tổng Toại Yên, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (cũ), nay là xã Tây Kỳ, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng.

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, Giáo sư là giáo viên trường "gơratuýt" (tức "miễn phí") (Vỡ lòng và Phổ thông) tại La Tỉnh (1943 - 1944).

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945 và trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954), Giáo sư đã giảng dạy lý luận và chính trị tại các lớp Việt Minh sơ cấp, trung cấp bí mật và công khai ở Tứ Kỳ (1946-1947) ; tổ chức và giảng dạy tại trường Trung học Phan Bội Châu ở Tứ Kỳ, (1948-1950) ; công tác ở Ban Văn Sử Địa (trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam) (1953-1954).

Từ hoà bình lập lại đến nay, Giáo sư đã công tác ở Ban Văn Sử Địa (1954-1959), Viện Sử học, trực thuộc Uỷ ban Khoa học Nhà nước, rồi Uỷ ban Khoa học Xã hội, Viện Khoa học Xã hội, nay là Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (1959-1995), và giữ nhiều chức vụ quản lý công tác khoa học như : Chánh Văn phòng Ban Văn Sử Địa (1956-1959) ; Chủ nhiệm Nhà xuất bản Sử học (1959-1960) ; Phó Viện trưởng Viện Sử học kiêm Thư ký Khoa học của Viện (1972-1980) ; Viện trưởng Viện Sử học (1980-1989) ; Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1977-1989) ; Uỷ viên Hội đồng Khoa học của Ban Văn Sử Địa, của Viện Sử học và của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (1955-1995).

Ngoài ra, Giáo sư còn là Uỷ viên Hội đồng Khoa học quốc tế nghiên cứu về giai cấp công nhân và Công đoàn (1978-1995).

Giáo sư đã được Nhà nước ta phong tặng học hàm Phó Giáo sư (1980), Giáo sư (1984).

Đặc điểm nổi bật nhất trong cuộc đời hoạt động cách mạng và lao động khoa học của Giáo sư trong hơn 4 thập kỷ qua là ở chỗ Giáo sư không những làm công tác huấn luyện cán bộ cách mạng, công tác giáo dục văn hoá đào tạo các thế hệ học sinh mới, mà Giáo sư còn trực tiếp làm công tác nghiên cứu khoa học lịch sử, chủ yếu là nghiên cứu lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam.

Trong hơn 4 thập kỷ lao động khoa học nghiêm túc, say mê, sáng tạo, Giáo sư đã đạt được những thành tựu đáng kể và đã có những đóng góp vào sự trưởng thành và sự phát triển của khoa học lịch sử mác xít ở nước ta, được thể hiện trong những công trình khoa học mà Giáo sư là tác giả, chủ biên, đồng tác giả và đã được công bố ở trong và ngoài nước.

Trong số những cuốn sách do Giáo sư là tác giả, đáng chú ý là các cuốn : "*Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam*" (1972), "*Chúng ta kế thừa di sản nào. Trong khoa học và kỹ thuật. Pháp luật và Hương ước. Nông thôn và nông nghiệp*" (1993), "*Phương pháp lịch sử và phương pháp lô gích*" (1995), "*Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. 40 năm xây dựng và trưởng thành*" (1995).

* *Năm 1953, Giáo sư lên công tác tại Ban Văn Sử Địa, được các đồng chí, bạn bè tán thành và khuyến khích lấy bút danh là "Văn Tạo" với ý nghĩa mong Giáo sư có "sáng tạo trong khoa học nhân văn". Ngoài ra, Giáo sư còn có bút danh nữa là Hồng Thái.*

Trong những năm 1957-1995, Giáo sư đã là một trong những tác giả của các cuốn sách: "*Cách mạng Cận đại Việt Nam. Tài liệu tham khảo lịch sử*" gồm 12 tập (1956-1958) ; "*Lịch sử Cách mạng Tháng Tám*" (1960) ; "*Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam trong thời kỳ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hoá (1955-1960)" (1974) ; Cách mạng Tháng Mười và cách mạng Việt Nam*" (1979) ; "*Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội*" (1979) ; "*Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội*" (1980) ; "*Sử học Việt Nam trên đường phát triển*" (1981) ; v.v...và đặc biệt là "*Lịch sử Việt Nam*", tập II (1985) ; "*Lịch sử Việt Nam : 1954-1965*" (1995).

Là một trong những nhà nghiên cứu sử học nổi tiếng và là một trong những Giáo sư sử học đầu ngành về Lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam, song Giáo sư còn chú ý tới các lãnh vực : phương pháp luận sử học, lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam, lịch sử Thế giới có liên quan đến lịch sử Việt Nam ; và đã được thể hiện trong hàng loạt bài viết của Giáo sư in trong các cuốn sách, các Kỷ yếu Hội thảo khoa học xuất bản ở Hà Nội và ở các địa phương (Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Thái Bình, Hải Phòng, Hà Nam Ninh, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, v.v...)

Đặc biệt, đối với Ban Văn Sử Địa, Viện Sử học, Tập san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử là nơi Giáo sư đã công tác, trưởng thành và từng giữ những cương vị lãnh đạo chủ chốt, Giáo sư đã viết riêng hoặc viết chung hàng mấy chục cuốn sách, hàng trăm luận văn nghiên cứu được các Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Sử học, Khoa học Xã hội, Sự thật, v.v... Tập san Văn Sử Địa, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử công bố từ năm 1955 đến nay.

Giáo sư cũng là một trong những cộng tác viên thân thiết của các Tạp chí chính trị, Tạp chí khoa học khác ở trong nước như Học tập, Cộng sản, Lịch sử Đảng, Lịch sử Quân sự, Xã hội học, Lao động, Quan hệ Quốc tế, Nghiên cứu Lịch sử Hải Phòng, Nghiên cứu Lịch sử Bình Trị Thiên - Huế, v.v...

Những cuốn sách, những luận văn nghiên cứu của Giáo sư đã xuất bản đều được giới nghiên cứu khoa học lịch sử ở nước ta trân trọng ghi nhận.

Trên bình diện quốc tế, Giáo sư cũng có tới 20 cuốn sách và một số luận văn nghiên cứu viết riêng hoặc viết chung được xuất bản ở Liên Xô (cũ), Đức, Hunggari, Ba Lan, Mông Cổ, Áo, Pháp, Nhật Bản, Inđônêxia v.v... nhằm giới thiệu về Đảng Cộng sản Việt Nam, cách mạng Việt Nam, dân tộc Việt Nam, giai cấp công nhân Việt Nam, những thành tựu nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam, v.v... với thế giới.

Trong cuộc đời hoạt động khoa học, Giáo sư luôn luôn tâm niệm một điều là phải đưa khoa học lịch sử phục vụ cho chính trị, cho thực tiễn của đất nước, nên ngoài những cuốn sách, những luận văn nghiên cứu đã được công bố ; Giáo sư còn có những báo cáo, những kiến nghị với các luận cứ khoa học, các tư liệu lịch sử cần thiết gửi lên Trung ương Đảng, Chính phủ, các Bộ, các Ban, các Ngành của Trung ương về những vấn đề lớn như : kế thừa và phát huy truyền thống khoa học và công nghệ của ông cha; đẩy mạnh nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương và lịch sử chuyên ngành, đặc biệt là lịch sử xã; coi trọng việc khai thác truyền thống lịch sử, di sản lịch sử, kinh nghiệm lịch sử một cách khoa học trong việc xây dựng xã hội mới ; xây dựng giai cấp công nhân, Công đoàn và Đảng của giai cấp công nhân; xây dựng đội ngũ trí thức mới ; xây dựng Nhà nước, pháp quyền theo truyền thống Việt Nam trong thời đại mới; phát triển các quan hệ ngoại giao, kinh tế, văn hoá, xã hội với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á, v.v...

Là một cán bộ quản lý khoa học, một nhà nghiên cứu khoa học lịch sử, Giáo sư còn tham gia vào công tác đào tạo như : giảng dạy, thuyết trình về lịch sử Hiện đại Việt Nam; bồi dưỡng về lý luận và phương pháp luận sử học ở các trường Đại học, các Ban Nghiên cứu lịch sử ở một số tỉnh thành trong cả nước. Đặc biệt là Giáo sư đã trực tiếp hướng dẫn cho 7 Nghiên cứu sinh và tham gia vào 47 Hội đồng Nhà nước chấm Luận án Phó Tiến sĩ hoặc tương đương với Phó Tiến sĩ và Tiến sĩ ở trong nước.

Để ghi nhận sự đóng góp to lớn của Giáo sư Văn Tạo, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 70 năm sinh của Giáo sư, Viện Sử học đã biên soạn và xuất bản cuốn sách "40 năm lao động khoa học của Giáo sư Văn Tạo" (Thư mục các tác phẩm và bài viết) dày 80 trang với danh mục :

- 92 cuốn sách viết riêng hoặc viết chung (Chủ biên hoặc đồng tác giả) xuất bản ở trong nước (chủ yếu) và ngoài nước.
- 140 luận văn nghiên cứu được công bố ở trong nước (chủ yếu) và ngoài nước.
- 14 luận văn nghiên cứu chưa công bố hiện lưu trữ tại Viện Sử học.
- 74 bài báo có liên quan đến Sử học.

Đây là bản Thư mục tương đối đầy đủ nhất về lao động khoa học của Giáo sư Văn Tạo trong 4 thập kỷ qua (1955 - 1995).

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 70 năm sinh của Giáo sư Văn Tạo, chúng ta thành thực kính chúc Giáo sư luôn luôn mạnh khoẻ, hạnh phúc, và hy vọng rằng Giáo sư sẽ tiếp tục đóng góp nhiều hơn nữa vào công tác nghiên cứu khoa học lịch sử ở nước ta cũng như bồi dưỡng, đào tạo được nhiều thế hệ các nhà sử học cho đất nước - một sự nghiệp khoa học mà Giáo sư đã nguyện cống hiến toàn bộ cuộc đời mình ngay từ khi Giáo sư còn ở tuổi thanh xuân.

Hội nghị khoa học

"KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT"

Nhân dịp vừa tròn nửa thế kỷ ngày kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ II, ngày 5-5-1995 tại Hà Nội, Viện Sử học Việt Nam đã tổ chức Hội nghị khoa học "*Kỷ niệm 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít*".

Tham dự Hội nghị có các đồng chí lãnh đạo Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, đại diện các cơ quan đối ngoại, thông tin, báo chí, các nhà nghiên cứu khoa học của các cơ quan : Viện Sử học, Trung tâm nghiên cứu SNG và Đông Âu, Trung tâm Trung Quốc học, Viện Lịch sử Quân sự, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện quan hệ quốc tế, các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội I, Đại học Sư phạm Vinh, Đại học Sư phạm Quy Nhơn...

GS. TS. Nguyễn Duy Quý, Uỷ viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã phát biểu khai mạc Hội nghị.

Hội nghị khoa học "Kỷ niệm 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít "lần này đã tập hợp được 34 bản báo cáo khoa học, tập trung vào 5 mảng đề tài chính :

+ Những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cuộc Chiến tranh thế giới thứ II ;

+ Chiến tranh thế giới thứ II nhìn từ góc độ ngày nay ;

+ Châu Á - Thái Bình Dương trong chiến tranh thế giới thứ II ;

+ Việt Nam với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít ;

+ Ý nghĩa và bài học lịch sử.

Các báo cáo được gửi tới Hội nghị là một sự tập hợp theo một đề cương chỉ đạo thống nhất các luận văn nghiên cứu của nhiều tác giả về nhiều vấn đề của cuộc chiến tranh, từ những vấn đề tổng thể đến những sự kiện, những nhân vật lịch sử cụ thể. Nhìn chung, nội dung của các báo cáo đã đáp ứng được mục đích đặt ra là trong bối cảnh quốc tế hiện nay, với những nguồn tư liệu mới được khai thác, nhìn lại các sự kiện của cuộc Chiến tranh thế giới thứ II nhằm làm rõ những nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học lịch sử của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, làm nổi bật nguồn gốc, nguy cơ và thảm hoạ của cuộc chiến tranh đối với nhân loại; phân tích, phê phán những luận điệu xuyên tạc, bóp méo sự thực lịch sử ; nêu lên những nhiệm vụ mà nhân dân thế giới cần phải thực hiện để đảm bảo hoà bình, ổn định và phát triển, ngăn chặn nguy cơ có thể dẫn đến một cuộc chiến tranh mới. Một trong những vấn đề trung tâm của Hội nghị là việc khẳng định vai trò của nhân dân Xô viết và các lực lượng dân chủ, tiến bộ trong cuộc đấu tranh cứu nhân loại khỏi thảm hoạ của chủ nghĩa phát xít, tạo điều kiện giải phóng hàng loạt nước khỏi ách kìm kẹp của chủ nghĩa phát xít nói riêng, chủ nghĩa đế quốc nói chung, góp phần mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ độc lập dân tộc.

Những vấn đề về vai trò của Đồng minh trong chiến tranh, cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ và hoà bình, và đặc biệt là sự đóng góp của nhân dân Việt Nam vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít cũng được các nhà khoa học nghiên cứu một cách nghiêm túc và có những nhận định khoa học, khách quan.

50 năm đã trôi qua, nhưng những bài học lịch sử mà nhân loại đã rút ra được từ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít trên toàn thế giới vẫn còn đậm nét trên nhiều phương diện. Ôn lại quá khứ, nhìn lại các sự kiện trong bối cảnh hiện nay, Hội nghị đã góp thêm tiếng nói vào cuộc đấu tranh của toàn thể nhân loại tiến bộ nhằm dập tan mọi nguy cơ bùng nổ chiến tranh, ngăn chặn sự hồi sinh chủ nghĩa phát xít, vì hoà bình cho toàn thế giới và góp phần thực hiện đường lối đối ngoại của chúng ta là "muốn làm bạn với tất cả các dân tộc và các nước trên thế giới".

Cùng bạn đọc

Căn cứ nhu cầu công tác và nguyện vọng cá nhân của PGS. PTS Nguyễn Danh Phiệt, ngày 4-5-1995, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã ra Quyết định số 514 và 515/ KHXH - TC về việc để PGS. PTS Nguyễn Danh Phiệt thôi giữ chức Phó Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và bổ nhiệm PTS Võ Kim Cương giữ chức vụ này.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin trân trọng kính báo.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói - Nº 2.12569

3 (280)
(V - VI)
1995

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT

PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH VƯƠNG HỒNG — Về vai trò của Liên Xô trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít. 1

NGUYỄN VĂN HỒNG — Những nhân tố thắng lợi trong chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương (1941-1945). 4

PHẠM QUANG TRUNG - CAO VĂN BIỀN — Việt Nam và Đông Dương trong chiến lược bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật. 12

*

PHAN HUY LÊ — Địa bạ cổ ở Việt Nam. 19

NGUYỄN VĂN KIỆM — Những nỗi khổ của nông dân đồng bằng Bắc Kỳ những năm 80-90 thế kỷ XIX (Qua ghi chép của một Giám mục Công giáo). 26

TẠ THỊ THUÝ — Những vụ tranh chấp đất đồn điền ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. 40

PHẠM VĂN KÍNH — Làng gốm chợ Bộng. 49

LÊ THỊ THANH HOÀ — Việc sử dụng quan lại của vương triều Nguyễn từ 1802 đến 1884. 56

LÊ NGỌC CANH — Thành hoàng làng "Lương y dược Đại vương" Hoàng Đôn Hoà. 64

NOBORU KARASHIMA — Hoạt động thương mại của Ấn Độ ở Đông Nam Á thời cổ đại và trung đại. 67

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN TIẾN LỰC — Một tư liệu quan trọng về phong trào Đông Du ở Nhật Bản. 82

GIỚI THIỆU SÁCH

NGUYỄN DANH PHIỆT — " Làng Nguyễn". 84

NGÔ TRUNG BÁ — " Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân". 85

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

HỒ SONG — Về bản dịch tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp". 87

NGUYỄN THÀNH — Về "Ngày báo chí Việt Nam". 92

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - Nº 2.12569

3 (280)
(V - VI)
1995

CONTENTS

50TH ANNIVERSARY OF VICTORY OVER FASCISM

PHAN NGOC LIEN - TRINH VUONG HONG – About the role of Soviet Union in the victory over the fascism. 1
NGUYEN VAN HONG – The factors of victory in the Asia-Pacific War (1941-1945). 4
PHAM QUANG TRUNG - CAO VAN BIEN – Viet nam and Indochina in the strategy of expansion of Japanese militarism. 12

*

PHAN HUY LE – Vietnam ancient cadastral Register. 19
NGUYEN VAN KIEM – The wretchedness of peasants in the Tonkinese Delta in the 80s and 90s of XIXth Century (through the notes of a Christian Bishop). 26
TA THI THUY – The disputes of plantation lands in Tonkin from the end of the XIXth Century to the beginning of the XXth Century. 40
PHAM VAN KINH – Pottery village in Bong Market. 49
LE THI THANH HOA – The use of mandarins by the Nguyen dynasty from 1802 to 1884. 56
LE NGOC CANH – The God of village, "The Good emperor of medicine and pharmacy" Hoang Don Hoa. 64
NOBORU KARASHIMA – Indian Commercial activities in Ancient and Medieval Southeast Asia. 67

DOCUMENTATION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

NGUYEN TIEN LUC – An important document about the Dông Du movement in Japan. 82

PRESENTATION OF BOOKS

NGUYEN DANH PHIET – "The village of Nguyen". 84
NGO TRUNG BA – "Pham Phu Thu and the thought of renovation". 85

OPINIONS EXCHANGE

HO SONG – About the traduction of the book "The judgment of the French colonization". 87
NGUYEN THANH – About "the Day of Vietnam press". 92

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học Việt Nam - In tại Xưởng in Nhà Xuất bản Xây dựng

Giá : 6000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 (281)
(VII - VIII)
1995

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - Nº 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	-	Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	-	Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	-	Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	-	Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	-	Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	-	Giáo sư sử học
VĂN TẠO	-	Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	-	Phó Giáo sư sử học

GIƯƠNG CAO NGỌN CỜ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC - NGUỒN GỐC THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

CAO VĂN LƯỢNG*

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã đi vào lịch sử hào hùng của dân tộc ta như một niềm tự hào lớn về sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh; về truyền thống đoàn kết đấu tranh kiên cường, sáng tạo của nhân dân ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam có thể tự hào mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc". (1)

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, mà nổi bật là chiến lược đại đoàn kết dân tộc của Đảng.

I. NÊU CAO NHIỆM VỤ CHỐNG ĐẾ QUỐC, GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN

Như chúng ta đều biết, ngay từ khi thành lập, trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của mình, Đảng ta đã khẳng định con đường phát triển tất yếu của Cách mạng Việt Nam từ xã hội thuộc địa, nửa phong kiến tiến lên xã hội cộng sản là phải trải qua hai giai đoạn: giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, Luận cương chính trị của Đảng năm 1930 đã chỉ rõ: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta có hai nhiệm vụ cơ bản: dân tộc và dân chủ; chống đế quốc và phong kiến, giành độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày. Luận cương cũng vạch rõ mối quan hệ hữu cơ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và chống phong kiến. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta, Đảng ta đã nêu vấn đề gắn liền hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, gắn liên cách mạng dân tộc và cách mạng dân chủ.

Quan điểm gắn liền hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến ngày càng được Đảng ta nhận thức một cách đầy đủ và giải quyết một cách đúng đắn. Chống đế quốc và chống phong kiến phải được đồng thời tiến hành, đó là một mặt quan trọng của mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ đó. Nhưng mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ này còn có một mặt quan trọng nữa là nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc phải được coi là nhiệm vụ hàng đầu so với nhiệm vụ chống phong kiến. Bởi lẽ, trong cách mạng dân tộc dân chủ, trong hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội nước ta, thì mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc

---

* *PGS. Viện Sử học.*

với đế quốc là mâu thuẫn chủ yếu. Giải quyết được mâu thuẫn chủ yếu này sẽ tạo điều kiện cho việc giải quyết các các mâu thuẫn khác. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta, chủ yếu là giữa nông dân với giai cấp địa chủ, phong kiến có giải quyết được triệt để hay không cũng phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa đế quốc, phụ thuộc vào nhân dân ta có nắm được chính quyền hay không. Nói cách khác, muốn đánh đổ giai cấp địa chủ, xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, trước hết nhân dân ta phải đánh đổ đế quốc và chính quyền tay sai phản động của chúng. Khi đã đánh đuổi được đế quốc xâm lược, dân tộc được giải phóng, thì cách mạng sẽ dễ dàng lật đổ chế độ phong kiến địa chủ. Do đó, nhiệm vụ chống phong kiến phải luôn luôn phục tùng nhiệm vụ chống đế quốc và phải được tiến hành từng bước một. Tổng kết thực tiễn quá trình giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta, đồng chí Trường Chinh chỉ rõ: "Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân của ta, hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến khăng khít với nhau, không thể tách rời nhau, nhưng cũng không thể tiến hành song song nhất loạt ngang nhau; khăng khít với nhau là vấn đề chiến lược, không tiến hành song song nhất loạt ngang nhau là vấn đề sách lược" (2).

Nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và chống phong kiến có ảnh hưởng quan trọng đến việc củng cố và mở rộng khối đoàn kết toàn dân trong Mặt trận thống nhất chống đế quốc, giải phóng dân tộc. Sự thật, không phải là ngay từ đầu, Đảng ta đã có được một nhận thức đầy đủ về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ - chống đế quốc và chống phong kiến. Luận cương chính trị của Đảng năm 1930 mới chỉ nêu mối quan hệ khăng khít giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, mà chưa nêu được nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc phải được đặt lên hàng đầu. Về việc đánh giá các giai cấp, xác định lực lượng cách mạng, tập hợp rộng rãi lực lượng dân tộc vào mặt trận chống đế quốc, Cương lĩnh chính trị của Đảng năm 1930 cũng còn một số hạn chế, thiếu sót. Những hạn chế, thiếu sót này sớm được Đảng ta nhận ra và khắc phục. Chỉ chưa đầy một tháng sau khi bản Luận cương chính trị ra đời, ngày 18-11-1930, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "*Về vấn đề thành lập Hội phản đế đồng minh*". Chỉ thị nêu rõ trong cao trào cách mạng ở nhiều địa phương như Nghệ An, Hà Tĩnh lúc ấy, một phần lớn tầng lớp trí thức, tư sản nhỏ và một số địa chủ nhỏ đã ngả theo cách mạng. Từ đó, Chỉ thị nhấn mạnh rằng: trong cách mạng tư sản dân quyền, công nông là hai lực lượng chính; giai cấp công nhân không đoàn kết được nông dân thì không thể đánh đổ được đế quốc và phong kiến; đồng thời cách mạng tư sản dân quyền cũng khó thành công nếu giai cấp vô sản không biết liên minh với các tầng lớp yêu nước khác để tổ chức thành một lực lượng rộng rãi, mạnh mẽ chống đế quốc và phong kiến. Vì vậy, Chỉ thị nhắc nhở các đảng bộ địa phương phải gấp rút thành lập Hội phản đế đồng minh để thu hút các tầng lớp yêu nước trong nhân dân, chống đế quốc, chống khủng bố trắng, ủng hộ công nông.

Tuy vậy, cũng phải trải qua thực tiễn cách mạng, Đảng ta mới có điều kiện đánh giá được đầy đủ tác dụng của nhân tố dân tộc và mặt trận thống nhất dân tộc trong cách mạng dân tộc dân chủ; mới có nhận thức đầy đủ, cụ thể về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, trong đó nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc phải được đặt lên hàng đầu. Mốc đánh dấu sự chuyển biến trong nhận thức và trong chỉ đạo chiến lược của Đảng ta: đặt nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc lên hàng đầu, thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân, phải kể từ Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VI (11-1939).

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ VI của Đảng họp ngay hai tháng sau khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Trên cơ sở phân tích khách quan tình hình thế giới và tình hình Đông Dương, Hội nghị đã chỉ rõ đặc điểm cơ bản của tình hình Đông Dương

lúc đó là chiến tranh và các chính sách phát xít của đế quốc Nhật - Pháp đã thúc đẩy các mâu thuẫn vốn có của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến lên tới đỉnh tột cùng, đòi hỏi phải giải quyết. Mâu thuẫn chủ yếu, gay gắt nhất lúc ấy là mâu thuẫn giữa đế quốc và các dân tộc Đông Dương. Từ sự phân tích đó, Hội nghị xác định rằng "Cách mệnh phản đế và điền địa là hai cái mấu chốt của cách mệnh tư sản dân quyền. Không giải quyết được cách mệnh điền địa thì không giải quyết được cách mệnh phản đế. Trái lại, không giải quyết được cách mệnh phản đế thì không giải quyết được cách mệnh điền địa. Cái nguyên tắc chính ấy không bao giờ thay đổi, nhưng nó phải ứng dụng một cách khôn khéo để thực hiện nhiệm vụ chính cốt của cách mệnh là đánh đổ đế quốc" (3). Hội nghị chủ trương rằng lúc này cách mạng phải "Đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mệnh, cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm vào các mục đích ấy mà giải quyết". (4)

Đặt nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc lên trên hết, Hội nghị quyết định thành lập *Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương* thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương. Để đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng dân tộc vào Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, Hội nghị chủ trương: tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng; chủ trương thay khẩu hiệu lập chính quyền xô viết công nông bằng khẩu hiểu lập chính quyền dân chủ cộng hòa, hình thức nhà nước "chung cho tất cả các tầng lớp dân chúng trong xứ và trong phong trào giải phóng dân tộc, một bộ phận của giai cấp tư sản còn có thể đi chung với dân chúng trong một giai đoạn nào". (5)

Về vấn đề đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng trong Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, Hội nghị xác định: lực lượng của Mặt trận là công nhân, nông dân đoàn kết với các tầng lớp tiểu tư sản thành thị và nông thôn; đồng minh chốc lát hoặc trung lập giai cấp tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Hội nghị nhấn mạnh "Công nông là hai lực lượng chính của cách mệnh, sự đồng minh chặt chẽ của công nông là vấn đề sống chết của cách mệnh, không có sự đồng minh ấy, thì cách mệnh không thể thắng lợi được" (6). Đồng thời Hội nghị cũng chỉ rõ "Công nông phải đưa cao cây cờ dân tộc lên, vì quyền lợi sinh tồn của dân tộc mà sẵn sàng bắt tay với tiểu tư sản và những tầng lớp tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ còn có căm tức với đế quốc". (7)

Như vậy, chủ trương đặt nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc lên hàng đầu và tăng cường đoàn kết tập hợp mọi lực lượng dân tộc trong Mặt trận dân tộc thống nhất đã được đặt ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ VI (tháng 11-1939), được Hội nghị trung ương lần thứ VII (tháng 11-1940) tiếp tục khẳng định và Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (tháng 5-1941) bổ sung, hoàn chỉnh.

Hội nghị Trung ương lần thứ VIII họp từ ngày 10 đến ngày 19-5-1941 tại Pác Bó (Cao Bằng) do đồng chí Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Hội nghị nhận định "Đế quốc Pháp-Nhật chẳng những áp bức các giai cấp thợ thuyền, dân cày, mà chúng nó áp bức bóc lột cả các dân tộc không chừa một hạng nào. Dầu là anh tư sản, anh địa chủ, một anh thợ hay dân cày đều cảm thấy cái ách nặng nề của đế quốc là không thể sống được. Quyền lợi tất cả các giai cấp bị cướp giật, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng.

Pháp-Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là kẻ thù của cả dân tộc Đông Dương" (8). Từ nhận định ấy, Hội nghị khẳng định *nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc* . "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được" (9).

Để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc, Hội nghị chỉ rõ

trước hết phải "tập trung cho được lực lượng cách mạng toàn cõi Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ, ai có lòng yêu nước thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành độc quyền độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp-Nhật xâm chiếm nước ta. Sự liên minh tất cả các lực lượng của giai cấp, đảng phái, các nhóm cách mạng cứu nước, các tôn giáo, các dân tộc chống Pháp-Nhật, đó là công việc cốt yếu của Đảng ta (10). Và, để tập trung lực lượng các mạng vào việc giải phóng dân tộc, Hội nghị tiếp tục chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và nêu thêm khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công, tiến tới "thực hiện người cày có ruộng". Sau khi đánh đuổi đế quốc Pháp-Nhật "sẽ thành lập một chính phủ nhân dân của Việt Nam dân chủ cộng hòa, lấy cờ đỏ sao vàng năm cánh làm lá cờ toàn quốc".

Về vấn đề mặt trận dân tộc thống nhất, Hội nghị vạch rõ sách lược của Đảng ta là "Phải vận dụng một phương pháp hiệu triệu hết sức thống thiết, làm sao đánh thức được tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân (hơn hết là dân tộc Việt Nam)" (11). Cho nên không thể gọi như trước là Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, mà "Phải đổi ra cái tên khác cho có tính chất dân tộc hơn và nhất là có thể thực hiện được trong tình thế hiện tại" (12). Theo đề nghị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị quyết định thành lập *Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh* gọi tắt là *Việt Minh* thay cho Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương. Ngày 19-5-1941, Mặt trận Việt Minh chính thức được thành lập. Khác với Mặt trận dân chủ Đông Dương và Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, Mặt trận Việt Minh là mặt trận dân tộc thống nhất trên đất Việt Nam. Do đó, tính chất dân tộc của Mặt trận Việt Minh càng đậm nét.

Để mọi người yêu nước có thể tham gia công cuộc cứu nước, tham gia mặt trận Việt Minh một cách dễ dàng, Hội nghị Trung ương lần thứ VIII quyết định hạ thấp điều lệ của các Hội phản đế. Hội nghị chỉ rõ: "Vì chính sách của Đảng ta hiện tại là chính sách cứu quốc cho nên mục đích của các hội quần chúng cũng xoay về cứu quốc là cốt yếu, một điều nữa là hiện nay ta phải mở rộng phạm vi cách mạng vào trong các tầng lớp nhân dân có thể có ít tinh thần yêu nước và muốn giải phóng cho dân tộc. Vậy phải nên hạ thấp điều lệ xuống cho dễ thu phục hội viên và các đoàn thể dễ dàng phát triển hơn" (13). "Trong khi tổ chức một đoàn thể cứu quốc, điều cốt yếu không phải là hội viên phải hiểu chủ nghĩa cộng sản, mà cốt yếu hơn hết là họ có tinh thần cứu quốc và muốn tranh đấu cứu nước". (14)

II- MẶT TRẬN VIỆT MINH, NGỌN CỜ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

Giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc và thực hiện nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VIII, ngày 25-10-1941, Mặt trận Việt Minh công bố Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ. Nêu cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc, Tuyên ngôn của Mặt trận Việt Minh khẳng định: "Việt Minh chủ trương liên hiệp hết thẩy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo. già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn" (15). "Coi quyền lợi dân tộc cao hơn hết thảy, Việt Minh sẵn sàng giơ tay đón tiếp những cá nhân hay đoàn thể, không cứ theo chủ nghĩa quốc tế hay quốc gia, miễn thành thực muốn đánh đuổi Nhật-Pháp để dựng lên một nước Việt Nam tự do độc lập" (16).

Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh gồm 44 điểm, là *một hệ thống các chính sách* về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, ngoại giao; những chính sách cụ thể đối với các tầng lớp công nhân, nông dân, binh lính, trí thức, công chức, học sinh, phụ nữ, thiếu nhi, tư sản, địa chủ, nhà buôn, người già, kẻ tàn tật. Tinh thần cơ bản của chương trình này là "cốt thực hiện hai điều mà toàn thể đồng bào đang mong ước:

1. Làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập;

2. Làm cho dân Việt Nam sung sướng, tự do (17).

Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh sau được đúc kết thành 10 chính sách lớn đem thực hiện ở khu giải phóng Việt Bắc và được Đại hội quốc dân Tân Trào thông qua tháng 8-1945, trở thành chính sách cơ bản sau này của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đánh giá về Mặt trận Việt Minh và chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Cái tên Việt Nam độc lập đồng minh rất rõ rệt, thiết thực và hợp nguyện vọng toàn dân. Thêm vào đó, chương trình giản đơn, thiết thực mà đầy đủ của Mặt trận gồm có 10 điểm như bài ca tuyên truyền đã kể:

"Có mười chính sách bày ra,
Một là ích quốc, hai là lợi dân" (18).

Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh trên đây là cơ sở quan trọng để đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng dân tộc.

Với chủ trương, chính sách đúng đắn phù hợp với quyền lợi và nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân, ngay sau khi ra đời, Mặt trận Việt Minh đã thu hút ngày càng nhiều các tầng lớp nhân dân. Từ cuối năm 1941 đến năm 1942, các hội công nhân cứu quốc, nông dân cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, quân nhân cứu quốc, thanh niên cứu quốc, tự vệ cứu quốc... đã được thành lập ở nhiều tỉnh miền Bắc, một số tỉnh miền Trung và các thành phố Hà Nội, Hải Phòng. Các tổ chức phản đế đều được chuyển sang các tổ chức cứu quốc. Cao Bằng trở thành trung tâm của phong trào cứu quốc cả nước. Tháng 6-1941, Ban lâm thời Việt Minh tỉnh Cao Bằng thành lập và đến cuối năm 1941, đã xuất hiện một số xã và một số tổng hoàn toàn tham gia Mặt trận Việt Minh (khi ấy gọi là "xã hoàn toàn", "tổng hoàn toàn"). Sang năm 1942, Cao Bằng có 3 châu trong tổng số 9 châu là "châu hoàn toàn" (19). Ở Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Việt Minh phát triển mạnh mẽ ở nhiều vùng nông thôn và thị xã. Mặt trận Việt Minh không những có cơ sở rộng khắp ở trong nước mà còn có cơ sở trong Việt kiều ở nước ngoài. Ngay sau khi Nhật nhảy vào Đông Dương, dưới sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, giới Việt kiều yêu nước ở Vân Nam (Trung Quốc) thành lập *Hội giải phóng Việt Nam*. Mục đích của Hội là đoàn kết tất cả Việt kiều, không phân biệt xu hướng chính trị, tín ngưỡng để đánh đuổi Nhật-Pháp, đòi Việt Nam độc lập. Cuối năm 1942, sau khi liên lạc với lực lượng cách mạng trong nước, Hội giải phóng Việt Nam được coi như một bộ phận của Mặt trận Việt Minh.

Đầu năm 1943, trước sự chuyển biến mới về thời cuộc, Ban thường vụ Trung ương Đảng đã họp từ ngày 25 đến ngày 28-2-1943 ở Võng La (Đông Anh, Phúc Yên) để bàn về việc mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất và xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Hội nghị nhận định: "Ở Đông Dương hiện nay thiếu một phong trào cách mạng quốc gia tư sản và phong trào thanh niên học sinh. Do đó cuộc vận động cách mạng ở Đông Dương vẫn hẹp hòi, có tính cách công nông hơn là tính cách toàn dân tộc" (20). Hội nghị đề ra chủ trương mở rộng hơn nữa Mặt trận Việt Minh, liên minh với tất cả các đảng phái, các nhóm yêu nước ở trong và ngoài chưa gia nhập Mặt trận Việt Minh; đẩy mạnh công tác vận động công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, phụ nữ, tư sản, địa chủ yêu nước các dân tộc thiểu số, Hoa kiều; lập ra hội văn hóa cứu quốc ở các thành phố nhằm đoàn kết các nhà trí thức và các nhà văn hóa. Hội nghị cũng đề ra nguyên tắc củng cố và phát triển mặt trận như sau: "Phải luôn luôn củng cố và phát triển các tổ chức thợ thuyền và dân cày, vì đó là xương sống của mặt trận. Nhưng đồng thời phải hết sức phát triển các tổ chức cứu quốc của thanh niên, phụ nữ và tư sản, địa chủ, tiểu thương... nếu không, mặt trận dân tộc không có tính đoàn kết toàn dân mà chỉ có tính cách công nông" (21).

Từ sau Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng năm 1943, Mặt trận Việt Minh đã đạt được những thành tựu đáng kể trong chủ trương đoàn kết, tập hợp lực lượng dân tộc. Trong hai năm 1943-1944, hầu hết các địa

phương vùng đồng bằng miền Bắc, công tác xây dựng và củng cố các đoàn thể của Mặt trận Việt Minh đã được đẩy mạnh. Ở Hà Nội, tổ chức Việt Minh được phát triển mạnh trong các nhà máy xe lửa Gia Lâm, nhà máy sửa chữa ô tô AVIA, Stai, xưởng đóng tàu, các trường trung học Bưởi, Gia Lâm, trường kỹ nghệ thực hành, ở nhiều đường phố. Nhóm văn hóa cứu quốc ra đời ở Hà Nội đã tập hợp được nhiều nhà trí thức yêu nước, tiến bộ. Cùng với việc phục hồi một số cơ sở công hội, tổ chức Việt Minh được xây dựng ở Sài Gòn, Gia Định, Tây Ninh và một số tỉnh khác ở miền Nam. Ở Cao Bằng, hệ thống Việt Minh cũng đã được xây dựng khắp các cơ sở trong tỉnh. Cơ sở Việt Minh cũng đã được xây dựng rộng khắp trong các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Yên.

Cùng với việc đoàn kết tập hợp công nhân, nông dân, Mặt trận Việt Minh còn ra sức đoàn kết, tập hợp các tầng lớp khác. Năm 1943, *Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam*, một thành viên của Mặt trận Việt Minh ra đời, nhằm tập hợp các nhà trí thức, các nhà văn hóa. Tháng 6-1944, nhằm mở rộng khối đoàn kết dân tộc của Mặt trận Việt Minh, Đảng ta đã "giúp những anh em trí thức tiến bộ thành lập *Đảng Dân chủ Việt Nam* để thu hút những thanh niên trí thức và công chức Việt Nam và làm mau tan rã hàng ngũ bọn Đại Việt thân Nhật" (22). Công tác vận động binh sĩ Việt Nam trong quân đội Pháp cũng được tăng cường, nhiều anh em đã tham gia tổ chức Việt Minh. Đảng ta còn tranh thủ sự giúp đỡ của các lực lượng chống Nhật ở Trung Quốc và vận động đồng bào Việt kiều ở Trung Quốc tham gia phong trào giải phóng dân tộc. Ngay sau khi ra khỏi nhà tù Liễu Châu, đồng chí Hồ Chí Minh đã bắt liên lạc với Hội giải phóng Việt nam ở Vân Nam, đồng thời đặt quan hợp tác với Việt Nam Cách mạng đồng minh hội, một tổ chức của người Việt Nam ở Quảng Tây (Trung Quốc) nhằm mục đích tranh thủ đoàn kết những người Việt Nam yêu nước hoạt động ở nước ngoài và cô lập bọn giả danh cách mạng, làm tay sai cho giặc. Do sự cố gắng của Đảng ta, một cuộc hội nghị đại biểu các đảng phái, các đoàn thể chống Pháp, chống Nhật của người Việt Nam ở nước ngoài được triệu tập gồm đại biểu Việt Nam phục quốc, Đại Việt, Hội giải phóng Việt Nam, Việt Nam giải phóng đồng minh hội, Quốc tế phản xâm lược phân hội. Hội nghị đã ra một bản tuyên ngôn kêu gọi đồng bào trong cả nước và kiều bào nước ngoài đứng lên đánh giặc, cứu nước, giành độc lập cho đất nước. Hội nghị đã bầu ra một ban chấp hành. Nhưng do Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam tìm mọi cách phá hoại, nên trên thực tế Ban chấp hành không làm được gì đáng kể. Ngoài ra, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Hồ Chí Minh, những cán bộ của Đảng và của Mặt trận Việt Minh đã biết sử dụng mặt trận liên minh Trung - Việt làm hình thức hoạt động hợp pháp cho Việt Minh ở nước ngoài, làm nơi tập hợp những người Việt Nam yêu nước, lựa chọn cán bộ đưa về nước hoạt động, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước đồng minh chống phát xít đồng thời vạch trần âm mưu của Tưởng Giới Thạch và bọn giả danh cách mạng.

Chủ trương đoàn kết, tập hợp lực lượng của Đảng thông qua Mặt trận Việt Minh trên đây đã góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị lực lượng cách mạng, chuyển Cách mạng Việt Nam sang thời kỳ cao trào và tiến lên tổng khởi nghĩa, giành chính quyền về tay nhân dân.

III. ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG CAO TRÀO KHÁNG NHẬT, CỨU NƯỚC VÀ TRONG TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM

Đúng như Đảng ta dự đoán: ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Cuộc đảo chính kết thúc nhanh chóng bằng sự sụp đổ thảm hại của chính quyền thực dân Pháp. Chỉ sau 3 ngày Nhật đảo chính Pháp, ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương đã ra chỉ thị "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Chỉ thị đã xác định kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt, duy nhất, của nhân dân Đông Dương sau cuộc đảo chính, là đế quốc phát xít Nhật; và chỉ rõ phải thay

khẩu hiệu "đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp" bằng khẩu hiệu "đánh đuổi phát xít Nhật".

Đi đôi với việc xác định kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt, Chỉ thị cũng đã nhấn mạnh đến việc mở rộng cơ sở của Mặt trận Việt Minh, nhằm đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng nhân dân vào cao trào kháng Nhật, cứu nước. Trong cao trào kháng Nhật cứu nước, việc mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, thực hiện chính sách đoàn kết, phân hóa hàng ngũ kẻ thù, tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ, lại càng trở nên cấp thiết. Ngày 12-4-1945, Mặt trận Việt Minh ra lời kêu gọi "Mấy lời tâm huyết ngỏ cũng các vị quan chức Việt Nam" và "Mấy lời tâm huyết ngỏ cùng các vị huynh thứ ái quốc". Các văn kiện này góp phần đẩy nhanh quá trình phân hóa và tranh thủ một bộ phận quan lại ngụy quyền vào lúc cách mạng bùng nổ.

Cũng với mục đích đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng dân tộc vào sự nghiệp kháng Nhật, cứu nước, Nghị quyết Hội nghị toàn quốc Đảng cộng sản Đông Dương (ngày 14-8-1945) đã nhấn mạnh đến việc phải đẩy mạnh công tác vận động quần chúng công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, phụ nữ, tư sản, địa chủ, công chức, đồng bào theo đạo, các đảng phái. Nghị quyết cũng nhấn mạnh đến việc thi hành 10 chính sách của Việt Minh, coi đó là những mục tiêu cơ bản và trước mắt của toàn Đảng, toàn dân.

Để tập hợp đông đảo nhân dân tham gia vào cao trào kháng Nhật cứu nước, ngoài việc xác định rõ kẻ thù, mục tiêu cách mạng, mở rộng và củng cố mặt trận dân tộc thống nhất, ban hành các chủ trương, chính sách đúng đắn, Đảng và Mặt trận Việt Minh còn kịp thời đề ra khẩu hiệu đấu tranh thích hợp, đáp ứng nguyện vọng bức thiết của quần chúng: "Phá kho thóc, giải quyết nạn đói". Đó là nghệ thuật phát động quần chúng, là hình thức đấu tranh thích hợp lúc bấy giờ để đưa hàng triệu quần chúng đi từ hình thức đấu tranh thấp đến hình thức đấu tranh cao, từ đấu tranh cho quyền lợi kinh tế hàng ngày đến giác ngộ chính trị đánh đổ chính quyền của đế quốc tay sai. Đánh giá ý nghĩa và tác dụng của việc đề ra khẩu hiệu đấu tranh này, đồng chí Lê Duẩn đã viết: "Khẩu hiệu này đưa ra giữa lúc nạn đói khủng khiếp đang diễn ra ở Bắc Bộ và Trung Bộ, đáp ứng nguyện vọng cấp bách nhất của quần chúng, do đó, đã thổi bùng ngọn lửa căm thù trong đông đảo nhân dân và phát động quần chúng vùng dậy với khí thế cách mạng hừng hực tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền" (23). "Một khẩu hiệu sát đúng với tình thế cụ thể có sức dấy lên cả một phong trào" (24). Phong trào phá kho thóc, giải quyết nạn đói của quần chúng, không những chỉ có ý nghĩa kinh tế trước mắt, mà còn có nội dung chính trị sâu sắc. Qua đấu tranh, quần chúng nhân dân nhận rõ muốn giành quyền sống cho mình phải đoàn kết đấu tranh đánh đổ quyền thống trị của phát xít Nhật và bè lũ bù nhìn tay sai của chúng. Ảnh hưởng của Mặt trận Việt Minh lan rộng khắp trong cả nước. Những tổ chức cứu quốc phát triển nhanh chóng. Hầu hết các tỉnh đã có cơ sở Việt Minh. Ở Hà Nội, tổ chức công nhân cứu quốc đã có ở các xí nghiệp điện, nước, nhà ga, hỏa xa Gia Lâm, xưởng sửa chữa súng đạn ở Ngọc Hà... Ở Sài Gòn, các tổ chức cứu quốc được xây dựng trong các xóm lao động, ngoại ô. Trong công nhân có 53 cơ sở công hội, 120.000 công nhân tham gia tổ chức.

Cùng với tổ chức và phong trào công nhân, ở Sài Gòn và phần lớn các tỉnh Nam Bộ từ tháng 5-1945 đến Tổng khởi nghĩa, phong trào thanh niên, học sinh phát triển mạnh, nhất là *Thanh niên Tiền phong*. Chỉ trong mấy tháng, Thanh niên Tiền phong đã phát triển khắp Nam Bộ. Tính chung ở Nam Bộ, lực lượng Thanh niên tiền phong có hơn 1 triệu đoàn viên. Riêng Sài Gòn đã có 20 vạn đoàn viên. Thanh niên Tiền phong đóng một vai trò quan trọng trong việc giành chính quyền ở Sài Gòn và ở các tỉnh Nam Bộ. Ở Nha Trang, Thừa Thiên, Quảng Bình, Huế và ở nhiều tỉnh khác, cơ sở Việt Minh đã có ở cả trong các công sở và các đơn vị bảo an binh. Chính điều này đã góp phần quan trọng vào việc giành chính quyền ở các huyện, các tỉnh trong những ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám được thuận lợi và nhanh chóng hơn.

Tổng khởi nghĩa Tháng Tám diễn ra nhanh chóng! Chỉ trong vòng 12 ngày (từ ngày 14 đến ngày 25-8-1945) về cơ bản quyền thống trị của bọn đế quốc xây dựng ngót 100 năm và chế độ quân chủ tồn tại hàng nghìn năm ở nước ta, đã bị hoàn toàn sụp đổ. Thắng lợi oanh liệt này là biểu tượng của sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc, của mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam. Toàn dân nổi dậy, cả nước đồng lòng đứng lên. Từ chiến khu về đồng bằng, từ nông thôn đến thành thị, rồi cả thành thị cùng nông thôn nhất tề nổi dậy như thác đổ, sóng dâng, đè bẹp mọi sự phản kháng của quân thù.

Trước sức mạnh của quần chúng khởi nghĩa, trước chính sách đúng đắn, mềm dẻo của Đảng và của Mặt trận Việt Minh, một số không nhỏ những người làm việc cho bộ máy ngụy quyền; một số người cầm đầu các tôn giáo, dân tộc thiểu số; một số phú nông, địa chủ, tư sản đã ngả theo cách mạng. Ở những nơi phong trào mạnh, nhiều lý trưởng, chánh tổng, tri phủ, tri huyện và một số tỉnh trưởng ngụy tìm liên lạc với cán bộ Việt Minh, thanh minh về thái độ chính trị của họ và hứa sẵn sàng trao chính quyền cho cách mạng. Ở Hà Nội, có một số binh lính bảo an, công chức, cảnh sát đã ngả theo cách mạng. Ở Bắc Giang, một số tri huyện đã liên hệ với ta, nhiều tổng lý ở thôn đã được ta thu phục. Ở Hà Tĩnh, có một số tri huyện, đồn trưởng tỏ ý muốn liên hệ với Việt Minh. Ở huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh), binh lính ngả theo cách mạng, vác súng đi cùng đoàn biểu tình kéo về huyện lỵ giành chính quyền nhanh, gọn. Ở Quảng Nam, ta đã vận động được 150 lính bảo an sẵn sàng chấp hành lệnh của Việt Minh. Ở Quảng Bình, lực lượng bảo an ngả theo cách mạng, mở cổng đồn, nộp súng cho quân khởi nghĩa. Ở Bạc Liêu, một số mật thám, cai đội trước kia có nợ máu với nhân dân đã xin gặp cán bộ Việt Minh để lập công, chuộc tội. Ta đã sử dụng số này để nắm tình hình và tuyên truyền trong bộ máy chính quyền địch về phía cách mạng. Ở Kon Tum, một số viên chức có xu hương thức thời họp nhau lại bàn việc đón tiếp quân khởi nghĩa và phân công nhau đi vận động bọn cầm đầu bù nhìn giao chính quyền cho cách mạng. Ở Hà Tiên, tỉnh trưởng và một số công chức có cảm tình với phong trào Việt Minh đã ngả theo cách mạng. Ở Nam Định, có nơi công khai họp bàn chuyện Việt Minh, có lý trưởng dự; linh mục nhà thờ Nam Lạng có cảm tình với Việt Minh. Ở Long Xuyên trong những ngày tổng khởi nghĩa, lãnh tụ Hòa Hảo, Cao Đài đã đồng tình ủng hộ cách mạng khởi nghĩa giành chính quyền. Ở Sa Đéc, một số người cầm đầu các tôn giáo, đảng phái như Cao Đài, Hòa Hảo, Phật giáo Thiền Lâm, Tịnh Độ cư sĩ... được giải thích chính sách của Việt Minh đã ủng hộ Việt Minh. Ở Sơn La, Việt Minh đã lôi kéo được tầng lớp phìa tạo. Ở Thanh Hóa: những lang đạo có tinh thần yêu nước và những lang đạo nhỏ lần lượt thức tỉnh, ủng hộ cách mạng; một số nhà tư sản dân tộc, phú nông, trung tiểu địa chủ đã quyên tiền bạc, thuốc men, gửi đến vùng căn cứ ủng hộ Việt Minh; một số tri phủ, tri huyện đã phải nằm im hoặc tìm cách gặp cán bộ Việt Minh để xin được tham gia ủng hộ phong trào cứu quốc. Ở Ninh Bình, có nơi, ta đã biến đội bảo an của địch thành đội tự vệ của ta. Cơ sở của Mặt trận Việt Minh thu hút cả một số ít phú nông, tư sản, địa chủ...

Thực tiễn của cao trào kháng Nhật, cứu nước và chính sách đại đoàn kết của Mặt trận Việt Minh đã có tác động mạnh mẽ đến sự phân hóa sâu sắc trong một số tổ chức chính trị, đảng phái ở nước ta lúc bấy giờ. Ngày 17-4-1945, Nội các Trần Trọng Kim được thành lập với thành phần gồm nhiều trí thức có tên tuổi. Ngay từ khi Nội các này ra đời, Đảng và Mặt trận Việt Minh kiên quyết vạch trần bản chất phản động của Nội các Trần Trọng Kim, thức tỉnh những người có ảo tưởng vào "bánh vẽ độc lập" của Nhật và vạch rõ chỉ có một con đường duy nhất là tiến tới thành lập một chính qyền cách mạng của nhân dân như chỉ thị của tổng bộ Việt Minh đã đưa ra ngay trước một ngày nội các này thành lập. Trước thắng lợi của phong trào cách mạng và chính sách đúng đắn của Đảng, của Mặt trận Việt Minh, Nội các Trần Trọng Kim

diễn ra sự phân hóa sâu sắc. Một số thành viên trong nội các này đã đi theo cách mạng.

Gần một tháng sau khi Nội các Trần Trọng Kim ra đời, ngày 16-5-1945, Hội *Tân Việt Nam* được thành lập. Hội Tân Việt Nam thu hút được khá nhiều trí thức có tên tuổi và dùng tờ báo Thanh Nghị để cổ động ảnh hưởng trong giới trí thức, thanh niên, học sinh. Tổ chức này tồn tại được hơn một tháng. Trước sự tác động mạnh mẽ của cao trào cách mạng của quần chúng, của đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng, của Mặt trận Việt Minh, Hội "Tân Việt Nam" nhanh chóng phân hóa sâu sắc, tan rã và một bộ phận khá đông trí thức có tên tuổi tham gia tổ chức này, đã trở thành những thành viên của Mặt trận Việt Minh.

Cùng với sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim, Hội "Tân Việt Nam", ngày 26-5-1945, Bảo Đại ra đạo dụ về việc thành lập *Hội nghị Tư vấn quốc gia*. Hoạt động của "Hội nghị tư vấn quốc gia" ngay từ đầu đã bị tê liệt và nhiều thành viên của tổ chức này (trong đó có một số trí thức có tên tuổi) đã nhanh chóng thức tỉnh, ngả theo cách mạng...

*

* *

Rõ ràng, từ Hội nghị Trung ương lần thứ VI, qua Hội nghị Trung ương lần thứ VII, đến Hội nghị Trung ương lần thứ VIII, Đảng ta đã có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về mối quan hệ giữa nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, trong đó nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc được đặt lên hàng đầu. Giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, thông qua Mặt trận Việt Minh, qua những chủ trương, chính sách đúng đắn, những khẩu hiệu đấu tranh thích hợp, đáp ứng yêu cầu cách mạng và phù hợp với nguyện vọng, quyền lợi bức thiết của mọi tầng lớp nhân dân, Đảng ta đã tập hợp ngày càng đông đảo lực lượng dân tộc vào Mặt trận chống đế quốc, giành độc lập dân tộc. Trong cao trào kháng Nhật, cứu nước và trong Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, Đảng ta chẳng những huy động được hàng triệu công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, học sinh, trí thức xuống đường biểu tình, đấu tranh mà còn tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của một số địa chủ, tư sản dân tộc, của nhiều lý trưởng, chánh tổng, tri phủ, tri huyện và một số tỉnh trưởng ngụy, tạo nên một sức mạnh to lớn góp phần quan trọng vào thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám.

Thành công của Đảng ta về phát huy sức mạnh tổng hợp của nhân dân, đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng dân tộc trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vẫn còn giữ nguyên giá trị trong sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay.

Mùa thu 1995

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, Tập 6: 1951-1954 - Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1986, tr. 18.

(2) Trường Chinh - *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*. Tập II, Nxb Sự Thật, 1976, tr. 412.

(3), (4), (5) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1977, tr. 58.

(6), (7) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1977, tr. 60.

(8), (9) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương 1977, tr. 195; 196.

(10), (11). *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1977, tr. 195-196; 206.

(12), (13), (14) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Đã dẫn, tr. 206.

(15), (16). *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Đã dẫn, tr. 436.

(17). *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Đã dẫn, tr. 446.

(18) Hồ Chí Minh . *Toàn tập*, Tập 6: 1951-1954, Nxb Sự Thật, 1986, tr. 16.

(19) *Lược sử Mặt trận dân tộc thống nhất trong Cách mạng Việt Nam* - Nxb Sự Thật, 1991, tr. 45.

(20), (21). *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Đã dẫn, tr. 333, 338.

(22) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, 1951-1954. Đã dẫn tr. 17.

23), (24). Lê Duẩn. *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới* - Nxb Sự Thật, 1970, tr. 43.

THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM - SỰ HIỆN THỰC HÓA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

BÙI ĐÌNH PHONG *

Nửa thế kỷ đã trôi qua, các nhà sử học có thêm điều kiện về cơ sở tư liệu và quan điểm đổi mới để nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan khoa học những nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám 1945. Với cách nhìn bao quát, chúng ta có thể khẳng định rằng, cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã đưa đến thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám. Bài viết này không phải nghiên cứu toàn bộ hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, mà chỉ tập trung tìm hiểu tư tưởng của Người trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám (1939-1945) trên một khía cạnh tiêu biểu - chiến lược đại đoàn kết dân tộc - để khẳng định rằng thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám gắn liền với tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và *Mặt trận Việt Minh* do người sáng lập.

1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là một cuộc vận động cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh, *nêu cao ngọn cờ giải phóng dân tộc theo con đường Cách mạng vô sản*. Đó là một cuộc khởi nghĩa cách mạng thành công do Đảng Cộng sản lãnh đạo trong tinh thần đại đoàn kết và tư tưởng Mặt trận dân tộc thống nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Mọi vấn đề, trong đó có tư tưởng chiến lược đại đoàn kết của Hồ Chí Minh đều bắt nguồn từ sự lựa chọn con đường giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản. Chính những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về con đường cách mạng vô sản với ý nghĩa là thế giới quan và phương pháp luận, đã chỉ ra cho Hồ Chí Minh thấy rằng: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử. Mác, Angghen, Lênin đã đề cập đến sự cần thiết phải tập hợp, đoàn kết lực lượng cách mạng trên thế giới vào một cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc. Vì vậy, từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã thức tỉnh nhân dân để họ tỉnh dậy, đứng lên, đoàn kết nhau làm cách mạng. Quần chúng nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh là người sáng tạo ra lịch sử, đứng ở vị trí trung tâm của Cách mạng. "Đường Kách mệnh" theo tư tưởng của Người là hướng tới việc giải phóng nhân dân lao động, đồng thời nhân dân lao động lại là chủ thể của cách mạng.

Tinh thần đại đoàn kết và tư tưởng Mặt trận dân tộc thống nhất của Hồ Chí Minh trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám là sự kế thừa và phát triển ở một trình độ mới chủ nghĩa yêu nước và truyền thống nhân ái của dân tộc Việt Nam. Tính độc đáo của chiến lược đại đoàn kết của Hồ Chí Minh ở chỗ Người đã đặt cách mạng thuộc địa vào quỉ đạo của cách mạng vô sản thế giới, có nghĩa là xác định Độc lập, Tự do là khát

* *PTS. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.*

vọng và sức mạnh của quần chúng nhân dân các nước thuộc địa.

Độc lập, Tự do đối với dân tộc Việt Nam trong cuộc "Dân tộc cách mệnh" trong thời kỳ chiến thanh thế giới lần thứ hai cũng trở thành một khát vọng cháy bỏng, vì các dân tộc ở Đông Dương bị hai tầng áp bức, bóc lột của Pháp-Nhật; "Quyền lợi của tất cả các dân tộc bị cướp giật, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng". Vấn đề giành độc lập dân tộc đã được Hồ Chí Minh đặt lên trên hết, trước hết. "Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập" (1). Đấu tranh giai cấp là nhiệm vụ cốt tử của chủ nghĩa Mác, nhưng trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, Người đã khai thác sáng tạo tư tưởng của Mác trong một không gian và thời gian xác định: "Nghe người ta nói đấu tranh giai cấp, mình cũng ra khẩu hiệu đấu tranh giai cấp, mà không xét hoàn cảnh nước mình thế nào để làm cho đúng" (2). Trong khi giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã tìm thấy điểm chung tạo nguồn sức mạnh là chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Người cho rằng: "Không nên chỉ hô hào thợ thuyền, dân cày chung chung, không nên nói vô sản một cách cứng nhắc. Trước mắt chúng ta là phải đánh đổ thực dân Pháp, giải phóng dân tộc, cho nên phải khơi lòng yêu nước của mọi người" (3).

2. Để thực hiện được "Con đường giải phóng", Hồ Chí Minh nhận thấy vấn đề đoàn kết toàn dân cũng quan trọng và cấp bách. Và do đó, phải gấp rút lập một hình thức mặt trận có thành phần rộng rãi, có tên gọi thích hợp, có sức mạnh hiệu triệu đồng bào cả nước hơn để thực hiện nhiệm vụ trung tâm là giải phóng dân tộc cứu nước.

Hội nghị lần thứ 8 (5-1941) của Trung ương do Hồ Chí Minh triệu tập và chủ trì đã đưa ra một nghị quyết đúng đắn, sáng tạo về đường lối đoàn kết dân tộc và thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất với cái tên *Việt Nam độc lập đồng minh* gọi tắt là *Việt Minh*. Việt Minh là một tổ chức mặt trận không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, trung tiểu địa chủ, tư sản dân tộc, tiểu tư sản... Tóm lại, ai có lòng yêu nước thương nòi, không phân biệt khuynh hướng chính trị, tín ngưỡng, tôn giáo, giai cấp xã hội, nam nữ, tuổi tác, đều được tổ chức lại để đánh Pháp đuổi Nhật giành qyền độc lập tự do cho dân tộc. Các thành viên của mặt trận tập hợp trong các Hội cứu quốc tức các Hội cứu nước khác nhau. Cuối năm 1941, trên tờ "Việt Nam độc lập" Hồ Chí Minh kêu gọi: "Dân ta phải mau tổ chức lại. Nông dân phải vào "Nông dân cứu quốc hội". Thanh niên phải vào "Thanh niên cứu quốc hội". Phụ nữ phải vào "Phụ nữ cứu quốc hội". Trẻ con vào "Nhi đồng cứu quốc hội". Binh lính vào "Binh lính cứu quốc hội". Các bậc phú hào văn sĩ vào "Việt Nam cứu quốc hội". Những hội ấy do Việt Nam độc lập đồng minh lãnh đạo. Người có tiền giúp tiền, kẻ có sức giúp sức. Đồng tâm hợp lực. Muôn người một lòng. Nhân cơ hội này mà khôi phục lại Tổ quốc, mà làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập.

Hỡi đồng bào! Cơ hội giải phóng đến rồi, mau mau đoàn kết lại!!!" (4)

Rõ ràng, từ những bài học phong phú, sống động của thực tiễn cách mạng trong những năm ba mươi, *Việt Minh đã trở lại thực sự với dòng chính của tinh thần đại đoàn kết dân tộc Việt Nam của Hồ Chí Minh* chống chủ nghĩa đế quốc, khắc phục được những nhược điểm của Mặt trận dân tộc thống nhất thời kỳ trước. Với ý nghĩa đó, Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Lao động Việt Nam (2-1951), Hồ Chí Minh đã đánh giá: "Tháng 5 năm 1941, Trung ương họp *Hội nghị lần thứ Tám*. Vấn đề chính là nhận định cuộc cách mạng trước mắt của Việt Mam là cuộc

cách mạng giải phóng dân tộc; lập Mặt trận Việt Minh, khẩu hiệu chính là: đoàn kết toàn dân, chống Nhật, chống Pháp, tranh lại độc lập; hoãn cách mạng ruộng đất.

Cái tên *Việt Nam độc lập đồng minh* rất rõ rệt, thiết thực và hợp với nguyện vọng toàn dân. Thêm vào đó, chương trình đơn giản, thiết thực mà đầy đủ của Mặt trận gồm có 10 điểm như bài ca tuyên truyền đã kể... Mười điểm ấy, gồm những điểm chung cho toàn thể dân tộc và những điểm đấu tranh cho quyền lợi của công nhân, nông dân và cho mọi tầng lớp nhân dân" (5).

Lập *Việt Minh* để đoàn kết đồng bào. Đoàn kết toàn quốc đồng bào là bản chất mang tính đặc trưng của Mặt trận Việt Minh. Chính vì vậy, trước, trong và sau khi *Việt Minh* ra đời, Hồ Chí Minh không ngừng kêu gọi đoàn kết dân tộc với điểm xuất phát là *dân tộc* và *con người*. Độc lập, tự do là động lực và mục tiêu lý tưởng của toàn quốc đồng bào trong Mặt trận Việt Minh, là bệ đỡ và nền tảng vững chắc của chiến lược đoàn kết; là tố chất hợp luyện tạo nguồn sức mạnh của dân tộc và sức mạnh quốc tế. *Kính cáo đồng bào* (6-6-1941) cũng như *Lời kêu gọi toàn quốc tổng khởi nghĩa* sau Đại hội quốc dân (16,17-8-1945) phản ánh bản chất sáng tạo và khoa học, nhuần nhuyễn quan điểm giai cấp, thấm đượm sâu sắc và đậm đà bản sắc dân tộc trong chiến lược đại đoàn kết của Hồ Chí Minh. Trong thư *Kính cáo đồng bào*, Hồ Chí Minh viết: "Hỡi đồng bào! Hãy noi gương vĩ đại của nhân dân Trung Quốc, tổ chức những hội cứu quốc chống Pháp, chống Nhật...

Trong lúc quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy, chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đặng cứu giống nòi ra khỏi nước sâu lửa nóng.

Hỡi các chiến sĩ cách mệnh! Giờ giải phóng đã đến. Hãy phất cao cờ độc lập, lãnh đạo toàn dân đánh tan thù chung. Tiếng gọi thiêng liêng của tổ quốc đương vang dội bên tai các đồng chí! Máu nóng của các bậc anh hùng đương sục sôi trong lòng các đồng chí! Chí phấn đấu của quốc dân đương chờ đợi sự lãnh đạo của các đồng chí!

Chúng ta hãy tiến lên! Toàn thể đồng bào tiến lên!

Đoàn kết thống nhất đánh đuổi Pháp, Nhật!" (6)

Còn *Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa* (tháng 8-1946): "Hỡi đồng bào yêu quí!

Bốn năm trước đây, tôi có thư kêu gọi đồng bào ta đoàn kết. Vì có đoàn kết mới có lực lượng, có lực lượng mới giành được ĐỘC LẬP, TỰ DO...

Hỡi đồng bào yêu quí!

Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta.

Nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới đang ganh nhau tiến bước giành quyền độc lập. Chúng ta không thể chậm trễ.

Tiến lên! Tiến lên! Dưới lá cờ Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên!" (7)

Giá trị to lớn và bền vững của *Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa* của Hồ Chí Minh chính là ở chỗ khẳng định vai trò to lớn của nhân dân, của *đồng bào yêu quí*. Sức mạnh đoàn kết vĩ đại của toàn dân, dưới ngọn cờ lãnh đạo của Việt Minh, sẽ sáng tạo ra nhiều cách đánh có hiệu quả. Đó là động lực để giành độc lập, tự do.

Nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc thắng lợi của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong một phần tư thế kỷ của lịch sử cận đại Việt Nam (1920-1945), Giáo sư Trần Văn Giàu đánh giá rằng *Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa* của Hồ Chí Minh "Thật sáng suốt! Tư tưởng của Người trùng hợp hoàn toàn với hành

động của toàn Đảng toàn dân trong cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945" (8). Và "Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là sản phẩm đặc sắc của Hồ Chí Minh, không lẫn lộn được chương mới viết ra, không phải sách cũ in lại" (9).

Tinh thần đại đoàn kết và tư tưởng Mặt trận dân tộc thống nhất trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám của Hồ Chí Minh còn là sự giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp, kết hợp hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, trong đó đặt lên hàng đầu là vấn đề dân tộc; nhiệm vụ chống phong kiến phải phục tùng nhiệm vụ chống đế quốc và được thực hiện từng bước.

Phát biểu tại hội nghị Trung ương 8 (5-1941) Hồ Chí Minh khẳng định: Đừng tưởng rằng chưa giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân sẽ làm giảm bớt sức chiến đấu. Không, nông dân cũng không giảm bớt sự hăng hái đấu tranh mà vẫn nỗ lực tranh đấu hơn, vì trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, họ cũng được hưởng nhiều quyền lợi to tát. Sau này, trong cuộc kháng chiến thần thánh chín năm chống thực dân Pháp xâm lược để bảo vệ thành quả vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám 1945, Hồ Chí Minh đã có *Thư gửi Tổng bộ Việt Minh*, một lần nữa khẳng định chính sách đại đoàn kết đúng đắn của Việt Minh: "Có người nghĩ rằng các nhân sĩ có danh vọng chưa chắc vui lòng hợp tác với Việt Minh, song vì Việt Minh đặt quyền lợi Tổ quốc và dân tộc lên trên hết và lấy lòng chí công vô tư mà làm việc, cho nên những người có tài, có đức, danh vọng đều vui lòng hợp tác trong chính phủ" (10).

Bằng sức mạnh đoàn kết của toàn quốc đồng bào, cuộc tổng khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam trong cả nước Tháng 8 năm 1945 đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Như vậy, sự thành lập và hoạt động của *Mặt trận Việt Minh* là một nhân tố cơ bản, quyết định thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Sự thành lập và hoạt động của *Việt Minh* khẳng định rằng Hồ Chí Minh là một người đầy bản lĩnh chính trị, có tầm nhìn chiến lược, nhất quán quan điểm: Tất cả cho giải phóng dân tộc, giải phóng dân tộc trước hết, giải phóng dân tộc trên hết. Nếu "Hai chữ Việt Minh, trong một thời kỳ dài, làm nức lòng đồng bào cả nước, hai chữ Việt Minh còn mãi trong lịch sử, chói lọi nét vàng" (11), thì Hồ Chí Minh chính là linh hồn của Việt Minh. Người là hiện thân rực sáng của khối đại đoàn kết dân tộc vì độc lập, tự do.

Thành công, thành công, đại thành công của Cách mạng Tháng Tám là hiện thực hóa tư tưởng *đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết* và tư tưởng Mặt trận dân tộc thống nhất của Hồ Chí Minh.

CHÚ THÍCH

1) Võ Nguyên Giáp. *Những chặng đường lịch sử.* Nxb Văn học, Hà Nội, 1977, tr. 203.

2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 4, Nxb Sự Thật, H. 1984, tr. 491.

3) Nguyễn Lương Bằng. *Những lần gặp Bác.* Trong: *Đầu nguồn*. Nxb Văn học, H. 1975, tr. 25.

4) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 3, Nxb Sự Thật, H. 1983, tr. 161.

5) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. tập 6, Nxb Sự Thật. H. 1986, tr. 16.

6) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. tập 3. Nxb Sự Thật. H. 1986, tr. 148-149.

7) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 3, Nxb Sự Thật. H. 1986, tr. 380

8) Trần Văn Giàu. *Sự thành công của chủ nghĩa Mác-Lênin tư tưởng Hồ Chí Minh.* Nxb TP. Hồ Chí Minh. 1993, tr. 668.

9) *Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh.* Tập 2. Viện Hồ Chí Minh xb. 1993, tr.41.

10) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. tập 5, Nxb Sự Thật. H. 1985, tr. 84.

11) Hoàng Quốc Việt. *Ánh sáng mới từ Pác-Pó.* Trong: *Đầu nguồn*. Nxb Văn học, H.1975, tr.173.

QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN CỦA CƠ CẤU XÃ HỘI VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

Cơ cấu xã hội được hình thành dựa trên các kết cấu kinh tế tương ứng là một trong những đối tượng nghiên cứu hết sức quan trọng, gắn liền với các giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc. Trong các giai đoạn *tiền thuộc địa*, quá trình biến đổi của kết cấu kinh tế cũng như của cơ cấu xã hội ở nước ta diễn ra rất chậm chạp. Chỉ từ giữa thế kỷ XIX, cùng với quá trình du nhập và can thiệp trực tiếp của chủ nghĩa tư bản phương Tây, kết cấu kinh tế và cơ cấu xã hội Việt Nam mới có những chuyển biến nhanh chóng và cơ bản.

Tuy nhiên cho đến nay, ngoài cuốn sách "*Sự hình thành các giai cấp xã hội ở An Nam*" của A. Dumarest (xuất bản năm 1935)(1), vấn đề cơ cấu xã hội Việt Nam thời thuộc Pháp chỉ mới được trình bày sơ lược trong một số giáo trình đại học, hoặc trong một số sách chuyên đề liên quan tới thời kỳ này. Trước tình hình đó, dựa trên sự tổng hợp từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau và bằng phương pháp tiếp cận sử học + xã hội - lịch sử, trong bài viết này, chúng tôi cố gắng phục dựng lại một cách có hệ thống và toàn diện về diễn biến và con đường chuyển dịch của cơ cấu xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, để góp phần lý giải và làm sáng tỏ thêm về nội dung và đặc điểm của hình thái kinh tế - xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945.

I. SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CƠ CẤU XÃ HỘI CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1918

1. Ngay sau khi thôn tính Việt Nam, bên cạnh các hoạt động quân sự, thực dân Pháp đã bắt đầu tiến hành đầu tư nhằm khai thác các nguồn lợi về kinh tế ở nước ta. Tuy nhiên các hoạt động của Pháp trên lĩnh vực kinh tế và giáo dục mới chỉ được triển khai trên qui mô nhỏ, có tính chất thăm dò, thử nghiệm. Vì lý do đó nên vào cuối thế kỷ XIX nền kinh tế Việt Nam vẫn là một nền kinh tế tự nhiên, phong kiến với hai ngành sản xuất cơ bản là nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Trên nền tảng kết cấu kinh tế ấy, cơ cấu xã hội Việt Nam về cơ bản vẫn giữ nguyên như trước với các giai cấp và các tầng lớp xã hội cũ như nông dân và địa chủ, thợ thủ công và thương nhân, văn thân và quan lại. Có thể đoán định rằng trong số 12 triệu dân Việt Nam vào những năm 90 của thế kỷ XIX có khoảng 90% là nông dân lao động, chiếm khoảng hơn 10 triệu người. Lực lượng địa chủ chiếm chừng 3% dân số, nhưng lại nắm trong tay 45% diện tích đất canh tác. Nhóm xã hội thứ ba là tầng lớp sĩ

* *P.T.S. Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nội.*

phu hay đẳng cấp "Sĩ" bao gồm các quan lại và những người văn thân (nhân sĩ và thân hào). Tầng lớp này tuy có bị tác động bởi chính sách giáo dục của thực dân Pháp, nhưng vào nửa sau thế kỷ XIX, họ còn là một lực lượng khá đông đảo và có vị trí cao trong xã hội. "Sĩ" vẫn tiếp tục được đặt ở vị trí hàng đầu trong bốn đẳng cấp xã hội theo thứ bậc : Sĩ - Nông - Công - Thương. Tầng lớp sĩ rất xem thường các hoạt động kinh tế, nhất là hoạt động buôn bán. Điều đó giải thích vì sao người Hoa lại nắm độc quyền hầu hết các các hoạt động thương mại ở Việt Nam và người sĩ phu/trí thức Việt Nam lại kém cỏi đến thế trong lĩnh vực kinh doanh, buôn bán(2). Lực lượng thợ thủ công, tiểu thương, nhất là bộ phận chuyên nghiệp rất ít ỏi. Đa số họ vừa tham gia sản xuất nông nghiệp vừa làm thêm các nghề thủ công hoặc buôn bán, coi đó là một nguồn thu nhập phụ thêm cho gia đình. Ấy là chưa kể do việc nhập khẩu ồ ạt hàng hoá của Pháp vào thị trường Việt Nam mà hàng loạt thợ thủ công bị thua lỗ hay phá sản, buộc phải ngừng hoạt động để trở lại với sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh các giai tầng xã hội nói trên, do kết quả của các hoạt động đầu tư và mở rộng kỹ nghệ của tư bản Pháp, vào cuối thế kỷ XIX đã bắt đầu xuất hiện một bộ phận công nhân làm việc trong các cơ sở kinh tế của người nước ngoài. Năm 1893, Pháp đã thành lập Nhà máy sợi bông ở Hà Nội gồm 1000 suốt. Năm 1899, Nhà máy xi măng Hải Phòng được xây dựng với 600 công nhân. Trong ngành khai mỏ, riêng Công ty Than Bắc Kỳ đã có tới 3000 công nhân vào năm 1900. Sự ra đời của bộ phận công nhân đầu tiên cùng với sự xuất hiện của một số nhà tư sản mại bản bản xứ đã chứng tỏ sự chuyển biến nhất định của cơ cấu xã hội cổ truyền Việt Nam. Tuy nhiên những biến đổi đó còn hết sức nhỏ bé và chậm chạp. Trong xã hội, trật tự đẳng cấp Sĩ - Nông - Công - Thương và mối quan hệ giữa các giai cấp cũ vẫn giữ nguyên giá trị và tiếp tục đóng vai trò chi phối đời sống cộng đồng. Phải đến đầu thế kỷ XX, cùng với cuộc khai thác thuộc địa trên qui mô lớn của Pháp, cơ cấu xã hội Việt Nam mới có những chuyển biến quan trọng và lớn lao hơn.

2. Đầu thế kỷ XX, dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, với sự ra đời và sự phát triển của một loạt nhân tố kinh tế mới tư bản chủ nghĩa, nền sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam không còn giữ vai trò độc tôn như trước nữa và bắt đầu có những biến đổi. Cơ sở vật chất quan trọng nhất của sản xuất nông nghiệp là ruộng đất đã có những thay đổi rất lớn : quyền tư hữu ruộng đất được công nhận, việc mua bán ruộng đất được cho phép và cùng với một loạt thay đổi khác đã tạo điều kiện cho quá trình tư hữu hoá và tập trung ruộng đất. Ở Việt Nam đã bắt đầu xuất hiện những dại địa chủ với hàng trăm héc ta ruộng đất trong tay, các hộ nông dân đã trở thành các gia đình tiểu nông, các làng xã có điều kiện đã chuyển biến mạnh mẽ hơn thành các làng tiểu nông tư hữu. Trong một số vùng nông thôn, bên cạnh những mảnh ruộng con manh mún đã xuất hiện những đồn điền rộng lớn. Và bên cạnh cây lúa đã thấy xuất hiện những cây chè, cà phê, cao su, thầu dầu, đậu, lạc... Sản xuất nông nghiệp không còn bị đóng kín, dừng lại ở việc cung cấp lương thực cho cộng đồng nữa mà lần đầu tiên lương thực đã thực sự trở thành hàng hoá và là hàng hoá xuất khẩu quan trọng, chủ yếu, nhất là ở Nam Bộ. Đây là một bước chuyển biến quan trọng, hướng nông nghiệp vào kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Thủ công nghiệp sau một thời gian chững lại trước sức ép hàng hoá của Pháp, nay lại phát triển mạnh mẽ hơn, dần dần tách ra khỏi nông nghiệp để trở thành một ngành sản xuất hàng hoá phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa của nhân dân lao động và giành ra một bộ phận quan trọng để xuất khẩu.

Ngành thương nghiệp cũng có những bước tiến nhanh chóng hơn bao giờ hết, nhất là ngoại thương, tạo điều kiện thúc đẩy toàn bộ nền sản xuất phát triển và bắt đầu đưa hàng hoá Việt Nam hoà nhập vào thị trường thế giới.

Công nghiệp hiện đại đã thực sự ra đời, bắt đầu có sự lớn mạnh ở một số ngành nhất định, chủ yếu là ở các ngành kinh doanh xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lâu dài của thực dân Pháp, ngành khai mỏ, ngành chế biến nông sản xuất khẩu và ngành sản xuất hàng tiêu dùng.

Từ những yếu tố kinh tế mới trên đây tất yếu sẽ làm nảy sinh các giai tầng xã hội mới và có những quan hệ xã hội mới.

Cùng với sự có mặt của các nhà tư bản Pháp và sự du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào Việt Nam, *giai cấp công nhân Việt Nam* đã hình thành và trưởng thành về số lượng cũng như về chất lượng. Thí dụ ở ngành mỏ, vào năm 1904 có 4.000 công nhân thì đến năm1908 đã có 9.000 công nhân. Tính toàn bộ cho đến năm 1906 ở Việt Nam có khoảng 55.000 công nhân chuyên nghiệp làm việc trong các xí nghiệp của tư bản Pháp. Đó là chưa kể số công nhân làm việc theo mùa, hoặc làm việc ở các xí nghiệp của tư sản Hoa kiều và Việt Nam nữa. Mặc dù lúc đó tính chất vô sản công nghiệp của giai cấp này chưa thực sự rõ nét, nhưng nó đã thể hiện những ưu điểm nổi bật như ý thức đoàn kết, đấu tranh... Sự tập trung và tinh thần kỷ luật trong lao động công nghiệp đã góp phần rèn giũa ý thức giai cấp của giai cấp công nhân Việt Nam, giúp cho họ ngày càng trở thành một giai cấp tiên tiến, cách mạng, một lực lượng quan trọng trong xã hội.

Tầng lớp tư sản bao gồm hai bộ phận chính : tư sản nước ngoài (Pháp và Hoa) và tư sản Việt Nam. Tư sản Pháp là những nhà tư sản dày dạn kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, lại được hỗ trợ bởi một nền tài chính hùng mạnh và được sự ưu tiên, ưu đãi của chính quyền thực dân nên họ luôn luôn đứng ở vị trí then chốt của nền kinh tế. Còn tư sản Hoa kiều không bị hạn chế về mặt dân tộc nên họ sẵn sàng liên kết và liên kết chặt chẽ với tư sản Pháp, họ lại có nhiều điều kiện, có quá trình kinh doanh từ lâu nên đã nhanh chóng vươn lên trong thương trường.

Riêng giai cấp tư sản Việt Nam hầu như không có tiền đề kinh tế từ trước nên đã phải trải qua một quá trình tích luỹ vốn, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, phát triển sản xuất. Vì thế họ ra đời sau giai cấp vô sản bản xứ. Nguồn gốc xuất thân của giai cấp tư sản Việt Nam chủ yếu là từ các nhà buôn (trên 50%) và một phần nữa là từ các địa chủ (nhất là ở miền Nam), chuyên làm thầu khoán hoặc đại lý cho Pháp, chỉ có một số rất ít xuất thân từ tầng lớp tiểu chủ đi lên (3)

Thành phần tư sản Việt Nam lại khá đa dạng, bao gồm tư sản công nghiệp, tư sản thương nghiệp, đặc biệt có một số khá đông là tư sản kiêm địa chủ. Nói chung trong thời kỳ này, phạm vi kinh doanh của họ còn nhỏ hẹp, vốn của họ còn ít, kinh nghiệm sản xuất của họ chưa nhiều, thế lực của họ so với tư bản Pháp còn thua kém trên nhiều phương diện. Bên cạnh bộ phân tư sản mại bản Việt Nam sẵn sàng bán rẻ quyền lợi dân tộc vì mục đích kinh doanh của họ, một số lớn tư sản công nghiệp lúc bấy giờ đã dùng việc kinh doanh của họ để chống lại độc quyền của Pháp, dùng việc "chấn hưng công nghiệp" để hỗ trợ cho phong trào duy tân đất nước và cho các hoạt động yêu nước khác. Các hoạt động này chưa nhiều, song cũng đã thể hiện những mặt tiến bộ nhất định của lực lượng tư sản dân tộc.

Một hệ quả quan trọng khác của công cuộc khai thác thuộc địa lần này là sự ra đời và lớn mạnh nhanh chóng của *tầng lớp tiểu tư sản*. Chỉ tính đến năm 1913, số học sinh và giáo viên người Việt lên tới 97.976 người (4), trong đó bộ phận năng động nhất là trí thức, học sinh, sinh viên. Chính họ là những người đầu tiên tiếp xúc được với các tư tưởng tiến bộ và sau này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá những tư tưởng ấy vào các tầng lớp nhân dân ta.

Trong quá trình phát triển của các chế độ thuộc địa ở nước ta, cùng với sự biến đổi của nền kinh tế Việt Nam, các mối quan hệ xã hội cũng liên tục phát triển, biến đổi không ngừng.

Mối quan hệ truyền thống giữa địa chủ và nông dân đã mất đi vai trò độc tôn trong xã hội và bản thân nó cũng nảy sinh khía cạnh mới, phức tạp, đa dạng hơn trước. Một số nông dân bị bần cùng hoá đã quay trở lại vai trò thấp kém của người tá điền, phụ thuộc hoàn toàn vào giai cấp địa chủ, họ trở thành lớp người vô sản thôn quê, một nguồn nhân công chính bổ sung cho nhu cầu phát triển của công nghiệp. Số người này ngày càng tăng theo đà phát triển của chính sách cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp và sự phân hoá giai cấp trong nông thôn. Vào những năm đói kém, mất mùa, số người bị vô sản hoá tăng lên, trong khi công nghiệp lại phát triển tương đối hạn chế. Đời sống của tầng lớp này đã thấp kém lại càng đói khổ, bấp bênh hơn.

Quan hệ giữa tư sản (nước ngoài và Việt Nam) với vô sản là mối quan hệ mới nảy sinh, song ngày càng trở nên tiêu biểu. Mối quan hệ giữa hai lực lượng xã hội này đã và sẽ có ảnh hưởng chi phối đến các giai tầng khác trong xã hội. Sự xuất hiện và sự trưởng thành đồng thời của hai giai tầng xã hội này sẽ dẫn đến cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng cách mạng chủ yếu trong lòng xã hội Việt Nam. Đây cũng là trung tâm điểm phản ánh một mâu thuẫn mới, rất cơ bản của xã hội Việt Nam dưới thời thuộc địa.

Nói tóm lại, có thể xem xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX về căn bản vẫn là xã hội nông dân, trong đó nông dân tiểu tư hữu chiếm tuyệt đại đa số. Cùng với sự chuyển biến của giai cấp nông dân, và giai cấp địa chủ là sự xuất hiện của tầng lớp phú nông, đại diện cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn Việt Nam. Đồng thời ngày càng có nhiều nông dân bị bần cùng hoá, phải bỏ quê hương ra đi đến thành thị, hầm mỏ và đồn điền để bán sức lao động, kiếm sống. Những người này đã bổ sung cho lực lượng cuả giai cấp vô sản ngày càng thêm đông đảo. Tầng lớp tiểu tư sản cũng ngày càng tăng và liên tục phân hoá, một số tiểu thương, tiểu chủ đã trở thành các nhà tư sản kinh doanh trong nhiều ngành nghề khác nhau... Các quan hệ xã hội, quan hệ dân tộc, quan hệ giai cấp đan xen vào nhau và trở nên cực kỳ phức tạp.

Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, chủ nghĩa tư bản đã được du nhập vào Việt Nam và đã gây nên những biến đổi trong nền kinh tế và xã hội. Nhưng nếu nhìn từ nhiều góc độ khác nhau, chúng ta có thể thấy qui mô, mức độ cũng như phạm vi phát triển và ảnh hưởng của các nhân tố mới đó chưa lớn, chúng chưa đủ sức tạo ra những chuyển biến thực sự căn bản trong kết cấu kinh tế cũng như cấu trúc xã hội. Kết quả của quá trình tư bản hoá ở nước ta vào thời kỳ này là sự ra đời và sự phát triển của một số lực lượng kinh tế - xã hội mới và sự chuyển biến theo xu hướng mới của những thành tố cũ, từ đó làm chuyển động mô hình kinh tế - xã hội cũ, hướng nó đi dần vào một quỉ đạo mới tiến bộ hơn : quỉ đạo sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa. Song trên thực tế, các lực lượng sản xuất - xã hội cũ vẫn giữ một vai trò quan trọng. Lúc này trong xã hội Việt Nam đang diễn ra một cuộc cọ xát gay go giữa cái cũ và cái mới. Kết cục, nhiều khi đáng tiếc lại là sự chiến thắng của cái cũ.

II. CƠ CẤU XÃ HỘI VIỆT NAM TỪ SAU ĐẠI CHIẾN I ĐẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Một kết cấu kinh tế mới đã được xác lập.

1.1. Những biến đổi trong nền kinh tế Việt Nam dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

Từ sau Đại chiến I, thực dân Pháp đã tiến hành đầu tư ồ ạt vào khu vực Đông Dương, trong đó chủ yếu vào Việt Nam với một tốc độ nhanh hơn và qui mô rộng lớn hơn các đợt đầu tư trước đó, đẩy mạnh quá trình khai thác thuộc địa ở khu vực này. Số vốn đầu tư của Pháp vào Việt Nam tăng nhanh qua các năm. Nếu từ năm 1888 đến năm 1918 Pháp đã đầu tư vào Đông Dương khoảng 1 tỷ franc, thì chỉ riêng trong 6 năm từ năm 1924 đến năm 1930, khối lượng

đầu tư đó tăng lên đến 4000 triệu franc (5), trong đó Pháp rất chú trọng đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là vào các đồn điền cao su.

Từ năm 1931 trở đi, mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, nhưng tư bản Pháp vẫn tiếp tục quá trình đầu tư vốn vào Việt Nam. Trong khoảng 9 năm từ năm 1931 đến năm 1939, tức đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai, số vốn đầu tư của các Công ty tư nhân Pháp đã lên tới khoảng 1 tỷ franc (6). Do tác động của quá trình đầu tư đó, cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam ngày càng có những chuyển biến rõ rệt và sâu sắc hơn so với đầu thế kỷ XX.

Trong khu vực kinh tế truyền thống, nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Diện tích canh tác được mở rộng từ 3,1 triệu ha năm 1913 lên 4,2 triệu ha năm 1931 (7), cơ cấu cây trồng bớt đi tính chất độc canh với sự tăng cường các cây hoa mầu, (nhất là cây ngô), cây công nghiệp các loại, (nhất là cây cao su). Quá trình tập trung ruộng đất tiếp tục diễn ra, các đồn điền cũng được thiết lập rộng rãi hơn. Một số sản phẩm lâm nghiệp và ngư nghiệp lần đầu tiên đã có mặt trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta.

Khu vực kinh tế công nghiệp tiếp tục được mở rộng và phát triển. Nhiều doanh nghiệp cũ đã mở rộng qui mô sản xuất sau một quá trình tích luỹ tư bản, một số doanh nghiệp mới được thành lập. Cho đến năm 1929 đã có hàng trăm Nhà máy, Xí nghiệp, Công ty của tư bản Pháp, tư bản người Hoa và tư bản người Việt được thiết lập và hoạt động. Một vài ngành sản xuất mới ra đời và phát triển như đóng tàu, chế biến quặng. Bên cạnh đó, thương nghiệp cũng có những chuyển động đáng chú ý : cơ cấu hàng xuất khẩu thay đổi phong phú hơn trước. Thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng hơn. Ngoài Pháp và các nước thuộc địa của Pháp, càng về sau khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có các nước Đông Nam Á, Trung Quốc và Nhật Bản càng trở thành những thị trường và những bạn hàng quan trọng hơn của Việt Nam. Những kết quả của việc đầu tư vào lĩnh vực giao thông vận tải như xây dựng đường sá, nạo vét sông ngòi, bến cảng, nâng cấp đường giao thông .v.v... đã góp phần hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động kinh tế.

Do việc đẩy mạnh đầu tư phát triển kinh tế, hầu hết các chỉ số của nền kinh tế ở Việt Nam đều có mức tăng tiến rõ rệt. Nếu năm 1880, Việt Nam mới chỉ có số lượng gạo xuất khẩu đạt 284.000 tấn/năm, đến năm 1920 đạt 1.189.000 tấn/năm và đến năm1928 đã đạt tới 1.797.000 tấn/năm. Việt Nam trở thành nước đứng thứ hai về xuất khẩu gạo trên thế giới.

Trong khi chỉ số tăng trưởng của các ngành kinh tế khá cao như vậy, nhưng đời sống của nhân dân lao động vẫn không được nâng cao, hơn nữa đối với một số tầng lớp nhân dân còn có xu hướng bần cùng hơn. Số người thất nghiệp và bán thất nghiệp tăng lên, nhất là trong những năm mất mùa, chiến tranh, khủng hoảng kinh tế. Đỉnh cao của sự khốn cùng ấy là nạn đói năm 1945 đã làm chết gần 2 triệu người dân Việt Nam. Cho đến cuối thời kỳ cận đại, nền kinh tế Việt Nam về cơ bản vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu.

Quá trình đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam chỉ đơn giản là quá trình đầu tư vốn để mở rộng qui mô khai thác thuộc địa mà không kèm theo sự đầu tư thích ứng vào các nhân tố kỹ thuật và con người của quá trình sản xuất. Kết quả của sự đầu tư ấy chỉ là mở rộng, nhân lên tình trạng sản xuất lạc hậu trong các cơ sở kinh tế, chỉ là sự tuyển mộ thêm và sự tăng cường thêm nhân công lao động chân tay là chủ yếu. Số công nhân kỹ thuật được đào tạo thêm rất ít ỏi, số máy móc và tiến bộ kỹ thuật được áp dụng trong sản xuất cũng ở trong tình trạng tương tự.

Đặc điểm nổi bật của toàn bộ cơ cấu kinh tế Việt Nam trong thời thuộc địa là sự phát triển mất cân đối với một nền nông nghiệp nặng nề, cổ hủ bên cạnh một nền công nghiệp mỏng manh, yếu ớt. Trong bất cứ ngành sản

xuất hay ngành kinh tế nào cũng có sự mất cân đối. Công nghiệp là một ví dụ điển hình : ngành khai mỏ chiếm phần lớn công việc kinh doanh cũng như giá trị sản phẩm của toàn bộ ngành công nghiệp. Các ngành sản xuất công nghiệp khác như hoá chất, luyện kim, cơ khí, năng lượng... chỉ phát triển cầm chừng, sản phẩm quá ít ỏi... Vì vậy các bộ phận của nền kinh tế không có sự hỗ trợ lẫn nhau để cùng phát triển. Sau hơn nửa thế kỷ phát triển công nghiệp, rất nhiều nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp thiết yếu cho nền kinh tế ở nước ta như hoá chất, sắt, thép và đại đa số máy móc vẫn phải nhập ngoại.

1.2. Các chính sách về chính trị - xã hội của thực dân Pháp sau Đại chiến thế giới I.

Những biến đổi của xã hội Việt Nam trước hết là do chịu sự chi phối của quá trình phát triển kinh tế, đồng thời nó còn trực tiếp chịu ảnh hưởng của các chính sách xã hội do chính quyền thực dân- phong kiến thi hành.

Nhằm mục đích can thiệp trực tiếp vào các làng xã, từ năm 1904, thực dân Pháp bắt đầu quá trình "cải lương hương chính" với ý đồ đưa tầng lớp trí thức tân học lên cầm quyền thay thế cho tầng lớp cựu học trước kia. Nhưng sau Nghị định đầu tiên ngày 27 - 8 - 1904 ở Nam Kỳ, phải tới 17 năm sau, đến năm 1921 thực dân Pháp mới tiếp tục thực hiện được ý đồ đó ở Bắc Kỳ (với Nghị định ngày 12 - 8 - 1921). Sau đó công cuộc "cải lương hương chính" tiếp tục được tiến hành ở cả hai nơi : Bắc Kỳ và Nam Kỳ với hàng loạt các Nghị định của chính quyền thực dân và hai đạo Dụ của Nam triều. Đó là : Nghị định ngày 25 - 2 - 1927 của Thống sứ Bắc Kỳ, Nghị định ngày 30 - 10 - 1927 của Toàn quyền Đông Dương ban bố ở Nam Kỳ, đạo Dụ ngày 23 - 5 -1941 của Bảo Đại. Cuối cùng là Nghị định ngày 5 - 1 -1944 của Toàn quyền Đông Dương ban bố ở Nam Kỳ.(8)

Chủ trương chung của thực dân Pháp là tiếp tục thực hiện việc sử dụng giai cấp địa chủ nói riêng và tay sai người Việt nói chung vào việc cai trị nước ta. Các thành phần này ở bên trên chỉ là những kẻ có chức vị, nhưng không có quyền hành gì đáng kể. Bộ phận đáng kể là bộ máy tay sai của Pháp ở các cấp dưới, chủ yếu làm nhiệm vụ thừa hành mệnh lệnh của các cấp trên. Để thực hiện được mục tiêu này, ngoài bộ phận tay sai cũ được duy trì và cải tạo để sử dụng, Pháp còn tăng cường đào tạo lực lượng mới để bổ sung và củng cố cho bộ máy chính quyền của chúng. Chính sách này chủ yếu chỉ có hiệu lực ở tầm trung, còn ở bộ phận rộng lớn nhất của xã hội Việt Nam là các làng xã thì Pháp khó bề chi phối hơn. Chúng không thể mở trường đào tạo các Lý trưởng, Chánh tổng được. các làng xã vẫn bị đóng kín. Đây là một bộ phận quan trọng bậc nhất trong cấu trúc xã hội Việt Nam. Mỗi làng là một tế bào, là một cấu kiện ghép thành xã hội nông thôn -nông nghiệp Việt Nam. Vì vậy Pháp ra sức tìm một con đường khả dĩ để xâm nhập vào và chi phối được các làng xã.

Về căn bản, các chính sách "cải lương hương chính" của Pháp chấp nhận những cơ chế cổ truyền của các làng xã Việt Nam, song nó cố gắng nắm lấy bộ phận cầm đầu các hương thôn. Dù gặp phải những khó khăn và những phản ứng từ các làng xã, nhưng kết quả là thực dân Pháp đã thành công trong việc can thiệp vào các làng xã Việt Nam thông qua việc "viên chức hoá" các chức dịch, các kỳ hào, kiểm soát được về nhân sự, tài chính, đưa được các thành phần có gắn bó với chế độ thực dân vào chính quyền, v.v...

Sau khi đã xây dựng và củng cố được quyền lực của chúng trên thực tế, thực dân Pháp tìm cách gạt bỏ vai trò của Triều đình Huế trong công việc quốc gia. Với bản Qui ước ngày 6-11-1925, Pháp đã công khai bãi bỏ quyền lực của giai cấp phong kiến Việt Nam và nắm lấy quyền thống trị nước ta trên cả ba phương diện quyền lực : lập pháp, hành pháp và tư pháp (9). Một bộ máy của Nhà nước thực dân Pháp vừa bao trùm lên, vừa song song tồn tại với chính quyền phong kiến Việt Nam. Trong giai đoạn cuối của thời kỳ cận đại, phát xít Nhật chiếm đóng Đông

Dương đã nhanh chóng nắm lấy quyền thống trị xứ sở này. Trong thời gian từ 1940 đến 9-3-1945, mặc dù chính quyền thực dân Pháp về danh nghĩa vẫn tồn tại, nhưng trên thực tế Nhật Bản mới là "ông chủ", là kẻ thống trị Đông Dương.

Từ sau ngày 9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp và nắm lấy quyền cai trị Đông Dương, bộ máy chính quyền phong kiến tay sai cũ được giữ lại hầu như nguyên vẹn và người Nhật lại thay thế người Pháp ở cương vị cai trị cũ như Toàn quyền, Thống sứ, Khâm sứ, Thống đốc, Công sứ. Để mua chuộc nhân dân ta, cùng với việc tuyên bố "trao trả độc lập" cho Việt Nam, Nhật cho dựng lên Chính phủ Trần Trọng Kim, song trên thực tế Chính phủ này không có thực quyền gì cả và cho đến khi Cách mạng Tháng Tám 1945 nổ ra nó vẫn chỉ là một bức bình phong không hơn không kém.

Về giáo dục, từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp vừa từng bước xây dựng một nền giáo dục mới, vừa tìm cách thủ tiêu vai trò của nền giáo dục cũ ở nước ta. Cho đến năm 1918, khi cơ cấu của một nền giáo dục mới hầu như đã được xác lập, thực dân Pháp quyết định bãi bỏ các kỳ thi Hương, chính thức chấm dứt sự tồn tại của nền giáo dục cũ và qua đó xoá bỏ luôn vai trò của các sĩ phu phong kiến Việt Nam.

Trước việc các phong trào yêu nước : Duy tân, Đông Kinh Nghĩa thục và nhất là Đông du nhanh chóng lan rộng, gây ảnh hưởng lớn trong quần chúng nhân dân ta, thực dân Pháp và tay sai rất lo ngại. Năm 1908, Bộ Học được thành lập, trường Tân Quy ở Hà Nội và nhất là lần đầu tiên một số trường Cao đẳng đã ra đời. Sau khi phong trào yêu nước năm 1908 nổ ra, các trường bị đóng cửa và đến năm 1917, Toàn quyền Anbe Xarô mới cho mở cửa trở lại. Các trường Cao đẳng này hoạt động rất hạn chế. Chỉ mới có một số trường như Y khoa, Sư phạm, Luật, Công chính, Canh nông... và cho đến năm 1919 số sinh viên của các trường này mới có 509 người. Các trường học Phổ thông cũng nằm trong tình trạng này. Cho đến năm 1940, khi dân số ở nước ta có khoảng gần 25 triệu người cũng mới chỉ có 7.164 trường học Phổ thông các cấp với 524.927 học sinh (10). Mục tiêu của các trường học này chủ yếu là đào tạo một nguồn bổ sung cho bộ máy chính quyền, đào tạo những người thừa hành hơn là sáng tạo.

Vào đầu những năm 40, để tranh thủ tầng lớp trí thức Việt Nam, lôi kéo nhân dân ta ra khỏi ảnh hưởng của Nhật, thực dân Pháp cho mở một số trường Cao đẳng về Khoa học, Thể dục, Kiến trúc, v.v... đồng thời mở rộng trường Cao đẳng Mỹ thuật, trường Đại học Luật ..., lập Đông Dương học xá cho sinh viên các trường. Tuy nhiên Ngân sách dành cho giáo dục giảm nhiều so với những năm cuối thập kỷ 20, chỉ chiếm khoảng 7% - 8% tổng Ngân sách Đông Dương.

Dưới áp lực của các phong trào yêu nước và cách mạng ở nước ta lúc đó, thực dân Pháp đã phải thi hành một số cải cách nhất định trong thiết chế chính trị - xã hội để xoa dịu quần chúng như thành lập các Viện Dân biểu ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, mở rộng các công sở cho người Việt vào làm, lập các ngạch công chức tương đương cho cả người Pháp và người Việt có bằng cấp ngang nhau... Vào các thời kỳ sau : 1936 -1939 và 1940 - 1945, dưới sức ép của phong trào cách mạng Việt Nam và nhằm tranh giành ảnh hưởng với Nhật, chính quyền thực dân Pháp cũng thi hành một số cải cách nhất định, song các cải cách đó vẫn có tính chất vụn vặt, không tạo ra được một sự chuyển biến đáng kể trong cấu trúc xã hội Việt Nam.

Mục tiêu của các cuộc cải cách hành chính và cải cách giáo dục đó của thực dân Pháp không phải nhằm đem lại một điều kiện sống và hoạt động thuận lợi hơn cho nhân dân ta mà chỉ nhằm xoa dịu các cuộc đấu tranh, xoa dịu sự công phẫn của người Việt Nam đối với chế độ thuộc địa vô nhân đạo của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, cùng với việc tăng cường đầu tư khai thác, chính

quyền thực dân cũng ra sức bóc lột nhân dân ta qua con đường thuế má. Các loại thuế trực thu và các loại thuế gián thu tăng lên. Từ năm 1919 đến năm 1921 thực dân Pháp ra lệnh bãi bỏ việc đóng thuế ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ và tiến hành đánh thuế đồng loạt ở mức thuế thân là 2,5 đồng. Mức thuế thân ở Nam Kỳ tăng từ 5,58đ (1913) lên 7,5đ (1929). Tổng số tiền thu thuế ở ba kỳ vào năm 1929 tăng gấp đôi so với thời kỳ trước Đại chiến I. Đây là một tai hoạ lớn đối với nhân dân ta khiến cho nhiều người phải tha phương cầu thực.

Bên cạnh thuế khoá, chính quyền thực dân Pháp còn tìm cách bắt buộc nhân dân ta phải mua các loại công trái, quốc trái để lấy tiền xây dựng các công trình công cộng hoặc phục vụ cho nhu cầu quân sự. Riêng số công trái phát hành trong những năm khủng hoảng kinh tế đã thu về cho chính quyền thực dân Pháp tới 150 triệu đồng.

Chính sách xã hội của thực dân Pháp đối với các giai tầng xã hội ở nước ta lúc đó cũng rất khác nhau. Với các tầng lớp trên như địa chủ, tư sản... chúng dành cho họ những đặc quyền, những đặc lợi về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Còn đối với các tầng lớp dưới, chúng chủ trương tăng cường bóc lột, áp bức và đẩy họ vào vòng tăm tối của chế độ ngu dân.

Bên cạnh sự phân biệt giai cấp, các chính sách của thực dân Pháp tiếp tục thể hiện sự phân biệt chủng tộc một cách trắng trợn. Tất cả người Pháp đều được ưu tiên, đánh giá cao trong mọi vị trí, mọi công việc. Người Việt bị coi thường và khinh rẻ. Người Việt dù có tốt nghiệp ở các trường Cao đẳng, thậm chí tốt nghiệp ở Pháp về nước cũng hầu như không bao giờ được coi là có trình độ tương đương với người Pháp cũng tốt nghiệp ở trường đó ra. Trong một công sở có hai người, một Pháp và một Việt có bằng cấp tương đương, người Pháp bao giờ cũng được xếp ở ngạch cao hơn và lương bổng cao hơn hẳn. Các cải cách hành chính của thực dân Pháp thi hành ở Việt Nam, ví như việc xếp ngạch, bậc tương đương giữa người Pháp và người Việt trong cùng công sở trên thực tế kết quả rất bị hạn chế vì bị người Pháp ở trong chính công sở đó phản đối.

Các chính sách xã hội trên đây của Pháp vừa kìm hãm sự phát triển đi lên của xã hội Việt Nam, lại vừa thúc đẩy quá trình phân hoá xã hội ở nước ta, làm biến dạng ngày càng sâu sắc cơ cấu cũ, tạo ra một bộ mặt xã hội mới, điển hình của một nước thuộc địa tư bản chủ nghĩa.

2. Cơ cấu giai cấp xã hội

Vào thời kỳ này, sản xuất nông nghiệp ở nước ta vẫn giữ vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế nên những lực lượng đại diện cho nền sản xuất nông nghiệp tất nhiên vẫn là những bộ phận quan trọng trong cơ cấu xã hội.

Trong khi các thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa đã có những bước phát triển mạnh mẽ hơn thời kỳ trước, song thế lực của *giai cấp địa chủ* vẫn không bị suy giảm chút nào ; trái lại nó còn được củng cố, phát triển lớn mạnh hơn trước, thông qua sự tập trung ngày càng cao ruộng đất vào tay giai cấp này dưới sự che chở của thực dân Pháp.

Ở Bắc Kỳ, do bình quân ruộng đất thấp, số điền chủ có từ 5 ha trở lên đã được tính là địa chủ và số điền chủ có từ 50 ha trở lên đã được coi là đại địa chủ. Vào thời điểm năm 1930, số địa chủ vừa và nhỏ (có 5 ha - 50 ha) chiếm 1,8% số điền chủ và chiếm khoảng 20% tổng diện tích canh tác ; có 180 đại địa chủ (0,02% số điền chủ) chiếm tới 20% tổng diện tích canh tác.

Ở Trung Kỳ, có 8.900 địa chủ (có 5 ha - 50 ha) chiếm 1,35% tổng số điền chủ và chiếm 15% tổng diện tích canh tác ; có 50 đại địa chủ (0,01% tổng số điền chủ) chiếm tới 10% tổng diện tích canh tác.

Ở Nam Kỳ, diện tích đất canh tác tăng nhanh với mức độ tập trung ruộng đất cũng rất cao so với ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Những điền chủ có 50ha - 100ha mới được tính là địa chủ, và có từ 100ha ruộng đất trở lên mới là đại địa chủ. Cũng vào thời điểm năm 1930, có 6.316

địa chủ, chỉ bằng 2,5% số điền chủ, nhưng họ chiếm hữu tới 45% tổng diện tích canh tác (khoảng 1.035.000ha), trong đó có 2.449 địa chủ có 100ha - 500ha và có 244 đại địa chủ có trên 500ha (11)

Nói chung, vào thời kỳ này giai cấp địa chủ chiếm khoảng 9% cư dân ở nông thôn, nhưng đã chiếm tới 50% tổng diện tích canh tác. Đến những năm trước Đại chiến thứ hai, ở Việt Nam có khoảng 6.300 địa chủ có sở hữu trên 50ha ruộng đất, trong đó ở Nam Kỳ có 6.000 người, ở Bắc Kỳ có 200 người và ở Trung Kỳ có 100 người (12). Đó là những tiền đề tạo nên thế lực kinh tế, đồng thời là công cụ bóc lột của giai cấp này đối với nông dân ta.

Đa số địa chủ đem ruộng đất phát canh thu tô. Tô có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật, song chủ yếu là tô hiện vật gồm có các sản phẩm thu được từ đất canh tác. Ở Nam Kỳ, có tới 345.000 gia đình nông dân chuyên sống bằng lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, chiếm 57% tổng số hộ nông dân, có 63% ruộng đất được đem phát canh thu tô và số địa chủ có ruộng đem phát canh lên đến 90.285 người. Ở Bắc Kỳ, số người lĩnh canh ruộng đất và làm tá điền là 275.000 người, chiếm 24% cư dân ở nông thôn. Còn ở Trung Kỳ, số tá điền và những người lĩnh canh ruộng đất ít hơn với khoảng 100.000 người, chiếm 13% cư dân nông nghiệp (13).

Ở các vùng miền núi nước ta, hình thức bóc lột chủ yếu của địa chủ đối với nông dân là địa tô lao dịch.

Về chính trị, do những quy chế của chính quyền thực dân Pháp đề ra thông qua các cuộc "cải lương hương chính", nên địa vị của giai cấp địa chủ trong nông thôn vẫn được nâng cao và củng cố vững chắc. Giai cấp địa chủ vẫn chiếm đa số trong các tổ chức chính quyền ở nông thôn như Hội đồng tộc biểu, Hội đồng kỳ mục ; các chức vụ như Lý trưởng, Phó lý... Ngoài ra, thực dân Pháp còn tạo điều kiện và những cơ sở pháp lý cho giai cấp địa chủ tham gia vào chính quyền cấp trên như các Hội đồng dân biểu, Hội đồng quản hạt... Do vậy sự cấu kết giữa giai cấp địa chủ với thực dân Pháp càng được củng cố vững chắc hơn.

Giai cấp nông dân là thành phần chiếm đại đa số trong xã hội, khoảng 90% dân số (14). Trong quá trình sản xuất, giai cấp nông dân cũng bị phân hoá dần thành ba tầng lớp : trung nông, bần nông và cố nông.

Tầng lớp trung nông có tương đối đủ ruộng đất và các công cụ sản xuất để tự sản xuất nuôi sống bản thân và gia đình mình, không phải bán sức lao động và cũng không có khả năng tham gia vào việc bóc lột người khác; song đây chỉ là giới hạn tương đối. Một số trung nông lớp dưới vẫn phải bán sức lao động (tuỳ thời điểm), và một số người khác lại tham gia bóc lột qua việc cho lĩnh canh số ruộng đất dư thừa hoặc phát canh lại ruộng lĩnh canh của địa chủ như ở Nam Kỳ. Kết quả của một cuộc điều tra ở 39 xã và 31 thôn của 16 tỉnh miền Bắc cho biết : Đến trước năm 1945, tầng lớp trung nông ở đây chiếm 32,9% tổng số hộ nông dân và chiếm 30,4% tổng số ruộng đất canh tác. Số hộ trung nông là 18.422 hộ với số ruộng dất chiếm hữu là 36.849 mẫu 3 sào 5 th, bình quân mỗi nhân khẩu chiếm hữu 1.440m^2 (15)

Tầng lớp bần nông bao gồm những người thiếu ruộng đất canh tác, thiếu trâu bò và nông cụ sản xuất nên phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, thuê mướn trâu bò, nông cụ sản xuất và vay tiền vốn. Tầng lớp này có 20.246 hộ, chiếm 35,4% tổng số hộ nông dân, họ có 13.151 mẫu 2 sào ruộng, chiếm 10,8% tổng số diện tích canh tác, bình quân mỗi nhân khẩu chiếm hữu 467 m^2/người (16).

Tầng lớp cố nông là tầng lớp nghèo khổ nhất, bần cùng nhất trong giai cấp nông dân. Họ thường không có ruộng để cày cấy, không có trâu bò và nông cụ để sản xuất. Nếu họ có thì thường rất ít, không đáng kể. Vì vậy nguồn sống chính của họ là lĩnh canh ruộng đất, đi làm thuê, làm mướn, đi ở cho nhà giàu. Cũng theo số liệu của cuộc điều tra trên thì vào thời điểm năm 1945 ở 16 tỉnh miền Bắc có 11.785 hộ cố

nông, chiếm 20,6% tổng số hộ nông dân, nhưng họ chỉ có 1.513 mẫu 7 sào ruộng, chiếm khoảng 1,2% tổng số diện tích canh tác, bình quân mỗi nhân khẩu chiếm hữu và sử dụng 92m2/người (17).

Như vậy cho đến năm 1945, tính trên 16 tỉnh miền Bắc, giai cấp nông dân chiếm tới 88,9% tổng số hộ nông dân và chiếm hữu 42,4% tổng diện tích ruộng đất canh tác. Họ bị bóc lột nặng nề, nhưng lại không có lối thoát. Một bộ phận trong số họ bị bần cùng hoá, phải rời bỏ quê hương ra thành thị, hầm mỏ để tìm việc làm. Song phần đông họ phải quay về, vì không tìm được việc làm. Vào những năm khó khăn, nhất là vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế, số nông dân ra đi cũng nhiều và số người phải quay về cũng lắm. Đó là con đường bần cùng hoá không có lối thoát của nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

Bên cạnh các tầng lớp, các giai cấp đại diện tiêu biểu cho xã hội Việt Nam truyền thống, thì những giai cấp mới xuất hiện cũng có sự phát triển và phân hoá ngày càng rõ rệt hơn.

Giai cấp tư sản Việt Nam, trước Đại chiến lần thứ nhất mới chỉ là một tầng lớp nhỏ bé, kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực thương nghiệp, hoạt động sản xuất của họ còn bị hạn hẹp. Từ sau Đại chiến I, hoạt động kinh doanh của tư sản Việt Nam được mở rộng và có qui mô lớn hơn. Họ kinh doanh trong hầu hết các ngành kinh tế từ xay xát, in ấn, dệt, nhuộm, vận tải, sửa chữa cơ khí... đến sản xuất sơn, xà phòng, đường, nước mắm, đồ gốm, v.v... Một số người đã có những sản nghiệp lớn như mỏ, đồn điền, các Công ty thương mại,v.v... thu hút vài trăm công nhân. Giai cấp tư sản Việt Nam đã mở rộng và phát triển nhanh chóng về thế lực kinh tế, và đã thực sự thành hình một giai cấp xã hội vào những năm sau Đại chiến I. Tuy nhiên do tác động của các điều kiện kinh tế - xã hội mới nên sau Đại chiến I giai cấp tư sản Việt Nam tiếp tục bị phân hoá thành hai tuyến : tư sản mại bản và tư sản dân tộc.

Bộ phận tư sản mại bản ngày càng đông đảo thêm cùng với tốc độ đầu tư của tư bản Pháp. Sau Đại chiến lần thứ nhất, hàng hoá của Pháp nhập vào Đông Dương tăng lên nhanh chóng từ 1641 triệu franc mỗi năm trong thời kỳ 1919-1923 đã lên tới 2.253 triệu franc mỗi năm trong những năm 1924 - 1928 (18). Do đó số người làm đại lý hàng hoá cho tư bản ngoại quốc cũng tăng lên. Bắt đầu xuất hiện những Công ty có qui mô lớn như Công ty Tri Phú và Quế Dương ở Hải Phòng, hãng Đan Phong ở Hà Nội, hãng Thuận Hoà ở Chợ Lớn.

Số tư sản mại bản Việt Nam chuyên thầu khoán những công việc công chính, xây dựng cũng tăng lên nhiều. Tính riêng ở Bắc Kỳ từ năm 1923 đến năm 1927 đã có 449 nhà thầu khoán Việt Nam lĩnh trưng công việc công chính với số tiền trên 4 triệu franc (19). Ngoài ra, còn có một số người chung vốn với tư bản Pháp kinh doanh về công nông nghiệp như Vũ Duy Hinh, Vũ Văn An,...

Một số nhà tư sản Việt Nam đã có quan hệ buôn bán với nước ngoài như Miên, Lào, Trung Quốc, Hồng Kông, Xinhgapo, Inđônêxia, Pháp. Hàng năm, các Công ty thương mại của tư sản Việt Nam đã nhập khẩu vào thị trường trong nước từ 3000 tấn đến 7000 tấn hàng hoá (20)

Bộ phận tư sản dân tộc sau Đại chiến I cũng có bước phát triển vượt bậc cả về số lượng và thế lực kinh tế. Nhiều cơ sở kinh tế của các nhà tư sản đã có từ trước và trong Đại chiến I thì nay được mở rộng qui mô sản xuất và thiết bị kỹ thuật như xưởng sơn của ông Nguyễn Sơn Hà, xưởng sửa chữa tàu của Bạch Thái Bưởi, xưởng dệt của Lê Phát Vĩnh... Nhiều đồn điền rộng hàng ngàn mẫu ở Nam Kỳ đã xuất hiện, thu hút hàng trăm công nhân.

Bên cạnh những cơ sở kinh tế đã có từ trước, sau Đại chiến I đã có nhiều xí nghiệp và nhiều cơ sở sản xuất mới được thành lập như nhà máy gạch Hưng Ký ở Bắc Ninh, xí nghiệp dệt Vĩnh An ở Huế...

Nhìn chung, sau Đại chiến lần thứ nhất giai cấp tư sản Việt Nam đã lớn mạnh và trưởng thành rõ rệt. Đại diện cho thế lực kinh tế của tư sản Việt Nam là Trương Văn Bền, Nguyễn Sơn Hà, Bạch Thái Bưởi, Lê Phát Vĩnh... Công ty tàu biển của Bạch Thái Bưởi đã có lúc sử dụng tới 30 chiếc tàu với 1500 công nhân.

Tuy nhiên địa vị kinh tế của giai cấp tư sản Việt Nam còn rất nhỏ yếu và thấp kém so với tư bản nước ngoài, cũng như so với toàn bộ nền kinh tế ở nước ta lúc đó. Tổng số vốn kinh doanh của họ chỉ chiếm khoảng 5% số vốn của tư bản nước ngoài. Tư sản Việt Nam chủ yếu kinh doanh về thương nghiệp, còn trong các ngành công nghiệp lực lượng của họ rất nhỏ bé, toàn bộ số vốn đầu tư vào các ngành mỏ than, cơ khí và giao thông vận tải của họ chỉ bằng 1% số vốn của tư bản Pháp trong các ngành đó. Toàn bộ lực lượng của giai cấp tư sản Việt Nam vào cuối những năm 20 có khoảng 200.000 người (21), chiếm 1,2% dân số.

Bên cạnh giai cấp tư sản ở thành thị, ở nông thôn tầng lớp phú nông cũng phát triển rất chậm chạp, lực lượng kinh tế của họ nhỏ yếu và con đường phát triển của họ bế tắc, vì chịu sự chi phối quá nặng nề của các quan hệ phong kiến trong nông nghiệp. Theo tài liệu điều tra tại 16 tỉnh từ Bắc Giang đến Quảng Bình thì cho tới năm 1945, tầng lớp phú nông chỉ chiếm hơn 2% tổng số hộ nông dân với khoảng 3% nhân khẩu và chiếm 7% tổng số ruộng đất. Trong khi đó ở Nga, trước Cách mạng Tháng Mười tầng lớp phú nông chiếm tới 15% tổng số hộ nông dân. Ở Trung Quốc, dưới thời Quốc dân đảng thống trị, tầng lớp phú nông cũng chiếm tới 5% tổng số nông hộ. Tầng lớp phú nông ở Việt Nam không có khả năng tập hợp tư liệu sản xuất trong tay, nhất là ruộng đất để phát triển thế lực kinh tế. Họ không có sở hữu lớn về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác. Một bộ phận trong số họ - nhất là ở Nam Bộ - phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ và khi đã tập trung được khá nhiều ruộng đất thì một số người lại trở lại phát canh thu tô thay cho việc phát triển hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp.

Một trong những nguyên nhân rất quan trọng khiến cho giai cấp tư sản Việt Nam phát triển "chậm một cách khác thường" là vì họ luôn luôn bị chèn ép và cản trở từ nhiều phía. Tư bản Pháp với uy thế của kẻ thống trị đã ra sức chèn ép tư sản Việt Nam trong kinh doanh, nhất là trong sản xuất công nghiệp. Trong thương nghiệp, tư sản Việt Nam không những gặp phải sự cạnh tranh của tư bản Pháp mà họ còn gặp phải sự cạnh tranh ghê gớm của giới tư sản người Hoa. Cho đến trước năm 1945, các hoạt động thương mại như buôn bán, xay xát, vận chuyển và xuất nhập khẩu thóc gạo của họ đều bị tư sản Hoa kiều lũng đoạn triệt để. Trong nông nghiệp, quan hệ tư bản chủ nghĩa lại bị giai cấp địa chủ với lối tổ chức sản xuất phong kiến cũ kìm hãm nặng nề.

Do bị chèn ép từ nhiều phía nên vào thời kỳ sau Đại chiến Igiai cấp tư sản Việt Nam đã bắt đầu có ý thức đấu tranh. Họ đấu tranh trước hết vì quyền lợi của giai cấp mình, song qua đó cũng làm dấy lên một số phong trào dân tộc có tính chất tiến bộ. Sau cuộc "tẩy chay khách trú" diễn ra ở nhiều thành phố, thị xã trên khắp ba miền đất nước ta năm 1919, đến năm 1923 lại tiếp tục diễn ra cuộc đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn. Một số báo chí của giai cấp tư sản Việt Nam được xuất bản là nhằm hỗ trợ cho cuộc đấu tranh vì quyền lợi kinh tế như *Thực nghiệp dân báo* (1920), *Khai hoá nhật báo* (1921), *L'Echo annamite, La Tribune Indochinoise...*

Quá trình phát triển của giới tư sản Việt Nam sau Đại chiến lần thứ nhất là quá trình lớn mạnh và chuyển biến từ một tầng lớp xã hội sang một giai cấp xã hội và bắt đầu bước lên vũ đài chính trị, góp phần mình vào các phong trào dân tộc Tuy vậy vì cơ sở kinh tế của giai cấp tư sản Việt Nam hết sức nhỏ yếu nên thái độ chính trị của họ rất bạc nhược. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc sau Đại chiến lần thứ nhất, vai trò chủ yếu lại thuộc về tầng lớp tiểu tư sản,

chứ không phải là tư sản ; và sau khi cuộc Khởi nghĩa Yên Bái (1930) bị dìm trong bể máu thì vai trò chính trị của giai cấp tư sản hầu như chấm dứt.

Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng đông đảo thêm theo đà phát triển đầu tư của tư sản nước ngoài và tư sản Việt Nam vào các ngành kinh tế ở nước ta. Tính đến năm 1929, riêng số công nhân làm việc trong các doanh nghiệp của người Pháp ở Đông Dương (chủ yếu là ở Việt Nam) là 221.050 người (22). Ngoài ra, số công nhân làm việc trong các doanh nghiệp của tư sản Việt Nam và tư sản nước ngoài ước tính có khoảng vài vạn người. Đồng thời luôn luôn tồn tại một số đáng kể công nhân làm theo mùa vụ, hoặc làm theo các hợp đồng của chủ tư bản.

Trong giai cấp công nhân Việt Nam, bộ phận đông nhất là công nhân đồn điền : 81.188 người, chiếm 36,8% tổng số công nhân. Lực lượng này phân bố chủ yếu ở các vùng cao nguyên Nam Trung Kỳ và ở miền Tây Nam Kỳ. Công nhân mỏ có 53.240 người, chiếm 24% tổng số công nhân, tập trung chủ yếu ở vùng Quảng Yên, Đông Triều. Công nhân ở các ngành công nghiệp nhẹ, giao thông vận tải và thương nghiệp gồm có 86.624 người, chiếm 39,2% tổng số công nhân, tập trung ở các thành thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Sài Gòn, Chợ Lớn (23).

Một phần trong giai cấp công nhân trở thành công nhân là qua con đường tuyển mộ cưỡng bức, nhất là số công nhân đồn điền. Một số công nhân chỉ "vô sản hoá" nửa vời, đúng hơn là họ "bán vô sản", nhất là số công nhân làm theo mùa, phu công nhân. Trình độ văn hoá của công nhân Việt Nam lại rất thấp, số người mù chữ khá đông. Tính chất vô sản hiện đại của họ cũng bị hạn chế bởi việc chủ tư bản sử dụng quá rộng rãi hình thức lao động thủ công trong các ngành sản xuất, kinh doanh. Tính chung trong tất cả các ngành kinh tế cho đến năm 1929, số công nhân kỹ thuật chỉ chiếm 0,43% tổng số công nhân mà thôi (24). Điều kiện sống và lao động của công nhân nói chung rất cực khổ, họ thường phải làm việc 10 giờ/1 ngày, cá biệt tới 12 giờ, 14 giờ, 16 giờ trong một ngày với đồng lương rẻ mạt, lại thường xuyên bị bọn Đốc công, Cai... áp bức, đánh đập tàn nhẫn. Bị áp bức nặng nề như vậy nên giai cấp công nhân Việt Nam sớm có tinh thần đấu tranh. Mặc dù lực lượng của họ trong toàn bộ dân cư ở nước ta đương thời không lớn, nhưng họ lại sống khá tập trung tại các thành thị lớn, các trung tâm công nghiệp. Năm 1929, ở Hòn Gai - Đông Triều có tới 35.900 công nhân mỏ, ở Hà Nội có hơn 2 vạn công nhân trong tổng số 13 vạn dân (chiếm 15% số dân ở đây), ở Vinh - Bến Thuỷ có 7.000 công nhân (chiếm 38% dân số ở địa phương). Tinh thần kỷ luật, ý thức đoàn kết của công nhân cũng được rèn giũa qua quá trình lao động và đấu tranh.

Do những đặc điểm trên, giai cấp công nhân Việt Nam đã sớm được giác ngộ ý thức giai cấp và nhanh chóng vươn lên nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Các phong trào đấu tranh do giai cấp công nhân tổ chức, tham gia ngày càng nhiều. Ý thức giác ngộ cách mạng của giai cấp công nhân ngày càng được nâng cao theo đà phát triển của các cuộc đấu tranh và của việc tăng cường truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam. Từ năm 1930, với việc thành lập chính đảng cộng sản ở Việt Nam, giai cấp công nhân Việt Nam đã chính thức giành được ngọn cờ lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và đưa cuộc đấu tranh ấy đến thắng lợi vào năm 1945.

Tầng lớp tiểu tư sản trong thời kỳ này cũng ngày càng đông đảo cùng với quá trình tăng cường đầu tư, phát triển kinh tế và giáo dục ở Việt Nam. Họ bao gồm thị dân, thợ thủ công và giới học sinh - trí thức với địa bàn cư trú chủ yếu là ở các thành thị. Đây cũng là một tầng lớp lớn lên nhanh chóng về mặt số lượng. Họ được bổ sung liên tục qua quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta và đến thời kỳ này đã hợp thành một tầng lớp rất đông đảo trong xã hội.

Giới trí thức và học sinh ở các trường là bộ phận quan trọng của tầng lớp tiểu tư sản. Năm 1929, ước tính có khoảng 12.000 giáo viên ở các trường Tiểu học và Trung học. Số học sinh Phổ thông các cấp là 335.545 người (trong đó có 328.000 học sinh Tiểu học, 7.545 học sinh Trung học). Ngoài ra, còn có 509 sinh viên ở các trường Cao đẳng. Năm học 1943 - 1944 đã có tới 1.222 sinh viên. Số viên chức đang làm trong các công sở có khoảng trên 23.000 người (25). Số người buôn bán nhỏ có đóng thuế môn bài thường xuyên là 130.000 người. Vào giữa những năm 30, theo ước tính của P.Gourou ở Việt Nam có khoảng 21,6 vạn thợ thủ công (26). Trong đó ở Bắc Kỳ là nơi tập trung đông nhất có 12 vạn người, Trung Kỳ có 3,6 vạn người và Nam Kỳ có 6 vạn người. Đó là chưa kể số thợ thủ công không chuyên nghiệp ở các làng xã mà việc thống kê khó có thể với tới được. Cũng theo sự ước tính của P.Gourou, toàn bộ số thợ thủ công đã chiếm tới 6% - 7% dân số nông thôn (có lẽ P.Gourou cộng cả số thợ thủ công không chuyên nghiệp), riêng ở Bắc Kỳ có khoảng 40 vạn gia đình chuyên làm nghề thủ công. Đa số thợ thủ công làm việc ở nông thôn, họ tự mua nguyên liệu, tự tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy những thợ thủ công này không có khả năng chuyển các cơ sở sản xuất của họ thành các công trường thủ công , mà chỉ giữ nguyên qui mô sản xuất nhỏ vốn có của mình.

Từ những năm 30 trở đi, sau một thời kỳ sản xuất thủ công bị chững lại, thậm chí một số thợ thủ công bị phá sản vì hàng hoá tiêu dùng từ Pháp và từ các nước khác ồ ạt tràn vào Việt Nam ; thủ công nghiệp ở nước ta lại có bước phát triển, số người làm nghề thủ công tăng lên qua các năm. Nếu vào giữa những năm 30, ở Việt Nam có khoảng 21,6 vạn thợ thủ công thì đến đầu thập kỷ 40 số thợ đó tăng lên khoảng 27 vạn - 28 vạn người (27). Các ngành nghề thủ công phát đạt hơn cả là những ngành sản xuất hàng tiêu dùng trong nước phục vụ cho các tầng lớp dân nghèo, ngành dệt và làm đồ mỹ nghệ phục vụ cho việc xuất khẩu cũng phát triển. Trong các vùng thủ công lớn, người thợ thủ công đã dần dần chuyển sang địa vị của người công nhận gia công cho các chủ tư bản Pháp. Họ giao nguyên liệu, đặt mẫu hàng và bao mua toàn bộ sản phẩm của thợ thủ công Việt Nam để đem xuất cảng.

Nói chung, thu nhập và đời sống vật chất của giới trí thức và giới công chức khá cao so với công nhân và nông dân. Trong các công sở, lương của một viên chức nhỏ là 49 đồng (cả năm) và lương của một công chức trung bình là 166 đồng (cả năm), trong khi đó giá gạo vào thời điểm lên cao, ví như năm 1930 là 13,1 đồng/tạ. Tuy vậy so với thu nhập của công chức người Pháp thì thu nhập của công chức người Việt thấp hơn nhiều lần (thu nhập của một viên chức Pháp khoảng 5.000 đồng/năm). Lương của một người gác cổng người Pháp cũng cao hơn 3,3 lần lương của một kỹ sư người Việt (28). Sự đối xử bất bình đẳng đó đã gây một tâm lý bất mãn ngày càng sâu sắc trong giới công chức người Việt.

Do tác động của các chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, sau Đại chiến lần thứ nhất, dân số ở thành thị đã tăng lên nhanh chóng. Trong 8 năm từ 1913 đến 1921, Hà Nội tăng 10.000 người, Sài Gòn tăng33.000 người, Hải Phòng: tăng 40.000 người, và đến năm 1928 thành phố Nam Định đã có 38.000 dân, Hải Phòng:98.000 dân, Hà Nội : 130.000 dân. Huế : 41.600 dân, Sài Gòn : 125.000 dân và Chợ Lớn : 192.000 dân (29)

Nếu vào đầu những năm 20, số dân ở thành thị mới chiếm 3,6% (30) thì đến năm 1930 con số đó đã lên tới 8% - 10%. Cá biệt có nơi như ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn dân thành thị chiếm tới 14% .

Tổng hợp lại chúng ta có thể hình dung thấy tình hình phân hoá của xã hội Việt Nam vào cuối những năm 20 như sau :

Các nhóm xã hội	Số người	Tỷ lệ % trên dân số (18 triệu người năm 1929)
Tư sản	200.000	1,10%
Công nhân	221.000	1,25%
Công chức, trí thức, sinh viên	30.000	0,16%
Thợ thủ công	216.000	1,20%
Tiểu thương	130.000	0,72%
Địa chủ	1.620.000	9,00%
Nông dân	15.582.000	86,57%
Cộng	18.000.000	100,00%

Nhìn chung, trong thời kỳ giữa hai cuộc Đại chiến, các tầng lớp, các giai cấp mới đại diện cho phương thức sản xuất mới tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể, song vẫn còn quá chậm chạp so với yêu cầu của sự tiến bộ xã hội. Các lực lượng xã hội mới vẫn chỉ là thiểu số và chỉ có một tiềm lực kinh tế hết sức hạn hẹp. Cơ cấu xã hội cổ truyền ở Việt Nam tuy đã bị biến dạng và xáo trộn rất mạnh, nhưng vẫn chưa bị phá vỡ và thay đổi căn bản. Vì vậy tính chất thuộc địa-nửa phong kiến đã trở thành thuộc tính nổi bật của xã hội Việt Nam vào thời kỳ cận đại.

*

* *

Trong suốt hơn 80 năm xâm lược và thống trị Việt Nam, cùng với quá trình đầu tư khai thác kinh tế và thực thi hàng loạt các chính sách về chính trị, xã hội, văn hoá, giáo dục, thực dân Pháp đã du nhập vào nước ta một phương thức sản xuất mới tư bản chủ nghĩa.

Sự hiện diện của phương thức sản xuất mới này đã có tác dụng kích thích sự hình thành và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc, làm thu hẹp và phá vỡ dần các quan hệ sản xuất phong kiến và tiền tư bản ở trong nước. Các quan hệ tư bản hoà trộn, đan xen và trùm lên các quan hệ phong kiến, thống trị và chi phối các quan hệ phong kiến. Đây chính là hình thái kinh tế - xã hội đặc thù của các nước thuộc địa tư bản chủ nghĩa, là một thực tế sinh động góp phần khẳng định một chân lý mà Các Mác đã chỉ ra : "Dân tộc đi chinh phục bắt dân tộc chiến bại phải theo phương thức sản xuất của nó..., hoặc là nó để mặc cho phương thức sản xuất cũ tồn tại, còn nó chỉ ngồi mà hưởng cống nạp... hoặc là sẽ diễn ra một sự tác động qua lại giữa hai phương thức ấy để từ đó nẩy sinh ra một loại hình mới, một sự hỗn hợp" (31). Sự tồn tại đồng thời của cả hai phương thức sản xuất tư bản và phong kiến ở nước ta trong thời Pháp thuộc trước đây vừa là một hiện trạng khách quan, vừa phản ánh mục đích chủ quan của thực dân Pháp. Pháp muốn duy trì phương thức bóc lột của phong kiến bằng cách hạn chế sử dụng các thiết bị máy móc và các phương tiện kỹ thuật hiện đại mà chủ yếu là tận dụng sức người và lao động thủ công của nhân dân ta với giá thành rẻ mạt để thu lợi nhuận tối đa. Trong nông nghiệp, tư bản Pháp không kinh doanh theo phương thức thuê mướn nhân công rồi trả tiền công, mà tiến hành phát canh thu tô, bóc lột theo kiểu phong kiến. Đó là cách làm vừa tốn ít thời gian, tốn ít vốn đầu tư, tốn ít chi phí sản xuất, nhưng lại thu được lợi nhuận cao.

Mặt khác về xã hội, nhằm tạo dựng chỗ dựa cho bộ máy chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp chủ trương thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các tầng lớp trên - địa chủ, tư sản -, tăng cường thế lực kinh tế cho giai cấp địa chủ bằng cách che chở và tạo điều kiện cho họ mặc sức chiếm đoạt ruộng đất của nông dân làm tài sản riêng. Những địa chủ trung thành hay có

công với Pháp đều được Pháp trọng dụng và đưa vào làm việc trong bộ máy chính quyền thôn xã.

Bản thân giai cấp địa chủ phong kiến Việt Nam cũng rất cần được sự che chở, hỗ trợ của chính quyền thực dân Pháp để duy trì và bảo vệ quyền lợi của mình. Chính vì vậy sự liên minh, sự cố kết giữa thực dân với giai cấp địa chủ bản xứ là một xu thế tất yếu, phù hợp với lợi ích của cả hai bên, và đó là một hiện tượng "đặc trưng của chế độ thuộc địa" (32). Sự câu kết giữa hai lực lượng thực dân và phong kiến đã tạo ra một lực cản hết sức lớn đối với sự phát triển của xã hội, nó kìm hãm các yếu tố mới, đè bẹp mọi sự phản kháng trong lòng dân tộc.

Tuy nhiên dưới tác động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa do tư bản Pháp du nhập vào, nền kinh tế Việt Nam đã dần dần chuyển biến từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tự cung tự cấp sang một nền kinh tế thuộc địa - tư bản chủ nghĩa. Có thể hình dung kết cấu kinh tế Việt Nam trong thời kỳ này gồm có hai bộ phận. Một bên là khu vực hiện đại bao gồm công nghiệp hiện đại, thương nghiệp, các cơ sở tài chính và giao thông, các đồn điền công nghiệp ; và một bên là khu vực truyền thống tập hợp các phương thức hoạt động truyền thống như nông nghiệp và thủ công nghiệp (33). Việc sử dụng kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa đã tạo ra bước phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất. Nền kinh tế hàng hoá đã bắt đầu hình thành và phát triển ở một số khu vực sản xuất. Các sản phẩm làm ra không phải chỉ bảo đảm cho các nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn dùng để xuất khẩu ra thị trường thế giới. Nhờ có các hoạt động kinh tế với nước ngoài mà lần đầu tiên nền kinh tế Việt Nam đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia để tiếp cận và từng bước hoà nhập với nền kinh tế thế giới.

Rõ ràng là so với giai đoạn trước, nền kinh tế Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945 đã có bước phát triển nhanh chóng và những chuyển biến căn bản. Quan hệ tư bản chủ nghĩa đã được mở rộng và giữ vị trí quan trọng trong nhiều ngành kinh tế. Có thể nói cho đến trước năm 1945, cơ cấu của một nền kinh tế thuộc địa - tư bản chủ nghĩa đã thực sự được xác lập ở nước ta.

Trên cơ sở những biến đổi về kinh tế, các thành phần giai cấp xã hội tương ứng cũng dần dần biến đổi theo. Những lực lượng đại diện cho xã hội cũ như địa chủ, nông dân ngày càng bị phân hoá sâu sắc : địa chủ thì giầu lên nhanh chóng, còn đa số nông dân thì rơi vào cảnh nghèo đói, bần cùng. Đồng thời các lực lượng xã hội mới như tư sản, công nhân, tiểu tư sản cũng bắt đầu xuất hiện và từng bước trưởng thành nhanh chóng cùng với sự mở rộng của các thành phần kinh tế mới tư bản chủ nghĩa. Dân số tăng nhanh, các thị trấn, các thị xã được mở rộng nhiều so với trước, bộ mặt thành thị và cả một số vùng nông thôn ven đô cũng thay đổi. Một cơ cấu xã hội mới đang trên đường định hình và phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên những chuyển biến nói trên trước hết và chủ yếu diễn ra và thể hiện rõ rệt ở các vùng đô thị như Hà Nội, Sài Gòn - Chợ Lớn, hay ở các khu công - thương nghiệp lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định... Còn ở các vùng nông thôn, nhất là ở nông thôn miền núi, nền kinh tế ít chịu tác động trực tiếp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nên vẫn bảo lưu gần như nguyên vẹn tính chất phong kiến, lạc hậu trong cách thức tổ chức sản xuất và canh tác. Sản xuất nông nghiệp và các hoạt động kinh tế của nông dân vẫn mang nặng tính chất tự cung tự cấp (trừ một số vùng ở nông thôn Nam Bộ). Có thể nói ở các tỉnh phía Nam, kinh tế hàng hoá phát triển mạnh hơn các tỉnh ở miền Bắc và ở miền Trung. Trên các khu vực miền núi là nơi cư trú và sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, do ở cách xa đô thị, cách xa các tuyến đường giao thông và vắng bóng các phương tiện thông tin liên lạc mới nên tác động và ảnh hưởng của nền kinh tế hàng hoá và kỹ thuật hiện đại đến các nơi này càng ít ỏi. Vì vậy nền kinh tế ở đây vẫn nằm trong

trạng thái "tự nhiên" và hết sức lạc hậu. Ở một số nơi thuộc miền núi các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh và miền Tây Bắc, người dân còn sống theo phương thức du canh du cư, lấy săn bắt, hái lượm quả, củ cây rừng làm nguồn sống chính.

Nói chung lại, quá trình tư bản hoá của Pháp ở Việt Nam còn để lại nhiều hạn chế và những hậu quả nặng nề. Nhưng hạn chế lớn nhất là *đã tạo ra một cơ cấu kinh tế què quặt, mất cân đối và sự chuyển biến quá chậm chạp của nền kinh tế ; do đó đã dẫn tới sự phân hoá thiếu triệt để của cơ cấu giai cấp xã hội.*

Ranh giới phân biệt giữa các giai cấp ở Việt Nam không rõ rệt, rạch ròi như ở các nước tư bản phương Tây. Mặc dù vậy, sự ra đời và phát triển của các lực lượng xã hội mới đã tạo ra những tiền đề vật chất cần thiết cho sự tiếp thu các quan điểm và tư tưởng mới, làm cơ sở và động lực thúc đẩy sự phát triển của phong trào dân tộc, đưa xã hội Việt Nam chuyển nhanh vào quĩ đạo vận hành của toàn nhân loại.

Như một hành động vô thức của lịch sử, thực dân Pháp trong quá trình cai trị và bóc lột Việt Nam đã tạo ra những nhân tố mới, những lực lượng xã hội mới và do đó đã đẻ ra chính kẻ đào huyệt và cắm cây thập ác lên nấm mồ chôn của chủ nghĩa thực dân trên đất nước ta.

CHÚ THÍCH

(1) A. Dumarest. *"La formation des classes sociales en pays annamites". Paris, 1935.*

(2) Y. Tsuboi. *"Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)"*. Hội Sử học Việt Nam xb, H., 1993, tr.232-233

(3) Nguyễn Công Bình. *"Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam dưới thời Pháp thuộc". Nxb Văn Sử Địa, H., 1959.*

(4) *"Lịch sử Việt Nam"*. Tập II, Nxb KHXH, H., 1985, tr. 110.

(5) J. Chesneaux. *"Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne"*. Ed. Sociales, Paris, 1955, tr. 159.

(6) (7) (11) (13) P. Aumiphin. *"Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1858-1939)"*. Hội Sử học Việt Nam xb, H., 1994, tr. 62; 136; 186; 199.

(8) Nguyễn Văn Khánh. *"Phác qua về phương thức tổ chức và quản lý nông thôn dưới thời Pháp thuộc"// "Kinh nghiệm tổ chức và quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử"*. Nxb Chính trị Quốc gia, H., 1994, tr. 144-164.

(9) Dương Kinh Quốc. *"Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945"*. Nxb KHXH, H., 1988, tr. 242.

(10) Nguyễn Thế Anh. *"Việt Nam thời Pháp đô hộ"*. Sài Gòn, 1974, tr. 154.

(12) (25) Paul Bernard. *"Le problème économique indochinois"*. Paris, 1934, tr. 19, 51.

(11) (14) Yves Henry. *"L'Economie agricole de l'Indochine"*. H., 1932, tr. 108, 109, 144, 145, 182, 183.

(15) (16) (17) *"Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam"*. Nxb KHXH, H., 1968, tr. 32, 32, 83.

(18) (19) (20) Nguyễn Công Bình. *"Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam dưới thời Pháp thuộc"*. Sách đã dẫn, tr. 102, 103,109.

(21). M.A Trescốp. *"Đặc điểm hình thành giai cấp tư sản Việt Nam"*. Nxb Khoa học, M., 1968, tr. 142 (chữ Nga).
Theo M.A. Trescốp, thì tỷ lệ 200.000 người tư sản Việt Nam chiếm 2,2 % dân số của cả nước. Nhưng thực ra vào thời điểm đó, dân số ở nước ta chỉ có khoảng 18 triệu người, do đó số lượng 200.000 người tư sản chỉ tương ứng với 1.2 % dân cư của cả nước.

(22). A. Dumarest. *"La formation des classes sociales en pays annamites"*. Sách đã dẫn, tr 39.

(23) (24). *"Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam"*. Nxb Lao động, H., 1974, tr. 23, 111.

(26). P. Gourou. *"Les paysans du delta tonkinois"*. Paris, 1936, tr. 153.
và *"Lịch sử cận đại Việt Nam"*, Nxb Khoa học, M., 1970, tr. 20 (chữ Nga).

(27). *"Bulletin économique de l'Indochine"*, 1943, F.I, tr.49.

(28). *"Témoignages et documents relatifs à la colonisation française au Vietnam"*, H., 1955, tr. 6.

(29) (30). P. Lévi. "Indochine". Paris, 1931, tr. 205.

(31). C. Mác và F. Enghen". *Toàn tập"* (chữ Nga), tập 12, M., 1958, tr. 723-724. Dẫn theo "Lịch sử Việt Nam", Sách đã dẫn, tr. 169.

(32). Lê Duẩn. *"Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì CNXH tiến lên giành những thắng lợi mới"* Nxb Sự thật, H., 1976, tr. 26.

(33). Lê Châu. *"Le Vietnam socialiste"* Paris, 1966, tr. 34. Dẫn theo : P.R.Feray. *"Le Vietnam au XXe sciècle"*. Paris, 1979, tr.49.

HÀ NỘI - NHỮNG THÁNG NGÀY TRƯỚC CUỘC TỔNG KHỞI NGHĨA

(QUA NGUỒN TÀI LIỆU LƯU TRỮ VÀ BÁO CHÍ ĐƯƠNG THỜI)

VŨ DƯƠNG NINH *

Cuộc chiến tranh thế giới đã kết thúc 50 năm, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tròn 50 tuổi. Đã có nhiều bài nghiên cứu về thời kỳ Cách mạng Tháng Tám với những tư liệu cách mạng phong phú và sự phân tích khoa học sâu sắc. Chúng tôi muốn tiếp cận vấn đề từ góc độ khai thác tài liệu của chính quyền đương thời và báo chí công khai để hình dung đôi nét về tình hình xã hội thời đó. Bài viết này được giới hạn về mặt không gian và thời gian nghiên cứu là :

"*Hà Nội từ ngày 9.3.1945 đến ngày 19.8.1945*" tức là từ ngày Nhật đảo chính Pháp đến ngày Tổng khởi nghĩa, dựa trên 2 nguồn tài liệu chính :

- *Tài liệu khai thác tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội*. Do điều kiện chiến tranh, nguồn tài liệu này không còn nguyên vẹn mà bị phân tán, có phần ở thành phố Hồ Chí Minh, có phần ở Aix en Provence và có thể ở những nơi khác. Trong đề tài này, nguồn tài liệu chính dựa vào Fonds de Mairie Hanoi, (trong bài sẽ ghi chú Hồ sơ số...).

- *Báo chí ở Hà Nội năm 1945* còn được lưu giữ bằng microfilm tại Thư viện Quốc gia Hà Nội. Có thể nêu lên một số báo chí như Đông Phát (trước 11.3 là Đông Pháp - Indochine française), Nước Nam, Dân Thanh, Thanh Nghị, Thời Mới, Tương lai... Trừ báo Đông Phát là còn gần như đầy đủ, những báo khác đều thiếu nhiều số.

Tuy vậy, những tài liệu lưu trữ và báo chí kể trên có thể giúp người nghiên cứu tiếp cận một số vấn đề sau đây :

I. Về tổ chức bộ máy thống trị sau cuộc đảo chính 9.3.1945.

I.1. Tuyên bố của Nhật Bản

- Thông cáo về phiên họp bất thường của Nội các Nhật Bản hồi 12 giờ ngày 10.3.1945 : "Chính phủ Nhật không có tham vọng về đất đai đối với Đông Dương".

"Chính phủ Nhật tuyên bố sẵn sàng giúp đỡ bằng tất cả mọi phương tiện dân tộc Việt Nam đã từ bao lâu dưới chính quyền áp chế và hằng trông ngóng cái ngày đạt mục đích cuộc độc lập quốc gia xứng đáng với danh hiệu của từ ấy".

(Báo Đông Phát ngày 11.3.1945 và ngày 12.3.1945)

- Bố cáo gửi các dân tộc Đông Dương của Bộ chỉ huy quân đội Nhật Bản ngày 10.3.1945 : "Vì phải tự bảo tồn và vì muốn xác bảo sự hoà bình ở Đại Đông Á nên quyết ý bắt trừ chính phủ hiện thời ở Đông Dương.

Quân đội chỉ đánh chính phủ hiện thời Đông Dương và quân đội của chính phủ ấy,

* *GS. Khoa Lịch sử ĐHTH Hà Nội.*

không coi lính bản xứ là địch, huống là không có làm điều gì thiệt hại cho dân chúng".

- Lời phát biểu của Tổng tư lệnh quân đội Nhật ở Đông Dương trước Hoàng đế Việt Nam ngày 18.5.1945 :

"Chúng tôi không khi nào nghĩ đến việc tham dự vào chính sách nội trị của nước Việt Nam độc lập nếu chính sách ấy không trở ngại cho kế hoạch hành binh của quân đội Nhật".

(Báo Đông Phát ngày 23.5.1945)

I.2. Tuyên bố của chính phủ Nam triều

-Tuyên chiến của Hoàng đế ngày 11.3 (2 ngày sau cuộc đảo chính, 1 ngày sau thông cáo của Nội các Nhật) :

"Chính phủ Việt Nam tuyên bố công khai rằng kể từ hôm nay, bản hiệp ước bảo hộ đã ký với nước Pháp bị huỷ bỏ và đất nước giành lại quyền độc lập của mình". Vua Bảo Đại cùng 6 vị thượng thư ký tên dưới văn bản này.

(Báo Đông Phát 12.3.1945)

- Lời tuyên chiến của Hoàng đế với Nội các (ngày 8.5.1945). Sau ngày đảo chính 2 tháng, một nội các người Việt mới được thành lập do ông Trần Trọng Kim làm Tổng trưởng Nội các (Thủ tướng). Bảo Đại tuyên bố :

"Nội các này là chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam độc lập sau 80 năm thuộc quyền ngoại quốc thống trị.... Nay nhờ Hoàng quân của Đại Nhật Bản, nước nhà đã được giải phóng".

(Hồ sơ 4385)

- Lời tuyên cáo của Nội các : được in cùng với lời tuyên chiến của Hoàng đế do Nha thông tin và báo chí ấn hành năm 1945 :

"Thế là sau hơn 80 năm áp chế, nước ta đã khôi phục nền tự chủ và địa vị của một nước văn hiến ở cõi Á Đông".

(Hồ sơ 3485)

- Bản tâu của Tổng trưởng Nội các và Giảng dụ của nhà vua về quốc hiệu, quốc kỳ, quốc ca (ký ngày 12.6.1945)

Quốc hiệu : Việt Nam

Quốc kỳ : Cờ quẻ ly nền vàng (có hình mẫu)

Quốc ca : Nhạc bài Đăng Đàn.

Kèm theo đạo dụ này là Tuyên chiếu của Hoàng đế về việc tổ chức ngày "Việt Nam Thống nhất Đại khánh lễ"

(Hồ sơ 3486)

Qua những lời tuyên bố trên (I.1), I.2), tưởng như người Nhật đã thực sự đem lại nền độc lập cho Việt Nam và chính phủ Nam triều đã thực sự làm chủ đất nước. Còn thực tế thì sao?

1.3. Các quan chức Nhật Bản

Trong tình hình chiến tranh hết sức gay gắt, Nhật Bản chủ trương giữ nguyên cơ cấu của hệ thống hành chính cũ ở Đông Dương, chỉ thay thế người Pháp bằng người Nhật dưới danh nghĩa cố vấn :

Yuichi Tsuchihashi : Tổng chỉ huy quân đội Nhật ở Đông dương giữ chức Toàn quyền.

Shumichi Matsumoto : Đại sứ, giữ chức cố vấn tối cao ở Đông Dương.

Masuyuki Yokoyama : Đại sứ, giữ chức cố vấn tối cao bên cạnh chính phủ Đại Nam.

Fujo Misota : Tổng lãnh sự giữ chức Quyền Thống đốc Nam Kỳ.

Nishimura : Tổng lãnh sự giữ chức Thống sứ Bắc Kỳ.

Yoshizawa và Shigora Kowagoya : Cố vấn ngoại giao.

Còn ở Hà Nội thì từ tháng 3 đến tháng 7.1945, Maruyama ký mọi loại giấy tờ, mệnh lệnh với chức vụ Quyền Đốc lý. Chỉ có một cơ quan được gọi là Văn phòng sự vụ An Nam do một Bố chánh người Việt phụ trách nằm trong Toà đốc lý thành phố.

(Đông Phát 16.3.1945)

Qua bộ máy trên đủ thấy *quyền lực thực tế nằm trong tay người Nhật* mà hầu hết là tướng lĩnh và sĩ quan, chứ không phải đã chuyển sang tay nước "Việt Nam độc lập".

I.4. Mệnh lệnh của người Nhật

- Ngay sau khi lật đổ Pháp, Tư lệnh quân đội Nhật phòng giữ Hà nội ra quân luật : Xử chém ngay tại chỗ những người phạm tội tống tiền, phá hoại các đồ vật, xâm phạm nhà cửa của mọi người, giết người, đốt nhà, phao tin đồn nhảm, làm cản trở công cuộc trị an.

(Đông Phát 14.3.1945)

- Sở hiến binh Nhật Bản thông báo về 7 bớp sen đầm của Nhật ở Hà nội đặt tại Sở cẩm Hàng Trống, Sở cẩm Hàng Đậu, phố Khâm Thiên, Sở mật thám, bớp Bờ Hồ, bớp cạnh chùa Quan Thánh, bớp vườn hoa Cửa Nam. Như vậy, một mạng lưới công khai của hiến binh Nhật đã giăng khắp nội thành Hà Nội.

(Đông Phát 15.3.1945)

- Từ 1.4.1945 giờ chính thức ở Đông Dương phải tăng nhanh lên 2 giờ cho phù hợp với giờ ở Tokyo mặc dầu Đông Dương và Nhật Bản thuộc những kinh độ khác nhau và múi giờ khác nhau.

(Đông Phát 30.3.1945)

- Ra lệnh tất cả những người có máy ảnh, máy vô tuyến điện truyền thanh phải nộp ngay cho hiến binh Nhật.

(Đông Phát 30.3.1945)

Như vậy là *Nhật đã thực sự bịt mắt, bịt tai người dân Đông Dương* vì những tin tức về sự thất bại của quân phát xít ở mặt trận châu Âu và mặt trận châu Á ngày càng dồn dập.

- Hồ sơ Toà Đốc lý Hà Nội còn lưu lại khá nhiều công văn do quan chức Nhật Bản Maruyama ký để giải quyết từ việc lớn đến việc nhỏ như cho phép Tổng hội sinh viên và thanh niên tổ chức cuộc họp mặt vào ngày 29.3, tổ chức Ngày Ái Quốc tại Việt Nam học xá ngày 1.4, lập "Hội những người làm cho các cơ sở và các hãng Nhật", ra lệnh cho dân chúng đi đón ông Khâm sai Bắc Kỳ nhậm chức ngày 5.5... Thậm chí, việc treo Quốc kỳ trong ngày Việt Nam thống nhất Đại khánh lễ (11.6) cũng phải xin phép Nhật và được Ito, người phụ trách Vụ chính trị trả lời : "Chúng tôi không thấy có điều gì bất tiện về việc các nhà dân sự thuộc Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng treo cờ Việt Nam nhân dịp Đại lễ thống nhất vào ngày 11.6".

Nền độc lập mà Nhật Bản trao cho Việt Nam là như thế đấy !

I.5. Việc trao lại quyền cai quản 3 thành phố

- Đến ngày 5.5, ông Phan Kế Toại nhậm chức Khâm sai Bắc Kỳ. Bên cạnh là cố vấn Nhật Nishimura.

- Ngày 21.7.1945, gần 5 tháng rưỡi sau ngày đảo chính, Nhật mới trao lại quyền cai quản 3 thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Tourane (Đà Nẵng) cho người Việt. Bác sỹ Trần Văn Lai làm Đốc lý Hà Nội. Chính Maruyama ra nhiều chỉ thị về việc tổ chức 2 buổi lễ nhậm chức, từ việc vệ sinh, khánh tiết đến giữ gìn an ninh trật tự. Nhưng chính quyền thành phố tồn tại chưa đầy một tháng thì đã bùng nổ cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội.

(Hồ sơ 3487, 3488)

- Ngày 30.7.1945, "chính phủ đế quốc Việt Nam" ra thông báo trước rằng Nhật sẽ trả lại quyền cai quản các sơ Liêm phóng, Sở thông tin tuyên truyền và báo chí Bắc Kỳ, một phần Sở thông tin tuyên truyền và báo chí Trung ương, Sở kiểm duyệt, Nha học chính, Nha kiểm soát tài chính và Sở kho bạc Bắc Bộ : "Phủ Toàn quyền sẽ công bố những nghị định cần thiết trước ngày 15.8 dương lịch này và Chính phủ Đế quốc Việt Nam sẽ đảm nhiệm các công sở kể trên".

(Đông Phát 1.8.1945)

Những sự kiện này đã không xảy ra và ngày 15.8 chính là ngày Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện quân đội Đồng minh.

II. Tình hình kinh tế và xã hội ở Hà Nội.

Hồ sơ lưu trữ số 3499 lưu lại các bản báo cáo hàng ngày từ 15.3 đến 10.8.1945 của Văn phòng sự vụ An Nam.

Hồ sơ lưu trữ số 3520 gồm những báo cáo của Bố chánh về tình hình chung ở Hà Nội sau ngày 9.3.1945. Và những trang báo từ 10.3 đến 18.8.1945 cho phép người đọc có thể hình dung về tình hình kinh tế và xã hội ở Hà Nội.

II.1. Về tình hình lương thực : Những tin tức về lương thực chiếm một vị trí đáng kể bên cạnh tin tức chiến sự cho thấy nạn thiếu gạo, việc tiếp tế gạo từ miền Nam ra Bắc, việc tổ chức phân phối bông gạo, bán gạo theo bông, những qui định về việc tư nhân chuyên chở gạo và bán gạo trên thị trường, những mệnh lệnh cấm đầu cơ tích trữ quá 100kg gạo hoặc 200kg thóc.

Từ những báo cáo hàng ngày từ giữa tháng 6 đến giữa tháng 8.1945 về giá thóc, gạo và ngô, có thể lập một bảng thống kê về giá lương thực theo thời gian nửa tháng một lần như sau (đơn vị Piastre/tạ) :

Ngày	Giá thóc	Giá gạo			Giá ngô	Ghi chú
		Loại I	Loại II	Loại III		
18/6	240	360	-	-	250	
2/7	160	350	320	290	220	
16/7	170	310	290	270	260	
2/8	200	350	330	320	240	
16/8	200	330	310	290	250	

Từ bảng trên, có thể thấy giá gạo vào giữa tháng bảy có giảm một chút vì đó là lúc việc chuyên chở gạo từ Nam ra đến Bắc thuận lợi và vụ chiêm đã gặt. Những khi tàu gạo bị chậm, giá gạo có thể tăng vọt lên đến 400 $ rồi lại trở về mức bình thường.

Biết rằng, giá vàng trong thời gian này dao động từ 1250 $ đến 1500 $ một lượng. Như vậy, 1 lượng vàng chỉ có thể mua được khoảng hơn 4 tạ gạo loại I. Cũng có thể so sánh với mức lương của các vị Bộ trưởng trong Nội các và của chức quan Khâm sai. Trong cả năm, lương chính là 14.400 $, phụ cấp 7.200 $, công 21.600 $ (*Đông Phát* 25.5.1945). Tính trung bình mỗi tháng là 1.800 $ tương đương với gần 5 tạ rưỡi gạo loại I. Như vậy, đối với dân nghèo, cho dù mua ngô (220 - 240 $/tạ)cũng là điều hết sức khó khăn. Nhiều người phải ăn củ chuối, và cả khô dầu là thứ bã lạc sau khi đã ép hết dầu. Có một số người bị chết vì ăn khô dầu nên chính phủ phải ra lệnh cấm bán. Nhưng vì đói quá, người ta vẫn phải ăn, thực ra là ăn mất phần lương thực chăn nuôi súc vật.

II.2. Nạn ăn mày : vì đói kém, không có lương thực, nhiều người nông dân phải bỏ làng quê ra thành phố với hy vọng mỏng manh kiếm được miếng cơm. Các tỉnh đồng bằng sông Hồng vốn được coi là vựa lúa như Thái Bình, Nam Định lại là nơi nhiều người bị đói nhất, họ phải lang thang trên phố phường xin ăn. Cho nên vấn đề ăn mày trở thành một trong những điều bức bối đối với những người quản lý thành phố. Khó có thể thống kê con số những người ăn mày sống trên đất Hà Nội. Song qua điểm báo hàng ngày của Văn phòng sự vụ An Nam thì có thể thấy tình trạng ăn mày như thế nào.

Thử chọn trong tập hồ sơ hàng năm mỗi tháng một báo cáo :

15.3 : Cần đề nghị cảnh sát vây ráp những người ăn xin rất đông đúc quanh các chợ và trong các phố của người Việt.

11.4 : Những cuộc vây ráp gần đây đã góp phần đáng kể vào việc giảm bớt số người ăn xin.

15.5 : Những người ăn xin mới lại đến Hà Nội. Đề nghị cảnh sát tổ chức những cuộc vây ráp mới, nhất là đối với những người ăn xin chuyên nghiệp.

18.6 : Những người ăn xin chuyên nghiệp vẫn còn rất đông ở Hà Nội, nhất là vùng ven đô thành.

19.7 : Những người ăn xin chuyên nghiệp còn khá đông ở Hà Nội.

(Hồ sơ 3499)

Xem thế thì thấy rằng nạn ăn mày quả là vấn đề khó giải quyết, những cuộc vây ráp tuy có giảm số người đi xin đôi chút nhưng rồi lại đông lên. Bởi vì cội nguồn sâu xa của nó chính là nạn đói trầm trọng ngày càng lan rộng ở đồng bằng Bắc Bộ hồi đó.

II.3. Tình trạng người chết đói ở Hà Nội

Cảnh bi thảm của Hà Nội trong thời gian này là trên vỉa hè của thành phố thường xuyên có xác người chết đói. Nhiều người từ nông thôn đổ về Hà Nội ăn xin nhưng rồi phải bỏ mạng lại các vỉa hè, đường phố. Các bản báo cáo hàng ngày (hồ sơ 3499) ghi lại số xác chết và trong đó, ghi cả số người chưa kịp chôn cất. Từ các báo cáo trên, có thể nêu lên thống kê và đồ thị sau đây :

Số xác chết trong tháng			Ngày có nhiều xác nhất trong tháng	
Thời gian	Số lượng	Bình quân theo ngày	Thời gian	Số lượng
Tháng 3.1945	169	10	27.3	38
(17 ngày)			31.3	34
Tháng 4.1945	810	42,63	9.4	90
(19 ngày)			27.4	101
Tháng 5.1945	376	47	18.5	77
(8 ngày)			19.5	60
Tháng 6.1945	380	23,75	14.6	40
(16 ngày)			18.6	38
Tháng 7.1945	581	23,25	22.7	36
(25 ngày)			28.7	38
Tháng 8.1945	113	16,14	4.8	25
(7 ngày)				
92 ngày	2429	26,40		

Sơ đồ về tình trạng xác chết đói ở Hà Nội
(Số lượng trung bình hàng tháng
và trong 6 tháng)

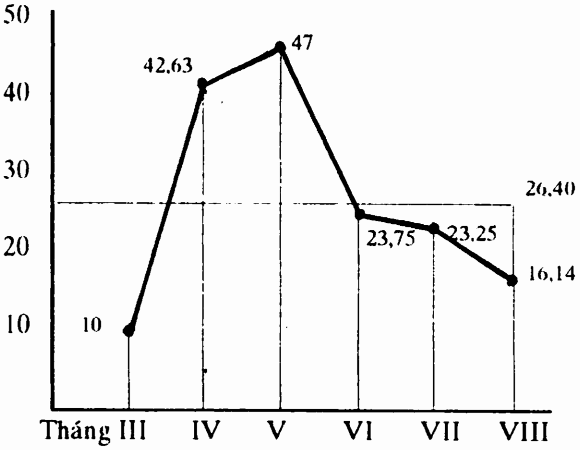

Những con số dưới đây chưa hẳn là đầy đủ nhưng cũng cho thấy mức độ nghiêm trọng của tình hình. Số người chết đói trung bình mỗi ngày là 26,40 trong khi có những ngày cao nhất là 90 và 101. Đỉnh cao nhất là vào tháng 5, sau đó giảm dần đi vì tháng 5 bắt đầu gặt vụ chiêm, nhiều người trở về quê thoát được cảnh chết đói.

Nếu cộng các con số những xác chết chưa được chôn cất thì trong thời gian trên có đến 573 trường hợp, nghĩa là chiếm đến 23,59% tổng số người chết đói. Con số đó cho thấy tình trạng kinh khủng của phố phường Hà Nội thời bấy giờ như thế nào.

III. Không khí chính trị ở Hà Nội.

III.1. Ngay sau ngày đảo chính, quân đội Nhật ban hành quân luật, luôn luôn ra bố cáo đe doạ trừng phạt những người chống đối. Không khí chính trị trong thành phố thật là căng thẳng.

- Một số phần tử thân Nhật nhảy lên sân khấu chính trị, tự nhận là cứu quốc như Đại Việt quốc gia liên minh, kêu gọi đồng bào đi mít tinh ở Bờ Hồ để hoan nghênh Đại Việt, lập các đoàn thể Đại Việt (*Đông Phát* 11.3.1945), thành lập Ủy ban hành chính lâm thời sau đổi

Ủy ban chính trị Bắc Kỳ gồm toàn người của Đại Việt (*Đông Phát* 12.3.1945).

Một số phong trào sôi nổi thu hút thanh niên và sinh viên, đặc biệt là những ngày kỷ niệm anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo và các chiến sĩ Việt Nam Quốc dân đảng.

III.2. Mặc dầu báo chí không dám đăng tin nhưng người dân Hà Nội đều biết là có một phong trào đang lan tràn bí mật và được mọi người ngưỡng mộ, đó là *phong trào Việt Minh*. Sau ngày 9.3, Việt Minh đã nhận thấy rõ thời cơ nổi dậy giành chính quyền đang đến gần, truyền đơn, biểu ngữ xuất hiện ở nhiều nơi trong thành phố.

Những báo cáo của cảnh sát các quận gửi Giám đốc Ty cảnh sát thành phố Hà Nội (hồ sơ 3500) cho thấy hoạt động của Việt Minh trong thời gian Nhật chiếm đóng. Có thể kể một số báo cáo về việc:

1 biểu ngữ của Việt Minh do cảnh sát lượm được ở phố Nhà thương đau mắt ngày 26.7.1945

2 bức tranh vẽ của Việt Minh do cảnh sát khu vực Hàng Đậu thu về đêm 25.7.1945.

Biểu ngữ của Việt Minh do viên cai số 56 bóc ở góc phố Richaud - Coton hồi 8h 27.7.1945.

Truyền đơn của Việt Minh dán trong làng Yên Thái đêm 26.7.1945.

Tranh vẽ của Việt Minh dán ở khu vực thứ 8 thuộc khu vực cảnh sát Hàng Đậu đêm 27.7.1945.

Biểu ngữ dán ngay trong trong quận Hàng Trống (7.8.1945).

Bản truyền đơn ký tên Việt Minh, cổ động dân không bán thóc, không nộp thuế, không đi lính... dán ở cột đèn phố Thái Hà (8.8.1945)

1 bảng treo và 13 biểu ngữ dán ở phố Huế, phố Tràng Thi, rạp hát Hiệp Thành, sở Lục lộ (13.8.1945).

Có thể tìm thấy nhiều tài liệu hoạt động của Việt Minh trong thời gian này tại kho lưu trữ của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam (Hà nội), của Văn phòng Trung ương Đảng, song bài này chưa có ý định mở rộng phạm vi sưu tầm sang các cơ quan khác. Nhưng với những tài liệu trên có thể thấy hoạt động của Việt Minh ngày càng sôi động khi cuộc chiến tranh càng gần kết thúc và nhìn trên địa bàn Hà Nội thời đó (gần tương ứng với 4 quận Hà Nội ngày nay) thì quận nào cũng thấy có truyền đơn, có dấu vết hoạt động của Việt Minh.

III.3. *Đến những ngày cuối cùng của cuộc chiến*, tình trạng hoảng loạn của chính quyền Nhật bộc lộ rõ ràng.

- Báo chí ngày 13.8 đưa tin nội các Trần Trọng Kim xin từ chức toàn thể vào ngày 11.8. Bảo Đại phải chấp nhận, sau lại giao cho Trần Trọng Kim lập chính phủ mới. Nhưng việc này không bao giờ diễn ra.

- Từ ngày 13.8, báo chí đăng liên tục bản bố cáo của Tư lệnh quân đội Nhật và của Hiến binh Nhật. Đó là lời đe doạ những cuộc nổi dậy khi Nhật chịu thua hoàn toàn: sẽ xử theo quân luật những ai "gây rối trật tự, tàng trữ vũ khí, có ý chống lại người Nhật" (*Đông Phát* 13.8 - 18.8).

- Cùng thời gian này, xuất hiện những lời kêu gọi "cứu nước cứu nhà và cứu bản thân để phục hồi đế quốc Việt Nam" của các đảng phái và đoàn thể thân Nhật (*Đông Phát* 16.8.1945).

- Nhưng tình hình diễn biến mau lẹ, phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ dưới ngọn cờ Việt Minh nên cuộc Tổng khởi nghĩa đã bùng nổ ở Hà Nội ngày 19.8.1945. Số báo *Đông Phát* ngày 20.8.1945 đăng tin với dòng tít lớn "Cuộc biểu tình khổng lồ của Mặt trận Việt Minh có trên 20 vạn người dự".

Kèm theo đó là Lời tuyên cáo của Ủy ban Nhân dân Cách mạng Bắc Kỳ và Ủy ban Nhân dân Cách mạng Hà Nội.

Từ đây, lịch sử Việt Nam bước sang thời kỳ mới, lịch sử Hà Nội giở sang trang mới.

Tháng 4.1995

VỀ CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH LẠI VÙNG ĐẤT TỤ LONG (TUYÊN QUANG) THỜI LÊ-TRỊNH

TRỊNH NHU*

Cuộc đấu tranh giành lại vùng đất Tụ Long (Tuyên Quang) đã được ghi nhận như là một trong những hoạt động ngoại giao tiêu biểu của nhà Trịnh nhằm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Không những thế, sự kiện đó còn mang tính điển hình của nền ngoại giao Đại Việt trong tiến trình xử lý mối quan hệ với các vương triều phong kiến Trung Hoa.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu về cuộc đấu tranh ngoại giao thắng lợi đó.

I- PHÁC THẢO VÀI NÉT VỀ ĐẤT TỤ LONG

Tụ Long là một xã thuộc châu Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang, giáp giới tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Thời Lê-Trịnh, Vị Xuyên là xã lớn nhất trong số 31 xã của châu Vị Xuyên ; phía đông giáp xã Phấn Vũ, phía tây giáp phủ Khai Hoá (Trung Quốc), phía nam giáp châu Thuỷ Vĩ (Hưng Hoá), phía bắc giáp động Ngưu Dương (Trung Quốc).

Địa hình Tụ Long trải rộng trên vùng đồi thấp, đất tốt, thuận lợi cho việc trồng trọt. Nước dùng cho người và tưới cho cây trồng ở đây đều lấy từ khe suối, và cũng chính ở những con suối ấy dân địa phương còn đặt xe nước ở chỗ nước chảy để giã gạo. Ruộng ở đây cấy một vụ mùa, không có vụ chiêm, mỗi mẫu thường thu hoạch được khoảng 20 gánh thóc.[1]

Đất Tụ Long lại có nhiều sản vật quý. Riêng về lâm sản có gỗ thông rất nổi tiếng. Người Trung Quốc đua nhau tới đây để khai thác và mua thứ gỗ này. Lê Quý Đôn cho biết : "Thứ gỗ thông đều do người phương Bắc khai thác, rồi vận tải đến phố Khê Thiều, xã Phượng Độ, châu Vị Xuyên, chứa thành từng đống, hạng tốt nhất gọi là "ngọc am" cứ 5 phiến trị giá 24 quan tiền, hạng thứ nhì gọi là "tứ nhĩ" trị giá 10 quan tiền, hạng kém gọi là "tả nam" trị giá 5 quan tiền, người Trung Quốc tranh nhau để mua".[2]

Đặc biệt xã Tụ Long còn là nơi có nhiều mỏ quý, nhất là mỏ đồng, sau đó là mỏ bạc. Thời Lê-Trịnh, mỏ đồng ở Bàn Gia, mỏ bạc ở Đà Gia, thuộc Tụ Long đã được tiến hành khai thác. Thời bấy giờ đồng và bạc là hai thứ kim loại quý được Triều đình nước ta quản lý việc mua bán rất chặt chẽ.

Như vậy về kinh tế, Tụ Long giữ vai trò rất quan trọng so với các vùng khác của xứ Tuyên Quang nên đã khêu gợi sự thèm muốn của vua quan nhà Thanh.

Tụ Long lại nằm ở vị trí địa lý hiểm yếu, có hai phía tiếp giáp với Trung Quốc : phía tây và phía bắc. Ở phía tây, lấy con sông Đổ Chú làm đường biên giới Việt-Trung. Bờ phía đông của con sông này, kể từ đầu ngọn sông đến làng

* *PGS- PTS. Viện Lịch sử Đảng.*

Thác Ú giáp châu Thuỷ Vĩ, thuộc địa phận phủ Khai Hoá (Trung Quốc) ; bờ phía tây kể từ làng Mã Bạch đến làng Ma Cả Bô giáp châu Thuỷ Vĩ, thuộc địa phận phủ Khai Hoá (Trung Quốc). Sự phân định biên giới giữa nước ta với Trung Quốc như thế là rất rõ ràng, vừa lấy dòng sông làm tuyến biên giới, vừa lấy đơn vị hành chính thấp nhất (làng) làm cơ sở để xác định phạm vi chủ quyền lãnh thổ quốc gia của mỗi nước.

II- ĐẤU TRANH CHỐNG HÀNH ĐỘNG BÀNH TRƯỚNG LÃNH THỔ CỦA NHÀ THANH, GIÀNH LẠI VÙNG ĐẤT TỤ LONG

Thực hiện mưu đồ xâm lấn đất đai Đại Việt, nhà Thanh đã sử dụng nhiều thủ đoạn và nhiều lực lượng để tiến hành lấn chiếm vùng đất Tụ Long.

Năm 1724, Tổng thôi Dương Gia Công đã hiến kế cho Tổng đốc Vân Nam Cao Kỳ Trác sang chiếm mỏ chì ở thôn Ca và mỏ đồng ở thôn Bàn Gia, thuộc xã Tụ Long. Họ công khai nói rằng các vùng đất trên là đất của Trung Quốc bị thổ quan Đại Việt xâm chiếm. Trong công văn yêu sách giành lấy vùng đất đó, họ viết : làng Ma Tu, xã Tụ Long là trại Mã Đô Giát, làng Tà Lộ là trại Bố Đô, làng Phù Không là trại A Không, làng Phù Ni là trại Bạch Nê, làng Nhĩ Hô là trại Ngưu Hô Hắc, thuộc Trung Quốc (làng là đơn vị hành chính của Đại Việt, trại là đơn vị hành chính của Trung Quốc - TN chú thích) và ba con khe chảy trong đất Tụ Long là sông Đỗ Chú.

Nội dung của công văn trên cho thấy rõ thủ đoạn gian trá của nhà Thanh là xoá bỏ tên làng Đại Việt và thay bằng tên trại của Trung Quốc, lấy con khe không hề được xác định là đường biên giới tự nhiên thay cho sông Đỗ Chú vốn là đường biên giới được hai quốc gia thừa nhận từ lâu. Bằng cách đó, họ tưởng rằng có thể dễ dàng biến vùng Tụ Long thành lãnh thổ Trung Quốc.

Trước hành động gian trá này của phía nhà Thanh, viên Trấn thủ Tuyên Quang đã làm tờ khai gửi lên Triều đình nước ta để trình bày rõ hiện trạng của vùng đất Tụ Long và các con đường đi lại trong vùng.

Tờ khai đã mô tả rất tỉ mỉ vị trí của các làng Ma Tu, Tà Lộ, Phù Không, Phù Ni, Nhĩ Hô mà nhà Thanh nói là đất của họ ; nhưng thực chất đều là lãnh thổ của Đại Việt. Đặc biệt là các con đường từ các thôn làng của xã Tụ Long đến sông Đỗ Chú là những khoảng cách khá xa. Độ đường đó được xác định như sau : "Con đường ở các thôn đến đầu địa giới, thì từ núi Mã Yên (thuộc làng Ky Mã, xã Tụ Long - T.N chú thích) qua núi Khâu Mô, núi Thự Nhà, núi Đỗ Chú đến sông Đỗ Chú, đường đi một giờ ; từ xưởng Chì qua núi Khâu Mô đến sông Đỗ Chú, đường đi hai khắc ; từ thôn Tà Lộ qua núi Ca đến sông Đỗ Chú đường đi một giờ ; từ thôn Ma Tu qua núi U Thuy đến sông Đỗ Chú, đường đi hai khắc ; từ thôn Phù Không qua núi Kim, núi Thác Ú đến sông Đỗ Chú, đường đi nửa ngày ; từ thôn Phù Ni qua núi thôn Tòng Lư đến sông Đỗ Chú, đường đi một giờ, từ thôn Nhĩ Hô qua núi Đỗ Chú đến sông Đỗ Chú, đường đi nửa khắc".(3)

Yêu sách nói trên về lãnh thổ của nhà Thanh đã bị Triều đình VN bác bỏ. Đương nhiên nhà Thanh không dừng lại đó, tham vọng lấn chiếm đất đai đã đẩy họ đi tới những hoạt động quyết liệt hơn. Giới quan chức đứng đầu tỉnh Vân Nam và phủ Khai Hoá đã sử dụng vũ lực ngang ngược chiếm đoạt vùng Tụ Long. Bố chính Vân Nam đưa lính đến Tụ Ca khai mỏ đồng rồi chuyển quặng về Trung Quốc. Đồng thời Tổng trấn Khai Hoá còn điều động nhân lực tới Hà Can lập cửa ải của Trung Quốc ở núi Mã Yên, một ngọn núi thuộc làng Ky Mã, thuộc xã Tụ Long, cách rất xa địa phận Trung Quốc ; và y cho dựng mốc gỗ địa giới tại bờ khe Tham Thổ.

Hành động trên của nhà Thanh đã xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền lãnh thổ của Đại Việt. Để đối phó và ngăn chặn những hành động

cực kỳ nghiêm trọng đó, Chúa Trịnh ra lệnh cho Trịnh Kính, Trấn thủ Tuyên Quang điều động quân lính tới Tụ Long chống giữ. Trịnh Kính đã đưa quân đến đóng giữ tại thôn Phú Lung và kiên quyết kháng cự lại sự lấn chiếm lãnh thổ của Đại Việt do giới cầm quyền nhà Thanh tiến hành. Sự phản kháng kiên quyết của Triều đình VN và sự đối phó kịp thời, mạnh mẽ của quan chức, binh lính nước ta ở xứ Tuyên Quang và của cư dân địa phương đã buộc viên Tổng trấn Khai Hoá họ Phùng phải rút quân về. Song đó chỉ là sự rút lui tạm thời của họ mà thôi. Lời của viên Tổng trấn họ Phùng nói với Phụ đạo Hoàng Văn Chi đã bộc lộ rõ tham vọng về lãnh thổ Đại Việt của nhà Thanh : "... cứ tra cứu trong địa đồ thì từ phủ Khai Hoá trở sang phía nam tới sông Đổ Chú phải 240 dặm, chứ không phải chỉ có ở chỗ này" (tức Tụ Long - TN chú thích)(4). Tiếp đó y còn nói rằng lãnh thổ của Trung Quốc phải đo đến trên sông Ninh Biên nữa.[5]

Không chịu dừng lại ở mức độ này, giới quan chức ở phủ Khai Hoá và ở tỉnh Vân Nam đã làm tờ tâu về việc trên gửi lên Triều đình nhà Thanh và thỉnh cầu Triều đình thi hành những biện pháp hữu hiệu, buộc Triều đình VN phải chấp nhận yêu sách về lãnh thổ của họ. Tờ tâu đó do Khổng Dục Tuân, Tổng đốc Lưỡng Quảng chuyển đệ.

Mặc dù bị Triều đình VN phản kháng, nhà Thanh vẫn khăng khăng đòi chiếm đoạt vùng đất Tụ Long. Họ ngang ngược đòi quân lính Đại Việt phải rút khỏi vùng đất này để họ chiếm lĩnh. Năm 1725, Cao Kỳ Trác chuyển tới Triều đình VN những đòi hỏi phi lý, trịch thượng đó : "Trịnh Kính đem quân đến hống hách, nói năng bất tốn, mong dụ bảo cho rút quân về ngay". Đồng thời ông ta đưa ra những lý lẽ thiếu căn cứ về mốc giới giữa hai nước Việt - Trung, theo đó, đòi nước ta phải cắt một phần lãnh thổ cho Trung Quốc : "Con sông dưới núi xưởng Chì không phải là sông Đổ Chú, qua Đô Long hơn 100 dặm nữa có một con sông lớn gọi là sông Ninh Biên, chỗ ấy tức trong địa đồ ghi là sông Đổ Chú đấy, cần phải lập giới mốc ở đây"[6]. Cụ thể hơn, nhà Thanh cho rằng vào cuối đời nhà Minh, Trung Quốc bị mất 240 dặm và cho đến lúc bấy giờ không còn tra cứu được nữa ; đến đời nhà Thanh, Trung Quốc lại bị mất thêm 160 dặm nữa. Vì thế : "Vâng Chỉ dụ cho lập giới mốc ở dưới núi xưởng Chì. Ngoài ra miễn tra cứu kỹ"[7]. Nhà Thanh còn đưa quân đến đóng tại thôn Tà Lộ nhằm khống chế cả vùng Tụ Long.

Trước sự chiếm đoạt ào ạt của nhà Thanh tại vùng đất Tụ Long, Ân vương Trịnh Cán sai làm quốc thư phúc đáp, biện bạch, phản bác lại những điều phi lý do nhà Thanh nêu ra, vì nó hoàn toàn xa lạ với hiện trạng biên giới đã được hai quốc gia hoạch định từ lâu.

Trước những bằng chứng và những lý lẽ xác đáng của chúng ta, nhà Thanh không thể tự bào chữa cho những hành động bành trướng lãnh thổ của họ được nên vua Ung Chính nhà Thanh phải gửi Sắc chỉ sang cho nước ta, trong đó có đoạn viết : "Đã hạ lệnh cho viên Tổng đốc rút nhân viên đóng ở các xứ thôn Tà Lộ về, còn việc lập giới mốc sau sẽ bàn riêng, quốc vương nên bình tĩnh đợi sẽ phân xử"[8]. Tổng đốc Cao Kỳ Trác cũng thông báo chủ trương của nhà Thanh cho Triều đình VN biết là hai nước phải cử quan chức hội bàn về biên giới. Đó là thủ đoạn dây dưa của nhà Thanh hòng thực hiện kế hoà hoãn tạm thời của họ. Chúa Trịnh Cán bèn sai quan phúc đáp lại bằng lời lẽ tranh biện xác đáng : "Thổ địa, nhân dân ở một dải sông Đổ Chú nguyên là ở trong địa giới của nước tôi, thế mà ngày nay lại thêm cái tiếng "ban cho", thì nước tôi đâu dám tham nhận như thế? Còn như Khai Hoá là địa đầu ngoài biên giới Vân Nam, tức là nha môn của ba trưởng quan Giáo Hoá, Vương Lộng và An Nam từ triều nhà Minh. Hồi đầu Thiên triều (tức Triều đình nhà Thanh lúc ấy - T.N chú thích) cũng theo như cũ, đến năm Khang Hi thứ 6 (1667) mới thăng làm phủ, đặt quan cai trị, không rõ vào năm Khang Hi thứ 22 (1682), đầu mục người Thổ của bản quốc vì

có gì mà dám xâm lấn vào nội địa? "(tức đất Trung Quốc - T.N chú thích)(9). Giới quan chức của nhà Thanh phải thừa nhận những điều trình bày trên của nước ta là có bằng cứ, song họ vẫn không chịu chấp nhận. Mặt khác, họ cũng không chịu thừa nhận những chứng cớ mà họ đưa ra cách xử lý là không đúng nên họ đã đề xuất ý kiến là cả hai bên cử ngay một số quan chức đến vùng Tụ Long ở chỗ đất 40 dặm kể từ con ngòi nhỏ ở núi xưởng Chì trở vào và vùng Mã Bạc trở ra mà họ lấn chiếm để cùng khám xét địa hình, xác lập mốc địa giới.

Năm 1726, Chúa Trịnh Cương đã hạ lệnh cho Tiến sĩ Hồ Phi Tích và Thám hoa Vũ Công Tể đến vùng Tụ Long cùng với Phan Doãn Mẫn, Tri phủ Quảng Nam (thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc) khám xét địa giới. Cuộc tranh biện giữa hai bên diễn ra gay gắt. Nhà Thanh cố tình biện bác để giành lấy vùng đất Tụ Long. Đến năm Ung Chính thứ 8 (1731), viên quan tỉnh Vân Nam của nhà Thanh sai người lập bia mốc giới ở núi xưởng Chì thuộc Tụ Long và đắp luỹ, lập đồn ải. Chúa Trịnh kiên quyết phản kháng hành động đó. Cuối cùng, nhà Thanh phải trả 40 dặm đất vùng Tụ Long cho nước ta sau khi một Phái bộ do Chúa Trịnh cử đến Tụ Long bao gồm Tiến sĩ Nguyễn Huy Nhuận và Tiến sĩ Nguyễn Công Thái cùng với các quan chức nhà Thanh khám xét thực địa và tranh biện. Ghi lại sự kiện ngoại giao quan trọng đó, Ngô Cao Lãng, tác giả "Lịch triều tạp kỷ" đã viết : "Bấy giờ quan nhà Thanh cho chia sông Đỗ Chú làm ranh giới, nhưng thổ quan phủ Khai Hoá chỉ láo vào sông Đỗ Chú giả để chực chặn lấy các sách ở Bảo Sơn. Bọn Công Thái xông pha lam chướng, vượt nơi hiểm trở, đi qua các mỏ đồng, mỏ bạc, nhận ra được chỗ sông Đỗ Chú thực, bèn cùng với quan nhà Thanh, hai bên tư đi báo lại, tranh biện và bẻ lý mãi, rồi lập đồng trụ làm giới mốc. Thế là việc cương giới mới được ổn định. Mỏ đồng Tụ Long lại thuộc về ta".(10)

Sau khi giành lại được Tụ Long, Triều đình VN đã tiến hành khai thác mỏ đồng ở đây với quy mô rộng lớn hơn, và xây dựng vùng này trở thành địa bàn hoạt động kinh tế khá nhộn nhịp. Ngoài các xưởng khai khoáng, Tụ Long còn có chợ, phố xá thu hút người từ nhiều nơi tới đây buôn bán. Vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, mỗi năm chúng ta nấu được 45 vạn cân đồng, cứ 100 cân đồng trị giá 9 lạng bạc.

Tiếc rằng đến cuối thế kỷ XIX, khi tiến hành hoạch định biên giới Việt - Trung, thực dân Pháp đã cắt cho nhà Thanh vùng đất Tụ Long này của nước ta để nhà Thanh cho chúng được mở đường vào Hoa Nam buôn bán với Trung Quốc.

Thắng lợi của công cuộc đấu tranh ngoại giao dưới thời Lê- Trịnh để giành lại vùng đất Tụ Long đã khẳng định những giá trị lớn lao của nền ngoại giao Đại Việt trong sự nghiệp bảo vệ sự vẹn toàn của lãnh thổ quốc gia. Nhà Trịnh, người trực tiếp điều hành cuộc đấu tranh đó đã thể hiện tinh thần tự tôn dân tộc, ý thức trách nhiệm của người cầm quyền đối với việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của quốc gia và đã biết sử dụng cả lực lượng của chính quyền trung ương và lực lượng của chính quyền địa phương ; đã biết cử những viên quan văn võ vừa có tài năng, vừa có trách nhiệm cao khi thi hành nhiệm vụ của mình ; đã biết vận dụng nhiều biện pháp đấu tranh bằng lý lẽ, bằng thực lực quân sự với mức độ cần thiết, lúc cứng rắn, lúc mềm dẻo ; với Triều đình nhà Thanh, với giới quan chức Trung Quốc ở địa phương ; và cuối cùng đã giành được thắng lợi. Đó cũng là những kinh nghiệm quý bổ sung vào kho tàng tri thức của nền ngoại giao VN.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9). Lê Quý Đôn -"Kiến văn tiểu lục". Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 350 ; 334 ; 341 ; 341 ; 341 ; 342 ; 342; 342.

(10). Ngô Cao Lãng -"Lịch triều tạp kỷ". Tập II. Nxb KHXH, Hà Nội, 1975, tr. 161.

PHONG TRÀO CHỐNG XÂM LƯỢC PHÁP Ở THANH HOÁ CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐINH XUÂN LÂM *

Như chúng ta đã biết, các bản Hiệp ước năm Quý Mùi (25-8-1883), rồi năm Giáp Thân (6-6-1884) được ký kết giữa Triều đình Huế với thực dân Pháp đã đánh dấu sự đầu hàng của toàn bộ giai cấp phong kiến Việt Nam đương thời trước sự tấn công hung bạo của tư bản Pháp, đồng thời cũng xác lập quyền đô hộ lâu dài của chúng trên toàn bộ đất nước ta. Trước và sau đó, đội quân viễn chinh Pháp đã dày xéo lên hầu khắp các vùng của đất nước ta từ trong Nam ra đến ngoài Bắc, kể cả hai tỉnh liền kề với Thanh Hoá là Ninh Bình ở phía Bắc và Nghệ An ở phía Nam, nhưng Pháp lại vẫn chưa tới Thanh Hoá. Tại sao giặc Pháp không chiếm ngay tỉnh Thanh vốn đất rộng, dân đông, nằm ngay trên trục đường giao thông Bắc - Nam rất thuận lợi cho việc hành quân của chúng? Phải chăng là chúng ngần ngại đưa quân vào một địa phương có đông đảo văn thân, sĩ phu yêu nước, một lực lượng mà chúng biết trước sẽ là đối thủ quyết liệt của chúng; địa phương đó lại là đất khởi nghiệp của triều Nguyễn với ông vua trẻ tuổi Hàm Nghi - linh hồn của phong trào chống Pháp trong cả nước và được Tôn Thất Thuyết vốn có nhiều quan hệ mật thiết với những người yêu nước tỉnh Thanh Hoá hết lòng phụ tá. Các lý do đã nêu trên đều đúng, nhưng quan trọng hơn cả là vì thông qua các hoạt động điều tra bí mật lâu dài của các Giáo sĩ Pháp trong nhân dân ta đương thời, chúng thừa biết Thanh Hoá đã có sự chuẩn bị khá chu đáo cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Chính vua Hàm Nghi cùng với Tôn Thất Thuyết đã đặt nhiều kỳ vọng vào Thanh Hoá được thể hiện trong Chiếu Cần vương lần thứ hai ban hành ngày 19-9-1885 từ sơn phòng Phú Gia tại núi rừng Ấu Sơn (Hương Khê, Hà Tĩnh). Hàm Nghi đã chỉ thị cho quan lại, binh sĩ và dân chúng Thanh Hoá: "Khi nào trừ khử được chúng (chỉ giặc Pháp - ĐXL) thì đến gặp Trẫm. Trẫm sẽ đóng đô tại tỉnh Thanh Hoá. Đây là một địa điểm quý"(1)

Thực vậy, nhân dân Thanh Hoá với truyền thống yêu nước mạnh mẽ và ý thức cảnh giác cao đã chuẩn bị lực lượng chiến đấu từ rất sớm trước khi quân Pháp kéo tới. Từ năm 1879, Tôn Thất Thuyết khi về dưỡng bệnh tại tỉnh lỵ Thanh Hoá đã bắt liên lạc với những người tâm huyết trong tỉnh Thanh và đã có kế hoạch xây dựng cơ sở kháng chiến ở tỉnh này. Tiến sĩ Tống Duy Tân (Nghè Bồng) đã được Tôn Thất Thuyết đặc cách bổ dụng chức Đốc học Thanh Hoá, rồi Chánh sứ sơn phòng ở Quảng Hoá (Vĩnh Lộc) để lo liệu việc tuyển mộ quân lính, tích trữ lương thực, chuẩn bị chống Pháp. Tôn Thất Thuyết còn phái Đề đốc Trần Xuân Soạn

---

* *GS. Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội.*

là một tướng lĩnh xuất sắc và thân cận dưới quyền, quê làng Thọ Hạc là nơi sở tại tỉnh lỵ đóng, về trực tiếp chỉ đạo phong trào Cần vương trong toàn tỉnh. Chính trong thời gian này, Tôn Thất Thuyết đã có cơ hội tiếp xúc với Cầm Bá Thước, một thủ lĩnh của đồng bào Thái trên núi rừng Thường Xuân của miền Tây Thanh Hoá ; và giữa hai người đã có sự tâm đầu ý hợp với nhau trong nhiệm vụ cứu nước(2).

Trước khi giặc Pháp đánh chiếm Kinh đô Huế (đêm 4 rạng sáng 5-7-1885), có thể khẳng định rằng mạng lưới chống Pháp của Thanh Hoá đã được thiết lập trên toàn tỉnh. Trên cả ba vùng của tỉnh Thanh Hoá : đồng bằng, miền biển và miền núi, đâu đâu cũng có cơ sở chuẩn bị kháng chiến khi quân thù tới, ở đồng bằng và trung du đều có phong trào chống Pháp phát triển khá mạnh. Huyện Hà Trung có Lãnh Toại (Nguyễn Viết Toại), Lãnh Phi (Đỗ Văn Quýnh) ; huyện Đông Sơn có Tán Tháo (Lê Khắc Tháo). Suốt cả một vùng tả ngạn sông Mã, từ Yên Định lên Vĩnh Lộc, và mở rộng cả tới Thạch Thành, Cẩm Thuỷ, tiếp giáp với các châu miền núi, nghĩa quân của Tống Duy Tân và Cao Điển đóng đại bản doanh tại Hùng Lĩnh (Vĩnh Lộc) cũng đẩy mạnh hoạt động. Ở miền biển đã có các trung tâm kháng chiến khá mạnh sẵn sàng đánh địch khi chúng tới : Hậu Lộc với nghĩa quân của Phạm Bành và Hoàng Bật Đạt ; Hoằng Hoá với nghĩa quân của Nguyễn Đôn Tiết, Lê Trí Thực, Lê Khắc Quýnh ; Tĩnh Gia với nghĩa quân của Nguyễn Phương ; Quảng Xương với nghĩa quân của Đỗ Đức Mậu, Nguyễn Ngọc Lương v.v... Trong khi đó, nghĩa quân ở miền núi dưới sự chỉ huy của Hà Văn Mao ở Quan Hoá cũng ráo riết chuẩn bị lực lượng để hành động, có sự kết hợp khá chặt chẽ với phong trào chống Pháp ở dưới miền xuôi. Chính nhờ có sự chuẩn bị tích cực như vậy nên ngay sau khi nghe tin Kinh thành Huế thất thủ và vua Hàm Nghi được Tôn Thất Thuyết đưa ra vùng rừng núi miền Tây tỉnh Quảng Trị, xuống chiếu Cần vương kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước một lòng đứng dậy đánh giặc, giúp vua cứu nước; phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Thanh Hoá đã được đẩy mạnh lên một bước rõ rệt.

Đúng vào lúc đó đạo quân Pháp do Thiếu tá Mi-nhô (Mignot) chỉ huy mới xuất phát từ Ninh Bình ngày 22-11, và ba ngày sau thì tới Thanh Hoá (25-11). Đây là đạo quân Pháp đầu tiên đặt chân tới Thanh Hoá. Mục tiêu hành quân của chúng là chiếm đóng và bình định vùng đồng bằng, càn quét miền núi, đàn áp cuộc khởi nghĩa của nhân dân ở các địa phương, tạo ra hai gọng kìm để bóp nát bộ phận đầu não của Phong trào, tiêu diệt lực lượng nghĩa quân trong tỉnh. Các làng có phong trào kháng chiến mạnh như Cổ Định (Triệu Sơn), Bồng Trung (Vĩnh Lộc), Hà Ngoại (Hậu Lộc), Bút Sơn (Hoằng Hoá) v.v... đều bị Pháp triệt hạ. Nhưng Pháp vẫn chưa dám và chưa đủ lực lượng đánh thọc sâu lên miền núi. Đạo quân của Mignot chỉ dừng lại ở Thanh Hoá 10 ngày, sau khi đã thực hiện được phần nào mục tiêu càn quét, chiếm đóng; ngày 25-11 chúng lại lên đường tiếp tục cuộc hành quân vào Vinh để tiếp tay cho đạo quân của Đại tá Sô-mông (Chaumont) trước đó đã dùng tầu chiến theo đường biển đi từ Huế ra đổ bộ chiếm Nghệ An ngay sau khi Kinh thành Huế thất thủ (tháng 7-1885). Tới cuối năm 1885, Trung tá Boa-le-vơ (Boilève) có sự phối hợp của triều đình bù nhìn Đồng Khánh lại kéo quân vào Thanh Hoá. Lần này chúng đánh thọc sâu lên miền rừng núi phía Tây mà mục tiêu chính là cứ điểm Điền Lư của Hà Văn Mao ở châu Quan Hoá (nay là huyện Bá Thước).

Tình hình lúc ấy thật gay go. Nhưng đúng vào thời kỳ này, nghĩa quân Thanh Hoá đã có một hoạt động có tiếng vang lớn. Đêm 11 rạng

sáng ngày 12-3-1886, các toán nghĩa quân của các địa phương từ nhiều phía đã kéo về tỉnh ly phối hợp, bất ngờ tấn công tỉnh thành Thanh Hoá, sào huyệt của giặc Pháp; một số binh lính, sĩ quan và nhân viên của Toà Công sứ Pháp bị tiêu diệt hoặc bị thương. Nhưng trước ưu thế về vũ khí của kẻ thù, cuối cùng nghĩa quân phải chủ động rút lui về các căn cứ. Cũng trong đêm đánh tỉnh thành Thanh Hoá, nghĩa quân còn đột phá huyện ly Đông Sơn (3). Ngay sau đó, để phản công trở lại, Thiếu tá Tê-ri-ông (Térillon) lập tức được phái đưa quân từ Nam Định vào cứu nguy cho giặc Pháp ở Thanh Hoá. Térillon đã tiến hành một cuộc hành quân càn quét ở Thanh Hoá trong gần một tháng (25/3/1886 - 26-4-1886), trên một vùng rộng lớn bao gồm các huyện Thiệu Hoá, Yên Định, Thọ Xuân, Quảng Hoá, Quan Hoá, lan rộng cả ra các vùng Thạch Bi, Mai Châu, tỉnh Hoà Bình. Đây là chiến dịch càn quét lớn nhất của Pháp ở Thanh Hoá vào đầu năm 1886. Nhưng đây cũng là lúc nghĩa quân phục kích chặn đánh địch nhiều trận lớn, tiêu diệt nặng lực lượng bình định của chúng trên đường hành quân lấn chiếm như các trận An Luỹ (26-3), Làng Si và Thạch Lẫm (7-4) (4), buộc chúng phải quay trở lại Quảng Hoá cắm chốt ở đây để án ngữ con đường sông Mã. Cũng trong thời kỳ này, nghĩa quân của huyện Hậu Lộc đã phối hợp với nghĩa quân của các huyện Quảng Xương, Hoằng Hoá, Nông Cống tấn công huyện ly Hoằng Hoá (Bút Sơn) vào mờ sáng ngày 24 tháng 5 âm lịch năm Bính Tuất (6-1886); cuối cùng nghĩa quân đã chủ động rút lui để bảo toàn lực lượng sau khi đã gây cho địch một số tổn thất đáng kể về người và vũ khí.

Đúng vào lúc này, phong trào đấu tranh chống Pháp của người Thái trên núi rừng miền Tây tỉnh Thanh Hoá dưới sự chỉ huy của Cầm Bá Thước - lúc đó ông mới 27 tuổi - cũng được đẩy mạnh thêm một bước; nhưng so với phong trào đấu tranh chống Pháp của đồng bào Mường ở Thanh Hoá do Hà Văn Mao lãnh đạo có chậm hơn một chút. Ngay sau khi có Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi (13-7-1885), đồng bào Thái ở Thanh Hoá đã kịp thời hưởng ứng. Tại quê hương Trịnh Vạn (Thường Xuân), Cầm Bá Thước dựa vào núi cao, sông sâu đã xây dựng tại đây một hệ thống đồn trại kiên cố với đồn chính Bù Lẹ. Để bảo vệ cẩn mật khu căn cứ Trịnh Vạn, nghĩa quân còn bố trí các đồn trại toả rộng trên một vùng rộng lớn Thường Xuân, chốt giữ các ngả đường chính từ các hướng dẫn vào, trên các con đường đi nghĩa quân đều bố trí các trận địa phục kích, sẵn sàng tiêu diệt địch khi chúng đột nhập căn cứ. Suốt trong 10 năm đấu tranh vũ trang của đồng bào Thái ở Thanh Hoá, cứ điểm Trịnh Vạn luôn luôn giữ vị trí trung tâm của cuộc khởi nghĩa.

Đứng về danh nghĩa, phong trào chống Pháp do Cầm Bá Thước phụ trách là một bộ phận của phong trào Cần vương ở Thanh Hoá đặt dưới sự chỉ huy của bộ chỉ huy chung trong toàn tỉnh có Đề đốc Trần Xuân Soạn là người thay mặt vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết làm cố vấn. Vì vậy trong hoạt động, nghĩa quân của Cầm Bá Thước không chỉ hoạt động trên địa bàn cơ sở, mà còn phối hợp với các lực lượng nghĩa quân khác trong tỉnh, với nghĩa quân của Hà Văn Mao trên cùng địa bàn rừng núi miền Tây, với các lực lượng nghĩa quân dưới miền đồng bằng, mở rộng và lan xa tới cả miền Tây Nghệ An.

Trước sự lớn mạnh và lan rộng của phong trào chống Pháp ở Thanh Hoá, địch điên cuồng tìm cách đối phó. Chúng liên tiếp cho nhiều đạo quân càn đi quét lại không ngừng vùng căn cứ của nghĩa quân hòng tiêu diệt Phong trào.

Qua các cuộc đụng độ ngày càng nhiều và ác liệt hơn, lực lượng nghĩa quân ở các địa phương không tránh khỏi bị tổn thất. Tình hình

đó đòi hỏi phải gấp rút đi tới một sự thống nhất cao hơn các lực lượng nghĩa quân trên địa bàn toàn tỉnh mới đủ sức đương đầu với sự phản công ngày càng dồn dập và ác liệt của kẻ thù.

Vì vậy những người lãnh đạo phong trào yêu nước chống Pháp của Thanh Hoá đã cùng nhau họp lại ở Bồng Trung (Vĩnh Lộc) để bàn bạc những phương sách mới nhằm thúc đẩy mạnh thêm một bước nữa Phong trào trong tỉnh. Tại Hội nghị này, những người cầm đầu Phong trào đã thống nhất ý kiến phải nhanh chóng xây dựng Thanh Hoá thành một căn cứ vững chắc cho Phong trào chung của toàn quốc. Căn cứ Ba Đình (Nga Sơn) được Hội nghị quyết định giao cho Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt, Đinh Công Tráng đứng ra xây dựng nhằm bảo vệ "cửa ngõ" miền Trung và làm bàn đạp toả rộng ra đánh địch ở đồng bằng. Trần Xuân Soạn và Hà Văn Mao cũng được cử phụ trách chỉ đạo xây dựng đồn Mã Cao (Thiệu Yên) ở phía sau lưng Ba Đình, thiết lập thành một hành lang nối liền hoạt động của nghĩa quân suốt từ vùng ven biển lên tận miền núi Thanh Hóa.

Cuối năm 1886 là thời kỳ nghĩa quân Cần vương Thanh Hoá hoạt động rất mạnh và đều khắp trên cả hai miền đồng bằng và miền núi, uy hiếp nghiêm trọng đến chế độ thuộc địa mới được Pháp dựng lên bằng bạo lực, trên xương máu của nhân dân toàn tỉnh. Để sớm ổn định tình hình chính trị, thực dân Pháp lại đẩy mạnh chiến dịch Thu - Đông năm 1886 - 1887 trên qui mô lớn ở Thanh Hóa. Suốt trong thời gian này, nghĩa quân ở Mã Cao vừa ra sức tiếp viện, hỗ trợ cho cứ điểm Ba Đình, vừa chuẩn bị ráo riết cho cuộc chiến đấu chắc chắn sẽ vô cùng ác liệt khi giặc Pháp kéo tới.

Nhưng rồi trong tình thế giặc Pháp ngày càng xiết chặt vòng vây, và dưới áp lực của hoả lực dồn dập của địch, nghĩa quân đã được lệnh bí mật rút khỏi Ba Đình vào đêm 27 Tết năm Đinh Hợi (20-1-1887), mà mũi chính dưới sự chỉ huy của Đinh Công Tráng, hướng theo phía tây bắc đã rút về Mã Cao. Triệt hạ xong Ba Đình, giặc Pháp tung quân đi càn quét các vùng xung quanh, điên cuồng tiến hành một cuộc khủng bố trắng đối với nhân dân trong vùng, không phân biệt nghĩa quân hay dân thường. Nhiều lãnh tụ nghĩa quân như Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt, Nguyễn Phương, Nguyễn Đôn Tiết, Đỗ Đức Mậu, người thì hy sinh trong chiến đấu, người thì tự sát khi bị giặc bắt, người bị đày đi xa, người bị giặc chém đầu bêu ở địa phương để uy hiếp tinh thần dân chúng. Tiếp đó, đến lượt Mã Cao trước sức bao vây, tấn công dồn dập của địch, nghĩa quân không trụ nổi phải chia làm hai cánh quân, một cánh do Đinh Công Tráng chỉ huy theo đường rừng vào Nghệ An, nhưng trên đường hành quân thì bị giặc Pháp phục kích, Đinh Công Tráng cùng hơn 30 nghĩa quân đã hy sinh trong chiến đấu (5-10-1887). Sau đó ít lâu, trong một đợt địch tấn công vào Điền Lư, Hà Văn Mao bị chúng bắt đưa về chém ngay tại tỉnh ly Thanh Hoá(5).

Đến lúc này vai trò của Cầm Bá Thước lại nổi lên. Giặc Pháp hai lần đưa quân lên Thường Xuân, vào các ngày 26-7-1887 và 21-11-1887 định tiêu diệt nghĩa quân ở Trịnh Vạn, nhưng cả hai lần chúng đều bị đánh lui. Dưới sự lãnh đạo của Cầm Bá Thước, nghĩa quân người Thái bám trụ tại quê hương Thường Xuân vẫn duy trì cuộc chiến đấu cho đến những năm chín mươi của thế kỷ XIX, tạo điều kiện cho nghĩa quân Hùng Lĩnh (Vĩnh Lộc) của Tống Duy Tân và Cao Điển trong những năm chiến đấu cuối cùng đã có thể kéo lên vùng Trịnh Vạn (Thường Xuân) hoạt động, gây dựng lại lực lượng và liên hệ với nghĩa quân của Nguyễn Đức Ngữ (Đốc Ngữ) và Hoàng Văn Thuý (Đề Kiều) ở vùng hạ lưu sông Đà.

Tuy nhiên vậy, nghĩa quân Hùng Lĩnh trước sức tấn công dồn dập của quân Pháp đã phải di chuyển liên tục trên địa bàn các huyện Nông Cống, Vĩnh Lộc, Yên Định, Thọ Xuân v.v...; và cuối cùng sau ngày 31-5-1890 họ phải ngược sông Chu lên vùng Cửa Đạt (Thường Xuân), định dựa vào nghĩa quân của Cầm Bá Thước đóng ở Trịnh Vạn để tiếp tục cuộc chiến đấu. Nhưng lúc đó nghĩa quân đã bị địch bao vây ráo riết, lực lượng chiến đấu bị giảm sút, vũ khí và binh lương ngày càng hao hụt, cuối cùng giặc Pháp nhờ có người chỉ đường đã đột nhập căn cứ bắt sống Tống Duy Tân, rồi đưa về chém tại tỉnh ly Thanh Hoá ngày 15-10-1892. Cao Điển trên đường chạy ra Bắc để liên lạc với phong trào Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo cũng bị kẻ thù bắt, khép án tử hình và chém tại tỉnh ly Thanh Hoá.

Khởi nghĩa Hùng Lĩnh đã bị thất bại hoàn toàn. Hoạt động của nghĩa quân ở miền núi Thanh Hóa cũng suy yếu dần. Riêng Cầm Bá Thước tuy có liên hệ với Phan Đình Phùng và đội nghĩa quân của ông trở thành một quân thứ của nghĩa quân Nghệ - Tĩnh, nhưng cũng lâm vào thế cô lập, buộc ông phải tạm ra hàng địch vào tháng 3-1893, song vẫn bí mật chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới. Ngày 6-2-1894, vào đúng ngày quân Pháp kéo lên Trịnh Vạn kiểm tra tình hình, ông giành thế chủ động bất ngờ ra lệnh cho nghĩa quân tấn công đồn Thổ Sơn (thường gọi là Đồn Sơn, hay là Hón Đồn) cách Bái Thượng về phía sông Chu gần 10 km, mở đầu cho đợt chiến đấu mới. Giặc Pháp đã phản ứng lại quyết liệt, tập trung từ nhiều phía đánh thọc sâu vào căn cứ Trịnh Vạn. Trước các mũi tấn công của địch, nghĩa quân đã cầm cự vô cùng anh dũng. Nhiều trận ác chiến đã diễn ra như các trận Quang Thôn, Vực Hang, Cửa Đạt, Hón Đồn. Nhưng cuối cùng để bảo toàn lực lượng, Cầm Bá Thước phải quyết định rút quân. Căn cứ cuối cùng của nghĩa quân là Hón Bòng (xã Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân) bị Pháp tấn công vào ngày 10-5-1895 và 4 ngày sau thì bị Pháp chiếm. Cầm Bá Thước sa vào lưới địch ngày 13-5-1895, rồi bị chúng xử tử vào lúc ông 36 tuổi.

Phong trào yêu nước chống thực dân Pháp của đồng bào Thái do Cầm Bá Thước lãnh đạo cuối cùng đã thất bại, nhưng cuộc đời chiến đấu kiên cường của ông cho độc lập và tự do của Tổ quốc mãi mãi vẫn là một tấm gương sáng về tinh thần đoàn kết, yêu nước. Hoà chung vào phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân trong tỉnh và nhân dân cả nước, phong trào đấu tranh chống Pháp của đồng bào các dân tộc miền núi tỉnh Thanh Hoá với đỉnh cao là phong trào của đồng bào Thái do Cầm Bá Thước lãnh đạo là những giá trị tinh thần cao đẹp ngời sáng muôn đời trong lịch sử giữ nước lâu dài và oai hùng của dân tộc ta.

CHÚ THÍCH

1) Chiếu Cần vương lần thứ hai ban hành ngày 11 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất, đối chiếu với dương lịch là ngày 19-9-1885.

2) Năm 1886, trên đường sang Trung Quốc cầu viện, Tôn Thất Thuyết gặp lại Cầm Bá Thước tại căn cứ Trịnh Vạn. Từ Cao Bằng, trước khi vượt biên giới, ông có bài thơ tặng Cầm Bá Thước ("Ký Cầm Bá Thước thi") nói lên tình cảm gắn bó và lòng tin tưởng của ông đối với họ Cầm.

3) *Quốc sử quán triều Nguyễn -"Đại Nam thực lục. Chính biên"* tập 32, tr. 126, bản dịch của NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

4) Nay đều thuộc huyện Thiệu Yên.

5) Theo : "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Tập 37, tr.258.

VỀ QUAN HỆ KINH TẾ - XÃ HỘI CỔ TRUYỀN CỦA NGƯỜI PHÙ LÁ

MAI THANH SƠN*

Phù Lá là một trong sáu dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến đang sinh sống trên lãnh thổ nước ta. Trước đây, người Phù Lá được chia thành 4 nhóm : *Phù Lá Đen, Phù Lá Hoa* (cư trú ở Bát Xát, Lào Cai), *Phù Lá Hán* và *Phù Lá Lão* (còn có tên gọi khác là "*Xá Phó*"). Từ năm 1979 hai nhóm đầu đã chuyển sang Trung Quốc. Theo số liệu của cuộc tổng điều tra dân số ngày 1-4- 1989, hiện nay người Phù Lá có 6400 người nhưng lại phân cư trên một địa bàn tương đối rộng gồm các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai và Hà Giang.

Cũng như các dân tộc khác ở Việt Nam, người Phù Lá tụ cư thành các làng. Người Phù Lá gọi làng của mình là "*hờ*", còn người Phù Lá Hán gọi theo tiếng Quan Hoả là "*chải*", có nghĩa là "*trại*". Quá trình hình thành các làng trại của hai nhóm Phù Lá này chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan khác nhau, vì vậy giữa chúng không thể không có sự khác biệt nhất định trong tổ chức, cấu trúc và trình độ phát triển. Với bài viết này chúng tôi muốn cung cấp một vài tư liệu về quan hệ kinh tế - xã hội cổ truyền của làng trại Phù Lá, qua đó nêu lên một số vấn đề đang được đặt ra trong tình hình hiện nay.

I. QUAN HỆ SỞ HỮU

Trước năm 1954, phần lớn các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta đã bước sang chế độ phong kiến. Có những dân tộc hình thái kinh tế - xã hội phong kiến đã phát triển với mức độ cao như ở người Thái, người Tày, người Nùng và người H'Mông. Các chúa phong kiến lớn nhỏ thuộc các dân tộc này từ lâu đã chia nhau chiếm cứ cả vùng núi rộng lớn phía Bắc, mặc dù về danh nghĩa toàn bộ phạm vi đất đai trên cả nước đều thuộc quyền sở hữu của nhà vua. Mỗi lãnh địa của họ có cương vực xác định bao gồm rừng núi, ruộng nương, đồi bãi, sông suối, v. v... Quyền sở hữu của họ đối với lãnh thổ của mình được nhà nước phong kiến trung ương thừa nhận và luật tục bảo vệ. Các chúa đất đã xây dựng cho mình những bộ máy cai trị từ cấp châu, mường xuống tận các làng bản một cách chặt chẽ. Theo phương thức đó, họ quản lý rất có hiệu quả tất cả các tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu của mình.

Dựa trên các nguồn tài liệu chữ viết mà người xưa để lại và tư liệu điền dã mới đây, các nhà dân tộc học đã thống nhất ý kiến cho rằng nhóm Phù Lá có mặt ở Tây Bắc nước ta vào khoảng thế kỷ XVIII (1). Riêng cư dân Phù Lá Hán mới chuyển cư vào Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ này và quá trình ấy thậm chí còn kéo dài tới thập kỷ 60 (2). Là những người đến sau, lại yếu hơn cư dân bản địa, không đủ sức thoán đoạt đất đai từ tay các dân tộc đã định

* *Viện Dân tộc học.*

cư từ lâu đời, người Phù Lá hầu như không có sở hữu đất đai riêng. Họ buộc phải sinh sống trên các lãnh thổ của các chúa đất thuộc các dân tộc khác. Về nguyên tắc, các chúa đất với hệ thống chức dịch thừa sai có quyền xua đuổi người Phù Lá ra khỏi vùng đất của mình và họ đủ sức làm việc đó. Nhưng trên thực tế, sự có mặt của người Phù Lá thường được chấp nhận như một "sự đã rồi". Điều này xuất phát từ lợi ích thiết thực của mỗi bản mường hay mỗi chủ đất. Cư dân Phù Lá Hán ở Xín Mần (Hà Giang), Bắc Hà (Lào Cai) trước kia được phép cư trú ở các xã Nàn Xỉ và Lùng Phìn, trực tiếp lệ thuộc vào các chúa đất người H'Mông, người Nùng. Họ có nghĩa vụ phải đóng góp các thứ thuế khoá nặng nề, phải đi phu, đi lính và gánh vác nhiều loại công việc lao dịch khác. Cộng đồng người Phù Lá Lão cư trú trong vùng núi của người Tày, người Thái. Họ thường ở trong khu vực giáp ranh của hai bản hay hai mường nào đó, nơi bị coi là bất lợi nhất cho sản xuất nông nghiệp. Mỗi khi du cư đến địa điểm mới, người Phù Lá Lão lập tức trở thành cư dân phiên thuộc của một bản mường sở tại. Họ không chỉ phải cống nạp một phần sản phẩm lao động của mình mà có thể bị các gia đình giàu có hay chức dịch Tày, Thái trưng tập bất cứ lúc nào vào các công việc tạp dịch, nhất là trong những nông vụ chí kì.

Với những khu vực mà người Phù Lá được quyền chiếm dụng, tất cả các tư liệu sản xuất cơ bản như ruộng đất, đồi bãi, rừng núi , sông suối, v. v... đều thuộc về tập thể làng trại. Mọi thành viên đều có quyền ngang nhau trong việc sử dụng và khai thác các nguồn tài nguyên ở vùng đất được coi là đất chung ấy. Không cá nhân nào được độc chiếm các nguồn nước, các cánh rừng, đồi bãi ... hoặc cản trở các thành viên khác khai thác và sử dụng chúng.

Đồng thời, chế độ sở hữu ở đây cũng thể hiện tính nhị nguyên rõ nét. Vấn đề này được luật tục thừa nhận và bảo vệ chặt chẽ, được coi là nguyên lý xuyên suốt trong việc bảo đảm trật tự vận hành của xã hội. Theo đó, tất cả ruộng nương đã và đang được canh tác, tất cả các loại lâm thổ sản đã được đánh dấu sở hữu ... đều là những tài sản có chủ và không ai có quyền tranh cướp.

Đối với người Phù Lá Hán, việc canh tác ruộng nước có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế. Các sản phẩm lương thực thu từ loại ruộng này chiếm tới 40 - 50% sản lượng nông nghiệp của mỗi gia đình. Do vậy ruộng nước là thứ tư liệu quan trọng nhất, thứ tài sản đáng giá nhất của cư dân nhóm này. Việc khai thác đất đai trồng lúa của mỗi " chải" (trại) trên cơ sở các nguồn nước chung. Các gia đình có thể thoả thuận với nhau về địa điểm và ranh giới khai thác của từng nhà sao cho mọi thành viên trong đó đều cảm thấy thoả mãn. Khi có tranh chấp (mặc dầu ít khi xảy ra) thì trưởng trại và các cụ già mới đứng ra phân xử. Ruộng nương do các hộ nông dân khai phá đều trở thành tư liệu sản xuất cố định thuộc sở hữu riêng. Họ có thể cho thuê mướn, đổi chác hoặc bán cho người khác và đương nhiên họ có quyền phân chia cho con cái trong phần tài sản thừa kế.

Thuộc quyền sở hữu tư nhân được tập quán bảo vệ một cách tuyệt đối còn có các sản phẩm nông nghiệp (lúa, ngô, khoai, sắn), gia súc gia cầm, dụng cụ sản xuất và các loại đồ gia dụng.

Trong gia đình người Phù Lá, tất cả mọi thứ tài sản đều thuộc sở hữu chung của tất cả các thành viên. Điều này cũng phải được hiểu rằng toàn bộ số tài sản chung ấy là tổng hợp của sự kết tinh quá trình lao động của mỗi thành viên trong gia đình. Do vậy mọi người đều bình đẳng với nhau trong mối quan hệ này. Mỗi người có quyền đòi hỏi một cách chính đáng về quyền sở hữu cá thể của mình đối với một phần tài sản chung, tương xứng với sự đóng góp của bản thân. Khi người con trai lấy vợ và ra ở riêng, anh ta được chia một phần tài sản để làm vốn.

Khi người con gái về nhà chồng, cô ta được cha mẹ cho đem theo một số hồi môn. Đó chính là sự thực hiện quyền sở hữu cơ bản của mỗi cá nhân đối với sản phẩm lao động của bản thân mình.

Sở hữu của mỗi cá nhân còn bao gồm quyền sở hữu đối với một số thứ tài sản khác như các dụng cụ lao động mà mỗi thành viên trong gia đình thường sử dụng hoặc tự mua sắm, các đồ trang sức và các loại quần, áo, váy, khăn họ đang có v. v.. Với những thứ này, các cá nhân khác không có quyền chiếm dụng nếu không được sự đồng ý của chủ nhân.

Như vậy có thể nói rằng quan hệ sở hữu của người Phù Lá là sự thống nhất của hai mặt đối lập : quyền chiếm hữu tập thể đối với phạm vi đất đai được xác định của làng trại và sở hữu tư nhân (bao gồm cả sở hữu cá nhân) của mỗi gia đình trong đó đối với thành quả lao động của mình.

Ở nhóm Phù Lá Lão, do còn sống trong tình trạng du cư du canh với trình độ sản xuất thấp kém và lạc hậu , hai mặt của vấn đề trên chưa nảy sinh mâu thuẫn sâu sắc. Sở hữu tư nhân của mỗi gia đình đều chưa vi phạm các nguyên tắc của chế độ chiếm hữu tập thể trong công xã.

Trái lại, ở người Phù Lá Hán, xu hướng tư hữu hoá đối với đất đai của làng trại đã phát sinh và phát triển. Cư dân nhóm này sống ổn định và sớm biết canh tác ruộng nước với trình độ kỹ thuật khá cao, một số người đã có của cải dư thừa ; một số gia đình trở nên giàu có hơn những gia đình khác. Khi đó họ lại tìm mọi cơ hội mua bán, đổi chác, thuê mướn người làm để không ngừng mở rộng đất đai và làm giàu thêm. Theo phương thức đó, số đông cư dân vốn đã nghèo lại càng nghèo hơn; số ít kẻ giàu có trở thành địa chủ, phú hộ, bao chiếm đất đai của công xã và chi phối mọi hoạt động kinh tế trong phạm vi làng trại. ỞTả Chải và Túng Xênh Súng (Bắc Hà, Lào Cai), trước năm 1954, chỉ riêng ba phú hộ đã chiếm tới 40% diện tích đất canh tác của cả hai trại. Rõ ràng là đối với nhóm này, mâu thuẫn về sở hữu giữa tập thể và tư nhân đã và đang diễn ra gay gắt với sự thắng thế nghiêng về xu hướng thứ hai.

2- SỰ PHÂN HOÁ XÃ HỘI

Ngành trồng trọt có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế của cộng đồng người Phù Lá, nó có thể đảm bảo sự ổn định tương đối trong đời sống hàng ngày của cư dân. Nhóm Phù Lá Lão chỉ làm nương du canh với phương thức "phát, đốn, chọc, tỉa". Người Phù Lá Hán vừa làm ruộng nước và nương thổ canh (định canh), vừa làm nương du canh. Các hoạt động kinh tế khác như chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp đều đóng vai trò thứ yếu. Thủ công nghiệp của người Phù Lá chỉ đáp ứng các nhu cầu của gia đình về may mặc và các loại đồ gia dụng; không phải bao giờ các sản phẩm này cũng được đem ra trao đổi. Ngành chăn nuôi cũng chỉ nhằm thoả mãn nhu cầu về sức kéo (đối với riêng nhóm Phù Lá Hán), dùng làm đồ tế lễ trong các dịp lễ tết, tang ma hoặc phục vụ cho việc cưới hỏi, tiếp khách, v. v... Hiện nay, việc trao đổi các sản phẩm chăn nuôi trên thị trường đã xuất hiện song rất hiếm. Hơn nữa, chăn nuôi vẫn theo tập quán chăn thả tự nhiên, do vậy hiệu quả thấp.

Mặc dầu ngành trồng trọt là ngành kinh tế chính nhưng do cư trú trên địa bàn rừng núi cao, khí hậu khắc nghiệt, mùa đông lạnh kéo dài, việc tiến hành canh tác của người Phù Lá gặp nhiều khó khăn. Phần nhiều diện tích gieo trồng của họ chỉ sử dụng được một lần trong năm. Hơn nữa địa hình ở đây có độ dốc lớn, mức xói mòn cao, đất đai dễ bị bạc màu, các loại cây trồng thường cho năng xuất thấp. Đối với nhóm Phù Lá Lão, do thu nhập từ nương rẫy du canh quá bấp bênh, hiện tượng thiếu ăn xảy ra

thường xuyên. Thậm chí ngay cả hiện tại có những làng trại có 100% số hộ gia đình thiếu ăn từ 5 đến 7 tháng như trường hợp làng Nậm Sang (Sapa), làng Láo Lý (thị xã Cam Đường). Chính vì thế, kinh tế tước đoạt của tự nhiên (săn bắn, thu lượm)vẫn chiếm vị trí rất có ý nghĩa. Hầu như không có hiện tượng dư thừa sản phẩm trong nhóm Phù Lá Lão. Sự phân biệt giàu nghèo chỉ đơn thuần dựa trên việc ước tính sản phẩm nông nghiệp thu hoạch hàng năm, số nữ trang dành dụm cho con gái, số của cải thừa kế mà bố mẹ cho con trai, v.v.... Chưa có hiện tượng mua bán hay lợi dụng sức lao động của người khác để làm giàu cho mình thông qua việc cho thuê mướn các tư liệu sản xuất.

Ngược lại, nhóm Phù Lá Hán đã định cư và định canh trên những mảnh ruộng nước và nương cố định, mà sản phẩm thu hoạch trên phần diện tích đó thường đáp ứng được ít nhất một nửa nhu cầu lương thực của gia đình. Phần thiếu hụt được bù thêm từ việc làm nương du canh, chăn nuôi và hái lượm. Nhiều gia đình trong nhóm này đã có sản phẩm dư thừa. Một vài hộ có khả năng kinh tế khá hơn trong các trại đã tìm cách mua thêm ruộng đất hoặc cho vay lấy lãi. Ngoài ra, một số người vốn là đại diện cho thiết chế tự quản do dân cử ra (như trưởng trại) đã lợi dụng địa vị của mình và tận dụng sự ủng hộ của quan lại phong kiến cấp trên để không ngừng mở mang tư liệu sản xuất cố định của mình. Chúng tìm mọi cách thoán đoạt số ruộng nương (ở đây là nương thổ canh) của các gia đình nông dân nghèo và bao chiếm phần lớn đất đai của công xã vốn thuộc sở hữu chung. Trước năm 1954, trong cộng đồng nhóm Phù Lá Hán đã hình thành hai tầng lớp rõ rệt : tầng lớp bóc lột gồm bọn phú nông (phu noỏng), địa chủ (thi chẩu), tay sai của tầng lớp phong kiến người H'Mông , người Nùng và tầng lớp bị bóc lột bao gồm tuyệt đại đa số nhân dân lao động. Những cư dân tầng lớp dưới bị bóc lột chủ yếu theo hai phương thức chính : tô lao dịch và lĩnh canh nộp tô. Tô lao dịch là loại hình phổ biến, bắt buộc với mọi người lao động. Định mức tô này ở Tả Chải và Túng Sênh Xúng là 10 đến 12 công một năm. Còn đối với các gia đình không có hoặc có quá ít đất canh tác thì phải nhận ruộng nộp tô. Mức thu loại tô này thường chiếm 25 - 30% toàn bộ sản phẩm trên diện tích phát canh. Ngoài ra, người Phù Lá Hán còn phải nộp nhiều thứ thuế cho chính quyền phong kiến và chịu đủ mọi thứ phu phen tạp dịch khác.

Đồng thời, trong bối cảnh xã hội ở miền núi phía Bắc trước năm 1954, hiện tượng kì thị dân tộc và nô dịch lẫn nhau diễn ra khá phổ biến. Vì vậy sự phân hoá xã hội ở đây còn được hiểu là sự phân hoá giữa đại đa số nhân dân lao động Phù Lá bị bóc lột với tầng lớp phong kiến địa chủ của các dân tộc khác. Người Phù Lá Hán không chỉ bị bọn địa chủ, phú nông đồng tộc bóc lột mà còn chịu sự áp bức của các chúa đất thuộc dân tộc H'Mông, dân tộc Nùng, núp dưới danh nghĩa của chính quyền châu, tổng. Chúng dung túng và nâng đỡ các chức dịch trong làng trại, cấu kết với bọn địa chủ, phú nông người Phù Lá trong việc bòn rút sức người, sức của người nông dân. Chúng biến các đại diện cho thiết chế tự quản mang tính dân chủ của người Phù Lá thành hệ thống thừa sai, biến các đại biểu dân cử thành một lớp người khác hoàn toàn khác với tiêu chí truyền thống. Do vậy, có thể nói người Phù Lá Hán thực tế bị áp bức bóc lột tới hai lần.

Tuy chưa có sự phân hoá sâu sắc giữa những thành viên cùng nhóm, song người Phù Lá Lão cũng rơi vào sự khống chế chặt chẽ của cơ cấu chính quyền phong kiến mà đại diện là các chủ đất người Tày, Thái. Họ luôn là đối tượng bóc lột của các phú nông, địa chủ , các chức dịch trong mường, bản mà họ là một bộ phận phiên thuộc. Ở nhóm này có một hiện tượng phổ biến là những gia đình người Tày, Thái thường nhận vài ba gia đình người Phù Lá Lão làm con nuôi (lục liệng).Việc nhận con nuôi

ở đây cũng diễn ra với các nghi thức tôn giáo trang trọng. Gia đình bố nuôi phải mổ gà, mổ lợn, cúng ma nhà để chứng nhận các " lục liệng" - những thành viên mới trong gia đình. Sau thủ tục này, tất cả mọi người thuộc gia đình Phù Lá ấy, bất kể thế hệ nào, đều phải gọi ông chủ đã nhận "nuôi" gia đình mình là "po lam" (bố nuôi).Nhưng đó chỉ là danh nghĩa, còn trên thực tế những gia đình "được nuôi" này vẫn ở làng (hờ) của mình,chỉ những khi nhà "bố nuôi" có công việc thì họ mới tới giúp. Công việc của nhà nông thường là vô tận, đó là chưa kể đến việc đột xuất như tang ma, cưới hỏi, làm nhà cửa ... Do vậy, nhiều khi người Phù Lá Lão phải bỏ việc nhà đi làm công cho " bố nuôi". Điều này ảnh hưởng tới tiến trình sản xuất và nông lịch của người Phù Lá. Nhưng việc nhận "bố nuôi" đối với họ cũng có những mặt thuận lợi nhất định, bởi họ luôn được sự che chở của những gia đình ấy. Những lúc túng quẫn họ có thể được "gia đình bố nuôi" san xẻ ít nhiều, đương nhiên sau đó họ phải trả bằng công lao động. Các mối quan hệ kiểu này tuy không bền vững, song luôn đủ sức ràng buộc người Phù Lá Lão với các gia đình thuộc tầng lớp trên của các dân tộc Tày, Thái. Hình thức nhận "bố -con" như thế thực chất dựa trên cơ sở của sự bất bình đẳng sâu sắc, trong đó tình thế của người Phù Lá Lão- những người luôn bị đe doạ xua đuổi ra khỏi nơi tạm trú không có cách lựa chọn khác. Chấp nhận mối quan hệ kiểu đó, vô hình chung họ bị biến thành một thứ tôi tớ trong nhà, một loại nửa nô lệ, không mất tiền mua song dễ sai khiến.

Cũng dưới dạng "con nuôi" còn có một loại khác. Đó là trường hợp những đứa trẻ do gia đình quá nghèo khó, bị bố mẹ bán hoặc gán nợ cho các nhà giàu khác tộc. Ở những gia đình này, chúng được đổi theo họ bố nuôi song không bao giờ có quyền bình đẳng đối với những đứa con khác trong nhà. Lớn lên chúng phải làm mọi công việc như một tôi tớ, phải đi phu đi lính... thay cho con đẻ của bố mẹ nuôi. Những đứa con này không có quyền thừa kế, không được chia tài sản như con đẻ. Nhưng khi trưởng thành và có gia đình riêng, chúng được phép cư trú ở trong làng bản của cha mẹ nuôi như những thành viên khác. Hiện tượng này có ở cả hai nhóm người Phù Lá. Thực ra phải gọi những đứa trẻ ấy là con ở (cần rườn) mới đúng bản chất của nó.

Như vậy có thể nói rằng, cho tới trước năm 1954, do sự khác nhau của các đặc điểm, lịch sử cũng như kinh tế, sự phân hoá của người Phù Lá cũng có những bước phát triển khác nhau. Dù sao, chúng ta cũng thấy rất rõ sự chi phối của quan hệ sản xuất phong kiến đối với cả hai nhóm dân tộc này. Điều đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng tới sự vận hành của các thiết chế tự quản và hiệu lực của tập quán pháp (3).

3. THIẾT CHẾ TỰ QUẢN VÀ LUẬT TỤC

Việc quản lí và điều hành hoạt động trong các làng trại cổ truyền của người Phù Lá vốn căn bản dựa trên cơ sở của truyền thống trọng lão và tư tưởng dân chủ sơ khai. Vị trí của người già - những người có nhiều kinh nghiệm ứng xử - được đề cao. Nguyên lý về sự bình đẳng giữa người với người trong tất cả các lĩnh vực, trước hết là ở lĩnh vực kinh tế, được coi là tư tưởng chủ đạo của mọi hành vi.

Ở nhóm Phù Lá Lão, trưởng làng (mô pa hờ) là người đại diện cao nhất, của thiết chế tự quản, được lựa chọn trong số những người già (tsu tsu pú). Trưởng làng trước hết phải là người giàu kinh nghiệm sản xuất, và có uy tín về đạo đức, đồng thời cũng phải là người biết cúng bói và hơn thế nữa, phải được coi là thầy cúng cao tay. Do chưa có chữ viết, việc đào tạo thầy cúng trong nhóm Phù Lá Lão được tiến hành theo phương thức "truyền khẩu - nhập tâm". Các thầy cúng chỉ truyền nghề cho con trai của mình chứ không dạy người ngoài. Vì

thế trưởng làng gần như là một chức vị cha truyền con nối. Chỉ khi trưởng làng không có con trai hoặc ông ta vi phạm luật tục nghiêm trọng người ta mới bầu vị trưởng làng mới trong số những thầy cúng còn lại.

Đối với người Phù Lá Lão, trưởng làng có vai trò chỉ đạo trong mọi hoạt động mang tính vật chất của cả làng trại. Việc phân chia khu vực làm nương, chọn thời điểm phát rẫy, tra hạt, phân công các nhóm lao động làm chung kiểu vần công, đổi công, v.v... của các gia đình đều do trưởng làng quyết định. Ông ta cũng là người đưa ra những ý kiến cuối cùng về việc di chuyển và chọn nơi cư trú mới. Vai trò của trưởng làng còn thể hiện trong việc điều hoà và phân xử các mối quan hệ giữa các thành viên. Đối với những kẻ vi phạm phong tục, làm tổn hại đến lợi ích hoặc thanh danh của làng trại, việc luận tội và định hình phạt là do những người già bàn bạc, song ý kiến cuối cùng bao giờ cũng thuộc về trưởng làng. Trong cuộc sống tinh thần, trưởng làng là chỗ dựa đáng tin cậy của tất cả mọi người. Điều đó không chỉ thể hiện ở vai trò tôn giáo của ông ta, mà còn ở nhiều khía cạnh đời thường khác nữa, như tổ chức việc cưới hỏi, hay chủ trì giải quyết các hậu quả của những tai biến đột xuất (hoả hoạn, tang ma, v.v...)

Trưởng làng của người Phù Lá Lão phải tự lao động kiếm sống và về nguyên tắc ông ta không có gì được ưu đãi hơn các thành viên khác trong công xã. Tuy nhiên, do được dân quý mến và tin tưởng, ông ta thường được biếu xén mỗi khi có ai đó săn bắn được thú rừng, được mời ăn uống vào các dịp lễ tết hoặc khi nhà nào có công việc. Mặt khác, với tư cách là thầy cúng, mỗi lần hành lễ trưởng làng bao giờ cũng được gia chủ dành cho một phần biếu hậu hĩnh. Cuộc sống của ông ta nhờ thế cũng có phần dễ chịu hơn những người khác.

Giúp việc cho trưởng làng trong quá trình điều hành công xã trên tư cách cố vấn còn có một tập thể những người già (tsu tsu pú). Trong các công việc lớn ảnh hưởng tới toàn làng trại (như việc chuyển cư, việc chọn khu vực làm nương mới, v.v...) bao giờ trưởng làng cũng bàn bạc kỹ với các bậc cao lão và ý kiến của họ có ảnh hưởng rất lớn tới quyết định cuối cùng. Tập thể người già ở đây chỉ có tính chất tham khảo, bởi vì thường xuyên có sự thay đổi thành phần và các cuộc nhóm họp của họ chỉ được triệu tập mỗi khi có việc cần giải quyết ngoài phạm vi quyết định của cá nhân trưởng làng. Song không vì thế mà vai trò của nó bị xem nhẹ. Nó là biểu hiện rõ nhất của khuynh hướng dân chủ trong làng trại, là đối tượng của làng, có tác dụng hạn chế quyền hành và chống lại xu hướng phong kiến hoá của những người nắm giữ chức vụ này. Quyền bầu cử và bãi miễn chức trưởng làng thuộc về tập thể người già vì vậy ông ta thường cố duy trì mối quan hệ tốt đối với tập thể này nói riêng và các thành viên khác trong công xã nói chung.

Ngoài cương vị "mô pa hờ" do dân cử ra, trước năm 1954, trong các làng Phù Lá Lão còn có một chức dịch khác cũng được gọi là trưởng làng, do người Tày - Thái chỉ định (cốc hờ). "Cốc hờ" chỉ có trách nhiệm đôn đốc việc thu nộp thuế khoá, bắt phu, bắt lính, v.v... trong làng của mình. Việc làm này xúc phạm đến tính tự tôn dân tộc và vi phạm nghiêm trọng phong tục của người Phù Lá Lão, vì thế họ thường bất hợp tác với các "cốc hờ".

Khác với nhóm Phù Lá Lão, thiết chế tự quản của người Phù Lá Hán đã bị biến đổi nhiều về bản chất. Trên cơ sở của một nền nông nghiệp định canh có trình độ phát triển tương đối cao, lại chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của quan hệ sản xuất phong kiến của các cư dân bản địa, mức độ phân hoá xã hội trong nhóm này khá sâu sắc. Việc quản lý và điều hành các hoạt động của làng trại dần dà rơi vào tay tầng lớp phú

nông (phu noỏng), địa chủ (thi chẩu). Trong thiết chế xã hội cổ truyền, trưởng trại (chải chang) vốn do dân bầu ra, là người đại diện và chăm lo cho lợi ích chung của toàn công xã. Dần dần chức vị này do tri châu chỉ định trong số các phú hộ và thực chất nó đã trở thành một thứ công cụ của chính quyền phong kiến. Dựa vào các chúa đất khác tộc và lợi dụng chức vị của mình, các trưởng làng Phù Lá Hán tìm mọi cách bóc lột để làm giàu cho bản thân và cống nạp cho quan trên.

Cũng như ở nhiều dân tộc khác, sự vận hành của các thiết chế xã hội ở mỗi làng trại Phù Lá được duy trì trên cơ sở của tập quán và phong tục ở từng địa phương. Dẫu chưa có các văn bản (luật tục thành văn), chưa thành hệ thống có tính pháp quy (như kiểu luật Mường ...) nhưng tập quán và phong tục ở mỗi làng trại đều có những chi tiết cụ thể mang tính bắt buộc, chi phối các hoạt động của các thành viên. Các chi tiết này ở mỗi địa phương có sự khác nhau nhất định song nhìn chung đều xoay quanh mấy điểm sau :

- Những quy định về chế độ sở hữu, về việc bảo vệ sự ổn định và phát triển sản xuất. Đây là điều quan trọng nhất, nhằm duy trì một cách bình thường các hoạt động kinh tế của cư dân công xã. Một mặt nó xác định quyền chiếm hữu chung đối với đất đai và các nguồn tài nguyên thuộc phạm vi làng trại quản lí; nhưng mặt khác nó cũng bảo vệ một cách tích cực quyền sở hữu tư nhân của mỗi gia đình, mỗi cá nhân đối với tài sản riêng của mình. Theo đó, mọi người đều có quyền ngang nhau trong việc sử dụng các nguồn nước, khai thác đất canh tác và các sản vật sẵn có trong thiên nhiên, song tuyệt đối không ai được xâm phạm hoặc làm tổn hại đến sở hữu của thành viên khác. Ngoài ra cũng còn có các quy định nhằm bảo vệ rừng và hệ thống đường nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Kẻ vi phạm những quy định này bị coi là mắc trọng tội và có thể bị đuổi ra khỏi công xã.

- Các quy định về quan hệ luyến ái và hôn nhân : Tập quán của người Phù Lá cho phép việc kết hôn giữa đôi con dì, con cô con cậu và chấp nhận cả việc hai anh em ruột nhà này lấy hai chị em gái nhà kia. Ở dân tộc này cũng có tục "Lévirat" (chồng chết, anh hoặc em trai có thể lấy người vợ) và tục "Sororat" (vợ chết, chồng có thể lấy chị hoặc em gái của cô ta). Cho tới nay, các hiện tượng này vẫn thấy xảy ra, tuy không nhiều.

Trai gái Phù Lá đến tuổi trưởng thành được phép tự do yêu đương, thậm chí có thể vượt qua ranh giới quan hệ nam nữ thông thường trước hôn nhân. Nhưng khi gia đình người con gái đã nhận lễ vật do nhà trai đưa lại, cô ta tuyệt nhiên không được quan hệ với các bạn tình khác nữa. Sau ngày cưới cô ta trở thành một thành viên của gia đình nhà chồng, phụ thuộc vào người chồng và phục tùng anh ta một cách tuyệt đối. Ngược lại, người chồng khi đó cũng bị ràng buộc bởi người vợ, không có quyền ruồng rẫy cô ta nếu không có lí do chính đáng. Hành động ngoại tình của các thành viên trong công xã bị nghiêm cấm và người bị vi phạm bị xử phạt rất nặng. Nhìn chung ở khía cạnh này tập quán của người Phù Lá không chỉ thể hiện bản chất gả bán của hôn nhân mà còn xác định và bảo vệ chế độ hôn nhân một vợ một chồng.

- Những chi tiết quy định phương thức ứng xử, điều hoà các mối quan hệ giữa các thành viên trong công xã nhằm duy trì sự sinh hoạt bình thường của mỗi gia đình và làng trại. Đồng nghĩa với các chi tiết đó có thể là những "ta bu" trong quan hệ gia đình như việc cấm con dâu ngồi cùng mâm cơm với bố và anh em trai của chồng, việc tiếp xúc của họ khi vắng mặt người khác, v.v... Người Phù Lá có tinh thần đoàn kết và tương trợ lẫn nhau trong mọi hoạt động. Ở nhóm Phù Lá Lão còn có tục kết bạn, nhận anh em, nhất là những người cùng tuổi, trùng tên.

Khi đó gia đình của người này trở thành ruột thịt của người kia và ngược lại. Nếu một trong hai bên gặp hoạn nạn, bên kia có nghĩa vụ cứu giúp trước tiên, không được từ nan với bất kì lí do nào. Từ chối giúp nhau trong hoàn cảnh ấy bị coi là một điều xỉ nhục và bị xã hội lên án.

- Các quy định về tín ngưỡng, tôn giáo. Mặc dù người Phù Lá không có các hoạt động tông tộc chung và cũng ít có các sinh hoạt tín ngưỡng mang tính cộng đồng làng trại, song mỗi gia đình đều có nơi thờ cúng tổ tiên riêng, mỗi dòng họ đều có ý thức rõ ràng về huyết thống trực hệ. Tất cả những kẻ có hành vi cử chỉ bị coi là xúc phạm tới tính thiêng liêng của nơi thờ cúng tổ tiên của người Phù Lá đều có thể bị phạt vạ. Đặc biệt, ở nhóm Phù Lá Lão dấu vết của tô tem giáo còn thể hiện rất rõ nét ở tục kiêng thờ vật tổ của các dòng họ. Người ta không săn bắt, ăn thịt vật tổ của mình ; cũng không ai được đem vật tổ của người khác ra thoá mạ hay nguyền rủa khi có xích mích. Với người Phù Lá Hán, mỗi trại (chải) đều có một khu rừng thiêng, mà theo quan niệm của họ thì đây là nơi cư ngụ của các loại ma lành thường phù hộ cho mọi người khoẻ mạnh, làm ăn phát đạt, nơi cất giữ linh hồn người chết. Những ngày bình thường không ai được phép vào đó lấy củi hoặc tranh lá. Chỉ khi có người ốm đau, bệnh tật người ta mới được phép lấy củi để sưởi cho người ốm.

Tập quán và phong tục của người Phù Lá được bảo lưu từ nhiều đời nay. Lao động và ứng xử theo nếp văn hoá cổ truyền đã trở thành ý thức tự giác của mỗi thành viên trong làng trại Phù Lá. Đồng bào không chỉ biết tôn trọng tập quán của làng trại mình mà còn hết sức coi trọng nếp sống sinh hoạt của các làng trại khác. Sự xúc phạm lẫn nhau hầu như không có, do vậy ở cộng đồng người Phù Lá không hề có các cuộc xung đột giữa các làng trại với nhau.

Giám sát việc tuân thủ tập quán và phong tục là việc làm tự giác của mọi thành viên trong công xã. Ai cũng có quyền phát hiện và tố giác người phạm tội. Việc xác định tội danh và hình phạt đối với kẻ có lỗi do tập thể người già và vị trưởng làng quyết định. Trường hợp phạm những tội nặng như chặt phá rừng thiêng, làm hư hại nguồn nước sinh hoạt, cố ý gây hoả hoạn, v.v... có thể áp dụng khung hình phạt cao nhất là đuổi ra khỏi làng trại. Với những kẻ phạm lỗi nhẹ, các hình thức phạt thường đánh vào kinh tế : bồi thường bằng tiền hoặc hiện vật cho đối tượng bị hại và nộp vạ cho cả làng bằng một bữa rượu thịt. Hình thức này nhiều khi dẫn kẻ phạm tội tới chỗ khuynh gia bại sản.

Cho tới trước năm 1954, ở nhóm Phù Lá Lão, tập quán và phong tục vẫn đóng vai trò chủ đạo trong việc ổn định trật tự làng xã. Nhưng với người Phù Lá Hán, phương thức sản xuất phong kiến đã phá vỡ nhiều mối quan hệ truyền thống, làm mất đi vẻ hài hoà vốn có của cuộc sống làng trại cổ truyền.

4. QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG LÀNG TRẠI

Quan hệ cộng đồng làng trại của người Phù Lá trước hết được thể hiện trong hoạt động sản xuất. Tuy phương thức canh tác ở mỗi nhóm có khác nhau, song người Phù Lá ở đâu cũng có một điểm chung là luôn có sự liên kết giữa các gia đình, các cá nhân ở cùng làng trại trong quá trình lao động. Đối với nhóm Phù Lá Hán nhu cầu về thuỷ lợi được đặt lên hàng đầu. Trong điều kiện địa hình núi cao, việc khơi mở các đường nước là công việc hết sức khó khăn, nó đòi hỏi phải có sự hợp lực của nhiều gia đình, thậm chí của cả làng trại. Việc khai phá ruộng bậc thang cũng cần sự tập trung sức lao động, vì vậy giai đoạn sơ khởi của công việc này thường thu hút nhiều người tham gia. Còn cư dân Phù Lá Lão vốn du canh du cư, nên việc tạo lập nơi ở của mỗi gia đình khi di chuyển bao giờ cũng là công việc chung của mọi thành viên làng xã.

Tính cộng đồng còn được thể hiện tập trung ở các hình thức lao động tập thể rất phổ biến như vần công, đổi công. Vào đầu mùa cấy các thợ cầy của một nhóm gia đình Phù Lá Hán thường hợp lại thành một hiệp thợ, lần lượt cày hết ruộng nhà này sang ruộng nhà khác. Còn phụ nữ trong nhóm gia đình ấy lại tập trung trong một đội thợ cấy. Việc phát nương tra hạt của cộng đồng Phù Lá Lão cũng thường diễn ra dưới dạng tương tự ... Hình thức đổi công được ứng dụng rộng rãi nhằm khắc phục tình trạng thiếu lao động hay thiếu công cụ sản xuất, gia đình nào đó trong làng trại không có thợ cày hoặc không có trâu, có thể đi làm thay công cho người khác để họ cày hộ ... Các hình thức sản xuất tập trung như trên bao giờ cũng đem lại hiệu suất cao, đồng thời góp phần thắt chặt sự đoàn kết trong làng trại.

Hình thức săn vây phổ biến ở người Phù Lá Lão cũng là một biểu hiện của tính cộng đồng trong lao động. Đây là kiểu săn bắt có sự tham gia của hầu hết các thành viên nam trong làng, thường được tổ chức sau tết âm lịch. Sản phẩm của các cuộc săn này được chia đều cho tất cả mọi thành viên dù nhiều hay ít.

Ý thức cộng đồng làng trại của người Phù Lá cũng được thể hiện trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng. Như trên đã nói, mặc dù người Phù Lá không chịu ảnh hưởng của một tôn giáo lớn nào, song họ có các quan niệm thống nhất về vũ trụ, về trời đất, quỷ thần. Mọi người Phù Lá Hán đều có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn khu rừng cấm của làng như một thứ tài sản tinh thần vô giá. Tín ngưỡng thờ thần lửa, thần núi và quan niệm vạn vật cũng phổ biến ở nhóm Phù Lá Lão và được mọi người tin theo ... Các lễ thức tín ngưỡng trong phạm vi mỗi gia đình cũng thường tuân theo cách thức chung của từng làng xã. Việc thờ cúng tổ tiên, ma chay, cúng bái trừ tà ... ở mỗi làng trại đều được làm theo một kiểu thống nhất.

Nảy sinh trên cơ sở của quá trình cộng cư và cộng sinh, ý thức cộng đồng làng trại là biểu hiện cụ thể của xu hướng cấu kết nội bộ. Mọi tình cảm và hành vi ứng xử của người Phù Lá đều diễn ra trên nền tảng của các quá trình ấy. Tất cả các mối quan hệ đều xuất phát từ sự gần gũi về không gian cư trú, các khu vực khai thác kinh tế và ý niệm về thần linh, ma quỷ. Sự phân biệt giữa các làng trại này với các làng trại khác cũng chủ yếu dựa trên sự khác biệt của các yếu tố cơ bản ấy.

Ngoài các mối liên hệ trong từng làng trại, người Phù Lá còn có các mối quan hệ đa phương khác nữa : Mối liên hệ giữa các làng trại đồng tộc (giữa các làng trại Phù Lá với nhau) và quan hệ với các cư dân khác.

Mặc dù cư trú hết sức phân tán, lại xen kẽ giữa các dân tộc khác, cư dân Phù Lá ở các làng trại khác nhau vẫn có quan hệ qua lại một cách chặt chẽ và mật thiết. Là những người có cùng nguồn gốc, từ trong sâu thẳm tâm hồn họ ý thức mãnh liệt về một "dân tộc của mình" đã có từ ngàn đời nay luôn thôi thúc họ tìm đến với nhau. Đây chính là môi trường nuôi dưỡng và bảo lưu các giá trị văn hoá truyền thống, nhờ đó chúng ta mới có thể phân biệt được người Phù Lá với các dân tộc khác. Nó cũng chính là đối trọng của một mối liên hệ thứ hai luôn đe doạ làm lu mờ thậm chí xoá bỏ hẳn các yếu tố văn hoá cổ truyền của Phù Lá. Đó là mối quan hệ của cư dân Phù Lá với các dân tộc khác.

Bản chất của mối quan hệ này không có gì khác hơn là sự giao lưu văn hoá. Song do ảnh hưởng của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên sự tác động của văn hoá Phù Lá tới các dân tộc khác thực sự không đáng kể. Ngược lại, nó luôn đứng trước nguy cơ bị hỗn dung hay đồng hoá với các nền văn hoá của các dân tộc láng giềng. Do sống gần người Hán lâu đời, một bộ phận người Phù Lá đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hoá Hán ; điều đó được thể hiện

trong sinh hoạt kinh tế, nhà cửa, trang phục, của bộ phận cư dân này, ... thậm chí họ đã gần như quên mất tiếng mẹ đẻ và chỉ dùng tiếng Hán phương Nam (tiếng Quan Hoả) làm phương tiện giao tiếp. Và cũng chính vì thế họ đã bị các dân tộc khác gọi là "Hán phu la" tức Phù Lá Hán. Còn nhóm Phù Lá Lão, do tình trạng du canh, du cư với môi trường sống biệt lập nên nhìn chung sinh hoạt văn hoá của họ ít bị sự pha trộn các yếu tố ngoại lại hơn so với người Phù Lá Hán nhưng cũng vẫn có những yếu tố tác động của văn hoá Tày - Thái.

*
* *

Mặc dù mới chuyển cư vào miền Bắc nước ta và phải chịu sự lệ thuộc khá sâu sắc vào cư dân bản địa, song có thể nói cộng đồng người Phù Lá đã sớm thích nghi được với các điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội mới. Trong mối giao lưu đa phương bản sắc văn hoá của người Phù Lá ít nhiều chịu ảnh hưởng của các yếu tố ngoại lai nhưng không vì thế mà tính tự giác dân tộc của họ bị mai một. Ý thức tự tồn tại với tư cách là một tộc người phân biệt với các cộng đồng khác được nuôi dưỡng và bảo lưu trong phạm vi các làng trại của người Phù Lá. Đây là đơn vị kinh tế xã hội cơ sở của dân tộc này, một loại hình công xã nông thôn tồn tại chủ yếu thông qua các mối quan hệ láng giềng. Mặc dù dòng họ còn có vị trí nhất định trong đời sống tình cảm của người Phù Lá song nhìn chung nó đã mất hết ý nghĩa về mặt kinh tế. Gia đình trở thành các hạt nhân kinh tế của làng trại, những tế bào xã hội. Trật tự kinh tế - xã hội trong khuôn khổ mỗi làng trại Phù Lá được duy trì trên cơ sở các thiết chế tự quản và phong tục tập quán cổ truyền của họ.

Mặc khác, chúng ta cũng có thể thấy rõ ràng xã hội Phù Lá phát triển hết sức không đồng đều, thể hiện tập trung qua các đặc trưng kinh tế và nhất là qua mức độ phân hoá giai cấp ở hai nhóm địa phương. Việc thiết lập quan hệ sản xuất phong kiến ở nhóm Phù Lá Hán chứng tỏ một bước phát triển mới với sự thay đổi cơ bản về chất so với nhóm Phù Lá Lão. Hiện tượng này đã dẫn tới sự thay đổi sâu sắc bản chất của các thiết chế xã hội cổ truyền - vốn dựa trên tư tưởng trọng lão và nguyên tắc dân chủ sơ khai trong nhóm cư dân này. Tuy vậy, bất chấp những biến động về mặt xã hội, trên nhiều khía cạnh người Phù Lá vẫn coi trọng và lưu giữ tính cộng đồng làng trại củamình cho đến giai đoạn hiện nay.

Trong chế độ xã hội cũ, dưới sự áp bức của các tầng lớp phong kiến và sự kì thị của các dân tộc khác, cuộc sống của các làng trại Phù Lá hết sức nặng nề. Sau ngày miền Bắc được giải phóng, chính quyền dân chủ nhân dân đã đem lại cho người nông dân Phù Lá những quyền lợi chính đáng, trong đó có quyền làm chủ bản thân và quyền bình đẳng với các dân tộc anh em. Tính cần cù và tinh thần tập thể đoàn kết của họ được phát huy cao độ trong quá trình lao động sản xuất. Diện mạo kinh tế, văn hoá, xã hội của người Phù Lá từng bước có sự biến đổi theo hướng tích cực.

CHÚ THÍCH

1. Xem : Bùi Văn Tịnh, Cầm Trọng, Nguyễn Hữu Ủng. "*Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam*". Ban Dân tộc Tây Bắc xuất bản, 1975, tr. 20.

2. Xem : Lục Bình Thuỷ, Nông Trung. "*Người Phù Lá ở Lào Cai*" Tạp chí Dân tộc học. Số 1 - 1975, tr. 76.

3. Thực ra thuật ngữ "tập quán pháp" hay "luật tục" được dùng ở đây chỉ với nghĩa tương đối. Người Phù Lá chưa có các văn bản, cũng chưa có các quy định có tính pháp quy được hệ thống hoá. Song khi tìm hiểu phong tục tập quán của dân tộc này ở nhiều địa bàn điền dã, chúng tôi nhận thấy có nhiều chi tiết trong đó có các tính chất như những điều khoản của luật tục. Những chi tiết này quy định phương thức ứng xử của mọi thành viên và thực sự là những cơ sở duy trì trật tự vận hành của xã hội Phù Lá. Vì vậy, chúng tôi đã tập hợp chúng lại, trình bày và phân tích trong bài viết này như đối với một hệ thống hoàn chỉnh.

VIỆC BỒI THƯỜNG CHIẾN TRANH VÀ ĐẦU TƯ CỦA NHẬT BẢN VÀO MIỀN NAM VIỆT NAM (1954-1975)

MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG*

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, thậm chí ngay cả sau khi ký Hiệp nghị Hòa bình San Francisco (9-1951), quan hệ giữa Nhật Bản và các nước Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) vẫn còn có những ấn tượng xấu để lại từ thời chiếm đóng của quân phiệt Nhật trong thời gian xảy ra cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, nhất là do Nhật Bản có thái độ lẩn tránh, trì hoãn bồi thường chiến tranh cho các nước này theo điều khoản 14 của Hiệp nghị Hòa bình San Francisco.

Trong bối cảnh đó, Nhật Bản thấy rằng: "Để thiết lập được quan hệ ngoại giao với các nước Đông Nam Á, Nhật Bản cần phải giải quyết vấn đề bồi thường chiến tranh" (1). Chỉ có bằng con đường bồi thường chiến tranh và thông qua bồi thường chiến tranh, Nhật Bản mới chấm dứt được tình trạng căng thẳng và sự cô lập của họ ở châu Á, thay vào đó là những mối quan hệ và sự hợp tác về kinh tế giữa Nhật Bản với các nước này. Không những thế Nhật Bản còn muốn bồi thường chiến tranh cho các nước không phải bằng tiền mặt mà bằng hàng hóa và các sản phẩm công nghiệp nặng khác. Như vậy Nhật Bản không phải chi tiêu ngoại tệ mà vẫn hoàn thành nghĩa vụ của mình; mặt khác lại kích thích được sự phát triển của nền công nghiệp quốc gia, biến các nước nhận bồi thường chiến tranh của Nhật Bản thành thị trường tiêu thụ hàng hóa và tạo điều kiện thuận lợi cho sự bành trướng về kinh tế của Nhật Bản sau này. Giới công nghiệp và doanh nghiệp Nhật Bản rất tán đồng chủ trương này, vì họ đã nhanh chóng nhìn thấy "mối quan hệ giữa trả tiền bồi thường chiến tranh với việc phục hồi lại nền kinh tế dân tộc" (2).

Tuy nhiên sự thương lượng về tiền bồi thường chiến tranh đã bị kéo dài do khả năng hạn chế của Nhật Bản và do các nước Đông Nam Á bị Nhật Bản chiếm đóng trước đây đòi hỏi những khoản tiền bồi thường chiến tranh rất lớn. (3) Mãi đến nửa sau những năm 50, các Hiệp ước bồi thường chiến tranh mới được ký kết giữa Nhật Bản với Miến Điện, Philíppin, Inđônêxia và miền Nam Việt Nam với tổng số tiền là 1.152.800 đô la "bồi thường cho sự thiệt hại" và 737,5 triệu đô la cho vay.

Riêng đối với Việt Nam, do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt: đất nước ta đang có chiến tranh và sau đó bị tạm thời chia ra làm hai miền theo hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau, nên việc giải quyết bồi thường chiến tranh diễn ra phức tạp, kéo dài và bị ngắt quãng.

I - Vấn đề bồi thường chiến tranh cho Việt Nam

Trong quá trình thực hiện chính sách bồi thường chiến tranh cho các nước Đông Nam Á, Nhật Bản đã thực hiện đúng ý đồ của Mỹ là loại bỏ những nước cộng sản ra khỏi danh sách những nước được nhận bồi thường (Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa)

* *Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Qui Nhơn.*

và chỉ trả cho những nước mà Nhật Bản đã ký Hiệp nghị Hòa bình hoặc đã bình thường hóa quan hệ ngoại giao.

Với Việt Nam, Nhật Bản đã xúc tiến việc thương lượng bồi thường chiến tranh ngay từ khi còn ngụy quyền Bảo Đại. Tháng 9-1953, Chính phủ Nhật Bản đã ký tát với ngụy quyền Bảo Đại Hiệp ước tạm thời về bồi thường chiến tranh liên quan đến việc trục vớt những con tàu bị đắm. Nhưng sau khi Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền ở miền Nam Việt Nam, Hiệp ước này đã bị vô hiệu hóa và chính quyền Ngô Đình Diệm đưa ra những đòi hỏi mới (5). Việc thương lượng về bồi thường chiến tranh phải bắt đầu lại và kéo dài trong suốt gần 3 năm (1956-1959) do ngụy quyền miền Nam Việt Nam đòi một khoản tiền bồi thường lớn, còn Nhật Bản lại không chấp nhận.

Chính quyền Ngô Đình Diệm đã đưa ra các số liệu cụ thể về những thiệt hại trực tiếp và gián tiếp do Nhật Bản gây ra trước đây:

+ Số người bị chết đói năm 1945: 1 triệu người (ở miền Bắc).

+ Số hàng hóa không xuất cảng được từ năm 1943 đến năm 1945 gồm: 5 triệu tấn than, 1 triệu tấn xi măng, 5,5 triệu tấn gạo, 22,5 vạn tấn cao su, 56 vạn tấn sắt.

+ Mậu dịch mất số tiền lãi 558 triệu đô la và 120 triệu đô la thuế không thu được.

+ Giá sinh hoạt tăng 8 lần (1943 so với 1939).

Tổng cộng các khoản lại, chính quyền Ngô Đình Diệm đòi Nhật Bản phải bồi thường cho ngụy quyền miền Nam Việt Nam là 2.000 triệu đô la, (bình quân 1 người Việt Nam bị chết đói được bồi thường là 2.000 đô la) (6).

Nhật Bản không chịu chấp nhận khoản tiền bồi thường lớn như thế. Tại cuộc đàm phán tháng 9-1956, ngụy quyền Sài Gòn rút xuống chỉ còn 250 triệu đô la, Nhật Bản đề nghị là 20 triệu đô la. Đến năm 1957, ngụy quyền Sài Gòn lại giảm xuống còn 200.000 triệu đô la, còn Nhật Bản đề nghị là từ 20 triệu đô la đến 60 triệu đô la. Tháng 11-1957, trong chuyến đến thăm miền Nam Việt Nam, Thủ tướng Nhật Bản Kishi đã hội đàm riêng với Ngô Đình Diệm và đề nghị ngụy quyền Sài Gòn rút bớt khoản tiền đòi bồi thường chiến tranh, đồng thời Nhật Bản cũng yêu cầu Mỹ gây sức ép để miền Nam Việt Nam hạ thấp mức tiền bồi thường. Vì thế năm 1958, ngụy quyền Sài Gòn chỉ yêu cầu Nhật Bản bồi thường 65 triệu đô la, và sau đó họ lại chấp nhận đề nghị của Nhật Bản với khoản tiền bồi thường là 55,6 triệu đô la (trong đó có 39 triệu đô la là thuần túy tiền bồi thường và 16,6 triệu đô la là tiền cho vay) (7). Cả hai bên đều nhất trí lấy việc xây dựng Công trình Thủy điện Đa Nhim làm mục tiêu chính của khoản tiền bồi thường chiến tranh (8). Ngày 13-5-1959, Hiệp ước về bồi thường chiến tranh đã được ký kết giữa Chính phủ Nhật Bản và ngụy quyền Sài Gòn với các điều khoản cụ thể như sau:

Nhật Bản sẽ viện trợ không hoàn lại cho Nam Việt Nam 39 triệu đô la (khoảng 14,5 tỷ yên) trong 5 năm, trong đó:

- 27,8 triệu đô la để xây dựng nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

- 7,5 triệu đô la để mua hàng tiêu dùng.

- 2 triệu đô la cho các công trình khác do ngụy quyền Sài Gòn quyết định.

- 1,7 triệu đô la chi cho Phái đoàn của miền Nam Việt Nam làm việc tại Tokyo chịu trách nhiệm về bồi thường chiến tranh (9).

Cùng ngày 13-5-1959, Nhật Bản cũng ký Hiệp định cho ngụy quyền Sài Gòn vay 7,5 triệu đô la với lãi suất thấp bằng lãi suất của Ngân hàng Thế giới (5,75%). Còn việc Nhật Bản ký cho ngụy quyền Sài Gòn vay 9,1 triệu đô la đã bị trì hoãn nhiều lần và cuối cùng bãi bỏ vì chiến tranh diễn ra ở miền Nam Việt Nam ngày càng quyết liệt.

Việc Nhật Bản bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho ngụy quyền miền Nam Việt Nam đã gây ra một sự phản ứng mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và của nhân dân Nhật Bản. Sau khi Hiệp định bồi thường chiến tranh được ký kết giữa Chính phủ Nhật Bản với chính quyền Ngô Đình Diệm, Bộ Ngoại giao ta đã ra tuyên bố phản đối Hiệp định này. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bài trả lời phỏng vấn của nhà báo Nhật Bản Sira Isibon (Cố vấn biên tập báo Asahi Shinbun) đã vạch rõ: "Trong

cuộc Chiến thanh thế giới thứ hai, phát xít Nhật đã xâm chiếm Việt Nam và gây ra nhiều tổn thất cho nhân dân Việt Nam từ Bắc đến Nam. Toàn thể nhân dân Việt Nam có quyền đòi Chính phủ Nhật Bản bồi thường những thiệt hại đó. Nhưng hiện nay Chính phủ Nhật Bản đã tiến hành đàm phán và ký kết bồi thường chiến tranh riêng rẽ với chính quyền miền Nam Việt Nam là không hợp pháp" (10).

Tại Nhật Bản, các đảng phái đối lập và nhân dân tiến bộ ở nước này cũng chỉ trích mạnh mẽ việc Chính phủ Nhật Bản ký kết Hiệp định bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho miền Nam Việt Nam. Trong suốt 3 năm (1957-1959), nhân dân và các đảng phái cánh tả ở Nhật Bản đã tiến hành hàng chục cuộc đấu tranh phản đối. Ủy ban phản đối bồi thường chiến tranh do 15 đoàn thể ở Nhật Bản hợp thành đã phát động trong nhân dân Nhật Bản một phong trào phản đối việc làm sai trái này của Chính phủ. (11). Nhiều tổ chức, nhiều đoàn thể và các Công ty có quan hệ buôn bán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã gửi điện cho Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Ngoại thương, Ủy ban đoàn kết Á - Phi của Nhật Bản tuyên bố sẽ tiếp tục đấu tranh không cho Quốc hội Nhật Bản thông qua Hiệp định này (12). Họ khẳng định rằng việc bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho ngụy quyền Sài Gòn là không công bằng, vì sự tàn phá do Chiến tranh thế giới lần thứ hai gây ra ở miền Nam Việt Nam chẳng đáng là bao (nguyên văn là bằng "ba con gà nhép" - Ni Watorisanba) so với sự tàn phá khủng khiếp mà nhân dân miền Bắc Việt Nam đã phải gánh chịu trong thời gian này.

Cuộc đấu tranh để thông qua Hiệp định bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho ngụy quyền Sài Gòn tại Quốc hội Nhật Bản đã diễn ra rất gay gắt do sự phản đối quyết liệt của các đảng phái cánh tả. Cuối cùng, đảng Dân chủ - Tự do, đảng cầm quyền lúc đó ở Nhật Bản đã ra lệnh đình chỉ những cuộc tranh cãi và buộc phiên họp toàn thể của Hạ Nghị viện Nhật Bản phải bỏ phiếu thông qua Hiệp định này vào ngày 27-11-1959, bất chấp sự từ chối tham dự của các đảng phái đối lập. Sau đó Thượng Nghị viện Nhật Bản do đảng Dân chủ - Tự do chiếm đa số đã phê chuẩn Hiệp định này vào ngày 23-12-1959 (13). Tuy nhiên để xoa dịu dư luận, Ngoại trưởng Nhật Bản Ohira đã cam kết trước Quốc hội Nhật: "Viện trợ này không có tính chất quân sự mà chỉ bao gồm nông cụ, dược phẩm, công cụ thủy sản, công cụ sản xuất" (14).

Từ đó trở đi, trong suốt thời gian cuộc chiến tranh diễn ra ở Việt Nam, chính quyền Nhật Bản đã thực thi một chính sách ngoại giao thụ động "tuân theo Mỹ", song thực tế Nhật Bản chỉ "ủng hộ Mỹ về chính trị, chia xẻ với Mỹ gánh nặng về kinh tế, giúp đỡ Mỹ tích cực về hậu cần; nhưng kiên quyết tránh dính líu với Mỹ về quân sự và chỉ muốn lợi dụng cuộc chiến tranh này (chỉ cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam Việt Nam trước đây - T.G) để kiếm lời" (15)

II- Vấn đề đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam (1954-1975)

Đến trước năm 1970, ngoại trừ khoản cho ngụy quyền Sài Gòn vay 7,5 triệu đô la cùng với khoản tiền bồi thường chiến tranh, Nhật Bản không cho bọn ngụy quyền này vay một khoản tiền nào khác; cũng như chưa có sự đầu tư đáng kể nào của các Công ty tư bản Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam. Sau khi Thủ tướng Nhật Bản Sato đến thăm Mỹ, hội đàm với Tổng thống Mỹ Nixon, và theo yêu cầu của Mỹ, Nhật Bản đã gia tăng hơn nữa vai trò của họ ở Đông Nam Á, đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam. Chính phủ Sato cũng cam kết với Mỹ sẽ tài trợ hơn nữa cho ngụy quyền Sài Gòn.

Năm 1970, lần đầu tiên một Phái đoàn của Keidanren do Senga Tetsuya - Chủ tịch Ủy ban bảo vệ sản xuất - dẫn đầu và tiếp đó là Phái đoàn "Hợp tác kinh tế với Việt Nam" đã tới Sài Gòn để nghiên cứu các dự án cho vay và đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam (16). Sau đó các khoản tiền viện trợ của Nhật Bản (bao gồm cả cho vay và viện trợ không hoàn lại) bắt đầu được đưa vào miền Nam Việt Nam.

Những khoản tiền Nhật Bản cho miền Nam Việt Nam vay: (17)

Việc đầu tư trực tiếp của các Công ty tư bản Nhật vào miền Nam Việt Nam rất khiêm tốn.

Ngày tháng thoả thuận	Nội dung	Kỳ hạn hoàn trả nợ	Lãi suất hàng năm	Số lượng
16-2-1970	Nhà máy điện diezel Sài Gòn	10(3)(a)	6%	1,62 tỷ yên =khoảng 4,55 triệu USD
18-9-1971	Nhà máy nhiệt điện Cần Thơ	25 (7)	3%	5,76 tỷ yên =16 triệu USD
26-2-1972	Mở rộng hệ thống thông tin liên lạc ở Sài Gòn	25 (7)	3%	2,03 tỷ yên (b) = 6,6 triệu USD
29-11-1973	Dây tải điện từ Đà Lạt đi Cam Ranh	25 (7)	3%	1,07 tỷ yên =3,5 triệu USD
30-3-1974	Hàng hóa	30 (10)	2,75%	8,25 tỷ yên
30-3-1975	Hàng hóa	30 (10)	2,75%	9 tỷ yên (c)

a) Những con số trong ngoặc là những năm hoãn trả lãi.
b) Tiền vay bị hoãn vì việc xây dựng bị đình chỉ.
c) Tiền vay thực tế không được cung cấp, Hiệp định bị bỏ dở.

Từ năm 1958 đến năm 1968, Nhật Bản chỉ có 2 dự án đầu tư vào ngành mực in và sản xuất hàng gốm. Đến năm 1969 - 1970, số dự án đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam tăng lên là 4 cái. Từ năm 1971, trước triển vọng của cuộc hòa đàm Paris và sau chuộc hội đàm Sato - Nixon, các Công ty tư bản Nhật bắt đầu tăng cường xâm nhập vào miền Nam Việt Nam và liên doanh với các tập đoàn tư bản địa phương. Đến tháng 3-1974, Nhật Bản đã có 32 dự án đầu tư với tổng số vốn là 4.072.000 đô la và đến tháng 3-1975, trước khi miền Nam Việt Nam được giải phóng đã có 32 dự án đầu tư với tổng số vốn là 4.560.000 đô la. 32 dự án đầu tư cụ thể là: 1 về thực phẩm, 2 về sợi, 1 về luyện kim, 4 về hóa chất, 2 về gỗ xẻ và bột giấy, 3 về máy móc, 3 về dụng cụ điện, 3 về ngành công nghiệp khác, 5 về nông nghiệp và ngư nghiệp, 1 về xây dựng, 2 về thương mại, 3 về các ngành khác, và 2 về những Công ty thương mại (18).

Theo số liệu của Giáo sư Kugai, đến năm 1974 đã có 19 Công ty lớn của Nhật Bản đầu tư hoặc thiết lập cơ sở tại miền Nam Việt Nam (19); trong đó chủ yếu là hãng Kutoba Jekko Ltd. sản xuất máy cày cho Việt Nam; hãng Yanma Diezel hợp doanh với Nichimen Jitsugyo sản xuất máy cấy và máy phục vụ nông nghiệp; Công ty công nghiệp điện Matsushita sản xuất đài thu thanh và vô tuyến truyền hình; Công ty điện Sango sản xuất vô tuyến truyền hình, máy ghi âm; Công ty đánh cá Taigyo Gyogyo, Công ty Mitsubishi Heavy Industries Ltd. liên hợp với Mistsubishi Corp (20).

Như vậy chỉ trong một thời gian ngắn, đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam đã tăng lên rất nhanh và người Nhật đã làm cho chính nước họ trở thành một nước có khoản đầu tư kinh tế lớn nhất ở đây (21).

*

* *

Qua trình bày vấn đề bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho ngụy quyền Sài Gòn và vấn đề đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam trong những năm 1954-1975, chúng tôi bước đầu xin nêu ra một số nhận xét sau đây:

1. Việc Nhật Bản tiến hành bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam phải luôn

luôn gắn liền với vấn đề bồi thường chiến tranh cho nhân dân ta, kể cả việc Nhật Bản bình thường hóa quan hệ ngoại giao với ngụy quyền Sài Gòn trước đây và việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau năm 1973 và với Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau năm 1975. Đó là lẽ đương nhiên, bởi vì Nhật Bản đã gây ra bao đau thương, mất mát cho nhân dân Việt Nam trong thời gian Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nhưng trên thực tế, giới kinh doanh chóp bu Nhật Bản đã coi việc bồi thường chiến tranh là một biện pháp để họ quay vòng tiền thuế trở lại vào lĩnh vực công nghiệp. Việc Nhật Bản bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho ngụy quyền ở miền Nam Việt Nam thực chất cũng chỉ là "một cuộc đầu tư do các thủ lĩnh kinh doanh thân cận với Thủ tướng đề xuất, bởi lẽ họ đã nhận thấy đây là một cơ hội tốt để thu lợi nhuận khi Mỹ đang dính líu vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam" (22).

2. Việt Nam là nước duy nhất mà Nhật Bản đã trả tiền bồi thường chiến tranh hai lần: lần thứ nhất cho ngụy quyền sài Gòn (39 triệu đô la) lần thứ hai cho Việt Nam sau khi nước ta đã thống nhất (45 triệu đô la). Điều này hoàn toàn xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam và sự khôn khéo của Nhật Bản. Khi bồi thường chiến tranh cho ngụy quyền Sài Gòn năm 1959, Nhật Bản còn phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ nên phải bồi thường theo ý đồ của Mỹ. Sau năm 1975, khi Nhật Bản bồi thường chiến tranh cho nước Việt Nam thống nhất là do Nhật Bản đã tính toán thấy: "Đông Dương là mảnh đất duy nhất chưa được khai phá ở Đông Nam Á", mà Việt Nam sau khi thống nhất lại là nước mạnh nhất, có uy tín nhất trong 3 nước Đông Dương. Đạt được cơ sở ở Việt Nam, Nhật Bản coi như đã đứng chân vững chắc ở Đông Dương".

3. Các khoản tiền cho vay và đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam trong suốt thời gian cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Đông Dương tuy có gia tăng theo thời gian và Nhật Bản đã trở thành nước đứng đầu trong việc đầu tư vào Việt Nam, song vẫn ít hơn nhiều so với sự đầu tư của Nhật Bản vào các nước khác ở Đông Nam Á trong cùng thời kỳ. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của tình hình này là ở chỗ Nhật Bản không tin tưởng gì ở ngụy quyền Sài Gòn, vì sự mất ổn định và sự suy yếu của chúng. Vì thế Nhật Bản cố gắng tránh những cam kết về quân sự với Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, mà chỉ muốn lợi dụng cuộc chiến tranh này để kiếm lời. Theo sự đánh giá của giới báo chí, trong suốt thời gian Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, trung bình mỗi năm Nhật Bản kiếm lời từ 1,5 đến 2 tỷ đô la (23).

CHÚ THÍCH

(1) "Lịch sử Nhật Bản (1945-1954)" (Chữ Nga). Tài liệu dịch của Thư viện Quân đội.

(2) (22) Shitoshi Yanaga "Big Business in Japanese Politics" - New Heven and London, 1968, tr.202; tr 226-227

(3) Politics in Japan (Frunk Langdon). Country study" Boston - Little, Brown and company, tr 275.

(4) (16) (21) John Halliday and Gaven Mc Cormack. "Japanese Imperialism Today" Penguin books. 1973, tr21; tr 48; tr47.

(5) (8).(9).(13).(18). Masaya Shiraishi. "Japanese relations with Vietnam (1951-1987)" Cornell University. Ithaca. New York, 1990, tr. 108, tr 18; tr 18; tr 110 và 112.

(6) Tài liệu tham khảo khác về Nhật Bản số 16/AC1. Lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.

(7) Biên bản đàm phán bồi thường chiến tranh của Nhật Bản cho Việt Nam Cộng hòa (chỉ ngụy quyền Sài Gòn - TG) (bản chữ Pháp) (bản dịch lưu trữ tại Bộ Ngoại giao).

(10) "Hồ Chí Minh *Toàn tập*". Tập 8. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, tr.495.

(11) (12). Thái độ của Nhật Bản đối với Việt Nam (1955-1972). Tài liệu số 1. Lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.

(14) Nhật Bản viện trợ và đầu tư vào miền Nam Việt Nam. Tài liệu số 1.AC1/1 Lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.

(15) (23) "Lịch sử quan hệ kinh tế quốc tế" - Học viện Quan hệ Quốc tế xuất bản, 1982, tr 359; tr 359.

(17) Masaya Shiraishi - Sách đã dẫn, tr 47 và "Economic Cooperation of Japan", Jetro, 1981. Printed in Japan.

(19) Kugai - "Nhật Bản viện trợ cho Sài Gòn" (Bài của Giáo sư Kugai đọc tại Hội nghị quốc tế về Việt Nam tổ chức tại Stốckhôm tháng 3-1974 (Tài liệu lưu trữ tại Bộ Ngoại giao).

(20) Bản tin quân sự 1973, tr 57-58. Tài liệu của Thư viện Quân đội

VÀI NÉT VỀ HỆ THỐNG TÁC GIẢ TRÊN TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ"

HOÀNG HỒNG*

Đối với các tạp chí khoa học, đội ngũ tác giả có vai trò quyết định trong việc nâng cao chất lượng và uy tín của tạp chí. Đánh giá đúng đội ngũ tác giả không những sẽ xác định được các chuyên gia trong từng lĩnh vực cụ thể mà còn chỉ ra được tiềm năng nghiên cứu khoa học để có thể huy động.

Bài viết dưới đây bước đầu tìm hiểu hệ thống tác giả trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (NCLS) dưới góc độ lịch sử sử học, bằng phương pháp thống kê định lượng.

Xem xét hệ thống tác giả trên tạp chí NCLS có thể phân loại thành hai nhóm : nhóm tác giả trong nước và nhóm tác giả nước ngoài.

I. VỀ NHÓM TÁC GIẢ TRONG NƯỚC

Trên tạp chí NCLS (và phần Sử học trong tập san Văn Sử Địa) trong 40 năm hoạt động (1954 - 1994) nếu chỉ tính tác giả của các bài nghiên cứu, thống kê được 760 tên của 661 tác giả (một số tác giả sử dụng nhiều bút danh).

661 tác giả này đã có 2.675 bài viết trên tạp chí. Từ những số liệu trên tính được chỉ số trung bình cho mỗi tác giả x = 4 bài. Trên thực tế, lượng bài của các tác giả rất khác nhau và có độ chênh lớn so với chỉ số trung bình. Có thể tìm hiểu hiện trạng trên qua xem xét các số liệu trong bảng 1.

Trong bảng này ta thấy lượng bài viết nhiều nhất đối với 1 tác giả là 163 bài, lượng bài viết ít nhất đối với 1 tác giả là 1/5 bài. Khoảng cách về lượng bài giữa hai tác giả này cách nhau tới 815 lần.

Ta cũng nhận thấy chỉ số "mốt" (Mo - Xnimax) nằm ở đại lượng thứ năm với tần số là 274 và tần suất là 41,45. Như vậy nhóm những tác giả chỉ có một bài nghiên cứu chiếm phần đông nhất trên tạp chí. Liên hệ với mức độ xuất hiện lượng tác giả mới của một số năm có thể nhận định : một bộ phận lớn tác giả, trong nhiều năm chỉ có 1 bài đăng trên tạp chí . (Lượng tác giả mới xuất hiện của một số năm : 1991: tác giả; 1992 : 28 tác giả; 1993 : 32 tác giả; 1994 : 22 tác giả).

Cũng trong bảng 1, tần số xuất hiện là 1 rơi vào hầu hết các đại lượng có số thứ tự từ 24 trở đi (ứng vào tác giả có lượng bài từ 20). Nếu chỉ tính số tác giả có lượng bài từ 20 trở lên (tạm coi là nhiều) thì thống kê được 23 tác giả, bằng 3,4% tổng số tác giả trong nước. Nhưng 23 tác giả này có tới 1.0717 bài viết, bằng 38% tổng số bài của tác giả trong nước.

---

* *PTS Khoa Lịch sử ĐHTH Hà Nội*

Bảng 1

STT	Xi	ni	qi (%)
1	Tác giả có lượng bài viết là 1/5	3	0,45
2	1/4	4	0,60
3	1/3	11	1,66
4	1/2	62	9,37
5	1	274	41,45
6	2	96	14,52
7	3	56	8,47
8	4	34	5,14
9	5	21	3,10
10	6	17	2,57
11	7	17	2,57
12	8	10	1,51
13	9	3	0,45
14	10	4	0,60
15	11	5	0,75
16	12	3	0,45
17	13	3	0,45
18	14	2	0,30
19	15	2	0,30
20	16	1	0,15
21	17	4	0,60
22	18	2	0,30
23	19	4	0,60
24	20	1	0,15
25	23	2	0,30
26	25	3	0,45
27	26	2	0,30
28	28	1	0,15
29	29	1	0,15
30	33	1	0,15
31	35	4	0,60
32	38	1	0,15
33	41	1	0,15
34	42	2	0,30
35	53	1	0,15
36	101	1	0,15
37	109	1	0,15
38	163	1	0,15

x_i - mã số : Lượng bài viết của tác giả.

n_i - tần số : Số tác giả có lượng bài viết tương ứng với mã số.

q_i - tần suất : Tính theo tỉ lệ phần trăm giữa tần số với tổng số tác giả.

Rõ ràng đây là những tác giả có vị trí quan trọng đối với hoạt động của tạp chí. Tìm hiểu các chủ đề nghiên cứu của những tác giả này sẽ phần nào hình dung được diện mạo của các sử gia Việt Nam hiện đại (xem bảng 2).

Trước hết có thể nhận thấy phần lớn những tác giả thống kê trên bảng 2 là thuộc Viện Sử học ; số còn lại là của Đại học Sư phạm Hà Nội I và Đại học Tổng hợp Hà Nội ... Điều này phần nào phản ánh về thành phần viết chủ yếu của tạp chí.

Diện nghiên cứu của mỗi tác giả nhìn chung rất rộng, đề cập tới nhiều vấn đề lịch sử. Vấn đề lịch sử có nhiều tác giả nghiên cứu nhất là mục 3 : *Lịch sử chính trị - xã hội (21 tác giả).* Vấn đề lịch sử có ít tác giả nghiên cứu nhất là mục II : *Địa lý học lịch sử* (6 tác giả).

So sánh diện nghiên cứu của các tác giả ta thấy tác giả đề cập tới nhiều vấn đề nhất là Văn Tạo : 10 vấn đề ; tác giả đề cập tới ít vấn đề nhất là Đinh Văn Nhật : 1 vấn đề.

Các vấn đề "*Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm*", "*Lịch sử chính trị - xã hội*", "*Giới thiệu sách và tư liệu lịch sử*" đã thu hút đông đảo các tác giả tham gia. Vấn đề "*Lý luận chung*" chủ yếu do các tác giả làm công tác lãnh đạo và quản lý viết.

Mặc dù phần lớn tác giả có các bài nghiên cứu dàn trải theo nhiều vấn đề nhưng ở hầu hết các tác giả đều có sự nổi trội của một vấn đề nào đó. Có thể tìm hiểu điều này qua so sánh tỉ lệ số bài của một vấn đề với tổng số bài của tác giả.

Trong bảng 2 tính được 6 trường hợp có tỉ lệ cao :

Đinh Văn Nhật : "*Địa lý học lịch sử*" chiếm 100% (20/20).

Nguyễn Đức Nghinh : "*Lịch sử kinh tế*" (các vấn đề ruộng đất) chiếm 72% (18/25).

Trần Văn Giáp : "*Giới thiệu tư liệu lịch sử*" chiếm 65,2% (15/23).

Bảng 2

STT	Tên tác giả	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	Tổng số bài
1	Trần Huy Liệu	35	14	17	44	43			2				13	163
2	Văn Tân	21	34	25	4	11		1	7	5			1	109
3	Văn Tạo	17	10	23	17	2	10	3	4		11		4	101
4	Đinh Xuân Lâm	13	15	2	4 1/2	18			1					53 1/2
5	Trương Hữu Quýnh	3	5	10	4/2	6	1	8 1/2		5				42 1/2
6	Nguyễn Phan Quang	3	7	1 1/2	1 1/2	5 1/2		2	1	19 1/2		2		42 1/2
7	Đỗ Văn Ninh	5		1				14	21					41
8	Nguyễn Danh Phiệt	2	9	13	2	5			3	2		2		38
9	Chương Thâu		18 1/2	2		12		12		2			1	
11	Nguyễn Lương Bích	2	3	11	8	3	5	1		1		11		35
12	Nguyễn Công Bình	6		23	1	3				2				35
13	Minh Tranh	3	2 1/2	6	7	4 1/2.	3	2		4	1			33
14	Trần Văn Giàu	12		2	1/2	2	1		10		2			29 1/2
15	Phan Huy Lê	4	6	5	1	3 1/2		5		10				28 1/2
16	Bùi Đình Thanh	12	1	1	4	7	1							26
17	Cao Văn Lượng	8		10	3		1				4			26
18	Nguyễn Khắc Đạm	2	6	1	1		1	7	1	3		3 1/2		25 1/2
19	Nguyễn Đức Nghinh			6	1	1/2		17 1/2						25
20	Nguyễn Khánh Toàn	1 1/2	3 1/2		6		5				2		7	25
21	Trần Văn Giáp		1	2	2	15 1/2			2			1		23 1/2
22	Nguyễn Hồng Phong	2	1	4	8		1	6	1					23
23	Đinh Văn Nhật											20		20

(*) *(1) Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm*
(2) Nhân vật lịch sử
(3) Lịch sử chính trị - xã hội
(4) Công tác sử học và lý luận sử học
(5) Giới thiệu sách và tư liệu lịch sử
(6) Lịch sử thế giới
(7) Lịch sử kinh tế
(8) Lịch sử văn hoá và tư tưởng
(9) Phong trào nông dân
(10) Giai cấp công nhân
(11) Địa lý học lịch sử
(12) Lý luận chung.

Nguyễn Công Bình : "*Lịch sử chính trị - xã hội*" (giai cấp tư sản và địa chủ Việt Nam) chiếm 68,9% (20/29).

Chương Thâu : "*Nhân vật lịch sử*" chiếm 51,4% (18/35).

Nguyễn Quang Phan : "*Phong trào nông dân*" chiếm 45% (19/42).

Những số liệu trên sẽ góp phần xác định các chuyên gia trong các chuyên ngành lịch sử Việt Nam.

2. VỀ NHÓM TÁC GIẢ NƯỚC NGOÀI

Trên tạp chí NCLS, thống kê được 98 tên tác giả nước ngoài. Hầu hết đó là những tác gia có bài viết trên tạp chí nước ngoài mà các nhà sử học Việt Nam chọn lọc dịch đăng, chỉ một số ít tác giả gửi bài trực tiếp cho tạp chí.

Bảng 3

STT	Tên nước	SL tác giả	Số lượng bài viết								Tổng số
			1954 1958	1959 1963	1964 1968	1959 1973	1974 1978	1979 1983	1984 1988	1989 1994	
1	Liên Xô (cũ)	51	1	17	9	1	2	13	12	1	
2	Trung Quốc	23	8	15	5					3	
3	Pháp	8		2				1		8	
4	Đức	6			1		3		3		
5	Bungari	4						1	3		
6	Lào	2							1	1	
7	Mỹ	2					1			1	
8	Rumani	1									
9	Italia	1								1	
-		98	9	35	15	1	6	15	19	15	115

Xem xét nội dung bài viết của các tác giả nước ngoài, ta thấy tạp chí NCLS đã chọn đăng theo những chủ đề sau :

- Lý luận và phương pháp nghiên cứu lịch sử : 67 bài.

- Lịch sử các nước trên thế giới : 34 bài

- Lịch sử Việt Nam : 14 bài.

Phân loại tác giả và bài viết theo từng nước sẽ có những số liệu trên bảng 3.

Phân tích những số liệu thống kê trên đây có thể rút ra những nhận xét :

- Trong các quá trình chọn lọc và giới thiệu những tri thức lịch sử của các tác giả nước ngoài, tạp chí NCLS chú trọng nhiều nhất đến những vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu lịch sử (67 bài, chiếm 58% tổng số bài của tác giả nước ngoài). Điều này chứng tỏ đây là những lĩnh vực có nhu cầu lớn trong khoa học lịch sử Việt Nam.

- Số lượng 56 bài viết của tác giả Liên xô (chiếm 48,7% tổng số bài của tác giả nước ngoài) cho thấy tạp chí NCLS đã hướng sự chú ý lớn tới nguồn tri thức từ các tác giả Liên Xô. Mặt khác cũng chứng tỏ ảnh hưởng to lớn của khoa học lịch sử Liên Xô đối với khoa học lịch sử Việt Nam.

- Hiện tượng đáng lưu ý trên bảng 3 là sự giảm sút đột ngột lượng bài viết của các tác giả Liên Xô, Trung Quốc. Trong 6 năm trở lại đây chỉ xuất hiện 3 bài viết của tác giả Trung Quốc. Điều này có thể phần nào biểu hiện sự biến đổi mức độ liên hệ giữa sử học Việt Nam với sử học Liên Xô và giữa sử học Việt Nam với sử học Trung Quốc.

- Việc giới thiệu các công trình của người nước ngoài viết về lịch sử Việt Nam không chỉ có ý nghĩa củng cố tri thức và tham khảo phương pháp nghiên cứu lịch sử mà còn đem lại sự đánh giá khách quan hơn trong những vấn đề lịch sử của Việt Nam. Song ở lĩnh vực này, số lượng 14 bài viết trong 40 năm cho thấy đây là vấn đề chưa được sự chú trọng thích đáng trên tạp chí.

Tìm hiểu hệ thống tác giả trên tạp chí NCLS bằng phương pháp thống kê định lượng mới phản ánh được hoạt động bề nổi của đội ngũ tác giả mà chưa thể đánh giá toàn diện hệ thống tác giả trên tạp chí. Tuy nhiên, chúng tôi hi vọng đây sẽ là những thông tin bổ ích cho Ban biên tập Tạp chí và cho các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam hiện đại.

Tư liệu - Đính chính sử liệu

THANH NIÊN HÀNH THIỆN THAM GIA PHONG TRÀO ĐÔNG DU, ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC VÀ VIỆT NAM QUANG PHỤC HỘI

ĐẶNG ĐỨC AN *

Năm 1906, cụ Nguyễn Thượng Hiền (1) đang làm Đốc học tỉnh Nam Định đã về làng Hành Thiện(2) thăm người anh đồng hao của cụ là cụ Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên (hai cụ là con rể của cụ Tôn Thất Thuyết). Cụ Nguyễn Thượng Hiền đã trao đổi ý kiến với cụ Nguyễn Ngọc Liên về Phong trào Đông du do cụ Phan Bội Châu khởi xướng. Cụ Nguyễn Ngọc Liên đã giới thiệu với cụ Nguyễn Thượng Hiền bốn người học trò xuất sắc nhất của cụ vừa thông minh, vừa có lòng yêu nước nồng nàn để tham gia Phong trào Đông du. Đó là các ông Đặng Hữu Bằng ; (tên tự là Đoàn Bằng), con của cụ Tiến sĩ Đặng Hữu Dương ; Đặng Huy Dật (tức Đặng Tử Mẫn), con của cụ Tú Tài Đặng Huy Duệ ; Đặng Quốc Kiều, con của cụ Tú tài kép Đặng Vũ Đồng và Nguyễn Xuân Thức (tức Tử Trung), con của cụ Cử nhân Án sát Thanh Hoá Nguyễn Xuân Tiêu (tục gọi là cụ Án Thanh). Phong trào Đông du của làng Hành Thiện bắt đầu từ đó.

Khi đó cả bốn người đều rất trẻ. Đặng Hữu Bằng tức Cả Bằng (hay Ấm Bằng) : 23 tuổi, Đặng Huy Dật (tức Hai Dật) : 21 tuổi, Đặng Quốc Kiều (tức Hai Kiều) : 14 tuổi, Nguyễn Xuân Thức (tức Tư Thức) : 18 tuổi. Bốn thanh niên này cầm theo thư giới thiệu của cụ Nguyễn Thượng Hiền gửi cụ Phan Bội Châu đã vượt biển sang Nhật Bản. Sau khi gặp cụ Phan Bội Châu tại Yokohama (Hoành Tân - Nhật Bản) họ đã trao cho cụ Phan một số tiền lớn (hơn 1000 đồng Đông Dương, trị giá 50 lạng vàng) của gia đình đưa cho để ủng hộ Phong trào cách mạng ở hải ngoại. Hai ông Đặng Hữu Bằng và Đặng Huy Dật vào học trường Võ bị ở Tokyo (Đông Kinh-Nhật Bản), còn hai ông Đặng Quốc Kiều và Nguyễn Xuân Thức học tiếng Nhật và tiếng Anh để chuẩn bị vào học các trường kỹ thuật ở Nhật Bản. Năm 1908, hai ông Đặng Hữu Bằng và Đặng Huy Dật đã tốt nghiệp trường Võ bị, đặc biệt là ông Đặng Hữu Bằng đỗ Thủ khoa, được Minh Trị Thiên hoàng chủ toạ buổi lễ tốt nghiệp, tặng cho ông một chiếc đồng hồ bỏ túi có khắc tên và chữ ký của Thiên hoàng. Năm 1909, Chính phủ Nhật Bản chấp thuận đề nghị của thực dân Pháp đã ra lệnh trục xuất các nhà cách mạng Việt Nam ra khỏi lãnh thổ nước Nhật. Các ông Đặng Hữu Bằng, Đặng Huy Dật, Đặng Quốc Kiều, Nguyễn Xuân Thức phải chạy sang Trung Quốc, có lúc lại sang Xiêm La (Thái Lan). Năm 1910, ông Đặng Huy Dật (tức Đặng Tử Mẫn) bàn với cụ Phan mua vũ khí đưa về nước, giúp cho nghĩa quân Hoàng Hoa Thám. Ông đã mua được một số vũ khí chuyên chở đến Hương Cảng (Trung Quốc), nhưng bị nhà cầm quyền ở đây phát hiện và tịch thu hết. Ông phải trốn sang lục địa Trung Hoa, rồi sang Xiêm La (Thái Lan). Năm 1912, ông trở lại Trung Quốc, cùng với Đặng Hữu Bằng tham gia Đại hội thành lập Việt Nam Quang phục hội (VNQPH) ở Quảng Châu. Ông Đặng

* PGS. Khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội I.

Huy Dật (tức Đặng Tử Mẫn) được bầu làm Ủy viên kinh tế của Hội, còn ông Đặng Hữu Bằng làm Ủy viên vận động của Hội ở Bắc Kỳ. (Theo "Phan Bội Châu-Niên biểu", Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 142 thì Ủy viên vận động của VNQPH ở Bắc Kỳ là Đặng Xung Hồng. Trước đó, năm 1906, Đặng Xung Hồng, người tỉnh Nam Định, đã xuất dương sang Trung Quốc và gặp Phan Bội Châu (tr 78). Vậy Đặng Xung Hồng có phải cũng là Đặng Hữu Bằng không?)

Năm 1912, ông Đặng Hữu Bằng đã trở về nước, vận động thanh niên ở Hành Thiện gia nhập VNQPH, quyên tiền ủng hộ đảng cách mạng và tổ chức một số hoạt động khủng bố chống thực dân Pháp và tay sai. Tháng 8-1913, Toà án Đề hình của thực dân Pháp ở Hà Nội đã kết án vắng mặt ông Đặng Hữu Bằng lưu đày biệt xứ. Ông Đặng Hữu Bằng trở lại Trung Quốc, gia nhập quân đội Trung Hoa Dân quốc tại Quảng Tây, làm đến chức Đại tá Tham mưu trưởng. Năm 1916, ông (lấy biệt hiệu là Đặng Đoàn Bằng) đã viết cuốn "Việt Nam nghĩa liệt sử"(3), được cụ Phan Bội Châu (lấy biệt hiệu là Phan Thị Hán) tu đính. Năm 1922, ông được mời làm Giáo sư trường Quân sự Hoàng Phố do Tưởng Giới Thạch làm Hiệu trưởng. Tuy làm việc ở trường này, nhưng ông vẫn dành thì giờ lo công việc cách mạng cứu nước và giúp đỡ các nhà cách mạng Việt Nam gặp khó khăn. Năm 1938, khi Nhật ném bom xuống thành phố Quảng Châu, nơi ông cư trú, ông bị sức ép của bom làm loạn thần kinh. Một buổi tối, ông đã nhảy xuống sông Châu Giang và bị chết đuối. Ông mất năm 55 tuổi.

Ông Đặng Tử Mẫn (tức Đặng Huy Dật)(4) sau khi bị thất bại trong việc mua vũ khí gửi về trong nước giúp đỡ cho cuộc khởi nghĩa Yên Thế, vẫn tiếp tục mua sắm, chế tạo vũ khí để chuẩn bị lực lượng vũ trang chống Pháp. Năm 1913, trong khi đang pha chế thuốc nổ để chế tạo lựu đạn tại Cửu Long (Hương Cảng-Trung Quốc), chẳng may một trái lựu đạn nổ làm ông đứt mất ba ngón tay phải. Sau khi chữa lành vết thương, ông bị Toà án Hương Cảng kết án 6 tháng tù về tội vận chuyển và chế tạo vũ khí bất hợp pháp. Sau khi ra khỏi nhà tù ở Hương Cảng, ông trở về vùng biên giới Hoa-Việt, tổ chức quân đội VNQPH và chỉ huy VNQPQ nhiều lần tấn công vào các đồn biên phòng của Pháp. Thực dân Pháp lo sợ hoạt động cách mạng của ông đã yết thị trả giá 1 triệu bạc Đông Dương (trị giá 50.000 lạng vàng) (?) và 500 khẩu súng Môde (Mauser) (?) cho kẻ nào giết hại hoặc bắt sống ông nộp cho chúng. Bọn quân phiệt Vân Nam khi tiến công vào Nam Ninh (Quảng Tây-Trung Quốc) đã bắt được ông. Trên đường chúng dẫn ông từ Quảng Tây về Vân Nam, ông bỏ trốn, đã bị chúng bắn chết. Chúng chặt hai cánh tay của ông, trong đó có bàn tay phải bị cụt ba ngón nộp cho thực dân Pháp để lĩnh thưởng. Ông mất năm 41 tuổi.

Ông Đặng Quốc Kiều khi bị Chính phủ Nhật Bản trục xuất đã chạy sang Trung Quốc, rồi sang Xiêm La (Thái Lan) và có lúc ông phải làm bồi cho một gia đình người Âu ở Băngcốc để có phương tiện sinh sống. Đầu năm 1928, ông rời Xiêm La sang Xanhgapo rồi về Sài Gòn. Ông bị thực dân Pháp bắt, quản thúc tại làng Hành Thiện. Từ năm 1929 đến năm 1945, ông giúp đỡ anh ông là ông Cử nhân Đặng Vũ Cao trông nom hãng xe hàng Nam Thiện của anh ông, chạy trên các tuyến đường Đò Quan - Xuân Trường, Đò Quan - Văn Lý và điều khiển việc chăn nuôi bò sữa, trồng lúa và cà phê ở đồn điền Cốc Thôn (huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam), diện tích trên 100 ha. Từ năm 1946 đến năm 1949, ông làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến - Hành chính tỉnh Hà Nam. Cuối năm 1949, khi Pháp đánh chiếm tỉnh Hà Nam, ông trở về Hành Thiện, dạy học tư Anh văn. Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, ông di cư vào Phan Thiết và tiếp tục nghề dạy học Anh văn. Ông mất tại Sài Gòn năm 1976, thọ 84 tuổi.

Ông Nguyễn Xuân Thức (tức Nguyễn Tử Trung) khi bị Chính phủ Nhật Bản trục xuất, năm 1910 ông đã trở về VN. Ông bị Pháp bắt giam trong một thời gian, rồi đưa về quản thúc tại Thanh Hoá. Ông không làm việc cho Pháp, mà trông nom ruộng đất ở huyện Cẩm Thuỷ (Thanh Hoá) do cụ thân sinh của ông chia cho ông. Nhờ có đầu óc kinh doanh, biết cách làm ăn, ông trở nên giàu có. Ông mất năm 1945, thọ 57 tuổi.

Sau đợt đi Nhật Bản năm 1906 của bốn thanh niên yêu nước kể trên, Phong trào Đông du ở Hành Thiện trở nên sôi nổi. Năm 1908, ông Đặng Vũ Giá sang Nhật Bản, ông Đặng Văn Nhã sang Trung Quốc. Năm 1910, ông Đặng Hữu Quỳ sang Trung Quốc. Các ông Đặng Kinh Luân (tức Ba Lân) và Đặng Vũ Hoàn tham gia Duy tân hội, rồi VNQPH và hoạt động ở trong nước.

Ông Đặng Vũ Giá tức Bảy Giá sinh khoảng năm 1880, là con thứ bảy của cụ Đặng Vũ Kiểm (Xã Xuân), một người đã bỏ nhiều công sức khai hoang, lập ấp và trở thành một đại địa chủ ở huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Ông Đặng Vũ Giá đỗ Nhị trường, rồi sang Nhật Bản vào năm 1908. Tại Nhật Bản, ông theo học tiếng Anh và tiếng Nhật tại các trường học ở Yokohama (Hoành Tân) và Tokyo (Đông Kinh) cùng với ông Đặng Quốc Kiều (cháu gọi ông bằng chú ruột, sang Nhật Bản năm 1906). Ông Đặng Vũ Giá bị Pháp truy nã về tội vận chuyển vũ khí từ Trung Quốc vào Việt Nam để chống Pháp, bị Hội đồng Đề hình Hà Nội kết án vắng mặt 2 năm tù. Năm 1917, ông bị thực dân Pháp bắt và giam tại Hoả Lò Hà Nội. Năm 1920, ông được tha, trở vào miền Nam, khai khẩn đồn điền ở tỉnh Cà Mau ; nhưng bị thất bại. Ông lại trở ra Bắc Kỳ, lập đồn điền tại huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình và trở thành giàu có. Vợ kế của ông là em gái của Luật sư Phan Văn Trường, Luật sư toà Thượng thẩm Paris và Sài Gòn, người đã cộng tác với Nguyễn Ái Quốc soạn thảo bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" gửi cho Hội nghị Versailles (1919). Vì giỏi tiếng Nhật, ông Đặng Vũ Giá được Khâm sai Phan Kế Toại mời làm phiên dịch cho ông Khâm sai khi giao thiệp với người Nhật từ tháng 4 đến tháng 8-1945.

Ông Đặng Văn Nhã sinh năm 1868, đỗ Giải nguyên khoa thi Hương ở Nam Định năm 1897. Sau khi đỗ Cử nhân Hán học, vì biết đọc và viết chữ quốc ngữ, ông được Toàn quyền Đông Dương bổ dụng làm Ký lục hạng 6 ở Phủ Toàn quyền, và hai năm sau (1900), ông được tham gia vào Phái đoàn sang thăm nước Pháp. Sau khi đi Pháp về, ông được chuyển sang ngạch quan lại và đã làm đến chức Tri phủ phủ Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông. Tuy nhiên do có lòng yêu nước, không cam tâm phục vụ cho thực dân Pháp, năm 1908, ông đã bỏ việc quan, tìm đường xuất dương và biệt tích.

Ông Đặng Hữu Quỳ(5), tên tự là Hồng Phấn, sinh năm 1889, là em họ của cụ Tiến sĩ Đặng Hữu Dương. Ông là người thông minh, lanh lợi, có đầu óc cầu tiến bộ và tư tưởng cách mạng. Trước khi xuất dương, ông đã tìm đọc nhiều sách báo cải cách và khoa học của Trung Quốc, hoặc của phương Tây dịch sang chữ Hán, và theo dõi thời sự quốc tế. Năm 1910, ông sang Trung Quốc, gặp Đặng Hữu Bằng (cháu gọi ông bằng chú) và ông Đặng Hữu Bằng đã giới thiệu ông với cụ Phan Bội Châu. Khi thấy phong trào cách mạng của cụ Phan đang gặp khó khăn về tài chính, ông đã tự nguyện cùng với một số đồng chí trong "Duy tân hội" sang Xiêm La (Thái Lan) tổ chức dinh điền ở vùng ven núi, tức là ở Trại cày Bạn Thầm (Đông Bắc Xiêm La) để có tiền giúp đỡ cho Phong trào cách mạng. Không những làm ruộng, ông cùng với anh em còn luyện tập võ nghệ. Sau khi công việc dinh điền đã có kết quả, ông trở lại Trung Quốc để tìm trường học tập về quân sự. Lúc đầu, ông theo học trường Lục quân Quảng Đông, nhưng thấy trình độ học tập ở trường này chưa đáp ứng yêu cầu của ông, ông đã lên Bắc Kinh vào học trường Quân sự Bảo Định. Ông tốt nghiệp trường này vào năm 1914. Vì thời tiết ở Bắc Kinh lạnh giá, lại do học tập cố gắng quá sức, ông đã mắc bệnh lao phổi, bị thổ huyết và qua đời vào năm 1916. Cuốn "Việt Nam nghĩa liệt sử" do Đặng Đoàn Bằng biên soạn đã tuyên dương công trạng của ông và in hai bài thơ điếu ông của cụ Phan Bội Châu.

Năm 1910, các ông Đặng Kinh Luân hay Đặng Xuân Luân (tức Ba Lân) và Đặng Vũ Hoàn gia nhập Duy tân hội.

Ông Đặng Kinh Luân (tức Ba Lân) sinh năm 1882, là con thứ ba của cụ Á nguyên Giáo thụ Đặng Ngọc Toản (tục gọi là cụ Giáo Kiến) và là cháu gọi cụ Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng bằng bác. Ông là người thông minh, lanh lợi, dáng người to lớn, khoẻ mạnh, có học võ nghệ. Ông theo học cụ Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên, chịu ảnh

hưởng tư tưởng yêu nước của cụ và khi được ông Đặng Hữu Bằng giác ngộ, ông rất hăng hái hoạt động cách mạng. Ông thường bỏ nhà ra đi hoạt động cùng với các đồng chí trong Duy tân hội ở trong nước và thường xuyên liên lạc với các nhà lãnh đạo của Hội ở Quảng Đông (Trung Quốc). Năm 1907, ông lên Hà Nội, tham gia thành lập trường Đông Kinh Nghĩa thục ở phố Hàng Đào. Trường Đông Kinh Nghĩa thục chỉ tồn tại được từ tháng 3 đến tháng 12-1907 thì bị đóng cửa. Thực dân Pháp đã khủng bố, bắt bớ nhiều người tham gia Đông Kinh Nghĩa thục, may ông trốn thoát. Sau ông lại gia nhập VNQPH. Năm 1913, Phong trào VNQPH bị xẹp xuống vì bị thực dân Pháp và tay sai ráo riết khủng bố. Ban lãnh đạo VNQPH đã quyết định thành lập Ban Ám sát và cử ông Đặng Kinh Luân (Ba Lân) làm Trưởng ban. Ban này đã thực hiện được vụ ném bom giết chết Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình (12-4-1913) và vụ ném lựu đạn giết chết hai tên Thiếu tá Pháp là Chapuis và Mongrand và làm bị thương nhiều tên khác tại Khách sạn Cop d'or (Gà trống vàng) ở Hà Nội. Ông Đặng Kinh Luân bị mật thám Pháp - Việt theo dõi ráo riết. Có tin nói : ông bị vây bắt, đã chống cự lại quyết liệt và hy sinh tại chỗ. Có tin khác lại nói : ông bị hai đảng viên của VNQPH hạ sát vào đêm 24-5-1913 ở làng Lỗ Khê (phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh cũ), vì họ sợ ông bị bắt, bị tra tấn không chịu nổi, sẽ khai ra những người hoạt động dưới quyền ông, trong đó có họ.

Cùng hoạt động trong Ban Ám sát với ông Đặng Kinh Luân có ông Đặng Vũ Hoàn. Ông Đặng Vũ Hoàn sinh vào khoảng năm 1885, là trưởng nam của cụ Cử nhân Giáo thụ Đặng Vũ Chiểu, đã tham gia Duy tân hội, sau lại gia nhập VNQPH. Đầu năm 1913, ông cùng với ông Đặng Kinh Luân mang theo một trái lựu đạn tìm cách ám sát Hoàng Trọng Phu, Tổng đốc Hà Đông, nhưng chưa gặp dịp. Sự việc vỡ lở, hai đảng viên của VNQPH đã tự ý ám hại ông vào ngày 27-5-1913 tại Cống Nu (Bắc Ninh), sau khi hạ sát ông Đặng Kinh Luân trước đó 3 ngày.

Ngoài ra còn có một số thanh niên nữa ở Hành Thiện cũng gia nhập VNQPH và tích cực hoạt động cách mạng.

Ông Nguyễn Xuân Khải hay Nguyễn Tử An (tức Ấm Khải) là con trai trưởng của cụ Cử nhân Án sát Nguyễn Xuân Tiêu (tức Án Thanh), con rể của cụ Tiến sĩ Đặng Hữu Dương, em rể của ông Đặng Hữu Bằng, đã gia nhập VNQPH và tìm đường xuất dương sang Trung Quốc để hoạt động cách mạng. Nhưng ông chưa kịp xuất ngoại, đã bị bắt năm 1913. Vì ông chưa có hoạt động gì đáng kể, nên chỉ bị địch giam giữ trong ba tháng, rồi được tha. Năm 1915, ông đã có dịp sang Trung Quốc và Hương Cảng lấy cớ đi dụ ông Đặng Hữu Bằng về đầu thú chính quyền thực dân Pháp. Sang Trung Quốc, ông gặp được ông Đặng Hữu Bằng, đưa tiền của gia đình tiếp tế cho ông Bằng. Nhưng khi về nước, ông báo cáo với chính quyền thực dân Pháp là ông không dụ dỗ được ông Đặng Hữu Bằng.

Ông Đặng Nguyên Roanh (tức Đồ Sơn) sinh năm 1878, là con nuôi của cụ Tiến sĩ Đặng Hữu Dương từ khi cụ làm Án sát ở Hà Nội. Sau khi cụ Đặng Hữu Dương bị hỏng mắt phải về quê tĩnh dưỡng, ông Đặng Nguyên Roanh cũng theo về Hành Thiện hầu hạ cụ cho đến khi cụ mất (từ 1893 đến 1923). Khi ông Đặng Hữu Bằng về nước hoạt động hai lần (1909, 1912), ông Đặng Nguyên Roanh làm nhiệm vụ liên lạc và chuyển tiền của những người ủng hộ quỹ Đông du cho ông Đặng Hữu Bằng. Ông bị Pháp bắt năm 1913, nhưng vì chúng không có chứng cớ gì về hoạt động cách mạng của ông, nên ba tháng sau ông được trả tự do. Ông làm nghề Đông y và mở trường dạy học chữ nho cho trẻ con trong làng, nên được gọi là ông Đồ.

Ông Đặng Xuân Mậu hay Đặng Xuân Thêm (tức Ấm Thêm, Hai Thêm) sinh năm 1883, mất năm 1956 tại Hành Thiện, con thứ hai của cụ Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng. Tuy theo nho học, nhưng ông lại giỏi về kỹ thuật cơ khí và điện. Ông có tinh thần yêu nước. Năm 1912, ông cùng với người em họ là Đặng Kinh Bang trốn sang Trung Quốc và hoạt động trong VNQPH. Năm 1913, ông bị bắt, tuy không có chứng cớ gì về những hoạt động cách mạng của

ông, thực dân Pháp vẫn kết tội ông "ngầm phản đối quốc gia bằng khoa học - kỹ thuật" và giam giữ ông trong một thời gian. Sau khi được tha, ông về làm ruộng và làm nghề thủ công.

Ông Đặng Kinh Bang sinh năm 1882, mất năm 1936 tại Hành Thiện. Ông là con thứ hai của cụ Á nguyên Giáo thụ Đặng Ngọc Toản (tức Giáo Kiến). Cũng giống như ông Hai Thêm, ông là nhà nho, nhưng lại học nghề thợ thiếc, thợ vàng bạc, thợ sửa chữa cơ khí. Ông có tinh thần yêu nước, là người bắt liên lạc và dẫn đường xuất ngoại trong Phong trào Đông du. Sau khi ông Đặng Kinh Luân (em ruột của ông) bị giết, thực dân Pháp đã bắt giam ông gần một năm ở Hoả Lò, Hà Nội. Ông bị tra tấn, nhưng không chịu cung khai ra tổ chức cách mạng. Ông là người kín đáo, tính tình hiền lành, ít nói, nên sau khi bị bắt, người làng mới biết ông tham gia cách mạng.

Ông Đặng Ngọc Đỉnh tức Tú Châu, sinh năm 1864, mất năm 1942 tại Hành Thiện, là con trưởng của cụ Á nguyên Giáo thụ Đặng Ngọc Toản (tức Giáo Kiến). Ông theo nho học, đỗ Tú tài năm 1900, có tinh thần yêu nước, tham gia Duy tân hội, làm nhiệm vụ đưa thanh niên ra nước ngoài hoạt động cách mạng. Một lần ông bị Pháp bắt ở biên giới Đông Hưng (Trung Quốc). Dù bị tra tấn, ông vẫn tỏ ra gan dạ, không hề cung khai. Sau khi được tha, ông đi dạy học ở nhiều nơi và sống giản dị.

Ông Đặng Huy Quỳ là con trai thứ tư của cụ Tri huyện Đặng Huy Thiệp. Ông theo nho học, đã đỗ Nhị trường. Ông gia nhập VNQPH năm 1912 và bị Pháp bắt năm 1913. Sau khi được trả lại tự do, ông trốn sang Trung Quốc theo cụ Phan Bội Châu. Không rõ tung tích của ông về sau ra sao.

Ông Đặng Hữu Lai và ông Đặng Hữu Cảnh là hai anh em ruột, con của cụ Đặng Hữu Giá, gia nhập VNQPH năm 1912 và cùng bị bắt năm 1913. Vì chưa có hoạt động gì, nên hai ông chỉ bị bắt giam trong ba tháng, rồi được trả lại tự do. Về sau các ông làm nghề dạy học, viết báo.

Ông Đặng Vũ Long hay Côn (tức Hai Long hay Hai Côn) là con trai thứ hai của cụ Đặng Xuân Trụ (tức Thương Hào), gia nhập VNQPH năm 1912. Năm 1913, khi trốn xuống tàu biển để đi Nhật Bản, ông bị địch phát hiện và bị giam giữ tại nhà tù Nam Định. Ông đã tự tử bằng cách nuốt một con cóc sống, nhưng không chết. Ông bị bắt giam khoảng ba tháng thì được tha. Ông trở về chăm sóc ruộng đất do thân phụ ông chia cho ông.

Ông Đặng Vũ Mậu là con trai trưởng của cụ Giải nguyên Đặng Vũ Thực, con rể của Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn. Ông gia nhập VNQPH năm 1912, chưa kịp đi Trung Quốc để hoạt động cách mạng thì bị bắt. Tuy là con rể của Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn, ông vẫn bị giam giữ trong ba tháng. Sau khi được trả lại tự do, ông trông nom ruộng đất tại làng Thiện Thành (huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình), làm Tiên chỉ làng này và được bầu làm Nghị viên Hội đồng hàng tỉnh tỉnh Thái Bình.

Do những hoạt động yêu nước, cách mạng của một số thanh niên Hành Thiện trong những năm đầu thế kỷ XX này nên khi xảy ra vụ hạ sát Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình và vụ giết chết hai sĩ quan Pháp và làm bị thương nhiều tên khác ở Khách sạn Coq d'or ở Hà Nội vào tháng 4-1913, trong đó có người Hành Thiện tham gia ; thực dân Pháp đã đưa một toán lính khố xanh khoảng trên 20 người do một Thiếu uý Pháp chỉ huy đến đóng tại đình làng Hành Thiện. Toán lính này và bọn mật thám từ Nam Định về ngày đêm đi lùng xục, bắt bớ những người tình nghi tham gia VNQPH và gia đình những người hoạt động cách mạng đưa về đình làng Hành Thiện, nơi chúng đang đóng quân để tra hỏi.

Bên cạnh việc tham gia hoạt động cách mạng trong Phong trào Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục và Việt Nam Quang phục hội, làng Hành Thiện còn có một số người tham gia những phong trào yêu nước khác ở đầu thế kỷ XX này. Ví như hai anh em ông Đỗ Ngọc Tiên (Cả Tôn) và Đỗ Văn Hoàng (tự Ngọc Huỳnh), con của cụ Đỗ Đức Quang, đã lên Bắc Giang tham gia phong trào khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám (Đề Thám) lãnh đạo. Ông Đỗ Ngọc Tiên bị địch bắt và giam giữ khoảng 10 năm, đến năm 1918 mới được tha. Sau khi trở

về làng, ông làm thuốc. Ông Đỗ Văn Hoàng bị địch bắt và kết án tử hình (tháng 10-1909).

Ông Nguyễn Tư Thuyết (Hai Thuyết) là con trai thứ hai của cụ Cử nhân Tri huyện Nguyễn Đôn Thi, gọi cụ Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên bằng chú, mẹ họ Đỗ (cháu ruột của ông Đỗ Ngọc Tiên và ông Đỗ Văn Hoàng). Hồi trẻ, ông thường lên miền ngược, phao tin là đi lập đồn điền, nhưng thực ra ông đã liên hệ với nghĩa quân Yên Thế và làm nhiệm vụ tuyển mộ người cho nghĩa quân. Ông đã từng đưa đường cho cụ Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên lên đồn Phồn Xương (Yên Thế) gặp Cả Huỳnh, Cả Trọng và Đề Thám để luận đàm chính sự. Khi Pháp chiêu hàng Đề Thám, mời ông nhận chức Tri huyện, nhưng ông cương quyết từ chối, về nhà sống ẩn dật.

Ông Đặng Xuân Lãng (Cả Lãng) sinh khoảng năm 1880, là con trai trưởng của cụ Đặng Xuân Huy (tức Cả Giác), cùng với người em đồng hao là Nguyễn Ngọc Tuyển hay Nguyễn Kỳ Dao (tức Ấm Dao) chiêu mộ thanh niên khai hoang, lập ấp (ấp Cư Điền) ở gần vùng Lam Sơn, Thanh Hoá. Hai ông có ý đồ xây dựng nơi đó thành căn cứ địa chống Pháp. Công việc đang tiến hành thì ông Đặng Xuân Lãng bị cơn sốt rét ác tính và mất năm 1906. Ít năm sau, ông Nguyễn Kỳ Dao cũng bị ốm chết. Sự nghiệp của hai ông bị bỏ dở.

Ông Đặng Dương Đàng, tức Tư Đàng sinh năm 1900, mất năm 1924, là con thứ tư của cụ Á Nguyên Giáo thụ Đặng Ngọc Toản (tức Giáo Kiến). Ông là một thanh niên cường tráng, ham luyện tập võ nghệ và thể dục thể thao. Theo một số người trong họ, trong làng kể lại có lần ông tổ chức một cuộc tập kích chiếm đoạt được một đoàn thuyền chở thóc của Nhà máy rượu Nam Định, đem chia cho dân nghèo. Lần cuối cùng, ông cùng với nghĩa quân đã chiến đấu anh dũng trong vùng rừng núi Yên Thế. Ông bị bắt và bị giam ở nhà tù Thái Nguyên. Ông vượt ngục, rồi bị bắt lại. Năm 1924, ông bị kết án tử hình và bị bêu đầu ở Chợ Chu. Một số người chứng kiến buổi hành hình ông đã kể lại ông tỏ ra hiên ngang, không hề run sợ, vẫn ca hát khi đứng trước pháp trường.

Tóm lại, những hoạt động cách mạng nói trên của một số thanh niên yêu nước ở làng Hành Thiện vào đầu thế kỷ XX này tuy chưa thành công, nhưng đã gây dựng nên một truyền thống yêu nước và cách mạng cho các thế hệ thanh niên Hành Thiện nối tiếp bước đi của ông cha mình trên con đường đấu tranh giành lại độc lập hoàn toàn cho đất nước, mang lại phồn vinh, hạnh phúc cho nhân dân ; trong đó có quê hương Hành Thiện và dân làng Hành Thiện.

CHÚ THÍCH

(1) Cụ Nguyễn Thượng Hiền, hiệu Mai Sơn, tự là Đỉnh Thần người làng Liên Bạt, phủ Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Tây), sinh năm 1868, đỗ Cử nhân năm 1884, đỗ Tiến sĩ đệ Nhị giáp (hay Hoàng giáp) năm 1892 (năm 1885, Cụ thi Hội trúng cách, thi Đình được đủ điểm, nhưng vì Kinh thành thất thủ, chưa kịp truyền lô), làm quan tại Quốc sử quán Huế, rồi làm Đốc học tỉnh Ninh Bình (1901), Đốc học tỉnh Hà Nam (1905), Đốc học tỉnh Nam Định (1906). Năm 1908, Cụ bỏ quan, sang Trung Quốc, rồi sang Nhật Bản hoạt động cách mạng cùng với cụ Phan Bội Châu.

(2) Làng Hành Thiện thuộc xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thuỷ, tỉnh Nam Hà là quê hương của Cố Chủ tịch Trường Chinh.

(3) Trong cuốn "Việt Nam nghĩa liệt sử" (Soạn giả : Đặng Đoàn Bằng. Tu đính giả : Phan Thị Hán. (Tôn Quang Phiệt dịch và chú thích), Nxb Văn học, Hà Nội, 1972, ở "Lời người dịch (tr.5 và tr.6) Tôn Quang Phiệt đã giới thiệu ý kiến của Bùi Ngọc Thành, người đã xuất dương từ năm 1913 đến khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công mới về nước, đã từng ở chung với Đặng Tử Mẫn tức Đặng Đoàn Bằng, làm cán bộ trường Nguyễn Ái Quốc ; cho rằng Đặng Đoàn Bằng tức là Đặng Tử Mẫn, người làng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định (cũ).
Theo chúng tôi, *Đặng Đoàn Bằng và Đặng Tử Mẫn là hai người khác nhau*, tuy cùng ở làng Hành Thiện, cùng tham gia Phong trào Đông du và VNQPH.

(4) Về tiểu sử Đặng Tử Mẫn, xin tham khảo thêm cuốn "Việt Nam nghĩa liệt sử." Sđd, tr. 5,6 ; và cuốn "Phan Bội Châu". Niên biểu" (tức "Tự phê phán" In lần thứ hai) (Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt dịch). Hà Nội, 1957, tr. 103-104.

(5) Về tiểu sử Đặng Hữu Quỳ, xin tham khảo thêm cuốn "Việt Nam nghĩa liệt sử", Sđd, tr.183 : Đặng Hữu Quỳ tốt nghiệp quân sự ở Trung Quốc vào mùa thu năm Bính Thìn (1916), từ trần ở Bắc Kinh (Trung Quốc) vào mùa đông cùng năm Bính Thìn (1916).

VÀI NÉT VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA PHÚ THỌ NĂM 1915

PHẠM QUANG TRUNG *

Một trong những hoạt động tiêu biểu của Việt Nam Quang phục hội (VNQPH) do Phan Bội Châu khởi xướng là tổ chức các cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của chế độ thực dân Pháp ở nước ta. Những hoạt động chống Pháp ấy của VNQPH từng được giới nghiên cứu quan tâm từ lâu, tuy nhiên do những khó khăn về tài liệu, cho đến nay chúng ta vẫn chưa biết rõ về toàn bộ cuộc khởi nghĩa chống Pháp tại Phú Thọ xảy ra vào năm 1915 (1). Đó là một trong những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu do VNQPH lãnh đạo. May mắn thay, tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia các nước Hải ngoại Pháp ở Aix-en Provence hiện còn lưu trữ những tài liệu quan trọng (2) cho phép chúng ta bước đầu dựng lại nhiều chi tiết liên quan đến cuộc khởi nghĩa tiêu biểu này :

Vào lúc 2 giờ sáng ngày 7 tháng giêng năm 1915, 239 nghĩa quân yêu nước dưới sự chỉ huy của Tổng Chế, được trang bị bằng súng trường, mìn và dáo mác đã anh dũng nổ súng tấn công đồng loạt vào những vị trí trọng yếu nhất của Pháp ở thị xã Phú Thọ. Trong cùng một thời điểm, đồn cảnh sát ở thị xã bị đốt cháy, trại lính cơ, khu nhà phụ của trại lính khố xanh, toàn bộ khu bưu điện và khu dinh thự dành riêng cho các công chức, sĩ quan Pháp bị vây chặt và cắt đứt mọi liên lạc ; khu doanh trại binh lính Pháp và lô cốt án ngữ đường vào nhà tên Thanh tra Lambert đã bị bắn trúng tới 494 phát đạn, một số vị trí trong khu trại lính bị tấn công bằng tạc đạn ...

Sau một hồi kịch chiến, kết quả là 2 cảnh sát bị diệt, 2 lính khố xanh bị đâm trọng thương, vợ tên Thanh tra Lambert cũng bị trúng đạn. Mặc dù nghĩa quân đã chiến đấu vô cùng dũng cảm, nhưng do trang bị quá thô sơ, lại không có những kiến thức cần thiết về kỹ thuật chiến đấu công đồn nên đã bắt buộc phải rút lui trước sự chống trả điên cuồng bằng hỏa lực mạnh hơn của địch.

Tuy không gây ra được những thiệt hại nặng nề về binh lực cho quân Pháp, nhưng cuộc khởi nghĩa này đã làm rung động toàn bộ hệ thống cai trị của Pháp ở Đông Dương lúc đó. Ngay khi biết tin cuộc khởi nghĩa bùng nổ, chính quyền thực dân Pháp đã ra lệnh báo động đến toàn bộ các lực lượng quân đồn trú có mặt ở Đông Dương ; một Hội đồng đặc biệt bao gồm những quan chức cao nhất về quân đội, cảnh sát, mật thám và hành chính được thành lập, hình thành nên một bộ tham mưu nhằm tìm mọi cách đàn áp bằng được cuộc khởi nghĩa. Đích thân Chánh mật thám Bắc Kỳ được Toàn quyền Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ trực tiếp trao nhiệm vụ nghiên cứu, điều tra cuộc khởi nghĩa này.

Sau khi tập hợp nguồn tài liệu, Chánh mật thám Bắc Kỳ đã kết luận : "*cuộc tấn công Phú Thọ đêm 6 tháng giêng không chỉ là một mưu toan giản đơn của kẻ cướp, một hành động đơn độc cướp phá của một vài kẻ quấy phá vì những miếng mồi hám lợi. Trái lại, cuộc tấn công này*

---

* *PTS. Viện Sử học.*

là sự thực hiện một kế hoạch chung theo một chương trình xa hơn : trong cùng một thời điểm người ta dự định sẽ đồng loạt tấn công các tỉnh lỵ Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên, Sơn Tây, Hưng Hóa, Hòa Bình và Hà Đông. Chúng tôi nhận thấy trong sự kiện này có sự chỉ đạo của đảng cách mạng Việt Nam do Phan Bội Châu đứng đầu được sự khuyến khích và ủng hộ về tinh thần của người Đức". (3)

Những nhận xét trên đây của Chánh mật thám Bắc Kỳ đã phần nào hé mở cho chúng ta thấy quy mô, tính chất cũng như ý nghĩa và vai trò quan trọng của cuộc khởi nghĩa.

Các tài liệu lưu trữ của Pháp cũng cho biết người lãnh đạo trực tiếp cuộc khởi nghĩa là Tổng Chế tức Khuất Văn Bức. Ông sinh năm 1858, người làng Phù Ninh, tổng Tư Da, tỉnh Phú Thọ. Theo báo cáo của viên Công sứ tỉnh Phú Thọ (4), Tổng Chế là một trong những người yêu nước tiêu biểu tại địa phương, từng nổi tiếng do tham gia ủng hộ phong trào Đông du và tổ chức những hoạt động chống Pháp tại địa phương. Ngay từ tháng 10 năm 1909, ông đã bị chính quyền thực dân Pháp kết án vì đã viết và tuyên truyền những tư tưởng "phản loạn" trong nhân dân. Sau đó, nhờ Hội Nhân quyền Pháp can thiệp với Văn phòng 4 của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ ông được xóa án (5). Tháng 8 năm 1912, Tổng Chế lại bị Tòa án Hỗn hợp của Pháp kết án 5 năm tù vì đã tham gia vào những hoạt động cách mạng chống Pháp tại địa phương với những bằng cớ có quan hệ chặt chẽ với những nhà cách mạng nổi tiếng như Ấm Võ và Lênh (?). Cũng như lần trước, Tổng Chế được một số quan chức tiến bộ Pháp mà tiêu biểu là Luật sư Gounelle bênh vực, chính quyền thực dân Pháp bắt buộc phải cho ông được tại ngoại, nhưng phải chịu sự quản thúc của chính quyền địa phương (6). Tuy nhiên, do uy tín của ông trước nhân dân trong vùng, phần lớn các chức dịch, hào lý ở địa phương không dám công khai ra mặt giám sát ông. Nhờ đó, từ làng Phù Ninh, bằng những mối liên hệ bí mật, Tổng Chế đã chọn đồn điền Con Voi, một vị trí rất gần thị xã Phú Thọ, làm điểm tập hợp lực lượng và tổ chức chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa.

Thực dân Pháp đã ra sức đàn áp, truy lùng những người tham gia cuộc khởi nghĩa. Bằng những thủ đoạn truy nã gắt gao ở hầu khắp các tỉnh miền Bắc, 12 ngày sau cuộc khởi nghĩa bùng nổ, chỉ tính riêng trong 3 tỉnh Phú Thọ, Hà Đông, Sơn Tây, Pháp đã bắt được 238 nghĩa quân. Tại phiên Tòa án binh ở tỉnh Yên Bái, ngày 28 tháng 4 năm 1915, chính quyền thực dân Pháp đã kết án tử hình 28 người, trong đó có người chỉ huy Khuất Văn Bức ; 10 người bị án tù khổ sai chung thân ; 2 người bị kết án tù chung thân ; 4 người bị kết án tù khổ sai 5 năm. Nhằm trấn áp tinh thần chống Pháp của nhân dân địa phương, chính quyền thực dân Pháp cho giải 28 người bị án tử hình về Phú Thọ để hành hình. Ngày 1 tháng 5 năm 1915, tại thị xã Phú Thọ, 28 nghĩa quân trong đó có Khuất Văn Bức đã bị đưa ra hành hình.

Hành động trả thù tàn bạo của chính quyền thực dân Pháp đã không làm nhụt được tinh thần bất khuất của VNQPH. Ngay sau khi cuộc khởi nghĩa tháng giêng năm 1915 bị thất bại, cuối tháng 6 năm 1915, VNQPH đã cử Nguyễn Viết Tạo, một trong những người chỉ huy của Việt Nam Quang phục quân đến Phú Thọ để gây dựng lại phong trào. Nguyễn Viết Tạo đã đem cuốn "Hải ngoại Huyết thư" của Phan Bội Châu về Phú Thọ làm tài liệu tuyên truyền chống Pháp. Ông giao cho Nguyễn Văn Thông, một nghĩa quân cũ của Đề Thám, học thuộc lòng cuốn sách này để đi tuyên truyền và tập hợp lực lượng. Nguyễn Văn Thông đã bắt mối với thầy giáo Tâm, một trong những người tâm phúc của Tổng Chế vừa thoát khỏi sự truy lùng của thực dân Pháp. Cả hai người đã đi khắp tỉnh Phú Thọ để bắt mối, tập hợp lại lực lượng cách mạng. Nhiều nhân sĩ tại Phú Thọ được tập hợp trở lại, tiêu biểu là Phùng Văn Yên, Đinh Công Sự (con trai của Bang tá châu Thanh Sơn), Trần Văn Bình, Cai Vọt (?), v.v.. Theo báo cáo mật của chính quyền thực dân Pháp, suốt mấy tháng từ sau cuộc tấn công thị xã Phú Thọ cho đến cuối năm 1915, tại nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ mà

Phú Thọ là trung tâm, phong trào vận động chống Pháp đã diễn ra hết sức sôi nổi, một cuộc khởi nghĩa lại có thể bùng nổ ra bất kỳ lúc nào.

Để nhanh chóng tập hợp, củng cố lực lượng và chuẩn bị cho cuộc tấn công lần thứ hai vào Phú Thọ, Nguyễn Viết Tạo và Nguyễn Văn Thông đã bắt liên lạc với Hoàng Tiến Lương, tức Hai Lương, người gốc Bắc Ninh, đang hoạt động ở Vân Nam, nhằm tranh thủ sự tiếp tế vũ khí của VNQPH ở nước ngoài. Thay mặt cho VNQPH ở hải ngoại, Hai Lương đã cấp cho Nguyễn Văn Thông và thầy giáo Tâm một số vũ khí quan trọng. Trong hai đợt vận chuyển đầu tiên, nghĩa quân đã chuyển về Phú Thọ 27 khẩu súng trường và một số lớn đạn. Theo sự điều tra của chính quyền thực dân Pháp, một số lớn súng đạn cũng được chuyển đến tỉnh Thái Bình và làng Hành Thiện ở Nam Định. Với số vũ khí này, VNQPH dự định sẽ lấy Phú Thọ làm trung tâm để đồng loạt tấn công vào các vị trí của chính quyền thực dân Pháp ở nhiều tỉnh của Bắc Kỳ vào cuối năm 1915.

Đối phó lại, thực dân Pháp tìm mọi cách đưa một số nhân viên chỉ điểm vào hàng ngũ nghĩa quân. Sau 5 tháng điều tra, theo dõi bằng hệ thống điệp báo, chính quyền thực dân Pháp đã nắm được danh sách toàn bộ tổ chức của nghĩa quân. Nhờ thế chỉ trong một thời gian ngắn, chúng đã vây bắt được hầu hết số nghĩa quân tham gia.

Mặc dù bị sa vào tay giặc, Nguyễn Văn Thông vẫn tiếp tục tổ chức các hoạt động tuyên truyền trong hàng ngũ lính khố xanh, kêu gọi họ quay súng bắn vào bọn Pháp xâm lược. Hoảng sợ trước uy tín và thanh thế của phong trào, Pháp vội mở Tòa án binh xét xử. Ngày 26 tháng 1 năm 1916, chính quyền thực dân Pháp đã kết án tử hình 6 nghĩa quân, 5 người bị đày ra Côn Đảo, 12 người khác bị án tù từ 1 năm đến 5 năm.

Một trong những đặc điểm tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa Phú Thọ năm 1915 là phong trào chống Pháp đã liên tiếp diễn ra trên một địa bàn rộng lớn mà Phú Thọ là trung tâm. Cuộc khởi nghĩa đã quy tụ được nhiều nhân sĩ yêu nước trong nước tham gia và có liên hệ chặt chẽ với lực lượng VNQPH ở nước ngoài. Tuy nhiên cuộc khởi nghĩa cũng bộc lộ những nhược điểm cơ bản như thiếu chặt chẽ về tổ chức, không lôi kéo được đông đảo các tầng lớp nhân dân, nhất là nông dân nghèo tại chỗ tham gia, phong trào thiếu một sự chỉ đạo phối hợp thống nhất do chưa có một bộ tham mưu sáng suốt, nên đã nhanh chóng bị thất bại trước sự chống trả điên cuồng của kẻ thù... Do tính chất tiêu biểu của nó, cuộc khởi nghĩa Phú Thọ năm 1915 nếu được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, chắc chắn sẽ đem lại cho chúng ta nhiều điều lý thú và bổ ích.

CHÚ THÍCH

1) Trong *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1985, tr 134, các tác giả cho biết : đêm 6 rạng ngày 7-1-1915, cuộc đánh đồn Phú Thọ đã nổ ra, 150 nghĩa quân tiến công vào Sở chỉ huy và trại lính khố xanh, nhưng chưa gây được thiệt hại gì lớn đã phải rút lui. Giặc Pháp bắt giam 238 người, đưa ra xử án 47 người, trong đó có 28 án tử hình. Tài liệu này có lẽ do các tác giả đã dựa vào *Tài liệu tham khảo Cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập III, tr. 84-85 xuất bản năm 1955. Cuốn *Lịch sử Vĩnh Phú* do Ty VHTT Vĩnh Phú xuất bản năm 1980, tr.145-147 cũng đề cập sơ lược đến cuộc khởi nghĩa này, tuy nhiên theo chúng tôi có một số chi tiết cần phải xác minh thêm.

(2) Trung tâm lưu trữ quốc gia các nước Hải ngoại Pháp ở Aix-en Province, có hồ sơ số 16459, Phông Toàn quyền (Gougal) : *"Báo cáo của CONRADY, Thanh tra chính trị hành chính Bắc Kỳ ngày 6 tháng 10 năm 1916"*; Hồ sơ số 13, Phông PA: *"Tờ trình của Chánh mật thám Bắc Kỳ về những hoạt động chống Pháp của người bản xứ"*.

(3). Như trên, PA.13 : *"Tờ trình của Chánh mật thám Bắc Kỳ về những hoạt động chống Pháp của người bản xứ"*.

(4). Như trên : Gougal. Hồ sơ số 16459 : Báo cáo 258/E ngày 21.12/1914 của Gaillard, quan cai trị hạng 3, Công sứ tỉnh Phú Thọ gửi Thống sứ Bắc Kỳ.

(5). Tức Văn phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người bản xứ ở Bắc Kỳ.

(6). Như trên. Gougal. Hồ sơ số 16459 : Công văn số 2339-2, ngày 6 tháng 4 năm 1913 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Công sứ tỉnh Phú Thọ.

TƯ LIỆU THƯ TỊCH CUỐI THẾ KỶ XVII - THẾ KỶ XVIII VÀ KHUYNH HƯỚNG KHẢO CHỨNG HỌC

NGUYỄN KIM SƠN *

Nguồn tư liệu ở mọi dạng, thư tịch, kim thạch ... có ý nghĩa quan trọng đặc biệt, nó quyết định mức độ phát triển, và trình độ khoa học có thể đạt được của công việc khảo chứng. Chính công việc khảo chứng phát triển cũng thúc đẩy sự tìm tòi, sưu tầm chỉnh lý nguồn tư liệu, làm nảy sinh nhu cầu tìm kiếm tư liệu, thành quả của công việc khảo chứng cũng trực tiếp bổ sung vào nguồn thư tịch. Ở Việt Nam, xứ Đàng Ngoài ở nửa cuối thế kỷ XVII- nửa đầu thế kỷ XVIII trong Nho học có phát triển khuynh hướng khảo chứng ở một mức độ nhất định. Sự hình thành và phát triển của khuynh hướng này, trình độ và điểm dừng của nó có những mối quan hệ nhất định với tình hình thư tịch đương thời. Nghiên cứu tình hình thư tịch để làm sáng rõ nhiều vấn đề có liên quan tới khảo chứng học và nghiên cứu khảo chứng học để làm sáng tỏ nhiều vấn đề của thư tịch học là cả hai việc làm cần thiết.

I- Bức tranh sáng sủa của tình hình thư tịch cuối thế kỷ XVII đầu XVIII

Lịch sử thư tịch Việt Nam bắt đầu vào loại muộn mằn nếu so sánh với nhiều quốc gia trong khu vực. Tới buổi giành được độc lập, việc xây dựng một nguồn thư tịch của Việt Nam có thể nói mới vào giai đoạn bắt đầu. Bắt đầu đã muộn, lịch sử thư tịch của ta lại trải qua những trang cực kỳ đen tối. Những cuộc chiến tranh liên miên đã thiêu huỷ nguồn sách vốn đã ít ỏi của ta. Chính sử còn ghi lại được những sự kiện đầu thế kỷ XV, tướng nhà Minh là Trương Phụ vơ vét sách vở cổ kim của nước ta mang về Trung Quốc. Vua Minh lại hạ lệnh cho các tướng Minh thu hết sách vở của nước ta mà đốt huỷ đi(1). Vào cuối đời Lê Tương Dực (1509-1516), Trần Cảo làm loạn, kinh thành bị mất, nhân dân tranh nhau vào các nơi cung cấm đình thự lấy tiền của, sách vở ném ra đầy đường(2). Bài tựa thiên "Nghệ Văn chí" trong "Lê triều thông sử" của Lê Quý Đôn là tiếng kêu đau xót của người thấu hiểu được sự mất mát của một dân tộc khi nguồn tư liệu thư tịch bị thiêu huỷ vì cách này hay cách khác.

Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, sự phát triển của văn hiến dưới triều Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng đã vãn hồi và làm phát triển được phần nào nguồn sách vở ở Việt Nam. Nhưng theo ghi chép của Lê Quý Đôn trong "Nghệ Văn chí" thì số sách đó cũng chỉ lèo tèo dăm chục bộ sách, mà trong đó có tới trên dưới 1/3 sách chỉ còn lưu lại tên sách mà thôi.

Khoảng thời gian cuối thế kỷ XVII, tình hình thư tịch ở ta có những nét khởi sắc đáng mừng, trên tất cả các phương diện ; in ấn, tích chứa, sưu tầm, chỉnh lý, mua sách Trung Quốc, tổ chức thư viện, in và phát hành trong phạm

---

* ĐHTH Hà Nội.

vi từ trung ương tới địa phương, sự phát triển truyền nối nhiều đời của các làng học và các gia đình dòng dõi khoa hoạn là những trung tâm chứa sách ... Sự khởi sắc này có ý nghĩa quan trọng đối với Nho học thế kỷ XVIII nói chung và đặc biệt là khảo chứng học.

I.1. Nguồn sách được bổ sung qua việc biên soạn sách mới.

Sự kiện hoàn thành việc biên soạn và cho khắc in ban hành bộ "Đại Việt sử ký toàn thư" (ĐVSKTT) năm Chính Hoà thứ 18 (1698) có vị trí đặc biệt quan trọng. Đây là bộ sử lớn nhất, quan trọng nhất về lịch sử Việt Nam từ khởi nguồn tới thế kỷ XVII đã có trong tay các sĩ phu Bắc Hà bằng bản in. Đồng thời với việc khắc in ban bố ĐVSKTT, nhóm Lê Hy dâng bộ "Quốc sử tục biên" vào năm 1697.

Sang đầu thế kỷ XVIII cho suốt tới gần cuối thế kỷ đó, việc biên soạn bộ "ĐVSKTT - Bản kỷ tục biên" gọi tắt là "Sử ký tục biên" do nhóm Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sỹ biên soạn vẫn được tiến hành đều đặn không đứt quãng.

Cũng trong thời gian này có những hoạt động của các cá nhân chứng tỏ sự quan tâm của nho sỹ tới việc củng cố, phục hồi nguồn thư tịch như việc nhóm tiến sỹ Nguyễn Trù ở phường Đông Các tổ chức san định và khắc in bộ "Quần hiền phú", lại cũng in cả bộ "Truyền kỳ mạn lục" của Nguyễn Dữ.

I.2. Một số hoạt động của nhà nước có liên quan đến thư tịch

Trong phần trên chúng tôi đã nhắc đến việc triều đình ra lệnh cho khắc in bộ ĐVSKTT ngay sau khi biên soạn xong là việc làm thể hiện sự quan tâm của nhà cầm quyền đương thời đối với văn hóa và học thuật.

Năm 1731 :" Chúa sai quan ở các và ở các viện hiệu duyệt văn bản Ngũ kinh để khắc in ban bố"(3). Tháng giêng năm 1733 việc khắc in Ngũ Kinh đã hoàn thành và đem ban bố. Sách "Việt sử thông giám cương mục" còn ghi rõ bộ Ngũ kinh khắc in lần đó là "Ngũ kinh đại toàn". Trong bộ sách này chúa Trịnh thân làm bài tựa.

Tháng 3 năm 1734, chúa sai văn thần là nhóm các ông Phạm Khiêm Ích, Nguyễn Hiệu đôn đốc việc khắc in các sách *Tứ thư, Ngũ Kinh, Chu sử, Thi lâm, Tự vựng* ban hành. Ngay trong năm đó, bản khắc in được hoàn thành, sách đem ban bố còn ván đem chứa ở nhà Quốc học. Như vậy số sách lớn đã in xong trong một thời gian ngắn chứng tỏ khả năng in đã khá phát triển. Điều đáng chú ý ở đây là ngoài các sách kinh điển Nho giáo, Chư sử cũng được in và đặc biệt quan trọng là in và ban hành tự vựng (sách chép nhiều chữ nghĩa theo thứ tự để tiện tra cứu có tính chất từ điển). Việc ban hành tự vựng, một thứ sách công cụ có ý nghĩa rất tích cực đối với công việc khảo cứu và trước thuật.

Cuối thế kỷ XVII có hai đợt huy động, sưu tầm sách trong dân gian. Năm 1665, khi Phạm Công Trứ và Hồ Sỹ Dương đem dâng nộp bộ ĐVSKTT, trong phần nói đầu sách có ghi "...và trích lược trong những bản chép còn sót lại *do mọi người mới đem dâng nộp*"(5). Đợt huy động thứ hai lớn hơn được tổ chức năm 1732, vua Lê "xuống chiếu *tìm sách còn sót lại, ai có sách cổ thơ văn của nước nhà cùng văn chương cử nghiệp bất kể sách nát đều cho dâng lên, tuỳ ít nhiều mà có báo đáp và ban thưởng.*"(6) Không rõ kết quả của những đợt thu gom sách này như thế nào, chúng ta chỉ có thể nhận thấy là nhà nước có quan tâm tới việc sưu tầm sách, việc sưu tầm này chắc chắn có liên quan tới tài liệu phục vụ cho việc biên soạn các bộ sử đương làm.

Hai bộ sách "Toàn Việt thi lục"(7) và "Hoàng Việt văn hải"(8) mà Lê Quý Đôn biên soạn là hai bộ sách làm theo sắc chỉ của triều đình chứ không phải là những bộ sách làm theo ý của riêng mình. Ở đầu hai bộ sách đều ghi "phụng chỉ biên định", "Văn tịch chí" của Phan Huy Chú cũng ghi nhận chuyện này. Cả hai bộ sách được hoàn thành vào khoảng thời gian từ 1752 đến 1758. Việc soạn định bai bộ sách quy mô khá lớn nói trên nằm trong kế hoạch triều đình, trong không khí phục hồi thư tịch lúc bấy giờ.

Kết quả của những đợt sưu tầm sách, biên soạn san định sách dẫn tới sự kiện chứng tỏ số sách đã có là tương đối khá. Năm 1762, chúa Trịnh *thành lập thư viện trong phủ chúa* : "Đặt thư các cho Nguyễn Bá Lân, Lê Quý Đôn làm học sỹ để duyệt sách vở. Chọn người ở hàng văn có văn học là bọn các ông Ngô Thì Sỹ sung chức chính tự"(9). Thư viện này là trung tâm khảo cứu chỉnh lý sách (qua chức vụ và phân công công việc cho Lê Quý Đôn và Ngô Thì Sỹ).

I.3.- Sách ở các gia đình.

Khoa cử sau một thời gian nhiều thế kỷ phát triển, đến đầu thế kỷ XVIII đã có rất nhiều gia đình có ba bốn thế hệ đỗ đại khoa. Những gia đình này có ý thức cho con cháu theo đòi nghiệp học, dẫn tới việc chú ý thành lập các thư viện gia đình. Những sách mà họ chứa ngoài sách phục vụ thi cử chắc chắn còn có các loại sách khác nữa, mà việc sưu tầm nó là thói quen và ý thức của những người có tri thức và hiểu biết.

Chúng ta được biết, tiến sỹ Nguyễn Trù ở phường Đông Các huyện Thọ Xương có "*sách chứa đầy nhà*". Gia đình Nguyễn Huy Oánh nhiều đời đỗ đạt, tuy làm quan ở Thăng Long nhưng tại gia đình ở Nghệ An" *trong nhà có hàng vạn quyển sách*"(10). Theo lời tự thuật của Phạm Đình Hổ trong "Vũ Trung tuỳ bút" thì gia đình ông cũng có chứa nhiều sách : "... mỗi lần ăn cơm sáng xong, ta ra nhà khách, *trong đó chồng chất mấy giá sách,* tuỳ ý muốn lấy xem quyển nào thì xem."(11) Gia đình Lê Quý Đôn, cha đỗ tiến sỹ làm quan lâu năm ở Thăng Long, bản thân ông lại là người mê sách, đi đâu cũng để ý sưu tầm mua sách, vì thế có thể tin chắc tại gia đình ông có chứa nhiều sách. Trong trước tác của mình, Lê Quý Đôn trích dẫn hàng ngàn lượt các cuốn sách (riêng "*Vân đài loại ngữ*" ông đã trích dẫn trên 800 lượt), điều đó càng cho ta chứng cứ để tin chắc tại gia đình ông có nhiều sách. Dòng họ Phan Huy cũng nhiều đời đỗ đạt. Phan Huy Chú làm "Lịch triều hiến chương loại chí" là công trình cá nhân và làm tại nhà. Công trình khảo cứu lớn này cần tới một kho sách hết sức lớn và phong phú mới đáp ứng được nhu cầu tư liệu. Chỉ tính riêng phần "Văn tịch chí", Phan Huy Chú đã liệt kê, dẫn, mô tả tới 220 cuốn sách. Cứ cho rằng số sách đó không phải cuốn nào trong nhà ông cũng có đi nữa, cũng có thể tin chắc trong nhà ông chứa rất nhiều sách. Tình hình chứa sách tại nhà như vậy cũng có thể có ở nhiều gia đình khác, tại Thăng Long cũng như các nơi khác.

I.4- Nguồn sách từ Trung Quốc.

Nguồn sách từ Trung Quốc có tác động tới Nho học Việt Nam, cả về tri thức lẫn đường hướng học thuật. Trong "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn và "Văn tịch chí" của Phan Huy Chú chỉ liệt kê số sách của người Việt Nam làm, còn số sách của Trung Quốc sang không có tài liệu nào thống kê mà chắc cũng không có nhà nho nào có ý thức thống kê số sách Trung Quốc lưu hành tại Việt Nam hay đến Việt Nam bằng nhiều nguồn khác nhau.

Từ giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII, đây là khoảng thời gian hai nước Việt - Trung có nhiều quan hệ kinh tế, văn hoá. Đây là thời kỳ cả hai bên đều cần tới nhau trong những công việc của triều đình mình. Chúa Trịnh phải quan hệ tốt với Trung Hoa, không chỉ nhằm phối hợp để dẹp tàn dư Mạc(12) mà còn để giữ yên đất nước. Trung Hoa dưới triều đại Thanh cũng cần nhà Trịnh ủng hộ, liên kết trong việc dẹp dư đảng những người nổi dậy chống Thanh phục Minh ở vùng biên giới. Theo thống kê của chúng tôi, từ năm 1682 đến 1780, trong khoảng thời gian gần 100 năm, phía Việt Nam có 21 phái đoàn đi sứ sang Thanh với những nhiệm vụ khác nhau, đột xuất hoặc tuế cống thường kỳ. Tính ra bình quân trên 4 năm có một chuyến đi, mỗi chuyến vừa đi vừa về là hai năm (đi năm này về năm sau) có những chuyến đi dài thời gian hơn, như vậy cứ cách một năm tại Việt Nam lại có một cuộc chuẩn bị cho sứ đoàn lên đường và đón sứ đoàn trở về. Trong 21 chuyến đi đó tổng số các vị Chánh Phó sứ là 63 vị. Trong số đó có người đi hai lần như trường hợp Nguyễn Tông Quai. Những vị Chánh Phó

sứ đó bao gồm hầu hết các nho sĩ có tên tuổi và có ảnh hưởng nhất định tới chính trường và học thuật như Đặng Đình Tướng, Lê Anh Tuấn, Phạm Khiêm Ích, Nguyễn Kiều, Lê Hữu Kiều, Nguyễn tông Quai, Lê Quý Đôn...

Những chuyến đi sứ thường xuyên của các sứ thần có liên quan đến việc mang theo sách Trung Quốc về nước. Chuyến đi của Phạm Khiêm Ích năm 1723 có mang được nhiều sách về nước, trong đó có bộ "Uyên giám loại hàm" hàng trăm quyển (13) là sách vua Thanh tặng cho quốc vương Việt Nam (sách này mới hoàn thành năm 1710 dưới triều Thanh)(14). Các sứ thần Việt Nam ai đi cũng có ý định mua sách. Nhưng thời kỳ đó không phải bất cứ sách nào người Trung Quốc cũng cho mang về, ở trạm kiểm soát tỉnh Quảng Tây, phía Trung Quốc có giữ lại nhiều sách của sứ thần Việt Nam và trả lại bằng số bạc tương ứng với số bạc đã mua sách. Ví dụ phái đoàn của Lê Quý Đôn đi sứ năm 1760-1761, khi về tới Quảng Tây bị kiểm soát giữ lại những sách như :

- "Trí nang" (hai bộ)	- "Thuyết linh"
- "Thiên cổ kỳ văn"	- "Cẩm gia bình"
- "Thần tướng kim thư"	- "Kích nhưỡng tập"
- "Cổ kim trị bình lược"	- "Sơn hải kinh"
- "Tử vi đẩu số"	- "Tham hoan báo"
- "Địa lý thuyết tâm"	- "Ngọc hạp ký"
- "Phong thần diễn nghĩa" (2 bộ)	- "Đại Thanh luật"
	- "Chấp nhất chủng"
- "Nam du bắc du"	- "Kinh tế"
- "Uyên hải tử bình"	- "Liệt tiên truyện"(15)
- "Mai hoa dịch số"	- "Tam thiên chí"

Đây là một phần trong số sách họ định mang về, nhưng bị giữ lại. Lê Quý Đôn không chép số sách mang về được, chỉ biết trong đó có bộ "Uyên giám loại hàm" là phía Trung Quốc trả lại cho Lê Quý Đôn vì lý do họ đã đồng ý cho Phạm Khiêm Ích mang về vào chuyến đi sứ 1723 của ông ta.

Cũng trong sách "Bắc sứ thông lục" của Lê Quý Đôn, có chép lời tựa của Chu Bội Liên - Đề đốc Quảng Tây đề tựa cho sách "Thánh mô hiền phạm lục" của Lê Quý Đôn có viết : "giáo hoá của thiên triều khắp xa bốn cõi, không có chỗ xa nào là không tới, không kể là Cao Ly vào triều cống hàng năm, ngay đến An Nam cũng 6 năm hai lần tiến cống, đi lại liên tục. *Những sách mà Trung châu có họ đều không ngại giá đắt tranh nhau mua.* Dựa vào văn mà thấy đạo. Vì vậy nhân tài hai nước đều nhiều hơn so với trước(16). Nhận xét này của vị quan đầu tỉnh Quảng Tây càng chứng tỏ việc các sứ thần đi sứ đều có mua sách mang về nước là chuyện có thực và thường xuyên. Với các chuyến đi sứ đều đặn, thường xuyên như đã trình bày ở phần trên., lượng sách Trung Quốc sang Việt Nam bằng con đường này chắc chắn là đáng kể cho dù có bị giữ lại phần nào.

Ngoài số sách mà những người đi sứ mang về, còn một nguồn khác mang sách vào Việt Nam, đó là sách do những Hoa kiều là thương nhân hoặc người Minh tỵ nạn mang vào (17). Theo "Bảo chướng hoàng mô "của Ngô Thì Sỹ, những người Hoa ra vào Việt Nam làm ăn buôn bán rất tự do và đông đảo. Nhưng nói chung, về số sách mà những người Hoa này mang vào, chúng ta chỉ có thể *phán đoán là có*, chứ không có khả năng thống kê được chúng nhiều ít ra sao.

Như vậy, ngoài số sách của người Việt Nam làm mà số lượng còn thấy được trong "Nghệ Văn chí" và "Văn Lịch chí" ra chúng ta thấy mảng sách mua từ Trung Quốc cũng đáng kể, nhưng người Việt không kê cứu. Theo thống kê của chúng tôi, trong "Vân đài loại ngữ", Lê Quý Đôn có trích dẫn tới 505 đầu sách của người Trung Quốc. Trong đó có 4 cuốn là sách của người Trung quốc dịch từ sách Âu châu hoặc viết về Âu châu (đó là "Khôn dư đồ thuyết" của Ferdinandus Verbiest ; "Hoa dương quốc chí", "Thì hiến thư" và "Hạ Tây Dương ký" của Trịnh Hoà người đời Minh). Với số lượng sách Trung Quốc được trích dẫn rất lớn đó, chúng ta có thể phán đoán rằng, thời gian cuối thế kỷ XVII đầu

XVIII có một số lượng khá lớn sách Trung Quốc được lưu hành tại Việt Nam.

II/ Quan hệ giữa tình hình thư tịch đương thời với khảo chứng học

Khảo chứng học là môn khoa học nghiên cứu tư liệu, so sánh đính chính, tra khảo những chỗ đúng sai, thật giả của tư liệu, của sách cổ để xác định nghĩa của từ, của câu hay của toàn bộ tác phẩm. Ở Trung Quốc, từ đời Hán, đời Đường, những bộ môn của khảo chứng học đã khá phát triển như nghiên cứu văn bản, huấn hỗ, khảo biện nguy kinh, âm vận học ... Đến đời Thanh khảo chứng học phát triển toàn diện hơn hẳn các giai đoạn trước với các tên tuổi như Cố Viêm Võ, Diêm Nhược Cừ, Hoàng Tông Hy, Vương Minh Thịnh, Tiền Đại Hân ... Họ khảo cứu các tư liệu cổ sử, giải nghĩa lại những bộ phận kinh điển Nho giáo mà Chu Hy đã từng làm, phân biệt thật giả trong kinh sách, khảo chứng về văn hiến, điển chương các triều đại ...

Ở Việt Nam, thế kỷ XVIII, khảo chứng học có những bước phát triển chưa từng có. Số lượng các nho sỹ tham gia làm công việc khảo chứng đông, số lượng các trước tác nhiều, một số tác phẩm có bề dày đáng kể. Các phạm vi mà khảo chứng học đề cập tới cũng rộng và đa dạng hơn các giai đoạn trước. Trên các lĩnh vực khảo chứng sử học, kinh học, khảo chứng điển chương chế độ, khảo chứng địa phương chí, soạn tập thơ văn v.v... Những tác giả khảo chứng học tiêu biểu của thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX phải kể tới Nguyễn Nghiễm, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sỹ, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Phan Huy Chú, Bùi Dương Lịch, Bùi Huy Bích, Phạm Đình Hổ ...

Từ khi Nho giáo thịnh đạt ở Việt Nam thế kỷ XIV, XV cho tới cuối thế kỷ XVII, ta chỉ thấy lác đác vài ba tác phẩm bàn luận về kinh điển Nho giáo như "Tứ thư thuyết ước" của Chu Văn An, việc bàn luận về Kinh thư của Hồ Quý Ly, việc diễn Nôm Kinh dịch của Phùng Khắc Khoan. Những tác phẩm này tới thế kỷ XVIII đã không còn được lưu truyền, người đời sau không rõ nội dung của chúng. Thế kỷ XVIII, trong lĩnh vực Kinh học, ngoài việc bàn luận để làm sáng tỏ nghĩa lý của kinh, tóm tắt toát yếu ra nhiều người còn làm công việc khảo chứng kinh điển thực sự. Ngô Thì Nhậm viết "Xuân thu quản kiến", trong đó tác giả tiến hành so sánh các dị bản khác nhau có liên quan tới phần truyện của "Xuân Thu" như "Công Dương truyện", "Cốc Lương truyện", "Tả truyện". Ngô Thì Nhậm so sánh và phát hiện ra rất nhiều điều chưa hợp lý trong văn bản kinh Xuân Thu. Có nhiều câu nhiều đoạn ông đề xuất cách hiểu mới theo ông là hợp lý hơn. Công việc so sánh hiệu thù như vậy lần đầu tiên gặp trong nghiên cứu kinh điển Nho gia ở Việt Nam. Lê Quý Đôn cũng rất chú ý tới khảo chứng kinh : "Thư kinh diễn nghĩa", "Dịch kinh phu thuyết" là những tác phẩm tiêu biểu của ông. Trong "Thư kinh diễn nghĩa" Lê Quý Đôn ngoài việc làm sáng rõ nghĩa lý của kinh, bàn bạc về cái đúng dắn cái hay cái mẫu mực của tinh thần chính trị mà các thánh nhân đưa ra trong Kinh thư, tác giả còn chú ý tới khảo chứng văn bản của kinh. Nhiều chỗ tác giả nghi ngờ cách chấm ngắt câu của các học giả Trung Hoa, đưa ra ý kiến chỗ này hay chỗ khác phải hiểu khác đi ... Đúng như tinh thần tác giả nêu ra trong lời tựa :" ... tôi không dám nhất định theo một nhà chú giải nào mà không tìm xét cho đúng ý nghĩa của sách...".

Trong khảo chứng sử học, Ngô Thì Sĩ đã so sánh giữa Bắc sử và Nam sử, dẫn ra sử liệu từ nhiều nguồn khác nhau để đính chính những chỗ Bắc sử ghi về việc diễn ra ở nước ta chưa đúng hoặc những chỗ sử ta còn sót, còn thiếu hoặc sai nhầm. "Việt sử tiêu án" là một công trình rất có giá trị của xu hướng khảo cứu sử thế kỷ XVIII. Các tác phẩm "Quần thư khảo biện", "Đại Việt thông sử" của Lê Quý Đôn cũng đều là những tác phẩm khảo sử tiêu biểu. Tác giả đã dành hàng chục trang trong tác phẩm để hiệu thù văn bản, đặt nghi ngờ, dẫn cứ liệu dã sử, truyện ký, thơ văn để biện bác minh chứng cho ý kiến của mình nêu ra. Trước thế kỷ XVIII,

Việt Nam chưa có ai làm một công trình chuyên khảo về sử Trung Quốc. Lời nhận xét của Hồng Khải Hy, vị trạng nguyên chánh sứ, nhà bác học của Triều Tiên thế kỷ XVIII viết tựa cho "Quần thư khảo biện" : nói Lê Quý Đôn "lật nhào cả những định án đã thành (trong Bắc sử) cũng có ..." là hoàn toàn có căn cứ.

Chưa bao giờ điển chế các triều đại được dựng lại, mô tả lại được tốt, đầy đủ và khoa học như giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đầu XIX. Những tác phẩm tiêu biểu nhất là "Vân đài loại ngữ" của Lê Quý Đôn và "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú. Hai tác phẩm này là hai công trình khảo chứng công phu về hầu hết các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội quân chủ, về văn hiến của dân tộc. Các tác giả của hai bộ sách có tính bách khoa nói trên đã tập hợp một khối lượng tư liệu khổng lồ, sử lý phân tích, đính chính, so sánh, phân loại chúng để dựng lên tác phẩm của mình. Đó là những thao tác khảo chứng tiêu biểu.

Có thể nói, thế kỷ XVIII có sự phát triển đột khởi của khảo chứng học trong Nho học. Sự phát triển ấy thể hiện trên tất cả các bình diện: số tác giả tham gia, số tác phẩm phạm vi đề cập, phương pháp tiến hành và mức độ khoa học đạt được. Để có được sự phát triển như vậy của khảo chứng học, nguồn tư liệu thư tịch được bổ sung, được tích luỹ có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, thậm chí có ý nghĩa quyết định.

Khảo chứng học với tư cách là một trào lưu học thuật xuất hiện ở hầu hết các nước Đông Á giai đoạn thế kỷ XVIII. Tinh thần căn bản của nó là chuộng thực, đối tượng của nó là toàn bộ kho tàng văn hiến cổ. Phương pháp của khảo chứng học thế kỷ XVIII là sự kết hợp giữa các thao tác khảo cứu truyền thống với khoa học lược truyền từ phương Tây sang. Khảo chứng học với tư cách là một trào lưu học thuật ra đời nhằm khắc phục học thuật mang tính hư rỗng từ chương, hướng học thuật quay về thực tiễn. Đối với các nhà khảo chứng Minh, Thanh (Trung Quốc) khảo chứng học còn có sứ mệnh phê phán đánh đổ Tống học huyền hư và nhằm tự cường dân tộc. Nhưng chúng ta cũng thấy rằng thực tiễn mà khảo chứng học hướng tới không phải là thực tiễn là đối tượng của khoa học thực nghiệm Tây phương. Các nhà khảo chứng học không làm các công việc cân đong đo đếm và ngồi phòng thí nghiệm như các nhà thực nghiệm. *Thực tiễn của các nhà khảo chứng là kho tàng văn hiến, là thư tịch. Chân lý được tìm kiếm từ việc cung kinh dộc sử.* Vì lý do đó, nguồn thư tịch có ý nghĩa quan trọng quyết định sự phát triển của khảo chứng học. Để viết "Vân đài loại ngữ" Lê Quý Đôn đã phải trích dẫn 808 lượt các sách khác nhau. Phần "Văn tịch chí" trong "Lịch triều hiến chương loại chí", Phan Huy Chú đã mô tả trên 200 cuốn sách thuộc mọi thể loại. Không có nguồn tư liệu thư tịch dồi dào thì không có khảo chứng học. Không có sự khởi sắc của thư tịch thế kỷ XVIII thì không có sự ra đời và phát triển của xu hướng khảo chứng học thế kỷ XVIII đầu XIX. Nếu thiếu tư liệu, dù cho các tác giả khảo chứng có mong muốn làm công việc này đến đâu đi nữa, dù có sự thúc bách mang tính học thuật nào đi nữa cũng phải chịu bó tay.

Khảo chứng học thế kỷ XVIII đầu XIX tuy có những bước phát triển lớn so với các thế kỷ trước, nhưng mức độ đạt được của thành tựu và các thao tác khoa học còn có những hạn chế. Trong khảo chứng học, không phải tác phẩm nào cũng có các thao tác so sánh hiệu phù. Không khí bình luận bàn bạc về nghĩa lý vẫn nổi bật hơn khảo chứng để xác định vấn đề thật giả của kinh, của truyện, hầu như không có sự phân biệt kim cổ văn ... Ngoài lý do kinh điển không phải là "sản phẩm nội địa" và tâm lý cho việc chú kinh, khảo kinh là công việc của các nhà nho Trung Quốc ra, tình trạng quá ít các dị bản kinh khác nhau của nhiều nhà chú giải, của nhiều thế hệ khác nhau cũng là nguyên nhân làm cho khảo chứng kinh có những hạn chế, nhất là thao tác so sánh hiệu thù. Trong khảo chứng sử học, Ngô Thì Sĩ so sánh chủ yếu là so sánh giữa sử Việt Nam và sử Trung Quốc chứ không có so sánh các bản khác nhau của

các bộ sử Việt Nam. Nguyên nhân chính là các bộ sử của Việt Nam vốn dĩ đã không nhiều lại còn bị mất mát. Các tác phẩm khảo chứng sử không có tác phẩm nào hiệu khám chú thích từng câu từng chữ của một cuốn sử, bộ sử nhất định.

Yếu tố quan trọng đưa lại việc phát triển của khảo chứng học thế kỷ XVIII là sự khởi sắc của nguồn thư tịch cuối thế kỷ XVII đầu XVIII. Khảo chứng học phát triển nhưng vẫn còn những hạn chế, vẫn có những mảng trống. Nguyên nhân chính là do sự thiếu thốn của thư tịch. Tình hình thư tịch cuối thế kỷ XVII được mô tả là sáng sủa, là phát triển *nhưng dẫu sao vẫn không thể bù đắp lại được sự mất mát, trống vắng của nguồn sách cổ trước thế kỷ XVII.* Có rất nhiều sách mất đi không thể tra khảo tìm kiếm lại được. Trong các tác phẩm khảo chứng điển chương chế độ, những đoạn khảo về các triều lý, Trần thường không được cụ thể phong phú tỷ mỷ bằng những đoạn khảo từ Lê Trung hưng trở về sau, lý do thực đơn giản : thiếu tư liệu. Tình hình thiếu tư liệu như vậy khiến Ngô Thì Sĩ phải thốt lên nhiều lần trong "Việt sử tiêu án" : "Không thể khảo cứu vào đâu được ...". Còn Lê Quý Đôn thì than vãn trong "Lê triều thông sử" : "... Bây giờ (giữa thế kỷ XVIII) họp chung cả lại chẳng qua chỉ còn được ngoài trăm pho sách, so với các nhà làm sách Trung Hoa khó lòng được một phần mười, số sách đã ít như vậy mà cách tổ chức chứa sách như gác Thạch Cừ, gác Thiên Lộc (18) cũng rất sơ sài không đặt hẳn các cục riêng coi về sách vở giấy tờ. Không đặt riêng các quan coi việc thu tàng coi giữ các sách. Đến việc so sánh từng bản và sao chép ra, việc phơi sách, chứa sách đều không được quy định thành phép riêng, lệ riêng. Các người đi học từng thời cũng chỉ mua chứa tập hợp các sách học để đi thi, để cố thi đậu, thấy những sách lạ của đời trước để lại mà không liên quan đến môn học khoa cử thì cũng làm lơ không sao chép lấy. Giản hoặc có người chịu sao chép thì cũng coi nhẹ việc hiệu thù. Hễ có người nào thích chứa sách cổ, thì người ấy lại giữ làm của riêng cất kỹ không đưa cho mọi người xem. Cho nên việc đi tìm sách khó lắm. May ra tìm thấy quyển nào, thì viết lầm, viết sai, bỏ sót, bỏ thiếu đến nỗi không làm sao đoán được thế nào là đúng. Đó là điều mà người có kiến thức một chút phải thở dài than tiếp ..."(19)

Với tình hình như vậy, khảo chứng học dẫu phát triển nhưng vẫn chịu những hạn chế nhất định là điều dễ hiểu.

CHÚ THÍCH

(1) Theo "Việt kiệu thư"

(2) Theo "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú - lời tựa "Văn tịch chí"

(3) - Đại Việt sử ký tục biên. tr. 120

(4) - ĐVSKTB.Sđd - tr. 143

(5) - ĐVSKTb-Sđd

(6) - ĐVSKTB. Sđd. 134

(7) "Toàn Việt thi lục" - 20 quyển - Lê Quý Đôn biên soạn

(8) "Hoàng Biệt văn hải" - 10 quyển - Lê Quý Đôn biên soạn.

(9) ĐVSKTB. Sđd- tr. 273.

(10) Bùi Dương Lịch - "Nghệ An ký" - "ông Nguyễn Huy Oánh".

(11) Phạm Đình Hổ.- "Vũ Trung tuỳ bút" - (bản dịch). Nxb Trẻ TPHCM 1989, tr. 11.

(12) Theo ĐVSKTB - Năm 1683, phía nhà Thanh trao cho phía Việt Nam hàng trăm người theo Mạc lưu vong ở Trung Quốc.

(13) "Uyên giám loại hàm" do nhóm Trương Anh biên soạn, hoàn thành vào năm 1710 dưới thời Thanh Khang Hy. Sách gồm 450 q, phân làm 43 bộ, 2536 mục nhỏ. Đây là bộ sách thuộc loại bách khoa thư.

(14) Trong "Tờ trình xin lại số sách bị giữ" của Lê Quý Đôn trong "Bắc sứ thông lục" - Q4 có viết : "... Sách Uyên giám loại hàm, từ năm Ung Chính thứ ba (1725) đã ban cho sứ thần nước tôi là bọn Phạm Khiêm Ích đem về nước cho quốc vương nước tôi, hiện còn có chứng cứ cũ ..."

(15) "Bắc sứ thông lục" -A 179 - TVHN - Tờ 48 - Q.4.

(16) "Bắc sứ thông lục" đd. Tờ 21 a.

(17) Theo Lê Quý Đôn trong "Kiến văn tiểu lục", năm 1628 có 43 người là cựu thần nhà Minh chạy sang lánh nạn ở xứ Đàng Ngoài.

(18) Thạch Cừ và Thiên Lộc là hai trung tâm chứa sách lớn đời Hán.

(19) Lời tựa thiên "Nghệ văn chí" trong "Lê triều thông sử"

VỀ CUỘC VẬN ĐỘNG CHỐNG PHÁP CỦA LÊ CÔNG CHÁNH TRÊN ĐỊA BÀN NAM KỲ (CUỐI THẾ KỶ XIX)

NGUYỄN PHAN QUANG*

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, Phó Tổng binh thành Hà Nội là Lê Công Chánh đã xin về Bình Định tham gia cuộc khởi nghĩa Mai Xuân Thưởng, sau đó ông được Mai Xuân Thưởng cử vào Nam Kỳ vận động phong trào chống Pháp ở đây. Năm 1886, Lê Công Chánh đến vùng Bảy Núi (Thất Sơn -An Giang) quy tụ nghĩa sĩ, lập căn cứ Bảy Núi, phát động cuộc khởi nghĩa. Bị thất bại, Lê Công Chánh sa vào tay giặc và bị đày ra đảo Phú Quốc.

Năm 1889, Lê Công Chánh vượt ngục, tiếp tục cuộc vận động chống Pháp ở vùng Bảy Núi, Mỹ Tho và ở một số địa phương khác. Năm 1893, Lê Công Chánh ra Bình Thuận gặp các văn thân yêu nước ; cuối năm đó ông cùng với Tống Hưng Nho và Nguyễn Đăng Giai vào Sài Gòn liên lạc với các tướng lĩnh ở Nam Kỳ bàn kế hoạch tập hợp nghĩa quân đồng loạt nổi dậy đánh Pháp dưới danh nghĩa Cần vương. Lê Công Chánh được bầu làm Nam Kỳ Chánh Hội biện quân vụ và thảo bản "Mật lệnh" kêu gọi nhân dân nổi dậy. Cuộc vận động này được triển khai nhanh chóng trên một địa bàn rộng lớn thuộc các tỉnh Gia Định, Tân An, Mỹ Tho.

Trong quá trình vận động, Lê Công Chánh đã phối hợp với cuộc vận động chống Pháp của Đào Công Bửu ở Bến Tre và ở các tỉnh miền tây Nam Kỳ, và phân công địa bàn khởi nghĩa.

Công việc đang được xúc tiến khẩn trương thì cuộc khởi nghĩa bị thực dân Pháp và tay sai phát hiện và trấn áp. Đầu năm 1894, hầu hết các yếu nhân của lực lượng Lê Công Chánh lần lượt sa vào tay giặc, bị kết án khổ sai, cấm cố ; một số bị đày ra Côn Đảo. Riêng Lê Công Chánh đã dũng cảm nhận hết trách nhiệm về mình, sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp chống Pháp.(1)

Sau đây chúng tôi xin trích giới thiệu một số báo cáo của các cấp chính quyền thực dân Pháp và tay sai, một số khẩu cung của các tướng lĩnh nghĩa quân có liên quan đến cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh để bạn đọc tham khảo.

*

* *

I. **Lê Công Chánh** quê ở tổng Phú Vĩnh, tỉnh Phú Yên.

Theo *Khẩu cung* : "Lê Công Chánh, tức Nguyễn Ngọc Ẩn, 52 tuổi, còn mang những tên khác nhau : Lê Công Sơn, Võ Văn Thung, Nguyễn Văn Hải..."

"Năm Ất Dậu (1885), tôi (tức Lê Công Chánh. NPQ chú thích) giữ chức Chánh Lãnh binh tại Hà Nội. Vua Hàm Nghi chạy khỏi Kinh thành, các quan trong triều lộn xộn, mỗi người đi một ngả... Tôi trở về Bình Định gặp ông Mai Xuân Thưởng. Ông (tức Mai Xuân Thưởng - NPQ chú thích) phong cho tôi chức Tổng đốc, sai tôi vô Nam Kỳ liên lạc với các văn thân ở trong này tập hợp dân chúng (...).

"Năm Bính Tuất (1886), chúng tôi 5 người vô Nam Kỳ gặp Năm Thiếp và Nguyễn Xuân

* *PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh*

Phong, họp nhau tại núi Dùm (Thất Sơn)(...) Sau đó các ông Nguyễn Bá Trọng và Lê Bá Đạt trở về Bình Định lãnh bằng cấp, ấn triện để mang vào phong cho những người làm việc nghĩa. Nhưng khi đi đến đồn Cá Trê ở Sài Gòn thì bị lính kín theo dõi, bắt được ; cả hai ông đều bị kết án đi đày.

"Sau cuộc khởi binh tháng giêng năm Đinh Hợi (1887) không thành, Lê Văn Viên bị bắt ở Sa Đéc (ngày 10-5-1888) và bị đi đày. Nguyễn Xuân Phong chạy lên Sài Gòn cũng bị bắt và đem đi đày. Tôi lại nghe tin ông Tả Tham tri Nguyễn Hồng Bạch (tức Trần Tu) chạy về Rạch Gầm cũng bị bắt (tháng 1-1890) và cũng bị đi đày.

"Tôi trở về Mỹ Tho tại làng Tân Lý Đông, tháng tám An Nam, tôi lấy giấy thuế thân, cải tên là Võ Văn Thung. Tại đây tôi bị bắt cùng với mấy người khác cùng làm việc nghĩa như tôi. Tòa án Mỹ Tho kêu án tôi 2 năm, đày ra Côn Lôn ngày 20-12-1887. Tôi ở Côn Lôn đặng 2 tháng thì bị đày ra Phú Quốc trong 13 tháng. Người Tây coi tù ở Phú Quốc ác nghiệt quá, đánh tù nhân chết nhiều, tôi ngăn không đặng. Hai người Tây đòi bắn tôi mà bỏ vào phân tiêu (...)"

Khoảng đầu năm 1889, Lê Công Chánh cùng 7 người vượt ngục Phú Quốc, ghe bị bão dạt vào Rạch Cả Hường, Cần Vọt (trên đất Campuchia). Tháng 3-1893, Lê Công Chánh lại trở về núi Dùm (Thất Sơn), rồi xuống Mỹ Tho theo ghe biển trở ra Bình Thuận vào tháng 7 âm lịch năm 1893.

Trong tờ khai tháng 2-1894, Lê Công Chánh đã nói rõ lai lịch của ông với thực dân Pháp : "Tôi xin cải chính một số lời khai đầu tiên của tôi. Tôi đã khai là tôi không biết cha tôi. Hôm nay tôi nói rõ sự thật với các ông rằng : cha tôi tên là Lê Công Thang (được nhà vua đổi là Lê Công Bình), nguyên giữ chức Chánh Lãnh binh, đã bị người Tây bắn chết tại đồn Kiến Phước hồi họ đánh chiếm Sài Gòn. Còn tôi sinh tại tỉnh Quảng Ngãi, bấy giờ cha tôi giữ chức Phó vệ tại đấy. Tôi theo học trường võ tại Bình Định, trúng kỳ thi võ (Cử Nhơn). Ít lâu sau, Triều đình cho tôi ra Hà Nội dự kỳ thi mới, tôi lại trúng Tiến sĩ. Khi Tây ra gây chiến tranh, tôi được phong chức Lãnh binh" (...). "Tôi làm thêm tờ khai này cho minh bạch. Nhà nước ỷ binh cường quốc phú, tàu bay súng giỏi mà ức hiếp vua An Nam, qua chiếm Nam Kỳ, lại chiếm đến Bắc Kỳ, đế đô Hà Nội (...). Quan trên chẳng tha thì bắn tôi đi (...) cũng như khi Nhà nước (chỉ chính quyền thực dân Pháp. NPQ chú thích) đánh lấy đồn Kiến Phước mà bắn cha tôi chết tại trận ... Nay tôi là con, cũng làm quan lớn, phụng chỉ nhà vua... Nếu vua Lang Sa sai các quan, các quan có vâng lệnh hay không? (...) Nay Nhà nước bắt đặng tôi và mọi người là lỗi tại tôi, vì tôi mang tờ mật dụ vào, nên người ta nghe lời tôi. Nay Nhà nước không tha cho tôi thì cứ bắn tôi mà tha hết cho mọi người.. "

II. Lê Công Chánh vào Nam Kỳ phối hợp tổ chức cuộc vận động mới

Những tờ khai và các hồ sơ khác của Tòa án lúc đó còn cho biết : cuối tháng 8 âm lịch (1893), Lê Công Chánh cùng với Nguyễn Đăng Giai và Tống Hưng Nho vào Sài Gòn, gặp Nguyễn Văn Lễ ở Gò Vấp. Sau khi họp bàn, Bộ Chỉ huy cuộc vận động nổi dậy được hình thành như sau :

- Nguyễn Đăng Giai : Chưởng Lãnh lưỡng kỳ.
- Nguyễn Văn Lễ : Nam Kỳ Tổng thống.
- Trần Văn Sanh : Nam Kỳ Hiệp thống.
- Lê Công Chánh : Nam Kỳ Hiệp biện quân vụ.

Nhận chức mới của Bộ Chỉ huy, Lê Công Chánh đến Tân An (làng Tân Long) gặp **Phan Văn Thuần** (tức Thoàn). Theo báo cáo của Chủ tỉnh Mỹ Tho (ngày 25-2-1894) : "Phan Văn Thuần, 55 tuổi, ở Tân Long, Thạnh Mục Hạ, Tân An, là bồi bái của làng. Phan Văn Thuần giấu Lê Công Chánh trong nhà. Phan Văn Thuần đã khắc nhiều ấn triện, viết nhiều bằng cấp để phong cho những kẻ nổi loạn. Các giấy tờ của Lê Công Chánh đều lưu giữ trong nhà Phan Văn Thuần, nhiều cuộc họp quan trọng cũng được tiến hành tại nhà Phan Văn Thuần".

Theo *Khẩu cung*, "Phan Văn Thuần, tức Thoàn, tức Nguyễn Công Minh, sinh tại làng An Tập, tổng Thạnh Mục Hạ, Tân An, ngụ tại làng Tân Long, giữ chức bồi bái trong làng. Tháng 4 âm lịch năm 1893, Phan Văn Thuần

được Lê Công Chánh cho giữ chức Thương biện, sau lại phong chức Hộ đốc ...".

Nguyễn Văn Lễ (Nam Kỳ Tổng thống). Theo hồ sơ của nhà lao Mỹ Tho (ngày 25-2-1894) : "Nguyễn Văn Lễ, 60 tuổi, ngụ tại An Lộc, Bình Trị Thượng, Gia Định, nguyên là thày lang, giữ chức hương trợ trong làng. Năm 1861, Nguyễn Văn Lễ đã từng tham gia cuộc nổi dậy của Lãnh Định (Trương Định) ở Gò Công với chức Đội. Nguyễn Văn Lễ đã quan hệ chặt chẽ với những phần tử phiến loạn ở Nam Kỳ (nhận "mật dụ", ấn triện... từ Bình Thuận gửi vào, tự mình khắc các ấn triện và thông tri xúi giục dân chúng nổi dậy. Nguyễn Văn Lễ đã tổ chức phiến lộng ở Gò Công qua trung gian Đỗ Hữu Chung (...). Ấn "Nam Kỳ Tổng thống" của Nguyễn Văn Lễ là một ấn nhỏ bằng đồng".

Một tài liệu khác của Tòa án cho biết thêm : Cuối năm 1886, Lê Công Chánh gặp Nguyễn Văn Lễ ở Chợ Lớn, được biết trước kia Nguyễn Văn Lễ theo Nguyên soái Thanh(?) trong nghĩa quân của Trương Định. Nguyễn Văn Lễ cho Lê Công Chánh biết nhà của mình ở chợ Tam Thôn, Gò Vấp.

Trần Xuân Sanh (Nam Kỳ Hiệp thống). Vẫn theo hồ sơ của nhà lao Mỹ Tho (đã dẫn), Trần Xuân Sanh được ghi bằng tên chính thức là Đỗ Văn Thống với đoạn lý lịch ngắn gọn như sau : "57 tuổi, ở Tân Thuận Đông, Bình Trị Hạ, Gia Định. Đã từng giữ chức Đội trưởng trong cuộc nổi dậy của Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân năm 1875. Sau vụ Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, Trần Xuân Sanh trốn đến ngụ ở Gia Định. Đã có quan hệ với các phần tử phiến loạn ở Trung Kỳ (có tên trong danh sách từ Bình Thuận gửi vào hồi tháng 9-1893".

Theo *Khẩu cung*, Trần Xuân Sanh sinh tại làng Bình Quơn, tổng Hòa Hảo, hạt Mỹ Tho, nay nhà cửa ở Tân Thuận Đông (Gia Định). Năm Ất Hợi (1875) theo Thủ Khoa Nguyễn Hữu Huân, giữ chức Phó Thống quản. Khi Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân bị bắt, Trần Xuân Sanh đốt bằng cấp, trốn lên làng Tân Thuận Đông, không ra đầu thú, làm ruộng được 20 năm. Tháng 8 âm lịch năm 1893, Trần Xuân Sanh gặp Lê Công Chánh, Nguyễn Đăng Giai ở nhà Nguyễn Văn Lễ (...)

Có thể kể thêm **Nguyễn Văn Mỹ**, 72 tuổi, ở làng Tân Tỉnh Đông, tổng Thạnh Phong, Mỹ Tho, giữ chức hương cả trong làng. Năm 1885, Nguyễn Văn Mỹ bị án tù 10 năm vì tham gia cuộc nổi dậy của Huỳnh Văn Hiền. Trước đó 10 năm (1875), Nguyễn Văn Mỹ giữ chức Phòng ngự trong nghĩa quân của Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân. Được "ân xá" năm 1886. Năm 1893, Nguyễn Văn Mỹ tham gia cuộc vận động chống Pháp của Đào Công Bửu ở Bến Tre, giữ chức Tiền phủ sứ, lại tham gia lực lượng của Lê Công Chánh với chức tham mưu...

Lại theo hồ sơ của nhà tù Côn Đảo, "Nguyễn Văn Mỹ bị án ngày 11-4-1894, đày ra Côn Đảo ngày 12-5-1894, chết tại Côn Đảo ngày 12-8-1895, 73 tuổi".

III. Về các "Mật dụ", "Mật chỉ", "Mật lệnh"...

Trong số những giấy tờ mà thực dân Pháp và tay sai phát hiện được tại nhà Nguyễn Văn Lễ và Phan Văn Thuần, có các tài liệu đáng chú ý sau đây :

1/ *"Mật dụ" của vua Hàm Nghi* đề ngày 18 tháng 7 năm Hàm Nghi thứ chín (1893)(!)

- Trong phần mở đầu, "Mật dụ" có đoạn : "(...) Hiện nay Đại Nguyên súy, Thượng thư bộ Binh, Phó Đô Ngự sử, Tổng chưởng quân vụ Bắc Kỳ và Nam Kỳ là **Phan Đình Phùng** đã tâu lên Trẫm rằng dân chúng và sĩ phu ở Nam Kỳ đang kiên quyết và sẵn sàng nổi dậy và nghiêm chỉnh tuân theo mệnh lệnh của Phan Đình Phùng..."

- Tiếp đó, "Mật dụ" liệt kê họ tên một số thủ lĩnh cũ ở Nam Kỳ, khuyên dân chúng cần kiên tâm chờ đợi cơ hội, chờ lực lượng viện trợ của "chư quốc"(!) thì sẽ khởi sự : "Nghĩ đến hiện nay, Trẫm lại nhớ về ngày trước, Nguyễn Hoài Đức, Trần Xuân Sanh, Nguyễn Ngọc Ân, Huỳnh Quang Huy, Đoàn Doãn Ngươn, Nguyễn Cung Chỉ... cùng toàn thể dân chúng đã sẵn sàng nổi dậy ; tấm lòng trung thành đó đáng được nêu gương... Tiếc thay, đất nước đang rối loạn mà cơ hội thì chưa tới, vậy tạm thời phải chờ đợi(...). Trẫm nhớ lại đã hơn 20 năm nay, dân ở Lục tỉnh bị đau khổ dưới ách thống trị của ngoại bang, rồi chẳng may Kinh thành thất thủ, ngàn vạn nỗi đau đớn đều do

lỗi tại Trẫm cả (...). Các ngươi hãy cố gắng và đừng than trách, chờ chư quốc kéo đến cứu viện(!) vào mùa hạ sang năm như đã định ; hãy kiên trì đợi thời, rồi ta sẽ giành lại được toàn bộ quốc gia..."

- Cuối cùng, "Mật dụ" bổ nhiệm Nguyễn Hoài Đức (tức Nguyễn Văn Lễ?) "giữ chức Nam Kỳ Tổng thống", cai trị xứ này... Ngươi phải nhanh chóng loan báo Dụ này cho toàn dân chúng được biết".

2/ *"Mật chỉ" ký tên* **Phan Đình Phùng**

"Mật chỉ" đề ngày 26 tháng 5 năm Hàm Nghi thứ chín (9-7-1893) với những đoạn như sau :

"Chúng tôi, Tổng chưởng lưỡng kỳ quân vụ Phan Đình Phùng, Hà Tổng đốc Phan Trọng Mưu và Hiệp trấn Trương Quang Đản (Đẩu?) thảo mật chỉ này. Quốc gia đang rối loạn. Dân chúng Bắc Kỳ đã cố gắng trở về với tình thế cũ. Bắc Kỳ và Nam Kỳ quá xa xôi, liên lạc khó khăn, nhưng chúng ta phải đoàn kết, làm sao cuộc khởi binh này phải giành được thắng lợi.

"Nhưng hiện nay Đức vua đang trên đường đi cầu viện chư quốc (!), chưa trở về. Đức vua giao nhiệm vụ chiến đấu cho chúng ta, và chúng ta đã chiến thắng nhiều trận lớn làm nản chí quân thù.

Gần đây các quan Chưởng lãnh Nguyễn Đăng Giai và Nguyễn Hữu Lực (Tống Hưng Nho?) bí mật đi điều tra trở về (có mang theo một số quà tặng). Chúng tôi xác nhận ông Nguyễn Văn Lễ thật là trung thành, xứng đáng giữ chức Tổng thống, và hàng nghìn nghĩa sĩ dưới quyền của ông cũng đều rất xứng đáng...

"Hiện nay thời cơ có lẽ đã thuận lợi để nổi dậy. Dân Bắc Kỳ dũng cảm, dân Nam Kỳ trung thành (...). Sử sách đều ghi nhận dân Nam Kỳ kiên cường, khí phách ; sĩ phu Nam Kỳ cũng vậy... Các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam và Bình Định đã gắng sức chiến đấu, nhưng không thành công. Nay ai còn có lòng trung thành và tự nguyện đi theo chúng tôi thì hãy bình tĩnh, tạm thời yên lặng, vì chúng ta chưa hoàn toàn sẵn sàng. Ta phải đợi thời cơ thuận lợi..., ta không nên vội vã thì mới tránh khỏi thất bại...

"Hộ đốc Huỳnh (Văn Cơ) của hai tỉnh Gia Định và Định Tường có trách nhiệm thi hành mật chỉ này".

3/ *Một "mật chỉ" khác (ký tên* **Phan Đình Phùng**), đề ngày 8 tháng 7 năm Hàm Nghi thứ chín (19-8-1893)

"Chúng tôi, Tổng chưởng quân vụ Phan, Tổng đốc Phan và Hiệp trấn Trương được lệnh Đức vua thông cáo cho các quan ở Nam Kỳ biết rằng chư quốc đã bàn với ta cùng chiến đấu (!), và chúng ta đang chờ thủy quân sẽ đến Phú Quốc (!).

"Triều đình muốn biết rõ binh sĩ Nam Kỳ đã sẵn sàng chưa, nên ra mật chỉ này để triệu tập các tướng lĩnh : Chánh Hội biện Lê Công Chánh, tôn thất Chưởng lãnh Nguyễn Đăng Giai và Tổng thống Nguyễn Quang Đản cùng các quan Lục tỉnh Nam Kỳ....

"Đức vua đã trở về, nhưng chưa rõ tình hình ở Nam Kỳ. Các quan lớn nhỏ còn trung thành với Triều đình hãy họp lại bàn tính, chuẩn bị chiến đấu...

"Mật chỉ này gửi cho Nam Kỳ Chánh Hội biện".

4/ *"Thông cáo" tuyển binh khởi sự*

"Thông cáo" đề ngày 24 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ chín (8-10-1893) với những đoạn đáng chú ý như sau :

"Chúng tôi, Chánh Hội biện quân vụ Lê (Công Chánh), Nam Kỳ Chánh Tổng thống Nguyễn (Văn Lễ) và Hiệp thống Trần (Xuân Sanh), thảo thông cáo này để các cấp quan lại cùng rõ :

"Hồi tôi còn cai quản bốn tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên, tôi có gặp ông Hiệp biện Đào Công Thoại (tức Đào Công Bửu). Cả hai chúng tôi cùng nhận thấy trong dân gian ai ai cũng đều tha thiết nổi dậy, người góp tiền của, người giúp tuyển quân, nhằm khôi phục quốc gia (...)

"Nay tôi cử quan Hộ đốc quân vụ Huỳnh Văn Cơ đến 6 tỉnh yêu cầu các quan mang tiền quyên góp và ấn triện đến trình nộp và lập danh sách...."

5/ *"Mật lệnh" gửi Đào Công Bửu*

"Mật lệnh" này không ghi ngày, chỉ ghi "tháng 10 năm Quý Tỵ", tức là khoảng cuối tháng 11, đầu tháng 12-1893 với nội dung như sau :

"Chúng tôi, Tổng thống quân vụ Nguyễn (Văn Lễ) và Hội biện Lê (Công Chánh) Lục tỉnh Nam Kỳ, vâng theo ý Đức vua, chuyển mật lệnh cho Hiệp biện Đào Công Thoại (tức Đào Công Bửu), phụ trách các tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên và tất cả các cấp quan lại cùng người Hoa, người Miên hoàn chỉnh quân số, sắp xếp theo quy định sau : mỗi đạo gồm 5 chi, mỗi chi gồm 2..., mỗi... gồm 10 đội...".

* * *

Từ một số tài liệu trên đây về cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh ở Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX, chúng tôi xin nêu lên vài nhận xét :

1) Như mọi người đều biết, ngày 5-7-1885, sau một cuộc phản công thất bại ở Kinh thành Huế, Tôn Thất Thuyết bí mật rước vua Hàm Nghi ra Quảng Trị, lên sơn phòng Tân Sở. Ngày 13-7-1885, Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi hạ chiếu "Cần vương". Ngày 1-11-1888, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt, đày sang Algérie và mất tại đây, năm 1943. Tuy vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần vương vẫn tiếp diễn trên khắp Bắc Trung Nam cho đến những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, trong đó có các cuộc vận động chống Pháp do Đào Công Bửu lãnh đạo từ những năm 1885, 1886 ở Bến Tre, Mỹ Tho và năm 1893 ở nhiều tỉnh Nam Kỳ, song song với các cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh liên kết với các văn thân ở các tỉnh Nam Trung Bộ, chủ yếu là ở Bình Thuận.

2) Trong cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh năm 1893, các thủ lĩnh nghĩa quân đều nhấn mạnh đến danh nghĩa "Cần vương" với ngọn cờ Hàm Nghi để quy tụ nhân tâm Nam Kỳ, lấy danh nghĩa Phan Đình Phùng gửi "mật chỉ" cho các cấp chỉ huy và các nghĩa sĩ chống Pháp ở Nam Kỳ.

3) Hẳn rằng Lê Công Chánh và bộ tham mưu của ông đã phao tin vua Hàm Nghi đang "cầu viện" nhiều nước đến giúp nhân dân ta chống Pháp (!) và nhà vua sắp về nước để trực tiếp lãnh đạo cuộc nổi dậy giành lại giang sơn. Thực ra trong thời gian này, Hàm Nghi đang bị đày ở Algérie, và bị thực dân Pháp quản thúc nghiêm ngặt tại một thị trấn ở vùng ngoại ô của thủ phủ Alger.

Vậy thì những "mật dụ", những "mật chỉ" mà chúng tôi đã trích dẫn ở phần trên có nhiều khả năng là do các văn thân yêu nước ở Bình Thuận (trong đó có các ông Lê Công Chánh, Nguyễn Đăng Giai, v.v..) thảo ra và mang vào Nam Kỳ, hoặc cũng có thể được soạn thảo ngay ở Nam Kỳ.

4) Về mối quan hệ giữa hai cuộc vận động chống Pháp của Đào Công Bửu và của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ trong năm 1893 cũng là một vấn đề cần tìm hiểu thêm.

Theo nội dung của bản "mật lệnh" của Nguyễn Văn Lễ và của Lê Công Chánh gửi Đào Công Bửu hồi tháng 10 năm Quý Tỵ (1893) thì Đào Công Bửu là Phó tướng của Lê Công Chánh, được phân công phụ trách các tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên. Mặt khác, các hồ sơ và các khẩu cung cũng cho biết Đào Công Bửu đã giao Sổ binh của ông trên địa bàn một số tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Lê Công Chánh. Tuy vậy, hình như cuộc vận động chống Pháp của ông Đào Công Bửu trong những năm đầu thập niên 90 ở các tỉnh Nam Kỳ vẫn mang tính độc lập, nhất là khi Đào Công Bửu từ Bến Tre đi xuống vùng Rạch Giá lập đại bản doanh, chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy đồng loạt chủ yếu trên địa bàn miền tây Nam Kỳ, do Đào Công Bửu trực tiếp lãnh đạo, không lệ thuộc vào Bộ chỉ huy của Lê Công Chánh. Cũng từ thực tế này, một số tư liệu của thực dân Pháp và tay sai cho rằng đã có một sự mâu thuẫn nào đó trong việc phân định quyền lực và khu vực quản lĩnh giữa Đào Công Bửu và Lê Công Chánh. Do đó vấn đề này cần được tìm hiểu thêm trên cơ sở những nguồn tư liệu mới.

CHÚ THÍCH

(1) Xin tham khảo : Nguyễn Phúc Nghiệp - *"Có một phong trào Cần vương ở Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX"*. Kiến thức ngày nay, số 120 (1-10-1993).

Đọc sách

"PHAN BỘI CHÂU VÀ PHONG TRÀO ĐÔNG DU"(1)

HỒ SONG*

Đây là một công trình khoa học tập hợp trên 200 trang sách, khổ trung bình do Vĩnh Sính thực hiện, gồm có những luận văn của nhiều tác giả :

1."Phan Bội Châu và những bước đầu của Phong trào Đông du" (Nguyễn Thế Anh).

2. "Những sự khác nhau giữa "Ngục trung thư" và"Phan Bội Châu-Niên biểu" (Nguyễn Khắc Kham).

3. "Phan Bội Châu ở Nhật Bản" (Shiraishi Masaya).

4. "Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi : Quan niệm về độc lập quốc gia" (Vĩnh Sính).

5. " Vận động chính trị của người Việt Nam ở Thái Lan : Di sản của Phong trào Đông du" (Furuta Motoo)

6. " Phan Bội Châu và Phong trào Đông du : Thư mục tham khảo chọn lọc" (Vĩnh Sính).

Luận văn của Nguyễn Thế Anh viết bằng chữ Pháp, còn những luận văn khác viết bằng chữ Anh.

Ngoài những luận văn nói trên, trong cuốn sách có in lại ba bài thơ của Phan Bội Châu được Huỳnh Sanh Thông dịch sang chữ Anh (2):

- "Đông du ký chư đồng chí" I,II (1905)
- "Tại Chu Bá Linh gia cảm tác" (1910)
- "Mình với bóng" (1933)

Hai bài thơ trên có bản chữ Hán, phiên âm ra chữ Việt và dịch sang chữ Anh.

Trong tác phẩm này, bạn đọc cũng có dịp được nhìn lại bức ảnh Phan Bội Châu những năm cuối đời (ảnh năm 1933) và ảnh phóng tác Phan Bội Châu mặc áo dài trắng đứng trên con đò ở Bến Ngự (Huế) do Nguyễn Bình thực hiện.

*

* *

Vĩnh Sính đã đóng góp một phần công sức rất đáng ghi nhận vào công trình khoa học có tính chất tập thể này. Cùng với việc tuyển chọn các luận văn, ông đã viết Lời Tựa nêu lên mục tiêu của công trình khoa học này là nhằm giới thiệu một số cách đánh giá đối với Phong trào Đông du trước đây, " làm chất xúc tác cho công cuộc nghiên cứu trong tương lai ".

Vĩnh Sính cũng là tác giả của luận văn "Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi : Quan niệm về độc lập quốc gia ". Đây là một cố gắng của tác giả khi ông so sánh về quan niệm đối với độc lập quốc gia của hai nhân vật lịch sử : một Việt Nam, một Nhật Bản tuy khác nhau về bối cảnh và cảnh ngộ, nhưng cả hai người trên đều tiêu biểu cho tinh thần dân tộc tự cường của mỗi nước trước ưu thế của tư bản Phương Tây. Sau luận văn này, Vĩnh Sính đã viết một luận văn bằng chữ Việt đăng trên tạp chí "Đất mới", xuất bản ở Canada, số tháng 5, 6 năm 1991 và một luận văn đăng ở tạp chí "Nghiên cứu lịch sử " của chúng ta, số 6 (265), tháng XI-XII năm 1992 cũng dưới nhan đề : "Quan

* P.G.S. Khoa Lịch sử. ĐHSP Hà Nội I

niệm về độc lập quốc gia của Việt Nam và Nhật Bản : Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi". Ba bài luận văn này chỉ khác nhau chút ít ở bố cục và cách xếp đặt các ý ; còn về nội dung có thể xem ba luận văn ấy hoàn toàn giống nhau. Vì vậy đọc lại luận văn của Vĩnh Sính in ở tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" (số đã dẫn), bạn đọc có thể hiểu được đầy đủ nội dung của luận văn nói trên trong công trình khoa học này.

Vĩnh Sính cũng là người giới thiệu "Thư mục tham khảo chọn lọc về Phan Bội Châu và Phong trào Đông du". Thư mục này gồm có trên 250 tên ấn phẩm được viết bằng chữ Việt, chữ Trung Quốc, chữ Nhật Bản là một tài liệu chỉ dẫn bổ ích cho người nghiên cứu.

Luận văn "Phan Bội Châu và những bước đầu của Phong trào Đông du" của Nguyễn Thế Anh có thể xem như là một sự lược thuật về Phong trào Đông du gắn liền với những hoạt động cứu nước của Phan Bội Châu kể từ khi ông xuất dương đến khi bị trục xuất ra khỏi Nhật Bản (1908), trong mối liên hệ với những hoạt động chống Pháp lúc bấy giờ ở nước ta. Kèm theo luận văn này, Nguyễn Thế Anh còn dẫn lại nguyên văn bản báo cáo của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ gửi cho Toàn quyền Đông Dương ngày 28-11-1908 về vấn đề những nhà Nho Việt Nam trốn sang Nhật Bản và những biện pháp đối phó của chính quyền thuộc địa. Luận văn của Nguyễn Thế Anh cho phép chúng ta nghĩ rằng theo ý kiến của tác giả, thì Phong trào Đông du chưa chấm dứt với việc Phan Bội Châu cùng với học sinh Việt Nam bị trục xuất ra khỏi Nhật Bản năm 1908; sau đó nó vẫn được tiếp tục : những gì có liên quan đến Phong trào Đông du khi Phan bội Châu đang ở Nhật Bản chỉ là thuộc về "những bước đầu "của Phong trào Đông du (Les débuts du Mouvement Đông du) mà thôi. Tác giả cũng cho rằng từ khi thoái lui sang miền Nam Trung Quốc để chờ thời - tại đây những chiến hữu kiên định nhất của Phan Bội Châu sẽ kéo đến tụ tập xung quanh ông - Phan Bội Châu đã chuyển sang chống đối Pháp một cách triệt để nhất. Một giai đoạn mới đã mở ra trong sự chuyển biến về ý thức hệ của nhà lãnh tụ cách mạng này. Phan Bội Châu đã từ bỏ mọi ý định khôi phục lại nền quân chủ mà ông đã ngả hẳn sang tư tưởng Cộng hoà và những phương pháp hành động vô chính phủ (méthodes d'action anarchiste).

Luận văn "Những sự khác nhau giữa "Ngục trung thư" với "Phan Bội Châu. Niên biểu" của Nguyễn Khắc Kham lại xác nhận vấn đề ghi chép khác nhau về một số sự kiện ở " Ngục trung thư" với " Phan Bội Châu. Niên biểu" mà Trần Minh Thư (tức Hồ Song, người viết bài giới thiệu này) đã nêu lên trong tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" số 69 (tháng 12 năm 1964) dưới nhan đề "Từ "Ngục trung thư" đến "Phan Bội Châu. Niên biểu". Ông đã dẫn lại nhiều ví dụ để minh hoạ từ luận văn nói trên của Trần Minh Thư (tức Hồ Song).

Theo Nguyễn Khắc Kham, những ghi chép khác nhau ấy đã dẫn đến những cách nhận thức khác nhau giữa những người nghiên cứu về cùng một sự việc, ví như giữa Trần Minh Thư (tức Hồ Song) và Boudarel về chủ trương bạo động và cầu viện khí giới ở Nhật Bản của Phan Bội Châu.

Nguyễn Khắc Kham cũng dẫn lại những đề xuất của Trần Minh Thư (tức Hồ Song) và Chương Thâu về cách sử dụng hai bản tự thuật này của Phan Bội Châu trong tình hình có những ghi chép không thống nhất giữa hai tác phẩm về một sự kiện.

Theo Nguyễn Khắc Kham, những ghi chép khác nhau ấy giữa "Ngục trung thư" và "Phan Bội Châu. Niên biểu" là do nhiều nguyên nhân : Phan Bội Châu viết hai tác phẩm này trong hai thời điểm và hai cảnh ngộ trái ngược nhau ; việc sao chép và dịch thuật lại diễn ra nhiều lần, ở nhiều nơi và do nhiều người thực hiện ; những sai sót trong ấn loát cũng góp phần vào dị biệt nữa. Tác giả mong rằng trong một tương lai gần đây những tài liệu gốc bằng chữ Hán có thể ở trong tầm sử dụng của người nghiên cứu; điều đó sẽ giúp cho họ tránh được rất nhiều những

sự khác nhau tuy nhỏ, nhưng không kém phần quan trọng do các bản dịch không đồng đều về chất lượng và độ tin cậy gây ra.

Luận văn "Phan Bội Châu ở Nhật Bản" của Shiraishi Masaya là một luận văn khảo cứu với nhiều tham vọng. Trước khi đi vào nội dung chính, tác giả đã giới thiệu trên những nét lớn " tình hình nghiên cứu về Phan Bội Châu trong thời gian Phan ở Nhật Bản (1905-1909) trong giới sử học nước Nhật. Công việc này được khởi xướng từ giữa những năm 30 với những người có xu hướng Liên Á (pan - Asianist). Số người tham gia vào công việc này cũng ngày càng tăng và nhiều thành tựu quan trọng đã được ghi nhận, nhất là từ sau năm 1979.

Nội dung chính trong luận văn của Shiraishi Masaya gồm có ba mục mà mối liên hệ bên trong của chúng là tìm lời giải đáp cho vấn đề : sự chuyển biến trong nhận thức tư tưởng của Phan Bội Châu đối với vai trò của Nhật Bản trong sự nghiệp cứu nước của ông, trước và trong quá trình thực hiện Phong trào Đông du. Tác giả đã chú ý phân tích ảnh hưởng của học thuyết Darwin vận dụng vào xã hội con người đối với Phan Bội Châu. Tác giả cũng chú ý khảo sát những mối quan hệ giao tiếp của Phan Bội Châu tại Nhật Bản với những người cách mạng Trung Hoa và Nhật Bản, những chính khách Vân Nam đang hoạt động ở nước Nhật, những người Trung Hoa và những người Nhật Bản theo tư tưởng vô chính phủ (Phan Bội Châu and the Chinese and Japanese anarchists).

Theo Shiraishi Masaya, không phải đến tháng 10 năm 1908, khi Chính phủ Nhật Bản ra lệnh giải tán du học sinh Việt Nam, như Phan Bội Châu đã viết trong hai bản tự thuật của ông, mà vào khoảng năm 1907, Phan đã chuyển từ quan điểm "đồng văn", tìm sự viện trợ của Nhật Bản sang quan điểm "đồng bệnh", tìm sự liên kết, tương trợ với các nước châu Á bị áp bức. Hiệp ước Nhật - Pháp (tháng 6 năm 1907) và sự giao tiếp với những người cách mạng Nhật Bản, Trung Hoa và Vân Nam đã làm cho Phan Bội Châu từ nửa sau năm 1907 chẳng những không còn xem Nhật Bản là bạn nữa mà đã coi Nhật Bản là kẻ thù chung của các dân tộc bị áp bức ở châu Á. Tác giả cũng không quên lưu ý là tuy có quan hệ với những người theo xu hướng vô chính phủ ở Nhật Bản và Trung Hoa, song Phan Bội Châu vẫn giữ quan điểm riêng, chủ trương chiến đấu cho độc lập quốc gia của dân tộc mình.

Luận văn " Vận động chính trị của người Việt Nam ở Thái Lan : Di sản của Phong trào Đông du" của Furuta Motoo đã trình bày một cách tóm lược những vận động của Việt kiều ở Thái Lan từ khi Phan Bội Châu tạm lánh ở đây trong một thời gian cho đến vài năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Việt Nam, trải qua các cuộc vận động của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, Đảng Cộng sản Đông Dương rồi Mặt trận Việt Minh. Luận văn này của Furuta Motoo tuy không có liên quan lắm với vấn đề Phan Bội Châu và Phong trào Đông du ; nhưng nó cũng cho chúng ta thấy là với Phan Bội Châu, một kiểu quan hệ mới trước đó chưa có đã được xây dựng giữa Việt Nam với các nước láng giềng ở phía Tây và Tây Nam, chủ yếu là Thái Lan. Kiểu quan hệ này sau đó đã được những người cộng sản Việt Nam kế thừa như thế nào trong bối cảnh chính trị thỉnh thoảng lại có biến động của Thái Lan.

*

* *

Nếu cắm một cái mốc thời gian ở năm Phan Bội Châu khởi xướng Phong trào Đông du thì đến nay đã tròn 90 năm (1905 - 1995). Trong 90 năm ấy, biết bao nhiêu biến động lớn đã xảy ra trong lịch sử dân tộc ta, lịch sử khu vực và lịch sử nhân loại nói chung. Không ít trong những biến động ấy đã làm cho người ta liên tưởng đến "Đông du", tìm mối liên hệ giữa nó với hiện tại, nhất là sau một thời hướng sang Phương Tây thì giờ đây hình như đang diễn ra

một cuộc "hành trình về Phương Đông", tìm lại những giá trị truyền thống, nhất là những giá trị văn hoá Phương Đông. Vì vậy việc tiếp tục nghiên cứu về Phan Bội Châu và Phong trào Đông du vẫn là một yêu cầu thiết thực, nhưng cần được định hướng rõ. Theo thiển ý của chúng tôi :

1. Phong trào Đông du nên được xem xét theo hai phương diện : một mặt, đó là một chủ trương của Phan Bội Châu gắn liền với một thời kỳ hoạt động của ông ; mặt khác, đó là một cuộc vận động trong "lịch sử tám mươi năm chống Pháp" của nhân dân Việt Nam . Trên cả hai phương diện này - đối với Phan Bội Châu cũng như đối với công cuộc chống Pháp của nhân dân ta trước đây - Phong trào Đông du đều đánh dấu một sự chuyển hướng mới, nhưng ý nghĩa và hệ quả của Phong trào không phải là một. Do đó nếu được xem xét theo từng phương diện nói trên, rồi trong thế tác động qua lại giữa hai phương diện ấy, Phong trào Đông du sẽ được hiểu một cách hoàn chỉnh hơn trong thực thể của Phong trào, nói lên được tính thời đại cũng như vai trò của người thủ lĩnh tạo dựng nên Phong trào này.

2. Phong trào Đông du cũng cần được nghiên cứu như là một hiện tượng vừa có tính quốc gia lại vừa có tính địa phương. Chính Phan Bội Châu là người rất có ý thức về đặc điểm này, nhưng lâu nay tính địa phương của Phong trào đó lại chưa được chúng ta chú ý đúng mức. Chúng ta gần như chưa biết gì nhiều hơn, ngoài những điều do Phan Bội Châu đã cung cấp như ông ước tính số du học sinh của từng miền Trung, Nam, Bắc gửi đi, tiền đóng góp của phụ huynh, cá tính của du học sinh ở từng miền... Cùng với những chi tiết trên đây phải tìm hiểu cụ thể hơn, chúng ta cũng cần biết thêm về gia thế, động cơ xuất ngoại, đường tiến thân của những người trong cuộc sau khi Phong trào Đông du bị giải tán... Nếu tính địa phương được rõ hơn thì tính quốc gia cũng sẽ phong phú hơn, phản ánh đúng hơn đặc trưng của cái chung mà vẫn không bỏ qua những cái riêng của Phong trào.

3. Phong trào Đông du xuất phát từ Việt Nam , nhưng lại được triển khai tại Nhật Bản. Sự tổ chức, sinh hoạt, học tập, quan hệ giao tiếp... của du học sinh Việt Nam được diễn ra trên đất Nhật. Thời gian tồn tại của Phong trào Đông du ở Nhật Bản tuy không lâu, nhưng lại rất quan trọng. Nó nói lên cái kết quả gần, cụ thể của cuộc vận động ; đồng thời cũng cho những tín hiệu dự báo về triển vọng của Phong trào trong tương lai. Vì vậy có thể nói rằng việc hiểu biết về Phong trào Đông du sẽ thiếu hoàn chỉnh, nếu việc nghiên cứu về tổ chức du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản không được đặt đúng tầm quan trọng của nó.

Đông du là một Phong trào đã quy tụ được những nguyện vọng dân tộc có thể giống nhau về đại thể, nhưng lại có nhiều cung bậc trong chi tiết. Nếu được tìm hiểu theo từng địa phương Trung, Nam, Bắc ở nước ta và trong thời gian tồn tại ở Nhật Bản, Phong trào Đông du sẽ được đặt lại trong khung cảnh tự nhiên, đa phương của Phong trào và do đấy sẽ có thể được hình dung một cách gần đúng với hiện thực hơn, giúp cho sự nhận thức của chúng ta về "Phan Bội Châu và Phong trào Đông du" theo hai phương diện như đã nêu ở điểm đầu tiên sẽ được thoả đáng hơn. Việc đúc rút bài học kinh nghiệm cho hiện tại cũng nhờ đấy có tính chất khái quát cao hơn.

CHÚ THÍCH

(1) " Phan Bội Châu and the Đông du Movement" , edited by Vĩnh Sính. Yale Center 1988.

(2) Xin tham khảo : "Thơ văn Phan Bội Châu". (Tuyển chọn). Chương Thâu biên soạn, giới thiệu. (In lần thứ hai, có bổ sung). Nxb Văn học, Hà Nội, 1985, 398 tr ; trong đó in ba bài thơ của Phan Bội Châu:

- " Đông du ký chư đồng chí" I. II (tr. 48 - 50)
- " Cảm tác khi ở nhà bà Sư Thái" (tr. 94 - 95)
- " Đêm trăng hỏi bóng" (tr. 279 - 281)

Có phần dịch nghĩa và dịch thơ.

Thông tin

HỘI THẢO QUỐC TẾ "EUROVIET" LẦN THỨ II

Với mục đích đẩy mạnh hơn nữa việc nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu về Việt Nam trong bối cảnh quốc tế và vị trí của Việt Nam hiện nay, các nhà "Việt Nam học" của các nước châu Âu đã đưa ra sáng kiến tổ chức Hội thảo quốc tế mang tên "Châu Âu về Việt Nam" (EuroViet), định kỳ hai năm một lần ở những nước thành viên. Hội thảo quốc tế EuroViet lần thứ nhất đã họp cách đây hai năm tại Copenhague (Đan Mạch). Cuộc Hội thảo quốc tế lần thứ hai này được tổ chức trong 3 ngày từ ngày 3-5 đến ngày 5-5-1995 tại Aix en Provence, một trong những trung tâm Đại học và nghiên cứu lớn của nước Pháp (với 30.000 sinh viên quốc tế), cũng là nơi có kho lưu trữ đồ sộ, lưu giữ những tài liệu có liên quan đến các nước thuộc địa của Pháp, trong đó có ba nước Đông Dương do ba cơ quan phối hợp chịu trách nhiệm : Lưu trữ Hải ngoại Pháp (CAOM), Viện Nghiên cứu châu Á (IRSEA) thuộc Trung tâm Nghiên cứu quốc gia Pháp (CNRS) ở Aix-en-Provence, Viện Lịch sử và Văn minh so sánh (IHCC) thuộc trường Đại học Aix-en-Provence; với sự trợ giúp của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEO), Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam và Toà Thị chính Aix.

Tại cuộc Hội thảo quốc tế lần thứ hai này có sự hiện diện của gần 200 Giáo sư, Tiến sĩ, Nghiên cứu viên, những chuyên gia về các vấn đề khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam của các nước : Na Uy, Thuỵ Điển, Đan Mạch, Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Anh, Mỹ, Nhật Bản, Nga, Thái Lan... và Việt Nam ; mà đông nhất là các nhà nghiên cứu Pháp. Đoàn đại biểu các nhà khoa học Việt Nam có gần 20 Giáo sư, Tiến sĩ của các ngành khoa học xã hội của cả nước : Lịch sử, Ngôn ngữ, Dân tộc học, Văn học, Hán-Nôm, Văn hoá dân gian, Lưu trữ. ...

Hội thảo quốc tế lần này đã trở thành nơi hội tụ của các thế hệ các nhà "Việt Nam học" kế tiếp nhau, trong đó có các nhà sử học, các nhà dân tộc học lão thành, nổi tiếng và quen thuộc như Philippe Deviller, Charles Fourniau, George Condominas, Daniel Hémery, Philippe Langlet, Phan Huy Lê, Kobalev Evguény, Bùi Đình Thanh, Trịnh Văn Thảo ; các nhà "Việt Nam học" trẻ hơn, đầy triển vọng như Stein Tonesson (Na Uy), Tsuboi Yoshiharu (Nhật Bản), John Kleynen, Reymond Feddema (Hà Lan), Irène Norlun (Đan Mạch).... Đặc biệt là còn có một thế hệ các nhà "Việt Nam học" rất trẻ gồm hàng chục nhà sử học, nhà dân tộc học, nhà xã hội học, những người đã, đang hoặc sắp hoàn thành các luận án Tiến sĩ, các luận án Cao học, các luận án Cử nhân khoa học ở khắp các nước cũng tham gia Hội thảo như : P.Lefailler ; Guy Duvart, Gilles Raffi ; Philippe Papin, Mancini Jean Marie ; Bertrand de Hartingh ; Gilles de Gantes ; Jean François Klein, Martin Grobhein ; Takada Yoko... .

Trong 3 ngày làm việc, các nhà khoa học đã tập trung trình bày những kết quả nghiên cứu, trao đổi về một số vấn đề của khoa học xã hội Việt Nam trên hai phương diện như tên gọi của Hội thảo lần này : "Nguồn tài liệu và cách tiếp cận về Việt Nam" (Sources et Approches du Vietnam). Hơn 80 báo cáo khoa học đã được trình bày trong hai phiên họp toàn thể và ở các tiểu ban chuyên đề với các nội dung lớn sau đây :

1. Nguồn tài liệu về Việt Nam nói chung

Đây là chuyên đề có số báo cáo khoa học lớn nhất (24 báo cáo) nhằm giới thiệu, đánh giá về số lượng và chất lượng của một số nguồn tài liệu lớn đã, đang hoặc chưa được khai thác hiện đang lưu giữ tại các Kho lưu trữ, các Thư viện hay các Trung tâm Nghiên cứu trên thế giới liên quan đến các thời kỳ lịch sử của Việt Nam : Cổ, Trung, Cận và Hiện đại trên các phương diện : lịch sử, văn học, văn hoá,

giáo dục, tôn giáo.v...v.... Chẳng hạn : "Về châu bản của Cơ mật viện triều Tự Đức" (Tsuboi Yoshiharu) ; "Những nguồn tài liệu về kinh tế Việt Nam thế kỷ XIX" (Nguyễn Thế Anh) ; "Nguồn tài liệu báo chí trong việc truyền bá văn hoá phương Tây vào Việt Nam" (Dương Trung Quốc) ; "Nguồn tài liệu về người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh sau năm 1975" (Mạc Đường); "Những bức thư của các nhà truyền giáo ở Bắc Kỳ (1666-1792)" (Alain Forest) "Hương ước - Nguồn tài liệu nghiên cứu làng xã Việt Nam" (Martien Grobeheim - Nguyễn Tùng) ; "Địa bạ ở Việt Nam" (Nguyễn Đình Đầu - Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang) ; "Nguồn tài liệu du ký bằng chữ Trung Quốc về Việt Nam trong thời kỳ Trung và Cận đại" (Claudine Salmon - Tạ Trọng Hiệp) ; "Nguồn tài liệu lưu trữ về lịch sử Việt Nam thời kỳ 1939-1945" (Vũ Dương Ninh) ; "Hai trung tâm lưu trữ ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh" (Ngô Thiếu Hiệu - Phan Đình Nham) ; "Những tài liệu lưu trữ về Việt Nam tại Mỹ" (Domen Arthur J) ; "Những phông tài liệu lưu trữ về truyền thông ở thuộc địa Đông Dương" (Jean Marie Mancini); "Nguồn tài liệu lưu trữ về Hội Truyền Giáo Paris - MEP" (Mantienne Frédéric) ; "Những nguồn tư liệu và tài liệu lưu trữ về Đông Dương và Viễn Đông tại Ban Lịch sử Bộ Hải quân Pháp ở Toulouse" (Jean François Klein); "Thư viện ở Đông Dương" (Pasquel Rageau)...

2. Chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam trong lịch sử

Đây là những kết quả nghiên cứu và những nguồn tài liệu được sử dụng nêu lên về vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế, những cuộc xung đột và những quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước khác như :"Việt Nam và vị trí căng thẳng ở vùng biển Nam Trung Quốc (Kobalev Evgueny) ; "Nước Đức và đế quốc Đông Pháp ở miền Nam Trung Quốc" (Petlerson Niels) ; "Các tác nhân và công cụ quốc tế để phát triển của Việt Nam" (Reymondon N'Diaye Florence, Trần Hoàng Yến Lydie) ; "Nguồn tài liệu nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam" (Ameer Ramses); "Nguồn tài liệu về sự tiến triển của cuộc xung đột lần thứ ba 1975-1979" (Engelbert Thomas); "Yếu tố Trung Hoa trong quan hệ quốc tế giữa Việt Nam và Mỹ giai đoạn 1949-1968" (Nguyễn Vũ Tùng) ; "Liên Xô và Việt Nam, giai đoạn 1954-1956" (Olsen Marie) ; "Vai trò của Liên Xô trong những sáng kiến hoà bình đối với miền Bắc Việt Nam 1966-1967" (Gaiduk Ilya V).

3. Văn học và Ngôn ngữ

Về vấn đề Văn học và Ngôn ngữ Việt Nam trong các thời kỳ Cổ, Cận và Hiện đại đã được một số tác giả đề cập đến như là một nguồn tài liệu hay được nghiên cứu dưới dạng chuyên khảo : "Giá trị tài liệu của văn học truyền miệng" (Tâm Langlet) ; "Văn học dân gian - Một nguồn tài liệu" (Nguyễn Văn Hoàn) ; "Bộ sưu tập truyện truyền kỳ bằng ngôn ngữ dân tộc của Nguyễn Thế Nghi, thế kỷ XVI (bản gốc của Nguyễn Dữ)" (Schneider Paul); "Hình ảnh nhà Nho trong văn học thời thuộc địa". (Guillemier Alain); "Bàn về văn học và phim ảnh Việt Nam hiện đại" (Bradley Mark) ; "Một cơ sở những dữ kiện của "Etudes Vietnamiennes" (Vương Văn Toàn).

4. Về các tác giả, các nhân vật lịch sử Việt Nam

Trong phần này có một số báo cáo khoa học như : "Đặng Xuân Bảng, một sử gia và tác phẩm "Việt sử toát yếu" (Hoàng Văn Lâu) ; "Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh - hai người Việt Nam chống Pháp" (Altena Jasper) ; "Hồ Chí Minh - Những triển vọng mới từ việc nghiên cứu hồ sơ của Quốc tế Cộng sản" (Quinn - Jude Sophia).

5. Lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại

Một số báo cáo về phương pháp nghiên cứu, tiếp cận các vấn đề của lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại đã được trình bày trong Hội thảo quốc tế này như "Phép viết sử của Nhà nước dưới triều Nguyễn. Những điều kiện biên soạn và những đặc điểm" (Philippe Langlet) ; "Những khía cạnh của việc nghiên cứu dưới góc độ nhân chủng học và xã hội học về xã hội nông thôn Việt Nam" (John Kleinem) ; "Làng xã xung quanh Hà Nội . Tổ chức

hành chính và đời sống xã hội của những vùng tiếp giáp vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Tài liệu và cách tiếp cận" (Philippe Papin).

6. Việt Nam thời kỳ cận đại

Những báo cáo khoa học trình bày trong phần này nhằm vào việc phê phán độ tin cậy của những nguồn tài liệu về lịch sử Việt Nam thời kỳ cận đại và giới thiệu những kết quả nghiên cứu mà các tác giả đã đạt được về các vấn đề : văn hoá, giáo dục, y tế, tôn giáo, dân tộc, đặc biệt là về chính sách khai thác thuộc địa của người Pháp ở Việt Nam trong thời kỳ này, chẳng hạn : "Người ta đã diễn giải lịch sử giải thực như thế nào?" (Reymond Feddema) ; "Các giáo viên và những người quản lý trường công ở Việt Nam thời thuộc địa" (Bezancon Pascales) ; "Những binh lính người Đông Dương ở Pháp những năm 1930" (Blanc Marie Eve) ; "Con lai ở Đông Dương thuộc Pháp đến 1954" (Guillaume Pierre) ; "Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội - Nguồn tài liệu và những nhận xét ban đầu" (Guillaume Silvie) ; "Những thầy thuốc ở Đông Dương thuộc Pháp" (Monnais Rousselot Laurence) ; "Kinh tế Việt Nam đầu thế kỷ XX" (Gilles de Gantes) ; "Chính sách khai thác thuộc địa của de Lanessan" (Des-Champs Damien) ; "Di sản đô thị trong sự phát triển của trung tâm thành phố Hà Nội" (Mangin France) ; "Những công trình công cộng ở Đông Dương thuộc Pháp - Nguồn tài liệu" (Gilles Raffi); "Các công trình và việc khai thác thuộc địa - Vai trò của xí nghiệp Eiffel" (Welle Laurent) ; "Việc chiếm đất của người Pháp ở Bắc Kỳ - Nguồn tài liệu và cách tiếp cận" (Tạ Thị Thuý) ; "Phê phán đối với chính sách bản xứ vào đầu thế kỷ" (Rodriguez Marie Corrine) ; "Phong trào Duy tân và phong trào chống thuế ở Trung Kỳ" (Phạm Thị Minh Lễ).

7. Việt Nam thời hiện đại

Trong phần này, các báo cáo của Diehl Markurs, Lê Hữu Tầng, Nguyễn Duy Tân, Roman Liza, Taillard Cristian , Từ Hồng Phúc, Irène Norlun đã đề cập đến những vấn đề nóng hổi đang được đặt ra đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam hiện nay như : Vấn đề chuyển đổi cơ chế quản lý từ nền kinh tế thời chiến sang nền kinh tế thị trường ; Sự thay đổi kết cấu của nền kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi hiện nay ; Sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thị trường ; Việc đầu tư và cơ cấu đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam trong những năm vừa qua ; Vấn đề quy hoạch lãnh thổ trong sự phát triển của nền kinh tế hiện nay ; Vấn đề lao động và sự phân cực giàu - nghèo ở Việt Nam trong những năm vừa qua.

Về lịch sử Việt Nam thời hiện đại còn có những báo cáo khoa học khác đề cập đến các vấn đề phương pháp tiếp cận, biên soạn, sử dụng các nguồn tài liệu đối với một số vấn đề như "Vấn đề sử dụng tài liệu lưu trữ của các cơ quan mật vụ trong việc nghiên cứu về Việt Nam trong chiến tranh thế giới lần thứ hai" (Stein Tonesson) ; "Niên biểu so sánh trong việc nghiên cứu về Việt Nam hiện đại" (Tertrais Hugues) ; "Vài phương pháp tiếp cận và biên soạn lịch sử Việt Nam hiện đại" (Philippe Devillers) ; "Giáo dục ở Việt Nam 1945 - 1954 - Những nguồn tài liệu lưu trữ liên quan" (Vũ Thị Minh Hương).

*

* *

Mặc dù còn có những vấn đề về lịch sử Việt Nam cần được thảo luận, tranh luận, cả trong phương pháp tiếp cận cũng như trong việc xử lý, sử dụng các nguồn tài liệu khác nhau, Hội thảo quốc tế lần thứ hai này đã diễn ra trong không khí sôi nổi, cởi mở và thiện chí, thể hiện sự mến mộ, sự đánh giá cao của các nhà khoa học trên thế giới đối với nhân dân ta, đất nước ta và công cuộc cải tổ, đổi mới của chúng ta hiện nay. Kết thúc tốt đẹp trong sự hân hoan của tất cả mọi người, các nhà khoa học hẹn gặp lại nhau vào một dịp khác - năm 1997 tại Amsterdam (Hà Lan) với sự tham gia đông đảo hơn nữa của nhiều nhà "Việt Nam học" với những thành quả nghiên cứu to lớn hơn nữa, tốt đẹp hơn nữa về Việt Nam bằng những thứ ngôn ngữ khác nhau, trong đó có tiếng Việt.

TẠ THỊ THÚY

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ DANH NHÂN CẦM BÁ THƯỚC TẠI THANH HÓA

Trong 2 ngày 16-17 tháng 6 năm 1995, tại huyện Thường Xuân, quê hương Cầm Bá Thước, Huyện ủy, UBND huyện phối hợp với Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử tỉnh, Sở Văn hóa-Thông tin Thanh Hóa đã tổ chức "Hội thảo khoa học về danh nhân Cầm Bá Thước" - một thủ lĩnh chống Pháp của miền núi Thanh Hóa trong Phong trào Cần vương cuối thế kỷ XIX.

Hội thảo đã nhận được 26 bản tham luận tập trung vào 3 chủ đề chính sau đây :

1. *Nguồn gốc - dòng họ* : Dựa vào gia phả dòng họ Cầm Bá (Ló Cắm), bản viết ngày 1 tháng 10 năm Thành Thái thứ 3 (1891) do Cầm Bá Thước soạn thảo bằng chữ Hán, sau đó được Cầm Bá Bảo (Tri châu Thường Xuân từ năm 1935, cháu gọi Cầm Bá Thước là ông bác) dịch ra quốc ngữ và bổ sung thêm ; và tư liệu khảo sát điền dã ; các tham luận đều thống nhất cho rằng Cầm Bá Thước có tên Thái là Ló Cắm Pán, sinh tại bản Chiềng, mường Chiềng Ván (Trịnh Vạn), châu Thường Xuân. Thân sinh ông là Cầm Bá Tiểu, làm chức Quản cơ đời vua Tự Đức (1850). Cầm Bá Thước làm Bang biện nhị châu Lương-Thường (Lang Chánh và Thường Xuân). Sau khi hưởng ứng chiếu Cần vương, ông được vua Hàm Nghi trao cho chức Tán tương quân vụ thống lĩnh miền thượng du Thanh - Nghệ. Ông bị thực dân Pháp hành hình năm 1895, thọ 36 tuổi. Nhìn chung, vấn đề nguồn gốc, dòng họ của Cầm Bá Thước không có sự tranh luận gì trong các tham luận. Tuy nhiên vấn đề còn tồn nghi ở đây là năm sinh của Cầm Bá Thước : năm Kỷ Mùi (1859) hay năm Mậu Ngọ (1858)? Hiện chưa có lời giải đáp thỏa đáng.

2. *Đánh giá chung* : Phần lớn các tham luận và ý kiến phát biểu đều tập trung phân tích tình hình lịch sử Việt Nam lúc bấy giờ, tương quan lực lượng giữa ta và địch, và nhất trí đánh giá sự thất bại của Phong trào Cần vương ở Thanh Hóa nói chung, của Cầm Bá Thước nói riêng là không thể tránh khỏi.

3. *Về mối quan hệ giữa Cầm Bá Thước với các lãnh tụ Cần vương* : Hội thảo đã nhất trí đánh giá Cầm Bá Thước không những là một thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa của đồng bào Thái ở miền Tây tỉnh Thanh Hóa mà còn là một trong số các lãnh tụ Phong trào Cần vương xứ Thanh. Trong vòng hơn 10 năm chiến đấu, Cầm Bá Thước là người đầu tiên và cũng là người cuối cùng ngã xuống dưới lá cờ Cần vương. Hơn thế nữa, hoạt động của ông còn vượt ra khỏi phạm vi tỉnh Thanh Hóa, tới Nghệ An và Lào, xây dựng được khối liên minh chiến đấu giữa miền núi với miền xuôi, giữa Việt Nam và Lào.

4. *Những đề xuất và kiến nghị* : Bằng những cứ liệu lịch sử và luận cứ khoa học kể trên, Hội thảo kiến nghị với UNND tỉnh, Bộ Văn hóa-Thông tin và các cơ quan chức năng sớm công nhận những di tích còn lại của Cầm Bá Thước như đền thờ ông ở Cửa Đặt, Vạn Xuân, Xuân Lẹ, v.v.. là di tích lịch sử và có kế hoạch bảo tồn, tôn tạo các di tích này. Hội thảo cũng nhất trí với kiến nghị của Huyện ủy - UBND huyện Thường Xuân cho phép trường Phổ thông Trung học Thường Xuân được mang tên danh nhân Cầm Bá Thước. Đó cũng là một cách ghi ơn của hậu thế đối với các anh hùng dân tộc.

VIÊN NGỌC LƯU

HỘI THẢO KHOA HỌC "BẢO TỒN, TÔN TẠO VÀ PHÁT HUY TÁC DỤNG CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI"

Hưởng ứng chương trình của Liên hiệp quốc về "Thập kỷ bảo tồn, chấn hưng văn hoá dân tộc (1990-2000)", được sự giúp đỡ của Tổ chức Hợp tác văn hoá - kỹ thuật (ACCT) và Văn phòng Giám đốc khu

vực châu Á - Thái Bình Dương của ACCT, trong 2 ngày 26, 27-6-1995 tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Ban Quản lý Di tích và Danh thắng - Sở Văn hoá- Thông tin Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học "Bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng các di tích lịch sử - văn hoá của Thủ đô Hà Nội".

Tham dự Hội thảo có đại diện của Bộ Văn hoá - Thông tin, Uỷ ban Nhân dân Thành phố, các cơ quan nghiên cứu khoa học : Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Dân tộc học, Viện Bảo tàng Lịch sử, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội... Về phía quốc tế, có đại diện của Văn phòng Giám đốc khu vực châu Á - Thái Bình Dương của ACCT và các nhà nghiên cứu thuộc khối các nước nói tiếng Pháp : Canada, Bỉ, Pháp...

Hội thảo đã tập hợp 36 bản tham luận khoa học tập trung theo ba vấn đề chính :

- Những vấn đề lý luận chung về các di tích lịch sử - văn hoá ở Hà Nội.

- Hiện trạng của các di tích lịch sử - văn hoá ở Hà Nội hiện nay.

- Sự nghiệp bảo tồn, tôn tạo và phát huy các di tích lịch sử - văn hoá ở Hà Nội.

Hội thảo cũng đã nhất trí thông qua Lời kêu gọi nhân dân hãy không ngừng nâng cao hơn nữa công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá của đất nước.

K.C.

HỘI NGHỊ TOÀN THỂ LẦN THỨ HAI BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHOÁ III HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

Trong hai ngày 3-4 tháng 7-1995, Ban Chấp hành Trung ương khoá III Hội KHLS Việt Nam đã họp phiên họp toàn thể tại thành phố Huế, dưới sự chủ toạ của GS. Phan Huy Lê - Chủ tịch Hội. Tham gia Hội nghị còn có đại diện Đảng bộ, HĐND, Mặt trận Tổ quốc, Sở VH-TT, các cơ quan thông tấn báo chí của Thừa Thiên - Huế, cùng đại diện của các Hội KHLS Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Hải Phòng và tỉnh Hà Tĩnh.

Trong hai ngày làm việc, Hội nghị đã thảo luận những vấn đề được tổng kết và nêu lên trong báo cáo của Tổng thư ký Hội Dương Trung Quốc kiểm điểm một năm hoạt động của Hội.

Hội nghị khẳng định những kết quả tốt đẹp trong hoạt động của Hội như : xuất bản Tạp chí Xưa & Nay, tổ chức câu lạc bộ, hoạt động của Hội KHLS ở các địa phương, đặc biệt là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Thừa Thiên - Huế và Hải Phòng.

Hội nghị cũng kiểm điểm những nhược điểm, thiếu sót của Hội và đề ra một số vấn đề cần xúc tiến trong thời gian tới. Về mặt tổ chức : ban hành Điều lệ mới (có sửa đổi), phát thẻ hội viên, phát triển thành lập Hội ở các địa phương. Về hoạt động chuyên môn: cần đẩy mạnh việc thực hiện các chức năng phổ biến kiến thức, tư vấn, phản biện các chương trình, kế hoạch liên quan đến lịch sử của nhà nước và các cơ quan bạn, tham gia sinh hoạt, hoạt động quốc tế về sử học.

Hội nghị đã dành thời gian thảo luận về việc tạo nguồn kinh phí từ đóng góp của hội viên, tài trợ của các tổ chức, tập thể, cá nhân trong và ngoài nước, xin cung cấp của Nhà nước nhằm đẩy mạnh những hoạt động của Hội như xuất bản Tạp chí Xưa & Nay, cấp học bổng, trao giải thưởng tài năng sử học, hỗ trợ cho việc đào tạo, truyền bá kiến thức sử học.

Một số vấn đề chuyên môn như những phát hiện mới về khảo cổ học gần đây ở trong nước, khai thác và sử dụng các nguồn sử liệu : châu bản, địa bạ, bia ký, hương ước, gia phả đã được thông báo trong Hội nghị. Hội nghị đặc biệt quan tâm đến việc đẩy mạnh hơn nữa những hoạt động của Hội nhằm phục vụ cho những ngày lễ lớn của nhân dân ta trong năm 1995.

P.V.

TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU CHÂU ÂU"

Vừa qua Trung tâm Nghiên cứu SNG - Đông Âu thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã cho ra mắt bạn đọc trong và ngoài nước tạp chí "Nghiên cứu Châu Âu" ("European Studies"), số 1 năm 1995, xuất bản định kỳ 2 tháng 1 lần, khổ 19 cm x 27 cm, 90 trang.

Trong bài viết giới thiệu về tôn chỉ, mục đích, nội dung của tạp chí "Nghiên cứu Châu Âu", Hội đồng Biên tập và Ban Cố vấn của tạp chí đã nêu rõ: "Đây là diễn đàn của tất cả những ai quan tâm đến khu vực châu Âu ở các khía cạnh khoa học xã hội và nhân văn", do đó "Tạp chí sẽ đăng tải những bài nghiên cứu, khảo sát, cung cấp những thông tin khoa học về châu Âu và các tổ chức của châu Âu; về các quốc gia châu Âu và quan hệ Việt Nam - châu Âu". Ngoài ra, tạp chí "cũng có những chuyên mục giới thiệu hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam và các nước trên thị trường châu Âu, hoạt động của các doanh nghiệp châu Âu trên thị trường Việt Nam, hoạt động của các tổ chức khoa học, các tổ chức quần chúng khác trong việc phát triển, củng cố quan hệ hợp tác, tình hữu nghị giữa nước ta với các tổ chức châu Âu". Tạp chí còn "dành một số trang nhất định cho các nhà nghiên cứu trẻ mới bước vào nghề", nhằm "bổ sung, hệ thống hoá và hoàn thiện những kiến thức về châu Âu ở một số lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn" của họ với những bài viết mang tính chất thông tin khoa học trên các lĩnh vực này.

Thực hiện tôn chỉ, mục đích đã nêu trên, trong tạp chí số 1 này - số đầu tiên của Trung tâm Nghiên cứu SNG - Đông Âu - đã được thể hiện rõ qua cách bố cục các chuyên mục của tạp chí như "Châu Âu và Liên minh Châu Âu" (tr.6-42) ; "Các quốc gia Châu Âu" (tr.43-58) ; "Quan hệ Việt Nam - Châu Âu" (tr.59-72) ; "Những vấn đề doanh nghiệp" (tr.73-78) ; "Dành cho các nhà nghiên cứu trẻ" (tr. 79-81); "Thông tin" (tr. 82-88) ; với những bài viết của các GS, PGS, PTS, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý trên các lãnh vực chính trị, kinh tế, luật pháp, văn hoá, v.v...

Toà soạn tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" xin chân thành chúc mừng sự ra đời của tạp chí "Nghiên cứu Châu Âu" và hy vọng rằng "Nghiên cứu Châu Âu" sẽ góp phần tích cực của mình vào việc nghiên cứu chung của chúng ta đối với khu vực Châu Âu trên các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn - một trong những khu vực quan trọng trên thế giới; củng cố quan hệ hợp tác và tình hữu nghị giữa V.N. với các nước châu Âu và nhân dân châu Âu qua những bài viết có chất lượng khoa học cao, những thông tin khoa học phong phú, nhiều mặt, nhiều chiều, kịp thời, bổ ích, đáp ứng yêu cầu của bạn đọc.

P.V.

SÁCH LỊCH SỬ ĐÃ XUẤT BẢN

1. "Thống kê các chiến dịch trong kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ", H.QĐND.

Tập I : Bùi Công Ái, Vũ Thọ, Nguyễn Tuấn Doanh, Nguyễn Quang Đạt, Vũ Hoài Chương, 193 tr.

Tập II : Bùi Công Ái, Nguyễn Tuấn Doanh, Nguyễn Quang Đạt, Vũ Hoài Chương, 244 tr.

2. "Lịch sử Bộ Tham mưu Quân khu 7 miền Đông Nam Bộ (1945-1975)". Hồ Sơn Đài (Chủ biên), Trần Phấn Chấn, Trần Thị Nhung, H. QĐND, 1944, 240 tr.

3. "Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh". Trần Văn Trà - H.QĐND, 1994, 101 tr.

4. "Tìm hiểu hoạt động giáo dục truyền thống yêu nước, bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử dân tộc. (Thế kỷ X - Trước năm 1930)". Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Thị Côi, Nguyễn Thái Hoàng. H. QĐND, 1994, 166 tr.

5. "Quân khu 4 - Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)". Võ Văn Minh (Chủ biên). H.QĐND, 1994, 517 tr.

6. "Công an Nhân dân. Lịch sử biên niên (1945 -1954)" (Lưu hành nội bộ). H. CAND, 1994. Tập I, 406 tr. Vũ Văn Bân, Đặng Mạnh Hoàn (Chỉ đạo biên soạn) ; Tăng Văn Sĩ, Trương Kim Khuê, Phạm Thanh Hải.

7. "Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và Hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh". Lê Mậu Hãn, Hoàng Minh Thảo, Cao Văn Lượng, v.v... H.KHXH, 1994, 351 tr.

8. "Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn Đồng bằng Sông Cửu Long (1969-1975)". Trần Hữu Đính. H.KHXH, 1994, 162 tr.

9. "Xã hội sử Trung Quốc". Đặng Thai Mai. H.KHXH, 1994, 320 tr.

10. "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (1951-1987)". Masaya Shiraisi. H. KHXH, 1994, 317 tr.

11. "Làng Nguyễn" (Tìm hiểu làng Việt). Diệp Đình Hoa. H, KHXH, 1994. 344 tr.

12. "Giải phóng quân Huế 1945". H, Lao động, 1994, 200 tr.

13. "40 năm xây dựng và trưởng thành của ngành nông, lâm nghiệp Thủ đô (1954-1994)". Nguyễn Ngọc Cơ (Chủ biên). H. Nông nghiệp, 1994, 124 tr.

14. "Từ điển đường phố Hà Nội". Nguyễn Loan, Nguyễn Hoài. H. Thế giới, 1994, 461 tr.

15. "Hà Nội qua những năm tháng". Nguyễn Vinh Phúc. H, Thế giới, 1994, 312 tr.

16. "Khương Trung hương sử". Nguyễn Như Hải. H, Văn học, 1994, 85 tr.

17. "Việt điện u linh" (bản dịch). Lý Tế Xuyên. H. Văn học, 1994, 101 tr.

18. "Bài học Israel". Nguyễn Hiến Lê. H. Văn hoá, 1994, 186 tr.

19. "Nguyễn Mậu Kiến và những đóng góp của gia đình ông trong lịch sử" (Kỷ yếu Hội thảo khoa học, 28-10-1992). Hội KHLSVN- Sở VHTT Thái Bình xuất bản, 1994, 351 tr.

20. "Nhà sử học - Nhà giáo Đinh Xuân Lâm". Hội KHLSVN, 1994, 325 tr.

21. "Sự hiện diện tài chính và kinh tế của tư bản Pháp ở Đông Dương" (bản dịch). Jean Pierre Aumiphin. Hội KHLSVN xuất bản, 1994, 209 tr.

22. "Làm đẹp cuộc đời - Huỳnh Tấn Phát - Con người và sự nghiệp" - Huỳnh Văn Tiểng, Nguyễn Khắc Cần, Trần Cửu Kiến. H. Chính trị quốc gia, 1994, 455 tr.

23. "Recueil d'histoire sur Huế". Trần Văn Hoàng. Huế, Nxb Thuận Hoá, 1994, 110 tr.

24. "Tư Mã Quang - Vương An Thạch" (Tiểu truyện danh nhân). Cô Nhi Tân. Đà Nẵng. NXB Tổng hợp, 1994, 159 tr.

25. "Cố đô Huế". Di tích lịch sử, Thắng cảnh từ Huế đến Quảng Nam. Thái Văn Kiểm. Đà Nẵng, NXB Tổng hợp, 1994, 225 tr.

26. "Thừa Thiên - Huế kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954). Ngô Kha (Chủ biên). Huế, NXB Thuận Hoá, 1994, 242 tr + bản đồ.

*

* *

1. "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam", Tập II. H. Chính trị quốc gia, 1995.

2. "Một số văn kiện Đảng về công tác quần chúng (1976-1994)". ĐCSVN. H. Chính trị quốc gia, 1995, 234 tr.

3. Hồ Chí Minh. "Toàn tập". H. Chính trị quốc gia, 1995.

Tập I : 1919-1924, 535 tr.

Tập II : 1924-1930, 555 tr.

Tập III : 1930-1945, 654 tr.

4. "Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam". H. Chính trị quốc gia, 1995, 181 tr.

5. "Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Giang". Tập I (1939-1954). Hoàng Minh Nhất (Chủ biên), Nguyễn Văn Lang, Đặng Văn Minh. H. Chính trị quốc gia, 1995, 144 tr.

6. "Lịch sử Đảng bộ huyện Đức Phổ (Quảng Ngãi) (1930-1975)". Nguyễn Ngọc Doanh (Chủ biên), Hoàng Văn Bảy. H. Chính trị quốc gia, 1995, 382 tr.

7. "Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Thắng lợi và bài học". (Lưu hành nội bộ). Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị - Trần Văn Quang (Chủ biên), Lê Bằng, Hoàng Dũng, Trần Hạnh.v.v... H. Chính trị quốc gia, 1995, 321 tr.

8. "Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975". Tập II. Chuyển chiến lược. Hoàng Phương, Nguyễn Văn Minh (Chủ biên), Đỗ Xuân Huy, Hồ Khang, Nguyễn Huy Thục, v.v... H. Chính trị quốc gia, 1995, 430 tr.

9. "Nhìn lại quá khứ. Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam" (bản dịch). Robert S. Mc Namara. H. Chính trị quốc gia, 1995, 388 tr.

10. "Báo chí Hà Nội. Một chặng đường lịch sử (1954-1993)", Phan Hữu Tích (Chủ biên), Đỗ Quang Hưng, Nguyễn Thành.v.v... H. Chính trị quốc gia, 1995, 222 tr.

11. "Inđônêxia -Những chặng đường lịch sử". Ngô Văn Doanh. H.Chính trị quốc gia, 1995, 272 tr.

12. "Đại thắng mùa Xuân 1975. Nguyên nhân và bài học". Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Cơ Thạch, Trịnh Vương Hồng, v.v... H. QĐND, 1995, 463 tr.

13. "50 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam. Biên niên sự kiện". Nguyễn Quốc Dũng (Chủ biên), Dương Đình Lập, Trần Minh Cao, v.v... H. QĐND, 1995, 595 tr.

14. "Sự nghiệp và tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh". (In lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung), H. QĐND, 1995, 458 tr.

15. "Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. 40 năm xây dựng và trưởng thành". Văn Tạo. H. KHXH, 1995, 318 tr.

16. "Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam". Khổng Diễn. H. KHXH, 1995, 314 tr.

17. "Quan hệ kinh tế Việt Nam - Đông Âu". Hoàng Hải (Chủ biên) H. KHXH, 1995, 189 tr.

18. "Tìm hiểu lịch sử văn hoá Đông Nam Á hải đảo". Ngô Văn Doanh, Lê Thanh Hương, Nguyễn Khuê. H. Văn hoá, 1995, 188 tr.

19. "Brunei đất nước đang vươn mình". H. Thế giới, 1995, 140 tr.

20. "Trần Thủ Độ. Con người và sự nghiệp" (Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 800 năm năm sinh Trần Thủ Độ : 1194-1994). Viện Sử học - Sở VHTT Thái Bình, 1995, 268 tr.

21. "Thượng tướng quân Doãn Nỗ và họ Doãn trong lịch sử" (Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 600 năm năm sinh Doãn Nỗ : 1393-1993)). Hội KHLSVN xuất bản, 1995, 173 tr.

22. Vân đài loại ngữ - Lê Quý Đôn. H. Văn hoá, 1995.

Tập 1 : 228 tr.

Tập 2 : 290 tr

Tập 3 : 262 tr

Bản dịch của Tạ Quang Phát, kèm theo phần nguyên bản chữ Hán.

23. "Chiến đấu trong vòng vây" (Hồi ức). Võ Nguyên Giáp - Hữu Mai thể hiện. H. QĐND và Thanh niên, 1995, 435 tr.

24. "Tại sao Việt Nam?". Archimedes. L.A. Patti. Đà Nẵng. NXB Đà Nẵng, 1995, 539 tr.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói - Nº 2.12569

4 (281)
(VII - VIII)
1995

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 50 NĂM THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

CAO VĂN LƯỢNG	– Giương cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc - Nguồn gốc thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám.	1
BÙI ĐÌNH PHONG	– Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám - Sự hiện thực hoá tư tưởng Hồ Chí Minh.	10
NGUYỄN VĂN KHÁNH	– Quá trình chuyển biến của cơ cấu xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945.	14
VŨ DƯƠNG NINH	– Hà Nội - Những tháng ngày trước cuộc Tổng khởi nghĩa (Qua nguồn tài liệu lưu trữ và báo chí đương thời).	30

*

TRỊNH NHU	– Về cuộc đấu tranh giành lại vùng đất Tụ Long (Tuyên Quang) thời Lê - Trịnh.	36
ĐINH XUÂN LÂM	– Phong trào chống xâm lược Pháp ở Thanh Hoá cuối thế kỷ XIX.	40
MAI THANH SƠN	– Về quan hệ kinh tế-xã hội cổ truyền của người Phù Lá.	45
MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG	– Việc bồi thường chiến tranh và đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam(1945-1975).	55
HOÀNG HỒNG	– Vài nét về hệ thống tác giả trên Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử ".	60

TƯ LIỆU- ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

ĐẶNG ĐỨC AN	– Thanh niên Hành Thiện tham gia phong trào Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục và Việt Nam Quang phục hội.	64
PHẠM QUANG TRUNG	– Vài nét về cuộc khởi nghĩa Phú Thọ (1915).	70
NGUYỄN KIM SƠN	– Tư liệu thư tịch cuối thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII và khuynh hướng khảo chứng học.	73
NGUYỄN PHAN QUANG	– Về cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ (cuối thế kỷ XIX)	80

ĐỌC SÁCH

HỒ SONG	– Đọc " Phan Bội Châu và Phong trào Đông du"	85

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - Nº 2.12569

4 (281)
(VII - VIII)
1995

CONTENTS

THE 50TH ANNIVERSARY OF AUGUST REVOLUTION VICTORY

CAO VAN LUONG – Highly raising the flag of the great national union - The source of the August Revolution victory. 1

BUI DINH PHONG – The August Revolution victory - The realization of Ho Chi Minh thought. 10

NGUYEN VAN KHANH – The process of Vietnam social structure transformation from the middle of the XIXth century to the August Revolution of 1945 14

VU DUONG NINH – Hanoi, in the days before the great Insurrection (through the preserved documents and the comtemporaneous press.) 30

*

TRINH NHU – About the struuggle for the recuperation of Tu Long land region (Tuyen Quang) under the time of Le-Trinh 36

DINH XUAN LAM – The movement against the French invasion in Thanh Hoa province at the end of the XIXth century 40

MAI THANH SON – About the traditional economico-social relations of Phu La people 45

MAI THI PHU PHUONG – The indemnities of war and the investment of Japan in the South Vietnam (1954-1975) 55

HOANG HONG – Some features about the authors system of "Historical Studies" review. 60

DOCUMENTATION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

DANG DUC AN – The Hanh Thien youth participation to the Visit-to-the-East (Dong du) movement, to the Dong Kinh Nghia thuc movement and to the Vietnam Restoration Association (Viet Nam Quang phuc Hoi) 64

PHAM QUANG TRUNG – Some features of the Phu Tho Insurrection (1915) 70

NGUYEN KIM SON – Documentation books in the end of the XVIIth century and the XVIIIth century and the tendency toward the science of the verification proofs. 73

NGUYEN PHAN QUANG – About the movement against the French colonialists of Le Cong Chanh in Cochinchina (at the end of the XIXth century.) 80

PRESENTATION OF THE BOOK

HO SONG – Reading the book : "Phan Boi Chau and The Dong du Movement" 85

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 8000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5 (282)
(IX - X)
1995

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	-	Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	-	Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	-	Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	-	Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	-	Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	-	Giáo sư sử học
VĂN TẠO	-	Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	-	Phó Giáo sư sử học

VÀI NHẬN XÉT VỀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NÔNG CẢ NƯỚC VÀ XÔ VIẾT NGHỆ-TĨNH TRONG CAO TRÀO 1930 - 1931

TRÌNH MƯU*

Những năm 1930 - 1931 ở Việt Nam một cao trào đấu tranh quyết liệt của công nông cả nước mà đỉnh cao là phong trào ở Nghệ An và Hà Tĩnh do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo đã bùng nổ quyết liệt.

Đối với chính phủ Pháp, cao trào này vừa bất ngờ, vừa mới lạ, vừa lan tràn nhanh chóng. Theo những báo cáo liên tiếp gửi về chính quốc của mật thám Pháp ở Đông Dương thì đây là một cao trào do Đảng Cộng sản lãnh đạo vừa có tổ chức, vừa có phương pháp, có cơ sở rộng rãi trong quần chúng. Chính quyền thực dân ở Đông Dương đã cay đắng thừa nhận rằng : "Từ khi nước Pháp đặt đô hộ trên đất nước này chưa bao giờ có một nguy cơ nào đe doạ an ninh nội bộ lớn hơn, thực sự hơn thế" (1). Trải qua kinh nghiệm nhiều năm và ở nhiều châu lục khác nhau trong quá trình xâm lược và nô dịch thuộc địa, thực dân Pháp đã tự nhận định khá đúng và tỏ rõ sự hốt hoảng cực độ đối với một phong trào có tổ chức, có sự lãnh đạo và có cơ sở quần chúng rộng rãi trong cả nước.

Cao trào đấu tranh của công nông toàn quốc trong những năm 1930 - 1931 được Quốc tế Cộng sản chăm chú theo dõi, tổng kết và đánh giá như là "những hình thức chủ yếu của phong trào cách mạng dân tộc" (2) ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, rằng nó đã "giáng một đòn trực diện vào hệ thống đế quốc chủ nghĩa" (3), mở đầu cho một thời kỳ đấu tranh không khoan nhượng giữa nhân dân Đông Dương với bọn đế quốc xâm lược, rằng cao trào công nông toàn quốc 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh đã đóng góp "những thành tích đặc biệt to lớn" (4) về nhiều phương diện cho phong trào cộng sản, công nhân và giải phóng dân tộc trên thế giới. Chính vì vậy tại Hội nghị toàn thể lần thứ 11 Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản họp đầu năm 1931 tại Mátxcơva các đại biểu đã biểu quyết công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là một chi bộ dự bị, độc lập trực thuộc Quốc tế Cộng sản và chủ trương phát động trên toàn thế giới một phong trào đấu tranh ủng hộ mọi mặt cho những người cách mạng Việt Nam vì "việc củng cố phong trào cộng sản ở ba nước Phương

---

* *P.T.S. Viện Lịch sử Đảng*

Đông... có một ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với cuộc đấu tranh của nhân dân thuộc địa cho sự nghiệp giải phóng dân tộc cũng như đối với toàn bộ phong trào cộng sản quốc tế" (5).

Phong trào đấu tranh của công nông toàn quốc những năm 1930 - 1931 nổ ra là kết quả của những mâu thuẫn không thể điều hoà được giữa toàn thể dân tộc Việt Nam, trong đó chủ yếu là công nông với bọn thực dân Pháp xâm lược và mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với bọn tư sản. Các mâu thuẫn này vốn âm ỉ và các cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đã diễn ra liên tiếp trong nhiều thập niên trước đó. Tuy nhiên chỉ đến năm 1930 khi Đảng Cộng sản - đội tiên phong của giai cấp công nhân ra đời phong trào đấu tranh của công nông mới có những định hướng mới, có sắc thái, có quy mô mới và nổ ra như là một phản ứng dây chuyền thành một cao trào.

Phong trào công nông toàn quốc bùng nổ từ tháng 2, thực sự rầm rộ vào tháng 5 - 1930. Phong trào phát triển và lan toả từ Nam ra Bắc và đỉnh cao là phong trào Nghệ An, Hà Tĩnh (Trung Kỳ) vào tháng 9 năm 1930. Là Ủy viên Đoàn Chủ tịch Hội Nông dân quốc tế chuyên trách theo dõi phong trào nông dân ở các thuộc địa trên toàn thế giới, trong một bức thư gửi Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc nêu rõ "Ở Nam Kỳ mặc dầu bị đế quốc Pháp đàn áp đẫm máu, nhưng nông dân bảy tỉnh (Gia Định, Chợ Lớn, Vĩnh Long, Sa Đéc, Bến Tre, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho) vẫn đấu tranh liên tiếp và anh dũng... Phong trào lan sang Trung Kỳ bắt đầu bằng nhiều cuộc biểu tình chính trị lớn nổ ra trong ngày 1-8 ; tuy có chậm hơn các nơi, nhưng ở đây phong trào rộng lớn và mãnh liệt... Mặc dù bị đàn áp dã man, phong trào vẫn tiếp tục phát triển : chứng tỏ là nông dân ở Bắc Kỳ từ trước vẫn im lặng nay cũng bắt đầu đấu tranh (các tỉnh Thái Bình, Hà Nam và Kiến An)". (6)

Như vậy có thể thấy cao trào 1930 - 1931 diễn ra ở cả nước, bắt đầu từ công nông Nam Kỳ lan ra Trung Kỳ và Bắc Kỳ mà đỉnh cao là cao trào công nông Nghệ Tĩnh vào tháng 9 năm 1930. Phong trào ngày càng mạnh mẽ và quyết liệt.

Nghiên cứu cao trào công nông toàn quốc có thể rút ra mấy nhận xét bước đầu sau đây :

1. Phong trào bùng nổ và lan rộng trong khắp cả nước, tương đối đồng đều ở cả ba kỳ mà đỉnh cao là phong trào ở Nghệ An và Hà Tĩnh với việc xuất hiện các "xã bộ nông" - một hình thức của chính quyền Xô viết.

Khảo sát phong trào 1930 - 1931 cả nước, cho đến nay chúng tôi thấy phong trào nổ ra ở cả ba kỳ. Mở đầu là phong trào ở Nam Kỳ, trong đó mạnh mẽ nhất là phong trào công nông ở Sa Đéc, Cần Thơ, Thủ Dầu Một, Gia Định. Toàn Nam Kỳ đã có 14 tỉnh có phong trào nổi dậy của công nông với các hình thức đấu tranh và quy mô khác nhau. Phong trào lan sang Trung Kỳ và phát triển thành đỉnh cao cả về số lượng cuộc đấu tranh, quy mô, hình thức đấu tranh. Phong trào nổi lên không chỉ mạnh mẽ, quyết liệt ở Nghệ An, Hà Tĩnh mà còn nổ ra liên tục ở Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hoà, Nha Trang, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Bình, Thanh Hoá, v.v... Hàng chục tỉnh phong trào công nông đã nổ ra, trong đó ngoài phong trào ở Nghệ An, Hà Tĩnh thì đáng chú ý là cuộc đấu tranh bằng hình thức biểu tình có võ trang ở Quảng Ngãi. Đó là cuộc biểu tình ngày 8.10.1930 của 5000 nông dân huyện Đức Phổ phá huyện ly, treo cờ Đảng với nhiều khẩu hiệu chính trị quyết liệt phối hợp với phong trào Nghệ Tĩnh.

Phong trào ở Bắc Kỳ tuy có muộn hơn, song cũng nổ ra khá rầm rộ ở Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hải Phòng, Kiến An, Hà Nội, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Lạng Sơn, trong đó đáng chú ý nhất là cuộc biểu tình của hàng nghìn nông dân thuộc 18 xã của hai huyện Duyên Hà và Tiên Hưng ngày 1-5-1930 và cuộc biểu tình có võ trang kéo lên huyện ngày 14.10.1930 của nông dân ở 3 làng Nho Lâm, Thanh Giám, Đông Cao (Thái Bình) với các khẩu hiệu chính trị ủng hộ Nghệ Tĩnh "Đỏ".

Rõ ràng là phong trào 1930 - 1931 nổ ra liên tục, đều khắp trong cả nước và trở thành một cao trào đấu tranh của công nông do Đảng lãnh đạo. Đã có 31 tỉnh trong cả nước có phong trào đấu tranh. Trong 262 cuộc đấu tranh đã thống kê được thì có tới 170 cuộc đấu tranh của nông dân. Chính phong trào cả nước đã hoà nhập, tạo đà cho phong trào Nghệ Tĩnh trong cao trào 1930 - 1931.

2. Hình thức và quy mô của các cuộc đấu tranh phong phú, đa dạng và quyết liệt.

Sự chín muồi trên phạm vi cả nước cho sự bùng nổ một cao trào đấu tranh rộng khắp chống đế quốc và chống phong kiến tương đối đồng đều cả về hình thức, phương pháp đấu tranh. Từ hình thức ôn hoà như biểu tình đưa yêu sách, đòi giảm sưu thuế, không được đưa lính Pháp đến đàn áp công nông, quần chúng đã sử dụng hình thức biểu tình có võ trang, bạo động, kết hợp lực lượng chính trị và lực lượng võ trang, đấu tranh chính trị với đấu tranh võ trang, tiến công các đồn bốt, các công sở với các yêu sách không chỉ về kinh tế mà còn có các yêu sách chính trị rõ rệt, trong đó nổi bật là khẩu hiệu chống đế quốc giành độc lập dân tộc và chống phong kiến giành ruộng đất cho dân cày. Các cuộc đấu tranh lúc đầu còn lẻ tẻ ở làng, xóm đã tiến lên quy mô xã, tổng, huyện hoặc liên thôn, liên xã, liên huyện. Hình thức đốt phá công sở, thủ tiêu ấn tín đã diễn ra ở nhiều nơi làm cho địch hoang mang cực độ. Số lượng cuộc đấu tranh ở cả ba kỳ ngày càng tăng và đỉnh cao nhất của phong trào đạt được vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10 năm 1930, sau đó giảm dần chứ không bị dập tắt hẳn một lúc. Phong trào lùi dần và lắng xuống vào tháng 6. 1931 trong cả nước.

3. Cao trào 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh là một cao trào đấu tranh của công nông do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo.

Khác với các cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp trước đó, cao trào 1930 - 1931 đã có sự phối hợp đấu tranh của công nhân với nông dân trên phạm vi cả nước. Sự phối hợp này hoặc là trực tiếp như các cuộc đấu tranh của công nông ở Thủ Dầu Một, ở đồn điền cao su Phú Riềng, ở Vinh - Bến Thuỷ, ở Nam Định hoặc là sự phối hợp gián tiếp nhằm "chia lửa", nhằm phối hợp hành động để dồn dập tấn công địch ở khắp nơi. Sự phối hợp này còn thể hiện khá rõ rệt trong các khẩu hiệu của các cuộc đấu tranh, thể hiện không chỉ ở quyền lợi của bộ phận, của giai cấp mà của cả dân tộc. Phân tích diễn biến của cao trào cho phép chúng ta đi đến một kết luận là ở những nơi Đảng ra đời sớm và lực lượng đảng viên đông đảo thì phong trào phát triển sớm, nhanh và mạnh mẽ.

Theo báo cáo "Sơ đồ sự hình thành các đảng phái chính trị ở Đông Dương từ năm 1917" thì khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (Hội nghị hợp nhất) lúc đó Đảng có 565 đảng viên sinh hoạt trong 40 chi bộ (7). Nếu tách 300 đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc hiện sinh hoạt trong các chi bộ ở Đông Dương thì số đảng viên người Việt lúc đó là 265 người, trong đó Tân Việt chiếm gần một nửa và hoạt động chủ yếu

ở Trung Kỳ. Những nơi Đảng ra đời sớm, có đảng viên hoạt động, phong trào đấu tranh của công nông hầu hết là do Đảng lãnh đạo. Đảng đã tuyên truyền, giác ngộ lý tưởng và tổ chức lãnh đạo các cuộc đấu tranh với đế quốc, phong kiến. Vì vậy khi đế quốc mở chiến dịch khủng bố trắng đàn áp khốc liệt phong trào Nghệ Tĩnh Đảng đã phát động một phong trào ủng hộ Nghệ Tĩnh "Đỏ" trong toàn quốc. Phong trào đã nổ ra mạnh mẽ ở khắp nơi, trên mọi địa bàn và mọi lĩnh vực. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là nhân tố quyết định nhất cho phong trào công nông những năm 1930 -1931.

Cao trào công nông 1930 - 1931 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh là một bản anh hùng ca mở đầu thời dựng Đảng. Trong cao trào này, công nông đã tỏ rõ nghị lực phi thường của mình, thể hiện rõ tính quyết liệt với khí thế của một trận cuồng phong cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến và cho dù còn phạm không ít sai lầm ấu trĩ, "tả" khuynh của một Đảng còn trẻ tuổi thì cũng đã đi vào lịch sử hiện đại Việt Nam như là một cuộc tổng diễn tập đầu tiên của cách mạng. Nhiều bài học kinh nghiệm của nó giúp cho Đảng ta những năm tiếp theo và ngày nay vẫn còn cập nhật trong công cuộc đổi mới. Đó là bài học về sự khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, bài học về Đảng gắn bó máu thịt với nhân dân, phát huy năng lực cách mạng của quần chúng nhân dân, bài học về thời cơ cách mạng, bài học về liên minh công nông trong cách mạng Việt Nam.

Cao trào công nông 1930 -1931 là cuộc nổi dậy của quần chúng do Đảng lãnh đạo. Nó khác tất cả các phong trào yêu nước trước đó là ở chỗ về nội dung nó thanh toán dứt khoát với các quan điểm cải lương tư sản trong việc lựa chọn con đường cứu nước. Nó kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ sống còn của cách mạng Việt Nam là chống đế quốc, chống phong kiến. Về động lực của cao trào thể hiện rõ động lực là công nông, lôi kéo các tầng lớp nhân dân tham gia do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Qua cao trào này đã chứng minh cuộc đấu tranh của vô sản Đông Dương đã chuyển từ tự phát sang tự giác, từ vì mình sang cho mình thông qua các yêu sách đấu tranh đòi quyền lợi bộ phận của giai cấp, tầng lớp tiến tới đòi quyền lợi cho cả dân tộc. Về hình thức và phương pháp từ biểu tình ôn hoà đưa các yêu sách kinh tế tiến lên biểu tình có vũ trang bạo động với các yêu sách chính trị, khẳng định tính tất yếu của con đường cách mạng bạo lực trong cuộc đấu tranh hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Ngày nay trong công cuộc đổi mới vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, các thế lực chống cộng, chống Đảng đang mưu toan phủ nhận nhằm xoá bỏ sự lãnh đạo của Đảng, phủ nhận đấu tranh giai cấp, phủ nhận cách mạng bạo lực mà lộ trình tất yếu là đến cái đích xoá bỏ con đường dẫn đến chủ nghĩa xã hội. Những bài học của cao trào 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh chẳng những không mất đi mà mãi mãi toả sáng trên con đường đi lên của dân tộc ta.

CHÚ THÍCH

(1). Báo cáo của Robin ngày 1.6.1931 (dẫn lại Cao Huy Thuần : "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930 - 1931". Nghiên cứu lịch sử, số 4, 1978 tr.33.)

(2) (3) (4) và (5) Biên bản Hội nghị toàn thể lần thứ 11 của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, 11.1931, tiếng Nga tr. 437, 438, 72.

(6) Văn kiện Đảng, tập 1 (1930 - 1935), H, 1977, tr. 172 - 173 ;

(7) Trong đó : Đông Dương Cộng sản Đảng : 85, An Nam Cộng sản Đảng : 61, Đông Dương Cộng sản liên đoàn : 119, và 300 đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc sinh hoạt trong các chi bộ ở Đông Dương.

SỰ CHỈ ĐẠO MẶT TRẬN PHẢN ĐẾ CỦA ĐẢNG VÀ THỰC TIỄN CỦA BÀI HỌC KINH NGHIỆM PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ - TĨNH

NGUYỄN THÀNH*

1. Hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh vốn là hình ảnh thu nhỏ những đặc trưng cơ bản của quá trình phát triển của đất nước ta, nhất là những nét tiêu biểu của miền Trung. Đồng thời ở đây còn mang những sắc thái riêng của địa phương về các quan hệ xã hội nữa.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh luôn luôn là tiêu điểm của cả nước trong đấu tranh chống ngoại xâm. Truyền thống yêu nước của tổ tiên ta qua hàng ngàn năm đã được các nhà yêu nước Nghệ Tĩnh nâng lên một tầm cao mới từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX đã có tiếng vang lớn, vượt ra khỏi biên giới nước ta, đến dư luận của chính giới Pháp ; qua đó làm cho nhiều nước thực dân phương Tây quan tâm đến Việt Nam. Nhiều nước ở châu Á, nhất là Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm La (nay là Thái Lan) đã được các nhà yêu nước quê hương Lam Hồng đặt chân đến trong cuộc vận động cứu nước, giải phóng dân tộc.

Đây là những tiền đề hết sức quan trọng, không phải nơi nào cũng có được, để nhân dân Nghệ Tĩnh có cơ sở tiếp thu nhanh chóng tư tưởng mới của thời đại, sớm nắm bắt được chủ trương giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản lại do chính người con của Nghệ Tĩnh là Nguyễn Ái Quốc phát hiện và chỉ đường cho dân tộc. Đây cũng là sự nối tiếp điều kiện lịch sử dẫn tới Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh năm 1930-1931 và những trang đấu tranh oanh liệt của sự nghiệp cách mạng từ đó về sau.

2. Nghệ Tĩnh lại là nơi hội tụ của nhiều quan điểm, đường lối, chính sách của các tổ chức yêu nước và cách mạng từ giữa những năm 20 của thế kỷ XX trở đi. Sau khi nhà yêu nước Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt, xu hướng cứu nước dưới ngọn cờ của Phan Bội Châu trầm xuống thì Nghệ Tĩnh đã bắt gặp luồng tư tưởng yêu nước mới của Nguyễn Ái Quốc. Những thanh niên yêu nước nhiệt thành của Nghệ Tĩnh đã tìm đến Quảng Châu, được Nguyễn Ái Quốc trực tiếp giáo dục, đào tạo, trở thành đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản, làm nòng cốt cho Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên, thường gọi là Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, trở về xây dựng cơ sở ở địa phương, truyền bá chủ nghĩa yêu nước theo quan điểm của Nguyễn Ái Quốc. Một luận điểm, một đường lối hết sức quan trọng của chủ nghĩa yêu nước lúc đó là : "... mục đích của mình là đánh Tây, nên ai thân Tây đều là cừu địch của mình. Tôn chỉ của mình là cách mạng, nên ai là cách mạng đều là đồng chí của mình (1), với ý thức lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Phản đế rộng rãi, chống kẻ thù chung là thực dân Pháp, lấy công nông làm nền tảng, theo chủ nghĩa Lênin.

Trong điều kiện hoạt động bí mật, không hợp pháp lúc đó nên đường lối đúng đắn trên

---

* *Hà Nội*

đây chưa được phổ biến rộng rãi ngay cả trong những người có tinh thần yêu nước, muốn hoạt động cứu nước thì lại tiếp đến những quan điểm ít nhiều khác biệt với quan điểm của Nguyễn Ái Quốc.

Trong Hội Thanh niên, sau khi Nguyễn Ái Quốc rời Trung Quốc đi Liên Xô năm 1927, những người lãnh đạo của Tổng bộ Thanh niên chịu sự tác động của tình hình mới, của phong trào chống chủ nghĩa đế quốc ở Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxia... cùng với đường lối chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản nên đã có xu hướng "tả" khuynh, biệt phái, nhận thức thực tiễn của cách mạng trong nước ta thiếu khách quan, nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, xem nhẹ Mặt trận phản đế rộng rãi của cả dân tộc, coi địa chủ, quan lại, tư sản là kẻ thù của cách mạng giải phóng dân tộc.

Nghệ Tĩnh cũng là cái nôi của Đảng Tân Việt, sau trở thành Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, cũng như Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập sau Đại hội Thanh niên tháng 5-1929 ; về cơ bản đều theo xu hướng "tả" khuynh coi tư bản thành thị, một bộ phận trí thức, Nam triều là đối tượng của cách mạng. Do đó phong trào yêu nước, cách mạng ở Nghệ Tĩnh bị chi phối bởi những tư tưởng có xu hướng "tả" khuynh ngày càng chiếm ưu thế từ năm 1928. Điều đó về khách quan có thúc đẩy sự phát triển của phong trào nông dân chống địa chủ, quan lại ; phong trào công nhân non trẻ chống tư bản; nhưng đồng thời bản thân nó lại chứa đựng những nhân tố lệch hướng tự cô lập phong trào công nông. Mặt khác, những người yêu nước, ghét Tây thuộc tầng lớp địa chủ, phú nông, quan lại, sĩ phu, trí thức đã xa lánh dần phong trào công nông, làm rạn vỡ Mặt trận Dân tộc Thống nhất Phản đế ở địa phương.

3. Hội nghị hợp nhất của các tổ chức cộng sản trong nước thành Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản chủ trì, đã thông qua Chính cương, Sách lược vắn tắt, trở lại với tinh thần đoàn kết rộng rãi cả dân tộc thành một Mặt trận Dân tộc Thống nhất chống đế quốc Pháp của Tổng bộ Thanh niên trong thời kỳ đầu, là một đường lối chính trị hoàn toàn đúng đắn, có cơ sở hết sức khoa học nghiêm túc, với một thái độ thận trọng, vừa xác định nguyên tắc cơ bản, vừa tôn trọng thực tiễn vận động khách quan để điều chỉnh. "Sách lược vắn tắt" của Đảng đã nêu rõ : "Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông (Thanh niên, Tân Việt, phái Nguyễn An Ninh, v.v..) để kéo họ đi về phe vô sản giai cấp. Còn đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản Việt Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít nữa làm cho họ trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (Đảng Lập hiến, v.v..) thì phải đánh đổ" (2)

Trong điều kiện hoạt động bí mật đương thời, việc phổ biến Nghị quyết của Hội nghị hợp nhất họp từ đầu tháng 2 năm 1930 ở một địa điểm nước ngoài phải sau nhiều tháng mới đến được các cơ sở ở trong nước, ở Nghệ Tĩnh. Dù sao Xô viết Nghệ Tĩnh cũng đã bùng lên trong thời điểm sau khi có Nghị quyết hợp nhất. Nhưng chúng ta phải tính đến sự vận động phức tạp của tư tưởng lúc ấy trong bối cảnh có những chủ trương của các tổ chức cộng sản có cơ sở trên địa bàn Nghệ Tĩnh từ trước lại không đồng nhất về đường lối giai cấp như là những luồng ánh sáng không cùng màu sắc lại cùng chiếu vào một điểm. Đường lối đúng đắn của Hội nghị hợp nhất chưa đủ thời gian cho thực tiễn khẳng định.

Đang lúc Phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh lên cao thì Hội nghị Trung ương tháng 10 năm 1930 được triệu tập. Như chúng ta biết, Hội nghị Trung ương tháng 10 năm 1930 đã sửa chữa nhiều điểm cơ bản đúng đắn của Nghị quyết của Hội nghị hợp nhất theo đường lối của Đại hội lần thứ VI Quốc tế Cộng sản năm 1928, trong đó có vấn đề liên minh giai cấp, vấn đề mặt trận dân tộc hay mặt trận công nông.

Xô viết Nghệ Tĩnh bị đế quốc, phong kiến đàn áp đẫm máu, đã vượt qua đỉnh cao của Phong trào cũng là lúc Nghị quyết của Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 được phổ biến.

Trên đây là những nét lớn về bối cảnh lịch sử chỉ đạo Mặt trận Phản đế của Đảng ta trong Xô viết Nghệ Tĩnh, trong đó xu hướng "tả" khuynh là chính. Đó không phải là của một cá

nhân người lãnh đạo của một cấp bộ nào như Xứ uỷ Trung Kỳ hay Tỉnh uỷ, mà là của cả tổ chức.

4. Quan hệ xã hội trong Xô viết Nghệ Tĩnh đứng trước kẻ thù hung ác là đế quốc Pháp và bọn phản động tay sai đã vận động theo quy luật tự nhiên : "Các tầng lớp trên đã phân hoá, có một tụi đã ôm chân đế quốc chặt chẽ phản lại dân tộc, ra làm Bang tá, Đoàn dũng để giết hại Phong trào, *tuy vậy không nhiều ; mà ngược lại, các tầng lớp trí thức và một số sĩ phu, một số trung, tiểu địa chủ lại có xu hướng cách mạng rõ ràng. Qua khủng bố trắng dữ dội, họ vẫn cố gắng bám lấy cách mạng và âm thầm ủng hộ cách mạng. Một số nhà nho bần hàn cũng có cảm tình với cách mạng*" (người trích dẫn nhấn mạnh).

Ở Nghệ Tĩnh "địa chủ, phú nông và một số quan lại nhỏ trong nông thôn đã phân hoá và một số lớn đã nghiêng về cách mạng, họ đã tỏ ra trọng và phục Đảng Cộng sản và phong trào công nông".

"Giai tầng tư sản nhỏ ở Nghệ Tĩnh như buôn bán đều có ý thức, xu hướng cách mạng, tuy vậy nói chung họ vẫn sợ hãi tụi giặc Pháp và Bang tá, Đoàn dũng nên họ rất nhút nhát, thụt thò. Tóm lại, các tầng lớp nói trên đều muốn biết cách mạng làm ra sao và họ vào trong cách mạng, họ sẽ làm gì?" (3).

Thực tế của Cao trào cách mạng 1930-1931 trong cả nước, đặc biệt là trong Xô viết Nghệ Tĩnh chính là chất liệu được phản ánh hình thành nên *Chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng về vấn đề thành lập Hội Phản đế đồng minh* ngày 18-11-1930. Nội dung của bản Chỉ thị này rất phù hợp với đường lối của Mặt trận Dân tộc Thống nhất của Hội nghị hợp nhất tháng 2-1930, phủ định đường lối thành lập Mặt trận Công Nông đang chỉ đạo Phong trào.

Xét về nguyên tắc, Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng có giá trị hơn tất cả mọi Chỉ thị khác với tinh thần của Nghị quyết. Tiếp sau Nghị quyết của Trung ương Đảng lần thứ nhất tháng 10-1930, Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ hai tháng 3-1931 như là sự khẳng định, sự bảo vệ Nghị quyết của Trung ương Đảng lần thứ nhất tháng 10-1930. Nói một cách khác là Nghị quyết này (3/1931) không chấp nhận Chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng ngày 18-11-1930.

Chúng ta chưa có ai đi sâu nghiên cứu xem tại sao lại có Chỉ thị hay tuyệt vời như thế. Những ai đã thảo bản Chỉ thị này? Giá trị chỉ đạo của bản Chỉ thị này đến đâu?... Sau này chúng ta lấy ngày công bố Chỉ thị 18-11-1930 làm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất có ý nghĩa tuyên truyền hơn là thực tế. Thực tế là đường lối thành lập Mặt trận Công Nông kéo dài từ tháng 10-1930, cho đến nhiều năm sau đó chúng ta mới dần dần nhận thức được bản chất, nội dung, phương thức tổ chức và hoạt động của một Mặt trận Dân tộc Thống nhất. Vì vậy bản Chỉ thị ra đời trong điều kiện đó tự nó không thể hình thành ngay Mặt trận Dân tộc Thống nhất được, dù chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.

Nếu không rơi vào xu hướng "tả" khuynh và có được một Mặt trận Dân tộc Thống nhất hình thành trên cơ sở liên minh công nông thì thành quả của Xô viết Nghệ Tĩnh chắc chắn sẽ còn lớn hơn nhiều.

*

* *

Rõ ràng là sự chỉ đạo Phong trào và thực tiễn vận động đã vênh nhau, công nông đã không nhận thức rõ bạn đồng minh của mình để kéo họ lại, mà lại gạt họ ra và tự cô lập mình. Nhưng lại có hiện tượng kỳ lạ là có những người vẫn lăn vào ủng hộ công nông, "nghiêng về cách mạng", đi với Đảng Cộng sản. Tuy vậy cũng có người buộc phải xa lánh cách mạng, nhưng không chạy sang hàng ngũ phản cách mạng, vì họ có tinh thần dân tộc, có nghĩa đồng bào và có lòng căm thù quân cướp nước; không kể một bộ phận phản động làm tay sai cho đế quốc một cách có ý thức.

Sự sai lầm trong chỉ đạo, về khách quan là có lợi cho địch, phá vỡ Mặt trận Dân tộc Thống nhất, và còn để lại hậu quả không hay, thành

kiến, mặc cảm, ảnh hưởng không tốt đến sự phục hồi Phong trào sau đó.

Sự không ăn khớp giữa chỉ đạo và thực tiễn ở Nghệ Tĩnh cũng là tình trạng chung của cả nước ta lúc bấy giờ. Mâu thuẫn đó nếu được sửa chữa kịp thời theo tinh thần của bản Chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng ngày 18-11-1930, đúng với đề xuất của thiên tài Nguyễn Ái Quốc về chủ nghĩa dân tộc Việt Nam, về "phát động chủ nghĩa dân tộc" từ năm 1924, phù hợp với Nghị quyết của Hội nghị hợp nhất tháng 2-1930, thì chắc chắn Xô viết Nghệ Tĩnh sẽ có ảnh hưởng to lớn hơn nhiều.

5. Từ Xô viết Nghệ Tĩnh, chúng tôi thấy có hai bài học kinh nghiệm rất đáng chú ý bên cạnh nhiều bài học khác ; đó là :

a. Đảng lãnh đạo đề ra đường lối dựa trên sự vận dụng lý luận khoa học cách mạng, xuất phát từ thực tiễn đã diễn ra và kinh nghiệm đã tích luỹ được, bao giờ cũng chứa đựng một mâu thuẫn nhất định giữa nhận thức chủ quan và thực tiễn khách quan đang vận động không ngừng ; cho nên không bao giờ được xem chủ trương của lãnh đạo là hoàn toàn đầy đủ, thực tiễn phát triển khác đi là sai, và phải gò thực tiễn theo đường lối. Ở đây chúng ta chỉ mới thực hiện một vế là giáo dục và lãnh đạo quần chúng ; song lại bỏ qua một vế khác là học hỏi kinh nghiệm của quần chúng, bỏ quên một nguyên lý : "Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý". Nếu chỉ căn cứ vào thực tiễn, bỏ mất vai trò lãnh đạo của Đảng, chúng ta sẽ rơi vào sai lầm là theo đuôi quần chúng. Ngược lại, không đi sát quần chúng, coi thường nghiên cứu, phân tích tình hình thực tiễn để kiểm tra chủ trương, thì Đảng sẽ bị xa rời quần chúng.

Trong lịch sử Đảng ta, bài học kinh nghiệm này luôn luôn có giá trị trong những năm qua, trong hiện tại và cả trong tương lai nữa.

b. Nhân dân Việt Nam vốn mang trong mình dòng máu yêu nước, biết trân trọng và kế thừa truyền thống đoàn kết đấu tranh để dựng nước và giữ nước. Trước khi có Đảng Cộng sản, các nhà yêu nước tiền bối của chúng ta đã ra sức khai thác truyền thống quý báu này, giương cao ngọn cờ dân tộc, nhưng họ có nhược điểm là khi thời thế đã thay đổi, mặt trận dân tộc lại không được xây dựng trên một nền tảng vững chắc, chưa phát hiện được đường lối giải phóng dân tộc phù hợp với xu thế của thời đại, nên sự nghiệp cứu nước của họ không thành công.

Đến khi truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam, người nhận thức sâu sắc, khoa học về *chủ nghĩa dân tộc Việt Nam* là Nguyễn Ái Quốc, bị xu hướng "tả" khuynh, giáo điều gạt bỏ, nhấn mạnh đến đấu tranh giai cấp. Nhưng những yếu tố dân tộc vẫn luôn luôn tồn tại và trỗi dậy trong Cao trào đấu tranh quyết liệt năm 1930-1931, mặc dầu những người lãnh đạo làm ngơ với nó, phê phán nó. Đến thời kỳ Việt Minh, yếu tố dân tộc lại được phát động, một Mặt trận Dân tộc Thống nhất rộng rãi đã được thành lập ; thì rõ ràng đó là một động lực trực tiếp của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Bài học đó có lúc đã không được chúng ta nhận thức đầy đủ, trong chiến tranh giải phóng dân tộc thì Mặt trận Dân tộc Thống nhất đã được coi trọng, nhưng sau chiến tranh chúng ta lại quá nhấn mạnh đến đấu tranh giai cấp mà xem nhẹ yếu tố dân tộc.

Trong mấy năm gần đây, nhận thức đúng đắn về đoàn kết dân tộc và tăng cường Mặt trận Dân tộc Thống nhất trên một tầm cao mới đang được ăn sâu trong cán bộ và nhân dân ta để cùng nhau xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Mặt trận Dân tộc Thống nhất vẫn là một trong những lực lượng to lớn của cách mạng Việt Nam" (4).

CHÚ THÍCH

(1) Báo *Thanh niên* , số 55, ngày 17-10-1926.

(2),(3) "*Văn kiện Đảng 1930-1945*", tập I : 1930-1935, do Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương biên soạn, xuất bản năm 1978, tr. 19-20 ; 177-178.

(4) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*., tập 9 (1961-1964), Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, tr.403.

ĐỐI SÁCH CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ PHONG KIẾN NAM TRIỀU CHỐNG CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930-1931 Ở NGHỆ - TĨNH

ĐINH TRẦN DƯƠNG*

Khi phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng cộng sản vừa được nhóm lên ở Nghệ Tĩnh, thực dân Pháp đã lập tức đàn áp, bắt bớ, kết án 41 đảng viên Tân Việt (1) và nhiều đảng viên Thanh niên (VNTNCMĐCH) (2). Nhưng chỉ mấy tháng sau nhân dân Nghệ Tĩnh vẫn vùng lên đấu tranh đòi quyền sống. Để lập lại trật tự và duy trì ách thống trị của chúng, thực dân Pháp và phong kiến Nam triều đã thực thi đối sách toàn diện chống lại phong trào cách mạng nhằm xoá bỏ tận gốc các cơ sở quần chúng và cơ quan lãnh đạo các đảng bộ Cộng sản ở các địa phương.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi bước đầu xin hệ thống hoá lại những biện pháp cơ bản trong đối sách của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều chống lại Cao trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ Tĩnh.

1. Tăng cường bộ máy mật thám, cảnh sát, hệ thống đồn bốt để vây ráp, săn lùng những cốt cát của phong trào cách mạng.

Ngay sau khi Cao trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ Tĩnh bùng nổ, mà mở đầu là những cuộc biểu tình của công nhân, nông dân ở Vinh - Bến Thuỷ, Võ Liệt, Hạnh Lâm..., thực dân Pháp và phong kiến Nam triều đã cùng nhau bàn kế hoạch đối phó, mà đại diện là Le Fol, Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ và Nguyễn Hữu Bài, Thượng thư bộ Lại, Chủ tịch Viện Cơ mật. Chánh Thanh tra Chính trị của Toà Khâm sứ Trung Kỳ là Bonhomme và Thượng thư bộ Hình Tôn Thất Đàn đã hết sức căm thù dân Nghệ Tĩnh mà chúng cho là "bất trị", "cứng đầu, cứng cổ". Tôn Thất Đàn đã tuyên bộ : "hữu Nghệ Tĩnh bất phú, vô Nghệ Tĩnh bất bần".

Lúc ấy, ngoài các đơn vị lính khố xanh đã cắm chốt ở Nghệ Tĩnh (riêng ở Vinh đã có 250 tên), Khâm sứ Trung Kỳ còn điều động thêm các đơn vị lính khố xanh ở các tỉnh miền Trung đến, lên tới 592 tên. Toàn quyền Đông Dương cũng ra lệnh đưa 150 lính khố xanh ở ngoài Bắc vào và xả súng bắn, ném bom vào các cuộc biểu tình của dân chúng Nghệ Tĩnh.

Trung tâm chỉ huy mật thám Thanh-Nghệ-Tĩnh được đặt ở Vinh. Bọn thực dân Pháp đã cử một số tên mật thám khát máu vào Nghệ Tĩnh để đàn áp phong trào cách mạng như Humbert, nguyên Chánh mật thám Hà Tĩnh ra làm Chánh mật thám Nghệ An thay Bier, Kilysi phụ trách Đô Lương, Pakoa phụ trách Bến Thuỷ. Ngay giữa năm 1931, ở những huyện có phong trào đấu tranh quyết liệt như Thanh Chương,

* *Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nội*

Anh Sơn, thực dân Pháp đã thiết lập nhiều đồn lính, riêng ở Thanh Chương có 16 đồn. Ở các vùng xung yếu như Vinh, Bến Thuỷ, Nam Đàn, Thanh Chương, Đức Thọ và thị xã Hà Tĩnh đều có lính lê dương đồn trú. Theo "Báo cáo hoạt động của Sở Liêm phóng Hà Tĩnh trong quý 3 năm 1931" thì từ tháng 8-1931 đã có 4 Thanh tra là Leroy, Reynaud, Scalle, Coudoux, do Humbert phụ trách tới Hà Tĩnh. Các tên này được giao việc theo dõi các huyện : Scalle ở Nghi Xuân và Can Lộc ; Leroy ở Hương Khê, Thạch Hà ; Reynaud ở Hương Sơn, Đức Thọ ; Coudoux ở Cẩm Xuyên, Kỳ Anh. Ngoài ra, còn có 6 tên người Việt là Nguyễn Hữu Giao (Chánh hạng 2 của Toà sứ), Hồ Thiệu (Thư ký tập sự của Toà Sứ), Lê Như Thuỷ, Bùi Bình, Trần Đình Hứa, Lê Thư chuyên theo dõi và thông báo tình hình cho Sở Mật thám Pháp biết. Chúng đã thực hiện 562 biên bản hỏi cung những người bị bắt ở Hà Tĩnh.

Các tổ chức chính quyền do thực dân Pháp và phong kiến Nam triều thành lập trước đó vẫn được tiếp tục duy trì. Ngoài ra, ở mỗi cấp chính quyền từ phủ, huyện đến tổng, xã đều có một tên Bang tá đốc thúc việc trật tự, trị an. Cả Nghệ Tĩnh có khoảng 100 tên Bang tá. Tuỳ theo tình hình trị an ở từng địa phương, địch phân bố số lượng lính (5 tên - 15 tên) có trang bị súng đạn đến đồn trú. Chính quyền địa phương còn chiêu mộ trai tráng để lập các phu đoàn ngay trong các làng xã làm nhiệm vụ tuần tra, canh phòng. Có nơi chúng đã phát súng cho Chánh, Phó phu đoàn (Cát Ngạn, Thanh Chương).

Đầu năm 1931, phong trào đấu tranh của quần chúng ở Hà Tĩnh phát triển đến đỉnh cao. Để đối phó lại, ngoài mạng lưới Bang tá - phu đoàn ở các làng xã, địch đã lập tới 54 đồn binh ở đây.

Chúng còn bắt giam nhiều đảng viên cộng sản ở Hà Tĩnh như ở : Đức Thọ : 46 người ; Hương Sơn : 4 người ; Thạch Hà : 24 người ; Hương Khê : 5 người ; Can Lộc : 30 người ; Nghi Xuân : 7 người.

Bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều đã bố phòng và tăng cường lực lượng đàn áp ở một số huyện ở Nghệ Tĩnh như :

Thanh Chương : Giữa năm 1931, ngoài 16 đồn lính lê dương và lính khố xanh, chúng còn dựng lên 36 đồn Bang tá và hàng trăm điếm canh, chòi gác của phu đoàn. Ở vùng nào có phong trào rầm rộ, chúng tăng cường 4-5 đồn lính, đồn Bang tá (3) ; chúng biến đình, chùa, trường học thành trại giam. Mỗi tên hào lý phản động được mệnh danh là "con hổ". Bọn này khét tiếng gian ác, tuỳ tiện bắt bớ, tra khảo, đánh đập người dân. Chúng tiếp tục khoét sâu mâu thuẫn lương - giáo thông qua việc sử dụng các Cha cố phản động, đánh vào tâm lý sợ hy sinh, gian khổ của một số cán bộ đảng viên đang hoang mang, giao động giữa lúc thoái trào để lôi kéo họ phản bội lại sự nghiệp giải phóng dân tộc, tố giác đồng chí, làm suy giảm lực lượng cách mạng.

Nghi Lộc : Ngoài đồn Thượng Xá (Cửa Lò) có từ trước, đầu năm 1931 chúng lập thêm các đồn : Chính Vị (Cửa Hội), Chợ Cọi (trên đường Vinh đi Cửa Hội, cách Vinh khoảng 4km), Chợ Xâm (ngã ba đường quốc lộ 1 và đường số 34). Mỗi đồn có 40-50 lính khố xanh. Riêng hai đồn Chính Vị và chợ Xâm do sĩ quan Pháp chỉ huy. Các đồn này đều nằm ở các điểm then chốt của các trục đường chính và giữa các trung tâm dân cư của Nghi Lộc để có thể huy động nhanh vào các làng xã và phối hợp với các đồn bốt ở các huyện lân cận khoá chặt những vùng xung yếu. Đồn Bang tá ở huyện có 15 lính đóng tại huyện đường ; ở tổng có 5 đồn Bang tá, mỗi đồn có 5 lính. Mỗi xã thôn lại có một Bang tá chỉ đạo, đốc thúc Chánh, Phó phu đoàn và khoảng 30-40 tay sai tin cậy.

Diễn Châu : Triều đình Huế đã điều Lê Văn Định đến thay Võ Vọng. Cử Trần Huy Mai - một tên chống cộng sản khét tiếng - giữ chức Bang tá phủ ; Phan Huân, Tạ Hữu Trấn, Trần Tốn làm Bang tá tổng, tăng thêm lính cho đồn khố xanh ở phủ lỵ và đồn Lan Ấn (Diễn Trường).

Với lực lượng mới được tăng cường, lại được máy bay địch hỗ trợ xả súng bắn, ném bom vào các đoàn biểu tình ; bọn tay sai ngóc đầu dậy phản công lại phong trào. Chúng tăng cường săn đuổi, truy tìm những người cộng sản và quần chúng cách mạng, cướp bóc tài sản của dân chúng. Chúng đốn tận gốc các bờ tre, các cây cổ thụ để dễ bề quan sát. Chúng khống chế các gia đình đang có người bị tù đày. Những người bị tình nghi là cộng sản thì ban đêm bị quản thúc ở nhà, ban ngày muốn đi đâu phải xin phép, hàng tháng phải đến trình diện tại đồn hoặc tại phủ đường.

Can Lộc : Tính chung trong thời kỳ Xô viết tồn tại, cả huyện có tới 37 đồn binh và đồn Bang tá, gồm lính lê dương, lính khố đỏ, lính khố xanh. Có nơi như ở Gia Hanh có 2 đồn Bang tá. Ở Nga Khê có 2 đồn binh và 6 đồn Bang tá. Tổng Lai Thạch có 3 đồn binh và 6 đồn Bang tá. Tổng Phù Việt có 5 đồn binh và 5 đồn Bang tá. Còn ở các tổng khác trong huyện đều có 1-2 đồn binh và có 4-6 đồn Bang tá. Cùng với các đồn binh, địch đã cho lập ra ở Can Lộc 141 điếm canh từ Thượng Can đến Hạ Can. Còn tổ chức phu đoàn thì ở làng xã nào cũng có. Bọn lính và phu đoàn ngày đêm rình rập, theo dõi các hoạt động của các cán bộ đảng viên.

Cùng với các biện pháp đàn áp về quân sự, bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều còn mở rộng bộ máy cai trị ở làng xã. Chúng tìm mọi cách để ly gián nhân dân ra khỏi ảnh hưởng cộng sản. Chúng tổ chức ra "Hội đồng đại hào mục" gồm các quan chức đã nghỉ việc để bày mưu tính kế cho bọn hào lý đương quyền ; thành lập "Hội đồng hương chức" gồm những tên tay sai để thi hành các thủ đoạn đàn áp của tỉnh, huyện gửi xuống ; thành lập "Hội đồng tộc biểu" gồm những huynh trưởng trong họ để giám sát anh em, con cháu trong họ mình, khuyên răn, ngăn ngừa họ tham gia phong trào cách mạng, khống chế sự tham gia cách mạng của quần chúng. Chúng còn thành lập "Đoàn thể luân lý" ở mỗi làng bắt mọi người phải ký tên, điểm chỉ vào cuốn sổ chung của làng cam đoan không theo cộng sản. Chúng đặt giải thưởng, ban cấp phẩm hàm cho những kẻ tham tiền của, chức tước đi vào con đường phản dân, hại nước. Thậm chí có nơi chúng còn ép buộc những người trước đây tham gia phong trào cách mạng ra làm Chánh, Phó tổng, Lý trưởng, Phó lý để gây ngờ vực trong nội bộ đảng và làm mất lòng tin của dân chúng đối với các đảng viên.

2- Tăng cường bắn giết, tra tấn, bắt giam các chiến sĩ cộng sản, quần chúng cách mạng, cướp đoạt tài sản của dân chúng.

Để đối phó lại với phong trào đấu tranh hết sức mạnh mẽ, quyết liệt, anh dũng của các chiến sĩ cộng sản và quần chúng cách mạng Nghệ Tĩnh trong Cao trào 1930-1931, thực dân Pháp và phong kiến Nam triều đã sử dụng mọi biện pháp cực kỳ dã man, tàn bạo nhất, kể cả việc xả súng bắn vào các đoàn biểu tình của công nông ở Vinh - Bến Thuỷ, Hạnh Lâm, v.v.., ném bom vào các cuộc biểu tình ở Đô Lương, Hưng Nguyên, Thái Lão, v.v.. Chúng còn bắt bớ, giam cầm, tra tấn hàng ngàn người, đốt phá nhà cửa, cướp đoạt tài sản của dân chúng. Xin nêu lên vài thí dụ ở các huyện Thanh Chương, Nghi Lộc, Đức Thọ.

Theo Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Chương", tính chung trong Cao trào 1930-1931, toàn huyện có 2.054 người bị bắt, 579 người bị tù từ 1 năm đến chung thân, 528 người bị giết (trong đó có 173 người bị bắn giết trong các cuộc đấu tranh, 159 người bị tra tấn đến chết trong các nhà lao, 169 đảng viên bị xử bắn, 27 người bị thủ tiêu), 1.011 ngôi nhà bị đốt phá, 146 gia đình bị tịch thu tài sản. Có những gia đình cả nhà bị tù đày hoặc bị chém giết, hoặc có 3,4 anh em trai bị đày biệt xứ.

Theo "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Nghi Lộc", tính đến cuối năm 1931, ở Nghi Lộc có 108 người bị địch bắn giết, tra tấn đến chết. Trong số hàng ngàn người bị địch

cầm tù có 220 người bị kết án tù giam từ 1 năm trở lên, giam tại các trại ở Thừa Thiên, Nha Trang, Phan Rang, Kon Tum, Lao Bảo, Buôn Mê Thuột và Côn Đảo. Các xã Nghi Trường, Nghi Phong, Nghi Hải, Nghi Khánh, Nghi Thịnh, Nghi Long có 30-40 người bị bắt bỏ tù, tra tấn hết sức dã man. Ở Nghi Lộc cũng có hàng ngàn ngôi nhà bị địch thiêu huỷ. Hầu hết các gia đình ở hai tổng Đặng Xá và Thượng Xá chịu nhiều tổn thất nặng nề nhất.

Ở Đức Thọ, tính chung trong Cao trào cách mạng 1930-1931, số người bị địch bắt ở đây là 876 người, trong đó có 200 đảng viên cộng sản, 676 quần chúng. Số người bị tù từ 1 năm trở lên có 614 người (trong đó có 184 đảng viên và 430 quần chúng), 11 người bị xử tử ; số người hy sinh, mất tích là 129 người (48 đảng viên cộng sản). Địch phá rỡ, đốt 267 nóc nhà ; cướp đi 76 trâu bò, 25 lợn, 3 máy khâu, 1 xe đạp, 789 tạ gạo, 582 đồng Đông Dương, tịch ký 119 ngôi nhà trị giá 67.575 quan tiền, 14 mẫu 6 sào ruộng.

Ở Hương Sơn, số người bị bắt trong huyện tính đến cuối 12-1931 lên đến 114 người, 54 người bị tù 1 năm - 5 năm, 26 người bị giam không án, 67 ngôi nhà bị đốt cháy.

Ở Thạch Hà, có 42 người bị bắn giết trong các cuộc đàn áp biểu tình, truy quét cộng sản ; 780 người bị bắt giam, trong đó có 35 phụ nữ, 195 đảng viên, 2 người bị mang án tử hình, 23 người bị tra tấn đến chết, 58 người chết trong tù ngục, 467 người bị án tù từ 1 năm trở lên.

Trong bài "Nghệ Tĩnh đỏ" viết ngày 19-2-1931, bằng chữ Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã khái quát lại tình hình đấu tranh của nhân dân hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và tội ác của bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều tay sai từ tháng 5 đến tháng 12-1930 đối với quần chúng ở hai tỉnh này như sau : "Công nhân Nghệ An (Vinh) đã 8 lần bãi công và biểu tình có 2.500 người tham gia. Cũng trong thời gian đó, 137 cuộc biểu tình đã nổ ra bao gồm tất cả 300.000 nông dân. Thiệt hại : 625 nông dân bị máy bay ném bom và súng máy giết chết ; 8 làng bị triệt hạ, hơn 1.000 chiến sĩ bị bắt giam, hàng trăm người bị đem đày" (4).

Theo con số thống kê của Ban Nghiên cứu lịch sử Nghệ Tĩnh thì tính đến đầu năm 1932, Nghệ An có 6.681 người bị giam, khoảng 1.500 người bị giết trong các cuộc đấu tranh và trong các nhà tù. Ở Hà Tĩnh có 474 người bị giết ; 35 người bị mất tích ; 3.107 người bị giam ; 99 ngôi nhà bị đốt ; 29.980 tạ thóc, gạo ; 103.496 đồng Đông Dương bị cướp ; 316 con trâu bò ; 5.563 con lợn bị lính đồn bắt.

Báo "Tiếng Dân" số 503, ngày 13-7-1932 đưa tin Toà Án Nam triều tỉnh Nghệ An đã xử 1.360 người, trong đó có 16 người bị tử hình, 89 người bị tù chung thân, 219 người bị tù khổ sai 7 năm - 13 năm, 663 người bị tù giam 1 năm - 5 năm ; 373 người bị án treo, quản thúc ở làng xã. Hàng ngàn người bị đưa đi đày ở Lao Bảo, Kon Tum, Buôn Mê Thuột, Quảng Ngãi, Nha Trang. Tại nhà lao Vinh và 5 nhà lao khác như Cửa Rào (Tương Dương), Kim Nhan (Anh Sơn), Triều Dương (Anh Sơn), Thịnh Đức (Yên Thành), Rạng (Thanh Chương) có 1.347 người bị giam.

3. Đẩy mạnh các hình thức phản tuyên truyền cộng sản

Như chúng ta đã biết, trong thời kỳ Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh, thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều tay sai đã thẳng tay đàn áp, khủng bố, dìm phong trào cách mạng của nhân dân ta trong biển máu. Louis Marty, Giám đốc Sở Liêm phóng Đông Dương, đã từng làm Công sứ ở Vinh đã phải thừa nhận : "Trong 70 năm thống trị, chưa bao giờ chúng ta phải đàn áp đến như thế".

Hơn nữa, thực dân Pháp còn báo động cho các đế quốc Anh, Mỹ, Hà Lan thành lập Liên minh chống cộng sản Đông Dương - Hồng Kông - Trung Hoa - Thái Lan - Indônêxia - Philippin

(10-1930) để chống lại phong trào cách mạng ở Đông Nam Á mà trước tiên là ở Việt Nam.

Cuộc khủng bố trắng mà thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều thực hiện ở Nghệ Tĩnh trong những năm 1930-1931 không ngoài mục đích là "tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa cộng sản mới thôi" như Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier đã tuyên bố. Còn René Robin, Xử lý Thường vụ ở phủ Toàn quyền Đông Dương lại quả quyết: "Chính sách duy nhất mà chúng ta áp dụng đối với họ là đàn áp thẳng tay, bởi vì chỉ có chính sách đó mới có thể làm cho họ thấy rằng những chủ trương của họ là vô ích, mới có thể làm nhụt chí những đồng chí kém nhiệt tâm của họ, mới có thể cô lập họ với dân chúng, làm cho họ luôn luôn chỉ là một thiểu số bị bao vây và lưu đày. Tất cả người dân bản xứ nào mang nhãn hiệu "cách mạng" đều bị đặt ra ngoài vòng pháp luật".

Nhưng sau những đợt khủng bố dữ dội Cao trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ Tĩnh, chính kẻ địch cũng phải nhận thấy rằng không có kết quả bao nhiêu, "tác dụng của lực lượng quân sự nhất thiết phải hạn chế", cần phải thi hành đồng thời những biện pháp khác mềm dẻo, hữu hiệu hơn để chống lại phong trào cách mạng ở đây như xuất bản báo chí công khai chống cộng, thành lập lại và cải tiến các tổ chức có truyền thống của làng xã mà địch gọi là "bộ phận còn lành mạnh trong dân chúng bản xứ", "tháo gỡ" một số khó khăn trong đời sống của dân chúng, "chăm lo" đến đời sống tinh thần, tín ngưỡng, tôn giáo của dân chúng, v.v.. ; tất cả hướng vào mục đích là làm cho quần chúng xa lánh chủ nghĩa cộng sản và các đảng viên cộng sản, rời bỏ hàng ngũ cách mạng, tin tưởng vào "thiện ý" của Nhà nước Bảo hộ Đại Pháp là muốn cho dân chúng được sống yên vui, lành mạnh như René Robin đã quả quyết : "lương tri của dân chúng sẽ tạo ra một luồng dư luận ủng hộ Chính phủ Pháp" và "người ta có thể hy vọng cản đường một sự tấn công mới của chủ nghĩa bôn-sê-vích".

Về báo chí, ngoài tờ báo chống cộng ở Trung Kỳ như "Hà Tĩnh tân văn" (1928), bước sang năm 1929, trước cuộc vận động cộng sản đang ngày càng lan rộng, thực dân Pháp đã tăng cường thêm việc in, lưu hành báo chí ở Nghệ Tĩnh. Nhiều tờ báo in ở Huế được lưu hành tới các vùng có biến động chính trị như tờ "Bình Phú tân văn" (1930). Công sứ Guilleminet ở Nghệ An đã cho lập tờ "Hoan Châu tân báo" (1930), từ 14-7-1930 tờ báo này nhập chung với "Hà Tĩnh tân văn", một tháng in 3 lần, 4 trang.

Giữa Cao trào cách mạng 1930-1931 còn xuất hiện thêm tờ "Thanh-Nghệ-Tĩnh tân văn" (7-1930). Ngay từ thời đó, báo "Công Nông Binh" (số 27, ngày 5-2-1931), một tờ báo của Xứ uỷ Trung Kỳ in tại Nghệ An đã vạch rõ : "Đế quốc Pháp lại sai bọn đầy tớ của nó, bọn "Thanh - Nghệ - Tĩnh", bọn "Tràng ngôn cân tín", bọn "Ngọ báo" châu mồm lại hàng ngày nói xấu cộng sản". Theo khảo cứu của ông Huỳnh Văn Tòng trong cuốn "Lịch sử báo chí Việt Nam" (Sài Gòn, 1973) thì những tờ báo do chính quyền thực dân Pháp thành lập ra là những tờ báo "chống cộng quá khích vào những lúc tình hình sôi động nhất vào những tháng 7, 8, 9 năm 1930 ở các tỉnh miền Thanh-Nghệ-Tĩnh. Riêng tờ "Hà Tĩnh tân văn" thì toàn đăng những bài có tính cách chống cộng sản một cách quyết liệt và trên trang nhất có vẽ những hình ảnh trình bày "tội ác cộng sản".(5)

Trần Bá Vinh, một tên tư sản ở Vinh, Thư ký Viện Dân biểu Trung Kỳ cũng xuất bản báo "Sao Mai" để tuyên truyền cho chương trình cải cách của triều đình Huế và bào chữa cho những tội ác tày trời của đế quốc ; tán dương, hô hào ủng hộ các chính sách của Đại Pháp.

Bọn phản động đội lốt tôn giáo ở khu vực Xã Đoài (Nghi Lộc), Cầu Rầm (Vinh) đã ra báo tuyên truyền chia rẽ giáo-lương, khơi lại sai lầm "sát tả" của Phong trào Văn thân Nghệ Tĩnh trong những năm cuối thế kỷ XIX nhằm phá hoại khối đoàn kết dân tộc ; lôi kéo những gia đình túng thiếu về kinh tế, bế tắc về tư tưởng

đi theo chúng. Chúng còn lợi dụng những sai lầm "tả" khuynh của một số đảng viên cộng sản về vấn đề tự do tín ngưỡng, về mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp trong Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh để xuyên tạc chủ nghĩa cộng sản và phong trào đấu tranh cách mạng đang diễn ra ác liệt lúc đó. Khi thấy trong cuộc đấu tranh của quần chúng công nông ở Nghệ Tĩnh xuất hiện khẩu hiệu "trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, trốc tận rễ", bọn mật thám Pháp cho đấy là một sự kiện đáng mừng đối với chúng. Trong báo cáo của Chánh Mật thám Humbert đã viết : "Hậu quả của sự thanh lọc đó đã là sự tai hại nhất cho sự tiến triển của phong trào cộng sản. Nó đã xẩy ra vào lúc Đảng Cộng sản đã động chạm đến người những người lãnh đạo của mình. Những người này (trí, phú, địa, hào, Đ.T.D chú thích) có học vấn và phần lớn thuộc vào giai cấp có đặc quyền, đặc lợi".(6)

Đầu năm 1931, Tổng đốc An Tĩnh Nguyễn Khoa Kỳ cho tổ chức rước cờ vàng và phát thẻ quy thuận (7) để chia rẽ nội bộ nhân dân, đánh vào ý chí của quần chúng cách mạng. Cuối năm 1931, "Hội Hưng công đại chẩn" do chính quyền thực dân tổ chức bao gồm một số quan lại, chức sắc đại diện cho giai cấp phong kiến địa chủ, tư sản đã từng làm việc trong bộ máy cai trị của địch ở Đông Dương (kể cả những người đã nghỉ hưu) chủ trương an dân bằng cách cấp gạo cho những người bị đói, kiếm công ăn việc làm cho những người thất nghiệp (trước đây những vấn đề này là những khẩu hiệu được nêu lên trong các cuộc biểu tình đấu tranh của quần chúng cách mạng ở Nghệ Tĩnh, song đã bị địch đàn áp một cách khốc liệt). Nay trong tình hình mới, để ly gián triệt để các tổ chức yêu nước, Hội này đã tiến hành quyên góp tiền bạc ; tổ chức 37 trạm phát chẩn, cấp thuốc cho những người bị ốm đau ; tu sửa lại một số nhà trường, chợ búa, đình, chùa ; tổ chức "câu lạc bộ công nhân" ; lập hội "xây dựng nghĩa địa" Tập Phúc ở Vinh ; khởi công xây dựng một số công trình thuỷ lợi để khuyếch trương thanh thế của Chính phủ Pháp, giải quyết khó khăn cho nông dân, nhằm nâng cao thu nhập cho Nhà nước thực dân. Chúng xây dựng đập Nam Đàn và đập Thanh Thuỷ ; huy động nhân dân đắp thêm đê sông Lam ; đắp đập nước; tu sửa đình, chùa, trường học ở Thanh Chương ; đắp đập Đô Lương dẫn nước về ba huyện Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu ; khởi công xây dựng hồ chứa nước ở Xuân Dương (Diễn Phú) ; chuyển các chợ ra cạnh quốc lộ 1, quốc lộ 7, đường 38 và đường 48 (8), tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi hàng hoá của người nông dân, đồng thời cũng là để rút ngắn cự ly cơ động, kiểm soát, khống chế kịp thời các biến động chính trị của dân chúng trong vùng.

Thực dân Pháp và tay sai còn khai thác triệt để những điểm yếu về tình cảm của cán bộ đảng viên khi bị bắt, chúng bắt cha mẹ, vợ con họ làm con tin để doạ dẫm, ép buộc họ khai báo các cơ sở Đảng và phong trào cách mạng. Chúng còn lợi dụng những sơ hở của tổ chức Đảng để đưa người của chúng vào nội bộ của ta làm nội gián, chỉ điểm đánh phá tận gốc phong trào cách mạng, dập tắt niềm tin cuối cùng của quần chúng giữa những ngày thoái trào.

Báo "Tiến lên", số 19, ra ngày 20-8-1931 đã vạch rõ chính sách cải lương là một lợi khí rất hiểm độc của địch để phá hoại phong trào cách mạng : "Từ năm ngoái đến nay, chúng đã tù đày, bắn giết biết bao nhiêu người cách mạng và quần chúng biểu tình tranh đấu ! Chúng đã đốt phá biết bao nhiêu đình, chùa để vu cho cộng sản. Chúng đã cho quân đội về đóng ở đền chùa để nhiễu hại dân chúng. Thế mà ngày nay chúng lại ra cái mặt cải lương, đạo đức để lừa gạt chúng ta và che lấp tội ác tày trời của chúng ! Ôi, dùng bom đạn bắn giết một lúc hàng trăm người vô tội để bóc lột cho thoả ; thiết quân luật khắp thôn quê để hàng ngày đốt nhà, cướp của. Tội ác của chúng còn sờ sờ ra đó mà chúng dám hạ giọng sủa là làm chay khiếu oan cho người chết, tu bổ đền chùa để cúng đơm tế tự. Thật quân giặc miệng bảo hộ mà tay bóc lột, mặt nhân từ mà ruột hiểm sâu".

Còn báo "Cờ vô sản", số 1, ra ngày 1-1-1931 đăng bài "Gỡ mặt nạ bọn quốc gia cải lương" cũng chỉ rõ trong khi phong trào cách mạng đang lên cao, địch đang thẳng tay đàn áp, khủng bố quần chúng cách mạng ở nhiều nơi trên đất nước ta thì bọn "quốc gia cải lương" Nguyễn Phan Long lại một mặt "tỏ vẻ hết sức lo lắng, hết sức mưu lợi cho dân chúng" ; mặt khác chúng "xin Chính phủ Pháp dùng hơi độc hại nông dân biểu tình", "bỏ phiếu thuận ủng hộ Chính phủ Pháp bỏ thêm 25.000 đồng Đông Dương nuôi lính kín" để tàn sát những người yêu nước. Báo "Cờ vô sản" cũng lên án "cái chính sách hợp tác giai cấp" của địch đang thi hành lúc đó, vì đó chính là "cái bùa mê hoặc công nông để cho bọn tư bản, địa chủ bóc lột" và thực chất của "cái chủ trương Pháp-Việt đề huề" chỉ là sự thoả hiệp giữa quân cướp nước với bọn bán nước để tiếp tục thống trị nhân dân ta mà thôi.

Chính nhờ công tác tuyên truyền, giáo dục kịp thời nói trên của Đảng ta thông qua các hoạt động quần chúng, các báo chí cách mạng cũng như do trình độ giác ngộ dân tộc, giác ngộ giai cấp của quần chúng ngày càng được nâng cao nên chỉ sau một thời kỳ thoái trào, phong trào cách mạng ở Nghệ Tĩnh lại được khôi phục, phát triển, đóng góp vào phong trào cách mạng chung của cả nước trong thời kỳ 1936-1939 và nhất là trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám năm 1945.

*

* *

Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh 1930-1931 đã bùng nổ và diễn ra rất quyết liệt ngay sau khi Đảng ta mới được thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quần chúng công nông ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã nổi lên lật đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, thành lập chính quyền Xô viết công nông binh, ban bố quyền tự do, dân chủ cho nhân dân lao động. Thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều đã dập tắt Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh trong biển máu. Xô viết Nghệ Tĩnh tuy bị thất bại, nhưng nó "đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam", nó "đã rèn luyện lực lượng cho Cách mạng Tháng Tám thắng lợi sau này" như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá trong bài viết của Người "Ba mươi năm hoạt động của Đảng" công bố trên báo Nhân dân ngày 6-1-1960.

CHÚ THÍCH

1. Bản án số 41 ngày 11-1-1930 kết tội các đảng viên Tân Việt.

2. Condamnation prononcée par le Comat contre les membres de l'Association révolutionnaire (Việt Nam Cách mệnh Thanh niên").

Décision No45 du 21 février 1930.

Province de Nghệ An (Jugement de M.P.N° 115).

3. "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Thanh Chương", T.1. Nxb Nghệ Tĩnh, 1985, tr.72.

4. Hồ Chí Minh "Toàn tập". Tập 3 : 1930-1945. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr.40-41.

5. Báo "Tràng An cân tín" (1930-1932) có lẽ bị gọi trệch thành "Tràng ngôn cân tín" ; "Ngọ báo" ám chỉ tờ "Sài Gòn Ngọ báo" (xem : Đỗ Quang Hưng - "Báo chí vô sản ở Nghệ Tĩnh thời kỳ đầu cách mạng" trong : "Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh" số 4, 1987, tr.17,18).

6. "Rapport sur fonctionnement du Service de la Sûreté à Hatinh durant le 3è trimestre 1931" (Báo cáo hoạt động của Sở Liêm phóng Hà Tĩnh trong quý 3 năm 1931).

7. "Thẻ quy thuận" có 2 loại màu :

- Thẻ vàng cấp cho những người không phải là cộng sản.
- Thẻ xanh cấp cho những người đi theo cộng sản đã về hàng chính quyền địch.
- Ngoài ra còn có "thẻ thị sát" cấp cho những người bị bắt đã được tha.

8. Các số liệu mà chúng tôi sử dụng lấy từ "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ Tĩnh", Nxb Nghệ Tĩnh, 1987 và "Lịch sử Đảng bộ" các huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Yên Thành, Diễn Châu, Anh Sơn, Nghĩa Đàn, Can Lộc, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Đức Thọ, Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

TĂNG BẠT HỔ VỚI PHONG TRÀO ĐÔNG DU

CHƯƠNG THÂU*

I. NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA TĂNG BẠT HỔ TRƯỚC NĂM 1904

Cho đến nay chúng ta chưa có nhiều tư liệu cụ thể và chi tiết về những hoạt động của Tăng Bạt Hổ trong thời gian của quá trình "phục thù báo quốc", từ khi "vào lính", "phấn dũng giết giặc ở chiến trường" của ông cũng như cho đến lúc ông tham gia "Nghĩa hội cũ" ở hai tỉnh Bình-Phú bị thất bại, phải "thoát sang Tàu", "mang quốc thư đi qua Lữ Thuận, thông hiếu với Nga sứ"... Đó tức là giai đoạn đã được đề cập đến trong các bản tiểu sử sơ lược của ông, được người đồng thời như Đặng Đoàn Bằng và Phan Bội Châu viết trong cuốn *Việt Nam nghĩa liệt sử*, xuất bản lần đầu tiên ở Trung Quốc năm 1918, hoặc được bổ sung thêm vài chi tiết hơn trong *Tự truyện* của Sào Nam Phan Bội Châu, tức là cuốn *Phan Bội Châu niên biểu* viết năm 1929. Qua hai tác phẩm này, chúng ta biết Tăng Bạt Hổ (1858-1906) hiệu là Điền Bát, tự là Sư Triệu, người làng An Thường, xã Ân Thạnh, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, "bản tính hào mại, kiến thức thấu suốt, khí phách cương nghị". Năm 17 tuổi, ông thay anh đầu quân. Sau đó ông được điều ra miền Bắc tham gia đội quân "tiễu phỉ", rồi lại tham gia các trận đánh quân Pháp xâm lược, bên cạnh Lưu Vĩnh Phúc là tướng Cờ Đen do nhà Thanh phái sang Việt Nam giúp triều đình Tự Đức. Ông chiến đấu chống giặc anh dũng, lập nhiều công trạng, được "bổ chức cao trong quân ngũ". Năm 1885, Kinh đô Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần vương, ông hưởng ứng tham gia nghĩa quân của Mai Xuân Thưởng, được phong chức Đề đốc, đã chiêu tập thêm nghĩa dũng gây nên phong trào chống Pháp mạnh mẽ ở Bình Định - Phú Yên trong những năm 1885-1887. Phong trào khởi nghĩa bị đàn áp, tan rã, "ông thoát nạn, liền chạy ra Bắc Kỳ, tìm đường sang nhà Thanh cầu viện. Nhưng nhà Thanh lúc bấy giờ cũng đã suy yếu", không đáp ứng được yêu cầu của ông. Ông lại mang "quốc thư" đi "thông hiếu với Nga". Về điểm này, trong *Niên biểu* của Phan Bội Châu chép là ông đến Lữ Thuận gặp Sứ thần Nga. Nhưng qua tài liệu của nhà sử học Pháp Georges Boudarel trong phần chú thích bản dịch ra chữ Pháp cuốn *Phan Bội Châu - Niên biểu* xuất bản ở Paris năm 1969 có đưa ra ý kiến như sau :

"Có thể Tăng Bạt Hổ mang thư uỷ nhiệm của vua Hàm Nghi sang liên lạc với Bá tước Cassini, Sứ thần Nga ở Bắc Kinh để cầu viện, nhưng bị từ chối hai lần vào khoảng giữa tháng 12-1892 và tháng 3-1893. Phái bộ này gồm có 3 người cho biết rằng họ được lệnh của nhà vua bí mật sang Saint Pétersbourg để yêu cầu Nga hoàng giúp Việt Nam đánh đuổi Pháp. Nga đã nhận "bảo hộ An Nam (Trung Kỳ) trên danh nghĩa", còn Pháp giữ Bắc Kỳ và Nam Kỳ.

* *PGS-PTS. Viện Sử học*

Theo Toàn quyền De Lanessan thì Phái đoàn này là của Tôn Thất Thuyết, chứ không phải của triều đình Huế" (1).

Phải chăng do sự kiện "ngoại giao" này mà bấy lâu nay chúng ta vẫn đinh ninh là Tăng Bạt Hổ "đi Nga", "chính Nga có lúc hoàn quân" như ở bài "Á tế Á ca" đã nêu và trong *Câu đối khóc Tăng Bạt Hổ*, Ngư Hải Đặng Thái Thân cũng viết: "... đã kêu ở Anh, đã kêu ở Thanh, còn to tiếng kêu ở Đông...". Như vậy việc giao thiệp của ông với Nga coi như thất bại. Bấy giờ được tin Lưu Vĩnh Phúc (người mà ông đã quen biết từ trước, tức là trong những năm ông "tòng chinh" ở Bắc Kỳ (1873-1883), từng sống và chiến đấu bên cạnh Lưu đoàn) hiện đang chỉ huy quân đội nhà Thanh ở Đài Loan, ông bèn tìm tới để cầu cứu và cũng đã được Lưu Vĩnh Phúc thu nạp vào hàng quân, phong cho chức Dinh trưởng.

Nhưng chẳng bao lâu sau, năm 1895 Lưu Vĩnh Phúc bị quân đội Nhật Bản đánh bại, Đài Loan bị Nhật Bản chiếm ; do đó Tăng Bạt Hổ cũng phải chia tay với Lưu Vĩnh Phúc, qua Xiêm La lưu trú trong một thời gian để chờ dịp thuận lợi về nước hoạt động. Đó là khoảng thời gian từ 1895 đến 1898. Theo tác giả *Việt Nam nghĩa liệt sử* cho biết khi ở Xiêm, ông thường qua lại các miền Băng Cốc, Xa Quân : "Lúc đó ông gặp các nghĩa sĩ Nghệ An như Nguyễn Đức Hậu cùng bàn việc nước. Hai ông rất tương đắc nhau, mưu liên lạc cùng Việt kiều tại Xiêm để mưu tính việc khôi phục đất nước. Nhưng cơ hội chưa đến, không thể làm gì được, ông phải trốn tránh qua thời mà thôi"(2). Ông rời khỏi đất Xiêm năm 1898.

Giai đoạn tiếp theo, từ 1898 đến 1903 có thể coi là giai đoạn Tăng Bạt Hổ chuẩn bị cho những hoạt động cứu nước của ông theo hướng mới : kết thúc "Nghĩa hội cũ" và mở ra "Nghĩa hội mới". Mùa xuân năm Mậu Tuất (1898), Tăng Bạt Hổ từ nước ngoài trốn về nước, ông đã tìm gặp và kết thân với nhà yêu nước Nguyễn Thượng Hiền lúc đó đang có mặt ở Hà Thành. Hai người bàn bạc với nhau việc "kết nạp những bậc anh hào có lòng yêu nước, thăm dò con em các gia đình có thù với giặc, kể với nhau từng người, từng họ, từng tỉnh, đều có thể giúp đỡ chúng ta, và con ông nọ ông kia thông minh, dũng cảm, có thể đồng mưu được, nên đem họ xuất dương. Đã đồng ý với nhau rồi, chúng tôi chia nhau tìm bạn, khắp người nọ đến người kia. Nhưng vì các người đó kẻ Bắc người Nam, tung tích không nhất định, nên không gặp được. Sư Triệu (tức Tăng Bạt Hổ) lại từ biệt tôi đi ngoại quốc, qua chỗ này chỗ nọ nhiều nơi. Sau cuộc Nga - Nhật chiến tranh nổ ra (2-1904), thế lực Á Đông nổi lên mạnh. Sư Triệu về nước lại đến thăm tôi, bàn về kế hoạch tiến hành" (3). Qua đoạn "hồi ức" này của Nguyễn Thượng Hiền đã cho chúng ta một số chỉ dẫn quan trọng về "hành trạng và chủ trương cứu nước" của Tăng Bạt Hổ lúc bấy giờ. Đó là sau khi ở Xiêm về nước, ông đã dự định một kế sách "tập hợp lực lượng yêu nước vào trong một tổ chức cứu nước mới" và đã thống nhất ý kiến với Nguyễn Thượng Hiền cả về việc chọn người "xuất dương cầu học", rồi chính ông lại tự mình chọn làm người "đi ngoại quốc" (tức là đi Trung Quốc), "qua chỗ này chỗ nọ nhiều nơi" (chắc chắn là từ biên giới Việt - Trung qua Lưỡng Quảng... Hồng Kông, Thượng Hải...) để liên hệ nhân mối, tìm địa điểm dừng chân ... như là một người đi tiền trạm cho đoàn người xuất dương sau này vậy. Thật không hẹn mà gặp, chủ trương liên kết những người đồng tâm đồng chí, chọn người xuất dương cầu học, bồi dưỡng nhân tài làm rường cột cho đất nước của Nguyễn Thượng Hiền và Tăng Bạt Hổ cũng chính là một nội dung quan trọng trong tôn chỉ, mục đích, đường lối hoạt động của Duy tân hội do Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân, Nguyễn Thành và các đồng chí của họ đang trong quá trình hình thành, vận động và sẽ chính thức thành lập vào tháng 5-1904 tại Quảng Nam. Duy tân hội là một hội đảng kiểu mới sẽ góp phần lãnh đạo phong trào đấu tranh dân tộc ở

Việt Nam từ đầu thế kỷ này theo "ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản", mà các nhà nho yêu nước tiến bộ thời bấy giờ gọi là "mở ra Nghĩa hội mới".

II. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA TĂNG BẠT HỔ CHO PHONG TRÀO ĐÔNG DU

Thượng tuần tháng 5-1904, tại nhà Tiểu La Nguyễn Thành ở Quảng Nam, một số đồng chí từ Bắc chí Nam đã được liên hệ từ trước gồm hơn 20 người, có cả Hoàng thân Cường Để, đã họp Hội nghị thành lập một hội đảng bí mật sau này gọi là Duy tân hội. Hội nghị này nhằm chính thức hoá đường lối cứu nước của Phan Bội Châu và của các đồng chí chủ chốt của Hội đã hoạch định từ trước : "Mục đích là cốt sao khôi phục được nước Việt Nam, lập ra một Chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác"... Tại Hội nghị thành lập đó, Hội cũng đã nhất trí thông qua ba nhiệm vụ :

- Phát triển thế lực của Hội về người cũng như về tài chính.

- Xúc tiến việc chuẩn bị bạo động và các công việc tiếp theo.

- Chuẩn bị xuất dương cầu viện, xác định phương châm và thủ đoạn xuất dương.

Nhiệm vụ thứ ba này của Hội được coi là quan trọng nhất, giao cho Phan Bội Châu và Tiểu La Nguyễn Thành định liệu và phải giữ bí mật tuyệt đối.

Từ nhiệm vụ "xuất dương cầu viện" này đã nẩy ra một số vấn đề hết sức quan trọng phải bàn đến và phải lo tính các biện pháp thực hiện, đó là *kinh phí* và *nhân tài ngoại giao với người hướng dạo*. Về nguồn kinh phí trong nước, Hội giao cho Tiểu La Nguyễn Thành đặc trách, còn "người dẫn đường" và "công việc ngoại giao" là do Sào Nam Phan Bội Châu đảm đương. Tuy nhiên Phan Bội Châu nhận thấy rằng Phan chỉ có thể ở cương vị "đối ngoại" với các chính khách, văn nhân khi tiếp xúc với họ ở Trung Quốc, Nhật Bản mà thôi ; vì Phan giỏi chữ Hán, có học vấn, có ít nhiều hiểu biết về các tư trào, về thời cuộc trên thế giới do "tân thư", "tân văn" mách bảo. Nhưng vấn đề "người dẫn đường" cho công cuộc Đông du cầu viện là khó khăn nhất. Ngay lúc đó, Tiểu La Nguyễn Thành đã kịp chỉ ra vai trò của Tăng Bạt Hổ. Ông nói: "Việc kinh phí, chỉ một mình tôi với Sơn Tẩu (Đỗ Đăng Tuyển) biện được xong... Anh Tăng Bạt Hổ từ ngày Cần vương thất bại, từng chạy khắp Quảng Đông, Quảng Tây, lại cợ mang cả quốc thư đi qua Lữ Thuận thông hiếu với Nga sứ. Việc đó bất thành, chuyển qua Đài Loan dựa vào Lưu Vĩnh Phúc. Nhật Bản lấy Đài Loan, Lưu Vĩnh Phúc thua chạy, Tăng quay sang Xiêm mượn đường về nước, hiện nay nép dấu ở Hà Thành, nhưng mà tấm lòng phục thù càng kiêu lắm. Tôi từng viết thư kêu anh về Nam, chẳng nay thời mai, Tăng quân chắc về đây. Lấy cái gánh "người đưa đường" trao cho anh Tăng không phải lo không có xe chỉ nam vậy".(4)

Và thế là ngày ... tháng 7 năm ấy (1904), Tăng Bạt Hổ từ Bắc trở về. Phan Bội Châu được gặp ông ngay tại nhà Tiểu La Nguyễn Thành. Đây là một cuộc hội ngộ kỳ thú, có ý nghĩa lịch sử trọng đại trong cuộc đời hoạt động của những nhà chí sĩ hồi đầu thế kỷ XX này. Phan Bội Châu đã đánh giá Tăng Bạt Hổ chính là "người kéo múi dát dây" cho Phong trào Đông du, một hoạt động nổi bật nhất của Duy tân hội lúc đó. Tiểu La Nguyễn Thành đã thay mặt Hội thuật lại cho Tăng Bạt Hổ nghe những "mưu đồ" của Hội. Tăng Bạt Hổ nghe, cũng vui vẻ tiếp lời Tiểu La Nguyễn Thành :

- "Ta nay làm việc lớn, nếu không có ngoại viện mà chỉ trông vào nội đảng, nếu tiếp tế không đủ thì sao?"

Tiểu La Nguyễn Thành nói ngay :

- "Tôi cũng lo như thế, nhưng biết ai làm Thân Bao Tư bây giờ?"

Tăng Bạt Hổ liền đáp :

- "Tôi không có sở trường gì khác, nhưng đã lâu năm tôi từng đi qua các nơi Việt, Quế, sang Đài Loan, đến Đông Tam Tỉnh, rồi từ Thiên Tân, Thanh Đảo trở về Thượng Hải, lại đi Nam Dương ; lấy sóng gió làm gối, sương tuyết làm cơm, điều đó là sở trường của tôi. Hiện nay Nhật Bản nổi dậy, châu Á đã thay bộ mặt, ta có thể đi xem thế nào. Nếu các ông dùng tôi, xin các ông cứ sai phái, tôi sẽ vui lòng"(5).

Về cuộc gặp gỡ quan trọng này, Phan Bội Châu đã ghi lại trong tập *Niên biểu* như sau : "Ông tuổi ngoài bốn mươi, mày râu cốt cách trời hạ sương thu, trông qua một lần mà biết chắc là người đã lịch duyệt dày lắm. Ngồi nói chuyện, kể tình hình ngoài biển rất kỹ, mà nói nhân vật nước Tàu lúc bấy giờ cũng rành rọt như đếm tiền trong túi vậy. Tôi được gặp ông, mừng bằng trời trao, rồi bàn đến đi Nhật Bản, ông hăng hái ừ ngay"(6).

Từ đó Phan Bội Châu yên tâm "quyết kế định ngày đi Nhật Bản" để tổ chức lãnh đạo Phong trào Đông du. Cũng từ đây, Tăng Bạt Hổ trở thành một yếu nhân của Duy tân hội.

Cuối năm 1904, sau khi chuẩn bị xong hành trang, đoàn "xuất ngoại" đầu tiên của Duy tân hội tiến hành cuộc "vượt biển bí mật". Đoàn gồm có ba người : Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ và Đặng Tử Kính. Đặng Tử Kính là chú ruột của Ngư Hải Đặng Thái Thân : "tuổi ngoài bốn mươi, trước đã nhiều năm bôn tẩu cho đảng Cần vương, mà với đảng cách mạng mới gần đây (tức Duy tân hội) cũng xuất lực rất nhiều" (7). Sở dĩ có thêm Đặng Tử Kính cùng đi với Đoàn là do ý kiến đề nghị đúng đắn của Tăng Bạt Hổ với Phan Bội Châu : "Hai người ta (Phan Bội Châu và Tăng Bạt Hổ) ở ngoài, ắt phải có một người đi về, thông truyền tin tức, mượn làm cái dây cho dính cả trong ngoài, gánh đó cũng không phải là nhẹ đâu, tất phải là người lão luyện, năng chịu khó nhọc, mà lại là người dày dớm thức mới hay đương nổi"(8).

Ngày 20 tháng Giêng năm Ất Tỵ, tức ngày 23-2-1905, Đoàn rời bến tàu biển Hải Phòng, ngược lên Quảng Ninh, Móng Cái... qua Đông Hưng (Trung Quốc) theo đúng nhật trình của người dẫn đường là Tăng Bạt Hổ. Trước đây Tăng Bạt Hổ đã rất thông thuộc đường đi lối lại ở vùng này, thậm chí ông đã có trước những "trạm liên lạc", những "cơ sở nhà dân" để dừng chân. Sau hai ngày đi đường, Đoàn đã đến Liêm Châu, rồi Bắc Hải, rồi lại gặp được một người bồi tàu yêu nước tên là Lý Tuệ, về sau Lý Tuệ trở thành người giao liên rất đắc lực của Duy tân hội. Đoàn nghỉ lại ở đây một tuần lễ, còn Tăng Bạt Hổ đi qua Thiều Quang (Quảng Đông) thăm các cụ Tôn Thất Thuyết, Trần Xuân Soạn, nơi nhà cầm quyền Trung Quốc yêu cầu Toàn quyền Đông Dương để cho các cụ lưu trú ở đó ; nhằm "chắp nối" một đường dây liên lạc của các nhà yêu nước Việt Nam với nhau và về sau chính những người tham gia Phong trào Đông du cũng thường qua lại đó đưa đón nhau.

Trong thời gian lưu lại Hương Cảng, Tăng Bạt Hổ còn giúp cho Phan Bội Châu tiếp xúc với các đảng viên cách mạng Trung Quốc tại cơ quan "Thương báo" của đảng Bảo hoàng (gặp ông Từ Cần, Chủ nhiệm "Thương báo") và "Trung Quốc nhật báo" của đảng Cách mạng (gặp ông Phùng Tự Do, Chủ nhiệm "Trung Quốc nhật báo"). Phùng Tự Do đã gợi ý cho Phan Bội Châu viết thư cho Tổng đốc Lưỡng Việt là Sầm Xuân Huyên, nhờ giúp đỡ cách mạng Việt Nam. Đó là bức thư ngoại giao đầu tiên của Phan Bội Châu, do chính Tăng Bạt Hổ tìm đến Thư ký của Sầm Xuân Huyên là Chu Xuân để giao tận tay. Nhưng Phan Bội Châu không được hồi âm, đến nỗi Phan có một nhận xét chua chát : "Triều đình chuyên chế thiệt không có người tốt. Mãn Thanh với triều Nguyễn ở ta chẳng qua là ma chôn chung một huyệt mà thôi !" (9).

Sau một thời gian lưu lại ở Hương Cảng, Đoàn đến Thượng Hải, nhưng chưa thể đi ngay sang Nhật Bản được, vì cuộc chiến tranh Nga-

Nhật đang ở giai đoạn quyết liệt, tầu buôn của Nhật Bản bị trưng dụng cho quân đội, còn tầu buôn của các nước khác cũng chưa đến Nhật Bản được do trở ngại vì chiến sự. Mãi tới cuối tháng 5-1905, đoàn xuất dương của Phan Bội Châu mới cập bến cảng Kobé, rồi đến Yokohama, nơi mà Phan Bội Châu cần đến để tìm gặp nhà chính khách Trung Quốc Lương Khải Siêu, người mà Phan từng hâm mộ và muốn vấn kế cho công cuộc cứu nước của mình.

Phan Bội Châu viết thư tự giới thiệu Phan với Lương Khải Siêu và xin được tiếp kiến. Lương Khải Siêu rất cảm động đón tiếp các nhà yêu nước Việt Nam "xuất dương cầu viện" này. Trong các cuộc tiếp xúc giữa hai người, Tăng Bạt Hổ đóng vai trò người thông dịch trực tiếp qua những câu thù ứng thông thường của hai bên, vì ông biết tiếng Quảng Đông. Còn những lời tâm sự hoặc bàn về "đường lối, sách lược" cứu nước giữa Phan Bội Châu và Lương Khải Siêu thì bằng "bút đàm", như Phan Bội Châu đã chép lại trong cuốn *Phan Bội Châu - Niên biểu*. Những ý kiến của Lương Khải Siêu bàn với Phan Bội Châu đã giúp cho nhà lãnh đạo Duy tân hội sáng tỏ nhiều vấn đề, trong đó có những điểm rất quan trọng như : muốn đánh Pháp, khôi phục nước Việt Nam cần nhất là phải dựa vào thực lực của dân nước mình ; cần phải nhờ vào sức viện trợ của Lưỡng Quảng ; chỉ nên nhờ Nhật Bản viện trợ bằng thanh thế mà thôi, chứ không nên nhờ quân đội Nhật Bản, vì một khi quân đội Nhật Bản đã vào Việt Nam rồi thì quyết không thể đuổi họ được ! Và từ đó, Phan Bội Châu đã kịp thời chuyển chủ trương cầu viện quân đội, vũ khí, tiền bạc của Nhật Bản thành chủ trương cầu học, nhờ Nhật Bản giúp đỡ việc đào tạo nhân tài cho đất nước ta mà lịch sử đã ghi nhận là : Phong trào Đông du (1905-1909).

Trước tình hình đó, lúc ấy Tăng Bạt Hổ đã "cảm tác" một bài thơ tựa đề là "Như Đông thời tác" (Làm khi đến Nhật Bản), xin tạm dịch như sau :

"Bốn phen vượt cửa ải đi tìm chủ,
Tâm sự hẹn nhau ở chốn này.
Vượt cõi, chính đang buổi đầu xuân,
Thét roi đã qua núi thông phía bắc.
Trèo non vượt biển, muôn dặm vẫn cho là việc dễ,
Mấy tầng trời nổi mây, há là điều khó?
Trời đất có lòng mở vận hội,
Chiếc xe đi xa mau mau lại trở về Nam".

Cuối tháng 7-1905, Phan Bội Châu sau khi thăm thú tình hình ở Nhật Bản, đã bước đầu đặt được cơ sở cho Phong trào Đông du cầu học và đã biên soạn xong cuốn *Việt Nam vong quốc sử*, được Lương Khải Siêu in giúp làm tài liệu tuyên truyền cách mạng. Sau đó Phan Bội Châu lại cùng với Đặng Tử Kính tìm đường về nước để mang Kỳ Ngoại hầu Cường Để xuất dương ; và lựa chọn một số thanh niên ưu tú đi du học ở Nhật Bản. Còn Tăng Bạt Hổ lưu lại ở Yokohama chuẩn bị "cơ sở vật chất" để kịp thời đón một số thanh niên Việt Nam ở trong nước sang Nhật du học.

Cuối tháng 8-1905, Phan Bội Châu trở sang Nhật Bản mang theo ba thanh niên du học đầu tiên là Nguyễn Thức Canh, Nguyễn Điển và Lê Khiết. Lại được Lương Khải Siêu góp ý, Phan Bội Châu đã viết ngay một bản văn "Khuyến quốc dân tư trợ du học" gửi về để vận động đồng bào ở trong nước giúp đỡ các thanh niên đi du học. Vừa lúc đó lại có thêm sáu thanh niên Việt Nam yêu nước "vượt biển" sang Nhật Bản và đều ở tại nhà đón tiếp do Tăng Bạt Hổ sắp xếp cho ở Yokohama. Việc "cung cấp lương thực, thực phẩm" cho chín anh em này trở nên căng thẳng. Tăng Bạt Hổ lại một phen phát huy tài tổ chức của ông. Ông bàn với Phan Bội Châu đến một nhà buôn người Quảng Đông ở đây để mua chịu gạo và củi. Còn ông xuống tàu thuỷ làm công kiếm tiền nuôi anh em. Sau đó ông quay về Quảng Đông, vay tạm Lưu Vĩnh Phúc một món tiền để gửi gấp qua Nhật Bản cho Phan Bội Châu. Ông phải qua lại vài ba lần để tiếp tế cho anh em ở Yokohama lúc này đang

chuẩn bị học Nhật ngữ, chờ ngày Phan Bội Châu thu xếp cho họ vào học ở các trường văn hóa và chuyên môn ở Tokyo... Mùa đông năm đó (1905), chờ mãi kinh phí ở nước nhà chưa thấy gửi sang Nhật Bản, cuối cùng Tăng Bạt Hổ và Đặng Tử Kính phải rời Yokohama, mang theo vài ngàn tờ "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" về nước để vận động kinh tài ở 2 miền Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Không ngờ đó cũng là lần cuối cùng ông vĩnh biệt anh em đồng chí ở Nhật Bản !

Về nước, Tăng Bạt Hổ lại khẩn trương liên hệ với các "cơ sở cách mạng" để thông báo tình hình của anh em du học sinh Việt Nam đang ở Nhật Bản, đồng thời tuyên truyền, vận động quyên góp kinh phí cho Phong trào Đông du. Ông hoạt động mạnh ở các tỉnh miền Bắc, lo thu xếp cho Kỳ Ngoại Hầu Cường Để xuất dương trót lọt, thường xuyên liên hệ, bàn bạc với Nguyễn Thượng Hiền ở Nam Định, khuyếch trương ảnh hưởng của Duy tân hội, cùng với Nguyễn Thượng Hiền tổ chức, tuyển chọn các thanh niên tuấn tú qua Nhật Bản học.

Ít lâu sau, ông nói với Nguyễn Thượng Hiền : "Phong trào ở Bắc Hà nay đã lên mạnh, tôi sắp đi khắp Kinh và Quảng để xúc tiến Phong trào ở trong Nam" (10). Đó là vào khoảng giữa năm 1906. Thời gian này, tiết trời nóng nực, đi lại nhiều, vất vả, khó nhọc, Tăng Bạt Hổ bị mắc bệnh kiết lỵ. Bệnh ngày một nặng, ông viết thư cho Nguyễn Thượng Hiền đề nghị gửi quế Thanh cho ông chữa bệnh. Nhưng Tăng Bạt Hổ cũng không qua khỏi và đã trút hơi thở cuối cùng trên một con thuyền trên sông Hương do người đồng chí của ông là Võ Bá Hạp thuê cho ông tiện trốn tránh bọn mật thám Pháp và tiện chữa bệnh. Mọi người vô cùng đau xót. Bạn bè, đồng chí của Tăng Bạt Hổ đã an táng ông tại nghĩa trang xứ An Hoà (Huế). 50 năm sau, năm 1956, phần mộ của liệt sĩ Điền Bát Tăng Bạt Hổ đã được dời về vườn nhà Phan Bội Châu ở dốc Bến Ngự để mọi người tới viếng thăm, hương khói.

Tin Tăng Bạt Hổ qua đời mãi đến năm 1907 Phan Bội Châu mới được biết. Phan Bội Châu cho đó là cái tang đau đớn nhất trong cuộc đời sau khi đã xuất dương của ông. Trong cuốn *Niên biểu*, Phan Bội Châu đã ghi lại những dòng trân trọng như sau về Tăng Bạt Hổ :

"Ông về nước mới hơn một năm, vận động thiệt rất có công hiệu. Khoảng năm Ngọ, năm Vị (1906-1907), chúng tôi ở ngoài, tất cả lữ phí, học phí và các chi phí hoạt động khác thảy đều duy trì được, thực nhờ công đức của nghĩa nhân, chí sĩ Trung, Bắc hai kỳ, mà người kéo múi dát dây ở trung gian thiệt nhờ Ông lắm !" (11)

Câu này cũng có thể coi là sự đánh giá chung cho sự đóng góp to lớn và quan trọng của Tăng Bạt Hổ đối với Phong trào Đông du ở những năm đầu đầy khó khăn, gian khổ.

Còn trong một bài "Thơ điếu" cũng có những câu nêu lên công lao của Tăng Bạt Hổ đối với Phong trào Đông du như sau :

"Cùng đi Phù Tang muôn dặm khơi.
Nhờ Ông giúp sức khơi dòng đầu,
Thuyền vượt trùng dương ngày càng nhiều ;
Rót nền học mới vào biển óc,
Thề rửa sóng đục bằng thanh lưu" (12).

CHÚ THÍCH

1. (+)"Mémoires de Phan Bội Châu". Présentation et annotation de Georges Boudarel. "France - Asie" - Paris - 1969, tr.39.

(+) Phan Bội Châu- "Toàn tập". Chương Thâu sưu tầm và biên soạn. Tập 6. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.77

(2), (3), (5), (10), (12). Đặng Đoàn Bằng. Việt Nam nghĩa liệt sử". Tôn Quang Phiệt dịch và chú thích. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1972, tr.-78-79; 34 ; 27 ; 35 ; 32.

(4), (6), (7), (8), (11). Phan Bội Châu - "Toàn tập". Tập 6. Sdd, tr. 78,79, 78-79, 88, 140.

MÚA DÂN TỘC VIỆT NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

LÂM TÔ LỘC*

Trong bài viết "Múa dân tộc Việt thế kỷ XIX" (NCLS số 5 (276), tháng IX-X năm 1994), chúng tôi đã đề cập đến nghệ thuật múa dân tộc Việt hồi thế kỷ XIX mà điểm nổi bật của giai đoạn lịch sử này là sự phát triển của múa Cung đình Huế với các điệu múa Bát dật, Lục cúng hoa đăng, Song quang, vv... cùng tồn tại với các điệu múa dân gian như : Chạy cày, Tùng rí, v.v... ở nhiều địa phương trên đất nước ta.

Sang nửa đầu thế kỷ XX, ở dân tộc Việt vẫn tồn tại song song hai dòng múa là dòng múa bác học và dòng múa dân gian.

Dòng múa dân gian đã tồn tai ở khắp ba miền Bắc, Trung, Nam và lan toả rộng trên các vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ. Do gắn liền với phong tục, lễ nghi cổ truyền của dân tộc Việt, nhiều điệu múa dân gian vẫn được duy trì, mặc dù lễ giáo phong kiến trước đây luôn luôn xem "xướng ca" là "vô loài". Ví như múa Thiêng gắn liền với việc thờ phụng của dân tộc ta đối với các vị anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, v.v...; các vị Thần bảo hộ như Thần Hổ, Thần Rắn, v.v... Hàng năm dân làng đều cắt cử những người dân trong làng tham gia tập luyện múa Thiêng để khi làng tổ chức vào hội, vào đám cho cả làng, họ sẽ ra trình diễn trước công chúng.

Chúng tôi xin liệt kê các điệu múa dân gian dưới đây ở các địa phương để làm rõ các đặc điểm lịch sử của sự phát triển múa dân gian ở nước ta như :

- Phú Thọ có múa Chạy cày, múa Mo, múa Tùng rí, múa Xoan.
- Sơn Tây có múa Dô, múa Chèo tàu.
- Hà Nội có múa Bồng, múa Chạy cờ, múa Rồng, múa Rắn.
- Bắc Ninh có múa Hổ, múa Cờ.
- Hà Nam có múa Dậm, múa Lãi lê.
- Nam Định có múa Bài bông.
- Thái Bình có múa Giáo cờ, Giáo quạt, múa Ếch.
- Hưng Yên có múa ông Đùng bà Đà.
- Kiến An có múa Tứ linh.
- Thanh Hoá có múa Xuân phả, múa Chèo chải, trò Văn Vương.
- Nghệ An có múa Lã Vọng câu cá.
- Hà Tĩnh có múa Sắc bùa.
- Quảng Bình có múa Long Hổ Hội.
- Quảng Ngãi có múa Sắc bùa.
- Bình Định có múa Bả trạo.
- Khánh Hoá cũng có múa Bả trạo.
- Sài Gòn có múa Bóng.

* *GS. TS. Viện Văn hoá*

Trên đất Phú Xuân, dòng múa bác học tập trung ở những điệu múa Cung đình (xin xem bài "Múa dân tộc Việt thế kỷ XIX". NCLS số 5 (276), tháng IX-X/1994). Hệ thống múa này đã được sử dụng trong các tế lễ ở Triều đình Huế.

Nhìn chung, đến nửa đầu thế kỷ XX múa truyền thống của người Việt đã phong phú cả về hình thức và thể loại. Trong múa Cung đình đã có ảnh hưởng của múa Trung Quốc, nhưng ảnh hưởng ấy không đáng kể, vì những người sáng tác ra những điệu múa Cung đình như múa Bát dật, múa Bông Tam quốc không có điều kiện tiếp xúc với múa Trung Quốc, mặc dù các vua nhà Nguyễn vẫn muốn tiếp thu mô hình văn hoá cung đình của nhà Thanh.

Đến nửa đầu thế kỷ XX, cả một vùng nông thôn rộng lớn ở nước ta vẫn là mảnh đất của múa dân gian đậm màu sắc dân tộc Việt. Những yếu tố múa ngoại lai (nếu có) cũng được tiếp thu, nhưng nó đã biến thành một cái gì đó đã được "Việt hoá" cho dù là một thế tay, thế chân trên các phù điêu bằng gỗ ở các đình, chùa. Nhưng những biến đổi về nghệ thuật múa trong đời sống văn hoá - múa ở đô thị vẫn nhiều hơn so với ở nông thôn là do ảnh hưởng của văn hoá phương Tây, tuy nhiên nó cũng chỉ có ở mức độ nhất định mà thôi. Khiêu vũ đã được du nhập từ Pháp vào Việt Nam. Ở những thành phố lớn như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, lúc ấy ngoài những tiệm nhảy (bar dancing) còn có những vũ hội gia đình (bal de famille) của giới trí thức thượng lưu, đó là một lối sống thời thượng, với các điệu nhảy phổ biến như van, tăng gô, bôxtông, phốc v.v...

Vào những năm 1939-1944 đã có vài đoàn ca múa như Kim Tinh, Thạch Hồn. Đoàn này có những tiết mục múa nữ đông người như "Bên bờ liễu", "Gió Thu", "Cười trong nắng xuân", "Một ngày vui" do Văn Chung sáng tác.

Sự ra đời của các đoàn ca múa tất nhiên phải có một điều kiện quyết định là sự hình thành của lực lượng sáng tác, biểu diễn. Hồi đó đã có người được học múa ở bên Pháp như Ăng-toan Đạm. Về nước, ông này mở lớp dạy tại Hà Nội. Những người biết về ông không nói gì về phần sáng tác múa Việt Nam của ông, mặc dù chúng tôi (người viết) có hỏi, còn Văn Chung và Vân Đông đi vào sáng tác múa bằng con đường tự học. Cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ở nước ta chưa có trường múa, tại Hà Nội chỉ có một nữ Pháp kiều - vợ ông Pácmăngchiê (người phụ trách đội kèn lính khố xanh ở Hà Nội) - dạy múa cổ điển Châu Âu (trường phái Pháp) cho con em của Pháp kiều và của các gia đình quyền quý. Đây là một hình thức bồi dưỡng năng khiếu múa cho trẻ em. Tài liệu học tập của những người sáng tác múa hồi đó do nhiều nguồn :

a. Múa truyền thống ở các lễ hội dân gian và tín ngưỡng. Sang nửa đầu thế kỷ XX, ở Hà Nội vẫn còn có những loại hình múa dân gian được gìn giữ bởi phong tục và lễ nghi cổ truyền của dân tộc ta. Từ thời Lý, Thăng Long đã là đất của những điệu múa hát rồi. Văn Chung thường hay đi xem múa ở các hội hè, đình đám dân gian. Quê nội ở Huế, Vân Đông lại thường đi xem múa Cung đình trong các dịp lễ.

Những điệu múa cổ truyền của dân tộc Việt đã để lại trong Văn Chung và Vân Đông những ấn tượng sâu sắc và gợi lên ở hai ông những cảm hứng sáng tạo múa.

b. Sách báo, phim ảnh giới thiệu về múa nước ngoài cũng là một nguồn tài liệu tham khảo cần thiết, nhưng những cuốn sách hướng dẫn về phương pháp sáng tác múa lại rất hiếm. Ảnh hưởng của múa phương Tây vào Việt Nam là qua con đường phim ảnh nghệ thuật giới thiệu tài nghệ của các nghệ sĩ múa nổi tiếng như Shirley Temple, Joséphine Baker, Fred Astaire.

c. Chương trình biểu diễn múa của các đoàn nghệ thuật nước ngoài, ví như đoàn múa Nhật Bản Tarakasuka đến biểu diễn tại Hà

Nội. Khi nói về những sáng tác múa của ông, Văn Chung đã nhắc đến những cảm hứng sáng tạo mà đoàn múa Nhật Bản Tarakasuka đã gợi lên cho ông.

Còn về nhạc múa hồi đó là những ca khúc trữ tình ít nhiều mang tính chất vũ khúc và màu sắc dân tộc như bài "Mây bay" (Nguyễn Xuân Khoát), "Gió Thu" (Doãn Mẫn), "Một ngày vui" (Lê Yên). Ngay cả khí nhạc cũng dựa trên ca khúc. Những điệu nhảy thiết hài thường dùng những bài hát nước ngoài như "Nếu gia đình tôi" (Si ma famille) "Óocxay", (Horsey), "Hayho" (Heigho).

Ngoài ra, còn có hoạt động múa biểu diễn của học sinh vì mục đích cứu tế xã hội hoặc truyền bá Quốc ngữ.

Năm 1939, trong một chương trình biểu diễn vì mục đích cứu tế xã hội tại Phan Thiết có tiết mục nhảy thiết hài (claquette) của Nguyễn Huyền, Nguyễn Chương, Lâm Tô Lộc. Điệu nhảy này do Nguyễn Huyền sáng tác.

Năm 1941, nữ sinh trường Hoài Đức (Hà Nội) đã biểu diễn điệu múa "Vườn Xuân" do Văn Chung sáng tác.

Năm 1943, Thái Ly biểu diễn điệu múa "Hồn Xuân" theo âm nhạc của Nguyễn Xuân Khoát ở Hải Dương.

Trong sinh hoạt nghệ thuật của tổ chức Hướng đạo hồi đó cũng có múa, tiêu biểu là múa lửa trại với 2 loại :

a. Múa sinh hoạt dưới dạng múa vòng quanh đống lửa trại theo một số ca khúc phổ biến.

b. Múa biểu diễn trước đống lửa trại. Đội Tráng sinh tỉnh Quảng Ngãi đã biểu diễn điệu múa Tabu (do Vân Đông sáng tác theo bài hát cùng tên) trong một cuộc họp bạn liên tỉnh.

Đến nửa đầu thế kỷ XX, múa của dân tộc Việt vẫn tồn tại dưới 2 dạng : dạng độc lập và dạng kết hợp.

Ở dạng thứ nhất, múa là một nghệ thuật độc lập. Ngôn ngữ múa là phương tiện chủ yếu để diễn đạt nội dung như các tiết mục múa của đoàn Kim Tinh, đoàn Thạch Hồn.

Ở dạng thứ hai, múa được kết hợp với các nghệ thuật khác như âm nhạc, sân khấu, mỹ thuật, ngôn từ để diễn đạt nội dung như ở tuồng, chèo, cải lương và kịch hát múa mới.

Vào nửa đầu thế kỷ XX, trên sân khấu tuồng ở Hà Nội những đạo cụ - vũ khí bằng gỗ được thay thế bằng sắt tây để khi các nhân vật giao chiến với nhau, tiếng vũ khí va chạm loảng xoảng sẽ làm cho người xem có cảm giác như xem các cuộc đấu dao, đấu kiếm thật. Theo cách xử lý sân khấu này, tuồng không còn giữ được đặc tính cách điệu, ước lệ nữa mà đã rơi vào cách biểu hiện tự nhiên chủ nghĩa.

Năm 1920, ở Hà Nội đã xuất hiện những vở tuồng tân thời. Vở "Ai giết người" do Tô Giang soạn cương theo một truyện ngắn của Nguyễn Mạnh Bổng đăng trên tạp chí " Nam Phong". Rồi vở tuồng "Công lý thắng cường quyền" không có cốt truyện mà chỉ như là một hoạt cảnh với rất nhiều nhân vật. Vở "Già kén kẹn hom" của Phạm Ngọc Khôi nói về một cô gái Hà Thành sau khi đã chê bai bao nhiêu người tử tế lại lấy phải một anh chồng hư đốn. Tủi nhục quá, cuối cùng cô tự vẫn. Nhưng những vở tuồng tân thời này thiếu hẳn những trình thức múa cho hệ thống nhân vật mới như đội xếp, binh lính Pháp, ông tây, bà đầm, bồi bếp v.v... nên chẳng bao lâu các nghệ sĩ tuồng Việt Nam đã quay trở lại biểu diễn các vở tuồng cổ theo sở trường của họ. Trong thời gian này, một số nghệ sĩ Việt Nam cũng học thêm các cách múa, nhào lộn của tuồng Quảng Đông (Trung Quốc). Thậm chí còn có diễn viên khi

đóng vai Chu Du có thể hộc máu tươi để người xem tưởng thật. Đây chỉ là một kiểu "câu khách" bằng xảo thuật mà thôi. Vào nửa đầu thế kỷ XX cũng đã xuất hiện hiện tượng biểu diễn "sam". Có những diễn viên diễn "sam", tức là diễn cả tuồng lẫn chèo như các nghệ sĩ Nguyễn Văn Thịnh, Tống Văn Ngũ, Bạch Trà, Dịu Hương. Tất nhiên họ phải thông thạo cả múa tuồng lẫn múa chèo. Lúc đó đã hình thành hai trung tâm tuồng là : Tuồng Nam (đặc biệt là tuồng Ngự) ở Huế và Tuồng Bắc ở Hà Nội.

Tuồng đã có ảnh hưởng đến chèo về phương diện múa khi trong chèo có những nhân vật vua quan như ở vở "Tống Trân - Cúc Hoa" hoặc ở vở theo cốt truyện của Trung Quốc như "Hán - Sở tranh hùng".

Rồi chèo văn minh ra đời. Ở đó cũng như ở chèo cải lương nổi lên vai trò của "bác thơ" - người nghĩ ra tích trò, đặt câu hát chính và đứng đằng sau màn nhắc lời cho các diễn viên. Nguyễn Đình Nghị là một "bác thơ" muốn cải cách sân khấu chèo theo lối diễn kịch. Ông chia vở chèo thành ra màn, cảnh, lớp và dùng "màn đường" để giải quyết những lớp mà nhân vật phải "đi đường". Để tăng kịch tính cho vở diễn, Nguyễn Đình Nghị bỏ lối xưng danh, bỏ lối nói sử, bỏ múa. Do đó các nghệ sĩ chèo cải lương ở Hà Nội thời đó không còn biểu diễn múa trong các vai diễn của họ nữa. Động tác điệu bộ của họ trên sân khấu là động tác sinh hoạt ở đời thường chưa được cách điệu hoá như trong chèo cổ. Theo lời kể của Nghệ sĩ Nhân dân Nguyễn Thị Minh Lý, khi diễn chèo cải lương, do không được múa hoặc làm động tác cách điệu nên diễn viên không biết để tay vào đâu ; ở nhiều vai diễn diễn viên phải giữ một chiếc mùi xoa bằng hai bàn tay cho đỡ ngượng.

Còn trên sân khấu cải lương, vai trò của múa được thể hiện theo cách khác. Múa được dùng để mở màn cho đêm diễn. Nữ nghệ sĩ Ái Liên, người diễn viên miền Bắc đầu tiên trong dàn diễn viên cải lương Nam Bộ (gánh hát Đại Phước Cương), đã mở đầu cho đêm biểu diễn bằng một tiết mục múa. Múa cải lương hồi ấy vừa sử dụng chất liệu múa tuồng, vừa sử dụng một ít chất liệu múa hý khúc của Trung Quốc. Hồi ấy diễn viên cải lương ở Hà Nội đã "giải phóng cơ thể" (1) theo phương pháp truyền nghề. Những vở "Phụng Nghi Đình", "Thôi Tử thí Tề Quân" là những vở hát có nhiều múa. Đoàn Nhật Tân Ban có nhiều diễn viên hát và múa tốt.

Trong kịch hát mới cũng có múa như ở vở "Tục luỵ" đầu tiên do Thế Lữ dựng. Ở Sài Gòn, Hồ Văn Lái đã dựng lại ca vũ kịch này cho học sinh trường Gia Long biểu diễn, ông kiêm cả việc thiết kế, phục trang. Văn Chung dựng lại múa của vở "Tục luỵ" cho đoàn Anh Vũ trình diễn. Qua lần dàn dựng này, chất lượng nghệ thuật múa của vở "Tục luỵ" đã được nâng cao ở hai màn. Ở Màn một, điệu múa của ba cô Nhã Tiên, Thi Tiên và Diễm Tiên (quần tiên hội vũ) đã nói lên tình người trước vẻ đẹp thiên nhiên. Ở Màn 2, có điệu múa bầy chim non quây quần xung quanh Nhã Tiên.

Ca vũ kịch là hình thức mới, tiếp thu của phương Tây theo dạng ôpêrết .

Ngoài những đoàn ca múa, một vài đoàn kịch nói cũng trình diễn múa. Năm 1940, đoàn kịch nói thanh niên Quảng Ngãi có tiết mục hát múa xen kẽ, có điệu nhảy thiết hài của Vân Đông (đồng thời là tác giả) và Phi Hường.

Vào đầu thế kỷ XX, ở các đô thị, nhất là ở các vùng trung tâm văn hoá lớn như Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã tồn tại song song hai loại múa : múa cổ truyền gắn liền với phong tục, lễ nghi, và thường được trình diễn trong các dịp hội hè, đình đám; loại sáng tác mới được trình diễn ở Nhà hát, Rạp hát hoặc Sân khấu ở ngoài trời.

Hồi ấy giữa sáng tác và nghiên cứu múa chưa có quan hệ tương hỗ. Về nghiên cứu cơ bản

chỉ nổi lên có mấy công trình như "Múa Đông Dương" (Raymôn Cônhiát), "Những bài hát và múa Ải lao" (Nguyễn Văn Huyên). Cuốn "Múa Đông Dương" là một sưu tập về ảnh múa của các dân tộc ở Việt Nam, Lào, Campuchia ; trong đó có múa của dân tộc Việt Nam. Tác giả Raymôn Cônhiát đã có những nhận xét về múa của các dân tộc ở phần đầu của cuốn sách. Cuốn thứ hai là một chuyên khảo. Nguyễn Văn Huyên đã khảo tả lại cảnh hát múa ở hội Gióng tại làng Phù Đổng. Tác giả đã nghiên cứu hát múa Ải lao trên bối cảnh của phong tục. Trên các tạp chí đương thời như "Thanh Nghị", "Tri Tân", "Đông Dương" (bằng chữ Pháp) cũng đăng những bài viết về múa, nhưng không đi vào các vấn đề học thuật mà chỉ điểm qua một hiện tượng múa nào đó.

Nhìn chung vào nửa đầu thế kỷ XX, múa của dân tộc Việt phát triển không cân đối. Ở nông thôn nước ta, múa truyền thống vẫn được phát triển theo tục lệ. Ảnh hưởng của múa tư sản phương Tây chưa với tới được các làng xã Việt Nam mà chỉ quanh quẩn ở mấy thành phố lớn. Và ngay ở các thành phố, quảng đại thị dân cũng không bị thu hút vào các điệu múa của phương Tây, vì họ là các tầng lớp dân nghèo. Những trào lưu múa mới theo các hướng khác nhau và lôi cuốn các thành phần xã hội khác nhau hưởng ứng.

- Có những hoạt động múa dành riêng cho những người giàu sang, quyền quý muốn mua vui, hưởng lạc hoặc theo thời thượng.

- Có những hoạt động múa vì lợi ích của nhân dân lao động, ví như những buổi biểu diễn múa vì mục đích cứu tế xã hội.

Phong trào múa trong học sinh và Hướng đạo sinh tuy có hướng tiến bộ, nhưng vẫn còn mang tính chất tự phát.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 chưa có những đảng viên cộng sản hoạt động trong lãnh vực nghệ thuật múa để phổ biến đường lối văn hoá, văn nghệ của Đảng bằng những hoạt động sáng tạo của ngành múa.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tình trạng này đã được khắc phục nên nghệ thuật múa của dân tộc Việt vào nửa cuối thế kỷ XX đã phát triển cao và toàn diện hơn dưới ánh sáng của đường lối văn hoá, văn nghệ của Đảng.

CHÚ THÍCH

1) Thuật ngữ chuyên môn có nghĩa là rèn luyện cơ thể để cho chân tay, đầu, mình cử động linh hoạt có thể đáp ứng được các yêu cầu của một động tác.

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Jeanne Cuisinier - "La danse sacrée en Indochine et en Indonésie". Paris, PUF, 1951.
2. Trần Văn Khê - "La musique vietnamienne traditionnelle". Paris, PUF, 1962.
3. R. Cogniat. "Danses d'Indochine".
4. Nguyễn Văn Huyên - "Les chants et les danses d'Ải lao". Hanoi, 1941.
5. Hoàng Châu Ký - "Sơ khảo lịch sử nghệ thuật Tuồng". Nxb Văn hoá. Hà Nội, 1973.
6. Nguyễn Thị Nhung - "Nghệ sĩ Tuồng Nguyễn Lai". Nxb Văn hoá. Hà Nội, 1975.
7. Lâm Tô Lộc - "Tiến trình nghệ thuật múa". Bản thảo đánh máy.
8. Lâm Tô Lộc - "Nghệ thuật múa dân tộc Việt". Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1979.
9. Lâm Tô Lộc - "Múa dân gian các dân tộc Việt Nam". Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1994.

KINH TẾ - XÃ HỘI TRƯỚC LÝ

NGUYỄN DUY HINH*

Tôi đã công bố 5 bài về hệ tư tưởng trước Lý, Lý, Trần, Lê, Nguyễn{1}. Nay trình bày những thu hoạch về kinh tế - xã hội thành ba bài : kinh tế - xã hội trước Lý, Lý - Trần, Lê - Nguyễn.

Thời kỳ trước Lý dài 1121 năm (năm 111 trước Công nguyên đến năm 1010) dài gấp 1,3 lần thời gian từ nhà Lý đến nước ta trở thành thuộc địa Pháp (từ năm 1010 đến năm 1883). Giới nghiên cứu viết rất nhiều về 873 năm sau Lý mà rất ít về 1121 năm trước Lý. Tư liệu rất thiếu thốn. Thực tế 1121 năm đó phải là một quá trình vận động kinh tế để dẫn đến xã hội Lý Trần và mãi về sau, tạo dựng một truyền thống kinh tế - xã hội - văn hoá xuyên suốt lịch sử trung cổ thậm chí cho đến ngày nay. Không thể 1121 năm bất động bất biến. Nếu không có phát triển đó sẽ không có người Đại Việt, nước Đại Việt. 1121 năm đó để lại những dấu ấn trong xã hội cận hiện đại. Tôi thử từ nhiều nguồn tư liệu kể cả những dấu ấn mờ nhạt đó để lập giả thiết kinh tế - xã hội trước Lý. Đúng là tính giả thiết rất cao rất đậm trong bài viết.

Đương thời đế quốc Hán - Đường bành trướng thành một đế quốc bao la, Bắc đến Mông Cổ, Đông đến Triều Tiên, Tây đến Tân Cương, Nam đến nước ta. Bao gồm biết bao nhiêu cộng đồng người thuộc nhiều sắc tộc khác nhau, nhiều văn hoá khác nhau. Trải qua trên dưới 1000 năm chỉ có Triều Tiên và Việt Nam ngày nay thoát ra khỏi bản đồ Hán Đường, trở thành hai quốc gia độc lập. Thực tế lịch sử đó khiến tôi phải nghiên cứu toàn diện toàn bộ khối "Tứ Di". Kết luận rút ra là : Vào thời điểm tiếp xúc với đế quốc Hán, Triều Tiên và Việt Nam là hai cộng đồng duy nhất đã phát triển đến mức tương đương "trung nguyên" tức đã bước vào xã hội văn minh thoát khỏi xã hội nguyên thuỷ.

Số liệu thống kê đúng như thống kê dân số học hiện đại mà ta thấy trong *Hán thư* giúp tìm hiểu vấn đề này. Trong 103 quận quốc của *Hán thư* có :

- 09 đơn vị từ 1000 đến 100.000 khẩu
- 20 đơn vị từ 100.000 đến 200.000 khẩu
- 14 đơn vị từ 200.000 đến 300.000 khẩu
- 08 đơn vị từ 300.000 đến 400.000 khẩu
- 08 đơn vị từ 400.000 đến 500.000 khẩu
- 04 đơn vị từ 500.000 đến 600.000 khẩu
- 11 đơn vị từ 600.000 đến 700.000 khẩu
- 06 đơn vị từ 700.000 đến 800.000 khẩu
- 04 đơn vị từ 800.000 đến 900.000 khẩu
- 05 đơn vị từ 900.000 đến 1.000.000 khẩu
- 03 đơn vị từ 1.000.000 đến 1.000.000 khẩu
- 02 đơn vị từ 1.200.000 đến 1.300.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 1.300.000 đến 1.400.000 khẩu
- 02 đơn vị từ 1.500.000 đến 1.600.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 1.600.000 đến 1.700.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 1.700.000 đến 1.800.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 1.900.000 đến 2.000.000 khẩu

* *PGS. Viện Tôn giáo*

- 01 đơn vị từ 2.000.000 đến 2.100.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 2.200.000 đến 2.300.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 2.500.000 đến 2.600.000 khẩu

Quận Giao Chỉ có 746.237 khẩu, Cửu Chân 166.013 khẩu, Nhật Nam 69.485 khẩu, Hợp Phố 78.980 khẩu, Thương Ngô 146.160 khẩu, Uất Lâm 71.162 khẩu, Nam Hải 94.523 khẩu.

Ta dễ dàng nhận thấy những đơn vị có 1.000.000 khẩu trở lên là cá biệt (14 đơn vị), phổ biến là những đơn vị có từ 100.000 đến 600.000 khẩu (54 đơn vị). Quận Giao Chỉ thuộc loại đơn vị trung bình khá, không thua kém kinh đô nhà Hán (kinh Triệu Doãn có 682.468 khẩu) nhưng thua những đồng bằng phì nhiêu như Hà Nội (1.067.097 khẩu), Hà Nam (1.740.279 khẩu). Nếu xếp thứ tự thì Giao Chỉ đứng hàng thứ 26 trong 103 đơn vị. Đó là một vị trí cao, chứng tỏ nước ta đương thời là một đơn vị kinh tế khá phát triển. Cho nên bản sắc dân tộc không bị phủ định mà xuất hiện một quá trình tiếp biến kinh tế - xã hội, sản sinh một xã hội mới.

Với một phát triển kinh tế biểu thị qua dân số như thế rõ ràng nền kinh tế "đao canh hoả chủng" (đốt rẫy làm nương), "đao canh thuỷ nậu" (sục bùn trồng lúa) không còn thích hợp nữa. Phải tiến về đồng bằng.

Trong thời kỳ Hai Bà Trưng trở về trước nhân dân chủ yếu sống ở vùng trung du giáp đồng bằng nhưng chưa tiến vào các tam giác châu sông Hồng cũng như sông Mã. Phân bố các di tích thời đại đồng thau và sắt sớm chứng thực điều đó. Các di tích đều tập trung các tỉnh Vĩnh Phú và Thanh Hoá khu vực đỉnh các tam giác châu và ven núi (2). Làm nương rẫy, khai thác nguồn lợi tự nhiên là phương thức hoạt động kinh tế chủ yếu. Chế độ kinh tế - xã hội thời Hai Bà Trưng về trước tương đối giống chế độ Lang đạo người Mường mà ta đã biết. Đó là chế độ chúa đất. Với sự thất bại của Hai Bà Trưng, cơ chế sụp đổ cơ bản. Lạc hầu lạc tướng lẫn cừ soái địa phương đều không còn nữa. Ba trăm cừ soái bị đầy đi Linh Lăng, tính trung bình mỗi huyện lúc đó có 11 cừ soái (Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố có 27 huyện). Địa bàn hành chính được phân chia lại. Quan lại người Hán được đưa đến cấp huyện. Một mặt khác do sự phát triển kinh tế và dân số đã xuất hiện nhu cầu tiến vào đồng bằng. Ta đã gặp những người đi tiên phong vào đồng bằng ở Việt Khê (Hải Phòng). Chủ nhân chiếc thuyền độc mộc - quan tài này đã đến vùng đồng bằng gần biển vào thế kỷ thứ V trước Công nguyên (3). Nhưng chỉ sau khi chế độ chúa đất chấm dứt, người dân không còn bị ràng buộc với núi rừng nữa thì việc tiến vào đồng bằng mới diễn ra phổ biến. Dấu vết khảo cổ học còn để lại là hệ thống quan tài - thuyền và hệ thống mộ gạch phát hiện hầu khắp tam giác châu sông Hồng và sông Mã (4). Niên đại dàn trải từ đầu Công nguyên cho đến thế kỷ X (5). Mộ quan tài thuyền thì dễ dàng thừa nhận là của người Việt. Nhưng mộ gạch thì thường được coi của quan lại Hán - Đường. Trong khi điều tra huyện Mỹ Hào cũ (một vùng nằm hai bên quốc lộ số 5 cách Hà Nội khoảng 30 km, cách Hải Dương khoảng 20 km) tôi đã nghiên cứu vô số di tích mộ gạch, hầu hết xã nào cũng có một hai mộ. Và năm 1972 phát hiện khu mộ gạch Mạo Khê (Quảng Ninh) với hàng ngàn ngôi tập trung thành nghĩa địa. Tất cả những điều đó đối chiếu với số lượng quan lại người Hán-Đường theo qui chế thì không thể xem đó đều là mộ quan lại Hán-Đường, vốn chỉ đến cấp huyện với số lượng mỗi huyện không đến vài chục người. Thời Đường ở An Nam phủ có 4.200 lính. Mộ gạch phân bố đến đơn vị nhỏ dưới huyện, dưới hương. Hơn nữa mộ Đường dù ở Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) thuộc niên đại thế kỷ I sau Công nguyên vừa có những đồ đồng Hán vừa có bộ đồ thợ mộc (cưa, đục, đột...) minh khí thì chủ nhân mộ không thể là quan lại người Hán.

Tôi cho rằng một số khá lớn chủ nhân những ngôi mộ gạch là người Việt có thế lực

nắm giữ một cộng đồng nhỏ hơn hương, khoảng 10-30 hộ cỡ tiểu xã sau này. Đó không phải là "cừ soái" thời Hai Bà Trưng về trước, chưa phải là "hào phú" đời sau.

Một số thần tích giúp tá chứng. Chử Đồng Tử - cậu bé bến nước - là người câu cá đã khai hoang lập ấp ở vùng đầm lầy (Chữ Xá). Khoả Ba Sơn, thành hoàng thôn Xuân Đỗ (tên nôm Đậu Hà) xã Cự Khối, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội là tướng Hai Bà Trưng lập ấp nơi đây. Thôn Lũng Đông (tên nôm làng Súng) xã Đại Mạch, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội thờ thành hoàng là Hồng Nghi, con gái Triệu Việt Vương đã dạy dân làm ăn (6). Những ví dụ như vậy không thiếu ở các tỉnh khác.

Các vị tiên hiền khai hoang lập ấp đó có thể là chủ nhân một số mộ gạch và hầu hết mộ quan tài thuyền. Họ là tiền thân các "hào phú", "sứ quân" hữu danh như Lý Bí, Khúc Hạo, Phạm Phòng Át, Dương Diên Nghệ... hay vô danh.

Tiến vào đồng bằng đã sáng tạo một hình thái kinh tế - xã hội mới, một tầng lớp trên mới : hào phú, hào kiệt, hùng trưởng sứ quân là những thuật ngữ sử cũ dùng để chỉ họ. Tính chất thế lực kinh tế lớn biểu hiện rõ trong thuật ngữ cũng như trong thực tế hoạt động của họ "hùng cứ hương thôn" như *Tuỳ thư* ghi. Tầng lớp hào phú này gồm có 3 thành phần. Một, thành phần người Hán di dân đã Việt hoá như Lý Bí. Hai, thành phần con cháu " cừ soái" cũ người Việt như Triệu Quang Phục, Phùng Hưng, Đinh Bộ Lĩnh... Ba, thành phần người Việt bình dân như Phạm Phòng Át, Lý Khuê... trong 12 sứ quân. Mười hai sứ quân có 8 vị là thế lực đồng bằng : Đỗ Cảnh Thạc ở Đỗ Động Giang, Lý Khuê ở Siêu Loại, Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du, Lữ Đường ở Tế Giang, Nguyễn Siêu ở Tây Phù Liệt, Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu, Trần Lãm ở Bố Hải Khâu, Ngô Xương Xí ở Bình Kiều. Họ đều xuất thân bình dân, do đồng bằng tạo dựng nên. Chính Đinh Bộ Lĩnh tuy là người Hoa Lư nhưng phải dựa vào thế lực đồng bằng - Trần Lãm - mới dẹp yên 12 sứ quân. Sau Đinh, Lê Hoàn cũng chỉ là một bình dân trong tầng lớp trên mới. Tầng lớp trên mới đảm nhiệm nhiệm vụ lịch sử - giải phóng dân tộc. Chính những cộng đồng kinh tế mới đẻ ra những tầng lớp trên mới, và chính tầng lớp trên mới này xây dựng cộng đồng kinh tế mới. Vì vậy tôi đã đặt đề bài viết là về kinh tế - xã hội chứ không đơn thuần kinh tế. Bây giờ xin chuyển sang cơ cấu kinh tế xã hội đồng bằng. Do quy mô bài viết, chỉ có thể bàn hai vấn đề : công điền và giáp.

Trước tiên hãy bàn về công điền.

Trong thư tịch cổ Hán - Đường không có tư liệu trực tiếp về ruộng đất nước ta thời đó. Chỉ có tư liệu về hộ khẩu, thuế phú, địa tô, cống nạp, nô tỳ. Thử từ tư liệu gián tiếp đó cộng với những tá chứng cận hiện đại *suy ra* - vâng, chỉ là suy ra - tình hình ruộng đất trước Lý mà tôi cho chủ yếu là công điền - khẩu phần.

Thời Hán thu canh phú và điền tô*. Thời Tấn - Tuỳ thu hộ điệu. Thời Đường thu tô dung điệu, đến năm 730 thì thu theo lưỡng thuế pháp.

Sử ký ghi : "dĩ kỳ cố tục trị vô phú thuế" cũng chỉ là việc khoảng 20 năm (*Sử ký* thành sách năm 91 trước C.N). Đến thời Hai Bà Trưng thì rõ ràng đã thu thuế. Đến năm 102 "tha hai năm canh phú điền tô, cỏ khô nuôi ngựa cho huyện Tượng Lâm". Năm 271 nhà Tấn "tha" hộ điệu cho ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Cao Hùng Trưng đã khái quát "kỳ điền phú chư sắc khoá thuế tắc tự Hán dĩ lai tịnh bất

* *Trong cuốn Lịch sử Việt Nam tập I của Phan Huy Lê... Hà Nội 1985 ghi : "... số thóc thuế nhà Hán vơ vét được ở đây đã lên tới 13.600.000 hộc, tương đương khoảng 272.000 tấn thóc "tất cả phú thuế các châu Mân, Quảng, Điền, Kiềm (Phúc Kiến, Lưỡng Quảng, Vân Nam, Quý Châu đều không bằng".*

kiến khởi khoá trưng thu chi số" (các loại thuế khoá điền phú (ở Giao Chỉ) từ đời Hán đến nay không thấy số liệu trưng thu)(7).

Trước đó, *Tuỳ thư* đã điểm lại tình hình cai trị các đời trước viết : "Hựu Lĩnh ngoại tù soái nhân sinh khẩu phỉ thuý minh châu tê tượng chi nhiêu, hùng ư hương. Khúc giả triều đình đa nhân nhi thụ chi, dĩ thu kỳ lợi, lịch Tống Tề Lương Trần nhân nhi bất cải" (Ở Lĩnh ngoại các tù trưởng cừ soái dựa vào nô tỳ đông, lông trả ngọc trai sừng tê ngà voi nhiều mà hùng cứ các hương. Ai khuất phục thì triều đình phong chức, dựa vào họ thu lấy nguồn lợi tức (tức phú thuế cống nạp - N.D.H). Trải qua các triều Tống Tề Lương Trần đều như thế không thay đổi)(8).

Đến đời Đường có thay đổi. Khoảng năm 622 Khâu Hoà chia hương xã. Tiểu xã 10 - 30 hộ. Đại xã 40 - 60 hộ. Tiểu hương 70 - 150 hộ. Đại hương 160 - 540 hộ. Thời Trinh Nguyên (khoảng năm 791-830) bỏ tiểu hương, đại hương gọi chung là hương. Thời Hàm Thông (khoảng năm 864-868) Cao Biền chia đặt "hương thuộc" cả thảy 159 đơn vị. Khoảng Khai Bình (năm 907 Khúc Hạo làm tiết độ sứ) Khúc Cảnh (tức Khúc Hạo đổi hương làm giáp đặt thêm 150 giáp cộng với trước đã có thành 314 giáp (đúng ra là 309 - N.D.H)(9). Từ năm 622 chính quyền đô hộ đã khống chế đến hương. *Theo Đường thư, Thực hoá chí* "100 hộ là lý, 5 lý là hương". Như vậy mỗi hương 500 hộ. Cao Biền chia nước ta ra 150 hương tức là 79.500 hộ. Khoảng 40 năm sau Khúc Hạo có thêm 150 giáp (hương) tức 75.000 hộ. Có 4 số liệu khác nhau về số hộ ở khu vực nước ta đời Đường :

1. Theo *Cựu Đường thư* :

- cựu lĩnh 53.208 hộ.
- Thiên Bảo 69257 hộ

2. Theo *Tân Đường thư* : 85.583

3. Theo *An Nam Chí Nguyên* : 50.045 hộ (10).

Như vậy con số lý thuyết 79.500 hộ thời Cao Biền khế hợp về cơ bản với các con số 69.257 và 85.583 nói trên. Tất nhiên chỉ là sự tương ứng lý thuyết. Trong thực tế vấn đề có thể khác chút ít. Tuy nhiên sự việc đặt xã hương từ năm 622 về sau là có thật. Nhưng cũng có thật là họ chỉ khống chế một nửa dân số vì số hương khống chế trong biên hộ chỉ bằng một nửa số hương Khúc Hạo khống chế. Khúc Hạo với tư cách chính quyền dân tộc độc lập được các hào phú hùng cứ các hương ngoài cũng như trong biên hộ ủng hộ và quy về một mối thống nhất. Cho nên số giáp (hương) tăng gấp đôi, trong khoảng thời gian 40 năm không thể có gia tăng dân số 100% như thế.

Tóm lại từ khoảng năm 622 về sau chính quyền đô hộ khống chế một nửa số hương - đơn vị kinh tế - xã hội cơ sở dưới cấp huyện. Và như vậy chế độ tô dung điệu cũng với thể chế thụ điền thời Đường đã được thi hành ở nước ta. Cố nhiên có những dị biệt cũng giống như dị biệt về tổ chức xã hương mà Khâu Hoà thi hành không hoàn toàn khớp với thể chế chung.

Cựu Đường thư ghi : Đinh nam thụ điền 100 mẫu : : 20 mẫu vĩnh nghiệp điền, 80 mẫu khẩu phần điền hưởng đến chết thì nộp lại chia cho người khác. Mỗi đinh mỗi năm nộp tô hai thạch thóc, điệu hai trượng lụa, dung 20 ngày. Các châu ở Lĩnh Nam thì thu thuế gạo, thượng hộ một thạch hai đấu, thứ hộ tám đấu, hạ hộ sáu đấu, các hộ di lão thu một nửa.

Quy định rất chi tiết có vận dụng cho từng hạng đinh, có chiết ra lụa ra thóc. Tôi không dẫn chi tiết vì ai cũng biết.

Tân Đường thư ghi "An Nam dĩ ti" (An Nam nộp tơ)

Năm 730 do chế độ thụ điền bị phế bỏ, nhà Đường thi hành lưỡng thuế pháp thu thuế theo mẫu mỗi năm 2 thăng thóc. Chúng ta không bàn về tình hình thuế khoá và ruộng đất đời Đường ở đây. Chỉ bàn điều gì liên quan đến nước ta trước Lý.

Năm 863 nhà Đường ra lệnh "những nơi trong khu vực An Nam bị giặc (Lâm Ấp - N.D.H.) cướp thì các hộ ở đó được miễn hai năm lưỡng thuế và đinh điền".

Như vậy rõ ràng có tô, dung, điệu, lưỡng thuế pháp, tổ chức hương. Vậy liệu chế độ thụ điền có thi hành ở đây hay không?

Chế độ thụ điền không phải đời Đường mới đặt ra. Chế độ này ra đời thời Nguỵ. Nhưng Nguỵ không liên quan nước ta. Vậy ta hãy xem xét chế độ này các triều đại Tấn, Tống, Tề, Lương, Tuỳ. Tấn đưa ra chế độ hộ điệu đánh thuế theo hộ. Đến Tề ghi rõ : đinh nam 18 tuổi "thụ điền thâu tô điệu", đến 66 tuổi "thoái điền miễn tô điệu". Qui định cấp công điền cho quan lại các cấp. Ở các châu thì "mỗi phu cấp lộ điền 80 mẫu... mỗi đinh cấp vĩnh nghiệp điền 20 mẫu làm ruộng dâu". Đến Tuỳ vẫn có chế độ lộ điền, vĩnh nghiệp điền, lại thêm chức phận điền, công giải điền... (11). Nói chung qui chế 100 mẫu cho mỗi đinh đều như nhau. Đó là công điền hay quan điền? Công điền là gì? quan điền là gì? Phải trở lại từ đầu hai khái niệm này trong lịch sử Trung Quốc cổ đại.

Cuộc thảo luận về chế độ ruộng đất Trung Quốc rất phức tạp. Ở đây tôi xin nêu lên nét khái quát. Trước thời biến pháp Thương Ưởng (nhà Trần) thì có chế độ tỉnh tiền. Chế độ này chia rộng đất 9 khoảnh mà khoảnh giữa là công điền. Thương Ưởng phế bỏ tỉnh điền, xuất hiện danh điền. Danh điền là ruộng tư hữu. Bắt đầu từ đó diễn ra việc hạn điền và quan điền xuất hiện. Thời Hán, Đổng Trọng Thư chống thôn tính ruộng đất nêu ra "hạn dân danh điền". Thời Đông Hán, Trọng Trường Thống chủ trương "đất cỏ đều là quan điền" chia cho dân theo chế độ tỉnh điền cũ. Cùng thời Tư Mã Lãng nói : "trước đây dân có sản nghiệp nhiều đời khó lòng đoạt lấy, nay thừa lúc đại loạn, dân chúng lưu tán, đất đai vô chủ, đều lấy công điền, nên kíp thời khôi phục (chế độ tỉnh điền - NDH). Từ công điền cũng đã được dùng chỉ ruộng đất quan lại có tội bị tịch thu trong thời Hán Vũ Đế. Thời Tây Tấn dùng chế độ chiếm điền, thời Nguỵ đưa quan điền pháp, thời Đường cũng đưa ra quân điền pháp(12). Tuy chế độ cụ thể có khác nhau chút ít song cơ bản vẫn xoay quanh vấn đề ruộng đất tư hữu hoá và chống tư hữu hoá khôi phục tỉnh điền dưới nhiều hình thức khác nhau.

Điều đáng quan tâm ở đây là công điền là thuật ngữ có trước chỉ ruộng đất thuộc quyền công xã khống chế chỉ cho thành viên công xã. Quan điền thì do nhà nước trung ương khống chế bao gồm cả đất hoang, đất vô chủ, đất tịch thu. Đó là một thuật ngữ xuất hiện sau và dùng lẫn lộn với công điền vì quan gia cũng là công gia trong thuật ngữ Trung Quốc thời này. Và cũng còn vì "phổ thiên chi hạ mạc phi vương thổ. Nhưng đó là việc rất phức tạp trong lịch sử Trung Quốc. Các nhà sử học Trung Quốc nói chung không thừa nhận việc thực thi quan điền quân cấp đời Đường, họ chỉ coi chế độ đó riêng cho Nguỵ mà thôi.

Trong thư tịch nước ta có các khái niệm công điền, quan điền, vĩnh nghiệp điền, khẩu phần điền, quan điền quân cấp là bằng chứng việc vay mượn các khái niệm Trung Quốc này và cũng là bằng chứng các thể chế này được thi hành ở nước ta thời trước Lý với những dị biệt so với những gì sử sách Trung Quốc đã ghi.

Tôi cho rằng công điền là ruộng đất công xã khai khẩn tập thể hưởng thụ tập thể không có sự can thiệp của chính quyền trung ương. Nhưng một khi chính quyền trung ương đã khống chế đến hương thì công điền và quan điền hoà lẫn vào nhau nhưng không đồng nhất.

Công điền đến nay vẫn tồn tại thường được dùng để chỉ ruộng đất tôn giáo dùng vào việc tế thần là chính. Qua cuộc điều tra ruộng đất trước năm 1945 (13) tôi thấy ở nông thôn có 3 loại ruộng cơ bản.

1. Ruộng tế tự : ruộng đình, ruộng chùa, ruộng phe giáp.

2. Ruộng khẩu phần chia cho thành viên làng xã

3. Lộc điền chia cho các chức sắc như lý dịch, tư văn...

Tất cả đều có nguồn gốc ruộng công.

Tôi cho rằng những tàn dư ruộng công khá lớn đó, chính là chứng tích thời trước Lý ở đồng bằng đã hình thành công điền của tập thể cộng đồng khai khẩn hưởng dụng. Về sau mới tư hữu hoá. Tư hữu hoá mạnh nhất từ nhà Lê, về sau với chế độ quan điền quân cấp đã "quan hoá" công điền của làng. Tuy vậy, nhiều bằng chứng chứng tỏ thời Lê vẫn còn và luôn luôn xuất hiện những làng toàn công điền.

Cao Hùng Trưng viết : Thời Lý Trần công điền có hai tên gọi (hai loại - N.D.H.) ba hạng. Một là quốc khố điền, hạng nhất thu mỗi mẫu 6 thạch 80 thăng, hạng nhì mỗi mẫu 4 thạch, hạng ba mỗi mẫu 3 thạch. Hai là thác đao điền, hạng nhất mỗi mẫu thu 1 thạch, hạng nhì 3 mẫu thu 1 thạch, hạng ba 4 mẫu thu 1 thạch. Còn ruộng dân thì mỗi mẫu thu 3 thăng... và trong bảng thống kê của ông thì những phủ sau đây *có quan dân điền* : Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Giang, Tân An, Kiến Xương, Trấn Man, Phụng Hoá, Kiến Bình, Tam Giang, Tuyên Hoá, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Nghệ An, các châu Quảng Oai, Gia Hưng, Qui Hoá. Các đơn vị sau đây chỉ *có dân điền* : Tân Bình, Ninh Hoá, Diễn Châu, Thuận Hoá. Phủ Lạng Sơn chỉ có *dân địa(14)*. Đến năm này - 1417 - hai khái niệm công điền và quan điền vẫn đồng nhất. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ thời Trần xuất hiện danh từ quan điền không thấy từ công điền. Cho nên dịch giả sách này dịch quan điền là ruộng công không phải là vô căn cứ, tuy nhiên tốt nhất là không nên dịch như thế.

Tôi nghĩ rằng chúng ta phải thoát ra khỏi cái vỏ Hán - Đường của hai thuật ngữ này nhưng không hoàn toàn phủ nhận chúng. Hễ có khai khẩn ruộng đất hoang hay hoang hoá thì tất có công điền và phân chia công điền đó cho những người khai khẩn. Dù hình thức, thuật ngữ phương pháp có khác nhau thì đó vẫn là một chân lý.

Nói cho thật sự khoa học quan điền là ruộng đất do nhà nước (quan tổ chức khai khẩn, quản lý, điều phối theo mục đích nào đó). Và nếu đối lập với khái niệm tư điền thì quan điền là một loại công điền. Công điền ở nước ta thuộc quyền quản lý của làng xã dưới nhiều hình thức khác nhau rất đa dạng như tôi đã thấy trong mùa điền dã năm 1969 ở một số huyện tỉnh Hải Hưng. Hoặc chia vĩnh viễn, hoặc chia cho người thành đinh, hoặc chia cho con trai mới sinh đến chết, hoặc trực tiếp cho đinh, hoặc chia qua giáp, qua họ, hoặc bắt tối, hoặc bắt sáng, hoặc thi chạy... (15). Do công xã tự quản ruộng đất nên hay xảy ra tranh giành ruộng đất giữa các công xã như trường hợp Đàm Xá với Cổ Bi thời Lý liên quan đến Lê Phụng Hiểu.

Công điền là một sản phẩm Việt đồng bằng. Trong bản điều tra ruộng đất công bố năm 1932 của Yves Henri hễ những châu thượng du hay trung du nào có người Việt thì có công điền. Không có người Việt thì không có công điền như Văn Bàn, Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên, Lục yên, Văn Chấn, tỉnh Yên Bái... (16). Các tỉnh đồng bằng thì nhiều công điền, các tỉnh trung du thì ít. Tôi lập bảng thống kê như sau : (xin xem trang sau) .

Tôi đã sắp xếp trật tự các tỉnh theo tổng số dân số, qui đổi mẫu ra héc-ta theo chỉ dẫn của Y.Henri, cộng số công điền đang canh tác và bỏ hoang rồi tính toán ra tỷ lệ công điền trên tổng số ruộng. Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh - vùng đất đã tồn tại trước Lý - thì tỷ số đó là 0,17, 0,19 và 0,15.

Kết luận rút ra là : Đến năm 1932 (khoảng 900 năm sau cuối thời trước Lý, khoảng 2000 năm khi bắt đầu thời kỳ trước Lý) công điền ở vùng đồng bằng vẫn chiếm từ 0,30 đến 0,40 tổng số ruộng. Còn các tỉnh trung du giáp đồng bằng chiếm trên dưới 0,10. Đó là tính theo đơn

Tỉnh	Dân số (người)	Diện tích tự nhiên	Mật độ dân số người/km^2	Diện tích ruộng	Công điền	Công điền diện tích ruộng
Nam Định	1011000	1494 km^2	676	124900 mẫu	50041 ha	0,40
Hà Đông	940.000	1637	574	83500	23877	0,28
Thái Bình	927000	1561	593	118110	40946	0,34
Hải Dương	707000	2249	314	135200	22012	0,16
Hà Nam	446000	1140	390	56000	25198	0,44
Hưng Yên	439000	881	498	70200	16119	0,22
Bắc Ninh	418000	1098	380	81700	13777	0,16
Ninh Bình	360000	1522	236	63200	19528	0,30
Kiến An	353000	864	408	58900	12992	0,22
Sơn Tây	270000	914	295	42800	5897	0,13
Phú Thọ	263000	3724	70	38400	5987	0,15
Bắc Giang	256000	5063	50	106600	5381	0,05
Vĩnh Yên	215000	1136	189	42100	6185	0,14
Phúc Yên	173000	692	250	43000	5315	0,12
Thái Nguyên	83000	3425	24	17900	4410	0,24

vị tỉnh, nếu tính theo đơn vị huyện thì kết luận này càng rõ. Ở Nam Định công điền nhiều nhất là phủ Xuân Trường : 41963 mẫu tức 15149 ha, bằng 0,30 tổng số công điều tỉnh Nam Định. Tỉnh Hà Đông, phủ Thường Tín nhiều công điền nhất. Tỉnh Thái Bình thì huyện Tiền Hải, Kiến Xương; tỉnh Hải Dương, huyện Vĩnh Bảo ; tỉnh Hà Nam, huyện Lý Nhân ; tỉnh Hưng Yên, phủ Khoái Châu; tỉnh Bắc Ninh, phủ Từ Sơn ; tỉnh Ninh Bình, phủ Yên Khánh ; tỉnh Kiến An, huyện Tiên Lãng; tỉnh Sơn Tây, phủ Quốc Oai; tỉnh Vĩnh Yên, phủ Vĩnh Tường ; tỉnh Phúc Yên, huyện Đông Anh. Trường hợp tỉnh Thái Nguyên đặc biệt riêng phủ Phổ Yên có 10028 mẫu công điền chiếm 0,82 tổng số công điền cả tỉnh (122522 mẫu) (17).

Các tư liệu điền đã và tư liệu khác của nhiều nhà nghiên cứu đã công bố cho thấy mức tồn tại như thế của công điền.

Theo điều tra 3653 xã của Ủy ban Cải cách ruộng đất trung ương thì trước năm 1945 công điền các loại chiếm 25% tổng số ruộng đất (18). Con số đó tương ứng với kết luận rút ra từ tư liệu của Y.Henri.

Theo điều tra làng Yên Sở (làng Giá), huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, thì năm 1805 công điền, công thổ chiếm 50,67% ruộng đất cả làng. Trong số đó công điền 22 mẫu 9 thước 3 bất biến từ địa bạ Gia Long (năm 1805) đến các bản khai thuế năm Minh Mệnh thứ 9 (năm 1828), Minh Mệnh thứ 18 (năm 1837), Tự Đức thứ 32 (năm 1879) và hương ước làng năm 1915. Theo tôi đó là ruộng tế lễ nên bất biến chứ không phải công điền - khẩu phần.

Theo điều tra huyện Đan Phượng có tỷ lệ ruộng đất công vào loại lớn nhất ở châu thổ sông Hồng : 44,47% (19).

Những tư liệu điều tra của tôi tiến hành năm 1969 ở một số huyện thuộc tỉnh Hải Hưng cho thấy công điền tồn tại ở các xã một cách phổ biến nhất là ruộng tế tự. Một số làng còn ruộng khẩu phần từ vài sào đến một mẫu (20).

Trở lại tư liệu của Y.Henri, tôi lập các số liệu bình quân như sau :

Long với những điều kiện lịch sử khác đợt tiến vào đồng bằng sông Hồng.

Cũng tài liệu của Yves Henry cho ta thấy ở đồng bằng sông Cửu Long tỷ số công điền trên ruộng đất là 2 - 4%. Bởi vì phương thức khai thác đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là chiếm hữu tư hữu theo điều kiện lịch sử lúc bấy giờ.

đơn vị : ha/người

Mật độ dân số	Tỉnh	Diện tích / người	Ruộng tư / người	Ruộng công / người	Công điền / Ruộng đất	Ruộng đất / Diện tích
676	Nam Định	0,147	0,0736	0,0494	0,40	0,836
593	Thái Bình	0,168	0,0829	0,0441	0,34	0,756
574	Hà Đông	0,174	0,0626	0,0254	0,28	0,510
498	Hưng Yên	0,200	0,1223	0,0367	0,22	0,796
408	Kiến An	0,244	0,1292	0,0368	0,22	0,681
390	Hà Nam	0,255	0,0686	0,0564	0,44	0,491
380	Bắc Ninh	0,262	0,1621	0,0329	0,16	0,744
314	Hải Dương	0,318	0,1599	0,0311	0,16	0,601
236	Ninh Bình	0,422	0,1208	0,0542	0,30	0,415
295	Sơn Tây	0,338	0,1326	0,0218	0,13	0,466
250	Phúc Yên	0,400	0,2173	0,0307	0,12	0,621
189	Vĩnh Yên	0,528	0,1623	0,0287	0,14	0,370
70	Phú Thọ	1,415	0,1233	0,0227	0,15	0,103
50	Bắc Giang	1,977	0,3950	0,021	0,05	0,210

Dù có nhiều vấn đề khác nhưng tư liệu phản ánh trung thực mức độ mà công điền đóng góp trong hoạt động kinh tế - xã hội cho đến ngót 1.000 năm sau thời kỳ lịch sử đang nghiên cứu vẫn rất quan trọng. Ở khu vực đồng bằng sông Hồng : chiếm khoảng 30 - 40% tổng số ruộng đất. Ở tỉnh trung du tỷ số đó là trên dưới 10%. *Rõ ràng công điền là hiện tượng đồng bằng, là kết quả tiến vào đồng bằng trong điều kiện lịch sử nhất định.* Sở dĩ nói như vậy là còn một cuộc tiến vào đồng bằng của người Việt thế kỷ XVI về sau : tiến vào đồng bằng sông Cửu

Còn tiến vào đồng bằng sông Hồng diễn ra trong điều kiện khai hoang lập ấp tập thể dưới hình thức công xã nông thôn.

Tóm lại, *công điền là đặc sản của người Việt tiến vào đồng bằng trong thời kỳ trước Lý, chia cho dân canh tác dưới dạng mà sau này ta gọi là ruộng khẩu phần. Tôi mệnh danh là công điền - khẩu phần để phân biệt với quan điểm - khẩu phần sau này ta gặp.*

Sở dĩ thời ấy phải có công điền - khẩu phần ở đồng bằng là vì hai lý do. Thứ nhất, ở trung du rừng đồi là "công điền" mọi người sống một phần vào đó. Kinh tế mang tính chất khai thác

đậm nét. Ngày nay những cộng động người làm nương rẫy vẫn "ăn rừng". Chính vì vậy mà mật độ dân số những vùng đó thấp và các nhà nghiên cứu phương Tây đã đưa ra khái niệm "không gian sinh tồn" (espace vitale) cần thiết cho một người "nguyên thủy" hiện đại. Tư liệu Y. Henri cũng phản ảnh điều đó. Các tỉnh trung du như Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên chỉ có 70, 50, 24 người trên một cây số vuông diện tích tự nhiên. Trong khi mật độ ở các tỉnh đồng bằng như Nam Định, Thái Bình, Hà Đông là 676, 593, 574. Các tỉnh đồng bằng khác mật độ dân số cũng trên dưới 300. Cho nên phải có công điền. Và một khi công điền đã tư hữu hoá thì diễn ra hiện tượng di cư (Nam tiến). Chỉ khi nào trình độ sức sản xuất vượt khỏi kinh tế tự nhiên bước vào kinh tế công nghiệp thì mật độ mới thay đổi theo một tiêu chí khác. Lý do thứ hai, trung du vốn đã hình thành thể chế chúa đất, đất là của các tù trưởng - chúa đất. Còn ở đồng bằng không bị chúa đất ràng buộc những con người tự do họp lại khai hoang lập ấp nên ruộng đất là tập thể. Không thể khai phá đồng bằng lao động cá thể trong điều kiện lịch sử trước Lý.

Như vậy phần nào tư liệu về khẩu phần điền trong *Đường thư* khế hợp đến một mức độ nhất định với công điền - khẩu phần trước Lý. Các bậc tiền bối ta hoàn toàn có thể mượn các khái niệm công điền, khẩu phần, quân cấp này để xử lý ruộng đất thời trước Lý.

Một vấn đề được đặt ra : suốt hơn 1.000 năm đó công điền bất biến ư? hay nói một cách khác, nó biến thành tư điền như thế nào, lúc nào? Cũng đành nhờ vào tư liệu muộn suy đoán : biểu thuế năm 1242 và năm 1402.

Năm 1242	Năm 1402
- *Thuế thu bằng tiền :*	
+ Đinh có từ 1 đến 2 mẫu ruộng thu 1 quan + Đinh có từ 3 đến 4 mẫu ruộng thu 2 quan + Đinh có từ 5 mẫu trở lên thu 3 quan	- Đinh có 5 sào ruộng thu 5 tiền - Đinh có 6 sào đến 1 mẫu thu 1 quan - Đinh có 1,1 đến 1,5 mẫu thu 1,5 quan - Đinh có 1,6 đến 2 mẫu thu 2,0 quan - Đinh có từ 2 đến 2,5 mẫu thu 2,6 quan - Đinh có từ 2,6 đến 3 mẫu thu 3,0 quan
- *Tô ruộng thu bằng thóc :*	
+ Mỗi mẫu thu 100 thăng.	+ Mỗi mẫu 5 thăng + Bãi dâu chia ba hạng thu 5-4-3 quan

Cần lưu ý, năm 1402 khi ban hành lệ thuế mới có nói rõ trước kia ruộng mỗi mẫu thu thuế 3 thăng thóc, bãi dâu hai hạng mỗi mẫu 7 hay 9 quan, đinh mỗi năm 3 quan không kể ruộng là bao nhiêu. Tư liệu mỗi mẫu ruộng thu 3 thăng thóc chỉ thấy năm 1090 thời Lý. Tư liệu thu thuế đinh đồng loạt 3 quan thì đó là qui định năm 1378. Tôi chỉ muốn nghiên cứu một vấn đề : ruộng nào là công điền, ruộng nào là tư điền trong bảng thuế trên đây. Ta thấy thuế thu bằng tiền còn tô thu bằng thóc. Đó là hai khái niệm thống nhất quán xuyến trong thể lệ trưng thu thuế các đời Hán - Đường và Lý - Trần. Vậy

thì vì sao đinh thuế tức thuế nhân đinh lại có cơ sở là ruộng đất? Một suy luận mang tính giả thiết : tuỳ theo nơi nào ruộng khẩu phần ít nhiều mà thuế đinh cao thấp. Mức thuế đinh chia làm 3 mức năm 1242 hay chia thành 6 mức năm 1402 là cho 4 loại hương ấp có khẩu phần nhiều ít khc nhau chứ không phải cho các hạng đinh khác nhau trong cùng một hương. Nhớ lại chế độ nhà Đường : cấp ruộng đất 20 mẫu làm vĩnh nghiệp điền, 80 mẫu là khẩu phần điền. Vĩnh nghiệp điền là thổ canh thổ cư được cha truyền con nối. Khẩu phần điền thì chết nộp lại chia cho người khác. Số lượng ruộng đất được cấp tuỳ theo hương nhiều ít ruộng đất, con số mỗi đinh nam 100 mẫu là con số chung mà thôi. Tô thu hai thạch tức 200 thăng. Như vậy chế độ Nguỵ - Đường (chế độ quân điền được các nhà sử học Trung Quốc cho là xuất phát từ Nguỵ và không thể thực thi được) thu tô bằng thóc trên cơ sở ruộng đất quân điền nhưng không theo số lượng ruộng đất được cấp. Chế độ này chỉ giống với chế độ Lý Trần vừa kể trên ở chỗ có ruộng công (công điền chứ không phải quan điền). Khi không còn cơ sở ruộng đất như thế thì nhà Đường chuyển sang lưỡng thuế pháp thu theo mẫu và sản lượng hai mùa. Điều này giống chế độ Lý Trần ở chỗ thu thuế theo mẫu. Thu thuế theo mẫu là biểu thị ruộng đất tư hữu phân hoá cao độ. Điều đó đúng cho những tư liệu Lý Trần nói trên. Nhưng hãy không bàn về ruộng đất Lý Trần ở đây, sẽ bàn trong bài chuyên luận sau.

Ở đây nhận thấy có một thời thu thuế theo số lượng ruộng, rồi sau đó có khoảng 136 năm sau thì thu đồng loạt, rồi 24 năm sau lại thu thuế theo ruộng. Như vậy chứng tỏ vẫn tồn tại mối quan hệ đinh - điền suốt từ 1242 đến 1402 tức 180 năm. Tôi cho rằng tình hình đó đã tồn tại từ trước Lý. Nghĩa là tôi giả thiết trong giai đoạn trước Lý mối quan hệ đinh - điền là cơ bản và đó là đinh - công điền. Có khác biệt gì đáng lưu ý giữa tình hình năm 1242 và 180 năm sau? Có khác biệt : năm 1242 số ruộng cho mỗi đinh rất lớn, tối thiểu là 1 mẫu, tối đa là trên 5 mẫu. Ruộng công đã ít đi. Ruộng khẩu phần ít đi chỉ có thể do hai lý do. Một, số đinh tăng. Hai, số công điền giảm. Không còn nơi nào khẩu phần đạt trên 5 mẫu, tối đa là 3 mẫu. Ruộng có thể được khai phá thêm, người cũng có thể đẻ thêm. Nhưng không thể số đinh tăng khoảng 2 lần (giả định vậy thôi) trong 180 năm là không thể có được. Chắc chắn là vì ruộng công giảm. Tôi cho là vì ruộng công bị tư hữu hoá. Đợt tranh chấp ruộng đất diễn ra mạnh nhất là từ 1142 đến 1146 phản ánh qua tư liệu về kiện tụng ruộng. Cần lưu ý các chiếu chỉ năm 1142, 1143, 1145, 1146 đều nhằm đối tượng cầm đợ ruộng chứ không phải bán. Cầm đợ ruộng thục tức ruộng tư thì trong vòng 20 năm được chuộc. Còn ruộng hoang bị người khác cày cấy quá một năm thì không đòi lại được. Ruộng hoang chính là ruộng công cấp cho người đòi ruộng nay coi như đã cấp cho người khác.

Giả thiết : *quá trình tư hữu hoá công điền đã diễn ra trong thời kỳ trước Lý* với sự xuất hiện những hào phú như Lý Bí, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng, Dương Diên Nghệ, Ngô Quyền ... Dương Diên Nghệ 3000 con nuôi. Con nuôi là nô tỳ, vũ trang thì thành bộ khúc. Việc buôn bán nô tỳ đã có từ thời Tây Hán với chứng tích Ông Ích Xương nhờ buôn bán nô tỳ mà giàu có. Về sau vẫn tồn tại nô tỳ và buôn bán nô tỳ. Đó là đẳng cấp thấp nhất tồn tại trên cơ sở một đẳng cấp khác : hào phú (hào trưởng). Khái niệm hào trưởng lần đầu tiên xuất hiện với Lý Bí. Trước đó trong sử chỉ ghi châu nhân Lý Trường Nhân, người Cửu Chân Triệu Ấu, người Tượng Lâm Khu Liên, công tào Hoàn Trị, Phan Hâm... Đó là những người có thế lực thời trước Lý Bí. Sau Lý Bí, các nhà hào phú hùng cứ một phương như Phùng Hưng, Khúc Hạo, Triệu Quang Phục... rồi 12 sứ quân. Đều là đẳng cấp hào phú do đồng bằng tạo ra. Không có đủ tư liệu cụ thể về thực tế của họ, chỉ thấy thế lực

quân sự chính trị xã hội của họ. Duy chỉ có một số liệu phản ánh thế lực kinh tế. Dương Diên Nghệ 3000 con nuôi (nô tỳ), một sức sản xuất và cũng là sức chiến đấu. Theo chế độ nhà Tề thì cao nhất là Thân vương chỉ có 300 nô tỳ, thường dân có 60 nô tỳ. Dương Diên Nghệ có số nô tỳ gấp 10 lần Thân vương, gấp 50 lần thứ dân. 3000 người này mỗi ngày ăn 1.500 kg gạo, tất phải làm mới có ăn. Theo chế độ Tề - Tuỳ thì nô tỳ sản xuất. Năm 1829 khai hoang huyện Kim Sơn thì 1260 đinh một năm khai được 14.620 mẫu ruộng{21}. Suy ra 3000 người mỗi năm có thể khai hoang 34.809 mẫu ruộng. Năm 1932 Thanh Hoá có 145.000 ha ruộng (tương đương 391.500 mẫu) và còn 50.930 mẫu công điền. Dù so sánh khập khiễng đến đâu Dương Diện Nghệ có 3.000 con nuôi là việc có thật và họ đủ ruộng đất để canh tác. Và chỉ với tô thuế số ruộng đó, Dương Diện Nghệ mới trở nên hào phú.

Nhưng Đất chưa phải là hàng hoá. *Tuỳ Thư* ghi : Từ Hán - Tống các tù soái Lĩnh ngoại dựa vào *nô tỳ dông*, ngọc ngà châu báu nhiều mà hùng cứ các hương. Như vậy tài sản chính của hào phú trước tiên là nô tỳ tức sức lao động. Hào phú dùng nô tỳ chiếm đất canh tác. Năm 541 chiếu chỉ nhà Lương ghi : Nhà hào phú chiếm công điền cho dân nghèo thuê giá cao (22).

Rõ ràng tài sản của hào phú không phải là Đất mà là Người. Đất không thiếu. Cho đến năm 1932 mật độ trung bình ở đồng bằng Bắc bộ mới là 300 người/km^2, còn nhiều đất hoang. Lúc đó dân số chỉ khoảng 8 triệu, còn thời trước Lý thì khoảng một triệu người suy tính từ số hộ khẩu các châu ghi trong *Hán thư*, *Đường thư*. Như vậy suy ra mật độ đó vào thời trước Lý chỉ khoảng 50 người/km^2 tương đương mật độ các tỉnh Phú Thọ (70), Bắc Giang (50) năm 1932. Năm 1254 nhà Trần bán quan điền 5 quan/mẫu. Đó là giá cực rẻ vì chỉ bằng tiền thuế 5 năm của 1-2 mẫu ruộng. Đất trở thành hàng hoá, tài sản cố định là chuyện thời sau.

Tóm lại, việc công điền tư hữu hoá không có nghĩa ruộng đất trở thành hàng hoá trong thời trước Lý. Tư hữu hoá ở đây theo tôi chỉ là sự chiếm hữu công điền như *Lương thư* ghi. Hào phú bao chiếm công điền không đưa vào quân cấp, dùng nô tỳ khai thác hay xuất tô cho người nghèo. Do bao cấp nên trở thành ruộng đất thế nghiệp (cha truyền con nối).

Thực lực của các hào phú chính là nô tỳ, tức sức lao động chứ không phải Đất, dùng sức lao động đó cưỡng chiếm đất công và tổ chức sản xuất ra của cải vật chất làm cơ sở cho thế lực chính trị quân sự.

Tôi đã sử dụng nhiều tư liệu cận hiện đại và suy lý nhiều hơn tư liệu gốc để nghiên cứu về ruộng đất trước Lý. Tất nhiên vì vậy độ chính xác không cao mà độ giả thiết rất đậm.

Bây giờ xin chuyển sang vấn đề Giáp.

Khâu Hoà chia quận huyện thành tiểu xã (10-30 hộ), đại xã (40-60 hộ), tiểu hương (70-150 hộ), đại hương (160-540 hộ). Đó là thư tịch đầu tiên ghi về tổ chức cơ sở dưới huyện vào khoảng năm 622.

Khâu Hoà căn cứ vào đâu?

Đường thư. Thực Hoá chí ghi : 100 hộ là 1 lý, 5 lý là 1 hương 4 nhà 1 lân, 5 nhà (lân - NDH) 1 bảo ; ở ấp gọi là phường, ở đồng gọi là thôn ; thôn, phường, lân, lý đôn đốc giám sát lẫn nhau. Như vậy không có đơn vị xã. Dưới hương là lý 100 hộ. Khâu Hoà vốn quan lại *Tuỳ*, nhưng *Tuỳ* cũng không chia huyện thành xã dưới hương. 150 năm sau Triệu Xương thống nhất gọi là hương. Hơn 50 năm sau thì Cao Biền chia các huyện thành hương thuộc. Vậy có phải xã vẫn tồn tại với tư cách đơn vị dưới hương hay không?

Xã là một khái niệm Trung Quốc, chỉ một loại thần linh chứ không chỉ một khu vực hành chính. Về sau mới dùng để chỉ cả thần linh lẫn đơn vị hành chính. Truy cứu đến *Tả truyện* thì

có lời chú giải giải thích mỗi xã 25 nhà. Thời *Tuỳ - Đường* không có đơn vị xã.

Bốn loại đơn vị xã hội của Khâu Hoà không phải 4 cấp trên dưới mà là 4 qui mô khác nhau của một đơn vị cơ sở tuỳ theo đơn vị đó có ít hay nhiều hộ. 150 năm sau có lẽ do các đơn vị đã phát triển lên tương đối đồng đều nên Triệu Xương thống nhất gọi là hương. Đến năm 907 Khúc Hạo đổi hương thành giáp. Đến năm 1297 lại đổi giáp thành hương. Ghi chép năm 1297 đơn giản khiến người ta có cảm tưởng từ Khúc Hạo đến năm đó toàn bộ các đơn vị cơ sở xã hội đều là giáp. Thực tế không hẳn như vậy. Ngay trong sử cũng ghi năm 945 Ngô Xương Ngập trú ngụ ở Trà hương, chứ không phải ở giáp Trà. Hương xuất hiện từ năm 622. Năm 907 Khúc Hạo đổi hương ra giáp là dân binh hoá cả nước để đối phó ngoại xâm. Bởi vì giáp là tổ chức dân phòng như ngày nay ta thường nói.

Thuật ngữ GIÁP ra đời rất sớm. Chữ giáp chỉ mai rùa, rồi về sau chỉ áo giáp của binh lính. Năm 1070 Vương An Thạch thấy chế độ liên gia bảo của Thương Ưởng đặt ra đã suy tàn bèn đặt ra "Bảo giáp pháp". Ngày 9 tháng 12 năm Hi Ninh thứ 3 (1070) Trung Thư Môn hạ lệnh Tư Nông Tự định điều lệ bảo giáp ở kinh kỳ và các huyện. Cứ 10 nhà làm 1 bảo, chọn 1 chủ hộ có tài cán nhất làm Bảo trưởng. 50 nhà làm một đại bảo, chọn 1 chủ hộ có tài cán và giàu có nhất làm Đại bảo trưởng. 10 Đại bảo làm 1 Đô bảo, chọn 1 chủ hộ có hạnh kiểm tài cán dũng cảm mọi người đều phục và lại giàu có nhất làm Đô phó bảo chính... Trừ những vũ khí cấm không được đưa ra ngoài (quân đội) ra còn các loại cung tên v.v... thì cho phép tự ý trang bị, học tập võ nghệ (23).

Điều đáng lưu ý, trong *Bảo giáp pháp* không có đơn vị nào mang tên giáp cả mà đều là bảo.

Sách *Chính Tự Thông* ghi : thời Tống năm Nguyên Phong (1078-1085) đổi nghĩa dũng các lộ thành bảo giáp. Khoảng Thiệu Hưng (1131-1162) xuống chiếu vùng Hoài Hán... cứ 10 hộ thành 1 giáp, 5 giáp thành 1 đoàn, có người cầm đầu đoàn.

Như vậy đến khoảng năm 1131-1162 thì mới xuất hiện 10 hộ làm 1 giáp, giáp xuất hiện với tư cách đơn vị cơ sở dân binh chứ không phải đơn vị cơ sở xã hội.

Đến thời Minh có chế độ lý giáp : Mùa xuân năm Hồng Vũ thứ 14 (1381) tháng giêng ra lệnh các quận huyện trong thiên hạ lập hoàng sách về phú dịch. Phép này qui định 110 hộ thành 1 lý. Trong mỗi lý chọn 10 người giàu đứng đầu. 100 hộ còn lại chia làm 10 giáp. Giáp có 10 người (hộ - NDH). Mỗi năm 1 Lý trưởng, 10 Giáp thủ quản lý mọi việc trong lý... hương đều gọi là lý. (24)

Như vậy lúc này (năm 1381) giáp mới trở thành đơn vị dưới lý (tức hương). Giáp trở thành đơn vị quản lý thuế mà không còn chức năng dân binh nữa.

Nhà Thanh cũng có *Bảo giáp pháp* : 10 hộ 1 bài, 10 bài 1 giáp, 10 giáp 1 bảo. Có Bài đầu, Giáp đầu, Bảo trưởng cai quản. Có ấn bài ghi chép tên họ đinh khẩu đi đến của các hộ. Đây là cơ cấu quản lý hộ khẩu, không có chức năng kinh tế hay dân binh.

Như vậy ở Trung Quốc trước năm 1381 chế độ bảo giáp là tổ chức dân binh, đến 1381 giáp mới là đơn vị xã hội dưới lý.

Khúc Hạo đổi hương thành giáp sớm hơn ở Trung Quốc những 400 năm ! Mà một đơn vị cơ sở xã hội giáp Trung Quốc chỉ có 10 đến 100 hộ. Dù đông 100 hộ như chế độ nhà Thanh thì cũng chưa bằng 1 hương thời Đường (500 hộ).

Như vậy xét về ngoại diên cũng như nội hàm *giáp* của Khúc Hạo không phải là *giáp* Tống hay Minh. *Giáp* của Khúc Hạo là hương, đơn vị cơ sở kinh tế - xã hội dưới huyện. Trên đây tôi đã nói rõ : đây là hành động quân sự hoá các hương. Quả thật các đơn vị cơ sở đó có tính chất quân sự. Một bằng chứng là Ngô Xương

Văn đi đánh thôn Đường, thôn Nguyễn hai lần (năm 950 và 965) đều bị hai thôn chống trả và cuối cùng đã bị phục binh bắn nỏ giết chết.

Tôi nghĩ rằng nên nghiên cứu lại quyết định năm 1297. Sử ghi : Mùa xuân tháng 2, duyệt định dân binh các xã trong cả nước, bắt đời đời làm lính, không được làm quan theo qui chế cũ. Đổi giáp thành hương.

Tư liệu đó ghi việc duyệt tuyển dân binh các xã, nhân đó mà nơi nào còn là giáp như kiểu giáp Đăn Nãi thì nay đổi thành hương, chứ không phải cả nước đang là giáp thì nay đổi thành hương, xã đã là đơn vị cơ sở để duyệt tuyển chứ không phải giáp. Đơn vị cơ sở lúc bấy giờ là xã. Giáp đổi ra hương chứ không đổi ra xã là vì sao? Phải chăng vì lúc bấy giờ tồn tại xã và hương như thời Khâu Hoà?

Giáp thời Khúc Hạo không phải là giáp Tống - Đường mà cũng không giống giáp mà ta còn thấy trước năm 1945 ở nước ta.

Hiện nay vẫn còn tư liệu về một làng chia thành nhiều giáp, thông thường 4 giáp theo 4 hướng tự nhiên. Qua điều tra điền dã và nghiên cứu thư tịch (như *Các tổng trấn xã danh bị lãm*) thì thấy mỗi giáp gồm trên dưới 10 hộ, ít khi thuộc 1 dòng họ. Giáp trông coi việc tế tự.

Nhưng vẫn có những giáp với tư cách đơn vị cơ sở xã hội ngay thời Nguyễn.

Năm 1829 Nguyễn Công Trứ chia huyện Kim Sơn thành Lý (50 đinh), ấp (30 đinh), Trại (15 đinh), Giáp (10 đinh) (25).

Trong *Phủ Biên tạp lục* cũng ghi các giáp khu vực Thuận Hoá như giáp Vạn Xuân, giáp An Trung... (26). Trong *Các trấn tổng xã danh bị lãm* ghi tên 18 giáp : một số giáp là thôn, một số giáp là xã Thanh Hoá, Sơn Tây, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ (27).

Như vậy có một giáp là một thôn, có một hay nhiều giáp cùng với một hay nhiều thôn hợp thành một xã. Giáp hoặc tương đương một thôn mà độc lập tồn tại. Hoặc giáp tương đương một thôn mà tồn tại trong một xã như một phần tử cấu thành xã, dưới xã.

Qua các tư liệu có thể thấy vào thế kỷ XX có ba loại hình giáp :

- Giáp là bộ phận của xã nhằm phục vụ tế tự
- Giáp là thôn cùng với thôn hợp thành xã
- Giáp là đơn vị cơ sở tương đương thôn, xã, trực thuộc tổng.

Tôi cho rằng ba loại hình đó phản ánh quá trình phát triển của *giáp* từ một đơn vị độc lập nhỏ rồi lớn dần thành thôn, xã. Cho nên xuất hiện việc tách giáp như giáp Khả Lôi đông và giáp Khả Lôi tây ở huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá.

Nhưng dù sao *giáp* cũng không phải Hương. Hương rất rộng, là liên hiệp nhiều giáp, cũng như xã là liên hiệp nhiều giáp.

Tôi xin dừng lại ở đây coi như đó là một giả thiết khoa học.

Vậy thì tệ gọi đơn vị cơ sở Việt thời trước Lý là gì?

Tôi đã khảo sát 130 trường hợp địa danh thì thấy có 27 kẻ mà những kẻ đó lại có khi gọi là Làng theo dân gian. Làng chưa bao giờ thực sự có mặt trong tên đơn vị cơ sở xã hội. Cái mà ngày nay gọi là *làng* chính là *xã* trong văn bản chữ Hán.

Hiện nay ở đồng bằng Bắc bộ (Trung và Nam bộ không có) nhiều nơi có tên gọi là *kẻ* : kẻ Viềng, kẻ Núc, kẻ Mơ, kẻ Mui, v.v... Chưa có một công trình chuyên khảo về *kẻ* nhưng nói chung giới nghiên cứu đều nhận thấy điều đó.

Có thể *kẻ* chính là đơn vị xã hội cơ sở Việt có từ trước khi các thuật ngữ hương, lý, xã, giáp... được du nhập. Những làng cổ thường có một tên Nôm và một tên chữ, còn những làng mới hình thành thì thường không có tên Nôm. Xác định làng cổ hay mới cần đến tư liệu khảo cổ học, tôi đã quan tâm điều này khi điều tra

điền dã ở khu vực tỉnh Hưng Yên cũ. Đó lại là một chuyên đề khác.

Tôi tạm dừng ở đây với giả thiết cho rằng ban đầu cộng đồng cơ sở Việt là *kẻ* rồi phát triển dần lên mang những tên chữ Hán.

Tóm lại, với sự phát triển kinh tế, xã hội dân số trước Công nguyên đã xuất hiện nhu cầu khách quan thay đổi cơ cấu xã hội. Tiến về đồng bằng chính là nhu cầu lịch sử khách quan đó. 1121 năm chính là thời gian để hoàn thành cơ bản việc khai phá đồng bằng xây dựng một nền kinh tế sản xuất mới cơ bản dựa vào sản phẩm sản xuất, tỷ lệ kinh tế khai thác thu nhỏ lại và trở thành phụ, thứ yếu. Để xây dựng nền kinh tế mới đó cần có một cơ cấu tổ chức mới - công xã nông thôn - thể hiện thành *kẻ* với chế độ công điền và dụng xỉ. Một tầng lớp trên mới được hình thành - đẳng cấp hào phú, đảm trách nhiệm vụ lãnh đạo xã hội tiến hành đấu tranh giành độc lập dân tộc. Đẳng cấp nô tỳ chính là mặt đối lập tương thành của đẳng cấp hào phú đó. Đại đa số thành viên công xã vẫn là những người tự do có quyền hưởng khẩu phần ruộng đất và thực hiện các nghĩa vụ chính trị, quân sự tôn giáo tín ngưỡng của cộng đồng.

Với Lý Công Uẩn - một người đồng bằng lên ngôi thì tầng lớp hào trưởng đã thay da đổi thịt thành tầng lớp quí tộc Đại Việt.

Tất cả những điều đó để lại dấu ấn trong truyền thống dân tộc trong dân gian sâu đậm hơn trong sử sách đã bị các nho sĩ Hán - Đường diễn đạt theo ngôn ngữ Hán - Đường. Từ trong tàn dư của truyền thống đó tôi thử khôi phục lại bộ mặt xã hội nước ta thời kỳ trước Lý. Đó là một giả thiết khoa học.

CHÚ THÍCH

1. Nguyễn Duy Hinh - Hệ tư tưởng trước Lý. Nghiên cứu lịch sử số 5-6/1987.
- Hệ tư tưởng Lý. Nghiên cứu lịch sử số 1/1986
- Hệ tư tưởng Trần. Nghiên cứu lịch sử số 4/1986
- Hệ tư tưởng Lê. Nghiên cứu lịch sử số 6/1986
- Hệ tư tưởng Nguyễn. Nghiên cứu lịch sử số 3-4/1989
2. Viện Thông Tin khoa học xã hội. *Thành tựu khảo cổ học Việt Nam*. Hà Nội 1981. Tr. 89-120.
3. Phạm Văn Kinh... *Những hiện vật tàng trữ tại viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê*. Hà Nội 1965 Về sau có niên đại c14 là 2480-100 B.P
4. *Thành tựu khảo cổ học Việt Nam*. SDD. Tr. 142-143. Tham khảo tạp chí Khảo cổ học và các tư liệu trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học* những năm 1972-1984.
5. Như trên.
6. Bùi Thiết. *Làng xã ngoại thành Hà Nội*. Hà Nội 1985. Tr. 55, 75, 124, 130.
7. Cao Hùng Trưng. An nam chí nguyên. Hà Nội 1931. Tr. 81 Trong cuốn *Lịch sử Việt Nam* tập I của Phan Huy Lê... Hà Nội 1985 ghi "...số thóc thuế nhà Hán vơ vét được ở đây lên tới 13.600.000 hộc... " Tr.253 Nhưng không thấy dẫn nguồn tư liệu - N.D.H.
8. Tuỳ thư. Thực Hoá chí.
9. Cao Hùng Trưng. SDD. Tr.60
10. Như trên. Tr. 103-104.
11. Tuỳ thư. Thực Hoá chí.
12. Dương Chí Củu. *Quan ư Trung Quốc phong kiến xã hội thổ địa sở hữu chế đích lý luận hoà sử thực vấn đề đích nhất ban khảo sát.* Trong tập *Trung Quốc phong kiến xã hội thổ địa sở hữu chế hình thức vấn đề thảo luận tập*. Bắc Kinh 1962. Tr. 200-208.
13. Nguyễn Duy Hinh. Làng đồng bằng : Mùa điền dã năm 1969 ở Mỹ Hào.

Trong *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*. Phụ lục 1. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. 1995.

14. Cao Hùng Trưng. SDD. Tr. 82-100.
15. Nguyễn Duy Hinh. Làng đồng bằng ... BDD.
16. Yves Henry. Économie agricole de l'Indochine (Kinh tế nông nghiệp Đông Dương). Hà Nội 1932. Tr. 23-109.
17. Như trên. Tr. 74-101.
18. Diệp Đình Hoa chủ biên. *Tìm hiểu Làng Việt*. Hà Nội 1990. Tr. 87...
20. Nguyễn Duy Hinh. *Làng đồng bằng* ... BDD.
21. Nguyễn Cảnh Minh.. SDD. Tr. 52.
22. Lương thư. Thực Hoá chí.
23. Tất Hiệp. *Vương An Thạch biến pháp*. Thượng Hải 1961. Tr. 248-249.
24. Trung Quốc nhân dân đại học Trung quốc lịch sử nghiên cứu thất. *Minh Thanh xã hội kinh tế hình thái đích nghiên cứu*. Thượng Hải 1957. Tr. 109.
25. Nguyễn Cảnh Minh... SDD. Tr. 49.
26. Lê Quí Đôn. Phủ Biên tạp lục. Hà Nội 1977. Tr. 78-93.
27. *Các tổng trấn xã danh bị lãm*. Bản dịch của Dương Thị The và Phạm Thị Thoa. Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Hà Nội 1981. Tr. 282.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH GIAO THƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ VÀI NƯỚC LÂN CẬN VỚI CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY NHỮNG NĂM 30 THẾ KỶ XVIII

(QUA BÀI GHI CHÉP CỦA MỘT GIÁO SĨ THỪA SAI PHÁP)

NGUYỄN VĂN KIỆM *
(Sưu tầm, dịch và chú thích)

Bài ghi chép này mang tiêu đề : "Trích thuật bản ghi chép về các mặt hàng buôn bán đang lưu hành ở Đàng Trong và Đàng Ngoài", in trong tập "Lettres édifiantes et curieuses (tạm dịch là: "Những bức thư khuyến thiện và hiếu kỳ", tập 4, xuất bản tại Pháp từ năm 1838 đến năm 1843, từ trang 554 đến trang 559, hiện lưu tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam, ký hiệu 4o.155.

Tuy tiêu đề ghi như vậy, nhưng trong tập ghi chép này, các tác giả còn phản ánh khái quát sự giao thương giữa Việt Nam và vài nước lân cận với các nước Phương Tây; vì vậy chúng tôi đã căn cứ vào nội dung cụ thể của tập ghi chép để đặt thành tiêu đề như đã ghi ở trên.

Bài ghi chép này tuy không đề năm tháng và tên tác giả, song tập ghi chép đó lại được in cùng với các bức thư viết trong năm 30 của thế kỷ XVIII, nên cũng có thể coi như nó được biên soạn cùng thời điểm với các bức thư ấy. Còn về tác giả của bài ghi chép, tuy không có cách gì phát hiện được, song căn cứ vào lời lẽ trong tập ghi chép, có thể nói chắc chắn đó là một Giáo sĩ Thừa sai Pháp.

Với niên đại như đã xác định ở trên, tập ghi chép này đương nhiên được viết theo lối hành văn Pháp vào đầu thế kỷ XVIII, nên nó còn rườm rà, đôi chỗ tối nghĩa và sử dụng nhiều từ cổ, nhất là các từ chuyên môn về tên một số mặt hàng, các loại tiền tệ và các đơn vị đo lường. Chúng tôi đã cố gắng tối đa trong khả năng của mình để bản dịch được thanh thoát, dễ hiểu hơn, song chắc chắn vẫn còn có nhiều thiếu sót.

Một vài chú thích mà chúng tôi cho là của Nhà xuất bản khi xuất bản tập thư này được ghi ký hiệu a, b, c và đặt trước những chú thích của chúng tôi, người dịch được ghi số 1, 2, 3...

Hy vọng rằng tư liệu nhỏ này có thể giúp cho các nhà sử học chuyên về lịch sử trung đại Việt Nam có thêm chút ít tài liệu bổ sung cho

* *PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP Hà Nội I*

các công trình nghiên cứu của mình những tài liệu của một nhân chứng sống mà lại là một Giáo sĩ Thừa sai thường là người được đào tạp công phu và có sự hiểu biết khá sâu rộng về các mặt của cuộc sống đời thường. Sau đây là bản dịch toàn văn bài ghi chép nói trên.

* * *

Vào thời điểm mà người Nhật Bản được phép tự do mang hàng hóa của nước mình đến các nước khác, thì nền thương mại ở Đàng Trong phồn thịnh hơn hiện nay rất nhiều. Nhưng do sự hào hứng kiếm lợi nhuận của một vài quốc gia Âu châu năm nào cũng gửi tới đây từ ba đến bốn thuyền buôn, nên nền thương mại ở đây hầu như bị tê liệt. Những mặt hàng chính được đem đến bán ở Vương quốc này là hỏa tiêu (salpêtre), lưu huỳnh, chì, vải phin, vải chiltes kẻ ô, vải chiltes dài có hoa, v.v.. Trước kia ngọc trai, hổ phách, san hô là những mặt hàng được tiêu thụ mạnh ở đây; nhưng hiện nay chỉ có hai mặt hàng sau là còn bán được mà phải là loại san hô hạt thật tròn, đánh bóng kỹ và phải có màu hồng thật đẹp; còn hổ phách thì phải là loại thật trong suốt, hạt đều và không to quá cỡ của một hạt dẻ. Các mặt hàng chính có thể khai thác được ở Đàng Trong là hồ tiêu, lụa, các loại đường, gỗ trầm hương, gỗ mun, tổ yến, vàng cốm hoặc vàng nén chỉ bán với giá gấp 10 lần giá bạc, và sau cùng là đồng và đồ sứ nhập từ Trung Quốc hoặc Nhật Bản sang.

Cũng không hiểu vì sao các thương nhân Âu châu thường hay phàn nàn về thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và thuế neo tàu ở xứ này; những thứ thuế đó ở Đàng Trong thật ra không đáng giá bao nhiêu, thuế quan ở đây chỉ vào khoảng ba hoặc bốn phần trăm. Sự thật là khi tàu cập bến, hàng hóa đưa ra khỏi tàu nhất thiết đều phải bị khám xét. Các quan chức trông coi thuế hải quan cho tàu dỡ hàng, cân, đếm từng mặt hàng và thường trưng thu những mặt hàng quý nhất đem dâng lên Nhà Chúa; Nhà Chúa chỉ giữ lại những thứ hàng vừa ý và trả tiền cho chủ tàu. Nếu chỉ có Nhà Chúa làm như thế thì sự thiệt hại cũng không lớn lắm. Song người ta còn nói rằng các vị đại quan ở trong triều cũng theo gương Nhà Chúa, nhưng lại không chịu trả tiền cho chủ tàu. Với cách thức như vậy, chủ tàu chỉ còn lại các mặt hàng thông thường mà thôi. Tuy nhiên các mặt hàng này cùng với số hàng có giá trị khác cũng vẫn được bán rất chạy. Sự bất lợi nói trên không phải là không thể khắc phục. Các tàu buôn của thương nhân Hà Lan đến từ Surate (2) và Coromandel (3) đã đem theo vải vóc, chì, hỏa tiêu, v.v.. vẫn bảo toàn được hàng hóa; vì họ đã lo trả trước hàng năm một món tiền thuế cho mỗi tàu hàng. Thương nhân của các quốc gia khác cũng có thể làm như thế, song do tiếc rẻ một món tiền ít ỏi đáng lý nên trả trước, họ đã làm thiệt hại lớn cho việc buôn bán của mình. Và chăng một vài năm trở lại đây, mặc dù đã có nhiều cố gắng người Đàng Trong đã tỏ ra yếu thế hơn thế lực ở Đàng Ngoài, mà vào thời điểm này Đàng Ngoài lại đang có một nền thương mại thịnh vượng, nhờ mối liên hệ thường xuyên với những thương nhân nước ngoài. Nếu như sự buôn bán của châu Âu với Đàng Trong bị suy giảm thì đó không phải là do thuế xuất nhập khẩu hay do sự kiểm soát quá chặt chẽ của những quan chức hải quan ở đây, mà chính là do nguyên nhân mà tôi đã chỉ ra ở trên, mặc dù đã được mách bảo rõ ràng, các thương nhân của chúng ta vẫn chưa có được một nhận thức đúng đắn để tránh sự thiệt thòi.

Đồng tiền Nhật Bản là đồng tiền quốc tế duy nhất thông dụng ở Đàng Trong, người ta

thu nạp chúng theo trọng lượng, tùy theo số lượng mà các thương nhân mang tới. Đồng tiền bản xứ đúc bằng đồng, hình tròn có bề mặt rộng như thẻ tiền (Jetons) (4) thông dụng ở Âu châu, có lỗ ở giữa để có thể xâu thành chuỗi mỗi bên ba trăm; người Đàng Trong coi đó là một nghìn, vì theo cách tính của hầu hết dân Phương Đông thì sáu trăm là 10 lần con số 6, tương đương với con số 100 (số năm của một thế kỷ) theo cách tính của chúng ta. Có lẽ không có nơi nào trên thế giới này các thương nhân lại dễ nhầm lẫn trong việc trao đổi tiền bạc như ở đây, nhất là khi mới đặt chân đến lần đầu. Đó là vì các đồng tiền ở đây đều giống nhau về hình dạng và chất liệu chế tạo; sự khác nhau về giá trị đồng tiền chỉ được phân biệt bằng các chữ đúc ở đồng tiền. Đó là bốn chữ Hán in ở một mặt, còn ở mặt khác không có dấu hiệu gì. Để xác định được chất lượng và giá trị của đồng tiền, người ta phải nhờ đến những người rất tin cẩn để khi cần mua bán thì họ chỉ rõ được giá trị của chúng; nếu không người ta rất dễ bị các thương nhân Đàng Trong lừa dối; những người này mặc dù rất ngay thật, nhưng họ cũng rất thích thú nếu lừa bịp được một người Âu châu.

Những năm trước đây, các thương nhân ở Macao đã kiếm được rất nhiều lãi trong việc buôn tiền, vì khi ấy các vị Chúa Đàng Trong chưa có điều kiện để tự đúc tiền, thì đồng tiền lưu hành ở đây được nhập từ bên ngoài vào. Nhưng từ khi ở đây đã đúc được tiền riêng thì người nước ngoài không còn có thể buôn tiền được nữa, nếu họ không muốn bị lỗ vốn tới một nửa; bởi vì như tôi đã nói những chữ Hán in trên đồng tiền đã ấn định giá trị của nó. Tôi thấy có trách nhiệm phải thông báo chuyện này để nhắc nhở các thương nhân, do không biết tình hình cụ thể ở đây, có thể bị thiệt thòi.

Ở châu Âu, người ta thường đồn rằng khi một tầu buôn bị mắc cạn hoặc phải ghé tạm vào các bến cảng ở Đàng Trong mà bánh lái bị gẫy thì Nhà Chúa sẽ tịch thu hết hàng hóa và vật dụng trên tầu. Đó chỉ là tin đồn nhảm. Không có nơi nào mà tầu bị đắm lại được cứu trợ tốt như ở đây. Người ta đem thuyền ra cứu thủy thủ đoàn, người ta lại lặn xuống và thả lưới để vớt hàng; cuối cùng mọi người đã không tiếc công, tiếc sức để sửa chữa tầu. Thật ra trước đây ít lâu có hai tầu buôn lớn Hà Lan khi ghé bến cảng ở Đàng Trong đã bị cướp đoạt hàng hóa. Nhưng chúng ta chớ nên quên rằng trước đây giữa hai miền đã nổ ra cuộc nội chiến khiến cho hai bên trở nên thù địch nhau và do đó sự giao thương giữa hai miền cũng bị đình đốn. Vì thế chắc hẳn đã có dư luận không tốt ở Âu châu về xứ Đàng Trong.

Theo tôi, có hai điều gây tổn hại cho các thương nhân ngoại quốc, trong đó có thể dễ dàng tránh được một điều. Điều thứ nhất có quan hệ đến việc tầu buôn rời cảng. Nếu chỉ xin giấy xuất cảnh hôm trước hoặc đúng hôm tầu rời bến thì các tầu buôn thường bị lỡ chuyến và thương nhân thường phải chịu những tổn thất rất lớn. Nếu muốn chắc chắn cho tầu được rời cảng đúng định kỳ, thông thường là phải xin giấy xuất cảnh trước đó một tháng. Điều thứ hai là điều rất khó tránh, đó là do đôi khi phải bán hàng chịu, vì khách hàng trả tiền rất chậm so với kỳ hạn. Đó hoàn toàn không phải là do lỗi của Nhà Chúa, vì thương nhân nào khiếu nại với Nhà Chúa về sự chậm trễ đó đều được Nhà Chúa thanh toán ngay lập tức, thậm chí họ còn được trả cả lãi nữa. Người ta cũng còn nói có nhiều tầu buôn phải mang hàng hóa quay ra. Có thể có những trường hợp như thế (song có lẽ đó không phải là vì họ không muốn bán chịu mà là vì hàng hóa kém phẩm chất hoặc vì hàng

hóa bán không thu được lãi như họ mong muốn. Đó chẳng qua là do thiếu kinh nghiệm hoặc do lòng tham của các thương nhân, chứ không phải do họ bắt buộc phải bán chịu. Và thực ra những vụ bán chịu như thế chẳng đến nỗi gây nhiều thiệt hại như người ta nói, bởi vì chỉ cần một lời khiếu nại bình thường, Nhà Chúa đã ra lệnh giải quyết nhanh chóng cho các thương nhân nước ngoài rồi.

Từ khi người Hà Lan chiếm Batavia (5), trong suốt vùng biển phía Nam chỉ còn có nước Siam (6) là nơi có thể triển khai và củng cố công cuộc thương mại của chúng ta ở xứ Đàng Ngoài. Cũng dễ dàng nhận thấy rằng người Hà Lan có ý đồ ngăn chặn không cho các quốc gia Âu châu nào ở vùng biển này đến để bảo đảm an toàn cho đảo Moluques (7) mà họ đã chiếm được. Từ đảo này, họ có thể khai thác các mặt hàng như nụ đinh hương, đậu khấu và macis (8), và sau hết họ có thể chiếm lĩnh hết các mặt hàng khác với giá mà họ thấy thích hợp. Mọi người đều biết rằng nếu nước này mà thực hiện được ý đồ đó, các nước khác bắt buộc phải mua của Hà Lan các hàng hóa mà họ khai thác được từ chính quốc. Như vậy Nhật Bản, Trung Quốc, xứ Đàng Ngoài, các đảo Formose, (9) Bornéo, Java chỉ có thể nhận được hàng hóa qua tay của họ; điều đó sẽ gây nên những hậu quả cực kỳ xấu cho sự giao thương giữa các nước.

Hàng năm người ta thấy có nhiều thuyền buôn từ Surate, từ bờ biển Coromandel và vịnh Bengale (10) chở tới Siam các mặt hàng dược phẩm, vải vóc nhiều màu, v.v.. và mua ra các loại mặt hàng như đồng, toutenague (11), thiếc, ngà voi, đồ sứ và cánh kiến trắng. Rõ ràng là hiện nay những ưu tiên và lợi nhuận trong các chuyến buôn từ miền này sang miền khác ở Ấn Độ giảm đi rõ rệt, tình hình như vậy cũng đã xẩy ra ở Siam. Tuy nhiên nếu mỗi năm chúng ta gửi từ Pondichéry (12) đến Siam một tầu buôn trọng tải 150 tấn với số vốn dự trữ cần thiết cùng với các mặt hàng quen thuộc ở đây, chúng ta vẫn có thể kiếm được lợi nhuận lớn; nhưng nếu chúng ta không chuẩn bị sẵn từ trước một số vốn cần thiết cho năm này và cho cả năm sau thì chắc chắn sẽ không kiếm được chút lãi nào. Đó là vì các tầu buôn từ Trung Quốc và Nhật Bản đến bờ biển Coromandel mua vải, rồi sau đó lại mua đồng và các mặt hàng khác ở Siam, có thể đến đây vào tháng 3 và tháng 4, trong khi đó các tầu buôn từ Ấn Độ chỉ có thể đến Siam vào tháng 7 và tháng 8, do đó họ cần phải bán hàng ngay khi những tầu đầu tiên cập bến, vì các hàng hóa từ Nhật Bản và Trung Quốc đến chỉ trong vòng 3 tháng hoặc 4 tháng sau đó có thể tăng số lượng lên từ 30% đến 50%, và đôi khi còn hơn thế nữa. Tôi tin chắc rằng luồng thương mại từ Pondichéry hoặc từ các địa điểm khác của bờ biển Coromandel đến Siam, nếu khéo điều hành, có thể đem lại món lợi nhuận từ 15.000 écus đến 20.000 écus (13) mỗi năm sau khi đã trừ hết mọi phí tổn, thuế má. Muốn được như thế, tôi xin nhắc lại rằng phải có một số vốn dự trữ bằng tiền hoặc hàng như tôi đã nói ở trên.

Còn về những thuận lợi mà chúng ta có thể khai thác được từ Điều ước mà chúng ta đã ký kết với nước Siam, trong đó nhà vua ở đây cam kết sẽ bán cho chúng ta tất cả số lượng hồ tiêu thu hoạch được ở trong xứ với giá 16 écus một bahar (14), tương ứng với khoảng từ 360 livres đến 375 livres (15), và chỉ bớt lại 10% dành ra để bán cho thương nhân Trung Quốc và Nhật Bản. Tôi biết chắc chắn rằng số lượng hồ tiêu trồng ở đây rất lớn, và do đó hiển nhiên đây là một trong những Điều ước thuận lợi nhất trong số các Điều ước mà chúng ta đã ký ở khu vực

Ấn Độ, bởi chúng ta có thể có mặt hàng hồ tiêu đem bán ở châu Âu, Bengale, bờ biển Coromandel, Surate và hầu khắp nước Ba Tư. Hầu như phần lớn hồ tiêu của Ấn Độ đều nằm trong tay của người Hà Lan và ý đồ của họ là muốn độc quyền buôn bán mặt hàng này, cho nên nếu chúng ta thu mua được số lượng hồ tiêu ở Siam đúng như chúng ta ước lượng, thì đó sẽ là sự đền bù cho chúng ta và các quốc gia châu Âu khác trước sự ăn chặn của Hà Lan.

Bất cứ ai đã tham gia đôi chút vào sự buôn bán ở vùng Ấn Độ đều biết rằng người Anh coi Bantam là thương điếm có lợi thế nhất trong số các thương điếm mà họ có ở trong vùng. Năm nào họ cũng cử từ 7 thuyền buôn đến 8 thuyền buôn đến đây chỉ để mua hồ tiêu và sau đó mua vài mặt hàng khác từ Đàng Ngoài, Trung Quốc và Nhật Bản đến thông qua các thương điếm mà họ đặt ở Aimoy (16) và trong đảo Formose. Căn cứ vào những cuộc theo đuổi kiện tụng với các đối tác của họ ở Âu châu và sự giảm sút các hoạt động của Công ty Thương mại của họ ở đó, chúng ta có thể hiểu được rằng người Anh đã coi trọng Bantam như thế nào. Tôi công nhận rằng hành trình từ Âu châu đến Siam dài hơn và tốn kém hơn hành trình từ Bantam đến Siam, nhưng sự khác biệt ấy sẽ không đáng kể nếu tầu của chúng ta xuất phát vào mùa thuận gió. Và chăng những thuận lợi mà chúng ta đã đạt được ở Siam có khả năng sinh lợi cao hơn so với những thuận lợi của người Anh ở Bantam, khiến cho chúng ta không đáng phải quan tâm tới sự khác biệt đó, một sự khác biệt, theo tôi, xét cho cùng chỉ là một sự bất lợi rất nhỏ bé. Các tầu thuyền của chúng ta có thể tới Siam trong hai mùa. Những tầu đi từ Pháp vào tháng 12 có thể đến Siam trong tháng 6 và tháng 7, và rời bến vào tháng 9 và tháng 10 để trở về châu Âu vào tháng 3 và tháng 4. Những tầu đi từ Pháp vào tháng 2 hoặc tháng 3 có thể đến Siam vào tháng 8 và tháng 9, và rời bến vào tháng 11 và tháng 12 để có thể về Pháp vào tháng 6 và tháng 7.

Hành trình bằng đường biển từ Bantam đến Siam khởi hành vào khoảng thời gian từ cuối tháng 5 và đến đầu tháng 9, chỉ mất khoảng từ 15 ngày đến 16 ngày; có khi cũng phải mất hàng tháng; và hành trình từ Siam đến Bantam khởi hành vào khoảng từ cuối tháng 9 đến 15 tháng 1 cũng không kéo dài và tốn kém gì. Những tầu thuyền có mớm nước từ 14 bộ đến 15 bộ (pieds) (17) có thể đi vào dòng sông lớn của nước Siam và có thể ngược dòng từ 25 dặm đến 30 dặm. Hơn nữa, các tầu này có thể có nhiều thuận lợi để sửa chữa, vì vật liệu sửa chữa ở đây rất sẵn, và nếu cần có thể dễ dàng mua được lương thực hoặc đồ uống. Ngoài ra, có thể mua hỏa tiêu với số lượng lớn để dằn tầu, nhưng xin nói trước là giá khá đắt. Theo tôi, có lẽ tốt hơn hết là nên mua ở đây đồng nhập từ Nhật Bản. Vào lúc các tầu mới cập bến, giá đồng thông thường vào khoảng từ 16 écus đến 17 écus mỗi pikle (18), đơn vị đo lường của Siam tương đương với từ 120 livres đến 125 livres Pháp. Tôi thấy không cần thiết phải nói thêm rằng những hàng hóa của Trung Quốc, Nhật Bản và Đàng Ngoài có mặt ở Siam giá rất phải chăng.

Nếu người Pháp muốn thiết lập sớm cơ sở thương mại ở Đàng Ngoài thì ngoài Siam ra, tôi thấy không còn có địa bàn nào tốt hơn để có thể tiến hành việc thông thương một cách dễ dàng, thuận tiện và có lợi. Để thực hiện các chuyến buôn này, chỉ cần sà lúp đôi và nên khởi hành từ Siam vào đầu hoặc giữa tháng 7 và quay trở về vào tháng 12 để có thể đủ thời gian chuyển

hàng đã mua được từ Đàng Ngoài sang các tầu lớn để đem về Pháp vào thời điểm đó.

Đương nhiên người Pháp có thể tiến hành việc trao đổi hàng hóa ở Đàng Ngoài như các Công ty của người Hà Lan và của người Anh đã từng làm ở đây. Các Công ty này đã khai thác ở Đàng Ngoài một khối lượng cực lớn vải vóc, xạ hương và lụa. Người ta đã đưa lên chiếc tầu nổi tiếng Soleil d'Orient khoảng 2400 onces (19) xạ hương mà Công ty Pháp quốc đã mua được với giá vốn là 7 livres/ một once; cũng Công ty này đã mua lụa ở đây chỉ với giá 3 livres/ một livre cùng rất nhiều vải vóc quý hiếm mà khi đem về Pháp, Công ty này có thể lãi từ 150% đến 200% và có thể cao hơn nữa. Theo sự đánh giá của tất cả mọi người, thì xạ hương ở Đàng Ngoài là thứ tốt nhất và lâu bay hơi nhất so với bất kỳ thứ xạ hương nào khác mà chúng ta đã biết. Mặc dù gần đây Công ty Pháp quốc đã bán thứ xạ hương này ở Phương Đông chỉ với giá từ 15 livres đến 16 livres/ một once; tuy nhiên chắc chắn rằng mặt hàng này có thể đem bán ở Anh và ở Hà Lan với giá 22 livres/ một livre, theo biểu giá mà chúng ta nắm được ở Ấn Độ trong những năm gần đây. Trong thực tế phải thừa nhận rằng mặt hàng lụa của Đàng Ngoài không được đẹp bằng lụa của Trung Quốc, Bengale, Ba Tư và Ý. Tuy nhiên người Anh mang chúng về bán ở Âu châu và đã thu được những món lãi lớn. Cũng cần phải lưu ý rằng một tầu buôn nào đó dù đã chất đủ hàng rồi vẫn còn có thể dễ dàng chở thêm từ 30.000 écus đến 40.000 écus các mặt hàng ở Đàng Ngoài, tất nhiên không phải là những mặt hàng cồng kềnh. Và hàng năm chúng ta có thể đem bán ở Siam khoảng từ 10000 écus đến 12000 écus mặt hàng lụa hoặc vải với lãi suất từ 40% đến 50%.

Mặt hàng len dạ ở châu Âu bán rất chạy ở Siam, ai cũng biết rằng đó là hoạt động buôn bán chính của Công ty thương mại Anh quốc ở đây. Người Anh mang đến đây mặt hàng perpétuanes (20) và thương nhân Trung Quốc đã mua mặt hàng này để đem về bán ở Trung Quốc và Nhật Bản; nhưng có tin đồn là ở Nhật Bản vừa mới có lệnh cấm mặt hàng này, song ở Trung Quốc thì vẫn được mua bán bình thường. Người ta cũng còn có thể đem bán ở đây san hô đã được gia công và hổ phách thô, nhưng phải là loại có màu chanh; đó là loại được xứ này ưa chuộng nhất.

Tôi xin nhắc lại rằng Siam là địa bản duy nhất để chúng ta xây dựng cơ sở để mở rộng sự buôn bán của chúng ta với Đàng Ngoài. Để kết thúc, tôi xin báo để mọi người biết rằng:

1- Chỉ nên dùng đồng écus Pháp để mua bán ở Siam;

2- Đơn vị đo lường là bahar mà tôi đã nói ở trên là 3 pikles và mỗi pikle bằng từ 120 livres đến 125 livres, đơn vị đo lường của Pháp, hay bằng 100 cattis (21), đơn vị đo lường của Trung Quốc; nhưng catti của Siam lại gấp đôi catti của Trung Quốc và bằng 150 livres của Pháp;

3- Catti của Siam bằng 80 ticals, 1 tical bằng 4 mayons, 1mayon bằng 2 fouans và 1 fouan bằng 2 sompayes.

CHÚ THÍCH

a) Nhưng những sự rủi ro lúc nào cũng giống nhau. Người ta đã dùng những loại tiền khác thay thế cho đồng tiền Nhật Bản. Người ta lấy những đồng dollar và các loại tiền vàng hoặc tiền bạc, rồi đem đúc thành thỏi, nén; còn đồng tiền lưu hành rộng rãi trong dân chúng lại là đồng Cashe, một loại tiền nhỏ đúc bằng đồng. (Đây có thể là chú thích của Nhà xuất bản khi xuất bản tập ghi chép này vào đầu thế kỷ XIX. N.V.K chú thích).

b) Người Hà Lan bao giờ cũng có những thương điếm chính ở đảo Moluques, nhưng chính người Anh mới là người chiếm ưu thế tuyệt đối trong vùng biển phía Nam.

Những suy nghĩ trên kia của vị Thừa sai là chính xác, song có lẽ phải thay đổi cách nhìn. Thay vì là Hà Lan, nước Anh mới chính là kẻ đáng sợ trong sự độc quyền và sự tràn ngập (chú thích này có thể là của Nhà xuất bản khi xuất bản tập ghi chép này vào đầu thế kỷ XIX. N.V.K chú thích).

c) Bantam nằm ở trong đảo Java. Trước đây là trung tâm thương mại của người Hà Lan trong quần đảo La Sonde, hiện nay cảng này đã bị các dải cát ngăn lấp. Người ta không tới đó nữa mà đã được thay thế bằng cảng Batavia (đây cũng có thể là chú thích của Nhà xuất bản khi xuất bản tập ghi chép này vào đầu thế kỷ XIX. N.V. K chú thích).

*

* *

1) Chittes: một loại vải hoa Ấn Độ màu rất bền ("Pháp - Việt từ điển" - Đào Đăng Vỹ, 1978). "Từ điển Pháp-Yphanho", 1946 : Chita, tel de las India orientales enyos coloros son muy duraderos, cũng có nghĩa như trên. Có thể dịch sang chữ Việt là vải Sita.

2) Surate: tên cũ của cảng Bombay ở Ấn Độ.

3) Coromandel: bờ biển phía Tây của Ấn Độ nằm trong vịnh Bengale.

4) Jeton: thẻ tiền thông dụng ở Âu châu. Đó là một tấm kim loại nhỏ do một Công ty cổ phần phát cho cổ đông để họ có thể lĩnh tiền mặt; cũng là một tấm kim loại nhỏ do các tổ chức tư nhân phát hành có thể dùng trong một số trường hợp là tiền tín dụng.

5) Batavia: tên cũ của Djakarta, một cảng lớn ở đảo Java, nay là thủ đô của Indonesia.

6) Siam: tên cũ của Thái Lan, chữ Việt xưa gọi là Xiêm La.

7) Moluques: quần đảo thuộc Indonesia nằm giữa quần đảo Célèbes (Indonesia) và Nouvelle Guinée trước kia là thuộc địa của Hà Lan (mạn Tây), Đức (mạn Đông Bắc), Anh (vùng Đông Nam).

8) Macis: màng mỏng bao quanh hạt đậu khấu dùng làm hương liệu.

9) Formose: còn gọi là Taiwan, đảo Đài Loan.

10) Vịnh Bengale: vùng biển thuộc Ấn Độ Dương nằm giữa Ấn Độ và các xứ thuộc Đông Dương (theo quan niệm của các nhà địa lý ở thế kỷ XVIII, Đông Dương hay Indonesia là vùng đất nằm ở phía Đông vịnh Bengale tiếp giáp với Trung Quốc gồm các nước Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam... Vì vậy đặt thành từ Indonesia là từ ghép của 2 chữ Indo: Ấn Độ và Chine: Trung Quốc.

11) Toutenague: không tìm thấy nguyên dạng chữ ở các loại từ điển. Có lẽ đó là tên gọi cổ của một loại gia vị màu đen tên là toute - épice lấy ra từ một loại cây màu đen cũng có tên là toute-épice. "Từ điển Pháp-Việt", 2e édition, 1988. Còn "Từ điển Pháp-Bồ" ghi là cây Nigela domiascena.

12) Pondichéry: một cảng nằm trên bờ biển Coromandel (Ấn Độ). Vào thời điểm này, nó là một thương điếm lớn do Pháp kiểm soát.

13) Écu: đồng tiền cũ bằng bạc lưu hành thông thường ở Pháp, trị giá là 3 livres ; cũng có loại đồng tiền écu trị giá là 6 livres . Chúng tôi cho rằng đồng tiền écu nói tới trong bài ghi chép này là đồng tiền écu thông dụng, trị giá là 3 livres.

14) Bahar: đơn vị đo lường của Siam có 3 pikles, mỗi pikle bằng từ 120 livres đến 125 livres Pháp. Vậy 1 bahar bằng 120 livres x 3 = 360 livres.

15) Livre: + 1- đơn vị đo lường cũ của Pháp, giá trị của nó thay đổi tùy theo thời điểm, song thông thường vào khoảng 0,5 kg. Như vậy 1 bahar của Siam vào khoảng 180 kg, và 1 pikle của Siam bằng 60 kg.

+ 2- đồng tiền của Pháp, giá trị của nó thay đổi tùy theo thời giá và địa điểm, sau này được thay thế bằng đồng franc Pháp.

16) Aimoy: Áo (?)

17) Pied: bộ, đơn vị đo lường chiều dài cổ của Pháp tương đương với 0,3248m và được chia làm 12 pouces.

18) Pikle: đơn vị đo lường trọng lượng cổ của Siam; xem chú thích số 14, số 15.

19) Once: đơn vị đo lường trọng lượng cổ của Pháp bằng 1/16 livre, ước khoảng 30,59 gr, cũng là đơn vị đo lường trọng lượng cổ của Anh, tương đương với 28,35 gr.

20) Perpétuanes: không tìm thấy từ này ở tất cả mọi loại từ điển. Có thể đây là tên gọi cổ của một loại vải dạ rất bền.

21) Catti: Đơn vị đo lường cổ của Trung Quốc bằng 0,01 pikle của Siam, tức là khoảng 0,6 kg.

THÊM VÀI TƯ LIỆU VỀ SAMUEL BARON - TÁC GIẢ CUỐN SÁCH "MÔ TẢ VƯƠNG QUỐC ĐÀNG NGOÀI"

NGUYỄN QUANG NGỌC *

Có hai cuốn sách của người phương Tây viết về vương quốc Đàng Ngoài mà hầu như không mấy ai khi nghiên cứu về thời kỳ Lê - Trịnh lại không có một đôi lần nhắc đến hay trích dẫn. Cuốn thứ nhất là *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* của Alexandre de Rhodes và cuốn thứ hai là *Mô tả vương quốc Đàng Ngoài* của Samuel Baron. Về tác giả cuốn thứ nhất, giới sử học Việt Nam đã từng có nhiều bài nghiên cứu, các cuộc hội thảo khoa học và có thể xem như là chúng ta đã có được những hiểu biết cần thiết. Về tác giả cuốn sách thứ hai dường như những quan tâm của chúng ta mới chỉ là bước đầu. Các bộ thông sử, các giáo trình đại học, các công trình chuyên khảo về thời kỳ Lê - Trịnh đều không quên ghi tên Samule Baron và tác phẩm nổi tiếng của ông, nhưng Samuel Baron là ai thì hình như vẫn đang còn là ẩn số. Gần đây giáo sư Insun Yu (trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Seoul, Hàn Quốc) trong một công trình chuyên khảo về *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII* đã phác dựng lại chân dung của Samuel Baron như sau: "Samuel Baron sinh ra ở kinh đô Thăng Long thời Lê, khoảng giữa thế kỷ XVII, là con của một ông bố người Hà Lan và bà mẹ người Việt. Ông ta phục vụ ở đó như một viên chức của các công ty Hà Lan, Anh và Pháp, cho đến khi chết vào khoảng những năm 1680. Chắc chắn Samuel Baron đã thật quen thuộc với xã hội Việt Nam" (1). Tiếc rằng Insun Yu mới chỉ cho biết một cách hết sức sơ lược như vậy về Samuel Baron, nhưng hẳn là cũng không thể đòi hỏi nhiều hơn nữa vì trên thực tế Insun Yu chỉ dựa vào nguồn tư liệu chính về *Một thương điếm Anh ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII (1672-1697)* mà Charles B.Maybon giới thiệu trong BEFEO, Tome X (1911).

Những năm gần đây chúng tôi có đôi lần trực tiếp hoặc gián tiếp được đọc một số tư liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) lưu trữ tại DenHaag và nhất là của công ty Đông Ấn Anh (EIC) lưu trữ tại thư viện Anh, Luân Đôn, và nhận thấy có thể bổ sung thêm được một vài chi tiết về Samuel Baron mà chắc hẳn có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Cha của Samuel Baron là một thương nhân Hà Lan tên là Hendrik Baron. Hendrik Baron nổi tiếng là người giỏi buôn bán, giỏi quan hệ và rất thạo tiếng Việt. Vào đầu những năm 1650, ông đã từng là thương nhân trưởng của người Hà Lan tại Quảng Nam. Hiện nay trong kho tài liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan còn lưu giữ được bản sao nhật ký của thương nhân trưởng Hendrik Baron từ ngày 15 tháng 12 năm 1651 đến ngày 2 tháng 2 năm 1652 dày 15 tờ và bản sao tường trình của ông về thể chế tại Quảng Nam ngày 2 tháng 2 năm 1652 dày 6 tờ

---

* *PTS. Khoa Lịch sử. Đại học Tổng hợp Hà Nội*

(2). Rất có thể báo cáo ngày 2 tháng 2 năm 1652 là báo cáo kết thúc thời gian làm việc của Hendrik Baron ở Quảng Nam và ngay sau đó ông được chuyển ra Thăng Long. Tại Thăng Long Hendrik Baron đã có con với một người phụ nữ Việt có thể chỉ một ít năm sau đó nên tài liệu của Công ty Đông Ấn Anh mới chép con trai ông - Samuel Baron là người "lai Đàng Ngoài" (hay "lai Đông Kinh": Tonequinesen mixtis) (3)

Hendrik Baron bắt đầu được cử làm Giám đốc thương điếm của người Hà Lan ở Phố Hiến từ 1659. Ông là Giám đốc đời thứ 5 ở đây, thay cho vị Giám đốc tiền nhiệm là Nicolans de Voogel đã kéo dài nhiệm kỳ từ 11 năm trước đó. Chúng tôi chưa rõ vì lý do gì mà khi Hendrik Baron được đề cử làm Giám đốc thương điếm Phố Hiến thì cậu con trai còn thơ ấu của ông - theo như tài liệu của công ty Đông Ấn Anh, được "đưa về Tổ quốc của cha" (4) (tức nước Hà Lan) và "Công ty sẽ trừ tiền tầu vào tiền lương của bố mà Công ty ứng trước cho" (5).

Hendrik Baron làm Giám đốc thương điếm Phố Hiến trong thời kỳ Công ty Đông Ấn Hà Lan gặp muôn vàn khó khăn và đang bị tụt hậu trong cuộc chạy đua với Công ty Đông Ấn của Anh trên thương trường châu Á. Thương điếm Hà Lan ở Phố Hiến vì thế cũng mất dần cái vẻ phồn vinh ban đầu rồi thậm chí đến năm 1663 nó phải tạm thời đóng cửa và Hendrik Baron đã buộc phải rời bỏ chức vụ và trở về nước.

Chúng tôi chưa tìm được tư liệu nào khả dĩ có thể cho biết rõ tuổi ấu thơ và quá trình trưởng thành của Samuel Baron trên đất Hà Lan, chỉ biết vào cuối những năm 1660 ông ta làm việc cho Công ty Đông Ấn Hà Lan với chức vụ trợ lý. Nhưng sau đó, chỉ ít là đến đầu những năm 1670 Samuel Baron đã sang sinh sống và nhập quốc tịch Anh. Điều này được phản ánh trong bức thư đề ngày 27 tháng 8 năm 1674 của Henry Dacres chủ nhiệm đại lý Anh ở Batam. Bức thư nói ro rằng Samuel Baron là người đã được nhập quốc tịch Anh, đi từ nước Anh đến Công ty của ông ta mà đã phục vụ ở đó được hơn 3 năm (6).

Như vậy Samuel Baron chỉ ở Anh một thời gian rất ngắn rồi lại được chuyển ngay đến Batam. Ngày 10-5-1672, Ban quản trị Công ty Đông Ấn Anh ở Batam ra lệnh cho thương nhân Samuel Baron đi đến thương điếm Đông Kinh. Nhưng vì chưa chuẩn bị được tàu nên đến ngày 26 tháng 5 mới có chỉ thị của Hội đồng ở Batam về việc đi Đông Kinh. Trong chỉ thị này, ngoài chữ ký của Hội trưởng H.Dacres có có chữ ký của 7 ủy viên hội đồng, trong đó có Samuel Baron. Hẳn là vào cuối tháng 5 hay đầu tháng 6 năm 1672 là Samuel Baron đã có mặt tại Đông Kinh. Lần này trở lại Đông Kinh, S.Baron đã là người có trọng trách. Có lẽ vì thế nên trong bức thư đề ngày 7 tháng 12 năm 1672 viết tại Đàng Ngoài William Gytford, Thom James và Nicolas Waite có nhắc đến Samuel Baron như là một cố vấn thương mại.

Trong quá trình buôn bán tại Phương Đông, thương nhân Hà Lan là những người có biệt tài gây cảm tình, tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ của chính quyền các nước ở đây phục vụ một cách có hiệu quả nhất cho công việc thương mại của họ. Samuel Baron là một trong những người tiêu biểu cho khuynh hướng này. Ông đã sớm tạo ra sự chú ý, tranh thủ được cảm tình của Trịnh Căn và trở thành con nuôi của Trịnh Căn. Samuel Baron "luôn luon gửi lễ vật cho Nhà Chúa, và đáp lại Trịnh Căn che chở cho các hoạt động kinh doanh của Baron" (7).

Đến năm 1678 người Anh ở Batam được tin tàu Expectation của họ đã đến eo biển Sonde và ở trên tàu đó có người "lai Đông Kinh" là Samuel Baron đến với tư cách là thương nhân tự do chứ không phải là người làm việc cho Công ty Đông Ấn Anh. (8) Chưa biết mức độ chính xác của tin này thế nào vì mãi đến ngày 1 tháng 12 năm 1679, chúng tôi vẫn nhận ra bức thư

của T.J. (Thomas Jame), W K. (William Keeling), H.I. (Henry Ireton). J.S. (John Stylenan) và G.T. (George Tash) Samuel Baron vẫn còn làm công việc của một cố vấn thương mại. Điều chắc chắn là lúc này ông ta thường rời Đàng Ngoài đi buôn bán ở nhiều nơi như Inddônêxia, Philippin, Đài Loan, Nhật Bản, Thái Lan... trong đó nơi ông thường đến nhiều nhất vẫn là Thái Lan. Trên bờ sông Đáy (sông mà thương nhân phương Tây gọi là Rockbo) theo tài liệu *Cuộc lữ hành của chiếc tàu Hà Lan "Grol"* có một tảng đá trên đó khắc chữ "Baron 1680". Điều này cho biết vào thời điểm ấy Samuel Baron thường qua lại trên con sông Đáy và việc khắc tên mình trên đá ấy xem ra cũng thật hợp với tính cách của ông.

Ngày 24 tháng 4 năm 1682, vẫn theo tài liệu của Công ty Đông Ấn Anh là Samuel Baron viết thư về báo cáo rằng ông đã gặp nạn ở vùng vịnh Thái Lan. Mặc dù thoát nạn nhưng mãi tới đầu tháng 9 mới có tin chính thức là ông đã từ vịnh Thái Lan trở về đến Đàng Ngoài. Đầu năm sau, vào ngày 15 tháng 2 năm 1683 lại thấy Samuel Baron đi từ Thăng Long xuống Phố Hiến để phái thuyền của mình sang Thái Lan và nửa năm sau, ngày 6 tháng 8 năm 1683 lại có thư của Baron báo cáo rằng ông ta đã đi trên chiếc thuyền nhỏ Bativia về đến Phố Hiến từ ngày 4-8. Trên thuyền có các loại hàng hóa như giấy, đường, vải, mía.

Từ cuối năm 1683 dường như không có tài liệu nào nhắc đến hoạt động buôn bán của Samuel Baron nữa. Qua quyển du ký của ông, có thể biết vào năm 1685 ông đang ở Mandras và cũng chính vào năm này, tại pháo đài Saint George, Samuel Baron đã bắt tay viết cuốn sách *Mô tả Vương quốc Đàng Ngoài* (A Description of the Kingdom of Tonqueen).

Mới ngoài ba mươi tuổi Samuel Baron đã trải qua khắp Đông Tây, lăn lộn trong thương trường và sớm chiếm lĩnh hai đỉnh cao. Thứ nhất ông là một thương nhân giỏi, một người có công gây dựng và mở rộng các hoạt động thương mại của người Anh ở Đàng Ngoài, đúng như nhận xét trong một bức thư gửi từ Batam, cho Công ty Đông Ấn: Samuel Baron "đã giữ một vai trò trong việc thiết lập thương điếm ở Đông Kinh, ông ta sinh trưởng ở xứ ấy nên đã thúc đẩy những thủ trưởng của ông đến buôn bán ở đó". Và thứ hai quan trọng hơn, ông đã hóa thân thành tác phẩm, thành những hình ảnh phong phú, sinh động và khá xác thực của quê hương, đất nước nơi ông từng sinh ta, lớn lên, từng dấn thân với toàn bộ tinh thần và sức lực của tuổi trẻ.

Từ sau năm 1685 chúng tôi không còn thấy tài liệu nào nói về Samuel Baron nữa. Chắc là ông đã chết đúng như dự đoán của Insun Yu. Tuy nhiên về hành trạng của Samuel Baron mà Insun Yu phác dựng có một chi tiết mà chúng tôi thấy cần phải tìm hiểu kỹ thêm vì hình như chưa bao giờ Samuel Baron làm việc cho Công ty Đông Ấn Pháp mà người làm việc cho Công ty Đông Ấn Pháp cũng đúng vào thời kỳ này là Francois Baron.

CHÚ THÍCH

(1) Insun Yu *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, bản dịch Nhà xuất bản Khoa học xã hội, H, 1994, tr 24-25.

(2) Tham khảo Trương Văn Bình, John Kleinen: *Tư liệu VOC về quan hệ giữa Công ty Đông Ấn Hà Lan và chúa Nguyễn trong thế kỷ XVII và XVIII* trong *Đô thị cổ Hội An*, Nxb KHXH, H. 1991, tr 74.

(3) *Dagh register* (1672), tr 1 51; (1678), tr 285...

(4) *Dagh register* (1659), tr 2. Cụ thể ghi chép này vào ngày 3-1-1659.

(6)*Dagh register* (1674), tr. 245...

(7) Insun Yu, *Luật xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, sđd, tr. 143.

(8)*Dagh register* (1678), tr. 285...

VĂN BẢN CHIA GIÁP LƯƠNG - GIÁO CUỐI THẾ KỶ XIX Ở ẤP VĂN HẢI *(KIM SƠN - NINH BÌNH)*

NGUYỄN PHÚ LỢI *

Kim Sơn - Ninh Bình - vùng đất mới hình thành vào nửa sau thế kỷ XIX và cũng là nơi đạo Thiên chúa phát triển khá nhanh. Các tín đồ đạo Thiên chúa đã trở thành một lực lượng quan trọng trong công cuộc khai hoang, lập ấp ở Văn Hải, Tuy Định, Hóa Lộc, Như Tân, Tân Mỹ cuối thế kỷ XIX. Trong một bài viết trước, chúng tôi đã có dịp giới thiệu, đề cập về vấn đề đó (1). Bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu những tư liệu mới về sự phân chia giáp lương - giáo ở ấp Văn Hải, thuộc tổng Tuy Lộc, huyện Kim Sơn, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Nay là xã Văn Hải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Tư liệu này dân địa phương quen gọi là cuốn "Sổ phân thành tam giáp", nhưng thực ra văn bản chia giáp lương-giáo, chỉ là một trong nhiều văn bản khác của ấp Văn Hải trước năm 1945 được ghi lại trong một cuốn sách. Cuốn "Sổ phân thành tam giáp" của Văn Hải gồm có 40 tờ với 84 trang được viết trên loại giấy bản nhỏ khổ 13x27 cm. Hiện tại giấy đã ngả sang màu vàng nâu, gáy sách đã bị sờn và đôi chỗ mép giấy bị rách, nhưng không bị mất chữ. Các văn bản này được viết bằng chữ Hán, có pha lẫn một số chữ Nôm. Nét chữ khoáng đạt, cứng cỏi, và dễ đọc. Mỗi trang có 8 dòng, bình quân mỗi dòng có 25-30 chữ. Dòng nhiều nhất 35 chữ.

Riêng văn bản chia giáp có 18 trang, nội dung gồm 3 phần chính. Phần mở đầu nói sơ lược về quá trình khai hoang lập ấp Văn Hải; mục đích việc chia giáp và cách thức phân chia nhân đinh, ruộng đất. Phần thứ hai ghi lại số lượng nhân đinh, diện tích ruộng đất công tư của từng giáp, từng người và tổng số nhân đinh, ruộng đất của cả ấp. Phần cuối nói về trách nhiệm của các giáp trưởng và lý trưởng trong việc quản lý nhân đinh, ruộng đất và thu thuế khóa. Các kỳ cựu lý dịch và nhân đinh trong ấp ký tên, chánh tổng chứng nhận và lý trưởng đóng trện vào văn bản.

Chúng tôi xin trích giới thiệu toàn văn phần mở đầu và những nội dung chính của phần 2 và 3 của văn bản chia giáp lương giáo ở Văn Hải :

"Phủ Yên Khánh, huyện Kim Sơn, tổng Tuy Lộc, ấp Văn Hải, dân lương giáo mọi người trong ấp nhất trí bẩm trình lên quan trên các việc như sau:

Nguyên là năm Tự Đức thứ 9 (1856), hai cố chiêu mộ Vũ Khắc Dụng, Phạm Quang Trì

* *Viện Mác Lê nin - Hồ Chí Minh*

đã trình lên trên xin bãi bồi phù sa từ sông Càn sang sông Đáy để chiêu dân lập thành bản ấp. Những người được mộ đến có cả lương, cả giáo lẫn lộn với nhau. Ruộng đất khai khẩn được có cả ruộng tốt, ruộng xấu. Dân lương, giáo trong ấp thỏa thuận với nhau, nhất trí chia thành các giáp lương - giáp giáo để tiện cho việc nghi lễ thờ phụng khác nhau giữa lương và giáo. Nay bản ấp chia ra làm 3 giáp. Người của giáp nào thì do giáp ấy quản lý. Ruộng đất của giáp nào thì do giáp ấy quản lý. Ai là lương thì về giáp lương, ai đi giáo thì về giáp giáo để tiện cho ác việc thuế khóa, phu dịch, lễ nghi và các việc khác.

Kỳ này nhân đinh, ruộng đất của các giáp có bao nhiêu thì ghi vào đây. Nhân đinh của giáp nào thì ghi vào giáp ấy. Ruộng đất của giáp nào thì ghi vào giáp ấy. Các loại ruộng đất của làng xã như: đất biếu (biếu điền), đất bán (nhượng điền), ruộng lính (binh điền), ruộng của nhà thờ (đạo điền), đất làm nhà thờ (thánh điền), đất làm đình (đình môn), đất tiến cúng nhà thờ (biểu đạo điền) đất làm miếu (thần từ), ruộng hương hỏa của các chiêu mộ (kỵ điền), đất làm nghĩa địa (thiên táng), đất để làm đê (đê điền); đất thừa (tồn dư), tất cả các hạng ruộng đất trên có bao nhiêu thì ghi vào đây rõ ràng, minh bạch. Còn các loại ruộng khác như: đất thổ cư, thổ ương, ruộng đất thế nghiệp thuộc phần suất của ai đã chia rồi thì nay cứ theo lệ như trong sổ sách cũ không có thay đổi gì cả. Còn như loại ruộng công (tư điền quân cấp) thì cứ chiểu theo số đinh suất trong làng mà chia cấp để chịu thuế khóa. Các loại ruộng đất như: thiên táng, thần từ, kỵ điền, đạo điền, thánh điện của giáp nào thì giáp ấy quản lý thu thuế. Giả như sau này, các giáp có người đến tuổi phải vào sổ đinh thì cứ theo lệ của giáp ấy mà chịu. Nếu như giáp nào nhiều người mà ít ruộng hoặc giáp nào ít người mà nhiều ruộng thì cũng phải chịu vậy. Cũng như các việc lễ nghi thờ phụng, ma chay, cưới xin khác biệt giữa lương và giáo. Dân lương, giáo bản ấp thừa lệnh ơn trên mà thực hiện mãi mãi. Nếu người nào không chấp lệnh mà làm sai thì phải chịu tội với quan trên.

Văn bản này được làm thành 5 bản, mỗi giáp giữ 1 bản, lý trưởng giữ 1 bản, còn 1 bản để lưu lại về sau.

Sau phần mở đầu, văn bản này ghi lại tất cả các hạng ruộng đất công tư của từng người, từng giáp, và ruộng đất chung của làng xã. Trong đó có 1 giáp lương và 2 giáp giáo. Đinh suất gồm các hạng: nguyên, thứ, tân, tòng tân mộ, tân hoàng đinh và cựu hoàng đinh là 98 người. Và 28 lão hạng là những người đã hết tuổi dinh. (Số này không ghi tên họ và số lượng đất trong văn bản?).

Giáp lương gọi là Giáp Nhất đinh suất có 4 thứ mộ, 8 tân mộ, 1 tòng tân mộ và 11 tân, cựu hoàng đinh. Ngoài ra có 6 lão hạng. Tổng số có 30 người (đinh suất và lão hạng).

Về ruộng đất giáp này có 8 mẫu thần từ, 2 mẫu kỵ điền, 2 mẫu thiên táng, 32 mẫu 5 sào thổ cư, thổ ương, 99 mẫu 5 sào ruộng thế nghiệp, 34 mẫu 5 sào ruộng tư điền quân cấp. Tổng các hạng ruộng đất công tư do giáp lương quản lý thu thuế lệ là 178 mẫu 5 sào.

Giáp Nhì là giáp giáo, còn gọi là giáp Hưng Nhân gồm 37 suất đinh (1 nguyên mộ, 1 thứ mộ, 20 tân mộ, 3 tòng tân mộ và 12 tân, cựu hoàng đinh) và có 11 lão hạng. Tổng cộng là 48 người.

Ruộng đất có 2 mẫu đạo điền, 2 mẫu thánh điện, 2 mẫu thiên táng, 57 mẫu 5 sào đất thổ cư, thổ ương, 156 mẫu 5 sào đất thế nghiệp, 55 mẫu 5 sào ruộng tư điển quân cấp. Tổng cộng

giáp Nhì quản lý thu thuế lệ các hạng ruộng đất công tư là 275 mẫu 5 sào.

Giáp Tam là giáp giáo có tên riêng là giáp Tích Thiện, gồm có 48 người. Trong đó có 37 đinh suất (gồm 4 thứ mộ, 22 tân mộ, 3 tòng tân mộ và 8 tân, cựu hoàng đinh), và 11 lão hạng.

Ruộng đất của giáp này gồm có 2 mẫu đạo điền, 2 mẫu thánh điện, 2 mẫu thiên táng, 65 mẫu thổ cư, thổ ương, 186 mẫu 5 sào tư điền thế nghiệp, 55 mẫu 5 sào tư điền quân cấp. Tổng cộng giáp Tam quản lý và thu thuế lệ ruộng đất công tư là 313 mẫu.

Ngoài các ruộng hạng đất do các giáp quản lý thu thuế ra, số ruộng đất còn lại do làng xã quản lý gồm có: đất bán, đất biếu, đất làm đình, đất bút chỉ của lý trưởng, đất dành cho những người đi lính, đất còn thừa, đất làm đê, tổng cộng là 1.125 mẫu 3 sào giao cho lý trưởng quản lý thu thuế lệ.

Tổng các loại ruộng đất của cả ấp là 1891 mẫu 3 sào như sổ sách cũ đã ghi, nay chia cho các giáp để quản lý thu thuế. Còn lại 460 mẫu đất bãi hoang để về sau chia cho các giáp heo số nhân đinh mà khai khẩn làm ruộng tư.

Dân lương giáo bản ấp nhất trí phân chia ruộng đất và nhân đinh theo các giáp. Các giáp trưởng và lý trưởng phải chịu trách nhiệm quản lý nhân đinh, ruộng đất để thu phần thuế lệ.

Các kỳ cựu lý dịch và nhân đinh trong làng ký tên, chánh tổng chứng thực và lý trưởng đóng triện.

Văn bản lập ngày 10 tháng 4 năm Thành Thái thứ 11 (1898)".

Một vài nhận xét:

Văn bản trên, ngoài việc cung cấp cho chúng ta biết được thời điểm khai hoang, lực lượng tham gia, tổng diện tích đất đai khai phá được, cũng như cách thức phân chia thành quả ruộng đất sau khi khai hoang ở ấp Văn Hải ra (2), còn đề cập tới một vấn đề mới - đó là sự ra đời của tổ chức giáp ở một làng xã cổ truyền khi có sự xâm nhập của đạo Thiên chúa.

Vào năm Tự Đức thứ 9 (1856) 2 nhà nho Vũ Khắc Dụng, Phạm Quang Trì, người làng Phượng Trì, Yên Mô, Ninh Bình đã tổ chức chiêu dân lập ấp thành ấp Văn Hải. Có trên 3/4 số người được mộ đến là giáo dân. Ban đầu lương giáo lẫn lộn với nhau. Cho nên năm Thành Thái thứ 11 (1898) - nghĩa là sau 30 năm, một khảng thời gian cần thiết, đủ để cho làng xã đi vào ổn định, mới định lệ chia thành các giáp lương - giáo. Việc phân chia này trước hết là để tiện cho việc tín ngưỡng thờ phụng khác nhau giữa lương và giáo. Thứ nữa là để cho làng xã tiện việc quản lý ruộng đất, theo nhân đinh, thuế khóa...

Sự ra đời của tổ chức giáp ở đây theo chúng tôi đã vượt ra ngoài những thông lệ truyền thống của các làng xã người Việt trước đó hoặc cùng thời. Nếu như trong các làng xã của những người không theo tôn giáo nào hoặc theo một tôn giáo tín ngưỡng nào đó - tổ chức giáp được xây dựng chủ yếu dựa trên cơ sở quan hệ thân thuộc làng xóm hay họ hàng (một giáp có thể có nhiều dòng họ hoặc cũng có thể có nhiều dòng họ hoặc cũng có thể một họ có nhiều giáp), hoặc theo khu vực cư trú cũng như vai trò của tổ chức giáp chỉ giới hạn trong các hoạt động mang tính văn hóa tinh thần (các thành viên trong giáp liên kết với nhau, giúp đỡ nhau trong đời sống sinh hoạt (hiếu hỉ, giỗ chạp), tế lễ hay thi thố tay nghề trong các dịp hội làng truyền thống hàng năm); thì ngược lại ở Văn Hải - một làng có giáo dân, tổ chức giáp lại được xây dựng chủ yếu dựa trên cơ sở khác nhau về tín ngưỡng tôn giáo (lương về giáp lương, giáo về giáp giáo)

và cũng phân chia theo khu vực cư trú (các giáp ở riêng, tách bạch hẳn với nhau theo địa bàn của từng giồng đất nhất định). Điều đặc biệt là vai trò của các tổ chức giáp và giáp trưởng được đề cao. Giáp thực sự trở thành môt đơn vị tổ chức giữ vị trí quan trọng của làng xã. Ngoài chức năng tổ chức tham gia các hoạt động văn hóa theo tập tục tín ngưỡng của những người lương và những người đi giáo ra (giáp lương có ngày hội truyền thống đầu xuân, thờ thành hoàng, giỗ các chiêu mộ... Còn các giáp giáo thì lại nặng về lễ nghi theo giáo luật Công giáo như tổ chức lễ rước trong các ngày lễ trọng hay trong mùa chay nguyện, mùa dâng hoa...), các sinh hoạt này không mang tính chung cho cộng đồng làng xã mà được tổ chức riêng theo từng giáp. Các giáp trưởng còn trực tiếp tham gia vào các phần việc của làng xã như quản lý nhân đinh, ruộng đất thuế khóa, đốc thúc lao dịch và chịu trách nhiệm trước làng xã và lý trưởng về các phần việc của giáp mình. Như vậy, ở đây giáp đã tham gia vào công tác quản lý - một công việc mà lẽ ra chỉ có chính quyền làng xã mới được làm. Còn chính quyền làng xã - một cơ quan hành chính ở chốn hương thôn thay vì việc phải trực tiếp nắm lấy quyền quản lý ruộng đất, nhân đinh, lao dịch lại làm các phần việc ấy một cách gián tiếp thông qua các giáp trưởng. Phải chăng đây là một đặc trưng độc đáo của những tổ chức giáp ở những làng xã có cả lương và giáo như Văn Hải, Kim Sơn trước cách mạng tháng Tám 1945?

Ngoài những nơi thờ tự, tụ họp của từng giáp theo tập tục, tín ngưỡng tôn giáo riêng giữa lương và giáo, còn có nơi sinh hoạt chung cho cả cộng đồng làng xã vào những dịp có việc làng hàng năm đó là đình làng. Sự tồn tại của đình làng trong một làng công giáo là do ảnh hưởng của nền văn hóa làng xã cổ truyền người Việt, mà trong làng xã đó ít nhiều vẫn có một bộ phận cư dân không theo đạo. Đó cũng là điểm khác biệt đối với những làng xã toàn tòng ra đời cùng thời hoặc muộn hơn như: Nha Tân, Tân Mỹ. Nếu như ở Văn Hải - một làng vừa có lương, vừa có giáo vẫn còn có ngôi đình làm nơi tụ họp chung cho cả cộng đồng, thì ngược lại ở những làng ấp công giáo toàn tòng như ở Như Tân, Tân Mỹ, lại không có đình làng, mà thay vào đó là nhà thờ xứ họ đạo làm nơi thờ nguyện, cũng là nơi hội họp dân làng mỗi khi có việc làng hàng năm. Đó chính là điểm khác nhau giữa một làng công giáo so với một làng có cả lương và giáo ở Kim Sơn trước đây.

Còn các vấn đề phân chia cộng đồng cư dân, tổ chức giáp ở một làng toàn tòng công giáo như thế nào, có gì giống và khác so với các làng như kiểu Văn Hải chúng tôi sẽ trình bày vào một dịp khác.

CHÚ THÍCH

1) Xem: Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi *Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải - huyện Kim Sơn, Ninh Bình* - Tạp chí NCLS số 3-1992, tr.40-45.

2) Cuốn "Sổ phân thành tam giáp" do cụ tòng tân mộ Vũ Hưởng - cháu nội chiêu mộ Vũ Khắc Dụng ghi lại. Tư liệu do cụ Vũ Văn Minh, 75 tuổi, con cụ Vũ Hưởng, xóm I, TTX Tây Bắc xã Văn Hải giữ và cung cấp.

3) Vấn đề này chúng tôi đã trình bày khá chi tiết cụ thể trong bài viết trước, ở đây xin không nhắc lại. Xem: Nguyễn Cảnh Dinh - Nguyễn Phú Lợi *Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp văn Hải*... Sdd.

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ TRIỀU NGUYỄN

ĐỖ VĂN NINH*

Từ thời các chúa Nguyễn, Văn miếu đã được xây dựng ở Huế, thủ phủ của Đàng Trong. Vị trí Văn miếu đã từng di chuyển qua 3 địa điểm: làng Triều Sơn, làng Lương Quán, làng Long Hồ.

Tới đầu thời Gia Long, năm 1808, một Văn miếu chính thức của triều Nguyễn mới được xây dựng quy mô trên đất thôn An Bình, thuộc làng An Ninh, tức địa phận di tích ngày nay. Văn miếu mới này nhân dân địa phương quen gọi là Văn thánh. Miếu cũ ở Long Hồ được dùng làm nơi thờ cha mẹ Khổng Tử, tức là Khải thánh từ.

Ngày xưa ở Văn thánh còn có trường Quốc tử giám, nơi đào tạo các nhân tài cho triều đình.

Vào đời Gia Long triều đình chưa mở khoa thi Đình, do đó không có tấm bia Tiến sĩ nào. Từ đời Minh Mệnh trở đi, triều đình mới mở các khoa thi Đình nên bia đề tên Tiến sĩ mới bắt đầu dựng từ năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 3 (1822). Tính tới khoa cuối cùng là khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Khải Định năm thứ 4 (1919), tất cả có 32 bia đề tên Tiến sĩ đã được dựng ở Văn thánh.

Ngoài 32 tấm bia đề tên Tiến sĩ, ở đây còn có 2 tấm bia dựng trong bia đình ở hai bên sân Văn thánh. Bia bên trái khắc đạo Dụ của vua Minh Mệnh về việc dùng hoạn quan (Thái giám không được dự vào hàng phẩm trật các quan trong triều). Bia bên phải khắc đạo Dụ của vua Thiệu Trị về việc dùng ngoại thích (không cho bà con bên ngoại dự bàn chính sự và tùy tiện điều quân).

Văn thánh đã qua tu sửa và xây mới thêm nhiều công trình vào những năm 1818, 1820, 1822, 1829, 1830, 1840, 1843, 1845, 1848, 1895, 1903, trở thành một trong những di tích lịch sử đẹp và có giá trị ở Huế.

Năm 1947, quân Pháp chiếm lại Huế, đóng quân tại đây và gây tổn thất lớn cho di tích. Từ năm 1954 đến năm 1975, chính quyền miền Nam lại dùng Văn thánh làm Trung tâm huấn luyện của Sư đoàn 1 khiến cho di tích càng thêm hư hại.

Năm 1985, một cơn bão lớn làm hỏng những dãy nhà mới dựng. Văn thánh chỉ còn là phế tích. May mắn thay, những tấm bia vẫn còn đủ, nhưng vẫn trơ trơ giữa trời mưa nắng chờ đợi bảo vệ.

Bia đề tên Tiến sĩ ở Văn thánh Huế nhỏ hơn và không đẹp bằng những bia đề tên Tiến sĩ đặt ở Quốc tử giám Hà Nội. Văn bia cũng giản đơn hơn rất nhiều. Tuy vậy 32 tấm bia này vẫn có giá trị đầy đủ của một cuốn sử vàng ghi chép tên tuổi, quê quán của 293 vị Tiến sĩ thi đậu dưới triều Nguyễn.

Quốc tử giám - Văn miếu ở Huế xứng đáng được khảo cứu, biên soạn đầy đủ thành một cuốn sách riêng, song ở đây với ý định cung cấp đầy đủ về các khoa thi và các vị Tiến sĩ của các triều vua Nguyễn, chúng tôi chỉ công bố các bản

---

* *PGS.PTS. Viện Sử học*

dịch bia đề tên Tiến sĩ (cùng 2 đạo Dụ của Minh Mệnh và Thiệu Trị) dưới triều Nguyễn.

Bia số 1

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NĂM NHÂM NGỌ NIÊN HIỆU MINH MỆNH NĂM THỨ 3 (1822)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân: 1 người

1. Nguyễn Ý: Cử nhân.

Người xã Vân La, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Bính Thìn (1796), 27 tuổi.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân: 7 người

2. Lê Quang: Cử nhân.

Người thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường tín, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Nhâm Tuất (1802), 21 tuổi.

3. Phan Hữu Tính: Cử nhân.

Người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An.

Sinh năm Giáp Ngọ (1774), 49 tuổi.

4. Hà Quyền: Cử nhân.

Người xã Cát Động, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Mậu Ngọ (1858), 25 tuổi.

5. (Bị đục tên) Đinh Văn Phác: Cử nhân.

Người xã Kim Khê, huyện Châu Lộc, trấn Nghệ An.

Sinh năm Canh Tuất (1850), 33 tuổi, là ông nội của (Đinh Văn Chất; là con của Đinh Văn Phiên, vì bị tội liên đới, nên phải đục tên khỏi bia).

6. Vũ Đức Khuê: Cử nhân.

Người xã Ngọc Đường, huyện Đường An, phủ Bình Giang, trấn Hải Dương.

Sinh năm Qúy Sửu (1853), 30 tuổi.

7. Phan Bá Đạt: Cử nhân.

Người xã Việt An Hạ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An.

Sinh năm Qúy Mão (1843), 40 tuổi.

8. Trần Lê Hiệu: Cử nhân.

Người xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Ất Tỵ (1845), 38 tuổi.

Thời gian: ngày lành, tháng 3, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 12 (1831) truy khắc.

Bia số 2

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NĂM BÍNH TUẤT NIÊN HIỆU MINH MỆNH NĂM THỨ 7 (1826)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 2 người:

1. Hoàng Tế Mỹ: Cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây.

Sinh năm Ất Mão (1795), 32 tuổi.

2. Nguyễn Huy Hựu: Giám sinh.

Người xã Xuân Hiểu, huyện Tứ Kỳ, phủ Ninh Giang, trấn Hải Dương.

Sinh năm Qúy Mão (1783), 44 tuổi.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 8 người:

3. Phan Thanh Giản: Cử nhân.

Người thôn An Thịnh Hòa, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh.

Sinh năm Bính Thìn (1796), 31 tuổi.

4. Chu Văn Nghị: Cử nhân.

Người xã An Phụ, huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn, trấn Bắc Ninh.

Sinh năm Đinh Mùi (1787), 40 tuổi.

5. Vũ Phan: Cử nhân.

Người thôn Tự Tháp, huyện Thọ Xương, phủ Hòai Đức.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 23 tuổi.

6. Tô Trân: Cử nhân.

Người xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, phủ Thuận An.

Sinh năm Tân Hợi (1791) 36 tuổi.

7. Ngụy Khắc Tuân: Cử nhân.

Người xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An.

Sinh năm Kỷ Mùi (1799) 26 tuổi.

8. Đặng Văn Khải: Cử nhân Hội nguyên.

Người xã Lộng Đình, huyện Văn Giang, phủ Thuận An, trấn Bắc Ninh.

Sinh năm Giáp Dần (1794), 33 tuổi.

9. Vũ Thời Mẫn: Cử nhân.

Người xã Hội Thống, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An.

Sinh năm Ất Mão (1795) 32 tuổi.

10. Nguyễn Văn Thắng: Cử nhân.

Người ở phường An Thái, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức.

Sinh năm Qúy Hợi (1803) 24 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 3, niên hiệu Minh mệnh năm thứ 12 (1831), truy khắc.

Bia số 3

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NĂM KỶ SỬU NIÊN HIỆU MINH MỆNH NĂM THỨ 10 (1829)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

1. Nguyễn Đăng Huân: Cử nhân.

Người xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây.

Sinh năm Ất Sửu (1805) 25 tuổi.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 8 người:

2. Bùi Ngọc Qũy: Cử nhân.

Người xã Hải Thiên, huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Bính Thìn (1796), 34 tuổi.

3. Phạm Thế Hiển: Cử nhân.

Người xã Luyến Khuyết, huyện Đông Quan, phủ Thái Bình, trấn Nam Định.

Sinh năm Qúy Hợi (1803), 27 tuổi.

4. Nguyễn Ninh: Cử nhân.

Người thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Giáp Tý [1804], 26 tuổi.

5. Trương Quốc Dụng: cử nhân.

Người xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, trấn Nghệ An.

Sinh năm Đinh Tỵ [1797], 33 tuổi.

6. Phạm Thế Lịch: cử nhân.

Người xã Quần Mông, huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường, trấn Nam Định.

Sinh năm Tân Hợi (1791), 39 tuổi.

7. Ngô Thế Vinh: cử nhân.

Người xã Bái Dương, huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường, trấn Nam Định.

Sinh năm Qúy Hợi (1803), 27 tuổi.

8. Phạm Qúy: cử nhân,

Người xã Kim Đôi, huyện Vũ Giang, phủ Từ Sơn, trấn Bắc Ninh.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 25 tuổi.

9. Trần Huy Phác: cử nhân, Hội nguyên.

Người xã Đông Lũy, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An.

Sinh năm Đinh Tỵ (1797), 33 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 3, niên hiệu Minh Mệnh, năm thứ 12 (1831) truy khắc.

Bia số 4

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM NHÂM THÌN
NIÊN HIỆU MINH MỆNH NĂM THỨ 13
(1832)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

1. Phan Trứ: cử nhân.

Người xã Phù Ủng, tổng Chiêu Lai, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Dần (1794), 39 tuổi.

2. Phạm Sĩ Ái: cử nhân.

Người xã Trung Lập, tổng Trương Xá, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Bính Dần (1806), 27 tuổi.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

3. Nguyễn Văn Lý: cử nhân.

Người thôn Trung Tự, phường Đông Tác, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Ất Mão (1795), 38 tuổi.

4. Đỗ Quang: cử nhân, Hội nguyên.

Người xã Phương Điếm, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 29 tuổi.

5. Phạm Bá Thiều: cử nhân.

Người xã Kim Đôi, tổng Đạo Chân, huyện Vũ Giang, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Quý Sửu (1793), 40 tuổi.

6. Vũ Công Độ: giám sinh

Người xã Vị Hoàng, tổng Đông Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 28 tuổi.

7. Nguyễn Tán: cử nhân.

Người xã Quyện Điền, tổng Phan Xá, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 29 tuổi.

8. Phạm Gia Chuyên: cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Hợi (1791), 42 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 9, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 14 (1833) khắc bia.

Bia số 5

BIA ĐỀ TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM ẤT MÙI
NIÊN HIỆU MINH MỆNH NĂM THỨ 16
(1835)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người.

1. Nguyễn Hữu Cơ: cử nhân.

Người xã Tống Xá Hạ, tỉnh An Lưu, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 32 tuổi.

2. Phạm Văn Huy: cử nhân.

Người xã Quan Chiêm, tổng Trung Bạn, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, ngụ ở xã Thiên Lộc, tổng (Cự Chính), huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 25 tuổi.

3. Bạch Đông Ôn: cử nhân.

Người xã Lạc Tràng, (tổng) Phù (Khê), huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 25 tuổi.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người.

4. Lưu Qũy: cử nhân.

Người xã Nguyệt Áng, tổng Vĩnh (Ninh), huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 25 tuổi.

5. Nguyễn Thố: cử nhân.

Người xã Hoàng Đạo, tổng Hành Vĩ, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Qúy Sửu (1793), 43 tuổi.

6. Nguyễn Hoằng Nghĩa: giám sinh.

Người xã Hoàng Hà, tổng Hạ Nhất, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà tỉnh.

Sinh năm Ất Tỵ (1785), 51 tuổi.

7. Bùi Đình Bảo: cử nhân.

Người xã An Xá, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Đinh Mão (1807), 29 tuổi.

8. Hoàng Văn Thụ: cử nhân, Hội nguyên

Người xã Thiên Long, tổng ..... Giao, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 31 tuổi..

9. Nguyễn Đức Hoan: cử nhân.

Người xã An Thư, tổng An Thư, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 31 tuổi.

10. Lê Văn Chân: cử nhân.

Người ..... Hội Phú, phường Hộ An, xã Trà Lam, tổng Trung Bình, huyện Phù Mỹ, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Sinh năm Qúi Dậu (1813), 23 tuổi.

11. Nguyễn Thế Trị: cử nhân.

Người xã Hương Liệu, tổng An Lưu, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 32 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 2, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 17 (1836) khắc bia.

Bia số 6

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI
NĂM MẬU TUẤT
NIÊN HIỆU MINH MỆNH (1838)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Nguyễn Cửu Trường: giám sinh, Hội nguyên.

Người ở Gia Miêu ngoại trang, tổng Thượng Bạn, huyện Tống Sơn, nhà ở xã Hoàng Công, tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Mão (1807), 32 tuổi.

2. Phạm Văn Nghị: cử nhân.

Người xã Tam Đăng, tổng An Trung Thượng, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 34 tuổi.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người.

3. Đinh Viết Thận: cử nhân.

Người xã Thanh Liêu, tổng Cát Ngạn, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Tuất (1814), 25 tuổi.

4. Phạm Chân: cử nhân.

Người xã Cảnh Dương, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 35 tuổi.

5. Nguyễn Văn Tùng: cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 27 tuổi.

6. Lê Duy Trung: cử nhân,

Người xã Thượng Phúc, tổng La Phù, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh Năm ất Mão (1795) 44 tuổi.

7. Trần Thời Mẫn: cử nhân.

Người xã Minh Hương, tổng Vinh Trị, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Qúi Dậu (1813), 26 tuổi.

8. Hoàng Trọng Từ: cử nhân.

Người xã Nguyệt Biều, tổng Cư chính, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Canh Ngọ (1810), 29 tuổi.

9. Lê Thiện Trị: giám sinh.

Người thôn Tây Trung An, (xã) Long Phúc Đông, tổng Mỹ Khê, huyện Duy Xuyên, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Bính Thìn (1796),43 tuổi.

10. Doãn Khuê: cử nhân.

Người xã Ngọa Lãng, tổng Võ Ngại, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Qúi Dậu (1813), 26 tuổi.

Thời gian Ngày lành, tháng 7, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 19 (1839) khắc bia.

Bia số 7

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ ÂN KHOA THI HỘI NĂM TÂN SỬU
NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NGUYÊN NIÊN (1841)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người

1. Nguyễn Ngọc: cử nhân, Hội nguyên.

Người thôn Bát, xã Đông Hải, tổng Đặng xá, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Ất Hợi (1815), 27 tuổi.

2. Ngô Điền: cử nhân.

Người xã Tả Thanh Oai, tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Giáp Tuất (1814), 28 tuổi.

Cho đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 9 người.

3. Lê Đức: cử nhân.

Người xã Sa Lung, tổng..... Xá, huyện Minh Linh, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 30 tuổi.

4. Bùi Tuấn: cử nhân.

Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Mậu Thìn (1808), 34 tuổi.

5. Trần Vỹ: cử nhân.

Người xã Thượng Cát, tổng Hạ Trì, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Giáp Tuất (1814) 28 tuổi.

6. Đào Danh Văn : cử nhân.

Người xã Tiên Hương, tổng Tiên Hương, huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 38 tuổi.

7. Vũ Văn Lý: cử nhân.

Người xã Đông Tác, tổng Hội Xá, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Kỷ Tỵ (1809), 33 tuổi.

8. Nguyễn Bá Tuệ: giám sinh.

Người xã Tuân Dưỡng, tổng An Thái Trung, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 30 tuổi.

9. Bùi Duy Phan: cử nhân.

Người xã Kim Thanh, tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Nhâm Tuất (1802), 40 tuổi.

10. Hồ Văn Trị: cử nhân.

Người thôn Quy Đức, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Hợi (1815), 27 tuổi.

11. Nguyễn Xuân Thọ: giám sinh.

Người xã Đan Duệ, tổng Minh Lương, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Mậu Thìn (1808) 34 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 6, niên hiệu Thiệu Trị, năm thứ 2 (1842) khắc bia.

Bia số 8

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ ÂN KHOA THI HỘI NĂM NHÂM DẦN
NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NĂM THỨ 2 (1842)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân: 1 người.

1. Hoàng Đình Tá: cử nhân.

Người thôn Linh Đường, xã Linh Đường, tổng Quang Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Bính tý (1816), 27 tuổi.

Cho đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân: 12 người.

2. Phan Đình Dương: cử nhân.

Người xã Trang Liệt, tổng Phù Liêu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 38 tuổi.

3. Phan Nhật Tỉnh: Hội nguyên, cử nhân.

Người xã An Đồng, tổng Việt Yên, huyện La sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Bính Tý (1816), 27 tuổi.

4. Phan Hữu Từ: cử nhân.

Người xã Phú An, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Ất Hợi (1815),28 tuổi.

5. Nguyễn Danh Vọng: giám sinh.

Người xã Hoàng Mai, tổng Hoàng Mai, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Giáp Dần (1794), 49 tuổi.

6. Ngô Khắc Kiệm: cử nhân.

Người phường Lộc Điền Thượng, tổng Lữ Đăng, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Kỷ Mùi (1799), 44 tuổi.

7. Nguyễn Duy Cần: cử nhân.

Người thôn Lý Hòa, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Sửu (1817) 26 tuổi.

8. Nguyễn Tường Phổ: cử nhân.

Người xã Cẩm Phô, tổng Phủ Triêm Hạ, huyện Diên Phúc, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Đinh Mão (1807), 26 tuổi.

9. Trần Văn Chính: cử nhân.

Người thôn Lâu Chiểu, tổng Kim Sơn, huyện Đồng Sơn, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Sinh năm Tân Tỵ (1821), 22 tuổi.

10. Nguyễn Qúi Tân: giám sinh.

Người xã Thượng Cốc, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tuất (1814), 29 tuổi.

11. Nguyễn Văn Duy: cử nhân.

Người xã Đường Long, tổng Chính Lộc, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Kỷ Tỵ (1809), 34 tuổi.

12. Nguyễn Văn Tố: cử nhân.

Người xã Xuân Dục, tổng Bạch Lam, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Qúi Dậu (1813), 30 tuổi.

13. Nguyễn Đăng Trình: cử nhân.

Người xã Mỹ Khê Tây, tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 31 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 11, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 2 (1842) khắc bia.

Bia số 9

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NĂM QÚI MÃO NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NĂM THỨ 3 (1843)

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người.

1. Mai Anh Tuấn: cử nhân.

Người xã Thạch Giản, tổng Thạch Giản, huyện Nga Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Ất Hợi (1815), 29 tuổi.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân: 1 người.

2. Nguyễn Bá Nha: cử nhân.

Người xã Hoằng Đạo, tổng Hành Vi, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 22 tuổi.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

3. Phạm Phú Thứ: cử nhân, Hội nguyên.

Người xã Đông Phiên, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phúc, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Canh Thìn (1820), 24 tuổi.

4. Nguyễn Phiên: cử nhân.

Người xã Xuân My, tổng Thời Hòa, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Tuất (1814), 30 tuổi.

5. Vũ Văn Tuấn: cử nhân.

Người xã Bát Tràng, tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Bính Dần (1806), 38 tuổi.

6. Đỗ Phát: cử nhân.

Người xã Quần Anh Hạ, tổng Quần Anh, huyện Chân Ninh, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Qúi Dậu (1813), 31 tuổi.

7. Nguyễn Thanh Oai: cử nhân.

Người xã Kế Môn, tổng Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Bính Tý (1816), 28 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 6, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 3 (1843) khắc bia.

Bia số 10

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ HOA THI HỘI NĂM GIÁP THÌN NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NĂM THỨ 4 (1844)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Nguyễn Chương: cử nhân.

Người Phường Vĩnh Hòa, tổng An Cư, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Thân (1912), 33 tuổi.

2. Nguyễn Văn Phú: cử nhân.

Người xã Du Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 23 tuổi.

Cho đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 8 người

3. Nguyễn Dương Huy: cử nhân.

Người Giáp Thượng, xã Mỹ Hòa, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Qúy Dậu (1813), 32 tuổi.

4. Hồ Sĩ Tuần: cử nhân.

Người thôn Quỳnh Đôi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Qúy Dậu (1813), 32 tuổi.

5. Hoàng Công Thịnh: cử nhân, Hội nguyên.

Người xã La Vân Hạ, tổng Phúc Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 23 tuổi.

6. Bùi Văn Phan: cử nhân.

Người xã Thân Thượng, tổng Thân Thượng, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Mậu Dần (1818), 27 tuổi.

7. Trần Hữu Thụy: cử nhân.

Người Giáp Tây, xã Nam Phố, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 33 tuổi.

8. Nguyễn Hữu Tạo: cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Kỷ Tỵ (1809), 36 tuổi.

9. Nguyễn Đức Giai: cử nhân.

Người thôn Quỳnh Đôi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, huyện Nghệ An.

Sinh năm Đinh Mão (1807), 38 tuổi.

10. Nguyễn Chính: cử nhân.

Người xã Bình Ngô, tổng Bình Ngô, huyện Gia Bình, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Qúi Dậu (1813), 32 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 11 niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 4 (1844) khắc bia.

Bia số 11

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NĂM ĐINH MÙI
NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NĂM THỨ 7 (1847)

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người

1. Phạm Thúc Trực: giám sinh.

Người thôn Phú Ninh, tổng Vân Tụ, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Mậu Thìn (1808), 40 tuổi.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

2. Nguyễn Văn Hiển: cử nhân, Hội nguyên.

Người thôn Mỹ Chính, tổng An thư, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Đinh Hợi (1927), 21 tuổi.

3. Trịnh Đình Thái: cử nhân.

Người thôn An Định Hạ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Qúy Mùi (1823), 25 tuổi.

Cho đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

4. Hoàng Trọng Nguyên: cử nhân.

Người xã Nguyệt Biều, tổng Cư Chính, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Canh Ngọ (1810), 38 tuổi.

5. Nguyễn Đức Tự: cử nhân.

Người xã An Thư, tổng An Thư, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Ất Hợi (1815), 33 tuổi.

6. Trịnh Xuân Thưởng: cử nhân.

Người xã Danh Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Bính Tý (1816), 32 tuổi.

7. Vũ Văn Học: cử nhân.

Người thôn Kiên Hạnh, tổng Mỹ Thuận, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 37 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 10, niên hiệu Thiệu Trị, năm thứ 7 (1847) khắc bia.

Bia số 12

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NĂM MẬU THÂN NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NGUYÊN NIÊN (1848).

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Nguyễn Khắc Cần: cử nhân, Hội nguyên.

Người châu Trung Hà, tổng Vũ Quán, huyện Yên Lạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

Sinh năm Đinh Sửu (1817), 32 tuổi.

2. Bùi Thúc Kiên: đỗ (cử nhân) đệ nhị danh ân khoa niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 20.

Sinh năm Qúy Dậu (1813), 36 tuổi.

Người xã An Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người.

3. Nguyễn Đăng Hành: cử nhân.

Người xã Phù Chính, tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Qúy Mùi (1823), 26 tuổi.

4. Nguyễn Hinh: cử nhân.

Người thôn ... Ngoại, xã (Văn) Giáp, tổng Thượng Cung, huyện Thượng Phúc, phủ Thường tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 28 tuổi.

5. Đặng Trần Chuyên: cử nhân.

Người xã Ngọc (Thán), tổng Thạch Thán, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Sinh năm Mậu Dần (1817), 31 tuổi.

6. Đỗ Thúc Tĩnh: cử nhân.

Người xã (La) Châu, tổng Phúc Tường Thượng, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Mậu Dần (1818), 31 tuổi.

7. Lê Hữu Lệ: cử nhân.

Người xã Cổ Hiền, tổng Trung (Quán), huyện Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Hợi (1827), 22 tuổi.

8. Vũ Xuân Xán: cử nhân.

Người Giáp Nam, xã Hòa Luật, tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng bình.

Sinh năm Tân Ty (1821), 28 tuổi.

Ngày lành, tháng 7, niên hiệu Tự Đức nguyên niên (1848) khắc bia.

Bia số 13

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI NĂM KỶ DẬU NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 2 (1849)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Đỗ Duy Đô: cử nhân.

Sinh năm Đinh Sửu (1817) 33 tuổi.

Người xã Hương Cáp, tổng Cự Lâm, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

2. Lê Đình Diên: cử nhân.

Sinh năm Giáp Thân (1824), 26 tuổi.

Người thôn Hạ Đình, xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 10 người.

3. Trần Huy Côn: cử nhân.

Sinh năm Bính Tý (1816), 34 tuổi.

Người xã Thiên Bản, tổng Thiên Bản, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

4. Nguyễn Thái Đễ: cử nhân.

Sinh năm Qúy Hợi (1803), 47 tuổi.

Người thôn An Tứ, xã Văn Tràng, tổng Đô Lương, huyện Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

5. Phan Sĩ Thục: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 28 tuổi.

Người xã Vũ Liệt, tổng Vũ Liệt, huyện Thanh Hà, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

6. Phạm Quang Mãn: cử nhân.

Sinh năm Đinh Sửu (1817), 33 tuổi.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

7. Nguyễn Thành Doãn: cử nhân.

Sinh năm Đinh Mão (1807), 43 tuổi.

Người xã Đồng Môn, tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

8. Hoàng Đình Chuyên: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 38 tuổi.

Người thôn Linh Đường, xã Linh Đường, tổng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thương Tín, tỉnh Hà Nội.

9. Ngô Tùng Nho: cử nhân.

Sinh năm Qúy Dậu (1813), 37 tuổi.

Người thôn Thuận Nghĩa, tổng (Phú) Phong, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

10. Phạm Văn Khuê: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 38 tuổi.

Người xã Hương Quế, tổng Xuân Phú Trung, huyện Quế Sơn, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

11. Nguễn Phùng Dực: cử nhân.

Sinh năm Bính Dần (1806), 44 tuổi.

Người xã Cảnh Dương, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

12. Chu Duy Tân: cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 25 tuổi.

Người thôn Vĩnh Lộc, xã Phùng Xá, tổng Thạch Xá, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Bia số 14

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NĂM TÂN HỢI, NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 4 (1851)

Cho đỗ Đệ nhất giáp cập dệ nhị danh 1 người.

1. Phạm Thanh: cử nhân.

Sinh năm Tân Ty (1821), 31 tuổi.

Người thôn Nội, xã Trương Xá, tổng Đăng Tràng, huyện Hậu Lộc, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Cho dỗ Đệ nhất giáp cập dệ dệ tam danh 1 người.

2. Hoàng Xuân Hiệp: cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 27 tuổi.

Người thôn Dũng Thọ, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

3. Lê Hữu Thanh: cử nhân.

Sinh năm Ất Hợi (1815), 37 tuổi.

Người xã Thượng Tầm, tổng Thượng Tầm, huyện Thanh Quan, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

Cho đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7 người.

4. Nguyễn Nguyên Thành: cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 27 tuổi.

Người thôn Cẩm Ngọc, xã Đô Lương, tổng Đô Lương, huyện Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

5. Thân Trọng Tiết: cử nhân.

Sinh năm Mậu Tý (1828), 24 tuổi.

Người xã An Lỗ, tổng Hiền Lương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

6. Nguyễn Thế Trâm: cử nhân.

Sinh năm Kỷ Sửu (1829), 23 tuổi.

Người xã Dương Nỗ, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

7. Nguyễn Quốc Thành: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 30 tuổi.

Người làng Lộc Điền Thượng, tổng Lữ Đăng, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

8. Hoàng Văn Tuyển: cử nhân.

Sinh năm Giáp Thân (1824), 28 tuổi.

Người ấp Mỹ Lợi, tổng Diêm Tràng, huyện Phú Lộc, phủ Thừa Thiên.

9. Phạm Nhật Tân: cử nhân.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 41 tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

10. Trần Văn Hệ: cử nhân.

Sinh năm Mậu Tý (1828), 24 tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bia số 15

BIA ĐỀ TÊN CÁT SĨ KHOA BÁC HỌC HOÀNH TÀI
NĂM TÂN HỢI, NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 4 (1851)

Cho đỗ Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ đệ nhị danh 1 người.

1. Vũ Duy Thanh: (Phó bảng)

Sinh năm Tân Mùi (1811), 41 tuổi.

Người xã Kim Bồng, tổng An Ninh, huyện Yên Khánh, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người.

2. Vũ Huy Dực: (Huấn đạo huyện Thanh Ba).

Sinh năm Mậu Ngọ (1798), 54 tuổi.

Người xã Quảng Hiền, tổng Quảng Hiền, huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân 2 người.

3. Phạm Huy: tú tài.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 41 tuổi.

Người thôn Phúc An, xã Mỹ Hòa, tổng Đồng Công, huyện Hương (Sơn), phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Nguyễn Thái: phó bảng. Sinh năm Kỷ Mão (1819), 33 tuổi.

Người thôn Đan Nhiễm, xã Thịnh Lạc, tổng Nộn Liễu, huyện Nam Đường, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng Cát sĩ xuất thân 3 người.

5. Nguyễn Bá Đôn: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Ngo (1822), 30 tuổi.

Người xã Vân Canh, tổng Hương Canh, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

6. Trần Hữu Dực: cử nhân.

Sinh năm Tân Ty (1821), 31 tuổi.

Người thôn Đông, xã Đăng Cao, tổng Hoàng Tràng, huyện Yên Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

7. Trần Huy Tích: cử nhân.

Sinh năm Mậu Tý (1828), 24 tuổi.

Người xã (Dũng) Thọ, tổng (Đông) Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Bia số 16

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NĂM QÚY SỬU NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 6 (1853)

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh 2 người.

1. Nguyễn Đức Đạt: cử nhân.

Sinh năm Giáp Thân (1824), 30 tuổi.

Người thôn Hoành Sơn, xã Nam Kim Thượng, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

2. Nguyễn Văn Giao: cử nhân, Hội nguyên.

Sinh năm Nhâm Thân (1812) 42 tuổi.

Người xã Trung Cần, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Cho đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

3. Lê Tuấn: cử nhân.

Sinh năm Mậu Dần (1818), 36 tuổi.

Người thôn Mỹ Lũ, xã Hà Trung, tổng Hà Trung, huyện Kỳ Anh, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

4. Đặng Văn Bảng: cử nhân.

Sinh năm Mậu Dần (1818), 36 tuổi.

Người xã Vân Cốc, tổng Nhật Triêu, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

5. Nguyễn Hữu Điển: cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 29 tuổi.

Người thôn Cẩm Sơn, xã Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Nam đường, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

6. Nguyễn Thế Qúy: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 32 tuổi.

Người xã Phù Lưu Thượng, tổng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

7. Nguyễn Trung Ái: Cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 29 tuổi.

Người xã Thụy Khuê, tổng Lật Sài, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Ngày lành, tháng 8, niên hiệu Tự Đức năm thứ 6 (1853) khắc bia.

Bia số 17

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 9 (1856)

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người.

1. Ngụy Khắc Bản: huấn đạo huyện Can Lộc, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Đinh Sửu (1817), 40 tuổi.

Người xã Xuân Viên, tổng Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

2. Đặng Xuân Bảng: cử nhân xuất thân, làm chức giáo thụ phủ Ninh Giang.

Sinh năm Mậu Tý (1828), 29 tuổi.

Người xã Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

3. Trần Huy Đan: đỗ cử nhân khoa Ất Mão, niên hiệu Tự Đức năm thứ 8.

Sinh năm Bính Tuất (1826), 31 tuổi.

Người xã Đột Lĩnh, tổng Cao Đội, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

4. Ngô Văn Độ: đỗ cử nhân ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức nguyên niên, vào học trường Giám năm thứ 6 (1853)

Sinh năm Mậu Dần (1818), 39 tuổi.

Người Nhật Chiêu, tổng Nhật Chiêu, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

5. (Phan Hiển Đạo)*: cử nhân. Người xã Dương Điềm. huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường.

Sinh năm Canh Dần (1830), 27 tuổi.

6. Phan Đình Bình: đỗ cử nhân khoa Canh Tuất, niên hiệu Tự Đức năm thứ 3, năm thứ 4 vào học trường Giám.

Sinh năm Tân Mão (1831), 26 tuổi.

Người xã Phú Lương, tổng An Thành, huyện Quảng Điềm, phủ Thừa Thiên.

Bia số 18

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NĂM NHÂM TUẤT NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 15 (1862)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Nguyễn Hữu Lập: Hàn lâm viện biên tu (lĩnh chức huấn đạo huyện Can Lộc).

Sinh năm Giáp Thân (1824), 39 tuổi

Người xã Trung Cần, tổng Nam Kim, huyện Thanh xuyên, phủ Anh Sơn Tỉnh Nghệ An.

2. Lê Khắc cẩn: cử nhân, Hội nguyên.

Sinh năm Qúy Tỵ (1833), 30 tuổi.

Người xã Hương Thị, tổng Đại Phương Long, huyện An Lão, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

3. Trần Văn Chuẩn: cử nhân.

Sinh năm Bính Thân (1836), 27 tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

4. Nguyễn Chính: Hàn lâm viện điển tịch.

Sinh năm Giáp Ngọ (1834), 29 tuổi.

Người thôn Phú Mỹ Tây, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định.

5. Kiều Lâm: cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 38 tuổi.

Người thôn An Đại, tổng Nghĩa Thượng, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Vũ Huy Huyên: cử nhân.

Sinh năm Ất Mùi (1835), 38 tuổi.

* *Tên bị đục.*

Người xã Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Ngày lành, tháng 5, niên hiệu Tự Đức năm thứ 15 (1862) khắc bia.

Bia số 19

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT SỬU NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 18 (1865)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

1. Trần Bích Sơn: cử nhân, Hội nguyên.

Sinh năm Mậu Tuất (1838), 28 tuổi.

Người xã Vị Xuyên, tổng Đông Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 2 người.

2. Nguyễn Tuyên: Hàn lâm viện biên tu, sung làm chức tu thư trong phủ của Tùng Thiện Công...*

Sinh năm Giáp Ngọ (1834), 32 tuổi

Người xã Kim Lũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

3. Hoàng Tương Hiệp: cử nhân.

Sinh năm Bính Thân (1836), 30 tuổi.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Ngày lành, tháng 6, niện hiệu Tự Đức năm thứ 18 (1865) khắc bia.

Bia số 20

BIA ĐỀ TÊN KHOA NHÃ SĨ NĂM ẤT SỬU NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC, NĂM THỨ 18 (1865)

Cho đỗ Đệ nhất giáp Nhã sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người.

1. Đặng Văn Kiều: cử nhân, hiện được trao hàm Thị giảng, lĩnh chức đốc học.

Sinh năm Giáp Thân (1824), 42 tuổi.

Người xã Phất Nạo, tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà, đạo Hà Tĩnh.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Đồng nhã sĩ xuất thân 4 người.

2. Ngô Đức Bình: giám sinh tú tài.

Sinh năm Giáp Thân (1824), 42 tuổi.

Người xã Trảo Nha, tổng Đoài (huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh).

3. Nguyễn Phiên: cử nhân, nguyên huấn đạo, lĩnh chức giáo thụ hậu bổ.

Sinh năm Kỷ Sửu (1829), 37 tuổi.

Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

4. Nguyễn Văn Trang: cử nhân vào học trường Giám.

Sinh năm Nhâm Thìn (1832), 34 tuổi.

Người xã Hội Xuyên, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

5. Phạm Huy Đôn : cử nhân.

Sinh năm Tân Mùi (1881), 55 tuổi.

Người xã Thanh Thủy, tổng Thuận Lễ, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

---

* *Nguyên bản bị mờ mấy chữ chưa tìm ra. Tùng Thiện Công là một vương thân (em vua Thiệu Trị) tên thật là Nguyễn Miên Thẩm.*

Bia số 21

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU THÌN NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 21 (1868)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Vũ Như: cử nhân.

Sinh năm Canh Tý (1840), 29 tuổi.

Người phường Kim Cổ, tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 3 người.

2. Bùi Ước: cử nhân, hiện lĩnh chức Giáo thụ phủ (Tĩnh) Gia.

Sinh năm Canh Dần (1830), 39 tuổi.

Người thôn An Hội, xã An Đồng, tổng Việt Yên, huyện (La) Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh (Hà Tĩnh).

3. Dương Khuê: cử nhân, nguyên Hàn lâm viện điển bạ lĩnh chức biên tu.

Sinh năm (Kỷ) Hợi (1939), 30 tuổi.

Người thôn Vân Đình, xã Phương Đình, tổng Phương Đình, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

4. Nguyễn Tái: cử nhân, vào học trường Giám.

Sinh năm Tân Mão (1831), 38tuổi.

Người xã Hương Khê, tổng An Định, huyện Nông Cống, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Bia số 22

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ ÂN KHOA KỶ TỴ, NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 22 (1869)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Nguyễn Quang Bích: cử nhân hiện lĩnh chức giáo thụ ở phủ Trường Khánh.

Sinh năm Canh Dần (1830), 40 tuổi.

Người xã Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Chân Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

2. Nguyễn Văn Ái: được thưởng tòng thất phẩm đội trưởng ... cử nhân.

Sinh năm Bính Thân (1836), 34 tuổi.

Người xã Thụ Ích, tổng Hương Nha, huyện An lạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây

3. Nguyễn Sĩ Phẩm: cử nhân.

Sinh năm Tân Sửu (1841), 29 tuổi.

Người thôn Quỳnh, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

4. Hoàng Văn Đoài: cử nhân, nguyên hàm tòng Cửu phẩm.

Sinh năm Kỷ Sửu (1829), 41 tuổi.

Người xã Vạn Xuân, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa (Thiên).

5. Lê Đại: cử nhân vào học trường Giám.

Sinh năm Mậu Tuất (1838), 32 tuổi.

Người xã Phan xá, tổng Xuân Lai, huyện Phong Đăng, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Bia số 23

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN MÙI NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 24 (1871).

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Nguyễn Khuyến: cử nhân vào học trường Giám.

Sinh năm Ất Mùi (1835), 37 tuổi.

Người xã Yên Đổ, tổng Yên Đổ, huyện Bình Lục, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 2 người.

2. Nguyễn Kham: cử nhân.

Sinh năm Giáp Thìn (1844), 28 tuổi.

Người xã Du Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

3. Nguyễn Xuân Ôn: cử nhân

Sinh năm Canh Dần (1830), 42 tuổi.

Người thôn Văn Hiếu, xã Lương Điền, tổng Thái Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Bia số 24

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NĂM ẤT HỢI NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 28 (1875).

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. (bị đục tên) (Phan Như Xương): làm chức Văn tuyển tư vụ, quê quán ở xã Ngân câu, huyện Diên Phúc, tỉnh Quảng Nam, sinh năm Giáp Thìn (1844), 32 tuổi, đỗ cử nhân khoa Mậu Thìn...

2. Nguyễn Hữu Chính: cử nhân.

Sinh năm Kỷ Sửu (1829), 47 tuổi.

Người thôn Cổ Đan, xã Đông Hải, tổng Đặng xá, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 9 người.

3. Đinh Nho Điển: cử nhân.

Sinh năm Mậu Thân (1848), 28 tuổi.

Người thôn Hoài Mỹ, xã An ấp, tổng An Ấp, huyện Lương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An.

4. Đinh Văn Chất: cử nhân

Sinh năm Đinh Mùi (1847), 29 tuổi.

Người xã Kim Khê, tổng Kim Nguyên, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

5. Phan Du: cử nhân.

Sinh năm Qúy Mão (1843), 33 tuổi.

Người thôn Đông Thái, xã An Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An.

6. Hoàng Hữu Thường: cử nhân.

Sinh năm Đinh Dậu (1837), 39 tuổi

Người thôn Quang Tế, tổng Võng Nhi, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

7. (Bị đục tên) (Tống Duy Tân): quê ở xã Đông Biện, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Đinh Dậu (1837), 39 tuổi, đỗ cử nhân khoa Canh Ngọ.

8. Lê Thụy: cử nhân, làm chức tư vụ ở ty Lại bộ.

Sinh năm Nhâm Dần (1842), 34 tuổi.

Người Giáp Đông, xã Bích La, tổng Bích La, huyện Thuận Khương, tỉnh Quảng Trị.

9. Vũ Xuân Lợi: cử nhân.

Sinh năm Bính Thân (1836), 40 tuổi.

Người xã Giao Cù, tổng Sa Lung, huyện Nam Chân, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

10. Trần Văn Dữ: cử nhân, làm hành tẩu ở Cơ mật viện.

Sinh năm Nhâm Dần (1842), 34 tuổi.

Người giáp Tây, xã An Mỹ, tổng Chiên Đàn Trung, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

11. Cao Đệ: Cử nhân.

Sinh năm Đinh Mùi (1847), 29 tuổi.

Người xã Phúc Yên, tổng Phúc Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

(còn nữa)

Trao đổi ý kiến

VỀ CUỐN SÁCH GIÁO KHOA "LỊCH SỬ LỚP 11"

NGUYỄN CÔNG LOAN*

Trong cuốn sách giáo khoa "Lịch sử lớp 11" của Ban Khoa học tự nhiên và Ban Khoa học tự nhiên - Kỹ thuật, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1994, của tập thể tác giả: Trần Bá Đệ (Chủ biên), Nguyễn Ngọc Cơ và Nguyễn Quốc Hùng; trong Chương I: "Lịch sử từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1945", bài 4: "Việt Nam từ 1930 đến 1945", phần IV: "Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kỳ vận động cách mạng giải phóng dân tộc (1939 - 1941)", mục 3: "Những cuộc đấu tranh vũ trang mở đầu thời kỳ mới"; ở trang 52, dòng 13 từ trên xuống có đoạn viết như sau: "Căn cứ vào tình hình trên, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11/1939) của Đảng Cộng sản Đông Dương xác định nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng là đánh đổ đế quốc phát xít Pháp - Nhật và tay sai và làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập".

Chúng tôi cho rằng câu viết trên đây của các tác giả nói về nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng Việt Nam mà Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (họp trong các ngày 6, 7, 8/11/1939) đã đề ra cho toàn Đảng, toàn dân ta thực hiện lúc đó là không chính xác; vì những lý do chủ yếu sau đây:

1. Sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ (9/1939), Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp trong các ngày 6, 7, 8/11/1939 đã ra Nghị quyết về: Tình hình thế giới, Tình hình Đông Dương, và Chính sách của Đảng Cộng sản Đông Dương

Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 này (11/1939) đã nêu lên một số điểm đáng chú ý như sau:

a. Vạch rõ mục đích và tính chất phi nghĩa của Chiến tranh thế giới lần thứ hai:

"Trong thời kỳ đế quốc vì sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, các đế quốc thiếu nguyên liệu, thiếu thị trường phải đánh nhau để chia lại thế giới. Cuộc thế giới đế quốc chiến tranh năm 1914 - 1918 vì thế mà phát sinh. Thế giới đế quốc chiến tranh lần thứ hai này cũng chỉ vì mục đích đó". (1)

b. Vạch rõ vị trí chiến lược quan trọng của Đông Dương từ trước đến nay nên Đông Dương không những bị lôi cuốn vào hai cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai mà lần này còn bị phát xít Nhật Bản dòm ngó, xâm chiếm:

"Thuộc địa đông người nhiều của nhất của đế quốc Pháp là một nước thủ phạm trong cuộc đế quốc chiến tranh. Đông Dương lần này cũng như hồi đế quốc chiến tranh lần đầu đã bị lôi

* *Khoa Lịch sử - Trường Đào tạo cán bộ Tô Hiệu. Thành phố Hải Phòng*

cuốn vào một cuộc đại thảm sát xưa nay chưa từng thấy. Đồng thời Đông Dương lại bị phát xít Nhật dòm ngó. Mặc dù đế quốc Pháp đã lỳ lầm nối gót Anh mà đầu hàng Nhật, song việc chiếm giữ đảo Hải Nam và Sít-pờ-ra-lay (Spartley) vẫn còn đó, chủ nghĩa Đại Á Tế Á vẫn còn đó thì sự đầu hàng kia không lấp đầy được lòng tham không đáy của con sói Phù Tang. Đã bị đế quốc Pháp lùa người, cướp của cung cấp cho chiến tranh, lại bị đế quốc Nhật lăm le xâm chiếm, đó là số phận đau đớn và nguy cơ của 25 triệu dân Đông Dương". (2)

c. Sau khi phân tích những nhân tố mới của tình hình thế giới, tình hình trong nước lúc đó, Đảng ta đã đề ra việc thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương (MTTNDTPĐĐD) và chỉ rõ nội dung, đặc điểm, mục tiêu, chiến lược của Mặt trận này là:

"Nội dung và đặc điểm của Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương (MTTNDTPĐĐD): là hình thức liên hiệp tất cả các dân tộc Đông Dương dưới nền thống trị đế quốc Pháp, tất cả các giai cấp, các đảng phái, các phần tử phản đế muốn giải phóng cho dân tộc, để tranh đấu chống đế quốc chiến tranh, chống xâm lược phát xít, đánh đổ đế quốc Pháp, vua chúa bổn xứ và tất cả bọn tay sai của đế quốc đòi hòa bình, cơm áo, thực hiện nền độc lập hoàn toàn cho các dân tộc Đông Dương với quyền dân tộc tự quyết". (3)

"Chiến lược của Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương: Mục đích của MTTNDTPĐĐD là đánh đổ đế quốc Pháp, vua chúa bổn xứ và tất cả bọn tay sai của đế quốc phản bội dân tộc". (4)

Tóm lại, chúng tôi thấy trong Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (11/1939) không có câu nào xác định "nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng Việt Nam là đánh đổ đế quốc phát xít Pháp - Nhật và tay sai" như cuốn sách giáo khoa "Lịch sử lớp 11" nói trên đã nêu lên ở trang 52.

2. Như chúng ta đã biết, ngày 22/9/1940, quân Nhật từ Quảng Tây vượt qua biên giới Việt - Trung, bằng nhiều ngả bao vây, tấn công quân Pháp ở Lạng Sơn; ngày 25/9/1940, quân Pháp ở Lạng Sơn đã đầu hàng quân Nhật.

Ngày 25/9/1940, quân Nhật cũng đổ bộ lên bờ biển Đồ Sơn (Hải Phòng), ngày 26/9/1940, không quân Nhật ném bom Hải Phòng.

Cuối cùng, chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương đã hoàn toàn đầu hàng nhục nhã phát xít Nhật Bản, và Pháp cùng với Nhật đã thống trị Đông Dương; từ đó trở đi nhân dân ta phải chịu cảnh sống nô lệ "một cổ hai tròng" như Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941) đã nhận định:

"Thế là Đông Dương ta vừa làm nô lệ cho giặc Pháp, lại làm trâu ngựa cho giặc Nhật nữa. Thế là từ nay dân Đông Dương phải một "cổ hai tròng", cũng vì cái chính sách hèn nhát, bạo tàn của chúng gây nên".(5)

Và chính xuất phát từ tình hình nói trên, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941) đã nêu rõ nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng Việt Nam lúc ấy như sau:

"Pháp - Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà còn là kẻ thù của cách mạng các dân tộc Đông Dương. Trong lúc này khẩu hiệu của Đảng ta là trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách của giặc Pháp - Nhật".

"Muốn làm tròn nhiệm vụ ấy, trước hết cần tập trung cho được lực lượng cách mạng toàn

cõi Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ; ai có lòng yêu nước, thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp - Nhật xâm chiếm nước ta. Sự liên minh tất cả lực lượng của các giai cấp, đảng phái, các nhóm cách mạng cứu nước, các tôn giáo, các dân tộc chống Pháp - Nhật, đó là công việc cốt yếu của Đảng ta".(6)

"Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp trâu ngựa mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được. Đó là nhiệm vụ của Đảng ta trong vấn đề dân tộc".(7)

Tóm lại, chỉ đến Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941) thì nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng Việt Nam mới là "đánh đuổi giặc Pháp - Nhật", "giải quyết vấn đề dân tộc giải phóng" để đòi lại độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc".

3. Trong bản "Tuyên ngôn độc lập" do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ngày 2/9/1945 trước toàn dân tại Quảng trường Ba Đình (Hà nội), Người cũng nêu rõ tình cảnh của nhân dân Việt Nam từ mùa Thu năm 1940 đến trước Tổng khởi nghĩa tháng 8 - 1945 thành công là "một cổ hai tròng". Người nói:

"Mùa Thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp qùy gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật (8)"; và tất nhiên muốn giành lại được Độc lập, Tự do cho Tổ quốc, Hạnh phúc cho đồng bào, nhân dân ta phải đoàn kết lại triệu người như một, đứng lên đập tan gông xiềng của cả đế quốc Pháp lẫn phát xít Nhật, làm nên cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8 - 1945 thắng lợi huy hoàng.

Chúng tôi nghĩ rằng sách giáo khoa là nhằm cung cấp tài liệu giảng dạy cho giáo viên, cung cấp những kiến thức khoa học bước đầu cho học sinh. Vì vậy sách giáo khoa cần phải đảm bảo được tính khoa học, tính chân thực, tính chính xác của tài liệu, giúp cho giáo viên làm tốt công tác giảng dạy và giúp cho học sinh tiếp thu đúng đắn những kiến thức khoa học bước đầu mà các em đã học được ở Nhà trường đặng đem áp dụng trong công tác và cuộc sống sau này. Với lòng mong muốn học tập, trau giồi kiến thức khoa học để phục vụ cho công tác giảng dạy của bản thân ở Nhà trường ngày càng tốt hơn; chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên vài suy nghĩ bước đầu này để trao đổi với các tác giả biên soạn sách giáo khoa "Lịch sử lớp 11", Ban Khoa học tự nhiên và Ban Khoa học tự nhiên - Kỹ thuật, xuất bản năm 1994.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương - "Văn kiện Đảng 1930 - 1945". Tập III (1939 - 1945). Hà Nội, 1978, tr.26-27; 54; 56 - 57; 59; 188; 195 - 196; 196.

(8) Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập 4 (1945 - 1947). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr.2

VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ LƯU VĨNH PHÚC TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH TRUNG - PHÁP (1883-1885)

TRẦN ĐỘ *

Như chúng ta đã biết, năm 1962 trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã công bố hàng loạt bài nghiên cứu của các nhà sử học VN tham gia thảo luận, tranh luận về nhân vật lịch sử Lưu Vĩnh Phúc và những hoạt động chống Pháp của quân Cờ Đen ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX. Đây là một vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp, tế nhị như các tác giả tham gia vào cuộc thảo luận, tranh luận lúc đó đã thống nhất ý kiến với nhau như vậy (xin tham khảo các bài viết xung quanh vấn đề đánh giá Lưu Vĩnh Phúc và những hoạt động chống Pháp của quân Cờ Đen ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX trên tạp chí NCLS từ số 34, tháng 1/1962 đến số 42, tháng 9/1962).

Về vấn đề này, cho đến nay giới sử học Trung Quốc cũng có những ý kiến đánh giá khác nhau, thậm chí trái ngược nhau nữa.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu những ý kiến của giới sử học Trung Quốc đánh giá về Lưu Vĩnh Phúc trong cuộc Chiến tranh Trung-Pháp (1883-1885) trước đây, và bước đầu tạm thời chia các ý kiến đó thành hai loại.

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng trước khi Chiến tranh Trung-Pháp kết thúc, mặc dù Lưu Vĩnh Phúc (1837-1917) xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo khổ ở tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), đã tham gia cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất đương thời chống lại Triều đình Mãn Thanh, sau bị thất bại phải chạy sang VN và đã tham gia cùng với nhân dân VN đánh Pháp ; song ông ta đã nhận lãnh quan chức và tước hiệu do Triều đình nhà Nguyễn (VN) và Triều đình nhà Thanh (TQ) phong tặng. Điều đó chứng tỏ rằng Lưu Vĩnh Phúc đã phản bội lại sự nghiệp cách mạng của giai cấp nông dân Trung Quốc ; đã thoái hoá, biến chất, trở thành một thành viên trong giai cấp phong kiến thống trị. Cũng vì thế quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc cầm đầu đã trở thành một bộ phận trong quân đội của Nhà Nguyễn và của Nhà Thanh nên không còn có vấn đề quân Cờ Đen liên minh với quân Thanh chống Pháp nữa(1).

Có thể nói đó là "một trong những vết nhơ trong lịch sử của Lưu Vĩnh Phúc"(2)

Loại ý kiến thứ hai trái ngược hẳn với loại ý kiến thứ nhất, nhằm biện hộ cho việc Lưu Vĩnh Phúc nhận lãnh quan chức và tước hiệu của Triều đình VN và Triều đình Trung Quốc phong cho ông ta. Họ cho rằng lúc bấy giờ Lưu Vĩnh Phúc xuất phát từ nhu cầu của đấu tranh quân sự nên ông ta hy vọng sẽ nhận được sự phối hợp và sự viện trợ của quân Thanh với quân Cờ Đen nhằm chống lại bọn thực dân Pháp xâm lược có hiệu lực hơn. Còn Triều đình nhà Thanh trước tình hình quân sự căng thẳng ở vùng biên giới Trung-Việt nên đã có ý đồ muốn dựa vào lực lượng của quân Cờ Đen để chống lại bọn thực dân Pháp đang xâm phạm miền bắc VN và vùng biên giới Trung - Việt. Do đó Lưu Vĩnh Phúc đã lãnh đạo quân Cờ Đen tiến hành liên minh quân sự với quân Thanh để chống lại quân Pháp. Đó chính là sự liên minh kháng chiến có ý nghĩa dân tộc giữa quân khởi nghĩa nông dân Trung Quốc với quân đội của Triều đình Nhà Thanh để chống lại sự xâm lược

* *Trung tâm Trung Quốc học*

của chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Trong điều kiện lịch sử đặc biệt ở Trung Quốc lúc đó, khi mâu thuẫn dân tộc đã trở thành chủ yếu nên về khách quan mà xét thì sự liên minh quân sự này có lợi cho việc bảo vệ lợi ích của dân tộc Trung Hoa, chống lại sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc phương Tây.(3)

Ngoài ra, cũng có ý kiến cho rằng sự "kết hợp giữa Lưu Vĩnh Phúc với Triều đình Nhà Thanh" trong thời kỳ Chiến tranh Trung-Pháp, ngoài nguyên nhân vì "tình hình mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp lúc ấy, còn cần phải tính đến đặc điểm của cá nhân Lưu Vĩnh Phúc nữa ...", đó là ông ta "có lòng ngưỡng mộ công danh lợi lộc" như Đường Cảnh Tùng đã nêu ra trong tác phẩm "Thỉnh Anh Nhật ký" của Đường.(4)

Theo chúng tôi, loại ý kiến thứ hai của giới sử học Trung Quốc về việc đánh giá Lưu Vĩnh Phúc mang tính chất tiêu biểu hơn và được nhiều người tán đồng hơn. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu khái quát sự phân tích và sự diễn giải của một số học giả Trung Quốc theo loại ý kiến thứ hai này.(5)

Trước hết, họ cho rằng sự liên minh giữa Lưu Vĩnh Phúc với Triều đình Nhà Thanh trong thời kỳ Chiến tranh Trung-Pháp không phải được thực hiện một cách "thuận buồm xuôi gió", mà nó đã phải trải qua một quá trình rất quanh co, phức tạp, trong đó chứa đầy những mâu thuẫn và cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa bán nước, giữa phái chủ chiến với phái chủ hoà trong Triều đình Nhà Thanh, giữa giai cấp nông dân và đông đảo quần chúng nhân dân mà Lưu Vĩnh Phúc là đại biểu với thế lực bán nước trong nội bộ của Triều đình này.

Chúng ta đều biết, một trong những nhân tố quyết định thắng bại trong cuộc chiến tranh là do tương quan lực lượng quân đội của hai bên bao gồm : quân số, trang bị vũ khí, khí tài, vật tư kỹ thuật, trình độ tác chiến ; mà bất cứ về về phương diện nào như binh lực, trang bị vũ khí, khí tài, vật tư kỹ thuật, trình độ tác chiến ; thì quân Cờ Đen đều thua kém xa quân Pháp. Tình hình đó đã khiến cho Lưu Vĩnh Phúc không thể không suy tính và nhận thấy tất yếu phải có sự liên minh với quân đội của Triều đình Nhà Thanh để chống lại thực dân Pháp. Ngay từ năm 1881, Lưu Vĩnh Phúc đã đích thân đến Lạng Sơn tìm gặp viên tướng Thanh là Hoàng Quế Lan đang đóng quân ở đó, đưa ra yêu cầu liên minh tác chiến với quân Thanh để cùng nhau chống lại quân xâm lược Pháp. Nhưng kiến nghị đó của Lưu Vĩnh Phúc đã không được đáp ứng. Đầu năm 1882, sau khi Pháp vũ trang xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai, với suy nghĩ như trên, Lưu Vĩnh Phúc lại thân chinh sang Vân Nam gặp Bố chính sứ tỉnh Vân Nam lúc ấy là Đường Quýnh đang chịu trách nhiệm ở phòng tuyến vùng biên giới Điền-Việt để tiến hành thương lượng với ông ta về việc liên minh giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống lại thực dân Pháp xâm lược. Đường Quýnh đã tiếp nhận yêu cầu của Lưu Vĩnh Phúc, đồng ý "bí mật tiếp tế"(6) cho cuộc đấu tranh chống Pháp của Lưu Vĩnh Phúc. Tháng 4-1883, tại thành Sơn Tây, Lưu Vĩnh Phúc lại tiếp nhận "kế sách thứ hai" do Đường Cảnh Tùng đưa ra là quân Cờ Đen tranh thủ phối hợp với quân Thanh để chống Pháp. Đến đây thì phương châm liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống Pháp được chính thức xác lập. Bắt đầu từ đó Lưu Vĩnh Phúc, một mặt thông qua Đường Cảnh Tùng để tăng cường mối liên hệ với Triều đình Nhà Thanh nhằm tranh thủ sự viện trợ của Triều đình này về binh lính, lương thực và trang bị vũ khí. Mặt khác, Lưu Vĩnh Phúc lãnh đạo quân Cờ Đen chủ động đảm nhiệm việc đánh quân Pháp ở chính diện, ngăn cản bước tiến của chúng, qua đó thúc đẩy quân Thanh tham chiến chống lại quân Pháp.

Tinh thần chiến đấu dũng cảm và những thắng lợi mà Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen đã giành được trong cuộc chiến đấu chống quân Pháp ở Cầu Giấy, Đan Phượng v.v... trong năm 1883 đã làm cho phái chủ chiến trong Triều đình Nhà Thanh phải coi trọng. Nhiều nhân vật trong phái này đã liên tục dâng sớ tâu lên Triều đình kiến nghị với vua Thanh nên thay đổi chính sách tiêu diệt quân Cờ Đen thành chính sách lợi dụng và viện trợ cho đội quân này để chống Pháp. Điều đó đã được phản ánh qua những lời tâu của Tổng đốc Vân Quý Lưu Tường Hựu và Sầm Dục Anh. Nhưng vì kẻ cầm

quyền cao nhất trong Triều đình Nhà Thanh đương thời yếu đuối, khiếp sợ quân Pháp đã khiến cho việc ủng hộ và viện trợ cho quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc lãnh đạo trong thời gian đầu không dám công khai mà chỉ là "bí mật giúp đỡ" mà thôi. Chính vì vậy cho đến trước tháng 8-1884, sự liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống Pháp chưa được xây dựng một cách thật sự. Trong cuộc chiến tranh chống Pháp ở vùng biên giới Việt-Trung, trên thực tế chủ yếu vẫn là do quân Cờ Đen đảm nhiệm.

Thế lực bán nước trong Triều đình Nhà Thanh lúc ấy mà người đại diện là Lý Hồng Chương lại ra sức ngăn cản và phá hoại cuộc đấu tranh chống Pháp của quân Cờ Đen và việc liên minh quân sự để chống Pháp giữa quân Thanh với Lưu Vĩnh Phúc. Họ luôn luôn có thái độ thù địch đối với Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen, không thừa nhận tác dụng to lớn của đội quân này trong cuộc đấu tranh chống Pháp. Ngược lại, họ còn cho rằng quân Cờ Đen là một tai hoạ lớn cho Trung quốc ở vùng biên giới Tây Nam, họ lo sợ trước sự phát triển lớn mạnh của quân Cờ Đen. Chính vì vậy thế lực bán nước trong Triều đình Nhà Thanh lúc đó đã có ý định muốn tiêu diệt lực lượng quân Cờ Đen bằng chính tay quân Pháp xâm lược. Điều này được thể hiện khá rõ ràng qua chủ trương của Đinh Bảo Trinh, Tổng đốc Tứ Xuyên thời bấy giờ như sau : "Xin do các tỉnh Điền-Việt bàn định chuẩn bị công khai là giúp đỡ cho VN, song là bí mật tiếp tế cho quân Cờ Đen, làm cho chúng trở thành kẻ thù của Pháp ... Nếu như cuối cùng quân Cờ Đen bị Pháp tiêu diệt, thì chúng ta (chỉ Nhà Thanh) cũng không lộ ra mặt là đã diệt trừ được một cái tai hoạ lớn cho Trung Quốc. Xua đuổi con sói ra tranh giành với con hổ, xem ra là một việc làm mang lại được nhiều lợi ích"(7). Chính do có sự can thiệp và sự phá hoại nói trên, nên ý định của Triều đình Nhà Thanh muốn bí mật giúp đỡ lương thực, vũ khí, vật tư quân sự cho Lưu Vĩnh Phúc phần lớn vẫn nằm trên giấy tờ mà thôi. Tháng 6 và tháng 10 năm 1883, hai lần Triều đình Nhà Thanh đưa ra Chỉ dụ giúp đỡ 20 vạn lạng bạc rồi 10 vạn lạng bạc nữa cho Lưu Vĩnh Phúc nuôi quân, nhưng Bố chính sứ Quảng Tây là Từ Diên Húc đã im lặng không thực hiện các Chỉ dụ này. Số vũ khí và vật tư chiến tranh mà Triều đình Nhà Thanh đưa từ Lạng Sơn xuống Sơn Tây để tiếp tế cho Lưu Vĩnh Phúc đã bị Triệu Ốc chặn giữ lại ở Bắc Ninh. Trong suốt thời gian đó, số vũ khí, đạn dược mà Lưu Vĩnh Phúc nhận được của Triều đình Nhà Thanh chỉ có "500 khẩu súng Tây, đều là loại súng xấu ở Thiên Tân bỏ đi, đạn thì đa số không nổ"(8).

Trước tình hình Pháp đẩy mạnh hoạt động xâm lược ở Bắc Kỳ, Trương Chi Đồng được bổ nhiệm làm Tổng đốc Lưỡng Quảng đã đưa ra phương châm "kìm chân địch để chiếm VN là thượng sách, mà muốn thực hiện được ý đồ này ở VN thì nên sử dụng Lưu Vĩnh Phúc làm người giúp đỡ thực sự"(9), phải thực hiện việc liên minh quân sự giữa quân Thanh với quân Cờ Đen để chống Pháp. Ngày 24-8-1884, Trương Chi Đồng giao cho Đường Cảnh Tùng 4 doanh quân sang VN phối hợp tác chiến với quân Cờ Đen, còn giúp cho Lưu Vĩnh Phúc 2 vạn lạng bạc làm lương thực nuôi quân. Ngày 26-8-1884, Triều đình Nhà Thanh tuyên chiến với Pháp. Cũng trong ngày hôm đó, vua Thanh tặng cho Lưu Vĩnh Phúc hàm "Ký danh Đề đốc", đồng thời còn giúp đỡ thêm cho Lưu Vĩnh Phúc nhiều vũ khí và lương thực. Đến đây thì sự liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống Pháp đã chính thức được thực hiện.

Sau khi đã giới thiệu diễn biến của quá trình liên minh quân sự giữa Lưu Vĩnh Phúc với Triều đình Nhà Thanh để chống Pháp, những người theo loại ý kiến thứ hai này đã trình bày ba vấn đề lớn sau đây.

Thứ nhất, việc Lưu Vĩnh Phúc tiến hành liên minh quân sự với Triều đình Nhà Thanh để chống Pháp và việc Lưu Vĩnh Phúc tiếp nhận hàm "Ký danh Đề đốc" của Nhà Thanh là hai việc đã được thực hiện trong điều kiện lịch sử đặc biệt ở Trung Quốc. Đó là thời kỳ Pháp đã mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược đối với Bắc Kỳ và vùng biên giới Trung-Việt, thậm chí chúng đã đưa ngọn lửa chiến tranh sang tận lãnh thổ Trung Quốc. Vì thế lúc này mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân Trung Hoa với chủ nghĩa đế quốc phương Tây đã trở thành mâu thuẫn chủ yếu. Lịch sử đòi hỏi dân tộc Trung Hoa từ

trên xuống dưới phải biết căm thù quân địch, phải cùng nhau đứng lên chống lại sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Lúc bấy giờ ở Trung Quốc đã xuất hiện trào lưu yêu nước viện trợ VN chống Pháp, đánh đuổi giặc Pháp để bảo vệ biên cương. Có thể nói đây là sản phẩm tất yếu của mâu thuẫn dân tộc đã trở nên gay gắt chưa từng thấy trong lịch sử Trung Quốc. Trong quá trình đó, Lưu Vĩnh Phúc về cơ bản đã giữ được tính cách mạng của giai cấp nông dân Trung Quốc. Lưu Vĩnh Phúc tiếp nhận chức tước của Triều đình Nhà Thanh là nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi để chống Pháp có hiệu lực hơn, bảo vệ lợi ích của Tổ quốc và của Dân tộc không để cho kẻ ngoại bang xâm phạm. Về căn bản, sự việc này hoàn toàn khác hẳn với việc một số lãnh tụ khởi nghĩa nông dân khác trong lịch sử Trung Quốc trước đây, tiếp nhận sự "chiêu an" của Triều đình, đã hoàn toàn phụ thuộc vào giai cấp thống trị phong kiến, đã trở thành bọn "chó săn trung thành" của giai cấp phong kiến. Hơn nữa, sau khi "thụ phong" với Triều đình Nhà Thanh, Lưu Vĩnh Phúc không có bất cứ hành vi nào làm tổn hại và chà đạp lên quyền lợi của giai cấp nông dân và của quần chúng nhân dân Trung Quốc. Sự liên minh quân sự giữa Lưu Vĩnh Phúc với quân Thanh chỉ được giới hạn trên chiến trường chống Pháp mà thôi. Cho đến trước khi cuộc Chiến tranh Trung-Pháp kết thúc, Lưu Vĩnh Phúc đã thực hiện được phương châm độc lập, tự chủ một cách tương đối trong việc liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống Pháp. Tháng 2-1884, Sầm Dục Anh chỉ huy quân Vân Nam đã phối hợp với quân Cờ Đen để chuẩn bị tác chiến với quân Pháp. Sầm Dục Anh "muốn quân của Lưu đi trước, còn quân của Vân Nam đi sau tiếp ứng. Nhưng quân của Lưu lại muốn họ là một cánh quân riêng và đề nghị họ Sầm chia quân Vân Nam thành hai mũi, một mũi đến Đồn Hạc, một mũi bao vây Quảng Uy, còn quân Cờ Đen một mình vượt sông theo sườn núi đi xuống"(10). Sự khác nhau giữa Lưu Vĩnh Phúc với Sầm Dục Anh là ở chỗ : "Sầm Dục Anh chủ yếu muốn hợp nhất, còn Uyên Đình (chỉ Lưu Vĩnh Phúc) thì lại muốn tách ra"(11). Mục đích muốn "hợp nhất của Sầm Dục Anh là ở chỗ Sầm muốn sử dụng quân Cờ Đen đánh chính diện để ngăn cản hoả lực ghê gớm của quân Pháp, nhằm mở đường tiến cho quân Thanh ; qua đó giành lấy chiến công cho riêng Sầm, không hề thương tiếc đến sự hy sinh xương máu và sức chiến đấu của quân Cờ Đen. Nhưng Lưu Vĩnh Phúc đã sớm nhận rõ âm mưu quỷ kế đó của Sầm Dục Anh nên Lưu kiên quyết chống lại, giữ vững phương châm "mình là một cánh quân riêng", cố gắng thực hiện việc "tách riêng" quân Cờ Đen với quân Thanh trong hành động quân sự cụ thể. Từ sau khi Triều đình Nhà Thanh chính thức tuyên chiến với Pháp (26-8-1884), trong một số lần Nhà Thanh đã muốn sáp nhập lực lượng của quân Cờ Đen vào với quân của Sầm Dục Anh, hoặc trong chiến đấu Nhà Thanh thường có ý đồ để cho quân Cờ Đen đi trước, trực diện đánh nhau với quân Pháp ở những nơi hiểm yếu đặng dùng quân Pháp để tiêu hao, tiêu diệt lực lượng của quân Cờ Đen.

Song Lưu Vĩnh Phúc đều từ chối, kiên quyết giữ vững phương châm "độc lập" của ông ta.

Lưu Vĩnh Phúc nhận quan chức do Triều đình Nhà Thanh ban cho cũng chỉ nhằm thực hiện sự liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống Pháp. Trong điều kiện lịch sử lúc ấy, khi mâu thuẫn dân tộc đã ngày càng trở nên gay gắt, thì Triều đình thường thường được toàn dân coi như là sự tượng trưng cho quyền lợi của quốc gia và dân tộc ; các lực lượng yêu nước chống lại sự xâm lược của ngoại bang đều sẵn sàng tập hợp nhau lại đứng dưới ngọn cờ chính thống của Triều đình để tiến hành cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Trong điều kiện lịch sử cụ thể lúc đó, Lưu Vĩnh Phúc nhận quan chức của Triều đình Nhà Thanh cũng là điều tất nhiên thôi.

Thứ hai, nếu xét từ hiệu quả khách quan của việc Lưu Vĩnh Phúc nhận quan chức của Triều đình Nhà Thanh, thì đó là việc làm có lợi cho quân Cờ Đen, giúp cho họ phát huy được tác dụng trong đấu tranh chống Pháp, thực hiện được sự liên minh quân sự chính thức giữa quân Cờ Đen với quân Thanh. Quân Cờ Đen đã tránh được sự uy hiếp từ hai phía : quân Thanh và quân Pháp, tập trung được tất cả sức lực dành

cho việc chống lại quân Pháp. Mặt khác, thực hiện được sự liên minh quân sự với quân Thanh, Lưu Vĩnh Phúc có thể giải quyết được vấn đề thiếu thốn về lương thực, thực phẩm, trang bị vũ khí, vật tư quân sự. Đây là những thứ rất cần thiết cho chiến đấu và chiến thắng quân xâm lược.

Thứ ba, việc Lưu Vĩnh Phúc nhận "chức tước" do Triều đình Nhà Thanh ban cho và trong quá trình quân Cờ Đen thực hiện liên minh quân sự với quân Thanh để chống Pháp cũng còn tồn tại một số điểm chưa tốt, ví như tuy Lưu Vĩnh Phúc với tư cách là một vị tướng lĩnh của quân khởi nghĩa nông dân Trung Quốc, nhưng ông ta vẫn còn "ham muốn công danh, lợi lộc", "ham thích chức quyền" ; do đó khi Triều đình Nhà Thanh chủ động đưa ra ý đồ lôi kéo, lung lạc ông ta bằng danh lợi thì Lưu Vĩnh Phúc đã "tích cực hưởng ứng"(12). Sau khi đã liên minh quân sự với quân Thanh, Lưu Vĩnh Phúc đã không giữ được phương châm độc lập, tự chủ một cách triệt để, và trong tác chiến ông ta thường bỏ cách đánh truyền thống của quân Cờ Đen là du kích chiến, mà lại đi theo cách đánh công kiên chiến của quân Thanh nên đội quân của Lưu bị thương vong khá nặng. Điều quan trọng hơn là Lưu Vĩnh Phúc đã không có sự cảnh giác cần thiết đối với Triều đình Nhà Thanh, nhiều lần ông ta đã nghe và làm theo ý kiến của Đường Cảnh Tùng do Nhà Thanh cử đến nhằm thực hiện ý đồ riêng của Triều đình này, dần dần từng bước ông ta bị Đường Cảnh Tùng đưa vào quỹ đạo của Nhà Thanh. Tất cả những chức tước mà Triều đình Nhà Thanh ban thưởng cho Lưu Vĩnh Phúc như "Thẻ bài chiến công" (năm 1870) ; "Tứ phẩm đỉnh đới" (năm 1881) ; "Hàm Du kích quyên nạp" và "Nhị phẩm phong điển" (năm 1882) ; "Ký danh Đề đốc", "Đái Hoa Linh", "Tam đại nhất phẩm phong điển" và tước "Y bác đức ân Ba đồ lỗ", (năm 1884), v.v... đều được ông ta tiếp nhận một cách thích thú và trân trọng, coi như là những "vinh dự" lớn của Triều đình dành cho Lưu. Khi Lưu Vĩnh Phúc đã trở thành một viên quan thực sự của Nhà Thanh, thì ông ta không thể không phục tùng sự điều động của Triều đình này. Tháng 6 năm 1885, Nhà Thanh ký với Pháp "Hiệp định Thiên Tân" đầu hàng bọn xâm lược Pháp, rút toàn bộ lực lượng quân đội Trung Quốc ra khỏi Bắc Kỳ, thừa nhận quyền đô hộ của Pháp đối với VN. Theo lệnh của Nhà Thanh, Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen đã rút hết về nước, phải đoạn tuyệt với cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân VN mà Lưu đã có thời gian cùng sát cánh và đã lập được những chiến công lớn. Lưu Vĩnh Phúc đã từng nhiều lần làm cho quân Pháp phải khiếp vía kinh hoàng, thế nhưng cuối cùng ông ta đã biến thành một kẻ nô bộc chịu sự sai khiến và bố trí của Triều đình Nhà Thanh. Điều này không thể hoàn toàn trách cứ sự vô tình của lịch sử, mà bản thân con người Lưu Vĩnh Phúc cũng có phần trách nhiệm nhất định(13).

Trên đây chúng tôi đã trình bày hai loại ý kiến của giới sử học Trung Quốc, đặc biệt là loại ý kiến thứ hai về cái gọi là sự liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc lãnh đạo với quân Thanh để chống lại thực dân Pháp xâm lược VN trước năm 1885. Về thực chất mà xét, Triều đình Nhà Thanh đã lôi kéo và lợi dụng được Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen để thực hiện âm mưu và ý đồ thâm độc của chúng, nếu Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen đánh thắng quân Pháp xâm lược VN thì "công lao" này thuộc về Nhà Thanh ; ngược lại, nếu Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen bị thất bại, bị Pháp tiêu diệt thì Nhà Thanh sẽ bớt đi được một kẻ thù giai cấp nguy hiểm ở trong nước như Tổng đốc Tứ Xuyên là Đinh Bảo Trinh đã từng phát biểu.

CHÚ THÍCH

(1)(3) Dẫn lại trong tác phẩm của Dương Vạn Tú và Ngô Chí Huy: "Lưu Vĩnh Phúc bình truyện". Hà Nam, Nxb Giáo dục, 1985, tr 105.

(2) Phạm Văn Lan : "Lịch sử Cận đại Trung Quốc". Tập Thượng, Bắc Kinh, Nxb Nhân dân, 1961, tr. 237.

(4)(12)(13) Đinh Danh Nam : "Tìm hiểu bước đầu về mấy vấn đề của cuộc Chiến tranh Trung-Pháp", trong Tạp chí "Lịch sử nghiên cứu" (Trung văn), số 2/1984.

(5) Như Dương Vạn Tú, Ngô Chí Huy và một số học giả khác.

(7) "Quang Tự triều Trung-Pháp giao thiệp sử liệu". Q.3

(6)(9) "Trung-Pháp chiến tranh tư liệu". Tùng san - Hội Sử học Trung Quốc chủ biên. Q.5, Thượng Hải, Nxb Tri thức, 1955, tr. 169, tr 514.

(8)(10)(11) Đường Cảnh Tùng "Thỉnh Anh nhật ký".

Đọc sách

"THẮNG LỢI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ VÀ HAI MƯƠI NĂM XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC SAU CHIẾN TRANH" *

ĐINH XUÂN LÂM **
BÙI ĐÌNH PHONG ***

"Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và Hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh" là cuốn sách tập hợp các luận văn của nhiều tác giả theo chủ đề: Độc lập, Thống nhất và Phát triển. Những người tham gia biên soạn cuốn sách này phần lớn là những nhà nghiên cứu và giảng dạy lịch sử hiện đại Việt Nam có tên tuổi; những tướng lĩnh trong Quân đội Nhân dân Việt Nam - những nhân chứng của lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hào hùng của dân tộc ta vừa qua, đồng thời cũng là những nhà chiến lược, nghiên cứu, tổng kết lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Vì vậy giá trị của tác phẩm về cả hai mặt thực tiễn và lý luận là điều rõ rệt cần được khẳng định. Do khuôn khổ của cuốn sách có hạn (dày 266 trang, khổ 13cm x 19cm) nên nội dung của cuốn sách chỉ đi vào một số mặt chủ yếu nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và những vấn đề xây dựng đất nước của nhân dân ta 20 năm sau chiến tranh.

Thật vậy 10 bài (trong tổng số 15 bài) tuy đề cập đến từng mặt, từng khía cạnh khác nhau, nhưng đều tập trung làm rõ nguồn gốc thắng lợi, ý nghĩa, bài học và kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Các tác giả đã đề cập toàn diện, phân tích xác đáng những nhân tố làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Điểm nổi bật là các tác giả đã đi sâu phân tích một số nội dung cơ bản trong Tư tưởng Hồ Chí Minh để chứng minh bí quyết thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Giáo sư Lê Mậu Hãn khẳng định: "Độc lập và Tự do là hạt nhân sáng chói và trường tồn của tư tưởng Việt Nam, của tư tưởng Hồ Chí Minh... Tư tưởng cách mạng vĩ đại đó vừa có bệ đỡ của quá khứ, phản ánh được khát vọng của hiện tại và soi sáng cả tương lai của dân tộc, vừa là mục tiêu, vừa là động lực quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ của dân tộc Việt Nam từ Bắc đến Nam. Đó là sức mạnh lôi kéo, dẫn dắt cả dân tộc, là nguồn gốc của ý chí chiến đấu tuyệt vời, là cơ sở nảy sinh chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam". (tr 17-18)

Nghệ thuật quân sự Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa kế thừa, chọn lọc những kinh nghiệm qúy báu của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử dân tộc, đặc biệt là kế thừa những kinh

---

* *Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia. Viện Sử học, tập thể tác giả, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1995.*

** *GS. Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nội*

*** *PTS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*

nghiệm nóng hổi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, vừa có sự phát triển mới các kinh nghiệm đó về chất. Nhìn một cách tổng quát, nghệ thuật quân sự đó "thể hiện sâu sắc tư tưởng nhân dân, chính nghĩa, cách mạng và tiến công, thể hiện quan điểm chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân". Từ cái nhìn bao quát đó, thông qua từng chiến dịch, đặc biệt là cuộc Tổng tiến công chiến lược mùa Xuân 1975, Thượng tướng GS. Hoàng Minh Thảo bước đầu đã tổng kết nghệ thuật quân sự Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Đó là việc "coi trọng tư tưởng đánh thắng đối phương bằng mưu kế và thế thời". Nghệ thuật đó quán triệt tư tưởng mềm chọi cứng, lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn. Còn "nghệ thuật tác chiến cơ bản vẫn là thiên về đánh bằng mưu mẹo, không dùng lực chọi lực, cứng chọi cứng, mà kết hợp cả trí và lực, cứng và mềm". Những vấn đề về nghệ thuật nghi binh, tình huống, tiến công kết hợp chốt v.v... cũng được tác giả phân tích kỹ, thấu đáo, có sức thuyết phục. Đây là những ý kiến sắc sảo góp phần to lớn, quan trọng vào việc biên soạn bộ lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam.

Góp phần làm rõ một trong những nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là Đảng ta đã sớm xác định con đường phát triển của cách mạng miền Nam là con đường bạo lực, GS. Cao Văn Lượng đã khẳng định: "Lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam từ sau những cuộc khởi nghĩa từng phần lớn đầu tiên (1954-1960) là một quá trình liên tục tiến công, liên tục nổi dậy, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, nổi dậy với tiến công, giành thắng lợi từng bước tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975" (tr 69).

Bằng nhiều nguồn tư liệu phong phú và đi vào những vấn đề căn bản nhất, tác giả Vũ Công đã khẳng định: Đại thắng mùa Xuân năm 1975 là thắng lợi của quá trình thực hiện xuất sắc việc kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa (tr71).

Những hoạt động ngoại giao trong thời kỳ này cũng trở thành một mũi trong những mũi tiến công địch, tạo nên sức mạnh tổng hợp để nhân dân ta giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; đã được PTS. Trần Hữu Đính phân tích một cách khá thấu đáo.

Phản ánh một khía cạnh của sức mạnh thời đại, với một khối lượng tư liệu dồi dào, tác giả Ngô Phương Bá đã trình bày khá cặn kẽ hoạt động của nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ. Mặt trận đó bao gồm các nước xã hội chủ nghĩa; các đảng cộng sản, công nhân và các đảng phái, các tổ chức tiến bộ; các tầng lớp nhân dân trong các nước tư bản, phong trào chống Mỹ ở chính ngay nước Mỹ, ở các nước dân tộc chủ nghĩa. Nhân dân hai nước Lào và Campuchia cũng cùng đứng chung trong trận tuyến với nhân dân Việt Nam chống Mỹ, cứu nước. Trong Mặt trận nhân dân thế giới lúc đó còn có thế giới thứ ba, có các tổ chức quốc tế: thanh niên, sinh viên, học sinh, tín đồ các tôn giáo, v.v... Bức tranh Mặt trận đoàn kết nhân dân khắp năm châu với hàng nghìn triệu người này đã được tác giả dựng lại một cách sống động, cung cấp cho người đọc những thông tin đầy đủ hơn về tương quan lực lượng có lợi cho Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Những nhân tố tạo nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua của nhân dân ta còn có vai trò của miền Bắc hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa. Về vấn đề này, hai tác giả là Đại tá GS. Ngô Vi Thiện và Nguyễn Hữu Đạo - tuy cách phân tích, lý giải và khai thác những tư liệu có khác nhau - nhưng đều chứng minh và khẳng định một thực tế đáng tự hào là trong 21 năm qua (1954-1975), hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã bền bỉ, kiên trì xây dựng tuyến vận tải, xây dựng thế trận hậu phương vững chắc liên hoàn tạo nên dự trữ vật chất ngày càng lớn để đáp ứng được các nhu cầu tác chiến . Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua của nhân dân Việt Nam đã huy động được một lực lượng to lớn chưa từng thấy cả về sức người và sức của; động viên và phát huy đến mức cao nhất cả về tinh thần và trí tuệ của toàn Đảng, toàn quân và

toàn dân ta. Có như vậy chúng ta mới đảm bảo được thắng lợi của chiến tranh.

Đi vào một khía cạnh rất cụ thể, quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân miền Nam (1954-1975), PTS. Nguyễn Văn Nhật từ những sự kiện lịch sử tiêu biểu đã khẳng định thái độ và hành động đúng đắn của nông dân miền Nam là đã từ chỗ đứng lên đấu tranh giành ruộng đất và Độc lập cho Tổ quốc đi đến hòa quyền lợi ruộng đất, mục tiêu dân chủ vào mục tiêu và quyền lợi cao cả hơn là Độc lập dân tộc và Thống nhất Tổ quốc.

Trong Phần thứ nhất này còn phải kể đến những luận giải của PTS. Trần Đức Cường về ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của thắng lợi mùa Xuân 1975. Đây là một luận văn ngắn gọn, súc tích với sự đánh giá toàn diện ý nghĩa lịch sử lớn lao của Đại thắng mùa Xuân 1975: thắng lợi vĩ đại đó đã đưa đất nước ta đến chỗ Độc lập, Tự do, Thống nhất, giang sơn thu về một mối. Sự kiện đó mãi mãi vẫn là niềm tự hào của dân tộc ta, của nhân loại tiến bộ; là một trong những sự kiện vĩ đại nhất trong lịch sử hiện đại Việt Nam và thế giới sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sau chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

Tóm lại, trong Phần thứ nhất của cuốn sách, thông qua việc phân tích đường lối chính trị, quân sự, ngoại giao và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng tài tình, đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta, các tác giả muốn khẳng định một nguyên nhân vừa sâu xa, vừa trực tiếp dẫn tới thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đó là Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là một ưu điểm lớn của tác phẩm so với các công trình trước.

Phần thứ hai gồm có 5 bài, tập trung đề cập tới những thành tựu mà nhân dân ta đã giành được trên một số lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục trong 20 năm xây dựng đất nước, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Với chiến thắng mùa Xuân năm 1975, chúng ta đã giành được độc lập dân tộc và thực hiện được một xã hội Việt Nam thực sự thống nhất. Từ xuất phát điểm quan trọng và có ý nghĩa quyết đinh đó, các tác giả: GS. Văn Tạo, PTS. Đinh Thu Cúc, Tố Thanh, Lưu Tuyết Vân, Đỗ Nguyệt Quang đã đem lại cho người đọc một cái nhìn tổng thể về những thành tựu có một không hai của nhân dân ta từ hơn 100 năm nay. Đó là một thị trường dân tộc thống nhất, một nền kinh tế thống nhất, một đường lối chính trị thống nhất, một nền văn hóa thống nhất. Các tác giả còn đi sâu khai thác những thành tựu về nông nghiệp tập thể, tiểu thủ công nghiệp, văn hóa - giáo dục mà nhân dân ta đã đạt được trong hai mươi năm qua (1975 - 1995) từ sau ngày đất nước thống nhất.

Trong 5 bài viết của Phần thứ hai này chưa thể phản ánh đầy đủ những thành tựu về các mặt mà nhân dân ta đã giành được sau chiến tranh, nhưng ở từng mặt đã được các tác giả trình bày khá công phu, súc tích và có sức thuyết phục. Các trang viết ở Phần thứ hai không chỉ phản ánh những cái "được", mà còn nêu lên những cái "chưa được" như lịch sử 20 năm sau 1975 đã cho thấy. Các tác giả đều gặp nhau ở một nhận định, một đánh giá chung là: những cái gì đạt được là những thay đổi rất cơ bản và lành mạnh, còn những thành tựu tuy mới chỉ là bước đầu, nhưng không phải là nhỏ và hết sức quan trọng. Những kết quả đó đã tạo cơ sở vững chắc để tiếp tục đưa đất nước phát triển đi lên. Các tác giả cũng chỉ ra rằng để đạt được mục tiêu mà Đảng đã đề ra là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", chúng ta còn phải phấn đấu nhiều hơn nữa, tích cực hơn nữa và toàn diện hơn nữa.

Với các ưu điểm về nội dung như trên, có thể khẳng định rằng cuốn sách "Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và Hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh" là một công trình khoa học nghiêm túc và có tác dụng giáo dục truyền thống tốt.

Tuy nhiên như tất cả các cuốn sách tập hợp bài viết của nhiều tác giả, tác phẩm này khó tránh khỏi một số khuyết, nhược điểm như giữa các bài viết chưa có sự "đều tay", một vài điểm về nội dung và cách đánh giá, nhận định một số tư liệu trong cuốn sách có sự trùng lặp, một số quy định về cách trình bày giữa các bài viết chưa thống nhất, thư mục không đánh số trang. Các khuyết, nhược điểm trên chắc chắn sẽ được khắc phục nếu việc biên tập được thực hiện kỹ và vai trò của người chủ biên được xác định cụ thể.

"NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM - NHỮNG CHỨNG TÍCH LỊCH SỬ"

VĂN TẠO *

Vừa qua "Tiểu ban song phương Việt-Nhật nghiên cứu thời kỳ 1940 - 1945" do Giáo sư Văn Tạo và Giáo sư Furuta Motoo đồng chủ trì đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam . Những chứng tích lịch sử", dày 725 trang, khổ 13cmx19cm với nhiều hình ảnh, bản đồ, biểu đồ và bảng thống kê minh hoạ.

Cuốn sách gồm có 4 phần : "Mở đầu", (tr.19 - 42) ; "Điều tra thực địa về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam"(tr.45 - 597) ;"Tư liệu thành văn và ảnh"(tr. 583 - 679) và "Mấy lời kết luận" (tr. 683 - 702)

Ngoài ra, trong cuốn sách này còn có phần "Thư mục"(tr.683 - 722) nêu lên : "Tư liệu về nạn đói", "Tài liệu ngoại văn do nước ngoài viết", "Các công trình nghiên cứu và những bài viết về nạn đói năm 1945" ; và "Bảng tra cứu tên tác giả, tên đất, các vấn đề"(tr.723 - 725).

Đây thực sự là một công trình khoa học *công phu, nghiêm túc.*

Để tiến hành nghiên cứu, biên soạn công trình này, các tác giả phải dày công sưu tập, khai thác tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau : tư liệu thành văn, tư liệu điều tra khảo sát thực địa trên 23 điểm thuộc 21 tỉnh, thành từ Quảng Trị trở ra.

Chính dựa vào khối lượng tư liệu phong phú này và bằng phương pháp nghiên cứu, phương pháp trình bày sát hợp ; kết hợp phương pháp phân tích và phương pháp miêu tả ; các tác giả đã phục dựng lại một cách tương đối đầy đủ, có hệ thống về một sự kiện lịch sử xẩy ra cách đây vừa tròn nửa thế kỷ, song vẫn chưa được làm sáng tỏ ; đó là nạn đói năm 1945 ở nước ta đã làm chết hơn hai triệu người trong 6 tháng trời. Trong cuốn sách này, các tác giả cũng đề cập tới những nguyên nhân gây ra nạn đói năm 1945 ở Việt Nam , thảm cảnh của nạn đói này cùng với những hậu quả nghiêm trọng của nó trước mắt và lâu dài.

Như chúng ta đã biết, năm 1945 một nạn đói khủng khiếp xẩy ra đã làm chết hàng triệu người Việt Nam và đã được phản ảnh trong các sách báo đương thời. Và cả sau này nữa cũng đã có nhiều bài báo, nhiều cuốn sách của các tác giả trong và ngoài nước nói đến sự kiện lịch sử đó. Trong bản "Tuyên ngôn độc lập" đọc ngày 2-9-1945tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói : "Mùa Thu năm 1940, phát xít Nhật xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó nhân dân ta phải chịu hai tầng xiềng xích : Pháp và Nhật. Từ đó nhân dân ta càng cực khổ, nghèo nàn, kết quả là từ cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói"(Hồ

* *GS. Viện Sử học*

Chí Minh - "Toàn tập", tập 3 : 1930 - 1945.H.Nxb Sự thật, 1983, tr.384)

Nhưng đáng tiếc thay về sự thật lịch sử này chẳng những nhân dân thế giới không được biết rõ mà ngay cả nhân dân Nhật Bản cũng có những nhận thức khác nhau về nó. Thí dụ riêng về con số người Việt Nam bị chết đói năm 1945, nhà sử học Nhật Bản Mianmi Yoshizawa đã cung cấp cho chúng ta một tư liệu khá lý thú.

Trong cuốn sách :"Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta", ông viết : "Năm 1959, theo Hiệp định bồi thường chiến tranh với Chính phủ miền Nam (Ngô Đình Diệm - VT), Chính phủ Nhật Bản đã đề cập tới trong bản đề án của Chính phủ đệ trình lên Quốc hội, trong đó có đoạn viết :...Bước vào năm Thiên Hoà XX, dự đoán đã có tới 30 vạn người bị chết đói vì bị tịch thu lương thực và vật tư. Chính phủ VN (Ngô Đình Diệm - VT) tính con số đó là 1 triệu người. Ở Nhật Bản, một số người đã phản đối Hiệp định bồi thương chiến tranh này, vì nó với lý do chính trị đã tính số người bị chết đói ở vùng Bắc Bộ là 2 triệu người..."

Ông Mianmi Yoshizawa còn tính toán cụ thể như sau : "Khoản tiền bồi thường chiến tranh mà Chính phủ Nhật Bản đã đi đến thoả thuận cuối cùng với Chính phủ Ngô Đình Diệm là 39 triệu đô la Mỹ (USD) (14 tỷ 40 triệu yên) ; trong đó giả sử có một nửa (20 triệu đô la Mỹ - USD) là khoản tiền bồi thường cho những thiệt hại về người bị chết đói. Theo những tính toán của chính quyền Ngô Đình Diệm (một người là 1000 đô la Mỹ - USD) thì Chính phủ Nhật Bản cũng chỉ mới bồi thường cho 2 vạn người bị chết đói mà thôi".

Vậy sự thật lịch sử này như thế nào ?

Chính cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam . Những chứng tích lịch lịch sử" do " Tiểu ban song phương Việt - Nhật nghiên cứu thời kỳ lịch sử 1940 - 1945 " tiến hành nghiên cứu, biên soạn và xuất bản trong thời gian gần đây đã giúp cho nhân dân tiến bộ trên thế giới, trong đó có nhân dân Nhật Bản hiểu đầy đủ hơn về thảm cảnh khủng khiếp này đã xẩy ra ở Việt Nam vào năm 1945, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã so sánh với các tai hoạ khác khi Người viết : "Nạn đói nguy hiểm hơn chiến tranh. Thí dụ trong 6 năm chiến tranh, nước Pháp chỉ chết có 3 triệu người. Thế mà nạn đói xẩy ra ở Bắc Bộ Việt Nam ta chỉ trong nửa năm đã làm chết hơn hai triệu người".("Hồ Chủ tịch hô hào chống nạn đói".Báo "Cứu quốc" số ra ngày 8-11-1945)

Nếu so sánh nạn đói năm 1945 ở nước ta với sự hy sinh của nhân dân Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước vừa qua cũng cho ta thấy sự khủng khiếp của nó như thế nào?

Trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), chúng ta có 65.782 quân nhân và 33.073 dân quân du kích bị hy sinh ; tổng cộng là 98.855 người ; có 4.215 người bị mất tích.

Còn trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), chúng ta có 1.100.000 liệt sĩ, 600.000 thương binh, 300.000 người bị mất tích ; tổng cộng là 2.000.000 người.

Do đó vấn đề cần phải làm sáng tỏ ở đây là sự thật lịch sử về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam đã diễn biến cụ thể ra sao?

Được sự cộng tác nhiệt tình của các nhà nghiên cứu ở Viện Sử học ; của hàng vạn nhân dân, của hàng ngàn nhân chứng và của hàng trăm cán bộ Đảng, chính quyền ; ở 23 địa điểm thuộc 21 tỉnh, thành trong nước ta, "Tiểu ban song phương Việt-Nhật nghiên cứu thời kỳ 1940 - 1945" đã quyết định tiến hành 3 đợt điều tra với những kết quả như sau :

Đợt đầu tiên thực hiện vào mùa hè năm 1992 chỉ tập trung vào một xã lấy làm trọng điểm là xã Tây Lương, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, một tỉnh bị chết đói nhiều nhất, đã được địa phương khẳng định là có 280.000 người trong tổng số 1.139.800 dân (số liệu năm

1943) bị chết đói. Kết quả thực địa còn cho thấy riêng ở thôn Lương Phú, thôn khá giả nhất trong xã có tỷ lệ số người bị chết đói ít nhất cũng là 43,07% Còn trong toàn xã Tây Lương, tỷ lệ số người bị chết đói tới 2/3 số dân.

Sau khi kết quả này công bố ở trong nước và ở Nhật Bản đã được nhiều người quan tâm. Các nhà văn, các nhà báo Nhật Bản đã tới tham quan tại chỗ và đều bầy tỏ lòng mong muốn các nhà nghiên cứu sử học Việt Nam cần tiếp tục cuộc điều tra ở nhiều địa phương khác đã xẩy ra nạn đói vào năm 1945.

Do đó vào năm 1993-1994, *đợt điều tra* thứ hai đã được tiến hành ở 7 địa điểm bao gồm : ngoại thành Hà Nội, ngoại thành Hải Phòng, ngoại thành thành phố Vinh, 1 làng thủ công chuyên nghiệp, 1 làng giáp giới trung du và đồng bằng.

Lúc đó ở các đô thị, nạn đói hoành hành chủ yếu là ở vùng ven đô thị, còn ở trong nội thị thực dân Pháp đã phải cấp phát phiếu mua lương thực cho nhân dân sử dụng nên số người bị chết đói ở các đô thị đều là người ở các nơi khác đến đây kiếm kế sinh nhai. Vì thế ở Hà Nội, đoàn điều tra đã chọn ngoại thành Hà Nội, mà cụ thể là xã Cổ Bi, thuộc huyện Gia Lâm và xã Do Nhân Hạ, thuộc huyện Mê Linh (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú) làm trọng điểm tiến hành công việc. Kết quả điều tra thực địa đã cho thấy tỷ lệ số người bị chết đói ở xã Cổ Bi là 9,74%, ở xã Do Nhân Hạ là 28,75%, trên tổng số dân của hai xã này.

Còn ở Hải Phòng, đoàn điều tra cũng lấy 2 xã ở ngoại thành Hải Phòng là thôn Chi Lai, thuộc xã Trường Thành, huyện An Lão và thôn Quần Mục, xã Đại Hợp, huyện Kiến Thuy làm những địa điểm điều tra. Qua thu thập tư liệu, nghiên cứu, đối chiếu đã cho chúng ta biết ở Chi Lai, số người bị chết đói là 80 người, chiếm 24,31% trong tổng số nhân dân của địa phương này (80 người/329 người).

Riêng ở Quần Mục, nơi nhân dân sống chủ yếu bằng ngư nghiệp, cách trung tâm du lịch Đồ Sơn hiện nay khoảng 3km đường chim bay, thì con số người bị chết đói thật khủng khiếp : 1.206 người, tức là chiếm tới 58,77% dân số trong thôn ; thậm chí gần đây nhân dân địa phương còn đào được 207 hài cốt ở ven đê xưa là bãi tha ma chôn những người bị chết đói của thôn.

Rồi ở làng Trung, thuộc xã Hưng Dũng, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, nay là một phường của thành phố Vinh, cách trung tâm thành phố khoảng 2km ; nơi trước Cách mạng Tháng Tám 1945 dân cư chuyên làm nghề nông và làm thuê ở thành phố cũng có 293 người bị chết đói, chiếm 33,71% trong tổng số nhân khẩu của địa phương (869 người).

Trên đây là những con số nông dân, ngư dân ở một số địa phương đã bị nạn đói năm 1945 giết hại.

Còn nhân dân ở các làng thủ công chuyên nghiệp có thể thoát khỏi cảnh tượng thương tâm này không?

Đó là câu hỏi được các đoàn điều tra nêu lên và cố gắng tìm lời giải đáp thông qua những lần điều tra thực địa.

Và quả nhiên số phận đau đớn này cũng không "buông tha" cho những người dân lương thiện ở các làng thủ công chuyên nghiệp ở đồng bằng sông Hồng vào những năm nạn đói khủng khiếp xảy ra. Ví như ở làng rèn chuyên nghiệp Đồng Côi, thuộc xã Nam Giang, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà, vào năm 1945 đã có tới 56% số dân của làng này bị chết đói (781 người).

Sau nông dân, ngư dân, dân thủ công chuyên nghiệp ở các làng xã bị chết đói là người dân ở các vùng vừa làm nông nghiệp vừa khai thác kinh tế núi rừng cũng bị lâm vào con đường thiếu đói quanh năm và cũng bị chết đói khá nhiều. Thí dụ qua điều tra ở Tây Yên, một làng cổ ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, nơi dân cư

vừa làm thêm việc khai thác đá vôi, lâm thổ sản đã cho thấy vào năm 1945 ở đây có 189 người bị chết đói trong tổng số 494 nhân khẩu của làng, tức là chiếm tới 38,20%.

Tóm lại, sau hai đợt điều tra thực địa nói trên đã đem lại những kết quả bước đầu đáng phấn khởi nên "Tiểu ban nghiên cứu song phương Việt-Nhật thời kỳ 1940-1945" bèn quyết định tiếp tục tiến hành điều tra thực địa ở 15 địa điểm thuộc các tỉnh từ Quảng Trị trở ra bao gồm Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Hà Đông, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hoà Bình, Hưng Yên, Phú Thọ, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Yên, Thái Nguyên và Thanh Hoá.

Trong *đợt điều tra lần thứ ba* này đã cho thấy một số điểm đáng lưu ý khi chúng ta so sánh với đợt điều tra lần thứ hai. Xin nêu lên vài thí dụ. Ở thôn Nhũ Tỉnh, xã Quang Khải, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng (xưa là xã Nhũ Tỉnh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương) có tỷ lệ số người bị chết đói tương đối thấp : 14,60%, nhưng số trẻ em từ 1 tuổi đến 16 tuổi ở đây bị chết đói là 102 em trong tổng số 351 người chết, chiếm tỷ lệ 29,05% (102 em/351 người) ; và trong tổng số nhân khẩu chung của toàn xã là 2403 người ; riêng số em nữ có 54 em. Điều đó đã nói lên tội ác diệt chủng do Nhật-Pháp gây ra cho nhân dân Việt Nam trong nạn đói năm 1945.

Còn thôn Bùi Xá, xã Tiền An, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên (nay là tỉnh Quảng Ninh) lại là một địa phương điển hình của huyện Yên Hưng nói riêng, của tỉnh Quảng Yên nói chung về số người bị chết đói năm 1945 : 382 người trên tổng số 524 người trong thôn, chiếm tỷ lệ 73,70 %.

Tiếp đến là các tỉnh ở miền Trung như Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị ; qua điều tra thực địa ở một số địa điểm điển hình như : làng Thủ Phú, xã Quảng Đại, huyện Quảng Xương (Thanh Hoá), chuyên về ngư nghiệp; xã Thạch Môn, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh) chuyên về nông nghiệp và làm thêm nghề phụ là buôn cá biển ; làng Thổ Ngoạ, xã Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch (Quảng Bình) chuyên về nghề làm nón, và làng Cẩm Phổ, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh (Quảng Trị) chủ yếu sống nhờ vào nông nghiệp và đi làm thuê ; cũng cho chúng ta thấy số người bị chết đói chiếm tỷ lệ như sau so với tổng số dân chúng ở các địa phương này : 19,01% (Thủ Phú) ; 11,06% (Thạch Môn) ; 25,65% (Thổ Ngoạ) và 13,25% (Cẩm Phổ).

Còn đối với các tỉnh miền núi, mặc dù nhân dân thuộc các dân tộc thiểu số ở đây có thể dựa một phần nào vào kinh tế núi rừng để sinh sống, song họ cũng không tránh khỏi cảnh chết đói như nhân dân ở miền xuôi do chính sách thống trị tàn bạo của Pháp-Nhật gây ra. Thí dụ ở xã Yên Quang, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình là một xã vùng sâu, hẻo lánh gồm toàn đồng bào Mường cư trú đã có tới 207 người bị chết đói trong tổng số 1.104 nhân khẩu của xã, tức là chiếm 18,75% dân số ở Yên Quang. Ở xã Nhượng Bạn, thuộc huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng khi nạn đói xẩy ra, nhờ vào sự giúp đỡ của đồng bào trong vùng và nhất là nhờ có cán bộ Việt Minh lãnh đạo đồng bào đứng dậy phá kho thóc Võ Đáo chia cho dân nghèo nên Nhượng Bạn đã khắc phục được một phần nào cảnh chết đói. Tuy nhiên vậy Nhượng Bạn vẫn có 36 người bị chết đói trong tổng số 430 nhân khẩu trong xã, chiếm 8,37% dân số ở đây.

Nhìn chung lại, căn cứ vào các tỷ lệ cao nhất : 73,70% (Bùi Xá), 58,77% (Quần Mục), 56,35% (Đồng Côi) và tỷ lệ thấp nhất : 9,74 % (Cổ Bi), 8,37% (Nhượng Bạn), chúng tôi cho rằng chúng ta có thể lấy tỷ lệ *trung bình thấp* chung cho cả miền Bắc là 15% dân số bị chết đói. Theo thống kê của Pháp, năm 1943 dân số ở nước ta tính từ Quảng Trị trở ra là13.156.100 người ("Annuaire statistique de l'Indochine 1943-1946"), chúng ta càng thấy rằng về tổng

số cũng như về tỷ lệ số người bị chết đói năm 1945 này thật là khủng khiếp chừng nào !

Chúng ta cũng thấy rõ hơn chính sách thống trị tàn bạo và tội ác huỷ diệt của Pháp-Nhật đối với nhân dân ta thâm độc biết bao, nhất là khi cả nước ta đang bước vào Cao trào Tổng khởi nghĩa giành chính quyền để tiến lên làm Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công rực rỡ.

Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là mục tiêu của cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam. Những chứng tích lịch sử" không phải chỉ nhằm chứng minh rằng con số 2 triệu người Việt Nam bị chết đói năm 1945 là hoàn toàn đúng (nghĩa là con số ấy có thể thấp hơn hoặc cao hơn một chút) mà ở chỗ nêu lên được những nguyên nhân gây nên nạn đói, diễn biến của nạn đói và những hậu quả nghiêm trọng trước mắt và lâu dài mà nạn đói đã gây ra cho nhân dân ta.

Về những nguyên nhân làm cho nạn đói xẩy ra ở nước ta vào năm 1945, tất cả các tài liệu trình bày trong cuốn sách và lời kể của các nhân chứng đều thống nhất ý kiến cho rằng là do chính sách phá hoại lúa màu để trồng đay ; chính sách tận thu lương thực, hoa màu của nông dân ; chính sách nghiêm cấm chuyên chở lương thực từ Nam ra Bắc; mà Pháp-Nhật đã thi hành ở nước ta lúc đó là những nguyên nhân chủ yếu. Còn những nguyên nhân khác như thiên tai ; chiến tranh ; sự tham nhũng, biển thủ, gian lận của bọn quan lại, cường hào, ác bá, bọn "Liên đoàn" đi cân thóc tạ ; nạn đầu cơ, tích trữ lương thực; mà Pháp - Nhật cố tình nêu lên, nhấn mạnh đều chỉ là những nguyên nhân rất thứ yếu mà thôi.

Còn về diễn biến của nạn đói năm 1945 ở Việt Nam, thông qua các cuộc điều tra thực địa ở 23 địa điểm thuộc 21 tỉnh, thành từ Quảng Trị trở ra đã cho thấy nạn đói diễn ra phổ biến trên toàn miền Bắc, nhất là ở các tỉnh miền duyên hải Bắc Bộ như Thái Bình, Nam Định, Kiến An, Ninh Bình ; rồi đến các tỉnh ở đồng bằng sông Hồng như Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Đông, Bắc Ninh. Nạn đói này diễn ra ngày càng nghiêm trọng, và nông dân (cố nông, bần nông, trung nông), ngư dân, dân thủ công chuyên nghiệp, tầng lớp dân nghèo ở thành thị là những "đối tượng huỷ diệt chính" của nó.

Ngoài ra, bên cạnh nạn đói hoành hành ở khắp thôn quê, thành thị, thì nạn dịch tả, nạn sốt vàng da (lúc đó gọi là "bệnh chấy rận") cũng góp phần làm cho nhiều người bị thiệt mạng.

Rồi đến "bệnh chết no" xẩy ra khi vụ chiêm đến, có gạo mới, một số thoát khỏi "bệnh chết đói" trước đây nay vì ăn nhiều quá sinh ra bội thực, chết no !

Cuối cùng, quan trọng hơn cả chính là ở chỗ cuốn sách đã đề cập tới những hậu quả nghiêm trọng trước mắt và lâu dài mà nạn đói năm 1945 đã gây ra cho xã hội Việt Nam, nhân dân Việt Nam.

Trước hết, nạn đói năm 1945 ở Việt Nam thật vô cùng khủng khiếp, nó kéo dài cái chết khiến cho nạn nhân bị cơn đói dày vò, đau khổ, tủi nhục ; nhìn thấy người thân bị chết mà mình đành phải bó tay không cứu được ; biết đến lượt mình rồi sẽ bị chết mà cũng không làm sao thoát được.

Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam đã làm cho người ta mất hết cả nhân phẩm, nhân tính. Thật vậy, để có thể sống được, lúc đó người ta đã phải đi ăn mày, ăn xin, ăn cắp, cướp giật từng bát cơm, từng mẩu bánh ; thậm chí người ta phải ăn cả rau má, củ mài, củ chuối, cám lợn, những hạt ngô đãi được từ cứt ngựa của Nhật, thịt súc vật chết, thịt người, v.v...

Hơn nữa, con người Việt Nam vốn sống có đạo lý, có tình người, nhưng lúc đó muốn giành lấy cuộc sống cho bản thân, họ đã phải rời bỏ cả quê hương, gia đình đi tha phương cầu thực, song cuối cùng họ cũng bị chết đói, chết bệnh

nơi đầu đường, xó chợ, mặc cho các loài vật khác "moi móc" trên thân xác họ.

Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam đã gây nên những ấn tượng vô cùng rùng rợn, sâu sắc đối với những nạn nhân của nó may mắn còn sống sót sau khi những người thân thích trong gia đình họ, trong tông tộc họ, trong làng xóm họ đã lần lượt chết hết. Nó cũng gây nên những sự kinh hoàng cho cả những người đương thời đã từng được chứng kiến thảm cảnh "người chết đói đầy đường" lúc đó. Những bài viết, những bức ảnh in trên các báo chí xuất bản lúc bấy giờ, những lời kể của các nhân chứng sau này được ghi âm lại chính là những tài liệu minh chứng hùng hồn nhất để tố cáo tội ác diệt chủng cực kỳ tàn bạo, dã man, thâm độc mà đế quốc Pháp và phát xít Nhật đã gieo rắc cho nhân dân Việt Nam trong những tháng cuối năm 1944 và đầu năm 1945.

Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam còn huỷ diệt môi sinh, làm cho nền kinh tế của nước ta bị kiệt quệ, làm cho nhiều thế hệ người Việt Nam chúng ta bị suy yếu, gây nên những nỗi đau khổ, những tổn thất cho hàng vạn gia đình, hàng triệu con người Việt Nam bị mất đi những người thân thích, ruột thịt của họ trong nạn đói khủng khiếp này.

Nói tóm lại, cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam. Những chứng tích lịch sử" bằng những tư liệu cụ thể, xác thực đã bước đầu phác hoạ cho chúng ta thấy được toàn cảnh của nạn đói năm 1945 do Nhật-Pháp gây ra cho nhân dân ta là phổ biến, nghiêm trọng ở khắp mọi nơi trên miền Bắc Việt Nam tính từ Quảng Trị trở ra cho đến các tỉnh biên giới Việt-Trung như Cao Bằng, Lạng Sơn. Hơn nữa, nạn đói năm 1945 ở Việt Nam không chỉ tác động đến một tầng lớp nào trong xã hội ta mà nó đã thực sự tác động đến mọi tầng lớp nhân dân, nhưng trọng tâm của nó là đánh vào giai cấp nông dân, giai cấp công nhân và những người lao động nghèo khổ ở nông thôn, thành thị là những người giàu lòng yêu nước, những người có tinh thần cách mạng nhất đang hăng hái hưởng ứng lời kêu gọi cứu nước của Mặt trận Việt Minh vùng lên lật đổ ách thống trị của đế quốc Pháp và phát xít Nhật, tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Chính vì hiểu rõ được những hậu quả nghiêm trọng này của nạn đói năm 1945 ở Việt Nam, chúng ta càng nhận thức sâu sắc hơn ý nghĩa chính trị của những chính sách kinh tế mà Pháp-Nhật đã thi hành ở nước ta trong những năm xẩy ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

*
* *

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2-9 và kỷ niệm 50 chiến thắng chủ nghĩa phát xít, cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam. Những chứng tích lịch sử" do Viện Sử học Việt Nam tổ chức nghiên cứu, biên soạn và xuất bản kịp thời là một đóng góp thiết thực, cụ thể, có tác dụng tốt trong việc giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng cho các thế hệ con cháu chúng ta để họ càng thêm căm thù tội ác tàn bạo, diệt chủng mà Pháp-Nhật đã gây ra cho nhân dân ta cách đây vừa tròn nửa thế kỷ ; để họ càng thêm trân trọng những thành quả mà Cách mạng tháng Tám đã đem lại cho nhân dân ta từ Mùa Thu năm 1945 đến nay.

Cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử" còn là một bản cáo trạng đanh thép tố cáo tội ác tàn bạo, diệt chủng mà Pháp-Nhật đã gây ra trên đất nước ta trong những năm 1944-1945 ; song chúng lại cố tình xuyên tạc, bưng bít trước dư luận của nhân dân Pháp, nhân dân Nhật Bản và nhân dân thế giới.

HỘI THẢO KHOA HỌC
"THỜI TRẦN VÀ HƯNG ĐẠO VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN TRÊN QUÊ HƯƠNG NAM HÀ"

Trong hai ngày 8 và 9 tháng 9 năm 1995, tại thành phố Nam Định, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Hà, Sở Văn hóa-Thông tin và Thể thao tỉnh Nam Hà phối hợp với Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia đã tổ chức Hội thảo khoa học về "Thời Trần và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà".

Với 38 bản báo cáo của các nhà khoa học ở các cơ quan trung ương và địa phương đã tập trung vào 3 chủ đề lớn sau đây:

1. Thời Trần và sự nghiệp của nhà Trần bao gồm các vấn đề: nguồn gốc của nhà Trần; võ công của nhà Trần trong 3 lần kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông; những đóng góp của nhà Trần trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội, v.v...

2. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn: con người, sự nghiệp và những di tích thờ phụng liên quan tới Trần Quốc Tuấn.

3. Văn hóa dân gian thời Trần: những lễ hội dân gian còn trường tồn trong tâm thức nhân dân về các vua Trần và Đức Thánh Trần Hưng Đạo.

Ngoài ra, còn có một số bản báo cáo đề cập tới những tài liệu thư tịch Hán-Nôm có liên quan đến Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và thời đại nhà Trần.

Hội thảo một lần nữa khẳng định thời đại nhà Trần là một thời đại đẹp nhất trong lịch sử trung đại Việt Nam về các phương diện: quân sự, kinh tế, văn hóa v.v...

Tuy nhiên vẫn còn có một số vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu như xác định rõ chế độ quân chủ của nhà Trần là chế độ quân chủ quý tộc hay quân chủ Phật giáo? Vấn đề ngày tháng sinh của Trần Quốc Tuấn và vấn đề cấp thiết của việc tôn tạo khu di tích Trần.

TRẦN THỊ VINH

HỘI THẢO KHOA HỌC
"65 NĂM XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH"

Ngày 11/9/1995, tại thành phố Vinh, Tỉnh ủy Nghệ An đã tổ chức cuộc Hội thảo khoa học "65 năm Xô viết Nghệ Tĩnh".

Ngoài các nhà nghiên cứu, tác giả của 34 bản cáo báo khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau ở Trung ương và địa phương, tới dự cuộc Hội thảo này còn có các đại biểu đại diện cho các vị lão thành cách mạng, những người đã từng tham dự vào phong trào cách mạng sôi sục 1930-1931 tại Nghệ Tĩnh; Giáo sư Trần Văn Giàu, tác giả cuốn "Nghệ Tĩnh Đỏ" viết năm 1932 cũng có mặt và phát biểu với Hội thảo nhiều ý kiến quan trọng.

Cuộc Hội thảo đã tập trung vào một số vấn đề chính:

- Những nguồn tài liệu và tư liệu mới về Xô viết Nghệ Tĩnh;

- Một số sự kiện tiêu biểu của Xô viết Nghệ Tĩnh;

- Sự lãnh đạo của Đảng CSVN trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh;

- Truyền thống cách mạng và tinh thần Xô viết Nghệ Tĩnh trong sự nghiệp đổi mới hiện nay; v.v...

Một trong những thành công nổi bật của cuộc Hội thảo về Xô viết Nghệ Tĩnh lần này là việc sưu tầm và công bố những tài liệu mới. Lần đầu tiên kể từ 65 năm qua, nhiều tư liệu qúy về Xô viết Nghệ Tĩnh đã được phát hiện và công bố. Trong số đó phải kể đến các tài liệu từ nguồn lưu trữ tại cơ quan Bộ Nội vụ (Hà Nội), đặc biệt là tài liệu của Quốc tế Cộng sản hiện đang được lưu giữ tại cơ quan Lưu trữ của Liên bang Nga, các tài liệu tập hợp được từ các Trung tâm Lưu trữ tại Pháp... Đánh giá về những tài liệu mới này, có tham luận cho rằng việc phát hiện và công bố những tài liệu mới đã được giám định cẩn thận chẳng những có ý nghĩa khoa học, góp phần làm rõ thêm nhiều sự kiện tiêu biểu của Xô viết Nghệ Tĩnh, mà còn giúp đỡ một cách thiết thực cho Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh trong việc sưu tầm, bổ sung các hiện vật trưng bày; mặt khác chính nhờ vào những tài liệu mới, Đảng bộ và chính quyền địa phương có cơ sở để thực hiện tốt hơn chính sách "uống nước nhớ nguồn"...

Khẳng định vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng CSVN đối với Xô viết Nghệ Tĩnh, nhiều tham luận đã đi sâu phân tích và nhấn mạnh về sự lãnh đạo, sự chỉ đạo của Xứ ủy Trung Kỳ, sự chỉ đạo Mặt trận Phản đế của Đảng với Xô viết Nghệ Tĩnh, v.v... Một số tham luận đã đưa ra những cứ liệu mới về "vấn đề thanh Đảng", về "những biểu hiện ấu trĩ, "tả" khuynh trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh"... Một phần quan trọng của các báo cáo cũng đã nêu bật lên vị trí, ý nghĩa lịch sử và những bài học kinh nghiệm của Xô viết Nghệ Tĩnh đối với sự nghiệp cách mạng đổi mới hiện nay.

Là một trong những sự kiện lịch sử tiêu biểu, có ý nghĩa nổi bật trong lịch sử cách mạng nước ta, Xô viết Nghệ Tĩnh cần phải được coi là một trong những đề tài quan trọng để đầu tư, tiếp tục đi sâu nghiên cứu hơn nữa.

PHẠM QUANG TRUNG

"CÂU LẠC BỘ CÁC DÒNG HỌ"

Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 25-4-1995 "Câu lạc bộ các dòng họ" (tức là "Câu lạc bộ UNESCO thông tin các dòng họ" - thành viên của Hiệp hội Câu lạc bộ UNESCO Việt Nam) đã được thành lập tại Hà Nội do các ông : Nguyễn Song Tùng : Chủ nhiệm; Ngô Vi Thiện : Phó Chủ nhiệm; Trịnh Bình Di : Thư ký; Mai Vân và Lê Văn Phổ : Ủy viên.

"Câu lạc bộ các dòng họ" có mục đích hỗ trợ việc phát huy truyền thống văn hoá của dòng họ và góp phần thực hiện chiến lược khôi phục truyền thống văn hoá quý báu của dân tộc. "Câu lạc bộ các dòng họ" đã tập hợp bước đầu được 30 dòng họ, trong đó có nhiều dòng họ còn lưu giữ các tộc phả, các gia phả ghi chép được từ trên 10 đời đến trên 30 đời.

Trong quá trình lịch sử, do nhiều nguyên nhân các dòng họ ở nước ta đã phân tán đi nhiều nơi, tham gia vào công cuộc dựng nước, giữ nước ở nhiều địa phương nên việc giữ được các tộc phả, gia phả cho đến ngày nay cũng như việc ghi chép được đầy đủ các đời kế tiếp trong một dòng họ là công việc hết sức khó khăn, phức tạp.

Qua sinh hoạt, "Câu lạc bộ các dòng họ" nhằm mục đích liên lạc, tập hợp bằng những biện pháp tối ưu để chắp nối hệ tộc, thiết kế hệ tộc; tổng kết truyền thống văn hoá của từng dòng họ gắn liền với truyền thống văn hoá của dân tộc; nghiên cứu phương pháp bảo tồn và phát huy văn hoá của dòng họ được quan niệm như là một bộ phận cấu thành của văn hoá dân tộc.

Những thành tựu thu thập được qua hoạt động của "Câu lạc bộ các dòng họ" sẽ là nguồn tư liệu bổ trợ cần thiết, góp phần bổ sung hoặc làm sáng tỏ nhiều mặt của xã hội ta đã lùi vào quá khứ xa xưa ; đó là những điều mà giới khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là giới sử học quan tâm.

P.V.

HUYỆN TỪ LIÊM (HÀ NỘI) ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC BIÊN SOẠN LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

Thực hiện chủ trương của Thành ủy Hà Nội, từ những năm 1970 Huyện ủy huyện Từ Liêm đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác sưu tầm, biên soạn lịch sử địa phương.

Để thực hiện tốt công tác này, công việc đầu tiên của Huyện ủy là công tác tổ chức: ở huyện lúc nào cũng có từ 1 đến 2 cán bộ chuyên trách. Ở các xã có các Tổ sưu tầm tư liệu lịch sử. Các cán bộ chuyên trách của huyện đã cùng với một số cán bộ nghiên cứu lịch sử ở Trung ương và Hà Nội về giúp đỡ địa phương công việc biên soạn lịch sử.

Đến nay ở huyện, các xã và thị trấn trong huyện đã biên soạn xong 25 cuốn Lịch sử địa phương, trong đó có 16 cuốn đã được xuất bản, còn lại 9 cuốn mới in rônêô hoặc đánh máy.

Trong các cuốn sách đã xuất bản có một số cuốn sách của huyện như: "Những lần đón Bác" (Nxb Hà Nội, 1984), "Lịch sử cách mạng huyện Từ Liêm", Tập I (Nxb Hà Nội, 1990) (Đỗ Thỉnh chủ biên). Ở các xã có: "Truyền thống cách mạng xã Xuân Đỉnh (Nxb Hà Nội, 1982) (Hà Ân chủ biên), "Lịch sử cách mạng xã Quảng An" (Nxb Hà Nội, 1992) (Lê Ngọc Thắng và Lâm Bá Nam biên soạn), "Lịch sử cách mạng xã Đông Ngạc" (Nxb Hà Nội, 1994) (Hoàng Cơ Quảng chủ biên), "Lịch sử cách mạng xã Cổ Nhuế" (Nxb Lao Động, 1994) (Phan Hữu Tích chủ biên), "Lịch sử cách mạng xã Phú Thượng" (1991), "Lịch sử cách mạng xã Yên Hòa" (1991), "Lịch sử cách mạng xã Liên Mạc" (1992) và "Mai Dịch: Xưa và Nay"(Nxb Lao động, 1995) (Đỗ Thỉnh chủ biên).

Năm 1994, nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập huyện và một số thị trấn trong huyện, Từ Liêm đã biên soạn và xuất bản các cuốn sách như: "Từ Liêm trên đường đổi mới (1964-1994)", "Thị trấn Cầu Giấy (1982-1994)", "Thị trấn Mai Dịch" (1990-1994), "Thị trấn Nghĩa Tân" (1992-1994). Ngoài ra, nhân một số chùa trong huyện được Bộ Văn hóa-Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, Từ Liêm cũng đã bước đầu biên soạn và xuất bản như về lịch sử các ngôi chùa này : "Chùa Thánh Chúa" (xã Dịch Vọng) (xb 1992), "Chùa Diên Khánh" (Thị trấn Mai Dịch) (xb 1995).

Còn lịch sử truyền thống của Công ty Thương mại huyện Từ Liêm và lịch sử cách mạng của 8 thôn xã trong huyện như Thượng Cát, Xuân Phương, Phú Minh, Dịch Vọng, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Giao Quang, Mễ Trì hạ mới biên soạn xong, ở dạng bản thảo. Một số xã khác như Thụy Phương, Nhật Tân, Trung Văn cũng đang tiến hành biên soạn lịch sử cách mạng của địa phương.

Hiện nay Từ Liêm còn có một số cuốn sách đã biên soạn xong và sẽ xuất bản trong năm 1995 như: "Gương mặt các bà mẹ Việt Nam anh hùng" ở huyện Từ Liêm, giới thiệu về 48 bà mẹ Việt Nam anh hùng của huyện vừa được Nhà nước phong và truy tặng đợt I và "Lịch sử cách mạng huyện Từ Liêm" tập II (1945-1975).

SONG YÊN

SÁCH LỊCH SỬ ĐÃ XUẤT BẢN

NĂM 1994

1. "Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam".
Hà Văn Tấn (chủ biên). H. KHXH, 542 tr + ảnh tư liệu.

2. "Lịch sử Nhật Bản".
George Samsson (Bản dịch). H.KHXH, tập 2: 1334-1615; 667 tr (nguyên bản: "A history of Japan").

3. "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1993". H. KHXH, 336tr

4. "Nho giáo tại Việt Nam".
Lê Sĩ Thắng (chủ biên), Vũ Khiêu, Đào Duy Anh. H. KHXH, 570 tr

5. "Sử học Trung Quốc".
Đổng Đức Cường, Điền Vũ Kiệm, Vương Phương Hiên (Bản dịch) H. KHXH, 112 tr

6. "Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn".
Đinh Công Vỹ. H. KHXH, 377 tr

7. + "Tìm hiểu lịch sử-văn hóa Lào".
Vũ Công Qúy, Hữu Ứng, Nguyễn Duy Thiệu. H. KHXH, 196 tr

+ "Tìm hiểu lịch sử -văn hóa Thái Lan".
Vũ Công Qúy, Hữu Ứng, Quế Lai,... H. KHXH, 360 tr

+"Tìm hiểu lịch sử-văn hóa Campuchia".
Vũ Công Qúy, Trần Thị Lý. H. KHXH, 196 tr

8. "Xã hội người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh sau năm 1975". (Tiềm năng và phát triển".
Mạc Đường. H. KHXH, 229 tr + ảnh

9. "Quá trình phát triển công nghiệp ở Việt Nam. Triển vọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".
Phạm Xuân Nam (chủ biên). H. KHXH, 315 tr

10. "Nghệ An ký"
Bùi Dương Lịch. Qu 1 - Qu 2. H. KHXH, 407 tr

11. "Tây Bắc - Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)".
Đoàn Mạnh Lập, Đỗ Quốc Xiêm, Cao Hùng. H. QĐND, 367 tr

12. "Long An. Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)".
Nguyễn Hữu Nguyên. H. QĐND, 350 tr

13. "Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân".
H. QĐND, 137 tr

14. "Hà Tây. Lịch sử kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954-1975)".
Đỗ Thu, Hoàng Xìm. H. QĐND, 254 tr + ảnh, bản đồ.

15. "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Quân khu I".
H. QĐND, 241 tr + ảnh chân dung.

16. "Lịch sử bộ đội Trường Sơn đường Hồ Chí Minh".
Lê Trọng Tấn, Lê Đình Xuyên, Phùng Hữu Đễ (viết lần I). Nguyễn Việt Phương (viết lần II). H. QĐND, 361 tr + ảnh.

17. "Tổ chức sự lãnh đạo của Đảng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam".
(Biên niên những sự kiện và tư liệu).
Đặng Vũ Hiệp, Nguyễn Văn Cừ, Vũ Danh Lam. H. QĐND. Tập I: 1930-1954; 195 tr

18. "Nữ anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".
Lê Viên, Lan Hương. H. QĐND, 228 tr + ảnh

19. "Trường sĩ quan Lục quân I" (Biên niên sự kiện lịch sử).

    Trần Trọng Thìn, Nguyễn Minh Sơn. H. QĐND, 136tr + ảnh.

20. "Chiến dịch Bình Giã. Một mốc lịch sử đáng ghi nhớ ".

    Trần Quang Huy (chủ biên), Đinh Văn Huê, Hồ Sơn Đài. H.CTQG, 342 tr

21. "Hải Hậu: Mảnh đất - Con người - Truyền thống - Đổi mới".

    H. CTQG, 246 tr

22. "Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) (1899-1954)".

    Trịnh Nhu (chủ biên). H.CTQG, 312 tr

23. "Lược khảo lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa".

    Đỗ Tư, Trịnh Quốc Tuân, Nguyễn Đức Bách (đồng chủ biên) H.CTQG, Tập II: 156 tr

24. "Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam. Từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX".

    Vũ Thị Nga, Nguyễn Huy Anh. H. CTQG, 283 tr

25. "Việt sử giai thoại" (65 giai thoại của thế kỷ XVI-thế kỷ XVII).

    Nguyễn Khắc Thuần. H. GD, 176 tr

26. "Việt sử giai thoại". (65 giai thoại của thế kỷ XVIII).

    Nguyễn Khắc Thuần. H. GD, 188 tr

27. "Nhân vật lịch sử và danh nhân văn hóa thế giới".

    Đặng Đức An. H.GD, 212 tr

28. "Lịch sử kinh tế quốc dân".

    Nguyễn Trí Dĩnh (chủ biên). H. GD, Tập I: Nước ngoài. 239 tr. Tập II: Việt Nam. 152 tr

29. "Đại cương lịch sử thế giới".

    Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Văn Anh, Đỗ Đình Hằng... H. GD,

    Tập II: Các nước phương Đông. 251 tr

30. "Nghề nông cổ truyền Việt Nam (Qua thư tịch Hán-Nôm. Nhiều tác giả)".

    H. GD, 400 tr,

31. "Lịch sử Công an nhân dân Hà Giang" (1945-1954)".

    Kiều Đức Hiến, Nguyễn Huy Hảo, Phạm Đức. H. CAND, 250 tr

32. "Lịch sử Công an nhân dân Hải Phòng (1945-1955)".

    Trần Thọ, Nguyễn Đức Nhân. H. CAND, 250 tr

33. "Lịch sử Công an nhân dân Thanh Hóa".

    Phạm Đức Thế, Lê Thế Trung. H. CAND. Tập I: 1945-1954. 127 tr

34. "Nho giáo: Xưa và Nay".

    Quang Đạm. H. Văn hóa, 496 tr

35. "Chử Đồng Tử-Tiên Dung: Vùng đất - Con người".

    Lê Văn Ba. H. Văn hóa, 203 tr

36. "Việt Nam khai quốc chí truyện" (Nam triều công nghiệp diễn chí).

    Nguyễn Khoa Chiêm. H. Nxb Hội Nhà văn, 632 tr

37. "Thượng kinh ký sự".

    Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. H. Văn học, 242 tr

38. "Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết".

    Hoàng Tiến. H. Lao động. Qu I, 267 tr

39. "Lịch sử cách mạng xã Cổ Nhuế (1930-1992)"

    Phan Hữu Tích (chủ biên), Phạm Văn Thắm, Đỗ Thịnh.. H. Lao động, 158 tr

40. "Tỉnh Mường Hòa Bình".

Pierre Grossin (Bản dịch). H. Lao động, 109 tr

41. "Văn bia họ Lê Hữu".
H. Thế giới, 162 tr + ảnh tư liệu.

42. "Tìm hiểu di sản văn hóa Hà Nội".
Trần Quốc Vượng (chủ biên), Nguyễn Vinh Phúc, Lê Văn Lan. H.Nxb Hà Nội, 249 tr

43. "Việt Nam quốc sử diễn ca". (Bản dịch).
H. Nxb Hà Nội, 190 tr (Chính văn bằng chữ Hán, lời dịch sang chữ Việt).

44. "Hà Nội cũ".
Sở Bảo Doãn Kế Thiện. H. Nxb Hà Nội, 112 tr

45. "50 năm Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng"
(Tạp chí Tư tưởng - Văn hóa). H. 88 tr

46. "Bà Rịa - Vũng Tàu".
Trần Trung Chính. H. Nxb Hà Nội, 123 tr

47. "Lịch sử Đảng bộ huyện Cát Hải (1947-1994)".
Vũ Tiến Bẩy, Hoàng Hồng Luân. Hải Phòng. Nxb Hải Phòng, 139 tr

48. "Truyện danh nhân và tác giả cứu nước".
Lê Văn Yên. Hải Phòng. Nxb Hải Phòng, 214 tr

49. "Hoàng văn Thụ. Người chiến sĩ cộng sản kiên trung, bất khuất".
Trương Thanh Sơn. Lạng Sơn, 74 tr

50. "Lịch sử Đảng bộ huyện Văn Lãng (1930-1954)" (Sơ thảo).
Lạng Sơn, 95 tr

51. "Lịch sử Đảng bộ huyện Văn Quán (1930 - 1954)". (Sơ thảo).
Lạng Sơn, 95 tr .

52. "Lịch sử thị xã Hải Dương".
Phạm Qúy Mùi, Hải Hưng, 187 tr + ảnh + sơ đồ.

53. "Một làng Việt Nam" (làng An ninh, xã An Bình, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng).
Lương Viết Uyên. Bảo tàng Hải Hưng xb, 182 tr

54. "Nam Hà - Di tích và danh thắng".
Sở VH-TT Nam Hà, 130 tr (Chính văn: Việt ngữ - Anh ngữ).

55. "Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Kim Liên (Nghệ An)".
Trần Minh Siêu - Nghệ An. Nxb Nghệ An, 79 tr

56. "Lịch sử xã Đô Thành".
Hoàng Anh Tài. Nghệ An. Nxb Nghệ An, 137 tr

57. "Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Hương Thủy" (Sơ thảo).
Huế. Nxb Thuận Hóa, 259 tr + ảnh tư liệu.

58. "Những khám phá về Hoàng đế Quang Trung".
Đỗ Bang. Huế. Nxb Thuận Hóa, 251 tr

59. "Huế. Nghề và làng nghề thủ côngtruyền thống".
Nguyễn Hữu Thông. Huế. Nxb Thuận Hoá, 412 tr + ảnh.(Chính văn: Việt ngữ - Anh ngữ)

60. "Những trận đánh tiêu biểu của lực lượng vũ trang Bình Định".
Hoàng Hữu Khóa (chủ biên). Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Định. Tập I: 133 tr. Tập II: 130 tr

61. "Những chặng đường chiến đấu và trưởng thành của lực lượng vũ trang Bình Định".
Hoàng Hữu Khóa (chủ biên). Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Định xb, 60 tr.

62. "Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng".
Trần Hữu Mai (chủ biên). Sóc Trăng, Tập I: 1930-1954. 217 tr

63. "Phong trào cách mạng của phụ nữ Minh Hải trong kháng chiến chống Pháp"

    Nguyễn Thị Dược. Minh Hải. Nxb Mũi Cà Mau, 361 tr

NĂM 1995

1. "Lịch sử Việt Nam 1954-1965".

   Cao Văn Lượng (chủ biên), Văn Tạo, Trần Đức Cường, Đinh Thu Cúc... H. KHXH, 388 tr

2. "Cách mạng Tháng Tám - Một số vấn đề lịch sử".

   Văn Tạo (chủ biên), Lê Quang Đạo, Cao Văn Lượng, Bùi Đình Thanh... H. KHXH, 363 tr

3. "Quần thư khảo biện".

   Lê Qúy Đôn. H. KHXH, 538 tr

4. "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994".

   H.KHXH, 482 tr.

5. "Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Thế Kỷ XV - Đầu thế kỷ XVI"

   Tạ Ngọc Liễn. H. KHXH, 107 tr

6. "Nạn đói năm 1945 ở Việt nam. Những chứng tích lịch sử".

   Văn Tạo - Furuta Motoo. H.Viện Sử học xb, 725 tr + ảnh tư liệu + bản đồ.

7. "Phương pháp lịch sử vàphương pháp lô gich".

   Văn Tạo .H. Viện Sử học xb, 227 tr

8. "Lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945"

   Trịnh Nhu (chủ biên), Lê Mậu Hãn, Trình Mưu, Đào Trọng Cảng,... H.CTQG, 293 tr.

9. "Tìm hiểu kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn ở một số khu vực Đông Á và Đông Nam Á"

   Phan Đại Doãn, Nguyễn Trí Dĩnh (đồng chủ biên), Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Văn Khánh,... H.CTQG, 249 tr.

10. "Biến động dân số trong quá trình phát triển nông thôn châu thổ sông Hồng từ năm1976 đến nay".

    Nguyễn Thế Huệ. H. CTQG, 174 tr.

11. "Từ Sở Dầu Thượng Lý đến Công ty Xăng dầu khu vực III. Những chặng đường lịch sử".

    Đỗ Quang Hưng (chủ biên), Trần Kim Đỉnh, Ngô Vĩnh Bình. H. CTQG, 201 tr + ảnh

12. "Nhật Bản. Cách tân giáo dục thời Minh Trị".

    Fukuzawa Yukichi (bản dịch). H. CTQG, 196 tr.

13. "Nho học ở Việt Nam. Giáo dục và thi cử".

    Nguyễn Thế Long. H.GD, 229 tr.

14. "Quốc Tử Giám và trí tuệ Việt Nam " Đỗ Văn Ninh - H. Thanh Niên, 206 tr

15. "Nông nghiệp Việt Nam: 1945 - 1995".

    Nguyễn Sinh Cúc. H, 386 tr.

16. "Địa bạ Hà Đông: Từ Liêm, Đan Phượng, Thượng Phúc, Hoài An, Sơn Minh" (Hệ thống tư liệu địa bạ Việt Nam). Tập I. Hà Đông.

    Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo. H, 630 tr.

17. "Lịch hai thế kỷ (1802 - 2010) và các lịch vĩnh cửu"-

    Lê Thành Lân. Huế. Nxb Thuận Hoá, 343 tr

ĐÍNH CHÍNH

1. Bài "*Một số đính chính về miếu đại của các vua triều Nguyễn*" (Trần Đức Anh Sơn) - (NCLS số 4, tháng VII - tháng VIII/1994).

+ Tr.71: Trong Biểu tổng hợp về: Niên hiệu, Tên húy, Tên khác, Tước hiệu, Miếu hiệu, Ngày sinh,... của các vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Bảo Đại (1802 - 1945), ở phần Minh Mạng, cột Miếu hiệu:

- In lầm: "Thái Tổ Nhân Hoàng đế"
- Xin chữa lại: "Thánh Tổ Nhân Hoàng đế".

*

2. Bài: "*Phòng tuyến của thực dân Pháp ở Vũng Tàu cuối thế kỷ XIX*" (Đinh Văn Hạnh) - (NCLS số 6, tháng XI - tháng XII/1994).

+ Tr.68, cột 1, bên trái, dòng 15 từ trên xuống:

- In lầm: "Cộng trọng lượng được ghi trên mỗi thân pháo ..... sẽ được 335.450 tấn (trung bình 14.584 tấn/1 khẩu pháo)"
- Xin chữa lại: "... cộng trọng lượng được ghi trên mỗi thân pháo của ... sẽ được 335,450 tấn (trung bình 14,584 tấn/1 khẩu pháo)".

*

3. Bài "*Vài nét về Chi bộ xã Xuân Lũng của Việt Nam Quốc dân Đảng năm 1930*" (Nguyễn Văn Toại) (NCLS số 6, tháng XI - tháng XII /1994).

- Tr.74, cột 2, bên phải, dòng 4 từ trên xuống:
- In lầm: "... cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" cho hai ông Đặng Văn Lương và Đặng Văn Tiệp..."
- Xin chữa lại: "... cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" cho ba ông Bùi Tư Toàn, Đặng Văn Lương và Đặng Văn Tiệp..."

*

4. Bài "*Phan Châu Trinh - Thực tế và ảo vọng*" (Hồ Song) (NCLS số 1, tháng I - tháng II/1995).

+ Tr.32, cột 2, bên phải, dòng 36 từ trên xuống:

- In lầm: "(minute de vétrité)..."
- Xin chữa lại: "(Minute de vérité)..."

+ Tr.33, cột 2, bên phải, dòng 18 từ trên xuống:

- In lầm: "... Dân chúng Đông Tây vỗ nên bộp..."
- Xin chữa lại: "... dân chúng đồng tay vỗ nên bộp..."

+ Tr.34, cột 2, bên phải, dòng 36 từ trên xuống:

- In lầm: "... ông phải bươn trải tự nuôi mình..."
- Xin chữa lại: "... ông phải bươn chải tự nuôi mình...".

+ Tr.36, cột 1, bên trái, dòng 30 từ trên xuống:

- In lầm: "... và Ulysse, phụ trách mục Chính trị thuộc địa..."
- Xin chữa lại: "... và Ulysse Leriche, phụ trách mục Chính trị thuộc địa..."

+ Tr.39, cột 2, bên phải, dòng 12 từ trên xuống:

- In lầm: "Tiền đồ sống chết của dân tộc là ở trong cái đại thế mạnh yếu của năm châu".
- Xin chữa lại: "Tiền đồ sống chết của dân tộc ở trong cái đại thế mạnh yếu của năm châu".

*

5. Bài "*Việc bồi thường chiến tranh và đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam (1954 - 1975)*" (Mai Thị Phú Phương) - (NCLS số 4, tháng VII - tháng VIII/1995)

+ Tr.56, cột 1, bên trái, dòng 42 từ trên xuống:

- In lầm: "... còn 200.000 triệu đôla..."
- Xin chữa lại: "... còn 200 triệu đôla ...."

*

6. Bài "*Vài nét về hệ thống tác giả trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử*" (Hoàng Hồng) - (NCLS số 4, tháng VII - tháng VIII/1995)

+ Tr.60, cột 2, bên trái, dòng 25 từ trên xuống:

- In lầm: ".... có tới 10.717 bài viết ..."
- Xin chữa lại: ".... có tới 1.017 bài viết ..."

+ Tr.62, ở bảng 2, do in nhầm và thiếu, xin chữa lại:

STT	Tác giả	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng số bài
9	Chương Thâu		18 ½	2		12		12		2			1	35 ½
10	Nguyễn Đổng Chi		5	12	2	4 ½		2	5	5				35 ½

Thành thực xin lỗi các tác giả và bạn đọc.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói - Nº 2.12569

5 (282)
(IX - X)
1995

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 65 NĂM XÔ VIẾT NGHỆ-TĨNH (1930 - 1995)

TRÌNH MƯU	– Vài nhận xét về phong trào đấu tranh của công nông cả nước và Xô viết Nghệ Tĩnh trong cao trào 1930-1931.	1
NGUYỄN THÀNH	– Sự chỉ đạo Mặt trận phản đế của Đảng và thực tiễn của bài học kinh nghiệm phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh.	5
ĐINH TRẦN DƯƠNG	– Đối sách của thực dân Pháp và phong kiến Namtriều chống cao trào cách mạng 1930 -1931 ở Nghệ Tĩnh.	9
CHƯƠNG THÂU	– Tăng Bạt Hổ với phong trào Đông du.	16
LÂM TÔ LỘC	– Múa dân tộc Việt nửa đầu thế kỷ XX.	22
NGUYỄN DUY HINH	– Kinh tế - xã hội trước Lý.	27

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN KIỆM	– Vài nét về tình hình giao thương giữa Việt Nam và vài nước lân cận với các nước phương Tây những năm 30 thế kỷ XVIII (Qua bài ghi chép của một giáo sĩ thừa sai Pháp).	41
NGUYỄN QUANG NGỌC	– Thêm vài tư liệu về Samuel Baron - Tác giả cuốn " Mô tả vương quốc Đàng Ngoài ".	48
NGUYỄN PHÚ LỢI	– Văn bản chia giáp lương -giáo cuối thế kỷ XIX ở ấp Văn Hải (Kim Sơn, Ninh Bình).	51
ĐỖ VĂN NINH	– Bia đề tên Tiến sĩ Triều Nguyễn.	55

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN CÔNG LOAN	– Về cuốn sách giáo khoa " Lịch sử lớp 11".	72
TRẦN ĐỘ	– Về nhân vật lịch sử Lưu Vĩnh Phúc trong thời kỳ chiến tranh Trung - Pháp (1883-1885).	75

ĐỌC SÁCH

ĐINH XUÂN LÂM - BÙI ĐÌNH PHONG	– " Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh ".	80
VĂN TẠO	– " Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử".	83

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 2.12569

5 (282)
(XI - X)
1995

CONTENTS

65 TH ANNIVERSARY OF THE NGHE-TINH SOVIET (1930-1995)

TRINH MUU – Some remarks on the national-wide movement of struggle of workers and peasants and the Nghe-Tinh soviet in the upsurge of 1930-1931. 1

NGUYEN THANH – The anti-imperialist front under the guidance of the Party and the practicality of the lessons of experience drawn from the Nghe-Tinh soviet movement. 5

DINH TRAN DUONG – Countermeasures taken by the French colonialism and the Vietnamese royal court against the revolutionary upsurge of 1930-1931 in Nghe- Tinh. 9

CHUONG THAU – Tang Bat Ho and the movement for a Journey to the East. 16

LAM TO LOC – The Viet choregraphy in the early half of XX century. 22

NGUYEN DUY HINH – Socio-economic realities prior to the Ly dynasty. 27

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN VAN KIEM – An overview of the business intercourse between Vietnam and a few neighbouring countries and Western countries in the thirties of XVIII century (as seen through some notes taken by a French missionary). 41

NGUYEN QUANG NGOC – Further materials on Samuel Baron, author of the "Description of the Tonkinese kingdom". 48

NGUYEN PHU LOI – Documents pertaining to the delimitation of Catholic and non-Catholic sub-hamlets in Van Hai village (Kim Son, Ninh Binh) in the late XIX century. 51

DO VAN NINH – Steles inscribed with names of doctors under Nguyen dynasty. 55

EXCHANGE OF VIEWS

NGUYEN CONG LOAN – On the text-book "History lessons intended for the 11 th form". 72

TRAN DO – On the historical personality Luu Vinh Phuc during the Sino-French war (1883-1885). 75

BOOK-REVIEW

DINH XUAN LAM - BUI DINH PHONG – "The victory won by the anti-US resistance war and twenty years of post-war national reconstruction". 80

VAN TAO – "The famine of 1945 in Vietnam-Historical exhibits". 83

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 8000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6 (283)
(XI - XII)
1995

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	-	Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	-	Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	-	Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	-	Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	-	Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	-	Giáo sư sử học
VĂN TẠO	-	Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	-	Phó Giáo sư sử học

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC TRUYỀN THỐNG VÀ TƯ TƯỞNG ĐỘC LẬP TỰ DO ĐỘNG LỰC, MỤC TIÊU ĐẠI ĐOÀN KẾT, ĐẠI THÀNH CÔNG CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

LÊ MẬU HÃN*

Nhiều chính khách, nhiều nhà nghiên cứu tư tưởng triết học và lịch sử trên thế giới đã sớm khẳng định và ca ngợi Hồ Chí Minh là một nhà lý luận, nhà tư tưởng cách mạng đặc sắc.

Gớt Hơn viết : " Hồ Chí Minh là một lãnh tụ và một nhà tư tưởng Mác-xít - Lê-nin-nít vĩ đại của thế giới. Đồng chí Hồ Chí Minh là con người cần thiết xuất hiện đúng lúc, đúng yêu cầu lịch sử, với tư tưởng và ý kiến đúng. Chính vì vậy mà đồng chí đã làm nên lịch sử " (1).

Về tính chất độc đáo của tư tưởng Hồ Chí Minh, Giáo sư tiến sĩ, Sin- gô Si-ba-ta viết : "Cống hiến nổi tiếng của cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã phát triển quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc. Như vậy tất cả mọi dân tộc đều có quyền tự quyết định lấy vận mệnh của mình và tất cả mọi dân tộc đều có thể và cần phải thực hiện nền độc lập tự chủ. Sự khẳng định này, gắn liền với những cống hiến lý luận về vấn đề dân tộc và thuộc địa, và có được điều đó là do cụ Hồ Chí Minh đã nhận thức đầy đủ những đặc thù dân tộc của các nước thuộc địa và phụ thuộc "(2).

Lý luận, tư tưởng cách mạng của Hồ Chí Minh, đường lối chiến lược cách mạng, chiến lược đại đoàn kết dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam do Người sáng lập là sự kế thừa và phát triển giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc và tư tưởng cách mạng của thời đại. Với thiên tài trí tuệ cách mạng của mình, Hồ Chí Minh sớm bổ sung cơ sở lịch sử của học thuyết Mác bằng cách đưa vào đó cơ sở lịch sử phương Đông để xây dựng lý luận, tư tưởng cách mạng thuộc địa.

Hồ Chí Minh có một sự biểu hiện sâu sắc về đất nước, lịch sử, xã hội và con người Việt Nam.

Việt Nam là một quốc gia có hàng ngàn năm văn hiến. Dân Việt Nam có lòng yêu nước nồng nàn, có ý chí đọc lập tự chủ, kiên cường bất khuất, đoàn kết thuỷ chung, có mối tình đoàn kết dân tộc và nghĩa đồng bào sâu nặng. Đó là bản sắc vô cùng quý báu và bền vững của dân tộc. Nó được hình thành, gìn giữ và phát triển từ thế hệ này qua thế hệ khác. Đó là lẽ sống, là sức mạnh để chiến đấu và xây dựng, để bảo tồn và phát triển dân tộc.

Lịch sử tồn tại và phát triển của dân tộc ta đã hình thành nên dân tộc Việt Nam. Hồ Chí Minh từ rất sớm đã khẳng định : Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước. Phát động chủ

* *PGS. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội*

nghĩa dân tộc là động lớn của đất nước. Phát động chủ nghĩa dân tộc là một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời. "Người ta sẽ không làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên cái động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ" (3).

Từ tinh hoa, trí tuệ của dân tộc và thời đại, và nhu cầu tiến hoá của đất nước, xã hội và con người Việt Nam đã sản sinh ra tư tưởng cách mạng vĩ đại của Hồ Chí Minh.

Tư tưởng cách mạng vĩ đại của Hồ Chí Minh được viết một cách ngắn gọn, khái quát, dễ hiểu, dễ đi sâu vào lòng dân, dễ kích thích động viên chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu và dựng xây đất nước - đó là : "Không có gì quý hơn độc lập tự do".

Cố vấn Phạm Văn Đồng viết :"Tôi muốn ... nói lên một ý nghĩ của nhiều người không chỉ ở nước ta mà nhiều nước khác trên thế giới. Thông điệp của Hồ Chí Minh là lời nói nổi tiếng :"Không có gì quý hơn độc lập tự do". Độc lập, tự do ở đây là độc lập của dân tộc, tự do của nhân dân, của con người, Độc lập đi liền với tự do là độc lập dân tộc gắn liền với Chủ nghĩa xã hội. Rõ ràng lời nói này là sự kết tinh những khát vọng thiết tha và cao đẹp nhất của con người và mọi dân tộc, bởi nó khẳng định một chân lý vĩnh cửu, bởi nó là lời hiệu triệu vang vọng suốt chiều dài lịch sử, phải ghi những lời nói vĩ đại nhất của loài người" (4).

Độc lập tự do - tư tưởng cách mạng vĩ đại của Hồ Chí Minh có bệ đỡ của chủ nghĩa dân tộc truyền thống, phản ánh khát vọng của hiện tại và rọi sáng cả tương lai của dân tộc, chính là chìa khoá vạn năng, điểm hội tụ thắng lợi của chiến lược " Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết ; thành công , thành công, đại thành công".

Mácta Rôgiat, người Cuba đã viết : không có gì quý hơn độc lập tự do, đó là khẩu hiệu ... đầy sức sống trong đấu tranh, đó là lẽ sống và học thuyết cách mạng Hồ Chí Minh. Nếu ai hỏi văn bản nào giải thích kỹ càng nhất học thuyết Hồ Chí Minh thì chúng ta phải trả lời đó là chủ nghĩa anh hùng nẩy sinh hàng ngày trong dân tộc của Người và thông qua chủ nghĩa anh hùng nẩy sinh hàng ngày trong nhân dân Việt Nam, người ta tìm thấy lời giải thích hay nhất về học thuyết vì độc lập tự do của Hồ Chí Minh (5).

Nội dung, hình thức tổ chức tập hợp lực lượng trong chiến lược đại đoàn kết của Đảng và Hồ Chí Minh được thực hiện phong phú qua các thời kỳ cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Hồ Chí Minh soạn thảo được hội nghị thành lập Đảng thông qua đã nêu cao khẩu hiệu " Việt Nam độc lập", " Việt Nam tự do", và chiến lược đoàn kết dân tộc rộng rãi, uyển chuyển. cương lĩnh nêu rõ, trên cơ sở coi công nông là gốc cách mạng, Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, tập hợp lôi kéo phú nông, tư sản và tư sản bậc trung, trung tiểu địa chủ đi về phía giai cấp công nhân. Thực tiễn cao trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ Tĩnh, ngoài lực lượng công nông đông đảo, chúng ta thấy phần lớn các tầng lớp trí thức, và một số sĩ phu, một số trung tiểu địa chủ lại có xu hướng cách mạng rõ rệt. Qua cuộc khủng bố trắng dữ dội của thực dân Pháp và tay sai, họ vẫn gắn bó với cách mạng và âm thầm ủng hộ cách mạng. Một số quan lại nhỏ trong nông thôn cũng hướng về cách mạng, kính phục Đảng Cộng sản và phong trào công nông.

Sự thật lịch sử đó bước đầu minh chứng về tính chân xác của quan điểm giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, đoàn kết toàn dân chống đế quốc và tay sai phản động của Hồ Chí Minh, của Đảng nêu ra trong cương lĩnh đầu tiên (2-1930).

Song một nghịch lý lịch sử đã xuất hiện. Chưa bao lâu Cương lĩnh đúng đắn đó của Đảng không được Hội nghị Ban chấp hành Trung ương tháng 10-1930 thừa nhận là đúng, ngược lại còn bị phê phán là : "chỉ lo đến phản đế mà quên mất lợi ích giai cấp", là "sai lầm chính trị rất lớn và rất nguy hiểm". BCHTƯ đã quyết định thủ tiêu Cương lĩnh đó và thay bằng "Luận cương chính trị" (10-1930).

Từ thực tiễn phong trào cách mạng những năm 1930-1935 và những kinh nghiệm phong trào cộng sản Quốc tế, nhất là tác động của sự

chuyển hướng chính trị của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, BCHTƯ Đảng Cộng sản Đông Dương đã có sự điều chỉnh về đường lối chính trị, nêu cao khẩu hiệu đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo hoà bình : tập hợp quần chúng bằng những hình thức tổ chức thích hợp và rộng rãi. Đặc biệt BCHTƯ đã nêu lên vấn đề cần nhận thức đúng hơn về mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp, quan hệ giữa dân tộc cà dân chủ, chống đế quốc và phong kiến trong cuộc cách mạng tư sản dân quyền do Luận cương chính trị tháng 10-1930 của Đảng vạch ra vì "lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng".

Văn kiện : "Chung quanh vấn đề chính sách mới" của Đảng công bố tháng 10-1936 đã nêu rõ : "Đông Dương là xứ thuộc địa ..., nhiệm vụ của Đảng Cộng sản ở đó không những phải thâu phục đa số thợ thuyền mà cần phải thâu phục quảng đại quần chúng nông dân và tiểu tư sản ở thành thị. Đồng thời trong lúc lập Mặt trận rộng rãi chúng ta phải thâu phục hết các tầng lớp trong nhân dân" (6). Đảng Cộng sản Đông Dương, những người cộng sản ở Đông Dương " chính là con cháu của (các) dân tộc ở Đông Dương ..., thành tâm bênh vực anh em đồng bào bị áp bức, ủng hộ Tổ quốc ... Chúng ta không sợ nhân dân Đông Dương vì yêu mến Đảng Cộng sản mà nhận Đảng là Đảng có một không hai của họ để lãnh đạo họ đấu tranh chống đế quốc ... Đảng ta cần phải là Đảng của dân chúng bị áp bức, đội tiên phong cho cuộc dân tộc giải phóng" (7).

Bước vào thời kỳ cách mạng 1939-1945, các hội nghị BCHTƯ Đảng đặc biệt là Hội nghị lần thứ 8 do Hồ Chí Minh chỉ đạo đã quyết định nêu cao ngọn cờ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, thống nhất lực lượng cách mạng của các dân tộc trên toàn sứ Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền dân cày, phú nông, tiểu tư sản, tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ, ai có lòng yêu nước thương nòi vào một Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi để đánh Pháp-Nhật, giành quyền độc lập tự do cho các dân tộc ở Đông Dương theo quan điểm dân tộc tự quyết. Đối với dân tộc Việt Nam, khi cách mạng thành công thì lập nên nước Việt Nam mới theo chế độ dân chủ, cộng hoà. Đảng xác định lại *cách mạng ở Đông Dương lúc này không phải là cách mạng tư sản dân tộc mà là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.*

Sự điều chỉnh lớn về chiến lược cách mạng tư sản dân quyền thành cách mạng giải phóng dân tộc quyết định đến chiến lược đại đoàn kết dân tộc, thành lập Mặt trận dân tộc rộng rãi, tập hợp lực lượng và sức mạnh dân tộc để chống Pháp-Nhật, giành lại độc lập tự do.

Cuộc vận động xây dựng Mặt trận Việt Minh, một mặt trận có tính chất hiệu triệu quần chúng mãnh liệt đã được triển khai vào cuộc sống đấu tranh cách mạng dân tộc.

Ngày 25 - 10 - 1941, Mặt trận Việt Minh chính thức ra Tuyên ngôn, kính cáo đồng bào rằng :

" Nguy cơ diệt vong đã bầy ra trước mắt. Hiện thời chúng ta chỉ có một con đường mưu sống là đoàn kết thống nhất đánh đuổi Nhật - Pháp, trừ khử Việt gian.

" Mở ra con đường ấy cho đồng bào, Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) ra đời.

" Việc giải phóng của ta phải do ta làm lấy.

" Ai là người Việt Nam hãy phấn đấu tự cường, hãy tự tôn, tự trọng, hãy đoàn kết thống nhất"(8).

Chương trình Việt Minh nhằm đáp ứng hai điều cốt yếu mà toàn thể đồng bào ta đang mong ước là : " Làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập, dân tộc Việt Nam được sung sướng tự do ".

Chẳng bao lâu Việt Minh đã thực sự trở thành trung tâm tập hợp, đoàn kết các giai cấp, các đảng phái chính và các đoàn thể nhân dân yêu nước, các dân tộc và tôn giáo trong toàn quốc đứng lên đánh Pháp đuổi Nhật.

Trong thời kỳ kháng chiến, đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đảng và Hồ Chí Minh tiếp tục giương cao ngọn cờ độc

lập tự do và chiến lược đại đoàn kết dân tộc dân chủ ở miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Ngày 6 - 7 - 1956, trong thư gửi đồng bào cả nước, Hồ Chí Minh viết : " Nhiệm vụ thiêng liêng của Đảng ta là : toàn dân từ Nam chí Bắc đoàn kết rộng rãi và chặt chẽ trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ra sức củng cố miền Bắc thành nền tảng vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Hễ là con Rồng cháu Lạc người có lương tâm, thì chắc ai cũng tán thành và ủng hộ mục đích cao cả ấy. Cho nên chúng ta đoàn kết rộng rãi tất cả những người Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hoà bình, yêu thống nhất trong cả nước và cả ở nước ngoài "(11).

Để thực hiện chủ trương đó Đại hội Mặt trận Liên Việt toàn quốc họp tại Hà Nội từ 5 đến 10 - 9 - 1955 đã quyết định thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tiếp tục sự nghiệp đoàn kết toàn dân của Mặt trận Việt Minh. Cương lĩnh của Mặt trận gồm 10 điểm trong đó có các điểm : 1-Hoàn thành độc lập dân tộc, 2-Thực hiện thống nhất nước nhà, 3-Xây dựng chế độ dân chủ v.v...

Do nhiệm vụ cách mạng ở hai miền Bắc, Nam khác nhau nên nhiệm vụ tính chất, thành phần Mặt trận ở một miền cũng khác nhau nên nhiệm vụ tính chất, thành phần Mặt trận riêng. Năm 1960 trong bối cảnh thắng lợi của phong trào "đồng khởi " , Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã được thành lập (20-12-1960) . Mặt trận lấy ngọn cờ dân tộc làm cơ sở và mục tiêu để đoàn kết mọi người Việt Nam yêu nước , không phân biệt giai tầng, địa vị xã hội, sắc tộc, tín ngưỡng. Uỷ ban Trung ương Mặt trận gồm nhiều nhân vật tiêu biểu có khả năng tập hợp khối đoàn kết toàn dân dưới ngọn cờ Mặt trận.

Năm 1965, đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh vào miền Nam và tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Lúc này chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của mọi người Việt Nam yêu nước. Độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước Việt Nam là quyền thiêng liêng của nhân dân cả nước không ai có thể xâm phạm được. Nhân dân Việt Nam từ Nam chí Bắc quyết tâm đoàn kết chiến đấu chống Mỹ vì độc lập, tự do.

" Không có gì quý hơn độc lập tự do " là mục tiêu cơ bản và thiêng liêng nhất của dân tộc Việt Nam, là ngọn cờ quy tụ đất toàn dân từ Nam đến Bắc, khơi dậy sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc truyền thống cùng với sức mạnh cách mạng hiện đại của quân và dân cả nước, bất chấp mọi tổn thất và hy sinh về người và của cải, quyết chiến và quyết thắng giặc Mỹ xâm lược.

Cách mạng và kháng chiến càng mạnh, Mặt trận càng phát triển rộng rãi. Ngày càng có nhiều tổ chức chính trị xã hội ra đời và tham gia Mặt trận như Hội lao động giải phóng, Hội nông dân giải phóng, Hội liên hiệp thanh niên giải phóng, Hội liên hiệp phụ nữ giải phóng, Hội liên hiệp sinh viên giải phóng, Hội nhà giáo yêu nước, Đảng Dân chủ miền Nam Việt Nam, Hội những người công giáo kính chúa yêu nước, Hội lục hoà Phật tử, Đảng Xã hội cấp tiến... Đầu năm 1986, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam ra đời. Đây là một biểu hiện của sự thức tỉnh tinh thần dân tộc trong tầng lớp trung lưu và thượng lưu ở thành thị. Tiếp đến tháng 6 - 1969 Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền nam Việt Nam được thành lập và được hàng chục nước trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Đây là một thắng lợi mới của chiến lược đoàn kết dân tộc chống Mỹ cứu nước.

Mỹ - Thiệu ngày càng suy yếu và bị cô lập cao độ. Vào mùa xuân 1975, thời cơ giải phóng hoàn toàn miền Nam đã chín muồi. Cuộc Tổng tiến công và nổi dạy mùa xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh đã toàn thắng. Miền Nam Việt Nam đã hoàn toàn được giải phóng. Cả nước đã được độc lập và thống nhất về một mối.

Đất nước hoàn toàn độc lập là sự phát triển khách quan của cách mạng Việt Nam, là thắng lợi của tư tưởng " Không có gì quý hơn độc lập tự do".

*

*   *

Độc lập tự do là hạt nhân sáng chói và trường tồn của tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng độc lập tự do là sự khái quát cao và bản chất cốt lõi của chủ nghĩa dân tộc truyền thống và chủ nghĩa dân tộc, vừa là mục tiêu vừa là động lực, là cơ sở của chiến lược đại đoàn kết, đại thành công của cách mạng và kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Trong một quốc gia dân tộc bao giờ cũng có các giai cấp, tầng lớp xã hội, tộc người, tôn giáo khác nhau, có những lợi ích riêng khác nhau, song bao giờ cũng có lợi ích chung và cao cả của toàn dân tộc. Dân tộc Việt Nam cũng vậy. Dù có khác nhau về giai cấp xã hội, tộc người, tôn giáo, song người Việt Nam đều là con Rồng cháu Lạc, có lịch sử hình thành quốc gia dân tộc lâu đời, có mối tình nghĩa đồng bào sâu nặng, có chủ nghĩa dân tộc truyền thống vững bền, có lợi ích chung là độc lập tự do. Trong tất cả mọi người Việt Nam, dù sống ở trong nước hay ở nước ngoài, kể cả những người sinh ra và lớn lên ở nước ngoài chưa từng biết đến Việt Nam quê nhà cụ thể như thế nào, song trong tâm thức của họ luôn tiềm ẩn tinh thần Việt Nam ; định mệnh dân tộc của họ gắn liền với vận mệnh lịch sử cả dân tộc. Vì vậy, khơi nguồn và phát triển đến đỉnh cao giá trị tinh thần truyền thống sức mạnh dân tộc và trí tuệ con người Việt Nam, thực thi chiến lược đại đoàn kết một cách sáng tạo, quy tụ lực lượng toàn dân bằng mọi hình thức động viên và tổ chức phong phú thích hợp với mọi hoàn cảnh của dân tộc và quốc tế, với mọi đối tượng tập thể và cá nhân trên cơ sở lấy liên minh công nông và trí thức cách mạng làm nền tảng do Đảng Cộng sản Việt Nam đội quân tiên phong của giai cấp công nhân, một đảng đại diện cho lợi ích, của lương tâm và danh dự của dân tộc lãnh đạo là một thành công sáng tạo hiếm có trong lịch sử nhân loại.

Thắng lợi của tư tưởng độc lập tự do và chiến lược đại đoàn kết dân tộc mãi mãi ghi đậm nét vàng chói lọi trong lịch sử tiến hoá của dân tộc Việt Nam và bài học về đại đoàn kết dân tộc có giá trị vĩnh hằng đang soi sáng hành trình và chắp cánh cho chúng ta bay xa trên con đường đổi mới vì một Việt Nam dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Đại đoàn kết dân tộc là đường lối cơ bản của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Đại đoàn kết chủ yếu phải lấy mục tiêu chung của dân tộc làm điểm tương đồng, đồng thời chấp nhận những điểm khác nhau, không trái với lợi ích chung của dân tộc cùng nhau xoá bỏ định kiến, mặc cảm, hận thù, hướng về tương lai, xây dựng tinh thần đoàn kết, cởi mở, tin cậy lẫn nhau, "tất cả vì độc lập của Tổ quốc, tự do và hạnh phúc của nhân dân" (12).

CHÚ THÍCH

1. Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch. Nxb ST. HN 1976, tr. 530.
2. Như trên tr 240.
3. Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập I. Nxb CTQG, HN 1995, tr. 466,467.
4. Phạm Văn Đồng. Hồ Chí Minh và con người Việt Nam trên con đường dân giàu nước mạnh. Nxb CTQG, HN 1993, tr. 132, 133.
5. Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch. Sđd, t. 96, 97.
6. Văn kiện Đảng 1930-1945. Tập III. BNCLSĐTƯ. HN 1977, tr. 67.
7. Như trên tr. 132.
8. Như trên tr 430.
9. Hội thảo Quốc tế: "Chủ tịch Hồ Chí Minh anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn". Nxb KHXH 1990, t. 140.
10. Nguyễn Tường Bách. "Việt Nam những ngày lịch sử". Nhóm nghiên cứu Sử Địa xuất bản MONTREAL 1981. tr. 69, 70.
11. Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập VII, Nxb ST, HN 1987, tr. 462.
12. Nghị quyết Bộ Chính trị về Đại đoàn kết dân tộc và tăng cường MTDTTN. Báo ND, số 14107, ngày 18-11-1993.

MẤY ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM Ở SÀI GÒN NAM BỘ

TRẦN VĂN GIÀU *

1. Ở SÀI GÒN, CÁI QUYẾT ĐỊNH KHỞI NGHĨA LÀ KẾT QUẢ SAU CÙNG CỦA MẤY HỘI NGHỊ KÉO DÀI TRONG ĐÓ HAI CHIẾN LƯỢC ĐỐI CHỌI NHAU GAY GẮT

Đảng Cộng sản từ khi ra đời đã nói rõ là chiến tranh đế quốc sẽ tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân nổi lên "võ trang bạo động cướp chính quyền" (*Luận cương chính trị 1930*). Năm 1939, khi Chiến tranh thế giới nổ ra, thì hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ sáu họp ở Bà Điểm nhận định rằng chiến tranh này sẽ tạo ra "thời cơ trăm năm có một" để dân tộc ta nổi lên giành độc lập. Chẳng bao lâu sau, Thường vụ Trung ương bị bắt ở đường Nguyễn Tấn Nghiêm, Xứ bộ Nam Kỳ bị đứt liên lạc với Trung ương... đóng ở Bắc. Nhưng Nghị quyết 6 còn đó, để rọi đường đi tới trước trong lúc chiến tranh diễn biến thêm phức tạp.

Ngay từ tháng 8-1945 chiến tranh thế giới đến kết thúc. Tiếp theo Đức, Nhật đầu hàng Đồng minh.

Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ xét rằng thời cơ khởi nghĩa đã chín. Ta lại có đủ lực lượng để làm khởi nghĩa. Nhưng lâu nay liên lạc Bắc Nam đứt, Đảng bộ ở đây không có chỉ thị khởi nghĩa của Trung ương, không biết ở Bắc, ở Trung, anh em ta sẵn sàng khởi nghĩa tới mức nào. Vậy thì ở đây ta nên hay không nên tự mình chớp lấy thời cơ chín mùi để phát động khởi nghĩa? Xứ ủy thường vụ cho rằng nên khởi nghĩa, phải khởi nghĩa ngay, nếu chậm trễ thì quân đội Đồng minh sớm vào Sài Gòn, đến bằng máy bay, tàu chiến ; khi đó sẽ không còn thời cơ nữa ; cũng cho rằng, trong tình hình này, chắc nay mai các Đảng bộ ở Bắc, ở Trung, tất nhiên sẽ phát động khởi nghĩa ; ngoài ấy không vấp phải cái thất bại lớn 1940 như ta trong này, nên chắc có lực lượng mạnh hơn ta, không lý do gì anh em không chớp lấy "thời cơ trăm năm có một" này. Xứ ủy thường vụ lập Ủy ban Khởi nghĩa ngay tối hôm 15-8 và đồng thời triệu tập hội nghị toàn thể Xứ ủy để tập thể quyết định vấn đề trọng đại là phát động khởi nghĩa và chỉ định Ủy ban hành chính lâm thời Nam bộ. Xứ ủy họp chiều tối ngày 16 ở Chợ Đệm. Thời giờ ít lắm vậy mà phải họp thôi, vì sau cái vết xe đổ tháng 11 năm 1940, không Thường vụ nào dám riêng lãnh trách nhiệm "bấm nút" cả. Xứ ủy mời thêm ba cán bộ đàn anh dự hội nghị mở rộng : Nguyễn Văn Tạo (ở Rạch Giá mới lên), Bùi Công Trừng (ở Huế mới vào) và Nguyễn Văn

* *GS. TP Hồ Chí Minh*

Nguyễn (mấy tuần nay đã tham gia lớp huấn luyện công đoàn) đều là những "cây lý luận" cả.

Tưởng đâu chỉ nội đêm 16, nhiều lắm là sáng 17, hội nghị sẽ kết thúc, tối 18 có thể "bấm nút" cho tới khởi nghĩa nổ ra ở Sài Gòn, sáng 19 có cuộc biểu tình vũ trang lớn của nhân dân thành phố và nông dân các tỉnh lân cận để "phê chuẩn" danh sách Lâm ủy Hành chính Nam Bộ do hội nghị Chợ Đêm đề xuất, rồi vài ngày sau, các tỉnh sẽ đồng thời khởi nghĩa theo "kịch bản" Sài Gòn.

Đồng chí Bí thư Xứ ủy, Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa báo cáo, trả lời trôi chảy tất cả các câu hỏi. Lực lượng quần chúng của ta, mỗi người đều tận mắt thấy, không còn nghi ngờ gì. Cuộc khởi nghĩa này sẽ hoàn toàn không phải là một cú "âm mưu" như Thiên Địa Hội năm 1916 và như Quốc Dân đảng 1930, mà đúng là một cú nổi dậy giành chính quyền của toàn dân nổ ra ở trên đỉnh một cao trào cách mạng quần chúng, ai cũng thấy nó đến mà không ngăn nổi. Chỉ một câu hỏi đặt ra để yên lòng những đồng chí trước ở trong cuộc 1940 : "Nay, binh vận ta tới đâu?". Thì Nguyễn Văn Trấn, người tổ chức hội nghị Chợ Đêm, báo cáo rằng chính đồng chí mới rồi vào diễn thuyết trong trại Binh đoàn cơ động Chí Hòa, toàn thể lính bảo an đều đứng về phía ta. Ủy ban khởi nghĩa lại có sáng kiến đặt bác sĩ Phạm Ngọc Thạch và kỹ sư Ngô Tấn Nhơn, hai thủ lĩnh thanh niên Tiền phong đến gặp Thống chế Nhật Terauchi, Tổng Tư lệnh quân đội Nhật ở Đông Nam Á châu, để yêu cầu quân Nhật đứng trung lập, không can thiệp vào nội bộ Việt Nam, bởi vì phong trào yêu nước bây giờ nhằm chống thực dân Tây phương trở lại đặt ách nô lệ chớ không nhằm chống quân Nhật nữa rồi. Thống chế Terauchi hứa Nhật sẽ không can thiệp, ông còn trao cho Thạch hai bảo vật cá nhân làm tin.

Tưởng đâu hội nghị Chợ Đêm dễ dàng thông qua nghị quyết khởi nghĩa. Nào dè ! Nào dè rằng Nguyễn và Trừng phản đối chủ trương khởi nghĩa. Lập luận của các anh là : "Trong trường hợp quân Nhật đứng trung lập thì bây giờ ta có thể khởi nghĩa thắng lợi ; chính quyền bù nhìn yếu sẽ bị đổ nát thôi. Nhưng phải ngó xa hơn một vài tuần sau: quân đồng minh đó là Anh và Pháp, hai đầu sỏ thực dân. Chúng nó sẽ đánh phá chính quyền non trẻ của chúng ta. Chúng ta không đủ sức kháng cự. Chúng nó sẽ tiêu diệt cộng sản Việt Nam như Chính phủ Versailles đã tận diệt Công xã Paris ; hãy nhớ rằng phải mấy chục năm sau 1871 phong trào công nhân Paris mới phục hồi nổi ! Việc tàn sát năm 1940 chưa ai quên. Vả lại, cho đến nay, chưa có nước nào không có biên giới chung với Liên Xô mà làm cách mạng thành công. Nước ta xa Liên Xô quá làm sao ta tự lực chọi lại nổi với Pháp và Anh? Chớ làm liều !".

- Không khởi nghĩa giành độc lập, thì làm gì? Có người hỏi.

- Đảng ta hoạt động công khai, tranh đấu giành tự do dân chủ rộng rãi nhất, đòi thực hiện tuyên bố Alger của De Gaulle, rồi từ đó mà tiến lên. Hiện giờ bên Pháp có một chính phủ trong đó có một phó thủ tướng và những bộ trưởng cộng sản ; hồi thời Mặt trận Bình dân, không có bộ trưởng cộng sản của Chính phủ Blum. Cuộc đấu tranh của ta sẽ được sự ủng hộ mạnh của nhân dân Pháp. Ta sẽ tiến lên mau, thắng lợi nhiều. Rồi sẽ liệu. Chớ bây giờ mà khởi nghĩa thì sẽ bị tiêu diệt là phần chắc. Khởi nghĩa bây giờ là phiêu lưu !"

Thế là hội nghị chia hai "phe". Phe khởi nghĩa và phe không khởi nghĩa. Phe khởi nghĩa chẳng thiếu lý luận để đánh lại, kể hết thì lý thú mà quá dài, đại ý là : "tất nhiên đế quốc sẽ cố tiêu diệt chánh quyền cách mạng, nhưng cách mạng thành công sẽ tăng thêm thập bội sức

mạnh đã lớn của toàn dân để chúng ta có thể kháng chiến được lâu, đánh bại sự xâm lược của một thực dân đã suy yếu. Cuộc khởi nghĩa cách mạng và kháng chiến của Việt Nam tất yếu sẽ gây ra nhiều cuộc khởi nghĩa cách mạng ở thuộc địa Pháp. Phi châu sẽ trở thành biển lửa thiêu rụi đế quốc thực dân Pháp. Chính phủ Versailles tiêu diệt được công xã Paris mà chính phủ Paris không thể nào tiêu diệt được Tổng khởi nghĩa Việt Nam. Vì lẽ này đây là cuộc nổi dậy của cả dân tộc Việt Nam, còn đó là cuộc nổi dậy chỉ của công nhân một thành phố". Và : "Đúng rằng, cho đến nay, không có một nước nào không có biên giới chung với Liên Xô mà làm cách mạng thành công. Ấy vì ở Đông Âu và Trung Âu, sự chiến thắng của Hồng quân là yếu tố quyết định nhất của sự giải phóng các nước khỏi ách phát xít Đức Hitler. Còn ở nước ta, yếu tố quyết định của cách mạng giải phóng dân tộc là sức mạnh của nhân dân ta. Ta tự lực làm cách mạng được thì ta tự bảo vệ cách mạng được. Tất nhiên là chính nghĩa của ta sẽ được Liên Xô, các nước anh em, các dân tộc bị áp bức, nhân dân tiến bộ thế giới ủng hộ. Song giải phóng, bảo vệ độc lập của ta phải cậy trước hết vào bản thân sức mạnh của dân tộc ta. Ta hoàn toàn không trông mong ai đến giải phóng ta, đến đánh ngoại xâm giùm ta. Ta làm cách mạng, ta chống xâm lăng được thì sự ủng hộ của bạn bè mới có và mới mạnh. Ta hoàn toàn không nên hy vọng gì vào lời hứa hẹn của De Gaulle. De Gaulle không gì hơn Sarraut đâu".

Lập luận này được tất cả hội nghị tán thành, trừ ba anh. Một trong ba anh liền hỏi : chắc gì ta có một cuộc khởi nghĩa toàn quốc từ Nam chí Bắc, hay là ngược lại ta chỉ làm được ở Sài Gòn, ở Nam Kỳ mà thôi, nếu vậy ta sẽ rơi vào trường hợp của tháng 11 năm 1940 một lần nữa?

Nhắc đến 1940, một số anh em không khỏi suy nghĩ, lo ngại. Thì hai anh nói tiếp : "Nếu Hà Nội và Bắc Kỳ, Huế và Trung Kỳ yên lặng không khởi nghĩa thì Sài Gòn, Nam Kỳ khởi nghĩa sẽ hóa ra lẻ loi, cô độc, địa phương, sao khỏi bị thực dân đánh tan ngay. Ta tự quyết định khởi nghĩa sẽ là phiêu lưu". Các đồng chí chủ trương khởi nghĩa nói ngược lại rằng : "Trong thời cơ chín mùi như thế này thì anh em ngoài ấy chắc cũng như ta đây thôi, nay mai sẽ nổ ra khởi nghĩa ở Hà Nội, ở Huế. Càng chắc như vậy vì ở Trung, ở Bắc không có 1940". Đồng chí bí thư hỏi hai anh : Vậy, nếu nay mai Hà Nội khởi nghĩa thì Sài Gòn phải làm gì? Cứ chủ trương không khởi nghĩa hay sao? Không cùng khởi nghĩa, chẳng những là một sai lầm, mà còn là một tội ác nữa". Thảo luận cực kỳ sôi nổi. Rốt cùng, ngày 17, toàn thể hội nghị đi đến một nghị quyết phần nào có tính dung hòa, là tạm hoãn ngày "bấm nút" ở Sài Gòn (trước định trễ lắm là ngày 18), tiếp tục hoàn thành chuẩn bị khởi nghĩa, chờ tin Hà Nội nổi dậy, trong khi chờ tin Hà Nội nổi dậy thì ở Sài Gòn Việt Minh ra công khai ; và khi được tin Hà Nội khởi nghĩa thì Xứ ủy tức tốc họp lại (ở Chợ Đệm) để quyết định ngày khởi nghĩa ở Sài Gòn và chỉ định Ủy ban hành chánh lâm thời Nam Bộ.

Sài Gòn 18, 19 tháng Tám lễ tuyên thệ rất lớn (lần thứ hai) của thanh niên Tiền phong : 50.000 người ở sân banh vườn ông Thượng, cộng với 50.000 người đi xem ; Phạm Ngọc Thạch đọc một bài diễn văn nẩy lửa (trong đó anh nhắc đến Nguyễn Thái Học, Hà Huy Tập, Lê Hồng Phong, Minh Khai). Và mít tinh cực kỳ sôi nổi ở rạp Nguyễn Văn Hỏa và đại lộ Galliéni, lần đầu tiên đại diện Việt Minh công khai giới thiệu chương trình cứu quốc của Mặt trận.

Ngày 20, được tin Hà Nội khởi nghĩa. Ngay tối hôm đó, hội nghị Chợ Đệm lại họp lần thứ

hai. Ai nấy đều phấn khởi, tưởng đâu sáng ngày thì xong, chiều tối 21 "bấm nút" được. Nào dè ! Nào dè lần này cả ba anh cho rằng quân Nhật rất có thể can thiệp, hoặc tự nó, hoặc theo chỉ thị của bộ chỉ huy Anh ở Đông Nam châu Á. Vì quân Nhật dù thua trận vẫn là một đạo quân đế quốc tư bản ; nhất là vì một nước Việt Nam độc lập tự do sinh ra từ một cuộc khởi nghĩa cách mạng chắc sẽ ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng dân tộc ở Miến Điện, Ấn Độ là thuộc địa của Anh, cho nên đại quân Anh nếu đến Sài Gòn không kịp thì Anh sẽ dùng quân Nhật để đề phòng, đàn áp, giữ trị an, đợi Anh đến. Làm sao tin được lời hứa không can thiệp của tướng Nhật với Thạch. Đến đây thì không có lý luận nào cãi lại được. Phải có thực tế để chứng minh sai đúng. Khởi nghĩa Hà Nội thành công được đồng chí bí thư đưa ra để chứng minh rằng có thể "vô hiệu hóa" quân Nhật. Song theo ý kiến của ba anh, việc xẩy ra ở ngoài đó thì ở trong này đâu rõ được? Ở trong này quân Nhật đông lắm, không tan rã vì đầu hàng, họ nản chí, nhiều sĩ quan tự mổ bụng, một số ít bán súng lấy tiền uống rượu giải sầu ; nhưng hàng ngũ vẫn tề chỉnh, đánh lại họ, rất khó, không nổi. Thật ra nhiều anh em vẫn lo ngại rằng quân Nhật ở Sài Gòn đông lắm, mà chắc gì chúng nó không can thiệp, tự họ hay do Anh. Để gỡ khó, phải có thực tế chứ, lý luận không đủ, cho nên mới có đề nghị lấy Tân An làm thí điểm : ta khởi nghĩa, lập chính quyền cách mạng, chiếm hai cầu huyết mạch trên hai sông Vàm Cỏ mà quân Nhật bấy lâu canh giữ nghiêm ngặt để hai bộ phận Đông Tây của họ liên lạc với nhau. Nếu Nhật can thiệp thì ta sẽ liệu. Nếu Nhật không can thiệp, ta làm chủ hai cầu mà quân Nhật vẫn được phép qua lại thì ấy là có thể "vô hiệu hóa" quân Nhật. Mọi người đều đồng ý với đề nghị.

Hai tỉnh ủy viên Tân An, thành viên của hội nghị Chợ Đệm, anh Trọng, Anh Xuân lãnh mạng, đạp xe về Tân An xế chiều ngày 21 nội ngày 22 và tối hôm đó huy động lực lượng làm khởi nghĩa thành công, nhanh gọn. Sáng sớm 23, hai đồng chí trở lên Chợ Đệm bằng ô tô phấp phới cờ đỏ sao vàng. Hai đồng chí lên tới thì hội nghị đã chỉ định danh sách Ủy ban Khởi nghĩa được chấp thuận.

Sài Gòn sẽ "bấm nút" vào chập tối 24. Đáng lẽ "bấm nút" chập tối 18. Nhưng cũng không trễ lắm.

2. "RƯỚC ÔNG GIÓNG VÀO NAM" HAY LÀ SỰ THÀNH CÔNG KỲ DIỆU TRONG VIỆC LẬP "ĐẠO QUÂN CHÍNH TRỊ" TRONG VIỆC TẬP HỢP LỰC LƯỢNG ĐỂ KHỞI NGHĨA

Đặc điểm của khởi nghĩa ở Sài Gòn, Nam Bộ không phải ở chỗ nắm thời cơ, nắm được thời cơ thì Bắc, Trung, Nam đều như nhau. Trên một đất nước dài hai ngàn kilômet, Hà Nội, Huế, Sài Gòn khởi nghĩa cách nhau 5 ngày, và đều thành công. Đặc điểm chính của cuộc khởi nghĩa ở Sài Gòn, Nam Bộ là, trong điều kiện trở lực hết sức lớn, Đảng bộ đã kịp thời tập hợp đủ lực lượng để khởi nghĩa thành công đồng nhịp với Hà Nội, Huế.

Số là : Nam Bộ năm 1940 đã phải trải qua một cuộc khởi nghĩa thất bại nặng nề nhất từ khi Pháp chiếm Nam Kỳ. Đợt phong trào 40-41 đó thì Bắc có khởi nghĩa Bắc Sơn, Trung có khởi nghĩa Đô Lương cũng đều thất bại, nhưng thiệt hại không nặng lắm. Ở Nam thì khác. Đầu năm 1940, Trung ương thường vụ trước nay đóng ở Sài Gòn đã bị địch bắt. Cuối năm 1940, cả xứ ủy và thành ủy đều bị địch phá tan cơ sở hầu như không còn, hệ thống mất. Số đồng chí sống sót mà hoạt động thì ít như sao ban ngày, phần

lớn tìm nơi ẩn náu, chờ thời, lánh mình ở trong rừng, ở núi, ở đồn điền sâu xa. Sự khủng hoảng về tổ chức cộng với sự khủng hoảng về lòng tin! Chẳng những ta thất bại ở Nam Kỳ mà Âu châu, Hồng quân Liên Xô bị quân Đức phát-xít đánh bại liên tiếp; còn ở Đông Á, Thái Bình Dương, Nhật thắng Anh, Mỹ, Hà Lan như chẻ tre. Năm 1941 các đồng chí vượt ngục Tà Lài về, tới đâu cũng nhận thấy sự khủng bố cực kỳ dã man, còn anh em sống sót thì thiếu tin lẫn nhau. Khó hết sức, bi dát hơn hồi 1932 biết mấy. Bọn thực dân gáy : "Cộng sản các người thừa cơ Pháp thua trận ở phương Tây để tiêu diệt Pháp ở Đông Dương ; các người làm không được : chúng tôi đã thẳng tay tiêu diệt cộng sản các người, may mắn lắm là mươi mười năm nữa Đảng Cộng sản của các người mới ngóc đầu dậy được". Một lần nữa, thực dân Pháp tính sai.

Bĩ cực thái lai.

Đảng Cộng sản Đông Dương trường sanh bất tử.

Năm 1943, Xứ ủy Nam Kỳ được lập lại. Và khi ấy tình hình thế giới đã bắt đầu sáng sủa lại, quân Đức bị Hồng quân đánh lui cũng mau như lúc nó tấn công. Mặt trận thứ hai rốt cuộc cũng mở ở Tây Âu. Ở Đông Á, Nhật bắt đầu nếm mùi thất bại. Ở Sài Gòn và các tỉnh ngày càng nhiều người nhớ lại rằng 2 năm trước những người cộng sản đã nói rằng Đức, Ý, Nhật sẽ thua. Nay không ít người ngâm câu "Anh hùng đoán giữa trần ai mới cừ". Lòng tin của quần chúng trở lại. Công hội, nông hội tái sinh. Một ít cán bộ ở ẩn sau 40 trở lại hoạt động. Vào đầu 45, Hồng quân tiến sát Berlin, quân Mỹ đổ bộ lên Philippin. Vậy mà sự phát triển của Đảng ở Nam Bộ, ngay cả ở Sài Gòn là nơi xứ ủy chú trọng vào bậc nhất, không đáp ứng kịp nhu cầu của tình hình, còn xa mới đáp ứng được. Non trăm đảng viên, mươi ngàn đoàn viên công đoàn ở trong thành phố 80 vạn dân như Sài Gòn, tới đâu, như nắm muối bỏ vào máy nước.

Đùng một cái, ngày 9 tháng 3, Nhật đảo chính, lật đổ Pháp dễ như trở bàn tay. Xứ ủy họp, nhận định rằng, đối với dân tộc Việt Nam, việc Nhật lật đổ Pháp không phải một "nghĩa cử" mà là một hành động tự vệ của kẻ đang suy yếu. Nhật sợ quân Pháp ở Đông Dương hưởng ứng bằng cách đánh sau lưng quân Nhật. Nhật tính khử Pháp trước là hơn! Nhưng đối với ta, ta phải làm gì nếu có đổ bộ của quân Mỹ? Và nếu quân Mỹ không đổ bộ lên đây mà đánh thẳng vào nước Nhật thì phải làm gì?

Nếu quân Mỹ đổ bộ lên đây thì, đến lúc nào đó, ta sẽ mở vùng giải phóng ở sau lưng Nhật, nói rõ hơn là ở miền Đông rừng núi và ở miền Tây Nam sình lầy.

Nếu quân Mỹ đánh thẳng lên Nhật Bản thì, sau khi quân Đức đầu hàng, Nhật cũng sẽ thúc thủ, không đoán được lúc nào, nhưng trễ lắm là cuối năm nay. Khi ấy, dù quân Nhật ở lục địa còn mạnh, Nhật Bản cũng sẽ đầu hàng. Khi đó sẽ là thời cơ chín muồi để ta ở Việt Nam làm khởi nghĩa cướp chính quyền, giành độc lập. Trường hợp thứ nhất, nếu có, vẫn quy về trường hợp thứ hai, cho nên, ngay từ bây giờ phải lo liệu việc quan trọng nhất là tập hợp lực lượng để làm khởi nghĩa giành chính quyền, trước hết ở Sài Gòn. Xứ ủy cho rằng thời cơ sẽ đến sớm vì Nhật không thể cầm cự lâu dài sau khi Đức đầu hàng và trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương. Ta khởi nghĩa ở Sài Gòn khi quân Nhật còn đang chiến tranh thì làm sao đánh lại quân Nhật nổi, ta chỉ có thể góp phần làm cho nó suy yếu; còn nếu như ta chuẩn bị lực lượng không đủ, đến khi quân Đồng minh vào rồi mà chúng nó (Anh và Pháp ở Nam, quân Tưởng Giới Thạch ở Bắc) vào bằng cơ giới, tàu chiến, máy bay, thì xem như thời cơ đã hết rồi. Vậy chúng ta phải kịp thời nổi dậy và nổi dậy mạnh

như sét đánh, nhanh như chớp giật, nói một cách văn vẻ thì giống như bắn nhạn bay qua cửa sổ.

Nói thì dễ như vậy. Nhưng thực tế là sau 9 tháng 3, lực lượng của ta còn ít, còn yếu lắm, không phải chỉ so với Nhật mà ngay cả so với các tổ chức thân Nhật của người Việt Nam. Từ ngày quân Nhật vào Sài Gòn (1942), các tổ chức, chính đảng và các giáo phái của nhóm trí thức này, của nhóm tu sĩ nọ mọc lên nhiều, theo kiểu "chủ nghĩa Đại Đông Á", do Sở sen đầm Kimpêtai giật dây. Giáo phái Cao Đài thân Nhật lớn nhất là Cao Đài Trần Quang Vinh. Cao Đài có hàng triệu tín đồ ở Nam Bộ. Trần Quang Vinh động viên mấy vạn thanh niên lên làm lính dự bị của Nhật, và mấy vạn lính thợ đóng tàu gỗ cho Nhật. Giáo phái không chỉ có Cao Đài, còn có Hòa Hảo, họ lên Sài Gòn cũng đông, nhất là từ khi Nhật đưa Thầy Tư từ nơi an trí (Bạc Liêu) về thành phố ; tín đồ Hòa Hảo ở các tỉnh Hậu Giang có tới hàng chục vạn, chung một tư tưởng "Minh Vương trị vì". Nhật lợi dụng giáo phái nhiều hơn là sử dụng chính đảng. Tuy vậy đảng Phục quốc của Trần Văn Ân, đảng Độc lập của Nguyễn Văn Sâm, đảng Quốc gia độc lập của Ngô Đình Đẩu (dựa vào cư sĩ tịnh độ), Quốc dân đảng của Nguyễn Hòa Hiệp cũng có thế lực đáng kể. Có nhiều lực lượng vũ trang riêng mà nhỏ như "Huỳnh Long", nhóm "Cựu binh". Nói cho công bằng, họ chống Pháp, ủng hộ Nhật, chớ không phải là chống cộng sản ; một số lãnh tụ của họ hay là một vài cánh của họ dám liên lạc và hơn nữa, đã liên hệ với cộng sản, nhiều cánh liên hệ khác nhau khá lâu, khá sâu. Các chính đảng giáo phái đó hợp nhau làm "Mặt trận quốc gia", họ tổ chức mít tinh khá lớn ở Sài Gòn để hoan hô "nghĩa cử" của Nhật, còn bên ta chỉ có rải truyền đơn giải thích ý nghĩa thực chất của cuộc đảo chính ấy.

Lúc đó, tuy là ta đã vươn lên, nhưng so với Mặt trận quốc gia thì lực lượng có tổ chức của họ là 9 - 10 thì lực lượng tổ chức của ta ở Sài Gòn chỉ được vài ba mà thôi. Lực lượng của họ, một lúc suy yếu vì Nhật hứa lật Pháp mà lại cứ giữ Pháp. Năm 1943 tướng Nhật Tòng Tỉnh phải qua đây để "lên dây cót" cho phe Đại Đông Á. Nhưng sau 9-3, họ lại hoạt động rất mạnh, họ rầm rộ chuẩn bị đón Kỳ ngoại hầu Cường Để về Sài Gòn, chuẩn bị đón độc lập của Nhật ban cho, chuẩn bị giúp Nhật đánh quân Mỹ có thể đổ bộ. Rộn rịp lắm.

Xứ ủy Nam Bộ nhận thấy rằng không bao lâu nữa, nội trong năm 1945, Nhật sẽ đầu hàng. Thời cơ sắp đến. Nhưng nếu không kịp lật ngược lại cán cân lực lượng giữa ta và phe thân Nhật thì không có khởi nghĩa thành công. Cho nên nhiệm vụ lớn trước mắt là phải làm đủ mọi cách để, trong thời gian ngắn, rất ngắn, ta phải mạnh dạn hơn tất cả các đảng khác cộng lại, đặc biệt là ở Sài Gòn, nơi quyết định cả sự thành bại trong khởi nghĩa. Đặt nhiệm vụ : trong một thời gian ngắn, mấy tháng thôi, ta phải trở thành mạnh hơn tất cả các đảng khác thân Nhật cộng lại, là quá cần thiết, nhưng có phải là ảo ảnh không? Ông Gióng là truyền thuyết đâu phải là lịch sử? Xét kỹ, không phải là ảo tưởng. Ta có truyền thống tổ chức, đấu tranh, tuyên truyền từ hàng chục năm nay ; ta vừa thất bại nặng năm 1940, nhưng cơ sở và hệ thống đã lập rồi. Hoạt động của Đảng mười mấy năm qua giống như nông phu cày cấy ruộng khô, sạ lúa giống, hạt lúa có thể bị chim ăn, chuột gặm một phần mà còn rất nhiều hạt nằm dưới đất, hễ mưa xuống thì lúa mọc lên ngay, xanh đồng tận chân trời. Tình hình từ xấu trở nên tốt : ấy là mưa xuân. Phong trào quần chúng từ nay sẽ nổi lên rất mau, như nhảy vọt. Các đồng chí ở ẩn nay ra hoạt động, hầu hết không cần phải "tam cố thảo lư" nữa. Mới rồi,

non già 500 cán bộ phá trại giam Bà Rá trở về với dân, với đảng, nhập ngũ ngay. Họ là những người dày kinh nghiệm. Vốn được dân tín nhiệm, một người nói có trăm, ngàn người nghe. Chúng ta lại mỗi người làm việc bằng năm bằng bảy. Dân nội thành và ngoại ô Sài Gòn vốn đoàn kết và sẵn máu nóng. Chúng ta có thể "Rước ông Gióng vào Nam".

Quả như vậy. Khả năng thành hiện thực.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng.. Một đảng đông đảng viên mấy cũng không một mình làm cách mạng nổi. Phải có sức đông đảo nhân dân tham gia, do đảng lãnh đạo. Trong hết sức đông đảo nhân dân đó có số người có tổ chức, giác ngộ, Stalin gọi là "Đạo quân chính trị", tiếng Pháp gọi là "Armée politique", ngoài số đơn vị võ trang mà cuộc khởi nghĩa cách mạng nào cũng cần phải có.

Song mãi cho tới nay tổ chức công nhân, thanh niên, phụ nữ mà ta có ở Sài Gòn sau 9-3 đều là nhỏ, hoạt động bí mật. Ta lập hội "biến tướng" công khai (như ái hữu, thể thao, truyền bá quốc ngữ) nhưng thu hút người chậm và cũng không gây được phong trào đấu tranh cần thiết phải có trong thời kỳ tiền khởi nghĩa. "May" sao Nhật Bản ở Nam Kỳ mời bác sĩ Phạm Ngọc Thạch ra tập hợp thanh niên (tất nhiên là Nhật nhằm nắm thanh niên và chuẩn bị lực lượng cho chiến tranh) mà Nhật không đặt điều kiện nào cho Thạch cả. Thạch là nhân vật trí thức lớn mà Nhật và không chỉ có Nhật, không biết gì ráo về chính kiến của bác sĩ dân Tây, vợ đầm, ruộng nhiều, vườn cà phê lớn, có bệnh viện riêng và làm bác sĩ tư cho gia đình triệu phú Hui - Bòn - Hỏa. Thạch hỏi ý kiến thường vụ Xứ ủy, Xứ ủy đồng ý cho Thạch đứng ra tổ chức thanh niên. Nếu là năm 1943, cả 1944 nữa, chắc là ta đã không đồng ý. Nay thì được. Tương kế tựu kế, lợi dụng công khai hợp pháp để hoạt động. Về vấn đề này thì Sài Gòn sành kinh nghiệm lắm. Chỉ trong một thời gian vài ba tháng, Thanh niên Tiền phong phát triển thành một đoàn thể thuộc vào cỡ lớn nhất, hoạt động nhất, làm nhiều cuộc biểu tình vừa đi vừa hát những bài yêu nước, tổ chức những buổi lễ tuyên thệ lớn rất trang nghiêm, vừa làm việc xã hội rất được công chúng ngưỡng mộ như cứu đói miền Bắc, cứu nạn người bị bom Mỹ, chữa bệnh dịch tả cho dân, canh gác khu phố. Vào tháng 8, Thanh niên Tiền phong riêng thành phố có hơn 200 trụ sở, 80.000 đoàn viên xếp thành đội ngũ hẳn hoi. Vậy mà có một đoàn thể còn mạnh hơn.

Đó là công đoàn.

Sớm rút kinh nghiệm thanh vận công khai, ta cho Tổng công đoàn mang áo "Thanh niên tiền phong ban xí nghiệp". Phong trào công nhân có truyền thống, có sơ sở, có cán bộ nhiều hơn thanh niên, cho nên, tới đầu tháng 8, công đoàn từ gần ba mươi cơ sở và 15.000 đoàn viên, phát triển lên hơn 342 cơ sở với 120.000 đoàn viên ; cũng đội ngũ hẳn hoi nhưng không mặc đồng phục như Thanh niên Tiền phong. Tới đại đa số công nhân viên chức, lao động và thủ công đều được tổ chức trong công đoàn. Còn Thanh niên Tiền phong thì bản thân nó đã là một mặt trận có nhiều tầng lớp xã hội, nhiều giới đồng bào, đặc biệt là trí thức, nhân sĩ ; cần chú ý ngay rằng các tỉnh, tỉnh ủy thường đưa đồng chí có học thức, có uy tín ra trực tiếp hay cùng trí thức lớn khác ra lãnh đạo Thanh niên Tiền phong ; ở Sài Gòn gọi là trí thức "bự", những loại công tác xã hội, yêu nước khác hoạt động hăng hái như thế. Đúng như dự tính không có cách nào làm trí vận bằng cách cho trí thức đứng ra làm thanh vận và những loại công tác xã hội khác. Toàn 20 tỉnh Nam Bộ, số đoàn viên Thanh niên Tiền phong là ngoài 1 triệu. Có những tỉnh mạnh như Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Mỹ Tho, Bến Tre, v.v..

đoàn viên thanh niên Tiền phong và thanh niên Tiền phong ban xí nghiệp (công đoàn) đông tới 2,3,4,5 vạn người trong một tỉnh có phong trào sôi nổi hết sức, phát động quần chúng hết sức đông cho đến mức gần như tất cả các xã, các phường và phần lớn các quận huyện của chính quyền bù nhìn thực tế không còn quyền hành gì nữa mà quyền hành thực tế vào tay nhân dân, vào tay Thanh niên Tiền phong. Cuối tháng 7 qua tháng 8, cái trạng thái chính trị xã hội đó, chúng tôi gọi là "lưỡng quyền tương tranh", danh từ Pháp là "dualité des pouvoi" gần y như ở Nga trước tháng 10-1917, hơn xa cái mức đã từng thấy hồi năm 1936 khi ở nội Nam Kỳ có tới 600 "Ủy ban hành động" của Đông Dương Đại hội.

Vậy riêng ở Sài Gòn giữa tháng 8 Công đoàn và Thanh niên Tiền phong đã là 200 ngàn người, lớn mạnh hơn xa tất cả tổ chức chính đảng và giáo phái. Công đoàn và Thanh niên Tiền phong đích thực là "đạo quân chính trị" của Đảng ; xung quanh đạo quân chính trị có tổ chức thành đội ngũ đó thì còn có quần chúng hàng trăm vạn người. Ông Giống được rước vào Nam rồi ! Tại ngoại ô, ở vành đai đỏ, tổ chức ta cũng lớn mạnh như ý muốn, vượt kế hoạch.

3. MỘT CÁCH CHỈ ĐẠO KHỞI NGHĨA GẦN SÁT VỚI KHOA HỌC VÀ NGHỆ THUẬT KHỞI NGHĨA CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

V.I Lênin viết : "Khởi nghĩa là một nghệ thuật !"

Cái "nghệ thuật" khởi nghĩa trước hết là ở chỗ chọn đúng thời cơ. Phải nắm thời cơ, lại phải biết lúc nào là thời cơ chín mùi thì mới cử đồ đại sự. Cái nghệ thuật khởi nghĩa cũng là, khi ta tập hợp được lực lượng, phải nổ khởi nghĩa ở lúc phong trào lên cao nhất ; mà lúc nào là lúc phong trào cao nhất? Cái đó phải rõ lắm mới được. Cái nghệ thuật khởi nghĩa lại là chỉ đạo khởi nghĩa, điều động chiến sĩ, đối đầu với địch nhân, tiến công thế nào, tiến công ở đâu, tất cả những việc đó Mác - Lênin đã viết ra thành văn bản. Cần ứng dụng linh động và sáng tạo.

Trong Nam, giá mà sau 1940, tuy ta thua mà nếu ta duy trì được một phần lực lượng vũ trang để tung hoành ở miền Đông rừng núi và miền Tây sình lầy thì sách lược khởi nghĩa năm 1945 át phần nào khác. Song khác gì đi chăng nữa thì trung tâm khởi nghĩa phải là thành phố Sài Gòn ; thành công ở một số quận huyện dù nhiều cũng chưa gọi là thành công còn như thành công ở Sài Gòn thì như đốn cây ở gốc.

Xứ ủy tập trung sự chú ý của mình vào khởi nghĩa ở Sài Gòn mà không xem nhẹ nông thôn, đặc biệt là nông thôn quanh thành phố, chung quanh các thị xã, cái sách lược "lấy nông thôn bao vây thành thị" tuy được chúng tôi biết từ lâu mà sự thật chúng tôi chưa nghĩ tới ứng dụng, chúng tôi chủ tâm vào cái mẫu mực Cách mạng tháng 10 Nga năm 1917. Ngay cái vila số 6 Colombert, cơ quan của sở chỉ huy khởi nghĩa, chúng tôi gọi là Petit Smolny là cái dinh thự lớn ở đó Lênin chỉ đạo khởi nghĩa Tháng 10) đề, trong lúc này, không quên câu "khởi nghĩa là một nghệ thuật". Không quên sách mà phải uyển chuyển sáng tạo. Sau đây là mấy đặc điểm sáng tạo nổi nhất :

1/ Cuộc khởi nghĩa cách mạng ở Nam Bộ được quan niệm là một tổng khởi nghĩa trong đó Sài Gòn đi đầu, làm mẫu mực, làm động lực tinh thần cho khởi nghĩa đồng loạt ở các tỉnh vài ba ngày sau ; đêm 24 sáng 25, đại biểu các tỉnh đều có mặt ở Sài Gòn để rút kinh nghiệm và nhận chỉ thị mới. Riêng Tân An làm trước, còn Gia Định, Chợ Lớn thì làm cùng ngày 25.

2/ Chập tối 24, thì công đoàn và thanh niên được lệnh :

a) Đồng thời, chiếm tất cả các cơ quan chính quyền, công sở được chỉ định trước, chiếm từ bên trong, nghĩa là tổ chức ta ở đâu thì chiếm ở đó, chiếm rồi treo cờ, trường hợp chiếm không nổi thì xin tiếp viện ở sở chỉ huy chung: Thanh niên Tiền phong ở dinh Khâm sai thì chiếm dinh ấy, bắt nhốt ông Khâm sai trong phòng ngủ của ông ấy; Công đoàn bưu điện thì chiếm nhà bưu điện. Đội công đoàn xung phong đến chiếm Ngân hàng Đông Dương, ở đó lính Nhật đông, lính Nhật ngăn cản, vả lại Ngân hàng kiên cố hơn một pháo đài ; anh em xin 6 Colombert tiếp viện thì được lệnh rút lui, không xung đột với Nhật. Đồng thời chiếm các cơ quan chính quyền từ bên trong là một nét đặc sắc của khởi nghĩa Sài Gòn ; gần như không có nơi nào ta đánh chiếm từ bên ngoài. Không có cả việc chiếm trại Bảo an binh, các bót cảnh sát, vì ta đã nắm được cảnh sát và tất cả quân lính Bảo an đã về ta rồi trước khi có quyết định khởi nghĩa. Trước 10 giờ thì xong tất cả mà không phải nổ phát súng nào.

b) Cũng từ chập tối, công đoàn và thanh niên chiếm đóng tất cả các cầu (Thị Nghè, cầu Bông, cầu Kiệu, cầu Macmahon, cầu Phú Lâm, cầu Nhị Thiên Đường, cầu chữ Y, cầu Khánh Hội, cầu Quây, cầu Tân Thuận), đồng thời chiếm đóng các cửa ô dẫn vào nội thành để bảo đảm an toàn cho hàng chục vạn nông dân sẽ kéo vào Sài Gòn từ hửng sáng 25.

c) Việc Thanh niên Tiền phong canh gác các khu phố thì cả tháng nay đã có rồi, nay được tăng cường đề phòng lưu manh và phản cách mạng.

3/ Ráp một lễ đài ở ngã ba Norodom - Blansubê sau nhà thờ lớn, với các khẩu hiệu. "Chính quyền về Việt Minh", "Việt Nam độc lập muôn năm", "Độc lập hay là chết"... bằng chữ Việt, chữ Pháp, chữ Anh.

Lắp một hệ thống loa truyền thanh thật tốt cho các nơi tụ họp, các đại lộ, quảng trường.

Dựng một cây cột cao rất lớn vòng 2m mỗi bề, bao vải đỏ, dán chữ trắng ở ngã tư Charner - Bonard, trên đó là danh sách của Ủy ban hành chính lâm thời Nam Bộ do hội nghị Chợ Đệm đề nghị để ngày mai trưng cầu sự phê chuẩn của nhân dân. Đây cũng là một đặc điểm của khởi nghĩa Sài Gòn.

10 giờ đêm thì tất cả các việc xây dựng trên đều xong, do Huỳnh Tấn Phát phụ trách.

Đây đó, các đoàn thể sửa soạn tập hợp để biểu tình sáng hôm sau.

4/ Như thế là, nội đầu hôm 24, cái việc lớn mà trước đây ta gọi là "cướp chính quyền" đã thành công rồi, thực hiện chủ yếu bằng "đạo quân chính trị" hùng hậu non già 200 ngàn người. Vậy sao ở Sài Gòn Xứ ủy và Ủy ban Khởi nghĩa còn chủ trương làm một cuộc "biểu tình vũ trang khổng lồ" nữa để làm gì? Hành động khởi nghĩa đầu hôm qua chẳng phải là một võ trang khởi nghĩa của 80 ngàn Thanh niên Tiền phong và 120 ngàn Công đoàn là gì? Sở dĩ phải có cuộc biểu bình khổng lồ ngày 25 là :

- Để cho bàn dân thiên hạ, cả thù lẫn ta, cả ta lẫn Tây, chính bằng mắt mình, đều biết rằng đây không phải là cuộc đảo chính khéo tổ chức của một nhóm người, một chính đảng, mà là một cuộc cách mạng long trời của toàn dân, toàn dân đứng lên làm cách mạng, ai dám đụng tới cuộc cách mạng này là phải đương đầu với hàng triệu, hàng triệu người Việt Nam quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng.

- Để cho hàng mấy trăm vạn người có ý thức rằng chính quyền đã cầm vũ khí ra sức giành độc lập, chính quyền này là chính quyền mình dựng lên, bầu lên, cho nên sẵn sàng chịu

mọi hy sinh để bảo vệ nó, đánh tan kẻ xâm lược dầu lớn mạnh đến đâu.

- Và để chứng minh trong lý luận, cả trong thực tiễn hoạt động, sức mạnh vô địch của liên minh công nông làm trụ cột cho sự đoàn kết không gì phá nổi của tất cả các giai tầng xã hội dân tộc.

- Sài Gòn ngày đó như một biển người, một rừng cờ băng, đặc biệt một rừng vũ khí. Người ở đâu mà đông như vậy? Ở Sài Gòn, ở các tỉnh, mà trật tự khó tưởng tượng. Đoàn thể nào, địa phương nào đều có chỗ tập hợp cuối cùng của mình. Đại lộ Norodom và vườn hoa trước dinh toàn quyền rộng như thế, dài như thế, các đường xung quanh nhiều như thế mà tất cả đều đầy nứt. Vũ khí gì, lấy ở đâu mà như rừng? Có súng tiểu liên, súng trường nhưng ít, phần lớn là vũ khí thô sơ sẵn có: tầm vông vạt nhọn, mác thông, mũi chỉa, dao chuối, phảng kéo ngay. Có lính mặc quân phục, đi giày, mà số ít lắm so với dân đi chân không. Mấy ông Tây bà đầm hé cửa sổ dòm ra đường, khi trông thấy 100 cây tầm vông, 100 mũi chỉa thì còn khinh rẻ, khi nhìn thấy 1000 tầm vông, 1000 mũi chỉa thì đã rợn người, khi thấy mũi nhọn của mấy chục vạn tầm vông, mũi chỉa thì bay hồn bạt vía vì như thế là thấy cả dân tộc nổi dậy đòi xé xác chủ nghĩa thực dân.

Lễ đài được trang trí bằng những khẩu hiệu cách mạng, nổi bật nhất là ba khẩu hiệu : *Chính quyền về Việt Minh ! Việt Nam độc lập muôn năm ! Độc lập hay là chết !* Đó cũng là khẩu hiệu hô lên không ngớt từ biển người. Cuộc mít tinh bắt đầu, giàn quân nhạc đánh bài Quốc tế ca (trong Nam chưa có Tiến quân ca), bài Thanh niên hành khúc và bài Lên đàng quen thuộc. Tiếng loa phóng thanh hôm ấy rất tốt. Đồng chí Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa báo cáo cho đồng bào tin "khởi nghĩa thành công ở Hà Nội ngày 19, ở Huế ngày 23 và ở Sài Gòn đêm 24 vừa qua. Như vậy là Cách mạng Việt Nam đã thành công, nhân dân ta đã bẻ gãy ách thực dân kéo dài 80 năm, đã đánh đổ triều đình phong kiến bán nước. Và như vậy, nhândân Việt Nam đã rửa được cái nhục mất nước, còn đồng bào Nam Bộ thì rửa được cái hận thất bại năm 1940 mà ai nấy chưa quên. Vài hôm nữa, khởi nghĩa sẽ thành công nhanh gọn ở tất cả các tỉnh. Đêm qua, các đội xung phong hùng mạnh của công nhân và thanh niên đã gọn ghẽ chiếm tất cả các cơ quan chính quyền của bù nhìn Nhật, nghĩa là đã giành chính quyền về Việt Minh, về nhân dân rồi. Hôm nay, Ủy ban Khởi nghĩa yêu cầu đồng bào hoàn thành cuộc khởi nghĩa bằng sự phê chuẩn danh sách Ủy ban Hành chánh lâm thời Nam Bộ đã được trình cho đồng bào tối hôm qua trước dinh Đốc lý thành phố.

Cuộc biểu tình tuần hành bắt đầu, cờ đỏ búa liềm đi trước một bước, hai bên là cờ đỏ sao vàng sau một bước, rồi cờ vàng sao đỏ sau cùng ; bấy giờ các đại lộ Charner, Bonard, La Somme, quảng trường lớn dinh Đốc lý, Phạm Ngọc Thạch thay mặt kỳ bộ Việt Minh tuyên đọc danh sách Ủy ban Hành chánh lâm thời Nam Bộ. Loa truyền thanh rất tốt. Một triệu người giơ vũ khí lên đưa nắm tay quăng nón lên, hoan nghênh nhiệt liệt, tiếng hô đồng tình kéo dài như tiếng sấm trên sông nước lớn. Nguyễn Văn Nguyễn thay mặt Xứ ủy Nam Bộ Đảng Cộng sản đọc tuyên bố ủng hộ chính quyền cách mạng, kêu gọi đồng bào đoàn kết mạnh hơn nữa để bảo vệ thành quả cách mạng, cảnh giác trước âm mưu của thực dân Pháp chiếm lại nước ta một lần nữa. Nguyễn Lưu thay mặt cho Tổng công đoàn nói lên lời thề quyết tâm của công nhân lao động triệt để bảo vệ độc lập dân tộc, ra sức xây dựng đất nước phồn vinh. Cuộc biểu tình chấm dứt trong tiếng hát Lên đàng.

HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH QUỐC GIA Ở NƯỚC TA THỜI XƯA - MỘT DI SẢN CẦN NGHIÊN CỨU

TRƯƠNG HỮU QUÝNH *

Trong công cuộc xây dựng nền hành chính quốc gia, hầu như nước nào cũng quan tâm đến hai yếu tố cơ bản : *hiện đại và dân tộc*. Yếu tố hiện đại thường gắn liền với nguyện vọng và ý chí của con người, nhất là của lớp người cầm quyền, mang ý nghĩa vĩ mô, còn yếu tố dân tộc lại gắn liền với tính chất và hoàn cảnh cụ thể riêng của mỗi nước, mang ý nghĩa thực tiễn. Như vậy, nếu như yếu tố hiện đại thể hiện mong muốn vươn lên tiên tiến so với các nước xung quanh thì yếu tố dân tộc buộc con người phải tìm hiểu thực tiễn lịch sử và xã hội nước mình để sao cho bộ máy quản lý Nhà nước mà mình xây dựng nên đạt được hiệu quả thống trị cao nhất.

Dân tộc Việt Nam chúng ta đã từng có hơn nghìn năm độc lập trước khi bị thực dân Pháp xâm chiếm và đô hộ, nghĩa là đã từng có hơn nghìn năm xây dựng hệ thống hành chính quốc gia của mình. Trong hơn 10 thế kỷ đó, có 8 triều đại kế tiếp nhau thống trị và thông thường, mỗi triều đại lớn (như Lý, Trần, Lê) đều có những giai đoạn thịnh trị, nghĩa là những giai đoạn mà hệ thống hành chính quốc gia đã phát huy được tác dụng tích cực. Và nếu như đem nền hành chính quốc gia đó so sánh với các nước láng giềng đương thời, chúng ta không thấy có điều gì thua kém thì điều đó có nghĩa là nó đã đạt được cả hai tiêu chuẩn cơ bản : *hiện dại* và *dân tộc*. Có người cho rằng Nhà nước Đại Việt thời phong kiến được xây dựng theo mô hình Nhà nước phong kiến phương Bắc, do đó đã tiếp nhận được những thành tựu có sẵn của nó. Giai cấp thống trị Đại Việt không có đóng góp gì đáng kể cho công cuộc xây dựng đó, nghĩa là không có gì để tìm hiểu nó cả. Quan niệm như vậy thật là khắt khe, vì đến như một nhà sử học Pháp là P.Langlet, khi nghiên cứu Nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII cũng thừa nhận nó là "một Nhà nước dân tộc trong lòng nền văn minh Trung Hoa". Hình thành sau một nghìn năm Bắc thuộc, lớp người cầm quyền Việt không có sự lựa chọn nào khác là lấy hệ thống hành chính quốc gia Hán - Đường làm mô hình xây dựng Nhà nước mới của mình. Phải thừa nhận rằng đó là một việc làm đúng vì mô hình đó không những là tiên tiến nhất đương thời mà còn phù hợp, trong một chừng mực nhất định, với trạng thái kinh tế - xã hội nước ta. Hơn nữa, tìm hiểu cụ thể về tổ chức Nhà nước của các triều Đinh, Lê, Lý, Trần chúng ta nhận thấy ở đây toát lên một ý thức dân tộc sâu sắc. Điểm này không có gì là khó hiểu. Bởi vì để có được

* *GS. PTS. Khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội I*

đất nước độc lập sau hàng ngàn năm Bắc thuộc, nhân dân Việt Nam đã phải đổ biết bao xương máu, hy sinh biết bao thế hệ trong cuộc đấu tranh liên tục chống chế độ đô hộ ngoại bang. Năm thế kỷ tiếp theo, để giữ vững nền độc lập của mình, nhân dân ta đã phải tiến hành biết bao cuộc kháng chiến anh dũng, kiên cường và gian khổ chống xâm lược cũng của các triều đại phong kiến phương Bắc đó. Lãnh đạo những cuộc khởi nghĩa, những cuộc kháng chiến kiên cường nhằm giải phóng và bảo vệ Tổ quốc đó, lớp người cầm quyền làm thế nào có thể quên đi ý thức dân tộc, để rồi khi xây dựng Nhà nước riêng, cóp nhặt nguyên xi tổ chức Nhà nước của những kẻ đã từng đô hộ mình? Đâu phải ngẫu nhiên mà các nhà sử học xưa như Ngô Thời Sĩ, Phan Huy Chú chê hệ thống hành chính thời Đinh, Lê là "quê mùa". Cũng đâu phải ngẫu nhiên mà Trần Minh Tông (1314-1329), Trần Nghệ Tông (1370-1372) tự hào khẳng định : "Triều trước dựng nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống là vì Nam, Bắc đều chủ nước mình, không phải noi nhau". (*Đại Việt sử ký toàn thư*. T.II, HN, 1967, tr.158).

Và có lẽ với niềm tự hào đó, sau khi góp hết sức mình cùng nghĩa quân Lam Sơn làm nên sự nghiệp giải phóng Tổ quốc, trong "Đại cáo bình Ngô" người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi đã viết :

Như nước Đại Việt ta

Thực là một nước văn hiến

Trải Triệu, Đinh, Lê, Lý, Trần nối đời dựng nước

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương.

Tinh thần tự lập, tự cường đó của buổi đầu Trần và đầu Lê, được các triều sau nối tiếp, dẫu rằng mức độ có khác nhau. Vì vậy mà, ở thế kỷ XV, chế độ quân chủ chuyên chế Việt Nam bước vào giai đoạn hưng thịnh, nền kinh tế thị trường phát triển mạnh hơn trước đã tác động tích cực không nhỏ đến đời sống chính trị xã hội. Nhà Lê mà đặc biệt là vua Lê Thánh Tông vẫn không quên ý thức độc lập, tự chủ của người xưa trong khi học tập mô hình hệ thống hành chính của nhà Minh (Trung Quốc). Quả vậy, nhà Minh thành lập vào những năm 70 của thế kỷ XIV trong một bối cảnh xã hội tương tự ở nước ta nửa sau thế kỷ XV ; họ đã xây dựng một Nhà nước quân chủ chuyên chế mang tính pháp quyền tương đối hoàn hảo, đỉnh cao nhất của khu vực đương thời, thu hút sự chú ý của hầu hết các nước xung quanh. Với mong muốn hiện đại hoá thể chế Nhà nước của mình, Lê Thánh Tông đã học theo mô hình nhà nước Minh, song gắn được nó với thực tiễn của đất nước. Hệ thống hành chính quốc gia thời Lê Thánh Tông đã góp phần quan trọng vào sự thịnh trị của Đại Việt đương thời mà ngày nay đang được nhiều nhà sử học nước ngoài ca ngợi. Ý thức cải cách của lớp người cầm quyền thời Lê cũng như nền hành chính quốc gia của nó thực sự đáng được chúng ta quan tâm, tìm hiểu và suy nghĩ. Không những thế, ngay cả hệ thống hành chính quốc gia thời Nguyễn (thế kỷ XIX), triều đại phong kiến Việt Nam cuối cùng mà lâu nay chúng ta vẫn xem là một sự sao chép nguyên vẹn mô hình Nhà nước Thanh (Trung Quốc), nên chịu khó tìm hiểu một cách cụ thể, chúng ta vẫn nhận thấy nhiều nét dân tộc. Trên một lãnh thổ rộng lớn, hình thành do sự hợp nhất hai vùng Đàng Ngoài và Đàng Trong trước đó, nhà Nguyễn đã tìm đến một hệ thống hành chính thích hợp nhất. Dĩ nhiên, trên bước đường suy vong của chế độ phong kiến, đất nước Việt Nam gặp phải không ít khó khăn, thêm vào đó là tai hoạ ngoại xâm từ phương Tây đang

dần dần trở thành hiện thực, sự gia tăng tính chuyên chế của một nền quân chủ phong kiến thuần tuý không tránh khỏi dẫn đến sự gia tăng mâu thuẫn xã hội. Nhưng, hệ thống hành chính quốc gia thời Nguyễn vẫn để lại nhiều vấn đề đáng suy nghĩ...

Nói chung lại, cùng là Nhà nước quân chủ chuyên chế, thậm chí cùng có những tên gọi quan chức giống nhau, tước phẩm như nhau, nhưng Trung Hoa và Đại Việt vẫn là hai nước khác nhau với hai hệ thống hành chính khác nhau ở nhiều điểm. Ý thức dân tộc, độc lập, tự chủ trong tư thế vươn lên hiện đại và tiên tiến của người xưa trong xây dựng nhà nước cần được xem là những bài học quí giá. Nói cách khác, các hệ thống hành chính quốc gia ngày xưa của nước ta, từ sơ khai đều hoàn hảo, là những di sản chính trị quí báu.

Có thể có người cho rằng, Nhà nước thời xưa xét về mặt thể chế là Nhà nước quân chủ, phong kiến, xa lạ với chế độ chính trị hiện hành của chúng ta, nếu là di sản thì cũng chỉ là một thứ di sản lịch sử tương tự như lưỡi rìu đá hay chiếc trống đồng, không có ý nghĩa thực tiễn gì. Sự thực không phải như vậy. Nghiên cứu một cách nghiêm túc, khách quan với thái độ thực sự cầu thị, chắc chắn chúng ta sẽ phát hiện được nhiều điều bổ ích không chỉ cho sử học, mà còn cho cả công cuộc cải cách hành chính hiện nay.

Chúng tôi cho rằng, công cuộc xây dựng và hoàn thiện, Nhà nước quân chủ ở nước ta trước đây là một quá trình phát triển từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp trong đó luôn luôn xẩy ra những mối giao lưu, xung đột giữa tính chất giai cấp và tính dân tộc, giữa những tàn dư quan hệ xã hội sơ khai với những quan hệ xã hội tiên tiến. Quá trình đó chịu tác động sâu sắc của hoàn cảnh xã hội, các bước đi, thăng trầm của dân tộc, các truyền thống cơ bản của dân tộc. Hơn nữa, đã có một thời chúng ta đồng nhất tính chất kinh tế - xã hội của các nước phương Đông và các nước phương Tây, thậm chí lấy mô hình phương Tây (được đúc kết thành lý luận) làm mẫu chung cho toàn thế giới. Những nét đặc trưng của phương Đông, của châu Á, của các khu vực khác nhau trong tổ chức Nhà nước, trong chế độ kinh tế và trong phân chia giai cấp hầu như bị bỏ qua. Quan niệm đó đã hạn chế việc nghiên cứu các thiết chế chính trị của nước ta trong lịch sử, hạn chế việc phát hiện những điểm tích cực mang bản sắc dân tộc hay mang đặc trưng khu vực. Chẳng hạn, khi nhấn mạnh tính chất quân chủ chuyên chế, cha truyền con nối của các triều đại xưa, thời Đại Việt, chúng ta ít quan tâm đến tác dụng của nguồn gốc xuất thân và hoạt động thực tiễn của những người lãnh đạo các triều đại đó. Ví dụ, trong 7 triều đại của thời Đại Việt trước thế kỷ XX, có đến 4 dòng họ mà người sáng lập xuất thân từ một lãnh tụ một tối cao của một cuộc khởi nghĩa giải phóng Tổ quốc hoặc từ một gia đình lao động bình thường. Các vua Trần đến đời thứ 3 vẫn xăm mình để ghi nhớ nguồn gốc Tổ tiên đánh cá của mình v.v... Hoặc hệ thống quan lại, trong nhiều thế kỷ, bao gồm chủ yếu những người có học thức, thi cử đỗ đạt. Ngay từ buổi đầu xây dựng nền giáo dục, các dòng họ thống trị đã cho phép, khuyến khích toàn dân đi học vì nó là phương tiện chủ yếu "đào tạo nhân tài cho đất nước". Khi lấy người đỗ đạt làm quan, thậm chí ở thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến, dòng họ thống trị cũng không phân biệt nguồn gốc xuất thân của họ, chỉ chú trọng đến tài năng và sự trung thành. Nói cách khác, Nhà nước quân chủ Đại Việt đâu phải là Nhà nước phong kiến kiểu phương Tây trung đại mà thành phần quan chức chủ yếu là quí tộc lãnh chúa hay tư

sản quí tộc hoá ; nó lại càng khác khi chúng ta nhìn về mặt cấu trúc. Tìm hiểu tổ chức và phương thức cấu thành Nhà nước xưa của ta không phải không có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc xây dựng Nhà nước ngày nay.

Hoặc như tìm hiểu về hệ thống thanh tra Nhà nước mà thời xưa gọi là Ngự sử đài hay Đô sát viện v.v.. Một câu hỏi đặt ra là tại sao từ thời Lý, trong bộ máy Nhà nước đã tồn tại những viên thanh tra với tên gọi Gián nghị đại phu và sau đó đến thời Trần thì hình thành Ngự sử đài, rồi muộn hơn nữa, thời Lê, xuất hiện 6 khoa và các cai đạo Giám sát ngự sử v.v.. Mà hệ thống thanh tra Nhà nước này được đặt ra không phải để giám sát hoạt động của nhân dân mà chủ yếu giám sát hoạt động của các quan lại. Xuất phát từ mong muốn nào mà các dòng họ đương thời lại xây dựng và hoàn thiện bộ máy giám sát đó? Thậm chí, nhà vua còn cho phép các viên "ngôn quan" được phép chỉ trích những hành vi sai sót, không hợp với địa vị bậc minh quân, sa đoạ của mình. Một năm sau lên ngôi, Lê Thái Tổ đã lệnh cho các quan can gián rằng : "Ai thấy Trẫm có chính lệnh hà khắc, thuế má nặng nề, hại cho lương dân, thưởng công phạt tội không đúng, không theo phép xưa, hoặc các đại thần, quan lại, tướng hiệu, các chức trong ngoài có người nào không giữ phép, hối lộ nhiễu hại lương dân... thì hặc tâu lên ngay. Nếu cứ ngồi trông, dung túng, chăm việc nhỏ nhặt, cùng là nói hão không đâu thì chiếu luật trị tội." (*Đại Việt sử ký toàn thư*. T.III. HN 1967. tr.68). Tinh thần đó của Lê Lợi đã được đưa vào Luật, và như sử cũ đã ghi lại, các ngôn quan thẳng thắn, trung thực, dám nói đều được xem là trung thần, mọi người ca ngợi. Phải chăng đó là một điều chúng ta cần suy nghĩ và tìm hiểu.

Hoặc như việc phân chia các đơn vị hành chính lớn nhỏ như thế nào, hệ thống các cơ quan quản lý địa phương như thế nào, v.v.. là những di sản của tổ tiên mà ngày nay chúng ta thừa hưởng. Tuy nhiên, nguồn sử liệu cho chúng ta thấy số lượng phủ, huyện và đặc biệt là xã không phải ở thời điểm nào cũng giống nhau hoặc tuần tự tăng lên. Công tác thống kê đã là một thành tựu đáng quí của tổ tiên mà việc giữ hay bỏ một làng, một xã nào đó lại là vấn đề khác. Hơn nữa, khi phân chia các đơn vị hành chính, đặc biệt trong hoàn cảnh một nước nông nghiệp mang nặng tính tự túc tự cấp như nước Đại Việt xưa, làm thế nào để bảo đảm được quyền thống trị của dòng họ cầm quyền, làm thế nào để những chủ trương, chính sách của Trung ương được thực hiện đồng đều ở tất cả các địa phương, tránh được tệ địa phương chủ nghĩa để từ đó đạt được một sự thống nhất hoạt động của Nhà nước nói chung, cũng là phương thức bảo vệ sự thống nhất chân thực của đất nước. Các Nhà nước thời xưa đã có những thời điểm thực hiện có kết quả mong muốn đó.

Còn có hàng loạt vấn đề được đặt ra khi tìm hiểu một cách toàn diện và cụ thể các hệ thống hành chính quốc gia đã từng tồn tại trên đất nước ta trước thế kỷ XX. Đặt những vấn đề đó trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nó cũng như trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chúng ta sẽ tìm ra được những tri thức, những bài học tích cực hay tiêu cực của các hệ thống hành chính quốc gia xưa. Các hệ thống hành chính quốc gia tồn tại qua các đời trước đây thực sự là một di sản cần được nghiên cứu.

TÌM HIỂU
TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG
Ở NƯỚC TA THỜI PHONG KIẾN

ĐÀO TỐ UYÊN*
NGUYỄN CẢNH MINH**

Trong một nước, tổ chức Nhà nước nói chung và chính quyền trung ương nói riêng có một vai trò rất quan trọng trong việc điều hành toàn bộ các hoạt động chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá, xã hội và bảo vệ độc lập dân tộc, thúc đẩy xã hội tiến lên. Tìm hiểu tổ chức bộ máy chính quyền trung ương ở nước ta thời phong kiến, do đó là một đề tài có ý nghĩa, không những chỉ góp phần tìm hiểu một di sản quí giá của tổ tiên mà còn có thể thu được nhiều bài học bổ ích cho sự nghiệp xây dựng đất nước ngày nay.

Ngay từ những buổi đầu độc lập, dân tộc ta đã bắt tay vào việc xây dựng cho mình một Nhà nước riêng theo mô hình quân chủ chuyên chế. Nền quân chủ đó được hoàn chỉnh dần và có thể nói, ở thời Lý, Trần nó đã đạt đến một trình độ tổ chức khá cao, mang đậm màu sắc dân tộc. Chính quyền trung ương đứng đầu là vua, đã với tay đến tận tổ chức làng xã, và các vùng biên giới xa xăm. Ông vua Đại Việt tuy nắm trong tay mọi quyền hành chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao, nghi lễ, vẫn luôn luôn có một hệ thống đại thần giúp việc, mà quan trọng nhất là chức Phụ quốc thái uý (thời Lý) hay Tả hữu tướng quốc (thời Trần). Dưới đó là hệ thống các sảnh (Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh) gồm có một loạt chức văn quan, gọi chung là Hành khiển. Hàn lâm viện được thành lập, giúp vua soạn thảo các chỉ dụ, lệnh, sắc ; Quốc tử giám giúp việc đào tạo nhân tài trong con em quí tộc, quan lại. Hệ thống các thượng tướng, đại tướng... được giao trách nhiệm trông coi quân đội và chỉ huy các trận đánh khi có chiến tranh...

Bộ máy Nhà nước thời Lý, Trần đã từng hoàn thành tốt chức năng và nhiệm vụ của nó, nhưng do xã hội ngày càng phát triển, xu hướng ly tâm tất nảy sinh và người cầm đầu Nhà nước nhiều lúc không thực hiện được quyền hành của mình nữa.

Đầu thế kỷ XV, cuộc xâm lược của nhà Minh đã đẩy Đại Việt vào tình trạng bị đô hộ. Nhân dân Đại Việt cầm vũ khí nổi dậy đấu tranh khắp mọi nơi ; cuối cùng với chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang vang dội của nghĩa quân Lam Sơn, giải phóng hoàn toàn đất nước. Năm 1428, vị thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân là Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, lập ra nhà Lê.

* *PTS. Khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội I*

** *PGS. PTS. Khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội I*

I. NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG THỜI LÊ

Trong 30 năm đầu, nhà Lê chưa có điều kiện cải tổ bộ máy Nhà nước, tạm duy trì tổ chức cũ thời Lý, Trần. Vua nắm mọi quyền hành, giúp vua có Tả hữu tướng quốc, các chức Thái (Tam thái), Thiếu (Tam thiếu), Tư... Sau đó là các chức Đại hành khiển, Hành khiển 5 đạo, Thượng thư các bộ (mới có hai bộ Lại và Lễ), các cơ quan chuyên trách như Nội mật viện, Ngũ hành viện, Bí thư giám, Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Quốc tử giám..., các võ quan như Đại tổng quản, Đại đô đốc, Đô tổng quản...

Nhằm tập trung quyền hành vào tay nhà vua, nâng cao hơn nữa mức độ chuyên chế, năm 1471, Lê Thánh Tông quyết định tiến hành một cuộc cải cách hành chính. Với lý do "Đồ bản đất đai ngày nay so với trước đã khác xa nhau. Ta cần phải tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông..." (*Hiệu định quan chế*). Các cơ quan như Nội mật viên, Chính sự viên, Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh đều bị bãi bỏ. Các chức Tả hữu tướng quốc, Tam tư, Bộc xạ, Đại hành khiển... đều bị bãi bỏ, các đại thần được ban chức Thái sư, Thái phó, Thái uý, Thiếu sư, Thiếu phó, v.v.. không có nhiệm vụ nhất định, chỉ giúp vua những lúc cần thiết ở trung ương hay về các địa phương.

Mọi việc trong nước được giao cho 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Vua trực tiếp làm việc với các bộ không thông qua các cấp trung gian. Giúp việc các bộ có 6 tự (Đại lý, Quang lộc, Thái lộ, Hồng lô, Thái thường, Thượng bảo). Để giám sát hoạt động của các quan lại nói chung có Ngự sử đài và 6 khoa (tương ứng với 6 bộ). Hàn lâm viện và Quốc tử giám được giữ nguyên như các triều đại trước.

Về nhiệm vụ của các cơ quan : Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 2 (1471) sửa định quan chế, dụ rằng : đồ bản đất đai ngày nay rộng rãi so với thời trước đã khác xa. Ta cần phải tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông. Ở trong kinh quân vệ nhiều thì đặt năm phủ chia giữ, chính sự bộn thì đặt 6 bộ cùng làm. Ba ty cấm binh thủ ngự là để nanh vuốt ruột gan, sáu khoa để xét hạch trăm quan, sáu tự để thừa hành việc vặt. Thông chính sứ để tuyên đức trên, thấu tình dưới. Ngự sử Hiến sát để bẻ thói xấu của các quan và xét ẩn tình của dân chúng... Các chức thường phải liên hệ lẫn nhau, cho nên gọi binh và phát binh là chức việc của Đốc phủ, mà thể thống thì lại quan hệ ở bộ Binh, phát tiền, thu tiền là chức việc của bộ Hộ, mà giúp việc vào đó phải có khoa Hộ. Bộ Lại tuyển dùng không đúng nhân tài thì khoa Lại được quyền bác đổi. Bộ Lễ để nghi chế mất trật tự thì khoa Lễ được quyền đàn hặc. Khoa Hình được bàn về việc xử đoán của bộ Hình trái hay phải, khoa Công được kiểm về việc làm của bộ Công chăm hay lười. Còn ở năm phủ, nếu số ngạch quân nhu để chồng chất nhiều, tướng suý, thiên, tỳ tuyển đổi khác nhau thì chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cũng giữ gìn nhau, lẽ phải của nước không bị chuyện rêng, việc lớn của nước không đến lung lay, khiến có thói tốt làm hợp đạo đúng phép, không có lầm lỗi làm trái nghĩa phạm hình, để theo trọn cái chí của thánh tổ thần tông ta, mà giữ được trị an lâu dài.(1)

Nhiệm vụ và quyền hạn của các bộ như sau :

- Bộ Lại : Có nhiệm vụ cân nhắc nhân tài, tuyển bổ, khảo hạch, thăng giáng, lựa chọn các quan lại (tuyển cử, bảo cử với thời gian là 6 năm). Trong bộ Lại có cơ quan chuyên trách : Thuyên khảo thanh lại ty có nhiệm vụ thuyên chuyển, chọn bổ, khảo sát quan lại và một cơ quan thường trực điều hành công việc thường nhật trong bộ.

- Bộ Hộ : Có nhiệm vụ coi sóc vấn đề ruộng đất, phụ trách việc tài chính và hộ khẩu, tô thuế, trông nom kho tàng, thóc tiền và lương của quan quân, thu phát và các việc về ruộng lộc, thuế má muối, sắt. Trong bộ Lại có cơ quan chuyên trách là Đô thanh lại ty với nhiệm vụ phân bổ tô thuế trong toàn quốc. Để ý đến sản vật và sự phồn thịnh hay nghèo kém của từng miền để đánh thuế, lựa chọn đường thuỷ hay đường bộ thuận lợi hơn để đánh thuế cho công bằng. Hàng năm xét lượng các khoản xuất, nhập về tiền tài, thuế má. Kiểm nhận các thức tiền xem xấu, tốt, hư nát, sứt mẻ rồi cho vào kho.

- Bộ Lễ : Giữ công việc lễ nghi, tế tự, lễ mừng, tiệc yến, việc học, việc thi cử, các chi tiết về mũ ấn, chương tấu, bài biểu, việc đi cống, đi sứ vào chầu, lại kiêm trông coi các việc về tư thiên (thiên văn), về y, bốc tăng, đạo, giáo phường, đồng văn, nhã nhạc.

- Bộ Binh : Giữ công việc nhung binh, cấm vệ, xe ngựa, phi trường, khí giới và các việc về dân biên giới, quân trấn giữ, các dịch trạm, các dân man di hiểm hạt, những việc khẩn cấp.

- Bộ Hình : Có nhiệm vụ giữ công việc luật lệnh, hình pháp, xét lại ngục tụng, xử tội về năm hình.

- Bộ Công : Giữ công việc thành trì, cầu cống, đường sá, xây đắp, thợ thuyền, việc sửa chữa, xây dựng cùng là việc cấm chế về núi rừng, vườn tược, sông đầm.

Đứng đầu mỗi bộ đều có Thượng thư và có hai viên Tả Hữu Thị lang có nhiệm vụ chỉ huy và điều khiển tất cả các công việc trong bộ. Bên cạnh 6 bộ là 6 tự với chức năng thừa hành công việc của Lục bộ trao cho.

Ngự sử đài, 6 khoa, Hàn lâm viện, Quốc tử giám, Quốc sử viện... đều có nhiệm vụ và quyền hạn riêng, nhằm giúp vua quán xuyến mọi việc và duy trì bền vững quyền thống trị của dòng họ cầm quyền.

Đầu thế kỷ XVI, các vua Uy Mục, Tương Dực hèn kém, không quản nổi việc nước, chức Tể tướng phải đặt lại.

Sang các thế kỷ XVII-XVIII, dưới triều Lê mạt, chính quyền trung ương được giữ nguyên như cũ. Tuy nhiên, do chúa Trịnh muốn thu mọi quyền vào tay mình, phủ chúa được thành lập. Một hệ thống quan lại tương tự triều đình nhà vua được đặt ra với các chức Tham tụng đứng đầu (tương ứng với Tể tướng), sau đó đến 6 phiên (tương ứng với 6 bộ).

Như vậy có thể nói, tổ chức bộ máy chính quyền trung ương thời Lê Thánh Tông đã tồn tại suốt hơn 3 thế kỷ dưới thời Lê sơ và Lê mạt.

- *Một vài nhận xét* :

1. Cùng với quá trình hình thành, xác lập và phát triển của chế độ phong kiến, bộ máy Nhà nước phong kiến trung ương ở Việt Nam càng ngày càng được tổ chức một cách chặt chẽ, có qui củ và có hệ thống. Nhà nước trung ương thời Lê Thánh Tông đánh dấu một trình độ phát triển cao của xu thế nói trên. Đó là một hệ thống chính quyền phong kiến tập trung cao độ, thể hiện sức mạnh chi phối của triều đình trung ương xuống các địa phương và quyền chuyên chế tuyệt đối của nhà vua.

Quá trình xây dựng Nhà nước cũng đi liền với quá trình tuyển lựa qua lại bằng nhiều con đường như : tuyển cử, tập ấm, bảo cử, v.v.. và đặc biệt nhờ chế độ khoa cử, các vua của triều Lê nhất là triều Lê Thánh Tông đã tuyển chọn được đội ngũ quan lại có năng lực làm việc trong bộ máy Nhà nước.

2. Về hình thức bộ máy Nhà nước trung ương ở Việt Nam thời Lê có ảnh hưởng và mô phỏng tổ chức bộ máy Nhà nước trung ương ở Trung Quốc (Hình thức Nhà nước, các cơ quan

cũng như tên các chức quan). Tuy nhiên nó vẫn mang đậm sắc thái của dân tộc Việt Nam. Hơn một ngàn năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ, dân tộc Việt Nam vừa phải đấu tranh giành độc lập dân tộc, vừa phải đấu tranh chống đồng hoá để giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc và để rồi vươn lên bởi sức sống của chính mình.

Bước sang thời kỳ phong kiến độc lập, tổ chức bộ máy Nhà nước trung ương hình thành, các cơ quan và các chức quan cũng theo đó mà được bổ sung và hoàn thiện. Tuy có phỏng theo hình thức tổ chức bộ máy Nhà nước trung ương của phong kiến Trung Hoa nhưng tuỳ từng triều đại từng thời kỳ mà quyền hạn của các cơ quan và các chức quan có thể thay đổi hoặc bổ sung chứ không rập khuôn máy móc - đó chính là nét đặc biệt trong tổ chức bộ máy Nhà nước trung ương thời phong kiến ở Việt Nam.

3. Bộ máy Nhà nước rung ương ở Việt Nam thời hong kiến nói chung và thời nhà Lê nói riêng là bộ máy Nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền. Chế độ chính trị tập trung vào Chính phủ trung ương mà đứng đầu Nhà nước là vua. Vua có quyền quyết định tối cao cả về kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá, tôn giáo lẫn lập pháp và hành pháp.

Trong xã hội phong kiến, theo quan niệm chung của phương Đông, vua là "thiên tử" (con trời) thay trời để trị dân và phải làm theo ý của trời.

Vua có quyền tối cao như vậy nên trách nhiệm của vua cũng thật lớn lao. Vua anh minh tài trí, thì giữ được kỷ cương phép nước, xã hội ổn định, đất nước phồn thịnh. Thực tế 38 năm trị vì của vua Lê Thánh Tông là một dẫn chứng điển hình. Lê Thánh Tông là một ông vua tài năng và quyết đoán, đã tiến hành cải tổ và xây dựng nên một Nhà nước pháp quyền vững mạnh. Nhưng sang thời Lê mạt, kể từ Hiến Tông các vua chỉ còn cố gắng duy trì được một số chính sách tích cực của thời Hồng Đức để nhằm giữ vững nền nếp kỷ cương cũ. Vì vậy tổ chức bộ máy Nhà nước ở thời này lại quay trở lại thời kỳ trước Lê Thánh Tông.

4. Quyền hạn của mỗi cơ quan và từng chức quan trong bộ máy Nhà nước được quy định một cách rõ ràng, cụ thể và chặt chẽ. Vì vậy hàng ngũ quan lại cũng như các cơ quan đều thấy rõ trách nhiệm của mình trước vua nhưng đồng thời lại có sự ràng buộc, kiểm soát lẫn nhau và không dẫm đạp lên trách nhiệm của nhau.

Lời chỉ dụ cho các đại thần văn võ của vủa Lê Nhân Tông năm 1456 ; Lời sửa định quan chế của vủa Lê Thánh Tông năm 1471 cũng như sự phân dịnh trách nhiệm cho các bộ năm 1675 và xét định chức vụ các quan năm 1751 của vua Lê Hiến Tông đã chứng tỏ rằng là một bọ máy Nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền, các vua của các triều đại đều tìm mọi cách để tập trung quyền hành về chính quyền trung ương đứng đầu là vua. Tuy nhiên để làm được điều đó phải có cả một hệ thống các cơ quan và quan lại giúp việc có năng lực và trung thành, có trách nhiệm trước dân và nước.

II. NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG THỜI NGUYỄN

Năm 1802, nhà Tây Sơn bị đánh bại. Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế lập ra nhà Nguyễn.

Thống trị một lãnh thổ rộng lớn bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ, ban đầu, nhà Nguyễn phải đặt hai Tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành ở hai đầu đất nước, có chính quyền riêng gần như tự trị. Chính quyền trung ương được tổ chức như thời Lê, song chỉ trực tiếp cai trị miền Trung (từ Thanh Hoá đến Bình Thuận). Nhà vua (Gia Long) cố gắng trong điều

kiện cụ thể, nắm lấy mọi quyền hành trong nước, nâng cao quyền lực chuyên chế. Giúp nhà vua có Thị thư viện hay Văn thư phòng - một cơ quan thu nhận tấu cáo dâng vua và ban bố các chỉ dụ.

Minh Mạng kế vị (năm 1820) tiếp tục duy trì bộ máy Nhà nước đó, nhưng đã nhìn thấy ngày càng rõ những hạn chế của nó, đặc biệt đối với quyền lực tập trung của vua. Từ những trăn trở đó, năm 1829, Minh Mạng đổi Văn thư phòng thành Nội các, những năm 1831-1932 bỏ Bắc thành và Gia Định thành, chia cả nước thành 30 tỉnh, và phủ Thừa Thiên, năm 1834, đặt viện Cơ mật. Như vậy bộ máy chính quyền trung ương thời Minh Mạng có ít nhiều thay đổi. Vua trực tiếp nắm mọi quyền hành, tự mình giải quyết mọi việc. Giúp việc vua trong các "quân quốc trọng sự" có viện Cơ mật. Nhưng viện Cơ mật không bao giờ gồm các chức quan cao cấp nhất trong triều mà gồm 4 chức quan tam phẩm. Ngoài việc hội bàn, viện Cơ mật có nhiệm vụ giữ các chìa khoá hòm ấn Quốc bảo, Ngọc tỷ... các giấy tờ chúc mừng của quan lại địa phương dâng lên vua...

Bên cạnh viện Cơ mật là Nội các. Rút kinh nghiệm của nhà Minh, nhà Thanh, Nội các thời Nguyễn chỉ là một cơ quan giúp sự vụ cho nhà vua, gồm 4 tào : Thượng bảo, Ký chú, Đồ thư, Biểu bạ. Nhiệm vụ của Nội các là giữ ấn triện của Nhà nước, đóng ấn triện vào các chỉ dụ của vua, ghi chép những lời vua nói khi hội chầu hay đi kinh lý, coi giữ sách công, giấy tờ bang giao, các bản châu phê, v.v.. tâu báo, góp ý về những sớ tâu từ dưới dâng lên vua, cùng trực và trao đổi với quan lại các bộ về các điều cần tâu báo, v.v.. Chức quan cao nhất Nội các là quan tam phẩm, ai thăng chức thì chuyển ra ngay.

Ngoài ra thêm Đại lý tự, có nhiệm vụ thanh tra các vụ án lớn, tham hặc các chức quan ở viện Đô sát, Ty thông chính chuyên tiếp nhận và xem xét sớ tấu của các địa phương để dâng trình vua hoặc các nha môn liên quan.

Còn các cơ quan khác được giữ như cũ, gồm 6 bộ, viện Đô sát (thay cho Ngự sử đài), 6 tự, 6 khoa, Ngũ quân đô thống phủ, v.v..

Một số nhận xét:

1. Nguyên tắc bao trùm trong mọi tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước thời Nguyễn là tập trung thống nhất quyền lực vào cá nhân Hoàng đế nhằm tăng cường sự quản lý, giám sát của Nhà nước trung ương đối với tất cả các địa phương và quan lại các cấp. Do đó đã có tác dụng củng cố chế độ trung ương tập quyền, thúc đẩy bộ máy hành chính các cấp hoạt động giữa các cơ quan Nhà nước. Có cơ chế kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong bộ máy quan lại các cấp, vừa có tác dụng thúc đẩy các hoạt động của Nhà nước, vừa ngăn ngừa (có mức độ) những tiêu cực (chuyên quyền, độc đoán, chống đối trung ương, nhà vua) trong đội ngũ quan lại các cấp.

2. Trong quá trình củng cố hoàn thiện bộ máy Nhà nước, nhà Nguyễn đã dần dần có ý thức và biện pháp để khắc phục hạn chế trong việc xây dựng đội ngũ quan lại, chuyển từ chế độ võ quan sang chế độ văn quan. Tuyển chọn những người có học thức, học vị, tri thức được đào tạo qua cửa Khổng sân Trình vào các cơ quan của bộ máy Nhà nước.

3. Tuy vậy bộ máy Nhà nước thời Nguyễn cũng bộc lộ những hạn chế khá rõ như :

a) Là một Nhà nước tập trung quan liêu chuyên chế nặng nề, tập trung mọi quyền hành vào một cá nhân - Hoàng đế - dẫn đến hậu quả ngày càng lún sâu vào tình trạng chuyên chế cực đoan và quan liêu cao độ. Một nhà nước quân chủ chuyên chế cực đoan như vậy ở vào đêm hôm trước cuộc cách mạng công nghiệp và chủ nghĩa tư bản phương Tây đang chuẩn bị ráo

riết xâm lược Việt Nam nó đã trở nên bảo thủ, trì trệ, kìm hãm sự phát triển của đất nước, làm cho đất nước không hội nhập được với thế giới bên ngoài.

b) Nhà nước Nguyễn quản lý xã hội chủ yếu bằng một thể chế chính trị chuyên chế và bằng quyền uy của pháp luật hà khắc mà không bằng tấm gương đạo đức của nhà vua, của quan lại điều hành. Bởi vậy, không những dân không phục, không tin mà ngược lại còn oán thán, mâu thuẫn ngày càng sâu sắc với Nhà nước, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến phong trào đấu tranh mạnh mẽ, rộng lớn của các tầng lớp xã hội chống lại triều đình đầu thế kỷ XIX.

c) Để có sức mạnh của một Nhà nước thì trong công cuộc xây dựng tổ chức bộ máy quản lý cần phải xuất phát từ thực tiễn của đất nước, phù hợp với đặc điểm, truyền thống dân tộc. Nhà Nguyễn đã không làm được điều đó nên không phát huy và kế thừa truyền thống một cách có hiệu quả (2).

III. NHỮNG DI SẢN CÓ THỂ CHẤT LỌC ĐỂ KẾ THỪA

1. Tổ chức bộ máy Nhà nước thời phong kiến nước ta và quy chế hoạt động của nó đã qui về một mối - chính quyền trung ương, thông suốt cả hệ thống chính quyền các cấp. Chính quyền trung ương xác định và quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của mỗi cấp, mỗi người, bảo đảm được sự lãnh đạo thống nhất của Nhà nước đồng thời trong một chừng mực, mỗi chức trách có thể phát huy trách nhiệm của cá nhân trong công việc điều hành.

2. Nhà nước có quy chế chặt chẽ về chế độ làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm rõ ràng và mối quan hệ phối hợp và cơ chế kiểm tra giám sát nhau giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính từ triều đình, các bộ, các cơ quan chuyên môn, khắc phục được tình trạng đùn đẩy và không truy cứu trách nhiệm của những viên quan mắc khuyết điểm. Trong từng cơ quan trách nhiệm của mỗi người được xác định rõ từ viên quan đứng đầu đến các nhân viên và tập thể cơ quan đó.

3. Thực hiện chế độ tuyển dụng, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật nghiêm qua các thi tuyển, sát hạch, kiểm tra định kỳ.

4. Bộ máy Nhà nước trung ương thời phong kiến đạt được sự hoàn chỉnh, chặt chẽ là nhờ những cuộc cải cách hành chính. Công cuộc cải cách đó đã được tiến hành không phải bằng sự phủ nhận hoàn toàn những cơ cấu của Nhà nước cũ của các vương triều phong kiến Việt Nam trước mà được tiến hành từng bước trên cơ sở kế thừa những thành quả, di sản cũ từ mô hình Nhà nước thời Lý, Trần đến thời Lê Thánh Tông, đồng thời có sự tham bác các tổ chức bộ máy nhà nước của các triều đại phong kiến Trung Quốc nhưng không bê nguyên xi mà có phần sáng tạo (điều này được biểu hiện khá rõ ở bộ máy hành chính quốc gia ở trung ương như cơ quan Nội các, Đô sát viện, viện Cơ mật, v.v..).

CHÚ THÍCH

1. Xem *Đại Việt sử ký Toàn thư* Nxb KHXH. H.1973, Tập III. tr.240-241. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb Sử học. H.1961, tập II, tr. 33,34.

2) Trong tổ chức bộ máy Nhà nước trung ương, Minh Mệnh có kế thừa được một số kinh nghiệm của các triều đại trước đó, nhất là triều Lê Thánh Tông, nhưng không phát huy được tác dụng tích cực trong bối cảnh lịch sử đã có nhiều thay đổi so với các thời trước, chẳng hạn như việc quan hệ, tiếp xúc với tư bản phương Tây..

THANH TRA, GIÁM SÁT VÀ KHẢO XÉT QUAN LẠI THỜI PHONG KIẾN Ở NƯỚC TA

THÁI HOÀNG *
BÙI QUÍ LỘ **

Trong hệ thống hành chính quốc gia của bất kỳ triều đại nào ở nước ta thời phong kiến cũng đều có một cơ quan thanh tra và giám sát quan lại, gọi là *Ngự sử đài* hay *Đô sát viện*. Khi xây dựng một Nhà nước quân chủ quan liêu theo mô hình tiên tiến của nước láng giềng phương Bắc, giai cấp thống trị Đại Việt không thể không nghĩ đến hai yêu cầu rất cơ bản của các quan chức : sự trung thành với dòng họ cầm quyền mà tiêu biểu là vua và thái độ đối với nhân dân trong thực thi những chủ trương chính sách của Nhà nước. Để đạt được điều đó, cần có một cơ quan giám sát và cần có những kỳ khảo xét công, tội. Đúng như vậy. Thời Lý, tuy hệ thống hành chính trung ương còn đơn giản, năm 1028, Lý Thái Tông đã đặt hai chức Tả, Hữu Gián nghị đại phu chuyên việc thanh tra, đàn hặc quan lại, chế độ thanh tra và giám sát quan lại được đưa vào hoạt động. Các kỳ khảo xét, thưởng công, thăng chức cũng bắt đầu.

I. TỔ CHỨC THANH TRA, GIÁM SÁT

1. Quá trình xây dựng

Thời Lý mới có chức Gián nghị đại phu. Sang thời Trần, năm 1250, Ngự sử đài được thành lập với tư cách là cơ quan vừa khuyên răn vua vừa thanh tra giám sát quan lại. Cơ quan này gồm các chức Thị ngự sử, Giám ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung tướng, Ngự sử đại phu, Chủ thư thị ngự sử. Nhà Lê thành lập, theo chế độ Nhà Trần, Lê Thái Tổ cho lập Ngự sử đài gồm các chức Thị ngự sử, Ngự sử trung thừa và Phó trung thừa, Giám sát ngự sử, Chủ bạ. Triều sau đặt thêm các chức Đô ngự sử, Phó Đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử và Ngự sử đại phu trông coi Ngự sử đài.

Lê Thánh Tông tinh giản bớt các chức, đặt Đô ngự sử, hàm chánh tam phẩm, phụ trách chung Ngự sử đài, dưới có Phó Đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử, Giám sát ngự sử. Ngoài ra, Thánh Tông còn đặt 13 cai đạo Giám sát ngự sử, tuy thuộc biên chế của Ngự sử đài ở trung ương nhưng mỗi người theo dõi, giám sát quan lại ở một xứ thừa tuyên, giúp cho Hiến ty. Không những thế, Lê Thánh Tông còn theo chế độ nhà Minh, đặt thêm 6 khoa, đứng đầu là chức Cấp sự trung, hàm chánh thất phẩm, chịu trách nhiệm thanh tra quan lại các bộ tương ứng. Hệ thống thanh tra đến đây về cơ bản hoàn thiện và được giữ nguyên trong các thế kỷ sau.

Nhà Nguyễn thành lập, Ngự sử đài được đổi tên là Đô sát viện, do hai chức Tả Hữu Đô ngự sử đứng đầu, hàm ngang thượng thư 6 bộ. Giúp việc có các Phó Đô ngự sử, 6 khoa và các Giám sát ngự sử các đạo (tỉnh).

* *Khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội I*

** *PTS. Khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội I*

2. Tuyển dụng

Ngự sử đài giữ "phong hoá, pháp độ, chức danh rất trọng", nên đều tuyển dụng các quan lại có tiếng là chính trực thanh liêm, minh mẫn lịch duyệt. Thời Lê sơ các quan Ngự sử đài đều phải là các chức quan đã giữ chức đủ 4 lần khảo khoá (làm quan được 12 năm) mới được trao chức này. Các quan chức này đều được học hành đỗ đạt cao. Lê Hiến Tông năm Cảnh Thống thứ nhất quy định rõ : "Tuyển người tiến sĩ nào có thành tích về chính trị để bổ giữ chức ở Ngự sử đài" (*Cương mục* T.XI, tr.54)

Tuy nhiên, trước đó cũng có ngoại lệ, những vị quan mặc dầu không có học vị tiến sĩ nhưng nổi tiếng là người cương trực, thanh liêm thì cũng được tuyển dụng như trường hợp Phan Thiên Tước, Đinh Cảnh An dưới thời Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông.

Về phẩm trật và bổng lộc, Đô ngự sử đứng hàng thứ ba, tức chức tam phẩm chỉ sau các chức Tam thái (Thái sư, Thái phó, Tháo bảo), Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), hưởng lương 120 quan tiền, 120 phương gạo và 20 quan tiền quần áo. Phó Đô ngự sử hàm chánh tứ phẩm, Thiêm Đô ngự sử hàm chánh ngũ phẩm. Giám sát ngự sử các đạo hàm chánh thất phẩm... Ngự sử được phong tước Tử hoặc Nam.

3. Chức năng - nhiệm vụ

Thời Lý, Trần, Ngự sử đài giữ việc xem xét, chấn chỉnh kỷ cương trong triều đình. Thời Lê, chức trách của Ngự sử đài được qui định rõ hơn, cụ thể hơn. Qua các tư liệu lịch sử, có thể thấy được Ngự sử đài có những chức năng, nhiệm vụ sau :

- Can gián nhà vua, giám sát việc làm của các quan

Lê Thái Tổ năm 1429, đã nêu rõ nhiệm vụ của Ngự sử đài qua đạo dụ : "Hễ thấy trẫm có chính sự hà khắc làm hại dân, thưởng phạt không đúng phép và quan lại không giữ phép công thì kíp dâng giấy tờ lên đàn hặc. Nếu ai tư vị nể nang, buông thả dung túng hoặc chỉ chăm chăm những việc nhỏ nhặt hay là bắt bóng nói càn thì đều phải tội". (*Cương mục*, T.IX tr.19). Lê Nhân Tông năm 1456 hạ chiếu chỉ dụ : ..."Viên quan trong Ngự sử đài thì tâu hặc điều lầm lỗi, trừ bỏ việc xấu, biểu dương việc ngay, không nên lấy tình riêng bàn việc công hoặc sợ hãi mà im miệng không nói". Lê Thánh Tông năm 1471 ban sắc dụ chỉ rõ :..."Ngự sử, Hiến sát để đàn hặc sự gian tà của quan, xét rõ sự u ẩn của dân..." (*Kiến văn tiểu lục*, tr.117).

Dương Đức năm thứ 3 (1674) nhắc lại : ..."Ngự sử là chức quan tai mắt (của vua) cốt để giữ giềng mối, răn phong độ (của các quan) phàm tể tướng có lỗi, các Ty trái phép và thời chính có thiếu sót đều cho đàn hặc tâu bày".

Nói gọn theo Lê Quí Đôn là "đặt Ngự sử đài giữ việc xem xét chấn chỉnh kỷ cương trong triều đình, gọi là "ngôn quan" (viên quan giữ việc ngôn luận). ((*Kiến văn tiểu lục*, tr.114).

Sang thời Nguyễn, nhiệm vụ của Đô sát viện cũng không có gì khác. Minh Mạng có chỉ dụ :..."Vậy truyền chỉ cho các quan Ngự sử bách đài, phàm các quan trong ngoài ai là người không biết vâng giữ phép công, chạy theo lợi mưu việc riêng, nếu dò xét được việc thực, thì chỉ tên tâu hạch, đợi chỉ trừng phạt để nghiêm phép nước" (*Hội điển* III, tr.321). Có lần nhà vua đã thưởng cho Trần Gia, Nguyễn Cư Sĩ và Hồ Tiến Dụng "mỗi người 10 lạng bạc để làm gương khuyên người dám nói thẳng". (*Hội điển*, III, tr.323).

- Xem xét việc xử các vụ án

Các vụ án đã qua huyện, phủ, Thừa ty, Hiến ty nếu "xét còn có chỗ thiên thì lại kêu lên Ngự sử đài. Ngự sử đài xét lại kỹ lưỡng phân biệt gian ngay, lại tra xét thực trạng hối lộ của các viên chức mà khải lên để xử phạt hay giáng" (*Lịch triều hiến chương loại chí, Hình luật chí, tr.98-99)*.

Vĩnh Thọ năm thứ 2 (1659) định rõ lệnh xử kiện. Huyện quan làm không đúng thì Phủ quan tra xét... cho tới Hiến ty, Cai đạo xét không đúng thì cho Ngự sử đài xét khải tấu lên.

Ngự sử đài không đúng thì đưa ra cộng đồng bàn xét. (*Sdd*, tr.90).

Các Nha môn làm trái thì cho dân kêu lên, mức cao thì Ngự sử đài luận tội. Ngự sử đài phải theo dõi việc xử án đánh giá đúng sai. Vĩnh Thịnh năm 15 (1719), Ngự sử đài thông sức cho các Ty ở trong ngoài có các biện pháp hoà giải, bớt kiện tụng, xét xử phải nghiêm minh. "Nếu không thế lệnh vua đã rất nghiêm phép nước đã định rõ, bản đài quyết không thể vì tình diện chút nào. Ai nấy đều nên cố gắng, chớ nên nhãng qua" (*Sdd*, tr.103). Đến cuối năm, Ngự sử đài phải xem ở các cấp bao nhiêu vụ án đã xử xong hoặc chưa xong để đôn đốc hoặc tham gia xét xử.

- Xem xét lựa chọn quan lại

Việc lựa chọn quan lại có các hình thức bảo cứ, tiến cử, sau này phải qua thi cử. Bộ Lại chịu trách nhiệm chính, Ngự sử đài làm việc góp ý, kiểm tra. Các quan được xét công lao, gọi là khảo khoá. Không có lỗi lầm thì được thăng trật (có 3 bậc). Thời Lý thì 9 năm 1 lần khảo khoá, thời Trần 15 năm. Thời Lê 3 năm, sau năm 1499 lại trở lại 9 năm.

Ở các địa phương quan lại Ty Thừa, Hiến xét công các quan phủ huyện để trình bộ Lại. Ngự sử đài xét công, tội, của Thừa, Hiến các xứ. Đầu đời Trung Hưng, định lại phép khảo khoá thì Ngự sử đài xét các quan chức đề lĩnh, Phủ doãn và các Ty, Thừa, Hiến. Còn Phủ doãn và 2 Ty Thừa, Hiến xét các quan phủ huyện dưới quyền.

Việc bổ sung quan lại của đời Hồng Đức có quy định : "... do phủ liêu kê danh sách dâng lên xin giao ra triều đường bấy giờ đề hình giám sát và Lục khoa bắt đầu bàn luận, Lại khoa tuyên bố lời bàn, rồi đến các quan khanh trong Lục tự bàn luận một lần ; Tả Hữu Thị lang bàn luận một lần, Đô ngự sử và Phó đô Ngự sử trong Ngự sử đài chiết trung, Thượng thư Sáu bộ và Chưởng phủ, Thự phủ trong Ngũ phủ quyết đoán..." (*Kiến văn tiểu lục*, tr.123).

II. CHẾ ĐỘ KHẢO XÉT QUAN LẠI

1. Tiến trình thực hiện và nội dung khảo xét có lẽ từ đầu thời Lý, khi đặt các chức Gián nghị đại phu, việc khảo xét quan lại đã ra đời. Nhưng theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, của Phan Huy Chú mới thấy Lý Anh Tông năm Đại Định thứ 23 (1162) khảo khoá các quan văn võ không có tội lỗi thì được thăng trật, cứ 9 năm một khoá định làm phép thưởng". "Cao Tông năm Trinh Phù thứ 4 (1179) xét công các quan, lấy những người văn học tài cán làm một loại, những người không thông văn học mà siêng năng tài cán làm một loại, sai trị quân dân, quan đều đáng tài, không có nhũng lạm".

Về đời Trần. *Lịch triều hiến chương loại chí* chép : "Trần Thái Tông năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 15 (1246), xét quan văn võ trong ngoài, 15 năm một lần xét công, 10 năm gia tước một cấp, 15 năm gia chức một bậc. Quan nào khuyết thì lấy chức chánh kiêm chức phó, đều khuyết thì lấy chức khác thay thế, đợi đủ niên hạn xét công mới cho xét thụ". Xem vậy, chế độ khảo khoá thời Lý Trần đã có qui củ đã "định làm phép thường". Đối tượng xét công bao gồm tất cả các quan văn võ từ trung ương đến địa phương. Thời hạn quy định 9 năm một khoá (đời Lý) hoặc 15 năm một khoá (đời Trần) việc xét công được phân chia làm 3 loại. Người có công lao thành tích đủ niên hạn được thăng thưởng chức tước ở mức độ khác nhau. Việc xét công phân loại, ngoài tiêu chuẩn niên hạn (9 năm, 15 năm) ra còn yêu cầu quan lại phải bảo đảm đủ hai yếu tố đức hạnh và tài cán. Đức ở đây được nhấn mạnh như là có nét tốt, siêng năng cần mẫn, không có tội lỗi (tức không vi phạm phép vua, phép nước), không có nhũng lạm, đó cũng là quan niệm đạo đức, trung hiếu nhân nghĩa, liêm chính của Nho gia. Tài ở đây được nhấn mạnh ở năng lực tài cán thực thi nhiệm vụ trị dân mà Nhà nước giao phó, đặc biệt nhấn mạnh đến tài văn học, võ công, biết suốt việc xưa nay, phải có tri thức văn hoá học thuật, chính trị và pháp luật, quân sự và ngoại

giao, sản xuất kinh tế và phong tục lễ nghi, lịch sử và địa lý để đối nội và đối ngoại.

Sang thời Lê, vẫn theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, "Thánh Tông năm Hồng Đức thứ nhất (1470) định lệnh khảo khóa quan viên dưới quyền cai quản. Phàm trưởng quan các nha môn trong ngoài xét công các quan viên dưới quyền cai quản, phải xét kỹ các công việc đã từng làm, như có để lòng thương dân, được nhân dân yêu mến và trong hạt số dân trốn đi ít thì mới xứng chức. Nếu hay đòi hỏi quấy nhiễu theo lòng riêng mà sinh tệ và trong hạt số dân trốn đi nhiều thì không xứng chức". (Tập II, tr.98) và "Năm thứ 9 (1478), sắc cho 3 Ty Đô, Thừa, Hiến các xứ xét kỹ quan lại trong các bộ thuộc, hoặc có người liêm hay tham, siêng hay lười... đều kê tên để thăng giáng". (*Sdd*, tr.99).

Như vậy, Lê Thánh Tông nêu tiêu chuẩn hàng đầu để xét quan lại có xứng chức hay không là "có để lòng thương dân, được nhân dân yêu mến" hay không. Trong sắc chỉ 1498, vua Hiến Tôn, người kế vị Thánh Tông đã khẳng định và nhấn mạnh một lần nữa tư tưởng thương dân của Thánh Tông : "Xét thực công việc đã làm nếu hết lòng vỗ thương, được quan dân yêu mến... thì mới là xứng chức, cho thăng thưởng như lệ. Nếu sách nhiễu đòi hỏi tình riêng sinh tệ, tuy không có thực chứng mà tính gian tham mọi người đều biết thì đều là không xứng chức". (*Sdd*, tr.99).

Năm 1501, vua Lê Hiến Tông có chiếu về phân biệt công tích của quan lại làm 3 bậc nhấn mạnh rằng "Người nào thương yêu nhân dân, thanh liêm siêng năng có chính tích là bậc thượng ; người nào thương yêu nhân dân, trưng thu không nhiều, việc công không thiếu là bậc trung ; người nào tầm thường theo người mà tới lui là bậc hạ... Quan lại tham ô nhũng lạm gian dối lười biếng hối lộ có thực tang thì giao cho Lại bộ khám trực, trị tội theo lệ".

Lấy tư tưởng thương yêu nhân dân, thanh liêm công bằng chống tham nhũng, ức hiếp nhân dân làm tiêu chuẩn xét thành tích quan lại của Thánh Tông và Hiến Tông là hết sức sáng suốt, và tiến bộ. Tư tưởng đó cũng là hòn đá thử vàng về sự lành mạnh và tiến bộ của mọi Nhà nước, của mọi giai cấp thống trị trong mọi thời kỳ lịch sử. Đối với tầng lớp quan lại ở địa phương, phủ, huyện, châu trực tiếp cai trị nhân dân lại càng hết sức coi trọng. Để tỏ "lòng thương dân, được dân yêu mến", "để dân ít trốn đi" thì phải có các biện pháp khuyến khích nhân dân chăm lo sản xuất, an cư lạc nghiệp. Trong "*Lệnh trong lễ nghĩa khuyến nông tang*" của vua Thánh Tông có câu : "Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo, hai việc cần kíp ấy của chính sự là chức trách của các thư mục" (*Toàn thư*, t.III, tr.292). Đây là những bài học sâu sắc để chúng ta suy ngẫm học tập xây dựng Nhà nước XHXH hiện nay.

2. Thời hạn khảo xét

Về niên hạn khảo khoá, từ thời Lê Thánh Tông đã đi vào chế độ quy củ. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) có lệnh cấm để chậm niên hạn khảo khoá. "Dụ rằng đặt ra phép khảo khoá để phân biệt người hay người hèn thúc đẩy việc trị dân. Nhà Đường Ngu 3 năm một lần xét việc trị dân để định thưởng phạt. Nay các người ở các nha môn trong ngoài, làm việc 3 năm phải báo lên trưởng quan không để chậm. Nếu một trăm ngày, trưởng quan không kê khai gửi lên thì cứ tính để chậm một ngày phạt 10 quan tiền. Thiên vị tư tình đều phải trị tội". (*Lịch triều hiến chương loại chí* T.II, tr.99). Lệ khảo khoá ban hành năm thứ 19 (1488) qui định rằng : 3 năm đầu là sơ khảo, 6 năm là tái khảo, 9 năm là thông khảo, xét gộp cả 3 kỳ mới thi hành thăng giáng. "Các nha môn làm việc đủ 3 lần khảo thì đem cả công việc đã làm trong chức nhiệm và sự do không có lỗi lầm mà trình lên, trưởng quan theo đạo công sát hạch, lấy từ ngày nhận chức là thí quan, đủ 3 năm thì được nhận thực chức, đó là kỳ sơ khảo. Người phạm lỗi trong khi làm việc mà không được khảo khoá, người không có quan công mà được thăng, thì sau khi phạm lỗi và sau khi đặc thăng lại định kỳ sơ khảo, sau lại cứ theo lệ xứng các chức bình

thường mà theo từng hạng để khảo khoá. Lại khai rõ công việc đã làm và sự do không có lầm lỗi trình lên, nha môn phụ trách xét lại đệ trình lên Lại bộ thu xét đợi đủ 9 năm thông khảo. Quan phụ trách đem công việc đã làm trong mỗi kỳ khảo trước sau cùng những lời xét định, tuỳ theo các chức quan cao thấp hoặc tâu lên, hoặc gửi lên bộ Lại giữ. Bộ Lại tham chiếu trước sau nhiều việc ít việc mà khảo theo lệ và tâu lên thi hành. Nha môn nào gian trá, bịa đặt công lao, che dấu tội lỗi mà quan phụ trách không xét ra, che dấu dung túng cho nhau thì Lại bộ xét rõ đưa ra hỏi tội. (*Sdd, tr. 99*). Niên hạn khảo khoá là 9 năm, nhưng cứ 3 năm một lần khảo, hết sức chặt chẽ. Ba năm đầu làm quan chỉ là thí quan, chỉ là thực tập, là thử. Khi nào đủ niên hạn mà "sự do không lầm lỗi" (không phạm khuyết điểm nghiêm trọng) mới được trao cho thực chức. Nhưng trong quá trình làm quan mà phạm tội thì không được xét công, mà phải tính lại từ đầu, tức là kể từ sau khi phạm lỗi, để dự kỳ xét khảo. Điều đó thúc đẩy quan lại nhất là quan lại mới tập sự (thí quan) chăm lo tu dưỡng phấn đấu, không phạm khuyết điểm để qua sơ khảo được thực thụ quan chức và còn được tiếp tục xét công qua 9 năm để thăng thưởng. Thời kỳ 9 năm là tương đối dài, nhưng mỗi giai đoạn 3 năm có một mục tiêu phấn đấu cụ thể, nên có tác dụng thường xuyên khuyến khích quan lại phấn đấu tiến thủ.

Để quản lý bộ máy quan lại, song song với việc khảo khoá theo niên hạn, vua Thánh Tông còn định lệ "giản thải". Trưởng quan theo đạo công xét kỹ những quan viên dưới quyền, gián hoặc có người hèn kém bỉ ổi không thể làm việc được... giao cho bộ Lại xét thực đều bắt về hưu. Lại chọn người từng trải làm được việc, có tài khí, kiến thức thông thạo mà bổ thay vào" (*Sdd, tr.99*). Như vậy, với lệ "giản thải" thì kẻ hèn kém bị loại trừ, và người có tài khí được cất nhắc vào bất kỳ lúc nào, không cần thiết phải chờ niên hạn như khảo khoá, quan trường do vậy thường xuyên sàng lọc. Phan Huy Chú nhận xét rằng "Phép 3 năm xét công của đời Hồng Đức đã có lệ nhất định mà lại thời thường ra lệnh xét kỹ và giản thải thì cách khuyên răn thúc đẩy cũng đã chu đáo lắm. Bấy giờ các quan đều làm việc giỏi, gọi là thời thịnh trị, đó chẳng phải là hiệu quả của sự thưởng phạt nghiêm minh sao?" (*Sdd, tr.99*). Chế độ thưởng phạt thời Hồng Đức rất nghiêm minh và công bằng. Lệ khảo khoá qui định "thân thuộc họ nội họ ngoại nhà vua cùng con cháu khai quốc công thần và quan võ trước đã làm quan sau lấy quan công mà làm việc, nếu đủ niên hạn mà xứng chức, lệ được thăng nhất phẩm, nhị phẩm, thì Lại bộ làm bản tâu xin chỉ, được chỉ thăng như lệ". Vậy dù làm quan văn quan võ cao cấp ở triều đình, là họ nội họ ngoại nhà vua hay con cháu khai quốc công thần, cũng đều phải theo lệ khảo khoá xét công xem có xứng chức, và đủ niên hạn mới được thăng thưởng (ở hàng nhất, nhị phẩm) và phải qua Bộ Lại xét hạch rồi mới tâu lên vua, vua xét lại, xuống chỉ cho thi hành. Trường hợp đối với "con nhà dân do chân trắng hoặc lấy chiến công mà làm việc đủ niên hạn và xứng chức, lệ được thăng cấp, chỉ cho thăng tam phẩm trở xuống; nếu trong 9 năm đã do công khác thăng cấp rồi, mà thông khảo lại xứng chức, nên thăng đến nhị phẩm trở lên, thì Lại bộ tâu lên xin chỉ vua, tam phẩm trở xuống thì cứ theo lệ thi hành. Người nào có biệt tài, được đặc chỉ thăng bổ, thì không cứ lệ ấy (*Sdd*, tr.99). Quan lại xuất thân từ con em bình dân, dựa vào tài đức và quân công, thông qua chế độ khảo khoá xác nhận vẫn được thăng bổ đến hàng quan phẩm cao nhất (tam phẩm, nhị phẩm trở lên) giống như các quan xuất thân từ hoàng thân quốc thích hoặc con cháu khai quốc công thần vậy. Ở đây chứng tỏ tính chất đẳng cấp quí tộc, tông tộc đã bị lu mờ, và tinh thần nhân dân bao hàm phần nào yếu tố dân chủ, cũng như yếu tố giai cấp địa chủ bình dân mới lên đã thể hiện sâu sắc trong tổ chức bộ máy Nhà nước và biểu hiện trong phép khảo khoá.

Sang thời Lê Trung Hưng, sau kỳ khủng hoảng chính trị trầm trọng (chiến tranh Trịnh Mạc) nhà nước Lê Trịnh được khôi phục và tăng

cường dân. Trên cơ sở chế độ khảo khoá thời Lê sơ mà Nhà nước Lê Trịnh tiến hành sửa đổi châm chước. Theo Phan Huy Chú : "Từ Trung Hưng về sau lệ khảo khoá thăng giáng niên hạn không giống nhau. Như từ đời Đức Long, Cảnh Trị trở về trước, cứ đến cuối năm xét công thì kỳ hạn cấp bách quá. Đầu đời Chính Hoà mới định 3 năm làm 1 khoá. Từ năm thứ 6 về sau lại theo phép thăng giáng 9 năm của đời Hồng Đức. Đến thời Vĩnh Thịnh, Bảo Thái lại lấy 3 năm mà định đoạt. Đại khái là theo chính sách đương thời rộng hay ngặt mà đặt ra niên hạn khảo khoá. Song tôi cho rằng như cứ đến cuối năm quyết định thưởng phạt thì ngặt quá, mà 9 năm mới định thưởng phạt thì hoãn quá. Châm chước đời trước đời sau cần cho vừa phải, nên cứ 2 năm 1 lần khảo công, ba kỳ khảo là 6 năm, đối chiếu công quá để thưởng phạt". (*Sdd*, tr.101-102). Và : "Phép khảo khoá của nhà Lê rất là tinh mật, từ khi khai quốc thì rất rõ ở thời Hồng Đức, từ khi Trung Hưng về sau thì rất nghiêm ở khoảng Chính Hoà, Vĩnh Thịnh. Người thanh liêm chăm chỉ thì tất được khen thưởng, người hèn kém thì tức truất bỏ. Các quan cố gắng, chính sự sáng sủa ; cho nên nói đến đời trị, ở trước thì đời Hồng Đức là hơn cả mà ở sau Trung Hưng thì đời Chính Hoà, Vĩnh Thịnh là thịnh nhất. Thực là vì có đủ phép thưởng phạt vậy" (*Sdd*, tr.102).

"Còn từ đời Long Đức, Vĩnh Hựu về sau, phép khảo khoá bỏ lỏng, đến đời Cảnh Hưng tuy thường sửa sang lệ cũ, mà quan Đài trưởng, Hiến ty xem phép khảo khoá làm hư văn, không có thực sự khen thưởng người hiền tài, trị tội người trái phép... người hay kẻ dở lẫn lộn, việc chính trị không thể so sánh với ngày trước được" (*Sdd*, tr.102).

- *Nhận xét chung*

Chế độ thanh tra khảo khoá của Nhà nước phong kiến Đại Việt từ Lý, Trần đến cuối Lê đã được xây dựng qui củ và có vai trò rất tích cực, điển hình là giai đoạn từ Hồng Đức thực sự là một di sản đáng quí. Thực tế cho thấy khi phép khảo khoá bị buông lỏng thì Nhà nước Lê mạt cũng bị đẩy nhanh đến diệt vong. Phan Huy chú cho rằng : "Nếu không có cách răn đe nêu khen, sao có thể trừng phạt được kẻ tham lam và khuyên được phong tiết, giao cho trách nhiệm một địa phương và tính mạng của nhân dân mà mặc cho họ dựa dẫm tới lui, lấy đầy xe đem về thế thì không để tiếng xấu cho quan trường mà làm đau khổ cho dân thì cũng ít thấy vậy. Cho nên chính sách yên dân chẳng gì hơn việc chấn chỉnh quan trường, mà cách chấn chỉnh quan trường tất phải khảo công để xét rõ người hơn người kém mà thăng giáng cho rõ ràng, thì liêm sỉ riêng đường, chính hoá đi khắp việc cốt yếu cho nước thịnh trị của bậc đế vương không vượt qua điều ấy được" (*Sdd*, tr. 102).

Ý kiến của Phan Huy Chú không những chỉ đúng với Nhà nước phong kiến mà còn đúng với mọi Nhà nước nói chung. Nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày nay của cúng ta, là Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Nhưng vì vừa mới thoát thai từ xã hội thực dân phong kiến, cho nên bên cạnh những thành tích ưu điểm nó không tránh khỏi những mặt hạn chế, thiếu sót xẩy ra ở nhiều ngành nhiều cấp, như bệnh lạm dụng chức quyền, tự tư tự lợi, tham ô, lãng phí, bè phái cục bộ, hống hách với dân, bẻ cong pháp luật. Nhà nước ta cần phải có biện pháp tích cực để ngăn chặn kịp thời và có hiệu quả những hiện tượng thoái hoá biến chất đó. Tức là cần phải thể chế hoá, pháp luật hoá về những chế độ trách nhiệm, những tiêu chuẩn tài đức cụ thể của cán bộ mỗi ngành mỗi cấp, cần phải có chế độ thưởng phạt nghiêm minh, phải quán triệt lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh : Chính phủ "là người đầy tớ chung của dân", cán bộ phải "trung với Đảng, hiếu với dân", phải "Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư". Chúng ta cần học tập, kế thừa những di sản tốt đẹp từ tổ chức thanh tra, giám sát và phép khảo khoá của người xưa để rút ra những bài học lịch sử bổ ích, xây dựng và quản lý Nhà nước XHCN của nhân dân ta ngày nay

MẤY SUY NGHĨ VỀ HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG Ở NƯỚC TA THỜI PHONG KIẾN

TRƯƠNG HỮU QUÝNH*
NGUYỄN DANH PHIỆT**

Trong bộ máy Nhà nước của một quốc gia, hệ thống chính quyền địa phương giữ một vai trò quan trọng đặc biệt. Một mặt, nó là bộ phận trực tiếp quan hệ với nhân dân, đối tượng thống trị của Nhà nước nói chung, mặt khác nó phản ánh mối quan hệ giữa địa phương và trung ương, khẳng định tính thống nhất đất nước và tính quyền lực tập trung của Nhà nước.

Đất nước Việt Nam chúng ta đã từng trải qua những thời kỳ lịch sử phức tạp, ảnh hưởng to lớn đến sự thống nhất. Thành lập nước chưa được bao lâu thì Âu Lạc bị ngoại bang xâm chiếm và đô hộ. Hơn 10 thế kỷ Bắc thuộc đó cũng là hơn 10 thế kỷ nhân dân Việt chịu ảnh hưởng rất lớn của chính sách chia để trị. Hậu quả của tình trạng đó là, sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938 không lâu, cái gọi là "Loạn 12 sứ quân" bùng lên. Cuộc đấu tranh để thống nhất kéo dài dai dẳng cho đến mãi cuối đời Lý (đầu thế kỷ XIII) mới tạm chấm dứt. Giữa thế kỷ XVI, tình trạng chia cắt đất nước lại nảy mầm và dẫn đến sự phân chia Đàng Ngoài, Đàng Trong suốt gần 2 thế kỷ v.v.. Chính vì thực tế đó mà bất kỳ một triều đại nào trước đây cũng rất lo lắng đến sự nghiệp thống nhất, cố gắng xây dựng cho được một hệ thống hành chính địa phương phù hợp với mong muốn của mình.

I. GIAI ĐOẠN LÝ - TRẦN (CÁC THẾ KỶ XI-XIV)

1. Sau khi thống nhất đất nước, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, hai triều đại Đinh - Tiền Lê đã chia nước làm 10 đạo, đưa các hoàng tử đi trấn trị, nhưng chưa tạo được một tổ chức chính quyền thực sự.

Đầu thế kỷ XI, Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long, tổ chức lại chính quyền trung ương, ổn định các vùng biên giới. Các vua kế tiếp cố gắng củng cố sự thống nhất lãnh thổ, phân chia nước thành lộ, trại, hương, huyện châu. Nguồn sử liệu còn lại không cho phép chúng ta hiểu rõ tổ chức chính quyền địa phương đương thời, đến như 24 lộ là những lộ nào cũng không rõ. Rải rác sử sách có nói đến các chức tri phủ, phán phủ, tri châu, v.v.. hoặc các hoàng tử, công chúa được phân đi trấn trị ở các địa phương. Sự thực về tình trạnh tương đối ổn định ở biên giới, cuộc sống khá an bình của nhân dân, những số liệu về nhân khẩu, phương thức thu thuế, lấy lính theo chế độ "ngụ binh ư nông", v.v.. chứng tỏ

---

* *GS.PTS. Khoa lịch sử Đại học Sư Phạm Hà Nội I*

** *PGS.PTS. Viện Sử học*

rằng thời Lý đã có một hệ thống hành chính quản lý địa phương có hiệu lực. Tiếc rằng sử liệu cũ bị thất lạc mất mát, không cho phép chúng ta tìm hiểu được một cách cụ thể.

2. Nhà Trần kế tục sự nghiệp của nhà Lý và có lẽ đến năm 1242 thì tiến hành một cuộc cải tổ lớn. Sử cũ chép : "Mùa xuân, tháng 2, chia nước làm 12 lộ đặt chức An phủ hoặc Trấn phủ chánh phó hai viên để cai trị ; các xã thì đặt chức Đại, Tiểu tư xã, từ ngũ phẩm trở lên là Đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là Tiểu tư xã, hoặc có người kiêm 2, 3 xã, cùng xã chính, xã sử, xã giám, gọi là xã quan" (*Đại Việt sử ký toàn thư*, HN 1967, tr.17). Hoặc bao quát hơn, hệ thống hành chính đó được sắp xếp như sau : "ở lộ đặt An phủ sứ và Phó sứ, ở phủ đặt Trấn phủ sứ và Phó sứ, ở châu đặt Thông phán và Thiêm phán, ở huyện đặt Lệnh uý, Chủ bạ. Lộ thì thống phủ, phủ thống châu, châu thống huyện. Phàm những việc hộ tịch, tiền thóc, ngục tụng thì gồm cả lại làm sổ cả lộ, cuối năm báo lên sảnh để theo đó mà khảo xét. Lại đặt các chức Đô đốc, Đô thống, Tổng quản phủ, Thái thú ty (coi việc quân) và chức giao thụ giám thảo khố" (*Lịch triều hiến chương loại chí*, T.II, tr.8). Nguồn sử liệu không giúp chúng ta hiểu nhiệm vụ và quyền hạn của các chức đứng đầu địa phương và số lượng người giúp việc. Thông qua trường hợp Nguyễn Trung Ngạn, khi làm An phủ sứ Thanh Hoá thì lập Bình doãn đường để xét kiện, rất được vua Trần khen ngợi ; khi làm An phủ sứ Nghệ An thì cho xây kho chứa thóc thuế để chẩn cấp cho dân nghèo, được vua Trần nêu gương và lệnh cho các lộ khác làm theo v.v.. Chúng ta có thể biết ít nhiều về nhiệm vụ và quyền hạn của chức vụ đầu lộ này. Hơn nữa, theo sử cũ Nguyễn Trung Ngạn vừa là An phủ sứ, vừa kiêm chức Tri thẩm hình viện sự ở kinh đô, Lang trung Hình bộ là Phí Trực được kiêm giữ chức An phủ sứ thiên trường..., nghĩa là vừa làm quan địa phương vừa giữ chức ở trung ương.

Từ cuối thế kỷ XIII, trên cơ sở phát triển giáo dục, thi cử, nhà Trần đưa dần những trí thức Nho học vào chính quyền trung ương hoặc địa phương thay cho các quí tộc tông thất. Tuy nhiên, trong một chừng mực nhất định, nhà Trần vẫn giữ nguyên tắc : con cái quan lại được thừa ấm mới được truyền bổ làm quan.

Mặc dầu sử liệu về thời lý, trần còn lại quá ít ỏi, những thông tin nói trên vẫn cho chúng ta thấy được sự quan tâm của Nhà nước đến chính quyền địa phương, cố gắng với tay đến chính quyền cấp xã, đưa họ vào hàng quan chức (xã quan), cố gắng đảm bảo sự thống nhất về mặt chính trị trên phạm vi cả nước.

II. GIAI ĐOẠN LÊ SƠ

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, đất nước trở lại hoàn toàn độc lập. Thủ lĩnh tối cao Lê Lợi lên ngôi hoàng đế (1428), khẳng định lại quốc hiệu Đại Việt. Cả nước được chia làm 5 đạo, do các Hành khiển đứng đầu. Bên dưới là lộ, phủ, huyện, châu như thời Trần. Chính quyền địa phương không có gì thay đổi đáng kể so với trước.

Hơn 30 năm sau, khi xã hội Đại Việt chuyển sang thời kỳ ổn định và phát triển, lãnh thổ mở rộng thêm đến núi Thạch Bi (Nam Ninh Bình), Lê Thánh Tông (1460-1497) mới quyết định thực hiện một cuộc cải cách hệ thống hành chính quốc gia, từ trung ương đến địa phương.

Cả nước được chia làm 13 đạo thừa tuyên, gồm 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn, 30 trường. Như vậy có thể thấy đương thời tổ chức các đơn vị hành chính lớn đã đi vào thế ổn định, bao gồm : đại thừa tuyên (sau này là tỉnh), phủ, huyện, châu, xã, phường.

Trên cơ sở đó, hình thành một hệ thống hành chính địa phương.

1. Cấp đạo thừa tuyên : gồm 3 ty

Đô tổng binh sứ ty : phụ trách quân đội và phòng vệ địa phương. thừa tuyên sứ ty (về sau, dưới thời Lê mạt, đổi thành Thừa chính sứ ty) trông coi mọi việc dân sự từ hộ tịch, thuế khoá, kiện tụng, sản xuất, nhân sự cho đến phong hoá... Đứng đầu là chức Thừa tuyên sứ, hàm Tòng tam phẩm (kém Đô tổng binh sứ - đứng đầu Đô ty - một bậc), giúp việc có các chức Tham chính, Tham nghị, Chủ sự, Thôi quan và từ 3 đến 10 nha lại.

Hiến sát sứ ty chuyên giữ việc tâu bày, đàn hặc, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khoá, tuần hành, nghĩa là "giữ việc đàn hặc các nha môn Đô ty, Thừa ty, phủ, huyện, châu ở bản xứ và cùng Thừa ty khảo xét công các quan viên trong hạt" , "lại xem các huyện trong bản hạt hoặc có tai ương, lụt hạn và tình cảnh xã nào bị phiêu tán, sầu khổ, cùng là các nha môn trong hạt có kẻ nào tham ô, trái phép... "Hằng năm phải đi tuần trong hạt, dò hỏi cho được sự thật..." (Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.II, tr.30,44). Đứng đầu là chức Hiến sát sứ, hàm chánh lục phẩm ; giúp việc có hiến sát phó sứ và từ 3-10 nha lại.

Như vậy 3 ty có nhiệm vụ và quyền hạn riêng, các chức Đô tổng binh sứ hay Thừa tuyên sứ chỉ có quyền đối với ty của mình và trực tiếp chịu trách nhiệm trước vua và cán bộ ở trung ương, không có một chức quan đứng đầu đạo thừa tuyên, chỉ đạo mọi việc.

2. Cấp phủ, huyện, châu

Phủ là cấp trung gian giữa thừa tuyên và huyện, châu. Đứng đầu là chức Tri phủ, hàm tòng lục phẩm. Nhiệm vụ của tri phủ là tra xét lại các vụ án, vụ kiện ở các huyện, châu, theo dõi, đánh giá chính tích của các huyện quan để báo cáo lên hai ty Thừa, Hiến. Giúp việc tri phủ có 2-5 nha lại. Huyện (ở miền xuôi), châu (ở miền núi) là cấp làm việc trực tiếp với các xã thôn, "gần nhau", đứng đầu là Tri huyện hay Tri châu, hàm tòng thất phẩm. Giúp việc có huyện Thừa và từ 2-5 nha lại. Nhiệm vụ của Tri huyện là tra khám các vụ kiện về ly hôn, điền thổ, thu thuế khoá, tuần hành trong hạt, vỗ về, khuyên bảo, giúp đỡ nhân dân trong sinh hoạt, sản xuất, cùng các chức trong Đô ty nã bắt trộm cướp, trông coi phong hoá và thi tuyển học sinh khi có kỳ thi Hương. Nhiệm vụ của Tri châu cũng tương tự.

Ngoài ra các quan phủ huyện còn chịu trách nhiệm chọn đặt các xã trưởng. Trong trường hợp, dân đã bầu trước rồi thì quan phủ, huyện phải xem xét lại để giữ hay bỏ chức xã trưởng.

Cuối cùng, ở xã, Lê Thánh Tông chuyển các xã quan thành xã trưởng, nghĩa là đặt họ ra ngoài hệ thống quan chức Nhà nước, mặc dầu như đã nói ở trên, vẫn do quan phủ, huyện cắt đặt.

3. Một vài nhận xét

- Hệ thống hành chính địa phương thời Lê Thánh Tông bao quát các hoạt động chính của Nhà nước vừa xác định được mối quan hệ với trung ương và mối quan hệ với nhân dân. Sự thông thuộc từ trên xuống là rõ ràng, phủ quản các huyện ; huyện quản các xã, nhưng phủ lại chịu trách nhiệm trước 3 Ty. Mỗi cấp như vậy đều có nhiệm vụ riêng, không dẫm đạp lên nhau mà lại ràng buộc nhau. Số lượng nhân viên các Nha rất gọn nhẹ. Dĩ nhiên điều này phù hợp với thực tế xã hội Đại Việt đương thời cũng như khả năng nuôi dưỡng của đất nước. Đây là một lý do cực kỳ quan trọng khiến cho nó được duy trì suốt trong các thế kỷ XVI-XVIII sau này.

- Nhà Lê đặc biệt quan tâm đến việc thanh tra các quan lại của mình. Hiến sát sứ ty chuyên

làm việc thanh tra này (vùa Lê đã ban hành một bản qui định nhiệm vụ 32 điều). Trong hoàn cảnh của một xã hội kinh tế thị trường đang mở rộng, đồng tiền đang chi phối mọi hoạt động, sự thành lập một cơ quan thanh tra như vậy là cần thiết, không dừng lại ở đây, Lê Thánh Tông còn đặt 13 cai đạo giám sát Ngự sử, phụ trách 13 thừa tuyên, theo dõi giúp đỡ hoạt động của Hiến ty.

- Có người cho rằng Lê Thánh Tông đã phỏng theo mô hình chính quyền địa phương của nhà Minh để thực hiện ở nước mình. Không hoàn toàn như vậy. Ngay từ đầu thế kỷ XV, khi đô hộ nước ta, nhà Minh đã thực hiện chế độ 3 ty : Đô ty, Bố chính sứ ty và Án sát sứ ty với nhiệm vụ khác với các ty Thừa, Hiến. Trong khi học tập nhà Minh, Lê Thánh Tông đã biết dân tộc hoá nó theo ý đồ riêng của mình.

- Hạn chế của hệ thống hành chính địa phương thời Lê sơ là không đặt một chức quan đứng đầu, có thẩm quyền quyết định một số vụ việc đột xuất ở địa phương. Điều này rất cần, đặc biệt là khi xã hội lắm việc hay rối loạn. Chính vì vậy mà các triều sau đã đưa chức Đô tổng binh sứ lên thành Trấn thủ, chịu trách nhiệm chính về mọi hoạt động của thừa tuyên.

Dẫu sao thì hệ thống hành chính địa phương thời Lê sơ vẫn là một di sản chính trị quí giá, có ý nghĩa bài học cho đời sau.

III. GIAI ĐOẠN NGUYỄN

Sau khi đánh bại được triều đại Tây Sơn, năm 1802 nhà Nguyễn làm chủ một lãnh thổ rộng lớn, hợp nhất hai miền Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ. Đứng trước tình hình mới của đất nước, Gia Long buộc phải đặt Tổng trấn Bắc thành (gồm 11 trấn) và Tổng trấn Gia Định thành (gồm 5 trấn) ở hai đầu và miền Trung ở giữa trực thuộc triều đình trung ương. Mỗi Tổng trấn đều có chức Tổng trấn đứng đầu, được quyền quyết định mọi việc trong vùng và báo cáo lên vua sau ; có 3 tào phụ trách cả công việc của 6 bộ, có quân đội phòng vệ riêng, khi cần mới xin trung ương cứu viện. Kinh đô bây giờ đặt ở Phú Xuân (Huế)... Chúng tôi quan niệm đây là giải pháp tình thế của nhà Nguyễn nhằm quản lý hai vùng rộng lớn hai đầu Nam Bắc vì hai lý do cơ bản :

1. Bộ máy trung ương (triều đình) chưa đủ mạnh về thế và lực cũng như uy tín đối với toàn quốc.

2. Bắc thành và Gia Định thành còn nhiều phức tạp, đặc biệt về tình hình chính trị và kinh tế - xã hội.

Sau gần 30 năm nắm quyền từ Gia Long đến Minh Mạng, nhà Nguyễn đã tạo được điều kiện cần và đủ cho việc thống nhất tổ chức quản lý theo hệ thống 4 cấp. Triều đình trực tiếp nắm đến các tỉnh. Cái gọi là "Giải pháp tình thế" không còn lý do tồn tại. Trấn Bắc thành, Gia Định thành lần lượt bị xoá bỏ vào các năm 1831-1832. Từ đây cả nước được điều chỉnh sắp đặt lại gồm 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên (Kinh đô) cải cách này là sự tiếp thu tổ chức của nhà Minh - Thanh, thay đổi trấn, dinh thành tỉnh (nhà Minh đã đổi đạo, châu, huyện thành tỉnh cả về chức quan đứng đầu là tổng đốc - tuần vũ). Đứng đầu cấp tỉnh, liên tỉnh là tổng đốc, tuần phủ. Tổng đốc chuyên hạt một tỉnh lớn kiêm hạt một hoặc 2-3 tỉnh khác. Tỉnh kiêm hạt giao cho tuần phủ. Cùng với quan đầu tỉnh có Bố chính, Án sát, Đề đốc hoặc Lãnh binh (theo tỉnh lớn nhỏ).

Về chức năng từng viên quan qui định rõ :

- Tổng đốc phụ trách chung cả việc quân dân, trông coi các quan văn võ, khảo hạch quan lại, coi việc biên cương...

- Tuần phủ : tuyên bố ơn đức chính lệnh nhà vua, phủ dụ yên dân, trông coi hành chính, giáo dục, hưng lợi trừ hại...

- Bố chính : Thuế má, đinh điền, truyền đạt mệnh lệnh của nhà vua cho các chức việc...

- Án sát : Chuyên hình phạt án ngục, kỷ cương, phong tục, giám sát quan lại.

- Đề đốc hoặc lãnh binh cai quản binh lính, thi hành theo lệnh của tổng đốc.

Ngoài ra các tỉnh lớn, việc học phát triển, có chức đốc học chuyên trách giáo dục, thi cử.

Ở cấp tỉnh số lượng quan lại cũng được qui định cụ thể theo từng tỉnh. Số lượng này từ Gia Long đến Minh Mệnh có xu hướng tăng, sau đó vì nhiều lý do lúc lại giảm, tăng giảm không nhiều. Cuối cùng vào năm 1868 đời Tự Đức qui định có thể cho quan ngoài (cấp tỉnh, huyện), tỉnh lớn như Sơn Tây 173 viên, Bắc Ninh 165 viên, Hà Nội 160 viên ; tỉnh nhỏ như Phú Yên 35 viên, Cao Bằng 38 viên...

Về cấp huyện (cấp thứ 3) dường như không thay đổi nhiều qua cải cách 1831-1832. Thông thường một tỉnh có nhiều phủ, một phủ thường có 2, 3, 4 huyện. (Cũng có tỉnh chỉ có 1 phủ ; 1 phủ chỉ có 1 huyện, trường hợp này rất ít). Tuy nhiên phủ không phải là một cấp hành chính độc lập trong hệ thống, dường như là trung gian mà không hẳn là trung gian. Tri phủ trực tiếp quản lý một huyện lớn, kiêm nhiệm một số huyện (huyện nhỏ) do Tri huyện đứng đầu. Ngoài ra còn có huấn đạo hay Giáo thị chuyên trách việc học.

Cấp phủ, huyện vẫn giữ chức danh tri phủ, tri huyện đã xuất hiện từ thời Lê.

Tương đương với cấp huyện ở miền xuôi, có "châu" ở vùng dân tộc ít người, lúc đầu giao cho thổ tù, châu mục nắm quyền thế tập theo sự giám sát của tỉnh.

Giúp việc cho tri phủ, tri huyện có lại mục, thông lại, qui định cụ thể :

Huyện rất nhiều việc : 1 lại mục + 8 thông lại.

Huyện nhiều việc : 1 lại mục + 7 thông lại.

Huyện vừa và ít việc : 1 lại mục + 6 thông lại.

Như vậy số quan lại ở cấp huyện từ người đứng đầu cho đến thông lại chỉ giới hạn khoảng từ 10 đến 12 người.

Riêng về châu, tức huyện ở miền ngược, lúc đầu nhà Nguyễn vẫn bảo lưu hình thức tự quản, thế tập theo truyền thống cũ, được triều đình ban chức tước.

Sang thời Minh Mệnh, kể từ năm 1828 trở đi, triều đình bắt đầu can thiệp vào tổ chức quản lý hành chính vùng dân tộc ít người bằng cách từng bước nắm chặt nhân sự trong bộ máy cấp châu, giao cho quan đầu trấn chọn người có năng lực ở địa phương. Năm 1827-1828 đặt các chức tri phủ, tri huyện, huyện thừa như các huyện vùng xuôi nhưng đều do người địa phương nắm giữ có kèm theo từ "thổ". Thổ tri huyện, thổ tri châu, thổ lại mục, và tuyên bố bãi bỏ quyền thế tập. Từ đây tất cả đều do triều đình xét trong số thổ quan chức có năng lực thì bổ dụng, nếu không thì thay thế người khác. Tiến thêm một bước, Minh Mệnh ban hành chế độ lưu quan, tức triều đình trực tiếp bổ dụng người đứng đầu theo tiêu chuẩn qui định chung, không phân biệt xuôi ngược. Tuy nhiên chế độ này chỉ áp dụng ở một số tỉnh có các quan huyện, châu thuộc vùng dân tộc ít người ở phía Bắc.

Một vài nhận xét

Như trên đã trình bày, về tổ chức hành chính cấp tỉnh, huyện thời Nguyễn, chúng tôi thấy nổi bật mấy điểm cần lưu ý :

Số lượng, chất lượng đội ngũ quan lại ;

Nguyên tắc điều hành, quản lý và hiệu quả.

Về số lượng, chúng ta thấy rõ ràng đội ngũ quan lại cấp tỉnh, huyện rất ít. Một câu hỏi có thể đặt ra : với số lượng quan lại ít như vậy làm sao vẫn bảo đảm cho sự vận hành đều đặn của hệ thống theo sự điều khiển từ trung ương đến cơ sở? Chúng tôi tạm giải thích tình hình này bởi mấy lý do sau đây :

- Sự quản lý của Nhà nước Nguyễn chỉ dừng lại ở những mặt rất cơ bản : giữ đất, quản dân. Cụ thể là quản lý điền thổ, nhân đinh (nam), thu thuế các loại. Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội và khi cần thiết động binh bảo vệ tổ quốc. Các quan khác rất quan trọng như sản xuất, ăn ở đi lại, y tế, giáo dục, nhà nước tuy có quan tâm, nhưng theo cách chỉ đạo, nhắc nhở, giao cho dân tự thu xếp lo liệu, chứ không hoặc ít đặt bộ phận chuyên trách độc lập từ trung ương đến cơ sở làng xã. Ở các lãnh vực ăn ở, giáo dục, y tế, sản xuất là biểu hiện cụ thể nhất.

- Đội ngũ quan lại tỉnh, huyện ít nhưng có chọn lọc, được tuyển chọn nghiêm ngặt qua các hình thức : khoa cử, bảo cử, đề cử từ quan đầu tỉnh, huyện cho đến lại mục. Từ thời Minh Mệnh trở đi quan đầu huyện phủ lại là cử nhân, có khi là tiến sĩ. Tuy nhiên không phải cử nhân nào cũng được chọn lọc đặt quan cai trị đứng đầu huyện, phủ. Quan đầu tỉnh, phủ, huyện do nhà nước tuyển lựa, bổ nhiệm, chịu trách nhiệm hoàn toàn trước nhà nước (Vua - triều đình) về mọi mặt trong địa phương mình quản lý...

- Việc giám sát năng lực hoạt động và hành vi của quan lại do một bộ phận ở triều đình là đô sát viện, ở tỉnh là giám sát ngự sử thực hiện. Viên quan đầu tỉnh, phủ, huyện chịu trách nhiệm trước nhà nước về hoạt động của bộ máy thuộc quyền mình quản lý. Chế độ thanh tra, khảo hạch được đặt ra nghiêm ngặt làm cơ sở cho thưởng phạt, thanh lọc, cất nhắc, thuyên chuyển.

- Trong quá trình vận hành, điều khiển, quan hệ thông tin 2 chiều giữa triều đình và tỉnh, phủ - huyện, thực hiện chặt chẽ đều đặn. Trung ương truyền xuống theo lệnh, dụ, cấp dưới (tỉnh, huyện) chỉ có thi hành. Ngược lại cấp dưới phủ - huyện phải trình báo lên cấp tỉnh, cấp tỉnh tâu trình lên nhà vua tình hình trong địa phương dưới hình thức "thỉnh an" có định kỳ. Với tình hình đột xuất như giặc giã, lũ lụt, đói kém, dịch bệnh, giá cả có chế độ trình báo thường xuyên hàng ngày, hàng tuần (10 ngày) để nhà vua - triều đình xem xét, điều chỉnh, xử lý, giải quyết. Những nguyên tắc trên đã đảm bảo cho sự vận hành của hệ thống hành chính 4 cấp thời Nguyễn. Trong tổ chức quản lý và vận hành bộ máy đó ta thấy nổi lên hai điểm : tập trung và gọn nhẹ. Tập trung đến mức chuyên chế và gọn nhẹ đến mức bỏ trống vắng nhiều lĩnh vực quan trọng có quan hệ đến đời sống dân sinh. Đó cũng là nét cơ bản phản ánh bản chất của bộ máy nhà nước quân chủ phong kiến Nguyễn.

Thực tế lịch sử đã nói lên những mâu thuẫn xung đột xã hội chứng tỏ sự bất lực của bộ máy nhà nước Nguyễn. Những điều đó do nhiều nguyên nhân gây nên. Song chúng ta không vì thế mà phủ định những gì tích cực và hợp lý của mô hình tổ chức hệ thống hành chính địa phương đương thời. Dù sao đó vẫn là một di sản lịch sử. Từ di sản đó, chúng ta có thể rút ra được những bài học, thành công cũng như thất bại, cần thiết cho sự nghiệp xây dựng đất nước ngày hôm nay.

TỪ TỤC NGỮ "PHÉP VUA THUA LỆ LÀNG" SUY NGHĨ VỀ CHỨC NĂNG VÀ QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN LÀNG XÃ VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

NGUYỄN DANH PHIỆT*

"Phép vua thua lệ làng", từ câu tục ngữ này người ta thường nói đến tính tự trị, tính độc lập tương đối của làng xã - đơn vị hành chính cấp cơ sở trong hệ thống tổ chức quản lý đất nước xưa cũng như nay. Điều này có điểm đúng, nhưng nếu quá nhấn mạnh đến tính tự trị, tính độc lập của làng xã, e rằng không đúng với thực tế lịch sử.

Để làm rõ điều này chúng tôi đề cập đến các vấn đề : quá trình lịch sử của chính quyền cấp làng xã, chức năng và quyền hạn của nó, giới hạn ở thời trung đại.

I. QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ CỦA CHÍNH QUYỀN LÀNG XÃ THỜI TRUNG ĐẠI

Sau khi giành được quyền độc lập tự chủ, vào năm 907 họ Khúc đã "chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ ; đặt ra Chánh lệnh trưởng và Tá lệnh trưởng, bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ kê khai hộ khẩu, kê rõ tên, quê quán, giao cho giáp trưởng trông coi (1) ; hoặc Khúc Hạo "đổi các hương ở các huyện làm giáp, mỗi giáp đặt một Quản giáp và một Phó tri giáp để giữ việc đánh thuế"(2). Điều ghi chép của sử cũ có chỗ khó hiểu. Phải chăng đơn vị hành chính cấp cơ sở là *xã* có *Chánh lệnh trưởng* và *Tá lệnh trưởng*, *giáp* với người đứng đầu là *Giáp trưởng* theo sách *Cương mục ;* hoặc đổi từ hương thành giáp có Quản giáp và Phó tri giáp như *An Nam kỷ yếu* đã chép?

Cho đến nay chưa có tài liệu để giám định rõ vấn đề này, vì vậy ta chấp nhận các loại hình xã, giáp là đơn vị hành chính cấp cơ sở chủ yếu của miền xuôi (3), có chức danh Chánh lệnh trưởng, Tá lệnh trưởng đứng đầu nếu là xã, Giáp trưởng hoặc Quản giáp, Phó tri giáp nếu là giáp. Sử sách cũng không chép rõ những người quản lý cấp này được lựa chọn như thế nào; phải chăng họ từ tầng lớp thổ hào được quan niệm như thủ lĩnh các tụ điểm dân cư giáp, xã có nguồn gốc từ các tên gọi "chạ", "kẻ" từng xuất hiện, tồn tại từ nhiều năm trước.

Hẳn rằng đi đôi với việc từng bước xây dựng bộ máy Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền của quốc gia độc lập tự chủ từ thế kỷ thứ X, XI qua các thời Khúc, Dương, Ngô, Đinh, tiền Lê, Lý việc quản lý cấp cơ sở một cách lỏng lẻo không còn phù hợp nữa. Do đó vào thế kỷ

---

* *PGS. PTS. Viện Sử học*

XIII, nhà Trần thay nhà Lý, đã đặt chức xã quan. Sử chép vào năm 1242 đời Trần Thái Tông, "các xã, sách thì đặt chức Đại, Tiểu tư xã. Từ ngũ phẩm trở lên là Đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là Tiểu tư xã. Có người kiêm cả 2, 3, 4, xã cùng Xã chính, Xã sử, Xã giám là Xã quan"(4). Rõ ràng Nhà nước quân chủ quí tộc Trần đã quản lý chặt đến cấp xã ở miền xuôi. Trong khi đó ở miền ngược nói chung vẫn còn trong tình trạng quản lý lỏng lẻo. Lần đầu tiên trong lịch sử, vương triều Trần đưa một bộ phận của chính quyền làng xã vào hệ thống quan chức của Triều đình. Có thể nghĩ rằng nếu như từ thời Lý về trước đơn vị cấp cơ sở còn mang đậm màu sắc công xã nông thôn với truyền thống tự quản của nó, thì vào thế kỷ XIII vương triều Trần đã nắm chặt, đưa bộ phận quản lý cấp cơ sở vào hệ thống bộ máy hành chính chủ yếu gồm 4 cấp của Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Tình hình này tồn tại cho đến cuối thế kỷ XIV. Sử chép, năm 1315 : "Bãi các chức Đại, Tiểu tư xã, Đại toát, còn chức Quản giáp vẫn theo qui chế cũ"(5). Điều đó có nghĩa là Nhà nước Trần vào chặng tàn mạt, thực quyền đã nằm trong tay Hồ Quý Ly trên con đường giành lại toàn bộ quyền lực vào tay mình. Năm 1428, sau khi đánh đuổi quân Minh, Lê Thái Tổ lại "ra lệnh đặt Xã quan, xã lớn từ 100 người trở lên thì đặt 3 viên, xã vừa từ 50 người trở lên đặt 2 viên, xã nhỏ 10 người trở lên đặt 1 viên" (6). Đến năm 1466 triều Lê Thánh Tông đổi Xã quan thành Xã trưởng (7). Chức danh Xã trưởng tồn tại mãi cho đến đầu thời Nguyễn. Vào đầu triều Minh Mệnh thấy xuất hiện chức danh Lý trưởng thay cho Xã trưởng. Vào năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) sử chép rõ cho các xã, phường ở Bắc Thành bầu Lý trưởng, xã có 50 người trở lên thì bầu thêm 1 phó lý, 100 người trở lên bầu thêm 2 phó lý, do Cai tổng và dân làng bầu cử, phủ huyện xét, cấp văn bằng và triện gỗ (8). Ta không có tài liệu để biết rõ xã quan được khôi phục vào thời Lê Thái Tổ có nằm trong quan chức của triều đình hay không? Có thể đoán rằng bộ phận này có nằm trong quan chức do yêu cầu quản lý đất nước sau nhiều năm chiến tranh, loạn lạc, Tuy nhiên tình hình này chỉ tồn tại trong 32 năm từ 1428 đến 1466 thì bãi bỏ.

Như vậy, từ thời Hồng Đức bộ máy Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đã được xây dựng vững mạnh, từ đây người đứng đầu các cấp cơ sở được tuyển chọn từ trong trong dân, không nằm trong hệ thống quan chức của triều đình. Với việc làm này không có nghĩa là Nhà nước buông lơi cấp cơ sở, có lẽ cần hiểu ngược lại. Sau khi đã nắm vững làng xã, mối quan hệ làng - nước đã được xác lập vững vàng thể hiện qua bộ luật Hồng Đức, Nhà nước yên tâm trao quyền quản lý làng xã cho xã dân. Từ Hồng Đức trở đi, xã trưởng (thời Lê) hoặc Lý trưởng (thời Nguyễn) đều do dân bầu. Về tiêu chuẩn của xã trưởng không thấy có văn bản qui định. Năm 1723, mới thấy sử ghi : "Tuân theo lệ cũ, chọn ở làng xã, trong đám nho sinh, quan viên tử, nhiêu nam, sinh đồ cùng những người có học thức mà thanh liêm, cần mẫn, và tuổi đã thành niên, được người làng kính phục, bầu làm Xã trưởng, xã to thì 3 người, xã nhỏ thì 2 người" (9). Thời Nguyễn, đến năm 1828 đời Minh Mệnh có chép bầu Lý trưởng, Phó lý phải là "người vật lực cần cán" (10); điều khác với thời Lê là mỗi làng xã chỉ có 1 Lý trưởng, có thêm một hoặc hai Phó lý. Trước đó, năm 1806 đời Gia Long, sử chép nhà vua hạ lệnh từ Nghệ An ra bắc, xã nào đinh tịch từ 149 trở xuống thì đặt một Xã trưởng ; 150 người trở lên thì đặt thêm một Thôn trưởng, dân số tăng đến 50 người nữa thì lại đặt thêm một Thôn trưởng do quan địa phương cấp bằng làm việc (11).

Qua quá trình lịch sử của cấp cơ sở ta thấy Nhà nước thời trung đại đặc biệt quan tâm đến người đứng đầu - Xã trưởng hoặc Lý trưởng, dù trong hệ thống quan chức (thời Trần và đầu thời Lê) hoặc do dân bầu (từ Hồng Đức trở đi).

Ta còn biết quản lý cấp này ngoài Xã trưởng, Lý trưởng đứng đầu còn có bộ phận *chức sắc* và *kỳ mục*. Không rõ kết cấu tổ chức quản lý chính quyền làng xã buổi đầu thời Lý, Trần, Lê sơ như thế nào. Đầu thế kỷ XVIII (1722) sử chép về việc tuyển lính có nói : "Đối với dân Thanh, Nghệ (....) cứ năm suất đinh chỉ lấy 1 người làm lính, cho phép *xã trưởng, chức sắc, kỳ mục*, chia loại kê khai sổ đinh và sổ lính". (12). Hoặc về việc thu thuế điệu sử chép : Nếu có dân xã nào thiếu thì "cho phép quan Phủ cho trát xuống thúc quan huyện bắt *xã trưởng, chức sắc, kỳ mục* xã ấy phải đứng thu" (13).

Ta biết các tổ chức và chức danh "chức sắc", "kỳ mục" còn tồn tại trong các làng xã cho đến thời cận đại. Dẫn tài liệu trên chúng tôi muốn lưu ý tổ chức quản lý cấp cơ sở có hai bộ phận : chức sắc và kỳ mục cùng xã trưởng hoặc lý trưởng tham gia và liên đới chịu trách nhiệm, trong đó *Xã trưởng* hoặc *Lý trưởng* là người đứng đầu và chịu trách nhiệm trước Nhà nước.

Tóm lại, từ thời Hồng Đức, việc xây dựng củng cố bộ máy Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh, đạt đến cao điểm, Nhà nước mới trao quyền tự quản cho xã dân trong khuôn khổ một hệ thống quản lý chặt chủ yếu gồm 4 cấp : trung ương - trấn hoặc tỉnh (thời Nguyễn) - phủ, huyện - làng, xã. Xin lưu ý còn có *tổng* xuất hiện từ thời Lê. Nhưng tổng hoàn toàn không phải là một cấp chính quyền, không có ly sở và bộ máy hoạt động riêng, chỉ là một khâu trung gian tiếp tay cho phủ, huyện quản lý cấp cơ sở là làng xã.

2. CHỨC NĂNG, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP CƠ SỞ

Thời họ Khúc, theo ghi chép của sử sách ta biết có việc lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên quê quán giao cho Giáp trưởng *trông coi (Cương mục)*, hoặc đặt mỗi giáp một Quản giáp là một Phó tri giáp để *giữ việc đánh thuế, (An Nam kỷ yếu)*.

Như vậy ngay từ đầu người được cắt đặt vào vị trí quản lý giáp, xã có nhiệm vụ trông coi sổ dân và giữ việc thu thuế, nói rõ hơn là quản lý con người và đôn đốc họ làm nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước. Nghĩa vụ ở đây bao gồm thuế khóa và binh dịch. Về thuế khoá đối với dân trong thời trung đại nói chung có 3 loại : tô (thuế ruộng đất), dung (thuế thân), điệu (thuế tạp dịch). Nếu như dung và điệu căn cứ vào sổ đinh (nam) thì tô căn cứ vào ruộng đất (thuế điền). Giáp - Xã với tư cách là một đơn vị hành chính gồm một số lượng dân cư trên một vùng lãnh thổ có cương vực rõ rệt bao gồm các loại điền thổ được Nhà nước giao quyền quản lý, sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ do Xã trưởng, Lý trưởng chịu trách nhiệm coi quản, đôn đốc.

Cho đến nay, chúng tôi chưa gặp một văn bản nào qui định chức năng và quyền hạn của chính quyền cấp cơ sở. Căn cứ vào những mảnh tư liệu rời rạc do sử sách để lại như đã dẫn, hoặc một số công việc khác như cấm cờ bạc, rượu chè, trộm cắp, tranh chấp tài sản, đường sá, đê điều, v.v.. chúng tôi thấy tựu trung chức năng quản lý của cấp này thể hiện rõ ở 3 điểm :

1. Quản lý nhân khẩu (cư dân), ruộng đất (lãnh thổ) nhằm thu tô thuế, binh lính, phu phen tạp dịch.

2. Giữ gìn pháp luật, bảo vệ an ninh chính trị trật tự xã hội.

3. Chăm lo lợi ích công cộng : đê điều, đường sá cầu cống, xây dựng, cứu tế xã hội...

Về quyền hạn của người đứng đầu cấp cơ sở cũng chỉ giới hạn trong việc *đôn đốc nhắc nhở, khuyên răn, dàn xếp mà không có quyền tư pháp*. Vào cuối thế kỷ XVII thời Lê Hy Tông, năm 1694 khi bàn đến chính sự gồm 6 điều, điều 3 ghi rõ : "Phàm các việc vặt như đánh nhau và lăng mạ thì cho Xã trưởng xét, thẩm vấn và khám nghiệm sơ lược, rồi làm biên bản sơ lược, còn các việc kiện to khác thì không được đòi người đến hầu kiện và không được xét hỏi" (14).

Năm 1717 thời Lê Dụ Tông lại hạ lệnh về việc kiện tụng gồm 10 điều, điều 8 ghi rõ : "Các Xã trưởng và Phường trưởng không có nhiệm vụ xét xử kiện tụng, chỉ làm các việc răn dạy người ta trong trường hợp lăng mạ" (15). Tinh thần này còn duy trí ở thời Nguyễn. Năm 1802, trong quy định Lý trưởng, Xã trưởng chỉ được phân xử các việc vặt chửi nhau, đòi nợ, nếu còn oan ức thì cho đương sự được theo thứ tự huyện, phủ, trấn... mà kêu lên. Những việc thuộc về hộ hôn, điền sản, cờ bạc, đánh nhau phải do cấp huyện trở lên xét xử " (16). Với những qui định trên Nhà nước nhằm loại trừ khả năng chính quyền cấp cơ sở biến thành một "tiểu triều đình", mặc sức thao túng, lạm quyền, tác oai tác quái đối với thần dân của nhà vua sống trong làng xã.

Lịch sử cũng đã từng ghi lại những sự kiện biểu hiện quyền lực tuyệt đối của Nhà nước đối với làng xã. Thông thường thì Xã trưởng, Lý trưởng là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi mặt trong làng xã có quy định chặt chẽ theo pháp luật. Trong các trường hợp ẩn lậu dân đinh, hối lộ, Xã trưởng, Lý trưởng phải chịu tội phạt từ tiền đến đánh roi, trượng, đồ, lưu, cao nhất là tử hình. Nhưng không phải không có lúc Nhà nước đã dùng biện pháp trừng phạt cả làng một khi vi phạm nghiêm trọng đến phép nước. Xin dẫn chứng một vài sự kiện :

- Năm 1289, sau kháng chiến chống giặc Nguyên lần thứ 3, xét công tội trong chống giặc giữ nước, vua Trần đã "xử tội đồ quân dân hai hương Bà Điểm và Bàng Hà (thuộc Hải Dương cũ) làm thang mộc binh, không được làm quan, ban cho tể thần làm sai sử hoành" (17) (nô tỳ để sai khiến).

- Năm 1694, xã Đa Giá (thuộc Ninh Bình) lập giao ước riêng, tổ chức cướp bóc, giết khách qua đường kéo dài trong 20 năm, bị Nhà nước thời Lê Hi Tông sai quan tra xét : "bắt được 290 tên nghịch đảng, chém và bêu đầu 52 tên đầu sỏ hung ác, còn thì đều chặt ngón tay, đày đi châu xa, xoá bỏ tên riêng của xã này" (18).

- 1827, sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, nhà nước Nguyễn đã triệt hạ cả làng Trà Lũ (huyện Giao Thủy, Nam Định cũ).

Mặc dầu những trường hợp trừng phạt cả làng như trên chỉ là hãn hữu, nhưng điều đó cũng nói lên Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền không cho phép làng xã có bộ máy tự quản của nó được tồn tại ngoài kỷ cương, luật pháp của Nhà nước.

*

* *

Từ những điều trình bày trên, chúng tôi cho rằng chính quyền cấp cơ sở thời trung đại có chức năng quản lý cư dân và lãnh thổ làng, xã, giới hạn trong nhiệm vụ dàn xếp để thừa hành, thực thi các chủ trương chính sách của Nhà nước.

Ta biết rằng làng xã hoàn toàn không phải được hình thành theo một khuôn mẫu đồng loạt. Tuỳ theo địa bàn qui tụ, nguồn gốc cư dân, môi trường sinh sống... mà mỗi làng xã có những nét riêng biệt kèm theo lề thói, tập tục

của nó. Từ đây hình thành cái gọi là "lệ làng", một khi được lập thành văn bản mang tên là khoán ước, hương ước... xuất hiện muộn nhất vào thế kỷ XVI như nhiều người đã thừa nhận. Tìm hiểu về hương ước, khoán ước, lệ làng ta được biết nó hiện ra như một một thứ nội qui sinh hoạt nhằm đảm bảo sự ổn định và hài hoà trong mọi mặt đời sống xã hội làng xã. Lệ làng không phải là hình ảnh thu nhỏ của "phép nước", mà chỉ là qui ước nhằm thực thi phép nước trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của làng xã.

Cho dù Xã trưởng, Lý trưởng, Thôn trưởng được nhà nước quân chủ trao lại cho dân bầu từ nửa cuối thế kỷ XV, cũng không có nghĩa là Nhà nước thừa nhận, quyền tự trị của làng xã, càng không phải là một thứ "dân chủ" mà Nhà nước ban phát cho làng xã. Các chủ trương chính sách của Nhà nước quân chủ như thuế khoá, quân điền, binh lính, lao dịch... do Nhà nước qui định ban hành, chính quyền cấp cơ sở chỉ có nhiệm vụ thừa hành thực hiện. Một khi có hiện tượng vi phạm hoặc chống lại thì lập tức bị trừng phạt theo luật pháp. Điều này không có gì lạ khi Làng - Xã là một cấp quan trọng trong hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn tình trạng phổ biến là làng xã không thi hành đúng pháp luật mà còn tìm cách ẩn lậu, trì hoãn. Đó chính là sự vi phạm phép nước của làng xã. Một khi sự vi phạm này bị phát giác thì Xã trưởng, Lý trưởng và những người liên đới phải chịu tội trước pháp luật từ phạt tiền, đánh trượng, cách chức đến tù đày, thậm chí bị chém đầu. Nghiêm trọng hơn thì cả làng bị trừng trị hoặc xoá tên như đã trình bày.

Tóm lại chính quyền cấp cơ sở thời trung đại, từ Hồng Đức trở đi được tuyển chọn từ trong dân, do dân bầu. Nhà nước quân chủ trao cho làng xã quyền tự quản trong khuôn khổ pháp luật. Chức năng và quyền hạn của bộ máy quản lý làng xã giới hạn trong việc thừa hành, thực thi mọi chủ trương chính sách của Nhà nước dưới sự đôn đốc, giám sát, kiểm tra của phủ, huyện. Không có cái gọi là dân chủ của Nhà nước đối với làng xã ; còn việc tập quán sinh hoạt nội bộ của từng làng xã lại là vấn đề khác. "Phép vua thua lệ làng", không có nghĩa là lệ làng cao hơn pháp luật của nhà nước mà chỉ phản ánh mặt địa phương cục bộ phổ biến, vốn có của làng xã.

CHÚ THÍCH

1) *Cương mục* - Bản dịch của Ban Văn Sử Địa, xb năm 1957, tập II, tr.47.

2) *An Nam kỷ yếu*, dẫn theo *Cương mục*. Sđd.

3) Ở miền ngược có tên gọi sách, động, nguồn, bản...

4) *Đại việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, Nxb KHKT năm 1985, tập II, tr.16.

5), (6), (7). Như trên các trang 192, 298, 314.

8) *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học.Nxb KHXH, năm 1957, tập IX, tr.85.

9) *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng. Bản dịch Nxb KHKT năm 1975, tập II, tr.62.

10) *Đại nam thực lục*. Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học năm 1963, tập IX , tr.85.

11) *Đại nam thực lục* - sđd, tập II, tr. 322-323.

12, 13). *Lịch triều tạp kỷ*. Sách đã dẫn, tr.31, 56 và tập II, tr.449.

14) *Lịch triều tạp kỷ*, Sách đã dẫn, tập I, tr.138.

15) *Lịch triều tạp kỷ*, Sách đã dẫn, tập I, tr. 259.

16) *Đại Nam thực lục*. Bản dịch của Viện sử học. Nxb Sử học. 1963, tập II, tr. 66, 67.

17) *Toàn thư*. Sách đã dẫn, tập II, tr.63.

18) *Cương mục*, sách đã dẫn, tập XVI, tr.61-62.

MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁO DỤC VÀ QUAN TRƯỜNG TRONG LỊCH SỬ NƯỚC TA

TRUNG THÀNH *

Khi xây dựng một Nhà nước quân chủ quan liêu, giai cấp thống trị ở Việt Nam các thế kỷ XI - XIX không thể tìm thấy một mô hình nào khác thích hợp hơn Nhà nước phong kiến phương Bắc. Việc học tập mô hình đó tất nhiên dẫn đến việc lấy nền giáo dục Nho học đã tương đối hoàn chỉnh của phương Bắc làm phương tiện chủ yếu đào tạo quan chức cho mình. Từ sớm các nhà sử học, các nhà Nho đã được trọng dụng, song phải đến năm 1070, vua Lý Thánh Tông mới quyết định "thành lập Văn Miếu, cho tạc tượng Khổng Tử, Chu Công.... để thờ, đưa thái tử ra học". Nền giáo dục chính thống của nước ta được xác định. Dưới thời Trần, nền giáo dục đi vào nền nếp, các khoa thi được tổ chức đều đặn hơn và nhờ đó sự phát triển giáo dục Nho học đạt đến đỉnh cao ở nửa sau thế kỷ XV, dưới thời Lê sơ.

Nói chung, giáo dục là phương tiện nâng cao trình độ dân trí, văn hóa của một dân tộc, tạo tiền đề cho sự phát triển ngày càng cao nền văn minh nhân loại. Tuy nhiên, ở nước ta trong buổi đầu xây dựng giáo dục, lớp người thống trị xem đó là phương tiện chủ yếu đào tạo nhân tài ra giúp nước, nghĩa là đào tạo quan chức cho bộ máy Nhà nước của mình. Khi tiếp thu mô hình Nhà nước phương Bắc, họ đã tiếp thu cả quan niệm quan chức Nhà nước phải được đào tạo qua một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh, có định hướng, quan chức phải có học thức và đạo đức. Rất nhiều bài văn bia tiến sĩ ở thế kỷ XV đã khẳng định điều này. Cuối thế kỷ XV, vua Lê Hiến Tông một lần nữa nhắc lại : "Nhân tài là nguyên khí của Nhà nước, nguyên khí mạnh thì trị đạo mới thịnh. Khoa mục là đường thẳng của quan trường, đường thẳng mở thì chân Nho mới có. Cho nên đời xưa mở khoa thi, chọn người tài giỏi, tất phải nghiêm ngặt về quy tắc trường thi... lấy được nhiều người thực học để giúp việc Nhà nước" ("*Lịch triều hiến chương loại chí*", T.III, HN 1961, tr.13).

Trong những thế kỷ đầu độc lập, một mặt Nhà nước mở trường Quốc Tử Giám ở kinh đô, lập trường học ở các phủ, khuyến khích các nhà Nho mở lớp dạy học ở làng xã, cho phép toàn dân đi học, đi thi, mặt khác, thông qua thi cử, chọn người có năng lực, học thức cao có đạo đức để bổ dụng vào các cơ quan Nhà nước. Các trường thi địa phương, trung ương, hệ thống các quan chức giám khảo, giám thị được chọn lọc và tổ chức một cách hoàn chỉnh. Nhờ sự phát triển của giáo dục, thi cử mà có hẳn những thời, các quan chức từ trung ương đến địa phương, từ cấp cao đến cấp thấp đều là những người có học thức, đã từng đỗ 3, 4 trường thi Hội hoặc các kỳ thi thư, toán. Giáo dục và quan trường

---

* *Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội I*

thực sự liên quan chặt chẽ với nhau. Như nhận xét của nhà sử học thế kỷ XIX Phan Huy Chú : "Nhà Trần... tuy đã đặt khoa mục mà trong việc kén dùng chỉ cốt tài là được, cho nên những nho sĩ có chí thường thường được trổ tài của mình, không đến nỗi bị hạn chế bó buộc bởi tư cách, như khoảng đời Hưng Long (1293-1314), Đại Khánh (1314-1323), nhân tài rất nhiều, mặc áo triều, ở ngôi trọng, học sinh với khoa giáp ngang nhau, lịch duyệt trên đường làm quan chưa từng khác nhau" (*Lịch triều hiến chương*... T.II, HN 1961, tr.69). Đó là một thời. Dưới thời Lê Thánh Tông (1460-1479), giáo dục phát triển cực thịnh, từ năm 1463, số người đi thi Hội đã lên đến 4.400, nhà vua lại cho phép các khảo quan "lấy rộng người thực tài, không lo bội số". Theo Phan Huy Chú cũng như ghi chép của sử cũ, "thi cử chọn được rất nhiều người... quan trong ở Đài, Viện, quan ngoài ở địa phương đều dùng người đỗ Tiến sĩ", "đến như người ứng vụ các vệ, thuộc các nha đều lấy người trúng trường ra làm quan" (*Lịch triều hiến chương*. T.II, tr.89). Đó lại là một thời khác nữa. Thông qua sử sách, chúng ta đều biết các thời nói trên đều là những năm thịnh trị của triều Trần và triều Lê sơ. Cũng cần thấy thêm rằng, theo các nhà nghiên cứu thời xưa, giáo dục và thi cử ở thời Trần và Lê sơ rất nghiêm chỉnh, những người cầm quyền thì thực sự mong muốn xây dựng một Nhà nước có đủ năng lực và đạo đức đưa đất nước và nhân dân đến cảnh thái bình, thịnh trị kiểu "Đời vua Thái tổ, Thái tông, thóc lúa đầy đồng trâu chẳng buồn ăn", trong lúc đó, người đi học, người chấm thi chưa chạy theo tiền tài lợi lộc, biết trau dồi học thức và năng lực của mình, thanh liêm, chính trực. Tất nhiên, giáo dục và thi cử có định hướng là chọn người ra làm quan, nhưng người tổ chức lại mở rộng cửa đón nhận tất cả mọi người dân lương thiện ở mọi miền đất nước. Vả lại, đương thời thi cử còn nghiêm túc, buộc người học phải chăm lo thực sự. Như nhận xét của Lê Quí Đôn "Văn thể phú thời Trần phần nhiều khôi kỳ, hùng vĩ, lưu loát ; đẹp đẽ" (*Kiến văn tiểu lục*, HN 1962, tr.255) hoặc "đời Hồng Đức (1470-1497)... phép thi cử nghiêm ngặt, người điềm tĩnh được tiến lên, người cầu may bị sàng sảy, cho nên người tại chức ít thói cầu cạnh mà trong nước biết quí danh nghĩa" (*Kiến văn tiểu lục*, HN 1962, tr.304). Cùng nhận xét trên, hai nhà Nho học có tiếng của thế kỷ XVIII-XIX là Ngô Thời Sĩ và Phan Huy Chú đều viết : "Ở đời Hồng Đức... kinh nghĩa thì... nếu không phải là người học rộng, hiểu sâu thì không làm nổi, tứ lục thì dùng cả cổ sử và công việc của bản triều... người có học đều phải nghĩ mà làm cho đủ quyển" hoặc : bấy giờ "cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp... chọn người cốt lấy học rộng, thực tài, không hạn định khuôn khổ, mực thước, ... tài được đem ra ứng dụng mà không bị bỏ rơi. Trong nước không bỏ sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém". (*Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương*, T.III, tr.12,21,). Chưa nói đến tác dụng của đạo đức Nho giáo, chủ trương nói trên ít nhất cũng giúp người làm quan nghĩ đến cuộc sống nhân dân, của quê hương và của bản thân họ thuở hàn vi. Khi xã hội chưa phân hóa sâu sắc, đồng tiền chưa tác oai tác quái, điều này không phải không có tác dụng đối với chế độ chính trị.

Tuy nhiên, một khi nền kinh tế hàng hóa phát triển làm đồng tiền có điều kiện len lỏi vào tất cả các hoạt động xã hội. Ngay từ thời Lê Thánh Tông, là thời kỳ nền giáo dục phát triển cực thịnh mà đã có cảnh :

"Lừa đảo lọ xem nào có khác
Người ta lại bán được người ta".

Đồng tiền bắt đầu làm rối loạn giáo dục thi cử. Cuối thế kỷ XV, vào năm 1499, Lê Hiến Tông đã nhận xét : "Nước ta đặt phép thi cử bắt chước thời xưa, tới nay quy chế vẫn rất kỹ và đủ,... nhưng vì phép đặt lâu ngày, mối tệ dần sinh, đến nỗi kẻ thường tài lạm tuyển, người thực học bị bỏ rơi, lời nghị luận xôn xao, sĩ phu chưa được hả dạ" (*Lịch triều hiến chương*, TIII, tr.13). Thi cử để làm quan mà làm quan là con đường "vinh thân, phì gia" nhanh nhất, vừa có thế, có lực lại vừa có tiền của, ruộng vườn. Người ta đua nhau đi học, đi thi, không phải mong được hiểu biết nhiều hơn, sống có đạo lý hơn mà chủ yếu là để làm quan. Đầu thế kỷ XVI, có lúc số thí sinh thi Hội đã lên đến 5.700 người. Giáo dục suy thoái dần, ma lực của đồng tiền lại tăng thêm. Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm đã phải thốt lên :

"Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử,
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi."...

Theo sử cũ, ở các thế kỷ XVII-XVIII "phép thi cử sơ lược, rộng rãi, học trò phần nhiều mang theo bài cũ... người được đỗ còn nhiều hạng người mượn tay người khác làm hộ bài". Trong lúc đó, Nhà nước thả cho các quan chấm thi (thi Hương ở cấp xứ) "nghĩ soạn đầu bài, về thơ tứ lục chẳng qua chỉ độ 10 đầu bài, về thể phú chẳng qua độ 4, 5 đề, không thay đổi gì... Bọn học giả phần nhiều làm bài sẵn đem bán" , "học trò đi thi trước hết hỏi mua lấy những bài ấy, thuộc lòng hoặc giấu đem vào trường, cứ theo thế mà viết. Quan trường chấm cứ theo văn mà lấy đỗ, trùng kiến cũng mặc". Năm 1720, chúa Trịnh phải cử một số quan chức giỏi ở trung ương ra đề thi gửi về cho các trường thi địa phương (trừ Thanh Hóa, Nghệ An ở xa), nhưng đề thi "chỉ vụ những câu hiểm hóc" mà "thi cử nhũng lạm đã thành nếp quen không thể sửa được", "con em nhà quyền quý nào cậy thế lực, nào cậy tiền tài, thành ra số đỗ lạm có đến một nửa". (*Việt sử thông giám cương mục*, tr.17, tr.5-6). Tiến sĩ Ngô Thời Sĩ (thế kỷ XVIII) đã nhận định : "Học trò làm văn chỉ vụ nông nổi dễ dàng để vừa ý quan trường... về quốc sử và thời sự chỉ biết qua loa, trả lời cẩu thả, không có gì là thực dụng đáng kể, không có gì là tư tưởng khả quan... Thi Hội thì học thuộc lòng, viết ra gọi cho đủ quyển một trường... cầu may thi đỗ để hòng ra làm quan, văn thể ngày càng thấp hèn, nhân tài ngày càng kém sút" (*Lịch triều hiến chương*, TIII, tr.21). Đông các đại học sĩ thời Lê Trịnh, hồi cuối thế kỷ XVIII là Phạm Nguyễn Du cũng nói : "Có người Hương cống mà chưa thông nghĩa lý câu văn, vừa đỗ Hương cống xong liền ngấp nghé để chực làm quan, không được làm quan thì lui về làm đơn từ hoặc làm nha lại". (*Cương mục*. T.20, tr.11). Mặc dầu vậy số người đỗ đạt vẫn kém xa so với trước. Nếu như thời Lê Thánh Tông từ 1463 - 1496 có 12 kỳ thi Hội, lấy đỗ 501 Tiến sĩ, trong đó có 10 Trạng nguyên và nhiều Bảng nhãn, Thám hoa thì (tạm kê) :

- 1602-1640 có 13 khoa thi Hội, đỗ 124 Tiến sĩ. Trong đó có 1 trạng nguyên, 2 Thám hoa.

- 1650 - 1680 có 11 khoa thi Hội, đỗ 147 Tiến sĩ. Trong có có 3 Trạng nguyên, 2 Thám.

- 1700 - 1739 có 14 khoa thi Hội đỗ 190 Tiến sĩ. Trong đó có 1 Trạng nguyên 2 Bảng, 6 Thám.

- 1752 - 1785 có 12 khoa thi Hội đỗ 92 Tiến sĩ, trong đó không có Trạng, 1 Bảng nhãn.

Năm 1802, nhà Nguyễn thành lập, cố gắng chấn chỉnh lại việc học để chọn người ra làm quan, nhưng phải đến năm 1822 mới tổ chức được khoa thi Hội đầu tiên. Cả nước, từ Bắc kỳ đến Nam kỳ có 6 trường thi Hương. Theo số liệu còn lại, từ 1807 đến 1850 có 11 kỳ thi Hương, từ 1822-1850 có 14 kỳ thi Hội (nhà Nguyễn bỏ

định hạn 3 năm/kỳ). Số người đỗ tất cả là 136 Tiến sĩ, và 87 Phó bảng (Tiến sĩ loại hai) trong đó có 1 Bảng nhãn và 3 Thám hoa. Giáo dục sa sút. Minh Mạng than thở "trẫm từ lúc lên ngôi đến nay, vẫn lo chấn hưng văn giáo mà sao nhân tài ít thế?" Nhiều năm sau, Tự Đức nhắc lại ý đó : "Ta cần nhân tài như khát nước mà sao mãi không được vừa ý". Chất lượng giáo dục cũng không khởi sắc hơn. Nhà nho Phạm Đình Hổ nhận xét : "gần đây, đầu bài văn sách lại chuyên về một mục,... chỉ đem những nghĩa vặt trong kinh truyện, sử sách rồi vặn vẹo hỏi đi, hỏi lại... kẻ làm bài chỉ khiên cưỡng ý nghĩa, tùy theo từng chỗ mà giải thích, trả lời, cầu cho trúng ý khảo quan là được, còn như ý nghĩa tinh vi của cổ nhân thì không xét đến" (*Vũ trung tùy bút*, HN, 1987, tr.148). Còn thượng thư Trương Quốc Dụng thì nói : "Học trò đời nay phần nhiều lượm lặt câu cú để làm văn, mà văn thì lấy nịnh nọt làm hay, lời văn thì lấy nhiều làm giỏi... hỏi về nghĩa lý trong sách thì thường nói không xuôi".

Sự sa sút của giáo dục buộc các Nhà nước phải hạ thấp yêu cầu học thức của quan chức. Thời Lê mạt thì chỉ cần đỗ kỳ thi hương hay trúng vài trường thi Hội là được làm quan "bảo cử". Sau đó, trừ chức quan ngự sử và các sứ thần, những người đã được làm quan, khi khảo xét để đề bạt hay thăng chức thì "Trúng trường" hay "Tiến sĩ" đều ngang nhau. Thậm chí nhiều viên quan cao cấp trong triều vốn xuất thân là "Duyệt lại" hay "Sinh đồ". Thời Nguyễn, năm 1828, Minh Mạng cho phép "khuyết tri huyện thì cho các quan Thượng ty thành trấn ấy cử nhân viên hiện làm việc ở hạt ấy và Cử nhân, Giám sinh phái ra". Minh Mạng, năm 1837, còn chấp nhận "chọn người làm Tri huyện không cứ là có văn học, chỉ cốt từng trải, quen việc, có thể trị được dân biên giới".

Một chính sách khác gây ảnh hưởng không nhỏ đến mối quan hệ giữa giáo dục và quan trường, đó là chính sách nhiệm tử. Chế độ nhiệm tử vốn là một thiết chế tuyển bổ quan chức quan trọng của thời Lý - Trần, khi giáo dục thi cử chưa phát triển và dòng họ cầm quyền muốn củng cố mối quan hệ dòng họ để duy trì quyền lực của mình. Từ thế kỷ XIV, nó đã mất tác dụng. Dưới thời Lê sơ (thế kỷ XV) Nhà nước ưu đãi các quan chức cao cấp nhưng với điều kiện con cái họ phải trải qua thi Hội, trúng 2 hay 3 trường hoặc đã qua 2 năm bồi dưỡng thêm ở Sùng văn quán, có sát hạch hẳn hoi. Hơn nữa chức quan được giao cũng chỉ là loại tản quan (có chức nhưng không có quyền). Từ các thế kỷ XVII-XVIII, giáo dục thi cử suy thoái, hệ thống quan lại sa đọa dần, chính quyền Lê Trịnh trở lại với chế độ nhiệm tử. Con cháu các quan lại được cử làm việc ở các Bộ, Tự, đủ một số năm nào đó có thể được thăng Tri phủ, Thiếu khanh hay Lang trung. Tiếp đó, các năm 1671, 1681, 1720, nhà nước ban những "định lệ bổ dụng con các quan chính thức". Đặc biệt, trong số này, có quy định "con quan Tam phẩm thì cho là đã thi Hội trúng hai trường, con quan Nhị phẩm thì cho là đã trúng 3 trường, con quan nhất phẩm thì cho là đã trúng 4 trường thi Hội". Nhà sử học Phan Huy Chú đã bất bình nhận xét : "Con em nhà quan chỉ cần trúng thức là đường làm quan đã hơn hẳn con nhà nghèo" và "còn như phép nhiệm tử thì chẳng ra làm sao, chỉ lấy tư cách con quan mà được hơn người thường, những công tử sang trọng chơi bời thường không có thực tài mà được lạm tuyển (*Lịch triều hiến chương*, T.II, tr.93). Như thế có nghĩa là, Nhà nước luôn luôn nói đến tầm quan trọng của giáo dục nhưng lại hạ thấp giá trị của nó, vì chỉ cần con quan là được xem đã đỗ 2 hay 4 trường thi Hội, ngang với một Tiến sĩ. Một khi người được bổ dụng thì

như quy định, lúc khảo xét, họ chẳng khác gì người đỗ đại khoa thực thụ. Tất nhiên, tình hình này là nguyên nhân cũng là kết quả của sự suy thoái giáo dục. Tri thức, đạo đức, lễ nghĩa, năng lực chính trị là những tiêu chí của một quan chức, nhưng giờ đây không còn ý nghĩa quan trọng nữa. Điều này đã tác động mạnh đến giáo dục và vì Nhà nước còn tổ chức thi cử, tuyển bổ người khoa mục nên những người làm quan có lực, có quyền, có tiền sao lại không dùng chúng để cho con đỗ đạt, được bổ dụng. Hình thành một lớp quan chức thiếu tri thức, thiếu đạo đức, sẵn sàng chạy theo lợi lộc, tiền tài. Sử cũ đã ghi lại rằng : "lúc ấy người làm quan không có lương bổng thường xuyên, bổng lộc thường phải trông vào kiện tụng. Những việc tra thám, giam giữ người can phạm... phần nhiều làm không hợp lý. Văn thư của triều đình, chính phủ, việc kiện tụng chiếm đến một nửa" (*Cương mục*, T.17, tr. 41).

Rõ ràng tình hình nói trên đã có ảnh hưởng nghiêm trọng đến xã hội Đàng Ngoài thế kỷ XVIII, là một trong những nguyên nhân chủ yếu của cuộc khủng hoảng xã hội và sự suy sụp của nhà nước Lê Trịnh. Mất mùa, đói kém xảy ra liên miên, nhân dân đói khổ nổi dậy, Nhà nước vấp nhiều khó khăn về tài chính. Từ năm 1721, chúa Trịnh đã ban lệnh cho quân dân nộp tiền, thóc để được chức phẩm. Năm 1740, chế độ bán quan mua tước được xác định, theo đó :

- Dân thường nộp 2500 quan được bổ làm Tri phủ ở nơi rất nhiều việc (kiện tụng nhiều).

- 1500 quan được bố trí làm Tri phủ ở nơi nhiều việc

- 1200 quan được bố trí làm Tri huyện ở nơi rất nhiều việc.

- 1000 quan được bố trí làm Tri huyện ở nơi nhiều việc.

- 500 quan được bố trí làm Tri huyện ở nơi ít việc.

Năm 1742, Nhà nước hạ mức :

- 1500 quan được bố trí làm Tri phủ ở nơi rất nhiều việc

- 1300 quan được bố trí làm Tri phủ ở nơi nhiều việc.

- 1100 quan được bố trí làm Tri huyện ở nơi rất nhiều việc.

- 900 quan được bố trí làm Tri phủ nơi ít việc.

- 800 quan được bố trí làm Tri huyện ở nơi nhiều việc.

Người đã có quan chức thì được phép nộp ít hơn 200 quan/suất. Ngoài ra, Nhà nước đặt lệ nộp tiền để thăng chức, bổ dụng ở nơi mình thích. Năm 1760, tiền ít, Nhà nước đặt lệ nộp thóc để được bổ làm Tri phủ, Tri huyện v.v... Ghi sự việc đến đây, nhà sử học Phan Huy Chú đã than thở "Chức phẩm là trọng... thế mà đem vật quý của Nhà nước để làm mối lợi... những chức mà sĩ phu phải vất vả nhiều năm và nhiều trường thi mới được thì nay dân thường đều có thể lấy tiền thóc mà đổi được ngay... Quan tước cho bừa làm gì mà chẳng đến tệ như thời Hán mạt, Tần suy" (*Lịch triều hiến chương*, T.II. Tr.95). Có lẽ Phan Huy Chú không muốn nhắc thêm hai điểm khác là, giáo dục thi cử đã bị đồng tiền lũng đoạn mà triều đình Lê Trịnh lại quên mất vị trí quan trọng của các quan chức ở phủ, huyện, những người trực tiếp liên hệ với nhân dân.

Kinh nghiệm lịch sử đất nước ở các thế kỷ XVII-XVIII khiến nhà Nguyễn tránh được tệ bán quan mua tước, tệ nhiệm tử bừa bãi. Nhưng trong nửa thế kỷ tồn tại, nhà Nguyễn chỉ đào tạo được hơn 200 Tiến sĩ và Phó bảng, hơn 1.100 Hương cống (Cử nhân) thì làm thế nào

có đủ số người học thức để bổ dụng. Hơn nữa, thời thịnh đạt của giáo dục cũng qua từ lâu rồi. Nếu như đầu thế kỷ XVI có kỳ thi Hội, số sĩ tử lên tới 5.700 người thì số sĩ tử khoa thi Hội năm 1822 là 164, năm 1884 là 281, năm 1888 (cao nhất) là 325. Hoặc như nhận xét của nhà nho Phạm Đình Hổ "không thể chỉ những kẻ tài học hèn mọn... giả thử có giỏi đi chăng nữa thì cũng chỉ đủ vinh thân phì gia, làm cho họ hàng được nhờ mà thôi, chứ có ích chúa lợi dân gì cho người đời cậy nhờ đâu ! Huống chi học thuật đã bất chính, đến khi ra đời ứng dụng thì chỉ làm hại cho thiên hạ" (*Vũ trung tùy bút*, HN 1989, tr.27) hoặc, thi cử như vậy, "kẻ đỗ đạt làm quan, thiên lệch thì nhiều, chính trực thì ít" (*Vũ trung tùy bút*, tr.148). Quả vậy, Minh Mạng, Tự Đức đã buộc phải thừa nhận việc bổ dụng người không có khoa mục làm quan địa phương, thậm chí giữ cả chức Giám sát Ngự sử. Tệ tham quan, ô lại tràn lan, như nhận xét của Phạm Đình Hổ "có kẻ ra làm quan mà chỉ tối mắt về ăn của đút". Gia Long, Minh Mạng nhiều lần thẳng tay trừng trị các viên chức tham nhũng, hại dân song tệ nạn đó vẫn lan tràn khiến Minh Mạng tức giận : "lần này đã từng tha thiết dạy dỗ, nếu còn để xẩy ra tình tệ, để hại trăm họ, dồn oán triều đình thì phụ lòng ta lắm. Như vậy thật không còn mặt mũi nào đứng ở trên đời và ta quyết không vì riêng một người mà làm trái phép công. Ai nấy phải tuân theo nghiêm cẩn, chớ để hối về sau" (*Đại Nam thực lục*, T.XVI, tr.148). Thế nhưng, hình như tình hình không khả quan hơn là bao. Ba mươi năm sau, trong tình cảnh nước sôi lửa bỏng của cuộc xâm lược ngoại bang, Tự Đức vẫn còn viết trong lời dụ : "Triều đình nhiều lần cứu giúp cho dân rất hậu mà quan lại địa phương, noi theo thói quen, xẻo xén không chán, phàm một việc hay một vật gì đều lấy tiền làm được thua, khiến cho ân huệ không xuống đến người dưới, dân đều chứa oán... Thế thì bọn giặc nổi lên làm loạn, tuy do những kẻ ngoan ngạnh hung tợn xúi bẩy mà thực sự bọn quan lại không tốt, tham lam, hà khắc, lấm ngón khơi ra". (*Đại Nam thực lục*, T.28, tr.104-105. Tệ "tham quan lại hoạt" "đa xảo pháp, thâm văn" đâu phải là riêng của tỉnh Bắc Ninh hồi ấy. Như báo cáo của Kinh lược sứ Bắc kỳ Nguyễn Tri Phương "tệ sách nhiễu của quan lại vẫn còn nhiều" và Tự Đức vẫn than thở cảnh quan lại của mình "bóc lột máu mủ của dân để bù vào chi phí xa hoa, mượn danh tước của triều đình để thỏa vui thích" (*Đại Nam thực lục*, T.32, tr.308). Sự đối lập giữa nhân dân với triều đại Nguyễn thực sự còn do tình trạng sa đọa của hàng ngũ quan lại, nhất là quan lại địa phương mà vì sự xuống cấp của giáo dục, nhà nước Nguyễn chịu bất lực.

Tóm lại, gần 10 thế kỷ xây dựng Nhà nước thời xưa của dân tộc ta đã thể hiện sâu sắc mối quan hệ giữa giáo dục và quan trường. Một Nhà nước đang hưng thịnh bao giờ cũng quan tâm xây dựng, phát triển và củng cố giáo dục, thi cử, lấy đó làm nguồn đào tạo đội ngũ quan chức cho mình và ngược lại sự phát triển đúng đắn của giáo dục, dù là Nho học, đã góp phần quan trọng làm nên sự hưng thịnh của Nhà nước đó. Đúng như quan niệm của Trương Quốc Dụng : "Văn chương quan hệ với vận đời. Nhân sĩ học tập tất phải say mê về nhân nghĩa, đạo đức rồi sau mới phát ra làm văn chương, lớn thì có thể giúp nước, giúp dân, nhỏ thì có thể sửa mình, sửa tục". Các cụ ngày xưa vẫn chủ trương "Tiên học lễ, hậu học văn" là như vậy. Phải xuất phát từ đạo lý làm người để học vì chỉ có như vậy, khi ra đời, con người có trí tuệ, có năng lực đó mới "giúp dân", "giúp đời" được. Lịch sử mối quan hệ giữa giáo dục và quan trường của nước ta gần 10 thế kỷ qua thực sự là một bài học, di sản quý giá đối với thế hệ ngày nay, nhất là khi xã hội Việt Nam đi sâu vào cơ chế thị trường.

CÔNG TY PHÁP MỎ THAN BẮC KỲ (S.F.C.T)

CAO VĂN BIỀN *

Như chúng ta đã biết, một trong những mục đích xâm lược của thực dân Pháp đối với Việt Nam là cướp đoạt các nguồn của cải, tài nguyên thiên nhiên của đất nước ta. Với mục đích đó, bọn thực dân Pháp đã từng thăm dò các nguồn tài nguyên của nước ta từ trước khi chúng vũ trang xâm lược thông qua việc trao đổi buôn bán, các thương điếm, các đoàn truyền giáo v.v... Sau khi chiếm Nam Kỳ, thực dân Pháp đã phái nhiều đoàn thăm dò khảo sát ra hoạt động ở Bắc Kỳ, ở vùng ven biển để chuẩn bị cho kế hoạch xâm lược. Năm 1866, thực dân Pháp quyết định kế hoạch nghiên cứu và khảo sát đường thuỷ sông Hồng, xúc tiến mạnh mẽ việc khảo sát Bắc Kỳ. Tháng 1 - 1872, Tổng Chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ phái Trung tá Hải quân Xơnê dẫn một chiến hạm đến khảo sát vịnh Hạ Long. Tháng 10 năm đó, Xơnê lại thám sát vịnh Hạ Long lần thứ hai. Lần này chúng đi sâu vào các tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Yên. Phối hợp với cuộc điều tra này, ngày 26-10-1872 tên lái buôn Giăng Đuypuy đã chỉ huy 200 lính đi trên hai pháo thuyền, 1 thương thuyền chở đầy vũ khí ngang nhiên tiến vào vịnh Bắc Bộ, theo đường sông Hồng ngược lên Hà Nội tìm đường đến Vân Nam (Trung Quốc). Chúng đã bắt bớ các thuyền bè của dân chúng, tiến công các đồn canh của nhà Nguyễn bên bờ sông Hồng. Cuộc xung đột đó đã tạo cớ để quân viễn chinh Pháp tiến hành xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất (năm 1873).

Từ đó về sau triều đình nhà Nguyễn đã bắt buộc phải cho phép nhiều đoàn khảo sát của Pháp đến Bắc Kỳ hoạt động như đoàn của Phuýtsơ, đoàn của Xalađanh, đoàn của Xarăng. Một số tư bản Pháp như Phuýtsơ, Bôdi đã bắt đầu kinh doanh các mỏ than. Sách "Đại Nam thực lục. Chính biên" chép : "Người buôn nước Tây là Bôdi xin trưng chỗ chân núi Hợp Khê, tỉnh Quảng Yên, người buôn nước Thanh là Trần Mục Thân và người buôn nước Phổ là Lidi xin trưng ở địa phận núi Đông Triều và hạt Quảng Yên" (1).

Phát hiện ra "kho vàng đen" này ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã lao vào cướp đoạt bằng mọi cách. Trong cuộc xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai, liền sau khi chiếm được Hà Nội, viên Tổng Chỉ huy quân đội xâm lược Pháp ở Bắc Kỳ là Trung tá Hải quân Hăngri Rivie(2) đã dẫn 500 quân đến xâm lược khu mỏ Quảng Ninh. Y viết về Pháp : "Ngày 12-3-1883, tôi chiếm vịnh Hạ Long. Đây là xứ Bắc Kỳ hầm mỏ, đây là hầm mỏ của ông Phuýtsơ, một mỏ than tốt, nhiều thuận lợi cho khai thác và phong cảnh đẹp lạ lùng"(3).

---

* *PGS.PTS. Viện Sử học*

Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước đầu hàng Pháp ngày 6-6-1884, thực dân Pháp đã đặt được ách đô hộ trên toàn lãnh thổ nước ta. Từ đó việc cướp đoạt tài nguyên than của nước ta nằm trong tay độc quyền của tư bản Pháp. Chính quyền thực dân Pháp đã cấp cho tư bản Pháp dưới hình thức nhượng địa hàng vạn ha đất ở các bể than được phát hiện. Ngành công nghiệp than cung cấp "bánh mì cho các ngành công nghiệp" khác đã phát triển nhanh chóng và trở thành một ngành công nghiệp quan trọng dưới thời Pháp thống trị nước ta. Thực dân Pháp đã thành lập nhiều Công ty, trong đó có Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ (Société Française des Charbonnages du Tonkin, viết tắt là SFCT) là Công ty than lớn nhất lúc đó.

Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ thành lập ngày 4-4-1888, đặt trụ sở tại Paris đã chiếm toàn bộ khu nhượng địa của Baviê Sôphua, trải dài từ Mông Dương ở phía đông bắc qua Cẩm Phả, Hà Tu, Hà Lầm, Hồng Gai đến cảng Cuốc bê và mỏ Nagôtna ở phía tây nam với diện tích 21.932 ha đất mỏ (4). Đây là khu vực mỏ có trữ lượng than lớn nhất, dễ khai thác và thuận tiện nhất cho việc vận chuyển ở vùng đông bắc nước ta. Tham gia Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ có đủ các loại tư bản tài chính, ngân hàng, tín dụng, công nghiệp, thương mại đương thời như Anbe Luê - Giám đốc Ngân hàng Paris, Môngpơlanê - Chủ tịch Công ty tín dụng kỹ nghệ và thương mại nước Pháp.

Vốn của Công ty này lúc bắt đầu hoạt động (ngày 27-4-1888)(5) là 4.000.000 frs, chia thành 8000 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 500 frs; trong đó Sôphua chiếm 4000 cổ phần đóng góp bằng tiền. Từ đó về sau, vốn của Công ty này tăng giảm như sau :

- Năm 1895 tăng thêm 2.000.000 frs chia thành 4000 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 500 frs.

- Năm 1896, vốn bị giảm đi một nửa, chỉ còn 3.000.000 frs, chia thành 12000 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 250 frs.

Sau đó số vốn của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ lại liên tục tăng lên : năm 1898 tăng thêm 1.000.000 frs, năm 1919 tăng thêm 4.000.000 frs; năm 1922 tăng thêm 8.000.000 frs ; năm 1928 tăng thêm 22.400.000 frs.

Cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, tổng số vốn của Công ty này là 38.400.000 frs. Vào tháng 7-1933, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã thôn tính Công ty than gầy Bắc Kỳ và Công ty than Kế Bào, nên số vốn của Công ty này lên tới 39.925.000 frs, cùng với các nhượng địa của 2 Công ty nói trên. Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ trở thành Công ty than được xếp vào hàng thứ 12 trong các Công ty than của tư bản Pháp ở nước Pháp và ở các thuộc địa của Pháp.

Như vậy là từ khi thành lập đến sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã tăng số vốn ban đầu từ 4.000.000 frs lên gần 40.000.000 frs. Trong mấy năm trước Chiến tranh thế giới thứ 2, số vốn của Công ty này càng tăng lên nhanh chóng : năm 1936 : 48.400.000 frs, năm 1937 : 59.100.000 frs, năm 1939 : 100.064.000 frs.

Về các nhượng địa của Công ty này, ngoài các nhượng địa nói trên, theo thống kê của Pháp, chúng ta còn thấy có những nhượng địa mỏ sau đây (tính đến 1-1-1935) (6): mỏ than Antônin thành lập ngày 1-8-1928 ; mỏ than Bông Expoa thành lập ngày 31-1-1909 ; mỏ than Libéctê thành lập ngày 30-9-1932.

Đến năm 1938, Công ty này lại mua thêm mỏ Đông Thanh của Nguyễn Văn Bùi, mỏ Thới Giây của Công ty thuộc địa về mỏ. Đây là những

nhượng địa do Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ mua lại của các Công ty hoặc của các chủ mỏ trong thời kỳ phát triển thịnh đạt của Công ty này.

Ngay sau khi thành lập, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã bắt tay vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng để khai thác quy mô lớn tại hai trung tâm mỏ của Công ty là Hồng Gai và Cẩm Phả. Tại trung tâm Hồng Gai, Công ty này có đường sắt dài 15 km, rộng 1 m nối liền các mỏ than Hà Tu, Hà Lầm với cảng Hồng Gai với 11 đầu máy hơi nước từ 10 tấn đến 33 tấn, 440 toa chở than, trọng tải 8 tấn mỗi toa, đổ than bán tự động. Tại bến cảng Hồng Gai, Công ty này còn xây dựng một nhà máy sàng rửa với công suất 24 tấn/1 giờ. Về sau Nhà máy sàng được mở rộng thêm 2 phân xưởng mới với công suất 200 tấn/1 giờ có thể chia than thành 4 loại chính : than cục trên 50 mm, than cục từ 30 mm đến 50 mm, than vụn từ 10 mm đến 30 mm và than dưới 10 mm. Cạnh Nhà máy sàng có xưởng sản xuất than chạy bằng máy hơi nước, có Nhà máy luyện, 9 lò sản xuất than cốc với công suất 2,5 tấn/1 giờ, 1 trạm phát điện 300kw cung cấp điện cho nhà máy và điện sinh hoạt cho bọn chủ mỏ. Cảng có 1 cầu tàu xi măng dài 75 m, 2 sân dài 70 m- 80 m, mỗi sân có 6 cần cẩu chạy bằng máy hơi nước có thể nâng 7 tấn và 2 cần cẩu điện có thể nâng 10 tấn.

Tại trung tâm Cẩm Phả gồm có cảng Cẩm Phả, mỏ than Cẩm Phả và mỏ Mông Dương. Đường sắt nối liền mỏ Cẩm Phả với cảng dài 8,1 km và một đường nhánh dài 1,5 km. Đường sắt nối mỏ Mông Dương với cảng Cẩm Phả dài 7 km được xây dựng năm 1933, sử dụng 5 đầu máy kéo với 175 toa trọng tải 10 tấn, đổ than bán tự động.

Về điện, sau này Công ty đã xây dựng nhà máy điện cách Hồng Gai 5 km (thường gọi là Nhà máy điện Cọc 5) với công suất 4000 kw, có hai đường dây cáp dài 40 km tải điện cho Hồng Gai, Hà Tu, Hà Lầm, Cẩm Phả, mỏ Cẩm Phả và mỏ Mông Dương. Qua hệ thống trạm, điện áp hạ xuống 380 v, 220 v và 110 v.

Về nước sản xuất và tiêu dùng, Công ty này có 2 Nhà máy, 1 ở Hồng Gai với 85.000 mét khối và 1 ở Cẩm Phả với 50.000 mét khối.

Vào thời hưng thịnh, Công ty này đã xây dựng tại Hồng Gai một bệnh viện có 180 giường và 1 trạm y tế tại mỏ Cẩm Phả có 10 giường do một bác sĩ người Pháp và 3 y tá người Việt phụ trách. Công ty này đã mở 5 lớp học cho trẻ em người Á và 2 lớp học cho trẻ em người Âu và một trường kỹ thuật đào tạo giám thị người Á, tại Hồng Gai có sân vận động bóng đá, bóng chuyền, quần vợt, có 4 khu nhà cho công nhân. Tại một số trung tâm như Hà Lầm, Hạ Tu, Cẩm Phả cũng có bãi bóng đá, bóng chuyền. Ở mỏ Cẩm Phả có nhà hát 500 chỗ ngồi (7).

Đồng thời với việc kiến tạo cơ sở hạ tầng để chuẩn bị cho việc khai thác quy mô lớn, Công ty cũng đã chú ý xây dựng bộ máy hành chính cai trị trên nhượng địa Hồng Gai. Khác với mọi Công ty kinh doanh tư bản chủ nghĩa, Công ty này đã tổ chức một bộ máy cai trị riêng trên nhượng địa của Công ty trải dài trên 30 km, có nơi rộng tới 10 km, thành một khu riêng biệt ; trong đó có hiến binh, cảnh sát, nhà tù, mật thám, chỉ điểm, quản phố, quản phu riêng của Sở Mỏ. Mọi hoạt động trong nhượng địa đều do Sở Mỏ tổ chức và kiểm soát. Sở Mỏ cho lập chợ, cho tư nhân đấu thầu việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho công nhân. Các nhà thầu phải tuân theo mệnh lệnh của Sở Mỏ. Với tổ chức đó, nhượng địa Hồng Gai đã trở thành biệt khu của Công ty này, có địa giới được đánh dấu bằng các cột mốc. Trong phạm vi đó, Công ty này có toàn quyền quyết định mọi hoạt động. Thậm chí Công ty này còn có quyền trục xuất bất cứ ai ra khỏi khu mỏ. Năm 1936, Công ty này đã trục

xuất phóng viên báo "Le Travail" (Lao động) ra khỏi khu mỏ khi phóng viên đó đi điều tra về cuộc Tổng bãi công của công nhân mỏ hồi tháng 11 năm 1936. Báo "Đông Pháp" đã mô tả nhượng địa Hồng Gai như sau :

"Nhượng địa là đất của Công ty. Một khu đất rộng mênh mông hàng trăm cây số vuông mà không khác gì một khu nhà thu gọn lại trong 4 bức tường... Sở Mỏ muốn cho ai đến thì người đó mới được bước chân tới, còn nếu không thì đã có mật thám riêng của Sở Mỏ ngăn cấm đuổi đi" (8).

Trên địa bàn Quảng Ninh, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ bắt đầu hoạt động từ năm 1888 đến khi Chính phủ ta tiếp quản Quảng Ninh (năm 1955). Có thể chia hoạt động của Công ty này thành ba thời kỳ :

- Thời kỳ đầu từ khi thành lập đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất.

- Thời kỳ thứ hai là thời kỳ giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới.

- Thời kỳ thứ ba từ Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1955.

Trong thời kỳ đầu, Công ty này đã tập trung mọi cố gắng chủ yếu vào việc kiến tạo cơ sở hạ tầng và xây dựng bộ máy quản lý, cai trị. Công việc khai thác than của Công ty còn giữ vai trò thứ yếu, nhằm khai thác than để phục vụ cho việc xây cất tại chỗ và một phần xuất khẩu. Những tài liệu thống kê còn lại cho chúng ta biết sản lượng than của toàn Đông Dương trong 10 năm cuối thế kỷ trước như sau : Năm 1890 : 3.000 tấn ; Năm 1891 : 10.000 tấn ; Năm 1892 : 95.000 tấn ; Năm 1893 : 143.000 tấn ; Năm 1894 : 146.000 tấn ; Năm 1895 : 131.000 tấn ; Năm 1896 : 187.000 tấn ; Năm 1897 : 203.000 tấn ; Năm 1898 : 244.000 tấn ; Năm 1899 : 276.000 tấn. Trong 10 năm (1890-1899) sản lượng than khai thác được của toàn Đông Dương đã tăng gấp 92 lần. So với thời kỳ phong kiến thì đây là một bước phát triển nhảy vọt, nhưng nếu so với tiềm năng thì sản lượng than khai thác được đã nêu trên vẫn là không đáng kể.

Số than khai thác này hầu hết là của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ, bởi vì vào thời điểm đó chưa có Công ty than nào khác. Còn ở các mỏ than nhỏ chỉ mới bắt đầu khai thác theo phương pháp thủ công nên sản lượng còn rất ít ỏi. Chẳng hạn vào năm 1890, trong 3.000 tấn than của toàn Đông Dương, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ chiếm 2.122 tấn, tức là chiếm trên 70% ; năm 1894 trong tổng sản lượng than của toàn Đông Dương là 146.000 tấn, Công ty này chiếm 112.240 tấn, tức là chiếm gần 77%. Năm 1899, Công ty này lại chiếm tới 100% sản lượng than khai thác được của toàn Đông Dương (9). Trong số than khai thác được của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ trong thời kỳ này, phần than xuất khẩu chiếm khoảng 30%-40%. Chẳng hạn, năm 1895 Công ty này đã xuất khẩu 12.000 tấn trong tổng số 68.232 tấn than khai thác được.

Tuy vậy sản lượng than khai thác được của Công ty này trong thập kỷ cuối thế kỷ XIX còn thấp, vì hai nguyên nhân chủ yếu sau đây : thứ nhất, trọng tâm hoạt động của Công ty trong thời điểm này là xây dựng cơ sở hạ tầng để sau đó tiến hành khai thác quy mô lớn; thứ hai, rất quan trọng là do tình hình chính trị ở khu Đông Bắc Bắc Kỳ lúc đó hoàn toàn không ổn định, vì các phong trào kháng Pháp ở đây bùng nổ liên tục và kéo dài trong hàng thập kỷ ; và trong hàng ngũ nghĩa quân của các phong trào kháng Pháp lúc ấy có sự tham gia và ủng hộ tích cực của công nhân mỏ.

Đến cuối thế kỷ XIX, sau khi đàn áp xong các phong trào kháng Pháp của nhân dân ta trong cả nước nói chung và ở vùng Đông Bắc Bắc Kỳ nói riêng, cũng như đã hoàn thành việc xây dựng các cơ sở hạ tầng cần thiết, việc khai thác than ở đây mới đi dần vào thế ổn định. Sản lượng than khai thác được không ngừng tăng lên. Cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ

nhất, sản lượng than của toàn Việt Nam, trong đó có sản lượng than của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ như sau :

Năm	*Tổng sản lượng than*	*Sản lượng than của SFCT*
1900	201.000 tấn	194.000 tấn = 96%
1901	262.000 tấn	249.000 tấn = 91%
1903	301.000 tấn	
1906	311.000 tấn	
1908	347.000 tấn	
1911	452.000 tấn	
1913	501.000 tấn	371.000 tấn = 74%

Sản lượng than của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã tăng lên một cách nhanh chóng : năm 1890, Công ty mới sản xuất được 2122 tấn than, đến năm 1900, sản lượng than của Công ty đã tăng lên 194.000 tấn, tăng gần 92 lần. Cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, sản lượng than của Công ty này tăng lên 371.000 tấn, tăng 1,91 lần so với năm 1890, và tăng gần gấp đôi so với năm 1900. Phần lớn sản phẩm than của Công ty là để xuất khẩu : năm 1904, Công ty đã xuất khẩu 154.700 tấn so với 109.000 tấn tiêu thụ trong nội địa Đông Dương.

Trong khoảng thời gian từ đầu Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1918, sản lượng than của Công ty vẫn tăng lên, nhưng tốc độ tăng có mức độ (10) :

Năm	*Tổng sản lượng than nguyên khai*	*Trong đó than xuất khẩu*
1913	371.000 tấn	220.000 tấn
1914	498.000 tấn	255.000 tấn
1915	540.000 tấn	358.000 tấn
1916	577.000 tấn	334.000 tấn
1917	544.000 tấn	291.000 tấn
1918	510.000 tấn	246.000 tấn
1919	520.000 tấn	336.000 tấn.

Như đã nêu ở trên, số than của Công ty này khai thác được chủ yếu là để xuất khẩu. Nhưng trong khoảng thời gian này, do điều kiện chiến tranh, số lượng than xuất khẩu của Công ty tăng lên không đáng kể. Nếu so sánh thời điểm trước và thời điểm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất thì số lượng than xuất khẩu của Công ty này đã tăng lên gấp rưỡi, tức là từ 220.000 tấn vào năm 1913 lên 336.000 tấn vào năm 1919. Còn trong thời gian chiến tranh, số lượng than xuất khẩu đã giảm dần từ 358.000 tấn vào năm 1915 xuống còn 246.000 tấn vào năm 1918. Thậm chí than xuất khẩu vào năm 1918 còn ít hơn năm 1914.

Thời kỳ thứ hai, từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến năm 1939 là thời kỳ phát triển cực thịnh của Công ty này biểu hiện ở hai đỉnh cao phát triển : trước khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 và trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ vốn chiếm ưu thế về điều kiện khai thác thuận lợi, về trữ lượng và chất lượng than nên đã nhanh chóng đưa sản xuất tăng lên không ngừng. Nếu vào năm 1919, Công ty này mới sản xuất được 520.000 tấn than thì đến năm 1928 sản lượng than của Công ty đã lên tới 1.437.000 tấn, tăng gần gấp 3 lần. Trong thập kỷ này, sản lượng than khai thác được của Quảng Ninh và của Công ty này như sau :

Năm	*Sản lượng than của Quảng Ninh*	*Sản lượng than của SFCT*
1919		520.000 tấn
1920		550.000 tấn
1921		730.000 tấn
1922		760.000 tấn
1923	1.002.000 tấn	798.000 tấn
1924	1.170.000 tấn	859.000 tấn
1925	1.304.000 tấn	910.000 tấn
1926	1.246.000 tấn	855.000 tấn
1927	1.440.000 tấn	1.029.000 tấn
1928	1.918.000 tấn	1.437.000 tấn

Đến năm 1928, Công ty này vừa tròn 40 năm. Trong 40 năm sản lượng than hàng năm của Công ty tăng từ 2.000 tấn lên 1.437.000 tấn, tăng 718 lần. Trong khoảng thời gian đó, nhiều mỏ đã đi vào ổn định sản xuất và nhiều mỏ cũng được chuẩn bị để khai thác quy mô lớn. Đồng thời cũng có những mỏ không còn được nêu danh nữa như mỏ Nagôtna. Nét nổi bật của Công ty này trong 40 năm kinh doanh là sản lượng than của nó tăng lên liên tục hầu như không có trường hợp nào sản lượng than của năm sau lại thấp hơn năm trước, trừ mấy năm trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Trong những năm 30 của thế kỷ XX, sản lượng than khai thác được tại các mỏ của Công ty này như sau (đơn vị : 1.000 tấn):

thụ than ở Đông Dương trong những năm 1923 - 1928 như sau :

Năm	Đông Dương	Xuất khẩu
1923	261.800 tấn	514.000 tấn
1924	343.200 tấn	450.300 tấn
1925	333.600 tấn	373.000 tấn
1926	310.800 tấn	530.400 tấn
1927	275.400 tấn	678.900 tấn
1928	275.200 tấn	786.200 tấn
Tổng cộng :	1.800.000 tấn	3.332.800 tấn

Trong 6 năm trước khủng hoảng kinh tế thế giới, Công ty này bán tại Đông Dương 1.800.000 tấn than, chủ yếu là bán cho các Công ty điện, Xi măng, Vận tải Bắc Kỳ. Số than xuất

TÊN MỎ	*Năm*	*Năm*	*Năm*	*Năm*	*Năm*	*Năm*
	1923	*1924*	*1925*	*1926*	*1927*	*1928*
Hà Lầm			50,6			
Hà Tu	106,6	123,4	121,4	137,5	351,1	574,7
Cẩm Phả	391,8	446,8	445,3	406,7	492,3	409,5
Raymông Ferăng						97,2
Mông Dương	80,1	90,9	107,2	123,0	142,5	138,5
Nga Hải Harang	219,5	198,0	185,5	51,8	42,9	216,6
Monípplanê Cuốcbê						
Tổng cộng	798,0	859,1	910,0	719,0	1038,8	1436,5

Qua những số liệu trên do Sở Mỏ cung cấp, chúng ta thấy mỏ Cẩm Phả phát triển ổn định nhất, cung cấp trên 30% sản lượng than của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ. Các mỏ Mông Dương, Hà Tu đang trên đà phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng. Về tình hình tiêu

khẩu là 3.332.800 tấn, gần gấp đôi số than bán trong nội địa. Các bạn hàng nước ngoài của Công ty này cũng như của ngành than nói chung là Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông ; trong đó Trung Quốc và Nhật Bản là những bạn hàng lớn nhất.

Trong thời gian khủng hoảng kinh tế thế giới, mọi ngành sản xuất ở Đông Dương đều bị đình trệ và suy thoái, trong đó có ngành than. Vì thế tổng sản lượng than của toàn Đông Dương trong mấy năm này bị giảm sút như sau :

- Năm 1927 sản xuất : 1.486.000 tấn
- Năm 1928 sản xuất : 1.983.000 tấn
- Năm 1929 sản xuất : 1.981.000 tấn
- Năm 1930 sản xuất : 1.835.000 tấn
- Năm 1931 sản xuất : 1.727.000 tấn
- Năm 1932 sản xuất : 1.714.000 tấn
- Năm 1933 sản xuất : 1.591.000 tấn

Như vậy ngành công nghiệp than ở Đông Dương đã chịu ảnh hưởng nhất định của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới : Mức sản xuất bị giảm sút gần 400.000 tấn. Trên thương trường cạnh tranh lúc đó đã có hai Công ty than bị phá sản. Riêng đối với Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ, trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới sản lượng than của Công ty này cũng bị giảm sút nhiều : từ 1.436.500 tấn vào năm 1928 xuống còn 1.116.500 tấn vào năm 1932 và 910.000 tấn vào năm 1933 ; giảm 526.500 tấn. Trong khi đó mức suy giảm của toàn ngành than ở Đông Dương chỉ có 400.000 tấn. Mức suy giảm này của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ lớn hơn con số suy giảm chung của toàn Đông Dương tới 126.500 tấn (con số chênh lệch này được bù lại bởi sự phát triển của một số Công ty than khác mà chúng tôi sẽ trình bày trong dịp sau).

Tuy vậy trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã thôn tính được 2 Công ty khác là Công ty than gầy Bắc Kỳ và Công ty than Kế Bào (12). Từ năm 1934 về sau, sản lượng của Công ty mỏ than Bắc Kỳ tăng lên dần : năm 1934 : 1.015.000 tấn ; năm 1935 : 1.060.000 tấn ; năm 1936 : 1.465.700 tấn ; năm 1938 : 1.638.000 tấn và năm 1939 : 1.810.000 tấn, bằng 69,2% tổng sản lượng than khai thác được ở toàn Việt Nam. Đây là thời điểm phát triển cực thịnh của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ. Toàn bộ số than khai thác được của Công ty này đều tiêu thụ hết trong năm.

Trong thời kỳ thứ ba, từ Chiến tranh thế giới thứ hai đến khi Chính phủ ta tiếp quản Quảng Ninh (năm 1955), sản lượng than khai thác được của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã bị giảm sút : từ mức 1.611.000 tấn vào năm 1941 xuống còn 149.000 tấn vào năm 1945. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều hầm lò của Công ty này đã ngừng hoạt động. Các nhà máy cơ khí, nhà máy điện, bến cảng, các đầu mối giao thông đều bị quân Đồng minh ném bom. Công nhân phải rời bỏ khu mỏ, trở về nông thôn.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân dân ta đã tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp tái xâm lược Việt Nam. Vùng Hồng Quảng trở thành địa bàn hoạt động mạnh của các lực lượng kháng chiến. Do đó bọn tư bản thực dân Pháp một mặt chẳng những không đầu tư, phục hồi sản xuất, mà còn tìm cách rút dần vốn và máy móc, nhất là sau khi ta mở chiến dịch khai thông biên giới với nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Mặt khác, chúng đã tìm đủ mọi cách vơ vét than. Do đó sản lượng than mà Công ty này khai thác được từ năm 1948 đến năm 1952 đã tăng lên nhanh chóng so với thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai : năm 1948 : 365.769 tấn ; năm 1949 : 377.989 tấn ; năm 1950 : 475.897 tấn ; năm 1951 : 634.631 tấn ; năm 1952 : 827.523 tấn (13).

Sau khi Hiệp định Giơnevơ năm 1954 được ký kết, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã ra sức bòn vét lần cuối cùng số lượng than khai thác được ở Quảng Ninh, đặc biệt là trong 100 ngày Chính phủ ta chuẩn bị tiếp quản khu mỏ này.

*

* *

Trong 67 năm tồn tại (1888-1955), Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã khai thác được từ trong lòng đất Quảng Ninh bao nhiêu tài nguyên than? Theo những số liệu thống kê còn chưa đầy đủ và theo số liệu do Sở Mỏ để lại mà chúng tôi tiếp cận được kể từ năm 1913 đến năm 1945, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ đã cướp đi của nhân dân ta một sản lượng ít nhất là trên 30.000.000 tấn than nguyên khai. Với số lượng than đó, Công ty này đã sàng rửa, phân loại, chế biến thành sản phẩm theo yêu cầu tiêu dùng của bạn hàng và đã tiêu thụ hết. Giá bán mỗi loại than ở mỗi thời điểm cũng khác nhau. Thí dụ giá bán 1 tấn than đã sàng rửa của Công ty tại Hồng Gai vào năm 1924 là 7$, năm 1925 là 11$; giá bán 1 tấn than bánh vào năm 1924 là 12$, năm 1925 là 16$; giá bán 1 tấn than luyện vào năm 1924 là 24$, năm 1925 là 42$. Trong khi đó chi phí để khai thác một tấn than nguyên khai vào năm 1924 là 2$ 272, vào năm 1925 là 2$ 571(14).

Về tiền lãi, chúng tôi tập hợp được những số liệu dưới đây theo sự khai báo của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ, hiển nhiên là sự tự khai báo của Công ty này bao giờ cũng rất thấp so với sự thật (15) :

Năm	Lãi gộp	Lãi ròng
1919	13.129.000 frs	5.576.000 frs
1920	17.601.000 frs	8.886.000 frs
1921	21.507.000 frs	9.777.000 frs
1922	23.840.000 frs	14.222.000 frs
1923	28.979.000 frs	17.201.000 frs
1924	32.326.000 frs	17.454.000 frs
1925	36.264.000 frs	17.454.000 frs
1926	57.305.000 frs	20.737.000 frs
1927	41.975.000 frs	20.841.000 frs
1928	41.020.000 frs	16.762.000 frs
1929	36.742.000 frs	24.718.000 frs
1930	33.386.000 frs	21.622.000 frs
1931	32.718.000 frs	19.717.000 frs
1932	24.257.000 frs	11.412.000 frs
1937		26.138.000 frs
1938		37.275.000 frs
1939		39.206.000 frs

Chỉ mới căn cứ vào những số liệu tự khai báo này, chúng ta cũng đã thấy nổi lên mấy điểm sau đây :

Thứ nhất, số vốn của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ trước năm 1919 chỉ có 4.000.000 frs ; từ năm 1919 đến năm 1922 là 8.000.000 frs ; từ năm 1922 đến năm 1928 là 16.000.000 frs ; từ năm 1929 đến năm 1935 là 39.000.000 frs, năm 1936 là 48.800.000 frs. Như vậy trong khoảng thời gian được thống kê, có nhiều năm số lãi của Công ty này đã vượt quá số vốn của nó.

Thứ hai, Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ để lại phần khấu hao rất lớn. Tính từ năm 1926 đến năm 1932, tổng số phần khấu hao của Công ty này đã lên tới 79.747.000 frs. Trong đó có nhiều năm phần khấu hao của Công ty đã vượt quá số vốn, ví dụ năm 1926, Công ty khấu hao tới 34.159.000 frs, năm 1927, Công ty khấu hao tới 18.208.00 frs ; (trong khi đó số vốn của Công ty chỉ có 16.000.000 fr). Số tiền khấu hao này được Công ty đưa vào phần dự trữ và đưa vào sản xuất dưới hình thức các cổ phần. Tính đến năm 1939, trong tổng số vốn của Công ty là trên 100.000.000 frs thì phần lãi biến thành vốn trong đó chiếm tới 45.000.000 frs (16).

Thứ ba, trong những năm đó có nhiều năm tiền lãi của mỗi cổ phần đã tương đương hoặc lớn hơn giá trị gốc của mỗi cổ phần này. Thí dụ vào năm 1921, tiền lãi của mỗi cổ phần là 275 frs, vào các năm 1923, 1924, 1925, mỗi cổ phần được chia lãi hàng năm là 240 frs, trong khi đó giá trị gốc của mỗi cổ phần chỉ có 250 frs. Vì vậy tỷ giá cổ phiếu của Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ trên thị trường chứng khoán Pa-ri lúc cao nhất đã gấp 100 lần giá trị gốc, tức là 25.000 frs so với 250 frs vào năm 1928, và lúc thấp nhất trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới là 2.605 frs so với 250 frs vào năm 1932.

Tóm lại, những số liệu chưa đầy đủ mà chúng tôi đã nêu trên đây mới chỉ nói lên được một phần nào chính sách ăn cướp tài nguyên khoáng sản của nước ta của bọn tư bản thực dân Pháp trong Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ trong hơn nửa thế kỷ tồn tại của Công ty này ở Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập XXXIV, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr.169

(2) Hăngri Rivie và một số quan quân Pháp đã phải đền tội tại mặt trận Cầu Giấy ngày 19-5-1883.

(3) Trích theo Trần Văn Giàu. "Giai cấp công nhân Việt Nam. Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình". Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 53.

(4) Baviê Sôphua chiếm khu nhượng địa "gọi là vùng mỏ than Hòn Gấc thuộc tỉnh Quảng Yên". (Tức khu mỏ Hồng Gai, Cẩm Phả bằng một hợp đồng mua bán với triều đình nhà Nguyễn do Phạm Thận Duật, Thượng thư Bộ Hộ ký ngày 26-8-1884 với giá tiền là "40.000 đồng Mễ-tây-cơ", có giá trị trong một thời hạn là 100 năm. Trong tác phẩm "Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh", tác giả Thi Sảnh cho biết giá bán khu mỏ than này là 10 vạn đồng Đông Dương (tr.57), tương đương với 255.000 frs. Khi Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ thành lập, nhượng địa này trị giá 4.000 cổ phần, bằng 2.000.000 frs. Như vậy là từ tháng 8-1884 đến tháng 4-1888, Baviê Sôphua đã thu được 1.745.000 frs lãi, gần gấp 7 lần số tiền mà y bỏ ra mua.

(5) Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ thành lập ngày 4-4-1888 và bắt đầu hoạt động ngày 27-4-1888. Vì vậy có tài liệu nói rằng Công ty này thành lập ngày 27-4-1888.

(6) "L'Industrie minière de l'Indochine en 1934", Hanoi, 1936, p 69.

(7) Theo "L'Industrie minérale de l'Indochine en 1937".

(8) Báo Đông Pháp, ngày 29-9-1937.

(9) "Annuaire Statistique général de l'Indochine", trích theo Thi Sảnh. "Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh 1883 - 1945", Ty Văn hoá - Thông tin Quảng Ninh. 1974, tr. 65.

(10)(11) "L'Industrie minérale de l'Indochine en 1933", tr.96.

(12) Công ty than Bắc Kỳ thành lập ngày 25-10-1920, đến ngày 1-1-1933, số vốn của Công ty là 22.500.000 frs, khai thác các mỏ than ở Nông Đông, Mạo Khê, Tràng Bạch. Công ty than Kế Bào thành lập ngày 9-12-1911, khai thác than ở đảo Cái Bầu. Vào năm 1930, số vốn của Công ty là 30.000.000 frs. Lúc bị phá sản, Công ty phải bán lại toàn bộ nhượng địa với giá 160.000 frs.

(13) Hồ sơ lưu trữ tại Bảo tàng Quảng Ninh, số 638.

(14) Ngô Văn Hoà - Dương Kinh Quốc - "Giai cấp công nhân Việt nam những năm trước khi thành lập Đảng". NXB KHXH - Hà Nội, 1978, tr.248.

(15). N.T.S, Thi Sảnh. "Sự phát triển về số lượng công nhân mỏ Quảng Ninh trong giai đoạn 1897-1929". Nghiên cứu lịch sử số 147 ; Cao Văn Biền. "Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939". Nxb KHXH, Hà Nội, 1979, tr.124-125 ; "Repertoire des Sociétés anonymes indochinoises". Hà Nội, 1944 ; "L'Industrie minérale de l'Indochine en 1933". tr.87.

(16) Theo "Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises". Hà Nội, 1944, tr.8.

VIỆC QUẢN LÝ ĐẤT CÔNG NÔNG NGHIỆP VÀ QUY CHẾ NHƯỢNG ĐẤT CỦA PHÁP Ở BẮC KỲ
(cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX)

TẠ THỊ THUÝ *

Như chúng tôi đã trình bày trong những bài viết trước (+), ở Bắc Kỳ vào nửa sau thế kỷ XIX do chiến tranh, giặc giã và chính sách kinh tế lạc hậu của triều đình Tự Đức đã gây nên tình trạng có một số lượng lớn đất bỏ hoang hoá, gọi là "đất công nông nghiệp" (Terrains ruraux domaniaux). Ngoài ra, còn có một số đất bỏ hoang hoá của những người nông dân phiêu tán để lại. Cho đến cuối thế kỷ XIX, mặc dù công cuộc bình định của thực dân Pháp ở nước ta chưa kết thúc, song chỉ tính riêng ở những vùng đất dễ khai thác và giao thông thuận tiện, con số đất cần đưa vào canh tác và phục hoá ước tính đã tới hàng trăm ngàn hécta. Và như chúng ta đã biết, bọn côlông Pháp đã nhanh chóng chiếm đoạt ngay những vùng đất này. Bằng con đường chuyển nhượng (cession), thông qua việc ban hành những Nghị định về việc cấp nhượng đất, chính quyền thuộc địa Pháp ở đây đã giành lấy quyền quản lý số ruộng đất này từ trong tay chính quyền phong kiến Nguyễn, tạo cơ sở pháp lý cho sự bao chiếm ruộng đất của các điền chủ.

Trong một bài viết in trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4 (235), tháng 7-8 năm 1987, chúng tôi đã giới thiệu nội dung vắn tắt của những văn bản về "Quy chế nhượng đất lập đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1896".

Trong bài viết này, chúng tôi muốn mở rộng việc nghiên cứu tới tất cả các văn bản về vấn đề cấp nhượng đất đã được chính quyền Pháp ban hành ở Đông Dương nói chung, ở Bắc Kỳ nói riêng từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1918 - tức là năm kết thúc giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương cũng như ở Bắc Kỳ.

Với mong muốn phác hoạ lại quá trình diễn biến của sự hình thành và biến đổi của quy chế cấp nhượng đất để thành lập đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1918 cũng như nêu lên vị trí của vấn đề này trong chính sách thuộc địa nói chung của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, chúng tôi xin đề cập đến một số khía cạnh sau đây :

I. VIỆC QUẢN LÝ ĐẤT CÔNG NÔNG NGHIỆP

Đất công nông nghiệp vốn là một bộ phận thuộc khối "tài sản chung (biens domanianx) của Đông Dương". Trong quá trình tổ chức khối tài sản chung này, việc phân cấp quản lý đối với loại đất đó đã có những sự thay đổi nhất định.

Trước năm 1903, khi khối "Tài sản chung của Đông Dương" chưa được tổ chức lại, đất công nông nghiệp bao gồm đất hoang và đất vô

* *Tiến sĩ - Viện Sử học.*

chủ được xếp vào khu vực "Tài sản thuộc địa" do các Nghị định ngày 22-12-1899 và ngày 5-2-1902 về "Tổ chức tài sản Đông Dương" chi phối. Vì thế hầu như tất cả những gì có liên quan đến việc cấp nhượng đều phải do Toàn quyền Đông Dương xem xét, quyết định.

Thế nhưng trên thực tế, sản phẩm của một số bộ phận thuộc khu vực "Tài sản thuộc địa", trong đó có đất công nông nghiệp lại do Ngân sách cấp xứ sử dụng. Điều đó làm cho những quy định trong hai Nghị định trên trở thành vô hiệu.

Nghị định ngày 15-1-1903(1) về "Tổ chức lại tài sản ở Đông Dương" đã chấm dứt tình trạng trên. Theo tinh thần của Nghị định này, "Tài sản Đông Dương" được chia thành 4 khu vực : "Tài sản công cộng", *"Tài sản của Nhà nước", "Tài sản thuộc địa" và* "Tài sản cấp xứ". Mỗi khu vực này lại thuộc quyền quản lý của mỗi cấp hành chính khác nhau. Từ đây trở đi, đất hoang và đất vô chủ được chuyển từ "Tài sản thuộc địa" sang "Tài sản cấp xứ" và phải tuân theo những quy định đối với khối tài sản này.

Theo quy định của Nghị định ngày 15-1-1903, tài sản cấp xứ có thể được di nhượng, sản phẩm thu được sẽ thuộc về Ngân sách cấp xứ.

Về quyền quản lý, do Toàn quyền Đông Dương thông qua Ủy ban thường trực nắm quyền ban hành, sửa đổi các văn bản về quy chế quản lý khối tài sản cấp xứ này ; nhưng những người đứng đầu cấp xứ (tức là Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ và Thống đốc Nam Kỳ) lại được quyền đại diện cho khối tài sản đó, nghĩa là họ được phép ký kết, phê chuẩn các loại giấy tờ có liên quan đến đơn xin cấp nhượng đất, văn tự mua bán đất hay ban hành những văn bản pháp lý nhằm cụ thể hoá các quy định về nhượng, bán đất.

Do đó đã giảm nhẹ khuynh hướng quá tập trung quyền hành vào chính quyền trung ương mà Paul Doumer đã thực hiện trước đó.

Thông tư của Tổng Thư ký phủ Toàn quyền Đông Dương ngày 6-5-1903 cho phép : Những người đứng đầu bộ máy hành chính ở các địa phương do sự uỷ nhiệm của Toàn quyền sẽ được ký những Nghị định về việc chuyển nhượng các đồn điền cho không, tạm thời hay vĩnh viễn không quá 300 ha (2).

Năm 1911, qua Thông tư ngày 21-4-1911 Toàn quyền Luce đã dự kiến :..."... trong tương lai chỉ việc nhượng các đồn điền rộng trên 500 ha mới do Toàn quyền Đông Dương thông qua Ủy ban thường trực phê duyệt. Những đồn điền rộng dưới 500 ha sẽ do những người đứng đầu các cơ quan hành chính ở các địa phương cấp nhượng theo những điều kiện đã được chỉ rõ trong các Nghị định quy định về vấn đề này của từng xứ" (3).

Ở Bắc Kỳ, ngày 6-3-1914 Thống sứ Bắc Kỳ đã ban hành một Nghị định để áp dụng Nghị định ngày 27-12-1913 của Toàn quyền Đông Dương về việc nhượng đất trong thành phố và đất công nông nghiệp ở Đông Dương.

Nghị định ngày 27-11-1918 cho phép Thống sứ Bắc kỳ có quyền cấp cho các điền chủ những đồn điền rộng không quá 1000 ha.

Sau năm 1903, những thủ tục hành chính của việc di nhượng tốn kém, chậm trễ trước kia đã được giảm đi, việc thành lập đồn điền trở nên dễ dàng hơn.

Về việc sử dụng, Nghị định ngày 15-1-1903 đưa ra hai hình thức nhượng bán đối với các bất động sản của khu vực tài sản cấp xứ là bán thuận mãi và bán đấu giá. Văn tự bán thuận mãi sẽ do người đứng đầu cấp xứ quyết định, phê chuẩn ; còn việc bán đấu giá sẽ được tiến hành theo thể thức ghi trong Nghị định ngày

22-8-1882 về việc bán đấu giá ban hành ở Nam Kỳ. Tuy nhiên đối với đất công nông nghiệp, mãi đến năm 1913 hình thức bán, tức là nhượng có trả tiền (à titre onéreux) mới được đưa ra trong Nghị định ngày 27-12-1913. Nhưng hình thức bán này không phổ biến. Việc "nhượng" đất chủ yếu vẫn là cho không. Để khuyến khích các điền chủ xin đất thành lập đồn điền, chính quyền thuộc địa Pháp vẫn sử dụng hình thức "nhượng" (không mất tiền) là chính.

Vậy thế nào là "nhượng".

Thuật ngữ "nhượng" (nhượng đất công nông nghiệp) tuy đã được giải thích bằng nhiều cách khác nhau, hoặc trừu tượng hoặc cụ thể, nhưng nó luôn luôn có cùng một nội dung giống nhau. Đó là việc Nhà nước "nhượng" cho các điền chủ đất công nông nghiệp, và đổi lại họ phải thực hiện một số nghĩa vụ đã được Nhà nước quy định theo quy chế.

Pierre Delhoumeau, trong luận văn của mình đã sử dụng định nghĩa của Romier - một Ủy viên trong Hội đồng Chính phủ Pháp - trình bày vào năm 1903 về hình thức "nhượng" như sau : "Hợp đồng về nhượng địa ở thuộc địa không phân tích theo Luật Dân sự cũng như theo Luật Hành chính. Đó là một hợp đồng tương đối kém xác định - một hợp đồng "do ut facias" (có đi có lại), trong đó chính quyền nhượng, giao một số quyền cho các điền chủ để đổi lấy một số nghĩa vụ của họ" (4).

Còn Émile Courinet thì dẫn lại một định nghĩa về "nhượng" do Marguet đưa ra : "Nhượng địa là một sự giao nhượng bởi một tư cách pháp nhân công cộng (tức Nhà nước - TTT) dưới danh nghĩa cho không hay phải trả tiền với điều kiện là phải khai thác các quyền của những vật phụ thuộc khối tài sản trên (của thuộc địa - TTT) và có thể dẫn đến sở hữu vĩnh viễn" (5).

2. VIỆC BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN CẤP NHƯỢNG ĐẤT

2.1. Sự ra đời của các văn bản

Sự ra đời của các văn bản về chế độ cấp nhượng đất công nông nghiệp ở Bắc Kỳ được chính quyền thuộc địa Pháp ban hành từ năm 1888 đến năm 1918 đã phản ánh cả một quá trình diễn biến phức tạp của chính sách khai thác thuộc địa của Pháp về nông nghiệp trước tác động của những yếu tố kinh tế, chính trị và xã hội ở đây. Giới điền chủ thì luôn luôn đòi hỏi chính quyền thuộc địa phải sửa đổi các văn bản để giảm nhẹ những điều kiện cấp nhượng đất cho họ. Chính quyền thuộc địa lại muốn đẩy nhanh công cuộc khai thác nông nghiệp ở Bắc Kỳ ; nhưng chúng đã vấp phải tình trạng đầu cơ đất, tình trạng yếu kém của việc khai thác ruộng đất đã cấp nhượng và phong trào chống chiếm đất của nông dân Bắc Kỳ, cũng như vấn đề "người bản xứ" đặt ra từ đầu thế kỷ XX này.

Văn bản đầu tiên về việc cấp nhượng đất công nông nghiệp cho các điền chủ là Nghị định ngày 5-9-1888 do Toàn quyền Đông Dương Richaud ký, gồm có 15 điều khoản. Trong phần mở đầu của Nghị định này có đoạn : "Xét về tầm quan trọng của việc phải tạo thuận lợi bằng tất cả mọi phương tiện cho việc khai thác đất đai, cho nên phải sử dụng những biện pháp để ngăn chặn việc các nhượng địa bị biến thành những hoạt động đầu cơ, tích trữ...".

Do sự "phòng ngừa" đó, những quy định trong Nghị định này tỏ ra khá chặt chẽ. Ví dụ diện tích đất được chính quyền cấp nhượng cho mỗi điền chủ không quá 100 ha.

Nhưng vừa mới ra đời, Nghị định ngày 5-9-1888 đã bị các điền chủ thông qua Phòng canh nông Bắc Kỳ và sau đó là cả "Liên đoàn trồng trọt Bắc Kỳ" phản đối. Sự phản đối này dữ dội đến mức vào năm 1891, thông qua Nghị định ngày 23-2, Thống sứ Bắc Kỳ phải cho

thành lập một Ủy ban để "(....) nghiên cứu và đề nghị những thay đổi mà Ủy ban này thấy cần thiết trong quy chế nhượng đất nông công nghiệp ở Bắc Kỳ và nhất là đối với Nghị định ngày 5-9-1888 nhằm mục đích phát triển công cuộc khai thác thuộc địa về nông nghiệp." (7).

Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp Delcusse trong một Thông tư gửi Toàn quyền các xứ vào năm 1894 đã yêu cầu các cấp chính quyền phải tận tâm giúp đỡ các nhà thực dân, phải xoá bỏ những quy định chật hẹp, những quy định không chính xác về mức thuế... (8).

Trong báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương năm 1895, Phòng Canh nông Bắc Kỳ đã phê phán tất cả mọi quy định của Nghị định ngày 5-9-1888 như về diện tích đất có thể được cấp nhượng quá ít ỏi ; về thủ tục xin nhượng đất phiền phức, tốn kém ; về việc chuyển từ nhượng địa tạm thời sang nhượng địa vĩnh viễn quá khó khăn... (9).

Trên thực tế, ngay từ khi Nghị định ngày 5-9-1888 còn có hiệu lực, chính quyền thuộc địa Pháp đã cấp nhượng cho các điền chủ nhiều đồn điền rộng quá 100 ha, thậm chí rộng tới hàng ngàn hécta, nhưng chỉ có một tỷ lệ nhỏ diện tích đất được khai thác mà thôi.

Vì thế Nghị định ngày 5-9-1888 đã được sửa đổi bằng Nghị định ngày 11-5-1891 về điều kiện sử dụng đất và Nghị định ngày 21-4-1895 về diện tích đất có thể được cấp nhượng.

Bước vào năm 1896, thực dân Pháp rất nôn nóng muốn mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa của chúng, trong khi đó những điều kiện của công cuộc này dường như cũng đã được mở ra : việc bình định bằng quân sự của Pháp ở Trung-Bắc Kỳ được xem như đã hoàn thành ; Phong trào Cần vương bị tan rã ; những băng đảng người Hoa bị loại trừ ; đất công nông nghiệp tuy đang cạn dần, nhưng còn tồn tại trên diện rộng, vì những người dân lưu tán chưa kịp trở về quê hương.

Vì thế những điều quy định thể hiện trong Nghị định ngày 5-9-1888 tỏ ra không còn thích hợp nữa.

Sau năm 1895, giới thực dân bắt đầu nói nhiều tới những kinh nghiệm và những kết quả thu được từ việc trồng lúa trên các đồn điền của Thomé ở Bắc Giang, của Gobert ở Bắc Ninh...

Trong cuốn sách "Công cuộc thuộc địa Pháp ở Đông Dương" xuất bản năm 1895, Toàn quyền Đông Dương de Lanessan chủ trương hạn chế trồng những loại cây mới và việc dùng công nhân ăn lương. Viên Toàn quyền này hết sức khuyến khích thành lập các đồn điền lớn trồng lúa và dùng tá điền.

Để phù hợp với quan niệm này, tất nhiên phải có một cơ sở pháp lý mới về việc cấp nhượng đất, do đó Nghị định ngày 18-8-1896 ra đời. Trong lời nói đầu của Nghị định có câu : "Xét vì cần phải tạo điều kiện cho các nhà thực dân người Pháp, những người muốn tiến hành khai thác nông nghiệp ở Bắc Kỳ nhận được những nhượng địa nông nghiệp thuộc tài sản công.

Xét vì do thực tế này, sự cần thiết phải thay thế những quy định của những văn bản trước đây bằng những quy định mới phù hợp với những nhu cầu phát triển của công cuộc thuộc địa ở Bắc Kỳ...(10).

Nếu tinh thần bao trùm của Nghị định ngày 5-9-1888 là sự "phòng ngừa" đối với tình trạng đầu cơ đất thì Nghị định ngày 18-8-1896 đã thay đổi hẳn quan niệm về việc cấp nhượng đất công nông nghiệp để thành lập đồn điền với mục đích duy nhất là tạo thuận lợi cho việc chiếm đất của các điền chủ. Chính quyền thuộc địa Pháp đã sẵn sàng trao cho các điền chủ những vùng đất rộng lớn và được toàn quyền đối với người lao động bản xứ.

Nghị định ngày 18-8-1896 còn được bổ sung bằng hai Thông tư của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 25-11-1897 và ngày 12-6-1898 (11) liên

quan đến việc xác định những loại đất có thể được nhượng và không thể được nhượng và được sửa đổi bằng hai Nghị định khác ban hành vào các ngày 2-2-1904 và ngày 29-8-1904 (12) về nhượng đất nông nghiệp ở Bắc Kỳ do Toàn quyền Đông Dương Paul Beau phê chuẩn. Những văn bản này có hiệu lực đến năm 1913, năm ban hành Nghị định ngày 27-12. Tuy nhiên ngay sau khi ra đời, những văn bản này đã bị phê phán ở cả thuộc địa và chính quốc do những hậu quả về kinh tế và xã hội mà chúng đã gây ra.

Theo một số điền chủ, chính hệ thống đại đồn điền đã kéo theo sự mất cân đối lớn giữa diện tích đất được khai thác do tình trạng đầu cơ đất và sự thiếu vốn của các điền chủ. Mặt khác, phương thức khai thác được áp dụng ở các đồn điền đã bộc lộ khuynh hướng biến những người nông dân bản xứ : "... của cả một vùng thành thân phận gần với những nông nô (serf)" (13).

Điều này đã gây ra mâu thuẫn gay gắt giữa nông dân ta với các điền chủ Pháp. Phong trào chống chiếm đất nổi lên ở khắp nơi. Thực tế của chính sách cấp nhượng đất này đã cảnh tỉnh chính quyền thuộc địa Pháp ở đây. Mặt khác, do những sự kiện kịch sử quan trọng diễn ra vào đầu thế kỷ XX (14) cũng đã buộc chính quyền này phải thay đổi ít nhiều trong chính sách thuộc địa của chúng, nhất là trong chính sách đối với người bản xứ.

Nếu như Paul Doumer thực hiện chính sách tập trung nhằm dành mọi sự ưu đãi cho người Pháp ở Đông Dương thì từ năm 1902 Paul Beau đã bắt đầu nghĩ tới việc thực hiện một chính sách về người bản xứ. Chính sách này hình thành dần dần để đến năm 1913, Toàn quyền Albert Sarraut đề ra cả một chính sách "hợp tác" mị dân.

Năm 1913, trong "Tạp chí Bản xứ" (Revue Indigène) khi đề cập đến "Vấn đề Đông Dương", người ta đã dẫn ra lời giáo huấn nổi tiếng vào lúc đó của Clémentel - Bộ trưởng bộ Thương mại Pháp - rằng :

"Đông Dương.

Định đề : Đông Dương không phải là một thuộc địa di dân.

Hệ quả : Hoạt động lâu dài của nước Pháp phải được chuyển sang cho chính người bản xứ.

Phương pháp và cách thức : Làm cho người bản xứ được hưởng những tiến bộ về vệ sinh và khoa học y học. Bảo vệ sở hữu của họ để tăng cường sự phồn thịnh về vật chất. Hạn chế việc cấp nhượng cho người Âu những đồn điền rộng lớn, những đồn điền đã làm giảm sút sở hữu của người bản xứ và bắt buộc họ trở thành nhân công... (15).

Về việc thiết lập đồn điền, ngay từ cuối thế kỷ XIX đã diễn ra những cuộc thảo luận sôi nổi. Tất cả những quy định về cấp nhượng đất trong Nghị định ngày 18-8-1896 và trong các văn bản sau đều bị phê phán.

Ở thuộc địa, trong Báo cáo ngày 21-12-1899 gửi lên Toàn quyền Đông Dương nhan đề : "Xem xét lại quy chế nhượng đất nông nghiệp ở Bắc Kỳ" (16), Thống sứ Bắc Kỳ đã yêu cầu Toàn quyền Đông Dương sửa đổi và cụ thể hoá một cách chặt chẽ hơn một số quy định về đất có thể được cấp nhượng, khả năng tài chính của người xin, mức thuế phải nộp, v.v...

Năm 1903, với mục đích đề ra một cuộc cải tổ về quy chế cấp nhượng đất (17), chính quyền bảo hộ đã trưng cầu ý kiến của Công sứ các tỉnh Bắc Kỳ. Hầu như tất cả mọi người đều thấy rằng cần phải xem xét lại những quy định về diện tích đất có thể được cấp nhượng. Có người chủ trương cần phải hạn chế diện tích đất được cấp nhượng tối đa từ 1000 ha đến 2000 ha.

Ở chính quốc, sau một thời kỳ tuyên truyền ầm ĩ cho kết quả khai thác của những đồn điền

lớn và chế độ tá canh ở Bắc Kỳ, giới quan chức Pháp đã quay lại phê phán chúng.

Nếu năm 1894, Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp chủ trương giải phóng những điều kiện cấp nhượng đất thì đến năm 1899, trong bức điện đề ngày 29-6 gửi Toàn quyền Đông Dương, y lại đưa ra những ý kiến ngược lại. Về diện tích đất cấp nhượng, y cho rằng cần phải hạn chế để tránh nạn đầu cơ đất. Để đảm bảo khai thác hết đất được cấp nhượng, y chủ trương phải cân đối giữa vốn đầu tư của các điền chủ với diện tích đất được xét cấp. Để tránh sự tranh tụng về đất đai, y yêu cầu phải xác định cụ thể diện tích đất dành cho các làng nằm trong đồn điền hay cạnh đồn điền.

Nhiều tác giả cũng phê phán quy chế cấp nhượng đất ghi trong Nghị định năm 1896 và hậu quả của nó nhằm giúp cho chính quyền vạch ra một chính sách thuộc địa thích hợp.

Joleaud Barral trong "Công cuộc khai thác thuộc địa Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ" xuất bản năm 1899 đã phê phán chính quyền thực dân trong việc cấp nhượng những diện tích đất quá lớn không phải là dành cho các điền chủ chuyên trồng trọt mà là dành cho những người không có ý thức khai thác một cách nghiêm túc như thương nhân, thầu khoán v.v.. Theo tác giả, đây là nguyên nhân của tình trạng không khai thác đất, mất cân đối giữa đất được cấp nhượng và đất được canh tác và là nguyên nhân của việc duy trì lối khai thác cũ, đặc trưng là trồng lúa và sử dụng tá điền.

Fernand Bernard trong "Đông Dương những sai lầm và những hiểm hoạ - Một chương trình" xuất bản năm 1901 đã nhìn thấy những sai lầm và những nguy hiểm trong chế độ cấp nhượng đất ở Bắc Kỳ khi ông ta phê phán chính quyền trong việc lấy những ruộng đất mà nông dân bỏ hoang trong chiến tranh để cấp nhượng cho các điền chủ. Khi so sánh hệ thống đồn điền ở Bắc Kỳ với các hệ thống khác ở các thuộc địa của Anh và Hà Lan, nơi các nhà thực dân phải mua đất và phần lớn trồng cây công nghiệp, tác giả đã lên án những đồn điền trồng lúa được khai thác bằng tá điền của người Pháp ở Bắc Kỳ.

Còn Jean Morel trong "Việc nhượng đất ở Bắc Kỳ" năm 1912, trước những cuộc đấu tranh chống chiếm đất của nông dân và việc chính quyền phải mua lại những đồn điền lớn để trả cho họ đã khuyên chính quyền nên thanh toán tất cả các đồn điền trồng lúa - kết quả của Nghị định ngày 18-8-1896 ; ngược lại nên tạo điều kiện cho sự phát triển của các đồn điền trồng cây công nghiệp khai thác bằng công nhân ăn lương.

Vì những lý do đó, năm 1913, Toàn quyền Đông Dương đã ban hành một Nghị định khác vào ngày 27-12 về việc cấp nhượng đất công nông nghiệp (và đất trong thành phố) chung cho toàn Đông Dương.

Ở Bắc Kỳ, Nghị định ngày 27-12-1913 được áp dụng bằng Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 6-3-1914 và được bổ sung bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 8-5-1918 sửa đổi Điều 5 của Nghị định ngày 27-12-1913 và Nghị định ngày 26-11-1918 sửa đổi các Điều 22, 23, 29, 36, 39 và 42 của Nghị định đó (18).

Trong Nghị định ngày 27-12-1913, việc bán đất nông nghiệp được quy định lại, mặc dù điều này đã được thừa nhận từ Nghị định ngày 15-1-1903.

Đây cũng là lần đầu tiên, qua Nghị định này người bản xứ được tham gia vào quy chế cấp nhượng đất dành cho người Pháp với tư cách là thần dân và dân bảo hộ,

Đối với những vấn đề khác, các quy định cũng tỏ ra chặt chẽ hơn, mặc dù vẫn dành ưu tiên cho các côlông thực dân người Pháp.

2.2. Những thể thức cấp nhượng đất

Mỗi văn bản trên đây mà chính quyền thuộc địa Pháp ban hành đã đề cập đến những khía cạnh khác nhau của việc cấp nhượng đất ; song nội dung của toàn bộ những văn bản đó lại phản ánh những điều kiện chung của vấn đề này bao gồm :

a. Đối tượng được xin cấp nhượng đất.

b. Những thể thức của việc xin cấp nhượng đất.

c. Đất có thể được cấp nhượng.

d. Diện tích đất có thể được cấp nhượng.

đ. Những phương thức cấp nhượng đất.

e. Những điều kiện của việc sử dụng đất.

g. Những điều kiện và hình thức của sở hữu đất.

Chúng tôi tổng hợp lại và trình bày theo trật tự thời gian những sửa đổi, những thay đổi trong các văn bản đó theo những vấn đề trên đây.

a. *Đối tượng được xin cấp nhượng đất*

Khác với một số thuộc địa khác, ở Bắc Kỳ nói riêng cũng như ở Đông Dương nói chung người nước ngoài không được phép mua, bán, xin nhượng đất nông nghiệp cho đến hết thời kỳ thuộc địa.

Thông báo ngày 21-9-1921 của Ủy ban tư vấn hoà giải của Toàn quyền Đông Dương về việc thụ đắc bất động sản của người nước ngoài ở Đông Dương dựa trên văn bản pháp lý ban hành từ năm 1864 đến lúc đó chỉ khẳng định đặc quyền của người Pháp như sau :

"Chế độ cấp nhượng đất công ở Đông Dương phụ thuộc vào luật pháp địa phương. Việc xin cấp nhượng không mất tiền hay xin mua đấu giá... được dành cho công dân, thần dân và dân bảo hộ Pháp" (19).

Xem xét từ Nghị định ngày 5-9-1888 đến Nghị định ngày 26-11-1918, chúng tôi không thấy có một quy định chính thức nào về quyền thụ đắc của người nước ngoài ở đây, ngay cả đối với người Hoa theo tinh thần của Hiệp ước Thiên Tân năm 1885 về mặt pháp lý được hưởng những quyền lợi mà người Pháp được hưởng ở đây (20). Trên thực tế người Hoa bị coi như là người nước ngoài khác trong quyền sở hữu đất đai.

Cũng nhằm mục đích dành đất đai cho người Pháp khai thác và để đạt được những mục đích khác về kinh tế và chính trị, chính quyền thuộc địa đã ban hành quy chế nhượng đất hoang trên vùng thượng du Bắc Kỳ cho người bản xứ. Trong Báo cáo ngày 7-7-1888, Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ Parreau đã viết : "Từ khá lâu, những người dân ở xa các vùng trung tâm Bắc Kỳ, do sự bất ổn định đã đổ về chen chúc sống tại đồng bằng (...) Nếu có thể cung cấp cho họ thị trường tiêu thụ... ; làm cho họ trở thành những sở hữu chủ về đất đai thì chắc chắn chúng ta sẽ biến một số lớn người này thành những người bảo vệ đất đai và an ninh xã hội. Ngoài ra, chúng ta có thể thu được từ đó những lợi ích về sản xuất nông nghiệp, cải thiện tình trạng của xứ sở và tăng cường sự giàu có chung" (21).

Do đó việc cấp nhượng đất cho người bản xứ đã được thực hiện theo các Quy định ngày 7-7-1888, ngày 8-11-1910 và ngày 13-1-1925. Nhìn chung, quyền xin cấp nhượng đất của người bản xứ rất hạn chế. Diện tích mà họ được xin không quá 5 ha và phải được khai thác toàn bộ trong thời hạn 1 năm. Sau 2 năm, phần đất chưa được trồng cấy sẽ bị Nhà nước thu hồi. Đối với toàn bộ đất được cấp nhượng sẽ bị đánh thuế từ năm thứ ba trở đi.

Quy định này rõ ràng là một bước thụt lùi so với chính sách khẩn hoang dưới triều Nguyễn. Những đạo Dụ ban hành vào các năm thứ 10, 11, 12, 15, 17, 18 đời Minh Mạng, vào các năm thứ 17 và 30 đời Tự Đức cho phép giao đất hoang cho tất cả những người làm đơn xin

khẩn với điều kiện là phải khai thác tất cả những đất đã được cấp trong thời hạn 6 năm, sau năm thứ 3, thứ 4, thứ 5, thậm chí thứ 6 họ mới phải nộp thuế. Những người chiêu mộ được dân, khẩn được đất, lập được làng còn được ban phẩm trật hậu hình nữa.

Mặt khác, để hạn chế sự phát triển của sở hữu lớn về đất của người bản xứ và sự chuyển nhượng quyền sở hữu đất cho người nước ngoài (trong đó có người Hoa), trong một số hợp đồng cấp nhượng đất cho người Pháp chính quyền thuộc địa đã bắt buộc các điền chủ phải cam kết không được bán lại đất đã được nhượng cho người bản xứ hay người Hoa trước thời hạn 10 năm, kể từ khi nhận danh hiệu sở hữu vĩnh viễn và không được nhượng cho người nước ngoài nếu không được phép. (22)

Đối tượng chính được hưởng quy chế cấp nhượng đất công nông nghiệp ở Bắc Kỳ là người Pháp. Nghị định ngày 5-9-1888 và ngày 18-8-1896 đã khẳng định đặc quyền đó của chúng, còn điều 3 của Nghị định ngày 6-3-1913 quy định : "Những nhượng địa nông nghiệp có diện tích bằng hay dưới 50 ha có thể được cấp nhượng cho các công dân, thần dân hay dân bảo hộ Pháp; nếu họ muốn xin với mục đích là tạo lập ra các cơ sở, các doanh nghiệp nông nghiệp hay các xí nghiệp công nghiệp" (23).

Nghị định ngày 26-11-1918 lại tăng diện tích các đồn điền cấp không đó lên 300 ha. Nghĩa là trên danh nghĩa, kể từ năm 1914 trở đi người bản xứ, thần dân và dân bảo hộ Pháp (sujets et protégés Français) có ngang quyền với người Pháp trong việc xin các đồn điền cho không dưới 50 ha theo Nghị định năm 1914 và dưới 300 ha theo Nghị định năm 1918.

Nhưng cũng cần phải nói thêm rằng đất được cấp cho người bản xứ đều là đất xấu, khó khai thác, bởi vì sau hàng chục năm thực hiện chính sách đồn điền thì những đất tốt, dễ trồng cấy, giao thông thuận tiện đều đã được cấp nhượng hết cho các điền chủ người Pháp rồi. Trên thực tế, không thấy có nhiều lắm những đồn điền của người bản xứ được thiết lập theo quy chế này trong giai đoạn mà chúng tôi nghiên cứu.

Do đó người Pháp luôn luôn được coi là đối tượng chính của chính sách cấp nhượng đất của chính quyền thuộc địa Bắc Kỳ.

Tiếp theo đó là vấn đề đối tượng nào sẽ được hưởng chính sách cấp nhượng đất : cá nhân? Hiệp hội? Công ty tư bản?

Về cá nhân, sau những thảo luận kéo dài chính quyền thuộc địa đã quyết định cấp nhượng đất cho tất cả những người muốn xin, ngay cả các viên chức (fonctionnaires).

Về Hiệp hội, Điều khoản 10 của Nghị định ngày 5-9-1888 dự kiến : "Trong trường hợp là những Hiệp hội, chính quyền chỉ thừa nhận quyền của các hội viên sau khi đã khai thác hoàn toàn đất đã được nhượng" (24).

Điều 11 của Nghị Định ngày 18-8-1896 lại bổ sung thêm : "Trong trường hợp là những Hiệp hội, quyền của các Hội viên chỉ được thừa nhận với điều kiện là những Hội viên đó phải là người Pháp và khế ước của việc hợp tác phải được gửi trước lên Văn phòng Tổng Thư ký"(25).

Đối với các Công ty, vấn đề được đưa ra thảo luận nhiều, nhưng chỉ đến ngày 20-8-1910 điều này mới được đề cập đến trong Điều 1 của bản Dự thảo của một Ủy ban được thành lập theo ý kiến của Phòng Canh nông Bắc Kỳ : "Chỉ được coi là những Công ty khi đã được thành lập theo đúng luật nước Pháp, đã đăng ký điều lệ của mình tại Pháp hay ở những thuộc địa và ở những xứ bảo hộ Pháp và ít nhất đại đa số những thành viên trong ban Quản trị của các Công ty phải là công dân Pháp"(26).

Trên thực tế, tất cả các Công ty tham gia xin đất để thành lập đồn điền và khai thác nông

nghiệp đều là các Công ty Pháp, dù Nghị định ngày 27-12-1913 cho phép các thần dân và dân bảo hộ Pháp được xin cấp đất.

b. Những thủ tục của việc xin cấp nhượng đất

Về những thủ tục để người xin đất có quyền sở hữu tạm thời theo quy định của Nghị định ngày 5-9-1888 rất dài : ví như người xin đất phải kèm theo đơn xin một sơ đồ có xác nhận của nhân viên trong cơ quan công trình công cộng của tỉnh, nơi có miếng đất xin. Sau khi cung cấp sơ đồ, người xin đất phải chờ đợi một thời gian điều tra. Việc điều tra được bắt đầu cùng với việc nộp đơn và việc dự thảo hợp đồng cấp nhượng đất. Thống sứ Bắc Kỳ chỉ làm đề nghị hợp đồng sau khi đã xác nhận rằng đất xin là đất tự do và Công sứ chủ tỉnh nơi có đất xin đã chứng thực điều đó. Những thắc mắc, những khiếu nại được tiếp nhận trong thời hạn 3 tháng kể từ khí người xin đất nộp hồ sơ xin. Sau khi đã giải quyết xong tất cả các thắc mắc đó, Nghị định cấp nhượng đất mới được phê chuẩn và người xin mới có thể đến cắm tại đồn điền.

Vì những quy định đó của Nghị định ngày 5-9-1888 bị các nhà thực dân phê phán nên Nghị định ngày 18-8-1896 đã giảm nhẹ các thủ tục. Nghị định này không đòi hỏi người xin đất phải có sơ đồ khoảnh đất xin mà chỉ cần chỉ dẫn rõ vị trí, giới hạn chung chung và diện tích ước lượng của khoảnh đất muốn xin là đủ. Nếu đất thuộc loại một, tức là đất đã được chia khoảnh thì chỉ cần có giấy phép của Công sứ chủ tỉnh là người xin đã có thể làm chủ lập tức đất xin.

Nếu là đất thuộc loại hai, nghĩa là đất chưa được chia khoảnh thì phải qua một cuộc điều tra, nhưng trong thời gian ngắn hơn rất nhiều so với quy định trong Nghị định ngày 5-9-1888. Đơn xin đất sẽ được niêm yết ngay tại phủ lỵ và ở những xã thuộc khu vực có khoảnh đất muốn xin. Sau 5 ngày kể từ ngày nộp đơn, Công sứ gửi 1 bản sao lên Văn phòng Tổng Thư ký để đăng lên Công báo và báo bằng chữ Hán. Những thắc mắc, những kiện tụng chỉ được chính quyền tiếp nhận trong khoảng 1 tháng kể từ khi công bố lên Công báo thay vì 3 tháng theo quy định của Nghị định ngày 5-9-1888. Nếu không có thắc mắc gì, hồ sơ xin đất sẽ được chuyển lên Văn phòng Tổng Thư ký trong thời gian 2 tháng kể từ khi người xin đã nộp hồ sơ và ngay khi hồ sơ được chuyển đi, người xin được phép đến cắm tại đồn điền. Như vậy thời hạn tối đa trong trường hợp này chỉ là 2 tháng.

Theo quy định của Nghị định ngày 19-4-1906, Thống sứ Bắc Kỳ có thể cấp tạm thời hay vĩnh viễn cho người xin những đồn điền rộng 300 ha ; nếu vượt quá diện tích này phải do Toàn quyền Đông Dương cấp.

Như vậy so với những quy định của Nghị định ngày 5-9-1888, những điều kiện thể hiện trong các văn bản này dễ dãi hơn rất nhiều. Tuy nhiên sau những vụ rắc rối, những tranh tụng và việc chính quyền phải mua lại đất đã chuyển nhượng để trả cho người bản xứ diễn ra từ đầu thế kỷ XX, Nghị định ngày 27-12-1913 tỏ ra thận trọng hơn. Giờ đây người xin đất phải kèm theo đơn xin một bản phác hoạ của miếng đất xin, chỉ rõ vị trí, diện tích ước lượng, giới hạn chung của đồn điền cũng như dự kiến về chủng loại sẽ được khai thác. Đơn xin đất sẽ được công bố ngay trên Công báo và niêm yết tại tỉnh lỵ nơi có đất xin cũng như ở các làng bên cạnh. Thời hạn niêm yết đơn xin này sẽ là 15 ngày. Những thắc mắc về vấn đề xin đất sẽ được chấp nhận ở Tòa Công sứ và Phủ Thống sứ trong 30 ngày kể từ khi đơn xin được công bố lần thứ nhất trên Công báo. Nếu không có thắc mắc gì, Công sứ chủ tỉnh sẽ chuyển hồ sơ xin đất lên Phủ Thống sứ kèm theo báo cáo về tính công hữu của đất xin để người xin được nhận quyết định. Sau khi việc bán đấu giá được phê chuẩn, điền chủ sẽ được nhận danh hiệu đồn điền tạm thời.

Nghị định ngày 26-11-1918 quyết định rằng những đồn điền rộng không quá 1000 ha sẽ do Thống sứ Bắc Kỳ thông qua Hội đồng Bảo hộ cấp ; nếu vượt quá 1000 ha sẽ do Toàn quyền Đông Dương thông qua Ủy ban Thường trực của Hội đồng Chính phủ cấp, kèm theo sổ "Điều kiện đấu thầu".

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

+) - "Một số quy chế cơ bản về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp (1884-1896)". NCLS số IV (235), năm 1887.

- "Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1896)". NCLS số I+II (238+239), năm 1988.

- "Về tầng lớp chủ đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1896)". NCLS số V+VI (242+243), năm 1988.

- "Những vụ tranh chấp ruộng đất ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX". NCLS số III (280), tr.40-48.

(1). Xem Nghị định ngày 15-1-1903: "Arrêté réorganisant le Domaine en Indochine", trong Arrighi de Casanova "Receuil général des actes relatifs à l' organisation et à la Règlementation de l' Indochine". Tome 2 (Juin 1876 à Novembre 1911." Hanoi, IDEO, 1919.

2) AGGI.46.343. "Concessions rurales, régime antérieur à l'Arrêté du 27 Décembre 1913".

(3). AGGI.46.343.

(4) Pierre Delhoumeau : "La propriété foncière et les concessions domaniales en Indochine", tr 74.

5) Émile Courinet : "Les concessions domaniales et la colonisation en Indochine", tr.3

(6) "Arrêté du 5 Septembre 1888".

(7) ""Arrêté du 5 Février 1891". JOIF 26 Féirvier 1891, tr.115.

(8) "Cahier des Colons de l'Indochine", tr.3

(9). Xem : "Rapport du Gouvernement Général de l'Indochine sur la situation de l'agriculture au Tonkin", par Chambre d'Agriculture du Tonkin, Hanoi, 1895.

(10). "Arrêté du 18 Aout 1896 sur les concessions des terrains ruraux libres du Tonkin" trong Athur Griault: "Le Régime foncier aux colonies". Tome 2. Bruxelles 1899, tr. 169-178.

(11) AGGI 6267 và 6268: "Concessions, Affaires diverses 1897-1905" và JOIF 1897, 1898: "Circulaires du 25 Novembre 1897 et du 12 Juin 1898 au sujet des terains des villages à réserver dans les concessions ".

(12) "Arrêté du 2 Février et du 29 Aout 1904 au sujet des concessions des terrains ruraux au Tonkin". JOIF Février et Novembre 1904.

(13) Jean Morel : "Les Concessions des terres au Tonkin", Paris, 1912, tr.78.

14) Chúng tôi muốn nói tới : chiến thắng của Nhật Bản đối với Nga (1905) ; Phong trào Đông du (1904-1908) ; Phong trào Duy tân (1906-1908) ; Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục (1907) ; Phong trào chống thuế ở Quảng Nam (1908) và vụ đầu độc binh lính ở Hà Thành (1908).

15) "Le problème Indochinois " trong "La Revue Indigène", số 85, 1913, tr.317.

16) RST 20.647.

17) RST 20.879. "Une réforme de la Règlementation des concessions et la création d'un corps de piqueurs indigènes".

18) Arrighi de Casanova : "Recueil général des actes ...". Sdd. tr.802.

19) Raoul Abord : "Conventions et Traités de droit international intéressant l'Indochine", IDEO, Hanoi, 1929, tr.70.

20) Lucien Reinacht : "Recueil des Traités conclus par la France en Extrême - Orient (1864-1907). Tome I (1864-1902), Paris , 1902, tr.236-246.

21) Aurthur Griault :"Le Régime foncier aux colonies". Sdd. tr.153.

22) Xem : "Liste des concessions diversées accordés au Tonkin ou en intances 1888-1918". RST 29928.

23) "Arrêté du 16 Mars 1914". trong Arrighi de Casanova : "Recueil général des actes...", Sdd.

24) "Arrêté du 5 Septembre 1888 sur les concessions des terres rurales au Francais " trong Arthur Griault. Sdd. tr.160-164.

25) "Arrêté du 18 Aout 1896 sur les concessions des terrains ruraux libres au Tonkin" trong Arthur Griault : Sdd. tr. 169-178.

26) Jean Morel : "Les Concessions des terres au Tonkin". Paris, tr.239.

NÔNG DÂN VÀ CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT Ở HÀN QUỐC

SONG JEONG NAM *

MỞ ĐẦU

Cuộc Cải cách ruộng đất thi hành ở Hàn Quốc năm 1950 đã đem lại những thay đổi gì cho nông dân ở nước này?

Cuộc Cải cách ruộng đất ấy đã có những ảnh hưởng nào đến việc thay đổi xã hội Hàn Quốc theo hướng tư bản chủ nghĩa? Đây chính là một trong những vấn đến then chốt của cơ cấu xã hội Hàn Quốc, là chiếc chìa khoá giúp cho người ta có thể hiểu được tính đặc thù của Hàn Quốc trong thời kỳ chuyển biến đi lên từ một nước lạc hậu sau Thế chiến II.

Để giải đáp cho những câu hỏi trên, tôi xin được trình bày về bối cảnh, quá trình, nội dung và ý nghĩa lịch sử của cuộc Cải cách ruộng đất đó ở Hàn Quốc.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Sau khi kết thúc Đại chiến thế giới lần thứ hai, tuy vấn đề Cải cách ruộng đất đều được các nước thuộc địa cũ đề cập đến, song mới chỉ có Đài Loan, Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, miền Bắc Việt Nam và Hàn Quốc thực hiện được.

Lúc này Hàn Quốc đã có đủ điều kiện để có thể thi hành một cuộc Cải cách ruộng đất nhằm xoá bỏ chế độ địa chủ phong kiến. Về mặt kinh tế, lực lượng sản xuất nông nghiệp đã phát triển và bắt đầu có những mâu thuẫn với quan hệ sản xuất cũ lạc hậu, đòi hỏi phải có quan hệ sản xuất mới phù hợp với nó. Về chính trị, sức phản kháng của địa chủ đã yếu đi nhiều và tư sản đang ngày càng được tăng lên, đặt ra nhu cầu cần phải có những cải cách về ruộng đất.

1. Bối cảnh kinh tế

Sau khi giành được độc lập, Hàn Quốc có tới 77% dân số làm nông nghiệp. Bởi vậy việc giải quyết hợp lý các vấn đề ruộng đất là một trách nhiệm rất nặng nề mà người Hàn Quốc phải cố gắng thực hiện. Bên cạnh đó, các thế lực chính trị đối lập đương thời đang cạnh tranh nhau để giành chính quyền, thế lực nào cũng muốn đưa ra vấn đề này để tranh thủ được sự ủng hộ của nông dân.

Sau khi giành được độc lập, quan hệ sở hữu ruộng đất ở Hàn Quốc đã kế thừa trực tiếp lại từ thời Nhật thuộc. Chế độ địa chủ - tiểu tác (1) ở nước này dưới thời thuộc địa có đặc trưng là tập trung hoá về sở hữu ruộng đất và tiểu tác nông phải nộp cho địa chủ các mức tô thuế cao

---

* *NCS. Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội*

bằng hiện vật. Theo công trình điều tra ruộng đất của Nhật Bản thì tỷ lệ đất tiểu tác và gia đình tiểu tác ở Hàn Quốc được tăng lên dần dần. Vào đầu những năm 1930, giai cấp địa chủ ở nước này chỉ chiếm 3,6% dân số trong toàn quốc, nhưng họ lại sở hữu tới 55% tổng diện tích ruộng đất của cả nước và chi phối đến 81,4% các tiểu tác nông. Quy mô làm nông nghiệp của tầng lớp tiểu tác nông ở Hàn Quốc vô cùng nhỏ, 67% tầng lớp này và 71,4% tầng lớp tự tiểu tác nông (2) chỉ sở hữu dưới một đinh bộ (3) ruộng đất, trong khi đó họ vẫn phải chịu các chi phí thuỷ lợi và các khoản thuế má của Chính phủ. Vào những năm 1920, mức tô thuế ở Hàn Quốc đã tăng lên từ 50% đến 60% số thu hoạch của người tiểu tác và tự tiểu tác. Bởi vậy sau khi trừ đi các khoản chi phí, với 40% số thu hoạch còn dư lại không đủ để cho họ duy trì cuộc sống. Cho nên có thể nói chế độ địa chủ - tiểu tác ở Hàn Quốc dưới thời đế quốc Nhật Bản thống trị bên ngoài thì có vẻ đã mang tính cận đại, song thực chất bên trong vẫn là phong kiến.

Cuối năm 1945, chỉ có 64,2% ruộng đất ở Hàn Quốc (1.450.000 đinh bộ trên tổng số 2.230.000 đinh bộ) là ruộng đất của các tiểu tác nông (bao gồm cả đất ruộng và đất vườn), riêng về đất ruộng chiếm tới 71,2% (890.000 đinh bộ/trên tổng số 1.260.000 đinh bộ). Địa chủ Nhật Bản sở hữu 230.000 đinh bộ và địa chủ Triều Tiên sở hữu 570.000 đinh bộ, trong đó có hơn 5 vạn hộ địa chủ sở hữu trên 5 đinh bộ. Như vậy là địa chủ Nhật Bản và địa chủ Triều Tiên đã sở hữu tới trên một nửa tổng số ruộng đất của tiểu tác nông. Bên cạnh đó, lại có tới 49% trong tổng số 2.060.000 hộ làm nông nghiệp là hộ tiểu tác nông thuần tuý (hoàn toàn không có ruộng đất), 35% là hộ tự tiểu tác nông (chỉ có một ít ruộng đất để tự do canh tác), và chỉ có 14% (255.000 hộ) là hộ tự tác nông, trong đó có cả địa chủ. Dưới chế độ sở hữu ruộng đất của xã hội thuộc địa - nửa phong kiến ở nước này, tất cả các lao động thặng dư đều bị địa chủ chiếm đoạt nên việc sản xuất nông nghiệp bị kìm hãm, không phát triển lên được.

Hơn nữa, sau khi Hàn Quốc giành được độc lập, việc cung cấp phân bón và máy móc ở đây lại bị gián đoạn nên sản xuất nông nghiệp cũng bị ngừng trệ. Bên cạnh đó, nhiều kiều bào ở nước ngoài và những người ở miền Bắc đã kéo về phía Nam nên vấn đề lương thực, thực phẩm càng trở nên cấp bách. Chính bởi những lẽ đó, Chính phủ Hàn Quốc bắt buộc phải giải quyết bằng một cuộc Cải cách ruộng đất để khuyến khích nông dân tận tâm, gắn bó với công việc của mình.

2. Bối cảnh chính trị

Công cuộc Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc có thể được thi hành trong bối cảnh lúc đó sức mạnh của giai cấp địa chủ đã bị yếu đi, giai cấp nông dân và giai cấp tư sản đang ngày càng tăng lên. Mặt khác, do chịu ảnh hưởng của công cuộc Cải cách ruộng đất ở miền Bắc (Bắc Hàn) nên một phong trào đấu tranh đòi Cải cách ruộng đất của nông dân Hàn Quốc đã được phát động.

Tuy giai cấp địa chủ ở Hàn Quốc đã từng được Nhật Bản bảo hộ, nhưng lúc đó họ đã dần dần bị yếu đi cùng với sự bại vong của Nhật Bản, thế nhưng trong thời điểm này bọn tư bản độc quyền Mỹ lại đang thống trị Hàn Quốc nên cũng gây ra nhiều ảnh hưởng lớn tới công cuộc Cải cách ruộng đất của nước này.

a. Đấu tranh đòi Cải cách ruộng đất của nông dân

Trong số những yếu tố dẫn đến hoàn cảnh có khả năng xuất hiện một cuộc Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc lúc đó thì cuộc đấu tranh của nông dân đã có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Cùng với việc thất bại của đế quốc Nhật, nông dân Hàn Quốc đã bắt đầu tiến hành một cuộc đấu tranh thành lập quốc gia qua hình thức tổ chức Ủy ban nhân dân liên minh với giai cấp lao động ; đồng thời tích cực triển khai cuộc đấu tranh biến cách dân chủ phản phong kiến thông qua việc phân phối lại ruộng đất. Có thể làm được như vậy là bởi họ đã xây dựng được truyền thống đấu tranh biến cách xã hội, đấu tranh giải phóng dân tộc do các nhà xã hội chủ nghĩa lãnh đạo. Lúc đầu phong trào nông dân được triển khai một cách phân tán, mang tính chất tự phát, thông qua các tổ chức đại chúng của Ủy ban nông dân. Đến 8 tháng 12 năm 1945, "Tổng liên minh tổ hợp nông dân Hàn Quốc" (Toàn nông) được thành lập và đã chỉ đạo được một cách thống nhất phong trào nông dân trong nước. Sau khi giành được độc lập, nông dân Hàn Quốc đã đấu tranh đòi phân chia lại ruộng đất cũ của Nhật Bản và chống lại việc thu tô thuế. Song chính quyền Mỹ đã đàn áp các phong trào đấu tranh này với lý do là họ đã "chiếm hữu bất hợp pháp địch sản".(4)

Trong tình hình như vậy, "Ủy ban toàn nông" đã đưa ra Cương lĩnh như sau ruộng đất cũ của Nhật Bản, của bè lũ tay sai và của bọn phản quốc sẽ bị tịch thu để đem chia cho nông dân. Đồng thời đối với địa chủ Triều Tiên, "Ủy ban toàn nông "nghiêm cấm việc tự ý chuyển đổi quyền tiểu tác cho người khác, việc thu tô thuế bằng tiền mặt, và yêu cầu điều chỉnh lại tỷ lệ chênh lệch trong phân chia sản phẩm giữa địa chủ và tiểu tác nông ở mức 3 :7. Sau cuộc Cải cách ruộng đất ở Bắc Hàn, tháng 5 năm 1946, "Uỷ ban toàn nông" mở rộng đã đánh giá cuộc Cải cách ruộng đất ở miền Bắc đã giải quyết hợp lý các yêu cầu cấp thiết của nông dân, song Ủy ban cũng chủ trương rằng do những điều kiện khách quan và chủ quan nên Hàn Quốc không thể tiến hành Cải cách ruộng đất ngay được. Để giải quyết sớm vấn đề ruộng đất của nông dân thì phải tịch thu toàn bộ phần ruộng đất trên 5 đinh bộ do địa chủ sở hữu, nhưng không canh tác rồi đem chia cho các hộ tiểu tác nông. Hơn nữa, ruộng đất cũ của Nhật Bản, của bọn tay sai và của bọn phản quốc cũng bị tịch thu để chia cho các hộ nông dân nghèo. Ngày 21/2/1947, Hội Toàn nông họp lần thứ hai đã ra Dự thảo về Luật Cải cách ruộng đất và đệ trình lên chính quyền Mỹ với nội dung chủ yếu gồm có : "xoá bỏ chế độ tiểu tác, để cho nông dân sở hữu ruộng đất", "tịch thu toàn bộ ruộng đất của Nhật Bản, của bọn tay sai, bè lũ phản quốc và của địa chủ Triều Tiên, kể cả những phần ruộng vườn mà bọn chúng đã cho thuê, đem chia hết cho nông dân theo lực lượng lao động và theo đầu người trong gia đình". Nhìn chung, nội dung này gần giống so với Pháp lệnh về Cải cách ruộng đất của Bắc Hàn.

Mặt trận Dân tộc Dân chủ Hàn Quốc cũng chủ trương tịch thu ruộng đất đem chia cho nông dân và cũng đề xuất chính sách Cải cách ruộng đất của Mặt trận lên Ủy ban cộng đồng Mỹ - Liên Xô vào năm 1947. Nội dung của nó cũng không có gì khác lắm so với Pháp lệnh về Cải cách ruộng đất của Bắc Hàn.

Từ khi giành được độc lập (15/8/1945) cho đến khi lập ra Chính phủ, phong trào nông dân ở Hàn Quốc đã đề ra được những Cương lĩnh hành động của mình như : phản đối việc thu tô

thuế bằng hiện vật, đòi phải có lương thực, thực phẩm ... Tuy chỉ đấu tranh trong một thời gian ngắn, nhưng họ đã tập kích được các Sở Cảnh sát, đã công kích Nhật Bản và bọn tay sai, đồng thời cũng đã biểu tình, đấu tranh liên tục mà mũi nhọn chủ yếu là chỉa vào các đối tượng địa chủ và bọn tay sai.

Từ Xuân 1946 trở đi, chính quyền Mỹ tại Hàn Quốc bắt đầu tiến hành đàn áp mạnh mẽ các phe phái cộng sản. Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Triều Tiên đã đưa chính quyền Mỹ và Chính phủ Ly Seong Man lên làm đối tượng đấu tranh hàng đầu, thi hành "Tân chiến thuật" gây ra các cuộc bạo động. Đó là một sự khủng hoảng rất lớn đối với các địa chủ. "Tân chiến thuật" này đã tạo ra cuộc "Bạo động Taegu" (5) tháng Mười", lan rộng dần ra các địa phương và gây nguy hại đến tính mạng của địa chủ. Lúc này vấn đề xử lý ruộng đất của địa chủ cũng được đặt ra thật cấp bách. Yêu cầu Cải cách ruộng đất của nhân dân trở thành yếu tố quan trọng dẫn đến tình trạng bất an về chính trị ở Hàn Quốc, tiêu biểu là bạo động Lye Sun (6) chủ trương tịch thu hết ruộng đất và phân chia cho nông dân.

Trước tình hình đó, Mỹ và Chính phủ Ly Seong Man được thành lập với thành phần gồm những lực lượng của giai cấp tư sản và bọn quan liêu mại bản, bắt buộc phải thi hành ngay cuộc Cải cách ruộng đất theo hình thức tư sản, tức là "tịch thu và phân chia hữu thương" (7), thực chất là nhằm đối phó với các cuộc đấu tranh của nông dân có thể gây ra nguy hiểm cho quyền lực của họ.

Trong quá trình điều tra hiện trạng của cuộc Cải cách ruộng đất, người ta thấy đại bộ phận các tầng lớp nông dân đều đề cao vai trò của cuộc Cải cách ruộng đất ở Bắc Hàn, các thế lực biến cách ở Nam Hàn và phong trào đấu tranh của nông dân đều chịu nhiều ảnh hưởng của nó (8).

b. Sự suy yếu của giai cấp địa chủ

Cùng với việc kết thúc Thế chiến II, giai cấp địa chủ ở Hàn Quốc từng được Nhật Bản bảo hộ trước đây lúc ấy đã bị suy yếu đi; lúc đó Anh và Mỹ đã thành công trong việc củng cố địa vị thống trị của họ ở các nước như Ấn Độ, Philippin. Các giai cấp địa chủ ở đây đều bỏ theo đế quốc và sau khi giành được độc lập, địa vị của họ vẫn tiếp tục được duy trì ; vì thế việc Cải cách ruộng đất không thể thực hiện ngay được.

Ở Hàn Quốc, vấn đề lại khác, giai cấp địa chủ đã mất hết quyền lực, không còn có thể tự do thi hành việc cướp quyền tiểu tác cũng như tự do thu tô thuế được nữa. Với tình hình xã hội như vậy, giai cấp địa chủ không thể phản đối bản chất của việc thi hành Cải cách ruộng đất được mà thay vào đó họ chuyển sang dùng những thủ đoạn làm cho Cải cách ruộng đất được tiến hành theo chiều hướng có lợi cho họ.

Đảng Dân chủ Hàn Quốc là một chính đảng ủng hộ giai cấp địa chủ, với thành phần của đảng này gồm có cả tài phiệt và quan liêu tay sai cao cấp, đại diện cho lợi ích của giai cấp địa chủ trong Cải cách ruộng đất (tài phiệt đồng thời cũng kiêm cả địa chủ). Đảng này còn có tên gọi tắt là Hàn Dân đảng.

Lúc đầu mới thành lập, Hàn Dân đảng đã đưa ra chính sách khoán, hạn chế tối đa việc sở hữu ruộng đất và xác lập đều quyền canh tác của nông dân. Nội dung cụ thể của nó là không tịch thu ruộng đất của đại địa chủ mà thi hành chế độ tô thuế 3 :1, trong trường hợp như vậy địa chủ sẽ phải bỏ lại ruộng đất cho Chính phủ thu mua với giá rẻ. Thực tế chính sách khoán này là lý luận ngược lại với chính sách Cải cách

ruộng đất giành cho địa chủ (không phải bị tịch thu bằng tiền mà là do địa chủ tự bán).

Tuy nhiên trong quá trình Bắc Hàn thi hành Cải cách ruộng đất (9/1946), trong quá trình Ủy ban cộng đồng Mỹ - Xô triển khai hoạt động và trong khi phong trào vận động hợp tác tả hữu được thi hành thì chính sách Cải cách ruộng đất của Hàn Dân đảng tại Đại hội Đại Nghị viện cũng đã bị biến đổi chuyển sang thành chính sách "tịch thu và phân chia hữu thương".

1. Đối với các địch sản bị tịch thu, nhiều loại ruộng đất khác và kể cả ruộng đất của địa chủ mà Chính phủ mua được, đều đem phân chia lại cho nông dân theo nguyên tắc "tự tác nông" và hình thức giá cả mua bán được Chính phủ cho phép trả dần trong từng năm.

2. Bồi thường cho các ruộng đất bị đem phân chia lại bằng tiền của các tiểu tác nông trả dần cho Chính phủ theo thời gian dài trong phạm vi không gây trở ngại, khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nông dân.

3. Đề ra và ban hành luật lệ Cải cách ruộng đất nhằm ngăn chặn việc cướp lại ruộng đất tái phân chia và gây lũng đoạn về đất đai của địa chủ.

Như vậy cuộc Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc đã rơi vào tình trạng không đừng được nữa, giai cấp địa chủ đã phải xuống thế chấp nhận các yêu cầu của nông dân, nhưng họ vẫn còn có thể duy trì cái cốt lõi cơ bản của chế độ tư hữu tài sản. Song thay vào đó, giai cấp địa chủ vẫn tham gia hoạt động bí mật để kéo dài thời gian Cải cách ruộng đất, tranh thủ bán đất đai của mình với giá cao.

c. Việc cường hoá giai cấp tư sản chủ yếu là do tư bản độc quyền Mỹ

Sau khi Hàn Quốc giành được độc lập, vì là thế lực chiếm đóng ở Nam Hàn nên các chính sách ruộng đất của Mỹ đã đóng vai trò chủ chốt trong nội dung Cải cách ruộng đất của Hàn Quốc. Chính sách ruộng đất của chính quyền Mỹ được quy định chủ yếu dựa vào mục tiêu cơ bản của quân đội Mỹ, tức là chính sách chiếm lĩnh Nam Hàn.

Sau khi kết thúc Thế chiến II, chiến lược thế giới của Mỹ là duy trì chủ nghĩa tư bản trên thế giới và phân chia lại khu vực. Trên cơ sở đó Mỹ đề ra nhiệm vụ đầu tiên của việc chiếm lĩnh Hàn Quốc là xây dựng một pháo đài vững chắc để đối đầu với chủ nghĩa cộng sản, tức là xây dựng và ổn định xã hội, biến Hàn Quốc thành căn cứ quân sự để phản công lại Liên Xô. Căn cứ vào mục tiêu cơ bản này, nên sau khi Hàn quốc được giải phóng, Mỹ đã đàn áp gay gắt các cuộc đấu tranh không nộp tô thuế của nông dân với lý do là gây nguy hiểm cho thể chế tư bản chủ nghĩa.

Trước hết, ở Hàn Quốc đã thi hành chế độ tô thuế 3 :1 nhằm làm suy yếu tinh thần đấu tranh của nông dân và hoãn việc thi hành Cải cách ruộng đất địch sản đến năm 1948 và Cải cách ruộng đất ở Triều Tiên đến năm 1950, hoàn toàn khác so với chính sách chiếm lĩnh của Nhật Bản. Lý do của việc trì hoãn cuộc Cải cách ruộng đất này lại là bởi Hàn Quốc khác với Nhật Bản ; tuy bị thất bại, song ở Nhật Bản giai cấp tư sản vẫn duy trì được vững chắc quyền bá chủ chi phối của họ; còn ở Hàn Quốc, từ sau khi Nhật Bản rút khỏi chưa có một thế lực nào đủ mạnh để lên nắm quyền lãnh đạo. Mới đầu, ở Nam Hàn do tình hình đang có Ủy ban chuẩn bị kiến quốc và Ủy ban nhân dân nắm chính quyền dưới sự ủng hộ của nhân dân nên trong trường hợp đó nếu thi hành Cải cách ruộng đất ngay thì chính quyền Mỹ và cơ cấu hành chính

ở Hàn Quốc sẽ mất bớt quyền lực ; và đồng thời các tổ hợp nông dân và Đảng Cộng sản lại có cơ hội để sửa chữa nội dung Cải cách ruộng đất của họ. Vì thế sau năm 1946 khi sự chi phối của chính quyền Mỹ đã được xác lập, đúng vào thời điểm Tổng tuyển cử 10/5 và chiến tranh Hàn Quốc sắp bùng nổ, chính quyền Mỹ mới thi hành Cải cách ruộng đất.

Vì có quan hệ lợi ích thiết yếu với nhau nên để xây dựng căn cứ quân sự tại Hàn Quốc đối phó với Liên Xô, chính quyền Mỹ cần phải giải quyết việc đấu tranh phản phong kiến của nông dân, đồng thời họ cũng muốn đặt các nước tư bản chủ nghĩa dưới quyền bá chủ của mình ; và để đạt được những mục đích đó, Mỹ buộc phải thi hành Cải cách ruộng đất theo hình thức tư sản từ trên xuống dưới. Mặt khác, giai cấp tư sản Mỹ lại không cần nhập khẩu lương thực, khác với Nhật Bản là Nhật phải nhờ vào việc duy trì chế độ địa chủ ký sinh ở đây; trái lại, Mỹ luôn có nhu cầu cần xuất khẩu nông sản dư thừa, cho nên đối với Mỹ việc giai cấp địa chủ ở Hàn Quốc có bị loại bỏ hay không cũng không quan trọng, và Mỹ cũng không cần phải phản đối vấn đề Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc. Cải cách ruộng đất có thể được thi hành khi giai cấp tư sản hay giai cấp vô sản đã lớn mạnh hơn so với giai cấp địa chủ (trong mối quan hệ của hai giai cấp này với giai cấp địa chủ). Nhưng tại Hàn Quốc, tư bản Mỹ đã thay thế giai cấp tư sản yếu đuối trong nước này và áp đảo giai cấp địa chủ, chống lại những áp lực của công cuộc Cải cách ruộng đất do cách mạng dân chủ nhân dân đề ra và tiến tới thi hành Cải cách ruộng đất theo hình thức tư sản.

II. QUÁ TRÌNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Nhìn lại quá trình Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc từ sau khi nước này giành được độc lập, có thể thấy quân đội Mỹ vào Hàn Quốc đã gây áp lực đối với các hoạt động phân chia ruộng đất của người Nhật Bản trước đây và xây dựng nên công sở "Tân Hàn", hậu thân của Công ty Đông Thạch (9), đồng thời nắm giữ, quản lý ruộng đất của Nhật Bản với tên là : "Nông địa quy thuộc".

Tháng 3 năm 1946, tại Bắc Hàn đã thi hành Cải cách ruộng đất theo phương thức "tịch thu và phân chia vô thương" (10), vì thế các thế lực chính trị ở Nam Hàn lúc đó (Đảng Cộng sản, tổ hợp nông dân...) cũng chủ trương dần dần tiến hành Cải cách ruộng đất mạnh mẽ hơn. Xét về mặt chính trị, hoạt động này sẽ gây ra nguy hiểm rất nhiều đối với giai cấp tư sản Hàn Quốc và Mỹ. Từ đầu năm 1946, cuộc Cải cách ruộng đất đã bắt đầu được chuẩn bị tiến hành ở Hàn Quốc thông qua Quốc hội, song do sự phản đối của các đại biểu Quốc hội thuộc thành phần địa chủ nên nó vẫn bị trì hoãn lại. Chính quyền Mỹ đã phân chia cho nông dân Hàn Quốc 245.554 đinh bộ ruộng đất "Nông địa quy thuộc" hiện đang là sở hữu của Công ty "Tân Hàn" nhằm tranh thủ sự ủng hộ của nông dân trong cuộc Tổng tuyển cử vào ngày 22/3/1948. Phương pháp phân chia ruộng đất của Mỹ là nông dân được nhận ruộng đất phải trả tiền dần dần trong 15 năm với giá gấp 3 lần sản lượng thu hoạch được trong 1 năm. Bởi vậy có thể nói việc phân chia "Nông địa quy thuộc" của chính quyền Mỹ theo hình thức cải cách tư bản chủ nghĩa là hành động giống với việc thành lập "tự tác nông" của Nhật Bản.

Sau khi Chính phủ Đại Hàn Dân quốc được thành lập, do nhu cầu cấp bách đòi Cải cách ruộng đất của nông dân nên Chính phủ đã bắt buộc phải ghi nhận trong Hiến pháp của mình công việc Cải cách ruộng đất. Tuy lúc đó các thành phần địa chủ trong Quốc hội đã sử dụng mọi chiến thuật nhằm trì hoãn, kéo dài công

việc này, nhưng cuối cùng Hiến pháp vẫn được Quốc hội thông qua ngày 21/6/1949. Ngày 10/3/1950, Luật Cải cách ruộng đất được công bố, ngày 25/3/1950 đưa ra quyết định thi hành Luật và ngày 28/4/1950 công bố các quy tắc thi hành. Tuy nhiên trên thực tế việc thi hành Cải cách ruộng đất được tiến hành sớm hơn so với Luật định, vì thế giữa tháng 3 và tháng 4/1950 một cuộc điều tra về việc phân chia nông địa đã được thực hiện.

Chủ thể thi hành Cải cách ruộng đất, phân chia "nông địa quy thuộc" là Mỹ và Chính phủ Hàn Quốc, tức là giai cấp tư sản Hàn Quốc chưa trưởng thành và tư bản độc quyền Mỹ. Tuy cũng có chủ trương xếp giai cấp địa chủ vào hàng ngũ chủ thể thi hành Cải cách ruộng đất, nhưng địa chủ lại là đối tượng của việc Cải cách ruộng đất nên họ trở thành lực lượng đối đầu với Ly Seong Man trong việc thi hành Cải cách ruộng đất và họ đã liên kết với Hàn Dân đảng, một đảng phái không thuộc chính quyền của Ly Seong Man. Chính vì vậy giai cấp địa chủ không thể nào trở thành chủ thể thi hành Cải cách ruộng đất được.

III. NỘI DUNG CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

1. Diện tích ruộng đất được phân chia trong Cải cách

Xem xét lại diện tích ruộng đất dự định sẽ phân chia và diện tích ruộng đất đã phân chia trên thực tế thì thấy số diện tích ruộng đất phân chia đã được đề ra khi giành độc lập bao gồm cả ruộng đất tiểu tác và ruộng đất tự tác trên 3 đinh bộ là 1.447.000 đinh bộ. Nhưng theo điều tra thực trạng của các hộ làm nông nghiệp thì sau khi Luật Cải cách ruộng đất được Quốc hội thông qua vào tháng 6/1949 chỉ có 830.000 đinh bộ (trong đó : ruộng đất : 540.000 đinh bộ; vườn : 290.000 đinh bộ ; đất tiểu tác của người Triều Tiên sở hữu : 597. 000 đinh bộ ; Nông địa quy thuộc : 233.000 đinh bộ).

Kể từ sau khi giành được độc lập, khoảng 4 năm đã có 600.000 đinh bộ được thay đổi từ đất tiểu tác sang đất tự tác, và hơn nữa quá trình chuyển hoá từ tiểu tác nông sang tự tác nông lại rất nhanh. Cuối năm 1945 có 285.000 hộ nông gia tự tác (13,3%), đến tháng 6/1946 tăng lên 925.000 hộ (36,2%) ; mặt khác cũng trong thời gian đó nông gia chuyên tiểu tác đã giảm từ 1.010.000 hộ xuống còn 526.000 hộ (21%).

Theo thống kê vào năm 1965, trong Cải cách ruộng đất, diện tích ruộng đất được phân chia trên thực tế là 550.000 đinh bộ và số hộ được phân chia đất là 1.800.000 hộ, chỉ bằng 38% tổng diện tích ruộng đất tiểu tác đã đề ra năm 1945 và chỉ đạt 66% diện tích ruộng đất dự định sẽ phân chia. Như vậy trong tổng diện tích ruộng đất tiểu tác vào năm 1945 có khoảng 900.000 đinh bộ đã bị thất lạc.

2. Thực tế ruộng đất bị thất lạc được phân chia ở đâu?

- Như chúng ta đã thấy có khoảng 900.000 đinh bộ ruộng đất đã bị thất lạc trong khi phân chia ruộng đất. Vậy phần ruộng đất bị thất lạc đó sẽ ra sao? Nó vẫn đang tồn tại như là ruộng đất tiểu tác hay đại bộ phận của nó đã vượt qua tay nông dân và trở thành ruộng đất tự tác? Đó là vấn đề quan trọng, cần thiết để đánh giá về Cải cách ruộng đất.

Bởi nguyên nhân là đại bộ phận ruộng đất tiểu tác bị thất lạc vẫn tồn tại dưới hình thức ruộng đất tiểu tác xưa kia và đó chính là yếu tố thúc đẩy việc quay trở lại với chế độ tiểu tác nên đã có chủ trương cho rằng Cải cách ruộng đất

ở Hàn Quốc chưa bao giờ loại bỏ chế độ tiểu tác bán phong kiến, mà nó chỉ chuyển hoá đối tượng chi phối nông sản từ đại địa chủ sang trung, tiểu địa chủ mà thôi. Đây chính là vấn đề mà tôi muốn xác định và đánh giá ở phần này.

Một bộ phận ruộng đất bị thất lạc trong phân chia là nông địa hợp pháp, đó là các nông địa quốc hữu : 7.818 đinh bộ, đất hương hoả : 66.240 đinh bộ, nông địa của chùa tự canh tác : 772 đinh bộ ; tổng cộng là 80.210 đinh bộ được loại trừ một cách hợp pháp ra khỏi các đối tượng phân chia. Tất nhiên một phần ruộng đất tiểu tác bị thất lạc trong phân chia là do việc thay đổi tên mục tiêu canh tác đất thành vườn trồng dâu nuôi tằm, vườn trồng cây ăn quả ... ; một phần ẩn núp dưới danh nghĩa ruộng đất tiểu tác của địa chủ hoặc đội lốt ruộng đất hương hoả hay ruộng đất khai hoang.

Như vậy ruộng đất sở hữu trên 3 đinh bộ vẫn tồn tại và được khai hoang với quy mô rộng rãi, nó chính là nguyên nhân dẫn đến việc tiếp tục tồn tại chế độ tiểu tác. Tuy nhiên đại bộ phận ruộng đất tiểu tác bị thất lạc trong phân chia đã được địa chủ bán lại cho người tiểu tác trước khi Cải cách ruộng đất và chúng đã trở thành đất tự tác.

Theo kiểm tra trên thực tế vào năm 1957, tỷ lệ ruộng đất tiểu tác chiếm 4,5%, tỷ lệ nông gia tiểu tác là 11,9% và theo điều tra giám sát của Bộ Nông nghiệp năm 1960 thì tỷ lệ tiểu tác là 11,9% và tỷ lệ nông gia tiểu tác là 26,4% (bao gồm các hộ nông gia tự tiểu tác) (11).

Vậy việc mua bán ruộng đất tiểu tác từ trước của địa chủ là theo quy mô nào? theo điều kiện giá cả nào? hay bằng cách nào?

Trước hết, địa chủ đe doạ bán ruộng đất cho người khác, rồi đưa ra một cái giá đúng với thời điểm lúc bấy giờ, song địa chủ lại nhờ vào việc cạnh tranh giữa các nông gia tiểu tác với nhau để buộc họ phải mua ruộng đất của chúng với giá cao hơn.

Sau khi Hàn Quốc đã giành được độc lập, thế lực của địa chủ ở nước này đã bị suy yếu nhiều so với thời kỳ Nhật thuộc, mặt khác nhu cầu về Cải cách ruộng đất của nông dân tiểu tác ở Hàn Quốc cũng mạnh hơn, trong khi đó vào mùa Xuân năm 1946, tại Bắc Hàn Cải cách ruộng đất đã được thi hành, Nhật Bản và một số nước khác cũng đã tiến hành như vậy. Vì thế vấn đề Cải cách ruộng đất đã dấy lên thành một trào lưu trên thế giới sau khi kết thúc Thế chiến II.

Điều này cũng ảnh hưởng đến giai cấp địa chủ ở Nam Hàn, họ thấy rằng lúc này buộc phải chấp nhận Cải cách ruộng đất theo một hình thức nhất định nào đó, vì họ không còn có thể giữ được uy thế, địa vị của mình nữa nên họ đã đem bán lại ruộng đất với giá thấp hơn so với giá thị trường lúc bấy giờ.

Việc giai cấp địa chủ đem ruộng đất ra bán trước như vậy đã thu hẹp ý nghĩa của cuộc Cải cách ruộng đất. Do đó Quốc hội đã phải ban hành đạo luật lâm thời nhằm ngăn chặn hiện tượng này lại, song không thực hiện được. Điều khoản bổ sung của Luật Cải cách ruộng đất đã nghiêm cấm các hành vi buôn bán hay phân phát ruộng đất không tự canh, người nào vi phạm sẽ bị trừng phạt, nhưng trên thực tế thì chưa có ai bị trừng phạt cả.

Từ mùa Xuân năm 1946, do sự đàn áp gay gắt của chính quyền Mỹ đối với Đảng Cộng sản Triều Tiên và Tổ hợp nông dân nên việc chống lại giai cấp địa chủ đem ruộng đất tiểu tác ra bán trước, chống lại việc trì hoãn Cải cách ruộng đất của Mỹ và Chính phủ Nam Hàn là

việc rất khó đối với nông dân. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng có nhiều ruộng đất tiểu tác bị đem ra bán trước. Theo một số điều tra, khảo sát về thực trạng mua bán ruộng đất tiểu tác trước thì thời kỳ mua bán ruộng đất tập trung chủ yếu nhiều nhất là vào năm 1947, đó là thời điểm mà các đại biểu Quốc hội đang còn trao đổi ý kiến về Cải cách ruộng đất

Trong bối cảnh đó, các địa chủ xuất thân từ tầng lớp bình dân trở thành địa chủ bằng con đường thương nghiệp hay phi nông nghiệp cũng như nhiều nhà tư bản dưới thời Nhật thuộc đã dễ dàng thích ứng được với những biến chuyển của thời cuộc và họ đã bán được rất nhiều ruộng đất một cách nhanh chóng.

Giá bán ruộng đất tiểu tác lúc ấy gấp từ 1,5 lần đến 2 lần hoặc từ 0,83 lần đến 1,8 lần sản lượng thu hoạch của một vụ, nhưng nhìn chung giá bán bình quân gấp từ 1 lần đến 2 lần và càng đến gần thời gian Cải cách ruộng đất giá bán càng giảm dần đi. Tuy nhiên giá cả này hơi cao so với giá cả phân chia ruộng đất của Chính phủ ban hành.

3. Vấn đề trả tiền cho ruộng đất được chia bán

Giá ruộng đất mà nông dân được Chính phủ chia bán cho bằng gấp 1,5 lần sản lượng thu hoạch được trong một vụ và được trả dần trong thời gian 5 năm. Về mức chuẩn bình quân sản xuất hàng năm là do Ủy viên Ban Nông địa điều tra và xem xét rồi được chuyển đến người đứng đầu các cấp địa phương quyết định.

Toàn bộ số lượng tiền mà nông dân phải trả được quy thành thóc bằng 19.460.000 thạch(12), trong đó đối với đất ruộng là 4,46 thạch và đối với đất vườn là 1,31 thạch.

Việc thu hồi tiền bán ruộng đất tiểu tác được chia ra trong 5 năm và bắt đầu có kế hoạch thu hồi từ năm 1950 và đến năm 1954 sẽ hoàn thành xong.

Đại bộ phận các khu vực đều bắt đầu trả tiền hoặc thu tiền vào mùa Thu năm 1950, song đến tháng 7 do chiến tranh Hàn Quốc bùng nổ nên việc thu tiền không thực hiện được nữa. Thực trạng thu tiền thấp, qua thời điểm thu tiền năm 1954, đến tháng 3 năm 1955 tỷ lệ thu tiền mới chỉ đạt 56,8%.

Thực trạng này xẩy ra trước hết là do chiến tranh, sau là do thiếu phân bón, lũ lụt... Từ năm 1951, nông dân phải nộp thuế ruộng đất từ 5% đến 25% tổng sản lượng thu hoạch được trong một vụ (đối với ruộng đất không phân chia thì nặng hơn từ 8% đến 28%). Trước hết, Chính phủ thu thuế ruộng đất rồi mới thu tiền phân chia ruộng đất. Để giảm gánh nặng cho nông dân được phân chia ruộng đất, tháng 9 năm 1952 Quốc hội Hàn Quốc đã đưa ra Luật sửa đổi về Cải cách ruộng đất, cho phép nông dân có thể trả bằng tiền, nhưng Chính phủ lại phản đối việc này với lý do là nếu cho nông dân trả bằng tiền mặt, Chính phủ sẽ không có lương thực để cung cấp cho quân đội, còn Chính phủ mua lương thực thì sẽ xẩy ra nạn lạm phát. Trước tình hình ấy, Chính phủ đã kéo dài thời gian trả tiền của nông dân thêm 3 năm nữa và chỉ cho phép một bộ phận có thể được thanh toán bằng tiền mà thôi.

Tuy vậy trong thời gian 3 năm được kéo dài này, Chính phủ vẫn chưa hoàn thành được việc thu tiền, cuối năm 1957 tỷ lệ thu tiền chỉ đạt được 89,1% và Chính phủ dự kiến rằng sẽ không thu được tới 1.021.170 thạch trong tổng số 2.149.304 thạch chưa thu. Vì vậy thời hạn thu tiền lại được kéo dài thêm, và chính quyền

Chang Myon còn điều chỉnh lại số tiền thu và miễn giảm cho 17.000 thạch với lý do là năm 1959 đã xẩy ra thiên tai nặng nề.

Chính phủ đã quyết định đưa ra "Cương yếu hoàn chỉnh Cải cách ruộng đất" với phương hướng cơ bản là sẽ hoàn toàn kết thúc việc cải cách này đến cuối năm 1961, song không thực hiện được vì xẩy ra đảo chính ngày 16 tháng 5 năm 1961.

Sau đó Chính phủ quân sự Park Chung Hy đã cho phép nông dân được trả tiền mặt hoặc bằng hiện vật, bởi vậy cùng năm tỷ lệ thu tiền đã đạt được 98,0%. Đồng thời Chính phủ Park Chung Hy còn đặt ra phương hướng, kế hoạch làm việc sau Cải cách ruộng đất, nhưng cũng không thực hiện được.

Cuối cùng vào năm 1968 cuộc Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc mới được kết thúc với việc Chính phủ cho công bố một Đạo luật đặc biệt để xử lý hậu quả của Cải cách ruộng đất. Nội dung chủ yếu của Đạo luật này là các nhà nông được phân chia ruộng đất mà chưa trả tiền, có thể trả theo giá cũ của năm họ được phân chia ruộng đất.

Vậy thái độ của nông dân đối với việc thanh toán tiền cho phần ruộng đất mà họ được phân chia như thế nào? Phải nói rằng đại bộ phận nông dân được phân chia ruộng đất đều mãn nguyện, vì họ cho rằng nếu không có Cải cách ruộng đất thì có lẽ họ không bao giờ có cơ hội mua được ruộng đất cho mình với giá cả thấp như vậy. Nếu thu hoạch thấp bởi lũ lụt, hạn hạn hoặc bởi hoàn cảnh gia đình, nên nông dân không có điều kiện trả tiền theo luật định thì họ có thể được hoãn thời gian trả tiền hoặc có thể được phép thanh toán bằng tiền mặt hay được miễn giảm... Đồng thời nông dân cũng nhận thức được rằng nếu chế độ tiểu tác vẫn tiếp tục tồn tại thì tất cả quyền tiểu tác của họ sẽ bị cướp đi hết.

4. Bồi thường cho ruộng đất của địa chủ bị tịch thu

Chính sách của Chính phủ bồi thường cho số ruộng đất của địa chủ đã bị tịch thu qui định rằng địa chủ được giao cho các chứng khoán về giá ruộng đất có ghi giá bằng 1,5 lần sản lượng thu hoạch của một vụ, hàng năm họ sẽ nhận được bằng tiền mặt và kéo dài trong thời gian 5 năm. Đồng thời Chính phủ cũng hứa hẹn sẽ bảo hộ cho các địa chủ bị mất mát nhiều trong Cải cách ruộng đất, sẽ đưa họ chuyển từ địa chủ sang thành nhà tư bản sản nghiệp. Điều khoản 10 của Luật Cải cách ruộng đất cũng qui định : đối với địa chủ bị tịch thu ruộng đất bởi Luật Cải cách ruộng đất, Chính phủ sẽ ưu tiên giúp đỡ cho họ tham gia vào các công việc, kế hoạch do mình đặt ra. Điều khoản 31 của Lệnh thi hành Cải cách ruộng đất đã đề cập cụ thể hơn về vấn đề này như sau : Các địa chủ bị Chính phủ tịch thu ruộng đất có thể mua những thứ thuộc quyền sở hữu của Chính phủ như : nhà máy ; hầm mỏ ; ao cá ; nhà máy rượu ; các nhà máy in ; các trang thiết bị, máy móc cho việc xay xát gạo ; vườn cây ăn quả ; rừng tre ; vùng đất cằn cỗi ; vùng đất lấn biển ; đất mồ mả, nghĩa địa hay các thiết bị chăn nuôi dâu tằm ...

Tuy nhiên khi xem xét lại thực trạng bồi thường cho địa chủ thì hầu như toàn bộ các lời hứa trên của Chính phủ đều không được thực hiện đúng.

Thứ nhất, về tiền bồi thường thì đáng lẽ muộn nhất là đến tháng 5 năm 1955 phải hoàn thành, nhưng chỉ mới đạt được 28%, tức 4 tỷ 256 triệu Won (13) so với 15 tỷ 327 triệu Won của tổng số tiền sẽ bồi thường. Tháng 12 năm 1957 là thời điểm mà việc bồi thường đã bị trì

hoãn lại, chỉ đạt được 87,6% và mãi tới năm 1967 mới hoàn thành.

Lý do của việc bồi thường bị kéo dài ra như vậy là bởi việc thu tiền ruộng đất đã phân chia cho nông dân rất muộn. Vả lại Chính phủ còn sử dụng đại bộ phận số tiền bồi thường thu được vào các chi phí quân sự trong cuộc chiến tranh Hàn Quốc, đồng thời Chính phủ cũng cố ý thu tiền muộn nhằm kéo dài tình trạng lạm phát; vì thế các địa chủ đã bị thiệt hại nhiều trong thời kỳ lạm phát. Số tiền bồi thường bị trì hoãn liền trong 18 năm, song không phải được Chính phủ trả theo giá hiện hành mà chỉ được trả bằng giá cũ trước đây. Vì vậy địa chủ chỉ nhận được khoảng 44,8% số tiền mà đáng lẽ họ phải được bồi thường. Bên cạnh đó, giá cả do Chính phủ đặt ra lại chỉ bằng một nửa so với giá ruộng đất đã bị tịch thu từ 18 năm trước đây nên thực chất địa chủ chỉ còn nhận được 25,3% số tiền mà thôi. Đối với các địa chủ đã bán chứng khoán ruộng đất của mình bằng giá từ 30% đến 70% thì nhận được đền bù chỉ còn là 10%, vì thế các địa chủ nhỏ cho rằng việc điều hành tịch thu ruộng đất của Chính phủ thực chất là tịch thu không có bồi thường, thậm chí có trường hợp các địa chủ phải lên cơ quan tỉnh để lấy tiền và vì chi phí giao thông cao hơn nên họ đành phải bỏ. Thứ hai, tuy Luật và Lệnh thi hành Cải cách ruộng đất có đề cập đến việc Chính phủ sẽ sẵn sàng giúp đỡ cho các địa chủ chuyển sang thành các nhà tư bản sản nghiệp, nhưng trên thực tế hầu hết các địa chủ đều thiếu vốn, năng lực kinh doanh kém ; hơn nữa cho dù họ có vốn cũng không có đủ nhà máy để cho họ mua. Chính vì vậy việc chuyển biến từ địa chủ sang thành nhà tư bản sản nghiệp không thể thực hiện được, ngoại trừ một số rất ít địa chủ.

IV. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Khi đánh giá về Cải cách ruộng đất, thì vấn đề quan trọng nhất là liệu Cải cách ruộng đất có loại bỏ được sở hữu ruộng đất phong kiến hay không? Nó sẽ chỉ bó hẹp về mặt số lượng đất tiểu tác hay cứ giữ nguyên như vậy?

Với cách nhìn trên, theo tôi, ý nghĩa lịch sử của cuộc Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc trước hết là việc đã loại bỏ được tận gốc rễ quyền sở hữu ruộng đất địa chủ bán phong kiến qua cuộc Cải cách ruộng đất tư sản từ trên xuống dưới và việc xác lập được quyền sở hữu ruộng đất cho nông dân. Với Cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ bán phong kiến ở Hàn Quốc đã bị tan vỡ, họ chỉ còn lại một số ruộng đất khai hoang, trong đó đại bộ phận địa chủ ở nông thôn đều trở thành phú nông và hầu hết các nhà nông tiểu tác đều trở thành các nhà nông tự tác. Hơn nữa, Cải cách ruộng đất đã xúc tiến nhanh quá trình phát triển của giai cấp tư sản Hàn Quốc. Trước hết, với số tiền tô thuế mà người tiểu tác nông phải nộp cho địa chủ trước đây, nay người nông dân có thể để giành làm tiền cho con cái đi học. Người ta đã đánh giá lực khởi động cho sự tăng trưởng kinh tế ở Hàn Quốc chính là ở lực lượng lao động có trình độ cao, tiền công lại thấp, trong đó đại bộ phận là con cái của nhà nông.

Cải cách ruộng đất đã đem lại cho các nhà tư bản vốn liếng của giai cấp địa chủ trước đây nên đã thúc đẩy sự phát triển của giai cấp tư sản Hàn Quốc. Trước khi thi hành Cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ ở Hàn Quốc tuy không đầu tư một chút vốn nào cho nông nghiệp, nhưng đến cuối năm họ vẫn có thể thu được nhiều tô thuế ; vì vậy suốt tháng họ chỉ ăn chơi, hưởng lạc. Nhưng giai cấp tư sản thì khác

hẳn, họ cũng bóc lột sức lao động thặng dư của người lao động như địa chủ, nhưng họ không bao giờ trì trệ trong cách tân kỹ thuật, vì nếu không họ sẽ bị loại ra khỏi vòng cạnh tranh. Bởi thế có thể xem họ là nguồn động lực phát triển kinh tế ở Hàn Quốc.

Do Cải cách ruộng đất mà giai cấp địa chủ ở Hàn Quốc bị mất hết ruộng đất, thay vào đó, họ nhận được các chứng khoán về ruộng đất và nhà tư bản đã mua lại những chứng khoán của họ để có thể mua được tài sản đang thuộc quyền sở hữu của Chính phủ, như vậy họ sẽ càng tích luỹ được vốn nhiều hơn cho mình.

Đại bộ phận các địa chủ ở Hàn Quốc bị thất bại trong Cải cách ruộng đất đều trở thành các nhà tư bản và vốn ruộng đất mà họ sở hữu trước đây được chuyển hoá thành vốn sản xuất, đồng thời tất cả đều trở thành cơ sở cho quá trình chuyển biến sang tư bản chủ nghĩa.

Tóm lại, về bản chất của Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc tuy do giai cấp tư sản của nước này chưa trưởng thành và do tư bản Mỹ thực hiện ; song cũng đã loại bỏ được sở hữu ruộng đất bán phong kiến ; vì vậy có thể đánh giá đây là một cuộc Cải cách ruộng đất tư sản. Nó đã tránh không để xảy ra cuộc đấu tranh phản phong kiến của nông dân và các thế lực cải cách có xu hướng sẽ làm biến đổi thể chế tư bản chủ nghĩa. Về cơ bản, Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc cũng có điểm phản động, nó đã ngăn chặn sự tiến bộ nhanh hơn của lịch sử.

Như vậy Cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc có hai mặt, một mặt, nó không phù hợp với yêu cầu biến cách dân chủ phản đế quốc - bán phong kiến của nông dân và các thế lực làm cải cách lúc bấy giờ mà ngược lại ; mặt khác, nó vẫn chống đối và giải thể việc sở hữu ruộng đất bán phong kiến theo phương thức tư sản, đây là hai lĩnh vực hoàn toàn khác nhau.

CHÚ THÍCH

(1) Tiểu tác nông : những nông dân không có sở hữu về ruộng đất, phải làm nông nghiệp nhỏ trên đất đai thuê của địa chủ.

(2) Tự tiểu tác nông : những nông dân chỉ có sở hữu chút ít về ruộng đất để tự làm nông nghiệp nên họ vẫn phải thuê thêm ruộng đất của địa chủ để canh tác. Tầng lớp nay chiếm khoảng 18,6% trong nông dân Hàn Quốc.

(3) Một đinh bộ tương đương với 9.917,4 m2.

(4) Địch sản : tài sản để lại của địch (Nhật Bản) ở trong nước sau khi Han Quốc đã giành được độc lập.

(5) Bạo động Taegu : tại Nam Hàn, do Cải cách ruộng đất bị trì trệ, tình hình kinh tế ngày càng tồi tệ hơn, đặc biệt nghiêm trọng nhất là vấn đề lương thực đã dẫn đến cuộc Tổng bãi công vào tháng 9 năm 1948. Ngày 01 tháng 10, cảnh sát và các lực lượng khủng bố đã bắn vào nhân dân ở Thành phố Taegu, do đó phong trào đấu tranh của dân chúng ngày càng nhanh chóng lan rộng hơn. Tham gia bạo động ở Taegu có hơn 2.000.000 người, trong đó có trên 1.000 người lao động, học sinh, thị dân bị bắn chết và trên 30.000 người bị bắt.

(6) Bạo động Lye Sun : sau khi Chính phủ phân đoàn thành lập, tình hình chính trị ở Hàn Quốc vẫn tiếp tục hỗn loạn. Ngày 19 tháng 10 năm 1948, khu đoạn 14 của Thành phố Lye Sun được điều đi chống bạo động ở đảo Jeju, nhưng họ đã chống lệnh và đã gây ra bạo động Lye Sun. Cuộc bạo động đã thu hút được số đông nông dân và những người bạo động tham gia, họ đã chiếm được hai thành phố Lyesu và Suncheon và một số khu vực ở phía đông tỉnh Jeon-nam.

(7) Ở đây có nghĩa là Chính phủ thu mua số ruộng đất trên 3 đinh bộ của địa chủ với giá cả thấp và đem bán cho nông dân.

(8) Ly Ky Back - "Sự giảng dạy lịch sử ở Hàn Quốc", tập 6. NXB Il Cho Kak năm 1993, tr.120.

(9) Công ty Đông Thạch : hình thức Công ty do Nhật Bản dựng ra tại Hàn Quốc để việc bóc lột của họ được thuận lợi.

(10) Ở đây có nghĩa là Chính phủ tịch thu hoàn toàn phần ruộng đất của địa chủ đem chia đều cho nông dân, không liên quan gì đến tiền.

(11) Shim Seong Huan. "Khảo sát thực tế về việc di chuyển nông địa trong Cải cách ruộng đất" (Luận văn nghiên cứu kinh tế nông nghiệp) Tập 1, 8/1958.

(12) 1 thạch bằng 2 bồ gạo, mỗi bồ khoảng 54 kg.

(13) 800 Won = 1 USD (theo giá của những năm 90)

NHỮNG BÁO CÁO CỦA SICA VỀ VỤ CHỐNG SƯU THUẾ Ở TRUNG KỲ NĂM 1908

HỒ SONG *
(Sưu tầm, dịch và giới thiệu)

Trong thời gian xảy ra vụ biến động về sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908, nhân viên của Công ty Kỹ nghệ và Thương mại An Nam đóng trụ sở kinh doanh tại Đà Nẵng (Société Industrielle et Commerciale d'Annam - Siège d'exploitation à Tourane) đã gửi cho Giám đốc Công ty đặt trụ sở tại Hà Nội (Siège Social à Hanoi) nhiều thư từ, nhiều báo cáo phản ánh diễn biến của biến cố nói trên. Dựa trên những tài liệu này, Giám đốc Công ty đã thông báo lại cho Toàn quyền Đông Dương biết. Lúc bấy giờ về mặt tổ chức chính quyền thuộc địa, Trung Kỳ chưa có tổ chức Cảnh sát An ninh (1) nên đó là một nguồn thông tin phi chính phủ khá kịp thời và chi tiết.

Những thư từ này đã gây hứng thú với tính chất ít nhiều dã sử của nó : xung quanh cốt lõi của biến cố nói trên có những chi tiết không được nhắc đến trong những báo cáo của các cấp chính quyền, nhưng lại bổ sung vào quang cảnh chung, làm cho người đọc hình dung được vụ chống sưu thuế năm 1908 một cách sống động, giàu dáng vẻ hơn.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu mấy bức thư đáng chú ý nhất(2).

Trích Báo cáo của một nhân viên đi theo đường bộ từ Quy Nhơn ra Đà Nẵng từ 19 tháng Giêng đến 2 tháng Hai năm 1908

Qua chuyến đi, tôi có thể nhận thấy một sự xôn xao ít nhiều trong dân chúng bản xứ ở Quảng Ngãi. Một bộ phận những người đàn ông ở tỉnh này đã tham gia vào một Hội kín, những hội viên của Hội này có thể nhận biết được, vì tất cả họ đều cắt tóc ngắn. Họ phải nộp một khoản hội phí. Với số tiền thu được, Hội này hình như có mục đích gửi một số thanh niên sang Nhật Bản để học tất cả mọi thứ, kể cả nghệ thuật chiến tranh để có thể khỏi phụ thuộc vào người Châu Âu và khi điều kiện cho phép đánh đuổi họ ra khỏi xứ sở. "Chúng ta muốn tự mình làm chủ", đó có thể sẽ là phương châm của họ. Họ ngạo mạn chưa từng thấy, dò hỏi tất cả những người Châu Âu đi trên đường ; họ chỉ dẹp lại vừa đủ chỗ cho những người này đi qua để khỏi bị trừng phạt, nhưng họ vẫn có vẻ muốn khiêu khích, vì nói chung họ thường đi từng đoàn. Chính tại Quảng Ngãi, cách đây hai tháng, ông Mahé, một thầu khoán ở Đà Nẵng đã bị tấn công vào lúc 7 giờ sáng ngay giữa tỉnh

* *PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP Hà Nội I*

thành, chỉ cách đồn cảnh binh 60m. Nếu không có một người Châu Âu đi đến, ông ấy có thể bị giết. Sự kiện có lẽ xẩy ra sau một sự tranh cãi liên quan ít nhiều đến tiền bạc. Cũng ở Quảng Ngãi, trong một chuyến đi công cán, ông Công sứ có lẽ đã bị đánh, vì hình như ông Công sứ đã vô cớ đánh một ông quan nào đó. Tất cả những câu chuyện này đều do nhiều người Châu Âu ở trong tỉnh kể lại, họ có vẻ nắm được khá nhiều tin tức ; còn câu chuyện ông Mahé bị tấn công thì chính ông ấy đã xác nhận với tôi ; nhưng không nói rõ vì duyên cớ gì.

Những người nhà quê (trong bản chữ Pháp viết : "Les nhaques") tin tưởng rằng sẽ có một cuộc nổi dậy vào vụ thuế tháng Ba hoặc tháng Tư. Họ cho rằng có những người Nhật Bản cải trang đến một số làng diễn thuyết cho những người trong Hội nói trên, khuyên họ đừng nên uống rượu hoặc hút thuốc phiện nữa, đừng nộp thuế nữa để trở thành một quốc dân có thể không cần đến người ngoại quốc.

Phải tin rằng những lời đồn đại nói trên là có căn cứ, bởi vì các Giáo sĩ, những người thường nắm được nhiều tin tức xác thực, đã yêu cầu ông Công sứ bảo vệ họ hoặc cho họ khí giới để họ tự bảo vệ khi cần thiết. Vả lại khi đi kinh lý ông Công sứ cũng đem theo 15 người lính và một ông Chánh đội (Garde principal) để bảo vệ, nói là để thị uy với dân chúng bản xứ ; ông Công sứ đã nói với dân chúng rằng nếu một người Châu Âu bị tấn công, ông ấy sẽ cho rơi mấy cái đầu. Những người bản xứ có lẽ bị xúi giục nổi dậy bởi một vị đại thần nguyên là quan Phụ chính dưới triều Thành Thái ; vị đại thần thất sủng này bị chính quyền Pháp bỏ rơi có lẽ muốn nhân việc đàn áp cuộc nổi dậy có thể do chính ông ta đã xúi giục, sẽ được nhà cầm quyền Pháp ưu ái trở lại (3).

Câu chuyện này đã được những người bản xứ và vài người Châu Âu ở trong tỉnh, nhất là những nhân viên nhà Đoan ngạch di động, kể lại.

*

Trích Báo cáo tháng 3 - 1908 từ Hội An

Ngày 3 tháng 3 : Thăm Đại lý bán lẻ và Nhà máy Rượu Chợ Củi. Lượng bán ra vẫn kém ; ngày 2 không bán được gì và đến trưa ngày 3 vẫn chưa có Đại lý bán lẻ nào đến. Sở dĩ như vậy là vì nạn nấu rượu lậu phát triển ở vùng núi gần Chợ Củi và do những khó khăn cản trở nhân viên Nhà Đoan đi lùng sục...

Các ngày 11, 12, 13 tháng 3 : Hơn 1000 dân chúng bản xứ ở các làng của tỉnh Hội An kéo đến Toà Công sứ đòi giảm sưu thuế, chỉ đến ngày thứ ba họ mới bị lính xua đuổi ra khỏi thành phố...

Ngày 22 tháng 3 : Trở lại Tam Kỳ, lúc 7 giờ tối. Hôm sau trích thu quỹ ở Đại lý Tam Kỳ và trở về Hội An, đến nơi lúc 3 giờ chiều.

Ngày 24 tháng 3 : Khi đến nơi, tôi tưởng là dân chúng đã trở lại yên tĩnh, nhưng sự thật lại hoàn toàn khác hẳn.

Ngày Chủ nhật 22 tháng 3 vừa qua, họ họp thành đám đông kéo đến nhà quan Tri phủ ở Chợ Củi, bắt buộc ông ta đi đầu dẫn họ đến Toà Công sứ Hội An ; quan Tri phủ không chịu đi, họ đã cưỡng bức bắt ông ta đi, và nếu không có sự can thiệp của ông Công sứ và lính khố xanh, có lẽ họ đã ném ông ta xuống nước. Trong lúc tháo lui, dân chúng đã bị dồn tới bờ sông, một số người nhảy xuống nước, 4 người bị chết đuối.

Ngày 24 tháng 3 : Khoảng 100 dân chúng đã kéo tới nhà ở của một nhân viên Nhà Đoan ở Chợ Củi và ra lệnh cho một người lái đò đến nộp thuế không được nộp, nếu trái lệnh người ấy sẽ bị quẳng xuống nước ; đám đông đã thắng thế, vì người Châu Âu chỉ trơ trụi một mình.

Chi cục (Sous - direction) Nhà Đoan được tin báo, lập tức phái hai nhân viên người Âu có trang bị súng dài và súng ngắn cùng ba lính thuỷ đến tăng cường cho vị trí này.

...Những người Trung Hoa và người bản xứ chịu trách nhiệm thu thuế chợ đã bị những đòn trừng phạt gây đổ máu. Tôi đã thấy một người ở Bệnh viện Hội An trong một tình trạng rùng rợn : lưng, bụng và chân của anh ta đầy thương tích. Hình như ở những nơi hẻo lánh có nhiều người đã bị giết. Toà Công sứ đã phải cho đình chỉ việc thu nộp thuế ở các chợ.

Ông Charles, Công sứ Hội An đã ra Huế ngày 23 tháng 3 để thảo luận với ông Khâm sứ về những biện pháp cần thi hành trong tình thế hiện nay ; ông ta đã trở về, có vẻ nản lòng ; bởi vì tại Huế, hình như người ta không quan tâm lắm đến tính chất ít nhiều nghiêm trọng của những tin tức do ông Công sứ cung cấp. Hình như có lẽ người ta đã khuyên ông Công sứ phóng thích những người bị cầm tù, mà những người này lại đều là những người cầm đầu ít nhiều nguy hiểm.

Quan Tổng đốc (4) trong một công văn gần đây gửi cho ông Công sứ đã viết như sau : "Chỉ còn có thể cai trị bằng súng đạn, và nếu các ông không thể sử dụng nó, thì chỉ còn có cách là các ông hãy rút về". Khỏi phải bàn luận gì thêm về ý kiến này.

Tôi phải đi Tam Kỳ vào đầu tháng tới, ông Thanh tra Hiến binh đã cấp cho tôi mấy người lính đi theo, điều này cho ông thấy rõ tính chất nghiêm trọng của tình thế.

Thư từ Hội An ngày 29 tháng Ba 1908

...Ông Khâm sứ đã tới chiều hôm qua khoảng 6 giờ, ông ta đã hỏi một người trong dân chúng, những điều khiếu nại của họ đều giống nhau cả. Thậm chí ông Khâm sứ còn hỏi một vài người là ai đã xúi giục họ đến kêu nài đông như thế, họ đều tránh không nói. Rốt cuộc là chuyến kinh lý của ông Khâm sứ không đem lại một chút hiệu quả nào ; trái lại, sáng nay lúc 6 giờ đã có đến 3.000 người ở các ngõ vào thành phố ; chiều nay nghe tin ông Khâm sứ còn ở lại, họ đã kéo đến khoảng 4.000 - 5.000 người (5).

Lượng bán ra ngày 27 và ngày 28 vẫn thấp, chỉ có 252 l và 190 l. Những cuộc tuần tra lục soát của các nhân viên Nhà Đoan ở tất cả các nơi đều phải đình lại, đáng lo ngại là trong thời gian sắp tới lượng bán ra sẽ giảm sút rõ rệt.

CHÚ THÍCH

1. Theo Patrice Morlat - "La répression coloniale au Vietnam (1908 - 1940)". Éditions L'Harmattan - Paris 1990, tr. 40 - 41.

2. Kho Lưu trữ Hải ngoại (A.O.M. Aix en Provence) (Pháp) - Fonds des Amiraux et Gouverneurs Généraux

3. Ám chỉ Nguyễn Thân. Nguyễn Thân và Hoàng Cao Khải được bổ sung vào Hội đồng Phụ chính dưới triều Thành Thái, thay cho Trương Quang Đản và Nguyễn Trọng Hiệp nghỉ hưu. Ngày 27 - 9 - 1897, Thành Thái 18 tuổi, Hội đồng Phụ chính bị bãi bỏ. Nguyễn Thân hàm Văn minh điện Đại học sĩ được cử làm Thượng thư bộ Lại ; Hoàng Cao Khải hàm Võ hiển điện Đại học sĩ được cử làm Thượng thư bộ Binh. Nguyễn Thân và Hoàng Cao Khải mâu thuẫn với nhau gay gắt, lôi bè kéo cánh ở triều đình.

Tháng 1 - 1903, lấy cớ cải tổ lại Hội đồng Thượng thư, Toàn quyền Beau đã "giật dây" cho Thành Thái xuống Dụ bắt Nguyễn Thân và Hoàng Cao Khải phải về hưu.

(Xem Nguyễn Thế Anh : "Monarchie et Fait colonial au Vietnam 1875 - 1925" - Édition L'Harmattan, Paris 1992, tr. 149-192).

4. Tổng đốc Quảng Nam lúc này là Hồ Đắc Trung.

5. Chúng tôi ghi lại con số theo đúng văn bản đã được đọc.

Đọc sách

"LỊCH SỬ VIỆT NAM (1954-1965)"*

ĐINH XUÂN LÂM **
BÙI ĐÌNH PHONG ***

Đã từ lâu yêu cầu về một bộ lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh, biên soạn công phu và có chất lượng đã trở nên cấp thiết không chỉ cho bạn đọc rộng rãi trong cả nước mà còn cả cho bạn đọc nước ngoài muốn tìm hiểu lịch sử Việt Nam. Các bộ lịch sử Việt Nam xuất bản từ kháng chiến chống Pháp thành công, miền Bắc được giải phóng (1954) của Viện Sử học, của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và của các trường Đại học sau một thời gian dài phục vụ có hiệu quả công tác nghiên cứu và giảng dạy đến nay đều bộc lộ một số hạn chế về tư liệu và nhận định. Hơn nữa nội dung các công trình đó chủ yếu nghiên cứu tới Cách mạng tháng Tám năm 1945, chưa có điều kiện đề cập tới các thời kỳ sau. Đáp ứng đúng yêu cầu chính đáng đó của bạn đọc, Viện Sử học thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia đã có chương trình nghiên cứu biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm nhiều tập giới thiệu lịch sử dân tộc từ buổi đầu dựng nước đến ngày nay. Để bắt đầu, cuốn *Lịch sử Việt Nam* (1954-1965) vừa được phát hành trong sự chờ đón của đông đảo bạn đọc. Phụ trách biên soạn cuốn này có Giáo sư Văn Tạo, các PTS Trần Đức Cường, Đinh Thu Cúc, Trần Hữu Đính, Nguyễn Văn Nhật, do PGS Cao Văn Lượng chủ biên. Không đợi xuất bản các cuốn theo thứ tự thời gian lịch sử, mà cuốn nào hoàn thành trước và bảo đảm chất lượng thì cho công bố ngay, riêng việc làm đó đã nói lên quyết tâm của bộ phận chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn cũng như của tập thể các tác giả.

Với công trình mới được xuất bản, hơn một thập kỷ của lịch sử hiện đại Việt Nam (1954-1965) đã được các tác giả thể hiện qua 390 trang giấy khổ 16x24 với một nguồn tư liệu dồi dào, phong phú, nhiều tư liệu lần đầu tiên được công bố, đã làm sáng tỏ bức tranh toàn cảnh lịch sử Việt Nam trong thời kỳ vừa xây dựng miền Bắc, vừa kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam, với bao khó khăn gian khổ đan xen, với nhiều thắng lợi, thành tựu vẻ vang, kể cả những thiếu sót, sai lầm mà Đảng ta đã phạm phải trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng.

---

* *Trung tâm KHXH và NVQG - Viện Sử học, - Lịch sử Việt Nam (1954-1965)- NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995.*

** *GS. Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nội*

*** *PTS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*

Bố cục sách cân đối và hợp lý. Hai phần lớn, mỗi phần hai chương lần lượt trình bày nội dung lịch sử của miền Bắc đến lịch sử miền Nam. Cách phân chia như vậy giúp người đọc có điều kiện nắm bắt diễn biến tình hình hai miền qua những năm tháng hào hùng, quyết liệt, thấm cả máu và nước mắt của quân và dân ta trên cả hai miền đất nước trong quá trình vừa xây dựng vừa chiến đấu.

Cách mạng mỗi miền với những nhiệm vụ chiến lược khác nhau đã được các tác giả lần lượt trình bày súc tích mà đầy đủ từng phần riêng của công trình, nhưng người đọc hoàn toàn không có cảm giác về sự tách biệt giữa nhiệm vụ mỗi miền với nhiệm vụ chung của cách mạng cả nước. Các tác giả đã thành công trong việc phản ánh tính liên tục và gắn bó chặt chẽ của lịch sử, sự tác động qua lại lẫn nhau của cách mạng hai miền cùng nhằm mục tiêu chung giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc và đưa cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Ở miền Bắc các nhiệm vụ đặc biệt của cách mạng như hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, văn hoá, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế, từng bước phát triển kinh tế, văn hoá... đều được các tác giả đề cập tới một cách cụ thể, không tránh né, có sự phân tích khoa học các mặt ưu khuyết, các mặt đạt được và các mặt chưa đạt. Những thành tựu to lớn làm cho đất nước, xã hội và con người đều đổi mới qua quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) được phản ánh khá cụ thể, sinh động. Người đọc thích thú bắt gặp những con số, sự kiện có sức thuyết phục về một nền kinh tế mới bắt đầu xây dựng, về nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa, nền quốc phòng toàn dân, về những hoạt động quốc tế, ngoại giao... trong nhiều trang viết của các tác giả. Đó chính là bức tranh về một xã hội tốt đẹp thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Các tác giả cũng đã có ý thức gắn những nội dung cần thiết của lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam với lịch sử dân tộc, một việc làm hoàn toàn hợp lý vì lịch sử Đảng cũng nằm trong lịch sử dân tộc, qua đó làm nổi bật sự lãnh đạo của Đảng, vai trò của quản lý Nhà nước trong quá trình khai thác, phát huy, nâng cao tinh thần, trí tuệ, tiềm lực của nhân dân cả nước vào việc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Ở miền Nam, những vấn đề gay cấn, nóng bỏng và vô cung ác liệt của cuộc chiến đấu giữa một bên là nhân dân yêu nước, với một bên là đế quốc Mỹ hiếu chiến, thâm độc, giàu của cải, vật chất, nhiều vũ khí, đạn dược cấu kết chặt chẽ với bè lũ tay sai bán nước, đã được phản ánh cụ thể, chân thực. Cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam đi từ đấu tranh chính trị, giữ gìn và phát triển lực lượng, tới bước nhảy vọt có một không hai trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam. Với cột mốc của Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 15 (1-1959), nhân dân miền Nam đã thực hiện xuất sắc phong trào "Đồng khởi" trên cơ sở những cuộc khởi nghĩa từng phần đi tới đánh thắng "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

Qua các chương mục của cuốn sách, người đọc không chỉ thích thú vì các tác giả đã biết khai thác những sự kiện tiêu biểu phản ánh tính chân thực của lịch sử để phân tích và giới thiệu, mà còn thực sự tâm đắc với những trang viết cô đọng mà phong phú, chặt chẽ mà chân thành, nói lên ý thức trách nhiệm của các tác giả trong nghiên cứu và phản ánh lịch sử dân tộc.

Lịch sử Việt Nam (1954-1965) đã phản ánh được qui luật phát triển tất yếu của dân tộc việt Nam trong cuộc đấu tranh nhằm xoá bỏ chế độ thuộc địa, đồng thời cũng làm nổi bật tính đặc thù của cách mạng Việt Nam trong bối cảnh quốc tế và trong nước vô cùng phức tạp. Nhiều trang viết súc tích đã cung cấp cho người đọc. lời giải của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam cho bài toán lịch sử phức tạp chưa hề có đáp số trong tiền lệ.

Lịch sử Việt Nam bước vào thế kỷ mới sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng (1954) là một quá trình cách mạng, vừa phát huy những thành quả và kinh nghiệm của thời kỳ cách mạng ở miền Nam, cũng như tìm kiếm hình thức, biện pháp và bước đi thích hợp cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có đặc điểm to nhất là từ một nước nông nghiệp lạc hậu, còn phổ biến là sản xuất nhỏ, lại phải đối phó với âm mưu xảo quyệt của kẻ thù, đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa. Quá trình tìm tòi, thử nghiệm đường lối và biện pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc qua thực tiễn ngày càng được hoàn chỉnh đã được trình bày khá cụ thể.

Từ chỗ nêu những vấn đề phức tạp và chưa có tiền lệ trong lịch sử, các tác giả đi tới lý giải và chỉ ra được nguyên nhân căn bản đưa tới những thắng lợi của cách mạng trên cả hai miền Nam - Bắc. Đó là tinh thần chiến đấu vô cùng anh dũng của nhân dân ta ; là đường lối độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng ta ; là thắng lợi của độc lập dân tộc kết hợp với chủ nghĩa xã hội. Sự kết hợp chặt chẽ giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền đất nước, kết hợp giữa độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội cũng chính là nội dung bản chất của lịch sử Việt Nam từ tháng 7-1954 đến tháng 5-1965.

Trong khi nêu lên những thành tựu to lớn, toàn diện cũng như nguyên nhân thắng lợi của cách mạng Việt Nam thời kỳ 1954-1965, các tác giả đã mạnh dạn chỉ ra những vấp váp, sai lầm về đường lối cũng như trong việc chỉ đạo cách mạng của Đảng ta trong những năm đầu hoà bình lập lại. Chẳng hạn do ta quá tin vào pháp lý của Hiệp định Giơ-ne-vơ nên đã không tranh thủ xây dựng và tập trung lực lượng ngay từ đầu, lại chủ trương chuyển hết quân đội tập kết ra Bắc, giải thể lực lượng vũ trang địa phương để lực lượng chính trị đấu tranh đơn độc. Đảng ta sớm xác định con đường cách mạng bạo lực, nhưng có lúc trong chỉ đạo cách mạng miền Nam lại chưa thực hiện tư tưởng chiến lược tiến công. nhiều Đảng bộ ở miền Nam lại có lúc còn hạn chế quần chúng dùng bạo lực chống trả khủng bố kẻ thù. Ngay Nghị quyết 15 cũng được các tác giả chỉ ra sự hạn chế là chưa đánh giá đúng vị trí quan trọng của đấu tranh vũ trang. Ở miền Bắc, Đảng ta đã phạm phải một số sai lầm trong cải cách ruộng đất, trong đường lối công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa.. Rõ ràng việc phản ánh khách quan khoa học và bảo đảm tính chân thực lịch sử cần có trong các công trình sử học là vô cùng cần thiết và cần được đánh giá cao, nhất là càng cần được phát huy trong sự nghiệp cách mạng đổi mới đất nước hiện nay, vì từ đó có thể rút ra những kinh nghiệm quý báu cho bước đường tiến lên của cách mạng.

Trên đây là một số ưu điểm nổi bật, rất cơ bản của công trình. Tuy nhiên, đúng như lời giới thiệu đầu sách của Viện Sử học : "Nghiên cứu và biên soạn lịch sử hiện đại Việt Nam nói chung, lịch sử Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nói riêng là một vấn đề rộng lớn và phức tạp. Do đó bên cạnh những mặt thành công, những ưu điểm, công trình

Lịch sử Việt Nam 1954-1965 khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót". Sau đây chúng tôi chỉ xin góp vài nhận xét nhỏ để các tác giả tham khảo.

Đề nghị trước tiên là các tác giả cần có sự thống nhất trong khi nhận định đánh giá các sự kiện. Đã xác nhận rằng một trong những thành tựu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc thời kỳ 1954-1965 là khôi phục và phát triển kinh tế, *phát triển văn hoá (trang 21)* thì sau đó không thể coi miền Bắc thời kỳ 1958-1960 còn là *bước đầu* phát triển kinh tế, phát triển văn hoá (trang 73). Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng, Đảng ta đã có sự điều chỉnh đường lối chính sách khi cần thiết, điều đó cần được chú ý để phản ánh chính xác tình hình lịch sử. Một ưu điểm lớn của công trình - như trên chúng tôi đã đề cập - là đã phản ánh lịch sử một cách cụ thể, không né tránh. Thế nhưng có trường hợp lại quá cụ thể một cách không cần thiết, có thể gây hiểu không đúng cho bạn đọc. Thí dụ khi đề cập đến sự kiện đấu tranh chống Nhân văn - Giai phẩm năm 1956. Trước hết phải công nhận rằng so với một số công trình lịch sử mới xuất bản gần đây thì *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* đã đề cập tới sự kiện này một cách đúng mức, với sự phân tích có lý và hợp tình. Thế nhưng để tránh cho bạn đọc có thể hiểu nhầm, cần dứt khoát hơn trong nhận định. Không thể một mặt khẳng định những sai lầm khuyết điểm mà Nhân văn, Giai phẩm đã phạm phải trong thời gian đó, nhưng ngay sau đó, lại khẳng định "vẫn thừa nhận những thành tựu nghiên cứu, sáng tác, những cống hiến cho văn học nghệ thuật cho đất nước của những người đã tham gia Nhân văn - Giai phẩm, kể cả những người bị kỷ luật, bị xử lý nặng nhẹ trong thời gian đó"(!). Rõ ràng đối với các lập luận trình bày như vậy, bản chất của sự việc chưa thực sự được phản ánh. Hơn nữa, thiết tưởng cũng hoàn toàn không cần thiết đi vào sự việc quá cụ thể, như "được phục hồi chức danh và được nâng lương" (trang 61), như vậy có thể làm cho bạn đọc băn khoăn vì thông thường tăng lương là đánh giá công lao, khen thưởng thành tích, chỉ nên nói chung rằng đã giải quyết cho một số chính sách chế độ.

Có sự kiện cần nói cụ thể hơn. Như trình bày quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), trong mục I (Hoàn thiện quan hệ sản xuất, phát triển kinh tế), nói về giao thông vận tải, phần đường sắt phía Nam có nhắc tới đoạn đường sắt Cầu Giát - Nghĩa Đàn (trang 250). Cần nói rõ đoạn đường này mới được đặt từ năm 1964, thời thuộc Pháp chưa có, không chở hành khách, mà chủ yếu phục vụ các yêu cầu kinh tế và quốc phòng cho Quân khu IV và miền Tây Nghệ An khi miền Bắc bước vào cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Tài liệu tham khảo trong hai mục sách tiếng Anh và Pháp có một số lỗi ấn loát, cần được đính chính khi tái bản.

Trên đây là một số ghi nhận của người đọc *Lịch sử Việt Nam 1954-1965*. Có thể khẳng định đây là một công trình có giá trị, tổng kết được khá đầy đủ các thành tựu nghiên cứu của giới sử học nước ta trong thời gian qua về lịch sử hiện đại Việt Nam, thời kỳ 1954-1965. Công trình này ra mắt bạn đọc đúng vào dịp kỷ niệm 50 năm cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại và sự ra đời của nước Cộng hoà dân chủ Việt Nam (ngày nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) là một việc làm đầy ý nghĩa về cả hai mặt lý luận và thực tiễn vì lịch sử Việt Nam 1954-1965 là một minh chứng hùng hồn cho sự nâng cao và phát triển không ngừng của lịch sử dân tộc.

VỀ SỰ KIỆN LÝ DƯƠNG CÔN SANG CAO LY THẾ KỶ XII

Ngày 28-10-1995 tại Viện Sử học Việt Nam, Phó giáo sư Viện trưởng Cao Văn Lượng cùng một số chuyên gia nghiên cứu lịch sử Cổ-Trung đại Việt Nam đã tiếp và làm việc với nhà nghiên cứu tộc phả nổi tiếng của Hàn Quốc là Giáo sư Pyn - Hong - Kee.Trong dịp này, Giáo sư Pyn - Hong - Kee đã công bố một tư liệu lịch sử quan trọng về mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Theo công báo của Giáo sư Pyn - Hong - Kee, tại Thư viện Quốc gia ở Seoul đang lưu giữ cuốn tộc phả mang tên "Tinh Thiện Lý thị tộc phả ". Cuốn tộc phả này cho biết Lý Dương Côn là con của Lý Nhân Tông (1072 - 1128),em của Lý Thần Tông (Lý Dương Hoán 1128 - 1138) đã sang Cao Ly vào đầu thế kỷ 12 (chưa rõ lý do) và trở thành thuỷ tổ của dòng họ Lý Tinh Thiện ở Hàn Quốc hiện nay.

Lý Dương Côn có một người cháu đời thứ năm tên là Lee Uimen (Lý Nghĩa Mẫn) là nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Hàn Quốc được chính sử Cao Ly ghi chép : Lý Nghĩa Mẫn là thủ lĩnh của cuộc nổi dậy cùng với các võ quan trong vụ chính biến năm 1170 phế vua Nghi Tông (Ui-jung 1146 - 1170) , lập vua Minh Tông (Myeong-jong 1170-1197) lên ngôi. Lý Nghiã Mẫn đã được triều đình Cao Ly trọng dụng và trao cho ông nhiều chức vụ quan trọng . Dưới triều vua Minh Tông, Lý Nghĩa Mẫn đã làm tới chức tể tướng và chấp chính trong 14năm.

Đây là phát hiện đáng lưu ý của nhà tộc phả học Pyn - Hong - Kee . Tuy nhiên vẫn còn có một vấn đề chưa được sáng tỏ cần tiếp tục nghiên cứu , đó là lý do ra đi của Lý Dương Côn và mối quan hệ giữa hai dòng họ Lý gốc Việt là Lý Tinh Thiện và Lý Hoa Sơn cùng định cư trên đất Hàn Quốc.

TRẦN THỊ VINH

LỄ KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY GIỖ
DANH NHÂN BÙI VĂN DỊ (1895 -1995)

Ngày 24 - 11 - 1995, Viện Sử học Việt Nam và Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đã tổ chức Lễ kỷ niệm 100 năm ngày giỗ danh nhân Bùi Văn Dị (1895 -1995) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội. Bùi Văn Dị còn gọi là Bùi Ân Niên (theo chính sử của Nhà Nguyễn) sinh ngày 17 -5 -1833 (tức ngày 28 tháng 3 âm lịch năm Quý Tỵ tại làng Châu Cầu, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nội,(nay là thị xã Hà Nam, tỉnh Nam Hà), hiệu là Tốn Am và Hải Nông, trong một gia đình nhà Nho. Ông đã thi đỗ Tú tài (hai khoa : năm 1850 và năm 1852), Cử nhân (năm 1855), rồi Phó bảng (năm 1865), ra làm quan dưới triều Tự Đức với nhiều chức vụ khác nhau. Dù bất cứ ở cương vị nào Bùi Văn Dị đều cố gắng làm việc hết sức mình, luôn luôn giữ được các đức tính : cần, kiệm, liêm, chính, tận tuỵ vì nước, vì dân. Đặc biệt là trong thời kỳ đảm nhiệm chức vụ Khâm sai Phó Kinh lược sứ Bắc Kỳ (1882 -1883), Tham tán quân thứ Bắc Ninh (1883), Bùi Văn Dị đã chỉ huy quân đội triều đình tích cực chống lại quân Pháp khi chúng xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai.

Ngoài ra, Bùi Văn Dị còn là một nhà thơ yêu nước ở cuối thế kỷ trước với những bài thơ biểu lộ tình cảm bình dị, mộc mạc, chân thành, tha thiết đối với cảnh vật, quê hương, đất nước, đồng bào, đồng chí ; Đặc biệt là những bài thơ ông viết trong thời kỳ cầm quân đánh Pháp (1882 -1883) tập trung trong "Du hiên thi thảo" gồm 47 đề bài nói lên lòng yêu nước tha thiết, nỗi lo lắng to lớn trước thời cuộc và quyết tâm sắt đá của ông nuốn đóng góp hết sức mình vào sự nghiệp chống ngoại xâm. Nhân dịp kỷ niệm trọng thể này, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã cho xuất bản cuốn sách "Bùi Văn Dị - Nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX", trong đó có phần tuyển có 185 đề bài thơ do ông sáng tác trong những năm 1850 -1894.

P.V.

HỘI THẢO KHOA HỌC
VỀ TĂNG BẠT HỔ

Trong hai ngày 7-8/12/1995, tại thị xã Quy Nhơn, UBND và Sở VHTT tỉnh Bình Định phối hợp với Viện KHXH tại TP Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học về Tăng Bạt Hổ.

Hội nghị đã nhận được 37 bản báo cáo khoa học của các tác giả ở Viện Sử học, Viện KHXH tại TP Hồ Chí Minh, Hội KHLS TP Hồ Chí Minh, Viện Văn hoá, các trường ĐHSP Quy Nhơn, ĐHSP TP Hồ Chí Minh, một số nhà nghiên cứu ở Bình Định, An Giang, Nha Trang v.v... Cuộc hội thảo đã tập trung vào một số vấn đề chính như : những nguồn tài liệu và tư liệu mới về Tăng Bạt Hổ ; về thân thế của Tăng Bạt Hổ ; những hoạt động yêu nước chống Pháp của Tăng Bạt Hổ ; về vai trò, vị trí của Tăng Bạt Hổ trong phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 nói chung, trong hoạt động của Duy tân Hội và phong trào Đông du nói riêng, v.v...

Một trong những thành công nổi bật của cuộc Hội thảo này là việc sưu tầm và công bố những tài liệu mới, quý về Tăng Bạt Hổ ; trong số đó có các tài liệu từ nguồn lưu trữ tại các trung tâm lưu trữ tại Pháp, các tài liệu do gia đình dòng họ Tăng cung cấp và các tài liệu điền dã, dân gian vừa sưu tầm được... Đánh giá về những tài liệu mới này, cuộc hội thảo cho rằng việc phát hiện và công bố những tài liệu mới này đã được giám định cẩn thận chẳng những có ý nghĩa khoa học, góp phần làm rõ thêm nhiều sự kiện tiêu biểu liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp của Tăng Bạt Hổ, mà còn giúp đỡ một cách thiết thực cho địa phương trong việc sưu tầm, nghiên cứu để sớm có những luận chứng cho việc đề nghị Nhà nước công nhận Tăng Bạt Hổ là danh nhân lịch sử và các di tích về Ông cũng như để thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng trong nhân dân.

Về quá trình hoạt động cứu nước của Tăng bạt Hổ, các báo cáo đi đến thống nhất có thể chia ra làm 4 thời kỳ : Tăng bạt Hổ chiến đấu chống Pháp trong hàng ngũ quân triều đình ; Tăng Bạt Hổ hoạt động trong phong trào Cần vương ; Tằng Bạt Hổ bôn ba nhiều nơi để học hỏi, tìm đường cứu nước ; Tăng Bạt Hổ trong phong trào Đông du. Về hành trạng và vai trò của Tăng Bạt Hổ ở thời kỳ thứ nhất và thời kỳ thứ ba đã có nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng Tăng Bạt Hổ chỉ có thể tham gia vào cuộc chiến đấu chống Pháp ở Bắc kỳ vào những năm đầu 1880, chứ không phải là năm 1870 ; địa bàn mà ông đã bôn ba chỉ có thể là một số nước Đông Nam Á và Trung Quốc, Nhật Bản chứ không phải là cả nước Nga, nước Anh như một số tài liệu đã ghi.

Một số báo cáo đã nêu lên và lý giải về những điểm tồn nghi liên quan đến lý lịch của Tăng Bạt Hổ (năm sinh, ngày mất, quan hệ gia đình, các mốc thời gian của các sự kiện tiêu biểu trong cuộc đời hoạt động của Ông v. ..v)

Khẳng định vị trí, vai trò của Tăng Bạt Hổ trong phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, phần lớn các tham luận đều coi Tăng Bạt Hổ là chiến sĩ yêu nước kiên cường, suốt đời tận tuy hy sinh, phấn đấu cho sự nghiệp giành độc lập dân tộc... Ông là một trong những người đầu tiên chủ trương phối hợp chặt chẽ việc tập hợp lực lượng trong nước với việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài để làm rường cột cho cuộc đấu tranh, kết hợp chặt chẽ việc sử dụng lực lượng chiến đấu trong nước với việc tranh thủ sự viện trợ của nước ngoài ; là một trong những người khởi xướng phong trào Đông du...

PHẠM QUANG TRUNG

HỘI NGHỊ KHOA HỌC
VỀ PHẠM THẬN DUẬT (1825 - 1885)

Nhân dịp kỷ niệm 170 năm ngày sinh và 110 năm ngày mất của danh nhân Phạm Thận Duật (1825 - 1885), nhà yêu nước, nhà văn hoá, người góp phần khởi động Phong trào Cần vương chống thực dân Pháp xâm lược Việt Nam cuối thế kỷ XIX, UBND tỉnh Ninh Bình phối hợp với Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam và gia tộc họ Phạm ở Yên Mô, Ninh Bình đã tổ chức Hội nghị khoa học về Phạm Thận Duật tại quê hương ông, vào ngày 16-12-1995. Ban Tổ chức Hội nghị khoa học đã nhận được 26 bản tham luận của các nhà khoa học ở trung ương và các địa phương gửi đến tham gia Hội nghị, tập trung vào 3 chủ đề chính sau đây :

+ Phạm Thận Duật - Con người và sự nghiệp cứu nước ;

+Những đóng góp của Phạm Thận Duật trong các lĩnh vực quân sự, kinh tế, văn hoá-giáo dục;

+Về cuộc đời, và nhân cách của Phạm Thận Duật .

Cũng nhân dịp này, vào ngày 1-12-1995 Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Trung tâm Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội đã tổ chức Lễ kỷ niệm 110 năm ngày giỗ Phạm Thận Duật tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám ; Câu lạc bộ UNESCO các dòng họ nói chuyện về cuộc đời, sự nghiệp, tác phẩm của Phạm Thận Duật tại Hà Nội (7-12-

1995) ; Viện Sử học, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, UBND tỉnh Ninh Bình, UBND huyện Yên Mô và UBND xã Yên Mạc (quê hương ông) đã tổ chức Lễ khánh thành Nhà bia tưởng niệm Phạm Thận Duật và Lễ đặt tên Phạm Thận Duật cho trường Tiểu học của Yên Mạc (15-12-1995).

P.V

HỘI THẢO KHOA HỌC
VỀ NGUYỄN BÁ LÂN (1700 - 1785)

Ngày 23 - 12 - 1995 tại thôn Cổ Đô, xã Cổ Đô huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây quê hương của Nguyễn Bá Lân, Viện Sử học phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Ba Vì tổ chức Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm lần thứ 210 ngày mất của ông (1785 - 1995).

Nguyễn Bá Lân là nhân vật lịch sử thời vua Lê chúa Trịnh. Quê tổ ông thuộc huyện Tiên Du trấn Kinh Bắc xưa, đến tổ ba đời mới dời về chỗ ở hiện nay. Khoa thi năm Tân Hợi (1731) ông đỗ Hội nguyên làm quan trải 4 đời vua Vĩnh Khánh, Long Đức, Vĩnh Hựu và Cảnh Hưng, chức đến Thượng Thư, hàm Thiếu bảo, tước Lê Trạch hầu.

15 bản báo cáo khoa học của các nhà sử học, văn học, Hán nôm, văn hoá dân gian, nhà thơ ở trung ương và địa phương đã đề cập một cách toàn diện về quê hương, gia tộc truyền thống giòng họ thân thế sự nghiệp của Nguyễn Bá Lân.

Nội dung của các bản tham luận và nhiều ý kiến trao đổi, đã thống nhất :

1 -Căn cứ vào gia phả, khẳng định Nguyễn Bá Lân sinh năm Canh Thìn (1700) và mất năm Ất Tỵ (1785).

2 - Quê hương, dòng tộc, gia đình, nhất là cụ thân sinh - nhà nho Nguyễn Công Hoàn đã hàn đúc, nuôi nấng, dạy dỗ Nuyễn Bá Lân thành tài.

3 - Nguyễn Bá Lân là một nhà trính trị, quân sự, nhà văn, nhà thơ, nhà giáo dục. Nói gọn lại ông là người văn võ song toàn. Sự nghiệp văn thơ của ông, đặc biệt là văn Nôm với *Ngã Ba Hạc Phú* nổi tiếng đã có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của chữ Nôm, chứng minh sự thoát ly ngày càng tăng của Hán học trong ngôn ngữ dân tộc. Hội thảo cũng đề cập đến vấn đề ông có tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa nông dân Nguyễn Hữu Cầu và nhận định đó là do hạn chế của thời đại. Trường hợp của ông cũng như danh nhân Nguyễn Công Trứ... Hội nghị đồng tình với sự đánh giá của Quốc sử quán triều Nguyễn trong *Việt sử thông giám cương mục* : "Bá Lân là người có văn học, chất phác, thẳng thắn, mạnh dạn, dám nói".

Căn cứ vào phẩm chất, đức hạnh, tài năng và di sản văn hoá để lại cho đời, Hội nghị nhất trí đề nghị : các cơ quan có thẩm quyền sớm có quyết định công nhận Từ đường thờ Nguyễn Bá Lân là di tích lịch sử và văn hoá cấp Quốc gia và Nguyễn Bá Lân là danh nhân văn hoá dân tộc.

PHẠM VĂN KÍNH

GIỚI THIỆU "ĐẠI BÀNG TUNG CÁNH"

Giới sử học chúng ta vừa được đón đọc cuốn sách khá bổ ích : "Đại bàng tung cánh" của Vũ Lân và Phương Hạnh. Cuốn sách viết dưới dạng ký sự Lịch sử do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia và Tỉnh ủy Cần Thơ, Tỉnh ủy Sóc Trăng ấn hành ; dày 300 trang.

Nét đặc sắc của cuốn sách là nội dung phong phú, sinh động được biên soạn theo phương pháp ký sự, đồng thời lại tuân thủ được những nguyên tắc của phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp lô gíc nhằm làm rõ một bước phát triển của lịch sử cách mạng Việt Nam.

Những tư liệu lịch sử quý giá mà các tác giả thu thập được phần lớn lại bằng phương pháp lịch sử truyền miệng (histoire orale) một phương pháp mà hiện nay giới sử học quốc tế quen dùng đối với các đề tài loại này - loại đề tài mà tư liệu thành văn không đủ, có khi bị sai lệch, phải bổ sung bằng phương pháp lịch sử truyền miệng.

Đây là những lời tâm huyết của những chiến sĩ đã bị thực dân Pháp cầm tù ở Côn Đảo còn sống sót, được Đảng và Nhà nước ta đón về sau Cách mạng Tháng Tám 1945 như Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng, Phan Trọng Tuệ, La Vĩnh Lợi... mà các tác giả thu thập được qua nhiều cuộc gặp mặt, Hội thảo, và tiếp xúc với từng chiến sĩ - tù nhân.

Cuốn sách đã cung cấp cho ngành sử học chúng ta những tư liệu quý nói lên dũng khí anh hùng, bất khuất của dân tộc, của các đảng viên cộng sản, đồng thời cũng phản ánh một giai đoạn của lịch sử cách mạng, lịch sử dân tộc, mà các nhà nghiên cứu sử học cũng như nhân dân ta khi muốn tìm hiểu lịch sử cách mạng đều cần đến.

VĂN TẠO

MỤC LỤC

TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" NĂM 1995

VẤN ĐỀ CHUNG

- DIỆP ĐÌNH HOA — Cá tính Việt Nam và Pháp luật Dân sự Việt Nam. II (279), tr. 40-47.
- MAI THANH SƠN — Về quan hệ kinh tế-xã hội cổ truyền của người Phù Lá. IV (281), tr. 45-54.
- HOÀNG HỒNG — Vài nét về hệ thống tác giả trên Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử". IV (281), tr. 60-63.

LỊCH SỬ CỔ-TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

- VĂN TẠO — Lý Công Uẩn : Đổi mới triều đại, đổi mới đế đô, đổi mới xã hội. I (278), tr. 42-48.
- HỒ HỮU PHƯỚC — Mối liên hệ giữa họ Nguyễn Tiên Điền với họ Dương Long Phúc và liên minh cự tộc xứ Nghệ dưới thời Lê - Trịnh. II (279), tr. 37-39.
- ĐỖ VĂN NINH — Bia Nghè trường Giám. II (279), tr. 68-88.
- PHAN HUY LÊ — Địa bạ cổ ở Việt Nam. III (280), tr. 19-25
- PHẠM VĂN KÍNH — Làng gốm chợ Bộng (huyện Yên Thành - Nghệ An). III (280), tr. 49-55.
- LÊ THỊ THANH HOÀ — Việc sử dụng quan lại của Vương triều Nguyễn từ 1802 đến 1884. III (280), tr. 56-63.
- LÊ NGỌC CANH — Thành hoàng làng "Lương y dược Đại vương" Hoàng Đôn Hoà. III (280), tr. 64-66.
- TRỊNH NHU — Về cuộc đấu tranh giành lại vùng đất Tụ Long (Tuyên Quang) thời Lê - Trịnh. IV (281), tr. 36-39.
- NGUYỄN KIM SƠN — Tư liệu thư tịch cuối thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII và khuynh hướng khảo chứng học. IV (281), tr. 73-79.
- NGUYỄN DUY HINH — Kinh tế - xã hội trước Lý. V (282), tr. 27-40.
- NGUYỄN VĂN KIỆM — Vài nét về tình hình giao thương giữa Việt Nam và vài nước lân cận với các nước Phương Tây những năm 30 thế kỷ XVIII (Qua bài ghi chép của một Giáo sĩ Thừa sai Pháp). V (282), tr. 41-47.
- NGUYỄN QUANG NGỌC — Thêm vài tư liệu về Samuel Baron - Tác giả cuốn " Mô tả Vương quốc Đàng Ngoài ". V (282), tr. 48-50.

- ĐỖ VĂN NINH • Bia đề tên Tiến sĩ Triều Nguyễn. V (282), tr. 55-71.
- TRƯƠNG HỮU QUÝNH • Hệ thống hành chính quốc gia ở nước ta thời xưa : Một di sản cần nghiên cứu. VI (283), tr. 16-19.
- ĐÀO TỐ UYÊN - NGUYỄN CẢNH MINH • Tìm hiểu tổ chức chính quyền Trung ương ở nước ta thời phong kiến. VI (283), tr. 20-25.
- THÁI HOÀNG - BÙI QUÝ LỘ • Thanh tra, giám sát và khảo xét quan lại thời phong kiến ở nước ta. VI (283), tr. 26-31.
- TRƯƠNG HỮU QUÝNH- NGUYỄN DANH PHIỆT • Mấy suy nghĩ về hệ thống hành chính địa phương ở nước ta thời phong kiến. VI (283), tr. 32-37.
- NGUYỄN DANH PHIỆT • Từ tục ngữ "Phép vua thua lệ làng", suy nghĩ về chức năng và quyền hạn của chính quyền làng xã Việt Nam thời trung đại. VI (283), tr. 38-42.
- TRUNG THÀNH • Mối quan hệ giữa giáo dục và quan trường trong lịch sử nước ta. VI (283), tr. 43-48.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

- ĐỖ QUANG HƯNG • Cao Bằng trong những "chiến lược biên giới". Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Ái Quốc. I (278), tr. 6-10.
- VŨ DƯƠNG NINH • Vài nét về phong trào lính thợ (ONS) Việt Nam tại Pháp (1944-1946). I (278), tr. 11-18.
- NGUYỄN TIẾN LỰC • Phong trào lưu học của thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản (1905-1909).. I (278), tr. 19-29.
- HỒ SONG • Phan Châu Trinh - Thực tế và ảo vọng. I (278), tr. 30-41.
- CLAUDINE SALMON - TẠ TRỌNG HIỆP • Từ Batavia đến Sài Gòn. Du ký của một thương nhân Hoa kiều (1890). I (278), tr. 54-72.
- ĐINH TRẦN DƯƠNG • "Vừng Hồng" trong lịch sử cách mạng Việt Nam những năm 1929-1936.. I (278), tr. 73-78.
- PHAN VĂN CẢNH • Một số tài liệu về dòng họ Mai Xuân Thưởng (1885-1887). II (279), tr. 60-65.
- ĐINH XUÂN LÂM • Bài vè Lưu Vĩnh Phúc. II (279), tr. 66-67.
- NGUYỄN VĂN KIỆM • Những nỗi khổ của người nông dân đồng bằng Bắc Kỳ những năm 80-90 thế kỷ XIX (Qua ghi chép của một Giám mục Công giáo). . III (280), tr. 26-39.
- TẠ THỊ THUÝ • Những vụ tranh chấp đất đồn điền ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. III (280), tr. 40-48.
- NGUYỄN TIẾN LỰC • Một tư liệu quan trọng về Phong trào Đông du ở Nhật Bản. III (280), tr. 82-83.
- ĐINH XUÂN LÂM • Phong trào chống xâm lược Pháp ở Thanh Hoá cuối thế kỷ XIX. IV (281), tr. 40-44.
- MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG • Việc bồi thường chiến tranh và đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam(1945-1975). IV (281), tr. 55-59.

- ĐẶNG ĐỨC AN ● Thanh niên Hành Thiện tham gia Phong trào Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục và Việt Nam Quang phục Hội. IV (281), tr. 64-69.
- PHẠM QUANG TRUNG ● Vài nét về cuộc Khởi nghĩa Phú Thọ, (1915). IV (281), tr. 70-72.
- NGUYỄN PHAN QUANG ● Về cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ (cuối thế kỷ XIX). IV (281), tr. 80-84.
- CHƯƠNG THÂU ● Tăng Bạt Hổ với Phong trào Đông du. V (282), tr. 16-21.
- LÂM TÔ LỘC ● Múa dân tộc Việt nửa đầu thế kỷ XX. V (282), tr. 22-26.
- NGUYỄN PHÚ LỢI ● Văn bản chia giáp lương -giáo cuối thế kỷ XIX ở ấp Văn Hải (Kim Sơn, Ninh Bình). V (282), tr. 51-54.
- CAO VĂN BIỀN ● Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ (S.F.C.T).VI (283), tr. 49-57.
- TẠ THỊ THÚY ● Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế nhượng đất của người Pháp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX (còn nữa). VI (283), tr. 58-67.
- HỒ SONG ● Những báo cáo của SICA về vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908. VI (283), tr. 80-82.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- PHAN VĂN BAN - VĂN THÀNH ● Thử tìm hiểu đường lối đấu trabh đòi độc lập dân tộc của M. Gandhi trong giai đoạn 1915-1920. I (278), tr. 49-53.
- HOÀI NGUYÊN ● Tìm hiểu sự hình thành các Mường cổ đại và chế độ phong kiến tập quyền ở Lào. II (279), tr. 48-59.
- NOBORU KARASHIMA ● Các hoạt động thương mại của Ấn Độ ở Đông Nam Á thời cổ đại và trung đại. III (280), tr. 67-81.
- SONG JEON NAM ● Nông dân và cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc. VI (283), tr. 68-79.

KỶ NIỆM 65 NĂM THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (1930 - 1995)
KỶ NIỆM 65 NĂM THÀNH LẬP MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT VIỆT NAM (1930 - 1995)

- BÙI ĐÌNH PHONG ● Nhận thức về câu nói của Bác Hồ "Đảng ta thật là vĩ đại". I (278), tr. 1-5.
- LÊ MẬU HÃN ● Chủ nghĩa dân tộc truyền thống và tư tưởng độc lập tự do - Động lực, mục tiêu đại đoàn kết, đại thành công của Cách mạng Việt Nam. VI (283), tr. 1-5.

KỶ NIỆM 65 NĂM XÔ VIẾT NGHỆ-TĨNH (1930 - 1995)

- TRÌNH MƯU ● Vài nhận xét về phong trào đấu tranh của công nông cả nước và Xô viết Nghệ-Tĩnh trong Cao trào 1930-1931. V (282), tr. 1-4.

– NGUYỄN THÀNH
• Sự chỉ đạo Mặt trận Phản đế của Đảng và thực tiễn của bài học kinh nghiệm phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh. V (282), tr. 5-8.

– ĐINH TRẦN DƯƠNG
• Đối sách của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều chống Cao trào cách mạng 1930 -1931 ở Nghệ-Tĩnh. V (282), tr. 9-15.

KỶ NIỆM 50 NĂM THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM(1945-1995)

– CAO VĂN LƯỢNG
• Giương cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc - Nguồn gốc thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám. IV (281), tr.1-9.

– BÙI ĐÌNH PHONG
• Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám - Sự hiện thực hoá của tư tưởng Hồ Chí Minh. IV (281), tr. 10-13.

– NGUYỄN VĂN KHÁNH
• Quá trình chuyển biến cơ cấu xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945. IV (281), tr. 14-29.

– VŨ DƯƠNG NINH
• Hà Nội - Những tháng ngày trước cuộc Tổng khởi nghĩa (Qua nguồn tài liệu lưu trữ và báo chí đương thời). IV (281), tr. 30-35.

– TRẦN VĂN GIÀU
• Mấy đặc điểm của Cách mạng Tháng Tám ở Sài Gòn-Nam Bộ. VI (283), tr. 6-15.

KỶ NIỆM 20 NĂM GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1975-1995)

– BÙI ĐÌNH THANH
• Vì sao ta thắng, Mỹ thua? II (279), tr. 1-6.

– CAO VĂN LƯỢNG
• Độc lập dân tộc kết hợp với chủ nghĩa xã hội, sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. II (279), tr. 7-14

– ĐẶNG DŨNG CHÍ
• Vì sao Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược Việt nam? II (279), tr. 15-20.

– NGUYỄN TRỌNG PHÚC
• Tìm hiểu tư tưởng Hồ chí Minh về ngoại giao sau Hiệp định Giơnevơ 1954. II (279), tr. 21-25.

– NGUYỄN VĂN NHẬT
• Vai trò của lực lượng vũ trang địa phương và nổi dậy của quần chúng trong chiến dịch giải phóng thành phố Đà Nẵng (3-1975). II (279), tr. 25-30.

– HỒ SƠN ĐÀI
• Quá trình chuyển hóa một bộ phận vũ trang Bình Xuyên thành lực lượng vũ trang cách mạng sau năm 1954. II (279), tr. 31-36.

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT (1945-1995)

– PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH VƯƠNG HỒNG
• Về vai trò của Liên Xô trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít. III (280), tr. 1-3.

– NGUYỄN VĂN HỒNG
• Những nhân tố thắng lợi trong Chiến tranh châu Á- Thái Bình Dương (1941-1945). III (280), tr. 4-11.

- PHẠM QUANG TRUNG - CAO VĂN BIỀN
  - Việt Nam và Đông Dương trong chiến lược bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. III (280), tr. 12-18.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- NGUYỄN VĂN HỒNG
  - Chúng ta cần phải đổi mới nội dung giáo trình giảng dạy lịch sử phong trào giải phóng dân tộc. I (278), tr. 79-83
- NGUYỄN THÀNH
  - Trong lịch sử nước ta đã có hai hay ba bản "Tuyên ngôn độc lập"?. I (278), tr. 84-86.
- NGUYỄN PHAN QUANG
  - "Hoàng Việt luật lệ" tham khảo Luật nhà Thanh như thế nào? I (278), tr. 87-90.
- HỒ SONG
  - Về bản dịch tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp". III (280), tr. 87-91.
- NGUYỄN THÀNH
  - Về "Ngày báo chí Việt Nam". III (280), tr. 92-93.
- NGUYỄN CÔNG LOAN
  - Về cuốn sách giáo khoa " Lịch sử lớp 11" (Ban Khoa học tự nhiên và Ban Khoa học tự nhiên-Kỹ thuật). V (282), tr. 72-74.
- TRẦN ĐỘ
  - Về nhân vật lịch sử Lưu Vĩnh Phúc trong thời kỳ Chiến tranh Trung - Pháp (1883-1885). V (282), tr. 75-79.

ĐỌC SÁCH

- NGUYỄN DANH PHIỆT
  - Đọc : "Làng Nguyễn". III (280), tr. 84-85.
- PHẠM TRUNG BÁ
  - Đọc : "Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân". III (280), tr. 85-86.
- HỒ SONG
  - Đọc : " Phan Bội Châu và Phong trào Đông Du". IV (281), tr. 85-88.
- ĐINH XUÂN LÂM - BÙI ĐÌNH PHONG
  - Đọc : " Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh ". V (282), tr. 80-82.
- VĂN TẠO
  - Đọc : " Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử". V (282), tr. 83-88.
- ĐINH XUÂN LÂM - BÙI ĐÌNH PHONG
  - Đọc : "Lịch sử Việt Nam (1954-1965)". VI (283), tr. 83-86.

THÔNG TIN

- HOÀNG LƯỢNG
  - Giáo sư sử học - Nhà Giáo Nhân dân Đinh Xuân Lâm 70 tuổi. I (278).
- P.V.
  - Sách lịch sử đã xuất bản. I (278) ; II (279) ; IV (281) ; V (282).
- P.V.
  - Đào tạo Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử trong nước (11/1993 - 1/1995). I (278).
- PHƯƠNG CHI
  - Hội thảo khoa học về Kinh đô Văn Lang. I (278).
- P.C.
  - Kỷ niệm 1050 năm ngày mất của Anh hùng Dân tộc Ngô Quyền. I (278).

– P.C. ● Kỷ niệm 80 năm ngày sinh Cố Giáo sư Nguyễn Đổng Chi (1915 - 1995). I (278).

– VIÊN NGỌC LƯU ● Hội thảo khoa học : "Chúa Trịnh - Vai trò và vị trí lịch sử". I (278).

– VÕ KIM CƯƠNG ● Hội nghị trù bị cho Hội thảo khoa học về 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít. I (278).

– VIỆN SỬ HỌC - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ● Vĩnh biệt Nhà Giáo - Nhà Địa lý học lịch sử Đinh Văn Nhật (1914 - 1995). II (279).

– VIỆN SỬ HỌC - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ● Vĩnh biệt Nhà Giáo - Nhà Sử học Lê Tư Lành (1914 - 1995). II (279).

– PHƯƠNG CHI ● Về Hoàng tử Lý Long Tường. II (279).

– LƯU QUANG MINH ● Hoạt động của Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá. II (279).

– TRẦN THỊ MAI ● Đào tạo về bảo quản tài liệu tại Nhật Bản. II (279).

– HOÀNG LƯỢNG ● Kỷ niệm lần thứ 70 năm sinh Giáo sư Sử học Văn Tạo. III (280).

– VÕ KIM CƯƠNG ● Hội nghị khoa học : "Kỷ niệm 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít (1945 - 1990)". III (280).

– TẠ THỊ THUÝ ● Hội thảo quốc tế "Euro Việt" lần thứ II. IV (281).

– VIÊN NGỌC LƯU ● Hội thảo khoa học về danh nhân Cầm Bá Thước tại Thanh Hoá. IV (281).

– K.C ● Hội thảo khoa học : "Bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng các di tích lịch sử - văn hoá của Thủ đô Hà Nội". IV (281).

– P.V. ● Hội nghị toàn thể lần thứ Hai Ban Chấp hành Trung ương Hội KHLSVN. IV (281).

– P.V. ● Giới thiệu Tạp chí "Nghiên cứu Châu Âu". IV (281).

– TRẦN THỊ VINH ● Hội nghị khoa học : "Thời Trần và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà". V (282).

– PHẠM QUANG TRUNG ● Hội thảo khoa học : "65 năm Xô viết Nghệ Tĩnh". V (282).

– NGUYỄN DANH PHIỆT ● "Câu lạc bộ các dòng họ". V (282).

– SONG YÊN ● Huyện Từ Liêm (Hà Nội) đẩy mạnh công tác biên soạn lịch sử địa phương. V. (282).

– TRẦN THỊ VINH ● Về sự kiện Lý Dương Côn sang Cao Ly thế kỷ XII. VI (283).

– P.V. ● Lễ kỷ niệm 100 năm ngày giỗ danh nhân Bùi Văn Dị (1895-1995)). VI (283).

– PHẠM QUANG TRUNG ● Hội thảo khoa học về Tăng Bạt Hổ. VI (283).

– P.V. ● Hội nghị khoa học về Phạm Thận Duật (1825-1885). VI (283).

– PHẠM VĂN KÍNH ● Hội thảo khoa học về Nguyễn Bá Lân (1700-1785). VI (283).

– VĂN TẠO ● Giới thiệu "Đại bàng tung cánh". VI (283).

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói - Nº 2.12569

6 (283)
(XI- XII)
1995

MỤC LỤC

LÊ MẬU HÃN	– Chủ nghĩa dân tộc truyền thống và tư tưởng độc lập tự do - Động lực, mục tiêu đại đoàn kết, đại thành công của Cách mạng Việt Nam.	1
TRẦN VĂN GIÀU	– Mấy đặc điểm của Cách mạng Tháng Tám ở Sài Gòn-Nam Bộ.	6
	*	
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	– Hệ thống hành chính quốc gia ở nước ta thời xưa - Một di sản cần nghiên cứu.	16
ĐÀO TỐ UYÊN - NGUYỄN CẢNH MINH	– Tìm hiểu tổ chức chính quyền trung ương ở nước ta thời phong kiến.	20
THÁI HOÀNG - BÙI QUÝ LỘ	– Thanh tra, giám sát và khảo xét quan lại thời phong kiến ở nước ta.	26
TRƯƠNG HỮU QUÝNH- NGUYỄN DANH PHIỆT	– Mấy suy nghĩ về hệ thống hành chính địa phương ở nước ta thời phong kiến.	32
NGUYỄN DANH PHIỆT	– Từ tục ngữ "Phép vua thua lệ làng", suy nghĩ về chức năng và quyền hạn của chính quyền làng xã Việt Nam thời trung đại.	38
TRUNG THÀNH	– Mối quan hệ giữa giáo dục và quan trường trong lịch sử nước ta.	43
	*	
CAO VĂN BIỀN	– Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ (S.F.C.T).	49
TẠ THỊ THÚY	– Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế nhượng đất của người Pháp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.	58
SONG JEON NAM	– Nông dân và cải cách ruộng đất ở Hàn Quốc.	68
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
HỒ SONG	– Những báo cáo của SICA về vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908.	80
	ĐỌC SÁCH	
ĐINH XUÂN LÂM - BÙI ĐÌNH PHONG	– Đọc "Lịch sử Việt Nam (1954-1965)".	83
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 2.12569

6 (283)
(XI - XII)
1995

CONTENTS

LE MAU HAN	– Traditional nationalism and the thought of independance and freedom -Motive and objective of Vietnamese revolution to achieve large solidarity and great success.	1
TRAN VAN GIAU	– Some particularities of the August revolution in Saigon, Southern Vietnam.	6
	*	
TRUONG HUU QUYNH	– The national administrative system of our country in former times. A legacy to be studied.	16
DAO TO UYEN - NGUYEN CANH MINH	– Research into the central power of our country under feudality.	20
THAI HOANG - BUI QUY LO	– Inspection, supervision and examination of feudal mandarinate in our country.	26
TRUONG HUU QUYNH - NGUYEN DANH PHIET	– Some reflections on the system of local administrations in our country under feudality.	32
NGUYEN DANH PHIET	– Reflections on the function and authority of the Vietnamese communal administration in the medieval age, as suggested by the proverb "The regal powed must yield to village customs".	38
TRUNG THANH	– Relations between education and mandarinate in the history of our nation.	43
	*	
CAO VAN BIEN	– The French "Tonkinese coal mining company" (S.F.C.T).	49
TA THI THUY	– Management of public land rural and the land concession regulations laid down by the French in Tonkin in the late XIXth and the early XXth centuries.	58
SONG JEON NAM	– Peasantry and land reform in the Republic of Korea.	68
	DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES	
HO SONG	– Reports made by SICA on the struggle against heavy taxes in Annam in 1908.	80
	BOOK-REVIEW	
DINH XUAN LAM - BUI DINH PHONG	– History of Vietnam (1954-1965).	83
	INFORMATION	

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 8000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (284)
(I - II)
1996

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - Nº 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO CỦA PHÁP Ở TRUNG KỲ VÀ BẮC KỲ (1856 - 1883)

LAURENT BUREL *

Về sự du nhập của đạo Thiên chúa vào nước ta trong thời kỳ Trung đại cùng với những hệ quả sau này của nó đã được đề cập đến trong nhiều cuốn sách, luận văn nghiên cứu của các tác giả Việt Nam và nước ngoài từ nhiều thập kỷ nay.

Mặc dù trong luận văn nghiên cứu "Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856-1883)" của tác giả Laurent Burel còn có một số vấn đề cần được giới nghiên cứu khoa học thảo luận, trao đổi ý kiến thêm với tác giả. Toà soạn vẫn công bố luận văn này để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử

MỞ ĐẦU

Để xác định tính chất của cuộc xâm lược của Pháp và Tây Ban Nha ở Nam Kỳ từ năm 1858 đến năm 1862, nhà sử học Georges Taboulet (1)đã coi đó là "Gesta Dei per Francos" (tạm dịch : "Nghĩa cử mà Chúa đã uỷ thác cho người Pháp"). Trái lại, năm 1883, các quan chức Pháp đã lớn tiếng tuyên bố rằng họ đến Việt Nam không phải là để hỗ trợ cho các Giáo sĩ Thừa sai mà là vì muốn được tự do buôn bán. Nước Pháp muốn có mặt ở Bắc Kỳ, vì con đường để giao thương với Vân Nam là Sông Hồng. Sự có mặt của các Giáo sĩ Thừa sai Pháp ở Việt Nam không còn là cái cớ để biện hộ cho đường lối chính trị của Pháp ở Viễn Đông nữa.

Song các Giáo sĩ Thừa sai đã có mặt ở Việt Nam từ rất lâu. Ngay từ thế kỷ XVII, các Giáo sĩ Thừa sai dòng Tên đã đến truyền giáo ở đây (2). Nhưng chỉ đến thế kỷ XIX với hoạt động của Hội Thừa sai Paris, trụ sở đặt ở phố Bac (Paris) thì công cuộc truyền giáo ở đây mới có những bước tiến đáng kể. Trái với phương châm của các Giáo sĩ dòng Tên{3}, Hội Thừa sai Paris đã hướng công việc truyền giáo của họ vào tầng lớp dưới của xã hội và tạo điều kiện cho sự hình thành nên một tầng lớp tăng lữ người bản xứ. Việc hình thành một thuộc địa của Pháp ở ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã thúc đẩy mạnh mẽ hơn các hoạt động thế tục cũng như truyền giáo của Hội này.

SỰ HÌNH THÀNH 8 ĐỊA PHẬN GIÁM MỤC Ở VIỆT NAM

Vào năm 1856, trên lãnh thổ Việt Nam đã hình thành 8 địa phận Giám mục, trong đó có

* *Đại học Paris VII.*

6 địa phận thuộc quyền cai quản của Hội Thừa sai Paris ; đó là Campuchia, Tây Nam Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Nam Kỳ, Nam Bắc Kỳ, Tây Bắc Kỳ ; còn 2 địa phận Trung Kỳ và Đông Bắc Kỳ thì giao lại cho các Cha dòng Dominicains cai quản (4). Số lượng giáo dân ở mỗi địa phận không đều nhau và chỉ chiếm trung bình khoảng từ 1% đến 2% dân số và thường tập trung chủ yếu ở vùng ven biển. Mỗi địa phận do một Thế diện Tông toà, đồng thời là Giám mục phụ trách. Mỗi địa phận lại được chia thành giáo tỉnh, dưới giáo tỉnh là giáo xứ hoặc họ đạo nếu dân cư quá thưa thớt. Các giáo phận và các giáo tỉnh do các Giáo sĩ Thừa sai cai quản với sự trợ giúp của các Linh mục bản xứ.

GIÁO XỨ, TRUNG TÂM CỦA ĐỜI SỐNG ĐẠO

Giáo xứ ở Việt Nam giống như một phiên bản của làng xã Việt Nam. Giáo xứ cũng có quyền tự trị khá rộng rãi như làng xã, song sự tương đồng không chỉ có thế. Làng xã có đình (nơi họp việc làng và cũng là nơi thờ Thành hoàng), còn giáo xứ có Nhà thờ hay Nhà nguyện. Giống như ở làng xã, công điền ở đây cũng để dành riêng cho việc thờ cúng và trong các làng hai bên giáo - lương ở chung với nhau, cuộc tranh chấp loại ruộng đất này cũng diễn ra khá căng thẳng. Trong các giáo xứ cũng cử hành những ngày lễ nhằm thực thi một lịch lễ hội mới. Những lễ hội đó vừa mang nội dung Công giáo, ví như lễ Thánh Quan Thày thay vì cho lễ cúng Thành hoàng, lễ cầu hồn cho những người còn ở tầng luyện ngục thay vì cho ngày giỗ tổ tiên, lại vừa không mang nội dung Công giáo như lễ Tết Nguyên đán(5). Sự hân hoan quá độ trong các lễ hội này cũng y hệt như thói quen vốn có trong các làng xã : cũng đốt pháo, cũng có những bữa tiệc linh đình, xa xỉ ; những điều mà trước đó các Giáo sĩ Thừa sai cũng như các quan lại thường ngăn cấm trong các lễ hội địa phương. Người ta có thể nghĩ rằng khi Công giáo du nhập vào xã hội Việt Nam, nó đã bị nhấn chìm vào cái thực tế của xã hội ở đây, khiến cho nó không thể làm biến đổi một cách cơ bản tình hình xã hội bản xứ, giống như trường hợp đã xẩy ra ở xứ Gaule vào các thế kỷ đầu Công nguyên.

CHỨC SẮC, NHÂN VẬT THEN CHỐT TRONG ĐỜI SỐNG Ở GIÁO XỨ

Do bị thiếu quá nhiều Linh mục người Âu nên đời sống đạo đã được giao cho một Linh mục người bản xứ, thường được gọi là Cha xứ chăm sóc ; thậm chí có khi còn do những giáo dân thế tục điều hành nữa. Phần lớn các giáo dân đều là những nông dân nghèo, bởi những người có đôi chút "máu mặt" đều là nạn nhân của các đợt bắt đạo. Họ bèn theo gương của các làng xã Việt Nam bầu ra những kỳ mục của mình (mà họ gọi là các chức sắc trong Ban Hành giáo xứ. NVK chú thích) (a). Nhưng các chức sắc ở đây lại không cử ra Lý trưởng, một nhà chức trách có thực quyền như thông lệ. Chính Cha xứ là người nắm giữ chức vụ như Lý trưởng để đại diện cho làng giáo trước các quan chức địa phương và cũng chính Cha xứ là người chủ trì cuộc bầu cử các chức sắc. Ngay số lượng các Linh mục người bản xứ cũng không nhiều lắm, chỉ có khoảng 201 người để trông coi một giáo chúng đông chừng 3 triệu người vào năm 1882, theo những nguồn tư liệu của các Giáo sĩ Thừa sai. Vì vậy họ phải thường xuyên di chuyển và việc chăm sóc việc đạo chủ yếu là do các chức sắc đảm nhiệm. Theo quy định của Hội nghị Giáo hội ở Nam Kỳ năm 1884 nhằm hợp thức hoá các lề luật xưa cũ, các chức sắc có vai trò chỉ đạo cả trong đời sống tâm linh (giảng giáo lý, chủ trì các buổi đọc kinh, các buổi lễ rửa tội thay cho Linh mục khi vắng mặt), cũng như trong đời sống xã hội (giữ sổ thú tội, chăm sóc đời sống đạo đức của giáo dân ở trong làng)

HOẠT ĐỘNG CHO ĐỜI SỐNG TÂM LINH

Truyền giáo

Đây là công việc chủ yếu của các Giáo sĩ Thừa sai. Họ truyền giảng kinh Phúc âm không những thông qua các buổi giảng kinh mà còn thông qua hình ảnh mẫu mực dâng hiến cả cuộc đời mình cho sứ mạng cũng như sự khao khát được tử đạo. Và giống như ở Pháp, họ cũng khuyến khích những buổi lễ đông người, xa hoa, lộng lẫy, ví như những buổi lễ ngoài trời, những đám rước tráng lệ nhân các lễ hội Công giáo mô phỏng theo vẻ linh đình quá trớn thường diễn ra ở vùng nông thôn Pháp vào thế kỷ XIX.

Song việc dạy dỗ các tín đồ tân tòng mới là việc quan trọng nhất. Những người dự tòng được chăm sóc trong thời hạn 40 ngày (số ngày mà Chúa Cứu Thế sống trong sa mạc). Ngoài ra, họ còn được nhận một khoản trợ cấp để chi dùng, vì khoá học đòi hỏi phải đảm bảo thời gian quy định. Điều này giúp cho chúng ta trong chừng mực nào đó hiểu được sự thành công của việc truyền giáo trong những người bần cùng "chẳng có gì để mất", cũng như kết quả hạn chế hơn đối với những người giàu có "chẳng trông cậy được gì ở nơi chúng ta (các Giáo sĩ Thừa sai) và họ đã có lý khi sợ bị liên luỵ"{6}. Các tín đồ tân tòng sau khi được đào tạo xong liền được các Giáo sĩ Thừa sai khuyến khích rời bỏ làng lương để đi đến một nơi khác thành lập một xóm đạo do các Thày giảng trông coi. Cha Dourisboure đã từng làm như thế trong việc truyền giáo cho sắc tộc Bana ở Tây Nguyên (7): ông ta thành lập một đồn điền mẫu, rồi chia cấp phần đất cho các giáo dân tân tòng.

Số người cải giáo ngày càng nhiều. Ngoài những nguyên nhân mang màu sắc tín ngưỡng (lễ ban ân sủng, sự xuất hiện các phép lạ), còn có những nguyên nhân mang tính trần tục hơn. Việc chuộc tiền và rửa tội cho các trẻ em sắp chết, hay những người bị bắt nợ được coi như là một phương thức thông thường để tranh thủ nhiều linh hồn về cho Chúa. Sự trợ giúp của Giáo hội trong khi xẩy ra nạn đói hoặc nạn dịch cũng tranh thủ được sự tri ân trong dân chúng ngoại đạo. Những phương thức hành động ấy có giá trị tới mức nào? Trong thực tế cũng có khá nhiều trường hợp cải giáo nghiêm túc và sẵn sàng tử đạo ; song Giám mục Theurel, Thế diện Tông toà ở địa phận Tây Bắc Kỳ đã tỏ ý không tin tưởng lắm vào một số trường hợp cải giáo. Trong một bức thư ông ta đã viết : "Phần lớn các trường hợp cải giáo là những người ăn mày, họ theo đạo chỉ vì mấy bát gạo và chẳng bao lâu sau đó liền bỏ đạo" (8). Cùng với những nhận xét trên, cũng cần phải kể thêm những trường hợp cải giáo của một số nhà nho vì những nguyên nhân khác. Một vài người lúc đầu là để thoả mãn trí tò mò, nhưng sau đó họ đã ngưỡng mộ Cơ đốc giáo và theo đạo. Một số người khác cải giáo vì những động cơ phàm tục hơn, những người này thấy rằng nếu bị thi hỏng thì chí ít họ cũng còn có thể tìm thấy một địa vị xã hội nào đó trong cương vị thày dạy chữ nho trong các Chủng viện.

KHUNG CẢNH ĐỜI SỐNG ĐẠO

Sau khi nhận lễ rửa tội, cuộc đời của người giáo dân đã có những biến đổi quan trọng. Sống trong lòng giáo xứ, mọi giây phút của cuộc đời của người giáo dân được chi phối bởi niềm tin tôn giáo. Họ sống trong khuôn khổ của các Thánh lễ hoặc phần lớn trong các buổi đọc kinh thường nhật tại gia do không có đủ số Linh mục để chủ trì các Thánh lễ. Các buổi hành lễ phụng vụ lớn thường được cử hành vào dịp có Cha về làm phúc. Vị Giám mục địa phận chỉ tiến hành các buổi lễ này một hoặc hai lần trong năm vào dịp lễ các Thánh (không còn là lễ huý kỵ Thành hoàng bản thổ nữa). Các phụng hội cũng nằm trong khuôn khổ của đời sống đạo như Hội Từ thiện, Hội Nghĩa binh tập hợp trẻ em và nhất là Hội Mến Câu Rút (9) tập hợp những người tuy không sống trong Nhà tu kín và không thề nguyện, nhưng chẳng kém phần sùng tín như

những người thực tu. Đời sống đạo ở Việt Nam cũng rất cuồng tín, nhiệt thành và sẵn sàng tử đạo giống như ở Pháp cùng vào thời điểm này. Tinh thần sẵn sàng tử đạo được thể hiện ở chỗ có rất nhiều giáo dân đã không ngần ngại đi thụ hình cùng với Cha cố của họ. Cũng cần phải kể đến một hình thức đặc biệt mang đậm dấu ấn của khung cảnh đời sống đạo nữa. Đó là sự hình thành các Nhà Chúa. Ở nơi đó các Linh mục sống quây quần với các giáo đồ trung tín, trẻ em và người lớn được Nhà thờ đỡ đầu ; những người này hàng ngày phục vụ cho đời sống của các Linh mục. Chính từ trong cái vườn ươm này, một số lượng quan trọng các Linh mục và Thày giảng trong tương lai đã được lựa chọn. Những người tỏ ra có nhiều triển vọng sẽ được cử về học ở các Chủng viện.

HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC ĐỜI THƯỜNG

Sự hoạt động của Giáo hội trong lĩnh vực này tuy không thật đặc sắc, song cũng không kém phần quan trọng, vì nó tạo được môi trường thuận lợi cho việc truyền giáo và loại bỏ được không ít những hoạt động chống lại người Công giáo.

Hoạt động từ thiện

Hoạt động này nhằm vào sự cứu trợ những hoạn nạn nghiêm trọng nhất. Ở Vĩnh Trị, thuộc giáo phận Tây Bắc Kỳ trực thuộc Hội Thừa sai Paris có một trại cùi do nguồn tài trợ từ các tổ chức nhân đạo ở Pháp và của Chính phủ Nam triều. Cũng chính những giáo phận ấy đã tài trợ cho các Nhà thương làm phúc, ở đó người ta vừa chữa bệnh vừa cải giáo cho bệnh nhân. Song tổ chức từ thiện đáng chú ý nhất là các trại nuôi trẻ mồ côi. Những trại này do "Hội Thánh Hài đồng" tài trợ và do các Giáo sĩ Thừa sai ở địa phương điều hành. Mỗi giáo phận có ít nhất là một trại. Ở giáo phận Tây Bắc Kỳ có 4 trại chính và 1 trại phụ ở Hà Nội. Người ta thu nhận về đây những đứa trẻ nhỏ bị bỏ rơi hoặc do các Giáo sĩ Thừa sai mua, vì những đứa trẻ này không thể sống ở trong các Nhà Chúa hoặc gửi vào các gia đình Công giáo được. Các trại này sẽ là những hạt nhân cho các giáo xứ tương lai, vì các Cha phụ trách giáo phận sẽ tìm chỗ định cư cho các trại này khi những đứa trẻ đó đã đến tuổi lập gia đình.

Hoạt động tái hội nhập cư dân

Trở thành người giáo dân, điều đó có nghĩa là những người này hầu như đã tự xa lìa khỏi gốc rễ Việt Nam, và, như Giáo sĩ Dourisboure đã xác nhận, sau đó họ thường phải bỏ làng ra đi để thành lập một thôn xóm mới. Khi đã phải bỏ làng rồi, người giáo dân cũng phải bỏ luôn cả sự thờ cúng Thành hoàng, một nghi thức gắn bó của cộng đồng. Họ cũng phải từ bỏ luôn cả những hình thức cúng lễ mang tính cộng đồng của làng xã và của Nhà nước nữa. Họ cũng phải tự cắt đứt khỏi gia đình và phải chối bỏ cả sự thờ cúng tổ tiên. Vậy là người giáo dân đã trở thành kẻ vô gia đình (10). Trong thực tế, do tác động rất mạnh của truyền thống gia đình của xứ này nên sự cắt lìa đó không bao giờ là tuyệt đối cả. Sự cưu mang, giúp đỡ lẫn nhau trong các đợt bắt đạo đã xác minh điều đó. Có lẽ chỉ nên hiểu đây không phải là sự cắt lìa mà chỉ là một sự thay thế. Người ta muốn thay thế những nền tảng truyền thống bằng một nền tảng Công giáo, nhưng vẫn đặt nó trong một khung cảnh Việt Nam. Cuối cùng, trở thành người giáo dân tức là sẽ, hoặc đã là những người nghèo khó và rơi vào tầng lớp những kẻ bần cùng, tức là những người ngoại định và lưu vong. Và đó cũng còn có nghĩa là phải chấp nhận nguy cơ trở thành hoặc lại trở thành những phần tử bần cùng sau mỗi lần tan tác do một đợt bắt đạo nào đó.

Do đó Giáo hội đã có vai trò hội nhập hoặc tái hội nhập những cư dân kém may mắn nhất ở Việt Nam. Để làm việc đó Giáo hội đưa các con chiên đi định cư ở nơi riêng biệt nhằm tránh xa những rủi ro có thể xẩy đến từ phía những

cư dân bên lương và tìm cách xây dựng những làng mới, ở đó giáo dân được sống an toàn. Ở nơi định cư mới, họ được dạy dỗ theo tinh thần Công giáo. Tuy nhiên những truyền thống Việt Nam đã không bị vứt bỏ hoàn toàn để thay thế bằng một mô hình văn hoá lai Pháp, mà chỉ là được biến cải và "Công giáo hoá" mà thôi. Thế là lại xuất hiện một xã hội khác tồn tại song song với xã hội Việt Nam truyền thống, nó có phần hoà nhập, song cũng có phần khác biệt.

Có thể tìm thấy hình ảnh của loại hình tái hội nhập cư dân kiểu đó trong một số đồn điền nông nghiệp. Đó là trường hợp của đồn điền St.Joseph des Monts (ở miền Bắc Nam Kỳ) ; ở đây người ta tiến hành việc khai hoang trong vùng đồi núi như vẫn thường thấy ở Việt Nam. Nhưng khác hẳn với các đồn điền truyền thống, đồn điền này mang tính Công giáo cả về mặt cư dân cũng như về nguồn tài trợ. Cư dân ở đồn điền này đến đây là từ các trại mồ côi hoặc từ các Nhà Chúa, còn nguồn tài trợ là của các Hội Từ thiện ở Pháp : "Hội truyền bá Đức Tin" hay "Hội Chúa Hài đồng" (11). Lợi tức của các đồn điền này lại được dùng để mua cổ phần đất đai do các cơ quan từ thiện quản lý. Sự hội nhập cư dân đó không chỉ nhằm đào tạo nên những người thợ giỏi hay những người mẹ tương lai có đức hạnh hoàn hảo, mà còn chuẩn bị cho những nguồn dự trữ tài chính tự có nữa.

Nhưng những con người mới này không những chỉ cần có đủ gạo để ăn, họ còn cần phải được học hành nữa. Các Giáo sĩ Thừa sai đã có ý định tạo dựng nên một tầng lớp trí thức thượng lưu Công giáo bản xứ. Thế là bên cạnh chiến lược cải giáo từ hạ tầng lại xuất hiện khả năng cải giáo ở thượng tầng khi mà tầng lớp trí thức thượng lưu Công giáo đủ sức tham gia vào việc triều chính. Việc đào tạo này được thực hiện chủ yếu thông qua việc dạy chữ Quốc ngữ (12), chữ Hán và chữ La tinh. Điều đó chứng tỏ rằng nếu như Giáo hội có ý định hình thành một tầng lớp trí thức thượng lưu thì đó không phải là để chuẩn bị cho một đội ngũ những người phục vụ cho công cuộc thực dân của Pháp. Thật vậy, tiếng Pháp chỉ được dạy rất ít, và đó là sự bất bình mà sau này các nhà chức trách Pháp thường bày tỏ với các Giáo sĩ Thừa sai (13). Còn phương pháp sư phạm được ứng dụng ở đây lại rất xưa : những bài khoá phải học thuộc lòng, sân khấu, một hình thức rất gần gũi với truyền thống Việt Nam cũng được vận dụng và các buổi luận đàm triết học.

SỰ ĐÀO TẠO MỘT TẦNG LỚP TRÍ THỨC THƯỢNG LƯU

Con đường đi đến công danh ở đây được phỏng theo cách thức của Việt Nam, song có điểm khác là cái biểu tượng cho địa vị là các chức tước trong quan trường lại được thay vì là các cấp bậc trong hàng giáo phẩm. Việc dạy chữ ở các làng là do một Thày giảng hoặc do một vị chức sắc trong làng đảm nhiệm. Các bài học gồm có các bài kinh bổn được soạn bằng chữ Quốc ngữ và phải được học thuộc lòng. Ngoài ra, lao động chân tay cũng được chú trọng nhằm giúp cho những người yếu kém có được công ăn việc làm sau này. Những người xuất sắc sẽ được tiếp tục học tập chữ Hán và chữ La tinh (thứ ngôn ngữ thiêng liêng chủ yếu trong việc đào tạo tầng lớp trí thức thượng lưu tương lai). Như vậy đến một lúc nào đó, người học sinh có thể theo học các sách Kinh, Truyện cổ điển của Nho giáo nhằm chuẩn bị cho họ tham gia vào các kỳ thi tuyển chọn quan lại. Và họ có thể vươn tới địa vị Thày giảng, Giáo sư Chủng viện và ngay cả địa vị các nhà khoa bảng kể từ sau Hoà ước năm 1874. Những người xuất sắc về mặt đạo đức cũng như về mặt học tập sẽ được tiến cử vào các Chủng viện và vào hàng giáo phẩm. Vì theo tinh thần của "Chỉ thị cho các Giám mục địa phận ở các Vương quốc Đàng Ngoài và Đàng Trong" là phải đào tạo càng nhiều càng tốt một tầng lớp tăng lữ bản xứ (14).

Để thúc đẩy sự ra đời của tầng lớp trí thức thượng lưu này, một hệ thống các kỳ thi đã được xây dựng mô phỏng gần giống hệt như các kỳ thi tuyển chọn quan lại. Hàng năm đã có các kỳ thi đồng đội về kinh bổn và ai đọc trôi chảy nhất các đoạn dài đều được thưởng. Khó hơn chút nữa là kỳ thi chữ Hán được mở ra cho những người bên lương quan tâm tìm hiểu giáo lý Cơ đốc. Những người trúng tuyển được thưởng các cuốn sách đạo viết bằng chữ Hán. Nhưng cuộc thi hấp dẫn nhất là cuộc thi gọi là "Hàn lâm Hán học" do các Giáo sĩ Thừa sai tổ chức. Cuộc thi này đòi hỏi những người tham gia phải có trình độ bình luận về lịch sử, triết học và Cơ đốc giáo. Các nhà nho Việt Nam cũng được dự thi và trong cuộc thi này họ được phép dùng những tài liệu bằng tiếng Latinh. Như vậy là đã có sự tồn tại cùng một lúc hai hệ thống thi cử của Nhà nước và của Giáo hội. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ các Giáo sĩ Thừa sai đã thay thế việc nghiên cứu các sách Kinh, Truyện của Nho giáo bằng việc nghiên cứu Kinh Thánh. Như vậy là sự xuất hiện ý định đào tạo một tầng lớp trí thức mới là nhằm để cạnh tranh với tầng lớp văn thân, chứ không phải, hoặc hầu như không phải là đào tạo một tầng lớp trí thức Pháp học. Và mục đích của công việc này chủ yếu là gây dựng nên một quần chúng Công giáo Việt Nam, chứ không phải là một thứ công dân hải ngoại của Pháp.

Hoạt động văn hoá

Sau khi Gia Long mất, triều đình đã thi hành chính sách tự cô lập và hoạt động của Phái đoàn Việt Nam do Minh Mạng gửi sang Châu Âu sau cuộc Chiến tranh Nha phiến đã không làm thay đổi được bao nhiêu tình hình lúc đó. "Cú sốc" do sự thất bại trước cuộc tấn công của Pháp vào năm 1862 đã làm cho một vài người Việt Nam tỉnh ngộ, những người này nuôi ý định cứu vãn lại nền độc lập dân tộc bằng con đường noi gương nước Nhật Bản và "mở cửa" cho sự du nhập của kỹ thuật Phương Tây vào Việt Nam. Năm 1866, vua Tự Đức đã yêu cầu Giám mục Sohier lúc ấy đang là Thế diện Tông toà ở Bắc Nam Kỳ giúp đỡ việc tuyển chọn các giảng viên cho một trường Trung học ở Huế. Yêu cầu đặt ra lúc ấy là phải giảng dạy cho những thành phần trẻ tuổi trong Hoàng tộc những kỹ thuật Phương Tây để một ngày nào đó Việt Nam có thể chiến đấu ngang hàng với nước Pháp. Lúc đầu Giám mục Sohier đã huy động các Giáo sĩ trong địa phận của ông ta, sau đó Giám mục lại cầu cứu đến ông Giám đốc Hội Thừa sai Paris giúp đỡ tìm các giảng viên ở Pháp và mua các thiết bị khoa học. Trong công cuộc này, các Giáo sĩ Thừa sai đã đóng vai trò của những người trung gian cho sự chuyển tải văn hoá. Đó cũng là cơ hội để họ thực thi chiến lược cải giáo từ trên đỉnh. Họ đã có ý định lôi cuốn và sau đó là cải giáo cho con cái của tầng lớp quan lại trí thức. Họ định theo gương của các Giáo sĩ dòng Jésuites ở thế kỷ XVIII đã có ý định sử dụng tài năng và trình độ hiểu biết khoa học của mình để thâm nhập vào các quần thần của Hoàng đế Trung Hoa và cải giáo họ. Song ý đồ đó đã bị thất bại ở Việt Nam do sự chống đối của một bộ phận trong triều đình và do những khó khăn về kỹ thuật ; dự kiến về việc thành lập một trường Trung học tương lai đã không trụ vững được trước cuộc chống đối đầu tiên từ bên trong. Phải chờ đến năm 1882 mới thực thi được một cuộc thử nghiệm mới, đó là việc thành lập một trường Thông ngôn ở Huế mà các giảng viên, một lần nữa lại được lựa chọn trong các Giáo sĩ Thừa sai.

Vậy là đã xuất hiện một ý đồ hợp tác kỹ thuật mà một bên thì muốn học theo Phương Tây để đánh trả lại Phương Tây hiệu nghiệm hơn, còn một bên lại muốn đề cao uy tín để truyền giáo thuận lợi hơn. Không rõ hai bên đã nắm được ý đồ của nhau đến mức độ nào?

NHỮNG SỰ PHIÊU LƯU CHÍNH TRỊ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐỜI THƯỜNG

"Hãy trả lại cho César cái gì thuộc về César và trả lại cho Chúa cái gì thuộc về Chúa", đó là một phương châm hành động đôi khi rất khó thực hiện. Vậy mà các Linh mục Pháp cũng như các Linh mục Việt Nam đã có xu hướng muốn kiến tạo một "Thiên đàng" thay vì một "Địa đàng" do họ chỉ đạo. Làm như vậy họ đã đi ngược lại với Chỉ thị của chương III, mục 8-9 của tập "Chỉ thị cho các Thế diện Tông toà ở các Vương quốc Đàng Ngoài và Đàng Trong" (15).

Bảo vệ giáo dân

Thông qua việc bầu cử các chức sắc trong Ban Hành giáo xứ, người ta đã nhận thấy các Cha xứ có ý định nhúng tay vào công việc đời thường của làng xã; chẳng những thế, đôi khi họ còn chiếm lĩnh những độc quyền của người thủ chỉ ở làng. Thêm nữa, có nhiều trường hợp Linh mục còn tự cho mình quyền có trách nhiệm bảo vệ cộng đồng Công giáo, điều mà luật pháp Việt Nam không cho phép. Về quyền này cho mãi tới năm 1876 mới được các nhà chức trách bản xứ thừa nhận, đó là thời điểm mà những người đại diện của nước Pháp ở các cửa biển đã được mở cửa, dựa vào Hoà ước năm 1874, đòi hỏi độc quyền bảo vệ lợi ích của người Công giáo ở Việt Nam. Thế là nổ ra sự tranh chấp giữa các Linh mục và người Việt Nam bên lương. Đó là trường hợp xảy ra vụ kiện giữa Cha Geffroy với các nhà chức trách ở một làng thuộc tỉnh Khánh Hoà vào năm 1878, và theo lời của dân chúng ở đây thì chính Cha là người đã xúi giục tín đồ của mình đòi chiếm đoạt một thửa ruộng dành cho việc thờ tự một ngôi chùa ở địa phương. Sự việc này đã đi đến chỗ hai bên ẩu đả lẫn nhau và vụ việc được đưa lên viên Công sứ Quy Nhơn. Ông này, để giữ cương vị của mình và cũng là theo lệnh của viên đại diện Pháp ở Huế, đã khiển trách ông Linh mục. Ông này hoàn toàn không có quyền đại diện cho giáo dân, bởi vì quyền đó, theo tinh thần của Hoà ước năm 1874 là thuộc về viên Công sứ. Còn ở tỉnh Quảng Trị, vào năm 1875, Linh mục An đã đứng ra cầm đầu dân chúng trong làng để đối đầu với một đại địa chủ với hy vọng rằng nếu thành công cả làng này sẽ theo Công giáo hết. Vụ việc đó đã được đưa đến công đường để xét xử và cũng được trình lên viên đại diện Pháp ở Huế, và cuối cùng vị Linh mục cũng bị kết án. Những chuyện tương tự như vậy còn xảy ra từ cấp cao của Giáo hội. Đó là trường hợp của Giám mục Puginier, người đã yêu cầu triều đình Huế cho ông ta được hưởng đặc quyền trực tiếp bảo vệ quyền lợi của giáo dân thuộc giáo phận do ông ta cai quản, một yêu cầu trái hẳn với luật pháp của Việt Nam và với Hoà ước Pháp - Việt.

Vậy là các Giáo sĩ Thừa sai đã thực hiện một đường lối can thiệp vào đời sống chính trị. Một vài Giáo sĩ còn muốn khai thác tính tự trị truyền thống của làng xã Việt Nam để đi xa hơn nữa là đòi thành lập những đặc khu cho các họ đạo. Điều này làm tăng thêm lý do ghét đạo của nhiều bộ phận trong dân chúng Việt Nam vốn đã có thành kiến xấu về "bọn tà đạo" (16).

CẦU CỨU NƯỚC PHÁP

Có ba cách mà các Giáo sĩ Thừa sai phải lựa chọn trước những cuộc bắt đạo là : tử đạo, trốn tránh và đối đầu. Phải thừa nhận rằng hai cách trên là khá phổ biến, nhưng cùng với thời gian cách thứ ba đã có nhiều người tán trợ. Song biện pháp đối đầu chỉ có thể thực hiện được với sự giúp đỡ từ bên ngoài, tức là sự giúp đỡ của nước Pháp. Năm 1857, Giám mục Pellerin đã về Paris để xin Napoléon III cứu trợ, Cha Le Grand thì tìm cách tác động đến Hoà ước năm 1862 và Giám mục Theurel thì cho công bố những bức thư kêu gọi sự can thiệp của nước Pháp.

Song không phải tất cả đều có thái độ thống nhất. Năm 1862, Giám mục Jeantet đã thống mạ thái độ của các sĩ quan Pháp, Giám mục Gauthier thì tố cáo Phó Thuỷ sư Đô Đốc Krantz là một gã "tân giáo cuồng tín", là đồ "hội kín phản giáo" (17).

Thật ra vào thời điểm đó, sự lên án mới chỉ chủ yếu chỉa vào tính cách của các vị quan chức nói trên của Sài Gòn hơn là chỉa vào đường lối chính trị của nước Pháp. Phải chờ đến năm 1883, Giám mục Colombert mới tố cáo thẳng thừng những mưu toan nắm trọn quyền thống trị của Pháp và gọi đích danh viên Toàn quyền dân sự, người đại diện tối cao của Chính phủ Pháp ở Việt Nam là "tên công dân Harmand, một tên Bác sĩ hai lon quèn và là tên theo chủ nghĩa Darwin cuồng tín".

Nhưng hoàn cảnh đã đổi thay. Có khá nhiều Giáo sĩ Thừa sai đã thoả mãn với Hoà ước năm 1874 khi bản Hoà ước này được thi hành nghiêm chỉnh và âm thầm lo lắng trước tình hình quyền lực của nước Pháp ngày càng có trọng lượng và đang chèn ép quyền lực của họ. Những nỗi lo ngại đó ngày càng tăng lên khi ở Sài Gòn Chính phủ dân sự đã thẳng tay cắt bỏ trong Ngân sách những khoản tiền lớn dành cho sinh hoạt tín ngưỡng trước khi thế tục hoá nền giáo dục.

Mặc dù vậy, một số Giáo sĩ Thừa sai vẫn cứ dính líu sâu hơn với quyền lực chính trị của Pháp.

CÁC GIÁO SĨ THỪA SAI TRONG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

Do không đạt được tham vọng thấy giáo dân phải được hưởng quyền lợi hợp thức trước cơ quan pháp luật tối cao, một vài Giáo sĩ Thừa sai đã ngầm nuôi những ảo tưởng phục hưng triều đại cũ. Hai mưu toan đã được đặt ra, đó là mưu toan sử dụng con bài người hậu duệ của triều đại nhà Nguyễn, hoặc tiến hành một cuộc đảo chính ở cung đình do một nhân vật thuộc một chi phái được quyền kế vị, nhưng đã bị truất quyền. Cái chết của Gia Long đã làm cho các Giáo sĩ Thừa sai nuôi nhiều hy vọng, bởi người con trưởng của ông vua này rất có cảm tình với người Công giáo, và người ta còn nói rằng ông ta đã có sẵn ý định cải giáo, khả năng xuất hiện một Constantin dường như đã tới gần.

Nhưng sau những sự chờ đợi mệt mỏi, mọi người đã cụt hứng vì người kế vị Gia Long lại là Minh Mạng, người con trai thứ hai của Gia Long rất sùng đạo Khổng. Ông đã cho thi hành chính sách cấm đạo khiến cho các Giáo sĩ Thừa sai đã gọi ông ta là "Néron". Nhân xảy ra một âm mưu lật đổ Minh Mạng, nhiều giáo dân đã bị liên luỵ và người ta bắt được một Giáo sĩ Thừa sai trong số nghĩa quân bị thất bại. Ông ta đã bị nghĩa quân bắt hay chính ông ta đã đứng về phe họ? Cho đến hiện nay những ý kiến xung quanh câu hỏi trên cũng chưa thống nhất, bởi lẽ cuộc nổi dậy đó không thuần tuý mang tính chất Công giáo mà chỉ dự phần vào cuộc nổi dậy do Lê Văn Khôi cầm đầu nhằm chống lại đường lối tập trung quyền lực của Minh Mạng. Gần với chúng ta hơn, Giám mục Sohier và Giám mục Pellerin cũng đã dính líu vào vụ âm mưu lật đổ Tự Đức để đưa Thái tử Cẩm Hoà lên ngôi (b). Và vào lúc cuộc nổi dậy của Lê Duy Phụng đang gây nên những vụ đẫm máu ở miền Bắc từ năm 1860 đến năm 1864, Giám mục Lefèbre cũng đã không giấu giếm sự ủng hộ của ông ta đối với cuộc nổi dậy này và kêu gọi sự giúp đỡ của nước Pháp.

Sự thất bại trong những âm mưu đưa một vị Hoàng tử hoặc một người có thân phận tương tự như vậy lên ngôi vua đã không làm cho các Giáo sĩ Thừa sai từ bỏ sự dấn sâu của họ vào các hoạt động chính trị. Khi người Pháp đến, họ đã công khai ủng hộ cuộc chiếm đóng. Năm 1858, Cha Marc đã cung cấp những kẻ dẫn đường cho đội quân xâm lược và những tin tức về các công sự phòng thủ ở Huế. Cha Galy thì lập một mạng

lưới thám báo phục vụ cho nước Pháp. Từ năm 1878, Giám mục Puginier đã có ý đồ mua súng đạn để xây dựng Toà Giám mục của ông ta trở thành làng có khả năng chiến đấu tự vệ ; rồi Cha Auger đã làm một cái đơn đặt hàng mua súng nhãn hiệu Winchesters cùng với vật liệu cần thiết để chế tạo đạn dược, một hành động hoàn toàn phi pháp. Năm 1883, cũng chính Giám mục Puginier đã gợi ý với các quan chức Pháp lúc ấy đang phải đối phó với cuộc kháng chiến của Việt Nam cho thành lập những đơn vị lính cơ động hỗn hợp gồm có một đại đội lính Pháp, 50 lính chiến Sài Gòn và 250 lính mộ do chính ông ta cung cấp (19).

Như vậy là các Giáo sĩ Thừa sai đã công khai kêu gọi và ủng hộ sự can thiệp của Pháp, song không phải là tất cả. Năm 1874, Cha Gallibert cam chịu tử đạo cùng với các con chiên của ông ta, Giám mục Sohier quyết định ra tự thú để giáo phận của ông ta khỏi bị bắt đạo, hay Giám mục Retord đã ra lệnh nghiêm cấm các con chiên của ông ta tham gia vào cuộc nổi dậy năm 1858 ở phía Bắc. Và để kết luận, cũng cần phải nhắc tới hoàn cảnh của Giám mục Colombert ở địa phận Đông Bắc Kỳ vào đầu những năm 1860. Vùng này nằm trong phạm vi hoạt động của cuộc nổi dậy Lê Duy Phụng và có khá nhiều Linh mục Việt Nam đã tham gia vào cuộc nổi dậy đó. Ông ta phải có thái độ như thế nào đây? Lúc đầu ông ta lên án cuộc nổi dậy và kêu gọi con chiên giữ thái độ im lặng, nhưng sau đó ông ta bị những sự biến lôi cuốn, tinh thần hoảng loạn nên ông ta thấy tốt hơn hết là phải ngả theo, và đó thật là điều tệ hại. Cương vị của người chủ chăn là phải hiện diện giữa đàn con chiên của mình và nếu không điều khiển được họ thì đành phải đi theo họ. Nếu cứ khăng khăng lên án một phong trào mà người thủ lĩnh đã hứa hẹn viển vông với giáo dân và những Linh mục Việt Nam lại đang đi theo và ủng hộ phong trào đó, ắt sẽ bị phản đối và như vậy là đã gây nên sự chia rẽ ngay trong lòng cộng đồng Công giáo. Cuối cùng, ai sẽ làm lễ xá giải cho các con chiên bị chết, nếu không có Linh mục? Do đó số lượng Giáo sĩ Thừa sai quá ít đã khiến cho các cộng đồng Công giáo ở cơ sở phải kéo quá dài tình trạng tự trị và rất nhiều Giáo sĩ Thừa sai đã phải chấp nhận, tức là che giấu những hành động vượt quá khuôn khổ của giáo luật, nhất là trong những trường hợp trong đó có sự thống nhất về mặt yêu sách quyền lợi giữa người bên giáo và người bên lương.

KẾT LUẬN

Hoạt động truyền giáo nhằm củng cố địa vị của Giáo hội ở Việt Nam đã diễn ra trong những điều kiện thường là rất khó khăn và đã dùng đến những biện pháp mà không những ngày nay chúng ta có quyền phê phán mà ngay cả vào thời điểm đó nó cũng đã bị lên án rồi. Sau khi đã hết hy vọng đưa một ông vua Công giáo lên ngôi, tức là tiến hành việc "Công giáo hoá" từ trên đỉnh, hoạt động đó đã hướng vào mục tiêu chủ yếu là chiêu tập, giáo dục và chăm sóc một bộ phận giáo dân làm nòng cốt cho một sự nghiệp cải giáo từ cơ sở và một "vườn ươm" cho một tầng lớp tăng lữ bản xứ đông đảo. Để thực hiện được mục tiêu đó, các Giáo sĩ Thừa sai đã khai thác triệt để mọi cơ hội để sử dụng quyền tự trị có thể có được do ở xa Phố Bac (trụ sở của Hội Thừa sai Paris. N.V.K. chú thích) và do truyền thống vốn có của địa phương. Như vậy có lẽ không nên nói rằng đã có một hoạt động truyền giáo mang tính nhất quán, mà đây là những hành động truyền giáo đa dạng trong thời gian và trong không gian.

Mặc dầu Việt Nam không trở thành một xứ Công giáo, song công cuộc truyền giáo ở đây không hoàn toàn bị thất bại, vì tuy đã có nhiều cuộc bắt đạo và nhiều trường hợp chối bỏ đạo (theo Giám mục Theurel, vào năm 1862 cứ 20 trường hợp chối bỏ đạo lại có 1 trường hợp tử đạo), các giáo dân vẫn giữ vững niềm tin, vẫn sẵn sàng tử đạo ; điều đó chứng tỏ "hạt giống" đạo đã nẩy mầm và đã có tác dụng tiếp thêm sức

mạnh niềm tin cho các tín hữu của mình. Vậy là các Giáo sĩ Thừa sai đã tạo nên một mô hình Công giáo, chứ không phải là một mô hình Pháp hoá và chỉ trong khi xẩy ra những vụ bắt đạo thì họ mới trở thành những "Dân tay trong của người Pháp" (dịch ý câu "Français du Dedans". N.V.K chú thích).

Ở Nam Kỳ đã có lúc người Pháp sử dụng người Công giáo trong những buổi đầu tiên, bởi vì người Pháp tin tưởng rằng họ là những người đáng tin cậy nhất. Trong thực tế, giữa khói lửa của chiến tranh, người Công giáo buộc phải lựa chọn một trong hai điều tệ hại : hoặc là sự tuyệt diệt của Công giáo giống như đã từng xẩy ra ở Nhật Bản hoặc là một nước Pháp của Voltaire (ý nói một nước Pháp chịu ảnh hưởng của tư tưởng chống tôn giáo của Voltaire. NVK chú thích). Họ đã phải lựa chọn cái đỡ tệ hại hơn, đó là nước Pháp. Nhưng sự trung tín đó phải chăng là vì nước Pháp, vì Cesar, hay đó chỉ là để đối phó với những người Việt Nam trung tín với đất nước mình đang săn bắt những người Công giáo?

(Người dịch : NGUYỄN VĂN KIỆM)

CHÚ THÍCH

1. Taboulet. G. "La geste française en Indochine" ("Hành động của người Pháp ở Đông Dương"). Paris. Maisonneuve - 1955 và 1956, 2 tập.

2. Có thể dẫn chứng bằng những năm tháng hoạt động của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes từ năm 1624 đến 1645. Cũng chính A.de Rhodes vào năm 1649 đã tâu xin với Giáo hoàng gửi các Giám mục đến Việt Nam. Việc đó đã thực hiện từ năm 1658.

3. Giáo đoàn Jésus đã cổ súy cho việc cải giáo trước hết cho các vị vua chúa và các tầng lớp trên ở trong nước. Việc truyền giáo từ trên đỉnh cao ấy sẽ có tác dụng nêu gương cho sự cải giáo ở phần còn lại trong dân chúng.

4. Xem bản đồ các giáo phận ở cuối bài.

5. Hai loại lễ hội này dường như hòa đồng với nhau trong chừng mực nhất định để các ngày lễ của Công giáo không bị nhuộm quá nhiều màu sắc mê tín. Các Giáo sĩ Thừa sai hầu như vẫn giữ nguyên về mặt hình thức, nhưng đã "Công giáo hóa" về mặt nội dung.

6. Bản tường trình năm 1870 của Đức Ngài Charbonnier gửi các vị lãnh đạo Hội Thừa sai Paris

7. Dourisboure ab. P. "Người mọi Bana". Paris Tequi, 1894.

8. Thư của Giám mục Theurel gửi Cha Albrand ngày 1 tháng 2 năm 1862.

9. Đây là Hội của những nữ giáo dân ở Việt Nam với hình thức khấn nguyện đơn giản và vẫn đang tồn tại trong thế kỷ này.

10. Do đó thấy được sự quan trọng của sự cải giáo của cả một gia đình lớn.

11. Hai tổ chức này được thành lập ở Lyon vào năm 1822 và năm 1843, quyên góp tiền ở Pháp và phân phối cho các đoàn truyền giáo tùy theo nhu cầu của các giáo đoàn này.

12. Chữ Quốc ngữ do Giáo sĩ A.De Rhodes sáng lập là phương thức dùng các mẫu tự La Mã, các dấu nhấn để ghi âm tiếng Việt và hiện đang còn là dạng chữ viết chính thức ở Việt Nam.

13. Toàn quyền J.L. de Lanessan cũng không bỏ qua chuyện này.

14. Những Chỉ thị này được viết vào năm 1659 xác định những phương hướng hành động lớn cho Hội Thừa sai Paris. Có thể tìm thấy văn bản của các Chỉ thị trên trong cuốn sách của Giám mục B.Jacquelin : "L'esprit missionnaire de la S.C" de Propaganda Fide" d'après les instructions aux Vicaires apostoliques des Royaumes du Tonkin et de Cochinchine trong : Document Omnis Terra, L XXX - 5, Instruction de Propagenda Fide", tháng 5 năm 1971, các trang 330 - 345.

15. Sách đã dẫn, trang 339.

16. Nhóm từ thường được dùng trong các Sắc chỉ cấm đạo.

17. Thư của Giám mục Gauthier gửi cho Hiệu trưởng trường Dòng ở Pinang ngày 15 tháng 11 năm 1874.

18. Triều đại nhà Lê đã cai trị Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII. Mặc dầu quyền lực của nhà Lê đã bị họ Trịnh ở phía Bắc và họ Nguyễn phía Nam nắm giữ, song vẫn tồn tại một tình cảm lưu truyền có thể làm chất xúc tác cho các cuộc nổi dậy nhân nạn đói đang diễn ra ở phía Bắc.

19. Thư của Giám mục Puginier gửi cho Cha Mollard ngày 22 tháng 12 năm 1883.

*

* *

(a). Các chức sắc trong Ban Hành giáo xứ thường có : Chánh trương, Phó trương, Thư ký, Thủ quỹ, Quản học trò, v.v..; các chức sắc trong Ban Hành giáo họ có : Trùm trưởng, Trùm phó, Thư ký, Trùm học trò, Quản giáo v.v... (NVK. chú thích).

(b).Về sự kiện này, theo ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn trong "Đại Nam thực lục. Chính biên", đệ Tứ kỷ I, tập XXVII (1848 - 1853), tr. 31 - 32, và "Đại Nam thực lục. Chính biên", đệ Tứ kỷ II, tập XXVIII (1854 - 1858), tr. 9 - 10 ; của Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973 ; và một số cuốn lịch sử Việt Nam, cụ thể như sau :
An Phong công Hồng Bảo tuy là con trai lớn của vua Thiệu Trị, và là anh của Hồng Nhậm (sau này là vua Tự Đức), nhưng lại là "con của vợ thứ, ít học, ham chơi bời" nên không được Thiệu Trị yêu mến và truyền ngôi cho. Còn Phúc Tuy công Hồng Nhậm tuy là con trai thứ của vua Thiệu Trị, nhưng lại là người "nhân hiếu, thông minh, thích học" nên được Thiệu Trị "yêu mến khác thường" và truyền ngôi cho. Hồng Nhậm lên làm vua lấy hiệu là Tự Đức (1848 - 1883). Vì lẽ đó Hồng Bảo "để lòng mưu phản, toan thông ngầm với người Tây dương" khởi nghịch, lật đổ Tự Đức ; nhưng công việc này bị bại lộ. Trước đó Hồng Bảo còn "ngầm sai thuộc hạ ở phủ là Trần Tuấn Đức thông ước với nước Cao Miên nổi loạn", song âm mưu của Hồng Bảo đã bị Kinh lược đại sứ Nguyễn Tri Phương phát giác ra khi bắt được Trần Tuấn Đức giải về Kinh, tra hỏi. Kết quả là Hồng Bảo bị bắt giam, "rồi tự tử ở nơi giam", con trai, con gái của Hồng Bảo "đều bị tước bỏ tên trong sổ Tôn nhân và bắt đổi sang họ Đinh". Đó là vào năm 1854. Chúng tôi ngờ rằng có lẽ tác giả Laurent Burel đã lầm lẫn Hoàng tử Hồng Bảo, tức An Phong công Hồng Bảo là Thái tử Cảnh Hòa chăng? (chú thích của Ban biên tập).

*

* *

Có thể đọc thêm :

- Cao Huy Thuần - "Les missionnaires et la politique coloniale française au Vietnam : 1857 - 1914". The Lạc Việt séries N°.13, Yale Southeast Asia Studies. Faculté d'Amiens Amiens, 1990, 419p.

- Launay (A) - "Nos missionnaires". Paris, 1886, 316p.

- Le (N.D) - "Bouddhistes et Catholiques au Vietnam ou les missions étrangères et la pénetration française au Vietnam". Thèse de 3e cycle, Aix-en-Provence. 1969 - 295p.

- Louvet (E) - "Vie de Mgr Puginier", ed.Schneider. Hanoi, 1894, 602p.

- Tuck (P.J.N) - "French Catholic Missionaries and the politics of Imperialism in Vietnam. 1857 - 1914. A documentary Survey. Liverpool University Press, Liverpool. 1987, 352p.

- Võ Đức Hạnh (E) - "La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1851 à 1870", E.J. Brill, Leiden 1969, 3t.

- Võ Đức Hạnh (E) - "La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1870 à 1886", P.Lang, Presses Universitaires Européennes, Berne Berlin, 1992, 1566p.

ĐẶNG HUY TRỨ
VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA ÔNG TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG NGHIỆP THẾ KỶ XIX

TRƯƠNG THỊ YẾN *

Đặng Huy Trứ là người có nhân cách độc đáo, có tài năng đa dạng. Ông không chỉ là nhà văn, nhà thơ, nhà giáo dục, nhà quân sự, nhà kinh tế mà còn là một trong những người có tư tưởng cách tân nổi tiếng hồi thế kỷ XIX. Với lòng yêu nước, thương dân, khát khao đổi mới, canh tân cho đất nước đang đắm chìm trong nghèo nàn, lạc hậu, lại bị đe doạ hàng ngày bởi hoạ ngoại xâm - Đặng Huy Trứ đã dấn thân hoạt động trên nhiều lĩnh vực. Cũng như hầu hết các nhà cải cách cùng thời, về kinh tế, ông cổ vũ mạnh mẽ cho việc mở mang phát triển thương nghiệp. Điểm nổi trội của Đặng Huy Trứ là : không dừng lại ở việc đề xuất những ý tưởng mới mẻ mà còn không nề hà, ngại khó trực tiếp đứng ra đảm nhận nhiều trọng trách trên thương trường. Những hoạt động của ông dẫu chưa mang lại kết quả như ông mong muốn nhưng nó cũng khuấy động một thời, tạo nên luồng sinh khí mới cho hoạt động thương nghiệp nửa sau thế kỷ XIX.

Với vốn học vấn uyên thâm và lòng yêu nước nồng nàn ông không thể thờ ơ trước thời cuộc. Ngay từ những ngày đầu ra làm quan, ông đã nhiều lần đề xuất lên triều đình những ý kiến hay thiết thực, nhằm đưa nước nhà thoát khỏi cuộc khủng hoảng toàn diện (1).

Sau khi hai lần đi sứ, với dụng tâm "hồ hải cố giương tầm mắt rộng", ông càng ý thức được về sự nghèo nàn lạc hậu của đất nước mình, càng xót xa cho thân phận của người dân một nước nghèo. Cái chí làm giàu cho dân cho nước được hun đúc thêm từ đấy. Và cũng như hầu hết các nhà cải cách của thế kỷ XIX, ông nhận thức rõ được rằng chỉ có làm cho nước mạnh dân giàu mới hy vọng cứu nước nhà khỏi hoạ ngoại xâm.

Kinh tế công thương nghiệp là lĩnh vực ông quan tâm hàng đầu. Đặng Huy Trứ đã sớm đề ra chủ trương mở mang công nghệ, đề nghị triều đình thành lập "cục cơ khí" mở xưởng đúc gang thép, chế tạo máy móc, lập cục dạy nghề, mời chuyên gia sang giảng dạy, cử thanh niên ra nước ngoài học kỹ thuật v...v.....

Lúc này do nhu cầu phát triển của kinh tế hàng hoá, việc mở rộng giao lưu buôn bán với nước ngoài đã trở thành một đòi hỏi cấp thiết khiến triều đình nhà Nguyễn không thể khăng khăng ôm giữ chính sách "bế quan toả cảng" đã lỗi thời. Nhưng sự trì trệ trong thương nghiệp, đặc biệt là nội thương- đã trở thành một căn bệnh cố hữu không dễ gì cải biến ngay được. Nhiều nhà cải cách đương thời như Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện, Nguyễn Lộ Trạch v.v..... đã quan tâm đến khu vực kinh tế này, nhưng ở Đặng Huy Trứ, ông không chỉ đề xuất mà còn trực tiếp dấn thân vào thương trường. Qua những di thảo văn chương của ông, người ta thấy ông coi đây là con đường làm giàu nhanh nhất cho đất nước. Trong bài thơ tặng Đỗ Xạ

---

* *NCV. Viện Sử học.*

Phu (Đỗ Phát) phó Doanh điền sứ Ninh Bình, ông đã nói lên những trăn trở lo lắng của người làm quan trước thực trạng của nền kinh tế nước nhà : "Tình hình dự trữ của ta hiện nay rất đáng lo ngại. Hai con đường tạo ra nguồn tài chính thuộc về trách nhiệm bọn ta. Ông khai phá đất hoang vu, cỏ rậm không thể nói có thừa tâm sức, vượt sóng gió tôi đâu có tiếc tốc da... Tuy nhiên làm chín việc tích luỹ kiêm thêm việc buôn bán lãi gấp ba, hoạ chăng phải ba chục năm mới diệt được giặc chăng ?" (2).

Khác với bọn "tham quan" thời phong kiến chuyên vơ vét đục khoét của dân nhưng chỉ bàn về việc "thanh bần", Đặng Huy Trứ đã công khai tuyên bố : "làm ra của cải đạo lớn ấy không thể xem khinh". Để rồi cho đến cuối cuộc đời, ông vẫn đeo đuổi mục đích làm giàu cho dân, cho nước.

Sinh ra trong một gia đình nhà Nho, giòng họ vào loại "danh gia khoa bảng", bản thân ông đã đỗ đạt vinh hiển và ra làm quan ; Nhưng vì mục đích lớn của mình, ông đã vượt qua những định kiến của xã hội, của giai cấp mà nhận lấy nghề buôn. Trong tờ sớ dâng lên triều đình, ông đã viết những dòng tâm huyết "Gia đình tôi là gia đình nhà Nho đã bốn - năm đời, nghề buôn bán dẫu là "nghề mạt", nhưng chịu ơn nước và tự xét mình, xin đưa sức khuyển mã ra báo đáp, đảm nhận việc tài chính quốc gia, sớm tối lo toan chạy khắp đông tây, dẫu thịt nát xương tan không từ nan" (3).

Năm 1886 khi đang làm Biện lý bộ Hộ, Đặng Huy Trứ đã mạnh dạn đề nghị Nhà nước cho thành lập một cơ quan chuyên trách việc buôn bán lấy tên là "Ty Bình Chuẩn". Được chấp thuận ông hăng hái bắt tay ngay vào công việc.

Với số vốn ban đầu do Nhà nước cấp là 50 ngàn quan (có lẽ là quá ít để vận hành một tổ chức kinh tế thương mại ở thời điểm khó khăn đó) - ông đã mạnh dạn động viên vốn của tư nhân. Ông cho rằng cá nhân góp vốn cùng Nhà nước kinh doanh thì đôi bên cùng có lợi. Tư tưởng "công tư lưỡng lợi" quả là táo bạo và mới mẻ so với thời đại ông đang sống.

Ngày 12 tháng Giêng năm 1886 Ty Bình Chuẩn được khai trương ở phố Thanh Hà (gần Ô Quan Chưởng). Vị trí này nằm trong khu vực "36 phố phường" của Hà Nội lại sát cửa ô, gần ngay bến sông Hồng nên rất thuận tiện cho việc buôn bán, giao lưu hàng hoá. Trong bài thơ viết nhân dịp này, Đặng Huy Trứ đã thể hiện một tinh thần trách nhiệm rất cao đối với công việc được triều đình giao phó.

..."Làm cho dân giàu, nước mạnh đâu phải là một việc chẳng cần lo toan nhiều. Mỗi năm tính số lãi gấp ba đó là điều mong mỏi..." (4).

Chỉ với một trụ sở đặt tại Hà Nội nhưng hoạt động thương mại của Ty Bình Chuẩn đã vươn tới tận các vùng miền Nam xa xôi như Quảng Nam, Gia Định, Vĩnh Long... Tiếp sau đó, ông cho mở ba cửa hàng lớn cũng tại phố Thanh Hà lấy tên là Lạc Thanh, Lạc Sinh, Lạc Đức. Cửa hàng Lạc Thanh chuyên kinh doanh muối. Đây là một mặt hàng thiết yếu, trước đây thường bị bọn tư thương lợi dụng những thời điểm khó khăn để tích trữ, nâng giá lũng loạn thị trường. Nay thu về một mối do Nhà nước quản lý, Đặng Huy Trứ muốn cho giá cả được bình ổn, công bằng đem lại lợi ích cho người sản xuất "nấu muôn vạc nước biển"... và người mua không phải chịu thiệt thòi nhiều. Cửa hàng Lạc Đức thì bán sơn và củ nâu. Bài thơ mừng ngày khai trương cửa hàng không chỉ vẽ nên cho hậu thế bức tranh sơ lược về nó mà còn cho thấy quyết tâm của Đặng Huy Trứ trong công việc kinh doanh "chi điếm mới mở là cửa hàng Lạc Đức, mặt hàng nhận vào là sơn và củ nâu. Đưa đón mua bán muốn được lời gấp ba. Ngã lại dạy, lỗ lãi đua nhau chỉ là nửa chiếc thuyền" (5).

Rất tiếc ta chưa có nhiều tài hiện để tìm hiểu về công việc buôn bán và điều hành của Đặng Huy Trứ ở Ty Bình Chuẩn và các cửa hàng. Nhưng qua thơ văn của ông viết trong giai đoạn này thấy ông vất vả. Từ việc nhỏ như chỉnh lại cân thước, dặn dò người giúp việc - đến những việc lớn như lo vốn, lo thuế khoá, lo nguồn hàng, lưu thông v.v... ông đều trực tiếp làm với sự tận tâm say sưa hiếm có !

..."Ngồi trù tính việc thuế khoá cho Nhà nước muốn quên cả mùa xuân" (6).

..."Đường biển, đường bộ, đi đông, đi tây là vâng theo lệnh của nhà vua. Lòng kẻ bầy tôi

phải tính toán cẩn thận để tích luỹ cho đất nước" (7). Muốn tạo ra nguồn hàng phong phú, Đặng Huy Trứ đã áp dụng biện pháp nhằm kích thích sản xuất tiểu thủ công. Ông mạnh dạn ứng trước tiền mua nguyên liệu rồi tổ chức các hộ sản xuất theo ngành nghề, đề nghị Nhà nước thu thuế bản hiện vật đối với các hộ sản xuất v.v... Ông còn ủng hộ việc cấp trước tiền công cho thương nhân đi mua hàng, khuyến khích thương nhân bỏ vốn mua hàng về bán cho triều đình. Ông đã viết trong cuốn "Từ thụ yếu quy". "Có thương nhân cầu được cấp trước tiền công, hoặc tự bỏ vốn ra mua hàng hoá cho Nhà nước rồi Nhà nước sẽ định giá mua lại. Như thế triều đình được đáp ứng đầy đủ mà bọn họ cũng được lợi riêng". (8)

Trong việc khai thác khoáng sản, theo ông nếu Nhà nước không thể đảm đương hết thì nên để cho tư nhân đứng ra lãnh trưng khai thác rồi nộp thuế, mục đích cuối cùng là làm cho dân giàu nước mạnh. Ông viết "miền núi có nhiều loại mỏ vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, sắt. Nhưng dân ta hoặc không có sức, hoặc nơi ấy nhiều lam chướng nặng nề mà không có ai đến khai thác, thành thử bỏ phí các nguồn lực ấy. Nay có người xin khai thác và nộp thuế thật là "công tư lưỡng lợi". (9)

Năm 1886 ông đã đứng ra tổ chức việc xuất cảng thiếc, tơ lụa và đường sang Hồng Kông. Chỉ riêng việc xuất cảng thiếc đã đem lại cho triều đình Nhà Nguyễn 8000 lạng bạc tiền thuế. (10)

Để đẩy mạnh việc giao lưu hàng hoá, ông đã đề nghị Nhà nước cho khơi sông ngòi, thành lập ty vận chuyển giúp cho người buôn và Nhà nước chuyên chở hàng hoá một cách quy mô và an toàn. Khi làm Bố chánh sứ Quảng Nam (năm 1864) ông đã có sáng kiến khá mạnh dạn để tiễu trừ bọn cướp biển. Lúc này triều đình Tự Đức đang rất bấn bối trong việc phải đối phó với cuộc xâm lược của thực dân Pháp và những cuộc nổi dậy trong nước nên gần như bất lực trước nạn cướp biển hoành hành, chúng đe doạ hàng ngày các thuyền buôn và thuyền vận tải trên biển. Đặng Huy Trứ đã xin vua cho phép "ngầm thuê tàu nước ngoài để đuổi bát giặc" (11). Chi phí thuê tàu ông tổ chức thu lại ở các thuyền buôn. "Những thuyền buôn các hạt, không cứ lớn nhỏ, chia từng hạt nộp bạc để thuê" (12). Việc làm của ông đã có hiệu quả, hải phận vùng Quảng Nam - Đà Nẵng được yên, các thuyền buôn lại tự do xuôi ngược đem hàng hoá đến các vùng đất nước. Sau này nhiều vùng khác cũng đã áp dụng sáng kiến này.

Trong quá trình tiếp xúc trực tiếp với công việc buôn bán, Đặng Huy Trứ đã thấy rõ sự bành trướng của thế lực Hoa thương ở nước ta. Ông đã trình bày ý kiến của mình, trong đó có lấy ví dụ về việc xử thế của các nước lân bang nhằm mục đích để triều đình rút kinh nghiệm mà có đối sách hợp lý : "Nước Cao Ly hiện nay cấm bọn Hoa thương mua rẻ bán đắt, tích trữ hàng hoá, không được nhập cảnh. Người trong nước tự ý mua hàng hoá của Hoa thương lập tức bị trị tội"(13).

Tự mình nhận lấy phần trọng trách nặng nề, ông đã để cả tâm huyết vào công việc. "Không có tài kinh doanh nhưng đã có chức phận thì phải đảm đương. Ta thường ngày quên ăn, đêm quên ngủ, lo nghĩ cầu mong người tài... không thể tiếp sức lực để tích chứa ngàn vàng cho của công" (14). Công việc ông làm là một sự nghiệp lớn đầy khó khăn. Ông luôn "cầu người tài" giúp rập song dường như ông hoàn toàn đơn độc. Kinh doanh với tư cách cá nhân đã khó, lại muốn dựng nên một nền thương nghiệp Nhà nước quả là điều khó có thể làm được, nhất là ở một xứ sở xưa nay sản xuất chính là nông nghiệp, kinh tế hàng hoá bị kìm hãm, giao thông đình trệ v.v...

Điều kiện khách quan lúc này cũng hoàn toàn bất lợi cho công việc buôn bán của ông và những người cộng sự. Kinh tế nước nhà đã kiệt quệ suy yếu, giặc ngoại xâm đang từng bước lấn dần, triều đình rối ren khủng hoảng...

Ty Bình Chuẩn do Đặng Huy Trứ lập ra chỉ tồn tại được một năm. Khi hoạt động của nó đã bắt đầu đi vào nền nếp thì bỗng dưng tháng 9/1867 Vua Tự Đức ra lệnh đình chỉ hoạt động với lý do : chi phí tốn kém, gây phiền phức và gần như "tranh lợi" với dân (;) (15).

Không rõ sự gièm pha của phái nào trong triều đình mà vua Tự Đức cho ra quyết định

này. Nhưng có điều chắc chắn : đây là một quyết định sai lầm bởi không phải đợi đến khi Đặng Huy Trứ lập ra Ty Bình Chuẩn người ta mới ý thức được sự cần thiết của nó. Ngay từ tháng 8 năm 1864 Phạm Duy Tuân đã đề nghị triều đình cho lập Ty Bình Chuẩn để quản lý việc buôn bán và sau khi Ty Bình Chuẩn của Đặng Huy Trứ bị đình chỉ hoạt động - tháng 11 năm 1868 trong bản điều trần gửi lên vua Tự Đức, một giáo dân ở Ninh Bình là Trần Văn Điền vẫn đề nghị lập lại Ty Bình Chuẩn.

Trong suốt cả cuộc đời, Đặng Huy Trứ đã viết rất nhiều những bài thơ, bài văn tự răn mình, tự động viên mình. Cũng qua hàng tập thơ văn ông làm trong thời kỳ ở Ty Bình Chuẩn ta thấy công việc của ông đầy rẫy những khó khăn. Nhưng vượt lên trên tất cả là một tấm lòng đầy nhiệt huyết, ngay cả khi bao công lao thành quả bị xoá bỏ một cách oan uổng ông cũng chẳng nản lòng. Sự mạnh dạn, tư tưởng quyết đoán dựa trên nguyên tắc bất di bất dịch là vì quyền lợi của dân : "Nếu lợi cho dân thì phải quyền biến mà làm, dù có đưa đến tội vạ thì mình ta chịu có khó gì..." (16).

Những việc làm của ông đã tạo nên luồng sinh khí mới cho hoạt động thương nghiệp ở cuối thế kỷ XIX. Sản xuất hàng hoá được kích thích, giao lưu hàng hoá được đẩy mạnh Nhà nước đã thu được nguồn lợi đáng kể về thuế. Sự nghiệp của ông nếu được tiếp tục sẽ đem lại những kết quả khả quan. Có lẽ chính vì thế sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* đã nhận xét : "Đặng Huy Trứ khẳng khái, có chí lớn, đương trù tính nhiều việc, làm chưa xong đã mất ai cũng tiếc" (17).

Từ bỏ cảnh "vinh hoa phú quý" nơi công đường tự nguyện lao vào con đường chông gai để hứng chịu bao nỗi khó khăn gian khổ - hẳn một người vốn nổi tiếng thanh liêm như ông không cầu chữ "lợi" cho bản thân mình. Người đời sau như cụ Phan Bội Châu đã nhắc đến ông như một người "trồng mầm khai hoá đầu tiên ở Việt Nam ".

Còn chúng ta, chỉ qua một mảng đời hoạt động của Đặng Huy Trứ trên lĩnh vực kinh tế, cũng thấy ở ông lòng yêu nước thiết tha, tư tưởng kinh tế táo bạo và một bản lĩnh phi thường.

CHÚ THÍCH

1. Ví dụ : Ngay từ năm 1861 trong lần vua Tự Đức trưng cầu ý kiến các quần thần "Làm thế nào để đủ lương, đủ binh, sớm trừ được giặc Tây?" Đặng Huy Trứ đã trình bày đối sách gồm 5 điều, trong đó có việc thành lập "Ty vận chuyển". Lúc đó Tự Đức cho là ý viển vông nhưng sau 3 năm, trước yêu cầu của thực tế đã phải cho thành lập Ty vận chuyển.
   Theo : Nhóm Trà Lĩnh. *Đặng Huy Trứ con người và tác phẩm. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 224.*
2. *Đặng Huy Trứ* ... Sđd. tr. 394.
3. Dẫn theo Vũ Khiêu : *Đặng Huy Trứ, người trí thức chân chính trước những vấn đề của dân tộc và thời đại.* In trong *tập Đặng Huy Trứ con người và tác phẩm.* tr. 47. Ý này được nhắc lại trong bài "Gặp Dã trì chủ nhân" Sđd. tr. 435.
4. *Đặng Huy Trứ* ... Sđd. tr. 370.
5. *Đặng Huy Trứ* ... Sđd. tr. 380.
6. *Đặng Huy Trứ* ... Sđd. tr. 376.
7. *Đặng Huy Trứ* ... Sđd. tr. 375
8. *Từ thụ yếu quy.* Nxb. Pháp Lý. Hội Sử học, Hà Nội 1992 - tr. 75.
9. *Từ thụ yếu quy.* Sđd. tr. 74.
10. Dương Kinh Quốc. *Việt Nam những sự kiện.* Nxb Khoa học xã hội. H. 1981. Tập 1, tr. 105.
11. 12. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại nam thực lục chính biên.* Nxb Khoa học xã hội. H.1974. Tập 30, tr. 81.
13. *Đặng Huy Trứ* ... Sđd. tr. 437.
14. *Đặng Huy Trứ* ... Sđd. tr. 373.
15. Vua Tự Đức cùng lúc đình chỉ hoạt động của 2 cơ quan kinh tế quan trọng là "Bình chuẩn sứ" và Doanh điền sứ". Dương Kinh Quốc - *Việt Nam những sự kiện.* Sđd tr. 93.
16. *Đặng Huy Trứ* ... Sđd. tr. 296.
17. Khác với chính sử, vua Tự Đức đã không công bằng khi đánh giá sự nghiệp của Đặng Huy Trứ trên thương trường. Nhà vua đã phiền trách ông làm thiếu hụt công quỹ. Về điều này chúng tôi chưa có tư liệu xác minh.

Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệch trong "ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ LỤC TỈNH NAM VIỆT" thuộc tỉnh Hà Tiên cũ

TRƯƠNG MINH ĐẠT*

PHẦN MỘT

Từ bộ sách tàn khuyết dẫn đến những sai lầm khó sửa chữa

Trong khảo cứu, chúng ta cần luôn luôn tôn trọng tư liệu thật của lịch sử và cần điều chỉnh, đính chính mọi sai trái ; nếu không muốn điều sai trái đó di hoạ vào văn học và sử học, ảnh hưởng không tốt đến phương tiện truyền thông đại chúng khi sử dụng những tư liệu thiếu chính xác.

Từ xưa đến nay đã có nhiều người tin dùng bộ "Đại Nam nhất thống chí" (ĐNNTC) được biên soạn dưới đời Tự Đức. Nhưng bộ sách này vốn lại là sách "tàn khuyết" (1).

Riêng trong phần "Lục tỉnh Nam Việt" (LTNV), khi viết về tỉnh Hà Tiên cũ hình như Quốc sử quán của Nhà Nguyễn dưới đời Tự Đức chưa nhuận đính lần nào.

Chúng tôi xin chỉ giới hạn phần trình bày này trong khuôn khổ của các di tích tại vùng Hà Tiên, chúng tôi cũng xin phép mượn lời nói của học giả Lê Thọ Xuân để ngỏ ý :... "Tác giả cứ chép theo sách của Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức rồi thêm chút ít điều nào xẩy ra sau thời họ Lê, họ Trịnh. .. tác giả còn được người đời cảm ơn, mến đức. Trái lại, tác giả đã khiến cho người hiếu học nhiều lầm lạc khó sửa chữa" (2).

Nội dung của phần LTNV chứa đựng trọn vẹn linh hồn và da thịt của cuốn sách "Gia Định thành thông chí" (GĐTTC) của Trịnh Hoài Đức (THĐ). Nhưng tác giả của LTNV đã biến cải tư liệu cũ của họ Trịnh, tuỳ tiện thêm thắt, sửa chữa ngôn từ, bất kể giá trị của cổ tích, thậm chí coi thường các sự kiện lịch sử nữa.

Thật vậy, khi tìm hiểu sâu các di tích, chúng ta sẽ thấy nổi lên những điều sai lầm cơ bản của tác giả.

1. Bảo đài Phù Anh có từ thời nào, do ai đắp?

Sách LTNV chép : "Bảo đài Phù Anh chu vi 664 trượng 8 thước , cao 6 thước, ở sau tỉnh ly, dài từ pháo đài đến bờ sông Thuỷ Trường, xây đắp vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834)" (LTNV-Tập Hạ-Tỉnh Hà Tiên, tr 68)

---

* *Tỉnh Kiên Giang*

Nói : "Bảo đài Phù Anh... xây đắp vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834)", tác giả đã bất chấp cả sử sách. Bờ luỹ này thường gọi là Bờ Đồn Nhỏ. Người tạo dựng và thời gian xây đắp nó đã được sử liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép như sau :

"Tham tán Hồ Văn Khuê từ Hà Tiên về Gia Định, dâng sớ tâu : "Tỉnh Hà Tiên mới thu phục, dân trong hạt chưa hồi phục được mấy. Nếu công việc sửa sang giao cho Tỉnh làm dần, e rằng trong 10 ngày hay một tháng cũng khó xong. Bọn thần đã tạm thời cho làm thêm một gian kho thuốc súng ở trên pháo đài và năm gian kho chứa lương ở trong đồn lớn. *Lại ở cái luỹ Mạc Thiên Tứ cũ, từ phía Đông bờ sông đến phía Nam bãi biển dài linh 512 trượng, hễ những nơi nào sụt lở, hư hỏng thì cho sửa đắp sơ qua lại,* và đặt 140 lỗ châu mai. Ở cuối luỹ này lại cho đắp ngang một dẫy luỹ đá dài 10 trượng, đặt 9 lỗ châu mai để hỗ trợ cho pháo đài. Hiện đã xây dựng xong cả"- "Đại Nam Thực lục Chính biên" (ĐNTLCB), đệ Nhị kỷ, đời Minh Mạng thứ 15 (1834), quyển 123, mùa xuân, tháng ba, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học. Hà Nội - 1965 (Tập XIV - tr206-207) (TMĐ nhấn mạnh). Cuốn sách cũng chép tên bờ luỹ là Luỹ Phù Dung, ví như các đoạn văn sau đây :

a. "Lấy pháo đài Kim Dữ và *luỹ Phù Dung* làm bình phong, rồi lập tỉnh thành ở Giang Thành" (TMĐ nhấn mạnh) (Sđd, tr. 261)

b. "Từ *luỹ Phù Dung*, Hà Tiên, đến chùa Kim Tháp, Nam Vang, dài 33.194 trượng, chia đặt 12 trạm..." (TMĐ nhấn mạnh) (Sđd, tr.357).

c. "Ở Hà Tiên, từ *trạm Phù Dung* ở tỉnh lỵ đến cuối địa giới An Giang dài 7000 trượng". (ĐNTLCB. Tập XVII. tr 96. Nxb KHXH - Hà Nội - 1996).

Thế là *vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834), ông Hồ Văn Khuê chỉ "cho sửa đắp sơ qua" cái "bờ luỹ cũ của Mạc Thiên Tứ" : luỹ Phù Dung* (TMĐ nhấn mạnh). Về sau LTNV gọi là luỹ Phù Anh.

Việc họ Mạc đắp luỹ đất, GĐTTC (Tập Trung, tr. 80) và LTNV (Tập Hạ, tr. 74) đều có ghi : "Mạc Thiên Tứ ... làm Đô đốc trấn Hà Tiên chia đặt nha thuộc, luyện binh ngũ, đắp thành luỹ, mở rộng chợ búa... :

Nhờ hệ thống luỹ đất này, năm 1739 Mạc Thiên Tứ chặn đứng và đẩy lùi được cuộc tấn công của vua Cao Miên Nặc Bồn (chỗ khác ghi là Nặc Thâm (THOMMO Réachea). Vậy tác giả của cuốn sách LTNV cho rằng luỹ này "xây đắp vào năm Minh Mạng thứ 15" (1834) là thiếu trung thực.

2. Trường luỹ Thị Vạn và Giang Thành cổ luỹ do ai đắp?

Nói đến trường luỹ Thị Vạn, chúng ta phải kể luôn đến cổ luỹ Giang Thành. Hai dẫy luỹ này có tính liên kết nhau, ra đời cùng một lúc. Nếu chỉ kể Giang Thành là "cổ luỹ", rồi nói luỹ Thị Vạn mới đắp vào năm 1842 như LTNV là sai. Vì thế xin tìm hiểu cả hai :

a. *Trường luỹ Thị Vạn* : Sách LTNV chép : "Luỹ dài Thị Vạn chu vi 2720 trượng 7 thước, cao 6 trượng, ngoài luỹ trồng tre và cây có gai, luỹ này từ bờ sông Thị Vạn, ngoài luỹ Phù Anh, chạy đến Thổ Sơn Lộc Trĩ, đắp vào năm Thiệu Trị thứ 2 (1842)".

Nguyên trường luỹ Thị Vạn chính là luỹ Phương Thành, tục gọi là Bờ Đồn Lớn, xưa gọi là Trúc Bàn Thành (xem bài "Nguồn gốc tên gọi Phương Thành ở Hà Tiên" - TMĐ - Tạp chí Nghiên cứu lịch sử - NCLS - số 1 (1994), tr 39-46. (3)

Luỹ đài này do Mạc Cửu, cha của Mạc Thiên Tứ lập ra, một thời với luỹ Giang Thành. Sách GĐTTC của THĐ chép sự kiện năm 1717 như sau : "Trước đó Hà Tiên không phòng bị, binh Xiêm kéo đến bất ngờ. Mạc Cửu giao chiến, không địch nổi, phải chạy xuống Lũng Kỳ... (vợ của Mạc Cửu sinh ra Mạc Thiên Tứ)... *Năm sau, Mạc Cửu đem Mạc Tông (Mạc Thiên Tứ) về Hà Tiên lỵ sở. Nghiêm gia phòng thủ, đắp lũy đất, đặt xích hậu để trông xa và đặt các thủ sở ở các*

nơi Giang Thành, hải đảo" (TMĐ nhấn mạnh). (4)

Chúng tôi cần nói thêm về các "điểm xích hậu để trông xa" này, vì chúng liên hệ tới "luỹ đất". Các "xích hậu" tức là những "chốt lửa" trên đỉnh núi, cũng gọi là "hoả phong đài". Khi có giặc đến, người ta đốt lửa báo động. Hệ thống "xích hậu" của Mạc Cửu gồm : núi Sa Kỳ, núi Thị Vạn, núi Tô Châu, núi Đôn (Thuận Yên)... Hải đảo thì có Hòn Tre, đảo Phú Quốc (núi Chảo), đảo Thổ Châu,v.v... Các điểm "xích hậu" này đến thời Minh Mạng vẫn còn sử dụng. Trường luỹ Thị Vạn có 2 "chốt lửa" là núi Thị Vạn và đồi Bà Lý.

Các cuốn sách địa phương chí về Hà Tiên nói đến 2 điểm lửa trên luỹ Thị Vạn là :

- "Monographie de la province de Hà Tiên" (Imprimerie L.Ménard - Sài Gòn, 1901) (viết tắt : Mono. HT - 1901), nơi tr. 59, cuốn sách này đã chép về núi Thị Vạn, có lẽ người dịch không rành nên gọi lầm là "Núi lửa" (volcan) :

"Le volcan de Núi Thị Vạn, qui sous la règne de Minh Mạng était encore en activité" (Núi lửa Thị Vạn dưới đời Minh Mạng còn hoạt động) (5).

- "Hà Tiên địa phương chí" của Trần Thiêm Trung (1957) (ĐPC.T.T.T), , nơi tr. 2, cuốn sách này ghi : "Núi Bà Lý : trên đỉnh có di tích hoả phong đài".

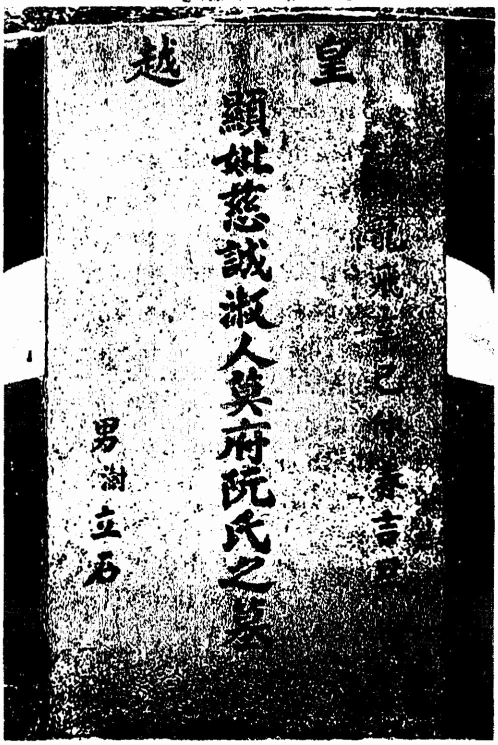

Bia mộ bà Tử Thành Thục Nhân

Đối chứng với tư liệu trong GĐTTC đã trình bày trên đây thì luỹ Thị Vạn (Phương Thành) đã được Mạc Cửu đắp sau biến cố năm 1717, tức là khởi công năm 1718. Trong câu văn của THĐ cũng nói đến 2 chữ Giang Thành. Xin được tìm hiểu thêm về luỹ đất này.

b. *Cổ luỹ Giang Thành* : Cuốn sách LTNV đã chép sai lệch như sau :

"Ở phía Đông huyện Hà Châu, luỹ này nguyên xưa do Mạc Thiên Tứ đắp. Đây là cảnh Giang Thành dạ cổ : trống đêm ở Giang Thành" trong 10 cảnh ở Hà Tiên, di chỉ vẫn còn". (LTNV. Tập Hạ, tr 67).

Sai lệch là ở chỗ: "Luỹ này nguyên xưa do Mạc Thiên Tứ đắp".

Trên đây chúng ta vừa đọc một đoạn trong cuốn sách GĐTTC nói về việc tổ chức phòng thủ ở thời Mạc Cửu : "Năm sau, Mạc Cửu đem Mạc Tông về... Nghiêm gia phòng thủ, đắp luỹ đất... đặt các thủ sở ở các nơi Giang Thành". Như vậy luỹ đất Giang Thành được đắp rất sớm. Ai cũng đều biết, bài thơ "Giang Thành dạ cổ" của Mạc Thiên Tứ ra đời năm 1736. Khi đó Mạc Cửu vừa mất (1735). Mạc Thiên Tứ kế tập chức vụ của cha vào năm 1736, liền công bố bài thơ này. Cuốn sách GĐTTC không lầm, Mạc Cửu xây dựng luỹ từ năm 1718, năm đó Mạc Thiên Tứ mới 1 tuổi.

Thế thường luỹ Giang Thành phải ra đời vào khoảng các năm 1718 - 1735 mới phù hợp.

Nay chúng ta xét kỹ có thể thấy Mạc Cửu lập Cổ luỹ Giang Thành, đương nhiên phải ưu tiên đắp luỹ Thị Vạn (tức Phương Thành) trước ; không thể nói đắp luỹ Giang Thành trước, đắp luỹ Phương Thành sau. Bởi vì Phương Thành là chính, là cái thuẩn che đầu, Giang Thành là tấm chắn phủ đuôi. Trong phòng ngự, phải lo che đầu trước. Ghi chép như LTNV thì Mạc Cửu không đắp hệ thống luỹ đất? Vậy đoạn sử liệu : "Mạc Cửu ... đắp luỹ đất, đặt xích hậu... ở các nơi Giang Thành hải đảo", có lẽ đã bị tác giả của LTNV bỏ quên chăng?

3. Ngôi chùa tại đầu Bắc núi Bình Sơn có phải "do Mạc Thiên Tứ lập ra"?

Về ngôi chùa này, xưa nay nhân dân Hà Tiên vẫn gọi là chùa Phù Dung. Lịch sử của nó cần được xác minh, vì mắc sai lệch ở văn bản của LTNV. Cuốn ĐNNTC do ông Phạm Trọng Điềm dịch (Nxb. KHXH - Hà Nội - 1971. Tập V, tr. 29) in tên chùa là Phù Anh. Riêng cuốn LTNV do ông Nguyễn Tạo dịch (Nha Văn hoá - Phủ QVK ĐTVH -Sài Gòn tái bản năm 1973. Tập Hạ, tr 73) in tên chùa là Phù Cừ.

Việc ghi chép lịch sử ngôi chùa này bị sai lầm khá đặc biệt nên chúng ta cần đọc lại bản Hán văn của LTNV : "Phù Cừ tự tại Hà Châu huyện, Mỹ Đức xã địa, Phù Cừ sơn lộc, tích Mạc Thiên Tứ cấu tạo, Thiệu Trị lục niên, tỉnh hạt nhân dân dinh trúc ngoã vũ, y sơn thiết vũ, tiền đình tạc trì, tuệ án xâm nghiêm, thiền môn tịch mịch, khả xưng danh thắng" (6) ; ông Nguyễn Tạo dịch : "Chùa Phù Cừ ở chân núi Phù Cừ, xã Mỹ Đức, huyện Hà Châu, do Mạc Thiên Tứ lập ra khi trước ; năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), nhân dân tỉnh hạt xây sửa lợp ngói, trước sân đào giếng, theo núi dựng nhà, án tuệ nghiêm trang, cửa thiền tịch mịch, cũng là nơi danh thắng".

Sai lầm là ở cái ý : "tích Mạc Thiên Tứ cấu tạo : do Mạc Thiên Tứ lập ra khi trước".

Trong bài "Nền nhà Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tích ở đâu?" đăng trên tạp chí NCLS số 2 (267)/ 1993, tr. 79-86, chúng tôi đã trình bày việc nền nhà xưa được sử dụng cất thành chùa, đó là nền nhà của Mạc Thiên Tứ . Câu văn nêu trên được đặt trong đoạn viết về ngôi chùa đã tạo nên sự hiểu lầm ; vì tính lịch đại và văn cảnh không minh bạch. Trong mục đích truy nguyên và đính chính về sự tích chùa này, chúng tôi xin phép đặt lại vấn đề để mở rộng cuộc thảo luận trên cơ sở cuốn LTNV in năm 1959, tái bản năm 1973 ở Sài Gòn. Bởi lẽ cuốn sách này có 2 chữ "Phù Cừ" là yếu tố làm cho mọi người lầm lạc sâu đậm. Để làm sáng tỏ việc này, cần xác định giá trị của danh xưng Phù Dung.

PHẦN HAI

A. Danh xưng Phù Dung luôn tồn tại ở Hà Tiên, xưa nay chưa hề thay đổi. Danh xưng Phù Anh và Phù Cừ là danh xưng giả lập, không bền.

- Trong bài "Hà Tiên, đất cư trú xưa của người Việt cổ" (7), chúng tôi đã trình bày về nguồn gốc địa danh Phù Dung ở vùng này. Thực địa là quả núi ở phía Tây Bắc sát trấn lỵ. Đó là đỉnh cao nhất trong đám núi, điểm then chốt của một tường luỹ thiên nhiên, gồm 3 ngọn nằm theo hình chữ nhất, từ Nam lên Bắc :

1. Đồi Pháo đài tức Hòn Kim Dữ.

2. Núi Lăng tức Bình Sơn.

3. Núi Đề Liêm tức Núi Phù Dung.

- Điểm qua tư liệu, chứng minh danh xưng Phù Dung xưa nay luôn tồn tại trong dân gian cũng như trên sách vở, tại vùng đất Hà Tiên.

Liệt kê các sách theo thứ tự thời gian :

Aa. "Hà Tiên thập vịnh" (1736). Tập thơ viết về Hà Tiên của Mạc Thiên Tứ và 31 vị thi nhân thuộc Tao đàn Chiêu Anh Các, hoàn thành năm 1736. Trong cuốn sách này có 4 tác

giả sử dụng chữ Phù Dung. Đó là các ông Châu Cảnh Dương (tờ 62a), Lộ Phùng Cát (tờ 20a), Vương Sưởng (tờ 14a), Đan Bỉnh Ngự (tờ 11a). Đặc biệt câu thơ của Châu Cảnh Dương là bằng chứng xưa nhất nói tên Phù Dung là tên chung của đám núi :

"Phù Dung la liệt vạn sơn triêu..."

Dịch ý : "Rặng núi Phù Dung xoãi dài lúc rạng đông".

Ab. "Phủ biên tạp lục" và "Kiến văn tiểu lục" (1775 và 1777) của Lê Quý Đôn.

Cả hai bộ sách này do Lê Quý Đôn thực hiện ở Thăng Long, có chép bài thơ "Bình Sơn điệp thuý" của Đan Bỉnh Ngự và bài thơ "Kim Dữ lan đào" của Vương Sưởng; trong hai bài thơ này đều có chữ Phù Dung (8). Một thời, trước năm 1975, giới văn học ở miền Nam đã bàn cãi mà chưa ngã ngũ : Tên "Phù Dung là núi Bình Sơn hay là hòn Kim Dữ?" Nay qua khảo sát địa danh ở vùng này, chúng tôi xin góp ý : xưa "Phù Youn" là địa danh chung của các ngọn núi ở vùng bán đảo phía Tây (Hà Tiên). Sau khi cuốn "Hà Tiên thập vịnh" của Mạc Thiên Tứ khắc in ra đời, "Phù Dung" trở thành tên thật của quả núi thứ 3. Dẫy núi này nằm sát trấn lỵ gồm 3 ngọn (Kim Dữ, Bình Sơn và Phù Dung), cũng là một phần của bán đảo Hà Tiên ; trước ngày Mạc Cửu đến đây đều được gọi là Phù Youn.

Ac. Sách sử ở thời Minh Mạng (1820-1840). Có thể dẫn ra đây 3 bộ :

c1. "Đại Nam Thực lục Chính biên" (ĐNTLCB), Đệ Nhị kỷ, Minh Mạng thứ 15 (1834). Sách này gọi luỹ của Mạc Thiên Tứ là luỹ Phù Dung (X. Phần một - Tiểu đoạn 1, trên đây).

c2. "Địa bạ Triều Nguyễn - Tỉnh Hà Tiên" - (1836) - Nguyễn Đình Đầu nghiên cứu. NXB TP. Hồ Chí Minh. 1994, tr 192 ghi : Địa phận xã Mỹ Đức, 1836 : "*Mỹ Đức xã ở 4 xứ Đại Phố, Phù Dung trường Luỹ*, Tượng Tỉnh, Thạch Động..."

c3. "Gia Định thành thông chí" (GĐTTC) của Trịnh Hoài Đức (1820) chép về núi và chùa Phù Dung như sau :

"Núi Phù Dung, cách phía Tây Bắc trấn hơn 1 dặm, có nham hố xanh rậm lâu đời, chùa Phù Dung ở phía Tây Nam, chân núi hướng Tây, chuông mõ lao xao, tiếng kệ kinh lẫn với tiếng ồn ào giữa chợ, rõ ra quang cảnh nửa tục nửa tăng" (GĐTTC - Tập Thượng -Nha Văn hoá - Phủ QVK/ĐTVH - Sài Gòn - 1972, tr. 103).

Ad. Cuốn sách "Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí" của Duy Minh Thị (1872) (9), tác giả phỏng biên theo GĐTTC.

Ở đây chúng ta cần để ý về thời gian ấn hành, phổ biến tập sách này. Khi Quốc sử quán dưới đời Tự Đức chưa viết xong bộ ĐNNTC thì toàn miền Nam đã bị Pháp chiếm cứ, chưa lưu hành GĐTTC hoặc ĐNNTC. Trong tập "Nam Kỳ địa dư chí", tr. 45b chép : "Sơn cự tỉnh Tây Bắc nhất lý, nham cốc thương cổ, hữu Phù Dung tự tại lộc Tây" (Núi cách phía Tây Bắc tỉnh 1 dặm, nham hố xanh rậm lâu đời, có chùa Phù Dung ở chân núi hướng Tây", và tr 46a chép : "Tại tỉnh Bắc, cự Phù Dung sơn ngũ lý, thượng hữu Địa Tạng tự, nhân đắc danh yên". (Phía Bắc tỉnh, cách núi Phù Dung 5 dặm, trên có chùa Địa Tạng, do đó tên được dùng đặt cho núi).

Ae. Những cuốn sách : "Monographie de la province de Hà Tiên" (Mono.HT) của Hội Nghiên cứu Đông Dương (S.D.E.I) và "Hà Tiên địa phương chí" (ĐPC. TTT) của Trần Thiêm Trung - Tất cả 4 tập sách tuần tự :

e1 - Khoảng đầu thế kỷ XX, thư viện S.D.E.I sưu tầm được một bộ LTNV chép tay. Hội không phổ biến, chỉ dùng để tham cứu, biên soạn các tập địa phương chí cho các tỉnh. Xưa nhất là cuốn Mono - HT, năm 1901 (Imp. L. Ménard - Sài Gòn), in các chi tiết sau đây :

"Người ta nhận thấy trong bán đảo Lộc Trĩ có những ngọn núi sau đây :... đám núi Mỹ Đức gồm có ở phía Bắc là ngọn Bát Giác Sơn (62m), chính giữa và ở phía Nam là ngọn Bình Sơn và

mũi Pháo Đài". Cũng trong cuốn sách này, ở tr. 59 nói rõ hơn về Bát Giác Sơn : "Núi Phù Dung (Bát Giác Sơn) chỉ ngân nga tiếng chuông, tiếng mõ lẫn với tiếng cầu kinh từ ngôi chùa của nó". Qua đó chúng ta có thể xác định được 3 điểm mà mọi người vẫn mơ hồ :

1. Núi Phù Dung là Bát Giác Sơn.

2. Núi Phù Dung ở hướng Bắc trong cụm núi Mỹ Đức, tức là hướng Tây Bắc trấn lỵ như GĐTTC và "Nam Kỳ địa dư chí" đã viết.

3. Ở chân núi Phù Dung có chùa. Nhưng xin đừng lầm lẫn chỗ này. Thời kỳ ấy (1901), nhiều ngôi chùa đã mọc lên ở gần núi Phù Dung. Riêng "ngôi chùa ở hướng Tây Nam, chân núi phía Tây" không còn nữa.

e2- Đến năm 1929 - 1930, cuốn "Mono-HT" của P.Kalian dạng đánh máy, kèm theo tên Bát Giác Sơn và Phù Dung lại có thêm chữ Phù Cừ. So với cuốn Mono.HT, 1901, cuốn này viết khác hơn.

"Phía trong người ta gặp :... Núi Bát Giác - núi Phù Cừ hay núi Phù Dung ; Bình Sơn ;...)". Xin để ý một chi tiết rất nhỏ trong câu văn.

- Giữa các chữ Bát Giác - Phù Cừ - Phù Dung, không có dấu chấm phẩy (;) ngắt ý.

- Như thế có nghĩa là 3 nhóm từ này đều gọi tên một ngọn núi. Tác giả không hề đề cập đến ngôi chùa, nhưng vì tác giả sử dụng cuốn LTNV nên nói núi Phù Dung có tên là Phù Cừ. Chúng ta kiểm điểm lại tất cả các cuốn sách viết về Hà Tiên, không thấy nơi nào viết như P.Kalian. Chính vì ông này không thấy rõ bản chất chữ Phù Cừ là chữ chép sai. Bộ LTNV do Kalian tham cứu, sau này được ông Nguyễn Tạo dịch.

e3. Ngoài ra là cuốn "Mono - HT" viết năm 1951, dạng đánh máy, không đề tên tác giả, nhưng ai cũng biết cuốn sách này biên soạn dưới thời Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Hải. Điều thay đổi của cuốn sách này là ngọn núi ở hướng Tây Bắc Hà Tiên đã đổi tên, gọi là núi Đề Liêm :

"Bên trong ,

"Tại xã Mỹ Đức (Tỉnh lỵ) :

"Núi Đề Liêm (49m) hay Bát Giác Sơn.

"Bình Sơn (53m) hay Núi Lăng.

"Giữa hai ngọn đồi này là chùa Phù Dung (xưa gọi là Tiêu Tự)".

Năm 1946, Pháp trở lại tái chiếm Hà Tiên, ngọn núi bắt đầu gọi tên là núi Đề Liêm. Vì tại chân núi ở phía Đông Bắc có ngôi mộ bằng gạch của Đề lại Đỗ Như Liêm. Người ta lấy hai chữ "Đề Liêm" đặt tên núi. Trong thời kỳ Nhật chiếm đóng, ngọn núi ở cạnh quốc lộ 17 này là điểm cao chiến thuật. Khu mộ của Đề Liêm là điểm phục kích phòng ngự.

Trong cuốn sách, người ta không còn nói đến núi Phù Dung ; hình như nó đã bị quên mất. Ngôi chùa xưa cũng không được nhắc đến nữa.

Cuốn sách có ghi tên chùa Phù Dung, nhưng lại là ngôi chùa mới, đồng thời cũng nhắc đến tên "Tiêu Tự". Rất tiếc, tác giả không nêu rõ : Chùa Phù Dung xưa gọi là Tiêu Tự là căn cứ từ sách nào hay là do nhân dân truyền khẩu?

Trong quá trình tìm hiểu "Nền nhà Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tích", chúng tôi đã phát hiện thấy có hai ngôi chùa Phù Dung : Một ngôi chùa cổ, ngày nay chỉ còn lại nền chùa và cái tháp, được Trịnh Hoài Đức ghi nhận ở hướng Tây Nam núi Phù Dung, và ngôi chùa mới ở đầu Bắc núi Bình Sơn. Nếu không lầm, tên "Tiêu Tự" là tên xưa của ngôi chùa cổ. (10) Thế là cái ý về tên xưa "Tiêu Tự" trong "Mono. HT 1951" chính là lẫn lộn giữa chùa xưa và chùa nay.

e4. Cuối cùng cũng nên kể đến cuốn sách nhỏ của Trần Thiêm Trung (phổ biến năm 1957, in ronéo). Về núi, tác giả ghi : "Núi Đề Liêm tên chữ gọi là Bát Giác Sơn" ; về chùa, tác giả ghi : "Chùa Phù Dung" hoặc "Phù Dung tự". Nếu kể là địa phương chí, như ông Trần Thiêm Trung ghi ở bìa sách, thì cuốn sách này chưa có thể xem là một cuốn địa phương chí. Nhưng tại Kiên Giang, cuốn sách này đã có ảnh hưởng khá sâu đậm đối với quần chúng, ví như câu chuyện thiếu khoa học do ông Trần Thiêm Trung viết

lần đầu tiên : chuyện bà Dì Tự, vợ nhỏ của ông Mạc Thiên Tứ bị đánh ghen. Sau đó câu chuyện này đã được nhiều người để ý : tạp văn, tiểu thuyết, tuồng hát,... khai thác, thổi phồng lên đến độ điều hư dối trở thành huyền thoại.

Kiểm điểm lại các cuốn sách, địa danh Phù Dung được ghi chép liên tục, nhất là tên của ngôi chùa. Đặc biệt, cuốn sách LTNV chép tên núi và tên chùa khác hẳn, chẳng những không phù hợp mà lại xê dịch, khó hiểu so với đa số tư liệu. Điều khó hiểu đó phải có lý do. Khi LTNV ra đời, đất nước Việt Nam đã trải qua nhiều biến cố trọng đại. Hà Tiên là vùng đất khá mới mà lại là sân khấu của sự giành giật, chiến tranh. Sử sách ghi chép về vùng này thuộc các thế kỷ XVIII và XIX lại quá ít. Tư liệu của LTNV thì như mớ tơ vò, là khuyết điểm cần phải điều chỉnh.

B. Cuộc di dời khó hiểu của ngôi chùa và tên núi

Ở cuối Phần Một, chúng tôi đã trình bày khái quát về sự sai lệch của lịch sử ngôi chùa Phù Dung ở núi Bình Sơn trong câu văn của LTNV. Hàng nửa thế kỷ nay từ khi bộ LTNV được dịch ra Việt ngữ, một số người trong và ngoài nước ta khi sử dụng tư liệu này đã vướng mắc sai lầm đó mà không biết.

Để soi tỏ điều này, chúng ta hãy trở lại cuốn sách GĐTTC của THĐ ; vì đây là nền tảng xưa mà tác giả LTNV dựa theo. Cần lưu ý là GĐTTC ra đời năm 1820, còn ĐNNTC (LTNV) sau năm 1882 mới xong.

1. Chùa Phù Dung xưa có thật, hư hoại khoảng 1833-1834, rồi được cất lại ở chỗ khác?

Chúng ta hãy đọc lại (Phần II- Đoạn A - Phân tiết c3 trên đây), cuốn sách GĐTTC viết về chùa Phù Dung như sau : "... chùa Phù Dung ở phía Tây Nam, chân núi hướng Tây". Vị trí này khác xa với ngôi chùa Phù Dung ngày nay.

Trước năm 1969, mọi người chỉ biết đến ngôi chùa mới. Cũng có người nói rằng GĐTTC của THĐ ghi sai vị trí của ngôi chùa. Nhưng qua cuộc phát hiện năm 1969 và khảo sát thực địa quả núi có nền chùa cổ, chùa Phù Dung của GĐTTC đã được xác nhận. Di tích chứng thực rằng : THĐ nói rất đúng, cuốn sách "Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí" của Duy Minh Thị cũng ghi như vậy.

Tại nền chùa cổ ngày nay còn có một cái tháp. Tháp hình bát giác được xây bằng vật liệu phức hợp, loại chất liệu xây cất ở thế kỷ XVIII (vôi cát trộn với ô dước và đường ngào), cao 5m. (Phải chăng do tháp hình bát giác nên núi Phù Dung có tên là Bát Giác Sơn?) Trước năm 1969, ngôi tháp và nền chùa bị cây rừng phủ kín. Năm 1969, cụ Trần Kim Sáu khai quang khu đất, phát lộ ra di tích này.

- Tháp cổ còn có cái bia đá nguyên vẹn với dòng chữ Hán khắc sâu :

"Lâm Tế tam thập lục thế Ấn Đàm Lão Hoà thượng chi tháp". (Tháp của cố Lão Hoà thượng Ấn Đàm, đời Lâm Tế thứ 36). Kế đó là di chỉ chùa. Nền chùa xưa còn nguyên những cục đá granit làm chân tán cột gỗ. Nền dài 12m, rộng 9m. Với quy mô này, chùa xưa chỉ là một am tự. Trên khu nền, chúng tôi đã được chứng kiến người ta moi lên từ dưới lòng đất rất nhiều vật dụng còn nguyên vẹn : cái lư hương bằng đồng, nhiều lọ sành sứ, 1 cái chum đựng gạo còn nguyên số gạo ẩm nát bên trong. Tất cả các vật dụng được lấy lên từ dưới lớp đất sâu 3 tấc. Đó là bằng có chùa bị hư hoại, vì mái chùa bị đổ, chụp lên và che kín tất cả bên dưới ; lâu ngày đất đá phủ lên trên. Hiện tượng chùa bị sập với các loại gia dụng còn nguyên chỉ có thể giải thích là khi chiến tranh ập đến bất ngờ, chủ nhân phải đào thoát, bỏ của chạy lấy người.

Số vật dụng được đào lên năm 1969, nay được vị sư ở chùa Phù Dung cất giữ.

Đối chiếu tình hình lịch sử ở Hà Tiên sau năm 1820, chúng ta có thể nói : chùa xưa đã

tồn tại trước năm 1820 cho đến năm 1833. Khi giặc Xiêm xâm lăng Hà Tiên, chùa bị tàn phá.

Vị sư trụ trì ở chùa xưa là Lão Hoà Thượng Ấn Đàm, đời Lâm Tế thứ 36 - thuộc thế hệ tương đương với Đại Lão Hoà Thượng Viên Quang (11). Hoà Thương Viên Quang là thầy của hai nhà sư Tiên Giác Hải Tịnh và Tiên Giác Bửu Châu (đời Lâm Tế thứ 37) (12). Thời gian sớm nhất có thể xác định được khi nhà sư Tiên Giác Bửu Châu về tu ở chùa Phù Dung là năm 1846.

Hai Hoà Thượng Ấn Đàm và Tiên Giác Bửu Châu không phải là sư đệ truyền thừa, nhưng sự hiện diện di chỉ chùa Phù Dung cổ chứng tỏ giữa 2 kiểng chùa này có tính tiếp nối ; có lúc bị gián đoạn độ 13 năm, vì tình hình an ninh bất ổn, từ năm 1833 đến năm 1846. Ngôi chùa cũ bị hư hoại, sau đó 13 năm mới có ngôi chùa mới và vị trí của nó đã bị xê dịch.

Đứng tại nền chùa cổ, nhìn chếch hướng về Đông Nam độ 500m là chùa Phù Dung mới. Ngôi chùa này dù bề thế khá lớn lao, người ta vẫn gọi bằng tên là Chùa Am hay Am Phù Dung (nơi tu của Lão Hoà Thượng Ấn Đàm). Cái tên chùa xưa được chuyển sang chùa mới do truyền khẩu của dân chúng địa phương, vì người ta quen gọi tên cũ. Đây là bằng chứng cho thấy sự liên hệ chặt chẽ giữa ngôi Phù Dung Am tự trước năm 1820 với ngôi chùa mới. Tung tích của chùa nhờ đó càng rõ ràng hơn.

2. Nguyên nhân tên núi bị di dời, những địa danh giả đặt.

Bình thường một ngọn núi có thể đổi tên gọi. Ví như tên Phù Dung đổi là Phù Anh, thì tên Phù Anh phải yên vị tại ngọn núi Phù Dung. Nhưng trong LTNV có hai danh xưng mới xuất hiện khác hơn GĐTTC, tạo nên chuyện kỳ lạ : Bát Giác Sơn và Phù Anh Sơn là điều bí ẩn của LTNV.

a. Bát Giác Sơn là núi nào?

Vì là địa danh mới, cuốn sách LTNV mô tả Bát Giác Sơn quá vắn tắt đến tối nghĩa : "Bát Giác Sơn ở phía tả sau huyện ly Hà Châu. Hình núi có cạnh góc như hình bát giác, nhưng cây cối xanh tốt". Thậm chí rất nhiều người không biết nó ở đâu. Rất may chúng ta còn có một số sách xưa xác nhận Bát Giác Sơn là núi Phù Dung (xem Phần II - Tiểu đoạn Ae). Trong thực tế, núi này không có hình bát giác, mà là hình chóp nón. Trên bản đồ in hình bầu dục, đầu Bắc lớn, đầu Nam nhỏ, dạng quả xoan. Núi cũng không có góc cạnh. Rõ ràng là một tên giả.

b. Phù Anh Sơn ở đâu? Cuốn sách LTNV mô tả ngọn núi Phù Anh tương tự như cuốn sách GĐTTC mô tả núi Phù Dung. Mọi người tưởng đó là tên mới của núi Phù Dung? Nhưng không ! Cự ly, phương vị của núi rõ ràng khác xa. Chúng ta hãy so sánh :

- GĐTTC chép về Phù Dung Sơn : "Cự trấn Tây Bắc nhất lý dư".

- LTNV chép về Phù Anh Sơn : -" Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý".

Bây giờ chúng ta hãy so sánh phương vị của Phù Anh Sơn và Bình Sơn, trong cuốn sách LTNV :

Hai ngọn núi chỉ ghi một câu : "Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý".

Thế là núi Phù Anh trùng hợp với núi Bình Sơn !

Cuối cùng chúng ta hãy so sánh Bình Sơn của GĐTTC và Bình Sơn của LTNV.

- GĐTTC ghi : "Tại trấn thự Tây nhất lý".

- LTNV ghi : "Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý".

Rõ ràng là tác giả của LTNV sửa đổi câu văn của GĐTTC, thay vì hướng Tây, nay sửa lại là hướng Bắc. Chúng ta có thể sắp xếp lại, xâu chuỗi những nguyên nhân, những hậu quả của các sự kiện, liên hệ từng bước hình thành nên các tư liệu trong LTNV, khi chép tên Phù Anh.

Thứ nhất : dưới thời Thiệu Trị (1846), ở đầu Bắc núi Bình Sơn, dân chúng đã hoàn dựng một ngôi chùa, thay thế chùa Phù Dung, sách ghi là chùa Phù Anh. (Ở đoạn e phía sau, chúng

tôi sẽ nêu rõ lý do vì sao sách chép là Phù Anh, thay vì Phù Dung).

Thứ hai : nhân cái chùa mới có tên là Phù Anh, người ta căn cứ vào tên chùa mà gọi tên núi. LTNV dựa theo đoạn văn ghi trong GĐTTC chép về núi Phù Dung để tả núi Phù Anh ... *Muốn cho câu văn trong LTNV thích ứng với địa điểm và khớp với tình hình mới, tác giả bèn sửa lời văn mà cuốn sách GĐTTC chép về Phù Dung Sơn.* Thay vì "Cự trấn Tây Bắc nhất lý dư" sửa lại thành "Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý".

Thứ ba : Tên Phù Anh giờ đây ở tại núi Bình Sơn nên *tác giả phải sửa lại phương vị của núi Bình Sơn cho trùng hợp với tình hình mới.* Thay vì : "Tại trấn thự Tây nhất lý", câu văn của GĐTTC bị đổi lại là : "Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý". Phù Anh và Bình Sơn nằm cùng một phương vị !

Tác giả của LTNV vừa phỏng biên vừa nhặt tu nên bị loạt choạt, nảy sinh bất ổn trong văn bản. Ai cũng nhận thấy điều bất ổn đó gồm 3 nét chính :

Một - trên cùng trang sách chữ Hán (tờ 7b, quyển 16), hai ngọn núi Bình Sơn, Phù Anh được ghi trùng vị trí : "Tại Hà Châu huyện Bắc nhất lý". Thế mà tác giả của LTNV không cho đó là điều bất thường ; trong khi trên thực tế chỉ có một ngọn núi ! Việc làm này của tác giả LTNV là do sơ ý hay cố tình?

Sự kiện quả núi có tên là Phù Dung nêu trong GĐTTC đã thay bằng núi Bát Giác (mà chẳng phải là núi Phù Anh) là cái gút của vấn đề. Bởi tên Phù Anh đã "chạy" qua Bình Sơn rồi.

Hai- Về thời gian xuất hiện tên Phù Anh, vị trí của chùa Phù Anh , chỉ riêng LTNV ghi nhận. Rõ ràng địa danh này là một chữ mới. Chữ Phù Anh 芙英 cải đổi từ chữ Phù Dung 芙蓉 ,bởi lệ kỵ huý. Chùa mới cất không thể mang tên vì chữ "Dung" bị cấm. Các quan nhà Nguyễn đổi là Phù Anh, từ đó mới có núi Phù Anh.

Thế mà tác giả của LTNV lại viết :"cũng lấy tên núi đặt làm tên chùa", tức là không thuận lý nhân quả. Trước cuốn sách LTNV, tuyệt không có cuốn sách nào nói núi Bình Sơn là núi Phù Anh. Cuốn sách đồng đại với LTNV là "Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí" cũng không hề chép như thế. Bộ sách này viết ở Gia Định, đáng tin cậy hơn.

Ba - Tác giả của LTNV dùng câu : "... lấy tên núi đặt làm tên chùa", rõ ràng là đã lãng quên một điều : Nếu là chùa cổ, thì người xưa khả dĩ gọi đó là Chùa Bình Sơn ! Vì tên Bình Sơn cổ tích hơn. Hơn nữa, các đoạn chép về núi Bình Sơn (ở GĐTTC và ở cả trong LTNV) không nơi nào ghi nhận ở chân núi Bình Sơn có bóng dáng một ngôi chùa. Về cái ý : "Tích Mạc Thiên Tứ cấu tạo" trong đoạn chép về chùa Phù Anh, mọi người đều thắc mắc : Tại sao tác giả họ Trịnh không ghi nhận ngôi chùa do Mạc Thiên Tứ xây cất? Nếu họ Mạc có dựng chùa, chùa cổ đó phải có mặt từ xưa. Nếu vậy thì Trịnh Hoài Đức không thể bỏ quên được ; vì thậm chí có một cái am lá ở Hòn Kim Dữ của Tống Thị mà họ Trịnh cũng còn ghi chép đến hai lần (xem GĐTTC. Tập Thượng, tr.108, Tập Hạ, trang 23) ; rồi đến cái am Phù Dung rất mộc mạc, nhỏ bé so với chùa mới ở đầu Bắc Bình Sơn, mà tác giả của GĐTTC cũng không hề quên. Trịnh Hoài Đức là người Minh Hương như họ Mạc, ông luôn luôn tôn vinh các công trình có tính văn hoá của họ Mạc. Lẽ nào đối với công trình văn hoá lớn là ngôi chùa, ông lại quên lãng, bỏ sót? Cụ thể là ông đã chép rất rõ các ngôi chùa do Mạc Cửu lập nên (chùa Lũng Kỳ và chùa Tam Bảo).

Chúng ta có đủ lý lẽ để phủ nhận rằng chùa Phù Anh là một ngôi cổ tự từ đời họ Mạc ; càng không thể chấp nhận đó là "chùa do Mạc Thiên Tích lập ra".

Chúng ta cũng có thể nói : *vào thời Trịnh Hoài Đức (1765-1825), tại đầu Bắc núi Bình Sơn không có ngôi chùa nào, nghĩa là không có ngôi chùa do Mạc Thiên Tích lập ra.*

3. Chùa Phù Anh được xây dựng từ bao giờ?

Chúng ta cần xét kỹ mốc thời gian khai sinh ra chùa Phù Anh. Về việc này, cuốn sách LTNV đã chép rõ và chép đúng : "Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), nhân dân tỉnh hạt xây lại, lợp ngói, trước sân đào giếng, theo núi dựng nhà, án tuệ nghiêm trang...". Đối chiếu với thời gian trụ trì của nhà sư Tiên Giác Bửu Châu ở chùa Phù Anh (1846) và của nhà sư Tiên Giác Hải Tịnh ở chùa Giác Lâm (từ năm 1827 đến sau năm 1850), rõ ràng thời điểm này là chính xác.

Chùa này được xây nên bởi vì chùa Phù Dung cổ ở núi Phù Dung bị huỷ hoại. Trong cuốn sách LTNV, ở trang 49, phần kiến trí diên cách đã chép : "Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), có biến nguỵ Khôi, tỉnh thành bị thất thủ, liền bị quân Xiêm xâm lăng dày đạp, có đại binh tấn tiểu mới dẹp yên được". Năm 1834, lực lượng của Trương Minh Giảng và Hồ Văn Khuê đã đánh đuổi được quân Xiêm để chiếm lại Hà Tiên. Trước đó, quân Xiêm tràn ngập địa bàn Hà Tiên cướp bóc, đốt phá. Địa điểm chùa Phù Dung là khu chợ đông người, như cuốn GĐTTC mô tả nên dễ bị giặc cướp phá. Chùa Phù Dung cũng bị hư hoại trong dịp này.

Mười ba năm sau, trật tự mới ổn định và người ta mới bắt đầu xây dựng lại những gì bị tàn phá. Trong năm 1846 có hai công trình được xây cất lại, đó là Miếu thờ ba vị họ Mạc và ngôi chùa Phù Anh ở đầu Bắc núi Bình Sơn. Trong năm đó, cả hai công trình này đều có sự thay đổi vị trí so với địa điểm cũ. Miếu thờ họ Mạc từ trong thành dời ra hướng Tây, chùa Phù Dung từ hướng Bắc dời về phía Nam. Xin chú ý ở một đoạn trong cuốn sách LTNV viết về chùa Phù Anh có câu Hán văn như sau : "nhân dân dinh trúc ngoã vũ". Chúng tôi dịch chữ "dinh trúc" có nghĩa là xây lại. "Xây lại" có thể là từ "một nền nhà cũ" hay từ "một tư dinh xưa đã bị tàn phá", không nhất thiết là "sửa lại một ngôi chùa". Trên chỗ dân "xây lại", thời xưa không phải là ngôi chùa. Nơi đó là toà nhà dinh Trấn thủ, Mạc Thiên Tứ gọi là Thụ Đức Hiên, các sách sử gọi là Chiêu Anh Các. (13).

Năm 1820, ngôi nhà này là tư dinh của Trấn thủ Mạc Công Du. Cơ bản là "cái nền và toà nhà" đã được Mạc Thiên Tứ (Tích) lập, chớ không phải là Mạc Thiên Tứ (Tích) lập chùa ! Cuốn sách của THĐ không chép về cái nhà của Trấn thủ, vì đó là chỗ công đường. Năm 1845, ông Doãn Uẩn còn ghi nhận ngôi nhà này. (Xem sách "250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các"- Sở VHTT Kiên Giang, tr. 78-79).

C. Do đâu nảy sinh chữ Phù Anh hoặc chữ Phù Cừ? Chữ nào đúng?

Để kết thúc vấn đề ngôi chùa, cần giải quyết giá trị của chữ Phù Cừ, bởi có thành kiến sai lầm nói rằng đó là tên Bà vợ thứ hai của ông Mạc Thiên Tứ. Vậy sự thật của điều này ra sao?

1. *Nguyên nhân*. Cuốn sách ĐNNTC khởi thảo vào năm 1865. Trước đó, năm Tự Đức thứ 14 (1861), Nhà vua đã ban hành lệnh cấm dùng Chữ Huý để đặt tên. Mệnh lệnh này được in rõ trong Đại Nam Thực lục Chính biên, Đệ Tứ kỷ - (tập XXIX, Nxb KHXH. HN 1974, tr. 250). Nội dung trích lược như sau :

"... Hạ lệnh cho mọi người đều không được đặt tên vào những chữ ấy (chữ huý). Nếu ai đã trót đặt tên lầm phải thì cho đổi lại. (Cấm mọi người không được dùng chữ ấy mà đặt tên, cả đến chữ đồng âm với chữ ấy cũng không được đặt tên)..." Mệnh lệnh này ghi 47 chữ, nhưng ta đếm trong bản liệt kê có đến 48 chữ. Chữ thứ 36 được mô tả : "Ở trên chữ Miên (宀), ở dưới chữ Cốc (谷), tức là chữ Dung (容) (Sđd, tr 252). Đó là tên riêng của vua Thiệu Trị, do vua Gia Long đặt cho. Cụ thể địa danh Phù Dung (芙 蓉) có chữ "Dung" đồng âm với tên vua nên bị cấm. Do đó các chữ tên núi, tên luỹ, tên chùa "xưa là Phù Dung" nay nhất loạt đều phải sửa thành Phù Anh. Nhất định việc

sửa đổi danh xưng này không thể nào sớm hơn năm 1841, năm vua Thiệu Trị tức vị. Vậy năm 1841 là mốc thời gian đổi danh xưng Phù Anh. Đây là chìa khoá để chúng ta khám phá điều gút mắc về lịch sử ngôi chùa mới này.

Điều đáng nói là trong bản chép tay cuốn sách LTNV của Hội S.D.E.I - sau này được chính quyền Sài Gòn làm phiên bản in lại - đã xuất hiện chữ Phù Cừ, tên ngôi chùa.

Vì đâu có chữ Phù Cừ, chúng tôi sẽ phân giải sau.

Bây giờ chúng tôi xin phép biện luận về 2 chữ Phù Anh và Phù Cừ.

2. *Hai chữ Phù Anh - Phù Cừ, chữ nào đúng?*

Cứ như lời nhận xét của cụ Trần Văn Giáp, các nguyên bản chữ Hán của cuốn sách ĐNNTC còn tồn tại ở Việt Nam đều thuộc dạng chép tay, bản thân nó là sách tàn khuyết. Đứng về lãnh vực văn bản học, chúng ta không thể nói dứt khoát bản nào đúng hơn bản nào. Riêng bản văn chữ Hán của Hội S.D.E.I mà Nha Văn hoá, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá (PQVKĐTVH) Sài Gòn in lại năm 1973 cũng là bản chép tay thiếu sót. Trước tình hình các văn bản như thế, chúng ta không nhất thiết phải có nhiều bản chép tay để so sánh. Với hai cuốn sách đã được dịch ở hai nơi (Hà Nội và Sài Gòn) trong thời kỳ đất nước ta còn bị tạm thời chia cắt thành hai miền không trao đổi sách báo được, chúng ta chỉ có thể dùng nó để lựa chọn xem chữ nào được dùng, chữ nào đúng, chữ nào sai. Phương pháp mà chúng tôi đề nghị gồm 3 bước : so sánh, loại suy trong từng văn bản và loại trừ yếu tố bất hợp lý. Cuối cùng, chúng tôi thấy nổi lên tính đồng bộ hữu lý của chữ Phù Anh và sự bất hợp lý của chữ Phù Cừ. Chúng tôi chỉ dùng một bản chữ Hán để đối chiếu, kiểm nghiệm tự dạng, làm cơ sở phán đoán ; ấy là bản chữ Hán trong cuốn sách LTNV in năm 1973.

a. *Tính đồng bộ của chữ Phù Anh :*

- Chữ Phù Anh được dùng nhiều trong hai bộ sách.

- Cuốn sách ĐNNTC in ở Hà Nội - Phạm Trọng Điềm dịch (Tập V - Nxb KHXH -HN. 1971 (Viện Sử học) : Ởcuốn này, các danh xưng liên hệ đến Núi - Chùa - Luỹ đều nhất loạt ghi tên Phù Anh (xem phần Hình thế : tr. 9 ; phần Núi sông : tr. 12 + 13 ; phần Cửa quan và Tấn sở : tr. 24,25 : phần Chùa - Quán : tr.29).

- Cuốn sách LTNV in ở Sài Gòn, Nguyễn Tạo dịch (Tập Hạ).

Bộ sách này được in 2 lần, lần 1 : năm 1959, không có bản chữ Hán, lần tái bản : năm 1973, có bản chữ Hán sau mỗi tập. (Số trang dẫn chứng trong bài này là của tập tái bản của Văn hoá Tùng thư số 54, Tỉnh An Giang - Hà Tiên). Các danh xưng liên hệ đến Núi - Chùa - Luỹ, đa số dùng chữ Phù Anh, nhưng có 2 chữ khác biệt : Mỹ Anh (phần Hình thế : tr.51) và Phù Cừ (phần Tự Quán : tr. 73). (Chữ Hán liên hệ : chữ Mỹ Anh : xem tờ 4b ; chữ Phù Cừ : xem tờ 21b).

b. *Sự xuất hiện bất thường các danh xưng Mỹ Anh và Phù Cừ, không phù hợp với nội dung của văn bản :*

Về chữ Mỹ Anh (美英), phần Hình thế viết : "trong có trường luỹ Mỹ Anh, ngoài có trường luỹ Thị Vạn...". Phần Quan tấn, danh mục "Luỹ dài Thị Vạn " chép : " Luỹ này từ bờ sông Thị Vạn, ngoài luỹ Phù Anh ...". Vậy lớp trong là luỹ Phù Anh, chớ không phải là Mỹ Anh. Chúng ta có thể xét định chữ Mỹ (美) do chép lộn chữ Phù (芙) mà ra.

- Về chữ Phù Cừ (芙蕖), câu "chùa Phù Cừ ở chân núi Phù Cừ" không phù hợp với các mục khác.

Một - Phần "Sơn xuyên", không có núi Phù Cừ, chỉ có núi Phù Anh.

Hai - Ngoài địa thế , xã Mỹ Đức không có núi Phù Cừ, chỉ có núi Phù Dung.

Ba - Xét tại danh mục núi Phù Anh, có 2 yếu tố chứng tỏ chữ Phù Cừ là vô căn cứ :

- Câu văn : "núi Phù Anh... chân núi có chùa, cũng lấy tên núi đặt làm tên chùa." Vậy thì ngôi chùa ở chân núi phải mang tên Phù Anh, không thể là Phù Cừ.

-Vị trí : "núi Phù Anh ở phía Bắc huyện Hà Châu một dặm"... trùng hợp tại núi Bình Sơn. Vậy núi Phù Anh là núi Bình Sơn (xem danh mục Bình Sơn, tr.24, Sdd).

Xưa nay không có một tư liệu thành văn nào nói núi Bình Sơn có tên khác là Phù Cừ Sơn. Núi Phù Cừ cũng như Phù Cừ tự là vô căn cứ.

Nói cách khác, đó là những chữ giả do viết sai. Khi chép Phù Anh (芙 英), người ta biên lộn thành Phù Cừ (芙 蕖).

Đứng về phương diện văn bản của cuốn sách LTNV, chúng ta có thể nói chữ Phù Anh được tác giả chọn, nhưng giá trị đích thực của nó chỉ là giả lập, không vững bền, nó không phải là địa danh có thực. Đó là một điều sai lệch của cuốn sách ĐNNTC-LTNV.

Tóm lại :

- *Núi Phù Anh không hề có thực*, xưa nay thường gọi là núi Bình Sơn hay núi Lăng. Việc cải biên tập quán bằng cách áp đặt một tên mới cho núi đã không được nhân dân hưởng ứng, vì nó không mang tính truyền thống lịch đại.

- *Chùa Phù Anh (hoặc viết sai là Phù Cừ) thực tế là chùa Phù Dung được tạo dựng lại.* Chúng ta cần loại trừ những thông tin thiếu cơ sở do LTNV tạo ra làm nhiễu loạn lịch sử. Đúng ra chúng ta phải làm rõ hơn giá trị của khu nền nhà Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ. Di tích này mang tính lịch sử và văn hoá, có ý nghĩa lớn đối với tiến trình mở đất của người Việt Nam.

D. Điều sai lầm di hại cho văn học và sử học hiện đại.

Từ khi bộ ĐNNTC - LTNV dịch ra Việt ngữ và xuất bản, cho đến nay đã có một số người trong giới văn học và giới sử học đã bị vướng mắc sai lầm. Xin nêu lên những trường hợp cụ thể :

1. Năm 1959, Cố thi sĩ Đông Hồ đã trích dẫn đoạn "Phù Cừ tự" trong LTNV do Nguyễn Tạo dịch như là cứ liệu làm nền tảng, hỗ trợ cho cuốn sách "Nàng Ái Cơ trong chậu úp" (NACTCU) của Mộng Tuyết, thuật lại câu chuyện vô căn cứ về chùa Phù Dung ở Hà Tiên, dựa theo cuốn sách địa phương chí viết về Hà Tiên của ông Trần Thiêm Trung. Trong Lời Tựa cuốn tiểu thuyết NACTCU của Mộng Tuyết, ông Đông Hồ đã viết : "Tìm hiểu nghĩa tiếng Phù Cừ, thì Phù Cừ là tên một giống sen trắng. Nhân làm sao Mạc Thiên Tích đặt tên chùa này là chùa Phù Cừ" và trước chùa lại có hoa sen trắng?... Sách chép chùa Phù Cừ mà hiện nay ai cũng đều gọi là chùa Phù Dung là "vì cớ làm sao ?" ! (trích sách NACTCU - Nxb Bốn phương. Sài Gòn, 1961, tr. 17). Nay chúng ta đã rõ Phù Cừ không phải là chữ đúng của tác giả LTNV. Nó chỉ là chữ chép sai của người sao lục. Thế thì nói ông "Mạc Thiên Tứ đặt tên chùa là Phù Cừ", thật hoàn toàn sai lầm.

2. Nữ sĩ Mộng Tuyết vẫn tin vào cuốn LTNV (Bản in năm 1959) nên gán cho nhân vật nữ trong chuyện tên "Phù Cừ". Chuyện kể có tính hư cấu. Nhưng chính nữ sĩ Mộng Tuyết cũng từng thành khẩn phân tỏ nỗi niềm : "Chuyện Bà Dì Tự bị úp trong chậu vẫn ám ảnh trong trí trẻ thơ. Cho đến ngày biết đọc những thiên khảo cứu về lịch sử họ Mạc, lịch sử Hà Tiên, vẫn không thấy đâu có chép ... Gia phả Hà Tiên cũng vẫn không hề nhắc đến, dẫu cho chép bằng cách tồn nghi...". "Tác giả ước sao độc giả đọc truyện này cũng cảm thấy màu mè diễm ảo, những hương khói say mê." (Trích Lời Bạt của tác giả "Nàng Ái Cơ trong chậu úp". Sdd, tr 186).

3. Nhà sử học người Đài Loan, ông Trần Kinh Hoà (Chen Ching Ho) từng khảo cứu sâu về họ Mạc và người Minh Hương ở Việt Nam , đã tin dùng cuốn sách LTNV và cuốn "Nàng Ái

Cơ trong chậu úp" của Mộng Tuyết, làm tư liệu để viết : "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo". Ông đã mắc phải sai lầm trong ý này : "Từ Thành Thục Nhân Nguyễn thị, nguyên tên là Nguyễn Thị Phù Cừ... Thiên Tứ .... bèn dựng một ngôi am tự cho Phù Cừ tu trì ; trước am đào một cái ao trồng hoa sen để kỷ niệm mối tình cũ. Câu chuyện cũ của Nguyễn thị tuy không thấy chép trong sách sử của triều Nguyễn, nhưng trong ĐNNTC (quyển 10) thấy có tên chùa Phù Cừ". Tác giả đã sao y đoạn văn "Phù Cừ tự" để dẫn chứng, rồi ông nêu ý kiến : "Hiện nay dân cư Hà Tiên gọi lầm chùa ấy là Phù Dung tự, hoặc gọi là chùa Am... Về câu chuyện cũ của Phù Cừ Thục Nhân, xin xem cuốn "Nàng Ái Cơ trong chậu úp"... (14).

Sự thật thì nhân dân Hà Tiên không bị lầm.

4. Trong cuộc Hội thảo khoa học về "Hai trăm năm mươi năm Tao đàn Chiêu Anh Các" tổ chức tại Kiên Giang (1986), Giáo sư Lê Trí Viễn, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, cũng phát biểu : "Cuộc tình duyên của ông (Mạc Thiên Tích) với nàng Phù Cừ Nguyễn Thị Xuân thơ mộng, nhưng nghiệt oan... không nói tới đoạn cuối đời..." (Trích sách : "250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các", Sở Văn hoá - Thông tin Kiên Giang, 1987, tr.171).

5. Các tác giả Nguyễn Quảng Tuân - Huỳnh Lứa và Trần Hồng Liên, trong cuốn "Những ngôi chùa ở Nam Bộ" (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr 325) đã viết về chùa Phù Dung ở Hà Tiên như sau :

"Chùa Phù Dung (Phù Cừ) toạ lạc ở chân núi Bình Sơn, huyện Hà Châu, thị trấn Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Chùa do Mạc Thiên Tích lập ra khi xưa cho Ái Cơ có tên là Nguyễn Thị Xuân, tự là Phù Cừ ở tu". Trong đoạn văn ngắn này đã chứa nhiều chi tiết sai :

- Ngày nay người ta gọi là "Huyện Hà Tiên", không còn gọi là "Huyện Hà Châu " nữa.

- Chùa Phù Dung không phải do Mạc Thiên Tích lập. Ngôi chùa xưa được Trịnh Hoài Đức chép không thấy nói "do Mạc Thiên Tích lập" đã đành. Còn ngôi chùa mới chỉ hình thành vào năm 1846, do nhân dân Hà Tiên lập. Theo thực tế lịch sử, ngôi chùa chưa bao giờ có tên là Phù Cừ, ngoại trừ chữ viết sai do "tam sao thất bản" nên đã xuất hiện trong cuốn sách LTNV chép tay ; sau năm 1882 mới có bản này.

- Vợ thứ hai của ông Mạc Thiên Tích không có tên là Phù Cừ. Cái tên đặt cho "cô gái" này chỉ xuất hiện vào năm 1961. Tính từ năm 1761 (mộ bia ghi năm Tân Tỵ, năm chết của bà "Từ Thành Thục Nhân") đến năm 1961, Mộng Tuyết in cuốn tiểu thuyết "Nàng Ái Cơ trong chậu úp", vợ của ông Mạc Thiên Tích chết đã tròn 2 thế kỷ. Trên mộ bia còn ghi : "Mạc Chú lập thạch", tức là con trai tên là Mạc Chú lập bia mộ. Bà không hề "ở tu" tại chùa. Vì sau khi Bà chết 85 năm, ngôi nhà của Bà mới biến thành ngôi chùa.

6. Kịch tác gia Kiên Giang Hà Huy Hà cũng sáng tác một vở tuồng cải lương nhan đề : "Áo cưới trước cổng chùa" thêu dệt sai về lịch sử ngôi chùa Phù Dung, trong đó có một số tình tiết xuyên tạc sự thật lịch sử về Tổng trấn Hà Tiên Mạc Thiên Tứ. Sau đó ông Hà Huy Hà lại kết hợp với ông Mạc Tuyền chuyển thể thành tiểu thuyết văn xuôi, lấy cùng nhan đề. (Nxb Long An phát hành năm 1989).

7. Gần đây cuốn "Nghiên cứu địa bạ Triều Nguyễn - (Tỉnh) Hà Tiên" của Giáo sư Nguyễn Đình Đầu (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994) căn cứ theo LTNV nên đã có nhiều chi tiết thiếu chính xác về địa lý. Thí dụ :

- Trang 88 : "Núi Bát Giác Sơn ở phía tả sau huyện lỵ hình tám cạnh...". Trong thực tế, đó chỉ là núi Phù Dung, nay là núi Đề Liêm. Tên Bát Giác Sơn là một chữ giả đặt. Chỉ vì cần đưa tên Phù Anh qua núi Bình Sơn, người ta bày thêm tên Bát Giác Sơn.

- Trang 89 : "Núi Phù Anh ở phía Bắc huyện 1 dặm ... chân núi có chùa". Thực tế đó là núi Bình Sơn. Tác giả đã kể tên núi Bình Sơn rồi, không nên kể thêm tên Phù Anh nữa. Đúng ở hướng Bắc huyện lỵ, cách 1 dặm, không có

ngọn núi nào. Cách định hướng này của LTNV hoàn toàn sai.

Ở hướng Bắc chỉ có đồi Ngũ Hổ. Đồi nằm sát Văn phòng huyện ngày nay. Xa hơn nữa, khoảng 6-7 dặm là núi Địa Tạng - Vân Sơn (Thạch Động) và Thị Vạn, v.v... Không có núi Phù Anh, chỉ có núi Bình Sơn ở hướng Tây huyện. GĐTTC định hướng đúng.

- "Núi Địa Tạng ở cách núi Phù Anh 1 dặm ..." (tr. 89). Đây cũng là cách định hướng sai lầm của LTNV. Trong tạp chí Khoa học xã hội, số 6, năm 1990 (tr. 121-133), chúng tôi đã phân tích tường tận. Nay xin tóm lược 4 điểm chính :

Một : LTNV ghi sai tên núi, cách núi Phù Anh (Bình Sơn) 1 dặm là núi Phù Dung.

Hai : Ngôi chùa mà LTNV ghi : "chùa Địa Tạng", thật ra là chùa Phù Dung ; chỗ này "còn có một tên nữa là Tiêu Tự, nay đã đổi hoại chỉ còn nền cũ". Điều này phù hợp với cuốn sách "Mono. HT". 1951, ở phần II, đoạn Ae-e23 trên bài.

Ba : núi Địa Tạng cách núi Phù Dung 5 dặm, tức là cách núi Phù Anh (Bình Sơn) đến 6 dặm. Ngôi chùa Địa Tạng, trước năm 1946 còn đứng vững. Chùa Địa Tạng chỉ bị hư hoại trong thời kỳ kháng Pháp. Trước đó, mà nói : "nay đã đồi hoại chỉ còn nền cũ" là sai. Câu này chỉ xứng hợp với chùa Phù Dung bị hư hoại năm 1833.

Bốn : Tựa bài thơ của Mạc Thiên Tứ viết : "Tiêu Tự hiểu chung", không phải là "Tiêu Tự thần chung". Trong tập thơ "An Nam Hà Tiên thập vịnh", lưu trữ ở Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu số A 441, tất cả có 32 bài thơ "Tiêu Tự" đều chép chữ "Hiểu". "Thần chung" là cách viết của Nguyễn Cư Trinh (xem "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn, bản chữ Hán, tờ số 144B). Chữ "Hiểu chung" là cách viết của họ Mạc ("Phủ biên tạp lục". Sđd, tờ số 170a) - Tủ sách Cổ văn - Ủy ban dịch thuật. Phủ QVK/ ĐTVH. Sài Gòn, 1973). Đây chỉ đề cập đến lãnh vực thơ chữ Hán của Mạc Thiên Tích. (Mạc Thiên Tứ).

- Nói "Tượng Sơn ở phía bắc huyện" là sai. LTNV in "ở Tây Bắc huyện Hà Châu".

- Trang 94: "Pháo đài Phù Anh\, chu vi 664 trượng 8 thước ..., ở sau tỉnh lỵ" hoàn toàn không có. Trong LTNV (tr. 68) in là: "Bảo đài Phù Anh : chu vi 664 trượng 8 thước ... ở sau tỉnh lỵ". Phần Một trên đây đã giải rõ.

KẾT LUẬN

Trên đây chúng tôi vừa nêu lên một số nét cụ thể trong vô số điều sai lầm trong cuốn sách ĐNNTC-LTNV, và đem giải trình trước công luận, chủ tâm không ngoài mục đích phục vụ cho chân lý khoa học. Trách nhiệm chép những điều sai lầm này là thuộc về các tác giả của ĐNNTC, chớ không phải là của người sử dụng. Nếu trong học giới chúng ta không phát hiện sớm để điều chỉnh, e rằng điều di hại sẽ toả rộng đến vô cùng.

CHÚ THÍCH

1. " Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm". Trần Văn Giáp. Tập 1. Nxb Văn hoá. Hà Nội, 1984, tr. 362 - đánh giá bộ ĐNNTC như sau :

"... Nguyên sách không những chưa khắc in, còn là bản thảo, mà nó còn bị xáo trộn lung tung, bản thân là một bộ sách tàn khuyết ... Khi bản thảo sách ĐNNTC làm xong, các quan trong Sử quán tâu xin đưa khắc in. Vua (Tự Đức) bảo : "Cần làm thật kỹ rồi hãy khắc, để tránh khỏi bị chê cười về sau ... (Vua) lại sai làm tập bổ biên (Thế rồi bổ biên chưa kịp tiến trình thì "xảy ra việc lộn xộn năm Hàm Nghi thứ 1 (1885), bản thảo bị thất lạc) (1)".

Cũng theo cụ Trần Văn Giáp, cuốn sách này khởi thảo từ năm 1865 đến năm 1882 mới kết thúc, nhưng chưa được chuẩn phê. Đáng kể là

phần viết về 6 tỉnh phía Nam, thời xưa gọi là Nam Kỳ lục tỉnh. Hình như Triều đình Huế không kể đến nữa sau khi người Pháp chiếm cứ hết các tỉnh miền Tây... (1867). Năm 1909, Sử quán Huế soạn lại bộ ĐNNTC và đem khắc in, lại chỉ thu hẹp biên soạn các tỉnh Trung Việt, gồm 12 tỉnh và 1 đạo, không nói tới Nam Việt.

2. "Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt". Nguyễn Tạo dịch - Tập Hạ - Nha Văn hoá. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá - Tái bản năm 1973 - tr. CIX và CX (109-110). Sài Gòn.

3. Trong bài viết "Nguồn gốc tên gọi Phương Thành ở Hà Tiên" - (Tạp chí NCLS số 1/1994, tr. 41, cột 1, dòng thứ 8 từ dưới lên, chúng tôi viết : "Luỹ Trúc Bàn Thành được đắp trước thời Mạc Thiên Tích", tức là vào thời kỳ Mạc Cửu còn sinh tiền. Nhưng trong câu in dư cái dấu (,) ở sau chữ "trước", xin độc giả xoá bỏ và miễn chấp cho sơ xuất này.

4. "Gia Định thành thông chí" - Trịnh Hoài Đức - Tập Thượng - Nha Văn hoá. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá - Sài Gòn - 1972, tr. 114.

5. Sách này đã lầm (cho rằng "Núi Thị Vạn là núi lửa"), do căn cứ vào nhận xét của Giáo sư Henri Fontain, trong bài : "Notes sur les régions de Hà Tiên et de Hòn Chong" (Sách "Việt Nam địa chất khảo lục". Nº 13 - Fascicule 2 - Sài Gòn, 1970 - Page 115). Ông H. Fontaine đã nhận xét rằng : "Trong ngọn đồi nằm ở hướng Đông Bắc Thạch Động, quan niệm xưa nói có những phún xuất lửa hãy còn hoạt động dưới triều Minh Mạng. Qua cuộc khảo sát mà chúng tôi thực hiện một cách nhanh gọn tại thực địa, chúng tôi không thấy có dấu vết núi lửa mới ; có lẽ là tưởng tượng, gây thêm sự khủng khiếp cho một vài giai đoạn lịch sử ...".

6. Xem : LTNV - Tập Hạ - (Chú thích 2 ở trên) - Phần chữ Hán - tờ 21b.

7. Xin xem bài viết "Hà Tiên điểm cư trú xưa của người Việt cổ". Tạp chí NCLS số 5 (269), tháng 9 và 10 năm 1993, tr. 35-36.

8. * "Phủ biên tạp lục" - Lê Quý Đôn - Tập II (Quyển 4-5-6). Bản dịch của Lê Xuân Giáo - Tủ sách Cổ văn - Phủ QVK- ĐTVH - Sài Gòn - 1973, tr. 192-194.
* "Kiến văn tiểu lục" - Lê Quý Đôn - Quyển Nhất. Dịch giả : Lê Mạnh Liêu - Bộ QGGD - Sài Gòn - 1963, tr. 335-337.

9. "Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí" của Duy Minh Thị (1872) (bản chữ Hán), hiện lưu trữ tại Thư viện Hán-Nôm - Mã số A938 - Chúng tôi sử dụng bản sao chụp (năm 1994).
Cuốn sách này không hoàn toàn giống GĐTTC. Ông Duy Minh Thị dựa theo GĐTTC và tình hình đương thời mà biên soạn thành "Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí". Cuốn sách này có nhiều thông tin mới hơn GĐTTC, nhưng không phản lại sách cũ.

10. Xem: Tạp chí Khoa học xã hội (Thành phố Hồ Chí Minh) số 6 năm 1990, tr. 121-133.

11. Xem : " Đại Nam liệt truyện - Tiền biên" (Tập 1). Nxb Thuận Hoá. Huế - 1993, tr. 195-196.

12. Hoà thượng Tổ tông Viên Quang, Tổ khai sơn chùa Giác Lâm (118, đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh). Các đệ tử trực tiếp của Ngài trong pháp danh đều có chữ "Tiên Giác" như Tiên Giác Hải Tịnh (Tăng Cang Quảng Châu) và Tiên Giác Bửu Châu là người trụ trì đầu tiên tại chùa Phù Dung mới ở đầu Bắc núi Bình Sơn, tháp của Ngài ở sau chùa và long vị lớn nhất ở ngay chính giữa Bàn thờ Tổ.

13. Xem thêm bài viết "Nền nhà Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tích ở đâu?" của Trương Minh Đạt. Tạp chí NCLS số 2 (267), tháng 3-4 năm 1967, năm 1993, tr. 79-86.

14. "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo" của Trần Kinh Hoà, nguyên văn chữ Hán, xuất bản tại Đài Loan (1969). Phụ bản Hoa Cương Học báo, đệ Ngũ kỳ, tr. 205, khảo về bia số 30.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN NHẬT BẢN ỦNG HỘ VIỆT NAM CHỐNG MỸ (1954-1975)

MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG*

Trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vì độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc của nhân dân ta vừa qua, chúng ta đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ quý báu không chỉ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, mà còn của cả loài người tiến bộ trên thế giới, trong đó có sự ủng hộ của nhân dân và các đảng phái cánh tả ở Nhật Bản. Những sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ này đã cổ vũ tinh thần chiến đấu dũng cảm, ngoan cường của nhân dân ta và góp phần tích cực vào việc buộc đế quốc Mỹ phải chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Qua những tư liệu đã công bố và đặc biệt là qua một số tư liệu của Phòng Lưu trữ của Bộ Ngoại giao nước ta, chúng tôi xin phác hoạ lại những nét cơ bản của phong trào đấu tranh này.

*

* *

Căn cứ vào những điều khoản được ký kết tại Hội nghị Giơnevơ năm 1954, Việt Nam tạm thời bị chia ra làm hai miền, theo hai chế độ chính trị-xã hội khác nhau : Miền Bắc xây dựng xã hội chủ nghĩa và miền Nam đặt dưới sự che chở, bảo hộ của Mỹ. Từ đó trở đi, trong suốt 21 năm, nhân dân Việt Nam đã phải đấu tranh không mệt mỏi cho sự nghiệp hoà bình, độc lập và thống nhất Tổ quốc. Theo dòng thời gian, cuộc kháng chiến của nhân dân ta ngày càng khốc liệt do sự can thiệp trắng trợn của đế quốc Mỹ.

Ngay từ khi đế quốc Mỹ bắt đầu thay chân đế quốc Pháp vào miền Nam nước ta cho đến khi cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta giành được thắng lợi hoàn toàn, thống nhất đất nước, nhân dân Nhật Bản đã dành cho nhân dân ta sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ ; phản đối sự can thiệp và sự xâm lược của đế quốc Mỹ. Nhìn lại lịch sử phát triển của Phong trào này, chúng ta có thể chia ra làm 4 giai đoạn sau đây.

Giai đoạn 1954-1964. Đây là thời kỳ mà phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản ủng hộ Việt Nam còn lẻ tẻ, quy mô nhỏ, chưa mang tính quần chúng rộng rãi và mục tiêu của Phong trào chưa chĩa hẳn vào đế quốc Mỹ, mà chủ yếu chỉ là ủng hộ nhân dân ta đòi hoà bình, thống nhất đất nước, đòi Chính phủ Nhật Bản phải bình thường hoá quan hệ với miền Bắc Việt Nam , đặc biệt là phản đối Chính phủ Nhật Bản bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho miền Nam Việt Nam. Uỷ ban phản đối việc Chính phủ Nhật Bản bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho

* *Khoa Lịch sử. Đại học Sư phạm Quy Nhơn*

miền Nam Việt Nam do 15 đoàn thể hợp thành đã phát động được một phong trào quần chúng ở trong nước ủng hộ mục tiêu đấu tranh của Uỷ ban (1).

Sau khi đế quốc Mỹ gây ra "cuộc chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam và ngày càng đưa nhiều cố vấn quân sự và cố vấn dân sự vào miền Nam nước ta thì ở Nhật Bản phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược bắt đầu phát triển. Trong giai đoạn này, nổi bật nhất là cuộc mít tinh tổ chức vào ngày 9/6/1963, được gọi là "ngày Việt Nam ". Đây là cuộc mít tinh lớn nhất trong lịch sử phong trào ủng hộ Việt Nam của nhân dân Nhật Bản, vì nó đã thu hút tới 3 triệu người trong cả nước tham gia, làm cho giới cầm quyền ở nước này lúng túng.

Giai đoạn 1965-1968. Sau khi đế quốc Mỹ gây ra "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ" vào ngày 5/8/1964, phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ ở Nhật Bản bước vào một giai đoạn mới và lên đến đỉnh cao của nó. Từ đây trở đi, vấn đề chống lại cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ tiến hành ở Việt Nam đã trở thành mục tiêu lớn nhất của những người cánh tả và nhân dân yêu chuộng hoà bình ở Nhật Bản, nó nổi bật lên thành "vấn đề số một" trong đời sống sinh hoạt chính trị của nhân dân nước này. Hàng chục cuộc mít tinh, biểu tình lớn với hàng triệu người tham gia đã liên tục nổ ra ở khắp Nhật Bản. Chỉ tính từ 5/8/1964 đến 2/9/1964 đã có 29 cuộc mít tinh và biểu tình được tổ chức tại Thủ đô Tôkiô, 10 thành phố lớn và 14 tỉnh của Nhật Bản thu hút 10 vạn người tham gia. Họ hô vang các khẩu hiệu đòi "đế quốc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam", "Phản đối đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam " (2). Đã có tới 14 lá thư của các tổ chức quần chúng, các chính đảng và cá nhân ở Nhật Bản gửi Tổng thống Mỹ Giôn-xơn và các cơ quan ngoại giao Mỹ đóng tại nước này để phản đối đế quốc Mỹ leo thang ném bom miền Bắc Việt Nam .

Cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ tiến hành ở Việt Nam đã trở thành một chủ đề phổ cập nhất của báo chí Nhật Bản. Từ năm 1965, những báo chí đăng tải trên trang nhất về cuộc chiến Việt Nam đều bán rất chạy, những cuốn sách viết về Việt Nam chiếm những vị trí nổi bật nhất trong các hiệu sách (3). Nhiều báo chí đã biểu lộ công khai thái độ của họ ủng hộ Việt Nam, phản đối hành động xâm lược của đế quốc Mỹ. Phóng viên của báo Asahi shimbun ở Oasinhtơn đã tuyên bố : "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ" là một hành động có tính toán trước của đế quốc Mỹ", rằng "những tin tức do đế quốc Mỹ loan báo là không thể tin được và chỉ có lịch sử mới phát hiện được những sự việc đã bị che giấu". Báo Sangyo keizai shimbun trong Xã luận ngày 6/8/1965 cũng cho rằng "hành động quân sự của đế quốc Mỹ là một sự phiêu lưu mạo hiểm" (4).

Sang năm 1965, phong trào chống đế quốc Mỹ, ủng hộ Việt Nam càng phát triển mạnh mẽ hơn. Những "Ngày đoàn kết", những "Tuần đoàn kết", những "Tháng đoàn kết" với Việt Nam được tổ chức ở khắp nơi, thu hút hàng triệu người Nhật Bản tham gia. Đặc biệt, nhân dân Nhật Bản còn có sáng kiến lấy ngày 21/10 hàng năm làm ngày "Hành động chung ủng hộ Việt Nam " và từ ngày 31/5/1965 ở Nhật Bản bắt đầu phát động phong trào lấy 40 triệu chữ ký phản đối đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam .

Từ năm 1965 đến năm 1968, ở Nhật Bản đã diễn ra những cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công ủng hộ Việt Nam chống đế quốc Mỹ với hàng trăm đợt :

- Năm 1965 : 23 đợt với 6,2 triệu người tham gia.

- Năm 1966 : 30 đợt với 6 triệu người tham gia (riêng ngày 21/10/1966 có 5,5 triệu người tham gia).

- Năm 1967 : 20 đợt với 4 triệu người tham gia (riêng ngày 21/10/1967 có 3 triệu người tham gia).

- Năm 1968 : 18 đợt với 4,6 triệu người tham gia (riêng ngày 21/10/1968 có 4 triệu người tham gia) (5) (*).

Sự phản đối mạnh mẽ của nhân dân Nhật Bản khiến cho Nhà Trắng cũng phải lo ngại. Rốstốp, Chủ tịch Hội đồng chính sách của Bộ Ngoại giao Mỹ khi sang thăm Nhật Bản ngày 26/4/1965 đã tuyên bố : "Việc Mỹ ném bom, bắn phá Việt Nam đang làm cho khả năng nghiêm trọng của sự phiền toái chống lại người Mỹ ở Nhật Bản ngày càng phát triển. Trong mấy tuần qua, con số và các vụ chống lại người Mỹ ở Nhật Bản tăng lên một cách đáng kể" (6).

Phản ứng của nhân dân Nhật Bản cũng khiến cho giới cầm quyền ở nước này càng có lý do để tránh dính líu trực tiếp vào cuộc chiến ở Việt Nam.

Năm 1965, Thủ tướng Nhật Bản Satô trong cuộc hội đàm với Tổng thống Mỹ Giôn-xơn khi sang thăm Mỹ đã tuyên bố: "từ chối gửi quân sang Nam Việt Nam" (8). Và năm 1967, khi sang thăm Sài Gòn, Thủ tướng Satô cũng phát biểu thẳng : "Nhật Bản chỉ có thể giúp Việt Nam về mặt kinh tế" (8). Từ trong phong trào đấu tranh này, nhiều tổ chức, nhiều đoàn thể ủng hộ Việt Nam đã ra đời ở Nhật Bản, tiêu biểu là Uỷ ban điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam (Uỷ ban này là một trong những chỗ dựa tích cực nhất của Việt Nam trong công tác vận động quốc tế điều tra, tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ ở nước ta) ; Uỷ ban giúp đỡ trẻ em mồ côi Việt Nam ; Liên đoàn các công dân Nhật Bản đòi hoà bình ở Việt Nam ; Uỷ ban đấu tranh cho hoà bình ở Việt Nam ...(9).

Ngoài ra, các chính đảng, các đoàn thể ở Nhật Bản như Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Công đoàn Sôkiô, Đoàn Thanh niên Dân chủ luôn làm nòng cốt lãnh đạo các cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ, ủng hộ Việt Nam ở trong nước. Trong Phong trào đó nổi bật lên vai trò của Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội. Đảng Cộng sản Nhật Bản đã xem : "Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam như là cuộc đấu tranh của bản thân mình và lấy nhiệm vụ chống đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Đảng" (10). Còn Đảng Xã hội Nhật Bản cũng khẳng định : "Trước sau như một, Đảng luôn đứng bên cạnh nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc" (11).

Từ trong Phong trào này đã xuất hiện nhiều tấm gương rất dũng cảm có tác dụng thức tỉnh lương tri của hàng chục triệu người Nhật Bản đứng lên chống đế quốc Mỹ, ủng hộ nhân dân Việt Nam. Đó là anh Tokuyôsi Kanekô, chị Asakô Ôki, cô Itxukô Mátxuhara và ông Tosiichirô Takahasi - người đã có sáng kiến trong suốt mấy năm trời luôn luôn đeo trên người khẩu hiệu chống đế quốc Mỹ xâm lược ở Việt Nam. Nhưng có lẽ cảm động nhất là tấm gương của cụ Tadanôshi Ini, người đã tự thiêu ở Tôkiô năm 1967 để phản đối đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam.

Trước khi tự thiêu, cụ để lại bức thư làm chấn động dư luận Nhật Bản : "Tôi không phải là cộng sản, nhưng tôi kịch liệt phản đối đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh ở Việt Nam. Tôi cho đó là một chính sách vô cùng tàn bạo và vô nhân đạo. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam là vì độc lập dân tộc, đế quốc Mỹ không có lý do gì để chống lại". (12)

Trong những năm 1966-1967, công nhân Nhật Bản ở nhiều nhà máy đã bãi công không chịu sản xuất hơi độc, kíp dùng cho bom napan gửi sang Việt Nam. Thuỷ thủ tầu Bunan maru không chịu chuyên chở vũ khí sang miền Nam

Việt Nam, và ngay cả học sinh ở 4 trường Tiểu học ở Tôkyô cũng tẩy chay những cuộc biểu diễn âm nhạc ở Nhật Bản của lính Mỹ với tiếng hô : "Chúng em không muốn nghe thứ âm nhạc của quân đội Mỹ đang tiến hành chiến tranh ở Việt Nam" (13).

Cũng từ khi đế quốc Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc Việt Nam, việc buôn bán trao đổi giữa Việt Nam và một số Công ty ở Nhật Bản tuy có giảm sút nhiều, song vẫn được duy trì ở mức độ nhất định, bất chấp sự không cho phép của chính quyền Nhật Bản. Họ tuyên bố :"Buôn bán với Việt Nam không phải là buôn bán bình thường mà có tính chất hữu nghị và chiến đấu" (14). Đồng thời 8 Công ty thương mại của Nhật Bản có quan hệ giao dịch, buôn bán với Việt Nam đã gửi điện cho nước ta tỏ rõ quyết tâm của họ sẽ duy trì và phát triển quan hệ buôn bán với Việt Nam (+).

Nói tóm lại, trong giai đoạn này phong trào đấu tranh chống Mỹ, ủng hộ Việt Nam của nhân dân Nhật Bản, nhân dân châu Á và nhân dân thế giới thực sự là một sự phối hợp rất quan trọng đối với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân ta.

Giai đoạn 1969-1973. Sau khi đế quốc Mỹ buộc phải ngồi vào bàn Hội nghị Paris để bàn về vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam; nhân dân Nhật Bản đã chăm chú theo dõi tiến trình của Hội nghị và ủng hộ việc thành lập Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam. Đặc biệt là nhân dân Nhật Bản đã tỏ lòng tôn kính với Hồ Chủ tịch, chia buồn với nhân dân Việt Nam khi Người từ trần. Những người cộng sản Nhật Bản luôn luôn coi : "Hồ Chí Minh là Lênin của Việt Nam ... Người mất đi là một tổn thất to lớn không chỉ riêng đối với dân tộc Việt Nam mà với cả phong trào cộng sản và các lực lượng cách mạng trên toàn thế giới" (15).

Năm 1972, khi đế quốc Mỹ điên cuồng ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam , nhân dân Nhật Bản hết sức phẫn nộ và một phong trào đấu tranh rầm rộ chống Mỹ lại nổ ra khắp Nhật Bản. Ngày 11/4/1972, Uỷ ban Nhật Bản ủng hộ Việt Nam, Hội Hữu nghị Nhật-Việt và Hội đồng chống bom nguyên tử ở Nhật Bản đã ra tuyên bố chung kịch liệt lên án đế quốc Mỹ dùng không quân đánh phá ồ ạt lãnh thổ Việt Nam. Tháng 5/1972, ở Nhật Bản Đảng Xã hội, Đảng Cộng sản, Liên đoàn các công dân vì hoà bình ở Việt Nam ... đã đấu tranh ngăn chặn việc chuyên chở xe tăng Mỹ sang Việt Nam. Nhân dân thành phố Yôkôhama cũng tổ chức hoạt động tương tự. Ông Axucata Yôhiô - Thị trưởng của Thành phố đã viết thư tỏ tình đoàn kết với Việt Nam : "Toàn thể nhân dân Nhật Bản, trong đó có 2,5 triệu nhân dân Thành phố Yôkôhama nguyện kề vai, sát cánh và quyết tâm ủng hộ cuộc đấu tranh của các bạn chống đế quốc Mỹ".

Trong 12 ngày đêm đế quốc Mỹ dùng máy bay B.52 ném bom Hà Nội, tại Tôkiô đã có 8.000 người (24/12/1972) và 5.000 công nhân, sinh viên (28/12/1972) biểu tình phản đối (16). Báo Asahi số ra ngày 19/12/1972 cũng lên án "thái độ của Mỹ là thô bạo. Cuộc chiến tranh ở Việt Nam chắc chắn là cuộc chiến tranh mất tín nhiệm nhất trong lịch sử thế giới. Mỹ khó lòng tiếp tục mãi cuộc chiến tranh này" (17).

Với thắng lợi rực rỡ của nhân dân Việt Nam đưa đến việc ký kết Hiệp định hoà bình tại Paris (27/1/1973), cả loài người tiến bộ nói chung và nhân dân Nhật Bản nói riêng đều chung vui niềm phấn khởi lớn lao này với nhân dân ta. Những tổ chức cánh tả ở Nhật Bản đã gửi điện chúc mừng chúng ta. Đảng Cộng sản Nhật Bản: "coi đó là thắng lợi có ý nghĩa lịch sử quốc tế cực kỳ to lớn, là một cống hiến kỳ diệu và vĩ đại cho sự tiến lên của lịch sử" (18).

Giai đoạn 1973-1975. Mục tiêu chính của Phong trào trong giai đoạn này là tập trung vào việc đòi Mỹ-Thiệu nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Paris về Việt Nam, đòi Chính phủ Nhật Bản lập quan hệ ngoại giao với miền Bắc Việt Nam , ủng hộ Việt Nam xây dựng lại đất nước. Nhiều tổ chức ủng hộ nhân dân Việt Nam xuất hiện ở Nhật Bản như "Uỷ ban các giới đòi thả tù chính trị ở miền Nam Việt Nam", đặc biệt là sự ra đời của "Liên đoàn các Nghị sĩ Nhật Bản ủng hộ Việt Nam" (2/6/1974). Liên đoàn này đã tập hợp các Nghị sĩ trong Quốc hội Nhật Bản có cảm tình với Việt Nam, trong đó có những Nghị sĩ là người của Đảng Dân chủ-Tự do đang nắm chính quyền (tiêu biểu là ông Tokuma Utsunômiya) (19). Việc Liên đoàn này mời và đón tiếp trọng thể Đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam do ông Trần Danh Tuyên dẫn đầu đến thăm Nhật Bản được coi là một sự kiện có ý nghĩa chính trị to lớn, đánh dấu bước ngoặt phát triển mới trong quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước (20).

Cũng trong thời gian này, do Việt Nam và Nhật Bản đã thiết lập quan hệ ngoại giao (21-9-1973), nên quan hệ giữa Việt Nam với các tổ chức, các đoàn thể ở Nhật Bản cũng có điều kiện để phát triển. Chính phủ Nhật Bản đã cho phép nhiều đoàn đại biểu kinh tế, chính trị, văn hoá của nước ta tới thăm, làm việc ở Nhật Bản và Chính phủ ta cũng mời nhiều đoàn đại biểu của các đoàn thể cánh tả ở Nhật Bản sang thăm Việt Nam.

Do đó tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước càng được gắn bó và tăng cường.

Một điều rất đáng quý nữa là nhân dân Nhật Bản không chỉ ủng hộ Việt Nam về chính trị - tinh thần mà còn cả về vật chất. Liên tục từ năm 1966 đến năm 1975, các phong trào quyên góp ủng hộ nhân dân Việt Nam đã được phát động ở khắp Nhật Bản. Tổng cộng từ năm 1966 đến năm 1975, nhân dân Nhật Bản đã quyên góp ủng hộ Việt Nam số hàng hoá trị giá khoảng 700 triệu yên (21).

*

* *

Trong sự nghiệp đoàn kết ủng hộ Việt Nam, chống đế quốc Mỹ xâm lược, nhân dân Nhật Bản đã luôn luôn đứng về phía nhân dân ta và đã dành cho chúng ta những sự ủng hộ vô cùng quý báu cả về chính trị, tinh thần lẫn vật chất, góp phần tích cực vào thắng lợi huy hoàng Mùa Xuân năm 1975 của chúng ta. Nhìn vào diễn biến của Phong trào này, chúng ta thấy nổi lên mấy đặc điểm sau đây :

Thứ nhất, khác với các Phong trào ủng hộ Việt Nam ở các nước tư bản khác, Phong trào này ở Nhật Bản *có tính chất kịp thời, liên tục, chủ động, có tính bền vững và có chiều sâu.* Ngay từ đầu, Phong trào ủng hộ Việt Nam tại Nhật Bản đã phát triển rất đều từ thấp tới cao, có quy mô rộng lớn ở khắp đất nước Nhật Bản, từ đảo Hôkkaidô đến đảo Kyushu và ngay cả ở đảo Ôkinaoa. Phong trào này xuất phát từ giai cấp công nhân Nhật Bản và dựa trên cơ sở đấu tranh của giai cấp này, gắn bó một cách hữu cơ yêu cầu đấu tranh của nhân dân Nhật Bản (đòi đế quốc Mỹ trả lại đảo Ôkinaoa, đòi huỷ bỏ các căn cứ quân sự của chúng trên đất Nhật Bản) với yêu cầu đấu tranh chống đế quốc Mỹ ở Việt Nam.

Thứ hai, *những hình thức đấu tranh của Phong trào rất phong phú từ* mít tinh, biểu tình, lấy chữ ký, kiến nghị, gửi thư, biểu tình ngồi, đi bộ hàng trăm lần để phản đối đến những cuộc quyên góp, những "chuyến tầu tình nghĩa" gửi hàng viện trợ sang Việt Nam.

Thứ ba, Phong trào mang *tính chất quần chúng rất rộng rãi,* thu hút mọi tầng lớp trong xã hội Nhật Bản tham gia, từ những cá nhân lẻ

tẻ, những nhóm người đến hình thành nên các tổ chức rộng rãi thu hút hàng triệu người tham gia. Trong Phong trào đó, Đảng Cộng sản Nhật Bản, Đảng Xã hội Nhật Bản luôn làm nòng cốt, đi tiên phong lãnh đạo Phong trào. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở nước ta càng bước sang giai đoạn gay go, quyết liệt thì Phong trào nhân dân Nhật Bản ủng hộ Việt Nam càng phát triển mạnh mẽ và trở thành trung tâm sinh hoạt chính trị của nước này, thấm sâu vào lương tri, tình cảm của mọi người và đã trở thành một bộ phận khăng khít trong cuộc đấu tranh của nhân dân Nhật Bản vì độc lập, hoà bình, dân chủ và cải thiện đời sống.

Là một nước tư bản phát triển nhất châu Á, trong suốt thời gian đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh ở Việt Nam, Nhật Bản đã trở thành đồng minh thân thiết của Mỹ, đã bị lệ thuộc Mỹ về nhiều mặt. Mặc dù giới cầm quyền ở Nhật Bản đã thi hành một chính sách khôn khéo, tránh dính líu trực tiếp vào cuộc chiến ở Việt Nam mà chỉ muốn lợi dụng cuộc chiến tranh này để kiếm lời, nhưng Nhật Bản cũng đã trở thành nơi tiếp tế hậu cần, nơi nghỉ ngơi cho binh lính Mỹ phục vụ cho chiến tranh xâm lược Việt Nam. Vì vậy phong trào chống đế quốc Mỹ, ủng hộ Việt Nam của nhân dân Nhật Bản có tầm quan trọng to lớn, nó trực tiếp đánh vào căn cứ hậu cần của đế quốc Mỹ, đánh vào đồng minh gần gũi của Mỹ và có ảnh hưởng mạnh đến phong trào chống Mỹ, ủng hộ Việt Nam ở ngay nước Mỹ và trên thế giới. Chính điều đó đã tạo nên nhịp cầu hữu nghị gắn bó nhân dân hai nước lại với nhau và nó đã góp phần không nhỏ làm cho quan hệ Việt-Nhật hiện nay và sau này ngày càng phát triển hơn.

CHÚ THÍCH

1. "Thái độ của Nhật Bản đối với Việt Nam (1955-1972)" .AC1/1, lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.

2. "Phong trào nhân dân Nhật Bản ủng hộ nhân dân Việt Nam". Hồ sơ số 37, lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.

3. 19. Masaya Shiraishi : "Japanese relations with Vietnam (1951-1957)" FEAP-Cornell University - New York, 1990, p.8.

4. 5. 6. 9. 12. 21. "Phong trào nhân dân Nhật Bản ủng hộ nhân dân Việt Nam". Tài liệu đã dẫn.

* Nhân đây chúng tôi xin giới thiệu thêm trong những năm 1969-1974, ở Nhật Bản còn có những đợt đấu tranh chống Mỹ, ủng hộ Việt Nam với hàng triệu người tham gia :
- Năm 1969 : 15 đợt với 2 triệu người tham gia (riêng ngày 21/10/1969 có 1 triệu người tham gia).
- Riêng tháng 6/1970 : 7 đợt với 50.000 người tham gia.
- Năm 1973 : có 1,1 triệu người tham gia.
- Năm 1974 : có 2,3 triệu người tham gia.

7. Japan time - January 16/1965.

8. Đoàn Thêm - "1967, việc từng ngày". Tủ sách Tiến bộ - Sài Gòn, 1968, tr. 260.

10. 11. "Thái độ của Nhật Bản đối với Việt Nam (1955-1972)". Tài liệu đã dẫn.

13. 14. 20. "Các đoàn Việt Nam đi thăm Nhật Bản". Hồ sơ số 35/ACI, lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.

* 8 Công ty đó là Nutsumi Kabushiki Kaisha ; Eikoline ; Showaboeki ; Saito ; Manuichi ; Godosekitan ; Shinnihon Tsusho và Hội Mậu dịch Nhật-Việt.

15. "Đảng Cộng sản Nhật Bản với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam". Hồ sơ số 37, lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.

16. 17. Bản tin nội bộ. Cục Tuyên huấn chính trị xuất bản, tháng 1/1973, tr. 21-23.

18. Tuyên bố của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nhật Bản ngày 27/1/1973.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XỬ LÝ SỬ LIỆU HỌC ĐỐI VỚI TÀI LIỆU CHỮ VIẾT

PHẠM XUÂN HẰNG *

Hoạt động chủ yếu của khoa học lịch sử là nhận thức quá khứ, phân tích quá trình phát triển của các sự kiện lịch sử nhằm khái quát thành những quy luật, những bài học lịch sử để phục vụ cho những nhu cầu của đời sống xã hội hiện tại. Để thực hiện những nhiệm vụ đó, khoa học lịch sử phải dựa vào nhiều nguồn sử liệu khác nhau, trong đó có nguồn sử liệu chữ viết.

Loại hình sử liệu khác nhau thì các phương pháp xử lý sử liệu học cũng khác nhau. Đối với tài liệu chữ viết thì đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ là cơ sở xuất phát điểm để hình thành các phương pháp xử lý cụ thể.

Trong khuôn khổ của bài viết này, bước đầu chúng tôi chỉ giới hạn trong việc trình bày một số vấn đề xử lý sử liệu học đối với sử liệu chữ viết nói chung, mà chưa đề cập đến những vấn đề có liên quan đến xử lý nguồn sử liệu chữ viết có ngôn ngữ cụ thể.

Nói đến nghiên cứu lịch sử là nói đến nghiên cứu một sự kiện, một quá trình lịch sử cụ thể. Và như vậy chủ đề và giới hạn về không gian, thời gian của một đối tượng nghiên cứu đã được xác định. Trên cơ sở ấy nguồn sử liệu cũng được giới hạn theo đề tài. Người nghiên cứu chỉ sưu tầm, chọn lọc các nguồn sử liệu trong phạm vi giới hạn đó. Nếu như nguồn sử liệu không được phát hiện thì cũng không có khả năng thực hiện đề tài. Điều đó nói lên nguồn sử liệu là phương tiện, là cơ sở để nhận thức sự kiện lịch sử.

Trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng, chúng ta thấy sự kiện lịch sử là một mảnh của thực tế (thế giới tự nhiên và xã hội con người), đồng thời cũng là sự phản ánh thực tại ấy trong ý thức con người. Sự kiện lịch sử mang tính chất hai mặt : một mặt, nó là một trong những mắt xích của quá trình hiện thực, mặt khác nó là hình thức tri thức của loài người. Người nghiên cứu lịch sử vận dụng tri thức của mình vào xử lý những thông tin của "mặt thứ nhất" để lại, để xây dựng "hình ảnh" của "mặt thứ nhất" ấy. Hình ảnh này chính là "sự kiện lịch sử" được nhận thức một cách khoa học (tức sự kiện nhận thức). "Sự kiện nhận thức" chỉ là "hình ảnh" của chỉnh thể mà nó mô tả.

Nghiên cứu lịch sử là hoạt động nhận thức quá khứ đi từ đơn giản đến tổng hợp, từ cái biết đến khám phá cái chưa biết, từ cái chưa hoàn thiện đến cái hoàn thiện hơn nhằm làm cho bức tranh lịch sử được xây dựng lại ấy tiến dần tới trạng thái đồng hình với chỉnh thể. Trong công tác của mình, người nghiên cứu phải cần đến những thông tin từ tàn tích của sự kiện. Những thông tin này có thể là những thông tin trực tiếp và những thông tin gián tiếp. Có nguồn thông tin trực tiếp là do có nguồn sử liệu trực tiếp, từ đó chúng ta có nhận thức trực tiếp. Và ngược lại, có nguồn thông tin gián tiếp là do có

* *PTS. Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nội.*

nguồn sử liệu gián tiếp, và hệ quả là cho chúng ta nhận thức gián tiếp.

Song trong thực tế nghiên cứu lịch sử, việc phân chia thành sử liệu trực tiếp và sử liệu gián tiếp chỉ có thể thực hiện được khi đối tượng nghiên cứu đã được xác định. Những sử liệu nào đã từng tham gia vào sự kiện như là một mảnh, một bộ phận của sự kiện thì đó là những sử liệu trực tiếp, còn những sử liệu nào cung cấp thông tin về sự kiện thông qua nhận thức của chủ thể trung gian và sự xuất hiện của nó không liên quan trực tiếp tới tiến trình vận động của sự kiện thì đó là sử liệu gián tiếp. Trên mọi phương diện phản ánh lịch sử, sử liệu luôn luôn là cơ sở, là phương tiện để nhận thức lịch sử. Nói về vị trí của nguồn sử liệu trong nghiên cứu lịch sử, J.Tôpôlski, nhà sử học Ba Lan đã viết : "Nguồn luôn luôn là tài sản quý giá nhất của nhà sử học, không có nó ông ta không thể là nhà sử học".(1)

Chúng ta có thể hình dung vị trí của sử liệu trong dây chuyền nhận thức lịch sử như sau :

SỰ KIỆN LỊCH SỬ	·	NGUỒN SỬ LIỆU	·	SỰ KIỆN SỬ HỌC

Xét mối quan hệ giữa *Sự kiện lịch sử - Nguồn sử liệu*, chúng ta thấy cả hai đều là hình thức biểu hiện trừu tượng của hiện thực lịch sử, được phản ánh trong ý thức của con người. Đối với sự kiện lịch sử, nguồn sử liệu là hình thức biểu hiện trừu tượng thứ nhất, đồng thời làm cơ sở cơ cho việc xây dựng sự kiện sử học. Như vậy sự kiện sử học là hình thức biểu hiện trừu tượng thứ hai. Ở đây cũng cần nhấn mạnh đến vai trò tri thức của nhà sử học trong việc xây dựng sự kiện sử học. Sử liệu không phải là sự thật được sao chép lại một cách đầy đủ, trọn vẹn, mà nó chỉ là sự phản ánh sự thật ấy trong ý thức của tác giả sử liệu. Nhà sử học quan sát, nghiên cứu sự phản ánh ấy trong các nguồn sử liệu. Bản thân của sự phản ánh này (nhận thức của tác giả sử liệu) lại không phải là cái đồng nhất với sự thật lịch sử. Nhà sử học không thu nhận ngay tri thức có sẵn ban đầu này, mà chỉ dựa vào nó để tạo ra tri thức khoa học của mình về đối tượng nghiên cứu. Một điểm khác biệt giữa tri thức từ nguồn sử liệu và tri thức sử học biểu hiện ở nội dung của chúng. Mặc dù dựa vào nguồn sử liệu, nhưng nội dung của sự kiện sử học phong phú và có hệ thống hơn so với nội dung của các nguồn sử liệu đơn lẻ.

Nguyên nhân là vì nguồn sử liệu đã trải qua quá trình phê phán tính chân, giả, mức độ tin cậy của các thông tin trong nguồn. Mặt khác, sự kiện sử học là kết quả của quá trình phân tích, tổng hợp các thông tin từ những nguồn sử liệu trong hệ thống đề tài. Lý luận nhận thức duy vật không chỉ coi nhận thức lịch sử như là sự phản ánh thực tại khách quan, mà còn khẳng định vai trò tích cực, sáng tạo của chủ thể nhận thức (nhà sử học) trong quá trình nhận thức lịch sử.

Việc xem xét các mối quan hệ trên là nhằm làm sáng tỏ quan điểm cho rằng nguồn sử liệu được coi như là một hiện tượng xã hội. Nghiên cứu các nguồn sử liệu trên phương diện nhận thức lịch sử, bước đầu chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau :

Sử liệu chỉ bộc lộ bản chất của nó trong phạm vi mối quan hệ giữa Sự kiện lịch sử - Sử liệu. Bởi lẽ bản chất và đặc điểm của nó phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử sinh ra nó và vị trí, vai trò của nó trong tiến trình phát triển của thực tại lịch sử. Khi chưa trở thành sử liệu, nó là phương tiện để thực hiện nhiệm vụ thực tế trong hoạt động có phương hướng, có mục đích của con người. Do đó ngay từ khi ra đời bản thân sử liệu đã chứa trong mình nó những thông tin mà sau này nhà sử học có thể sử dụng để nghiên cứu sự kiện mà sử liệu đã phản ánh.

Và nguồn sử liệu sẽ trở nên cái không thể nhận thức được, nếu như chúng ta xem xét nó trong sự tách biệt với những điều kiện ra đời của nó. Một sử liệu khi đã là kết quả hoạt động có mục đích nhất định của con người sẽ cho phép chúng ta có khả năng nghiên cứu nó từ các phương diện : Nguyên nhân nào đã gây nên sự xuất hiện của sử liệu? Sử liệu chiếm vị trí

nào trong diễn trình lịch sử của sự kiện? Nắm những quy luật khách quan dẫn tới sự ra đời của sử liệu sẽ tạo tiền đề cho việc giải thích nội dung của sử liệu. Từ đó chúng ta thấy sử liệu xuất hiện trong quá trình diễn biến của lịch sử, đồng thời cũng tham gia vào quá trình ấy và sau này trở thành đối tượng xử lý trong nghiên cứu lịch sử, nguồn sử liệu thể hiện sự thống nhất giữa vai trò tham gia tạo ra hiện thực và vai trò là phương tiện phục vụ cho nhận thức lịch sử.

Có thể hình dung vấn đề xử lý sử liệu học được tiến hành qua các bước chủ yếu sau :

Xác định phạm vi của các nguồn sử liệu có thể được coi là *bước đầu tiên* trong xử lý sử liệu học về đề tài cụ thể. Phạm vi này được xác định trên cơ sở giới hạn phạm vi của đề tài nghiên cứu : chủ đề, thời gian, không gian. Thời gian và không gian của sự kiện giới hạn tới đâu thì phạm vi của các nguồn sử liệu trực tiếp cũng được giới hạn tới đó.

Bước thứ hai : Sưu tầm và lựa chọn sử liệu. Đây là bước quan trọng trong việc xây dựng tiền đề để nhà sử học xử lý những thông tin cần thiết. Sưu tầm và lựa chọn tốt sử liệu sẽ có ảnh hưởng tích cực tới chất lượng của công trình nghiên cứu. Sưu tầm và lựa chọn là hai mặt của một vấn đề, chúng liên quan chặt chẽ với nhau. Tuy vậy chúng vẫn khác nhau không chỉ về mặt thời gian, mà còn về mục đích và phương pháp nữa. Sưu tầm là quan sát, thu thập và thống kê những sử liệu có liên quan tới đề tài nghiên cứu. Người nghiên cứu cần nắm được xuất xứ công bố, xuất xứ bảo quản của các nguồn sử liệu. Lựa chọn sử liệu là nghiên cứu xem trong số những nguồn sử liệu đã sưu tầm được thì những sử liệu nào cần thiết phải đưa vào sử dụng. Khi lựa chọn phải đặc biệt chú ý tới những sử liệu nào trước đây đã từng là những mắt xích quan trọng của sự kiện, đã từng là một mảnh, một bộ phận của sự kiện. Vì đây là những sử liệu trực tiếp phản ánh sự kiện. Nhưng nhiệm vụ này chỉ có thể được giải quyết trọn vẹn trên cơ sở đã nghiên cứu nội dung của sử liệu.

Bước thứ ba : Đọc sử liệu. Có thể quan niệm rằng đọc sử liệu là giải mã thông tin từ sử liệu. Nếu cho rằng sử liệu là mọi thông tin về đời sống con người trong quá khứ cùng với kênh thông tin thì điều kiện để đọc sử liệu là :

- Có thông tin đi qua kênh,

- Có luật mã xác định phương thức mà thông tin phải đi qua kênh.

- Kênh phải được người thu nhận thông tin biết đến.

- Người thu nhận thông tin phải nắm được luật mã của các thông tin.

Kết quả của việc giải mã (cũng chính là kết quả của việc khai thác thông tin từ sử liệu) phụ thuộc chủ yếu vào mức độ phù hợp giữa luật mã thông tin của sử liệu và luật mã của người giải mã (tức người đọc sử liệu). Do đó người nghiên cứu không những phải nắm vững luật mã thông tin của bản thân sử liệu, hơn nữa nếu nắm được nhiều luật mã thì kết quả khai thác thông tin từ sử liệu sẽ càng khả quan. Khả năng nắm bắt được nhiều luật mã là thuộc về tri thức ngoài nguồn sử liệu mà người nghiên cứu vận dụng khi đọc nguồn.

Từ các yêu cầu chung đó, khi nghiên cứu sử liệu chữ viết nào người nghiên cứu phải đọc và hiểu được ngôn ngữ của sử liệu đó.

Chúng ta đều biết rằng chữ viết là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm của quá trình phát triển xã hội và in rõ dấu ấn của quá trình đó. Chữ viết gắn chặt với thời đại, do đó chữ viết mang tính lịch sử. Khi nghiên cứu tài liệu chữ viết, chúng ta phải đặt nó trong hoàn cảnh lịch sử ra đời của nó. Có như vậy chúng ta mới hiểu đúng giá trị lịch sử của các thông tin. Đọc sử liệu chữ viết, chúng ta phải hiểu được các thuật ngữ, các chuyên ngữ, phải giải thích được các hiện tượng ngữ pháp. Để hiểu sử liệu nói chung, nội dung của nó nói riêng, người nghiên cứu phải hiểu bản văn (Text). Có hiểu bản văn, chúng ta mới phát hiện được các sai lầm trong văn bản và đính chính được các sai lầm đó. Phát

hiện sai lầm và đính chính sai lầm là hai mặt của vấn đề xác định tính xác thực của sử liệu. Trên cơ sở đó chúng ta mới có điều kiện giải thích nội dung của sử liệu một cách chính xác hơn, có nhận thức đúng hơn về sự kiện.

Đọc sử liệu mà không phát hiện được sai lầm trong sử liệu sẽ dẫn tới việc giải thích sai nội dung của sử liệu, tiếp nhận những thông tin sai sự thật và hệ quả là xây dựng nên hình ảnh sự kiện không đúng với sự thật lịch sử. Mặt khác, phát hiện được sai lầm trong khi đọc sử liệu mà không đính chính được sai lầm đó, chúng ta không thể khai thác hết tiềm năng thông tin cũng như những thông tin cần thiết từ sử liệu.

Người ta đã chia các sai lầm này thành hai loại : sai lầm vô thức và sai lầm có ý thức. Sai lầm vô thức là sai lầm vô tình, không cố ý của tác giả sử liệu khi thu nhận thông tin hay khi truyền đạt thông tin. Còn sai lầm có ý thức là sai lầm do tác giả sử liệu cố tình tạo ra nhằm mục đích xuyên tạc thông tin với động cơ đã định sẵn.

Thông thường để xác định sai lầm và tính chất của nó, người ta đã tiến hành nghiên cứu thân thế, sự nghiệp của tác giả nhằm mục đích xem xét tác giả là người như thế nào, tác giả có muốn cung cấp cho chúng ta những thông tin tin cậy hay không, tức là những thông tin phù hợp với thực tế lịch sử. Con đường đính chính sai lầm bắt đầu từ việc nghiên cứu chính bản thân sử liệu có thông tin sai lầm kết hợp với so sánh, đối chiếu với các sử liệu có liên quan khác.

Bước thứ tư : Phê phán sử liệu.

Để thu nhận được những thông tin tin cậy, người nghiên cứu phải tiến hành phê phán nguồn, tức là phê phán kênh và phê phán các thông tin chứa trong kênh. Có thể hiểu phê phán sử liệu là nghiên cứu toàn diện sử liệu nhằm xác định tính xác thực và độ tin cậy của nó. Có quan điểm đề xuất phương pháp phê phán sử liệu này gồm có hai bước : Phê phán bên ngoài và phê phán bên trong. Thực tế thì cách phân chia này chỉ mang tính quy ước, bởi lẽ nhiều khi để phê phán một yếu tố bên ngoài nào đó phải bắt đầu từ phê phán bên trong và ngược lại. Ở đây chúng tôi thử đề cập đến việc phê phán phân tích và việc phê phán tổng hợp.

Chúng tôi hiểu rằng phê phán phân tích đối với sử liệu chữ viết là nghiên cứu, đánh giá giá trị thực tế, khách quan của sử liệu qua các yếu tố cấu thành của nó. Các yếu tố ấy là : vật mang tin ; thời gian, địa điểm hình thành sử liệu ; tác giả và bản văn (Text) của sử liệu. Xét đến cùng, mục đích của việc phê phán phân tích là nhằm trả sử liệu về với chính nó. Như vậy phê phán các yếu tố cấu thành của sử liệu phải liên quan đến các vấn đề : sử liệu ra đời trong hoàn cảnh cụ thể nào ; hoàn cảnh đó đã ảnh hưởng, đã chi phối đến nội dung của sử liệu ra sao (thời gian, không gian hình thành sử liệu là thời gian, không gian lịch sử) ; khả năng phản ánh hiện thực của tác giả ; vấn đề mức độ phù hợp với các thông tin từ sử liệu với thực tế lịch sử.

Phê phán vật mang tin của sử liệu chữ viết là nhìn nhận chữ viết được thể hiện trên vật liệu nào (tre, gỗ, kim loại, giấy...). Trong chừng mực nhất định, nghiên cứu vật mang tin sẽ góp phần làm sáng tỏ việc xác định niên đại tương đối của sử liệu.

Yếu tố thời gian và địa điểm hình thành của sử liệu nếu được xác định cũng có ảnh hưởng trực tiếp tới việc nhận thức nội dung của sử liệu. Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của sử liệu, không có sử liệu nào tồn tại ngoài không gian và thời gian. Khi nghiên cứu sử liệu, nếu yếu tố thời gian, không gian không rõ ràng hoặc vắng thiếu thì người nghiên cứu phải làm sáng tỏ. Không phải lúc nào chúng ta cũng xác định được ngày tháng hình thành tài liệu một cách tuyệt đối. Trong trường hợp này phải xác định được niên đại tương đối.

Phương pháp xác định niên đại của sử liệu chữ viết cũng không thoát ly khỏi việc trực tiếp nghiên cứu sử liệu và nghiên cứu các sử liệu có

liên quan cũng như nghiên cứu hoàn cảnh lịch sử ra đời của nó. Thí dụ trường hợp "Hịch Tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo cho đến nay chúng ta vẫn không biết được niên đại tuyệt đối của nó, tức là vẫn không rõ bài Hịch được Trần Hưng Đạo viết vào năm nào. Dựa vào bản thân văn bản của bài Hịch và những tài liệu liên quan khác, các tác giả cuốn "Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ thứ XIII" đã cho rằng bài Hịch được viết ra trong khoảng từ năm 1267 đến năm 1283 (2).

Đây là niên đại tương đối của "Hịch Tướng sĩ". Mốc sớm (1267) và mốc muộn (1283) của bài Hịch là tương đối phù hợp với những thông tin của bản thân sử liệu đưa ra.

Nghiên cứu những sử liệu chữ viết là những tác phẩm văn học, chúng ta cần lưu ý phân biệt thời gian hình thành, thời gian công bố (xuất bản) chúng. Xác định vấn đề này, chúng ta có thể dựa vào Lời nói đầu, Lời bạt, Lời giới thiệu của Nhà xuất bản và dựa vào nội dung của tác phẩm. Ý nghĩa của việc phân biệt này phụ thuộc vào từng đề tài nghiên cứu cụ thể.

Cũng giống như cách xác định yếu tố thời gian, việc xác định địa điểm hình thành (hoặc địa điểm công bố) của sử liệu đòi hỏi người nghiên cứu phải vừa trực tiếp nghiên cứu hình thức, nội dung của sử liệu trong sự kết hợp tham khảo với các sử liệu có liên quan.

Mục đích của việc *phê phán yếu tố tác giả* là nhằm tìm hiểu mức độ khách quan, trung thực của tác giả khi phản ánh hiện thực lịch sử. Vấn đề quan hệ giữa tác giả và những thông tin từ sử liệu cần được xem xét trong phạm vi quan hệ giữa tác giả sử liệu và sự kiện lịch sử. Bởi lẽ sử liệu nào cũng biểu hiện tính chất hai mặt : một mặt, nó là mắt xích của quá trình hiện thực, mặt khác, nó lại là hình thức nhận thức của tác giả sử liệu. Như vậy dù cho sử liệu có phản ánh sự kiện đầy đủ và khách quan đến mấy đi nữa thì nội dung của sử liệu vẫn nghèo nàn hơn sự kiện nhận thức của tác giả sử liệu. Do đó có thể nói rằng mối quan hệ giữa nội dung của sử liệu và khả năng nhận thức của tác giả có tính thống nhất biện chứng.

Điều này thể hiện ở chỗ sự kiện được phản ánh như thế nào là phụ thuộc vào thế giới quan, trình độ học vấn, phương pháp tiếp cận, phản ánh hiện thực của tác giả sử liệu. Nói khác đi, nội dung của sử liệu bị năng lực nhận thức của tác giả của nó chi phối. Do đó khuynh hướng tư tưởng của sử liệu mang hình bóng khuynh hướng tư tưởng của tác giả. Trong xã hội có giai cấp thì không phải lúc nào màu sắc chính trị của sử liệu cũng đồng nhất với mầu sắc chính trị của sự kiện. Cùng một sự kiện, nhưng những người có thế giới quan và quan điểm chính trị khác nhau thì thường lý giải và phản ánh sự kiện ấy cũng khác nhau. Vì vậy sử liệu chính là hiện thân nhận thức của tác giả của nó về sự kiện.

Mức độ nhận thức của tác giả nhiều khi còn phụ thuộc cả vào vị trí của tác giả trong sự kiện đó. Rõ ràng là người trực tiếp tham gia sự kiện có điều kiện quan sát trực tiếp và sinh động hơn người không có mặt trong sự kiện ấy. Nếu tác giả sử liệu lại có vị trí quan trọng trong sự kiện thì càng có điều kiện nhìn nhận sự kiện một cách bao quát hơn. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là giá trị của sử liệu nhất định được nâng cao, nếu tác giả của nó chiếm địa vị cao. Song một điều cần nhấn mạnh là giá trị của sử liệu phụ thuộc vào vấn đề tác giả của nó có trực tiếp tham gia vào sự kiện hay không. Đây là điều kiện khách quan để tác giả có nhận thức chủ quan về sự kiện, còn nhận thức như thế nào, nhận thức đến đâu lại hoàn toàn phụ thuộc vào năng lực của tác giả. Trong sử liệu, mức độ *khách quan hoá* cái chủ quan càng cao khi phản ánh sự thật lịch sử thì độ tin cậy của các thông tin càng cao. Tức là khi cái chủ quan của tác giả sử liệu nhận thức được, phản ánh được cái khách quan của thực tại lịch sử, hệ quả là sử liệu tiến gần tới sự thật lịch sử. Tuy vậy trong mọi trường hợp không thể có sự đồng nhất sử

liệu với sự kiện. Chính vì vậy khi nói về vị trí của tác giả trong sự kiện (gần, xa, cao, thấp) là nói về khả năng khách quan và năng lực chủ quan của tác giả khi phản ánh một hiện thực nào đó. Sự phản ánh này là nhận thức đầu tiên về sự kiện.

Mặc dầu vậy không phải sự kiện luôn luôn bị phản ánh một cách thụ động, mà chính sự kiện với quá trình phát triển của nó đã tác động, gây ảnh hưởng đối với con người nhận thức nó, phản ánh nó. Sự ảnh hưởng đó nhiều khi khiến nhận thức của tác giả sử liệu được khẳng định (nếu như còn mơ hồ) hoặc biến đổi. Đây chính là lúc sức mạnh của sự thật đã làm thay đổi nhận thức, vì nó là nguồn gốc của nhận thức. Mối quan hệ giữa sử liệu và tác giả của nó là mối quan hệ biện chứng.

Xuất phát từ mối quan hệ đó, khi nghiên cứu một sử liệu chúng ta không thể không chú ý tới hai vấn đề : thứ nhất, khẳng định được tác giả thì sẽ có cơ sở để nghiên cứu nội dung của sử liệu ; thứ hai, khẳng định được tác giả thì sẽ có điều kiện đi sâu nghiên cứu đời sống và sự nghiệp của tác giả. Vì lẽ đó vấn đề tác giả trong phê phán sử liệu học không chỉ hạn chế ở chỗ tìm hiểu ai là tác giả, mà còn phải xác định được tác giả là người như thế nào. (Đương nhiên loại trừ trường hợp tác giả là con người mà cuộc đời và sự nghiệp đã rõ rệt).

Như vậy trong vấn đề giám định tác giả phải trải qua hai bước : bước thứ nhất phải xác định ai là tác giả (nếu như chưa rõ) ; bước thứ hai phải tìm hiểu xem tác giả là người như thế nào. Trong trường hợp chưa rõ ai là tác giả của sử liệu thì người nghiên cứu phải tiến hành xác minh. Qua nghiên cứu, người nghiên cứu phải có giả thiết, rồi từ đó đối chiếu, so sánh với những nguồn sử liệu khác mà ta đã biết rõ là của tác giả được giả thiết; như so sánh dạng chữ viết (nếu là bút tích), văn phong, khuynh hướng chính trị.

Sau khi đã xác minh được tác giả, người nghiên cứu phải tiến hành tìm hiểu thân thế và sự nghiệp của tác giả, từ đó nắm được lập trường và quan điểm chính trị của tác giả.

Tuy vậy trong thực tế có những trường hợp lập trường, quan điểm chính trị của tác giả và khuynh hướng chính trị của sử liệu trái ngược nhau ; bởi lẽ do ảnh hưởng thật sự của sự kiện đã làm cho tác giả thay đổi hoàn toàn nhận thức của mình về bản chất của sự kiện. Trong xã hội có giai cấp thì sự thay đổi ấy có thể mang tính chất tiến bộ, hoặc có thể mang tính chất phi tiến bộ. Cho nên khi xem xét khuynh hướng chính trị của sử liệu, chúng ta phải đặt nó vào hoàn cảnh ra đời của sử liệu đó, nghĩa là phải xem xét thái độ, lập trường chính trị của tác giả khi tác giả phản ánh sự kiện. Không phải bao giờ sử liệu cũng ra đời đồng thời với sự kiện, có những sử liệu mà thời điểm ra đời của chúng cách xa sự kiện một khoảng thời gian nhất định, ví như hồi ký. Đối với dạng sử liệu này, khi nghiên cứu, sử dụng chúng ta phải thận trọng hơn, bởi lẽ sự kiện được ghi chép lại với cách nhìn, cách suy nghĩ của người chứng kiến sự kiện ấy vào lúc sự kiện đã qua đi tương đối lâu.

Mặt khác, lập trường của tác giả và ý đồ chính trị của sử liệu có thể mâu thuẫn với nhau. Vì nhằm phục vụ cho quyền lợi chính trị nào đó mà tác giả phải che giấu quan điểm chính trị thật của mình. Cho nên nếu chỉ dựa vào nội dung của một sử liệu đơn lẻ để khẳng định khuynh hướng chính trị của sử liệu, hoặc để tìm hiểu quan điểm chính trị của tác giả, nhiều khi dẫn đến phiến diện và sai lầm, nhất là đối với những sử liệu lần đầu tiên xuất hiện (tức là mới phát hiện được).

Giải quyết được vấn đề tác giả trong phê phán sử liệu học sẽ góp phần khẳng định tính xác thực, độ tin cậy của sử liệu.

Trong xử lý các nguồn sử liệu, việc phê phán phân tích nội dung của sử liệu có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nhìn chung, nội dung là linh hồn của sử liệu, ngoài việc cung cấp những thông tin để xác định những yếu tố cấu thành khác của sử liệu, nội dung còn là đối

tượng khai thác chủ yếu của nhà sử học nữa nên cần phải có sự phê phán phân tích độc lập đối với nội dung. Để hiểu nội dung, người nghiên cứu phải xác định được các yếu tố cấu thành khác. Như đã phân tích ở trên, việc phê phán các yếu tố cấu thành ấy trước hết lại dựa vào nội dung của sử liệu. Do vậy thực chất của việc phê phán nội dung được tiến hành đồng thời với việc phê phán các yếu tố cấu thành khác.

Trong xử lý các nguồn sử liệu chữ viết để nghiên cứu một đề tài cụ thể, người nghiên cứu không chỉ dừng lại ở phân tích sử liệu mà còn phải tiến hành một giai đoạn phê phán nữa là tổng hợp sử liệu. Có người cho rằng chỉ có phân tích sử liệu mới là giai đoạn phê phán sử liệu học, còn tổng hợp sử liệu không phải là giai đoạn mang tính chất sử liệu học, nó là giai đoạn nghiên cứu lịch sử của nhà sử học. Hay nói khác đi, xử lý sử liệu học đối với các nguồn sử liệu chỉ giới hạn trong phân tích sử liệu mà thôi.

Nếu như vậy chúng ta sẽ không có cái nhìn tổng hợp khái quát về sử liệu, không nắm vững sử liệu phản ánh cái gì, không thấy được vai trò, ý nghĩa của nó trong hệ thống các sự kiện cần nghiên cứu. Khẳng định về sự tồn tại của giai đoạn tổng hợp sử liệu trong xử lý sử liệu học, nhà sử học Nga D.M-Mêđêsépxcaia đã viết : "Tồn tại một giai đoạn tổng hợp sử liệu, giai đoạn này không trùng với giai đoạn khái quát xây dựng lịch sử. Hiểu đầy đủ sử liệu qua phân tích từng bộ phận của nó, giá trị của nó, hiểu sử liệu một cách sâu sắc hơn giống như nhận thức một hiện tượng của khoa học lịch sử, một hiện tượng tư tưởng, một hiện tượng tâm lý đúng lúc. Đó là nội dung của giai đoạn này. Công việc của người xử lý sử liệu đi theo con đường xoắn ốc" (3). Như vậy là Mêđêsépxcaia đã quan niệm tổng hợp sử liệu là một giai đoạn nghiên cứu, muốn nhận thức đầy đủ một sử liệu riêng rẽ phải thông qua việc phân tích từng bộ phận của nó, giá trị của nó. Trong hệ thống nghiên cứu một đề tài cụ thể, quan niệm về tổng hợp sử liệu có lẽ cần được mở rộng, bởi lẽ cơ cấu của các sự kiện tạo thành một hệ thống thống nhất của đề tài. Toàn bộ sử liệu phản ánh hệ thống đó đều liên quan chặt chẽ với nhau. Để xây dựng được sự kiện sử học, người nghiên cứu phải tổng hợp toàn bộ sử liệu cần thiết.

Xử lý sử liệu học đối với các nguồn sử liệu trong một đề tài nghiên cứu lịch sử cụ thể là một vấn đề nghiệp vụ của sử liệu học, đồng thời lại là một hoạt động thực tiễn của nhà sử học. Một công trình sử học có giá trị cao hay không phụ thuộc không ít vào hoạt động xử lý các nguồn sử liệu.

Nghiên cứu các nguồn sử liệu chữ viết phục vụ cho một đề tài nghiên cứu lịch sử cụ thể là một khâu tổng hợp. Nó không những phải vận dụng lý luận, phương pháp sử liệu học để giải quyết những vấn đề do quá trình xử lý sử liệu đặt ra, mà còn phải kết hợp vận dụng các tri thức về văn tự học, lịch pháp học, địa lý học lịch sử, công bố học, lưu trữ học, thư viện học và các ngành khoa học lịch sử bổ trợ khác.

Có thể nói rằng trên cơ sở các nguồn sử liệu, nếu tri thức của các nhà nghiên cứu phong phú, họ sẽ khai thác có hiệu quả những thông tin cần thiết. Điều đó thể hiện sự tác động có tính chất khoa học của nhà nghiên cứu vào khai thác sử liệu trước khi trình bày, miêu tả đối tượng khoa học của mình.

CHÚ THÍCH

1. J.Tôpôlski. "Phương pháp luận sử". H. 1967.

2. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm. "Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông thế kỷ XIII" Nxb KHXH, Hà Nội, 1970, Phần : "Về các nguồn sử liệu".

3. Xem : D.Mêđêsépxcaia. "Những vấn đề lý thuyết phương pháp luận của sử liệu học và lịch sử sử học tư sản hiện đại". Kỷ yếu khoa học. Trường Đại học Lưu trữ - Lịch sử quốc gia Mátxcơva T.25. tr. 108 - 109.

Tư liệu - Đính chính sử liệu

BỨC THƯ CỦA NGUYỄN AN NINH GỬI UỶ BAN ĐIỀU TRA

PHẠM QUANG TRUNG *

Vào những năm 1936 - 1938, Mặt trận Bình dân lên cầm quyền ở Pháp. Một trong những hoạt động tích cực của Mặt trận Bình dân Pháp lúc đó là thành lập Uỷ ban Điều tra về thực trạng tình hình chính trị - kinh tế - xã hội ở các thuộc địa của Pháp. Nhân dịp này, từ trong Nhà tù Trà Vinh, Nguyễn An Ninh đã gửi cho Uỷ ban Điều tra một bức thư phản kháng chế độ cai trị tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Pháp ở nước ta. Toàn bộ kết quả của cuộc điều tra trên hiện đang được lưu trữ trong Phông Commission Guernut tại Trung tâm Lưu trữ các nước Pháp hải ngoại ở Aix-en-Provence, trong đó có bức thư của Nguyễn An Ninh viết ngày 26 tháng 10 năm 1937 (1). Toàn bộ bức thư gồm có 4 trang chữ Pháp, khổ giấy 13cm x 19cm, viết bằng bút mực, chữ viết rõ ràng. Bằng lối diễn đạt hùng biện, với vốn hiểu biết uyên bác được thể hiện bằng những lời lẽ đanh thép, sâu sắc ; Nguyễn An Ninh đã tố cáo mạnh mẽ chế độ vô nhân đạo và bất công của thực dân Pháp ở các Nhà tù, đồng thời ông cũng biểu lộ lòng khảng khái và khí tiết của một người yêu nước. Chúng tôi xin giới thiệu toàn văn bức thư này :

Nhà tù Trà Vinh
ngày 26 tháng 10 năm 1937.

Kính gửi các Ngài thành viên trong Uỷ ban Điều tra.

Thưa các Ngài,

Tôi biết rằng những người kế tục những ai đã nổi dậy để bảo vệ Đờrâyphút (2), nếu ngày nay họ không là những kẻ tòng phạm của sự bạo ngược thì họ có thể thấy dễ dàng rằng những người vô tội đang phải chịu đựng và chết trong các Nhà tù của thuộc địa Pháp như thế nào.

Mặc dù là người ủng hộ trung thực và tận tâm đối với Mặt trận Bình dân Pháp, tôi cũng không còn chờ đợi gì hơn ngoài những lời hứa của Chính phủ Bình dân để không còn phải chịu đựng những ngày dài thất vọng nữa.

Tuy vậy, thưa các Ngài trong Uỷ ban Điều tra, nếu các Ngài muốn biết ở Nam Kỳ, lãnh thổ của Pháp, nơi mà sự tự do có tiếng là được tôn trọng hơn trong các xứ khác của Liên bang một cách chính xác như thế nào, nơi mà ở đó người ta tiến hành để đưa những người vô tội vào Nhà

* PTS. Viện Sử học.

tù như thế nào, thì các Ngài hãy đến gặp tôi tại Nhà tù ở tỉnh Trà Vinh, nơi tôi hiện đang bị giam hãm. Hoặc các Ngài hãy triệu tôi đến gặp các Ngài, tôi sẽ chỉ cho các Ngài thấy, do lợi dụng một sự trùng hợp việc tôi đến Càng Long sau cuộc biểu tình của nông dân vài giờ, mật thám địa phương, một quyền hành tối thượng của xứ sở, nhờ dùng những thủ đoạn lừa dối và tra tấn đã đưa ra một hồ sơ để kết án tôi, buộc tội tôi đã tham gia vào cuộc biểu tình này như thế nào.

Cho đến nay Toà án vẫn từ chối không chịu nói với tôi về những tội danh cụ thể mà họ kết án tôi. Tôi sẽ trao cho Uỷ ban Điều tra mọi bằng chứng ngoại phạm và nhân chứng, những bằng cớ ấy sẽ chống lại những lời kết án dối trá này. Nhưng bất chấp những lời khiếu nại của tôi, việc thẩm cứu vẫn dồn dập đến để giữ lấy một nửa sự mơ hồ có lợi cho sự suy diễn của họ dùng để biện minh cho việc giam giữ tôi.

Các Ngài hãy lưu ý rằng tôi có 5 đứa con ; rằng để nuôi nấng các con tôi, tôi đã phải dùng một phần lớn thời giờ của mình để ra công tìm kiếm đằng sau một nghề ; rằng tôi đã phải trả mất 4 năm của cuộc đời tự do của mình để bày tỏ quan điểm chính trị mà tôi cho rằng rất ôn hoà. Với các tình tiết này, các đao phủ đừng nên cố tình trì hoãn việc trả tự do cho tôi (3).

Nếu để từ chối gặp tôi và phủi tay theo kiểu Philatô (4), Uỷ ban Điều tra cho rằng trường hợp của tôi chỉ là trường hợp cá nhân, tôi mong rằng Uỷ ban Điều tra hãy quan tâm đến tự do và an ninh cho tất cả mọi người dân lương thiện của đất nước này.

Xin gửi tới các Ngài thành viên trong Uỷ ban Điều tra lời chào kính trọng.

NGUYỄN AN NINH
Kẻ bị giam giữ ở Nhà tù Trà Vinh

CHÚ THÍCH

(1) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia các nước Pháp hải ngoại. Phông Commission Guernut, hộp 104.

(2) Trong lịch sử nền Cộng hoà thứ 3 ở Pháp (1870 - 1939), sự kiện Dreyfus (1879 - 1899) là một trong những sự kiện chính trị nổi bật nhất. Đại uý Dreyfus (1859 - 1935) đã bị kết án phạm tội phản quốc một cách bất công và bị bắt giam hồi tháng 10 năm 1894. Năm 1896, vụ án đã được đưa ra xét xử lại và đi đến kết luận Dreyfus vô tội. Sự kiện Dreyfus đã chia rẽ nước Pháp mãi đến năm 1906.

(3) Trong nguyên văn : "Ces circonstances auraient du conseiller à mes bourreaux de ne pas piétiner ma liberté avec cette facilité qui les caractérise ".

(4) Philatô : Ponce Pilate, quan cai trị tại vùng đất Israel. Theo Kinh Thánh, khi Chúa Jésus bị đưa ra xét xử, Ponce Pilate đã phủi tay không chịu đứng ra cứu Chúa.

MỘT BÀI VĂN TẾ CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG
thời kỳ vận động dân chủ (1936 - 1939)

ĐINH XUÂN LÂM*
(giới thiệu, chú thích)

LỜI GIỚI THIỆU

Đầu năm 1937, nhân dịp Phái viên của Chính phủ Mặt trận Nhân dận Pháp là ông Gôđa (Justin Godart) sang Đông Dương, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, một Cao trào đấu tranh mạnh mẽ, sôi nổi, hướng vào các mục tiêu trước mắt là tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình đã dấy lên trong cả nước ta. Trong dịp này, lực lượng quần chúng rộng lớn đã biểu dương sức mạnh của mình qua các cuộc mít tinh, biểu tình, đưa "dân nguyện" ; trong đó công nhân và nông dân là lực lượng đông đảo và hăng hái nhất.

Ngày 23/2/1937, một đoàn đại biểu nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã ra Vinh tham gia "đón tiếp" Gôđa, thực chất là tranh thủ cơ hội này để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tổ chức, giáo dục và mở rộng phong trào đấu tranh của quần chúng. Trong đoàn đại biểu nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ra Vinh "đón tiếp" Gôđa hôm đó có Lê Trà. Sau khi tham gia cuộc đón tiếp Gôđa tại Vinh, Lê Trà đi đò dọc trở về Hà Tĩnh. Khi về tới Đò Cài (Can Lộc, Hà Tĩnh) có một phụ nữ ngồi trên đò rơi xuống sông. Thấy thế, Lê Trà đã nhảy ngay xuống sông để cứu. Hôm đó trời lạnh, gió to, đò trương buồm đi rất nhanh ; còn Lê Trà vì vội vàng nhảy xuống sông, quên không kịp cởi chiếc áo dạ khoác ngoài nên tuy cứu được người phụ nữ, nhưng ông đuối sức, rồi hy sinh.

Cái chết của Lê Trà đã được đánh giá cao, thể hiện trong bài văn điếu Lê Trà được đọc trong lễ tang ông.

Tác giả của bài văn điếu này là Võ Tĩnh, quê làng Nguyên Xá, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh) đã hoạt động trong Phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX nên bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo (1908). Ra tù, ông tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương và làm thuốc Đông y ở chợ Nhe (xã Vĩnh Lộc - huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Khi Lê Trà mất, Võ Tĩnh được đoàn thể cử làm bài văn điếu này. Sau đó mật thám Pháp bắt được bài văn điếu trong người ông Uông Thiển. Ông Uông Thiển bị bắt giam và đã tự nhận là tác giả của bài văn điếu này để ông Võ Tĩnh khỏi bị liên luỵ.

Ông Thái Kim Đỉnh, cán bộ hưu trí hiện ở thị xã Hà Tĩnh sưu tầm được bài văn điếu này và cung cấp cho chúng tôi. Nhân đây xin chân thành cảm tạ ông Thái Kim Đỉnh.

Lê Trà quê gốc ở làng Xa Lang (nay thuộc xã Tân Sơn), huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh,

* *GS. Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nội.*

sau rời về làng Thổ Vượng (nay thuộc xã Vượng Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Xuất thân trong một gia đình nho học, Lê Trà từng là học sinh trường Quốc học Vinh, nhưng bị đuổi học vì học bạ của ông bị ghi : "có tư tưởng chống đối, cần theo dõi".

Sau khi thôi học, Lê Trà về nhà nuôi mẹ già thay cho các anh, chị, em đều ở xa. Đã có thời gian ông ra dạy học tư ở thị xã Thanh Hoá, rồi trở về quê hoạt động bí mật. Ông mất năm 1937, lúc mới 25 tuổi, chưa lập gia đình riêng, để lại mẹ già.

VĂN ĐIẾU LÊ TRÀ

VÕ TĨNH

Than rằng :

Ào ào gió thổi nhớ kẻ tuổi xanh,

Dặc dặc mây trôi, thương tình bạn cũ.

Ngàn Hồng Lĩnh (1) chim kêu réo rắt, mơ màng như giọng hoài ti (2);

Sông Hoàng Giang (3) cá ngáp ngẩn ngơ, tưởng tượng giống hình ai tố.(4)

Nhớ bạn xưa :

Tính nết hiền hoà,

Học hành tài bộ.

Dốc một chí nếm mật nằm gai,

Ghét những thói hoa tường liễu ngõ.

Cửa cường quyền lánh gót bôn xu,

Bạn lao động hết lòng chiếu cố (5).

Hăm nhăm (25) tuổi lẻ chẳng xá gì con gì vợ, cảnh gia đình sung sướng mà chi !

Mấy mươi năm tròn đua chen với bạn với bầu, lời non nước thề nguyền mới đó !

Thành Vinh vui vẻ vào bữa (hôm) mười ba (6),

Dò dọc đi về đã từng mấy độ.

Ngao ngán nhẽ một niềm hăng hái, buông mình vớt kẻ trầm luân (7);

Đau đớn thay những bậc tài tình, liều chết giữa dòng tế độ (8).

Hiếm có thật bốn nghìn năm Tổ quốc, từ Đinh, từ Lý, từ Trần, từ Lê;

Chia buồn thay hăm nhăm (25) triệu đồng bào, nào sĩ, nào công, nào nông, nào cổ (9).

Tiếc là tiếc tài cao, học rộng, lo toan trời trở đất xoay,

Thương là thương gan đá, lòng vàng, phó mặc bèo trôi, sóng vỗ.

Dưới suối ngọc biết chăng chăng biết, mịt mù khuất bóng văn tinh (10);

Trên đài gương ngơ ngẩn ngẩn ngơ, buồn bã đau lòng bảo vũ (11).

Xá quản mưa Âu, gió Mỹ, tấm thân này còn nặng gánh giang sơn (12);

Ngán thay con Lạc, cháu Hồng, mối hội đó đã chia đường kim cổ.

Bạn sao chẳng sống thêm ít chục để trông thấy quốc dân tự trị, nghiệp giỏi, nghề hay (13);

Bạn sao không rốn lại trăm năm, chờ xem thế giới đại đồng cờ bay, pháo nổ (14).

Ôi thương ôi ! kiếp phù sinh bay thoáng mũi tên (15),

Ôi thương ôi ! cuộc nhân thế (16) khác gì triêu lộ (17).

Ôi thương ôi ! bỏ sinh lấy nghĩa, dạ từ bi
đồn dậy cõi trần gian (18).

Ôi thương ôi ! cứu người là nhân, lòng dũng
cảm tiếng vang miền thuỷ phủ (19).

Quê quán đó mà bạn đi đâu vắng, dòng bạch
thuỷ mấy ngọn sóng dồn ;

Anh em đây mà bạn vội lìa xa, tiết
thanh xuân (20) trăm chiều hoa ủ.

Thôi thôi bạn đành chịu vậy, cuộc tao phùng
sẽ có hội tái sinh ;

Thôi thôi bạn chẳng lo chi, việc hoàn hải (21)
đã có tay tiến thủ (22).

Bâng khuâng kẻ khuất với người còn, ghi tạc
tình kia và nghĩa nọ.

Tiếc thương sao cũng vậy, tiễn đưa nhau
một nén hương tàn ;

Khóc than nữa mà chi, xin đọc rõ mấy lời điếu
phó (23)

Ôi thương ôi !

CHÚ THÍCH

(1) (3) Núi Hồng (Ngàn Hống) và sông Hoàng (sông Hạ Vàng) đều gần nhà Lê Trà.

(2) Hoài ti là dây đàn gây nỗi nhớ thương (hoài : nhớ : ti : sợi tơ làm dây đàn).

(4) Ai tố : tố cáo, bộc bạch nỗi đau buồn một cách bi thương.

(5) Rất gắn bó, quan tâm đến người lao động.

(6) Đoàn đại biểu nhân dân Hà Tĩnh ra Vinh trước một ngày, vào ngày phiên chợ Vinh (ngày 12 tháng giêng âm lịch), tức ngày 22 tháng 2 năm 1937, để ngày hôm sau, ngày 13 tháng giêng âm lịch, tức ngày 23 tháng 2 năm 1937 kịp đón Gôđa.

(7) Chìm đắm trong bể khổ. Đây chỉ người phụ nữ bị rơi xuống sông.

(8) Theo kinh Phật có nghĩa là cứu chúng sinh ra khỏi bể khổ. Ở đây có ý nói Lê Trà liều mình nhảy xuống sông, cứu người phụ nữ bị nạn.

(9) Người đi buôn.

(10) Ngôi sao văn học. Ý nói Lê Trà là người trí thức có học.

(11) Bào vũ nghĩa đen là loài chim nhạn đồng và chiếc lông cánh chim. Đây là tên một bài trong Kinh Thi ("Đường phong") tố cáo nỗi khổ cực của người dân quê phải bỏ cả công việc cày bừa, bố mẹ không ai nuôi nấng, chăm sóc.

(12) Làn sóng cạnh tranh của Châu Âu và Châu Mỹ (chỉ Phương Tây nói chung).

(13) Ý nói để trông thấy nước nhà độc lập.

(14) Ý nói chủ nghĩa xã hội sẽ thành công trên toàn thế giới.

(15) Đời người rất ngắn ngủi chỉ như sống gửi trong chốc lát.

(16) Đời người.

(17) Sương buổi sáng mai.

(18) Bỏ cuộc sống để làm việc nghĩa. Ở đây ý nói hành động nghĩa hiệp của Lê Trà đã được mọi người hết sức ngợi khen.

(19) Cứu người là làm điều nhân ; thuỷ phủ (hay thuỷ cung), theo tín ngưỡng dân gian là nơi vua nước (Thuỷ Tề) ở. Ở đây ý nói Lê Trà bị chết đuối trong khi cứu người phụ nữ ở bến đò Cài bị rơi xuống sông.

(20) Sự kiện Lê Trà hy sinh vì cứu người mắc nạn xảy ra vào cuối tháng 2 dương lịch (giữa tháng giêng âm lịch), đang trong mùa xuân.

(21) Người xưa cho rằng quả đất hình vuông, chung quanh là biển bao bọc. Hoàn hải là biển bao quanh.

(22) Ra tay hành động.

(23) Thăm viếng trong lễ tang.

VỀ QUÊ HƯƠNG CỦA ĐÀO CAM MỘC

NGUYỄN VĂN TÍNH*

Tài liệu khảo sát ở làng Tràng Lang, xã Định Tiến và thần phả làng Bùi Hạ, xã Yên Phú, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá cho biết : ông Đào Cam Mộc có bố là người Tràng Lang, xã Định Tiến, mẹ là người Nam Thạch, xã Yên Trung. Ông bà sống với nhau hòa thuận. Một hôm bà ra sông gánh nước, thấy một quả bầu trôi quấn vào chân. Bà đẩy ra, nhưng quả bầu vẫn trôi quấn lại. Thấy vậy, bà vớt quả bầu mang về hỏi ông...(ông ở tại Nam Thạch, xã Yên Trung).Ít lâu sau, bà mang thai và sinh ra Đào Cam Mộc. Chẳng bao lâu bố mất, mẹ nuôi con khôn lớn. Đào Cam Mộc có sức khoẻ cường tráng, mắt sáng như sao, tiếng nói vang như sấm. Một hôm có thuyền của nhà vua đi qua bị mắc cạn, quân lính đẩy mãi không được. Thấy vậy Đào Cam Mộc lội xuống sông vừa hô vừa đẩy thuyền đi băng băng.

Thời bấy giờ, ở làng Trung Lập (xã Xuân Lập - huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá) có ông Lê Hoàn nổi tiếng là người tài giỏi, Đào Cam Mộc tìm theo Lê Hoàn. Khi Lê Hoàn lên làm vua thay nhà Đinh, Đào Cam Mộc được trọng dụng làm quan Chi hậu (1).

Lê Long Đĩnh giết anh là Lê Long Việt, cướp ngôi, làm vua được 4 năm thì chết (1009), lúc đó con còn bé. Ngoạ Triều tức Lê Long Đĩnh là tên hôn quân vô đạo, trăm họ oán ghét. Lúc này trong triều có quan Tả Thân vệ điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn có tài, đang giữ 500 quân Tuỳ Long canh phòng. Chi hậu Đào Cam Mộc khuyên Lý Công Uẩn nên lợi dụng thời cơ mà tự lập làm vua để yên thiên hạ. Việc chưa quyết, Đào Cam Mộc sợ để lâu không có lợi, bèn họp trăm quan lại nói rằng : "Hiện nay dân chúng khác lòng, trên dưới lìa ý, mọi người chán ghét Tiên đế hà khắc bạo ngược, không muốn theo về vua nối, mà muốn suy tôn quan Thân vệ làm thiên tử.." Các quan cùng nhau tôn Lý Công Uẩn lên làm vua. Sau khi lên làm vua, Lý Công Uẩn (tức Lý Thái Tổ) đại xá thiên hạ, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, dời kinh đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Đào Cam Mộc là vị công thần số một của triều Lý. Ông được Lý Công Uẩn gả con gái đầu là công chúa An Quốc làm vợ và phong tước Tín Nghĩa hầu.

Đến tháng giêng năm Ất Mão (1015), Đào Cam Mộc qua đời, khi chết được truy tặng Thái sư á vương.

Sau này dân làng Nam Thạch (xã Yên Trung) lập nghè thờ Đào Cam Mộc. Hiện nay nghè không còn, chỉ còn lại nền đất, không ai dám làm nhà trên nền cũ; vì tương truyền rằng ngôi nghè cũ rất thiêng, người dân không ở được. Sau đó do lũ lụt vỡ đê, nghè thờ bị trôi dạt vào Bùi Hạ (xã Yên Phú) 2 lần, nhân dân Bùi Hạ thấy vậy bèn tôn Đào Cam Mộc làm vị Thành hoàng làng, lập nghè thờ và xây phủ thờ mẹ Đào Cam Mộc.

Từ mối quan hệ hôn nhân của bố mẹ Đào Cam Mộc giữa Tràng Lang, quê bố, và Nam Thạch, quê mẹ, nên cho đến nay mặc dù cách nhau khoảng 17 km hai làng vẫn còn lưu truyền câu nói cửa miệng :

" Tràng Lang - Nam Thạch
Nghĩa đá vàng từ thuở Tiền Lê".

Từ nguồn gốc nghè thờ Đào Cam Mộc ở Nam Thạch bị lũ lụt trôi dạt về Bùi Hạ và được làng này tôn Đào Cam Mộc làm Thành hoàng và dựng nghè thờ nên hai làng từ xưa đã "kết chạ" với nhau (2). Cho đến nay quan hệ giữa hai làng vẫn còn thân thiết.

Hiện nay ở các xã Định Tiến, Định Công, Thiệu Quang... còn có họ Đào.

Một vài tư liệu tản mạn trên đây, có thể giúp ích cho các nhà nghiên cứu xác định được quê hương của danh nhân lịch sử Đào Cam Mộc mà sử cũ bỏ trống.

CHÚ THÍCH

1) Một chức quan coi cấm quân chuyên bảo vệ triều đình và kinh thành.

2) Hai làng Bùi Hạ (xã Yên Phú) và Nam Thạch (xã Yên Trung) đều thuộc huyện Thiệu Yên chỉ cách nhau khoảng 2km.

---

* *Thanh Hoá*

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ TRIỀU NGUYỄN

(tiếp theo và hết)

ĐỖ VĂN NINH*

Bia số 25

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM ĐINH SỬU
NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 30 (1877)

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

1. (Bị đục tên) (Phan Đình Phùng), người xã An Động, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Giáp Thìn (1844), 34 tuổi, đỗ cử nhân khoa Bính Tý.

2. Trần Hữu Khác: cử nhân, làm tư vụ ở ty Lễ bộ.

Sinh năm Tân Hợi (1851), 27 tuổi.

Người xã Thạch Bình, tổng Khuông Phù, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

3. Trần Phát: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Tý (1852), 26 tuổi.

Người xã Xuân My, tổng Xuân Hòa, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

4. Nguyễn Tài Tuyển: Cử nhân.

Sinh năm Đinh Dậu (1837), 41 tuổi.

Người xã Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Nam Đường, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Bia số 26

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ AN KHÓA KỶ MÃO
NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 32 (1879)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Đỗ Huy Liêu: Cử nhân, nguyên Hàn lâm viên điển tịch.

Sinh năm Giáp Thìn (1844), 36 tuổi.

Người xã La Ngạn, tổng Vỷ Nhuế, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

2. (Phan Trọng Mưu). Người xã Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, sinh năm Tân Hợi (1851), 29 tuổi. Đỗ cử nhân khoa Bính Tý **.

3. Vũ Tuấn: Giám sinh tú tài, chức bát phẩm ở ty Phiên, tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Ất Dậu (1825) 55 tuổi.

Người xã Hữu Can Lộc, tổng Nội ngoại, huyện Can lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Nguyễn Dự: Cử nhân.

Sinh năm Giáp Thìn (1844), 36 tuổi.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

5. Phan Huy Nhuận: Cử nhân.

Sinh năm Giáp Thìn (1844), 36 tuổi.

---

* *PGS.PTS. Viện Sử học*

** *Vì có "tội" chống Pháp nên bị đục tên.*

Người thôn Đông Thái, xã An Đông, tổng Nga An, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

6. Trần Đình Phong: cử nhân.

Sinh năm Đinh Mùi (1847), 33 tuổi.

Người thôn An Mã, xã Thanh Khê, tổng Qùy Trạch, huyện Yên Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Bia số 27

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH THÌN NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 33 (1880)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Nguyễn Đình Phương: cử nhân hậu bổ tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Giáp Thìn (1844), 37 tuổi.

Người thôn Thư Trai, xã Lạc Nghiệp, tổng Lạc Trị, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

2. Khiếu Năng Tĩnh: cử nhân.

Sinh năm Ất Mùi (1835), 46 tuổi.

Người xã Chân Mỹ, tổng Tử Vinh, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

3. Đỗ Văn Ái: cử nhân, Hàn lâm viện điển tịch.

Sinh năm Giáp Dần (1854), 27 tuổi.

Người xã Đại Gia, tổng Thụy Phúc, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

4. Hoàng Văn Hòa: cử nhân, phủ Kiến Thụy ...*

Sinh năm Mậu Thân (1848) 33 tuổi.

Người xã Phù Lưu, tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

5. Nguuyễn Văn Trung: cử nhân vào học trường Giám.

Sinh năm Tân Hợi (1851), 30 tuổi.

Người xã An Nông, tổng An Nông, huyện Phú Lộc, phủ Thừa Thiên.

Bia số 28

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ ÂN KHOA GIÁP THÂN NIÊN HIỆU KIẾN PHÚC NGUYÊN NIÊN (1884)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Nguyễn Đức Qúy: cử nhân.

Sinh năm Kỷ Dậu (1849), 36 tuổi.

Người thôn Hoành Sơn, xã Nam Kinh Thượng, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 2 người.

2. Vương Thúc Hợp: cử nhân hậu bổ tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Mùi (1835), 50 tuổi.

Người thôn Quỳnh Đôi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

3. Nguyễn Thích: cử nhân ấm sinh.

Sinh năm Canh Tuất (1850), 35 tuổi.

Người xã Chiên Đàn, tổng Chiên Đàn Trung, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Bia số 29

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHÓA KỶ SỬU NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NGUYÊN NIÊN (1889)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Hoàng Bính.

Sinh năm Đinh Tỵ (1857), 33 tuổi.

Người xã Bích Khê, tổng Bích La, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Cử nhân xuất thân, làm giáo thụ lĩnh chức Huấn đạo ở phủ Triệu Phong.

* *Bia bị mờ mất một số chữ.*

2. Nguyễn Viết Bình.

Sinh năm Nhâm Tý (1852), 38 tuổi.

Người xã Đặng Xá, tổng Thái Bình, huyện An Đức, phủ Nghĩa Đức, tỉnh Hà Nội. (1).

Cử nhân xuất thân làm huấn đạo ở huyện Chương Nghĩa.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 10 người.

3. Nguyễn Ngọc Liên

Sinh năm Mậu Thân (1848), 42 tuổi.

Người xã Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Đỗ cử nhân khoa Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh nguyên niên.

4. Đặng Hữu Dương

Sinh năm Đinh Tỵ (1857), 33 tuổi.

Người xã Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Cử nhân xuất thân, quyền nhiếp sự vụ phủ Nam Sách.

5. Trần Đạo Tiềm

Sinh năm Kỷ Mùi (1859), 31 tuổi.

Người xã Đông Lâm, tổng Phúc Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Cử nhân xuất thân, giáo thụ lĩnh chức huấn đạo ở huyện Quảng Điền.

6. Nguyễn Trung Khuyến

Sinh năm Kỷ Dậu (1849), 41 tuổi.

Người xã Sơn Đồng, tổng Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Đỗ cử nhân ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên.

7. Đặng Như Vọng

Sinh năm Ất Mão (1855), 35 tuổi.

Người Giáp Tây, xã Thế Chí, tổng Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

Hàn lâm Viện điển tịch, lĩnh chức biên tu, sung chức hành tẩu ở Cơ mật viện.

8. Tôn Thất Linh

Sinh năm Thân Dậu (1861), 29 tuổi.

Hệ thứ bảy (trong hòang tộc)

Cử nhân xuất thân, biên tu, lĩnh thừa chỉ ở Nội các.

9. Phan Văn Phan

Sinh năm Giáp Dần (1854), 36 tuổi.

Người xã Từ Ô, tổng Từ Ô, huyện Thanh Miện, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Đỗ cử nhân khoa Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh nguyên niên.

10. Trần Sĩ Trác.

Sinh năm Qúy Mão (1843), 47 tuổi.

Người xã Đan Tràng, tổng Đan Hải, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Đỗ cử nhân ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên.

11. Nguyễn Khuê

Sinh năm Định Tỵ (1857), 33 tuổi.

Người thôn Hạ Đình, xã Nhân Mục Cựu, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Đỗ cử nhân khoa Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh nguyên niên.

12. Phan Văn Khải

Sinh năm Giáp Dần (1854), 36 tuổi.

Người ấp Tả Thắng, tổng Thạch Xá, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Đỗ cử nhân, ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên.

(1) Sách "Danh mục các làng xã ở Bắc Kỳ, chỉ thấy có thôn Đặng Xá, thuộc xã Kim Bảng tỉnh Hà Nam đời sau, là có thể tương ứng với tỉnh Hà Nội đương thời. Nhưng cũng chưa thấy tên huyện An Đức, phủ Nghĩa Đức thuộc tỉnh Hà Nội.

Bia số 29

Ngày 28 tháng 10 niên hiệu Thành Thái năm thứ 2 (1890) các bề tôi ở Nội các kính vâng lời dụ rằng: Khoa thi Tiến sĩ là điển chương tốt đẹp của Nhà nước về tuyển cử và qúy chuộng nhân tài. Quốc triều ta trong năm Minh Mệnh (1820-1840). Những người thi hội trúng cách, vào dự thi Đình đều được xếp bậc cao thấp, không bãi truất ai. Bởi vì qua bốn trường chọn lọc đã kỹ nên đều ban cho giáp đệ. Trong khoa thi năm Ất Sửu niên hiệu Tự Đức năm thứ 18 (1865) có người Bùi Ân Niên thi hội trúng cách, xếp hàng thứ tư, nhưng đến khi đi thi Đình lại bị đánh tụt xuống hạng Phó bảng.

Bùi Ân Niên là kẻ túc học uyên bác, đội ơn được chọn làm chức từ thần, hầu việc trong viện Hàn Lâm cũng đã lâu năm, soạn thảo các chiếu chỉ, thường được khen ngợi. Nay là bậc cựu thần về văn học.

Kính được đức Từ Dụ Bác huệ Khang thọ thái thái hoàng thái hậu thánh thượng soi xét đến, thấy y là người trước đây thi đã trúng cách, mới đặc biệt ban cho giáp đệ. Vậy viên phụ chính đại thần, Hiệp biện đại học sĩ Thượng thư bộ Lại, sung Cơ mật viện đại thần kiêm Phó tổng tài Quốc Sử quán là Bùi Ân Niên, được gia ơn, hạ sắc ban cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1865) các nha môn hữu quan, có trách nhiệm chế tạo các thứ mũ áo, cờ biển để ban cấp, còn việc khắc bia đề danh ở nhà Thái học, đều theo lệ mà làm. Như thế để tỏ rõ chế độ đặc biệt, trong làng nho. Trường hợp này là do đặc ân, ngoài đây ra, không ai được vin lệ này nữa.

Khâm thử.

Sắc ban: Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân Bùi Ân Niên, (tên cũ là Văn Dị), đỗ cử nhân niên hiệu Tự Đức năm Ất Sửu (1865) người xã Châu Cầu, tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội. Sinh năm Nhâm Thìn, 55 tuổi.

Bia số 30

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ NĂM NHÂM THÌN NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 4 (1892)

Cho đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người.

1. Vũ Phạm Hàm: cử nhân xuất thân, Hàn lâm viên tu soạn, nguyên lĩnh chức giáo thụ phủ Kiến Thụy, xin về quê nuôi cha mẹ già.

Sinh năm Giáp Tý (1864), 29 tuổi.

Người xã Đôn Thư, tổng Phương Trung, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

2. Nguyễn Thượng Hiền: cử nhân, ân khoa năm Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên.

Sinh năm Bính Dần (1866), 27 tuổi.

Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7 người.

3. Tạ Tương: cử nhân xuất thân, chức tư vụ phủ Phụ Chính

Sinh năm Đinh Tỵ (1857), 36 tuổi.

Người xã Chính Lộ, tổng Nghĩa Điền, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Lê Bá Hoan: cử nhân, khoa Tân Mão, niên hiệu Thành Thái, năm thứ 3, ấm sinh ở trường Giám.

Sinh năm Giáp Tý (1864), 29 tuổi.

Người xã Trung Cần, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

5. Chu Mạnh Trinh: cử nhân xuất thân, được hưởng thụ hàm Hàn lâm viện biên tu, làm chức hậu bổ ở nha Kinh lược Bắc kỳ.

Sinh năm Tân Dậu (1861), 32 tuổi.

Người xã Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

6. Lê Vĩnh Điện: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái thứ 3.

Sinh năm Mậu Thân (1848), 45 tuổi.

Người xã Hưng Giáo, tổng Đại Định, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

7. Tạ Văn Cán: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Qúy Sửu (1853), 40 tuổi.

Người xã Thu Quế, tổng Đan Phượng Thượng, huyện Đan Phượng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

8. Tạ Hàm: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Bính Thìn (1856), 37 tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

9. Hồ Trung Lương: học sinh ở tỉnh đỗ cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Canh Thân (1860), 33 tuổi.

Người xã An Dưỡng, tổng Hòa Mỹ, huyện Duy Xuyên, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Bia số 31

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT MÙI NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 7 (1895)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Trần Dĩnh Sĩ: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Mậu Ngọ (1858), 38 tuổi.

Người xã Kế Môn, tổng Vĩnh Xương, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7 người.

2. Nguyễn Đức Huy: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Nhâm Tuất (1862), 34 tuổi.

Người xã Ngu Xá, tổng Hạ Nhất, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Nghiêm Xuân Quảng: cử nhân khoa Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái năm thứ 6.

Sinh năm Kỷ Tỵ (1869), 27 tuổi.

Người xã Tây Mỗ, tổng Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

4. Lê Phát: cử nhân xuất thân, giáo thụ phủ Triệu Phong

Sinh năm Giáp Dần (1854), 42 tuổi.

Người ở phường Xuân Thành, tổng An Mỹ, huyện Do Linh, phủ Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

5. Đỗ Quân: cử nhân khoa Tan Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Kỷ Tỵ (1869), 27 tuổi.

Người thôn Châu Sa, tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Đàm Kiêm: cử nhân xuất thân, trước tác lĩnh chức giáo thụ phủ Lý Nhân.

Sinh năm Canh Thân (1860), 36 tuổi.

Người xã Hương Mặc, tổng Nghĩa Lập, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Từ Đạm: cử nhân khoa Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái năm thứ 6.

Sinh năm Nhâm Tuất (1862), 34 tuổi.

Người xã Khê Hồi, tổng Hà Hồi, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

8. Phạm Duy Du: cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3.

Sinh năm Ất Mão (1855), 41 tuổi.

Người xã Cần Bạn, tổng Đồng Trị, huyện Quỳnh Côi, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình.

Bia số 32

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU TUẤT NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 10 (1898)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Đào Nguyên Phổ: cử nhân ở trường Giám.

Sinh năm Tân Dậu (1861), 38 tuổi

Người xã Thượng Bạn, tổng Đồng Trị, huyện Quỳnh Côi, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7 người.

2. Phạm Liệu: cử nhân học sinh ở tỉnh.

Sinh năm Qúy Dậu (1873), 26 tuổi.

Người xã (Trừng Giang), tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phúc, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

3. Phan Quang: cử nhân học sinh ở tỉnh.

Sinh năm Qúy Dậu (1873), 26 tuổi.

Người xã Phúc Sơn Thượng, tổng Xuân Phú Trung, huyện Quế Sơn, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

4. Nguyễn Qúy Song: cử nhân khoa Giáp Ngọ.

Sinh năm Giáp Tý (1864), 35 tuổi.

Người xã Xuân Liễu, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

5. Nguyễn Văn Trình: cử nhân, ấm sinh học ở trường Giám.

Sinh năm Nhâm Thân (1872), 27 tuổi.

Người thôn Kỳ Sở, xã Kệ Thạch, tổng Độ Liêu, huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

6. Phạm Tuấn: cử nhân xuất thân, giáo thụ phủ Thăng Bình.

Sinh năm Kỷ Mùi (1859), 40 tuổi.

Người xã Xuân Đài, tổng Phú Khương Thượng, huyện Diên Phúc, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

7. Nguyễn Tự Như: cử nhân xuất thân, làm chức Dực Thiên, phủ Tuy An.

Sinh năm Canh Thân (1860), 39 tuổi.

Người xã Hà Thượng, tổng An Xá, huyện Do Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

8. Bùi Thức: cử nhân khoa Bính Tuất.

Sinh Năm Kỷ Mùi (1859), 40 tuổi.

Người xã Châu Cầu, tổng Mễ Tràng, huyện Thanh Liêm, phủ Lỹ Nhân, tỉnh Hà Nam.

Bia số 33

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN SỬU NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 13 (1901)

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 9 người.

1. Nguyễn Đình Tuân: cử nhân khoa Ất Dậu.

Sinh năm Đinh Mão (1867), 35 tuổi.

Người xã Trâu Lỗ, tổng Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

2. Ngô Đức kế: cử nhân, ấm sinh ở trường Giám.

Sinh năm Kỷ Mão (1879), 23 tuổi.

Người xã Trảo Nha, tổng Đoài, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Nguyễn Viết Thông: cử nhân khoa Canh Tý.

Sinh năm Nhâm Thân (1872), 30 tuổi.

Người Dã lê, tổng Dã Lê, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

4. Nguyễn Đình Điển: cử nhân khoa Bính Tý.

Sinh năm Canh Thân (1860), 42 tuổi.

Người xã Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

5. Trần Văn Thống: cử nhân xuất thân, Công bộ hành tẩu.

Sinh năm Tân Mùi (1871), 31 tuổi.

Người xã La Hà, Tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng trạch, tỉnh Quảng Bình.

6. Lê Ngải: huấn đạo huyện Mộ Đức, ấm sinh cử nhân.

Sinh năm Mậu Thìn (1868), 34 tuổi.

Người ấp Sa Bình, tổng Tri Đức, huyện Mộ Đức, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Nguyễn Duy Tích; cử nhân ấm sinh, học ở trường Giám.

Sinh năm Kỷ Mão (1879), 23 tuổi.

Người thôn Lý Hòa, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

8. Nguyễn Văn Tính; Tú tài 3 khoa.

Sinh năm Tân Dậu (1861), 41 tuổi.

Người xã Cựu Hào, tổng Hổ Sơn, huyện Vụ Bản, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

9. Nguyễn Văn Bân: cử nhân khoa Đinh Dậu.

Sinh năm Mậu Thìn (1868), 34 tuổi.

Người xã Hữu Bằng, tổng Thạch xá, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Bia số 34

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP THÌN NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 16 (1904)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Đặng Văn Thụy: cử nhân khoa Nhâm Ngọ năm Tự Đức thứ 35. Nguyên lĩnh chức giáo thụ phủ Diễn Châu.

Sinh năm Mậu Ngọ (1858), 47 tuổi.

Người xã Nho Lâm, tổng Cao Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

2. Trần Qúy Cáp: học sinh tú tài thượng hạng.

Sinh năm Canh Ngọ (1870), 35 tuổi.

Người thôn Thái La, xã Bất Nhị, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Điện Phúc, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

3. Hoàng Kiêm: cử nhân khoa Qúy Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 15.

Sinh năm Qúy Dậu (1873), 32 tuổi.

Người thôn Ngọc Lâm, xã Hoàng Xá, tổng Qùy Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

4. Huỳnh Thúc Kháng: niên hiệu Thành Thái năm thứ 8, bổ làm học sinh ở tỉnh, đỗ cử nhân khoa Canh Tý thứ 12.

Sinh năm Bính Tý 91876), 29 tuổi.

Người xã Thịnh Bình, tổng Tiên Giang Thượng, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

5. Hồ Sĩ Tạo: cử nhân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái năm thứ 3 hiện làm giáo thụ phủ Tuy Hòa.

Sinh năm Kỷ Tỵ (1869), 36 tuổi.

Người thôn Hòa Cư, tổng An Mỹ, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

6. Nguyễn Mai: cử nhân khoa Canh Tý niên hiệu Thành Thái năm thứ 12.

Sinh năm Bính Tý (1870), 29 tuổi.

Người xã Tiên Điền, tổng Phan Xá, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Bia số 35

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐINH MÙI NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NĂM THỨ 19 (1907)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 4 người.

1. Nguyễn Duy Phiên: cử nhân khoa Qúy Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 15, ấm sinh học ở trường Giám.

Sinh năm Ất Dậu (1885), 23 tuổi.

Người thôn Lý Hòa thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. Lê Hoàn: cử nhân năm Bính Ngọ niên hiệu Thành Thái năm thứ 18.

Sinh năm Qúy Dậu (1873), 35 tuổi.

Người xã La Chử, tổng Long Hồ, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

3. Nguyễn Khắc Niệm: cử nhân khoa Bính Ngọ niên hiệu Thành Thái năm thứ 18.

Sinh năm Bính Tuất (1886), 22 tuổi.

Người thôn Thịnh Xá, xã An Ấp, tổng An Ấp, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Nguyễn Đức Lý: cử nhân khoa Canh Tý, niên hiệu Thành Thái năm thứ 12, năm thứ 16 bổ vào "duy quyển"* ở Quốc Tử Giám.

Sinh năm Giáp Tuất (1874), 34 tuổi.

Người thôn Trung Mỹ, xã An Tràng, tổng An Tràng, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 3 người.

5. Trần Đình Tuấn: cử nhân khoa Canh Tý niên hiệu Thành Thái năm thứ 12.

Sinh năm Tân Tỵ (1881), 27 tuổi.

Người xã Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

6. Lê Khắc Doãn: cử nhân khoa Đinh Dậu niên hiệu Thành Thái năm thứ 9.

Sinh năm Kỷ Tỵ (1869), 39 tuổi.

Người thôn Cầu Đông, xã Liên Trì, tổng Liên Trì, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

7. Lê Chí Tuân: Ấm sinh thượng hạng ở tỉnh đỗ tú tài khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 3 và khoa Đinh Dậu niên hiệu Thành Thái năm thứ 9.

Sinh năm Tân Mùi (1871), 37 tuổi.

Người xã Lâm Xuân, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bia số 36

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH TUẤT NIÊN HIỆU DUY TÂN NĂM THỨ 4 (1910)

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

1. Vương Hữu Phu: (Tên cũ là Đình Thụy), cử nhận khoa Qúy Mão niên hiệu Thành Thái năm thứ 15.

Sinh năm Tân Tỵ (1881), 30 tuổi.

Người xã Vân Sơn, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

2. Nguyễn Hàm: cử nhân khoa Bính Ngọ niên hiệu Thành Thái năm thứ 18.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1882), 29 tuổi.

Người xã An Cư, tổng An Cư, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

3. Nguyễn Sĩ Xác: tú tài ấm sinh thượng hạng.

Sinh năm Mậu Tý (1888), 23 tuổi.

---

* *Duy quyển: Học tập, sách Quốc triều khoa bảng lục ghi là bổ vào "Kiểm giáo" ở Quốc tử Giám*

Người xã Kim Lũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông.

4. Bùi Hữu Tuy: cử nhân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Duy Tân năm thứ 3.

Sinh năm Đinh Mão (1867), 44 tuổi.

Người xã Thanh Thủy, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, Phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Bia số 37

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QÚY SỬU NIÊN HIỆU DUY TÂN NĂM THỨ 7 (1913)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Đinh Văn Chấp: cử nhân khoa Nhâm Tý.

Sinh năm Qúy Ty (1893), 21 tuổi.

Người xã Kim Khê, tổng Kim Nguyên, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

2. Vũ Nhị Cát: Lại bộ hành tẩu, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Ất Dậu (1885), 29 tuổi.

Người xã Trúc Lâm, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa thiên.

3. Nguyễn Văn Giá: cử nhân xuất thân làm huấn đạo huyện Phú Vang.

Sinh năm Nhâm Thân (1872), 42 tuổi.

Người xã Tri Lễ, tổng Đặng Sơn, huyện Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

4. Mai Hữu Dụng: cử nhân khoa Bính Ngọ.

Sinh năm Tân Mùi (1871), 43 tuổi.

Người thôn Nga Lộ, tổng Mậu Lâm, huyện Nga Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

5. Phan Huy Tùng: Huấn đạo huyện Đông Sơn, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Mậu Dần (1878), 36 tuổi.

Người xã Thu Hoạch, tổng Canh Hoạch, huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

6. Phạm Hữu Văn: cử nhân khoa Nhâm Tý.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1882), 32 tuổi.

Nguyên ở Gia Định đổi về thuộc thôn Nam Trung* , tổng Sư Lỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

Bia số 38

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH NGUYÊN NIÊN (1916)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Trịnh Thuần: Huấn đạo hạng nhất, lĩnh chức giáo thụ hạng 3 phủ Hưng Nguyên, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Kỷ Mão (1879), 38 tuổi.

Người thôn Ích Hạ, xã Tài Trọng, tổng Dương Thủy, huyện Mỹ Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người.

2. Nguyễn Xuân Đàn: Điển tịch, học ở trường hậu bổ, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Qúy Ty (1893), 24 tuổi.

Người thôn Thịnh Xá, xã An Ấp, tổng An Ấp, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Đinh Loan Tường: cử nhân Khoa Ất Mão niên hiệu Duy Tân năm thứ 9.

Sinh năm Bính Tuất (1886), 31 tuổi.

Người thôn Ngọc Đoài, tổng Thanh Viên, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

4. Bùi Bằng Thuận: cử nhân xuất thân, Biên tu lĩnh chức huấn đạo ở huyện Hải Hậu.

Sinh năm Qúy Mùi (1883), 34 tuổi.

* *"Đồng Khánh địa dư chí", tổng Sư Lỗ chỉ có thôn Thanh Lam Trung, không có Nam Trung.*

Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông.

5. Nguyễn Huy Nhu: cử nhân xuất thân, chức huấn đạo hạng nhất, lĩnh chức giáo thụ hạng ba phủ Quảng Ninh.

Sinh năm Đinh Hợi (1886), 30 tuổi.

Người xã Vạn Lộc, tổng Thượng Xá, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

6. Lê Khắc Khuyến: cử nhân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Duy Tân năm thứ 3.

Sinh năm Kỷ Mão (1879), 38 tuổi.

Người xã Nguyệt Viên, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

7. Nguyễn Ngọc Toản: chức Điển Tịch, học ở trường hậu bổ, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Mậu Tý (1888), 29 tuổi.

Người xã Đan Sa, tổng Thuận Bài, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bia số 39

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ MÙI NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 4 (1919)

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7 người.

1. Nguyễn Phong Di: sinh năm Kỷ Sửu (1889), 31 tuổi.

Người xã Nguyệt Viên, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2. Trịnh Hữu Thăng: sinh năm Ất Dậu (1885), 35 tuổi.

Ngụ ở phố Định Tả, tỉnh Nam Định.

3. Lê Văn Kỳ: sinh năm Nhâm Thìn (1892), 28 tuổi.

Người thôn Lạc Thiên, xã Cổ Ngu, tổng Văn Lâm, huyện La Sơn, phủ Đức thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Nguyễn Cao Tiêu: sinh năm Đinh Hợi (1887), 33 tuổi.

Người ở xã Bản Thủy, tổng Bồng Thượng, huyện Vĩnh Lộc, phủ Quảng Hòa, tỉnh Thanh Hóa.

5. Bùi Hữu Hưu: sinh năm Canh Thìn (1880), 40 tuổi.

Người xã An Ninh Thượng, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

6. Vũ Khắc Triển: sinh năm Qúy Mùi, 37 tuổi.

Người xã Mỹ Lộc, tổng Mỹ Lộc, huyện Phong Phú, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ninh.

7. Dương Thiệu Tường: sinh năm Ất Mùi (1895), 25 tuổi.

Người xã Vân Đình, tổng Phương Đình, huyện Sơn Lãng, phủ Ưng Hòa, tỉnh Hà Đông.

Ngày mồng 7 tháng 7 niên hiệu Khải Định năm thứ 4.

Bia số 40

Ngày mồng một tháng hai niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 17 (1864) Cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế và Phan Bá Đạt kính nhận lời dụ.

Sách Chu Lễ nói: "Tự nhân (1) giữ việc giới nghiêm nơi cung cấm". Thiên Nguyệt lệnh nói: "Quan Yêm Doãn (2) xem xét các cửa điện, thiên Tiểu nhã Kinh Thi cũng có thơ "Hạng bá" (3), đủ thấy rằng: có thiên hạ quốc gia thì tất cả có quan thị, việc ấy đã có từ lâu rồi. Nhưng các trung quan (4) ngày xưa chỉ dùng để sai bảo, quét dọn, chứ chưa từng được phong cho chức quan, trao cho quyền bính bao giờ. Do đó, họ chỉ có công lao vâng lời, chạy việc siêng năng, không có cái tệ chuyên quyền ngang ngược. Chỉ vì đời sau dần dần không theo lệ cổ, cho bọn quan thị tham chính để chúng lộng quyền, không khác gì đem gươm báu mà cho chúng nắm đằng chuôi. Như bọn thập thường thị (5) đời Hán, bọn trung quan đời Đường, bọn tứ hung (6) đời Minh, và ở nước Nam ta, bọn Hoàng Công Phụ đời Lê, quyền thế như lửa

rừng rực, gây ra tai họa, qua bao nhiêu đời, đều do lỗi tại vua bấy giờ, thoạt tiên yêu vì dễ sai, rồi tín nhiệm quá đáng, cuối cùng thì quyền thế họ quá mạnh không chế ngự được. Câu nói: "dẫm lên sương biết trời sẽ có băng tuyết" (7) thực đã rõ ràng.

Các vị thiên thánh triều ta, rất đề phòng mối tệ ấy, nên trên 200 năm, không có một hoạn quan nào được dự vào chính trị. Từ lâu chấm dứt mối loạn, gương trước sáng ngời, mãi đến thời Hoàng Khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta dựng nghiệp trung hưng mới có một Lê Văn Duyệt (8) xuất thân là quan thị, hầu hạ trong nội đình, vì có công đánh dẹp mà dần dần được trao tiết việt. Không ngờ bọn này chẳng phải là hạng người tốt, rốt cuộc cậy công càn rỡ, gây thành mối loạn, hiện đã xử lý rõ ràng, đủ nêu lên làm răn.

Ta còn nghĩ rằng, bọn quan thị cố nhiên là không nên giao cho địa vị quyền hành, song những chức Vĩnh hạng hay Hoàng Môn (9) không thể thiếu được, cho nên cần phải lập ra một quy chế riêng, cấp bậc riêng, không dự vào phẩm trật quan chế, để tỏ ra là bọn họ không được kể vào hàng tấn thân (10). Vậy nên chuẩn định cho họ có năm bậc.

- Quản vụ thái giám và Điển sự Thái giám là hạng đầu.

- Kiểm sự Thái giám và Phụng nghi Thái giám là hạng thứ.

- Thừa vụ Thái giám và Điển nô Thái giám là hạng trung.

- Cung sự Thái giám và Hộ nô Thái giám là hạng "Á".

- Cung phụng Thái giám và Thừa biện Thái giám là hạng cuối.

Hạng nào làm việc của hạng ấy, cung ứng những việc nội đình sai khiến, nhưng vĩnh viễn không được dự vào hàng phẩm trật các quan trong triều. Hơn nữa nhiệm vụ của họ là chỉ để cho nội đình sai khiến và truyền lệnh mà thôi. Tất cả chính sự trong triều, công việc bên ngoài, đều mảy may không được dự, trái phép sẽ bị nghiêm trị, quyết chẳng dung thứ. Trẫm đã căn dặn thiết tha, bởi mưu tính giữ gìn điều hay cho con cháu sau này.

Dụ này truyền cho Quốc tử giám khắc bia, và sao lục giao cho Sử quán cất giữ, truyền cho con cháu ta, để muôn năm nghìn đời tuân theo, không được thay đổi. Nếu có muốn thay đổi thì các quan trong triều ngoài quận nên đem lời của trẫm để can gián sửa chữa sai lầm. Con cháu ta cũng nên tỉnh ngộ, theo khuôn phép cũ, không được tự ý đổi thay, mà sẽ gây tai vạ không nhỏ, phải coi chừng đó. Phải cẩn thận đó! Khâm thử.

(1) Tự nhân: quan thị.

(2) Yêm Doãn: nghĩa cũng như tự nhân.

(3) Hạng bá: Tên một bài thơ trong thiên Tiểu nhã, kinh Thi, của một viên quan nhỏ, vì lời dèm pha mà bị thiến, phải làm quan thị.

(4) Trung quan: quan hầu hạ trong cung đình, cũng tức là quan thị.

(5) Thập thường thị: mười tên hoạn quan đời Hán Linh Đế, chia nhau giữ chức vị trọng yếu, dối vua, lộng quyền, hãm hại người trung lương, gây nên loạn lớn.

(6) Tứ hung: bốn kẻ hung ác đời Minh đều là hoạn quan cả.

(7) Dẫm lên sương: Kinh Dịch có câu: "Lý sương kiến băng chí" (dẫm lên sương, thì biết sắp có băng) ý nói phòng tai họa từ lúc chưa phát sinh.

(8) Lê Văn Duyệt: tức Tả quân Lê Văn Duyệt, một võ tướng của Gia Long, ngang hàng với Nguyễn Văn Thành (trung quân) Lê Chất (hữu quân), v.v.... có công lớn với triều Nguyễn. Sau khi Gia Long mất, Duyệt tỏ ý chống lại Minh Mệnh, lại nhận con nuôi là Lê Văn Khôi khởi nghĩa, nên khi chết bị triều đình Huế khép tội, đóng xiềng lên mả.

(9) Vĩnh hạng, Hoàng Môn: những chức quan thị được cử trông coi các cung phi bị tội giam ở Vĩnh hạng và Hoàng môn.

(10) Tấn thân: hốt và đai, chỉ các quan văn trong triều.

Bia số 41

Ngày 23 tháng 10 niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 4 (1844) các bề tôi ở Tòa Nội các là Lê

Khánh Trinh, Nguyễn Đức Chính, Vũ Phạm Khải và Nguyễn Cửu Trường nhận lời vua dụ rằng:

Xưa nay những người họ ngoại mà biết nhún nhường, mềm mỏng, e dè, cẩn thận, khéo giữ phận mình như họ Phàn, họ Mã (1) thì rất ít, còn người mà một nhà ba đời cầm quyền, nắm tướng nắm hành chính như họ Vương, họ Đậu (2) thì rất nhiều, ta lại có thể không đề phòng ngay từ lúc việc mới chớm nở hay sao?

Đức Hoàng khảo (3) ta đối với việc ấy, rất thận trọng, và đã xử trí rất khéo, thực đáng là khuôn phép hay cho con cháu trăm đời.

Nay bên họ ngoại có các con của Phúc Quốc công là Hồ Văn Lưu và Hồ Văn Thập, trong đời Minh Mệnh, được vua ra ơn, nghĩ đến Quốc công: trong buổi trung hưng, theo vua một dạ vững vàng, ruổi ngựa trăm phen khó nhọc. Sau khi bình định cả nước rồi, có dự yến thưởng công ở Nam Cung. Song, tiệc vui chưa dứt, thì Quốc công đã bỏ lại nghiệp nhà. Các con sớm bị côi cút nghèo nàn, tình cảnh thực đáng thương. Vì thế mới cho tập ấm để dòng dõi được lâu dài hưởng lộc, dần dần thăng đến mức quan vệ, để phòng sai bảo những lúc có việc. Đến khi trẫm lên ngôi, cũng nối theo ý trước, nhân dịp Bắc tuần, sai làm việc tuần hộ kinh thành và cho theo hầu xa giá, vì thế mà được chiếu lệ cất nhắc như những người khác, hiện nay đã lên đến nhị phẩm, thực đã ưu đãi khá nhiều. Tuy rằng bọn họ vẫn giữ được rạng rỡ nếp nhà, tôn trọng pháp luật, trẫm thì một niềm công bằng chính trực, giữ phép nước chẳng thiên vị ai, cho nên từ trước đến giờ họ không dám mảy may càn rỡ. Nhưng đề phòng tư lúc chửa nẩy mầm, để nêu lên bài học cho đời sau, không thể không cẩn thận. Thế mới tỏ ra là việc làm trung hậu.

Nay chuyển cho: Hồ Văn Lưu vẫn được giữ nguyên hàm Thống chế; Hồ Văn Thập vẫn giữ được nguyên hàm Chưởng vệ, những buổi chầu đều được mời dự; thế đã đủ thỏa lòng kẻ làm bề tôi. Nhưng thu ngay ấn triện dinh Tiền phong và giải nhiệm khỏi các chức quan Thị vệ đại thần và Thượng tứ viện, không được tham dự bàn việc chính sự, và tùy tiện điều quân.

Các người lương tri chưa mất, nên lo giữ tạm tiếng tốt trung thành của gia đình, và công cao của Quốc công; chớ bảo rằng vô tội mà bị đè nén hắt hủi. Ta phải lập thành nguyên tắc để chỉ bảo cho con cháu trăm đời sau, chứ không phải vì ơn riêng mà đặt họ vào địa vị nhàn rỗi.

Việc này do trẫm nghĩ trước sau, phòng xa ngăn sớm để cho con cháu trăm đời về sau tuân giữ phép nhà, chớ vì cảm tình coi ơn nghĩa riêng trọng hơn danh vị chức tước (của triều đình).

Nói chung, đối với những quần thần họ ngoại và các quan thị ở hậu cung, nếu không xét kỹ và khéo xử với bọn họ, thì nhất định sẽ xẩy ra nhiều sự không hay cần phải noi theo phép cũ, lấy việc xưa làm gương. Nếu mai sau có vua nào tín nhiệm họ quá đáng, thì kẻ làm tôi con nên đem những lời ta nói đây để can ngăn, để bổ cứu những điều thiếu sót; cẩn thận cất giữ lấy nguyên tắc sẵn có, đón nhận điều hay mãi mãi, và hưởng mãi phúc hòa bình đến muôn đời. Như thế chẳng tốt hay sao?

Lời dụ này sao chép cho Sử quán cất giữ, và đưa đến nhà Thái học khắc vào bia, để truyền lại lâu dài, lại phải sao gửi khắp trong ngoài, để ai nấy đều biết lòng trẫm hết sức lo tính sâu xa trong việc dùng người, thi hành chính sách, làm việc cẩn thận, chấp hành phép công.

Khâm thử.

CHÚ THÍCH

(1). Họ Phàn: Phàn Khoái đời Hán Cao tổ, em rể Lã Hậu.
Họ Mã: Mã Viện: một kẻ ngoại thích đời Đông Hán đã từng cầm quân xâm lược Việt Nam.

(2). Họ Vương: Vương Phượng, họ ngoại của Hán Thành Đế, một lúc họ có năm em được phong liệt hầu. Họ Đậu: Đậu Hiến, anh Đậu Thái hậu, mẹ vua Hòa Đế đời Đông Hán, khi Đậu Thái hậu chấp chính, Hiến làm chức Thị trung, vì tội chuyên quyền nên buộc phải tự sát.

(3). Hoàng Khảo: ở đây chỉ Minh Mệnh (1820 - 1840) bố đẻ vua Thiệu Trị.

Trao đổi ý kiến

VỀ PHONG TRÀO ĐẠI HỘI ĐÔNG DƯƠNG

NGUYỄN THÀNH *

Phong trào Đại hội Đông Dương được khởi xướng năm 1936, từ đó đến nay vừa tròn 60 năm. Đây là một sự kiện lịch sử chính trị lớn mở đầu cho Cao trào đấu tranh cho dân chủ của nhân dân Đông Dương. Từ trước đến nay, sách, báo ở trong nước và ở Pháp đã viết khá nhiều về Phong trào này. Chúng tôi muốn từ những diễn biến thực tế, cụ thể của Phong trào này qua các tư liệu lịch sử để bàn thêm về những nhận xét khác nhau đã được phản ánh trên một số sách, báo.

1. Người khởi xướng Phong trào, thời điểm bắt đầu và kết thúc của Phong trào.

Ngày 26 - 7 - 1936, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp Hội nghị mở rộng ở một cơ sở bí mật tại Thượng Hải (Trung Quốc). Tài liệu không nói rõ Hội nghị họp trong một ngày hay mấy ngày. Hội nghị đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng ở Đông Dương, đề ra khẩu hiệu đấu tranh trước mắt là đòi tự do, dân chủ ; cải thiện đời sống và hoà bình ; chống đế quốc, chủ nghĩa phát xít và chiến tranh ; thành lập Mặt trận Nhân dân Phản đế Đông Dương cho phù hợp với cuộc đấu tranh của Mặt trận Dân chủ thế giới chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh ; phối hợp với cuộc đấu tranh của Mặt trận Nhân dân Pháp và đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng bức thiết của các tầng lớp nhân dân Đông Dương.

Về tư tưởng cơ bản và chủ trương chỉ đạo chính trị cơ bản của Đảng ta lúc đó là đúng, nhưng chưa thật chính xác. Về sau qua thực tiễn đấu tranh, kẻ thù của thời kỳ này đã được Đảng ta xác định là : bọn phản động thuộc địa và tay sai, không phải là đế quốc ; Mặt trận Dân chủ Thống nhất Đông Dương không phải là Mặt trận Nhân dân Phản đế Đông Dương.

Sau Hội nghị tháng 7 - 1936, đồng chí Lê Hồng Phong, Uỷ viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản phụ trách Đông Dương, cùng các Uỷ viên Trung ương Đảng lần lượt về nước, đặt cơ quan chỉ đạo ở gần Sài Gòn.

Ngày 29 - 7 - 1936, báo "La Lutte" xuất bản ở Sài Gòn đã đăng bài của Nguyễn An Ninh : "Tiến tới Đại hội Đông Dương". Đây là bài báo đầu tiên viết về Đại hội Đông Dương. Báo đăng ngày 29-7- 1936 thì tất yếu tác giả Nguyễn An Ninh đã phải có bài chậm nhất là ngày 28-7-1936 và đã phải suy nghĩ về nội dung những vấn đề đặt ra trong bài báo này trước đó một số ngày. Thời gian suy nghĩ và viết bài của Nguyễn An Ninh trùng hợp với thời gian Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Thượng Hải (Trung Quốc).

---

* *Hà Nội*

Như vậy Đại hội Đông Dương không phải do Đảng Cộng sản Đông Dương đề xuất, ít nhất không phải là chủ trương của Trung ương Đảng. Có thể là do Nguyễn An Ninh, một trí thức yêu nước, cách mạng có khuynh hướng cộng sản, như ông đã tuyên bố với bà Ăngđrê Viôlítx, nhà báo Pháp, ngày 14 - 10 - 1931 khi bà đến gặp ông tại nhà riêng, nêu lên. Nguyễn An Ninh đã từng sát cánh với những người cộng sản như Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Văn Nguyễn, Dương Bạch Mai, Nguyễn Thị Lựu... trong hoạt động cách mạng. Chắc chắn rằng sáng kiến đề xuất tổ chức Đại hội Đông Dương là của tập thể trên đây, *nhưng người khởi xướng rất có thể là Nguyễn An Ninh*. Vì Nguyễn An Ninh là một trí thức rất có uy tín trong giới trí thức ở miền Nam, kể cả người Việt và người Pháp ; với tinh thần cách mạng năng động, nắm bắt kịp thời hơi thở của quần chúng và hiểu biết tình hình chính trị thế giới, ở Pháp cũng như ở trong nước khá chặt chẽ, sâu sắc là điều kiện nảy sinh ra sáng kiến này ; Nguyễn An Ninh lại là tác giả của bài báo, chứ không phải ai khác.

Hiện tượng này hoàn toàn phù hợp với quy luật : óc sáng tạo nảy sinh từ quần chúng lao động chân tay và trí thức, từ đảng viên bình thường và Đảng bộ cơ sở, được Trung ương phát hiện, bồi dưỡng, chỉ đạo, phát động thành phong trào rộng lớn, chứ không phải khi nào cũng từ Trung ương đưa xuống.

Theo chúng tôi, trong cuốn "Những sự kiện lịch sử Đảng", tập I, 1920-1945 của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương viết : "Được sự động viên của Đảng ta, ông Nguyễn An Ninh, một trí thức yêu nước, cho đăng lên báo lời hiệu triệu cổ động cho việc thành lập các tiểu ban trù bị tiến tới triệu tập Đông Dương Đại hội" (Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976, tr.373) là không đúng (1)

Về thái độ của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với Đại hội Đông Dương, chúng tôi chưa biết có văn bản nào sớm nhất viết những gì ? và vào ngày nào, tháng nào ? Hiện nay chúng tôi chỉ mới biết có văn bản của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương nhan đề : "Đảng Cộng sản Đông Dương và Đông Dương Đại hội " công bố vào tháng 8-1936, có thể là vào cuối tháng 8-1936. Đây là Bức thư công khai của Trung ương Đảng ta gửi các đảng phái, các tổ chức quần chúng và toàn thể nhân dân Đông Dương hãy đoàn kết nhau lại đấu tranh vì hạnh phúc chung của nhân dân ba nước Việt, Mên, Lào; mật thám Pháp lượm được ngày 1-9-1936. Chúng tôi chưa tìm được bản chữ Quốc ngữ, chỉ biết mật thám Pháp đã dịch bản này ra chữ Pháp.

Nhà sử học Pháp Đ. Êmơri đã viết trong cuốn "Những người cách mạng Việt Nam và chính quyền thuộc địa ở Đông Dương", Phrăng xoa Mátxpêrô xuất bản, Pari. 1973, tr. 296 như sau : Đại hội Đông Dương trước hết là do sáng kiến của nhóm "La Lutte", là không đúng. Nhóm "La Lutte" không phải là một nhóm thống nhất về tư tưởng và chính trị, không những thế họ còn là một sự đối lập giữa cộng sản và tờrốtxkít. Nguyễn An Ninh, tác giả của bài báo đầu tiên về Đại hội Đông Dương, không phải là đảng viên cộng sản; nhưng đã thống nhất với những người cộng sản và đã phê phán thái độ của phái tờrốtxkít trên tất cả các vấn đề lý luận, chính trị, tổ chức.

Cụm từ này, Nguyễn An Ninh viết bằng chữ Pháp : "Le Congrès indochinois". Sách, báo ta thường viết là "Đông Dương Đại hội". Chúng tôi đề nghị nên gọi là "*Đại hội Đông Dương*" cho xuôi, đúng với kết cấu ngôn ngữ Việt Nam.

"Đại hội Đông Dương" khởi đầu từ ngày nào? Nhiều tổ chức của chúng ta thường dựa vào Nghị quyết của Đảng để định ngày "thành lập". Nếu như vậy thì Phong trào này bắt đầu

từ ngày bài báo của Nguyễn An Ninh được công bố : *ngày 29-7-1936*. Nếu lấy phong trào quần chúng tham gia thì là *ngày 13-8-1936*, đó là cuộc họp ở báo quán Việt Nam, số 78, đường Lagrăngđie (Sài Gòn) có khoảng 1000 người tham dự bàn về Đại hội Đông Dương.

Khi nào thì Phong trào này kết thúc? Tuy Phong trào này hoạt động công khai, hoà bình, hợp pháp, nhưng đã bị chính quyền thuộc địa đàn áp. Ngày 15-9-1936, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp M.Mutê đã gửi điện cho Toàn quyền Đông Dương, trong đó có câu :" Chính phủ yêu cầu ông ngăn ngừa những bạo động hoặc xúi giục bạo động, phải dùng nhiều biện pháp mà luật pháp đã đề ra để giữ gìn trật tự".

Về pháp lý thì như thế, nhưng trong hoạt động của quần chúng nửa công khai, nửa hợp pháp, lẻ tẻ ở nơi này hay ở nơi khác chúng ta vẫn duy trì Uỷ ban Hành động cũ hoặc thành lập Uỷ ban Hành động mới ; thì *cho đến đầu năm 1937, Phong trào này mới tự ngừng lại.*

2. Phong trào Đại hội Đông Dương thu thập nguyện vọng của nhân dân để đưa cho Uỷ ban Điều tra của J. Gôđa hay cho Uỷ ban Điều tra của Nghị viện Pháp? Của Mặt trận Nhân dân Pháp.

Về vấn đề này, từ trước đến nay sách, báo viết rất khác nhau.

Theo chúng tôi hiểu, đó là phong trào quần chúng được phát động để trình bày nguyện vọng của mình, tập hợp lại, chuẩn bị đưa cho *Uỷ ban Điều tra của Nghị viện Pháp*. Việc làm ấy dựa vào "Chương trình của Mặt trận Nhân dân Pháp" thông qua tháng 1-1936, Phần "Những yêu sách chính trị", Mục I "Bảo vệ tự do", Điểm thứ 7 viết : "Thành lập một Uỷ ban Điều tra của Nghị viện về tình hình chính trị, kinh tế và đạo đức ở các đất hải ngoại của Pháp, đặc biệt là ở Bắc Phi thuộc Pháp và Đông Dương".

Nhưng không có một Uỷ ban Điều tra nào của Nghị viện Pháp đến Đông Dương cả. J. Gôđa với tư cách là Phái viên của Chính phủ Pháp sang Đông Dương có nhiệm vụ khác. Quần chúng ở các nơi dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản được tập hợp ở đường phố hoặc đón đường J. Gôđa đi qua để đưa các bản dân nguyện. *Việc làm đó không thuộc về Phong trào Đại hội Đông Dương.*

3. Về số lượng của Uỷ ban Hành động trong Phong trào Đại hội Đông Dương.

Về vấn đề này, các sách, báo thường viết là riêng ở Nam Kỳ đã có 600 Uỷ ban Hành động. Chúng tôi đã tìm đọc các văn bản, báo cáo, truyền đơn lưu trữ của riêng miền Nam đã thấy không phải chỉ có 600 Uỷ ban Hành động, mà nhiều hơn. Vậy thì số lượng Uỷ ban Hành động này là bao nhiêu? Nếu không có con số thống kê đầy đủ đến hàng đơn vị thì cũng phải tương đối sát chứ.

Xin thưa : không ai trả lời được chính xác, có tài liệu nêu lên con số 1000 Uỷ ban Hành động; cũng không đúng. Số lượng 600 Uỷ ban Hành động này đã thành lập đều có xin phép nhà cầm quyền và được phép. Nhưng còn có nhiều Uỷ ban Hành động khác cứ thành lập, không xin phép, hoạt động công khai trước quần chúng đã bầu ra ; khi có lệnh cấm, nơi giải tán ngay ; nhưng không ít nơi các Uỷ ban Hành động cứ hoạt động kéo dài hoặc giải tán rồi lại thành lập. Lại có những Uỷ ban Hành động thành lập sau khi đã có lệnh cấm, nghiễm nhiên hoạt động nửa hợp pháp được quần chúng ủng hộ, dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản hay của những phần tử cách mạng trung kiên.

4. Về phân loại thành phần của Uỷ ban Lâm thời (Gọi tắt là Lâm uỷ, ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến Uỷ ban Lâm thời trù bị cho Đại hội Đông Dương được thành lập tại Sài Gòn ngày 13-8-1936).

Có nhiều quan điểm khác nhau. Báo chí và truyền đơn lúc đó thường công bố có 7 dân biểu, 4 nhà báo, 3 lao động. Báo cáo của mật thám Pháp đề ngày 3-10-1936 lại viết có 6 trí thức, 4 nhà báo, 3 công nhân, 3 nông dân, 3 phụ nữ. Phái Lập hiến xếp theo cách của họ, có 3 lao động, 3 nông dân, 3 phụ nữ, v.v..

Sự thật là trong Uỷ ban Lâm thời lúc đó có 3 đảng viên cộng sản : Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Thị Lựu, Nguyễn Văn Trân ; 5 tờrốtskít : Trần Văn Thạch, Hồ Hữu Tường, Tạ Thu Thâu, Trịnh Hưng Ngẫu, Đào Hưng Long ; 5 tư sản : Lê Quang Liêm, Trần Văn Khá, Nguyễn Văn Sâm, Thượng Công Thuận, Nguyễn Phan Long (họ là trí thức, một số vừa là địa chủ kiêm tư sản) ; 1 địa chủ yêu nước : Võ Công Tồn ; 1 trí thức yêu nước, cách mạng : Nguyễn An Ninh ; 3 trí thức tự do : Bùi Thế Mỹ, J.B Đồng, Nguyễn Thị Năm.

5. Về vai trò và sự thất bại của Phong trào Đại hội Đông Dương.

Cho đến nay chưa có một kết luận thống nhất, chính xác về vấn đề này. Chúng tôi xin trích dẫn nhận xét của ba đồng chí Tổng bí thư của Đảng ta qua ba thời kỳ:

a. Đồng chí Nguyễn Văn Cừ viết : "Ta cũng không thể hoàn toàn đồng ý với anh T.B nói suông rằng Đông Dương Đại hội bị thất bại là vì bọn tờrốtskít chửi rủa, chia rẽ. Vì đó mới chỉ là một nguyên nhân, còn có những nguyên nhân quan trọng nữa như chính sách đàn áp của đế quốc, thái độ hèn nhát của các phần tử cải lương cũng cần chỉ ra. Và nhất là cần phải chỉ ra cái nguyên nhân hết sức quan trọng là : cuộc vận động dân chủ tuy bồng bột, nhưng chưa được sâu sắc, mạnh mẽ, cuộc thống nhất hành động của các tầng lớp nhân dân chưa được gắn bó chặt chẽ, vì vậy bọn phản động bóp nghẹt dễ dàng" (Trí Cường-"Tự chỉ trích". Tập sách Dân chúng. 1939, tr. 30).

b. Đồng chí Trường Chinh nói : "Phong trào Đông Dương Đại hội bị thất bại, một phần vì bọn phản động thực dân Pháp đàn áp, nhưng một phần chính cũng vì mình không biết lập Mặt trận với giai cấp tư sản cấp tiến bản xứ, đại trí thức và địa chủ. Những yêu sách của mình đưa ra phần nhiều quá tả làm cho họ sợ. Mình không biết đưa Chương trình tối thiểu ra để liên hiệp với họ" (trích bài giảng của đồng chí Trường Chinh ở lớp Bổ túc cán bộ Trung cấp, Trường Nguyễn Ái Quốc, tháng 3-1949. Sau Ban Huấn luyện Trung ương xuất bản thành sách, tr. 20).

c. Đồng chí Lê Duẩn nói : "Trong Phong trào Đông Dương Đại hội, khi phong trào quần chúng lên thì bọn Lập hiến tham gia. Khi bọn phản động thuộc địa đe doạ thì bọn đó lui ngay. Nguyên nhân của việc bọn Lập hiến ra khỏi Phong trào Đông Dương Đại hội là gì? Đồng chí Trí Bình (tức Lê Hồng Phong) nói : vì phong trào quần chúng mạnh quá v.v.. Sự thật thì ngược lại, vì ta không phát động được một Phong trào liên tục mạnh". (Trích bài của đồng chí Lê Duẩn nói về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương, năm 1958).

Theo chúng tôi hiểu, các lực lượng chính trị lúc đó gồm có : vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và các lực lượng dân chủ một bên ; phái tờrốtskít, bọn phản động thuộc địa và tay sai ở phía bên kia ; Các lực lượng này có quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, đấu tranh tự bảo vệ, củng cố và phát triển lực lượng của mình, kiềm chế và đẩy lùi đối phương.

Phong trào Đại hội Đông Dương có nhược điểm chủ quan như đồng chí Nguyễn Văn Cừ nhận định : bồng bột, chưa được sâu sắc, mạnh mẽ, chưa có sự thống nhất hành động chặt chẽ của các tầng lớp nhân dân; là đúng. Nhưng xét cho cùng, căn nguyên của nhược điểm ấy lại do những yếu tố khách quan quy định.

Đảng Cộng sản Đông Dương đã ủng hộ Phong trào Đại hội Đông Dương và nắm lấy vai trò lãnh đạo quần chúng trên quy mô cả nước sau khi phát động non một tháng và chỉ còn hơn nửa tháng là Phong trào bị cấm. Nói Đảng Cộng sản lãnh đạo, nhưng xét kỹ thì chỉ có Trung ương ; còn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đang trong quá trình vận động thành lập Xứ uỷ Lâm thời ; nhiều tỉnh chưa có Tỉnh uỷ ; nhiều cán bộ đảng viên chúng ta ở tù đang lần lượt ra, còn chân ướt chân ráo, họ chỉ có kinh nghiệm hoạt động bí mật, đấu tranh không hợp pháp và đấu tranh trong tù qua những năm tháng bị giam cầm. Việc đấu tranh công khai, hợp pháp đòi dân chủ, dân sinh, không phải là chống đế quốc và phong kiến như trước, mà lại liên minh trong một Mặt trận với cả kẻ thù giai cấp, thì đối với nhiều đồng chí chúng ta lúc đó là một việc hoàn toàn rất mới lạ, họ không khỏi bị những kinh nghiệm cũ ràng buộc, cản trở tiếp thu cái mới. Nhận thức ra được vấn đề đó đòi hỏi phải có thời gian, được thể nghiệm trong thực tiễn. Nhưng Phong trào lại rất năng động, luôn luôn phát triển trong quan hệ phức tạp giữa ta và địch nên càng đòi hỏi các đồng chí chúng ta phải có sự chuyển biến kịp thời trong nhận thức ; do đó khó có thể nói chúng ta xây dựng ngay được một Phong trào mạnh, một Mặt trận thống nhất hành động giữa quần chúng lao động với tư sản, đại trí thức và địa chủ. Trong khi đó thì bọn phản động liên tục phản công Phong trào với mọi âm mưu xảo quyệt, sử dụng bọn tờrốtskít chống lại những người cộng sản và liên minh dân chủ do Đảng Cộng sản lãnh đạo ; mua chuộc, phỉnh phờ, đe doạ để lôi kéo những người trí thức, tư sản, địa chủ đứng về phía Mặt trận Dân chủ, trong đó có những người trong Đảng Lập hiến.

Những người trong Đảng Lập hiến tham gia Phong trào lúc đó là xuất phát từ lợi ích kinh tế và mưu đồ chính trị của họ. Họ là đại biểu của tầng lớp đại tư sản và đại địa chủ, tôn thờ chủ nghĩa "Pháp-Việt đề huề" ngay từ khi Đảng này thành lập năm 1923, muốn nắm lấy Phong trào để phục vụ cho họ. Khi không có điều kiện thoả mãn những đòi hỏi của họ, thì họ quay lưng lại Phong trào ; thêm vào đó lại có sự xúi bẩy của bọn cầm quyền thực dân nên việc họ rút khỏi Phong trào không có gì lạ.

Chúng ta cũng chưa có đủ điều kiện để phát động một Phong trào liên tục mạnh mẽ, lấy công nhân và nông dân làm cơ sở, có giác ngộ, có tổ chức, thống nhất lực lượng trong cả nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Quần chúng lao động có yêu cầu hợp lý, chính đáng về quyền lợi kinh tế, chính trị và xã hội của họ. Họ có thể dung hoà yêu cầu và quyền lợi của họ trong một giới hạn nhất định trên cơ sở một Chương trình tối thiểu của một Mặt trận Dân chủ, liên minh với các giai cấp bóc lột; nhưng họ không thể thủ tiêu quyền lợi và yêu cầu hợp lý , chính đáng của mình để "tranh thủ" những phần tử cực đoan trong một Phong trào chung như mấy đại biểu của Đảng Lập hiến tham gia Phong trào lúc đó đòi hỏi.

CHÚ THÍCH

1. Trong "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Sơ thảo. Tập I : 1920-1954" của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương cũng viết : "Ngày 29 tháng 7 năm 1936, được phong trào quần chúng khích lệ và được Đảng ta động viên, gợi ý ; ông Nguyễn An Ninh, một trí thức yêu nước có tên tuổi, đứng ra đăng lời kêu gọi trên báo Tranh đấu (La Lutte) cổ động thành lập Uỷ ban trù bị, tiến tới triệu tập Đại hội Đông Dương. Lời kêu gọi lập tức được nhiều tầng lớp xã hội và chính trị hoan nghênh, hưởng ứng" (Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 236-237).

Đọc sách

"CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ VÀ SỰ KIỆN THUỘC ĐỊA Ở VIỆT NAM (1875-1925)"

HỒ SONG*

Chúng ta có thể xem cuốn sách "Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925)"(1) của Nguyễn Thế Anh là một chuyên khảo về quan hệ giữa Triều đình nhà Nguyễn với thực dân Pháp từ cuối thời Tự Đức đến khi Khải Định từ trần ; một thời kỳ quan hệ mà qua đó uy quyền của nhà Nguyễn đã từng bước bị thủ tiêu và tập trung vào trong tay thực dân Pháp.

Ngoài hai phần Mở đầu và Kết luận, nội dung của cuốn sách được chia làm 7 Chương. Chương I dành cho tình hình Việt Nam từ sau Hoà ước năm 1874 đến khi Tự Đức từ trần. Nó là bối cảnh cụ thể chi phối mọi tình hình về sau, đồng thời là tiền đề dẫn đến tình thế khi Tự Đức từ trần cũng là lúc sự huy hoàng của Vương triều Nguyễn đã không còn có thể cứu vãn được nữa (2). Qua các Chương còn lại, tác giả đi vào diễn biến cụ thể. Với Hoà ước 25-8-1883 (thời Hiệp Hoà) rồi đến Hoà ước 6-6-1884 (thời Kiến Phúc), sự "bảo hộ" của thực dân Pháp đối với nước ta đã được thừa nhận (dù miễn cưỡng) và về nguyên lý, chức năng của các vua nhà Nguyễn không còn nữa (Chương II). Việc thực thi Hoà ước năm 1884 đã dẫn đến sự thất thủ Kinh đô Huế, rồi Hàm Nghi xuất bôn đã đặt dấu chấm cuối cùng cho nền quân chủ độc lập ở nước ta, đồng thời cũng thủ tiêu luôn chủ quyền quốc gia của Việt Nam (Chương III). Với Đồng Khánh, nền "bảo hộ" của thực dân Pháp đã được thiết lập trên đất nước Việt Nam và đã đặt nền quân chủ ở nước ta dưới sự giám sát của chính quyền thực dân. Thực dân Pháp đã xâm nhập vào các guồng máy cai trị của Triều đình Huế, đã thâu tóm tất cả những quyền hành trước đây ở trong tay các vua nhà Nguyễn. Công việc này lại được tiếp tục dưới thời Thành Thái và với việc phế truất Thành Thái, thực dân Pháp đã chạm đến đỉnh của bộ máy cai trị của Vương triều Nguyễn (Chương IV- Chương V). Triều đại Duy Tân được xem như là một thời kỳ sóng gió, tính "bất ninh thọ nhục" đã trỗi dậy một cách vô vọng với việc Duy Tân trốn khỏi Hoàng cung và tham gia trực tiếp vào cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quang Phục Hội ở miền Nam Trung Kỳ, rồi bị lưu đày (Chương VI). Với Khải Định, một vị vua đáp ứng mọi yêu cầu của thực dân Pháp đã được định vị, đồng thời trật tự Khổng giáo cũng bị thủ tiêu (mise à mort de l'ordre Confucéen). Ngay khi Khải Định từ trần, bằng Điều ước 6-11-1925, thực dân Pháp muốn ổn định thành văn bản hình ảnh về chế độ quân chủ Việt Nam mà chúng đã từng bước phác thảo từ sau Hoà ước 1884 (Chương VII).

Nội dung tóm lược trên đây của cuốn sách "Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925)" đã được Nguyễn Thế Anh triển khai theo hai tuyến chính đan xen vào

* *PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSPHN I*

nhau : hành động của thực dân Pháp và ứng phó của Triều đình Huế. Chiến sự ở Bắc Kỳ từ khi quân Thanh vào, rồi Phong trào Cần vương bùng nổ và thất bại, tiếp đến cuộc vận động duy tân ở nước ta theo những xu hướng khác nhau vào đầu thế kỷ XX, những biến động trong và sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất ... đều được tác giả đề cập đến, nhưng chỉ ở chừng mực nhất định nhằm làm rõ mối liên hệ giữa những sự kiện ấy với mối quan hệ giữa Triều đình Huế và thực dân Pháp.

Về hành động của thực dân Pháp, Nguyễn Thế Anh đã vạch lại lịch trình tấn công của chúng vào Triều đình Huế theo ba phương diện (song song với những cuộc hành binh) : điển lễ triều nghi, uy quyền của Nhà vua và nội vụ của Hoàng tộc. Bằng những sự việc cụ thể, gắn liền với từng tên đại diện của chính quyền thuộc địa Pháp ở nước ta trong những thời điểm được xác định ; tác giả đã cho thấy đó là một cuộc tấn công liên tục, được tiếp nối và ngày càng sâu rộng hơn với những Đặc phái viên, rồi những Tổng Trú sứ (Résident général), Toàn quyền, Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ... Bọn này gần như toàn quyền quyết định những vi phạm liên quan đến điển lễ triều nghi, điều hành việc triều chính, xen vào công việc của Hoàng tộc. Đối với những vi phạm thuộc quyền lực quốc gia của Nhà vua, cụ thể là xung quanh các vấn đề như duy trì hay bãi bỏ thiết chế quân chủ, nếu duy trì thì duy trì dưới hình thức như thế nào, thể chế cho Bắc Kỳ, Trung Kỳ ra sao...; giữa Chính phủ Pháp và bọn đại diện tại chỗ của Chính phủ này, và thậm chí ngay cả trong nội bộ của bọn đại diện tại chỗ của Chính phủ Pháp- giữa văn quan và võ quan - không phải lúc nào cũng nhất trí được với nhau. Những ý kiến của bọn đại diện tại chỗ của Chính phủ Pháp đã để lại những dấu ấn rõ rệt trên những trạng thái được thành hình.

Về mặt ứng phó của Triều đình Huế, Nguyễn Thế Anh đã tập trung phân tích những mâu thuẫn do sự lấn lướt của thực dân Pháp gây ra đối với Nhà vua, Hoàng tộc, triều thần. Đối với Nhà vua và Hoàng tộc, sự lấn lướt của thực dân Pháp đã làm nảy sinh ra những mâu thuẫn (đáng lẽ không thể có) giữa lợi ích của Hoàng tộc và lợi ích của Quốc gia; giờ đây việc bảo vệ ngôi vua và lợi ích của Hoàng tộc không còn có thể thống nhất với việc bảo vệ lợi ích của Quốc gia được nữa; ngôi vua chỉ còn có thể được bảo vệ với sự hy sinh lợi ích của Quốc gia, thậm chí cả với sự hy sinh một phần lợi ích của Hoàng tộc nữa. Đối với triều thần (và thần dân nói chung), trung với vua không còn có thể hợp làm một với trung với nước được nữa, nhất là sau khi Hàm Nghi bị bắt, Đồng Khánh tuy được tôn lên làm vua, nhưng ông ta không phải là ông vua có thể thống nhất được giữa lợi ích của Hoàng tộc với lợi ích của Quốc gia.

Những mâu thuẫn trên đây đã dẫn đến sự phân hoá trong Hoàng tộc, trong triều thần (và trong thần dân nói chung) trước vấn đề mấu chốt đối với triều đại và thời cuộc lúc đó : chấp nhận nền "bảo hộ" của thực dân Pháp hay tiếp tục chống lại nó. Sự phân hoá này đã diễn ra dai dẳng, khi ngấm ngầm, khi bột phát thành những cuộc tranh chấp đẫm máu. Nguyễn Thế Anh đã dành một sự chú ý thích đáng cho tính cách của các nhân vật, những tính toán riêng tư của những người có liên quan trực tiếp đến các cuộc tranh chấp. Sự phân hoá và sự tranh chấp trong bộ phận chóp bu này trên thực tế đã vô hiệu hoá sự ứng phó của Triều đình Huế trước sự lấn lướt của thực dân Pháp; chẳng những thế nó còn bị bọn quan chức Pháp tại chỗ lợi dụng để áp đặt ý muốn của chúng, gần như không vấp phải trở lực nào đáng kể, trừ cuộc biến ở Kinh thành Huế (tháng 7-1885).

Qua cuốn sách "Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925)", người đọc có ấn tượng rất rõ nét là Nguyễn Thế Anh đã thực hiện khá hấp dẫn mục tiêu được đặt ra cho công trình của ông là : "nghiên cứu, theo từng triều đại một, sự biến hoá mà sự kiện thuộc địa đã buộc thiết chế ấy (chế độ quân chủ) phải chấp nhận từ năm 1875 đến năm 1925..." (3) và "cố gắng đoạn tuyệt với những điều chung chung đã được lặp đi, lặp lại quá nhiều" (4). Tuy nhiên ưu điểm này cũng có mặt trái của nó, và Nguyễn Thế Anh đã nhận thấy. Đó là : "Sự phong phú của các nguồn tư liệu hiển nhiên đã là nguyên của sự thiên hướng về mối liên hệ

giữa các sự kiện, bất lợi cho một sự suy nghĩ có ý nghĩa lịch sử và chính trị sâu sắc hơn về vai trò của chính bản thân thiết chế quân chủ" (5). Nhược điểm này đã bộc lộ rõ rệt nhất ở kết luận của Nguyễn Thế Anh, một kết luận vẫn còn đang tỏ ra nuối tiếc với sự kiện, chứ chưa phải đã toát lên và được nâng cao từ những gì đã được Nguyễn Thế Anh trình bày ở bên trên. Nhược điểm này cũng làm cho nhận xét của Nguyễn Thế Anh có chỗ chưa đủ sức thuyết phục, ví như ông cho rằng điếu văn của Khâm sứ Trung Kỳ Pierre Pasquier trước mộ của Khải Định ngày 29-1-1926 cũng là lời "ai điếu đối với chế độ quân chủ nhà Nguyễn" (6), có chỗ Nguyễn Thế Anh còn dừng lại ở mức hiện tượng ví như khi ông so sánh cách xử lý của chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương đối với thể chế quân chủ ở Campuchia với cách xử lý của chúng đối với thể chế quân chủ ở Việt Nam (7).

Mặt khác cũng cần thấy rằng dù có thoát khỏi sức hút của các nguồn tư liệu, Nguyễn Thế Anh cũng khó lòng đạt đến những suy nghĩ có tầm cỡ như ông hằng mong muốn. Một trong những lý do đó là khung thời gian của cuốn sách này của ông hơi hạn hẹp. Thật vậy giai đoạn lịch sử 1875-1925 tuy là giai đoạn có nhiều gay cấn, phức tạp trong quan hệ giữa thực dân Pháp với Triều đình nhà Nguyễn ; nhưng nói chung nó chỉ thuộc về những vấn đề cụ thể. Nó không có tính chất định hướng chiến lược như những giai đoạn lịch sử trước đó (ít nhất là từ sau năm 1862) ; nó cũng chưa phải chịu tác động của những nội lực và những ngoại cảnh thuộc những phạm trù mới như ở những giai đoạn lịch sử sau, từ năm 1926 đến tháng Ba năm 1945. Vì vậy để có được một sự suy nghĩ có nội dung chính trị và lịch sử sâu hơn về vai trò của thiết chế quân chủ (chỉ nói riêng đối với triều Nguyễn), việc bao quát toàn bộ mối quan hệ giữa thực dân Pháp với Triều đình nhà Nguyễn từ khi quan hệ này bắt đầu nảy sinh đến khi nó kết thúc là một yêu cầu tất yếu. Nó cũng sẽ giúp cho người đọc nhìn rõ hơn môi trường quốc gia và môi trường quốc tế, trong đó quan hệ này vận động và chịu tác động.

Tóm lại, "Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925)" của Nguyễn Thế Anh đã đề cập đến một vấn đề lịch sử mà lâu nay chưa được chúng ta quan tâm đúng mức trong "Lịch sử tám mươi năm chống Pháp" của nhân dân Việt Nam. Sự công phu của Nguyễn Thế Anh chẳng những đã đem lại sự hấp dẫn cho cuốn sách của ông mà còn hứa hẹn, cũng về chủ đề này một sự thành công trọn vẹn hơn. Đây cũng là sự mong đợi của người viết bài này khi gợi lên một vài điều suy nghĩ thêm sau khi đọc cuốn sách của Nguyễn Thế Anh.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Thế Anh. "Monarchie et fait colonial au Vietnam (1875-1925)". L'Harmattan. Paris. 1972.

(2) "La civilisation impériale dont il (Tự Đức) s'en orgueillissait s'était irrémédiablement effondrée sous l'action conjugée d'une lente désagrégation interne et des coups de boutoir d'un agresseur étranger et insolite" (Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 54).

(3) "Ce se propose d'étudier, règne par règne, l'évolution que le fait colonial a fait subir à cette institution de 1875 à 1925, du traivail crépuscule d'une dynastie naguère glorieuse mais qui a dû se soumettre à la présence étrangère pour sauver son existence". (Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 11).

(4) "Plus forte a été la tentation d'en finir avec des à-peu-près qui n'ont été que trop ressassés. (Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 12).

(5) "La richesse de ces sources a sans doute été cause de la propension à la relation des faits, aux dépens d'une réflexion historique et politique plus approfondie sur le rôle de l'institution monarchique elle-même" (Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 11).

(6) "Prononçant son discours d'adieu sur la tombe du défunt Empereur, le Résident Supérieur en Annam déclarait : " ... Tranquillement, il énonça la prise en charge par une administration exclusivement française de l'Etat Confucéen tout entier, dont les anciens cadres, mis en subordination, étaient relégués à l'exécution des rites. C'était aussi, avant la lettre, l'oraison funèbre de la monarchie des Nguyễn, que Pasquier prononça ce 29 Janvier 1926" (Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 275).

(8) Xem : Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 280.

"INĐÔNÊXIA - NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ"

PHAN NGỌC LIÊN*
LÂM QUANG TRỰC**

Lịch sử Inđônêxia từ nhiều thập kỷ qua vẫn là đối tượng nghiên cứu hấp dẫn của nhiều nhà khoa học nước ngoài (sử học, khảo cổ học, dân tộc học ...). Những thành tựu nghiên cứu đó đã gắn liền với tên tuổi và công trình của các học giả và các cơ quan khoa học nổi tiếng (1). Ở Việt Nam, việc nghiên cứu lịch sử Inđônêxia và các nước Đông Nam Á khác trước năm 1945 đều tập trung ở Viện Viễn Đông Bác cổ ; sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đặc biệt là từ sau năm 1954, nhiều công trình nghiên cứu về Inđônêxia đã được công bố và sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu, giảng dạy, học tập (2).

Việc nghiên cứu Đông Nam Á nói chung, nghiên cứu lịch sử Inđônêxia nói riêng đã và đang phát triển ở nước ta nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu một khu vực lịch sử-văn hoá hết sức quan trọng về nhiều mặt trong quá khứ, hiện tại, tương lai ; và có nhiều mối quan hệ gắn bó với lịch sử nước ta, với nhân dân ta từ nhiều thế kỷ nay cũng như trong các thế kỷ sau này nữa. Vì vậy chúng ta vui mừng đón đọc cuốn "Inđônêxia. Những chặng đường lịch sử" của PTS Ngô Văn Doanh, ở Viện Đông Nam Á thuộc Trung tâm KHXH và NVQG, tác giả của một số công trình về Inđônêxia (3).

Đây là một chuyên khảo có khối lượng khá lớn về lịch sử Inđônêxia được xuất bản gần đây ở nước ta. Song điều quan trọng không phải ở số trang nhiều hay ít mà ở các nguồn tư liệu được sử dụng, ở những vấn đề được đặt ra và giải quyết với nội dung và phương pháp tốt; mà tác giả đã thể hiện trong cuốn sách. Có thể khẳng định ngay rằng cuốn sách này là một công trình nghiên cứu công phu, có chất lượng tốt về mặt khoa học, đánh dấu một bước tiến đáng kể trong việc nghiên cứu về lịch sử Đông Nam Á nói chung, về lịch sử Inđônêxia nói riêng ở nước ta trong những năm gần đây.

Những ưu điểm nổi bật trong nội dung của cuốn "Inđônêxia-Những chặng đường lịch sử" có khá nhiều, chúng tôi chỉ xin nêu một số điểm.

Trước hết, cuốn sách đã phản ánh được khá toàn diện lịch sử của Inđônêxia, nghĩa là bên cạnh các sự kiện về chính trị, quân sự; tác giả còn chú ý trình bày các mặt khác của đời sống xã hội, đặc biệt là về kinh tế và văn hoá của đất nước "những đảo dừa" này.

Ở phần mở đầu "Quốc gia đảo lớn nhất hành tinh", tác giả đã nêu lên những nét lớn về những dự kiến chung của môi trường tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống xã hội và lịch sử Inđônêxia. Đó là đất nước rất rộng lớn (4), chiếm gần 2/3 diện tích cả vùng Đông Nam Á (khoảng 3.000.000 km^2). Với địa hình phức tạp (hàng vạn đảo lớn, nhỏ), với dân số đông (bằng

---

* *GS. Trung tâm Đông Nam Á-ĐHSP-ĐHQG Hà Nội*

** *Khoa Đông Nam Á học. ĐH Mở-bán công TP. Hồ Chí Minh.*

nửa dân số của Đông Nam Á), đứng hàng thứ 5 về dân số trên thế giới (sau Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Mỹ), Indônêxia vẫn là "một cộng đồng tộc người chung" và đặc trưng này "đã xuyên suốt lịch sử và văn hoá Indônêxia từ ngàn đời nay" (tr. 19) (5). Nhận định này rất đúng, vì Indônêxia có nhiều yếu tố của sự thống nhất. Trước hết, Indônêxia có chung một *ngôn ngữ dân tộc* (ngôn ngữ lingua franca của thương nhân và thuỷ thủ Mã Lai chiếm ưu thế so với hàng chục ngôn ngữ và thổ ngữ khác), có chung *một tôn giáo dân tộc* (Hồi giáo chiếm tới 87% dân số), *một tinh thần dân tộc mạnh mẽ* được hình thành trong quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, và *một sự tập hợp lực lượng dân tộc* như nhà thơ Giava ở thế kỷ XIV - M'pu Tantula đã viết : "thống nhất trong đa dạng" (tr. 19) (6).

Một nguyên tắc phương pháp luận quan trọng của việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử là sự phân kỳ. Nó vừa phản ánh hiện thực khách quan của lịch sử vừa thể hiện quan điểm chính trị của tác giả phù hợp với tính khoa học. Tác giả của cuốn sách "Indônêxia. Những chặng đường lịch sử" đã giải quyết khéo léo và đúng đắn vấn đề này. Tác giả đã lần lượt trình bày những bước tiến của lịch sử Indônêxia được đánh dấu bằng những *những sự kiện mốc* quan trọng, từ "Buổi bình minh của lịch sử" (tr. 20-30) đến "Trật tự mới" - "Ổn định để phát triển" của "hơn một phần tư thế kỷ qua" và chuẩn bị cho sự "vươn lên thành một trong những quốc gia có nền kinh tế phát triển nhanh và ổn định ở châu Á (tr. 212). Sự phân bổ số trang của mỗi phần (15 phần) của quá trình phát triển lịch sử dài, ngắn khác nhau của đất nước "những đảo dừa" này (phần ngắn nhất là 8 trang : "Các quốc gia đầu tiên", "Mười năm nền dân chủ có chỉ đạo" - và phần dài nhất là 21 trang : "Hai trăm năm dưới ách Công ty Đông Ấn") được thể hiện trong cuốn sách khá hợp lý, vì nó phụ thuộc vào nội dung và tầm quan trọng của từng giai đoạn lịch sử được đề cập đến, cũng như tác giả vẫn đảm bảo được một sự cân đối nhất định khi trình bày những bước phát triển của lịch sử.

Người đọc rất thích thú khi lần giở từng trang sách thấy hiện lên trước mắt mình những hình ảnh nối tiếp nhau, tạo nên những biểu tượng chính xác, có hình ảnh, sinh động về quá khứ lịch sử của một đất nước như "một chuỗi ngọc bích vấn vào đường xích đạo". Thật vậy, những trang viết của tác giả đã kết hợp khá nhuần nhuyễn *tính khoa học* và *tính nghệ thuật* của việc phục hồi lại bức tranh quá khứ. Đây cũng là một phương pháp luận của sử học ngày càng được quan tâm : bản thân lịch sử vốn đẹp, và không có gì đẹp hơn là lao động và đấu tranh trong cuộc sống, nên chúng ta không thể trình bày lịch sử một cách khô khan, xấu xí (dù trình bày chính xác).

Tuy nhiên, theo chúng tôi, đã là một công trình nghiên cứu lịch sử có độ dày về dung lượng, có chiều sâu về nội dung như vậy, tác giả không thể không làm nổi bật lên *những giai đoạn lớn, chủ yếu* trong quá trình phát triển của lịch sử. Chúng tôi nghĩ rằng trên cơ sở các phần (15 phần) của cuốn sách, tác giả có thể gộp lại thành một số mục lớn (bao gồm các phần nhỏ với các chủ đề của cuốn sách).

Phần "Buổi bình minh của lịch sử" là nội dung chủ yếu của Mục nói về thời kỳ cộng xã nguyên thuỷ (từ lúc bắt đầu đến đầu thế kỷ II trước CN), trình bày rõ Indônêxia là một trong những chiếc nôi hình thành nên con người theo kiểu hiện đại (Pithecanthropus, Homo sapiens). Vào khoảng thế kỷ V trước CN, Indônêxia đã bước vào văn hoá Đông Sơn. Việc chuyển sang thời kỳ đồ đồng diễn ra từ thế kỷ II trước CN đến thế kỷ II sau CN.

Phần "Các quốc gia đầu tiên "chính là mục nói về thời kỳ xuất hiện xã hội có giai cấp và hình thành nên các quốc gia cổ đại ở Indônêxia (từ thế kỷ II-đến thế kỷ VII).

Các Phần "Đế chế biển Xri Vigiaya", "Kỷ nguyên Xailenđra" và "Từ Mataram đến Xinghaxari" nằm trong Mục nói về thời kỳ sơ

kỳ phong kiến ở Inđônêxia (từ giữa thế kỷ VII đến thế kỷ XI).

Các Phần "Magiapahít", "Các quốc gia Hồi giáo" nêu lên tình hình Inđônêxia sau khi thiết lập triều đại Airolanga (đầu thế kỷ XI) đến lúc Vương quốc Magiapahít suy yếu (đầu thế kỷ XVI), thuộc Mục nói về thời kỳ chế độ phong kiến phát triển ở đất nước quần đảo này.

Các Phần "Thế kỷ chiến tranh với Bồ Đào Nha", "Hai trăm năm dưới ách của Công ty Đông Ấn", "Trở thành thuộc địa của Hà Lan", "Cuộc đấu tranh giải phóng" có thể gộp chung lại trong một Mục "Dưới ách đô hộ của Hà Lan" (thế kỷ XVI-1945), bởi lẽ nội dung chủ yếu của các Phần này tập trung trình bày quá trình xâm chiếm thuộc địa của Hà Lan (từ Công ty Đông Ấn đến Chính phủ Hà Lan), chính sách bóc lột, thống trị của Hà Lan ở Inđônêxia và cuộc đấu tranh cho độc lập của nhân dân Inđônêxia.

Các Phần cuối cùng "Bảo vệ nền độc lập", "Mười năm nền dân chủ có chỉ đạo", "Trật tự mới-Tất cả để phát triển" có thể đặt chung trong một Mục "Thời kỳ đấu tranh để bảo vệ và xây dựng đất nước".

Về nội dung của cuốn sách, tác giả đã dựa trên những tài liệu khoa học mới, chính xác, phong phú để cung cấp cho người đọc nhiều vấn đề lý thú về lịch sử Inđônêxia. Chúng tôi đánh giá cao nội dung của công trình này và chỉ xin nhấn mạnh đến mấy điểm chủ yếu.

Khi đi sâu tìm hiểu lịch sử Inđônêxia, tác giả đã đặt địa lý, lịch sử, xã hội, văn hoá của nước này trong bối cảnh chung của Đông Nam Á. Điều đó góp phần làm sáng tỏ rằng Đông Nam Á *là một khu vực lịch sử-văn hoá*, một chỉnh thể được sản sinh trong một môi trường nhất định với những điều kiện không gian, thời gian, tự nhiên và xã hội ; và đang trở thành một khu vực phát triển hiện đại. Nguồn gốc cư dân cổ xưa của Inđônêxia cũng có chung tổ tiên xa là người Pacto-Australoides, Negritos, Mélanésiens, có chung nền văn hoá thời đại đồ đá, đặc biệt là nền văn minh phát triển của thời đại đồ đồng. Tác giả viết : "... cả vùng Đông Nam Á lục địa và Inđônêxia là một chỉnh thể văn hoá chung vào thời kỳ Đông Sơn" (tr. 28). Do vị trí địa lý thuận lợi nên Inđônêxia cũng có những quan hệ về buôn bán và quan hệ về văn hoá sâu sắc với các nước khác ở trong vùng, mà nổi bật nhất là ảnh hưởng của Ấn Độ. Điều này đã được tác giả trình bày qua sự hình thành và phát triển của những Vương quốc "Ấn Độ hoá", trước hết là sự thành lập "Đế chế biển Xrivigiaya" (tr. 39-49) ở phía nam Xumatơra vào các thế kỷ VII-XIII, rồi những Vương quốc ở Giava là Mataram và Magiapahít vào các thế kỷ XIV_XV- Nhà nước Giava cuối cùng mà ảnh hưởng của nó đã lan rộng phần lớn Inđônêxia và Malaixia. Đạo Hồi cũng được truyền bá rộng rãi và "làm tan rã nền văn hoá Ấn-Mã Lai ở đây (tr. 93) tạo dựng nên "các quốc gia Hồi giáo" vững mạnh (tr. 93-107). Những tài liệu như vậy đã giúp cho người đọc hiểu được tính phức tạp, tính đa dạng và tính độc đáo về chính trị, văn hoá, xã hội trong nhiều thế kỷ qua và cả ngày nay nữa của Inđônêxia.

Gần 1/4 số trang của cuốn sách đã được tác giả dành cho việc trình bày lịch sử Inđônêxia dưới ách thống trị của thực dân phương Tây, mà chủ yếu là của Hà Lan ; điều này rất cần thiết. Qua đó, người đọc có thể thấy rõ các hình thức xâm lược của chế độ thực dân phương Tây từ buổi đầu xây dựng các thương điếm đến việc thiết lập một chế độ thống trị hà khắc với các hình thức cướp bóc hương liệu, "cưỡng bức trồng trọt (8). Có lẽ cần nói thêm về chế độ này, đó không chỉ là việc du nhập, mở rộng việc trồng trọt các loại cây mới (đặc biệt là cây cà phê) mà còn có ý nghĩa chính trị, xã hội nữa. Thay cho việc nộp thuế ruộng đất, nông dân bắt buộc phải gieo trồng trên một diện tích canh tác nhất định của mình những loại cây dùng để chế biến hàng xuất khẩu (mía, chàm, cà phê ...). Công xã vẫn tồn tại và phải chịu trách nhiệm thu nộp sản phẩm cho Nhà nước thực dân. Bọn thực dân Hà Lan đã xây dựng ở Inđônêxia các nhà máy để sơ chế sản phẩm và sử dụng nhân công không

phải trả tiền là những nông dân ở quanh vùng. "Công ty thương mại Hà Lan" nắm độc quyền xuất khẩu các loại nông sản phẩm thu được trên đất canh tác của nông dân Indônêxia dành cho việc "cưỡng bức trồng trọt". Vì vậy chế độ Kulturstelsel đã nuôi dưỡng sự tồn tại của chế độ phong kiến lỗi thời ở nông thôn Indônêxia. Điều này góp phần làm sáng tỏ một sự thật là chế độ thực dân phương Tây không bao giờ "khai hoá" cho các thuộc địa mà chúng chỉ cản trở sự phát triển của các nước này.

Tác giả cũng trình bày khá đầy đủ, có hệ thống về cuộc đấu tranh chống xâm lược và giải phóng dân tộc của nhân dân Indônêxia. Tác giả đã làm nổi bật được hai điểm quan trọng trong cuộc đấu tranh chống Hà Lan của nhân dân nước này. Thứ nhất, ngay từ lúc mới đặt chân lên đất nước Indônêxia thực hiện âm mưu xâm lược, bọn thực dân phương Tây, chủ yếu là thực dân Hà Lan, đã vấp phải sự chống cự mạnh mẽ của nhân dân các địa phương. Cuộc đấu tranh bất khuất đó của nhân dân Indônêxia đã diễn ra liên tục, trong khi đó giai cấp phong kiến cầm quyền ở nước này chống đỡ yếu ớt, đi tới nhượng bộ, đầu hàng kẻ thù, trừ một số người yêu nước trong hàng ngũ phong kiến được nhân dân ủng hộ đã chiến đấu anh dũng. Đó là trường hợp Hoàng tử Dipanêgara, mà tác giả của cuốn sách đã nhận định đúng rằng: "Tuy thất bại, nhưng người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Dipanêgara đã trở thành anh hùng dân tộc và trở thành biểu tượng đấu tranh bất khuất cho những thế hệ người Indônêxia sau đó" (tr. 148). Thứ hai, tác giả đã lý giải đúng về phong trào đấu tranh giành độc lập ở Indônêxia từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945. Ở đây, tác giả đã trình bày rõ *tinh thần dân tộc chính là động lực chủ yếu của phong trào đấu tranh của nước này* (dù theo khuynh hướng cộng sản hay khuynh hướng dân tộc). Những tổ chức như "Hội thương nhân Hồi giáo",sau là "Hiệp hội Hồi giáo" vào đầu thế kỷ XX là sự thức tỉnh, sự khơi dậy ý chí quật cường dân tộc, hướng về độc lập và dân chủ. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Indônêxia vào tháng 5-1920, Đảng Cộng sản đầu tiên ở Đông Nam Á, là một bước ngoặt quan trọng đánh dấu sự xuất hiện của trào lưu mới trong đời sống chính trị của Indônêxia và của cả khu vực. Tác giả cũng nói rõ cùng với sự ra đời và sự lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Indônêxia, thì chủ nghĩa dân tộc vẫn tồn tại và phát triển ở nước này . Sự ra đời của một đảng dân tộc : Đảng Quốc dân Indônêxia do Acmét Xucácnô thành lập năm 1927 là sự biểu hiện của sự phát triển mới của phong trào yêu nước ở Indônêxia. Trên cơ sở ấy, vào cuối năm 1939, Xucácnô đã tổ chức Đại hội nhân dân Indônêxia bao gồm 90 đảng phái và tổ chức chính trị biểu thị sự thống nhất dân tộc, thông qua Nghị quyết về ngôn ngữ (Bahara Indonesia), về quốc kỳ (đỏ -trắng) và về quốc ca (Indonesia Raya) (9). Như vậy ở Indônêxia cũng như ở một số nước khác ở Đông Nam Á, phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng tư sản và khuynh hướng vô sản tuy có những điểm khác nhau về ý thức hệ, về mục tiêu đấu tranh, song cuối cùng đã kết hợp nhau lại đi tới thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất để giành độc lập.

Cuộc đấu tranh để bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng đất nước đã được tác giả trình bày một cách khá chi tiết, song không sa vào những sự kiện rắc rối, phức tạp về tình hình chính trị ở Indônêxia. Ở đây tác giả đã dành nhiều trang để nói về sự phát triển đất nước, đặc biệt là sự phục hưng kinh tế trong vòng 30 năm gần đây (sau năm 1966) của Indônêxia. Đến cuối những năm 80 của thế kỷ này, Indônêxia đã có sự tăng trưởng kinh tế với nhịp độ cao (7,8% trong những năm 1970, và 9,6% vào những năm 1980) với thu nhập quốc dân tính theo đầu người năm 1988 là 440 đôla (10).

Cuối cùng là Phần "Phụ lục" với hơn 50 trang sách, trong đó tác giả đã dành cho việc giới thiệu về văn hoá, công trình kiến trúc nghệ thuật, đời sống nhân dân ở Indônêxia đã làm cho người đọc càng say mê với "Indônêxia. Hương sắc một vùng đảo".

Hiểu lịch sử, hiểu con người và đời sống xã hội của Inđônêxia, chúng ta càng thêm yêu "đất nước những đảo dừa" này vốn có những quan hệ truyền thống lâu đời với Việt Nam, dù "ngăn cách bởi biển lớn, xa nhau hàng ngàn cây số, nhưng hai nước vẫn có nhiều điểm giống nhau về thiên nhiên, khí hậu và con người ; hai dân tộc vẫn có nhiều nét tương đồng về phong tục, tập quán, văn hoá và lịch sử" (11).

Tóm lại, "Inđônêxia-Những chặng đường lịch sử" của PTS Ngô Văn Doanh là một công trình khoa học có giá trị, không những chỉ góp phần vào việc tìm hiểu, nghiên cứu Inđônêxia, xây dựng bộ môn "Đông Nam Á học" còn non trẻ của Việt Nam mà còn đóng góp vào sự củng cố và phát triển tình hữu nghị Việt Nam -Inđônêxia trong hiện tại và tương lai.

CHÚ THÍCH

+) Ngô Văn Doanh - "Inđônêxia-Những chặng đường lịch sử", Nxb CTQG, HN, 1995, 272 tr.

1. Xin dẫn ra một số tác phẩm mà chúng ta biết đến :
   - Coedès G. "Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie".
   - Gube AA. "Inđônêxia. Khảo luận về kinh tế-xã hội", M-L. 1932.
   - D.G.E Hall. "Đông Nam Á sử lược" (bản dịch của Nguyễn Phút Tấn) Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, 1968.
   - Raymond Blanadet. "L'Asie du Sud-Est, Nouvelle puissance économique. Indonésie, Philippines, Thailande, Malaysia, Singapour". Pude Nancy, 1992.
2. Bộ sách giáo khoa lịch sử của các trường ĐHSP Hà Nội I, ĐHTH Hà Nội, sách giáo khoa lịch sử của các trường Phổ thông, nhiều luận văn công bố trên các tạp chí NCLS, NC Đông Nam Á, Thông báo khoa học của các trường Đại học, "Đông Nam Á học ngày nay" và nhiều chuyên khảo của Viện Đông Nam Á thuộc TTKHXH và NVQG ...
3. Ngô Văn Doanh, Nguyễn Huy Hồng, Nguyễn Đức ninh, Phạm Thị Vinh. "Tìm hiểu văn hoá Inđônêxia". Nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1987.
4. Ngô Văn Doanh nêu diện tích của Inđônêxia là 1.904.569 km^2 ; trước đó Võ Văn Nhung trong cuốn "Lược sử Inđônêxia", Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, nêu Inđônêxia rộng 1.904.000 km^2; Nguyễn Đình Lế, Nghiêm Đình Vỳ. trong cuốn "Trên đất nước những đảo dừa", Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1987, cũng viết : 1.904.000 km^2 ; "Bách khoa toàn thư lịch sử" của Liên Xô (tập 5, 1964) ghi : 1.904.300 km^2; Raymond Blanadet trong cuốn "L'Asie du Sud-Est. Nouvelle puissance économique ... Singapour" (Nancy, 1992), ở trang 15 ghi : 1.904.345 km^2 ; ở trang 77 lại ghi: 1.919.000 km^2. Điều đó chứng tỏ "đất nước của hơn 3000 đảo" này khó có số lượng chính xác về diện tích.
5. Những chữ trong dấu ngoặc kép có ghi kèm số trang, chúng tôi trích trong cuốn sách "Inđônêxia - Những chặng đường lịch sử".
6. Yếu tố thống nhất trong cư dân Inđônêxia được thể hiện ở "*desa*", đó là tế bào hành chính và xã hội ở nông thôn, gồm nhiều làng hoặc xóm được cố kết với nhau trong đời sống hàng ngày (cày cấy, gặt hái, làm nhà, tương trợ nhau lúc khó khăn ..)
   - Xem : R. Blanadet - "L'Asie du Sud-Est ...Singapour", Sdd, tr. 85-86.
7. Casparis J.G. de - "Selected inscriptions from the 7 th to the 9 th century" A.D. Bandoeng, 1956.
8. Trong cuốn sách, tác giả không đề cập đến việc thành lập các thương điếm ở Inđônêxia, giai đoạn đầu tiên của chủ nghĩa thực dân dùng vũ lực để vơ vét tài nguyên, đẩy mạnh buôn bán ở nước này. Về chế độ "cưỡng bức trồng trọt" (Kulturstelsel), tác giả dùng chữ "hệ thống cây trồng bắt buộc" (tr. 148).
9. Xem: " Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á và châu Phi". Mátxcơva, 1976, tr.35, tiếng Nga.
10. Xem : Raymond Blanadet. "L'Asie du Sud-Est ... Singapour". Sdd, tr. 15.
11. Nguyễn Đình Lế-Nghiêm Đình Vỳ. "Trên đất nước những đảo dừa". Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1987, tr. 133.

Thông tin

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ ALEXANDRE DE RHODES

Nhân dịp kỷ niệm 335 năm ngày mất của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1591-1660), một nhà hoạt động văn hoá đã có nhiều cống hiến cho sự phát triển của ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam ; ngày 22-12-1995, tại Hà Nội, Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội thảo khoa học về Ông ; với sự tham gia của các nhà khoa học thuộc các cơ quan : Viện Sử học, Viện Văn học, Viện Ngôn ngữ học, Viện Tôn giáo, Viện Hán-Nôm, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hội KHLSVN, v.v...

Sau bản đề dẫn khoa học của GS.TS Nguyễn Duy Quý, Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG, các bản tham luận được trình bày trong Hội thảo khoa học này đã tập trungvào những vấn đề có liên quan đến tiểu sử, hành trạng của Giáo sĩ A. de Rhodes ở Việt Nam hồi thế kỷ XVII, những tác phẩm của Ông đã để lại ; Những đóng góp của Ông vào sự phát triển của nền văn hoá Việt Nam, đặc biệt là về sự hình thành chữ viết Việt Nam hiện đại trên cơ sở La tinh hoá và sau này phát triển thành chữ Quốc ngữ hiện nay.

Phát biểu trong Hội thảo khoa học , Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh đã khẳng định : Trung ương Đảng và Chính phủ tán thành những kiến nghị của Trung tâm KHXH và NVQG đưa ra những hình thức (tổ chức Hội thảo khoa học, dựng lại bia, đặt lại tên đường phố) để ghi nhận một cách xứng đáng công lao của Giáo sĩ A. de Rhodes đối với chữ Quốc ngữ cũng như việc tiếp tục thực hiện những chương trình nghiên cứu cơ bản về lịch sử chữ Quốc ngữ.

P.V.

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ PHAN ĐÌNH PHÙNG

Nhân kỷ niệm 100 năm ngày mất của Phan Đình Phùng (1895-1995), ngày 28/12/1995, tại Hà Nội, Trung tâm KHXH và NVQG, UBND tỉnh Hà Tĩnh, Liên hiệp các Hội KHKTVN đã tổ chức Hội thảo khoa học về Phan Đình Phùng (1847-1895) và Cuộc khởi nghĩa Hương Khê do Ông lãnh đạo ; với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu, nhiều cán bộ giảng dạy thuộc các trung tâm nghiên cứu, các trường Đại học. Các bản tham luận được trình bày trong Hội thảo khoa học này đã đề cập đến vai trò lịch sử của Phan Đình Phùng, vị lãnh tụ tối cao của Cuộc khởi nghĩa Hương Khê, người lãnh đạo tiêu biểu nhất của Phong trào Cần vương chống Pháp nửa cuối thế kỷ XIX ; những chiến thắng quan trọng của nghĩa quân Hương Khê ; mối quan hệ và sự hỗ trợ giữa Cuộc khởi nghĩa Hương Khê với những cuộc khởi nghĩa chống Pháp đương thời ở nước ta ; sự ủng hộ của nhân dân Thanh-Nghệ-Tĩnh-Bình đối với nghĩa quân, v.v...

P.V.

HỘI NGHỊ KỶ NIỆM PHẠM HY LƯỢNG

Vừa qua, tại Hà Nội, Hội KHLSVN, Trung tâm Văn miếu-Quốc Tử Giám cùng với dòng họ Phạm Hy đã tổ chức trọng thể lễ tưởng niệm danh nhân Phạm Hy Lượng (1834-1886) nhân 110 năm ngày mất của Ông.

Phạm Hy Lượng tự Hối Thúc, huý Hy Lượng, hiệu Ngư Đường, sinh năm 1834, đậu Cử nhân (1852), rồi Phó bảng (1861), làm quan tới chức Bố chánh Nghệ An, Án sát Ninh Bình, quyền Tuần phủ Ninh Bình. Là một quan lại - sĩ phu yêu nước, chống Pháp, khi thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ , Phạm Hy Lượng đã chiêu mộ nghĩa quân chống giặc, trái mệnh Triều đình nên Ông bị sung quân , sau lại được phục chức (1883), đã làm Phó sứ sang Triều đình nhà Thanh (1870). Ông còn tham gia xét duyệt, hoàn chỉnh bộ "Khâm định Việt sử thông giám cương mục", và là tác giả của hai tác phẩm "Phạm Ngư Đường Bắc sà nhật ký", "Bắc Minh sồ vũ ngẫu lục" bao gồm những bài văn, những bài thơ do Ông sáng tác trong thời gian đi sứ ; và bài văn khắc trên tấm bia dựng nơi đền thờ An Dương Vương ("An Dương Vương từ bi ký") (Diễn Châu, Nghệ An). Ông cũng là nhà sư phạm nổi tiếng ở Hà Nội đương thời.

P.V.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói - N° 8.212569

1 (284)
(I- II)
1996

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NCLS	– Hướng về Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng	1
PHAN VĂN HOÀNG	– Phái đoàn đại biểu các giới - Một hình thức đấu tranh chính trị độc đáo trong lòng địch đầu năm 1950 ở thành phố Sài Gòn	4
TẠ THỊ THUÝ	– Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế nhượng đất của Pháp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX (tiếp theo và hết)	14
LAURENT BUREL	– Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856 - 1883)	21
TRƯƠNG THỊ YẾN	– Đặng Huy Trứ và những hoạt động của ông trong lĩnh vực thương nghiệp thế kỷ XIX	32
TRƯƠNG MINH ĐẠT	– Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệch trong "Đại Nam nhất thống chí. Lục tỉnh Nam Việt" thuộc tỉnh Hà Tiên cũ	36
MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG	– Phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản ủng hộ Việt Nam chống Mỹ (1954-1975)	51
PHẠM XUÂN HẰNG	– Một số vấn đề xử lý sử liệu học đối với tài liệu chữ viết	57
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
PHẠM QUANG TRUNG	– Bức thư của Nguyễn An Ninh gửi Uỷ ban điều tra	64
ĐINH XUÂN LÂM	– Một bài văn tế chiến sĩ cách mạng thời kỳ vận động dân chủ (1936 - 1939)	66
NGUYỄN VĂN TÍNH	– Về quê hương của Đào Cam Mộc	69
ĐỖ VĂN NINH	– Bia đề tên Tiến sĩ triều Nguyễn (tiếp theo và hết)	70
	TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
NGUYỄN THÀNH	– Về Phong trào Đại hội Đông Dương	82
	ĐỌC SÁCH	
HỒ SONG	– "Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925)"	87
PHAN NGỌC LIÊN LÂM QUANG TRỰC	– "Indônêxia - Những chặng đường lịch sử"	90
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - Nº 8.212569

1 (284)
(I - II)
1996

CONTENTS

HISTORICAL STUDIES	– Towards the VIII th National Congress of the Party	1
PHAN VAN HOANG	– The Delegation of people from different walks of life. An original form of political struggle in the enemy-occupied zone in early 1950 in Saigon city	4
TA THI THUY	– Management of public land rural and the land concession regulation laid down by the French in Tonkin in the late XIX th and the early XX th centuries (continuation and the end)	14
LAURENT BUREL	– The evangelization of Annam and Tonkin by the French (1856-1883)	21
TRUONG THI YEN	– Dang Huy Tru and his commercial activities in the XIX th century	32
TRUONG MINH DAT	– Delving into the origin of some aberrances and putting them right in the historiographical work *"Dai Nam nhat thong chi. Luc tinh Nam Viet"* (the chapter describing Ha Tien province)	36
MAI THI PHU PHUONG	– The struggle movement launched by the Japanese people in favour of Vietnam in the fight against the US invaders (1954-1975)	51
PHAM XUAN HANG	– Some problems relating to the processing of historical data in written records	57
	DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES	
PHAM QUANG TRUNG	– A letter from Nguyen An Ninh to the Commission of investigation	64
DINH XUAN LAM	– A funeral oration dedicated to the revolutionary fighters during the campaign for democracy (1936-1939)	66
NGUYEN VAN TINH	– In Dao Cam Moc' native place	69
DO VAN NINH	– Steles inscribed with Docters'names during the Nguyen dynasty (continuation and the end)	70
	FORUM	
NGUYEN THANH	– On the movement for the Indochinese Congress	82
	BOOK-REVIEW	
HO SONG	– "The monarchy and the matter of colony in Vietnam (1875-1925)"	
PHAN NGOC LIEN LAM QUANG TRUC	– "Indonesia - Its historical stages"	90
	INFORMATION	

Sách mới xuất bản

Tổng mục lục
TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
1954-1994

Hà Nội, 274 trang, khổ 19x27

*

* *

Đây là công trình tra cứu tập hợp trên 3000 luận văn đã được công bố trên 48 số Tạp chí "***VĂN SỬ ĐỊA***" và 277 số Tạp chí "***NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ***", xuất bản từ năm 1954 đến năm 1994.

Cuốn sách được chia ra thành hai phần chính: phần ***Tổng mục lục các luận văn*** sắp xếp theo thứ tự A, B, C ... của họ tên tác giả, đầu đề các luận văn (có phần dịch ra Anh ngữ) và phần ***Phân loại các vấn đề*** (theo 13 chuyên mục lớn).

Mọi chi tiết xin liên hệ với Tòa soạn Tạp chí ***Nghiên cứu Lịch sử***, 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội, điện thoại : 8212569.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 10.000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3 (286)
(V - VI)
1996

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - Nº 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

Công cuộc xây dựng
BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CÁCH MẠNG
THỜI KỲ 1945 - 1946

NGUYỄN TRI THƯ *

NGUYỄN HUY CÁT **

1. SỰ RA ĐỜI CỦA BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM

Năm 1930, trong chính cương, sách lược vắn tắt, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh việc xây dựng chính phủ công nông binh. Tháng 10.1930, quan điểm đó một lần nữa được khẳng định trong luận cương chính trị của Đảng "phải dựng lên chính quyền Xô viết công nông, chỉ có chính quyền Xô viết công nông mới là cái khí cụ mạnh mẽ đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, phong kiến, địa chủ, làm cho dân cày có đất mà cày, làm cho vô sản có pháp luật bảo vệ quyền lợi cho mình".(1)

Chính quyền công nông binh là mô hình quản lý, điều hành đất nước sau khi giành được độc lập dân tộc mà Nguyễn Ái Quốc và Đảng ta đã chọn, nhằm thực hiện một nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Từ định hướng ban đầu, Đảng Cộng sản Việt Nam bắt tay vào vận động, giác ngộ quần chúng xây dựng lực lượng. Sự vùng dậy của quần chúng công nông ở Nghệ An và Hà Tĩnh thời kỳ 1930 - 1931 đã lật nhào và làm tan rã hệ thống chính quyền thực dân đế quốc ở nhiều thôn, xã. Từ đòi hỏi của phong trào "các xã bộ nông", "thôn bộ nông" đã ra đời. "Thôn bộ nông", "xã bộ nông" đã tổ chức chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thành lập các đội tự vệ đỏ, các toà án cách mạng. Nó được xem là "cơ quan hành chính là đại diện chân chính ở địa phương".(2)

Xô viết Nghệ Tĩnh chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Song Xô viết Nghệ Tĩnh đã khẳng định trên thực tế tính cách mạng của một mô hình quản lý đất nước mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra trong các văn kiện đầu tiên.

Năm 1939, Chiến tranh thế giới lần thứ 2 bùng nổ, trước sự chuyển biến của tình hình, Đảng Cộng sản Đông Dương thực hiện sự điều chỉnh chiến lược cách mạng. Đảng ta khẳng định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam vẫn là chống

---

* *PGS.PTS Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội*

** *Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội*

đế quốc và phong kiến, nhưng trong thời kỳ trước mắt nhiệm vụ giải phóng dân tộc được đặt lên hàng đầu. Về mô hình quản lý đất nước, hội nghị trung ương lần thứ 8 (5-1941) khẳng định "Sau khi đánh đuổi được đế quốc phát xít Nhật, Pháp sẽ thành lập một chính phủ cách mạng của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà", "Chính phủ của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà do quốc dân đại hội cử lên".(3)

Khẳng định trên, thể hiện bước phát triển mới về nhận thức thực tiễn của Đảng về một mô hình quản lý đất nước của dân, do dân và vì dân, trên cơ sở định hướng từ năm 1930.

Để tập hợp lực lượng chống đế quốc, Đảng ta đã sáng lập ra Mặt trận Việt Minh. Mặt trận Việt Minh với chương trình cứu nước đáp ứng nguyện vọng của đồng bào quần chúng. Mặt trận Việt Minh phát triển và vươn tới thực hiện vai trò tổ chức ra những tổ chức hành chính cách mạng.

Ngày 9.3.1945, Nhật đảo chính Pháp, Ban thường vụ trung ương Đảng ra chỉ thị "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Bản chỉ thị đã nêu ra những hình thức tổ chức như "Uỷ ban nhân dân cách mạng", "Uỷ ban công nhân cách mạng", "Uỷ ban dân tộc giải phóng", nhằm tổ chức động viên quần chúng nhân dân đứng lên khởi nghĩa. Trước sự chuyển biến mau lẹ của tình hình. Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị về việc thành lập Uỷ ban dân tộc giải phóng các cấp. Bản chỉ thị nêu rõ "Trong tình thế chính quyền đế quốc có chỗ tan rã, có chỗ không được ổn định như nước ta ngày nay, Uỷ ban dân tộc giải phóng là hình thức tiền chính phủ, trong đó nhân dân học tập để tiến lên giữ chính quyền cách mạng".(4) Bản chỉ thị định rõ thành phần trong Uỷ ban,nêu rõ bốn nhiệm vụ cụ thể của Uỷ ban này : Bảo vệ và bênh vực quyền lợi mọi mặt của nhân dân ; tổ chức huấn luyện chính trị, quân sự bảo vệ trật tự trị an, ngăn ngừa và diệt trừ gian ; phân xử các xung đột, xích mích trong nội bộ nhân dân. Chỉ thị trên đây đã chuẩn bị điều kiện cần thiết cho việc xây dựng bộ máy hành chính cách mạng và tập dượt cho nhân dân sử dụng, điều hành bộ máy ấy khi tổng khởi nghĩa thắng lợi.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các cuộc khởi nghĩa từng phần nổ ra ở nhiều nơi. Đến tháng 6 năm 1945, chính quyền cách mạng đã xuất hiện ở khắp các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang đưa đến Khu Giải phóng Việt Bắc gồm sáu tỉnh ra đời. Tại đây một Uỷ ban lâm thời khu giải phóng đã làm nhiệm vụ lãnh đạo toàn khu về mọi mặt, dưới nữa có Uỷ ban nhân dân cách mạng từ xã lên tỉnh, các Uỷ ban này đã thực sự nắm chính quyền và thi hành những chính sách của Việt Minh. Nhận xét về vấn đề này, đồng chí Trường Chinh viết "Những tổ chức ấy có tác dụng rất lớn. Nó mang lại cho nhân dân một dịp thực hiện phổ thông đầu phiếu và tập dần công việc hành chính... Dùng những Uỷ ban nhân dân cách mạng và Uỷ ban giải phóng làm bước chuyển lên chính thể cộng hoà dân chủ, nó là đặc điểm hết sức thú vị của sách lược cộng sản Việt Nam trong thời kỳ tiền khởi nghĩa".(5)

Tháng 8.1945, tình thế cách mạng xuất hiện trực tiếp. Thời cơ giành chính quyền trong cả nước đã điểm. Ngày 13.8.1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào quyết định phát động khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền. Ngày 16.8.1945 Đại hội Quốc dân khai mạc, hơn 60 đại biểu ở Trung Nam Bắc về dự. Đại hội tán thành chủ trương phát động tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam, tiền thân của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà do Hồ Chí Minh đứng đầu. Đại hội Quốc dân Tân Trào thể hiện sự nhất trí của toàn thể dân tộc trong giờ quyết định. Đại hội biểu thị lòng tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, quyết tâm thực hiện đường lối tổng khởi nghĩa. Đại hội Quốc dân Tân Trào là sự kiện có

ý nghĩa quan trọng đối với sự ra đời của hệ thống hành chính cách mạng tháng 8.1945.

Ngày 25.8.1945, Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam quyết định nhận thêm một số đại biểu của các đảng phái yêu nước và một số trí thức ngoài Mặt trận Việt Minh và đổi tên thành Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Ở cấp tỉnh "những Uỷ ban giải phóng đã biến thành những cơ quan hành chính thực sự"(6). Hệ thống hành chính cách mạng được thành lập trong cả nước.

Ngày 2.9.1945, trong lễ ra mắt tại quảng trường Ba Đình - Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Sự kiện lịch sử đó là kết quả 15 năm đấu tranh giành chính quyền của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, là sự mở đầu thời kỳ lịch sử đấu tranh để xây dựng, củng cố bộ máy hành chính cách mạng.

2. XÂY DỰNG BỘ MÁY CÁCH MẠNG THỜI KỲ 1945-1946

Ngay sau ngày độc lập, chính quyền cách mạng đã phải đối phó với vô vàn khó khăn. Dưới danh nghĩa Đồng minh, 20 vạn quân Tưởng kéo vào nước ta từ bắc vĩ tuyến 16, hàng vạn quân Anh kéo vào Miền Nam. Núp sau quân Anh là thực dân Pháp với âm mưu trắng trợn chiếm lại Đông Dương... Bọn đế quốc có mâu thuẫn với nhau về quyền lợi nhưng lại thống nhất với nhau ở một điểm: tiêu diệt bằng được phong trào cách mạng của nhân dân ta.

Bám gót bọn đế quốc các đảng phái phản động từ nước ngoài kéo về, từ trong nước nổi lên. Chúng điên cuồng chống phá cách mạng.

Cùng với họa ngoại xâm và nội phản, chính quyền cách mạng phải tiếp thu một gia tài đổ nát do chế độ cũ để lại, công nghiệp phá sản, nông nghiệp đình đốn, 90% dân số mù chữ.

Khó khăn chất chồng đặt chính quyền cách mạng trước nguy cơ mất còn. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta lúc này là phải đặt lợi ích "dân tộc trên hết","tổ quốc trên hết".

Trước đây nội dung của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là chống đế quốc và tay sai giành lấy chính quyền thì ngày nay nội dung cơ bản là giữ lấy chính quyền vừa giành được. Muốn giữ vững chính quyền không có con đường nào khác là chống xâm lược, là có ngay những biện pháp để xây dựng bộ máy quản lý, điều hành đất nước phục vụ cho công cuộc kháng chiến.

Để chính thức hoá và hoàn thiện cơ quan hành chính Trung ương, công việc đầu tiên là tiến hành tổ chức cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước nhằm "xúc tiến đi đến quốc hội để quy định hiến pháp bầu chính phủ chính thức". Ngày 8.9.1945 Chính phủ lâm thời nước VNDCCH ban hành sắc lệnh số 14 quyết định mở cuộc tổng tuyển cử để bầu ra quốc dân đại hội. Sắc lệnh có ghi rõ: "chính phủ nhân dân toàn quốc sẽ do một quốc dân đại hội bầu ra theo lối phổ thông đầu phiếu", "trong thời gian 2 tháng kể từ ngày ký sắc lệnh này sẽ mở cuộc tổng tuyển cử bầu cuốc dân đại hội".

Ngày 26.9.1945, Chính phủ Lâm thời ra tiếp sắc lệnh 39/SL thành lập Uỷ ban dự thảo thể lệ tổng tuyển cử, sắc lệnh 51/SL ngày 17.10.1945 quy định những điều khoản bảo đảm tổng tuyển cử tự do, dân chủ.

Công tác tuyên truyền tổng tuyển cử được tiến hành rộng rãi, các báo chí cách mạng nói lên ý nghĩa của sự kiện trọng đại này, đồng thời hướng dẫn nhân dân tìm hiểu về thể lệ tổng tuyển cử. Cuộc vận động bầu cử trở thành đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong cả nước.

Trong bối cảnh bộn bề công việc, sự chuẩn bị chu đáo, bài bản cho tổng tuyển cử, thể hiện ý thức trách nhiệm của Đảng ta về một nền dân

chủ nói chung, về một hệ thống cách mạng nói riêng.

Trước sự phá hoại của kẻ thù, Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực hiện sách lược thoả hiệp nhân nhượng trên cơ sở giữ vững nguyên tắc. Việt Minh, Việt Quốc, Việt Cách đã ký bản biện pháp gồm 14 điểm nhằm tạo ra không khí ổn định cho tổng tuyển cử. Đảng ta chấp nhận mở rộng Chính phủ Lâm thời. Công việc đầu tiên của Chính phủ liên hiệp Lâm thời là làm cho toàn dân tuyển cử được thành công tốt đẹp và chuẩn bị sẵn sàng việc họp quốc hội.

Ngày 6.1.1946, Tổng tuyển cử mang tính chất dân chủ đầu tiên ở Việt Nam được tiến hành trong cả nước. Mặc dù triển khai trong điều kiện hết sức khó khăn nhưng tỷ lệ cử tri đi bầu cử rất cao: cả nước đã bầu được 333 đại biểu đại diện cho các tầng lớp, đảng phái, tôn giáo, giới, ngành.

Thắng lợi của Tổng tuyển cử, quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam ra đời, đặt cơ sở pháp lý cho việc thành lập chính phủ chính thức - cơ quan hành chính cao nhất - ở Việt Nam .

Sau thắng lợi tổng tuyển cử, bọn đế quốc và các thế lực thù địch càng điên cuồng chống phá cách mạng. Thực dân Pháp mở rộng chiến tranh ở Miền Nam. Các thế lực đế quốc thực hiện việc mua bán các vấn đề Đông Dương. Cuối cùng Tưởng đồng ý cho Pháp ra bắc Đông Dương làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật.

Đứng trước tình hình đó, Đảng ta một mặt nhanh chóng tổ chức nhân dân sẵn sàng kháng chiến, mặt khác hết sức bình tĩnh, mềm dẻo, tránh bất cứ sơ hở nào mà kẻ thù có thể lợi dụng công kích. Công việc tiến tới kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá I được chuẩn bị khẩn trương, chu đáo. Ngày 25.2.1946, sau nhiều lần thương lượng, Hội đồng liên tịch 4 đảng phái chính trị Việt Minh, Dân chủ, Việt Quốc, Việt Cách đã thống nhất:

- Thành lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến chính thức bao gồm 10 bộ. Bộ Quốc phòng, Nội vụ để người không đảng phái nắm. Các bộ Tài chính, Giao thông, Giáo dục, Tư pháp do Việt Minh và Dân chủ nắm. Các bộ Ngoại giao, Kinh tế, Xã hội, Canh nông do Việt Quốc, Việt Cách nắm.

- Thành lập Uỷ viên Kháng chiến gồm 9 người để chuyên lo việc kháng chiến.

- Thành lập Quốc gia cố vấn đoàn do cố vấn tối cao Vĩnh Thuỵ làm đoàn trưởng để góp ý cho chính phủ.

Ngày 2.3.1946, sau một thời gian chuẩn bị Quốc hội khoá I đã họp tại thủ đô Hà Nội. Quốc hội đã nhất trí bầu Hồ Chí Minh là Chủ tịch Chính phủ, Nguyễn Hải Thần làm phó Chủ tịch. Quốc hội đã giao cho Chủ tịch và phó Chủ tịch đứng ra thành lập chính phủ mới. Danh sách các thành viên Chính phủ Liên hiệp kháng chiến chính thức gồm 12 bộ được thông qua. Cố vấn đoàn do cố vấn tối cao Vĩnh Thuỵ đảm nhận. Kháng chiến Uỷ viên hội do Võ Nguyên Giáp làm chủ tịch và Võ Hồng Khanh làm phó chủ tịch.

Sự ra đời của Chính phủ Liên hiệp kháng chiến đánh dấu sự phát triển trong quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Từ Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam đến Chính phủ Lâm thời, Liên hiệp Lâm thời, rồi Chính phủ Liên hiệp kháng chiến. Cơ quan hành chính tối cao này có đủ cơ sở pháp lý để điều hành mọi mặt của đất nước, tổ chức và động viên nhân dân toàn quốc vào công việc kháng chiến.

Sau kỳ họp thứ 1 quốc hội khoá I, tình hình biến chuyển mau lẹ, đặc biệt là khi ta ký hiệp định sơ bộ 6.3.1946 và khi một số nhân vật trong Chính phủ Quốc hội đào tẩu. Thực tiễn đòi hỏi "phải có một chính phủ biết làm việc, có gan góc, quyết tâm đi vào mục đích, trong thì kiến thiết,

ngoài thì tranh thủ độc lập và thống nhất nước nhà"(7). Ban Thường vụ quốc hội đã triệu tập kỳ họp thứ 2 quốc hội khoá I từ 28.10 đến 9.11.1946. Tại kỳ họp này, ngày 3.11.1946 chính phủ mới gồm 14 bộ do Hồ Chí Minh đứng đầu đã được thành lập.

Kỳ họp thứ 2 quốc hội khoá I đã biểu quyết, thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà với 240 đại biểu tán thành trên tổng số 242 đại biểu.

Hiến pháp năm 1946 ra đời đánh dấu sự phát triển của quá trình xây dựng chính quyền, thể hiện sự hoàn chỉnh một bước về thể chế chính trị, đồng thời khẳng định bằng các đạo luật về chức năng, quyền hạn và tổ chức bộ máy hành chính cách mạng ở nước ta.

Ngoài những nội dung quy định về chính thể, nghĩa vụ quyền hạn của công dân, về tổ chức bộ máy nhà nước, hiến pháp khẳng định cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (điều 43) Chính phủ gồm có Chủ tịch nước, phó chủ tịch và nội các. Nội các có thủ tướng, các bộ trưởng, thứ trưởng và có thể có phó thủ tướng (điều 44) Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà chọn trong nghị viện nhân dân và phải được 2/3 tổng số nghị viện nhân dân bỏ phiếu thuận. Chủ tịch nước được bầu trong 5 năm và có thể được bầu lại (điều 45). Chủ tịch nước chọn thủ tướng trong nghị viện và đưa ra nghị viện biểu quyết. Thủ tướng chọn các bộ trưởng trong nghị viện và đưa ra nghị viện biểu quyết toàn thể danh sách.

Đối với cơ quan hành chính địa phương, hiến pháp quy định 4 cấp: bộ (Trung, Nam, Bắc), tỉnh, huyện, xã. Mỗi cấp có Uỷ ban hành chính. Hội đồng nhân dân toàn tỉnh bầu Uỷ ban hành chính cấp bộ, hội đồng nhân dân xã bầu Uỷ ban hành chính cấp huyện. Tỉnh, xã do hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra. Uỷ ban hành chính có trách nhiệm thi hành mệnh lệnh của cấp trên và các kiến nghị của hội đồng nhân dân mình sau khi được cấp trên chuẩn y và chỉ huy công việc hành chính trong địa phương.

Để kiện toàn và củng cố từng bước cơ quan hành chính Trung ương, Đảng và Nhà Nước ta đã xúc tiến xây dựng, tổ chức các cơ quan chuyên môn, ban ngành trực thuộc.

Ngày 3.5.1946, Chính phủ ra sắc lệnh số 57/SL thành lập Văn phòng Chủ tịch nước và Văn phòng Thủ tướng Chính phủ.

Theo sắc lệnh này, để giúp Chủ tịch nước thực hiện chức năng và nhiệm vụ của người đứng đầu nhà nước có Văn phòng Chủ tịch phủ với những nhiệm vụ sau : Tiếp khách, điều hoà công việc giữa quốc hội và Chính phủ ; giải quyết đơn khiếu nại, ân xá, ân giảm, làm công tác khen thưởng; giao thiệp với nước ngoài và chăm lo gia đình cán bộ cao cấp.

Văn phòng thủ tướng phủ có nhiệm vụ: nắm tình hình các bộ; tổng hợp luật lệ ; điều hoà và phân phối hoạt động của các bộ ; theo dõi công việc có tính chất liên bộ ; giúp các bộ có liên lạc với nhau ; theo dõi tổ chức hoạt động chung của chính phủ ; nghiên cứu, điều chỉnh, tổ chức cách làm việc của các bộ ; liên lạc với ban thường vụ quốc hội, lấy ý kiến về luật lệ, chương trình ngân sách, liên lạc với ban thi đua ái quốc.

Việc thành lập cơ quan giúp việc Chủ tịch nước, Thủ tướng đã giúp cho người đứng đầu nhà nước, Chính phủ nắm bắt được tình hình hoạt động của quốc gia một cách đầy đủ, kịp thời gần dân và hiểu dân hơn, giải quyết kịp thời những công việc hành chính cấp bách của một nhà nước cách mạng.

Để thực hiện từng công việc cụ thể của cơ quan hành chính trung ương, Chính phủ đã ban hành các sắc lệnh thành lập uỷ ban và ban trực thuộc. Sắc lệnh số 64 SL ngày 23.11.1945 thành lập ban thanh tra đặc biệt có nhiệm vụ giúp chính phủ trong các hoạt động thanh tra và kiểm tra.

Sắc lệnh số 67 SL ngày 28.11.1945 thành lập Uỷ ban tối cao về tiếp tế và cứu tế. Uỷ ban này có toàn quyền hành động và thi hành những phương pháp cần thiết để tăng cường sức sản xuất của đồng ruộng, để tiếp tế và cứu tế cho nhân dân toàn cõi Việt Nam .

Trong bối cảnh đất nước vừa giành được độc lập, việc hoạch định chương trình xây dựng quốc gia có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Cho nên cùng với việc thành lập Kháng chiến uỷ viên hội chăm lo việc kháng chiến, ngày 31.12.1945, Chính phủ ban hành sắc lệnh số 78/SL thành lập một Uỷ ban nghiên cứu kế hoạch kiến thiết đất nước có nhiệm vụ nghiên cứu một kế hoạch thiết thực để kiến thiết quốc gia về các ngành kinh tế, tài chính, hành chính, xã hội văn hoá và thảo ra những đề án đưa lên chính phủ. Uỷ ban này đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch nước.

Cùng với việc thành lập các Uỷ ban trực thuộc Chính phủ, nhà nước đã ban hành các sắc lệnh, nghị định về tổ chức các bộ. Sắc lệnh đầu tiên về tổ chức bộ máy của chính phủ là sắc lệnh số 57/SL. Theo sắc lệnh này, trong mỗi bộ của chính phủ sẽ có một văn phòng, các nha, có thể có cơ quan thanh tra và một ban cố vấn nếu thấy cần thiết. Nhân viên văn phòng là người trực tiếp giúp bộ trưởng hay thứ trưởng về các nhiệm vụ chính trị. Mọi quyết định về bổ nhiệm nhân viên đều do bộ sở tại đảm trách.

Trên cơ sở sắc lệnh số 57/SL, cơ cấu tổ chức các bộ được chấn chỉnh một bước. Chẳng hạn, theo sắc lệnh 57/SL ngày 29.5.1946 Bộ tài chính được tổ chức như sau : Văn phòng, các phòng sự vụ, các nha, các cơ quan trực thuộc, nha thanh tra tài chính và ban cố vấn chuyên môn. Văn phòng đặt dưới quyền điều khiển của ông đổng lý văn phòng. Văn phòng có nhiệm vụ quản lý các công tác thuộc hành chính, chính trị và tài chính. Các phòng sự vụ có : phòng 1: phụ trách công văn thường, thư viện, nhân viên và dụng cụ, Phòng 2: quản lý ngân sách, Phòng 3: phục vụ kế toán, Phòng 4: phụ trách công tác tệ chế, công tải và ngân hàng, Phòng 5: phụ trách công tác lương bổng, hưu bổng, Phòng 6: phụ trách thuế khoá và các nguồn lợi tức quốc gia, Phòng 7: phụ trách công tác pháp chế, tố tụng. Các nha trong bộ gồm: Nha thuế quan, thuế gián thu; Nha trước bạ công sản điền thổ; Nha thuế trực thu; Nha ngân khố; Nha hưu bổng. Các nha dưới quyền quản lý trực tiếp của ông bộ trưởng. Cơ quan trực thuộc bộ gồm : Sở đúc tiền, cơ quan ấn loát. Nha thanh tra tài chính đặt dưới quyền ông tổng thanh tra tài chính.

Với những chủ trương và biện pháp cụ thể, cơ quan hành chính trung ương đã được củng cố và phát triển. Nó thực sự phát huy vai trò của mình trong việc điều hành, quản lý đất nước, đồng thời tạo ra những điều kiện để Đảng và nhân dân ta nhanh chóng củng cố, xây dựng bộ máy hành chính cách mạng ở địa phương.

Ngày 22.11.1945, Chính phủ ra sắc lệnh số 63/SL quy định việc tổ chức hội đồng nhân dân và uỷ ban hành chính các cấp. Sắc lệnh ghi rõ chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ của hệ thống chính quyền địa phương.

Đối với các cơ quan hành chính các cấp, Sắc lệnh ghi rõ: Uỷ ban hành chính là cơ quan chấp hành của hội đồng nhân dân ở địa phương với chức năng là một cơ quan hành chính và quản lý. Sắc lệnh 63/SL quy định uỷ ban hành chính được tổ chức ở 4 cấp : kỳ, tỉnh, huyện, xã. Nhiệm vụ của các uỷ ban hành chính là căn cứ vào nghị quyết, quyết định của cấp trên và hội đồng nhân dân cùng cấp để đề ra kế hoạch phát triển kinh tế, văn hoá ở địa phương và tổ chức nhân dân thực hiện kế hoạch ấy.

Số lượng uỷ viên trong uỷ ban hành chính được quy định: cấp kỳ 7, cấp tỉnh, huyện: 5, cấp xã: 3. Mỗi uỷ ban có một chủ tịch, một phó chủ

tịch và thư ký. Thời hạn làm việc của cấp kỳ là 3 năm, cấp tỉnh, huyện, xã là 2 năm.

Sắc lệnh 63/SL quy định chặt chẽ mối quan hệ của uỷ ban hành chính với hội đồng nhân dân cùng cấp, các cơ quan hành chính cấp trên và cấp dưới. Chẳng hạn điều thứ 18 ghi rõ: nếu 1/3 số hội viên hội đồng nhân dân xã yêu cầu phúc quyết UBHC xã thì UBHC xã phải triệu tập ngay hội đồng nhân dân xã để bỏ phiếu tín nhiệm... "Nếu quá nửa số hội viên hội đồng nhân dân xã bỏ phiếu không tín nhiệm thì uỷ ban hành chính xã buộc phải từ chức.

Mối quan hệ trên đây đã tăng cường sự giám sát lẫn nhau giữa các cơ quan quyền lực ở địa phương. Mối quan hệ này khẳng định quyền lực thực tế của cơ quan hành chính các cấp, tránh được sự tập trung quá mức vào một bên còn một bên trở thành hình thức.

Thực hiện sắc lệnh 63/SL cuộc bầu cử HĐND các cấp được tiến hành để đi đến chính thức hoá bộ mày hành chính địa phương. Ở Bắc Bộ trong số 227 huyện và thị xã có 128 huyện và thị xã có UBHC chính thức. Ở Trung Bộ, trừ các tỉnh trực tiếp kháng chiến, tất cả các tỉnh còn lại đã có UBHC chính thức. Tại Nam Bộ do hoàn cảnh chiến tranh nổ ra sớm, sau một thời gian phân tán, uỷ ban nhân dân lâm thời khắp nơi lần lượt được tập trung và hoạt động trở lại. Sắc lệnh số 63 chưa được thi hành, hình thức uỷ ban nhân dân vẫn còn giữ lại và đổi ra UBKC lâm thời.

Nhìn chung ở những nơi có điều kiện các lãnh đạo địa phương đã lãnh đạo nhân dân tiến hành bầu cử HĐND và trên cơ sở đó bầu ra cơ quan hành chính các cấp một cách dân chủ và đúng quy định của sắc lệnh 63/SL.

Tiếp theo ngày 21.12.1945, Chính phủ lâm thời ra sắc lệnh số 77/SL quy định tổ chức chính quyền nhân dân ở các thị xã và thành phố. Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh - Bến Thuỷ, Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt và Sài-Gòn Chợ Lớn được đặt làm thành phố. Thành phố Hà Nội trực tiếp dưới quyền trung ương, các thành phố khác trực thuộc kỳ. Ở mỗi thành phố có uỷ ban hành chính thành phố và UBHC khu phố.

UBHC thành phố do HĐND thành phố bầu ra. UBHC khu phố do dân khu phố bầu ra theo lối phổ thông đầu phiếu. UBHC thành phố có 3 uỷ viên chính thức và 2 uỷ viên dự khuyết. Riêng Hà Nội, Sài Gòn - Chợ Lớn có 5 uỷ viên chính thức và 3 uỷ viên dự khuyết. Đối với khu phố có 3 uỷ viên chính thức.

Triển khai sắc lệnh số 77/SL, tháng 5.1946, Uỷ ban hành chính Hà Nội chia thành phố ra 17 khu phố và 5 khu ngoại thành là những đơn vị trực thuộc thành phố do UBHC thành phố chỉ đạo. Trong 2 ngày 15 và 30 tháng 6 năm 1946, nhân dân nô nức đi bầu UBHC khu phố và xã.

Ngày 11.10.1946, Hà Nội lần đầu tiên mở đại hội các cấp chính quyền, các ngành,, đánh dấu sự trưởng thành của hệ thống chính quyền thành phố.

Cùng với sự ra đời của các uỷ ban hành chính các cấp, các địa phương đều có các cơ quan chuyên môn nhằm thực thi những công việc của ngành mình và UBHC các cấp "kiểm soát các cơ quan chuyên môn về cách thừa hành chức vụ". Chẳng hạn, cấp xã có các bộ phận : hành chính tư pháp ; xã hội y tế, cứu tế tài chính ; kinh tế, giao thông, địa bạ, giáo dục, tuyên truyền, khánh tiết ; trị an và quân sự.

Với sắc lệnh 63 và 77, hệ thống tổ chức hành chính ở địa phương đã được củng cố một bước.

Trong quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng, Đảng và nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến bản chất và hiệu quả của bộ máy ấy. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh một chính phủ cách mạng thực sự trước hết phải là chính phủ liêm khiết, biết làm việc. Chỉ một tháng sau Ngày Độc lập Chủ tịch đã viết thư gửi uỷ ban

nhân dân các bộ, tỉnh, huyện, làng. Người phê phán những thói hư tật xấu của một Đảng dễ mắc phải khi nắm chính quyền đồng thời nhắc nhở các cấp đảng "tưởng mình ở trong cơ quan chính phủ là thần thánh rồi, coi khinh nhân dân, cử chỉ lúc nào cũng vác mặt quan cách mạng"(18). Người còn nói những kẻ nào chui vào trong nhân dân để kiếm địa vị và lợi dụng quyền thế mưu cầu lợi riêng làm liều thì đó là "một hoạ lớn cần phải trừ"(19). Theo Người, người cán bộ chính quyền phải là tấm gương sáng về đạo đức, tác phong phải là những người không tham quyền cố vị mong thăng quan phát tài ...

Để đảm bảo cho bộ máy hành chính trong quá trình tổ chức và hoạt động thực sự dân chủ nhưng lại tập trung các sắc lệnh, nghị định rất chặt chẽ : "Hai vợ chồng, ba cha con, ba mẹ con, ba anh em ruột, ba chị em ruột không được cùng một uỷ ban hành chính (xã, huyện, tỉnh, kỳ) (điều 64 của sắc lệnh 63) "Một người không thể trong hai UBHC được" (điều 63 sắc lệnh 63). "Chính phủ nếu làm gương không xong thì sẽ dùng luật pháp mà trị".

Trong quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng, Đảng ta vừa quan tâm công tác tổ chức vừa chú ý công tác cán bộ. Vì vậy dù trong điều kiện hết sức khó khăn, phức tạp, bộ máy ấy đã thực sự phát huy vai trò của nó trong tổ chức xã hội, quản lý động viên nhân dân vào công việc kháng chiến kiến quốc.

3. *NHẬN XÉT*

Từ thực tế lịch sử xây dựng bộ máy hành chính cách mạng thời kỳ 1945 - 1946 có thể rút ra những nhận xét sau đây:

- Quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng 1945 - 1946 thực sự là cuộc đấu tranh dân tộc hết sức gay go và phức tạp. Chúng ta đã rõ, Cách mạng tháng 8 thành công nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, các thế lực đế quốc và tay sai tìm mọi cách nhằm thủ tiêu chính quyền non trẻ. Để đứng vững và đánh bại âm mưu của các thế lực thù địch, một trong những nhiệm vụ hàng đầu là nhanh chóng xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân mà quan trọng nhất là xây dựng bộ máy hành chính cách mạng.

Vấn đề đặt ra là xây dựng như thế nào để có một nhà nước thực sự của dân do dân vì dân, không thể đi theo con đường mà giai cấp phong kiến, tư sản đã làm, không phải là sự cải tổ, thoả hiệp với giai cấp thống trị cũ. Xây dựng nhà nước cách mạng nói chung và bộ máy hành chính nói riêng phải khác hoàn toàn về chất: cả tổ chức và hoạt động. Tính triệt để đó đã tạo ra sự gay go quyết liệt trong đấu tranh để xây dựng bộ máy hành chính cách mạng.

Thêm vào đó cuộc đấu tranh xây dựng chính quyền diễn ra trong hoàn cảnh kẻ thù chống phá điên cuồng; kinh nghiệm tổ chức và quản lý hành chính chưa có nhiều càng làm cho cuộc đấu tranh để xây dựng củng cố bộ máy hành chính cách mạng thêm phần nóng bỏng.

Những sự thật lịch sử : Chính phủ phải cải tổ nhiều lần ; những cuộc thương lượng, những nhân nhượng - thoả hiệp của Việt Minh với Việt Quốc, Việt Cách ; cuộc tổng tuyển cử thì diễn ra trong lúc các lực lượng chống đối xuyên tạc, vu cáo thậm chí cả dưới bom đạn, sự ruồng bố của kẻ thù ; bọn phản động dựng chính quyền ở một số tỉnh phía bắc, các giáo phái Cao đài, Hoà hảo, Bình xuyên cướp chính quyền ở một số tỉnh Nam Bộ... đã phản ánh tính quyết liệt của quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng sau Ngày Độc lập.

Trong cuộc đấu tranh một mất một còn với thực dân đế quốc, biết bao cán bộ, đảng viên, quần chúng đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và củng cố nền hành chính cách mạng nói riêng và công cuộc giải phóng dân tộc nói chung. Song trong thực tế mặc dù quyết liệt khó khăn nhưng

hệ thống hành chính cách mạng đã không ngừng lớn mạnh, thực sự đóng vai trò to lớn trong việc tổ chức và động viên toàn dân đánh giặc.

- Đảng ta luôn luôn đặt quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng trên nguyên tắc bảo đảm sự dân chủ, đồng thời tăng cường sự giám sát của quốc hội, hội đồng nhân dân các cơ quan bảo vệ pháp luật đối với hoạt động của chính phủ và uỷ ban hành chính các cấp.

Quyền hạn, mối quan hệ giữa chính phủ và Quốc hội, giữa hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính các cấp được thể chế bằng các văn bản pháp luật từ những Nghị định, Sắc lệnh đến Hiến pháp,

Tuy nhiên do hoàn cảnh đầy biến động lúc đó đòi hỏi phải có những quyết sách kịp thời nên quyền lực nhà nước chủ yếu tập trung vào chính phủ, uỷ ban hành chính các cấp. Sự tập trung quyền lực này là cần thiết khách quan. Ở Bắc Bộ, bắc Trung Bộ có điều kiện thực hiện sắc lệnh 63/SL về tổ chức chính quyền địa phương, còn Nam Bộ, Trung Bộ chưa triển khai được. Nhiều nơi uỷ ban nhân dân chuyển thành uỷ ban kháng chiến để đối phó kịp thời với hành động mở rộng chiến tranh của thực dân Pháp.

Về công tác xây dựng chính quyền có 2 việc chính: thể chế bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ cho bộ máy. Đảng ta đã thực hiện chính sách đoàn kết, mở rộng chính phủ, thu phục những người tài đức. Sự thật lịch sử đã khẳng định đó là một chủ trương đúng về công tác cán bộ của Đảng.

Cùng với những chính sách nhằm thu phục nhân tài, Đảng và Hồ Chí Minh hết sức chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng và chuyên môn, kiên quyết đấu tranh với những thói hư tật xấu làm tha hoá cán bộ cách mạng, làm cho chính quyền ngày càng vững mạnh, hoàn thành tốt sứ mệnh lịch sử giao phó.

Hiện nay, xây dựng và hoàn thiện nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính quốc gia đang đặt ra hết sức cấp bách. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (khoá VII) của Đảng đã nêu ra những nguyên tắc, những nhiệm vụ cụ thể của công cuộc đổi mới này. Đây là cuộc đấu tranh gay go phức tạp trong điều kiện mới với những hình thức mới.

Kinh nghiệm xây dựng bộ máy hành chính cách mạng thời kỳ 1945 - 1946 vẫn là thực tiễn sinh động để Đảng và nhân dân ta vận dụng, phát huy nhằm xây dựng một nhà nước vững mạnh trong thời kỳ mới.

CHÚ THÍCH

(1) Văn kiện Đảng 1930-1945, T1, ST, H.1977, tr.68.

(2) Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (từ Cách mạng Tháng 8 đến nay) - Viện Luật học. Nxb KHXH, 1983, tr.218.

(3) Văn kiện Đảng. 1930-1945. T3. BNCLSĐTƯ H.1977, tr.196.

(4) Văn kiện Đảng. 1930-1945. T3. BNCLSĐTƯ H.1977, tr. 518.

(5) Trường Chinh : Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam. T1.ST. H.1976, tr.365-366.

(6) Trường Chinh : Sdd. tr.316.

(7) Cứu quốc ngày 3.11.1946.

(8)(9) Văn kiện Đảng. T1.1945-1954. BNCLSĐTƯ H.1978. tr.17 và 134.

MẶT TRẬN NHÂN DÂN Ở PHÁP
VÀ MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG

NGUYỄN THÀNH *

Mặt trận Nhân dân ở Pháp là một sự kiện chính trị lớn có vị trí lịch sử quan trọng trong nền Cộng hoà thứ ba ở nước này, nó đã được giới sử học quan tâm nghiên cứu và viết trong nhiều từ điển, sách, báo ở Pháp.

Mặt trận Nhân dân ở Pháp cũng có ảnh hưởng tích cực đến tình hình chính trị ở Đông Dương thuộc địa của Pháp, có quan hệ đến sự ra đời của Mặt trận Dân chủ Đông Dương và hoạt động của Mặt trận. Đây là một sự kiện chính trị lớn ở vào một thời điểm lịch sử làm dấy lên Cao trào cách mạng của nhân dân Việt Nam và các dân tộc ở Đông Dương chống lại kẻ thù chung, tiến hành một cuộc tổng diễn tập lớn tiến tới một Cao trào cách mạng, giành chính quyền vào tháng Tám năm 1945.

*

I. MẶT TRẬN NHÂN DÂN Ở PHÁP

Tháng 10-1922 Mútxôlini lên cầm quyền ở Ý, sau đó Hítle lên cầm quyền ở Đức (1-1933), thực hiện chủ nghĩa phát xít, đã báo hiệu nguy cơ của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai có thể bùng nổ ở châu Âu và trên toàn thế giới.

Nước Pháp, nước láng giềng của nước Đức lúc đó do chịu ảnh hưởng trực tiếp của những biến động chính trị xảy ra ở nước Đức và của chủ nghĩa phát xít Ý-Đức, đã kích thích những phần tử cực hữu, phát xít ở Pháp hành động khiêu khích, chống lại nhân dân và nền dân chủ ở nước này.

Để ngăn chặn tình hình chính trị ở Pháp lúc đó đang phát triển theo chiều hướng xấu đi, từ năm 1934 Đảng Cộng sản Pháp liên minh với Đảng Xã hội Pháp (chủ yếu là với cánh tả) đã thống nhất hành động, làm nòng cốt để tập hợp các lực lượng bảo vệ tự do, dân chủ và hoà bình, chống chủ nghĩa phát xít; đi tới chính thức thành lập Mặt trận Nhân dân ở Pháp ngày 14-7-1935, trong đó có 4 đảng phái chính trị là Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Đảng Cấp tiến và Liên hiệp Xã hội Cộng hoà cùng với 44 tổ chức chính trị, văn hoá , xã hội, quốc gia tham gia. Tên của Mặt trận này là Mặt trận Nhân dân (Front Populaire) (1) do

---

* *Hà Nội*

M.Casanh, đại diện của Đảng Cộng sản Pháp dặt; trong khi đó Đảng Xã hội Pháp vẫn gọi Mặt trận này là Tập hợp Nhân dân (Rassemblement Populaire), sau đó mới thống nhất gọi là Mặt trận Nhân dân.

Ngày 1-2-1936, Đảng Cộng sản Pháp gửi thư đến Đại hội bất thường của Đảng Xã hội Pháp kêu gọi "thống nhất giai cấp công nhân". Ngày 9-2-1936, hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Pháp, 15 vạn người dã biểu tình chống phát xít. Tiếp theo đó là cuộc biểu tình vĩ đại chống phát xít do Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Xã hội Pháp tổ chức có 50 vạn người tham dự, từ điện Păngtêông đến nhà Quốc hội.

Ngày 26-4-1936, cả nước Pháp tiến hành cuộc Tổng tuyển cử vòng 1 và ngày 3-5-1936 bầu cử vòng 2. Mặt trận Nhân dân ở Pháp dã giành được thắng lợi lớn, chiếm 338 ghế trong Quốc hội, chống lại 222 ghế của phái đối lập. L. Blum, thủ lãnh của Đảng Xã hội Pháp đứng ra tổ chức Chính phủ ngày 4-6-1936 gồm có 12 Bộ trưởng thuộc Đảng Xã hội, 7 Bộ trưởng thuộc Đảng Cấp tiến (2). Ngày 6-6-1936, Quốc hội Pháp họp bỏ phiếu tín nhiệm Chính phủ, có 384 phiếu thuận và 210 phiếu chống.

Chính phủ này có trách nhiệm phải thực hiện "Chương trình của Mặt trận Nhân dân" (Programme du Front Populaire) được các tổ chức thông qua tháng 1-1936, bao gồm một loạt những cải cách tiến bộ, có thể tóm tắt như sau :

Chương trình gồm hai phần lớn :*Yêu sách chính trị* và *Yêu sách kinh tế*.

Về *yêu sách chính trị* có hai mục :

I. Bảo vệ quyền tự do.

II. *Bảo vệ hoà bình*, gồm có các điểm sau dây :

1. Tổng đại xá.

2. Chống các Liên doàn phát xít.

3. Làm lành mạnh dời sống chính trị.

4. Báo chí.

5. Nghiệp doàn tự do.

6. Nhà trường và tự do tư tưởng.

7. Đối với các thuộc địa : thành lập Uỷ ban Điều tra của Quốc hội về tình hình chính trị, kinh tế và đạo đức trên các đất hải ngoại của Pháp, đặc biệt là Bắc Phi thuộc Pháp và Đông Dương.

Về *Yêu sách kinh tế* có 3 mục :

I. *Khôi phục sức mua và đẩy lùi khủng khoảng. Chống thất nghiệp và* khủng hoảng công nghiệp.

II. *Chống lãng phí, tổ chức tốt tín dụng.*

III. *Làm lành mạnh nền tài chính.*

Nhưng khi Chương trình của Mặt trận Nhân dân Pháp mới bắt đầu được thực hiện thì Chính phủ do L.Blum làm Thủ tướng dã phải dương đầu với các thế lực đối lập trong Nghị viện (nhất là ở Thượng Nghị viện) và ngoài Nghị viện. Ngày 21-6-1937, sau một năm cầm quyền, Nội các L.Blum đệ đơn từ chức lên Tổng thống Pháp A.Lơbrong. Ngày 24-6-1937, một Nội các mới được lên thay do ông Sôtăng, thủ lãnh của Đảng Cấp tiến Pháp làm Thủ tướng, dánh dấu một bước chuyển qua phía hữu của Pháp. Chính phủ này tồn tại chưa được một năm, đến ngày 9-3-1938 lại bị đổ. Ngày 3-4-1938, E.Đaladiê thành lập Nội các mới, đẩy mạnh hơn nữa quá trình phát triển của tình hình chính trị ở nước Pháp theo chiều hướng xấu di. Đến ngày 30-10-1938, Mặt trận Nhân dân ở Pháp kết thúc vai trò lịch sử của nó, sau khi Chính phủ Đaladiê đầu hàng

phát xít Đức, ký vào Hiệp ước Muyních, dâng nước Cộng hoà Tiệp Khắc cho nước Đức.

II. MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG

Cao trào cách mạng 1930-1931 mặc dù bị thực dân Pháp và Nam triều đàn áp đẫm máu, bước vào thời kỳ thoái trào, nhưng sau đó không lâu các cơ sở của Đảng Cộng sản và của các tổ chức quần chúng cách mạng đã được khôi phục lại, hệ thống tổ chức của Đảng ở nước ngoài từng bước được xây dựng. Dưới sự lãnh đạo của Ban Chỉ huy của Đảng ở nước ngoài, phong trào cách mạng ở trong nước ta lúc đó đã có những bước phát triển tốt, đi tới Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp vào tháng 3-1935 tại Ma Cao (tô giới của Bồ Đào Nha ở Trung Quốc).

Nền kinh tế nghèo nàn ở Đông Dương trước đó bị lôi cuốn vào cuộc tổng khủng hoảng của kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, mà trực tiếp là của nền kinh tế Pháp, bị ngừng hoạt động, thì nay đã bước đầu ổn định cùng với không khí chính trị nhẹ nhàng hơn.

Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản họp ở Mátxcơva từ ngày 25-7 đến ngày 20-8-1935 khi nhận định về tình hình thế giới đã thấy rõ nguy cơ của cuộc chiến tranh thế giới do chủ nghĩa phát xít ra sức chuẩn bị đang đe doạ loài người, đã xác định kẻ thù chủ yếu của nhân dân thế giới lúc đó là chủ nghĩa phát xít; do đó các lực lượng cách mạng, dân chủ, giải phóng dân tộc và tiến bộ xã hội phải liên minh lại thành Mặt trận Dân chủ thế giới để bảo vệ tự do, dân chủ, hoà bình; đòi cải thiện đời sống; chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh.

Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng thế giới nói trên của Quốc tế Cộng sản đã đặt ra cho Đảng Cộng sản Đông Dương phải xem xét lại chiến lược và sách lược của mình, đề ra sự chỉ đạo mới, quy định bước đi cho phù hợp, nhịp nhàng với phong trào cách mạng thế giới.

Sau Nghị quyết của Đại hội lần thứ nhất của Đảng, tháng 3-1935, Trung ương chưa có một Nghị quyết chính thức nào theo tinh thần chỉ đạo mới cho đến trước Hội nghị Trung ương mở rộng, tháng 7-1936; nhưng trong nhận thức, lý luận, chính trị và tổ chức thì Đảng ta đã bắt đầu chuyển hướng, thể hiện qua các bài đăng trên Tạp chí bônsơvich, cơ quan lý luận của Trung ương và trong một số hoạt động thực tiễn.

- Nhân ở nước Pháp, Mặt trận Nhân dân Pháp đã giành được thắng lợi lớn trong Tổng tuyển cử; những người cộng sản hoạt động ở Hà Nội như Nguyễn Thế Rục, Trần Huy Liệu đã tích cực chuẩn bị, tìm phương thức hoạt động mới cho thích hợp với hy vọng phát động được một đợt đấu tranh mới. Trong điều kiện và khả năng lúc đó chưa có thể làm gì được nhiều, lại phải vừa làm, vừa thăm dò tình hình, nên trước mắt chúng ta chủ trương xuất bản một tờ báo mang tiếng nói của những người cộng sản dưới hình thức nửa hợp pháp để đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cải thiện đời sống. Đúng ngày Quốc hội Pháp bỏ phiếu tín nhiệm Chính phủ do L.Blum làm Thủ tướng thì báo "Hồn trẻ tập mới" ra số 1, ngày 6-6-1936, do Trần Huy Liệu làm Tổng biên tập. "Hồn trẻ tập mới" ra đời trên cơ sở của báo "Hồn trẻ" đã được phép xuất bản của Toàn quyền R. Rôbanh ngày 31-1-1935, do Nguyễn Mạnh Đang làm Quản lý, ra số 1, ngày 15-4-1935. Báo này phải tự đình bản sau khi ra số 10, ngày 12-12-1935. Đây là tờ báo cách mạng đầu tiên xuất bản công khai ở nước ta do những người cộng sản biên tập, thuê lại của chủ cũ.

Sau đó các tờ báo của các Xứ uỷ và Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã ra mắt công khai từ nửa hợp pháp bằng nhiều cách khác nhau như : Thuê lại, sửa tên báo đi một chút ("Hồn trẻ" thành "Hồn trẻ tập mới"; "Kịch bóng" thành "Kịch bóng bộ mới)"; "Đời nay" thành "Đời nay tập mới"); Thuê lại nhưng vẫn để tên báo, người sáng lập hay Giám đốc như cũ ("Ngày mới", "Người mới", "Phổ thông", "Tân xã hội"; "Thời thế"; "Hà thành thời báo"; "Việt Dân"); Đi mượn ("Bạn dân"); Mua hẳn và sửa tên báo đi một chút ("Sông Hương" thành "Sông Hương tục bản") đến hợp pháp mang tính nửa hợp pháp như : cử người đứng tên xin phép Toàn quyền Đông Dương cho xuất bản báo theo chủ trương của Xứ uỷ, trở thành cơ quan của Xứ uỷ ("Tin tức"; "Nhành lúa"; "Dân"); xuất bản báo bằng chữ Pháp không phải xin phép ("Le Travaill"; "Rasssemblement"; "En avant"; " L'Avant-garde"; "Le Peuple"; "Notre voix"); từ nửa hợp pháp trở thành hợp pháp ("Dân chúng"; "Lao động") v.v..., buộc Toàn quyền Đông Dương phải ký Nghị định ngày 30-8-1937 cho báo chí xuất bản ở Nam Kỳ được tự do xuất bản không phải xin phép, đi ngược lại một phần nào Sắc lệnh của Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp ký ngày 30-12-1898 quy định tất cả các báo chí xuất bản bằng mọi thứ chữ - trừ chữ Pháp - đều phải được phép của Toàn quyền.

Sử dụng một cách tài tình, linh hoạt nhiều hình thức và nhiều phương pháp kết hợp với nhau để ra báo, đưa tiếng nói của những người cộng sản ra công khai trước dư luận; dựa vào phong trào dân chủ của quần chúng phát triển rộng rãi, mạnh mẽ và những chính sách tiến bộ của Chính phủ Pháp mới ban hành; là một hiện tượng độc đáo đã xuất hiện ở nước ta trong thời kỳ đó, song ở các xứ thuộc địa khác của Pháp hay ở bất cứ một nước nào khác đều không thấy xuất hiện hiện tượng này. Hệ thống báo chí của Đảng Cộng sản và của các tổ chức dân chủ do Đảng ta lãnh đạo lúc đó tuy chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong làng báo ở nước ta, nhưng số lượng in của mỗi tờ báo lại đạt tới mức khá cao như báo "Dân chúng" của Trung ương Đảng, mỗi số in vượt tất cả các tờ báo khác. Báo chí cách mạng đã được phát hành rộng rãi khắp trong toàn quốc, đi sâu vào những người lao động, đến cả nước Pháp và theo đường dây bí mật đến với Nguyễn Ái Quốc, khi đó Người đang ở Quế Lâm (Trung Quốc).

- Trước kia những người bị kết án tù chính trị phải hết hạn mới được ra tù, rất ít người được giảm án và nếu có được giảm án thì cũng chỉ là cá biệt. Sau khi L.Blum lên làm Thủ tướng, thực hiện điều "Tổng đại xá" trong Chương trình của Mặt trận Nhân dân Pháp, chính quyền thuộc địa ở Đông Dương đã bắt buộc phải thi hành việc ân xá này, nhưng không triệt để. Từ ngày 14-7-1936, phần lớn những người tù chính trị đã được ra khỏi nhà tù thành nhiều đợt, không kể án tù của họ còn nhiều hay ít thời gian nữa. Số người này bị đưa về quê để quản thúc. Đây là điều kiện hết sức cơ bản, có vai trò quyết định đẩy tới Cao trào cách mạng mới, xây dựng và phát triển cơ sở, xây dựng lại toàn bộ hệ thống tổ chức của Đảng. Trong số những người được ra khỏi tù từ mùa thu 1936 có nhiều đồng chí giữ những cương vị quan trọng trong lãnh đạo cách mạng Việt Nam như Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh, Lê Duẩn, Hoàng Quốc Việt, Phan Đăng Lưu, Phạm Văn Đồng, Lê Thanh Nghị, và hàng nghìn cán bộ khác. Đồng thời chính quyền thực dân Pháp vẫn ngoan cố giam giữ một số người cách mạng

quan trọng khác bằng thủ đoạn xếp họ vào án tù hình sự như Tôn Đức Thắng, Phạm Hùng, Nguyễn Duy Trinh, Lê Văn Lương ... ở Côn Đảo; Nguyễn Lương Bằng ... ở Sơn La và ở nhiều nhà tù khác.

Đảng Cộng sản Đông Dương tuy thành lập và hoạt động không hợp pháp, nhưng lúc này Đảng ta đã đấu tranh với chính quyền thuộc địa Pháp đòi địa vị hợp pháp , song không được chúng chấp nhận. Tuy vậy Đảng vẫn giành được vị trí hợp pháp trong việc lãnh đạo mọi tổ chức và hoạt động dân chủ. Một số đảng viên được Đảng phân công hoạt động công khai, quần chúng và kẻ thù đều biết rõ. Ở Sài Gòn có nhóm "Avăng gácđơ" để chỉ những người cộng sản làm báo "L'Avant- garde", sau là báo "Le Peuple", báo "Dân chúng", cơ quan trung ương của Đảng như Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Văn Nguyễn, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Kỉnh, Trần Văn Kiết, Trần Văn Quảng, Nguyễn Văn Trấn, v.v... Ở Hà Nội có nhóm "Tin tức" để chỉ những người cộng sản làm báo "Tin tức", sau là báo "Đời nay", cơ quan của Xứ uỷ Bắc Kỳ như Đặng Xuân Khu, Trần Huy Liệu, Khuất Duy Tiến, Trần Đình Long, Trần Mai Ninh, Trần Đức Sắc, v.v... Ở Huế, không có tên "nhóm" như ở Sài Gòn, Hà Nội, nhưng có những người cộng sản hoạt động công khai trước quần chúng như Phan Đăng Lưu, Hải Triều, Hải Thanh, Lâm Mộng Quang, Nguyễn Chửu Thạnh, v.v... Những hoạt động công khai của những người cộng sản trước quần chúng lúc đó là sự tuyên truyền, xây dựng uy tín của Đảng trong quần chúng rất có hiệu quả, không phải chỉ có tác dụng trước mắt, mà còn có ý nghĩa cơ bản và lâu dài nữa.

- Trong việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và thay đổi sách lược lúc đó, để đi tới nhận thức đầy đủ về nội dung với tên gọi Mặt trận Dân chủ Thống nhất Đông Dương - nói gọn là Mặt trận Dân chủ Đông Dương - là cả một quá trình. Hội nghị Trung ương mở rộng ngày 26-7-1936 đã gọi tên Mặt trận này là Mặt trận Nhân dân Phản đế Đông Dương. Cơ cấu, thành phần của Mặt trận về cơ bản là đúng, nhưng chưa thật cụ thể và chính xác. Từ năm 1938 trở đi, trên các Văn kiện chính thức của Trung ương Đảng và trên các sách báo đã dần dần xuất hiện tên : *Mặt trận Dân chủ Thống nhất Đông Dương* hay *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*. Thành phần của Mặt trận này có các giai cấp : công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc; những nhân sĩ dân chủ là người Việt Nam và người nước ngoài sinh sống ở Việt Nam (Pháp, Hoa, Ấn) tán thành khẩu hiệu đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cải thiện đời sống và hoà bình; chống phản động thuộc địa và chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh. Về mặt tổ chức của Mặt trận bao gồm các đảng phái, các đoàn thể và các cá nhân như Đoàn Thanh niên Dân chủ Đông Dương, Văn sĩ Liên đoàn, các hội Ái hữu, các Đoàn thể văn hoá và xã hội, các Chi nhánh của Đảng Xã hội Pháp, của Đoàn Thanh niên Xã hội Pháp ở Đông Dương và các cá nhân riêng lẻ.

Mặt trận Dân chủ Đông Dương là kết quả hoạt động thực tiễn của quần chúng và nhận thức lý luận sáng tạo của Đảng Cộng sản Đông Dương kết hợp chặt chẽ với nhau. Nó không giống với Mặt trận Nhân dân ở Pháp và cũng khác với Mặt trận Thống nhất chống Nhật của Trung Quốc.

Sự hoàn chỉnh về lý luận và chính trị ấy là nhân tố cơ bản tạo ra đỉnh cao của Phong trào Dân chủ giữa năm 1938, phát huy cao độ những ưu điểm của cuộc vận động Đại hội Đông Dương năm 1936, của các hoạt động quần chúng năm

1937, mà biểu hiện cụ thể là cuộc mít tinh kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5-1938 ở Hà Nội, có sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Bí thư Đảng Nguyễn Văn Cừ và Xứ uỷ Bắc Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua liên minh giữa "Nhóm Tin tức" với Chi nhánh của Đảng Xã hội Pháp ở miền Bắc Đông Dương, tập hợp được hơn 2 vạn người tham gia (theo báo "Tin tức", cơ quan của Mặt trận Dân chủ (cơ quan của Xứ uỷ Bắc Kỳ) số 5, ngày 4-11/5/1938).

- Các Viện Dân biểu ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Hội đồng Thuộc địa ở Nam Kỳ lúc đó vốn chỉ là những cơ quan tư vấn, không có quyền quyết định những vấn đề chính trị, xã hội ở nước ta, thậm chí ngay cả "quyền nói" cũng rất bị hạn chế. Sau một thời hạn vài năm, các cơ quan ấy được bầu lại với điều kiện rất khắt khe do Thống sứ, Khâm sứ và Thống đốc quy định Nó là một loại hình thù riêng không giống như Nghị viện ở bất kỳ một nước nào; mặc dầu báo chí đương thời vẫn dùng từ "Nghị trường", "Nghị viện".

Từ năm 1936 trở về trước, những vị Nghị viên trên danh nghĩa là được bầu, song về thực chất lại do các quan Công sứ chỉ định. Ở các nước, Đảng Cộng sản nếu hoạt động hợp pháp thì có quyền ra tranh cử, nếu hoạt động không hợp pháp thì đứng ngoài cuộc bầu cử. Ở Nga, trước Cách mạng Tháng Mười 1917, Đảng Cộng sản chủ trương : khi có Cao trào cách mạng thì Đảng tẩy chay việc bầu cử vào Viện Đuma, khi thoái trào thì Đảng lại tham gia bầu cử. Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản lại chủ trương khác hẳn : trong Cao trào đấu tranh cho dân chủ, Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh tham gia bầu cử vào Viện Dân biểu và đấu tranh trong nội bộ Viện này , chống lại các thế lực phản động, kết hợp những cuộc đấu tranh này với phong trào quần chúng rộng lớn ở bên ngoài. Đây là một hiện tượng "rất Việt Nam", hết sức sáng tạo và đã giành được thắng lợi, được thực tiễn xác nhận.

Mở đầu là cuộc tranh cử bổ sung vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ ngày 24-1-1937. Dân biểu Trần Quang Vinh chết, cần bầu 1 người khác thay. Xứ uỷ Bắc Kỳ đã đưa Trịnh Văn Phú, đại biểu thương mại Hà Nội, một người cộng sản ở Pháp, vì tham gia đấu tranh nên bị trục xuất về nước năm 1930, đang làm quản lý của báo "Le Travail", ra tranh cử. Kết quả là Trịnh Văn Phú được 568 phiếu ; người do Đốc lý Hà Nội đưa ra được 499 phiếu. Trịnh Văn Phú thắng cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ.

Năm 1937, đến kỳ bầu lại Viện Dân biểu Trung Kỳ. Xứ uỷ Trung Kỳ đã đưa người của Mặt trận ra tranh cử và đã thắng cử. Những kẻ bị vạch mặt, chỉ tên trên báo, trước dư luận; chỉ có 2 người trúng cử, còn đều bị loại. Do lực lượng của Mặt trận đoàn kết, nhất trí nên chúng ta đã tranh thủ được các vị Dân biểu trung gian, cô lập những kẻ làm tay sai cho địch, giành được chức Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Dân biểu, với đa số phiếu tuyệt đối bác bỏ dự án thuế thân thứ nhất và dự án thuế điền thổ do Khâm sứ Trung Kỳ đưa ra, gây một tinh thần phấn khởi cho nhân dân trong cả nước, không chỉ riêng cho xứ Trung Kỳ, kích thích mạnh mẽ ý thức đấu tranh cho dân chủ.

Đến năm 1938, Viện Dân biểu Bắc Kỳ lại được bầu lại. Lúc đó Xứ uỷ Bắc Kỳ đã đưa người của Mặt trận ra tranh cử bắt đầu từ ngày 10-7-1938. Cuộc tranh cử lần này ở Bắc Kỳ diễn ra trong bối cảnh khác với lần trước ở Trung Kỳ (1937) : tình hình đấu tranh giữa thế lực dân chủ và thế lực phát xít ở Pháp phát triển theo chiều hướng xấu dần đi ; ở Đông Dương cũng đã vượt

qua đỉnh cao của cuộc vận động dân chủ, lực lượng phản động thuộc địa và tay sai tỏ ra rất ngoan cố, phản công lại ; chúng ta có kinh nghiệm của cuộc tranh cử ở Hà Nội (1937) và ở Trung Kỳ (1937) thì địch cũng có kinh nghiệm đối phó lại; những yếu tố bất ngờ để giành thắng lợi đã không còn nữa. Do đó trong cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ lần này của chúng ta tuy có giành được kết quả, nhưng không lớn lắm. Đến khi bầu Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Dân biểu Bắc Kỳ và đấu tranh trong Viện Dân biểu, địch có lợi thế hơn chúng ta.

Cuộc tranh cử vào Hội đồng Thuộc địa ở Nam Kỳ lại diễn ra vào cuối Phong trào Dân chủ khi nguy cơ chiến tranh đã đến gần. Do đó cuộc đọ sức giữa ta và địch rất quyết liệt, chúng ta lại có những sai lầm, những khuyết điểm trong việc đưa người ra tranh cử và vận động tranh cử nên không giành được ghế nào trong Hội đồng Thuộc địa, tinh thần đấu tranh cho dân chủ trong quần chúng cũng không được mạnh.

- Vào năm 1939, ở Bắc Kỳ lại diễn ra sự kiện bọn phản động thuộc địa và tay sai muốn lập lại chế độ Kinh lược, có Phó vương bên cạnh Thống sứ Bắc Kỳ; vấn đề này đã bị huỷ bỏ từ mấy chục năm trước đây; báo chí đương thời gọi là "Cuộc vận động trở lại Hiệp ước 1884". Xứ uỷ Bắc Kỳ đã phát động và lãnh đạo quần chúng đấu tranh "Chống trở lại Hiệp ước 1884". Ở Hà Nội có gần 1000 người đi biểu tình, rải truyền đơn phản đối chủ trương nói trên của địch. Ở Hà Đông, Nam Định và ở nhiều tỉnh khác cũng có mít tinh, rải truyền đơn hưởng ứng với Hà Nội. Điều đặc biệt chú ý là ngày 5-8-1939, trong một cuộc họp ở trụ sở Hội Khai trí tiến đức có 93/121 Dân biểu ký tên vào lá đơn gửi lên Bộ trưởng bộ Thuộc địa Măngđen yêu cầu huỷ bỏ Sắc lệnh sáp nhập Bắc Kỳ vào Trung Kỳ dưới quyền của Nam triều. Trong số những người đã ký vào đơn có chừng 70 người đã từng không đi với chúng ta trong nhiều yêu sách, không đồng tình với chúng ta trên nhiều chủ trương; nhưng nay lại sát cánh với chúng ta đấu tranh "Chống trở lại Hiệp ước 1884". Đây là một thắng lợi quan trọng của Mặt trận, buộc kẻ thù phải từ bỏ âm mưu chính trị thâm độc này. Đối với chúng ta, đây cũng là bài học quý báu trong chính sách Mặt trận : liên minh từng mặt, tranh thủ từng người.

III. KẾT LUẬN

Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra đời là do nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài quyết định. Nhân tố bên trong là điều kiện chủ quan của lực lượng cách mạng, của nhân dân được chuẩn bị hưởng ứng một chuyển động mới của phong trào. Nhân tố bên ngoài là tác động trực tiếp của Mặt trận Nhân dân ở Pháp và Chính phủ Pháp do L. Blum làm Thủ tướng trên cơ sở thắng lợi của Tổng tuyển cử tháng 5-1936.

Nếu không có nhân tố bên trong làm cơ sở thì nhân tố bên ngoài cũng chỉ có ảnh hưởng rất hạn chế, không thể tạo ra được một Phong trào, đi tới Cao trào Dân chủ. Nhưng nếu không có nhân tố bên ngoài thuận lợi thì nhân tố bên trong vẫn chỉ ở trong trạng thái tiềm tàng, chuẩn bị.

Sự kiện chính trị ở Pháp vào tháng 5 và tháng 6-1936 như là chiếc đòn bảy "bật tung" vấn đề Việt Nam lên. Sau đó cuộc vận động chính trị ở Đông Dương nói chung và ở Việt Nam nói riêng đã diễn ra độc lập, đầy sáng tạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và của quần chúng cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cuộc vận động chính trị này tuy có chịu ảnh hưởng qua lại

giữa hai nước, nhưng nó hoàn toàn không phụ thuộc vào diễn biến chính trị ở Pháp.

Tháng 6-1937, sau khi L.Blum từ chức Thủ tướng, Chính phủ Pháp đã bước đầu chuyển sang hữu, nhưng cũng là lúc Phong trào Dân chủ ở Việt Nam đang lên mạnh. Thủ tướng và cả Nội các do Sôtăng đứng đầu bị đổ, Đaladiê lên thay, nước Pháp bị đẩy thêm xuống giốc một bước đáng kể. Song cũng chính vào lúc này, Phong trào Dân chủ ở Việt Nam đang lên đến đỉnh cao. Ngày 30-10-1938, Mặt trận Nhân dân Pháp sụp đổ, nhưng Mặt trận Dân chủ Đông Dương vẫn đứng vững, sau đó có yếu đi phần nào, nhưng Mặt trận vẫn còn tồn tại qua một năm nữa, khi Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu, Mặt trận mới kết thúc thời kỳ lịch sử của mình.

Những thắng lợi hết sức to lớn nói trên trong Phong trào Dân chủ ở Việt Nam trong những năm 1936-1939 đã chứng tỏ rằng Đảng Cộng sản Đông Dương mới có 6, 7 tuổi mà đã già dặn về kinh nghiệm lãnh đạo chính trị, có những sáng tạo tuyệt vời; lại được sự chỉ đạo của Nguyễn Ái Quốc về đường lối, về phương pháp đấu tranh, hình thức tổ chức qua Đoàn đại biểu của Đảng ta đi dự Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản năm 1935, qua những bức thư của Người gửi từ Quế Lâm (Trung Quốc) về trong nước năm 1939. Quần chúng nhân dân Việt Nam được giác ngộ chính trị đã có ý thức về quyền lợi và lực lượng của họ, đã thấy rõ Đảng Cộng sản là tổ chức duy nhất bênh vực họ, do đó họ càng gắn bó với Đảng, đi theo Đảng, đấu tranh thực hiện những khẩu hiệu do Đảng đề ra.

Qua hơn ba năm đấu tranh cho dân chủ, Đảng ta và quần chúng cách mạng Việt Nam đều tự rút ra những kinh nghiệm cho bản thân mình để đi những bước tiếp sau vững vàng hơn, giành được những thắng lợi mới to lớn hơn.

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm cơ bản trên đây, trong " Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ II của Đảng", tháng 2-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên những khuyết điểm của thời kỳ này như sau: "Đảng lãnh đạo không thật sát, cho nên ở nhiều nơi cán bộ phạm phải bệnh hẹp hòi, bệnh công khai, say sưa vì thắng lợi bộ phận mà xao lãng việc củng cố tổ chức bí mật của Đảng. Đảng không giải thích rõ lập trường của mình về vấn đề độc lập dân tộc. Một số đồng chí hợp tác vô nguyên tắc với bọn tơrốtxkít".

Tóm lại, thời kỳ vận động dân chủ 1936-1939 ở Việt Nam đã được ghi vào lịch sử Đảng ta và dân tộc ta như là những trang lịch sử đấu tranh sôi nổi và thắng lợi vẻ vang.

CHÚ THÍCH

(1) Các văn bản của Đảng Cộng sản Đông Dương đương thời và nhiều sách, báo về sau đều dịch chữ Pháp "Front Populaire" là "Mặt trận Bình dân". Đồng chí Trường Chinh đã đề nghị dịch là "Mặt trận Nhân dân", 96như vậy đúng hơn.

(2) Có sách, báo viết : "Chính phủ Bình dân Pháp", như vậy không chính xác. Mặt trận Nhân dân ở Pháp được thành lập, trước hết phải nói đến vai trò của Đảng Cộng sản Pháp, nhưng Đảng Cộng sản Pháp lại không tham gia Chính phủ này, không có vị Bộ trưởng nào trong Chính phủ. Theo chúng tôi nên nói là Chính phủ Pháp được thành lập trên cơ sở thắng lợi của Mặt trận Nhân dân Pháp trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1936.

PHẠM THẬN DUẬT
TRONG CÔNG TÁC NGOẠI GIAO
CỦA NHÀ NGUYỄN CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐINH XUÂN LÂM*

Có thể khẳng định rằng trong những năm cuối thế kỷ XIX, Phạm Thận Duật đã phải thay mặt cho Triều đình Huế tiến hành công tác ngoại giao với Pháp trong một hoàn cảnh vô cùng bức bách và với những điều kiện vô cùng khó khăn.

Thật vậy, vào những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XIX, tình hình nước ta đã thực sự nguy khốn. Thực dân Pháp sau khi chiếm toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ (1867), đã ra sức củng cố chính quyền thuộc địa của chúng về mọi mặt bằng mua chuộc và bạo lực trong gần 20 năm để đến đầu năm 1882 lại kéo quân ra Bắc Kỳ lần thứ 2 với dã tâm bằng bất cứ giá nào cũng phải hoàn thành việc đánh chiếm Việt Nam. Thành Hà Nội đã bị quân Pháp chiếm đóng ngày 25-4-1882. Sau khi thành bị thất thủ, Tổng đốc Hoàng Diệu đã viết biểu trần trình gửi lên vua Tự Đức nhận tội với nhà vua vì không giữ được thành, rồi ông tự vẫn để khỏi sa vào tay giặc.

Ngay sau đó, Triều đình nhà Thanh đã cho quân vượt biên giới sang đóng trải dài trên nhiều tỉnh ở nước ta từ Hưng Hoá qua Cao Bằng, Lạng Sơn xuống tới Thái Nguyên với ý đồ rõ rệt là làm áp lực với thực dân Pháp để chia xẻ một phần quyền lợi về đất đai với Pháp ở Bắc Kỳ.

Chính vào lúc đó, Phạm Thận Duật được Triều đình Huế cử lãnh đạo một Phái đoàn ngoại giao sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh. Phái bộ ra đi ngày 6/2/1883, chỉ trước tết Nguyên đán vài ngày, điều đó cho thấy rõ tình hình nước ta lúc đó bức bách đến mức độ nào, đồng thời cũng vạch rõ ảo tưởng của vua quan triều Nguyễn đối với "Thiên triều" phía Bắc là muốn dựa vào nhà Thanh để chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp.

Ngày 17-3-1883, Phạm Thận Duật vừa đặt chân tới Thiên Tân thì ở trong nước Henri Rivière đã đem quân từ Hà Nội xuống đánh chiếm thành Nam Định (27-3), nhưng phải 10 ngày sau Phái đoàn ngoại giao của Triều đình Huế ở Thiên Tân mới nhận được tin chẳng lành này từ trong nước báo sang. Tình hình đó càng làm cho Phạm Thận Duật và các thành viên của Phái đoàn thêm bối rối, muốn thương lượng gấp

---

* *Gs. Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội.*

với quan lại nhà Thanh để còn lên đường về nước.

Nhưng phải chờ đợi mãi Phái đoàn Việt Nam mới được Tổng đốc Lưỡng Quảng kiêm Phó vương Lý Hồng Chương cho gặp. Trước thái độ hờ hững của quan lại nhà Thanh, Phạm Thận Duật đã nhận rõ tâm địa xấu xa của bọn chúng chỉ muốn "đục nước béo cò", thương lượng với thực dân Pháp nhằm chia xẻ quyền lợi với Pháp trên xương máu của nhân dân ta. Trong khi đó những tin tức chẳng lành từ trong nước cứ dồn dập đưa sang : Vua Tự Đức chết (19-7-1883), quân Pháp đánh chiếm Thuận An (20-8-1883) làm áp lực buộc Triều đình Huế ký Hiệp ước Harmand (tức Hiệp ước Quý Mùi ngày 25/8/1883) với 27 Điều khoản nặng nề, mà về thực chất là một hàng ước của Triều đình Huế trước thực dân Pháp.

Trước tình hình đó, ngày 5-1-1884 Phạm Thận Duật rời Thiên Tân xuống tàu về nước, do bị ốm nên mãi đến ngày 26-1-1884 ông mới về tới Huế, vào dịp tết Giáp Thân (1884), còn các thành viên của Phái đoàn cùng với Phó sứ Nguyễn Thuật đã về đến Huế từ trước. Lúc đó chỉ trong một thời gian ngắn, các vua Dục Đức, Hiệp Hoà, Kiến Phúc kế tiếp nhau lên ngôi vua làm cho tình hình của Triều đình Huế cực kỳ rối ren và càng tạo thêm điều kiện cho giặc Pháp dễ bề lấn lướt ta.

Sau khi thắng thế tại Kinh thành Huế, quân Pháp quay ra Bắc Kỳ lần lượt đánh chiếm nhiều nơi : Sơn Tây (16-12-1883), Bắc Ninh (12-3-1884), Thái Nguyên (19-3-1884), Hưng Hoá (12-4-1884), Tuyên Quang (31-5-1884). Đó không chỉ là thất bại của quân đội Triều đình Huế mà cũng là thất bại của quân Thanh, vì trước đó chúng đã vượt qua biên giới sang nước ta với chiêu bài "cứu tệ phò nguy" ! Thấy vậy, Triều đình nhà Thanh đã chuyển từ thái độ giằng co, tranh chấp sang thái độ thoả hiệp với Pháp về vấn đề Việt Nam. Quy ước Thiên Tân được ký kết giữa Pháp với Trung Quốc ngày 11-5-1884, theo đó nhà Thanh cam kết tôn trọng những Hiệp ước ký giữa Việt Nam với Pháp, rút toàn bộ quân Thanh về nước, người Pháp được tự do buôn bán ở các tỉnh Vân Nam và Lưỡng Quảng; còn Pháp hứa giữ nguyên trạng biên giới phía Nam của nhà Thanh, không đòi chiến phí, không xúc phạm đến danh dự của nhà Thanh trong các Hiệp ước sẽ ký kết với Việt Nam.

Rõ ràng đến lúc này Pháp đã có ưu thế gần như quyết định trong quan hệ đối với Triều đình Huế cũng như đối với Triều đình nhà Thanh. Vì vậy chỉ một tuần sau khi thành Tuyên Quang bị Pháp chiếm, và chỉ 26 ngày sau khi Quy ước Thiên Tân được ký, Triều đình Huế phải ký bản Hiệp ước mới (tức Hiệp ước Giáp Thân ngày 6-6-1884), về phía Pháp do Patenôtre, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Pháp tại Bắc Kinh làm đại diện, còn đại diện cho Triều đình Huế là Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường, Thượng thư bộ Hộ Phạm Thận Duật sung chức Chánh sứ, Tham tri bộ Công, quyền Thượng thư bộ ấy Tôn Thất Phan sung chức Phó sứ. Với 19 Điều khoản nặng nề của Hiệp ước Patenôtre ký lần này so với 27 Điều khoản của Hiệp ước Harmand ký kết gần 10 tháng trước đó, về cơ bản nội dung của hai văn kiện này giống nhau, phản ánh cụ thể tình hình của Việt Nam và thân phận của nhân dân ta lúc đó; thật đúng như nhận định của Nguyễn Duy Cung, thủ lĩnh của phong trào chống Pháp ở hai tỉnh Nam - Ngãi (Quảng Nam - Quảng Ngãi) lúc đó :

"Chiến cuộc biến thành hoà cuộc,
Nam nhân hoá tác Tây nhân".

Dịch :

Cuộc chiến phút chốc biến thành cuộc hoà,
Người Việt Nam trở thành người Tây.

Vì vậy có thể khẳng định rằng Hiệp ước Patenôtre đã đánh dấu sự đầu hàng nhục nhã của giai cấp phong kiến Việt Nam trước sự tấn công hung bạo của chủ nghĩa đế quốc Pháp, từ nay giai cấp phong kiến Việt Nam đã trở thành chỗ dựa của thực dân Pháp và đã mất hết vai trò lãnh đạo của nó trong công cuộc giải phóng dân tộc. Nhà nước phong kiến Việt Nam đã sụp đổ, toàn bộ đất nước Việt Nam đã trở thành thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc Pháp, dù rằng tên gọi giữa miền này và miền nọ của đất nước ta có khác nhau chăng nữa.

Khẳng định như vậy là hoàn toàn đúng, nhưng không phải vì thế mà chúng ta phủ nhận công sức của các phái viên của Triều đình Huế có trách nhiệm thương thuyết với Pháp. Chánh sứ Phạm Thận Duật và Phó sứ Tôn Thất Phan trong hoàn cảnh ngàn vạn khó khăn, ván cờ thua được đã định như vậy, song vẫn cố gắng giành giật với đối phương một số quyền lợi về cho Nhân dân, cho Tổ quốc ; đó là điều đáng và cần được chúng ta làm rõ trên cơ sở phân tích, đánh giá các sự kiện lịch sử một cách khách quan, hợp tình, đúng lý.

Trước hết là vấn đề đòi lại đất đai, nới rộng phạm vi quản lý của Triều đình Huế. Hai Điều khoản 2 và 6 của Hiệp định Harmand đã xác định Triều đình Huế chỉ được quản lý khu vực từ giáp giới tỉnh Bình Thuận đến đèo Ngang ; tỉnh Bình Thuận bị sáp nhập vào Nam Kỳ và 3 tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh bị sáp nhập vào Bắc Kỳ. Ngay sau khi Hiệp ước này được ký kết, Triều đình Huế đã nhận thấy là quá nặng, vì vậy nhân dịp Phái viên Pháp là Tricou ghé vào Huế hỗ giao bản Hiệp ước (5-1-1884), Triều đình Huế đã gửi thư nhờ Tricou chuyển sang cho Giám quốc nước Pháp xin sửa đổi lại một số Điều khoản, trong đó có các Điều khoản 2 và 6 nói trên, yêu cầu Pháp trả lại cho Triều đình Huế các tỉnh Bình Thuận và Thanh - Nghệ - Tĩnh. Đề nghị đó đã được Thủ tướng Pháp là Jules Ferry chấp nhận, tất nhiên vì xét có lợi cho Pháp. Trong tờ trình lên Thượng Nghị viện và Hạ Nghị viện, Jules Ferry đã nói rõ lý do như sau : "... Việc sáp nhập tỉnh Bình Thuận vào Nam Kỳ chỉ có những lợi ích bấp bênh cho xứ thuộc địa này mà thôi..., mà cũng không cần thiết gì về các mặt kinh tế và quân sự cho nên khôn ngoan hơn là chỉ nên nghĩ tới lợi ích của một cuộc bảo hộ... Muốn cho công cuộc kinh doanh của nước Pháp ở Đông Dương có kết quả thì nước Nam không thể bị xoá bỏ..., vì thế ba tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh nên giao lại cho nước Nam, ba tỉnh này về địa lý và lịch sử có liên quan với Huế, chứ không liên quan với Hà Nội ; trong đó có một tỉnh lại là nơi phát tích của dòng vua trị vì hiện nay, cắt đứt các sợi dây ràng buộc cổ truyền đó sẽ làm cho việc thừa nhận các việc đã xảy ra trở nên khó khăn thêm". Nhân Patenôtre trên đường sang Trung Quốc có ghé lại Sài Gòn, Thủ tướng Pháp Jules Ferry đã chỉ thị cho y phải ra Huế để bàn bạc về việc sửa đổi các Điều khoản đó. Như vậy là về phía Pháp đã có chủ định từ trước, nhưng đến khi bàn cãi, thương lượng tại chỗ nếu phía Triều đình Huế không kiên trì đấu tranh với mọi lý lẽ cần thiết thì chắc gì Phái viên của Pháp đã dễ dàng chấp nhận. Trong lịch sử bang giao giữa hai nước, không hiếm có các trường hợp hai bên thay đổi chủ trương đã quyết định tại bàn họp ; do đó cũng không phải không có khả năng Phái viên Pháp với toàn quyền hành động của mình sẽ đặt Chính phủ Pháp trước một sự việc đã rồi, vì nhận thấy về lâu dài việc sáp nhập 4 tỉnh này là có lợi cho Pháp, rồi sẽ báo cáo để tranh thủ sự đồng ý của Chính phủ sau. Rõ ràng là Phái đoàn ngoại giao do Phạm Thận Duật đứng đầu lúc đó đã thành công trong việc điều đình, thương lượng với Pháp để các Điều khoản đó được Pháp chấp nhận sửa đổi có lợi cho Triều đình Huế. Chúng ta đều biết khi Phong trào Cần vương bùng nổ (7-1885)

thì các tỉnh Bình Thuận và Thanh - Nghệ - Tĩnh hưởng ứng mạnh mẽ nhất.

Một vấn đề nữa cũng rất gay cấn lúc đó là việc ghi hai chữ "bảo hộ" vào Hiệp ước. Về phía Triều đình Huế, ý kiến của Triều đình Huế là không muốn dùng từ "bảo hộ" mà dùng từ "bảo trợ". Đại diện của Pháp tại Huế là Rheinart biết rõ điều đó qua báo cáo mật của Giáo sĩ Pháp rằng Phụ chánh đại thần Nguyễn Văn Tường, kiêm Thượng thư bộ Lại, người trực tiếp theo dõi và chỉ đạo việc thương lượng với Pháp, cương quyết không chịu để trong Hiệp ước hai chữ "bảo hộ"; theo ông thà Triều đình Huế chịu nhường hẳn tỉnh Bình Thuận cho Pháp, chứ không công nhận hai chữ "bảo hộ" ghi vào nội dung của Hiệp ước. Patenôtre phải điện về Paris xin ý kiến. Chính phủ Pháp vẫn cương quyết giữ hai từ "bảo hộ", nhưng chỉ lưu ý là phải tu chỉnh lại lời văn trong Hiệp ước cho mềm dẻo, lịch sự hơn, bỏ bớt những từ và những ý xúc phạm đến Triều đình Huế. Ví như Điều khoản 11 trong Hiệp ước Harmand ghi: "Trú sứ Pháp tại Huế sẽ có quyền được một mình vào yết kiến riêng Hoàng đế nước Nam. Hoàng đế nước Nam sẽ không được từ chối, nếu không có lý do thoả đáng", nay câu đó đã được sửa đổi, rút gọn lại trong Điều khoản 5 của Hiệp ước Patenôtre như sau : "Tổng Trú sứ sẽ có quyền một mình vào yết kiến Hoàng đế nước Nam".

Xin nhắc thêm là phía Pháp đã muốn đưa hai chữ "bảo hộ" vào Hiệp ước Philastre (Hiệp ước Giáp Tuất, ngày 15-3-1874), nhưng bàn đi bàn lại mãi trong chính giới Pháp, cuối cùng thấy chưa thể đưa hai từ đó vào được, vì chúng không muốn dồn Triều đình Huế vào thế bắt buộc phải ra lời kêu gọi nhân dân đứng dậy kháng chiến ; như vậy sẽ là một nguy cơ lớn cho ý đồ bành trướng lâu dài của chúng. Cuối cùng Pháp đã gọi Hiệp ước năm 1874 bằng cái tên mị dân, bịp bợm là "Hiệp ước hoà bình và liên minh" (Traité de paix et d'alliance).

Một vấn đề khác cũng gay cấn trong quá trình thương lượng giữa Triều đình Huế và Pháp là vấn đề quân sự, quy định quyền đóng quân của Pháp. Thật vậy, trong Hiệp ước Patenôtre có những Điều khoản sau đây liên quan đến vấn đề này. Điều khoản 2 cho phép quân Pháp được thường xuyên chiếm đóng Thuận An, Triều đình Huế phải triệt phá tất cả các đồn luỹ trên hai bờ sông Hương dẫn lên Kinh thành Huế. Điều khoản 5 ghi rõ đại diện của Pháp tại Huế được có một toán lính hộ vệ. Điều khoản 15 nhấn mạnh nước Pháp tự nguyện bảo đảm sự toàn vẹn đất đai của nước Nam, trong thì dẹp yên loạn lạc, ngoài thì chống đánh giặc giã. Vì vậy nếu nước Pháp xét thấy trong đất nước Nam, và trên địa hạt Bắc Kỳ nơi nào cần đóng quân thì đưa quân tới đóng để thực hiện việc "bảo hộ". Rõ ràng là các Điều khoản này được quy định rất chặt chẽ, và với các quy định trên thì Triều đình Huế đã bị đặt trong một vòng vây o ép, một mạng lưới kiểm soát dày đặc ngay tại Kinh thành Huế. Thế nhưng nội dung của Hiệp ước Patenôtre hoàn toàn không có Điều khoản nào nói tới quân đội Triều đình, và như vậy Triều đình Huế mặc nhiên vẫn còn có quân đội riêng ở Kinh thành cũng như ở các tỉnh. Chính nhờ vậy mà phái kháng chiến trong Triều đình Huế do Tôn Thất Thuyết đứng đầu mới có thể tuyển mộ và luyện tập quân lính ngay trong Kinh thành Huế, chuẩn bị cho những cuộc đấu tranh mà mọi người đều biết nhất định sẽ xảy ra. Cũng cần nói thêm là trước áp lực của thực dân Pháp, cuối cùng Phái đoàn Phạm Thận Duật cũng chỉ cho phép quân Pháp được đóng ở Trấn Bình đài (đồn Mang Cá), ở góc đông - bắc Kinh thành Huế ; từ nơi đó bọn Pháp có thể theo dõi mọi hoạt động của Triều đình, nhưng không được phép đặt chân vào trong thành. Đối chiếu với tình hình của Triều đình Huế và uy thế áp đảo của Pháp lúc đó thì việc thương lượng của Phái đoàn Phạm Thận Duật để đi tới một số quy

dịnh về quân sự như vậy phải công nhận dó là một thắng lợi đáng kể.

Một vấn đề nữa tuy không dược ghi thành Điều khoản trong Hiệp ước Patenôtre, nhưng cũng rất quan trọng, vì có quan hệ tới thể diện của quốc gia, kể cả thể diện của Trung Quốc nữa. Đó là số phận chiếc ấn bạc mạ vàng mà nhà Thanh ban cho Gia Long năm 1803 có ghi mấy chữ "Việt Nam quốc vương chi bảo". Thâm ý của Patenôtre là muốn làm nhục cả Triều dình Huế lẫn Triều dình nhà Thanh nên dòi thu hồi ấn đó để giao cho Rheirart đem triển lãm tại Toà Khâm sứ ở Huế. Nhưng Chánh sứ Phạm Thận Duật không chịu, ông chỉ đồng ý cho nấu chảy chiếc ấn. Đến dự cuộc lễ nấu ấn, Patenôtre lại dổi ý, muốn thu hồi chiếc ấn này để gửi sang Paris khoa trương thanh thế của Pháp với thế giới. Chánh sứ Phạm Thận Duật sau khi trao dổi ý kiến với Phó sứ Tôn Thất Phan, vẫn lắc đầu từ chối. Và chiếc ấn biểu tượng cho vương quyền Nguyễn và quyền tôn chủ của nhà Thanh đối với Việt Nam đã bị nấu chảy trước khi tiến hành buổi lễ ký kết Hiệp ước Giáp Thân (6-6-1884).

Nêu lên và so sánh một vài Điều khoản trong hai Hiệp ước 1883 và 1884 trên dây, chúng ta có thể khẳng định rằng trong mối tương quan lực lượng giữa Việt Nam và Pháp lúc bấy giờ, Phái đoàn ngoại giao của Triều đình Huế dã phải tiến hành thương thuyết với Pháp trong một thế bất lợi, hoàn toàn không có một sự hỗ trợ nào đáng kể về tinh thần và vật chất, có chăng thì đó chỉ là một truyền thống đấu tranh yêu nước chống ngoại xâm hào hùng của dân tộc ; nhưng do chính sách sai lầm, phản động của Triều Nguyễn nên lúc đó phong trào chống Pháp đang bị suy yếu, phải gần một năm sau mới được phát động trở lại trong Phong trào Cần vương với lời Chiếu thống thiết của vua Hàm Nghi (13-7-1885). Tuy nhiên vượt qua muôn vàn gian khó và áp lực từ nhiều phía, với bản lĩnh và tinh thần kiên nghị trong dàm phán, thương lượng với Pháp, Phái đoàn ngoại giao do Phạm Thận Duật lãnh đạo dã dạt được một số kết quả đáng kể và có ý nghĩa.

Thế nhưng trước dây và cho tới ngày nay không phải không có ý kiến lên án Phạm Thận Duật dã ký vào Hiệp ước Patenôtre, cho rằng như vậy là ông dã khuất phục, đầu hàng kẻ thù. Đánh giá Phạm Thận Duật như vậy là chưa thực sự công bằng, khách quan. Thật vậy, Phạm Thận Duật dã cương quyết dứng về phe chủ chiến trong Triều đình Huế do Tôn Thất Thuyết cầm đầu, hăng hái ủng hộ vua Hàm Nghi lên đường chiến đấu. Tướng giặc De Courcy dã tịch thu gia sản và bắt giam cả gia thuộc ông chờ ngày xét xử. Được cử làm Khâm sai, trên dường ra lãnh dạo cuộc kháng chiến ở ngoài Bắc, ông chẳng may bị tay sai của Pháp bắt sống, giải nộp cho Pháp. Nhưng trước sau ông vẫn một mực cự tuyệt không chịu khai báo điều gì, bất chấp mọi thủ đoạn mua chuộc, mọi đề nghị xảo trá của giặc, và cuối cùng ông bị Pháp đày ra đảo Tahiti (1) cùng với Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Đính là thân sinh của Tôn Thất Thuyết. Trên đường tàu chạy ra đảo Tahiti, đau buồn vì cảnh nước mất nhà tan, tuổi già sức yếu, ông mất ngày 29-11-1885, xác ông bị ném xuống biển. Tuy Phạm Thận Duật dã hy sinh, nhưng lịch sử vẫn mãi mãi biểu dương chí khí yêu nước của nhà văn thân họ Phạm, một trong số những nhân cách cao dẹp của nước ta vào nửa sau thế kỷ XIX.

CHÚ THÍCH

(1) Đảo chính của vùng quần dảo Polynésie thuộc Pháp trong Thái Bình Dương ; từ năm 1842 dã là dất bảo hộ, đến năm 1880 thì trở thành thuộc dịa của Pháp. Thủ dô Papeeti là nơi giam giữ, tù dày các tù nhân chính trị của đế quốc Pháp.

VÀI NÉT VỀ
TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO VIỆT NAM
THẾ KỶ XIX

PHAN ĐẠI DOÃN *

1.TÍN NGƯỠNG LÀNG QUÊ MANG TÍNH THẾ TỤC

Tôn giáo và tín ngưỡng là một bộ phận quan trọng của văn hoá của mỗi dân tộc. Đặc trưng tôn giáo tín ngưỡng dân gian Việt Nam thế kỷ XIX trên nhiều mặt là sự tiếp nối truyền thống. Có người còn nghi ngờ về sự miêu tả tín ngưỡng tôn giáo dân gian thế kỷ XIX và cho rằng: khó mà có một mặt cắt thời gian để phân biệt cái trước, cái sau, cái nào là của thế kỷ XIX. Để có sức thuyết phục hơn, chúng tôi xin lấy một vùng quê được thành lập vào đầu thế kỷ XIX chẳng hạn như các làng xã thuộc huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình (lập năm 1828) và huyện Kim Sơn tỉnh Nam Hà (lập năm 1829) để miêu tả.

Trước hết chúng tôi thấy ở đây là sự *tái lập cách tạo thần* truyền thống. Thể hiện đầu tiên ở việc *thờ cúng tổ tiên*. Ngay từ khi mới dựng nhà ở, người ta đã giành một gian to đẹp nhất, thường là gian giữa đặt bàn thờ, giường thờ với hương án, bát nhang, bài vị... để thờ cúng ông bà. Rồi sau đó vài ba thế hệ, số lượng con cháu nhiều lên, người ta lập họ, lập *gia phả* xây *nhà thờ* và đặt *ruộng họ*. Ở Tiền Hải vào những năm 60 - 70 các dòng họ Phạm, Trần, Nguyễn, Lê tại các làng Đức Cơ, Nguyệt Lũ, Nho Lâm, Thanh Giám đều đã lập nhà thờ và mua ruộng họ. Có thể khẳng định tín ngưỡng phổ biến nhất, đặc trưng nhất của người Việt cho đến hiện nay là thờ cúng tổ tiên mà dân gian vẫn coi là mộ "đạo".

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên gắn liền với sự củng cố quan hệ gia đình, họ hàng (1). Quan hệ gia đình, họ hàng vốn là quan hệ tự nhiên theo huyết thống được nhà nước quân chủ phong kiến duy trì, được học thuyết Nho giáo cổ vũ khẳng định phát triển mạnh mẽ trong thế kỷ XIX. Chính ở trong thế kỷ này, chúng tôi thấy các hiện tượng làm tộc phả, tộc ước, diễn ca gia phả, lập gia huấn phổ biến ở nhiều nơi so với thế kỷ trước có phần phát triển hơn. Không ít làng có hiện tượng dòng họ là bộ phận quản lý làng: tộc trưởng họ lớn luôn giữ chức vụ lý trưởng, giáp trưởng. Quan hệ gia đình, họ hàng vốn là mối dây ràng buộc, chỗ dựa tinh thần và vật chất của cá nhân, gia đình trong cộng đồng làng xóm trước cuộc sống đầy

---

* *GS Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc Gia Hà Nội.*

gian nan vất vả, tai biến, rủi ro thường xuyên xảy ra. Đặc biệt trong những năm tháng mới xây dựng gia đình nó càng có ý nghĩa lớn lao, được thiêng liêng hoá, được thần hoá bằng việc thờ cúng nghiêm chỉnh (2). Việc thờ cúng tổ tiên như ở Việt Nam là nét chung của nhiều nước Đông Á (Trung Quốc, Triều Tiên), khách quan mà nói đây là dạng tín ngưỡng có chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán.

Có người cho rằng kiểu viết gia phả của người Việt là chịu ảnh hưởng của Trung Quốc. Có phần như vậy nhưng kiểu viết gia phả của Trung Quốc lấy tổ tiên làm gốc rồi từ đấy tính thế hệ về sau. Ở nước ta cũng có nhiều gia phả như vậy. Song đây đó cũng có lối viết khác, người viết lấy thế hệ mình làm gốc rồi tính ngược thời gian. Hiện tượng này không nhiều nhưng thật đáng lưu ý, nó mang đặc điểm rất Việt Nam.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có hai lớp là gia đình và tông tộc bao gồm cả nội và ngoại có tác dụng quan trọng củng cố quan hệ gia đình.

Một điểm nữa là sự tái lập *cái đình, thờ thành hoàng và tiên hiền* (nguyên mộ). Ở Tiền Hải, Kim Sơn cũng như hầu khắp các vùng đồng bằng trong cả nước, có làng là có đình. Chức năng tôn giáo của đình là thờ thành hoàng, có thờ phụ thêm các nguyên mộ (người khai cơ lập ấp). 47 đơn vị cư trú của Tiền Hải và 63 đơn vị cư trú của Kim Sơn đều có một điểm chung là lập đình ngay sau khi lập làng. Các đình làng của hai huyện này phần lớn là thờ Triệu Việt Vương và Tống hậu. Cư dân khai hoang đã lấy thần tượng của làng quê gốc về thờ trên đình làng mới và đồng thời họ thờ thêm các tiên hiền nguyên mộ (những tổ họ đến khai phá đầu tiên).

Việc thờ nguyên mộ, như dân gian nói là biểu hiện "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây" (một đạo lý nhân bản tốt đẹp) cũng là phát sinh của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Có thể cho rằng ý thức tôn giáo của người Việt không nặng một "lý trí tiên thiên" mà xuất phát từ điều kiện cụ thể là *ân nghĩa* (điều kiện hoá) rồi chuyển thành thần thánh.

Đình làng có từ bao giờ chắc chắn là sớm, đã từng tồn tại trong nhiều thế kỷ. Nhưng phải từ cuối thế kỷ XVI về sau đình làng mới dần dần có vai trò chi phối dân làng xã. Đình làng là hiện tượng theo chuyển đổi của nhà nước phong kiến quân chủ quý tộc Lý Trần sang nhà nước phong kiến quân chủ địa chủ Lê Nguyễn, từ trang trại sang quân điền và tư hữu tiểu nông, rồi từ vị trí là trung tâm văn hoá của chùa sang vị trí của đình. Quá trình chuyển đổi này kéo dài qua mấy thế kỷ. Cho đến đầu thế kỷ XIX, đình làng ở Bắc Bộ và Trung Bộ vẫn tiếp tục xuất hiện.

Đình làng, cũng như tục thờ thành hoàng trong làng quê, là đặc trưng của Việt Nam, có nhà nghiên cứu cho rằng đình làng hiện là kết quả của sự phát triển Nho giáo. Chủ yếu không hoàn toàn như thế. Đình làng là kết quả của việc củng cố làng xã. Vào các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, các làng Việt Nam, trước hết ở đồng bằng Bắc Bộ có hiện tượng tăng thêm tính tự trị - tự quản. Đình làng ra đời trong hoàn cảnh này (hoàn cảnh mà Nho giáo có phần sút kém so với trước). Rồi tác động trở lại, tục thờ thành hoàng và đình làng lại góp phần củng cố thêm làng xã (3). Đình làng là sự kết hợp giữa tính tự trị làng xã và sự quản lý của nhà nước quân chủ. Cho đến cách mạng tháng 8 năm 1945, đình làng tôn nghiêm như một thánh đường mà các thành hoàng là thần tượng tôn giáo cao nhất của dân cư. Thành hoàng có "thần lực" to lớn ảnh hưởng đến đời sống của mọi người, phải kiêng tên "ngài", cư dân phải thực hiện những tục hèm (như một nghi thức tôn giáo).

Thờ thành hoàng ở đình làng là đặc trưng tín ngưỡng độc đáo của người Việt là sự kết hợp chính quyền (đại đình) với thần quyền (toà hậu cung) trong tổng thể kiến trúc mà đại đình là có

trước (4). Các làng quê Trung Quốc không có đình cũng không có tục thờ thành hoàng (Ở Trung Quốc thành hoàng là của đô thị).

Cùng với thờ cúng thần thành hoàng, dân làng còn tổ chức lễ hội. Tuỳ theo thần tượng mà lễ hội có những màu sắc khác nhau. Thành hoàng là anh hùng cứu nước thì lễ hội thường có diễn xướng đánh giặc, thành hoàng là thần nông nghiệp thì có hội diễn cầu mưa vv... Theo các nhà dân tộc học thì lễ hội ở đình làng là niềm cộng cảm của cả dân làng sau một năm lao động vất vả. Ngoài ra lễ hội cũng là bộ phận nghệ thuật ca vũ nhạc tôn giáo.

Việc ban cấp sắc phong thành hoàng là biểu hiện sự cố gắng "thống nhất" tinh thần giữa triều đình và làng xã, giữa chính quyền và thần quyền, mà chính quyền chi phối thần quyền. Gia Long lên ngôi và những vua kế nghiệp đều tái lập sự chi phối, sự khống chế các thành hoàng làng xã từ Bắc đến Nam. Sắc thờ thành hoàng của các làng trong cả nước phải được triều đình phong cấp lại, vua mới là chủ mới của bách thần. Triều đình tiến hành can thiệp vào tục thờ này bằng cách tái cấp thần sắc cho các thành hoàng và loại bỏ một số "dâm thần", "nguỵ thần". Cũng như các triều đại trước, các thành hoàng đều được phân chia thành 3 hạng : thượng đẳng, trung đẳng, hạ đẳng. Sự thống nhất của chính quyền và thần quyền càng tăng thêm tính chuyên chế của nhà nước quân chủ, nhà vua không chỉ coi phần "xác" mà còn là "giáo chủ" của phần "hồn".

Các tín ngưỡng dân gian khác như thờ thần thổ công, thần mây, mưa, sấm, chớp, đá, cây, thần phồn thực ... vẫn được duy trì. Đó là loại thần tự nhiên, "vạn vật hữu linh" mang màu sắc nguyên thuỷ.

Điều cần nói là tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của người Việt rất *thực tiễn*, không giống như một số tôn giáo nước ngoài truyền nhập. Tín ngưỡng thành hoàng, thờ tổ tiên và các loại thần khác không tạo ra sự đối lập giữa thế tục và thần thánh, hiện thực và mong cầu, cõi Người và cõi Thần, cái trần thế và cái siêu nhiên. Tôn giáo và tín ngưỡng truyền thống người Việt (kể cả Đạo Giáo) không tạo ra kiểu thức (Chúa Sáng thế) và (Chúa Cứu thế) chi phối thế gian điều khiển con người như chúa Cơ đốc của người châu Âu hay thánh Ala của người Ả rập. Tín ngưỡng truyền thống Việt Nam từ xa xưa cho đến nay không có quan niệm con người sinh ra mang tội lỗi (nguyên tội) để suốt đời, từ lúc mới sinh cho đến khi tắt thở đều phải xin Chúa rửa tội, tha tội hay Chúa Cứu thế. Tạo ra Chúa Sáng thế và Cứu thế là tạo ra sự khác biệt và đối lập giữa con người và chúa Trời. Nói cách khác là tạo ra sự đối lập giữa nhân quyền và thần quyền (mà ở phương Tây trung cổ thì thần quyền là vô thượng chí tôn tuyệt đối, Chúa là trung tâm của cuộc sống tâm linh).

Ở người Việt, qua các tục thờ thành hoàng, tổ tiên, có nhiều khác biệt. Có thể có mặt đối lập nào đó giữa thần và người, nhưng không nhiều mà phổ biến là thần với người là hoà hợp. Thần của người Việt khác hẳn với chúa Cơ đốc hay thánh Ala. Cơ đốc vốn cách biệt với trần thế, đứng trên trần thế và chi phối trần thế, đau khổ hay hạnh phúc con người đều do chúa Trời quyết định, còn thần của người Việt không phải là thần sáng thế, không siêu thoát, không tuyệt đối cao xa như chúa Giê-xu (và các chúa khác của Thiên chúa giáo), mà ngược lại rất "thực tiễn, hoà nhập" với con người.

Thành hoàng của người Việt đa số là các anh hùng chống ngoại xâm, những người sáng lập làng xã, truyền nghề và cả những hiện tượng tự nhiên liên quan đến nông nghiệp như mây, mưa, sấm, chớp, nước, sông núi v.v... Một đình làng có thể thờ một thần hay nhiều thần, là "bản cảnh thành hoàng", phúc thần hay các thần khác. Có làng ở miền Nam Trung kỳ thờ đến hàng chục

vị thần. Dân gian phân biệt là nhân thần và thiên thần, nhưng các thần không đối lập với nhau, mà tồn tại song song bên cạnh nhau. Đáng chú ý là bước đầu Nhà Nguyễn có ý thức "nâng cấp" lễ thờ cúng tôn nghiêm các thần lập quốc, thần chống ngoại xâm và các danh thần của những nơi núi sông hiểm trở (Tản Viên, Bạch Đằng, Thoại Hà v.v...).

Thần người Việt không đối lập với người(có nơi có lúc thần cũng tạo một sự trừng phạt nào đó, nhưng hãn hữu) mà phần lớn là phù trợ cho người, thần diệt trừ ma quái, đem lại mưa gió thuận hoà cho mùa màng, sức khoẻ và đông con cái cho con người. Thần còn giúp người đánh giặc. Hiện tượng thờ "phúc thần" ở đình làng và "âm phù" phổ biến nhiều nơi thể hiện loại thần "giúp đỡ" người. Trong các sắc phong thần của các triều đại Lê, Nguyễn bao giờ cũng có mấy chữ "bảo quốc hộ dân". Thế là thần quyền không đối lập với nhân quyền.

Có thể nói, hầu hết các danh tướng chống ngoại xâm ngày xưa đều được nhân dân ta thờ cúng. Các anh hùng dân tộc thời Hai Bà Trưng đến các anh hùng chống Tống, chống Nguyên, chống Minh thời Lý, Trần, Lê ... đều được trân trọng hương khói. Các làng xã thành lập vào các thế kỷ XVIII, XIX ở đồng bằng sông Cửu Long cũng tái lập sự thờ cúng Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi bên cạnh những người khai cơ, khai canh như Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Văn Thoại ... Phan Huy CHú trong sách "Lịch triều hiến chương loại chí", được biên soạn trong những năm 20 thế kỷ XIX cũng viết về thần Trần Hưng Đạo : "Có đền thờ tôn nghiêm ở Vạn Kiếp, Chí Linh. Mỗi khi có giặc, làm lễ cáo ở đền, nếu kiếm trong hòm có tiếng kêu lên thì thế nào cũng thắng trận." (5).

Đáng lưu ý nữa là thành hoàng, tổ tiên v.v.. chỉ có quyền trong một khu vực cụ thể, người ta "khoanh" thần trong một vùng nhất định. Thành Hoàng là của làng này mà không phải là của làng khác. Không có một thành hoàng chung cho tất cả các làng trong một huyện, tỉnh, hoặc trong cả nước. Uy quyền của thần cũng được hạn chế như vậy. Việc các thành hoàng được triều đình ban phong và phân cấp trên ý nghĩa nhất định là tạo ra liên kết dọc dứng giữa triều đình và làng xã, nhưng lại không tạo nên sự liên kết ngang giữa các làng.

Tín ngưỡng thành hoàng, tổ tiên v.v... như trên phản ánh tính thực tiễn, vì cuộc sống trước mắt của bản thân, của gia đình và của các thế hệ con cháu. Người ta thờ thần, tin thần không phải để mong giải thoát linh hồn lên với một siêu nhiên nào đó có màu sắc "duy lý" thực tiễn. Tôi xin gọi đó là dạng *tín ngưỡng thế tục.*

Người Ấn Độ tạo ra cuộc sống tâm linh siêu thoát với Braman và Phật giáo. Người châu Âu tạo ra Chúa Giê-xu chí tôn như một lý trí tuyệt đối. Cả Ấn Độ và châu Âu cổ đại đã bắt nhân quyền phụ thuộc vào thần quyền, bắt con người phụ thuộc vào trời, cõi đời phụ thuộc vào cõi chúa. Tín ngưỡng truyền thống Việt Nam đến thế kỷ XIX, đến ngày nay không như vậy, nhân quyền hoà hợp với thần quyền. Thần không cao xa, không ở vào một thế giới khác (thiên đường hay địa ngục), mà *thần cùng "sinh hoạt" trong cùng một thế giới với người.*

2. NHO, PHẬT, ĐẠO DUNG HỢP, ĐỒNG LƯU

Thời đại nào độc tôn Nho giáo thì thường hay hạn chế Phật giáo và Đạo giáo. Ở thời Lê sơ (thế kỷ XV) Nhà nước độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật, Đạo. Cũng vậy, dưới triều Nguyễn ngay từ đầu đã có chủ trương và biện pháp hạn chế Phật Đạo. Nhưng chủ trương này không có kết quả bao nhiêu.

Khi Nho gia chuyển thành Nho giáo thì chính là lúc các nguyên tắc chính trị và luân lý

của học thuyết này bị giáo điều như nguyên tắc tôn giáo được thần hoá. Rồi Khổng, Mạnh được thờ như thần, được tôn làm chí thánh và á thánh. Nho giáo là tôn giáo đặc biệt. Nho giáo thế kỷ XIX là thế. Nhà Nguyễn sử dụng Nho giáo để cố gắng xây dựng một nền thống nhất chính trị giữa gia đình và triều đình với hệ thống tam cương (quân, phu, phụ) và hạn chế Phật giáo. Mới nắm chính quyền, Gia Long đã "sai các đình thần xét hết các chùa trong hạt, từ hoà thượng cho đến đạo đồng phải ghi hết số vào sổ để dâng, rồi sai Lại bộ truyền bảo rằng: phàm tăng đồ từ tuổi 50 trở lên, phải chịu lao dịch như dân, kẻ nào dám trốn tránh thì bắt"(6). Gia Long còn ra lệnh cấm xây chùa mới, cấm tô tượng đúc chuông, làm đàn chay v.v...

Vào thời Nguyễn hầu hết các tỉnh huyện ở đồng bằng đều có Văn chỉ, Văn miếu. Các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long ở Nam Kỳ cũng có Văn miếu.

Đến giữa thế kỷ XIX, Tự Đức lặp lại. Nhà vua ra lệnh : "Chùa quán thờ Phật có đổ nát thì cho phép sửa chữa, còn như làm chùa mới, đúc chuông, tô tượng, cúng đàn chay, mở hội thuyết pháp, hết thảy đều cấm cả. Sư ở chùa nào chân tu thì lý trưởng khai, liệt họ tên nộp quan để biết rõ sư tăng (7). So với các thế kỷ trước thì Nho giáo thời Nguyễn được tăng cường và củng cố hơn nhiều, đặc biệt đề cao tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Nho giáo có tác dụng củng cố gia đình và dòng họ.

Cùng với việc thực hiện chính sách hạn chế Phật giáo, triều Nguyễn còn tiến hành phê phán giáo lý Phật học : "thờ cha mẹ chẳng ra gì, ăn chay niệm Phật cũng vô ích. Trung với vua đến thế dẫu không cúng Phật cũng không sao. Đời sống của dân đều có định mệnh, tai không thể giải được, phúc không thể cầu được, các thuật cầu đảo, giải trừ đều vô ích..." (8).

Xét cho cùng sự bài xích Phật giáo của triều Nguyễn đã xuất phát từ quyền lợi của tập đoàn quân chủ thống trị, bảo vệ lễ giáo phong kiến Nho giáo. Phật giáo không củng cố gia đình thân tộc, không bàn đến quân thần - phụ tử, không bảo vệ trật tự đẳng cấp. Có thể nêu câu nói của đại thần Ngô Tòng Chu với Đông cung Cảnh : "Nhà vua bài trừ Phật giáo là việc rất hay, bày tôi không biết tán thành lại còn rườm lời... Tôi không ghét riêng gì nhà sư. Nhưng mối hại của Phật, Lão còn quá hơn Dương, Mặc không thể không nói được" (9).

Thế kỷ XVII, XVIII Phật, Đạo đang hưng thịnh ở Đàng Ngoài và Đàng Trong thì nay bị các vua Nguyễn hạn chế, thu hẹp lại, nhưng trên thực tế thì kết quả không đáng kể. Vào các thế kỷ trước, ở vùng đồng bằng sông Hồng, thường thì mỗi làng có một chùa. Riêng ở huyện thuận thành (Hà Bắc) theo điều tra di tích lịch sử của trên 40 làng thì đã có đến gần 50 chùa. Như vậy là một số làng có 2 chùa. Ở Đàng Trong số lượng chùa khá nhiều. Sang thế kỷ XIX Phật giáo dần suy yếu đi, đúng như một nhà nghiên cứu viết: "từ lúc vận nước thay đổi, Phật giáo cũng bắt đầu đình đốn và dẫn đến suy đồi" (10).

Mặc dù vậy, trên thực tế tuy bị triều đình phê phán nhưng trong dân gian Phật giáo vẫn cứ duy trì và có lúc có nơi lại có phần phát triển. Sự thay đổi chính trị từ Tây Sơn sang Nguyễn, kể cả những cấm kỵ hạn chế của chính quyền này, cũng không thay đổi được tín ngưỡng Phật giáo. Chùa chiền vẫn được tu sửa, tượng Phật vẫn được đắp tô .

Như một sự cân bằng tâm thái Phật giáo Thiền tông và A di đà tông tuy có dáng vẻ xuất thế, không bàn đến gia đình, tông tộc và các quan hệ hiện thực khác trong xã hội nhưng cũng là một nhu cầu của những con người muốn có một gửi gắm, một mong mỏi bình đẳng, nhân ái. Mặt khác, Thiền tông, A di đà tông cũng không cắt

dứt các quan hệ xã hội, vẫn độ trì cho người nghèo khổ, cứu giúp chúng sinh. Trong khi ngoài xã hội căng thẳng khủng hoảng, đầy rẫy đau khổ, số phận của con người bấp bênh thì người ta tìm đến Phật giáo như một tia hi vọng, một lời an ủi, riêng tư mà thầm kín hơn. Phật giáo khách quan đã tạo ra như một "ảo giác cần thiết" về sự cân bằng trong các quan hệ xã hội, làm mềm dẻo các quan hệ giữa người và người.

Phật giáo Thiền tông thời Lý, Trần, Lê đã dựa vào làng xã kết hợp với tín ngưỡng bản địa, lại tự lao động sản xuất. Có nhiều nơi nhà chùa là trung tâm văn hoá còn tổ chức hội lễ, nhà sư lại bốc thuốc. Quả thực nhà sư và ngôi chùa có vai trò quan trọng trong dân gian. Đồng thời nhà sư còn thực hành các hoạt động Đạo giáo dân gian như cầu đảo, cầu siêu, trừ ma tà (có ý nghĩa phù thuỷ) để đáp ứng những đòi hỏi của dân gian. Vào thế kỷ XVII về sau nhiều chùa ở Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình còn thờ thêm Mẫu Liễu Hạnh.

Điều đáng lưu ý là đa số người Việt tin ở Phật, đi vào Phật với lễ nghi chứ chưa phải từ giáo lý Phật học. Giáo lý Phật mang nhiều tính triết học không phải là dễ hiểu, dễ nhớ phải trìu tượng, phải học hành. Dân gian không có thì giờ lại vốn mang sẵn tính thực tiễn của cư dân nông nghiệp cho nên người ta theo Phật, tin Phật chủ yếu ở chỗ thực hành lễ nghi. Nhờ nghi thức giản đơn, tông phong lỏng lẻo ai cũng thể "theo" khiến cho tín đồ Phật giáo khá rộng lớn mà số sư tăng hành nghề không nhiều. Hơn nữa, mối quan hệ sư tăng "hành nghề tôn giáo" với tín đồ khá linh hoạt, thậm chí còn có loại tín đồ tu tại gia rất phổ biến. Điều này càng làm cho Phật giáo dễ dàng lan rộng, phổ cập. Người ta lên chùa hàng tháng vào ngày Sóc (mồng 1 âm lịch) ngày Vọng (rằm âm lịch) hoặc ở nhà "ăn chay niệm Phật" ít ngày trong một tháng với lòng thành kính hướng về Thích ca, giải bày nỗi đau khổ, thỉnh cầu chư Phật (cũng như các thần) "độ trì" để vượt qua khó khăn bước tiếp trong đường đời. Cũng giống như thờ tổ tiên và thần thánh. Họ cầu Phật vì cuộc sống thực tại chứ không phải để lên Niết Bàn. Phật giáo Việt Nam cũng mang tính thế tục hay có thể cho là được thế tục hoá (sécularisation). Ở đồng bằng sông Hồng còn có nhiều sơn môn *Phật giáo dân gian*, phổ biến là loại hình Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) (10b). Ngoài ra dân gian còn có hình thức đóng góp tiền của, ruộng vườn, hoặc nghèo hơn thì lên chùa làm công giúp sư tăng. Đó là lập "công đức" làm "việc thiện" để cầu an, cầu phúc cho bản thân, cho con cháu, có ý nghĩa thực tế hơn là tạo ra sự giải thoát linh hồn lên Niết Bàn.

Đệ tử Phật giáo không thuộc nhiều kinh Phật, có lẽ chỉ sư tăng lấy tu hành làm nhiệm vụ mới tìm hiểu và học một số kinh chính như A di dà, Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, Diệu pháp liên hoa ... Còn các đệ tử dân gian là những người nghèo hèn vất vả vẫn giữ lòng thành kính với Phật, tin ở Phật nhưng họ chẳng cần học nhiều kinh. Cái mà họ nghĩ đúng là "Phật tại tâm". Họ tuy không hiểu nhiều Phật lý và những khái niệm phức tạp triết học nhưng những quan niệm có tính nhân quả, tuần hoàn "trồng dưa hái dưa, trồng đậu hái đậu", "ở hiền gặp lành", "ác giả ác báo, thiện giả thiện báo" của Phật giáo được thấm vào lòng người như một quy phạm đạo đức.

Dưới triều Nguyễn, kinh đô Huế lại là nơi Phật giáo phát triển, chùa triền được sửa chữa xây dựng nguy nga. Chùa Thiên Mụ được trùng tu để các vua và triều thần đến thăm viếng, làm dàn chay. Các chùa Giác Hoàng, Diệu Đế, Thánh Duyên, Tự Đàm là nơi trụ trì của các cao tăng, là những sơn môn nổi tiếng. Ở Gia Định vùng đất mới khai thác, làng xóm mọc đến đâu thì có chùa theo đến đó. Cũng là để cầu mong an lạc. Chính sử nhà Nguyễn ghi "Tục Gia Định hay thờ Phật" (11).

Phật giáo truyền thống thời Nguyễn càng dựa vào làng xã hoà nhập với phong tục tập quán, tâm lý tín ngưỡng dân gian để duy trì, phát triển. Con người đi đến với Phật giáo và Phật giáo đi đến với con người tạo ra cuộc sống nhân văn, nhân bản. Những "công đức" đóng góp cho chùa đều có ghi công vào bia đá, chuông đồng, khẳng định điều thiện, phát huy lòng từ bi hỉ xả. Nhiều chùa, đặc biệt ở phía Bắc lại còn dung nạp cả tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, cho ký kỵ "hậu phật" (cũng như hậu thần), nghĩa là cúng ruộng tiền vào chùa để sau đó vào ngày cúng kỵ nhà chùa tiến hành tế lễ (chẳng khác con cháu cúng tế ông, bà). Có nơi chùa còn kết hợp thờ thần thượng Ngàn, Liễu Hạnh. Ngày nay dân gian vẫn gọi kiểu thờ Phật ở chùa Keo, chùa Dâu là "tiền Phật hậu Thánh". Ngày Phật Đản, mồng 8 thánh 4 âm lịch, là ngày lễ nông nghiệp cầu mưa, cầu mùa màng tươi tốt. Có thể cho rằng hệ thống Phật Dâu và kiểu thờ Tứ Pháp có ở vùng Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Đông cũ ... tồn tại từ xưa đến thế kỷ XIX là một hỗn hợp tín ngưỡng dân gian là nội dung chủ yếu, còn Phật và Pháp như vỏ bọc bề ngoài. Ở đây không có cái sinh, cái diệt, cái giải thoát, cõi Niết Bàn của tư tưởng Phật học mà là sự cầu mong phồn thực, sinh trưởng nhanh chóng của lễ nghi nông nghiệp lúa nước đồng bằng Bắc kỳ.

Từ thực tế xã hội và lịch sử trên, tôi cho rằng Phật giáo Việt Nam thế kỷ XIX, cũng như trước và sau đó có mấy đặc tính sau:

- Tính thích ứng
- Tính đơn giản
- Tính điều hoà, dung hợp.

Cả ba tính trên đều có liên quan với nhau, nương tựa vào nhau và bổ sung cho nhau khiến cho Phật giáo Việt Nam có "màu sắc đặc biệt", vừa giải thoát vừa thế tục.

Phật giáo thời Nguyễn vừa có mặt kế thừa vừa có mặt khác biệt với trước. Thế kỷ XII, XIII trong điều kiện chính quyền trung ương suy yếu; ở dân dã chùa chiền phát triển thuận lợi. Trong giới sư tăng và sĩ phu xuất hiện nhiều nhà nghiên cứu triết lý Phật học như Minh Hành, Hương Hải, Chân Nguyên và vào cuối thế kỷ có Trịnh Tuệ với thuyết *Tam giáo nhất nguyên thuyết*, có Ngô Thì Nhậm và một số người khác với *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*. Song thế kỷ XIX chiều hướng nghiên cứu Phật lý hầu như không còn nữa . Tuy nhiên nhiều nhà sư miền Bắc lại có khuynh hướng thu thập tư liệu biên soạn lịch sử Phật giáo. Tiêu biểu cho Phật học thế kỷ XIX là Thiền sư Phúc Điền ở Bồ Sơn, Bắc Ninh với nhiều tác phẩm như *Tam giáo giao khuy*, *Chữ kinh nhật tụng đồ* và đặc biệt có ý nghĩa học thuật là hộ *Thiền uyển kế đăng lược* và cho trùng khắc *Thiền uyển tập anh*. *Thiền uyển kế đăng lược lục* là bộ lịch sử Phật giáo có giá trị. Tư tưởng Phật học của Phúc Điền cũng như nhiều cao tăng của thế kỷ này không có gì mới. Đó là tinh thần dung hợp các quan điểm của các học thuyết Phật, Lão và Nho. Tiếp theo có học trò của Phúc Điền là sư An Thiền (cũng tu chùa Đại giác, Bồ Sơn, Bắc Ninh) có bộ *Đạo giáo nguyên lưu* (khắc in 1845) đề cao Phật giáo trên tinh thần hoà hợp tam giáo (Phật, Nho, Đạo).

Vào nửa sau thế kỷ XIX đất nước và dân tộc Việt Nam bị đế quốc Pháp xâm lược và thống trị, Phật giáo cũng như toàn dân bị đặt vào hoàn cảnh đen tối là người dân thuộc địa. Mất nước là mất độc lập tự do mất mọi giá trị cuộc sống. Phật tử cũng chịu số phận và hoàn cảnh đen tối. Phật giáo đang đứng trước nguy cơ bị đẩy lùi và sự sinh tồn bị đe doạ. Từ đây nhiều chùa chiền vốn là điểm cứu hộ, an ủi người hoạn nạn thì nay lại thêm chức năng mới : nơi hội họp của những người cứu nước, nơi cất giấu những tài liệu yêu nước. Có chùa trở thành nơi khởi đầu của khởi nghĩa chống Pháp. Chùa Ngọc Long Động ở huyện Chương Mỹ (Hà Tây) là nơi tụ tập các nhà yêu nước chống Pháp từ 1895 - 1898. Chùa Núi

Cấm ở Thất Sơn, An Giang là nơi chuẩn bị lực lượng tổ chức đội ngũ vào năm cuối của thế kỷ XIX. Đến năm 1916 đây là bàn đạp tiến đánh Sài Gòn. Không ít những nhà sư là chiến sĩ yêu nước kiên cường. Nhà sư Hoàng Văn Đồng trụ tại chùa Châu Quang, Từ Liêm, Hà Nội bị Pháp bắt và cương quyết không khai báo. Nhà sư Võ Trứ cầm đầu các nhà yêu nước của tỉnh Bình Định hoạt động sâu rộng trong các năm 1893 - 1898. Nhà sư Vương Quốc Chính quê ở Hải Dương tổ chức các cuộc nổi dậy đánh vào Hà Nội 1898 (12).

Cuộc nổi dậy của các nhà sư yêu nước nửa sau thế kỷ XIX là thái độ "nhập thế" của Phật tử. Sự nổi dậy này bắt nguồn từ tinh thần dân tộc, tình cảm yêu nước nhưng cũng từ lòng yêu đạo của tín đồ và của quần chúng đối với Phật giáo. Phật giáo không khư khư ôm lấy "bất sát sinh", "bất bạo động". Chống Pháp sẽ có đổ máu, có chém giết nhưng trong hoàn cảnh đặc biệt này không mâu thuẫn với nguyên lý Thiền vốn có từ Bách Trượng tổ sư (720 - 814) lấy việc phục vụ xã hội làm điều kiện tu hành.

Rõ ràng trong cuộc chống Pháp nửa sau thế kỷ XIX Phật giáo đang cố gắng "trở thành dân tộc" nhưng có nhiều hạn chế lịch sử. Những hoạt động yêu nước của Phật giáo không thành công. Phật giáo cũng như Nho giáo đều là hệ tư tưởng cũ, bất lực trước nhiệm vụ lịch sử đặt ra.

Đạo giáo vốn ở Trung Quốc truyền sang Việt Nam, từ thời kỳ Bắc thuộc (13). Trải qua nhiều thế kỷ Đạo giáo chưa ở vị trí chi phối chính thống như Nho, Phật nhưng vẫn luôn luôn tồn tại phát triển trong dân gian và cả trong cung đình. Cũng gần giống như Phật, Đạo giáo có đặc điểm là tìm một giải thoát cho con người vào thế giới trường sinh bất tử, đắc đạo thành tiên; nhưng nó khác với tôn giáo trên ở chỗ là tin tưởng sự tu luyện cá nhân. Theo Đạo giáo một con người trần tục có ý chí và có công phu tu luyện cũng có thể lên tiên. Và tiên cũng có cuộc sống như người trần, cũng có gia đình, yêu thương ... Nơi tiên ở gọi là Bồng Lai, Doanh Châu được nối tiếp ngay trong cuộc đời thường trần thế chứ không cần phải sau khi chết mới bay lên tiên giới.

Đạo giáo còn có phái phù thuỷ hoạt động rộng khắp làm các công việc chữa bệnh, phù thuỷ, chay đàn....

Vào thời kỳ "Bắc thuộc", một đạo sĩ nổi tiếng của Trung Quốc là Cát Hồng đã có ý định tìm sang nước ta luyện đan. Sau đó tương truyền Yên Kỳ Sinh một đạo sĩ nổi tiếng khác đã đến Yên Tử (Đông Triều, Quảng Ninh) tu tiên (14). Vào thời Lý, Đạo giáo rất phát triển thường kết hợp với Mật Tông. Từ Đạo Hạnh cuối thời Lý là nhà sư Mật Tông nhưng có nhiều việc làm mang tính Đạo giáo. Đến thời Trần, Đạo giáo vẫn tiếp tục phát triển trong dân gian và trong tầng lớp quý tộc. Văn bia Quán Thông Thánh ở Bạch Hạc (Vĩnh Phú) do Hứa Tông Đạo viết (đầu thế kỷ XIV) có nhắc đến sự kiện tướng quân Trần Nhật Duật qua đây làm lễ tế các thần trong nước. Tên cung điện Thái Vi (do các vua Trần đặt) đều có liên quan đến Đạo giáo. Các vua Trần theo Phật giáo nhưng cũng tin vào Đạo giáo. Những di tích vùng Vạn Kiếp, khu thái ấp của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và nhiều nơi ở Chí Linh (Hải Hưng) mang đậm nét Đạo giáo. Vào thời Lê Mạt các hoạt động tín ngưỡng có hình thức Đạo giáo rất phát triển, đạo quán được xây dựng ở nhiều nơi. Phái "thần tiên" được cấu trúc trên cơ sở của tín ngưỡng Việt Nam truyền thống. Thánh Mẫu Hạnh ở Sơn Nam, Từ Thức ở Thanh Hoá, Tú Uyên - Giáng Kiều ở Thăng Long, ông tiên họ Phạm ở Nghệ An, Đạo Đông ở Thanh Hoá... thể hiện điều này. Các nhân vật này đi mây về gió, khi ra Thăng Long khi ở quê nhà. Đó là kiểu thần thông biến hoá (15) Phạm Đình Hổ, thế kỷ XIX, viết truyện ông tiên họ Phạm trong *Vũ trung tuỳ bút* với sự tin tưởng thật thà.

Trong dân gian Đạo giáo thường kết hợp với Phật giáo, nhà sư mang thêm chức năng đạo sĩ, chùa chiền cũng có khi cũng vừa là đạo quán, lập đàn chay. Những thần tượng Ngọc Hoàng, Thượng đế, Cửu Thiên huyền nữ, Thái thượng Lão quân được thờ trong nhiều chùa. Điều này là cơ sở góp phần tạo ra lý thuyết "Tam giao đồng nguyên"" của Trịnh Huệ, của Ngô Thì Nhậm vào cuối thế kỷ XVIII.

Sang thời Nguyễn, Đạo giáo cũng bị dả kích. Trong lịch sử hầu như chưa bao giờ thế lực Đạo lớn hơn Phật. Đạo giáo ở hàng thứ yếu, đến thứ kỷ XIX thì suy yếu. Tuy nhiên, các hoạt động phù thuỷ, địa lý "Tả ao" vẫn được duy trì há phổ biến trong dân gian. Điều đáng lưu ý là "Đạo giáo Việt Nam" (xin tạm gọi như vậy) như trên vừa trình bày có nhiều diều không giống Đạo giáo Trung Quốc. Những câu chuyện Liễu Hạnh, Từ Thức, ông tiên họ Phạm là những câu chuyện sản sinh trên dất Việt Nam, mang tín ngưỡng và tư tưởng của Việt Nam. Câu chuyện Từ Thức lên tiên, Vân Cát nữ thần (Liễu Hạnh), chuyện Tú Uyên - Giáng Kiều nhiều chất lãng mạn làm phong phú thêm kho tàng văn học dân gian nước ta.

Đặc diểm tôn giáo (và cả tư tưởng) người Việt là *da nguyên và dung hợp*. Người Việt không theo một tôn giáo duy nhất (thuần Phật giáo như một số nước Đông Nam Á hay Cơ đốc ở châu Âu. Như trên dã trình bày, cho đến thế kỷ XIX trên đất nước ta các loại thần (tổ tiên, thành hoàng, Nho, Phật, Đạo) đều tồn tại đồng thời trong từng khu vực, trong từng làng xã, thậm chí trong từng gia dình và con người. Những làng Bắc bộ, Bắc Trung bộ có văn chỉ (thờ Khổng tử và các Tiên Nho), có chùa, có đình làng, có nhà thờ họ, rất nhiều các miếu thờ thổ công và nhiều loại thần khác. Thành viên nào trong làng cũng vậy, họ đều có thể thờ tất cả các loại thần tiên. Cũng một người đó (một cá nhân cụ thể) khi tế thành hoàng, lúc cúng Khổng tử, rồi đến hội Vu Lan rằm tháng 7 lại lên chùa niệm Phật và cúng thổ công, hà bá.

Kết cấu đa nguyên chồng xếp Phật, Nho, Đạo và tín ngưỡng dân gian tồn tại trong gia đình, làng xã, nhưng lại hoà hợp bổ sung cho nhau. Mỗi tín ngưỡng tôn giáo trên không thể tồn tại đơn lẻ để chế ngự con người, chi phối xã hội. Nhược điểm của Nho giáo là thiếu hẳn một mảng lý luận về tâm linh dời sống hàng ngày. Nho giáo không bàn đến vũ trụ quan, nhân sinh quan như cõi sống, cõi chết và làm thế nào để thoát khổ. Con người Nho giáo có vẻ đơn điệu, có phần duy lý, thực dụng. Trong dời thường phức tạp nhiều mâu thuẫn, cần Nho giáo nhập thế thực dụng, lại cần có Phật giáo siêu thoát; có Nho giáo cộng đồng thì có Phật giáo sâu lắng mềm mại cá nhân và lại thêm Đạo giáo thần tiên lãng mạn. Tất cả đều dung hợp mà linh hoạt giải quyết nhu cầu cuộc sống tinh thần, tình cảm của con người tuỳ nơi, tuỳ lúc. Xin dẫn chứng về hai con người tiêu biểu là Nguyễn Du và Nguyễn Công Trứ. Văn phẩm của Nguyễn Du (1766-1820) có nhiều quan niệm nhân duyên, duyên kiếp, siêu thoát, sắc, không, tâm ... Nguyễn Du muốn dùng Phật để giải đáp số phận con người. Nguyễn Công Trứ (1778-1858) tài kiêm văn võ, bút kiếm song song, khi là đại thần, lúc là lính trơn, có lúc ông chê nhà sư là "không quân thần phụ tử" mà cuối dời lại ca ngợi "thiên thượng, thiên hạ, vô như Phật".

Có người cho rằng sự dung hợp "Tam giáo" như trên về mặt nào đó làm cho bản sắc tinh thần của người Việt không rõ ràng, không độc dáo. Tôi cho rằng không nên hạ thấp sự dung hợp tín ngưỡng - tôn giáo và tư tưởng như trên. Chính nhờ sự dung hợp truyền thống mà phương pháp tư duy của người Việt nói chung là *mở, thoáng*. Nho giáo là một triết học (chính trị, đạo đức) hơn là một tôn giáo, chưa bao giờ xung đột gay gắt với tín ngưỡng dân gian và Phật giáo. Nho giáo có một số hạn chế (nhất là trong tư tưởng kinh

tế) với đương thời nhưng giáo dục Nho giáo trước hết là giáo dục về đạo lý, nghĩa vụ mà không phải là giáo dục tín ngưỡng. Tầng lớp sĩ phu Nho giáo về bản chất không phải là con người tôn giáo tu hành như các sư tăng, các giáo sĩ, các mục sư...

Qua sự dung hợp tín ngưỡng - tôn giáo như trên cũng khiến cho tư duy Việt Nam có phần duy lý. Nó không phủ nhận thần thánh, mà chuyển thần thánh phục vụ con người, lấy con người làm trung tâm (trong khi đó ở cận Đông, ở Ấn Độ, lại lấy Chúa, lấy Thánh làm trung tâm). Có lẽ vì vậy mà người Việt Nam tương đối dễ dàng tiếp nhận những thành tựu của khoa học và tư tưởng phương Tây để dễ dàng phục vụ cho cuộc sống thực tại.(16)

Trong dân gian thì hầu như cả ba đều hoà hợp với nhau. Trong xã hội cũ, tôn giáo là một nhu cầu tinh thần. Tôn giáo, từ trong điều kiện tồn tại của nó, là có tính *luân lý, đạo đức*. Sự nghèo khổ và những tệ nạn xã hội ở thế kỷ XIX là không khắc phục được, khiến cho các tầng lớp nhân dân tìm đến "trời", "thượng đế", "thần thánh". Đồng thời xã hội này muốn có một trật tự kỷ cương, một niềm tin trong tình nhân đạo, thương yêu nhau cũng đòi hỏi cần *trời*, *Phật*. Họ hy vọng Phật không chỉ cứu khổ mà Phật còn phải đưa vào xã hội những quy phạm luân lý đạo đức làm điều thiện như là những chuẩn mực và giá trị con người, góp phần điều chỉnh các hành vi của mình đối với cuộc sống để ổn định trật tự xã hội (mà chính quyền Nguyễn không làm được) để con người "trở về" với con người "chân chính" (của Phật, của Tiên). Chúng tôi cho rằng Phật giáo và một số tôn giáo tín ngưỡng khác tồn tại có điều kiện và nguyên nhân như trên.

3. THIÊN CHÚA GIÁO

Vào thế kỷ XIX đã có một số làng Thiên chúa giáo như Phát Diệm (Ninh Bình), Bùi Chu (Nam Hà). Các hệ thống tín ngưỡng Nho, Phật, Đạo thờ tổ tiên và các thần khác ở đây đều bị bài trừ, loại bỏ. Dân làng là con chiên của Chúa, chỉ có tin và thờ các Chúa của tôn giáo này. Mệnh lệnh của linh mục là mệnh lệnh cao nhất biểu hiện ý chí của Chúa. Các chỉ dụ, sắc lệnh của chính quyền nhiều khi chỉ là thứ yếu, thậm chí còn phụ thuộc vào linh mục và giám mục người ngoại quốc. Các làng Thiên chúa giáo này khác với các làng "lương" coi như những cộng đồng riêng biệt khác.

Những hoạt động thờ cúng chung của dân làng, những việc làm thống nhất dưới sự quản lý của cha cố (mà không ít là người Châu Âu) đã khiến cho các làng thuần Thiên chúa giáo giống như các "công xã tôn giáo" có mặt tách biệt với làng Việt nói chung và cộng đồng đất nước (mà Phật giáo và Đạo giáo không có). Trong điều kiện như vậy, có thể nói "con người dâng cho Chúa bao nhiêu thì phần để lại cho con người, cho đời ít bấy nhiêu".

Số người công giáo vào lúc này khoảng 320.000 với 119 linh mục Việt chịu sự cai quản của 113 thừa sai và 3 giám mục (2 Pháp, 1 Tây Ban Nha).(17)

Cái thuở hàn vi cơ cực, Nguyễn Ánh nhờ các giáo sĩ Phương Tây.Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Behain) không để mất cơ hội đã tranh thủ "giúp" Nguyễn Ánh để làm lợi cho tư bản Pháp. Bá Đa Lộc, năm 1770 được phong giám mục và đại diện cho toà thánh ở Đàng Trong, tận tình chạy ngược chạy xuôi vì lợi ích của Pháp. Còn Nguyễn Ánh trong thế cùng lực kiệt đã cố bám lấy viên giám mục này xin Pháp cho sĩ quan và vũ khí (sẵn sàng nhường Đà Nẵng, Côn Đảo và quyền lợi khác). Việc làm của viên giám mục Pháp cũng có một số kết quả nhất định.

Gia Long lên ngôi năm 1802, lại cảnh giác với đạo "Tây dương Gia Tô" này. Việc Nguyễn Ánh phế bỏ Hoàng Tử Cảnh vì lý do trính trị (là chủ yếu) mà còn vì lý do tín ngưỡng. Thiên chúa

giáo bị triều đình không có cảm tình, song nhìn chung vẫn được mở rộng.

Sang thời Minh Mệnh thì đạo Thiên chúa bị cấm ngặt. Tháng 2/1825 Minh Mệnh ra đạo dụ nêu rõ quan điểm chống Thiên chúa giáo: "Quan niệm tôn giáo sai lệch của người Châu Âu là tha hoá linh hồn con người. Từ lâu đã có rất nhiều tàu buôn đến nước ta để buôn bán và để lại những linh mục hoạt động chống đất nước chúng ta. Những linh mục này dụ dỗ dân chúng làm hư hỏng tâm hồn họ. Các linh mục đã làm thay đổi thuần phong mỹ tục. Phải chăng đó là những điều đã gây tai biến lớn lao cho đất nước. Vì vậy chúng ta cần phải chống cự lại với sự tấn công này để đưa dân chúng nước ta vào con đường đứng đắn".(18)

Tháng 8 năm 1826, một nhóm đại thần dâng sớ lên Minh Mạng "Đó (chỉ Thiên chúa giáo) là một tôn giáo bịa đặt và chống lại chân lý. Đó là một thứ tôn giáo dụ dỗ con người, là một thứ tà giáo dung tục".(19)

Sau Minh Mệnh, các vua kế tiếp đều ra lệnh cấm đạo Thiên chúa nhằm hạn chế đến tối đa.

Nguyên nhân cấm đạo này là vì lý do chính trị, là muốn ngăn chặn bọn thực dân Pháp liên lạc với giáo sĩ và giáo dân can thiệp vào nước ta. Sự thực đúng như vậy. Cũng chính vào năm 1851 hai viên giám mục là Pellerin và Húc (người Trung Quốc) là kẻ thuyết phục người Pháp đánh chiếm nước ta. Hai giám mục này còn đề xuất ý kiến lấy giáo dân làm nội ứng.

Việc cấm đạo còn có một lý do sự khác biệt tín ngưỡng. Đúng như linh mục Trần Nam Tĩnh viết: "Người Việt rất tôn trọng thờ cúng tổ tiên, họ coi như là đặc tính riêng của đời sống tôn giáo. Nó lan rộng ra thành một thứ đạo lý không ghi thành sách nhưng rất phổ biến khiến toàn dân chấp nhận nó một cách tự nhiên. Năm 1715 đức Clément XI đã kể việc thờ cúng đó hoàn toàn đối trá và ngược với Kitôgiáo. Từ đó, có thể hiểu tại sao người Việt Nam tỏ ra đối nghịch với các đạo "bất lương" dám từ chối lòng hiếu thảo đối với ông bà và như thế cũng muốn xoá bỏ tất cả những mối quan hệ của một dân tộc của mình. Người Kitô hữu bị coi là những kẻ phản bội gia tộc, đồng thời là kẻ phản bội quê hương" (20). Chính nhà văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu đã phê phán đạo này : "Thà đui mà giữ đạo nhà, còn hơn là mất ông cha không thờ".

Vào nửa sau thế kỷ XIX, tình hình đạo Thiên chúa lại càng phức tạp. Xuất hiện các hiện tượng sau :

-*Sát tả* : Trong các phong trào Cần vương, bởi vì bọn đế quốc Pháp xâm lược đã lợi dụng Thiên chúa giáo, chủ yếu là các linh mục giám mục làm công cụ điều tra tình hình (21). Có thể cho rằng đây cũng là lý do để các nhà yêu nước Cần vương "sát tả". Mặc dù vậy, "sát tả" cũng là hoạt động có phương hại đến mối đoàn kết dân tộc, mà kẻ thù lợi dụng phục vụ cho mục đích xâm lược và thống trị của chúng.

Những tư tưởng tiến bộ trong một bộ phận trí thức Thiên chúa giáo nhìn thấy rõ nguy cơ đất nước. Đó là Đặng Đức Tuấn (1806 - 1874) *với Minh Đạo bình Tây sách*, là Nguyễn Trường Tộ (1873 - 1871) với nhiều điều trần kêu gọi duy tân, cử người du học nước ngoài, mở rộng ngoại giao v.v..., Nguyễn Trường Tộ là nhà yêu nước sâu sắc, ông muốn tìm con đường cứu nước bằng biện pháp duy tân. Có thể Nguyễn Trường Tộ chưa thấy rõ hết được âm mưu dùng Thiên chúa giáo làm công cụ xâm lược của bọn tư bản phương Tây, nhưng ông có một quan niệm chính xác là muốn cứu nước không chỉ dùng bạo lực mà còn phải canh tân đưa đất nước thoát khỏi cảnh nghèo nàn lạc hậu, tiến kịp các nước tiên tiến .

Trên đây là mấy nét phác thảo về tình hình tín ngưỡn và tôn giáo Việt Nam thế kỷ XIX xét trên quan điểm lịch sử. Chắc chắn còn rất sơ lược

và có những phần chưa được đề cập như tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc thiểu số. Chúng tôi hi vọng sẽ được trình bày vào một tập khác.

CHÚ THÍCH

1. Họ hàng là khái niệm rộng bao gồm những người cùng họ bên nội (phụ hệ), có khi bao gồm cả những người bên ngoại (mẫu hệ). Do phạm vi rộng nhiều tầng bậc như trên, có người đề nghị khái niệm này nên phân thành *gia tộc* và *tông tộc*. Gia tộc là những người anh em cùng cha mẹ và ông bà (khoảng cùng 3-4 thế hệ) còn lại là người cùng tông tộc. Phân biệt gia tộc và tông tộc mức độ gần xa, thân sơ, phù hợp với thực tế Việt Nam hơn.

2) Ở một số nước khác cũng còn tục thờ cúng tổ tiên như người Khơ me ở Campuchia. Nhưng ở đây người ta thờ tổ tiên chung vào một ngày trong năm. Còn ở nước ta, ngày nào (trong năm) có kỵ và ngày đó có lễ thờ cúng, vì vậy hầu như tháng nào cũng có lễ thờ cúng tổ tiên, thậm chí khi lấy vợ lấy chồng cũng phải tổ chức lễ này, gọi là lễ cúng gia tiên. Riêng người một số tộc người ở Tây Nguyên như Giarai, Bana, "sau lễ bỏ mả, người sống không chỉ không cúng giỗ mà còn bỏ luôn bỏ mả của người chết" Ngô Văn Doanh, "Lễ hội bỏ mả bac Tây Nguyên", 1995, tr 30.

3) Chúng tôi xin bàn kỹ trong một chuyên luận khác.

4) Theo Nguyễn Anh Tuấn, sở văn hoá Vĩnh Phú, trong một chuyên luận về các ngôi đình ở Tam Canh thì toà đại đình có trước về sau là toà tiền bái và hậu cung; chức năng chính quyền có trước rồi sau đó theo yêu cầu chính trị - xã hội ngôi đình còn thêm chức năng tín ngưỡng. Ý kiến của Nguyễn Anh Tuấn là phù hợp thực tế lịch sử.

5) *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960, T1, tr 250.

6) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tập II. tr.289.

7) Sách trên, tập XXVIII, trang 136.

8) Sách trên, tập IV, trang 166.

9) Sách trên, tập II, trang 289.

10) Thượng toạ Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Sài Gòn, 1960, tr. 215.

10b).Phạm Đại Doãn - Lê Văn Mỹ. *Phật giáo dân gian vùng Dâu (Hà Bắc)*. T/c Văn hoá dân gian số 1 tr 64 - 74.

11) *Đại Nam thực lục chính biên*, sách đã dẫn, tập II, tr. 51.

12) Xem Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 1989, tr 421 - 423.

13) Cần phân biệt Đạo giáo và Lão Tử. Lão Tử người sáng lập ra học thuyết Đạo, có ý nghĩa triết học sâu sắc. Đạo giáo là tôn giáo ra đời vào thời Nguỵ Tấn (cuối thế kỷ thứ III). Người đặt nền móng là Cát Hồng.

14) Theo sách *Vân Cấp thất tiêm* (thời Tống) thì Yên Kỳ Sinh người Lang Nha Phụ. Tương truyền Yên Kỳ Sinh sống hàng ngàn năm. Tần Thuỷ Hoàng tuần du Đông Hải đã từng nói chuyện với ông 3 ngày 3 đêm và tặng cho vàng ngọc.

15) Về điều này, Giáo sư Vũ Ngọc Khánh có ý kiến: "Lúc này Phật giáo và Đạo giáo với những biến dạng của nó đi vào đời sống dân gian có cơ phát triển, đặc biệt là Phật giáo. Những yếu tố phương thuật của Đạo giáo thâm nhập vào dân gian kết hợp với những tín ngưỡng nguyên thuỷ nhất là Saman giáo hình thành nên tín ngưỡng Tam phủ và sau đó là Tứ phủ, trong đó tục thờ Mẹ (Mẫu) là trung tâm tín ngưỡng của "Tứ phủ này" (*Tứ bất tử*, 1990, tr. 21 - 22). Tôi đồng ý với ý kiến trên, nên tạm gọi là "Đạo giáo Việt Nam".

16) Có nhà nghiên cứu cho rằng kiểu dung hợp như trên có hạn chế là tính trừu tượng triết học không cao. Có thể như vậy nhưng ở đây chúng tôi chưa bàn đến.

17) Theo linh mục Trần Tam Tỉnh, *Thập giá và lưỡi gươm*, Nxb Trẻ TP Hồ Chí Minh, 1988, tr. 32.

18,19) G.Taboulet, Lageste Fransçaise in Indochina, Paris, 1905, tI, p323, 324.

20,21) *Thập giá và lưỡi gươm* , sách đã dẫn, tr. 24, 46.

22) Phần Thiên chúa giáo thế kỷ XIX xin bạn đọc tham khảo thêm chuyên luận "Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856 - 1883)" của Laurel Burel do Nguyễn Văn Kiệm dịch, *Nghiên cứu Lịch sử số 1 - 1996, tr. 21 - 31.*

PHÚ BÀI - *MỘT TRUNG TÂM LUYỆN SẮT* Ở ĐÀNG TRONG THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

BÙI THỊ TÂN *

Khi nghiên cứu về tình hình khai mỏ ở Đàng Trong, các tác giả Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm trong "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam", tập III và Vương Hoàng Tuyên trong " Tình hình công thương nghiệp Việt Nam thời Lê mạt" đều cho rằng: "Tình hình khai mỏ ở Đàng Trong có chỗ khác với Đàng Ngoài là ở Đàng Trong không có những trường mỏ lớn mà chỉ có những xã chuyên về nghề đi khai mỏ. (1) Và : "ở Đàng Trong cũng không có những trường mỏ to lớn tập trung nhiều nhân công như ngành khai mỏ đồng ở Đàng Ngoài. Phương thức khai thác chủ yếu ở Đàng Trong là lối sản xuất thủ công cá thể của những hộ nhân dân địa phương ..."(2). Về mỏ sắt, dựa vào ghi chép của Lê Quý Đôn, các tác giả đã giới thiệu sơ lược về nghề khai quặng, nấu sắt của nhân dân xã Phú Bài ở huyện Phú Vang và trang Điển Phúc ở Bố Chính (3) .

Qua nghiên cứu các tài liệu ở địa phương , khảo sát thực tế các dấu vết còn bảo lưu tại xã Phú Bài , chúng tôi xin giới thiệu một số vấn đề về nghề luyện sắt ở đây mong góp phần vào việc tìm hiểu về tình hình công thương nghiệp ở Đàng Trong thời các Chúa Nguyễn.

*

* *

Làng Phú Bài xưa có tên là Phù Bài, nay là xã Thuỷ Phù, huyện Hương Thuỷ, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Phú Bài là một xã lớn. Ngay từ khi mới hình thành, xã cũng là xã và từ thời các Chúa Nguyễn, Phú Bài đã là đại xã rồi. Đó là một xã có đất dai rộng, tài nguyên sẵn, dân cư đông đúc, một vùng đệm "vệ tinh" quan trọng của đô thành Phú Xuân, Kinh đô Huế ở cửa ngõ phía Nam...

Phú Bài là một xã ở cực Nam của huyện Hương Thuỷ, cách thành phố Huế chừng 20 km, nơi được chọn xây dựng phi trường để Huế mở rộng giao lưu bằng đường hàng không với các thành phố lớn trong cả nước. Quốc lộ 1A chạy xuyên qua xã này chia xã thành hai vùng : vùng đồng bằng và vùng gò đồi, núi rừng. Diện tích tự nhiên của Phú Bài khoảng hơn 4200 ha (4), trong đó có hơn 50% là đồng bằng và vùng chuyển tiếp, nơi dân cư dựng nhà lập vườn, nơi có những cánh đồng rộng lớn thấm đượm phù sa của con sông mang tên xã bồi đắp hàng năm. Phú Bài có chừng 2000 ha rừng, đồi, núi chiếm gần 50 % diện tích tự nhiên của xã. Các núi Tích

---

* *Khoa Lịch sử, ĐHTH Huế*

Dương , Đồng Nậy , núi Quánh (hay còn gọi là Thiết Sơn) tiếp giáp với dãy Trường Sơn chạy dọc theo chiều dài của xã tạo thành bình phong án ngữ phía Tây của xã (5) . Trước kia ở khu vực đồi núi, rừng cây lan toả có nhiều loài muông thú sinh sống . Trong lòng núi Phú Bài lại có nhiều khoáng sản quý như vàng , quặng sắt (6). Tài nguyên khoáng sản của vùng núi rừng này đã có ảnh hưởng quan trọng đến đời sống kinh tế của nhân dân Phú Bài trong nhiều thế kỷ qua. Quặng sắt ở núi Quánh, than gỗ ở rừng đồi là nguyên liệu, nhiên liệu chính, tạo cơ sở cho sự ra đời và phát triển của nghề luyện sắt từ lâu đời tại xã này. Theo kết quả điều tra, thăm dò của ngành địa chất Việt Nam cho biết : ở Phú Bài có quặng sắt, phạm vi phân bố trong toàn bộ khu vực núi Quánh . Thành phần quặng ở đây nhiều nhất là loại Limôtít ($Fe_2O_3H_2O$). Ngoài ra , còn có loại quặng Hêmatít (Fe_2O_3) và Manhêtít (Fe_3O_4) , nhưng chiếm tỉ lệ ít. Trữ lượng quặng còn chứa trong lòng đất ở đây hiện nay có khoảng vài trăm nghìn mét khối (7) .

Tuy chỉ là một xã , nhưng Phú Bài có địa hình đa dạng : vừa có non cao, rừng rậm, lại có sông dài. Cánh đồng trũng hàng ngàn mẫu của Phú Bài được phù sa bồi đắp thường xuyên là cơ sở cho nghề nông phát triển sớm và bền vững ở xã này. Núi rừng với nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có và quý hiếm lại là cơ sở cho sự ra đời, phát triển của nhiều nghề : săn bắt, khai thác lâm sản, và quan trọng nhất là nghề luyện sắt của Phú Bài đã từng nổi tiếng ở xứ Đàng Trong từ nhiều thế kỷ nay.

Phú Bài là một trong những xã được thành lập sớm ở trong vùng. Người Việt đã đến lập nghiệp ở đây và vùng lân cận có thể từ thời Hồ, thời Lê sơ, khi Nhà nước phong kiến Việt Nam xúc tiến xây dựng vùng phên giậu phía Nam của Tổ quốc .

Thư tịch xưa nhất có viết về Phú Bài là tác phẩm:"Ô châu cận lục" của Dương Văn An xuất hiện vào giữa thế kỷ XVI (8). Tiếc rằng sự ghi chép về xã này của "Ô châu cận lục" còn sơ sài quá nên chúng ta không thể dựa vào đó để xác định một cách chắc chắn thời điểm ra đời của xã. Năm 1558, Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá , bắt đầu xây dựng cơ sở cát cứ . Chính sách di dân , khai hoang, lập xã với qui mô lớn , liên tục của các Chúa đầu triều Nguyễn đã có tác động lớn đến sự phát triển của xã Việt trên toàn xứ Thuận- Quảng dương thời . Đó cũng là lúc Phú Bài phát triển nhanh , lực lượng lao động được tăng cường nhiều , một phần là do sự tăng cơ học bởi các lớp di dân. Ở Phú Bài có ba họ lớn là Ngô , Nguyễn, Lê được ghi nhận là có công đầu trong việc tổ chức khai hoang , lập xã và gây dựng nghề luyện sắt ở đây. Họ Phan tuy con cháu không đông , nhưng cũng là họ đến sớm, có công lao với xã (9). Tiên tổ của các họ này đều được Nhà vua ban sắc phong thần và xã đã xây dựng lăng, miếu, điện, cấp ruộng đất để thờ phụng hàng năm . Dù nghề khai thác quặng và nấu sắt không còn tồn tại ở Phú Bài từ nhiều thập kỷ nay, nhưng dấu ấn về sự phát triển của nó vẫn còn khá đậm nét trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã quê . Đi khắp các nẻo đường thôn, xóm, ngõ của Phú Bài hôm nay, đâu đâu chúng ta cũng thấy những lớp xỉ sắt rải rác trên đường, đổ thành dãy, thành đống cao. Vết tích của các hầm khai thác quặng trên núi Quánh, lò nung tại các xóm, và quan trọng hơn hết là hàng trăm văn bản gồm đơn từ, tờ kê về thuế, tờ trình về lao động, sắc phong thần, văn tế tổ sư ... liên quan đến nghề luyện sắt ở Phú Bài đang còn bảo lưu trong hòm bộ của xã. Về sự ra đời của nghề luyện sắt của xã này không có tài liệu nào ghi chép cụ thể. Hầu như tất cả đều xuất phát từ một văn bản gọi là "Thể thức tác thiết pháp truyền bất khả lậu" hiện đang lưu giữ tại nhà thờ họ Lê. Văn bản được viết bằng chữ Nôm dưới

dạng văn vần thô sơ gồm 160 câu, không ghi tên tác giả và thời gian ra đời của văn bản này. Nội dung chủ yếu của "Thể thức tác thiết... khả lậu" là mô tả quá trình đi tìm quặng, thử nghiệm luyện sắt của những người trong các họ Ngô, Lê, Phan, Nguyễn. Câu chuyện này tuy được pha thêm nhiều yếu tố huyền thoại, thần bí, nhưng nó cũng nêu lên khái lược từng bước đoàn người ở Phú Bài đi thăm dò, tìm kiếm quặng trải qua bao khó khăn, gian khổ, lặn lội qua bao nhiêu núi cao, rừng rậm, chịu đựng bao nhiêu thử thách của sự thất bại. Sau ba năm thăm dò, lao động trong điều kiện thiếu thốn phải "bẻ cây làm mai mà nậy" (10a), phải đào bới, tìm và nấu thử nhiều loại quặng họ mới tìm ra được nơi có loại quặng thích hợp để khai thác, nấu sắt. Người tổ chức tìm quặng và dạy cho các thợ, bạn cùng đi tự xưng là Đại Tài. Đoạn cuối của văn bản có ghi :

"Đại Tài mới dạy ba tên,
Cho hơn Hồ quốc vậy thời hồng danh.
Ba tên đặt họ cả ba,
Lê, Ngô, Phan thị vậy thời Nguyễn Phu.
Đại Tài mới dạy ba tên,
Như mặt tích địa chớ cho ai tường.
Bất khả hậu ngôn..." (10b).

Công việc hoàn tất, Đại Tài "quy giản về trời" và truyền lại cho thợ, bạn làm sắt sắm sửa lễ cúng ông Tiên sư Thái thượng Lão quân Huyền Nguyên, ông Bổn thổ Ngô Quý công được tặng phong là Đại tướng hiển ứng oai linh tôn thần, ba vị thiền sư. Theo văn bản này, nhóm thợ, bạn tham gia tìm quặng, nấu sắt, dự lễ cúng tạ ơn truyền sách gồm có Thợ Thanh, Thợ Hoa, Thợ Mai; bổn bạn gồm có 12 người gọi là anh sư: bạn Đạo, bạn Quyền, bạn Lý, bạn Vệ, bạn Thuật, bạn Minh, bạn Hạnh, bạn (ghi tên bí mật), bạn Cảnh, bạn Trúc, bạn Xuân. Phần sau bản "Thể thức tác thiết... khả lậu" là hình vẽ sơ đồ lò luyện, ghi chú cách thức đắp lò (10c).

Một điều rất đáng lưu ý là trong lễ tạ ơn truyền sách mà bản"Thể thức tác thiết... khả lậu" đề cập đến ngoài vị tiên sư Thái thượng Lão quân Huyền Nguyên, còn có nhân vật được nhắc đến với cả tước hiệu đã được phong thần là ông Bổn thổ Ngô Quý công, tức ông Ngô Thủ, tiên tổ của họ Ngô ở Phú Bài. Nhiều văn bản của xã, của các họ khai canh và các câu chuyện truyền ngôn lưu truyền trong nhân dân Phú Bài đều nhắc đến công lao tổ chức, lập xã và truyền dạy nghề nấu sắt cho dân xã của ông Ngô Thủ. Trong hòm tư liệu của họ Lê thờ tại nhà ông trưởng Cả có một bản "Chúc từ" nguyên bản chữ Hán, ghi làm ngày 5 tháng ba nhuận năm Chính Hoà thứ 26 (1705) (11) cũng phản ánh như vậy. Ở hòm bộ của xã còn lưu lại bản sao tờ đơn bằng chữ Hán xin phong sắc cho Bổn thổ Ngô Quý công do Cai xã Phan Văn Tu, Hương mục Ngô Phước Huệ, Lê Đức Nho, Xã trưởng Ngô Đức Chí, Ngô Viết Kính, Hợp trưởng Ngô Viết An thay mặt cho toàn xã Phú Bài, Tổng sư Lỗ ở huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên trình lên quan Phủ ngày 16 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 5 (1824). Trong đơn có đoạn viết: Nay xã chúng tôi có vị Tiền khai khẩn Ngô Quý công vốn đã có công trong nghề nấu sắt, bắt cọp và săn bắn. Ngoài ra, Ngài còn có công khai khẩn được hơn 2200 mẫu ruộng đất. Từ khi Ngài qua đời trở về sau, xã chúng tôi đã lập đền thờ, luôn luôn lo việc cúng tế. Xã chúng tôi từ trước đến thời Hiếu Triết Hoàng đế (Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648- 1687) luôn luôn bị nạn cọp bắt, thường cầu đảo hằng thấy linh nghiệm nên được mông ân ban cho một vị thần bài trong khắc "Bổn thổ Ngô Quý công", được tặng phong "Đại tướng hiển ứng oai linh tôn thần" cùng tặng phong một đạo châu sắc và miễn cho xã chúng tôi khỏi phải chịu các việc sưu sai khác để truyền theo nghề gốc của mình (nấu sắt), giúp cho dân cư yên ổn. Đến năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766) lại được một đạo "châu thị" miễn cho xã chúng tôi khỏi phải đóng góp các lễ vật

cúng tế trong nội phủ để chuyên làm sắt, ngoài ra còn chuẩn cho hai tên dân tráng trong xã trông coi đền miếu...

Nhân dân xã chúng tôi ngày nay đều biết cày ruộng, nấu sắt để sống cùng bắt cọp, săn bắn, làm nghề đều nhờ sự giáo hoá của Ngài Ngô Quý công..." (12).

Như vậy tất cả các nguồn tài liệu ở địa phương đều ghi nhận ông Ngô Thủ là người có công lớn trong việc gây dựng nghề luyện sắt và mở mang đất đai cho xã Phú Bài. Ông được phong làm Bổn thổ Thành hoàng và họ Ngô luôn luôn là họ có địa vị đứng đầu ở xã này từ nhiều thế kỷ nay. Các thợ làm nghề luyện sắt đều coi ông Ngô Thủ như là tổ sư của nghề này. Trước khi vào núi đào quặng, những người làm nghề luyện sắt đều sắm sửa lễ cúng và niệm tước hiệu của ông. Hiện nay ở chân núi Quánh vẫn còn có ngôi miếu thờ ông Ngô Thủ. Tương truyền rằng ngôi miếu được xây dựng sau khi ông mất để những người làm nghề luyện sắt cúng tế ông vào ngày khai sơn và tất niên...

Các họ Phan, Lê, Nguyễn ở Phú Bài cũng có người tham gia tìm kiếm quặng, tổ chức luyện sắt trong buổi đầu như "Thể thức tác thiết... khả lậu" ghi lại. Tháng chạp năm Tự Đức thứ 18 (1865), xã có tờ trình về việc xin phong thần cho những người có công trong việc truyền nghề luyện sắt ở Phú Bài gồm có 6 vị tiên tổ của các họ Ngô, Lê, Nguyễn (13).

Vào các thế kỷ XV- XVI, hưởng ứng chính sách di dân khai hoang, xây dựng vùng phên giậu phía Nam, các xã Việt đã được mở rộng và phát triển nhanh. Do lực lượng lao động tăng cường nên nhu cầu về công cụ, phương tiện lao động, đồ dùng bằng sắt lúc đó đặt ra rất lớn. Việc tìm quặng, khai thác mỏ sắt để cung cấp nguyên liệu cho nghề rèn chế tạo ra công cụ, vũ khí thô sơ... đáp ứng cho nhu cầu sản xuất, đời sống của nhân dân ở các xã xã trên vùng đất Thuận -Quảng đã trở nên bức thiết.

Mặt khác, vào nửa sau thế kỷ XVI, đặc biệt là vào các thế kỷ XVII và XVIII, khi họ Nguyễn thực sự xúc tiến thi hành mọi biện pháp nhằm xây dựng, củng cố khu vực cát cứ, từng bước chuẩn bị và đi đến chống lại họ Trịnh một cách quyết liệt thì nguyên liệu sắt được đặt ra càng lớn. Sắt không chỉ dùng để cung cấp cho nhân dân ở các xã xã rèn đúc nông cụ, phục vụ cho khai hoang, sản xuất, chế tạo đồ dùng sinh hoạt gia đình và vũ khí thô sơ để săn bắn, tự vệ...; ngoài ra việc xây dựng dinh thự, cung điện cho một "tiểu triều đình" đang hình thành và từng bước hoàn thiện, việc chế tạo vũ khí trang bị cho quân đội ngày càng đông đảo để tham chiến chống lại họ Trịnh, giữ vững giang sơn cát cứ, tiến hành các cuộc chiến tranh mở rộng bờ cõi về phía Nam cũng đòi hỏi một khối lượng nguyên liệu kim loại rất lớn. Trong khi đó việc giao lưu với Đàng Ngoài- vùng đất giàu khoáng sản, có nhiều trung tâm luyện kim lâu đời và phát đạt- lại bị hạn chế, nghiêm cấm chặt chẽ khi cuộc chiến tranh Trịnh- Nguyễn thực sự bắt đầu. Lúc ấy cả Đàng Trong chỉ có hai nơi khai thác than quặng, luyện sắt và nộp thuế cho họ Nguyễn là xã Phú Bài, huyện Phú Vang và trang Điển Phúc thuộc châu Bố Chính (14). Trang Điển Phúc thuộc châu Bố Chính là vùng đất ở phía Bắc Thuận Hoá vừa xa Dinh phủ Chúa Nguyễn, lại là vùng đất "chiến trường" trong các cuộc giao tranh Trịnh-Nguyễn nên sự phát triển sản xuất ở đây gặp khó khăn, sự chi phối, sự bóc lột của chính quyền họ Nguyễn ở Điển Phúc cũng bị hạn chế. Còn xã Phú Bài lại ở sát về phía Nam đô thành Phú Xuân, nằm ngay trên trục đường thiên lý Bắc- Nam, có nguồn khoáng sản, nhiên liệu dồi dào, nguồn lao động gia tăng nhanh chóng và thực sự đã trở thành trung tâm luyện sắt lớn nhất ở Đàng Ttrong. Phú Bài đã đóng góp cho họ Nguyễn một khối lượng lớn nguyên liệu sắt

dưới các hình thức: thuế, lễ lạt... Lê Quý Đôn cho biết: Xã Phú Bài, huyện Phú Vang có ngọn núi sản xuất sắt, theo lệ cũ hàng năm nộp thuế là 2000 khối, mỗi khối cân nặng 25 cân, chỉ được trừ tiền tiết liệu, không được trừ thóc tô ruộng và tiền sai dư; cứ tháng hai đưa giấy cho luyện làm, chia nộp làm hai kỳ vào tháng 4 và tháng 8 để cất vào kho. Đồ gia... Lễ nộp cai quan, hễ thuế chính là 100 khối thì nộp ngoài 50 khối, thực là quá nặng. Có huyện nộp để dùng vào việc công, mỗi tháng nộp 1500 khối, cứ 10 khối là 75 cân thì được trả tiền công mỗi khối là 30 đồng (15). Trong khi đó mỏ sắt ở trang Điển Phúc, châu Bố Chính cho nguyên liệu sắt tốt hơn sắt ở Phú Bài, nhưng sau khi trừ các việc sưu dịch, một năm chỉ phải nộp thuế 500 khối ở quan trấn Dinh Ngói (16). Điều đó cho thấy số lượng sắt mà các lò nấu ở Phú Bài hàng năm phải nộp cho Nhà nước lớn như thế nào, không kể số lượng sắt mà Phú Bài cung cấp cho các lò rèn ở địa phương trong vùng. Tại xã này hiện nay vẫn bảo lưu được khá nhiều tờ trình về thuế sắt, biên lai hay tờ ghi số thuế sắt mà hàng năm Phú Bài phải nộp cho Nhà nước. Ví dụ tờ ghi nộp thuế sắt của Phú Bài vào năm Chính Hoà thứ 12 (1691) cho biết riêng khoản thuế sắt mà năm đó xã này phải nộp là 2000 khối (17). Bản kê nộp thuế sắt của Phú Bài vào năm Chính Hoà thứ 26 (1705) là 3030 khối (18). Số lượng thuế sắt này được duy trì suốt trong thế kỷ XVIII. Một tờ đơn xin giảm thuế sắt của xã Phú Bài làm năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766) cũng nêu rõ theo lệ cũ xã này phải nộp thuế sắt cho Nhà nước là 2000 khối, sau lại tăng thêm 1000 khối nữa, gây khó khăn cho dân xã nên Phú Bài xin miễn số thuế sắt tăng thêm, nhưng chưa được quan Phủ chấp nhận. Năm sau, năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767), Phú Bài lại có đơn xin với nội dung như vậy và đã được quan Phủ phê chuẩn (19).

Nghề luyện sắt phát triển đã thu hút một lực lượng lớn lao động của Phú Bài tham gia. Hầu hết dân đinh khoẻ mạnh có sức lao động ở Phú Bài đã được thu hút vào công việc này, một phần để họ có thể kiếm sống, song chủ yếu là họ làm để đủ số sắt nộp cho chính quyền Nguyễn dưới các hình thức. Các Chúa Nguyễn đã căn cứ vào sổ đinh của xã để bổ thuế sắt và các khoản lễ lạt thêm. Do nhu cầu tiêu dùng nguyên liệu sắt của chính quyền Đàng Trong ngày càng lớn mà nơi cung cấp chính lại là Phú Bài nên Nhà nước đã phải miễn bắt lính, bắt phu cho dân xã này để họ tập trung vào việc luyện sắt. Ngay dưới thời Nguyễn Hoàng, xã này đã được xếp vào dân nội phủ, được miễn đi lính, đi phu phen tạp dịch để họ chuyên tâm luyện sắt. Hiện nay Phú Bài còn lưu được tờ trình về các loại thuế sắt mà hàng năm xã phải nộp cho Nhà nước qua các thời kỳ, ghi ngày 16 tháng 3 năm Bảo Thái thứ 7 (1726) cho biết:

- Năm Quang Hưng thứ 9 (1586), Đức Chúa Tiên Nguyễn Hoàng cho xã được miễn các loại sưu sai vì là dân nội phủ.

-Năm Quang Hưng thứ 21 (1598), Đức Chúa Tiên Nguyễn Hoàng cũng cho xã được miễn sưu sai để lấy người luyện sắt.

- Năm Vĩnh Tộ thứ 8 (1626), Đức Sãi Vương (Nguyễn Phúc Nguyên) cho xã được miễn thuế sắt, nhưng vẫn phải nộp thuế ruộng.

- Năm Chính Hoà thứ 12 (1691), Chúa Nguyễn có châu bản quy định mỗi năm xã phải nộp thuế sắt là 2000 khối, giá tiền là 300 quan, nộp lễ đầu năm gọi là Minh niên là 20 khối (20).

Các cuộc chiến tranh chống lại họ Trịnh ở phía Bắc và mở rộng lãnh thổ về phương Nam lúc đó cũng đặt họ Nguyễn trước nhu cầu lớn, bức thiết về nguyên liệu để chế tạo vũ khí. Nhưng ở Đàng Trong lại không có mỏ đồng, họ Nguyễn phải mua đồng của Nhật Bản, Trung Quốc. Mỏ sắt ở Đàng Trong cũng ít, nên sự gia tăng về nhu cầu sắt đã trở thành gánh nặng đè lên vai nhân dân Phú Bài. Năm Quý Mùi (1703), ngoài mức

thuế cũ, họ Nguyễn đã thu tăng thêm ở Phú Bài 1000 khối sắt nữa. Cũng vào năm này, họ Nguyễn còn bắt Phú Bài làm 2 ngôi nhà để đúc vũ khí bằng sắt, nộp cột gỗ làm rào và làm nhà Tư Dung phủ (21). Việc khai thác quặng, đốt than, nấu sắt là những công việc hết sức nặng nhọc, nguy hiểm, phải làm việc trong rừng, dưới hầm lò với những công cụ thô sơ; nhưng khi trưng mua Nhà nước chỉ trả 150 quan tiền cho 1000 khối sắt, mỗi khối sắt nặng 25 cân. Nếu so sánh với số tiền lương tối thiểu của một người lính lúc đó mỗi tháng là 4 quan 1 tiền (22) thì chúng ta mới thấy công lao động của người luyện sắt ở Phú Bài dương thời quá ư rẻ mạt. Tình trạng này kéo dài trong suốt thế kỷ XVIII.

Nhu cầu sắt của xã hội gia tăng, lẽ tự nhiên nó đã thúc đẩy nghề luyện sắt phát triển. Nhưng vào các thế kỷ XVII, XVIII, khi nghề luyện sắt ở Phú Bài đang trên đà phát triển nhanh, nó đã gặp phải những mâu thuẫn khó giải quyết. Ngoài việc tăng thuế, trưng thu sản phẩm với giá quá rẻ mạt, các Chúa Nguyễn còn bắt các hộ luyện sắt phải nộp thêm các khoản thuế thập vật, làm cho người thợ sắt không đủ sống. Rất nhiều dân dinh của Phú Bài phải bỏ xã, bỏ nghề hoặc đi lính để đỡ phải làm nghề luyện sắt. Đi lính vốn là một công việc nặng nề, vậy mà có lúc đã có hàng chục, hàng trăm người dân ở Phú Bài tự nguyện đăng lính để khỏi phải làm sắt. Xã Phú Bài đã rất nhiều lần phải làm đơn trình lên Phủ Chúa yêu cầu các cơ, các đội, các thuyền có lính là người Phú Bài thì phải trả họ về quê cũ để họ làm sắt nộp thuế cho Nhà nước. Chẳng hạn tờ trình về người làm sắt, người giữ voi, ngựa của xã vào năm Bảo Thái thứ 5 (1724) ghi rõ: xin Phủ Chúa miễn cho dân Phú Bài các việc sưu sai để họ chuyên làm sắt. Nhưng vì hiện nay vẫn có nhiều người lánh việc nặng, tìm việc nhẹ như đi lính, đi theo các cơ, vệ thuỷ binh, nên số người còn lại ít mà công việc lại nặng không thể giải quyết hết. Xin Phủ Chúa cấm các thuyền không được lấy người Phú Bài đi lính. Nếu họ đã đi rồi thì phải trả họ về. Tổng số người ở Phú Bài trốn vào lính năm nay là 92 người (có danh sách kèm theo), xin trả cho họ về xã (23). Tiếp theo đó, qua các tờ trình, Phú Bài cho biết số người của xã này đã "tự nguyện đăng lính" như sau: năm Bảo Thái thứ 9 (1728): 63 người (24a); năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738): 22 người; năm Cảnh Hưng thứ 10 (1729): 78 người; năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771): 52 người... (24b). Số người làm nghề luyện sắt ở Phú Bài bỏ xã ra đi ngày càng nhiều, nhưng khối lượng sắt mà Phú Bài phải nộp vào kho Đồ gia thì đã được ấn định từ trước, không những không giảm mà ngày càng tăng lên. Do đó trong nhiều năm liên tục: Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), thứ 15 (1719); Bảo Thái thứ 7 (1726); Cảnh Hưng thứ 6 (1745), thứ 13 (1752), thứ 27 (1766), thứ 28 (1767) và thứ 41 (1780) (25a); Xã trưởng của Phú Bài đã làm đơn xin Nhà nước giảm bớt số thuế sắt, giảm bớt các khoản thuế sản vật (hươu, rùa, ba ba, gà, ếch, chim...); mà họ phải nộp. Tình trạng này đã làm cho sự phát triển của nghề luyện sắt ở Phú Bài ở trong tình thế bức bách. Năm 1735, Cai bạ Hoà Đức hầu đã gửi tờ truyền cho Phú Bài với nội dung: "Lâu nay Nhà nước không bắt dân xã này phải đi lính cũng như làm việc ở các Nha mà cho ở tại địa phương để làm sắt. Nhưng dân xã vẫn tự ý đi lính nhiều. Nay nghiêm cấm không cho họ bỏ xã đi lính mà phải trở về xã làm sắt, bắt cọp. Ai trái lệnh thì phải chịu tội" (25b). Suốt từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, các Chúa Nguyễn đều miễn cho dân Phú Bài không phải đi lính, làm sưu sai, nên khách quan đã tạo điều kiện cho Phú Bài tập trung lao động để mở rộng nghề luyện sắt. Vào thời kỳ phát triển mạnh, ở Phú Bài đã có hàng trăm lò luyện sắt cùng hoạt động thu hút hầu hết dân đinh ở trong xã đến làm việc.

Vào các thế kỷ XVII, XVIII, Phú Bài đã thực sự trở thành một trung tâm khai mỏ, nấu sắt lớn của xứ Đàng Trong. Tuy nhiên phương thức

tổ chức và kỹ thuật sản xuất sắt của Phú Bài lúc đó vẫn ở trình độ tương đối thấp. Việc khai mỏ, nấu sắt hoàn toàn do các hộ gia đình cá thể tổ chức nhau lại hiệp tác sản xuất trong khung xã xã. Chúng tôi sẽ đi sâu giới thiệu về trình độ kỹ thuật và trình độ tổ chức sản xuất sắt của Phú Bài trong một dịp khác. Đương thời các Chúa Nguyễn tuy không tham gia vào các tổ chức hay điều hành sản xuất sắt ở Phú Bài, nhưng do chính sách thuế khoá nặng nề, giá trưng mua rẻ mạt, nên nghề luyện sắt ở đây không phát triển mạnh cũng như đời sống của người thợ sắt không được cải thiện. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, nghề luyện sắt ở Phú Bài bắt đầu suy tàn hẳn.

CHÚ THÍCH

(1)(3) Vương Hoàng Tuyên. "Tình hình công thương nghiệp Việt Nam thời Lê mạt". Nxb Văn Sử Địa- Hà Nội, 1959, tr. 32.

(2) Phan Huy Lê- Chu Thiên- Vương Hoàng Tuyên- Đinh Xuân Lâm- "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam". Tập III. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 155.

(4)"Báo cáo tổng kết về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Nhân dân xã Thuỷ Phù (1989- 1994)". Tài liệu đánh máy lưu ở xã.

(5) (6) Quốc sử quán triều Nguyễn- "Đại Nam nhất thống chí". Tập I. Nxb Thuận Hoá- Huế, 1994, tr. 127, 371.

(7) "Báo cáo điều tra, thăm dò địa chất tỉnh Thừa Thiên-Huế của Liên đoàn bản đồ địa chất." Cục Địa chất Việt Nam. Sở Công nghiệp Thừa Thiên-Huế.

(8) Dương Văn An -"Ô châu cận lục". Nxb Văn hóa Á châu; Sài Gòn, 1962.

(9) "Sơ yếu lịch sử tộc Phan ở xã Phú Bài". Tài liệu đánh máy lưu ở họ Phan.

(10 a,b,c) Bản "Thể thức tác thiết pháp truyền bất khả lậu" (chữ Nôm). Tài liệu lưu tại nhà ông Trưởng họ họ Lê. Bản phiên âm của ông Lê Văn Hoàng, Giáo sư Hán-Nôm, Đại học Văn khoa Huế, 1959.

(11) Bản "Chúc từ" của họ Lê,xã Phú Bài làm năm Chính Hoà thứ 26 (1705). Theo "Niên biểu lịch sử Việt Nam" không có năm Chính Hoà thứ 26, đó là năm Vĩnh Thịnh thứ nhất. Bản chữ Hán lưu tại nhà thờ họ Lê; bản dịch của ông Nguyễn Đình Thảng, Bộ môn Hán-Nôm, khoa Ngữ văn, ĐHTH Huế.

(12) "Đơn xin phong sắc cho Bản thổ Ngô Quý công" ngày 16 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 5. (Bản chữ Hán).

(13) "Tờ trình xin sắc phong thần cho những người có công truyền nghề sắt ở Phú Bài", năm Tự Đức thứ 18 (Bản chữ Hán).

(14) (15) (16) Lê Quý Đôn - "Toàn tập", Tập I " "Phủ biên tạp lục". Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 224.

(17) "Tờ khai nộp thuế sắt năm Chính Hoà thứ 12" (Bản chữ Hán), bản dịch của Nguyễn Đình Thảng.

(18) "Bản kê nộp thuế sắt năm Chính Hoà thứ 26" (Bản chữ Hán) (Theo "Niên biểu lịch sử Việt Nam", đây là năm Vĩnh Thịnh thứ nhất).

(19) "Đơn xin miễn thuế sắt mới tăng" đề các năm Cảnh Hưng thứ 27, thứ 28. (Bản chữ Hán).

(20) (21) "Tờ trình về các loại thuế phải nộp thường niên qua các thời kỳ". Năm Bảo Thái thứ 7 (Bản chữ Hán).

(22) Trần Hà Thanh. "Công cuộc mở mang miền Nam của Nguyễn Phúc Tần (1648)-!687)". Tiểu luận Cao học khoa học Lịch sử. Viện Đại học Huế, 1974.

(23) (24 a,b) "Tờ trình xin miễn lính và thống kê số người đã đi lính phải trở về làm sắt". (Bản chữ Hán).

(25 a,b) "Tờ truyền nộp sắt của Cai bạ Hoà Đức hầu" năm Long Đức thứ 4. (Bản chữ Hán).

SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC *ĐỐI VỚI* HƯƠNG ƯỚC *TRONG LỊCH SỬ*

CAO VĂN BIỀN *

I. LẬP HƯƠNG ƯỚC VÀ SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN ĐỐI VỚI HƯƠNG ƯỚC

Qua các Hương ước cổ còn lưu lại, chúng ta có thể hiểu Hương ước là văn bản pháp quy về các tục lệ của làng xã do quan viên ở làng xã tự xây dựng nên cho làng mình nhằm bảo vệ sự tồn tại của cộng đồng dân cư ở làng xã trong tư thế ổn định của nó về lãnh thổ; xây dựng phong tục, tập quán tốt đẹp; phát triển đời sống văn hoá, kinh tế, xã hội. Đời sống về mọi mặt của cộng đồng dân cư ở làng xã càng phát triển thì Hương ước của làng cũng được bổ sung, sửa đổi theo nhu cầu phát triển của từng thời điểm lịch sử. Ngược lại khi đời sống của dân làng trở nên nghèo nàn, chao đảo thì tục lệ bị phá vỡ, Hương ước bị lãng quên. Nhưng nhìn chung, sau những cơn bão táp có lúc bị phiêu bạt đi, làng xã lại phục hồi dần và trở lại trạng thái tồn tại bình thường của nó dựa theo các điều khoản đã được ghi trong Hương ước. Có thể xem Hương ước là kỷ cương của làng xã.

Theo cách hiểu đó, muốn có Hương ước, trước hết phải có tục lệ và có một lớp người biết thể hiện các tục lệ truyền miệng đó thành văn bản pháp quy (tạm gọi là lớp trí thức ở làng xã). Hai điều kiện tiên quyết này đã hình thành rất lâu dài trong quá trình phát triển của làng xã. Thiếu một trong hai điều kiện đó, nhất là thiếu lớp trí thức làng xã thì làng chưa thể có Hương ước, mà mới chỉ có tục lệ truyền miệng mà thôi.

Kiểm kê lại các kho Hương ước cổ hiện có, chúng ta thấy số lượng các làng xã có Hương ước rất ít ỏi. Cụ thể là hiện nay trong kho lưu trữ tài liệu Hán - Nôm của Viện Hán-Nôm - trung tâm lưu trữ sách, tài liệu Hán-Nôm lớn nhất trong toàn quốc - chỉ còn lưu giữ được 647 bản Hương ước Hán-Nôm thuộc các thời kỳ từ nửa sau thế kỷ XVII về sau; không còn có một bản Hương ước nào thuộc về các thời kỳ từ nửa đầu thế kỷ XVII về trước. Chúng tôi đã dựa vào danh mục các bản Hương ước Hán-Nôm, tiến hành thống kê, phân loại theo thời gian số Hương ước của 4 tỉnh lớn là Hà Đông, Nam Định, Thái Bình và Nghệ An đã cho thấy quả là số Hương ước có điều khoản lập vào thế kỷ XVII chiếm 2%, vào thế kỷ VIII chiếm 12%, vào thế kỷ XIX chiếm 44,9% và vào thế kỷ XX chiếm 29,8% trong tổng

---

* *PGS. PTS. Viện Sử học*

số 258 bản Hương ước của 4 tỉnh. So với số lượng làng xã của 4 tỉnh đã được thống kê thì tổng số 258 bản Hương ước này quả thật là ít ỏi.

Mới đây Viện Hán-Nôm phối hợp với Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp đã xuất bản bộ sách Tổng mục lục sách Hán-Nôm. Chúng tôi đã đọc bộ sách này và thống kê được gần 100 bản Hương ước. Trong đó ngoài hai bản Hương ước của Quỳnh Đôi và Mộ Trạch là những Hương ước được lập sớm nhất; còn thấy có một bản Hương ước nữa được lập vào năm Chính Hoà thứ 10 (1689) dưới đầu đề "Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hoà đẳng xã giao tục lệ" (các xã này nay thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây).

Ngoài ra, trong kho tư liệu của Viện Sử học, chúng tôi cũng tìm được một số tập Hương ước, trong đó có tập "Phú Cốc xã khoán ước bạ ký" có điều khoản được lập vào năm Chính Hoà thứ 18 (1698).

Tình trạng hiếm hoi của các bản Hương ước cổ có thể có nhiều nguyên nhân: bị hư hỏng vì không được bảo quản tốt, bị mất mát nhiều, còn tồn đọng rải rác trong dân gian và ở các nơi mà chúng ta chưa có điều kiện thu thập lại được. Nhưng có một nguyên nhân chủ yếu là không phải làng nào cũng có một lớp quan viên đủ trình độ và có khả năng lập ra Hương ước cho làng mình. Ngay cả trong những thập kỷ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, khi mà trình độ văn hoá chung đã được nâng lên nhiều và thực dân Pháp đang ráo riết thực hiện cuộc "Cải lương hương chính" thì trên địa bàn từ Nghệ An trở ra Bắc Kỳ có hơn 14000 làng xã, nhưng số lượng Hương ước của thời kỳ đó còn lưu giữ được tại Viện Thông tin Khoa học xã hội chỉ có gần 5000 bản. Trong đó có một số bản khai rất sơ lược, mặc dầu lúc ấy Nhà nước thực dân Pháp đã phân phát các bản mẫu Hương ước chung để các làng xã khai theo mẫu.

Như chúng tôi đã nêu, việc lập Hương ước thường do lớp quan viên ở làng xã đảm nhiệm. Cho đến nay khoa học lịch sử chưa phát hiện ra một nguồn tư liệu nào về quá trình từ khi lập ra cho đến lúc xuất hiện bản Hương ước đầu tiên của một làng cụ thể. Chúng ta chỉ có thể hình dung được đôi nét rất sơ lược về việc lập Hương ước qua Hương ước của làng Quỳnh Đôi và của làng Mộ Trạch.

Theo "*Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên*" của Hồ Phi Hội chép năm Tự Đức thứ 10 (1857) (1) thì làng Quỳnh Đôi được khai lập vào năm 1378. Đến năm 1638, làng Quỳnh Đôi mới có 6 điều khoản ước làng đầu tiên. Trong khoảng thời gian gần 3 thế kỷ này, làng Quỳnh Đôi có hơn 50 người ra làm quan cho các triều đại Trần, Hồ, Lê như Tiến sĩ Hồ Sĩ Dương (1621 - 1681), Hồ Phi Tích (1664 - 1734) đều làm quan đến chức Thượng thư. Khoán ước của làng Quỳnh Đôi cũng có thể xuất hiện sớm hơn, bởi vì Điều Một Khoán làng nói rằng : "Năm thứ tư Dương Hoà (Lê Thần Tông, 1638), ngày 20, tháng sáu, quan Viên Ngoại lang Công bộ Phan Khuê hợp đồng với cả làng thượng hạ làm thêm Khoán ước". Ở đây chúng tôi nhấn mạnh đến cụm từ *làm thêm Khoán ước*. Có thể trước đó làng Quỳnh Đôi đã có Hương ước, đến năm 1638 thì bổ sung thêm 6 Điều nữa. Cũng có thể đây là lần đầu tiên lệ làng truyền miệng của làng Quỳnh Đôi được văn bản hoá dưới tên gọi "Khoán làng". Tác giả cũng như tác phẩm "Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên" không cung cấp cho chúng ta những thông tin đủ để khẳng định khả năng xuất hiện sớm hơn của "Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên".

Còn làng Mộ Trạch thuộc tổng Thi Cử, huyện Đường An, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Hưng) lại có "Mộ Trạch xã cựu khoán". Chúng ta chưa biết rõ làng Mộ Trạch được khai lập và trở thành đơn vị

hành chính cơ sở trong hệ thống chính quyền Nhà nước từ bao giờ. "Mộ Trạch xã cựu khoán" (2) được lập ngày 20 tháng giêng năm Cảnh Trị thứ 3 (1665). Ký tên vào văn bản đầu tiên của "Mộ Trạch xã cựu khoán" có 11 quan lại ở triều đình từ cấp Giám sát Ngự sử đến Bồi tụng, Binh bộ Thượng thư; 18 quan lại từ cấp phủ, huyện từ Huấn đạo, Huyện thừa đến Tri huyện, Tri phủ; 11 văn thuộc, nho sinh; 6 xã thôn trưởng. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, "Mộ Trạch xã cựu khoán" đã trải qua 22 lần được bổ sung. Trong nhiều lần bổ sung này, đứng đầu danh sách các quan viên là những quan lại ở triều đình cấp Nhất phẩm, Nhị phẩm. Chẳng hạn, ký tên vào lần bổ sung ngày 20, tháng 2, năm Vĩnh Trị thứ 4 (1679) có 1 Tham tụng Tể tướng Lại bộ Thượng thư; 7 quan lại tại triều đình; 31 quan lại ở cấp phủ, huyện; 17 viên thuộc, nho sinh; 13 Xã thôn trưởng.

Qua sự hình thành của những văn bản đầu tiên của Hương ước của làng Quỳnh Đôi và của làng Mộ Trạch, chúng ta thấy rằng việc văn bản hoá lệ làng truyền miệng, tức việc lập ra Hương ước, đòi hỏi các làng phải đạt đến trình độ văn hóa cao, có một tầng lớp trí thức, có một người đứng đầu đủ tín nhiệm và uy quyền đối với tầng lớp quan viên của làng xã cũng như tầng lớp chức dịch, và có khả năng trình bày các tục lệ truyền miệng này thành các Điều khoản một cách rõ ràng, rành mạch để mọi xã dân đều có thể dễ nhớ và thực hiện nghiêm chỉnh. Dưới thời phong kiến, chắc chắn rằng số làng xã đáp ứng được điều kiện tiên quyết này không nhiều. Người ta đã gọi làng Quỳnh Đôi, làng Mộ Trạch là những "danh hương" là vì lẽ đó.

Khi tìm hiểu vấn đề Nhà nước phong kiến quản lý các Hương ước, để tránh những vũ đoán, chúng tôi đã dựa vào những chứng tích còn lại của Hương ước. Nói rõ ra chúng tôi đã hạn chế vấn đề này trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVII trở về sau trên cơ sở của các Hương ước hiện có. Số lượng Hương ước có điều khoản được lập ra trong thế kỷ XVII của 4 tỉnh lớn như trên đã nói chỉ là 7 bản trong tổng số 258 bản Hương ước. Cùng với những Hương ước của Quỳnh Đôi, Mộ Trạch, Dương Liễu, Phú Cốc; chúng tôi có được tất cả 11 Hương ước có những Điều khoản được xác định niên đại xuất hiện của chúng là thế kỷ XVII.

Nghiên cứu các Điều khoản được lập ra trong các Hương ước xuất hiện ở thế kỷ XVII, chúng tôi không tìm thấy dấu vết nào về sự phê duyệt của chính quyền cấp trên đối với Hương ước. Lấy "Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên" là bản Hương ước đầy đủ nhất còn lại làm thí dụ.

Trong phần "Khoán hội" (Khoán của Hội Tư văn ở làng Quỳnh Đôi) có 47 Điều được lập ra từ năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) đến năm Tự Đức thứ 5 (1852), trong đó có 19 Điều được lập trong thế kỷ XVII, chủ yếu bàn về lệ hội, ngôi thứ, khao vọng, đón rước, tế lễ, ăn uống. Trong 115 Điều khoản của phần "Khoán làng" có 16 Điều khoản được lập ra trong thế kỷ XVII vào các năm Dương Hoà thứ 4 (1638), Cảnh Trị thứ 6 (1668), Chính Hoà thứ 4 (1683). Trong phần "Khoán phe" có 7 Điều khoản được lập ra trong thế kỷ XVII vào các năm Phúc Thái thứ 3 (1645), Cảnh Trị thứ 7 (1668), Chính Hoà thứ 17 (1696). Tất cả các Điều khoản nói trên không hề có dấu vết nào chứng tỏ có sự phê duyệt của chính quyền Nhà nước cấp trên.

"Mộ Trạch xã cựu khoán" cũng tương tự. Vào nửa sau thế kỷ XVII, "Mộ Trạch xã cựu khoán" được bổ sung 5 lần vào các năm Vĩnh Trị thứ 4 (1679), Chính Hoà thứ 6 (1685), Chính Hoà thứ 9 (1688), Chính Hoà thứ 11 (1691) và Chính Hoà thứ 18 (1699). Cả lần biên soạn đầu tiên lẫn các lần bổ sung sau của "Cựu khoán" đều không có dấu hiệu nào về sự phê duyệt của chính quyền cấp trên làng xã. Chúng ta chỉ thấy lời cuối cùng coi như là điều thi hành của "Cựu khoán"

đầu tiên này ghi rằng : "Các Điều khoản ghi ở phần trên là theo ý Khoán ước định hành. Hàng năm cứ đến ngày hội Minh thệ vào tháng Giêng thì đem ra đọc để mọi người nghe thấy và làm cho thêm nghiêm Hương ước". Nghĩa là bản thân người soạn thảo ra bản "Cựu khoán" này cũng nhận thấy không cần thiết phải gửi văn bản lên chính quyền cấp trên làng xã để phê duyệt như là một điều kiện thi hành. Còn quan lại cấp trên cũng không coi đó là nhiệm vụ của mình.

Bản Khoán ước của xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai lập ra năm Cảnh Trị thứ 4 (1666) cũng tương tự như vậy. Lời mở đầu của bản "Khoán ước" này ghi rõ : "quan viên, xã thôn trưởng của Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai gồm Phí Đăng Nhận, Nguyễn Hiền Tài, Nguyễn Tiến Dụng và mọi người lớn nhỏ trong xã cùng nhau hiệp sức đặt ra Khoán ước". Trong 7 Điều khoản của bản "Khoán ước" này, Điều thứ 3 cũng nói rõ : "Bản xã lập ra Khoán ước, người nào vi phạm thì cứ chiểu theo các Điều quy định trong Khoán ước mà xử phạt, không được tự tiện tha thứ riêng hoặc bắt bớ làm hại người tốt. Như thế để sáng tỏ công lý" (3). Xã Dương Liễu đã tự đặt ra Hương ước và cũng tự đặt ra Điều khoản thi hành. Ở đây chúng ta cũng thấy không có sự kiểm tra, quản lý của Nhà nước.

Như vậy có thể dự đoán rằng *Nhà nước phong kiến Việt Nam ở thế kỷ XVII không trực tiếp quản lý Hương ước của các làng xã dưới hình thức phê duyệt.* Có thể vào thế kỷ XV, thời Hồng Đức đã có chiếu chỉ bắt các làng lập ra Hương ước riêng phải trình lên quan trên phê duyệt và các Hương ước này đã được phê duyệt theo lệnh chỉ của nhà vua. Nhưng hiện nay chúng ta không có bản Hương ước nào của các thế kỷ XV - XVI.

Tiếp theo đó có thể nói các Hương ước cổ được lập ra trong các thế kỷ XVIII, XIX, và đầu thế kỷ XX mà chúng tôi có dịp tiếp cận cũng đều không có dấu hiệu nào chứng tỏ có sự phê duyệt của chính quyền cấp trên làng xã. Chỉ thấy trong lần bổ sung vào ngày 20, tháng giêng, năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1797), "Mộ Trạch xã cựu khoán" có ghi : "Y như nghi thức", "Y như lời bàn" và có bút tích của xã thôn trưởng và các quan viên ghi "đã xem". Và ở Điều thứ 22 phần "Khoán hội" của Hội Tư văn làng Quỳnh Đôi lập năm 1726 ghi rõ : "Các Điều khoản trên này chưa dám tự tiện thi hành, phải gửi lên các quý quan để tham bác, châm chước cho đúng lẽ, có tờ gửi về nói ưng thuận, khi ấy Bản hội mới ưng theo. Sau có lời phúc đáp của quan Quỳnh Quận công nói : Bản hội bàn mọi điều đã phải lẽ cả rồi. Từ nay về sau cứ thế mà làm phép thường".

Như vậy riêng đối với Quỳnh Đôi và Mộ Trạch thì người phê duyệt Hương ước của hai làng này là một vị quan của bản quán có phẩm hàm cao tại triều. Đây thực chất chỉ là sự tham khảo ý kiến của dân làng để tỏ lòng kính trọng đối với vị đại quan là người làng hiện đương chức tại triều. Trong nhiều lần bổ sung Hương ước của Quỳnh Đôi và của Mộ Trạch không có ghi chú này, vì lúc đó hai làng này không có đại quan tại triều. Tình hình phổ biến chung là sau khi quan viên của làng xã tán thành các Điều khoản ghi trong Hương ước, Hương ước được thực hiện ngay không cần có chính quyền cấp trên phê duyệt.

Trong lịch sử nước ta vào các thế kỷ XVI - XVIII, nhất là vào thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến đang bị khủng hoảng trầm trọng. Các tập đoàn phong kiến tranh cướp nhau quyền lực quyết liệt với các cuộc chiến tranh liên miên. Tập đoàn thống trị Lê-Trịnh ngày càng thối nát, kỷ cương phép nước càng bị rối loạn. Nhân dân bị đẩy đến tình trạng khổ ải vì vỡ đê, ngập lụt, mất mùa. Vào giữa thế kỷ XVIII, trên địa bàn sông Hồng, dân cư của gần 4.000 làng xã đã phải bỏ làng di xiêu tán, tha phương cầu

thực, nạn trộm cướp hoành hành, phong trào nông dân nổi lên ở khắp nơi chống lại bọn quan lại, cường hào gian ác. Cuối cùng Phong trào nông dân Tây Sơn đã lật nhào tập đoàn phong kiến Lê-Trịnh và hoàn thành xuất sắc sứ mệnh chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc. Nhưng sau đó chiến tranh vẫn tiếp tục cho đến cuối thế kỷ XVIII.

Trong tình hình rối loạn, suy kiệt, binh đao như vậy, các Nhà nước phong kiến Việt Nam không còn có khả năng quản lý đến cấp cơ sở của nó là làng xã một cách có hiệu quả được nữa. Làng xã tựa như bị trôi nổi theo dòng xô đẩy của lịch sử, và để bảo tồn bản thân mình làng xã phải tìm ra sự vận động dựa vào các tục lệ, các điều lệ cũ, bổ sung, xây dựng các điều lệ mới. Trong Lời mở đầu bổ sung vào năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772), "Mộ Trạch xã cựu khoán" ghi rõ : "Bảo cho trai gái trong làng ta được biết rằng việc nhân nghĩa trong làng xóm là tốt đẹp, thể chế của làng xóm cốt phải nghiêm ngặt. Từ xưa làng ta vốn dùng lễ nghĩa văn nhã, phong tục thuần hậu. Thế nhưng gần đây nhân tình bừa bãi, dần dần không được như xưa. Điều tệ hại này cần phải răn đe, nghiêm cấm để làm cho phong tục lại tốt đẹp. Do đó nay nêu rõ tám điều nghiêm cấm dưới đây". Nội dung của 8 điều đó là:

- Khi làng họp bàn, các quan viên phải có mặt để bàn bạc thống nhất.

- Cấm chửi bới, đánh dập nhau trong làng.

- Cấm ức hiếp dân thường.

- Các hạng sĩ thứ, sĩ dân, chờ đi lính đi lại trong làng phải có lễ phép.

- Nam nữ tách biệt, không được đùa cợt bừa bãi.

- Bảo vệ địa phận làng không bị xâm lấn.

- Phòng ngừa gian phi, giữ gìn an ninh.

- Người ngụ cư phải theo lệ cũ nộp lệ cho làng.

Một Điều khoản của "*Phú Cốc xã khoán ước bạ ký*" (4) lập ra năm 1693 cũng ghi rõ : "Cờ bạc là thứ du hí vô ích, khánh kiệt gia sản, đưa đến tổn thương phong hoá, nên cùng nhau nghiêm cấm và thay đổi để chuyên cần lập nghiệp. Nếu người nào giấu giếm theo thói quen cũ hoặc ở trong xã dựng lên sòng bạc, hoặc ở nơi khác làm bậy, có người tố cáo thì bắt phạt 3 quan cổ tiền, thưởng cho người tố cáo 3 mạch cổ tiền. Người nào biết sự thật mà không tố cáo thì phạt 6 mạch cổ tiền để giữ nghiêm Hương ước".

Trong hoàn cảnh đất nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng triền miên và đạo đức, phong hoá bị suy đồi nghiêm trọng như vậy, nhưng nhân dân ta thông qua các bản Hương ước đã cố gắng duy trì các cộng đồng làng xã, bảo tồn các phong tục, tập quán tốt đẹp của làng xã, ngăn chặn các tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh trật tự ở địa phương. Chúng ta không thể không đánh giá cao vai trò của Hương ước trong bối cảnh lịch sử đó.

Đến thế kỷ XIX, tình hình có thay đổi phần nào. Sau khi lên cầm quyền, các vua Nguyễn đã cố gắng chấn chỉnh hương thôn. Gia Long từng nói : "Nước là họp lại của các làng mà thành. Từ làng mà đi đến nước, nên cần dạy cho dân tục lệ tốt. Vương chính lấy làng làm trước. Gần đây giáo dục trễ nải, chính sự suy đồi, làng không có tục hay, noi theo đã lâu, đắm chìm quá đỗi. Phàm việc ăn uống, lễ cưới xin, việc ma chay và thờ thần, thờ Phật, nhiều việc quá trớn lấn lệ, bọn hào mục nhân đó mà đục khoét, người cùng dân nhân đó mà giạt xiêu, thực là bởi kế ấy". Do đó Gia Long có ý định chỉnh đốn lại phong tục ở hương thôn. Năm 1804, Gia Long ban chiếu chỉ nghiêm cấm bọn cường hào mượn cớ họp hành để ăn uống, chè chén bừa bãi bắt dân phải chịu; phê phán tệ nạn khao vọng, tiệc tùng linh đình

đến nỗi khuynh gia bại sản; việc hôn, việc tang thì phô trương tốn kém vì trả nợ miệng, và quy định trong những cuộc hội họp quan trọng chỉ được dùng trầu cau, cấm được dùng rượu thịt; trong những việc vui lớn thì dùng xôi lợn hoặc nộp 3 quan tiền; trong những việc nhỏ chỉ được dùng xôi gà hoặc nộp 1,6 quan tiền treo theo 3 mức : 1,2 quan tiền, 0,6 quan tiền và 0,3 quan tiền. Nhưng khi về đến nông thôn, chiếu chỉ của Gia Long đã bị bọn cường hào ngăn chặn, không còn có tác dụng gì. Phép vua thực sự bị thua lệ làng, bởi vì thiếu một cơ chế và tổ chức thực hiện.

Tiếp tục sự nghiệp của Gia Long, Minh Mệnh đã quyết định tiến hành cải tổ bộ máy hành chính ở xã thôn nhằm phục vụ cho Nhà nước quan liêu Nguyễn.

Nhưng Hương ước vẫn được triều đình giao cho các làng tự quản và các làng xã cũng cố gắng chỉnh đốn phong tục, tập quán của làng mình. Điều đó được thể hiện ở số lượng Hương ước Hán-Nôm đã được lập ra dưới triều Nguyễn chiếm tới gần ba phần tư trong tổng số Hương ước của 4 tỉnh được thống kê.

Nghiên cứu các bản Hương ước ở triều Nguyễn, chúng tôi cảm nhận có một khoảng cách nhất định giữa tục lệ với các Điều khoản được ghi trong Hương ước. Chẳng hạn chúng ta biết rằng việc mua bán ngôi thứ đã trở thành tục lệ được phổ biến ở nông thôn; nhưng rất ít Hương ước nói về điều này ; hoặc các tục hèm diễn xướng trong ngày hội tế Thành hoàng làng cũng không được nhắc đến, mà Hương ước chỉ có những Điều khoản về ngày vào đám, việc tổ chức tế đám, hoặc nhiều tục lệ hương ẩm mà ngày nay chúng ta còn được nghe kể lại, nhưng Hương ước cũng bỏ qua. Phải chăng các bản Hương ước dưới triều Nguyễn phần nhiều do các chức dịch trong làng xã khai báo để che giấu những hủ tục tệ hại ở trong làng dặng đối phó với chính quyền cấp trên một cách có lợi cho họ ? Dù sao Hương ước vẫn là tài liệu thành văn cơ bản phản ánh đầy đủ hơn cả về các tục lệ ở làng xã trước đây.

Tóm lại, *các Nhà nước phong kiến từ thế kỷ XVII về sau không trực tiếp quản lý Hương ước dưới hình thức phê duyệt của quan lại cấp trên làng xã. Hương ước vẫn do quan viên của làng xã tự soạn thảo, tự thực hiện.*

Nhận định đó có thể đưa đến suy luận rằng Nhà nước phong kiến cho phép làng xã tự lập ra Hương ước theo cách đa phương, đa chiều ly tâm, đối lập và chống lại pháp luật của Nhà nước chăng ? Tiếp cận với các Hương ước hiện có, chúng tôi không thấy điều đó. Ngược lại, chúng tôi thấy rằng về cơ bản các Điều khoản được ghi trong Hương ước không chống lại, không mâu thuẫn với luật pháp của Nhà nước. Lệ làng-Hương ước-và Phép nước-Luật pháp-hoà nhập với nhau trong sự thống nhất biện chứng mà Phép nước qua các bộ "Quốc triều hình luật", "Hoàng Việt luật lệ", các chiếu chỉ của nhà vua v.v... là kỷ cương của Nhà nước, là kim chỉ nam cho luật pháp của Nhà nước; còn Hương ước chỉ là kỷ cương của làng xã với những biểu hiện muôn hình vạn trạng của nó. Có thể nêu lên rất nhiều thí dụ chứng tỏ có sự thống nhất về cơ bản giữa Lệ làng và Phép nước như phép quân phân điền thổ, phép san bổ sưu thuế. Chẳng hạn về phép quân phân điền thổ, Nhà nước quy định cứ 3 năm hoặc cứ 6 năm một lần, các làng xã lại tiến hành chia lại ruộng đất công khẩu phần cho dân đinh trong làng xã mình. Đa số các làng xã có nhiều công điền công thổ đã thực hiện đúng như vậy. Trường hợp ngoại lệ chỉ xảy ra ở những làng có quá nhiều công điền hoặc có quá ít công điền không đáng phân chia hoặc công điền quân phân đã trở thành huệ điền của làng xã. Còn về các lễ hội văn hoá thì Thiên tử lập đàn Nam giao tế Trời Đất cầu cho nước cường, dân thịnh; còn dân làng xây dựng đình cầu Thành hoàng cho dân yên, nghiệp lạc.

Tại sao lại có sự thống nhất giữa Lệ làng thành văn và Phép nước vốn tưởng như hai mặt đối lập ấy không thể chấp nhận nhau được ?

Theo chúng tôi, nguồn gốc của sự thống nhất đó trước hết là do nền văn hoá Việt Nam cổ truyền, là do sự thống nhất của quốc gia Việt Nam. Thứ hai là xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII trở về sau được xây dựng và định hướng trên cơ sở của tư tưởng Nho giáo. Hệ tư tưởng Nho giáo như là mẫu số chung lớn nhất chứa dựng mọi biến số muôn màu muôn vẻ của tử số là các Hương ước trên đó. Thứ ba là nội dung của Phép nước và Lệ làng về cơ bản là thống nhất với nhau. Lời mở đầu của "Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên" ghi rõ : "Xét các điều lệ của làng ta tuỳ thời thêm bớt đều hợp lệ cả : trọng đạo Thánh hiền, quý người văn học, khuyến khích nghề ruộng, trọng người tuổi tác, hậu việc đưa ma, siêng làm tập tục, bỏ việc xa xỉ, cấm điều gian dối.

Xét những điều trên này đem ra thi hành ở trong làng, thì đấng vương giả cầm quyền trị nước cũng không ra khỏi mấy điều trên này; bởi vì việc làng so với việc nước chẳng có gì khác".

Ngoài ra, Nhà nước phong kiến còn có những cách định hướng cho việc soạn thảo Hương ước dưới các hình thức xuống chiếu ngăn cấm các hủ tục, các tệ nạn xã hội; trách cứ, bãi chức bọn cường hào; khen ngợi, ban thưởng mỹ tự cho các hành vi tốt đẹp v.v... Những hoạt động có tính chất răn đe và khuyến khích này cũng có tác dụng nhất định đối với việc soạn thảo Hương ước.

II. CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN PHÁP VỚI HƯƠNG ƯỚC

Trong thời gian đầu khi mới đặt nền đô hộ ở Việt Nam, thực dân Pháp đã lợi dụng bộ máy và cơ chế hoạt động sẵn có của làng xã ở nước ta để dễ dàng thực hiện sự cai trị của chúng. Chính Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume đã nhận xét rằng mỗi làng xã Việt Nam là một nước Cộng hoà nhỏ, độc lập trong giới hạn của những quyền lợi địa phương. Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỷ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó; điều đó rất thuận lợi cho công việc của chính quyền... Tổ chức làng xã của người An Nam nếu như nó đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc duy trì trật tự và bảo đảm cho những hoạt động mang tính chất lợi ích xã hội mà chúng ta đã được làng xã gánh đỡ, thì nó cũng có tác dụng làm giảm bớt khó khăn và giảm bớt tốn kém cho việc thu các loại thuế trực thu nữa. Về điểm này, đứng trước chúng ta sẽ là tập thể của những người phải đóng thuế, chứ không phải là từng cá nhân những người phải đóng thuế. Thay vì việc lập sổ thuế cho từng cá nhân, chúng ta chỉ cần ấn định mức thuế chung cho từng xã..., còn chính làng xã sẽ phải tìm cách thu thuế tránh được sự tiếp xúc trực tiếp giữa chính quyền của người Pháp với dân chúng".(5)

Nhưng sau nửa thế kỷ thống trị nước ta, từ đầu thế kỷ XX, nhất là từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, khi phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta bắt đầu thức tỉnh theo một xu hướng mới, trên một đà mới, ngày càng lan rộng ở nông thôn thì sự thuận lợi đó của làng xã đã trở nên bất lợi cho chính quyền thực dân. Tính độc lập, tính tự trị của làng xã trước đây, nay lại có khả năng biến mỗi làng xã thành một pháo đài chống Pháp. Đó là điều mà thực dân Pháp lo sợ nhất. Vì vậy để nắm chặt lấy nông thôn Việt Nam, thực dân Pháp nhận thấy rằng không thể quản lý nông thôn bằng cách dựa vào tầng lớp kỳ mục do chế độ phong kiến để lại. Chúng quyết định tổ chức lại bộ máy hành chính cấp làng xã mà đương thời gọi là *Cải lương hương chính*, trong đó có phần cải lương hương tục. Nội dung của cuộc Cải lương hương chính là giải thể bộ máy hành chính cũ của làng xã (Hội đồng Kỳ

mục), thông qua tuyển cử để thành lập bộ máy hành chính mới (gọi là Hội tề ở Nam Kỳ hay Hương hội ở Bắc Kỳ).

Cuộc Cải lương hương chính này được thực hiện thử nghiệm ở Nam Kỳ vào năm 1904 với Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 27-8-1904 và cuộc thử nghiệm này đã diễn ra êm ả.

Ở Trung Kỳ, mãi đến năm 1942 cuộc Cải lương hương chính mới được thực hiện theo đạo Dụ của Bảo Đại ký ngày 5-1-1942. Đạo Dụ này được viên Khâm sứ Trung Kỳ chuẩn y cho thi hành ngày 10-1-1942.

Ở Bắc Kỳ, cuộc Cải lương hương chính được thực hiện từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất bằng các Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 12-8-1921, ngày 25-12-1927, ngày 19-3-1935 và đạo Dụ của Bảo Đại ngày 23-5-1941 cùng với một số Thông tư hướng dẫn thực hiện các Nghị định trên. Trong phạm vi của bài viết này , chúng tôi chỉ bàn đôi điều có liên quan đến Hương ước.

Như chúng ta đã biết, việc giải thể bộ máy quản lý làng xã đã từng tồn tại bền vững trải qua hàng chục thế kỷ nay, đặc biệt là ở nông thôn Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, là vấn đề không đơn giản. Ở đây thực dân Pháp đã tỏ ra rất khôn ngoan khi chúng lợi dụng Hương ước để "nắm" lấy nông thôn.

Hương ước do quan viên ở làng xã, đứng đầu là Hội đồng Kỳ mục lập ra. Hương ước có cơ chế vận hành đặc biệt, đã trở thành đặc trưng gắn liền với nó ngay từ khi ra đời. Đó là sự kết hợp ba quyền lực pháp chế đơn giản : lập pháp, hành pháp và tư pháp vào trong tay Hội đồng Kỳ mục do Tiên chỉ đứng đầu. Với cơ chế tập trung ba quyền lực pháp chế cơ bản này vào Hội đồng Kỳ mục và trên một địa bàn nhỏ hẹp, Hương ước được thực thi rất nghiêm ngặt, bất kể người dân nào trong làng xã cũng phải tuân thủ. Nếu như phép nước đến với người nông dân còn bị khúc xạ bởi tầng lớp kỳ mục thì Hương ước lại ở ngay trong làng, là tục lệ của làng, do làng lập ra, làng thực hiện, làng thanh tra và làng xử phạt những hành vi vi phạm. Đó là một ưu thế đặc biệt của Hương ước.

Còn cái gọi là "làng" ở đây đã được đại diện bởi Hội đồng Kỳ mục. Nắm trong tay quyền lực vô thượng trong phạm vi làng xã, Hội đồng Kỳ mục làng xã có thể bị tha hoá, biến thiên khôn lường và nó đã có ảnh hưởng tích cực hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của mọi người dân trong làng xã. Triều đình nhà Nguyễn đã phát hiện và đã lên án gay gắt tệ nạn cường hào ở nông thôn, nhưng Triều đình này cũng chỉ dừng lại ở việc ban hành các chiếu chỉ mà thôi. Bởi vì tầng lớp kỳ mục ấy có suy đồi, tệ hại đến đâu cũng không thoát ra khỏi khuôn khổ của hệ tư tưởng Nho giáo vốn là nền tảng tư tưởng của xã hội phong kiến. Mặt khác, Hương ước cũng xây dựng trên nền tảng của tư tưởng Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống của xã hội phong kiến. Thực hiện Cải lương hương chính, thực dân Pháp đã khôn khéo lợi dụng cơ chế vận hành tam pháp quyền tập trung của Hương ước, đưa nội dung của Cải lương hương chính vào Hương ước khiến cho tầng lớp kỳ mục thâm căn cố đế trong xã hội nông thôn cổ truyền buộc phải im lặng rút lui khỏi vị trí quản lý làng xã. Nhìn chung, tầng lớp kỳ mục này chỉ phản ứng ngầm, dưới hình thức bất hợp tác, nhưng không gây ra những biến động gì lớn trong nông thôn. Chính quyền thực dân Pháp đã lợi dụng cơ chế của Hương ước để giải thể bộ máy quản lý làng xã, giải thể Hội đồng Kỳ mục, thành lập bộ máy quản lý làng xã mới, và phải thừa nhận rằng thực dân Pháp đã thành công trong công việc này. Từ đây *Nhà nước thực dân trực tiếp quản lý Hương ước của các làng xã.*

Để chuẩn bị cho công cuộc Cải lương hương chính, chính quyền thực dân Pháp đã thảo ra một mẫu Hương ước chung, in sẵn và phát cho các làng. Mẫu Hương ước này gồm có 2 Phần : Phần chính trị và Phần tục lệ riêng. Nội dung của Cải lương hương chính được dưa vào Phần chính trị gồm trên 20 khoản, chia thành 100 Điều. Phần tục lệ riêng chia thành 9-10 khoản. Mỗi khoản có các Điều và có phần hướng dẫn để các làng tự khai, hoặc có phần in sẵn để các làng tự điền vào. Trong mẫu Hương ước có sẵn đã nói rõ mục dích của Hương ước là : "Khoán lệ của một làng cũng như luật lệ của một nước, cần phải tuỳ thời thay đổi để thích hợp với sự tiến hoá và cách sinh hoạt của dân. Vậy muốn cho trong làng thịnh vượng thời phải châm chước tình hình và sửa đổi những khoán lệ trong dân. Phàm những mỹ tục của tiền nhân để lại thời ta phải bảo thủ, còn những lệ tục thời nên bỏ đi. Mục đích làm cho gia tộc được thịnh giàu, dân làng có trật tự".

Hẳn là từ thứ dân cho đến kỳ mục không ai phản đối được mục đích này của Hương ước và bắt buộc phải chấp nhận một điều quan trọng dưới đây : "Nhiều họ hay nhiều giáp họp lại thành một làng, bởi thế phải có người thay mặt cho các họ, các giáp gọi là Tộc biểu hay Giáp biểu để quản trị việc làng". Điều khoản này đã "nhẹ nhàng đẩy" Hội đồng Kỳ mục cổ truyền ra khỏi vị trí quản trị làng xã. Hội đồng Tộc biểu hay Hội đồng Giáp biểu (còn gọi là Hương hội) đã thay thế cho Hội đồng Kỳ mục. Các Điều khoản tiếp theo quy định về cơ chế bầu Tộc biểu hay Giáp biểu, về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, hoạt động của Hương hội : "Hương hội phải trông coi tất cả các công việc cai trị trong làng xã, phải làm các công vụ của dân xã cùng thi hành các trát sức, các lệnh truyền của quan trên. Hương hội phải lập các khoán lệ trong làng xã, lập sổ thu chi của làng xã, bổ sưu thuế cùng các thứ thuế khác hoặc nộp cho Nhà nước hoặc thu cho sổ chi thu của làng xã, định sổ thuế của làng xã, quản trị tài sản công dân, thi hành các khoán lệ về tuần phòng, nghị xử các khoản thưa kiện trong làng" (6). Có thể nói Hương hội thực hiện mọi chức năng quản trị làng xã và hơn cả Hội đồng Kỳ mục, Hương hội còn có quyền lập ra các khoán lệ trong làng xã.

Nhưng Hương hội là cơ quan dân cử, cứ 3 năm lại bầu lại Hương hội một lần. Tất cả mọi dân đinh trong làng xã từ 18 tuổi trở lên, không bị can án đều được quyền bầu Tộc biểu hay Giáp biểu để thành lập Hương hội. Đó là điều khoản hoàn toàn mới mẻ ở nông thôn Việt Nam lúc đó, tạo điều kiện cho xã dân "tham gia công việc" của làng.

Tóm lại, tất cả các Điều khoản trong các Nghị định Cải lương hương chính về tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý làng xã đều được nêu lên thành các Điều khoản của Hương ước.

Từ năm 1927, do sự phản ứng, sự bất hợp tác của kỳ mục, cũng như do sự non kém của Hội đồng Tộc biểu, chính quyền thực dân Pháp chủ trương phục hồi lại Hội đồng Kỳ mục với chức năng tư vấn và giám sát hoạt dộng của Hương hội. Sau hơn 20 năm thực hiện, đến năm 1941, Bảo Đại lại ra Dụ phục hồi lại Hội đồng Kỳ mục, loại bỏ Hội đồng Tộc biểu.

Dù thành lập, dù bãi bỏ, dù thay tên, đổi dạng thì điều quan trọng hơn cả là toàn bộ nhân sự của bộ máy quản lý làng xã từ Tộc biểu, Giáp biểu, Thư ký, Thủ quỹ, Hương hội, Hội đồng Kỳ mục cũng như Lý trưởng, Phó lý, Hộ lại, Chưởng bạ, Trương tuần v.v... đều do chính quyền sở tại cấp trên phê duyệt, sau khi xã dân bầu cử theo quy chế Cải lương hương chính. Chính quyền sở tại cấp trên có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận. Trong trường hợp chính quyền cấp trên không chấp nhận, xã dân phải bầu lại.

Về các khoản sau của Phần I quy định về : thu chi của bản xã, lương bổng của các chức dịch, phân bổ sưu thuế, vệ sinh, cấp cứu, an ninh, bắt lính, tuần phòng v.v... ; ở mỗi Điều khoản đều có phần quy chế pháp lý của các Nghị định và phần tự khai của làng xã. Chẳng hạn Điều khoản về chia công điền. Quy chế pháp lý của vấn đề này quy định niên hạn chia là 3 năm và cách thức chia. Làng xã phải tự khai báo số lượng công điền, tập quán sử dụng công điền riêng của làng. Nói chung về Điều khoản này, chính quyền thực dân để cho làng xã được thực hiện theo các tục lệ riêng của họ.

Đáng chú ý nữa là trong Phần II của Hương ước về tục lệ riêng, ở mỗi Điều khoản trong bản mẫu Hương ước Cải lương hương chính đều ghi câu : "Điều này ở mỗi làng có tục lệ riêng nên châm chước lại cho kịp thời". Do đó các làng đã tự khai về các tục lệ riêng của địa phương như lệ khánh hạ, lệ khao vọng, lệ hiếu, lệ hỷ v.v...,

Qua những điều trình bày trên đây, chúng tôi xin lưu ý mấy điểm như sau xét từ góc độ Nhà nước quản lý Hương ước lúc đó :

Thứ nhất, thực hiện Cải lương hương chính, chính quyền thực dân Pháp đã lợi dụng thế mạnh thực thi tam pháp quyền tập trung trong Hương ước để đưa các quy chế pháp lý của Cải lương hương chính vào nội dung của Hương ước buộc các làng xã phải tuân theo. Có thể nói đây là "*sự lệ làng hoá*" phép nước. Vì vậy dù có những thay đổi đảo ngược trong bộ máy quản lý hành chính của làng xã trong một giai đoạn nào đó, nhưng nói chung tình hình hoạt động của bộ máy quản lý làng xã vẫn yên ổn.

Thứ hai, chính quyền Pháp trực tiếp soạn thảo và quản lý Hương ước. Làng xã chỉ còn là một bên đối tác bị động, chỉ cần điền vào những chỗ để trống trong bản mẫu Hương ước có sẵn. Làng xã mất quyền lập ra Hương ước. Và đương nhiên là những Hương ước được lập ra trong Cải lương hương chính đều mang nội dung và tính chất "phép nước" nhiều hơn "lệ làng". Việc quản lý của chính quyền thực dân Pháp đối với Hương ước được thực hiện chặt chẽ. Các Hương ước sau khi đã được làng khai báo, có dấu và chữ ký của các chức dịch trong làng xã : Tiên chỉ, Thứ chỉ, Chánh hội, Lý trưởng v.v... đều phải nộp lên chính quyền sở tại cấp trên xét duyệt. Cấp chính quyền cao nhất có thẩm quyền phê duyệt Hương ước lúc đó là cấp tỉnh gồm có Tổng đốc, Bố chánh và Công sứ người Pháp.

Thứ ba, khi Hương ước đã mang nội dung và tính chất "phép nước" nhiều hơn "lệ làng" thì cái định nghĩa thông thường "Hương ước là văn bản về lệ làng" đã không còn thích hợp nữa. Hương ước đã trở thành một dạng "Điều lệ làng xã" được áp đặt từ trên xuống nhiều hơn là do làng soạn thảo ra. Do đó cái cơ chế thực thi đặc thù tam pháp quyền tập trung chặt chẽ của Hương ước cũng bị thay đổi.

Cuộc Cải lương hương chính là một cuộc cải cách lớn bộ máy quản lý làng xã cổ truyền ở nông thôn nước ta trong thời cận đại. Qua Cải lương hương chính, chính quyền thực dân Pháp đã nắm chắc quyền quyết định và kiểm soát toàn bộ hoạt động của làng xã lúc đó.

CHÚ THÍCH

1. Bản đánh máy của Viện Sử học.
2. Kho tư liệu Viện Sử học.
3. "Hương ước cổ Hà Tây". Bảo tàng tổng hợp. Sở Văn hoá-Thông tin- Thể thao Hà Tây xb, 1993, tr. 41, 42.
4. Tư liệu Viện Sử học.
5. Paul Doumer. "L'Indochine française" (Souvenirs). Trích theo : Dương Kinh Quốc - "Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945", tr. 198, 199.
6. Hương ước làng Bát Tràng.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VIỆT NAM Ở NHẬT BẢN

(TIẾP THEO VÀ HẾT)

TAKADA YOKO *

III. CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU TRONG THỜI GIAN SAU CHIẾN TRANH : VỀ NƯỚC VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI

Giai đoạn đầu

Như trên đã nói, trong những năm 1960 ở Nhật Bản phần nào có thể đặc trưng cho một thời kỳ biểu thị tình cảm chống chiến tranh ở Việt Nam trong các tầng lớp trí thức, công nhân, và cả những nhóm công nhân Nhật Bản nữa. Từ kết quả của sự tăng cường quan tâm đến Việt Nam đó, chúng ta thấy xuất hiện một số lớn sách báo có liên quan đến các thời kỳ cận đại và hiện đại của Việt Nam được xuất bản, trong đó có các cuốn sử đại cương và nhiều bản dịch các nguồn tư liệu và các công trình nghiên cứu do những học giả hàng đầu người Pháp và người Việt Nam đương thời viết.

Ví dụ chúng ta thấy có cuốn lịch sử đại cương của Matsumoto Nobuhiro (xb năm 1969), và trước đó ông cũng đã có một công trình nghiên cứu xuất sắc được tiến hành tại Nhật Bản trong thời gian trước Chiến tranh về lịch sử cổ đại của nền văn hóa Đông Dương và các tộc người ở Đông Dương (xb năm 1942); có cuốn lịch sử chính trị thời cận đại của Henmi Shigeo (xb năm 1965), và trước đó tác giả cũng đã có một công trình phân tích về kinh tế của xứ Đông Dương thuộc Pháp thời kỳ trước Chiến tranh Thái Bình Dương; có cuốn lịch sử chính trị về cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân vì nền độc lập của tác giả Shimbo Jun'ichiro (xb năm 1968), một học giả thuộc thế hệ thứ nhất của thời kỳ sau Chiến tranh vốn có kinh nghiệm bản thân về sự hiện diện quân sự của Nhật Bản tại khu vực trong Chiến tranh Thái Bình Dương. Thêm vào đó, Kawamoto Kunie (xb năm 1967) đã biên soạn được một cuốn lịch sử dựa trên các công trình văn học viết bằng chữ Trung Quốc, chữ Nôm và chữ Việt Nam, trong khi đó tác giả Kikuchi Kazumasa (xb năm 1966) đã đưa ra một cuốn sơ thảo lịch sử, các luận văn nghiên cứu về xã thôn, các cuốn từ điển về địa lý, và đề cập đến việc sử dụng đất đai bằng cách vận dụng các

* *PGS. Đại học Chiba Keia - Nhật Bản*

phương pháp luận của địa lý nhân văn được phát triển ở Pháp, còn Takahashi Tamotsu (xb năm 1971) thì xuất bản công trình nghiên cứu của ông về sự quá độ từ xã hội truyền thống sang xã hội thuộc địa, công trình tập trung nghiên cứu về hệ thống giá trị của nông dân Việt Nam.

Những sách dịch quan trọng gồm có: tác phẩm của Phan Bội Châu (Nagaoka và Kawamoto, xb năm 1966); công trình nghiên cứu của G. Coedès về Đông Dương trước thế kỷ XIII (Karashima và các cộng sự khác, xb năm 1969); hai tập Lịch sử cận đại và hiện đại Việt Nam của J. Chesneaux (Fujita, xuất bản năm 1969b; Saito và Tachibana, xuất bản năm 1970); Lịch sử đại cương của A. Masson (Suginobe và Nemoto xuất bản năm 1969); và một bộ sưu tập tư liệu về cuộc đấu tranh giải phóng trong thời kỳ thuộc địa (Ajia Afurika Kenkyusho xuất bản năm 1970-1971). Qua các bản dịch đó, lần đầu tiên bạn đọc Nhật Bản được giới thiệu về những công trình nghiên cứu xuất sắc viết về Việt Nam của các học giả người Pháp. Hơn nữa, trong bối cảnh nghiên cứu và hoạt động xuất bản diễn ra trong những năm 1960 và đầu những năm 1970 đó, người ta thấy càng ngày càng có nhiều thành viên thuộc cộng đồng các học giả Nhật Bản bắt đầu chuyển sự quan tâm của họ tới những vấn đề thuộc lịch sử cận đại và hiện đại Việt Nam.

Xu hướng chuyên môn hóa từ những năm 1970

Từ giữa những năm 1970 trở đi, việc nghiên cứu về Việt Nam ở Nhật Bản đã tiến lên được một bước với việc đưa giáo trình dạy tiếng Việt Nam vào cấp đại học và việc xuất bản một số từ điển tiếng nước ngoài. Tuy nhiên,suốt trong một thập niên chỉ có một số rất ít học giả là có cơ hội bắt đầu công việc nghiên cứu của họ dựa vào những kinh nghiệm chủ yếu thu được thông qua việc sang nghiên cứu tại Việt Nam. Sự không ổn định về chính trị tại Nhật Bản đã làm cho sự nghiên cứu của các học giả nước ngoài ở đây gần như không có khả năng, và do đó làm chậm lại con đường mà các nhà sử học Nhật Bản có thể tiến bước trong việc nghiên cứu về lịch sử thời kỳ cận đại của nước này.

Bảng 2 dưới đây cho chúng ta thấy việc nghiên cứu lịch sử thời cận đại của Việt Nam đã được tiến hành ở Nhật Bản từ những năm 1970 theo chuyên đề. Thứ nhất, người ta sẽ nhận thấy ở đây việc nghiên cứu dã nghiêng hẳn về mảng đề tài thuộc các phong trào độc lập chống chủ nghĩa thực dân và về các quan hệ với Nhật Bản như thế nào. Hai mảng đề tài chủ yếu đó có thể được tiếp tục phân chia thành ba phạm trù: Một là phong trào Đông du và Phan Bội Châu ở đầu thế kỷ XX, hai là Việt Minh, Đảng Cộng sản và Cách mạng tháng Tám năm 1945; và Ba là sự hiện diện quân sự của Nhật Bản trong cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương. Ngược lại, việc nghiên cứu cơ bản về xã hội thuộc địa tự nó (per-se) tức là về bộ máy cai trị của Pháp ở khu vực này, về những làng nông nghiệp, về các khu vực đô thị và về các mặt văn hóa đã không được đề cập đến.

Trong mảng đề tài được quan tâm nhiều nhất, tức là mảng đề tài về các phong trào dân tộc và chống chủ nghĩa thực dân, thì công tác nghiên cứu hồi đầu những năm 1970 lại có khuynh hướng tập trung vào chủ đề Việt Minh và Cách mạng tháng Tám (Yoshizawa, xb năm 1972; Fugita, xb năm 1969a; Konuma, xb năm 1972, 1977). Sau này vấn đề đó đã đem lại lợi ích rất lớn trong việc phân tích chính trị về vai trò của Đảng Cộng sản trong các phong trào ấy. Các công trình nghiên cứu đã cố gắng làm rõ sự hình thành và sự phát triển của "những mặt chủ

quan" trong cuộc đấu tranh giải phóng thông qua sự nghiên cứu về tổ chức, về các hoạt động chính trị, về sự hình thành của các giai cấp xã hội và về cấu trúc quyền lực của Đảng. Trong khi, một mặt công trình nghiên cứu đó đã sử dụng những nguồn tư liệu của Việt Nam để làm sáng tỏ phong trào cộng sản là rất quan trọng đối với trong nước, thì mặt khác, sự tập trung nặng nề như thế đối với chủ đề đã dẫn tới tình trạng thiếu vắng sự phân tích về những lời phát ngôn chính trị và về những hành động ở tất cả các cấp độ của xã hội Việt Nam.

Chắc chắn rằng tác phẩm có ý nghĩa nhất về Đảng Cộng sản là công trình nghiên cứu của Furuta Motoo (xb năm1978, 1984a,b) đã đề cập đến mối quan hệ giữa phong trào cách mạng và những sự thay đổi về bản sắc dân tộc của những người Cộng sản Việt Nam từ thời thực dân trở di. Tác phẩm của ông đã đưa ra những lý giải để hiểu như thế nào về những nguyên nhân tranh chấp về Campuchia và về những sự đối dịch giữa Việt Nam và Trung Quốc tiếp sau cuộc chiến tranh hồi cuối những năm 1970.

Bảng 2

Số cuốn sách và luận văn khoa học viết về lịch sử cận đại Việt Nam theo các đề tài trong những năm 1970-1989

Những công trình đại cương	8
Chủ nghĩa thực dân và sự cai trị thực dân	6
Các phong trào quốc gia và chống chủ nghĩa thực dân	61
Phong trào Đông du, Phan Bội Châu	19
Mặt trận giải phóng dân tộc (NLF) Việt Minh, Cách mạng tháng Tám	16
Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản	15
Xô viết Nghệ Tĩnh, các phong trào nông dân	4
Các vấn đề khác	7
Sự hiện diện quân sự của Nhật Bản	17
Việc sử dụng đất đai và các vấn đề kinh tế	23
Xã hội, văn hóa, tôn giáo	20

Về phong trào Đông du và Phan Bội Châu, Goto Kinpei (trong công trình xuất bản năm 1979) đã đề cập đến những vấn đề có liên quan tới quan điểm về mối quan hệ Nhật Bản - Châu Á, còn Shiraishi Masaya (xb năm1986a, 1987a,b) lại đề cập đến thời kỳ cụ Phan ở Nhật Bản, đến mối quan hệ của cụ Phan và của Cường Để với những chính khách quan trọng của Nhật Bản, và việc hai vị bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Công việc nghiên cứu này đã được tiến hành bằng cách đối chiếu những tư liệu được ghi chép trong Hồi ký của cụ Phan với những tư liệu thu thập được về chính sách ngoại giao của Pháp và Nhật Bản.

Đối với chủ đề về sự hiện diện quân sự của Nhật Bản trong khu vực này trong thời kỳ Chiến tranh Thái Bình Dương, Shiraishi (xb năm1983) đã đề cập đến tổ chức Nan'yo Gakuin, một trường học do Bộ Ngoại giao Nhật Bản thành lập ở Sài Gòn năm 1942 và ông đã sử dụng tài liệu phỏng vấn những người có liên quan trực tiếp để mô tả về tổ chức của Nhà trường này và giáo trình đã được sử dụng trong Nhà trường. Shiraishi cũng đã làm rõ sự đối lập trong nội bộ của phe thân Nhật xung quanh việc thành lập Nội các Trần Trọng Kim (xb năm 1984) và thảo luận về mục đích cuối cùng của chính sách đối với Đông Dương của Nhật Bản là muốn đưa khu vực này vào cái gọi là "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" (xb năm1986b). Trong khi đó, Tabuchi Yukichika (xb năm1981) đề cập đến vấn đề cưỡng bức cung cấp gạo trong thời kỳ đó.

Yoshizawa Minami (xb năm1972) đã miêu tả những sự thay đổi trong nền kinh tế Việt Nam

như là kết quả của sự bóc lột kép, từ phía Pháp và từ phía Nhật Bản; thêm vào đó ông còn chứng minh rằngcuộc Chiến tranh Thái Bình Dương được mở rộnglà do chủ nghĩa phân biệt trong hành động đã diễn ra giữa cơ quan của Nishihara với giới quân sự Nhật Bản như thế nào (xb năm1986)

Trong những công trình nghiên cứu khác về phong trào kháng chiến, chúng ta còn được biết những nhận xét của Sakai Izumi về loại quân Cờ đen (xb năm1977), của Shiraishi về vụ chống thuế ở miền Trung Việt Nam trong năm 1908 (xb năm1987), và về Phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh trong những năm 1930-1931 (xb năm1987c). Loại đề tài nghiên cứu này nhằm phát hiện một cảnh quan về xã hội nông nghiệp Việt Nam trước và sau thời kỳ thực dân hóa, song kết quảvẫn còn rất ít ỏi so với tầm quan trọng của các vấn đề đó.

Chuyển sang các vấn đề kinh tế, Takahashi Tamotsu (xb năm1976) đã đề cập đến sự phát triển kinh tế và dòng đầu tư của Pháp trong những năm 1920, trong khi đó Kikuchi Michiki (xb năm1978) đề cập đến chế độ địa chủ ở miền Bắc trong những năm 1930. Kikuchi cũng đã phân tích kỹ về việc xuất khẩu gạo sang Trung Quốc trong thời kỳ trước và sau khi cảng Sài Gòn được mở ra cho nền ngoại thương; ông đã nhấn mạnh đến tính liên tục lịch sử của một nền kinh tế độc canh trồng lúa của Nam Kỳ từ thời kỳ tiền thuộc địa (xb năm1988). Mặt khác, Takada Yoko lại lưu tâm nhiều đến tác động về kinh tế của chính sách thuộc địa của người Pháp, tác giả đã đề cập đến hệ thống thuế khóa được du nhập vào từ cuối thế kỷ XIX (xb năm 1979) và có ý định phát hiện ra mối quan hệ giữa yêu cầu về thóc gạo với chính sách ruộng đất của Pháp ở Nam Kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (xb năm1984/a,b). Nói một cách khác, một vấn đề kinh tế rất quan trọng trong thời kỳ cận đại của Việt Nam là sự hình thành của chế độ sở hữu ruộng đất quy mô lớn có liên quan đến việc mở rộng khu vực thóc gạo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Về sự bùng nổ của các đồn điền cao su do người Pháp đầu tư trong những năm 1920, cũng có công trình nghiên cứu của Takada (xb năm1988) đề cập đến các thể chế pháp luật thực dân có liên quan tới những hợp đồng lao động của công nhân Việt Nam.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang công trình nghiên cứu của Gonjo Yasuo (xb năm1985), một chuyên gia trong lĩnh vực lịch sử kinh tế Pháp và chủ nghĩa đế quốc Pháp; bản thân ông đã nghiên cứu về lịch sử của Ngân hàng Đông Dương từ khi được thành lập vào năm 1875 cho đến khi bị đóng cửa vào năm 1939, ngay trước khi quân đội Nhật Bản tiến vào khu vực. Sử dụng một nguồn tư liệu đồ sộ về Ngân hàng được lưu trữ tại Lưu trữ quốc gia ở Paris , Gonjo đã quan tâm chủ yếu đến sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc Pháp trên toàn Châu Á, chứ không phải chỉ riêng ở Việt Nam - một trọng điểm đã khiến cho nhà chuyên gia về Việt Nam đó phần nào bị thiếu hụt về tài liệu tại chỗ. Tuy nhiên, Gonjo đã thành công trong việc đưa ra hai vấn đề rất quan trọng cho sự nghiên cứu về lịch sử kinh tế Việt Nam.

Một là, đó là vấn đề mục đích cuối cùng của Pháp trong việc Pháp kiểm soát Đông Dương là con đường tiến vào Trung Quốc. Theo chính sách bành trướng của Chính phủ Pháp và các lợi ích tư bản của thời đại, thì Đông Dương chỉ là một căn cứ hoạt động để nền kinh tế của Pháp chiếm lĩnh được Trung Quốc mà thôi. Để làm chỗ dựa cho điều khẳng định ấy, Gonjo đã chứng minh rằng số vốn mà Chính phủ thực dân Đông Dương quản lý đã được dành để chuyển sang cho các ngành Ngân hàng được thiết lập ở Trung

Quốc, và ông lập luận rằng những cải cách thuế khóa của Toàn quyền Doumer tiến hành đã được làm cho nó phù hợp với chính sách bành trướng của Pháp sang Trung Quốc.

Điểm thứ hai mà Gonjo nêu lên là các hoạt động quản lý của Ngân hàng đã dựa vào, hoặc đã bị hạn chế bởi các phạm vi thương nghiệp và tiền tệ ở Đông Á và Đông Nam Á xung quanh Trung Quốc. Điều đó chỉ ra rằng một nền kinh tế ở Trung Quốc mang tính tự cung tự cấp, rất vững chắc, tất nhiên sẽ đòi hỏi một sự đánh giá lại những mối quan hệ thương mại và kinh tế giữa Trung Quốc với các nước ở Đông Nam Á từ thời kỳ tiền cận đại.

Có một công trình lý thú khác nữa về thời kỳ thực dân là hai bài luận văn của Tsuboi Yoshiharu (xb năm1983-1986); ông đã sử dụng các tài liệu gốc trong khi nghiên cứu về quá trình thực dân hóa, xuất phát từ những điểm như: quan điểm lỗi thời về công tác đối ngoại của triều đình nhà Nguyễn là đã rước chủ nghĩa thực dân vào đất nước mình; về đội ngũ sĩ quan hải quân Pháp, trước hết là họ làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh, rồi sau đó họ nắm quyền quản lý thuộc địa Việt Nam; và về cách nhìn về Việt Nam của P. Philastre trong thời kỳ ông làm Đại diện từ năm 1876 đến năm 1879.

Những nhận xét kết luận

Từ sự phác thảo trên về công tác nghiên cứu ở Nhật Bản về lịch sử Việt Nam thời cận đại cho tới nay, người ta có thể dễ dàng nhận thấy rằng một sự tiếp cận thực sự nghiêm túc đối với chủ đề này chỉ mới được bắt đầu trong những năm 1970. Tuy vậy khi chúng ta bước sang những năm 1990, thì con số những học giả đề cập đến thời kỳ quan trọng này vẫn còn ít ỏi và những đề tài được xử lý vẫn còn rất hẹp về quy mô. Trong mọi trường hợp, thì vấn đề vẫn còn là ở chỗ thời kỳ mà Việt Nam bị rơi vào chủ nghĩa đế quốc châu Âu và chịu sự kiểm soát chính trị từ nước Pháp là thời kỳ bản lề trong sự quáđộ từ xã hội Việt Nam tiền cận đại sang xã hội Việt Nam hiện đại, làm cho nó trở thành một trong những chủ đề quan trọng nhất trong việc tiến tới một nhận thức thống nhất về lịch sử của nước này. Để kết luận, xuất phát từ một điểm đặc biệt thuận lợi của tôi về lịch sử xã hội và kinh tế của xã hội Nam Kỳ thời thuộc địa - tôi muốn thảo luận về những vấn đề thuộc thời kỳ quá độ quan trọng này trong những năm tới.

Khi bắt đầu quản lý lãnh thổ Nam Kỳ, nước Pháp đã bảo đảm quyền tự trị cho các cộng đồng làng xã trong việc thực hiện các công việc chính trị của họ. Điều đó có nghĩa là những nghĩa vụ hợp pháp như việc đăng ký ruộng đất và thu thuế vẫn còn nằm trong tay của tầng lớp thượng lưu lãnh đạo làng xã được gọi là các kỳ mục. Tuy nhiên, từ năm 1880 trở đi, giới cầm quyền thực dân bắt đầu thực hiện việc đăng ký ruộng đất bắt buộc nhằm thiết lập những hình thức sở hữu hiện đại. Kết quả là giới cầm quyền thực dân bắt đầu đặt ra những giới hạn và can thiệp vào các công việc của làng xã của các kỳ mục. Rồi trong những năm 1890, giới cầm quyền thuộc địa lại bắt đầu nới rộng việc sử dụng công điền công thổ của làng xã nhằm phát động sự hợp nhất và sự sát nhập các cộng đồng lặng xã lại. Qua quá trình đó, làng xã Việt Nam bắt đầu thay đổi về một số mặt, nhưng, như người Pháp đã có kế hoạch từ trước, làng xã vẫn là một thứ vũ khí địa phương của sự kiểm soát thực dân đối với khu vực mà Chính phủ thực dân đã bảo đảm cho nó có quyền tự trị. Năm 1904, *xã*, một cộng đồng làng truyền thống đã chính thức được thành lập như là một đơn vị làng hành chính của Nam Kỳ trong các

thuộc địa và quy chế của các quan viên của làng xã đã chính thức được viết thành pháp luật.

Trong khi đó, giới cầm quyền thực dân đã tịch thu số ruộng đất không đăng ký ("vô chủ") và tổ chức nó lại thành quốc gia công điền công thổ, rồi sau đó đem bán nó đi thành những thửa nhỏ cho những người bỏ tiền ra mua. Chính sách nhượng địa, việc cho phép mua bán và khẩn khoang đất công đó đã đưa đến kết quả là toàn bộ khu vực trồng lúa ở Nam Kỳ đã tăng lên một cách đáng kể vào cuối thế kỷ XIX. Tuy nhiên con số ruộng đất đó chỉ bằng một nửa của tổng số ruộng đất đã đạt được trong những năm 1930. Sự tăng lên gấp đôi ấy đã xảy ra trong ba thập niên đầu thế kỷ XX, nó là kết quả của sự phát triển với quy mô lớn của vùng đồng bằng miền Tây sông Cửu Long.

Sở dĩ việc khẩn hoang đất trên quy mô lớn hồi đầu thế kỷ XX có thể làm được là do đã xây dựng được một màng lưới rộng rãi các sông đào, tạo ra một vùng diện tích rộng lớn có khả năng khẩn hoang được, có thể canh tác được để cho giới cầm quyền thực dân đem bán đi. Chính sách đó chẳng những đã làm tăng sự hoạt động kinh tế trong số những người Việt Nam đã chiếm hữu được những vùng đất mới đó, mà nó còn có những tác động lớn đến xã hội Khmer ở địa phương. Hơn nữa, do sự tăng trưởng quan trọng của xuất khẩu gạo từ khu vực, cộng đồng thương nhân Trung Quốc đã được thịnh vượng lên, được coi như là những người thuộc tầng lớp trung lưu và những người tinh chế gạo. Đặc trưng của sự thương mại hóa nông nghiệp này và chính sách ruộng đất của thực dân ở miền Nam Việt Nam không phải cái gì khác là làm tăng thêm sự bất bình đẳng trong xã hội và tạo ra một cấu trúc giai cấp rõ ràng. Do đó Nam Kỳ đã được tạo thành một xã hội thuộc địa dưới sự kiểm soát về kinh tế và chính trị của tư bản và địa chủ.

Khi đi vào nghiên cứu sự hình thành của chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân với quy mô lớn ở miền Nam Việt Nam thì điều quan trọng là phải đi tới một nhận thức về bản chất và nắm chắc được sự phân chia quyền lực và các thể chế cầm quyền trong thời kỳ thuộc địa. Một điều quan trọng nữa là phải nắm chắc được những sự thay đổi (hay là những tính liên tục) trong sự phân chia quyền lực chính trị và quyền uy cho cấp làng xã, vì đó là một trong những điểm then chốt để hiểu được một cách chính xác sự tích lũy của cải vật chất. Vì thế, cái mà chúng ta cần phát hiện là thông qua những mối quan hệ nào với bộ máy cầm quyền Pháp mà sự phân chia quyền lực đó đã được cấu trúc thành một trật tự thực dân ở địa phương.

Lịch sử hòa nhập chính trị của miền Nam vào Nhà nước Việt Nam thực tế là rất ngắn ngủi. Vấn đề chủ yếu được đặt ra trước các học giả của cả hai thời kỳ cận đại và tiền cận đại là làm thế nào để tạo ra được một hình ảnh về Việt Nam thông qua các thế kỷ, với việc đưa khu vực này vào quá trình lịch sử.

Dịch theo bản tiếng Anh :
"Vietnamese Historical Studies in Japan"
in lại trong Tạp chí
***"Khoa học xã hội và Nhân văn"** số 1 năm 1991*

THƯ MỤC CHỌN LỌC

Ajia Afurika Kenkyusho; Nguồn tư liệu về lịch sử giải phóng dân tộc Việt Nam. 3 tập, Tokyo: Rodo Junposha. Xb năm 1970-1971, 573 + 2 tr; 607 + 4tr; 813 + 3 tr.

Fujita, Kazuko, Xb năm 1969a, *Mặt trận thống nhất trong Cách mạng dân chủ nhân dân Việt Nam*, Rekishi, Hyoron, số 228: 1-7, 54

- Sách dịch, Xb năm 1969b, Jean Chesneaux , *Việt Nam: Nghiên cứu chính trị và lịch sử*, Tokyo: Aoki Shoten. 230 tr.

Fujiwara, Riichiro, Xb năm 1986. *Nghiên cứu về lịch sử* Đông Nam Á, Kyoto: Hozokan. 593 + 20 tr.

Furuta, Motoo , Xb năm 1978. *Cơ cấu tổ chức ở địa phương của* Đảng Cộng sản Đông Dương trong giai đoạn đầu của nó: Giới thiệu sơ lược. Kyoyogakka Kiyo (Tokyo Daigaku). Số 11: 87-107.

- Xb năm 1984a. *Những người Việt Nam cư trú ở Thái Lan và phong trào cộng sản*, Tokyo Daigaku Kyoyogakubu Jinbunkagakuka Kiyo, số 80 (Rekishi to Bunka 15): 78-131.

- Xb năm 1984b, *Chính sách của những người cộng sản Việt Nam đối với kiều dân Trung Quốc*, 1920-55. Kyoyogakka Kiyo, số 17: 61-83.

Gonjo, Yasuo, Xb năm 1985, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Châu Á*: nghiên cứu lịch sử về Ngân hàng Đông Dương. Tokyo: Tokyo Daigaku Shuppankai. 386 + 43 tr.

Goto, Kinpei , Xb năm 1975, *Cuộc đấu tranh cứu nước Việt Nam*: Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản, Tokyo: Shin Jinbutsu Oraisha, 309 tr.

- Xb năm 1979, *Vấn đề Việt Nam ở Nhật Bản*, Tokyo: Soshiete, 223 tr.

Henmi, Shigeo, Xb năm 1941, *Nghiên cứu về xứ* Đông Dương thuộc Pháp, Tokyo: Nihon Hyoron-sha, 514 tr.

- Xb năm 1965, *Chủ nghĩa đế quốc và các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân*, Tokyo: Hosei Daigaku Shuppankyoku, 273 + 4 + IX tr.

Hikita, Toshiaki, Xb năm 1888, *Lịch sử bang giao Pháp - Việt*. 4 tập, Tokyo: Sanbo Honbu Rikugunbu.

Ida, Asaki, Xb năm 1941, *Nghiên cứu về xứ* Đông Dương thuộc Pháp, Tokyo: Kokoku Seinen Kyoiku Kyokai, 290 tr.

Iwamura , Narimasa, Xb năm 1941, *Lịch sử đại cương nước Annam*. Tokyo: Fuzanbo, 494 + 31 tr.

Iwao , Seiichi, Xb năm 1956, *Kinh đô và hải cảng của nước Chàm trong thời kỳ cuối cùng của nó*, Tokyo Gakuho 39, số 2: 1-22, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

Karashima, Noboru - Sakurai, Yumio và Uchida, Akiko, sách dịch, Xb năm 1969,

Các dân tộc trên bán đảo Đông Dương của George Coedès, Tokyo: Misuzu Shobo. 345+30 tr. Katura, Minoru Xb năm 1987, *Nghiên cứu cơ bản về luật pháp thời tiền cận đại của Việt Nam: Đặc biệt tham khảo bộ Hình luật của triều Lê và một số vấn đề luật pháp Việt Nam*, Tokyo: Kazama Shobo, 601 + 24 tr.

Kawamoto , Kunie, Xb năm 1967, *Thơ ca và lịch sử ở Việt Nam, Tokyo: Bugei Shunju, 525 tr.*

Kikuchi, Kazumasa, Xb năm 1966, *Nông dân Việt Nam*, Tokyo: Kokon Shoin, 265 + 20 tr, với bản tóm tắt bằng Pháp ngữ.

Kikuchi, Michiki, Xb năm 1978, *Chế độ địa chủ ở nông thôn miền Bắc Việt Nam dưới chủ nghĩa thực dân Pháp: Một tiểu luận*. Ajia Keizai, số 5: 51-75.

- Xb năm 1988. *Sự tác động của việc mở cảng Sài Gòn đối với nền kinh tế ở Nam Kỳ*, Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 17: 3-37, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

Konuma, Arata, Xb năm 1972, *Về cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam*, Ajia Keizai 13, số 6: 63.

- Xb năm 1977, *Sự phát triển của Mặt trận thống nhất của Việt Minh*, Ajia Keizai 18 số 3: 45-60.

Makino, Tatsumi, Xb năm 1934, *Các thể chế gia đình xuất hiện trong các bộ Hình luật An Nam dưới triều Lê*, Nichi Bunka 6: 1-42.

Mantetsu Toa Keizai Chosakyoku, Xb năm 1937, *Sơ thảo về vùng Nam Hải, tập 2*, Đông Dương thuộc Pháp, Tokyo: Toa Keizai Chosakyoku.

- Xb năm 1939, *Người Trung Quốc hải ngoại ở Đông Dương*, Nanyo Kakyo Sosho, số 2. Tokyo: Mantetsu Keizai Chosakyoku, 212 + 13 + 2 tr.

Matsumoto, Nobuhiro, Xb năm 1942, *Các dân tộc và các nền văn hóa của Đông Dương* Tokyo: Iwanami Shoten, 373 + ... tr.

- Xb năm 1969, *Sơ lược lịch sử dân tộc Việt Nam*, Tokyo: Iwanami Shoten, Iwanami Shinsho, 218 tr.

Momoki, Shiro, Xb năm 1982, *Nghiên cứu sơ bộ về chính quyền thời Nhà Trần ở Việt Nam*, Toyoshi Kenkyu 41, số 1: 84-121, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

- Xb năm 1987, *Các hành động quân sự và sự kiểm soát của giới quyền lực địa phương dưới triều Lý*, Tonan Ajia Kenkyu 24, số 4: 403-17, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

- Xb năm 1988, *Các đơn vị hành chính địa phương và chính quyền địa phương ở Việt Nam dưới triều Lý*, Tonan Ajia Kenkyu 26, số 3: 241-65, có bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

- Xb năm 1990, *Quan hệ Trung-Việt và thương nghiệp hàng hải từ thế kỷ X đến thế kỷ XV*, trong tập 3, bộ "Đổi mới tư duy về lịch sử thế giới", vấn đề di dân và sự tác động qua lại, 225-56. Tokyo: Iwanami Shoten.

Nagaoka, Shinjiro và Kawamoto, Kunie, Xuất bản và dịch *Phan Bội Châu. Tuyển tập*. Tokyo: Heibonsha, Tokyo Bunko, 315 tr.

Niida, Noboru, Xb năm 1935, *An ninh trong các thời kỳ nhà Nguyên, nhà Minh, nhà Thanh và triều đại nhà Lê ở Việt Nam*, Shicho (Otsuka Shigakukai) 5, số 3: 32-62.

Oiwa, Makoto, Xb năm 1941, *Giới thiệu về lịch sử các phong trào quốc gia ở An Nam*, Tokyo: Sosaete, 177 tr.

Onishi, Kazuhiko, Xb năm 1985, *Xã hội Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ cận đại và đền thờ* Haichuangsi ở Quảng Châu (Guangzhow) Bukkyo Shigaku Kenky số 2: 69-94.

Osawa, Kazuo, Xb năm 1965-1966. *Quan hệ Trung - Việt trong các thế kỷ XVI và XVII*, ba phần, Shigaku (Mita Shigakukai) 38, số 2: 45-71; 38, số 3: 51-80; 39, số 2: 57-85.

Saito, Gen và Tachibana, Seiitsu, Sách dịch năm 1970, *Góp phần vào lịch sử dân tộc Việt Nam* của Jean Chesneaux, Tokyo: Rironsha, 318 tr.

Sakai, Izumi, Xb năm 1977, *Xã hội Việt Nam và cuộc kháng chiến chống Pháp những năm 1870*, Rekishi Hyoron, số 329: 70-88.

Sakai, Yoshiki, Xb năm 1961, *Văn hóa Việt Nam*, trong loại sách *Lịch sử thế giới*, tập 13: *Sự phát triển lịch sử ở Nam* Á, 219-34. Tokyo: Chikuma Shobo.

Sakurai, Yumio, Xb năm 1987a, *Sự hình thành của một cộng đồng làng xã Việt Nam: Sự phát triển lịch sử của Công điền*, Tonan Ajia Kenkyu Sosho, số 21. Tokyo: Sobunsha, 513 + 61 tr.

- Xb năm 1987b. Định cư và nền nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng tại Việt Nam. Trong: Lịch sử châu Á và việc trồng lúa, tập 2: Sự phát triển của việc trồng lúa ở châu Á. Watabe Tadayo xuất bản, 237-76. Tokyo: Shogakukan.

Sase, Toshihisa, Xb năm 1985, *Nghiên cứu về quá trình chính trị của việc thiết lập triều Lê ở Việt Nam*. Shigaku Kenkyu (Hiroshima Daigaku), số 167: 23-47 tr, với bản tóm tất bằng Anh ngữ.

Shimbo, Jun'ichiro, Xb năm 1968, *Lịch sử Việt Nam hiện đại*: Đông Dương dưới sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc, Tokyo: Shunjusha. 512 + 6 + 5 + 40 + 30 tr.

Shiraishi, Masaya, Xb năm 1976, *Phong trào nông dân ở miền Trung Việt Nam năm 1908*, Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 6: 111-33.

- Xb năm 1983, *Trường Nan'Yo Gakuin cho người Nhật ở Sài Gòn*, trong cuốn *Các phong trào quốc gia chủ nghĩa ở châu Ý và các Chính phủ quân sự Nhật Bản*, Nxb Tanaka Hiroshi, 113-32. Tokyo: Ajia Keizai kenkyusho.

- *Xb năm 1984, Sự hình thành Nội các Trần Trọng Kim, tháng 4 năm 1945 và kế hoạch của Nhật Bản nhằm cai trị Việt Nam*. Trong cuốn *Vấn đề biên giới trong lý thuyết về các quan hệ quốc tế*, tập 3: *Chính trị và văn hóa ở* Đông Nam Á. Nxb Tsuchiya Kenji và Shiraishi Takashi, 33-69. Tokyo: Tokyo Daigaku Shuppankai.

- Xb năm 1986a, *Thái độ của Nhật Bản và Pháp đối với những nhà quốc gia chủ nghĩa Việt Nam ở Nhật*: 1905-1909) Phần I, Osaka Gaikokugo Daigaku Gakuho, số 73: 111-40, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

Shiraishi, Masaya, Xb năm 1986b, *Chính sách kinh tế của Nhật Bản đối với Đông Dương trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai*. Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 15: 28-61, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

- Xb năm 1987a. *Những ngày cuối cùng của Phan Bội Châu ở Nhật Bản: giai đoạn cuối của Phong trào Đông du Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX*. Toyoshi Kenkyu 46, số 2: 382-414, có bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

- Xb năm 1987b. *Những ngày cuối cùng của Cường Để ở Nhật Bản: Giai đoạn cuối của Phong trào Đông du của Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX*, Nanpo Bunka, số 14: 1-48.

- Xb năm 1987c. *Phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh năm 1930 và 1931: Các vấn đề và triển vọng* trong cuốn: *Chính trị và xã hội Châu Ý trong thời kỳ giữa hai cuộc Chiến tranh*, 17-26. Osaka: Osaka Gaikokugo Daigaku.

Suginobe, Toshihide và Nemoto, Chobee , bản dịch xb năm 1969 cuốn sách của André Masson, *Lịch sử Việt Nam*, Tokyo: Hakusuisha, Bunko Kuseju, 153 - iii tr.

Suzuki, Chusei, Xb năm 1967, *Về cuộc viễn chinh của đội quân Quan Đông (Qianlong) vào An Nam*. 2 phần, Tokyo Gakuho 50, số 2: 1-23; 50, số 3: 79-106, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

Tabuchi, Yukichika, Xb năm 1981, *Vai trò của Đông Dương trong "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" của Nhật Bản*. Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 10: 39-68, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

Taiheiyo Kyokai, xb năm 1940, *Đông Dương thuộc Pháp: Chính trị và Kinh tế*, Tokyo: Kawade Shobo , 513 + 55 tr.

Takada, Yoko, Xb năm 1979, *Chính sách thuế của thực dân Pháp và việc xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất*, Kokusai Kankeigaku Kenkyu, phụ lục, 57-68, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

- Xb năm 1984a, *Việc di nhượng đất đai và sự phát triển của nghề trồng lúa ở Nam Kỳ thuộc Pháp: Các chính sách về ruộng đất của thực dân vào cuối thế kỷ XIX*. Kokusai Kenkeigaku Kenkyu, số 10: 79-94, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

- Xb năm 1984b, *Việc di nhượng đất đai và sự phát triển của nghề trồng lúa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đầu thế kỷ XX*, Tonan Ajia Kenkyu 22, số 3: 241 - 59, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

- Xb năm 1988, *Vấn đề lao động ở xứ Đông Dương thuộc Pháp cuối những năm 1920: những người lao động hợp đồng "nhập cư" vào khu vực đồn*

điền cao su. Trong loại sách *Nghiên cứu liên ngành*, số 2: Những người lao động nhập cư trong các quan hệ quốc tế, 47-96, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ. Tokyo: Tsudajuku Daigaku Kokusai Kankei Kenkyusho.

Takahashi, Tamotsu, Xb năm 1971. *Sự thay đổi và những giá trị trong xã hội nông nghiệp Việt Nam.* Trong *Các hệ giá trị của* Đông Nam Á tập 3: *Việt Nam*, do Shimbo Jun'ichiro và Takahashi Tamotsu viết, tr. 13-250. Tokyo: Gendai Ajia Shuppankai.

- Xb năm 1976. *Sự phát triển kinh tế ở* Đông Dương trong những năm 1920. Ajia Keizai 17, số 1-2 : 72-87.

- *Takatsu, Shigeru. Nhà nước và Phật giáo trong thời kỳ hình thành nhà Lý*, Kenkyu Nenpo (Tokyo Daigaku Ajia Afurika Bunka Kenkyusho, số 22: 34-50

Takeda, Ryoji, Xb năm 1966. *Nguồn gốc và sự thiết lập khoa thi văn ở An Nam*, Shigaku (Mita Shigakukai) 38, số 4: 41-60, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

- Xb năm 1969, *Cấu trúc quyền lực chính trị ở Việt Nam.* In trong: *Nghiên cứu lịch sử về cấu trúc quyền lực ở Đông Nam Á.* Yamamoto Tatsuro xuất bản, 117-39, Tokyo: Takeuchi Shoten.

Takegoshi, Yosaburo, Xb năm 1910, *Hành trình qua các nước thuộc miền Nam Hải*, Tokyo: Niyusha, 374 tr.

Toa Kenkyusho, Xb năm 1943, *Chính quyền bản xứ địa phương ở xứ Đông Dương thuộc Pháp*, Rinji Nanpo Chosashitsu Shiryo, số 7. Tokyo: Toa Kenkyusho, 197 tr.

- Xb năm 1944, *Sự hòa nhập của xứ* Đông Dương thuộc Pháp, Rinji Nanpo Chosashitsu Shiryo, số 13. Tokyo: Toa Kenkyusho. 83 tr.

Tomita, Kenji, Xb năm 1979, *Chữ Nôm, chữ viết xưa kia của người Việt Nam: Cấu trúc và nguồn gốc của nó*, Tonan Ajia Kenkyu 17, số 1: 85-98, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

Tsuboi, Yoshiharu, Xb năm *1983*, *Quan điểm đối ngoại của triều Nguyễn ở Việt Nam (1802-1945)*, Kokka Gakkai Zasshi 96, các số 9-10: 145-65.

- Xb năm 1986, *ông P.Philastre, đại diện của Pháp tại Huế, đã nhìn nhận về nước Việt Nam như thế nào?* Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 15: 3-27, có bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

Wada , Masahiko, Xb năm 1977, *Các quan hoạn trong các triều Lý, Trần, Lê ở Việt Nam*, Keio Gijuku Daigaku Gengo Bunka Kenkyusho Kiyo, số 9: 39-62, với bản tóm tắt bằng Việt ngữ.

Yamamoto, Tatsuro, Xb năm 1938, *Luật pháp đối nội dưới triều Lê ở An Nam*, Toho Gakuho, số 8 (Tokyo) 247-218.

- Xb năm 1950, *Nghiên cứu về lịch sử An Nam*, tập I, Tokyo: Yamakawa Shuppansha, 767 tr.

- Xb năm 1975, *Lịch sử các mối quan hệ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc: từ sự ra đời của họ Khúc đến cuộc Chiến tranh Trung-Pháp*, Tokyo: Yamakawa Shuppansha, 722 + 50 tr.

Yao, Takao, Xb năm 1988. *Về nhóm Thanh Hóa trong những năm đầu của triều Lê ở Việt Nam*, Toyoshi Kenkyu 46, số 4: 116-46, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

- Xb năm 1990, *Vùng đồng bằng thuộc hạ lưu sông Hồng trong những năm đầu của triều Lê ở Việt Nam*, Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 19: 3-25, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

Yoshizawa Minami, Xb năm 1972, *Nền dân chủ và những hoạt động của Việt Nam Độc lập Đồng Minh (Việt Minh)*. Rekishigaku Kenkyu, số 386: 36-47.

- Xb năm 1986, *Kế hoạch bành trướng chiến tranh: Quân đội Nhật Bản tiến vào* Đông Dương thuộc Pháp, Tokyo: Aoki Shoten, 253 + 10 tr.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

Thử soi sáng đôi điều trong cuốn sách "HÀ TIÊN MẠC THỊ THẾ HỆ KHẢO" của TRẦN KINH HOÀ (CHEN CHING HO)

TRƯƠNG MINH ĐẠT *

A. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Ông Trần Kinh Hoà (Chen Ching Ho) là nhà "Việt Nam học" người Hoa nổi tiếng ở Đông Nam Á. Khi sinh thời, ông luôn luôn gắn bó với Việt Nam.

Ông đã có nhiều tác phẩm nổi tiếng như "An Nam dịch ngữ khảo thích", "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo","Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả chú thích"... viết bằng chữ Hán, chữ Nhật, chữ Anh, chữ Pháp... Ông cũng có nhiều bài viết bằng Việt ngữ đăng trên các tạp chí "Đại học" (Huế), "Việt Nam Khảo cổ tập san", "Văn hoá Á Châu". Trong những năm 1958 - 1963, ông giảng dạy ở Đại học Huế, Sài Gòn, Đà Lạt.

Năm 1963, ông rời Việt Nam đi Hương Cảng (Hồng Kông). Từ đó về sau ông giảng dạy tại các trường Đại học ở Nhật, Mỹ, Pháp, Đài Loan... Năm 1995, ông quay trở lại Việt Nam và từ trần ngày 19-11-1995 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Cuốn sách "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo" (HT.MTTHK) là bản luận giải của Trần Kinh Hoà từ xa những ngôi mộ cổ tại núi Bình Sơn, Hà Tiên. Tác giả đã giúp cho người đọc ở xa có một nhận thức khá hệ thống về các quan hệ họ hàng, thời đại sinh sống... của những thân nhân, bộ hạ họ Mạc ở Hà Tiên vào đầu thế kỷ XVIII về sau.

Trong cuốn sách của Trần Kinh Hoà còn có nhiều điểm cần thảo luận lại, bởi những lý do khách quan mà tác giả không chủ động vượt qua được. Những lý do đó, ông đã nói rõ trong Lời Tiểu dẫn: "Năm 1962, ông Trương Bửu Lâm-Viện trưởng Viện Khảo cổ Việt Nam (1) có đưa một tập văn bia những ngôi mộ ở Bình Sơn thuộc Hà Tiên do Viện ấy sưu tập được, nhờ bút giả điều chỉnh ; nhưng chẳng bao lâu sau khi nhận lời, bút giả rời Việt Nam đi Hương Cảng. Cho tới nay vẫn chưa thực hiện được lời hứa của mình... Nhân dịp này bút giả đem toàn tập bia mộ ra kiểm điểm lại ; tham chiếu với sử sách của triều Nguyễn và so sánh với bản lược đồ thế hệ họ Mạc ở Hà Tiên mà khảo chứng". (Sách "HT.MTTHK" bằng chữ Hán, Hoa Cương học báo. Đệ ngũ kỳ, Trừu ấn bản - trang 178 - 179).

Xin được nói thêm là tập văn bia mà ông Trương Bửu Lâm trao cho ông Trần Kinh Hoà,

---

* *Kiên Giang*

nguyên là bản văn chép tay do ông Trần Thiêm Trung, người Hà Tiên thực hiện.

Các bia mộ cổ này do ông Trần Thiêm Trung nhờ một người biết chữ Hán không quen làm công tác khoa học chép nên không chính xác, chỗ bị thiếu, chỗ viết thừa... Có lẽ ông Trương Bửu Lâm cũng nghi ngờ sự chính xác đó nên mới nhờ ông Trần Kinh Hoà điều chỉnh ... Mặt khác, ông Trần Thiêm Trung cũng vẽ một sơ đồ Bình Sơn, ghi vị trí các ngôi mộ cổ và đánh số từ 1 đến 43. Tác giả Trần Kinh Hoà cũng sử dụng sơ đồ ấy trong cuốn sách. Đồng thời ông đã thay đổi các số hiệu trong bia mộ. Nhiều chỗ có hai mộ cổ kề nhau, hai vợ chồng được khắc chung bia, ông Trần Thiêm Trung ghi 1 số, tác giả Trần Kinh Hoà ghi 2 số (ví dụ số 14-15, số 32-33); vì thế số hiệu các bia mộ cổ trong cuốn sách tăng lên đến 45.

Sở dĩ cuốn sách của ông Trần Kinh Hoà còn bị hạn chế vì năm 1963 ông Trần Kinh Hoà không có điều kiện trở lại Việt Nam để khảo sát thực tế ; khi biên khảo, ông đã sử dụng bản chép thiếu chính xác, các văn bia chưa được điều chỉnh, chứa nhiều sai sót. Trong bài viết này, chúng tôi xin chỉ đề cập tới hai cái bia : *Mộ Mạc Công Tài* (số 11) và *Mộ Phụng Nghị Đại phu họ Mạc* (số 45).

B. KHẢO SÁT HAI BIA MỘ

I. *Bia mộ Mạc Công Tài* (Sđd, trang 195). Trong cuốn sách "HT.MTTHK" in nguyên văn (bản chép tay) như sau :

"Số hiệu thứ 11"

"Tuế Quý Dậu niên tạo"

"Đại Nam - *Ấm thụ Xuất đội huý Công Tài Mạc công chi mộ*".

"Nữ Ngọc Mai lập".

Tác giả Trần Kinh Hoà luận giải về bia mộ này như sau :

"Mạc Công Tài là con của Mạc Tử Hoàng, do người thiếp sinh ra. Về tên huý của ông, cuốn sách "Thông chí" quyển 5 chép là "Công Thôn", nhưng các cuốn sách "Đại Nam thực lục. Tiền biên", "Đại Nam liệt truyện. Tiền biên" và gia phả đều chép là Công Tài. Cho tới nay chưa biết nên theo cuốn sách nào.

Nay xem tập bia mộ số thứ 2,3 và 11 thấy chép là Công Tài, do đó có thể biết chính tên ông là Công Tài vậy. Còn năm xây mộ, nguyên văn là:"Quý Dậu" (Năm Gia Long thứ 12 (1813), e không chính xác. (Nguyên văn chữ Hán : "Chí ư thử mộ kiến tạo chi niên đại, nguyên văn chi Quý Dậu (Gia Long thập nhị niên (1813) khủng bất sác). Xét bia mộ của Mạc Thiên Tứ (số hiệu thứ 2, năm 1818) và bia mộ của Mạc Tử Hoàng (số hiệu thứ 3, năm 1820) đều có tên là "Hiếu tôn" hoặc "Hiếu nam" Mạc Công Tài.

Mặt khác, như đã thuật Mạc Công Tài nhận chức "Quản thủ Hà Tiên" vào năm Minh Mạng thứ 11 (1830). Mùa hạ năm Minh Mạng thứ 14 (1833), Lê Văn Khôi nổi loạn ở Nam Kỳ ; Mạc Công Du, Mạc Công Tài đều nhận quan chức nguỵ ; việc phát giác ra, sắc nã về Kinh tra hỏi, rồi Mạc Công Du, Mạc Công Tài bị bệnh mà chết. Như vậy thì mộ Mạc Công Tài không phải xây dựng vào năm Quý Dậu (1813). Theo thiển kiến của tôi, năm Quý Dậu ghi trên bia mộ này ắt là chữ Quý Tỵ (1833) viết lầm "(Cứ quản kiến, thư mộ bi thượng chi Quý Dậu niên (1813) tất thị Quý Tỵ (1833) chi bút ngộ). Huống chi "Đại Nam" là quốc hiệu mới định ra sau khi vua Minh Mạng lên nối ngôi càng đủ chứng thực năm xây mộ là "Quý Tỵ" (năm Minh Mạng thứ 14 (1833)".

Trong đoạn này, tác giả Trần Kinh Hoà nói đúng về hai điểm sau:

1. Năm Quý Dậu không phải là năm Gia Long thứ 12 (1813).

2. Mạc Công Tài chết năm Minh Mạng thứ 14 (1833) là theo đúng sử liệu : "Năm Minh Mạng 14 (1833) mùa hạ, nghịch đảng Lê Văn Khôi chiếm giữ thành Phiên An. Mạc Công Du, Mạc Công Tài và con là Mạc Hầu Hi, Mạc Hầu Diệu đều nhận quan chức của giặc. Việc phát giác ra, vua sai bắt về Kinh tra hỏi. Mạc Công Du, Mạc Công Tài liền ốm chết ..." (Đại Nam liệt truyện. Tiền biên. Q.6.Nxb Thuận Hoá - Huế - 1993. trang 183).

Nhưng đối với ý "Năm Quý Dậu trên bia này ắt là chữ Quý Tỵ viết lầm", chúng tôi cần bàn kỹ, vì phần này có lẽ tác giả suy diễn chủ quan và hơi vội vàng chăng? Mặc dù theo thông lệ đời thường, hai việc "chôn cất + lập mộ" luôn luôn được tiến hành cùng một lúc, nhưng cũng có trường hợp người ta chôn người chết trước, làm bia đá sau ; nhất là trong hoàn cảnh ông Mạc Công Tài chết vào thời ly loạn.

Thời đó, đất Hà Tiên đang trải qua nhiều năm đen tối : cuối năm 1833, quân Xiêm tràn vào chiếm đóng tỉnh thành : "Cánh thuỷ quân chiếm Hà Tiên rồi theo kênh Vĩnh Tế lên Châu Đốc... Quân Xiêm thả sức đốt, cướp suốt dọc đường hành quân, giết đàn ông, bắt đàn bà, trẻ con mang đi" (2).

Trước biến cố này, con cháu họ Mạc không thể sống yên ổn ở Hà Tiên được.

Người chết không kịp dựng bia, kẻ sống cao chạy, xa bay, thậm chí phải thay tên, đổi họ để trốn tránh... Về sau Đại học sĩ Trương Đăng Quế tâu trình lên vua Thiệu Trị : " Việc mở mang đất Hà Tiên lúc ban đầu do công lao của Mạc Thiên Tích rất lớn, nên lục dụng con cháu họ Mạc..."

Bia mộ MẠC CÔNG TÀI

Mãi đến năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), Nhà vua mới ra lệnh : ..."tìm lại con cháu họ Mạc, người nào có tài có thể dùng được thì tâu lên..." (Đại Nam thực lục. Chính biên. Đệ tam kỷ, quyển 47, tờ 1a,b). Trong năm này (1845), tình thế đất Hà Tiên vẫn đen tối. Mạc Công Tài đã chết, chưa được ân giảm tội cũ. Sách sử cũ ghi rõ : "Tự Đức năm thứ nhất (1848), ấm thụ cho cháu bốn đời là Mạc Văn Phong (Mạc Hầu Phong) làm Đội trưởng để thờ cúng Mạc Thiên Tứ". (Đại Nam liệt truyện - Tiền biên. Huế, Nxb Thuận Hoá, 1993, tr.183-184).

Chúng ta có thể nghĩ rằng trên tấm bia của ông Mạc Công Tài có chữ "ấm thụ Xuất đội" chỉ được thực hiện sau năm Tự Đức nguyên niên (1848) mà thôi.

Và niên đại Quý Dậu trên bia mộ của Mạc Công Tài nhất định không thể sớm hơn năm 1873, và nhất định hai chữ ấy không phải là "viết lầm". Trong số 45 văn bia này, chúng ta ghi nhận có 4 cái văn bia đều đề năm tạo lập là Quý Dậu, nhưng lại thuộc về hai thời kỳ cách nhau đến 60 năm.

1. Mạc Công Tài (số 11)

2. Mộ Phụng Nghị Đại phu họ Mạc (số 45).

3. Mộ Mạc Bá Bình (số 19).

4. Mộ Mạc Tử Khâm (số 25).

Nhìn hình dạng, quy cách kiến tạo, người ta dễ dàng chia 4 ngôi mộ này ra làm hai nhóm, bởi sự khác biệt.

a) Nhóm I (gồm mộ số 11 và mộ số 45) là hai ngôi mộ đất, có bia đá xưa.

b) Nhóm II (gồm mộ số 19 và mộ số 25) được xây bằng gạch + xi măng, cách kiến tạo theo lối mới thời Pháp thuộc, không có bia đá rời, bia mộ bằng xi măng ; nền mộ cao, chung quanh có rào thấp (lan can), núm xây kiểu mộ vuông, hình bia xây chìm. Chữ khắc trên bia với bút pháp vụng về, kém hoa mỹ ; rõ ràng thuộc vào thời kỳ chữ Hán không còn thịnh hành. Ở đây mọi người dễ dàng đồng ý với tác giả "HT.MTTHK" : "Quý Dậu là năm Bảo Đại thứ 8 (1933)". Chúng tôi xin để qua bên hai ngôi mộ này, vì không thuộc chủ đích của bài viết.

Chúng ta cần khảo sát kỹ hai tấm bia của nhóm I (xem ảnh). Đó là hai tấm bia đá sa thạch, kích thước bằng nhau : 0,85m x 0,45m x 0,10m, chất đá mịn, xám xanh, mài láng một mặt, không có hoa văn trang trí ở mặt trước, mặt sau sù sì tự nhiên.

Chữ Hán được khắc với kỹ thuật tinh xảo, cách trình bày đồng dạng, nét chữ chân phương, đường nét rõ ràng.

Đầu bia : 2 chữ *"Đại Nam"* (大南) nằm ngang rất cân đối.

Dòng chính giữa : Một hàng chữ to, rất đẹp.

- Bia số 11 đề : *"Ấm thụ Xuất đội huý Công Tài Mạc công chi mộ"*.

- Bia số 45 đề : *"Phụng Nghị Đại phu Mạc Tiên sinh chi mộ"*.

Ở 2 tấm bia này có nhiều chữ giống nhau (các chữ "Đại", "Nam","Mạc", "Qúy", "Dậu", "Niên", "Tạo", "Lập", "Chi", "Mộ" v.v...) tỏ rõ nét đồng dạng trên từng mặt chữ.

Dòng lạc khoản ở bên phải. Ở cả hai tấm bia đều khắc 4 chữ : *"Quý Dậu niên tạo"* theo một kiểu : 3 chữ "Quý Dậu niên" liên tiếp ở phía trên, chữ "tạo" đặt rời xa ở phía dưới, nằm cách chữ "niên" gần 2 tấc (xin lưu ý : cuốn sách "HT.MTTHK" in dư chữ "tuế" ở đầu câu ; trên cả hai tấm bia số 11 và số 45 đều không có chữ "tuế" như trong sách).

Dòng lạc khoản ở bên trái. Bia số 11 có 4 chữ : *"Nữ Ngọc Mai lập"*. Bia số 45 có 6 chữ : *"Môn nhân Trần Hữu Tạo lập"*.

Cũng xin lưu ý là trên cả 2 tấm bia đều có khắc chữ "lập" ở cuối dòng, cách xa tên người độ 2 tấc.

Trong cuốn sách "HT.MTTHK" trên văn bia số 45 thiếu mất chữ "lập", câu lạc khoản ở bên trái in "Môn nhân Trần Hữu Tạo". Người chép vội vàng ?

Sau khi so sánh, rút ra nhiều điểm tương đồng, chúng tôi cho rằng *Hai tấm bia này được làm cùng một lượt, tại một nơi sản xuất, thậm chí do một người viết văn bia. Niên đại "Quý Dậu" trên hai tấm bia là cùng một năm : 1873.*

Bây giờ chúng tôi xin chép lại:

1) Bia mộ số 11: Mạc Công Tài đã khắc trên đá :

Chính giữa : *"Đại Nam"* - *"Ấm thụ Xuất đội huý Công Tài Mạc công chi mộ"*

Bên phải : *"Quý Dậu niên tạo"*

Bên trái : *"Nữ Ngọc Mai lập"*

2) Bia mộ số 45: Phụng Nghị Đại phu. Văn bia khắc như sau :

Chính giữa : *"Đại Nam"* - *"Phụng nghị Đại phu Mạc Tiên sinh chi mộ"*

Bên phải : *"Quý Dậu niên tạo"*.

Bên trái : *"Môn nhân Trần Hữu Tạo lập"*.

Điểm đặc biệt ở đây là *người lập bia mộ này ghi tên là Trần Hữu Tạo.*

Vì sao ông Trần Hữu Tạo lại cho khắc đầy đủ tên và họ của ông, lại tự xưng là "Môn nhân", nghĩa là *Người nhà* hoặc *Người trong họ* (thí dụ: *Mạc* môn là *nhà họ Mạc...*), đồng thời tôn xưng người chết là "Tiên sinh" ? Có thể nghĩ rằng : Ông Trần Hữu Tạo là *Em trai ruột*, hoặc là *Con trai* của Phụng nghị Đại phu. Bởi so sánh với bia mộ Mạc Công Tài do *Con gái* đứng ra lập bia thì ở đây không thể có một người ngoại tộc nào khác đứng ra lập bia mộ cho Phụng nghị Đại phu. Nếu ông Trần Hữu Tạo là *học trò* của người chết thì người ta phải đề là "Môn sinh" hoặc khiêm tốn hơn là "Môn đồ", chứ không phải là "Môn nhân". Theo thường lệ, nếu là con trai đứng lên lập bia mộ cho cha, người ta đề chữ "Nam" hoặc chữ "Hiếu nam". Trong trường hợp này người chết là *Phụng nghị Đại phu họ Mạc, thì không thể dùng các chữ ấy được.* Để làm rõ mối dây liên hệ tình thân ruột thịt này, ông Trần Hữu Tạo chỉ có thể tự xưng là "Môn nhân" mà thôi. Nhưng vì sao *họ Trần lại có liên quan với họ Mạc* ? Đó là vấn đề mà chúng ta cần tìm hiểu. Đồng thời chúng ta cũng lấy làm lạ : Tại sao người làm bia mộ lại không đề rõ họ tên thật của Phụng nghị Đại phu?

Việc này tất phải có lý do. Đáng ghi nhớ là ngôi mộ ông thuộc dạng cải táng, hình tròn không có núm đất.

C) TRUY TÌM LÝ LỊCH MẠC TIÊN SINH

Nhận xét về ngôi mộ này, tác giả Trần Kinh Hoà chỉ viết vẻn vẹn 2 câu "Quý Dậu tức là năm Gia Long thứ 12 (1813). Chưa rõ lý lịch của Mạc Tiên sinh". (Quý Dậu dương thị Gia Long thập nhị niên (1813). Vị tường thử Mạc Tiên sinh chi kinh lịch". (Sdd, trang 211).

Chẳng những ông Trần Kinh Hoà không biết Mạc Tiên sinh là ai, mà tất cả con cháu họ Mạc còn sống ở Hà Tiên cũng không ai biết họ tên thật của ông. Gia phả xưa của Võ Thế Doanh không ghi đã đành, vì cuốn Gia phả này kết thúc vào năm 1818, song tất cả các cuốn sách của những người đã từng viết về họ Mạc ở Hà Tiên, hay những tư liệu tìm hiểu về lịch sử đất Hà Tiên xưa nay cũng không đề cập đến ngôi mộ này; kể cả cố thi sĩ Đông Hồ (tác giả ""Hà Tiên Mạc thị sử" và "Văn học Hà Tiên") hoặc ông Trần Thiêm Trung (tác giả "Hà Tiên địa phương chí"). Vì lẽ đó, trong bài viết này chúng tôi xin tìm hiểu về ý nghĩa của những chữ khắc trên bia mộ số 45.

Bia mộ MẠC NHƯ ĐÔNG

a) *Đại Nam* là quốc hiệu của nước ta được định ra từ sau Minh Mạng năm thứ 1 : 1820.

b) *Phụng nghị Đại phu* là chức danh, đúng hơn là thuỵ phong được ban cho quan văn khi sinh tiền làm đến chức Đốc học... trật Chánh Ngũ phẩm. Cuốn sách "Đại Nam Điển lệ toát yếu" (tác giả : Nguyễn Sĩ Giác, Nxb T.P.H. C.M, 1993, trang 22-23) in rõ điều này : "Bộ Lại"... Lệ định trong khoảng năm Minh Mạng... Chánh Ngũ phẩm, Văn : Phụng Nghị Đại phu, thụy Đoan trực... Các chức Hồng lô tự thiếu khanh..... Đốc học..."

c) *Mạc Tiên sinh.* Ngài họ Mạc.

d) *Quý Dậu niên.* Trong lời luận giải bia mộ số 11, ông Trần Kinh Hoà đã viết : "Nguyên văn "Quý Dậu" (năm Gia Long thứ 12, 1813) c không chính xác... Huống chi "Đại Nam" là quốc hiệu mới được định ra sau khi vua Minh Mạng lên nối ngôi...". Thế mà tại bia mộ số 45 này, ông lại viết : "Quý Dậu chính là năm Gia Long thứ 12 (1813)", bất kể 2 chữ "Đại Nam" rành rành ra đó.

Ở tiểu đoạn B1 trên đây, chúng tôi đã phủ nhận : 2 chữ "Quý Dậu" không phải là năm 1933, nếu coi đó là thời gian thiết lập 2 bia mộ số 11 và số 45. Chúng tôi cũng viết 2 chữ "Quý Dậu" ghi trên bia mộ số 45 chỉ có một khả năng duy nhất là năm 1873. Vì năm đó, xét tình hình chung của cả nước ta, Pháp mới chiếm Hà Tiên vừa tròn 6 năm , chúng đang tiến đánh thành Hà Nội và Nguyễn Tri Phương hy sinh đền nợ nước.

e) *Họ Trần và họ Mạc quan hệ với nhau như thế nào.* Chúng tôi nghĩ rằng nhân vật họ Mạc này đã có thời mang họ Trần, điều đó không còn lạ lắm gì đối với các học giả hơn một lần nhắc đến tác phẩm của ông như các ông Cao Tự Thanh (Chương "Văn học Hán Nôm ở Gia Định" trong cuốn "Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh", tập II. Nxb TP/HCM.1988, trang 94) ; Ca Văn Thỉnh ("Hào khí Đồng Nai". Nxb TP/HCM,1983, trang 42, 43 và 134/137) ; nhóm Nguyễn Thị Thanh Xuân, Nguyễn Khuê, Trần Khuê ("Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa", Nxb TP/HCM, 1978, trang 290/295) ; nhất là cố Giáo sư Nguyễn Đổng Chi, người đã tìm tòi và giới thiệu trong Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2 (173), tháng 3 + 4 / 1977 : "Một bài hịch

lưu hành ở Gia Định vào thời kỳ thực dân Pháp bắt đầu xâm lược". Cố Giáo sư Nguyễn Đổng Chi đã giới thiệu lai lịch của bài hịch này như sau : "Năm 1860... Nguyễn Tri Phương đã giao cho Đốc học Định Tường ngày ấy là Mạc Như Đông soạn một bài hịch lấy lời một vị nguyên nhung nói với quân và dân Gia Định. Tác giả đã vạch rõ tội ác "thần dân đều giận", "săng cỏ cũng hờn" của bọn cướp Tây di. Đối tượng chủ yếu của bài hịch này là dân Thiên chúa giáo và thương nhân ngoại kiều, mà tác giả vạch cho họ thấy đường ngay lẽ phải. Bài hịch này soạn bằng tiếng Việt..." Nói về ông Mạc Như Đông, cố Giáo sư Nguyễn Đổng Chi viết nơi chú thích số 2 của bài khảo cứu như sau : "Ông nguyên là người Hà Tiên, họ Trịnh đăng ký hộ tịch ở quê mẹ, sau chuyển ra sinh sống ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An, phụ thí (ở trường thi Thừa Thiên). Làm Đốc học tỉnh Định Tường. (Quyển II tờ 52b). Theo chúng tôi, "Quốc triều hương khoa lục" chép nhầm họ Mạc (鄚) ra họ Trịnh (鄭), vì ở Hà Tiên có dòng họ Mạc rất đông đúc. Mạc Nghi Đông hay Trần Nghi Đông đỗ Cử nhân khoa Quý Mão, năm Thiệu Trị thứ ba (1843)". Cố Giáo sư Nguyễn Đổng Chi cũng nói rõ xuất xứ của bài hịch là do Mạc Như Đông sáng tác : "Bài hịch này đã được Trương Vĩnh Ký sưu tầm và đăng trên tập "Sử loại thông khảo" hoặc có tên là "Thông loại khoá trình" (Miscellanées) số 2 (6/1889), một loại nguyệt san xưa ở Sài Gòn" (4).

Cuốn sách "Quốc triều hương khoa lục" của Cao Xuân Dục do Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch ; Cao Tự Thanh hiệu đính, (Nxb TP.HCM.1993, trang 233) in : "Trần Nghi Đông - Nguyên là người Hà Tiên, họ Mạc, khai theo quê mẹ tại xã Mộ Trạch, huyện Đường An. Thi nhờ trường này (trường Thừa Thiên. TMĐ chú thích). Làm quan tới chức Đốc học tỉnh Định Tường".

Tóm lại, các chi tiết về lý lịch đã nêu trên của Mạc Như Đông hoặc còn gọi là Trần Nghi Đông rõ ràng phù hợp với nội dung của văn bia số 45. Điều trùng hợp đó càng được củng cố bằng định lệ "Cải chánh" dưới đời Tự Đức năm thứ 10 (1858) như sau : "Lệ cải chánh. Năm Tự Đức thứ 10 (1858) định lệ rằng phàm viên chức nào lúc bé lưu lạc, không rõ quán chỉ đích thực ; sau lúc đã thành lập (tức khi được làm quan -TMĐ chú thích) mới dò hỏi được đích xác mà cải chánh, thì chuẩn miễn cho sự xử phạt. Tựu trung đã có thể nên cải chánh, mà lần chần cẩu thả, không tâu xin cải chánh ngay, thì dù không có lòng riêng muốn trốn tránh điều gì, cũng xử phạt bổng 6 tháng" (5).

Vậy chúng ta đã có đủ cơ sở để nói đây là mộ Mạc Như Đông ; và cũng có thể tóm lược cuộc đời của Phụng nghị Đại phu Mạc Như Đông như sau :

"Mạc Như Đông tức Trần Nghi Đông, cháu nội của Mạc Thiên Tích (chưa rõ ông là con của ai, chỉ thấy trong tên Đông của ông có bộ mộc (木), cùng thế hệ với Mạc Công Du và Mạc Công Tài (cha ông thuộc thế hệ họ Mạc, trong tên có bộ thuỷ (氵), còn Mạc Thiên Tích trong tên có bộ kim (金) (6).

Năm 1833, khi xảy ra biến cố Lê Văn Khôi, quân Xiêm thừa cơ hội chiếm cứ tỉnh Hà Tiên. Họ Mạc bị khép vào tội theo nghĩa quân Lê Văn Khôi. Những người có chức tước như Mạc Công Du, Mạc Công Tài, Mạc Hầu Hi, Mạc Hầu Diệu đều bị sắc nã về Kinh hỏi tội. Riêng cậu Đông còn bé, được mẹ đưa về quê ngoại ở Hải Dương, xã Mộ Trạch là làng khoa bảng, vùng đất sản sinh ra nhiều vị Tiến sĩ. Ở đó cậu được học hành và xin thi nhờ tại trường thi Thừa Thiên, đỗ Cử nhân năm 1843. Đến năm 1845, vua Thiệu Trị ra lệnh "tìm con cháu họ Mạc có tài...", ông Đông được làm Đốc học. Nhưng rất có thể thời gian được bổ dụng chức Đốc học, ông Đông vẫn còn giữ họ Trần. Chúng ta chưa có thể xác định được vào thời điểm nào ông Trần Nghi Đông xin cải chánh để theo họ Mạc. Lý do dễ hiểu là hoàn cảnh buổi ấu thời của ông đã được nói rõ trong Lệ cải chánh. Ai cũng có thể nghĩ rằng ông Đông tự động xin vua cho được cải họ, tạo thành tiền lệ cho cái lệnh của vua Tự Đức ; nếu không ông cũng tuân hành điều lệ này theo quy định của nhà vua đã ban. Đằng nào cũng thế, sau năm 1858, ông Trần Nghi Đông mới được thừa nhận

là họ Mạc. Cuốn sách "Quốc triều hương khoa lục" (1873) (7) đã chép, và bia mộ Mạc Tiên sinh ở Hà Tiên đã khắc (1873), xác nhận ông thuộc họ Mạc, đâu phải là sự trùng hợp không có cơ sở.

Cuối cùng còn lại vấn đề : Vì sao người lập bia mộ cho Phụng nghị Đại phu lại không đề tên "Đông" trên bia mộ ? Điều này cũng dễ hiểu, vì Mạc Như Đông là tác giả của bài hịch chống Pháp, ông đã mạnh dạn mắng : "Cớ chi một góc Tây di, khác lòng trâu ngựa ; ... Quỷ trắng dâu vùng vẫy dưới trời... Thói hung bạo thần dân đều giận ; Dạ tham ô tuy săng cỏ cũng hờn..." Ông thúc giục giáo dân ta và thương nhân ngoại kiều đứng lên đánh Tây ; do đó nếu để cho quân Pháp biết rõ tên ông, ắt chúng sẽ trả thù, khủng bố thân nhân của họ Mạc ở Hà Tiên. Năm 1873, lợi dụng bộ máy cai trị của Pháp ở buổi giao thời còn mới mẻ và chưa ổn định, có lẽ ông Trần Hữu Tạo đã lập bia mộ và cải táng cho Mạc Như Đông, đưa ông về nằm ngay dưới chân Mạc Thiên Tích, ông nội của ông. Người xưa hẳn nghĩ rằng Phụng nghị Đại phu Mạc Như Đông xứng đáng được nằm vào chỗ vinh dự đó.

CHÚ THÍCH

(1) Đây chỉ Viện Khảo cổ Việt Nam ở Sài Gòn dưới thời chánh quyền Ngô Đình Diệm.

(2) Trong bài viết "Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệch trong sách "Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt" thuộc tỉnh Hà Tiên cũ", chúng tôi đã nêu lên một điểm sai lầm do ngộ nhận về ngôi mộ cổ số 30. Ông Trần Kinh Hoà chỉ căn cứ vào cuốn sách "Đại Nam nhất thống chí" nên viết sai về sự tích ngôi chùa Phù Dung và lịch sử bà Từ Thành Thục Nhân. (Xem : Nghiên cứu Lịch sử, số 1 (284), tháng 1 + 2/1996, trang 30-50).

(3) Tư liệu của Jackenet, theo Nguyễn Phan Quang dẫn chứng trong cuốn sách "Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833-1835)", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, trang 87, chú thích số 23. Trong chú thích này, tác giả Nguyễn Phan Quang viết quân Xiêm kéo sang "khoảng cuối tháng 12 năm Giáp Ngọ, tức đầu năm 1835)", có lẽ đã lầm. Chúng tôi đọc thấy trong "Đại Nam thực lục. Chánh biên". Đệ nhị kỷ (IX và X). Tập XIII và tập XIV về năm 1833 - 1834 (Nxb Khoa học, Hà Nội, 1965), "Biên niên sử Cổ-Trung đại Việt Nam" (Nxb KHXH/HN, 1987), trang.443, tóm thuật sự việc xảy ra vào tháng Chạp âm lịch năm Quý Tỵ (1833) như sau : Hơn 100 binh thuyền nước Xiêm xâm phạm tỉnh Hà Tiên. Hà Tiên thất thủ. Triều đình phải cử binh thuyền đến An Giang chặn đánh dịch. "Sách "Việt sử tân biên", Phạm Văn Sơn, (Q.IV- Sài Gòn, 1961, trang 365-366-367-368) mô tả rõ trận này đã viết: "Quốc vương xứ này xét thấy cơ hội thuận tiện nên đã cho ba đạo quân tiến đánh Nam Kỳ vào tháng Chạp năm 1833. Thuỷ quân Tiêm La với 100 chiến thuyền từ bể xông vào Hà Tiên"... Tháng Chạp năm Quý Tỵ, tức là từ ngày 10/1/1834 đến ngày 8/2/1834. Ông Phạm Văn Sơn cũng nói rõ ở trang 368 (Sdd) : "Cuộc xung đột Việt - Tiêm khởi từ tháng Giêng năm Giáp Ngọ (1834) đến hết tháng năm thì kết liễu. Ngày 1 tháng Giêng năm Giáp Ngọ tức là ngày 9/2/1834 và tháng Năm năm Giáp Ngọ thuộc vào tháng 6/1834. Ông Phạm Văn Sơn cũng nói rõ đã dùng tài liệu của M.Gaultier trong cuốn: "Minh Mạng".

(4) Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2/173, tháng 3 + 4 năm 1977, trang 71-72, chú thích 2 + 3.

(5) "Đại Nam diễn lệ toát yếu". Nxb/TP.HCM, 1993, trang 124-125 : Mục "Cải chánh".

(6) Họ Mạc truyền tử lưu tôn theo thứ tự 7 chữ gọi là "Thất diệp phiên hàn" : Thiên, Tử, Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Thế hệ Mạc Thiên Tích lót chữ Thiên, trong chữ Tích có bộ Kim (金). Thế hệ thứ 2 lót chữ Tử (như Mạc Tử Hoàng), trong chữ Hoàng có bộ Thuỷ (水). Thế hệ thứ 3 lót chữ Công (như Mạc Công Tài), trong chữ Tài có bộ Mộc (木). Thế hệ thứ 4 lót chữ Hầu (như Mạc Hầu Hi), trong chữ Hi có bộ Hoả (火); v.v...

(7) Cao Xuân Dục. "Quốc triều hương khoa lục", Nxb/TP/HCM, 1993. - Chúng tôi chọn năm 1873 là năm in đầu tiên của phần chánh biên của bộ sách này, do Phạm Đình Toái viết bài tựa.

BÀN THÊM VỀ NGUỒN GỐC *CỦA* ĐỊA DANH ĐÀ NẴNG

HUỲNH CÔNG BÁ *

Trên báo Quân đội Nhân dân (Thứ bảy) số 286 (12422) ra ngày 23/12/1995, ở trang 6 có đăng bài viết của Quách Đại Lãnh với nhan đề " Thử tìm hiểu về nguồn gốc của cái tên Đà Nẵng"; trong đó tác giả đã đề nghị " mong các nhà sử học nghiên cứu thêm các tư liệu hiện còn để tìm ra xuất xứ của cái tên Đà Nẵng một cách chính xác" (1a). Bởi lẽ đó, trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu thêm vài tư liệu cổ có ghi chép về địa danh Đà Nẵng cùng với một vài suy nghĩ bước đầu của mình để bạn đọc tham khảo.

Trước hết, về địa danh " Tourane", tác giả cho biết nó vốn là từ "Tour Han" mà ra. Theo giải thích của tác giả "khi những nhà truyền giáo, những nhà buôn người Pháp đặt chân lên Cửa Hàn và đất Quảng Nam-Đà Nẵng ngày nay, vùng đất có nhiều tháp Chàm mà nay còn lại là những tháp Mỹ Sơn, Trà Kiệu, Chiêm Sơn, Bằng An (tháp Bằng An gần Đà Nẵng nhất), nên họ đã dùng cái tên " Tour Han" (Tháp Hàn) để ghi chép lại trong nhật ký lộ trình của họ. Trên cơ sở của những ghi chép lộ trình về vùng đất này, khi lập bản đồ thực dân Pháp đã mặc nhiên đặt lại tên cho " Cửa Hàn" là " Tour Han". Trong Pháp ngữ, người ta đọc luyến phụ âm R của từ "Tour" với nguyên âm A của từ Han (chữ H của Pháp thường đọc câm) và đọc thành "Tua-ran". Dần dần theo thói quen và cho thuận tiện khi viết, người ta đã viết thành "Tourane" (bỏ H câm, thêm E sau vần An) để mềm hoá và cho phù hợp với âm Hàn của tiếng Việt" (1b). Chúng tôi không rõ tác giả đã bắt gặp được một văn bản nào của các nhà truyền giáo hoặc của các nhà buôn người Pháp có chép từ "Tour Han" trước khi chuyển thành "Tourane" không? Nhưng chúng tôi thấy ngay từ rất sớm, ở nửa đầu thế kỷ XVII, trong những ghi chép của người phương Tây, họ đã dùng địa danh "Touron" để chỉ vùng cửa Đà Nẵng. Chẳng hạn Giáo sĩ Christoforo Borri , người Ý đến giảng đạo tại Đàng Trong từ năm 1618 đến năm 1621 đã chép trong tác phẩm ký sự của ông in năm 1631, khi nói về thủ phủ của Quảng Nam lúc bấy giờ như sau : "Cacciam (tức Dinh Ciam, Dinh Chiêm, thủ phủ của xứ Quảng Nam- HCB) tức là thị trấn có Chúa đóng ở đó, cách xa "Touron" (tức Đà Nẵng-HCB) độ 6 dặm hay 7 dặm (lieues), nếu đi theo đường sông" (2a). Hoặc ông viết : "Hải cảng chính (ở Đàng Trong) là hải cảng Quảng Nam. Người ta vào cảng ấy bằng hai cửa biển : một là " Pulliciamello" (tức Cù lao Chàm-HCB), hai là "Touron" (tức Đà Nẵng-HCB) (2b).

* *Khoa Lịch sử - ĐHSP Huế*

Noël Peri, trong một công trình nghiên cứu của ông cũng xác nhận rằng vào năm 1583 một chiếc tàu Nhật Bản đã cập bến ở khu vực "Touron" (tức Đà Nẵng-HCB) (3). Như vậy có thể nói rằng ngay từ đầu người Phương Tây đã gọi "Đà Nẵng" là "Touron". Mà "Touron" lại chính là ký âm từ địa danh "Đà Nông" (chúng tôi sẽ bàn vấn đề này ở đoạn sau). Và về sau từ tiếng Ý đọc là "Touron", người Pháp dã chuyển theo cách phát âm của họ là "Tourane".

Thứ hai, trong bài viết của Quách Đại Lãnh, tác giả cho rằng : tên "Đà Nẵng" chỉ xuất hiện khi thực dân Pháp có sự thương thuyết và ký Hiệp ước với nhà Thanh (Trung Quốc), thừa nhận sự cai trị của Pháp trên bán dảo Đông Dương này. Trên các bản đồ, các văn kiện, các tên riêng bằng tiếng Pháp đã được phiên âm ra tiếng Trung Quốc, cụ thể như sau : "Tourane" được phiên âm ra chữ Hán và đọc theo âm quan thoại là "Tuỡ-rãng". Những bản đồ và những văn kiện trên khi lưu hành ở nước ta thì phiên âm đó được đọc theo âm Hán-Việt là "Đà Nang", theo âm chữ Nôm là Đà Nẵng" (...). Cái tên "Đà Nẵng" có từ đó, nhưng chưa thông dụng trong dân gian. Con đường sắt mang tên là ga "Tua-ran" (Tourane), chứ chưa có tên là "Đà Nẵng" (1c). Và tác giả kết luận : "Như vậy cái tên "Đà Nẵng" được biết dần dần là từ các công sở của chính quyền Pháp và Triều đình Huế, rồi lan dần ra trong nhân dân, từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX này, sau hai lần phiên âm và dọc khác đi" (1d). Như vậy theo chúng tôi hiểu, tác giả cho rằng địa danh "Đà Nẵng" chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX, nghĩa là sau khi có Quy ước Thiên Tân ký kết giữa Chính phủ Trung Quốc với Chính phủ Pháp ngày 11-5-1884.

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng địa danh "Đà Nẵng" đã ra đời từ rất lâu ở vùng này. Trước đó, trong bộ sách "Đại Nam nhất thống chí" đời Tự Đức, biên soạn trong khoảng thời gian từ năm 1864 đến năm 1875 (4), ở quyển VII viết về tỉnh Quảng Nam, Quốc sử quán triều Nguyễn đã 17 lần chép về địa danh "Đà Nẵng" (5) Trước đó nữa, trong cuốn "Đại Nam thực lục. Tiền biên" hoàn thành vào năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) (6), chúng tôi thấy 2 lần chép về địa danh "Đà Nẵng" (7). Ngoài ra, trong kho thác bản văn khắc Hán-Nôm của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp thu thập được ở Quảng Nam trước năm 1945, hiện bảo quản và lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán-Nôm Trung ương ở Hà Nội, chúng tôi đã tìm thấy trong bia " Tập thiện hội bi" (No 19258-19259) có 2 lần ghi chép về địa danh "Đà Nẵng" (沱灢). Niên đại của bia ghi: " Tự Đức thập tứ niên, tuế thứ Tân Dậu quý đông nguyệt chi cát", tức bia được soạn vào một ngày tốt của tháng 12 âm lịch năm Tân Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 14(1861) . Lùi xa hơn vào quá khứ, chúng tôi thấy trong " Giáp Ngọ bình Nam đồ" là bản đồ do Bùi Thế Đạt vẽ vào năm 1774, có ghi địa danh " Đà Nông hải môn" (沱濃海门) tức cửa biển "Đà Nông" (8). Chữ " Nông " ở đây viết có " chấm thuỷ", tự dạng rất giống với chữ "Nẵng" ( ). Theo chúng tôi, đây là chữ "Nẵng", chứ không phải là chữ " Nông". Trên bản đồ, cạnh địa danh này là núi Sơn Trà (bản đồ chú là Sơn Trà Sơn) (山茶山). Cạnh đó, về phía trong đất liền có địa danh ghi chú là "Hàn thị", tức chợ Hàn. Xa hơn ít nữa có địa danh " Đà Sơn" (陀山) và " Trà Sơn " ( ). Tiếp tục lùi về quá khứ nữa, trên "Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư" là bản đồ do Đỗ Bá Đạo Phủ vẽ vào khoảng các năm 1630 - 1653, cũng ở nơi cửa biển có doi đất ghi chú là Diên Khánh huyện, có ghi địa danh " Đà Nông hải môn" (陀濃海门), tức cửa biển Đà Nông (9). Bên trong đất liền lại có địa danh được ghi chú là " Hàn thị", tức chợ Hàn. Lui về phía nam của cửa biển này có một cửa biển khác được ghi chú là " Đại Chiêm hải môn", tức cửa Đại Chiêm, hay cửa Đại thuộc Hội An.

Như vậy địa danh" Đà Nẵng" đã có từ lâu, trước khi thực dân Pháp đến xâm lược nước ta và đặt mảnh đất này dưới chế độ " nhượng địa" của chúng. Nói cách khác, địa danh này đã được ra đời cùng với quá trình người Việt vào định cư và khai thác vùng đất Bắc Quảng Nam. Nó là một địa danh biệt lập, không chồng xếp với địa danh Chợ Hàn. Theo chúng tôi, địa danh đó có nguồn gốc từ một địa danh cổ trước đây của người Chăm (chúng tôi sẽ bàn đến vấn đề này trong một dịp khác). Mặc dù nguồn tư liệu cổ bị mất mát quá nhiều , nhưng đối với những thư tịch cổ còn lại, chúng ta được biết ít nhất địa danh "Đà Nẵng" đã có trước năm 1774, và có thể nó đã được sử dụng khá phổ biến ở nửa sau thế kỷ XVII sang thế kỷ XVIII (10). Địa danh lúc đầu của vùng đất cửa biển này là"Đà Nông" mà tư liệu thư tịch cho chúng ta thấy ít ra nó đã có vào đầu thế kỷ XVII. Về sau "Đà Nông" chuyển âm thành " Đà Nẵng" ; cũng như địa danh "Touron" mà vào đầu thế kỷ XVII người Phương Tây đã dùng để chỉ khu vực cửa biển Đà Nẵng(sau này người Pháp chuyển âm thành Tourane) là do ký âm từ địa danh "Đà Nông" mà ra.

Nhân đây chúng tôi cho rằng đề nghị của tác giả Quách Đại Lãnh " Mong rằng Nhà nước trả lại cho thành phố cảng miền Trung này (chỉ thành phố Đà nẵng-HCB) cái tên vốn có và đẹp đẽ của nó là Tiên Sa (Cát Tiên, bãi cát tiên tấm), không nên tiếp tục dùng cái tên đã nhiều lần bị biến dị như trên đã nêu" (1d) là chưa có cơ sở khoa học.

CHÚ THÍCH

(1a,b,c,d) Quách Đại Lãnh - "Thử tìm hiểu về nguồn gốc của cái tên Đà Nẵng". Báo QĐND. Thứ bảy, số 286 (12422), ngày 23/12/1995, trang 6.

(2a,b) Christoforo Borri - " Relation de la Nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine". Traduction: Bonifacy, trong B.A.V.H, 1931, trang 341. Dẫn theo: Phạm Đình Khiêm - "Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII" trong" Việt Nam khảo cổ tập san", số 1. Bộ QGGD, Sài Gòn, 1960, trang 73.

(3) Noël Peri - " Essai sur les relations du Japon et de l'Indochine au XVIè et XVIIè siècles". B.E.F.E.O. T.XXIII, 1923, p. 62 - 64. Dẫn theo: Nguyễn Quốc Hùng - " Phố cổ Hội An và việc giao lưu văn hoá ở Việt Nam". Nxb Đà Nẵng,1995, trang 22.

(4) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam nhất thống chí". Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969 (tập I, phần " Thay lời tựa" trang 8).

(5) Quốc sử quán triều Nguyễn - " Đại Nam nhất thống chí". Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970 (tập II, các trang 303, 305, 317, 318,324,325 (3 lần), 326 (3 lần), 328 (4 lần), 331,332.

(6) Xem lời Dụ ở đầu của bộ sách " Đại Nam thực lục - Chính biên", Đệ nhất kỷ I. Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 1963, trang 7.

(7) Quốc sử quán triều Nguyễn - " Đại nam thực lục - Tiền biên". Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Sử học, Hà Nội, 1962 (tập I, các trang: 125,194).

(8) Tập hợp trong bộ "Hồng Đức bản đồ". In lại từ vi phim của Bộ QGGD, Sài Gòn , 1962, trang 148 - 149. Phần bản dịch đã ghi là " Đà Nông hải môn" (trang 148).

(9) Tập hợp trong bộ " Hồng Đức bản đồ". Sách đã dẫn, trang 94 - 95.

(10) Trong " Đại Nam thực lục - Tiền biên" (Sách đã dẫn), nhiều lần địa danh "Đà Nẵng" đã được chép khi có liên quan với những sự kiện lịch sử diễn ra ở nửa sau thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII (xem các trang 125,194).

(11) Ở vùng này còn có những địa danh có ngữ âm tương quan như Đà Sơn, Đà Ly, An Nông, Nông Sơn, Đông Đà v.v..., có thể chúng nằm trong một hệ thống địa danh chung có cùng một cội nguồn gốc gác nào đó?

ĐỒNG TIỀN LẠ THỜI THÀNH THÁI

THIERRY F. *

Đồng tiền Vạn Thế Vĩnh Lại mà Phòng Tiền Cổ vừa có được (ký hiệu BN-1995-780) là đồng tiền đúc thời chuyển tiếp Thành Thái (1889-1907). Đây là một đồng tiền có đường kính 64,7mm, cân nặng 51,26 gr. Mặt phải đồng tiền khắc chữ Thành Thái Thông Bảo, Vạn Thế Vĩnh Lại, (tức tiền lưu hành dưới thời Thành Thái, cả vạn thế hệ hằng tin tưởng); mặt trái khắc một bài thơ cổ truyền (1).

Ở cả hai mặt của đồng tiền có những đường tròn đồng tâm do việc xử lý đồng xu sinh ra. Nếu như ngày xưa, các đồng tiền được rập một cách thô sơ như chúng ta thường thấy ở những đồng tiền thời Thiệu Trị và Tự Đức, thì dưới thời Thành Thái mặt của đồng tiền được rập rất phẳng. Trên đồng tiền tìm được, người ta nhận thấy công việc hoàn thiện được thực hiện bằng cách xoay vòng đồng xu để khắc nét. Đặc điểm này vốn rất hiếm thấy dưới thời Đồng Khánh lại phổ biến trên các huy hiệu và đồng tiền được rập dưới thời Khải Định (2). Điều này chứng tỏ có sự du nhập kỹ thuật châu Âu vào việc rập tiền ở nước Đại Nam. Mặt khác, độ cao và độ sắc nét của hình nổi ở đây so với đồng bạc ở đầu triều đại, dưới thời Đồng Khánh và ngay cả dưới thời Tự Đức, cũng là dấu hiệu chứng minh việc dã sử dụng công cụ kỹ xảo hơn để chạm khắc đồng tiền.

Kiểu đồng bạc Vạn Thế Vĩnh Lại (ký hiệu BN-1992-924) xuất hiện dưới thời Thiệu Trị (1840-1847) dã được các vua kế vị (3) Tự Đức (CMVBN:N.1853b), Đồng Khánh (4) và Thành Thái xử dụng lại. Ngoài sửa đổi dễ nhận thấy nhất ở chỗ lỗ tròn chính giữa được thay thế bằng hình con rồng ở mặt phải và hình mặt trời toả sáng ở mặt trái, người ta cũng nhận thấy ở cả hai mặt chữ Bảo được viết thành Bảo (寳) chứ không theo dạng Bảo (寶), bởi vì dưới thời Thành Thái chữ Bảo (寶) là chữ huý tên riêng của nhà vua: Bảo Lân.

Việc trình bày bầu trời mới thoạt nhìn tưởng như không khác gì đồng tiền cũ dưới thời Thiệu Trị, nhưng thật ra dã có sự thay đổi cơ bản, trong khi mặt đất vẫn được trình bày như cũ. Điều đầu tiên đáng lưu ý là có sự đổi chỗ giữa mặt trăng và mặt trời : trên tất cả mọi đồng tiền Vạn Thế Vĩnh Lại, mặt trời luôn nằm bên trái và mặt trăng nằm bên phải. Theo văn hoá Trung Hoa, hướng Nam được lấy làm chuẩn để xác định phương hướng. Vì thế mặt trời mọc từ phía Đông nên là tinh tú bên trái, còn mặt trăng là tinh tú bên phải.

---

* *Giáo sư thạc sĩ. Thư viện Quốc gia Paris.*

Các loại đồng tiền cũng như huy hiệu có nét đặc thù riêng : mặt trời luôn ở bên phải và mặt trăng ở bên trái. Điều này chúng ta thường thấy trên các đồng tiền và tiền bùa của Trung Hoa,Nhật và Việt Nam (6).

Năm chấm tượng trưng cho ngũ tinh được thay thế bằng bảy chấm xếp theo hình tam giác (7). Ngũ Tinh-gồm Mộc Tinh, Hoả Tinh, Thổ Tinh, Kim Tinh và Thuỷ Tinh - tương ứng với Ngũ Hành mà chu kỳ của nó, theo triết học Trung Hoa, tạo nên chuyển động và số phận của mọi tạo vật trong vũ trụ. Tương ứng với Ngũ Tinh là Ngũ Phương, Ngũ Sắc, Ngũ Vị, v.v... (8). Ngũ Tinh cùng với mặt trời và mặt trăng tạo nên hình thể tượng trưng của Thất Chính, vốn có nguồn gốc từ một đoạn văn trong Kinh thư, "Ngài (Shun) nghiên cứu quả cầu ngọc và ống ngọc để làm cho Thất Chính tương hợp". Lời chú cổ điển của Cai Chen về đoạn văn này như sau : "Thất Chính gồm mặt trời, mặt trăng và Ngũ Tinh. Trên bầu trời chúng di chuyển khi nhanh khi chậm,khi trật tự khi hỗn loạn, giống như các Thiên tử giải quyết công việc của mình. Điều đó có nghĩa là, ngay khi mới lên ngôi và cai quản việc triều chính, việc đầu tiên là Shun nghiên cứu để làm cho Thất Chính tương hợp. Như thế, cái quan trọng trước hết là phải tính toán sự chuyển động của các thiên thể và ban hành lịch"(9).

Hình tượng Thất Chính này đã được thay thế bằng một hình thể vũ trụ khác, đó là Tam Quang - ba nguồn sáng-, sự kết hợp giữa mặt trời, mặt trăng và bảy ngôi sao của chòm Bắc Đẩu (Đại Hùng Tinh) mà chức năng của nó rất hay được dùng để giải bùa ở Trung Quốc và Việt Nam (10).

Sáu cùng, Ngũ Vân bao quanh Thất Chính đã bị chìm vào giữa một đám mây gồm 25 gợn mây phân tán khắp mặt đồng bạc. Do đó, ý nghĩa đặc biệt của Ngũ Vân là đem lại điềm lành đã không còn nữa.Việc thay đổi này dương nhiên có liên quan đến sự xuất hiện của rồng thay cho lỗ tròn ở giữa của đồng bạc bị mất di : hình ảnh rồng bay trong mây cho phép chồng lên một cách kín dáo bức tranh Long Vân khê hội truyền thống của những đồng bạc Vạn Thế Vĩnh Lại.

Long Vân Khê Hội là một hình tượng lấy từ Kinh dịch mà trong đó, ở điểm thứ năm của bát quái đồ, Càn, được bình chú : "Rồng bay trên trời là điềm lành báo hiệu sự xuất hiện của một vĩ nhân". Điều này được giải thích như sau : "Mây theo rồng, gió theo hổ, cũng như bậc thánh nhân xuất hiện và tất cả mọi người hướng về Ngài" (12). Đây là lối ẩn dụ về sự hoà hợp giữa một đấng minh quân và đám quần thần hiểu được đức độ của Ngài khi họ gặp nhau. Cách ẩn dụ này được thể hiện trên một loạt đồng tiền thời Thiệu Trị, Tự Đức và Đồng Khánh (13).

Những thay đổi này so với kiểu tiền cũ hàm chứa một ý nghĩa nào đó tới mức mà người ta phải tự hỏi phải chăng đó là một thông điệp đã được mã hoá. Theo những quy định tượng trưng của hệ tư tưởng tân khổng giáo, cơ sở nền tảng của tư tưởng của giới trí thức Việt Nam dưới triều Nguyễn, kiểu tiền Vạn Thế Vĩnh Lại được xem như một lời khẳng định về sự hoà hợp giữa trời và đất, về sự ổn định của trật tự vũ trụ và trật tự trần thế. Trong khi đó đồng tiền chúng ta có được lại nổi bật lên vì nét đặc trưng hỗn loạn của nó. Mặt trăng chiếm chỗ của mặt trời, bọn dã man được đặt vào chỗ của đấng quân vương(14). Việc Ngũ Tinh được thay thế bằng các hành tinh của chòm Bắc Đẩu dã phá bỏ hình ảnh Thất Chính vốn bảo đảm cho ổn định của trật tự vũ trụ, là nguồn gốc của thiên mệnh và là nền tảng của lịch hoàng gia. Đây giống như một cách đặt vấn đề cần xem xét lại tính hiệu lực của lịch Thành Thái (15). Đồng thời tính chu kỳ của ngũ hành cũng bị xoá bỏ và được thay thế bằng một hình ảnh

tượng trưng, tựa như vào đúng thời điểm ấy, đất nước đang cần đến sự bảo vệ có hiệu lực của Tam Quang để chống lại bọn quỷ dữ ngoại bang (16). Việc Ngũ vân biến mất cũng nói lên điều đó.Còn về Long Vân Khê Hội bây giờ không còn được hiểu như một cách ẩn dụ về một quân vương Thành Thái và đám quần thần tài đức nữa : những ô nhục kinh tởm và sự chối bỏ vị vua này cũng như sự bất tài và phản bội của đám quần thần đã lưu truyền khắp nơi (17). Đúng ra đây là cách nhắc nhở một vị vua cần phải tỏ ra như thế nào theo quan điểm của Khổng giáo, nó ám chỉ đến Hàm Nghi (18), vị vua không biết cúi đầu trước quân man rợ, người mà dù sống trên núi vẫn có rất nhiều quần thần yêu nước vây quanh. Đương nhiên, ở đây chúng ta đứng trước một sự kết án về chính trị và đạo đức giành cho một ông vua bất chính và truy lạc, một công cụ và là kẻ đồng loã của của bọn dã man.

Sự phản kháng này hoàn toàn khớp với ý thức chính trị đã khuấy động các văn thần trong suốt thời gian đầu triều Thành Thái. Đối với một bộ phận lớn quan lại và văn thân, ông vua hợp pháp vẫn là Hàm Nghi (19). Vào cuối năm 1889, nghĩa là hơn 10 tháng sau khi Thành Thái được đưa lên ngôi, phong trào Cần Vương lại sống dậy mạnh mẽ ở Bắc Kỳ - từ đây dấy lên những cuộc đấu tranh mạnh mẽ ở vùng nông thôn - nhất là tại Nghệ An và Hà Tĩnh, ở những địa phương này các cuộc khởi nghĩa đều bắt đầu dưới danh nghĩa Hàm Nghi. Phong trào này do Phan Đình Phùng, vốn là một viên quan trong Ngự Sử Đài và là thượng thư trong chính quyền kháng chiến của vua Hàm Nghi, phát động và đã lan rộng khắp nơi nhờ có sự trợ giúp bí mật đáng kể của nội chính triều đình. Bị đe doạ thất bại, viên Tổng Trú Sứ đã huy động những quan lại hợp tác với Pháp như Hoàng Cao Khải và nhất là Nguyễn Thân, kẻ đã được triều đình uỷ nhiệm và phong cho chức Tiễu phủ sứ chỉ huy các cuộc chinh phạt, bất chấp sự bất bình rõ rệt của Hội đồng Phụ chính do Nguyễn Trọng Hiệp điều khiển (20). Với sự giúp đỡ của quân Pháp và bằng những biện pháp mau lẹ, viên quan hợp tác này đã thành công trong việc dàn áp các cuộc nổi dậy. Phan Đình Phùng đã hy sinh trong cuộc chiến đấu ngày 28 tháng 12 năm 1895. Vào ngày mà Hội đồng Phụ chính được tin ông mất, sự ủng hộ cuộc nổi dậy càng thể hiện rõ hơn bằng việc Nguyễn Trọng Hiệp ngay lập tức thông báo ý định xin về hưu và lui về quê ở Thanh Hoá(21).

Dưới thời Thành Thái, các loại tiền đều được khắc rập ở xưởng Đốc công của triều đình (22) theo đề nghị của Viện Cơ mật gửi lên Hội đồng Phụ chính. Kiểu tiền Vạn Thế Vĩnh Lại này do Viện Cơ mật hoặc Hội đồng Phụ chính lựa chọn; việc lựa chọn ấy cũng như những dự kiến thay đổi hình thức của đồng tiền phải được trình và có sự chấp thuận của cả hai cơ quan trên. Khi biết được có sự liên kết giữa Đệ Tam Nhiếp chính với cuộc nổi dậy của phong trào Cần Vương chúng ta có thể suy đoán một cách có lý rằng thông điệp nói trên đã cố tình được hiệu chính ở giới cao nhất của tầng lớp quan lại, hay chí ít cũng là có sự bảo hộ ngầm của họ. Thông điệp phản kháng này có lẽ đã được mã hoá một cách hiệu quả, bởi vì kể từ khi ký thoả ước ngày 25 tháng 2 năm 1889, viên Tổng trú sứ (và sau đó là viên Khâm sứ) đã tham dự vào các phiên họp của Hội đồng Phụ chính và Viện Cơ mật. Đồng thời, dưới thời Thành Thái, ngay cả trước khi đổi nét hoa văn vào năm 1903, mọi sửa đổi về kiểu tiền và nét khắc hoạ đều phải trình để được Khâm sứ chấp thuận (23). Các quan chức Pháp và những kẻ hợp tác người Việt sau này có giải mã được thông điệp này chăng ? Hay ý nghĩa của nó phải chăng đã được lan truyền trong khắp giới văn thân, sĩ phu ? Chỉ biết rằng, kể từ năm 1903,

việc khắc hoạ đồng tiền đã được giao cho một người Pháp tên là Pierre, một kiểu trang trí mới đã xuất hiện thay cho những đồng tiền truyền thống và kiểu tiền Vạn Thế Vĩnh Lại từng bị loại bỏ dưới thời Thành Thái lại được xửa đổi dưới thời Khải Định (24).

Nguyên bản : Bulletin de la Société française de numismatique, 9.1995, N.7, pp.1138-1143.
PTS Phạm Quang Trung & Phạm Mai Khuê
Dịch và hiệu đính.

CHÚ THÍCH

(1). Bài thơ và bản dịch xin đọc ở mục số 1853b của chúng tôi trong "Catalogue des monnaies vietnamiennes de la Bibliothèque nationale", Paris, 1987 (CMVBN) [nguyên văn lời chú của tác giả]; vì chưa có được trong tay bản danh mục nói trên, chúng tôi (PQT) cho rằng có thể tham khảo bài thơ này trong cuốn "Tiền cổ Việt Nam" của Đỗ Văn Ninh, NXB KHXH, Hà Nội, 1992, tr.216.

(2).Xem CMVBN, mục 1887, ký hiệu BN-1994-463 cũng như đồng bạc Phi Long tại cuộc bán Spink-Taisei VII, Tokyo, 2.7.1989,N.252. Người ta có thể chắc chắn ở dấu vết của khuôn rập, bởi vì cạnh của các đồng bạc Khải Định không mang những vết đường tròn này (CMVBN,N.1891).

(3).Ít nhất bởi những triều đại ngắn ngủi như Dục Đức (17.5- 21.7.1883), Hiệp Hoà (30.7-29.11.1883), Kiến Phúc (2.12.1883-31.7.1884) và Hàm Nghi (2.8.1884-7.1885).

(4).BN-1993-865, xem "Những vật mua được của các phòng,Phòng Tiền cổ,huy hiệu và cổ vật", tạp chí của Thư viện Quốc gia, 1994-III, tr.64-72,69.

(5).A. SCHROEDER, "Annam: Etudes numismatiques", Paris, 1905, N.431; Miura Gosen, Annan senpu, Tokyo, 1965-1971, III, tr.62. Chúng tôi không tin chắc về việc tồn tại của lối rập này. Schroeder không đưa ra hình ảnh của mặt phải đồng tiền, và mặt trái chỉ có khả năng là khuôn đúc thời Tự Đức, bởi vì chữ Bảo ở đây được viết theo kiểu kiêng huý thời Thành Thái; trùng hợp với nhận xét này, Miura Gosen cũng chỉ đưa ra được hình rập của mặt trái mà người ta thấy rõ là khuôn đúc thời Thiệu Trị (Miura,tr.36).

(6).A.SCHRODER, như trên, tr.128, 141, N.251, 254, 262, 425; YU LIULIANG và các tác giả khác, Zhongguo huaqian, Thượng Hải, 1992, N.1056, 1096, 1347, 1352, 1355, 2230; CMVBN, N.1920; F. THIERRY, "Amulettes de Chine et du Vietnam", Paris, 1987, N.259; MA Dingxiang, Xian feng quanhui, Thượng Hải, 1944, tr.213-234.

(7).Trên một số đồng tiền Vạn Thế Vĩnh Lại thời Tự Đức bầu trời được vẽ không có Ngũ Hành (F. THIERRY, "Administration des Monnaies et Médailles" (AMM), "Les collections monétaires,VII,Monnaies d'Extrême-Orient", Paris, vol. II; BN-1993-865).

(8).M. GRANET, "La pensée chinoise", Paris, 1988, p.128- 145; Ngo Van Xuyen, "Divination, magie et politique dans la Chine ancienne", Paris, 1976, p.157.

(9).Kinh thư, tiếng Trung Quốc do S. COUVREUR dịch ra tiếng Pháp, Paris, 1950, cuốn 1-2, tr.14-15.

(10).THIERRY, sách đã dẫn, tr.72-73, N.84; YU LL, đã dẫn, N.1017, 1018, 1037, 1049, 1070.

(11)."Zhouli in Zhouli-Yili-Liji", Yuelu éd., Changsha, 1989, 1-134, Livre III, p.71.

(12).Yijing, éd. Gao Heng ghi chú, "Zhou Yi dazhuan jinzhu", Qilu éd., jinan, 1983, p.58, 65.

(13).SCHROEDER, đã dẫn, N.261, 374 và 422; AMM, đã dẫn, vol.II, V282 đến V285.

(14).Sau khi Hàm Nghi xuất bôn đêm 4 rạng ngày 5.7.1885, Đồng Khánh được người Pháp, những kẻ đã nhiều lần vi phạm các nghi lễ của triều đình, đặt lên ngôi vua đóng tại Hoàng cung. Đồng Khánh chết bất đắc kì tử ngày 28.1.1889, ngay đêm trước của năm mới (âm lịch), điều đó được coi như trời nổi giận : dân chúng cho rằng "dẫu người Pháp càng muốn nhúng tay vào bao nhiêu thì cũng vẫn là dân vi quý". Thành Thái, người kế vị Đồng Khánh cũng lên ngôi từ bàn tay của Tổng trú sứ Rheinart và triều đại của Thành Thái là một

quá trình kéo dài việc từ bỏ dần mọi đặc quyền của hoàng gia trước viên khâm sứ và nhường chủ quyền cho Pháp (Nguyễn Thế Anh, "Monarchie et fait colonial au Vietnam (1875-1925), le crépuscule d'un ordre traditionnel", Paris, 1992, p.120-121, 148-149, 151-191; AMM, đã dẫn, vol.II, p. 14-17.

(15).Tại các nước chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa, cách tính ngày tháng trong năm được tính kể từ ngày đăng quang của nhà vua, có nghĩa chính nhà vua là cơ sở của việc đặt lịch. Chấp nhận hay từ từ chối lịch là một hành động chính trị, chứng tỏ việc phục tùng hay phản loạn. Đối với tầng lớp quan lại chính thống, niên đại Hàm Nghi luôn được coi như cơ sở của việc tính lịch hàng năm; các niên đại Đồng Khánh và Thành Thái không có giá trị tính lịch, bởi vì việc lên ngôi của họ không sinh ra từ thiên mệnh mà là sự sắp đặt của quân man rợ. Vì thế năm 1899 là năm Thành Thái thứ nhất nhưng lại được tính là năm Hàm Nghi thứ 5.

(16).Hình ảnh sao Bắc đẩu là một lá bùa có hiệu nghiệm một cách đặc biệt chống lại ma quỷ, người ta thấy có rất nhiều hình ảnh ấy trên các lá bùa (THIERRY, đã dẫn,N.124).

(17).Nguyễn Thế Anh, đã dẫn, tr.187-188, 189, 204-207.

(18). Lời chú dẫn là có thể giải thích rõ hơn : cách xếp đặt mới của mặt trăng và mặt trời cho phép, nếu người ta thay thế cho mỗi một trong hai tinh tú bằng chữ Hán thì sẽ có chữ Ming, tên riêng của Hàm Nghi lúc còn ở trên ngôi...

(19).Khi đạo quân của tướng De Courcy đánh chiếm kinh thành Huế (đêm 4 rạng ngày 5.7.1885), nhà vua trẻ tuổi Hàm Nghi đã ra đi cùng viên Phụ chính Tôn Thất Thuyết phát động một phong trào kháng chiến chống lại quân xâm lược Pháp. Phong trào này được biết tới dưới tên phong trào Cần Vương, đã khích động đế chế Đại Nam và từ chối việc thừa nhận Đồng Khánh. Một chính quyền chính thống được thiết lập trên rừng núi để lãnh đạo cuộc đấu tranh. Cuộc nổi dậy dần dần bị dập tắt vào tháng 3.1887, nhưng phải cho đến cuối năm 1888 hoàng đế mới bị bắt và bị đầy đi Algérie.

(20).Sinh năm 1834, Nguyễn Trong Hiệp là thượng thư bộ Lễ và thượng thư bộ Công dưới thời Tự Đức, sau đó là Kinh lược Bắc Kỳ dưới triều Đồng Khánh khi ông được vào Cơ mật Viện, là Văn Minh Đại học Sĩ, quan phụ chính thứ ba khi Thành Thái còn nhỏ; ông là nhân vật có ưu thế hơn cả của Hội đồng phụ chính. Ông đã thi hành một chính sách phản kháng thụ động với mục đích làm cho những ảnh hưởng của Pháp bị chặn lại trong thời gian lâu nhất có thể được.

(21).Xem Nguyễn Thế Anh, sách đã dẫn, tr.170-172; Đinh Xuân Lâm, Trước cuộc xâm lược của Pháp, trong : Các văn thân trước lịch sử, Etudes Vietnamiennes, LVI-1979, tr.147-176, 164-173. Những sự thông đồng còn cho thấy lại còn cao hơn nữa : Hoàng thái hậu Từ Dũ, mẹ Tự Đức, người đã trốn đi cùng Hàm Nghi trong đêm 4.7.1884 (tác giả viết nhầm, đúng ra là 4.7.1885 PQT) và chỉ dừng lại trở về Huế một khi để bảo vệ sự toàn vẹn của chính quyền hoàng gia chống lại sự can dự của người Pháp, bà luôn chia sẻ với phe Hàm Nghi, bà được coi như là người đứng đầu về mặt tinh thần đạo đức. Mãi cho đến khi bà mất vào ngày 23.5.1901, bà vẫn can thiệp trực tiếp vào những công việc chính trị để lên án những điều vi phạm trong chính quyền hoàng gia.

(22).Đặng Ngọc Oánh, "Les distinctions honorifiques annamites", BAVH, 1915-IV, p.391-406, 392-393.

(23).Nguyễn Thế Anh, sách đã dẫn, tr.175 và Đặng Ngọc Oánh, sách đã dẫn,tr. 396.

(24).Đặng Ngọc Oánh, sách đã dẫn, tr.399; The Money Company, Cuộc bán quốc tế ở Hồng Kông bên cạnh triển lãm, Hồng Kông, 10.9.1983, N.342; j. SYLVESTER, "The tradition awards of Annam : the Khanh, Boi, Tien and Bai", Raleigh, 1983, 4/E/B; cuộc bán của Táiei-Baldưin-Gillio, N.18, Hồng Kông, 8.9.1994, n.271 (cùng một đồng tiền trong cả ba trường hợp)

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

SUY NGHĨ VỀ SỬ HỌC CỦA CHÚNG TA THỜI ĐỔI MỚI

TRƯƠNG HỮU QUÝNH *

Đất nước ta bước vào thời kỳ đổi mới đã được 10 năm. Từ bỏ cơ chế quan liêu, bao cấp để chuyển sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực sự hội nhập vào thế giới, đất nước và con người Việt Nam hầu như đổi đời với biết bao thành tựu to lớn mà Đại hội VIII của Đảng đã tổng kết và biểu dương. Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội ở nước ta đã được khắc phục. Nền kinh tế Việt Nam đã từng bước tiến lên và giờ đây chúng ta đang chuẩn bị cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, một sự nghiệp chưa từng diễn ra trong lịch sử dân tộc. Mười năm là một khoảng thời gian không dài, nhưng những người làm công tác sử học chúng ta đã được chứng kiến biết bao thành tựu to lớn, biết bao sự đổi thay tốt đẹp của các đô thị, làng quê, bản mường trên đất nước thân yêu. Tuy nhiên như nhiều người đã phát biểu, trong 10 năm đó không phải không có hàng loạt vấn đề đã được đặt ra khiến cho chúng ta đôi lúc đau lòng, đặc biệt là sự suy thoái về đạo đức, đạo lý làm người Việt Nam.Đứng trước hiện tượng đó, đối với tôi, điều đáng suy nghĩ là ngoài sự ra đời của Tạp chí "Xưa và Nay" của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam như một đóng góp mới, hầu như giới sử học chúng ta hơi bình lặng, tiếp tục đi theo một cách bình tĩnh con đường cũ của mình. Đọc Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" xuất bản trong mấy năm qua, tôi đã nhận được nhiều thông tin mới về các vấn đề lịch sử ít nhiều quan tâm, song tôi vẫn chưa thấy trên Tạp chí xuất hiện một hướng tìm tòi mới, đáp ứng những yêu cầu của thời đại, mặc dù Tạp chí đã công bố hai Thông báo về hai cuộc Hội thảo Khoa học "Đổi mới nghiên cứu và Đổi mới giảng dạy lịch sử", đã xuất hiện nhiều bài nghiên cứu, đánh giá lại một số sự kiện lớn của lịch sử thế giới và Việt Nam, giải thích những sự kiện lịch sử có ý nghĩa thời đại như sự sụp đổ của Liên Xô và của hệ thống xã hội chủ nghĩa Đông Âu ...; điều đó chứng tỏ chúng ta cởi mở hơn trong tư duy khi nhìn lại những vấn đề, những con người mà từ lâu nay vẫn bị xem là tiêu cực, thậm chí phản động nữa, thanh minh cho họ hoặc đôi lúc lật ngược lại cách đánh giá cũ. Tuy vậy những biểu hiện mới đó vẫn không ngăn cản được sự "xuống

---

* *GS. Khoa Lịch sử. ĐHSP. Đại học Quốc gia Hà Nội.*

cấp" đáng buồn của môn lịch sử, trước hết là trong lĩnh vực giáo dục, trong Nhà trường. Về hiện tượng này, có nhiều Giáo sư đã lên tiếng trên cơ sở một số thử nghiệm ban đầu. Dễ dàng nhận thấy rằng thế hệ của những người nhiều tuổi, thế hệ của những người đã kinh qua thời kỳ cách mạng và hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ rất ham thích và quý chuộng môn lịch sử, coi trọng những gì mà tổ tiên, ông cha chúng ta đã làm nên trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, tìm thấy ở đó những bài học lịch sử cho con cháu ngày nay. Thế hệ trẻ ngày nay lại không như vậy, điều mà họ cần biết đến nhiều không phải là lịch sử, mà là hiện tại và tương lai, là cái phục vụ cho trước mắt, là ngoại ngữ, khoa học-kỹ thuật, kinh tế, v.v...; mặc dù qua học tập và đọc sách báo, họ rất biết ơn tổ tiên, ông cha mình. Vả lại môn sử học của chúng ta cũng cao xa quá đối với họ. Xét về mặt tâm lý, có lẽ thế hệ trẻ ngày nay thực dụng hơn thế hệ già nhiều , quan niệm về giá trị của họ cũng khác và họ cũng lại năng động hơn, đặc biệt là trong cơ chế thị trường. Có thể có người nghĩ rằng sự "xuống cấp" này đâu phải là của sử học nói chung mà chỉ là sự "xuống cấp" của sử học ở Nhà trường. Phải chăng yêu cầu của giáo dục nói chung, của Chương trình môn lịch sử nói riêng như thế nào đó đã không duy trì được vị trí của bộ môn lịch sử, không thu hút được tình cảm của xã hội và của các em học sinh cũng như không bắt buộc được các em phải ghi nhớ những sự kiện, những con người, dù đó là những danh nhân ? Chúng tôi không phủ nhận điều đó. Nội dung và phương pháp giảng dạy lịch sử ở Nhà trường chúng ta hiện nay còn có nhiều vấn đề cần phải suy nghĩ mà các chuyên gia giáo dục, phương pháp giáo dục lại chưa chịu "mở máy". Nhưng không chỉ có như vậy. Giới sử học chúng ta nói chung cũng chưa suy nghĩ nhiều đến việc mở rộng thêm những hướng nghiên cứu cho phù hợp với thời đại mới. Đơn cử một ví dụ : vừa qua trong cuộc thảo luận về việc Đổi mới Chương trình lịch sử ở Nhà trường, nhiều người đã nêu lên phải gia tăng phần lịch sử văn hoá-văn minh trong Chương trình lịch sử Cận-Hiện đại. Đó là một yêu cầu đúng, phù hợp với bản chất của lịch sử và thực tiễn của thời đại mới. Thế nhưng cuối cùng chúng ta vẫn không thực hiện được, vì lý do đơn giản là từ lâu nay các nhà sử học chúng ta ít quan tâm đến lĩnh vực này. Quan điểm sử học cũ rất phù hợp với thời gian qua vẫn chi phối chúng ta. Sử học của chúng ta nặng về lý luận, về chính trị. Nói chung lại, sử học của chúng ta trong Nhà trường cũng như trong nghiên cứu nặng về xã hội, nặng về chức năng của một khoa học xã hội mà nhẹ về chức năng của một khoa học nhân văn. Xã hội là do con người sáng tạo ra, không có con người thì không có xã hội, mà cuộc sống của con người lại rất đa dạng, phong phú, có đấu tranh, có hoà hợp thân thiện, có quan hệ giai cấp, quan hệ quốc gia, quan hệ xã hội, nhưng cũng có quan hệ cộng đồng, quan hệ tuổi tác, quan hệ giới tính, quan hệ "làm ăn" trên con đường phát triển ngày càng cao v.v... Lịch sử loài người là toàn bộ quá trình hoạt động và phát triển của con người từ khi xuất hiện đến nay. Vậy sử học với tư cách là khoa học nghiên cứu về lịch sử loài người thì nó không chỉ tìm hiểu một mặt hoạt động nào đó của con người mà thôi. Đến đây chúng tôi muốn nói lên ý nghĩ của mình là hiện nay nước ta đang vấp phải biết bao điều bức xúc về đạo đức, đạo lý làm người thì hầu như sử học lại im lặng, không lên tiếng. Dĩ nhiên theo chúng tôi, đây không phải là cái hạn chế riêng của chúng ta mà là cái hạn chế của cả giới sử học nói chung. Những hiện tượng tiêu cực, xấu xa của một số người Việt Nam hiện nay trong thời đại của cơ chế thị trường đâu có xa lạ gì đối với

các nước phát triển. Thế nhưng thực tế đã chứng tỏ rằng bản thân các nhà sử học ở các nước này cũng như nền sử học của họ hầu như không lên tiếng, không tìm cách góp phần giáo dục con người thông qua bộ môn khoa học của mình, họ không đặt ra nhiệm vụ đó.

Trong tình hình đất nước ta đang đổi mới hiện nay, việc xây dựng những con người có phẩm chất, có đạo đức cần thiết đã có ý nghĩa hàng đầu, bởi lẽ về khoa học-kỹ thuật chúng ta có thể học được của nước ngoài thông qua nhiều con đường khác nhau, chứ con người Việt Nam của thời đại mới thì không nước ngoài nào có thể giúp chúng ta tạo nên được. Trong sự nghiệp xây dựng con người mới Việt Nam, như chúng ta đã thấy, không chỉ có vấn đề tư tưởng, dù nó là cái gốc, mà còn có vấn đề đạo đức, đạo lý làm người nữa. Không nên xem đó là nhiệm vụ của các bộ môn khoa học như văn học, triết học, tâm lý học, xã hội học ..., mà sử học với tư cách là một bộ môn khoa học xã hội và nhân văn cũng phải đóng góp phần của mình. Tại sao ngày xưa ông cha chúng ta đã dám khẳng định : "Người trong thiên hạ, ai được trông thấy sách này (tức "Đại Việt Sử ký Toàn thư") đều tỏ rạng như trông thấy trời xanh, bằng phẳng như đi trên đường cái, người thiện thì biết được khuyến khích, người ác thì biết phải răn chừa ... Lời khen của sử vinh hơn áo đẹp do vua ban, lời chê của sử nghiêm hơn búa rìu, sử ký thực là cái cân, cái gương của muôn đời" ("Đại Việt Sử ký Toàn thư", T.I, Hà Nội, 1967, trang 10). Hoặc như trong "Lịch sử nước ta", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã diễn tả lại lịch sử yêu nước của dân tộc ta thông qua những con người từ Phù Đổng đến Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Mai Hắc Đế, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung v. v..., từ việc làm của Lý Công Uẩn "mở mang văn hoá nước nhà" đến Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ "thấy dân cực khổ mà đau đớn lòng" ..., và cuối cùng Người đã viết:

"Xét trong lịch sử Việt Nam,
Dân ta vốn cũng vẻ vang anh hùng ..."

và: *"Ngày nay đến nỗi nghèo hèn,*
Vì ta chỉ biết lo yên một mình ..."

Tất nhiên việc góp phần giáo dục và xây dựng con người Việt Nam mới về đạo đức mà chúng tôi nêu ở trên là một hướng nghiên cứu của lịch sử chúng ta, cần thiết cho công cuộc đổi mới đất nước ta hiện nay. Giờ đây vấn đề là ở chỗ nghiên cứu như thế nào, phương pháp tiếp cận ra sao và phần của nó chiếm một tỷ lệ bao nhiêu trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nói chung ... Mong các nhà sử học chúng ta cùng bàn.

Một vấn đề thứ hai, theo chúng tôi, cũng rất quan trọng là giải quyết như thế nào mối quan hệ giữa lịch sử và hiện tại. Chúng ta thường nói nghiên cứu và học tập lịch sử là để sống và làm việc đúng trong hiện tại và tương lai. Vì vậy trong các luận án khoa học và trong các đề tài nghiên cứu lịch sử cấp Bộ, cấp Nhà nước, bên cạnh ý nghĩa khoa học của chúng, các tác giả thường nhấn mạnh đến ý nghĩa thực tiễn của chúng nữa, tức là muốn nói đến sự đóng góp của các công trình này vào sự nghiệp xây dựng đất nước ta ngày nay. Có thể nói đây là một trong những lý do tồn tại của sử học với tư cách là một bộ môn khoa học xã hội - nhân văn hay là một bộ môn trong Chương trình đào tạo của Nhà trường. Rõ ràng là không phải chỉ có các đề tài khoa học tự nhiên và công nghệ mới có những đóng góp ít nhiều có giá trị cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước ta. Đất nước ta phát triển và đổi mới đang cần đến sự đóng góp của tất cả các khoa học. Sử học của chúng ta không phải không có khả năng góp phần của mình vào

sự nghiệp chung này. Ngày nay cả nước ta đang tiến lên theo cơ chế thị trường, từng bước công nghiệp hoá và hiện đại hoá, một con đường mà nhiều nước đã hay đang đi qua, rõ ràng là cả hai chuyên ngành lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới của chúng ta đều có thể đóng góp phần của mình một cách tích cực. Đọc lại một số bài nghiên cứu về lịch sử thế giới nói chung và lịch sử các nước ASEAN nói riêng, chúng tôi thấy chúng ta vẫn nặng theo lối mòn cũ, nghĩa là chúng ta vẫn nặng về việc nêu lên những thành tựu, những mặt hạn chế, phân tích ý nghĩa ... Có lần được đọc một giáo trình của Pháp viết về lịch sử thế giới cận đại, khi nói đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, tôi thấy người ta trình bày khá rõ ràng những việc làm dẫn đến sự phát triển đó như : phân vùng kinh tế, mở mang đường giao thông, quy hoạch lại đô thị ..., nghĩa là giúp cho người đọc hiểu được các bước đi, các điều kiện cần thiết phải làm để đưa nền kinh tế đi lên, vượt qua tính tự cấp tự túc địa phương phong kiến. Về sự phát triển của nền kinh tế Anh sau Cách mạng tư sản cũng vậy, người ta trình bày khá kỹ việc nước Anh thực hiện chính sách bảo hộ mậu dịch, không phải là để đóng cửa, ép dân mà là để tạo điều kiện phát triển công nghiệp trong nước, vượt qua các nước xung quanh, nâng cao đời sống nhân dân ... Còn biết bao nhiêu điều hấp dẫn hơn, gần gũi hơn với sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước ta hiện nay nữa khi chúng ta tìm đến những bài học hiện đại của các nước như Hàn Quốc, Thái Lan, Malaixia, ... theo hướng nói trên. Vả lại ý tưởng này không có gì mới và xa lạ. Người xưa đã từng làm như vậy. Nhân đây chúng tôi xin đơn cử một ví dụ :

Vào cuối những năm 70 - đầu những năm 80 của thế kỷ XIX, nước ta đang ở vào cái thế bên bờ vực thẳm của hoạ mất nước, được vua Tự Đức cho phép, biết bao con người Việt Nam có tâm huyết với Tổ quốc đã nói lên điều này. Năm 1878, nhân xem nhật báo "Hương Cảng tân văn" bàn về việc làm cho nước mạnh, Tự Đức đã cho Viện Cơ mật hội bàn. Có người tâu : "Thông thương là việc rất cần kíp, duy chỉ có các nước khác làm thì dễ, mà ta làm thì khó ... Nước ta từ trước cấm ra nước ngoài, dân không đi buôn xa, trong nước không có bọn buôn, mà muốn dắt người buôn nước ngoài đến, thế chưa thể vội được ... Nhưng nay cửa ngõ ta đã mở ra, họ đến mà mình không đi thì tình tục không thông, các việc thường khó nghĩ định. Xin cho các địa phương đều thông sức ở trong hạt, không cứ người nước Thanh hay người Kinh, người nào có vật lực, tình nguyện đóng tầu đi Hương Cảng, lập Công ty để buôn bán thì đều cho trình quan chuẩn y ... Còn việc học chữ và học tiếng nói, chúng ta đã thi hành, vẫn chưa thấy có công hiệu, ... xin thông sức cho các địa phương hết lòng hiểu dụ để mộ lấy người, không cứ là Cử nhân, Tú tài, học trò, thí sinh, khoá sinh và con em của các quan viên trên dưới 20 tuổi, người nào thông nghĩa sách, biết chữ mà tình nguyện đi học thì đều chiểu lệ cho đi Hương Cảng, đi sang Tây, cấp cho tiền lệ phí, nhưng định hạn cho 5 năm về sát hạch, nếu thành tài thì chiểu lệ cử tử bổ dụng cho làm quan ... nhưng đều phải làm quan theo nghề của mình cho được thạo việc (phiên dịch, đóng tầu, đúc súng, làm vũ khí, khai mỏ, luyện quân ...) ("Đại Nam thực lục. Chính biên". T. 34, HN, 1976, trang 167).

Năm 1879, Phái bộ của Triều đình Huế là bọn Nguyễn Hiệp đi Xiêm về, khi vua Tự Đức hỏi về tình thế nước ấy, Phái bộ này tâu : nước Xiêm trước đây buôn bán với người Bồ, sau người Anh đến Xiêm chỉ cầu buôn bán, nước Xiêm bèn lập Hoà ước với người Anh, Anh không gây hấn được, mà nước ấy cũng không mất đất. Nước ấy lại gọi được 9 nước nghị hoà

(Pháp, Tây Ban Nha, Phổ, Mỹ, Bồ, Ý, Hà Lan ...), đi lại giao tiếp dễ dàng, do Anh đứng đầu, không bó buộc. Vua có yến hội cũng mời Lãnh sự của các nước đến dự. Quan viên lớn nhỏ của nước Xiêm được phép giao tiếp, liên lạc với Lãnh sự của các nước bình thường như người trong một nước. Nước Xiêm lại dùng người Anh trông coi cảng, điện báo. Lãnh sự của các nước chỉ lo việc thông thương, không được can dự vào công việc của nước Xiêm. Nước Xiêm giữ vững quyền làm chủ, thu thuế xuất nhập cảng, nếu Lãnh sự của các nước có gì không đúng thì hội đồng cùng với họ giải quyết. Làm việc thì nước Xiêm thuê cả người nước Thanh lẫn người nước Tây, các nước đồng minh chủ trì hoà cục"... "(Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập 34, Sdd, tr. 233-234). Người xưa đã hiểu về Xiêm (Thái Lan) hơn các nhà sử học chúng ta ngày nay trước thời đổi mới...

Hoặc như năm 1881, quan Khoa đạo là Lê Đĩnh đi Hương Cảng về, tâu đại ý : Các nước Thái Tây giầu mạnh, không ngoài việc buôn và việc quân, lấy sức lực của tàu binh để bảo vệ tàu buôn, lấy thuế tàu buôn để nuôi tàu binh cho nên chỉnh đốn việc thông thương rất nhanh. Gần đây Nhật Bản theo gót Thái Tây, thông thương khắp nơi, nước Thanh cũng bắt chước mà làm. Ở Hương Cảng đặt Cục Chiêu thương, đóng tàu chở khách và hàng hoá, đặt Công ty Triệu Hưng đi sang nước Anh buôn bán, chọn thanh niên tuấn tú đưa đi các nước học tập kỹ nghệ hoặc đón thầy về dạy bảo. Hiện nay các nghề làm súng, đóng tàu cho đến bao diêm, đá lửa đều lần lượt làm được cả... Hoặc khen nước ta sản vật vốn phong phú (mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ than), người phần nhiều thông minh, nếu biết cố gắng làm việc thì dân giàu, nước mạnh tự khắc chẳng khó. ("Đại Nam thực lục. Chính biên" T.35, HN, 1976, tr. 86-87).

Đây thực là những bài học bổ ích, sau các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Điền, Nguyễn Lộ Trạch, Phạm Phú Thứ ... Những bài học này đều xuất phát từ thực tế của các nước xung quanh nước ta lúc đó. Tiếc rằng lúc đó tình thế đã muộn, Tự Đức không còn đủ minh mẫn để tiếp nhận và phát động một cái gì mới.

Lịch sử dân tộc cũng để lại nhiều sự kiện, nhiều thiết chế, nhiều con người mà nếu như chúng ta nghiên cứu theo phương hướng phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay, chắc chắn chúng ta sẽ đạt được những kết quả tốt, nâng cao được vị trí của bộ môn lịch sử. Hơn nữa, nghiên cứu lịch sử còn là cơ sở để chúng ta cải tiến nội dung của Chương trình và Sách giáo khoa lịch sử, bồi dưỡng kiến thức mới cho các giáo viên giảng dạy lịch sử ở Nhà trường, nghĩa là tạo điều kiện cơ bản cho việc lấy lại vị trí của bộ môn lịch sử ở Nhà trường và trong xã hội.

Trăn trở với những ý tưởng nói trên trong vài năm nay, muốn viết và chưa viết được vì nhiều lý do cá nhân, giờ đây tôi mạnh dạn nêu lên, mong được các bạn đồng nghiệp trong ngành sử học chúng ta trao đổi ý kiến thêm để tìm ra những biện pháp có thể tạo nên được một sắc thái mới, hấp dẫn cho sử học.

VỀ BÀI
"HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO CỦA PHÁP Ở TRUNG KỲ VÀ BẮC KỲ (1856-1883)"

NGUYỄN VĂN KIỆM *

Trên Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" số 1 (284), tháng I+II năm 1996 có đăng bài "Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856-1883)" của Laurent Burel, ở Đại học Paris VII.

Tác giả của bài viết này đã thành công trong việc đưa ra được những nét phác thảo ngắn gọn về các phương diện của công cuộc truyền giáo của Pháp ở Việt Nam nói chung, ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ nói riêng, và trong thời gian do tác giả quy định (1856-1883) cũng như về đời sống đạo ở Việt Nam trong những thời điểm đó; giúp cho bạn đọc có một số thông tin bổ ích về các chủ điểm nói trên.

Tuy nhiên qua bài viết này, bạn đọc có cảm nghĩ rằng công cuộc truyền giáo của Pháp ở Việt Nam chỉ là một hoạt động vì lợi ích riêng của tôn giáo mà thôi, nó không phục vụ cho chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam; nếu có lúc nào đó nó gắn bó với công cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp thì chỉ là một việc làm bất đắc dĩ, nhằm bảo vệ lợi ích riêng của tôn giáo.

Đây chính là vấn đề mà chúng tôi thấy cần trao đổi ý kiến thêm với tác giả.

Có thể nói rằng qua bài viết của mình, tác giả vẫn duy trì một quan niệm khá phổ biến về tôn giáo nói chung và về Thiên chúa giáo nói riêng cho rằng tôn giáo độc lập đối với chính trị; và nếu như có lúc nào đó tôn giáo có dính líu với chính trị ở những mức độ nhất định thì đó cũng chỉ là xuất phát từ lợi ích riêng của tôn giáo mà thôi.

Theo chúng tôi, có những quan điểm khoa học hơn, cập nhật hơn về tôn giáo mà chúng ta cần vận dụng để hiểu đúng về bản chất của mối liên hệ giữa việc truyền giáo của Giáo hội Pháp với chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam trong thời cận đại.

Theo các nhà tôn giáo học, các nhà sử học, các nhà xã hội học ... đương đại thì tôn giáo không đơn thuần chỉ là sự kiện của đời sống tâm linh, mà cùng một lúc, tôn giáo còn được coi là sự kiện lịch sử, sự kiện xã hội, sự kiện văn hoá, sự kiện tâm lý nữa. Là sự kiện lịch sử, bởi lẽ mỗi

---

* *PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP.Đại học Quốc gia Hà Nội*

tôn giáo đều là sản phẩm của một thời đại lịch sử nào đó, nên dương nhiên nó phải phản ánh những vấn đề của thời đại lịch sử đó đã tác động tới nó, đã tham gia vào tiến trình của nó; và cũng giống như các sự kiện lịch sử khác, nó cũng biến đổi theo thời gian và trong không gian. Nội dung lịch sử cơ bản được phản ánh trong tôn giáo là vấn đề then chốt nhất của lịch sử : lợi ích giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Chúng ta có thể lấy lịch sử thế giới, đặc biệt là lịch sử Phương Tây thời Cổ đại và thời Trung đại để minh chứng cho nhận xét nói trên. Thật vậy, chúng ta đều biết rõ Thiên chúa giáo đã ra đời trong một thời đại lịch sử như thế nào, nó đã phản ánh những lợi ích của giai cấp nào, nó đã tham gia vào tiến trình lịch sử của Phương Tây ra sao và đã biến đổi theo thời gian và trong không gian như thế nào?

Vào thời kỳ đầu của lịch sử thế giới cận đại, sự ra đời của hàng loạt Giáo đoàn và công cuộc truyền giáo ồ ạt ra các vùng đất ngoại là sự kiện lịch sử nổi bật nhất song song với sự kiện ồ ạt di chinh phục các vùng đất mới của chủ nghĩa thực dân Phương Tây. Vậy phải chăng sự kiện lịch sử nói trên chỉ đơn thuần xuất phát từ lợi ích riêng của tôn giáo, của Giáo hội Thiên chúa giáo Phương Tây?

Về câu hỏi này, trong rất nhiều công trình sử học, các nhà sử học có tầm cỡ quốc tế đã từng giải đáp. Ở đây chúng tôi chỉ xin dẫn lại một số ý chính trích từ cuốn "Encyclopedia Universalis" của Pháp xuất bản năm 1990, mục nói về các Giáo đoàn ở thời cận đại (Missions modernes).

Theo tác giả của mục từ này thì các Giáo đoàn ở thời cận đại đã có sự thay đổi rất lớn về mặt nội dung và sứ mạng của nó; các Giáo đoàn ở thời kỳ này đều do các quốc gia Công giáo sớm phát triển như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và sau đó là Pháp đứng ra tổ chức và được Giáo hội La Mã bảo trợ, do sức ép của các quốc gia này. Các Giáo đoàn này có nhiệm vụ cùng với các Conquistadores (các nhà chinh phục) và các thương nhân của nước họ đi chinh phục các vùng đất mới cho nước mình. Các Giáo đoàn do đặc trưng của chúng dương nhiên chủ yếu là phải đảm đương công việc chinh phục phần hồn của dân chúng ở các vùng đất mới thông qua việc truyền bá đạo Thiên chúa, qua đó "Công giáo hoá" nền văn hoá bản địa, một sự chinh phục không kém phần quan trọng so sánh với sự chinh phục bằng bạo lực của các Conquistadores. Song các Giáo đoàn này không chịu dừng lại ở đó, mà chúng còn trực tiếp tham gia vào các hình thức chinh phục khác nhau của các Conquistadores và của các thương nhân nữa.

Về phương diện này, trong cuốn "Encyclopedia Universalis" dã viết như sau : "Bản thân các Giáo đoàn Thiên chúa giáo cũng tham gia vào công cuộc thực dân; tệ hơn nữa, chúng cũng tiến hành chinh phục và tiêu diệt; chúng cũng tiến hành xung công, tước doạt, chiếm đóng; hay nói một cách nhẹ nhàng hơn chúng cũng tham gia vào các công cuộc chinh phạt để tìm kiếm quyền uy, những cuộc săn tìm vinh quang và lợi nhuận. Những ý đồ tốt dẹp dầu có chăng nữa cũng không làm thay dổi được bản chất của vấn đề và những công cuộc từ thiện dầu có nhiều bao nhiêu chăng nữa lại càng không có ý nghĩa gì. Có lẽ cần phải nói rõ hơn, bởi vì rốt cuộc thì sự liên minh hiển nhiên và sự đồng lòng giữa Giáo sĩ Thừa sai với người lính, nhà cầm quyền, kẻ bóc lột, thương nhân (...) có thể chỉ xảy ra trong một thời kỳ nào đó và có vẻ như có thể giải thích được, nếu không muốn nói là tha thứ được, như là một hiện tượng phổ biến của thời điểm lịch sử đó ..." (1)

Với những hoạt động của các Giáo đoàn như "Encyclopedia Universalis" đã tổng kết trên

đây, chúng ta có thể coi công cuộc truyền giáo của các Giáo đoàn của các quốc gia Phương Tây vào các miền đất ngoại trong thời cận đại là chỉ vì lợi ích riêng của tôn giáo chăng ? Chắc chắn rằng mục đích truyền đạo của các Giáo đoàn có mặt ở Việt Nam ngay từ thế kỷ XVII cũng không thể có ngoại lệ.

Giáo đoàn Phương Tây đầu tiên đến truyền giáo ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XVII là Giáo đoàn Jésus (tiếng Việt gọi là "Dòng Tên") của Bồ Đào Nha. Đây là giáo đoàn rất sùng tín và rất trung thành với lợi ích của quốc gia bảo trợ họ và cử họ đi. Giáo đoàn Jésus do Tây Ban Nha bảo trợ cũng đã từng làm mưa, làm gió ở Trung Mỹ và Nam Mỹ. Sử sách còn ghi lại khá nhiều "thành tích" của họ mà điển hình là việc họ thành lập ra nước Paraguay Công giáo và sáp nhập nước này vào lãnh thổ của Tây Ban Nha. Nhưng khi đến Việt Nam, các Giáo sĩ thuộc Dòng Jésus của Bồ Đào Nha chủ yếu là từ Ma Cao đến, trong đó có A.de .Rhodes, không thể làm mưa, làm gió như các Giáo sĩ thuộc Dòng Jésus của Tây Ban Nha đã từng làm được ở Trung Mỹ và Nam Mỹ; vì đây là một quốc gia phong kiến tương đối phát triển ở Phương Đông, có một nền văn hoá đã định hình với những tín ngưỡng và tôn giáo truyền thống khá vững chắc. Tuy nhiên họ cũng đã dựa vào thế lực của các thương nhân Bồ Đào Nha để tiến hành truyền giáo và đã có những thành công đáng kể trong nửa đầu thế kỷ XVII, nhờ biết khai thác thế đối địch và cạnh tranh thế lực giữa hai tập đoàn phong kiến cầm quyền ở hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài lúc đó. Mặc dù vậy công cuộc truyền giáo này của họ vẫn bị chính quyền ở hai miền cấm đoán. Nguyên nhân của sự cấm đoán này của hai chính quyền bản địa Trịnh, Nguyễn lúc ấy đơn thuần không chỉ là vì Thiên chúa giáo là một tôn giáo xa lạ với tôn giáo truyền thống ở nước ta mà chủ yếu là vì những gì nằm sâu bên trong và đằng sau tôn giáo này. Đó là những hậu quả xấu về chính trị do việc truyền bá Thiên chúa giáo ở nước ta lúc đó đã gây nên cho bản địa.

1. Trước hết đó là nguy cơ bị đồng hoá của nền văn hoá dân tộc. Khác với các tôn giáo ngoại nhập trước đây, khi vào Việt Nam các tôn giáo này đã có sự chung sống và sự hội nhập với nhau và với tín ngưỡng văn hoá bản địa; Thiên chúa giáo đã kiên quyết cự tuyệt bất cứ sự nhân nhượng nào đối với tín ngưỡng, văn hoá bản địa; Thiên chúa giáo muốn đứng trên tất cả, nói cách khác Thiên chúa giáo muốn "Công giáo hoá" nền văn hoá bản địa. Thử hỏi trong trường hợp đó và vào thời điểm lịch sử đó, các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn đang nắm chính quyền ở Việt Nam lúc ấy có còn giữ được độc lập dân tộc hay không khi mà thần dân của họ đã bị tôn giáo của ngoại bang chinh phục hoàn toàn về phần hồn ? Do đó trong bối cảnh lịch sử lúc ấy thì việc cấm đạo của hai họ Trịnh, Nguyễn ở nước ta là hoàn toàn hợp lý và không đơn thuần chỉ là sự khác biệt về niềm tin mà nó đã trở thành vấn đề của chính trị rồi.

2. Đó là nguy cơ bị các nước Phương Tây, lúc đó là Bồ Đào Nha, núp sau chiêu bài truyền giáo để chuẩn bị cho công cuộc xâm nhập nước ta của chúng.

Việc đó trong thực tế đã không xẩy ra, song ai có thể dám chắc rằng Bồ Đào Nha sẽ không xâm nhập Việt Nam như họ đã từng xâm nhập các nước Châu Phi, Brésil ở Nam Mỹ hay Đông Timor ở Indonésia; nếu như vào thời điểm đó Bồ Đào Nha không bị rơi vào tình trạng suy yếu tới mức không còn có khả năng tổ chức những cuộc chinh phục ở quá xa nữa. Trong một Sắc chỉ cấm đạo, Chúa Trịnh Tráng đã tỏ ra khá sáng suốt khi ông viết : "Ta, vua của xứ Đàng Ngoài, được thông báo rõ ràng rằng các Giáo sĩ Tây dương đang ở Kinh đô chỉ dạy cho dân chúng một thứ đạo xấu xa và độc hại, *đồng thời không rõ* họ sẽ

có mưu đồ gì sau này và hiện đang có âm mưu gì (NVK nhấn mạnh). Vậy ta nghiêm cấm thần dân không được đi gặp họ hoặc đi theo đạo của họ, nếu ai trái lệnh sẽ bị tội chết" (2).

Việc Toà Thánh La Mã, do sự vận động của A.de Rhodes và của Giáo hội Pháp, cử hai Thế diện Tông toà là Lambert và Pallu phụ trách công cuộc truyền giáo ở một số nước ở Viễn Đông, trong đó có Việt Nam vào năm 1658; và sau đó là sự ra đời của Hội Thừa sai Paris ở Pháp vào năm 1660 không chỉ là nội vụ của Giáo hội Thiên chúa giáo, mà đó còn là sự thắng lợi của Pháp trong sự tranh chấp địa bàn để phát triển thế lực thực dân của chúng sang Viễn Đông nữa. Chúng ta có đầy đủ cơ sở để nói rằng sứ mạng truyền giáo của Hội Thừa sai Paris ở Viễn Đông nói chung và ở Việt Nam nói riêng bao hàm cả sứ mạng chinh phục thuộc địa cho nước Pháp. Điều này đã được chính Ban Lãnh đạo của Hội Thừa sai Paris khẳng định trong bản điều trần gửi cho Chính phủ Pháp năm 1790 : "Hội Thừa sai Paris là tổ chức duy nhất của Hội các Thầy tu triều (Séculier) gồm toàn là người Pháp (...), có sử mạng đem ánh sáng của Đức Tin và phát huy ảnh hưởng của nước Pháp đến các nước Phương Đông", các Giáo sĩ của Hội "không quên lợi ích của nước mình ... Họ đã và sẽ mãi mãi có nhiệm vụ thông báo cho Nhà nước mọi phát kiến và tin tức cần thiết mà họ đạt được bằng con đường khoa học, văn học hoặc bằng con đường thương mại. Họ tạo điều kiện cho việc buôn bán mà nước Pháp đã tiến hành ở các nước Phương Đông và chính họ đã đứng ra thành lập Công ty Đông Ấn đầu tiên ..."(3).

Vai trò này của các Giáo sĩ Thừa sai của Hội Thừa sai Paris ở Việt Nam cũng đã được nhiều công trình nghiên cứu đề cập tới với những kết luận khá rõ ràng. Những dẫn chứng mà Laurent Burel dẫn ra trong bài viết của tác giả chỉ là những hiện tượng cụ thể bên ngoài, không thể biện hộ cho mối quan hệ chặt chẽ có tính bản chất giữa sự truyền giáo và sự bành trướng thuộc địa của những hoạt động truyền giáo của Pháp ở nước ta trước, trong và sau thời điểm lịch sử mà tác giả đề cập. Sau này trong thực tế giữa hoạt động của các Giáo sĩ Thừa sai Pháp ở Việt Nam với hoạt động của các quan chức trong quân đội Pháp và trong chính quyền thực dân Pháp ở nước ta cũng có những điểm bất đồng nhất định về một số vấn đề cụ thể nào đó; song bản chất của vấn đề thì không hề thay đổi.

Trong bài viết của Laurent Burel, tác giả còn bộc lộ một nhược điểm khá rõ ràng nữa về phương pháp bộ môn. Đó là xu thế khái quát quá sớm từ những sự kiện hoặc những dữ kiện cá biệt, nhất thời hoặc chưa đầy đủ để đưa ra những kết luận thiếu chính xác hoặc không có sức thuyết phục.

Xin nêu một số dẫn chứng tiêu biểu sau đây:

a) Trong tiểu mục "Chức sắc, nhân vật then chốt trong đời sống giáo xứ" (Tạp chí đã dẫn, tr. 22), tác giả viết: "Họ bèn theo gương của các làng xã Việt Nam bầu ra những kỳ mục của mình (...). Nhưng các chức sắc ở đây lại không cử ra Lý trưởng, một nhà chức trách có thực quyền như thông lệ. Chính Cha Xứ là người nắm giữ chức vụ Lý trưởng để đại diện cho làng giáo trước các quan chức địa phương ..." (tr. 22). Điều khẳng định này của tác giả không có dẫn chứng cụ thể ở làng nào, ở địa phương nào, và mức độ phổ biến đến đâu? Theo chúng tôi, cho dù cá biệt có lúc nào đó Cha Xứ đã lạm dụng cương vị của mình để làm việc đó, song đó không phải là tình hình phổ biến ở các làng Thiên chúa giáo. Có thể có trường hợp Lý trưởng ở một làng Thiên chúa giáo toàn tòng nào đó là giáo dân, song chức vụ đó là chức vụ do dân cử và phải được chính quyền cấp trên của địa phương, cụ thể là cấp huyện chuẩn y, chứ Cha Xứ không thể tự ý giữ chức trách Lý trưởng, dù trong những năm cuối thế kỷ XIX hay

vào đầu thế kỷ XX khi thực dân Pháp đã xây dựng xong chính quyền thực dân ở đây. Điều khẳng định nói trên của tác giả là hoàn toàn không có căn cứ.

b) Trong tiểu mục "Sự đào tạo một tầng lớp trí thức thượng lưu" (Tạp chí đã dẫn, tr. 25, 26), tác giả viết : "Để thúc đẩy cho sự ra đời của tầng lớp trí thức thượng lưu này, một hệ thống các kỳ thi đã được xây dựng mô phỏng gần giống như các kỳ thi tuyển chọn quan lại ... Như vậy là đã có sự tồn tại cùng một lúc hai hệ thống thi cử của Nhà nước và của Giáo hội" (tr. 26).

Trong thực tế, trong thời gian làm Giám mục địa phận Tây Bắc Kỳ, Giám mục Retord đã cho thành lập ở Vĩnh Trị một hình thức sinh hoạt gọi là "Hàn lâm viện", một dạng Câu lạc bộ đọc sách do Phó Giám mục Jeantet làm Giám đốc, mời các nhà trí thức, các nhà văn đương thời đến tham dự, trao đổi ý kiến; thỉnh thoảng "Hàn lâm viện" lại tổ chức một cuộc thi về sử ký, triết lý, tôn giáo nhằm phát huy ảnh hưởng của tín ngưỡng Thiên chúa giáo. Sự việc chỉ có thế và chủ yếu cũng chỉ diễn ra trong thời gian Retord làm Giám mục, do đó không có thể coi là đã "có sự tồn tại cùng một lúc hai hệ thống thi cử của Nhà nước và của Giáo hội" như tác giả đã khẳng định.

c) Trong tiểu mục "Hoạt động trong lĩnh vực đời thường", ở mục nhỏ "Hoạt động tái hội nhập cư dân" (Tạp chí đã dẫn, tr. 24, 25), tác giả đã căn cứ vào sự hình thành một vài đồn điền nông nghiệp, chủ yếu là đồn điền khai hoang St.Joseph des Monts ở vùng Bắc Nam Kỳ, và ý đồ của các Giáo sĩ Thừa sai là muốn tách riêng giáo dân ra khỏi cộng đồng người Việt bên lương; đi đến kết luận : "Do đó Giáo hội đã có vai trò hội nhập hoặc tái hội nhập những cư dân kém may mắn nhất ở Việt Nam ". (tr. 24). Phải thừa nhận rằng những việc làm và những ý định nói trên của các Giáo sĩ Thừa sai là có thật, nhưng trong thực tế thì một số đồn điền thuộc loại hình nói trên chỉ là sự thử nghiệm của một ý đồ mà thôi; do đó chúng chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn, rồi phải giải thể hoặc tự tan rã. Chúng không trở thành một hiện tượng phổ biến trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội ở Việt Nam . Vì thế tác giả khẳng định rằng Giáo hội ở Việt Nam "đã có vai trò hội nhập hoặc tái hội nhập những cư dân kém may mắn nhất" là không đúng với thực tế lịch sử.

d) Trong phần Mở đầu (Tạp chí đã dẫn, tr. 21), khi nói về phương thức truyền giáo của Hội Thừa sai Paris, tác giả viết: "Trái với phương châm của các Giáo sĩ Dòng Tên, Hội Thừa sai Paris hướng công việc truyền giáo của họ vào tầng lớp dưới của xã hội và tạo điều kiện cho sự hình thành nên một tầng lớp tăng lữ người bản xứ" (tr. 21). Song ở một đoạn khác, tác giả lại viết : "Các Giáo sĩ Thừa sai đã có ý định tạo nên một tầng lớp trí thức thượng lưu Công giáo bản xứ. Thế là bên cạnh chiến lược cải giáo từ hạ tầng, lại xuất hiện khả năng cải giáo ở thượng tầng khi mà tầng lớp trí thức thượng lưu Công giáo đủ sức tham gia vào việc triều chính (tr. 25). Qua hai đoạn trích dẫn trên đây đã khiến cho người đọc nghĩ rằng có sự không nhất quán trong nhận định của tác giả về phương thức truyền giáo của Hội Thừa sai Paris. Có thể về mặt phương châm, phương thức truyền giáo của hai Giáo đoàn này có sự khác biệt đó, song trong thực tế, nhất là ở Việt Nam thì không có sự khác biệt rạch ròi đến như vậy. Trái lại, khi tới Việt Nam các Giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris đã kế thừa hầu như toàn bộ phương thức truyền giáo mà các Giáo sĩ Thừa sai Dòng Jésus của Bồ Đào Nha để lại, mà người gây dựng nền móng cho phương thức truyền giáo ấy là A. de Rhodes. A.de Rhodes không chỉ hướng công việc truyền giáo của ông ta từ trên đỉnh, thể hiện trong việc ông ta kết thân với Chúa Trịnh Tráng và cải giáo cho

các đại quan và gia đình của họ; mà ông ta còn lặn lội trong đám dân nghèo để truyền giáo nữa. Cũng chính A.de Rhodes là người đã có sáng kiến xây dựng nên tầng lớp tăng lữ bản xứ đầu tiên để có thể điều hành công việc đạo khi các Giáo sĩ Thừa sai vì những lý do nào đó phải vắng mặt lâu. Cộng đồng các Linh mục địa phận Tây Đàng Ngoài ở Dinh Hiên (Nam Định) do Lambert triệu tập ngày 14 tháng 2 năm 1670 chỉ là để củng cố những thành quả đã đạt được trước đó của A.de Rhodes. Phương thức truyền giáo từ trên đỉnh của Dòng Jésus như tác giả đã nhận xét, phải chăng sau này cũng đã được Pigneau de Béhaine, Giám mục của Hội Thừa sai Paris vận dụng đối với Nguyễn Ánh và Hoàng tử Cảnh; thậm chí có lúc P.de Béhaine đã có ý định bắt chước Giáo đoàn Jésus ở Trung Quốc tha cấm sự thờ cúng tổ tiên cho giáo dân bản địa. Có thể nói rằng nhận định của tác giả về sự khác nhau một cách rạch ròi giữa phương thức truyền giáo của Hội Thừa sai Paris với phương thức truyền giáo của Dòng Jésus là không phù hợp với thực tế truyền giáo ở Việt Nam .

d) Để minh hoạ cho nhu cầu cần phải đào tạo gấp các Linh mục bản xứ và vai trò quan trọng của các chức sắc trong Ban Hành giáo Xứ, tác giả viết: "Ngay số lượng các Linh mục người bản xứ cũng không nhiều lắm, chỉ có khoảng 201 người để trông coi một giáo chúng đông chừng 3 triệu người vào năm 1882, theo các nguồn tư liệu của các Giáo sĩ Thừa sai" (Tạp chí đã dẫn,tr. 22). Chúng ta đều biết rằng đây chỉ là con số phóng đại của các Giáo sĩ Thừa sai nhằm chứng minh với Ban Lãnh đạo Hội Thừa sai Paris về sự thịnh vượng của Thiên chúa giáo ở Việt Nam. Mặc dù tác giả đã ghi thêm con số đó là do "nguồn tư liệu của các Giáo sĩ Thừa sai", song tác giả lại không hề có một chú thích nào để chỉnh đốn lại số liệu cường điệu này, một việc làm không thể bỏ qua. Phải chăng đây là sự sơ xuất trong phong cách nghiên cứu hay là một sự cố ý của tác giả? (4)

Tóm lại, mặc dù trong bài viết của mình, Laurent Burel có thể có một số thiếu sót nhất định như chúng tôi đã mạnh dạn nêu lên nhằm trao đổi ý kiến thêm với tác giả, song chúng tôi vẫn rất hoan nghênh nhiệt tình đóng góp của tác giả - một nhà khoa học nước ngoài - vào việc làm phong phú thêm sự hiểu biết của chúng ta về một chủ đề khá quan trọng của lịch sử cận đại Việt Nam mà từ lâu nay chúng ta chưa quan tâm đầy đủ lắm.

CHÚ THÍCH

(1) "Encyclopedia Universalis". France. S.A. 1990, tập 15, trang 461. Tác giả : Antonin - Marcel Henry.

(2) A.de Rhodes. "Histoire du Royaume du Tonquin", trang 221; dẫn của "Chapoulie : "Aux Origines d'une Òglise", tập I. Paris, 1943, trang 36.

(3) A. Launay - "Histoire générale de la Société des Missions Étrangères". Paris, 1894, các trang 265-268.

(4) Nhân đây chúng tôi muốn nêu lên về tình hình dân số ở nước ta vào năm 1847 mới chỉ có 7.170.716 người (theo : Nguyễn Thế Huệ : "Về tình hình dân số Việt Nam thời Cổ - Trung đại". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6, tháng XI-XII/1991, tr. 64); do đó đến năm 1882 làm sao có thể có tới 3.000.000 giáo dân được.

ĐỌC SÁCH

"PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á - LÝ LUẬN MÁC-LÊNIN VÀ THỰC TIỄN VIỆT NAM"

VĂN LANG *

Từ hơn 30 năm nay, vấn đề Phương thức sản xuất châu Á (PSA) đã được giới khoa học xã hội Việt Nam quan tâm, vì nó có thể giúp cho chúng ta trong việc nhận thức lịch sử xã hội Việt Nam, ngoài sự hiểu biết chung về 5 quan hệ sản xuất mà chủ nghĩa Mác đã đề ra.

Để cổ vũ cho việc đi sâu nghiên cứu vấn đề này, năm 1968 trong tác phẩm "Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi theo con đường Các Mác đã vạch ra", đồng chí Trường-Chinh đã viết : "Lịch sử loài người đến đầu thế kỷ XIX (lúc Mác sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học), về đại thể đã trải qua mấy loại quan hệ sản xuất như sau : cộng sản nguyên thuỷ, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa ... Phải chăng các nước ở châu Á có loại quan hệ sản xuất riêng biệt, ngoài những quan hệ sản xuất trên đây, và "Phương thức sản xuất châu Á" mà Mác đã nói cụ thể là gì? Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi đi đến một kết luận nghiêm túc".

Từ đó đến nay đã có một số nhà khoa học Việt Nam đi vào tìm hiểu vấn đề PSA, nhưng chưa có một công trình nào tương đối hoàn chỉnh về đề tài này.

Đến nay trong việc xây dựng xã hội mới ở nước ta, chúng ta càng cần phải nhận thức rõ những di sản tích cực cũng như những di sản tiêu cực do lịch sử để lại, để phát huy những truyền thống tốt đẹp, xoá bỏ những di sản tiêu cực. Do đó vấn đề PSA đã được nhiều người quan tâm nghiên cứu.

Đồng thời trong việc đào tạo trên Đại học (Cao học, Phó Tiến sĩ...), nhiều cơ sở đào tạo cũng thấy cần đưa vấn đề PSA vào chương trình giảng dạy, bồi dưỡng.

Trước yêu cầu đó, cuốn sách "Phương thức sản xuất châu Á - Lý luận Mác -Lê nin và thực tiễn Việt Nam" của GS. Văn Tạo do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản (1996) đã ra mắt bạn đọc. Cuốn sách dày 209 trang, khổ 13cm x

* *Viện Sử học*

19cm. Trong "Lời mở đầu" của cuốn sách, GS Văn Tạo đã nêu lên yêu cầu khoa học của công trình này và lòng mong muốn của tác giả là : "đi tới khẳng định sự tồn tại của Phương thức sản xuất châu Á - PSA - trong lịch sử Việt Nam" và "tìm ra những di sản tích cực và những di sản tiêu cực của Phương thức sản xuất châu Á - PSA - còn lại đến ngày nay và gợi ý về những biện pháp xử lý các di sản đó".

Tiếp theo tác giả đã :

1. Lược trình về "Quá trình hình thành lý luận của chủ nghĩa Mác về Phương thức sản xuất châu Á và những đặc trưng của nó"

Ở đây tác giả đã bám sát thời gian xuất hiện của các tác phẩm lý luận của C.Mác và F.Ăng ghen đề cập đến vấn đề PSA.

Khởi đầu là tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức" (1845 - 1846). Tuy tác phẩm này chưa nói gì đến PSA, nhưng Mác đã nói về các hình thức sở hữu, từ đó dẫn đến sự nhận thức sâu sắc của Mác về vấn đề sở hữu ruộng đất trong PSA, một loại hình đặc thù là không có chế độ tư hữu về ruộng đất... Cái mà Mác coi như là một trong những đặc trưng cơ bản của phương thức sản xuất xã hội này. Mác viết : "Tình hình không có chế độ tư hữu về ruộng đất, đó là cái chìa khoá thật sự ngay cả cho thiên giới Phương Đông" (C. Mác_- "Thư gửi cho F. Ăngghen , 2-6-1853)".

Tiếp đến tác giả trình bày về sự phát triển của tư duy khoa học của Mác về PSA, kể cả sự điều chỉnh cần thiết về nhận thức của Mác khi ông nhận được những phát hiện khoa học mới như của Maorơ, rồi đến của Moócgăng. Những phát hiện mới này đưa đến chỗ Mác phải điều chỉnh lại một vài nhận thức ban đầu của Mác như ông đã thừa nhận rằng : "Cái gọi là PSA này không chỉ tồn tại riêng ở Châu Á, mà nó còn tồn tại một cách phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới"...

Từ đó cuốn sách "Phương thức sản xuất châu Á-Lý luận Mác-Lênin và thực tiễn Việt Nam" đã làm rõ những đặc trưng của PSA qua các tác phẩm của Mác.

2. Đồng thời để giúp cho bạn đọc nắm sát được tư duy khoa học của Mác về PSA và quá trình phát triển của tư duy đó, tác giả đã trích tuyển những đoạn trong các tác phẩm của Mác, Ăngghen nói về PSA một cách ngắn gọn, đủ ý, nhưng lại phải đáp ứng được nhu cầu hiểu biết của bạn đọc về vấn đề này.

Ở đây sự trích tuyển của tác giả khá công phu, mỗi đoạn trích tuyển đều có đầu đề do tác giả đặt ra để phản ánh nội dung cơ bản của lý luận cần trích.

Sau khi đọc xong gần 60 đoạn trích tuyển trong cuốn sách, bạn đọc đã sơ bộ hình dung được là Mác và Ăngghen đã phát hiện ra vấn đề PSA thông qua một quá trình lao động, tư duy khoa học của hai ông như thế nào; đồng thời cũng có thể hiểu được một cách đại thể về PSA là gì?.

3. Nói đến PSA, chúng ta không thể không nói đến quan điểm của các học giả trên thế giới chuyên về vấn đề này : Thừa nhận nó hay phủ định nó ?

Thật vậy, các nhà khoa học trên thế giới cũng đã bàn luận nhiều về PSA, nhất là các nhà khoa học Liên Xô cũ. Đi vào khá kỹ về vấn đề này là các nhà khoa học Pháp. Các nhà khoa học Trung Quốc, Nhật Bản, Hunggari, Ba Lan, Đức... cũng thảo luận về PSA từ rất sớm và đã có nhiều quan điểm bất đồng với nhau khá lý thú.

Tác giả đã dành hẳn một chương ngắn tóm lược lại các quan điểm giống nhau hoặc khác nhau của các nhà khoa học trên thế giới đã phát biểu, thảo luận về PSA được công bố trên các sách báo, các Kỷ yếu Hội thảo khoa học...

4. Nhưng điều mà tác giả quan tâm hơn cả là lược thuật lại các quan điểm về PSA của các nhà khoa học Việt Nam.

Tác giả đã cho chúng ta thấy sự tương đối nhất trí của các nhà khoa học Việt Nam khẳng định là trong lịch sử Việt Nam đã có thời kỳ tồn tại PSA. Nhưng điều khác nhau của các nhà khoa học này là việc cắm mốc cho sự ra đời và sự kết thúc của PSA trong lịch sử Việt Nam. Ở đây tác giả cũng đã phát biểu quan điểm của mình về mốc ra đời và mốc chuyển từ PSA sang xã hội phong kiến ở Việt Nam, và vẫn còn để lại nhiều di sản của nó trong các giai đoạn sau.

5. Điều tâm đắc nhất của tác giả là phần nói đến những di sản tích cực và những di sản tiêu cực của PSA trải qua các thời kỳ lịch sử Việt Nam.

Tác giả đã xây dựng một cách công phu ba bảng so sánh giữa ba thời kỳ : thời kỳ PSA (theo tác giả tồn tại đến thế kỷ XII), thời kỳ sau PSA đến trước Cách mạng XHCN, và thời kỳ hiện tại (bắt đầu từ đổi mới) trên ba phương diện của PSA là :

a) Chế độ sở hữu ruộng đất. b) Nhà nước. c) Công xã.

Các bảng so sánh đó đã phản ánh một số nét cơ bản của xã hội hiện nay do Đảng ta lãnh đạo và xây dựng, đã kế thừa được những di sản tích cực gì từ quá khứ, và còn có điều gì cần phải quan tâm, khắc phục, điều chỉnh.

6. Liên hệ với hiện nay, tác giả đã dành tới 1/3 số trang của cuốn sách cho những chuyên đề nghiên cứu, điều tra có tính xã hội học lịch sử, nói lên phần nào thực trạng của nông dân - nông thôn ở nước ta hiện nay là những môi trường còn mang nhiều di sản của PSA.

Trước yêu cầu đổi mới, sự hiểu biết về PSA và những di sản của nó sẽ giúp cho chúng ta thực hiện được tốt hơn các nhiệm vụ cách mạng.

Cuối cùng, một bản Thư mục về PSA in ở cuối sách cũng là một công cụ tốt giúp cho bạn đọc tra cứu, tìm nguồn tư liệu khi muốn đi sâu nghiên cứu về vấn đề này.

Tóm lại, cuốn sách "Phương thức sản xuất châu Á - Lý luận Mác - Lênin và thực tiễn Việt Nam" của GS Văn Tạo đã có những gợi ý khá bổ ích cho chúng ta trong lĩnh vực này.

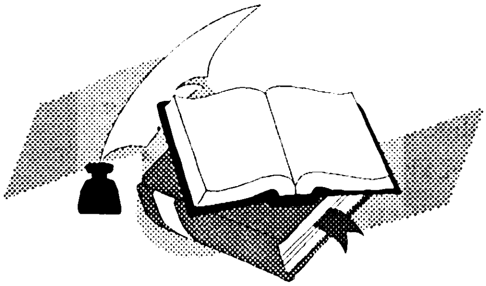

THÔNG TIN

Hội thảo Khoa học về "Nhóm chủ chiến trong Triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường"

Ngày 20-6-1996, tại trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo Khoa học về đề tài "Nhóm chủ chiến trong Triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường".

Điều đáng chú ý là những báo cáo khoa học của các tác giả tham gia Hội thảo Khoa học này đã được Ban Tổ chức in thành Kỷ yếu khổ 20cm x 29cm, dày 216 trang, gồm có 28 bài cùng tranh ảnh minh hoạ và bản chụp tài liệu gốc để kịp thời biếu trước cho các đại biểu tham gia Hội thảo.

Trong Đoàn Chủ tịch của Hội thảo Khoa học có Giáo sư sử học lão thành Trần Văn Giàu tham dự.

Để tập trung vào chủ điểm chính của Hội thảo và cũng để các đại biểu có thời gian tham gia thảo luận, chỉ có 12 báo cáo khoa học được trình bày trong Hội thảo.

Những báo cáo nói trên đã tập trung chủ yếu vào 3 vấn đề lớn sau đây :

- Vai trò của nhóm chủ chiến và vua Hàm Nghi.
- Sự phân chia thành nhóm chủ chiến và nhóm chủ hoà trong Triều đình Huế.
- Đánh giá lại nhân vật Nguyễn Văn Tường.

Về vấn đề thứ nhất, các tác giả của một số báo cáo khoa học dựa trên những nguồn tư liệu mới đã chứng minh rằng sau khi Triều đình Huế ký Hiệp ước Patenôtre (1884), nhóm chủ chiến trong Triều đình là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đã chủ động cho tiến hành một kế hoạch phản công quân Pháp trên quy mô lớn ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ với sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các vị đại quan ở Triều đình và các quan lại ở địa phương. Thực dân Pháp do những nguồn tin tình báo khác nhau, trong đó có nguồn tin tình báo từ Giáo hội, đã chủ động khiêu khích nhóm chủ chiến, làm bùng nổ ra sự xung đột ở Kinh thành Huế, nhằm buộc nhóm này phải hành động sớm, trong khi đó sự chuẩn bị của họ chưa thật chu đáo. Tuy nhiên việc Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Tân Sở, phát Dụ Cần vương đã là hiệu lệnh để phát động cuộc kháng chiến chống Pháp đã được chuẩn bị từ trước; và một phong trào kháng chiến chống xâm lược lúc đó mà chúng ta quen gọi là Phong trào Cần vương đã bùng nổ ở khắp Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ và kéo dài trong nhiều năm. Từ thực tế lịch sử nói trên, có ý kiến đề xuất : nên chăng chúng ta cần xem xét lại sự đánh giá trước đây về vai trò của Nhà nước phong kiến Nguyễn đối với sự xâm lược của thực dân Pháp, liệu có thể cho rằng Hàm Nghi, một ngôi vua chính thức cùng với nhóm chủ chiến vẫn tồn tại như là một Triều đình lưu vong và Triều đình ấy vẫn đóng vai trò lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta, chí ít là cho đến khi vua Hàm Nghi bị bắt (1888) ? Một số ý kiến lại cho rằng với Hiệp ước Patenôtre, Nhà nước phong kiến Nguyễn đã hoàn toàn chấm dứt vai trò lịch sử của mình rồi. Cuộc tranh luận xung quanh vấn đề này diễn ra sôi nổi, song chưa đi đến thống nhất.

Về vấn đề thứ hai, sự phân chia thành nhóm chủ chiến và nhóm chủ hoà trong chính giới của Triều đình Huế cũng được thảo luận khá sôi nổi; và cuối cùng đã đi đến một ý kiến thống nhất cho rằng : việc phân chia thành nhóm chủ chiến và nhóm chủ hoà trong Triều đình Huế lúc đó chỉ là để phân biệt về mặt đối sách của Triều đình này trước kẻ xâm lược, chứ không phải là sự phân chia ranh giới giữa yêu nước và không yêu nước. Vì trong thực tế có nhiều vị đại quan được xếp vào nhóm chủ hoà lại là những người yêu nước, có tâm huyết, muốn tạm hoà với thực dân Pháp để mưu tìm một kế sách lâu dài và hữu hiệu; đương nhiên chúng ta cần phải loại trừ một số người đã thực sự đầu hàng thực dân Pháp và trở thành tay sai cho chúng.

Xung quanh vấn đề thứ ba, Hội thảo đã được nghe nhiều tác giả của các báo cáo khoa học dựa trên những nguồn tư liệu gốc như các bản tấu nghị, các bài thơ của Nguyễn Văn Tường, các châu bản của vua Tự Đức, v.v.. để chứng minh rằng Nguyễn Văn Tường là một vị đại quan yêu nước, có tâm huyết, luôn luôn trăn trở suy nghĩ để tìm ra một kế sách hữu hiệu hơn đặng cứu vãn tình hình của đất nước ta lúc đó. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng : để có thể khẳng định chắc chắn kết luận trên, chúng ta cần bổ sung

thêm những tư liệu độc lập với nguồn tư liệu hiện đã có, đồng thời cần có thêm tài liệu mới, giải thích được rõ ràng lý do vì sao sau vụ biến ở Kinh thành Huế, Nguyễn Văn Tường lại cùng với Tam cung trở lại Huế, lập Đồng Khánh lên ngôi vua, nhận lời cộng tác với Pháp triệu hồi vua Hàm Nghi và dẹp yên phong trào kháng chiến.

Mặc dù về 3 vấn đề trên vẫn còn có những phần cần phải tiếp tục nghiên cứu, soi sáng, song cảm nghĩ chung của các đại biểu tham dự Hội thảo Khoa học này là Hội thảo đã thành công bởi : có sự chuẩn bị chu đáo, khoa học, thu hút được nhiều nhà nghiên cứu tham gia; do có thời gian nên các báo cáo khoa học được viết công phu, có chất lượng dựa trên những nguồn tư liệu cụ thể, phong phú, được chắt lọc từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau, và có thể coi tập Kỷ yếu của Hội thảo là một tài liệu tham khảo quý; thời gian dành cho thảo luận trong Hội thảo vừa đủ để có sự cân nhắc, sự cọ xát giữa các ý kiến khác nhau, tránh được sự tiếp thu ý kiến một cách thụ động, một chiều.

Tóm lại, Hội thảo khoa học này đã đạt được một bước đáng kể trong việc lý giải một số vấn đề khá tế nhị, phức tạp trong lịch sử nước ta những năm 80 của thế kỷ XIX.

BẢO HƯNG

SÁCH LỊCH SỬ ĐÃ XUẤT BẢN

Năm 1994

1. "Một số văn bản pháp luật Việt Nam - Thế kỷ XV-Thế kỷ XVIII" (Bản dịch). Nxb KHXH, HN, 329 tr.

2. Nguyễn Đình Đầu. "Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn : Hà Tiên. Nxb TP HCM, 343 tr.

3. Lê Minh Đức, Nguyễn Nghị. "Lịch sử nước Mỹ". Nxb VH-TT, HN, 347 tr.

Năm 1995

1. Quốc sử quán triều Nguyễn. "Đại Nam liệt truyện - Tiền biên". Nxb KHXH, HN, 304 tr.

2. Anne Lennkh, Marie France ... "Thực trạng nước Mỹ" (Bản dịch). Nxb KHXH, HN, 937 tr. + ảnh + bản đồ.

3. Trần Cao Thành. "Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào : 20 năm xây dựng và phát triển".Nxb KHXH, HN, 275 tr.

4. Phạm Nguyên Long (Chủ biên). "Việt Nam-ASEAN". Nxb KHXH, HN, 398 tr.

5. Phạm Đức Thành (Chủ biên). "Các con đường phát triển của ASEAN". Nxb KHXH, HN, 301 tr.

6. Nhiều tác giả. "Những vấn đề văn hoá - xã hội thời Nguyễn". (Kỷ yếu Hội thảo Khoa học lần thứ hai về thời Nguyễn). Nxb KHXH, HN, 265 tr.

7. Bế Viết Đẳng. "50 năm các dân tộc thiểu số Việt Nam". Nxb KHXH, HN, 296 tr.

8. Tôn Trung Sơn. "Chủ nghĩa tam dân" (Bản dịch). Viện Thông tin KHXH,HN 242 tr.

9. William. A. Degregoris. "42 đời Tổng thống Hoa Kỳ (G. Washington - B. Clinton)" (Bản dịch). Hội KHLSVN xb., HN, 1337 tr.

10. Vũ Lân, Phương Hạnh. "Đại bàng tung cánh" (Ký sự lịch sử). Nxb CTQG, Tỉnh uỷ Cần thơ, Tỉnh uỷ Sóc Trăng, 292 tr.

11. Trịnh Nhu, Vũ Dương Ninh. "Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh". Nxb CTQG, HN, 148 tr.

12. "Hàn Quốc - Lịch sử va văn hoá" (Bản dịch) Nxb CTQG, HN, 190 tr.

13. Phạm Đức Thành, Ngô Văn Doanh, ... "Việt Nam-Đông Nam Á : Quan hệ lịch sử và văn hoá". Nxb CTQG, HN, 243 tr.

14. "Quốc triều hình luật" (tái bản). Nxb CTQG, HN, 278 tr.

15. Phạm Tiến Ba, Trần Nguyên Hội, ... "40 năm ngành điện lực Việt Nam". Nxb CTQG, HN, 136 tr.

16. "Nước Nga và thế giới hiện đại".(Bản dịch). Nxb CTQG, HN, 173 tr.

17. Hồ Chí Minh. "Toàn tập". Nxb CTQG, HN,

Tập IV : 1945-1946. 589 tr.

Tập V : 1947-1949. 811 tr.

18. "Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử".Nxb CTQG, HN.

Tập V (1951-1954) : 617 tr.

Tập VI (1955-1957) : 620 tr.

Tập VII (1958-1960) : 601 tr.

19. Nguyễn Quốc Dũng, Trần Trọng Thìn, ... "Lịch sử Trường Sĩ quan Lục quân I (1945-1995). Nxb QĐND, HN, 266 tr.+ ảnh chân dung.

20. Phạm Xuân Khu, Nguyễn Đình Hồng, ... "Lịch sử đấu tranh cách mạng huyện Tứ Lộc (Hải Hưng)". Tập II: 1954-1975. Nxb QĐND, HN, 165 tr.

21. Vũ Tang Bồng, Hoàng Thị Nhân, ... "Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) : 50 năm kháng chiến, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". Nxb QĐND, HN, 208 tr. + ảnh + bản đồ.

22. "Hình ảnh lực lượng vũ trang Quân khu 7 : 50 năm ngày thành lập (10/12/1945 - 10/12/1995). Nxb QĐND, HN, 40 tr.

23. Hồ Sơn Đài. "50 năm lực lượng vũ trang Quân khu 7 (1945-1995)". Nxb QĐND, HN, 275 tr.

24. Hồng Thanh, Trần Thế Long, ... "Lịch sử Sư đoàn bộ binh 312". Nxb QĐND, HN, 352 tr.

25. Hồ Sơn Đài (Chủ biên), Nguyễn Văn Hùng, ... "Lịch sử Sư đoàn 5". Nxb QĐND, HN, 467 tr. + ảnh + bản đồ.

26. Hoàng Dân (Chủ biên). "Lịch sử Trung đoàn Công binh 7 (1965-1995). Nxb QĐND, HN, 258 tr. + ảnh + bản đồ.

27. Hồ Sĩ Thành. "Trung đoàn Gia Định - Trung đoàn 1". Nxb QĐND, HN, 279 tr. + ảnh.

28. "Lịch sử hậu cần Quân đội Nhân dân Việt Nam". Tập I (1944-1954). Nxb QĐND, HN, 314 tr.

29 Phạm Đức Thành. "Lịch sử Campuchia". Nxb VH-TT, HN, 415 tr.

30. Nhiều tác giả. "Bác Hồ với các dân tộc Lạng Sơn". Nxb VH-TT, HN, 299 tr.

31. Trần Dân Tiên. "Ho Chi Minh, the founder of independant of Vietnam". Nxb Thế giới, HN, 67 tr.

32. Trần Dân Tiên. "L' itinéraire de Ho Chi Minh jusqu'à 1945". Nxb Thế giới, HN, 102 tr.

33. Nhiều tác giả. "Hoàng Minh Giám. Con người và lịch sử". Nxb Lao động, HN, 301 tr.

34. Nguyễn Hùng. "Nguyễn Bính - Huyền thoại và sự thật". Nxb VH, HN, tr.

35. Vũ Thế Khôi. "Vũ Tông Phan. Cuộc đời và tác phẩm".Nxb VH, HN, 441 tr.

36. Hoàng Xuân Hãn. "Lý Thường Kiệt (Tái bản). Nxb VH, HN, 513 tr.

37. Nhiều tác giả (Trần Bạch Đằng - Chủ biên). "Luật sư Nguyễn Hữu Thọ - Cả nước tôn vinh Anh". Nxb VH, HN, 441 tr.

38. Lê Đức Thiệu, Đỗ Hoài Niệm, ... "Lịch sử khí tượng - thuỷ văn Việt Nam". Phần biên niên Cổ-Trung đại-Cận đại. Tổng cục Khí tượng-Thuỷ văn xb., HN, 480 tr.

39. Nguyễn Trọng Nhân, Lê Văn Truyền, ... "Sơ lược lịch sử y tế Việt Nam." Tập I: 8/1945-10/1954. Nxb Y học, HN, 298 tr. + ảnh.

40. Lê Trần Đức (Chủ biên). "Sơ thảo lịch sử y học cổ truyền". Nxb Y học, 173 tr.

41. Lê Quý An, Hoàng Ngọc Doanh,... "50 năm khoa học và công nghê Việt Nam (1945-1995)". Nxb KHKT, HN, 444 tr. + ảnh.

42. Trần Liên (Chủ biên). "Lịch sử Cảnh sát Nhân dân Việt Nam". Tập I : 1945-1954. Nxb CAND, 199 tr.+ ảnh.

43. Vũ Dương Ninh (Chủ biên). "Lịch sử Ấn Độ" Nxb GD, HN, 204 tr.

44. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng. "Đại cương lịch sử thế giới". Tập I. Nxb GD, HN, 360 tr.

45. Trần Hồng Quân, Phạm Minh Hạc, ...""50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)". Nxb GD, HN, 480 tr.

46. Vũ Xuân Ba, Phạm Duy Bình, ..."Từ Bộ Quốc gia giáo dục đến Bộ Giáo dục và Đào tạo (1945-1995)" (Lịch sử cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo : 1945-1995). Nxb GD, HN, 416 tr.

47. Đỗ Văn Ninh. "Tìm kiếm dưới âm phủ" (Viết về những thành tựu Khảo cổ học Việt Nam). Nxb Thanh niên, HN, 197 tr.

48. Nhiều tác giả. "Hành Thiện (Nam Hà). Lịch sử và văn hoá". Tập I. Hội đồng hương Hành Thiện tại Hà Nội xb., 122 tr.

49. Nguyễn Văn Uẩn. "Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX" (3 tập). Tập I : 941 tr. , Tập II : 936 tr., Tập III : 807 tr.. Nxb Hà Nội.

50. Uỷ ban đối ngoại của Quốc hội nước CHXHCNVN. "Nghị viện các nước trên thế giới". HN, 200 tr.

51. "Quốc dân Đại hội Tân Trào" (1945). Văn phòng Quốc hội xb, HN, 187 tr. + ảnh.

52. Trần Thị Liên. "Lê Lợi. Anh hùng dân tộc". Nxb HN, 126 tr.

53. Nguyễn Phan Quang. "Việt Nam cận đại. Những sử liệu mới". Tập I. Nxb TP HCM, 285 tr.

54. Nguyễn Phan Quang, Phan Văn Hoàng. "Luật sư Phan Văn Trường". Nxb TP HCM, 232 tr.

55. Huỳnh Văn Tiểng, Bùi Đức Tịnh. "Thanh niên tiền phong và các phong trào học sinh, sinh viên, trí thức Sài Gòn". Nxb Trẻ, TP HCM, 180 tr.

56. Nguyễn Đình Đầu. "Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn". Nxb TP HCM.

An Giang : 407 tr.

Biên Hoà : 431 tr.

Định Tường : 361 tr.

Gia Định : 637 tr.

57. Nguyễn Quang Trung Tiến. "Ngư nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX". Nxb Thuận Hoá, Huế, 148 tr.

58. Hoài Nguyên. "Lào. Đất nước. Con người".Nxb Thuận Hoá, Huế, 414 tr. + ảnh.

59. Phan Trung Kế, Nguyễn Như Sung, ... "Mặt trận dân tộc Thống nhất Việt Nam. Thừa Thiên-Huế (1930-1995)".Nxb Thuận Hoá, Huế, 211 tr. + ảnh.

60 Vĩnh Thành, Trần Văn Hoàng. "Les mausolées des Rois de la dynastie des Nguyễn". Nxb Thuận Hoá, Huế, 46 tr.

61. Sa Giang Đào Thái Hanh. "Ái Châu danh thắng và Sự tích các nữ thần Việt Nam". Nxb Thuận Hoá, Huế,

62. Nguyễn Văn Dương. "Tuyển tập Phan Châu Trinh". Nxb Đà Nẵng, 818 tr.

63. Nguyễn Văn Xuân. "Phong trào Duy tân" (tái bản). Nxb Đà Nẵng, 307 tr.

64. Huyện uỷ-Uỷ ban Nhân dân huyện Điện Bàn (Quảng Nam-Đà Nẵng). "Đất Anh hùng". Đà Nẵng, 380 tr.

65. Nhiều tác giả. "Trần Quý Cáp. Nhà chí sĩ Duy tân Việt Nam đầu thế kỷ XX". Nxb Đà Nẵng, 144 tr.

66 Đỗ Thị Hảo. "Chuôn Ngọ (xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên, Hà Tây). Làng khảm trai truyền thống". Sở VHTT Hà Tây xb, 99 tr.

67. Đoàn Trường Sơn, Phạm Xuân Thanh, ..."Vĩnh Bảo. Lịch sử đấu tranh cách mạng : 1941-1975". Nxb Hải Phòng, Hải Phòng, 172 tr.

68. "Hải Hưng. Năm tháng và sự kiện : 1945-1995". Sở VHTT Hải Hưng xb, 247 tr.

69. Nguyễn Xuân Thành (Chủ biên). "Thái Bình chống Mỹ, cứu nước: 1945-1975". Bộ Chỉ huy quân sự Thái Bình xb., 466 tr.

70. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Đông Triều (Hải Hưng). "Lịch sử huyện Đông Triều (Hải Hưng) (từ thời kỳ nguyên thuỷ đến năm 1994). Đông Triều xb. , 334 tr. + ảnh + bản đồ.

71. Vũ Ngọc Lý. "Thành Nam xưa". Thành uỷ + UBND thành phố Nam Định xb. , 276 tr.

72. "Chúa Trịnh. Vị trí và vai trò lịch sử". (Kỷ yếu Hội thảo khoa học). BNC và BSLS Thanh Hoá xb., 419 tr.

73. Nguyễn Hoa. "Bán đảo Cà Mau : Đất nước - Con người". Nxb Cà Mau. Minh Hải, 145 tr.

Năm 1996

1. Viện Sử học. "Nhà Sử học Trần Văn Giáp" (Tuyển tập). Nxb KHXH, HN, 436 tr.

2. Vũ Huy Phúc. "Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam: 1858-1945". Nxb KHXH, HN, 271 tr.

3. Trần Thị Vinh, Đặng Kim Ngọc,... "Vương triều Mạc". Nxb KHXH, HN, 305 tr.

4. Nguyễn Hải Kế. "Một làng Việt cổ truyền ở Đồng bằng Bắc Bộ (Tìm hiểu cấu trúc kinh tế - xã hội) : Làng Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội". Nxb KHXH, HN, 204 tr.

5. Văn Tạo. "Phương thức sản xuất Châu Á. Lý luận Mác - Lênin và thực tiễn Việt Nam". Nxb KHXH, HN, 210tr.

6. Nguyễn Hùng Hậu. "Góp phần tìm hiểu tư tưởng Trần Thái Tông". Nxb KHXH, HN, 152 tr.

7. Hà Văn Phùng. "Văn hoá Gò Mun". Nxb KHXH, HN, 312 tr.

8. Nguyễn Thị Kim Dung. "Công xưởng và kỹ thuật chế tạo đồ trang sức bằng đồng thau ở VN". Nxb KHXH, HN, 312 tr.

9. Nguyễn Trường Kỳ. "Đồ thuỷ tinh cổ ở VN". Nxb KHXH, HN, 260 tr.

10. Phạm Minh Huyền. "Văn hoá Đông Sơn. Tinh thống nhất và đa dạng". Nxb KHXH, HN, 408 tr.

11. Phạm Bích Sơn. "Dân số Đồng bằng Bắc Bộ. Những nghiên cứu từ góc độ xã hội học". Nxb KHXH, HN, 203 tr.

12. Khương Vũ Hạc. "Hoàng thúc Lý Long Tường" (Bản dịch) Nxb KHXH, HN, 347 tr.

13. Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn. "Luật tục Ê đê - tập quán pháp". Nxb KHXH, HN, 349 tr.

14. Nhiều tác giả. "Trần Đăng Ninh. Con người và lịch sử". Nxb KHXH, HN, 480 tr.

15. Hồ Chí Minh. "Toàn tập". Nxb CTQG, HN.

Tập VI (1950 - 1952) : 688 tr.

Tập VII (1953 - 1955) : 637 tr.

Tập VIII (1955 - 1957) : 660 tr.

16. Hồ Chí Minh. "Biên niên tiểu sử". Nxb CTQG, HN.

Tập VIII (1961 - 1963) : 538 tr.

Tập IX (1964 - 1966) : 563 tr.

Tập X (1967 - 1969) : 535 tr.

16. "Nguyễn Trọng Hợp. Con người và sự nghiệp". Hội KHLSVN và Hội sử học Hà Nội xb, 219 tr.

17. Nhiều tác giả. "Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử". Hội KHLSVN xb, 518 tr.

18. Bùi Văn Dị. "Nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX" Hội KHLSVN xb, 226 tr.

19. Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ. "Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris". Nxb CAND, HN, 522 tr.

20. "Mười vị Đại nguyên soái Trung Quốc (Bành Đức Hoài, Diệp Kiếm Anh, Chu Đức, v.v...). Những điều chưa biết" (Vũ Kim Thoa biên soạn và dịch). Nxb CAND, HN, 558 tr.

21. "Sơ thảo lịch sử Đoàn và phong trào thanh niên VN 1925 - 1995". Nxb Thanh Niên, HN, 268 tr.

22. Tạ Thị Thuý. "Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ (1884 - 1918)". Nxb Thế giới, HN, 407 tr + ảnh + bản đồ.

23. "Nguyễn Công Trứ - Con người - Cuộc đời - Thơ". Nxb Hội nhà văn, HN, 291 tr.

24. Trần Quốc Vượng. "Theo dòng lịch sử : Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt". Nxb Văn hoá, HN, 564 tr.

25. Trần Hoàng Kim. "Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945 - 1995 và triển vọng đến năm 2000". Nxb Thống kê, HN, 406 tr.

26. Trần Hồng Liên. "Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến 1975". Nxb TPHCM, 127 tr.

27. "100 nhân vật ảnh hưởng lịch sử Trung Quốc" (Bản dịch). Nxb Trẻ, TPHCM, 622 tr.

28. Nguyễn Đình Đầu. "Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Vĩnh Long". Nxb TPHCM, 439 tr.

29. Nguyễn Đình Đầu. "Tổng kết nghiên cứu hạ bạ triều Nguyễn. Nam Kỳ. Lục tỉnh". Nxb TPHCM, 341 tr.

30. Nguyễn Đắc Xuân. "Chín đời Chúa, mười ba đời Vua". (Chúa Nguyễn, Vua Nguyễn). Nxb Thuận Hoá, Huế, 215 tr.

31. Nguyễn Đắc Xuân. "Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân". Nxb Thuận Hoá, Huế, 343 tr.

32. Trần Thanh Tâm. "Tìm hiểu quan chức nhà Nguyễn". Nxb Thuận Hoá, Huế, 251 tr.

33. Lê Xuân Quang. "Thờ thần ở Việt Nam . Nxb Hải Phòng.

Tập I: 192 tr.

Tập II: 203 tr.

34. Trần Văn Thịnh. "Danh sĩ Thanh Hoá và việc học thời xưa". Nxb Thanh Hoá, 320 tr.

35. "Lịch sử Đảng bộ huyện Lệ Thuỷ (Quảng Bình)". Tập I: 1930 - 1945.

36. Trần Hữu Đính, Nguyễn Văn Nhật,--- "Lịch sử thành phố Đà Nẵng". Nxb Đà Nẵng, 321 tr.

37. "Lịch sử Đảng bộ Quảng Nam Đà Nẵng". Tập III: 1945 - 1975. Nxb Đà Nẵng, 446 tr.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói - N° 8.212.569

3 (286)
(V- VI)
1996

MỤC LỤC

NGUYỄN TRI THƯ
NGUYỄN HUY CÁT — Công cuộc xây dựng bộ máy hành chính cách mạng thời kỳ 1945 - 1946. 1

NGUYỄN THÀNH — Mặt trận Nhân dân ở Pháp và Mặt trận Dân chủ Đông Dương. 10

ĐINH XUÂN LÂM — Phạm Thận Duật trong công tác ngoại giao của nhà Nguyễn cuối thế kỷ XIX. 18

PHAN ĐẠI DOÃN — Vài nét về tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam thế kỷ XIX. 23

BÙI THỊ TÂN — Phú Bài - Một trung tâm luyện sắt ở Đàng Trong thời các Chúa Nguyễn. 35

CAO VĂN BIỀN — Sự quản lý của Nhà nước đối với Hương ước trong lịch sử. 42

TAKADA YOKO — Nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản *(tiếp theo và hết)*. 52

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

TRƯƠNG MINH ĐẠT — Thử soi sáng đôi điều trong cuốn sách "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo" của Trần Kinh Hòa. 62

HUỲNH CÔNG BÁ — Bàn thêm về nguồn gốc của địa danh Đà Nẵng. 69

THIERRY. F. — Đồng tiền lạ thời Thành Thái. 72

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

TRƯƠNG HỮU QUÝNH — Suy nghĩ về sử học của chúng ta thời đổi mới. 77

NGUYỄN VĂN KIỆM — Về bài "Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856 - 1883)". 82

ĐỌC SÁCH

VĂN LANG — Đọc : "Phương thức sản xuất ở châu Á - Lý luận Mác - Lênin và thực tiễn Việt Nam". 88

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212.569

3 (286)
(V - VI)
1996

CONTENTS

NGUYEN TRI THU, NGUYEN HUY CAT — Building of the Revolutionary administrative apparatus in the period of 1945 - 1946. 1

NGUYEN THANH — The People Front in France and the Indochina Democratic Front. 10

DINH XUAN LAM — Pham Than Duat in the foreign activities of the Nguyen dynasty in the late XIX century. 18

PHAN DAI DOAN — Some features on the Vietnamese religions and beliefs in the XIX century. 23

BUI THI TAN — Phu Bai. An ironwork centre in the South Vietnam under the Emperors of the Nguyen dynasty. (XVI - XVIII centuries). 35

CAO VAN BIEN — The State management over the Village Convention in history 42

TAKADA YOKO — Vietnamese historical Studies in Japan (continued and end). 52

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES 82

TRUONG MINH DAT — Trying to elucidate some points in the book : "Ha Tien Mac thi the he khao" by Cheng Ching Ho. 62

HUYNH CONG BA — Further discussion on the origin of the place name Da Nang. 69

THERRY F. — The strange currency under the Thanh Thai dynasty. 72

OPINIONS EXCHANGE

TRUONG HUU QUYNH — The reflections upon our histotical science in the renovation phrase. 77

NGUYEN VAN KIEM — About the article "The evangelization of Annam and Tonkin by the French (1856 - 1883). 82

BOOK-REVIEW

VAN LANG — Reading the book entitled : "Asiatic mode of production - Marxism-Leninism theory and practice in Vietnam. 88

INFORMATION

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tạp chí Xưa & Nay

XƯA NAY

Toà soạn: 25 Tông Đản - Hà Nội
Điện thoại : 8.261649 - 8.245766

Tạp chí Xưa & Nay cơ quan ngôn luận của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam ra hàng tháng với 44 trang, giá 4.000đ/số mang đến cho bạn đọc :

- Những tri thức phong phú của lịch sử nước nhà.

- Những thông tin về các hoạt động sử học, các phát hiện mới ở trong nước và trên thế giới.

- Những vấn đề lịch sử đang được quan tâm về việc đánh giá các sự kiện hay nhân vật lịch sử.

- Những yêu cầu cấp bách về việc bảo tồn di sản văn hoá nói chung, di tích lịch sử nói riêng.

- Những chân dung các nhà sử học và các tác phẩm sử học trong nước và thế giới.

Tạp chí Xưa & Nay sẽ góp phần vào công cuộc truyền bá các tri thức lịch sử nhằm nâng cao ý thức dân tộc và cách mạng như lời dạy của Bác Hồ : "Dân ta phải biết sử ta".

Mong bạn đọc hưởng ứng bằng cách : Hãy Đọc, Hãy Viết và Hãy Mua Tạp chí Xưa & Nay .

Bạn có thể đặt mua tại bưu điện trên cả nước hay liên hệ trực tiếp với Toà soạn : 25 Tông Đản, Hà Nội. Điện thoại: 8.261649. Tài khoản : 3611.0.01.0413 Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Hà Nội.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 10.000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 (287)
(VII - VIII)
1996

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

VAI TRÒ CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA
Ở HÀ NỘI THÁNG TÁM NĂM 1945

LÊ MẬU HÃN *

I) Vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, nhân dân các nước thuộc địa có thể tiến hành khởi nghĩa dân tộc để đập tan ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc thực dân, thành lập chính quyền dân chủ nhân dân. Năm 1924 nghiên cứu về phương thức giành chính quyền của nhân dân Việt Nam, Lào và Cămpuchia, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã di đến kết luận về khả năng khởi nghĩa vũ trang ở Đông Dương. Để giành thắng lợi cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Đông Dương "*phải có tính chất một cuộc khởi nghĩa quần chúng chứ không phải một cuộc khởi loạn. Cuộc khởi nghĩa phải được chuẩn bị trong quần chúng nổ ra trong thành phố theo kiểu một cuộc cách mạng ở Châu* Âu, chứ không phải nổ ra đột ngột ở biên giới Trung Quốc, theo phương *pháp của những người cách mạng trước đây*". (1)

Cách mạng là "việc chung của cả dân chúng chứ không phải việc một hai người" (2) Khởi nghĩa là sự nghiệp của toàn dân nổ ra trong toàn quốc, ở cả nông thôn và đô thị mới xoá bỏ toàn bộ bộ máy thống trị của giai cấp áp bức bóc lột. Song các đô thị, thành phố nhất là thủ đô : "trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, là nơi đặt các cơ quan đầu não về chính trị quân sự của giai cấp thống trị. Cách mạng muốn giành thắng lợi nhanh chóng và triệt để phải đập tan bộ máy chính trị của chúng ngay ở trung tâm thần kinh là đô thị, đặc biệt ở Thủ đô. Kinh nghiệm lịch sử các cuộc khởi nghĩa trên thế giới từ Tây sang Đông đều khẳng định ý nghĩa quyết định thắng lợi của khởi nghĩa nổ ra ở thành phố, ở Thủ đô. Trong những hoàn cảnh cụ thể nổ ra ở một số nước, khởi nghĩa có thể bắt đầu từ nông thôn, miền núi. Song cuối cùng khởi nghĩa phải nổ ra ở đô thị mới đưa cuộc khởi nghĩa đến toàn thắng. Đó là một yêu cầu có tính chất tất yếu của mọi cuộc khởi nghĩa.

Năm 1930, Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra chủ trương đẩy mạnh vận động công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động ở cả đô thị và nông thôn, chuẩn bị lực lượng tiến lên võ trang bạo động để giành chính quyền. Cao trào cách mạng 1930 - 1931, và 1936 - 1939 là những cuộc diễn tập cho cuộc cách mạng tháng Tám 1945.

Chiến tranh thế giới lần thứ 2 bùng nổ. Pháp, Nhật cấu kết với nhau dàn áp và bóc lột nhân dân ta đến tận xương tuỷ. Vấn đề giải phóng dân tộc trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Đảng đã kịp thời điều chỉnh chiến lược cách mạng, nêu cao ngọn cờ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, xác định lại tính chất cách mạng ở Đông Dương lúc bấy giờ là một cuộc cách mạng giải phóng dân

---

* *PGS. Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội*

tộc và chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng ta và dân ta trong giai đoạn hiện tại" (3). Muốn có một lực lượng toàn quốc đủ sức gây ra và củng cố cho một cuộc khởi nghĩa thì phải mở rộng và củng cố các tổ chức cứu quốc", "mở rộng các tổ chức vào những nơi thành thị, sản nghiệp, đồn điền, hầm mỏ" v.v... Đầu năm 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã nhấn mạnh công tác vận động quần chúng ở đô thị, đặc biệt là vận động công nhân. Nếu không làm cho công nhân tích cực tham gia khởi nghĩa thì "cuộc khởi nghĩa khó nổ ra ở những nơi huyết mạch của quân thù (thành phố kỹ nghệ, hầm mỏ, đồn điền, đường vận tải cốt yếu v.v...) và do đó quân thù không bị tê liệt" (4). Theo phương hướng đó, chúng ta đã nỗ lực xây dựng các căn cứ địa ở miền núi, nông thôn; đồng thời tích cực xây dựng cơ sở cách mạng ở đô thị trong công nhân và nhân dân lao động, học sinh, trí thức, tư sản dân tộc. Ban Thường vụ Trung ương Đảng, Xứ uỷ Bắc Kỳ và Ban cán sự Đảng Hà Nội đã đặc biệt chăm lo công tác xây dựng các chỗ đứng chân, các khu an toàn ở các địa phương ngoại vi thành phố và lực lượng cách mạng trong các tầng lớp nhân dân nội và ngoại thành. Các tổ chức cứu quốc được thành lập và ngày càng phát triển rộng rãi trong các thôn xã, đường phố, xí nghiệp. Cuộc vận động trí thức, văn nghệ sĩ, tư sản được đẩy mạnh.

Tháng 6 năm 1944, Đảng Dân chủ Việt Nam được thành lập và gia nhập Mặt trận Việt Minh. Hội Văn hoá cứu quốc Việt Nam đã ra đời, thu hút nhiều trí thức, nhiều nhà hoạt động văn hoá vào trận tuyến đấu tranh vì một nền văn hoá mới, vì sự nghiệp chống Pháp - Nhật, giành độc lập tự do. Sự hình thành Đảng Dân chủ Việt Nam và Hội Văn hoá cứu quốc đã góp phần mở rộng thêm khối đoàn kết dân tộc, đập tan âm mưu chia rẽ lôi kéo tập hợp tư sản dân tộc và trí thức của phát xít Nhật - Pháp và tay sai, cô lập kẻ thù ngay tại Hà Nội, thành phố trung tâm đầu não của nước Việt Nam.

Sau cuộc chính biến 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp để độc chiếm Đông Dương, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước trong toàn quốc làm tiền đề cho cuộc khởi nghĩa. Lực lượng cách mạng đã phát triển nhanh chóng. Ở các đô thị, thành phố, lực lượng cách mạng đã có một bước phát triển nhảy vọt. Những đội danh dự trừ gian đã hoạt động táo bạo ngay ở Hà Nội để trừ khử một số tay sai hoạt động đắc lực của địch góp phần làm giảm ý chí phản kháng của kẻ thù, kích thích tinh thần cách mạng và thúc đẩy quần chúng xuống đường đấu tranh.

Cao trào cách mạng đã dâng lên mạnh mẽ trong cả nước. Phát xít Nhật bị thất bại về quân sự và đầu hàng quân Đồng minh. Chính phủ Trần Trọng Kim mất chỗ dựa. Thời cơ tổng khởi nghĩa đã đến. Đảng đã quyết định phát động khởi nghĩa trong toàn quốc, giành lấy chính quyền trong cả nước trước khi quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật ở Đông Dương. Cơ hội rất tốt cho ta giành chính quyền độc lập đã tới. Song tình thế vô cùng khẩn cấp. Tất cả mọi việc đều nhằm vào ba nguyên tắc : tập trung, thống nhất, kịp thời. Phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay thôn quê. Thành lập uỷ ban nhân dân ở những nơi ta làm chủ và thi hành 10 chính sách Việt Minh.

Trong điều kiện mới, thời cơ thuận lợi ngàn năm có một đã đến song nguy cơ mới cũng đang xuất hiện, Đảng đã nhanh chóng quyết định chọn hướng chính của cuộc Tổng khởi nghĩa là nhằm vào các đô thị, đặc biệt là Hà Nội và các thành phố lớn. Uỷ ban khởi nghĩa đã ra lệnh phải "*tập trung lực lượng, kịp đánh vào các đô thị và trọng trấn của quân địch" và " phải hành động cho nhanh với một tinh thần vô cùng quả cảm" (5).* Xứ uỷ và kỳ bộ Việt Minh Bắc Kỳ cũng đã thông báo khẩn cấp cho địa phương phải nhanh chóng "*tước khí giới và chiếm đóng các tỉnh lỵ, phải tập trung quân lực các phủ huyện lại để công kích tỉnh lỵ" (6). Với phương hướng đó,* mặc dù chưa nhận được chỉ thị của Trung ương Đảng, Xứ uỷ Bắc Kỳ đã kịp thời lãnh đạo và tổ chức khởi nghĩa ở các tỉnh và thành phố do xứ uỷ trực tiếp phụ trách. Thường vụ xứ uỷ đã chỉ đạo ban cán sự Đảng Hà Nội, khẩn trương chuẩn bị lãnh đạo quần chúng đứng dậy khởi nghĩa, giành chính quyền thành phố vào ngày 19-8-1945.

Dựa vào lực lượng quần chúng là chủ yếu, có lực lượng bán vũ trang hỗ trợ và có xung kích, với sách lược đấu tranh khôn khéo, linh hoạt, cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội đã giành được thắng lợi trọn vẹn và nhanh chóng. Chính quyền ở Hà Nội đã thuộc về nhân dân lao động. Các tỉnh và thành phố lớn trong toàn quốc cũng đã nhanh chóng giành thắng lợi.

Cuộc cách mạng tháng Tám đã thành công rực rỡ. Chính quyền cách mạng đã được thành lập khắp cả nước từ Trung ương đến cơ sở.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử tiến hoá của dân tộc Việt Nam - kỷ nguyên độc lập tự do.

2) Nhìn lại chủ trương và quá trình chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang của Đảng như đã nêu trên cho ta thấy ý nghĩa quan trọng của vấn đề để chọn địa bàn trong khởi nghĩa vũ trang. Nắm vững quan điểm khởi nghĩa toàn dân và vị trí quan trọng của từng địa bàn chiến lược nông thôn và đô thị, Đảng đã coi trọng xây dựng cơ sở cách mạng ở cả nông thôn và đô thị, phát động phong trào đấu tranh trong cả nước, xây dựng căn cứ địa và chiến tranh du kích ở rừng núi và nông thôn, thực hiện khởi nghĩa từng phần, góp phần thúc đẩy trong trào cách mạng trong cả nước. Đến tháng Tám năm 1945, khi điều kiện mới xuất hiện Đảng đã sáng suốt chọn địa bàn chính của cuộc Tổng khởi nghĩa của toàn dân và nổi dậy ở thành thị, các thành phố lớn, đặc biệt là Hà Nội, nên đã làm cho quân thù bị tê liệt và tan rã ngay tại sào huyệt của chúng. Cuộc Tổng khởi nghĩa chỉ diễn ra trong vòng nửa tháng đã thành công rực rỡ. Nghiên cứu về kinh nghiệm khởi nghĩa vũ trang năm 1945, đồng chí Lê Duẩn có nhận xét rằng, Cách mạng tháng Tám là "một cuộc nổi dậy đồng loạt ở thành thị và nông thôn khắp Bắc, Trung, Nam mà đòn quyết định là các cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn và các thành phố quan trọng khác. Hành động mau lẹ của Đảng ta chuyển nhanh từ chiến tranh du kích cục bộ ở nông thôn sang phát động tuyệt đại đa số quần chúng nhất tề đứng lên cùng với lực lượng vũ trang mới tổ chức ít ỏi lúc ban đầu, tiến hành khởi nghĩa ở thành thị là một chủ trương vô cùng sáng suốt của Trung ương Đảng lúc bấy giờ trong việc nắm thời cơ. Chỉ trong một thời gian ngắn mà đã đánh đổ được toàn bộ chính quyền phản động thiết lập chính quyền cách mạng trong cả nước trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương, là nhờ khí thế lay trời chuyển đất của hàng triệu quần chúng, tạo nên một ưu thế áp đảo, giáng một đòn quyết định vào cơ quan đầu não của bọn Việt gian, làm tê liệt mọi sự kháng cự của các thế lực thù địch, khiến cho chúng không kịp trở tay" (7). Lúc bấy giờ "khi thời cơ xuất hiện, mà ta chỉ dựa vào rừng núi và nông thôn mà không nhanh chóng động viên hàng triệu quần chúng đứng lên, không chuyển toàn bộ lực lượng chính trị và vũ trang của ta giáng những đòn tiến công quyết định vào trung tâm thần kinh của địch ở thành thị thì có thể ta đã lỡ mất thời cơ có một không hai trong những ngày tháng Tám 1945. Một giả thiết như vậy, không phải không có cơ sở" (8).

3) Hà Nội vốn là thủ phủ xứ Đông Dương thuộc địa của Pháp, là trung tâm đầu não của kẻ thù. Cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội có tầm quan trọng đặc biệt.

Tại cuộc phát động khởi nghĩa ngày 15-8-1945, Xứ uỷ Bắc Kỳ đã bàn bạc, cân nhắc kỹ cuộc khởi nghĩa ở địa bàn chiến lược quan trọng này. Căn cứ vào quyết định của xứ uỷ, tối 15-8-1945 Ban Cán sự thành uỷ Hà Nội đã họp hội nghị bất thường tại Chùa Hà (Từ Liêm, Hà Nội) để kiểm điểm lực lượng bàn kế hoạch khởi nghĩa và quyết định phải khởi nghĩa gấp. Uỷ ban quân sự cách mạng Hà Nội (tức Uỷ ban khởi nghĩa) được thành lập. Ngày 19-8-1945 cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội đã nổ ra. Sức mạnh áp đảo của đội quân chính trị hùng hậu có lực lượng vũ trang đóng vai trò xung kích, đã tuần hành thị uy vũ trang, chiếm các vị trí trọng yếu, các công sở trong thành phố. Chính quyền đã về tay nhân dân lao động.

Ngày 20-8-1945, Uỷ ban nhân dân cách mạng Hà Nội được thành lập.

Thắng lợi cuộc khởi nghĩa cách mạng ở Hà Nội giữ vai trò hàng đầu cho thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa vũ trang trong cả nước.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội là một đòn chí mạng giáng vào trung tâm thần kinh đầu não, làm tê liệt toàn bộ hệ thống chính quyền của Nhật và tay sai ở Việt Nam, tạo thêm thế và lực cách mạng, cổ vũ và thúc đẩy nhân dân cả ba miền Bắc, Trung, Nam mạnh bạo và nhanh chóng nổi dậy giành chính quyền. Huế khởi nghĩa ngày 23-8. Bảo Đại xin thoái vị để xin làm dân một nước độc lập. Sài Gòn nổi dậy 25-8.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội là thắng lợi của sức mạnh cách mạng của quần chúng có lực lượng bán vũ trang đóng vai trò xung kích, kết hợp sức mạnh của quần chúng với sách lược đấu tranh thương lượng khôn khéo để cô lập, vô hiệu hoá lực lượng vũ trang của phát xít Nhật, tránh xung đột đổ máu kéo dài giằng co, tạo điều kiện cho ta giành chính quyền nhanh chóng. Đây là một kinh nghiệm có tác dụng thực tiễn nóng hổi đối với các cuộc khởi nghĩa ở nhiều địa phương trong những ngày tháng Tám 1945 lịch sử. Khởi nghĩa ở Hà Nội là một điển hình tiêu biểu cho nghệ thuật khởi nghĩa dân tộc của quần chúng ở một thành phố đầu não của một nước vốn là thuộc địa trong điều kiện chiến tranh thế giới lần thứ 2 vừa kết thúc.

Khởi nghĩa ở Hà Nội thắng lợi. Ngày 25-8-1945, Uỷ ban dân tộc giải phóng đã về Hà Nội và được cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Ngày 2-9-1945, Hồ Chí Minh Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã đọc Tuyên ngôn độc lập tuyên bố với quốc dân đồng bào và các nước trên thế giới Việt Nam đã thành một nước tự do độc lập và toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy.

Hà Nội thực sự trở thành thủ đô của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và đã được ghi ở điều 3 của Hiến pháp nước ta năm 1946.

Từ Hà Nội, Đảng và Chính phủ đã lãnh đạo điều hành đất nước, thực thi các chính sách đối nội và đối ngoại, giải quyết mọi quan hệ với quân Đồng minh vào Việt Nam để giải giáp quân đội Nhật, bảo vệ chính quyền nhân dân, bảo vệ độc lập tự do.

Trong bối cảnh thời cuộc những ngày giữa tháng Tám 1945, thời cơ thuận lợi và nguy cơ mới đều xuất hiện trên đất nước ta. Các lực lượng vũ trang của Anh, Tưởng, Pháp và tay sai đang gấp rút kéo vào Đông Dương. Đảng và nhân dân ta cũng nhanh chóng chớp thời cơ giành lấy chính quyền, làm chủ đất nước.

Đảng bộ và nhân dân thành phố Hà Nội đã dũng cảm và táo bạo, nhanh chóng kịp thời đã thực hiện sáng tạo chủ trương cách mạng đúng đắn của Hội nghị toàn quốc của Đảng tháng 8-1945 là : lãnh đạo nhân dân nổi dậy giành lấy chính quyền từ tay Nhật, lật đổ bọn bù nhìn tay sai của chúng, đứng ở địa vị cầm quyền mà tiếp đón quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật trên đất nước ta.

Hà Nội, một mẫu hình sáng tạo về nghệ thuật khởi nghĩa vũ trang, giữ vị trí quyết định thắng lợi hàng đầu trong cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Hà Nội cách mạng và sáng tạo. Truyền thống cách mạng và sáng tạo của đảng bộ và nhân dân Hà Nội là tài sản tinh thần vô cùng quý giá. Tài sản đó được giữ gìn và nâng lên tầm cao mới trong các chặng đường cách mạng vẻ vang về sau.

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh toàn tập. Tập 1. Nxb. CTQG, HN 1995. tr. 468,469.

(2) Hồ Chí Minh toàn tập. Tập 2. Nxb. CTQG, HN 1995. tr. 261.

(3) Văn kiện Đảng. Tập III. BNCLSĐTW. HN 1977. tr. 343.

(4) Văn kiện Đảng. Sdd. tr. 344.

(5) Văn kiện Đảng. 1930-1945. BNCLSĐTW, HN 1977. tr. 410.

(6) Văn kiện Đảng. 1939-1945. ST. HN. tr. 558.

(7) (8) Lê Duẩn. Bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ 19 của BCHTW Đảng khoá III, ngày 17-3-1971. Tài liệu lưu hành nội bộ.

SƠ LƯỢC VỀ
TÌNH HÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
Ở LAI CHÂU TỪ 1976 ĐẾN NAY

VÕ KIM CƯƠNG *

Nhìn nhận thực trạng giáo dục ở nước ta từ sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc đến nay, Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 4 Khoá VII (1993) đã nhất trí rằng "mặc dầu có nhiều khó khăn, sự nghiệp giáo dục đã có những tiến bộ và phát triển, nhưng cũng có một số mặt quan trọng giảm sút so với trước" và "so với yêu cầu phát triển của đất nước, nền giáo dục của ta còn nhiều yếu kém" (1), đặc biệt là "giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng khó khăn suy giảm nhiều so với 10 năm trước đây" (2). Điều đó là kết quả của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan đưa lại. Chính vì vậy, để có thể triển khai được trên thực tiễn những đường lối chính sách của Nhà nước ta về giáo dục một cách có hiệu quả, khắc phục được tồn tại, yếu kém, phát huy những mặt tích cực nhất thiết phải nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan thực trạng vấn đề. Từ cách suy nghĩ như vậy chúng tôi xin mạnh dạn khảo sát sơ lược về tình hình giáo dục ở một địa bàn vùng núi có nhiều dân tộc ít người đó là tỉnh Lai Châu.

*

*   *

I. Lai Châu nằm ở vị trí Tây Bắc của Tổ quốc, có diện tích là 17.066 km^2 với số dân 520.600 người (vào năm 1994). Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có tới trên 20 dân tộc anh em sinh sống, đó là người Thái, H'Mông, Kinh, Dao, Khơ Mú, Kháng ...

Mặc dầu là một tỉnh miền núi, địa hình phức tạp, có đông các dân tộc ít người sinh sống và nền tảng kinh tế-xã hội còn kém phát triển so với cả nước, nhưng trong mấy chục năm qua Lai Châu đã đào tạo được một đội ngũ cư dân có trình độ học vấn khác nhau. Theo Tổng điều tra dân số năm 1989, và đây cũng là thời điểm được điều tra chi tiết, đầy đủ nhất từ trước tới nay, số lượng cư dân Lai Châu có trình độ văn hoá các cấp như sau :

- Học sinh đang học phổ thông : 45.036 em
- Chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở : 102.186 người
- Đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở : 36.538 người
- Đã tốt nghiệp phổ thông trung học : 4.135 người
- Là công nhân kỹ thuật có văn bằng : 2.468 người

---

* *PTS. Viện Sử học*

- Đã tốt nghiệp các trường
trung học chuyên nghiệp : 8.883 người
- Có trình độ cao đẳng và đại học : 1.818 người.

Như vậy trong thời điểm này, trên toàn tỉnh cứ 9,6 người từ năm tuổi trở lên có 1 người tốt nghiệp phổ thông cơ sở, 85 người thì có một người tốt nghiệp phổ thông trung học; 36,9 người có một người trình độ trung học chuyên nghiệp và 193,7 người có một người trình độ cao đẳng và đại học.

Lai Châu có một đội ngũ cư dân có học vấn như vậy là nhờ kết quả công tác giáo dục trong nhiều năm qua. Với sự đầu tư của Nhà nước và sự đóng góp của nhân dân ở địa phương đã hình thành một mạng lưới giáo dục với nhiều loại hình trường học (phổ thông, bổ túc văn hoá, trường dân tộc nội trú, các lớp xoá nạn mù chữ v.v..) và ít nhiều đã đẩy mạnh được phần nào công tác nâng cao học vấn cho dân cư miền núi, nhất là đối với các dân tộc ít người vùng cao.

Để có cái nhìn bao quát về quá trình phát triển của giáo dục phổ thông ở Lai Châu trong hai mươi năm qua, chúng tôi xin đưa ra các chỉ số thống kê về số lượng học sinh, giáo viên và các trường phổ thông của tỉnh trong giai đoạn nghiên cứu như sau : (4)

Qua những chỉ số này chúng ta thấy rằng số lượng học sinh phổ thông ở Lai Châu qua các năm có tăng lên rõ rệt; mặc dầu năm học 1989-1990 có giảm xuống nhưng đến năm học 1994-1995 thì đã tăng gần gấp 2 lần năm học 1976-1977. Đặc biệt là số học sinh PTTH trong năm học 1976-1977 chỉ mới có 900 em thì đến năm học 1994-1995 tăng lên 2200 em. Điều này có thể được giải thích bởi đời sống kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn cụ thể, bởi sự phát triển của số lượng cư dân của tỉnh cũng như do nhiều yếu tố khác nữa. Song điều đáng lưu ý là trong bối cảnh chung của cả nước ở từng thời điểm thì thực trạng giáo dục phổ thông của Lai Châu đạt được ở mức độ nào? Chúng ta thử xem xét vấn đề đó trong mối tương quan chung.

Nếu so sánh số lượng học sinh PT trên 1.000 cư dân, Lai Châu có các chỉ số sau : năm 1976: có 172 em, năm 1982 là 133 em và 1989 là 112 em và năm 1994 có 136 em (trong lúc đó bình quân chung của cả nước ta là : 220, 195, 185 và 201 em). Như vậy số lượng các em đi học trong tổng số cư dân là thấp hơn nhiều so với cả nước (năm 1976 chỉ bằng 78,1% của cả nước, 1982 : 68,2 % và 1989 : 60,5 % và 1994 : 67,6 %), và hơn nữa, tỷ lệ đó càng ngày càng bị giảm xuống. Như vậy tổng số học sinh PT của năm 1989 chỉ

	1976 - 1977	1982 - 1983	1989 - 1990	1994 - 1995
-Học sinh phổ thông	47.400	50.400	47.419	70.800
Trong đó : + PTCS	46.500	48.300	45.161	68.600
+ PTTH	900	2.100	2.258	2.200
- Trường phổ thông	203	168	181	181
Trong đó : + PTCS	199	163	173	173
+ PTTH	4	5	8	8
- Giáo viên	2.284	3.028	3.513	3.371
Trong đó : + PTCS	2.216	2.896	3.355	3.220
+ PTTH	68	132	158	151

bằng năm1976, trong khi đó dân số Lai Châu đã tăng trưởng không ngừng.

Dân số Lai Châu năm 1976 là 275.000 người, năm 1994 là 520.000 người, bình quân mỗi năm tăng 13.644 người. Như vậy, nếu những trẻ sinh từ năm 1976 thì đến năm 1982 phải được vào lớp 1, trong lúc bình quân số học sinh phổ thông cơ sở hàng năm chỉ tăng 1.227 em (có nghĩa chỉ bằng 9 % tốc độ gia tăng dân số). Như vậy chắc chắn là hàng năm có một số lượng lớn các em hoặc là không được đi học, hoặc là phải bỏ học ở chương trình phổ thông cơ sở.

Trên đây chúng ta mới xem xét trên góc độ tổng quát, nhưng nếu phân tích trên khía cạnh số lượng học sinh thì cũng sẽ thấy rõ nhiều sự khác biệt nữa. Trước hết đó là sự khác biệt giữa số lượng học sinh thành thị và nông thôn. Trong tổng số 45.036 em đang học trong thời điểm Tổng điều tra dân số thì số em thuộc địa bàn thành thị là 14.390 em và ở nông thôn là 30.646 em. Như vậy số học sinh ở thành thị chiếm 29,3 % số cư dân từ 5 tuổi trở lên của khu vực này, còn ở nông thôn chỉ chiếm gần 10,1 %. Như vậy tỷ lệ số em học sinh ở nông thôn được đi học trong tổng số cư dân từ năm tuổi trở lên của khu vực này thấp hơn gần 3 lần so với thành thị. Hơn nữa, sự chênh lệch này càng tăng lên đối với số học sinh học lên các lớp cao hơn. Trong tổng số 6.076 em học sinh học lớp 1 của tỉnh thì thành thị chiếm 1.682 em, nông thôn - 4394 em, cùng thời điểm đó ở lớp 12 thành thị chiếm 856 em và nông thôn chỉ có 281 em. (Nên nhớ rằng cư dân nông thôn nhiều gấp 10 lần cư dân thành thị). Như vậy càng ở lớp cao thì số học sinh nông thôn càng giảm dần. Và điểm đó cũng đúng với toàn bộ tỉnh Lai Châu. Theo các số liệu thống kê ta thấy rằng năm 1976 bình quân trong số 51 học sinh PTCS mới có 1 em lên chương trình PTTH, năm 1982 là 23, năm 1989 là 20 và năm 1994 là 31 em (so với tỷ lệ bình quân của cả nước cũng vào các thời điểm trên là 20, 15, 16 và 20).

Ngoài sự chênh lệch kể trên thì giữa học sinh nam và học sinh nữ cũng có sự mất cân đối : tỷ lệ các em trai được đi học nhiều hơn là các em gái. Trong tổng số học sinh PT của tỉnh, số học sinh nữ chỉ chiếm 35,5 % trong lúc đó trong tổng số cư dân từ 5 tuổi trở lên thì nữ giới chiếm 50,8 %. Nếu tính theo khu vực thì số nữ học sinh ở địa bàn thành thị chiếm 44,28 %, và ở nông thôn chiếm 31,39 % tổng số học sinh mỗi khu vực.

Khi phân chia theo thành phần dân tộc, tỷ lệ số lượng học sinh trong tổng số cư dân mỗi dân tộc cũng có sự chênh lệch đáng kể. Người Kinh là nhóm người có tỷ lệ học sinh đang học phổ thông cao nhất của tỉnh : 19.925 em trong tổng số 71.554 cư dân từ 5 tuổi trở lên (chiếm 27,8 %). Tiếp đó là người Thái : 18.023 em học sinh trong tổng số 124.619 cư dân từ 5 tuổi trở lên (chiếm 14,5 %). Các dân tộc khác có một tỷ lệ học sinh rất thấp : người H'Mông : 3,2 %; Dao: 2,8 %; Khơ Mú : 5,9 %; Kháng : 5,9 %; Hà Nhì: 6,0 % ... Đáng lưu ý là dân tộc H'Mông có số cư dân từ 5 tuổi trở lên là 85.704 người (nhiều hơn cư dân người Kinh) nhưng chỉ có 2.778 em học sinh, có nghĩa chỉ bằng 1/7 số học sinh người Kinh trong tỉnh.

Cũng qua bảng trên chúng ta thấy rằng số trường phổ thông cơ sở vào năm 1992 có giảm đi so với năm 1976, nhưng đến năm 1989 - 90 có tăng hơn, mặc dầu không đáng kể. Điều này là do kết quả của việc cải tổ trong công tác giáo dục, tách một số trường ra thành trường cấp I và trường cấp II. Theo báo "Lai Châu", năm 1992 số trường học trong toàn tỉnh có trên 160 trường phổ thông (7 trường PTTH, trên 50 trường cấp II và khoảng 100 trường cấp I và trường phổ thông vùng cao). Ngoài ra mỗi huyện đều thành

lập trường phổ thông dân tộc nội trú dành cho con em các dân tộc ít người. (5)

Năm học 1994 - 95 Lai Châu có 181 trường học phổ thông với 2.690 lớp học, trong số đó có 64 lớp là thuộc phổ thông trung học và 331 lớp phổ thông cơ sở, còn lại 2.295 lớp là phổ thông tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5).

Để tiện đánh giá, chúng tôi xin so sánh với chỉ số bình quân về trường học, ở miền núi và trung du Bắc Bộ năm 1990 trên một diện tích 22,8 km^2 có một trường học, còn ở Lai Châu là 94,6 km^2. Hơn nữa địa hình Lai Châu chủ yếu là đồi núi, hệ thống giao thông cơ sở khó khăn. Chính vì vậy mà không phải ở địa phương nào cũng có trường học, và không phải ở đâu trẻ em cũng có thể đến trường một cách dễ dàng. Ngoài ra, hệ thống trường lớp ở đây còn chưa ổn định, chất lượng đào tạo còn quá yếu, nhiều khi chỉ chạy theo phong trào và bề nổi. Hơn nữa trong thời kỳ đổi mới, nguồn kinh phí bao cấp cho ngành giáo dục mặc dầu đã có sự quan tâm song vẫn còn quá nhỏ bé so với yêu cầu thực tiễn, cơ sở vật chất của ngành rất nghèo nàn.

Cũng theo biểu thống kê trên, chúng ta thấy Lai Châu có một đội ngũ giáo viên không phải là ít. Nếu so sánh số học sinh trên một giáo viên thì vào năm 1976 cứ một giáo viên phải đảm nhận 20,9 học sinh, năm 1982 là 16,6 em, năm 1989 là 13,4 em và năm 1994 là 20 em. Trong lúc đó chỉ số bình quân chung của cả nước trong thời điểm này là 20,2; 18,8; 28,6 và 31 em. Nhưng nếu chỉ nhìn vào yếu tố này để đánh giá thì chưa đủ và có khi còn sai thực tế. Cũng như đã trình bày, ở Lai Châu yếu tố địa hình mang tính quan trọng. Mặc dầu có đội ngũ giáo viên như vậy, nhưng ở nhiều địa bàn vùng sâu, vùng cao đều thiếu giáo viên nghiêm trọng. Theo báo cáo của phòng giáo dục Mường Lay, Trường cấp I ở vùng biên giới tại Sipaphìn có đến 200 học sinh nhưng chưa có giáo viên. Ở nhiều làng bản hẻo lánh vì không cử được thầy giáo đến dạy nên học sinh phải nghỉ học. Chất lượng đào tạo rất thấp. Đội ngũ giáo viên thường không ổn định, phải di chuyển để bảo đảm chế độ chính sách. Đặc biệt trong cơ chế mới, với những tác động của yếu tố khách quan, giáo viên thường không yên tâm dạy học.

Một khía cạnh khác có liên quan chặt chẽ đến công tác giáo dục phổ thông là tình trạng bỏ học và mù chữ trong lứa tuổi thanh thiếu niên. Phải công nhận thẳng thắn rằng ở Lai Châu do nhiều yếu tố tác động nên số học sinh học lên cao thì rất ít và số học sinh bỏ học dở chừng ngày càng nhiều. Thống kê của Lai Châu năm 1989 cho biết : lứa tuổi học sinh phổ thông cơ sở (từ 5 đến 14 tuổi) là 122.856 em (59.973 em gái). Trong số đó có 37.851 em (13.735 em gái) đang đi học, có 78.895 em (43363 em gái) chưa được đến trường học, và số còn lại đã thôi học ở các lớp PTCS (5.123 em, trong đó 3.112 em gái). Như vậy, số em phải bỏ học ở trình độ PTCS chiếm 4,1% số em trong độ tuổi và chiếm 13,5% số em đang đi học. Đặc biệt ở nhóm tuổi 10 - 14, nhóm tuổi cơ bản của trẻ em nông thôn có khả năng đến trường, có 21.611 em (7.233 em gái) đang đi học và có đến 4.603 em (2.916 em gái) đã thôi học, chiếm 21,2% tổng số em đang đi học (riêng số em gái đã thôi học chiếm 40,3% số em đang đi học). Như vậy ở nhóm tuổi này cứ khoảng hai em gái đang đi học thì có gần 1 em phải bỏ học. Theo báo "Lai Châu", trong năm học 1990 - 1991 có tới 10% số học sinh bỏ học. Trẻ em chỉ có thể theo học lớp 1 lớp 2 chứ không đủ điều kiện tiếp tục học lên nữa. (6)

Theo số liệu thống kê của Lai Châu, vào thời điểm Tổng điều tra dân số, toàn tỉnh có 195.721 người chưa bao giờ đến trường (chiếm 55,57% cư dân từ 5 tuổi trở lên và chiếm 44,7% tổng dân số). Ở thành thị có 5.391 người mù chữ, chiếm 10,9% cư dân từ 5 tuổi trở lên, riêng phụ

nữ có 3.356 người thất học. Còn ở nông thôn có 190.330 người mù chữ, chiếm 62,8% cư dân nông thôn trong độ tuổi, trong đó phụ nữ là 114.202 người. Nếu xem xét trên bình diện giới thì tỷ lệ mù chữ của riêng phụ nữ là 65,8%; ở thành thị là 13,7% và ở nông thôn - 73,8% số chị em trong độ tuổi ở mỗi địa bàn chưa được đến trường. Như vậy, nếu so sánh với các tỉnh khác trên các bình diện thì Lai Châu có tỷ lệ số người không biết chữ cao nhất.

Số lượng thanh thiếu niên ở Lai Châu bị mù chữ phân theo từng nhóm tuổi như sau :

- Nhóm 5 đến 9 tuổi có 67.243 em (33.007 em gái), trong đó số em còn bị mù chữ là 49.695 em (25.897 em gái), chiếm 73,9% tổng số trong độ tuổi (riêng các em gái bị mù chữ chiếm 78,4% tổng số các em gái trong độ tuổi).

- Nhóm 10 đến 14 tuổi có 55.613 em (26.966 em gái), trong đó 29.074 em (17.379 em gái) bị mù chữ, chiếm 52,3% tổng số trong độ tuổi (riêng các em gái là 64,4%).

- Nhóm 15 đến 19 tuổi có 43.761 em (22.371 em gái), trong đó 22.098 em (13.815 em gái) bị mù chữ, chiếm 50,5% tổng số trong độ tuổi. (Riêng các em gái có tỷ lệ là 61,7% tổng số trong độ tuổi).

- Nhóm 20-24 tuổi có 35.953 người (19.503 nữ), trong đó 17.490 người (11.163 nữ), bị mù chữ, chiếm 48,6% tổng số trong độ tuổi (riêng nữ - 57,2%).

Như vậy, trong lứa tuổi thanh thiếu niên thì nhóm tuổi các em 5-9 tuổi, tuổi bắt đầu đi học, có tỷ lệ không biết chữ cao nhất - 73,9%. Điều này nói lên rằng số các em ở nhóm tuổi này chưa có điều kiện đến trường rất cao. Nhóm tuổi càng cao (trong độ tuổi thanh niên) thì tỷ lệ thất học có phần giảm hơn, song vẫn chiếm đến 41,9% (nhóm 25-29 tuổi). 2 nhóm thuộc lứa tuổi thanh niên có tỷ lệ mù chữ là 50,5% (15-19 tuổi) và 48,6% (20-24 tuổi). Trong tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ mù chữ của phụ nữ cao hơn tỷ lệ chung : nhóm 5-9 tuổi là 78,4%, 10-14 tuổi : 64,4%, 15-19 tuổi : 61,7%, 20-24 tuổi : 57,2%.

Tóm lại, trong hai mươi năm qua ở Lai Châu đã tạo được một đội ngũ cư dân đáng kể có trình độ học vấn ở nhiều cấp khác nhau, nhưng ngành giáo dục phổ thông vẫn còn thể hiện nhiều mặt yếu kém, khiếm khuyết. Mạng lưới giáo dục còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của kinh tế - xã hội địa phương trong giai đoạn hiện nay. Kết quả là số lượng các em chưa được chưa được đến trường, bỏ học dở chừng và chưa có điều kiện học lên còn rất nhiều; có sự chênh lệch giữa số lượng học sinh thành thị và nông thôn, giữa nam học sinh và nữ học sinh, giữa các dân tộc trong tỉnh; tình trạng trường lớp còn thiếu hụt, thô sơ, không ổn định, đời sống giáo viên còn gặp nhiều khó khăn vì thế chắc chắn rằng chất lượng học và dạy bị hạn chế rất nhiều. Điều đó cần được nhìn nhận một cách trung thực, khách quan mới có thể tìm ra được giải pháp khắc phục có hiệu quả.

II. Những điều trình bày ở trên, mặc dầu chỉ dưới góc độ định lượng nhưng cũng có thể góp phần để có một cái nhìn bao quát về thực trạng giáo dục phổ thông ở một địa phương cụ thể. Tất nhiên, điều đó là kết quả của hàng loạt nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau.

Nhìn nhận một cách thẳng thắn và trung thực về "tình trạng yếu kém và giảm sút" trong lĩnh vực giáo dục ở nước ta thời gian qua Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá VII(1993) đã nêu ra những nguyên nhân chủ yếu như sau :

"Bản thân ngành giáo dục chậm đổi mới về cơ cấu hệ thống, mục tiêu, nội dung và phương pháp, chưa làm tốt chức năng tham mưu và trách nhiệm quản lý nhà nước.

"Các cấp uỷ Đảng, các cơ quan nhà nước và xã hội chưa nhận thức đầy đủ vai trò, tác dụng của giáo dục, chưa kịp thời đề ra các chủ trương và giải pháp có hiệu quả để thúc đẩy sự nghiệp giáo dục phát triển.

"Kinh tế chậm phát triển, ngân sách nhà nước dành cho giáo dục còn có hạn, dân số tăng nhanh gây nhiều khó khăn lớn cho sự phát triển giáo dục" (8)

Đó là những đúc kết tổng quát. Và Lai Châu tất nhiên không phải là ngoại lệ, nhưng để cắt nghĩa cụ thể hơn về thực trạng yếu kém của ngành giáo dục phổ thông hiện nay ở địa phương chúng tôi xin mạnh dạn trình bày thêm những suy nghĩ bước đầu về vấn đề này.

Như chúng ta đều biết rõ, sau khi hoàn thành công cuộc giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, toàn thể nhân dân ta đã ra sức bắt tay vào công cuộc tái kiến thiết đất nước. Nhưng cuộc chiến tranh khốc liệt đã để lại cho đất nước những hậu quả nặng nề mà không phải trong một thời gian ngắn có thể khắc phục ngay được. Con đường tái kiến thiết trong một thời kỳ đã gặp phải những khó khăn tưởng chừng khó vượt qua nổi. Trong điều kiện chung đó của cả nước, đặc biệt các tỉnh miền núi, vùng cao vùng sâu luôn là nơi có nhiều khó khăn, trở ngại nhất.

Trước hết, vùng núi là nơi nền kinh tế còn mang nặng tính đặc thù là tự cung tự cấp, khép kín, là nơi mà ảnh hưởng của đời sống văn hoá-xã hội hiện đại vào bản làng còn yếu do đó nhu cầu học tập chưa phải là nhu cầu thiết yếu, đầu tiên của cư dân, học văn hoá thường được nhìn nhận như là một thứ xa xỉ phẩm, chưa cần thiết.

Lai Châu là một tỉnh mà cư dân các dân tộc ít người chiếm đại đa số, nền kinh tế còn chậm phát triển. Phần đông cư dân chủ yếu dựa vào nền kinh tế nương rẫy, tự cung tự cấp. Thậm chí có nhiều bản làng còn theo lối sống du cư du canh, hoặc định cư nhưng du canh. Nền kinh tế hàng hoá thâm nhập vào đời sống của cư dân chỉ mới bắt đầu trong một số năm gần đây. Đời sống của cư dân còn rất thấp, phần tích luỹ còn rất ít ỏi. Phần lớn trẻ em từ khi mới lớn lên đã phải tham gia lao động nương rẫy để bảo đảm cho gia đình có lương thực, thực phẩm. Nếu để trẻ em đến lớp thì không những gia đình cần phải có một khoản kinh phí nào đó để cung cấp cho việc học tập mà còn mất đi một lao động có khả năng sản xuất ra của cải vật chất. Trong lúc đó thì kiến thức, đặc biệt là kiến thức phổ thông cơ sở chưa thể mang lại lợi ích trực tiếp cho việc trồng tỉa trên nương rẫy.

Thứ hai, là sự phân bố cư dân ở miền núi rất thưa thớt. Mật độ dân cư ở Lai Châu là 26 người/ Km2, trong lúc đó mật độ chung của cả nước là 200 người/ Km2, còn như ở đồng bằng sông Hồng là 1.000 người/ Km2. Có những bản chỉ có vẻn vẹn khoảng dăm bảy hộ gia đình. Địa hình lại là đồi núi, từ bản này sang bản khác trong một xã có khi phải đi bộ cả ngày đường; hạ tầng cơ sở như đường sá, cầu cống, phương tiện đi lại còn rất thô sơ vì thế trẻ em rất khó khăn để đến trường. Do vậy, dầu ở Lai Châu có một số lượng không ít các trường học, nhưng cũng không thể đáp ứng được nhu cầu của thực tế, không thể nào đầu tư được cho từng bản làng các loại trường học từ cấp mẫu giáo đến hết phổ thông cơ sở, phổ thông trung học được.

Thứ ba, cơ sở vật chất của hệ thống trường học ở Lai Châu còn rất nghèo nàn. Không kể một số trường ở thị xã, thị trấn, đại đa số trường sở của địa phương thiếu thốn đủ mọi thứ, từ phòng học, bàn ghế, đến sách vở và mọi đồ dùng giảng dạy và học tập. Các trường thường thường phân tán ở nhiều nơi, trong các bản. Điều đó có mặt là tạo thuận tiện để cho trẻ em có thể đến trường, nhưng lại kèm theo nhiều yếu điểm khác như tính không ổn định của trường sở và đặc biệt là tạo nên tâm lý coi nhẹ việc học hành (giờ giấc,

chương trình, phong trào thi đua, sự liên kết trong học và dạy v.v...). Có nhiều trường lớp chỉ là những chiếc lán tranh tre tạm bợ, không có bàn ghế hoặc bàn ghế, bảng không đúng tiêu chuẩn. Ví dụ, theo báo cáo của Phòng giáo dục huyện Mường Lay năm học 1991-1992 hầu hết học sinh ở xã Pa Ham đều phải đứng viết trong giờ học. Đây chắc chắn không phải là trường hợp cá biệt ở Lai Châu.

Để đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục và đào tạo, Đảng ta đã đưa ra những quan điểm chỉ đạo cho lĩnh vực này; giáo dục và đào tạo được xem như một quốc sách hàng đầu. "Đó là một động lực thúc đẩy và là điều kiện cơ bản bảo đảm thực hiện những mục tiêu kinh tế -xã hội, xây dựng và bảo vệ đất nước. Phải coi đầu tư giáo dục là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển, tạo điều kiện cho giáo dục di trước và phục vụ đắc lực sự phát triển kinh tế -xã hội. Huy động toàn xã hội làm giáo dục, động viên các tầng lớp nhân dân góp sức xây dựng nền giáo dục quốc dân dưới sự quản lý của Nhà nước" (9). Đối với việc củng cố và phát triển ngành giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số và những vùng khó khăn như địa bàn tỉnh Lai Châu, Nghị quyết của BCH Trung ương cũng đã nhấn mạnh : Cần phải "thực hiện ngay một số biện pháp cấp bách nhằm ngăn chặn tình trạng sa sút về giáo dục ở miền núi. Củng cố và xây dựng mới các trường phổ thông dân tộc nội trú. Coi trọng việc xây dựng đầu tư hệ thống đào tạo cán bộ cho các vùng dân tộc thiểu số từ trung ương dến địa phương".

Như vậy, chúng tôi nghĩ rằng vấn đề chủ yếu ở đây chỉ còn là vấn đề tổ chức thực hiện đúng đắn và có hiệu quả những chính sách đã đề ra. Trách nhiệm trước hết là ngành chủ quản và các cơ quan chính quyền địa phương cần phải quan tâm hơn nữa, chú trọng đầu tư có trọng điểm và có hiệu quả để không chỉ củng cố, xây dựng mà còn phải phát triển, mở rộng hệ thống giáo dục phổ thông ở địa phương để nâng cao hiệu quả thực tế của giáo dục đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động nhằm củng cố và phát triển cần phải được cân nhắc trên cơ sở nghiên cứu kỹ các yếu tố chủ quan và khách quan của đời sống kinh tế - xã hội hiện nay, phải dựa trên các đặc điểm của địa phương về lịch sử, truyền thống văn hoá, tập quán dân tộc và tâm lý xã hội mới có thể phát huy được hiệu quả. Hy vọng rằng trong một tương lai gần, với những nỗ lực của toàn dân và các cấp chính quyền, nền giáo dục ở địa phương sẽ được củng cố, phát triển và sẽ phát huy hiệu quả tích cực trong sự nghiệp đổi mới và canh tân đất nước.

CHÚ THÍCH

1. Văn kiện Hội nghị lần thứ IV Ban chấp hành Trung ương Khoá VII. Hà Nội 1993, tr. 58-59.
2. Như trên, tr. 60.
3. Tổng điều tra dân số tỉnh Lai Châu ngày 1-4-1989. Cục Thống kê Lai Châu xuất bản, 1992.
4. Lập theo : Tổng điều tra dân số tỉnh Lai Châu ... và Niên giám thống kê 1994. Nxb Thống kê, Hà Nội 1995.
5. Báo "Lai Châu", ngày 1-10-1992.
6. Báo "Lai Châu", ngày 1-10-1992.
7. Tổng điều tra dân số tỉnh Lai Châu ngày 1-4-1989.
8. Văn kiện Hội nghị lần thứ IV Ban chấp hành Trung ương Khoá VII, tr. 61.
9. Như trên, tr. 61.
10. Như trên, tr. 62.

PHAN CHÂU TRINH VỚI NHO GIÁO

ĐỖ ĐỨC HÙNG *

Về cuộc đời và hoạt động cách mạng của Phan Châu Trinh hồi đầu thế kỷ XX này đã có nhiều công trình sách, báo đề cập đến. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ bàn đến một khía cạnh trong tư tưởng cách mạng của Phan Châu Trinh, đó là quan điểm của ông đối với Nho giáo.

Chúng ta đều biết, Phan Châu Trinh đã được đào luyện từ "cửa Khổng, sân Trinh", đã từng đi thi và đỗ Phó bảng khoa thi năm Tân Sửu (1901). Phan Châu Trinh cũng là một trong những người thuộc thế hệ các nhà khoa bảng cùng thời như Ngô Đức Kế, Nguyễn Sinh Sắc... và đã từng trải qua cuộc sống quan trường trong một thời gian ngắn. Trên thực tế, thế hệ các nhà khoa bảng này đều thấm nhuần sâu sắc triết lý, đạo đức, tư tưởng chính trị của Nho giáo, trong đó có những khái niệm như trung quân, ái quốc, quân thần, sư phụ, phụ tử, quân chủ chuyên chế, v.v... họ đều khó lòng có thể vượt qua được. Chúng ta đã từng chứng kiến có một số nhà Nho lạc hậu, bảo thủ, nệ cổ ở nước ta mà Phan Châu Trinh thường gọi là bọn "hủ nho" đã không chịu tiếp thu những tư tưởng mới của thời đại để canh tân đất nước, cứu dân tộc ra khỏi sự thống trị tàn bạo của ngoại bang; mặc dù họ đều là những người yêu nước. Trái lại, có một số nhà Nho Việt Nam yêu nước lúc đó đã dũng cảm vượt qua những hạn chế của Nho giáo, của tầng lớp sĩ phu phong kiến đương thời, tiếp thu được những tư tưởng cách mạng tư sản của Phương Tây, muốn đi tìm con đường cứu nước mới, khôi phục lại nền Độc lập cho Tổ quốc, xây dựng một chế độ chính trị và một thể chế Nhà nước mới, phù hợp với trào lưu tiến bộ chung của thế giới. Người đại biểu xuất sắc nhất cho tầng lớp sĩ phu phong kiến yêu nước, tiếp thu được những tư tưởng dân chủ tư sản của Phương Tây ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX này chính là Phan Châu Trinh.

Thật vậy, kế thừa được di sản tinh thần của tầng lớp sĩ phu Việt Nam nhiệt thành yêu nước, có tư tưởng canh tân đất nước trước đó như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viên, Phạm Phú Thứ,v.v... kết hợp với việc tiếp thu những tư tưởng cách mạng tư sản của Phương Tây; Phan Châu Trinh đã sớm ý thức được rằng cần phải tuyên truyền những tư tưởng mới này trong quốc dân đồng bào ta và ông coi đó là phương thức đầu tiên hữu hiệu nhất giúp cho nhân dân Việt Nam nhận thức rõ tình trạng lạc hậu, bảo thủ của nước ta cũng như trình độ dân trí vô cùng thấp kém của dân ta lúc đó so sánh

* *PTS. Viện Sử học*

với thế giới; để sớm nâng cao dân trí, hiểu rõ dân quyền, canh tân đất nước theo con đường cách mạng dân chủ tư sản Phương Tây. Đúng như cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã đánh giá về Phan Châu Trinh như sau:

"Nam quốc dân quyền tiên tổ chức,
Nam phương tịnh độ hậu siêu sinh"

Nghĩa là: Tại nước Nam ông là người tổ chức phong trào dân quyền,
Đi về miền Nam sau siêu thoát. (1)

Theo Phan Châu Trinh, trên con đường thực hiện cuộc cách mạng dân chủ tư sản lúc đó thì chướng ngại vật đầu tiên cần phải phá bỏ chính là thể chế của chế độ quân chủ phong kiến đã từng thống trị trên đất nước ta hàng ngàn năm nay và đương thời lại được chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp ở nước ta duy trì và biến nó thành một thứ chính quyền bù nhìn, tay sai hỗ trợ đắc lực cho Pháp từ cấp Triều đình ở Huế cho đến bọn quan lại người Việt ở các cấp tỉnh, phủ, huyện. Cũng như những sĩ phu và trí thức trong Phong trào Duy tân và Đông Kinh Nghĩa Thục, Phan Châu Trinh đã kịch liệt lên án sự hủ bại, sự sa đoạ, sự ươn hèn của hệ thống quan lại của triều Nguyễn lúc đó ở mọi cấp chính quyền. Bởi lẽ với cách thức học tập, cách thức đào luyện theo mô hình Nho giáo này chỉ tạo ra những kẻ hám danh, hám lợi, những kẻ phục tùng, kiêu ngạo, không có một chút ý chí tự lập, tự cường và không có tinh thần dám nghĩ, dám làm những việc có ích lợi cho quốc kế dân sinh; họ chỉ muốn sống "quanh quẩn xó bếp" mà thôi. Tình trạng suy đồi, hủ bại nói trên của bọn quan lại phong kiến người Việt hồi đầu thế kỷ XX này chủ yếu là do sự học tập Nho giáo của họ và trách nhiệm của những kẻ "sư nho". Trong bài "Tỉnh quốc hồn ca" ra đời vào năm 1907, Phan Châu Trinh đã viết:

"... Trách những kẻ "sư nho" dạy bảo,
Việc nhân tâm, thế đạo làm ngơ.
Bắt đầu đã dạy văn thơ,
Ngũ ngôn, bát cổ lờ mờ nghĩa đen.
Mong cho biết đua chen danh lợi,
Tìm những đường hủ bại mà đi". (2)

Mặc dù lên án gay gắt việc dạy và học Nho như vậy, nhưng không phải Phan Châu Trinh phê phán tất cả những gì thuộc về Nho giáo. Nhờ tiếp xúc với các loại sách, báo tân thư và tư tưởng dân quyền của các nhà cách mạng tư sản Phương Tây ở thế kỷ XVIII, lại có nhiều năm sống giữa thủ đô nước Pháp nên Phan Châu Trinh đã có điều kiện để so sánh những tư tưởng dân chủ, dân quyền ở Phương Tây với di sản tư tưởng của Phương Đông mà ông đã được tiếp thu qua kinh điển của Nho giáo từ khi ông còn ở quê nhà. Ông đã tìm thấy trong giáo lý của Khổng-Mạnh những điều đã có trước cả tư tưởng dân quyền ở Âu châu ở thế kỷ XVIII. Ông cho rằng chế độ quân chủ chuyên chế đang tồn tại là trái với những giáo lý của đạo Khổng-Mạnh nguyên thuỷ. Trong bức thư gửi cho Khải Định nhân dịp Khải Định sang Pháp năm 1922, Phan Châu Trinh đã thẳng tay công kích chế độ quân quyền độc đoán bằng chính từ nguyên lý của Khổng-Mạnh. Ông viết: "... Bệ hạ từ khi lên ngôi tới nay thường hay phát ra những tờ chiếu ép nhân dân lại để tôn quân quyền lên, đó là nghĩa gì thế?

Nước ta vốn là nước sùng thượng Nho học, đó là câu nói chính từ miệng Bệ hạ nói ra... Ông Khổng Tử nói rằng: "Ta không thích gì làm vua, chỉ mong sao cho lời ta nói ra mà không trái thôi". Ông Mạnh Tử cũng nói rằng: "Dân là quý nhất, rồi đến xã tắc, vua là khinh"; còn có muôn vàn câu nói khác cũng chung một ý tưởng ấy. Bệ hạ cứ thử giở các sách Ngũ kinh, Tứ thư ra xem có câu nói nào làm chứng cho sự tôn quân được

không? Vì cái địa vị của mình ở trên muôn người thì cái tấm lòng của mình phải ở dưới muôn người, ấy là tinh thần của Nho giáo đó. Nếu không hiểu như thế mà cứ lên mặt hô hào với người trong nước rằng: Phải tôn ta, phải tôn ta, ấy là cái đạo sắp phải tiêu mất đó.

... Ngày nay Bệ hạ phát ra những châu dụ ấy, có phải tự mình phản đối lại Nho giáo không? Có ông vua nào tự mình bội với quốc giáo mà lại ngồi trên người ta được lâu dài bao giờ?...(3)

Và tuy Phan Châu Trinh vẫn khẳng định ông là "... người theo Khổng giáo", nhưng ông "không tuân theo cái lễ phép chuyên chế từ đời Tần Thuỷ Hoàng trở về sau là cái tên huý của vua không dám động ...", do đó Phan Châu Trinh gửi thư cho Khải Định, nhưng ông vẫn đề tên huý của y là "Bửu Đảo". (4)

Như vậy rõ ràng là Phan Châu Trinh đã có sự phân biệt giữa những yếu tố tích cực, những giá trị nhân văn và dân chủ trong Nho giáo sơ kỳ (có người gọi là Khổng giáo nguyên thuỷ) với những hủ bại, những yếu tố lạc hậu, bảo thủ, phản động đang tồn tại trong chế độ quân chủ chuyên chế hiện tại cần phải phá bỏ. Trong "Tỉnh quốc hồn ca 2" viết năm 1922, một lần nữa Phan Châu Trinh lại khẳng định:

"Đạo Khổng-Mạnh lấy dân làm chủ,
Nghĩa vua tôi giải đủ gần xa;
Từ khi cử nghiệp thiết khoa,
Năm kinh, bốn truyện hoá ra tro tàn". (5)

Trên thực tế, Phan Châu Trinh đã tìm thấy sự thống nhất về tri thức chính trị và tinh thần giữa tính nhân bản của tư tưởng Phương Tây hồi thế kỷ XVIII với "chủ nghĩa duy vật thông minh" (matérialisme intelligent) của Khổng giáo. Ông hy vọng rằng với thời gian sẽ xây dựng được một chiến lược cho phép nhân dân ta giành lại Độc lập cho Tổ quốc, song lại không phủ nhận di sản văn hoá dân tộc.

Quan điểm này đã được Phan Châu Trinh trình bày rất rõ ràng trong bài diễn thuyết vào cuối đời ông: "Đạo đức và Luân lý Đông Tây". Phan Châu Trinh cho rằng trong cuộc cạnh tranh hơn thua trên thế giới hiện nay không chỉ thuần tuý nhờ ở sức mạnh vật chất mà còn phải nhờ vào cả sức mạnh tinh thần. Đó chính là sức mạnh tiềm tàng trong mỗi dân tộc, tức là đạo đức của dân tộc đó; nhất là đối với những dân tộc bị mất nước như dân tộc ta, thì vấn đề lớn nhất trong cuộc đua tranh để giành lại Độc lập và thoát khỏi tình trạng tụt hậu là phải có một sức mạnh tinh thần làm cơ bản, sức mạnh tinh thần ấy phải dựa vào lịch sử vẻ vang của dân tộc mình, nó là cái tính chất của dân tộc kết tinh lại như hòn ngọc mài không mòn, như sắt nguội đánh không bể... Phan Châu Trinh nói: "... từ xưa đến nay, bất cứ dân tộc nào, bất luận quốc gia nào dầu vàng, dầu trắng, dầu yếu, dầu mạnh đã đứng ra tranh hơn thua với các dân tộc khác trên thế giới thì chẳng những thuần nhờ vào cái sức mạnh mà thôi, mà còn phải nhờ có đạo đức làm gốc nữa; nhất là những dân tộc đã bị té nhào xuống, nay muốn đứng lên để khỏi bị người ta đè lên trên thì lại càng cần phải có một nền đạo đức vững chắc hơn các dân tộc hiện đang giàu mạnh hơn mình.

... Phàm đã là một dân tộc sinh toàn trên hoàn vũ, đã có một cái lịch sử chính đáng thì phải biết gìn giữ những sự vẻ vang trong lịch sử của dân tộc mình, nghĩa là phải biết gìn giữ những đức, hay tính tốt từ mấy ngàn năm nay do ông cha để lại, khiến cho nước nào, dân tộc nào đối với mình cũng phải đem lòng kính trọng. Nói tóm lại, đó là cái tính chất của dân tộc đã trải qua lâu năm kết tinh lại như hoàn chiếu mài không mòn, như sắt nguội đánh không bể thì mới gọi là đạo đức được". (6)

Phan Châu Trinh cũng phân tích rõ sự khác nhau giữa đạo đức với luân lý mà người ta thường hiểu lầm cho là "một nghĩa" mà thôi. Theo ông, người có đạo đức thì phải gồm có đủ các đức tính là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, cần, kiệm; và "Người có đạo đức tức là người đã ăn ở trọn đạo làm người vậy. Đạo đức đã như thế thì không có mới, có cũ; không có Đông có Tây nào nữa; nghĩa là nhất thiết đời nào, người nào cũng phải giữ đạo đức ấy mới là người trọn vẹn... dầu các chính thể khác nhau, hoặc quân chủ, hoặc dân chủ, hoặc cộng sản nữa cũng không tài nào vượt qua khỏi chân lý của đạo đức; nghĩa là đạo đức thì không bao giờ thay đổi được". (7)

Còn đối với luân lý, Phan Châu Trinh cho rằng: "Luân lý thì không thế, luân lý thì có thể thay đổi được luôn. Luân lý tuỳ mỗi thời mà khác...". (8)

Tiếp theo đó, trên cơ sở phân tích luân lý của Âu châu, Phan Châu Trinh cho rằng ở Âu châu luân lý gồm có 3 mặt là: luân lý gia đình, luân lý quốc gia và luân lý xã hội. Ông đả phá quan điểm của các nhà Nho chúng ta cho rằng luân lý ở Âu châu là "mọi rợ" với lý do vì luân lý của người Âu châu "khác mình và có lẽ sơ lược hơn mình". Ông đã khẳng định mặt tốt, mặt tiến bộ của nền luân lý ở Âu châu, nó không chỉ coi trọng gia đình chật hẹp mà khi con cái đã trưởng thành thì được phép tự lập ra gánh vác trách nhiệm đối với quốc gia và xã hội ... Nhờ vậy mà dần dần giảm được sự phân cách giàu-nghèo, trên-dưới, sống bình đẳng hơn. Ông nói : "... theo pháp luật thì con trai, con gái của họ cứ đến 21 tuổi là tuổi trưởng thành thì có thể lìa cha mẹ mà ra độc lập được, nghĩa là đến tuổi có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với quốc gia luân lý thì tất nhiên phải nhẹ cái gánh trong gia đình đi ... phá tan cái vòng chật hẹp của gia đình kia đi ... thì kẻ giàu và người nghèo đều được giáo dục và sinh hoạt như nhau ..., trong xã hội ai ai cũng được bình đẳng như nhau" (9).

Về luân lý của ta thời bấy giờ, Phan Châu Trinh cực lực phê phán "tà thuyết hủ nho" bên ngoài thì lấy cái quan hệ vua-tôi, cha-con, vợ-chồng, bạn bè ... làm giường mối; nhưng về thực chất là lợi dụng các quan hệ khác để củng cố quan hệ vua-tôi chuyên chế. Coi vua như thánh, như thần, coi dân như cỏ rác, dân không có chút quyền hành gì. Dân không được biết đến dân quyền, không được bàn đến việc nước. Điều đó hoàn toàn trái với đạo lý Khổng-Mạnh.

Ông nói : "... Luân lý của ta có năm mà thuộc về gia đình đã hết ba rồi, nghĩa là cha con, anh em, vợ chồng. Nếu theo tư tưởng luân lý từ xưa để lại mà làm cho đúng thì tôi thiết tưởng cũng không có chỗ nào chỉ trích được ... Cái nền luân lý Á Đông như ở nước ta ngày nay đổ nát như thế này là bởi các nhà vua làm sai hết cả đạo Khổng-Mạnh mà ra ... Chẳng những vua quan chuyên chế mà thôi, lại lập mưu kéo cả kẻ làm cha, làm chồng vào cái cạm bẫy độc ác ấy nữa để cho tiện việc chuyên chế của bọn họ. Một bọn hủ nho mắc cạm bẫy ấy còn vẽ rắn thêm chân vào, đem những tư tưởng rất nông nổi ấy truyền bá ra để trói buộc dân gian ... Ôi hủ nho! hủ nho, cũng vì mấy câu tà thuyết của các người mà gia đình luân lý của nước nhà ngày nay truỵ lạc đến thế này!!" (10). Phan Châu Trinh cho rằng trong lịch sử nước ta như ở thời Trần "vua với dân gần nhau lắm ... nên dân mến đức, cảm phục", nhờ vậy mà nhân dân ta ba lần chiến thắng quân xâm lược Nguyên-Mông.

Nhưng vài trăm năm trở lại đây, bọn hủ nho ở nước ta đã phá tan cái truyền thống tốt đẹp đó. Nay nước ta muốn độc lập, tự do thì phải có đoàn thể, phải truyền bá tư tưởng dân quyền. Ông nói: "Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được

tự do, độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã, mà muốn có đoàn thể thì còn chi hay hơn là truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam này" (11).

Nói đến vấn đề tiếp thu đạo đức và luân lý của Âu châu, Phan Châu Trinh cho rằng chúng ta cần phải giữ cái gốc đạo đức, luân lý của dân tộc, đồng thời phải biết thâu thái cái tốt của đạo đức, luân lý của Âu châu, đem điều hoà lại rồi khuyếch trương ra đến quốc gia luân lý. Cái cốt lõi của quốc gia luân lý là lòng yêu nước. Phan Châu Trinh khẳng định rằng : "... chẳng qua dân Việt Nam mình hèn hạ nên người ta mới đè nén được. Nếu dân Việt Nam biết thương nước Việt Nam , biết học khôn cho nước Việt Nam thì người ta tất cũng phải kiếm đường xúi giục cho người mình càng biết thương nước hơn ...

Từ nay dân Việt Nam phải biết thương nước là cái tính tự nhiên mà trời phú cho ta ..." (12).

Theo Phan Châu Trinh, đạo đức, luân lý của Âu châu không có gì trái với đạo lý Khổng-Mạnh cả: "... Từ nãy đến giờ tôi nói đó chỉ là do đạo đức, luân lý của Âu châu, ... nên anh em nghĩ là tôi bội đạo Khổng-Mạnh chăng? Xin thưa từ khi tôi hiểu được chút ít đạo Khổng-Mạnh thì tôi lấy làm sùng bái lắm. Đạo Khổng-Mạnh hay thật ..." (13). Nhưng cũng theo Phan Châu Trinh, bây giờ chúng ta không thể tìm thấy đạo Khổng - Mạnh khởi nguyên ở cả Trung Quốc lẫn Việt Nam : "... Nhưng bây giờ ta biết kiếm ở nơi đâu. Tôi dám chắc rằng tìm đạo Khổng-Mạnh trong sử sách Việt Nam này hoặc qua tận bên Tàu là nơi sinh ra đạo đức ấy tìm cũng không thấy nữa. Vì nước Nam, nước Tàu đã bỏ lãng đạo ấy từ lâu rồi ..." (14). Sau đó Phan Châu Trinh giải thích về đạo Khổng-Mạnh và so sánh nó với đạo đức, luân lý của Âu châu, cuối cùng ông đi tới kết luận là chúng ta hãy đem "Văn minh thật của Âu châu mà hoà nhập với Nho giáo của Á Đông". Ông nói : "Đạo Khổng-Mạnh không phải là cách chuyên chế của các nhà vua ta đâu. Đạo Khổng dạy: "quân dân tịnh trọng" rất bình đẳng, nghĩa là dạy dân phải kính vua như cha mẹ, mà vua cũng phải suy lòng đó ra mà coi dân như con đẻ; vua và dân đều cần phải có đạo đức, luân lý cả. Trong sách Đại học, Thầy Tăng Tử dẫn lời của Đức Khổng Tử dạy rằng : "Tự nhiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bổn"; từ vua cho đến dân đều phải lấy việc sửa mình làm gốc. Sửa mình là một việc làm lớn mà Đức Khổng Tử buộc dân và vua đều phải làm như thế thì chẳng phải là bình đẳng lắm ru? Cái chánh thể ấy ở Âu châu đã thực hành từ lâu rồi, nghĩa là cái chánh thể "quân dân cộng trị" mà Tàu dịch ra là "quân chủ lập hiến", tức là chánh thể mà nước Anh (Angleterre), nước Bỉ (Belgique) hiện nay đang thực hành vậy. Tuy dân trí ở hai nước ấy ngày nay đã tấn tới, quyền vua đã nhẹ dần, nhưng dân vẫn còn kính trọng vua như cha mẹ. Nước Nhật tuy chưa vào phe ấy, nhưng trước sau rồi cũng phải đến nơi. Đến thời ông Mạnh Tử, các vua chư hầu chuyên chế quá, thì ông lại xướng ngay lên cái chủ nghĩa dân chủ, như ông nói rằng: "Dân vi quí, xã tắc thứ chi, quân vi khinh", nghĩa là dân quí hơn hết, đất nước thứ nhì, vua là khinh. Ngày nay bên Đức, bên Pháp, bên Nga tuy chánh thể của họ có khác nhau chút đỉnh, nhưng đều là dân chủ cả.

Thế thì cái văn minh của Âu châu bây giờ có trái gì với đạo Khổng-Mạnh đâu?

Đức Khổng Tử đã nói rằng : "vua phải thương dân, dân phải thương vua", song nếu vua không thương dân thì dân phải làm sao? Tiếc thay Ngài không nói đến.

Ông Mạnh Tử thì nói: "Dân quý mà vua khinh", nhưng nay dân hỏi vua, vua lại nói rằng:

"vua quí mà dân khinh", thì làm sao? Vậy cho nên từ khi Khổng-Mạnh đã qua rồi thì dân Tàu cũng vậy, dân ta cũng vậy, hễ họ vua nào hơn thì lấy được nước, họ vua nào thua thì mất nước; vua công minh thì dân theo, vua tàn bạo thì dân giết; thành ra đời nào bền lắm là mấy trăm năm, còn đời nào ngắn lắm là mấy chục năm, thay đổi tranh giành gây ra lắm cuộc trị loạn làm cho hại lẫn nhau, cha giết con, con giết cha, anh giết em, em giết anh, vua giết tôi, tôi giết vua, không còn gì là phụ tử, là quân thần, là luân thường, là đạo lý nữa.

Đạo Khổng-Mạnh đã mất đi rồi, nay ta muốn có một nền đạo đức, luân lý rõ ràng thì không chi bằng ta hết sức đem cái chủ nghĩa dân chủ ở Châu Âu về. Chủ nghĩa dân chủ chính là một vị thuốc rất hay, dùng để chữa cái độc chuyên chế của mình. Đem văn minh của Âu châu về tức là đem đạo Khổng-Mạnh về. Đạo Khổng-Mạnh là đạo trung dung thường dùng như cơm nước hàng ngày, như kính trọng cha mẹ, như thương người đồng loại, chớ không phải mê tín như các đạo khác. Thế thì đem văn minh của Âu châu về đã không hại gì mà chỉ làm cho rõ ràng thêm đạo Khổng-Mạnh ra. Tôi xin nhắc lại anh em một lần nữa rằng đem văn minh thật của Âu châu mà hoà hiệp với Nho giáo thật của Á Đông, chớ không phải như mấy anh hủ nho thủ cựu gọi là quốc tuý, quốc hồn; mấy anh Tây học lem nhem gọi là tự do, dộc lập ở đầu lưỡi dâu" (15).

Như chúng ta đã thấy trong bài diễn thuyết về "Đạo đức và Luân lý Đông Tây" ở Sài Gòn đêm 19 tháng 11 năm 1925, Phan Châu Trinh đã kịch liệt lên án chế độ quân chủ chuyên chế ở Phương Đông, luân lý cũ ở Phương Đông, vì chúng trái với đạo lý Khổng-Mạnh nguyên thuỷ; và ông cho rằng một số nước, trong đó có nước ta vì "học đạo Khổng - Mạnh một cách lầm lạc như thế" nên "dã bị yếu hèn mà mất nước một cách thảm thê"; đồng thời ông ca ngợi đạo đức, luân lý, văn minh của Âu châu và khuyên nhân dân ta phải biết "đem văn minh thật của Âu châu mà hoà hiệp với Nho giáo thật của Á Đông" để xây dựng nước ta giầu mạnh, văn minh như các nước Âu châu. Còn trong bài diễn thuyết "Quân trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa" cũng đọc tại Sài Gòn vào cuối năm 1925, Phan Châu Trinh vẫn tiếp tục lên án gay gắt chế độ quân chủ chuyên chế ở Phương Đông cùng với đạo Nho sau này (nó trái với đạo Khổng-Mạnh xa xưa), mà cụ thể là đạo Nho ở hai nước điển hình : Trung Quốc và Việt Nam (ở hai nước này, bọn vua quan chỉ dựa vào danh nghĩa của đạo Nho để áp chế nhân dân mà thôi); đồng thời ông nêu lên tấm gương sáng là nước Nhật Bản trước dây cũng "sùng thượng chính thể quân chủ, sùng thượng Nho giáo", nhưng "nay đã bỏ ngay cái học cũ mà theo lối mới", tiến hành công cuộc duy tân theo gương các nước Âu châu nên chỉ trong 40 năm, 50 năm mà Nhật Bản "dã sánh vai được với các liệt cường".

Một lần nữa Phan Châu Trinh lại hết sức ca ngợi văn minh ở Âu châu, nền dân chủ ở Âu châu và chế độ chính trị ở Âu châu, mà ông gọi là Dân trị chủ nghĩa, nó tốt đẹp hơn nhiều so với Quân trị chủ nghĩa ở Phương Đông.

Kết luận bài diễn thuyết này, Phan Châu Trinh đã tổng kết và kêu gọi mọi người hãy "mau mau góp sức lo toan việc nước." Ông nói: "So sánh hai cái chủ nghĩa Quân trị và Dân trị, thì ta thấy chủ nghĩa Dân trị hay hơn cái chủ nghĩa Quân trị nhiều lắm. Lấy theo ý riêng của một người hay là của một triều dình mà trị một nước, thì cái nước ấy không khác nào một dàn dê, được no ấm, vui vẻ hay là phải dói rét, khổ sở chỉ tuỳ

theo lòng của người chăn. Còn như theo cái chủ nghĩa Dân trị, thì tự quốc dân lập ra Hiến pháp, luật lệ, đặt ra các cơ quan để lo việc chung cho cả nước, lòng quốc dân thế nào thì làm thế ấy. Dù không có người tài giỏi làm cho hay lắm, cũng không đến nỗi phải dè đầu khốn nạn làm tôi mọi cho một nhà, một họ nào.

Xét lịch sử xưa, dân nào khôn ngoan biết lo tự cường tự lập, mưu lấy sự ích lợi chung của mình, thì càng ngày càng bước tới con đường vui vẻ. Còn dân nào ngu dại, cứ ngồi yên mà nhờ trời, mà mong đợi, trông cậy ở vua, ở quan, giao phó tất cả những quyền lợi của mình vào trong tay một người, hay là Chính phủ muốn làm sao thì làm, mà mình không hành động, không bàn luận, không kiểm xét, thì dân ấy phải khốn khổ mọi đường.

Anh em, chị em đồng bào ta hiểu thấu các lẽ, thì phải mau mau góp sức lo toan việc nước, mới mong có ngày cất đầu lên nổi". (16).

*

* *

Tóm lại, mặc dù chịu ảnh hưởng và tiếp thu tư tưởng của các nhà tư tưởng Phương Tây thời Đại Cách mạng tư sản, song Phan Châu Trinh không hề có thái độ phủ nhận sạch trơn những yếu tố tích cực, những truyền thống tốt đẹp trong di sản tinh thần của Phương Đông, của dân tộc ta. Thật vậy, Phan Châu Trinh chỉ lên án chế độ quân chủ chuyên chế tàn bạo, lỗi thời ở Phương Đông cùng với bọn "hủ nho" không hiểu biết gì về Nho giáo, nhưng lại cứ đem Nho giáo ra để làm chỗ dựa, để bài bác văn minh Âu châu. Bởi vậy Phan Châu Trinh khuyên nhân dân ta hãy tìm cách khai thác những tư tưởng dân chủ, thân dân và tinh thần đức trị của Nho giáo nguyên thuỷ thời Khổng-Mạnh nhằm kết hợp nó với chủ nghĩa dân chủ của Châu Âu. Đúng như đánh giá của Phan Bội Châu về người bạn chiến đấu của ông : Phan Châu Trinh : "Trong đời này nếu không có ông Mạnh Tử, thì cái nghĩa "dân quý" không sáng tỏ ra được. Nếu không có ông Lư Thoa thì cây cờ "dân quyền" ai dựng lên được?

... Ông Phan Hy Mã ta ra đời, nghiên cứu học thuyết của ông Lư Thoa, phát minh ra lời của ông Mạnh Tử, lại đem hai chữ dân quyền ra hò hét trong nước như một tiếng sấm vang làm cho bao nhiêu giấc mơ phải tỉnh dậy, mà dân ta từ nay dần dần mới biết mình có quyền ... Nay ông đã qua đời rồi, mà cái chủ nghĩa của ông ngày càng sáng chói (17).

CHÚ THÍCH

(1)(17) Nguyễn Q Thắng- "Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm". Nxb. Văn học, Hà Nội, 1992, tr. 51,165.

(2) Chương Thâu - "Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX". Nxb. Hà Nội, 1982, tr. 215

(3)(4) Phan Châu Trinh _"Thất điều trần" (bản dịch). Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 66, tháng 9/1964, tr 15,16,31.

(5) Huỳnh Lý - Hoàng Ngọc Phách - "Thơ văn Phan Châu Trinh". Nxb Văn học, Hà Nội, 1983, tr 238.

(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15) Phan Châu Trinh - "Đạo đức và Luân lý Đông Tây". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 66, tháng 9/1964, tr 22,23,23,23,24,28,26-27,29,29,29.

(16) Phan Châu Trinh - "Quân trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa" - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 67, tháng 10/1964, tr. 28.

ĐỘC QUYỀN THUỐC PHIỆN Ở VIỆT NAM
Những nguyên tắc chỉ đạo việc khai thác
cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX

PHILIPPE LE FAILLER *

THỜI KỲ MÒ MẪM BAN ĐẦU :
VIỆC LĨNH TRƯNG THUỐC PHIỆN

Để có thể hiểu được ý định về việc quản lý thuốc phiện đã được đặt ra như thế nào, cần trở về quá khứ nhìn lại sự bành trướng của người Pháp ở Việt Nam.

Bản báo cáo năm 1869 gửi lên cho Tổng trưởng bộ Hải quân và Thuộc địa, thì căn cứ vào Ấn Độ thuộc Anh, thuốc phiện đã được đề xuất như là một phương tiện làm tăng trưởng sự giàu có của Nam Kỳ : "Tôi cho rằng chính quyền thuộc địa cần phải biết tạo ra những độc quyền, chẳng hạn độc quyền về thuốc phiện. Thuốc phiện đã đem lại mối lợi gấp bốn lần sản xuất nông nghiệp, lại dễ dàng sản xuất, bán với lợi nhuận đáng kể, và cuối cùng giống như thuốc lá, đó chỉ là một trong những yêu cầu thiết yếu giả tạo của đời sống" (1). Lúc đó ảo tưởng biến Đông Dương thành một nước sản xuất thuốc phiện còn chưa bị tiêu tan trước thực tế, mặc dù do điều kiện khí hậu ở Nam Kỳ không thích hợp với việc trồng thuốc phiện. Còn về cách thức tiến hành, gần 10 năm sau khi chiếm được Nam Kỳ, với những sửa đổi quan trọng của hệ thống lĩnh trưng thuốc phiện, dường như còn sớm đối với việc quản lý đầy đủ ngày càng tăng của việc lĩnh trưng. Vì rằng việc lĩnh trưng đã có từ năm 1862, giao cho hai người Pháp (2) mà đằng sau họ là những người Hoa. Hơn nữa những người lĩnh trưng đó còn là những thương nhân buôn bán lúa gạo, họ đã sử dụng quyền lực cảnh sát quá mạnh để trấn áp việc buôn lậu, làm mất lòng dân chúng một cách trầm trọng. Họ đã thiết lập một mạng lưới những người bán lẻ và cung cấp cho cơ sở nấu thuốc phiện ở Chợ Lớn. Mặc dù thận trọng, kín đáo, người Hoa vẫn cần thiết cho việc chế tạo thuốc phiện, và vai trò chủ chốt mà họ cố gắng giữ nguyên trong một nửa thế kỷ.

Hai người Pháp này đã thu được nhiều lãi từ công việc lĩnh trưng, vì hai lý do : sự tham ô (một sự tính toán giả mạo), việc lĩnh trưng được ước lượng dưới mức và từ đó họ có thể thu được một khoản lớn hơn rất nhiều.

---

* *Tiến sĩ Văn khoa, nhà sử học - Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. Aix-en Provence - Pháp*

Như vậy chính những bang người Hoa (3) - những cộng sự về kinh tế bất đắc dĩ, mối nối tiếp không thể tránh khỏi giữa người Việt và người Âu-họ sẽ là những người tranh giành quyết liệt việc lĩnh trưng này. Từ năm 1864 đến năm 1881 (4) là năm thiết lập Ty quản lý trực tiếp (Régie directe) thuốc phiện ở Nam Kỳ, việc lĩnh trưng thuốc phiện vẫn nằm trong tay họ (người Hoa - Người dịch). Đặc quyền chống buôn lậu của họ cũng lớn như những người tiền bối của họ và cũng ít được dân chúng ưa thích. Đây là lời kể của viên Thanh tra Sự vụ về bản xứ tỉnh Vĩnh Long vào năm 1869 :

"Vậy mà ngôi nhà trung tâm không phải chỉ dành cho việc buôn bán thuốc phiện, nó còn dành cho tất cả các việc buôn bán khác. Nhờ vào 50 đại lý có môn bài hoặc bị phế bỏ nếu thấy cần, nó đã thâu tóm được tất cả các chợ và các làng xã lớn và chỉ bằng việc buôn bán thuốc phiện, nó đã thâu tóm dễ dàng thương mại của cả nước, mà chúng chẳng phải tốn phí gì.

Người ta nói rằng ở những vùng hẻo lánh, việc buôn bán được tiến hành bằng bạo lực. Các tầu thuyền và các đồn canh của nhà lĩnh trưng đã tiến hành khám xét tầu thuyền của người Việt Nam, thu giữ giấy thông hành và chỉ trả lại giấy tờ cho họ khi đã thu được thù lao bằng tiền hay bằng hiện vật. Quả thật những người Hoa lĩnh trưng này rất mạnh và đông, được trang bị tốt đến mức người Việt Nam tưởng rằng họ là của chính quyền Pháp" (5).

Hơn nữa, sự có mặt của người Hoa ở khắp các nơi trong hoạt động kinh tế vừa mới ra đời ở Đông Dương này đã chọc tức người Pháp. Họ nổi lên chống lại sự ưu đãi được chấp nhận cho "những người nước ngoài" này (chỉ người Hoa - Người dịch). Nhưng nhiều khi người ta lại thấy họ liên minh với nhau trong quan hệ lợi ích chằng chịt.

Trong giai đoạn này, nghiện hút thuốc phiện còn là việc ở ngoại lề xã hội, gần như chỉ là chuyện của người Hoa; còn đối với người Việt Nam chỉ có một thiểu số quan lại, và cũng phải kể thêm một phần đáng kể người Âu nữa.

Tác hại của việc khai thác thuốc phiện mà người ta được biết qua trường hợp Trung Quốc đã gây nên sự phẫn nộ : "Đó là nguồn thu nhập hời nhất ở thuộc địa, nhưng lại là nguồn độc hại đầu độc dần dần xứ sở. Một Chính phủ không tôn giáo (Paien), Chính phủ của người Việt Nam đã nghiêm cấm bán thuốc phiện và cờ bạc, trừ những dịp tết Nguyên đán, và một Chính phủ Cơ đốc giáo, người đi khai hoá văn minh, lại cho lĩnh trưng cờ bạc và thuốc phiện!!! (6).

Diễn văn kiểu này có sự khinh bỉ nào đó đối với người Châu Á, nhưng đồng thời nó cũng hàm chứa khái niệm "khai hoá" nào đó không thích hợp mấy với những phương tiện được sử dụng cho đến lúc bấy giờ.

Song sự hiếm hoi của phương pháp tiến hành này (7) đã được lưu ý với sự nhất trí rộng rãi về thuế gián thu đến mức người ta sử dụng nó mà không coi như là một tính chất đặc biệt. Sự độc hại của thuốc phiện đã được thừa nhận do kém hiểu biết hơn là do muốn có một sự chứng minh dễ dàng. Vì thế việc so sánh với rượu là chính xác (8), cũng như trong một thời gian dài nó đã nổi lên trong những cuộc tranh luận giữa những người ủng hộ việc nghiêm cấm và những người ủng hộ việc khai thác thuốc phiện.

Hội đồng thuộc địa, trong phiên họp ngày 28-2-1881 đã bày tỏ sự nhất trí tán thành việc thành lập Ty trực quản (Régie directe). Ty này được tổ chức dần dần, lúc đầu Ty sử dụng nhân sự của cơ sở lĩnh trưng cũ, sau khi thiết lập được sự ổn định Ty đã sử dụng nhân viên riêng của mình. Việc quản lý thuốc phiện đã không ngừng được mở rộng cả về những đặc quyền, được thí

nghiệm ở Nam Kỳ, cũng như đã vươn tới những miền đất mới. Nước Cao Miên láng giềng sẽ là bước tiếp theo để tiến tới một Ty thuốc phiện của toàn Đông Dương. Chúng tôi nhấn mạnh rằng việc thiết lập Ty thuốc phiện đã diễn ra đồng thời với việc thay thế chính quyền của các Đô đốc bằng chính quyền dân sự. Mặt khác, Ty thuốc phiện có thể coi như là một công cụ chính trị, bởi vì người làm công và những viên chức của Ty sẽ là những lá phiếu bầu cho những người biết lợi dụng mối quan hệ với khách hàng, mà Paul Blanchy là người đứng đầu. (9)

Sau Nam Kỳ là Bắc Kỳ, nơi mà người ta dự định thiết lập chế độ bảo hộ, và từ thuốc phiện người ta có thể thu được những nguồn lợi so sánh với những nguồn lợi đã thu được ở Ấn Độ thuộc Anh... Sau Hiệp ước 25-8-1883, đồng thời sau việc thiết lập chế độ bảo hộ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, việc lĩnh trưng thuốc phiện của nhà vua đã chuyển sang tay chính quyền Pháp. Sau "sự tích anh hùng" của ngài chỉ huy Rivière và nhất là sau cái chết của Tự Đức (17-7-1883), quyền lực của Hoàng tộc bị bỏ trống với những cuộc đấu tranh phe phái hết khả năng kháng cự bằng quân sự. Can thiệp trong hoàn cảnh này, Hiệp ước về chế độ bảo hộ hà khắc do người Pháp đặt đã làm cạn kiệt quyền lực của Hoàng tộc. Có hiệu lực từ năm 1884, sự chiếm đoạt những nguồn tài chính chủ yếu nhằm vào việc chiếm đoạt thu nhập lớn về thuốc phiện chỉ làm lợi cho thế lực thuộc địa, vì nó đã phải trả một giá đắt cho cuộc chinh phục.

Được khởi xướng vào năm 1862 dưới thời Tự Đức, việc lĩnh trưng thuốc phiện đã được giao cho người Hoa, song trên thực tế nó đã bị người Pháp lấy lại. Trước mắt, việc tổ chức Ty này được mô phỏng theo cách tổ chức ở Nam Kỳ, và sau một vài thử nghiệm đấu thầu không thành công giao cho Công ty lĩnh trưng Bắc Kỳ (Société Fermièvc du Tonkin) và người trung thành của nó là Saint-Mathurin.

Nhưng cũng ở đó không thể tránh khỏi những sự lạm dụng đi kèm theo như đã từng gặp ở Nam Kỳ, mà dân chúng thì phải chịu phí tổn và trên thực tế, họ đã phải phục tùng sự độc đoán của các nhân viên đứng ra dàn xếp với những người bị coi là vi phạm bằng súng lục nếu cần. (10)

Chính quyền bảo hộ không muốn dừng lại ở đó, nó còn cần phải thu được nhiều thuế hơn, liên quan trực tiếp hơn nữa đến việc bán, dù còn phải bảo lãnh cho những thực tế còn có nhiều tranh cãi như Thống sứ Bắc Kỳ đã ngấm ngầm nói trong Thông tư của ông ta. (11)

Theo đó, các văn bản ra đời vào năm 1890 và năm 1891 nhằm làm tăng thêm khoản tiền phải nộp hàng năm của người lĩnh trưng và phần lợi nhuận của chính quyền được hưởng đã vượt quá mức thu nhập (12). Tuy nhiên chính quyền đã bàn bạc với một nhà điền chủ, ông René Mathurin, người thay mặt cho Công ty lĩnh trưng Bắc Kỳ (13), người đã từng đại diện cho Công ty Ulysse Pila, làm cho người ta tin rằng thuốc phiện có thể coi như là một trong những áp phe đem lại nhiều lợi nhuận nhất cho giới kinh doanh. Người ta còn tin vào khả năng trồng thuốc phiện trên quy mô lớn và qua một bản hợp đồng, ông Pila (14) đã được trao độc quyền này ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Những mối quan hệ ràng buộc giữa hai con người này (giữa Saint Mathurin và Pila) thật không rõ ràng và rất nhanh chóng Saint Mathurin tuy ít vốn đã một mình cầm đầu việc lĩnh trưng. Các văn bản hợp đồng đã bộc lộ nhiều sơ hở nên nhà điền chủ này đã nhanh chóng lợi dụng để lẩn tránh mọi nghĩa vụ. Cuối cùng, chính quyền chỉ còn tìm thấy lối thoát bằng việc huỷ bỏ hợp đồng đã ký, lúc đầu được dự tính cho đến năm 1900.

Việc chế biến thuốc phiện (Chandoo) lúc bấy giờ là do các cơ sở thủ công của người Hoa

phân bố rải rác về địa lý. Ba cơ sở chính là Hải Phòng, Lào Cai, Lạng Sơn cung cấp cho việc tiêu thụ của Bắc Kỳ. Nhưng tình trạng các cơ sở thủ công ở rải rác khắp Đông Dương lúc này không còn thích ứng với tư tưởng tập trung và độc quyền nữa. Đạo luật năm 1899 đã thu gọn việc chế biến thuốc phiện vào một nhà máy duy nhất ở Sài Gòn.

Bản Thoả ước ngày 3-9-1889 ký ở Huế đã quy định rằng Ty thuốc phiện của Triều đình sẽ nhường chỗ cho cơ quan quản lý thuế đoan. Cơ quan này vì không tìm được người lĩnh trưng nên sẽ tự mình độc quyền khai thác trong thời hạn hai năm. Do thiếu tổ chức, trước khi tiến hành việc trực tiếp khai thác, cơ quan này dã phải trải qua một giai đoạn chuyển tiếp bằng việc cho một người Âu lĩnh trưng. Người lĩnh trưng đó chính là điền chủ Saint Mathurin, đại diện cho Công ty lĩnh trưng Bắc Kỳ, trong thời hạn 8 năm. Saint Mathurin đã bỏ Bắc Kỳ để chuyển sang Trung Kỳ (1892). Hợp đồng sẽ được ký theo chính tên ông ta (có thể dưới danh nghĩa bồi thường cho việc bỏ Bắc Kỳ). Độc quyền của ông ta trở nên không thể thay đổi được và chính ông ta đã trở thành một nhân vật quá ôm đồm (encombrant) (15). Nhưng được xây dựng bằng những thất vọng ở Bắc Kỳ, chính quyền bảo hộ quyết định rằng hợp đồng ở Trung Kỳ sẽ không bị huỷ bỏ.

Trong một Thông tư đề ngày 31-12-1890, trước cuộc cải tổ của Paul Doumer một thời gian xa, Rodier đã trình bày về chế độ thuốc phiện ở Đông Dương một cách dè dặt. Rodier đã gợi ra sự không thích hợp của một chế độ thuế du nhập và áp đặt mà không hề có xếp đặt lại và những sự nguy hiểm của việc giao độc quyền cho một người lĩnh trưng. Rộng hơn, chính tư tưởng về sự độc quyền cũng gây ra sự tranh cãi do không căn cứ vào đạo đức mà chỉ nhân danh việc thực thi về thuế khoá và một ý nghĩa chính trị nào đó. Báo cáo này là sự báo hiệu có tính chất bộ phận và là trường hợp duy nhất, vì thế phần lớn nội dung của Báo cáo đó được chúng tôi ghi lại ở đây:

"Sự độc quyền về thuốc phiện ở Bắc Kỳ, dù dưới hình thức nào: do Nhà nước hay do một Công ty nắm giữ thì cũng là một sự thiết lập đáng tiếc.

- Để khẳng định sự thật này, tôi không chỉ dựa trên quan điểm tài chính mà còn, và nhất là dựa trên quan điểm chính trị nữa.

- Ở xứ bảo hộ, nhất là ở một vùng cũng rộng lớn và đông dân như Bắc Kỳ, và khi người ta lại chỉ có một số rất hạn chế nhân viên người Âu thì cần phải thật đơn giản.

- Thật quá khó khăn , lại còn có nhiều phiền phức và nguy hiểm nữa khi tìm kiếm người tiêu thụ để đánh thuế. Tốt nhất, ở xứ bảo hộ là nên tìm đến tập thể, các đơn vị có tính chất tập thể, đó là làng xã.

- Trong tinh thần này, tôi cho rằng tốt hơn hết là tăng thuế trực thu của các làng xã người Việt Nam và thuế thân đối với người Hoa để tìm được khoản tô hàng năm mà Công ty lĩnh trưng phải nộp cho chính quyền bảo hộ.

- Việc chế biến, việc bán và việc vận chuyển thuốc phiện để cho tự do.

- Cách phân bố sơ lược này về thuế thuốc phiện sẽ không bị phê phán nhiều hơn là những cách thức khác, bởi vì gần như tất cả người Việt Nam và người Hoa đều nghiện hút.

- Vả lại chúng ta đã có những tiền lệ thuận lợi rồi : khi chúng ta tới Bắc Kỳ (...) chẳng có thứ thuế nào đánh vào cá nhân, tất cả đều đánh vào làng xã" (16).

Điều bất ngờ trong sự phân tích này là đã thừa nhận ngấm ngầm tình trạng phổ biến của nạn nghiện hút, mà không một người Hoa nào thoát được điều đó. Vậy mà chính ở điểm thứ hai

này mà lập luận đã dựa vào lại không được bất kỳ tài liệu nào xác minh cả, vì cả người Âu và người Việt Nam đều thừa nhận rằng trong thực tế thuốc phiện còn chưa được biết đến hay còn rất phụ ở nông thôn. Chỉ có thực tế đó mới có thể biện minh được cho việc thu thuế tập thể theo làng xã, mà nếu không có thực tế đó thì việc thu thuế này trở nên bất công. Do nhận thấy rằng người Hoa chiếm số đông trong những người nghiện hút, nên dựa vào tiêu chí này chính quyền thích đánh thuế vào "tộc người" (ethnique) hơn là đánh thuế vào đại đa số. Tuy nhiên không phải khi biến thuốc phiện thành một sản phẩm độc quyền với lợi nhuận cao, lại không theo luật cung cầu thì nạn buôn lậu có thể tránh được. Nạn buôn lậu lại là biến tướng không thể tránh được của độc quyền, lợi nhuận cao đi đôi với nạn buôn lậu thì càng thu được nhiều lợi nhuận khi độc quyền càng mạnh. Việc sử dụng độc quyền trực tiếp đối với thuốc phiện đã làm tăng thêm nạn buôn lậu, trong lúc đó nếu đem cho người Hoa lĩnh trưng thì nạn buôn lậu này dường như không tồn tại.

Tình trạng buôn lậu kéo theo chính sách trấn áp đối với sự quá lạm càng bị lên án và rõ rệt hơn khi chúng lại là việc làm của nhà thực dân ở một xứ sở vừa mới được đầu tư (song lại chưa được bình định cho đến những năm 1892-1895, đối với Trung Kỳ và Bắc Kỳ). Bằng việc phủ nhận những thực tế mà Rodier đã nêu ra và bằng việc khuyến khích một kiểu thu thuế khác, những nhà tổ chức của Tổng Ngân sách tương lai đã dám nhìn thẳng vào sự thăng trầm theo thời gian của những nguồn thu được từ các Ty thuốc phiện, trong lúc đó việc thu vào theo ngày quy định đã cho phép số thuế thu về được ổn định.

PAUL DOUMER, NGÂN SÁCH CHUNG VÀ CÁC TY THUỐC PHIỆN : 1897-1909

Tháng 12-1896, sau cái chết của Armand Rousseau, Paul Doumer được bổ nhiệm chức vụ Toàn quyền Đông Dương. Cuộc chinh phục đã kết thúc, từ đây phải quản lý các Ngân sách trên những cơ sở lành mạnh hơn. Hình ảnh mà Mẫu quốc đưa ra lúc này về việc tổ chức hành chính và tài chính ở thuộc địa thật thảm hại. Ngài tân "Thái thú" biết rõ ràng điều đó, bởi ông ta có một sự hiểu biết rất sâu sắc về vấn đề tài chính ở Đông Dương. Năm 1895, ông ta là người báo cáo về những dự án thanh toán tình trạng tài chính ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Năm sau, với tư cách là Bộ trưởng bộ Tài chính (17), ông ta phải chuẩn bị và bảo vệ trước Nghị viện về dự án thanh toán dứt khoát tình trạng của xứ bảo hộ. Đến Hà Nội vào năm 1897, với tư cách là quan chức lớn nhất của Pháp ở Viễn Đông, ngoài sự tinh thông nổi tiếng trong lĩnh vực tài chính, ông ta còn có một quan điểm về sự nghiệp phải hoàn thành và những phương tiện cần dùng để đạt tới điều đó.

Thuộc địa không hoặc gần như ít tiến triển dưới sự hiện diện còn mới mẻ của người Pháp. Sự yếu kém của mạng lưới giao thông là trở lực chủ yếu cho việc khai thác kinh tế trên toàn xứ sở rộng lớn và ít đồng nhất này. Tư bản chính quốc đã chán nản mạo hiểm và đầu tư trong những điều kiện như vậy, vì họ cần có đường xe lửa, đường thuỷ và hải cảng. Việc đầu tư này vào hạ tầng cơ sở trên quy mô toàn xứ đòi hỏi những phương tiện về tài chính lớn, điều mà chỉ có sức mạnh chung mới có thể thực hiện được, mà sự hỗ trợ của chính quốc đối với thuộc địa thì đã giảm đi đến mức chỉ còn vừa đủ sống. Hình như không có chuyện Ngân sách của Pháp chấp thuận bất cứ một sự hy sinh nào cho mục đích này. Đông Dương phải độc lập, phải tự tìm lấy những nguồn tài chính đủ đảm bảo cân bằng cho Ngân sách. Tốt nhất là nó phải tự lo liệu bằng thuế thu nhập phụ trội để cung cấp cho ngân quỹ và trả các khoản nợ. Hơn nữa, chỉ một mình Đông Dương thôi thì không đủ thoả mãn cho những tham vọng của Paul Doumer, do đó việc

tiến vào Vân Nam xem ra là lợi ích cơ bản cho sự bành trướng của người Pháp trong lĩnh vực này và việc thiết lập con đường sắt nối liền Vân Nam với Bắc Kỳ và tiến ra biển là nền tảng của vấn đề. Cũng ở đây việc vay nợ là không thể tránh khỏi, ít nhất là 200 triệu francs (18) và cần phải được đảm bảo từ Ngân sách của Đông Dương. Tất nhiên việc xây dựng tuyến đường Lào Cai-Vân Nam phủ nằm ngoại lãnh thổ Đông Dương còn là một vụ áp phe của tư nhân và không thể được hưởng khoản vay này.

Những bức hoạ của Paul Doumer về miền Nam Trung Quốc tuy không tồn tại được lâu hơn người sáng tạo ra nó, nhưng những cam kết thì vẫn được tôn trọng. Những tuyến đường sắt đã được xây dựng và Quảng Châu Loan vẫn thuộc về lãnh thổ của người Pháp. Bị giới hạn vào riêng Đông Dương thôi nên một số dự án mất lý do tồn tại, nhưng cấu trúc về tài chính đưa ra để đảm bảo cho việc trả nợ vẫn không thay đổi.

Đông Dương phải tạo ra được công cụ tài chính cho sự độc lập của mình và cùng lắm nó phải tự tài trợ cho sự phát triển kinh tế của một thuộc địa còn chưa hội đủ những điều kiện tín dụng thực sự. Công cụ này có tên là Ngân sách chung (Ngân sách Liên bang - Người dịch). Ngân sách này để lại cho các Ngân sách địa phương những khoản thu từ các loại thuế trực thu đánh vào việc tiêu thụ. Sự phân biệt như vậy nhằm tăng cường đặc quyền tự quản ngày một lớn (19) trong việc thu thuế lẫn trong việc chi tiêu ở địa phương.

Đồng thời Ngân sách Liên bang tập trung vào những khoản thu nhập dành cho lợi ích chung của cả Liên bang, phụ thuộc trực tiếp vào quyền lực chính trị, cũng tức là vào viên Toàn quyền. Sự giải phóng cho thuộc địa này do Mẫu quốc áp đặt có tính chất tài chính hơn là chính trị. Nó cho phép tạo ra những phương tiện để xây dựng những "Công trình của đế quốc" (Oeuvre d'Empire) và sẽ chỉ thu ít ỏi thôi từ dân chúng, với những thứ thuế gián thu không nhìn thấy được, bởi vì chúng đã nằm trong giá thành như là một sự bòn rút, sự gian lận của cải chung, vì quyền lợi phân bổ rất bất bình đẳng giữa kẻ thực dân và người dân thuộc địa

Việc tổ chức về tài chính được chấn chỉnh lại phải dựa trên một nền hành chính bao trùm lên toàn bộ lãnh thổ. Làm như vậy nó lại sinh ra một vấn đề lớn khác của thuộc địa : đó là tính không đồng nhất trong cấu trúc sinh ra từ sự khác biệt của những thể chế được áp dụng ở các xứ khác nhau. Kết luận này đã đưa ra một nhận xét về tình hình kinh tế Đông Dương và giải thích theo cách nhìn của nó là vì sự khai thác thuộc địa kém cỏi được phản ánh qua sự thiếu hụt, làm thiệt hại cho chính quốc 11 triệu francs cho đến năm 1891, vào năm 1892, phải rót 12 triệu francs, nhưng cũng còn xa mới đủ thoả mãn, nên vào năm 1895 lại phải kéo thêm 8 triệu francs nữa.

Chuẩn mực được đặt ra : phải thay đổi một cách nhanh chóng hình ảnh về thuộc địa, gợi lên sự tin tưởng cho người đầu tư và khuyến khích người xuất vốn cho vay những khoản tiền vay lớn. Để làm được điều đó, phải xoá bỏ những cá biệt về hành chính sinh ra do sự khác nhau về thể chế chính trị mà người Pháp đã áp dụng ở những xứ khác nhau. Duy chỉ có việc thống nhất các cơ quan lớn được đặt ra dưới sự điều khiển của một Chính phủ tập trung. Sự lựa chọn này nhằm tạo ra một chế độ chung không tìm cách nhìn nhận những đặc thù địa phương, mặc dù rất rõ nét, và có nguy cơ không thể thích ứng nổi với sự tiến triển của chúng. (20)

Ba thứ độc quyền là muối, rượu và thuốc phiện đã tạo thành nền tảng của quyết định này. Hai mặt hàng đầu (muối, rượu) lại đánh vào

những sản phẩm tiêu dùng hàng ngày : muối là thứ gia vị thiết yếu, sử dụng để bảo quản thực phẩm và chế biến nước mắm, còn rượu gạo được chế biến ở các địa phương là một trong hàng loạt các vật dụng khác có liên quan đến cúng lễ. (21) Như vậy việc đánh thuế nặng vào những mặt hàng này dứt khoát bị mất lòng dân chúng, vì nó động chạm đến tất cả mọi người không kể giàu hay nghèo. Chúng đánh thuế một cách máy móc vào việc tiêu thụ vốn đã không thể giảm đi được, vả lại lại không theo tỷ lệ với những sự thăng trầm của hoạt động kinh tế và với khả năng đóng góp của cá nhân. Chắc chắn rằng chính tính chất ổn định quan trọng này của việc tiêu thụ, với thuế tiêu thụ đã làm lợi cho các Ty (Régies). Tuy nhiên ưu thế này rất lý thuyết, bởi vì nó hàm chứa một sự độc quyền tuyệt đối, không có sự đan xen của mạng lưới buôn lậu. Thế mà việc buôn lậu là cái đi đôi tự nhiên của những thứ thuế gián thu và quy mô của nó tỷ lệ với lợi nhuận được thực hiện thông qua độc quyền. Đối với thuốc phiện, một sản phẩm tiêu thụ không chính yếu, chỉ liên quan đến một ít dân cư, mà cái giá chính trị phải trả lại không đáng kể, thì về nguyên tắc thuế thu được cũng ổn định, bởi vì người nghiện thuốc phiện ít khác nhau về liều lượng tiêu thụ và hiếm thấy giảm bớt xuống. (22)

Tính chất thất nhân tâm của những thứ thuế gián thu này ngày càng tăng lên, bởi vì việc thu thuế đó trong khung cảnh của chế độ độc quyền trực tiếp lại do chính những viên chức người Pháp thực hiện. Sự tiếp xúc trực tiếp giữa người bản xứ đóng thuế với chính quyền thực dân Pháp, kèm theo những sự kiểm soát thường xuyên, những sự tịch thu, những sự khám nhà và những biện pháp áp bức khác đã nhũng nhiễu dân chúng vốn chưa quen với kiểu thu thuế này. Người đóng thuế đã biểu lộ sự bất bình trực tiếp của họ với nhà thực dân là người thu thuế được nhìn thấy tận mắt, trong khi đó những thứ thuế trực thu luôn luôn do các quan lại thực hiện. Sự vòng vèo này không làm lu mờ được hình ảnh của các nhà chức trách Pháp. Sự lựa chọn đối với kiểu thu thuế trực tiếp này, sự cân nhắc này có nguy cơ đưa đến những sự nổi dậy chống thuế đối với chính quyền thuộc địa. Nguy cơ này càng tăng lên khi lợi nhuận cao được thực hiện từ những sản phẩm thiết yếu với giá sản xuất thấp sẽ làm cho chúng ngày càng đắt lên, và thậm chí làm cho chúng từ nay trở thành những sản phẩm xa xỉ.

Trước sự đòi hỏi tạo ra số dư cho Ngân sách và mặc dù những sự bất tiện của hệ thống đã được đưa ra, tuy có thể dự kiến được, Chính phủ Doumer vẫn lựa chọn không úp mở cách tổ chức thuế có tính chất cưỡng bức nhất. Lợi nhuận đã thắng mọi liên luỵ xã hội đến mức một số quan sát viên về đời sống Đông Dương như Henri de Monpezat đã tố cáo ngay rằng : "Từ sự nghiên cứu này có thể kết luận rằng sự nghiệp thuế khoá của ông Paul Doumer là sự nghiệp tăng thuế, tăng từ 150% đến 400%. (23)

Tóm lại, sự lựa chọn "rất Pháp" này là sự lựa chọn của một nền hành chính trực tiếp với những tổ chức tập trung hoạt động trên toàn lãnh thổ thuộc địa. Việc thu thuế được chia làm hai loại, thuế gián thu dành cho Ngân sách chung và thuế trực thu dành cho Ngân sách địa phương với hai nền hành chính khác nhau về chức năng và đặc quyền của chúng để có được một quan niệm giống nhau về nhiệm vụ hoàn thành và về phương tiện để đạt được.

Cũng có thể giao việc thu thuế gián thu cho các quan chức, các viên Chủ tỉnh, họ sẽ nộp lại cho Ngân sách chung. Theo cách này, họ có thể tự chủ và tập trung điều khiển tất cả các tổ chức tài chính và thuế khoá của tỉnh. Hơn nữa, sự hiểu biết của họ về người đóng thuế và quyền uy của họ có thể tránh được những sự xô xát. Người ta

vẫn hoài nghi về sự lựa chọn này khi một mặt đã biết tới những sự xung đột thường xuyên giữa chính quyền Pháp và người bản xứ, mặt khác giữa bộ máy hành chính của các cơ quan khác nhau. Nguy cơ chủ yếu mà lối thu thuế này chuốc lấy là ở chỗ sự đối lập giữa lợi ích của địa phương với lợi ích chung, mà Ngân sách chung lại phụ thuộc vào Ngân sách của địa phương, họ chỉ có thể làm các công việc chi tiêu thôi. Viên Chủ tỉnh, đại diện cho quyền lợi của địa phương, có khuynh hướng chính đáng là chịu hy sinh những sự thu nhập của Ngân sách chung cho Ngân sách riêng của mình.

Vậy mà chính sách về việc xây dựng những công trình lớn do Paul Doumer đưa ra với khoản tiền vay 200 triệu francs (vay vào năm 1898) và phải hoàn trả (24) lại tuỳ theo Ngân sách chung của Đông Dương. Ngân sách này một nửa dựa vào những thu nhập của thuế đoan và của các Ty trực quản, còn việc hoàn trả lại những khoản tiền vay này được trích từ Ngân sách chung theo tỷ lệ 1/5 thu nhập của nó. Căn cứ vào những sự được thua đáng kể về tài chính, người ta hiểu rằng viên Toàn quyền muốn nắm quyền kiểm soát toàn bộ việc quản lý những khoản thuế gián thu cũng như tính cứng rắn của chế độ này.

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày những điều kiện thực tế và những nguyên tắc dẫn đến việc thiết lập chế độ độc quyền thuốc phiện ở Việt Nam. Chế độ này không bắt nguồn từ quan niệm riêng của người Pháp về chính sách thuế khoá mà do tình trạng khẩn cấp nhiều hơn, ở đây sự lựa chọn chế độ thuế khoá giống như kiểu chắp vá hơn là một chế độ đã được cân nhắc kỹ của thời kỳ lĩnh trưng thuốc phiện. Về chế độ kế tiếp nó, chế độ Ty thuốc phiện, nếu xuất hiện một cách có hiệu quả vào năm 1897, thì lịch sử đã chỉ ra rằng nó không tiến triển được và tổ chức của nó sẽ giải thích phần nào tính cứng rắn nói chung của các thiết chế của người Pháp và sự bất lực của chúng trong việc phát triển trước những sự kiện như là cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1931 và sự xuất hiện của một phong trào chính trị và đạo đức chống thuốc phiện.

Người dịch : *Tạ Thị Thuý*

(Từ nguyên bản Pháp ngữ "Le Monopole sur l'opium au Vietnam. Des principes directeurs à l'exploitation rationelle à la fin du XIX siècle au début du XX^{è} siècle".

CHÚ THÍCH

1) Nielly gửi cho Đô đốc Rigault de Grenouilly, năm 1869, trích dẫn trong : Descours Gatin (Chantal). "Quand l'opium finançait la colonisation en Indochine", tr.30.

2) Ségassié và Télésio được lĩnh trưng với số tiền 91.000 đồng Đông Dương, có thể trả làm 12 lần.

3) Nếu chính quyền thừa nhận 7 bang (của người Hoa) thì bang Phúc Kiến và bang Quảng Đông là những bang lớn nhất. Chính những bang này đã tranh giành đấu thầu lĩnh trưng thuốc phiện.

4) Sắc lệnh ngày 1/5/1881.

5) Luro, Thanh tra Sự vụ về bản xứ ở Vĩnh Long, trong : Géoffray (CC) "Règlementation des Régies indochinoises", tập 1, (Opium, Alcool et Sel). Hải Phòng. Imp Commerciale du Colon français, 1936, 2 tập, 242 tr, tr.31.

6) Bouillevaux (C.E) "L'Annam et le Cambodge" , 1874, tr.513.

7) Xem : Gimelle (Dr. Jules). "La Cochichine géographique et médicale". Paris. 1869.

8) "Vả lại cần phải thừa nhận rằng thuốc phiện cũng là một chất kích thích như là rượu ở những xứ lạnh. Việc sử dụng nó có thể là cần thiết đối với những người công nhân làm việc *ở dưới* bùn lầy và trên đồng ruộng, điều này giải thích sự phổ biến của chất kích thích này. Chỉ có sự quá lạm mới hại đến sức khoẻ". Bouinais (A), Paulus (A), "L'Indochine contemporaine". Paris - Chalamel Ainé, Librairie Maritime et Coloniale, 1885, tập 1, tr. 237.

9) Paul Blanchy, một nhà thực dân không may mắn trong việc buôn bán cà phê, ông ta đã lao vào chính trị một cách thành công và trở thành Thị trưởng Sài Gòn (1895-1900); 300 khách hàng người Ấn Độ của ông ta (trong số 2000 người bỏ phiếu) đã làm cho ông ta thành công lớn trong bầu cử.
Xem : Lamagat (H) - "Souvenivs d'un vieux journaliste indochinois". Hà Nội, 1942, tr. 19.

10) Những ghi chú nguyên của Rodier về chế độ thuế thuốc phiện ở Đông Dương, 31-12-1890. GG.25374.

11) Thông tư của Thống sứ Bắc Kỳ gửi các Công sứ và các Phó Công sứ, 20-3-1890, trong : Géoffray (CC) "Règlementation des Régies indochinoises", tập 1, (Opium, Alcool et Sel). Hải Phòng. Imp Commerciale du Colon français, 1936 - 2 tập, 242 tr, tr.44.

12) Số tiền tô thuế phải nộp hàng năm là 450.000 đồng Đông Dương (piastres) cho năm 1891 và năm 1892, 500.000 đồng Đông Dương cho 8 năm sau đó. Nếu lợi nhuận của điền chủ vượt quá 250.000 đồng Đông Dương, chính quyền bảo hộ sẽ thu 50% số thu nhập trội hơn khoản này.

13) Nhà chủ thầu việc lĩnh trưng thuốc phiện ở Bắc Kỳ (1889), sau đó ở Trung Kỳ (1890), René Saint Mathurin chỉ chiếm 10% trong tổng số vốn của Công ty lĩnh trưng Bắc Kỳ (90% số vốn còn lại thuộc về người Hoa). Nhân vật này được báo "Tương lai Bắc Kỳ" ("L'Avenir du Tonkin") ủng hộ, chói lọi vào lúc tổ chức cuộc đua ngựa "Giải thuốc phiện" (Le Prix de l' Opium) ("L'Avenir du Tonkin", ngày 7/12/1889) là một nhà kinh doanh chạy theo lợi nhuận đáng gờm đã thành công trong việc gạt bỏ các cổ đông của mình để sau đó tuyên bố ủng hộ Ty thuốc phiện Bắc Kỳ và ủng hộ dưới danh nghĩa sự bù trừ cho Ty thuốc phiện Trung Kỳ cho đến năm 1900, nhưng lần này bằng chính tên của ông ta.

14) Về Ulysse Pila - "Phó vương Đông Dương" và các nhà tư bản Lyon ở Đông Dương, chúng tôi xin giới thiệu bản Luận văn tốt nghiệp Đại học về vấn đề này của Jean François Klein, Trường Đại học Lyon III, 1993.

15) Saint Mathurin cũng tham dự vào hoạt động báo chí như tờ báo "Tương lai Bắc Kỳ" (L' Avenir du Tonkin) (Hội truyền giáo nước ngoài là người hùn vốn). Những hoạt động của báo chí lúc đó rất sôi nổi và đã ngăn chặn được những thủ đoạn của chính quyền thuộc địa.

16) Những ghi chú nguyên của Rodier, Công sứ Nam Định (sau là Thống đốc các Thương điếm ở Ấn Độ) về chế độ thuốc phiện ở Đông Dương, ngày 31-12-1890, GG. 25374.

17) Ông ta đã là Bộ trưởng Bộ Tài chính trong Nội các Bourgois năm 1895.

18) Đạo luật ngày 25-12-1898 cho phép phát hành công trái thuộc địa (Un emprunt colonial) 200 triệu francs để xây dựng 5 tuyến đường sắt tổng cộng dài 1697 km. Việc hoàn trả sẽ do Ngân sách Liên bang Đông Dương chịu.

19) Xem : Guermeur (Henri) "Le régime fiscal de l' Indochine". Hà Nội, IDEO, 1909. Tác phẩm này do một quan chức được uỷ quyền về độc quyền bán rượu (độc quyền phân phối) viết và với danh nghĩa đối lập điên cuồng với độc quyền chế biến rượu. Do đó cũng không ngạc nhiên là ông ta đã tặng cuốn sách này cho viên Toàn quyền Klobukowski...

20) Ganter (D) - "Législation de l'Annam et du Tonkin". Hà Nội, F.H. Schneider, 1895, đã dẫn, tr. 43.

21) Xem : Nguyễn Văn Phong - "La Société vietnamienne de 1882 à 1902". Paris, P.U.F. 1971, 338 tr.

22) Giả thuyết được đưa ra ở đây là giả thuyết cho rằng người hút thuốc phiện không bị đầu độc, chứ không phải là giả thuyết về người hút thuốc phiện không thường xuyên, người này có thể làm chủ được liều lượng thuốc sử dụng của mình và là người có khả năng trong trường hợp không thể ngừng ngay việc mua.

23) Monpezat (Henri). "Deux années de délégation au Conseil supérieur des Colonies : Annam - Tonkin". Hà Nội, Imp de l' indépendance tonkinnoise, 1905, tr. 100.

24) Đông Dương phải chịu trách nhiệm trong việc hoàn trả lại hai khoản tiền vay : khoản 80 triệu francs vào năm 1896, trong đó có 43 triệu francs dành để trả những khoản nợ của chính quyền bảo hộ (trong đó có việc mua lại việc lĩnh trưng thuốc phiện ở Bắc Kỳ, và 200 triệu francs vay năm 1898 bị thu hút vào việc thực hiện các công trình cơ sở hạ tầng.

VỀ DANH XƯNG "*BÌNH TÂY ĐẠI NGUYÊN SOÁI*" CỦA TRƯƠNG ĐỊNH

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP *

Tháng 6 năm 1862, sau khi phải ký Hoà ước Nhâm Tuất nhường cho thực dân Pháp đảo Côn Lôn và ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hoà, Gia Định, Định Tường; Triều đình Huế đã ra lệnh cho Trương Định phải giải tán nghĩa quân ở Gò Công và di An Giang nhận chức Lãnh binh.

Thế nhưng nhân dân Gò Công đã tỏ lòng thiết tha mong muốn Trương Định ở lại cùng với nhân dân chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Trước tấm lòng yêu mến của nhân dân, Trương Định đã không tuân theo lệnh bãi binh của Triều đình Huế và ở lại tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp ở Gò Công :

..."Dầu biết dụng binh nhờ đất hiểm,

Chẳng đành xa bỏ cõi Gò Công"

và :

"... Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền;

Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổn ngoại,

Gồm ba tỉnh dựng cờ phấn nghĩa, sĩ phu lắm kẻ vui theo;

Tóm muôn dân gây sở mộ binh, luật lệ nào ai dám trái.

Văn thời nhờ Tham biện, Thương biện giúp các cơ bàn bạc nhung công,

Võ thời dụng Tổng binh, Đốc binh coi mấy đạo sửa sang khí giới.

(Nguyễn Đình Chiểu "Văn tế ông Trương Định"). (1)

Tại đây, Trương Định được nhân dân và nghĩa sĩ đồng lòng tôn làm "Chủ soái". Viết về sự kiện này, trong "Truyện Trương Định", Nguyễn Thông cho biết : "Nhưng các người ứng nghĩa không muốn giải binh, cố lưu ông Trương Định ở lại. Họ nói với nhau rằng : "Bọn Tây nhiều lần bị dân ta đánh lui, nay chúng được Triều đình giảng hoà, chắc chúng sẽ giết hại bọn ta. Vả lại bọn Tây lấy binh lực ăn hiếp ta bất hoà, nhưng chúng không thành thực. Nay Triều đình đã giảng hoà với chúng, bọn ta không có nơi nương tựa, sao bằng hợp lực đánh lại chúng, giữ lấy một mảnh đất để cùng nhau bảo toàn sinh mạng". Mọi người đều cho là phải, liền cử Trương Định giữ binh quyền. Lúc ấy có Phạm

---

* *CĐSP Tiền Giang*

Tuấn Phát ở Tân Long đem thư của các nghĩa hào đến tỏ ý muốn cử Trương Định làm Chủ soái để ra sức trừ giặc. Tức thì mọi người xây đồn, tôn Trương Định làm Chủ soái" (2). Bài văn bia được khắc trên bia mộ của Trương Định năm 1875 cũng có nhắc đến sự việc đó : "... Năm Nhâm Tuất, Tự Đức thứ 15 (1862) do việc hoà nghị, ông Trương Định được điều bổ về An Giang. Lúc đầu ông không có ý cưỡng lệnh của Triều đình, nhưng lại cũng không muốn phụ lòng phẫn khích của mọi người. Họ ngăn ông giữa đường, không muốn cho ông đi nhận chức và đồng lòng suy tôn ông làm Đại tướng quân..." (3).

Ngay sau đó, Trương Định tự xưng là "Bình Tây Đại Nguyên soái" (4) để phất cao cờ nghĩa, hiệu triệu và chiêu tập anh hùng, hào kiệt ở khắp nơi, xây dựng lực lượng nhằm chống thực dân Pháp xâm lược, cứu nước, cứu dân :

"... Cờ đề chữ : "Bình Tây Đại tướng".

Trước trì quân ư Nghiêu, Thuấn thượng (a).

Sau vi xã tắc thần (b),

Phải cạn lời rao khắp muôn dân,

Sửa tấc dạ dắt dìu về một mối,

Bớ trẻ, già, bé, lớn ai ai,

Đều bội ám đầu minh (c) cho kịp..."

(Hịch Quản Định) (5).

Đến tháng 7-1862, tức là chỉ một tháng sau khi Hoà ước giữa Triều đình Huế và thực dân Pháp được ký kết, và sau khi Trương Định tự xưng là "Bình Tây Đại Nguyên soái"; vua Tự Đức đã sai quan mang Thánh chỉ vào Gò Công phong cho Trương Định chức "Bình Tây Đại tướng quân", có lẽ là để "hợp thức hoá" việc nhân dân và nghĩa sĩ suy tôn Trương Định làm "Bình Tây Đại Nguyên soái" chăng? Về việc này, Gustave Janneau đã đề cập đến trong "Hai báo cáo quân sự của tướng Võ Duy Dương" như sau: "... Tháng 7 (năm 1862), Dương (Võ Duy Dương) (a) phát lời kêu gọi nhân dân ở Định Tường nổi lên từng toán và trở lại chiến đấu.

Trong lúc ấy ông Phó Lãnh binh Trương Định đang ở tại tỉnh Gia Định (b) viết thư cho ông Dương (Võ Duy Dương) để trình bày là ông Dương (Võ Duy Dương) sẽ gặp nguy hiểm khi hoạt động riêng lẻ và mời ông Dương (Võ Duy Dương) về đây (c) thống nhất lực lượng hai bên. Ông (Trương Định) còn nêu lên địa điểm hội kiến tại huyện Tân Hoà.

Để thoả thuận giao ước này, ông Dương (Võ Duy Dương) đã phái Giáo thụ Nguyễn Hữu Huân (d) đến Tân Hoà gặp quan Thị vệ Nguyễn Thi. Ông này mang về cho ông Quản Định (Trương Định) một Thánh chỉ phong cho ông (Trương Định) chức Bình Tây Đại Tướng quân thống lĩnh chỉ huy các toán quân trong ba tỉnh.

Giáo thụ Huân (Nguyễn Hữu Huân) sau đó quay trở lại tỉnh Định Tường ngay. Ông Dương (Võ Duy Dương) và ông Huân (Nguyễn Hữu Huân) đều nhận chức Chánh Đề đốc và Phó Đề đốc. Cả hai ông ấy người nào cũng vậy đều được nhận luôn cả ấn triện và phẩm hàm" (6).

Như vậy việc Trương Định được suy tôn làm "Chủ soái", rồi ông lại tự xưng là "Bình Tây Đại Nguyên soái"; và sau đó được Triều đình Huế công nhận bằng một Thánh chỉ (kể cả được ban cấp ấn triện và phẩm hàm như trường hợp của Võ Duy Dương và Nguyễn Hữu Huân), có lẽ phù hợp với logic của sự việc và đó là một thực tế. Phải chăng chính vì thế trong bài Hịch kêu gọi sĩ dân đánh Tây, Trương Định đã nói lên điều đó :

"... Chốn biên thuỳ lãnh ấn Tổng binh,

Cờ đề chữ : "Bình Tây Đại tướng".

(Hịch Quản Định) (7).

Và Nguyễn Đình Chiểu trong bài Văn tế và 1 trong 12 bài thơ liên hoàn khóc Trương Định, sau khi Trương Định hy sinh (8-1864) cũng nhắc đến việc ấy :

"... Theo bụng dân, phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổn ngoại..." (Nguyễn Đình Chiểu. "Văn tế ông Trương Định") (8).

hoặc : "... Ngọn cờ ứng nghĩa, trời chưa bẻ,
Cái ấn Bình Tây, đất vội chôn".

(Nguyễn Đình Chiểu "Viếng ông Trương Định"). (9)

Đặc biệt trong những bài Hịch, những văn thư của Trương Định và trong những giấy biên nhận quyên góp lương, tiền của nhân dân do nghĩa quân cấp đều ghi rõ danh xưng "Bình Tây Đại Nguyên soái" và có đóng ấn triện hẳn hoi.

Lý giải về sự kiện vua Tự Đức vừa ra lệnh cho Trương Định phải bãi binh, vừa ban Thánh chỉ công nhận Trương Định làm "Bình Tây Đại tướng quân", theo nhiều nhà nghiên cứu, đó là do "chính sách hai mặt" của Triều đình Huế đối với các phong trào kháng Pháp ở Nam Bộ hồi nửa sau thế kỷ XIX. Các tác giả của cuốn sách "Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười" viết : "... Về việc Tự Đức ngấm ngầm khuyến khích, trợ giúp lực lượng kháng chiến trong vùng Pháp chiếm đóng là một công tác vô cùng phức tạp, diễn ra trong âm thầm, bí mật; mặt khác bề ngoài Triều đình phải chứng tỏ rằng đang thực hiện Hoà ước năm 1862 để đánh tan sự ngờ vực dương nhiên phải có về phía thực dân Pháp". (10) Yoshisharu Tsuboi trong cuốn "Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa: 1847-1885" cũng viết : "... Tự Đức đã dốc toàn lực để tìm cách lấy lại đất đai đã bị chiếm. Vua bí mật khuyến khích các quan trong vùng bị Pháp chiếm nổi dậy và vua tìm cách thương lượng với Pháp để chuộc lại các tỉnh ấy (11). Nhà nghiên cứu Hải Ngọc trong luận văn "Triều đình Tự Đức với Khởi nghĩa Trương Định" đã khẳng định : "... Cuộc Khởi nghĩa của Trương Định không bị đơn độc mà còn được Triều đình và quan viên trong triều, ngoài nội, nhân dân xa gần hưởng ứng" (12). PGS. Huỳnh Lứa với luận văn "Mối quan hệ giữa Trương Định và Triều đình Tự Đức" cũng có ý kiến tương tự : "Thực tế cho thấy Trương Định rõ ràng vẫn còn gắn bó với Triều đình", bởi vì : "cho đến lúc này tiếng nói và thái độ của Triều đình vẫn còn có trọng lượng và tầm quan trọng lớn lao đối với phong trào kháng chiến" (13). Đặc biệt, PGS. Nguyễn Phan Quang-PTS Lê Hữu Phước đã có nhận định xác đáng khi cho rằng : "Nếu bảo rằng Triều đình có chủ trương hai mặt và lệnh bãi binh, cách chức chỉ là bề ngoài thì thật khó giải thích được về vai trò và hoạt động của Phan Thanh Giản (chiêu dụ Trương Định quy thuận, thúc giục giặc Pháp tiêu diệt nghĩa quân, gửi mật thư cho tướng giặc yêu cầu bắt Trương Định "đền tội lỗi"...). Hay là bản thân Phan Thanh Giản trong khi thực hiện trung thành "Sách lược hai mặt" của Triều đình đã "lỡ trớn" đi quá giới hạn cho phép? Đây cũng là một chi tiết cần được tìm hiểu thêm" (14).

Có điều đáng lưu ý là Gò Công là quê ngoại của vua Tự Đức. Việc vua Tự Đức ngấm ngầm liên hệ với cuộc khởi nghĩa Trương Định còn được thể hiện qua cuộc hôn nhân giữa Trương Định và bà Trần Thị Sanh. Bà Trần Thị Sanh là con ông Trần Văn Đồ và bà Phạm Thị Phụng. Bà Phạm Thị Phụng lại là em út của Phạm Đăng Hưng (cha của Thái hậu Từ Dũ). Như vậy về mặt quan hệ họ hàng, bà Trần Thị Sanh là em con cậu, con cô với Thái hậu Từ Dũ; và đồng thời cũng là dì của vua Tự Đức. Bà Trần Thị Sanh là một người rất giàu có. Cuốn "Nam Kỳ phong tục nhân vật diễn ca" của Nguyễn Liêng Phong cho biết :

"Gò Công bốn tổng dông giàu,
Mà riêng có một bà Hầu giàu to"

"Bà Hầu" chính là bà Trần Thị Sanh. Ở Gò Công, dân gian gọi phần mộ của bà Trần Thị Sanh là "mả bà Hầu". Cuộc hôn nhân giữa Trương Định và bà Trần Thị Sanh có lẽ diễn ra sau khi Trương Định tự xưng là "Bình Tây Đại Nguyên soái" và được vua Tự Đức ban Thánh chỉ công nhận hồi tháng 7-1862 (15). Theo tư

liệu truyền miệng của dòng họ Trần do tác giả Nguyễn Tri Nha công bố trong luận văn "Về mối quan hệ giữa Trương Định và bà Trần Thị Sanh" thì cuộc hôn nhân này do sự sắp xếp của Thái hậu Từ Dũ nhằm "giúp cho Trương Định lấy thanh thế đánh giặc" (16). Tư liệu dân gian ở Gò Công cũng cho biết bà Trần Thị Sanh đã ủng hộ rất nhiều tiền bạc, lương thực cho nghĩa quân Trương Định. Và khi Trương Định anh dũng hy sinh đền nợ nước, chính bà đã tổ chức lễ tang hết sức trọng thể và xây cất phần mộ cho Trương Định. Theo Trương Ngọc Tường trong luận văn "Trương Định và người vợ đất Gò Công" thì bia mộ Trương Định được bà Trần Thị Sanh cho chạm khắc dòng chữ "Đại Nam - An Hà Lãnh binh kiêm Bình Tây Đại tướng quân Trương công huý Định chi mộ" (17).

Cuộc khởi nghĩa Trương Định (1862-1864) đã bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu. Trương Định hy sinh anh dũng khi ông tròn 44 tuổi (1820-1864). Song nghĩa khí của "Bình Tây Đại Nguyên soái" vẫn toả sáng ngàn thu.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (4) (5) (7) (8) (9) "Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX" (1858-1900). NXB Văn học, Hà Nội, 1970, các tr. 55, 112, 112, 373, 373, 55, 51.

(5) a) "Trước trì quân ư Nghiêu Thuấn thượng" : trước giúp vua trở thành vua Nghiêu, vua Thuấn.

b) "Sau vi xã tắc thần" : sau làm người bầy tôi của xã tắc, theo nghĩa rộng là người có nhiệm vụ bảo vệ đất nước.

c) "Bội ám đầu minh" : bỏ chỗ tối, theo chỗ sáng.

(3) Nguyễn Phan Quang - "Việt Nam cận đại. Những sử liệu mới". Tập I. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 14.

(6) "Deux rapports militaires du Général Vo di Duong". Revue indochinoise.N° - 2 (1914). Dẫn lại trong cuốn : "Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười". Nguyễn Hữu Hiếu (Chủ biên) - Lê Kim Hoàng - Ngô Bé - Trương Ngọc Tường. NXB Đồng Tháp, 1992, tr. 279.

a) Võ Duy Dương (1827-1866) : Thủ lãnh cuộc kháng chiến chống Pháp ở Đồng Tháp Mười.

b) Hồi giữa thế kỷ XIX, Gò Công thuộc huyện Tân Hoà, phủ Tân An, tỉnh Gia Định.

c) Tức là về căn cứ Gò Công được đặt tại Gò Rùa để làm việc thống nhất lực lượng.

d) Nguyễn Hữu Huân (1830-1875) : Người thôn Tịnh Giang, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường, đỗ Thủ khoa kỳ thi Hương tại trường thi Gia Định, năm Nhâm Tý (1852), được bổ nhiệm làm Giáo thụ phủ Kiến Hưng, tỉnh Định Tường. Ông cùng với Võ Duy Dương lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Ông bị thực dân Pháp bắt, đầy sang đảo Réunion (1864) trong 7 năm. Sau khi được tha về, ông lại cùng với Âu Dương Lân tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp ở Định Tường. Năm 1875, ông bị thực dân Pháp bắt và hành hình.

10) (15) Nguyễn Hữu Hiếu (Chủ biên) - Lê Kim Hoàng - Ngô Bé - Trương Ngọc Tường - "Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười" Sdd, tr. 126,279.

11) Yoshisharu Tsuboi - "Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa : 1847-1885". (Bản dịch). NXB TP. Hồ Chí Minh, 1990, tr. 198.

12) Hải Ngọc - "Triều đình Tự Đức với khởi nghĩa Trương Định". Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Trương Định. Sở VH-TT Tiền Giang, 1995, tr. 69.

13) Huỳnh Lứa -"Mối quan hệ giữa Trương Định và Triều đình Tự Đức". Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Trương Định - Sdd, tr. 61.

14) Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước - "Khởi nghĩa Trương Định". NXB TP Hồ Chí Minh 1989, tr. 109.

16) Nguyễn Tri Nha - "Về mối quan hệ giữa Trương Định và Trần Thị Sanh". Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Trương Định. Sdd, tr. 126.

17) Trương Ngọc Tường - "Trương Định và người vợ đất Gò Công". Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Trương Định. Sdd, tr. 119.

KINH TẾ - XÃ HỘI LÝ - TRẦN

NGUYỄN DUY HINH *

Thời kỳ thuộc Hán Đường thì bộ máy cai trị nước ta là chính quyền cấp hai (dưới cấp trung ương). Về cơ bản chính sách kinh tế xã hội chính quyền cấp hai phải phù hợp với chính sách chung tuy có vận dụng thích ứng địa phương. Một khi nước ta đã độc lập, hình thành chính quyền trung ương độc lập tất phải đặt ra một hệ thống chính sách độc lập. Nhưng các vương triều trước Lý - Trần chưa đủ điều kiện để ổn định cho nên phải đến thời Lý - Trần mới tiến hành những cải cách hành chính, cải cách ruộng đất, cải cách thuế khoá, cải cách tiền tệ, cải cách quân đội, cải cách pháp luật... tương đối hoàn chỉnh. Khi quân Minh chiếm Đại Việt, xoá bỏ các thành quả đó, nhưng do thời gian quá ngắn, nhà Minh chưa thay đổi toàn bộ tình hình kinh tế-xã hội. Cho nên về cơ bản vẫn có thể dùng các tư liệu về ruộng đất, hộ khẩu... của Cao Hùng Trưng ghi lại tư liệu năm 1417 làm tư liệu nghiên cứu thời Lý - Trần với những minh giải biện luận cụ thể.

Do hạn chế khuôn khổ tạp chí, bài viết này không thể trình bày tất cả các mặt của kinh tế văn hoá mà chỉ tập trung nghiên cứu vấn đề ruộng đất và giai tầng xã hội.

*

*   *

I. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT LÝ-TRẦN

Chế độ ruộng đất Lý - Trần phát triển trong 403 năm (1010 - 1413) mỗi chặng đường Lý-Trần - khoảng 200 năm.

Có hai loại ruộng đất cơ bản : *quan điền* và *dân điền*. Ngoài ra còn có *công điền khẩu phần* và *ruộng chùa* là hai hình thức sở hữu rất lớn nhưng *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* lại rất ít đề cập (1).

1) Quan điền

Quan điền là ruộng đất do nhà nước phong kiến quản lý trực tiếp. Một trong những nguồn gốc *quan điền* là ruộng đất bị tịch thu nhập quan (sung công).

- Năm 1128 : Chiếu phàm dân có ruộng đất bị tịch thu và bản thân thành điền nhi thì nay được trả lại, tăng đạo bách tính làm lộ ông cũng

---

* *PGS. Trung tâm KHXH và NVQG*

miễn. Ra lệnh sáu quân luân phiên làm nông như chế độ cũ.

- Năm 1289 : Sau khi thắng quân Nguyên, vua xét tội những người đầu hàng giặc tuỳ từng trường hợp mà xử tội đi đày hay tử hình, điền sản tịch thu nhập quan.

- Năm 1330 : Xét khi quân Nguyên xâm lược cha mẹ của Bảo Hoàn hàng giặc nên điền sản tịch thu nhập quan.

Việc các quan lại có tội tịch thu toàn bộ tài sản bao gồm ruộng đất, nô tỳ... là hiện tượng chung có tính nguyên tắc trong xã hội phong kiến, dưới thời Lý - Trần chế độ đó được thi hành là hiển nhiên.

Nguồn gốc thứ hai của *quan điền* là *đồn điền.* Đồn nghĩa là tập trung đông người, điền nghĩa là làm ruộng. Chế độ này có từ thời Hán và tồn tại mãi đến thời Thanh, nhằm tổ chức khai hoang nuôi quân đội hay thành lập các điểm di dân, cho nên có quân đồn, dân đồn và thương đồn. Trong thời kỳ trước Lý đã có đồn điền ở trên lãnh thổ nước ta. Thời Lý - Trần vẫn tiếp tục tồn tại các đồn điền.

- Năm 1128 đưa 6 quân luân phiên làm nông, chính là quân đồn điền.

- Năm 1344 : đặt ty khuyến nông, chức đồn điền sứ và phó sứ.

- Năm 1230 : Định tội đồ các mức khác nhau. Mức giữa thì sung làm Cảo điền hoành, đưa đến Cảo xã cày công điền, mỗi người 3 mẫu mỗi năm nộp 300 thăng thóc.

- Năm 1397, 1398 : Ra lệnh hạn danh điền, bắt dân cắm thẻ viết tên chủ ruộng tại ruộng, ruộng nào không có thẻ đó thì lấy làm quan điền.

- Năm 1403 : Hồ Hán Thương đưa những người có tài sản nhưng không có ruộng đất vào Thăng Hoa biên chế thành quân ngũ, các quan lộ châu phủ huyện cấp đất cho họ ở. Sau đưa vợ con họ vào, mộ trâu đưa vào.

Đều là những hình thức đồn điền khác nhau. Có quân đồn điền do quân lính canh tác, có đồn điền do quan nô canh tác, có dân đồn điền do di dân canh tác. Nếu nhận thức đồn điền là hình thức làm ruộng tập thể do nhà nước quản lý trên ruộng đất hoặc gọi công điền, hoặc gọi quan điền hoặc gọi quốc khố điền thì thời Lý - Trần hình thức này phổ biến trong cả nước Đại Việt trừ phủ Lạng Sơn, phủ Tân Bình, phủ Thuận Hoá, châu Ninh Hoá, châu Diễn. Năm đơn vị này chỉ có dân địa, dân điền địa, dân điền, không có quan điền. Chính thu nhập của đồn điền đưa vào quốc khố cho nên gọi là quốc khố điền (2).

Cao Hùng Trưng cho rằng chỉ có công điền và dân điền là đúng về cơ bản. Nhưng cho rằng công điền bao gồm quốc khố điền và thác đao điền thì cần hiểu như thế nào ? Trong phần *Cống phú* Cao Hùng Trưng đưa ra tổng số quan dân điền địa trì đường là 17.442 khoảnh 34 mẫu, 5 phân 6 ly. Sau đó khi thống kê chi tiết từng phủ châu phân biệt quan dân điền, dân địa, dân điền địa, dân điền thì tuyệt nhiên không thấy các từ công điền, quốc khố điền, thác dao điền. Rõ ràng công điền tức quan điền và quốc khố điền là một loại. Nhưng thác dao điền có phải là quan điền (công điền) hay không? Thác dao điền là loại ruộng đất xuất hiện vào cuối thời Lê Phụng Hiểu có công dẹp giặc khoảng năm 1044 - 1048 được vua cho ném dao nhận ruộng ở hương Đa Mi, ruộng này là quan địa khi cấp cho Phụng Hiểu thì được miễn thóc thuế. Quan địa hương Đa Mi vốn nạp thuế thóc, nay miễn, nghĩa là miễn không nạp cho quốc khố nữa, chứ tất nhiên phải nạp cho Phụng Hiểu. Nghĩa là Phụng Hiểu được ăn thóc thuế phần ruộng hương Đa Mi. Đó chính là một hình thức thực ấp thực phong. Quan địa

trong hương Đa Mi chỉ có thể là công điền - khẩu phần thuộc phạm trù công điền nói chung nhưng không thuộc phạm trù quan điền cụ thể hoặc là đồn điền hoặc là ruộng đất tịch thu sung công.

Quan điền thường được ban cấp trực tiếp thưởng cho công thần :

- Năm 1318 : Thượng hoàng ban cho bà Nguyễn Thị Diên 40 mẫu.

- Năm 1320 : vua ban cho Đặng Tảo 20 mẫu ruộng. Ruộng này trước đó vua đã ban cho thứ phi Thiên Xuân, Thiên Xuân không giao lại, vua phải thu giấy của Thiên Xuân mới lấy lại ruộng cho Tảo.

- Năm 1390 : vua ban cho Dương Ngang 30 mẫu ruộng.

2) Công điền - khẩu phần

Công điền - khẩu phần vốn là ruộng đất sở hữu tập thể. Trong thư tịch về thời Lý - Trần không ghi chép trực tiếp về công điền - khẩu phần bởi vì việc đó vẫn do các *kỳ lão* (hương lão, phụ lão) quản lý, dù rằng triều đình có đặt hương quan hay xã quan (đặt rồi bỏ) phái người thu thuế, lập sổ bộ đinh điền. Các hương lão giữ địa vị cao, vua phải ban thưởng, hỏi ý kiến mỗi khi có dịp. Năm 1284 họp hội nghị Diên Hồng là họp phụ lão cả nước để định quốc sách đánh Nguyên. Cũng để định quốc sách chống ngoại xâm năm 1405 (121 năm sau) thì người họp là an phủ sứ các lộ chứ không phải phụ lão mặc dù năm đó Hồ Quý Ly vẫn ban tước cho phụ lão các lộ. Cuối Trần vai trò các cụ đã xuống thấp hơn. Nhưng đến năm 1412 thì vua Minh vẫn "sắc dụ Bố Chính Ty châu phủ huyện quan lại *kỳ lão* nhân đẳng" nghĩa là sắc dụ cho quan lại đến cấp huyện, còn cấp xã thì là kỳ lão.

Tóm lại, các kỳ lão vẫn còn là thành phần lãnh đạo cơ sở hạ tầng xã hội Lý - Trần; chủ yếu vai trò của hội đồng trưởng lão là tế thần và chia công điền. Nếu mất công điền - khẩu phần thì họ mất quyền lực cơ bản, như sau này lịch sử sẽ chứng minh. Kỳ lão với hội đồng trưởng lão vẫn khống chế xã mặc dù triều đình nhiều lần thử đặt xã quan dưới nhiều danh hiệu khác nhau nhưng vẫn khi đặt khi bỏ. Đó là những cải cách hành chính.

Trong thời Lý không có tư liệu gì về các chức quan ở xã. Năm 1002 làm cải cách hành chính lần đầu tiên đổi lộ ra đạo, phủ, hoặc châu. Năm 1147 chiếu cho Đỗ Anh Vũ làm sổ hộ tịch. *Theo lệ cũ*, việc binh dịch của các trấn có sách ghi huyện nào có bao nhiêu ruộng đất phải nộp bao nhiêu vàng bạc tiền lụa, số nhân binh (người lính chứ không phải nhân đinh. NDH) các huyện là một con số cố định (một dạng bình lệ chứ không thực tế. NDH) vì lấy sinh bù tử. Khi có việc quân lữ, dao dịch (trưng binh và bắt phu. NDH) thì cũng căn cứ số ruộng đất mà điều. Các lộ có danh sách lính theo đó trưng dao dịch, đời đời làm lính không được làm quan; nếu như ai có ruộng, bãi dâu ao cá thì nộp thuế, không thì thôi.

Đến thời Trần, vào năm 1378 Đỗ Tử Bình đề nghị thu mỗi đinh 3 quan không kể có ruộng đất hay không. Còn theo lệ cũ thì ai có ruộng đất mới nộp thuế đinh, ai không có ruộng đất thì không nộp. Theo sử năm 1428 xã quan làm đơn sổ phân biệt đại hoàng nam, tiểu hoàng nam và lão (60 tuổi). Thuế đinh chia 3 hạng :

- Người có 1-2 mẫu ruộng đất nộp 1 quan
- Người có 3-4 mẫu ruộng đất nộp 2 quan
- Người có trên 5 mẫu ruộng đất nộp 3 quan

Như vậy ai không có ruộng đất sẽ không nộp thuế đinh. Đó là lệ cũ nay Tử Bình đề nghị thu thuế đinh không căn cứ ruộng đất, nhằm thu thuế cả những người không có ruộng đất, đồng thời đưa mức thuế đinh đồng loạt lên 3 quan là mức tối đa trong 3 mức năm 1242. Năm 1242 người có ruộng đất nộp điền tô mỗi mẫu 100 thăng. Còn thuế đinh dùng số ruộng đất để phân hạng mức thuế chứ không phải tính thuế ruộng đất, không phải thuế ruộng đất. Điền tô mới là thuế ruộng đất.

Đề nghị của Đặng Tử Bình nhằm tăng thu thuế chống việc ẩn nặc đinh nam và tận thu tiền (thuế đinh) cả đinh nam không ruộng đất (người nghèo không có ruộng đất đã tồn tại). Đó không phải sáng kiến mới. Thực tế chế độ thuế khoá Lý - Trần dựa trên cơ sở thuế khoá trước Lý rồi cải cách. Việc thu thuế đinh theo số mẫu ruộng đất chính là theo chế độ thụ điền phân biệt hương nhiều ruộng và hương ít ruộng. Cho nên việc chia thuế đinh thành 3 hạng năm 1248 phản ánh 3 mô hình xã có ít hay nhiều công điền - khẩu phần. Đến năm 1402 thì chia thuế đinh thành 6 hạng : 3 tiền (5 sào), 1 quan (6 sào đến 1 mẫu), 1,5 quan (1,1-1,5 mẫu), 2 quan (1,6-2 mẫu), 2,6 quan (2,1 - 2,5 mẫu), 3 quan (trên 2,6 mẫu). Phản ánh 6 mô hình xã ít nhiều công điền - khẩu phần.

Tóm lại, *dù cải cách như thế nào thì thuế đinh vẫn dựa trên công điền - khẩu phần từng thi hành trước thời Lý. Tuy nhiên đã xuất hiện một nhân tố mới : trong dân cư công xã có những người không được nhận công điền - khẩu phần (phụ tịch, phiêu tán...).*

3) Ruộng chùa

Tư liệu duy nhất trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* về ruộng chùa là : Năm 1088 chia các chùa trong nước làm 3 hạng : đại, trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao (văn quan quý chức) kiêm làm đề cử vì bấy giờ nhà chùa có *điền nô* và đồ vật chứa trong kho. Thời Trần, Trương Hán Siêu làm giám chùa Quỳnh Lâm, gả con gái cho tam bảo nô Nguyễn Chế vì tham giàu.

Sử chỉ ghi điền nô, tam bảo nô, không ghi ruộng đất. Điền nô tất cày ruộng. Tam bảo nô là thuật ngữ gọi chung nô của nhà chùa (tam bảo là chùa) khác với gia nô của tư nhân hay quan nô của nhà nước. Tam bảo nô gồm có điền nô cày ruộng , một số nô phục dịch trong chùa. Giàu sang như Nguyễn Chế vẫn là nô tuy không phải điền nô cày ruộng. Nô có tiền của, có vợ quý phái, thật là hiếm có. Liệu có phải là hiện tượng tương đối phổ biến thời đại tông Trúc Lâm hay không? Phổ biến hay không thì không có thể khẳng định được, nhưng là một hiện tượng trái giáo lý cơ bản của Phật giáo mà được chấp nhận.

Tam Tổ thực lục ghi năm 1324 các vương hầu cúng cho Quỳnh Lâm viện hơn 1000 mẫu ruộng và hơn 1000 nô. Nếu tính chi tiết số ruộng đất của chùa Quỳnh Lâm còn nhiều hơn nữa và không phải chỉ ở khu vực huyện Đông Triều ngày nay mà ở các địa phương khác như Trần Quang Triều cúng 300 mẫu ở Gia Lâm. Cho nên khoảng 30 năm sau (Trương Hán Siêu chết năm 1354) có một tam bảo nô - phú hộ là điều dễ hiểu. Nô của chùa không những là gia nô của vương hầu cúng theo ruộng đất mà chủ yếu là dân đói vào chùa làm sư tức làm tam bảo nô (năm 1344). Vì vậy mới có nhận định hơn nửa dân làm sư rồi triều đình phải bắt sư đi lính, đuổi sư dưới 50 tuổi (tuổi của hoàng nam) hoàn tục (năm 1369).

Tóm lại, *thời Lý - Trần hình thành ruộng chùa với tư cách một hình thức đại sở hữu ruộng đất tập thể mang hình thức địa chủ tôn giáo khác với địa chủ thế tục ở tính tập thể thiêng, giống với địa chủ thế tục ở chỗ sử dụng nô làm đối tượng bóc lột sức lao động làm giàu cho nhà*

chùa và lọt vào tay *một số người quản lý chùa như Nguyễn Chế chẳng hạn.* Của cải do ruộng chùa và nô dùng vào việc nuôi sống hàng ngàn người ở chùa, xây dựng chùa tháp nguy nga tráng lệ, đúc hàng ngàn pho tượng vàng, đồng, kích thước khổng lồ, tiếc thay nay không còn nữa!

Cũng như mọi đại sở hữu ruộng đất khác, ruộng chùa và tam bảo nô uy hiếp sự tồn tại của nhà nước phong kiến nên diễn ra hiện tượng ban đầu thì tổ chức độ dân làm sư ào ạt cuối cùng thì đuổi sư hoàn tục. Sở hữu ruộng đất nhà chùa là một thành phần quan trọng không thể coi nhẹ trong 403 năm này không những vì là đại sở hữu ruộng đất mà còn là vì tính phổ biến của nó khắp các xã hầu như đâu cũng có chỉ khác nhau ở quy mô đại, trung, tiểu mà thôi.

4) Điền trang

Điền trang là một hình thức đại sở hữu ruộng đất khác chủ yếu là của vương hầu và chỉ mới xuất hiện (hay chính thức được triều đình thừa nhận) vào năm 1266, non trẻ hơn đại sở hữu ruộng đất chùa , nó chỉ có 151 năm lịch sử. Năm 1266 vua xuống chiếu cho vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có tài sản làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang bỏ không (hoang nhàn điền) lập điền trang.

Đại sở hữu ruộng đất tư hữu xuất hiện với tư cách tài sản riêng của tầng lớp đặc quyền đặc lợi và họ lợi dụng đặc quyền lấn chiếm đất đai không, hoang nhàn. Họ chiếm cả đất bãi bồi ven sông khiến cho năm 1371 vua phải ra lệnh cấm. Cấm thì họ cũng đã chiếm đất bãi bồi trong 105 năm rồi, rõ ràng chiếm không ít đất ven sông. Rồi thứ dân cũng chiếm ruộng đất hoang nhàn : danh điền. Danh điền nghĩa là đặt tên cho miếng ruộng, tức dùng tên mình viết cắm lên khoảnh ruộng đó, đặt tên cho nó thành ra những miếng ruộng có tên người, cho đến gần đây ở nông thôn vẫn còn cách gọi tên ruộng như thế. Năm 1398 bắt dân làm như thế, nhưng không phải để danh điền mà để hạn danh điền. Danh điền là một biện pháp trong cải cách Thương Ưởng nhà Tần: "khiếu dân danh điền". Chắc là trước năm 1398 thứ dân danh điền ồ ạt nên mới ra lệnh hạn danh điền. Thứ dân chỉ được 10 mẫu, số dư thì hoặc dùng chuộc tội hay nộp quan tức biến thành quan điền. Duy chỉ đại vương và trưởng công chúa thì điền trang của họ rộng lớn vô hạn vì đó là đặc quyền. Các tôn thất sai nô tỳ đắp đê bối khai khẩn thành ruộng, cho nô tỳ lấy nhau ở đó lập tư trang điền thổ nên mới có lệnh hạn danh điền này. Vậy cái gọi là thứ dân chỉ các gia đình nô tỳ đã thành chủ điền trang bao chiếm hơn 10 mẫu, họ có thể dùng số ruộng thừa chuộc mình trở lại làm dân thường.

Việc nhà quyền thế lấn chiếm ruộng đất ao đầm không phải chỉ mới diễn ra năm 1226. Mà trước đó năm 1142 nhà vua đã có chiếu chỉ về việc tranh chấp ruộng đất có quy định "hoang điền viên (ruộng vườn hoang) mà bị người khác canh tác trong vòng một năm thì được kiện, quá một năm thì không được kiện", tức mặc nhiên thành ruộng vườn người khác. Năm 1143 quy định nhà quyền thế ngoài đầm ao của mình không được ngăn cấm xằng bậy, làm trái thì có tội. Năm 1145 lại có chiếu rằng những người tranh nhau ruộng ao (điền trì) của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế, làm trái đánh 50 trượng và xử tội đồ.

Việc lấn chiếm ruộng ao - đặc biệt là ao hay đầm ao - đã xuất hiện 124 năm trước khi có chiếu lập điền trang. Những nhà quyền thế thời Lý tất cũng phải là quan lại hay tông thất mà sự có mặt của họ ở xã đã thấy trong tư liệu năm 1228 khi nhà Trần mới bắt đầu lên ngôi có 3 năm thì tất

là việc đã có từ thời Lý như đã ghi đó là theo lệ cũ.

Tóm lại, *đại sở hữu ruộng đất tư hữu dưới dạng điền trang được hình thành trên cơ sở đặc quyền đặc lợi của hoàng tộc và quan lại cao cấp sử dụng lực lượng lao động đã không còn ruộng đất của cải (dân phiêu tán khỏi công xã của họ) và người bị tội (nô tỳ vì tội) khai thác đất có chủ bỏ hoang quá một năm và đất hoang do lấn biển hay chiếm đất bồi ven sông. Quy mô của các điền trang hàng mấy ngàn mẫu bởi vì một lúc mà Trần Quang Triều có thể cúng cho chùa Quỳnh Lâm 3000 mẫu ở Gia Lâm. Chính sức mạnh của những điền trang này đã là vốn quân sự của các vương hầu Trần đóng góp vào chiến thắng ngoại xâm.*

5) Dân điền

Cao Hùng Trưng đã không tách quan điền ra khỏi dân điền mặc dầu thuế suất hai loại hoàn toàn khác nhau. Khác nhau rất xa. Dân điền thu 3 thăng thóc / 1 mẫu ruộng. Còn quan điền thì chia ra quốc khố điền và thác đao điền. Quốc khố điền thu 3 mức 680,400,300 thăng/mẫu. Thác đao điền cũng 3 mức 100 thăng cho 1,3,4 mẫu . Thống kê phân tích như sau :

Bảng thống kê phân tích ruộng đất, thuế, hộ, khẩu năm 1417

Địa phương	Ruộng đất (mẫu)	Thuế (thăng)	Hộ	Khẩu	Khẩu / Hộ	Ruộng / Hộ	Ruộng / Khẩu	Thuế / Mẫu ruộng
1. Giao Châu	331627.66	1656244.950	19586	65219	3.3	16.93	5.08	4.99
2. Bắc Giang	196292.70	826709.175	10073	35667	3.5	19.48	5.50	4.21
3. Lạng Giang	104004.30	446807.200	8136	17087	2.1	12.78	6.08	4.29
4. Tân An	291476.05	984420.150	20647	74226	3.5	14.11	3.92	3.37
5. Kiến Xương	44242.35	217207.300	5915	20061	3.3	7.47	2.20	4.90
6. Trấn Man	53351.60	218788.500	3255	13209	4.0	16.39	4.03	4.10
7. Phụng Hóa	90166.70	330325.000	3500	11564	3.3	25.76	7.79	3.66
8. Kiến Bình	119832.00	397469.300	4612	19267	4.1	25.98	6.21	3.31
9. Tam Giang	196036.20	868638.000	8583	41505	4.8	22.84	4.72	4.43
10. Tuyên Hóa	70138.57	247453.640	7197	28390	3.9	9.74	2.47	3.25
11. Thái Nguyên	24120.00	59190.600	4332	62084	14.0	5.56	0.38	2.45
12. Thanh Hóa	83055.70	408861.400	7660	67071	8.7	10.84	1.23	4.92
13. Nghệ An	11057.25	48391.350	7660	16066	2.0	1.44	0.68	4.37
14. Tân Bình	2756.70	13390.000	2132	4738	2.2	1.29	0.58	4.85
15. Thuận Hóa	7100.00	21329.900	1470	5662	3.8	4.82	1.25	3.00
16. Quảng Uy	18195.50	77885.400	1526	5301	3.4	11.92	3.43	4.28
17. Gia Hưng	15169.90	11523.500	1019	4509	4.4	14.88	3.36	0.75
18. Qui Hóa	15169.60	11523.500	1577	5230	3.3	9.61	2.90	0.75
19. Ninh Hóa	7600.00	33654.000	933	2238	2.3	8.14	3.39	4.42
20. Diễn Châu	2065.80	7842.400	599	1170	1.9	3.44	1.76	3.79
	1683458.58	6887655.265	120412	500261				

Từ bảng thống kê phân tích trên có thể đưa ra những bình quân lý thuyết từ đó rút ra những nhận xét :

a. Bình quân một hộ 4 (3-4) khẩu kể cả già trẻ (theo thể thức lập đơn sổ năm 1242). Thái Nguyên và Thanh Hoá có bình quân 14 và 8,7 khẩu cho một hộ, là một bình quân cao đột xuất so với bình quân chung. Hoặc giả hai địa phương này còn tồn tại những đại gia đình, hoặc giả tư liệu sai sót. Đó là trường hợp cá biệt còn nói chung bình quân đó là 4. Bốn khẩu nhưng theo chế độ chỉ là 1 đinh (bình quân 1 đinh, cá biệt có thể hơn). Đinh là pháp nhân chính còn các khẩu khác thì mang tính chất "ăn theo". Đó là theo số liệu năm 1417.

b. Theo các tư liệu năm 1242 và 1402 thì bình quân lý thuyết về ruộng đất canh tác mỗi hộ mỗi khẩu thể hiện qua các mức đánh thuế khác nhau.

Năm 1242 có 3 mức :

- 1–2 mẫu Trần (3–6 mẫu Minh)
- 3–4 mẫu Trần (9–mẫu Minh)
- hơn 5 mẫu Trần (hơn 15 mẫu Minh).

Năm 1402 có 6 mức :

- 5 sào Trần (1,5 mẫu Minh)
- 6 sào–1 mẫu Trần (1,8–3 mẫu Minh)
-1,1–1,5 mẫu Trần (3,3–4,5 mẫu Minh)
-1,6–2 mẫu Trần (4,8–6 mẫu Minh)
-2,1–2,5 mẫu Trần (6,3–7,5 mẫu Minh)
-hơn 2,6 mẫu Trần (hơn 7,8 mẫu Minh)

Như vậy, nếu ta cho mức thuế năm 1242 và 1402 là tính theo hộ vì mỗi hộ mới là đơn vị cơ sở tính thuế thì có thể so sánh với bình quân lý thuyết về chiếm hữu ruộng đất trên hộ năm 1417.

Như vậy mức chiếm hữu ruộng đất năm 1417 về lý thuyết là 14 mức với các mức tối đa cho từng mức là :

-5 sào Trần thức 1,5 mẫu Minh
-1 mẫu Trần tức 3 mẫu Minh
-1,5 mẫu Trần tức 4,5 mẫu Minh
-2 mẫu Trần tức 6 mẫu Minh
-2,5 mẫu Trần tức 6,5 mẫu Minh
-3 mẫu Trần tức 9 mẫu Minh
-3,5 mẫu Trần tức 10,5 mẫu Minh
-4 mẫu Trần tức 12 mẫu Minh
-4,5 mẫu Trần tức 13,5 mẫu Minh
-5 mẫu Trần tức 15 mẫu Minh
-5,5 mẫu Trần tức 16,5 mẫu Minh
-6 mẫu Trần tức 18 mẫu Minh
-6,5 mẫu Trần tức 19,5 mẫu Minh
- hơn 7 mẫu Trần tức hơn 21 mẫu Minh

Trong thời Trần mức cao nhất là trên 2,6 mẫu Trần tức trên 7,8 mẫu Minh thì coi là một mức. Có nghĩa là mức này tương đối ít không cần chia nhỏ ra nữa. Còn trong số liệu 1417 thì mức trên 7 mẫu Trần tức 21 mẫu Minh mới là cao nhất.

Tất cả chỉ là tính toán lý thuyết, nhằm cho thấy mức chiếm hữu bình quân mỗi hộ chỉ tập trung ở mức dưới 2,6 mẫu Trần tức 7,8 mẫu Minh. Năm 1397 hạn chế thứ dân dưới 10 mẫu Trần là đã vượt khung 2,5 mẫu Trần. Đó đã là mức giàu trong thời đó. Đến 1417 thì chiếm hữu bình quân ruộng lý thuyết có phần tăng lên ở mức trên 2,5 mẫu Trần nhưng vẫn chưa vượt mức 10 mẫu Trần. Và lớp người cùng đinh không ruộng đất cũng đã xuất hiện.

c. Về thuế và tỷ lệ quan điền dân điền khác nhau rõ rệt. Năm 1417 Cao Hùng Trưng ghi lại mức thuế của quan điền và dân điền nhưng khi ghi thuế thóc thu được từng loại đó lại ghi chung. vậy có bao nhiêu quan điền và bao nhiêu dân điền? Dân điền nhất luật thu thuế 3 tăng một mẫu quan điền gồm có quốc khố điền và thác đao điền với mức thuế khác nhau. Thực ra số thóc thu của

mỗi mẫu quan điền không phải chỉ là thuế mà là địa tô cộng với thuế. Địa tô là phần người chủ sở hữu quan điền cũng là nhà nước cho nên tô thuế nhập một. Tuỳ ruộng quan điền xấu tốt thu 680, 400, 300 thăng một mẫu. Trong quan điền thì thác đao điền không phải thu nhập vào quốc khố mà người thụ phong hưởng lấy, vì vậy số tô thuế thác đao điền và tô thuế quốc khố điền. Nếu ta giả định mức tô thuế quốc khố điền là 400 thăng một mẫu, dân điền là 3 thăng một mẫu, thì sau khi giải một bài toán phương trình 2 ẩn số đơn giản chúng ta có 4672 mẫu quốc khố điền và 1678830 mẫu dân điền. Nếu ta lấy tô thuế quốc khố điền là 300 thăng một mẫu thì cũng bài toán đó cho thấy quốc khố điền là 6186 mẫu, dân điền là 1677271 mẫu. Theo cách tính trước và cách tính sau thấy quốc khố điền chỉ chiếm hoặc 0,27 hoặc 0,36 % tổng số ruộng đất. Còn lại là dân điền. Tất nhiên cần lưu ý đó chỉ là một con số tượng trưng, trong thực tế có thể tăng giảm vì quốc khố điền có ba mức thuế khác nhau diện tích mỗi mức khác nhau.

Nói tóm lại, *quốc khố điền chiếm khoảng 0,20-0,30 % tổng số ruộng đất, còn lại là dân điền. Dân điền thuộc quyền sở hữu của dân, canh tác nộp một phần sản phẩm cho nhà nước là thuế. Quốc khố điền thuộc quyền sở hữu nhà nước do quan nô canh tác nộp toàn bộ sản phẩm là tô. Trong tô có thuế cho nên mức rất cao, cao gấp 100, 133, 228 lần số thuế một mẫu dân điền. Có thể coi 680, 400, 300 thăng là sản lượng của nhất đẳng nhị đẳng tam đẳng điền của quốc khố điền* cũng có thể tiêu biểu cho sản lượng đương thời dù rằng quốc khố điền bao giờ cũng là loại ruộng tốt nhất trong vùng. Trong sử liệu thường lẫn lộn từ "tô" và "thuế" không khoa học như khái niệm hiện nay. Do quốc khố điền không chiếm tỷ trọng cao cho nên bình quân mức thuế chỉ là 3-4 thăng / mẫu. Lưu ý số liệu trong *An Nam chí nguyên* dựa trên nguyên tắc 1 mẫu Trần khai thành 3 mẫu Minh cho nên thuế tăng 3 lần, diện tích ruộng đất cũng tăng 3 lần. Nhìn chung từ năm 1242 đến năm 1417 thì dân điền vẫn là loại tiểu sở hữu ruộng đất quy mô khoảng 5 mẫu giảm dần xuống quy mô khoảng hơn 2,6 mẫu (3 mẫu) vào năm 1402 về sau. Xu hướng phân tán nhỏ ruộng đất dân là xu hướng chủ đạo.

6) *Quyền sở hữu ruộng đất*

Không cần bàn cãi gì quốc khố điền là công điền tức quan điền thuộc quyền sở hữu nhà nước. Điền trang là sở hữu tư hữu của quý tộc. Công điền khẩu phần thuộc quyền sở hữu tập thể công xã hoặc được chia cho đinh hoặc chia cho quý tộc quan lại làm thái ấp, thác dao điền... Khi được chia như thế thì công điền đó mang tính chất tư nhân sử dụng nhưng không được buôn bán cho nên không phải sở hữu tư hữu. Ngoài điền trang ra, ruộng tư của dân là sở hữu tư hữu đầy đủ tính chất nghĩa là được thừa kế, chuyển nhượng, cầm cố, mua bán tự do. Tư liệu ghi tương đối rõ và nhiều về xét xử tố tụng dân sự này.

Trước tiên có điền tịch (sổ đăng ký ruộng đất) mới thu được thuế nhưng đồng thời cũng xác định được quyền sở hữu ruộng đất thuộc về ai. Sử ghi việc định thiên hạ điền tịch vào năm 1092 nhưng chắc chắn đã có điền tịch từ trước vì năm 1013 đã định thuế lệ phân biệt đầm ao điền thổ với đất bãi dâu. Lưỡng thuế pháp (thu hai vụ thu hè) có từ trước Lý nay vẫn tiếp tục duy trì trên cơ sở diện tích canh tác không phụ thuộc quyền sở hữu.

Quyền sở hữu tư hữu thể hiện qua kiện tụng tranh chấp lấn chiếm, cầm cố, bán đoạn, chúc thư thừa kế các loại đầm ao, ruộng thục, ruộng hoang dã được nhiều sử liệu ghi lại. Đáng lưu ý là sử liệu năm 1142 quy định thời hạn chuộc ruộng : ruộng thục không quá 20 năm, ruộng

vườn hoang không quá 1 năm, nếu đã bán đoạn có văn khế thì không được chuộc (năm 1135 đã có quy định tương tự). Năm 1237 quy định chúc thư văn khế về điền thổ, tiền bạc thì người làm chứng điểm chỉ ở 3 dòng trước, người bán điểm chỉ ở 4 dòng sau (năm 1227 đã quy định thể thức điểm chỉ đơn từ văn khế nói chung). Năm 1292 quy định văn khế bán đoạn hay cầm cố ruộng đất làm thành 2 bản mỗi bên mua bán giữ một. Năm 1143, 1145 cấm nhà quyền thế cậy quyền lấn chiếm tranh chấp ruộng ao.

Tóm lại, *quyền sở hữu tư hữu ruộng đất được pháp luật bảo hộ toàn diện, đầy đủ, ổn định suốt 403 năm (ít ra là như vậy nếu không là sớm hơn nữa).*

Nhưng có sự chuyển hoá quyền sở hữu ruộng đất do chính quyền quyết định. Ruộng tư bị sung công thành quan điền nếu chủ nhân phạm tội (năm 1128...). Ruộng công bán cho dân mua thành tư điền năm 1254. Giá bán cực rẻ, mỗi mẫu 5 quan tiền. Lưu ý năm 1290 đói mà giá gạo cũng chỉ 3 thăng 1 quan. Như vậy giá một mẫu ruộng chỉ bằng 15 thăng gạo, trong khi thuế mỗi năm 3 thăng; tô quan điền thì 300, 400, 680 hay 100 thăng một mẫu một năm. Vì vấn đề quan trọng nhất cho nông nghiệp chủ yếu là sức lao động cho nên việc mua bán nô rất sôi động, ruộng đất hoang còn nhiều.

*

* *

II. CÁC TẦNG LỚP XÃ HỘI

Cơ bản có 5 đẳng cấp xã hội.

1) ***Vua và tông thất.*** Đó là tập đoàn đặc quyền đặc lợi cao nhất gồm hoàng đế, hoàng hậu, cung tần, vương hầu, công chúa, phò mã và một số đại thần đặc biệt. Đẳng cấp này trong thời Lý không đông lắm. Họ hưởng thuế các lộ, có thang mộc ấp, có gia nô. Nhà vua thường đi cày ruộng tịch điền ở cửa Bố Hải (năm 1038), Ứng Phong (năm 1117). Hiện tượng vua đi "sản xuất" kiểu Trung Quốc cổ này đến thời Trần không còn ghi chép nữa. Quan điền được ban cấp rộng rãi cho họ thu tô thuế chứ không cho quyền sở hữu tư hữu (không được bán...). Đến thời Trần thì đẳng cấp này có điền trang sở hữu tư hữu, đồng thời vẫn hưởng bổng lộc triều đình.

2) ***Quan lại ở trong và ngoài triều đình.*** Họ được tập ấm, đời đời làm quan, còn dân thường dù giàu cũng chỉ đi lính; đến cuối đời Trần quốc khố trống rỗng mới có việc bán tước cho nhà giàu lấy thóc. Quan lại hưởng bổng lộc bằng thóc gạo, mắm muối, tiền, lụa... theo từng phẩm tước khác nhau. Họ cũng có ruộng đất và gia nô với giới hạn nhất định. Luật pháp trừng trị việc họ ẩn nặc hoàng nam làm gia nô, gia thần, gia đồng... (năm 1043, 1122...) Vấn đề tranh chấp nô thời Lý căng thẳng hơn thời Trần, cũng như vấn đề tranh chấp ruộng đất thời Trần lại căng thẳng hơn thời Lý. Vì tùy thuộc vào đối tượng làm ra của cải là nô hay ruộng của từng thời kỳ. Việc tranh chấp này hoặc chủ yếu là của quan lại cậy quyền thế, vua và tông thất thì quyền lực vô hạn cả về chiếm hữu ruộng đất đến chiếm hữu nô (năm 1397...).

3) ***Thứ dân*** (dân, thứ nhân). từ "thứ nhân" lần đầu tiên xuất hiện trong chiếu chỉ năm 1397 "đại vương trưởng công chúa điền vô hạn dĩ chí *thứ nhân* điền thập mẫu". Trong chiếu chỉ này thứ nhân chỉ các nô tỳ của tông thất đi khai hoang lập ấp và được cho lấy nhau ở lại nơi đó làm ăn. Họ có ruộng đất riêng khá nhiều bên cạnh ruộng

đất điền trang của chủ. Nay quy định họ chỉ được giữ 10 mẫu làm của riêng, số còn lại có thể hoặc dùng để chuộc tội (nếu như họ là tội nô hay bị biếm truất), hoặc thừa thì nộp quan thành quan điền. Đúng ra chiếu chỉ này nhằm vào điền trang tông thất và tư trang điền thổ của nô tỳ được giải phóng (nếu ta hiểu việc họ được thành lập gia đình và có cuộc sống riêng là được giải phóng) song nhà nước chưa chính thức công nhận, nay nộp ruộng chuộc tội để trở thành thứ nhân nghĩa là công dân bình thường không quan ấm, tức thứ dân.

Trong thể chế trước Lý đã có điều tra dân số (theo chính sách đương thời chứ không phải điều tra dân số hiện đại), sử liệu năm 1228 cho biết *theo lệ cũ* hàng năm đầu mùa xuân xã quan khai báo nhân khẩu gọi là đơn sổ kê rõ các loại tông thất, văn quan văn giai, võ quan, võ giai, tòng quan, quân nhân, tạp lưu, hoàng nam, già yếu, tàn tật, phụ tịch, phiêu tán. Các tư liệu khác cho thấy tổng quát ở xã có :

1. - Tông thất và quan lại triều đình ăn lộc ở xã.

2. - Quân nhân và tạp lưu đều là người đi lính, làm lao dịch ăn lộc ở xã.

3. - Hoàng nam gồm có đại hoàng nam và tiểu hoàng nam (dưới 15 tuổi). Đó là chính đinh của xã, đối tượng tuyển lính , bắt lao dịch. Còn gọi là tráng đinh đối lập với lão hạng.

4. - Lão hạng là người già được miễn phú thuế. Kỳ lão, phụ lão, long lão cũng thuộc nhóm này.

5. - Cô nhi, quả phụ, bất cụ, tàn tật là những người không có sức lao động

6. - Phiêu tán (lưu tán, xiêu tán) là những người ở xã này chạy sang xã khác trong cơn đói nghèo hoạn nạn nhưng vẫn có tên trong đơn sổ nguyên quán. Thường họ trốn được phú thuế cho nên cho phép vương hầu mộ làm nô khai điền trang hay bắt phải trở về nguyên quán.

7. Cùng đinh là người không ruộng đất không của cải mà năm 1404 được biến chế thành đội cùng nhân không thuế khoá. Như vậy cả ruộng khẩu phần của xã họ cũng không được. Có lẽ liên quan đến người phụ tịch.

8. Phụ tịch là người ngụ cư, không phải người làng, không được coi là thành viên công xã , không có quyền lợi ruộng đất cũng như hương ẩm... Khác với dân phiêu tán, họ không có hộ tịch nguyên quán. Giống với cùng đinh ở chỗ không có quyền lợi gì.

Như vậy thứ dân bao gồm các loại từ hoàng nam đến cùng đinh cả thảy 6 hạng, thực ra chỉ bao gồm tráng hạng, lão hạng. Thứ dân lại có người giàu vì ruộng đất có thóc nộp cho nhà nước cứu tế lấy tước hay lấy tiền (năm 1300, 1357, 1362, 1373, 1375, 1405, 1407). Đó là *thứ dân - địa chủ.* Có người giàu không có ruộng đất đưa vào khai thác vùng đất mới Thuận Hoá năm 1403. Đó là *thứ dân - phú thương.* Họ giàu đến mức như thế, tất thực lực kinh tế rất lớn. Họ đánh bạc với vua (!). Năm 1362 vua cho gọi các nhà giàu (phú gia) trong nước như ở Đình Bảng thuộc Bắc Giang, Nga Đình thuộc Quốc Oai vào cung đánh bạc làm vui. Có tiếng bạc đặt tới 300 quan tiền, ba tiếng đã gần 1000 quan rồi. Nên biết rằng bán quan điền 1 mẫu 5 quan, nô 1 quan 1 người; một tiếng bạc hoặc mua được 60 mẫu quan điền hay 300 nô (!!!). Như vậy giàu có hàng trăm mẫu ruộng hàng ngàn gia nô. Đó là thứ dân chứ chưa phải vương hầu. Đủ tỏ thời Trần ruộng đất đã tập trung trong tay một số ít nhà giàu thứ dân và nhà giàu quý tộc quan lại. Vua đánh bạc, quan đánh bạc, dân đánh bạc. Cho nên phải xuất hiện cùng nhân. Phân cực xã hội không đậm lắm trong thời Lý, nhưng cực kỳ sâu sắc trong thời Trần. Cả hai

Lý, nhưng cực kỳ sâu sắc trong thời Trần. Cả hai triều đại này nhân tài vật lực tập trung vào đẳng cấp quý tộc, nhà chùa và số thứ dân nhà giàu. Ba thành phần kinh tế xã hội đó là sản phẩm , hạt nhân, tiêu biểu của một nền kinh tế phồn vinh trong 4 thế kỷ, để lại bao nhiêu công trình kiến trúc và chiến thắng bao lần ngoại xâm. Đó chính là một nền kinh tế có nhu cầu tiền giấy vì tiền đồng nặng nề bất tiện trao đổi (kể cả khi di đánh bạc mà một tiếng bạc dã đến 300 quan). Họ Hồ đưa ra tiền giấy. Tất nhiên tiền giấy là một hiện tượng mới phải chịu sự bài xích của tiền đồng. Nhưng tiền giấy vẫn tiếp tục được sử dụng. Người Minh cai trị nước ta cũng dùng tiền Bảo sao vốn dã thông dụng ở Trung Quốc.

4) ***Nô tỳ.*** Nô là dàn ông, tỳ là dàn bà. Có nhiều tên gọi khác nhau nhưng tựu trung có 3 loại : quan nô, tam bảo nô và gia nô. Quan nô thường là người (kể cả quan lại) có tội bị tước quyền công dân cho di làm lính hầu, cày quan điền (Cảo điền hoành, sai sử hoành, hoành nô). Có khi là gia nô chuyển thành quan nô khi chủ bị tội tịch thu tài sản. Quan nô cũng được chuộc tội, trở lại địa vị người thường. Gia nô (tư nô) thuộc quyền sở hữu chủ nô. Lai lịch của gia nô là người dói kém tự bán mình hoặc là hoàng nam trốn nghĩa vụ quân sự, hoặc là trộm cướp bị bắt được nhà quyền thế che dấu trong nhà. Vì vậy có những tên gọi khác nhau như gia thần, gia nhi, gia đồng, điền nhi. Chủ yếu họ cày ruộng. Một số phục vụ trong gia dình chủ nô vừa như một lực lượng phục dịch vừa như một lực lượng vũ trang bảo vệ chủ. Các vương hầu Trần có dội ngũ gia nô rất dông. Hai tướng Yết Kiêu, Dã Tượng là gia thần của Trần Hưng Đạo. Năm 1370 khi Dương Nhật Lễ cướp ngôi thì công chúa Thiên Ninh bảo Nghệ Tông : Em sẽ đem bọn gia nô dẹp nó cho. Gia nô các vương hầu ức hiếp lương dân, ăn cướp ăn trộm (năm 1343), tập hợp nhau khởi nghĩa do Tề dứng dầu (năm 1354).... Số lượng gia nô rất lớn, lớn như một lực lượng quân sự có thể làm đảo chính và phản đảo chính. Năm 1401 ra lệnh hạn chế nô, dịnh số lượng khác nhau theo phẩm cấp, số nô thừa phải dâng lên, mỗi tên được trả 5 quan tiền, chia 5 loại : quan nô, nô của công chúa, của dại vương, của quan nhất phẩm, của quan nhị phẩm trở xuống mỗi loại có hình xăm vào trán khác nhau. Người nào dáng được có gia nô phải trình chúc thư 3 dời. Đáng tiếc không ghi lại số lượng gia nô của từng loại. Như ghi chép này thì chỉ người có chức có quyền quý tộc làm quan mới được có gia nô. Nhưng những ghi chép khác cho phép nhận dịnh có tư nô của thứ dân. Mỗi khi gặp năm dói thì người nghèo hoặc bán mình làm nô hoặc làm tam bảo nô. Có lúc triều đình cho chuộc lại, có lúc không, có lúc chính triều đình bỏ tiền ra chuộc. Để hạn chế sự phát triển nô dã quy dịnh : cấm bán hay ẩn nặc hoàng nam để làm gia nô (năm 1043), cấm dem con cho làm con nuôi (một dạng nô) nhà thế gia (năm 1137), lập thành liên gia bảo 3 nhà một tổ kiểm soát nhau và cùng chịu trách nhiệm, cấm bắt trộm cướp mà không nộp quan lại giữ ở nhà hay thế gia đoạt lấy (năm 1112) và thường xuyên duyệt hoàng nam để kiểm tra và bắt lính (năm 1038, 1118, 1146, 1160,1179, 1228, 1238 1242, 1280, 1285, 1342, 1371, 1372, 1397...). Cấm nô lấy con gái quan chức dô, bách tính (năm 1131), cấm gia nô tạo lệ của bách quan lấy con gái lương dân (năm1128). Gia nô dông dã làm xằng không sao phân biệt được nên quy dịnh chế độ xăm hình để phân biệt . Cấm nô bộc các nhà (chư nhân gia nô bộc) trong ngoài kinh thành không được xăm hình ở ngực ở chân như cấm quân và không được xăm hình rồng trên mình, phạm tội này thì bắt nhập quan (biến thành quan nô - NDH) (năm 1118). Năm 1401 quy dịnh 5 loại hoa văn xăm trên trán : quan nô xăm hình viên ngọc hoả châu, nô của công chúa xăm hình cây dương hay cây

đường, nô của đại vương xăm 2 khuyên đỏ; nô của quan nhất phẩm xăm 1 khuyên đen; nô của quan nhị phẩm trở xuống xăm 2 khuyên đen. Gia nô đông đảo làm náo loạn cả kinh thành, nô và cướp không phân biệt cho nên phải xăm hình như thế. Năm 1254 định quy chế xe kiệu, mũ áo và người hầu cho tông thất và các quan văn võ theo thứ bậc khác nhau. Người theo hầu nhiều thì 1000 người, ít thì 100 người. Quy định đó xuất phát từ việc các vương hầu ra đường đánh nhau, cướp của, tất nhiên có người hầu tham gia. Đã hạn chế rồi mà hạng quan lại thất phẩm nhan nhản cũng có 100 người hầu, còn vương hầu thì 1000 người hầu, khác gì một đơn vị quân đội đánh nhau cướp bóc ngay trong kinh thành. Số người theo hầu là một loại gia nô chắc chắn hơn điền nô, mà đã đông đảo như vậy. Họ lập công cho chủ thì cũng không được làm quan mà chỉ được thưởng ruộng đất như trường hợp Phạm Ngang năm 1337. Dẫu rằng là dũng tướng như Yết Kiêu, Dã Tượng song vẫn không có quan hàm. Họ trung thành với chủ đến mức ăn sống kẻ thù của chủ nhưng họ cũng phản chủ tố cáo chủ. Năm 1315 xuống chiếu cha con, vợ chồng và gia nô không được tố cáo lẫn nhau. Thân giá của họ cũng rẻ, chỉ 1 quan tiền (giá 3 thăng thóc) 1 nô. Họ đời đời làm nô được ghi trong chúc thư thừa kế 3 đời mới coi là nô mà chủ có quyền sở hữu. Tuy vậy, không phải họ hình thành một giai cấp cố định. Khi người nông dân (thứ nhân, dân) gặp năm mất mùa tự bán mình làm nô rồi có thể chuộc mình. Trừ số nô ngoại quốc (tù binh Chàm) ra thì nô chủ yếu là nô vì nợ (trái nô). Việc buôn bán nô cho đến năm 1409 vẫn thịnh hành, năm đó quân Minh bắt dân thường bán làm nô. Như vậy suốt từ thời trước Lý đến năm đó (hơn 1500 năm) tồn tại nô và buôn bán nô trên đất nước ta. Nô là hàng hoá. Nô cũng có tài dụng võ, nô cũng giàu có, nô cũng lấy vợ sinh con. Có sự chuyển hoá từ thứ dân sang nô và ngược lại. Sức mạnh nhà Trần ở nô mà sự suy vong cũng ở nô vì hoàng nam trốn lính đi làm gia nô và tam bảo nô (nửa nước làm sư).

*

* *

Sau khi nghiên cứu chế độ ruộng đất và các giai tầng xã hội thời Lý-Trần có thể rút ra một số nhận xét sau :

1. Trên cơ sở thể chế trước Lý, các vương triều Lý - Trần đã tiến hành một số cải cách hành chính, ruộng đất, xã hội, tiền tệ, thuế khoá, quân đội... nhằm củng cố vương triều độc lập đáp ứng sự phát triển xã hội trong 4 thế kỷ.

2. Rõ ràng có 2 bước phát triển kinh tế - xã hội cơ bản mà hai vương triều Lý và Trần tiêu biểu. Cái chung của hai triều đại này vẫn là sự tồn tại của công xã láng giềng tương đối độc lập, kinh tế trồng lúa nước dùng cơ bắp (trâu bò và điền nô) làm nguồn của cải quan trọng hơn đất đai, xã hội phân chia thành hai tập đoàn lớn tương đối ổn định : giới quan lại tập ấm và thứ dân không có quyền làm quan dù giàu, về văn hoá chịu ảnh hưởng Phật giáo sâu đậm. Nhưng sự khác biệt khá rõ. Vai trò kỳ lão thời Trần suy giảm, có lúc triều đình đặt các loại xã quan, kiểm kê ruộng đất, phái người thu thuế, đặc biệt đã đưa tông thất, quan lại, binh lính về ăn lộc ở công xã láng giềng. Thời Lý đã xuất hiện các đại sở hữu ruộng đất nhà chùa đến đời Trần loại sở hữu này tiếp tục phát triển với sự bảo trợ trực tiếp của quý tộc. Nhưng thời Trần mới xuất hiện một loạt đại sở hữu ruộng đất thật sự tư hữu: điền trang hình thành trên cơ sở đặc quyền đặc lợi của vương hầu. Cũng thời Trần mới thấy số liệu về những nhà giàu (phú gia địa chủ và phú gia thương nhân) có thóc cho vua vay có tiền đánh bạc trong

cung vua. Luật pháp thời Lý chủ yếu xoay quanh vấn đề nô, còn thời Trần chủ yếu xoay quanh vấn đề ruộng đất. Nghĩa là mức độ và tốc độ, cường độ tư hữu hoá ruộng đất thời Trần căng thẳng hơn thời Lý và luật pháp bảo hộ quyền tư hữu đó không những giữa công dân với công dân mà giữa công dân và nhà nước. Nhà nước đền bù ruộng đất tư nhân bị mất khi đắp đê (năm 1248). Một loạt những quy định thể thức văn khế ruộng đất bảo đảm cho việc chuyển nhượng ruộng đất có tính hợp pháp. Thời Lý đã có tiền đồng riêng (nhà Tiền Lê là vương triều đầu tiên đúc tiền : tiền Thiên Phúc đúc năm 984 còn tiền Minh Đạo nhà Lý đúc năm 1043) và hoá tệ đã đóng vai trò giá trị thanh toán. Nhưng chỉ đến họ Hồ mới phát hành tiền giấy. Tiền giấy là một bước tiến trong lịch sử hoá tệ thế giới, đánh dấu trình độ phát triển kinh tế đã xã hội hoá, hàng hoá ở mức cao hơn tiền kim loại. Dù bị thế lực cũ (tiền kim loại) bài xích song tiền giấy vẫn tồn tại, và khi người Minh cai trị vẫn dùng tiền giấy (tất nhiên là bảo sao Minh). Qua thuế phi nông nghiệp, qua giá gạo, giá nô, giá ruộng (những số liệu trong phú thuế năm 1417) thấy kinh tế Đại Việt đa dạng gồm cả công nông thương các mặt mà hoá tệ đóng vai trò quan trọng. Một nền kinh tế hàng hoá đã ổn định được pháp luật bảo hộ.

3. *Tổ chức hành chính cơ sở* dã phát triển mở rộng đa dạng sinh động. *An Nam chí nguyên* ghi thời thuộc Minh nước ta có 3385 (theo tôi cộng lại là 3361 - NDH) đơn vị hành chính cơ sở với 20 tên khác nhau. (4) Thống kê như sau :

Phủ	Hương	Xã	Phường	Nhai	Thị	Thôn	Sách	Trang	Động	Khác	Cộng
1. Giao Châu	00	442	29	04	38	07	00	00	00	08	528
2. Thái Nguyên	02	159	00	01	01	00	00	31	00	07	201
3. Thanh Hóa	00	325	00	05	03	02	127	09	00	23	494
4. Bắc Giang	00	241	00	07	19	00	00	00	00	00	267
5. Lạng Giang	00	217	00	04	12	00	00	00	00	00	233
6. Lạng Sơn	00	11	04	03	02	121	00	00	30	00	171
7. Tân An	00	355	00	01	01	00	00	00	00	00	357
8. Kiến Xương	00	76	04	07	00	00	00	00	00	00	87
9. Trấn Man	00	82	00	00	06	00	00	00	00	00	88
10. Phụng Hóa	00	81	00	00	02	01	00	00	00	00	84
11. Kiến Bình	00	97	04	04	10	00	00	00	00	00	115
12. Tam Giang	00	155	00	04	12	00	00	00	00	00	171
13. Tuyên Hóa	17	58	03	00	01	00	00	21	00	00	100
14. Nghệ An	00	101	00	00	00	00	62	02	00	00	165
15. Tân Bình	00	37	00	00	00	00	00	00	00	00	37
16. Thuận Hóa	00	79	00	00	00	00	00	00	00	00	79
17. Quảng Uy	00	05	00	05	00	00	27	00	00	05	42
18. Gia Hưng	00	00	00	00	00	00	27	00	00	00	27
19. Qui Hóa	00	00	00	00	00	04	10	18	00	16	48
20. Ninh Hóa	00	00	00	00	01	00	44	00	00	04	49
21. Diễn Châu	00	13	00	00	00	00	05	00	00	00	18
Cộng	19	2534	44	45	108	135	302	81	30	63	3361

Tuy có 20 loại nhưng chủ yếu là xã, thôn, thị cho đồng bằng và sách, động, mang... cho trung du và miền núi. Xã, thôn, thị có 2777 đơn vị chiếm 82 % tổng số đơn vị. Sách, động, mang ... chiếm tỷ lệ 28% tổng số đơn vị nhưng cũng quan trọng phản ánh qua thuế lệ và thu nhập khoáng sản lâm thổ sản (năm 1417).

Khu vực đồng bằng phát triển mạnh: Thời thuộc Đường có 309 hương với khoảng 75.000 hộ (5); năm 1417 có 2183 xã chiếm 86% tổng số xã tất cả 21 phủ châu và chỉ còn 19 hương (6). Phần lớn phường thị được xuất hiện ở khu vực này chứng tỏ cơ sở thủ công nghiệp (phường), cơ sở thương nghiệp (thị) chủ yếu là ở đồng bằng. Dân số khu vực này năm 1417 là 111165 hộ chiếm 92% toàn bộ số hộ 20 phủ châu. So với số hộ thời thuộc Đường tăng lên khoảng 150% (1,5 lần); so số đơn vị cơ sở thời thuộc Đường (hương) với số đơn vị cơ sở năm 1417 thì tăng lên gấp 7 lần. Bảy thế kỷ (từ thế kỷ VII đến XIV) số hộ tăng khoảng 1,5 lần trong khi số đơn vị hành chính cơ sở tăng 7 lần chứng tỏ sức khai phá phát triển cực mạnh. Tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng không phải là điều tưởng tượng. Ví dụ năm 1829 Nguyễn Công Trứ khai hoang lập huyện Kim Sơn chỉ một năm lập được 60 lý, ấp, trại, giáp tổng số 1260 đinh, 14.600 mẫu. Tất nhiên, lý 50 đinh, ấp 30 đinh, trại 15 đinh, giáp 10 đinh thì chưa phải là một xã.

Tóm lại, *403 năm là 403 năm khai hoang lập ấp, hoạch định thể chế, soạn thảo pháp luật, tiến hành các cải cách trên cơ sở thực tiễn trước Lý theo hướng độc lập hoàn toàn từ kinh tế văn hoá đến quân sự chính trị nhưng không phủ định mù quáng mọi thể chế lý luận trị nước của Trung Quốc.*

Cho nên trong văn minh Đại Việt vẫn tồn tại những nhân tố Hán Đường về mặt văn hoá. Nhưng tinh thần Đại Việt biểu lộ rõ ràng từ hạ tầng cơ sở đến thượng tầng kiến trúc. Ví dụ như trong quan chế có các tước đại liêu ban, minh tự... Không phải quan chế Đại Việt *hoàn toàn rập khuôn* một triều đại nào của phong kiến Trung Hoa mà vận dụng tổng hợp có chọn lọc và sáng tạo toàn bộ kinh nghiệm tổ chức bộ máy chính quyền phong kiến từ nhà Chu đến nhà Tống. Cho nên căn cứ vào chức danh quan lại và sử liệu năm 1006 nói về cải tổ quan chế thể Tống để cho rằng quan chế Đại Việt là quan chế Tống thì hoàn toàn sai lầm. Nên nhớ rằng năm 1370 vua Trần phê phán việc năm Đại Trị "bọn học trò mặt trắng" thay đổi thể chế theo phong kiến phương Bắc.

Phải hiểu rằng tư liệu *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư không toàn diện, không liên tục*, và nhiều chính sách thể chế khi cải đổi thế này lúc chuyển sang thế khác mà không có sử liệu giải thích liên tục như trong các vấn đề chính sách thuế khoá, xã quan chẳng hạn. Sự xuất hiện sở hữu ruộng đất nhà chùa , sự tồn tại của công điền khẩu phần là những điều khác với Trung Quốc, nơi mà chế độ trang viên cực kỳ phát triển. Tuy rằng lưỡng thuế pháp và bảo sao vẫn được vận dụng nhưng không giống với chế độ thuế khoá và bảo sao Trung Quốc. Về mặt tôn giáo cũng thế, Tông Trúc Lâm mang ảnh hưởng phật giáo Trung Quốc nhưng tự thân thành một tông riêng.

So với thời trước Lý, kinh tế xã hội Lý - Trần là khai hoang lập ấp hình thành đại sở hữu ruộng đất (quốc hữu, tập thể và tư hữu) bên cạnh sở hữu ruộng đất nhỏ. Khẳng định quyền tư hữu ruộng đất toàn vẹn bằng pháp luật với thể thức hành chính pháp lý bảo đảm tính bất khả xâm phạm của nó chống sự xâm chiếm của nhà nước (nhà nước đền bù ruộng đất tư hữu bị dùng đắp đê) và của thế gia cũng như tư nhân khác. Hình

thành một thống nhất thể từ đồng bằng đến trung du, miền núi và hướng về nam vượt ra ngoài biên giới trước Lý. Về mặt xã hội, phân tầng xã hội thành 2 cực ổn định : thế gia (có quyền làm quan), thứ dân (không có quyền làm quan) và một lớp không ổn định : nô tỳ (có thể chuyển hoá từ thứ dân thành nô tỳ và ngược lại) thân phận không giống nô lệ cũng không hoàn toàn giống nông nô điển hình trước chế độ tư bản nói chung. Nô là thường dân do đói kém hay "trốn quân dịch) mà hoặc làm sư (tam bảo nô) hoặc làm con nuôi nhà quyền thế, hoặc bán thân làm nô. Hoặc là thường dân hoặc quan lại bị tội, trừng phạt làm nô. Nô phát triển từ hai nguồn nợ và tội thân phận không phải hoàn toàn dê hèn (như sức lao động gia súc) không phải hoàn toàn gắn với đất (nông nô bán theo ruộng đất) mà là những người mất quyền công dân có thể trở lại làm thứ dân (hoặc tự chuộc nếu có tội, hoặc bị buộc tội hoàn tục).

Thời Lý Trần với 403 năm ổn định đã hình thành một xã hội phát triển toàn diện rực rỡ phù hợp với quy luật kinh tế xã hội tư hữu hoá, hàng hoá cá thể hoá, thể chế hoá (pháp luật hoá), thống nhất hoá tuy rằng vẫn không tiêu diệt hoàn toàn chế độ tập thể công xã với thể chế trưởng lão cổ truyền.

CHÚ THÍCH

1) Tư liệu cơ bản trong bài viết này là *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* bản chữ Hán, tập IV. Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1993. Có tham khảo các bản dịch đã công bố. Các tư liệu không dẫn nguyên văn hoàn toàn và không chú xuất xứ. Xin độc giả lần theo năm của biên niên sử đó. Năm có tư liệu hoặc ghi rõ trong lời văn, hoặc ghi trong ngoặc sau lời văn đều dùng năm dương lịch mà các bản dịch đã tính ra để tiện cho độc giả. Một số chỗ tư liệu dẫn không hoàn toàn giống bản dịch vì theo nghĩa bản chữ Hán.

Khi nào dùng tư liệu của sách khác sẽ có chú thích riêng.

Xin lưu ý là tập IV nói trên không phải chỉ thiếu 5 tờ như lời *Thuyết minh* đã giới thiệu mà còn thiếu nhiều hơn và lầm lẫn số trang nhiều hơn, vì bản ngữ chữ Hán này không phải do một bản khác duy nhất in ra.

2) Cao Hùng Trưng. *An Nam chí nguyên*. Hà Nội 1932. tr. 81 - 100.

3) *An Nam chí nguyên*. SĐD. tr. 81 - 100.

Các số liệu này tính đến số lẻ dưới mẫu thăng là theo báo cáo của quan lại địa phương năm 1417. Đó không phải là dữ liệu thống kê học hiện đại, tuy nhiên vẫn có giá trị nghiên cứu. Cũng có thể sai sót, như ngay các tổng số thì Cao Hùng Trưng ghi 1744234,56 mẫu ruộng đất, 7354904,265 thăng thóc thuế, 162518 hộ, 450288 khẩu.

4) *An Nam chí nguyên*. SĐD. tr. 60 - 63.

Mục "Khác" ở cột 11 trong bảng dưới gồm có các loại : Trường, Mang, Quách, Đinh, Lộ, Trại, Địa, Khuê, Trầm, La, Trĩ

5) Xem Nguyễn Duy Hinh. *Kinh tế - xã hội trước Lý*. Nghiên cứu lịch sử số 5 (282) năm 1995. Số hộ lý thuyết là 75.000 hộ còn Cao Biền đặt 195 hương là 79.500 hộ. Dù tính theo các con số như 53208,69257, 85583 hay 50045 hộ thì các tỷ số so sánh với 111156 hộ vẫn xoay quanh 150% : 208, 160, 129, 222, 148%.

6) Lấy số liệu 14 phủ từ Giao Châu đến Nghệ An làm tương đương với lãnh thổ Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam cũ tức khu vực đồng bằng. Các số liệu đều tương đối vì đăng ký không chính xác. Số lượng phủ châu có chỗ 21, có chỗ 20...

Khảo sát về niên hiệu vua LÊ NHÂN TÔNG: *ĐẠI HOÀ chứ không phải THÁI HOÀ*

YAO TAKAO *

Các vua thời phong kiến phương Đông có nhiều đặc quyền, và việc đặt niên hiệu riêng là một trong những đặc quyền đó. Nói cách khác, các vua đặt niên hiệu riêng để nhằm tuyên bố nước mình là một quốc gia độc lập. Cho nên, niên hiệu có ý nghĩa rất quan trọng.

Sau khi đuổi quân đội Minh ra khỏi đất nước, phục hồi nước Đại Việt độc lập, các vua nhà Lê dĩ nhiên đặt niên hiệu của mình. Lê Thái Tổ có niên hiệu Thuận Thiên. Thái Tông có hai niên hiệu là : Thiệu Bình và Đại Bảo. Còn niên hiệu Nhân Tông như thế nào? Theo các biên niên sử, ông cũng có hai niên hiệu là : Thái Hoà (太和) và Diên Ninh (延寧).

Nhưng Nhật Bản có ý kiến cho rằng : "Niên hiệu Nhân Tông là Đại Hoà (大和) chứ không phải là Thái Hoà (太和). Trong giới Việt Nam học tại Nhật Bản người đầu tiên chủ trương như vậy là GS.FUJIWARA Riichiro (1), chuyên gia lịch sử cổ trung đại Việt Nam (đặc biệt là thời Lê). Theo ý kiến của GS. , trên niên biểu phụ của cuốn *Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, từ thời họ Khúc nổi dậy đến thời Chiến tranh Thanh - Pháp.* (Nhà xuất bản Yamakawa, 1975), có niên hiệu Đại Hoà. Ông đưa ra ý kiến đó dựa vào một tư liệu do EFEO (Ecole française d'Extrême Orient, tức Viện Bác Cổ) đã công bố (*Tập văn bia Lăng của các Vua nhà Lê ở Lam Sơn) (2).*

Nếu kiểm tra các loại tư liệu gần gũi thì tôi phải thừa nhận rằng Thái Hoà là phổ biến hơn Đại Hoà, nhưng việc xác định niên hiệu đó ở Nhật Bản thì thật khó là vì quá ít tư liệu. Có một vấn đề nữa là những tư liệu gốc bằng giấy (văn tự) ở Việt Nam cũng rất ít do ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới và hậu quả của chiến tranh lâu dài. Hầu hết là tái bản rồi. Cho nên dựa vào văn tự thì không hay. Còn điều kiện ở Nhật Bản thì không thuận lợi hơn nhiều. Bởi vì không thể kiểm tra tư liệu bằng đá và kim loại. Do vậy, từ lúc GS.FUJIWARA nêu ra vấn đề đó cho đến nay, chưa có một tranh luận nào cả, và không ai quan tâm. Còn bên Việt Nam thì thực ra không có ai biết có vấn đề này.

Hơn mười năm sau kể từ năm 1975, ngẫu nhiên khi đọc cuốn sách *Lịch sử xã hội của Tiền*

---

* *Giảng viên Đại Học Osaka, Nhật Bản*

cổ nước ngoài sang Nhật Bản (do MIKAMI RYUZO viết, Nhà xuất bản Chuo Koron, 1987), tôi nhận ra có tiền "Đại Hoà thông bảo trong danh sách những tiền cổ sang Nhật Bản của cuốn này. Vì vậy, tôi quyết tâm khảo sát về vấn đề này sâu hơn. Thật may cho tôi có dịp làm việc hai năm (1991 - 1993) ở Việt Nam, sau đó tham gia một đoàn nghiên cứu bốn lần (1993 - 1995) ở Việt Nam, sưu tầm được một số tư liệu quý. Tôi xin công bố kết quả khảo sát của mình, và mong các độc giả góp ý kiến và phê bình.

A) VĂN TỰ

Như trên đã nói, vì điều kiện tự nhiên và lịch sử đặc biệt, nên việc giữ lại văn tự Việt Nam thì thật khó, vả lại, mộc bản dễ bị hỏng. Nên hầu hết văn tự có liên quan đến thế kỷ XV là bản chép lại, hoặc soạn lại. Cho nên nếu kiểm tra những tư liệu nói trên thì không có đủ hiệu quả để xác nhận một chữ viết như thế nào. Do vậy, tôi kiểm tra chỉ có hai bộ sách thôi, tức là bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, và bộ Đại Việt sử ký toàn thư.*

A-1) Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Cương mục)

Đây là cuốn biên niên sử từ thời vua Hùng Vương đến cuối thời Lê do triều đình nhà Nguyễn soạn vào năm 1884. Có mộc bản và ở Nhật Bản có một số thư viện bảo quản (3). Bộ sách này khắc niên hiệu Nhân Tông là Thái Hoà. Tôi đoán rằng chính bộ sách này là nguồn gốc của sự sai lầm. Theo cách soạn của cuốn Cương mục do Chu Hy viết, trong bộ sách này có nhiều chú thích (của những người soạn) và lời phê (của vua Nguyễn). Nhưng không có chú thích nào ở chỗ niên hiệu Lê Nhân Tông (4).

A-2) Đại Việt sử ký toàn thư

Hiện đã có nhiều công trình nghiên cứu về mặt tư liệu học, cho nên tôi không nói gì về quá trình biên soạn bộ sách này.

Bên Nhật có vài bản của bộ sách này, tất cả đều viết là Đại Hoà (5).

A-2-1) Đại Việt sử ký toàn thư (bản Nội các Quan bản)

Trong các bản, quan trọng nhất là bản Nội các Quan bản (khắc vào năm 1697). Được in lại vào năm 1993 ở Hà Nội (6). Ngoài phần nguyên văn, bộ sách này còn có phần dịch. Thật hay, phần dịch (tập II, tr.353 - 354) viết là Thái Hoà, nhưng phần nguyên văn khắc là Đại Hoà (tập IV, tr. 357). Dịch giả không chú ý đến điều này.

A-2-2) Đại Việt sử ký toàn thư (bản Hiệu hợp) (7).

Đây là bản do GS. Trần Kinh Hoà (Chin Keiwa) hiệu đính. GS. và nhiều chuyên gia Hán học thu nhập nhiều bản, so sánh, và hiệu hợp lại. Nhưng về niên hiệu Nhân Tông. GS. cho Thái Hoà là đúng. Ở chỗ này có chú thích của GS. như sau :

Ở chỗ Đại Hoà, bộ *Cương mục* khắc rằng Thái Hoà. Tôi nghĩ rằng lấy Thái Hoà thì mới hợp với sự thực.

Nghĩa là những bản mà ông tham khảo khắc là Đại Hoà, nhưng theo bộ *Cương mục* dời Nguyễn, GS. sửa lại là Thái Hoà. Đối với ý kiến đó, tôi không thể thừa nhận được vì cơ sở không xác đáng (8).

Như trên đã nói, văn tự mà tôi có kiểm tra là hai bộ sách này thôi. Nhưng tôi nêu ra là văn tự cũ nhất hiện còn (A-2-1) khắc Đại Hoà.

Tiếp theo chúng ta sang tư liệu bằng đá và kim loại.

B) VĂN BIA

Số lượng bia đá thế kỷ XV thì cũng rất ít, vả lại nhiều tấm bia bị vỡ hoặc mờ hết chữ. Nhưng nhờ sự nỗ lực của các chuyên gia Hán học, tôi có thể khảo sát được 5 tấm bia bằng hiện vật hoặc bản rập.

Theo tôi, văn bia được phân chia làm hai loại theo người tạo dựng, một là bia do cơ quan nhà nước tạo dựng (cho nên có yếu tố công), một nữa là do cá nhân tạo dựng (có yếu tố tư). Trong hai loại này, bia cá nhân thì nhiều hơn, nhưng vì thiếu thông tin, tôi không có đủ điều kiện khảo sát bia loại này (Tôi chỉ xem một bản rập của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm mà thôi).

Còn bia do nhà nước ra lệnh tạo dựng thì số lượng tương đối ít, nhưng vì có yếu tố công, nên có nhiều tấm bia được bảo quản khá chu đáo. Loại bia này được tạo ra theo thứ tự như sau :

1) Triều đình - ra lệnh tạo ra

2) Quan lại cấp cao (nhiều trường hợp là tiến sĩ) làm văn

3) Quan lại cấp dưới - viết chữ

4) Sinh viên thái học v.v... khắc chữ

Vì nhà nước quản lý quá trình tạo dựng như trên, nên khi nghiên cứu những quyền của nhà vua như đặt niên hiệu, bia loại này là tư liệu rất có giá trị. Sở dĩ nói như vậy là vì nó ít có khả năng bị khắc nhầm.

B-1) Đại Hoà Lục niên Mậu thìn khoa Tiến sĩ Đề danh bi ký

Đây là tấm bia tiến sĩ đỗ đạt vào năm Đại Hoà thứ 6 (1448), được tạo dựng dưới triều vua Lê Thánh Tông, vẫn còn ở Văn Miếu - Hà Nội. Người làm văn là ông Đỗ Nhuận (tiến sĩ đỗ năm 1466). Phần chính văn đã bị mờ, khó đọc, nhưng đề bia khắc bằng chữ triện thật dễ đọc được là Đại Hoà. Theo bản rập của Viện Hán Nôm (ký hiệu : 1323) (9) do EFEO làm thủa xa xưa, phần đầu của chính văn cũng có niên hiệu Đại Hoà.

Về tấm bia này, cuốn *Đại Việt lịch triều Đăng khoa lục* (10) và cuốn *Lê triều Lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký* đều viết là "Thái Hoà Lục niên". Còn những công trình nghiên cứu đời sau đều cũng như vậy (12).

B-2) Đại Việt Lam Sơn Chiêu lăng bi

Đây là tấm bia lăng Lê Thánh Tông. Người làm văn bia là ông Nguyễn Đức Tuyên (13). Tấm bia này vẫn còn ở xã Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá, nhưng cũng bị mờ hết, không đọc được. Tuy vậy, EFEO có làm bản rập (14). Nội dung phần đầu là tiểu sử của Thánh Tông. Ở chỗ đầu ghi như sau :

Vua Nhân Tông lên ngôi, Đại Hoà năm thứ 3 ông được phong làm Bình Nguyên vương.

GS.FUJIWARA lấy tấm bia này làm cơ sở cho ý kiến của mình. Tấm bia này được tạo dựng trong thời kỳ cực thịnh của nhà Lê, nên khó có khả năng khắc nhầm.

B-3) Quốc triều Tá mệnh Công thần chi bi

Đây là tấm bia của ông Nguyễn Chích, một vị khai quốc công thần nhà Lê. Vẫn còn ở xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Ở tỉnh này vẫn còn một số tấm bia khai quốc công thần như : Lê Sao, Đinh Liệt, Lê Văn Linh, Đỗ Khuyển, Trịnh Khả v.v... Trong những tấm bia đó, tình trạng bảo quản của tấm bia này được tốt nhất vì con cháu của ông xây nhà bia, bảo quản một cách cẩn thận.

Về tấm bia này, GS. Phan Đại Doãn (Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nay là Đại học Quốc Gia) đã viết một bài gồm có cả phần nguyên văn (viết tay) và phần dịch sang tiếng Việt (15). Trong bài này, GS. viết niên đại tạo

dựng là "Thái Hoà năm thứ 8". Tuy vậy, vào tháng 11, năm 1992, tôi đi tham quan vùng này cùng với ông Nguyễn Văn Chính, (Giảng viên Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), ghi chép lại nguyên văn và xác nhận lại có niên hiệu Đại Hoà. Tấm bia này cũng được tạo ra theo mệnh lệnh của triều đình (16), nên khó có khả năng khắc nhầm.

B-4) Thọ An cung Kính phi Nguyễn Thị Thần đạo bi (17)

Tấm bia này vẫn còn ở xã Lư Khánh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá, nhưng tôi chưa xem hiện vật, chỉ đọc bản rập của Viện Hán Nôm (ký hiệu : 1921). Bà Kính phi là cháu ngoại của ông Lê Hiêu, một vị khai quốc công thần. Bà làm cung phi của Lê Thánh Tông vào năm 1460. Tấm bia này khắc năm sinh của bà là "Đại Hoà tam niên".

B-5) Bối Động thánh tích bi ký

Tấm bia này là tấm bia duy nhất mà tôi có thể giới thiệu được với tư cách là tấm bia tư nhân. Tuy vậy, tôi chưa xem hiện vật, cũng chỉ đọc được bản rập của Viện Hán Nôm (ký hiệu : 2104 - 06). Tấm bia này khắc năm tạo dựng là "Thái Hoà thập nhất niên". Song, trên bia này có tên sách như *Tiệp ký* (chắc là *Công dư Tiệp ký*, thế kỷ 18) và *Nhất thống chí* (trước thời Lê sơ chưa có sách mang tên *Nhất thống chí*), cho nên không phải là bia gốc, chắc chắn là bia tái bản, không thể lấy tấm bia này làm chứng được.

C) PHO TƯỢNG PHẬT

Tôi chưa biết sự tồn tại của pho tượng có chữ ở Việt Nam trước khi đọc bài của bà Phạm Thị Vinh, cán bộ của Viện Hán Nôm (18). Tôi xin giới thiệu pho tượng Phật mà bà Vinh phát hiện ra.

C-1) Bắc Giang tỉnh Cung Kiệm xã Tự nội Phật tượng

Hiện vẫn còn ở chùa thôn Cung Kiệm, xã Nhân Hoà, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc. Bà Vinh kiểm tra nội dung văn bản, địa danh, đơn vị hành chính, trang trí hoa văn, kiểu viết chữ v.v..., và chủ trương rằng pho tượng Phật này là hiện vật thế kỷ XV. Và lại, tác giả giới thiệu văn bản sau lưng pho tượng này như sau :

Lê triều Đệ tam Hoàng đế Thái Hoà Kỷ Ty thất niên. Bắc Giang Trung lộ, Vũ Ninh huyện, Kiệm xã, tín chủ Đào Ngân, Nguyễn Thị Biên, Nguyễn Lang, Đào Thị Điều, Nguyễn Bé, Nguyễn Thị Thiếu đẳng (19). (Trong bài không có phần nguyên văn, chỉ có phần phiên âm và dịch).

Sau khi làm xong ở làng Kim Đôi, xã Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc vào tháng 7, năm 1994 để nghiên cứu dòng họ Nguyễn làng Kim Đôi, tôi ghé vào chùa này cùng với ông Nguyễn Văn Kim, (Giảng viên Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nay là Đại học Quốc Gia) và cụ Nguyễn Sĩ Tân, chi trưởng họ Nguyễn làng Kim Đôi, đọc nguyên văn. Ba người nhất chí có niên đại Đại Hoà, ghi chép chụp ảnh để làm chứng cứ (20).

D) TIỀN CỔ

Tiếp theo là tư liệu bằng kim loại, tức tiền cổ bằng đồng. Cũng như niên hiệu, việc phát hành tiền tệ riêng là để chứng tỏ nước mình là một nước độc lập, và các nước độc lập cố gắng lưu hành nó để bảo đảm danh dự và uy quyền của mình.

Trường hợp Việt Nam, đã có tiền đồng đúc niên hiệu riêng từ thời kỳ độc lập, thế kỷ X. Tuy mức độ lưu hành thì không rõ, nhưng hiện vật thì vẫn còn nhiều, và trong những tiền đó một số

loại có sang Nhật Bản cùng với những loại tiền đồng Trung Quốc trong thời kỳ phong kiến. Tiền tệ thời Lê Nhân Tông cũng sang nhiều và được giữ lại cho đến nay. Tôi đã từng xem tiền đó ở hai nơi.

Một là Viện Bảo tàng lịch sử Hà Nội. Trên tầng hai của bảo tàng có chỗ triển lãm dành cho thời Lê. Ở đấy có một hòm kính chứa những loại tiền của các vua Lê. Trong đó có ba loại tiền đồng của vua Nhân Tông là : "Đại Hoà thông bảo", "Thái Hoà thông bảo", và "Diên Ninh thông bảo". Nhưng không có lời thuyết minh về niên hiệu Đại Hoà và Thái Hoà. Vả lại, Thái Hoà thông bảo bị nát hẳn, không thể đọc chữ được.

Một nơi khác là Viện bảo tàng Hoá đề thuộc Ngân hàng Quốc gia Nhật Bản tại Tokyo. Bảo tàng này triển lãm 33 loại tiền cổ Việt Nam (người ta gọi là An Nam tiền) (21), nhưng không có tiền Thái Hoà thông bảo, chỉ có tiền Đại Hoà thông bảo mà thôi. Như vậy tôi chưa xem tiền Thái Hoà thông bảo, nhưng theo một số thông tin khác, loại tiền cổ đó cũng tồn tại. Cho nên, chúng ta phải tham khảo những công trình nghiên cứu của chuyên gia hoá học (Thứ tự giới thiệu như sau không theo niên đại xuất bản).

D-1) Cục điều tra thuộc Ngân hàng Quốc gia Nhật Bản soạn. Đồ lục Hoá đề Nhật Bản", tập I, Tòa soạn báo Tân báo Toyo Kezai, 1972 (22)

Cuốn tập I của bộ sách này có phần "Những đồng tiền nước ngoài sang Nhật Bản". Trong phần đó có nhiều đồng tiền Việt Nam từ thế kỷ X đến XX. Cuốn này là một tư liệu do GS.MI-KAMI tham khảo, và không nói gì về Thái Hoà thông bảo (23).

D-2) Đỗ Văn Ninh, Tiền cổ Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1992

Cuốn sách này là do GS. Đỗ Văn Ninh, (Viện sử học) viết. Cuốn này đề tài là tiền cổ thời phong kiến Việt Nam. Theo sách của D. LACROIX (*Cổ tiền học An Nam*, Sài Gòn, 1900), GS. thừa nhận sự tồn tại của tiền đúc niên hiệu Đại Hoà, nhưng chủ trương như sau :

Thực ra đây (tức tiền Đại Hoà; YAO) vẫn là tiền Thái Hoà. Chữ "Đại" được dùng như chữ "Thái" và đồng tiền phải đọc là "Thái Hoà thông bảo" (tr.74).

Tôi muốn hỏi tại sao chữ *đại* phải đọc là chữ *thái*. Vì sao Thái Hoà thì đúng, còn Đại Hoà thì sai. Tác giả hoàn toàn không giải thích gì cả.

D-3) A.SCHROEDER, Đại Nam Hoá đề lục, Paris, 1905 (24)

Đây là một trong những công trình nghiên cứu lớn nhất về tiền cổ Việt Nam. Gồm có hai cuốn, tập I là bản giải thích, tập II là tập ảnh (đồ lục). Lập trường của ông là tiền Đại Hoà là tiền chính thức. Ông nói như sau :

Tuy thấy đồng tiền đúc hai chữ Thái Hoà, nhưng tiền đó mỏng và nhỏ, như là một lá bùa, không phải là đồng tiền. Mọi trường hợp đều là tiền giả được đúc đời sau. Còn tiền chính thức thì to và dày, đúc hai chữ thật đẹp (tập I, tr.31. chú 1).

Theo ông LACROIX, đồng tiền Thái Hoà thông bảo cũng có tiền to, cho nên ý kiến của hai chuyên gia này hoàn toàn khác nhau. Nhưng rất tiếc vì chưa đọc cuốn của ông LACROIX, nên tôi không có tư cách xác định bên nào là đúng. Nhưng có một điều thật rõ ràng là : khảo sát tiền cổ Việt Nam, không có chứng cứ Đại Hoà là chữ nhầm. Còn trong những chuyên gia tiền cổ, hầu hết cho rằng Đại Hoà thông bảo là tiền chính thức (25).

KẾT LUẬN

Theo kết quả kiểm tra hơn mười loại văn tự và tư liệu bằng đá và kim loại, tôi chủ trương rằng niên hiệu vua Lê Nhân Tông là Đại Hoà. Tuy vậy, vẫn còn một số vấn đề liên quan. Tức là từ lúc nào niên hiệu Thái Hoà trở nên phổ biến hơn Đại Hoà ? (26). Có lý do nào dẫn đến sự thay đổi này?.

Rất tiếc là tôi không đủ sức để xuất trình ý kiến vững chắc. Nếu muốn làm thì người ta phải kiểm tra tất cả các tư liệu (như văn bia, tiền cổ, và văn tự gốc v.v... Cho nên tôi tự phê bình vì chưa kiểm tra toàn diện mà đã viết bài này). Nhưng một điều đã rõ rồi, tức là nhà Nguyễn lấy Thái Hoà làm niên hiệu chính thức. Người đầu tiên dùng Thái Hoà là ai ? Người trí thức ngoài triều đình hay quan lại trong triều đình ? Hoàn toàn là bí ẩn. Tuy vậy, tại sao các soạn giả bộ *Cương mục* dùng Thái Hoà, ông SCHROEDER viết rằng họ ghi nhầm là vì họ là những người "bác học" (SCHROEDER sách đã dẫn, tr.31, chú 1. Trường hợp này, từ "bác học" là từ chê).

Tôi xin đồng ý với ông rằng người trí thức cố sửa lại hoặc đính chính lại "sự sai lầm" đời Lê (lấy Đại Hoà làm Thái Hoà) theo nhận thức của mình. Nhưng theo tôi, chính họ đã nhầm.

Khi khảo sát ý thức đó, tôi nhớ lại một nhân vật nổi tiếng, tức ông Lê Văn Hưu, một vị tiến sĩ thời Trần, soạn giả bộ *Đại Việt sử ký*. Như mọi độc giả đều biết, nước Việt Nam chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa từ thời xa xưa, chỉnh lý chế độ quan lại, thi cử, lễ chế v.v... theo mô hình của Trung Quốc. Nhưng thế kỷ X, trong thời kỳ mới độc lập, vẫn còn nhiều sai lầm, hỗn loạn. Ví dụ: Vua Đinh Bộ Lĩnh có 5 vị hoàng hậu. Đối với vua đầu tiên nhà tiền Lê, các đại thần tặng thuỵ hiệu là "Đại hành Hoàng đế". Với việc đó, ông Lê Văn Hưu phê bình rằng họ không biết "lễ" là gì (27).

Người trí thức đời Nguyễn dùng Thái Hoà là vì họ có ý thức giống như ông Lê Văn Hưu chăng?

Hơn nữa, tôi đã trình bày ý kiến của mình, không có ai trong giới sử học tại Việt Nam chú ý và đồng ý (28). Tôi nghĩ rằng các độc giả cũng có ý thức như trên chăng? Có lẽ các độc giả cũng nên xem kỹ tấm bia tiến sĩ ở Văn Miếu.

Gần đây, nhờ chính sách đổi mới, trong giới sử học Việt Nam, nhiều tư liệu bản dịch có chú thích được xuất bản, hoặc tư liệu gốc được in lại. Chính vì vậy, người ta phải làm công trình nghiên cứu một cách trung thực với tư liệu gốc. Với tư cách là một chuyên gia người nước ngoài, không có đủ điều kiện đọc nhiều tư liệu gốc tại chỗ, tôi hy vọng như vậy.

Bài này chưa thể tham khảo được những công trình nghiên cứu như sách của ông LACROIX. Cho nên nếu các độc giả tìm thấy tư liệu nào hoàn toàn trái với ý kiến của tôi, xin bảo cho biết. Thái độ chuyên gia phải : "khi sửa lại sự sai lầm của mình, đừng làm muộn (Luận ngữ)". Tôi không sợ hoặc không cảm thấy xấu hổ nếu ý kiến của mình bị coi là nhầm. Tuy vậy, cho đến lúc có tư liệu mới hoặc có người nêu ra ý kiến mới, tôi chủ chương như sau :

Như ông SCHROEDER và GS. FUJIWARA đã nêu ra, niên hiệu vua Lê Nhân Tông là "Đại Hoà", chứ không phải là "Thái Hoà".

CHÚ THÍCH

1) *Nghiên cứu Lịch sử Đông Nam Á*. Nhà xuất bản Hozokan, 1986, tr.468 (Bản tiếng Nhật)

2) Xem chú (14)

3) Năm 1969, Thư viện Trung ương Đài Loan cho in lại.

4) Trong bản dịch ra tiếng Việt cũng không có chú thích nào cả.

5) Hai bản của thư viện Đông Dương Văn Khố (Tokyo Bunko), Bản Quốc tử giám của thư viện trường Đại học Tổng hợp Tenri đều khác Đại Hoà. Bản do ông HIKIYA Toshiaki cho xuất bản vào năm 1884 tại Tokyo cũng thế.

6) Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1993(4 tập).

7) Trần Kinh Hoà, Trung tâm Văn hiến Đông Dương học, Trường Đại học Tổng hợp Tokyo, 1984-86.(3 tập) (Bản tiếng Nhật).

8) Bộ *Cương mục* được soạn thảo khoảng 400 năm sau.

9) Xin tham khảo cuốn *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* do Viện Nghiên cứu Hán Nôm soạn, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1993.

10) Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1961, tập 1, tr.21-32.

11) Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1963, quyển 1, tr.36.

12) Ví dụ : Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tr. 834. Trung tâm hoạt động văn hoá khoa học Văn Miếu - Quốc tử giám soạn, *Văn bia tiến sĩ - Văn miếu - Quốc tử giám - 1442 - 1779*, In roneo, Hà Nội, 1990, tr.8. Đỗ Văn Ninh, *"Bia nghè Trường Giám", Nghiên cứu Lịch sử* số 234, 1987, tr. 83-85.

13) Chức Thị lang Trung thư giám Trung thư xá nhân.

14) E. GASPARDONE, *Les stèles royales de Lam - Sơn*, EFEO, Hà Nội, 1935, pl.VI.

15) "Nguyễn Chích, Trong cuộc kháng chiến chống Minh, qua di tích và văn bia", Tạp chí *Khảo cổ học* số 20, 1976, tr.24 - 43.

16) Người làm văn là Lương Thế Vinh (đỗ trạng nguyên năm 1463).

17) Người làm văn là Trình Thuấn Du (đỗ khoa Minh kinh năm 1429).

18) "Văn bản chữ Hán trên pho tượng Phật thế kỷ XV mới được phát hiện tại Hà Bắc", *Tạp chí Hán Nôm* số 17, 1993, tr. 54-57.

19) Tôi đọc là "vạn" nhưng không rõ.

20) Thật sơ xuất, tôi quên kiểm tra văn bản trên bệ đá của pho tượng này.

21) 14 thuộc loại thời Nguyễn, 11 thuộc loại thời Lê và 8 thuộc loại thời kỳ trước nhà Lê.

22) Đồ lục hoá đế Nhật Bản. Tập 1, Toà soạn Báo Tân báo Toyo Kezai, 1972 (Bản tiếng Nhật).

23) Như trên. (tr. 101).

24) A. SCHROEDER, *Annam, Etude numismatiques, Imprimerie Nationale*, Paris, 1905.

25) Ví dụ : ASADA Denkyo, "Hoá đế An Nam", *Thời báo kinh tế tài chính* số 22-12, 1934, tr. 57-58. Bản tiếng Nhật. MIURA Gosen, *An Nam Tuyền Phả*, Nhà in Onoya, 1966, tr. 34 (Bản tiếng Nhật) Đinh Phúc Bảo, *Đại Từ điển Tiền cổ*, Nhà xuất bản Trung Hoa, 1982, tập Thượng, phần Ba nét. (Bản tiếng Trung Quốc).

26) Như mọi người đều biết, nghĩa hai từ *Đại hoà* và *Thái hoà* như nhau. Tuy vậy, cũng như ở Trung Quốc, *Thái hoà* trở nên phổ biến hơn ở Việt Nam.

27) Xin xem lời bàn của ông Lê Văn Hưu, trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (do Viện Sử học soạn, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1965, tập 1, tr. 155 và 179).

28) Chỉ có một ngoại lệ là ông Trần Trọng Kim. Trong cuốn *Việt Nam sử lược*, có niên hiệu Đại Hoà (Bản do Bộ Giáo dục, Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1971, quyển 1, tr.253).

Sau khi viết xong bài này, tôi được Bà Nguyễn Bích Hà, (Trường Đại học Ngoại Ngữ Osaka) sửa lại văn chương. Tôi xin chân thành cảm ơn bà. Nội dung bài này tôi xin chịu trách nhiệm một cách toàn diện.

LÀNG CHẠM BẠC ĐỒNG SÂM

PHẠM QUỐC SỬ *

Làng Đồng Sâm (trước gọi là Đường Thâm), gồm hai thôn Thượng Gia, Thượng Họa, nay thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Đây là một làng nổi tiếng ở đồng bằng sông Hồng bởi có nghề chạm bạc cổ truyền.

Niên đại thành lập làng có liên quan đến kiến tạo địa hình của cả khu vực Đông - Nam Thái Bình. Căn cứ vào địa danh "Bố Hải khẩu" chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, là nơi cát cứ của sứ quan Trần Lãm (1), nhiều nhà nghiên cứu cho rằng vào thế kỷ X, thị xã Thái Bình vốn là cửa biển (cửa biển Bố), do đó làng xã thuộc các huyện Thái Thụy, Kiến Xương không thể có trước thế kỷ này. Nhưng việc phát hiện thấy mộ táng thời Hán (2) và nhiều cứ liệu về địa danh, di tích văn hoá đã cho phép xác định niên đại hình thành các làng xã trên thuộc loại sớm.

Dựa vào sách "An Nam cửu kinh long", có ghi chép các thế đất ở Thái Bình được khảo sát vào thời Cao Biền (cuối thế kỷ IX) và nhiều cứ liệu khác, một công bố khoa học gần đây đã xác định đường biên phía Đông - Nam (giáp biển) của miền đất Thái Bình vào thế kỷ IX (3). Đường biên đó chạy dài từ sông Hồng (phía Nam tỉnh) đến tận sông Hoá (phía Đông - Bắc tỉnh), đi qua các thôn Nam Đường (xã Đình Phùng), Tả Phù, Thượng Hoà (xã Hồng Thái) và một phần xã Trà Giang, đều thuộc huyện Kiến Xương ngày nay.

Việc xác định đường biên trên tương đối phù hợp với bản đồ lịch sử phát triển sông Hồng (4) mà theo đó, các làng phía Đông - Bắc huyện Kiến Xương, trong đó có Đồng Sâm, nằm ở khu vực được hình thành cách đây khoảng 1000 năm. Trong quá trình biển lùi, các gò, đống nổi lên sớm nhất. Đó chính là những điểm chiếm lĩnh đầu tiên làm địa bàn tụ cư của dân khẩn hoang, để tiếp đó , chinh phục nốt bãi sình lầy xung quanh và lấn ra biển.

Dấu tích gò, đống tại Đồng Sâm vẫn được người địa phương nhắc tới, đó là địa danh gò "Vông". Làng Đồng Sâm vốn bắt đầu từ một gò đất cao, trên đó, mọc nhiều cây Vông. còn dẫn đến các tên gọi : sông "Vông", chợ "Vông" (tức sông Đồng Giang và chợ Đồng Sâm hiện nay) và có thể còn có làng "vông", để đưa đến cái tên chữ "Đồng Sâm" (chữ "Đồng" là "cây vông", "Sâm" là "rậm rạp", vậy Đồng Sâm có nghĩa là "nhiều cây Vông" hay "rừng vông" (5).

Mặc dù tư liệu quá ít ỏi nhưng bằng những câu chữ được chắt lọc qua thư tịch cổ thì có thể Đồng Sâm, với ý nghĩa là một địa bàn dân cư, được hình thành cách đây ít nhất 1000 năm, đó cũng chính là cơ sở để phát triển ở đây một nghề

* *NCS. - ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.*

thủ công - nghề chạm bạc, theo logic tự nhiên: *An cư lạc nghiệp* của đời sống dân gian.

Thơ ca dân gian ở Đồng Sâm có câu :

"Đồng Sâm bia đá lá đồng,

Bia đá thì thấy, lá đồng thì không".

Đó là bia đá, sách đồng ghi chép về vị tổ nghề chạm bạc Nguyễn Kim Lâu, sống vào thế kỷ XV. Tấm bia này còn dựng trước am thờ, nằm trong khuôn viên ngôi chùa của làng, gọi là chùa Kim Tiên (Kim Tiên tự). Mặt trước bia có bài ký : Tổ tích lưu truyền thụ nghiệp Địa Minh quốc Bảo Lạc Châu (lưu truyền sự tích vị tổ họ nghề ở châu Bảo Lạc, nước Địa Minh). Phần cuối ghi : Thuận Thiên nhị niên xuân nguyệt cốc nhật, tức bài ký được khắc vào ngày lành, tháng xuân, năm Thuận Thiên thứ hai (1429), đời vua Lê Thái Tổ. Mặt sau tấm bia cũng có một bài ký tiêu đề : Cổ tích danh lam Kim Tiên tự tu tạo thạch bi ký (Bài ký trên bia đá ghi việc tu tạo danh lam cổ - chùa Kim Tiên). Phần cuối ghi : Hoàng triều Chính Hoà nhị niên Tân Dậu chi cửu nguyệt cốc nhật tức bài ký được khắc vào ngày lành tháng 9 năm Tân Dậu niên hiệu Chính Hoà thứ hai (1681), triều vua Lê Hy Tông. Như vậy, bài ký thứ hai được khắc lên mặt còn lại của tấm bia đã dựng trước đó 252 năm.

Theo văn bia năm 1429, vị tổ Nguyễn Kim Lâu người thôn Thượng Gia, xã Đường Thâm, học nghề "bổ khuyết đồng oa" (nghề vá nồi đồng) ở châu Bảo Lạc (nay thuộc Cao Bằng), thời nước ta bị nhà Minh cai trị (1414 - 1427), đem về dạy cho dân làng. Sau một thời gian truyền nghề, Nguyễn Kim Lâu đã lập ra phường thợ, lấy tên là Phúc Lộc, sắp đặt thành 7 hàng. Đứng đầu là chức "trùm" phường, dưới là các chức "tri" phường, đứng đầu các hàng (từ hàng thứ nhất đến hàng thứ 7). Để duy trì tổ chức và phát triển nghề nghiệp, phường Phúc Lộc đặt ra một số quy định (phường quy). Theo đó, đối tượng được truyền nghề, không nhất thiết là người bản xã, mà cả người của các xã khác trong phủ, huyện, trừ những người trước đã theo học ở nơi khác hoặc nghề khác. Việc học nghề được tiến hành trong nhiều năm. Mỗi người trước khi học nộp "tiền xưa ba mặt" (ba quan tiền) để cúng Tiên sư và cầu phúc. Người nào không theo lệ đó, phường phát hiện được, liền bị thu nghề. Người trong phường đi các nơi, nghe thấy điều gì hay về nghề thì tìm đến nhà mà học lấy. Các tốp thường hành nghề lưu động trong thiên hạ phải có ý thức tương trợ lẫn nhau. Tốp thợ này gặp hoạn nạn, tốp khác biết phải đến ứng cứu. Dù hành nghề ở đâu, hàng năm, vào ngày 5 tháng Giêng âm lịch, thợ trong phường phải tập trung về trước am thờ để cúng Đức tổ và xem xét công việc trong năm.

Cũng theo văn bia 1429, khi nhà Lê được thành lập (1428) nghề vá nồi đồng được coi là "việc quan", nên có điều kiện phát triển sớm hơn. Từ chuyên vá nồi đồng , thợ Đồng Sâm tiến tới gò đúc đồ đồng và các đồ kim khí khác. Họ đã đúc chuông lớn và cột đèn sắt để cúng cho chùa làng. Đây cũng là bước chuẩn bị để sau đó, thợ Đồng Sâm chuyển hẳn sang công nghệ sản xuất đồ kim hoàn.

Chuyển sang làm đồ kim hoàn, với một công nghệ đòi hỏi sự tinh xảo, thợ Đồng Sâm đã chọn lối đi riêng, chuyên chú vào các mặt hàng bạc. Từ nguyên liệu chủ yếu là bạc, họ chế tác ra nhiều loại sản phẩm khác nhau, song nhìn chung có ba loại hình chính : đồ trang sức (nhẫn, vòng cổ, vòng tay, xà tích, hoa tai...), đồ thờ cúng (đỉnh vạc, lư hương, chân đèn, các tượng vật thiêng...), đồ mỹ nghệ (bình trà, ly rượu, nậm, ấm, chén, khay, tráp, phù điêu, chuôi kiếm...). Mẫu trang trí trên hàng bạc Đồng Sâm thường là những mô típ phổ biến dưới các triều đại phong kiến Việt Nam như : tứ linh, bát vật, bát bảo, bát quả, tứ hựu, đồ án hình học... Trong 4 khâu cơ bản của kỹ nghệ kim hoàn (trơn - dấu - dậu - chạm), ưu thế của thợ bạc Đồng Sâm là ở kỹ thuật chạm trổ. Khai thác đặc tính quý của bạc là độ phản quang lớn, họ đã sử dụng thủ pháp sáng -

tối, trên một vật thể chiếm không gian đa chiều để chạm các đồ án trang trí theo kiểu chính - phụ, đậm - nhạt, nông - sâu, nhằm tạo ra hiệu quả thẩm mỹ khi thưởng thức vật phẩm. Đó là đóng góp có giá trị của thợ kim hoàn và nghệ thuật chạm khắc Việt Nam.

Phần lớn thợ Đồng Sâm chia thành từng tốp nhỏ (các "gánh"). Từ 1 đến 3 người, mang theo đồ nghề thô sơ (bễ thổi lửa, đe, búa, ve, chạm...), hành nghề lưu động khắp các vùng. Đôi khi, một số thợ bị trưng tập về kinh đô, làm đồ dùng cho vua chúa hoặc các đồ cống phẩm.

Cho đến cuối thế kỷ XVII, nghề chạm bạc ở Đồng Sâm đã có bước phát triển. Văn bia năm 1681 cho biết : vào năm này, chỉ riêng số thợ bạc của phường Phúc Lộc đóng góp vào việc tu tạo chùa Kim Tiên đã lên tới 149 người, bao gồm : 1 trùm phường (ông Trần Đắc Dự), 7 tri phường (đứng đầu 7 hàng), 18 thợ nhất hàng, 24 thợ nhị hàng, 21 thợ lục hàng, 13 thợ thất hàng. Tính theo họ, trừ 6 người vì chữ mờ không rõ họ, còn lại : họ Nguyễn 68 người, họ Triệu 47 người, họ Trần 17 người, họ Đinh 5 người, họ Vũ 3 người, họ Hoàng 1 người, họ Ngô 1 người, họ Đỗ 1 người.

Sự hưng khởi của một số thành thị (các thế kỷ XVII - XVIII) đã thu hút khá đông thợ thủ công các làng. Một bộ phận thợ bạc Đồng Sâm đã lên định cư ở Thăng Long, làm hàng bạc và đổi bạc. Họ cùng với đồng nghiệp gốc các làng Châu Khê (Hải Dương), Định Công (Hà Nội), lập ra phường Đông Các - một trung tâm kim hoàn lớn của Thăng Long thời bấy giờ (nay là phố Hàng Bạc, Hà Nội). Sau khi cục diện Đàng Trong - Đàng Ngoài được xoá bỏ, đất nước thống nhất, thợ bạc Đồng Sâm còn đến lập nghiệp ở Phú Xuân - Huế, Hội An, Gia Định...

Như vậy, từ nghề vá nồi đồng cho đến khi trở thành công nghệ chạm bạc, với kỹ thuật chạm trổ độc đáo, điêu luyện, là cả một quá trình tiếp thu, sáng tạo không ngừng của người Đồng Sâm. Hành tích vị tổ nghề cũng như diễn biến của sự chuyển hoá công nghệ ở Đồng Sâm khác hẳn với bất cứ một làng kim hoàn nào thuộc Bắc Bộ. Sự ra đời của phường Phúc Lộc là bằng chứng về tính tổ chức và ý thức nghề nghiệp rất cao của thợ Đồng Sâm. Nhưng khác với các phường hội Tây Âu thời trung đại, phường Phúc Lộc trước sau vẫn nằm trong khuôn khổ một làng nghề và bám rễ chặt chẽ vào nền tảng kinh tế nông nghiệp. Hơn vì bảo vệ và điều hoà các lợi ích kinh tế, phường Phúc Lộc chủ yếu nhằm cố kết các thợ bạc có cùng nguồn gốc, chăm lo việc thờ cúng vị tổ và duy trì truyền thống công nghệ riêng của họ.

Sau khi hoàn thành việc xâm lược (1883), người Pháp bắt đầu tiến hành khai thác thuộc địa Việt Nam. Tuy nhiên trong cuộc khai thác thuộc địa lần 1 (1897 - 1914), tư bản Pháp cũng chưa thật đầu tư cho công nghệ vàng bạc. Trong khi đó nhiều nhà kinh doanh vàng bạc người Việt đã xuất hiện. Năm 1896, tại Sài Gòn, trong tổng số 366 nhà công thương Việt Nam đã có 26 chủ hiệu kim hoàn. Cũng năm này, Chợ Lớn có 10 chủ hiệu kim hoàn trong tổng số 306 công thương gia người Việt (6). Song, với tư duy thực tiễn, người Pháp đã bắt đầu nhận thấy có thể chế biến thứ vật phẩm xưa nay chỉ dành cho kẻ quyền quý bản xứ, hay triều cống các hoàng đế Trung Hoa, thành nguồn lợi xuất khẩu. Tại Hội chợ các thuộc địa Pháp ở Pari năm 1912, hàng bạc Đồng Sâm (7) đã lọt mắt các đại thương châu Âu. Từ đó, tư bản Pháp độc quyền thu mua và xuất khẩu hàng bạc mỹ nghệ Việt Nam, trong đó có hàng bạc Đồng Sâm. Thế nhưng, người Đồng Sâm vẫn dường như chưa biết về những diễn biến quan trọng kia. Niềm kiêu hãnh cao nhất đối với họ vẫn là việc được vua Khải Định (1916 - 1925) cho vời hai nghệ nhân Đồng Sâm vào Huế, sửa lại chiếc ngai vàng cho các vua triều Nguyễn. Một trong hai người là ông Lưu Quang Chế, được phong hàm thất phẩm. Làng Đồng Sâm nhân dịp đó cũng được vua ban cho sắc phong.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), sự chú ý nhiều hơn đến mối lợi từ công nghệ vàng bạc của tư bản Pháp, và đặc biệt, tác động của quan hệ kinh tế TBCN đã làm cho nghề chạm bạc ở Đồng Sâm có cơ hội phát triển. Tại Hội chợ Hà Nội năm 1925, hàng bạc Đồng Sâm được ghi nhận như một mặt hàng xuất khẩu có giá trị của Công ty xuất nhập khẩu Đông Dương. Và đến hội chợ năm 1941, nó đương nhiên chiếm ngôi vị hạng A, cùng với một số mặt hàng nổi tiếng khác của Thái Bình như : tơ lụa, hàng cói, dăng ten, thảm, đồ đan, mây, đồ gỗ tối tân... (8).

Khi lợi ích kinh tế dẫn đường cho các chủ bao mua đến Đồng Sâm, thì tại đây cũng bắt đầu xuất hiện các xưởng chạm bạc tư nhân. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến trước 1945, ở Đồng Sâm có khoảng 20 xưởng chạm bạc, phần lớn có từ 10 đến 20 nhân công. Một vài xưởng có tới 40 nhân công, như xưởng của các ông : Cửu Tiến, Tạ Khánh... Thời kỳ cao điểm, tổng số thợ bạc Đồng Sâm có thể lên tới 450 người, chiếm khoảng 80% số lao động nam giới trong làng. Theo P.Guru (P.Gourou), trong khoảng 1400 thợ kim hoàn trên toàn Bắc Bộ, thì các làng Thượng Gia, Thượng Hoà (xã Đồng Sâm cũ) là nơi tập trung chiếm tới 17% dân số hoạt động (nam - nữ từ 18 đến 60 tuổi) của toàn tổng Đồng Sâm (10).

Các chủ xưởng (tiểu chủ) thuê nhân công và nhận nguyên liệu làm hàng đặt cho các chủ bao mua. Các thợ được chủ nuôi cơm và trả lương theo tay nghề. Thợ có tay nghề cao, lương tháng được từ 8 đến 10 đồng, tay nghề trung bình lương tháng được từ 3 đến 4 đồng (tiền Đông Dương) (11). Thu nhập về nghề chạm bạc đã trở thành nguồn sống chính của nhiều gia đình.

Kỹ thuật chạm bạc của người Đồng Sâm thời kỳ này cũng đạt tới mức tinh xảo. Sản phẩm của họ phần nhiều là hàng xuất khẩu, và chủ yếu phục vụ thị trường Pháp, Thuỵ Sĩ, Hồng Kông... Ngoài các mặt hàng truyền thống, đã thấy xuất hiện các mặt hàng mới : ly, cốc, đồ pha cà phê, hộp thuốc lá, gạt tàn thuốc lá, bộ đồ ăn, đồ dùng văn phòng, đồ trang sức kiểu phương Tây...

Nhưng đến những năm phát triển cao nhất (1938 - 1941), vẫn chưa có xưởng chạm bạc nào ở Đồng Sâm trở thành công trường thủ công TBCN. Lý do : vốn của các chủ xưởng quá nhỏ bé. Họ lại bị các chủ bao mua khống chế hoàn toàn, từ khâu cung cấp nguyên liệu đến tiêu thụ sản phẩm. Khi không có chủ bao mua đặt hàng, họ đành phải đóng cửa xưởng, giải tán thợ. Một số tiểu chủ mở cửa hiệu với ý đồ vừa sản xuất vừa bán hàng tại chỗ. Song, ở một số làng hẻo lánh, xa đô thị, cửa hiệu của họ đã không tồn tại lâu dài.

Mặc dù vậy, sự xuất hiện của kinh tế tiểu chủ vẫn đáng được ghi nhận như một thành tựu trong lịch sử phát triển của nghề chạm bạc ở Đồng Sâm.

Cũng phải nói đến các chủ bao mua có quan hệ trực tiếp với các xưởng chạm bạc Đồng Sâm, đó là : Bảo Hoa, Kiến Thịnh, Tân Thịnh, Đức Thái, Đức Bảo, Trần Hưng, Hàn Gia, Đức Minh, Tư Trang, Đồng Nguyên Thái, Lương Đông Hưng, Bùi Hưng Gia, Kỳ Xương Cơ... Đó là những nhà kinh doanh vàng bạc (người Hoa và người Việt) ở Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn. Bùi Hưng Gia, người làng Bưởi - Hà Nội, trước đã về Đồng Sâm học nghề chạm bạc. Các chủ bao nhận hàng của công ty xuất nhập khẩu Đông Dương, mua nguyên liệu từ thương nhân Trung Hoa, gia công sản xuất cho các xưởng chạm bạc Đồng Sâm và nhận sản phẩm theo định kỳ, ở vị trí trung gian hưởng lãi, họ thu được lợi nhuận lớn gấp nhiều lần so với các chủ sản xuất. Song, vai trò của họ là đã kích thích, làm thức dậy cả một tiềm năng công nghệ quý hiếm của người Đồng Sâm.

Ngoài những người thợ làm việc trong các xưởng chạm bạc trong làng (chiếm 50% tổng số thợ bạc Đồng Sâm), số thợ bạc còn lại hành nghề bán lưu động và lưu động. Thợ bán lưu động

(chiếm 25% tổng số thợ Đồng Sâm) chủ yếu làm thuê dài hạn cho các hiệu kim hoàn ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn và Chợ Lớn. Thợ loại này thường có tay nghề cao (vì chủ tuyển lựa khắt khe) và được trả lương cao. Có nghệ nhân được trả lương tháng tới 33 đồng (tiền Đông Dương), tương dương 50 thùng thóc (giá năm 1938). Thợ lưu động (chiếm khoảng 25% tổng số thợ Đồng Sâm) phần lớn vẫn hành nghề các nơi trong nước, nhất là ở khu vực dân tộc ít người. Một số ít thợ còn sang Cao Miên, Ai Lao, Thái Lan, Hồng Công, Pháp, Bỉ... hành nghề và ít khi trở về.

Cho đến đầu năm 1942, khi các công ty tư bản Nhật gạt bỏ hẳn tư bản Pháp, độc chiếm thị trường Đông Dương, thì nghề chạm bạc ở Đồng Sâm bắt đầu gặp khó khăn. Các xưởng chạm bạc mất dần mối đặt hàng và đi đến tan rã.

Trong những năm 1945 - 1949, mặc dù chúng ta đã dành được chính quyền, nhưng ngay sau đó (1946) cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nên nghề chạm bạc cũng chẳng có điều kiện phục hồi. Sau khi Pháp chiếm Thái Bình (1950), một vài tiểu chủ ở Đồng Sâm mở lại xưởng cũ, nhận đặt hàng của các tiệm vàng bạc ở Sài Gòn. Song, những hoạt động yếu ớt đó cũng chỉ kéo dài đến hết năm 1953.

Trong những năm 1953 - 1957, chính sách khuyến khích kinh tế tư nhân - cá thể của Nhà nước ta đã tạo điều kiện cho các xưởng chạm bạc tư nhân ở Đồng Sâm xuất hiện trở lại. Từ Đồng Sâm, nghề này cũng bắt đầu phổ biến đến các thôn khác của xã Hồng Thái (Tả Phù, Hữu Bật...), và hai xã Lê Lợi, Trà Giang lân cận. Trên cơ sở liên hợp các tổ chạm bạc tư nhân của ba xã, tập đoàn sản xuất hàng bạc Lê - Hồng - Trà (Lê Lợi, Hồng Thái, Trà Giang) đã hình thành.

Năm 1959 Hồng Thái tiến hành vận động, thành lập 4 hợp tác xã (HTX) chạm bạc : Cờ Đỏ, Sao Vàng, Thống Nhất, Hoà Bình. Năm 1960, 4 HTX trên hợp nhất, xây dựng hợp tác xã bạc cao : HTX Việt Hồng, với 170 xã viên. Ở các xã Lê Lợi, Trà Giang, đội ngũ thợ bạc ít hơn, nhưng tình hình cũng diễn ra tương tự. Theo thống kê, năm 1960, giá trị sản lượng nghề chạm bạc của cả 3 xã (trong đó Hồng Thái là chủ yếu) đạt 2.962.000 đồng bằng 340% so với năm 1957 (12). Đầu những năm 1960, mỗi năm HTX Việt Hồng tiêu thụ từ 7.000 đến 10.000 kg bạc, phần lớn mua từ CHDCND Triều Tiên. Tuy vậy, việc tập thể hoá vội vàng và sự áp dặt cơ chế quản lý tập trung - quan liêu dối với các thợ bạc cá thể, dã làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn không thuận lợi cho phát triển sản xuất và gây nên những hậu quả tiêu cực sau này.

Trong những năm chiến tranh phá hoại của Mỹ (1965 - 1972), hoạt động của hợp tác xã Việt Hồng gặp nhiều khó khăn. Phần lớn xã viên phải kiếm sống bằng các việc làm ngoài như làm đồ trang sức (vòng tay, vòng cổ...) cho người miền núi, làm bật lửa, khoá thắt lưng, ngòi bút, đồ đo lường (cân)... Tuy nhiên, đến những năm 1971 - 1972 HTX Việt Hồng cũng nhận được một số hợp đồng như : làm dụng cụ y tế phục vụ chiến trường, làm đèn biển cho các thuyền đánh câu của ngư dân...

Sau năm 1973, việc các nước XHCN (cũ) Đông Âu (cũ) tăng cường nhập khẩu hàng bạc Việt Nam dã tạo điều kiện cho HTX Việt Hồng mở rộng quy mô hoạt động. Một số máy móc (phay, cán, đột, dập...) và diện lưới được đưa vào sản xuất. Nhiều thợ nữ giới được tuyển dụng với số lượng ngày một tăng. HTX cũng đã thành công khi dùng đồng thau để thay thế cho nguyên liệu bạc khan hiếm, và phát triển mạnh mặt hàng đồng mạ với giá thành hạ. Năm 1978, nước ta gia nhập khối SEV (Hội đồng tương trợ kinh tế) và ký hiệp định hợp tác toàn diện với Liên Xô (cũ). Quan hệ thương mại giữa nước ta với các nước XHCN, nhờ đó, càng được mở rộng.

Tình hình trên dây dã tạo diều kiện thuận lợi cho các cơ sở làm hàng xuất khẩu trong đó có HTX chạm bạc Việt Hồng. Trong khoảng 10

năm, từ 1978 - 1988, đó là giai đoạn phát triển thịnh vượng của HTX. Với đội ngũ trên dưới 400 lao động, mỗi năm HTX sản xuất được từ 20.000 đến 25.000 đơn vị (bộ, chiếc) sản phẩm. Giá trị sản lượng của một số năm đạt : (13)

- 1980 : 500.766 đồng
- 1982 : 1.819.831 đồng
- 1984 : 2.460.054 đồng
- 1986 : 3.466.865 đồng
- 1987 : 7.006.054 đồng
- 1988 : 8.000.000 đồng

Sự tăng trưởng như trên là đáng kể, trong đó hàng xuất khẩu chiếm tỷ lệ chủ yếu trong gía trị sản lượng hàng năm của HTX.

Trên đà phát triển đó, năm 1986, xã Hồng Thái đã đầu tư cho HTX Việt Hồng xây dựng 3000m2 nhà xưởng, trang bị thêm nhiều máy móc và phương tiện kỹ thuật. Xã còn tiến hành xây dựng cơ sở sản xuất và dạy nghề chạm bạc ở thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở Đồng Sâm II) nhằm chiếm lĩnh thị trường miền Nam và tìm thêm cửa ngõ xuất khẩu.

Từ sau đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12.1986), ở nước ta, việc xoá bỏ cơ chế kinh tế tập trung - quan liêu - bao cấp, chuyển hẳn sang kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước đã được tiến hành . Nhưng đối với tiểu thủ công nghiệp (TTCN) nói riêng, điều đó chỉ chính thức được thực hiện từ sau Nghị quyết XVI của Bộ Chính trị (khoá VI) tháng 7 năm 1988 về đổi mới chính sách và cơ chế đối với các cơ quan sản xuất ngoài quốc doanh. Nhưng cũng vì thế từ cuối năm 1988, sản xuất của HTX Việt Hồng bắt đầu sa sút. Nguyên do : việc Nhà nước "buông tay", xoá bỏ bao cấp đã làm cho HTX mất phương hướng. Các xã viên mất chế độ mua lương thực mậu dịch, ít việc làm đời sống khó khăn, bắt đầu giảm dần sự gắn bó với HTX. Việc thị trường xuất khẩu truyền thống (Liên Xô cũ và Đông Âu) đóng cửa đã giáng tiếp một đòn nặng nề vào các cơ sở làm hàng xuất khẩu ở nước ta, trong đó có HTX Việt Hồng. Cũng vào thời điểm này, chính sách khoán gọn theo Nghị quyết 10 của T.Ư Đảng (4.1988) đã tạo nên sức sống mới cho nông nghiệp, và cuốn hút mạnh mẽ thợ thủ công tập thể. Hàng loạt xã viên HTX Việt Hồng đã chuyển sang nhận ruộng khoán nông nghiệp.Trước thực tế tan vỡ của các HTX - TTCN, tỉnh uỷ Thái Bình đã chỉ đạo cho các huyện, xã chuyển nhanh hoạt động TTCN về hộ gia đình lấy hộ gia đình làm đơn vị kinh tế cơ sở. Do vậy, cho đến 1990, HTX Việt Hồng đã hoàn toàn ngừng các hoạt động.

Ra đời năm 1959, HTX Việt Hồng vốn không phải là kết quả của một cuộc vận động hợp tác hoá được tuân thủ theo đúng nguyên tắc dân chủ - tự nguyện - hai bên cùng có lợi, mà thực chất chỉ là một cuộc tập thể hoá cưỡng bức nhằm thực hiện chế độ bình quân lợi ích đối với các thợ bạc. Mặc dù chứa nhiều mâu thuẫn, song HTX vẫn tồn tại dai dẳng suốt hơn ba chục năm (1959 - 1990), và đã có những năm phát triển. Cơ sở của sự tồn tai phát triển đó là ở chỗ, nghề chạm bạc luôn được Nhà nước coi là một công nghệ làm hàng xuất khẩu cần được ưu tiên số một. Thế nhưng, chính cơ chế quản lý tập trung - quan liêu - bao cấp đã biến HTX thành một cỗ máy cứng nhắc, thụ động, chuyên làm hàng gia công cho Nhà nước theo kiểu *chế độ công tượng* thời phong kiến, và hoàn toàn thoát ly thị trường. Vì thế, một khi chỗ dựa trên không còn, thì sự đổ vỡ của HTX Việt Hồng cũng là một kết cục tất yếu.

HTX Việt Hồng tan vỡ, đó cũng có nghĩa là mô hình kinh tế tập thể được xây dựng trên những nguyên tắc bất hợp lý đã hoàn toàn phá sản. Song, nghề chạm bạc cổ truyền không vì thế mà bị thủ tiêu. Trái lại, do sức sản xuất được giải phóng, từ năm 1992, nghề chạm bạc ở Đồng Sâm - Hồng Thái lại tiếp tục phát triển. Hình thái kinh tế đa thành phần, bao gồm kinh tế tư nhân, cá thể và hộ gia đình TTCN đã nhanh chóng được hình thành. Năm 1993, xã Hồng Thái có 1500 thợ

chạm bạc (chiếm khoảng 20% dân số của xã), làm việc trong 150 tổ hợp sản xuất và tiêu thụ. Nghĩa là trong số 1800 gia đình toàn xã, có tới 1000 gia đình có người làm nghề chạm bạc. Ngoài ra còn có 140 người chuyên làm dịch vụ cho các gia đình chạm bạc. Thu nhập từ nghề chạm bạc trong năm nay đạt 7,5 tỷ đồng, chiếm 46,9% trong tổng số 16 tỷ đồng (giá hiện hành của năm 1993) tổng thu nhập toàn xã (nông nghiệp 32%, dịch vụ 12%, các nghề thủ công và nguồn thu khác 9,1%)

Tình hình trên đây ở Hồng Thái khiến ta liên tưởng đến làng nghề Đồng Sâm những năm 1930 - đầu những năm 1940. Các tổ hợp sản xuất và tiêu thụ, thực chất cũnglà những cơ sở kinh tế tiểu chủ. Nhưng các tổ hợp hiện nay tỏ ra năng động hơn hẳn các xưởng chạm bạc của tiểu chủ trước kia. Chủ tổ hợp vừa điều hành sản xuất vừa trực tiếp liên hệ với thị trường. Thợ làm việc trong các tổ hợp gồm cả nam - nữ, phần đông từ tuổi vị thành niên đến trung niên. Thợ có tay nghề trung bình thu nhập hàng tháng từ 200.000 đến 400.000 đồng. Thợ có tay nghề caothu nhập hàng tháng có thể lên tới 800.000 đến 1.000.000 đồng (năm 1993).

Cho đến những năm 1990, thợ bạc Đồng Sâm - Hồng Thái có thể làm được 200 loại mặt hàng, bao gồm : đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng truyền thống, đồ trang sức hiện đại, đồ dùng ăn uống, đồ dùng văn phòng, đồ dùng y tế, huân, huy chương, cúp thể thao và nhiều loại vật dụng sinh hoạt khác. Để phù hợp với sức mua của phần đông khách hàng, các sản phẩm thường được làm từ nguyên liệu rẻ tiền như đồng, niken... Thị trường nước ngoài của hàng bạc Đồng Sâm - Hồng Thái trong những năm này là Hoa Kỳ, Canada, Italia, Nhật Bản, Hồng Kông và Hàn Quốc. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vẫn là đồ mỹ nghệ và đồ dùng ăn uống : khay, cốc, bình rượu, bộ đồ cà phê, gạt tàn thuốc lá, lọ hoa, hộp dựng đồ nữ trang, hộp trang điểm...

Năm 1994 xã Hồng Thái thành lập doanh nghiệp sản xuất hàng bạc mang tên : "Doanh nghiệp chạm bạc mỹ nghệ Đồng Sâm" với khoảng 100 lao động. Đầu tư ban đầu của doanh nghiệp là 1 tỷ 500 triệu đồng, trong đó vốn của chủ doanh nghiệp chiếm 1/3, còn lại được trích từ Quỹ xoá đói giảm nghèo của tỉnh. Đây là doanh nghiệp tư nhân đầu tiên ra dời ở xã Hồng Thái, đánh dấu sự phát triển vượt bậc về lực lượng sản xuất trong công nghệ chạm bạc Đồng Sâm.

Làng chạm bạc Đồng Sâm dang trên đà phục hồi và phát triển mạnh. Năm 1992, thợ bạc Đồng Sâm đã hoàn thành pho tượng vị tổ Nguyễn Kim Lâu (hiện đặt trong am thờ). Tượng làm bằng đồng đỏ, mạ hổ phách, cao 75cm, vòng ngang 25cm, nặng 5 kg. Nhân vật tượng đang ngồi, mặt gầy, râu dài, toát ra sự quắc thước và nhân từ. Tác giả pho tượng là nghệ nhân Tạ Xuân Lơi, và người cộng tác là ông Nguyễn Hữu Vụ, một thợ giỏi trong làng. Đó là sự kiện có ý nghĩa lớn và sâu sắc đối với toàn thể dân làng.

Từ Đồng Sâm nghề chạm bạc dã vượt khỏi địa giới của làng, để hình thành nên cả một "xã nghề" (Hồng Thái) và "vùng nghề" (Lê Lợi - Hồng Thái - Trà Giang), cũng như ở hầu hết các làng - xã nghề khác ở Bắc Bộ, ở Đồng Sâm - Hồng Thái hiện nay, mối quan hệ truyền thống giữa TTCN và nông nghiệp vẫn tiếp tục bền chặt. Để các thợ bạc yên tâm làm nghề, địa phương dã dùng quỹ đất II chia ruộng cho họ. Ngược lại, nghề chạm bạc phát triển, đã đẩy nhanh sự tích tụ ruộng đất vào các hộ thuần nông, và làm cho các nghề dịch vụ phát triển theo. Trên cơ sở đó, cơ cấu kinh tế chuyển dịch, tỷ trọng nghiêng về các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Thực tế, mỗi gia đình ở Hồng Thái, gần như dã trở thành một đơn vị kinh tế hỗn hợp : chạm bạc - cấy lúa - dịch vụ hoặc chăn nuôi. Số hộ giàu có trong làng xã tăng lên nhanh chóng nhờ kết hợp giữa các thành phần kinh tế này. Điều dó cho thấy ở dây mối quan hệ giữa nông nghiệp và TTCN là

mối quan hệ hỗ trợ phát triển và nông nghiệp đã không kìm hãm sự phát triển của TTCN.

Thực tế đó khiến cho làng Đồng Sâm vừa mang tính chất một làng nông nghiệp, vừa mang tính chất một làng TTCN.

Vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với TTCN, trong đó có nghề chạm bạc, đó là môi trường kinh tế hàng hoá có tác dụng kích thích sản xuất. Cuối thời cận đại và nhất là hiện nay, nghề chạm bạc ở Đồng Sâm phát triển mạnh cũng là bởi có điều kiện nói trên. Nói cách khác, nó đã thoả mãn được hai yêu cầu cơ bản : cơ chế quản lý phù hợp và thị trường hàng hoá rộng lớn, cả trong nước và nước ngoài.

Là một hoạt động sản xuất, vai trò của nghề chạm bạc ở Đồng Sâm trước hết là về kinh tế. Bên cạnh đó, nó còn tham gia tích cực vào việc phân công lao động xã hội và là giải pháp tốt cho tình trạng dư thừa sức lao động nông nghiệp ở địa phương. Nó cũng đem lại những giá trị văn hoá, mang đậm bản sắc dân tộc, và phản ánh những xúc cảm thẩm mỹ của người Đồng Sâm, cả trong xã hội cổ truyền thống lẫn hiện đại.

Trên đường đổi mới và phát triển vấn đề đặt ra đối với Đồng Sâm và Hồng Thái là quá trình mở rộng sản xuất, hiện đại hoá làng nghề phải đi đôi với việc giữ gìn cảnh quan văn hoá và bảo vệ môi trường. Việc ứng dụng công nghệ mới phải dựa trên cơ sở kế thừa và phát huy được di sản công nghệ truyền thống. Trong tương lai, khi trình độ công nghiệp đất nước ngày càng phát triển, thì những nghề thủ công mỹ nghệ như chạm bạc càng được trân trọng. Bởi máy móc dù hiện đại đến đâu, cũng không thể thay thế được những ý tưởng lãng mạn và sự kỳ diệu của bàn tay con người. Vì vậy, ngay từ bây giờ, cần phải quan tâm đến các nghệ nhân, khuyến khích họ truyền lại bí quyết công nghệ cổ truyền cho thế hệ kế nghiệp. Cũng cần thiết phải xây dựng một "Bảo tàng công nghệ chạm bạc Đồng Sâm" để giữ gìn, giới thiệu những sản phẩm, hiện vật phản ánh lịch sử phát triển công nghệ của làng. Đó cũng là những quà tặng vô giá của người Đồng Sâm hôm qua và hôm nay cho thời đại văn minh hậu công nghiệp.

CHÚ THÍCH

1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr. 209.

2) Năm 1940 người ta đã đào được chiếc tiểu đồng có 4 chữ "Mã Viện chi thiếp" tại làng Động Trung (xã Vũ Trung) huyện Kiến Xương, cách thị xã Thái Bình hơn 10 km về phía Đông Nam.

3) Nguyễn Tiến Đoàn - " Dựa vào thư tịch cổ xác định đường mép nước biển để vẽ bản đồ Thái Bình thế kỷ IX", kỷ yếu "Thái Bình truyền thống và hiện tại". Sở VHTT Thái Bình xuất bản. 1991. tr. 28-31.

4) Vũ Tự Lập - "Văn hóa và dân cư đồng bằng sông Hồng". NXB KHXH. Hà Nội. 1991. tr. 13.

5) Đào Duy Anh - "Hán - Việt từ điển" (giản yếu). Nxb Minh Tân. Pari. Quyển thượng, tr. 302. Quyển hạ, tr 189.

6) *Lịch sử Việt Nam*. Tập II. Nxb KHXH, Hà Nội. 1985. tr. 108.

7) Từ giữa thế kỷ XIX, xã Đường Thâm đổi thành xã Đồng Sâm, sau lại chia thành hai xã : Thượng Gia và Thượng Hoà.

8) Hội chợ Hà Nội - 1941. IDEO. Hà Nội. 1941. tr. 28 (Thư viện Thái Bình trích dịch, 1978, ký hiệu ĐCV 138 - 139.

9) Pierre Gourou - *Les Paysans du delta Tonkinois* (Những người nông dân đồng bằng Bắc Bộ). Les Editions d' Art et d'Histoire. Paris. 1936. tr. 500 - 501.

10) P. Gourou, đã dẫn, tr. 458.

11) Năm 1939, giá một tạ lúa : 6đ00; một tạ gạo loại III : 10đ00.

12) Ban liên hiệp HTX - TCN Thái Bình : Báo cáo tổng kết 3 năm cải tạo và phát triển TCN (1958 - 1960). Thư viện Thái Bình. Ký hiệu ĐP - 787.

13) Số liệu UBND xã Hồng Thái.

14) Số liệu phòng công nghiệp huyện Kiến Xương.

TÂN THƯ, TÂN HỌC - THỜI ĐẠI VÀ NHẬN THỨC LỊCH SỬ

NGUYỄN VĂN HỒNG *

I. TÂN THƯ, TÂN HỌC - ĐÔI ĐIỀU NHẬN THỨC

Tân thư là sách mới, Tân học là nội dung học và cách học mới. Đó là hiểu theo nghĩa đen của chữ Trung Quốc. Nhưng về bản chất lịch sử thì đó là những hiện tượng về tư tưởng, văn hoá, lịch sử, khảo cứu và trên tất cả là những hiện tượng về chính trị, kinh tế, xã hội. Còn về nội dung, nó là sự phản ánh của sự giao lưu văn hoá, đổi mới tư tưởng, chuẩn bị cho cuộc biến cách xã hội để tự cường, phát triển.

Vào thời kỳ cận đại của Phương Đông, Tân thư, Tân học như là hiện tượng lịch sử phản ánh một dòng chảy theo quy luật lịch sử. Phương Đông cũ kỹ, trì trệ bị thua kém Phương Tây, cần phải đi tìm lời giải đáp cho con đường độc lập và phát triển của mình. Do đó với các cấp độ ảnh hưởng khác nhau, với các tên gọi khác nhau, những cuốn sách mới đều phản ánh việc Phương Đông cần phải đi tìm hiểu cái hay, cái mới của Phương Tây, thay đổi quan niệm cũ, bảo thủ của mình để trên cơ sở truyền thống tiến hành cải cách, tự cường, đặng cho Phương Đông có thể đảm bảo được độc lập dân tộc và phát triển giàu mạnh lên.

Ở Nhật Bản, đại diện cho dòng Tân học này là phái Hà Lan học; còn đề cao truyền thống cải cách, tự cường là phái Thần đạo và học thuyết Tân học thị dân (1). Chính những học phái nói trên ở Nhật Bản đã biết căn cứ vào những điều kiện của nước họ và của thời đại tìm ra lối thoát hữu hiệu nhất, nên giữ vững được độc lập và phát triển. Công lao của các nhà lý thuyết Tân học như Ishida Baigan, Fukuzawa Yukichi v.v... và các nhà văn hoá truyền thống thuộc các phái Thần đạo, Hà Lan học là đã chuẩn bị lý thuyết cho công cuộc duy tân, đổi mới, phản ánh quy luật phát triển tư tưởng của cuộc sống xã hội và nhu cầu của lịch sử. Thái Lan cũng tìm được con đường đi cho nước mình trong vị trí là "khu đệm" giữa hai thế lực thực dân là Anh, Pháp. Ở Trung Quốc, từ Chiến tranh Thuốc phiện, những nhà tư tưởng như Lâm Tắc Từ (1785-1850), Nguy Nguyên (1794-1875) và Quách Sùng Đào (1818-1891) (2) là những người đã có tư tưởng mới, muốn phá bỏ cái tư tưởng truyền thống của Trung Quốc tự tôn sùng ta đây là "Thiên quốc",

---

* *PGS. Đại học KHXH và NV - ĐHQG Hà Nội*

là "nước trung tâm", là nước có văn hoá Hoa. Họ đã chú ý tìm hiểu thế giới, đặc biệt là các quốc gia Phương Tây dám "cả gan" chống lại "Đại Thanh" và đã đánh bại quân "Thiên triều". Hồng Tú Toàn, nhân vật phản ánh mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ, chống phong kiến bất công và tàn bạo, đã được "bồi dưỡng" lý thuyết từ cuốn sách "Những lời dạy thế" của đạo Cơ đốc để tạo nên một loạt hệ luận giải thích cho hành động của nông dân Trung Quốc đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền , đổi thay xã hội. Đến Phong trào Duy tân năm Mậu Tuất của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, các nhà tư tưởng đã trình bày một nội dung có tính hệ thống sâu sắc thông qua những cuốn sách và những lời tâu dòi cải cách về thể chế chính trị, giáo dục, kinh tế, xã hội v. v... một cách toàn diện ở Trung Quốc. Phong trào Duy tân cùng với nội dung của Tân thư và cả những cuốn sách dịch triết-xã hội như "Thiên diễn luận" của Nghiêm Phục, dịch từ cuốn "Evolution and Ethics" của Thomas Henry Huxley (1825-1895), đã đem thêm vào Tân thư một nội dung mới của thời đại, mà trước đó không có.

Ảnh hưởng của luồng tư tưởng Tân thư, của Khang-Lương, của Mậu Tuất Duy tân lúc đó ở Trung Quốc đã vào Việt Nam , Triều Tiên một cách sâu sắc; và ở Việt Nam , Triều Tiên cũng đã có những Tân thư mang tư tưởng cải cách mới như Đông học Đảng, Thực học ở Triều Tiên; Duy tân, Đông Kinh Nghĩa thục, Đông du ở Việt Nam.

Như chúng ta đều biết, bất cứ quy luật phát triển nào đều cần phải có yếu tố học hỏi và tự thân phủ định để khẳng định. Con người hay quốc gia cũng vậy. Ở Trung Quốc, quan niệm bất biến về chính trị để phục vụ cho giai cấp phong kiến đã trở thành vết hằn, bảo thủ, ngoan cố để bảo vệ quyền lợi của giai cấp phong kiến: "Thiên bất biến, đạo dã bất biến". Đó cũng là quan điểm dựa trên sự phụ thuộc vào sự lặp di lặp lại của chu kỳ sản xuất nông nghiệp tự nhiên theo quy luật: nóng, lạnh, nắng, mưa. Quan điểm chu kỳ bất biến này của thiên nhiên đã trở thành hệ luận bất biến của xã hội được giai cấp phong kiến lợi dụng để bảo vệ quyền lợi của chúng và vỗ về quần chúng. Tư tưởng "đạo bất biến" này cũng đã giam cầm Trung Quốc, Việt Nam trong mấy ngàn năm khiến cho các nước đó bị chậm tiến thua các nước tư bản Châu Âu. Cuộc đọ sức bằng tầu thuyền, súng đạn đã làm tỉnh ngộ những nhà trí thức tân tiến ở Trung Quốc; họ thấy cần phải thay đổi. Nhưng hệ tư tưởng chính thống của Nho giáo lại như là một bức trường thành kiên cố. Chính vì vậy trong lịch sử Trung Quốc, mỗi một biến đổi cải cách lịch sử đều phải tìm một cách giải thích mới thật minh triết. Nhìn vào lịch sử Trung Quốc, chúng ta thấy từ Lưu Hâm, Vương An Thạch đến Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, cứ mỗi lần biến đổi mới người ta lại giảng kinh theo một nghĩa khác nhau. Các bậc Thầy cao nho ấy đã đưa ra bao điều "hiểu đúng", "khảo chứng", "chân" và "nguỵ" để làm chỗ dựa cho ý tưởng mới, cho sự biến đổi mới.

Nhìn vào Tân thư thời cận đại, chúng ta thấy có ba dòng :

a. Tân thư có một vị trí lịch sử mang tính thời đại rõ nét, mang tải nội dung đòi hỏi đổi mới, dám phê phán cách nhìn cũ kỹ, bảo thủ, "không đổi", phê phán những nguyên tắc đạo lý khuôn phép của thánh hiền để tạo nên một xung lực mới cho xã hội phát triển. Họ đề ra việc khảo cứu, chứng minh các kinh sách thánh hiền đã bị "nguỵ tạo", ví dụ "Tân học nguỵ kinh khảo" để dọn đường cho công cuộc cải cách.

b. Tân thư mang nội dung mở cửa cho việc học Phương Tây với sự xuất hiện một loạt các sách dịch, các nhà Tây học tầm cỡ như: Quách Sùng Đào (1818-1891), Khâm sai sứ thần nhà

Thanh ở Anh năm 1876-1879; Nguỵ Nguyên (1794-1875); Fukuzawa Yukichi (1835-1901), nhà tư tưởng, nhà giáo dục Tây học tầm cỡ; Nghiêm Phục, nhà Tây học Trung Quốc được mệnh danh là danh sư Tây học, người đã dịch cuốn sách "Tiến hoá luận" nổi tiếng của Huxley (3).

c. Tân thư có nội dung trình bày những kiến thức hiện đại tổng hợp, đề ra những cách suy nghĩ, những kế sách học tập mới để phát triển, tự cường. Nội dung của loại Tân thư này nằm trong các loại tấu, cáo như "Thư gửi lên vua" (4) hay các bản tấu, cáo, điều trần có phân lượng không nhỏ.

Cách phân chia nội dung như trên cho chúng ta nhận thức rằng Tân thư là xuất phát từ nội dung của nó, chứ tuyệt nhiên không phải vì nó được khoác cái tên Tân thư. Và do đó chúng ta hiểu được rằng Tân thư mang ý nghĩa, nội dung rộng lớn, mang tính xã hội, thời đại lịch sử. Do đó Tân thư sẽ không phải là hiện tượng chỉ riêng ở Trung Quốc mới có, mà nó đã mang tính phổ biến ở các quốc gia, các xã hội có tính chất lịch sử thời đại tương đồng.

Từ nhiều năm nay, Trung Quốc đã đề cập đến việc nghiên cứu về Tân thư, Duy tân, Phong trào Dương vụ và những tư tưởng cấp tiến thời đại như việc tìm hiểu sự hội nhập văn hoá Đông-Tây, sự hội nhập của Trung Quốc vào thế giới hiện đại.

Cuộc Hội thảo Quốc tế nhân dịp kỷ niệm 90 năm Phong trào Duy Tân, Mậu Tuất chính biến ở Quảng Đông năm 1988 đã tiếp cận đến nhiều vấn đề thực tiễn lịch sử có liên quan đến Tân thư. Những giá trị tư tưởng của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu và của các chiến sĩ Duy tân Mậu Tuất đã được nghiên cứu một cách sâu sắc, hấp dẫn (5).

Tuy nhiên vấn đề Tân thư mới chỉ như là một nhận thức mà chưa có định nghĩa rõ rệt về nội dung của nó. Nhìn toàn thể thì dòng Tân thư đã phản ánh tư tưởng mới, nó đã phản ánh một dòng giao lưu văn hoá Đông-Tây trước yêu cầu đổi mới để phát triển. Vấn đề nghiên cứu Tân thư một cách thấu đáo về nội dung đã và đang còn là vấn đề thời sự khoa học có ý nghĩa thực tiễn.

II. TÂN THƯ Ở TRUNG QUỐC - *MỘT CÂU TRẢ LỜI LỊCH SỬ*

Vào thời kỳ cận đại, do Châu Á bảo thủ, "đóng cửa" nên nó đã trở thành một nguyên cớ lịch sử cho sự lạc hậu của nó và cuối cùng nó đã bị nô dịch.

Lúc này thế giới bắt đầu bước vào thời kỳ phải "mở cửa" để hội nhập. Đó là thời kỳ mà Tôn Trung Sơn đã tổng kết bằng nguyên lý nổi tiếng sau đây: "Triều sóng của thế giới đang cuồn cuộn chảy. Thuận dòng thì sống, ngược dòng thì chết" (6). Ông đã cảnh tỉnh các dân tộc Phương Đông về điều này sau khi đã nhìn lại Trung Quốc và thế giới trải qua một thời kỳ tao loạn, nhiễu nhương.

Trung Quốc đã từng là một quốc gia lớn ở Phương Đông, nền văn hoá và sức mạnh của nước lớn này cũng đã từng có ảnh hưởng lan toả trong một khu vực rộng ở Châu Á. Trung Quốc thường tự xưng là quốc gia văn minh, còn các nước xung quanh là Di, Man. Ngay cả khi đã bị các nước Phương Tây xâm lược, trong các thư từ giao dịch các ông vua nhà Thanh cũng đều tự xưng là Thiên triều Đại Thanh cai quản vạn quốc, đối đãi với các nước là "nhất thị đồng nhân". "Đại Thanh Hội điển" biên soạn vào các thời Càn Long (1736-1795), Gia Khánh (1796-1820) cũng đều gọi các quốc gia Anh, Hà Lan, Ý, Bồ Đào Nha ... đều là các quốc gia triều cống,

và không rõ cả vị trí địa lý của các nước đó nữa, thậm chí họ coi Anh tiếp giáp với Nga (?!).

Cho đến Chiến tranh Thuốc phiện, quan lại, trí thức ở nước Đại Thanh mới mở mắt nhìn ra ngoài để tìm hiểu tình hình các nước, nghiên cứu lịch sử, địa lý, kỹ thuật và chế độ chính trị của các nước đó. Có điều hình như là mâu thuẫn, nhưng lại có thể giải thích được, đó là Lâm Tắc Từ, người chủ trương tiến hành cuộc chiến tranh chống lại Anh, bài ngoại triệt để; khi được phái đi Quảng Châu chống nạn thuốc phiện, ông đã tập hợp những người phiên dịch lại để dịch thuật các loại sách Tây. Năm 1841, ông đã sưu tập, dịch thuật các sách địa lý, rồi nhuận sắc và biên tập thành bộ sách "Tứ châu chí". Đây là bộ sách giới thiệu địa lý thế giới một cách có hệ thống. Ông cũng là người đã khích lệ Nguỵ Nguyên biên soạn cuốn "Hải quốc đồ chí" gồm 50 cuốn có tới 57 vạn chữ, sau đó bổ sung dần đến năm 1852 thành 100 cuốn.

Theo chúng tôi, có lẽ đây là bộ sách Tân thư đầu tiên của Trung Quốc thời cận đại, là bộ sách đã xoá đi cái lý thuyết "Trung Quốc là trung tâm", "Thiên triều thượng quốc". Nó đã xác lập rõ vị trí của Trung Quốc chỉ là một thành viên trên thế giới, mà lại là thành viên có nhiều yếu kém cần phải học tập nước ngoài. Trong "Hải quốc đồ chí", Nguỵ Nguyên đã đề ra tư tưởng "Sư Di trường kỹ dĩ chế Di", trước hết là phải tôn người Tây Âu làm thầy về kỹ thuật, phải học tập họ để chống lại họ. Đó là tư tưởng chấp nhận Trung Quốc bị thua kém, cần phải học để hội nhập.

Trong tài liệu phát hiện của Giáo sư Vương Hiểu Thu đã cho chúng ta một thông tin quý giá là bộ sách "Hải quốc đồ chí" được nhanh chóng truyền vào Nhật Bản và nó đã góp phần kích thích những nhà Duy tân Minh Trị của Nhật Bản, nhưng đồng thời cũng đáng buồn là bộ "Hải đồ quốc chí" của Nguỵ Nguyên lại bị nhà cầm quyền Trung Quốc lúc bấy giờ thờ ơ, lạnh nhạt (7).

Có lẽ phải vào những năm 90 của thế kỷ XIX, sau cuộc Chiến tranh Thái Bình Thiên quốc và cuộc Chiến tranh Thuốc phiện lần II, giai cấp phong kiến mới tỉnh ngộ ra, mới nhận rõ số phận của nước mình đang bị xâu xé, nô dịch. Những quan lại thức thời trong chính quyền Đại Thanh đương thời đã lo lắng tìm đường cứu bản thân, cũng chính là cứu quyền lợi của giai cấp mình và của nhân dân Trung Hoa. Phái Dương vụ với những biện pháp "tự cường" về kinh tế, kỹ thuật, quân sự đã xuất hiện, hành động khá sôi nổi, và có lẽ họ đã tạo nên vốn công nghiệp hiện đại đầu tiên của Trung Quốc.

Cùng thời gian này, Trung Quốc đã đưa thanh niên đi du học, phái quan chức đi khảo sát. Vị Sứ thần đầu tiên đi Anh là Quách Sùng Đào. Đó là vị Đại sứ tiên phong của Trung Quốc đi tham cứu tình hình chính trị, giáo dục của Phương Tây. Ông đã có những nhận xét về tính ưu việt của chế độ chính trị, giáo dục ở Phương Tây. Tham cứu Tây học và "Tây dương chính giáo", ông cho rằng : "Sở dĩ chế độ quốc gia của Phương Tây bền vững là do vua và dân cùng quản lý việc nước" (8). Ông tán dương chế độ Nghị viện. Ông đã dự nghe Quốc hội Anh bàn việc. Những ghi chép và những suy nghĩ của ông đều tâu lên Triều đình nhà Thanh với hy vọng cải cách thể chế chính trị đương thời ở Trung Quốc. Ông cho rằng việc học của Trung Quốc thiếu phần thực tiễn. Những tư tưởng mới này của ông là muốn thực sự cải cách về chính trị, học tập kinh tế, văn hoá, giáo dục của Phương Tây. Ông trở thành người giới thiệu lịch sử Hy Lạp, La Mã và khoa học-kỹ thuật của Châu Âu vào Trung Quốc sớm nhất.

Tháng 01-1879, Quách Sùng Đào về nước và ông đã bị phái quan lại bảo thủ trong Triều đình nhà Thanh chống lại nên ông không được trọng dụng. Tuy vậy ông vẫn tin tưởng vào những điều nhận thức mới mẻ của ông là đúng. Ông tuyên bố: " Lời phỉ báng lan khắp thiên hạ mà ta thì chẳng hề bận tâm" (9).

Như vậy ngay từ xuất phát điểm, Tân thư đã mang lại những điều mới mẻ để nhận thức rõ về mình, tự nó chống lại những quan điểm cũ, lại chưa hề đả động đến việc giải thích mới về kinh nghĩa.

Trong những sách Tân thư, Tân học này hầu như chỉ có những nội dung mới nhằm mở rộng kiến thức, nhìn ra ngoài để hiểu rõ mình mà thôi. Và đó là dòng tư tưởng mới trong giới trí thức ở Trung Quốc mà Lâm Tắc Từ, Nguỵ Nguyên và Quách Sùng Đào là đại diện.

Tuy vậy trong thời kỳ này còn có một dòng Tân thư trong dân gian nữa. Đó là những cuốn sách tuyên truyền của Giáo sĩ, các cuốn sách về giáo lý của đạo Cơ đốc; nó đã có tác dụng mới, mạnh mẽ, nó đã đưa đến những ý nghĩ:

1. Xem lại trật tự thối nát của Triều đình phong kiến nhà Thanh với hệ thống quan lại, quân lính: "quan lại như bọ hung, quân lính như chó ốm"; và bọn nhà giầu thì bóc lột, tàn ác.

2. Thể chế chính trị của Triều đình nhà Thanh nhu nhược, đầu hàng bên ngoài, để người nước ngoài vào chà đạp lên tất cả. Dân tộc Trung Hoa chịu ô nhục và có nguy cơ mất nước.

Hồng Tú Toàn, Phùng Vân Sơn, những lãnh tụ của nông dân Trung Quốc lúc đó đã nhận được ở giáo lý của đạo Cơ đốc qua cuốn Thánh kinh "Những lời dạy thế". Họ mơ ước về một xã hội bình đẳng, đã tự sáng tạo cho mình những cuốn sách giáo lý như "Nguyên đạo cứu thế ca", "Nguyên đạo tỉnh thế huấn", "Bách chính ca", "Cải tà quy chính". v.v...

Họ chống lại thuyết trung quân, an phận, vâng lời của Khổng giáo. Họ cho rằng chỉ có Thượng đế là vị thần tối cao, còn mọi người đều bình đẳng, kể cả Thiên vương; Khổng giáo là tà giáo. Tượng Khổng Tử bị chính người Trung Quốc "hạ bệ", miếu Khổng Tử bị đập phá lần đầu tiên trong lịch sử cận đại Trung Quốc. Lý thuyết được nêu lên trong "Nguyên đạo cứu thế ca" là: "phổ thiên chi hạ giai huynh đệ, thượng đế thị chi giai xích tử", nghĩa là khắp thiên hạ đều là anh em, Thượng đế đều coi họ là con dân; và "Con trai đều là anh em, con gái đều là chị em, làm sao người này lại cướp của của người kia, cắt chia ranh giới. Và rõ ràng quan lại, phú thương, phú gia đều là kẻ chống lại Thượng đế, tội đáng chết" (10).

Những lý thuyết mới đó do Hồng Tú Toàn nêu lên là nhờ gợi ý của "Những lời dạy thế", chúng mang cả dấu ấn dân chủ của những tư tưởng khởi mông nên đã kích thích tư tưởng phản kháng, chống lại Mãn Thanh, đòi thay đổi xã hội cũ, xây dựng một xã hội mới. Có lẽ chính vì vậy mà các nhà nghiên cứu lịch sử của Thái Bình Thiên quốc đôi lúc đã băn khoăn có nên xem đây là màn đầu của phong trào cách mạng tư sản ở Trung Quốc hay không?.

Một vấn đề nữa cần bàn là những cuốn sách lý luận khá phong phú, kể cả những cuốn sách về cải cách ruộng đất như "Thiên triều điền mẫu chế" mang tải những nội dung cách tân của nông dân; có vẻ ảo tưởng, song thực tế lại tích cực; vừa có cả dấu vết của tư tưởng Thánh kinh, vừa mang cả nét riêng biệt về nhận thức của Trung Hoa có được coi là Tân thư hay không? Ở Trung Quốc cũng chưa nói rõ.

Những học giả Trung Quốc hầu như chưa bàn đến tiêu chí "Tân thư". Phạm trù nội dung và tác dụng của nó cũng chưa được họ đề cập rõ.

Vào cuối những năm 90 của thế kỷ XIX, sau khi Chiến tranh Thuốc phiện lần II bị thất bại, cuộc nổi dậy của nông dân Thái Bình Thiên quốc đã hy sinh oanh liệt sau 14 năm chiến đấu, xây dựng trên một vùng đất rộng lớn từ Nam Kinh về Nam, cuộc phấn kích tự cường của phái Dương vụ do quan lại thức thời nhà Thanh nêu lên đã bị nhấn chìm xuống biển Bắc qua cuộc Chiến tranh Giáp Ngọ 1894-1895; Tân thư càng phát triển mạnh mẽ.

Lúc đó những nhà tư tưởng tiến bộ của Trung Quốc, đứng đầu là Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu đã nhận thức được nhiệm vụ lịch sử là phải duy tân Trung Quốc. Và công cuộc duy tân của Trung Quốc với nội dung phong phú của nó đã được phương pháp "thác cổ" và "Tân học" mang tải làm nhiệm vụ khởi mông.

Những trí thức Trung Quốc thời cận đại đứng trước thể chế phong kiến thối nát và sự nguy vong của Trung Quốc lúc đó muốn mượn Tân thư, Tân học để thổi vào Trung Quốc liều thuốc "thức tỉnh" những tư tưởng ánh sáng.

Khang Hữu Vi, ngọn cờ đầu của những nhà tư tưởng duy tân Trung Quốc đương thời đã viết "Tân học nguy kinh khảo" mượn cớ tuyên truyền kim văn học, mượn cớ khảo cứu, bàn về sách cổ để chuyển tải tư tưởng cải lương của ông, tạo nên dư luận duy tân và do đó chúng ta thấy ông phê phán Lưu Hâm đã nguy tạo Kinh Thư ở cuối thời Tây Hán, nói rõ bản chất của Lưu Hâm là mượn cớ bàn về Kinh học nhằm mục đích phục vụ cho cải cách của Vương Mãng, và đó là "Tân Mãng chi học". Đến Vương An Thạch ở thời Tống lập ra "Kinh nghĩa cục" huấn dịch lại Thi, Thư, Chu Lễ đều nhằm mục đích phục vụ cho cải cách. Khang Hữu Vi cho đó là 2 phái Tân học của hai thời kỳ lịch sử (11).

Hai tác phẩm "Tân học nguy kinh khảo" và "Khổng Tử cải chế khảo" là hai tác phẩm quan trọng nhất của Khang Hữu Vi. Nó tuy khoác áo chuyên khảo biện, nhưng chủ đích lại nhằm tấn công vào tư tưởng phong kiến, thể chế phong kiến, tuyên truyền tư tưởng mới, khoác áo ngoài là Kinh học, "thác cổ", lấy Khổng chống Khổng, hướng tới duy tân.

Nhưng Khang Hữu Vi còn có một phần nghiên cứu quan trọng nữa là ông đã nghiên cứu xã hội và khoa học tự nhiên, nghiên cứu cả Trung Quốc lẫn Phương Tây, cả cổ lẫn kim. Và Tân thư của ông mang lại một nội dung cụ thể là học Phương Tây trên cơ sở truyền thống của Trung Quốc để cải cách.

Tác phẩm "Thực lý công pháp toàn thư" là tác phẩm tiêu biểu của Khang Hữu Vi cho việc học Phương Tây. Có lẽ đây là tác phẩm, trong đó Khang Hữu Vi đã đặt ra vấn đề xem xét lại một cách toàn thể các cặp quan hệ trong xã hội: vợ chồng phải lấy tình yêu nam nữ làm cơ sở; con người và sự bình đẳng do trời sinh; con cái và cha mẹ; gia đình và xã hội. Ông nhấn mạnh đến cá tính dân chủ và mặt quan hệ xã hội của con cái, phủ nhận quyền uy cá nhân tuyệt đối, nhân dân có quyền lớn, vua chỉ là người bảo vệ dân, ca ngợi chế độ đại nghị v.v...

"Thực lý công pháp toàn thư" như là một Tân thư tiêu biểu của Khang Hữu Vi, nó nhấn mạnh đến nhân quyền, quyền bình đẳng của con người, muốn phá bỏ đạo đức phong kiến "tam cương ngũ thường" của Trung Quốc để theo những nội dung mới, dân chủ tư sản của Phương Tây, chống lại chế độ tông pháp ở Trung Quốc. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc về Tân thư coi đây là tác phẩm cao hơn "Tân học nguy kinh

khảo", "Khổng Tử cải chế khảo" cũng do Khang Hữu Vi biên soạn.

Tân thư của Trung Quốc vào thời kỳ Khang-Lương và các nhà duy tân đã bao hàm nội dung lớn. Nó chịu ảnh hưởng của tư tưởng nhân quyền, tư tưởng của Khế ước xã hội, tư tưởng pháp quyền của các nhà tư tưởng tiến bộ Phương Tây (Diderot, Montesquieu, Rousseau. v.v...). Những nét tiến bộ, dân chủ của các nhà khởi mông, triết học thời sự như Thomas Henry Huxley đều được phản ánh trong các cuốn sách, các thư, các tấu và các cuốn sách dịch của Phương Tây sang chữ Trung Quốc. Những cuốn sách Tân thư ấy đã phản ánh dòng thác thời đại, muốn giải đáp câu hỏi : sự phát triển của xã hội Trung Quốc theo phương hướng nào đây?

Như vậy Tân thư ở Trung Quốc thời cận đại gồm ba nội dung:

1. Thác cổ, khảo chứng để minh giải cho tư tưởng cải cách.

2. Dịch, giới thiệu Phương Tây và sự tiến bộ của nó để Trung Quốc hiểu biết, học tập.

3. Nghiên cứu Trung Quốc và nghiên cứu Phương Tây nhằm nêu lên ý kiến của mình đề ra. Sự thống nhất chung của Tân thư về ba nội dung nói trên đều phản ánh những điều mới lạ khác hẳn với những kiến thức, những trí tuệ, "đóng cửa", "bảo thủ" của Trung Quốc trước khi Phương Tây đến xâm lược, xâu xé, nô dịch; đều trả lời rằng Trung Quốc phải duy tân, phải cải cách, phải tự cường.

Cùng tính chất xã hội như Trung Quốc, Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX cũng bị Pháp đánh chiếm, nô dịch. Điều đó làm cho Tân thư của Trung Quốc vào Việt Nam như một khúc hoà tấu đồng điệu và với bề thế của nó đã ảnh hưởng lớn đến những trí thức yêu nước thức thời của Việt Nam lúc đó.

Chúng ta cần phải nghiên cứu làm rõ vấn đề Tân thư của Trung Quốc ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó. Nhưng theo chúng tôi có một vấn đề cần thiết hơn là Việt Nam có Tân thư của mình không ? Còn những luồng tư tưởng song hành, sự tác động qua lại của chúng là những điều tất yếu.

CHÚ THÍCH

1. Rangaku : Hà Lan học; Shinto : Thần đạo; Chon-ingaku : Học thuyết thị dân.

2. Trung Quốc Bách khoa toàn thư (80 quyển). Trung Quốc lịch sử quyển (I, II,III). Bắc Kinh-Thượng Hải, 1994.

3. Bản dịch có tên là "Thiên diễn luận" và Nghiêm Phục có tên là Thiên Diễn.

4. "Công cư (xa) thượng thư" (thư gửi trước xe) của Khang Hữu Vi.

Các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch đều có giá trị như Tân thư vì chúng đã phản ánh bản chất, nội dung của Tân thư.

5. Tập luận văn kỷ niệm 90 năm Phong trào Mậu Tuất chính biến. Hội thảo Quốc tế năm 1988. Quảng Đông.

6. "Tôn Trung Sơn-Tuyển tập, thủ bút". Nhân dân xuất bản xã Bắc Kinh., 1962.

7. Vương Hiểu Thu - "Cận đại Trung-Nhật khởi thị lục". Bắc Kinh xuất bản xã, 1987.

8. Vương Hiểu Thu - "Quang Minh nhật báo" 30-01-1996.

9. "Bằng huỷ biến thiên hạ, nhi ngô tâm thái nhiên".

10. Tham khảo : Lâm Tăng Bình. "Lịch sử cận đại Trung Quốc", 2 tập, Nhà xuất bản Hồ Nam, 1958 (Chương : Thái Bình Thiên quốc)

11. Khang Hữu Vi - " Trường hưng học ký". Dẫn theo : "Trung Quốc cận đại sử nhân vật luận tùng". Tam liên thư điếm. Bắc Kinh, 1965, tr. 118.

LÀN SÓNG TÂN THƯ TRUNG HOA TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG *VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI*

ĐỖ QUANG HƯNG *

Tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây ở Việt Nam - cái nhìn tổng quát

Các nhà sử học Việt Nam thường chia 2 giai đoạn ảnh hưởng của hệ tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây thời kỳ cận đại:

- *Giai đoạn thứ nhất*, thời kỳ ảnh hưởng của *làn sóng Tân Thư* Trung Quốc đầu thế kỷ XX. Sách, báo mới của các nhà cải lương Trung Hoa với những tên tuổi kiệt xuất như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vy đã mở ra một chân trời, rọi sáng cho các sĩ phu Việt Nam đang thất vọng, bế tắc sau thất bại của phong trào Cần vương (1885 - 1896). Trước tác của họ đã cung cấp cho giới sĩ phu Việt Nam một *hệ thống tư tưởng, lý thuyết* mới mẻ và hấp dẫn. Cũng phải nói thêm, một nguồn lực khác, *nguồn lực tâm lý* và một *mô hình thực tiễn* thì các nhà Nho Việt Nam lại tìm thấy trong cảm hứng của cuộc Minh trị Duy Tân (1868) của Nhật Bản và tinh thần *tự cường* của "người anh Cả da vàng".

- *Giai đoạn thứ hai*, bắt đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, là ảnh hưởng của *Chủ nghĩa Tam Dân* của Tôn Dật Tiên, khi mà trong phong trào dân tộc cũng như trên lĩnh vực văn hoá - tư tưởng ở Việt Nam diễn ra một cách sâu sắc hơn, nhưng đồng thời lại cũng là lúc khuynh hướng dân tộc XHCN của Nguyễn Ái Quốc và VNTNCMĐCH nhen nhóm và "có một thời gian, trong phong trào dân tộc ở Việt Nam, hai khuynh hướng dân tộc XHCN và khuynh hướng dân tộc tư sản chen nhau mà tiến lên" như đồng chí Lê Duẩn đã nhận định (1).

Nhận định tổng quát đó hoàn toàn phù hợp với thực tế lịch sử là trong hoàn cảnh khắc nghiệt của thế kỷ XIX, cái *thế kỷ bản lề của xã hội Châu Á*, khi mà nguy cơ bị xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây cứ lớn dần, dù rất hạn chế, người Việt Nam cũng đã tiếp xúc và bắt đầu tìm đến những nguồn lực tư tưởng mới của văn minh phương Tây qua nhiều cửa ngõ, trong đó có *cửa ngõ Trung Hoa*.

Phải mở dấu ngoặc về *sự xuất hiện xu hướng cải cách Duy tân* ở Việt Nam từ thập kỷ 30 của thế kỷ XIX, dưới triều Minh Mạng và Thiệu Trị.

---

* *PGS. PTS. Đại học KHXH và NV - ĐHQG Hà Nội.*

Lúc đầu đó là những đề nghị cải cách tản mạn và dè dặt của những nhân vật như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Trung Mậu... Dưới thời Tự Đức (từ 1847 đến 1883) những đề nghị cải cách trở nên nhiều hơn, với những tên tuổi có tầm cỡ, *tạo thành dòng các nhà Canh tân* với 2 loại : *Loại 1*, là những người chưa hề tiếp xúc với văn minh phương Tây với những đề nghị cải cách trong khuôn khổ trật tự xã hội truyền thống. Loại 2, đông đảo và quan trọng hơn, là những người có điều kiện tiếp xúc với văn minh phương Tây, với tầm tư tưởng, tầm nhìn cao hơn, đã có hàng loạt những đề nghị cải cách cơ bản hơn, hướng tới những tiến bộ khoa học kỹ thuật và mô hình xã hội phương Tây.

Phần lớn những nhà cải cách loại này là những quan chức ngoại giao của Tự Đức, từ Phạm Phú Thứ, Trần Đình Túc, Nguyễn Huy Tế, Đinh Văn Điền, đến Nguyễn Hiệp và Lê Đỉnh v.v... Bắt đầu từ 1865, họ có dịp "đi sứ" qua Pháp, Anh, Xiêm (Thái Lan), Phổ, Hà Lan và cả Hoa Kỳ xa xôi.

Trung Hoa và tất nhiên Hương Cảng, Ma Cao... cũng là những địa chỉ ngoại giao còn hạn hẹp của triều đình Việt Nam mà họ phải đi tới. Và cũng chính nơi đây, *làn gió cải cách*, hiện đại hoá theo lối phương Tây - môi trường của *Tân Thư, Tân báo* - phảng phất thấm vào những đại biểu đầu tiên của lớp sĩ phu tiến bộ Việt Nam.

Nhiều nhân vật Việt Nam thường chọn Hương Cảng làm địa điểm tiếp xúc đầu tiên với thế giới phương Tây. Từ Bùi Viện đến Nguyễn Hiệp, Lê Đỉnh đều như vậy. Tại cái thương cảng đồ sộ, sầm uất và có vai trò như *cửa sổ* của phương Đông bước qua phương Tây này, họ đã học hỏi được nhiều điều.

Về *vết dấu tư tưởng*, có lẽ rõ nhất là trường hợp của Đặng Huy Trứ (1825 - 1874).

Liên tiếp trong những năm 1865 - 1867, ông được Tự Đức cử đi Áo Môn và Hương Cảng để học tập, khai thác những tiến bộ khoa học kỹ thuật phương Tây ở Trung Hoa và các nước khác. Ông đã tiếp xúc với nhiều trí thức Duy Tân của Trung Hoa và các cơ sở chế tạo máy móc, đóng tàu, đúc súng... Ông cũng đã sưu tầm sách báo các nước, dịch và giới thiệu trong nước như năm 1869 ở Hà Nội ông đã cho lập nhà in *Trí Trung đường*, in được hai cuốn binh thư kiểu mới của Trung Quốc (trong đó có cuốn *Kim thang tá chủ Thập nhị trù*).

Đặc biệt, nhân cuộc tiếp xúc độc đáo với "Dã trì chủ nhân" (có thể là nhân vật hư cấu hình mẫu một nhà cải cách Trung Hoa lúc đó) ông đã viết bài *Trong khi ốm được Dã trì chủ nhân chỉ giáo, làm thơ ghi lại* khá dài, trong đó có đoạn : "Nhật Bản đã bắt đầu cử nhiều người sang Luân Đôn để học. Nhật Bản đã có trên 90 chiến thuyền và vài năm nữa chắc sẽ có nhiều hơn. Việt Nam cũng đã bắt đầu cử người đến Hương Cảng học kỹ thuật, mua tầu bè. Đó cũng là những việc hay để tự cường, tự trị vậy" (2).

Tuy nhiên, đó cũng chưa phải là những cửa ngõ duy nhất.

Ngoài ra, từ nửa cuối thế kỷ XIX, ở Việt Nam hình thành một số *sĩ phu công giáo* như Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871), Đặng Đức Tuấn (1802 - 1874) và trong chừng mực nào đó như Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898) theo cách gọi của nhà sử học Pháp G. Boudarel (3) đã được tiếp xúc với văn minh phương Tây trực tiếp hơn trong những trường Dòng ở Pinang (Mã Lai), Manila (Philippin), ở Ma Cao (Trung Quốc) và ngay ở Rôma hoặc ở Pháp.

Ngay trên đất Việt Nam, tại Nam Kỳ, do những điều kiện lịch sử đặc biệt đã trở thành phần đất đầu tiên của Tổ quốc bị thực dân hoá từ 1862. Với rất nhiều cố gắng, thực dân Pháp đã sớm biến Sài Gòn thành *một thứ Vơnidơ ở Châu Á*. Cùng với việc thiết kế đô thị, bộ máy hành chính, kinh tế công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, là văn hoá giáo dục mới. Từ trước khi

chúng chưa xâm chiếm xong Bắc và Trung Kỳ, ngay từ năm 1883 - 1884, tuy chưa phải là Paris, nhưng từ Alger trở về đã có *một lớp trí thức Tây học đầu tiên.* Trong số đó có Nguyễn Trọng Quản, tác giả cuốn tiểu thuyết đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ (và chữ Pháp) xuất bản tại Sài Gòn năm 1887 tên là *Truyện thầy LAZARO Phiền*, mở đầu cho dòng văn học Việt Nam hiện đại cũng như những dấu ấn tư tưởng tâm lý văn hoá nghệ thuật theo lối phương Tây ở Việt Nam.

Nói như thế để chúng ta có thể thống nhất một nhận định khác là trong sự phát triển tư tưởng ở Việt Nam thời cận đại, Trung Quốc là một trong những cửa ngõ quan trọng, nhưng không thể quên những cửa ngõ tư tưởng khác.

Tân Thư với các thế hệ trí thức Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu XX.

Trong sự phát triển của lực lượng trí thức ở Việt Nam thời cận đại, căn cứ vào những biến động chính trị, kinh tế và văn hoá chủ yếu, xét theo lịch đại, có thể *chia ra 3 thế hệ* sau đây :

1. *Thế hệ 1862.* Đây là thời điểm thực dân Pháp đã chiếm được 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ theo Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), cũng có thể coi là mốc mở đầu sự xâm nhập thực sự của văn minh phương Tây *một cách cưỡng chế* (công nghiệp hoá cưỡng bức và áp dặt văn minh Pháp ở Việt Nam).

Thế hệ này có những nhà cải cách - có thể gọi họ là *những sĩ phu tiến bộ* - như dã nói ở trên. Trừ một số ít thân thực dân (về văn hoá hoặc chính trị) như Tôn Thọ Tường, Trần Bá Lộc hay Trương Vĩnh Ký hoặc những nhân vật muốn tìm kiếm một thứ "chủ nghĩa Quốc gia cải lương" sơ khai như kiểu Phan Thanh Giản (1796 - 1867), còn đa số trong họ đều mơ ước một thứ Minh Trị Duy Tân của Nhật Bản và làn sóng cải cách đã bắt đầu nung nấu xã hội Trung Hoa đang tù túng dưới triều Mãn Thanh và trước sức ép ngày càng lớn của các thế lực đế quốc phương Tây.

Lúc đó xã hội Việt Nam *chưa có Đại thương*, tầm mắt vua quan hạn chế như "ếch ngồi đáy giếng" nên làn sóng cải cách đầu tiên đã thất bại ngay trong dự định.

Một bi kịch khác lúc đó là, thực nghịch lý, những *sĩ phu chủ chiến*, khí phách và lòng yêu nước dư thừa, lại khư khư cái học cũ *cửa Khổng sân Trình*, phản đối hoặc hờ hững với những đề nghị cách tân. Một trong những nhân vật tên tuổi như thế, Vũ Phạm Khải (1807 - 1872), trong bài *Biện luận về sự mê lầm* đã thẳng thừng cự tuyệt việc mở mang dân trí theo hướng du nhập kỹ thuật phương Tây: "Chưa có Tây nước ta được gì? Có Tây rồi nước ta được gì ? không khen cái khéo của ta mà lại khen cái xảo của Tây, há chẳng phải là bắt cái hình con cá, duổi cái bóng con thỏ ư ?" (4).

2. *Thế hệ 1907, thế hệ Đông Kinh nghĩa thục.* Đây là thế hệ những *sĩ phu tư sản hoá* của Việt Nam đầu thế kỷ, thực sự tắm mình trong ảnh hưởng của *Tân Thư* Trung Hoa với biết bao tên tuổi nổi tiếng như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng. Dù họ thuộc phái "Bạo động" hay "Cải lương" đều tìm thấy ở *Tân Thư* những nguồn suối tư tưởng hấp dẫn, mới mẻ, phục vụ cho nhu cầu giải phóng dân tộc và văn hoá.

3. *Thế hệ 1925, thế hệ chịu những lột xác* thực sự một lần nữa, để vươn tới những hệ thống tư tưởng cao hơn. Thế hệ này, vừa mới đó còn say sưa với chủ thuyết *Tam Dân chủ nghĩa* của Tôn Dật Tiên và cách mạng Tân Hợi (1911) đã nhanh chóng ngả theo con đường của chủ nghĩa Mác-Lênin, với tất cả nhiệt huyết muốn trở thành cộng sản như nhân vật tiêu biểu của thế hệ này là : Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh ...

Nhưng vấn đề đặt ra là : có phải *Tân Thư Trung Hoa* chỉ có ảnh hưởng với thế hệ 1907? Nó còn ảnh hưởng gì đến những đại biểu cuối

cùng của Nho học Việt Nam, những người buộc phải "Quẳng bút lông đi, viết bút chì" ?

Tìm kỹ lại lịch trình tư tưởng, nhận thức của nhiều nhân vật tiêu biểu của *thế hệ 1925*, chúng tôi muốn đưa ra nhận định là : *ảnh hưởng của Tân Thư, của Khang-Lương trong những phạm vi nhất định, vẫn còn khá sâu đậm trong giới trí thức Tây học.*

Xin nêu một dẫn chứng. Trần Huy Liệu (1901 - 1969), nhà sử học, nhà báo, nhà văn, nhà hoạt động xã hội và cách mạng nổi tiếng, trong thiên hồi ký *Lương Khải Siêu trong quá trình tư tưởng của tôi* đã nói hết sức sâu sắc về điều đó. Ông tự coi mình là "theo thế hệ là *cái đuôi* của các cụ ngày trước và là lớp đầu tiên của đám thanh niên tiểu tư sản sau này" (5). Sau khi khẳng định "Trong đám sĩ phu của triều Mãn Thanh ở Trung Quốc, Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu là hai người hăng hái nhất đả kích lối thi cử hủ bại của phong kiến, cổ vũ cho một trào lưu tư tưởng mới" và "thực ra từ những năm đầu thế kỷ XX cho đến cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất, những sĩ phu vào hạng cấp tiến ở Việt Nam, mấy ai mà không có một Lương Khải Siêu trong người ..."(6). Ông còn nêu rõ, sau chiến tranh Lương Khải Siêu vẫn in dấu trong "hơi thở, lập luận, hành văn" và kết luận :

"Năm 1927, *Cường học thư xã* xuất hiện sau lần tôi ra tù thứ nhất. Cái tên *Cường học thư xã* mà tôi mang đặt cho nó cũng là phỏng theo *Cường học hội* của Lương Khải Siêu. Những sách xuất bản của Thư xã phần nhiều phát nguyên từ bộ *Ẩm Băng thất*. Và điều đáng chú ý là những quyển sách này cũng như những quyển đồng loại với nó, vẫn được quốc dân đồng bào nhiệt liệt hoan nghênh. Thì ra Lương Khải Siêu chẳng những sống lâu với tác giả mà còn sống lâu với độc giả quyển sách...

Năm 1929, trong cuốn *Thân thế và sự nghiệp của Lương Khải Siêu* do *Cường học thư xã* xuất bản sau khi Lương Khải Siêu chết, tôi có viết đôi lời đại ý : Tiên sinh đã sống nhiều với tôi. Bây giờ đây trên con đường tiến triển tư tưởng, tôi sắp cáo từ Tiên sinh để tiến lên. Nhưng vẫn mang ở Tiên sinh một tình cảm dầm thấm" (7).

Trường hợp Đặng Thai Mai có nét khác, nhưng cũng có thể coi là đồng dạng.

Những năm cuối Thế chiến thứ nhất, khi đã học văn Pháp ông vẫn thừa nhận : "Địa vị đặc biệt vẫn dành cho các nhà ái quốc Trung Hoa hồi ấy : Lương Khải Siêu, Đàm Tư Đồng... Chúng tôi học được ít nhiều ở văn chương Trung Hoa vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu XX. Lối văn thơ này đối với chúng tôi có tác dụng tốt, nó như lối văn giao thời, bước quá độ từ văn ngôn ngày xưa đến văn bạch thoại sau này" (8). Ngay cả những năm sau chiến tranh "Trong tủ sách nhà ... những cuốn tiểu thuyết cổ đại Hy Lạp do nhóm Lương Khải Siêu dịch và viết" (9). Và ngay khi đã làm quen với những tên tuổi mới của văn học Trung Quốc hiện đại như Lý Đại Chiêu, Trần Độc Tú, Mao Thuẫn, Quách Mạt Nhược và Lỗ Tấn, khi mà ông cũng như những sinh viên trí thức trẻ tuổi ở Hà Nội" đang nóng lòng mong chờ một Tôn Dật Tiên, một Găngđi, một Mútx-tapha Keman cũng như cùng nhau dư cảm về một người lãnh đạo cách mạng Việt Nam sau này có thể là ông Nguyễn Ái Quốc hiện đang hoạt động ở Nga và Trung Quốc..." (10), ông vẫn biết "xa lắm, văn chương phú lục ngày xưa và những tập *Tân Thư* đang bắt đầu... cũ dần trong tủ sách", nhưng vẫn kín đáo dành tình cảm cho Lương Khải Siêu qua câu chuyện với một người bạn Trung Hoa trên chuyến tàu Vinh - Hà Nội :

"Anh có biết không ? Lương Khải Siêu ngày nay không phải là người tiến bộ gì. Nhưng chính Lương tuyên bố rằng nếu có quyền trong tay thì sẽ đem bọn văn sĩ chuyên viết những tiểu thuyết nhảm ra xử trảm..." (11).

Trở lại vấn đề then chốt : Người Việt Nam học được gì từ kho tàng tư tưởng của Tân Thư Trung Hoa ?

Trong làn sóng *Tân Thư* đầu thế kỷ, dĩ nhiên người Việt Nam học được không ít từ kinh nghiệm Nhật Bản, nhất là tinh thần *tự cường* của họ.

Tuy vậy, cái mà người Việt Nam dễ đồng cảm trước tiên lại là sự *thức tỉnh dân tộc*, sự *tự phê phán dân tộc* một cách sâu sắc mà các nhà tư tưởng Trung Hoa, trước hết là Khang, Lương đã làm được.

Ở Việt Nam chỉ một "tập *Ẩm Băng thất* của Lương tiên sinh với sĩ phu ta lúc đó chẳng khác thang thuốc hay mang bệnh trầm kha. Còn *Trung Quốc hồn* là tập sách vài mươi trang mà thay đổi lòng người như chớp, một tập sách nói chuyện nước Tàu mà làm cho 20 triệu dân Nam phấn khởi" (12).

Dĩ nhiên là tập *Ẩm Băng thất* chứa dựng nhiều tư tưởng mới lạ của những tên tuổi những xứ Tây dương xa xôi cuối thế kỷ XVIII như J.Rousseau, Voltaire, Montesquieu, nhưng quan trọng hơn là nó gây sự nổi loạn trong đầu giới sĩ phu đau đời. Văn Lương Khải Siêu vừa phấn khích, vừa lâm ly "Bốn trăm triệu người Trung Quốc là bốn trăm triệu cầm thú" quả đã đánh vào lòng người dân nô lệ như Việt Nam. Thật dễ hiểu, từ Phan Bội Châu đến các sĩ phu Đông Kinh Nghĩa thục, trúng khẩu đồng từ ai cũng nói về cái hoạ *Ngu* và *Hèn*. Đây là chủ đề tư tưởng lặp đi lặp lại đầu thế kỷ, đi liền vấn đề *Chấn hưng dân trí, dân khí, kêu hồn nước....*

Bài ca húi tóc xuất hiện trong phong trào Duy Tân Trung Kỳ : Tay trái cầm lược, tay phải cầm kéo. Húi hề, húi hề. Thăng thẳng cho khéo. Bỏ cái ngu này, bỏ cái dại này, học mới từ đây...".

Nhưng mặt khác, *Tân Thư* còn soi rọi tương đối hệ thống những tư tưởng mới lạ của nền dân chủ tư sản Tây phương.

Hệ thống tư tưởng của J. Rousseau thời đó là tiêu biểu. *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của cách mạng Pháp 1789 có ghi : "Người ta sinh ra tự do bình đẳng về quyền lợi" (Điều 1). Còn Điều 2, toàn quyền tối cao là toàn dân tộc, nghĩa là toàn thể công dân. Trong *Khế ước xã hội* của J. Rousseau mà Lương - Khang đều tôn thờ, chính là sự cố gắng "Tìm ra một hình thức tổ hợp để có thể bảo vệ, che chở cho bằng sức mạnh chung với tất cả nhưng lại chỉ phục tùng bản thân mình và vẫn bảo đảm tự do..." (13).

Cách biểu đạt của Khang-Lương qua thứ ngôn ngữ Thánh hiền quen thuộc lập tức được giới sĩ phu Việt Nam hấp thụ.

Phan Bội Châu thì như bừng tỉnh, lòng phơi phới khi lần đầu tiên ở Huế và Quảng Nam được đọc *Tân Thư* (1902). Sau này, trên đất Nhật trực tiếp được hội kiến với chính tác giả là Lương Khải Siêu, Tôn Văn càng "muốn vứt tư tưởng quân chủ vào một xó" (14). Còn với một nhân vật chưa từng ra nước ngoài như Trần Quý Cáp, thì như Đặng Đoàn Bằng viết : "Sau khi đỗ rồi ông bỏ hẳn lối văn cử nghiệp, chuyên đọc sách phương Tây dịch ra Hán văn. Được các cuốn *Dân ước* của Lư Thoa, *Pháp ý* của Mạnh Đức Tư Cưu, ông ham đến quên ăn quên ngủ" (15).

Còn Huỳnh Thúc Kháng thì kể lại : "... Ở Hà Tĩnh, dân chúng vây phủ huyện. Nghệ An dân chúng cũng xôn xao tụ tập, truyền đơn dán khắp nơi, kể tội quan lại rất kịch liệt. Có chuyện thú là quan huyện hỏi dân : "Ai bày cho các anh việc này ? - Bẩm quan, *Tân Thư...*" (16).

Sự *học hỏi về lý thuyết từ Tân Thư luôn đi liền tư tưởng yêu nước, cách mạng*, đó là đặc điểm của tư tưởng Việt Nam cận đại. Vả lại, điều này không có gì lạ. Chủ nghĩa dân tộc, lòng yêu nước là sự chuẩn mực *để nhào nặn tất cả những tư tưởng viện trợ từ bên ngoài* và tạo ra những giá trị mới. Với *Tân Thư*, chuyện đó không là ngoại lệ.

Còn nếu muốn rõ hơn *về trình độ* sự nhào nặn đó, thì ta có thể xem *Văn minh Tân học sách* (1906), tác phẩm vô danh, được coi như *Tuyên ngôn* của *Đông Kinh Nghĩa thục*.

Sau khi vạch rõ ảnh hưởng của *Tân Thư*, nó trực tiếp bàn đến hệ tư tưởng tư sản châu Âu với những tác gia kinh điển của Pháp, Anh, tư tưởng chính trị, mô hình nhà nước, Nhân quyền và Dân quyền, đưa ra biện pháp cứu nước gọi là *sáu đường* và kết luận tha thiết : "Người châu Âu có chính thể cộng hoà... Nước ta có thể không. Ngoài văn chương không có gì là quý, ngoài áp chế không có gì là tôn chỉ, ngoài phục tùng không có gì là nghĩ xa...".

Đó cũng là khát vọng dọng lại trong một nhà tư tưởng, nhà yêu nước lớn của Việt Nam - một đối sách khác với người cùng thời Phan Bội Châu - Tây Hồ Phan Chu Trinh, nhà dân chủ tiêu biểu lúc đó. Người mà chính Sào Nam ca ngợi khi ông qua đời năm 1926 : "Một ngòi lông mà cồng mà chiêng, cửa Dân chủ khêu đèn thêm sáng chói...".

Các nhà cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ cũng còn học được từ *Tân Thư* và Chính biến Mậu Tuất (1898) những kinh nghiệm về *tổ chức chính trị*.

Có thể nói, cuối thế kỷ XIX đầu XX, trước làn sóng *Tân Thư*, ở nước ta chỉ có khái niệm "Nghĩa đảng Cần Vương", những "Hội kín" mô phỏng cũng của Trung Hoa... Khái niệm *Đảng phái chính trị* đúng ý nghĩa hiện đại của từ này, theo G. Boudarel, thì chính Phan Bội Châu (1867 - 1940) là người đầu tiên áp dụng khi ông lập ra *Duy Tân hội* ở Quảng Nam (5-1904) (17). Nhưng cũng như nhận xét của nhà sử học Pháp này, vì "thiếu tâm hồn tư sản, nên Sào Nam vẫn còn nhiều ấu trĩ khi thành lập đảng này.

Một vài sự phác thảo trên đây, hy vọng vạch ra được những khía cạnh tư tưởng cụ thể mà *Tân Thư* đem lại cho các nhà cách mạng Việt Nam nói riêng, lịch sử tư tưởng nước ta nói chung đầu thế kỷ. Chúng tôi chưa có điều kiện bàn đến các vấn đề về con người - với tư cách cá nhân - mà *Tân Thư* cũng như những làn sóng tư tưởng khác dội vào Việt Nam có ảnh hưởng trước hết đến đời sống văn học, nghệ thuật và tâm lý, lối sống cộng đồng...

CHÚ THÍCH

1. Lê Duẩn. *Một vài đặc điểm cách mạng Việt Nam*. Nxb. Sự thật, HN, 1961.
2. *Đặng Huy Trứ. Con người và tác phẩm*. Nxb. TP HCM, 1989, tr. 437.
3. Xem bài của G. Boudarel, trong cuốn *Catholicisme et sociétés asiatiques*, Paris, 1989.
4. Vũ Phạm Khải. *Đông Dương thi văn tuyển*. Nxb. KHXH, HN, 1991, tr. 25-29.
5. 6. 7. Xem Trần Huy Liệu. *Hồi ký. KHXH, 1991, tr. 26-29.*
8. Đặng Thai Mai. *Hồi ký*. Tác phẩm mới, 1985, tr. 196.
9. Đặng Thai Mai. Sdd, tr. 213.
10. 11. Đặng Thai Mai. Sdd, tr. 215.
12. Báo *Thần chung*, 18-1-1929.
13. Dẫn lại của Nguyễn Mạnh Tường. *Lịch sử giáo dục Châu Âu*, KHXH, 1994, tr. 321.
14. *Phan Bội Châu. Niên biểu*. Văn Sử Địa, 1959, tr. 78.
15. Đặng Đoàn Bằng. *Việt Nam nghĩa liệt sử*, Văn học, HN, 1962, tr. 56.
16. Nguyễn Quyết Thắng. *Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn*, Sài Gòn, 1972, tr. 321.
17. G. Boudarel. *Phan Bội Châu và xã hội Việt Nam thời đại ông*. Tạp chí Pháp - Á, số 1969.

INDIRA GANDHI -
MỘT BẢN LĨNH CHÍNH TRỊ LỚN

NGUYỄN CÔNG KHANH *

Như chúng ta đều biết, Indira Gandhi sinh ngày 19-11-1917 tại Allahabad, Ấn Độ, là con gái của cố Thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru (1889-1964), là học trò xuất sắc của nhà thi hào Ấn Độ Rabindranath Tagore (1861-1941). Indira Gandhi tốt nghiệp Đại học về lịch sử và triết học, là Tiến sĩ danh dự của nhiều trường Đại học ở nước ngoài.

Năm 1938, Indira Gandhi tham gia Đảng Quốc đại Ấn Độ do Jawaharlal Nehru lãnh đạo. Năm 1935, Indira Gandhi trúng cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Quốc đại Ấn Độ và năm 1959 Bà là Chủ tịch của Đảng này.

Năm 1964, sau khi Thủ tướng Jawaharlal Nehru từ trần, Indira Gandhi bắt đầu tham gia Chính phủ Ấn Độ và đảm nhiệm chức vụ Bộ trưởng bộ Thông tin và Phát thanh. Sau đó Indira Gandhi làm Thủ tướng nước Cộng hoà Ấn Độ tới 3 lần : lần thứ nhất : 1966-1971; lần thứ hai : 1971-1977; lần thứ ba : 1980 cho đến khi Bà bị mưu sát, từ trần : 31-10-1984.

Indira Gandhi còn là nhà hoạt động lỗi lạc trong Phong trào giải phóng dân tộc và là Chủ tịch Phong trào không liên kết, đã có những đóng góp xuất sắc vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì Độc lập dân tộc, Hoà bình, Tiến bộ xã hội.

Không chỉ là nhà hoạt động chính trị danh tiếng ở trong nước và trên thế giới, Indira Gandhi còn là một người có kiến thức uyên thâm; có lòng yêu mến, tự hào về đất nước và nền văn hoá Ấn Độ vĩ đại; có thái độ bao dung đối với tất cả các tôn giáo, các tín ngưỡng đang tồn tại ở Ấn Độ lúc đó; không bị những quan niệm hẹp hòi về chủng tộc, về sắc tộc cũng như những nghi thức tôn giáo phức tạp ràng buộc bản thân và gia đình Bà. Thật vậy, việc Indira Gandhi kết hôn với một người Parsee; việc con dâu của Bà xuất thân trong một gia đình Thiên chúa giáo - mặc dù Bà theo Ấn Độ giáo - là những minh chứng cụ thể nhất.

Indira Gandhi thật xứng đáng với danh hiệu cao quý mà nhân dân Ấn Độ đã kính tặng Bà : "Người mẹ của Ấn Độ", bởi vì Indira Gandhi luôn luôn là "người đã đem lại sức mạnh cho người yếu và hy vọng cho kẻ cô đơn" trong xã hội có nhiều đẳng cấp như Ấn Độ.

Trong gần nửa thế kỷ hoạt động chính trị trong Đảng Quốc đại Ấn Độ (1938-1994) và trong 17 năm lãnh đạo đất nước với cương vị là Thủ tướng Chính phủ (1966-1977 và 1980-1984), Indira Gandhi đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng nhân dân Ấn Độ thoát khỏi sự thống trị của đế quốc Anh; cho sự nghiệp hoà bình, độc lập, thống nhất và hùng mạnh của

* *PTS. Đại học Sư phạm Vinh mang tên Jawaharlal Nehru*

Tổ quốc; cho hạnh phúc của toàn thể nhân dân yêu quý.

Vậy thì những nguyên nhân nào đã tạo nên sự nghiệp chính trị xuất sắc của Indira Gandhi trong những năm tháng hoạt động sôi nổi, mãnh liệt của Bà?

Theo chúng tôi, ngoài sự trung thành và kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng cao đẹp của Mahatma Gandhi và Jawaharlal Nehru - những người con vĩ đại của nhân dân Ấn Độ-; lòng yêu nước nhiệt thành; lòng thương dân sâu sắc - nhất là đối với những người thuộc đẳng cấp cùng khổ trong xã hội Ấn Độ; ý thức tự lập, tự cường muốn xây dựng Ấn Độ trở thành một nước hùng cường, có kinh tế, khoa học - kỹ thuật phát triển, có uy tín lớn trên thế giới; thì chúng ta không thể không nêu lên một yếu tố cực kỳ quan trọng, có ý nghĩa quyết định cho sự thành công của Indira Gandhi trong cuộc đời hoạt động chính trị của Bà, đó là *Bản lĩnh chính trị lớn.*

Indira Gandhi bắt đầu hoạt động chính trị độc lập sau Jawaharlal Nehru, và tất nhiên Bà tuân theo đường lối chính trị của Jawaharlal Nehru đã vạch ra cho nhân dân Ấn Độ noi theo và thực hiện. Tuy nhiên trong hoạt động thực tiễn, có những lúc nếu Indira Gandhi không đồng ý điều gì đó đối với Cha, thì đó chỉ là về một số quan điểm và con đường đi riêng của Bà mà không phải là làm chệch hướng đi tới của đất nước Ấn Độ. Indira Gandhi thừa nhận rằng trong phong cách của Cha và của Bà có một số điểm nào đó khác nhau, thì đó chỉ là do sự đòi hỏi của lịch sử. Vì "mệnh lệnh" của lịch sử mà hai người đã đóng vai trò lịch sử không giống nhau. Từ lâu Jawaharlal Nehru đã trở thành lãnh tụ của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ấn Độ (năm 1929, ông là Chủ tịch Đảng Quốc đại Ấn Độ), kế đó ông trở thành Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hoà Ấn Độ (1947). Còn Indira Gandhi trước khi lãnh đạo đất nước, Bà đã phải trải qua một chặng đường dài để tự khẳng định bản lĩnh chính trị của bản thân, để cho nhân dân Ấn Độ không chỉ tin mà còn đi theo Bà. Nhưng điều cốt lõi là ở chỗ Indira Gandhi không bao giờ phủ định những nguyên tắc nền tảng của người Cha : Nền dân chủ với tư cách là hệ thống chính trị, chủ nghĩa xã hội (theo cách hiểu của Jawaharlal Nehru), nguyên tắc thế tục (principe Séculier) như là một quan điểm xã hội cũng như tư tưởng hoà bình và nguyên tắc không liên kết trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ.

Indira Gandhi yêu tha thiết đất nước Ấn Độ, song Bà nhận thức rất rõ ràng rằng Ấn Độ không thể có sự bình yên riêng của nước mình được nên Bà chủ trương đấu tranh quyết liệt chống lại chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, nguy cơ của cuộc chiến tranh hạt nhân nổ ra có thể huỷ diệt toàn thể loài người. Indira Gandhi không nhân nhượng với bất kỳ sự hận thù nào do các tôn giáo, các cộng đồng người khác nhau gây ra. Ở Indira Gandhi, sự dịu dàng, sự nhân hậu hoà trộn với lòng kiên quyết để có thể đánh bại tất cả. Indira Gandhi không nhận ở Jawaharlal Nehru quyền lực theo kiểu "cha truyền, con nối" mà Bà chỉ thừa kế các giá trị và lập trường kiên định của ông. Như vậy việc đi đến chính quyền của Indira Gandhi hoàn toàn trái lại với lời xuyên tạc của những người đối lập thường rêu rao về cái gọi là "Chủ nghĩa triều đại", nó cũng không phải là một chuyện ngẫu nhiên mà là kết quả của quá trình chuẩn bị của Bà. Uy tín chính trị của Indira Gandhi ngày càng được củng cố. Ngay một Thượng Nghị sĩ Mỹ khi giải thích về sự kiện lần đầu tiên Indira Gandhi được bầu làm Thủ tướng, đã nhấn mạnh rằng không còn nghi ngờ gì nữa, nhân tố quan trọng mang lại cho Bà sự ủng hộ của quần chúng Ấn Độ là do uy tín rộng lớn của Jawaharlal Nehru ở trong nước, nhưng đồng thời cũng phải thấy có một cái gì đó rất lớn, rất có sức mạnh của Indira Gandhi đã buộc các nhân vật có tuổi tác, từng trải, có uy tín và quyền hành lớn trong Đảng Quốc đại Ấn Độ phải theo Bà.

Công lao to lớn của Indira Gandhi là Bà đã kiên quyết tiếp tục thực hiện đường lối của Jawaharlal Nehru trong lúc đường lối đó của ông đang gặp phải sự chống đối không chỉ từ phía đối lập mà cả từ những thủ lĩnh cánh hữu trong Đảng Quốc đại-chính đảng đang cầm quyền ở Ấn Độ lúc đó. Khi Indira Gandhi đứng đầu Đảng, Chính phủ, ít có người tin rằng điều đó sẽ lâu dài. Một số người đã coi Indira Gandhi là đại diện của

"Gia tộc những người khổng lồ" (Famille des Grands Seigneurs) : Motilal, Jawaharlal và Vijaialashmi; nên Bà mới có sức mạnh giải quyết được những vấn đề to lớn của một đất nước vĩ đại. Một số người khác thì coi đây là một sự kiện chính trị không có tiền lệ : quyền lực tối cao trong nước lại thuộc về một phụ nữ ở một đất nước mà theo truyền thống Ấn Độ giáo vốn không coi trọng phụ nữ. Theo họ, ở Ấn Độ người vợ phải bước lên giàn hoả thiêu cùng với người chồng quá cố của mình, còn người đàn bà goá thì bị coi là kẻ chỉ mang lại những điều bất hạnh mà thôi.

Không chỉ dùng lời lẽ để cảnh cáo, phản đối Indira Gandhi, năm 1966 một bộ phận trong Ban Lãnh đạo của Đảng Quốc đại Ấn Độ cầm quyền đã từ chức. Năm 1966 này đã được các nhà viết tiểu sử Indira Gandhi gọi là "năm mất tín nhiệm". Trong năm đó, tình hình kinh tế của Ấn Độ hết sức khó khăn, kéo theo đó là sự bất bình ngày càng tăng của quần chúng, kế hoạch 5 năm lần thứ ba của Ấn Độ không đạt được kết quả, nạn lạm phát tăng lên đến mức báo động, đồng rupi bị giảm giá từng ngày. Vấn đề nội trị ở Ấn Độ cũng hết sức phức tạp, người Sikh đấu tranh đòi Chính phủ phải cải cách lãnh thổ, người Ấn Độ giáo chính thống tuyên truyền đòi Chính phủ phải cấm triệt để việc giết bò cái, trong khi nạn đói đang đe doạ hàng triệu sinh mạng. Không thể trông chờ vào những người bảo thủ trong Đảng Quốc đại Ấn Độ (họ chống lại Chương trình 10 điểm nhằm ổn định kinh tế của Indira Gandhi), Bà thấy cần phải có những biện pháp kiên quyết. Đó là : Chính phủ Ấn Độ do Indira Gandhi làm Thủ tướng quyết định thành lập bang Punjab có lợi cho người Sikh, kiên quyết trấn áp các cuộc tuần hành và hoạt động khiêu khích của các phần tử cuồng tín, phá giá đồng rupi.

Năm 1967, ở Ấn Độ diễn ra cuộc bầu cử Quốc hội và Indira Gandhi, với tư cách là người đứng đầu Đảng Quốc đại và Chính phủ Ấn Độ lúc đó đã phải trả giá cho tất cả những điều bất thành của Đảng này trong quá khứ. Đảng Quốc đại Ấn Độ bị mất chính quyền ở một số bang. Bọn phiến loạn nổi lên ở Mi zo, Naga, Ranchi ... chống chính quyền trung ương, gây xung đột Ấn - Hồi. Đứng trước tình hình đó, Indira Gandhi tuyên bố quốc hữu hoá 14 Ngân hàng thương mại lớn, ngành bảo hiểm, các Công ty dầu khí, đuổi nhóm bảo thủ ra khỏi Chính phủ.

Trong những năm tiếp theo, đất nước này càng gặp nhiều khó khăn. Đảng Quốc đại Ấn Độ đã từng tồn tại 84 năm, nay bị chia thành hai phe đối địch nhau. Để củng cố ảnh hưởng của mình trong quần chúng, Indira Gandhi đã quyết định tổ chức Tổng tuyển cử trước thời hạn một năm với lòng tin tưởng chắc chắn rằng Bà sẽ thắng, nếu được sự ủng hộ của nhân dân.

Các Đảng đối lập ở Ấn Độ lúc đó cũng tăng cường hoạt động, thành lập khối chống đối Indira Gandhi, họ đưa ra khẩu hiệu công khai: "Đả đảo Indira" (Down with Indira!). Tình thế "Indira chống lại tất cả" đã xảy ra, chính lúc này mới bộc lộ được phẩm chất cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng. Thật bất ngờ đối với tất cả mọi người. Indira Gandhi đã thực hiện hàng ngàn chuyến đi và chuyến bay ở khắp đất nước, phát biểu trung bình ở 14 cuộc mít tinh trong mỗi ngày. Người ta tính rằng trong mỗi tháng Indira Gandhi đã nói chuyện trước 20 triệu người. Để đập lại khẩu hiệu chống lại cá nhân Bà, Indira Gandhi đưa ra khẩu hiệu mà bất kỳ một thường dân Ấn Độ ở thành phố hay ở nông thôn cũng có thể hiểu được, đó là : "Đả đảo nghèo nàn" (Down with Poorness"). Chính hoạt động trên đây đã mang lại cho Indira Gandhi lòng tin nơi quần chúng và Bà đã thắng lợi trong cuộc Tổng tuyển cử.

Tiếp đó, trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng ở bang Ladesh đầu những năm 70, một lần nữa Indira Gandhi lại tỏ rõ được năng lực tuyệt vời của Bà. Thậm chí trong giờ phút nguy cấp của đất nước, trên lãnh hải Ấn Độ xuất hiện hạm đội Mỹ, Indira Gandhi vẫn là một con người bình tĩnh, kiên quyết và đã thắng lợi. Đất nước đã công nhận và biết ơn Indira Gandhi khi trao tặng Bà Huân chương Bharat - Huân chương cao quý của Tổ quốc - chính vào thời điểm này.

Khi Indira Gandhi kiên quyết đưa đất nước Ấn Độ tiến lên trước bao thử thách thì kẻ thù của Bà ở trong và ngoài nước cũng tăng cường những hành động thù địch chống lại Bà. Họ dùng Toà

án Allhabad buộc tội Indira Gandhi đã dùng "những thủ đoạn xấu xa" trong tranh cử, gọi Bà là "Nhà độc tài", "Tân Nữ hoàng". Để đối phó, Indira Gandhi tuyên bố tình trạng đặc biệt ở Ấn Độ và trấn áp sự phản kháng của họ. Cuộc đấu tranh tích cực của Indira Gandhi, của Chính phủ Ấn Độ đã đưa lại những kết quả lớn trong thời gian Bà cầm quyền từ năm 1966 đến năm 1977: Nền kinh tế của Ấn Độ tiến triển mạnh mẽ; đất nước này vẫn luôn luôn bị nạn đói đe doạ, nay đã tự túc được lương thực; đảm bảo được phần lớn nhu cầu về dầu lửa; đào tạo được nhiều cán bộ khoa học-kỹ thuật có trình độ cao... Mối quan hệ của Ấn Độ với các nước không liên kết và các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng chặt chẽ.

Chính tất cả những thành tựu lớn lao đó của Ấn Độ đã làm cho các thế lực phản động, đối lập ở trong và ngoài nước căm thù Indira Gandhi. Mưu đồ của họ là tước bỏ quyền lực của Indira Gandhi, cản trở chiến lược xây dựng kinh tế độc lập của Bà và đưa khối Janata party-Lokdal lên nắm chính quyền. Tháng 3/1977, trong cuộc bầu cử Quốc hội ở Ấn Độ, Đảng Quốc đại bị thất bại. Là người biết làm, biết chịu trách nhiệm, trong thư gửi cho Chủ tịch Đảng này (4/1977), Indira Gandhi viết: "Tôi muốn tuyên bố hết sức cởi mở rằng với tư cách là người đứng đầu Chính phủ, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm. Tôi không có ý định tìm một chứng cớ ngoại phạm nào và bào chữa cho bản thân. Cũng chính vì tôi không quan tâm đến việc che giấu cho ai". Với bản lĩnh chính trị lớn và với quyết tâm sắt đá đó, Indira Gandhi đã làm cho hy vọng của phái bảo thủ vừa giành được chính quyền ở Ấn Độ bị sụp đổ. Trong những năm 1978-1979, Indira Gandhi là lãnh tụ của phe đối lập trong Quốc hội Ấn Độ. Tuy nhiên Indira Gandhi cũng đã phải trải qua bao thử thách: người ta gán cho Cựu Thủ tướng nhiều tội lỗi bịa đặt, dùng "Uỷ ban Shah" chống lại Bà, xuyên tạc những việc làm của Bà trong thời gian Bà ban bố tình trạng khẩn cấp ở trong nước, mấy lần Bà phải vào tù ... Đầu năm 1978, Indira Gandhi tuyên bố thành lập Đảng Quốc đại (I) và 2 năm sau, Bà đã đoàn kết được xung quanh mình một số lượng đáng kể những người ủng hộ Bà. Năm 1980, cùng với thắng lợi to lớn của Đảng Quốc đại Ấn Độ trong cuộc Tổng tuyển cử lần thứ ba, Indira Gandhi đã trở lại nắm chính quyền, làm Thủ tướng Chính phủ.

Bình luận về sự kiện chính trị lớn lao này, báo Patriot vạch rõ rằng : Sự trở lại nắm chính quyền ở Ấn Độ của Indira Gandhi là một đòn giáng mạnh mẽ vào bọn thù địch. Với cương vị là Thủ tướng Chính phủ, Indira Gandhi càng tỏ ra quyết tâm thực hiện "đường lối của Jawaharlal Nehru", chống chủ nghĩa đế quốc , chủ nghĩa thực dân mới. Bà cũng rất năng nổ trong vai trò Chủ tịch Phong trào không liên kết. Vì thế các lực lượng phản động trong và ngoài nước tìm mọi cách "hạ bệ" Indira Gandhi, làm cho Ấn Độ mất ổn định.

Ngày 31.10.1984, Indira Gandhi đã bị hạ sát hèn hạ bởi bọn cuồng tín người Shik, có sự tiếp tay của bên ngoài. Kẻ thù toan dùng cái chết để loại bỏ Bà, song chúng đã lầm : "Indira Gandhi tuy đã chết, nhưng Bà vẫn sống không run sợ và lòng dũng cảm của Bà không thể lay chuyển được. Tên tuổi của Bà, sự nghiệp của Bà đã trở nên bất tử" như Thông điệp của Thủ tướng Radiv Gandhi đã nêu rõ (Theo Hindoustan Times, 9.11.1985).

Riêng đối với nhân dân Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Indira Gandhi đã dành cho nhân dân ta và Bác Hồ những tình cảm sâu sắc nhất. Ngày 17-18 tháng 10 năm 1954, Indira Gandhi cùng với Cha là Thủ tướng Jawaharlal Nehru đã sang thăm nước ta. Bà cũng đã có những đóng góp to lớn vào việc củng cố và phát triển tình đoàn kết chiến đấu, tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Ấn Độ - Việt Nam anh em vốn đã có truyền thống từ lâu đời trong lịch sử.

Nhân dịp Cố Thủ tướng Ấn Độ Radiv Gandhi - con trai của Indira Gandhi - sang thăm Việt Nam hồi cuối tháng 11 năm 1985, Nhà nước ta đã quyết định truy tặng Indira Gandhi : Huân chương Sao vàng - Huân chương cao nhất của nước ta - và đặt tên Bà cho công viên Chí Linh (một trong những công viên ở trung tâm Thủ đô Hà Nội) là những biểu hiện cụ thể cho tình nghĩa thuỷ chung sắt son, cho lòng biết ơn của nhân dân ta đối với nhân dân Ấn Độ anh em, đối với Indira Gandhi kính mến.

THƯ CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH *GỬI* ÔNG CAO TRIỀU PHÁT *(9-1947)*

PHAN VĂN HOÀNG *

L.T.S Chúng tôi đã nhận được tư liệu "Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi ông Cao Triều Phát" (tháng 9-1947)" của tác giả Phan Văn Hoàng (Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh) gửi ra (tháng 6-1996). Chúng tôi xin công bố để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Tháng 9-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi cho ông Cao Triều Phát một bức thư. Tuy nhiên trong nửa thế kỷ qua, bức thư đó vẫn chưa được công bố một cách rộng rãi. Ngay trong Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập 4 (1945-1947). NXB Sự thật. H, 1984 (in lần 1) và trong Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập 4 (1945-1947). NXB CTQG, H. 1995 (in lần II); chúng tôi cũng không thấy có. Do đó tác giả Ngô Tâm Đạo trong bài "Đồng bào theo đạo Cao Đài và chiếc áo lụa của Hồ Chủ tịch" đã viết : "Tiếc rằng lá thư riêng vừa nói của Hồ Chủ tịch đã bị thất lạc" (1).

Thật ra, bức thư đó không bị thất lạc, nó vẫn được bảo quản một cách cẩn thận tại Cục Lưu trữ của Trung ương Đảng ở Hà Nội. Nội dung của bức thư như sau :

Chủ tịch Chính phủ

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi : Ông Cao Triều Phát
Cố vấn U.B.K.C.H.C. Nam Bộ,
Nghị sĩ Quốc hội Việt Nam,
Hội trưởng H.L.H.Q.D.V.N. Nam Bộ,
Chủ tịch B.C.H.T.Ư.C.Đ.C.Q.
12 phái hiệp nhứt (2).

Nhân zịp Phái đoàn vào Nam, tôi xin gửi đến Ông, người bạn zà miền Nam, lời chào thân ái và quyết thắng.

Zù xa cách, Chính phủ và tôi lúc nào cũng nghĩ đến công nghiệp của Ông đối với Tổ quốc, đối với cuộc kháng chiến và rất mong có ngày được gặp Ông.

---

* *Khoa Lịch sử - ĐHSP. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.*

Cuộc kháng chiến ngày càng gay go, sự đoàn kết nhân zân ngày càng phải siết chặt. Ông là một lãnh tụ của một tôn záo lớn, một vị Nghị sĩ, một bậc lão thành. Nhiệm vụ Ông đối với sự đoàn kết ở Nam Bộ rất nặng nề. Chính phủ, Quốc hội cũng như đồng bào Trung, Bắc rất hâm mộ và tín nhiệm Ông.

Với sự đồng tâm nhất trí của toàn thể quốc zân, ngày vinh quang của đất nước sẽ gần đây. Ngày ấy cùng Ông uống một chung rượu đào, ngâm một bài thơ đắc thắng, là lòng mong mỏi của tôi.

Thay mặt cho Chính phủ, tôi chúc Ông mạnh khoẻ luôn để cùng toàn zân theo đuổi cuộc kháng chiến lâu zài đến ngày thắng lợi cuối cùng.

Theo bức thư này, tôi kính gửi tặng Ông bức ảnh của tôi gọi là vật kỷ niệm mọn.

Chào thân ái và quyết thắng.

Tháng 9-1947

Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bức thư trên trong hoàn cảnh nào ?

Như chúng ta đã biết, ba tháng trước đó, tháng 6-1947, Bác Hồ đã chỉ thị phải chọn một ngày trong năm làm "Ngày Thương binh" để nhân dân ta có dịp bày tỏ lòng biết ơn, yêu mến thương binh. Thực hiện Chỉ thị của Người, tại Hội nghị trù bị gồm đại biểu của các cơ quan, các ngành ở Trung ương, Khu và Tỉnh họp tại xã Phú Minh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã nhất trí đề nghị lấy ngày 27-7-1947 làm "Ngày Thương binh - Liệt sĩ" đầu tiên trong cả nước, từ đó ngày 27-7 hàng năm đã trở thành "Ngày Thương binh - Liệt sĩ".

Trong thư gửi cho Ban Tổ chức "Ngày Thương binh toàn quốc", Bác viết : "Thương binh là những người đã hy sinh gia đình, hy sinh xương máu để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ đồng bào... Vì vậy Tổ quốc và đồng bào phải biết ơn, phải giúp đỡ những người con anh dũng ấy... Ngày 27 tháng 7 là một dịp để đồng bào ta tỏ lòng hiếu nghĩa, bác ái, và tỏ lòng yêu mến thương binh". (3) Nhân dịp đó, Bác đã trao cho Ban Tổ chức "chiếc áo lót lụa mà chị em phụ nữ đã biếu" Bác (4) để bán đấu giá gây quỹ giúp đỡ thương binh (5).

Để thể hiện lòng biết ơn đối với thương binh, nhiều cá nhân và nhiều tập thể đã mua chiếc áo ấy. Cuối cùng, Liên hiệp Công đoàn tỉnh Bắc Cạn đã mua được chiếc áo nhờ trả giá cao nhất (46.700 đồng).

Trong khi đó, ở Nam Bộ ông Cao Triều Phát cũng vận động bà con tín đồ đạo Cao Đài mua chiếc áo ấy với giá 100.000 đồng (6); nhưng do đường sá xa xôi, phương tiện liên lạc còn thô sơ, nên mãi đến cuối tháng 8 năm 1947 bức điện của Ông mới đến tay Ban Tổ chức.

Nhận được điện do Ban Tổ chức chuyển đến, Liên hiệp Công đoàn tỉnh Bắc Cạn quyết định gửi tặng chiếc áo này cho ông Cao Triều Phát và tín đồ đạo Cao Đài ở Nam Bộ.

Sau khi nghe Ban Tổ chức "Ngày Thương binh toàn quốc" báo cáo mọi sự việc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bức thư nói trên gửi ông Cao Triều Phát. Ông Bùi Thái Dương, Uỷ viên Thường vụ Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, được giao nhiệm vụ mang áo, thư và ảnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào chiến khu Nam Bộ trao trực tiếp cho ông Cao Triều Phát. Vì không gặp được ông Cao Triều Phát, ông Bùi Thái Dương phải viết thư để lại : "Đáng lẽ chúng tôi phải tới tận nơi để trao tận tay Cụ những vật thiêng liêng đó, song vì đường sá và thời gian không cho phép chúng tôi lưu lại lâu ngày (ở bưng biền Nam Bộ) nên phải yêu cầu UBKCHC Nam Bộ chuyển tới Cụ. Tiếc không được gặp Cụ, mong Cụ thứ lỗi cho" (7).

Ông Cao Triều Phát đã giữ gìn chiếc áo, bức thư và tấm ảnh của Bác Hồ một cách trân trọng. Mặc dù hoàn cảnh kháng chiến cực kỳ khó khăn, gian khổ, hơn nữa Ông phải đi công tác nhiều nơi, nhưng lúc nào Ông cũng mang theo các thứ đó bên mình như những báu vật vô giá (8). Khi tập kết, Ông đã đem các thứ đó ra miền Bắc.

Sau ngày Ông qua đời, gia đình Ông đã trao lại cho Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan này.

CHÚ THÍCH

1) Ngô Tâm Đạo - "Đồng bào theo đạo Cao Đài và chiếc áo của Hồ Chủ tịch" trong "Bác Hồ với miền Nam, miền Nam với Bác Hồ" (Nhiều tác giả). Ban Khoa học xã hội Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tập III, tr.143.

2) Các chữ viết tắt :
UBKCHC : Uỷ ban Kháng chiến - Hành chánh
HLHQDVN : Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (tức Hội Liên Việt).
BCHTƯCĐCQ : Ban Chấp hành Trung ương Cao Đài cứu quốc.
Trong thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh dùng chữ Z thay cho các chữ D và GI
Năm 1946, ông Cao Triều Phát được nhân dân tỉnh Bạc Liêu bầu làm đại biểu Quốc hội (khoá 1). Sau đó Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 132/SL cử ông và Linh mục Nguyễn Bá Sang làm Cố vấn UBKCHC Nam Bộ.
Trong "Biên niên tiểu sử Hồ Chí Minh". Tập 4 (1946 - 1950). NXB CTQG, Hà Nội, 1994, tr. 164-165, cho biết thêm : Ngày 15-2-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 132/SL cử các ông Phạm Văn Bạch, Phạm Ngọc Thuần, Nguyễn Bình, Kha Vạng Cân, Ung Văn Khiêm... làm Uỷ viên Uỷ ban Kháng chiến kiêm Hành chính Nam Bộ ; các ông Cao Triều Phát, Nguyễn Bá Sang làm Cố vấn của Uỷ ban Kháng chiến kiêm Hành chính Nam Bộ.

(3) (4) Báo "Vệ quốc quân", số 11, ngày 27-7-1947. Trong "Biên niên tiểu sử Hồ Chí Minh". Tập 4 (1946-1950). NXB CTQG, Hà Nội, 1994, tr. 141, cho biết thêm : Nhân ngày này ("Ngày Thương binh toàn quốc". PVH), Bác Hồ gửi tặng một chiếc áo lót lụa của chị em phụ nữ biếu Người, một tháng lương của Người, tiền một bữa ăn của Người và của các nhân viên làm việc trong Phủ Chủ tịch, tổng cộng là một nghìn một trăm hai mươi bảy đồng (1.127đ,00). (Đồng tiền Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp). Một số tác giả đã nhầm lẫn khi viết chiếc áo lót lụa đó do "thanh thiếu nhi xã Bào Quan, tỉnh Bắc Giang" biếu Bác (Ngô Tâm Đạo, Sđd, tr. 142) hay "do các em Thiếu niên Tiền phong tỉnh Hà Đông tặng Bác khi Người còn ở Hà Nội" (Ban ký sự lịch sử thuộc Tổng cục Chính trị QĐNDVN - "Trận đánh ba mươi năm", NXB QĐND, Hà Nội, 1983, tập I, tr.268).

5) Trong "Trận đánh ba mươi năm", các tác giả viết thiếu chính xác : "Trong cuộc vận động Tuần lễ Vàng, Bác đã cho bán đấu giá chiếc áo ấy để lấy tiền góp vào Quỹ Quốc phòng (Sđd, tr.268).

6) Trong "Trận đánh ba mươi năm", các tác giả đã viết nhầm : "Ông Cao Triều Phát ở Nam Bộ mua được chiếc áo với giá 50 vạn đồng" (Sđd, tr.268) Còn tác giả Ngô Tâm Đạo với bài viết : "Cao Đài Minh Chơn đạo Hậu Giang kháng chiến chống Pháp" trong "Mùa thu rồi. Ngày hăm ba" (Nhiều tác giả), NXB CTQG, Hà Nội, 1996, tập II, tr.424, lại cho biết : ông Cao Triều Phát mua được chiếc áo này "bằng số bạc 136.000 đồng"; cũng không đúng.
Theo Ngô Tâm Đạo, Sđd, tr.424, đơn vị tiền tệ ở đây là đồng bạc do Ngân hàng Đông Dương phát hành thời bấy giờ. Một đồng bạc Đông Dương mua được một giạ lúa.

7) Theo Ngô Tâm Đạo - "Đồng bào theo đạo Cao Đài... Hồ Chủ tịch". Sđd, tr.144.
Vẫn theo Ngô Tâm Đạo, ông Bùi Thái Dương viết bức thư này tại bưng biền Nam Bộ ngày 19-8-1948, tức gần một năm sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bức thư gửi ông Cao Triều Phát; song có người lại nhớ là ngày 19-3-1948.

8) Khi ra chiến khu, nhà văn Thiếu Sơn được ông Cao Triều Phát cho xem bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho Ông. Hai mươi năm sau, trong bài "Bài học Cao Triều Phát" đăng trên báo "Đuốc Nhà Nam", xuất bản công khai ở Sài Gòn (số ra ngày 22-6-1969), Thiếu Sơn đã thuật lại : "Cụ móc ba lô ra một bức thư xếp làm tư đã bạc màu và đưa cho tôi xem (...). Bức thư đó cụ Cao Triều Phát luôn giữ kín trong ba lô của Cụ".

* *
*

Tác giả xin chân thành cảm ơn :

- Đồng chí Lưu Tấn Phát (Ban Biên tập truyền thống khu Tây Nam Bộ).
- Chị Cao Bạch Liên (con gái của ông Cao Triều Phát)

dã cung cấp các tư liệu để viết bài này.

THÊM MỘT SỐ TƯ LIỆU
VỀ VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG
TRÊN ĐỊA BÀN LÂM THAO (VĨNH PHÚ)

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Lâm Thao, thuộc tỉnh Phú Thọ cũ (nay là tỉnh Vĩnh Phú) có một vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, quân sự và văn hoá ở vùng trung du Bắc Kỳ. Chính vì vậy trong quá xâm chiếm và khai thác thuộc địa ở nước ta, thực dân Pháp đã có sự chú ý đặc biệt tới vùng đồi núi trung du này. Vào cuối thế kỷ XIX và đặc biệt vào đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã tiến hành thiết lập một hệ thống đường giao thông gồm cả đường sắt và đường bộ nối liền Hà Nội với các vùng có vị trí quan trọng như Hưng Hoá, Lâm Thao, Phú Thọ, Yên Bái, v.v... Dựa vào hệ thống giao thông này, tư bản Pháp đã mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa của chúng, tiến hành thăm dò các mỏ, xây dựng các đồn điền cây công nghiệp ở nhiều vùng trên đất Phú Thọ.

Do các hoạt động khai thác thuộc địa nói trên của tư bản Pháp, tình hình kinh tế và xã hội ở vùng này đã có sự chuyển biến nhanh chóng, tạo tiền đề và cơ sở xã hội cho các phong trào cách mạng mang màu sắc mới nẩy nở và phát triển.

Thêm vào đó, trước khi Việt Nam Quốc dân đảng (VNQDĐ) lên Lâm Thao xây dựng và phát triển các cơ sở cách mạng của họ, Lâm Thao đã là một mảnh đất giàu truyền thống yêu nước. Cùng với nhiều vùng khác ở Tây Bắc, Lâm Thao trở thành nơi thu hút hoạt động của Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, Phạm Văn Khoát, Nguyễn Đức Ngữ trong Phong trào Cần vương chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX. Sang đầu thế kỷ XX, nơi đây cũng là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám. Năm 1915, ở vùng này đã xuất hiện tổ chức Việt Nam Quang phục hội (VNQPH) của Phan Bội Châu. Dưới sự chỉ huy của Khuất Văn Bức (Tổng Chế) và Nguyễn Văn Dậu, VNQPH đã tổ chức tập kích trại lính Pháp ở thị xã Phú Thọ. Năm 1917, nghĩa quân Trịnh Văn Cấn từ Thái Nguyên rút về Vĩnh Yên đã mở rộng phạm vi hoạt động của họ lên Lâm Thao. Những phong trào đấu tranh chống Pháp liên tiếp bùng nổ đó đã khẳng định truyền thống yêu nước và đấu tranh kiên cường chống Pháp của nhân dân Lâm Thao. Truyền thống yêu nước cùng với những biến đổi mạnh mẽ về kinh tế, xã hội ở Lâm Thao trong những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX này đã tạo điều kiện cho Lâm Thao sớm trở thành một trong những địa bàn hoạt động chính của VNQDĐ trong những năm 1928 - 1930.

* *PGS. PTS Đại học KHXH và NV. Đại học Quốc gia Hà Nội*

1. Lâm Thao là địa bàn hoạt động "độc quyền" của Việt Nam Quốc dân đảng

Như chúng ta đã biết, VNQDĐ là một tổ chức cách mạng ra đời muộn hơn so với Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội (VNTNCMĐCH), một tổ chức cách mạng có xu hướng xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở nước ta. Vì vậy trong quá trình tồn tại và hoạt động của mình, VNQDĐ phải luôn luôn tranh giành ảnh hưởng với VNTNCMĐCH. Nhưng trước uy tín và ảnh hưởng mạnh mẽ của VNTNCMĐCH, VNQDĐ chỉ có thể xây dựng và phát triển cơ sở cách mạng của họ ở một số tỉnh ở Bắc Kỳ. Ở các tỉnh này, các cơ sở cách mạng của VNQDĐ đã tồn tại đồng thời với các Chi bộ của VNTNCMĐCH. Tuy nhiên riêng ở Lâm Thao, do những điều kiện cụ thể (ví như thế lực kinh tế của tư sản dân tộc Việt Nam phát triển khá sớm và mạnh ở đây) nên Lâm Thao đã trở thành địa bàn hoạt động "độc quyền" của VNQDĐ.

Qua khảo sát thực tế, chúng tôi thấy rằng đến giữa năm 1929, VNTNCMĐCH mới chỉ xây dựng được cơ sở cách mạng của tổ chức này ở Vĩnh Yên. Trong khi đó, ngay từ cuối năm 1927 đến đầu năm 1930, VNQDĐ không những chỉ có cơ sở cách mạng ở Vĩnh Yên mà còn xây dựng được khá nhiều cơ sở cách mạng ở Lâm Thao nữa. Cùng trong thời gian này, một tổ chức cách mạng khác là Tân Việt Cách mạng đảng (TVCMĐ) đã từ Hưng Hoá phát triển sang vùng Kinh Kệ (Phong Châu). Nhưng hoạt động của các đảng viên TVCMĐ đã bị tổ chức của VNQDĐ ở đây chi phối và bị thu hút vào quá trình chuẩn bị khởi nghĩa của tổ chức này ở Hưng Hoá. Đây là một nét hoạt động độc đáo của VNQDĐ ở vùng Lâm Thao, Phú Thọ.

2. Lâm Thao là nơi các cơ sở cách mạng của Việt Nam Quốc dân đảng xuất hiện sớm và hoạt động khá mạnh

- Về thời điểm xuất hiện của VNQDĐ ở Lâm Thao có thể xác định là vào năm 1928. Theo chúng tôi, thời điểm này là khá sớm trong quá trình VNQDĐ xây dựng các cơ sở cách mạng của họ ở các tỉnh Bắc Kỳ. Tại Vĩnh Yên, ngay sau khi thành lập VNQDĐ (cuối năm 1927), Nguyễn Thái Học đã trở về quê hương của ông ở vùng Thổ Tang (phủ Vĩnh Tường, Vĩnh Yên cũ) để xây dựng các cơ sở cách mạng của Đảng này. Cùng trong thời gian đó, Nguyễn Bá Đạt, một nhân vật quan trọng của VNQDĐ cũng về Võng La (tổng Hạ Bì, huyện Thanh Thủy - Phú Thọ cũ) và nhanh chóng biến nơi đây thành một trung tâm hoạt động của Đảng. Trên cơ sở của các tổ chức của Đảng đã được thành lập ở Vĩnh Yên, Võng La, VNQDĐ phát triển mạnh sang vùng Lâm Thao vào đầu năm 1928.

Chi bộ đầu tiên của VNQDĐ trên đất Lâm Thao là Chi bộ ở xã Cao Mại và người trực tiếp tiến hành xây dựng Chi bộ này là Nguyễn Như Liên (tức Ngọc Tỉnh), người làng Cao Mại. Trước khi gia nhập VNQDĐ ở Thái Bình, Nguyễn Như Liên làm việc ở Sở Lục lộ tỉnh này, rồi do nhu cầu công tác, ông được cử về hoạt động ở Võng La. Vào khoảng tháng 2 -1928, ông tới Cao Mại để xây dựng cơ sở cách mạng của VNQDĐ. Dựa trên mối quan hệ họ hàng thân thích, Nguyễn Như Liên đã xây dựng được một Chi bộ ở Cao Mại, trong đó có ba anh em ruột của ông, cùng với các chú, bác và một số bạn bè thân thích. Về số lượng đảng viên, Chi bộ Cao Mại có khoảng 9 người gồm: Nguyễn Như Liên, Vũ Văn Kế, Nguyễn Văn Ty, Bùi Huy Nhượng, Triệu Văn Tĩnh, Triệu Văn Trinh, Đặng Vi, Nguyễn Văn Bính, Nguyễn Văn Tuyên (1).

Tiếp theo Chi bộ Cao Mại, Chi bộ Kinh Kệ cũng được xây dựng vào khoảng đầu năm 1928. Thông qua Nguyễn Bá Tiến là bạn của ông, Nguyễn Bá Đạt đã tuyên truyền ảnh hưởng của VNQDĐ ở vùng Kinh Kệ, và sau đó ông thành lập được Chi bộ của Đảng này tại Kinh Kệ bao gồm 12 người (2).

Trên cơ sở của các Chi bộ ở Cao Mại và Kinh Kệ, khoảng đầu năm 1929, VNQDĐ đã phát triển sang Sơn Dương và nhanh chóng biến nơi đây thành một trong những trung tâm hoạt

động của VNQDĐ với số lượng đảng viên khoảng hơn 40 người (3)

Đặc biệt sau vụ ám sát Bazin (2/1929), thực hiện chủ trương của VNQDĐ, Nguyễn Như Liên đã từ Cao Mại lên Xuân Lũng để tuyên truyền, xây dựng cơ sở của Đảng này. Tháng 6-1929, một Chi bộ của VNQDĐ đã được thành lập ở Xuân Lũng với số lượng đảng viên khoảng hơn 20 người (4).

Ngoài một số Chi bộ có số đảng viên khá đông kể trên, VNQDĐ còn xây dựng được các Chi bộ ở Chu Hoá, Vu Tử, Phùng Nguyên, Việt Tiến, Đồng Lương. Các đảng viên đều là người ở một số xã xung quanh, chủ yếu tập trung tại vùng Lâm Thao cũ.

- *Về thành phần giai cấp của các đảng viên VNQDĐ ở Lâm Thao chủ yếu là tầng lớp hào lý, giàu có ở nông thôn;* tuy nhiên ở một vài nơi có cả nông dân cũng được kết nạp vào VNQDĐ. Dưới đây là kết quả khảo sát thành phần giai cấp xuất thân của các đảng viên VNQDĐ ở một Chi bộ tiêu biểu: Chi bộ Kinh Kệ:

STT	*Họ và tên*	*Thành phần giai cấp xuất thân*
1	Bùi Huy Hòa	Phú nông
2	Bùi Danh Quán	Trung nông
3	Bùi Danh Toại	Phú nông
4	Bùi Huy Lập	Phú nông
5	Bùi Tất Luyện	Phú nông
6	Bùi Huy Thế	Học sinh
7	Phạm Khắc Nhân	Đồ Nho
8	Nguyễn Văn Lương	Phú nông
9	Nguyễn Ngọc Doanh	Phú nông
10	Nguyễn Văn Duân	Phú nông
11	Nguyễn Văn Diên	Phú nông
12	Nguyễn Văn Hương	Phú nông

Cũng từ sau vụ ám sát Bazin, VNQDĐ đã chủ trương tổ chức thêm các đoàn thể : nông dân, công nhân, phụ nữ, v.v... coi đó là lực lượng cảm tình của Đảng này. Thực hiện chủ trương trên, Chi bộ VNQDĐ ở Sơn Dương đã tổ chức được đoàn thể Phụ nữ do vợ ông Nguyễn Văn Toại (Đồ Thuý) phụ trách. Riêng ở Xuân Lũng, việc chuẩn bị thành lập đoàn thể Nông dân đang được tiến hành thì cuộc khởi nghĩa Yên Bái bùng nổ.

Không những là nơi có cơ sở Đảng xuất hiện sớm, Lâm Thao còn là một vùng hoạt động mạnh của VNQDĐ. Tại Vĩnh Phú, VNQDĐ không hình thành cấp Tỉnh bộ nên mọi hoạt động của các Chi bộ ở đây đều do các lãnh tụ như Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Nguyễn Khắc Nhu trực tiếp tổ chức và chỉ đạo. Đặc biệt người giữ vai trò chỉ đạo thường xuyên các hoạt động của VNQDĐ ở Lâm Thao là Nguyễn Khắc Nhu. Ông được nhân dân trong vùng rất quý mến.

-*Về hoạt động của VNQDĐ, người ta thường chia ra làm hai thời kỳ lớn: trước và sau vụ ám sát Bazin (9/2/1929).* Sau sự kiện ám sát Bazin, VNQDĐ bị khủng bố dữ dội, hệ thống tổ chức cơ sở cách mạng của Đảng này bị phá vỡ từng mảng lớn như ở các vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Thái Bình, v.v... Nhưng riêng ở Lâm Thao, vào thời gian này về cơ bản hệ thống tổ chức cơ sở cách mạng của VNQDĐ vẫn còn nguyên vẹn, thậm chí còn được phát triển thêm nữa. Thời kỳ xây dựng và phát triển lực lượng của VNQDĐ ở đây kéo dài đến tháng 6-1929. Trong thời gian đó, các đảng viên của

VNQDĐ đã có các hoạt động tuyên truyền trong quần chúng như tố cáo tội ác của giặc Pháp, kêu gọi nhân dân ủng hộ và tham gia VNQDĐ. Chi bộ VNQDĐ ở Cao Mại còn rải truyền đơn để khuyếch trương ảnh hưởng của Đảng này trong nhân dân.

Từ sau tháng 6 - 1929, các Chi bộ của VNQDĐ đều xúc tiến các hoạt động để chuẩn bị cho cuộc bạo động vũ trang sẽ bùng nổ vào đầu năm 1930.

3. Vai trò xung kích của tổ chức VNQDĐ ở Lâm Thao trong Khởi nghĩa Yên Bái

Như chúng ta đã biết, sau vụ ám sát Bazin, vấn đề tổ chức một cuộc khởi nghĩa vũ trang đã được đặt ra trong Chương trình nghị sự của VNQDĐ (5). Từ tháng 6-1929, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các lãnh tụ của VNQDĐ, các Chi bộ của Đảng này ở Lâm Thao đã tiến hành sôi nổi và khẩn trương công việc chuẩn bị khởi nghĩa như đúc bom xi măng, rèn dao, kiếm. Cơ sở chế bom xi măng của Cao Mại đặt tại nhà ông Nguyễn Như Liên đã sản xuất được hơn 400 quả bom. Sơn Dương và Xuân Lũng cũng trở thành hai trung tâm sản xuất vũ khí để cung cấp cho các nơi khác trong vùng. Các Chi bộ của VNQDĐ ở đây còn thành lập các đội ngũ chiến đấu; mời người về dạy võ, huấn luyện quân sự, dạy cách sử dụng súng và các loại vũ khí cho đảng viên. Đặc biệt là gần đến ngày khởi nghĩa, họ đã tích cực may quân phục, băng, cờ, rồi phân phát đi các nơi trong phủ.

Những hoạt động trên đây của các Chi bộ của VNQDĐ ở Lâm Thao đã chuẩn bị mọi điều kiện để họ sẵn sàng tham gia một cách có hiệu quả vào cuộc khởi nghĩa vũ trang sẽ nổ ra.

Theo kế hoạch khởi nghĩa của VNQDĐ, Nguyễn Khắc Nhu là người trực tiếp chỉ huy các cuộc bạo động ở miền trung du Bắc Kỳ. Do đó sau khi đã thống nhất kế hoạch khởi nghĩa với Nguyễn Thái Học, vào cuối tháng 1/1930 - đầu tháng 2/1930, Nguyễn Khắc Nhu về Sơn Dương và xây dựng nơi đây thành Chỉ huy sở của nghĩa quân. Tại đây, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Khắc Nhu đã diễn ra nhiều cuộc họp quan trọng. Trong cuộc Hội nghị ngày 2/2/1930 tại Sơn Tây, Nguyễn Khắc Nhu cùng với các đồng chí của ông đã vạch ra kế hoạch khởi nghĩa ở Yên Bái, Lâm Thao và Hưng Hoá. Theo kế hoạch này, toàn bộ lực lượng đảng viên của VNQDĐ tại Xuân Lũng sẽ đáp tàu hoả lên Yên Bái phối hợp cùng với các cơ sở cách mạng của Đảng này trong đồn binh Yên Bái tiến hành khởi nghĩa với mục tiêu đánh chiếm tỉnh lỵ. Thời điểm khởi nghĩa ở cả 3 nơi đó thống nhất sẽ phát động vào đêm ngày 9 rạng ngày 10/2/1930.

Triển khai kế hoạch đã định, ngày 8/2/1930, đoàn Phụ nữ ở Sơn Dương do vợ ông Nguyễn Văn Toại phụ trách đã cất giấu vũ khí trong các gánh rau, các gánh quà bánh và cùng với lực lượng đảng viên của VNQDĐ tại Xuân Lũng do ông Bùi Tư Toàn chỉ huy bí mật đáp tàu hỏa lên Yên Bái. Sau khi đến nơi, họ đã bắt được liên lạc với các cơ sở cách mạng của VNQDĐ trong đồn binh Yên Bái và chuẩn bị kế hoạch nổi dậy.

Ngày 9/2/1930, tại Sơn Dương Nguyễn Khắc Nhu triệu tập cuộc họp để xác định lần cuối cùng kế hoạch tấn công đồn binh Hưng Hoá và phủ Lâm Thao. Theo tinh thần của cuộc họp quan trọng này, lực lượng đảng viên của VNQDĐ còn lại sẽ chia làm hai bộ phận. Một bộ phận do ông Phạm Khắc Nhận chỉ huy tiến đánh phủ Lâm Thao. Bộ phận thứ hai phối hợp với lực lượng ở Võng La do ông Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy vượt sông sang đánh đồn Hưng Hoá. Sau cuộc họp, lực lượng khởi nghĩa ở hai nơi này lập tức lên đường. Nghĩa quân đều mặc quân phục màu vàng, tay phải đeo băng có dòng chữ "Việt Nam cách mạng quân" và dính một băng khẩu hiệu ở trên ngực: " Đánh đuổi giặc Pháp, thề bỏ mình cứu nước Nam".

Đúng 1 giờ đêm ngày 10/2/1930, cuộc khởi nghĩa do VNQDĐ tổ chức đã bùng nổ đồng loạt ở cả ba nơi: Yên Bái, Lâm Thao và Hưng Hoá.

Tại Yên Bái, trước khi khởi sự, nghĩa quân đã họp tại rừng Sơn (Yên Châu) để bàn định kế hoạch đánh đồn binh. Theo kế hoạch, lực lượng khởi nghĩa được chia làm ba bộ phận: một bộ

phận đánh đồn thấp, một bộ phận đánh đồn cao, một bộ phận sẽ tấn công khu nhà sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp, nằm ở giữa đồn thấp và đồn cao. Một giờ đêm ngày 10/2/1930, cả ba bộ phận nhất loạt nổ súng tiến công đồn binh Pháp ở Yên Bái. Nghĩa quân nhanh chóng chiếm được đồn thấp, trại con gái, tấn công khu nhà sĩ quan và hạ sĩ quan, tiêu diệt một số lính, nhưng vẫn không chiếm được đồn cao. Trước tình hình đó, nghĩa quân chuyển sang đánh chiếm Sở Bưu điện, tấn công trại lính lê dương, lính khố xanh và vây dinh Tuần phủ Yên Bái.

Ngay khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, Công sứ Yên Bái đã chạy xuống Sở Lục lộ rồi ra ga xe lửa đánh điện cấp báo về Hà Nội. Đúng 8 giờ ngày 10/2/1930, được sự yểm trợ của máy bay từ Hà Nội bay lên, với lực lượng còn lại, quân Pháp đã cùng với lính lê dương phản công quyết liệt nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa bị thất bại nhanh chóng.

Ở Lâm Thao, đêm 9/2/1930, nghĩa quân đã tập trung tại nhà ông Nguyễn Như Liên ở Cao Mại. Vào khoảng 2 giờ sáng ngày 10/2/1930, nhân lúc bọn lính đi đánh bạc về, nghĩa quân xông vào giết chết bọn lính gác, ném bom xi măng và ập vào phủ đường. Lợi dụng lúc lộn xộn, Tri phủ Đỗ Kim Ngọc đã bỏ trốn, nghĩa quân nhanh chóng chiếm được phủ đường.

Trong khi đó, từ Sơn Dương Nguyên Khắc Nhu chỉ huy nghĩa quân qua Kinh Kệ đến đánh đồn binh ở Hưng Hoá, nhưng nghĩa quân gặp khó khăn do cơ sở nội ứng của họ ở trong đồn bị đổi đi nơi khác. Cho đến 4 giờ sáng ngày 10/2/1930 thấy không thể thực hiện được kế hoạch, Nguyễn Khắc Nhu buộc phải rút quân về phối hợp với cánh nghĩa quân ở phủ Lâm Thao.

Ngay sáng ngày 10/2/1930, được tin cấp báo, Phó Công sứ tỉnh Phú Thọ đã trực tiếp đem quân từ tỉnh lỵ xuống đàn áp nghĩa quân ở Lâm Thao. Khi quân Pháp kéo tới, Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy nghĩa quân đánh trả dịch quyết liệt. Tuy nhiên do lực lượng nghĩa quân và địch quá chênh lệch, nên nghĩa quân nhanh chóng bị tan rã: một số hy sinh, số còn lại bị bắt gần hết.

Nguyễn Khắc Nhu bị thương và sau đó bị bắt giam tại nhà tù Hưng Hoá. Tại đây ngày 11/2/1930, ông đã đập đầu xuống sàn gỗ lim tự vẫn để giữ trọn khí tiết (6).

Tóm lại, các Chi bộ của VNQDĐ ở Lâm Thao đã đóng góp công sức đáng kể của mình vào quá trình chuẩn bị và phát động cuộc khởi nghĩa ở Yên Bái và ở các tỉnh trung du Bắc Kỳ vào đầu năm 1930. Mặc dù do những hạn chế của lịch sử và những khuyết điểm của các lãnh tụ của Đảng này cũng như của nghĩa quân nên những cuộc khởi nghĩa đó đã bị thất bại nhanh chóng, nhưng đó là " một trang sử rất vẻ vang trong lịch sử cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Đông Dương" (7).

CHÚ THÍCH

Trong bài viết này, chúng tôi có sử dụng một số tài liệu của Phạm Xuân Thanh, phòng Tư liệu Khoa Sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

(1) Theo cụ Nguyễn Văn Tuyên, ở phố Cao Mại (em ruột của Nguyễn Như Liên), nguyên là đảng viên VNQDĐ, sau vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

(2) Theo tài liệu của Ban sưu tầm lịch sử xã Kinh Kệ, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú.

(3) Theo tài liệu của Ban sưu tầm lịch sử xã Sơn Dương, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú.

(4) Theo cụ Đào Văn Nho (xã Xuân Lũng), nguyên đảng viên VNQDĐ.

(5) Hoàng Văn Đào. "Việt Nam Quốc dân đảng. Lịch sử đấu tranh cận đại (1927 - 1954)". Nxb Giang Đông, Sài Gòn, 1965, tr. 60-61.

(6) Đinh Xuân Lâm - Chương Thâu. "Danh nhân lịch sử Việt Nam". Tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1988, tr. 171

(7) "Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương" (tháng 6 -1932) trong "Văn kiện Đảng", tập I (1930 - 1935). Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1978, tr.296.

ĐỌC SÁCH

"NHÀ TÙ CÔN ĐẢO 1955 - 1975"

MẠCH QUANG THẮNG *

Các nhà tù ở nước ta dưới thời đế quốc thống trị là nơi đã diễn ra các cuộc đấu tranh quyết liệt giữa những người yêu nước với các thế lực đế quốc và tay sai. Những nơi đó còn là những "địa ngục ở trần gian" chôn vùi xương máu của bao thế hệ yêu nước và cách mạng Việt Nam . Trong hệ thống các nhà tù đó nổi tiếng hơn cả là Nhà tù Côn Đảo.

Với "mong muốn cung cấp cho bạn đọc một tài liệu quý để bồi dưỡng ý chí chiến đấu, tinh thần lạc quan và niềm tin vững chắc vào sự nghiệp cách mạng, giáo dục các thế hệ ngày nay và các thế hệ mai sau lòng tự hào và lòng biết ơn đối với các chiến sĩ cách mạng đi trước đã hy sinh vì Tổ quốc và Chủ nghĩa xã hội", Ban Chấp hành Đảng bộ Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo phối hợp với Nhà xuất bản Sự thật, nay là Nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã lần lượt cho ra mắt bạn đọc bộ sách "Nhà tù Côn Đảo" gồm có 3 cuốn viết về Nhà tù này trải qua 3 thời kỳ lịch sử: cuốn I: viết về thời kỳ 1862 -1945 (xb năm 1986); Cuốn II: viết về thời kỳ 1945 - 1954 (xb năm 1991) và Cuốn III: viết về thời kỳ 1955 - 1975 (xb tháng 6/1996).

Đây là lịch sử 113 năm tồn tại của Nhà tù Côn Đảo, một trong những "địa ngục ở trần gian" này trên đất nước ta (1862 - 1975).

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu về cuốn thứ ba trong bộ sách "Nhà tù Côn Đảo" nói trên.

Cuốn sách "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" do Đỗ Quốc Hùng - Trần Quang Huy, chủ biên; PTS Sử học Nguyễn Đình Thống biên soạn, dày 257 trang, khổ 14,5cm x 20,5cm.

Trong cuốn sách này, ngoài "Lời Nhà xuất bản", "Lời tựa" (do GS Sử học Trần Văn Giàu viết), " Chú dẫn tra cứu", "Kết luận" và " Tài liệu tham khảo"; còn có 1 bản đồ bố phòng của nguỵ quyền tỉnh Côn Sơn năm 1960; 3 bản đồ: Trung tâm Cải huấn II, các trại I, IV, V và " "Chuồng cọp", các trại VI, VII, VIII do Mỹ xây cất; 3 bản bút tích của những tù nhân chính trị chống ly khai; 3 ảnh minh hoạ; cùng với 3 Chương sau đây:

- Chương Một: "Đấu tranh chống các thủ đoạn tố Cộng, cưỡng bức ly khai Đảng Cộng sản, từ 1955 đến 1963". Trong Chương này, các tác giả đã dựng lại bức tranh lịch sử về bộ máy khủng bố và các thủ đoạn tố Cộng của Mỹ - nguỵ trong Nhà tù Côn Đảo từ tháng 3-1955, khi thực dân Pháp bàn giao Nhà tù này cho quân nguỵ Sài Gòn đến khi chính quyền Diệm - Nhu bị lật đổ; cũng như bức tranh lịch sử đấu tranh của người tù, đặc biệt là của người tù chính trị câu lưu ở

---

* *PGS. PTS - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.*

Trại I (được gọi là " Trại Cộng sản") chống lại Mỹ - nguỵ. Lực lượng người tù tham gia vào cuộc đấu tranh ở Nhà tù Côn Đảo trong thời kỳ này có gần 4.000 người tù chính trị câu lưu gồm những người đã tham gia kháng chiến chống Pháp từng giữ các cương vị chủ chốt từ cấp Xứ uỷ, Khu uỷ, Tỉnh uỷ, Huyện uỷ đến cơ sở ở miền Nam. Họ bị xem là "những phần tử nguy hiểm nhất", "ngoan cố nhất", bị địch thanh lọc từ các Nhà tù ở trong đất liền đày ra Côn Đảo. Chính quyền độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm đã tiến hành những chiến dịch chống Cộng tàn bạo nhất, chủ trương đánh vào tận gốc tư tưởng chính trị của người tù bằng cách cưỡng bức họ phải ly khai Đảng Cộng sản, bắt từng người tù phải hô khẩu hiệu " Đả đảo Hồ Chí Minh".

Trong cuộc đấu tranh quyết liệt này giữa ta và địch, 59 người tù đã thà chết không chịu ly khai Đảng Cộng sản, tiếp tục chiến đấu tại "Chuồng cọp" cho đến khi chỉ còn lại 5 người. Có nhiều người đã bị "vấp ngã" trước sự khủng bố tàn bạo, sự dụ dỗ, mua chuộc của kẻ thù; nhưng về sau họ đã vươn lên, noi gương những người kiên trung và tiếp tục đấu tranh với địch, giữ vững khí tiết. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã toả sáng ở Nhà tù Côn Đảo ngay trong thời kỳ đầu của chế độ Mỹ - Diệm, trong đó nổi bật lên là những tấm gương sáng của những người cộng sản.

- Chương Hai: "Bước phát triển của phong trào đấu tranh từ 1964 đến 1972". Trong Chương này, các tác giả đã phản ánh một cách sinh động cuộc đấu tranh của người tù ở Nhà tù Côn Đảo chống lại Mỹ - nguỵ với nhiều hình thức rất phong phú. Đây cũng là thời kỳ chính quyền Sài Gòn thực hiện chiến lược chống Cộng theo bài bản mới của Mỹ. Sau khi chính quyền Diệm - Nhu bị lật đổ, người tù chính trị ở Nhà tù Côn Đảo vẫn tiếp tục đấu tranh chống chào cờ nguỵ, khẳng định họ là người của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam và không thừa nhận chế độ nguỵ quyền Sài Gòn. Các tác giả cũng miêu tả các biện pháp đàn áp của Mỹ - nguỵ đối với người tù tại Nhà tù này như dùng cảnh sát dã chiến, lựu đạn cay, củi dòn, củi chẻ, bịt các lỗ thông hơi trong xà lim, nhiều tháng không cho người tù ăn rau, xiềng xích người tù liên tục. Sự tàn bạo của Mỹ - nguỵ ở Nhà tù Côn Đảo trong thời kỳ này đã "vượt quá mọi giới hạn tưởng tượng của con người" (tr.192).

Trong hoàn cảnh cực kỳ gian khổ, hiểm nguy như vậy, phong trào đấu tranh của tù chính trị nói chung, của tù chính trị câu lưu, của tù khổ sai và của tù cầm cố nói riêng ở Nhà tù Côn Đảo đã chuyển mình và phát triển mạnh mẽ; họ đã tổ chức được đường dây, mạng lưới liên lạc với Trung ương Cục miền Nam. Cuộc đấu tranh của các Trại tù ở Nhà tù Côn Đảo đã lên đến đỉnh cao vào tháng 8 năm 1970 làm phá sản những thủ đoạn tâm lý chiến và chiêu hồi của Mỹ - nguỵ. Đó là cao trào "Đồng khởi" ở Nhà tù Côn Đảo. Cũng trong thời kỳ này, nhiều cuộc đấu tranh của tù chính trị ở Nhà tù Côn Đảo đã vượt ra khỏi phạm vi Côn Đảo, tạo ra dư luận quốc tế tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

- Chương Ba: "Đấu tranh thực hiện Hiệp định Pari và nổi dậy giải phóng Côn Đảo từ 1973 đến 1975". Trong Chương này, các tác giả đã phản ánh cuộc đấu tranh của người tù ở Nhà tù Côn Đảo chống lại sự tráo trở của Mỹ - nguỵ trong việc chúng phải trao trả tù chính trị cho chúng ta theo Hiệp định Pari. Đồng thời các tác giả cũng ghi lại quá trình đấu tranh của Uỷ ban vận động cải thiện chế độ lao tù ở miền Nam Việt Nam (thành lập ngày 30/10/1970) nhằm hỗ trợ cho cuộc đấu tranh của tù chính trị ở Nhà tù Côn Đảo và đòi Mỹ - nguỵ thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari. Riêng ở Nhà tù Côn Đảo, người tù chính trị đã tích cực củng cố lực lượng, chuẩn bị đón thời cơ giải phóng Côn Đảo, hoà nhịp với cuộc kháng chiến chống Mỹ của cả nước. Cuộc nổi dậy của người tù ở Nhà tù này ngày 1-5-1975 giải phóng Côn Đảo chính là biểu hiện sinh động nhất của tư tưởng bạo lực cách mạng trong Nhà tù, đúng như các tác giả của cuốn sách đã nhận định: "Bạo lực chính trị kết tinh từ ý chí của

những tập thể và cá nhân tiêu biểu, kiên cường đấu tranh chống ly khai, chống tố Cộng, chống chào cờ từ hơn mười năm trước đã được nhân lên nhiều lần trong cuộc "Đồng khởi" chống chào cờ và chống khổ sai của gần 4.000 người vào năm 1970. Bạo lực vũ trang được sử dụng hạn chế trong một số cuộc vượt ngục đã phát triển thành vũ trang tự vệ chống khủng bố trong thời kỳ đấu tranh trên cơ sở pháp lý của Hiệp định Pari và kết hợp rất sinh động với bạo lực chính trị trong đêm nổi dậy này" (tr. 233).

Cuốn sách "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" là một bức tranh tổng thể, sinh động, phản ánh một cách đúng đắn rằng *cuộc đấu tranh chính trị trong Nhà tù Côn Đảo là một bộ phận của cách mạng miền Nam; Nhà tù Côn Đảo là một mặt trận trong điều kiện đặc biệt khó khăn ấy mà người tù là chiến sĩ trong cuộc đấu tranh giữa hai ý thức hệ: cộng sản và tư sản nhằm bảo vệ lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, bảo vệ nhân quyền, lẽ sống, chống áp bức, trong đó đấu tranh bảo vệ khí tiết là đỉnh cao.*

Cuốn sách "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" còn chỉ ra rằng mặc dù trong điều kiện ngăn cách gắt gao và kiểm soát ngặt nghèo của địch, người tù chính trị ở Nhà tù Côn Đảo vẫn tìm mọi cách tổ chức được Chi bộ, Đảng bộ hoặc Ban Lãnh đạo, Tổ trung tâm... ở từng trại, từng phòng. Từ năm 1963, bằng đường dây bí mật, Trung ương Cục miền Nam đã theo dõi và chỉ đạo những cuộc đấu tranh của người tù chính trị ở Nhà tù Côn Đảo. Ngoài ra, trong nhiều trường hợp không có sự chỉ đạo của tổ chức Đảng, song tù chính trị ở đây vẫn tự lực đấu tranh, đặt nhiệm vụ bảo vệ khí tiết của người cách mạng lên hàng đầu. Đảng bộ Lưu Chí Hiếu được thành lập ở Trại VI, Khu B ngày 3-2-1972 là một Đảng bộ mạnh đã thực sự đóng được vai trò lãnh đạo của mình trong cuộc đấu tranh ở Nhà tù Côn Đảo.

Cuốn sách "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" đã được các tác giả bố cục hợp lý, có phương pháp nghiên cứu và trình bày rõ ràng, tư liệu lịch sử ken dày trong từng trang sách đã được xử lý một cách khoa học; điều đó thể hiện sự lao động khoa học công phu và nghiêm túc của các tác giả.

Tuy nhiên như trên đã trình bày, đây là cuốn sách cuối cùng trong bộ ba viết về lịch sử Nhà tù Côn Đảo, cho nên các tác giả của cuốn sách này cần phải đảm đương thêm nhiệm vụ tổng luận chung cho cả bộ sách. Vì vậy chúng tôi thiết nghĩ rằng các tác giả nên dành ra một số trang thích đáng cho phần "Tổng luận" này trong cuốn sách, điều đó cũng là nhằm tăng thêm chất lượng cho cả bộ sách, giúp cho người đọc tìm hiểu đầy đủ hơn, sâu sắc hơn về lịch sử Nhà tù Côn Đảo với những đặc trưng và các mối dây liên hệ của các thời kỳ ở Nhà tù này.

Tóm lại, cuốn "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" là một cuốn sách lịch sử quý đối với tất cả những người Việt Nam yêu nước, nó ghi lại quá khứ bi hùng trong các Trại tù hà khắc của đế quốc Mỹ trước đây ở Nhà tù Côn Đảo và nhắc nhở cho các thế hệ chúng ta trong hiện tại cũng như trong tương lai hãy sống sao cho xứng đáng với những thế hệ tiền bối đã đổ máu xương trong những năm tháng đầy gian khổ, hiểm nguy vì Độc lập Dân tộc và Chủ nghĩa Xã hội.

Nhân đây chúng tôi cũng thiển nghĩ rằng không phải bộ sách 3 cuốn về lịch sử Nhà tù Côn Đảo được biên soạn và xuất bản, coi như là chúng ta đã làm xong. Vẫn còn đó biết bao nhiêu những tư liệu lịch sử quý giá cần được chúng ta khai thác,xử lý. Hy vọng rằng bộ sách về lịch sử Nhà tù Côn Đảo nói chung và cuốn "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" nói riêng sẽ được các tác giả bổ xung thêm nhiều tư liệu quý nữa nhằm nâng cao chất lượng của bộ sách trong những lần tái bản, bởi vì "những sự việc được ghi lại một cách khách quan, khoa học (về Nhà tù Côn Đảo) đáng là đề tài vô tận của một thiên anh hùng ca..." như Giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét trong "Lời tựa" (tr.7).

"ĐỒN ĐIỀN CỦA NGƯỜI PHÁP *Ở BẮC KỲ : 1884 - 1918*"

NGUYỄN ĐỨC NGHINH *

Tháng 5 năm 1996 vừa qua, Nhà xuất bản Thế giới (Hà Nội) đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách "Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ: 1884 - 1918" của Tạ Thị Thúy. Cuốn sách dày hơn 400 trang cùng với nhiều bảng thống kê, bản đồ và ảnh minh họa. Đây là sự tập thành của một chuỗi các luận văn nghiên cứu của tác giả đã được công bố rải rác trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử suốt từ năm 1987 cho đến năm 1995, và là nội dung của Luận án Tiến sĩ Sử học đã được trình bày, bảo vệ tại Trường Cao học Khoa học xã hội Paris năm 1993.

Trong hơn mười năm qua, tác giả đã dành tất cả công sức của mình cho công trình nghiên cứu này. Nhìn vào danh mục tài liệu tham khảo (với 161 đầu sách) và nhất là khối lượng tư liệu khai thác được trong rất nhiều tạp chí, Niên giám thống kê, báo cáo chính thức, đặc biệt là trong các phông tư liệu gồm hàng ngàn hồ sơ nằm trong hai kho tài liệu lưu trữ ở Việt Nam (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I ở Hà Nội) và ở Pháp (Lưu trữ Hải ngoại ở Aix-en-Provence), người đọc có thể hình dung thấy khối lượng lao động khoa học của tác giả đã đầu tư cho công trình này thật đáng trân trọng. Và tác giả sẽ còn đi tiếp chặng đường dài theo thời gian nữa.

Cuốn sách gồm có 4 phần chính.

Phần Một **:** (49 trang) với 2 Chương nghiên cứu về sự chiếm đoạt đất công nông nghiệp ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp; những quy chế nhượng đất công nông nghiệp ở Bắc Kỳ, tính pháp lý của việc nhượng đất này.

Phần Hai **:** (89 trang) nghiên cứu về những biện pháp hành chính và việc lập đồn điền với Chương 3 nói về những biện pháp thúc đẩy việc thành lập và khai thác đồn điền (các chính sách về thuế, trợ cấp, khen thưởng...) và Chương 4 trình bày quá trình thành lập đồn điền theo thời gian, sự phân bố của chúng trong không gian, quy mô của các đồn điền, các hình thức mua và nhượng, những vụ tranh tụng đất đồn điền.

Phần Ba, dài nhất (120 trang) với tiêu đề "Các điền chủ và nhân công đồn điền" gồm Chương 5 nghiên cứu các điền chủ về số lượng, về nguồn gốc xã hội, về nghề nghiệp, về quy mô chiếm hữu đất đai của họ. Chương 6 nghiên cứu về nhân công đồn điền trên các phương diện quy chế và hình thức sử dụng.

---

* *GS. ĐHSP Hà Nội I - ĐHQG Hà Nội.*

Phần Bốn : (62 trang) dành cho vấn đề khai thác đồn điền, diện tích đất đồn điền được khai thác và việc sử dụng đất, trong Chương 7, Chương cuối cùng của cuốn sách, trước phần Kết luận.

Ngoài danh mục tư liệu tham khảo, cuốn sách còn có phần Phụ lục gồm toàn bộ danh sách các điền chủ người Pháp ở Bắc Kỳ từ năm 1888 đến năm 1918 với các chỉ dẫn về nghề nghiệp, số lượng đồn điền và diện tích đất đai chấp chiếm, địa điểm, thời gian và phương thức lập đồn điền chiếm hữu tạm thời hay sở hữu vĩnh viễn... Kèm theo danh sách này là 20 bức ảnh chụp lại cho chúng ta một ít hiểu biết cụ thể, hình tượng về nhà ở, cây trồng, vật nuôi, khung cảnh lao động và công cụ của vài đồn điền như Cổ Nghĩa, Đá Hàn; và hai bản đồ thể hiện các mức độ khác nhau về số lượng và diện tích đồn điền ở các tỉnh Bắc Kỳ trong những năm 1884-1918.

Có thể nói là nền tư liệu của công trình nghiên cứu này rất vững chắc. Hàng ngàn số liệu đã được tác giả phân tích và đúc kết lại trong 32 bảng thống kê tỉ mỉ, cũng như hàng trăm văn bản đương đại được nghiên cứu đã cho chúng ta thấy những nhận xét đánh giá, những kết luận của tác giả là kết quả của một quá trình phân tích tư liệu, là sự chắt lọc có tính quy nạp cứ liệu khách quan, chứ không phải là những ý tưởng chủ quan, có sẵn hay tư biện.

Vấn đề đồn điền là một vấn đề nghiên cứu chủ yếu về kinh tế. Nhưng trong tác phẩm của Tạ Thị Thuý, những số liệu, những đoạn văn trích dẫn chính từ những bài viết, những báo cáo của người Pháp đã trở thành những lời tố cáo danh thép về sự xâm lược, về sự chiếm đất, về sự cướp đất để khai thác của thực dân Pháp lúc đó.

Cả Phần Một của cuốn sách này chính là sự phơi bày tình trạng hoang tàn trên đồng ruộng, tình trạng phiêu tán bỏ ruộng, bỏ làng của nông dân ta lúc đó và quá trình chiếm đất lập đồn điền của thực dân Pháp theo từng bước chinh phục và bình định, áp đặt trật tự mới của chính quyền thực dân trên toàn bộ lãnh thổ Bắc Kỳ. Quá trình đó bắt đầu ngay từ năm 1887 với một đồn điền nhỏ, tiến lên đỉnh điểm 10 năm sau đó (năm 1897, chỉ riêng năm này thực dân Pháp đã chiếm 121.262 ha đất để thành lập 69 đồn điền), "tiến rất nhanh vào cuối thế kỷ XIX, chậm dần từ đầu thế kỷ XX" (tr. 69), cho đến năm 1918 đã đạt tới con số 476 đồn điền với diện tích 417.650 ha.

Tác giả đã theo dõi và phân tích sâu sắc các văn bản pháp quy về vấn đề nhượng đất của chính quyền Pháp, phản ánh sự chi phối, sự lũng đoạn đất công trong các làng xã, ruộng đất hoang chưa khai phá, ruộng đất bỏ hoang vì chiến tranh và việc nhượng đất hào phóng cho những người Pháp. Tác giả viết: "Việc "nhượng đất" chủ yếu là cho không" (tr. 28).

Cả ba vùng: đồng bằng, trung du, thượng du của Bắc Kỳ lúc đó đều bị thực dân Pháp chiếm đất làm đồn điền, nhưng số liệu thống kê cho thấy vùng trọng điểm là trung du (với 62,81% số lượng đồn điền và 72,49% diện tích đất đai).

Trong số hơn 400.000 ha đất được cấp nhượng, chỉ có 8.500 ha đất bị đánh thuế, "con số này quả thật vô nghĩa" (tr.77). Bảng thống kê số 3 (tr.74) còn cho chúng ta thấy từ năm 1903 đến năm 1912, bọn chủ đồn điền người Âu chỉ nộp có 35,56% tổng số thuế mà họ phải nộp, trong khi đó họ còn thường xuyên nhận được những khoản trợ cấp, khen thưởng của chính quyền. "Nhìn chung số tiền mà chính phủ thuộc địa đã cấp cho các điền chủ dưới những hình thức khác nhau ... nhiều hơn số tiền thuế mà chúng đã nộp vào ngân quỹ." (tr.83). Cũng cần nói thêm một chi tiết rất thú vị được tác giả nêu ra ở bảng thống kê số 7 là số lượng lính cơ và lính canh đồng được sử dụng trong một số đồn điền của người Pháp vào thời gian 1897-1903 để bảo vệ an toàn về tính mạng và tài sản cho các điền chủ. Đồn điền sử dụng nhiều nhất là đồn điền của Tartarin ở Bắc Giang có đến 25 người.

Tác giả đã kết luận có cơ sở: "trong giai đoạn 1884-1918, mặc dù chưa tập trung đầu tư vốn vào việc phát triển nông nghiệp, nhưng "...chính quyền thuộc địa đã tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh chóng của các nhượng địa nông nghiệp của người Pháp ở Bắc Kỳ." (tr.86).

Với việc chính quyền thuộc địa Pháp cấp nhượng đất cho các điền chủ người Pháp thành lập đồn điền đã hình thành một tầng lớp đại địa chủ nước ngoài chưa từng thấy ở Bắc Kỳ và đó là "một sự kiện hoàn toàn mới trong chế độ ruộng đất ở Đông Dương nói chung" (tr.170) với những đồn điền trên 5000 ha (xem các bảng thống kê số 17, số 18 ở các trang 170, 171). "Đại điền chủ đã chiếm vị trí ưu thế trong khu vực đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918" (tr.169). Một ví dụ: Chesnay và De Boissadam đã thành lập 10 đồn điền với diện tích 20.386 ha, chỉ riêng năm 1897 họ đã được nhượng 15.000 ha trải ra trên các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên bao gồm 9 tổng và 55 làng.

Khoanh chiếm đất đai nhiều, nhưng họ lại kinh doanh khai thác ít. Những số liệu mà tác giả dẫn ra trong cuốn sách làm cho chúng ta sửng sốt : "3/4 đất được nhượng làm đồn điền thuộc về các điền chủ không chuyên canh nông" (tr. 194). Các thương gia và các kỹ nghệ gia chiếm số lượng lớn đất đai. Đầu cơ buôn bán, bỏ hoang đồn điền là hiện tượng phổ biến lúc đó và tác giả đi đến kết luận: "Lớn về sở hữu, nhưng lại nhỏ về sản xuất, các điền chủ phải chịu phần lớn trách nhiệm về sự yếu kém của công cuộc khai thác thuộc địa về nông nghiệp ở Bắc Kỳ." (tr.202). Trước đó, tác giả cũng đã nói tới sự dễ dãi và sự nhượng bộ thái quá của chính quyền thuộc địa Pháp lúc ấy đã gây ra tình trạng yếu kém trong khai thác đất đai sau này. (tr.86)

"Kết quả là việc di nhượng đất làm đồn điền từ chỗ là phương tiện bình định trở thành nguyên nhân của những bất ổn và phản kháng mãnh liệt của nhân dân dưới nhiều hình thức." (tr.131). Chứng minh cho điều đó, tác giả đã nêu lên 12 vụ tranh tụng đất đồn điền đã xẩy ra ở Bắc Kỳ trong những năm 1884-1918, chủ yếu ở những đồn điền lớn. Có vụ kéo dài hàng chục năm và một số vụ đã trở thành những cuộc xung đột đẫm máu. (tr..132 và bảng số 14 ở tr.133).

Chính quyền thuộc địa đã phải mua lại đất của 4 đồn điền để đem trả lại cho dân chúng ở các làng có liên quan với điều kiện dân chúng nhận đất phải trả dần cho chính quyền khoản tiền ứng trước để mua lại đất đó (!).

Một vấn đề nữa cũng được tác giả quan tâm khi nghiên cứu vấn đề nhân công lao động trong các đồn điền là đội ngũ công nhân ăn lương. Đối chiếu các nguồn tư liệu, các con số; tác giả cho rằng có khoảng trên dưới 6.000 công nhân nông nghiệp ở Bắc Kỳ vào đầu thế kỷ XX, và thêm một nhận xét: "dường như không có công nhân chuyên nghiệp được sử dụng một cách thường xuyên trên các đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ." (tr.231).

Khẳng định hình thức tá canh là hình thức chính để khai thác đồn điền, tác giả cho rằng: "Bằng việc duy trì phương thức sản xuất cũ của thời Trung cổ, các điền chủ Pháp đã biến những đồn điền không phải thành các cơ sở khai thác nông nghiệp theo kiểu tư bản chủ nghĩa mà thực sự trở thành các lãnh địa phong kiến." (tr.267).

Về kinh doanh khai thác, tác giả cho biết chỉ có 39,17% đất đai được nhượng được đưa vào canh tác, song phần lớn nhất lại ở vùng đồng bằng. Đồn điền ở vùng thượng du được khai thác rất kém. Qua các số liệu, chúng ta được biết cụ thể về các đồn điền chuyên canh, đa canh, các loại cây trồng và súc vật được chăn nuôi.

"Với những điều kiện thuận lợi của việc nhượng đất nông nghiệp vào thời kỳ này, các điền chủ lao vào những đồn điền trồng lúa hơn là lập đồn điền trồng cà phê", tuy khả năng sinh lợi của việc trồng cà phê lớn hơn. (tr. 306).

Mặc dù thừa nhận những khía cạnh kinh tế mới mà các điền chủ người Pháp đã đưa vào thuộc địa như tạo ra một ngành chăn nuôi có quy mô lớn, nhập những loại cây mới có năng suất cao, có những cải tiến trong kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, chế biến sản phẩm; tác giả vẫn nhấn mạnh rằng: "Trong nền kinh tế thuộc địa, đồn điền tuy đóng vai trò quan trọng, nhưng giá trị kinh tế của khu vực này rất nhỏ bé." (tr.339).

Qua hơn 300 trang sách dành cho sự phân tích các khía cạnh của vấn đề đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn lịch sử 1884-1918, đã dẫn tác giả đến những kết luận khái quát sau đây:

- Một nền nông nghiệp có tính chất tư bản chủ nghĩa chỉ mới được thiết lập một cách yếu ớt, bấp bênh trong khu vực đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ và việc thành lập các đồn điền này không làm thay đổi bao nhiêu kết cấu kinh tế-xã hội của nông thôn Bắc Kỳ.

- Tình trạng bần cùng hoá, phá sản trong nông dân ngày càng thêm sâu sắc và mở rộng, và đây cũng chính là một trong những nguyên nhân thúc đẩy cuộc cách mạng dân chủ gắn liền với cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đưa ruộng đất về tay nông dân như chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra. (tr.349).

Gấp cuốn sách lại, tôi thầm nghĩ mình đã hoàn thành một công việc cực nhọc, khi phải lần từng bước các dòng chữ, các trang sách chằng chịt số liệu, các bảng thống kê, các biểu đồ để nắm bắt được logic của các lập luận. Nhưng cũng thú vị khi tính hiếu kỳ, tò mò của tôi được thoả mãn vì những hiểu biết mới, vì những kết quả đầy sức thuyết phục của công trình.

Cuốn sách là một chuyên khảo có giá trị, có độ tin cậy cao về tư liệu và phương pháp tiếp cận.

Tác giả không chỉ chú ý đến những khía cạnh pháp lý và thực tiễn trong việc chiếm đoạt đất đai của thực dân Pháp mà còn quan tâm nhiều đến những hậu quả, những khía cạnh của kết cấu kinh tế - xã hội, khiến cho sự đánh giá của tác giả về kết quả khai thác thuộc địa của thực dân Pháp trong giai đoạn này về phương diện nông nghiệp có một chiều sâu mới.

Hình như tác giả không thoải mái lắm khi dùng từ ngữ đồn điền trong cuốn sách của mình. Có nhiều chỗ tác giả dùng thay thế bằng từ nhượng địa. Từ nhượng địa đúng với từ "concessions" trong các văn bản chữ Pháp. Nó chỉ những khoảnh đất mà chính quyền nhượng lại cho các tập thể hoặc cá nhân. Nhưng nó lại không bao hàm các cơ sở đất đai mà cá nhân mua tậu của những người khác. Từ đồn điền chỉ rõ hơn hình thức tổ chức, kinh doanh khai thác thuộc sở hữu nhà nước (thời phong kiến) hoặc thuộc sở hữu tư nhân (thời thuộc Pháp), tuy không có quy định rõ ràng, nhưng thường có quy mô tương đối lớn về diện tích và sử dụng nhân công.

Vì vậy nếu xếp những cơ sở nhỏ bé như 2 "đồn điền" ở Hưng Yên với diện tích 2,42 ha (tr. 149), hoặc loại "đồn điền" "đôi khi vài ba hecta" (tr.157), 23 đồn điền với tổng diện tích là 36,4684 ha của 20 điền chủ (tr.159) mà tác giả đã nhận xét "đây là những mảnh vườn"; vào phạm trù các nhượng địa thì vẫn thích hợp, nhưng gọi chúng là những đồn điền thì lại tạo cho người đọc một sự cấn cái. Chúng tôi hiểu sự khó khăn của tác giả trong sự lựa chọn. Nếu như trong cuốn sách tác giả có lời dẫn giải hoặc một chú thích về vấn đề đó thì sẽ bớt khúc mắc hơn.

Việc trình bày các địa danh một cách chính xác cũng cần thiết cho sự theo dõi vị trí của các đồn điền. Hình như tác giả chỉ dựa theo các văn bản, bản đồ của người Pháp, mà không có sự kiểm tra lại. Nếu như có sự đối chiếu với một số danh mục về làng xã Bắc Kỳ như *Tên các làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* hay *Nomenclature des communes du Tonkin* (của Ngô Vi Liễn) thì tác giả sẽ thấy những điểm khác biệt với những địa danh làng xã, tổng, huyện, thuộc các tỉnh

Quảng Yên, Bắc Giang, Phúc Yên, Tuyên Quang nêu trong cuốn sách (các tr. 143, 145, 260).

Theo tôi nghĩ không nên phân biệt rạch ròi hai hình thức lĩnh canh và tá canh (các tr. 244, 247), vì về thực chất chỉ là một, là kinh doanh đất đai của điền chủ và nộp địa tô; dẫu rằng điều kiện lĩnh ruộng và hình thức địa tô có thể đa dạng.

Hình thức quá điền mà tác giả nhắc tới sơ qua trong cuốn sách mới đáng lưu ý, vì nó tạo nên một lớp trung gian giữa điền chủ và những nông dân trực tiếp sản xuất.

Cuốn sách có thể hấp dẫn hơn và dễ đọc hơn, nếu tác giả bớt được những chi tiết không thật cần thiết, những dẫn giải tỉ mỉ đã có thể tìm thấy trong các bảng thống kê, và có thêm những mô tả cảnh quan của những vùng đất đồn điền xưa, nếu như tác giả có dịp về thăm lại. Người xưa chắc chẳng còn ai, nhưng những dấu tích, những cảnh cũ có thể giúp cho tác giả thấy rõ hơn vị thế, cấu trúc của các đồn điền, nhất là ở những vùng đồng bằng chiêm trũng như Hà Nam, nơi mà tác giả đã từng xếp vào vùng trung du theo đặc điểm cụ thể của vùng đất lập đồn điền.

Nếu như gắn chặt vấn đề kinh doanh, khai thác đồn điền với chính sách đầu tư, khai thác thuộc địa Đông Dương của thực dân Pháp trong những giai đoạn khác nhau, cũng như vấn đề đồn điền ở Bắc Kỳ với các vùng đất khác như Trung Kỳ và Nam Kỳ thì sự đánh giá của tác giả về các mặt sẽ rõ, đầy đủ hơn.

Ngoài ra, đây đó người đọc vẫn nhặt được những "hạt sạn", có thể đó là do sự sơ ý, sự mệt mỏi của tác giả khi phải xử lý quá nhiều tư liệu, số liệu hay là do lỗi in ấn. Một vài ví dụ :

- tr. 67: 1 mẫu (3600 m^2) quy ra: 0,27 ha.

- tr. 123: giá mua được ấn định: 10^d/mẫu, nhưng lại tính thành $51,5^d$/ha.

- tr. 127: lý dịch đòi 20 quan tiền/1 ha, tức khoảng *1.200^d* cho 50 ha đất (?); như vậy chỉ được 1.000 quan tiền; trong khi đó Chesnay và De Boissadam phải chịu bồi thường làng Cơ Xá 2.400 quan tiền, tức 300đ để được nhượng lại số đất đó (50 ha). Vào thời điểm đó, 1 đồng tương đương với 8 quan tiền, và 1.200đ phải là 9.600 quan tiền mới đúng.

- tr. 198: các điền chủ không chuyên canh nông khai thác khoảng 53% tổng diện tích đất trồng trọt, còn các điền chủ chuyên nghề nông chỉ khai thác 47%.

Nếu tính theo số liệu trong bảng thống kê số 21 ở trang tiếp đó, thì diện tích khai thác của nhóm điền chủ chuyên trồng trọt là 67.913 ha/tổng số 163.580 ha, như vậy tỷ số sẽ là 41,52%, và nhóm kia là 58,48%.

- tr. 241: mức lương của người Pháp Bellan là 4đ/ngày, nhưng không thể suy diễn tính thành lương là 120^d/tháng, vì tính lương theo ngày thì chỉ tính ngày làm việc.

Mặc dù có những khiếm khuyết nói trên, nhưng không thể làm lu mờ giá trị thực của cuốn sách.

Trước khi được hoàn chỉnh để in thành sách, bản Luận án này đã được tác giả hoàn thành và bảo vệ xuất sắc tại một trung tâm khoa học xã hội có danh tiếng ở nước Pháp. Do đó, dấu vết của bản Pháp ngữ còn vương lại trong một số câu chữ, một vài cách diễn đạt trong cuốn sách.

Tóm lại, đây là cuốn sách hay, đóng góp nhiều cho sự hiểu biết cụ thể của vấn đề. Tôi tin rằng nó xứng đáng được sự đón nhận nồng hậu của bạn đọc, của những nhà nghiên cứu Việt Nam và Pháp, và sẽ là sự mở đầu đẹp đẽ cho một chuỗi công trình nghiên cứu tiếp tục, cũng trên lĩnh vực này, nhưng mở rộng hơn nữa về thời gian và không gian.

THÔNG TIN

Hội thảo khoa học "Phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình"

Trong 2 ngày 14-15 tháng 7 năm 1996, Uỷ ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phối hợp với Viện Sử học đã tổ chức Hội thảo khoa học về "Phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình" (14-17 tháng 7 năm 1885). Dự Hội thảo có các nhà nghiên cứu lịch sử, các nhà hoạt động chính trị, xã hội trong tỉnh và các nhà sử học của các trường Đại học Quốc Gia Hà Nội, Đại học Huế, Đại học Sư phạm Quy Nhơn, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Viện Khoa học xã hội và Nhân văn tại thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Lịch sử -Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ An Giang...

Hơn 40 báo cáo khoa học được trình bày và thảo luận tại Hội thảo đã xoay quanh các vấn đề như diễn biến, vai trò, ý nghĩa của Phong trào Cần vương ở tỉnh Quảng Ngãi nói chung và của cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình nói riêng.

Qua Hội thảo, các đại biểu tham dự cũng thấy rõ sự cần thiết phải sưu tầm, xử lý thêm nhiều nguồn tài liệu khoa học nữa để khôi phục lại tính chính xác của Phong trào đấu tranh chống Pháp ở Quảng Ngãi trong giai đoạn lịch sử này. Tuy vậy trên cơ sở tài liệu hiện có, được xác minh, các đại biểu đều khẳng định rằng mặc dù cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình nổ ra trước khi có Chiếu Cần vương đến Quảng Ngãi, nó vẫn thuộc phạm trù của Phong trào Cần vương chung của cả nước. Hơn nữa, cuôc khởi nghĩa này không những chỉ mở đầu cho Phong trào Cần vương của Quảng Ngãi mà còn của cả miền Nam Trung Kỳ. Vì vậy cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình và nhân vật lịch sử Lê Trung Đình cần được chúng ta nghiên cứu, đánh giá đầy đủ, đúng đắn hơn nhằm biểu dương tinh thần yêu nước, tinh thần đấu tranh anh dũng, kiên cường của nhân dân Quảng Ngãi trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc trước đây; đồng thời giáo dục cho các thế hệ tương lai lòng tự hào dân tộc, lòng biết ơn đối với Lê Trung Đình và các anh hùng, liệt sĩ khác trong tỉnh đã hy sinh xương máu vì Độc lập, Tự do của Tổ quốc, Hạnh phúc của Nhân dân.

TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ

Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam lần thứ 3 (khóa 3)

Trong 2 ngày 22 và 23 tháng 7 năm 1996, tại Đồ Sơn (Hải Phòng) Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Hội Khoa học Lịch Việt Nam lần thứ 3 (khóa 3) đã được tổ chức trọng thể. Tham dự Hội nghị có 26/31 Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội và một số khách mời. Hội nghị đã diễn ra trong bầu không khí khẩn trương, nghiêm túc.

GS . Phan Huy Lê , Chủ tịch Hội KHLS VN đã khai mạc Hội nghị, nêu lên những vấn đề cấp thiết trong công tác hiện thời của Hội. Đồng chí Dương Trung Quốc, TổngThư ký Hội đã trình bày bản báo cáo tổng kết các hoạt động của Hội trong thời gian từ Hội nghị lần thứ 2 (tháng 7/1995) đến nay.

Hội nghị phấn khởi được nghe thư của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và ý kiến đóng góp của GS. Trần Văn Giàu - hai Chủ tịch danh dự của Hội KHLS VN.

Qua ba buổi họp dưới sự điều khiển của Chủ tịch Hội: GS. Phan Huy Lê, và của các Phó Chủ tịch Hội: GS. Hà Văn Tấn và ông Phan Gia Bền; Hội nghị đã tập trung thảo luận những vấn đề: đánh giá tình hình, kết quả và phương hướng hoạt động của Hội; công tác bảo vệ và phát huy các di tích lịch sử trong thời gian hiện nay và vấn đề giảng dạy, truyền bá tri thức lịch sử.

Hội nghị đã thông qua Nghị quyết khẳng định những đóng góp của Hội trong thời gian vừa qua đối với đời sống xã hội nói chung, đối với ngành khoa học lịch sử nói riêng; đưa ra những định hướng mới nhằm mở rộng hoạt động, ảnh hưởng của Hội đến tất cả các địa phương trong nước, tăng cường mối giao lưu nghề nghiệp và quan hệ đồng nghiệp trong giới sử học.

K.C

Quyết định công nhận Học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư

Ngày 1-8-1996, Hội đồng Học hàm Nhà nước đã ra Quyết định số 04/44-QĐ về việc công nhận Học hàm Giáo sư và Phó Giáo sư năm 1996. Trong đợt này, Nhà nước đã công nhận Học hàm Giáo sư cho 210 cán bộ khoa học và Học hàm Phó Giáo sư cho 763 cán bộ khoa học của tất cả các ngành.

Trung tâm KHXH và NVQG có 5 cán bộ được phong Học hàm Giáo sư và 33 cán bộ được phong Học hàm Phó Giáo sư, trong đó các ngành Lịch sử - Khảo cổ học - Dân tộc học có các đồng chí sau đây được công nhận học hàm Phó Giáo sư (xếp theo ABC) :

Phan An (Viện KHXH-TP.Hồ Chí Minh), Đinh Thị Thu Cúc (Viện Sử học), Trần Đức Cường (Viện Sử học), Phạm Minh Huyền (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Văn Nhật (Viện Sử học), Trịnh Văn Sinh (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Khắc Sử (Viện Khảo cổ học), Trần Thị Vinh (Viện Sử học).

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin nhiệt liệt chúc mừng.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói - N° 8.212.569

4 (287)
(VII- VIII)
1996

MỤC LỤC

LÊ MẬU HÃN	— Vai trò của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội - Tháng Tám 1945.	1
VÕ KIM CƯƠNG	— Sơ lược về tình hình giáo dục Phổ thông ở Lai Châu từ năm 1976 đến nay.	5
ĐỖ ĐỨC HÙNG	— Phan Châu Trinh với Nho giáo.	12
PHILIPPE LE FAILLER	— Độc quyền thuốc phiện ở Việt Nam. Những nguyên tắc chỉ đạo việc khai thác cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.	19
NGUYỄN PHÚC NGHIỆP	— Về danh xưng "Bình Tây Đại Nguyên soái" của Trương Định.	28
NGUYỄN DUY HINH	— Kinh tế - xã hội Lý - Trần.	32
YAO TAKAO	— Khảo sát về niên hiệu vua Lê Nhân Tông : "Đại Hoà" chứ không phải "Thái Hoà".	47
PHẠM QUỐC SỬ	— Làng chạm bạc Đồng Sâm (Kiến Xương - Thái Bình).	61
NGUYỄN VĂN HỒNG	— Tân thư, Tân học. Thời đại và nhận thức lịch sử.	62
ĐỖ QUANG HƯNG	— Làn sóng Tân thư Trung Hoa trong tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam thời cận đại.	69
NGUYỄN CÔNG KHANH	— Indira Gandhi - Một bản lĩnh chính trị lớn.	75
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
PHAN VĂN HOÀNG	— Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi ông Cao Triều Phát (9-1947).	79
NGUYỄN VĂN KHÁNH	— Thêm một số tư liệu về Việt Nam Quốc dân đảng trên địa bàn Lâm Thao (Vĩnh Phú).	82
	ĐỌC SÁCH	
MẠCH QUANG THẮNG	— "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975".	87
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	— "Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ : 1884 - 1918".	90
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212.569

4 (287)
(VII - VIII)
1996

CONTENTS

LE MAU HAN	— The role of the Insurrection in Hanoi in August 1945.	1
VO KIM CUONG	— Summary about the general education in Lai Chau.	5
DO DUC HUNG	— Phan Chau Trinh with Confucianism.	12
PHILIPPE LE FAILLER	— Monopoly of opium in Vietnam. Principles directed the exploitation in the late XIXth and the early XX th centuries.	19
NGUYEN PHUC NGHIEP	— About Truong Dinh's appellation: "Binh Tay Dai Nguyen soai".	28
NGUYEN DUY HINH	— Socio-economical situation under the Ly-Tran dynasties.	32
YAO TAKAO	— Research on the dynastic title of the King Le Nhan Tong: "Dai Hoa" but not "Thai Hoa".	47
PHAM QUOC SU	— The silver carving village of Dong Sam.(Kien Xuong district- Thai Binh province).	54
NGUYEN VAN HONG	— "New learning". Era and the knowledge of the historical truth.	62
DO QUANG HUNG	— The Chinese "New learning" wave in the process of Vietnam modern ideological history.	69
NGUYEN CONG KHANH	— Indira Gandhi - A personage of great political abilities.	75
	DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES	
PHAN VAN HOANG	— President Ho Chi Minh's letter to Mr.Cao Trieu Phat (September 1947).	79
NGUYEN VAN KHANH	— Some more documents about Vietnam Quoc Dan Dang in the area of Lam Thao (Vinh Phu).	82
	BOOK - REVIEW	
MACH QUANG THANG	— "Con Dao prison 1955-1975".	87
NGUYEN DUC NGHINH	— "The plantation of French colons in Tonkin in the phase of 1884-1918"	90
	INFORMATION	

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 10.000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5 (288)
(IX - X)
1996

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - Nº 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ TRONG NHỮNG NĂM CHUẨN BỊ *CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP*

CAO VĂN LƯỢNG *

Cách đây 50 năm, vào đêm 19-12-1946, đáp lời kêu gọi cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân ta ở thủ đô Hà Nội và các thành phố, thị xã Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vinh, Huế, Đà Nẵng..., đã nhất tề đứng dậy, anh dũng chống thực dân Pháp xâm lược, mở đầu cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện trên phạm vi cả nước.

Kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ, kết thúc chặng đường đấu tranh vô cùng gian khổ và phức tạp : kết hợp kháng chiến với hoà hoãn, kiên quyết giữ vững chính quyền cách mạng, xây dựng và củng cố chế độ mới, xây dựng lực lượng, chuẩn bị kháng chiến toàn quốc. Lịch sử chứng minh rằng, nếu không có những năm chuẩn bị này, thì sẽ không có sự mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc thắng lợi.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 50 ngày toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp, chúng tôi muốn đề cập tới một số bài học kinh nghiệm từ trong những năm chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc (từ 23-9-1945 đến 19-12-1946).

* *
*

Như mọi người đều biết, ngay từ khi mới ra đời, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã phải đương đầu với những khó khăn, thử thách nghiêm trọng. Chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, chưa có kinh nghiệm tổ chức, quản lý, xây dựng đất nước. Lực lượng vũ trang còn quá nhỏ bé, trang bị với những vũ khí hết sức thô sơ. Nền kinh tế của đất nước vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, lại bị Pháp, Nhật vơ vét xác xơ, bị chiến tranh và thiên tai tàn phá. Nạn đói khủng khiếp do thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra năm 1945 làm chết 2 triệu người vẫn chưa chấm dứt và còn đe doạ, hoành hành dữ dội hơn vào đầu năm 1946. Công nghiệp, thương nghiệp đình đốn. Tài chính thì trống rỗng : Ngân sách của trung ương lúc này chỉ có 1.230.000 đồng mà gần một nửa là bạc rách, trong khi ta chưa có điều kiện phát hành đồng tiền mới. Về văn hoá: 90% nhân dân mù chữ.

---

* *PGS. Viện Sử học*

Ngoài những khó khăn về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá kể trên, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà còn phải đương đầu cùng một lúc với nhiều kẻ thù có lực lượng lớn mạnh và trong những tình huống vô cùng khó khăn, phức tạp. Chưa bao giờ trên đất nước ta lại có nhiều kẻ thù như những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Ở miền Bắc, ngay từ cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 1945, 20 vạn quân Tưởng mượn tiếng Đồng minh kéo vào tước vũ khí quân Nhật, phối hợp với bọn phản động trong Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội hòng tiêu diệt chính quyền cách mạng vừa mới thành lập. Ở miền Nam, núp dưới danh nghĩa Đồng minh vào tước vũ khí quân Nhật, đế quốc Anh đã giúp thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam. Ở các thành phố, các đô thị quan trọng còn 6 vạn quân Nhật vẫn giữ nguyên vũ khí. Ngày 23-9-1945, quân Pháp được quân Anh và quân Nhật yểm trợ nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, rồi sau đó đánh rộng ra các tỉnh Nam Bộ và Trung Bộ. Do không thực hiện được mưu đồ lật đổ chính quyền cách mạng của nhân dân ta, Mỹ - Tưởng tạm dẹp mâu thuẫn bộ phận ở Đông Dương với Anh - Pháp và ký hiệp ước Hoa - Pháp vào đêm 28-2-1946, cho Pháp vào miền Bắc Việt Nam, đặt nhân dân ta vào "thế cô lập, buộc phải đánh với nhiều kẻ thù một lúc". Từ cuối tháng 6 năm 1946, sau khi toàn bộ quân Tưởng rút về nước, thực dân Pháp ngày càng mở rộng chiến tranh ra cả nước ta...

Rõ ràng, trong những năm 1945-1946, đất nước ta đứng trước một tình thế hết sức hiểm nghèo : "ngàn cân treo sợi tóc", chính quyền nhân dân có thể bị lật đổ, nền độc lập dân tộc vừa mới giành được có thể bị thủ tiêu ! Nhưng dưới sự lãnh đạo thông minh, sáng tạo, khôn khéo của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã vượt qua được một chặng đường đầy khó khăn, thử thách nghiêm trọng, đuổi được 20 vạn quân Tưởng và bọn tay sai của chúng ra khỏi nước ta, giữ vững được chính quyền cách mạng, xây dựng và phát triển lực lượng, chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc.

Trải qua 15 tháng chiến đấu và xây dựng (từ 23-9-1945 đến 19-12-1946), chính quyền nhân dân từ trung ương đến các địa phương được củng cố và kiện toàn. Đảng ta có bước trưởng thành mới với đội ngũ đảng viên đông đảo và kinh nghiệm lãnh đạo dày dặn (cuối năm 1946 đã có 20.000 đảng viên so với 5.000 tháng 8-1945). Khối đoàn kết toàn dân ngày càng rộng rãi và vững chắc. (Đi đôi với việc ra sức củng cố và mở rộng Mặt trận Việt Minh, thống nhất các tổ chức cứu quốc, Đảng ta còn thành lập thêm nhiều tổ chức quần chúng mới nhằm thu hút những người còn đứng ngoài Mặt trận Việt Minh). Lực lượng vũ trang tuy trang bị còn kém nhưng cũng đã phát triển mau chóng. (từ 5.000 trong Cách mạng Tháng Tám, đến cuối năm 1946, Lực lượng vũ trang tập trung tăng lên tới 80.000 người). Nạn đói, nạn dốt bị đẩy lùi. Những khó khăn về kinh tế, tài chính bớt gay gắt... Đó là những điều kiện, những nhân tố rất quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ta vượt qua được những khó khăn, thử thách nghiêm trọng và chuyển đất nước vào cuộc chiến tranh lâu dài chống thực dân Pháp.

Thắng lợi kỳ diệu mà nhân dân ta đã giành được trong 15 tháng chiến đấu bền bỉ, kiên cường để giữ vững chính quyền cách mạng làm nổi bật sự lãnh đạo tài tình, sáng tạo của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc giải quyết đúng đắn các vấn đề về chiến lược, sách lược cách mạng, vững lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua mọi thác ghềnh hiểm trở.

Vấn đề cơ bản nhất đặt ra cho Đảng và Nhà nước ta trong năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là làm thế nào để vượt qua mọi khó khăn, hiểm trở, chống thù trong, giặc ngoài, giữ vững chính quyền cách mạng trước sự tiến công điên cuồng của những kẻ thù lớn mạnh, độc ác và nguy hiểm ?

Đối với Đảng ta, *việc bọn đế quốc đem quân vào nước ta và dã tâm chống phá cách mạng của chúng ta không phải là điều bất ngờ.* Ngay từ khi chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra, Đảng ta đã nhận định việc quân Đồng minh tiến vào nước ta là không tránh khỏi. Đảng đã dự đoán những tình

huống khó khăn, phức tạp mà nhân dân ta phải đương đầu : "Quân Đồng minh sắp vào nước ta và đế quốc Pháp lăm le khôi phục lại địa vị của chúng ở Đông Dương" (1). "Bọn Tưởng sắp tiếp quản miền Bắc, bọn Anh sắp tiếp quản miền Nam" (2). "Sự mâu thuẫn giữa Anh-Pháp-Mỹ và Liên Xô có thể làm cho Anh-Mỹ nhân nhượng với Pháp và để cho Pháp trở lại Đông Dương" (3). Từ những dự đoán này, Đảng ta đề ra : "Chính sách chúng ta là phải tránh các trường hợp : một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh (Trung quốc, Pháp, Anh, Mỹ) tràn vào nước ta" (4). Do đó "Sự mâu thuẫn giữa hai phe Đồng minh là Anh-Pháp và Mỹ-Trung quốc về vấn đề Đông Dương là điều ta cần lợi dụng" (5). Riêng với Anh và Trung quốc, Đảng ta chỉ rõ là phải "tránh xung đột, giao thiệp thân thiện, tiêu cực đề kháng bằng cách làm vườn không nhà trống nếu họ xâm phạm đến quyền lợi của ta, kiên quyết chống lại mưu mô của một số quân phiệt Trung quốc định chiếm nước ta" (6).

Do đó, Đảng ta đã *sớm xác định được tính chất, mục tiêu của cách mạng* và *kẻ thù chủ yếu của dân tộc*. Đảng ta khẳng định : "Cuộc cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng. Cuộc cách mạng ấy đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành vì nước ta chưa được hoàn toàn độc lập" "Nhiệm vụ cứu nước của giai cấp vô sản chưa xong. Giai cấp vô sản vẫn phải hăng hái, kiên quyết hoàn thành nhiệm vụ thiêng liêng ấy. Khẩu hiệu vẫn là: "Dân tộc trên hết. Tổ quốc trên hết". "Kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược. Phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng" (7).

Nắm vững mục tiêu của cách mạng, xác định đúng kẻ thù của chủ yếu dân tộc, hiểu rõ âm mưu của từng tên đế quốc và mâu thuẫn giữa chúng, Đảng ta đã *thực hiện triệt để việc lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, tạm thời hoà hoãn với những kẻ thù có thể hoà hoãn.*

Để phân hoá và hoà hoãn với kẻ thù, Đảng ta chủ trương thực hiện những nhân nhượng cụ thể trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá nhưng đó là những nhân nhượng có nguyên tắc. Nguyên tắc căn bản nhất mà Đảng ta luôn luôn quán triệt trong việc chủ trương tạm thời hoà hoãn và nhân nhượng với kẻ thù lúc này là : bất kỳ sự hoà hoãn và nhân nhượng nào cũng *không được làm yếu hoặc bỏ rơi quyền lãnh đạo của Đảng, không được làm yếu hoặc để rơi mất quyền làm chủ của nhân dân và chủ quyền của dân tộc*. Tạm thời hoà hoãn với kẻ thù là để "Đảm bảo thực lực, giành lấy giây phút nghỉ ngơi và củng cố vị trí mới chiếm được, chấn chỉnh đội ngũ cách mạng, bổ sung cán bộ, bồi dưỡng và củng cố phong trào, tóm lại để chuẩn bị đầy đủ, nhằm cơ hội tốt tiến lên giai đoạn cách mạng mới" (8). Đảng ta nhấn mạnh : "Điều cốt tử là trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp không những không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu, mà còn hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần quyết chiến của dân tộc" (9).

Với đường lối chính trị vô cùng sáng suốt, vừa cứng rắn về nguyên tắc, vừa mềm dẻo về sách lược, ra sức xây dựng thực lực và dựa chắc vào dân (sẽ nói ở dưới), Đảng ta đã thực hiện chủ trương : "Lúc thì tạm hòa hoãn với Tưởng để rảnh tay đối phó với thực dân Pháp, lúc thì tạm hòa hoãn với Pháp để đuổi cổ quân Tưởng, giành thời gian củng cố lực lượng, chuẩn bị toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, điều mà Đảng đã biết chắc là không thể nào tránh khỏi" (ký Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, Tạm ước 14-9-1946). Đánh giá và tổng kết bài học, kinh nghiệm trong việc triệt để lợi dụng những mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù hồi 1945-1946, đồng chí Lê Duẩn đã viết : "Những biện pháp cực kỳ sáng suốt đó đã được ghi vào lịch sử cách mạng nước ta như một mẫu mực tuyệt vời của sách lược Lê-nin-nít về lợi dụng những mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch và sự nhân nhượng có nguyên tắc" (10). "Trung thành vô hạn với sự nghiệp cách mạng, quyết tâm sắt đá giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân, biết dựa chắc vào sức mạnh của quần chúng, những đức tính ấy kết hợp với sự sáng suốt và nhạy cảm đặc biệt về chính trị, đó là những cái cần thiết để có thể vận dụng một cách sáng tạo và có hiệu quả nguyên

tác chiến lược lợi dụng mâu thuẫn nội bộ địch nhằm không ngừng đưa cách mạng tiến lên những vị trí mới" (11).

Cùng với việc lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, thực hiện hoà hoãn, nhân nhượng có nguyên tắc, Đảng ta luôn luôn nhấn mạnh rằng vấn đề quyết định để giữ vững chính quyền cách mạng, giữ vững nền độc lập và chủ quyền dân tộc là cách mạng *phải có thực lực, phải ra sức xây dựng thực lực*. Ngay khi chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra, sau khi nhận định quân Đồng minh sẽ kéo vào nước ta giải giáp quân Nhật, Đảng ta đã chỉ rõ : "Ta có mạnh, thì họ mới chịu "đếm xỉa đến". Ta yếu thì ta chỉ là một khí cụ trong tay kẻ khác, dầu kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy". "Nhất là đừng có ảo tưởng rằng quân Trung quốc và quân Anh-Mỹ sẽ mang lại tự do cho ta. Không, trong cuộc chiến đấu giải phóng cho ta, cố nhiên là phải kiếm bạn đồng minh dầu rằng tạm thời, bấp bênh, có điều kiện, nhưng công việc của ta trước hết ta phải làm lấy" (12). Trong Hội nghị toàn quốc của Đảng từ ngày 13 đến ngày 15-8-1945, Đảng ta lại khẳng định : "Chỉ có thực lực của ta mới quyết định thắng lợi giữa ta và Đồng minh" (13). Từ sau Cách mạng Tháng Tám thành công, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, biện pháp tích cực nhằm xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược: Kháng chiến và kiến quốc. *Chỉ thị kháng chiến, kiến quốc* (25-11-1945) đã đề ra những biện pháp cụ thể, toàn diện và cơ bản để xây dựng thực lực, xây dựng đất nước trên các mặt : chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao. Chỉ thị kháng chiến kiến quốc phản ánh quy luật của cách mạng Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám là chiến đấu đi đôi với xây dựng; xây dựng chế độ mới đi đôi với bảo vệ chế độ mới; bảo vệ chế độ mới phải dựa trên thực lực, dựa trên cơ sở xây dựng chế độ mới.

Để xây dựng thực lực, xây dựng chế độ mới, đưa đất nước ra khỏi tình thế khó khăn hiểm nghèo, điều quan trọng nhất đối với Đảng và Nhà nước ta là *phải dựa chắc vào dân, phát huy được sức mạnh của toàn dân, của toàn dân tộc*. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công và suốt trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách, biện pháp đáp ứng đòi hỏi cấp bách của tình hình cách mạng, đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân. Trong phiên họp đầu tiên ngày 3-9-1945, Hội đồng chính phủ đã đề ra 6 biện pháp cấp bách cần làm ngay : phát động ngay một chiến dịch tăng gia sản xuất để chống đói; mở ngay một phong trào chống nạn mù chữ do thực dân Pháp gây ra đối với đồng bào ta; Tổ chức càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu, thực hiện quyền tự do, dân chủ của nhân dân; Mở một phong trào giáo dục cần, kiệm, liêm, chính để bài trừ những thói hư, tật xấu do chế độ thực dân để lại; Bỏ ngay 3 thứ thuế : thuế thân, thuế chợ, thuế đò, tuyệt đối cấm hút thuốc phiện; Tuyên bố tự do tín ngưỡng và lương giáo đoàn kết.

Đi đôi với việc giải quyết những vấn đề cấp bách kể trên, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc *thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa Nhà nước và nhân dân*. Trong thư gửi Uỷ ban nhân dân các cấp, tháng 10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở các Uỷ ban phải luôn luôn xây dựng và giữ vững mối quan hệ đúng đắn, chặt chẽ giữa Nhà nước và nhân dân. Nhà nước vừa là người dẫn đường vừa là đầy tớ của nhân dân, phải chăm lo đời sống của dân, việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh : "Ngày nay chúng ta đã xây dựng nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì" (14). Người còn đề ra phải chống bệnh quan liêu xa rời nhân dân và các căn bệnh khác có nguy cơ làm suy yếu, thoái hoá chính quyền... Thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, ngày 6-1-1946, Đảng và Nhà nước ta tổ chức cuộc tổng tuyển cử trong cả nước để bầu quốc hội, lập chính phủ chính thức...

Thông qua việc thực hiện các chủ trương, chính sách đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của

nhân dân, Đảng ta đã làm cho nhân dân nhanh chóng nhận rõ chính quyền cách mạng là chính quyền của dân, do dân, vì dân. Và, một khi nhân dân đã hiểu rõ chính quyền là của họ, quyền làm chủ đất nước đã thuộc về nhân dân, thì điều dễ hiểu là mọi người dân đều sẵn sàng "đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải" để giữ vững chính quyền, giữ vững quyền làm chủ ấy. Nhân dân cả nước ta đã tích cực tham gia vào các phong trào : phong trào Nam tiến; phong trào quyên góp Tuần lễ vàng, xây dựng Quỹ Độc lập; phong trào sản xuất, cứu đói; phong trào xoá nạn mù chữ. Nói một cách tổng quát là Đảng và Nhà nước ta đã vận động được nhân dân cả nước thực hiện tốt 3 nhiệm vụ lớn của cách mạng là : chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm, giữ vững chính quyền cách mạng, đưa đất nước vượt qua một chặng đường khó khăn chồng chất và bước vào một cuộc chiến đấu mới, lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp trên phạm vi cả nước.

Quan điểm lấy dân làm gốc, dựa chắc vào dân, trên đây của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh lại được vận dụng và phát triển ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. Ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Người nhấn mạnh : "Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước".

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn thể nhân dân ta ở thủ đô Hà Nội và ở các thành phố, thị xã bắc vĩ tuyến 16 đã nhất tề đứng lên đánh giặc, cứu nước, mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc. Hà Nội và các thành phố, thị xã khác ở bắc vĩ tuyến 16 trong những ngày đầu kháng chiến toàn quốc đã thật sự hình thành thế trận : mỗi nhà là một pháo đài, mỗi phố là một chiến tuyến, mỗi người dân là một chiến sĩ. Công nhân, lao động, viên chức, thầy giáo, trí thức, học sinh, sinh viên, người buôn bán nhỏ, nhà tư sản, nhà sư... vừa tham gia đánh giặc, vừa phục vụ chiến đấu, động viên kháng chiến. Bằng sức mạnh của toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang làm nòng cốt và bằng cách đánh du kích - một hình thức đấu tranh vũ trang của quần chúng nhân dân đông đảo, quân dân ta đã vây hãm địch dài ngày trong các đô thị, tiêu hao, tiêu diệt từng bộ phận quân địch, gây cho chúng những tổn thất, khó khăn ngay từ đầu (Riêng ở Hà Nội, trong vòng 60 ngày, từ 19-12-1946 đến 18-2-1947, quân dân ta đã đánh gần 200 trận, tiêu diệt, loại ra khỏi vòng chiến đấu gần 2.000 tên dịch, phá huỷ trên 100 xe các loại...).

Song song với cuộc chiến đấu liên tục, quyết liệt nhằm ghìm chân địch dài ngày tại các thành phố, thị xã, quân và dân ta đã tham gia tích cực vào việc chuyển đất nước vào chiến tranh, tổng di chuyển cơ quan, kho tàng, máy móc về khu an toàn. Phối hợp với cuộc chiến đấu của các lực lượng vũ trang, hàng triệu đồng bào ta ở những vùng có chiến sự đã triệt để thi hành chủ trương "vườn không, nhà trống", hy sinh tài sản, nhà cửa, không hợp tác với giặc và tản cư ra vùng tự do. Giai cấp công nhân ở các thành thị đã lập được thành tích xuất sắc trong việc di chuyển máy móc, vật tư công nghiệp từ vùng có chiến sự ra vùng tự do. Ngày từ mấy ngày đầu kháng chiến toàn quốc, 3.230 công nhân ở nhiều địa phương và các ngành đã vận chuyển 733 chiếc mày với trọng lượng lên tới 6.714 tấn, vượt qua các ngả đường hiểm trở, quanh co dài 7.768 km và có 37 công nhân đã anh dũng hy sinh để bảo vệ cuộc vận chuyển thắng lợi (15). Cùng với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đông đảo nhân sĩ, trí thức giàu lòng yêu nước cũng đứng lên đánh giặc cứu nước, rời thành phố, lên căn cứ đảm đương việc nước (Cụ Bùi Bằng Đoàn, Phan Kế Toại, Nguyễn Văn Tố, giáo sư Nguyễn Văn Huyên, luật sư Phan Anh, các giáo sư y học Tôn Thất Tùng, Trần Hữu Tước, Hồ Đắc Di... cùng nhiều văn nghệ sĩ, nhà khoa học, nhà hoạt động tôn giáo đã vượt đèo Ngang đi kháng chiến, như linh mục Phạm Bá Trực, hoà thượng Thích Trí Độ...).

Có thể nói, trong những năm 1945-1946 và trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, *tính chất nhân dân của cuộc kháng chiến đã hình thành và phát triển*. Đó là sức mạnh, là nhân tố rất quan trọng đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vượt qua chặng đường khó khăn nhất và liên tiếp giành những thắng lợi ngày càng to lớn. Đánh giá về sức mạnh của nhân dân, của dân tộc khi họ đã nhất tề đứng dậy chống giặc, cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết : "Hễ một dân tộc đã đứng lên kiên quyết đấu tranh cho Tổ quốc thì không ai, không lực lượng gì chiến thắng được họ" (16).

* *
*

Muốn chiến thắng kẻ thù, cách mạng phải có thực lực. Thực lực của cách mạng Việt Nam khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa mới ra đời là sức mạnh của hàng triệu quần chúng vùng dậy dưới ngọn cờ của Đảng. Biết phát huy sức mạnh của quần chúng, biết lấy dân làm gốc và biết dựa chắc vào dân, Đảng và Nhà nước ta đã đưa cách mạng Việt Nam vượt qua chặng đường đầy khó khăn, thử thách nghiêm trọng, tưởng chừng không thể vượt qua nổi.

Để có thể dựa chắc vào dân, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của toàn thể nhân dân, Đảng và Nhà nước ta phải chăm lo đến lợi ích của nhân dân, giải quyết kịp thời yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân, thực hiện quyền làm chủ của dân, xây dựng chính quyền của dân, do dân, vì dân. Qua đó làm cho nhân dân càng thêm tin tưởng và gắn bó với Đảng và Nhà nước. Ở đây cần nhấn mạnh thêm rằng, trong những năm đất nước ở vào thế "ngàn cân treo sợi tóc", ngoài đường lối, chính sách đúng đắn thì tài năng, đức độ, uy tín của lãnh tụ Hồ Chí Minh có tầm quan trọng đặc biệt trong việc củng cố lòng tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước. Và, một khi nhân dân đã tin tưởng vào Đảng và Nhà nước, sẵn sàng đứng lên thực hiện tốt tất cả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thì không có một khó khăn, trở lực nào không thể vượt qua. Đó là một trong những bài học kinh nghiệm quan trọng, có giá trị từ trong những năm chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. Bài học kinh nghiệm lịch sử này đã và đang được Đảng và Nhà nước ta vận dụng và phát triển trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cũng như trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng đất nước hiện nay.

CHÚ THÍCH

1) (2) (3) Nghị quyết Toàn quốc Hội nghị đảng Cộng sản Đông Dương. Văn kiện Đảng (1930-1945), Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng, 1977, tập 3, trang 416, 417.

4) (5) (6) Sách đã dẫn, trg 413, 416.

7) Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về "Kháng chiến, kiến quốc" ngày 25-11-1945. Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp, tập 1 (1945-1950). NXB Sự Thật, 1986, trang 30, 31.

8) (9) Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp, tập 1 (1945-1950). Sách đã dẫn, trang 48, 45, 46.

10) (11) Lê Duẩn - Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới - NXB Sự Thật, 1970, trg 31.

12) Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng ngày 21-12-1941. Văn kiện Đảng 1930-1945, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng, tập 3, 1977, trg 292.

13) Văn kiện Đảng (1930-1945), Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng, 1977, trang 417.

14) Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tập 1, NXB Sự Thật, 1956, trang 28-30.

15) Nguyễn Hữu Hợp - Phạm Quang Toàn. Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1945-1954 - NXB Khoa học Xã hội, 1987, trang 158.

16) Hồ Chủ tịch trả lời các nhà báo ngày 2-1-1947. Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tập 1, NXB Sự Thật, 1956, trang 122.

ĐOÀN KẾT, TỔ CHỨC *VÀ* ĐỘNG VIÊN LỰC LƯỢNG TOÀN DÂN GIỮ VỮNG CHÍNH QUYỀN, CHUẨN BỊ KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC

NGUYỄN VĂN NHẬT *

Sau Cách mạng tháng Tám, cách mạng Việt Nam đã trải qua một giai đoạn đầy gay go, thử thách và lịch sử cách mạng Việt Nam cũng thể hiện tài thao lược của Đảng, lòng tin tưởng, tình đoàn kết nhất trí cao của cả dân tộc. Chính nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, lòng tin vào dân và biết khơi dậy, phát huy sức mạnh của toàn dân mà chính quyền cách mạng còn non trẻ, đứng trước sự bao vây, uy hiếp của kẻ thù, đã giữ vững được chính thể, chuẩn bị tích cực cho cuộc kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện chống thực dân Pháp xâm lược.

Ngay từ cuối tháng 8 đầu tháng 9-1945, 200.000 quân Tưởng mượn tiếng Đồng minh tước vũ khí quân Nhật đã lũ lượt kéo vào chiếm đóng Thủ đô Hà Nội và hầu hết các thành phố, thị xã từ biên giới Việt-Trung đến vĩ tuyến 16. Vào Việt Nam, quân Tưởng mang theo cả bọn phản động người Việt trong hai tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội, giúp bọn này đánh chiếm và lập chính quyền phản động ở một số thị xã phía Bắc. Tại Hà Nội, chúng giúp bọn phản động lập trụ sở tại nhiều khu phố, in sách báo, tổ chức mít tinh, biểu tình, tiến hành ám sát, bắt cóc, tống tiền ... thực hiện âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng, lập chính phủ phản động làm tay sai cho chúng.

Ở miền Nam, ngày 6-9-1945, quân Anh đến Sài Gòn. Bám gót quân Anh là những đơn vị bộ binh và xe bọc thép thuộc quân đội viễn chinh Pháp. Ngày 23-9, quân Pháp được quân Anh, quân Nhật yểm trợ, nổ súng đánh chiếm Sài Gòn và sau đó đánh rộng ra các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Trên đất nước Việt Nam chưa bao giờ có nhiều kẻ thù xâm lược như vậy. Bọn phản cách mạng ở trong nước lại càng lộ mặt làm tay sai cho đế quốc chống lại Tổ quốc, chống lại đồng bào.

Trong khi đó, chính quyền nhân dân non trẻ, còn nhiều thiếu thốn và khó khăn chồng chất.

* *PGS. PTS. Viện Sử học*

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời bị bao vây bốn phía, chưa được một nước nào trên thế giới công nhận. Lực lượng vũ trang cách mạng chưa phải là quân đội chính quy có trang bị vũ khí, kỹ thuật hiện đại. Các chiến sỹ phần lớn xuất thân từ giai cấp công nhân, nông dân và tiểu tư sản, có nhiệt tình yêu nước và ý chí căm thù quân xâm lược, nhưng kinh nghiệm chiến đấu còn ít.

Nền kinh tế của đất nước vốn nghèo nàn, lạc hậu, lại bị Pháp, Nhật vơ vét, bị chiến tranh và thiên tai tàn phá. Nạn lụt lớn làm 9 tỉnh Bắc Bộ mất mùa. Nạn đói khủng khiếp năm 1945 làm hai triệu người chết đói. Sản xuất công nghiệp đình đốn. Hàng vạn công nhân không có việc làm. Ngoại thương bế tắc, hàng hoá khan hiếm, giá cả cao vọt. Về mặt tài chính cũng vô cùng khó khăn. Kho bạc trống rỗng, thuế chưa thu được. Ngân hàng Đông Dương còn nằm trong tay tư bản Pháp.

Vận mệnh của cách mạng Việt Nam, của dân tộc Việt Nam đứng trước thử thách vô cùng nghiêm trọng. Chính quyền nhân dân có thể bị lật đổ. Nền độc lập dân tộc vừa giành được có thể bị thủ tiêu. Nhân dân ta có nguy cơ trở lại cuộc sống nô lệ.

Đứng trước tình hình đó, Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá đúng tình hình, thấy rõ những khó khăn của ta đồng thời cũng thấy được những chỗ mạnh cơ bản của cách mạng. Nhân dân ta sau Cách mạng Tháng Tám và với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thoát khỏi ách nô lệ thực dân hơn 80 năm, trở thành người làm chủ đất nước. Tin tưởng sâu sắc ở sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta luôn luôn biểu thị tinh thần đoàn kết, ý chí kiên cường, quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững lời thề của Tuyên ngôn độc lập: "Quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập".

Ngay sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ, Đảng ta đã xác định đúng và rõ mục tiêu và đối tượng cách mạng. Trong Chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc", ngày 25-11-1945, Đảng đã chỉ rõ: "Cuộc cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng. Cuộc cách mạng ấy đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành, vì nước ta chưa hoàn thành độc lập." "Kẻ thù chính của chúng ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng". Do đó khẩu hiệu của chúng ta vẫn là "Độc lập trên hết", "Tổ quốc trên hết". Và nhiệm vụ trước mắt của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn này là: "củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống nhân dân" (1).

Muốn hoàn thành được mục tiêu và nhiệm vụ trên trong điều kiện vô cùng khó khăn, Đảng ta đã xác định, không có cách nào khác phải dựa vào nhân dân, phải huy động được tất cả sức mạnh của toàn bộ đất nước, của toàn thể dân tộc không bỏ sót một lực lượng, một yếu tố nào.

Chủ trương dựa vào dân, đoàn kết, tổ chức và động viên sức mạnh toàn dân được triển khai một cách toàn diện với nhiều chính sách, biện pháp khác nhau.

Công việc đầu tiên và cấp bách để tập hợp lực lượng toàn dân là *đem lại quyền lợi vật chất và tinh thần cho nhân dân nhằm củng cố lòng tin và tăng cường sức mạnh nhân dân.*

Như chúng ta đã biết, cho đến khi giành được chính quyền nhân dân ta vẫn còn lạc hậu, mù chữ, lại bị nạn đói hoành hành trong khi nền tài chính khánh kiệt. Vì vậy nhiệm vụ đầu tiên trong 6 nhiệm vụ cấp bách mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ ngày 3-9-1945 là: Phát động ngay một chiến dịch tăng gia sản xuất để *chống đói* và mở một cuộc lạc quyên, tiết kiệm gạo giúp đỡ người nghèo.

Mở đầu chiến dịch tăng gia sản xuất, chống đói, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: "Tăng gia

sản xuất! tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Đó là khẩu hiệu của chúng ta ngày nay. Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập" (2). Và Người đề nghị với đồng bào cả nước cùng Người "cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ba bữa. Đem gạo đó để cứu dân nghèo". Chủ tịch Hồ Chí Minh phân tích rõ: "Khi có chiến tranh thì phải huy động và tổ chức tất cả lực lượng trong nước để chống giặc. Muốn chống đói cũng phải huy động và tổ chức tất cả lực lượng của đồng bào toàn quốc" (3).

Theo lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ, ở khắp nơi Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc đã tổ chức những đoàn vận động lạc quyên cứu đói như hũ gạo cứu đói, ngày đồng tâm nhịn ăn ...

Cùng với việc lạc quyên cứu đói là chiến dịch tăng gia sản xuất. Với khẩu hiệu " không một tấc đất bỏ hoang", "tấc đất tấc vàng", một phong trào thi đua sản xuất dấy lên ở khắp vùng nông thôn, đồng bằng, trung du miền núi và các thành phố.

Nhằm đem lại quyền lợi cho nông dân theo chủ trương của Đảng, chính quyền cách mạng thực hiện ngay việc tịch thu ruộng đất của đế quốc và việt gian chia cho nông dân nghèo, tạm giao ruộng đất bỏ hoang cho nông dân thiếu ruộng, ra thông tư giảm tô 25%, ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác, giảm thuế điền thổ 20%, miễn thuế vùng bị bão lụt v.v.

Nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn, kiên quyết của Đảng và Chính phủ, nhiệt tình cách mạng và ý chí quyết tâm khắc phục khó khăn của toàn dân, sản xuất nông nghiệp được nhanh chóng khôi phục, nạn đó được đẩy lùi. Đời sống vật chất của nhân dân, nhất là nông dân lao động được ổn định. Những thắng lợi trên mặt trận chống giặc đói có ý nghĩa chính trị vô cùng to lớn. Nó làm nổi bật tính ưu việt của chính quyền nhân dân, xây dựng vững chắc khối liên minh công nông, tăng thêm lòng tin tưởng của nhân dân vào Đảng, Chính phủ, vào chế độ mới.

Đối với giai cấp công nhân, chính quyền cách mạng ban hành chế độ lao động ngày làm 8 giờ; chủ xí nghiệp, chủ hãng muốn xa thải công nhân phải báo trước một tháng; công nhân có quyền theo học các lớp huấn luyện về quân sự, chính trị do chính quyền và các đoàn thể tổ chức v.v...

Đồng thời với việc đem lại quyền lợi vật chất, chính quyền cách mạng cố gắng và chú trọng đem lại *quyền lợi chính trị và tinh thần cho nhân dân mà biểu hiện cụ thể và ý nghĩa nhất là quyền được học hành và quyền được bầu cử.*

Dưới ách thống trị của thực dân và phong kiến hơn 90% dân số nước ta bị mù chữ. Do vậy *nạn mù chữ* được Đảng và Chính phủ coi là một trong ba kẻ thù phải chống. Đó là " giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm". Sau lời kêu gọi chống thất học tháng 10 - 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh cao trào chống nạn mù chữ đã được dấy lên khắp đất nước. Chỉ trong một thời gian ngắn các lớp bình dân học vụ lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân đã được tổ chức khắp nơi. Sau hơn một năm đã có 2.500.000 người thoát nạn mù chữ. Hệ thống giáo dục phổ thông và đại học cũng được xây dựng và từng bước phát triển theo ba nguyên tắc dân tộc, khoa học và đại chúng .

Chính quyền cách mạng chú ý phát động, triển khai song song với việc xoá nạn mù chữ, các cuộc vận động đời sống mới, cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng của văn hoá nô dịch là công tác y tế, vệ sinh phòng bệnh, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân...

Đáng chú ý là ngày 24 - 11 - 1946, Hội nghị Văn hoá toàn quốc lần thứ nhất đã được triệu tập ở Hà Nội. Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ đọc diễn văn khai mạc và nêu bật nhiệm vụ của nền văn hoá mới là phải lấy hạnh phúc của nhân dân, lấy sự nghiệp đấu tranh của dân tộc làm nội dung phản ánh. Người chỉ rõ: phải xây dựng nền văn hoá mới của Việt Nam với ba tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng và văn hoá

phải hướng dẫn quốc dân thực hiện độc lập tự cường và tự chủ.

Thắng lợi của cuộc đấu tranh chống "giặc dốt" ngoài ý nghĩa lớn về mặt văn hoá còn là một thắng lợi về mặt chính trị. Nó tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý Nhà nước và phát huy quyền làm chủ của mình.

Quyền lợi chính trị và quyền làm chủ của nhân dân được đảm bảo và phát huy rõ nhất trong *cuộc tổng tuyển cử ngày 6-1-1946*. Đây là "ngày đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu được hưởng quyền dân chủ của mình" (4). Mặc dù bị bọn phản động và thực dân Pháp phá hoại, ngày 6-1-1946 hơn 85% cử tri cả nước đã đi bầu cử. Các đại biểu Việt Minh đều trúng cử với số phiếu cao. Nhân dân ta đã bầu 383 đại biểu vào Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam mới.

Tổng tuyển cử thắng lợi là một đòn nặng đánh vào âm mưu chia rẽ, lật đổ và xâm lược của đế quốc và tay sai, là cuộc vận động chính trị rộng lớn và sâu sắc biểu dương sức mạnh và ý chí sắt đá của khối đoàn kết toàn dân quyết tâm giữ vững quyền làm chủ.

Cùng với việc đem lại quyền lợi tinh thần và vật chất cho nhân dân sau khi cách mạng thành công, Đảng và Chính quyền cách mạng tiến hành *vận động, tập hợp, tổ chức nhân dân vào các đoàn thể và Mặt trận Dân tộc thống nhất* để bảo vệ quyền lợi của mình và đoàn kết chống sự phá hoại, xâm lược của kẻ thù.

Ngày 11-11-1945, đứng trước tình thế gay go , phức tạp, trước sự chia rẽ của kẻ thù, Đảng ta tuyên bố "tự giải tán", thực chất là rút vào bí mật để bảo vệ Đảng và đảm bảo lãnh đạo của Đảng trong thời kì đấu tranh một mất một còn giữa ta và địch.

Các cán bộ của Đảng, của Mặt trận Việt Minh và của các đoàn thể cứu quốc được phái đi khắp nơi kể cả vùng xa xôi hẻo lánh để làm công tác tuyên truyền vận động và tổ chức nhân dân vào các đoàn thể. Các đoàn thể cứu quốc như công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, phụ lão, nhi đồng, viên chức, học sinh - sinh viên, Hội Công giáo, Phật giáo v.v... đã được thành lập ở khắp nơi.

Đến giữa năm 1946 thực dân Pháp tăng cường gây hấn và tấn công xâm lược nước ta. Ngày 1-6-1946 chúng cho ra đời cái gọi là "chính phủ lâm thời của nước Cộng hoà Nam Kỳ". Ngày 21-6-1946 chúng đánh chiếm Tây Nguyên. Ngày 25-6, chúng chiếm giữ phủ Toàn quyền cũ ở Hà Nội.

Vì vậy, công việc chuẩn bị cho kháng chiến ngày càng khẩn cấp hơn, đòi hỏi chúng ta phải củng cố và tăng cường hơn nữa khối đoàn kết toàn dân.

Thàng 5-1946, theo sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt) được thành lập bao gồm các tổ chức, các đảng phái , các cá nhân chưa tham gia Mặt trận Việt Minh.

Ngày 27-5-1946 Hội nghị đại biểu công nhân toàn quốc họp tại Hà Nội quyết định thành lập Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam nhằm đoàn kết thống nhất các tổ chức của giai cấp công nhân trong cả nước.

Tháng 7-1946, Đảng vận động giới trí thức thành lập Đảng Xã hội Việt Nam nhằm đoàn kết rộng rãi những trí thức yêu nước và cũng là để dập tan âm mưu của thực dân Pháp và bè lũ tay sai đang định lập lại chi nhánh Đảng Xã hội Pháp ở Việt Nam hòng lôi kéo trí thức và công chức chống lại Việt Minh.

Ngày 20-10-1946, thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam để đoàn kết các tầng lớp phụ nữ yêu nước ủng hộ chính quyền nhân dân, thực hiện quyền lợi của phụ nữ và đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Ngày 19-4-1946 tiến hành Hội nghị các dân tộc thiểu số miền Nam ở Plâycu. Ngày 3-12-1946, tổ chức Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam ở Hà Nội nhằm đoàn kết các dân

tộc trong nước chống âm mưu chia rẽ dân tộc của thực dân Pháp.

Như vậy, đến cuối năm 1946, mọi tầng lớp nhân dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giai cấp, nghề nghiệp đều được tập trung trong các tổ chức của mình, đoàn kết xung quanh Mặt trận Việt Minh và Chính phủ Cách mạng, chống thực dân Pháp và bọn phản động, giữ vững chính quyền, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện và trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược.

Để giữ vững chính quyền, chuẩn bị tốt cho cuộc kháng chiến toàn quốc, một nhiệm vụ rất quan trọng và không kém phần cấp thiết là động viên nhân dân *xây dựng kinh tế mà cụ thể là khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, ổn định tài chính quốc gia.*

Trên lĩnh vực nông nghiệp, ngoài việc phát động phong trào tăng gia sản xuất với khẩu hiệu "tấc đất tấc vàng", tịch thu ruộng đất của đế quốc và việt gian chia cho nông dân nghèo, Chính quyền Cách mạng ban hành nhiều chính sách nhằm khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Ngày 20-11-1945 Chính phủ ra thông tư giảm tô 25%, ngày 7-9-1945 ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác, giảm thuế điền thổ 20% trong cả nước, miễn thuế cho vùng bị bão bão lụt, thành lập ban khuyến nông trung ương khắc phục khó khăn về giống, vốn, nông cụ, điều hoà sức kéo, hướng dẫn nông dân về kỹ thuật canh tác. Công việc đắp đê ngăn lũ được thực hiện. Bồi đắp lại toàn bộ đê đập ở 9 tỉnh bị lụt ở đồng bằng Bắc Bộ. Phong trào sản xuất nông nghiệp lúc này không phải chỉ là của nông dân mà là của mọi người dân. Công nhân, bộ đội, cán bộ, viên chức nhà nước, trí thức, học sinh, công thương gia ... tự nguyện tổ chức thành từng đoàn, từng đội về nông thôn giúp nông dân đắp đê phòng lụt, vỡ hoang, phục hoá.

Nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn, kiên quyết của Đảng, Chính phủ, nhiệt tình cách mạng và ý chí quyết tâm khắc phục khó khăn của toàn dân, sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được khôi phục, có mặt phát triển hơn trước. Sản lượng ngô, khoai, sắn và các cây lương thực khác tăng gấp bội. Đời sống vật chất của nhân dân, nhất là nông dân lao động được ổn định. Mặc dù bị lụt lớn, năm 1945, diện tích lúa mùa ở Bắc Bộ vẫn đạt 890.000 hecta, sản lượng đạt 1.155.000 tấn. Riêng diện tích ngô năm 1946 đạt 212.850 hecta, sản lượng 217.020 tấn v.v...

Trên lĩnh vực công nghiệp, mặc dù đời sống còn khó khăn, nghe theo lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đại hội Công nhân cứu quốc Bắc Bộ ngày 25-10-1945, công nhân đã đoàn kết, bảo vệ máy móc, tự nguyện chịu đựng mọi thiếu thốn, hăng hái đi đầu trong mọi nhiệm vụ cách mạng. Các nhà máy, xí nghiệp vẫn tiếp tục hoạt động phục vụ cho sản xuất và đời sống xã hội.

Về mặt tài chính, khi chúng ta giành được chính quyền, kho bạc trống rỗng, thuế chưa thu được. Ngân hàng Đông Dương còn nằm trong tay tư bản Pháp. Quân Tưởng tung tiền quan kim ra thị trường càng gây rối loạn kinh tế, tiền tệ, tài chính của đất nước ta.

Để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước và khắc phục những khó khăn trước mắt về tài chính, ngày 4-9-1945 Chính phủ ra sắc lệnh xây dựng Quỹ độc lập và tổ chức Tuần lễ vàng, động viên mọi người dân yêu nước, thiết tha với cách mạng tự nguyện đóng góp ủng hộ nền độc lập của Tổ quốc. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Mặt trận Việt Minh và của Chính phủ, đồng bào cả nước phấn khởi góp quỹ cứu nước. Nhân dân đã tự nguyện góp 370 kilôgam vàng trong Tuần lễ vàng, 20 triệu đồng vào Quỹ độc lập và 40 triệu đồng đảm phụ quốc phòng.*

* Số tiền thu về đảm phụ quốc phòng kể trên chỉ tính riêng ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ

Để xây dựng nền tiền tệ độc lập của nước nhà, ngày 31-1-1946 Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam và sau đó, theo nguyện vọng của nhân dân, ngày 23-11-1946 Quốc hội quyết định lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước. Tiêu tiền Việt Nam và tẩy chay tiền Ngân hàng Đông Dương đã trở thành một phong trào của toàn dân. Cho đến ngày toàn quốc kháng chiến, tiền Việt Nam đã căn bản thay thế tiền Ngân hàng Đông Dương trong cả nước. Đó là một thắng lợi lớn của cách mạng đối với tư bản thực dân Pháp trên mặt trận tài chính.

Muốn giữ vững chính quyền cách mạng và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp, cùng với việc xây dựng lực lượng chính trị, phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước ta chú trọng việc *tổ chức, xây dựng quân đội cách mạng và các tổ chức vũ trang, bán vũ trang*.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, lực lượng vũ trang cách mạng ngoài một số đơn vị quân giải phóng được thành lập từ căn cứ địa Việt Bắc và các chiến khu khác, còn nói chung mới đang được xây dựng, tổ chức và trang bị còn non yếu, ít kinh nghiệm chiến đấu.

Để bảo vệ chính quyền và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, việc xây dựng lực lượng vũ trang trở nên cấp bách và quan trọng. Trong chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc", về mặt quân sự, Đảng đã chỉ rõ, "động viên lực lượng toàn dân, kiên trì kháng chiến, tổ chức lãnh đạo cuộc kháng chiến lâu dài; phối hợp chiến thuật du kích với phương pháp bất hợp tác triệt để" (5).

Công việc xây dựng lực lượng vũ trang trở nên cấp bách và nhất là sau khi thực dân Pháp phản bội Hiệp định Sơ bộ 6-3. Chuẩn bị kháng chiến lâu dài vừa là mục tiêu trung tâm vừa là mục tiêu cụ thể, trực tiếp trước mắt lúc này. Xây dựng lực lượng vũ trang được Đảng khẳng định là nhiệm vụ quan trọng nhất để chuẩn bị kháng chiến.

Ngày 22-5-1946 Chính phủ ra Sắc lệnh số 71 quy định Vệ quốc quân chính thức trở thành Quân đội Quốc gia của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đi đôi với việc xây dựng đội quân thường trực Đảng đặt rất cao việc xây dựng các lực lượng bán vũ trang gồm dân quân ở nông thôn và tự vệ chiến đấu ở thành thị. Đến cuối năm 1946, bên cạnh 8 vạn bộ đội thường trực, ta đã có gần 1 triệu dân quân, tự vệ ở hầu khắp các địa phương.

Chính quyền cách mạng lần lượt mở các trường đào tạo cán bộ chính trị và cán bộ quân sự cho lực lượng vũ trang: tháng 3-1946 mở trường quân chính Bắc Sơn; tháng 5, khai giảng trường Võ bị Trần Quốc Tuấn; tháng 6 mở trường trung học lục quân Quảng Ngãi v.v...

Trước tình hình ngày càng căng thẳng, ngày 19-10-1946, Hội nghị Quân sự toàn quốc của Đảng đã họp và nhận định "nhất định không sớm thì muộn Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp". Hội nghị đã bàn kế hoạch thống nhất cơ quan chỉ huy, vấn đề bộ đội và dân quân, vấn đề quân nhu và vũ khí, kiện toàn hệ thống tổ chức của Đảng trong quân đội v.v... Hội nghị đã khẳng định : Tuy ta kém về kỹ thuật, vũ khí, nhưng với tinh thần dẻo dai bền bỉ, ta nhất định thắng.

Với tinh thần đó, bộ đội và dân quân tự vệ ngày đêm luyện tập, ra sức nâng cao trình độ chiến đấu. Cả nước xây dựng thành 12 chiến khu. Các phương án tác chiến được đề ra. Chuẩn bị kế hoạch phá hoại đường xá, cầu cống, làm "vườn không nhà trống" để ngăn dịch, củng cố vùng núi rừng Việt Bắc làm căn cứ địa vững chắc cho cuộc kháng chiến lâu dài. Tháo gỡ chuyển máy móc của nhiều xí nghiệp từ thành phố về các chiến khu để xây dựng những xưởng quân giới. Nhiệm vụ của quân và dân Hà Nội là chuẩn bị sẵn sàng, khi chiến tranh xảy ra phải chiến đấu giam chân địch một thời gian, tạo điều kiện cho hậu phương hoàn thành công việc chuẩn bị và tổ chức lực lượng đi vào thời chiến.

Chính nhờ có sự chuẩn bị sẵn sàng và chu đáo đó, "khi thực dân Pháp cố ý gây chiến tranh,

chúng ta không thể nhịn được nữa thì cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu", nhân dân ta đã nhất tề đứng dậy theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh với tinh thần "thà hy sinh tất cả chứ không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

Đêm 19-12-1946 cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân ta nổ ra ở Hà Nội và các thành phố, thị xã Nam Định, Hải Dương, Vinh, Huế, Đà Nẵng ...

Toàn thể nhân dân Thủ đô Hà Nội đã nhất tề đứng dậy đánh giặc. Công nhân nhà máy điện cắt điện, phá máy, nổ súng tấn công. Tự vệ các khu phố chặt cây, nổ mìn, ngả cột điện, lật đổ toa xe lửa, xe điện. Nhân dân khuân giường, tủ, bàn ghế... ra đường dựng chướng ngại ngăn chặn địch. Phụ nữ xung phong vào đội tải thương, cứu thương. Nông dân các huyện ngoại thành cùng bộ đội và dân quân, tự vệ xây dựng chiến hào. Cảm tử quân Hà Nội chiến đấu anh dũng xứng đáng với lòng tin cậy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Quân và dân Thủ đô đã chiến đấu anh dũng giam chân một lực lượng quan trọng của địch, tiêu diệt và tiêu hao hơn 2 nghìn tên, bảo vệ các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể, tạo điều kiện để cho hàng vạn đồng bào nội thành rút khỏi thành phố an toàn.

Quân dân Hà Nội đã di chuyển nhiều máy móc, nguyên liệu ra vùng tự do, góp phần xây dựng hậu phương kháng chiến. Sau hơn hai tháng chiến đấu kiềm chế, tiêu diệt và tiêu hao địch, thực hiện chủ trương bảo toàn lực lượng để kháng chiến lâu dài, ngày 17-12-1947, Trung đoàn Thủ đô đã vượt vòng vây, an toàn rút ra khỏi thành phố.

Phối hợp với quân dân Hà Nội, nhân dân các địa phương như Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Kiến An, Huế, Đà Nẵng và các tỉnh Nam Bộ đã chiến đấu anh dũng, tiêu hao và tiêu diệt địch, thực hiện "vườn không nhà trống", phá hoại cầu đường, xây dựng làng chiến đấu và tản cư ra khỏi vùng bị địch chiếm đóng để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược.

Như vậy, sau Cách mạng Tháng Tám chỗ yếu của chúng ta chỉ là chưa có quân đội chính quy, vũ khí và phương tiện hiện đại; nhưng chỗ mạnh cơ bản của cách mạng có nhiều. Đó là hàng chục triệu nhân dân cả nước đã được giải phóng không chịu trở lại kiếp sống nô lệ, là hệ thống chính quyền cách mạng đã được thiết lập từ trung ương đến cơ sở, là lòng tin tuyệt đối của nhân dân đối với Đảng, với Chủ tịch Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh.

Nhân dân ta tiến hành một cuộc chiến tranh nhân dân. Vì vậy phải huy động toàn dân tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, chăm lo cải thiện đời sống nhân dân, mở rộng quyền dân chủ cho nhân dân là những biện pháp cần thiết để "dốc lực lượng của 25 triệu đồng bào vào cuộc chiến đấu".

Với đường lối chính trị đúng đắn, với công tác tổ chức tài tình, Đảng ta đã xây dựng khối đoàn kết toàn dân chung quanh hệ thống chính quyền do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo; đấu tranh toàn diện với địch, toàn dân tham gia khắc phục khó khăn để xây dựng đất nước. Đó chính là nguồn sức mạnh để giữ vững chính quyền cách mạng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, đầy khó khăn nhưng nhất định thắng lợi.

CHÚ THÍCH

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đảng 1945-1954. Tập I. Ban NCLS Đảng T.Ư. H. 1978, tr.27-28.

2. Hồ Chí Minh. Tuyển tập. Tập I. Nxb ST, H. 1980, tr.378.

3. 4. Như trên, tr.336, 379.

5. Như chú thích 1, tr. 28.

SUY NGHĨ VỀ THỜI ĐIỂM BÙNG NỔ CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC *(19-12-1946)*

TRẦN HỮU ĐÍNH *

Trong lịch sử đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc, nhân dân ta thường phải đương đầu với những kẻ thù hung hãn và to lớn gấp bội, thậm chí có khi phải đương đầu cùng một lúc với nhiều kẻ thù như hồi 1945-1946. Trong tình hình đó, đòi hỏi những người lãnh đạo phải biết tìm ra quy luật về phương pháp để chiến thắng kẻ thù mạnh hơn mình, trong đó việc lựa chọn đúng thời cơ phát động cũng như kết thúc chiến tranh có tầm quan trọng đặc biệt.

Với việc phát động cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược ngày 19-12-1946, Đảng ta, mà người đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho dân tộc ta một bài học kinh nghiệm về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng - nghệ thuật mở đầu cuộc kháng chiến trên phạm vi cả nước.

*
* *

Nếu trong khởi nghĩa vũ trang, việc lợi dụng thời cơ trở thành một khoa học và nghệ thuật có ý nghĩa quyết định thắng lợi, thì trong chiến tranh cách mạng việc quyết định thời điểm bùng nổ và kết thúc chiến tranh cũng trở thành một khoa học và nghệ thuật có ý nghĩa quyết định thắng lợi.

Đương nhiên, trong khởi nghĩa vũ trang cũng như trong chiến tranh cách mạng muốn lợi dụng và tranh thủ được thời cơ, điều quan trọng trước hết là phải chuẩn bị thực lực của cách mạng. Trong chiến tranh cách mạng cũng như trong chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, sự thành bại của nó xét đến cùng là do lực lượng so sánh quyết định. Tình hình khó khăn chồng chất của đất nước sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa mới ra đời và tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch trong những năm 1945-1946, chưa cho phép Đảng và Nhà nước ta phát động cuộc chiến tranh trên phạm vi cả nước. Để có thể mở đầu cuộc kháng chiến trên phạm vi cả nước, đòi hỏi phải có thời gian chuẩn bị, xây dựng lực lượng.

* *PTS. Viện Sử học.*

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng có ý nghĩa quyết định của thực lực cách mạng, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ động tạo ra thời kỳ tạm thời hoà hoãn để tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt, chuẩn bị bước vào cuộc chiến tranh lâu dài khó tránh khỏi.

Nhưng muốn tạm thời hoà hoãn thì cần phải có ít nhất hai yếu tố. Một là, cả hai bên tham chiến đều chưa đủ sức lực để loại bỏ lẫn nhau; tương quan lực lượng nhìn chung ở thế cân bằng. Hai là, phải có sách lược khôn khéo để tạm thời tránh sự hung hãn và hiếu chiến của kẻ thù.

Về phía ta, rõ ràng nếu chấp nhận cuộc chiến đấu ngay với Pháp thì, một mặt chúng ta chưa chuẩn bị được lực lượng, mặt khác có thể dẫn tới cùng một lúc phải chiến đấu chống lại nhiều kẻ thù sẵn sàng liên kết với nhau.

Về phía thực dân Pháp, mặc dầu rất hùng hổ và hiếu chiến, chúng vẫn chưa có đủ lực lượng cần thiết để có thể tiêu diệt ta. Lúc mới dựa quân trở lại xâm lược Đông Dương, De Gaulle dự tính số quân cần thiết chừng 60.000 tên. Còn Le Clere, sau khi trực tiếp dọ sức với ta, đã kiến nghị đưa số quân Pháp vào Đông Dương lên tới 115.000 tên. Nhưng, vào thời điểm những năm 1945-1946, nước Pháp không thể đáp ứng được những yêu cầu về số quân số đó.

Cho đến cuối năm 1946, mặc dầu những tên Pháp đầu sỏ ở Đông Dương hết sức hiếu chiến, nhưng chúng vẫn chưa đủ sức mở rộng chiến tranh quy mô lớn. Trong văn kiện chỉ đạo công tác đề ngày 9-12-1946, Valluy đã phải thừa nhận : "Quân số của chúng ta hiện nay không cho phép chúng ta giải quyết các vấn đề quân sự đặt ra ở Bắc Bộ trong trường hợp xung đột lan ra rộng khắp. Chúng ta chỉ có khả năng giải quyết các vấn đề đó sau khi một phần quân tăng viện từ mẫu quốc được chờ đợi đã đến nơi, nghĩa là khoảng 15 tháng giêng năm 1947" (1).

Như vậy có thể nói vào những năm 1945-1946 cả ta và Pháp đều chưa có đủ lực lượng để tiêu diệt lẫn nhau, loại bỏ nhau. Điều đó dẫn đến tình thế tạm thời hòa hoãn. Nhưng muốn duy trì được hòa hoãn đòi hỏi chúng ta phải có sách lược mềm dẻo, khôn khéo để tránh sự đụng độ có thể xảy ra bất cứ lúc nào do sự hung hăng, hiếu chiến và khiêu khích của thực dân Pháp.

Lúc này, thời gian là lực lượng, "thời gian là người thầy chiến lược của ta". Ai tranh thủ được thời gian để chuẩn bị thực lực thì người đó sẽ chiến thắng.

Trong cuộc chạy đua với thời gian, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tỏ rõ tài năng, trí tuệ của mình.

Nhiều nhà lãnh đạo cũng như giới sử học trong và ngoài nước đã có nhiều công trình khoa học nêu rõ trí tuệ, tài năng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc phân tích sâu sắc và đúng đắn các mối quan hệ của các sự kiện đang diễn biến một cách phức tạp, dự đoán khả năng và chiều hướng phát triển của các sự kiện đó, đặng xác định đúng mục tiêu thích hợp cho từng giai đoạn lịch sử và con đường đi tới mục tiêu đó. Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu thêm một vài suy nghĩ về hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc tạo ra và tranh thủ đến mức cao nhất các mối quan hệ quốc tế nhằm tránh cho dân tộc ta phải *đương đầu ngay* và *cùng một lúc* với nhiều kẻ thù hung hãn và tranh thủ thời gian hoà bình, đẩy mạnh xây dựng lực lượng, chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc.

Như mọi người đều biết, ngay sau khi vừa mới ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà non trẻ đã phải đối phó với cùng một lúc nhiều kẻ thù trong và ngoài nước. Tất cả bọn chúng, tuy có những mưu đồ riêng, nhưng đều tập trung vào việc lật đổ, tiêu diệt chính quyền nhân dân. Hơn lúc nào hết, lúc này những người lãnh đạo phải "nhìn cho rộng, suy cho kỹ" để tìm ra phương sách đối phó thích hợp.

Việc quan trọng hàng đầu có ý nghĩa chiến lược lúc này là phải *xác định đúng kẻ thù chính* để có sách lược phân hoá nhằm loại bỏ những

tên đế quốc và tay sai khác ra khỏi đối thủ trực tiếp của nhân dân ta.

Với tầm nhìn xa thấy rộng, ngay trước khi lãnh đạo toàn dân vùng lên giành chính quyền trong tay phát xít Nhật và tay sai, Đảng ta đã dự kiến : "Sự mâu thuẫn giữa Anh - Mỹ - Pháp và Liên Xô có thể làm cho Anh - Mỹ nhân nhượng với Pháp và để cho Pháp trở lại Đông Dương" (2). Nhân dân ta vừa mới giành chính quyền đã bị nhiều tên đế quốc và bè lũ tay sai của chúng ập tới, bao vây bốn phía. Trong điều kiện đó, Đảng ta vẫn xác định "kẻ thù chính của nhân dân ta lúc này là thực dân Pháp xâm lăng", phải tập chung ngọn lửa đấu tranh vào chúng.

Trên cơ sở xác định kẻ thù chính, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta tìm mọi cách tạm thời hoà hoãn để loại bỏ những tên đế quốc khác và tập trung xây dựng thực lực để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu chống kẻ thù chính.

Thấy rõ rằng, trước sau cuộc chiến đấu lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược là điều khó tránh khỏi, nhưng chấp nhận chiến đấu vào thời điểm nào lại là do tài năng của Đảng lãnh đạo.

Ngay khi còn ở Việt Bắc, tại Quốc dân Đại hội Tân Trào, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phân tích sâu sắc và nói rõ đối sách của ta đối với thực dân Pháp xâm lược khi một số đại biểu bày tỏ nguyện vọng muốn chiến đấu ngay chống lại những hành động khiêu khích và xâm lược của chúng (3).

Trong điều kiện đất nước có nhiều kẻ thù và ở vào thế "ngàn cân treo sợi tóc", Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh phải triệt để thực hiện chủ trương tìm kiếm bạn "đồng minh" từ trong hàng ngũ đế quốc, dẫu "đồng minh" đó là tạm thời, bấp bênh và có điều kiện; đồng thời tìm cách phân hoá nội bộ kẻ thù, tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chính và nguy hiểm nhất.

Những ngày trước và sau khi nhân dân ta giành được chính quyền, cả dân tộc ta và bọn thực dân Pháp xâm lược đã thực sự lao vào một cuộc chạy đua có tính chất sống còn, trong đó có cuộc chạy đua tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ.

Như chúng ta đã biết, quan điểm của Tổng thống Mỹ Roosevelt trước Chiến tranh thế giới thứ II là muốn xoá bỏ sự thống trị thực dân (cũ) của Pháp ở Đông Dương và đặt Đông Dương dưới một chế độ quản trị quốc tế ngay sau khi chiến tranh kết thúc. Về khách quan, quan điểm đó trước mắt có lợi cho cuộc chiến tranh giành độc lập của nhân dân ta. Với tầm nhìn xa thấy rộng, khả năng phân tích và nắm bắt tình hình cực kỳ nhạy bén, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không bỏ lỡ cơ hội tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ, hình thành mối quan hệ nhất định với Mỹ để cách mạng Việt Nam có một vị trí trong phe Đồng minh chống phát xít, tạo ra thế hợp pháp về mặt quốc tế cho chính quyền cách mạng và triệt để phân hoá hàng ngũ của chủ nghĩa đế quốc. Do vậy, Người đã làm hết sức mình để tìm kiếm sự ủng hộ, ít ra là của một số người trong giới cầm quyền Mỹ, nhất là những quan chức Mỹ đang có mặt ở Việt Nam lúc bấy giờ. Nhân danh Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Người đã nhiều lần gửi thư, điện cho Tổng thống, Bộ Ngoại giao Mỹ và Liên hiệp quốc đề nghị ủng hộ và công nhận nền độc lập của dân tộc ta.

Tiếc rằng, quan điểm của người đứng đầu nước Mỹ trước chiến tranh đã bị người kế nhiệm của ông ta nhanh chóng lãng quên. Tuy nhiên, quan điểm của Roosevelt không phải không có ảnh hưởng tác động nhất định đối với chính sách của Mỹ ở Đông Dương trong thời gian đầu sau khi chiến tranh kết thúc. Điều đó thể hiện trước hết ở thái độ của những quan chức Mỹ đang thực thi nhiệm vụ của họ tại Việt Nam.

Nhóm quan chức đại diện cho nhà chức trách Mỹ tại Việt Nam lúc bấy giờ là đội OSS do thiếu tá L.A.Patti đứng đầu. Ông thường báo cáo về Mỹ phản ánh sự tin tưởng của mình rằng Việt Minh thành thật mong muốn sự ủng hộ của Mỹ. Trong hồi ký của mình xuất bản năm 1980 tại Mỹ, L.A.Patti cho biết : "Từ giữa tháng 11-1945 đến tháng 3-1946, cơ quan tôi đã nhận được các bản sao của nhiều bức điện và thư của Hồ Chí

Minh gửi cho Tổng thống Mỹ, Bộ trưởng Ngoại giao, Chủ tịch Uỷ ban đối ngoại Thượng nghị viện và Liên hiệp quốc. Đó là những lời khẩn thiết kêu gọi can thiệp vào Việt Nam trên cơ sở những nguyên tắc hình thành trong Hiến chương Đại Tây Dương và vì lý do nhân đạo" (4). Và, với sự am hiểu tình hình một cách sâu sắc, khi nhiều người trong giới cầm quyền Mỹ, theo luận điểm của thực dân Pháp cho rằng Hồ Chí Minh là cộng sản và "tay sai" của Matxcơva, ông L.A.Patti vẫn khẳng định : "Nhưng, trước hết, tôi muốn nhấn mạnh đến tính chất dân tộc chủ nghĩa của ông Hồ - cái điều trước tiên phải là một người Việt Nam yêu nước rồi thứ đến mới là người cộng sản" (5).

Thấy rõ tính chất chính nghĩa của phong trào giải phóng dân tộc do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, L.A.Patti và các quan chức khác trong nhóm OSS của Mỹ đã có những cố gắng nhất định trong việc tạo ra sự ổn định ở Việt Nam, khước từ mọi hành động mua chuộc và thúc ép ông giúp bọn thực dân Pháp trở lại xâm lược Đông Dương.

Không thúc ép được sự ủng hộ và viện trợ của Mỹ, người Pháp quay sang mua chuộc những quan chức Mỹ ở Việt Nam. Trong một lần gặp Patti, Chỉ huy trưởng nhóm OSS tại Việt Nam, Sainteny khéo léo báo tin rằng chính phủ Pháp đã chuẩn bị mở một ngân sách 5 tỷ france để giành riêng cho người Mỹ đầu tư vào Đông Dương. Nhưng người Mỹ lúc đó đã tỏ thái độ khước từ và phản ứng mạnh mẽ thủ đoạn vô liêm sỉ và trắng trợn của Pháp.

Có thể nói, về khách quan thái độ của người Mỹ lúc bấy giờ đã có tác động nhất định làm chậm bước tiến hùng hổ của bọn thực dân Pháp ở Đông Dương.

Nhưng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dự kiến trước, sự mâu thuẫn giữa Mỹ và Anh-Pháp chỉ là tạm thời. Trước sau, do quyền lợi ích kỷ của chủ nghĩa đế quốc, họ cũng đi tới việc dàn xếp để Pháp quay lại Đông Dương.

Ngày 5-10-1946 Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ đã gửi điện cho sứ quán của họ ở Trung quốc phản ánh thái độ của Mỹ "không phản đối mà cũng không ủng hộ việc thiết lập lại nền cai trị của người Pháp ở Đông Dương". Từ thái độ lập lờ, quanh co, người Mỹ đã dần dần ngả hẳn sang việc ủng hộ và giúp đỡ thực dân Pháp trở lại xâm lược Đông Dương.

Từ mùa hè năm 1946, ở Mỹ đã lan truyền luận điệu Hồ Chí Minh là cộng sản và là "tay sai" của Quốc tế cộng sản. Và đến ngày 5-12-1946, khi một quan chức Mỹ tên là Moffat tới Đông Dương thì Bộ trưởng Ngoại giao đã điện chỉ dẫn cho ông ta là trong trường hợp có thể gặp gỡ Hồ Chí Minh thì "phải luôn luôn nhớ rằng ông Hồ đã được xác định là một tay sai của Quốc tế cộng sản..." (6).

Cho đến đầu năm 1947, chính quyền Mỹ tỏ thái độ rõ ràng trong việc ủng hộ Pháp trở lại xâm lược nước ta, hơn thế nữa Mỹ tự nhận là "nhất thiết phải cùng thuyền cùng hội với người Pháp" (7) trong việc can thiệp và xâm lược các nước Đông Nam Á.

Những cố gắng ngoại giao nhằm tìm kiếm, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ quốc tế, trước hết là đối với Mỹ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến đây cơ bản chấm dứt.

Như đã nói ở trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta biết rõ, trước sau bọn đế quốc sẽ dàn xếp để Pháp trở lại xâm lược nước ta. Cuộc chiến đấu lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược là khó tránh khỏi. Nhưng cùng với nhiều hoạt động ngoại giao khác, những hoạt động ngoại giao với Mỹ có góp phần vào việc tránh sự đụng độ ngay với thực dân Pháp nhằm tạo thời gian hoà hoãn cho việc chuẩn bị thực lực của nhân dân ta.

"Khi Pháp đã cố ý gây chiến tranh, chúng ta không thể nhịn được nữa thì cuộc kháng chiến bắt đầu" (8).

Như đã nêu trên, chúng ta chấp nhận cuộc chiến đấu sớm hơn thì tình thế rõ ràng là bất lợi cho ta, nhưng nếu kéo dài thêm thời gian nữa

cũng sẽ lâm vào tình thế bị động và bất lợi. Vào cuối tháng 12-1946, đầu tháng 1-1947, tình thế tạm thời hoà hoãn chỉ còn tính từng ngày. Và, vào tháng 12-1946 thực dân Pháp chưa muốn gây chiến tranh trên quy mô lớn. Chúng cần chờ viện binh từ Pháp sang để dùng lực lượng lớn áp đảo ta, thực hiện kế hoạch chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh". Theo kế hoạch của Chính phủ Pháp, cuối tháng 1-1947 họ sẽ gửi sang Đông Dương 14 tiểu đoàn.

Trong điều kiện đó, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn ngày 19-12-1946 làm thời điểm quyết định phát động cuộc kháng chiến toàn quốc là *đúng lúc*, *không quá sớm*, cũng *không quá muộn*.

Như vậy chúng ta đã chủ động tạo ra tình thế tạm thời hoà hoãn và đến nay lại chủ động bước vào chiến tranh. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, chủ động mở đầu cuộc chiến tranh đúng lúc vừa tạo ra thắng lợi lớn, vừa tạo đà cho cuộc chiến tranh tiến lên những bước tiếp theo và nếu mở đầu không đúng lúc thì sẽ ngược lại.

Đó chính là khoa học và nghệ thuật điều hành chiến tranh mà Đảng ta đã tự học bằng kinh nghiệm lịch sử và bằng sự phân tích sâu sắc tình hình so sánh lực lượng.

Nhờ chủ động mở đầu đúng lúc, chúng ta đã giành được những thắng lợi lớn trong thời gian đầu nổ ra cuộc kháng chiến tại Hà Nội và các đô thị khác.

Có thể khẳng định rằng, cuộc chiến đấu của quân và dân ta tại các đô thị trong những tháng đầu kháng chiến toàn quốc là một nét đặc sắc trong nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng, nghệ thuật mở đầu cuộc kháng chiến của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong điều kiện so sánh lực lượng về mặt quân sự không có lợi cho ta, kẻ địch có quân số đông hơn, trang bị mạnh, có kinh nghiệm xâm lược lâu đời, có tiềm lực quân sự và kinh tế mạnh hơn ta gấp nhiều lần, lại đang có tham vọng sử dụng toàn bộ lực lượng để đè bẹp ta bằng một chiến lược quân sự chớp nhoáng, nhưng quân và dân ta, dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh dã hành động một cách kiên quyết, khôn khéo, chủ động đánh đòn phủ đầu, hãm quân địch ở thế bị động đối phó, nhanh chóng giành thắng lợi lớn trong trận đầu ra quân trên phạm vi cả nước.

Thắng lợi bước đầu trong các cuộc chiến đấu ở Hà Nội và các đô thị khác càng chứng minh một cách sinh động việc chọn thời điểm ngày 19-12-1946 mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc là hoàn toàn đúng lúc, chính xác và kịp thời.

Đó là bài học lịch sử về khoa học và nghệ thuật mở đầu chiến tranh của Đảng ta. Nhờ biết mở đầu và kết thúc chiến tranh đúng lúc, chúng ta đã giành thắng lợi trong các cuộc chiến đấu bảo vệ và giải phóng dân tộc trước các kẻ thù to lớn và hung bạo.

CHÚ THÍCH

1) Philip Dovile - *Pari - Sài Gòn - Hà Nội*,- tr. 74.

2) *Văn kiện Đảng 1930-1945*, tập III. Ban NCLSĐTƯ, 1977, tr. 416.

3) Xem Cù Huy Cận - *Quốc dân đại hội Tân Trào*, in trong cuốn "Quốc dân đại hội Tân Trào". Văn phòng Quốc hội, 1975, tr. 57.

4) OSS (Office of Strategie Services) : Tổ chức tình báo và thông tin chiến lược Mỹ.

5) L.A.Patti - *Tại sao Việt Nam* ? Nxb Đà Nẵng, 1995, tr. 382.

6) DOD : *Quan hệ Mỹ - Việt Nam 1945-1967* - Cơ quan ấn loát của chính phủ Mỹ, Washington, 1971, chương I.A24.

7) DOS : Điện của Marshall gửi đại sứ Mỹ tại Paris ngày 13-5-1947. Dẫn theo: L.A Patti - *Tại sao Việt Nam*?, tr. 389.

8) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*, tập I, Nxb Sự thật, 1980, tr. 472.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẤP BÁCH VỀ KINH TẾ TRONG NHỮNG NGÀY ĐẦU KHÁNG CHIẾN

ĐINH THU CÚC *

"Gia tài" đặc biệt mà nước VNDCCH tiếp thu được ngay sau khi mới ra đời là một *nền tài chính trống rỗng* (trong ngân khố trung ương chỉ còn khoảng hơn 1,2 triệu đồng tiền mặt, trong đó ngót một nửa là tiền rách, và một món nợ do chính quyền cũ để lại hơn 564 triệu đồng), là một *nông thôn tiêu điều* chưa hết bàng hoàng sau nạn đói Ất Dậu đã phải đối mặt với nạn đói khác do đê điều bị vỡ liên tiếp kéo theo mất mùa nặng ở Bắc Bộ và Trung Bộ, là *một nền công nghiệp què quặt, phụ thuộc và một nền thương mại hoàn toàn đình trệ*. Báo Cứu Quốc, số đặc biệt ra ngày 1.9.1946 đã viết: "*... nạn ngập lụt, đói, ngoại xâm, nạn dốt và nạn phá hoại... tất cả các nạn này đều dồn kéo đến cùng một lúc như hùa vào với nhau để thử thách nước Việt Nam...*".

Nhiệm vụ phục hồi nền kinh tế bị tàn phá đã không được tiến hành một cách bình thường do giặc Pháp gây hấn ở Nam Bộ, sau đó đánh rộng ra nam Trung Bộ và phần lãnh thổ phía Bắc lúc nào cũng trong tình trạng chiến tranh có thể nổ ra. Trong tình hình đó, Chính phủ đã phải đề ra một số biện pháp có tính chất cấp bách để giải quyết những khó khăn kinh tế trước mắt.

Bài viết nhỏ này trình bày một số giải pháp có tính chất cấp bách trong bước chuyển khó khăn nhất của đất nước - *bước chuyển từ quãng thời gian sau chiến tranh mà hầu như không hề có hoà bình sang một cuộc chiến tranh mới lâu dài hơn... khốc liệt hơn* - quãng thời gian cuối 1945 - đầu 1947, những ngày đầu kháng chiến.

1. Động viên sự đóng góp tự nguyện của nhân dân

Ngay sau khi cách mạng Tháng Tám thành công, Chính phủ đã mở một cuộc lạc quyên lớn. Việc thành lập *Quỹ Độc lập* (ngày 8.9.1945) và *Tuần lễ vàng* (từ 19.9.1945) đã gây được một phong trào yêu nước rất hào hứng, sôi nổi trong nhân dân. Không chỉ đóng góp tiền bạc, tư trang, lương thực, thuốc men, vải vóc, nhiều người còn hiến cho Chính phủ cả tài sản lớn hoặc những kỉ vật quý giá của gia đình. Thậm chí tại những vùng thiên tai nặng, nhân dân vẫn động viên

* *PGS. PTS. Viện sử học.*

nhau nhịn ăn để góp. Theo tài liệu của Bộ Tài chính, kết quả Quỹ Độc lập thu được khoảng 20 triệu đồng, và số vàng quyên được trong Tuần lễ vàng là khoảng 370 kg (1). Sau khi quân Pháp xâm lược Nam Bộ và cực nam Trung Bộ, quỹ tham gia kháng chiến ra đời. Quỹ kháng chiến đầu tiên là *Đảm phụ quốc phòng* được thành lập theo Sắc lệnh số 48 ngày 10.5.1946. Mỗi nam công dân Việt Nam, trừ người già yếu, bệnh tật đóng một đảm phục quốc phòng là 5 đồng. Trên thực tế, ở nhiều nơi, có nhiều phụ nữ cũng tình nguyện đóng. Trong vòng 3 tháng, quỹ đã thu được ở Bắc Bộ và Trung Bộ số tiền là 40 triệu đồng (2) . Đảm phụ quốc phòng chỉ thực hiện trong năm 1946.

Những nguồn thu kể trên đã bù đắp một phần đáng kể cho sự thiếu hụt về tài chính của Nhà nước. Nhưng sự đóng góp đáng kể nhất, to lớn nhất, có ý nghĩa nhất là những *đóng góp phong phú đa dạng, không thể kể tên* của các tầng lớp nhân dân.

Trước hết là sự *tương trợ lẫn nhau để giải quyết nạn đói*. Vấn đề cứu đói đã được đưa vào chương trình nghị sự trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ngày 3.9.1945. Trong phiên họp này Chủ Tịch Hồ Chí Minh chủ trương giải quyết nạn đói bằng các biện pháp cấp bách là quyên góp theo tinh thần "*nhường cơm sẻ áo*" trong nhân dân và động viên toàn dân tăng gia sản xuất. Ngày 5.9.1945, Chính phủ lâm thời ra sắc lệnh thủ tiêu những luật lệ do Pháp - Nhật ban hành trước đó về việc hạn chế chuyển thóc gạo trong nước, chủ trương nghiêm trị bọn đầu cơ nâng giá thóc gạo, đồng thời thành lập một uỷ ban đặc trách lo việc vận chuyển thóc gạo từ Nam Bộ ra Bắc Bộ để cứu đói.

Chỉ thị của Ban chấp hành Trung ương Đảng về *"kháng chiến, kiến quốc"* đã gợi một số biện pháp tương trợ để cứu đói. Bản chỉ thị viết: "Về cứu tế, kêu gọi lòng yêu nước thương nòi của các giới đồng bào, lập quỹ cứu tế, tổ chức "bữa cháo cầm hơi",... động viên thanh niên nam, nữ tổ chức thành các "đoàn cứu đói", và các "đội quân trừ giặc đói" để giồng giọt, khai khẩn lấy lương thực, hay quyên cho các quỹ cứu tế, mua gạo nhà giàu bán cho nhà nghèo theo giá hạ, chở gạo chỗ thừa sang chỗ thiếu, v.v.. (3) . Và bản Chỉ thị cũng nhắc nhở phải coi *"công việc cứu đói cũng như công việc đánh giặc" (4)* . Chính tinh thần tương trợ "lá lành đùm lá rách" này trong nhân dân đã góp phần rất lớn vào việc giải quyết những khó khăn về kinh tế tưởng chừng như không vượt qua nổi vào thời điểm chiến tranh đang từng bước lan rộng trên khắp cả nước.

Sự đóng góp tự nguyện của nhân dân còn biểu hiện dưới các hình thức: đóng góp công sức vào việc bảo vệ đê điều, làm đường sá; giúp đỡ đồng bào từ thành phố tản cư về nông thôn; cùng bộ đội, công nhân vận chuyển vũ khí, máy móc, thiết bị từ các nhà máy, xí nghiệp về các khu căn cứ; tiếp tế lương thực, thực phẩm và thuốc men, chăm sóc thương binh, v.v.. Có thể đơn cử một ví dụ. Trường hợp di chuyển một số thiết bị, máy móc của Ban kinh tế tài chính Trung ương lên Việt Bắc có thể coi là một kì công, mà nếu thiếu sự giúp đỡ của nhân dân thì khó mà thực hiện nổi. Theo cuốn *"Tìm hiểu lịch sử một xí nghiệp (nhà máy cơ khí Trần Hưng* Đạo)" *(5)* , thì cuộc di chuyển lần thứ nhất ra khỏi Hà Nội (12.1946) còn thuận lợi vì đường sá chưa bị phá và còn có phương tiện, nhưng cuộc di chuyển lần thứ hai lên Việt Bắc (2.1947) mới thật gian nan. Một phần thiết bị (khoảng hai chục tấn) ở Nho Quan (Ninh Bình) được xếp lên 4 chiếc xe ô tô vận tải để chở đi Hoà Bình (trong đó còn có một gia đình thân sĩ tản cư và một gia đình lính Nhật xin đi theo). Khi xe qua dốc Cun thì bị máy bay địch duổi bắn, phải kết mảng bè để chở cả ô tô lẫn máy móc theo sông Đà về Việt Trì, sau đó hết chuyển sang đường bộ lại chuyển lại bằng

thuyền ngược dòng sông Lô lên Tuyên Quang, và từ Việt Trì đến Tuyên Quang phải mất tới 24 ngày đêm. Trong suốt quá trình di chuyển bằng nhiều loại phương tiện trên những chặng đường vô cùng hiểm trở như vậy, bất cứ ở đâu Đoàn cũng nhận được sự hỗ trợ tận tình của đồng bào địa phương.

Phải nói rằng, những việc làm có tên hoặc không tên, có thể tính toán được hoặc không thể tính toán được là những khối lượng công sức đồ sộ mà không có ngân quỹ nào có thể đài thọ nổi.

Ngoài những việc làm tự nguyện không lấy công của nhiều tầng lớp nhân dân trong các công việc kể trên, cần phải nói đến sự hy sinh của một bộ phận khá lớn cán bộ, công chức trong bộ máy hành chính và chuyên môn các cấp, ở trung ương cũng như ở địa phương. Trọng tình hình kinh tế khó khăn, ngân sách quốc gia eo hẹp, nhiều người đã tình nguyện làm việc không nhận lương theo tinh thần *"ăn cơm nhà, làm việc nước"*, và tình trạng đó không chỉ kéo dài một vài tháng, mà có khi kéo dài đến hàng năm.

Rõ ràng, sau các nạn đói, sau các trận thiên tai và địch hoạ, trong điều kiện kinh tế cực kì khó khăn sau Cách mạng và những ngày đầu kháng chiến, số tiền, số vàng, và đặc biệt là công sức mà nhân dân đã tự nguyện đóng góp là những biểu hiện của tinh thần yêu nước và hy sinh thật vĩ đại. Chính nhờ có tinh thần đó mà đất nước đã vượt qua được những khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua nổi trong giai đoạn đầu tiên.

2. Biện pháp giải quyết sự thiếu hụt về tài chính.

Có thể nói, tính chất "đặc biệt" của nền kinh tế mà Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà tiếp thu được biểu hiện rõ nét nhất trong lĩnh vực tài chính. Chính phủ lên cầm quyền trong tình hình nền tài chính quốc gia lâm vào tình trạng quẫn bách. Không kể ở các tỉnh, số tiền mặt còn lại ở ngân khố trung ương chỉ còn 1.230.000 đồng, trong đó 580.000 đồng là tiền rách nát. Món nợ mà chính quyền cũ để lại là một con số khổng lồ, bao gồm các khoản: nợ các ngân phiếu đã phát hành chưa có tiền trả 75.553.612 đ, nợ quốc dân về số tiền hào do ngân khố phát hành 63.892.000 đ, nợ về trái phiếu ngắn hạn phát hành trong hai năm 1941 và 1942:124.146.700 đ, nợ Ngân hàng Đông Dương 300.773.210 đ, tổng cộng là 564.365.522 đ (6) . Tình hình tài chính đã nguy ngập lại càng thêm nguy ngập do đồng tiền Đông Dương lạm phát nên bị giảm giá, làm cho giá trị số tiền thu vào công quỹ tụt hẳn xuống (7) . Tình hình chính trị phức tạp (từ vĩ tuyến 16 ra bắc quân Quốc dân đảng Trung Hoa đóng, từ vĩ tuyến 16 vào nam quân Anh đóng, theo sự phân công của quân Đồng Minh) đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tiền tệ. Theo chân quân đội Tưởng Giới Thạch, một khối lượng tiền quan kim rất lớn đã thâm nhập vào thị trường Việt Nam. Trong khi ở thị trường, giá trị đồng quan kim rất hạ thì ta lại phải đổi cho họ theo giá cưỡng bách. Ở Nam Bộ, sau khi trở lại xâm lược thực dân Pháp cho lưu hành một loại tiền liên bang kiểu mới. Riêng ở ba tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, tiền đồng của các triều đại nhà Nguyên vẫn còn được lưu hành trong nông thôn, làm cho giá cả nông sản lên xuống thất thường. Đời sống nông dân bấp bênh. Ở miền núi, đồng tiền Mê tây cơ của ngân hàng Đông Dương vẫn còn được sử dụng, làm ảnh hưởng đến sự giao lưu buôn bán giữa miền ngược và miền xuôi. Việc đồng thời lưu hành nhiều loại tiền làm cho nền kinh tế vốn đã hỗn độn lại càng hỗn độn thêm. Đã thế, trong tình hình đó, ngày 14.11.1945 Ngân hàng Đông Dương lại tuyên bố đình chỉ lưu hành tờ 500 đồng (phát hành trong thời kỳ Nhật ở Đông Dương), đồng thời từ khi chiến sự ở Nam Bộ trở nên ác liệt, đã đình chỉ việc ứng trước tiền cho Chính phủ Việt Nam như

chúng ta đã ứng cho quân đội Nhật và quân đội Tưởng Giới Thạch, thậm chí còn không chịu thanh toán cả những ngân phiếu của ngân khố nữa.

Chính phủ lâm thời vừa phải đối phó với tình hình tài chính nguy ngập vừa phải chỉnh đốn bộ máy hành chính, quốc phòng, giáo dục và hàng loạt công việc khẩn cấp khác. Những công việc này luôn đòi hỏi những món chi tiêu rất lớn (mỗi tháng từ 20 đến 30 triệu đồng), ngân sách không thể nào đáp ứng nổi. Mặc dù tình hình tài chính khó khăn, eo hẹp như vậy, nhưng ngay sau khi nắm chính quyền, ngày 7.9.1945, Chính phủ lâm thời vẫn ban hành sắc lệnh bãi bỏ thuế thân cho người Việt Nam và ngoại kiều (và thuế thân lại là nguồn thu lớn nhất trong các thứ thuế trực thu - chiếm khoảng 60%). Tiếp đó, ngày 26.10.1945 lại có Nghị định giảm thuế điền 20% và miễn thuế hoàn toàn cho các vùng bị lụt. Ngoài ra nhiều loại thuế khác cũng được bãi bỏ (như thuế môn bài đối những hàng dưới 50 đồng, thuế chợ, thuế thổ trạch ở thôn quê, v.v..) Đặc biệt, những thứ thuế độc quyền về rượu, thuốc phiện và muối, những thứ thuế vốn là nguồn thu rất lớn cho ngân sách Đông Dương dưới thời Pháp thuộc, đã được bãi bỏ.

Chính phủ chủ trương chấn chỉnh chính sách thuế để tăng nguồn thu cho ngân sách. Tại các tỉnh đều thành lập các Ty phụ trách việc thu thuế và quản lý tài sản công cộng. Một số nơi tổ chức những đội đi thu thuế lưu động. Theo con số thống kê được ở Bắc Bộ và Trung Bộ thì tháng 9.1945 thu được 533.000 đ, tháng 9.1946 thu được 1.579.000 đ, cả năm 1946 thu được trên 10 triệu đồng (8).

Như vậy là, một mặt bãi bỏ nhiều loại thuế, mặt khác những loại thuế còn giữ lại thì thu không được bao nhiêu do sản xuất, thương mại đình trệ, nền kinh tế bị lũng đoạn và rối loạn, trong khi các khoản chi tiêu thì ngày càng nhiều, nên tình hình tài chính vốn đã nguy ngập lại càng thêm nguy ngập. Không những thế, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà lại vẫn phải tiếp tục thi hành những ngân sách của năm 1945 như ngân sách Đông Dương, ngân sách các kì, ngân sách các thành phố, ngân sách các tỉnh, ngân sách các cơ quan tự trị, ngân sách phụ thuộc ngân sách Đông Dương, v.v... Sang năm 1946 về căn bản vẫn phải giữ lại nội dung của ngân sách 1945 vì Chính phủ không chuẩn bị kịp nội dung mới, trong khi vẫn phải duy trì nền tài chính, phân phối thu chi cho các địa phương.

Tình hình chính trị (hoạt động của các đảng phái đối lập trong nước), tình hình ngoại giao (quan hệ với Quốc dân đảng Trung Hoa và với Pháp) phức tạp cũng đã cản trở một phần rất lớn nguồn thu từ thuế khoá. Đó chưa kể đến các tỉnh nam Trung Bộ (Khánh Hoà, Phan Rang, Phan Thiết) là những nơi chiến tranh ác liệt, được miễn thuế hoàn toàn (theo sắc lệnh số 65 ngày 10.3.1946) và bốn tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên được giảm thuế điền thổ (theo sắc lệnh số 79 ngày 29.5.1946) và trên thực tế cũng thu không được bao nhiêu. Nguồn thu từ Đảm phụ quốc phòng, do tình hình chiến tranh, trong dân cư có nhiều sự xáo trộn, khó nắm được con số chính xác; Theo báo cáo của Bộ Tài chính năm 1946, từ nguồn thu này chỉ thu được 40 triệu (9). Nguồn thu từ thuế quan và thuế gián thu vốn là nguồn thu lớn nhất trong thời kì Pháp thuộc thì bây giờ tụt hẳn do các hải cảng bị chiếm. Người ta tính rằng trước chiến tranh hai thứ thuế này trung bình mỗi năm đạt khoảng 150 triệu đồng, tức khoảng 3/4 tổng số thu qua ngân sách Đông Dương, vậy mà năm 1946 chỉ còn thu được 41 triệu (trong khi đồng tiền lại đã bị mất giá hàng chục lần) (10). Từ tháng 3.1946 Chính phủ cho phép lập *Ngân sách toàn quốc* để thay thế cho Ngân sách Đông Dương cũ. Từ tháng 7.1946 hệ thống tổ chức ngân sách được cải tổ từng bước, bắt đầu bằng

thí điểm sát nhập những ngân sách của các tỉnh Bắc Bộ và Ngân sách Bắc Kỳ thành Ngân sách liên tỉnh Bắc Bộ. Riêng các ngân sách thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn - Chợ Lớn, Đà Nẵng), ngân sách phụ thuộc hoả xa và ngân sách các cơ quan tự trị vẫn tạm được duy trì. Những kinh phí về quốc phòng được ghi vào một ngân sách riêng biệt, gọi là ngân sách đặc biệt quốc phòng và có những kế hoạch đặc biệt để bảo đảm thu chi. Ngân sách này có số chi rất lớn mà phần thu chỉ dựa vào các nguồn từ Đảm phụ quốc phòng (sắc lệnh 48 ngày 10.5.1946), Đảm phụ đặc biệt đánh vào các ngành vận tải (9.7.1946), Đảm phụ đánh vào các loại tem và cước phí bưu điện (sắc lệnh 6.8.1946) và một vài nguồn khác không lớn lắm. Trên thực tế, khoảng cách chênh lệch giữa số dự thu và số dự chi, giữa thực thu và thực chi ngày càng lớn, và chi ngày càng tăng mà thu ngày càng giảm. Thu ít, chi nhiều, không có vốn dự trữ, đó là tình hình nền tài chính quốc gia Việt Nam trước khi cuộc kháng chiến bùng nổ trong toàn quốc.

Xây dựng một nền tài chính quốc gia độc lập để tiến hành kháng chiến lâu dài đã trở thành một nhiệm vụ cấp bách. Trong nền tài chính đó, chính sách tiền tệ độc lập được coi là điểm cơ bản nhất. Mặc dù nền kinh tế bị tiêu điều chưa khắc phục được, chưa có đủ lực lượng kinh tế bảo đảm đầy đủ cho đồng tiền riêng của mình, nhưng để xây dựng nền kinh tế độc lập, thoát khỏi sự phụ thuộc vào tiền tệ và để đối phó lại chính sách kinh tế của địch, Chính phủ vẫn quyết định cho phát hành đồng tiền Việt Nam. Bản báo cáo *"Vấn đề tài chính dân chủ nhân dân Việt Nam trong công cuộc kháng chiến (1945-1950)"* có giải thích về việc phát hành tiền Việt Nam như sau: "... phát hành một đồng bạc Việt Nam độc lập là cần thiết. Nhưng lấy gì đảm bảo để phát hành giấy bạc? Phát hành giấy bạc, Chính phủ trước hết dựa vào những yếu tố tinh thần, dựa vào lòng tín nhiệm của nhân dân đối với nền độc lập quốc gia. Những yếu tố kinh tế cũng giữ một địa vị quan trọng: tài nguyên phong phú, hầm mỏ, rừng rú, đường sắt, đồn điền, tất cả những hàng hoá sản xuất và tất cả những lực lượng lao động hùng hậu của nhân dân đang xây dựng nền kinh tế, bảo đảm cho giá trị tờ bạc" (11)

Sau khi phát hành một số tiền lẻ bằng nhôm (loại 2 hào từ 12.1945 và loại 5 hào từ 1.1946), Chính phủ cho phép in tiền giấy. Bộ phận in tiền được thành lập ở Hà Nội từ cuối năm 1945, tháng 1.1946 bắt đầu in. Chính phủ đã phải có chiến thuật mềm dẻo để đối phó với sự phá hoại của quân Tưởng Giới Thạch và quân Pháp. Phần lãnh thổ của đất nước từ vĩ tuyến 16 trở vào cực nam Trung Bộ hoàn toàn nằm dưới quyền kiểm soát của ta đã được chọn làm địa bàn đầu tiên phát hành đồng tiền Việt Nam. Ngày 3.2.1946 (tức ngày Mồng hai Tết Bính Tuất), đồng tiền Việt Nam được đưa ra trong những cuộc biểu tình hưởng ứng rầm rộ của nhân dân, và sau đó dần dần thay thế đồng tiền Đông Dương trong việc trao đổi hàng ngày ở vùng này. Số tiền Đông Dương mà dân chúng nộp cho công quỹ đã được chuyển ra Bắc Bộ cung cấp cho bộ máy chính quyền đang rất thiếu thốn tài chính. Sắc lệnh ngày 5.4.1946 về việc cấm lưu hành trong nước đồng tiền Liên bang do Ngân hàng Đông Dương mới phát hành sau khi kí Hiệp định sơ bộ 6.3.1946 là một bước đi tới thủ tiêu quyền phát hành tiền tệ của Ngân hàng Đông Dương, thủ tiêu phương tiện tài chính của Pháp trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Chỉ sau một thời gian ngắn, nhờ sự trao đổi trong nhân dân giữa thành thị và nông thôn mà đồng tiền Việt Nam đã tràn ra phía Bắc, và sắc lệnh 154/SL ngày 15.8.1946 cho phép lưu hành đồng tiền Việt Nam trong toàn Trung Bộ là một sự chính thức xác nhận tình trạng đã có đó.

Những điều khoản của Hiệp định sơ bộ 6.3.1946 và Tạm ước 14.9.1946 về việc thành lập một Viện phát triển tiền tệ chung cho toàn Liên bang đã phần nào ảnh hưởng đến việc phát hành đồng tiền Việt Nam. Nhưng trước những hành động khiêu khích có tính chất bội ước của thực dân Pháp ở Hải Phòng, để đối phó với tình hình Chính phủ chủ trương cho in sẵn thêm một số tiền dự trữ cho quốc gia. Đồng thời, trong phiên họp ngày 3.11.1946, Quốc hội Việt Nan dân chủ cộng hoà đã biểu quyết cho phép lưu hành đồng tiền Việt Nam trong toàn quốc. Và đồng tiền Việt Nam đã trở thành một lợi khí của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, chưa kịp sơ tán thì ngày 22.2.1947 bộ phận in tiền bị tám máy bay địch bắn phá. Từ Chi Nê, cơ quan chuyển dần lên Việt Bắc, phải vượt qua nhiều khó khăn, đến tháng 6.1947 mới trở lại sản xuất được. Từ đó cho đến tháng 10. 1947, chúng ta đã in được một số tiền dự trữ khá lớn, và đã kịp cất dấu trước khi quân Pháp tấn công lên Việt Bắc. Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, nhà máy chuyên sản xuất giấy để in tiền, cũng đã được di chuyển lên Việt Bắc, và sau gần tám tháng, đến 8.1947 nhà máy mới phục hồi được sản xuất. Trong hai tháng 8 và 9. 1947 nhà máy sản xuất được 18 tấn giấy phục vụ cho việc in tiền. (Sau khi Pháp tấn công Việt Bắc, nhà máy bị oanh tạc, phải phân tán thành nhiều cơ sở nhỏ và sản xuất giấy theo phương pháp thủ công) (12),

Không dự kiến hết tình hình là chiến tranh sẽ chia cắt đất nước thành nhiều khu riêng biệt, không có sự chuẩn bị cho việc in tiền ở những vùng xa trung ương, nên số tiền in được một phần để dự trữ, một phần phải chuyển đến các địa phương để chi tiêu. Trong quá trình vận chuyển tiền, Trung Bộ đã bị địch cướp một thuyền, mất 16 triệu, còn Bắc Bộ bị mất 12 triệu (13). Tình trạng thiếu tiền đã ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch và cục diện quân sự ở các địa phương. (Cũng chính vì vậy mà miền nam Trung Bộ giữa năm 1947 đã phải phát hành tín phiếu loại lớn (500 và 1000 đ), một trong những biểu hiện đầu tiên của tình trạng lạm phát ngày càng trầm trọng của nền tài chính kháng chiến).

Một mặt phát huy tác dụng của đồng tiền Việt Nam, mặt khác Chính phủ rút kinh nghiệm và chủ trương nắm quyền chủ động trong việc thủ tiêu các loại tiền Đông Dương bằng cách tận dụng nó để mua những hàng hoá cần thiết cho kháng chiến. Vì vậy, đầu năm 1947, Chính phủ lại đổi tiền Việt Nam lấy tiền Đông Dương loại 100 đ kiểu IDEO, đồng thời nới rộng một số quy định về thương mại giữa vùng ta và vùng địch để nhân dân có thể dùng tiền Đông Dương mua hàng hoá. Đến khi Pháp đình chỉ lưu hành loại tiền này (10.1947) thì Chính phủ và nhân dân ta cũng đã tiêu hết và chỉ còn tiếp tục dùng loại 20 đ và 5 đ để mua hàng Pháp nữa mà thôi (14).

3. Tập trung toàn lực lượng xây dựng nền kinh tế và quốc phòng tự cấp tự túc

Kêu gọi sự đóng góp vô hạn về tiền của, công sức của nhân dân, hay sản xuất thật nhiều tiền để chi tiêu. Những giải pháp đó có ý nghĩa vô cùng to lớn, đặc biệt là trong giai đoạn đầu kháng chiến. Nhưng dù sao thì đó cũng chỉ là những "*giải pháp tình* thế" *(15)*. Giải pháp cơ bản, bền vững và lâu dài vẫn phải là động viên các tầng lớp nhân dân gắng hết sức xây dựng nền kinh tế kháng chiến có khả năng tự cấp tự túc được lương thực và vũ khí, đạn dược.

Bản Chỉ thị của Ban chấp hành Trung ương Đảng về *"Kháng chiến, kiến quốc"* ngày 25.11.1945 đã nêu rõ: "Về kinh tế tài chính, mở lại các nhà máy do Nhật bỏ, khai thác các mỏ, cho tư nhân được góp vốn vào việc kinh doanh

các nhà máy và mỏ ấy, khuyến khích các giới công thương mở các hợp tác xã, mở các hội cổ phần tham gia kiến thiết lại nước nhà... Khuyến nông, làm cho tá điền và địa chủ nhân nhượng nhau để tiếp tục cày cấy như thường, thực hành khẩu hiệu không bỏ một tấc đất hoang"... (16). Chính phủ lâm thời đã ban bố một số sắc lệnh nhằm hướng các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ mà ta đã tịch thu được vào việc phát triển sản xuất phục vụ dân sinh, đồng thời tìm cách thu hẹp đặc quyền, đặc lợi của tư bản Pháp tại các cơ sơ kinh tế của họ. Hiệu quả của những việc làm trên không đáng kể lắm.

Tình hình càng căng thẳng, càng gần đến ngày bùng nổ chiến sự trong toàn quốc thì vấn đề chuẩn bị lực lượng kinh tế càng trở nên cấp bách. Trong bài *Công việc khẩn cấp bây giờ"* viết ngày 5.11.1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ việc phải bố trí lực lượng để *Một mặt phá hoại. Một mặt kiến thiết. Phá hoại để ngăn địch. Kiến thiết để đánh địch*" và cần phải *Tổ chức du kích khắp nơi. Tăng gia sản xuất khắp nơi*" (17) Sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc nổ ra, ngày 22.12.1946 Ban thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Toàn dân kháng chiến", trong đó đề ra một *Chương trình kháng chiến* tập trung xây dựng nền kinh tế có khả năng tự cấp tự túc, bảo toàn lực lượng và kháng chiến lâu dài. Tiếp đó, Hội nghị cán bộ trung ương họp từ ngày 3 đến ngày 6.4.1947 đề ra một *"Chương trình kinh tế kháng chiến* gồm hai mặt.

a) *Mặt tiêu cực*. Phá hoại kinh tế địch bằng cách tẩy chay và quân sự phá hoại. Làm cho địch không kinh doanh, bóc lột gì được, không thực hiện được chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

b) *Mặt tích cực*. Xây dựng kinh tế của ta, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vừa lập nền kinh tế tự túc" (17) Hội nghị cán bộ Trung ương đề ra phương châm xây dựng nền kinh tế phù hợp với điều kiện chiến tranh: "Chỉ sản xuất những thứ cần dùng cho mặt trận và đời sống của dân... Về các ngành kinh tế, chú trọng nhất là nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại rồi mới đến kĩ nghệ (chú ý kĩ nghệ chế vũ khí và khai thác)... (19). Hội nghị chỉ rõ : "Chính sách kinh tế đại khái gồm mấy điều này: tăng gia sản xuất, rút bớt chi tiêu (hai việc phải làm có kế hoạch), giảm nhẹ sự đóng góp cho dân (đặt chế độ thuế mới trong thời kỳ kháng chiến), phát triển lối sản xuất hợp tác, kêu gọi các nhà giàu bỏ vốn..." (20) . Mặc dù đã có sự chuẩn bị trước, nhưng cuộc kháng chiến nổ ra vẫn làm nền kinh tế bị đảo lộn. Sản xuất công nghiệp và thương mại ở các thành phố bị ngưng trệ. Nông nghiệp cũng gặp khó khăn, nhất là ở những vùng bị địch chiếm. Cần phải ổn định tình hình để phát triển sản xuất, động viên nhân lực, vật lực, tài lực cho kháng chiến.

Trước hết và căn bản hơn hết là khuyến nông, đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm. Sau Cách mạng Tháng Tám, Chính phủ đã tìm cách giúp đỡ nông dân về thóc giống, nông cụ, trâu bò, vốn liếng, sửa chữa đê điều, đường sá,... để phục hồi sản xuất. Hưởng ứng lời kêu gọi tăng gia sản xuất của Hồ Chủ tịch, nông dân các tỉnh miền Bắc đã tích cực cấy tái giá, trồng hoa màu. Theo thống kê không đầy đủ, riêng ở các tỉnh Bắc Bộ năm 1946 đã gieo cấy được 840.000 hecta lúa mùa, đạt sản lượng 1.155.000 tấn thóc Việt Bắc và Liên khu III trồng được 212.850 hecta ngô, đạt sản lượng 217.000 tấn 90.000 hecta khoai lang, đạt 330.000 tấn (21).

Nhờ sự hỗ trợ của Nhà nước và sự nỗ lực tăng gia sản xuất của nhân dân mà miền Bắc đã vượt qua được nạn đói. Trong bài diễn văn do ông Võ Nguyên Giáp thay mặt Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đọc tại buổi lễ kỉ niệm một năm ngày độc lập 2.9.1946, tổ chức tại Hà Nội có viết: "Cuộc cách mạng đã chiến thắng

được nạn đói, thực là một kì công của chế độ dân chủ" (22).

Do tình hình lúc đầu địch tấn công nhanh trên diện rộng nên ngay những vùng thuộc quyền kiểm soát của ta cũng gặp khó khăn rất lớn: nhân dân vừa phải tăng gia sản xuất bảo đảm cuộc sống của mình, tiếp tế cho bộ đội, du kích, vừa phải giúp đỡ đồng bào từ các thành phố ồ ạt tản cư về nông thôn. Nền nông nghiệp bị thiên tai phá hoại nặng nề chưa kịp hồi phục đã lại phải lương đầu với địch hoạ. Phóng viên báo Cứu quốc nhận xét: "Vấn đề nguy ngập hơn hết là các nông gia bắt đầu thấy thiếu bò cày" (23) Tình hình thiếu sức kéo ngày càng trầm trọng. Bộ Nội vụ đã phải ra lệnh cấm giết trâu cái, bò cái, nghé, bê và hạn chế đến mức tối đa việc giết thịt trâu bò, khuyến khích các gia đình chăn nuôi lợn, gia cầm để thay thế nguồn thực phẩm đó. Hội nghị cán bộ Trung ương (4.1947) đã có hướng dẫn về công tác *khuyến nông*: "Nha "nông nghiệp tín dụng" bỏ tiền cho nông dân vay để tăng gia sản xuất, tổ chức việc tiếp tế gạo, muối cho các vùng thiếu..." (24). Vấn đề lương thực cho bộ đội lúc nào cũng là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Phong trào "tự cấp, tự túc" được quán triệt trong các đơn vị. "Ở những nơi an toàn phải định cho bộ đội mỗi ngày sản xuất mấy giờ. Ở các nơi lưu động luôn luôn thì bộ đội làm nghề thủ công hoặc làm giúp dân để dân cấp dưỡng cho một phần" (25). Báo Sự thật viết: "*Ngay từ giữa năm 1947, vấn đề tự cấp tự túc từ thực tế hiện ra cấp bách đến thành cay nghiệt và trở nên vấn đề căn bản của trường kì kháng chiến...*"(26).

Trọng tâm của vấn đề tự cấp tự túc là giải quyết vấn đề ăn, vấn đề mặc, do đó các vùng được quy định cụ thể là phải tự túc lúa, ngô, khoai, bông, tơ và giấy. Cán bộ, công nhân viên và bộ đội phải có hướng tự túc lương thực, bông vải sao cho trong vòng 5 - 7 năm không phải dùng đến ngân sách Nhà nước để mua sắm. Vấn đề phục hồi một số cơ sở công nghiệp để sản xuất vũ khí phục vụ kịp thời cho bộ đội trong những ngày đầu kháng chiến đã được đặt thành vấn đề bức thiết. Đây là các cơ sở công nghiệp quốc phòng nhưng về kinh tế cũng có ý nghĩa và tác dụng, vì vừa giải quyết công ăn việc làm cho một số lượng khá lớn công nhân, vừa góp phần sản xuất thêm một số đồ dùng thiết yếu cho sinh hoạt của bộ đội.

Theo cuốn *"Giai cấp công nhân Việt nam thời kì 1945-1954"* (27) thì từ cuối năm 1945 ở Nam Bộ đã hình thành một số công binh xưởng tương đối lớn. Ví dụ, công binh xưởng ở Bến Tre sản xuất đạn và lựu đạn cung cấp cho 13 tỉnh khu 8 và khu 9. Các tỉnh Cần Thơ, Rạch Giá, Bạc Liêu, Mỹ Tho, Biên Hoà, Thủ Dầu Một đều có công binh xưởng nhỏ. Hai công binh xưởng lớn thuộc Tổng công đoàn Nam Bộ là An Phú Đông và Dĩ An chuyên cung cấp vũ khí cho mặt trận Sài Gòn - Chợ Lớn. Ở Liên khu V có 10 xưởng quân giới: các xưởng Phan Đăng Lưu, Nho Báng (Quảng Nam) các xưởng Phan Điệt, Từ Nhai, Lí Văn Bé (Quảng Ngãi), các xưởng Hoàng Hoa Thám, Quang Trung (Bình Định), xưởng Đoàn Ngọc Lan (Phú Yên), xưởng Cao Thắng (Khánh Hoà), xưởng Hòn Dơ (Ninh Thuận). Ở Tây Nguyên cũng có một xưởng quân giới. Ở khu IV, đầu năm 1946 xuất hiện một số xưởng quân giới: xưởng Cao Thắng (Thanh Hoá), các xưởng Đặng Thái Thân, Rạng Đông (Nghệ An), các xưởng quân giới huyện Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh), Lệ Thuỷ (Quảng Bình), xưởng hoá chất - cơ khí Ngọc Lâm (Thừa Thiên) v.v.. Ở Bắc Bộ đến cuối năm 1946 đã có 21 công xưởng loại nhỏ. Từ khi Cục chế tạo quân giới được thành lập (tháng 3.1946) cho đến trước thu đông 1947, riêng khu Việt Bắc đã có 18 xưởng quân giới, tổng cộng có khoảng 3.000 công nhân. Trung Bộ có 33 xưởng, 9 công trường và 9 kíp quân giới lưu động, tổng cộng có khoảng 6.000 công nhân. Tại

vùng tự do Nam Bộ cũng có thêm 22 xưởng, 3 công trường, với khoảng 4.000 công nhân (28). Ngoài hệ thống các cơ sở công nghiệp quốc phòng nói trên, ở các địa phương cũng xuất hiện nhiều cơ sở sản xuất và sửa chữa vũ khí cho dân quân, du kích.

Có thể nói các biện pháp cấp bách về kinh tế vừa trình bày ở trên trong những ngày đầu kháng chiến đã có tác dụng lớn trong việc ổn định tình hình, giữ vững chính quyền cách mạng, xây dựng và củng cố chế độ mới, xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn quốc lâu dài tiếp sau. Cũng chính những việc làm trên đã để lại những kinh nghiệm bổ ích cho công cuộc xây dựng nền kinh tế kháng chiến trong các giai đoạn sau này.

CHÚ THÍCH

1. 2. Bộ Tài chính. *Báo cáo tình hình chi các loại qua 10 năm xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân từ năm 1946 đến năm 1954*. Tài liệu Cục lưu trữ trung ương, Trung tâm III, Phông Bộ Tài chính, Hộp 193, hồ sơ 3187.

3. *Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp. Tập 1* (1945-1950) Nxb Sự Thật H., 1986 tr. 23

4. *Như trên tr. 37.*

5. của Thanh Đạm, Nxb Lao động, H., 1979, tr. 11-15.

6. 8, 9, 10, 12, 13: Bộ Tài chính. *Tình hình tài chính từ ngày Chính phủ Việt Nam lên cầm quyền*. Cục lưu trữ quốc gia. Trung tâm III Phông Bộ Tài chính, hộp 193, hồ sơ 2928.

7. 14. *Vấn đề tài chính dân chủ nhân dân Việt Nam trong công* cuộc *kháng chiến (1945-1950)*. Cục lưu trữ quốc gia, Trung tâm III, Phông Bộ Tài chính, hộp 192, hồ sơ 2923.

15. Theo "*Bản thuyết trình về kế hoạch chấn chỉnh tài chính năm 1949 của Bộ Tài chính (1.1949)*" (tài liệu Cục lưu trữ quốc gia, Trung tâm III phông Bộ Tài chính, hộp\193 hồ sơ 2921) thì tổng chi tiêu quốc gia ba năm 1946, 1947, 1948 là 3.600 triệu đồng, trong đó năm 1946 chi 500 triệu (chỉ tính Bắc Bộ và Trung Bộ, còn Nam Bộ không thu thập được số liệu đồng thời số tiền các địa phương lấy từ Quỹ Độc lập và Tuần lễ vàng để chi tiêu cũng không thống kê được)., năm 1947 chi 1.070 triệu (trong đó chi cho quốc phòng 600 triệu), năm 1948 chi 2.110 triệu (quốc phòng 878 triệu). Trong khi đó, số thu về tất cả các loại thuế trong toàn quốc ba năm chỉ đạt khoảng 600 triệu, tức 1/6 tổng số chi. Số tiền còn thiếu (khoảng 3.000 triệu) lấy từ các khoản: tiền nhôm 60 triệu, tiền giấy phát hành đến cuối năm 1948: 2.400 triệu, tín phiếu phát hành ở nam Trung Bộ khoảng 60 triệu. Tình trạng lạm phát ngày càng trở lên trầm trọng.

16. Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp. Sdd, tr. 33, 38.

17. Như trên, tr 83, 85

18. 19, 20. Như trên, tr 103, 104.

21. Theo Thế Đạt. *Nền nông nghiệp Việt Nam từ sau cách mạng Tháng Tám năm 1945. NXB* Nông nghiệp, *H., 1981, tr.29*

22. Báo *Cứu quốc*, số 336, ngày 5.9.1946

23. Báo *cứu quốc* số 357, ngày 6.10.1946.

24. Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp. Sdd, tr.110

25. Như trên, tr. 103, 104.

26. Báo "Sự Thật", số 118, ra ngày 10.9.1949. Dẫn theo: Thế Đạt. *Nền nông nghiệp Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945*, tr. 28

27. Nguyễn Hữu Hợp - Phạm Quang Toàn. *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kì 1945-1954* Nxb Khoa học xã hội, H., 1987, tr. 15, 16

28. Như trên, tr.31

VÀI NÉT VỀ CUỘC
Tổng di chuyển cơ quan, kho tàng, máy móc nhằm đưa đất nước bước nhanh vào cuộc chiến tranh vệ quốc

NGUYỄN TỐ UYÊN *

Cuộc Tổng di chuyển nhân lực, vật lực từ các vùng có chiến sự về các khu an toàn hồi đầu kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp có một ví trí quan trọng trong quá trình phát triển của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Để góp phần hiểu biết đầy đủ và toàn diện về cuộc Tổng di chuyển, ở đây chúng tôi chỉ tập trung đề cập một số vấn đề : thời gian tiến hành, nội dung, kết quả và tác động của cuộc Tổng di chuyển đối với cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.

*

* *

Trước hết *về thời gian tiến hành cuộc Tổng di chuyển*. Ngay trước khi quyết định chủ động mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, Trung ương Đảng đã triển khai kế hoạch Tổng di chuyển cơ quan, kho tàng, máy móc về khu an toàn. Ngày 19-10-1946, Tổng bí thư Trường Chinh chủ toạ Hội nghị quân sự toàn quốc của Đảng. Hội nghị nhận định : "Nhất định không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp" (1). Từ đó công tác chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến được xúc tiến tích cực.

Ngày 20-11-1946 thực dân Pháp đánh chiếm thị xã Lạng Sơn. Ngày 22-11-1946 chúng mở rộng cuộc tiến công, đánh chiếm thành phố Hải Phòng. Hai cửa ngõ đường bộ và đường biển quan trọng của Việt Nam rơi vào tay Pháp. Với hai sự kiện này, thực dân Pháp đã thực sự bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược quy mô đối với miền Bắc. Đảng kêu gọi toàn dân, toàn quân "Hãy sẵn sàng chiến đấu để tự vệ bất cứ lúc nào và chỗ nào! Mỗi người Việt Nam lúc này phải gánh vác nghĩa vụ thiêng liêng : bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc" (2). Thường vụ Trung ương Đảng tập trung chỉ đạo cả nước chuẩn bị bước vào cuộc chiến tranh, đồng thời phái các đội công tác lên Việt Bắc chuẩn bị khu căn cứ.

---

* *PTS. Viện Sử học*

Ở khắp các địa phương, chính quyền nhân dân các cấp cùng bộ chỉ huy quân sự các thành phố, thị xã, khu phố triển khai công tác chuẩn bị kháng chiến theo phương án, xây dựng kế hoạch tác chiến theo địa bàn do mình phụ trách. Cuộc Tổng di chuyển lịch sử thực sự bắt đầu từ nửa cuối tháng 11-1946. Ngày 19-12-1946 cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, cuộc Tổng di chuyển càng được tiến hành khẩn trương. Ở những nơi xảy ra chiến sự, các lực lượng vũ trang vừa chiến đấu đánh địch vừa bao vây địch để hỗ trợ, bảo vệ tích cực cho các bộ phận di chuyển. Những nơi chiến sự chưa lan tới, việc di chuyển được xếp vào loại công tác ưu tiên. Đến cuối tháng 2-1947, thực dân Pháp căn bản đã chiếm được các đô thị quan trọng và đánh rộng ra các vùng nông thôn. Cuộc Tổng di chuyển, nhìn trên tổng thể, cũng căn bản kết thúc.

Cuộc Tổng di chuyển là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách nhằm thực hiện chủ trương "bảo đảm lực lượng kháng chiến lâu dài". Vì vậy tất cả những gì có thể di chuyển được để làm tăng thêm nhân lực, vật lực cho cuộc kháng chiến, để bảo đảm cao nhất tính mạng của nhân dân, trừ số ở lại trực tiếp chiến đấu kìm chân địch, đều được di chuyển. Có thể chia thành mấy loại chính : di chuyển các cơ quan, di chuyển các kho tàng, máy móc và di chuyển dân cư (những người không trực tiếp chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu) vào các khu an toàn của cả nước, từng địa phương, từng bộ phận đã được chuẩn bị.

Về cuộc di chuyển các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân và các cơ quan quân sự chưa có nhiệm vụ trực tiếp tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Đây là một nội dung quan trọng của cuộc Tổng di chuyển. Có bảo đảm an toàn cho các cơ quan này thì việc lãnh đạo, chỉ đạo kháng chiến, chỉ huy chiến đấu mới được duy trì liên tục, không bị gián đoạn do địch tấn công hoặc bất ngờ tập kích.

Chấp hành chủ trương của Đảng, từ nửa cuối tháng 11-1946, từng cấp chính quyền, cơ quan đoàn thể từ trung ương đến các địa phương, bộ phận đều có những tổ công tác biệt phái đi khảo sát các địa bàn dùng làm nơi sơ tán. Ở cấp trung ương, Uỷ viên trung ương Đảng Trần Đăng Ninh được giao nhiệm vụ phụ trách đội công tác đặc biệt, chuyên lo việc nghiên cứu, chuẩn bị địa điểm đặt cơ quan. Tháng 1-1947, một số đơn vị vệ binh của Hà Nội được lập thành Trung đoàn 147 có nhiệm vụ đặc trách việc bảo vệ các cơ quan di chuyển. Trung ương Đảng, Bộ Tổng chỉ huy còn tổ chức một đoàn cán bộ mang bí danh Trung đội 13 nhằm giúp các địa phương đang có các cơ quan Đảng, chính phủ, quân đội đặt trụ sở lên kế hoạch bố phòng, giữ gìn an ninh.

Đầu tháng 12-1946, mỗi cơ quan đều đã có phương án di chuyển. Trong điều kiện địch - ta đóng xen kẽ, để đảm bảo an toàn và bí mật tuyệt đối, các cơ quan không những phải phân tán thành nhiều bộ phận, ở nhiều nơi, mà việc chuẩn bị cũng phải hết sức cẩn trọng, chi tiết, cụ thể. Từ trung tuần tháng 12-1946, các cơ quan trung ương Đảng, Chính phủ, Mặt trận, quân đội bắt đầu di chuyển về phía tây-nam Hà Nội (Hà Đông, Sơn Tây). Trong những ngày đầu kháng chiến toàn quốc, Hồ Chủ tịch cũng rời cơ quan làm việc về Vạn Phúc (thị xã Hà Đông), rồi Viên Nội (Thanh Oai, Hà Đông), Chùa Thầy, Cầu Kiệm (Quốc Oai, Sơn Tây).

Sang tháng 1-1947, các cơ quan Chính phủ đã rời hết khỏi Hà Nội về Quốc Oai, Thạch Thất (Sơn Tây). Bộ Quốc Phòng về Chương Mỹ. Bộ Tổng tham mưu chuyển đến Thái Hà ấp, rồi lần

lượt về Đại Mỗ, Tây Mỗ, Mai Lĩnh, Chúc Sơn và các vùng thuộc huyện Quốc Oai, Thạch Thất (Sơn Tây). Chiến tranh ngày càng lan rộng, việc bảo đảm an toàn tuyệt đối cho bộ máy lãnh đạo kháng chiến là hết sức cần thiết. Với sự chuẩn bị địa bàn từ trước, đầu tháng 3-1947, các cơ quan trung ương Đảng, Chính phủ, Mặt trận, quân đội lại tiếp tục lần lượt chuyển lên Việt Bắc. Các đầu mối giao thông liên lạc cũng dần dần được nối thông với các miền, các địa phương, các chiến trường. Việt Bắc trở thành thủ đô của cuộc kháng chiến, trung tâm chỉ đạo chiến tranh vệ quốc của cả nước.

Việc di chuyển các cơ quan địa phương ở Hà Nội và các nơi khác cũng diễn ra tương tự. Mỗi địa phương, mỗi cơ quan đều lập nhiều phương án, chuẩn bị nhiều địa điểm. Có địa điểm chính, lại có địa điểm dự phòng; có địa điểm tạm thời trước mắt phòng địch đột kích bất ngờ, lại có địa điểm ở vùng sâu, xa nơi chiến sự, đặng có thể đứng chân lâu dài. Biện pháp di chuyển, phương tiện di chuyển tuỳ thuộc tình hình của mỗi địa phương, điều kiện của mỗi cơ quan. Nhìn chung, việc di chuyển đều được tiến hành dần dần, từng bước và chủ yếu bằng sức người. Điều quan trọng là phải bảo đảm an toàn cho người, cho các hồ sơ tài liệu và có phương tiện để các cơ quan làm việc không bị đứt đoạn.

Cùng với cuộc di chuyển các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể và các cơ quan quân sự là *cuộc di chuyển các kho tàng, máy móc* - một nhiệm vụ rất quan trọng nhằm xây dựng và phát triển lực lượng để kháng chiến lâu dài.

Nói di chuyển các kho tàng, máy móc là cách nói tắt cho gọn, kỳ thật cuộc di chuyển này bao gồm toàn bộ khối lượng vật chất có thể mang đi được nhằm phục vụ kháng chiến, từ vũ khí, máy móc, vật tư nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, thuốc men, tiền bạc đến các trang thiết bị của các ngành y tế, giáo dục... Ở đây chúng tôi chỉ điểm một số loại chính mà việc di chuyển phải tổ chức khó khăn phức tạp.

Gay go, gian khổ hơn cả là *cuộc di chuyển của ngành quân giới*. Vì, những dụng cụ, máy móc, nguyên vật liệu của quân giới có yêu cầu phải bản quảo nghiêm ngặt, khối lượng lại lớn, cồng kềnh. Riêng vũ khí, ngành quân giới có sáng kiến cấp phát bom ba càng, súng đạn, lựu đạn cho bộ đội chia nhau bảo quản và mang vác nên đã giải phóng nhanh một số kho. Hai chiếc máy bay của Pháp thu được ở Tông (Sơn Tây) cũng được Cục Quân huấn Bộ Tổng tham mưu tháo rời, cho chuyển lên Việt Bắc (3). Nhưng, lực lượng vận chuyển di tản chủ yếu vẫn là công nhân. Chỉ tính trong mấy ngày đầu, trên 3.230 công nhân ở các địa phương và các ngành đã tham gia vận chuyển 733 chiếc máy với trọng lượng 6.714 tấn, vượt qua các ngả đường hiểm trở quanh co dài 7.768 km, 37 công nhân đã hy sinh anh dũng để bảo vệ cuộc vận chuyển thắng lợi (4). Công nhân mỏ than Uông Bí, Mạo Khê, Tràng Bạch vận chuyển 3.000 tấn máy móc, đường ray xe lửa và một số đầu máy xe lửa lên Việt Bắc để thiết lập xưởng quân giới (5). Ở Nghệ An, Liên hiệp công đoàn tỉnh đã tổ chức công nhân vận chuyển hàng vạn tấn máy móc, nguyên liệu, vật liệu về các vùng nông thôn, rừng núi để sản xuất vũ khí và phương tiện quân dụng cho quân đội (6). Công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm đưa hàng trăm tấn máy móc, vật liệu lên Phú Thọ, Yên Bái và cùng công nhân xe lửa Đông Anh tháo gỡ thiết bị các xưởng làm thuốc nổ chuyển lên Tuyên Quang, Bắc Cạn theo dòng sông Lô đến bản Thi lập các xưởng quân giới khu X. Từ thị xã Hưng Yên, công nhân xưởng vũ khí chuyển cả máy móc, vật tư cùng chiếc tàu lu 12

tấn vượt qua đường số 2, qua Thái Nguyên lên Bắc Sơn, tổ chức xưởng quân giới. Công nhân Hải Phòng, Hải Dương, khu mỏ Hòn Gai chuyển lên Bố Hạ (Bắc Giang), qua Thái Nguyên đến Bắc Cạn lập những cơ sở quân giới đầu tiên của khu III.

Ở khắp các địa phương, công nhân sát cánh cùng bộ đội tham gia vận chuyển. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, riêng công nhân quân giới trong đợt Tổng di chuyển này đã chuyển trên các đoạn đường dài từ 30 đến 300 km một khối lượng máy móc, vật tư như sau :

- Khu I : 1.000 tấn
- Khu II và Khu XI : 3.000 tấn
- Khu III : 4.000 tấn
- Tổng Liên đoàn lao động VN : 8.000 tấn
- Khu IV : 5.400 tấn
- Các ban vũ khí dân quân : 1.200 tấn
- Khu V : 3.000 tấn
- Khu X : 3.000 tấn
- Tổng cộng : 39.400 tấn (7).

Không kém khó khăn, gian khổ so với cuộc di chuyển của ngành quân giới là *cuộc di chuyển các máy móc, vật tư của các ngành kinh tế quốc dân và kinh tế quốc phòng*. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các cấp bộ Đảng, chính quyền, công đoàn các cấp, công nhân và nhân dân lao động các địa phương đã tích cực tham gia cuộc Tổng di chuyển. Một khối lượng lớn các máy móc, nguyên vật liệu... được tập kết về Phủ Lạng Thương và Ứng Hoà, sau chuyển dần lên Việt Bắc theo trục đường Hoà Bình - Hưng Hoá - Tuyên Quang - Chiêm Hoá và Phủ Lạng Thương - Thái Nguyên - Chợ Chu - Bắc Cạn.

Ở Thủ đô Hà Nội, công nhân và nhân dân lao động kịp thời đưa các thiết bị chủ yếu của các nhà máy A-vi-a, Nam Phát (tiền thân nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo) ra các vùng an toàn. Những máy móc ở nhà máy Star của nhà tư sản Mai Tâm, nhà máy Star của chủ người Pháp đã bỏ chạy, rồi cơ sở sản xuất máy móc của Đỗ Quý... cũng được mang đi để lập thành các cơ sở mới vừa sản xuất phục vụ nền kinh tế, vừa đáp ứng yêu cầu quân sự. Các thiết bị của nhà máy giấy Đáp Cầu, của xưởng sửa chữa xe lửa Đông Anh... cũng được tháo gỡ mang dần lên Việt Bắc. Công nhân nhà in ngân hàng thuộc Bộ Tài chính, nhà in báo Đảng và đoàn thể, Đài Tiếng nói Việt Nam... cũng chuyển đi hầu hết các trang thiết bị chủ yếu về Thủ đô kháng chiến.

Ở Hải Phòng, công nhân và nhân dân lao động tìm mọi cách che mắt địch, vận chuyển phần lớn các máy móc của thành phố cảng về Đông Triều, Thái Bình. Công nhân Nam Định chuyển toàn bộ máy móc, nguyên liệu của nhà máy sợi, tơ, rượu... ra vùng tự do. Ở Quảng Yên, tổ chức công đoàn huy động công nhân chuyển trên 2500 tấn máy, nguyên liệu lên Việt Bắc. Ở Nghệ An, gần 2 vạn tấn máy, dụng cụ cũng được đưa lên các huyện miền tây như Đô Lương, Nghĩa Đàn, Thanh Chương... Ở Huế, công nhân và nhân dân lao động thành phố cũng đưa ra căn cứ nhiều máy in, dụng cụ của nhà thương. Ở Đà Nẵng, phần lớn công cụ sửa chữa xe lửa, thiết bị cảng và nguyên liệu, máy móc cũng được chuyển ra các vùng tự do ngoài thành phố.

Nhiều tài sản khác của Trung ương và các địa phương cũng được vận chuyển và bảo vệ chu đáo. Bộ Tài chính đã đưa kho bạc vào Chi Nê. Các thiết bị, tài liệu quý của trường Đại học Y khoa được các thầy giáo và sinh viên mang ra chiến khu đầy đủ. Các tài sản, thành phẩm của các ngành quân nhu, quân y cũng được mang đi, phần lên Việt Bắc để xây dựng cho sau này, phần

theo chân các đơn vị bộ đội để kịp thời phục vụ chiến đấu. Riêng ngành quân nhu đã tổ chức vận chuyển từ Hoà Bình lên Việt Bắc 2,5 triệu mét vải, 3.000 bao tải bông và nhiều tấn sợi.

Lương thực, thực phẩm là mặt hàng chiến lược, nhất là *thóc gạo và muối ăn*, đã được Nhà nước chú ý thu mua để dự trữ. Ngay từ tháng 5-1946, Chính phủ đã thành lập Nha tiếp tế (thuộc Bộ Kinh tế) với nhiệm vụ thu mua và dự trữ thóc gạo. Tiếp đó, Chính phủ lại thành lập cơ quan "phân tán muối" (thuộc Bộ Tài chính) để tổ chức vận chuyển muối về các khu an toàn. Hệ thống các kho thóc gạo của Bộ Tài chính, của Cục Quân nhu vốn đã được bố trí phân tán ở nhiều nơi, nay lại cần phải di chuyển tiếp lên các chiến khu hoặc đến những nơi an toàn hơn, chỉ trừ số cấp phát ngay cho quân và dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh giao cho Uỷ viên Trung ương Đảng Nguyễn Lương Bằng nhiệm vụ tổ chức dân công vận chuyển lên các vùng Tây Bắc và Việt Bắc. Người chỉ thị cho đồng chí Nguyễn Lương Bằng tìm mọi cách chuyên chở xong 20.000 tấn muối ở kho Văn Lý (Nam Định) lên Việt Bắc và Tây Bắc trước khi Pháp đánh chiếm miền duyên hải. Công tác chuẩn bị được tiến hành khẩn trương. Từ cuối tháng 12-1946 những chuyến muối bắt đầu theo dòng sông Đáy vào Vân Đình, lên Ba Thá, qua sông Bùi đến cầu Ái Mỗ (Sơn Tây) rồi ngược sông Hồng lên Phú Thọ, Tuyên Quang. Từ đây, muối được chở tiếp lên Lao Cai, Sơn La, Hà Giang, sang Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng... vào các kho dự trữ phân tán của Bộ Tài chính. Cục Quân nhu cũng tổ chức chuyển muối dự trữ cho bộ đội. Các đơn vị, theo đường dây riêng của quân đội, chuyển muối đi từng chặng. Tính ra, trong thời gian này, Cục Quân nhu đã đưa được khoảng 400 tấn muối lên Việt Bắc.

Cuộc di chuyển các kho tàng, máy móc diễn ra thật gay go, gian khổ. Từ nhiều vùng địch đang chiếm đóng hoặc đang có chiến sự, bằng đôi vai hoặc các phương tiện vận tải hết sức thô sơ, với sức người, các đơn vị quân, dân phải chuyển dời các đồ vật nặng nề, cồng kềnh đến những kho, trạm, công xưởng ở các vùng hẻo lánh, xa xôi, núi cao, rừng rậm, đường xá hiểm trở. Đã thế, công việc vận chuyển còn phải liên tục đối phó căng thẳng với âm mưu phá hoại của địch. Nhiều đoàn vận tải bị địch tấn công bất ngờ, nhiều khi chúng lại đóng chốt cắt ngang tuyến vận chuyển, phải lập tuyến mới, đi vòng... Không ít những chiến sĩ phải hy sinh để bảo vệ hàng. Rồi thêm nữa là thiên tai : suối sâu, thác xiết, mưa nắng thất thường... Nhưng tất cả đều được khắc phục, cuộc di chuyển các kho tàng, máy móc đã thắng lợi. Hàng vạn tấn hàng, máy móc, nguyên vật liệu, lương thực, thực phẩm... (8), đã được chuyển ra các vùng tự do, về các khu căn cứ an toàn.

Bên cạnh việc di chuyển các kho tàng, máy móc, một loại công việc quan trọng khác của cuộc Tổng di chuyển là phải tiến hành đưa dân ra khỏi các vùng có chiến sự hoặc các vùng chiến sự sẽ lan tới. Ngay từ tháng 11-1946, khi tình hình căng thẳng, thực dân Pháp gây xung đột ở một số nơi, tổ chức Đảng và chính quyền các cấp đã chủ động đưa nhân dân, chủ yếu là trẻ em, phụ nữ, người già, người tàn tật ra khỏi các vùng có chiến sự. Các địa phương, nhất là các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, các thị xã, thị trấn đều có kế hoạch cho dân tản cư. Ngày 27-12-1946, tức sau kháng chiến toàn quốc một tuần, để hướng dẫn các địa phương thực hiện thống nhất mặt công tác này, Hồ Chủ tịch viết chỉ thị "Một vài ý kiến về các Uỷ ban kiến thiết, động viên dân chúng, tăng gia sản

xuất, Uỷ ban tản cư". Trong đó quy định, các cấp chính quyền từ Kỳ đến làng, mỗi cấp phải lập một Uỷ ban tản cư và phải liên lạc mật thiết với nhau. Nhiệm vụ của các uỷ ban đó là phải tính toán số lượng người phải tản cư ở địa phận mình, chuẩn bị chu đáo địa điểm tản cư, tổ chức tốt cho họ tản cư và động viên họ tích cực tham gia công tác kháng chiến, tăng gia sản xuất ở những nơi họ tản cư đến (9). Ngày 31-12-1946, Chính phủ lại ra sắc lệnh số 5/SL thành lập Uỷ ban tản cư, di cư trung ương, có đại diện các Bộ, ngành tham gia để trực tiếp chỉ đạo các địa phương. Ngày 12-1-1947, Uỷ ban tản cư, di cư Bắc Bộ được tổ chức với ngân quỹ 30 triệu đồng.

Cuộc tản cư, di cư diễn ra cũng đầy khó khăn, phức tạp. Chiến tranh ác liệt, phương tiện không có, từng đoàn người bế bồng, gồng gánh lễ mễ kéo đi chậm chạp trong tâm trạng đầy lo âu xen lẫn lưu luyến nơi ở cũ. Có nơi, vì chiến sự dồn gấp, Uỷ ban tản cư không kịp triển khai, nhân dân chạy loạn tứ tung, không sao quản lý được. Lại có nơi, khi dân tản cư đến, do sự chuẩn bị thiếu chu đáo, đời sống gặp nhiều khó khăn, tư tưởng tạm lánh nảy sinh, nhân dân thiếu an tâm, không tích cực tham gia kháng chiến. Tuy nhiên, nhìn tổng thể, cuộc tản cư, di cư đã đạt kết quả tốt. Hàng chục vạn dân đã được đưa ra khỏi vùng lửa đạn, đến những nơi an toàn hoặc về chiến khu Việt Bắc. Nhân dân tản cư, di cư đã được giúp đỡ nhiều mặt. Những tổn thương, mất mát của họ cũng được hạn chế rất nhiều.

Cũng như các cuộc di chuyển khác, cuộc tản cư, di cư không chỉ diễn ra trong đợt Tổng di chuyển mà còn kéo dài trong suốt quá trình kháng chiến. Song, trong đợt Tổng di chuyển, các cuộc di chuyển được tiến hành với quy mô lớn nhất, tập trung nhất và cũng đạt kết quả lớn nhất.

Cuộc Tổng di chuyển diễn ra trong tình hình hết sức khẩn trương, đầy khó khăn và phức tạp nhưng đã giành được thắng lợi to lớn. Nhờ kết quả của cuộc Tổng di chuyển, cuộc kháng chiến của dân tộc *không những có những cơ sở vật chất đầu tiên mà còn duy trì được những yếu tố rất căn bản cho thắng lợi*. Xin nêu một vài ví dụ :

Việc di chuyển thành công các cơ quan Đảng, chính quyền, quân đội và đoàn thể các cấp từ Trung ương đến các địa phương về các khu an toàn hay lên Việt Bắc đã làm cho cuộc kháng chiến của dân tộc có sự lãnh đạo, chỉ huy vững vàng, liên tục. Từ thủ đô kháng chiến Việt Bắc, những chủ trương của Đảng, chương trình của Chính phủ, phương án tác chiến của các lực lượng vũ trang, kế hoạch hành động cho các đoàn thể toả đi khắp các địa phương, thông dòng liền mạch. Cả nước thống nhất trong sự lãnh đạo chung; các địa phương, các lực lượng, các bộ phận bổ xung nhau, hỗ trợ nhau, tạo thành sức mạnh tổng hợp, đưa cuộc kháng chiến phát triển từ yếu đến mạnh và cuối cùng đánh bại hoàn toàn kẻ thù.

Việc di chuyển thắng lợi hàng vạn tấn máy móc, nguyên vật liệu cùng lương thực, thực phẩm đến các khu an toàn trong một thời gian ngắn có tác động rất to lớn không những đối với giai đoạn đầu toàn quốc kháng chiến mà còn đối với toàn bộ cuộc kháng chiến. Ngay từ cuối năm 1947, với 57 nhà máy, công xưởng sản xuất tại các chiến khu là những vốn liếng đầu tiên, hết sức cần thiết, thiếu nó thì không thể có sự ra đời của các hệ thống trong nền quốc phòng Việt Nam. Về nhịp độ sản xuất, tính theo trọng lượng tấn, từ Liên khu 4 trở ra, nếu lấy chỉ số của năm 1946 là 100 thì năm 1947, riêng vũ khí đạn dược đạt 707, còn tính thêm cả nguyên liệu thì đạt 709

(10). Cuối năm 1946, Việt Nam chế tạo được súng bazôca, đầu năm 1947 chế tạo được bom ba càng. Những quả đạn bazôca đầu tiên đem thử ở cánh đồng Cao Bộ (Thanh Oai, Hà Đông) đã được chính thức đưa vào sử dụng chặn đánh xe tăng, xe cơ giới địch từ Hà Nội thọc ra vùng tự do tháng 3-1947 theo dọc đê Mai Lĩnh . Rồi các ngành công binh, quân nhu, quân dược... cũng đều đạt được những cơ sở đầu tiên. Từ đây nền công nghiệp quốc phòng Việt Nam ngày càng phát triển, đáp ứng những yêu cầu cơ bản, thiết yêu của cuộc kháng chiến.

Các ngành kinh tế quốc dân cũng nhờ có kết quả của cuộc Tổng di chuyển mà có những điều kiện vật chất ban đầu để xây dựng cơ sở cho mình. Điển hình như nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, đứa con đầu lòng của ngành công nghiệp quốc doanh, đến tháng 9-1947, nghĩa là chỉ sau 9 tháng kể từ ngày toàn quốc kháng chiến, đã đi vào sản xuất với một cơ cấu tổ chức bao gồm ngành đúc, mộc, rèn, gò, cơ khí nguội, bộ phận máy nổ và kho vật liệu.

Về lương thực, thực phẩm, với số lượng di chuyển được, đời sống của nhân dân trong thời kỳ khó khăn nhất của ngày đầu toàn quốc kháng chiến vẫn được bảo đảm, không xảy ra nạn đói, tuy có kham khổ. Mãi tận khi địch đã chiếm vùng biển, phong toả kháng chiến và trong suốt cuộc kháng chiến, cán bộ, bộ đội và nhân dân ở các khu căn cứ vẫn được cung cấp muối tương đối đầy đủ. Sống giữa những vùng rừng sâu Việt Bắc, Tây Bắc và những nơi núi non hiểm trở trong điều kiện chiến tranh ác liệt, với hàng chục vạn người mà nhu cầu muối không trở thành nỗi lo nặng nề là một thành công rất đáng khâm phục.

*

* *

Cuộc Tổng di chuyển diễn ra trong tình hình căng thẳng, có nhiều khó khăn, phức tạp, rồi lại chiến tranh ác liệt nên khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Song nhìn chung thành quả cuộc Tổng di chuyển các cơ quan, kho tàng, máy móc về các khu an toàn trong những tháng đầu của cuộc kháng chiến để chuyển nhanh đất nước vào chiến tranh là một trong những *kỳ tích đầu tiên* của cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại chống thực dân Pháp xâm lược.

CHÚ THÍCH

1) *Văn kiện quân sự của Đảng*, tập 2, Nxb QĐND, Hà Nội, 1976, tr. 64.

2) Theo báo *Sự Thật*, ngày 29-11-1946.

3) Viện Lịch sử quân sự. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp* 1945-1954, tập 1, Nxb QĐND, Hà Nội, 1994, tr. 237.

4) "*Thành tích chiến đấu, phá hoại của công nhân*", TL của Viện Sử, ký hiệu CĐ.2, tr. 2. Xem : Nguyễn Hữu Hợp..., *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1945-1954*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1987, tr. 158.

5) Báo *Lao động*, ngày 19-12-1949.

6) "*Giới thiệu sơ lược sự hoạt động của công đoàn*", TL của Viện Sử, ký hiệu CĐ.3, tr. 5.

7) "*Phát huy truyền thống vẻ vang của ngành quân giới*", TL của Viện Sử, ký hiệu CĐ.139, tr. 6.

8) Chúng tôi chưa có số liệu tổng kết cuối cùng. Những số liệu qua các tài liệu đã công bố, chúng tôi thấy thiếu thống nhất nên không nêu.

9) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 4, Nxb S.T, Hà Nội, 1984, tr. 217-222.

10) Viện Kinh tế, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 197.

NAM BỘ
VỚI CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *

Chỉ ba tuần lễ sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, thực dân Pháp, núp dưới bóng quân Anh trở lại xâm lược nước ta. Sau khi âm mưu lợi dụng thời cơ Nhật đầu hàng Đồng minh để nhanh chóng lập lại nền thống trị ở các nước Đông Dương vốn là thuộc địa cũ của chúng không thành, từ đầu tháng 9-1945, thực dân Pháp đã lập kế hoạch : dựa vào quân Anh gấp rút đánh chiếm Nam Bộ. Sau khi đứng vững ở miền Nam, lấy miền Nam làm bàn đạp đánh chiếm phần còn lại của Đông Dương, lập chính phủ "Nam Kỳ tự trị", thành lập "Liên bang Đông Dương".

Thực dân Pháp đã không ngừng tăng cường các lực lượng quân sự, kể cả việc sử dụng các tù binh Pháp đã bị bắt trước đây và binh lính Nhật vào các hoạt động khiêu khích quân dân ta.

Lúc này lực lượng quân địch đóng tại các địa điểm thuộc Sài Gòn - Gia Định có khoảng 10.000 người gồm 1 tiểu đoàn biệt kích Pháp thuộc trung đoàn bộ binh thuộc địa số 5 (5 è RIC 600 người), tù binh Pháp tái vũ trang thuộc trung đoàn bộ binh thuộc địa số 11 (11 e RIC - 1500 người), Pháp kiều có vũ trang (500 người), 1 lữ đoàn quân đội Hoàng gia Anh (2500 người) và 7 tiểu đoàn quân Nhật (5000 người). Tất cả đều được trang bị hiện đại, đầy đủ, có xe tăng, đại bác và máy bay yểm trợ.

Trong khi đó, lực lượng của ta còn lại ở nội đô Sài Gòn, sau khi một số đơn vị tập trung đã rút ra ngoại thành và vùng phụ cận, chỉ gồm một số đơn vị Cộng hoà vệ binh làm nhiệm vụ tuần tra, canh gác các vị trí công sở và khoảng 8.000 người bán vũ trang (6.000 người thuộc tổ chức công đoàn xung phong, 2.000 thanh niên xung phong và công an xung phong) với 120 súng các loại, 3.000 lựu đạn. Còn lại, chỉ được trang bị bằng giáo mác và gậy tầm vông vạt nhọn.

Những số liệu trên cho thấy: so sánh lực lượng giữa hai bên quá chênh lệch, trước hết về trang bị, vũ khí và sau đó là kinh nghiệm chiến đấu.

Dựa vào sự hỗ trợ của quân Anh, 0 giờ ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng tấn công quân ta ở Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa.

---

* *PGS. PTS. Viện Sử học.*

Lợi dụng đêm tối, chúng bất ngờ nổ súng đánh vào các công sở của ta. Mặc dù đã chống trả rất quyết liệt nhưng do trang bị vũ khí quá yếu kém, quân ta phải lần lượt rút khỏi Sở cảnh sát, trụ sở Quốc gia tự vệ, Đài phát thanh, Nhà bưu điện, Ngân hàng, Nhà kèn, Khám lớn, một số bốt cảnh sát ở khu vực trung tâm...

Sáng sớm ngày 23-9, trong tiếng súng chống xâm lược còn nổ ran ở khắp nơi trong thành phố Sài Gòn, Xứ uỷ và Uỷ ban Nhân dân Nam Bộ đã họp khẩn cấp tại số nhà 269 đường Cây Mai (Chợ Lớn) bàn việc đối phó với hành động xâm lược tàn bạo của thực dân Pháp. Đồng chí Hoàng Quốc Việt thay mặt thường vụ Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh dự hội nghị quan trọng này. Hội nghị đã thành lập Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ do Trần Văn Giàu làm Chủ tịch và Uỷ ban kháng chiến Sài Gòn - Chợ Lớn (gồm Nguyễn Văn Tư, Huỳnh Đình Hai, Từ Văn Ri) với chức năng chỉ đạo mọi mặt cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta ở Nam Bộ và Sài Gòn - Chợ Lớn. Và ngay sau đó, Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ đã kịp thời ra Lời kêu gọi đồng bào miền Nam đứng lên chống thực dân Pháp cứu nước.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ, từ sáng ngày 23-9-1945, nhân dân Nam Bộ, trước hết ở Sài Gòn - Gia Định, sau chưa tròn một tháng hưởng quyền tự do, độc lập (từ 25-8 đến 22-9), đã một lần nữa đứng lên chiến đấu chống giặc ngoại xâm, mở đầu cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc ta.

Ngay trong sáng 23-9, các chiến sĩ tự vệ chiến đấu, thanh niên xung phong, công an xung phong, công đoàn xung phong anh dũng chiến đấu, cản bước tiến công của quân thù và gây cho chúng nhiều tổn thất. Các trận chiến đấu quyết liệt đã diễn ra tại dinh Đốc Lý, đường Verdun (nay là đường Cách mạng Tháng Tám), đường Norodom (nay là đường Lê Duẩn), cầu Ông Lãnh, Ga xe lửa, chợ Bến Thành, trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ, cột cờ Thủ Ngữ...

Vào buổi chiều hôm ấy, để kịp thời động viên quân dân ta quyết tâm kháng chiến, Uỷ ban nhân dân Nam Bộ đưa ra bản "Tuyên cáo quốc dân", kêu gọi "Cương quyết phấn đấu, toàn dân hãy đoàn kết bảo vệ quốc gia" (1).

Xứ Uỷ Nam Bộ cũng đã gửi điện kịp thời báo cáo quyết tâm chiến đấu của quân dân Nam Bộ lên Trung ương Đảng và Chính phủ Lâm thời.

Nhận được điện, Thường vụ Trung ương Đảng đã họp khẩn cấp ở Bắc Bộ phủ dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hội nghị nhất trí với quyết tâm kháng chiến của quân dân Nam Bộ và kêu gọi nhân dân cả nước chi viện sức người sức của cho miền Nam. Hội nghị ra quyết định thành lập các đơn vị Nam Tiến và cử nhiều cán bộ tăng cường cho Nam Bộ.

Tình hình lúc này hết sức khẩn trương. Ngay sau khi cuộc họp bế mạc, Thường vụ đã chuyển chỉ thị đến Xứ uỷ và Uỷ ban Nhân dân Nam Bộ. Và ngày 24-9, Chính phủ Lâm thời cũng đã gửi Huấn lệnh cho quân dân Nam Bộ.

Đến ngày 26-9-1945, qua Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam , Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng bào Nam Bộ khẳng định quyết tâm kháng chiến của Trung ương Đảng, Chính phủ và nhân dân cả nước ta. Người khẳng định :

"Tôi chắc và đồng bào cả nước đều chắc vào lòng kiên quyết ái quốc của đồng bào Nam Bộ. Chúng ta nên nhớ lời nói oanh liệt của nhà đại cách mạng Pháp :"Thà chết tự do hơn sống nô lệ".

Tôi chắc và đồng bào Nam Bộ cũng chắc rằng Chính phủ và toàn quốc đồng bào sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân đang hy sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà.

Tôi chắc và tất cả đồng bào đều chắc rằng những người và những dân tộc yêu chuộng bình đẳng tự do trên thế giới đều đồng tình với chúng ta.

Chúng ta nhất định thắng lợi vì chúng ta có lực lượng đoàn kết của cả quốc dân.

Chúng ta nhất định thắng lợi vì cuộc tranh đấu của chúng ta là chính đáng" (2).

Sau khi nổ súng mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược ở Sài Gòn - Gia Định, bọn thực dân Pháp đã mở rộng các hành động tội ác của chúng ra toàn Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Trong khi đó thì ở miền Bắc, quân đội Tưởng Giới Thạch và bọn tay sai ra sức gây sức ép, gây rối loạn hòng lật đổ Chính phủ ta. Đất nước ta đứng trong hoàn cảnh vô cùng phức tạp. Chính quyền cách mạng của chúng ta trong tình thế "Ngàn cân treo sợi tóc".

Trước tình hình đó, ngày 25-11-1945, Trung ương Đảng ra chỉ thị "Kháng chiến, kiến quốc". Bản Chỉ thị phân tích sâu sắc, toàn diện những thay đổi căn bản của tình hình thế giới và trong nước lúc đó; chỉ rõ kẻ thù chính của nhân dân ta là thực dân Pháp, vạch ra đường lối và nhiệm vụ cơ bản của toàn Đảng, toàn dân ta trong giai đoạn mới. Bản Chỉ thị còn đề ra những nhiệm vụ cụ thể, trong đó có việc phái Uỷ viên Chính phủ vào điều khiển Uỷ ban Kháng chiến Nam Bộ và miền Nam Trung Bộ, cải cách chính quyền nhân dân địa phương, cải tiến lề lối làm việc của các Uỷ ban.

Về nhiệm vụ kháng chiến ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, Chỉ thị đề ra chiến thuật của các vùng này là phong toả những thành phố đã lọt vào tay địch về kinh tế, chính trị, kết hợp với tiến công quân sự, áp dụng chiến tranh du kích triệt để, vận động nhân dân thi hành chính sách bất hợp tác, thực hiện "*nhà không, đồng vắng*" khi quân địch tràn về nông thôn, giữ vững liên lạc giữa các chiến khu để thống nhất chỉ huy...

Phải nói rằng, trong thời kỳ này, đồng thời với những khó khăn chung của Cách mạng cả nước, Nam Bộ lại có những khó khăn, phức tạp riêng. Phong trào cách mạng và cơ sở Đảng ở đây vốn khá mạnh, nhưng sau khi khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại (11-1940), lực lượng cách mạng bị địch khủng bố nặng nề và kéo dài, chưa hồi phục lại được. Các cơ sở Đảng còn yếu lại chưa có cơ quan lãnh đạo tập trung, thống nhất.

Trong khi ấy, do sự phát triển của tình hình, ở Nam Bộ đã ra đời hai nhóm "Tiền Phong" và "Giải Phóng" cũng do các đảng viên cộng sản thành lập, cùng vận động và tổ chức quần chúng làm cách mạng, nhưng lại hoạt động riêng rẽ và tranh giành ảnh hưởng với nhau. Mặc dù Trung ương đã có phê phán và hai nhóm đã hiệp thương để thành lập Xứ uỷ Lâm thời Nam Bộ, và Xứ uỷ đã lãnh đạo cướp chính quyền ở các tỉnh và thành phố thành công trong cách mạng Tháng Tám, nhưng dù sao phong trào cũng mới được hồi phục, sự lãnh đạo còn gặp nhiều lúng túng chưa thống nhất, thậm chí phạm khuyết điểm. Điều này khiến cho việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị của Đảng kém hiệu quả.

Về lực lượng : ở Nam Bộ, chúng ta có lực lượng quần chúng cách mạng rất hùng hậu, ngoan cường. Công nhân, nông dân Nam Bộ là những người dũng cảm, có khí phách trong đấu tranh chống đế quốc và phong kiến. Nhưng do những khó khăn về tổ chức, về vũ khí, trang bị và do tình hình chính trị, đảng phái và tôn giáo rất phức tạp nên lực lượng vũ trang thì khá đông nhưng lực lượng vũ trang cách mạng ở Nam Bộ còn non yếu cả về số lượng lẫn chất lượng. Mặc dù có một số đơn vị gọi là "Sư đoàn", "Cộng hoà vệ binh"... nhưng thực chất Đảng mới chỉ nắm chắc được lực lượng vũ trang của Tổng Công đoàn Nam Bộ. Sau tổng khởi nghĩa Tháng Tám,

Tổng Công đoàn Nam Bộ tổ chức các đội vũ trang của công nhân. Riêng ở Sài Gòn có trên 300 đội xung phong với trên 6.000 đoàn viên công đoàn được huấn luyện, trong đó có 600 tự vệ tập trung. Tại một số địa phương ta cũng chỉ mới có các đội tự vệ, đội tự vệ chiến đấu và du kích... Dù vậy, khi nổ ra "Nam Bộ kháng chiến", dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, quân và dân ta vừa tích cực giữ gìn và xây dựng lực lượng, vừa kiên quyết chiến đấu chống quân thù.

Thực hiện Lời kêu gọi của Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ, nhân dân ta ở Sài Gòn đã tiến hành tổng bãi công, bãi thị, bãi khoá, tản cư ra khỏi thành phố và bất hợp tác với giặc.

Lúc này ở khắp thành phố, các sinh hoạt bình thường như chợ búa, giao thông, trường học đều bị ngừng hẳn. Các nhà máy đóng cửa. Nhà đèn bị phá. Nhiều đồ vật như bàn ghế, quầy hàng, xe bò, xe kéo, xe thổ mộ, tủ kem.. được kéo ra đường để cùng với cây bị cưa xuống, cột đèn bị dập phá biến thành vật cản, chiến luỹ chống xâm lược.

Trong vòng một tuần lễ bước vào chiến đấu, quân dân Sài Gòn - Gia Định đã phá huỷ, làm tê liệt 138 xí nghiệp, công sở lớn, 22 kho tàng, 4 chợ, 30 tàu lớn, 51 tàu nhỏ, 200 xe hơi và một số cầu đường. Gần 300 tên giặc bị diệt.

Bị thiệt hại nặng, bọn thực dân Pháp dùng thủ đoạn thương lượng ngừng bắn với Uỷ ban nhân dân Nam Bộ.

Biết rõ thủ đoạn của địch là dùng kế hoãn binh để chờ quân tăng viện, nhưng để tỏ rõ lập trường chính nghĩa và đồng thời cũng để tranh thủ thời gian hoà hoãn nhằm tản cư nhân dân ra khỏi thành phố, củng cố lại lực lượng vũ trang, Uỷ ban Nhân dân Nam Bộ chấp hành Chỉ thị của Chính phủ Lâm thời Trung ương thoả thuận với Pháp ngừng bắn một tuần để đàm phán.

Chính trong khi đàm phán, quân Pháp đưa thêm viện binh tới Sài Gòn. Trước hết là hai tàu phóng ngư lôi tới cảng Sài Gòn ngày 3-10, mang theo một tiểu đoàn lính Âu-Phi thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 5, 1 đại đội Commando Ponchardier, một số đơn vị lính dù, lính thuỷ Pháp. Và sau đó là chính bản thân viên tướng chỉ huy quân Viễn chinh Pháp ở Đông Dương là Leclerc cũng đến Sài Gòn. Việc đầu tiên viên tướng này làm là chuẩn bị kế hoạch tấn công, phá vòng vây của quân ta, đánh nống ra các tỉnh khác ở Nam Bộ và đề nghị quân Anh lấy danh nghĩa giải giáp quân Nhật đảm nhận nhiệm vụ giữ Sài Gòn và vùng tam giác chiến lược Sài Gòn - Thủ Dầu Một - Biên Hoà trong lúc quân Pháp chưa tập hợp đủ quân.

Trong thời gian này, quân dân ta ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định vẫn một mặt tiếp tục thế bao vây địch trong nội thành, mặt khác tranh thủ thời gian di chuyển nhân dân, cán bộ và các tài liệu, vũ khí, trang thiết bị cần thiết, máy móc, nguyên vật liệu ra khỏi thành phố...

Không những thế, thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng và lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân cả nước ta đã có nhiều hành động thiết thực sát cánh cùng quân dân Nam Bộ, trước hết là quân dân Sài Gòn kháng chiến chống xâm lược.

Ngay sau khi các trận chiến đấu nổ ra, các địa phương gần Sài Gòn như Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Tân An... đã tổ chức nhiều đội tự vệ chiến đấu về Sài Gòn phối hợp đánh Pháp. Công nhân ở các đồn điền cao su miền Đông gửi về 3.000 người. Nhiều người dân yêu nước - chủ yếu là thanh niên - tổ chức thành đội ngũ, tự trang bị vũ khí kéo về Sài Gòn tham gia chiến đấu, trong đó có cả các thanh niên thuộc các dân tộc ít người ở Phan Thiết, Biên Hoà, Bắc Thủ Dầu Một. Họ là người Chăm, người Xtiêng... Họ mang cả cung nỏ, tên tẩm thuốc độc về đánh địch

ở phía Đông thành phố. Nhiều người trong số họ đã chiến đấu dũng cảm và hy sinh anh dũng tại trận địa ngã ba Hàng Xanh.

Không chỉ cử người về Sài Gòn tham gia trực tiếp đánh giặc, thực hiện *Lời kêu gọi* của Tổng Công đoàn Nam Bộ, nhân dân các tỉnh còn tổ chức quyên góp lương thực, thực phẩm, tiền bạc chuyển về Sài Gòn nuôi quân đánh giặc. Việc làm nhiều ý nghĩa này đã phát triển thành một phong trào rộng lớn khắp Nam Bộ.

Còn ở các địa phương miền Bắc và miền Trung, phong trào "Nam tiến giết giặc lập công" sôi nổi khắp nơi. Ở hầu hết các tỉnh đều có "Phòng Nam Bộ" ghi tên các chiến sĩ tình nguyện vào Nam đánh giặc. Đủ các tầng lớp nhân dân ta hăng hái ghi tên vào đoàn quân "Nam Tiến" : công nhân, nông dân, học sinh, sinh viên, thợ thủ công... Từ Hà Nội và các địa phương khác, nhiều đại đội "Nam Tiến" đã lên đường vào Nam. Đó là các đơn vị Giải phóng quân từ các tỉnh thuộc khu giải phóng cũ ở Việt Bắc : Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang hoặc Bắc Ninh, Bắc Giang, ở chiến khu Đông Triều, Nam Định, Ninh Bình, Thanh-Nghệ-Tĩnh... Các hoạt động ủng hộ Nam Bộ kháng chiến cũng được phát động và trở nên sôi nổi ở nhiều nơi. Hoạt động tinh thần như tổ chức "Tuần lễ văn hoá" ủng hộ Nam Bộ ở Hà Nội, hoặc ủng hộ vật chất bằng cách quyên góp vải vóc, quần áo, chăn màn, tiền bạc gửi vào Nam hoặc trang bị cho các chiến sĩ "Nam tiến"...

Trong khi đó thì ở Nam Bộ, chiến sự đã nổ ra ác liệt ở khu vực ngoại ô Sài Gòn-Gia Định, như cầu Tân Thuận, Nhị Thiên Đường, Phú Lâm, Tham Lương, Bến Phấn, Gò Vấp, An Nhơn, Cầu Thị Nghè, Hàng Xanh...

Ở xung quanh Sài Gòn, đã hình thành thế bao vây quân giặc, gồm : *Mặt trận số 1* (Mặt trận tiền tuyến Sài Gòn - Gia Định hay mặt trận miền Đông) gồm các đơn vị bộ đội Nguyễn Văn Dương, bộ đội Trần Cao Vân, bộ đội Hoàng Cao Nhã, bộ đội Hoàng Mạnh, bộ đội Triệu Cải, bộ đội Thị Nghè, bộ đội Hai Nhỏ, bộ đội Hai Rim (đại đội dân tộc thiểu số Thủ Dầu Một) ngoài ra còn có lực lượng Đệ tam sư đoàn của Nguyễn Hoà Hiệp và bộ đội Hồng Tảo. Bộ chỉ huy mặt trận tiền tuyến miền Đông gồm Nguyễn Đình Thâu (chỉ huy trưởng), Phạm Văn Khung (chính uỷ), Phan Văn Năm, Nguyễn Văn Công, Nguyễn Hoà Hiệp, Hồng Tảo.

Phối hợp với mặt trận số 1, về phía Thủ Đức, có bộ đội Nam tiến (Đơn vị "Nam tiến" đầu tiên vào Nam Bộ thuộc lực lượng ba chi đội hợp lại: Nam Long, Lương Văn Khâm, Vũ Đức), bộ đội Đào Sơn Tây, bộ đội Trần Thắng Minh, bộ đội Thái Văn Lung.

Mặt trận số 2 : (Mặt trận tiền tuyến phía Bắc hay mặt trận Tham Lương), án ngữ cửa ngõ quốc lộ 1 đi Tây Ninh, Campuchia. Tại mặt trận này, các chiến sĩ và đồng bào ta lập chiến tuyến, công sự chiến đấu. Nhân dân nhiều nơi còn tự xây dựng lực lượng bằng cách tập hợp thành từng nhóm, đánh giặc lấy súng tự trang bị cho mình hoặc mua vũ khí của lính Nhật... Đóng ở mặt trận này có bộ đội Năm Bội, Tư Báu, Tư Thược, Tám Đảo, Tám Don, Bảy Ưng, bộ đội Huỳnh Tấn Chùa, Cao Đức Luốc, Sáu Ngói, Sáu Bằng, bộ đội Tô Ký, Bảy Mỹ, Bảy Sanh, Huỳnh Văn Một... Phần lớn cán bộ chỉ huy các đơn vị này là đảng viên cộng sản bị tù đày vượt ngục hoặc được thả ra sau ngày Nhật đảo chính Pháp, sau cách mạng Tháng Tám... Các đơn vị bộ đội ở đây tổ chức tương đối chặt chẽ, có tinh thần chiến đấu cao, và chính là lực lượng tiền thân của Giải phóng quân liên quận Hóc Môn - Bà Điểm - Đức Hoà sau này.

Bộ chỉ huy mặt trận tiền tuyến phía Bắc do Nguyễn Văn Tư chỉ huy. Vào thời gian này, hoạt động ở khu vực mặt trận tiền tuyến phía Bắc còn có bộ đội của Lê Văn Viễn (Bảy Viễn), gồm cả lực lượng của Dương Văn Ty ở Chợ Đũi, Nguyễn Phú Duyên và Thái Sĩ Từ ở Phú Thọ Hoà và bộ đội Huỳnh Văn Trí (Mười Trí)...

Mặt trận số 3 : (Mặt trận tiền tuyến phía Tây) ngăn chặn hành lang chiến lược từ Sài Gòn xuống đồng bằng sông Cửu Long. Chiến đấu ở mặt trận này có bộ đội Tổng Công đoàn do Nguyễn Lưu, Mười Thìn chỉ huy, có lực lượng Cộng hoà vệ binh Nam Bộ do Trương Văn Giàu chỉ huy. Một số đơn vị bộ đội từ nội đô Sài Gòn rút ra hoặc từ miền Trung, miền Tây Nam Bộ chuyển lên cũng ở đây. Chỉ huy trưởng mặt trận này là Trần Văn Giàu, Chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến Nam Bộ.

Mặt trận số 4 : (Mặt trận tiền tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn, hay mặt trận phía Nam). Chiến đấu chủ yếu trên mặt trận này có lực lượng vũ trang tại Nhà Bè, Cần Giuộc : bộ đội Bình Xuyên Dương Văn Dương, bộ đội Trần Văn Đối, Quách Văn Hải, Nguyễn Văn Soái, Đoàn Văn Ngọc, bộ đội Chín Hiệp, Mười Đen, Ngô Văn Lực, Võ Văn Môn, Nguyễn Văn Hoe, Nguyễn Văn Huỳnh, bộ đội Bình Xuyên Nguyễn Văn Mạnh, Tư Hoạch, bộ đội Trương Văn Bang, Nguyễn Văn Trân. Chỉ huy trưởng mặt trận là Nguyễn Văn Trân.

Có thể nói các mặt trận bao vây đã tạo thành vành đai nhốt quân giặc vào một khu vực hạn hẹp chủ yếu là nội đô Sài Gòn. Từ các chiến tuyến được lập nên, quân dân ta không chỉ tổ chức ngăn chặn địch nống ra mà còn đưa các mũi tấn công vào tập kích địch trong thành phố, tiêu diệt sinh lực địch, phá các cơ sở hậu cần của chúng rồi lại rút ra an toàn. Những cuộc tập kích, quấy rối này đã khiến cho địch không thể rảnh tay củng cố lực lượng và tổ chức tiến công giải vây.

Tuy nhiên, do lực lượng hạn chế, quân ta không thể bao vây trong thời gian dài. Được tăng viện thêm quân đội và vũ khí, lại được tiếp sức của quân Anh và Nhật, quân Pháp đã tiến hành các cuộc tiến công đánh nống ra ở nhiều nơi, trước hết là phía Bắc và Đông Bắc Sài Gòn. Chúng đã chiếm được Tân Sơn Nhất, Hóc Môn, Phú Mỹ. Quân Anh còn chiếm Gò Vấp, Gia Định... Không những thế, lợi dụng danh nghĩa quân Đồng Minh đi tước khí giới quân Nhật, quân Anh đã tạo điều kiện cho quân Pháp chiếm một số thị xã, địa điểm thuộc các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Tiếp đó, quân Pháp tiến công và chiếm một số thị xã thuộc miền Trung Nam Bộ...

Để kịp thời củng cố lực lượng và lãnh đạo quân dân ta chống giặc có kết quả, trong thời gian này ở Nam Bộ có hai hội nghị quan trọng: thứ nhất là Hội nghị cán bộ Đảng bộ Nam Bộ tại cầu Vĩ (ngoại ô thành phố Mỹ Tho vào ngày 15-10-1945) có các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ung Văn Khiêm, Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn Thị Thập, Lê Duẩn, Tôn Đức Thắng, Phạm Hùng, Nguyễn Văn Kỉnh ... tham dự. Hội nghị quyết định giải thể cả hai Xứ uỷ Tiền Phong và Giải Phóng, thành lập một Xứ uỷ thống nhất 11 đồng chí (gồm cả Tiền Phong và Giải Phóng và các đồng chí ở Côn Đảo mới về), quyết định thống nhất lại các Tỉnh uỷ và Tổng bộ Việt Minh ... Và kế đó là Hội nghị Xứ uỷ mở rộng họp vào ngày 25-10-1945 tại xã Hậu Mỹ huyện Cái Bè, Mỹ Tho. Dự Hội nghị có đồng chí Hoàng Quốc Việt và các đồng chí trong Xứ uỷ cùng nhiều đại biểu Đảng bộ tỉnh và thành phố, nhiều cán bộ khác của Đảng vừa ở tù ra. Đây là hội nghị lớn nhất của Đảng bộ Nam Bộ từ sau khi giành được chính quyền. Hội nghị đã kiểm điểm tình hình, rút kinh nghiệm việc chỉ đạo kháng chiến ở Nam Bộ từ sau ngày 23-9, biểu dương tinh thần chiến đấu anh dũng của quân dân Nam Bộ. Hội nghị cũng đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh cuộc kháng chiến,

tổ chức các đội du kích ở các nơi và đẩy mạnh chiến tranh du kích tiêu hao lực lượng địch. Hội nghị còn nêu lên những sai lầm trong việc xây dựng lực lượng vũ trang sau ngày Tổng khởi nghĩa thắng lợi, phê phán việc tổ chức Cộng hoà vệ binh không đúng với đường lối nguyên tắc và dự kiến sự tan rã tất yếu của những đơn vị này ... Điều quan trọng là hội nghị đã đề ra nhiều biện pháp nhằm củng cố và xây dựng lực lượng vũ trang, đặt lực lượng vũ trang dưới sự lãnh đạo của Đảng ...

Để cụ thể hóa những biện pháp trên, ngày 20-11-1945, tại xã An Phú (quận Hóc Môn), Hội nghị quân sự Nam Bộ được triệu tập nhằm kiểm điểm hoạt động của các lực lượng vũ trang, bàn công tác tổ chức và chỉ huy. Hội nghị đã nhất trí cử tướng Nguyễn Bình làm Tổng tư lệnh và Vũ Đức làm Chính ủy Giải phóng quân Nam Bộ. Đây là việc làm rất cần thiết nhằm thống nhất chỉ huy các lực lượng vũ trang ở Nam Bộ và do đó củng cố lòng tin của quân dân ta đối với sự nghiệp kháng chiến

Sau Hội nghị An Phú, các chiến khu 7, 8, 9 ở Nam Bộ được chính thức thành lập, góp phần củng cố các lực lượng vũ trang ở từng địa phương...

Thời gian càng về sau, cùng với các hành động hiếu chiến của thực dân Pháp, cuộc kháng chiến của quân dân ta ở Nam Bộ ngày càng trở nên ác liệt, khó khăn. Nhất là sau khi địch có điều kiện tăng cường quân viễn chinh và các phương tiện chiến tranh. Lúc này, không chỉ có quân đội Anh mà quân đội Mỹ cũng đã trực tiếp hỗ trợ cho các hoạt động xâm lược của thực dân Pháp . Đó là sự kiện vào tháng 12-1945, 8 tàu chiến Mỹ đã đưa đến Sài Gòn lực lượng của sư đoàn bộ binh thuộc địa số 9 và một tiểu đoàn dù của Pháp, gồm 5.000 tên ... chiến sự từ chỗ chỉ xảy ra chủ yếu ở vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định đã dần dần lan ra miền Đông, miền Trung rồi miền Tây Nam Bộ. Nhưng bất chấp những hy sinh, mất mát, quân dân ta vẫn quyết tâm kháng chiến, vững tin vào sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhờ vậy, đã cản được bước tiến của giặc, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề, làm cho kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh và "bình định Nam Kỳ" trong thời gian ngắn của chúng không thực hiện được. Để cho đến ngày 19 tháng 12 năm 1946, khi Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam phát đi Lời kêu gọi "Toàn quốc kháng chiến" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiếng súng của quân dân Nam Bộ đã hòa với tiếng súng của quân dân cả nước tấn công dũng mãnh vào thực dân Pháp xâm lược vì nền độc lập và tự do của Tổ quốc.

Khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 9 năm 1945 đến ngày 19 tháng 12 năm 1946 - gần 15 tháng - là chặng đường lịch sử đầy khó khăn thử thách của quân dân Nam Bộ, những người đã hoàn thành sứ mệnh "đi trước" mà dân tộc đã giao phó.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân ta ở Nam Bộ đã kiên quyết tiến hành cuộc kháng chiến trong những điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ, đánh bại chiến lược "*đánh nhanh thắng nhanh*" của thực dân Pháp, giam chân một lực lượng khá lớn đội quân viễn chinh của chúng, không cho chúng triển khai nhanh chóng kế hoạch mở rộng chiến tranh ra các vùng khác ở nước ta. Điều này đã tạo được một điều kiện hết sức quý báu cho quân dân ta ở miền Trung và miền Bắc có thêm thời gian để chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho toàn quốc kháng chiến. Và, khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, quân dân Nam Bộ lại phối hợp với quân dân Hà Nội chiến đấu chống kẻ thù chung.

Tháng 12-1946, Thường vụ Trung ương Đảng hai lần gửi thư, điện cho xứ uỷ Nam Bộ nêu rõ chủ trương của Đảng gấp rút chuẩn bị kháng chiến toàn quốc và nhấn mạnh: "Nhiệm

vụ của Nam Bộ là không để cho Pháp đem hết tài sản chiếm được ở Nam Bộ ra đánh Trung, Bắc" (3). Thường vụ Trung ương Đảng chỉ thị cho Nam Bộ phải thực hiện một số công tác sau: "Tìm mọi cách uy hiếp thành phố Sài Gòn, phá hoại các kho tàng quân nhu, đạn dược, thuyền bè chuyên chở của địch; Kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị của quần chúng như bãi công, đình công, đòi quyền lợi kinh tế, đòi quyền tự do dân chủ, chống khủng bố, tẩy chay chính phủ bù nhìn; Tổ chức các đội xung phong cảm tử, tiêu trừ Việt gian, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân; Bảo vệ và xây dựng chính quyền cách mạng ở nông thôn, thành thị, bao gồm cơ quan hành chính bí mật và công khai; Đẩy mạnh công tác địch vận; Đoàn kết toàn dân, đoàn kết tôn giáo, đặc biệt chú ý vận động đồng bào theo đạo Cao Đài, Hoà Hảo, Thiên Chúa ..." (4)

Thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng và đáp lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân Nam Bộ đã đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh phá bình định, giam chân, phân tán lực lượng địch, khiến chúng không dễ dàng tập trung quân đưa ra phía Bắc. Tại Sài Gòn, ngày 20-12-1946, 13 đội tự vệ thành và các đội cảm tử đồng loạt nổ súng, gây tiếng vang lớn trong thành phố. Trong hai ngày (27-28 tháng 2 năm 1947), Xứ uỷ Nam Bộ họp hội nghị (mở rộng) quyết định mở một cuộc "tổng tiến công, khuấy rối, phong toả, phá hoại". Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của xứ uỷ Nam Bộ, khắp Nam Bộ diễn ra những trận "kinh tế chiến", "giao thông chiến". Nhiều cơ sở hậu cần của địch, nhiều đồn điền cao su bị phá, nhiều đường giao thông bị băm nát. Nhìn chung, suốt trong 3 tháng đầu năm 1947, quân và dân ta luôn luôn có những trận đột kích vào Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, sân bay Tân Sơn Nhất và trên đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho. Chiến tranh du kích ở các vùng bị địch chiếm đóng đã phối hợp nhịp nhàng với những cuộc đình công, bãi khoá, bãi thị của công nhân, học sinh và nhân dân ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, gây cho giặc Pháp nhiều khó khăn và thiệt hại ...

Có thể nói, cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng của quân, dân Nam Bộ suốt từ 23-9-1945 đến 19-12-1946 cũng như trong mấy tháng đầu cuộc kháng chiến toàn quốc không những đã góp phần đánh bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp, giam chân gần 40000 quân viễn chinh Pháp ở Nam Bộ, tạo điều kiện cho quân dân ta chủ động mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, mà còn rút ra những bài học cần thiết, nóng hổi cho quân dân cả nước về công tác tổ chức và chỉ đạo kháng chiến, về xây dựng và lãnh đạo, phát triển lực lượng vũ trang, về chiến tranh du kích ở cả vùng nông thôn và đô thị...

Tấm gương chiến đấu dũng cảm của quân dân Nam Bộ đã cổ vũ tinh thần kháng chiến của quân dân cả nước ta.

Đồng bào Nam Bộ thật xứng đáng với tên gọi *Đi trước về sau* và danh hiệu **THÀNH ĐỒNG TỔ QUỐC** mà Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt nhân dân ta trao tặng vào tháng 2 năm 1946.

CHÚ THÍCH

1. Xem: Báo Cứu Quốc, ngày 29-9-1945.
2. Hồ Chí Minh Toàn tập. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1984, tập I, tr. 25-26.
3. 4. Theo cuốn: "Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954", tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, 1994, tr. 166.

VÀI NÉT VỀ NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM *TRƯỚC VÀ TRONG NĂM ĐẦU* TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG *

Chỉ 3 ngày sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ngày 22-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã nêu rõ đường lối kháng chiến của ta là : kháng chiến toàn dân, kháng chiến toàn diện và kháng chiến trường kỳ. Kháng chiến toàn diện là kháng chiến không chỉ về mặt quân sự, chính trị, mà kháng chiến cả về kinh tế và văn hoá.

Kháng chiến về mặt văn hoá-giáo dục có vị trí và vai trò hết sức quan trọng. Nó không chỉ nhằm "đánh đổ văn hoá ngu dân, văn hoá xâm lược của thực dân Pháp", mà còn nhằm tuyên truyền, giáo dục, giác ngộ, động viên nhân dân xây dựng đất nước, góp phần đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

Trong bài viết này chúng tôi xin nêu lên vài nét về thành tựu của nền giáo dục Việt Nam trước và trong năm đầu toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

*

* *

Trước hết, chúng tôi điểm qua những thành tựu của nền giáo dục Việt Nam thời kỳ chuẩn bị cuộc kháng chiến kiến quốc (từ tháng 9/1945-12/1946).

Như chúng ta đều biết, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã phá tan xiềng xích của chế độ thực dân gần một trăm năm cùng với chế độ vua quan phong kiến hàng nghìn năm và đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Toàn dân Việt Nam phấn khởi bước vào kỷ nguyên mới của đất nước - Kỷ nguyên của độc lập và tự do. Đó chính là điều kiện cơ bản để Đảng, Nhà nước ta và nhân dân ta xây dựng lại đất nước về mọi mặt, kể cả văn hoá - giáo dục.

Riêng về mặt giáo dục, Cách mạng tháng Tám là cột mốc mở đầu công cuộc xây dựng và phát triển nền giáo dục dân tộc và dân chủ của nước Việt Nam mới. Nhưng, việc xây dựng nền giáo dục mới lúc này gặp phải không ít khó khăn. Ngay sau khi thành lập, chính quyền nhân dân Việt Nam đã phải đối phó với một tình thế hết sức hiểm nghèo: giặc ngoài, thù trong, nạn đói,

* *Viện Sử học*

nạn dốt cùng một lúc trực tiếp đe doạ sự tồn tại của chính quyền mới. Nạn dốt với hơn 95% dân số bị mù chữ và những hậu quả khác do chính sách ngu dân của thực dân Pháp để lại đang trở thành những kẻ đồng loã với thực dân Pháp lúc bấy giờ.

Trong bối cảnh đó, để bảo vệ và giữ vững chính quyền Cách mạng, xây dựng chế độ mới, chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc, Đảng và Nhà nước ta chủ trương đặt lên hàng đầu nhiệm vụ chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, thực hiện vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vừa kháng chiến vừa xây dựng từng bước nền giáo dục mới - nền giáo dục của dân, cho dân và vì dân. Ngày 3-9-1945, tại phiên họp của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu 6 nhiệm vụ cấp bách nhằm bước đầu thực hiện chủ trương vừa kháng chiến vừa kiến quốc, đặt nhiệm vụ diệt giặc dốt đứng hàng thứ hai. Người chỉ rõ: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu".(1).

Như vậy, việc xây dựng nền giáo dục mới, mà trước hết là thanh toán nạn mù chữ cho nhân dân được Đảng và Nhà nước ta đặt thành một trong ba nhiệm vụ lớn nhất của toàn dân lúc bấy giờ. Mục tiêu của nó là nâng cao dân trí nhằm giải phóng con người cả về vật chất lẫn tâm hồn, trí tuệ. "Toàn dân học tập" là khẩu hiệu mà Đảng ta nêu ra từ lâu đã trở thành hiện thực. Ngành giáo dục lúc này phải cùng một lúc vừa tập trung sức chống nạn mù chữ vừa mở các trường đào tạo nhân tài cho đất nước. Gần một tuần sau ngày tuyên bố độc lập, ngày 8-9-1945 Chính phủ ban hành 3 Sắc lệnh về bình dân học vụ:

- Sắc lệnh số 17/Sl thành lập Nha Bình dân học vụ trong toàn cõi Việt Nam. Ông Nguyễn Công Mỹ được cử làm Tổng Giám đốc Nha.

- Sắc lệnh số 19/SL thiết lập cho nông dân và thợ thuyền những lớp bình dân buổi tối.

- Sắc lệnh số 20/SL hạn trong một năm toàn thể dân chúng Việt Nam phải biết đọc biết viết chữ quốc ngữ. Cùng ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết lời kêu gọi toàn dân tham gia diệt giặc dốt. Tiếp đó, ngày 4-10-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh lại ra Lời kêu gọi toàn dân "chống nạn thất học". Người chỉ rõ tình trạng gần như hoàn toàn mù chữ của nhân dân Việt Nam, coi đó là một trở lực to lớn đối với sự tiến bộ và giầu mạnh của đất nước sau này. Người khẳng định "Một trong những công cuộc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này là nâng cao dân trí" ... "Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân mạnh nước giầu, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, phải có kiến thức để có thể tham gia vào cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ". Người kêu gọi mọi người hãy góp sức vào bình dân học vụ. "Những người biết chữ hãy dạy cho người chưa biết chữ. Những người chưa biết chữ hãy cố gắng mà học. Vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết thì con bảo ... Phụ nữ lại càng phải học" (2).

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân cả nước đã tích cực góp công góp sức tổ chức những lớp bình dân học vụ để xoá nạn mù chữ. Và chưa đầy hai tháng sau khi thành lập Nha Bình dân học vụ, chiến dịch diệt dốt đầu tiên được phát động. Chiến dịch bắt đầu với khoá học bình dân học vụ chính thức (từ tháng 11-1945 đến tháng 12-1946). Tiếp sau là các khoá học khác và kéo dài đến ngày toàn quốc kháng chiến. Chiến dịch diệt dốt lịch sử này đã lôi cuốn hàng triệu người không biết chữ trong cả nước đi học. Người người đi học, nhà nhà thành lớp, đâu đâu cũng vang tiếng học vần. Sau hơn một năm phát động phong trào chống nạn thất học, tính đến ngày 8-9-1946 cả nước đã mở được 74.957 lớp với 95.665 giáo viên và có thêm 2.520.600 người biết đọc, biết viết (3). Hà Tĩnh là tỉnh đã thanh toán nạn mù chữ với tỷ lệ cao nhất, chiếm 52% số dân. Riêng 4 tỉnh Liên khu I là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên có 314.557 người đi học xong lớp "thanh toán mù chữ" với tổng số 17.013 lớp, 22.115 giáo viên (4) thành tích này vô cùng to lớn nếu so với

7 năm hoạt động của Hội truyền bá quốc ngữ (lúc phát triển nhất chỉ có 7 vạn hội viên).

Song song với phong trào xoá nạn mù chữ, nền giáo dục tiểu học, trung học và đại học cũng được coi trọng và phát triển. Ngay từ những ngày đầu tiên Cách mạng Tháng Tám, tất cả các trường tiểu học, trung học cũ lần lượt khai giảng. Riêng bậc đại học, tuy chưa có điều kiện tuyển sinh khoá học mới, nhưng ngày 15-11-1945 các trường : Y khoa, Dược khoa, Nha khoa. Các trường Cao đẳng : kỹ thuật, công chính, canh nông, thý y chính thức khai giảng. Bộ còn mở thêm lớp chính trị xã hội thay cho trường luật cũ (5).

Trong khi chờ đợi một cải cách căn bản về cơ cấu, tổ chức, nội dung và phương pháp giáo dục, Bộ Quốc gia Giáo dục đã có những sửa đổi nhằm gạt bỏ những phần đã lạc hậu và phản động. Hệ thống giáo dục phổ thông và đại học được xây dựng từng bước, theo 3 nguyên tắc cơ bản : dân tộc, khoa học, đại chúng, nhằm phục vụ nhân dân lao động, đáp ứng tích cực cho cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Thành tựu của cuộc đấu tranh chống giặc dốt cùng những mặt khác của nền giáo dục trong năm 1945-1946, đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân phát huy quyền làm chủ tham gia quản lý nhà nước. Thành công đó cũng đã tạo ra những tiền đề cơ bản cho sự phát triển của ngành giáo dục sau này.

* *
*

Bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc, cũng như các lĩnh vực chính trị, quân sự và kinh tế, nền giáo dục cách mạng đứng trước rất nhiều khó khăn, thử thách gay gắt. Cuộc chiến tranh đã gây ra sự đảo lộn trong đời sống kinh tế xã hội, trong sinh hoạt của mọi tầng lớp nhân dân. Những hoạt động của ngành giáo dục cũng không thể tiếp tục như cũ. Thầy trò phải tản cư, phải di chuyển về nông thôn và các khu an toàn để tiếp tục công việc giảng dạy và học tập. Các lớp bình dân ở thành phố phải tạm ngừng. Hầu hết các trường chuyên nghiệp và đại học phải giải tán. Giáo viên, học sinh và sinh viên gia nhập Vệ quốc đoàn hoặc rút về hậu phương. Nhiều trường lớp bị phá huỷ. Đặc biệt, trong hoàn cảnh bước vào chiến tranh, toàn dân còn phải lo chiến đấu, lo tổ chức đời sống cho thích hợp và đảm bảo nhu cầu cho cuộc kháng chiến thì văn hoá, giáo dục chưa phải là mối quan tâm hàng đầu.

Làm thế nào để tiếp tục sự nghiệp giáo dục và tiếp tục như thế nào để thích hợp với hoàn cảnh chiến tranh và phục vụ kháng chiến. Đó là những câu hỏi đặt ra hết sức gay gắt.

Tuy nhiên, thật thiếu khách quan nếu chỉ nói tới những khó khăn, thử thách. Thực tế bên cạnh những khó khăn rất lớn, chúng ta cũng có những thuận lợi cơ bản. Trải qua 15 tháng vừa phải giữ chính quyền nhân dân, vừa chuẩn bị kháng chiến, Cách mạng nước ta đã tiến lên về mọi mặt. Chính quyền được củng cố, lực lượng vũ trang ngày càng trưởng thành, nhân dân bắt đầu được hưởng những quyền lợi chính trị, kinh tế, xã hội mà trước đây chưa từng có. Một cuộc cách mạng trong giáo dục thực sự đã được tiến hành từ những bước cơ bản nhất và đã thu được kết quả bước đầu.

Phát huy những thành tích đã đạt được, Đảng đã kiên quyết lãnh đạo ngành giáo dục khắc phục khó khăn, chuyển hướng hoạt động. Mục tiêu lúc này là làm sao cho sự nghiệp giáo dục không bị đứt đoạn vì chiến tranh mà nó vẫn phải được tiếp tục phát triển mà lại phục vụ tốt cho công cuộc kháng chiến của dân tộc.

Với tinh thần đó, ngày 22-12-1946, Ban thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Toàn dân kháng chiến". Ngoài việc vạch rõ đường lối chung của cuộc kháng chiến : toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh; vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Chỉ thị còn đề ra một chương trình gồm 12 điều cụ thể, trong đó có văn hoá, giáo dục : "Chống mù chữ, chống xâm lăng;

cần kiệm liêm chính, kháng chiến thắng lợi; văn nghệ sĩ giúp kháng chiến" (6).

Trong cuốn "Kháng chiến nhất định thắng lợi", đồng chí Trường Chinh cũng nhấn mạnh tới nhiệm vụ kháng chiến về mặt văn hoá, giáo dục. Văn hoá-giáo dục trong kháng chiến phải nhằm : 1) Đánh đổ văn hoá ngu dân, nô dịch và xâm lược của thực dân Pháp; 2) Xây dựng nền văn hoá mới của nước Việt Nam dựa trên ba nguyên tắc : Dân tộc, khoa học, đại chúng..."

Nói chuyện với các đại biểu nhân sĩ trí thức, phú hào tỉnh Thanh Hoá, ngày 20-2-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : "Chẳng những chỉ biết chữ, mà còn phải học đạo đức công dân, phổ thông chính trị. Thứ hai còn phải mở mang lớp trung học... trước học một đàng, hành một nẻo. Nay phải sửa chương trình làm sao phải học thì hành ngay được (7). Mười ngày sau, ngày 2-3-1947, trong bài "Thanh Hoá kiểu mẫu", Chủ tịch Hồ Chí Minh lại chỉ rõ : "... sự học tập ở trường có ảnh hưởng rất lớn cho tương lai của thanh niên, và tương lai của thanh niên tức là tương lai của nước nhà" (8). Vì vậy, cốt nhất là phải dạy học trò biết yêu nước, thương nòi. Phải dạy cho họ có trí tự lập, tự cường, quyết không chịu kém ai, quyết không chịu làm nô lệ (9).

Cũng từ quan điểm phải đào tạo nhân tài phục vụ cho kháng chiến, đào tạo những người vừa có văn hoá, vừa có lòng yêu nước thiết tha, Nghị quyết của Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ II (tháng 4-1947) đã đề ra nhiệm vụ cho ngành giáo dục như sau : "Chú trọng mở mang giáo dục (mở trường chuyên môn về nghề nghiệp chính trị, quân sự...) xúc tiến bình dân học vụ..." " Công việc giáo dục phải thích hợp với kháng chiến, nghĩa là :

- Chương trình phải thiết thực nhằm đào tạo nhân tài cần dùng cho kháng chiến, trước hết là tất cả các ngành y tế, canh nông, quân giới cũng như thương mại, ngoại giao v.v...

- Học sinh phải vừa học vừa tham gia sản xuất để tự cấp tự túc một phần nào.

- Tiếp tục phát triển bình dân học vụ.

- Chú ý mở trường ở vùng quốc dân thiểu số..." (10).

Thực hiện Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Bộ giáo dục đã chủ trương chuyển hướng giáo dục đến từng ngành học phù hợp với thời chiến. Trước hết là nâng cao nhận thức cho cán bộ và giáo viên các cấp đối với cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ nhưng nhất định thắng lợi; quán triệt các chủ trương, nhiệm vụ : duy trì phát triển giáo dục trong thời chiến, đưa sự nghiệp giáo dục phục vụ kháng chiến kiến quốc. Di chuyển học sinh, giáo viên và một số những trường lớn từ thành phố và vùng có chiến sự ra vùng tự do. Tập hợp lực lượng thầy và trò; sắp xếp trường lớp để tiếp tục dạy và học; mở thêm một số trường mới, cải tiến trương trình và nội dung giảng dạy. Học sinh vừa học vừa tham gia sản xuất. Phải duy trì, phát triển mạnh bình dân học vụ, gắn việc học văn hoá với việc tuyên truyền, giáo dục nhiệm vụ kháng chiến cứu nước của mỗi người dân. Sự kết hợp giáo dục với tuyên truyền được thể hiện rõ trong những khẩu hiệu : "Đi học là kháng chiến", "Mỗi lớp bình dân là một tổ tuyên truyền kháng chiến", "Có học thì kháng chiến mới thắng lợi"...

Bộ đã gấp rút khôi phục và mở thêm một số trường phổ thông, đại học và chuyên nghiệp. Cơ cấu nội dung học được thay đổi cho thích hợp với hoàn cảnh kháng chiến : Học đi đôi với hành, nửa ngày học, nửa ngày tham gia lao động sản xuất.

Do thực hiện tốt chủ trương chuyển hướng giáo dục thời chiến nên sự nghiệp giáo dục trong cả nước vẫn được giữ vững và phát triển, góp phần xây dựng cơ sở ban đầu về văn hoá, giáo dục để kháng chiến lâu dài. Ở nhiều vùng, trong thực tế, sau ngày toàn quốc kháng chiến ba bốn tháng, bình dân học vụ là ngành đầu tiên được lãnh đạo chặt chẽ, hoạt động trở lại và phát triển nhanh, mạnh nhất. Cuối năm 1946, đầu 1947, các khu kháng chiến hành chính được thành lập

để chỉ đạo sát việc đánh giặc và chăm lo đời sống của nhân dân. Với tổ chức mới, ngành bình dân học vụ chấn chỉnh bộ máy tổ chức là đội ngũ giáo viên, sửa sang trường học, định chương trình và phương thức giảng dạy và học bình dân trong thời chiến cho phù hợp với hoàn cảnh của cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện. Để giải quyết những khó khăn giáo viên, ngày 6-2-1947, Bộ Nội vụ yêu cầu trả cán bộ, giáo viên bình dân học vụ bị điều làm việc khác trở lại ngành. Mặt khác, động viên các tầng lớp nhân dân khắp nơi tích cực tham gia phong trào diệt dốt và thực hiện: "Vệ sinh và chống nạn mù chữ ở thôn quê". Về nội dung giảng dạy, Nha Bình dân học vụ chủ trương gắn việc học văn hoá với công tác kháng chiến, kết hợp giáo dục với tuyên truyền. Cho nên, sau khi bước vào kháng chiến, Nha đã biên soạn hai cuốn "vần" và "tập đọc sơ cấp" dưới tiêu đề ("Vần kháng chiến", "Tập đọc kháng chiến"). Nhiều từ ngữ mới và các chỉ thị được đưa vào bài tập đánh vần, tập đọc. Giáo viên vừa là thày dạy chữ, vừa là tuyên truyền viên, phổ biến những tin tức, chủ trương kháng chiến. Các lớp học bình dân đã trở thành những "câu lạc bộ đặc biệt".

Nhờ những biện pháp thiết thực nói trên, mặc dù phải vượt qua nhiều khó khăn, thử thách ác liệt của chiến tranh, mặt trận diệt dốt đã thu được những thắng lợi mới, đánh dấu những nét biến đổi đầu tiên của bình dân học vụ trong thời chiến và góp phần đặt cơ sở ban đầu cho nền giáo dục kháng chiến. Cụ thể năm 1947, Khu X đã mở được 153 lớp đào tạo 3.745 giáo viên, trên 150.000 học viên theo các lớp bình dân (gấp 5 lần năm 1946). Liên khu I còn chủ trương "trung kiên hoá" cán bộ, giáo viên bình dân học vụ ở các vùng thường xuyên xảy ra tranh chấp giữa ta và địch (11). Ở các Liên khu II, III, IV, XI phần do chiến sự chưa lan đến, phần khác do các địa phương. này đã kịp thời thực hiện chủ trương chuyển hướng hoạt động của bình dân học vụ nên phong trào phát triển mạnh hơn các nơi khác. Chỉ tính đến tháng 11-1947 toàn khu III đã có 2.030 làng hoạt động với 7.768 lớp học, 8.153 giáo viên, 328.308 học viên 42 lớp đào tạo giáo viên và 1.182 giáo viên dự bị. Tiêu biểu là xã Nhâm Lang (Hưng Nhân, Thái Bình, Khu III) tháng 4-1947 đã được công nhận là xã thanh toán nạn mù chữ sớm nhất trong cả nước (12).

Bình Trị Thiên và các tỉnh Khu V mặc dù bị địch uy hiếp bắn phá, nhưng phong trào diệt dốt cũng sớm được phục hồi với tinh thần "tay bút, tay súng, diệt giặc dốt, diệt xâm lăng". Đến cuối năm 1947, ở Khu V số người đi học vần bằng 3/4 so với năm 1946 là năm còn ở hoà bình.

Riêng Nam Bộ, tình hình khó khăn hơn. Tháng 8-1947 mới thành lập Sở Giáo dục Liên khu Nam Bộ, Ban Bình dân học vụ đã mở hai lớp huấn luyện giáo viên ở Rạch Rít (Chợ Lớn) và Trà Cú (Trà Vinh) cho 150 cán bộ nòng cốt. Đến cuối 1947, Nam Bộ đã có 9.400 lớp học sơ cấp, 9.439 giáo viên và trên 200 học viên, 21% dân trong độ tuổi 16 - 45 đã thoát nạn mù chữ (13).

Đặc biệt, tại các tỉnh miền núi, công tác bình dân học vụ - thanh toán nạn mù chữ cho đồng bào các dân tộc cũng được xem là một mặt của việc củng cố căn cứ địa kháng chiến.

Bên cạnh những thành tựu của ngành bình dân học vụ, ngành giáo dục phổ thông cũng có những bước tiến quan trọng. Ngoài việc sắp xếp lại bộ máy hành chính các cấp và các trường, Bộ Giáo dục xúc tiến việc nghiên cứu, xây dựng một dự án cải tổ cần thiết nhằm từng bước thay đổi hệ thống giáo dục cũ bằng hệ thống giáo dục dân chủ mới, đóng góp tích cực và kịp thời vào công cuộc kháng chiến kiến quốc.

Với những cố gắng vượt bậc, sau năm 1948 việc dạy và học của nhà trường nói chung đã đi vào nề nếp. Các trường tiểu học vùng chưa có chiến sự, cuối năm học 1946-1947, vẫn tổ chức thi tốt nghiệp. Theo sắc lệnh số 146/SL ngày 10-8-1946, từ năm học 1947-1948, bắt đầu áp dụng hệ thống bậc tiểu học 4 năm (14).

Bộ khôi phục giảng dạy ở những trường trung học phổ thông và trung học chuyên khoa,

tại địa điểm nơi chuyển tới. Trường Trung học kháng chiến Việt Bắc tập hợp thầy và trò của hai trường Chu Văn An và trung học Nguyễn Trãi từ thủ đô lên khai giảng năm học kháng chiến đầu tiên (1947-1948).

Khai giảng tiếp là các trường chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng (khu IV), Nguyễn Thượng Hiền (khu III). Các trường trung học phổ thông ở các tỉnh, huyện chưa có chiến sự vẫn tiếp tục hoạt động. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, tính đến tháng 8-1948, số học sinh tiểu học ở đồng bằng Bắc Bộ đã có gần 150 ngàn em. (bằng 47% so với trước ngày toàn quốc kháng chiến). Số học sinh trung học ở Liên khu IV lên tới 4.870 em (tăng gấp 7 lần so với thời kỳ kể trên). Số học sinh tăng nhanh, nhiều địa phương chủ trương mở thêm trường tư thục (15).

Ngành giáo dục đại học và cao đẳng cũng được Đảng và Chính phủ chú ý chăm lo đến việc đào tạo cán bộ kỹ thuật cần thiết cho cuộc kháng chiến kiến quốc. Năm đầu tiên sau ngày toàn quốc kháng chiến (1947), trường Đại học Y khoa là trường đại học duy nhất của ta lúc đó khai giảng khoá đầu tiên tại chiến khu Việt Bắc và bắt đầu việc giảng dạy bằng tiếng Việt.

Tóm lại, có thể nói, do chủ trương chuyển hướng giáo dục đúng đắn và kịp thời nên chỉ sau một thời gian ngắn bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nền giáo dục non trẻ của ta đã bắt nhịp với hoàn cảnh mới, xây dựng một nền giáo dục kháng chiến, một nền giáo dục do dân, vì dân với ba nguyên tắc cơ bản : dân tộc, khoa học, đại chúng. Với những hình thức đào tạo linh hoạt, thích hợp với hoàn cảnh thời chiến, với những chủ trương đúng đắn của Đảng mạnh dạn dựa vào dân để tổ chức học và dạy, với tinh thần ham học của cán bộ, nhân dân, nền giáo dục non trẻ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã tạo cơ sở ban đầu vững chắc để kháng chiến kiến quốc thắng lợi.

Nền giáo dục đó bước đầu đã tỏ ra xứng đáng là một bộ phận của sự nghiệp cách mạng, là một mặt trận quan trọng của cuộc kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện 1945-1954.

CHÚ THÍCH

1) Hồ Chí Minh. *Những vấn đề cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà*. Báo cáo của Hồ Chủ tịch tại phiên họp đầu tiên của hội đồng Chính phủ ngày 3-9-1945. Hồ Chí Minh toàn tập, tập IV, 17, ST.1984, tr. 5,6,7.

2) *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập IV. 13-83. 1984, tr. 28.

3) (5) Vũ Đình Hoè. *Báo cáo về hoạt động của Chính phủ* ngày 30-10-1946. Cục lưu trữ TU, Hồ sơ 3, hộp I, phông quốc hội.

4) *Báo cáo về tình hình BDHV liên khu V*. Cục lưu trữ T.VI Hồ sơ 19 7H, tập 7. Phông giáo dục.

6) *Văn kiện Đảng 1945-1954*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, 1979, tr. 16.

7) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*, tập IV, Nxb ST, 1984, tr. 281.

8) Hồ Chí Minh. *Vấn đề giáo dục*. Nxb Giáo dục, 1990, tr. 52.

9) *33 năm đấu tranh của Đảng*. Nxb ST. 1972, tập 2, tr. 9-10.

10) *Văn kiện Đảng 1945-1954*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, 1979, tr. 39.

11) Ngô Văn Cát. *Việt Nam chống nạn thất học*. Nxb GD, H.1980, tr. 67.

12) *Thư Hồ Chủ tịch gửi cán bộ và giáo viên* (1945-1955). Nxb GD, H. 1955, tr. 15, 16, 18.

13) *Báo cáo của UBKCHC Nam Bộ*. Cục lưu trữ TW, gói 34, phông C, 7CC.

14) Võ Thuần Nho... *35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông*. H, Nxb GD, 1990, tr 37.

15) *Từ Quốc gia giáo dục đến Bộ Giáo dục và đào tạo* (1945-1955). Nxb GD, H.1995, tr.99.

SỨ THẦN VIỆT NAM CAO BÁ QUÁT
VÀ NHẬN THỨC CỦA ÔNG QUA CHUYẾN ĐI CÔNG CÁN "VÙNG HẠ CHÂU"

CLAUDINE SALMON *
TẠ TRỌNG HIỆP **(1)

Giống như một số gương mặt lịch sử ở thời Nguyễn, Cao Bá Quát (1809-1854), một vị quan chức và một nhà thơ, là nhân vật mà cùng với thời gian đã được nhận định theo những chiều hướng trái ngược nhau. Những người đồng thời với ông coi ông như một thiên tài, đôi khi quá kiêu hãnh về tài năng của mình, còn các nhà sử học quan phương của triều đại lại coi ông như một viên chức thoái hóa và trở thành một kẻ phiến loạn. Vào thế kỷ XX, ông được coi như một vị anh hùng dân tộc đã cống hiến cả cuộc đời mình để đấu tranh chống lại chế độ phong kiến, đồng thời ông là một nhà thơ lỗi lạc, nhưng hay gây gổ (2). Ông được đặc biệt tôn vinh trở lại vào năm 1970 nhờ một Tuyển tập thơ song ngữ được xuất bản ở Hà Nội (3), và năm sau trong một Tuyển tập các tác phẩm của ông, trong đó có ba mươi sáu bài thơ có liên quan tới chuyến đi công cán của ông ở Hạ Châu (4) được xuất bản ở Sài Gòn. Tuyển tập xuất bản ở Hà Nội chỉ có chín trong số những bài thơ nói trên (5), và có một bài Mở đầu khái quát của Giáo sư Vũ Khiêu. Trong bài Mở đầu này, tác giả đã trình bày trên những nét lớn về tiểu sử của nhà thơ bị ruồng bỏ và đưa ra ánh sáng những phẩm chất mang tính nhân văn sâu sắc của ông, những suy nghĩ của ông về cuộc đời, ý muốn của ông canh tân chế độ quân chủ và dù rất vắn tắt (tr.23-25) cả những cảm nghĩ của ông sau chuyến đi công cán ở nước ngoài. Cuối cùng vào năm 1982, ông Nguyễn Nghiệp cho ra mắt một luận văn nghiên cứu về Cao Bá Quát, trong đó tiểu sử của nhà thơ đã được xây dựng lại chủ yếu dựa trên những tác phẩm đã được trình bày trong Tuyển tập. Trong luận văn nghiên cứu này có một Chương mang tựa đề "Vũ trụ bao la" (6), trong đó tác giả nêu bật lên tầm quan trọng của chuyến đi Hạ Châu này đối với việc mở rộng sự hiểu biết của Cao Bá Quát.

---

* *Trung tâm Nghiên cứu quốc gia Pháp*

** *NCV. Trung tâm Nghiên cứu quốc gia Pháp. GV. Đại học Paris VII*

Trong luận văn nghiên cứu đó có một sự gợi ý rất tốt mà chúng tôi muốn tiếp tục phát triển thêm dựa trên bảy bài thơ (trừ các bài thơ số 64a và số 71) đã không được sử dụng tới trong các công trình nghiên cứu kể trên, nhưng lại giúp cho chúng tôi một cách rất đáng kể trong việc tìm hiểu tư duy của vị Sứ thần (7). Những bài thơ trên đã giúp cho chúng tôi phát hiện ra mối quan hệ khăng khít giữ Cao Bá Quát với một vài thương nhân Trung Hoa trong vùng thuộc địa của Hà Lan - vẫn được người ta nhớ tới - là những người duy nhất ở trong những vùng "man rợ" này, đã chia xẻ được với ông một nền văn hóa chung và đã có đủ tầm cỡ để trao đổi với ông những ý nghĩ của họ về thế giới hải ngoại này. Chính họ đã giúp cho ông hình thành nên một nhận thức chính trị mà chắc chắn rằng trước đây ông không thể có những suy nghĩ như vậy, nếu ông không rời xa đất nước ông, nhưng trước hết, chúng tôi muốn nhắc lại đôi nét về tiểu sử và trình bày đôi điều về những Phái đoàn quan phương trong vùng biển phía Nam có sự tham gia của các vị quan chức bị biếm phải tháp tùng để chuộc tội.

Một tài năng nổi loạn chống lại "chính quyền"

Cao Bá Quát là người như thế nào? Đó không phải là một câu hỏi dễ giải đáp được, bởi lẽ về nhiều mặt của cuộc đời ông chúng tôi không nắm vững được. Những tác phẩm của ông chỉ còn sót lại từng phần của các bản sao chép sau này (8) mà xuất xứ của chúng đôi khi lại mâu thuẫn với nhau. Trong phần Phụ lục, chúng tôi xin đưa thêm vào bản dịch tiểu sử của ông, một trong số những bài viết theo thể loại này, in trong "Đại Nam Liệt truyện" (ĐNLT) hay là bản sưu tập các tiểu sử trong thời nhà Nguyễn, ở cuối phần nói về những kẻ phản nghịch mà chúng tôi có trích dẫn lại ở đây một số đoạn. Theo tài liệu hiện nay, ông sinh năm 1809 (9) trong một gia đình Nho học ở tỉnh Bắc Ninh và cùng với người anh sinh đôi là Cao Bá Đạt theo đòi Nho học. Năm 1831 (Minh Mạng năm thứ 12), "ông đỗ Á nguyên kỳ thi Hương, nhưng lại bị bộ Lễ xếp cuối bảng". Mặc dù rất cay đắng, ông vẫn nhiều lần vào Kinh đô dự thi Đình, nhưng cứ trượt hoài, bởi lẽ theo cách giải thích của Giáo sư Woodside thì "chủ yếu là do tính khí ngạo mạn và chủ nghĩa cá nhân hoài nghi đã khiến cho các quyển thi của ông rất dễ bị người ta nhận biết và bị đánh hỏng" (10). Vua Thiệu Trị không phải vì thế mà không thừa nhận văn tài của ông, nên thỉnh thoảng cũng vời ông vào triều. Cuối cùng nhà vua đã bổ nhiệm ông chức Chủ sự ở bộ Lễ (11).

Sau đó những tai họa bắt đầu đến với ông, năm 1841 khi ông được làm Giám khảo kỳ thi Đình ở Kinh đô, ông đã cùng với người cộng sự - ông Phan Nhạ, theo ĐNLT; ông Nguyễn Văn Siêu (12), theo "Quốc sử di biên" (QSDB), đã chữa một số quyển thi mà ông thấy có chất lượng cao, nhưng đã phạm phải một số lỗi, theo một vài người nói, là những lỗi phạm húy. Nhiều người trong số thí sinh này đã thi đậu, nhờ những quyển thi đã được sửa chữa; vụ việc bị vỡ lở, Cao Bá Quát và người cộng sự của ông bị xét xử và bị bỏ tù (13). Theo QSDB, ông bị đánh 80 roi (14). Người ta không biết rõ Cao Bá Quát bị bỏ tù trong bao nhiêu lâu (15), nhưng cuối cùng ông được tha về và được lệnh đi phục vụ trong thương đoàn được gửi đi Batavia vào tháng 1 năm 1844 (Thiệu Trị năm thứ 3, tháng 12) để chuộc tội. Cầm đầu Phái đoàn này là nguyên Tả Tham tri bộ Hộ Đào Trí Phú và Phó sứ là Viên Ngoại lang Nội bộ phủ Trần Tú Dĩnh (16). Kiểu "trừng phạt" mới này ban đầu đã khiến cho Cao Bá Quát cảm thấy dễ chịu sau một thời gian ông ở tù, vì vậy có nguồn tài liệu ghi rằng ông "ngồi ở mũi

thuyền vừa ngâm thơ vừa uống rượu"(17). Chắc chắn rằng điều đó cũng làm cho ông vợi đi được những nỗi bất hạnh của ông.

Phái đoàn quay trở về vào tháng 7 (18). Trong chuyến đi kéo dài hơn nửa năm này, ông đã có nhiều dịp trò chuyện với Trần Tú Dĩnh (tự là Trần Ngộ Hiên), người đã tham gia vào nhiều chuyến đi - ông này có tên trong 3 Phái đoàn trước đó vào các năm 1839, 1840 và 1842 (19) - và chắc chắn là cả với Đào Trí Phú nữa, mặc dù người ta không thấy có bài thơ nào của Cao Bá Quát đề tặng ông này một cách rõ ràng (20).

Cuốn sách ĐNLT không nói cụ thể gì về những hoạt động của Cao Bá Quát từ sau khi ông ra khỏi nhà tù - cũng như không đề cập đến chuyến đi Batavia - cho đến năm 1854 (Tự Đức năm thứ 7) ông được cử giữ chức Giáo thụ phủ Quốc Oai (nay là tỉnh Hà Tây). Bất mãn với chức vụ mới này, ông xin từ quan và ít lâu sau đó ông tham gia vào một cuộc khởi nghĩa chống Triều đình Huế, ông liên minh với một người nổi loạn tự xưng là "hậu duệ của nhà Lê", và ông đã từ trần trong cuộc khởi nghĩa này.

Những Phái đoàn chính thức trong "miền Hạ Châu"

Nhờ vào một vài công trình, người ta đã bắt đầu thấy được sự quan tâm của nhà Nguyễn đối với các vùng biển phía Nam (21). Gần đây Giáo sư Chen Ching Ho đã tiến hành nghiên cứu tổng quát về những Phái đoàn chính thức khác nhau được gửi đi Hạ Châu hay "các miền phía Nam", khoảng giữa các năm 1788 và 1846/1847, dựa vào những thông tin tư liệu có trong cuốn ĐNTL (22). Căn cứ vào những địa điểm đến của các Phái đoàn, Giáo sư đã chỉ ra được rằng trong số đó có ít nhất là 13 Phái đoàn đã được cử đến Batavia (vào các năm 1791, 1825, 1826, 1830, 1831, 1832, 1833, 1836, 1836/1837, 1839, 1840, 1842, 1844, và 1846/1847). Nếu như những chuyến đi đầu tiên vào thời điểm Nguyễn Ánh chưa lên ngôi vua chỉ nhằm vào mục đích chủ yếu là mua vũ khí, thì những chuyến đi tiếp theo vào thời Minh Mạng và thời Thiệu Trị lại chú trọng mua các sản phẩm Âu châu để dùng trong Triều đình và đồng thời là để thăm dò vùng Hạ Châu, vị thế của người Âu châu - người Anh và người Hà Lan - ở trong vùng, cũng như để rèn luyện hải quân và xác định được các hải lộ. Lúc đầu những Phái đoàn này thường do các võ quan chỉ huy và đôi khi là do các nhà thám hiểm, song dần dần trách nhiệm ấy được giao cho các quan chức dân sự.

Hơn nữa, dưới thời Minh Mạng, vào thời điểm chưa được xác định rõ ràng, khoảng năm 1830, người ta thường đưa thêm vào thành phần của Phái đoàn những viên quan bị giáng chức hoặc bị cách quan. Những người này sau khi phục vụ trong các Phái đoàn trở về thường được tái bổ dụng vào bộ máy cai trị. Trong số họ có thể nêu lên một số nhân vật có tiếng thời ấy như Lý Văn Phức (1785-1849) bị phái đi Bengale (1830) (23), Phan Thanh Giản (1796-1867) và Hà Tông Quyền (1789-1839) được phái đi Hạ Châu (1832), Phan Huy Chú (1782-1840) được phái đi Batavia, và sau đó là Cao Bá Quát.

Ít ra là dưới thời Minh Mạng, giống như những bạn đồng sự của họ khi sang Trung Quốc, các vị Sứ thần này bị bắt buộc phải viết những tờ trình gọi là Sứ trình nhật ký để báo cáo với Triều đình (24). Nếu như một vài bản Sứ trình của các Phái đoàn đi Trung Quốc đã được nghiên cứu (25), thì cho đến nay những bản Sứ trình của những Phái đoàn đi phía Nam vẫn còn chưa được biết đến, tới mức chưa thể thống kê được nữa. Những bản Sứ trình được biết đến nhiều nhất chủ

yếu lại là những bản Sứ trình của các viên quan bị cách chức. Người ta còn giữ được những bản Sứ trình viết tay của Lý Văn Phức và Phan Huy Chú (26). Còn về những cảm xúc của các chuyến đi được viết bằng thơ thì bên cạnh những bài thơ của Cao Bá Quát, phải kể đến những bài thơ của Lý Văn Phức (27), của Hà Tông Quyền và của Phan Thanh Giản (28).

Sứ thần gặp gỡ các thương nhân Nho học Trung Quốc

Sau chuyến đi gian khổ giữa trời và biển, Cao Bá Quát đến miền Hạ Châu, ông hết sức ngạc nhiên, thậm chí thán phục khi nhìn thấy những hải cảng và vẻ đồ sộ của các tòa nhà kiểu Phương Tây được xây dựng ở đó. Một bài thơ viết về vùng Hạ Châu (29), có thể là về bộ mặt của Singapour, có chứa dựng một ẩn ý về sắc cờ của nước Anh, bộc lộ một niềm hoan hỷ có dượm một sự lo âu:

"Bên sông lầu gác trập trùng,
Hoa chi dưới bóng cây tùng tốt tươi?
Xe về cổng sắt mở rồi,
Hầu xe da trắng, rặt người da đen"

Dịch thơ: Vy Chử và Hóa Dân
("Thơ chữ Nôm Cao Bá Quát". Tuyển dịch. Nxb Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 138).

(Còn nữa)

Người dịch: Nguyễn Văn Kiệm
Dịch theo nguyên bản Pháp ngữ: "L'émissaire vietnamien Cao Bá Quát (1809-1854) et sa prise de conscience dans les "Contrées méridionales", in trong "Bulletin de l'École française d'Extrême - Orient" (Tập san của Trường Viễn Đông Bác cổ), tập LXXXI, tr. 125-243, năm 1994, Paris).

CHÚ THÍCH

(1) Chúng tôi cảm ơn Denys Lombard đã giúp dỡ chúng tôi ghép vần các bản dịch của các bài thơ.

(2) Công trình nghiên cứu "cận đại" đầu tiên về Cao Bá Quát là của Trúc Khê (tên thật là Ngô Văn Triện, từ trần năm 1949), nhan đề "Cao Bá Quát. Danh nhân truyện ký", Hà Nội, Nhà in Tân Dân, 1940, 159 trang mà chúng tôi chưa thể tra cứu được (ký hiệu P.22.363, Thư viện quốc gia Hà Nội. Tham khảo thêm Ghi chép số 60 trong "Lược truyện các tác gia Việt Nam" của Trần Văn Giáp và các cộng sự, tập II. 1972, trang 155. Cũng xem những đoạn dành cho Cao Bá Quát trong các công trình nghiên cứu văn học sau: Phạm Thế Ngũ - "Việt Nam văn học sử giản ước tân biên", tập II; Việt văn - Sài Gòn, Nxb Quốc học tùng thư, tr.429; "Từ điển Văn học" (Nxb Khoa học xã hội), Hà Nội, 1983, tập I (A-M), tr.107-109.

(3) Xem: "Thơ chữ Hán Cao Bá Quát". Tuyển dịch, Hà Nội, 1970, Nxb Văn học (in lần thứ hai, 1976, không có phần chữ Hán).

(4) Xem "Cao Chu Thần thi tập", Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu, 2 tập. Tập I có bản phiên âm và bản dịch các bài thơ tuyển chọn và những bài văn ngôn trích trong bản viết tay, A.299, được in fac-similé trong tập II (từ một bản Microfilm của EFEO nguyên gốc, hiện được lưu giữ ở Viện Hán Nôm, Hà Nội. Chính ở trong phần Phụ lục không có bản dịch ở tập I, nhan đề "Cao Chu Thần ngâm tập", người ta đã tìm thấy 36 bài thơ (tập II, tr.441-461, từ số 57 đến số 92) ít nhiều có liên quan đến chuyến đi của ông từ Đà Nẵng qua Pedra Branca (Bạch Thạch cảng), Singapour, các đảo Riau (Liêu Cảng), Lingga (Long Nha) đến Batavia (Ba Thành).

(5) Ở đây chúng tôi in các chữ số đậm chín bài thơ đã in và dịch trong Tuyển tập và kèm theo những số của Nhà xuất bản Sài Gòn để bạn đọc tiện đối chiếu 2 cuốn sách: số 35/60, số 36/65, số 39/66, số 40/71, số 41/75, số 43/78, số 44/86, số 36/88 và 4 bài thơ riêng biệt: số 36/61a, số 46/64a, số 41/74b, và số 45/92a.

(6) Nguyễn Nghiệp - "Cao Bá Quát", Hà Nội, Nxb Văn hóa, trang 106-124. Tiêu đề của Chương này là trích từ một câu thơ của Cao Bá Quát (bài 62, xb ở Hà Nội).

(7) Những bài thơ mà chúng tôi trình bày ở đây tương ứng với các số: bài số 64 "Bài thơ về Hạ Châu hay Singapour", bài số 69 "Ghé cảng Riau, đáp từ người Hoa Hoàng Liên Phương, ông đã có lời vấn an tôi"; bài số 70 "Nhớ về quán Nghinh Phong của ông Hoàng, chủ nhân hãng Mỹ Tường"; bài số 71 "Cảm nghĩ sau khi đàm luận với Hoàng Liên Phương và nói chuyện về công việc hải ngoại"; bài số 81 "Suy ngẫm về đại dương, 36 vần đề tặng ông Trần Ngộ Hiên (tên thật là Trần Tú Dĩnh); bài số 89 "Thơ tặng Souw Tian Pic (Tô Thiên Tí)" và bài số 91 "Thơ đáp lại người lái buôn vải già đã vấn an tôi". Nguyên văn của những bài thơ này để ở cuối bài viết này.

(8) Chín bản sưu tập của những bản thảo được coi là của Cao Bá Quát hiện được lưu giữ tại Viện Hán Nôm, Hà Nội, (người ta thấy bản liệt kê trong Tuyển tập năm 1970, tr.48), đã là đề tài của một cuộc tranh luận và người ta đã xác định được 1353 bài thơ và 21 bài văn thực sự là của ông (nt.tr.8). Ở nước ngoài cũng đang còn có nhiều bản sưu tập về những tác phẩm của Cao Bá Quát hoặc dưới dạng những bản viết tay hoặc dưới dạng Micro-films.

(9) Xem Vũ Khiêu, Tác phẩm đã dẫn (TPĐD), tr.9-10 đã xác định lại niên đại này dựa vào một bài thơ của Cao Bá Quát đề năm Nhâm Thìn (1832), trong đó ông nói ông 24 tuổi (tức 23 tuổi theo cách tính của Phương Tây). Cuốn sách ĐNLT không nói đến năm sinh của ông. Nguyễn Nghiệp, TPĐD, tr.5 xác định năm sinh của ông sớm hơn 1 năm (1808).

(10) Alexander Barton Woodside. "Vietnam and Chinese model. A Comparative study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century" (Việt Nam và mô hình Trung Quốc. Sự nghiên cứu so sánh Triều đình Việt Nam và Triều đình Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX), Cambridge (Massachusetts) và London. Hội đồng nghiên cứu Đông Nam Á, Đại học Havard, in lại 1988, tr.225.

(11) Phan Thúc Trực (1808-1852) - "Quốc sử di biên" (QSDB) do Chen Ching Ho xuất bản ở Hồng Kông, Xin Ya Institute, 1965, tr.375.

(12) Trong thực tế cả Phan Nhạ và Nguyễn Văn Siêu đều dính líu và bị trừng phạt trong kỳ thi năm 1841. Vấn đề này đã được ghi lại khá dài trong "Đại Nam thực lục. Chính biên" (ĐNTL) đệ tam kỷ, Chương 11 (1841), tháng 8 âm lịch; bản dịch ra chữ Việt, tập 23, tr.345-347. Về Nguyễn Văn Siêu, xem chú thích số 86 dưới đây.

(13) Theo một bài thơ của Cao Bá Quát (số 31), ông bị hạ ngục ngày 21 tháng giêng, nghĩa là có thể vào ngày 2 tháng 3 năm 1842.

(14) Theo các bài thơ của Cao Bá Quát (số 23 và số 31), ông bị phạt đánh bằng roi mây và bị hạ ngục. Bài thơ số 23 đã được dịch sang chữ Pháp dưới tiêu đề: "Tiếng hát của ngọn roi" trong "Anthologie de la littérature vietnamienne", (Tuyển tập văn học Việt Nam). Hà Nội, Nxb Ngoại văn, 1973, tập II, tr.290.

(15) Khi Cao Bá Quát viết bài Tựa cho cuốn "Hoa tiên truyện" vào tháng 7 năm Quý Mão, đời Thiệu Trị (1843) là vào lúc ông quay trở về quê hương ông: làng Phú Thị, xem bài văn xuôi số 2 (tr.407) của "Tuyển tập", năm 1970, bản dịch, tr.348-349.

(16) QSDB, Thiệu Trị năm thứ 5, Ất Tỵ, tr.375; ĐNTL, Thiệu Trị năm thứ 3, tháng 12 (năm thứ 3, q.35, nt), bản dịch ra chữ Việt, tập 24, trang 447-448: có 3 tầu đi sứ: tầu Phấn Bằng đi Kelapa, gồm có 6 phái viên (Đào Trí Phú, Trần Tú Dĩnh, Lê Bá Đĩnh, Nguyễn Văn Bân, Nguyễn Công Dao, Trần Văn Quý) và hai người hiệu lực là Hà Văn Trung và Cao Bá Quát; tầu Linh Phượng đi Singapour gồm có 3 quan chức (Lê Mậu Hạnh, Lê Vạn Hạnh, Nguyễn Văn Hựu) và một người bị trừng phạt: Nguyễn Hưng; tầu Thần Dao cũng đi Singapour gồm có 5 quan chức (Nguyễn Công Nghĩa, Hà Văn Hanh, Phạm Văn Dư, Phan Đắc Ký, Tống Phúc Trí) và hai người bị trừng phạt: Cung Văn Nhị và Phan Nhạ. Có tài liệu (xem Phần mở đầu của ông Vũ Khiêu, trang 24) nói

rằng Cao Bá Quát đã sang Campuchia, nhưng chúng tôi chưa tìm thấy dấu vết gì về chuyến đi này trong các nguồn tư liệu quan phương đã nghiên cứu; tuy nhiên trong tập hợp các bài thơ của Cao Bá Quát do Ngô Bác Văn sao chép theo yêu cầu của Antony - Charles - Célestin Landes (1850-1893) và hiện đang lưu giữ ở Hội Á Châu (Société asiatique) ở Paris (Những bản chép tay. Thơ chữ Hán của các tác giả Việt Nam I, ký hiệu: Mb20) có hai bài thơ là: "Để Trấn Tây ngẫu đề" và "Nam Vang ký kiến", nếu đúng thực là của Cao Bá Quát thì cũng phù hợp với ý kiến trên.

(17) QSDB. Thiệu Trị, năm thứ 5, Ất Tỵ, tr.375.

(18) ĐNTL. Thiệu Trị, năm thứ 4, tháng 7, đệ tam kỷ, Q.40, 19a-22b,trích dẫn theo Chen Ching Ho "Nguyên Chō shoki "Kashū kōmu" ni tsuite, Về các Phái đoàn đi Hạ Châu trong thời kỳ đầu nhà Nguyễn" (chữ Nhật) trong "Sōdai Ajia kenkyū".Tạp chí của Viện Nghiên cứu Á châu (Tōkyo, Đại học Sōka, tập II, tháng 3-1990, trang 71, bản dịch ra chữ Pháp trong tập này của BEFEO, tr.113.

(19) ĐNTL. Minh Mạng năm thứ 21, tháng 4 (đệ nhị kỷ, q.212.32b-33b); Minh Mạng năm thứ 21, tháng 5 (đệ nhị kỷ, q.213, 10b-11a); Thiệu Trị năm thứ 2, tháng 11 (đệ tam kỷ, q.26,5a-6a), dẫn theo Chen Ching Ho, TPĐD, 1990, trang 70 và bản dịch ra chữ Pháp, trang 111-112. Nguyễn Nghiệp, TPĐD, tr.112, phần chú thích, không chỉ rõ xuất xứ của những thông tin của ông cho rằng đến lúc chết, Trần Tú Dĩnh, một người được coi là hiền hòa, nguyên Phủ doãn Thừa Thiên, vẫn còn bị chỉ định đi sứ như là "một cuộc lưu đày không xét xử". Trong thực tế người ta cũng phát hiện thấy những sự thất sủng trong con đường làm quan của ông, một mặt, một ghi chú trong tiểu sử của ông (ĐNTL, Chương 29, 8a, tái bản Keio, tr.7918), có nói tới trong hơn 10 năm ông phải đi sứ đầy nhọc nhằn và nguy hiểm; mặt khác, nhiều thông tin rải rác ở ĐNTL cho biết ông bị giáng chức chủ yếu là vì tham ô của cải do Lê Bá Đĩnh tố cáo (xem Chú thích số 16 ở trên). Người ta cũng được biết Trần Tú Dĩnh đã đi sứ sang Trung Quốc cùng với Lý Văn Phức (1785-1849) và các bài thơ của ông được tập hợp trong "Tiên Thành lữ thoại" (Tiên Thành: Quảng Đông) (1835) của Lý Văn Phức (các bản chép tay A.301, A.303 ở Viện Hán Nôm).

(20) Về nhân vật Đào Trí Phú rất khó xác minh; không tìm thấy tiểu sử của ông trong ĐNLT. Theo Chen Ching Ho, 1990, tr.69-70 và bản dịch ra chữ Pháp, tr.107-111-113, ông được cử đi sứ liên tục vào các năm 1830, 1839, 1840 (hai lần vào tháng 4 âm lịch và tháng 11 âm lịch, năm Minh Mạng thứ 21) và cuối cùng vào năm 1843 - 1844. Nguyễn Nghiệp, TPĐD, tr.112, đã chỉ rõ ông bị tử hình vào năm 1854, một vài tháng trước Cao Bá Quát, vì ông có can dự vào âm mưu lật đổ vua Tự Đức của Hồng Bảo. Xem ĐNTL, đệ tam kỷ, Chương IV (Tự Đức năm thứ 7, tháng giêng âm lịch), bản dịch ra chữ Việt, tập 28, tr.9. Về vụ Hồng Bảo, có một tập hồ sơ đầy đủ của Bùi Quang Tung. "Sự kế ngôi vua Thiệu Trị". Tập san Hội Nghiên cứu Đông Dương, BSEI, 42 (1967) số 1-2, tr.23-175.

(21) Tham khảo chủ yếu hai bài viết của Suzanne Karpeles: "Một số trường hợp về luật hàng hải quốc tế năm 1797". BSEI, t.XXIV, 1948, tr.125-131, và "Tư liệu chưa công bố về cuộc viếng thăm của hai quan chức Việt Nam ở Calcutta năm 1778. Phái đoàn Chapman ở Đàng Trong và những hậu quả". Dân Việt Nam (Hà Nội), số 3, tháng 8-1949, tr.45-53, bản đồ; Woodside, TPĐD, trong đó có một phần mở rộng thêm dành cho những Phái đoàn này, tr-266.

(22) Chen Ching Ho: "Về những Phái đoàn được cử đi Hạ Châu vào đầu thời Nguyễn", 1990, tr.63-86 và bản dịch tác phẩm này sang chữ Pháp của BEFEO. Theo tác giả này, nhóm từ "Hạ Châu" hình như xuất hiện trong ĐNTL, theo các thời kỳ khác nhau dùng để chỉ những địa điểm khác nhau. Trước hết, vào thời kỳ 1788-1801, nhóm từ này dùng để chỉ Malaka và Pinang, sau đó vào năm 1823, được dùng để chỉ tân cảng Singapour và từ năm 1826 đến năm 1840, dùng để chỉ chung Malaka, Pinang và Singapour, tức các Straits Settlements, tuy nhiên vẫn có những ngoại lệ.

(23) Có một vấn đề nhỏ liên quan đến thời kỳ khởi hành chuyến đi công cán của ông. Cuốn sách ĐNTL, Minh Mạng năm thứ 10, tháng 11 (12-1829), q.63, bản dịch ra chữ Việt, tập 9, tr.311 nói rằng có một Phái đoàn gồm có 2 tầu Phấn Bằng và Định Dương do Nguyễn Trọng Tĩnh và Trần Chấn chỉ huy, được cử đi vùng Tiểu Tây Dương, không thấy ghi tên Lý Văn Phức; xa hơn nữa trong ĐNTL (Minh Mạng năm thứ 11, tháng 10, q.69, bản dịch ra chữ Việt tập .10, tr.161) có ghi ngày trở về của Phái đoàn. Trong khi đó, Lý Văn Phức, trong bài Tựa cuốn Tự truyện của ông ("Tây hành kiến văn kỷ lược") và ghi thời gian khởi hành của các tầu này là ngày 18 tháng giêng âm lịch năm Canh Dần (tức là ngày 11 tháng 2 năm 1830).

(24) Được biết rằng năm 1831, Minh Mạng không hài lòng lắm về những tập Sứ trình, như ĐNTL, Chương 69, bản dịch ra chữ Việt, tập 11, tr.61-62 đã ghi như sau: "Sau khi phàn nàn về sự sơ sài của các tập Nhật ký của các Phái đoàn được gửi đi Trung Quốc có sự tham gia của Phan Huy Chú, nhà vua nói thêm rằng các tập Sứ trình chỉ ghi địa danh của hành trình và độ dài của các trạm mà không đề cập gì về tình hình dân chúng và các vụ việc ở trong các xứ. Nhà vua truyền cho bộ Lễ phải nhắc nhở các phái viên sắp tới này phải tìm hiểu hoàn cảnh của dân chúng, những hiện tượng xấu và những điềm lành một cách hết sức tỉ mỉ; còn về các địa danh và khoảng cách của các trạm, vẫn theo lời của nhà vua, đã có những tài liệu đầy đủ rồi và không cần thiết ghi chép những chi tiết vô ích".

(25) Xem chủ yếu: Trần Văn Giáp - "Tờ trình của một vị Sứ thần An Nam ở Trung Quốc vào thế kỷ XVIII", BSEI, tập XVI, số 3, quý 3-1941, tr.55-81; Durand - "Về một bản chép tay ở Thư viện Trung ương Hà Nội kể về một vị Sứ thần Việt Nam ở Trung Quốc năm 1825", BEFEO, XLVIII (1957), tập 2, tr.593-600, Hoàng Xuân Hãn - "Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng với Lê QuýĐôn và bài trình bằng văn Nôm", Sử - Địa (Sài Gòn) 6 (1967), tr.3-5, tr.142-162; 11 (7-9/1967), tr.193-215 (tiếp theo); "Lê QuýĐôn đi sứ nước Thanh", Đoàn kết, Xuân năm 1980, tr.24-29. Nguyễn Thuật: "Vãng Tân nhật ký", Chen Ching Ho, Nxb Xianggang Zhongwen daxue, 1980; đó là bản in tập viết tay trong tập sưu tầm cá nhân của ông P.Demiéville. Tác giả của tập trần thuật này (1881) là Phó sứ Phạm Thận Duật. Xem bản dịch của bản trần thuật, dựa theo bản chép tay A.1471 và A.929 của Viện Hán Nôm, trong cuốn "Phạm Thận Duật. Cuộc đời và tác phẩm" do Nguyễn Văn Huyền chủ biên, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1989, tr.285-331.

(26) E.Gaspardone: "Thư mục An Nam", BEFEO, XXXIV (1935), tr.31 và 32, đã lôi kéo sự chú ý của các nhà nghiên cứu về hai bản trần thuật này. Chúng tôi đang chuẩn bị cho bản dịch bản trần thuật của Lý Văn Phức.

(27) Những bài thơ này được tập hợp lại trong cuốn "Tây hành thi kỷ tập", hiện đang có một bản sao ở Viện Hán Nôm.

(28) Đối với Hà Tông Quyền thì đó là tập "Mộng dương thi tập" hiện nay được lưu trữ ở Viện Hán Nôm mà hai bài thơ trong đó đã được in trong bản dịch ra chữ Pháp "Anthologie de la littérature vietnamienne" (Tuyển tập văn học Việt Nam), tập II, Hà Nội, Nxb Ngoại văn, 1973, tr.256-257, phản ánh công việc của Hà Tông Quyền trong một Phái đoàn được nhắc tới vào tháng 11, Minh Mạng năm thứ 12 (12-1831/1-1832). Xem Chen Ching Ho, TPĐD, tr.67; bản dịch ra chữ Pháp, tr.107. Còn những cảm xúc của chuyến đi của Phan Thanh Giản đã được ghi lại trong Chương 10 của tập "Lương Khê thi thảo" (có hai bản in được lưu giữ ở Viện Hán Nôm, Hà Nội, A.2125 và VHv 151). Trong Lời bạt của cuốn "Mộng dương thi tập", người ta biết rằng Phan Thanh Giản và Hà Tông Quyền cùng đi trên một chuyến tầu đi Batavia.

(29) Có thể so sánh bài này với bài thơ do Hà Tông Quyền viết về những cảm xúc của ông khi đến Hạ Châu và đã được dịch trong "Anthologie de la littérature vietnamienne" (Tuyển tập văn học Việt Nam), tập II, tr.256-257.

(Còn nữa)

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU
ĐỒ GỐM NƯỚC NGOÀI PHÁT HIỆN
Ở CÁC THƯƠNG CẢNG CỔ VIỆT NAM

TRỊNH CAO TƯỞNG *

Mặc dầu là một nước có đường bờ biển dài hơn 3000 km lại nằm ở vị trí thuận lợi trên con dường thương mại Đông-Tây đã từng có những thương cảng quốc tế một thời nhộn nhịp và cũng là một nước có truyền thống gốm lâu đời, dã có lúc, từng giữ vị trí đáng kể trong thị trường gốm thế giới, vậy mà, gốm thương mại Việt Nam và gốm nước ngoài có mặt ở Việt Nam với tư cách là gốm thương mại lại chưa được quan tâm nghiên cứu.

Mãi cho tới năm 1990 việc nghiên cứu gốm thương mại Việt Nam mới bắt đầu bởi một chương trình hợp tác nghiên cứu giữa các nhà Khảo cổ học Việt Nam ở Viện Khảo cổ học với các nhà Khảo cổ học Nhật Bản do giáo sư Gakuji Hasebe dẫn đầu (1).

Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu một phần nhỏ của công việc mà đề tài dã tiến hành trong những năm vừa qua - đó là - Đồ gốm nước ngoài phát hiện trong các di chỉ Khảo cổ học tại các thương cảng cổ ở Việt Nam mà chúng tôi nghĩ rằng đó là đồ gốm với tư cách thương mại. Như vậy, những đồ gốm có mặt trong các sưu tập của các Viện bảo tàng và các sưu tập tư nhân không phải là những đối tượng chính để khảo sát.

Như chúng ta dã biết, để tìm hiểu gốm thương mại thì những di chỉ thương cảng cổ giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Những thương cảng cổ ở Việt Nam dã dược chúng tôi khảo sát bao gồm: *Phố Hiến* (Hải Hưng) *Vân Đồn* (Quảng Ninh) *Hội Thống* (Hà Tĩnh) *Mai Xá, Cửa Việt* (Quảng Trị) *Thanh Hà* (Huế) *Cù Lao Chàm - Hội An* (Quảng Nam-Đà Nẵng) *Nước Mặn* (Bình Định) *Côn Đảo* (Bà Rịa-Vũng Tàu), *Khu vực Óc Eo* (An Giang).

Dưới dây chúng tôi xin thông báo một vài nét chính về tình hình dồ gốm nước ngoài dã phát hiện ở các thương càng trên từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ XIX.

1. Đồ gốm thế kỷ IX - X

Trong khoảng thời gian này, tại các thương cảng ở miền Nam Việt Nam dã phát hiện dược các loại gốm Itxlam, gốm men ngọc của lò gốm

---

* *PTS. Viện Khảo cổ học.*

Việt Châu, gốm Định Châu, gốm Trường Sa và một số đồ gốm chưa xác định được rõ đó có phải là của các lò Trung Quốc hay không? Mảnh gốm Itxlam đầu tiên được chúng tôi phát hiện ở Cù Lao Chàm vào năm 1991- sau đó lai phát hiện được ở di chỉ Tràng Sỏi (Hội An). Trong bộ sưu tập gốm của cha An Tôn, do những người dân trong thành Trà Kiệu đào tìm được mang đến nhà thờ cho cha có 5 mảnh của một chiếc bình lớn. Gốm Itxlam giai đoạn này có dặc điểm chung là xương gốm trắng, xốp chứa nhiều thạch cao, bên ngoài phủ một lớp men màu xanh cô-ban dày. Họa tiết trang trí là các gờ nổi ở mép bình hoặc hình tròn đắp nổi trên vai bình. Cho đến nay vẫn chưa phát hiện được mảnh gốm vẽ màu nào (2).

Trong ba loại gốm Trung Quốc ở thời kỳ này, gốm men ngọc của lò gốm Việt Châu chiếm tỷ lệ cao nhất. Có thể nói, gốm men ngọc Việt Châu có mặt ở hầu khắp các di chỉ Khảo cổ học ở Hội An và khu vực thành Trà Kiệu - kinh dô của nhà nước Chăm Pa dương thời. Trong đợt khảo sát ngắn ở Côn Đảo chúng tôi đã phát hiện được một mảnh gốm đời Đường ở khu vực bến Đầm - nhưng chưa biết được lò sản xuất. Ngoài ra ở Bảo tàng Quảng Trị hiện dang lưu giữ một sưu tập các vò gốm đời Đường tiêu biểu loại vò có 4 hoặc 6 quai trên vai với màu men vàng sậm. Quan sát chất liệu xương gốm, men và kỹ thuật nung thấy chúng rất gần gũi với các sản phẩm của lò gốm Quảng Đông đương thời.

Tháng 11 năm 1995 trong cuộc khảo sát của Viện Khảo cổ học trên đảo Phú Quốc đã tìm được ở di chỉ KCH *Bãi Mun* một mảnh gốm men ngọc của lò Việt Châu và một mảnh bát men trắng ngà có niên đại tương dương, song không xác định được rõ lò sản xuất.

Những phát hiện trên đã chứng tỏ vào giai đoạn này các lò gốm Nam Trung Quốc và gốm Itxlam đã đóng vai trò chủ chốt trên thị trường gốm thương mại ở Việt Nam cũng như thị trường gốm thương mại thế giới (3).

2. Thế kỷ XI -XII

Gốm Itxlam hầu như mất hẳn dấu tích. Trên các thương cảng phía nam thời kỳ này chỉ còn thấy có mặt gốm Trung Quốc, chủ yếu là gốm trắng, bao gồm các loại hình: bát miệng loe, gờ miệng đắp vành dầy phía ngoài, các loại hộp phấn với hoa văn in nổi trên nắp hộp có nhiều khả năng dây là sản phẩm của lò *Đức Hóa*. Gốm trắng Trung Quốc tìm thấy vẫn là ở nhiều nơi trong khu vực Hội An và khu vực thành Trà Kiệu.

Năm 1988 tại di tích Gò Gòn, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An dã phát hiện một bộ sưu tập gốm 9 hộp phấn của các lò Nam Trung Quốc. Trên nắp các hộp phấn này đều có hoa văn cúc dây hoa lan đắp nổi. Bộ sưu tập này là một dẫn chứng khá thú vị về mối quan hệ ngoại thương giữa Trung Quốc với Chân Lạp (4).

3. Thế kỷ XIII-XIV

Đây là thời kỳ mà gốm Trung Quốc đã được nhập vào Việt Nam một cách khá ồ ạt. Phần lớn các cảng thị của Việt Nam đều thấy có mặt đồ gốm men ngọc của lò gốm Long Tuyền Trung Quốc. Có thể nói gốm Long Tuyền đã hoàn toàn chiếm lĩnh thị trường gốm nhập khẩu Việt Nam.

Tại cảng Vân Đồn, trong khu vực bến thuyền Cống Đông - Cống Tây, đã tìm được nhiều gốm Long Tuyền trong làn nước biển trong xanh, cũng như trong các công trình kiến trúc trên đảo như Chùa Lấm, hay ngọn tháp phía bắc đảo.

Tại di chỉ KCH Đền Huyện - nằm trong khu vực cảng Hội Thống bên bờ sông Lam, tỉnh Hà Tĩnh được Viện Khảo cổ học đào thám sát năm 1994 đã phát hiện được nhiều bát đĩa men ngọc Trung Quốc nằm cùng với gốm men ngà của các lò gốm Việt Nam thời Trần. Lui vào phía nam gốm Long Tuyền vẫn tiếp tục có mặt ở Hội An trong các di chỉ: Tràng Sỏi, Bàu Đà và ngược lên Trà Kiệu. Cũng trong di chỉ KCH Làng Bà ngoài gốm men ngọc Long Tuyền còn có gốm hoa nâu của các lò gốm Quảng Đông - Phúc Kiến Nam Trung Quốc cùng niên đại.

Từ cảng biển Thị Nại, gốm men ngọc tràn lên khu vực Thành Cha, thành Đồ Bàn (Vijaya) kinh đô của nước Chăm Pa. Dưới chân tháp Cánh Tiên ở trung tâm thành có thể dễ dàng tìm thấy gốm Long Tuyền, có niên đại thế kỷ XIV. Năm 1994 trong đợt điều tra của bảo tàng Ninh Thuận, một cảng mới của nhà nước Chăm Pa đã được phát hiện - cảng Hòn Đỏ. Theo báo cáo của những người điều tra thì trên mặt đất của cảng thị này còn vương đầy các mảnh gốm. Nhiều nhất trong số đó là gốm men ngọc có niện lại thế kỷ XIV

Đi sâu hơn về phía nam, tại tỉnh Long An, cùng với sưu tập gốm hế kỷ XII-XIII đã nói trên, còn có một lọ men ngọc có niên đại thế kỷ XIV. Ở Long An gốm Long Tuyền tìm thấy nhiều hơn ở di chỉ khảo cổ học Bàu Lương. Sau mỗi trận mưa, ở đây, người ta còn tìm được cả các hiện vật tương đối nguyên vẹn của gốm Long Tuyền. Một cảng thị còn giữ lại rất ít dấu vết của vương quốc Phù Nam và Chân Lạp là cảng Vĩnh Hưng tỉnh Minh Hải - nơi chót cùng của nước Việt Nam hôm nay, đã đào tìm được một bộ sưu tập khá phong phú gốm cả gốm men ngọc và gốm trắng Trung Quốc thế kỷ XIII đầu XIV.

Từ các cảng thị, gốm Long Tuyền len lỏi vào sâu trong đất liền, lan tỏa trên một vùng lãnh thổ rộng lớn. Có thể kể ra đây 5 di chỉ khảo cổ học tiêu biểu, có nhiều đồ gốm có gía trị đã được phát hiện:

- Di chỉ Hạ Lan, nằm trên cánh đồng thuộc khu vực các cung điện vua Trần xưa, gần đền thờ Trần Hưng Đạo ngoại thành Nam Định. Chúng tôi đã tìm thấy nhiều gốm Long Tuyền cùng với đồ gốm Việt Nam có niên đại thế kỷ XIII-XIV.

- Sưu tập gốm men ngọc ở khu vực mộ Mường - Hòa Bình hiện đang lưu giữ tại viện Khảo cổ học, có nhiều đĩa, bát có kích thước lớn.

- Sưu tập gốm men ngọc ở thành Tây Đô-kinh đô của nhà Hồ thế kỷ XIV, với nhiều bát đĩa có kích thước lớn, đẹp, đào tìm được rải rác trong khu vực nội thành.

- Sưu tập gốm men ngọc ở khu di chỉ mộ táng Đại Làng (Lâm Đồng). Sưu tập này có tới gần trăm hiện vật có niện đại thế kỷ XIV, còn nguyên vẹn của các lò Long Tuyền và Đồng An.

- Một trong những phát hiện khá thú vị là sự có mặt của các loại hình gốm Trung Quốc trên vùng đất Hải Hưng - trung tâm sản xuất gốm lớn nhất Việt Nam hiện biết.

Đầu tiên là việc phát hiện sưu tập gốm Hiệp An với gần 20 hiện vật gốm men ngọc và một chiếc đĩa hoa lam thời Nguyên. Tất cả đều được dựng trong các vại sành, chôn sâu trong lòng đất. Tháng 4 năm nay Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã khai quật di chỉ Xóm Hống - Chí Linh tỉnh Hải Hưng. Theo nhận dịnh bước đầu của những người khai quật, đây là một di chỉ cư trú nhưng có nhiều dấu vết của khu sản xuất gốm. Điều đặc biệt thú vị là đã tìm được một khối lượng không nhỏ đồ gốm men ngọc, gốm xanh trắng có niên đại từ thế kỷ XIII đến thế kỷ

XIV. Phải chăng thợ gốm Việt Nam thời bấy giờ đã tham khảo và mô phỏng sản xuất được các đồ gốm như của Trung Quốc?

4. Giai đoạn thế kỷ XV-XVI

Gốm Trung Quốc bỗng trở nên rất hiếm hoi trong các thương cảng ở Việt Nam. Điều này có thể dễ hiểu. Bởi từ năm 1371 đến năm 1567 triều Minh đã chủ trương cấm tư nhân buôn bán với nước ngoài làm cho việc xuất khẩu gốm sứ Trung Quốc bị hạn chế. Đây cũng chính là điều kiện thuận lợi cho gốm Việt Nam phát triển, không chỉ đảm bảo nhu cầu cho thị trường trong nước mà còn tham gia vào thị trường gốm thương mại thế giới.

Tuy nhiên, không phải gốm Trung Quốc đã hoàn toàn vắng bóng. Tại Hội An, ở khu mộ Đại Làng người ta vẫn tìm thấy gốm của các lò gốm Nam Trung Quốc. Đó là các loại gốm hoa lam vẽ hoa dây và một ít đồ gốm trên men. Không rõ các loại gốm này đã vào thị trường Việt Nam bằng con đường nào?

5. Thế kỷ XVII-XVIII

Như chúng ta đã biết từ năm 1567 triều Minh đã bãi bỏ chính sách bế quan tỏa cảng, mở cửa cho thuyền buôn ra nước ngoài. Mặt khác từ cuối thế kỷ thứ XVI, chủ nghĩa tư bản phương Tây ra sức tìm kiếm thuộc địa và thị trường phương Đông đã tạo nên những hoạt động thương mại nói chung và gốm sứ nói riêng khá nhộn nhịp.

Từ thế kỷ thứ XVI nước Việt Nam chia làm hai miền. Miền Bắc dưới sự thống trị của tập đoàn phong kiến họ Trịnh, miền Nam thuộc quyền của họ Nguyễn. Để phục vụ cho cuộc chiến tranh của hai miền, họ Nguyễn và họ Trịnh đều ra sức mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài. Theo giáo sĩ Alexandre de Rhodes đến Việt Nam truyền giáo vào năm 1627 cho biết: "Trong suốt dọc ven biển nước Am Nam dài chừng 350 dặm Pháp, đếm được chừng 50 cửa biển có thể chứa được 10-12 tàu lớn." (5).

Trong bối cảnh đó, gốm Trung Quốc có điều kiện để tràn vào Việt Nam. Mặt hàng chủ yếu xuất hiện trên thị trường Việt Nam vào thời kỳ này là gốm sứ hoa lam của lò Cảnh Đức Trấn và các lò Phúc Kiến - Quảng Đông.

Ở hầu khắp các cảng thị của Việt Nam đều có mặt gốm Trung Quốc như: Phố Hiến - Vân Đồn - Quán Lạn - Hội Thống - Cửa Việt - Mai Xá - Hội An - Nước Mặn... Rất có thể từ các cảng biển, gốm đã đến mọi vùng miền Việt Nam phục vụ cho người sống cũng như người chết (khu mộ táng Đại Làng (Lâm Đồng), khu mộ người Mường ở Đống Thếch (Kim Bôi....)

Cũng vào thời kỳ này có thêm gốm Nhật Bản đã tham gia vào thị trường Việt Nam. Những mảnh gốm Nhật Bản đầu tiên được các nhà Khảo cổ học Nhật Bản xác định ở cảng Thanh Hà (Huế) năm 1991. Sau đó là Hội An (Quảng Nam - Đà Nẵng) rồi đến Nước Mặn (Bình Định). Cho đến nay, danh sách các di chỉ Khảo cổ học phát hiện được gốm Nhật Bản đã ngày càng nhiều hơn. sau đây là danh sách các địa điểm đã được ghi nhận:

Khu mộ táng Mường ở Đống Thếch - Kim Bội (Hòa Bình), Chu Đậu, Vạn Yên (Hải Hưng), Mai Xá - Cửa Việt (Quảng Trị), Mỹ Xuyên Thanh Hà (Huế), Cù Lao Chàm, Hội An (Quảng Nam - Đà Nẵng), Nước Mặn, thành Vijaya Đồ Bàn (Bình Định)... Khu mộ táng Đại Làng (Lâm Đồng)... Nhưng tập trung nhiều nhất vẫn là ở các cảng thị miền Trung như: Thanh hà, Hội An, Nước Mặn {(6)} Gốm Nhật Bản có mặt ở Việt Nam chủ yếu là các loại bát, đĩa hoa lam có niên đại 1650 - 1680 có khả năng là sản phẩm của các

lò Yosida (1650) Simosi Lakaoa (1630), Fudoyama (1630-1690) Chokitidany (1655-1680)...

Mặc dầu vào thời kỳ này chính quyền Tokugaoa cấm các thuyền buôn của Nhật ra nước ngoài, nhưng gốm Nhật Bản vẫn có mặt nhiều ở Việt Nam. Có lẽ loại hàng này được mang đến Việt Nam qua hai con đường: một do các thương nhân ở Đài Loan dưới quyền lãnh đạo của Trịnh Thành Công (1661-1683) và hai là do công ty Đông Ấn Hà Lan.

Bước sang thế kỷ XVIII tình hình chính trị xã hội Việt Nam có nhiều biến động, nông dân khắp đồng bằng Bắc Bộ nổi dậy khởi nghĩa. Có lẽ tình hình đó đã phần nào buộc các lò gốm ở trung tâm Hải Hưng phải đóng cửa. Gốm Trung Quốc có cơ hội tràn khá nhiều vào miền Bắc Việt Nam qua con đường Phố Hiến. Cuộc đào thám sát của Bảo tàng Hải Hưng tại Phố Hiến 1993 đã phát hiện phần lớn gốm hoa lam của lò Cảnh Đức Trấn và các lò Nam Trung Quốc có niên đại thế kỷ XVIII là một dẫn chứng (7).

6. Thế kỷ XIX

Gốm nước ngoài hầu như hoàn toàn vắng bóng trong giai đoạn này ngoại trừ gốm Trung Quốc. Nét cơ bản của quan hệ gốm.thương mại Trung Quốc giai đoạn này là triều đình và tầng lớp trên của xã hội ưa dùng đồ sứ hoa lam của lò Cảnh Đức Trấn, một số còn được đặt hàng theo mẫu giành cho triều đình. Còn thị trường giành cho những người dân bình thường là gốm của các lò Phúc Kiến - Quảng Đông. Một con tàu chở gốm Phúc Kiến có niên đại cuối thế kỷ XIX được trục vớt ở ven bờ biển Vũng Tàu năm 1993 là bằng chứng của mối quan hệ này (8).

*

* *

Gốm nước ngoài có mặt trong các di chỉ khảo cổ học ở Việt Nam vừa được chúng tôi đề cập trên đây chắc chắn chỉ còn là một phác thảo chưa thật đầy đủ. Bởi, nó chưa có được các con số tỷ lệ, các biểu thống kê về số lượng, loại hình cũng như số lượng nhập của các cảng thị trong suốt chiều dài lịch sử gần 10 thế kỷ. Song dẫu sao chúng tôi cũng đưa ra một số nhận xét bước đầu như sau:

1. Việt Nam là một nước có vị trí quan trọng trong nền ngoại thương gốm, sứ trên thế giới.

Ngay từ thế kỷ IX -X khi con đường tơ lụa trên biển hình thành, Việt Nam đã là trạm dừng chân quan trọng của các đoàn thuyền chở gốm, sứ Đông - Tây như: Côn Đảo - Phú Quốc - Cù Lao Chàm - Hội An...

Trong thời kỳ đại hàng hải thế kỷ XVI-XVII vai trò này không những vẫn tiếp tục gìn giữ mà còn được phát triển mạnh mẽ.

2. Thị trường Việt Nam nhập gốm từ ba nước: Itxlan - Trung Quốc và Nhật Bản. Nếu như gốm Itxlam và gốm Nhật Bản chỉ đến với thị trường Việt Nam trong những thời kỳ ngắn ngủi thì, gốm Trung Quốc đã luôn luôn có mặt suốt mọi thời đại. Nó đã trở thành một trở lực lớn đối với sự phát triển của ngành gốm Việt Nam. Chỉ khi nào nó không tham gia vào thị trường gốm thương mại (1371-1567) thì gốm Việt Nam mới phát huy được sức mạnh của mình trên thị trường thế giới.

3. Quan hệ thương mại của Việt Nam với Trung Quốc qua đồ gốm trong 10 thế kỷ có một số đặc điểm đáng lưu ý: Khoảng thế kỷ IX - X các lò gốm Nam Trung Quốc độc chiếm thị trường với đại diện là gốm Việt Châu. Ở thế kỷ XIII-XIV lò Long Tuyền giành lại vị trí chủ chốt. Từ thế kỷ XVI trở về sau là gốm Cảnh Đức Trấn thay thế vị trí của Long Tuyền. Bên cạnh

đó các lò gốm ở Phúc Kiến và Quảng Đông cũng luôn luôn có mặt như một bạn hàng thân thiết.

Gốm Trung Quốc nhập vào các thương cảng ở miền Nam nhiều hơn ở miền Bắc. Bởi có lẽ là do nguyên nhân địa lý của các thương cảng phía Nam - rất gần con đường thương mại quốc tế. Hai là sự tồn tại của các trung tâm gốm phía bắc vốn có truyền thống lâu dời và sau nữa là chính sách ngoại thương của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong phần nào cởi mở hơn so với chúa Trịnh Đàng Ngoài.

Nếu như ở các cnảg thị phía Nam gốm Trung Quốc dã có mặt khá sớm, thì ngược lại ở phía Bắc lại có phần muộn hơn, song ở các thời kỳ sau diễn biến thị trường lại khá giống nhau. Tình hình dó dã dược phản ánh qua kết quả đào thám sát ở di chỉ Đền Huyện (khu vực cảng Hội Thống) Hà Tĩnh của Viện Khảo cổ học. (9).

Niên dại / thế kỷ	*Việt Nam*	*Trung Quốc*	*Tổng số*	*Tỷ lệ*
I - X	1	0	1	1,64
XI - XII	3	0	3	4,92
XII - XIII	5	2	7	11,48
XIII - XIV	15	8	23	37,70
XIV - XV	5	1	6	9,84
XV - XVI	2	0	2	3,28
XVI - XVII	1	1	2	3,28
XVII - XVIII	1	11	12	19,67
XVIII - XIX	1	4	5	8,20
Tổng số	34	27	61	100%
- Số %	55,7	43,3	100%	

4. Việc nghiên cứu gốm nước ngoài ở Việt Nam trong lịch sử sẽ góp phần không nhỏ vào việc nghiên cứu mối quan hệ buôn bán giữa các nước trong khu vực và mối quan hệ Đông - Tây. Cũng theo chân dấu vết các đồ gốm dó mà chúng ta có thể dựng lại dược các hải trình của con đường giao lưu Đông - Tây qua nhiều giai doạn.

5. Điều cuối cùng mà chúng tôi nhận thức dược từ nguồn tài liệu gốm nước ngoài có mặt trong các cảng thị cổ Việt Nam là dã góp phần quan trọng cho việc nghiên cứu sự hình thành các thương cảng Việt Nam cũng như nền ngoại thương Việt Nam vốn được ghi chép rất ít ỏi trong các nguồn thư tịch cũ.

CHÚ THÍCH

1. Trịnh Cao Tưởng. *Hợp tác Việt - Nhật nghiên cứu gốm cổ Việt Nam. Những phát hiện mới (NPHM) về Khảo cổ học* 1992-1994.

2. Trịnh Cao Tưởng. *Một bộ sưu tập gốm quý. NPHM về Khảo cổ học* - 1995.

3. Aoyagi. Y. *Gốm thương mại dã phát hiện ở hải dảo Dông Nam Á. Nghiên cứu gốm thương mại Tokyo* số 11.1991- tiếng Anh.

4. Vương Thu Hồng. *Bộ sưu tập đồ sứ men ngọc ở Bảo tàng Long* An. *NPHM về Khảo cổ học. 1993.*

5. Alexandrede Rhodes. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* Bản tiếng Việt. Thành Phố Hồ Chí Minh. 1993.

6. Trịnh Cao Tưởng. *Hội An nơi hội tụ của các dòng sông gốm. NPGM về Khảo cổ học. 1995.*

7. Tăng Bá Hoành. *Phố Hiến - qua kết quả nghiên cứu Khảo cổ học*. Hội nghị quốc tế về Phố Hiến - 1992.

8. Phạm Chí Thân. Hồ Khắc Bửu, Phạm Quang Minh và Đinh Văn Hạnh. *Phát hiện và khai quật chiếc tàu cổ đắm ở vùng biển Hòn Dê* (Vũng Tàu). *NPHM về Khảo cổ học* 1993.

9. Hà Văn Cẩn. *Sưu tập gốm Dền Huyện - Nghi Xuân Hà Tĩnh, trong dịp khảo sát 1994.* Tư liệu Viện Khảo cổ học.

THỜI KỲ TOKUGAWA
VÀ NHỮNG TIỀN ĐỀ CHO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NHẬT BẢN HIỆN ĐẠI

NGUYỄN VĂN KIM *

Thời kỳ Tokugawa là giai đoạn phát triển cuối cùng và cao nhất của chế độ phong kiến ở Nhật Bản. Giai đoạn lịch sử này còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nữa trong sự phát triển của Nhật Bản hiện đại. Với khoảng hơn hai thế kỷ, từ trong lòng xã hội phong kiến, những quan hệ và phương thức sản xuất mới theo kiểu tư bản chủ nghĩa đã được ra đời ở Nhật Bản. Mặc dù trong thời kỳ này, nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên vẫn còn đóng vai trò chủ đạo ở nước Nhật, nhưng những nhân tố mới trong đời sống kinh tế - xã hội ngày càng được định hình rõ nét. Chúng đã tích hợp, tạo nên xung lực và cuối cùng đã dẫn đến một cuộc chuyển biến xã hội lớn lao mà lịch sử gọi là cuộc Cách mạng tư sản Nhật Bản, mang nhiều nét đặc thù của một quốc gia châu Á.

Về mối quan hệ giữa những phát triển kinh tế của Nhật Bản trong thời kỳ trước và sau Cách mạng Minh Trị vốn là một chủ đề đã được tranh luận sôi nổi. Trong khi một số học giả cho rằng sự phát triển kinh tế của Nhật Bản ở thời kỳ Minh Trị là một hiện tượng đột khởi, thì một số người khác lại khẳng định rằng sự phát triển đó trên thực tế là mang tính liên tục trên cơ sở của những tiền đề kinh tế - xã hội của thời kỳ lịch sử trước đó. Không ít các nhà nghiên cứu Phương Tây khi viết về vấn đề này lại chủ trương rằng những phát triển mau lẹ mà Nhật Bản đạt được sau Cách mạng Minh Trị chẳng qua chỉ là hệ quả của sự du nhập và ảnh hưởng của văn minh và kỹ thuật Phương Tây. Ngay cả một số học giả Nhật Bản đương thời cũng ủng hộ quan điểm này mà tiêu biểu là nhà giáo dục, nhà tư tưởng nổi tiếng Fukuzawa Yukichi và các thành viên khác thuộc nhóm Meirokusha.

Và tất nhiên trên thực tế còn có rất nhiều ý kiến khác nữa. Từ quan điểm lịch sử, trong bài viết này chúng tôi chỉ tập trung phân tích một số biến chuyển căn bản trong nông thôn, nông nghiệp ở Nhật Bản vào thời kỳ Tokugawa mà thôi.

Chúng ta đều biết rằng chủ nghĩa tư bản ra đời ở Nhật Bản không phải là do chịu sự tác động của một cuộc cách mạng công nghiệp như cách mạng tư sản Anh ở châu Âu mà chủ yếu là do hệ quả của những biến chuyển trong nông nghiệp và thương nghiệp ở nước này. Theo đuổi

* *Giảng viên Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

hệ thống triết lý Khổng giáo, bằng nhiều cách khác nhau, Mạc phủ luôn luôn cố gắng duy trì trật tự xã hội ở Nhật Bản trong trạng thái ổn định, không muốn có bất kỳ một sự "hỗn loạn" nào có thể gây phương hại đến thiết chế chính trị hiện hữu và địa vị của mình. Sau khi nắm quyền thống trị Nhật Bản, trước những tác động trong nước và quốc tế, Mạc phủ đã từng bước thực thi chính sách "đóng cửa", hạn chế đến mức tối đa mọi liên hệ với bên ngoài. Do đó nhìn chung trong thời kỳ Tokugawa, kinh tế Nhật Bản là nền kinh tế hướng nội, sản xuất và tiêu thụ tại chỗ.

Xuất phát từ quan điểm coi nông nghiệp là cơ sở kinh tế căn bản của đất nước, dưới thời Tokugawa, Mạc phủ và các lãnh chúa địa phương đã có những chính sách khuyến khích nền kinh tế truyền thống này phát triển như khai hoang, xây dựng và hoàn thiện hệ thống thủy lợi, áp dụng nhiều kỹ thuật canh tác mới, v.v.. nhờ đó sản lượng lương thực đã tăng từ 19,7 triệu koku, năm 1600 lên 46,8 triệu koku, năm 1870. Như vậy là trong 270 năm, sản lượng lương thực của Nhật Bản tăng 137%. Trong suốt thời kỳ Tokugawa, sự tăng trưởng này nhìn chung cao hơn giai đoạn đầu Cách mạng Minh Trị. Nhịp độ gia tăng sản lượng lương thực đạt mức độ cao vào đầu thế kỷ XVII. Đến cuối thế kỷ XVII, cứ 10 năm sản lượng lương thực lại tăng 5%. Trong suốt thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XIX, nhờ có sự cải tiến kỹ thuật mà nông nghiệp đã tăng sản lượng lên 6%.

Nhưng bên cạnh đó, gánh nặng thuế khóa mà nông dân Nhật Bản phải nộp cho các lãnh chúa cũng ngày một nặng nề (1). Năm 1600, mức thuế thu được là 18,5 triệu koku thì đến năm 1870 là 32,2 triệu koku, tức là tăng 74 %. Cụ thể: năm 1645: 23,1 triệu kokku; năm 1700; 25,7 triệu koku; năm 1830: 30,4 triệu koku và năm 1870 là 32,2 triệu koku (2).

Thuế khóa là nguồn lực tài chính quan trọng nhất cho chi phí của các cấp chính quyền ở Nhật Bản từ trung ương đến địa phương. Cùng với thuế, nhiều Han còn có nguồn thu từ các khoản cho vay, khai thác mỏ, rừng, sông, biển. Thuế nông nghiệp và các khoản thu nhập khác đã đóng vai trò to lớn trong nguồn đầu tư ban đầu của Nhà nước Nhật Bản hiện đại. Khác với các nước Phương Tây, khi mới tiến hành cách mạng công nghiệp người ta thường dựa vào đầu tư bên ngoài để xây dựng cơ sở hạ tầng như đường sắt và các dịch vụ quan trọng khác, còn Nhật Bản với nguồn vốn trong nước là chính đã có thể tự xây dựng cho mình những cơ sở thiết yếu ban đầu. Đó chính là nhờ có chế độ thuế đã được vận hành tương đối hoàn hảo từ thời Tokugawa.

Dưới thời Tokugawa, lãnh thổ Nhật Bản được chia thành các Han lớn, nhỏ khác nhau. Gia tộc Tokugawa với tư cách là lãnh chúa lớn nhất đã "chiếm giữ những vùng đất đai rộng lớn và có sở hữu 6.480.000 koku thuế, tức là chiếm tới 25% tổng sản lượng nông nghiệp trong toàn quốc và với khoảng 30% dân số. "Vương quốc" của dòng họ này trải rộng khắp vùng đồng bằng Kanto, khu vực phụ cận Kyoto, kéo dài tới miền duyên hải phía Nam. Ngoài ra, Tokugawa còn nắm quyền cai trị trực tiếp những thành phố then chốt như Edo, Kyoto, Osaka, Nagasaki; các mỏ khoáng sản giàu có và thâu tóm nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng ở Nhật Bản lúc đó (3)". Những vùng đất còn lại, tùy theo quan hệ thân sơ mà Mạc phủ ban cấp cho các Daimyo. Đến lượt họ, các Daimyo lại ban cấp cho các chư hầu bên dưới, và từ đó lại được chia cho các quan chức thấp hơn. Chính tiềm năng kinh tế trội vượt của các Tướng quân đã giúp cho họ duy trì được vị trí ưu thế tuyệt đối ở Nhật Bản trong suốt hơn hai thế kỷ. Sau khi nhận đất "phân phong", các Daimyo không phải nộp thuế cho chính quyền Trung ương, họ được toàn quyền sử dụng nguồn lợi từ địa phương mình, nhưng họ phải đóng góp nghĩa vụ quân sự khi được yêu cầu và cũng phải gánh chịu về chi phí, nhân công, vật liệu cho việc xây dựng các công trình công cộng như: thành quách, cầu, đường giao thông, v.v.. Trong phạm vi lãnh thổ của mình, mỗi lãnh chúa phải chịu trách nhiệm về quản lý hành chính và tự chủ kinh tế. Để có thể tồn tại, cạnh tranh được

với các Công quốc khác và đủ sức đóng góp nghĩa vụ đối với chính quyền trung ương, các lãnh chúa đều phải chủ động đề ra chính sách kinh tế - xã hội thích hợp với thực tế của địa phương mình và thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển. Cuối thời kỳ Tokugawa, đứng trước những khó khăn về tài chính, trong khi Mạc phủ không đủ sức quản lý và thực hiện tốt các kế hoạch lớn mang tính chất quốc gia nữa thì nhiều Han đã thành công trong các kế hoạch nhỏ của mình.

Từ giữa thế kỷ XIX, khuynh hướng các Han tham gia trực tiếp vào đời sống kinh tế của đất nước ngày càng phổ biến. Ở nhiều Han, "Hội đồng thương mại" đã được thành lập để điều phối các hoạt động sản xuất, buôn bán, đưa hàng đến tận tay người tiêu dùng. Sau Cách mạng Minh Trị, trên cơ sở của các Hội đồng đó, nhiều Công ty tư nhân đã được thành lập và hoạt động rất hữu hiệu. Có thể nói những kinh nghiệm và những tri thức của các lãnh chúa trong việc quản lý hành chính, điều hành kinh tế với tư cách là một đơn vị độc lập là một trong những di sản quý báu của thời kỳ Tokugawa để lại cho các thế hệ sau. Một số học giả cho rằng sự tự chủ về tài chính của các Han "là khâu then chốt cho sự thành công của Nhật Bản trong việc nhanh chóng hiện đại hóa khi phải đối đầu với thế giới Phương Tây vào thế kỷ XIX" (4).

Từ sau năm 1850, yêu cầu về sự cần thiết phải thay đổi thể chế chính trị đã đặt ra. Những ngọn lửa của một trào lưu cải cách đã âm ỉ và rồi cuối cùng bùng lên thành một phong trào cách mạng đã được khởi phát từ các Han "cứng đầu, cứng cổ" vùng Tây - Nam Nhật Bản. Sau khi cách mạng thành công, nhờ có tiềm lực và chính sách kinh tế độc đáo của các địa phương mà Nhật Bản đã có thể "cất cánh" đi lên.

Vào cuối thời kỳ Tokugawa, Nhật Bản luôn luôn ở trong tình trạng mất ổn định. Năm 1854, trước yêu cầu của Mỹ, Mạc phủ buộc phải từ bỏ chính sách "đóng cửa" mà họ từng theo đuổi trong suốt 215 năm. Quyết định của Nhật Bản "mở cửa" với thế giới đã tạo thuận lợi để một số ngành công nghiệp ở trong nước phát triển, đẩy mạnh xuất khẩu với khối lượng lớn những mặt hàng "đặc sản" của Nhật như: trà, tơ lụa.... và du nhập khoa học, kỹ thuật tiên tiến từ bên ngoài vào. Nhưng mặt khác, sau khi "mở cửa" đất nước, Nhật Bản đã phải đương đầu với những thách thức lớn cả về kinh tế lẫn chính trị: Quyền lợi của quốc gia bị xâm phạm thông qua hàng loạt các Hiệp ước bất bình đẳng mà Nhật phải ký kết với các nước đế quốc. Lạm phát kinh tế ở mức độ cao chưa từng thấy; khuynh hướng tách biệt, chống đối của các Han với chính quyền trung ương và chế độ chính trị hiện thời phát triển. Nhưng cũng trong thời kỳ lịch sử ấy, nền kinh tế của Nhật Bản đang chuẩn bị cho một bước chuyển căn bản. "Nền kinh tế lúa gạo" ngày càng mất đi vai trò độc tôn và không còn có vẻ "thuần nông" như ở nửa đầu thế kỷ XVII nữa. Đến thế kỷ XVIII, từ một vài trung tâm sản xuất thủ công trước đây như Kyoto, Sakai..., Nhật Bản đã có thêm nhiều vùng sản xuất và buôn bán lớn. Sự phát triển của nông nghiệp mang tính chất thương mại đã tạo ra một chu trình mới cho sự tăng trưởng nông nghiệp và phục vụ cho sản xuất kinh tế hàng hoá. Chuyển biến đó đã tạo ra một khối lượng sản phẩm phong phú, đồng thời nó còn kích thích nhu cầu tiêu dùng và mở rộng thị trường. Tất cả những yếu tố trên đây đã tạo ra năng lực tập trung cho quá trình tích tụ tư bản. Các thành tố kinh tế mang đặc trưng tư bản chủ nghĩa đã từng bước phá vỡ và cuối cùng làm tan rã trật tự kinh tế vốn có. Bước phát triển đó được coi là một trong những "lực lượng vật chất" cốt yếu quyết định sự thành công của Cách mạng Minh Trị. Sự thâm nhập của kinh tế tiền tệ và xu hướng thương mại hóa kinh tế đã làm lung lay tận gốc cơ sở kinh tế của tầng lớp quý tộc phong kiến. Quy mô và khối lượng sản phẩm của các công trường thủ công, các công xưởng sản xuất, quá trình tập trung tư bản vào trong tay một số ít người, sức mạnh của nền kinh tế tiền tệ... là "bệ đỡ" cho sự thành công của những biến chuyển về chính trị ở Nhật Bản vào năm 1868.

Từ đầu thế kỷ XIX, nền kinh tế nông nghiệp ở Nhật Bản ngày càng có khuynh hướng thương

mại hóa. Ruộng đất tư hữu xuất hiện ngày một nhiều. Hiện tượng mua bán ruộng đất, xâm phạm đất công, ao, hồ, rừng của làng xã không phải là chuyện hiếm thấy ở nông thôn nữa. Thu nhập từ nông nghiệp của nông dân, võ sĩ, lãnh chúa cho đến chính quyền trung ương không còn đủ để đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng ngày càng lớn. Có thể nói hàng loạt các biện pháp kinh tế mà Mạc phủ ban hành từ nửa cuối thế kỷ XVIII về thực chất là để duy trì khả năng tài chính và quyền lợi ích kỷ của mình. Để có thêm nguồn thu, bên cạnh các sản phẩm nông nghiệp, hầm mỏ, thương cảng... Mạc phủ đã phải thiết lập cơ sở tài chính và thương mại ở Osaka, trung tâm kinh tế - thương mại của Nhật Bản lúc đó, và thành lập các "Hiệp hội thương mại" để điều hành hoạt động kinh doanh. Trong thời kỳ khủng hoảng và lạm phát, chính quyền Tokugawa đã áp dụng nhiều biện pháp để khống chế giá gạo, đồng, gỗ, dầu, muối, phân bón... và nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác. Mạc phủ còn kiểm soát hoạt động trên những đường giao thông quan trọng; quy định tỷ lệ nhập cả ở các thương cảng; khuyến khích sản xuất một số mặt hàng thủ công như sơn mài, giấy, lụa; cho phép phát triển công nghiệp chế biến rượu, đánh cá, đóng tàu; tăng cường điều hành và khống chế việc khai thác mỏ và rừng. Trên thực tế, một số chính sách mà chính quyền Tokugawa thi hành lúc đó đã tỏ ra lỗi thời, bất cập; thậm chí còn bóp nghẹt sản xuất, kinh doanh. Nhưng sự can thiệp của chính quyền trung ương vào đời sống kinh tế cũng đem lại những hệ quả tích cực. Những phát triển kinh tế của Nhật Bản trong thời Tokugawa đã tạo tiền đề cho đất nước này có thể "tiến kịp và vượt Phương Tây". Sau khi cách mạng thành công, Chính phủ Minh Trị vẫn tiếp tục chủ động điều hành nền kinh tế của Nhật Bản ở tầm vĩ mô, điều tiết sự phát triển của các ngành kinh tế thông qua các chính sách về thuế, lãi suất Ngân hàng v.v...Và truyền thống đó vẫn được tiếp nối đến tận ngày nay.

Dưới thời Tokugawa, cùng với việc mở rộng sản xuất, mạng lưới buôn bán, trao đổi cũng được thiết lập tương đối hoàn hảo. Vượt lên những sự chia cắt bởi điều kiện tự nhiên và đơn vị quản lý hành chính, Nhật Bản đã có một thị trường trong nước thống nhất. Những đường giao thông thủy, bộ thực sự là những huyết mạch kinh tế của đất nước (5). Hàng hóa từ các vùng sản xuất đổ dồn về những trung tâm thương mại và đô thị lớn, rồi từ đó lại được vận chuyển đến các địa phương. Do việc thực hiện chính sách "đóng cửa" nên những liên hệ của Nhật Bản với bên ngoài bị hạn chế đến mức tối đa. Chính sách đó tự nó đã gây nên một tình trạng ức chế nhất định, kích thích sản xuất và giao thương ở trong nước. Hơn thế nữa, ngoài nguyên nhân là do mức sống cao lên và do nhu cầu "xa xỉ" của nhiều bộ phận dân cư thì còn có một nguyên nhân cơ bản khác nữa, đó là thị trường Nhật Bản đã quen với các sản phẩm hảo hạng ngoại nhập từ Đông Nam Á, Trung Quốc, châu Âu... của một thời "mở cửa" trước đó. Sự ra đời của các khu vực chế biến đặc sản ở Nhật Bản cũng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước. Trong thời kỳ Tokugawa, nhiều Han đã khuyến khích việc sản xuất các đặc sản địa phương để tăng nguồn thu cho mình. Vùng Kyushiu chuyên sản xuất đường, đồ gốm, nến, đá lửa, chiếu. Vùng Shikoku sản xuất giấy trắng, thuốc nhuộm, bạc và đồ sắt. Vùng Kansai lại nổi tiếng với các sản phẩm thuộc da, dầu, phân bón, vật liệu xây dựng; còn Toyama thì lừng danh về thuốc chữa bệnh. Các khu chế biến đặc sản này cho chúng ta thấy quy mô và mức độ đầu tư của các nhà sản xuất ở Nhật Bản lúc đó. Trong quá trình sản xuất, chế biến họ còn không ngừng cải tiến kỹ thuật để nâng cao chất lượng hàng hóa nhằm tăng lợi nhuận và sức cạnh tranh trên thương trường. Nguồn lợi thu được từ việc gia công và sản xuất hàng hoá nói trên đã thu hút nhiều lực lượng lao động ở nông thôn tham gia và đem lại cho nông dân nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp. Phần lớn các hộ nông dân Nhật Bản ở thời kỳ này đều làm thêm "nghề phụ" hoặc buôn bán nhỏ. Ở một số vùng, tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp cao hơn cả thu nhập từ nông

nghiệp từ 2 lần đến 7 lần. Điều đó đã thôi thúc nông dân bỏ đất chuyển sang kinh doanh, làm hàng thủ công hay vào làm thuê trong các công xưởng ở thành thị để có thu nhập cao hơn. Nhiều ngành sản xuất mới ra đời và cạnh tranh với nhau khiến cho giá thuê nhân công không ngừng tăng lên. Từ đầu thế kỷ XIX, ở Nhật Bản lao động làm thuê đã từng bước thay thế cho truyền thống lao động phục vụ. Phần lớn các hợp đồng, các thỏa thuận thuê nhân công được tính theo từng năm, thậm chí từng tháng, từng ngày. Trước Cách mạng Minh Trị, ở Nhật Bản đã thực sự hình thành một thị trường nhân công rộng lớn, chuẩn bị một nguồn lao động có kỷ luật và tương đối có kỹ thuật cho các ngành công nghiệp hiện đại. "Những kết quả về số lượng tăng trưởng trong trao đổi thương mại, quy trình tạo ra các sản phẩm nông nghiệp, các sản phẩm thủ công và nhiều ngành công nghiệp khác (sắt, các mặt hàng kim loại, muối, bông, tơ lụa v.v...) và gạo đã góp phần đưa đến sự tăng trưởng kinh tế trong thời Tokugawa và tăng mức sống của nhân dân... Mặc dù các nhà sử học vẫn cho rằng "nhiều nông dân vẫn ở trong tình trạng bấp bênh giữa sống và chết" thì sự phát triển của thương mại ở Nhật Bản vẫn là điều quan trọng nhất trong thời kỳ này" (6).

CHÚ THÍCH

1) Chế độ thuế dưới thời Tokugawa khá phức tạp. Mỗi giai đoạn lại áp dụng một chế độ thuế khác nhau. Từng Công quốc cũng có chính sách thuế riêng của mình, thậm chí mức thuế ở từng vùng cũng khác biệt. Nhìn chung, nông dân Nhật Bản phải trả ba loại thuế: Denso (Thuế đất) là loại thuế quan trọng nhất, chiếm khoảng 50% thu nhập. Thường có hai mức thu, thu theo định mức và thu theo thu nhập thực tế. Komononara (Thuế phụ thu) đánh vào các khoản khai thác rừng, đất hoang, sông, hồ, đánh cá, v.v.. và Koyaku (Thuế công ích). Ngoài ra, nông dân còn phải đóng góp nhiều khoản chi phí khác nữa bằng hiện vật hoặc bằng tiền khi được yêu cầu. Dưới thời Tokugawa, thuế nông nghiệp chiếm trên 80% tổng số thuế thu nhập, trong khi thương nhân chỉ phải đóng khoảng 4% - 5%.

2) Kazushi Ohkawa - Yujiro Hayami: "Economic Growth - The Japanese Experience since the Meiji Era". The Japan Economic Research Center, Tokyo, 1973, p177.

3) Nguyễn Văn Kim - "Mấy suy nghĩ về thời kỳ Tokugawa trong lịch sử Nhật Bản". Nghiên cứu lịch sử, số 6 (277) XI - XII/1994, tr 5.

4) Shichihei Yamamoto: "Văn hóa và kinh tế Nhật Bản". Tập bài giảng trình bày tại Canada và Mỹ, tháng 9-10/1986, tr 19. Trong công trình này, GS. Yamamoto cũng dẫn lại ý kiến của GS. Kim Il Gon cho rằng: sự thiếu vắng một hệ thống tự chủ của các Han như ở Nhật Bản chính là lý do khiến cho Trung Quốc và Triều Tiên bị tụt hậu trong quá trình hiện đại hoá. Các quan lại địa phương ở Triều Tiên đều do chính quyền Trung ương bổ nhiệm. Họ thường bị thuyên chuyển và ít có hiểu biết về địa bàn mà họ quản lý. Hậu quả đưa đến là các ngành kinh tế ở địa phương không phát triển được. Từ vấn đề này, chúng ta có thể liên tưởng đến chế độ sử dụng quan lại ở Việt Nam trong lịch sử.

5) Các đường giao thông chính trong thời Tokugawa đều được đặt dưới sự kiểm soát của "Bộ quản lý đường" (Dochu bugyo) bao gồm: Tokaido, Nakasendo, Oshu - dochu, Koshu - dochu (hay Kaido) và Nikko - dochu. Tất cả các con đường này đều khởi đầu từ Nihon bashi (Cầu Nhật Bản) ở Edo rồi dẫn đến các vùng khác nhau. Trên mỗi con đường đều có các trạm nghỉ chân, trong đó quan trọng nhất là Tokaido nối liền Edo với Kyoto và Osaka là 3 trung tâm kinh tế - chính trị của Nhật Bản lúc đó.

6) Susan B.Hanley and Kozo Yamamura: "Economic and Demographic Change in Preindustrial Japan 1600 - 1868" Princeton University Press, p78.

BỨC THƯ CỦA HUỲNH THÚC KHÁNG GỬI UỶ BAN ĐIỀU TRA CỦA QUỐC HỘI PHÁP

PHẠM QUANG TRUNG *

Trong số 1-1996 của tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, chúng tôi đã có dịp giới thiệu "*Bức thư của Nguyễn An Ninh gửi Uỷ ban Điều tra*". Cùng được xếp trong số những tài liệu ở Phông Commission Guernut tại Trung tâm Lưu trữ các nước Pháp hải ngoại (Aix-en-Provence) còn có một hồ sơ liên quan đến bức thư của nhà Chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng viết tại Huế ngày 9 tháng 11 năm 1937 (1); như vậy bức thư này đã được viết sau bức thư của Nguyễn An Ninh 14 ngày. Theo phiếu chuyển tài liệu ghi tại trang đầu của hồ sơ, bức thư của Huỳnh Thúc Kháng được gửi đến UBĐT của Quốc hội Pháp cùng một chuyến với bức thư của Nguyễn An Ninh. Cần lưu ý rằng nếu như bức thư của Nguyễn An Ninh có lẽ được gửi thẳng từ nhà tù Trà Vinh đến UBĐT với nguyên vẹn cả phong bì gốc thì bức thư của Huỳnh Thúc Kháng trước tiên lại được dịch và chuyển tới tay Khâm sứ Trung Kỳ. Trong bản báo cáo ngắn đề ngày 21 tháng 11 năm 1937 được gửi kèm theo bức thư này, viên Khâm sứ đã nhấn mạnh : "*Những yêu sách là không thể nào chấp nhận được*".

Thái độ trên của viên quan cai trị Pháp không có gì lạ, bởi vì bức thư của cụ Huỳnh đã vạch trần và tố cáo mạnh mẽ chính sách cai trị phản động, hà khắc của chế độ thực dân, phong kiến, nguyên nhân gây ra tình cảnh sống vô cùng khổ cực, lầm than của nhân dân ta lúc đó. Bức thư cũng đã nêu lên những nguyện vọng chính đáng của nhân dân ta. Tuy nhiên, như một nhận xét mới đây : "*tiếng nói ấy còn yếu ớt trước thực trạng của đất nước, tình cảnh của nhân dân và bất cập với thực tiễn đang phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản được thành lập vào mùa xuân năm 1930*" (2).

Nhận thấy đây là một tư liệu lần đầu tiên được phát hiện, có giá trị, có thể giúp ích cho việc nghiên cứu sâu thêm về một giai đoạn lịch sử của dân tộc ta cũng như về thân thế và sự nghiệp của nhà Chí sĩ yêu nước Huỳnh Thúc Kháng, nhân kỷ niệm 120 năm ngày sinh của Cụ, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu toàn văn bức thư này.

* *
*

* *PTS. Viện Sử học*

Huế ngày 9 tháng 11 năm 1937.

Thưa các Ngài thành viên của Uỷ ban Điều tra tại các lãnh thổ hải ngoại,

Ngày 5.11.1937 bằng văn thư số N.918-c, Ngài Công sứ Thừa Thiên cho tôi biết rằng Quốc hội Pháp đã thành lập một Uỷ ban Điều tra tại các xứ Pháp hải ngoại, và rằng Bộ trưởng bộ Thuộc địa, Ngài MOUTET đã đề nghị tôi trình bày những ý kiến về những yêu cầu của nhân dân Trung Kỳ nhằm đóng góp một phần tài liệu cho Uỷ ban Điều tra này.

Tôi là người thuộc tầng lớp sĩ phu cũ, ngày xưa bị Chính phủ xứ này coi như kẻ có những tư tưởng cách mạng, tôi nhận được sự tín nhiệm của đồng bào tôi, bầu tôi vào Viện Dân biểu Trung Kỳ, nơi mà tôi chỉ có thể làm việc trong hai năm, nay tôi lãnh đạo tờ báo tiếng Việt đầu tiên xuất bản ở Thủ đô của Trung Kỳ. Từ 10 năm lại đây, với lòng rất thẳng thắn, tôi luôn luôn lấy làm tiếc trước tình trạng lạc hậu của nước tôi so với các nước lân bang, những trở ngại rõ ràng liên tiếp biểu lộ trong lĩnh vực hợp tác Pháp-Việt.

Chính là hôm nay với lòng thẳng thắn ấy mà tôi hân hạnh trình bày với Uỷ ban của các Ngài ý kiến riêng về tình trạng đất nước tôi, hi vọng rằng những ý kiến của một lão già không còn có niềm tự hào nào khác ngoài kinh nghiệm của cuộc đời và tấm lòng thành thực tự con tim sẽ không phải không có ích, góp cho tài liệu của Uỷ ban của các Ngài.

Tôi xin nói về những gì đã diễn ra ở xứ tôi kể từ khi Chính phủ Bình dân lên cầm quyền. Khi tin Ngài Moutet đã gửi một Phái đoàn Điều tra đến Đông Dương đến với chúng tôi, tất cả mọi thành phần, mọi giai cấp của nhân dân, xã hội chúng tôi, nhất là công nhân, nông dân và hạng trí thức trẻ, gồm cả những thành phần cho đến nay có xu hướng về hoạt động cách mạng; tất cả đều có một tình cảm bất thường và biểu hiện một cách nhiệt thành lòng tin của họ vào Chính phủ Bình dân, bày tỏ tất cả niềm hân hoan của họ vào việc đón tiếp những sứ giả mà họ chờ đợi như là những người đến cứu nhân dân.

Dù Uỷ ban Điều tra chưa bao giờ đặt chân đến lãnh thổ của chúng tôi và hiện nay đang làm việc tại Paris, song các tài liệu liên quan đến Đông Dương do tất cả mọi giới ở nước tôi đã gửi đi từ hơn một năm nay đến chính quốc đã bị xếp vào nhiều ngăn tủ của lưu trữ bộ Thuộc địa, không tính đến những đơn mà cá nhân Ngài Bộ trưởng Godart đã nhận được. Rõ ràng là việc tiếp xúc của Ngài Godart với nhân dân chúng tôi đã gặp phải rất nhiều trở ngại và cuộc viếng thăm của ông ta là một nguyên nhân gây lo lắng cho nhiều người. Người ta có thể nói rằng Chính phủ ở chính quốc đã có đầy đủ mọi thông tin về tình trạng của nước tôi. Nhưng có điều gì đó làm cho tôi ngạc nhiên, ngay cả đối với những người có kinh nghiệm như tôi luôn luôn có thái độ điềm tĩnh hơn so với những thanh niên hăng hái, đó là Chính phủ Mặt trận Bình dân, trong có gồm cả Ngài Bộ trưởng Moutet, vẫn nhìn chúng tôi với một thái độ giống như các Chính phủ trước đây, và dường như vẫn cho rằng những khát vọng của nhân dân tôi là một lĩnh vực khác thường và khó hiểu. Thực ra, người An Nam không phải khó hiểu như người ta phàn nàn và tưởng tượng đến như vậy. Chúng tôi là một dân tộc có một quá khứ lâu dời, và rằng hoàn cảnh lịch sử đã dẫn chúng tôi đến dưới sự bảo hộ của nước Pháp để được học nước Pháp những phương pháp khoa học và những nguyên tắc dân chủ của Phương Tây. Chúng tôi không còn như hai, ba chục năm trước đây nữa, không chỉ dưới góc độ vật chất mà cả về cuộc sống trí thức. Khó khăn ngày càng nhiều, điều kiện sinh nhai một khó thêm, thế mà

nhân dân chúng tôi vẫn bắt buộc phải sống mãi trong khuôn khổ hẹp hòi, điều đó khiến cho họ phải mong một cái gì đó thay đổi. Tôi nghĩ rằng chẳng có gì là huyền bí, chẳng có gì là khó hiểu, đương nhiên là nếu đi vào từng chi tiết của những nguyện vọng này thì không phải mọi nguyện vọng luôn luôn thống nhất. Theo như những nguyện vọng được nêu ra cho đến nay trong báo chí tiếng Pháp và tiếng Việt, hoặc như gửi trực tiếp đến Bộ Thuộc địa và một vài nhân vật của Chính phủ, có lẽ tôi có thể tóm tắt những nguyện vọng của các giai cấp khác nhau của nhân dân chúng tôi là :

1)Thay thế chế độ thuộc địa bằng chế độ tự trị;

2) Áp dụng luật lao động như đã áp dụng ở nước Pháp;

3) Thừa nhận quyền Nghiệp đoàn;

4) Ân xá toàn bộ hay một phần các tù chính trị, thể chế hóa chế độ chính trị trong các nhà tù; loại bỏ chế độ giám sát hành chính;

5) Nới rộng quyền hạn của các Hội đồng dân cử;

6) Phổ thông đầu phiếu;

7) Thực hiện nguyên vẹn hiệp ước 1884;

8)Thiết lập một Chính phủ có trách nhiệm;

(Các điều 7 và 8 liên quan một cách đặc biệt đối với Trung Kỳ)

9) Cho báo chí hưởng quyền theo Luật 1881;

10) Chế độ cai trị trực tiếp cho cả ba xứ thống nhất;

11) Giảm thuế khoá;

12)Thừa nhận các quyền tự do sơ đẳng trên cơ sở nhân quyền và quyền công dân, vân vân...

Tôi biết rằng Chính phủ không thể thoả mãn ngay lập tức cho mọi yêu cầu mà những yêu cầu ấy không phải đều có thể thực hiện được, và tôi cũng nhận rằng một số trong các yêu cầu này (ân xá tù chính trị, Luật lao động) đã được thực hiện một phần. Tuy nhiên tôi có ý định liệt kê toàn bộ những nguyện vọng này để chứng minh rằng những nhu cầu và mong muốn của người Việt Nam chẳng có gì khác những nhu cầu và mong muốn của các dân tộc trên thế giới. Về phần tôi, tôi cho rằng sẽ là thừa nếu tôi trình bày một lần nữa những yêu cầu này, những yêu cầu chẳng có gì lạ đối với Bộ Thuộc địa và Chính phủ ở chính quốc, những yêu cầu mà các nhà cầm quyền Pháp ở xứ này còn biết rõ hơn. Tôi chỉ đề cập ở đây một cách hoàn toàn khách quan những lỗi lầm và những trở ngại vốn có trong chính sách bản xứ của Chính phủ Pháp mà tôi đã có thể nhận thấy nhờ cái kinh nghiệm lâu năm của tôi về những điều ở nước tôi. Nhưng trước khi làm điều đó, tôi phải mở ngoặc để không có vẻ như chỉ thích thú phê phán một cách có hệ thống và xin Quý Uỷ ban đừng cho rằng tôi đã cố tình im lặng trước mọi ân huệ mà chúng tôi đã nhận được của nước Pháp trong lãnh vực vật chất cũng như trong lãnh vực tinh thần, sẽ là phi lý nếu phủ nhận những ân huệ ấy, nhưng có lẽ cũng sẽ là thừa nếu nhấn mạnh với Uỷ ban về những ân huệ này. Vì vậy chính với lòng thanh thản và không sợ phải trả giá cho sự thiên vị mà tôi trình bày hôm nay về những lỗi lầm và trở ngại như tôi đã nói ở trên.

1) *Làm lợi cho một nhóm nhỏ để dễ dàng đè nén nhân dân*

Tôi không muốn kể làm ví dụ về cái nguyên tắc cai trị mà ở đó hầu như toàn bộ nhân dân không có quyền bầu cử; vả lại để đại diện cho nhân dân người ta chỉ cho có một Viện bầu ra

với sự tham gia bỏ phiếu rất hạn chế; nhưng Viện cũng chẳng có quyền biểu quyết về một vấn đề gì, và chưa kể lại vắng mặt những đại diện xứng đáng của công nhân, những người thay mặt cho hàng trăm ngàn. Nhưng bằng chứng gây ấn tượng nhất là không ít trường hợp nhà cầm quyền phàn nàn về thái độ của những người bị cai trị đối với quan lại các hạt, những kẻ ngược đãi, ăn hiếp, cướp bóc, bóp nặn và tra tấn họ. Không hiếm thấy những quan lại có thái độ vòi tiền và lạm dụng làm sai đối với hàng trăm làng lại được hưởng trước một ngoại lệ thay vì phải bị xử phạt theo luật pháp; còn những người khiếu nại là họ bị ngược đãi lại bị kết án chỉ vì họ đã không chịu nổi dưới ách tàn bạo của những viên quan cai trị họ.

2) *Cấm các tổ chức bí mật và đồng thời ngăn cản nhân dân tự lập ra tổ chức hợp pháp.*

Lẽ đương nhiên là Chính phủ cấm và sử dụng các biện pháp trấn áp chống lại các hội kín có xu hướng cách mạng; nhưng khó có thể hiểu được là Chính phủ lại xử lý ngay cả những thành phần ôn hoà, những người chỉ yêu cầu cải cách bằng con đường hợp pháp và những người biểu thị tình cảm của họ bằng những phương pháp hoà bình. Nhiều người bị ức hiếp, bị bắt giam và thậm chí bị kết án nữa vì đã tham gia cuộc đón tiếp Ngài Godart. Thậm chí người ta thấy một số người đã bị đánh đập, bởi vì những người ấy xin tụ họp những người bà con tại nhà họ nhân dịp một buổi giỗ, hay vì đã tập hợp một số trẻ em để dạy chữ cho chúng, bởi vì họ đã dám làm cái điều mà không xin phép trước.

3) *Áp dụng luật pháp cũ lỗi thời cho những sự việc hiện tại*

Dù rằng một Luật mới đã được công bố, người ta vẫn cố tình dùng bộ Luật Gia Long cũ mà theo đó người ta dường như tìm cách để áp dụng nhiều hơn đối với một số tội phạm chính trị. Chính quyền và công pháp do không phân lập, nên người xét xử đồng thời lại là quan cai trị, họ có quyền tự do hiểu và áp dụng những văn bản luật để đạt lấy theo ý muốn của họ; họ chứng minh tội trạng theo sự xét xử của họ một cách tuỳ ý. Những hành vi vô hại và những nhóm vô hại có thể bị họ coi như những hành vi bạo loạn và các hội bất hợp pháp. Tất cả những sự lạm dụng đều được phép nhằm để buộc tội báo chí; báo chí được xét xử không phải theo luật pháp, vì những đạo luật về báo chí người ta chưa bao giờ nhìn thấy.

4) *Chỉ quan tâm đến các công trình xa hoa và bỏ qua các công trình cần thiết*

Trong những thành phố lớn, nhìn thấy các toà nhà cao, đẹp đẽ, những công viên tuyệt vời, những sân vận động lớn, những bãi tắm và những nơi nghỉ trên núi tốn kém hàng nghìn đồng, những khoản tiền khổng lồ được dùng cho các bữa tiệc tùng, đón rước; trong khi ở nông thôn, trẻ em thiếu trường, cũng như người bệnh thiếu chỗ ở trong bệnh viện, bởi vì tiền cấp cho giáo dục và cứu trợ y tế là không đáng kể.

5) *Ngăn cản các phương tiện sống của nhân dân*

Những việc chứng tỏ cho loại tư tưởng này có rất nhiều. Tôi chỉ đề cập ở đây những phiền nhiễu đặt cho những nhà trồng thuốc hút. Đại đa số cư dân ở nông thôn sống nhờ vào canh tác, trồng trọt. Họ phải chịu thuế đất canh tác chưa đủ , mà còn phải chịu phạt một loại thuế khác khi vận chuyển thuốc hút từ chỗ này đến chỗ khác; người trồng còn phải khai báo diện tích của họ, số cây trồng, số lượng thuốc lá thu hoạch, số thuốc họ giữ lại tiêu thụ trong nhà và số dành để bán. Do lỗi điền không đúng hạn rất nhiều các thủ tục này, những thủ tục đồng thời cũng tốn

thời giờ và tiền bạc (bởi vì ở xứ chúng tôi hối lộ luôn cao hơn quy định chính thức), người bị tội kinh ngạc vì bị xử phạt nặng đến nỗi người ta đã phải nhổ cây đã trồng để tránh phiền nhiễu và bỏ nghề này, tuy rằng đó là phương tiện sống duy nhất của họ. Sẽ là rất dài nếu tôi còn kể về những sự phiền nhiễu và những khoản phụ thu lạm bổ quá nặng nề mà người nông dân nghèo khó không có đất phải gánh chịu, tất cả nguồn thu nhập của họ không ngoài vài bó củi thu nhặt trong rừng, và chút hàng nhỏ mà vốn quy lại chỉ vài xu.

Nhân dân chịu khổ nhiều vì những lỗi lầm, những trở ngại này và họ không biết phải kêu với ai để trình bày nỗi khốn khổ của họ. Ở Trung Kỳ, khi một người gửi một lá thư đến quan cai trị người Pháp để than phiền về sự bất công, đơn của anh ta liền bị chuyển đến quan lại người Việt Nam, ông này, đến lượt mình lại viện dẫn những Thông tri nhận được từ Toà Sứ Pháp, để bào chữa cho những biện pháp mà họ buộc phải áp dụng, và chính vì nhờ có chế độ nhiễu nhương của xứ này mà những công chức người Pháp và Việt đang tung quả bóng để trốn tránh trách nhiệm đối với dân nghèo, những kẻ không còn biết nhờ cậy vào ai nữa.

Thưa các Ngài thành viên của Uỷ ban Điều tra, sau ba phần tư thế kỷ trở thành thuộc địa, Chính phủ ở chính quốc mới bắt đầu để tâm đến mong muốn và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam. Quyết định này, dù đã quá muộn, nhưng muộn còn hơn là không bao giờ, và sự quan tâm này dẫu muộn vẫn chứng minh cho chúng tôi thấy rằng Chính phủ chính quốc đã bắt đầu thực sự quan tâm đến số phận của nhân dân chúng tôi. Tôi khẳng định niềm lạc quan của mình về những công việc của Uỷ ban của các Ngài, tôi hy vọng sẽ không nhầm vì rằng Chính phủ ở chính quốc sẽ khẩn trương thực hiện các cải cách, đáp ứng cho những khát vọng chính đáng nhất của chúng tôi. Như vậy mọi hiểm hoạ sẽ được tránh khỏi và người ta sẽ không tích tụ oán hờn để một ngày nào đó tình trạng này lên đến cực điểm, như một triết gia nổi tiếng của Phương Đông- Lão Tử- đã viết trên bia đá : "Dân không còn sợ chết nữa, thì có ích gì dùng cái chết để hăm doạ"

Trong đêm đơn độc và yên lặng, trước ngọn đèn chập chờn, chính với những dòng nước mắt của tôi mà tôi kết thúc lá đơn này, lá đơn đã được viết bằng những dòng chữ tự đáy lòng tôi. Cầu mong sao những giọng nói đau đớn và chân thành của một lão già thấu đến được tận trái tim của các vị thành viên lỗi lạc của Uỷ ban.

Tôi xin gửi kèm theo đây bản dịch ba bài báo tiếng Việt đăng năm 1936 gửi cho Uỷ ban Điều tra trong báo Tiếng Dân:

1) Trả lời thư Văn phòng thường trực Viện Dân biểu Trung Kỳ;

2) Tuyên bố về cuộc nói chuyện với Ngài LEBRAS, Giáo sư Luật ở Paris nhân ngài ghé qua Huế;

3) Điều mà người dân Trung Kỳ nói.

Huỳnh Thúc Kháng
Chủ bút báo *Tiếng Dân* tại Huế (Trung Kỳ)

CHÚ THÍCH

1) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia các nước Pháp hải ngoại, Phông Commission Guernut, hộp 31.

2) Diễn văn của MTTQVN tại buổi lễ tưởng niệm Cụ Huỳnh, tổ chức ngày 1.10.1996 tại Hà Nội: "Huỳnh Thúc Kháng, tấm gương về một niềm tin vào xu thế tất yếu của cách mạng Việt Nam".

NGHIỆP ĐOÀN NƯỚC MẮM PHÚ QUỐC NĂM 1939

NGUYỆT TRANG * - THUỲ DƯƠNG **
(sưu tầm, giới thiệu)

Vào đầu năm 1939, chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã cho phép các nghiệp chủ sản xuất và kinh doanh nước mắm ở đảo Phú Quốc thành lập "Nghiệp đoàn Nước mắm của người bản xứ".

Biên bản của cuộc họp đầu tiên này của Nghiệp đoàn Nước mắm Phú Quốc mà chúng tôi xin lược dẫn sau đây có thể cung cấp vài tư liệu bổ ích cho bạn đọc muốn tìm hiểu về tình hình Nước mắm Phú Quốc thời Pháp thuộc (1).

* * *

Đến dự cuộc họp toàn thể này có 55 người Việt Nam là những nghiệp chủ nước mắm Phú Quốc. Cuộc họp tiến hành ngày 19-1-1939 tại đình làng Dương Đông (tổng Phú Quốc).

Sau khi giới thiệu bản Điều lệ của Nghiệp đoàn Nước mắm Phú Quốc đã được Thống đốc Nam Kỳ duyệt y tháng 11-1938, Trưởng ban Ban Quản trị lâm thời của Nghiệp đoàn này là Đinh Minh Thanh đã phát biểu :

"Thưa các vị, các bạn,

(...) Trước khi đề cập đến những nội dung khác, tôi xin nhắc lại mục đích của Nghiệp đoàn là bảo vệ hữu hiệu quyền lợi của nghề nước mắm tại đảo Phú Quốc. Trong lịch sử ngành nước mắm Phú Quốc, đây là lần đầu tiên nhà cầm quyền cho phép chúng ta thành lập một Nghiệp đoàn mà thành viên của Nghiệp đoàn là người bản xứ...

"Hoạt động của Nghiệp đoàn sẽ có nhiều triển vọng khi chúng ta nhận thức được đầy đủ lợi ích to lớn của nó và thực hiện nghiêm chỉnh Điều lệ theo đúng luật định. Xin các vị lưu ý ở Khoản 2 (trong Chương I) : "Bảo đảm quyền lợi của mọi thành viên trong một tổ chức đoàn kết và tương trợ" nhằm khắc phục những trở ngại trong sản xuất và kinh doanh đã từng làm cho chúng ta xơ xác. Thử hình dung : chúng ta phải bỏ ra biết bao công sức, từ khâu muối cá đến khâu chở sản phẩm đến các nơi tiêu thụ. Hàng ngàn khó khăn, vất vả phải vượt qua bằng bất cứ

---

* *Thành phố Hồ Chí Minh*

** *Thành phố Hồ Chí Minh*

giá nào. Rút cuộc chúng ta được cái gì ? Có thể nói là chẳng được gì cả, so với các đồng nghiệp của chúng ta ở các tỉnh Nam Trung Kỳ. Họ làm giàu nhanh chóng nhờ biết tổ chức kinh doanh.

"Đã bao lần chúng ta chua chát buộc phải bán nước mắm lỗ vốn chỉ vì thiếu sự tương trợ lẫn nhau, chỉ vì cách tổ chức tiêu thụ sản phẩm của chúng ta rất tồi tệ. Do chúng ta thiếu nhất trí khi chở nước mắm đi tiêu thụ ở các nơi, nên bọn người môi giới dã xảo quyệt bóc lột chúng ta. Lợi dụng số lượng nước mắm của chúng ta ào ạt chở đến, họ tuỳ ý hạ giá mua, và chúng ta chẳng có cách gì đối phó lại, rút cuộc chúng ta đành chịu làm nạn nhân muôn thuở trên thị trường này.

"Lẽ nào chúng ta chịu thụ động mãi ! Chúng ta không thể chịu thua thiệt mãi thế ! Chẳng khác nào chúng ta chịu nhấn chìm tài sản của mình dưới sóng biển ! Chẳng nhẽ chúng ta cứ mê muội mãi như vậy mà không dám đấu tranh đến cùng chống lại nạn đầu cơ ?

"Tuy nhiên trước khi dấn thân vào cuộc đấu tranh này thì công việc đầu tiên của chúng ta là phải tổ chức cách sản xuất, kinh doanh để giành lại uy tín của nước mắm Phú Quốc trước dây. Chúng ta phải khôn ngoan kế thừa kinh nghiệm quý báu của tiền nhân để sản xuất có hiệu quả loại nước mắm thượng hạng, bảo quản được dài hạn.

"Thật đáng buồn là trong thời gian qua nước mắm Phú Quốc bị khách hàng chê trách, vì trong chúng ta có người làm ăn gian dối, gây thiệt hại cho quyền lợi chung. Họ quên rằng như vậy là làm tổn thương nghiêm trọng uy tín của nước mắm Phú Quốc. Chúng ta phải đấu tranh loại trừ nguy cơ này, vì nó nghiêm trọng không kém các nguy cơ khác.

"Chỉ có như vậy mới khôi phục được tiếng tăm nghề nước mắm truyền thống của Phú Quốc và làm gương cho con cháu về sau (...)".

* *
*

Tiếp đó một Ban Quản trị mới được bầu bằng phiếu kín, gồm có 16 người, phân công như sau :

1. Đinh Minh Thanh	Trưởng ban
2. Phạm Minh Nghi	Phó ban thứ nhất
3. Huỳnh Văn Thanh	Phó ban thứ hai
4. Nguyễn Văn Ngà	Tổng thư ký
5. Nguyễn Văn Đạt	Phó thư ký
6. Nghiêm Văn Du	Tổng thủ quỹ
7. Lê Hữu Tốt	Phó thủ quỹ

Số còn lại là các Uỷ viên, trong đó có 3 Uỷ viên Kiểm tra và 4 Uỷ viên Cố vấn.

Cuộc họp nhất trí mấy điểm sau :

1) Về nhãn hiệu bảo chứng : Phải in nhãn hiệu bảo chứng theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 1-6-1933, phân phát cho các Hội viên của Nghiệp đoàn. Không phải là Hội viên mà sử dụng nhãn hiệu này sẽ bị truy tố. Hội viên của Nghiệp doàn chỉ được nhận số lượng nhãn hiệu tương ứng với số lượng lu (chum) nước mắm xuất ra khỏi đảo.

Có 3 mẫu nhãn hiệu được giới thiệu. Hội nghị đã nhất trí chọn nhãn hiệu "Ghe biển Phú Quốc" để đăng ký với Toà Thương án Sài Gòn (Tribunal de Commerce de Saigon).

2) Về chất lượng nước mắm : Hội viên của Nghiệp đoàn phải tuân theo chỉ dẫn của Uỷ viên Kiểm tra khi sản xuất loại nước mắm thượng hạng. Hội viên nào vì lợi ích riêng không bảo đảm các tiêu chuẩn đã quy định (nhất là về độ

đạm), hoặc tuỳ tiện tung ra thị trường loại nước mắm chóng bị hư thối, làm mất uy tín của nước mắm Phú Quốc nổi tiếng, thì sẽ bị khai trừ khỏi Nghiệp đoàn. Thời hạn bảo đảm của loại nước mắm thượng hạng là 6 tháng. Loại 1 và loại 2 thì thời hạn bảo đảm là 3 tháng, tính từ ngày chuyển cho các Đại lý.

3) Phương thức giao hàng cho các Đại lý: Nghiệp đoàn có trách nhiệm tạo điều kiện cho nước mắm của Hội viên được lưu thông tiêu thụ nhanh chóng. Như vậy cách tốt nhất là các Hội viên chuyển thẳng sản phẩm của mình đến các Đại lý, theo hướng dẫn của Uỷ viên Kiểm tra. Hội viên không được bán lẻ sản phẩm của mình trên đường chuyên chở. Hội viên nào không chở đến Đại lý đúng số lượng nước mắm đã được đặt trước, thì cứ mỗi lu nước mắm bị thiếu, các Đại lý được quyền khấu trừ 50 xu.

4) Tài chính của Nghiệp đoàn trong buổi đầu còn khó khăn. Mỗi Hội viên sẽ đóng góp hàng tháng một khoản tiền (do Ban Quản trị quy định sau).

Khi khả năng tài chính cho phép, nếu Hội viên hoặc vợ chính của Hội viên qua đời, Nghiệp đoàn sẽ trợ cấp một khoản tiền là 20,00$ dùng cho tang lễ. Nếu cha mẹ (hoặc cha mẹ vợ) của Hội viên qua đời, Nghiệp đoàn trợ cấp 10,00$ (...).

Các Uỷ viên Ban Quản trị

Ký tên

CHÚ THÍCH

(1) Tư liệu của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2
Ký hiệu : L.44/54 - TĐBCPNP

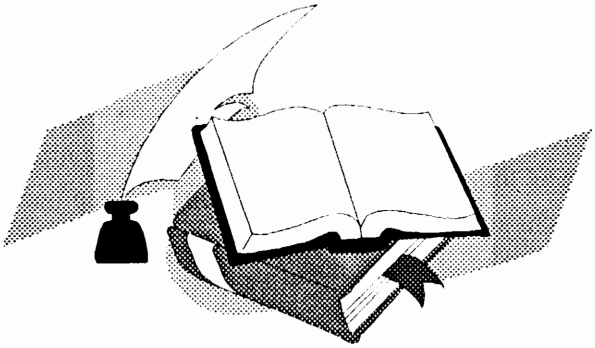

VÈ CAO THẮNG

ĐINH XUÂN LÂM *
(Sưu tầm, giới thiệu, chú thích)

Kể từ Tây lấy Kinh đô (1)
Bên trên Xiêm quốc (2) trở vô Sơn phòng (3).
Ai là nghĩa sĩ có lòng,
Mộ quân giúp nước, vua phong tức thì (4).
Đông, Đoài (5) chí tận Nam Kỳ,
Đều cùng dậy cả, quân đi muôn vàn (6).
Leo lên lĩnh giá vua ban (7),
Lãnh binh, Hiệp quản (8) vua ban đã nhiều.
Bây giờ quân phản về xuôi (9)
Tây lên, ta đánh cho lui tức thì !
Lính về những dáo, lại cờ,
Những gươm, lại mộc, ai hề mần chi !
Nỏ hay (10) súng Tây nó bắn ra ri (11)
Quân thì tan nát, thầy đi đằng thầy (12).
Bây giờ lòi mặt thằng Tây,
Bộ hay, thuỷ giỏi, nó tài hơn ta.
Mười phần, chết bảy, còn ba,
Chết nữa cũng cứ xông pha quyết làm !
Một khi có lệnh vua ban,
Ba phần lưa một (13), lên ngàn (14) giao du.
Kéo về Ngàn Phố, Ngàn Su (15),
Bắt người, cướp của, oán thù chém thôi !
Khen cho thông tỏ mọi nơi,
Bao nhiêu quý vật ăn chơi đã đời (16).
Khen tài hoạ được nơi mô (17),
Đúc được súng ống in đồ như Tây.
Tiếng đồn ẩu đả Cao thầy (18),
Khen cho mưu mẹo có tài khôn ngoan.
Tiếng đồn có ông Đề Cao (19),
Dân tình sợ hãi như Tào Huy Tông (20).
Đường ngoài cho chí đường trong,
Bắt người, lấy của là ông quan Đề.
Hương Sơn cho chí Hương Khê,
Những người khốn nạn chịu bề ngậm tăm.
Mười năm ăn ở trong ngàn,
Mong tìm được chốn an nhàn thảnh thơi.
Ngày thì náu trúc, ẩn mai (21),
Đêm khuya thanh vắng Đông, Đoài xôn xao.
Sắp quân ra đánh Đồng Lao (22a),
Tự người dàn trận giữa đồng Điền Cao (22b).
Sắp quân ra đánh sáp nao (23),
Sắp quân ra đánh ập vào ta hay.
Bắn rồi đã được một ngày,
Không thua, không được tối ngày phải lui.
Mai sớm cơm nước mô rồi (24),
Sắp quân ra đánh một hồi thậm lâu (25).
Ai ngờ Tây bỏ vòng cầu (26),
Để cho một nhịp ngã đầu tướng ra (27).
Sắp quân sắp sửa lui ra,
Thầy đã thiệt phận thì ta trở về.
Quân thì mặt mày ủ ê,
Ai ngờ một lát quan Đề chết đi !

---

* *GS. Khoa Lịch sử - ĐHKH và NV - ĐHQG Hà Nội.*

Thương cho thân phận gian nguy,
Những người nhân ngãi mấy khi gặp nàn (28).
Thế mà một chút gian nan,
Ai ngờ một lát quan đi chầu trời (29).
Để bà cô trực tiết, cậu thời bé thơ (30).
Bước sang năm Dậu (31) đến giờ,
Trời làm nỗi nước cờ màu ra ri (32) !

Vô danh

CHÚ THÍCH

Bài vè này giới thiệu về Cao Thắng (1864-1893), một thủ lĩnh nghĩa quân xuất sắc nhất trong Khởi nghĩa Phan Đình Phùng (1885-1896). Ông là người xã Tuần Lễ, tổng An Ấp, huyện Hương Sơn (nay là xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn), tỉnh Hà Tĩnh.

Bài vè được sưu tầm tại quê hương của Cao Thắng trong đợt đi thực tập điền dã năm 1974 của sinh viên khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (khoá 1970-1974).

Trong bài vè này, tuy tác giả (vô danh) đề cao nhân vật lịch sử Cao Thắng, nhưng do cách nhìn của tác giả có một số hạn chế nhất định nên tác giả đã đánh giá về Cao Thắng và nghĩa quân chưa thật đúng đắn.

1) Kinh đô Huế bị quân Pháp chiếm ngày 5-7-1885, sau vụ nghĩa quân tấn công vào các căn cứ của Pháp hồi nửa đêm 4-7-1885 bị thất bại. Phe chủ chiến trong Triều đình lúc đó do Tôn Thất Thuyết cầm đầu đã đưa vua Hàm Nghi chạy ra Sơn phòng Tân Sở, thuộc huyện Cam Lộ (Quảng Trị), ban chiếu Cần vương kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân ta trong cả nước đứng lên giúp vua đánh giặc, cứu nước.

2) Trước kia do sự hiểu biết địa lý của nhân dân ta còn hạn chế nên khi nói về biên giới phía tây của nước ta, người ta thường gọi chung là Xiêm-Lào.

3) Đây chỉ đồn Tân Sở, thuộc huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

4) Chỉ vua Hàm Nghi.

5) Chỉ miền đông và miền tây.

6) Muôn vàn: nói ý rất đông.

7) Ý nói đến căn cứ của nghĩa quân ở trong rừng để nhận lệnh của vua Hàm Nghi.

8) Các chức chỉ huy trong nghĩa quân Cần vương lúc đó rất đông.

9) Các đạo quân của Pháp và tay sai tấn công vào căn cứ của nghĩa quân đều bị đánh lui.

10) Không biết rằng (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).

11) Như thế này (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).

12) Trước sức mạnh của hoả lực dịch, binh lính và chỉ huy của nghĩa quân đều bị đánh tan tác.

13) Còn lại một phần (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).

14) Rút lên trên rừng.

15) Chỉ núi rừng ở huyện Hương Sơn và núi rừng ở huyện Hương Khê là những căn cứ của nghĩa quân Cần vương tỉnh Hà Tĩnh.

16) Cho sướng đời (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).

17) Chỉ việc Cao Thắng đã vẽ được kiểu, rồi cho tiến hành đúc được súng giống như súng của Pháp.

18) Ý nói Cao Thắng giỏi võ nghệ, hay đánh nhau, nhưng khôn ngoan, lắm mưu mẹo.

19) Cao Thắng được Phan Đình Phùng cử làm Đề đốc chỉ huy nghĩa quân.

20) Không rõ muốn chỉ nhân vật nào trong lịch sử.

21) Trốn tránh ở trên rừng. Trúc và mai là các cây mọc nhiều ở trong rừng.

22 a,b) Đồng Lao và Điền Cao là tên các cánh đồng trên đường nghĩa quân do Cao Thắng chỉ huy kéo về Vinh đã tấn công vào các đồn binh Pháp.

23) Đánh giáp lá cà (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).

24) Ở nơi đâu không rõ (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).

25) Rất lâu.

26) Quân Pháp bắn đại bác, đường đạn theo hình cung rơi xuống trận địa của nghĩa quân.

27) Cao Thắng bị trúng đạn. Theo tài liệu thì ông bị trúng đạn trong trận nghĩa quân vây đánh đồn Nu (nay thuộc xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương, Nghệ An).

28) Ý nói những người tốt thường được Trời, Phật độ trì nên chẳng mấy khi gặp nạn.

29) Cao Thắng tắt thở khi nghĩa quân cáng ông về tới Khê Thượng, hôm đó là ngày 14 tháng 10 năm Quý Tỵ (21-11-1893).

30) Khi Cao Thắng mất, ông vừa tròn 29 tuổi; theo tài liệu thì lúc đó vợ ông còn trẻ và đang có mang, sau sinh hạ được một người con trai đặt tên là Cao Lộc, đến năm 20 tuổi Cao Lộc bị bệnh chết.

31) Năm 1885 (tức năm Ất Dậu) xảy ra sự biến ở Kinh thành Huế, mở màn cho Phong trào Cần vương.

32) Ông trời làm cho vận nước nguy nan như thế này.

MỘT CUỐN XÃ CHÍ CỔ MỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN

ĐỖ THỈNH *

Trong đợt cùng một số cán bộ của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đến thôn Hạ Yên Quyết (còn gọi là làng Cót), xã Yên Hoà, huyện Từ Liêm, Hà Nội để sưu tầm tư liệu, chúng tôi đã tìm được cuốn sách viết bằng chữ Hán trong nhà một cụ già (1) của làng. Cuốn sách thuộc loại xã chí, trước đây đã được cụ Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (người làng đã quá cố) dịch ra quốc ngữ.

Cuốn sách có khổ nhỏ, được chép bằng tay, có 26 tờ, không ghi tên tác giả, không ghi năm tháng biên soạn. Sách có đầu đề *Bạch Liên khảo ký* ghi chép về lai lịch, ruộng đất, phong tục, di tích lịch sử... của làng Cót. Một trong bốn vùng nổi tiếng về văn hoá thuộc huyện Từ Liêm cổ : "*Mỗ, La, Canh, Cót tứ danh hương*".

Qua nội dung cuốn sách, dịch giả Hoa Bằng đã phát hiện tác giả *Bạch Liên khảo ký* là Huệ Phủ Nguyễn Quang Địch nguyên Tri phủ Kiến An và phủ Hà Trung dưới triều vua Minh Mệnh (1820-1840). Cuốn sách có thể xuất hiện vào khoảng năm 1833"... (2) Và về một số nhân vật được ghi ở "*Mục Nhân vật khoa bảng*... từ cụ Tú Trần Văn Tường đỗ khoa Canh Ngọ (1870) đến cụ Kép Nguyễn Dữ là do người đời sau thêm vào" (3).

Cũng trong dịp đó, chúng tôi (4) đã mượn được cuốn *Thế phả họ Nguyễn* (5) do Tú tài Nguyễn Kỳ soạn năm Khải Định thứ ba (1919) cho biết Nguyễn Quang Địch tác giả *Bạch Liên khảo ký* là người trong dòng họ đỗ Tú tài và đỗ khoa tuyển Giám sinh (không ghi năm nào). Sau đó đến năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) được cử làm Tri huyện Hiệp Hoà, năm sau 1828 thăng Tri phủ Bình Giang, đến 1833 đổi sang làm Tri phủ Kiến An, năm 1834 chuyển làm Tri phủ Hà Trung (Thanh Hoá) đến 1835 đổi Tri phủ Quảng Ninh. Nhưng chỉ được 3 tháng thì "trở lại Tri phủ Kiến An vì theo yêu cầu của dân, ở đó có nhiều trộm cướp..." (Thế phả). Đến năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) thăng làm tổng đốc Hà Ninh. Vua có chiếu khen Nguyễn Quang Địch "có tài Nho phong quán thế, có đức tinh anh nhã khiết, cần mẫn cán, sửa sang mọi việc, tặng ngũ phẩm..." (Thế phả).

Không rõ Nguyễn Quang Địch mất năm nào, nhưng qua lý lịch của ông được ghi trong *Thế phả* thì ông không thể viết *Bạch Liên khảo*

---

* *Hà Nội*

ký vào năm 1833 như dự đoán của cụ Hoa Bằng, vì lúc đó ông đang làm Tri phủ Kiến An (Hải Phòng) nơi "có nhiều trộm cướp" và ở xa quê nhà. Có nhiều khả năng ông viết *Bạch Liên khảo ký* sau khi nghỉ hưu ở quê nhà vào cuối đời vua Minh Mệnh (từ 1838-1840).

Về nội dung cuốn sách tôi chưa có dịp khảo cứu mà chỉ giới thiệu sơ lược. *Bạch Liên khảo ký* chia làm bẩy phần và phần mở đầu nói về nguồn gốc của làng.

Trong *phần mở đầu* tác giả cho biết làng Hạ Yên Quyết xưa có tên là *Bạch Liên hoa xã*, làng được hình thành từ sớm nhưng đến thế kỷ IX khi xây dựng thành Đại La thì làng mới được ổn định. Các dòng họ Nguyễn, Hoàng, Quản, Doãn đến lập làng đầu tiên sau đó có thêm các dòng họ Trần, Phạm, Lê, Ngô v.v... Đến đời Minh Mệnh (đầu thế kỷ XIX làng có 470 mẫu ruộng trong đó có 50 mẫu ruộng công Bắc Bộ).

Phần hai giới thiệu sự tích các vị thành hoàng làng được thờ ở ba ngôi miếu, trong đó có hai vị quê ở địa phương là cô gái gọ Doãn bị ép duyên rồi chết được dân làng thờ ở miếu cả và một trai làng có sức khoẻ đi thi vật ở các nơi đều đoạt giải, sau bị sét đánh chết ở ruộng khi đang gặt lúa được dân làng thờ ở miếu Chùa.

Phần ba giới thiệu lai lịch đường làng.

Phần bốn khảo cứu lai lịch đình làng cho biết ngôi đình hiện còn lại được xây dựng năm 1832 do các nhà khoa bảng đứng ra quyên tiền và giao cho hai người thợ giỏi trong làng thiết kế và chỉ huy xây dựng. Phần bốn còn cho biết phong tục vào đám, tế lễ của làng.

Các phần năm, sáu, bẩy giới thiệu lai lịch chùa làng, Văn chỉ, ruộng tiến sĩ. Đáng chú ý làng này đã để ra ba mẫu ruộng công để biếu cho những người làng đỗ tiến sĩ để khuyến khích học tập, ngoài ra dân làng còn góp trăm quan tiền để mừng các quan nghè khi vinh quy.

Phần tám chiếm nhiều số trang nhất giới thiệu tóm tắt tiểu sử 10 người đỗ đại khoa (nhất, nhị, tam giáp tiến sĩ). Khai khoa là Hoàng Quán Chi đỗ đệ nhất giáp cập đệ Thái học sinh đời Trần (1393). Chín người còn lại đỗ nhị và tam giáp đời Lê sơ, Mạc, Lê trung hưng như Nguyễn Như Uyên (1469), Nguyễn Xuân Nham (1499), Nguyễn Khiêm Quang (1523), Nguyễn Quang Huệ (1535), Nguyễn Huy (1553), Hoàng Bồi (1565), Nguyễn Nhật Tráng (1595), Nguyễn Dụng Chiêm (1603) Nguyễn Vinh Thịnh (1660) và một người đỗ phó bảng đời Nguyễn là Nguyễn Văn Thanh (1821).

Tiếp theo là danh sách các nhà khoa bảng đã thi trúng tam trường thi hội (cử nhân) và thi hương (tú tài) theo tám dòng họ tất cả có 32 người thời Lê và hơn 100 người thời Nguyễn. Cuối cùng là danh sách những người làm quan không qua thi cử có 11 vị. Trong đó có Nguyễn Quang Lãm làm quan tới chức Tham tri giám sự, tước Nhân Phái bá, Nguyễn Việt Tráng chức Chánh vệ tướng quân.

Bạch Liên khảo ký là một cuốn sách có giá trị giúp cho việc nghiên cứu lịch sử, văn hoá, xã hội ở làng xã khu vực ven thành Thăng Long đầu thế kỷ XIX còn giữ lại được trong kho sách Hán Nam của ta.

CHÚ THÍCH

1) Cụ Quản Đình Tình trên 70 tuổi ở xóm Đình.

2) (3) *Trích lời người dịch* của Hoa Bằng.

4) Tôi cùng chị Phạm Thị Thoa.

5) Của ông Nguyễn Minh Bằng.

ĐỌC SÁCH

"VIỆT NAM CẬN ĐẠI- NHỮNG SỬ LIỆU MỚI"

BÙI ĐÌNH PHONG *

Như chúng ta đã biết, không có sử liệu thì không thể có lịch sử được, hoặc nếu có lịch sử chăng nữa thì lịch sử ấy đã bị phản ánh một cách phiến diện, méo mó, thậm chí bị xuyên tạc nữa. Do đó việc nghiên cứu, việc giảng dạy lịch sử càng đòi hỏi phải có tư liệu lịch sử mới, phong phú, chính xác giúp cho chúng ta tái hiện lại lịch sử một cách toàn diện, chân xác, sinh động, muôn màu, muôn vẻ như bản thân lịch sử vốn có. Mặt khác, chỉ có tiếp xúc với những tư liệu lịch sử mới, phong phú, chính xác, có độ tin cậy cao mới giúp cho chúng ta có những sự nhìn nhận, những sự đánh giá đúng đắn, khách quan, khoa học về quá khứ theo quan điểm đổi mới của Đảng ta hiện nay.

Nhằm đáp ứng nhu cầu chính đáng nói trên của đông đảo những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử cũng như của anh chị em sinh viên, học sinh đang học tập lịch sử ở Nhà trường; trong vài năm gần đây, GS. Nguyễn Phan Quang, Nhà giáo ưu tú, cán bộ giảng dạy của trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, qua khai thác những tư liệu gốc ở Kho Lưu trữ Trung ương II tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kho Lưu trữ ở Pháp; qua xử lý ở một chừng mực nhất định trên cơ sở đối chiếu với các nguồn tài liệu khác; đã công bố một số sử liệu quý, hiếm trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử theo hai chủ đề chính sau đây: "Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX" và "Nhà tù Côn Đảo trong những năm cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX".

Sau khi nhận được sự hoan nghênh, sự cổ vũ, nhất là sự khuyến khích của nhiều bạn đọc xa gần, của nhiều người nghiên cứu, giảng dạy, học tập lịch sử Việt Nam thời Cận đại; tác giả Nguyễn Phan Quang đã bổ sung thêm một số sử liệu mới nữa, rồi tập hợp, chỉnh lý lại, cho xuất bản thành sách với nhan đề : **"Việt Nam - Cận đại. Những sử liệu mới"** Tập I. Cuốn sách dày 258 trang, khổ 14,5 cm x20,5 cm, do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành hồi cuối năm 1995. Cuốn sách được chia làm 2 phần: Phần Một gồm có 9 tư liệu về "Phong trào yêu nước chống Pháp và Phần Hai gồm có 8 tư liệu về "Nhà tù Côn Đảo". Trong mỗi tư liệu, tác giả đều có lời giới thiệu ngắn gọn về "lịch sử vấn đề" để người đọc tiện theo dõi, và nhất là có thêm phần chú thích hết sức công phu giúp cho người đọc lãnh hội được đầy đủ về nội dung của tư liệu và có thể tham khảo, đối chiếu, thẩm tra qua các tài liệu khác. Ngoài ra, để góp phần minh hoạ,

* *PTS. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.*

trong cuốn sách còn có 25 ảnh sao chụp tư liệu gốc là những tư liệu đã được tác giả khai thác từ các Kho Lưu trữ ở trong nước và ở Pháp, mà phần lớn các tư liệu này chưa được ai biết đến hoặc chưa hề được sử dụng. Phần này càng làm tăng thêm độ tin cậy của các tư liệu đã được tác giả giới thiệu trong cuốn sách.

Mở đầu của Phần "Phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX" là tư liệu về bài văn bia và lăng mộ Trương Định xây năm 1875, do bà Trần Thị Sanh, vợ thứ của Trương Định đệ đơn lên chính quyền thuộc địa Pháp ở tỉnh Gò Công xin xây lăng mộ cho ông. Qua tư liệu này, chúng ta thấy kẻ thù cũng phải thừa nhận Trương Định là một vị "tướng kiệt hiệt". Còn bài văn bia khắc trên lăng mộ Trương Định lại là những lời ca ngợi không dứt về hành động anh hùng, dũng cảm, quyết sống chết nơi sa trường của Trương Định và tấm lòng thành kính, ngưỡng mộ của nhân dân ta đối với ông. Tiếp theo đó là bài "Chinh Tây ngũ hổ thi", đó là một bài thơ bằng chữ Nôm, kèm theo bản phiên âm chữ Quốc ngữ, dài 182 câu, theo thể lục bát cho chúng ta biết đã có một phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta trong những năm 70, mở đầu là các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ đồng loạt ở các tỉnh Nam Kỳ khoảng cuối năm 1870. Bài thơ còn nêu rõ họ tên, chức vụ của ngót 70 tướng lãnh nghĩa quân từ Nguyên soái, Thống quản đến Đốc binh, Thương biện. Trong những năm 1890-1891, phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ vẫn tiếp tục bùng nổ mãnh liệt ở nhiều tỉnh thuộc các vùng thượng du, trung du, đồng bằng, ven biển. Nhưng các nhóm nghĩa quân ấy với họ tên, chức tước, quê quán, địa bàn hoạt động, số quân, vũ khí... cụ thể của họ như thế nào thì chưa mấy ai rõ. Lần này trong tay chúng ta đã có "Bảng danh sách các băng nhóm nổi dậy đang hoạt động trên địa bàn các tỉnh Bắc Kỳ" (qua Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ Brière hồi tháng 3-1891) đã làm rõ được các vấn đề trên. Với tư liệu "Bản khẩu cung" của thủ phạm giết Đề Thám tên là Tsan-Tac-Ky, chúng ta biết rõ Đề Thám bị sát hại vào rạng sáng 10-2-1913 với lý do : tên Tsan-Tac-Ky đấm hai quả vào hông trái, hông phải Đề Thám làm ông bất tỉnh, rồi dùng cuốc đánh mạnh hai cú vào đầu và gần mắt trái ông, giết chết ông. Xung quanh Phong trào Đề Thám và đồn luỹ của nghĩa quân ở Yên Thế (Hà Bắc) còn có nhiều chi tiết và số liệu quý từ phía thực dân Pháp giúp cho chúng ta trong việc nghiên cứu về Phong trào này một cách đầy đủ hơn cũng được tác giả giới thiệu trong hơn 40 trang sách, kèm theo các bản đồ, các hình vẽ để minh hoạ.

Đội Văn, thủ lĩnh xuất sắc của Phong trào Bãi Sậy trong những năm 80 của thế kỷ XIX trá hàng thực dân Pháp với mục đích gì và trá hàng như thế nào ? Rồi ông trở về với kháng chiến ra sao ? Những điều lý thú đó đã được tác giả giới thiệu trong "Vụ trá hàng của Đội Văn, thủ lĩnh xuất sắc trong Phong trào Bãi Sậy". Đáng chú ý là Louise Michel đã nêu rõ mục đích trá hàng của Đội Văn như sau : "Ông nghĩ rằng muốn chiến thắng kẻ thù thì tốt nhất là phải tìm hiểu kẻ thù từ trong đồn luỹ của nó. Ông bèn trá hàng, và khi đã nắm được thực lực của đối phương ông lại tiếp tục cuộc chiến đấu vì tự do". Thật là một ý tưởng xuất sắc, độc đáo vô cùng ! Thú vị biết bao khi chúng ta được biết thêm về Đốc Tích (một vị thủ lĩnh trong Phong trào Bãi Sậy) cùng với vợ con ông trong những ngày lưu đày ở Algérie, cũng như việc hai người lính Pháp là De Clausade và Martin đào ngũ chạy sang hàng ngũ nghĩa quân Đốc Tích (theo báo "Avenir du Tonkin", tháng 4-1900). Tiếp theo đó, thông qua những tư liệu mà tác giả khai thác được trong các Kho Lưu trữ ở Pháp và ở trong nước, chúng ta lại biết thêm rằng ở Nam Kỳ có Đào Công Bửu và nhiều thủ lĩnh nghĩa quân khác đã lãnh đạo phong trào chống Pháp trên địa bàn Kiên Giang, Bến Tre, Mỹ Tho, Trà Vinh... từ những năm 80 đến cuối thế kỷ XIX. Đây là phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp tiếp nối các cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Trung Trực, Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự chỉ huy trước đó. Trên địa bàn Nam Kỳ

cũng vào cuối thế kỷ XIX, cùng với Đào Công Bửu còn có cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh, người anh hùng của căn cứ Bảy Núi (Thất Sơn, An Giang). Lê Công Chánh bị bắt, đày ra Côn Đảo, ông đã vượt ngục (1889), tiếp tục vận động cuộc kháng chiến chống Pháp ở vùng Bảy Núi và ở một số địa phương khác. Năm 1894, Lê Công Chánh lại bị bắt và ông đã dũng cảm nhận hết trách nhiệm về mình, sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp chống Pháp.v.v...

Rõ ràng là với 9 tư liệu chính và các tư liệu bổ sung về Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX đã giúp cho chúng ta hiểu rõ thêm một số vấn đề mà trước nay bị che lấp dưới lớp bụi thời gian.

Phần Hai về "Nhà tù Côn Đảo". Qua Phần này, chúng ta hiểu rõ thêm âm mưu, thủ đoạn của thực dân Pháp trong quá trình đánh chiếm Nam Kỳ và mở rộng sự xâm lược của chúng ra cả nước ta. Chúng ta có trong tay biên bản (dịch từ bản gốc) chiếm Côn Đảo của thực dân Pháp và biết được rằng vào lúc 10 giờ sáng ngày 28-11-1861, Pháp đã chiếm Côn Lôn. Đến ngày 1-2-1862, Thống đốc Nam Kỳ Bonard quyết định thành lập Nhà tù Côn Đảo. Tiếp theo đó là bản báo cáo về Côn Đảo. Đây là một bức tranh khá toàn diện về Côn Đảo hơn 120 năm trước, qua đó chúng ta có thể biết về khí hậu, dân số, nhà tù, các công trình do tù nhân xây dựng, nông-lâm sản, nguyên vật liệu xây dựng v.v...ở đảo này. Hai bản đồ đầu tiên về Nhà tù Côn Đảo (năm 1876 và năm 1885) thuộc loại những bản đồ xưa nhất và đầy đủ nhất mà chúng ta được biết về hệ thống Nhà tù này trong buổi đầu thực dân Pháp xâm lược và đô hộ nước ta cũng được tác giả giới thiệu trong cuốn sách. Đáng lưu ý nữa là tác giả đã cung cấp cho bạn đọc nhiều tư liệu quý đề cập đến những cuộc nổi dậy của tù nhân và hàng trăm loại lao dịch mà tù nhân phải chịu đựng cũng như chế độ khắc nghiệt ở Nhà tù Côn Đảo thông qua những bản Tường trình, những Báo cáo của các quan chức Pháp. Một bản danh sách những chính trị phạm nguyên quán ở Trung Kỳ có mặt tại Nhà tù Côn Đảo tháng 10-1912 đã cho chúng ta biết thêm có một lực lượng đấu tranh chống Pháp nữa dưới nhiều hình thức khác nhau ở các địa phương vốn có truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm như Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên; trong đó có một số nhà khoa bảng lớn tham gia như Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân, Huỳnh Thúc Kháng.v.v... Cuối cùng là bản Báo cáo hàng năm của viên Quản đốc Nhà tù Côn Đảo về tình hình mọi mặt của Nhà tù này vào năm 1927 như : tình hình tù nhân, tình hình kinh tế, các loại sản phẩm của Nhà tù, công nghệ, chăn nuôi, công trình xây dựng mới, v.v...

Nếu trước đây cuốn sách "Nhà tù Côn Đảo (1862-1945)" do NXB Sự thật, Hà Nội in năm 1987 đã cho chúng ta hiểu biết về các cuộc đấu tranh ở Nhà tù Côn Đảo trong thời Pháp thống trị nước ta; thì lần này qua các tư liệu về Nhà tù Côn Đảo trong cuốn sách của tác giả Nguyễn Phan Quang không những làm phong phú thêm về các cuộc đấu tranh đó mà còn giúp cho người đọc có thêm nhiều chi tiết cụ thể về các mặt của Nhà tù Côn Đảo trong những thời gian nhất định.

Tóm lại, "Việt Nam Cận đại - Những sử liệu mới". Tập I là cuốn sách không những cung cấp những tư liệu lịch sử mới, mà còn là một loại hình sách mới - sách tư liệu lịch sử mà trước đây ít được chú ý, biên soạn và xuất bản, song lại là loại sách rất cần thiết hiện nay. Hy vọng và tin tưởng rằng tác giả Nguyễn Phan Quang sẽ cho ra mắt bạn đọc nhiều tập tư liệu mới tiếp theo để phục vụ kịp thời và đắc lực cho việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập lịch sử cận đại Việt Nam của thầy, trò ngành Sử ở các trường Đại học, của giáo viên dạy môn Sử ở các trường Trung học Phổ thông và chuyên ban, của học sinh bậc phổ thông, của bạn đọc yêu thích lịch sử nước nhà.

SINH VIÊN NGA CẦN BIẾT GÌ VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM ?

TXVETOP P.*

Gần đây Viện các nước Á-Phi thuộc trường Đại học Tổng hợp Mátxcơva đã xuất bản bộ sách "Lịch sử Việt Nam" (hai tập). Đây là bộ sách giáo khoa dành cho sinh viên chuyên ngành Lịch sử của các trường Đại học thuộc Cộng hoà Liên bang Nga.

Tác giả tập 1 của bộ sách này là Đega Vitalevich Đeopic, Chủ nhiệm bộ môn Lịch sử các nước Viễn Đông và Đông Nam Á của Viện các nước Á-Phi. Ông là một nhà nghiên cứu Lịch sử Cổ-Trung đại các nước Đông Nam Á lâu năm và đã từng được bạn đọc Việt Nam biết đến. Trong tập này, tác giả đã trình bày tiến trình phát triển của lịch sử nước ta từ đầu cho đến hết thế kỷ XVIII. Tập II do PGS. Okxana Vladimirôbna Nôvacôva và PTS. Piôt IurevichTXvetop thực hiện. Nôvacôva là một chuyên gia về lịch sử Việt Nam thời kỳ thuộc địa, đảm nhận giai đoạn từ cuối thế kỷ XVIII đến 1945 và Txvetop nguyên là giảng viên của trường Đại học Quan hệ Quốc tế Mátxcơva và Viện các nước Á-Phi viết về thời kỳ từ 1945 đến nay.

Phải nói rằng trong điều kiện hết sức khó khăn, nhưng các tác giả đã rất cố gắng để hoàn thiện và xuất bản được bộ sách với số lượng khá lớn (Tập I-316 trang, tập II-270 trang) là một việc làm rất đáng trân trọng. Xuất phát từ ý nghĩa đó, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin giới thiệu với bạn đọc bài viết của một trong 3 tác giả của bộ sách này - PTS. Txvetop, hiện đang là Giám đốc Nhà Văn hoá Khoa học Nga tại Thành phố Hồ Chí Minh dưới đầu đề "Sinh viên Nga cần biết gì về lịch sử Việt Nam ?" mà ông có nhã ý viết riêng cho Tạp chí.

* *
*

Nhiệm vụ chính của các tác giả của bộ sách giáo khoa "Lịch sử Việt Nam" là làm sao dựng lại được tiến trình lịch sử trải qua nhiều thế kỷ của Việt Nam một cách tương đối tổng quát, ngắn gọn và dễ hiểu. Để thực hiện nhiệm vụ đó, các tác giả đã tiếp thu những thành tựu mới của Khoa học Lịch sử, nghiên cứu các công trình của các nhà sử học thuộc nhiều trường phái khác nhau và cũng như phát huy kinh nghiệm sư phạm của bản thân mình. Với những trang viết xúc tích, khoa học, các tác giả đã giới thiệu cho sinh viên Nga những khuynh hướng phát triển cơ bản của xã hội Việt Nam, những sự kiện lịch sử chính yếu đã diễn ra trong lịch sử Việt Nam. Và hơn nữa, vì bộ sách này dành cho người Nga cho nên nội dung của nó không thể không đề cập đến các

* *PTS. Sử học - Nhà Văn hóa Khoa học Nga tại TP. Hồ Chí Minh.*

quá trình phát triển chung của thế giới cũng như các sự kiện có liên quan giữa Nga và Việt Nam trong lịch sử. Mỗi tác giả có một cách nhìn nhận, đánh giá riêng của mình về giai đoạn được phân công, và do vậy cũng không thể xem đây là quan điểm chung của một tập thể tác giả viết về lịch sử Việt Nam.

Trong tập I, tác giả đã giới thiệu tiến trình lịch sử của Việt Nam từ thời tiền sử đến cuối thế kỷ XVIII. Tác giả cũng đã nghiên cứu hình thái xã hội đặc trưng của Việt Nam với những đặc điểm của cấu trúc xã hội, tổ chức Nhà nước và đời sống tinh thần. Đồng thời tác giả đề cập đến lịch sử Nhà nước Việt Nam thời cổ đại và trung đại, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam thoát ra khỏi ách "Bắc thuộc", sự hình thành Nhà nước tập quyền và lịch sử của nó. Các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá dân tộc cũng chiếm vị trí quan trọng trong cuốn sách này.

Trước hết, sinh viên Nga phải hiểu Việt Nam đáng quan tâm ở điểm nào ? Tác giả Đ.V.Đeopic đã trả lời câu hỏi này như sau : "Việt Nam lôi cuốn chúng ta không chỉ vì Việt Nam đã chiến thắng trong hai cuộc chiến tranh vào nửa sau thế kỷ XX. Đây là một đất nước giàu có từ ngàn xưa, người Việt là một dân tộc có nền văn hoá phát triển cao và lâu đời hơn của chúng ta. Những kinh nghiệm cụ thể của Việt Nam có thể giúp cho nước Nga trong giai đoạn chuyển tiếp hiện thời, bởi vì xã hội Việt Nam dựa trên những truyền thống chính trị lâu đời, có những điều kiện xã hội gần giống như nước Nga, giống như những bản đúc tư tưởng trùng hợp", (T.I, tr 3-4). Tác giả phần lịch sử cổ-trung Việt Nam này đặc biệt nhấn mạnh đến sự gắn bó của người Việt đối với công xã trong nhiều thế kỷ. Công xã là nền tảng xã hội của đất nước này.

Trong Chương I, tác giả giới thiệu một cách tổng quát lịch sử Việt Nam thời cổ đại và giai đoạn "Bắc thuộc". Về nguồn gốc của người Việt, Đ.V.Đeopic cho rằng vấn đề này chưa được giải đáp trọn vẹn, nhưng ông quan niệm từ đầu thời kỳ kim loại (từ giữa năm 2000 trước CN) không hề có sự di dân mạnh mẽ nào ở vùng châu thổ sông Hồng. Tổ tiên của người Việt sống ở đây là những người trồng lúa ở triền sông. Từ giữa năm 2000 trước CN là bắt đầu thời đại đồ đồng trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam hiện nay và châu thổ sông Hồng bắt đầu trở thành trung tâm văn hoá quan trọng nhất. Từ đó trên phần lớn lãnh thổ Đông Nam Á lan truyền ảnh hưởng của nền văn minh Đông Sơn nổi tiếng của người Lạc Việt. Ngay tại đây đã xuất hiện những Nhà nước đầu tiên của người Việt.

Tới thế kỷ IV trước CN, hình thành Nhà nước tiền giai cấp của người Lạc Việt. Nghề trồng lúa nước, công xã hùng mạnh, sự xuất hiện của các thành thị mới là các nhân tố chính của bộ máy Nhà nước đó.

Trong những thế kỷ cuối cùng trước CN, bắt đầu có sự chèn ép từ phía Bắc của các nhà nước Trung Quốc. Năm thứ 3 trước CN, nhà Hán chiến thắng nước Lạc Việt, mở ra giai đoạn "Bắc thuộc" kéo dài 9 thế kỷ. Trong thời kỳ "Bắc thuộc" này xã hội sơ khai của người Việt đã trở thành một bộ phận của xã hội Hán - xã hội có phần phát triển hơn. Trong tầng lớp quan lại và tu sĩ này đã được truyền bá tiếng Hán, phong tục tập quán, văn học. Sự tiến bộ về kỹ thuật ở nông thôn và thành thị được phát triển là nhờ vào những thành tựu của người Hán. Tuy vậy trong 9 thế kỷ này, cùng với việc để lại nhiều dấu ấn cả trong văn hoá và trong các hệ thống tổ chức Nhà nước của người Việt, song người Hán đã không kéo theo được sự đồng hoá dân tộc. Người Việt đã giành lại độc lập vào cuối thế kỷ IX và vào đầu thế kỷ XI họ bắt đầu xây dựng Nhà nước chuyên chế tập quyền độc lập, nhanh chóng có những đặc tính của một tiểu đế quốc.

Trong Chương II, tác giả đề cập đến sự phát triển về các mặt Nhà nước, kinh tế-xã hội, chính trị của người Việt ở giai đoạn từ cuối thế kỷ IX đến đầu thế kỷ XVII. Về mặt đời sống tinh thần, người dân Đại Việt thờ cúng tổ tiên. Nền tảng cấu trúc xã hội của họ là công xã nông thôn và nông dân tự do. Từ thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XIV, các triều đại Việt Nam đã kiểm soát một cách chặt chẽ diện tích ruộng đất, hình thức sản

xuất cũng như số lượng gia nô; mở rộng quyền sở hữu tư nhân và thực hiện việc ban tặng ruộng đất. Về chính trị - quân sự, giai đoạn này được đánh dấu bởi các cuộc xâm lược của quân Mông Cổ và chúng đã lập tức bị đánh bại.

Từ cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XVI, Nhà nước Đại Việt ít quan tâm đến quyền sở hữu và sử dụng đất đai, sự kiểm soát của Nhà nước đối với tình hình nội bộ ở nông thôn cũng bị giảm nhẹ. Tổ chức công xã hầu như không thay đổi. Trong nửa sau thế kỷ XV, sau chiến thắng quân Minh, Đại Việt trở thành một cường quốc, đã tiến hành thắng lợi nhiều cuộc chiến tranh ở phía Nam. Nền văn hoá Đại Việt trong thời kỳ này mang nhiều ảnh hưởng của Trung Quốc. Vào giai đoạn sau đó, từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII là quá trình hình thành các hình thức sở hữu tư nhân từ dưới lên. Ảnh hưởng của đạo Phật lớn dần. Ý nghĩa của châu thổ sông Hồng như là "hạt nhân" cũng bị yếu dần đi và đã xuất hiện các trung tâm có khả năng cạnh tranh ở miền Trung và miền Nam Việt Nam. Tới thế kỷ XVII, Nhà nước trung ương suy yếu dần dần và nước Đại Việt phân chia thành 2 chế độ: Đàng Ngoài với trung tâm ở Bắc Việt Nam và Đàng Trong với trung tâm ở miền Trung Việt Nam. Điều đó được phản ánh rõ nét trong Chương III của cuốn sách. Tác giả phác hoạ lên toàn cảnh nước Đại Việt ở thời kỳ đầu cận đại (cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII).

Trong Chương cuối cùng của tập I, tác giả đề cập đến giai đoạn khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt Nam (thế kỷ XVIII). Trong 2 thế kỷ dưới triều Nguyễn, ở phía Nam dần dần hình thành hệ thống chính trị, xã hội và văn hoá riêng của mình. Miền Bắc ngày càng bị sa sút vì nhân dân không có ruộng đất để khai phá. Trải qua hàng loạt các cuộc khởi nghĩa vũ trang vào giữa thế kỷ XVIII, cuối cùng Thăng Long thuộc về triều đại Tây Sơn.

Tập II của bộ sách Lịch sử Việt Nam được thực hiện bởi 2 chuyên gia về Việt Nam - O.V.Nôvacôva và P.Iu. Txvetov. Các tác giả đã đi sâu nghiên cứu lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến giai đoạn hiện đại bao gồm sự phát triển về chính trị, kinh tế-xã hội của Việt Nam trước khi Pháp xâm lược và trong thời kỳ thuộc địa; các quá trình phát triển của nhận thức dân tộc và cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam để giành lại độc lập. Lịch sử hiện đại của đất nước Việt Nam đã được trình bày cả trong giai đoạn miền Bắc và miền Nam còn tồn tại riêng biệt. Cuốn sách đã phân tích kỹ thực tại của nước Việt Nam thống nhất cho tới đầu những năm 90 với những thuận lợi và những khó khăn nhất định.

Trong 3 Chương đầu của tập II, tác giả Nôvacôva trình bày khá chi tiết khung cảnh xã hội Việt Nam từ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đến giai đoạn đầu thực dân Pháp xâm lược (1854-1859). Khác với các nước ở Đông Nam Á, Việt Nam vào thế kỷ XIX đã bước sang giai đoạn lịch sử phong kiến hậu kỳ với tình hình ruộng đất tư hữu đã chiếm ưu thế, công nghiệp tương đối phát triển, thương nghiệp và quan hệ kinh tế đối ngoại phát triển. Sự xâm lược trực tiếp của thực dân Pháp ở Đông Dương diễn ra vào thời điểm Việt Nam - một đất nước giàu có và hùng mạnh trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XIX - đang gặp phải những khó khăn về kinh tế-xã hội. "Chính sách bế quan toả cảng, trước hết - đối với các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây trong lĩnh vực khoa học-kỹ thuật, kéo dài ở Việt Nam hàng thập kỷ (từ 1825) đã trở thành nền tảng trong chính sách ngoại giao của Nhà nước Việt Nam, đem lại cho đất nước này những thiệt hại lớn lao, làm sâu sắc thêm sự lạc hậu và sự cách biệt của Việt Nam đối với các nước Tây Âu, nhất là trong những lĩnh vực quan trọng như tiến bộ khoa học-kỹ thuật, củng cố quốc phòng, vũ trang và tổ chức quân đội, xây dựng quân đội hiện đại" (nhận định của O.V. Nôvacôva) (T.II. tr. 49).

Trước hoạ xâm lăng từ bên ngoài, triều đình phong kiến Việt Nam đã có những cố gắng đáng kể để đánh bại sự xâm lược của thực dân Pháp. Nhưng phản ứng của quần chúng đối với bọn xâm lược còn quyết liệt hơn và liên tục nổ ra một phong trào đấu tranh chống Pháp trong một thời gian dài. Vì vậy sự xâm lược của Pháp đối với

Việt Nam phải kéo dài trong 3 thập kỷ - từ năm 1858 khi quân đội Pháp đánh chiếm Đà Nẵng đến năm 1885 khi triều đình phong kiến ký kết Hiệp ước trao những vùng đất cuối cùng ở Việt Nam cho Pháp. Điều này được phản ánh rõ nét trong các Chương IV và V của cuốn sách. Sau khi xâm chiếm Việt Nam, Pháp tiến hành công cuộc khai thác kinh tế và lập ra hệ thống cai trị cần thiết. Công cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam đã diễn ra tương đối trôi chảy là nhờ vào những cải cách của Toàn quyền Pôn Đume (1897-1902), người đã phế bỏ bộ máy quan lại Việt Nam ra khỏi sự điều hành đất nước. Từ năm 1897, Đume đã độc quyền sản xuất, mua bán muối và thuốc phiện. Trong Ngân sách độc lập của Đông Dương có sự đóng góp đáng kể của thuế quan. Sự ổn định về tài chính ở Đông Dương cho phép Đume được vay tiền của chính quốc. Phần lớn các khoản vay này dùng để phát triển thuộc địa, xây dựng đường sắt và đường bộ.

Trong điều kiện ổn định, tư bản Pháp đã tích cực đầu tư khai thác khoáng sản ở Việt Nam. Dần dần trong tay người Pháp tập trung tất cả các hầm mỏ - những thứ trước kia thuộc quyền kiểm soát của người Việt Nam và người Trung Quốc. Vào đầu thế kỷ XX người Pháp đã thành công khi đưa các xí nghiệp công nghiệp chế biến (nước uống, da, gốm), các đồn điền cà phê và chè vào hoạt động.

Hậu quả của công cuộc thực dân hoá Việt Nam là: về kinh tế là sự lôi kéo Việt Nam vào thị trường tư bản thế giới, sự phụ thuộc của Việt Nam vào kinh tế và tài chính thế giới. Sự phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam gắn liền với sự thâm nhập và hoạt động của tư bản Pháp, thúc đẩy sự ra đời và sự phát triển các giai cấp mới của xã hội Việt Nam - tư sản và công nhân. Tác giả Nôvacôva nêu ra đặc điểm chung của các nước phương Đông - các nước bị thực dân xâm lược - là : "Theo thời gian, giai cấp công nhân ở Việt Nam hình thành sớm hơn tầng lớp tư sản dân tộc" (T.II, tr. 124). Do điều kiện lịch sử, đa số các chủ nhà máy là thương gia, tầng lớp tư sản công nghiệp còn non yếu. Điều đó xác định quan điểm chính trị và vai trò của nó trong phong trào giải phóng dân tộc. Cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, khi Pháp tiến hành bóc lột kinh tế ồ ạt ở Việt Nam (công cuộc xây dựng, phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, khai thác quặng và các ngành khác) đã xuất hiện đội ngũ công nhân Việt Nam đầu tiên.

Những cải cách của thực dân Pháp trong lĩnh vực giáo dục ở đầu thế kỷ XX đã dẫn đến sự thay đổi lớn trong đời sống tinh thần ở Việt Nam, đặt dấu chấm hết cho sự độc quyền của đạo Khổng. Cần nói thêm rằng chính sự thống trị của thực dân Pháp đã kéo theo sự xuất hiện tranh sơn dầu và điện ảnh, nhà hát kịch và tiểu thuyết... ở Việt Nam. Sự phụ thuộc của Việt Nam về chính trị, kinh tế đối với Pháp đã dẫn tới sự phản kháng dữ dội của dân chúng Việt Nam. Sau khi thiết lập ách bảo hộ (1885) và cho mãi đến 1896 ở Việt Nam đã bùng lên ngọn lửa đấu tranh giải phóng dân tộc rộng lớn - phong trào "Cần vương" với khẩu hiệu phong kiến yêu nước.

Trong các Chương VI-VII-VIII, tác giả cung cấp cho bạn đọc nhiều thông tin về tình hình phát triển của xã hội Việt Nam trong 20 năm đầu thế kỷ XX : những biến đổi về kinh tế-xã hội, sự hình thành của phong trào giải phóng dân tộc tư sản, các khuynh hướng chính trong phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam, chính sách cải cách của Pháp ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Đầu thế kỷ XX, phong trào giải phóng dân tộc do ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản yêu nước (đứng đầu là trí thức tiến bộ) đã đòi phục hưng dân tộc, tự do, dân chủ. Tiêu biểu cho phong trào này là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Những người kế tục tư tưởng của họ đã kêu gọi nông dân chống lại thuế khoá, chống lại chế độ thực dân Pháp. Nhưng hoạt động của họ đều thất bại, một phần là do những người Việt Nam yêu nước trong giai đoạn này mắc phải sai lầm về lý luận, cho rằng cách mạng là sự nghiệp của giới thượng lưu, không có sự tham gia của quần chúng nhân dân. Trước và trong thời gian Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, với khẩu hiệu "hợp

tác Pháp-Việt", chính quyền Pháp đã xoa dịu bớt sự bất bình của một bộ phận thuộc tầng lớp giàu có ở Việt Nam và lôi kéo họ về phía mình. Sự yếu kém trong quan hệ kinh tế Pháp và Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho tầng lớp tư sản dân tộc Việt Nam phát triển.

Trong những năm 20 của thế kỷ này, do có sự ổn định tạm thời của chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới I, kinh tế Việt Nam phát triển khá mạnh. Đầu tư của tư bản tư nhân Pháp vào kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong sản xuất cao su và gạo tăng lên mạnh. Công nghiệp dân tộc đã xuất hiện. Số lượng công nhân Việt Nam tăng lên rõ rệt. Đây là giai đoạn phát triển sự giác ngộ chính trị của phần lớn các giai cấp, các tầng lớp xã hội ở Việt Nam, sự trỗi dậy của phong trào giải phóng dân tộc; giai đoạn có nhiều cải cách của nhà cầm quyền Pháp trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Vào nửa đầu của những năm 20, xu hướng dân chủ tư sản trong phong trào chống Pháp được nảy nở và phát triển. Từ nửa sau của những năm 20, lực lượng quyết định chính là phong trào cách mạng dân tộc với các tổ chức "Đảng Thanh niên", "Tân Việt Cách mạng đảng", "Quốc dân đảng". Năm 1925 đã thành lập "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội" - tổ chức mác xít đầu tiên ở Việt Nam.

Trong 2 Chương tiếp theo, tác giả khái quát sự phát triển về kinh tế và chính trị của Việt Nam từ những năm 30 đến hết Chiến tranh thế giới II. Việc truyền bá học thuyết cách mạng mác xít ở Việt Nam vào những năm 20-30 của thế kỷ XX này trước hết gắn liền với tên tuổi của lãnh tụ Hồ Chí Minh, đúng như tác giả Nôvacôva đánh giá: "Ý nghĩa có tính nguyên tắc về việc hình thành các quan điểm mác xít - lêninít của Hồ Chí Minh là ở chỗ Người xuất hiện và học tập ở Mátxcơva, làm việc trong các tổ chức lãnh đạo của Quốc tế Cộng sản" (T.II, tr. 181).

Năm 1930 là đỉnh cao của cuộc đấu tranh cách mạng ở Việt Nam với những sự kiện lịch sử như Khởi nghĩa Yên Bái, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, nổ ra nhiều cuộc bãi công của công nhân, sự nổi dậy của nông dân các tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Trong Chiến tranh thế giới II, tuy về hình thức tới tháng 3-1945 chính quyền vẫn nằm trong tay thực dân Pháp, nhưng thực chất Đông Dương đã bị Nhật xâm chiếm. Nhật đã thực hiện chính sách khai thác tài nguyên thiên nhiên ở đây để phục vụ cho mục đích quân sự của họ.

Trong điều kiện đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã đưa ra đường lối mới - lập ra một Mặt trận nhân dân rộng rãi - Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh). Mục đích chính của Việt Minh là đánh đuổi đế quốc Nhật và thực dân Pháp, giành độc lập hoàn toàn cho Việt Nam. Việt Minh đã chiếm được lòng tin, sự ủng hộ và công nhận của tất cả các tầng lớp xã hội khác nhau ở Việt Nam. Tháng 8-1945, tình thế cách mạng đã chín muồi. Ngày 15-8 -1945, do ảnh hưởng của những chiến thắng của khối Đồng minh chống phát xít, Nhật đã buộc phải đầu hàng không điều kiện. Ngày 16-8-1945, Đại hội đại biểu nhân dân Việt Nam quyết định. "Giành chính quyền, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên cơ sở hoàn toàn độc lập !". Ngày 19-8-1945, Việt Minh giành chính quyền ở Hà Nội, 25-8-1945: ở Sài Gòn; 23-8-1945: ở Huế. Ngày 2-9-1945, trong cuộc mít tinh tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ, ngày 3-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đưa ra 6 nhiệm vụ thiết thực : khắc phục nạn đói, xóa nạn mù chữ, tiến hành Tổng tuyển cử, giáo dục đạo đức mới, xoá bỏ hàng loạt sưu cao thuế nặng, đảm bảo tự do tín ngưỡng. Trong năm đầu tiên, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thực hiện cải tổ đất nước trên lĩnh vực kinh tế-xã hội, đã bãi bỏ thuế đinh và thuế muối. Bần cố nông được giải phóng khỏi thuế ruộng đất. Thực hiện ngày làm việc 8 giờ trong nhà máy, công xưởng. Tháng 1-1946, trên cơ sở của phổ thông đầu phiếu đã tiến hành bầu cử các đại biểu vào Quốc hội nước Việt Nam

Dân chủ Cộng hoà. Ngày 8-11-1946, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Chương XI mở ra trước mắt người đọc những trang sử hào hùng của dân tộc Việt Nam: đó là cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam bảo vệ độc lập dân tộc, chống thực dân Pháp (1945-1954).

Sau Cách mạng tháng 8-1945, trong lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam phấn đấu giữ gìn độc lập bằng con đường đàm phán với Pháp. Nhưng thực dân Pháp không chịu từ bỏ ý định giải quyết vấn đề Việt Nam bằng vũ lực. Tháng 12-1946, quân đội Pháp chiếm giữ hàng loạt trụ sở Nhà nước ở Hà Nội. Trong hoàn cảnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân đứng lên kháng chiến bảo vệ đất nước.

Tháng 1-1953, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã giành được hàng loạt chiến công lẫy lừng ở Bắc Đông Dương và năm 1954 giáng một đòn chí mạng vào quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ. Kết quả Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, Lào và Cămpuchia, công nhận độc lập của 3 nước Đông Dương.

Chương XII đề cập đến sự chia cắt đất nước Việt Nam sau khi ký kết Hiệp dịnh Giơnevơ và cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ để thống nhất đất nước (1954-1975).

Sau thất bại của Pháp ở Đông Dương, Mỹ tăng cường can thiệp vào Việt Nam. Mỹ đã ủng hộ, tiếp tay cho chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm, sau đó là Nguyễn Văn Thiệu, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Miền Bắc phải thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ : đấu tranh thống nhất đất nước và khôi phục, củng cố kinh tế, quốc phòng. Nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trong thời hạn ngắn nhất Quân đội Nhân dân Việt Nam đã được trang bị những kỹ thuật quân sự hiện đại cần thiết. Vào đầu năm 1968 và mùa xuân năm 1972, các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam đã tiến hành hai cuộc tổng tấn công làm cho chế độ ngụy quyền Sài Gòn rơi vào tình trạng vô cùng bế tắc. Ngày 27-1-1973, tại Pari Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được ký kết. Cuối tháng 3-1973, người lính Mỹ cuối cùng đã rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Sau khi quân Mỹ rút đi, quân và dân Việt Nam đã mở cuộc tổng tấn công vào dinh luỹ của chế độ Sài Gòn. Ngày 30-4-1975, chính quyền ngụy buộc phải đầu hàng, thành phố Sài Gòn thuộc quyền quản lý của Uỷ ban Quân sự cách mạng.

Việc giải phóng miền Nam khỏi chế độ thân Mỹ đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam - giai đoạn phát triển đất nước trong khung cảnh thống nhất, độc lập. Chương XIII, cũng là Chương cuối cùng viết về sự thống nhất đất nước và bước đầu thực hiện chính sách "đổi mới" của Việt Nam (1975 - tới những năm 90). Cải cách kinh tế kéo theo những đổi thay về mặt xã hội. Những biến động chính trị trên thế giới vào giữa thập niên 80 và 90 làm cho quan hệ của Việt Nam với Nga và các nước Đông Âu giảm mạnh. Thay vào đó, mối liên hệ giữa Việt Nam với các nước Tây Âu, Nhật, Úc và các nước vùng châu Á - Thái Bình Dương được tăng cường. Năm 1995, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của khối ASEAN. Cũng trong năm đó, quan hệ Việt Nam - Mỹ đã được bình thường hoá. Những biến đổi do chính sách "đổi mới" cũng được thể hiện trong Hiến pháp mới của nước CHXHCN Việt Nam - thông qua tháng 4-1992.

Trên đây là những nội dung cơ bản đã được trình bày trong 2 tập của bộ sách "Lịch sử Việt Nam". Các tác giả của bộ sách này đều nhất trí công nhận rằng chắc chắn cuốn sách không thể tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định và mong được sự góp ý của bạn đọc, nhất là các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam để có thể nâng cao chất lượng hơn nữa của bộ sách trong những lần tái bản trong tương lai.

Người dịch : Nguyễn Hồng Vân

"LỊCH SỬ ẤN ĐỘ"

VÕ KIM CƯƠNG *

Ấn Độ là một quốc gia lớn và lâu đời ở châu Á, là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại. Nền văn minh Ấn Độ có quan hệ chặt chẽ với nền văn hoá của nhiều dân tộc, đặc biệt là của các dân tộc Phương Đông và có ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển của các nền văn hoá đó. Ấn Độ là quê hương của đạo Phật và đạo Hindu - các tôn giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của nhiều dân tộc Á châu.

Đối với Việt Nam, từ rất sớm đạo Phật đã được truyền bá vào nước ta và trong một thời gian dài đạo Phật được coi là quốc giáo. Đặc biệt quan hệ giữa nhân dân hai nước Việt Nam - Ấn Độ vốn có một bề dày lịch sử và từ sau khi giành được độc lập dân tộc, nhân dân Việt Nam và nhân dân Ấn Độ luôn luôn sát cánh bên nhau trong cuộc đấu tranh chung nhằm bảo vệ hoà bình, cùng giúp đỡ nhau trên con đường phát triển. Chính vì vậy mà việc nghiên cứu, giới thiệu lịch sử, đất nước và con người Ấn Độ là một việc làm hết sức cần thiết, nhất là khi chúng ta đang hướng ra thế giới, "chúng ta đang muốn làm bạn với tất cả" để phát triển.

Ngành Ấn Độ học quốc tế do công sức của các học giả Ấn Độ và nhiều nước đã có không ít công trình nghiên cứu nghiêm túc, tái hiện lịch sử của một xứ sở vĩ đại, có nền văn minh lâu đời, thống nhất với những nét phong phú đa dạng này. Ở Việt Nam, do nhiều điều kiện chủ quan và khách quan nên việc nghiên cứu về Ấn Độ còn rất mới mẻ. Các tác phẩm nghiên cứu, giới thiệu về Ấn Độ nói chung, về lịch sử - văn hoá Ấn Độ nói riêng còn quá ít ỏi. Trong tình hình đó, việc Nhà xuất bản Giáo dục cho ra mắt độc giả cuốn *Lịch sử Ấn Độ* (của các tác giả : GS Vũ Dương Ninh - chủ biên, PGS Phan Văn Ban, PTS Nguyễn Công Khanh, PTS Đinh Trung Kiên. NXB Giáo dục Hà Nội, 1996, 204 tr.) là một việc làm rất đáng trân trọng và hoan nghênh.

Với nguồn tư liệu trong và ngoài nước khá phong phú, cuốn *Lịch sử Ấn Độ* đã đề cập đến hầu hết các khía cạnh liên quan đến lịch sử của đất nước Nam Á vĩ đại này.

Chương I - Ấn Độ - *Đất nước, con người và nền văn minh truyền thống* (tr. 5-27) được mở đầu bằng việc giới thiệu vị trí địa lý, ba vùng địa hình, cảnh quan thiên nhiên và khí hậu tiểu lục địa của Ấn Độ với nhận xét Ấn Độ tuy có vẻ biệt lập, song lại có nhiều điều kiện tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Với tiềm năng kinh tế của một nước nông nghiệp nhiệt đới, quần thể động, thực vật phong phú, lòng đất giàu khoáng sản, Ấn Độ từ ngàn xưa đã là nơi sinh tụ của một nền văn minh tầm cỡ. Dân cư và ngôn ngữ ở Ấn Độ cũng rất đa dạng. Ấn Độ là xứ sở của tôn giáo với đủ

* *PTS. Viện Sử học*

mặt các tôn giáo lớn của thế giới hiện nay như Ấn Độ giáo, Hồi giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, đạo Jaina, đạo Xích... Các triết hệ đa dạng, cao siêu, những bộ kinh Véda, các bộ sử thi Ramayana, Mahabharata đó là những công trình văn hoá nổi tiếng thế giới, niềm tự hào của Ấn Độ. Nền văn hoá Ấn Độ với nhiều kiệt tác - một nền văn hoá dân tộc truyền thống độc đáo - tác động sâu sắc đến sự phát triển nhiều mặt của đất nước và của các nước láng giềng.

Đáng chú ý là cuốn sách đề cập đến các nguồn sử liệu và giới thiệu việc nghiên cứu lịch sử Ấn Độ. Đó là những tài liệu khảo cổ học, thành tựu của ngành bi ký học; minh định tính lịch sử của các tập thánh kinh, các bộ sử thi, luật lệ cổ; ghi chép của các học giả Hi Lạp, Rôma, Trung Quốc, các nhà du hành Italia, Nga. Các tác giả đã dành một phần quan trọng đề cập đến công trình nghiên cứu Ấn Độ từ cuối thế kỷ XIX đến nay của các học giả Anh, Ấn, Nga... Ở Việt Nam, những công trình về Ấn Độ còn chưa nhiều, song những gì có được trong quá trình kiến tạo ngành "Ấn Độ học" ở nước ta đã đánh dấu bước trưởng thành nhất định. Điều đó có thể thấy cụ thể hơn trong phần tài liệu tham khảo ở cuối sách (tr. 200 - 202).

Tiến trình lịch sử Ấn Độ qua các thời kỳ Cổ-Trung đại, Cận-Hiện đại được đề cập đến dưới dạng thông sử trong ba Chương II, III, IV tiếp theo.

Chương II giới thiệu về thời Cổ - Trung đại, từ những di tích thời tiền sử cho đến khi người châu Âu "gõ cửa" Ấn Độ. Lịch sử Ấn Độ đã được trình bày theo các vấn đề : chính trị, kinh tế - xã hội. Mặc dù ở dạng đại cương, các khía cạnh chính của lịch sử Ấn Độ qua từng thời kỳ được trình bày khá rõ ràng và làm nổi bật lên được những yếu tố cơ bản của xã hội Ấn Độ truyền thống (công xã nông thôn và chế độ đẳng cấp).

Phần lịch sử Cận đại được bắt đầu từ khi Ấn Độ bị thực dân phương Tây xâm chiếm và đặt ách thống trị từ thế kỷ XVI, XVII cho đến thời điểm Ấn Độ giành lại được độc lập được giới thiệu trong Chương III (tr. 73-132). Đây là Chương có số trang nhiều nhất (60 trang) và đề cập đến 3 giai đoạn lịch sử của Ấn Độ: thời kỳ bị bọn thực dân xâm lược, phong trào giải phóng dân tộc - giai đoạn đầu: 1858-1918 và giai đoạn cuối cùng: 1918-1947. Trong thời kỳ đầu, do các nguyên nhân khách quan và chủ quan Ấn Độ đã bị tư bản phương Tây (Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp, Anh) dòm ngó và cuối cùng phần thắng thuộc về người Anh, vì Anh có tiềm lực kinh tế, hạm đội mạnh hơn, có sự quan tâm của chính phủ đối với việc xâm chiếm thuộc địa châu Á. Ách thống trị gián tiếp của thực dân Anh đối với Ấn Độ thật nặng nề, nhưng cũng tạo ra một số tác động khách quan có ý nghĩa tích cực đến nước này (tr. 79-83). Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ấn Độ chống thực dân Anh trong nửa đầu thế kỷ XIX với đỉnh cao là cuộc đại khởi nghĩa 1857-1859 biểu dương sức mạnh phi thường khiến cho bọn thống trị đã phải thay đổi phương thức từ cai trị gián tiếp sang cai trị trực tiếp.

Đặc biệt lịch sử Ấn Độ dưới thời thực dân Anh cai trị trực tiếp được các tác giả giới thiệu một cách đậm nét về vai trò lãnh đạo của đảng Quốc đại của giai cấp tư sản Ấn Độ (thành lập năm 1885). Các xu hướng giải phóng dân tộc

khác cũng được đề cập đến, song dòng chính vẫn là phong trào do M. Gandhi và J. Nehru lãnh đạo. Phong trào này với vai trò tiên phong của mình đã lãnh đạo nhân dân Ấn Độ kiên cường, bền bỉ đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và đưa đất nước đi đến thắng lợi căn bản vào ngày 15-8-1947, khai sinh ra nước Ấn Độ độc lập.

Trên cơ sở của những nguồn tài liệu mới, thời kỳ xây dựng đất nước Ấn Độ từ 1947 đến nay được đề cập đến trong Chương IV (tr. 133-172). Các tác giả có căn cứ khi phân chia thời kỳ này thành 3 giai đoạn như: Trên đường tiến tới độc lập hoàn toàn: 1947-1950; Cộng hoà Ấn Độ dưới thời J. Nehru làm Thủ tướng: 1950-1964 và thời kỳ 30 năm sau Nehru. Những thành tựu về kinh tế - xã hội, khoa học-kỹ thuật, kết quả của một chính sách đối ngoại độc lập cũng được đề cập đến khá rõ nét. Do tầm quan trọng và đặc thù của nó nên chính sách đối ngoại của Ấn Độ trong suốt gần 50 năm độc lập đã được giới thiệu trong một phần riêng (tr. 164-172). Từ các nguyên tắc chính: hoà bình, trung lập tích cực và không liên kết, Ấn Độ chủ trương hợp tác hữu nghị và có nguyên tắc với các nước lớn, các nước láng giềng, các nước thuộc thế giới thứ ba. Do biến đổi của tình hình thế giới, từ đầu thập kỷ 90 Ấn Độ đã có những sự điều chỉnh mới trong chính sách đối ngoại của nước này.

Các tác giả của cuốn sách đã dành riêng ra Chương cuối cùng - Chương V (tr. 173-199) để trình bày về quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong lịch sử. Mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ vốn có cội nguồn từ xa xưa, văn minh Ấn Độ đã lan toả ảnh hưởng sâu đậm vào Việt Nam trước đây, nhất là ở khu vực phía Nam. Trong thời cận đại, Việt Nam và Ấn Độ cùng chung một cảnh ngộ là đều bị chủ nghĩa thực dân xâm lược, thống trị nên có sự đồng cảm, đoàn kết. Nguyễn Ái Quốc và Nehru đã đặt nền móng cho tình hữu nghị Việt-Ấn mà hiện nay đang được tiếp tục phát triển và trở thành hình mẫu cho sự hợp tác Nam - Nam giữa các nước có các chế độ chính trị khác nhau.

Đọc xong trên 200 trang sách cuốn *Lịch sử Ấn Độ*, chúng tôi thấy các tác giả đã phần nào đáp ứng được lòng mong mỏi của những người quan tâm đến lịch sử thế giới nói chung, lịch sử Ấn Độ nói riêng. Cuốn sách đã giúp cho người đọc có cái nhìn tổng quát về lịch sử của một đất nước vừa phong phú, đa dạng mà lại thống nhất. Tuy nhiên vì đây là cuốn sách giới thiệu tổng quát về quá trình lịch sử của đất nước Ấn Độ, một đất nước có chiều dài lịch sử hàng ngàn năm cho nên sự thiếu sót là khó tránh khỏi, một số chỗ còn sơ lược. Mặc dù vậy, qua cuốn sách chúng ta có thể thấy rõ sự làm việc nghiêm túc, khoa học của các tác giả. Chúng tôi nghĩ rằng việc xuất bản cuốn sách này là một việc làm kịp thời, cần thiết, góp phần đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thế giới của chúng ta hiện nay, đặc biệt là tìm hiểu một đất nước gần gũi, có nhiều truyền thống đoàn kết với nhân dân Việt Nam - đất nước Ấn Độ anh em. Đối với sinh viên của các khoa lịch sử, giáo viên và học sinh trung học chuyên ban có thể coi đây là một cuốn sách cần đọc.

THÔNG TIN

Mừng thọ Giáo sư Sử học - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu 85 tuổi

Giáo sư Sử học - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu, bí danh là Ngô Hà, sinh ngày 11-9-1911 tại xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An, nay là tỉnh Long An. Giáo sư đã theo học trường Tiểu học Tầm Vu, trường Trung học Chasseloup Laubat (Sài Gòn) và tham gia phong trào để tang nhà Chí sĩ yêu nước Phan Châu Trinh và Phong trào "Thanh niên Cao vọng" do Nguyễn An Ninh tổ chức, lãnh đạo.

Năm 1928, Giáo sư sang Pháp tiếp tục theo học hết bậc Trung học, rồi vào học khoa Văn, trường Đại học Toulouse. Giáo sư đã tích cực tham gia hoạt động trong Phong trào yêu nước của sinh viên, học sinh, công nhân Việt Nam ở Pháp.

Tháng 5/1929, Giáo sư gia nhập Đảng Cộng sản Pháp.

Ngày 19/5/1930, Giáo sư đã tham gia cuộc biểu tình trước Phủ Tổng thống Pháp phản đối sự đàn áp dã man, tàn bạo của thực dân Pháp đối với cuộc khởi nghĩa Yên Bái do VNQDĐ tổ chức; nên bị Chính phủ Pháp trục xuất về nước cùng 18 người khác.

Về nước, Giáo sư gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và công tác ở Thành uỷ Sài Gòn-Chợ Lớn.

Từ năm 1931 đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Giáo sư đã vào học Trường Đại học Phương Đông ở Mátxcơva (1931-1932), rồi về nước (đầu năm 1933) cùng với một số đồng chí vận động xây dựng lại Xứ ủy Nam Kỳ để khôi phục lại phong trào cách mạng ở trong nước ta lúc đó đang bị tổn thất rất nặng nề do sự khủng bố của thực dân Pháp sau Cao trào Cách mạng 1930-1931; đến tháng 10 năm 1943, trong Hội nghị đại biểu Đảng bộ toàn kỳ, một Xứ ủy Nam Kỳ mới đã được thành lập gồm có 9 Uỷ viên và Giáo sư được bầu làm Bí thư Xứ ủy để xây dựng lại các cơ sở cách mạng, tổ chức lại lực lượng sau khi cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ bị thất bại.

Cũng trong thời gian này, Giáo sư đã bị thực dân Pháp bắt giam ba lần: lần thứ nhất hồi tháng 10/1933 với bản án 5 năm tù án treo; lần thứ hai, hồi tháng 4 năm 1935 bị kết án 5 năm tù, đày đi Côn Đảo (1935-1940); và lần thứ ba bị đưa đi an trí tại căng Tà Lài (1940); nhưng giữa năm 1941 Giáo sư cùng với một số đồng chí đã vượt ngục ra ngoài hoạt động.

Tháng 8/1945, thực hiện mệnh lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước, Giáo sư cùng với Xứ uỷ Nam Kỳ lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Sài Gòn và Lục tỉnh Nam Kỳ.

Giáo sư được cử làm Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân Lâm thời Nam Bộ, sau là Uỷ ban Hành chính Nam Bộ, rồi Uỷ ban Kháng chiến-Hành chính Nam Bộ.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Giáo sư công tác ở miền Tây Đông Dương (1946-1948), làm Tổng Giám đốc Nha Thông tin Trung ương (1949-1951), phụ trách Trường Dự bị Đại học (1952-1954).

Sau khi hoà bình lập lại (1954) cho đến khi nghỉ hưu (3-1978), Giáo sư giảng dạy ở trường Đại học Sư phạm Hà Nội và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1954-1960); công tác ở Ban Khoa học Xã hội, trực thuộc Uỷ ban Khoa học Nhà nước (1960-1965); ở Viện Sử học, trực thuộc Uỷ ban Khoa học Nhà nước, sau là Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam (1965-1976); ở Viện Khoa học xã hội tại TP Hồ Chí Minh (7/1976 - 2/1978).

Không những là nhà hoạt động cách mạng lão thành đã từng giữ những cương vị lãnh đạo quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của

nhân dân ta trước đây; Giáo sư còn là một nhà báo, một nhà giáo dục, một nhà nghiên cứu về triết học, tư tưởng, lịch sử, văn hoá, văn học; với trình độ học vấn uyên thâm, có uy tín lớn ở trong và ngoài nước.

Trong hơn 50 năm cầm bút viết sách, báo với các bút danh như Hồ Nam, Trần Văn Giàu, Tầm Vu, Thảo Giang, Gió Nồm, MN v.v. ; và từ những bài báo đầu tiên in trên báo "Cờ đỏ" của Đảng Cộng sản Pháp xuất bản bằng chữ Việt để vận động binh lính người Việt, cho đến nay Giáo sư đã viết hàng trăm bài báo, luận văn, báo cáo đăng trên các báo chí xuất bản ở nước ngoài như "Cờ đỏ", "Cahiers du Bolchévisme", "Humanité" (của Đảng Cộng sản Pháp); Inprekorr (của Quốc tế Cộng sản); các báo chí bí mật của Đảng trước năm 1945 như "Cộng sản", "Ý kiến chung"; các báo chí công khai của Đảng sau này như "Sự thật", "Nhân dân"; các báo chí ở miền Nam từ sau ngày giải phóng.

Đặc biệt là trên các tạp chí chính trị, các tạp chí khoa học có uy tín như "Học tập", "Tổ quốc", "Nghiên cứu Lịch sử", "Nghiên cứu Văn học", "Triết học", "Chuyên san Đại học Sư phạm", "Khoa học xã hội", v.v...; bạn đọc đều rất vui mừng được đọc những luận văn nghiên cứu có chất lượng khoa học cao của Giáo sư đề cập đến những vấn đề chính trị, lý luận cách mạng, tư tưởng, triết học, lịch sử, văn hoá, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, v.v...

Ngoài ra, Giáo sư còn là tác giả , đồng tác giả, chủ biên, đồng chủ biên của hơn 60 cuốn sách lớn nhỏ về chính trị, triết học, tư tưởng, lịch sử, văn hoá, văn học, v.v...; trong đó có những công trình nghiên cứu tiêu biểu, đồ sộ của riêng Giáo sư với hàng ngàn trang sách mà giới khoa học xã hội luôn luôn coi Giáo sư là người "khai sơn phá thạch" của những đề tài khoa học lớn này.

Không những là nhà hoạt động cách mạng lão thành, là nhà nghiên cứu khoa học xã hội-nhân văn uyên bác, Giáo sư còn là nhà giáo dục-đào tạo lớn, mẫu mực, và đã có nhiều cống hiến cho sự nghiệp giáo dục-đào tạo các thế hệ học sinh ở nước ta trong hơn 40 năm qua, trong đó có nhiều nhà khoa học nổi tiếng, nhiều cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các cơ quan nghiên cứu khoa học, các cơ quan văn hoá, giáo dục, báo chí, truyền thông ở trung ương và ở các địa phương trong cả nước; đã được theo học Giáo sư.

Do những công lao đóng góp to lớn của Giáo sư cho sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp nghiên cứu khoa học, sự nghiệp giáo dục - đào tạo của nước ta trong hơn nửa thế kỷ qua; Đảng, Nhà nước ta đã tặng thưởng Giáo sư những phần thưởng cao quý:

- Huân chương Độc lập hạng Nhất.
- Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng Nhất.
- Huân chương kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất.
- Học hàm Giáo sư trong lớp Giáo sư đầu tiên ở nước ta.
- Nhà giáo Nhân dân.
- Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Nhân dịp Giáo sư - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu vừa tròn 85 tuổi, Viện Sử học - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử chân thành kính chúc Giáo sư luôn luôn mạnh khoẻ, hạnh phúc, tiếp tục có những cống hiến lớn vào sự nghiệp nghiên cứu khoa học, sự nghiệp giáo dục - đào tạo cán bộ của đất nước.

VIỆN SỬ HỌC
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Dưới đây là những tác phẩm chủ yếu mà Giáo sư - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu là tác giả, đồng tác giả, chủ biên, đồng chủ biên:

+ "Duy vật luận nước Pháp", 1949.

+ "Vũ trụ quan".

- In lần I : Bộ QGGD xb, 1949, 203 tr.
- In lần II : Chuyên san ĐHSP, H, 1956, 269 tr. (sửa chữa, bổ sung).
- In lân III : Nxb Xây dựng, H, 1957, 305 tr. (sửa chữa, bổ sung).

+ "Đảng Cộng sản Việt Nam, đảng của trí tuệ Việt Nam", 1949.

+ Triết học phổ thông", Phần thứ nhất : Duy vật luận. Nxb Sự thật, 1949, 202 tr.

+ "Bàn về nền dân chủ Việt Nam ". Hương Nam xb, 1950, 39 tr.

+ "Duy vật lịch sử"

- In lần I : 1950, 239 tr.
- In lần II : Nxb Xây dựng, H, 1955, 260 tr.
- In lần III : Nxb Xây dựng, H, 1957, 305 tr.

+ "Chủ nghĩa Lênin - Tập II. Bài thứ hai". Nha Thông tin Việt Nam xb, 1950, 74 tr.

+ "Biện chứng pháp".

In lần I - Trường Sư phạm Cao cấp xb, 1953, 163 tr.

In lần II - Nxb Xây dựng, H, 1955, 240 tr.

+ "Nguyên tử lực và tương lai của loài người". Nxb Xây dựng, H, 1955, 48 tr.

+ "Hoà bình hay chiến tranh". Nxb Xây dựng, H, 1955, 44 tr.

+ "Chống xâm lăng". Lịch sử Việt Nam, 1858-1898.

- Quyển I- "Nam Kỳ kháng Pháp". Nxb Xây dựng, H, 1956, 290 tr.

- Quyển II- "Bắc Kỳ kháng Pháp". Nxb Xây dựng, H, 1957, 284 tr.

- Quyển III- "Phong trào Cần vương". Nxb Xây dựng, H, 1957, 381 tr.

+ "Lịch sử Việt Nam: 1897-1914". Nxb Xây dựng, H, 1957, 320 tr. (Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự).

+ "Giai cấp công nhân Việt Nam - Sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"". Nxb Sự thật, H.

- In lần I: 1957, 292 tr.

- In lần II: 1958, 581 tr. (sửa chữa, bổ sung).

- In lần III:1961, 527 (sửa chữa, bổ sung)

+ "Từ Cách mạng Tháng Mười đến Cách mạng Tháng Tám". Nxb Văn hoá, H, 1957, 244 tr.

+ "Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Nhà Nguyễn trước 1858" (Sơ khảo). Nxb Văn hoá, H, 1958, 260 tr.

+ "Lịch sử cận đại Việt Nam". Nxb Giáo dục, H.

- Tập I: H, 1960, 262 tr. (Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự)

- Tập II: H, 1961, 364 tr. (Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận).

- Tập III: 1961, 412 tr. (Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận)

- Tập IV: H, 1963, 240 tr. (Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá).

+ "Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ" (11/1940). Nxb Sự thật, H, 1960, 82 tr.. (bút danh: Tầm Vu).

+ "Giai cấp công nhân Việt Nam - Từ Đảng Cộng sản thành lập đến Cách mạng Tháng Tám thành công". Nxb Sử học,H.

- Tập I: 1930-1935. H,1962, 242 tr.

- Tập II: 1936-1939. H,1962, 452 tr.

- Tập III: 1939-1945. H, 1963, 383 tr.

+ "Nhận định về quyển "Nhận định". Một tác phẩm duy linh nhân vị nhằm xuyên tạc chủ nghĩa Mác xuất bản ở miền Nam". Nxb Sự thật, H, 1962, 116 tr.

+ "The South Vietnam liberation national Front". Foreign languages, H, 1962, 87 tr. (Trần Văn Giàu, Lê Văn Chất).

+ "Le Front national de libération du Sud Vietnam". Edition en langues étrangères, H, 1962, 91 tr. (Trần Văn Giàu, Lê Văn Chất).

+ "Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi". Kỷ niệm 520 năm ngày Nguyễn Trãi từ trần (Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Văn Tân, v.v...). Nxb Khoa học, H, 1963, 413 tr.

+ "Miền Nam giữ vững thành đồng". Lược sử đấu tranh của đồng bào miền Nam chống Mỹ và tay sai.

- Tập I: Từ hòa bình lập lại đến Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (1954-1960). Nxb Khoa học, H,1964, 463 tr.

- Tập II: Từ ngày Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời đến ngày sụp đổ của ngụy quyền Ngô Đình Diệm (1960-1963). Nxb Khoa học, H,1966, 427 tr.

- Tập III: Từ ngày ngụy quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ đến thời kỳ "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ-ngụy lên đến mức cao nhất (1963-1965). Nxb KHXH, H,1968, 483 tr.

- Tập IV: Từ khi đế quốc Mỹ bắt đầu "Chiến tranh cục bộ" đến ngày Tổng tấn công (7/1965 - 1/1968). Nxb KHXH, H, 1970, 492 tr.

- Tập V: Từ Tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968) đến những bước đầu của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" đầu năm 1970. Nxb KHXH, H, 1978, 422 tr.

+ "Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu". Kỷ niệm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (Hoài Thanh, Trần Văn Giàu, Trần Thanh Mại, v. v...).

- In lần I: Nxb Khoa học, H, 1964, 156 tr.

- In lần II: Nxb KHXH, H, 1969, 156 tr.

+ "Kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du (1765-1965)" (Nguyễn Khánh Toàn, Đặng Thai Mai, Trần Văn Giàu, Nguyễn Huệ Chi, v.v...)

- In lần I: Nxb KHXH, H, 1967, 510 tr.

- In lần II: Nxb KHXH, H, 1971, 519 tr.

+ "Văn học Miền Nam trong lòng Miền Bắc" (Hoài Thanh, Trần Văn Giàu, Hoàng Trung Thông, v.v...) Nxb KHXH, H, 1969, 306 tr.

+ "Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu". Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Phan Bội Châu (Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Nguyễn Huệ Chi, v.v...). Nxb Văn học, H,1970, 414 tr.

+ "Nguyễn Đình Chiểu. Tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật". Kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh của Nhà thơ (1822-1972). (Nguyễn Khánh Toàn, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Trần Văn Giàu, Nguyễn Đổng Chi, v.v...).Nxb KHXH, H, 1973, 662 tr.

+ "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam ". Từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám.

- Tập I: Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử. Nxb KHXH, H, 1973, 565 tr.

- Tập II: Hệ ý thức tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử. Nxb KHXH, H, 1975,612 tr.

- Tập III: Thành công của Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993, 730 tr.

+ "Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam".

- In lần I: Nxb KHXH, H, 1980, 315 tr.

- In lần II: Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1993, 356 tr.

+ "Nguyễn Trãi. Khí phách và tinh hoa của dân tộc" (Hoàng Trung Thông, Nguyễn Hồng Phong, Trần Văn Giàu, Văn Tân, v.v...).Nxb KHXH, H, 1980, 337 tr.

+ "Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi" (Đặng Thai Mai, Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Đinh Gia Khánh v.v...). Nxb Văn học, H, 1980, 272 tr.

+ "Những tên biệt kích của chủ nghĩa thực dân mới trên mặt trận văn hoá, tư tưởng" (Trần Văn Giàu, Thạch Phương). Nxb Văn hoá, H, 1980, 319 tr.

+ "Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược" (Hoàng Trung Thông, Nguyễn Văn Hoàn, Trần Văn Giàu, Nguyễn Nghiệp, v.v...). Nxb KHXH, H, 1981, 675 tr.

- "Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi" (Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Văn Giàu, Nguyễn Hồng Phong, v.v...). Nxb KHXH, H, 1982, 370 tr.

+ "Trong dòng chủ lưu của văn học Việt Nam : Tư tưởng yêu nước". Nxb Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh, 310 tr.

+ "Nguyễn Đình Chiểu". Kỷ yếu Hội nghị Khoa học. (Nguyễn Khánh Toàn, Bùi Đăng Duy, Trần Văn Giàu, Đỗ Văn Hỷ, v.v...). Viện KHXH tại TP Hồ Chí Minh, Sở VH TT Bến Tre, 1983, 517 tr.

+ "Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh" (Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng: Chủ biên). Nxb TP Hồ Chí Minh.

- Tập I: Lịch sử, xb 1987, 453 tr.

- Tập II: Văn học, xb 1988, 559 tr.

- Tập III: Nghệ thuật, xb 1990, 460 tr.

+ "Triết học và tư tưởng". Nxb TP Hồ Chí Minh, 1988, 514 tr.

+ "Bác Tôn (1888-1980). Cuộc đời và sự nghiệp" (Trần Văn Giàu: Chủ biên). Nxb Sự thật, H, 1988, 213 tr.

+ "Vàng trong lửa" (Trần Văn Giàu: Chủ biên). Ban Khoa học xã hội. Thành uỷ TP Hồ CHí Minh, 1990, 300 tr.

+ "Những vấn đề về văn hoá - xã hội thời Nguyễn" (Mạc Đường: Chủ biên - Phan An, Trần Văn Giàu, Huỳnh Lứa, v.v...) Nxb KHXH, H, 1992, 264 tr.

+ "Nguyễn Đình Chiểu - Đạo làm người". Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993, 80 tr.

+ "Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh". Tập 2 (Phạm Xuân Nam, Trần Xuân Giàu...) Nxb CTQG, 1993, 192 tr.

+ "Phương pháp luận về vai trò của văn hoá trong phát triển" (Vũ Khiêu, Trần Văn Giàu...) ... Nxb KHXH, H, 1993, 320 tr.

+ "Nho giáo tại Việt Nam". (Vũ Khiêu: Chủ biên - Phan Ngọc, Bùi Đăng Duy, Hoàng Việt, Trần Văn Giàu, v.v...) Nxb KHXH, H, 1994, 568 tr.

Hội Thảo :

"Xây dựng đề án quy hoạch tu bổ, tôn tạo di tích nhà Lý trên quê hương Đình Bảng"

Ngày 17 tháng 9 năm 1996, tại xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, Sở Văn hoá-Thông tin Hà Bắc phối hợp với UBND xã Đình Bảng - đã tổ chức cuộc Hội thảo "Xây dựng đề án quy hoạch tu bổ, tôn tạo di tích nhà Lý trên quê hương Đình Bảng".

Tham dự Hội thảo có đại diện của các cơ quan Trung ương như Bộ Văn hoá, Viện Bảo tàng Lịch sử, Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, UBND Thành phố Hà Nội v.v...

Trong gần 20 bản báo cáo của các nhà chuyên môn và các kiến trúc sư đều toát lên nội dung chính là làm thế nào để có biện pháp tốt nhất cho việc quy hoạch tôn tạo và tu bổ tất cả các di tích liên quan đến thời Lý trên đất Đình Bảng nói riêng và trên quê hương Hà Bắc nói chung. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Bắc có tổng cộng 81 di tích có liên quan đến thời Lý. Riêng ở Đình Bảng - nơi quê hương, "đất thang mộc" của nhà Lý có hai khu di tích quan trọng là "Cổ pháp điện" (Đền Đô) thờ 8 vị vua nhà Lý và khu "Sơn lăng cấm địa". (Lăng mộ đắp bằng đất của 9 vị vua nhà Lý từ thời Lý Thái Tổ đến Lý Chiêu Hoàng), trong đó có thêm một lăng mộ của Đức Thánh mẫu Phạm Thị Ngà, thân sinh ra Lý Công Uẩn và một lăng mộ của bà Nguyên phi Ỷ Lan đã hai lần nhiếp chính trong vương triều Lý.

Hai khu di tích này được chú trọng đầu tư quy hoạch và tôn tạo với quy mô lớn hơn. Khu Đền Đô vào những năm gần đây được chính quyền địa phương cùng nhân dân và con cháu xa gần của dòng họ Lý đã góp công, góp của sửa sang, tu bổ lại, nhưng còn lẻ tẻ chưa đảm bảo được quy trình của việc tôn tạo. Đặc biệt khu "Sơn lăng" hiện nay đang có xu hướng bị xâm lấn và phá huỷ. Trong cuộc Hội thảo, vấn đề quy hoạch tu bổ và tôn tạo khu Sơn lăng cũng được đặt ra.

Nhìn chung, cuộc Hội thảo đã tập trung thảo luận những đề án cũng như những phương thức cơ bản của việc quy hoạch tu bổ và tôn tạo các di tích của nhà Lý trên quê hương Đình Bảng. Hy vọng rằng những dự án đã thảo luận trong Hội nghị sẽ được thực thi với sự quan tâm của các cấp chính quyền đối với những di tích của nhà Lý, xứng đáng với tầm cỡ của nó.

PV

Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Khoa Lịch sử Đại học Sư phạm - Đại học Quốc gia Hà Nội (1956-1996)

Vừa qua khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm-Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức trọng thể Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Khoa (1956-1996) và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba do Nhà nước trao tặng.

Nhân dịp này, chiều 8-9-1996 Khoa đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề: "Nâng cao chất lượng dạy-học lịch sử ở trường PTTH". Tham gia Hội thảo có trên 150 người, bao gồm đại biểu của khoa Sử ở các trường ĐHSP, CĐSP; cán bộ phụ trách môn Sử của một số Sở Giáo dục-Đào tạo; giáo viên Sử ở một số trường PTTH...

Các báo cáo được trình bày trong Hội thảo khoa học lần này đã tập trung vào hai hướng chính: thứ nhất, thực trạng việc dạy-học lịch sử ở trường PTTH; thứ hai, những giải pháp nhằm nâng cao vị trí, vai trò của bộ môn lịch sử trong công cuộc đổi mới đất nước.

Hội thảo đã gợi ra một số vấn đề để các nhà khoa học tiếp tục đi sâu nghiên cứu, chuẩn bị cho cuộc Hội thảo khoa học quy mô toàn quốc sẽ tổ chức vào cuối năm nay.

Sáng 9-9-1996, Lễ Kỷ niệm 40 năm thành lập Khoa và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba đã được cử hành trọng thể tại Hội trường lớn của trường ĐHSP. Tới dự Lễ Kỷ niệm có: thày, trò đang công tác, học tập tại Khoa; các thế hệ thày, trò đã nghỉ hưu hoặc đang công tác trên mọi miền đất nước; cán bộ, nhân viên đã và đang công tác tại Khoa; nhiều đại biểu của các Viện nghiên cứu, các tạp chí chuyên ngành, các Nhà xuất bản, các Bảo tàng, các tổ chức Hội nghề nghiệp và quần chúng, các Sở Giáo dục-Đào tạo, các trường ĐHSP, CĐSP, các Phòng, Ban thuộc ĐHSP và ĐHQG HN; các đồng chí lãnh đạo của các Khoa và Ban Giám hiệu trường ĐHSP.

Đặc biệt, tới dự Lễ Kỷ niệm còn có Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch danh dự Hội KHLS Việt Nam. Đại tướng đã phát biểu ý kiến về vị trí của môn lịch sử đối với việc giáo dục các thế hệ trẻ của đất nước ta hiện nay, về trách nhiệm của thày, trò khoa Lịch sử-trường ĐHSP đối với sự nghiệp Đổi mới của Đảng.

Việc Khoa được đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba do Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam trao tặng lần này là sự ghi nhận của Đảng và Nhà nước ta về những cống hiến của các thày, trò của Khoa trong 40 năm qua cho nền giáo dục cách mạng của nước nhà.

Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Khoa Lịch sử, trường ĐHSP-ĐHQG Hà Nội và Khoa đón nhận Huân chương Lao động đã thành công tốt đẹp

N.Đ.L

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại - N° 8.212.569

5 (288)

(IX-X)

1996

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 50 NĂM NGÀY TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

CAO VĂN LƯỢNG	— Bài học kinh nghiệm từ trong những năm chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp.	1
NGUYỄN VĂN NHẬT	— Đoàn kết, tổ chức và động viên lực lượng toàn dân giữ vững chính quyền, chuẩn bị kháng chiến toàn quốc.	7
TRẦN HỮU ĐÍNH	— Suy nghĩ về thời điểm bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (19-12-1946).	14
ĐINH THU CÚC	— Một số giải pháp cấp bách về kinh tế trong những ngày đầu kháng chiến.	19
NGUYỄN TỐ UYÊN	— Vài nét về cuộc Tổng di chuyển cơ quan, kho tàng, máy móc nhằm đưa đất nước bước nhanh vào cuộc chiến tranh vệ quốc.	28
TRẦN ĐỨC CƯỜNG	— Nam Bộ với cuộc kháng chiến toàn quốc.	35
ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG	— Vài nét về nền giáo dục Việt Nam trước và trong năm đầu toàn quốc kháng chiến.	43

*

CLAUDINE SALMON TẠ TRỌNG HIỆP	— Sứ thần Việt Nam Cao Bá Quát và nhận thức của ông qua chuyến đi công cán "vùng Hạ Châu".	49
TRỊNH CAO TƯỞNG	— Bước đầu tìm hiểu đồ gốm nước ngoài phát hiện ở các thương cảng cổ Việt Nam.	56
NGUYỄN VĂN KIM	— Thời kỳ Tokugawa và những tiền đề cho sự phát triển kinh tế Nhật Bản hiện đại.	62

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHẠM QUANG TRUNG	— Bức thư của Huỳnh Thúc Kháng gửi Uỷ ban Điều tra của Quốc hội Pháp.	67
NGUYỆT TRANG THÙY DƯƠNG	— Nghiệp đoàn nước mắm Phú Quốc năm 1939.	72
ĐINH XUÂN LÂM	— Về Cao Thắng.	75
ĐỖ THỈNH	— Một cuốn xã chí cổ mới được phát hiện.	77

ĐỌC SÁCH

BÙI ĐÌNH PHONG	— "Việt Nam cận đại-Những sử liệu mới".	79
TXVETOP P.	— Sinh viên Nga cần biết gì về lịch sử Việt Nam.	82
VÕ KIM CƯƠNG	— "Lịch sử Ấn Độ".	88

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212.569

5 (288)
(IX-X)
1996

CONTENTS

50 TH ANNIVERSARY DAY OF OUR NATIONAL RESISTANCE WAR AGAINST THE FRENCH COLONIALISTS

CAO VAN LUONG — Lessons of experience drawn from the years to prepare for the National resistance war against the French colonialists. 1

NGUYEN VAN NHAT — Unifying, organizing and mobilizing forces of the whole population to preserve the administration and prepare for the National resistance. 7

TRAN HUU DINH — Thinking about the time when the National resistance war against the French invaders broke out (19-12-1946). 14

DINH THU CUC — Some urgent solutions to economic matters during the initial days of the anti-French resistance war. 19

NGUYEN TO UYEN — Some features on the general displacement of offices, stores, machines to bring the country in the patriotic war. 28

TRAN DUC CUONG — The South Vietnam with the resistance war in the whole country. 35

DO THI NGUYET QUANG — Some features on Viet Nam's educational systems before and in the initial years of the National resistance. 43

*

CLAUDINE SALMON, TA TRONG HIEP — Vietnamese envoy Cao Ba Quat and his knowweledge through his official trip to the area of Ha Chau. 49

TRINH CAO TUONG — Preliminary study of the foreign pottery discovered in Viet Nam's old commercial ports. 56

NGUYEN VAN KIM — Tokugawa period and premises for modern Japanese economic development. 62

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAM QUANG TRUNG — Huynh Thuc Khang's letter to the Investigate Committee of French Congress. 67

NGUYET TRANG, THUY DUONG — Phu Quoc fish-source trade-union in 1939 years. 72

DINH XUAN LAM — The popular verse on Cao Thang. 75

DO THINH — A newly discovered antique monography of a commune. 77

BOOK - REVIEW

BUI DINH PHONG — Reading the book entitled : "Modern Viet Nam - New historical documents". 79

TXVETOP P. — What do Russian students need to know about the History of Viet Nam ? 82

VO KIM CUONG — Reading the book entitled : "The Indian history". 88

INFORMATION

Sách mới xuất bản

BENJAMIN STORA

LỊCH SỬ ALGÉRIE THỜI THUỘC ĐỊA (1830-1954)

Giáo su ***Benjamin Stora***, Tiến sĩ Sử học và Xã hội học, trường Đại học Paris VIII, Giám dốc Khoa học Viện Bắc Phi-Châu Âu ở Paris, là người am hiểu sâu sắc xã hội Algérie, dông thời Giáo su cũng là chuyên gia lịch sử Algérie và dã biên soạn, xuất bản nhiều tác phẩm về lịch sử Algérie hiện dại, trong dó có "***Lịch sử Algérie thời thuộc địa (1830-1954)***".

Với nội dung phong phú, cuốn "***Lịch sử Algérie thời thuộc địa (1830-1954)***" dịch từ nguyên bản Pháp ngữ : "**Histoire de l Algérie coloniale (1830-1954)**" do Nhà xuất bản La Découverte, Paris, ấn hành năm 1994 sẽ cung cấp cho bạn dọc những hiểu biết về tình hình chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, sắc tộc, tôn giáo, tín ngưỡng v.v... ở Algérie; cùng với những sự vận động, những sự chuyển biến sôi động, hào hùng dã diễn ra trong quá trình đất nước này bị xâm lược (năm 1830) dến năm 1954.

Mọi chi tiết xin liên hệ với Tòa soạn **Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**, *38, Hàng Chuối, Hà Nội. Điện thoại : 8.212.569*

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 10.000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6 (289)
(XI - XII)
1996

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - Nº 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

THƯ VIỆN QUỐC GIA
15

50 NĂM BẢN HIẾN PHÁP DÂN CHỦ ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM

(9-11-1946 — 9-11-1996)

NGUYỄN TRỌNG PHÚC *

Ngày 2-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản "Tuyên ngôn độc lập" khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - nhà nước kiểu mới, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở nước ta. Ngay sau ngày tuyên bố độc lập, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời ngày3-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh nói :"Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ" (1).

Cùng với việc chuẩn bị tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên, theo sắc lệnh của Chủ tịch Chính phủ lâm thời ngày 20 tháng 9 năm 1945, một uỷ ban dự thảo Hiến pháp đã được thành lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì. Sau hơn một năm chuẩn bị và soạn thảo bản Hiến pháp đã được hoàn thành. Ngày 9-11-1946 tại kỳ họp thứ II, Quốc hội khoá I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thông qua bản Hiến pháp. Phát biểu trong phiên họp lịch sử đó Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ : "Sau khi nước nhà mới tự do được 14 tháng, đã làm thành được bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp còn là một vết tích lịch sử hiến pháp đầu tiên trong cõi Á đông này nữa. Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết, dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do đó của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bằng của các giai cấp (2).

---

* *PGS. PTS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.*

Bản Hiến pháp gồm 7 chương, 70 điều ngắn gọn chặt chẽ và phản ánh được hoàn cảnh thực tế của đất nước ở những năm đầu của Nhà nước cách mạng.

Chương I nói về chính thể của nước Việt Nam mới với 3 điều. Ngoài điều quy định về cờ, Quốc ca và Thủ đô, các điều khác nêu rõ : "Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà" "Tất cả quyền binh trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo" (3) (Điều thứ 1). Tính thống nhất toàn vẹn lãnh thổ được nhấn mạnh "Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia" (Điều thứ 2).

Chương II với 18 điều về nghĩa vụ và quyền lợi của công dân. Nghĩa vụ công dân được đặt lên trên với nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân theo pháp luật và "có nghĩa vụ phải đi lính". (Điều thứ 4). Quả thật, mọi công dân phải thực hiện nghĩa vụ đối với đất nước rồi mới tính đến quyền lợi. Nếu mục nói về nghĩa vụ có hai điều thì mục về quyền lợi (bao gồm cả quyền bầu cử, bãi miễn và phúc quyết) là 16 điều. Có thể thấy rõ quyền lợi của công dân nêu trong chương này nổi bật lên mấy điểm :

- Quyền bình đẳng của công dân :"Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện : chính trị, kinh tế, văn hoá" (Điều thứ 6) "Tất cả mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tuỳ theo tài năng và đức hạnh của mình" (Điều thứ 7). Một số điều quy định sự bình đẳng về quyền lợi của các dân tộc thiểu số, của phụ nữ.

- Quy định những quyền cụ thể của công dân như quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài (Điều thứ 10). Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm (Điều 12). Điều cần nhấn mạnh ở đây là Hiến pháp quy định những quyền lợi cụ thể của công dân được bảo đảm bằng trách nhiệm và hoạt động của nhà nước - Nhà nước của dân, do dân và vì dân. "Quyền lợi các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm" (Điều 13) "Những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dưỡng (Điều 14) Ở điều 15 quy định "Nền sơ học cưỡng bách và không học phí. Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình". "Học trò nghèo được Chính phủ giúp". "Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình của nhà nước".

- Có 5 điều quy định quyền bầu cử, ứng cử, quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra và quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia, của các công dân Việt Nam.

- Về quyền cư trú chính trị của người nước ngoài được nói rõ ở điều 16 "Những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam".

Chương III về nghị viện nhân dân (tức Quốc hội) gồm 21 điều. Chỉ riêng số lượng điều ghi trong chương này cũng đã cho thấy bản Hiến pháp đầu tiên đã đề rất cao vai trò của cơ quan luật pháp. "Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ

Cộng hoà" (Điều 22). "Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà chính phủ ký với nước ngoài" (Điều 23). Ngoài những điều quy định về cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, quyền của nghị viện nhân dân và Ban thường vụ, trong chương này còn nhấn mạnh "Nghị viện họp công khai công chúng được vào nghe" (Điều 30). Về trách nhiệm của đại biểu nhân dân (nghị viên) diều 25 nêu rõ "Nghị viên không phải chỉ thay mặt cho địa phương mình mà còn thay mặt cho toàn thể nhân dân". Điều này không chỉ đòi hỏi tư cách mà còn đòi hỏi rất cao về trình độ của đại biểu nhân dân.

Chương IV nói về Chính phủ : "Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà" (Điều 43). Với 14 điều (từ điều 43 đến điều 56) đã nêu rõ cơ cấu tổ chức và quyền hạn của chính phủ. Ở điều 52 ghi rõ quyền hạn của chính phủ : Thi hành các đạo luật và nghị quyết của nghị viện. Đề nghị những dự án luật ra trước nghị viện. Đề nghị những dự án sắc luật ra trước Ban thường vụ trong lúc nghị viện không họp mà gặp trường hợp đặc biệt. Bãi bỏ những mệnh lệnh và nghị quyết của cơ quan cấp dưới nếu cần. Bổ nhiệm hoặc cách chức các nhân viên trong các cơ quan hành chính hoặc chuyên môn. Thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước. Lập dự án ngân sách hàng năm.

Chương V gồm 6 điều quy định về Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính các cấp địa phương. Cùng với chương về chính phủ, những quy định ở chương này tạo thành cơ cấu chính quyền khá hoàn chỉnh từ trung ương đến địa phương. Hệ thống cơ quan hành pháp. Điều 59 nêu rõ : " Hội đồng nhân dân quyết định những vấn đề thuộc về địa phương mình. Những nghị quyết ấy không được trái với chỉ thị của các cấp trên". Cũng trong điều 59 quy định trách nhiệm của Uỷ ban hành chính địa phương : thi hành các mệnh lệnh của cấp trên. Thi hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân địa phương mình sau khi đã được cấp trên chuẩn y. Chỉ huy công việc hành chính trong địa phương". Nếu ở chương IV quy định quyền hạn của chính phủ thì ở chương V chỉ quy định quyền hạn của Uỷ ban hành chính địa phương. Hiến pháp thể hiện tinh thần dân chủ đồng thời cũng hàm chứa tính chất tập trung rất cao.

Chương VI về cơ quan tư pháp gồm 7 điều (từ điều 63 đến điều 69). Các điều đã quy định hệ thống cơ quan tư pháp (các toà án) của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Quy định quy chế làm việc và trình tự xét xử bảo đảm quyền bào chữa của bị can và bảo vệ nhân phẩm của bị cáo và tội nhân. Để bảo đảm sự công minh của pháp luật, điều 69 ghi rõ "Trong khi xét xử, các nhân viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp".

Về sửa đổi Hiến pháp, chương VII, điều 70 ghi rõ việc sửa đổi Hiến pháp phải do hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu. Nghị viện bầu ra một ban dự thảo những điều thay đổi. Những điều thay đổi khi đã được nghị viện uy chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc duyệt.

Hiến pháp là bộ luật cơ bản của Nhà nước, của quốc gia. Với sự ra đời của Nhà nước kiểu mới ở nước ta, Nhà nước của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản, Hiến

pháp kết tinh ý chí nguyện vọng và thể hiện lợi ích của nhân dân đồng thời cũng là sự thể chế hoá đường lối của Đảng. Ngoài lợi ích của giai cấp của dân tộc và nhân dân, đảng Cộng sản Việt Nam không có lợi ích nào khác. Vì vậy đường lối quan điểm của Đảng, ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân là thống nhất và được thể hiện tập trung nhất ở Hiến pháp cũng như hệ thống pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Hơn nửa thế kỷ lịch sử Nhà nước cách mạng Việt Nam đã lần lượt ra đời 4 bản Hiến pháp : Hiến pháp 1946 của chặng đường vừa kháng chiến vừa kiến quốc; Hiến pháp 1959 với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất nước nhà; Hiến pháp 1980 của thời kỳ thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội; và Hiến pháp 1992 thực hiện sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mỗi bản Hiến pháp phản ánh tình hình thực tế của đất nước và nhiệm vụ chính trị của sự nghiệp cách mạng ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể và đã tạo nên quá trình xây dựng và phát triển nền lập pháp và nền hành chính Việt Nam ở kỷ nguyên đất nước độc lập thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản Việt Nam.

Đã hơn 50 năm kể từ khi ra đời bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên của Việt Nam. Nghiên cứu lại từng chương, từng điều của bản Hiến pháp đó vẫn thật sự có ý nghĩa trong sự nghiệp đổi mới hiện nay. Phải nói rằng các bản Hiến pháp sau, nhất là bản Hiến pháp năm 1992 mặc dù giải quyết những vấn đề khác với thời kỳ đầu của Nhà nước cách mạng, song đã kế thừa được nhiều nội dung của bản Hiến pháp năm 1946. Hiến pháp đó thể hiện xuyên suốt tư tưởng xây dựng nhà nước dân chủ, nhà nước thật sự do nhân dân xây dựng nên và mưu cầu nền độc lập, sự giàu mạnh cho đất nước và hạnh phúc của nhân dân. Đó cũng là sự thể hiện sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước. Nhà nước đó theo Người "là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân chứ không phải là để đè đầu dân". Nhà nước đó, luật pháp của nhà nước đó phải thể hiện tinh thần "việc gì có lợi cho dân thì phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh".

Bản Hiến pháp năm 1946 cũng thể hiện đậm nét tư tưởng xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Hiến pháp đề lên hàng đầu nguyên tắc "Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam" đồng thời đã đề cập rõ ràng cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm bảo đảm nguyên tắc mang tính dân chủ triệt để đó. Hồ Chí Minh là người sáng lập ra Nhà nước ta, Người đã sớm tiếp cận với tư tưởng của Nhà nước pháp quyền và bằng hoạt động quốc tế lâu dài và vô cùng phong phú đã thể hiện những giá trị đó trong bản Hiến pháp đầu tiên do Người chủ trì soạn thảo. Đối chiếu với những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền, Hiến pháp 1946 đã thể hiện rất rõ ràng. Điều cần nhấn mạnh là nội dung Nhà nước dân chủ, Nhà nước pháp quyền nội dung dân chủ và tập trung thống nhất quyền lực đã hoà quyện và thống nhất trong Hiến pháp 1946.

Cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước mà Hiến pháp quy định đã cho thấy tính thống nhất quyền lực của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tổ chức bộ máy Chính phủ và Uỷ ban hành chính các cấp từ cơ cấu đến tên gọi đã thể hiện

rõ chức năng nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan hành pháp, cơ quan hành chính điều hành trực tiếp và quản lý mọi công việc của đất nước.

Việc thông qua Hiến pháp đầu tiên vào thời điểm tháng 11-1946 khi thời điểm bùng nổ cuộc kháng chiến tới gần và nhân dân đang tiến hành những "công việc khẩn cấp" do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra càng cho thấy tính cấp thiết của sự ra đời bản Hiến pháp. Hiến pháp được công bố đã củng cố vững chắc cơ sở pháp lý, tính hợp pháp và hợp hiến của nhà nước ta trong sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Với bản Hiến pháp đó và với việc không ngừng chăm lo xây dựng bộ máy Nhà nước đã góp phần quyết định tổ chức thắng lợi của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam. "Chế độ do Hiến pháp năm 1946 xác nhận đã đảm bảo độc lập dân tộc và một nền dân chủ rộng rãi của nhân dân. Ngay từ khi mới thành lập, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền nhân dân đã ban bố luật lao động, thi hành giảm tô, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và bọn Việt gian đem chia cho dân cày. Quyền bầu cử và ứng cử, quyền tham gia công việc của Nhà nước của nhân dân được đảm bảo; quyền tự do dân chủ được thực hiện. Đó là một chế độ dân chủ mới" (4).

Đại hội VIII của đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đại hội khẳng định "Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp" (5). Về hoạt động lập pháp cần "coi trọng tổng kết thực tiễn Việt Nam, nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật, ban hành các văn bản dạo luật với những quy định cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện". Để thực hiện theo tinh thần đó, việc nghiên cứu lịch sử xây dựng pháp luật ở nước ta nói chung và lịch sử xây dựng pháp luật từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay nói riêng có ý nghĩa rất quan trọng. Hiến pháp năm 1946 không chỉ có giá trị nội dung xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân, Nhà nước pháp quyền và cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước mà còn là một bản Hiến pháp ngắn gọn nhưng rất cơ bản, điều khoản cụ thể rõ ràng dễ hiểu và dễ thực hiện. Nửa thế kỷ đã đi qua, đọc lại bản Hiến pháp 1946 vẫn thấy có nhiều điều bổ ích cho sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay.

CHÚ THÍCH

1) Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb ST, H, 1994, tập 4, tr. 6.

2) Hồ Chí Minh : Sdd tr. 186.

3) Tất cả các câu trích Hiến pháp là từ Văn kiện Đảng 1945-1954 tập I Ban NCLSĐTƯ xuất bản năm 1977.

4) Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST, H, 1980 tập II trang 122.

5) Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Nxb CTQG Hà Nội 1996, trang 129.

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG BỘ MÁY HÀNH CHÍNH KHÁNG CHIẾN *THỜI KỲ 1946 - 1954*

NGUYỄN TRI THƯ *
NGUYỄN HUY CÁT **

Ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Chiến tranh là sự thử thách quyết liệt đối với một dân tộc trên tất cả các lĩnh vực. Để chỉ đạo và điều hành chiến tranh được tập trung, thống nhất và kịp thời, Chính phủ - cơ quan hành chính cao nhất được trao nhiệm vụ thống nhất các lực lượng của quốc dân về phương diện quân sự, tuyên truyền, hành chính, tư pháp nhằm đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Năm 1947, Chính phủ một lần nữa được cải tổ, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Đảng, Chính phủ mời một số nhân sỹ ra gánh vác công việc kháng chiến.

Ngày 19-8-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 206/SL thành lập Hội đồng Quốc phòng tối cao (1), nhằm giúp Hội đồng Chính phủ nghiên cứu, vạch kế hoạch kháng chiến và thay mặt Chính phủ giải quyết những công việc khẩn cấp mà chiến tranh đặt ra. Hội đồng Quốc phòng tối cao có trách nhiệm điều khiển các UBKCHC về kháng chiến nói chung nhằm phối hợp và điều hoà tất cả các ngành, các địa phương hoạt động. Đây cũng là nét nổi bật, độc đáo trong quá trình phát huy sức mạnh của bộ máy hành chính cách mạng khi Đảng ta đặt nhiệm vụ kháng chiến lên hàng đầu.

Cùng với quyết định trên, Nhà nước ra các văn bản pháp luật nhằm chấn chỉnh, kiện toàn bộ máy hành chính trung ương. Sắc lệnh 613/SL tổ chức Bộ Thương binh và Cựu binh (2) nhằm tạo niềm tin và động viên quân và dân yên tâm đánh giặc. Ngày 4-11-1948, Chính phủ thông qua Nghị định số 47 của bộ Lao động và tổ chức lao động (3). Để triển khai mạnh mẽ cuộc kháng chiến trên mặt trận kinh tế, ngày 4-5-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 21/SL đổi tên bộ Kinh tế thành bộ Công thương (4). Ngày 6-5-1951, sau khi xem xét đề nghị của ông Bộ trưởng

---

* *PGS. PTS. Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia HN.*

** *Thạc sĩ. Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia HN.*

bộ Tài chính và được sự thoả thuận của ban Thường trực Quốc hội, Chủ tịch nước VNDCCH đã ra sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng quốc gia Việt Nam (5).

Ngân hàng quốc gia Việt Nam có nhiệm vụ phát hành giấy bạc, điều hoà lưu hành tiền tệ, huy động vốn của nhân dân, điều hoà và mở rộng tín dụng để nâng cao sản xuất và phát triển kinh tế, quản lý tiền tệ và thanh toán các khoản giao dịch với nước ngoài, quản lý kim dụng bằng các thể lệ hành chính, đấu tranh tiền tệ với địch.

Để đáp ứng tình hình mọi mặt về an ninh xã hội, dựa trên sắc lệnh số 23/Sl ngày 21-2-1946, ngày 16-2-1953 Chính phủ ra sắc lệnh số 141/SL thành lập Thứ bộ Công an (6). Thứ bộ Công an có nhiệm vụ : chống gián điệp phản động trong nước nhằm bảo vệ chính quyền, bảo vệ quân đội, đoàn thể, bảo vệ kinh tế quốc dân. Đến tháng 6-1953, Hội đồng Chính phủ đã ra nghị quyết đổi Thứ bộ Công an thành bộ Công an.

Cùng với quá trình kiện toàn, chấn chỉnh các bộ, để giám sát, giúp việc Chính phủ động viên mọi lực lượng của dân tộc vào cuộc kháng chiến thần thánh, các uỷ ban, ban trực thuộc Chính phủ cũng được củng cố.

Ngày 18-12-1949, Chính phủ đã ban hành sắc lệnh số 138B/SL, thành lập ban Thanh tra Chính phủ (7). Ban Thanh tra Chính phủ có nhiệm vụ xem xét thi hành chính sách, chủ trương của Chính phủ, thanh tra các uỷ viên hành chính, thanh tra sự khiếu nại của nhân dân. Ban Thanh tra có quyền thanh tra các cơ quan chính phủ, có quyền chất vấn các uỷ viên UBKCHC và các viên chức. Trong trường hợp khẩn cấp, ban Thanh tra có quyền tạm huyền chức những uỷ viên và viên chức phạm lỗi.

Trong quá trình kiện toàn bộ máy hành chính trung ương, Đảng, Nhà nước ta luôn luôn quán triệt quan điểm gọn nhẹ, phù hợp với thời chiến. Từ năm 1950 trở đi Chính phủ đã ban hành nhiều qui định nhằm tinh giảm bộ máy hành chính, đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

Căn cứ vào sắc lệnh 57 (3-5-1946) ấn định tổ chức cán bộ, căn cứ vào tình hình xã hội và theo nghị quyết của Hội đồng Chính phủ, ngày 20-1-1950, Chính phủ đã ra sắc lệnh số 7/SL tổ chức lại văn phòng các bộ và các cơ quan thuộc bộ (8). Sắc lệnh quy định như sau :

Đứng đầu văn phòng có một đổng lý văn phòng và có thể một hay hai phó đổng lý. Từ nay bãi bỏ những chức đổng lý sự vụ, phó đổng lý sự vụ, chánh văn phòng, tham chính.

Văn phòng bộ được chia thành nhiều phòng. Bốn phòng đầu đều chung cho tất cả các bộ theo thứ tự phòng 1, phòng 2, phòng 3, phòng 4. Ngoài bốn phòng trên các bộ có thể tổ chức thêm một số phòng phụ trách những công việc đặc biệt của bộ. Mỗi phòng sẽ do trưởng phòng hay một phó phòng phụ trách. Các bộ trưởng hay thứ trưởng có thể có một thư ký giúp việc.

Đối với Nha, Sở, Vụ, Viện được quy định :

Nha : là tổ chức phụ trách một ngành công tác của bộ, có hệ thống dọc xuống địa phương.

Sở : là một tổ chức chuyên môn về quản lý kinh doanh. Sở phụ trách một ngành công tác không có hệ thống dọc xuống địa phương.

Viện : là tổ chức có tính chất khảo cứu.

Để thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ đồng thời bảo đảm tính thống nhất và tránh

chồng chéo trong bộ máy hành chính trung ương, ngày 10-4-1952 Chính phủ ra thông tư số 158/TTg về chấn chỉnh bộ máy chính phủ.

Thông tư khẳng định : Chính phủ trung ương là một khối thống nhất, các bộ là thành viên của khối thống nhất đó. Hoạt động của các bộ phải nhịp nhàng với hoạt động chung của Chính phủ. Toàn bộ công tác của Chính phủ được chia làm 4 bộ phận : quân sự, ngoại giao, tài chính kinh tế và văn hóa xã hội.

Về quân sự do bộ Quốc phòng, Tổng tư lệnh phụ trách.

Về nội chính : Chính phủ thành lập ban Nội chính gồm đại diện bộ Nội vụ, bộ Tư pháp, và có đại diện ban Thường trực Quốc hội và mặt trận Liên Việt tham gia.

Về kinh tế : có ban Kinh tế Chính phủ gồm đại diện các bộ Công thương, Canh nông, Giao thông công chính, Lao động, Tài chính và Ngân hàng quốc gia Việt Nam, đại diện ban Thường trực Quốc hội, Mặt trận Liên Việt, Tổng Liên đoàn lao động và Nông hội tham gia.

Về văn hoá : có ban Văn hoá xã hội gồm đại diện các bộ Giáo dục, Y tế, Nha tuyên truyền văn nghệ, có đại diện Ban Thường trực Quốc hội, Mặt trận, Liên hiệp phụ nữ và Tổng đoàn thanh niên tham dự.

Quán triệt các văn bản pháp luật trên đây, các cơ quan chuyên môn được chấn chỉnh và tổ chức lại theo yêu cầu phát triển của cuộc kháng chiến.

Như vậy, trong tình hình kháng chiến gay go, quyết liệt song bộ máy hành chính kháng chiến ở Trung ương được củng cố và hoàn thiện từng bước để đặt cơ sở xây dựng bộ máy hành chính kháng chiến ở địa phương.

Mười ngày sau khi chiến tranh bùng nổ, Chính phủ đã ban hành sắc lệnh số 3/SL (28-12-1946) tạm hoãn các cuộc bầu cử hội đồng nhân dân và UBHC các cấp, kéo dài nhiệm kỳ làm việc của các cơ quan này trong thời kỳ mới. Do hoàn cảnh chiến tranh nên hoạt động của hội đồng nhân dân không thể duy trì một cách thường xuyên như trước. Vì vậy, trong suốt thời kỳ kháng chiến mọi hoạt động của cơ quan nhà nước địa phương đều tập trung vào UBKCHC. Bộ máy hành chính ở các địa phương thực sự là cơ quan đầu não để tổ chức địa phương mình đánh giặc.

Sự phân chia các đơn vị hành chính ở nước ta cũng có sự thay đổi cho phù hợp với tình hình kháng chiến. Đơn vị địa phương cao nhất là các Liên khu vực được thành lập theo sắc lệnh 120 ngày 25-1-1948 (10). Sau cấp liên khu là cấp tỉnh nhìn chung vẫn còn giữ tên gọi và địa giới như giai đoạn trước. Các đơn vị hành chính trung gian có tên gọi như phủ, châu, huyện, quận nay thống nhất gọi là huyện. Như vậy, trong thời gian này sự thay đổi lớn về tổ chức hành chính là việc thành lập một số Liên khu.

Ngay sau ngày kháng chiến bùng nổ, Chính phủ còn quyết định thành lập Uỷ ban Bảo vệ (Sắc lệnh số 1, ngày 20-12-1946) bên cạnh UBHC. Chiến sự lan tới đâu thì Uỷ ban Bảo vệ ở đó thay đổi thành UBKC. Ủy ban này được Chính phủ trao cho một số quyền hạn rộng rãi. Trong điều kiện cần thiết Uỷ ban này có quyền quyết định các vấn đề quan trọng mà không phải chờ chỉ thị cấp trên. Trong tình hình khẩn trương và biến động của chiến tranh, việc thành lập UBKC bên cạnh UBHC không khỏi có sự trùng lặp về chức năng và nhiệm vụ, cồng kềnh về tổ chức, dẫn đến nhiều việc giẫm đạp, nặng nề, sự vụ bàn giấy và

nhiều khi thiếu thống nhất. Nhận thức được điều đó, ngày 1-10-1947 Chính phủ ra sắc lệnh số 91/SL về hợp nhất UBHC và UBKC từ cấp tỉnh trở xuống thành UBKCHC (11). Đến đây tổ chức bộ máy hành chính ở địa phương mang một tên mới : UBKCHC.

Về nhân sự : uỷ ban xã có 5 uỷ viên hành chính, một uỷ viên quân sự và một uỷ viên nhân dân; Cấp huyện,tỉnh có 7 uỷ viên : có 3 uỷ viên hành chính, một uỷ viên quân sự, ba uỷ viên nhân dân.

Cũng thời gian này Chính phủ còn ban hành 2 sắc lệnh quan trọng nhằm kiện toàn bộ máy chính quyền địa phương nói chung và bộ máy kháng chiến hành chính nói riêng. Đó là sắc lệnh 254 và 255 quy định tổ chức HĐND và UBKCHC ở các địa phương, đặc biệt là vùng bị địch chiếm đóng (12).

Căn cứ vào những sắc lệnh trên có thể thấy việc xây dựng bộ máy hành chính kháng chiến ở địa phương có một số nội dung cơ bản sau :

- Tất cả các cơ quan hành chính từ cấp xã đến liên khu đều phải đảm nhận một nhiệm vụ nặng nề là chỉ đạo nhân dân tiến hành kháng chiến trong địa phương mình và phối hợp với các địa phương khác. Đây là nhiệm vụ trung tâm, quan trọng hàng đầu chi phối mọi hoạt động của bộ máy hành chính địa phương trong suốt thời kỳ kháng chiến.

- Ngoài những nhiệm vụ chung, riêng cơ quan hành chính cấp liên khu còn được trao thêm một số quyền hạn đặc biệt : quyền điều động quân đội, quyền quyết định đối với kế hoạch kháng chiến, huy động lương thực thực phẩm... trong liên khu. Những quyền hạn này được áp dụng trong trường hợp liên lạc khó khăn mà yêu cầu kháng chiến lại cần kíp, giúp cho các cơ quan hành chính địa phương có đủ khả năng giải quyết linh hoạt những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

- Trước đây đối với cơ quan chuyên môn ở địa phương, UBKCHC chỉ có quyền kiểm soát và bàn bạc để phối hợp công tác. Trong hoàn cảnh kháng chiến, lần đầu tiên quyền trực tiếp lãnh đạo và điều hành tất cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương thuộc UBKCHC được xác nhận trong các sắc lệnh trên.

Cùng với các quy định về hệ thống tổ chức, quyền hạn, trách nhiệm của bộ máy hành chính kháng chiến địa phương , Chính phủ, và các bộ còn ra nhiều sắc lệnh, thông tư, chỉ thị quy định, hướng dẫn cách làm việc, mối quan hệ giữa cơ quan hành chính địa phương và các cơ quan khác trong hệ thống nhà nước, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp của bộ máy chính quyền.

Tuy nhiên những quy định trên đây không hẳn được thực hiện ở tất cả các địa phương. Bởi lẽ thế chiến tranh nhân dân cài răng lược ngày càng phát triển và lan rộng, tình hình đấu tranh giằng co giữa ta và địch ngày càng phức tạp. Vì vậy việc xây dựng, tổ chức bộ máy hành chính kháng chiến đặc biệt ở cấp cơ sở rất khó khăn, đa dạng và đầy biến động.

Vùng tạm chiếm là nơi địch kiểm soát hoàn toàn, Chính quyền địch hoạt động công khai.

Vùng du kích là nơi ta và địch giằng co. Sự đấu tranh ở đây rất ác liệt và phức tạp. Chính quyền địch vẫn còn nhưng phạm vi hoạt động và ảnh hưởng của nó bị hạn chế.

Vùng tạm chiếm và vùng du kích không có ranh rới rõ ràng, cố định mà thay đổi theo sự phát triển của cuộc đấu tranh giữa ta và địch. Nhìn

chung bộ máy hành chính kháng chiến ở các vùng này hầu như ta chỉ có cơ sở chính trị và đấu tranh chính trị là chủ yếu. Bộ máy hành chính hoặc bị phá hoặc vẫn còn nhưng không thể hoạt động được.

Ví như ở Hà Nội, năm 1949 trong tổng số 137 xã (xã cũ) ở ngoại thành, 67 xã có UBKCHC. Đầu năm 1950 ở nội thành đã thành lập 2 UBKCHC và 5 trong tổng số 15 ban đại diện khu phố nhưng chỉ là hình thức không thể hoạt động được. Cơ sở kháng chiến của Hà Nội có những thời kỳ tạm dời lên Hoà Bình, thậm chí vào tận Thanh Hoá (13).

Năm1951, toàn tỉnh Nam Định bị tạm chiếm lần thứ 2, bộ máy hành chính kháng chiến vẫn tồn tại ở 150 xã trong số 178 xã nhưng không thể hoạt động công khai. Các cơ quan chính quyền và các ngành chuyên môn của tỉnh phải rút ra vùng tự do của Ninh Bình, Thanh Hoá để củng cố và sau đó trở lại vùng địch hậu (14).

Vùng tạm chiếm, địch dựa vào bọn tay sai lập ra bộ máy hành chính nguỵ. Do đó từ năm 1948 trở đi, chúng ta chủ trương nắm tề, diệt tề. Ở nhiều nơi ta lập ra bộ máy hành chính nguỵ trá hình. Một số đảng viên tham gia bộ máy hành chính này để cung cấp tin tức cho ta.

Việc nắm và lợi dụng tề đó là một biện pháp cần thiết thể hiện sự năng động, sáng tạo của ta trong xây dựng bộ máy hành chính kháng chiến, nhằm hạn chế tới mức thấp nhất những tổn thất của ta ở vùng tạm chiếm. Vùng tạm chiếm còn có một tình hình khá phổ biến là nhiều nơi phong trào quần chúng mạnh, tuy chưa có bộ máy hành chính kháng chiến nhưng uy tín của Việt Minh có ý nghĩa như một chính quyền thực sự. Việt Minh thu thuế, Việt Minh thi hành những bản án đối với những tên việt gian đầu sỏ đã hạn chế mạnh mẽ sự khống chế của kẻ thù.

Đối với vùng du kích bộ máy hành chính kháng chiến của ta hoạt động công khai hoặc bán công khai song song với bộ máy hành chính của địch. Ở những nơi này sự tồn tại và hoạt động của bộ máy hành chính cách mạng có nhiều khó khăn. Có nơi địch làm chủ ban ngày, ta hoàn toàn khống chế ban đêm. Một số nơi ta sử dụng ngay bộ máy hành chính nguỵ để che mắt chúng, rào làng chiến đấu, sắm sửa vũ khí.Ở những nơi này, bộ máy nguỵ quyền chỉ hoàn toàn trên danh nghĩa để làm nhiệm vụ liên hệ với địch giải quyết những công việc thường nhật, còn UBKCHC mới thực sự là người điều hành mọi công việc. Có những nơi địch dồn một bộ phận dân cư vào sâu trong lòng địch để lập vành đai trắng, bộ máy hành chính kháng chiến phải chuyển đến một nơi khác và chủ yếu dựa vào đồng bào đã thoát ra vùng tự do.

Nhìn chung công tác xây dựng bộ máy hành chính kháng chiến ở vùng tạm chiếm và vùng du kích gặp nhiều khó khăn do tính khắc nghiệt của chiến tranh : hôm nay bộ máy này còn tồn tại ngày mai có thể bị phá, hôm nay cán bộ còn bám trụ nhưng ngày mai có thể hy sinh hoặc có thể bị thuyên chuyển công tác. Có những nơi ta dùng lực lượng vũ trang để luồn sâu vào lòng địch quấy phá, giúp cơ sơ xây dựng chính quyền, đoàn thể quần chúng... Hoạt động của bộ máy hành chính kháng chiến ở vùng sau lưng địch phần lớn là tự động công tác trong trường hợp mất liên lạc với cấp trên.

Bộ máy hành chính kháng chiến ở vùng tự do được xây dựng như cũ, có nề nếp và đi vào

hoạt động có hiệu quả. Mọi chủ trương chính sách của Đảng được thực hiện.

Chiến tranh cách mạng phát triển đòi hỏi bộ máy hành chính kháng chiến phải kiện toàn "để là một tổ chức có đủ điều kiện thực hiện chính sách của Đảng và chính phủ" (15). Chính vì vậy, 1-1949 Hội nghị cán bộ trung ương lần thứ 6 họp kiểm điểm công tác xây dựng chính quyền qua 2 năm và chỉ ra 8 công việc phải làm để củng cố chính quyền dân chủ nhân dân. Tháng 2-1950, trong thư gửi Hội nghị kháng chiến hành chính toàn quốc, chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh tới việc củng cố, chấn chỉnh tổ chức hoạt động của bộ máy hành chính kháng chiến các cấp.

Thực hiện các chủ trương trên, ngày 19-4-1949, bộ Nội vụ ra thông tư số 814/NV/TC về việc bầu cử hội đồng nhân dân tỉnh, xã. Và ngày 22-5-1950 Chính phủ ra sắc lệnh 80/SL về việc bầu cử hội đồng nhân dân tỉnh, xã khoá 2 (16)... Trên cơ sở đó đã chấn chỉnh một bước bộ máy hành chính địa phương.

Trước biến chuyển mới của tình hình thế giới và trong nước. Đầu năm 1951 Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai, củng cố tổ chức, bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong giai đoạn mới nhằm đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Trong thời kỳ này, Đảng,Chính phủ đã có nhiều biện pháp kiên quyết và thích hợp để kiện toàn bộ máy hành chính kháng chiến. Năm 1952, một số nơi tiến hành bầu cử hội đồng nhân dân tỉnh, xã khoá III.

Chẳng hạn, bộ máy hành chính kháng chiến ở Liên khu 4 được chấn chỉnh từ năm 1952 : nếu như trước đây số cán bộ trong uỷ ban kháng chiến hành chính các cấp còn thiếu, yếu thì đến đây được củng cố một bước cơ bản, đặc biệt là cấp huyện, cấp xã. Theo báo cáo của UBHCKC Liên khu gửi Thủ tướng năm 1952 thì toàn liên khu có 672 xã, số UBKCHC đều có 5-7 uỷ viên. Quan trọng hơn là thành phần UBHCKC các cấp đã đưa được những uỷ viên thuộc tầng lớp cơ bản vào tham gia chính quyền.Các cơ quan chuyên môn, giúp việc ở Liên khu từ một vài ban ngành đến năm 1952 đã có 21 cơ quan trực thuộc với trên một nghìn cán bộ công nhân viên (17).

Việc xây dựng liên khu thành một đơn vị kháng chiến hành chính tương đối độc lập là chủ trương đúng đắn đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo của bộ máy hành chính địa phương trong quá trình tổ chức và động viên toàn dân đánh giặc.

Trong quá trình xây dựng, củng cố tổ chức bộ máy hành chính kháng chiến từ Trung ương đến địa phương, Đảng ta hết sức quan tâm đến vấn đề cán bộ. Bởi lẽ, sức mạnh của tổ chức phụ thuộc vào sự nỗ lực phấn đấu của mỗi con người. Cuộc kháng chiến gian khổ, ác liệt đòi hỏi phải có sự phấn đấu tu dưỡng rất cao của cán bộ, nhân viên nhà nước.

Năm 1947 Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư tới các đồng chí Bắc Bộ, Trung Bộ và các nhân viên cơ quan chính phủ nhằm chấn chỉnh một bước công tác cán bộ. Người viết : Trường kỳ kháng chiến là một viên đá thử vàng đối với mỗi quốc dân đồng thời là một trường học để rèn luyện cán bộ. Vì vậy chúng ta phải tuyệt đối giữ kỷ luật, phải tuyệt đối giữ bí mật, đối với đồng sự phải đoàn kết chặt chẽ, khuyên nhau, giúp nhau. Đối với dân chúng phải thân cận, phải giúp đỡ mọi việc, phải làm cho dân tin, dân phục, dân

yêu (18), phải kiên quyết tẩy sạch những khuyết điểm địa phương chủ nghĩa, óc bè nhái, óc quân phiệt quan liêu, óc hẹp hòi ham chuộng hình thức... chấn chỉnh công tác để lãnh đạo toàn dân hăng hái kháng chiến (19).

Đặc biệt sau Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tháng 2-1951, Đảng, Chính phủ đã có nhiều biện pháp kiên quyết để kiện toàn củng cố bộ máy hành chính kháng chiến các cấp, tích cực "tinh binh giảm chính" trong quân đội và "giảm nhẹ biên chế" trong các cơ quan dân chính đảng; nâng cao chất, đơn giản lượng, tăng cường cán bộ cho cơ sở để tham gia sản xuất, giảm nhẹ đảm phụ của ngân sách quốc gia.

Cùng với công tác giáo dục, thuyết phục, nhà nước có những văn bản cụ thể nhằm ngăn ngừa, nghiêm trị những nhân viên nhà nước sa đoạ, mất phẩm chất. Theo báo cáo của bộ Nội vụ đến năm 1951, số vụ tham ô móc ngoặc ở các cơ quan trung ương đã tìm thấy với tổng giá trị 2.880 tấn thóc, trong đó kẻ tham ô lớn nhất trị giá 152 tạ (20).

Nhiều cán bộ xấu, thiếu năng lực bị loại khỏi cơ quan hành chính. Toà án nhân dân xét xử công khai hàng chục cán bộ nhân viên hành chính kháng chiến phạm tội tham ô tài sản nhà nước và các tội danh khác.

Việc chấn chỉnh bộ máy hành chính các cấp đã tạo nên những chuyển biến to lớn về mọi mặt, động viên tinh thần làm chủ và khí thế cách mạng của nhân dân cả nước. Thành quả đó đã góp phần quan trọng tăng cường lực lượng kháng chiến để đi đến thắng lợi trong chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp.

CHÚ THÍCH

1) Việt Nam dân quốc công báo (VN DQCB) số 4.1948.

2) Như trên, số 12.1947, tr. 2.

3) Như trên, số 1.1948, tr. 26.

4) Công báo nước VN DCCH số 4, 1951, tr. 48.

5) Như trên, số 4, 1951, tr. 50.

6) Như trên, số 2. 1953, tr. 2.

7) VN DQCB số 13, 1949, tr. 16.

8) Như trên, số 1.1948.

9) Công báo nước VN DCCH số 3. 1952, tr. 25.

10) VN DQCB số 1.1948.

11) Như trên, số 12.1947, tr. 1.

12) Như trên, số 2.1949 tr.3 và 10.

13) Lịch sử Đảng bộ ĐCSVN Thành phố Hà Nội - NXB HN 1989, tr.282.

14) Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Nam Định. BNCLS Đ Hà Nam Ninh. 1976, tr. 115.

15) Văn kiện Đảng 1949-1950. BNCLS ĐTƯ, H.1979, tr. 106.

16) Công báo nước VN DCCH, số 6.1950 tr. 132.

17) Báo cáo công tác xây dựng chính quyền của Liên khu IV năm 1952 (trong tập Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền của Liên khu IV từ 1947 đến 1954). (tài liệu khối nội chính. ĐVBQ 704. Lưu trữ Quốc gia I).

18) (19) Hồ Chí Minh. Toàn tập. ST.T4.H.1987, tr. 375-397.

20) Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân trong 8 năm kháng chiến của bộ Nội vụ gửi Thủ tướng 2-1954. (Tài liệu khối nội chính ĐVBQ 704 - Lưu trữ Quốc gia I).

VAI TRÒ CỦA CĂN CỨ ĐỊA
Ở MIỀN ĐÔNG NAM BỘ
trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)

HỒ SƠN ĐÀI *

Đánh giá vai trò của căn cứ địa trong chiến tranh nhân dân chống xâm lược, Đại tướng Võ Nguyên Giáp viết : "Trong thời kỳ 1945-1954, để tiến hành của cách mạng lâu dài chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, Đảng đã ra sức giữ vững và củng cố các vùng tự do rộng lớn làm hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến, đồng thời ra sức và khôi phục cơ sở chính trị, xây dựng các khu du kích và các căn cứ du kích ở các vùng địch tạm chiếm. Nhờ vậy mà chúng ta đẩy mạnh được cuộc chiến tranh nhân dân phát triển từ chiến tranh du kích tiến lên chiến tranh chính qui, kết hợp chặt chẽ chiến tranh chính qui ở mặt trận chính diện với chiến tranh du kích và các hình thức đấu tranh khác của nhân dân ở các vùng sau lưng địch, giữ vững được cuộc kháng chiến lâu dài và cuối cùng giành được thắng lợi" (1).

Cũng đánh giá vai trò căn cứ địa của Việt Minh, riêng ở Nam Bộ, Joseph Buttinger trong "Việt Nam con rồng vào trận" viết : "Họ đã thành công giữ được một số vùng hoàn toàn không bị Pháp kiểm soát và tại nhiều vùng khác họ cũng đã làm cho sự kiểm soát của Pháp trở nên thực là mong manh... Trên thực tế thì toàn bộ vùng Tiền Giang - Hậu Giang gồm toàn vùng vượt khỏi sông Basas, một chi nhánh về hướng tây của sông Mê Công, phần lớn đều do du kích kiểm soát cũng giống như tình trạng Đồng Tháp Mười ở phía tây Sài Gòn và phần lớn các tỉnh Tây Ninh tại phía bắc và Bà Rịa tại phía đông nam. Thêm vào đó Việt Minh đã đặt nhiều căn cứ trên khắp miền Nam với số quân và vị trí luôn thay đổi. Có nhiều căn cứ được đặt tại vùng châu thổ sông Mê Công, một được đặt gần Phan Thiết, một căn cứ khác được đặt giữa miền duyên hải và vùng đồi núi gần Đà Lạt, thậm chí có một căn cứ lớn ở

* *Trung tá - PTS. Bộ tư lệnh Quân khu 7.*

ngay gần Sài Gòn trong một khu vực ở sát phía tây Thủ Dầu Một. Căn cứ du kích này (chiến khu Đ - H.S.Đ) có nhiều lúc đã mở rộng ra tới biên giới Campuchia. Người Pháp đã chẳng bao giờ có thể tập trung được đủ quân để có thể tiêu diệt được các căn cứ này... Việc Pháp bất lực không tiêu diệt được các căn cứ này của Việt Minh cũng như không đối phó hữu hiệu được với hoạt động du kích. Đó chính là nguyên nhân chủ yếu tại sao họ chẳng bao giờ có hy vọng thắng trong cuộc chiến tranh này" (2).

Sự tồn tại và hoạt động của các căn cứ địa là một trong những "nguyên nhân chủ yếu" dẫn đến thắng lợi của cuộc kháng chiến. Vậy ở miền Đông Nam Bộ sự tồn tại và hoạt động của các căn cứ địa đã đóng vai trò cụ thể gì?

1 - "Để tiến hành khởi nghĩa toàn dân và chiến tranh nhân dân, chúng ta không những phải có mục đích chính trị đúng đắn, phải sử dụng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang nhân dân mà còn phải giải quyết vấn đề xây dựng chỗ đứng chân, vấn đề tiềm lực" (3). Ngay lúc cuộc kháng chiến bùng nổ, tại Sài Gòn và vùng ven gần hai chục nghìn người là cán bộ nhân viên các cơ quan lãnh đạo của Nam Bộ, của Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và các đơn vị vũ trang cần có chỗ đứng chân để bảo giữ và phát triển lực lượng, tiến hành kháng chiến. Khi cuộc giao tranh của đôi bên lan rộng ra khắp miền Nam Bộ, con số ấy đã nhân lên gấp bội. Hàng loạt căn cứ địa ra đời trước hết là để đáp ứng nhu cầu chỗ đứng chân nói trên. Các cơ quan lãnh đạo Nam Bộ về Vườn Thơm, xuống Đồng Tháp Mười, U Minh, Chiến khu Đ, Dương Minh Châu; thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn về Vườn Thơm, An Thành, Bến Cát, Đông Thành; Gia Định về An Phú Đông, Bình Hoà, Đức Hoà; Bà Rịa và Long Mỹ, Minh Đạm, Xuyên Phước Cơ; Biên Hoà, Thủ Dầu Một về Chiến khu Đ; Tây Ninh về Trà Vông, Dương Minh Châu; Tân An về Đồng Tháp Mười; Khu 7 ở Bưng Cầu về Thuận lợi, Chiến khu Đ, Đông Thành rồi trở lại Chiến khu Đ... Tại đây, các cơ quan quân, dân, chính, đảng, các đoàn thể cách mạng không ngừng củng cố hoàn thiện về tổ chức, nâng cao về chất lượng công tác, tham gia có hiệu quả vào quá trình điều hành cuộc kháng chiến ở địa phương.

Cùng với quá trình phát triển của cuộc kháng chiến từ những đơn vị nhỏ lẻ ban đầu lực lượng vũ trang miền đông Nam Bộ ngày một lớn mạnh phát triển thành chi đội, trung đoàn, liên đoàn và các tiểu đoàn chủ lực cơ động. Quá trình phát triển của lực lượng vũ trang đặc biệt các đơn vị vũ trang tập trung, gắn liền với quá trình hình thành phát triển của các căn cứ địa. Đây là nơi lực lượng vũ trang về đứng chân ẩn náu, củng cố và phát triển lực lượng, huấn luyện diễn tập; là nơi các trường quân sự của Nam Bộ, của Khu 7 và các tỉnh tập hợp, đào tạo nhiều thế hệ cán bộ quân sự, chính trị của lực lượng vũ trang. Mặc dù cơ động tác chiến trên tất cả các chiến trường, tên tuổi của các đơn vị vũ trang thường gắn liền với các căn cứ địa cụ thể. Bộ đội Thủ Dầu Một ở chiến khu Đ, Long Nguyên, Hớn Quản; bộ đội Bình Xuyên ở rừng Xác; bộ đội Biên Hoà ở Chiến khu Đ; bộ đội Bà Rịa - Vũng Tàu ở Minh Đạm, Rừng Sác, Phú Mỹ, Xuyên Phước Cơ; bộ đội Gia Định ở An Phú Đông, Long Phước Thôn, Bình Mỹ, khu 5 Hóc Môn; bộ đội Chợ Lớn ở Vườn Thơm, Đức Hoà, Đông Thành; bộ đội Tây Ninh ở Rừng Rong, Bời Lời, Dương Minh Châu; bộ đội Tân An, tiểu đoàn 307 ở Đồng Tháp Mười...

Địa thế, lòng dân và chiến thuật bố trí, phòng thủ hợp lý làm cho các căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ trở thành "mái nhà an toàn" cho

các lực lượng kháng chiến. Thực dân Pháp mặc dầu đã huy động đến mức cao nhất có thể có được về lực lượng, phương tiện chiến tranh và thủ đoạn tác chiến nhưng không thể thực hiện được tham vọng xoá sạch căn cứ địa, tiêu diệt cơ quan lãnh đạo, chỉ huy và lực lượng kháng chiến của ta. Mô tả cuộc hành quân "Véga" vào căn cứ Đồng Tháp Mười, "cuộc hành quân quan trọng nhất diễn ra ở Nam Kỳ kể từ ngày mở đầu cuộc chiến tranh... nhằm mục đích phá huỷ các cơ sở và các đơn vị quân Việt trong vùng đất Giồng và nếu có thể, bắt sống Nguyễn Bình", tướng Yves Gras viết : "Cuộc hành quân kết thúc trong khoảng không. Quân Việt đã biến mất. Đại tá Sairigné đi đến tự hỏi phải chăng họ đã rút khỏi vùng này ngay trước đó do họ đã nghi ngờ về một cuộc hành quân sắp xảy ra đến nơi, hoặc việc xe lội nước "con cua" xuất phát từ Sài Gòn, hay có thể việc tiếp cận của các đoàn tàu đổ bộ đã báo động cho họ. Thực ra quân Việt đã tan biến tại chỗ. Trước một sự triển khai lực lượng lớn như vậy, họ đã quyết định không chấp nhận chiến đấu. Họ đã rút vào các hầm bí mật và cùng với nhân dân ẩn náu tại đó..." (4).

Như vậy, vai trò đầu tiên của căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ là các căn cứ địa đã trở thành khu vực tập kết các cơ quan đầu não và lực lượng kháng chiến; nơi đứng chân và tổ chức chiến đấu, bảo vệ các cơ quan lãnh đạo, chỉ huy; nơi củng cố và huấn luyện các lực lượng vũ trang cách mạng toàn Miền, của Khu và các địa phương tỉnh, huyện.

2 - "Muốn tiến hành chiến tranh một cách thực sự, phải có hậu phương được tổ chức vững chắc" (5). Trong quá trình tiến hành kháng chiến, quân và dân ở miền Đông Nam Bộ đã xây dựng được hậu phương chiến tranh nhân dân tại chỗ gồm hệ thống các cơ sở chính trị, cơ sở kinh tế, khu vực du kích, căn cứ du kích, các căn cứ địa cách mạng; nhờ vậy đã tạo chỗ dựa và cung cấp một phần tiềm lực quan trọng cho cuộc kháng chiến, bảo đảm kịp thời mọi yêu cầu của chiến trường.

Địa bàn các căn cứ địa ở Đông Nam Bộ chiếm một tỷ lệ không nhỏ so với diện tích toàn miền và phân bố đều khắp. Dựa vào ưu thế tự nhiên của mỗi vùng căn cứ mà quân và dân ở vùng căn cứ đã nỗ lực khai thác phục vụ cho kháng chiến : đất đai để trồng tỉa, sông suối cho cá tôm, rừng cho thịt động vật, cây lá củ quả. Đặc biệt, Đồng Tháp Mười là khu vực cung cấp dồi dào sức người và lương thực, thực phẩm cho kháng chiến; Chiến khu Đ cung cấp nhiều thực động vật, rau lá củ quả hay lương thực. Nhiều đơn vị vũ trang trong những ngày bị địch bao vây chia cắt ngặt nghèo, nhất là trong thời gian sau trận bão lụt năm Nhâm Thìn (1952) đã hoàn toàn sống dựa vào sản phẩm của rừng. Cây lá trong rừng còn là nguồn thuốc chữa bệnh vô tận cho bộ đội với khẩu hiệu "dùng thuốc nam là yêu nước". Hàng ngàn toa thuốc đông y gia truyền được sưu tầm và trên thực tế đã góp phần quan trọng bảo vệ sức khoẻ cho lực lượng kháng chiến tại đây. Nguyên liệu có sẵn trong rừng còn tạo điều kiện cho ngành công nghệ non trẻ phát triển phục vụ kháng chiến; da động vật để may túi, cặp, thắt lưng, bao súng; tre nứa để làm giấy; đất cao lanh để sản xuất đồ gốm; thác nước để chạy máy thuỷ điện nhỏ cho binh công xưởng...

Căn cứ địa còn là nơi thu nhận, tập kết sức người sức của từ các vùng tạm bị chiếm. Trong vòng 3 tháng cuối năm 1945, hàng ngàn thanh niên công nhân ở Sài Gòn, Đề-pô xe lửa Dĩ An, BIF Biên Hoà tụ về chiến khu Đ; hàng vạn công nhân các đồn điền cao su có mặt khắp các căn cứ địa ở Bà Rịa, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Tây

Ninh, trở thành lực lượng nòng cốt xây dựng nên các chi đội 1, 10, 11... Chỉ trong vòng ba tháng sau chỉ thị 4/NV năm 1947, căn cứ Vườn Thơm đã tiếp đón gần 6.000 viên chức, thợ thuyền từ Sài Gòn - Chợ Lớn ra bưng biền kháng chiến. Gạo, khô cá từ miền tây, muối từ Bà Rịa, hàng hoá văn phòng phẩm, vải vóc, thuốc men, y cụ, nguyên hoá liệu cho binh công xưởng từ Sài Gòn liên tục đổ về các căn cứ địa, dưới hàng trăm ngàn hình thức vận chuyển phong phú độc đáo, trên hàng trăm ngàn nẻo hành lang khác nhau, liên tục suốt cuộc kháng chiến chống Pháp. Đặc biệt, căn cứ Xuyên Phước Cơ còn đảm nhận nhiệm vụ tiếp nhận hàng chi viện của Trung ương đã phân phối đi khắp các chiến trường miền Đông Nam Bộ. Chỉ từ tháng 8 năm 1952 đến tháng 7 năm 1954, căn cứ Xuyên Phước Cơ đã tiếp nhận thêm 40 tấn nguyên vật liệu, hoá chất cho quân giới, hàng trăm tấn dụng cụ máy móc, vải, tài liệu sách báo, vàng, tiền, phim ảnh.

Nhờ vậy, trong suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, mặc dù ở chiến trường đất rộng, người thưa, ít lương thực thực phẩm, lại bị kẻ thù ráo riết thực hiện chiến thuật bao vây chia cắt, công tác đảm bảo sức người, sức của cho kháng chiến vẫn được thực hiện một cách thường xuyên và có hiệu quả. Chỉ trong trận phục kích La Ngà năm 1948, bộ phận hậu cần ở chiến khu Đ đã cung cấp đủ gạo và thực phẩm cho lực lượng tham gia trận đánh (tương đương 4 tiểu đoàn ngày nay) ăn trong 2 tuần. Trong chiến dịch Bến Cát, tại căn cứ Long Nguyên ta đã chuẩn bị lương thực đủ cho 5 tiểu đoàn ăn trong 1 tháng rưỡi, huy động hơn 30.000 lượt dân công hoả tuyến.

Đầu mối các hành lang chiến lược nối miền Đông Nam Bộ ra Trung ương, xuống đồng bằng sông Cửu Long và sang Campuchia; chỗ dựa tin cậy của các lực lượng kháng chiến với tư cách là một hậu phương tại chỗ, nơi bảo đảm một phần quan trọng tiềm lực của cuộc kháng chiến. Đó là vai trò thứ hai của các căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

3 - Trong tác phẩm "*Con đường giải phóng*", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định : "Khi du kích đã khá đông thì phải có căn cứ địa, là một vùng khá rộng và hiểm trở, ở đó dân chúng được tổ chức vững vàng, quân lính đế quốc khó vào được. Du kích dùng nơi đó làm chỗ đứng chân, tiến có thể đánh và phát triển lực lượng, lui có thể đứng và giữ gìn lực lượng (6). Lịch sử xây dựng và phát triển căn cứ địa luôn luôn gắn liền với hoạt động quân sự diễn ra ở bên trong và bên ngoài căn cứ. Đó là nơi giao tranh quyết liệt giữa một bên là kẻ địch mưu toan tiêu diệt cơ quan lãnh đạo kháng chiến, tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng, xoá sạch căn cứ; và một bên là lực lượng kháng chiến quyết tâm giữ vững căn cứ, bảo toàn lực lượng, và từ đó làm chỗ dựa mở rộng phạm vi hoạt động quân sự, tiến công vào hậu phương của địch.

Trong quá trình tiến hành chiến tranh xâm lược, một trong những nỗ lực lớn nhất của quân đội viễn chinh Pháp ở miền Đông Nam Bộ là bao vây, càn quét nhằm tiêu diệt lực lượng kháng chiến của ta trong các căn cứ. "Kế hoạch của tướng De Latour nhằm tiêu diệt các lực lượng chính quy của Việt Minh, ông dự định xua đuổi ta khỏi các vùng hoạt động của họ bằng một loạt các cuộc hành quân sơ bộ và buộc họ phải về ẩn náu trong căn cứ trung tâm của Đồng Tháp Mười và sau đó tiến công căn cứ này với mọi phương tiện hiện có" (7). Đó cũng là thủ đoạn chiến thuật chung của các tư lệnh quân viễn chinh ở nam Đông Dương. Chỉ lấy một ví dụ, trong ba tháng đầu năm 1948 (lúc mà các đơn vị Vệ quốc đoàn đang thắng lớn nhiều trận và chuẩn bị xây dựng

các trung đoàn mạnh), thực dân Pháp mở hàng loạt cuộc hành quân vào các căn cứ lớn của ta (8) "

STT	Thời gian	Khu vực tiến công càn quét	Lực lượng tham gia tiến công
1	14-18 1/1948	Đồng Tháp Mười	9 tiểu đoàn bộ binh + 2 tiểu đoàn dù + 5 đội tàu + 3 đại đội thiết giáp + 2 tiểu đoàn xe lội nước + 9 khẩu pháo + 13 máy bay
2	11-18 2/1948	Chiến khu Đ	2.000 quân + 50 xe cơ giới + 12 tàu chiến + pháo binh + máy bay
3	12/2/1948	Đồng Tháp Mười	2.000 quân + pháo binh + máy bay
4	14/2/1948	Đông Thành	6.000 quân + tàu chiến + pháo binh + máy bay

Chiến đấu để bảo vệ cơ quan lãnh đạo, bảo vệ người và của trong căn cứ luôn luôn là nhiệm vụ hàng đầu. Quân và dân vùng căn cứ ở miền Đông Nam Bộ đã thực hiện vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân và bố trí hợp lý lực lượng trong vùng. Mặt khác, các lực lượng đứng chân trong căn cứ đã không ngừng tổ chức lại chiến trường, lợi dụng và cải tạo địa hình để xây dựng làng chiến đấu, đào đắp hầm hào, bố trí mìn chông, bãi cọc chống nhảy dù, làm rào cản trên sông, thiết lập các địa đạo, tạo thành một hệ thống trận địa vừa có tác dụng phòng thủ vừa bày thế trận chia cắt, tiêu diệt địch. Và như thế, các cuộc chiến đấu chống địch càn quét trong căn cứ địa đã góp phần tiêu diệt một bộ phận lớn sinh lực và phương tiện chiến tranh của chúng. Thiệt hại của thực dân Pháp trong các cuộc hành quân vào chiến khu Đ, Đồng Tháp Mười, Dương Minh Châu chiếm một tỷ lệ cao so với tổng thiệt hại của chúng. Chỉ 4 cuộc hành quân đầu năm 1948 kể trên, ta đã diệt hơn 500 tên địch, phá huỷ 1 tàu chiến, thu 1 đại liên, 1 trung liên, 80 súng trường, 2 máy VTĐ (9).

Không chỉ là chiến trường tiêu diệt địch tại chỗ mà các căn cứ địa còn là nơi xây dựng kế hoạch, tổ chức huấn luyện, và làm bàn đạp tiến công quân địch trong những trận đánh, những chiến dịch lớn của ta. Đó là : Chiến khu Đ với cuộc tiến công thị xã Biên Hoà tháng 1 năm 1946, với hàng loạt trận phục kích đường giao thông trong năm 1947, trận La Ngà tháng 3 năm 1948 và cũng là nơi huấn luyện và đánh thí điểm thành công, mở đầu cho phong trào đánh sập tháp canh địch ở khắp các chiến trường cả nước, trở thành cái nôi của sự hình thành một binh chủng mới của quân đội ta - binh chủng đặc công; Căn cứ Long Nguyên với chiến dịch Bến Cát tháng 10 - 11 năm 1950; Căn cứ Đồng Tháp Mười với các cuộc tấn công địch ở vùng Châu Thành, Tân An, dọc đường bộ và đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho và tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia; Căn cứ Dương Minh Châu với các cuộc tấn công địch ở vùng biên giới; Căn cứ Rừng Sác, Bình Mỹ, Vườn Thơm, Bưng Sáu xã với các cuộc tiến công vào nội đô Sài Gòn ... Riêng về căn cứ Đồng Tháp Mười, tướng Yves Gras viết : "Các tiểu đoàn 308, 309, 311 dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Bình đã hình thành một "mặt trận Đồng Tháp Mười". Các đơn vị này mở những cuộc tiến công ngày càng mạnh mẽ vào những đồn bót vùng Cái Nứa, Cai Lậy và Cao Lãnh, nhất là khi có các đoàn tàu vận tải đi qua Đồng Tháp. Nếu như vai trò của Đồng Tháp Mười ngày càng kém quan trọng đi (từ năm

1949, các cơ quan lãnh đạo Nam Bộ rời về căn cứ U Minh - H.S.Đ), thì với tính chất là một căn cứ chiến thuật, nó vẫn là bàn đạp quân sự uy hiếp sự vận chuyển của quân Pháp"(10). Khái quát hơn, Andre Teulieres viết: "Do một thứ động lực bên trong, các căn cứ cố thủ ấy (nói căn cứ địa - H.S. Đ) nhanh chóng vượt xa vai trò ẩn náu của nó để trở thành những bàn đạp từ đó đi quấy rối đối phương. Và đó là chức năng chủ yếu thứ hai của các chiến khu, ngoài lý do bảo toàn lực lượng nói trên. Nói tóm lại, nó vừa là "nơi ẩn náu" vừa là "bàn đạp"; Bộ chỉ huy Việt Minh thường đặt cho cái tên là "các căn cứ", còn ở đây chúng tôi gọi là "các chiến khu" (11).

Do phải thường xuyên bố trí lực lượng lớn đóng đồn bót, cứ điểm bao vây xung quanh căn cứ của ta, và tập trung những đơn vị cơ động mạnh để hành quân càn quét vào căn cứ nên lực lượng của quân địch ở các vùng khác bị dàn mỏng và trong từng lúc bị thiếu hổng. Điều đó tạo điều kiện cho phong trào du kích chiến tranh phát triển mạnh ở vùng bị tạm chiếm, vùng du kích. Nhờ có sự "chia lửa" phối hợp nhịp nhàng này mà phong trào chiến tranh nhân dân được đẩy mạnh đều khắp trên toàn miền Đông Nam Bộ, đẩy địch vào tình thế lúng túng chống đỡ. "Dần dần người Pháp phát hiện ra sự mới mẻ kỳ lạ của cuộc chiến tranh nhân dân. Họ kinh ngạc trước "cuộc kháng chiến diễn ra rộng rãi trên phạm vi bao la của lãnh thổ" mà Clausewitz đã mô tả như "một cái gì ở thể hơi và thể lỏng", gieo rắc "một trạng thái khó chịu mà đáng sợ" (12).

Vai trò thứ ba của căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ đối với cuộc kháng chiến là làm chỗ dựa, nơi bày thế trận tiêu diệt đối phương tại chỗ, đồng thời làm nơi xuất phát, bàn đạp cho các lực lượng kháng chiến tiến công địch ở bên ngoài căn cứ, tạo điều kiện cho phong trào du kích chiến tranh phát triển ở vùng bị tạm chiếm, góp phần tạo ra cục diện chiến trường ngày càng có lợi cho ta.

4 - Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Đảng ta ra hoạt động công khai, chính quyền cách mạng được thành lập từ Trung ương, tỉnh, huyện, xã. Cuộc kháng chiến bùng nổ, thực dân Pháp lần lượt chiếm Sài Gòn, các tỉnh lỵ và nhiều vùng nông thôn sầm uất. Các cơ sở Đảng, chính quyền và đoàn thể cách mạng phải rút về đứng chân trong các vùng căn cứ địa để lãnh đạo, điều hành công cuộc kháng chiến. Căn cứ địa Việt Bắc trở thành thủ đô kháng chiến của cả nước. Đồng Tháp Mười, U Minh, chiến khu Đ, Dương Minh Châu lần lượt trở thành "Việt Bắc của Nam Bộ". Khu, tỉnh, huyện, đều có các căn cứ địa, "thủ đô kháng chiến" của riêng mình. Từ các căn cứ địa này, các chủ trương chiến lược, kế hoạch, biện pháp tiến hành kháng chiến được ban hành và chỉ đạo có tổ chức thực hiện trên tất cả các chiến trường. Mọi an nguy ở căn cứ địa đều có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ phát triển của cuộc kháng chiến ở địa phương.

Cũng như các căn cứ địa khác trong cả nước, ở miền Đông Nam Bộ, công tác xây dựng và củng cố căn cứ địa được tiến hành một cách toàn diện, cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội. Tại đây, nhân dân hăng hái tham gia sản xuất và chiến đấu; xây dựng củng cố các cơ sở Đảng, chính quyền, mặt trận; kiên quyết trấn áp, đè bẹp bọn phản cách mạng. Chính quyền cách mạng thực hiện giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất hỗ trợ vốn, giống, nông cụ sản xuất cho nông dân. Loại bỏ các tàn tích văn hóa ngu dân và các tệ nạn xã hội. Đồng bào hồ hởi thực hiện "nếp sống mới", tham gia xoá nạn mù chữ, hoạt động văn hoá văn nghệ kháng chiến, giữ gìn nếp sống hợp vệ sinh, thể dục thể thao, cứu tế xã

hội... Đời sống xã hội của nhân dân vùng hẻo lánh xa xôi tại các căn cứ Đồng Tháp Mười, Dương Minh Châu, Xuyên Phước Cơ, chiến khu Đ... được đổi mới, trái ngược hoàn toàn với cuộc sống ở những vùng còn bị địch tạm chiếm.

Hình ảnh các căn cứ địa kháng chiến trong thực tế đã trở thành niềm tự hào sự ngưỡng mộ của đồng bào ở vùng tạm chiếm. Những chuyện kể về đời sống mọi mặt "trong chiến khu", các loại sách báo kháng chiến, tiền giấy có in hình Chủ tịch Hồ Chí Minh được nhân dân vùng tạm chiếm hân hoan đón nhận và giữ gìn, lưu truyền. Hàng vạn vạn công nhân, nông dân, học sinh, trí thức vùng tạm bị chiếm lần lượt tìm vào các chiến khu, các bưng biền để tham gia kháng chiến; tiền của đồng bào vùng bị tạm chiếm gửi về căn cứ địa qua phong trào "hũ gạo kháng chiến", "đóng thuế nông nghiệp". Các đường dây tiếp tế là những hình ảnh sinh động nói lên tấm lòng của người dân vùng tạm bị chiếm đối với kháng chiến.

Các căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ tồn tại như một biểu tượng của cuộc kháng chiến, tiêu biểu cho ý chí, sức mạnh tinh thần của toàn dân; là chỗ dựa về mặt tinh thần, nơi hướng về, hy vọng và khích lệ đồng bào khắp nơi kháng chiến. Đó là một vai trò quan trọng nữa của căn cứ địa miền Đông Nam Bộ trọng cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

* *
*

Căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ, với tất cả các hoạt động của nó, đã giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nó góp phần thúc đẩy sự nghiệp kháng chiến của quân và dân miền Đông Nam Bộ nói riêng, của quân và dân cả nước nói chung tiến tới thắng lợi Điện Biên Phủ và Hiệp định đình chiến Genève. Lịch sử xây dựng, bảo vệ và hoạt động phát huy tác dụng của các căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quí giá cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước diễn ra ngay sau đó.

CHÚ THÍCH

1) Võ Nguyên Giáp : *Bài giảng về đường lối quân sự của Đảng* - Viện khoa học quân sự, 1974, tr. 217.

2) Joseph Buttinger : *Việt Nam, con rồng vào trận* - Thư viện Quân đội, T/84-10.691, tr 10 -11.

3) Võ Nguyên Giáp : Sách đã dẫn, tr. 215.

4) Yves Gras : *Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương* - NXB Plon Paris, 1979, tập 3, tr 94.

5) Võ Nguyên Giáp : Sách đã dẫn, tr 224.

6) Theo Hoàng Xuân Lâm : *Khái niệm của căn cứ địa*-Nghiên cứu nghệ thuật quân sự, Học viện quân sự cấp cao, 1993, tr 82.

7) Yves Gras : Sách đã dẫn, tập 3, tr 91.

8) Nguyễn Viết Tá - Trần Phấn Chấn - Hồ Sơn Đài: *Miền Đông Nam Bộ kháng chiến* (1945-1975) - NXB QĐND, tập I, H.1990, tr 136-137.

9) Như trên, tr 137-138.

10) Yves Gras : Sách đã dẫn tập 3, tr. 143.

11) Andre Teulieres : *Cuộc chiến tranh Việt Nam* (1945-1975) - Thư viện Quân đội, T/84-10.690, tr 28.

12) Yves Gras : Sách đã dẫn, tập 4, tr 8.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM VĂN HÓA MÁC XÍT PHÁP Ở NAM BỘ TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

NGUYỄN THÀNH *

Ngày 9-3-1945, Nhật làm đảo chính Pháp. Sau đó chúng đã bắt giam tất cả những người Pháp, trong đó có hơn 10.000 quân nhân Pháp, vào các trại tập trung, bất kể họ có chống phát xít hay không và không phân biệt tuổi tác, nam nữ.

Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, tháng 8-1945, cuộc Tổng khởi nghĩa giành lại chính quyền của nhân dân ta trên cả nước về cơ bản đã kết thúc thắng lợi. Chính quyền cách mạng lâm thời được xây dựng từ trung ương đến cơ sở. Ngày 2-9-1945, Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tổ chức buổi ra mắt quốc dân tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố trước toàn thể quốc dân ta và thế giới về nền độc lập mà nhân dân Việt Nam đã giành được, và nhân dân ta kiên quyết bảo vệ quyền tự do, độc lập ấy, chống lại mọi kẻ thù xâm phạm.

Thi hành Nghị quyết của Hội nghị Pốtxđam, quân Anh có nhiệm vụ vào giải giáp quân đội Nhật ở Nam vĩ tuyến 16, song Anh đã ngầm thỏa thuận với Pháp sẽ tạo điều kiện cho quân Pháp trở lại khiêu khích quân sự với quân dân ta và đưa quân viễn chinh tái xâm lược Đông Dương. Ngày 5-9-1945, đội tiền trạm của quân Anh dưới quyền chỉ huy của tướng Graxây, Tư lệnh quân Anh vào miền Nam Việt Nam, đổ bộ vào cảng Sài Gòn. Quân Anh đã nhanh chóng tiến hành việc kiểm soát quân sự, ban hành lệnh thiết quân luật và giải thoát cho những người Pháp bị Nhật bắt giam, đồng thời vũ trang cho bọn này để chúng chờ cơ hội thuận lợi gây hấn với nhân dân ta.

---

* *Hà Nội.*

Ở Bắc vĩ tuyến 16, quân đội Trung Hoa Dân quốc cũng vào giải giáp quân đội Nhật theo Nghị quyết của Hội nghị Pốtxđam. Chúng đến Hà Nội ngày 9-9-1945. Và cũng như quân Anh ở miền Nam nước ta, quân đội của Trung Hoa Dân quốc vào miền Bắc Việt Nam lúc đó với âm mưu thâm độc là núp dưới danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật, song chúng câu kết với các đảng phái phản động ở trong nước để lật đổ chính quyền cách mạng Việt Nam vừa mới thành lập.

Riêng đối với Pháp, Pháp đã chủ trương tái xâm lược Đông Dương ngay trước khi Thế chiến lần thứ hai sắp sửa kết thúc.

Ngày 15-8-1945, Đờ Gôn đã chỉ định Lơcléc làm Tư lệnh Lục quân Pháp ở Đông Dương. Ngày 16-8-1945, Đờ Gôn lại chỉ định Đácgiăngliơ làm Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Cả hai tên này cấp tốc chuẩn bị lên đường, thực hiện ý đồ đặt lại nền đô hộ của Pháp ở đây theo Tuyên bố ngày 24-3-1945 và Nghị quyết thành lập Ủy ban liên bộ về Đông Dương theo chủ trương của Đờ Gôn. Ngày 22-8-1945, Đại tá Xêđilơ được Chính phủ Pháp cử làm Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Nam Kỳ cùng với một tốp đến Việt Nam bằng con đường nhảy dù ban đêm, do máy bay Anh thực hiện, đưa từ Canquýtta đến, thả xuống Hớn Quản, Tây Ninh. Xêđilơ may mắn hơn đồng bọn nhảy dù xuống các nơi khác, tốp của hắn rơi vào khu vực có lực lượng vũ trang do những người theo Nhật cầm đầu nên được cứu khỏi lưới của Việt Minh, chuyển sang cho Nhật. Đến ngày 3-10-1945, chúng được đưa về Sài Gòn.

Đứng trước những âm mưu đen tối và hành động bạo ngược của giới quân phiệt Pháp lúc đó, một số trí thức Pháp có lương tri đã từng sống ở Sài Gòn, tự tập hợp lại, do Angđrê Canác và Đại úy Rôbe đứng đầu thành lập ra "Nhóm Văn hóa mác xít" (Groupe Culturel Marxiste) (viết tắt là GCM), ngày 10-9-1945. Họ gồm có nhà giáo, nhà kinh tế, nhà văn, nhà báo, sĩ quan quân đội; là đảng viên đảng Cộng sản Pháp, đảng viên Đảng Xã hội Pháp, Hội viên của Chi hội Nhân quyền Pháp ở Đông Dương và những trí thức tự do có tư tưởng mác xít, đã từng ủng hộ những người cách mạng Đông Dương chống lại thực dân Pháp và phát xít Nhật.

"Nhóm Văn hóa mác xít" Pháp thành lập ở Nam Bộ lúc đó nhằm mục đích bảo toàn danh dự của nước Pháp mới (chỉ nước Pháp được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của phát xít Đức tháng 8-1944); tôn trọng nền độc lập và thống nhất của các nước ở Đông Dương; chống lại chủ nghĩa thực dân Pháp, âm mưu muốn khôi phục lại nền thống trị thuộc địa của chúng trên bán đảo này.

Sau khi thành lập Nhóm, họ đã chủ động liên lạc với Ủy ban Nhân dân Lâm thời Nam Bộ bàn việc phối hợp hành động thống nhất giữa hai bên. Họ còn dự thảo bản Tuyên bố của Ủy ban Nhân dân Lâm thời Nam Bộ về người Pháp ở Đông Dương, được thông qua và công bố. Ngày 12-9-1945 và ngày 21-9-1945, đại diện của Nhóm đã gặp Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Lâm thời Nam Bộ Trần Văn Giàu và Ủy viên của Ủy ban Nguyễn Văn Tạo.

Ngày 3-10-1945, Xêđilơ có mặt ở Sài Gòn. Ngày 5-10-1945, đại diện của Nhóm gặp Xêđilơ nói rõ nguy cơ của chính sách bạo lực của Pháp đã bùng nổ ở Sài Gòn, phá hoại mọi khả năng đi đến hợp tác giữa Đông Dương và Pháp. Cuộc thương lượng bị thất bại, vì Xêđilơ ngoan cố bảo

vệ bản Tuyên bố sặc mùi thực dân của Đờ Gôn ngày 24-3-1945. Ngày 21-12-1945, đại diện của Nhóm lại có cuộc tiếp xúc với một số quan chức Pháp, trong đó có Đácgiăngliơ, nhưng cũng không đem lại kết quả gì, ngoài việc cho phép Nhóm hoạt động hợp pháp.

Ngày 27-1-1946, "Nhóm Văn hóa mác xít" Pháp và Chi nhánh của Đảng Xã hội Pháp (SF10) ở Đông Dương cùng nhau lập ra "Mặt trận Xã hội - Cộng sản" (Front Social - Communiste). Ngày 10-2-1946, hai tổ chức này ký chung một bản Tuyên bố về nền độc lập và thống nhất của nước Việt Nam, đòi hỏi lập lại các cuộc thương thuyết với Ủy ban Nam Bộ.

Ngày 2-6-1946, Ăngđrê Canắc đứng tên xin Cao ủy Pháp cho phép Nhóm xuất bản một tờ báo ở Sài Gòn. Sau hơn 4 tháng, ngày 7-10-1946, Cao ủy Pháp mới ký Quyết định cho phép Nhóm này xuất bản báo, nhưng báo chỉ in được bằng chữ Pháp, không được in bằng chữ quốc ngữ.

Báo lấy tên là Lendemain. Tòa soạn của báo đặt ở số nhà 160, phố Lagờrăngđie, do Ăngđrê Canắc làm Chủ nhiệm, xuất bản hàng tuần, mỗi số in 5000 bản.

Trên trang 1 của Lendemain số 1 ra ngày 22-10-1946 viết: "Tờ báo Pháp theo tư tưởng Cộng sản", "Báo của nhân dân Pháp và của nhân dân Việt Nam" và trích câu nói của Gabrien Pêri, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Pháp đã hy sinh anh dũng trước làn đạn của quân phát xít Đức ngày 15-12-1941: "Tôi chuẩn bị trong chốc lát để cho những ngày mai ca hát".

Còn trong bài Xã luận của báo có câu như sau: "Mong rằng bọn thực dân hãy chôn vùi quá khứ. Không ai có thể ngăn cản các dân tộc theo đuổi con đường của họ đi tới giải phóng. Liên hiệp Pháp sẽ tự mình xây dựng... và Lendemain sẽ làm việc ở đó.

Lendemain không phải là tờ báo của một người, không phải là của một cơ quan vì lợi ích riêng, mà là tờ báo của nhân dân. Và nó không làm vừa lòng đối với những người theo chủ nghĩa chủng tộc. Nhân dân Pháp và nhân dân Việt Nam đoàn kết nhau lại trong Liên hiệp Pháp chân chính".

Trong số 1 còn có bài: "Bác sĩ Thinh, hãy cút đi!"

"Nhóm Văn hóa mác xít" Pháp cũng liên lạc bí mật với Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ và có những cuộc gặp gỡ thường xuyên giữa hai bên để trao đổi tình hình, thông báo chủ trương, bàn kế hoạch phối hợp hành động, tuyên truyền trên báo Lendemain để giúp cho người Pháp thấy rõ cuộc chiến tranh mà nước Pháp đang tiến hành ở nước ta lúc đó là phi nghĩa, khuyên họ hãy đồng tình và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Cơ sở kháng chiến của chúng ta trong nội thành đã ủng hộ và tạo điều kiện thuận lợi giúp đỡ cho hoạt động của Nhóm.

Sách, báo của chúng ta xuất bản ở khu căn cứ kháng chiến hay in bí mật ở trong lòng địch đều tìm cách gửi đến Nhóm để lưu hành nội bộ và phần nào qua họ làm trung gian chuyển đến một số cơ sở kháng chiến của chúng ta ở trong nội thành.

Tòa soạn báo Lendemain có một thư viện có khá nhiều loại sách báo mới xuất bản ở Pháp do Emê Palítxơ phụ trách. Qua thư viện này, cơ quan lãnh đạo kháng chiến của Nam Bộ với sự giúp đỡ của các bạn Pháp có tương đối đầy đủ các loại sách, báo cần thiết xuất bản ở Pháp để phục vụ cho nhu cầu của chúng ta về chính trị,

kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật... Tình hình thời sự của Pháp, của các nước trên thế giới ở đây có điều kiện biết khá nhanh và tường tận qua nhiều nguồn thông tin.

Báo La République, sau ngày 6-3-1946 đổi tên là Le Peuple của Hội Văn hóa cứu quốc xuất bản ở Hà Nội, được gửi tới Nhóm này qua Capuy, Lơmerơ (theo Hồi ký của Lưu Văn Lợi, Tổng biên tập báo La République và Le Peuple).

Nhờ có sự giao lưu giữa chúng ta và bạn qua báo chí và qua tiếp xúc giữa đại diện của hai bên, báo Lendemain đã có những bài viết cụ thể, sinh động, hấp dẫn, làm sáng tỏ tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân ta không chỉ đối với những người Pháp đang ở Sài Gòn - Chợ Lớn, mà điều quan trọng hơn nữa là đối với nhân dân Pháp ở chính quốc. Lúc này những người dân chủ, tiến bộ ở Pháp, kể cả Đảng Cộng sản Pháp rất thiếu những tin tức chính xác về tình hình chính trị và quân sự của Đông Dương. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, các cơ quan thông tấn, đài phát thanh của chúng ta lại chưa đủ sức để vươn xa tới Pháp và các nước châu Âu, do đó báo Lendemain được xem như là nguồn thông tin đáng tin cậy nhất, chính xác nhất về tình hình Đông Dương trên đất Pháp.

Trong số 2, ra ngày 29-10-1946, Lendemain nêu rõ tư tưởng chỉ đạo của Nhóm này là: độc lập, thống nhất của nước Việt Nam, đoàn kết với nước Pháp mới.

Trên số 3 của báo Lendemain ra ngày 5-11-1946, Ivơ Senxnen viết: "Từ cửa ngõ của Trung Quốc đến mũi Cà Mau, Việt Nam là một nước. Một lãnh thổ thống nhất, không có biên giới tự nhiên chia cắt và cũng không có giới hạn nhân tạo giữa Bắc Kỳ và Trung Kỳ một bên, Nam Kỳ một bên. Việt Nam là một nước thống nhất từ lâu đời nay trong lịch sử về ngôn ngữ, về văn hóa, về phong tục tập quán, về kinh tế. Sự khác nhau giữa Nam Kỳ với Bắc Kỳ và Trung Kỳ còn ít hơn sự khác nhau giữa Xixilơ và Piêmông, giữa Bavie và Pruýptxơ, không xa bằng giữa Coócxơ và Andátxơ, giữa Brơtanhơ và Prôvăngxơ".

Trên Lendemain số 4, ra ngày 12-11-1946, báo đăng Tuyên bố của tướng Nguyễn Bình: "Tôi không phải là người đối lập, mà trái lại, tôi muốn nước Việt Nam tham gia vào Liên hiệp Pháp, nếu nó hành động như một Hiệp hội của các dân tộc tự do".

Trên Lendemain số 5, ra ngày 19-11-1946, báo đăng bản Tuyên bố của Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ: "Chúng tôi sẽ là những người đầu tiên tuyên truyền cho sự liên minh Pháp-Việt. Nhưng ngay lúc này nước Pháp phải giúp đỡ chúng tôi".

Cao ủy Pháp bèn ra lệnh đóng cửa báo Lendemain trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày 20-11-1946, với lý do: báo này đã đăng những lời tuyên bố của Việt Minh, kẻ thù của nước Pháp, có hại cho an ninh của nước Pháp và Liên hiệp Pháp !

Sau khi bản Tạm ước Việt-Pháp được ký kết ngày 14-9-1946 tại Paris, Thành ủy Sài Gòn của Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập tổ chức "Báo chí thống nhất", tuyên bố quyết tâm đấu tranh cho việc thực hiện Tạm ước này. Tổ chức "Báo chí thống nhất" họp ngày 26-10-1946 ở Sài Gòn ra bản Tuyên ngôn chung, trong đó nêu lên trách nhiệm của những người làm báo là phải đấu tranh cho việc thực hiện nguyên tắc dân chủ, đó là tiêu chuẩn cho hoạt động của báo chí. Những người làm báo còn phải đấu tranh cho sự thống nhất ba kỳ và cho sự tự do của đất

nước. Một Chương trình hành động tối thiểu đã được nhất trí thông qua tại cuộc họp này làm cơ sở để tuyên truyền là:

1. Đấu tranh trên báo chí để:

- Ủng hộ triệt để hai Chính phủ Việt Nam và Pháp về việc thi hành Tạm ước ngày 14-9-1946;

- Thực hiện sự thống nhất ba kỳ;

- Ủng hộ triệt để Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

2. Gây thiện cảm giữa nhân dân hai nước Việt Nam và Pháp trên nền tảng tự do, bình đẳng.

3. Can thiệp một cách thiết thực vào tất cả những vụ vi phạm đến quyền dân chủ của công dân Việt Nam.

Sự hoạt động của tổ chức "Báo chí thống nhất" trước hết nhằm phát huy tinh thần đoàn kết của các nhà ngôn luận cùng chấp thuận một chủ trương chính trị chung, sau đó sẽ tùy theo tình hình chính trị biến chuyển để thích hợp với hoàn cảnh; sau hết nó tạo thành một lực lượng tranh đấu làm hậu thuẫn cho các phong trào xã hội, dân chủ lấy độc lập, tự do, hạnh phúc của dân tộc Việt Nam làm mục tiêu.

Đại diện của báo Lendemain đã tham gia cuộc họp này, ký tên vào bản Tuyên ngôn chung, kêu gọi các nhà văn, các nhà báo và toàn thể nhân dân ủng hộ về mọi phương diện.

Khi có lệnh đình bản báo Lendemain, những người cộng sản ở Sài Gòn hoạt động trên mặt trận báo chí thông qua các các tổ chức và Nghiệp đoàn báo chí dân chủ, yêu nước, tiến bộ lên tiếng bảo vệ Lendemain, chống lại thực dân Pháp đàn áp tự do ngôn luận.

Cuộc kháng chiến chống Pháp toàn quốc bùng nổ, tổ chức "Báo chí thống nhất" vẫn tiếp tục hoạt động đòi Chính phủ Pháp phải thương thuyết lại với Chính phủ Hồ Chí Minh để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, chống đàn áp dân chủ và báo chí. Để tiến hành chiến tranh, thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp mọi hoạt động chống đối. "Nhóm Văn hóa mác xít" Pháp và báo Lendemain là một đối tượng mà chúng cần phải thanh toán sớm. Cuối năm 1946, chúng ra lệnh trục xuất người sáng lập Nhóm này là Ăngđrê Canác; tiếp theo đó những người trong Nhóm này đều lần lượt bị chúng trục xuất: năm 1947: 5 người; năm 1949: 4 người; năm 1950: 9 người. Một số người bị bắt bỏ tù trong một thời gian như Giăng Sétnô, Ăngđrê Pơtơlô, Hăngri Lamu. Gioócgiơ Budaren chạy ra ngoài tham gia kháng chiến, bị Tòa án quân sự Pháp kết án tử hình vắng mặt.

Các bạn Pháp trong "Nhóm Văn hóa mác xít" và báo Lendemain đã sống và chiến đấu sát cánh với nhân dân Việt Nam trong những năm tháng đầu tiên của cuộc kháng chiến lâu dài, anh dũng chống thực dân Pháp tái xâm lược nước ta. Khi trở về Pháp, các bạn vẫn tiếp tục ủng hộ nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh vì Độc lập, Tự do của Tổ quốc, chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, góp phần xây dựng quan hệ bình đẳng và hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Nam và Pháp.

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC ĐẮC LẮC THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN *CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC* (1945 - 1954)

NGÔ ĐĂNG TRI *

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, cùng với quân dân toàn tỉnh, lực lượng công nhân, viên chức Đắc Lắc đã khẩn trương bắt tay vào nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ chế độ mới, chống quân Pháp quay lại đánh chiếm Đắc Lắc. Đến 6-1946, do kẻ địch chiếm đóng các nơi trong tỉnh, phần lớn cán bộ công nhân viên các cơ quan trong tỉnh rút xuống xây dựng khu căn cứ ở miền Tây Phú Yên, nên hoạt động kháng chiến của quân dân toàn tỉnh nói chung, của công nhân viên chức Đắc Lắc nói riêng đã diễn ra đồng thời ở vùng căn cứ và ở vùng bị tạm chiếm. Ở cả hai thời kỳ và hai vùng khác nhau đó, đội ngũ và phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc đã có một vai trò quan trọng, góp phần quyết định vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến ở địa phương.

I. Phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc thời kỳ 9-1945 — 6-1946

Đội ngũ, công nhân viên chức ở Đắc Lắc có một bộ phận ra đời từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là công nhân viên chức các ngành giao thông, công chính, còn bộ phận đông đảo là công nhân đồn điền hình thành muộn hơn, vào khoảng từ năm 1922-1923, khi thực dân Pháp cho thành lập trên vùng đất ba dan màu mỡ này hàng loạt đồn điền trồng cây cao su và cà phê. Tuy ra đời khá sớm và có số lượng đông đảo, song do địa bàn cao nguyên cách trở với miền xuôi, môi trường lao động sản xuất mang tính nông nghiệp, đại đa số là người các dân tộc ít người nên phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc phát triển chậm, không đều, ít có mối liên hệ với nơi khác. Từ năm 1930 về sau, khi có các chiến sĩ cộng sản bị thực dân Pháp đưa lên lưu đày, lao động khổ sai ở Buôn Ma Thuột (BMT), tìm cách gây ảnh hưởng ra bên ngoài, phong trào

* *PTS. Đại học KHXH và NV, ĐHQG Hà Nội.*

công nhân viên chức ở Đắc Lắc mới dần dần có phương hướng đúng đắn. Đặc biệt, sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), hàng loạt chiến sĩ cộng sản được ra khỏi nhà đày BMT, trên đường về lại quê quán, đã tranh thủ tuyên truyền giải thích một cách sâu rộng tình hình trong nước và thế giới cũng như đường lối chủ trương cách mạng của Đảng cho công nhân các đồn điền dọc đường 21 (BMT xuống Khánh Hoà) và nhân dân các khu lao động ở thị xã BMT, làm cho phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc thực sự có bước phát triển mạnh (1).

Trong thời kỳ Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, được một số đảng viên ra tù ở lại lãnh đạo, công nhân viên chức vùng đồn điền CADA (Compagnie Agricole D'Annam), CHPI (Compagnie des Hauts Plateaux Indochinois) là lực lượng đột phá đầu tiên, đã nổi dậy giành chính quyền thắng lợi ở khu vực mình, rồi kéo vào thị xã BMT cùng công nhân viên chức, đồng bào nội thị đứng lên giành chính quyền cấp tỉnh, đưa cuộc Cách mạng Tháng Tám ở Đắc Lắc đến thắng lợi nhanh chóng (2).

Sau ngày Tổng khởi nghĩa thành công, tuy có các thuận lợi cơ bản, song tình hình mọi mặt ở Đắc Lắc nhìn chung gặp rất nhiều khó khăn: việc giao thông liên lạc với Trung ương, với Xứ uỷ và UBHC Trung Bộ xa xôi, cách trở, số lượng đảng viên ít ỏi, cán bộ chưa có kinh nghiệm quản lý, đại đa số nhân dân là đồng bào các dân tộc thiểu số trình độ văn hoá, nhận thức còn nhiều hạn chế; thực dân Pháp ráo riết tìm cách quay lại đánh chiếm nơi có nhiều nguồn lợi...

Trong hoàn cảnh đó, với ý thức làm chủ, tự giác cao, coi chế độ mới là của mình, công nhân viên chức Đắc Lắc lại tiếp tục giữ vững vai trò nòng cốt, đi đầu trong mọi nhiệm vụ. Họ đã tham gia hoạt động để ổn định tình hình, xây dựng chế độ mới, duy trì điện nước cho thị xã, giữ gìn trật tự, cử đại diện tham gia bộ máy chính quyền cách mạng các cấp. Đặc biệt, tại các đồn điền, công nhân đã lập ra Uỷ ban quản lý, vừa làm chức năng tổ chức, quản lý sản xuất, chịu trách nhiệm trước chính quyền tỉnh về mọi mặt kinh tế, chính trị, an ninh ở đồn điền, vừa làm chức năng đại diện quyền làm chủ của công nhân, chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Những hoạt động đó đã làm cho phong trào công nhân Đắc Lắc ngày càng phát triển và góp phần to lớn vào việc thúc đẩy phong trào chung của toàn tỉnh. Ba đại biểu của công nhân viên chức Đắc Lắc đã được cử đi dự Đại hội công nhân Trung bộ, họp ở Huế vào cuối 1945. Điều quan trọng là qua phong trào, công nhân viên chức Đắc Lắc đã tạo được cho mình một tiềm lực vật chất và tinh thần để cùng quân dân trong tỉnh bước vào cuộc chiến đấu quyết liệt với quân xâm lược Pháp, bảo vệ chính quyền cách mạng. Các đồn điền dọc theo đường 21 mà trọng điểm là vùng CADA, đã được tỉnh chỉ đạo để xây dựng thành địa bàn đứng chân phòng khi thị xã bị địch đánh chiếm. Các sản phẩm cà phê, cao su được chuyển xuống Nha Trang, vào Sài Gòn để bán, lấy tiền mua gạo, muối, cá mắm đưa về lập các kho dự trữ, hàng ngàn con trâu, bò của các đồn điền được quản lý để làm thực phẩm khi cần thiết. Công nhân được hợp thành các đơn vị vũ trang công tác, vừa sản xuất, bảo vệ kho xưởng vừa đi vào các vùng buôn làng dân tộc lân cận để vận động đồng bào tham gia các đoàn thể cách mạng, tăng cường khối liên minh công nông, tạo chỗ dựa căn bản lâu dài cho các đồn điền.

Đầu tháng 10-1945, thực dân Pháp đã dùng một đoàn xe của hiến binh Nhật mở đường đưa bọn chánh, phó công sứ, giám binh, thị trưởng BMT cùng các chủ đồn điền cũ từ Nha Trang tiến lên Đắc Lắc lấy cớ thăm lại công sở, đồn điền... để do thám tình hình và câu kết với bọn phản động nhằm thực hiện âm mưu lật đổ chính

quyền cách mạng, lập lại quyền thống trị của chúng. Theo sự chỉ đạo của tỉnh, với tinh thần cảnh giác và ý chí làm chủ cao, tự vệ, công nhân, công chức cùng nhân dân dọc đường 21 và BMT đã kiên quyết đấu tranh không cho chúng vào đồn điền, công sở, buộc chúng phải quay về Nha Trang sau một đêm bị vây hãm ở thị xã. Âm mưu "đảo chính" của Pháp đã bị thất bại (3).

Phán đoán âm mưu địch, ta đã tổ chức mặt trận phòng thủ Ba ranh giới (vùng Buprăng, Tuy Đức nơi giáp giữa Tây Nguyên với đông Nam Bộ và Campuchia) để ngăn chặn quân địch theo đường 14 đánh ra phía tây nam của tỉnh. Song do cách xa thị xã hơn 100 km, liên lạc tiếp tế khó khăn, kinh nghiệm chiến đấu của bộ đội Nam tiến và các lực lượng của tỉnh còn hạn chế (phòng ngự theo kiểu trận địa chiến), lực lượng ít, nên chiều ngày 30-11-1945 mặt trận này đã bị quân Pháp hành quân bằng xe cơ giới, hoả lực mạnh bất ngờ tiến công phá vỡ. Trưa ngày 1-12-1945, quân Pháp vượt cầu 14 đột nhập vào thị xã BMT đánh chiếm các khu vực quan trọng.

Dù bị bất ngờ, nhưng bộ đội, tự vệ, công nhân thị xã cũng đã nổ súng đánh lại địch. Hai nữ nhân viên cơ quan tỉnh đã dũng cảm hy sinh khi tìm cách báo động cho các đồng chí lãnh đạo kịp thời rời khỏi phòng họp. Tại Trụ đèn ba ngọn (trụ đèn có ba bóng, nay là ngã sáu), các cán bộ, tự vệ ngành thông tin văn hoá đang treo áp phích cổ động đã lập tức tổ chức cụm chiến đấu cản địch, hai người hy sinh tại chỗ. Đơn vị Nam tiến Lê Trung Đình vừa hành quân gấp rút từ Ninh Hoà lên đang nghỉ trưa bị tiến công bất ngờ, tổn thất nặng, song cũng diệt được một số địch.. Quân Pháp tuy dành được kết quả bước đầu song chưa dám ở lại, sáng hôm sau chúng đã phải rút khỏi BMT, theo đường 14 lui về phía bắc Đắc Min.

Giữa lúc ta đang bố trí lực lượng và thế trận chiến đấu, nhất là vùng thị xã, khu vực CADA, Buôn Hồ thì ngày 5-12-1945, quân Pháp với lực lượng mạnh hơn trước lại từ phía Nam theo đường 14 đánh ra BMT. Bộ đội, tự vệ và công nhân Sở Lục lộ được lệnh đánh sập cầu 14 (cầu Sêrêphốc) để cản địch, song sức nổ bộc phá quá yếu, cầu chỉ bị hư hỏng nhẹ, đoàn xe của chúng vẫn nhanh chóng tiến vào thị xã. Do tương quan lực lượng chênh lệch, nên các lực lượng của ta đã rút khỏi các khu trung tâm, ra bám trụ ở vùng ven, tiến hành bao vây, quấy rối, tiêu hao quân địch ở trong thị xã, không cho chúng mở rộng địa bàn ra bên ngoài, tạo điều kiện cho cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội ở Đắc Lắc được tiến hành thắng lợi.

Sau khi có thêm viện binh, từ đầu 1-1946, quân Pháp từ BMT đánh mạnh ra các vùng xung quanh, theo đường 14 tiến ra Buôn Hồ, theo đường 21 đánh ra vùng CADA... Dưới sự lãnh đạo, tổ chức của Đảng bộ và chính quyền các cấp, cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược của quân dân Đắc Lắc đã lần lượt diễn ra trên phạm vi toàn tỉnh.

Trên hướng đường 21, quân Pháp đã vấp phải sự đánh trả quyết liệt của bộ đội Nam Long (trung đoàn Nam tiến do đồng chí Nam Long chỉ huy) và tự vệ công nhân các đồn điền, đồng bào các dân tộc dọc hai bên đường, nhất là tại các phòng tuyến cây số 5, cây số 19, cây số 24, cây số 59, cây số 62... Riêng trận chiến đấu ở cây số 19 (ngày 26-1-1946), bộ đội, tự vệ công nhân CADA đã đánh lui nhiều đợt tiến công của bộ binh cơ giới địch có máy bay và pháo binh yểm trợ, diệt 46 tên. Trước tình hình ngày càng bất lợi, căn cứ CADA bị uy hiếp mạnh, lãnh đạo tỉnh đã quyết định chuyển mọi lực lượng lùi dần về phòng tuyến Mđrắc, rồi phòng tuyến đèo Phượng Hoàng. Đêm 28-1-1946, hầu hết cán bộ nhân viên các cơ quan của tỉnh, và hàng trăm công nhân, đồng bào Kinh cùng 300 tân binh các dân tộc ít người đã rút về Tân Xuân (tây Ninh

Hoà) rồi từ đó rút theo đường rừng ra Phú Yên để chấn chỉnh lại lực lượng, tiếp tục cuộc chiến đấu lâu dài.

Ở mặt trận Buôn Hồ, tự vệ công nhân các đồn điền phía bắc thị xã BMT cùng bộ đội Hùng Việt (trung đoàn Nam tiến do đồng chí Hùng Việt chỉ huy) và cơ quan huyện Buôn Hồ đã lùi ra lập phòng tuyến ở chân đèo Chưcty (cách BMT 50 Km). Quân Pháp đã nhiều lần tấn công hòng phá vỡ phòng tuyến của ta, kể cả việc định lợi dụng Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 để kéo quân ra Plâycu, song đều bị bộ đội, tự vệ công nhân ta chặn đánh, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Mãi đến ngày 23-6-1946, khi mặt trận đông bắc Campuchia-Gia Lai bị vỡ, quân Pháp từ Campuchia theo đường 19 (kéo dài) thọc xuống đường 14 đánh chiếm Plâycu và tiến vào Buôn Hồ, số khác từ BMT cũng đánh mạnh ra, nên ta mới rút lực lượng về Phú Yên, một số ra Phú Phong (tây Bình Định) để bảo toàn lực lượng (4).

II. Phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc thời kỳ 6-1946 — 7-1954

Sau khi chiếm được các tỉnh Tây Nguyên, thực dân Pháp chia vùng này thành 3 phân khu, trong đó Đắc Lắc thuộc phân khu BMT, gồm hai chi khu là chi khu Buôn Hồ và chi khu Mđrắc với hơn 3.000 quân đóng giữ. Bộ máy thống trị thực dân, tay sai của chúng được thiết lập lại một cách quy củ hơn. Bọn chủ đồn điền, chủ xí nghiệp nhanh chóng kéo nhau quay trở lại kinh doanh, khai thác các nguồn lợi. Để bù đắp cho mấy tháng thất thu và vơ vét được nhiều, chúng cho thuê mộ hàng loạt công nhân người Kinh từ các tỉnh miền xuôi lên thay thế số người đã bỏ việc đi theo kháng chiến, đồng thời lập lại chế độ đi xâu, nộp thuế người, thuế voi, đóng thóc gùi với mức cao hơn trước.

Do cục diện mới của cuộc kháng chiến mà từ cuối 1946, đội ngũ công nhân viên chức Đắc Lắc có một bộ phận đi sơ tán rồi từng bước được tập hợp lại, xây dựng vùng căn cứ của tỉnh trên đất Phú Yên, một bộ phận khác liên tục làm việc ở vùng nội địa bị tạm chiếm. Vì vậy phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc cũng từ đó diễn ra trên hai vùng : vùng tự do (khu căn cứ) và vùng bị tạm chiếm, với những hoàn cảnh và nhiệm vụ cụ thể khác nhau.

Đối với số rút xuống vùng tự do, lúc đầu do các cơ quan lãnh đạo cấp tỉnh tạm ngừng hoạt động nên cán bộ công nhân viên không có cơ sở để quy tụ, dẫn tới tình hình nhiều người chuyển sang công tác, học tập trong các cơ quan đơn vị của Trung bộ, của Khu và các tỉnh bạn, một số bị thất lạc hoặc về quê hương cũ sinh sống . Đến 10-1946, để chấn chỉnh đội ngũ, phát triển cuộc kháng chiến ở Đắc Lắc, Ban cán sự Đảng ở Đắc Lắc được lập lại do đồng chí Nguyễn Khắc Tính làm bí thư; đồng thời UBKCHC Đắc Lắc cũng được thành lập do đồng chí Ama Khê (tức Kanơng Bun) làm chủ tịch. Vùng đất miền tây Phú Yên giáp Đắc Lắc (từ 1948 còn có thêm cả vùng Cheo Reo của Gia Lai) cũng được cấp trên giao về cho Đắc Lắc quản lý để làm căn cứ. Nhờ có những chủ trương đó mà cuối 1946 đầu 1947 đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức của Đắc Lắc lần lượt được tập hợp và bổ sung thêm các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, các đơn vị vũ trang, các cơ sở sản xuất, trường học, trạm y tế của tỉnh được thiết lập lại. Đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức đã ra sức xây dựng và bảo vệ căn cứ, chi viện cho tuyền tuyến, hình thành phong trào công nhân viên chức ở vùng tự do.

Những năm 1947-1949, thực hiện chủ trương chung, công nhân viên chức Đắc Lắc ở vùng tự do đã vượt qua nhiều khó khăn, tham gia phong trào thi đua yêu nước, góp phần làm cho

lực lượng kháng chiến tại khu căn cứ được phát triển mạnh. Hầu hết cán bộ công nhân, viên chức các cơ quan đã tham gia các đoàn thể kháng chiến như công nhân cứu quốc, thanh niên cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, hội mẹ chiến sĩ, Mặt trận Liên Việt. Hàng trăm người được bồi dưỡng, kết nạp vào Đảng. Cán bộ công nhân viên các cơ quan, các xưởng quân giới, xưởng dệt, kéo sợi, may mặc, trại tăng gia, trường tiểu học, bệnh xá... vừa ra sức công tác, sản xuất, cải tiến lề lối làm việc, học tập văn hoá, luyện tập quân sự vừa đẩy mạnh tăng gia sản xuất tự túc để bảo đảm một phần lương thực, thực phẩm và cung cấp cho tuyền tuyến.

Cán bộ công nhân viên ngành kinh tế, tài chính đã tổ chức được nhiều HTX mua bán, các chợ phiên lưu động để trao đổi hàng hoá, các sản phẩm địa phương phục vụ đời sống, sản xuất của nhân dân, bộ đội. Hai chi điếm thu mua ở Tịnh Sơn-Thành Hội và Cheo Reo đã phục vụ đắc lực việc tiếp tế muối, gạo, cá khô, vải, nông cụ cho đồng bào, chiến sĩ nội tỉnh Đắc Lắc và thu mua các lâm sản như gạc nai, xương thú, mật ong cho đồng bào, nhất là bông, sợi, thuốc lá ở Buôn Hồ, Cheo Reo đưa về cung cấp cho các công xưởng ở các vùng tự do. Trong các đợt tiến công lớn của bộ đội khu V lên Đắc Lắc và Tây Nguyên, cán bộ công nhân viên các cơ quan đoàn thể ở khu căn cứ đều hăng hái tham gia các đoàn dân công hoả tuyến vận tải lương thực, vũ khí lên lập kho dự trữ và đi phục vụ cứu tải thương cho các đơn vị. Trong chiến dịch Nguyễn Huệ (giữa 1950) hầu hết cán bộ công nhân viên vùng căn cứ đã cùng hàng vạn dân công ở các tỉnh vùng tự do đi làm đường và vận tải 200 tấn hàng hoá lên Đắc Lắc, trong đó cán bộ ngành giao thông vận tải và dân công của tỉnh đã có đoàn theo sát phục vụ bộ đội tới các vùng xa như Buôn Hồ, BMT, Đắc Min. Đồng chí Đặng Văn Mao, Trưởng ty Kinh tế đồng thời là Trưởng tiểu ban tiếp vận chiến dịch là một tấm gương hết lòng vì tuyền tuyến, được tặng thưởng huân chương chiến công.

Cán bộ công nhân viên ngành văn hoá, giáo dục, y tế đã ra sức khắc phục khó khăn để tạo dựng cuộc sống mới lành mạnh cho vùng căn cứ và gây ảnh hưởng đối với vùng địch hậu. Ngoài việc duy trì phong trào bình dân học vụ, trong các cơ quan đơn vị, cán bộ, giáo viên Kinh và Thượng và mọi cán bộ chiến sĩ có trình độ văn hoá còn ra sức tranh thủ dạy chữ cho thanh thiếu niên, đồng bào, cả ở vùng tranh chấp và vùng bị tạm chiếm khi có điều kiện. Trường tiểu học Y Ut được mở lại trong khu căn cứ thu hút hàng trăm học sinh người dân tộc từ các huyện trong tỉnh về học nội trú. Đội văn công tỉnh, đã sưu tầm cải biên và biểu diễn các bài ca, vũ điệu mang đậm bản sắc Tây Nguyên có tác dụng cổ vũ tinh thần yêu nước, nâng cao quyết tâm chiến đấu của các chiến sĩ, đồng bào. Hàng trăm y tá, y sĩ, nhân viên cứu thương được đào tạo tại khu căn cứ hoặc gửi đi học ở vùng tự do trở về đã tăng cường số lượng và chất lượng cho đội ngũ cán bộ nhân viên ngành y tế (dân quân y). Do am hiểu tình hình bệnh tật và các loại cây thuốc ở Tây Nguyên, cán bộ ngành y tế đã có nhiều đóng góp trong việc kết hợp đông - tây y để cứu chữa thương bệnh binh và nhân dân (4). Những hoạt động văn hoá, y tế tận tình của cán bộ, chiến sĩ ta đã góp phần quan trọng vào nhiệm vụ diệt dốt, chữa bệnh cho dân, phá tan âm mưu chia rẽ Kinh-Thượng, chính sách "ký ninh" mị dân của kẻ địch, gây được ảnh hưởng tốt cho cách mạng trong đồng bào các dân tộc.

Với chủ trương hướng về Đắc Lắc, các đội Tây tiến (gồm cán bộ quân, dân, chính, Đảng), bộ đội của trung đoàn 84, tiểu đoàn Nơ Trang Long... đã tìm mọi cách, dưới các hình thức, quy mô khác nhau để trở về nội tỉnh, bám lại địa bàn, móc nối, xây dựng cơ sở, đánh phá hậu phương

địch. Năm 1951, thực hiện chủ trương giảm biên, cán bộ công nhân viên các cơ quan đoàn thể của tỉnh ở vùng căn cứ đã hăng hái xung phong đi xuống các cơ sở huyện xã trong tỉnh thuộc vùng tạm chiếm hoặc vùng du kích. Trong số 7.000 cán bộ công nhân viên toàn tỉnh thì đã có 3.800 trực tiếp hoạt động ở cấp huyện, xã, thôn, buôn. Các đội vũ trang tuyên truyền, đội vũ trang công tác, các ban xung phong đã chú trọng thực hiện ba công tác trọng tâm đối với vùng địch hậu (vận động quần chúng, binh nguy vận, phát triển chiến tranh du kích, trong đó vận động quần chúng là cơ bản).

Trong những năm 1948-1950, tuy còn nhiều khó khăn song phong trào kháng chiến của quân dân toàn tỉnh nói chung, phong trào công nhân viên chức nói riêng đã có bước phát triển mạnh. Tại các đồn điền cà phê, cao su, trong các công sở ở vùng bị tạm chiếm, ta đều móc nối, xây dựng được các cơ sở tin cậy về chính trị và nhận được sự giúp đỡ về vật chất. Năm 1951-1952, sau nhiều cố gắng, ta đã tạo được thế đứng chân khá vững chắc ở nhiều nơi trên đất Đắc Lắc, như ở vùng Ai Nu, Ai Riêng, Blăp, Chấn Đơn, Cheo Reo, vùng ven đường 21, đường 7... Chính các lực lượng của tỉnh tại các địa bàn mới trong nội địa đã có vai trò to lớn trong việc phối hợp và phục vụ bộ đội giành thắng lợi trong chiến dịch An Khê đầu năm 1953.

Trong chiến dịch Đông Xuân 1953-1954, phối hợp với chiến trường cả nước, cán bộ, công nhân, viên chức Đắc Lắc đã tích cực tham gia chống cuộc hành quân At-lăng của địch khi chúng đánh lên miền tây Phú Yên, giáp với Đắc Lắc để hòng từ đó đánh xuống vùng tự do khu V của ta. Cán bộ công nhân viên khu căn cứ đã chiến đấu quyết liệt bảo vệ vùng tây Phú Yên, Cheo Reo và đã giành được thắng lợi lớn ở Ai Riêng, M'đrắc, Prong Mahu, Ma Tệ, Cheo Reo, Ka Tinh...

Tranh thủ thời cơ địch hoảng hốt sau thất bại ở Điện Biên Phủ, quân dân ta ở Tây Nguyên, Đắc Lắc đã đánh nhiều trận lớn, loại khỏi vòng chiến đấu hàng tiểu đoàn địch. Cùng với quân dân trong tỉnh, cán bộ công nhân Đắc Lắc đã khẩn trương mở đợt hoạt động mạnh, đi sâu vào vùng nội địa phát động quần chúng giành quyền làm chủ ở nhiều buôn làng, các khu công nhân đồn điền và khu lao động ven thị trấn, thị xã. Vùng Buôn Hồ, M'đắc, Đắc Min, Buôn Đôn, Lắc, Kiến Đức, và nhất là thị xã BMT đã có sự phát triển mạnh mẽ về tất cả các mặt : vận động quần chúng, binh nguy vận và chiến tranh du kích phối hợp và phục vụ đắc lực các cuộc tiến công của bộ đội chủ lực (5).

Khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, thực hiện chủ trương chung, Đảng bộ, chính quyền và đoàn thể các cấp, các lực lượng vũ trang của Đắc Lắc đã lần lượt và khẩn trương tập kết lực lượng về Tân Vinh (Phú Yên). Tại đây, sau khi liên hoan mừng chiến thắng, đại bộ phận lực lượng của tỉnh, đã tập kết ra miền Bắc; bộ phận ít hơn, khoảng trên 100 người được bố trí bí mật ở lại, tìm cách trở về Đắc Lắc hoạt động. Đến tháng 7-1954, phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc chuyển qua một thời kỳ mới.

III. Một vài nhận xét về phong trào công nhân, viên chức Đắc Lắc thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược

Suốt 9 năm tham gia cuộc kháng chiến kiến quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, đội ngũ công nhân viên chức Đắc Lắc đã vượt qua nhiều khó khăn, tổn thất song đã có được sự trưởng thành mới và lập được nhiều thành tích vẻ vang, đóng góp xứng đáng vào thắng lợi chung của quân dân

toàn tỉnh. Quá trình hoạt động và trưởng thành của đội ngũ công nhân viên chức Đắc Lắc những năm 1945-1954 có những điểm, những kinh nghiệm rất đáng lưu ý khi nghiên cứu lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Tây Nguyên cũng như lịch sử phong trào công nhân công đoàn nước ta thời kỳ này :

Thứ nhất, tuy là một tỉnh cao nguyên, rừng núi, song Đắc Lắc lại là nơi có đội ngũ công nhân viên chức rất đông, nhất là công nhân đồn điền. Đội ngũ này có vai trò to lớn về mọi mặt kinh tế, xã hội ở địa phương, đã giữ vai trò nòng cốt, đi đầu trong cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền và trong thời kỳ đầu sau Cách mạng Tháng Tám ở địa phương. Công nhân viên chức toàn tỉnh, tiêu biểu là công nhân các đồn điền dọc đường 21, ở vùng Buôn Hồ, Mê Van, viên chức ở thị xã BMT là lực lượng đóng vai trò to lớn góp phần làm ổn định tình hình, xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, chống quân Pháp quay lại chiếm đóng Đắc Lắc. Mặt trận BMT, phòng tuyến CADA, Mdrắc, Buôn Hồ oanh liệt một thời là do công sức, xương máu của đội ngũ công nhân, viên chức trong tỉnh xây đắp nên. Thật hiếm nơi như ở Đắc Lắc, căn cứ để tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền cũng như để giữ chính quyền lại là vùng đồn điền với lực lượng nòng cốt là công nhân, viên chức.

Thứ hai, do hoàn cảnh của cuộc kháng chiến ở địa phương, từ giữa năm 1946 đến giữa năm 1954, đội ngũ công nhân viên chức ở Đắc Lắc bị phân ra làm hai bộ phận, một bộ phận ở vùng tự do và một bộ phận ở vùng bị tạm chiếm. Vì vậy, phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc thời kỳ này cũng diễn ra trên hai khu vực với những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau mang những sắc thái riêng, song đều có mục tiêu chung là góp phần đưa cuộc kháng chiến ở Đắc Lắc đến thắng lợi. Đây là điểm quan trọng, bao trùm và chi phối tới tính thống nhất và sự phân tán cũng như thuận lợi, khó khăn, ưu nhược điểm, thành tựu, hạn chế của phong trào công nhân, viên chức Đắc Lắc trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Thứ ba, tuy hoạt động và sự đóng góp cụ thể của mỗi bộ phận có khác nhau, song đội ngũ và phong trào công nhân viên chức toàn tỉnh đã có đóng góp to lớn vào chiến thắng chung của quân dân toàn tỉnh. Ở vùng tự do, tuy số lượng không đông bằng ở vùng bị địch chiếm, song về mặt tổ chức và phong trào, bộ phận này ổn định, quy củ và sôi nổi, liên tục hơn. Vì vậy đây là nơi đã tạo nên dòng chảy liền mạch và cơ bản của lịch sử phong trào công nhân viên chức toàn tỉnh trong những năm kháng chiến. Chính đội ngũ này đã công tác, sản xuất, chiến đấu, tạo nên bộ máy cấp tỉnh, là lực lượng lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức mọi hoạt động kháng chiến của tỉnh, cả ở vùng căn cứ và vùng bị tạm chiếm. Họ là những người đã tham gia tích cực mọi phong trào thi đua chung do Trung ương và Liên khu phát động, vừa công tác, sản xuất, xây dựng tiềm lực mọi mặt ở căn cứ, vừa chiến đấu bảo vệ vùng tự do, chống địch càn quét, đi dân công phục vụ chiến dịch...

Ở vùng bị tạm chiếm, tuy bị địch khống chế, khủng bố gắt gao, nhiều nơi và nhiều lúc mất liên lạc, phong trào bị gián đoạn, song với tinh thần yêu nước và bản chất tốt đẹp của người lao động, đội ngũ công nhân viên chức các công, tư sở, các đồn điền vẫn luôn hướng về cách mạng, ra sức góp phần mình vào cuộc kháng chiến. Được cán bộ chiến sĩ các đội vũ trang tuyên truyền, các đội công tác địch hậu chỉ dẫn, tổ chức công nhân viên chức các vùng bị địch chiếm đã bằng nhiều hình thức, biện pháp ủng hộ bộ đội, tham gia chiến đấu phá hoại hậu phương địch.

Thứ tư, thực thế cho thấy, đối với Đắc Lắc, một vùng tạm bị chiếm, đa số là đồng bào dân

tộc ít người, số lượng công nhân đồn điền rất lớn, thì công tác dân vận nói chung, công vận nói riêng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Không thể thực hiện việc bám đất, bám dân nếu không gây được niềm tin với đồng bào các dân tộc, không có cơ sở vững chắc trong công nhân các đồn điền, viên chức ở thị xã, thị trấn. Ở Đắc Lắc đây không chỉ là nguyên lý cách mạng nói chung mà là một thực tế sinh động, quan hệ đến sự mất còn của chính quyền, của Đảng, đến sự thành bại của kháng chiến. Chính nhờ làm tốt công tác dân vận, công tác công vận, mà từ chỗ bị mất địa bàn, phải đứng chân trên đất Phú Yên, Đắc Lắc đã dần dần có căn cứ kháng chiến trong nội tỉnh, có các cơ sở kháng chiến trong công nhân, nông dân vùng tạm bị chiếm, trong viên chức, binh lính địch. Và do đó mà từng bước xây dựng, củng cố đội ngũ, phát triển phong trào công nhân nói riêng, phong trào kháng chiến của toàn dân nói chung ngày càng lớn mạnh, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Thứ năm, vấn đề đặt ra với Đắc Lắc không chỉ xác định đúng vai trò, vị trí của lực lượng, của phong trào công nhân viên chức, của công tác công vận trong cách mạng và kháng chiến, mà quan trọng nữa là phải có phương thức vận động công nhân viên chức phù hợp. Đó là phải nắm chắc đặc điểm của đội ngũ và điều kiện lao động sản xuất, phong tục tập quán, trình độ nhận thức của công nhân các đồn điền ở Đắc Lắc, Tây Nguyên là khác công nhân ở các nhà máy xí nghiệp vùng thành thị, đồng bằng người Kinh, cũng như giữa công nhân viên chức vùng tự do và vùng bị tạm chiếm... Từ đó đề ra các biện pháp công tác, hình thức tổ chức, nội dung các bước đi, quy mô các phong trào phù hợp với sự giác ngộ, hoàn cảnh hoạt động của toàn tỉnh và từng vùng. Nói chung, công tác công vận, xây dựng cơ sở, phát động phong trào trong công nhân viên chức ở Đắc Lắc lúc đầu thường có những vấn đề phức tạp và khó khăn, song một khi đã được công nhân hiểu và tin tưởng thì lại có những thuận lợi riêng so với nơi khác.

Tóm lại, trong thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Đắc Lắc, phong trào công nhân viên chức đã có những đóng góp quan trọng và để lại những kinh nghiệm có giá trị. Nó rất cần được đi sâu tìm hiểu đầy đủ hơn nữa để làm phong phú cho lịch sử phong trào công nhân công đoàn cả nước thời kỳ này và góp phần vào việc xây dựng đội ngũ, phát triển phong trào công nhân công đoàn ở địa phương hiện nay.

CHÚ THÍCH

1) *Tỉnh uỷ Đắc Lắc - Viện Lịch sử Đảng*. Lịch sử nhà đày Buôn Ma Thuột (1930-1945), NXB ST, HN, 1991, tr. 120-121.

2) *Ban NCLSĐ Tỉnh uỷ Đắc Lắc*. Lịch sử Đảng bộ Đắc Lắc, tập I (1930-1945), 1983, tr. 92-93.

3) *Công an nhân dân tỉnh Đắc Lắc*. Lịch sử Công an nhân dân tỉnh Đắc Lắc, tập I (1945-1954), 1989, tr. 72.

4) *Viện LSQSVN*. Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, tập I, NXB QĐND, HN, 1985, tr. 158.

5) *Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đắc Lắc*. Đắc Lắc 30 năm sau chiến tranh giải phóng, tập I (1945-1954), 1991, tr. 129-130.

6) *Thị uỷ Buôn Ma Thuột*. Lịch sử phong trào đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Thị xã Buôn Ma Thuột, tập I (1930-1945), 1993, tr. 90-91.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH Ở VIỆT NAM
(1986-1995)

HỒ SĨ LỘC *

Kinh tế ngoài quốc doanh (KTNQD) là một khu vực rộng lớn trong nền kinh tế nhiều thành phần. Ở các nước theo kinh tế thị trường, sở hữu tư nhân được coi là một động lực chủ yếu để phát triển kinh tế. Phát triển KTNQD có nhiều tác dụng to lớn : nó tạo ra động lực cho sản xuất kinh doanh; đa dạng hoá các chủ đề tham gia thị trường; duy trì cạnh tranh làm cho nền kinh tế sôi động hơn; góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động xã hội. KTNQD chủ yếu gắn với sở hữu tư nhân, nên có thể truyền lại cho thế hệ con cháu tài sản, kiến thức, kinh nghiệm... Từ đó tạo ra động lực thúc đẩy kinh tế phát triển không ngừng. KTNQD ở Việt Nam, trong quá trình phát triển đã trải qua nhiều bước thăng trầm, song thực tế, nó là một lực lượng quan trọng, có nhiều đóng góp cho nền kinh tế quốc dân. Tiếc rằng có một thời gian khá dài, chúng ta tiến hành cải tạo để xoá bỏ tận gốc chế độ sinh ra nó, nhưng không sao xoá được. Nó vẫn tồn tại dai dẳng như một sự thách thức đối với chúng ta.

Nội dung của KTNQD được khẳng định từ rất sớm trong văn kiện, nghị quyết của Đảng, nhà nước và được dùng phổ biến trong niên giám thống kê từ năm 1954 đến năm 1988. Trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (1960), thứ IV (1976) và thứ V (1982) đã xác định kinh tế tư nhân gồm : kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tiểu nông; tiểu chủ; tiểu thương. Đại hội Đảng lần thứ VI xác định kinh tế tư nhân gồm : kinh tế tiểu sản xuất hàng hoá (thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán kinh doanh dịch vụ cá thể); kinh tế tư bản tư nhân; Kinh tế tư bản nhà nước; Kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc trong một số bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số. Tới năm 1989, tập hợp từ "KTNQD", mới được dùng phổ biến trong niên giám thống kê, trong các sách báo. Văn kiện Đại hội VII (1991), xác định thành phần KTNQD một cách rõ ràng hơn. KTNQD gồm : Kinh tế tập thể, kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân (kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân). Đại hội VIII của Đảng năm 1996, xác định thành phần KTNQD rõ hơn gồm:

* *Khoa Lịch sử, Phân Viện Báo chí, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.*

kinh tế hợp tác mà nòng cốt là hợp tác xã; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Thực tế cho thấy từ Đại hội VI trở về trước kinh tế tập thể nằm trong thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Từ Đại hội VII trở lại đây kinh tế tập thể bị tách ra khỏi kinh tế XHCN và nhập vào KTNQD.

Như vậy kinh tế ngoài quốc doanh tuy có nguồn gốc từ rất lâu, nhưng thực tế mới chỉ hình thành từ 9,10 năm nay.

Bởi vậy, việc nghiên cứu, nhìn nhận đánh giá nó gặp rất nhiều khó khăn.

Trong thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế (1955-1957), Đảng và Nhà nước ta đã đề ra chính sách phát triển KTTN. Bởi vậy sau 3 năm, lực lượng sản xuất đã được phục hồi và phát triển, thị trường dân tộc được mở rộng, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN từng bước được hình thành. Tới năm 1957 kinh tế tư nhân (KTTN) chiếm 82% tổng sản phẩm xã hội và 84,3% trong thu nhập quốc dân.

Từ 1958 đến năm 1985, chúng ta chủ trương cải tạo để xoá bỏ thành phần KTTN, thay vào đó là thành phần kinh tế XHCN dưới hai hình thức quốc doanh và tập thể. Trong thực tế không thể xoá bỏ được, thành phần kinh tế này vẫn tồn tại dai dẳng.

Năm 1960 KTTN chiếm 33,4% tổng sản phẩm xã hội và năm 1965 tỷ lệ đó chỉ còn 9,9%; năm 1971 : 8,1%; năm 1975 : 11,6%; năm 1980 : 39,7%; năm 1985 : 29,1% (1).

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) là cái mốc lớn đánh dấu nước ta bước vào công cuộc đổi mới. Trên cơ sở nhận rõ và phê phán những thiếu sót và sai lầm trước đây về chủ trương cải tạo XHCN đối với thành phần KTNQD, Đại hội VI đã đề ra chủ trương "Đi đôi với việc phát triển kinh tế ngoài quốc doanh, tập thể... cần có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác" (2).

Triển khai mô hình kinh tế nhiều thành phần, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương, chính sách và quy định cụ thể như : Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (5-4-1986) về đổi mới quản lý nông nghiệp, Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị (15-7-1988) về phát triển kinh tế ngoài quốc doanh, nghị quyết 217 của Hội đồng Bộ trưởng về quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của đơn vị cơ sở, Nghị quyết 27, 28, 29 (1988) của Hội đồng Bộ trưởng khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển, Nghị định số 170/HĐBT ngày 14-11-1988 quy định chính sách đối với kinh tế cá thể, xí nghiệp tư doanh trong nông, lâm, ngư nghiệp, Quyết định số 139/CT ngày 24-5-1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc giao phép cho các đơn vị kinh tế quốc doanh, tập thể, hộ kinh tế cá thể kinh doanh vàng, bạc, đá quý. Đặc biệt Luật doanh nghiệp tư nhân được Quốc hội thông qua ngày 21-12-1990. Theo luật này Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của doanh nghiệp tư nhân, thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật các chủ kinh doanh tư nhân và tính sinh lợi hợp pháp của việc kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh theo khuôn khổ của pháp luật. Nghị quyết 221/HĐBT và 222/HĐBT ngày 23-7-1991 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành quy định về cụ thể hoá một số điều luật doanh nghiệp tư nhân và luật công ty.

Các chủ trương trên đã có tác dụng to lớn làm thay đổi thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế ngoài quốc doanh. Tỷ trọng kinh tế ngoài quốc doanh trong từng xí nghiệp, công ty, từng ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân đều tăng đáng kể.

Theo tài liệu của tổng cục thống kê năm 1988, tỷ trọng kinh tế quốc doanh giảm xuống chỉ còn 30,5%; tỷ trọng kinh tế ngoài quốc doanh

tăng lên 69,5%. Đến năm 1991 kinh tế quốc doanh tăng lên 37% nhưng kinh tế ngoài quốc doanh vẫn còn chiếm tới 63%.

Thu nhập quốc dân (tính theo giá trị hiện hành năm 1985) năm 1986 đạt 394,8 tỷ đồng, trong đó kinh tế quốc doanh tạo nên 117,5 tỷ đồng (chiếm 29,8%), ngoài quốc doanh tạo ra 277,3 tỷ đồng (chiếm 70,2%). Năm 1988, kinh tế quốc doanh giảm xuống chỉ còn chiếm 22,5%, ngoài quốc doanh chiếm 71%. Năm 1991 kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 66,7% tổng sản phẩm xã hội, và 71% tổng thu nhập quốc dân (3).

Cơ cấu lao động và thu ngân sách nhà nước của các thành phần kinh tế từ năm 1986 đến năm 1991 cũng có sự thay đổi. Năm 1986 số lao động của thành phần kinh tế quốc doanh chiếm 14,7% năm 1988 giảm xuống 14,2%, năm 1990 còn 12%. Ngược lại năm 1988 lao động của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 85,3%, năm 1989 chiếm 85,8%, năm 1990 chiếm 88%. Ngân sách nhà nước thu từ xí nghiệp quốc doanh cũng từ 74,5% (1986) giảm 61,3% (1989) và còn 60,5% (1991). Ngược lại thu ngoài quốc doanh năm 1987 chiếm 17,7%, năm 1989 tăng lên 21,7% (4).

Trong công nghiệp, tỷ trọng kinh tế ngoài quốc doanh trong giá trị sản phẩm của ngành năm 1986 là 43,7%, năm 1990 là 40,2%, năm 1991 là 39,8%, trung bình chiếm khoảng 40% giá trị sản phẩm. Đó là một tỷ lệ không nhỏ. Đặc biệt về lao động, công nghiệp ngoài quốc doanh đã thu hút một số lượng lao động lớn, tạo khả năng giảm bớt lao động dư thừa chưa có việc làm trong xã hội. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 01-01-1991 có hơn 1.507.111 người lao động trong các cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh, chiếm 67% tổng số lao động trong ngành công nghiệp, vào ngày 01-01-1992 con số đó là 1.529.157 người, chiếm 69%. Nguồn vốn do công nghiệp ngoài quốc doanh thu hút tính đến năm 1990 là 19,9% và năm 1991 là 21,8%.

Trong thương nghiệp, tỷ trọng của thương nghiệp ngoài quốc doanh trong tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ là 60,2% (năm 1986), 68,4% (năm 1990) và 70% (năm 1991) (5). Tỷ trọng người tham gia buôn bán được bổ sung ngày càng nhiều, năm 1990 cả nước có trên 9.090 ngàn người kinh doanh thương mại, dịch vụ (chưa kể hàng ngàn đơn vị kinh doanh thương mại, dịch vụ của các cơ quan đoàn thể tham gia mua bán như thương nghiệp ngoài quốc doanh và hơn một triệu người buôn bán nhỏ không đăng ký kinh doanh).

Qua các số liệu trên cho thấy, kinh tế ngoài quốc doanh có vị trí, vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, từ việc tạo ra giá trị sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, tạo ra công ăn việc làm cho người lao động, đóng góp làm tăng cho ngân sách Nhà nước mấy năm gần đây.

Giai đoạn từ 1986 đến 1991 là giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế từ mô hình kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN. Sau 4 năm thực hiện chính sách đổi mới đối với thành phần KTNQD chúng ta đã giành được kết quả bước đầu nhưng rất quan trọng. Thành phần KTNQD có những chuyển biến tích cực, bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nguồn lực xã hội đã được khai thác tốt hơn. Kinh tế ngoài quốc doanh còn góp phần với kinh tế quốc doanh kiềm chế tốc độ lạm phát, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Những kết quả trên chứng tỏ đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra là đúng đắn; Mặt khác cũng cần nhận thức đầy đủ chính sách đối với thành phần KTNQD còn có nhiều hạn chế, việc thực hiện chính sách đó chưa nghiêm, có lúc còn lệch lạc do buông lỏng quản lý.

Khắc phục những sai lầm, hạn chế trong nhận thức, trong tổ chức thực tiễn thành phần KTNQD, trên cơ sở hoàn chỉnh, bổ sung và phát triển các chủ trương đổi mới của Đại hội VI đối với thành phần KTNQD, Đại hội VII (24-6-1991) đã khẳng định sự tồn tại khách quan của thành phần kinh tế này về vị trí, vai trò của nó. Đại hội VII đã đề ra chủ trương "Tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần (6). Đồng thời xác định "Cơ chế vận hành kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và công cụ khác" (7).

Trong cơ chế đó, KTNQD có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh với các thành phần kinh tế khác. Thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn KTNQD lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức kinh doanh có hiệu quả. Nhà nước quản lý KTNQD nhằm định hướng, dẫn dắt, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường. Nhà nước kiểm soát chặt chẽ, và sử lý các vi phạm kỷ luật trong hoạt động kinh tế, bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Đối với các thành phần kinh tế, Đảng ta xác định : Kinh tế quốc doanh : "Nắm những lĩnh vực và ngành then chốt để giữ vai trò chủ đạo trong ngành kinh tế" (8). Kinh tế tư nhân được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước, "kinh tế tư bản tư nhân phát triển theo con đường tư bản tư nhân dưới nhiều hình thức" (9).

Triển khai chủ trương trên, năm 1992 Nhà nước đã ban hành pháp luật và những quy định đối với thành phần KTNQD, những chủ trương, chính sách vừa kể được nhân dân hưởng ứng rộng rãi và đã đi nhanh vào cuộc sống. Chính sách ấy đã góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân về kinh tế, khơi dậy được tiềm năng và sức sáng tạo của nhân dân để phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo thêm việc làm và sản phẩm cho xã hội, thúc đẩy sự hình thành và phát triển nền kinh tế hàng hoá, tạo ra sự cạnh tranh sôi động trên thị trường.

Giai đoạn năm 1991-1995 là giai đoạn phát triển mới của thành phần KTNQD ở nước ta. KTNQD đã chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu thu nhập quốc dân: khoảng 60%. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước của KTNQD năm 1991 : 104,7%; năm 1992 : 106,8%; năm 1993 : 106,2%; năm 1994 : 106,7%, năm 1995 ước tính 105% (10). Điều này phản ánh hướng đi đúng đắn trong quá trình phát triển KTNQD gắn với cơ cấu khu vực kinh tế nhà nước và chính nó là nhân tố quan trọng tạo ra tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 80% hàng năm cho nền kinh tế nước ta.

Trong ngành công nghiệp KTNQD đã tạo ra trên dưới 30% giá trị tổng sản lượng hàng năm, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp ngoài quốc doanh năm 1991-1995 đạt ở mức bình quân 6% hàng năm. KTNQD cũng đã đảm nhận trên 70% tổng mức bán lẻ hành hoá và dịch vụ trên thị trường (năm 1991 : 73,1%; năm 1992 75,8%; năm 1993 : 78,2%; năm 1994 : 76,5%; năm 1995 : 76,3% (11).

Phát triển KTNQD đã huy động một lượng vốn đáng kể trong dân cư và mục tiêu đầu tư phát triển sản xuất trong kinh doanh. Tính đến hết năm 1994, riêng thành phần KTNQD đã có tới 18,025 doanh nghiệp được cấp đăng ký kinh doanh, với số vốn 6.620,8 tỷ đồng (12). Tất nhiên con số này chưa tương xứng với tiềm năng, xong từ chỗ phải dấu của, chôn vàng nay người dân đã mạnh dạn đưa ra công khai đầu tư đó là bước tiến bộ lớn.

Phát triển KTNQD đã tạo thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Từ năm 1991 đến năm 1995, nguồn thu ngân sách nhà nước từ thuế khu vực KTNQD khá ổn định đạt tỷ lệ cao. Năm 1991 : 62,6%; năm 1992 : 73,3%; năm 1993 : 71,3% và năm 1994 là 69%, ước tính năm 1995 cũng đạt 69% (13).

Phát triển KTNQD đã mở ra khả năng giải quyết việc làm cho số lao động dôi ra hàng năm. Tính tới ngày 1-7-1993 : số lao động đang làm việc trong khu vực KTNQD có tới 29.749,8 ngàn người chiếm 97% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân. Riêng số lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ gần 80% tổng số lao động ngành công nghiệp và tỷ lệ đó trong ngành thương nghiệp là 84,76% (14).

Quá trình phát triển của KTNQD được thể hiện rõ nét nhất trong tổng sản phẩm xã hội phân theo thành phần kinh tế :

ĐVT : %

	1957	1971	1986	1990	1991	1992	1994	1995
Quốc doanh	18,1	91,9	34,9	32,5	33,3	36,2	40,2	42,2
Ngoài quốc doanh	81,9	8,1	61,1	67,5	66,7	63,8	59,9	57,8

Nguồn : *Niên giám thống kê của Tổng cục thống kê.*

Bảng trên cho thấy KTNQD phát triển qua nhiều bước thăng trầm, nhưng xu hướng chung là đi lên. Năm 1957, Đảng và Nhà nước có chủ trương phát triển kinh tế tư nhân, nên tổng sản phẩm xã hội của nó chiếm tới 81,9%. Năm 1971, kinh tế tư nhân bị cải tạo, tổng sản phẩm xã hội của thành phần xã hội này chỉ đạt 8,1%. Từ năm 1986 đến nay. KTNQD được khuyến khích và phát triển, tỷ trọng của thành phần kinh tế này trong tổng sản phẩm xã hội phát triển tương đối ổn định.

Nhìn một cách tổng quát, trong 10 năm thực hiện chính sách đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI và thứ VII đối với thành phần KTNQD chúng ta đã thu được những kết quả nhất định. Nền KTNQD vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN tiếp tục xây dựng một cách đồng bộ hơn và có hiệu quả hơn. Trong khi đánh giá đúng những kết quả đã đạt được, chúng ta càng thấy rõ những tồn tại yếu kém. Chính sách đối với thành phần KTNQD về cơ bản là đúng, đúng định hướng XHCN. "Tuy vậy trong quá trình thực hiện, chúng ta đã phạm một số khuyết điểm, lệch lạc lớn kéo dài, dẫn đến chệch hướng ở lĩnh vực này hay lĩnh vực khác, ở mức độ này hay mức độ khác" (15). Nếu không được khắc phục có hiệu quả thì những khuyết điểm, lệch lạc đó sẽ làm chệch hướng phát triển của thành phần KTNQD. Thành phần KTNQD tuy được khuyến khích phát triển nhưng tốc độ tăng trưởng chậm hơn kinh tế quốc doanh. Từ năm 1992-1995 tốc độ phát triển hầu như không tăng. Việc chỉ đạo phát triển KTNQD có phần vừa lúng túng vừa buông lỏng. "Chưa giải quyết tốt một số chính sách để khuyến khích KTTN phát huy tiềm năng, đồng thời chưa quản lý tốt thành phần kinh tế này" (16). Những nhận xét trên đã giải thích được tại sao những năm qua tình trạng vi phạm kỷ cương phép nước trong thành phần KTNQD khá nghiêm trọng, buôn lậu, hối lộ, sản xuất hàng hoá kém chất lượng, chiếm dụng vốn của nhân dân và các tiêu cực khác liên tục phát sinh, thậm chí có chiều hướng gia tăng. Trình độ văn hoá, quản lý và quản lý kinh doanh của các chủ doanh

nghiệp NQD còn thấp, gần 50% không có bằng cấp. Tuổi đời cao, từ 40 tuổi trở lên chiếm 70%, nhưng phần lớn họ mới bước vào kinh doanh từ 4, 5 năm nay. Đa phần lao động trong các doanh nghiệp NQD không được đào tạo tay nghề, điều này đã ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng và năng xuất lao động. Trong các doanh nghiệp NQD thiết bị máy móc đã ít về số lượng lại lạc hậu về công nghệ, phần lớn thuộc thế hệ từ năm 60-70, trang bị chắp vá, đa số mua lại của các doanh nghiệp nhà nước. Hiện còn có khá nhiều hộ tư nhân có vốn, có kinh nghiệm quản lý và có chuyên môn kỹ thuật nhưng họ chưa mở doanh nghiệp, sợ thương trường còn lắm rủi ro hoặc chưa thực sự tin vào sự ổn định đường lối của Đảng và Nhà nước.

Để góp phần thúc đẩy sự phát triển khu vực KTNQD đầy tiềm năng triển vọng và rất năng động xin có một số đề xuất :

- Thứ nhất : Cần nhìn nhận và đánh giá đúng vai trò, vị trí của thành phần kinh tế này. Việc làm đó phải căn cứ vào các tiêu chí : khả năng huy động vốn trong dân, giải quyết nạn thất nghiệp, nâng cao thu nhập dân cư và tăng thu cho ngân sách quốc gia.

- Thứ hai : Cụ thể hoá chính sách, pháp luật theo nguyên tắc "thực hiện nhất quán, chính sách lâu dài phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN" (17). Tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi để các nhà kinh doanh tư nhân yên tâm làm ăn lâu dài.

- Thứ ba : Cần tổ chức, hướng dẫn, giúp đỡ KTNQD phát huy tiềm năng to lớn của mình, khuyến khích những người làm giàu hợp pháp.

- Thứ tư : Nhà nước cần bảo hộ quyền sở hữu tài sản, quyền làm ăn hợp pháp, sự bình đẳng và nghĩa vụ trước pháp luật của mọi doanh nghiệp và cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế.

- Thứ năm : Cần có chủ trương đào tạo đội ngũ cán bộ và lực lượng lao động cho các doanh nghiệp NQD.

- Thứ sáu : Đẩy mạnh thu hút nguồn vốn và chất xám trong và ngoài nước.

CHÚ THÍCH

1) Niên giám thống kê năm 1985. Nxb TK. H 1987, tr 26.

2) Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb ST, Hà Nội 1987, tr 56.

3) (4) (5) Nguyễn Ngọc Lâm : "Vấn đề đổi mới quản lý doanh nghiệp ở Việt Nam" Nxb Chính trị quốc gia H. 1994, tr 15-16.

6) (7) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. Nxb ST. H.1991, tr 66.

8) (9) Như trên. Tr. 67-69.

10) Niên giám thống kê năm 1994. Nxb TK. H. 1995, tr 74.

11) Tình hình kinh tế xã hội 10 năm đổi mới (1986-1995). NxbTK. N. 1996. tr. 18.

12) (14) Niên giám thống kê năm 1994. SĐD, tr. 41, 31.

13) Theo hướng rồng bay cải cách kinh tế Việt Nam. Viện phát triển kinh tế Harvsd tháng 6-1994, tr 40.

15) (16) (17) Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ VIII. Nxb Chính trị quốc gia. H. 1996, tr 13, 65, 91.

PHONG TRÀO XUẤT DƯƠNG CỨU NƯỚC Ở NGHỆ-TĨNH *TRONG 30 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX*

ĐINH TRẦN DƯƠNG *

Vào đầu thế kỷ XX, các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của nhân dân ta hầu như đã bị dập tắt. Cả dân tộc ta bị chìm đắm trong cảnh nô lệ. Lúc đó các sĩ phu yêu nước, tiến bộ Việt Nam chịu ảnh hưởng của Tân thư đã đưa ra nhiều giải pháp cứu nước: "cầu viện" hay "tự lực", "bạo động" hay "cải lương", "quân chủ" hay "dân chủ". Mặc dù cách làm và hướng đi khác nhau, nhưng các đại biểu của hai khuynh hướng bạo động và cải lương nói trên đều ra sức đẩy mạnh những hoạt động cách mạng ở trong và ngoài nước để gây ảnh hưởng, trong đó có hoạt động kêu gọi những thanh niên Việt Nam yêu nước, kể cả bộ phận cựu học lẫn bộ phận Tây học, xuất dương đi cứu nước. Và trong Phong trào xuất dương đó, thanh niên Nghệ-Tĩnh yêu nước đã nhiệt liệt tham gia, nhất là họ đã có sự chuyển hướng kịp thời về mặt tư tưởng, phương hướng tìm đường cứu nước và tổ chức để phù hợp với sự tiến bộ của Phong trào chung và họ đã có những đóng góp tích cực, cụ thể, đáng trân trọng. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu xin giới thiệu sự đóng góp của thanh niên yêu nước Nghệ-Tĩnh vào Phong trào xuất dương cứu nước trong 30 năm đầu thế kỷ XX.

1. Nghệ-Tĩnh với phong trào xuất dương cứu nước của Phan Bội Châu

Như chúng ta đều biết, Phan Bội Châu sang Nhật Bản lần thứ nhất (đầu năm 1905). Sau khi được tiếp xúc với Lương Khải Siêu và một số chính khách Nhật Bản, và theo lời khuyên của Lương cũng như của các chính khách Nhật Bản; Phan Bội Châu đã trù tính đến việc kết hợp giữa hai kế hoạch bạo động và duy tân, theo gương Yoshida Shoin (Cát Điền Tùng Âm) khích lệ thanh niên Việt Nam yêu nước du học để sau này đảm nhiệm sự nghiệp lớn đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng một nước Việt Nam mới, giàu mạnh theo gương nước Nhật Bản duy tân. Ước nguyện đó của Phan Bội Châu đã thể hiện

* *PTS. Khoa Lịch sử - ĐHKHXH và NV - ĐHQG Hà Nội.*

rõ rệt trong bài "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn".

Có thể nói từ năm 1905, ở nước ta bắt đầu mở ra một thời kỳ xuất dương cứu nước có tổ chức và chỉ đạo của các sĩ phu yêu nước đương thời. Đến nay đã có một số sách, luận văn viết về những hoạt động của Phan Bội Châu và các đồng chí của Phan ở nước ngoài kêu gọi thanh niên Việt Nam xuất dương cứu nước, trong đó có đề cập đến số lượng, họ tên của một số nhân vật ở Nghệ-Tĩnh đã xuất dương sang Nhật Bản lúc đó.

Chẳng hạn, bằng việc tra cứu "Phan Bội Châu-Niên biểu", "Việt Nam nghĩa liệt sử", và bằng công tác điền dã ở Nghệ-Tĩnh, Trần Hữu Đức đã đưa vào luận văn của tác giả danh sách 31 người quê ở hai tỉnh này đã hưởng ứng lời kêu gọi của Phan Bội Châu và xuất dương (1).

Chúng tôi có đối chiếu, khảo cứu lại lịch sử của các huyện ở Nghệ An và Hà Tĩnh, một số bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí, các cuốn sách như "Lịch sử Đảng bộ Hà Tĩnh", tập I, "Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)" xuất bản năm 1976; thì thấy rằng trong thời kỳ này ở Nghệ-Tĩnh đã có 38 người xuất dương : Quỳnh Lưu : 4 người; Hưng Nguyên : 2 người; Nam Đàn : 9 người; Thanh Chương : 3 người; Thành phố Vinh : 2 người; Hương Sơn : 2 người; Nghi Lộc : 8 người; Đức Thọ : 4 người.

(Còn 4 người nữa là : Cao Trúc Hải, Lý Trọng Mậu, Lê Hồng Chung..., chúng tôi chưa rõ ở huyện nào).

Về thành phần xuất thân, một số là sĩ phu, văn thân như Đặng Thúc Hứa, Đặng Tử Kính v.v...; còn hầu hết là con cháu của các nhà nho hoặc của các nhà có thù với thực dân Pháp như Hồ Ngọc Lãm, Phan Bá Ngọc, Nguyễn Thức Canh, Hoàng Trọng Mậu, Phạm Đương Nhân; .... có 9 giáo dân yêu nước là Mai Lão Bạng, Lưu Song Tử, Lý Trọng Mậu...

Để giúp đỡ những người yêu nước du học ở Nhật Bản, ở Nghệ -Tĩnh đã thành lập các thương điếm do sĩ phu lãnh đạo và góp vốn kinh doanh như ở chợ Trổ (Đức Thọ) có hiệu buôn Mộng Hanh của Lê Phú Thành (em trai của Lê Văn Huân), ở Vinh có Triêu Dương thương quán của Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Đặng Văn Bá, Lê Văn Huân. Các cửa hàng ở Đông Thái (Đức Thọ), chợ huyện Can Lộc, Diễn Châu... cũng lần lượt xuất hiện. Các trại cày ở Nam Đàn, Thanh Chương, các trại dâu tằm ở Mỹ Dụ (Hưng Nguyên), Nam Thanh (Nam Đàn) được tổ chức. Các hoạt động kinh tế này ở Nghệ-Tĩnh được nghĩa quân của Ngô Quảng, Lê Quyên bí mật bảo vệ.

Các Linh mục : Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Tường, Nguyễn Thần Đồng... cũng vận động một số thanh niên Công giáo yêu nước xuất dương, khuyến khích giáo dân thành lập các hội kinh tế như hội Tiên Long (Đức Bùi), hội buôn lá nón ở Kẻ Tùng (Đức Thọ), hội buôn nước mắm ở Thuận Nghĩa (Quỳnh Lưu)... Hàng hoá của họ gồm những thứ hợp với khả năng góp vốn của hội viên và đáp ứng nhu cầu hàng ngày của người lao động như đường mật, nước mắm, cau khô, lá nón, tơ tằm...

Ngoài việc làm kinh tế, Duy tân hội ở Nghệ -Tĩnh còn thành lập các Ban quyên góp tiền bạc. Tham gia vào các Ban này, ở Nam Đàn có Vương Thúc Quý, Võ An, Vương Thúc Loan; ở Quỳnh Lưu có Trần Thị Lụa; ở Đức Thọ có Phan Thị Hét, Lê Huy Diễn, Nguyễn Đình Kiên, Phan Trọng, Đội Quyên, Đội Phấn.... Họ đã liên hệ chặt chẽ với Đặng Thái Thân, lựa chọn một số

thanh niên yêu nước đưa đi xuất dương sang Nhật Bản và quyên tiền bạc gửi cho Phan Bội Châu.

Sau khi bị chính quyền Nhật Bản cấu kết với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương, đàn áp, khủng bố lưu học sinh và những nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động ở Nhật (1908), những người xuất dương quê ở Nghệ-Tĩnh đều tình nguyện cùng với Phan Bội Châu và Đặng Thúc Hứa sang Thái Lan tìm cách sinh sống, học tập, rèn luyện, chờ thời cơ thuận lợi tiếp tục hoạt động cứu nước.

Vào mùa hè năm 1908, thông qua Bá tước Đại Ôi (Okuma Shigenobu) và bạn của ông đang làm Cố vấn pháp luật cho Chính phủ Thái Lan, Phan Bội Châu đã quen biết và được sự ủng hộ của Bộ trưởng bộ Ngoại giao và của Thân vương Thái Lan. Nhà vua Thái Lan đã cho các nhà yêu nước Việt Nam mượn đất vùng Bản Thầm (thuộc tỉnh Pác Nam Phô, miền trung Thái Lan, trên lưu vực sông Mê Nam, cách thủ đô Băng Cốc 4 ngày đường đi bộ) để làm ăn, sinh sống. Đầu năm 1910, các ông Đặng Thúc Hứa, Đặng Tử Kính, Hồ Vĩnh Long đã xây dựng xong trại và tìm cách vận động bà con Việt kiều yêu nước ở các vùng lân cận tham gia hoạt động cứu nước.

Đặng Thúc Hứa còn len lỏi đến các vùng có Việt kiều sinh sống, kể cả những xóm hẻo lánh ở rải rác khắp các vùng đông bắc Thái Lan, để khuyên nhủ đồng bào đoàn kết, thương yêu, đùm bọc lấy nhau và tham gia những hoạt động yêu nước. Đồng thời Đặng Thúc Hứa bố trí một số người đồng tâm, đồng chí của ông đi xây dựng cơ sở cách mạng ở nhiều nơi khác.

Đặng Thúc Hứa đã phát triển được các cơ sở cách mạng ở dọc đường từ U Đôn đi Xa Côn (Bản Hấn, Noỏng Hẩn), từ Xa Côn đi Na Khon (Thà Hẹ, Cu Xu Mán)... và dọc theo sông Mê Kông (U Thon, Na Ke, Thạt Pha Nôm, Mục Đa Hán, Noọng Khai)...

Song song với việc xây dựng các cơ sở cách mạng trong Việt kiều yêu nước ở Thái Lan, Đặng Thúc Hứa đã bố trí người làm giao thông liên lạc về nước để đưa một số thanh niên xuất dương sang Thái Lan, rồi giúp họ sang Trung Quốc học tập và hoạt động; trong đó có Hữu Mai (Hà Tĩnh), Võ Trọng Cảnh (Nghệ An)... Nguyễn Năng Tựu, người làng Kỳ Trân (Nghi Trường, Nghi Lộc, Nghệ An) là một trong những người đã đi nhiều nơi trong và ngoài huyện vận động thanh niên yêu nước ở Nghệ An xuất dương, trong đó có hàng chục người quê ở Nghi Lộc như Nguyễn Năng Đôn, Nguyễn Năng Lưu, Nguyễn Năng Quang (Nghi Trường), Đặng Trang, Đặng Nhuy (Nghi Thọ), Trương Văn Lĩnh, Trương Văn Bá, Trương Văn Đại (giáo dân ở Nghi Phương), Võ Thế Việt, Võ Đông (Nghi Thiết). Số đông trong lớp người này hoạt động và mất ở nước ngoài. Có người bị cầm tù và chết trong nhà lao như Đặng Trang, có người hy sinh trong chiến đấu bảo vệ cách mạng Trung Quốc như Trương Văn Bá, Trương Văn Ngại (2).

Những người xuất dương trà trộn trong đám người đi chợ Vinh, xuống thuyền ở ngã ba sông Cửa Tiền, nhổ neo ra ngã ba Mỏ Hạc lên ngã ba chợ Tràng, theo dò dọc lên thượng nguồn sông Lam, rồi băng qua Ngàn Cả hay ngược lên sông La, băng qua Ngàn Sâu; cả hai đều hướng đến Động Trìm, Động Trẹo đi qua Lào, vượt sông Mê Kông sang Thái Lan rồi ngược lên Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc). Những người xuất dương quê ở Nghệ -Tĩnh nổi tiếng trọng thời kỳ này có Võ Trọng Đài, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong, Phạm Hồng Thái, Vương

Thúc Oánh, Lê Thiết Hùng; họ đều từ bến sông Cửa Tiền ra đi (3).

Con đường xuất dương lúc đó hết sức nguy hiểm, những người xuất dương không những phải vượt qua mạng lưới mật thám dày đặc mà đường đi cũng đầy gian khổ. Năm 1922, ở làng Kim Liên có hai người vượt Lào sang Thái Lan, đến tỉnh Na Khôn liên lạc với tổ chức cách mạng Việt Nam lưu vong ở đó. Họ đã gặp Đặng Thúc Hứa và nhận nhiệm vụ trở về nước, tiếp tục đưa thanh niên xuất dương. Trong đợt đi này, họ tìm được một con đường xuyên sơn hết sức bí mật tránh được tai mắt của bọn mật thám. Từ đó mỗi năm hai lần đến mùa khô, trong mấy năm liền họ đã đưa được một số người sang Thái Lan. Những lần trở về, họ lại mang theo nhiều tài liệu, sách báo cách mạng về phân phát trong nước. Cũng có lần họ đưa Hồ Tùng Mậu từ Thái Lan về nước. Đường đi hết sức vất vả, có lúc phải ngủ trên cây, giữa rừng muốn khỏi ngã phải lấy bao gạo cột tay vào cành cây. Lại phải lội qua 36 tắt nước xám, 36 tắt nước mòi (khe suối nhỏ), vượt qua nhiều núi cao, suối sâu (4).

Sau sự kiện Phan Bội Châu viết "Pháp-Việt đề huề luận" do Phan Bá Ngọc giăng bẫy và trước bế tắc của con đường cứu nước cũ, một số thanh niên yêu nước xuất dương trong các đợt sau đang ở Trung Quốc đã bí mật thành lập một tổ chức cách mạng mới gọi là Tâm Tâm xã (Tân Việt Thanh niên đoàn) (1923). Họ quyết định thoát ly đường lối cách mạng của Việt Nam Quang phục hội, nhưng vẫn tạm thời dựa vào uy tín của Phan Bội Châu và các lớp sĩ phu yêu nước trong Phong trào cũ để hoạt động ở trong và ngoài nước. Còn ở trong nước, chờ khi có điều kiện thuận lợi Tâm Tâm xã sẽ nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo dân tộc. Ngoài nhiệm vụ chính "phục quốc", họ chủ trương "khôi phục quyền làm người của người Việt Nam".

Nguồn kinh phí giúp đỡ cho Phong trào xuất dương trong thời kỳ này, ngoài sự đóng góp của các sĩ phu, các văn thân yêu nước thì phần quan trọng là do các trại cày của Đặng Thúc Hứa và của bà con Việt kiều yêu nước ở Thái Lan cung cấp.

Lúc đó sự ủng hộ ở trong nước tuy không nhiều, không đồng bộ, nhưng vẫn có những hoạt động kinh tế "bí mật" ở một số nơi hỗ trợ, ở Nghi Lộc có "Nghi Lộc ngư hàm hội" buôn nước mắm để quyên góp về tài chính và làm chỗ dừng chân cho những người xuất dương đi, về do Nguyễn Năng Tựu tổ chức. Nhiều thân sĩ yêu nước đã góp cổ phần trong Hội này. Tri huyện Nghi Lộc làm Hội trưởng của Hội. Lý trưởng làng Vạn Lộc (xã Nghi Tân) cấp thẻ giả cho nhiều người xuất dương nên bị chính quyền thực dân Pháp và chính quyền Nam triều ở Nghệ An bắt giam.

Nhờ sự nỗ lực của Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu mà Tâm Tâm xã được bổ sung hàng loạt thanh niên yêu nước hăng hái như Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong, Lê Quảng Đạt, Lưu Quốc Long, Lê Thiết Hùng. Nói về tầm quan trọng của Tâm Tâm xã (Tân Việt Thanh niên đoàn), Quốc tế Cộng sản đã nhận định : "là do một nhóm 7 người trí thức An Nam xuất dương sang Tàu lập ra năm 1923. Đây là nhóm đầu tiên, do đó sẽ có nhóm cộng sản Đông Dương xuất hiện sau này" (5).

2) Hoạt động xuất dương ở Nghệ - Tĩnh dưới ngọn cờ cứu nước của Nguyễn Ái Quốc

Trong số những thanh niên Việt Nam yêu nước xuất dương hồi đầu thế kỷ XX này, thì Nguyễn Ái Quốc là người duy nhất đã sớm nhận

thấy sự bế tắc của cả hai khuynh hướng yêu nước mạnh mẽ, sôi nổi lúc đó do Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đại diện. Vì thế Nguyễn Ái Quốc không đi theo con đường cứu nước của hai ông Phan. Nguyễn Ái Quốc đã nhận thức sâu sắc quy luật vận động của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại ngày nay, đã vận dụng những kinh nghiệm lịch sử của các cuộc cách mạng ở các nước, đặc biệt là vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào việc xác định đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam cho sát hợp với khát vọng độc lập, tự do của nhân dân ta. Vì vậy mà đường lối cách mạng của Nguyễn Ái Quốc được những người Việt Nam xuất dương đang hoạt động ở Quảng Châu (Trung Quốc) cũng như ở vùng đông bắc Thái Lan lúc đó đón nhận và nhanh chóng truyền bá về nước. Phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng vô sản đã hình thành và ngày càng phát triển sâu rộng, vững chắc.

Từ Tâm Tâm xã, Người đã cải tổ và phát triển thành Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (VNTNCMĐCH) (6-1925), một tổ chức cách mạng có xu hướng xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở nước ta thu hút những người yêu nước của Phong trào Phan Bội Châu, mà số đông là người Nghệ-Tĩnh tham gia.

Trong danh sách nhóm bí mật 9 người thành lập ra Việt Nam Thanh niên Cộng sản đoàn, tức Cộng sản đoàn, tháng 2 năm 1925 có 8 người quê ở Nghệ An : Lý Thuỵ (Nguyễn Ái Quốc), Lê Hồng Sơn, Lê Quảng Đạt, Vương Thúc Oánh (Nam Đàn), Hồ Tùng Mậu (Quỳnh Lưu), Lê Hồng Phong (Hưng Nguyên), Lưu Quốc Long (Thanh Chương), Trương Văn Lĩnh (Nghi Lộc) và 1 người quê ở Thái Bình là Lâm Đức Thụ.

Sau đó Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận và chăm sóc 8 thiếu niên mà Đặng Thúc Hứa đã gửi sang từ những năm 1919-1924 nhằm đào tạo lớp người kế cận cho cách mạng Việt Nam, đó là :

- Lý Tự Trọng (Lê Hữu Trọng) : Nam Đàn (Nghệ An).

- Lý Chí Thông : Hương Sơn (Hà Tĩnh).

- Lý Thực Chất (Vương Thúc Thoại) : Nam Đàn (Nghệ An).

- Lý Nam Thành (Nguyễn Vĩnh Thành) : Nam Đàn (Nghệ An).

- Lý Phương Đức (chị của Lý Chí Thông) : Hương Sơn (Hà Tĩnh).

- Lý Phương Thuận : Hương Sơn (Hà Tĩnh).

- Lý Thức Tự (chưa rõ quê quán).

- Lý Văn Minh (Đinh Chương Long) (con của Đinh Chương Dương) (Hậu Lộc - Thanh Hoá).

Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng toàn bộ các địa điểm giao thông bí mật của những người xuất dương sẵn có từ trước, ở Trung Quốc gồm có hai cơ sở : Quảng Tây và cực nam Quảng Đông; ở Thái Lan có 3 cơ sở : Bản Cốc, Tích Kho (điểm kết thúc đường xe lửa Băng Cốc, cách Lạc Phách 20 ngày đường đi bộ), Lạc Phách (trên bờ sông Cửu Long và cách Trung Kỳ 15 ngày đường).

Từ đầu năm 1925 cho đến quý I năm 1927, Quảng Châu trở thành trung tâm hoạt động chính trị của những người xuất dương, có ảnh hưởng sâu sắc tới sự chuyển biến của phong trào cách mạng ở trong nước.

Tháng 7 năm 1925, Phục Việt ra đời, Lê Duy Điếm được phái đi từ Hà Tĩnh qua Thái Lan và gặp Đặng Thúc Hứa ở đó cũng đang được uỷ nhiệm việc lựa chọn các thanh niên yêu nước cho

Đảng Thanh niên. "Từ nay trở đi, tất cả các thanh niên do nhóm Trần Mộng Bạch gửi sang Trung Quốc cũng sẽ say mê như vậy. Ở Trung Quốc về, họ có nhiệm vụ dìu dắt Trần Mộng Bạch và các đồng chí của Trần Mộng Bạch hợp nhất với Đảng Thanh niên" (6).

Trong những năm 1926-1927, Phong trào xuất dương cứu nước ở Nghệ-Tĩnh hết sức sôi nổi. Những thanh niên yêu nước được tuyển chọn đi theo ba đường dây khác nhau: từ Thái Lan, Trung Quốc về nước tuyển chọn và Đảng Tân Việt ở trong nước gửi sang.

Ông Hoàng Long (tức Chất Thiện, Hoàng Thế Thiện) kể lại rằng : "Vào cuối tháng Giêng âm lịch (1926), ông Nguyễn Văn Liêm, người ở cùng huyện dẫn tôi đến một cái nhà tranh ở xứ Cầu Rầm (thị xã Vinh). Chúng tôi đi đến đây mặt trời đã bắt đầu xế bóng. Trong nhà có khoảng 20 thanh niên đã tập trung sẵn và đang chờ chúng tôi xuống để cùng đi. Tối hôm đó, cậu Huynh (con trai của cụ Phan Bội Châu) và Vương Thúc Oánh (con rể của cụ Phan) đến gặp chúng tôi và giới thiệu ông Vương Thúc Xuân là người sẽ đưa đường chúng tôi đi xuất dương trong chuyến này.

Sáng mai, đúng vào ngày phiên chợ Vinh, ông Xuân bảo chúng tôi đi xuống đò sang chợ Thượng, rồi ngược dòng sông La lên chợ Gia, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Đến đây chúng tôi đi bộ tắt đường rừng vượt đất Lào qua Thái Lan. Đến Hòn Lạc, ông Xuân giao chúng tôi lại cho ông Ngoét Đài và trở về nước. Ở lại Hòn Lạc 10 ngày, ông Ngoét Đài bảo cậu Thạch dẫn chúng tôi đến trại Cày của cụ Tú Đặng Thúc Hứa ở Phì Chịt. Đến đây chúng tôi được cụ Hồ Tùng Mậu tổ chức thành lập hợp tác cày, vừa sản xuất tự túc vừa học tập. Trâu bò, dụng cụ do ông Sáu Tùng, em của cụ Tú Đặng Thúc Hứa cung cấp. Chúng tôi ngày đi vỡ hoang, cày bừa; đêm về cụ Hồ Tùng Mậu và cậu Nghĩa thay nhau dạy cho chúng tôi học về Chương trình, Điều lệ của VNTNCMĐCH. Vấn đề mà chúng tôi được học kỹ nhất là ba bước công tác : điều tra, tuyên truyền, tổ chức. Học xong, cụ Hồ Tùng Mậu phân công chúng tôi đi vào các vùng có Việt kiều ở để tổ chức hội "Thân ái" và xây dựng cơ sở của VNTNCMĐCH".

Những người nhận nhiệm vụ vận động thanh niên yêu nước xuất dương theo chủ trương của Phan Bội Châu trước đây, nay chuyển sang làm nhiệm vụ vận động thanh niên xuất dương, đưa họ sang dự lớp huấn luyện ở trường Chính trị Quảng Châu (Trung Quốc) hoặc sang Trung tâm đào tạo ở đông bắc Thái Lan. Nhiều thanh niên xuất dương được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện và kết nạp vào VNTNCMĐCH. Hướng Thái Lan có Võ Kiều, Võ Đông, Trần Ban, Ngô Sĩ Ban, Nguyễn Đình Xán được cử đi xây dựng cơ sở trong Việt kiều ở nước này. Nhiều người khác trở về xây dựng cơ sở ở trong nước. Một trong những người nổi tiếng trong thời kỳ đó là Phùng Chí Kiên (tức Nguyễn Vĩ) (8).

Tỉnh bộ Hưng Nam(tiền thân của Tân Việt) đã cử nhiều đoàn cán bộ, đảng viên của họ sang Quảng Châu (Trung Quốc) học tập lý luận, phương pháp cách mạng và bàn việc thống nhất lực lượng:

- Lần thứ nhất : Lê Văn Huân và Trần Mộng Bạch chọn Lê Duy Điếm (bạn của Trần Phú) "là người tư chất thông minh, kiến văn rộng rãi, nói được tiếng Pháp và tiếng Tàu" cầm thư của Lê Văn Huân sang gặp Đặng Thúc Hứa và được Đặng Thúc Hứa giới thiệu sang Quảng Châu" (9).

- Lần thứ hai : Cử một đoàn gồm có Lê Duy Điếm, Trần Phú, Hoàng Văn Tùng, Tôn Quang Phiệt, Phạm Văn Lợi, Phan Trọng Quảng, Nguyễn Ngọc Ba, v.v. ..; trong đó có một số người trong Ban Lãnh đạo của Hội Hưng Nam (Trần Phú, Hoàng Văn Tùng, Tôn Quang Phiệt).

- Lần thứ ba : Cử Trần Hậu Toàn, Nguyễn Sĩ Sách, Đỗ Nguyên do Lê Xuân dẫn đường.

- Lần thứ tư : Vào cuối năm 1928, Tân Việt Cách mạng Đảng sau khi cải tổ lại tiếp tục cử người sang Quảng Châu (Trung Quốc). Phan Đăng Lưu, Uỷ viên thường vụ của Tổng bộ Tân Việt phụ trách tuyên huấn tiếp tục bàn với Tổng bộ Thanh niên phối hợp hoạt động và thống nhất tổ chức. Trước sự phân liệt của VNTNCMĐCH, ngày 21-5-1929 Phan Đăng Lưu trở về nước báo cáo tình hình và đề đạt ý kiến của mình với Tổng bộ Tân Việt về vấn đề tổ chức Đảng Cộng sản.

Năm 1927, việc đưa người trong nước xuất dương sang Trung Quốc, Thái Lan bị lộ; thực dân Pháp kiểm soát gắt gao các tuyến đường; truy nã những thanh niên vắng nhà lâu ngày; khống chế, bắt giam, khảo tra những người thân của họ. Tri phủ Anh Sơn là Phan Văn Khâm ra lệnh bắt cha và anh của Hoàng Thế Thiện lên nhà giam ở phủ lỵ buộc họ phải viết giấy cam đoan tìm con về. Ở Nghi Lộc, Nguyễn Năng Tựu ngay sau khi bị thực dân Pháp bắt, đem về trại giam đã bị tra tấn đến chết; trong vụ vây bắt những cốt cán của VNTNCMĐCH ở Nghệ An, Vương Thúc Xuân (Nam Đàn) cũng bị sa lưới (7-1927).

Các vụ việc trên đây tuy có làm hạn chế số lượng người xuất dương, nhưng nhờ có sự chỉ đạo chặt chẽ của các trung tâm cách mạng ở Quảng Châu (Trung Quốc), đông bắc Thái Lan; các nhà cách mạng ở trong và ngoài nước vẫn giữ được liên hệ với nhau. Nhờ vậy mà hệ thống Tân Việt và Thanh niên được mở rộng ở Nghệ -Tĩnh.

Căn cứ vào nguồn tư liệu của các huyện, bảng tổng hợp của Bảo tàng Xô viết Nghệ - Tĩnh và các sách báo khác, thì từ khi VNTNCMĐCH và Phục Việt (TVCMĐ) ra đời (6-1925) cho đến đầu năm 1930 ở Nghệ - Tĩnh có hơn 100 người được đưa ra nước ngoài để huấn luyện.

Với nhận thức sâu sắc "không có lý luận kách mệnh thì không có nhiệm vụ vận động... Chỉ có nhờ lý luận kách mệnh tiền phong thì Đảng kách mệnh mới làm nổi trách nhiệm kách mệnh tiền phong" (10), Nguyễn Ái Quốc đã mở lớp huấn luyện cách mạng ngắn ngày cho những người xuất dương nhằm gấp rút đào tạo nguồn cán bộ đầu tiên cho cách mạng Việt Nam. Đồng thời để chuẩn bị cho một kế hoạch lâu dài, Nguyễn Ái Quốc đã chọn một số người, trong đó có nhiều thanh niên yêu nước Nghệ-Tĩnh gửi sang Liên Xô hoặc các trường ở Trung Quốc để học tập như : Ngô Đức Trì, Trần Phú vào trường Đại học Phương Đông (Mạc Tư Khoa), Lê Thiết Hùng, Trương Văn Lĩnh, Lưu Quốc Long, Lê Quảng Đạt, Phùng Chí Kiên vào trường Quân chính Hoàng Phố (Lê Hồng Sơn và Lê Hồng Phong đã được vào học trước), tiếp đó là Lê Hồng Phong đi Liên Xô học lái máy bay.

3) Một vài nhận xét

Từ Phong trào xuất dương ở Nghệ-Tĩnh trong 30 năm đầu thế kỷ XX, chúng tôi thấy có thể rút ra một số nhận xét sau :

- Một là, các hoạt động xuất dương đã được khởi xướng trong hoàn cảnh cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta lúc đó đang gặp nhiều bế tắc bên trong, cũng như chịu tác động của các nhân tố bên ngoài. Các hoạt động xuất dương

này trong gần suốt 20 năm đầu thế kỷ XX đã chịu sự chi phối của các sĩ phu yêu nước tiến bộ như Phan Bội Châu, Đặng Thúc Hứa...

Giữa lúc đó, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy hướng xuất dương mới và xác định đúng phương thức xuất dương nên nhờ đó Người đã tiếp nhận tốt những thành quả do các tổ chức cũ để lại để chuyển hoá thành phong trào yêu nước của nhân dân ta từ khuynh hướng dân chủ tư sản sang khuynh hướng cách mạng vô sản, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc : Thời kỳ Đảng Cộng sản Việt Nam trực tiếp lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

- Hai là, Phong trào xuất dương đã tạo điều kiện cho những người Việt Nam yêu nước tiếp nhận được những vấn đề lý luận cách mạng, các học thuyết mới, các trào lưu tư tưởng mới trên thế giới lúc đó; tiếp xúc với thực tiễn, học hỏi kinh nghiệm của các nước để xác định một cách đúng đắn nhất định hướng cho sự phát triển trong tương lai của dân tộc ta.

- Ba là, các hoạt động xuất dương đã tạo ra những điều kiện mới cho việc hình thành và chuyển hoá của phong trào cách mạng Việt Nam về các mặt : tổ chức ngày càng chặt chẽ , lực lượng tham gia ngày càng đông đảo, bộ phận lãnh đạo ngày càng vững mạnh, các hoạt động cách mạng ở nước ngoài hỗ trợ đắc lực cho các tổ chức cách mạng ở trong nước tồn tại và phát triển, gắn chặt quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với Quốc tế Cộng sản và với các Đảng Cộng sản Liên Xô, Pháp, Trung Quốc. Các hoạt động xuất dương cũng chuẩn bị cho một Cao trào cách mạng mới : Cao trào cách mạng 1930-1931 mà Nghệ-Tĩnh là tấm gương tiêu biểu đầu tiên của cả nước.

CHÚ THÍCH

(1) Trần Hữu Đức - "Phan Bội Châu với phong trào yêu nước chống Pháp ở Nghệ - Tĩnh đầu thế kỷ XX".

Luận văn tốt nghiệp ngành Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1976, lưu tại Phòng Tư liệu, khoa Sử, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội).

(2) "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Nghi Lộc". Nxb Nghệ An, 1990.

(3) Chu Trọng Huyến - "Lịch sử phường Hồng Sơn", Nxb Nghệ An, Vinh, 1993.

(4) Nguyễn Trọng Thụ - "Xã Nam Liên và làng Kim Liên, quê hương của Hồ Chủ tịch", NCLS số 74, (5-1965), tr.10.

(5) Trung Chính - "Tâm Tâm xã là gì?". NCLS số 134, (9-10, 1970), tr. 5.

(6) "Văn bản thông báo số 295150" (của mật thám Pháp), ký hiệu BTXV, P4, 138/GY 115 lưu tại Bảo tàng Xô Viết Nghệ-Tĩnh.

(7) Hoàng Thế Thiện - "Hoạt động của tôi sau lúc ở Xiêm về" (Hồi ký). Bản đánh máy, lưu tại Ban Lịch sử Nghệ An.

(8) "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Diễn Châu - 1930-1945" (Sơ thảo). Nxb Nghệ -Tĩnh, 1988.

(9) "Các tổ chức tiền thân của Đảng". Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng trung ương xuất bản; Hà Nội, 1977.

CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG CỦA TRIỀU NGUYỄN THỰC CHẤT VÀ HẬU QUẢ

ĐỖ BANG *

Một trong những vấn đề được giới sử học quan tâm và đã từng lên án nghiêm khắc về triều Nguyễn đó là chính sách ngoại thương. Để nhìn nhận đúng thực chất và hậu quả của chính sách này, chúng tôi xin giải trình như sau:

1. VỀ CHÍNH SÁCH BẾ QUAN TỎA CẢNG

Trước hết chúng ta cần kiểm chứng các nguồn sử liệu nhất là các văn kiện của triều đình Huế để xem xét nhà Nguyễn có áp dụng thực sự chính sách bế quan tỏa cảng hay không? Nguyên nhân vì đâu, chính sách này có sự phân biệt giữa các đối tượng ra sao, mức độ bế quan và diễn biến quá trình trong từng giai đoạn như thế nào? Để thấy được mục đích, chủ trương, biện pháp của các vua triều Nguyễn trong việc bảo vệ vương quyền - độc lập dân tộc, kinh tế đối ngoại trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Phương Đông bước vào thế kỷ XIX trở thành nơi tranh giành quyền lực của các cường quốc phương Tây, nhằm xâm chiếm thị trường và phát triển thuộc địa. Giáo sĩ, thương nhân và binh lính đổ bộ lên đất liền với bất cứ lý do gì cũng gây một ác cảm về sự đe dọa nền an ninh của các nước phương Đông. Làm cho các vương triều ở đây luôn trong tư thế cảnh giác, đối phó không những với người phương Tây mà cả giáo dân và thương nhân bản xứ. Một người như Gia Long tiếp xúc nhiều với thế giới phương Tây, hiểu họ hơn hết so với các nguyên thủ phương Đông cùng thời, lại phải hơn 25 năm chịu đựng tủi nhục, thất bại, khổ công cuối cùng mới giành được ngôi báu, không lẽ nào Gia Long lại thờ ơ trước họa ngoại xâm từ các nước này?

Bảo vệ vương quyền, toàn vẹn lãnh thổ là mục tiêu hàng đầu của các vua Nguyễn, nhưng cũng không vì thế mà không tìm cách làm cho vương triều và đất nước vững mạnh để cai trị dân và khống chế thiên hạ. Nhà Nguyễn cần nhập hàng ngoại để tăng cường sức mạnh cho chế độ và tiêu dùng cho vua quan quý tộc, đồng thời cũng cần có hàng xuất khẩu để kinh doanh, trao đổi và thu lợi nhuận. Do đó việc bang giao với nước ngoài tuy có bị giới hạn, truyền giáo có bị cấm, nhưng triều Nguyễn đã mở tất cả các cánh

* *PTS. ĐHKH Huế.*

cửa cho thuyền buôn các nước trong khu vực đến mua bán và giành nhiều đặc ân cho thương nhân người Hoa. Tài liệu lịch sử cũng xác nhận rằng, từ thời Gia Long đến Tự Đức (thời độc lập, tự chủ) triều đình Huế đã mở cửa Đà Nẵng cho tàu thuyền phương Tây đến thông thương và nếu đảm bảo thủ tục ngoại giao sẽ được ra hội thương tại triều đình Huế và được tặng thưởng của nhà vua. Dù có thành kiến với người Anh, năm 1807 khi tàu của Kê-lê-mân đậu ở cửa biển Đà Nẵng, vua sai tham tri Bộ Hộ Lê Viết Nghĩa và Giám thành sứ Trần Văn Học đến thăm dò. Vua Gia Long dụ rằng: "Người Hồng Mao không hiểu lễ phép, luật lệ, bọn người đi chuyến này nên đối xử rộng rãi ".Rồi đưa Kê-lê-mân về kinh sai bọn Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Văn Thắng và Lê Văn Lăng (người Pháp) tiếp chuyện (1).

Đến thời Minh Mạng, nhân một chiếc tàu Anh vào đậu ở cửa biển Thị Nại quan tỉnh Bình Định tâu lên, vua nói: "Cửa biển ấy không phải là chỗ tàu Anh Cát Lợi vào để buôn bán vậy theo ý này truyền bảo họ: "Nếu muốn buôn bán thì phải chở đi Đà Nẵng, Quảng Nam mới được" (2).

Vua Tự Đức cũng nhấn mạnh vị trí quan yếu của cửa biển Đà Nẵng. Năm 1847 vua dụ rằng: "Công việc hai tỉnh (Nam - Ngãi) ấy không nhiều lắm, duy có cửa biển Đà Nẵng là nơi tàu thuyền của người phương Tây đi lại, người nên tùy cơ ứng biến, không nên tự gây hấn ra, cũng không nên một chiều co lui về, các người trong nước theo tôn giáo Gia tô càng nên phòng, cấm nhất thiết không cho họ đi lại buôn bán với người phương Tây" (4).

Rõ ràng, vấn đề buôn bán với phương Tây không bị triều đình Huế ngăn cấm, nhưng vì lý do an ninh, vấn đề truyền giáo nên triều đình Huế chỉ cho mở cửa Đà Nẵng để thuyền buôn phương Tây đến trao đổi hàng hóa. Như vậy triều đình Huế đối với phương Tây không hoàn toàn bế quan tỏa cảng mà có mở cửa nhưng rất hạn chế, cho mở một cửa để dễ kiểm soát. Đà Nẵng một cửa khẩu từng làm tiền cảng cho Hội An trong các thế kỷ thịnh vượng ngoại thương giờ trở thành cảng quốc tế của triều Nguyễn, vì nó không quá gần như Thuận An làm cho người nước ngoài có thể nhòm ngó đến kinh đô để đe dọa, cũng không quá xa trung ương như Quy Nhơn, Gia Định làm triều đình Huế không có khả năng kiểm soát và thu lợi.

Dưới thời Gia Long, Đà Nẵng, kinh đô Huế, Sài Gòn... là nơi các tàu thuyền phương Tây đến để làm thủ tục buôn bán (5). Nhưng từ thời Minh Mạng, tàu thuyền phương Tây chỉ được phép đến giao thương ở cảng Đà Nẵng mà thôi. Nơi đây triều đình Huế đặt Nhà Thương bạc để lo việc tổ chức quản lý, đối tác kinh doanh đối với nước ngoài. Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, sự cấm đạo gay gắt của triều đình đã ảnh hưởng bất lợi trong việc buôn bán với phương Tây, từ cách nhìn của hai phía đến các biện pháp đều không được thiện chí như dưới thời Gia Long. Ở Huế có đặt tòa lãnh sự Pháp vào năm 1805, lập nhà công quán để khoản tiếp thương gia phương Tây (6).

Trong các thương đoàn phương Tây có mặt ở các cửa biển Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX có Pháp, Anh, Mỹ, Bồ Đào Nha (Bút - Tô - Kê ?) Trong đó thuyền của Pháp và Anh đến Việt Nam nhiều nhất. Dưới thời Gia Long, nhà vua có thái độ thiện chí với các thương đoàn người Pháp nhưng rất thành kiến với người Anh, vua cho họ là người man di, lòng dạ khó lường, cần phải ngăn ngừa từ xa. Thái độ trịch thượng, coi thường và nghi ngờ đối với các nước phương Tây là thái độ nhất quán của các vua Nguyễn,

trở thành phương thức trị nước. Cấm đạo, hạn thương và phương sách đối ngoại dè dặt, ngăn ngừa, cấm đoán việc chính thức đặt quan hệ ngoại giao và ngoại thương với các nước phương Tây. Tuy nhiên ngay cả Minh Mạng nổi tiếng nghiêm khắc và cực đoan trong các biện pháp đối ngoại, nhưng năm 1825 vẫn viết thư gửi cho viên khâm sứ Anh ở Tân Gia Ba mời đến buôn bán ở các thương khẩu Việt Nam (7). Và đến cuối thời Minh Mạng, triều đình đã mở cửa cho các đoàn thuyền viễn dương của nhà nước đi buôn bán với các nước ở Đông Nam Á và đã đến các bến cảng phương Tây để thăm dò tình hình thế giới. Tuy vậy, một nhãn quan quốc tế hóa bắt đầu hình thành trong tầng lớp cai trị ở triều đình Huế, có tác dụng làm hiện đại hóa ngành đóng tàu, chế tạo vũ khí, xây dựng thành lũy... nhưng chỉ bó hẹp trong phạm vi kinh thành và trong khu vực nhà nước mà không trở thành một cuộc cách mạng công nghệ của các ngành sản xuất trong phạm vi toàn quốc. Bỏ mất một cơ hội canh tân đất nước mạnh giầu không phải do nhãn quan chính trị, tầm nhìn thế giới mà do các biện pháp đối ngoại của các vua triều Nguyễn. Chính sách "bế quan tỏa cảng" là lời buộc tội của các nhà sử học về những sai lầm trong phương thức đối ngoại của vương triều Nguyễn dù không hoàn toàn đúng với thực tế lịch sử. Đó cũng không phải là chủ trương và mong muốn của triều Nguyễn nhưng hậu quả của sự mở cửa nửa vời đó đã giam hãm nhân dân trong vòng tối tăm, đất nước vẫn còn nghèo nàn, lạc hậu và cuối cùng nền độc lập dân tộc cũng không giữ được. Trách nhiệm điều hành đất nước trong suốt thế kỷ XIX của triều Nguyễn được ghi nhận là không thành công, nỗi đau này không riêng gì của nhân dân mà còn cả một bộ phận đứng đầu bộ máy cai trị ở triều đình, kể cả một số ông vua có tâm huyết, có hoài bão xây dựng một nước Đại Nam cường thịnh thời bấy giờ.

2. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN VÀ THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Các vua triều Nguyễn gần như nhất quán về một chính sách nhân đạo cho tất cả các chủ thuyền đi biển: họ đều được ghé vào bờ lấy nước, lấy củi, tránh bão tố, cho mua thuế nhập cảng và tổ chức cứu hộ khi tàu thuyền bị lâm nạn.

Dưới thời Thiệu Trị, một chiếc thuyền người Anh bị bão dạt vào bờ biển Bình Thuận, vua sai thuyền đi cứu hộ và đưa về. Quốc trưởng nước Anh cho người sang tạ ơn, dâng phẩm vật: 1 đôi cây đèn hạng to, 1 lồng chim mây mạ vàng, 1 chiếc đồng hồ. Vua Thiệu Trị cho rằng:" Anh Cát Lợi là nước phương Tây, thế mà biết hâm mộ phong hóa nhà vua đem ngọc đem sang cống lòng thật đáng xét nên định khen thưởng để an ủi người phương xa" (8).

Năm 1848 một chiếc thuyền buôn Phúc Kiến bị bão dạt vào cửa biển Cần Giờ, Vua Tự Đức ra lệnh cấp lương ăn cho người bị nạn, và chuẩn y lấy đó làm lệ cho các thuyền bị nạn về sau. Đối với tàu thuyền của Hoa thương các vua Nguyễn có sự hậu đãi đặc biệt, họ có thể ghé vào bất cứ một cảng nào trên đất nước ta để trao đổi hàng hóa, miễn là nộp đủ thuế cảng và thuế hóa hạng mà nhân viên kiểm kê sở tại đã đánh giá và không mang đồ quốc cấm.

Trong *Châu bản triều Nguyễn* có một bản tâu của Tổng đốc Đặng Văn Hòa rằng: "Ngày 16 tháng này (tháng Giêng năm Thiệu Trị thứ nhất) có một chiếc thuyền buồm ở Quỳnh Châu của Trần Hiệp người Trung Hoa tới cửa biển Bình Định xin đậu lại buôn bán, nạp thuế. Đối chiếu lệ phái khám. Trong thuyền có 20 hành khách

và 31 thủy thủ cộng 51 người và hàng hóa buôn thương không có nha phiến, binh khí cấm vật. Đo thuyền và xét giấy tờ xong thu thuế bạc bạch kim được 294 lượng thành tiền 882 quan và 882 quan tiền cộng là 1764 quan thu nhận rồi nạp cho triều Nguyễn" (9).

Tuy nhiên, có cả hàng chục thuyền chưa nộp thuế mà vẫn cho tiến hành mua bán. Trong một bản tâu của Bộ Hộ năm 1850 ở Gia Định riêng năm trước có 41 thuyền chưa nộp thuế cảng và thuế hàng hóa (10).

Đối với thuyền buôn bị sóng gió làm hư hại cho cập bến tu sửa không những được miễn thuế cảng mà còn được nhà nước cứu trợ và người hàng bang bảo lãnh trong thời gian lưu trú tại nước ta. Bản tâu của Lê Quang Khiêm, quyền Tuần vũ Phú Yên ngày 23/3 năm Thiệu Trị thứ 2 cho biết: Ngày 11 tháng này bọn Tài Lợi 25 tên bị nạn trôi vào bờ biển Phú Câu xưng là thuyền buôn bị sóng gió đánh hư thuyền, đồ đạc mất hết, đã khám nghiệm sự thật và cấp cho mỗi tên một vuông gạo để chi độ. Lại sức cho bang trưởng bang Quỳnh Châu nhận lãnh cho đến lúc nào có thuyền buôn về Tàu sẽ cho chúng theo.

Triều Nguyễn không những ưu tiên cho thương thuyền Trung Hoa cập bến buôn bán ở khắp mọi cửa cảng mà còn tạo điều kiện cho Hoa thương ở lại nước ta cư trú lập phố, mở cửa hàng cửa hiệu, chế độ hàng bang là một sáng kiến của triều Nguyễn, có lẽ bang Phúc Kiến ở Huế lập vào năm 1807 mà hội quán có ở chợ Dinh là thể nghiệm đầu tiên về tổ chức hàng bang cho Hoa Kiều ở Việt Nam. Đó là những người cùng tổ quán, cùng tiếng nói, hợp thành một tổ chức vừa hội đồng hương vừa là hiệp hội thương mại và là tổ chức tín ngưỡng, văn hóa riêng của địa phương mình như Phúc Kiến, Triều Châu, Gia Ứng, Hải Nam, Quảng Triệu,... xuất hiện ở Huế, Hội An, Qui Nhơn, Chợ Lớn... và nhiều thành phố lớn ở nước ta vào thời Nguyễn. Họ có chế độ biệt đãi về binh địch, sưu dịch, doanh thương như được đấu thầu các mỏ, thu thuế chợ, mở đại lý, xí nghiệp nhưng họ phải chịu một khoản thuế cao hơn so với người Hoa sống lâu năm được Việt hóa trong các làng Minh Hương.

Đối với thuyền buôn phương Tây, tuy bị kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn nhưng vẫn được che chở, cứu trợ khi bị nạn, sau đó lại đuổi họ ra biển không cho tự tiện đi lại trong thôn ấp, khi đã kiếm củi, nước uống ở tại Đà Nẵng. Đó là thái độ cư xử của Thiệu Trị đối với chiếc tàu buôn Bút - Tô - Kê (12). Nhưng khi vào Đà Nẵng họ chịu các khoản thuế cảng, thuế hàng hóa như qui định thì cũng được buôn bán.

Triều Nguyễn cấm các thuyền buôn nước ngoài không được nhập thuốc phiện, và không được mua các hàng như tơ, ai mua bán tơ bị phạt 100 trượng, tang vật sung công (13). Ngay từ thời Gia Long đã cấm mua vàng, bạc, tiền đồng, ai vi phạm hàng bị sung công, kẻ bán bị tội đồ (14).

Tuy nhiên tùy theo tình hình từng lúc, nhất là khi có lệnh cấm đạo gay gắt, thái độ các vua Nguyễn đối với lái buôn phương Tây là cứng rắn, xua đuổi, rõ nhất là thời Thiệu Trị và Tự Đức.

Có thời Thiệu Trị ra dụ: "Nước Phật Lan Tây (tức Pháp) mọi rợ, ngông cuồng, tội không đáng khoan xá, nếu chúng lại đến không kể thuyền buôn hay thuyền quân, các phận cửa biển nơi sở tại lập tức phải đuổi đi không được cho chúng bỏ neo" (15).

Năm 1854 Tự Đức hạ lệnh cho các tỉnh thành nghiêm ngặt phòng các thuyền Tây dương dị dạng không cho vào cửa biển (16).

Các vua triều Nguyễn bắt đầu có nhận thức về kinh tế hàng hóa và vai trò của ngoại thương, một trong những nguồn lợi thu được qua các khoản thuế và trao đổi hàng hóa. Nhưng trong các biện pháp, triều Nguyễn mắc quá nhiều sai lầm, từ việc qui vào bản chất các nước phương Tây thời cận đại là đi xâm chiếm thuộc địa, mở rộng thị trường mà ngộ nhận thương nhân, giáo sĩ là những điệp viên, người lính tiên phong đáng tin cậy của chủ nghĩa thực dân, nhằm thâm nhập, móc nối với giáo dân và thương nhân trong nước làm rối loạn tình hình an ninh, đảo lộn phong hóa mở đường cho việc can thiệp bằng binh lực. Việc cấm đạo và hạn thương, thậm chí xua đuổi thuyền buôn phương Tây đến xin giao thương, triều Nguyễn tưởng đó là biện pháp hàng đầu ngăn chặn nọc độc xâm lược từ gốc, ngăn ngừa kẻ thù từ xa nhưng không ngờ những biện pháp này làm khủng hoảng xã hội trong nước thêm sâu sắc. Mâu thuẫn với các nước thực dân phương Tây đến độ không khoan nhượng và cuối cùng họ đã dùng vũ lực để giải quyết. Mâu thuẫn về thuộc địa và thị trường người Pháp đã giải quyết thì lại bùng nổ mâu thuẫn dân tộc với chính sách thuộc địa, nhưng triều Nguyễn lại tiếp tục vi phạm cố hữu về nhận diện kẻ thù và khả năng giải quyết mâu thuẫn với tiềm lực đoàn kết của nhân dân để xây dựng một nước Đại Nam phú cường, cuối cùng triều Nguyễn đã hoàn toàn thất bại trong mục tiêu tốt đẹp để rồi cả người ngồi trên ngai vàng và nhân dân đều rơi vào hố thẳm nô lệ.

Triều Nguyễn cũng tưởng rằng phát triển nông nghiệp, hạn chế thương nhân trong nước là phép thần để ổn định xã hội, phát triển kinh tế, dân sinh. Nhưng trong thực tế nền kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc với chế độ thuế khóa nặng nề, nông dân đã bị vắt kiệt sức mà không đủ gạo ăn, không có tiền để mua sắm. Cả một ngành doanh thương gần như khoán gọn cho người Hoa nên họ đã thao túng thương trường Việt Nam một cách có hệ thống và quy mô trong cả nước. Do đó vào thời Nguyễn là lúc Hoa thương ào ạt đến Việt Nam và họ gần như làm chủ các ngành kinh doanh khai mỏ, thương mại, đấu thầu ở nước ta. Sự độc quyền ngoại thương của nhà nước mang lại nguồn lợi to lớn trước mắt cho triều đình Huế, nhưng đó lại là duy trì một sự tai họa lâu dài về kinh tế, tài chính do người Hoa lũng đoạn. Vua Minh Mạng cảm nhận được nguy cơ về sự giảo hoạt của Hoa thương và đề ra một số biện pháp tạm thời như việc cấm người Hoa buôn gạo từ Gia Định ra Bắc, cấm Hoa thương chuyển hàng hoá về Trung Quốc, nhưng thực tế hậu quả của các biện pháp đó như thế nào, có lần hai cơ quan Tài chính và Thương bạc khấu trình như sau: "Đã có nhiều thuyền buôn nước ta chở trộm thóc gạo đi bán mà bọn buôn gian mưu lợi còn gian lận ngoài pháp luật huống là người Thanh giảo hoạt nhiều cách, hoặc bề ngoài mượn cớ thông thương với nước ta mà thầm ước bọn lái buôn người Thanh ở chỗ đầm sâu, đảo vắng cùng đổi chác với nhau hoặc đi thẳng về Mãn Thanh có biết đâu mà tố giác, không thể không nghiêm phòng được" (17). Vua Minh Mạng cũng cảm thấy gần như bất lực khi báo với Nội các:"Trước giờ nghe nói nhiều lái buôn người Thanh hay đem các thuyền đã lĩnh bài số chở trộm gạo về Quảng Đông rồi làm hình dạng thuyền khác trở lại, chịu mong miễn thuế. Đó là mánh lời gian xảo của con buôn, sao lãng có mất tích mà xin miễn thuế. Thuyền ấy có người bảo lãnh bắt phải nộp thuế hàng năm, đôi khi nó trở lại xét xử. Ta

truyền cho các địa phương từ nay về sau hễ có tàu buôn nhà Thanh đóng thuyền xin chịu thuế cảng chỉ cho đi buôn trong nước ta thôi, không được trở về Trung Quốc hoặc đi Tân Gia Ba. Nếu thuyền nào lén lút đi về không trở lại thì trách cứ ngay người bảo lãnh mà thu thuế, lại sẽ trị tội"...(18).

Tuy thế việc kiểm soát tàu thuyền trên địa phận Việt Nam có khi vẫn được thực hiện nghiêm túc, như trong bản tâu của Bố chánh Phú Yên ngày 14 tháng 5 năm Minh Mạng thứ 9 (1828) "Ngày 3 tháng này nhân đi chiếc ô thuyền từ Khánh Hòa ra thẳng, một chiếc thuyền buôn hiệu khách Quảng Đông đánh đồng ba hồi mà nó không đứng, rồi nổ súng biểu nó đứng lại thì soát giấy tờ quả là thuyền buôn không có gì là binh khí là cấm vật chỉ chở khách đến 77 người" (19).

Vào thời Nguyễn công việc ngoại giao và kinh tế đối ngoại ở nước ta lẽ ra không thể chỉ bó hẹp trong các nước lân bang mà phải thích ứng với thế giới đang Âu hóa mạnh mẽ. Do bởi thiếu sáng suốt trong chủ trương hoặc có những biện pháp sai lầm trong ứng xử đối phó với các nước phương Tây thì sớm muộn đất nước ta cũng sẽ bị thực dân hóa. Tình hình đó làm cho các vua triều Nguyễn thực hiện chính sách đối với tàu thuyền và thương nhân nước ngoài cả Tây phương lẫn Hoa thương vô cùng khó khăn và lúng túng. Cuối cùng chính các vua triều Nguyễn cũng không cứu được quyền lợi ích kỷ của giai cấp phong kiến và của dòng họ mình cũng như quyền lợi của đất nước trước ý đồ lợi dụng việc kinh doanh của giới thương nhân nước ngoài trên đất nước ta.

CHÚ THÍCH

1. *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ (ĐNTLCB) Q.28*
2. ĐNTLCB, bản dịch tập 15, tr.109
3. ĐNTLCB, Sdd tập 26, tr.38
4. ĐNTLCB, Sdd tập 27, tr.44
5. Theo thống kê trong *Châu bản triều Nguyễn* thời Gia Long, năm 1805 có 5 tàu phương Tây đến trấn Gia Định để xin buôn bán, trong đó có tàu Net tynôdêcôêdô đã đến kinh đô Huế rồi cũng vào Gia Định. Năm 1817 có 3 tàu đến Đà Nẵng và một tàu đến xin buôn bán tại Gia Định.
6. ĐNTLCB, Q.28.
7. Nguyễn Thế Anh. *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn*. Lửa thiêng, Sài Gòn, 1972, tr.226.
8. ĐNTLCB đệ tam kỷ. Q25 tr.335.
9. *Mục lục châu bản triều Nguyễn, (MLCBTN)*, bản thảo chép tay Viện đại học Huế, Thiệu Trị năm thứ nhất, ngày 27 tháng 1, tập 2. tr.37-38 (tài liệu của đề tài KX-ĐL-94-16).
10. MLCBTN, ngày 15 tháng 3. Tự Đức 4 tập 22, tr.250, ML 158.
11. MLCBTN, Thiệu Trị 2, tập 1 tr.233-234
12. ĐNTLCB, Sdd. Q.24 tr.79.
13. ĐNTLCB, tập 8, tr.190
14. ĐNTLCB. Q.22.
15. ĐNTLCB, tập 26, tr.284.
16. ĐNTLCB, tập 28, tr.8.
17. ĐNTLCB, tập 8, tr.265-206.
18. ĐNTLCB, tập 12 , t.11-12.
19. MLCBTN Minh Mạng, tập 71, tr.70-71. ML.tr.78

SỰ THAY ĐỔI HƯỚNG NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ LÀNG XÃ (TỪ VĨ MÔ ĐẾN VI MÔ)-
MỘT SỐ GỢI Ý

PHILIPPE PAPIN *

Những trang tiếp theo sẽ không bàn tới chủ đề làng xã Việt Nam hay các tài liệu lịch sử nữa vì như vậy dường như chủ đề đã có trước khi tìm tài liệu, mà ở đây chỉ đề cập đến việc xem xét các mối tương quan và các vấn đề mấu chốt nẩy sinh qua việc đối chiếu chủ đề nghiên cứu với các tài liệu lưu trữ. Đã đến lúc phải đặt ra vấn đề này, bởi lẽ từ mấy năm trở lại đây việc nghiên cứu về lịch sử Việt Nam đã mang lại một khối lượng tài liệu vô cùng phong phú được bảo quản tại Hà Nội. Việc tiếp cận những tài liệu lưu trữ mới này đã cho phép nghiên cứu các tầng lớp dưới trong nhân dân và đời sống làng xã. Liệu điều này có thể làm thay đổi cách nhìn nhận-cách tiếp cận của chúng ta về lịch sử Việt Nam không? Liệu tài liệu bổ sung này có góp phần mở rộng hay sửa đổi những hiểu biết lịch sử không?

Xin đơn cử ý kiến sau đây: công việc nghiên cứu không đi từ chủ đề đến các nguồn tài liệu tham khảo mà trái lại phải xuất phát từ các nguồn tài liệu tham khảo để tìm ra chủ đề. Thực trạng của các tài liệu đã quy định trực tiếp cách thức ghi chép lịch sử. Nhận xét này chưa độc đáo lắm, chúng tôi cũng đồng ý như vậy, nhưng nó rất đáng lưu ý. Nhận xét này cũng đã được thể hiện trong nội dung dàn bài của nghiên cứu, cũng có nghĩa là công việc nghiên cứu chủ yếu đi từ thấp lên cao, từ các hệ thống xã hội thực tế đến các thể chế cung cấp tài liệu lưu trữ ở mức cao hơn (ví dụ Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ...), từ một thực tế đa dạng, tương phản, không đồng nhất đến một sự đơn giản hoá hành chính tất yếu. Sự xói mòn của thời gian và sự thiếu vắng các nguồn tài liệu ở cấp dưới đã làm cho sự đơn giản hoá trở thành nhân chứng bất đắc dĩ. Với cách nhìn từ trên xuống thì mọi người dân ở làng xã Việt Nam đều như nhau cả. Cần phải xem xét lại cách nhìn nhận này, bởi lẽ thứ nhất là nó không dựa trên cơ sở tài liệu đầy đủ và thứ hai là nó bị gò bó trong một cách nhìn nhận theo chiều dọc, giữa một bên là chính quyền thuộc địa mà chúng ta đã biết rõ quá trình phát triển của nó với một bên là xã hội Việt Nam khó hiểu hơn. Sự đối diện này (giữa chúng ta và họ-người Việt Nam), chúng ta tạm gọi như vậy, cần được xem xét lại, bởi lẽ nó tách khỏi cách đặt vấn đề thuộc địa hay Phương Đông học hồi đầu thế kỷ XX.

Nói về nguồn tài liệu tham khảo và các phương pháp tiếp cận, chúng ta không thể không nghĩ tới các mối quan hệ phức tạp đã tập hợp các

* *Viện Viễn Đông Bác cổ.*

tài liệu lưu trữ theo các chủ đề và nội dung nghiên cứu lịch sử. Trong trường hợp lịch sử của Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX, những lời mào đầu này có tầm quan trọng đặc biệt do có sự tách biệt trên thực tế giữa một xã hội thực và thể chế đưa ra tài liệu hoặc ý tưởng về tài liệu lưu trữ mà ở đây chính là cơ quan hành chính của Pháp. Chúng ta biết rõ là đã có những sửa đổi trong các báo cáo của Công sứ ở các tỉnh. Những báo cáo này khi chuyển từ cấp này sang cấp khác đã được sửa đổi theo hướng giảm nhẹ đi để tạo nên các báo cáo lạc quan và tin tưởng cho Văn phòng của Bộ trưởng bộ Thuộc địa. Nhưng điều mà ít ai được biết là trên thực tế, phần lớn các báo cáo này lại được soạn thảo dựa trên các thông tin do chính cơ quan chính quyền Việt Nam cung cấp. Những tài liệu mà các cơ quan cao cấp Pháp và Việt Nam đưa ra đôi khi bị các nhà khoa học Việt Nam và Pháp cải biên ít nhiều trong quá trình sử dụng. Những tài liệu này cho chúng ta hiểu biết về làng xã Việt Nam ít hơn là về chính tác giả của bài viết-một viên chức Pháp hay một ông quan Việt Nam tham quyền cố vị. Ví dụ những khái niệm như "cam chịu truyền kiếp", "làng khép kín", hoặc là "kiểm tra xã hội chặt chẽ" đều nói lên sự bất biến và sự đồng nhất mà chúng ta luôn gặp phải trong các tài liệu lưu trữ, tất cả đều mang ý nghĩa của cách nhìn nhận từ trên xuống, chung chung, một chiều. Khả năng mới cho phép các nhà nghiên cứu tìm hiểu các tài liệu ở cấp làng xã, mở rộng hơn diện các nhân chứng, tạo ra một sự hợp lý giữa các nguồn tài liệu tham khảo và xã hội được nghiên cứu, nhưng tất nhiên nó không thể cho phép giải quyết được những khó khăn về mặt phương pháp. Đó là vấn đề thứ nhất.

Các nguồn tài liệu tham khảo khác nhau, cách nhìn nhận đa dạng, sự phân cấp hành chính và xã hội; các tài liệu lưu trữ bỗng nhiên trở thành luẩn quẩn và các chỉ dẫn thì tản mạn. Để minh hoạ, chúng tôi xin được trình bày ở đây các nguồn tài liệu tham khảo cho phép viết lịch sử theo cách nhìn từ dưới lên, hay nói chính xác hơn là đi từ cấp thấp nhất có thể được, qua khảo sát một vùng điển hình : khu vực ngoại ô gần ngay Hà Nội. Nếu có một lúc nào đó chúng ta bỏ cách nhìn nhận xuất hiện ở mọi nơi của phủ Thống sứ Bắc Kỳ hoặc của Thị chính Hà Nội để quay lại các tài liệu lưu trữ của các làng xã, chúng ta sẽ thấy trên thực tế có những hiện tượng tồn tại trong một thời gian dài, mang tính nội bộ của xã hội Việt Nam. Những hiện tượng này vẫn hiện hữu, thay đổi theo những phương thức làm cho chúng ta ngày càng xa cách đối với các biến động ảnh hưởng tới chính quyền thuộc địa Pháp. Tất nhiên còn có sự phát triển riêng của xã hội thành thị và bán thành thị Việt Nam, nhưng việc tham khảo các nguồn tài liệu địa phương sẽ dẫn tới sự đa dạng, thậm chí không đồng nhất, làm cho công việc phân tích thêm phức tạp.

I. GIỚI THIỆU CÁC NGUỒN TÀI LIỆU VÀ QUY CHẾ CỦA TÀI LIỆU LƯU TRỮ LÀNG XÃ

Khu vực nghiên cứu

Hãy nhớ rằng nếu Hà Nội là một thành phố Pháp thì Bắc Kỳ được đặt dưới chế độ bảo hộ và vì vậy chủ yếu được đặt dưới sự điều khiển của hành chính Việt Nam. Vùng ngoại ô Hà Nội lại có một quy chế trung gian, bởi xét về mặt hành chính, nó hoạt động như một tỉnh, nhưng lại được quản lý và kiểm soát như một thành phố. Ở cấp *huyện*, một Công sứ Pháp (hoặc người uỷ quyền) thực hiện các chức năng giống như với các Công sứ đứng đầu mỗi *tỉnh*. Chính thực tế này giải thích sự phong phú của các tài liệu trong kho lưu trữ : khu vực nghiên cứu được Nhà nước thực dân kiểm soát tương đối chặt chẽ, nhờ đó các tài liệu lưu trữ đều được giữ lại; đồng thời khu vực này cũng mang tính độc lập, xét về phía Việt Nam, nhờ đó chúng ta có thể hiểu được thế nào là một làng ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX (1). Các tài liệu lưu trữ về làng của huyện Hoàn Long, huyện tạo nên vành đai xung quanh thành phố Hà Nội, đều tập trung ở phông lưu trữ của Tòa Công sứ Hà Đông. Phông này tập hợp các tài liệu lưu trữ của toàn tỉnh Hà Đông (tỉnh Hà Nội trước kia), trong đó có khu vực ngoại thành Hà Nội được gọi dưới cái tên là huyện Vĩnh

Thuận (đến năm 1899), Vùng ngoại thành (1899-1915), Huyện Hoàn Long (1915-1942), Đại lý đặc biệt của Hà Nội (từ năm 1942). Để thuận tiện, chúng tôi gọi vùng ngoại thành Hà Nội này theo tên thường dùng là huyện Hoàn Long.

Trên thực tế những cách gọi khác nhau này lại chỉ cùng một khu vực mà xét về mặt địa lý ít thay đổi (chỉ trừ năm 1942) và nhờ vậy người ta vẫn thấy rất rõ các mốc tách ra và các vùng thêm vào, một số ít các làng xã thay đổi đơn vị hành chính chủ quản khi có sự chia cắt lại đất đai, nhất là vào năm 1899. Trên cơ sở tài liệu tham khảo thì chỉ riêng những làng xã bị tách giữa hai phông lưu trữ mới bị chuyển dịch từ thành phố Hà Nội sang tỉnh Hà Đông, toàn bộ hoặc một phần làng (khả năng này rất hiếm vì thành phố có xu hướng mở rộng ra) hoặc theo hướng ngược lại, từ tỉnh Hà Đông vào thành phố Hà Nội (tổng số có 16 làng được sát nhập dần) (2). Trong những điều kiện như vậy, người ta hiểu rằng phương pháp đơn giản nhất là lập nên một tập tài liệu làm cơ sở cho việc nghiên cứu về các làng với các giới hạn chưa bị thay đổi để có thể so sánh các thông tin có được tại những thời điểm khác nhau. Vì vậy chúng tôi cũng không tính đến các làng của huyện Vĩnh Thuận mà sau này người ta tìm không ra trên khu vực Hoàn Long, bởi vì chúng đã chuyển sang huyện Từ Liêm hoặc thành phố Hà Nội. Số lượng các làng trong huyện nằm trong diện được nghiên cứu này là 56 làng, chia thành 9 tổng. Sự khớp nhau về địa lý lại được tăng gấp đôi, vì có sự ăn khớp về hành chính. Nếu nhìn theo cách của hành chính Việt Nam thì trên thực tế huyện là đơn vị hành chính thấp nhất, có người đứng đầu (Tri huyện), bắt buộc phải có chức sắc trong cấp bậc quan lại (chánh lục phẩm - nói chung). Ngược lại, ở dưới, các Chánh tổng, các Phó tổng không phải thuộc hàng quan lại của triều đình phong kiến mà chỉ là những người được dân bầu, không được trả lương, được tuyển chọn trực tiếp bởi các kỳ mục ở An Nam và gián tiếp qua Công sứ Pháp ở Bắc Kỳ (trong số ba người được các kỳ mục giới thiệu) (3).Huyện là mốc ranh giới giữa các quan lại phong kiến với các nhân viên của tổng. Ở Bắc Kỳ, các quyền lực cụ thể của chính quyền thực dân trên thực tế cũng hoạt động theo cách như vậy, dựa vào cả hai lực lượng này. Triều đình chỉ hỏi ý kiến khi có các vấn đề liên quan đến nghi lễ. Tuy nhiên sự phân biệt theo cách nhìn nhận của người Việt Nam rất quan trọng, bởi sự khác nhau về quy chế này chính là sự khác nhau rất lớn về danh tiếng.

Miêu tả phông lưu trữ

Làm thế nào để trình bày tài liệu có liên quan đến các làng đã được nêu ở trên? Toàn bộ tài liệu này nằm trong xê-ri E của phông lưu trữ của Toà Công sứ Hà Đông, được chia thành hai xê-ri nhỏ ăn khớp với nhau : E7 gồm các tài liệu lưu trữ của các *xã bản xứ* được thành lập lại (19 tập tài liệu gốc; 26 tài liệu nhỏ) và E6 gồm các tài liệu về các *xã bản xứ* chưa qua cải cách (tất cả các làng trước và thậm chí ngay trong quá trình cải cách). Ở đây, chúng ta đang đề cập tới cải cách gì? Cải cách này cung cấp cho chúng ta những tài liệu gì?

Hai Nghị định do Thống sứ Bắc Kỳ ký ngày 12-8-1921 đã dẫn đến việc tổ chức lại một số các làng xã Việt Nam (ngay từ năm 1924 đã có 2000 trường hợp). Hội đồng Kỳ mục trở thành Hội đồng Hành chính gồm từ 4 đến 20 thành viên (gọi là Tộc biểu hay Giáp biểu (4) do Chánh Hương hội làm chủ toạ, có Thư ký và Thủ quỹ trợ giúp. Điều làm chúng tôi lưu tâm chính là vai trò của người thủ quỹ : làng xã từ nay bắt buộc phải lập ngân sách riêng (nhưng đó là một vấn đề khác, một lệ làng) và hiện nay chúng tôi có trong xê-ri E7 những ngân sách chi tiết của năm 1924, năm duy nhất đầy đủ đối với vùng ngoại thành Hà Nội (5). Việc xuất hiện các ngân sách làng xã này là điều hết sức lưu ý trong tài liệu của các làng xã đã được cải cách này. Trên thực tế, sự hiểu biết của chúng tôi về các làng xã quanh Hà Nội chủ yếu dựa trên xê-ri E6 bao phủ toàn bộ huyện Hoàn Long.

Hiện có 211 hồ sơ dày về 56 làng nằm trong phạm vi nghiên cứu của chúng tôi (6). Mỗi làng là chủ đề cho 3 hoặc 4 hồ sơ xếp theo trật tự thời gian. Tuy nhiên chỉ có 1 hồ sơ về Nhược Công

và 7 hồ sơ về Quỳnh Lôi. Mỗi năm ứng với một hồ sơ nhỏ. Ngoài 211 hồ sơ này còn có 8 hồ sơ mang tên : "*Những vụ việc khác nhau ở Hoàn Long*" (7). Đó là những vụ việc vượt quá khuôn khổ của một làng, liên quan đến xã hoặc thậm chí đến cả huyện. Ngoài ra, trong các hồ sơ này còn có các báo cáo tuần của Tri huyện với Công sứ mô tả bầu không khí chung của huyện theo thời gian. Tư liệu này rất quý, bởi vì nó vừa đồ sộ, vừa ở trong tình trạng cất giữ tuyệt vời và tính toàn vẹn của nó. Một thuật ngữ mà các nhà lưu trữ thường dùng là "các cực ngày tháng" việc lập các hồ sơ lưu trữ này mới được tiến hành trong khoảng thời gian giữa 1883 và 1892, nhưng đến giữa năm 1928 và 1930 đã bị ngưng lại vì lý do gì đó mà chúng tôi không biết được. Tuy vậy chúng ta vẫn thấy một số tài liệu cổ hơn - bản gốc hay bản sao mà dân làng vẫn sử dụng cho những nhu cầu cụ thể về hành chính hoặc vì mục đích thờ cúng (như sắc phong thần v.v...). Đôi khi trong quá khứ họ cũng đã tiến hành điều tra để thiết lập các quyền còn có giá trị. Ví dụ như : hồ sơ về làng Hoàng Mai cung cấp địa bạ đầu thế kỷ XIX và những tài liệu hiếm hơn là những tập bổ sung vào các năm1852, 1860, 1901; điều này cho phép nghiên cứu chính xác hơn những thay đổi của chế độ sở hữu, sự mở rộng và thu hẹp của ranh giới làng xã, quá trình phát triển của sở hữu tư nhân và địa phận nói chung (8). Vì thế những tài liệu lưu trữ về làng xã cũng đề cập đến giai đoạn trước Pháp thuộc.

Tất cả những tài liệu này đều bằng chữ Hán (một phần bằng chữ Nôm) và phần lớn là có tóm tắt ngắn gọn bằng chữ quốc ngữ. Các tài liệu lưu trữ thời Pháp thuộc không có nghĩa là tài liệu bằng chữ Pháp. Nhân dân Việt Nam được nói đến nhiều trong các tài liệu lưu trữ, bởi chính họ là người viết. Họ đã để lại những dấu ấn, những dấu hiệu cụ thể của một hành động lịch sử mà người ta-vì lý do tài liệu-có xu hướng nhìn nhận theo những cải biên của chính quyền Pháp hoặc những bài văn được in. Trước khi xem xét cụ thể hơn các tài liệu này, chúng ta nên điểm qua các ngôn ngữ được sử dụng. Các tài liệu lưu trữ phản ánh một cách chính xác 3 ngôn ngữ cùng ảnh hưởng tới Việt Nam : Hán (và Nôm), quốc ngữ và chữ Pháp. Hai ngôn ngữ đầu đều sử dụng trong các văn bản gốc, còn chữ Pháp thường chỉ là ngôn ngữ dịch. Các bài viết bằng chữ Hán thường được dịch, viết lại sang chữ quốc ngữ. Nếu không có bản dịch sang chữ quốc ngữ, thì sẽ có tóm tắt ngắn bằng bút chì của thư ký ghi lại các nét chính của bản gốc. Các tài liệu gốc bằng chữ quốc ngữ đôi khi được dịch sang chữ Pháp, nhưng chỉ khi nào cần sự can thiệp của Công sứ. Những báo cáo về tin tức ít khi được dịch sang tiếng Pháp. Ngôn ngữ dùng trong tài liệu này không khác lắm với chữ Việt ngày nay, nhưng cũng có một vài điểm cần lưu ý : rất nhiều từ chỉ hiểu được qua lời dẫn của các từ nguyên (chẳng hạn như nghĩa của hai chữ *việt-tố* ở phần cuối bài); ngữ pháp tương đối cổ (*phải=bị*); chính tả cũng thay đổi (*ch* và *tr*, *d* và *gi* thường được dùng thay thế nhau). Bài viết này chúng tôi gặp tất cả những khó khăn trên.

Chúng ta có thể mô hình hoá theo cách sau nếu nói về vấn đề dịch thuật: trong 10 tài liệu có 2 cái bằng chữ Hán, 6 cái bằng chữ quốc ngữ và 2 cái bằng chữ Pháp. Sự phân chia ngôn ngữ theo không gian và thời gian đã nói lên một điều : Thời kỳ đầu, chữ Hán đóng vai trò chủ đạo, những làng xã càng gần về Hà Nội thì chữ Việt hiện đại càng phổ biến trong các văn bản gốc (9). Nằm trên bãi sông Hồng, làng Phúc Xá là một ví dụ chính xác của sự chuyển dịch này. Ngày 25-3-1919, 63 người đã bầu một Phó lý và Lê Đăng Mão thắng cử với 34 phiếu bầu. Mọi việc tưởng chừng như đã rõ, nhưng trong bản báo cáo gửi Tổng đốc ngày 2-4, Tri huyện phát hiện người vừa mới được bầu không biết chữ quốc ngữ nên đã yêu cầu người này bắt buộc phải học chữ quốc ngữ trong 6 tháng trước khi nhậm chức (10). Tri huyện giải thích quyết định của mình và lưu ý rằng không thể phế truất được vị trí của Mão vì đối thủ cạnh tranh của Mão cũng không biết chữ quốc ngữ. Có thể nói chữ Việt hiện đại vừa là thứ chữ ít người biết vừa là thứ chữ được khuyến khích nhiều nhất trong hệ thống hành chính.

Các phương pháp tiếp cận

Xê-ri các ngân sách làng xã là nguồn tư liệu tham khảo có từ lâu dễ xác định về số lượng và dễ so sánh. Các tài liệu khác lại không như vậy. Trước khi đi vào nghiên cứu nội dung cụ thể, chúng ta hãy xem xét một cách kỹ lưỡng quy chế của các tài liệu lưu trữ về làng xã. Chúng ta học hỏi được gì qua các tài liệu lưu trữ này? Làm thế nào để xử lý chúng?

Các thông tin chứa đựng trong các tập tài liệu này rất đa dạng, không đồng bộ và rất khó xử lý. Bên cạnh những vụ việc lớn (chiếm đoạt đất đai, bán ngôi vị danh dự...), các tài liệu này còn cung cấp lý thuyết về các vụ việc nhỏ hàng ngày, đôi khi tưởng chừng như không có ý nghĩa và không gây sự chú ý gì. Trên thực tế, đó là những câu chuyện vớ vẩn, những giai thoại hài và bi, nhưng lúc nào cũng gần gũi với nhân dân, với đời sống thực tế của làng xã. Những câu chuyện này, theo chúng tôi là cách duy nhất để hiểu trực tiếp thế giới của những người nghèo, của nông dân, của những người nông dân mà trong các tác phẩm lúc thì họ bị khinh miệt, lúc thì họ được tán dương. Trong khi đọc những tài liệu này, chúng tôi không giấu nổi cảm giác được tiếp cận với thực tế không hề bị bóp méo bởi các báo cáo văn hoa, hành chính, chính trị hay các báo chí. "*Những người nghèo ít khi viết tiểu sử về mình*", vì vậy phải hết sức chú ý tới các tài liệu lưu trữ "*nói về đời sống của những người cùng đinh*" (11). Qua các tài liệu này, chúng tôi thấy những xác chết phơi bày, những cảnh bán trẻ con, những vụ trộm cắp nhỏ, những người dân quê bị bọn lang băm lừa bịp, những goá phụ được dân làng cứu giúp, những vụ biển thủ thừa kế, những ả đào phù phiếm, những cảnh cháy nhà, những cảnh ghen tuông kéo dài, nợ nần, những người Hoa bị giết hại, những phụ nữ bị nhạo báng hoặc bị xua đuổi. Tất cả những vụ việc này cho thấy mặt trái của đời sống hàng ngày. Nguyên nhân của những vụ việc này đôi lúc khó hiểu, nhưng có lúc rất rõ ràng. Những vụ việc này thường kết thúc khi thì bằng một trận roi mây (mua lại với giá 30 xu/1 roi) theo lệnh của Tri huyện, khi thì bằng một vụ giết chóc hay đám cưới ép buộc. Không phải lúc nào chúng ta cũng biết được đoạn kết của các vụ việc, bởi các tài liệu lưu trữ chỉ ghi lại các vụ việc cần tới sự phán xử mà thôi. Vào năm 1909, người ta thấy một niêm yết bằng chữ Hán xuất hiện ở nhiều làng phía nam Hà Nội, doạ giết chết những ai xin hỏi cưới cô con gái của một nông dân ở làng Phương Liệt có ký tên Thương. Chúng tôi cũng không biết gì hơn về vụ việc này, nhưng rất tiếc nếu bỏ qua thông tin này.

Vậy làm thế nào để sắp xếp được một loạt các thông tin tản mạn ấy? Làm thế nào để đưa ra một quy tắc lịch sử? Trước mắt không nên sắp xếp các thông tin theo nguồn gốc lưu trữ mà theo từng loại, bởi vì chúng có thể tập hợp thành từng nhóm tuỳ theo cách tiếp cận mà chúng ta sẽ áp dụng.

1) Trước hết là các thông tin về hành chính hoặc kinh tế: bầu Lý trưởng, Hội đồng Kỳ mục, các lệ làng, ngân sách làng xã, phong trào ruộng đất, v.v... Ở đây, các thông tin mang yếu tố cộng đồng, xã hội và có giá trị tương đối ở hai phương diện theo cách nhìn của nhà sử học. *Trước hết*, tương đối với sự hiểu biết bên ngoài của các cơ chế hành chính hoặc các cơ chế kinh tế, vì vậy tương đối so với quy tắc ngầm ẩn, mà ở đây được hiểu là quy tắc của luật pháp (luật ruộng đất chẳng hạn), thậm chí của các lệ làng nữa. *Tiếp theo*, tương đối vì các thông tin này, nếu đứng riêng vẫn khẳng định lại các hiện tượng đã được biết đến. Những thông tin này không có gì xa lạ và luôn luôn nằm trong một bối cảnh chung (ví dụ: một cá nhân bán một sào ruộng công, Tri huyện xử lý, vụ việc này được ghi lại trong các tài liệu lưu trữ, việc nhỏ này khiến chúng ta nghĩ tới phong trào tư hữu hoá ruộng đất công trong thời kỳ lịch sử cận đại của Việt Nam). Vì vậy cần phải phân tích một cách kỹ lưỡng các cơ chế. Ví dụ như sự thâu tóm quyền lực của một dòng họ, việc cướp đoạt ruộng đất có thể được chứng minh qua việc dựng lại bản phả hệ với các chức vụ mà dòng họ này đã nắm giữ hoặc đếm các mẫu ruộng đất của xã được nhập vào tài sản riêng. Ở đây nhà sử học phải mổ xẻ, phân tích các sự kiện, tìm

hiểu cách thức phân bổ quyền lực hoặc tài sản... Đằng sau đó, tất nhiên phải có sự phân tích về số lượng. Phương pháp tiếp cận với các dữ liệu hành chính hoặc các dữ liệu kinh tế này mang *tính phân tích* (analytique) và dựa trên các *xê-ri liên tục* (continue) (của một gia đình, một sở thuế...).

2) Khác hẳn với các dữ liệu hành chính hay kinh tế đã nêu trên, các thông tin xã hội bắt nguồn từ đời sống hàng ngày và vô số các sự kiện nhỏ bao trùm lên đời sống làng xã không phải là các thông tin thống kê, các luật lệ ngầm hiểu, các thủ đoạn xã hội cần thiết lập lại; mà đó là các sự việc đơn lẻ, trần trụi, vụn vặt không mang tính cộng đồng mà chỉ phản ánh những con người cụ thể. Nếu bức tranh làng xã được lột tả một cách chân thực thì lại mất đi tính chặt chẽ của nó. Khó mà có thể phân tích được một vụ tự tử, một vụ ăn cắp gà hoặc cãi lộn trong gia đình, vì không có cơ sở để phân tích, mà chỉ có những chi tiết rời rạc như một xác chết, một người kiện hay một người bị thương. Đó vẫn là lịch sử, nhưng là một lịch sử được tạo nên từ những mảnh vụn. Tất nhiên là các hành vi không bao giờ trung lập và cũng không bao giờ vượt ra ngoài hệ thống xã hội, nếu được tập hợp lại chúng vẫn phản ánh tính xã hội làng xã ở một mức độ nào đó. Nhưng làm thế nào để tập hợp các hành vi này lại với nhau? Làm thế nào để hiểu chúng? Không nên liệt kê một loạt các sự việc tách rời nhau hay lạm dụng việc hệ thống hoá mà có lẽ nên theo một phương pháp khác : cắt dán, bổ sung, cuối cùng là xác định tầm quan trọng của những nét nổi bật qua các tài liệu lưu trữ. So với phương pháp tiếp cận đầu tiên thì phương pháp áp dụng ở đây về cơ bản là khác. Nó dựa trên sự tái diễn sự kiện và sự lặp lại của nghiên cứu. Vì vậy mà phương pháp mang *tính tổng hợp* (synthétique) và dựa trên một loạt các *xê-ri đồng nhất* (homogène) (sự tái diễn).

Về vấn đề phương pháp này, chúng tôi chỉ xin nêu ra đây những gợi ý. Tuy nhiên cũng phải nói rằng giữa hai loại sự kiện này vẫn có một điểm chung: tính "*xì căng đan*" của các sự kiện, điều này giải thích một cách chính xác sự cùng tồn tại của chúng trong cùng một phông lưu trữ. Tài liệu lưu trữ chỉ ghi nhận những trường hợp bất thường trái với quy luật mà chính quyền Việt Nam cần phải tiến hành điều tra (loại 1) hay làm báo cáo (loại 2). Vì vậy qua các tài liệu lưu trữ, chúng ta sẽ không thấy được cuộc sống thường nhật mà chỉ thấy được những sự việc bất thường làm xáo trộn cuộc sống ấy và một cách gián tiếp chúng ta có được những thông tin về chính đời sống thường nhật này. Những vụ việc này liệu có mang tính đại diện không? Sẽ rất là ấu trĩ nếu tin rằng các tài liệu có nguồn gốc từ xã hội Việt Nam đều phải xác thực, nguyên vẹn và không bị các cơ quan hành chính bóp méo, điều này xuất phát từ hai nguyên nhân sau : thứ nhất là hành chính Việt Nam cũng có nhiều sự chắt lọc và bóp méo thông tin như trong hành chính Pháp (ví dụ Hội đồng Kỳ mục, các nhà viết văn, Tri huyện...); thứ hai là các tài liệu có nguồn gốc từ trong dân gian này chỉ là những tài liệu gắn với hoàn cảnh rất đặc biệt, làm sáng tỏ một báo cáo, một sự phán xét, một sự tố cáo hay một đơn kiện. Như chúng ta thấy các tài liệu lưu trữ cấp dưới đề cập trước hết đến các trường hợp ít xảy ra mà từ đó người ta không thể nào thiết lập được một quy luật xã hội. Vấn đề này không phải là mới : quả vậy, những tài liệu lưu trữ pháp lý cũng đã từng bị chỉ trích (12). Nhưng chính những gì trái với chuẩn mực lại giúp cho chúng ta hiểu thêm về các chuẩn mực, những gì trái với quy luật lại giúp cho chúng ta hiểu thêm về các quy luật. Cũng như vậy, những vụ bê bối đã cho nhà sử học cơ hội thiết lập lại khuôn khổ của các phong tục. Các sự việc có thể là các trường hợp cá biệt, nhưng chính đây là một dịp may để cho chúng ta thấy được những ranh giới cho phép trong khuôn khổ làng xã Việt Nam. Sự mua bán chức tước có thể không phải là một hiện tượng phổ biến, nhưng nó vẫn tồn tại trong phạm vi mà chúng ta đã xác định (xem phần sau); với chủ đề này, chúng ta khó có thể đi xa hơn, nếu không sẽ phải đối chiếu với các *địa dư chí* (monographies). Những sự chắt lọc cũng không phải là vô nghĩa bởi vì chúng cho phép chúng ta thấy được khoảng cách giữa những người dân quê và

tầng lớp quan lại. Khoảng cách này trước tiên được thể hiện về mặt vật chất: nếu có ít tài liệu nói về một làng quê nào đó, có nghĩa là làng quê này nằm ở vị trí xa xôi, tách biệt với thế giới bên ngoài và ít được viếng thăm. Khoảng cách này còn (và đặc biệt) mang tính tư tưởng: ví dụ dưới con mắt của một Tri huyện chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ tư tưởng Nho giáo, lo lắng cho kỷ cương của làng xã thì dường như những vụ bê bối được nói đến nhiều hơn trong các tài liệu. Điều này giải thích một phần tại sao các Chánh tổng gần gũi hơn với dân làng (Chánh tổng là người được dân bầu lên, không thuộc tầng lớp quan lại) lại ít được nhắc đến trong các tài liệu. Vì khoảng cách giữa các Chánh tổng và dân làng nhỏ hơn nên căn nguyên của các vụ bê bối cũng dễ hiểu hơn.

II. TỔ CHỨC LÀNG XÃ NHÌN TỪ DƯỚI LÊN

Quan lại và chức tước ở các làng xã

Ở đây chúng tôi không có ý định giới thiệu cấu trúc hành chính của làng xã Việt Nam (13) (vả lại cấu trúc này thay đổi rất nhiều theo thời gian và không gian) mà chỉ xem cụ thể hoạt động của cấu trúc này ở huyện Hoàn Long, và điều này chủ yếu là thông qua những xung đột tranh giành quyền lực giữa các cá nhân hay các dòng họ thường được nhắc đến trong các tài liệu lưu trữ.

Theo các trường hợp đã gặp, thứ bậc được sắp xếp như sau : Tiên chỉ là người đứng đầu Hội đồng Kỳ mục và được Thứ chỉ trợ giúp; Hội đồng Kỳ mục bao gồm toàn bộ những người trước đó đã có những chức vụ, một vài người đương chức (lý dịch), những người có tuổi hoặc các *phú quý*, các nhà Nho... (14). Trong số họ, người ta thấy các nhân vật Lý trưởng và các Phó lý (người chịu trách nhiệm thi hành các mệnh lệnh của Lý trưởng) và các Hương trưởng (chịu trách nhiệm về các công trình công cộng) thường xuất hiện trong các tài liệu lưu trữ.

Sổ ghi các chức danh làng xã của vùng ngoại ô được trình bày dưới dạng các tờ giấy viết tay nêu rõ từng làng một, tên tuổi, chức danh hiện thời và trước đó của các chức sắc trong làng, số lượng kỳ mục, những người có suất đinh (những người dân đã ở trong làng từ ba thế hệ có đóng thuế, và vì vậy họ có quyền và có đất của làng xã), và những người không có suất đinh (15). Tài liệu này rất quý, vì nó chính xác : mỗi làng đều có tên và ngày tháng nhậm chức của từng thành viên trong Hội đồng Kỳ mục. Hơn nữa, ngày tháng năm sinh của họ cũng được nêu ra, điều này cho phép tính tuổi của mỗi thành viên khi nhậm chức lần đầu tiên. Những con số này tất nhiên cũng không phải là hoàn toàn chính xác, nhất là các suất đinh mà làng muốn che giấu để phải nộp thuế ít hơn. Tuy vậy các con số này rất phù hợp với các dữ liệu từ các sổ thuế ruộng đất, vì nó được kiểm tra chặt chẽ ở khu vực gần thành phố (16). Người ta có thể nghĩ rằng các sự giấu diếm này nếu đúng là sự thật ở làng này, thì ở mọi làng xã khác cũng có hiện tượng như vậy, điều này cho phép những sự so sánh tính tỷ lệ. Chúng tôi tập hợp kết quả trong ba bảng sau : (17)

Tên làng/ thuộc tổng	Kỳ mục	Lý dịch	Số đinh nội tịch và ngoại tịch	Ước tính số dân	Số kỳ mục/ 1000 dân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Quán La	8	2	90	450	18
Nhật Tân	28	4	375	1875	15
Quảng Bá	12	2	129	645	19
Tây Hồ	14	2	188	940	15
Nghi Tàm	8	3	94	470	17
Yên Phụ	18	1	223	115	16
tổng Thượng	**88**	**14**	**1099**	**5495**	**16**
Xuân Tảo	5	1	97	485	10
Trích Sài	5	1	179	895	6

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Võng Thị	6	2	47	235	26
Hồ Khẩu	6	1	286	1430	4
Yên Thái	21	3	478	2390	9
Thụy Khuê	8	4	345	1725	5
tổng Trung	**51**	**12**	**1432**	**7160**	**7**
Hữu Tiệp	7	2	60	300	23
Ngọc Hà	6	2	118	590	10
Xuân Biều	4	1	29	145	28
Liễu Giai	6	1	51	225	24
Đại Yên	5	2	54	270	19
Vạn Phúc	8	2	231	1155	7
Ngọc Khánh	4	1	30	150	27
Giảng Võ	7	2	130	650	11
Kim Mã	7	4	86	430	16
Cống Vị	7	2	40	200	35
Thủ Lệ	6	2	105	525	11
Vĩnh Phúc	6	2	82	410	15
tổng Nội	**73**	**23**	**1016**	**5080**	**14**
An Hòa	14	2	194	970	14
Yên Lãng	14	7	390	1950	7
Nhược Công	7	2	19	95	74
Thái Hà	4	1	92	460	9
Thịnh Quang	8	1	138	690	12
Nam Đồng	15	3	73	365	41
Thịnh Hào	8	2	147	735	11
Khương Thượng	11	2	311	1555	7
tổng Yên Hòa	**81**	**20**	**1364**	**6820**	**12**
Thổ Quan	6	1	69	345	17
Văn Chương	7	2	12	360	19
Xã Đàn	4	1	38	190	21

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Linh Quang	3	1	21	105	29
Mỹ Đức	3	1	72	360	8
Trung Phụng	4	2	64	320	13
tổng Vĩnh An	**27**	**8**	**336**	**1680**	**16**
Trung Tự	6	1	67	335	18
Kim Liên	10	3	150	750	13
Bạch Mai	11	3	279	1395	8
Quỳnh Lôi	22	4	175	875	25
tổng Kim Liên	**49**	**11**	**671**	**3355**	**15**
Lương Yên	7	2	39	195	36
Thanh Nhàn	11	2	78	390	28
Lạc Trung	11	0	111	555	20
Lãng Yên	7	1	26	130	54
tổng Thanh Nhàn	**36**	**5**	**254**	**1270**	**28**
Khương Trung	7	2	164	820	9
Phương Liệt	9	2	174	870	10
Hoàng Mai	44	4	903	4515	10
Mai Động	10	1	171	855	12
Vĩnh Tuy	25	4	187	935	27
tổng Hoàng Mai	**95**	**13**	**1599**	**7995**	**12**
Tam Xá	7	7	110	550	13
Tam Lạc	3	3	17	85	35
Nội Châu	8	8	122	610	13
Ngoại Châu	6	85	425	14	
Cơ Xá / Phúc Xá	9	9	178	890	10
tổng Phúc Lâm	**33**	**33**	**512**	**2560**	**13**
Tổng cộng	**533**	**117**	**8283**	**41415**	**13**

Nhận định thứ nhất : nhóm các kỳ mục không lớn và được phân bổ trong toàn huyện. Liệu số lượng các kỳ mục có cho chúng ta biết được điều gì về dân số trong làng không? Mười làng đông dân nhất lại chính là các làng có nhiều kỳ mục nhất : Hoàng Mai, Yên Thái, Yên Lãng, Nhật Tân, Thuỵ Khuê v.v... Tất nhiên số lượng các kỳ mục phụ thuộc vào số lượng của dân làng (18). Không có gì là bất thường vì đội ngũ các kỳ mục bao gồm các chức sắc, các văn sĩ, và những người đã mua nhiêu nên số lượng những người này, nói chung là tỷ lệ dân số. Vì vậy cần phải xem xét tính đại diện của các kỳ mục độc lập với dân số nói chung, ở đây đề cập đến số kỳ mục cho 1000 dân (xem phần biểu mẫu trên).

Nhận định thứ hai : trung bình cứ trên 1000 dân thì có khoảng 15 người trong nhóm kỳ mục, tỷ lệ này tương đối phổ biến ở khắp huyện Hoàn Long. Sự phân bổ trong không gian rất đồng đều. Trong các làng đông dân, tính đại diện rất nhỏ, gần xấp xỉ với con số trung bình của toàn huyện. Là làng đứng đầu huyện về diện tích (602 mẫu), đứng thứ ba về dân số (1950 người) và đứng ở mức trung bình về mật độ dân cư (nói chung khoảng 12 người/1ha), thế nhưng Yên Lãng chỉ có khoảng 7 kỳ mục cho 1000 dân. Hoàng Mai đứng đầu về dân số và đứng thứ hai về diện tích chỉ có 10 kỳ mục. Nhìn một cách tổng thể, 10 làng đông dân nhất chiếm tới một nửa số dân (19105 dân) và một phần ba số kỳ mục (169) trong toàn huyện, có tỷ lệ trung bình là 9 kỳ mục cho 1000 dân. Trong khi đó, ở 17 làng khác nhỏ hơn, tỷ lệ này lên tới 20 kỳ mục cho 1000 dân (tỷ lệ trung bình ở toàn huyện là 13 kỳ mục/1000 dân); các làng này chỉ có một điểm chung là ít dân (giữa 100 dân và 500 dân), nằm rải rác trên khắp huyện, trong đó quan trọng nhất là tổng Thanh Nhàn và hai làng kế nhau Quỳnh Lôi và Vĩnh Tuy ở phía Đông Nam thành phố. Trong số 26 làng dưới 500 dân mà người ta tưởng có ít kỳ mục, thì có tới 22 làng có hơn 15 kỳ mục cho 1000 dân (26: ở Võng Thị, 28: ở Xuân Biểu, 35: ở Cống Vị, 27: ở Vĩnh Tuy v.v...). Trường hợp đặc biệt, làng nhỏ Nhược Công có 7 kỳ mục cho khoảng 100 dân. Nói tóm lại, càng ít dân thì càng ít kỳ mục, nhưng kỳ mục mang tính đại diện nhiều hơn.

Nói một cách tổng quát, mật độ của các kỳ mục quan trọng hơn là các làng nhỏ (tính trên số dân) bởi vì một số chức vị cấp xã hay ngôi vị danh dự không thể giảm hơn được. Trong số này, phải tính đến các ngôi vị danh dự, tức là tất cả những ai đã có quyền vị trong quá khứ. Với số chức danh tương tự như nhau ở khắp nơi, nhưng do dân số khác nhau nên tỷ lệ người có chức danh ở các làng nhỏ thường lớn hơn.

Trường hợp Nam Đồng là một ví dụ điển hình. Với gần 400 dân, xã này có tới 15 kỳ mục, trong đó có 3 người đương nhiệm (lý dịch) : 1 Lý trưởng, 1 Phó lý và 1 Hương trưởng. Trong số 12 kỳ mục còn lại thì có 5 là Lý trưởng cũ (trong đó có Tiên chỉ), 5 Hương trưởng cũ, 1 thông lại cũ (nhân viên của huyện) và 1 Phó lý cũ (19).

Ở làng Mai Động, phía Đông Nam Hà Nội, có 10 kỳ mục (trong đó có 1 Lý trưởng) cho 900 dân. Trong số 9 kỳ mục còn lại thì 4 là Lý trưởng cũ (có Tiên chỉ) và 5 là cựu Hương trưởng (20).

Trên thực tế, Hội đồng Kỳ mục đã tập hợp được toàn bộ bộ máy hành chính của những năm 1882-1905, nhưng còn thiếu một số (1888-1890 với trường hợp các Lý trưởng ở Nam Đồng) vì lý do bị chết. Ngày nhận chức kỳ mục trùng hợp một cách chính xác với ngày mãn nhiệm chức lý dịch. Điều này khẳng định rõ ràng lý dịch là cấp dưới. Tổng số có tất cả 533 trường hợp ghi danh vào danh mục đó: 117 lý dịch (đương chức) và 416 kỳ mục lớn. 416 cá nhân này ứng với 449 vị trí (vì có một số người đã qua nhiều chức vụ). Bảng trên đây nói đến vào năm 1905 là tấm gương phản chiếu hoàn cảnh vào một thời điểm cụ thể, nhưng nó cũng cho phép tái hiện lại sự tiến triển từ khoảng năm 1860 cho đến thời điểm năm 1905.

Một nhân vật trung tâm : Lý trưởng

Đứng đầu bộ máy hành chính ở xã, Lý trưởng được coi là trung tâm của mọi vụ việc vừa với tư cách là người chịu trách nhiệm về xã trước chính quyền vừa với tư cách là một bên liên quan trong các vụ việc này (21). Người ta bắt gặp nhân

vật này trong tất cả các tài liệu lưu trữ. Tính phức tạp, sự im lặng, quyền lực và con dấu của Lý trưởng đã biến con người này thành một nhân vật đầy quyền uy trong làng xã dù chức vụ này chỉ là một trong các ngôi vị khiêm tốn nhất. Lý trưởng thường là người trẻ tuổi : tuổi trung bình của họ khi nhận chức là trên 34 tuổi (cơ sở cho kết luận này : 126 trường hợp Lý trưởng hết nhiệm kỳ vào năm 1905) và vào thời điểm năm 1905 là 44 tuổi. Người ta cho rằng trong thời kỳ từ 1865 đến 1905 có xu hướng tuyển dụng những người cao tuổi hơn (22). Nhìn chung, Lý trưởng được lựa chọn từ những người thuộc tầng lớp quý tộc trong số các suất đinh. Công việc khó khăn, có phần bạc bẽo nữa nhưng đôi khi cũng được trả hậu tạo cho chức Lý trưởng này giống như một "kỳ sát hạch chuyển tiếp" lên chức kỳ mục. Theo đúng nguyên tắc, với tư cách là lý dịch, Lý trưởng được tham gia vào Hội đồng Kỳ mục nhưng ở cấp thấp nhất. Tất cả điều này chỉ ra rằng chức vụ này tương tự như một bước chuyển tiếp để tiến đến chức vụ quan trọng thật sự (23). Ngoài ra, nguồn gốc và tương lai của Lý trưởng cũng cho thấy rõ điều này. Năm 1905 trong số 10 Lý trưởng đương nhiệm, 5 người đã từng là Phó lý, 3 người đã từng là Hương trưởng, 1 là Khán thư và 1 là Chánh tổng cũ. Ngoài ra, tất cả 8 Chánh tổng mà ta đã biết tiểu sử đều đã từng giữ chức Lý trưởng trong quá khứ (24). Từ một vị trí rất khiêm tốn, sau một vài năm người ta bỗng đạt tới một địa vị hằng mong muốn : chức Lý trưởng quả thật vừa là bước chuyển tiếp vừa tạo đà để tiến xa hơn. Do vậy, rất nhiều người mong muốn nắm giữ chức vụ này, nhưng cũng rất dễ bỏ rơi nó. Điều này đã được các tài liệu lưu trữ chứng minh, vì mục đích của người ta không phải chỉ dừng lại ở bước chuyển tiếp này mà trái lại phải trải qua bước chuyển tiếp để rồi thoát ra khỏi nó trong thời gian ngắn nhất. Điều này cũng chứng minh vì sao trong trường hợp gây tai tiếng, Lý trưởng đương nhiệm có thể tìm cách chuyển việc bị cách chức thành từ chức. Do liên quan đến một vụ án biển thủ tiền thuế năm 1902 Lý trưởng làng Khương Thượng đang có nguy cơ bị cách chức đã nhận được đặc ân là xin từ chức, nhưng ông này phải trả lại 48,5 đồng bạc mà ông ta đã biển thủ (25). Nhờ vậy ông này vẫn còn được đứng trong hàng ngũ kỳ mục. Nhiệm kỳ của 133 Lý trưởng trong tư liệu gốc làm cơ sở cho nghiên cứu là tương đối ngắn: chỉ khoảng 3 năm (26). Chỉ có 6 trường hợp (tức là 4,5% trong số 133 Lý trưởng) còn giữ chức vụ trong hơn 6 năm : đó là Lý trưởng các xã Quán La (1885-1892), Xuân Tảo (1875-1883), Hồ Khẩu (1889-1897), Liễu Giai (1885-1892), Vĩnh Phúc (1891-1901) và Lương Yên (1886-1896). Những trường hợp cá biệt này xuất hiện ở thời kỳ trước (1875) cũng như sau khi lập chế độ bảo hộ (1891). Cũng phải nói thêm rằng 80% Lý trưởng đương nhiệm vào năm 1905 được tuyển dụng sau năm 1889. Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, các chức vị này không phải do một số cá nhân, tức là một số gia đình nắm độc quyền. Nhưng sau đó tình hình diễn biến ra sao? Theo tính toán vào năm 1942, thời gian nắm giữ chức vụ trung bình của Lý trưởng là 13 năm, nhưng thường xuyên có các trường hợp cá biệt: 24 năm với ông Nguyễn Văn Tú, Lý trưởng xã Nam Đồng (từ tháng 4-1919 đến tháng 12-1942), 17,5 năm với Phương Văn Quan ở Xuân Tảo... Tất cả các Lý trưởng mà chúng ta biết rõ về ngày nhận chức cũng như mãn nhiệm của họ đều nắm quyền trong hơn 6 năm (2 nhiệm kỳ). Thực tế này khác hẳn với thực tế năm 1905. Hiện tượng này rất đáng lưu ý : vào thời điểm 1905 và 1942 tuổi của Lý trưởng khi nhận chức đều như nhau, nhưng các Lý trưởng của những năm 20 và 30 giữ chức vụ lâu hơn và họ thực sự là những người đứng đầu nhóm cường hào địa phương, những nhân vật khiến ta liên tưởng đến những ông chủ đường phố cùng thời kỳ (27).

Về mặt lý thuyết; việc bầu Lý trưởng diễn ra tại đình làng với sự tham gia của dân hàng xã bao gồm những người đàn ông từ 18 tuổi đến 50 (60) tuổi định cư tại làng xã từ 3 thế hệ và nộp đủ thuế (28). Các lý dịch đương chức được xếp vào loại những người không phải nộp thuế do đó họ không được bỏ phiếu trong nhiệm kỳ của mình. Tất nhiên trong hệ thống này còn tồn tại nhiều sự vi phạm nhỏ.

Sự vi phạm nhỏ thứ nhất liên quan đến các cử tri được quyền bỏ phiếu. Trong nhiều trường hợp, các kỳ mục cũng tham gia bỏ phiếu, không phân biệt tuổi tác hay thời gian sinh sống ở làng xã. Ở xã Quỳnh Lôi, những người già (lão nhiêu) cũng được phép đi bầu trong kỳ bầu cử Nguyễn Văn Oánh ngày 5-4-1920. Số cử tri do đó lên tới 118 người trong khi danh sách chính thức chỉ có 102 suất đinh. Sự vi phạm quy tắc này bị đối thủ của Oánh tố cáo. Việc này đã đến tai Công sứ Pháp và Tri huyện đã phải đưa ra lời giải thích. Lời giải thích này rất quan trọng, vì nó đã chứng minh được 16 cử tri không có trong danh sách đều là những người "đáng kính" trước đây đã có tên trong số các suất đinh và việc họ tham gia bỏ phiếu không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả cuối cùng. Đây quả là một lý lẽ vừa khôn ngoan vừa thận trọng (29).

Sự vi phạm nhỏ thứ hai có liên quan đến nội quy bầu cử: người ta có thể bầu cho ai mà họ muốn, điều này có thể thực hiện được nhờ việc đưa một số cử tri cao tuổi lên hàng ngũ lão nhiêu, như vậy người được chọn vào chức Lý trưởng tương lai vốn là ngoại tịch (non-inscrits) nghiễm nhiên trở thành nội tịch (inscrit) (theo đúng luật, ứng cử viên vào chức Lý trưởng phải là nội tịch) mà không cần thay đổi tổng số cử tri (tổng số nội tịch), tức là tổng số suất thuế phải nộp. Tháng 9-1914 ở làng Quỳnh Lôi, Trần Xuân Đỉnh đã được xếp vào hàng các lão nhiêu dù ông này chỉ mới 51 tuổi (trong khi theo yêu cầu phải là 60 tuổi). Về việc này, một lần nữa, Tri huyện đã phải xác minh sự việc và giải thích với lý do là ông Đỉnh đã làm lễ khao vọng (30).

Sự vi phạm thứ ba phổ biến nhất liên quan đến diễn biến cuộc bầu cử. Trong đợt bầu Lý trưởng ở làng Thịnh Hào năm 1914 có tới 55 phiếu bầu, trong khi số cử tri đi bầu chỉ là 51. Tri huyện không bị bó buộc bởi các thủ tục bầu cử, đã cho bỏ phiếu lần thứ hai bằng hình thức giơ tay, nhưng kết quả của lần bỏ phiếu này đã bị Công sứ bác bỏ. Chính vì vậy, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về công việc hành chính thực sự ở làng xã (31).

Tất cả những sự việc này đều có ý nghĩa của nó. Với Tri huyện, điều quan trọng là phải xử lý các vụ việc một cách nhanh nhất, vì ông này bị Công sứ Pháp thúc ép. Năm 1912, một trong số các Công sứ đã nhắc nhở các Tri huyện về các nội quy đối với quan lại ngày xưa mà đến nay vẫn còn giá trị : "*Không được lơi là công việc, phải làm sao để các vụ việc nhỏ phải được giải quyết trong thời hạn 5 ngày, các vụ việc trung bình trong 10 ngày và các vụ việc quan trọng trong 20 ngày*" (32). Cần phải uỷ quyền cho cấp dưới, do vậy Tri huyện phải chọn cấp dưới là người biết phục tùng, có năng lực hơn là người hợp pháp. Năm 1890, Phó tổng tổng Thượng (nằm ở phía đông Hồ Tây) đã nhiều lần bị kiện. Một điều hiếm thấy đã xảy ra : Tri huyện đã quyết định bãi chức Phó tổng này, nhưng lại giải thích rõ ràng rằng đó không phải vì ông này đã phạm pháp mà vì một lý do thực dụng hơn: không ai trong huyện còn tuân theo lời ông ta nữa (33). Trong điều kiện như thế làm sao có thể cai trị được?

Trên đây chúng tôi đã có dịp nói về các Lý trưởng thực tế xuất thân từ tầng lớp thượng lưu trong số nội tịch. Chỉ một ví dụ ta sẽ thấy rõ điều này. Trong cuộc bầu cử ngày 14-4-1914 ở xã Quỳnh Lôi, 3 ứng cử viên tham gia tranh cử vào chức Lý trưởng vì Lý trưởng lúc đó bị buộc phải từ chức do vướng vào một vụ ăn hối lộ. Trần Xuân Chung 32 tuổi đã trúng cử với 59 phiếu thuận trên 59 phiếu và 90 suất đinh, vượt 2 đối thủ khác là Nguyễn Văn Kiêm (25 tuổi) và Nguyễn Văn Châu, người bị bác bỏ tư cách ứng cử viên vì thuộc số người được miễn thuế (thực tế ông này đang là Phó lý). Chung và Kiêm có tài sản trị giá ước tính 500 đồng bạc ($). Châu có tài sản trị giá 1.000 $. Tài sản này không phải là nhỏ, vì theo giá biểu trên thị trường vào thời điểm năm 1911, 500 $ tương đương với 6 tấn gạo loại 2, đủ để nuôi sống một gia đình 5 người trong vòng 4 năm. Khoản tiền này còn tương đương với 5 năm lương của một Trưởng phố - chức vụ tương đương với Lý trưởng trong thành Hà Nội (34). Như vậy các ứng cử viên không phải là những nông dân bình thường, họ phải có

tiền. Theo Tri huyện đánh giá, các ứng cử viên vừa phải có tài sản vừa phải có tri thức (35). Nhưng họ cũng không phải là những người giàu có nhất. Lý trưởng được bầu ở làng Quỳnh Lôi không phải là những người giàu nhất trong số 3 ứng cử viên (điều này cũng đúng với nhiều nơi khác). Và người ta đã không có được một lời giải thích hợp lý vì sao Trần Xuân Chung đã nhận được 100% phiếu bầu. Sự nhất trí 100% này rất đáng ngờ. Không những vậy lại còn có một thư nặc danh tố cáo những ẩn khuất trong việc này: Trần Xuân Chung đã từng là Lý trưởng trong một thời gian ngắn, lại là cháu của Trần Xuân Tịch, người đang là Tiên chỉ từ năm 1909 đã qua chức lý dịch và là anh rể của Lý trưởng cũ Sài Văn Vũ (36). Đương nhiên, với tài sản tương đương, hậu thuẫn của họ hàng, gia đình là một yếu tố rất đáng kể. Hơn cả tiền bạc, lợi ích gia đình và quan hệ huyết thống đóng vai trò số một trong việc thiết lập các nhóm trùm sỏ ở làng xã mà Lý trưởng là người được uỷ quyền không chính thức. Dù không thẩm tra được tính xác thực, nhưng thư tố cáo đã khẳng định rằng Tri huyện đã giúp Tiên chỉ gây áp lực với các cử tri thông qua việc phân phát tiền thưởng. Ngoài ra, người ta còn gặp lại nhân vật Tri huyện này trong một vụ việc tương tự tại làng Hồ Khẩu bên bờ Hồ Tây. Sau một loạt các cuộc điều tra phức tạp và dựa vào những chỉ dẫn của Phó lý, người ta đang muốn thay thế Lý trưởng của mình, người ta đã phát hiện được rằng Lý trưởng được bầu dưới một tên giả. Lý trưởng Tuất thực tế đã không có tên trong số suất đinh ở chính quyền xã, nên đã mua lại (có hợp đồng) tên của người anh họ, Nguyễn Văn Nghênh vắng mặt. Trong khi đó, theo ghi nhận của Công sứ "Lý trưởng đã nhận được sự bảo trợ của vợ mới của Tri huyện" (37).

Cải cách làng xã vào năm 1921 mang đến rất ít sự thay đổi. Các kỳ mục nay được thay thế bởi các tộc biểu, đại diện cho các dòng họ, nhưng trên thực tế chính quyền đã thừa nhận một tục lệ quen thuộc. Ngoài sự thay đổi này, quyền lực lẽ ra phải được phân chia giữa các dòng họ, chứ không tập trung trong tay một dòng họ. Đáng tiếc là sự tập trung này đã xảy ra, và cũng như trước đây, cuộc tranh chấp giữa các dòng họ diễn ra rất gay gắt ở làng xã. Sau đây là những điều đã được Tri huyện Bùi Trạc báo cáo lại cho Tổng đốc bằng văn bản năm 1924 : "Tôi phụng xét thấy làng Quỳnh Lôi này là làng to, dân đông, cải lương đã lâu mà lương chánh rất nát, chỉ vì những người đàn anh chia ra bè đảng, tạ sự nhũng nhiễu, kiện cáo, khích bác nhau luôn" (...) (38).

Nghiên cứu này không cho phép chúng ta nói hết tất cả mọi vấn đề, nhưng chúng ta không thể không nói đến những mâu thuẫn trong nội bộ làng xã. Xét về mặt hành chính, những mâu thuẫn này được thể hiện thông qua những căng thẳng giữa các thôn trong xã. Mặc dù các thôn được giao quyền tự trị tương đối rộng, nhưng việc phân biệt đối xử giữa các thôn vẫn là một điều phổ biến đặc biệt về vấn đề thuế khoá. Phần lớn, vấn đề này là kết quả của phương thức cai trị và chính việc Phó lý hay Lý trưởng không phải là người trong thôn này hay thôn khác là nguyên nhân của những lời kêu ca phàn nàn. Vì quả thực, không phải lúc nào cơ sở vật chất của thôn (mật độ dân số, diện tích, phần đóng góp thuế) cũng quyết định vị trí thống trị của nó đối với các thôn khác. Nói cách khác, những phân biệt đối xử giữa các thôn không phải lúc nào cũng xuất phát từ những phân biệt thực sự. Ngân sách của các làng xã là một trong những khác biệt này tạo nên một khoảng cách về sự giầu có : ở xã Yên Lãng năm 1925, thôn Hạ có ngân sách là 256,70 đồng bạc, thôn Trung có 415 đồng bạc, và thôn Thượng có 738 đồng bạc (39), mặc dù sự chênh lệch về ngân sách này rất có lợi cho thôn Thượng, nhưng điều này đã không được biểu hiện trong mối quan hệ của nó với các thôn khác ở cấp xã; thực tế, xã Yên Lãng luôn luôn nằm dưới sự cai trị của Lý trưởng xuất thân từ thôn Trung (sự thâu tóm quyền lực của Lý trưởng này còn tới mức ông ta cấm dân ở các thôn khác đi bỏ phiếu khi có bầu Lý trưởng). Năm 1921, thôn Thượng đã có được lợi thế nhờ nắm được chức Phó lý, tất nhiên Phó lý vẫn là người dưới quyền của Lý trưởng (do đó thôn Thượng vẫn yếu thế hơn thôn Trung), nhưng thôn Thượng từ đây đã có đại diện chính thức của mình bên cạnh Lý trưởng. Chức Lý

trưởng cũng rất quan trọng, vì một lý do nữa là nó không chỉ bảo đảm cho các thôn trong xã quyền lực mà cả tiếng tăm.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

1) Ở đây không phải chúng tôi quên sự khác biệt giữa làng (village) và xã (comune, theo nghĩa hành chính), nhưng vì nó không thực sự là cần thiết cho bài viết này. Ngoài ra (phải nhấn mạnh đến sự đa dạng này), những làng xã bao quanh Hà Nội mang những khuôn khổ hành chính rất khác nhau. Nếu chúng ta tập hợp các thông tin do các "địa bạ" cung cấp (cadastre), người ta đếm được vào đầu thế kỷ XIX (1805-1837) 44 làng trong huyện Vĩnh Thuận : 16 thôn, 15 phường, 13 trại, vào năm 1866, 42 làng, 15 thôn, 12 trại. Trong khi đó thì xã lại được dùng để chỉ một số làng khác (ví dụ : xã Nhân Hiền, tổng Cổ Hiền, huyện Thượng Phúc) trường hợp huyện Vĩnh Thuận không phải là duy nhất. Những thông tin này được trích từ tập viết tay (Hà Nội địa bạ, Viện Hán Nôm. Q.628, 57p.) và trong giai đoạn 1805-1837, Giáo sư Phan Huy Lê cung cấp những phiếu phân tích địa bạ. Tất cả các thông tin có từ địa bạ rất khớp với hai tác phẩm lớn liên quan đến các làng ở thế kỷ XIX, như *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (1810-1813, Thư viện Viện khoa học xã hội, A? 570/1-2) đã được dịch và xuất bản ở Hà Nội năm 1981, và cuốn *Đồng Khánh Địa dư chí Lược* (1886-1888, Viện Hán Nôm, A. 537/5).

2) Từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông; : Nam Tràng một phần Cơ Xá, Thanh Giám, Lương Sử, Liên Trì, Giao Phong, Đức Viên, Phúc Lâm, Đông Tân, Tuyên Quang, Liên Mỹ, Vân Hồ, Thịnh Yên, Cảm Hội, Lương Yên, Đồng Nhân.

3) Từ khi có Nghị định 25/06/1992 và được bổ sung thêm bằng Nghị định ngày 13/03/1923, nhằm mục đích kiểm soát tốt hơn Bắc Kỳ bằng cách áp đặt một hệ thống gần với hệ thống có hiệu lực ở Nam Kỳ. Những văn bản này không liên quan đến An Nam. Xem J. DE GALEMBERT, *Les Administrations et les Services publics indochinois* (Hanoi, Mạc Đình Tứ, 1924, 888p.), p.213. Cải cách này bị thất bại, rất ít được áp dụng, bởi nó đi ngược lại lợi ích của giới chức sắc. Cải cách này cũng bị hạn chế bởi Nghị định 25/02/1927 quy định chấp nhận sự quay trở lại của Hội đồng Kỳ mục, sau đó Bảo Đại bãi bỏ hoàn toàn vào ngày 29/05/1941. Từ năm 1921 đến năm 1941, hai hệ thống cùng tồn tại. Xem bài viết của Phạm Xuân Nam và Cao Văn Bền: *Mấy nét về tình hình các làng xã tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 1921-1945 qua Hương ước* (*Nghiên cứu lịch sử*, số 272, 1994, tr. 1-2,và 12-23).

4) Đại diện cho các gia tộc (dòng họ) hay các giáp trong làng. Từ "*Giáp biểu*" được sử dụng theo thói quen (*Hương ước*) của làng Mỹ Đức (Hà Nội, Thư viện Viện KHXH, HU 567).

5) Trung tâm lưu trữ Quốc gia Việt Nam (LTQGVN1), Toà công sứ Hà Đông, Hồ sơ số 2397 đến 2422.

6) LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, hồ sơ số 1428-1435.

7) LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, hồ sơ số 1428-1435.

8) LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, hồ sơ số 1246, Làng Hoàng Mai: 1900-1902. Tập 1901. Tài liệu không có ký hiệu. Các tài liệu bổ sung ở cuối địa bạ 118 và 211.

9) Về sự thống trị của chữ Nho, xem các tài liệu lưu trữ báo chí (xê ri D.61) sẽ thấy rõ tình hình hồi đầu thế kỷ. Chúng tôi xin đơn cử một ví dụ : Trong thư ngày 05/12/1904 gửi Toàn quyền, Ernest Babut đã giải thích những khó khăn mà ông đã gặp phải khi sáng lập ra tờ báo của mình, tờ *Đại Việt tân báo*, trong đó khó khăn đầu tiên là vấn đề ngôn ngữ: "*không nên nghĩ đến một tờ báo bằng chữ quốc ngữ, vì trừ một số phiên dịch và nho sĩ, một số ít quan lại không ai biết chữ quốc ngữ cả" (trang 2). Đối với toàn Bắc Kỳ*, Babut ước tính "có tối đa khoảng 3000 người bản xứ" biết đọc chữ quốc ngữ (trang 3). Ngoài ra, sau khi

lưỡng lự giữa việc dùng chữ Hán hay chữ Nôm, Babut đã chọn chữ Hán, vì bản thân chữ Nôm ít người biết, vả lại khuôn chữ in không có ở Việt Nam (nơi gần nhất cũng là Hồng Kông). Tài liệu trích từ tài liệu lưu trữ quốc gia Việt Nam, Toà Thống sứ Bắc Kỳ (RST), 46553.

10) LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông số 1345 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng bản xứ, làng Cơ Xá* 1915-1928 : Biên bản về việc hội bầu Phó lý, ngày 24-2 năm Khải Định thứ tư (25/3/1919) và báo cáo của Tri huyện số 76, 2/4/1919.

11) ARLETTE FARGE, *Le gout de l'archive (Paris, Nxb Le Seuil, 152* trang), trang 14.

12) Phân tích xác đáng nhất theo chúng tôi là phân tích của C. GINZBURG trong cuốn sách rất hay của ông: *Le fromage et les vers, l'univers d'un meunier au XVI è siècle* (Paris, Flammarion, 1980).

13) Về vấn đề này xin xem bài tổng hợp của Phan Đại Doãn và Nguyễn Quang Ngọc: *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia, 1994, 324 trang), chủ yếu ở các trang 73-164 (các bài của Nguyễn Thừa Hỷ, Vũ Hồng Quân, Nguyễn Văn Khánh và Cao Văn Biền).

14) Về tổ chức của Hội đồng Kỳ mục, xem: Bùi Xuân Đính: *Truyền thống Việt Nam qua tư liệu Hương ước*, in trong *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay* (Hà Nội, Chương trình KX 07, 1994, 354 trang), các trang 154-225 đặc biệt ở các trang 160-165. Cũng trong tác phẩm này, xem: Phan Đại Doãn: *Mấy nét về văn hoá làng ở đồng quê Bắc Bộ : con người và xã hội* (như trên, trang 289-324, đặc biệt ở các trang 308-311 và 313-314). Về khía cạnh lịch sử của các chức vụ trong làng xã, xem: Nguyễn Danh Phiệt: *Từ tục ngữ "Phép vua thua lệ làng", suy nghĩ về chức năng và quyền hành của chính quyền làng xã Việt Nam thời trung đại (Nghiên cứu lịch sử*, 283, 6-1995, trang 38-42).

15) LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, E6, 758, *Tổng kết về các cơ quan chính quyền xã trong vùng ngoại thành, 1905.*

16) LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, 4053, Sổ thuế đất An Nam, 1902.

17) Các sổ thuế chỉ tính nam giới từ 18 đến 50 tuổi, không tính phụ nữ, trẻ em và người già. Như vậy chúng tôi đã cộng những người inscrits và non-inscrits và sau đó nhân với 5 theo đúng hệ số tối thiểu mà chúng tôi thiết lập về Hà Nội. Mỗi nội tịch (ngoại tịch) được kèm theo một vợ, hai con và một cha, một mẹ. Chúng tôi thiết lập bảng có tên tất cả các kỳ mục, trong đó có các lý dịch đương chức vào năm 1905. Các làng có tên được in đậm là các làng thủ phủ của tổng.

18) Tỷ lệ tương quan giữa dân làng/kỳ mục rất đáng lưu ý : 0,804. Sự tương quan tuyệt đối là 1 và hoàn toàn không là 0.

19) LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, E6, số 758, Relevé des autorités communales de la zone sub-urbaine, 1905. (Tổng kết về các cơ quan chính quyền xã trong vùng ngoại thành, 1905). Tập Yên Hạ, làng Nam Đồng.

20) Như trên, Tập Hoàng Mai, làng Mai Động.

21) Về quá trình phát triển của chức Lý trưởng và các cấp chính quyền làng xã so với chính quyền trung ương, xem :Vũ Quốc Thông: *Pháp chế sử Việt Nam* (Sài Gòn, Tủ sách Đại học Sài Gòn, 1973, 471 tr.) đặc biệt ở các trang 158-254.

22) Vì danh sách ngày sinh quá dài, nên các số liệu này được dựa trên cơ sở tiêu biểu đại diện của 5 làng lớn (Yên Phụ, Hoàng Mai, Nhật Tân, Quỳnh Lôi, Vĩnh Tuy) bằng 1/3 tổng số Lý trưởng có trong tài liệu gốc làm cơ sở cho nghiên cứu. Khi nhận chức, Lý trưởng luôn cao tuổi hơn những trợ lý của mình : 34,4 tuổi trong khi Phó lý là 31,1 tuổi và Hương trưởng là 31,9 tuổi.

23) Chỉ dụ vào năm Tự Đức thứ 14 trao cho Lý trưởng gian bên phải đình; điều này có nghĩa là chức vụ này có vị trí danh dự thấp nhất. Xem: Nguyễn Từ Chi: *Le Làng traditionnel au Bắc Bộ, sa structure*

organisationnelle, ses problèmes, in trong *Le village traditionnel* (Hanoi, Thế Giới, 1993, 515 tr) tr. 53-156.

24. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, E6, số 758, *Relevé des autorités communales de la zone suburbaine, 1905. (Tổng kết về chính quyền xã trong vùng ngoại thành, 1905).* Nên nhớ rằng khoảng thời gian xen giữa chức Lý trưởng và Chánh tổng không cố định. Trong 8 trường hợp nêu trên, chúng ta đã có tới 7 thời gian khác nhau xen giữa 2 chức vụ: 2; 3; 5; 9; 17; 18 và 23 năm.

25. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1217, *Tài liệu lưu trữ làng xã, các làng xã bản xứ, Khương Thượng: 1899-1903.*

26. Để hiểu rõ tương lai của các Lý trưởng phải lấy cơ sở là các Lý trưởng trước năm 1905 mà chúng ta đã biết ngày nhậm chức cũng như thời điểm rời khỏi chức vụ này của họ. Như vậy cơ sở thống kê sẽ là 416 kỳ mục lớn (đã hết chức). Trong số 416 kỳ mục lớn này, 133 người đã từng làm Lý trưởng. Thời gian giữ chức của họ trung bình là 3,2 năm, trong đó trường hợp lâu nhất là Lý trưởng xã Vĩnh Phúc : 13 năm (1891-1904).

27. Xem LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 764: Kiểm soát các chính quyền làng xã huyện Hoàn Long, 1938-1942. Các dữ liệu được chúng tôi tính toán dựa trên cơ sở 57 làng xã.

28. Thực tế trước đây đã được nêu trong Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ra ngày 20/12/1913. Về dân hàng xã, xem: Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* (Hà Nội, Nxb KHXH, 1984, 163 trang) tr. 63-72.

29. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, 1298 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi: 1924-1928.* Phần "Hồ sơ các Lý trưởng, 221".

30. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1929 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi: 1924-1928.* Báo cáo số 1064 của Tri huyện ngày 25/8/1914.

31. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1233 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ,, Thịnh Hào: 1914-1929.* Biên bản bầu Lý trưởng ngày 16/5/1914.

32. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1298 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, Hoàn Long: 1912-1915.* Ghi chép thư của Công sứ gửi Tri huyện ngày 16/11/1912.

33. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1298 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Nhật Tân: 1889-1899.* Báo cáo ngày 12/2/1890.

34. LTQGVN1, RST 72698 : Báo cáo và thống kê thương mại của các tỉnh Bắc Kỳ, 1911. Từ sau Nghị định ra ngày 7/7/1914, Trưởng phố ở Hà Nội được trả 8$/tháng.

35. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1234 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã ở làng Thịnh Quang: 1891-1913. Pièce 105, báo cáo ngày 22/3/1910* bằng chữ Hán : *"Để trở thành Lý trưởng, việc thiếu vắng tri thức không phải là một trở ngại, nhưng nếu không có tiền, người ta sẽ có nhiều khó khăn".*

36. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1396 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ: Quỳnh Lôi, 1924-1928,* Kẹp hồ sơ Lý trưởng, 229, chúng tôi đã thiết lập lại dựa trên hồ sơ 1298 (1914-1923).

37. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 2400: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Hồ Khẩu: 1900-1913.* Báo cáo số 18 của Tri huyện lên Công sứ và các phụ lục điều tra. Ghi nhận của Công sứ 14/4/1909. Từ 10/1909 Lý trưởng Tuất đã bị thay thế.

38. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 2400, *Tài liệu lưu trữ về làng xã bản xứ cải cách, Quỳnh Lôi:* 1918-1924. Thư ngày 10/3/1924, tr 1.

39. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1242, *Tài liệu lưu trữ về làng xã,* các làng xã bản xứ, Yên Lãng: 1917-1927.

KASHIWABARA BUNTARO
VỚI PHONG TRÀO ĐÔNG DU VIỆT NAM
(1905-1909)

NGUYỄN TIẾN LỰC *

Kashiwabara Buntaro (Bá Nguyên Văn Thái Lang)(1869-1936) là một nhà chính trị Nhật Bản theo "Chủ nghĩa Châu Á" (Asianism), là một trong những nhà lãnh đạo Toa Dobunkai (Đông Á Đồng văn hội), nhà sáng lập, nhà quản lý và nhà giáo dục các trường học Toa Shogyo Gakko (Đông Á Thương nghiệp học hiệu), Shinka Gakko (Thanh Hoa học hiệu), Tokyo Dobun Shoin (Tokyo Đồng văn thư viện), người có nhiều hoạt động giúp đỡ Phong trào Đông du của Việt Nam. Tuy về tầm vóc chính trị, Kashiwabara Buntaro không thể so sánh với Okuma Shigenobu (Đại Ôi Trọng Tín) hay Inukai Tsuyoshi (Khuyển Dưỡng Nghị), nhưng ông là người có những hoạt động giúp đỡ trực tiếp, thiết thực và có mối cảm tình sâu sắc đối với lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản trong thời gian từ 1905 đến 1909.

Trong bài viết này, ngoài những tư liệu của Việt Nam đã được công bố, chúng tôi còn sử dụng nhiều tư liệu mới từ nguồn tư liệu của Nhật Bản, và cố gắng trình bày một cách chi tiết và có hệ thống về Kashiwabara Buntaro và những hoạt động giúp đỡ cũng như tình cảm của ông đối với lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản lúc đó. Và trên cơ sở so sánh, đối chiếu với nhiều nguồn sử liệu khác nhau, chúng tôi xin đính chính lại một số sử liệu có liên quan đến vấn đề này được chính xác hơn, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu sâu hơn.

I. Kashiwabara Buntaro - Cuộc đời và Sự nghiệp

Kashiwabara Buntaro sinh ngày 18-01-1869 (Meij2) ở Natara Machi, Chiba-ken, trong một gia đình nông dân có nghề nấu rượu truyền thống lâu đời. Lúc nhỏ, ông theo học Hán học ở làng. Năm 1885, ông gia nhập vào Dojinsha (Đồng nhân xã) và ngay sau đó ông vào học ở Komada Nagyo Gakko (Komada Nông nghiệp học hiệu). Năm 1889, ông chuyển sang học ở Tokyo Sommon Gakko (Tokyo chuyên môn học hiệu) do Okuma Shigenobu sáng lập, một trường học có danh tiếng lúc bấy giờ. Năm 1890, ông tốt nghiệp khoa Anh ngữ phổ thông của trường này. Nhưng sau đó ông lại tiếp tục học và tốt nghiệp cả khoa Anh ngữ-Chính trị của Sommon Gakko. Nhờ vào thành tích học tập và nhiệt

* *NCS tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.*

thành của mình, ông được giữ lại làm giáo viên của trường. Trong thời gian theo học ở Tokyo Sommon Gakko, Kashiwabara Buntaro đã tham gia vào các tổ chức có những hoạt động liên quan đến các nước châu Á như Dojinkai, Toakai (Đông Á hội) Dobunkai (Đồng văn hội) v.v...

Năm 1897 (Meiji 30), Từ Cần, một Hoa kiều gần gũi với Lương Khải Siêu đã thiết lập ở Yokohama một trường học lấy tên là Daido Gakko (Đại đồng học hiệu) nhằm giáo dục con em Trung Quốc ở Nhật Bản. Inukai Tsuyoshi và Kashiwabara Buntaro đã hoạt động rất tích cực, vận động tài chính, cổ vũ tinh thần cho việc thiết lập trường học này.

Năm 1898, ở Trung Quốc diễn ra cuộc Chính biến Mậu Tuất với ý đồ "cận đại hoá Trung Quốc", nhưng cuộc Chính biến này bị thất bại. Các nhà lãnh đạo nổi tiếng của sự biến đó như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu đều phải lần lượt lánh nạn sang Nhật Bản. Ngay từ đầu, Kashiwabara Buntaro và các đồng chí của ông là Nakanishi đã giúp đỡ Khang-Lương trong việc bố trí chỗ ở, hướng dẫn các ông đi lại ở Yokohama, Tokyo và các vùng khác của Nhật Bản. Trong bài "Giấc mơ năm thứ 33", Miyaki Toten (Cung Kỳ Thao Thiên) viết: "Khi Khang-Lương đến Nhật Bản, anh Kashiwabara Buntaro đã giúp đỡ hai ông rất tận tình, đã hướng dẫn hai ông đi lại rất nhiều nơi khác nhau" (1).

Ngày 02 tháng 11, Toa Dobunkai (Đông Á Đồng văn hội) được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai tổ chức là Toakai và Dobunkai (2). Công tước Konoe Atsumara, Viện trưởng Viện Quý tộc (3), người chủ trương chính sách "bảo toàn Châu Á" một cách nhiệt thành được cử làm Hội trưởng đầu tiên. Toa Dobunkai được thành lập trước hết nhằm giúp đỡ cho hoạt động của các nhà hoạt động chính trị Châu Á, mà chủ yếu là các nhà hoạt động chính trị Trung Quốc và Nhật Bản, sau đó Hội đã mở rộng hoạt động ra cả Trung Quốc. Ngay từ khi Hội ra đời, Kashiwabara Buntaro đã là cán sự của Hội và đã có nhiều đóng góp trong việc giáo dục học sinh Trung Quốc.

Năm 1899, Inukai Tsuyoshi được mời làm Hiệu trưởng danh dự của Yokohama Daiko Gakko. Trong buổi lễ nhậm chức trọng thể đó có sự tham gia của Okuma, Takada, Miyazaki... Sự kiện này chứng tỏ mối liên quan mật thiết giữa các chính khách Nhật Bản với việc giáo dục học sinh Trung Quốc. Cùng năm đó, theo ước muốn của Khang-Lương, Inukai Tsuyoshi và Kashiwabara Buntaro đã tích cực vận động để thành lập ở Tokyo một trường học dành riêng cho việc giáo dục học sinh từ Trung Quốc sang. Kashiwabara Buntaro đã viết về việc thành lập trường này như sau : "Nơi ở đầu tiên của Khang-Lương gần Ushigomi, các ông muốn thành lập một trường học ở đó để giáo dục cho các môn đồ của họ từ Trung Quốc sang, Tokyo Koto Daiko Gakko (Tokyo Cao đẳng Đại đồng học hiệu) ra đời như vậy" (4).

Mặt khác, Inukai Tsuyoshi và Kashiwabara Buntaro thực hiện chủ trương của Toa Dobunkai đã hoạt động rất tích cực nhằm thiết lập một trường thương nghiệp dành cho con em của các nước Đông Nam Á. Năm 1901 "Meji 34", Tokyo Shogyo Gakko được thành lập để giáo dục cho học sinh Trung Quốc và học sinh các nước Phương Đông những kiến thức cần thiết cho thương mại, để sau này khi trở về nước họ sẽ góp phần vào việc phát triển kinh tế thương mại của các nước đó. Chương trình giảng dạy của Nhà trường là dựa theo quy định của Monbusho (Bộ Giáo dục Nhật Bản) ban hành đạt trình độ của một trường Cao đẳng thương nghiệp, nhưng mỗi tuần Nhà trường bố trí giảng dạy 10 tiết học tiếng Trung Quốc. Hiệu trưởng của trường là Inukai Tsuyoshi và Giám đốc là Kashiwabara Buntaro. Toàn trường có 34 giáo viên, trong đó ngoài Kashiwabara Buntaro, Giám đốc kiêm giảng dạy các môn kinh tế và luân lý, còn có những nhà giáo dục nổi tiếng như Lương Khải Siêu, Shigeda, Katsura, Obashi... Về sau Tokyo Shogyo Gakko cũng có liên quan đến việc giáo

dục lưu học sinh Việt Nam. Theo yêu cầu của Công sứ Trung Quốc, ở trường này đã thành lập Shinka Gakko để giáo dục cho học sinh Trung Quốc và mời Kashiwabara Buntaro làm Hiệu trưởng. Nhiều chính khách lớn của Trung Quốc sau này cũng học tập ở trường đó.

Năm 1904, Tokyo Dobun Shoin của Toa Dobunkai chuyển về Koishikawa Mejirodai cũng ở Tokyo (5). Cùng năm Kashiwabara Buntaro được cử làm Viện phó Tokyo Dobun Shoin và từ đó ông dốc toàn tâm cho việc quản lý và giáo dục học sinh Phương Đông ở Viện này.

Năm 1905, khi Phan Bội Châu đến Nhật Bản, ông Phan đã sớm tiếp xúc với Inukai Tsuyoshi, Okuma Shigenobu và Kashiwabara Buntaro. Từ đó về sau, Kashiwabara Buntaro đã có nhiều hoạt động giúp đỡ những người Việt Nam tại Nhật Bản, đặc biệt là về phương diện giáo dục. Với tư cách là Viện phó và trên thực tế ông là người quản lý chính của Tokyo Dobun Shoin, Kashiwabara Buntaro đã thu nhận một khối lượng lớn học sinh Việt Nam vào học, đã sắp xếp nơi ăn ở, thiết lập các phòng học đặc biệt dành cho họ và tiến hành quản lý, giáo dục họ.

Năm 1909, khi các nhà đương cục Pháp-Nhật tiến hành nhiều biện pháp trực tiếp và gián tiếp gây áp lực nhằm trục xuất các nhà hoạt động cách mạng Việt Nam và học sinh Việt Nam đang ở Nhật Bản thì Kashiwabara Buntaro với tư cách là người chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý và đào tạo học sinh Việt Nam ở Tokyo, Dobun Shoin đã viết hai bản báo cáo gửi cho Bộ Nội vụ Nhật Bản, trong đó ông nhấn mạnh đến tư cách bình ổn, sự chuyên tâm học tập và thành tích học tập tốt của học sinh Việt Nam ở trường này. Ông khuyên các nhà đương cục Nhật Bản nên chấm dứt các hoạt động can thiệp vào việc học tập của học sinh và khẳng định sự ích lợi của Nhật Bản trong việc đào tạo học sinh Việt Nam (6).

Kashiwabara Buntaro không chỉ hoạt động trên lĩnh vực giáo dục Ông còn tham gia vào các hoạt động chính trị và xã hội khác. Năm 1912 (Tai Sho 1), trong cuộc Tổng tuyển cử lần II, Kashiwabara Buntaro đã trúng cử vào chức Nghị viên (Hạ Nghị viện).

Ông là Nghị viên đầu tiên của Chúng Nghị viện Nhật Bản được bầu ở Narita, phía bắc Chiba-ken (7). Sau đó ông ba lần nữa tái cử vào Chúng Nghị viện. Trong Quốc hội Nhật Bản, ông thuộc vào phái Lập hiến Quốc dân Đảng do Inukai Tsuyoshi đứng đầu. Đảng này thể hiện mối quan tâm sâu sắc của Đảng đến các vấn đề Châu Á và có những hoạt động đứng về phía phong trào dân tộc Châu Á, chủ trương một chính sách ngoại giao cứng rắn đối với các cường quốc Âu-Mỹ. Cùng năm đó, Shinka Gakko vốn là một phân hiệu trong Toa Shogyo Gakko đã sáp nhập với Tokyo Dobun Shoin, và Kashiwabara Buntaro trực tiếp quản lý cả cơ sở rộng lớn này. Năm 1915, Viện trưởng Tokyo Dobun Shoin là Hosokawa từ trần, Kashiwabara Buntaro chính thức trở thành Viện trưởng của Viện này (8), thực hiện trọng trách giáo dục con em các nước Châu Á.

Trong thời gian sau này, Kashiwabara Buntaro đã hai lần nhận được thư của Phan Bội Châu gửi từ Trung Quốc đến, điều đó chứng tỏ mối quan hệ giữa ông với các nhà cách mạng Việt Nam vẫn được tiếp tục duy trì (9). Mặt khác, ông vẫn giữ quan hệ chặt chẽ với Inukai Tsuyoshi, Lương Khải Siêu v.v... Kashiwabara Buntaro từ trần năm Showa 11, tức năm 1936. Bạn ông là Nakanishi Masao đã sưu tầm và xuất bản hai tập tư liệu quan trọng về quan hệ của Kashiwabara Buntaro với các nước Châu Á : "Ko Dobunriji to Chugoku no Koko jihon to Annam Kofuku jikon" ("Cố Dobunkai lý sự Kashiwabara Buntaro với sự biến Mậu Tuất của Trung Quốc và sự kiện Quang phục Annam" và Ono Masanao đã viết cuốn :"Kashiwabara Buntaro Sonsoi Ryakunonpo" "Niên phổ giản lược của Kashiwabara Buntaro Tiên sinh" ghi chép những sự kiện có liên quan đến cuộc đời của Kashiwabara Buntaro.

II. Sự giúp đỡ của Kashiwabara Buntaro đối với Phong trào Đông du của Việt Nam

Trong cuốn Hồi ký đầu tiên "Ngục trung thư" viết năm 1914, có lẽ trong tình thế bức bách lúc đó không cho phép Phan Bội Châu nêu lên các chi tiết về những nhân vật có liên quan đến cuộc đời hoạt động cách mạng của ông chăng nên chúng ta không thấy ông đề cập đến Kashiwabara Buntaro. Nhưng trong cuốn Hồi ký thứ hai : "Phan Bội Châu - Niên biểu", trong khung cảnh trầm mặc của chốn sông Hương, núi Ngự, Phan đã có dịp suy tưởng lại, viết lại các sự kiện, các nhân vật có liên quan đến những năm tháng hoạt động cách mạng sôi động của ông một cách đầy đủ hơn. Vì thế trong "Phan Bội Châu - Niên biểu", khi chép đến sự tiếp xúc lần đầu tiên của Phan với các chính khách Nhật Bản, ông đã đề cập đến Kashiwabara Buntaro.

"Niên biểu" ghi lại rằng được sự giới thiệu của Lương Khải Siêu, Phan đã tiếp xúc với Inukai Tsuyoshi, Okuma Shigenobu và trong lần tiếp xúc đó có Kashiwabara Buntaro tham dự. Trong buổi đàm luận này, nếu như Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi quan tâm đến vấn đề tổ chức của Phong trào dân tộc Việt Nam thì Kashiwabara Buntaro lại chú ý nhiều đến thực trạng của Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Sau khi xem qua những trang giấy bút đàm, Kashiwabara Buntaro tỏ ra hứng thú, vì lần đầu tiên ông được tiếp xúc với các nhà trí thức Việt Nam cũng như có những sự hiểu biết mới mẻ về thực chất của chính sách cai trị của Pháp ở Việt Nam mà Phan kể lại. Phan đã ghi lại như sau : "Ở trong khoảng ngồi đó có ông Bá-Nguyên Văn-Thái-Lang (Kashiwabara Buntaro là Nghị viên của Chúng Nghị viện Nhật Bản (10), ông xem hết những tờ giấy bút đàm của tôi với ba người (Phan với Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi và Lương Khải Siêu) thì nói với tôi rằng :"Tôi ngày nay thấy các Ngài như được đọc cổ hào kiệt truyện ở trong tiểu thuyết. Bởi vì người Việt Nam đến đất Phù Tang này, mà có tiếp xúc với sĩ phu của nước tôi, thực ông là người thứ nhất" (11).

Phan bị kích thích bởi nhận xét nói trên của Kashiwabara Buntaro, ông đã viết : "Tôi nghĩ đến đó khiến cho trong lòng đau đớn biết chừng nào ! Nghĩ vì cớ sao mà ở nước ta từ xưa đến nay không ai biết lo xa, mà cái mưu của người Pháp o bế mình sao mà cùng công cực xảo đến như thế" (12).

Đó là những ấn tượng và những nhận xét đầu tiên của Phan nhân cuộc tiếp xúc lần đầu tiên của ông với các chính khách Nhật Bản, trong đó có Kashiwabara Buntaro. Ông viết: "Ngày ấy chính là ngày thứ nhất mà tôi tiếp xúc với người Nhật Bản" (13).

Qua lần tiếp xúc này, Phan đã nhận được những lời bàn luận của các chính khách Nhật-Trung; hơn nữa bản thân ông cũng đã đọc, đã quan sát tình hình thực tế ở Nhật Bản nên ông đã nhận thức được rằng việc Duy tân hội cầu viện vũ khí của Nhật Bản để đánh đổ sự thống trị của thực dân Pháp ở nước ta là không hiện thực. Với tư cách là các lãnh tụ của các đảng dân sự, Okuma Shigenobu và Inukai Tsuyoshi tỏ ra đồng tình với công cuộc mưu cầu độc lập của Phan, nhưng các ông cũng chỉ hứa là họ sẽ hết sức ủng hộ tổ chức cách mạng Việt Nam nếu Phan vận động được các "đảng nhân" trong nước sang Nhật Bản du học. Khi hứa hẹn với Phan như vậy, các chính khách Nhật Bản đã nghĩ đến các trường học mà Toa Dobunkai đang quản lý, trong đó trước hết là Tokyo Dobun Shoin của Kashiwabara Buntaro là những nơi có khả năng thu nhận và đào tạo thanh niên Việt Nam.

Trên cơ sở nhận thức mới như vậy, Phan quyết định trở về nước để thuyết minh với Duy tân hội về sự thay đổi phương hướng hoạt động cách mạng của Phan ở Nhật Bản là từ "cầu viện" chuyển sang tranh thủ những điều kiện hiện có ở Nhật để tiến hành "bồi dưỡng nhân tài" cho công cuộc đấu tranh giành độc lập và kiến thiết đất nước sau này.

Mùa thu 1905, Phan trở lại Nhật Bản đem theo một số lưu học sinh Việt Nam đầu tiên. Sau đó một số thanh niên Việt Nam yêu nước khác bằng những con đường khác nhau cũng đến được Nhật Bản. Họ là con em của các sĩ phu có tinh thần yêu nước chống Pháp, được trang bị một số Hán văn nhất định nên đã có điều kiện để sớm theo học ở các trường ở Nhật Bản. Sau khi đến Nhật Bản, Phan đã nhanh chóng liên lạc với Inukai Tsuyoshi và nhờ ông này sắp xếp, bàn bạc để học sinh Việt Nam sớm được đào tạo trong các trường học ở nước Nhật.

Phan đã ghi lại khá chi tiết công việc đó như sau: "Tôi vừa đến "Bính Ngọ hiên" thì gấp gửi giấy cho ông Khuyển Dưỡng Nghị mưu với đồng đảng ba người là :

1- Tế Xuyên (Hosokawa) Hầu tước, ông này là Viện trưởng Đông Á Đồng văn thư viện (đúng ra là Tokyo Đồng văn thư viện)

2- Phúc-Đảo-Yên-Chính (Fukushima Yasumasa), ông này là Lục quân Đại tướng sang làm Tham mưu bộ Tổng trưởng kiêm Chấn Vũ học hiệu (Shimbu Gakko) Hiệu trưởng (14).

3- Căn-Tân Nhất (Nezu Hajime), ông này là Lục quân Thiếu tá làm Tổng cán sự cho Đông Á Đồng văn hội.

Lại có một người khác nữa là Bá Nguyên Văn Thái Lang, ông này là một người rất giỏi của Khuyển Dưỡng Nghị, lo bôn tẩu sắp đặt hết mọi việc (15).

Như vậy trong buổi hội đàm lần này bàn cách sắp xếp cho học sinh Việt Nam vào học ở Nhật Bản cũng có mặt Kashiwabara Buntaro. Phan không ghi rõ nội dung của việc bàn luận ra sao, nhưng chúng ta có thể hình dung được những khó khăn trong việc sắp xếp cho học sinh Việt Nam vào học ở các trường học ở Nhật Bản. Bởi vì học sinh Việt Nam đến Nhật Bản và học ở các trường của nước này không có tính hợp pháp như học sinh Trung Quốc. Tuy vậy với sự cố gắng của các chính khách Nhật Bản có cảm tình và ủng hộ cách mạng Việt Nam, trong đợt đầu tiên đã có 3 học sinh của nước ta được Fukushima Yasumasa nhận cho vào học ở Shimbu Gakko và một người là Lương Nghị Khanh, con cụ Lương Văn Can được Kashiwabara Buntaro nhận cho vào học ở Tokyo Dobun Shoin và cấp học bổng cho.

Cũng theo "Niên biểu" của Phan thì vào năm 1907, khi số lượng học sinh Việt Nam đến Nhật Bản đã đông, Phan vẫn luôn mong muốn họ được học về quân sự nên một lần nữa Phan lại nhờ Inukai Tsuyoshi và Fukushima Yasumasa nhận cho học sinh Việt Nam được vào học ở Shimbu Gakko. Thế nhưng lần này Fukushima Yasumasa đã từ chối, không nhận được một số lượng học sinh Việt Nam lớn như vậy. Ông lý giải rằng vì Shimbu Gakko là trường có tính chất quân sự do Tham mưu bản bộ quản lý, nếu Nhà trường nhận một số lượng học sinh Việt Nam lớn như vậy vào học, thì phía Pháp biết tất sẽ gây khó khăn cho quan hệ Nhật-Pháp và điều đó cũng bất lợi cho tổ chức cách mạng Việt Nam. Trong các hồi ký của ông, Phan thường cho rằng Fukushima Yasumasa là "đồng đảng" với Inukai Tsuyoshi, kỳ thực không phải như vậy. Fukushima Yasumasa là một danh tướng từng tham gia vào Chiến tranh Nhật-Nga, lãnh đạo Shimbu Gakko, một trường đào tạo quân sự dự bị cho học sinh Trung Quốc; nhưng Fukushima Yasumasa lại không có tư tưởng "Chủ nghĩa Châu Á" như Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi, Kashiwabara Buntaro. Do đó trong việc giúp đỡ cho thanh niên Việt Nam du học, Fukushima Yasumasa tỏ ra khá thận trọng, e ngại đụng chạm đến quan hệ Nhật-Pháp (16). Fukushima Yasumasa khuyên Phan nên nhờ Đông Á Đồng văn hội, một tổ chức dân sự, sắp xếp cho học sinh Việt Nam vào học ở Tokyo Dobun Shoin thì tốt hơn. Thực ra lúc bấy giờ ở Nhật Bản chỉ có một trường có khả năng nhận và giáo dục một số lượng học sinh Việt Nam lớn như vậy là Tokyo Dobun Shoin, do Kashiwabara Buntaro là người lãnh đạo trên thực tế. Phan viết: "Tôi y theo các lời trù hoạch ấy, mới nhờ ông

Khuyển Dưỡng Nghị, ông Phúc Đảo; hai ông giới thiệu tôi với ông Oa Đảo (Nabeshima) Hầu tước là Đông Á Đồng văn Hội trưởng, ông Tế Xuyên Hầu tước là Đồng văn Viện trưởng. Hai người này thầy là phiên chủ ngày xưa, mà ngày nay là người trọng yếu trong Viện Nguyên lão (Viện Quý tộc), lại có 2 người nữa là Căn Tân Nhất là Cán sự trưởng ở Đồng văn hội, Hoàng Ốc Thịnh Phục là Thư ký ở trong Hội.

Các người ấy đều nhận lời vì chúng tôi mà xuất lực trù biện. Nhà học hiệu đặt tên là Đông Á Đồng văn thư viện. Ở trong Viện đặt ra nhà hiệu đặc biệt 5 gian để cho tiện việc dạy học trò nước ta. Chủ nhiệm Viện là Bá Nguyên Văn Thái Lang, ông này trước kia làm Văn học bộ thư quán, nay là Chúng Nghị viện Nghị viên. Văn học Chủ nhiệm là Thập Thời Di (Totoki Hisashi ?), ông này là Văn khoa Học sĩ ở Đông Kinh đế quốc Đại học. Quân sự Chủ nhiệm là Đan Ba Thiếu tá (Phan viết nhầm, thực ra ông là Naniwada Noriyoshi, nếu đọc âm Hán-Việt là Nan-ba-điền Hiến-khâm, Thiếu tá về hưu) quản học sinh" (17).

Nhờ có sự giúp đỡ của những nhân vật nói trên về phương diện này hay phương diện khác mà việc Phan sắp xếp cho học sinh Việt Nam vào học ở các trường học ở Nhật Bản đạt được kết quả tốt đẹp. Tất cả học sinh Việt Nam đều được nhận vào học, số học sinh còn nhỏ tuổi cũng được Kashiwabara Buntaro bố trí cho sang học ở Koishikawa Shoin Gakko (Koishikawa Tiểu học hiệu). Trong hồi ký của ông, Phan không nói gì về việc ăn ở của lưu học sinh Việt Nam như thế nào, nhưng nhiều tài liệu của Nhật Bản đã cho biết tuyệt đại đa số học sinh Việt Nam đều được Kashiwabara Buntaro bố trí cho ăn ở trong các ký túc xá của Tokyo Dobun Shoin hay Shoyo Gakko rất thuận lợi cho việc học. Hơn nữa khi Phan thành lập "Việt Nam công hiến hội", một tổ chức của lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản, Tokyo Dobun Shoin cho Phan mượn Hội trường làm nơi sinh hoạt và thực tế Phan đã biến nơi đây thành trung tâm hoạt động của lưu học sinh Việt Nam ở nước này. Việc đó không thể không nhờ vào sự giúp đỡ của Kashiwabara Buntaro, người phụ trách chủ yếu của Viện này.

Ngoài việc sắp xếp, bố trí việc học tập, quản lý và giáo dục học sinh Việt Nam khi họ ở Viện; Kashiwabara Buntaro còn có mặt trong các hoạt động khác của họ. Trong "Niên biểu", Phan cho biết Kashiwabara Buntaro đã có mặt trong buổi lễ truy điệu học sinh Trần Đông Phong, biểu lộ tình cảm sâu sắc của ông đối với học sinh nước ta (18).

Mặt khác, vào giai đoạn cuối của Phong trào Đông du, Kashiwabara Buntaro vẫn giữ mối quan hệ mật thiết với Phan và lưu học sinh Việt Nam. Khi biết tin nhà đương cục Nhật Bản theo yêu cầu của phía Pháp đã ra lệnh tịch thu các ấn phẩm tuyên truyền cách mạng của Phan, Kashiwabara Buntaro đã cấp báo cho Phan biết để cất giấu các ấn phẩm đó. Phan viết : "Đến như "Hải ngoại huyết thư" 3.000 bản, in ở hãng in Nhật Bản, mới đem về nhà trú thì bị Chính phủ Nhật biết, bắt chúng tôi phải đem đốt hết ở trước sân Đại sứ quán Pháp. May sao chúng tôi trước khi bị tịch thu mười phút đồng hồ, được ông Bá Nguyên cấp báo cho, tẩu thoát được 150 quyển. Tai ách văn tự như thế thật cũng đáng thảm thiết" (19).

Ngoài các Hồi ký của Phan như đã nêu, ở Nhật Bản cũng có những công trình đề cập đến sự giúp đỡ của Kashiwabara Buntaro đối với hoạt động của người Việt Nam ở Nhật. Trong cuốn "Toa Senkaku Shishi Shiden" (Truyện ký về các chí sĩ tiền bối ở Đông Á) được biên soạn bởi Kokuryukai (Hắc-Long Hội), một tổ chức theo tư tưởng "Chủ nghĩa Châu Á" cho biết : "Lãnh tụ của phong trào độc lập Annam là Phan Thị Hán (tức Phan Bội Châu) đã đến Nhật Bản tháng 4 năm Meiji thứ 38 (1905), được sự giới thiệu của Lương Khải Siêu ở Yokohama, ông đã tiếp xúc với Kashiwabara Buntaro, và qua Kashiwabara Buntaro ông đã tiếp xúc với Okuma Shigenobu và Inukai Tsuyoshi, rồi sau đó qua giới thiệu của Okuma Shigenobu và

Inukai Tsuyoshi ông đã tiếp xúc được với phái Lục quân (20).

Qua trích đoạn này, chúng ta được biết có một chi tiết khác với "Niên biểu" của Phan là Phan đã tiếp xúc với Kashiwabara Buntaro trước, sau đó qua Kashiwabara Buntaro Phan mới tiếp xúc với Okuma Shigenobu và Inukai Tsuyoshi, chứ không phải tiếp xúc với Inukai Tsuyoshi trước. Với những tư liệu được biết như hiện nay, chúng ta chưa dám khẳng định rằng hai tài liệu nêu trên thì tài liệu nào chính xác. Tuy nhiên điều quan trọng mà chúng ta biết được là Kashiwabara Buntaro đã có mặt trong những lần Phan tiếp xúc với các chính khách Nhật Bản để bàn luận về kế hoạch cầu viện của Duy tân hội cũng như việc sắp xếp cho lưu học sinh Việt Nam vào học ở các trường học của nước này.

Tài liệu trên cũng nhấn mạnh rằng :"Họ (lưu học sinh Việt Nam) đã được sự dàn xếp của Đại tướng Fukushima Yasumasa cho nhập học ở Shimbu Gakko và của Phó Viện trưởng Kashiwabara Buntaro cho nhập học ở Tokyo Dobun Shoin" và "số lượng học sinh Annam ở Tokyo lên tới 100 người, đại bộ phận rõ ràng là đã được vào học ở Tokyo Dobun Shoin" (21). Có thể thấy rằng việc thu nhận và giáo dục một số lượng học sinh Việt Nam lớn như vậy là một sự cố gắng to lớn của Tokyo Dobun Shoin, trong đó nổi bật nhất là vai trò của nhà lãnh đạo Viện Kashiwabara Buntaro.

Tài liệu này còn cho chúng ta biết những thông tin quan trọng hơn là có thời kỳ Kashiwabara Buntaro đã nuôi nấng học sinh Việt Nam trong nhà riêng của ông, còn học sinh Việt Nam cũng rất quý mến vợ chồng Kashiwabara Buntaro như bố mẹ : "Kashiwabara Buntaro đã đưa một số học sinh nhỏ tuổi về nhà mình ở, họ coi các em như con cái trong nhà. Các em cũng gọi vợ chồng Kashiwabara Buntaro là "bố, mẹ", như thân sinh của các em vậy" (22). Điều này cũng phù hợp với Hồi ký của Trần Trọng Khắc khi ông nói về việc ăn ở, học tập của một số thiếu niên Việt Nam ở Nhật Bản lúc đó:"Ba trẻ em Việt Nam dưới 10 tuổi ở nhà một ông Đại Nghị sĩ Nhật Bản để theo học ở một trường Quốc dân tiểu học cùng với trẻ em Nhật Bản đồng học" (23). Ông Đại Nghị sĩ ở đây không ai khác là Kashiwabara Buntaro và trường Quốc dân tiểu học đó chính là Koishikawa Shogakko như đã đề cập ở trên.

Trong luận văn nghiên cứu của Ogawa Horoshi, tác giả có viết rằng vào các năm 1915 và 1924, khi đang hoạt động ở Trung Quốc, Phan đã gửi thư cho Kashiwabara Buntaro. Thật đáng tiếc là tác giả không đề cập đến nội dung của các bức thư trên, nhưng điều này cũng cho chúng ta thấy quan hệ giữa Kashiwabara Buntaro và Phan vẫn được tiếp tục trong một thời gian khá dài sau khi Phong trào Đông du tan rã.

Khi nghiên cứu về quan hệ giữa Phan với các chính khách Nhật Bản, có một điều mà chúng ta không thể không chú ý là : Đối với trường hợp Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi và Fukushima Yasumasa , những chính khách lớn của Nhật Bản đã từng có những hoạt động giúp đỡ Phong trào Đông du; tuy Phan đã ghi nhận một cách trân trọng sự đóng góp của họ, nhưng có lần ông cũng nói rõ sự mất lòng tin, sự thất vọng của ông đối với họ khi họ tỏ ra bất lực trước sự can thiệp của các nhà đương cục Pháp-Nhật đối với Phong trào Đông du. Còn trường hợp của Kashiwabara Buntaro thì Phan không hề biểu lộ như vậy. Điều này đã cho thấy về cách đánh giá của Phan đối với sự giúp đỡ của các chính khách Nhật Bản cho Phong trào Đông du của Việt Nam có khác nhau, khá chính xác và thoả đáng. Kashiwabara Buntaro là một người giúp đỡ rất nhiệt tình, nhất quán và có tình cảm sâu đậm với lưu học sinh Việt Nam, và như phần sau chúng tôi trình bày có lẽ ông cũng là người duy nhất trong số các chính khách Nhật Bản tích cực kiến nghị với các nhà đương cục Nhật Bản

chấm dứt sự can thiệp vào việc giáo dục học sinh Việt Nam.

III. Kashiwabara Buntaro viết về việc giáo dục học sinh Việt Nam

Trong phần này, chúng tôi sẽ giới thiệu hai tư liệu quan trọng do chính Kashiwabara Buntaro viết có liên quan đến việc giáo dục học sinh Việt Nam.

Tập "Annam gakusoi kyoiku tenmatsu" (Ngọn nguồn của việc giáo dục học sinh An-Nam), lưu ở Nhật Bản Ngoại giao sử liệu quán, là Báo cáo của Kashiwabara Buntaro ngày 25-1-1909 gửi Bộ Nội vụ Nhật Bản về việc quản lý và giáo dục học sinh Việt Nam ở Tokyo Dobun Shoin. Bản báo cáo này được viết trên giấy thường dùng trong công vụ của Đông Á Đồng văn hội, viết rất đẹp, rõ ràng, dễ đọc, cho chúng ta biết những điều có liên quan đến quá trình học tập của lưu học sinh Việt Nam ở Tokyo Dobun Shoin, về tình cảm của ông đối với lưu học sinh nước ta ở Nhật Bản lúc đó.

Về việc thu nhận học sinh Việt Nam, Kashiwabara Buntaro viết :"Sau sự biến Bắc Thanh năm Meiji thứ 33 (1900 - thực ra là vào năm 1898), bị sự kích động của trào lưu Tân học đang bùng lên ở nước láng giềng Trung Quốc, một bộ phận trí thức An Nam đã hướng tới Tân học, muốn học Tân học. Vừa lúc ấy trong chiến dịch chống Nga, quân ta (chỉ quân đội Nhật Bản) liên tiếp chiến thắng, uy thế của ta (chỉ Nhật Bản) lên cao lắm. Vì vậy họ (chỉ nước Việt Nam lúc đó) kính phục ta và đặt hy vọng vào nền giáo dục của ta... Vào năm Meiji thứ 40 (1907), qua sự giới thiệu của một người Quảng Đông, người An Nam tên là Phan Thị Hán đã tới Tokyo nhờ tôi thu nhận, quản lý và giáo dục học sinh An Nam. Những lưu học sinh An Nam này vốn thông thạo Hán văn, do đó ta có thể yên tâm về việc học tập của họ. Lúc đầu tôi đã thu nhận 4 học sinh. Cũng giống như học sinh Thanh Quốc, họ ở ngay trong ký túc xá của Viện, theo học tiếng Nhật và các môn văn hóa phổ thông khác. Các học sinh An Nam này tư cách ôn hoà, hành động bình tĩnh, chuyên tâm học tập, kết quả là cho đến năm Meiji thứ 41 (1908) thành tích học tập của họ tốt, đại khái thuộc vào nhóm học sinh giỏi (thứ vị cao) của Thanh Quốc (24).

Ở đây chúng ta thấy rõ Kashiwabara Buntaro đã nêu lên những lý do khiến ông thu nhận học sinh Việt Nam là vì : họ" đặt hy vọng vào nền giáo dục mới của Nhật Bản", họ "tinh thông Hán học", họ có "tư cách bình ổn, học tập chuyên cần" nên việc thu nhận đó của ông là xác đáng. Và trên thực tế, thành tích học tập của lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản rất tốt.

Kashiwabara Buntaro viết tiếp : "Dần dần số học sinh An Nam tăng lên. Vì thế họ ăn nói ôn hoà, không quan tâm đến chính trị hay có hành động nổi loạn nên tôi đã lần lượt nhận họ vào Dobun Shoin. Đến tháng 5 năm 1907 đã có tới 60 người vào học ở Dobun Shoin, trong đó có 9 người còn nhỏ tuổi nên tôi đã gửi sang học ở Koishikawa Shogakko" (25).

Có thể nghĩ rằng số lượng học sinh Việt Nam ở Nhật Bản lúc đó mà Kashiwabara Buntaro đưa ra không chính xác. Ông không nhất thiết phải nói đầy đủ, chính xác về số lượng học sinh Việt Nam này, bởi vì lúc đó hầu hết học sinh Việt Nam đã về nước. Hơn nữa, Kashiwabara Buntaro cũng biết rằng nhà đương cục Nhật Bản không thể nào nắm được con số học sinh Việt Nam một cách chính xác. Mặt khác, ông nhấn mạnh đến tính chất "phi chính trị"; "chuyên tâm học tập"; "kết quả học tập tốt" của học sinh Việt Nam ở Nhật Bản lúc đó để khẳng định rằng việc Nhật Bản thu nhận và giáo dục lưu học sinh Việt Nam là vì mục đích chính đáng, cần thiết và có lợi cho quan hệ Nhật-Việt sau này.

Ở đoạn cuối của Báo cáo, Kashiwabara Buntaro đã gián tiếp lên án chính sách của chính quyền thuộc địa ở Đông Dương đối với lưu học sinh Việt Nam, ông viết: "Đột nhiên vào tháng 7 năm ngoái, ở An Nam đã diễn ra các vụ bắt bớ của cảnh sát Pháp đối với phụ huynh lưu học sinh

An Nam và những người có liên quan; ở Hà Nội (chỉ toàn Bắc Kỳ) có hơn 400 người, ở Sài Gòn (chỉ toàn Nam Kỳ) có hơn 100 người. Khi biết được tin đó, lưu học sinh tỏ ra lo lắng về sự thiếu thốn sinh hoạt phí, nên đến tháng 9 họ đã bỏ về nước. Nhưng khi tàu đến Sài Gòn, họ đều bị bắt hạ ngục. Do vậy mà số lưu học sinh còn lại không an tâm, cuối cùng ngày 13 tháng này (tháng 2/1909) hơn 30 người nữa cũng đã về nước". (26)

Có lẽ Kashiwabara Buntaro cũng biết được luận điệu của nhà đương cục Đông Dương khi họ dụ dỗ lưu học sinh Việt Nam về nước là sẽ "không bị bắt bớ, sẽ được đối xử tốt". Những luận điệu đó đã được Sứ quán Pháp ở Tokyo nhiều lần truyền đạt với Bộ Ngoại giao Nhật Bản và Bộ Ngoại giao Nhật Bản lại truyền đạt với Bộ Nội cụ của nước này để phổ biến cho học sinh An Nam "biết" (27). Với tư cách là người quản lý và giáo dục học sinh Việt Nam ở Dobun Shoin, Kashiwabara Buntaro không thể không quan tâm đến chính sách của hai Chính phủ Pháp-Nhật có liên quan đến việc gây áp lực để trục xuất học sinh Việt Nam đang theo học ở Nhật Bản về nước. Trong Báo cáo này, Kashiwabara Buntaro đã chỉ rõ thực tế chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương đã đi ngược lại với lời hứa đó, bắt bớ và giam cầm học sinh Việt Nam khi họ vừa đến Sài Gòn. Trên cơ sở đó, ông khuyên các nhà đương cục Nhật Bản hãy từ bỏ sự can thiệp vào việc học tập của học sinh Việt Nam.

Một chi tiết khác cũng đáng lưu ý trong Báo cáo này là Kashiwabara Buntaro rõ ràng có biết, thậm chí phải biết rất rõ là đằng khác nữa sự có mặt của Cường Để ở Nhật Bản. Thế nhưng trong Báo cáo, ông vẫn nhấn mạnh rằng: "Còn việc Cường Để có mặt tại Nhật Bản như luận điệu của người Pháp là không đúng hiện thực" (28). Ở đây cho chúng ta thấy Kashiwabara Buntaro đã cố tình giấu diếm những thông tin quan trọng mà sự tiết lộ nó có những ảnh hưởng xấu đến phong trào yêu nước của người Việt Nam tại Nhật Bản.

Tài liệu thứ hai có tên là "Kashiwabara Buntaro no dan" (Luận bàn của Kashiwabara Buntaro) là Bản trần tình của ông đề ngày 29 tháng 4 năm 1909 gửi Sở Cảnh sát, trong đó một mặt ông công khai phê phán chính sách của Pháp ở Đông Dương, trách cứ chính sách của Nhật Bản đối với học sinh Việt Nam, và mặt khác ông đưa ra những lý giải đáng chú ý về quan hệ Mỹ-Nhật trong vấn đề Việt Nam.

Bản trần tình này viết (lược dịch): "Chính sách của Pháp đối với An Nam còn nặng nề hơn là chính sách của Nhật Bản đối với Triều Tiên, làm nảy sinh ra nhiều vấn đề. Dân tình An Nam hết sức bất mãn với chính sách thuế khoá nặng nề của người Pháp, nhân tâm ly tán, tất yếu sẽ sinh ra nổi loạn trong tương lai. Trong khi đó người Mỹ đã chiếm Philippine làm cứ điểm để tiến vào đại lục châu Á. Tất nhiên Mỹ muốn An Nam bất ổn để nắm lấy An Nam, và sau đó là dã tâm của Mỹ. Khi Mỹ nắm được An Nam rồi thì quyền lợi của Nhật Bản sẽ bị đe doạ. Ngay bây giờ Nhật Bản phải lo nghĩ, phải có kế hoạch ứng phó. Hiện tại thì người An Nam có ý thân Nhật Bản, nhưng nếu họ mất lòng tin vào Nhật Bản thì tất họ sẽ hướng vào Mỹ, lúc đó tình thế sẽ dẫn đến như vậy. Có thể thấy được rằng gần đây người An Nam ở Tokyo tỏ ra nghi ngờ thiện chí của Nhật Bản, đã có hàng loạt biểu hiện về sự thay đổi đó. Một là họ thường hay thay đổi chỗ ở rất lung tung, có ý định cùng nhau rời bỏ nơi đó; hai là họ học một cách nhiệt tình tiếng Anh hơn tiếng Nhật; ba là họ hay đến giáo đường Cơ đốc giáo; bốn là họ thường hay đi lại Yokohama; năm là những người như Trần Hữu Công, Đặng Tử Mẫn được nhận tiền của Tham mưu bản bộ Nhật Bản, nhưng họ không đến nhận" (29). Từ sự thực đó, theo sự phán đoán của Kashiwabara Buntaro, nếu lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản cảm thấy bất lợi thì họ sẽ muốn lưu học ở Mỹ hay nhận sự bảo hộ của Mỹ: "Không phải là họ đã chuẩn bị kế hoạch rời Nhật Bản qua Mỹ dưới sự bảo hộ của các nhà truyền giáo Mỹ hay sao? Đó là kết quả tự nhiên không thể bác bỏ được" (30).

Những lý lẽ nói trên của Kashiwabara Buntaro nêu lên lúc bấy giờ có sức thuyết phục hay không, có tác dụng gì đến nhà đương cục Nhật Bản hay không; và hơn nữa đó có phải thực sự là những suy nghĩ của ông hay chỉ là những lý do mà ông đưa ra để gây sức ép nhằm thuyết phục nhà đương cục Nhật Bản bảo hộ học sinh Việt Nam; điều đó chúng ta vẫn chưa thể biết rõ được. Dù sao thì đây cũng là những nhận định đáng chú ý của Kashiwabara Buntaro về ý đồ của Mỹ đối với Châu Á nói chung, với Việt Nam nói riêng; về quan hệ Nhật-Mỹ xung quanh vấn đề Việt Nam nói chung, vấn đề học sinh Việt Nam đang học tập tại Nhật Bản nói riêng.

Điều quan trọng là bản trần tình này đã chỉ rõ một thực tế rằng: 1. Số học sinh Việt Nam còn lại ở Nhật Bản đã thất vọng, đã mất lòng tin vào Nhật Bản; 2. Một số học sinh Việt Nam được Tham mưu bản bộ Nhật Bản cấp tiền bảo hộ, nhưng họ không nhận; 3. Số học sinh Việt Nam còn lại chỉ chuyên tâm vào học tiếng Anh, chắc chắn không phải là họ chuẩn bị đi Mỹ như Kashiwabara Buntaro phỏng đoán, mà có lẽ là ý định của Phan Bội Châu muốn học sinh Việt Nam học tiếng Anh để tiếp xúc dễ dàng với các nhà hoạt động cách mạng thế giới, sau khi Phan biết rõ "không thể trông đợi vào Nhật Bản được nữa" và hướng về "tư tưởng liên kết thế giới" (31).

*

* *

Kashiwabara Buntaro không phải là chính khách lớn của Nhật Bản, nhưng ông là người theo 'Chủ nghĩa Châu Á" một cách nhất quán, nhà giáo dục tận tâm với việc đào tạo học sinh của các nước Châu Á. Đối với lưu học sinh Việt Nam, ông đã có những đóng góp lớn vào việc sắp xếp việc học tập và bố trí nơi ăn ở của họ, thậm chí ông còn nuôi nấng những học sinh Việt Nam nhỏ tuổi. Nhưng theo chúng tôi, điểm nổi bật nhất của Kashiwabara Buntaro không phải ở chỗ đó, mà ở chỗ ông là người đã biểu thị tình cảm sâu đậm đối với lưu học sinh Việt Nam nói riêng, đối với các nhà hoạt động cách mạng Việt Nam tại Nhật Bản nói chung. Có lẽ Kashiwabara Buntaro là người dám mạnh dạn lên tiếng phê phán chính sách của chính quyền thuộc địa Đông Dương đối với lưu học sinh Việt Nam khi chúng gây sức ép đòi Chính phủ Nhật Bản phải trục xuất họ ra khỏi Nhật Bản. Ông đã lao tâm tổn lực, biện luận, lý giải, thuyết phục nhà đương cục Nhật Bản từ bỏ sự can thiệp vào việc học tập của học sinh Việt Nam, nhấn mạnh đến việc Nhật Bản cần phải tiếp tục giáo dục học sinh Việt Nam, vì nó sẽ mang lại lợi ích cho nước Nhật Bản sau này.

Kashiwabara Buntaro đã để lại hai bản báo cáo gửi nhà đương cục Nhật Bản xung quanh việc giáo dục lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản lúc bấy giờ. Đó là những tài liệu quý để chúng ta có thể tìm hiểu sâu hơn về những hoạt động của học sinh Việt Nam tại Nhật Bản cũng như tình cảm của ông đối với học sinh nước ta.. Kashiwabara Buntaro cũng không phải là chính khách Nhật Bản duy nhất có những hoạt động giúp đỡ cho Phong trào Đông du của Việt Nam, nhưng có lẽ ông là chính khách giữ được những cảm tình sâu đậm và lâu dài nhất của Phan Bội Châu và của học sinh Việt Nam đối với ông.

CHÚ THÍCH

(1) Miyazaki Toten Zemshu (Miyazaki Toten. Toàn tập) T.1 Heibonsha, Showa, tr. 137.

(2) Toakai (Đông Á hội) thành lập năm 1897, có chủ trương ủng hộ phái cách mạng Trung Quốc; ngược lại, Toa Dobunkai (Đông Á Đồng văn hội) thống nhất hai tổ chức đó lại trên nền tảng của tư tưởng "bảo toàn Châu Á", chủ trương bảo hộ Trung Quốc.

(3) Viện Quý tộc (Kizokuin) như là Thượng Nghị viện, được tổ chức theo quy định của Hiến pháp Meiji 1889. Thành viên của Viện Quý tộc bao gồm những dòng dõi Hoa tộc (Kazoku), có quyền

thừa kế; và một số công thần được bầu thay phiên nhau. Viện Quý tộc cùng với Chúng Nghị viện (Shugin), như là Hạ Nghị viện, cấu thành Quốc hội Nhật Bản. Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai, cùng với việc phế bỏ Hiến pháp Meiji, Viện Quý tộc cũng bị chấm dứt hoạt động.

(4) Inukai Moduko Den (Inukai Mokudo Truyện), Q. Trung, Harashobo, Showa 46, tr.726.

(5) Toa Dobun Shoin được thành lập năm 1899, lúc đầu đặt ở Ushigomi, năm 1904 chuyển đến Koishikawa và cuối cùng năm 1905 chuyển sang Toyotama, cũng ở Tokyo.

(6) Kashiwabara Buntaro - Annam Gakusei kyoiku tenmatsu (Kashiwabara Buntaro -"Ngọn nguồn về việc giáo dục học sinh An Nam"). Báo cáo ngày 25 tháng 1.1909, lưu ở Nhật Bản Ngoại giao sử liệu quán.

(7), (8), (9) Ogawa Hiroshi: Kashiwabara Buntaro to Nakashima Saishi (Kashiwabara Buntaro và Nakashima Saishi), Waseda Daigaku Shakaika-gaku Tokyo, No 101, tr. 6; 7; 7.

(10) Lúc bấy giờ Kashiwabara Buntaro chưa phải là Nghị viên của Chúng Nghị viện Nhật Bản. Ông chỉ trúng cử Chúng Nghị viện của Nhật Bản lần đầu vào năm 1912, khi Phan đã rời khỏi nước này.

(11), (12), (13), (15) Phan Bội Châu - "Niên biểu" trong Phan Bội Châu - "Toàn tập", T.6. Nxb Thuận Hoá 1990, tr. 96-97; 97; 97; 114-115.

(14) Theo Kokuski Dajiten (Quốc sử Đại từ điển), t.12. Yoshikawa Kobunkan, 1991, thì Fukushima Yasumasa chỉ giữ đến chức vụ cao nhất là Phó Tham mưu trưởng Lục quân mà thôi; ông chưa phải là Tham mưu bộ Tổng trưởng (Tham mưu trưởng) như Phan viết.

(16) Khác với Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi và Kashiwabara Buntaro, Fukushima Yasumasa là một viên tướng tham mưu, từng công vụ nhiều năm ở Châu Âu, từng tham gia đạo quân liên hợp can thiệp vào Trung Quốc năm 1900 nên ông không thể là người theo "Chủ nghĩa Châu Á", là một "đồng đảng" của Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi được.

(17) Phan Bội Châu - "Niên biểu". Sđd, tr. 149. Theo các nguồn tư liệu của Nhật Bản cho biết: Nabeshima Naohiko (Oa Đảo Trực Trai) Hầu tước nhận chức Viện trưởng Tokyo Dobun Shoin vào năm 1906. Nezu Hajime (Căn Tân Nhất) là Cán sự trưởng của Đông Á Đồng văn hội từ năm 1900. Kashiwabara Buntaro nhận chức Viện phó của Tokyo Dobun Shoin từ năm 1904 và trở thành Viện trưởng vào năm 1912. Totoki Hisashi (Thập Thời Di) là Quản đốc. Còn Naniwada Noriyoshi (Nam Ba Điền Khâm), Thiếu tá về hưu, quản đốc viên của Viện.

(18) Phan Bội Châu - "Niên biểu", Sđd, tr. 189.

(19) Phan Bội Châu - "Niên biểu", Sđd, tr. 183-184. Ở đoạn trích này có hai điểm cần chú ý: 1) Theo tài liệu của Nhật Bản thì việc tịch thu các ấn phẩm của Phan là có thật, nhưng nơi đốt các tài liệu này là ở bộ Ngoại giao Nhật Bản, chứ không phải ở sân của Đại sứ quán Pháp như Phan đã viết, 2) Trước đây có bản chép và dịch "Niên biểu" không ghi rõ tên người cấp báo cho Phan biết lệnh tịch thu các ấn phẩm này mà chỉ ghi là "mật hữu" (bạn thân mật) mà thôi.

(20, (21), (22) Kokuruykai, Toa Senkaku Shishi Shiden (Truyện ký về các chí sĩ tiền bối Đông Á), Harashobo, tái bản 1977, Q. Trung, tr. 818, 819, 821.

(23) Trần Trọng Khắc - "Năm mươi tư năm hải ngoại". Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr. 28-29.

(24), (25), (26), (28) Kashiwabara Buntaro: "Annam gakusei kyoiku tenmatsu". Tài liệu đã dẫn.

(27) Shiraishi Masaya - "Toyu undo (Betonamu) wo meguru Nichi Fusu ryotokyoku no taio II (Thái độ của nhà đương cục Nhật-Pháp đối với Phong trào Đông du của Việt Nam, phần II). Yokohama Ichiritsu Daigaku kiyo, T. XXXX, 1989, tr. 281.

(29), (30) Kashiwabara Buntaro no dan (Luận bàn của Kashiwabara Buntaro), Báo cáo ngày 29.4.1909, đăng trong Nagaoka Shinjiro - Kawamoto kunie: Vietonamu Bokokushi Hoka ("Việt Nam vong quốc sử và những bài khác"), Heibonsha. 1966, tr. 260.

(31) Phan Bội Châu - "Niên biểu". Sđd, tr. 178.

GIÁO SƯ TRẦN VĂN GIÀU - *MỘT TẤM GƯƠNG LAO ĐỘNG* VÌ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÁCH MẠNG

VĂN TẠO *

Giáo sư Trần Văn Giàu - mà anh chị em Viện Sử học chúng tôi được gần gũi từ những năm 60, thường gọi thân mật cả anh chị là : anh chị Sáu.

Năm 1976, anh chị về miền Nam nhưng vẫn để lại cho anh chị em chúng tôi một niềm *"thương yêu bọn trẻ"*, còn chúng tôi thì vẫn theo dõi những hoạt động khoa học của anh và sức khoẻ của chị với nhiều "nỗi nhớ "một nhà khoa học bậc thầy". Nhờ thư từ qua lại luôn nên xa cũng như gần.

Năm qua anh bị mệt. Chúng tôi vào thăm anh ở bệnh viện Chợ Rẫy. Khi về thông tin lại là anh sẽ được thành phố cho đi chẩn trị ở nước ngoài chắc sẽ mau lành, anh chị em Viện Sử học rất mừng.

Và quả là như vậy, anh đã bình phục. Anh chị ra thăm Hà Nội. Cả Viện đón anh chị với những đoá hoa hồng Ngọc Hà - hoa cúc Vĩnh Tuy.

Vui sao khi anh hỏi:

Đây là cô ... Tâm vẫn còn đánh máy phải không?

Vâng ạ ! Thế mà Bác vẫn còn nhớ cháu.

Còn đây là thiếu nữ nghiên cứu... Cúc phải không?

Vâng ạ, cháu chúc Bác khoẻ ạ...

Còn chị Sáu thì : "Này chú Tạo ơi! Nhớ Hà Nội quá. Ông Giàu còn nhiều lần ra. Tôi lâu mới ra, mới quá. Cái phố Phan Huy Chú này trước đâu có chợ hả chú ?

Thế đấy! Trong lòng anh chị : Cái Viện Sử 38 Hàng Chuối này cái nhà anh chị ở : 20 Phan Huy Chú này... vẫn còn lưu luyến trong lòng. Nơi đây, tầng 3 nhà không có thang máy, trèo lên "mệt nghỉ" thế mà anh thì miệt mài bên chồng tư liệu, còn chị thì lo sao cho số bột mì và ít hạt bo bo được cung cấp theo tem phiếu lương thực lại trở thành mì sợi, hạt gạo để dễ ăn đối với ông bà già.

Và chính trong cuộc sống "vinh quang đáng nhớ này", anh đã cho ra đời một loạt những quyển : "Miền Nam giữ vững thành đồng" I, II,

---

* *GS. Viện Sử học.*

III, IV, V.. đầy nhiệt huyết đấu tranh. Rõ ràng *bao nhiêu công trình khoa học ở đây là công lao của anh và của cả chị đấy*.

Anh chị về Nam, những hơi ấm mà anh chị để lại cho chúng tôi không chỉ là những công trình khoa học mà là cả một tấm gương lao động khoa học.

Khi vui chúng tôi thường nói với nhau :

"Cụ Trần Huy Liệu, cụ Trần Văn Giàu, sao lại như "có số với tiền nhân" được ở ngay với hai nhà sử học bậc nhất của dân tộc : Cái phố Phan Huy Chú (số nhà 16 Trần Huy Liệu, 20 Trần Văn Giàu) lại gần phố Lê Văn Hưu.

Nếu Lê Văn Hưu nổi danh ở *Đại Việt sử ký*, Phan Huy Chú nổi danh ở *Lịch triều hiến chương loại chí*, thì Trần Huy Liệu thu hút chúng tôi bằng *Lịch sử Tám mươi năm chống Pháp* còn Trần Văn Giàu nêu gương cho chúng tôi bằng lao động khoa học xây dựng nên bộ : "*Giai cấp công nhân Việt Nam*".

Nhưng trước hết, nói đến tấm gương Trần Văn Giàu chúng tôi quên sao được cái *lo chung của anh cho sự nghiệp sử học Việt Nam*.

Vào những năm còn kháng chiến chống Pháp gian khổ, lại cải cách ruộng đất triển khai, lo cho sự thất thoát những vốn thư tịch quý của ông cha, các thầy Trần Văn Giàu, Đào Duy Anh đã thu thập và gửi ra cho Ban Văn Sử Địa trung ương chúng tôi một phần kho sách vở tìm được ở khu Bốn cũ (Ban Văn Sử Địa cử đồng chí Hiến, vượt qua súng đạn của kẻ thù vào lấy hồi đầu năm 1954, trong khi tôi (Văn Tạo) thì đi 48 xã thí điểm cải cách ruộng đất ở Đại Từ, Đồng Hỷ để thu thập tư liệu tịch thu được của địa chủ).

Thế rồi "duyên nợ ấy" lại đưa hai thầy về với Ban Văn Sử Địa, với Viện Sử học. Và nơi đây, những công trình lớn của anh Sáu Giàu đã ra đời cũng như tấm gương lao động khoa học của anh đã luyện rèn cho chúng tôi, những thế hệ nối tiếp theo anh.

Bọn trẻ chúng tôi lúc đó (vào những năm 50) thường "kháo" "với nhau rằng" : "Đồng chí Trần Văn Giàu (gọi là Đồng chí ví lúc đó chỉ mới nghe biết anh là Cộng sản) nghe đâu diễn thuyết rất hùng hồn, dạy học đầy hấp dẫn và viết sách rất có tài!"

Chả là có anh bạn tôi, một lần được nghe Trần Văn Giàu diễn thuyết về cho biết : Diễn giả nói hay quá, nhớ mãi cậu ạ. Này nhé...

"Giàu này, nhà Giàu ruộng đất thẳng cánh cò bay, nhưng vẫn noi gương Hồ Chí Minh, quyết tâm đi theo cộng sản, đi cứu nước nhé! "...." Đấy ruộng đất như ngoài Bắc ta thì thấm vào đâu mà..." anh bạn còn hích vào tay tôi nói!

Lúc đó, tôi thì chưa được nghe anh diễn thuyết hay, nhưng đã biết là anh dạy giỏi.

Năm 1955 anh ra dạy Đại Học ở Hà Nội. Anh dạy sử đi đôi với viết sách. Đó quả là một trong những cái "dạy giỏi" rồi : "Nói thì phải có sách!". Bộ lịch sử cận đại Việt Nam (nhiều tập hàng ngìn trang khổ lớn) được anh lãnh đạo cả một khoa Sử thực hiện. Từ giáo trình, viết ra sách cũng khá công phu cũng từ đây, Thầy Giàu đã đào tạo nhiều thầy dạy sử kế cận có chất lượng.

Tôi nghĩ rằng, anh Giàu quan tâm đến nền sử học nước nhà, đến đào tạo cán bộ khoa học cho tương lai bởi anh là : *nhà giáo, nhà sử học, nhà cách mạng*. Ở anh, ba cái đó đâu có tách rời nhau mà là "tam vị nhất thể" : Anh là nhà giáo, nhà sử học cách mạng là nhà cách mạng hoạt động trong giáo dục và sử học... Chính vì thế mà anh phải viết nhiều cho cả giáo dục và cách mạng.

Chỉ riêng gần 20 năm ở Uỷ ban Khoa học rồi Viện Sử học Việt Nam (1960 - 1976) đã có mấy mục công trình, trong đó nhiều công trình lớn, có giá trị mà hàng đầu là công trình "Giai cấp công nhân Việt Nam".

Biên soạn bộ "Giai cấp công nhân Việt Nam", với anh Sáu Giàu vừa là *duyên* mà cũng vừa là *nợ*. "Duyên khoa học mà nợ cách mạng",

anh phải đưa khoa học vào phục vụ trực tiếp cho cách mạng.

Vào những năm cuối thập kỷ 50 khi mà miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu, giảng dạy lịch sử cận hiện đại Việt Nam, anh thấy những vấn đề đặt ra về giai cấp công nhân Việt Nam và Đảng tiền phong thật là những vấn đề bức xúc trong lịch sử nước nhà.

Anh Trường Chinh, anh Hoàng Quốc Việt, anh Trần Huy Liệu, anh Nguyễn Khánh Toàn... luôn quan tâm đến những vấn đề này và đã có những phát biểu của mình.

Anh Sáu Giàu lại quan tâm theo cách của anh. Các anh khác đứng trên cương vị của mình giải quyết những vấn đề về giai cấp công nhân bằng cách nhìn và theo yêu cầu công tác : Đi sâu vào các vấn đề lý luận như anh Trường Chinh. Đi nhiều vào thực tiễn trước mắt như anh Hoàng Quốc Việt...

Còn anh Sáu Giàu, cũng từ lý luận nhưng anh đi vào giai cấp công nhân Việt Nam một cách cụ thể : những con người công nhân; con số công nhân; nhà máy, xí nghiệp, nơi công nhân làm việc; đời sống tinh thần vật chất, đấu tranh công khai, bí mật... của công nhân.. vừa trên lý thuyết, vừa trên thực tiễn:

- Nếu lý luận nói : giai cấp công nhân có thời kỳ là "giai cấp tự mình" rồi mới tiến lên "giai cấp vì mình" thì ở Việt Nam điều đó diễn ra như thế nào?

- Tới cuối thế kỷ 19, giai cấp công nhân Việt Nam hiện đại đã ra đời chưa. Lúc đó còn là tự mình "số lượng nó là bao nhiêu? Chất lượng nó như thế nào?

- Sang đầu thế kỷ 20, nó phát triển trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ra sao ? Bao giờ thì chuyển lên thành giai cấp "vì mình"?...

"Nói phải có sách, mách phải có chứng". Anh Sáu Giàu đã làm như thế. Anh rất coi trọng tư liệu nên tác phẩm của anh rất cụ thể, sinh động,đọc anh không ngán. Anh gian khổ đi vào lục các đống tư liệu có được ở lưu trữ, ở báo chí, anh tìm, anh đọc, anh thảo luận, anh phê, anh nghe, anh sửa, anh khẳng định chân lý...

Đến nay, các kho tư liệu quốc tế đã đến thời kỳ được mở cho nghiên cứu nên tư liệu của anh so sánh lại, có thể thiếu thốn, sai sót ít nhiều, nhưng lúc đó thật là vô cùng quý giá.

Nỗ lực lao động đó khiến công trình : *Giai cấp công nhân Việt Nam - Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "chomình"* của anh, do Nhà xuất bản Sự thật cho ra đời năm 1957, đã có tiếng vang lớn.

Vinh dự cho một công trình khoa học là khi viết về một đối tượng, lại được nhân vật đứng vào hàng số một của đối tượng đó viết cho lời cảm tưởng có giá trị như một *Lời đề tựa* : Đồng chí Tôn Đức Thắng - người công nhân Việt Nam đầu tiên đứng ra tổ chức bãi công chống tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam (được Trần Văn Giàu viết trong tác phẩm) đã giành cho công trình cái vinh dự đó.

Ngày 22 tháng 8 năm 1957, Bác Tôn viết :

"Đây là một công trình nghiên cứu công phu, nếu tôi không lầm, thì vì chưa có ai viết về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam, cho nên việc nghiên cứu gặp nhiều khó khăn. Tác giả đã cố gắng.

Quyển "Giai cấp công nhân Việt Nam" nói rõ sự hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam, nó bóc trần được những luận điệu lừa dối của chủ nghĩa đế quốc, cái mà chúng nó gọi "Sứ mạng khai hoá dân tộc lạc hậu" là điều gian trá...

Có đế quốc là có bóc lột, có đế quốc bóc lột là có công nhân; có công nhân bị bóc lột thì có công nhân đấu tranh. Tác giả đã phát hiện được nhiều cuộc đấu tranh mà chúng ta chưa nghe nói...

Trước có giai cấp công nhân và công nhân đấu tranh sau mới có tổ chức của giai cấp công

nhân, tổ chức làm cho công nhân đấu tranh mạnh hơn nữa, và giai cấp công nhân trở thành trụ cột cho sự đoàn kết rộng rãi của dân tộc. Điều đó nói lên rằng, giai cấp công nhân là giai cấp cách mạng, rằng nó là đại diện chân chính nhất của dân tộc...

Công trình khoa học này không chỉ giành được sự quan tâm của các nhà lãnh đạo, các chiến sĩ cách mạng mà còn đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu, học tập, giảng dạy của đông đảo nhân dân.

Mới ra đời được một năm (năm 1957), đến tháng 11-1958 đã được tái bản lần thứ nhất có bổ sung, đem lại cho anh Giàu và cả chúng tôi niềm vui lớn.

Cách mạng và khoa học lại bước tiếp trên chặng đường gian khổ nhưng vinh dự này là :Hoàn thành bộ lịch sử Giai cấp công nhân Việt Nam từ khi chính Đảng cách mạng của nó ra đời đến lãnh đạo Cách mạng tháng Tám thành công.

Chức vụ Tổng thư ký của Uỷ ban khoa học nhà nước mà anh Sáu phải đảm nhiệm từ lúc Uỷ ban này ra đời năm 1960 đã không hề làm ngắt quãng sự nghiệp của anh.

Ba tập :*"Giai cấp công nhân Việt Nam từ Đảng cộng sản thành lập đến cách mạng thành công" (1930-1945) liên tiếp ra đời :*

Tập I : *Lịch sử giai cấp công nhân từ 1930 đến 1935*, 240 trang, ra đời tháng 1 năm 1962.

Tập II : Từ 1936 đến 1939, 450 trang, ra đời tháng 8 năm 1962.

Tập III : Từ 1939 đến 1945, 380 trang, ra đời cuối năm 1963.

Tổng số hơn 1000 trang sách được hoàn thành trong vài ba năm đã nói lên sự lao động kiên trì của tác giả. Kết thúc chương trình, tác giả đã có thể vui mừng phấn khởi viết nên những điều quý mến đối với bọn trẻ mà chúng tôi không bao giờ quên.

Trong "lời nói sau cùng" in ở cuối công trình, tác giả viết :

"Đến tập sách này thì bộ Giai cấp công nhân Việt Nam chấm dứt... Chúng tôi muốn nói lên điều này để ngỏ ý khuyến khích anh em thanh niên hãy nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám cho đến ngày nay... Nhân dịp này chúng tôi xin ngỏ lời cảm ơn Viện Sử học đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự xuất bản toàn bộ ba tập Giai cấp công nhân Việt Nam từ khi Đảng cộng sản thành lập đến Cách mạng thành công chỉ trong vòng một năm rưỡi..." (Tập III, đã dẫn trang 375).

Nói đến bộ sách này, sẽ là thiếu sót nếu không nhắc đến *Phương pháp luận sử học* mà anh Giàu đã vận dụng và truyền lại cho chúng tôi.

Trong bài : "G.S. Jean Chesneaux và một số vấn đề lịch sử Việt Nam" (tạp chí NCLS số 142 tháng 1 và 2 năm 1972, trang 28) anh viết :

"... bọn nghiên cứu khoa học chúng ta : siêng lục tư liệu, xếp gọn, trình bày, nếu chỉ có bấy nhiêu đó thì làm gì có tác phẩm hay được, nếu có hay đi nữa thì hay từng đoạn, nếp gặp may thì chỉ gặp một lúc. Còn như muốn làm việc nghiên cứu khoa học lịch sử cho tốt thì ngoài cái khôn khéo và thực tiễn, còn phải và trước hết phải nắm vững lý luận, nắm vững phương pháp luận, rọi ánh sáng ở chỗ tối, đoán cái chưa thấy, hệ thống hoá cái rời rạc, tổng kết kinh nghiệm thành lý luận, ít nhất thành lý luận để làm nổi bật bản chất và quy luật..."

Phương pháp luận sử học mà anh Sáu vận dụng là thế, nên từ công trình và giai cấp công nhân Việt Nam, anh đã trở thành "một chiến binh" trên trận địa lý luận và thực tiễn về vấn đề này.

Chỉ đọc mấy luận văn khoa học phê bình, góp ý với mấy tác giả ở nước ngoài thì thấy rõ.

Nhớ lại hồi đó làm công tác Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, cứ đến khi có yêu cầu nhận xét, phê

bình, góp ý với các tập sách nước ngoài viết về lịch sử Việt Nam, chúng tôi lại phải "cầu cứu" đến anh Sáu và anh vui vẻ nhận lời.

Chỉ xin đưa một số thí dụ :

- Năm 1972 - bài viết về công trình của Jean Chesneaux đã nói ở trên.

- Năm 1975 "Giới thiệu và phê bình sách" Chủ nghĩa Cộng sản Việt Nam thời kỳ trước khi cầm quyền "của Huỳnh Kim Khánh" (Tạp chí NCLS số 162 tháng 5-6 năm 1975).

- Năm 1976 : Đọc sách :"Những người cách mạng Việt Nam và chính quyền thực dân ở Đông Dương" của Daniel Hemery (Tạp chí NCLS số 166 tháng 1-2 năm 1976).

Nhờ nghiên cứu sâu về giai cấp công nhân Việt Nam anh đã có những phê bình, góp ý, giải đáp khá sâu về những vấn đề được đặt ra.

- Với Jean Chesneaux khi phân tích về "Chủ nghĩa Cộng sản Việt Nam", tác giả cho rằng lúc đầu Đảng Cộng sản Việt Nam còn có sự lấn bấn giữa "Đông Dương" và "Việt Nam", cũng như còn có sự dao động về chỗ dựa: dựa vào "cơ sở công nhân hay nông dân" - Trần Văn Giàu đã từ lý luận Mác-Lênin và thực tiễn phong trào công nhân Việt Nam mà giải đáp một cách thoả đáng.

- Với Daniel Hemery thì sự hiểu sai về phong trào công nhân Việt Nam những năm 1930 - 1931 là điều cần làm rõ. Ông cho rằng đây chỉ là những âm mưu bạo loạn. Trần Văn Giàu phải đưa cả tổ chức và thực tiễn đấu tranh của phong trào công nhân 1930 - 1931 mà anh nắm rất sâu ra để chứng minh rằng, đó không còn chỉ là những "Hội kín", những "âm mưu" mà là một phong trào cách mạng do một Đảng cách mạng : *"Đảng Cộng sản Đông Dương mà ngay từ 1930, về cơ bản, đã là một Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân..."* (Tạp chí NCLS đã dẫn, tr. 89) lãnh đạo.

- Còn với Huỳnh Kim Khánh, sự hiểu sai lại thuộc một vấn đề bao trùm : "Cội rễ của chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam". Nếu Trần Văn Giàu đã hoan nghênh các tác giả nước ngoài quan tâm đến lịch sử phong trào công nhân Việt Nam thì, ở đây với một tác giả Việt Nam sống ở nước ngoài, Trần Văn Giàu lại càng thấy cần chân thành, thân mật và cởi mở phân tích sâu sắc sự thiếu hiểu biết của tác giả về thực tế lịch sử Việt Nam. Trần Văn Giàu viết :

" *Muốn tìm biết nguồn gốc của phong trào cách mạng Việt Nam... mà không nói gì đến sự phân hoá giai cấp và những biến đổi của xã hội Việt Nam liên quan với chính sách thuộc địa Pháp từ đầu thế kỷ, và từ sau 1919, thì biết thế nào được rõ được sâu... Thật làm sao hiểu được "Cội rễ của chủ nghĩa Cộng sản Việt Nam" nếu không biết gì về sự hình thành, sự phát triển của giai cấp vô sản xứ này liên quan đến chính sách đầu tư, khai thác, chính sách ruộng đất tàn bạo của thực dân Pháp. Chính sách này đã bần cùng hoá, vô sản hoá hàng triệu, hàng triệu người trong một thời gian ngắn, vô tình xới miếng đất cho cụ Hồ, các bạn bè và học trò của cụ gieo hạt giống chủ nghĩa Mác-Lênin. Không có một giai cấp vô sản nào có muôn ngàn gắn bó liên hệ với hết sức đông đảo nông dân lao khổ bị bóc lột đến xương tuỷ, cụ Hồ làm sao mà xây dựng được đảng cách mạng và phong trào cách mạng có sức mạnh lớn lao như cụ đã làm?* "(Tạp chí NCLS, đã dẫn, tr 66).

Tư tưởng và phong cách vừa khoa học, vừa cách mạng, vừa chân thành này phải chăng đã là một trong những nguyên nhân dẫn đến thành công của anh Sáu trong việc xây dựng nên công trình "Giai cấp công nhân Việt Nam" và xử lý các vấn đề khoa học *có tính hướng đạo* cho chúng tôi kể trên.

Trong khi bận rộn giải quyết các vấn đề về giai cấp công nhân thì *Lửa cách mạng* ở anh được nung nóng từ Cách mạng Tháng Tám nay lại được dồn vào công cuộc chống Mỹ cứu nước.

Tôi còn nhớ vào những năm 1956-1957, theo chỉ thị của Trung ương, cả nước dấy lên phong trào quần chúng chống Mỹ Diệm phá hoại

hiệp định Giơnevơ cự tuyệt hiệp thương Tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước. Thực hiện chỉ thị đó, vào một ngày cuối năm 1956, trí thức, cán bộ công nhân Viện thuộc Bộ Giáo dục chúng tôi đã họp mít tinh đông đảo tại trường Đại học phố Lê Thánh Tôn. GS. Trần Văn Giàu đứng trên bậc tam cấp của trường, dõng dạc phân tích tình hình, nêu rõ yêu cầu đấu tranh, cùng anh em hô vang khẩu hiệu.

Đả đảo Mỹ-Diệm phá hoại hiệp định Giơnevơ!

Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất, dân chủ muôn năm...

Anh xuống đường dẫn đầu đoàn biểu tình của trí thức miền Bắc ủng hộ cuộc đấu tranh anh dũng của đồng bào miền Nam.

Và chính từ bầu nhiệt huyết đó cộng với tinh thần :"Mỗi người làm việc bằng hai đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt" như Cụ Hồ kêu gọi, mà trong hoàn cảnh bộ lịch sử về Giai cấp công nhân Việt Nam, anh Giàu đã dành thời gian chuẩn bị cho ra đời công trình "Miền Nam giữ vững thành đồng".

Phải nói rằng về phương pháp luận khoa học, Anh Sáu đã quán triệt như trên đã nói. Tư liệu lịch sử dẫn phong phú bao nhiêu cũng không đủ nói lên chân lý lịch sử, cần phải đạt tới nhận thức cho được *bản chất, quy luật...* Nhưng nếu chờ cho quá trình lịch sử hoàn thành rồi mới viết về cuộc đấu tranh anh dũng này của đồng bào Miền Nam ruột thịt và của cả nước thì thật là quá sốt ruột đối với anh Sáu Giàu.

Trên cơ sở tư liệu, báo chí, tin tức trong nước có được, anh Sáu đã giành thời gian xây dựng công trình "Miền Nam giữ vững thành đồng" như trên đã nói.

Nếu tập III về "Giai cấp công nhân Việt Nam" ra đời vào 1963, thì tập I về "Miền Nam giữ vững thành đồng" đã ra đời năm 1964. Và cuối cùng 5 tập "Miền Nam giữ vững thành đồng" đã hoàn thành, nói lên trang sử anh hùng của cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của dân tộc Việt Nam. Cuộc đấu tranh tiến lên từ thấp đến cao, từ thắng nhỏ đến thắng lớn, từ thắng lợi cục bộ đến thắng lợi toàn diện, như anh viết trong lời Tiểu dẫn cho lần xuất bản tập V.

Đọc những công trình đầy tư liệu của anh Sáu như về "Giai cấp công nhân Việt Nam", về "Miền Nam giữ vững thành đồng", tôi không bao giờ quên anh còn là *nhà triết học*, là một nhà phát hiện quy luật, khái quát lý luận khá hấp dẫn. Một lần, cũng ở cái tầng 3 nhà 20 Phan Huy Chú ấy, tôi được anh thăm dò về việc giải quyết những vấn đề tư tưởng : phong kiến, tư sản, tiểu tư sản, vô sản... cần thiết cho sự nhận thức sâu và đúng về lịch sử cận đại Việt Nam. Từ đây tôi mới thấy rõ "triết học", "tư tưởng sử", vẫn còn là thuộc "căn mệnh" của anh.

- "*Tìm hiểu thiên đạo quan của triều đình và của các nhà nho trong thời Nguyễn* (NCLS - số 124 năm 1969).

- "*Lịch sử quan của triều đình và nho gia trong thời Nguyễn*" (NCLS số 125 năm 1969).

- "*Các nguyên lý đạo đức nho giáo ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX*" (NCLS số 128 năm 1969).

- "*Chủ nghĩa yêu nước, tình cảm và tư tưởng lớn nhất của người Việt Nam*" (NCLS số 129 năm 1969).

- "*Phong trào "Chấn hưng phật giáo" và các vấn đề tư tưởng triết học mà phong trào ấy đã nêu lên ở nước ta trong thời kỳ lịch sử giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới*" (NCLS số 139-140 năm 1971).

- "*Chủ nghĩa dân tộc cách mạng Việt Nam và sự biến chuyển của nó trong giai đoạn lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới" (NCLS số 151 năm* 1973)...

Những luận điểm khoa học nêu ra trong các luận văn trên, anh Sáu vừa nhằm phục vụ kịp thời bạn đọc, vừa để tiếp thu dư luận trong quá trình nung nấu, nghiền ngẫm của mình. Và trong quá trình : "Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ

thế kỷ XIX đến cách mạng Tháng Tám" gồm hai tập :

Tập I : Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử" ra đời năm 1973.

Tập II : Hệ ý thức tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử" ra đời vào tháng 3 năm 1975, chào mừng chiến thắng lịch sử "Giải phóng miền Nam, thống nhất tổ quốc" mà anh hằng tin tưởng và mong đợi.

Mừng dân tộc ta toàn thắng, mừng anh sắp được về thăm quê hương sau bao năm xa cách, chúng tôi còn mừng là :

- Chính trong lúc giới khoa học xã hội và nhân văn đang cần có một bộ *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* thì anh Sáu Giàu là người "khai sơn phá thạch" xây dựng nên và kịp thời hoàn thành trước khi rời Viện Sử học Việt Nam, rời nhà 20 Phan Huy Chú để vào Nam.

Đọc anh, tôi thán phục : sao mà anh nắm được cả Nho, Lão, Phật, Gia Tô, Cao Đài... sâu sắc đến thế. Có lẽ vì tôi không chuyên, ít hiểu nên thán phục quá chăng?

Nhưng ngày nay, khi người ta hâm mộ "Bốn con rồng châu Á" và đưa Nho giáo lên "tận mây xanh" thì đọc Trần Văn Giàu tôi lại thấy sáng hơn.

Và nhớ lại những năm 1935-1940, khi tôi 9, 10 tuổi, thấy các chư già quê tôi rầm rộ mang cờ, phướn Phật giáo đi theo tiếng gọi "Chấn hưng Phật giáo" của "cụ Thượng Nguyễn Năng Quốc", tôi băn khoăn mãi thì nay đọc Trần Văn Giàu, thấy lý thú biết bao, như sống lại những ngày niên thiếu mà mình đâu có hiểu?

Thế rồi, đến Đổi mới hiện này, giới Sử học bàn, nào là :

Đánh giá lại nhà Nguyễn. Nhìn lại Phan Thanh Giản. Khai thác di sản canh tân từ Nguyễn Trường Tộ đến Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nhận thức rõ vị trí, vai trò, sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân trong cơ chế thị trường...

Tất cả tôi thấy, cứ giở ra xem tư tưởng, quan điểm của anh Sáu Giàu thế nào lại thấy anh còn rất gần gụi với chúng ta.

Anh 85 tuổi nhưng "Thiên mệnh" còn lâu mới đến.

Đầu xuân Bính Tý này, tôi may sao lại được đọc anh, khi anh trả lời phỏng vấn báo Sài Gòn giải phóng, số Xuân :

- Thưa GS, xin GS cho biết 'Bí quyết để được sống lâu, trẻ mãi?"

- "Khi vui đừng quá vui, khi buồn đứng quá buồn. Nằm ngửa nhiều, nằm sấp ít"...

Anh trẻ là thế mà vui là thế. - Chúng tôi đọc anh, học anh nhiều. Nhưng phải chăng còn phải học anh nữa, ở chỗ : - *Anh không cần có "Minh tinh" dài, mà nên có thư mục tác phẩm dài.*

- Và cũng không biết tôi hiểu có đúng không : "Anh Sáu ít nói về mình và cũng không muốn ai nói nhiều về mình, bởi vì *anh không chỉ là nhà khoa học, mà trước hết anh là nhà cách mạng*".

Là nhà cách mạng, anh quý, anh thương anh Trần Huy Liệu : Anh Trần Huy Liệu cống hiến là thế mà chỉ có một Huân Chương Humbold về khoa học với danh nghĩa viện sĩ Thông Tấn do viện Hàn Lâm Cộng hoà dân chủ Đức tặng, chứ không có một huân chương cao trọng nào ở trong nước. Còn nhà lưu niệm số 16 Phan Huy Chú mà Viện Sử học dành cho anh Trần Huy Liệu thì vừa qua anh Sáu Giàu đã phải nhắc tôi :

"Này chú, sao mà cái nhà lưu niệm anh Trần Huy Liệu nay lại "tùm lum, nhếch nhác", như vậy hả ?

CHÚ THÍCH

1) "Ruộng đồng thẳng cánh cò bay" chủ yếu là ruộng của chị Sáu.

VÈ ĐỐC THIẾT

ĐINH XUÂN LÂM *
(giới thiệu, hiệu đính, chú thích)

TIỂU DẪN

Hưởng ứng Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi phát đi từ Sơn phòng tỉnh Quảng Trị (Tân Sở, Cam Lộ), ngày 13-7-1885, các tù trưởng ở miền núi Nghệ An đã hăng hái hưởng ứng, tập hợp nghĩa quân, luyện tập võ nghệ, quyết tâm bảo vệ quê hương khi giặc Pháp kéo tới, trong đó ở huyện Quỳ Châu, miền Tây tỉnh Nghệ An có Lang Văn Thiết.

Lang Văn Thiết (còn gọi là Đốc Thiết vì được phong chức Đốc binh), người làng Gia Hội (nay là xã Châu Hội), huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An.

Nghĩa quân Đốc Thiết đã xây dựng các căn cứ Bù Cầm, Phà Đài, Đò Ham dọc hai bên bờ sông Hiếu, tổ chức dân bản chặn giữ thuyền bè của bọn Thổ ty, Lang đạo chuyên chở lâm thổ sản xuống Nghĩa Đàn nộp cho thực dân Pháp.

Cùng phối hợp chống Pháp với nghĩa quân Lang Văn Thiết (Quỳ Châu) còn có hai anh em Lang Văn Ọt (Quản Thông) và Lang Văn Cắng (Quản Thụ) ở vùng Mường Ngọc (Quế Phong).

Phong trào chống Pháp ở miền rừng núi Nghệ An lúc đó dưới sự lãnh đạo của Đốc Thiết, Quản Thông, Quản Thụ phối hợp với nghĩa quân Cầm Bá Thước ở vùng rừng núi phía Tây Thanh Hoá là cơ sở cho sự ra đời của quân thứ Thanh Hoá (Thanh thứ) sau này trong cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng (1889).

Bài vè này được sưu tầm tại Quỳ Châu trong đợt sinh viên khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đi xuống thực địa thu thập tư liệu, làm luận văn tốt nghiệp (năm 1976).

Các bậc già lão ở địa phương đã đọc cho anh Nguyễn Văn Lanh, sinh viên năm thứ tư (Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội) ghi chép bàivè này bằng tiếng Thái, kèm theo bản dịch ra tiếng Việt. Nhận thấy nội dung của bài "Vè Đốc Thiết" cung cấp thêm một số chi tiết cụ thể về hoạt động của nghĩa quân và cái chết của Đốc Thiết do ông bị bọn tay sai của Pháp bố trí giết hại, chúng tôi xin giới thiệu bài vè để bạn đọc tham khảo.

Trước khi đưa công bố bài vè, chúng tôi đã nhờ một số cán bộ nghiên cứu người dân tộc Thái

* *GS. Khoa Lịch sử. ĐHKHXH và NV. ĐHQG Hà Nội.*

như PGS. Cầm Cường, PGS. Lê Sỹ Giáo kiểm tra lại lời vè bằng tiếng Thái và bản dịch bài vè này ra tiếng Việt, nhưng vẫn còn có một số vấn đề chưa rõ nghĩa. Rất mong được bạn đọc đính chính, bổ sung, nếu thấy cần thiết, nhất là một số tên người, tên đất.

Bản tiếng Thái

Bươn hàu phạ xip cuông bườn ọc,
Mọc phà tằng luông luông đin.
Hên du nu du ha la lơ lông tin hau,
Ban hâu lang mương un nhăng yêu.
Mương lơ đi chiều khua pa hân,
Hân hàng lông đù căm căm đin pao tào quà,
Lậu xa xi năn phà rưa chặn chêt pi,
Mi theo đi tao cưu ha giao.
Moi hên mương hộc len, hộc xa a văn ua păn,
Hộc pà lửa kem chặn pưa tò hưa luông.
Cươp chơ ngăm cưu lăng khực khạc,
Bà chai dèo tai căm mương cây đin pườn.
Pườn lửa ha xa mang cang mày mường cây,
Xương đâu lăn cưu mình lăm đi,
Khăm mình han nưa rừng quan huông,
Cư xương đâu lăm lực chải đeo tài căm mương
Cây dìn pườn y khôn pày tò lực pơ tay
Phủ Cố tan căm năm ma nha lăng
Xong hành nha lo, mơi hên mua lo,
Tung nhờ chờ bỏ làng, bò đang khôn
Phục viền nhăng dụ băng yêu.
Đốc Thiết tau ngăm chăm phà xùi :
"Hàu nì cha xơ mừng leo niu nòi,
Xoi xiu bờ hạt pạt xa chìm nhăng.
Đục tăng năng y khôn xong ông dụ,
Năn cản bò đay ổn níu chiêng men.
Chiêng le Phà xong Pán ha
Thơ tàn chon a pùn lơ hơn".
Đốc Thiết á mèn cốn lắc khèo tan tành,
Đang đốn quan tấn tì to Ham,
Mi tè mỏ đôi dương côn du bàn đinh.
Tâu đù đom ông.
Pà máy lôi lên Khong Huông,
Âu ma khiêc thiệc ham hat năm xong,
Phạc ải kha pô cải pây, cải ma bò,
Phẳng lạc co ma ha.
Phơ âu xẻ pha chùng nằm nhọt phun van,
Pẩy nộp quản huổng lọc ẩu mọi ny phơ vai,
Xen khong ôm năn ngang hạt lun linh nơ,
Hạ hành xơi hay pù xương đâu, xương đâu lai pải,
Côn lơ mưa tân coc ổng ban pòn,
Ky mu xong mè, hẩu phai tanh he phe cam,
Ve lua lua tăt âu lua Đốc Thiết ma nạp quan Tây.
A xè xung tâm chao mạc nhào căp lậu,
Cươn cao lãnh phí tay đành xe lông làng khăc linh.
Ông Thông hồng xong phục ải khai cai đâu à,
Mai hên chăp ten da khư đào phồng chò,
Cải tâu đay chít ngói pày xù,
Ai phòng cha xướng muồn thia cải đỉa đay.
Xam ngoi chua học, binh quân tay luc,
Ha lanh xa xụ, quan Pa kèo ky lanh bo,
Pơ cà ky nọc, quan Ngạc nạ lồng lăng,
Càng khỉu khinh tiêng lai quẩy hen,
Lau nưa quẩy huội na ky khau tâu hạt,
Lãng phí tương chằng hệt linh ạc,
Lai pai khải cổm ôm pạc lươm,
Đốc Thiết tai ba !

Bản dịch

Trăng lên mây lấp, trăng lại ra,
Mưa rơi hạt nhỏ ướt rừng núi xanh.
Trèo lên núi đá lăn đầy dưới bản,
Bản ta giặc đến đánh tan (1),
Bản kia yên ổn dân cư lập nghiệp,
Mường kia yên ổn, chuyển đồ ta đi (2).
Miền xuôi còn ổn, đất khách quê người ta đi.
Chín gian chùa bảy năm trời chẳng thờ (3),
Đợi khi yên lành trở về quê hương.
Bản ta cây mọc thành rừng,
Rìu, dao ta chặt quét dọn nương bản.
Bản ta cây cối núi rừng lim,
Trong làng ta nhớ trước đây dân khổ,
Con trai một (4) đã chết quê người đường xa,
Họ đã thiêu mất xác con mình đường xa,
Cứu mẹ, cứu cha, cứu cả ba họ,
Vào quan kêu cứu trả thù cho con.
Chẳng cứu bằng o con dâu,
Goá chồng, hai trai mất cả tình yêu đời (5).
Phủ Cố (6) ban tiếng nói đừng sợ,
Chẳng lo mùa hè nóng nực, có sông mát lành.
Dù ai làm giặc đánh ta,
Bản ta có quan thầy Pháp giúp ta diệt chúng.
Đốc Thiết ban tiếng nói cùng quan :
"Ta như nguồn nước trong khe,
Đố ai cắt mạch nối về với sông.
Anh em như môi với răng,
Ngôi quan mâu thuẫn tách nhau mà làm!
Đất ruộng Gia Hội (7) kể là chia đôi,
Ba phần ông lấy để tôi hai phần".
Đốc Thiết người khôn khéo, sáng tạo,
Người chiêu binh, lập ấp, đóng đồn Đò Ham (8).
Có cả Đội Dương kẻ Ninh (9) qua cùng Đốc Thiết lập quân.
Đốc Thiết ban lệnh cho đội quân vào rừng lôi chạc song (10),
Chạc song ta kéo qua sông rong dài (11).
Ai đi qua không dừng, lính thời giết ngay,
Ai đem đồ quý, ngà voi, mật ong, gỗ quý nạp quan Tây,
Lính yêu cầu người đó đem ngay trở về,
Không nghe ông chém liền đầu kẻ gian! (12)
Lính lên bàn tán cùng lý hương Kẻ Bọn (13),
Cùng nhau họp bàn tại nhà Hiệp La (14),
Ba lợn giết cùng ngày đủ ăn,
Hội nghị trăm rưỡi chức quan to,
Ta lo đi đánh chặt đầu Đốc binh (15),
Đầu to ta lấy về nạp quan Tây,
Lấy cả gươm, súng Mán (16) giết người.
Chỉ huy cấp tướng thét lính "xáng sơn" (17) tập hợp.
Đội Thông (18) kèn còi thổi khắp chốn bốn nơi,
Bốn phía dạ ran như tiếng quạ vang,
Cả quân cả tướng qua chòm Đồng Minh.
Lính hành quân khe Hấy đến chòm Bản Cau (19).
Hết ngày chập tối,
Đêm đêm đỏ đèn thuốc phiện như sao trên trời.
Quan to bảy ngợi chưa say (20),
Anh phòng van xin hút ngáp dài (21).

Người van, kẻ khóc như chợ Kẻ Bọn họp hôm.
Binh lính lo dọn cơm đến mời quan,
Xơi thịt, xơi cơm, nước uống, quan gọi quân đi,
Tiếng hoan hô quân lính theo đường tắt ngang,
Tất cả đi khe Ma (22) chiều nấu ăn,
Xắn quân lên núi cao Thanh Nga đồn Đốc Thiết (23).
Đến nơi thấy đèn còn đỏ,thuốc phiện người hút tự nhiên
Khói lên như khói đốt rẫy của dân,
Hiệp La chia lính ra bốn phía nhà.
Xả súng lên nhà bắn Đốc Thiết,
Máu Đốc Thiết chảy như mưa rào,
Đốc Thiết chết ngay tháng ba.

CHÚ THÍCH

1) Ý nói giặc Pháp kéo lên đánh chiếm bản làng quê hương của Đốc Thiết, gây nên bao cảnh chết chóc, đốt phá tan hoang.

2) Trong hoàn cảnh đó, dân bản phải rời sang bản khác còn được yên ổn, vì giặc Pháp chưa kéo tới.

3) Ý nói dân bản bỏ sang bản khác nên ngôi chùa lớn của bản trong suốt bảy năm trời chẳng ai tới đèn hương, cúng bái.

4) Người con trai độc nhất.

5) Không rõ ở đây muốn nói là cô con dâu của ai.

6) Phủ Cố : chỉ tên trùm Lang đạo vùng Qùy Châu làm tay sai cho Pháp được chúng cử làm Tri phủ, cầm đầu việc đàn áp nghĩa quân Đốc Thiết. Chính hắn tên là Sầm Văn Hào và là anh ruột của mẹ Đốc Thiết.

7) Làng Gia Hội là quê của Đốc Thiết (nay là xã Châu Hội), huyện Qủy Châu, tỉnh Nghệ An.

8) Nghĩa quân Đốc Thiết đóng đồn ở bến Đò Ham trên bờ sông Hiếu để kiểm soát con đường thuỷ xuống Nghĩa Đàn có quân Tây đóng.

9) Tên của một vị chỉ huy nghĩa quân cùng phối hợp đánh Pháp với Đốc Thiết.

10) Sợi dây song lấy trong rừng (song là loại mây to).

11) Chằng dây song ngang qua sông để chặn thuyền bè qua lại.

12) Nghĩa quân ngăn chặn đường sông để bắt bọn Thổ ty, Lang đạo chuyên chở các lâm thổ sản quý theo đường sông xuống nộp cho bọn Pháp phải quay về, nếu chúng không tuân lệnh sẽ chém đầu.

13) Vùng trung tâm Quỳ Châu.

14) Tên một tên tay sai của Pháp trong vùng được giao nhiệm vụ đi giết Đốc Thiết.

15) Lang Văn Thiết giữ chức Đốc binh nghĩa quân.

16) Súng của các dân tộc miền núi.

17) Tiếng hô của chỉ huy Pháp là "attention" (nghĩa là "chú ý") khi tập hợp binh lính trước khi hành quân.

18) Quản Thông (Lang Văn Ọt) cùng với em là Quản Thụ (Lang Văn Cáng) chỉ huy nghĩa quân vùng Quế Phong.

19) Hai địa danh ở trong vùng, chưa xác định được ở đâu.

20) Chưa rõ "bảy ngợi" có nghĩa là gì. Chỉ biết ở đây ý nói bọn chỉ huy Pháp uống rượu chưa say.

21) Chưa rõ nghĩa.

22) Tên của một địa điểm nằm trên đường hành quân của đội quân tay sai của Pháp.

23) Đốc Thiết đóng đồn trên núi Thanh Nga (nay là xã Châu Nga), huyện Quỳ Châu, Nghệ An.

Kỷ niệm 40 năm thành lập khoa Lịch sử - Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (1956 - 1996)

Ngày 17 - 11 - 1996, tại Hà Nội, Khoa Lịch sử - trường Đại học KHXH và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, đã tổ chức lễ " Kỷ niệm 40 năm thành lập Khoa."

Khoa Lịch sử là một trong bốn khoa được thành lập ngay từ những ngày đầu thành lập trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Trong 40 năm qua, Khoa Lịch sử đã đào tạo được 37 khoá chính quy, gần 10 khoá tại chức, với hơn 3000 người đã tốt nghiệp ra trường; trong đó có nhiều người đã được Đảng và Nhà nước ta giao cho những trọng trách. Khoa Lịch sử cũng là một trong những Trung tâm đào tạo nghiên cứu sinh Lịch sử đầu tiên ở nước ta. Đến nay đã có 40 nghiên cứu sinh, trong đó có cả nghiên cứu sinh nước ngoài, bảo vệ thành công luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử. Cho đến nay đã có 2764 công trình nghiên cứu của các cán bộ giảng dạy trong khoa được công bố trên các tạp chí hoặc in thành sách như những bộ giáo trình, những cuốn sách có giá trị về lịch sử Việt Nam, lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử Quốc hội Việt Nam, lịch sử các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và giải phóng dân tộc, lịch sử thế giới và khu vực, phương pháp luận sử học, khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử địa phương và chuyên ngành v.v.. Trong những năm 1992 - 1996, Khoa đã chủ trì nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và đã được các hội đồng nghiệm thu đánh giá với chất lượng cao.

Khoa cũng đã thiết lập được mối quan hệ hợp tác với nhiều trường Đại học và Viện nghiên cứu trên thế giới. Một số công trình nghiên cứu của khoa đã được xuất bản ở nhiều nước.

Trong 40 năm qua, Khoa Lịch sử đã có hơn 140 cán bộ giảng dạy, 20 cán bộ nghiên cứu, dịch thuật, tư liệu, hành chính, văn phòng từng làm việc tại Khoa; trong số đó có 3 Nhà giáo nhân dân, 6 Nhà giáo ưu tú, 13 Giáo sư, 36 Phó Giáo sư, 3 Tiến Sĩ, 44 Phó Tiến Sĩ, 3 Thạc sĩ. Hiện nay số cán bộ giảng dạy ở Khoa có 45 người, gồm có 1 Nhà giáo nhân dân , 5 Nhà giáo ưu tú, 13 Phó Giáo Sư, 1 Tiến Sĩ, 20 Phó Tiến Sĩ, 2 Thạc Sĩ và một số người đang hoàn thành luận án Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ , Thạc sĩ ở trong nước và nước ngoài.

Do những đóng góp tích cực của Khoa trong 40 năm qua, Khoa Lịch sử đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

P.V

Tưởng niệm nhà sử học Nguyễn Lương Bích

Ngày 5-12-1946, Viện Sử học thuộc Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức tưởng niệm nhà sử học Nguyễn Lương Bích nhân dịp 5 năm ngày mất của Ông.

Tham dự buổi lễ có GS. PTS. Phạm Xuân Nam, Phó Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG, PGS. Cao Văn Lượng, Viện trưởng Viện Sử học, nhiều đại diện của các cơ quan, ban, ngành ở Trung ương và Hà Nội, toàn thể cán bộ Viện Sử học cùng bạn bè, đồng nghiệp, thân quyến của nhà sử học.

Trước Cách mạng Tháng Tám, Nguyễn Lương Bích là nhà giáo, nhà báo. Sau Cách mạng, Ông tham gia kháng chiến và đảm trách nhiều công việc khác nhau. Từ 1955, Ông công

tác tại Viện Sử học. Ông là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu trên các lĩnh vực như chế độ chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế-xã hội và ruộng đất thời phong kiến, lịch sử quân sự, lịch sử ngoại giao. Ngoài các công trình nghiên cứu khoa học, Ông còn tham gia viết một số tập sách truyền bá kiến thức lịch sử. Đặc biệt, trong dịp này, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân vừa cho ra mắt bạn đọc tác phẩm của Ông về "Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời trước". Với 12 bản báo cáo (đã được Viện Sử học xuất bản), các tác giả đã tập trung làm rõ những đóng góp khoa học, các kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học lịch sử cũng như đạo đức và phong cách lao động khoa học của nhà sử học Nguyễn Lương Bích.

K.C

Lễ tưởng niệm Đại tướng Lê Trọng Tấn

Nhân 10 năm ngày mất của Đại tướng Lê Trọng Tấn, ngày 5-12-1996 tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hội Khoa học Lịch sử đã tổ chức Lễ tưởng niệm cố Đại tướng. Tham dự Lễ tưởng niệm có các đồng chí : Đại tướng Võ Nguyên Giáp; Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Lê Quang Đạo; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Trung tướng Nguyễn Thế Bưng; nhiều cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước và Quân đội và hội viên Hội khoa học Lịch sử Việt Nam. Tham dự Lễ tưởng niệm còn có đông đảo các đồng chí, đồng đội đã từng chiến đấu cùng cố Đại tướng Lê Trọng Tấn, đại diện của các cơ quan của Bộ Quốc phòng, Quân khu Thủ đô...

Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã đọc lời khai mạc Lễ tưởng niệm. Nhiều đại biểu tham dự Lễ tưởng niệm đã đọc báo cáo, phát biểu về những chặng đường hoạt động cách mạng, về những đóng góp to lớn của cố Đại tướng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Một số đại biểu đã ôn lại những kỷ niệm tốt đẹp trong quãng thời gian được sống và làm việc, chiến đấu bên cạnh "người chỉ huy kiên cường, lỗi lạc, người bạn chiến đấu chí thiết" - Đại tướng Lê Trọng Tấn.

P.V.

Hội thảo kỷ niệm 80 năm ngày sinh cố Giáo sư, Viện sĩ Phạm Huy Thông

Ngày 6-12-1996 tại Hà Nội, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã tổ chức Hội thảo kỷ niệm 80 năm ngày sinh cố Giáo sư, Viện sĩ Phạm Huy Thông, nguyên Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học Xã hội (nay là Trung tâm KHXH và NVQG), nguyên Viện trưởng Viện Khảo cổ học. Tham gia Hội thảo có GS. TS. Nguyễn Duy Quý, Uỷ viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG, các đồng chí lãnh đạo Trung tâm, các GS, Viện trưởng, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu, Tổng Biên tập các tạp chí khoa học chuyên ngành thuộc Trung tâm KHXH và NVQG. Ngoài ra, tham dự Hội thảo còn có các cơ quan, ban, ngành như : Ban Văn hoá - Tư tưởng TW, Ban Khoa giáo TW, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam...

Tại Hội thảo, nhiều bạn bè, đồng nghiệp thuộc nhiều thế hệ đã cùng nhau ôn lại cuộc đời hoạt động khoa học, hoạt động xã hội của cố GS, Viện sĩ Phạm Huy Thông. Các báo cáo đều tập trung nhấn mạnh đến sự đóng góp của Ông trên nhiều lĩnh vực như : sử học nói chung và khảo cổ học nói riêng, hoạt động văn hoá - xã hội, thơ ca, giáo dục- đào tạo... Với những cống hiến to lớn trên các lĩnh vực, cố Giáo sư, Viện sĩ Phạm Huy Thông đã vinh dự được Nhà nước ta trao tặng Huân chương Độc lập hạng nhất.

PH. VŨ

MỤC LỤC
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1996

VẤN ĐỀ CHUNG

Tạp chí NCLS - **Hướng về Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng.** I (284), tr. 1-3.

Phạm Xuân Hằng - **Một số vấn đề về xử lý sử liệu học đối với tài liệu chữ viết.** I (284), tr. 57-63.

Nguyễn Văn Hồng - **Tân thư - Tân học. Thời đại và nhận thức lịch sử.** IV (287), tr. 62-68.

Philippe Papin - **Sự thay đổi hướng nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vi mô đến vĩ mô) - Một số gợi ý.** (còn nữa)VI (289), tr. 53-67.

Văn Tạo - **Giáo sư Trần Văn Giàu - Một tấm gương lao động vì sự nghiệp khoa học và cách mạng.** VI (289), tr. 79-85.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Trương Thị Yến - **Đặng Huy Trứ và những hoạt động của ông trong lĩnh vực thương nghiệp thế kỷ XIX.** I (284), tr. 32-35.

Trương Minh Đạt - **Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệch trong "Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt" thuộc tỉnh Hà Tiên cũ.** I (284), tr. 36-50.

Nguyễn Văn Tính - **Về quê hương của Đào Cam Mộc.** I (284) tr. 69.

Đỗ Văn Ninh - **Bia đề tên Tiến sĩ triều Nguyễn** (tiếp theo và hết). I (284), tr. 70-81. (Bài I : số V/1995, tr. 55-71).

Văn Tạo - **Nhà Mạc và vấn đề nguỵ triều trong lịch sử Việt Nam.** II (285), tr. 28-32.

Phan Huy Lê - **Địa bạ cổ Hà Nội.** II (285), tr. 33-43.

Lê Thành Lân - **Một mảng lớn của lịch sử nước ta qua ba cuốn lịch cổ.** II (285), tr. 44-52.

Vũ Hiệp - **Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi có hậu duệ ở Cao Ly từ thế kỷ XIV đến nay ?** II (285), tr. 76-81.

Phan Đại Doãn - **Vài nét về tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam thế kỷ XIX.** III (286), tr. 23-34.

Bùi Thị Tân - **Phú Bài. Một trung tâm luyện sắt ở Đàng Trong thời Chúa Nguyễn.** III (286), tr. 35-41.

Cao Văn Biền - **Sự quản lý của Nhà nước đối với Hương ước trong lịch sử.** III (286), tr. 42-51.

Trương Minh Đạt - **Thử soi sáng đôi điều trong cuốn sách "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo" của**

Trần Kinh Hoà (Cheng Chin Ho)". III (286), tr. 62-68.

Huỳnh Công Bá - Bàn thêm về nguồn gốc địa danh Đà Nẵng. III (286), tr. 69-71.

Nguyễn Duy Hinh - Kinh tế - xã hội thời Lý - Trần. IV (287), tr. 32-46.

Yao Takao - Khoả sát về niên hiệu vua Lê Nhân Tông : Đại Hoà chứ không phải Thái Hoà. IV (287), tr. 47-53.

Phạm Quốc Sử - Làng chạm bạc Đồng Sâm (Kiến Xương - Thái Bình). IV (287), tr. 54-61.

Claudine Salmon. Tạ Trọng Hiệp - Sứ thần Việt Nam Cao Bá Quát (1809-1854) và nhận thức của ông qua chuyến công cán "vùng Hạ Châu" (còn nữa). V (288), tr. 49-55.

Trịnh Cao Tưởng - Bước đầu tìm hiểu đồ gốm nước ngoài phát hiện ở các thương cảng cổ Việt Nam. V (288), tr. 56-61.

Đỗ Thỉnh - Một cuốn xã chí cổ mới được phát hiện. (Hạ Yên Quyết. Từ Liêm-Hà Nội).V (288), tr. 77-78.

Đỗ Bang - Chính sách ngoại thương của triều Nguyễn - Thực chất và hậu quả. VI (289), tr. 47-52.

LỊCH SỬ CẬN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

Phan Văn Hoàng - Phái đoàn đại biểu các giới. Một hình thức đấu tranh chính trị độc đáo trong lòng địch đầu năm 1950 ở thành phố Sài Gòn. I (284), tr. 4-13.

Tạ Thị Thuý - Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế ruộng đất của Pháp ở Bắc Kỳ. Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX (tiếp theo và hết) I (284), tr. 14-20 (bài I : số VI/1995, tr. 58-67).

Laurent Burel - Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. (1856-1883). I (284), tr. 21-31.

Phạm Quang Trung - Bức thư của Nguyễn An Ninh gửi Uỷ ban Điều tra. I (284), tr. 64-65.

Đinh Xuân Lâm - Một bài văn tế chiến sĩ cách mạng thời kỳ vận động dân chủ (1936-1939): *Lê Trà*. I (284), tr. 66-68.

Nguyễn Thành - Hai phát hiện lý luận quan trọng trên cơ sở lịch sử qua Báo cáo của Nguyễn Ái Quốc viết năm 1924. II (285), tr. 1-4.

Lê Mậu Hãn - "Làng Đỏ". Điểm mở đầu truyền thống cách mạng của nông dân Việt Nam. II (285), tr. 5-8.

Nguyễn Tiến Lực - Phan Bội Châu và Lương Khải Siêu ở Nhật Bản - Tiếp xúc và ảnh hưởng. II (285), tr. 9-21.

Phan Ngọc Liên - Trương Công Huỳnh Kỳ - Về cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình. (1885). II (285), tr. 22-27.

Phạm Thị Ưng - *Cầm Bá Thước* với khối đoàn kết các dân tộc vùng Thượng du Thanh Hoá trong phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX. II (285) tr. 71-73.

Nguyễn Phan Quang - Thuỳ Dương - Đảo Phú Quốc. Một thế kỷ trước. II (285), tr. 74-75.

Saddek Hadjera. Quan hệ hữu nghị Pháp - Algérie - Việt Nam qua một bức thư. I (285), tr. 82-84.

Nguyễn Thành - Mặt trận Nhân dân ở Pháp và Mặt trận Dân chủ Đông Dương. III (286), tr. 10-17.

Đinh Xuân Lâm - **Phạm Thận Duật trong công tác ngoại giao của nhà Nguyễn cuối thế kỷ XIX.** III (286), tr. 18-22.

Thierry. F. **Đồng tiền lạ thời Thành Thái.** III (286), tr. 72-76.

Lê Mậu Hãn - **Vai trò của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội tháng Tám năm 1945.** IV (287), tr. 1-4.

Võ Kim Cương - **Sơ lược về tình hình giáo dục phổ thông ở Lai Châu từ 1976 đến nay.** IV (287), tr. 5-11.

Đỗ Đức Hùng - **Phan Châu Trinh với Nho giáo.** IV (287), tr. 12-18.

Philippe Le Failler - **Độc quyền thuốc phiện ở Việt Nam. Những nguyên tắc chỉ đạo việc khai thác. Cuối thế kỷ XIX- đầu thế kỷ XX.** IV (287), tr. 19-27.

Nguyễn Phúc Nghiệp - **Về danh xưng "Bình Tây Đại Nguyên soái" của Trương Định** - IV (287), tr. 28-31.

Đỗ Quang Hưng - **Làn sóng Tân thư Trung Hoa trong tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam thời Cận đại.** IV (287), tr. 69-74.

Phan Văn Hoàng - **Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi ông Cao Triều Phát (9/1947).** IV (287), tr. 79-81.

Nguyễn Văn Khánh - **Thêm một số tư liệu về Việt Nam Quốc dân đảng trên địa bàn Lâm Thao (Vĩnh Phú).** IV (287), 82-86.

Phạm Quang Trung - **Bức thư của Huỳnh Thúc Kháng gửi Uỷ ban Điều tra của Quốc hội Pháp.** V (288), tr. 67-71.

Nguyệt Trang - Thuỳ Dương. **Nghiệp đoàn nước mắm Phú Quốc năm 1939.** V (288), tr. 72-74.

Đinh Xuân Lâm - **Về Cao Thắng.** V (288), tr. 75-76.

Nguyễn Trọng Phúc - **50 năm bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên của Việt Nam (9.11.1946 - 9.11-1996).** VI (289), tr. 1-5.

Nguyễn Tri Thư - Nguyễn Huy Cát - **Công cuộc xây dựng bộ máy hành chính - kháng chiến thời kỳ 1946-1954.** VI (289), tr. 6-12.

Hồ Sơn Đài - **Vai trò của căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954).** VI (289), tr. 13-19.

Nguyễn Thành - **Về hoạt động của nhóm văn hoá mác-xít Pháp ở Nam Bộ trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp.** VI (289), tr. 20-24.

Ngô Đăng Tri - **Phong trào công nhân, viên chức Đắc Lắc thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954).** VI (289), tr. 25-32.

Hồ Sĩ Lộc - **Quá trình phát triển kinh tế ngoài quốc doanh ở Việt Nam (1986-1995).** VI (289), tr. 33-38.

Đinh Trần Dương - **Phong trào xuất dương cứu nước ở Nghệ-Tĩnh trong 30 năm đầu thế kỷ XX.** VI (289), tr. 39-46.

Đinh Xuân Lâm - **Về Đốc Thiết.** VI (289), tr. 86-89.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Mai Thị Phú Phương - **Phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản ủng hộ Việt Nam chống Mỹ (1954-1975).** I (284), tr. 51-56.

Nguyễn Hồng Vân - **Vấn đề dân tộc. Một trong**

những nguyên nhân tan rã của Liên bang Xô viết. II (285), tr. 53-64.

Takada Yako - Nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản. II (285), tr. 65-70; III (286), tr. 52-61.

Nguyễn Công Khanh - Indira Gandhi. Một bản lĩnh chính trị lớn. IV (287), tr. 75-78.

Nguyễn Văn Kim - Thời kỳ Tokugawa và những tiền đề cho sự phát triển kinh tế Nhật Bản hiện đại. V (288), tr. 62-66.

Nguyễn Tiến Lực - Kashiwabara Buntaro với Phong trào Đông du của Việt Nam (1905-1909). VI (289), tr. 68-78.

KỶ NIỆM 50 NĂM NGÀY TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (19-12-1946 – 19-12-1996)

Nguyễn Tri Thư - Nguyễn Huy Cát. Công cuộc xây dựng bộ máy hành chính cách mạng thời kỳ 1945-1946. III (286), tr. 1-9.

Cao Văn Lượng - Bài học kinh nghiệm từ trong những năm chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. V (288), tr. 1-6.

Nguyễn Văn Nhật - Đoàn kết, tổ chức và động viên lực lượng toàn dân giữ vững chính quyền, chuẩn bị kháng chiến toàn quốc. V (288), tr. 7-13.

Trần Hữu Đính - Suy nghĩ về thời điểm bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (19-12-1946). V (288), tr. 14-18.

Đinh Thu Cúc - Một số giải pháp cấp bách về kinh tế trong những ngày đầu kháng chiến. V (288), tr. 19-27.

Nguyễn Tố Uyên - Vài nét về cuộc tổng di chuyển cơ quan, kho tàng, máy móc nhằm đưa đất nước bước nhanh vào cuộc chiến tranh vệ quốc. V (288), tr. 28-34.

Trần Đức Cường - Nam Bộ với cuộc kháng chiến toàn quốc. V (288), tr. 35-42.

Đỗ Thị Nguyệt Quang - Vài nét về nền giáo dục Việt Nam trước và trong năm đầu toàn quốc kháng chiến. V (288), tr. 43-48.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

Nguyễn Thành - Về Phong trào Đông Dương Đại hội. I (284), tr. 82-86.

Trương Hữu Quýnh - Suy nghĩ về sử học của chúng ta thời đổi mới. III (286), tr. 77-81.

Nguyễn Văn Kiệm - Về bài : "Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856-1883)". III (286), tr. 82-87.

ĐỌC SÁCH

Hồ Song - Đọc : "Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925). I (284), tr. 87-89.

Phan Ngọc Liên - Lâm Quang Trực. Đọc: "Indônêxia. Những chặng đường lịch sử". I (284), tr. 90-94.

Bùi Đình Phong - Đọc : "Luật sư Phan Văn Trường". II (285), tr. 85-89.

Trần Bá Chí - Giới thiệu bộ "Đại Việt Sử ký tiền biên". II (285), tr. 90-95.

Văn Lang - Đọc :"Phương thức sản xuất Châu Á. Lý luận và thực tiễn". III (286), tr. 88-90.

Mạch Quang Thắng - Đọc : "Nhà tù Côn Đảo:1955-1975". IV (287), tr. 87-89.

Nguyễn Đức Nghinh - Đọc : "Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ : 1884-1918". IV (287), tr. 90-94.

Bùi Đình Phong - Đọc : "Việt Nam Cận đại. Những sử liệu mới". V (288), tr. 79-81.

Txetop. P. Sinh viên Nga cần biết gì về lịch sử Việt Nam. (Giới thiệu bộ "Lịch sử Việt Nam" 2 tập, xb ở Nga). V (288), tr. 82-87.

Võ Kim Cương - Đọc : "Lịch sử Ấn Độ". V (288), tr. 88-90.

THÔNG TIN

PV. Hội thảo khoa học về Alexandre de Rhodes. I (284), tr. 95.

PV. Hội thảo khoa học về Phan Đình Phùng. I (284), tr. 95.

PV - Hội thảo khoa học về Phạm Hy Lượng. I (284), tr. 95.

PV -. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh. II (285), tr. 96.

PV - Hội thảo khoa học : "Dòng họ với truyền thống dân tộc". II (285), tr. 96.

PV -. Đại hội "Hội Giáo dục Lịch sử" lần thứ nhất. II (285), tr. 96.

Bảo Hưng - Hội thảo khoa học về "Nhóm chủ chiến trong Triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường". III (286), tr. 91-92.

+ + + Sách lịch sử đã xuất bản. III (286), tr. 92-95.

Trương Công Huỳnh Kỳ -. Hội thảo khoa học : "Phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình" - IV (287), tr. 95.

KC -. Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Hội KHLSVN lần thứ 3 (Khoá III). IV (287), tr. 95.

+ + + Quyết định công nhận Học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư. IV (287), tr. 95.

Viện Sử học - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử - Mừng thọ Giáo sư Sử học - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu 85 tuổi. V (288), tr. 91-94.

PV - Hội thảo "Xây dựng đề án quy hoạch tu bổ, tôn tạo di tích nhà Lý trên quê hương Đình Bảng" (Tiên Sơn - Hà Bắc). V (288), tr. 94-95.

NĐL - Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm (1956-1996) - Đại học Quốc gia Hà Nội . V (288), tr. 95.

PV - Kỷ niệm 40 năm thành lập khoa Lịch sử - Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (1956 - 1996) - Đại học Quốc gia Hà Nội . VI (289), tr. 90.

KC - Lễ tưởng niệm nhà sử học Nguyễn Lương Bích. VI (289), tr. 90.

PV - Lễ tưởng niệm Đại tướng Lê Trọng Tấn. VI (289), tr. 91.

Ph. Vũ - Hội thảo kỷ niệm 80 năm ngày sinh cố Giáo sư, Viện sĩ Phạm Huy Thông. VI (289), tr. 91.

+ + + Mục lục tạp chí NCLS năm 1996. VI (289), tr. 92-96.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại - N° 8.212.569

6 (289)

(XI-XII)

1996

MỤC LỤC

NGUYỄN TRỌNG PHÚC	— 50 năm bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên của Việt Nam (9.11.1946 - 9.11-1996).	1
NGUYỄN TRI THƯ NGUYỄN HUY CÁT	— Công cuộc xây dựng bộ máy hành chính-kháng chiến thời kỳ 1946-1954.	6
HỒ SƠN ĐÀI	— Vai trò của căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954).	13
NGUYỄN THÀNH	— Về hoạt động của "Nhóm văn hoá mác-xít Pháp" ở Nam Bộ trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp.	20
NGÔ ĐĂNG TRI	— Phong trào công nhân, viên chức Đắc Lắc thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954).	25
HỒ SĨ LỘC	— Quá trình phát triển kinh tế ngoài quốc doanh ở Việt Nam (1986-1995).	33
ĐINH TRẦN DƯƠNG	— Phong trào xuất dương cứu nước ở Nghệ-Tĩnh trong 30 năm đầu thế kỷ XX.	39
ĐỖ BANG	— Chính sách ngoại thương của triều Nguyễn - Thực chất và hậu quả.	47
PHILIPPE PAPIN	— Sự thay đổi hướng nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vi mô đến vĩ mô) - Một số gợi ý.	53
NGUYỄN TIẾN LỰC	— Kashiwabara Buntaro với Phong trào Đông du của Việt Nam (1905-1909).	68
VĂN TẠO	— Giáo sư Trần Văn Giàu - Một tấm gương lao động vì sự nghiệp khoa học và cách mạng.	79
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
ĐINH XUÂN LÂM	— Về Đốc Thiết.	86
	THÔNG TIN	***90***

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212.569

6 (289)
(XI-XII)
1996

CONTENTS

NGUYEN TRONG PHUC — On the occasion of the 50 th anniversary of the first democratic ConstitutionVietnam (9.11.1946 - 9.11.1996) 1

NGUYEN TRI THU, NGUYEN HUY CAT — Building of the revolutionary administrative apparatus in the period of 1946-1954 6

HO SON DAI — The role of the revolutionary base in the East zone of Cochinchina during the resistance war against the French colonialists (1945-1954) 13

NGUYEN THANH — About the activities of the French Marxitst cultural group in Cochinchina during the initial years of the resistance war against the French invaders 20

NGO DANG TRI — The workers and employees's movement in Dak-Lak during the resistance war against the French colonialists (1945-1954) 25

HO SI LOC — The development process of non-state economy in Vietnam (1986-1995) 33

DINH TRAN DUONG — The movement to go abroad in Nghe-Tinh in the first 30 years of the XX century 39

DO BANG — Foreign trade policy of the Nguyen dynasty. Essence and consequence 47

PHILIPPE PAPIN — The change in the direction to do historical studies of communes (from macro to micro). Some suggestions 53

NGUYEN TIEN LUC — Kashiwabara Buntaro with the Dong du movement of Vietnam (1905-1909) 68

VAN TAO — Professor Tran Van Giau - An example of dedication for science and revolution 79

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DINH XUAN LAM — The popular verse on Doc Thiet 86

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 10.000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (290)
(I - II)
1997

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

// TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

15 V 32

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA XÔ-VIẾT Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1945-1954

ĐỖ QUANG HƯNG *
LÊ VĂN THỊNH **

Nhiều năm trở lại đây, giới văn hóa học trong và ngoài nước đã cho công bố nhiều công trình biên soạn công phu nghiên cứu về văn hóa Việt Nam, về sự giao lưu, giao thoa giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa Ấn Độ, văn hóa Trung Hoa, văn hóa khu vực Đông Nam Á, Đông Á... Đặc biệt sự tiếp biến văn hóa Việt Nam trong các cuộc đụng độ và tiếp xúc với văn minh phương Tây từ giữa thế kỷ XVI.

Xã hội Việt Nam thời hiện đại còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của Cách mạng tháng Mười. Bởi vậy, khi nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam, nhất là lịch sử văn hóa Việt Nam hiện đại, chúng ta không thể không quan tâm tới những ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa Xô viết, một nền văn hóa lớn, đồ sộ tới Việt Nam trong nhiều thập kỷ trước đây. Đây là một đề tài lớn, có ý nghĩa thời sự. Trong phạm vi bài viết nhỏ này chúng tôi thử cố gắng phác họa những dấu ấn đầu tiên của nền văn hóa Xô viết ở Việt Nam trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) - giai đoạn mở đầu của nền văn hóa cách mạng nước ta sau thắng lợi vẻ vang của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

* * *

1. Ngay từ những năm 20, khi xác định phương hướng cơ bản cho cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: Cách mạng Việt Nam muốn thành công phải đi theo con đường của Cách mạng tháng Mười. Định hướng đó không chỉ có ý nghĩa cho lĩnh vực chính trị mà ở phạm vi rộng hơn, còn có ý nghĩa cho cả địa hạt văn hóa.

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, mặc dù có hoạt động văn hóa, song do phải tập trung vào công tác vận động, tổ chức và giáo dục quần chúng, sách báo bí mật của Đảng chủ yếu hướng vào việc cổ động chính trị, tuyên truyền cho chủ nghĩa Mác-Lênin, cho Cách mạng Tháng Mười và phổ biến chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, của Mặt trận. Ngay cả các cuộc tranh luận náo nhiệt về quan điểm và học thuật giữa hai phái "duy tâm hay duy vật", "Việt Nam có chế độ phong kiến hay không?", "nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh"... và phong trào vận động thành lập Hội truyền bá quốc ngữ vào cuối những năm 30 thì chủ yếu cũng nhằm vào công tác cổ động chính trị là chính.

---

* *PGS. PTS. Trung tâm KHXH và NVQG.*

** *NCS. Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc Gia Hà Nội.*

Do ảnh hưởng bởi phong trào quần chúng và công tác tuyên truyền của Đảng bên cạnh dòng thơ ca cách mạng (bí mật) có từ đầu năm 1930, vào những năm 1936-1939 ở Việt Nam đã xuất hiện trào lưu văn học hiện thực phê phán với những tác giả tiêu biểu: Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố... Đây là những yếu tố mới trong nền văn hóa Việt Nam thời thuộc Pháp.

Bước vào cuộc vận động giải phóng dân tộc khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, năm 1943 Đảng đưa ra Đề cương văn hóa Việt Nam nhằm thu hút, tập hợp các nhà văn hóa và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực này. Đề cương đã đề xuất được nhiều vấn đề quan trọng về việc xây dựng một nền văn hóa mới ở Việt Nam.

Đề cương chỉ rõ: "Văn hóa là một trong mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa)" (1) của Đảng. Bởi vậy nhiệm vụ trước mắt của các nhà văn hóa yêu nước là phải chống lại nền văn hóa phát xít và phong kiến lạc hậu, từng bước xây dựng nền văn hóa Việt Nam theo phương châm *dân tộc, khoa học, đại chúng*.

Để làm rõ điều đó, trên lĩnh vực tư tưởng và học thuật phải tuyên truyền và đấu tranh cho sự thắng lợi của chủ nghĩa Mác-Lênin, "cho xu hướng tả thực xã hội chủ nghĩa" (2), phải "lợi dụng tất cả khả năng công khai và bán công khai để tuyên truyền và xuất bản" (3) phải đặt mọi hoạt động văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Sau khi phân tích mối quan hệ giữa cách mạng chính trị và cách mạng văn hóa, nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng trên mặt trận này. Đề cương đã đưa ra triển vọng của văn hóa Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đề cương viết: "văn hóa của Việt Nam do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo chủ trương phải là *văn hóa xã hội chủ nghĩa hay văn hóa Xô viết (như văn hóa Liên Xô chẳng hạn)*" (4) (Tác giả nhấn mạnh).

Sự ra đời của Đề cương văn hóa Việt Nam năm 1943 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nó đã vũ trang cho toàn Đảng và các nhà văn hóa Việt Nam yêu nước phương hướng đúng đắn trong cuộc đấu tranh chống lại nền văn hóa nô dịch, phản động của chế độ thực dân phong kiến và xây dựng một nền văn hóa mới ở nước ta.

2. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã mở ra một chân trời mới cho sự phục hưng và phát triển nền văn hóa dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã bắt tay vào việc xây dựng một cuộc đời mới, một xã hội mới, một nền văn hóa mới bằng việc chống giặc đói, diệt giặc dốt, đuổi giặc ngoại xâm.

Nhằm nhân lên sức mạnh nội tại, các nhà văn hóa và đội ngũ trí thức yêu nước Việt Nam đã lao vào tìm kiếm khai thác những di sản tinh thần truyền thống dân tộc, thâu thái tinh hoa văn hóa nước ngoài, đặc biệt là văn hoá Xô viết, một nền văn hóa tiên tiến đứng ở hàng đầu những tìm tòi của của cả nhân loại" (5) làm vũ khí tinh thần tư tưởng để dân tộc ta chiến đấu và chiến thắng, xây dựng và kiến tạo một nền văn hóa mới.

Để định hướng cho các nhà văn hóa, ngay từ số 1 (5-12-1945) báo *Sự thật*, cơ quan tuyên truyền cổ động của Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Đông Dương đã giới thiệu một số vấn đề cơ bản của *Lịch sử đảng Cộng sản (B) Liên Xô*, nhiều bài viết về sinh hoạt, lễ hội truyền thống của nhân dân Xô viết như: *Ngày tết ở Liên Xô; Một buổi duyệt binh của Hồng quân Liên Xô; Ngày hội báo chí ở Liên Xô*... cùng một loạt bài: *Một cuộc phê bình triết học ở Liên Xô; Quần chúng Liên Xô phê bình văn nghệ; Liên Xô giáo dục chủ nghĩa ái quốc như thế nào; Giới thiệu Liên Xô*... (6) cũng xuất hiện trên trang báo này.

Sự xuất hiện của loạt bài trên ở báo Đảng trong những năm tháng khó khăn nhất của cuộc kháng chiến không chỉ đem đến cho công chúng Việt Nam niềm tin vững chắc vào tiền đồ cách mạng mà còn "gợi giúp cho người làm văn nghệ mạnh dạn đi vào quần chúng, dần dần nắm, hiểu đời sống, tham gia công tác cách mạng" (7).

Là một nền văn hóa đồ sộ, với những văn hào khai sáng cỡ Maiacốpxki, M.Goorki, Sôlôkhốp, I.Erenbua... Từ lâu, văn hóa Xô viết đã có sức hấp dẫn đặc biệt đối với các nhà xuất bản ở Việt Nam. Năm 1945, ngay trong không khí tưng bừng của dân tộc vừa giành được độc

lập, Nhà Xuất bản Đại học (Hà Nội) đã cho ra mắt bạn đọc cuốn *Người độc giả kỳ dị* của M.Goorki do Lỗ Mộng Cầu biên dịch. Đây là một thông điệp đầu tiên của nền văn học Liên Xô được in và phát hành bằng tiếng Việt ở Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám không chỉ giải phóng cho báo chí mà còn giải phóng cho các nhà xuất bản. Chưa bao giờ công tác phiên dịch, in ấn và phát hành sách báo Liên Xô ở Việt Nam lại được chú ý như thế. Qua số liệu thống kê chưa đầy đủ của chúng tôi, từ năm 1945 - 1954 ở nước ta có khoảng 35 cơ sở in ấn và phát hành sách báo Xô Viết bằng tiếng Việt *, với 107 đầu sách với số lượng hàng vạn bản (8). Đó là chưa kể một số lượng lớn các ấn phẩm do Liên Xô phát hành bằng tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc và cả tiếng Việt được đưa vào Việt Nam (qua Trung Quốc) sau năm 1950 (9).

Công tác dịch thuật và phát hành sách báo Xô viết luôn luôn gắn với công tác tuyên truyền và cổ động chính trị của đảng. Bởi vậy, nó không câu nệ về hình thức và yêu cầu chặt chẽ về nội dung. Nó có thể dưới hình thức lược dịch như Nguyễn Du Kích với tác phẩm *Tỉnh ủy bí mật* của Fêđêrốp, cũng có thể sau khi đọc một số tác phẩm văn học Xô viết rồi viết lại dưới dạng *Kể một số tiểu thuyết Liên Xô* như Nguyễn Thành Long (do Nhà xuất *bản miền Nam* in năm 1952)...

Trong điều kiện khó khăn của cuộc kháng chiến, việc phát hành sách báo quả không đơn giản. Phần lớn các ấn phẩm sau khi in đều được "chuyển trên vai người" (10) để đến tay độc giả dưới hình thức "quà tặng". Nhà văn Nguyễn Văn Bổng kể lại: "Đối với sách báo nước ngoài, mỗi lần nhận được là chúng tôi báo tin cho nhau, truyền tay nhau, chép lại để học... Sách được hoan nghênh nhiệt liệt, và đi đến đâu cũng nghe cán bộ, chiến sĩ kể lại, bàn bạc về những gương anh hùng của nhân dân Xô viết" (11).

Về chủng loại, các ấn phẩm Xô viết được dịch ra tiếng Việt cũng hết sức phong phú, đa dạng.

Qua phân loại sơ bộ, chúng tôi thấy việc in ấn và phát hành các tác phẩm lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, của J.Stalin vẫn là dòng chủ đạo trong hoạt động xuất bản giai đoạn này. Điều đó cho phép chúng ta đi tới kết luận: Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, việc "làm cho thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử thắng" - Nói theo cách nói của *Đề cương*, vẫn là nhiệm vụ hàng đầu trong hoạt động văn hóa của Đảng.

Ở giai đoạn này, những tác phẩm lý luận của chủ nghĩa Mác được in ấn và phát hành sớm nhất vào năm 1946. Nó gắn liền với sự ra đời của Nhà xuất bản Sự thật. Tuy nhiên, cũng có một số cơ sở khác tham gia xuất bản loại sách này, như: NXB Đại học với tác phẩm *Cách mạng giải phóng phụ nữ* của Lê-nin, (1946), NXB Hàn Thuyên với tác phẩm *Chủ nghĩa kinh tế Các Mác* của Lê-nin (1946); Nhà in Minh Đức với tác phẩm *Mác và chủ nghĩa xã hội* của Lê-nin (12). Điều quan trọng là, phần lớn các tác phẩm lý luận được in ấn và phát hành ở giai đoạn này là những tác phẩm có đề cập đến những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng giải phóng dân tộc. Trong đó, chiếm một số lượng lớn là những tác phẩm của J.Stalin: *Vấn đề nông dân* (1953), *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc* (1950), *Phất cao ngọn cờ dân tộc và chủ quyền*

* Đó là các cơ sở xuất bản sau (sắp xếp theo thời gian và sự xuất hiện lần đầu). Năm 1945: *Đại học*. Năm 1946: *Phụ nữ mới*, *Dân quyền*, *Tự cường*, *Hàn Thuyên*, *Minh Đức*, *Sự thật*, *Tân thế kỷ*, *Xã hội*, *Thế giới mới*, *Đời mới*, *Nhân loại*, *Tia sáng*, *Tháng Tám*, *Hiến Nam thư xã* (Hưng Yên). Năm 1949: *Xây dựng* (Liên khu X), *Phân hội Mác*. Năm 1950: *Mùa thu* (Thanh Hóa), *Ban tuyên huấn xứ ủy Nam Bộ*. *Ban vận động hợp tác xã miền Nam*, *Liên khu IV*, *Ban Tuyên huấn Trung ương*, *Ban huấn luyện* (Liên khu III), *Văn nghệ*. Năm 1951: *Liên khu V*, *Bộ Quốc gia giáo dục*, *Bắc đẩu* (Thanh Hóa), *KN*, *Lao động*, *Bộ Tổng tham mưu*, *Việt Hồng* (Đô Lương, Nghệ An), *Hội những người Việt Hoa Nam bộ*. Năm 1952: *Ban Học tập chính trị*, năm 1954: *Ban Kinh tế Chính phủ*, *Tiểu ban Huấn học TW*, *Khu học xá TW*, *QĐND*.

tiến lên (1953). Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Vấn đề cách mạng trong các xứ thuộc địa và phụ thuộc ở phương Đông (1952), *Nguyên lý của chủ nghĩa Lê-nin* (1952)... Ngoài ra còn có một số tác phẩm khác như: *Giai cấp vô sản lãnh đạo nông dân* (1953), *Vấn đề nông dân ở xứ thuộc địa và bán thuộc địa* (1953), *Dựa vào bần cố nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông* (1953) (13) của Lê-nin, J.Stalin, Mao Trạch Đông.

Về Văn nghệ, cùng với các kiệt tác của nền văn học Liên Xô như: *Người mẹ* của M.Goorki, *Căm thù* và *Sông Đông êm đềm* của Sôlôkhốp, *Người Xô viết chúng tôi* của Pôlêvôi, *Ngày và đêm ở Stalingrát* của C.Ximônốp, *Ngôi sao* của Xadakêvích, *Pari sụp đổ* của I.Erenbua, *Chất Nga* của A.Tônxtôi, *Những người bất khuất* của Gôrbatốp, *Thơ* của Maiakôpski và *Đợi anh về* của Ximônốp... Nhiều tác phẩm lý luận văn học Liên Xô cũng dịch ra tiếng Việt. Trong số này có các tác phẩm tiêu biểu như: *Kinh nghiệm sáng tác* của Fađêép, *Làm một bài thơ như thế nào* của Maiacôpski, *Vài đoạn lý luận văn nghệ* và *Tôi đã học viết văn ra sao* của Goorki, *Hiện thực xã hội chủ nghĩa* của A.Đanốp... (14).

Những tác phẩm trên của nền văn học Liên Xô đã có ảnh hưởng lớn đối với tầng lớp văn nghệ sĩ Việt nam. "Lúc ấy - nhà văn Nguyễn Thành Long nhớ lại, chúng tôi hầu hết là học sinh các trường của chế độ thuộc địa, câu văn Pháp xa rời với nếp suy nghĩ, sự nhận thức của quần chúng. Để viết cho dân hiểu, người viết phải đi theo xu hướng quần chúng hóa. Thậm chí, có khi chúng tôi hiểu chủ trương này một cách cực tả, không đúng... Tình hình này có thể còn kéo dài, nếu không có sự xuất hiện của một số tác phẩm văn học Xô viết từ Việt bắc được phát hành đưa vào cuối năm 1950. Chúng tôi được đọc *Người mẹ* của Goorki, *Những người bất khuất* của Gorbatốp, *Người Xô viết chúng tôi* của Pôlêvôi, *Bão táp* và *Pari sụp đổ* của Erenbua, *Stalingrat - ngày và đêm* của Ximônốp, *Ngôi sao* của Xadakêvích. Đặc biệt, một tuyển tập truyện ngắn do Pháp tuyển và in lấy tên *Khu vực Nga*, trong đó có truyện ngắn *Chất Nga* của Alếchxây Tônstôi đã thực sự chiếm lĩnh tâm hồn chúng tôi... Sự xuất hiện loại sách báo này vô cùng quan trọng đối với chúng tôi, nó vừa giúp chúng tôi *lấy lại thế cân bằng* (Tác giả nhấn mạnh) trong khuynh hướng cực tả trước đây của "Văn nghệ Diên An", vừa như là sự *soi sáng của người đi trước*. Hơn nữa, sự phát hiện ra một con người mới, mà sự thật mình vẫn muốn tìm tòi, vươn tới trong văn học Xô viết, đã như một cánh cửa mở cho ánh sáng mặt trời chói chang bên ngoài rọi vào tâm hồn đang bế tắc của chúng tôi" (15).

Từ năm 1952, cùng với một số lượng lớn sách báo, tạp chí Xô viết, hàng trăm phim truyện, phim thời sự, hàng ngàn đĩa hát và nhiều trang thiết bị toàn bộ phục vụ ngành điện ảnh của Liên Xô cũng được đưa vào Việt Nam (16). Đây là một trong những vốn liếng đầu tiên của các nghệ sĩ Việt Nam xây dựng ngành điện ảnh của nước Việt Nam mới. Nhiều bộ phim Liên Xô như: *Đội cận vệ thanh niên, Lửa căm thù, Đội thiếu niên tiền phong, Thợ mỏ Đônết, Hạnh phúc ở nông trường*.. (17) đã gây được ấn tượng lớn trong công chúng. Lần đầu tiên công chúng Việt Nam được tiếp xúc với nền văn hóa Xô viết không phải qua truyện kể hay tuyên truyền bằng sách báo mà là qua những hình tượng nghệ thuật đầy sức sống của ngành điện ảnh. Bởi vậy, nó có sức hấp dẫn và thuyết phục rất lớn, trở thành nguồn cổ vũ và động viên tinh thần quan trọng để nhân dân ta chiến đấu và chiến thắng.

Trong lĩnh vực y tế và giáo dục ảnh hưởng của Liên Xô cũng không nhỏ.

Từ năm 1950 giới y học Việt Nam đã quan tâm đến những thành tựu khoa học có liên quan đến ngành y học của Liên Xô. Nhiều cuộc trao đổi, thảo luận và lớp học ngắn ngày về học thuyết Mítsurin-Lưsencô được tổ chức. Cuối năm 1951 tại Quân y viện phân khu miền tây Nam Bộ, bác sĩ Viện trưởng Nguyễn Thiện Thành và bác sĩ Trương Công Trung đã nghiên cứu và vận dụng thành công phương pháp trị liệu philatốp trong việc chữa bệnh cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trong khu vực, mở ra triển vọng mới cho nền y học Việt Nam kháng chiến.

Về vấn đề này, báo *Cứu quốc* cơ quan của Ủy ban Trung ương mặt trận Liên Việt viết: Phương pháp philatốp là phương pháp rất giản

dị và rất thích hợp với hoàn cảnh kháng chiến của ta... 200 bệnh nhân ở Nam Bộ đã được chữa theo phương pháp philatốp, hầu hết đã lành mạnh...

Ánh sáng khoa học Liên Xô đã soi sáng cho công cuộc tìm tòi, phát minh của các nhà khoa học Việt Nam trong hoàn cảnh kháng chiến thiếu thốn dụng cụ, dược liệu và thuốc men. Việc đó cũng làm cho chúng ta tin tưởng thêm vào nền khoa học tiên tiến của Liên Xô (18).

Với lĩnh vực giáo dục. Từ năm 1950, việc biên dịch tài liệu khoa học giáo dục Liên Xô đã được chú ý. Nhiều tác phẩm lý luận quan trọng có ý nghĩa nền tảng của ngành giáo dục quốc dân Liên Xô đã được lần lượt dịch ra tiếng Việt. Các tác phẩm *Giáo dục cộng sản* của Kalinin, *Đào tạo tinh thần bônsêvích* của J.Stalin, *Giáo dục tinh thần yêu nước Xô viết cho học sinh* của Bônđarép, *Giáo dục học* của G.Biêlinski... (19) đã trở thành sách gối đầu giường cho các nhà giáo dục Việt Nam. Các tài liệu về nền giáo dục Liên Xô đã giúp cho cán bộ và giới giáo viên Việt Nam kháng chiến hiểu rõ hơn, sâu hơn những chủ trương và chính sách lớn của Đảng ta về công tác giáo dục và đào tạo, giúp họ xác định rõ hơn mục đích, phương châm và phương pháp giáo dục cũng như việc xây dựng một nền giáo dục mới - nền giáo dục toàn dân, gạt bỏ và tẩy rửa những tàn tích lạc lậu của nền giáo dục thực dân phong kiến. Nhờ đó nền giáo dục mới của Đảng ta đã được xây dựng và phát triển vững chắc trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp.

Không chỉ tiếp xúc với nền văn hóa Xô viết qua sách báo và phim ảnh. Trong suốt những năm kháng chiến chống Pháp, nhiều đoàn đại biểu của nhân dân Việt Nam khi ra nước ngoài tham gia các hội nghị quốc tế đều nhận được sự quan tâm giúp đỡ chí tình của Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội Liên Xô. Họ được mời lưu lại Liên Xô, quê hương của những người anh hùng bất tử Dôia Cốtxmôdimianxcaia, Nicôlai Gátstalô, Alếchxăngdrơ Matơrôxốp. Tấm gương lao động sáng tạo của Tônia và Ôlia... Họ được đi tham quan các công trình văn hóa nổi tiếng, tiếp xúc với các tầng lớp, các tổ chức xã hội Liên Xô, với những con người bằng xương bằng thịt đang hằng ngày hằng giờ đổ mồ hôi trong công cuộc xây dựng và kiến tạo nền văn hóa Xô viết. Ấn tượng về một đất nước Liên Xô hùng vĩ, xã hội lành mạnh, "thiên đường của người lao động", "nhân dân được tự do ... trong đó có tự do tín ngưỡng", "phụ nữ và nam giới thực sự bình đẳng, bình quyền", Nhà nước ngày càng quan tâm đầy đủ đến điều kiện làm việc và đời sống của nhân dân, sao cho mọi người được "khỏe hơn, ... vui hơn, học tập, sản xuất và xây dựng tiến bộ hơn, cuộc đời hạnh phúc hơn" (20) ... càng củng cố thêm khối đoàn kết toàn dân xung quang Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đưa sự nghiệp kháng chiến kiến quốc đi tới thắng lợi cuối cùng.

3. Chín năm kháng chiến chống Pháp là thời kỳ đầu của văn hóa cách mạng, nền văn hóa của nước Việt Nam mới. Với chính sách văn hóa phù hợp, Đảng ta đã mở đường cho các nhà văn hóa tiền phong châm ngòi cho phong trào quần chúng, cho tầng lớp trí thức yêu nước Việt Nam. Một mặt, giải thể những di sản độc hại của nền văn hóa thực dân phong kiến, mặt khác, khai thác vốn cũ dân tộc, mở rộng kênh thông tin, thái tinh hoa văn hoá nước ngoài, từng bước xây dựng nền văn hoá Việt Nam theo phương châm dân tộc, khoa học, đại chúng.

Là giai đoạn "có ý nghĩa nền tảng" (21) thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp cũng là thời kỳ "lột vỏ" nhiều khi đau xót đến "rỏ máu" (chữ của Nguyễn Đình Thi) của tầng lớp trí thức văn nghệ sĩ Việt Nam, thời kỳ của những trăn trở, hăm hở tìm tòi và thể nghiệm, đồng thời cũng là thời kỳ của những ấu trĩ tả khuynh không tránh khỏi, trong việc xây dựng và kiến tạo một nền văn hóa mới ở nước ta.

Trong bối cảnh đó, văn hóa Xô viết đã đến với Việt Nam "như một làn gió mới" (22) một "mặt trời chói chang" (23) soi sáng và trợ giúp cho tầng lớp trí thức văn nghệ sĩ Việt Nam, nâng họ lên ngang tầm những nhiệm vụ cách mạng mà Đảng và dân tộc đã giao cho họ. Và cũng như các nhà yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ tiếp thu kinh nghiệm đầy sức sống của Cách mạng Tháng Mười "tựa như người đi đường đang khát mà có

nước uống, đang đói mà có cơm ăn" (24), tầng lớp trí thức văn nghệ sĩ Việt Nam, một tầng lớp vốn rất nhạy cảm lại mang nhiều ảnh hưởng của nền văn hóa cũ dưới chế độ thuộc địa, không chỉ tìm thấy ở nền văn hóa Xô viết "một nguồn dinh dưỡng mới" (25) mà qua đó còn tìm thấy con đường đi tới của chính họ (26). Góp phần hình thành *đội ngũ trí thức mới* của Việt Nam, đông đảo về số lượng, đa dạng về lĩnh vực, nguồn gốc và tuổi tác, song lại có sự thống nhất cao độ về mục tiêu vì một nền văn hóa cách mạng phụng sự nhân dân, phụng sự Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Đóng góp lớn lao nhất, ảnh hưởng lớn lao nhất của nền văn hóa Xô viết với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này chính là ở đó.

Mọi thể chế chính trị đều có lịch sử, song những giá trị văn hóa mang tính nhân văn sâu sắc sẽ là trường tồn, không biên giới. Chúng tôi nghĩ, nền văn hóa Xô viết là một nền văn hóa như vậy.

Hà Nội, tháng 8 năm 1996

CHÚ THÍCH

(1) *Về sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận tư tưởng văn hóa (1930 - 1945)*. ST. HN. 1960. tr 182.

(2),(3)(4) Như trên, tr. 186-187.

(5) Nguyễn Đình Thi: *Chào đón văn nghệ dân chủ quốc tế*, Văn nghệ, Cơ quan của Hội Nhà văn Việt Nam, số 22 (4-1950), tr.5

(6) Tham khảo: báo *Sự thật* số 15, 19, 33, 35, 104, 122, 129 và 148.

(7) Hà Xuân Trường: *Văn học và đời sống văn hóa - văn nghệ mấy năm đầu kháng chiến chống Pháp trên trang báo* Đảng. Trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học* (1945-1954). *Hồi ức - kỷ niệm*, tập II, NXB Tác phẩm mới, Hội Nhà văn Việt Nam. 1987, tr.41.

(8) Xem: Thư viện Quốc gia: *Sách Liên Xô dịch ra tiếng Việt*. Thư mục chuyên đề số 272/B. HN. 1987..Báo *Sự thật* số: 31, 33, 34, 66 năm 1946.

(9) Tham khảo: *Hồ sơ 1607, 1638, 1641* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Phông phủ Thủ tướng.

(10) Nguyễn Viết Lãm: *Miền nam Trung bộ, đất thơ kháng chiến chống Pháp*, trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954). Hồi ức - kỷ niệm*, tập II, SĐD tr. 214.

(11) Nguyễn Văn Bổng: *Con đường từ Liên khu V ra Việt Bắc* trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954). Hồi ức - kỷ niệm*, tập I, NXB Tác phẩm mới. Hội nhà văn Việt Nam, 11.1985, tr.280.

(12)(13)(14). Thư viện Quốc gia. Tài liệu đã dẫn, tr 39, 46, 57... Xem thêm: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954). Hồi ức - kỷ niệm*, tập I, SĐD tr. 280, 312, 316.

(15) Nguyễn Thành Long: *Những bước thử nghiệm của một lớp người viết chúng tôi*, trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954). Hồi ức - kỷ niệm*, tập I, SĐD tr. 315-317.

(16) Tham khảo: Hồ sơ 1807, 1638, 1641 (đã dẫn).

(17) Tạp chí Văn nghệ, đã dẫn: số 47 (1/1954), tr. 70-71.

(18) Thư viện Quốc gia. SĐD. tr. 55, 57, 99, 105, cũng xem Nguyễn Viết Lãm. SĐD. tr.212.

(20) Tham khảo: báo *Cứu quốc* số 2268 (6-2-1953), số 2269 (7-2-1953), số 2274 (16-2-1953), số 2279 (23-2-1953), số 2343 (23-5-1953). Cũng xem: *Tạp chí Hậu cần*: Tổng cục Cung cấp xuất bản, số 10 (7-1953) tr.24.

(21) Bảo Định Giang: *Mấy nét về văn nghệ Nam Bộ những năm chống Pháp*, trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954). Hồi ức - kỷ niệm*, tập I, SĐD tr. 317.

(22) Nguyễn Viết Lãm, SĐD, tr.317.

(24) Hồ Chí Minh: *Về Lê-nin và cách mạng tháng Mười* ST. HN. 1985, tr.118.

(25) Nguyễn Viết Lãm, SĐD, tr.214.

(26) Tham khảo: Nguyễn Đình Thi *Chào đón văn nghệ dân chủ quốc tế*, SĐD, tr.5; cũng xem: Nguyễn Hải Trừng *Quá trình làm báo đến sáng tác chuyện thơ*, trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954). Hồi ức - kỷ niệm*, tập II, SĐD tr. 247.

CHÍNH SÁCH CỦA THỰC DÂN PHÁP ĐỐI VỚI ẢNH HƯỞNG CỦA TÂN THƯ Ở VIỆT NAM

CHƯƠNG THÂU *

I. Từ chủ trương hạn chế tối đa những tư tưởng tiến bộ của Phương Tây du nhập vào Việt Nam...

"Thật không thể nào để cho người An Nam được học lịch sử và đọc sách của chúng ta mà lại không gây cho họ lòng yêu nước, yêu tự do... Kinh nghiệm của các dân tộc khác ở châu Âu đã chỉ rõ rằng việc truyền bá một nền học vấn đầy đủ cho người bản xứ là hết sức dại dột" (1).

Đó là một câu của viên Thống sứ Bắc Kỳ viết trong Báo cáo gửi cho Toàn quyền Đông Dương đề ngày 1.3.1899. Đó cũng là tư tưởng chủ đạo của chính sách giáo dục mà thực dân Pháp thi hành ở Việt Nam là nhằm duy trì vĩnh viễn ách thống trị của chúng trên đất nước ta. Nếu không thể đồng hóa được dân tộc Việt Nam, thì chúng cũng phải tạo ra được một tầng lớp công chức nhỏ, thông ngôn, ký lục phục vụ cho bộ máy cai trị, cho các cơ sở kinh doanh của các nhà kỹ nghệ, các nhà buôn và các chủ đồn điền. Tùy theo yêu cầu chính trị của từng giai đoạn mà chúng đưa ra những chủ trương cụ thể.

Nhưng kể từ khi Paul Doumer sang làm Toàn quyền Đông Dương thì đường lối giáo dục chung của Pháp ở Việt Nam về cơ bản đã được hình thành và sẽ dần dần "hoàn thiện" ở các giai đoạn sau, nhất là sau đợt "ảnh hưởng sâu rộng của Tân thư" thông qua Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào nghĩa thục của những nhà yêu nước lãnh đạo bị đàn áp. Lúc đầu chúng còn lợi dụng nền giáo dục Nho học với chế độ khoa cử lỗi thời, vì xét thấy nó còn có chỗ "khả thủ": "Những nguyên tắc đã làm cho xã hội của người bản xứ: gia đình được vững mạnh, cha mẹ được kính trọng, chính quyền được tuân thủ; đều được rút ra từ sách Hán học dạy ở các trường làng. Ngay từ khi học những chữ đầu tiên, họ đã được học những nguyên tắc nền tảng luân lý của Nho giáo, họ khắc sâu vào tâm trí mình những nguyên tắc sẽ hướng dẫn họ trong cả cuộc đời. Chính các trường làng đã đem lại cho họ những học vấn đó".(2)

Tuy vậy vì tình hình chính trị ở Việt Nam lúc ấy do nhiều yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan tác động đã buộc chính quyền thuộc địa Pháp phải có những "đối sách" nhằm ổn định chế độ thống trị của chúng như Albert Sarraut đã "đúc kết" trong một văn bản của Bộ Thuộc địa Pháp như sau:

"Trước tiên giáo dục phải có tác dụng tăng cường dồi dào giá trị sản xuất của thuộc địa. Ngoài ra, nó phải chọn lọc và đào tạo những người hợp tác, những công chức bản xứ mà tiền lương của họ lại trả ít tốn kém hơn đối với Ngân

---

* PGS. PTS. *Viện Sử học*.

sách thuộc địa; phải huấn luyện cho các "nhà cầm quyền bản xứ "quen việc mà các Hiệp ước bảo hộ và sự sáng suốt của một chính sách chính trị sơ đẳng bắt chúng ta có bổn phận phải duy trì họ làm trung gian giữa chúng ta và dân tộc bản xứ" (3).

Các chủ trương, các chính sách "văn hóa - giáo dục" mà thực dân Pháp thi hành ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đều nhằm mục đích phục vụ cho chính sách ngu dân và xây dựng một tầng lớp trí thức bản xứ cộng tác chặt chẽ với Pháp trong các lĩnh vực chuyên môn và trong việc cai trị nhân dân ta.

II. Đến những biện pháp nhằm khống chế và hòa tan ảnh hưởng của tư tưởng tiến bộ được du nhập vào Việt Nam qua "Tân thư".

Sang đầu thế kỷ XX, mặc dù chính quyền thuộc địa Pháp ra sức bưng bít, hạn chế sự du nhập của tư tưởng tiến bộ "dân chủ, dân quyền, dân sinh... tiến hóa" từ Phương Tây, từ cuộc Đại cách mạng tư sản Pháp 1789, vào nước ta, nhưng bằng nhiều cách và bằng nhiều con đường, các tác phẩm nổi tiếng của Lư Thoa (J. J. Rousseau), Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquieu) v.v... cũng hiện diện ở Việt Nam và được các bậc thức giả, mà phần lớn là các nho sĩ Việt Nam yêu nước đón đọc, tìm hiểu, nghiên cứu, thấm nhuần... và mô phỏng, hoặc thể hiện ra ở các tập sách mới mang tư tưởng tiến bộ của thời đại. Các tác giả và các tác phẩm do ảnh hưởng của "Tân thư" này đã dần dần trở thành một xu thế, một trào lưu văn hóa - tư tưởng - xã hội rất có ý nghĩa, có nhiều đóng góp tích cực vào lịch sử văn hiến nước ta hồi đầu thế kỷ XX. Và lập tức chính quyền thuộc địa Pháp cũng tích cực chống phá lại bằng nhiều biện pháp như theo dõi, trù dập cá nhân, khống chế và hòa tan ảnh hưởng của "Tân thư" vào đối sách tiêu cực của chúng; nhất là khi những tư tưởng tiến bộ của "Tân thư" được các nhà yêu nước dùng để phát động thành những Phong trào: Duy tân, Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục... hoạt động khá sôi nổi ở đầu thế kỷ XX.

Chúng ta đã từng biết các danh sĩ yêu nước như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp do hấp thụ tư tưởng "Tân thư" đã cùng nhau xốc lên một Phong trào duy tân rộng khắp ở Trung Kỳ; chúng ta cũng từng biết do ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ, dân quyền... của "Tân thư" Phan Bội Châu đã sáng lập ra Duy Tân hội và trực tiếp lãnh đạo Phong trào Đông du, rồi Việt Nam Quang phục hội...

Đặc biệt, nhờ có "Tân thư" mà số đông các nhà Nho yêu nước ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã tổ chức ra trường Đông Kinh Nghĩa thục và phát triển thành Phong trào nghĩa thục - một Phong trào cải cách văn hóa - tư tưởng, hoạt động công khai và rầm rộ trong một thời. Có thể nói Đông Kinh Nghĩa thục - gồm các nhà sáng lập, tổ chức, giảng dạy; và sáng tác, biên soạn khá nhiều sách báo yêu nước tiến bộ - là "tụ điểm" tập trung của "ảnh hưởng Tân thư" ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX này.

Đông Kinh Nghĩa thục là một "trung tâm" giáo dục tư tưởng đương thời (theo chỉ dẫn của "Tân thư") nhằm:

"Mở *tân* giới, xoay nghề *tân* học,
Đón *tân* trào, dựng cuộc *tân* dân,
Tân thư, *tân* báo, *tân* văn..."

Tại trung tâm phổ biến tư tưởng tiến bộ của "Tân thư" này đã ra đời tác phẩm "*Văn minh tân học sách*" có ý nghĩa như là một "Cương lĩnh chính trị" của Đông Kinh Nghĩa thục và của Phong trào nghĩa thục ở các địa phương.

Các tài liệu giáo khoa của Nhà trường này cũng dạy cho học sinh nhiều bài học (rút từ các tác phẩm của Cách mạng tư sản Pháp) như: "quyền lợi và trách nhiệm", "lòng yêu nước", "lòng ái quần", "lòng trung nghĩa", "chí tiến thủ", "óc cạnh tranh".

"Lòng yêu nước của dân mà sâu nặng thì nước sẽ mạnh giàu. Nước là cha mẹ chung của hơn 20 triệu người của chúng ta. Không yêu cha mẹ mình và không yêu nước mình đều là trái với thiên tính của loài người" (4).

Yêu nước thì phải giữ nước, phải có *lòng trung nghĩa*: "Nước có nhiều quốc dân trung nghĩa thì nước đó mạnh. Người làm tôi chịu sự ủy thác của vua, của nước phải làm việc bảo hộ, giữ gìn cương thổ. Ví như *người nước ngoài làm nhục đến nước*, thì người nghĩa khí phải *liều chết*. Còn như chỉ tiếc thân mình, chỉ lo bảo vệ vợ con

mình, nghe đến việc khó thì chuồn, vào cuộc chiến thì bất lực; kẻ đó là kẻ bề tôi bất trung, bất nghĩa; nhục lớn trong thiên hạ.

Làm người dân là phải có chức phận của mình, dẫu có phải ăn đói, đi chân đất mà để nước mình không thể tự lập, thì còn mặt mũi nào đứng trên trái đất!. Cho nên nếu là quốc dân thì phải có trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc. Không ai là không phải luyện tập việc binh, việc võ, làm kế ngăn ngừa hoạn nạn và thù nghịch. Kẻ nào quên nước thờ thù, cam tâm làm nô lệ, kẻ đó là người dân bất trung, bất nghĩa..." (5).

Về tư tưởng "cạnh tranh sinh tồn", do chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hóa của Darwin (rút ra từ "Tân thư"), các sĩ phu tiến bộ, yêu nước đương thời có một số mệnh đề khá gay gắt khiến cho bọn thực dân lo ngại; ví như: "Quốc dân nước ta mà còn muốn tồn tại trên đời, thì ắt là phải đem sức lực, sắt máu để cùng cạnh tranh. Nếu cứ chịu để mất chủ quyền, một ngày chưa lấy lại, thì là một ngày không còn mặt mũi nào đứng trên trái đất này..." (6).

Như vậy rõ ràng là từ "Tân thư", các sĩ phu yêu nước trong Nhà trường Đông Kinh Nghĩa thục đã xốc lên một trào lưu tư tưởng yêu nước chống Pháp mạnh mẽ. Bởi vậy chính quyền thực dân Pháp rất hoảng sợ và lo tìm mọi cách đối phó lại: "Trong những buổi nói chuyện hay diễn thuyết, bọn họ (tức các yếu nhân của Đông Kinh Nghĩa thục) đã xúi giục nhân dân thôn quê chống lại Chính phủ Pháp và bọn quan lại lâu nay cộng tác với sự nghiệp của chúng ta" (7).

Và chính Toàn quyền Klobukowsky đã nói rõ hơn ảnh hưởng của các "tác phẩm" được sản sinh do tác động của tư tưởng "Tân thư":

"Hàng loạt thơ ca truyền miệng đã được đưa vào tới thôn quê hẻo lánh. Có những áng văn, những bài thơ từ nước ngoài cũng được bí mật chuyển về, đem rải khắp trong đô thị... Các cuộc thẩm vấn ở tòa Đại hình đã cho chúng ta biết phương pháp hành động của bọn phát ngôn cho phong trào chống đối ấy. Họ đọc thuộc lòng những đoạn thơ ca đượm một tinh thần yêu nước rất kích động.

Họ đi khắp nước An Nam, tổ chức các buổi họp bí mật và đọc những điều răn mà khẩu khí hùng hồn của họ đã làm cho thêm phần linh hoạt, và một mặt nữa, vẻ bí mật bao phủ quanh họ cũng làm cho câu chuyện mà họ nói có một sức quyến rũ hơn !" (8)

Quả thật những hoạt động của các yếu nhân trong các phong trào yêu nước như Duy tân, Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục... đã có một tác dụng tích cực đáng kể đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XX này và đã góp phần quan trọng làm lung lay chính quyền thuộc địa thời đó. Riêng đối với Đông Kinh Nghĩa thục, một trung tâm truyền bá tư tưởng "Tân thư", cùng với những hoạt động của nó đã trở thành "đối tượng" cần "dẹp bỏ" của chính quyền thống trị Pháp đương thời.

Nhưng trước khi có thể "dẹp bỏ" toàn bộ những hoạt động đa dạng của Đông Kinh Nghĩa thục, Nhà nước "Bảo hộ" thấy cần phải mở ngay một "cửa hàng giáo dục" để cạnh tranh với Đông Kinh Nghĩa thục, đó là "Học quy tân trường", gọi tắt là "trường Tân quy". Trường này được khai trương tại Hà Nội vào cuối năm 1907, nó đã mô phỏng một số sinh hoạt của Đông Kinh Nghĩa thục như có lớp dành cho trẻ em sơ học dưới 13 tuổi; tuy nhiên trọng tâm của Nhà trường vẫn là những lớp "Trung học" thu nhận học viên suýt soát 24-25 tuổi, và những lớp "Đại học" thu nhận các "cụ" sinh viên xấp xỉ ngũ tuần!. Bọn Pháp cũng không quên chọn một vị khoa bảng làm Đốc học cho cái "học hiệu" này: Nguyễn Tái Tích, anh ruột nhà thơ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu.

Tiếp theo, thực dân Pháp đã quyết định thành lập thêm một Viện Đại học gồm nhiều phân khoa, không những để thu hút các sinh viên Đông Dương, mà còn nhằm lôi kéo sinh viên toàn cõi Viễn Đông tới học với người Pháp tại Hà Nội. Ngày 24-9-1907, Toàn quyền Beau đã ra Nghị định chọn ngày 1-11-1907 làm lễ khai giảng cho trường Đại học này. Nhưng con số sinh viên ghi tên tuyển chọn vào các khoa của trường đó không quá 50 người. Còn các Giáo sư thì gồm có 14 vị là những "Tiến sĩ cao đẳng chuyên môn" người Pháp. Nhưng rồi cả hai "trường Tân quy"

và "Viện Đại học" do Chính phủ Pháp thành lập đều bị bãi bỏ ngay sau khi Phủ Thống sứ Bắc Kỳ vào cuối năm 1907 ra Quyết định rút giấy phép của Đông Kinh Nghĩa thục, lấy cớ trường này đã làm cho lòng dân náo động. Đồng thời tờ "Đăng cổ tùng báo" bị đóng cửa, các cuộc diễn thuyết, các cuộc bình văn bị cấm đoán, các tài liệu, sách báo của Đông Kinh Nghĩa thục bị tịch thu; và coi đó là những tài liệu bất hợp pháp, nếu ai tàng trữ sẽ bị truy tố.

III. Đàn áp - Khủng bố nghiệt ngã.

Từ cuối thế kỷ XIX, đất nước ta đã trở thành thuộc địa của đế quốc Pháp. Với nỗi nhục mất nước đã thúc đẩy tầng lớp sĩ phu yêu nước đương thời đứng lên tìm đường cứu nước. Vừa lúc đó họ may mắn tiếp thu được những tư tưởng do "ngọn gió Duy tân từ Đông Hải thổi vào", đặc biệt là qua "Tân thư", đã giúp cho họ một phương hướng cứu nước mới, phù hợp với xu thế của thời đại.

Họ sẽ là những người lãnh đạo các Phong trào Duy tân, Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục; và về phương diện tư tưởng, họ đã trở thành những chiến sĩ trên mặt trận văn hóa buổi giao thời. Họ đã đối mặt trực tiếp với kẻ thù, góp phần mình với toàn dân đấu tranh cho phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta hồi đầu thế kỷ này.

Vì vậy các tư tưởng dân tộc - dân chủ, các Cương lĩnh cứu nước, các biện pháp thực thi vì một sự tiến bộ, văn minh của họ không thể lọt qua vòng kiểm soát của kẻ thù. Chúng theo sát từng bước những hoạt động của các nhà trí thức yêu nước. Chúng tìm mọi thủ đoạn để đối phó, "hạn chế", bưng bít không cho nhân dân ta hiểu biết gì nhiều về những tri thức tân học; không được phổ biến, học tập những kiến thức, tư tưởng văn minh, tiến bộ của Phương Tây, của những thành quả của cuộc Đại Cách mạng tư sản dân quyền Pháp 1789...

Nhưng qua nhiều tác động của các nước láng giềng, của khu vực, của cả thế giới... dân tộc ta, các nhà trí thức Việt Nam yêu nước đã tìm mọi cách để tiếp cận và tiếp thu những tư tưởng mới của thời đại, trong đó nguồn ảnh hưởng quan trọng nhất là "Tân thư". Và họ cũng đã làm được một số việc, nhất là qua cái "nôi" Đông Kinh Nghĩa thục.

Vì thế bọn thực dân Pháp đã ra lệnh đóng cửa ngôi trường giáo dục tư tưởng yêu nước này vào tháng 12-1907, tịch thu tài liệu... và "đàn áp, tiêu diệt" các yếu nhân của Phong trào.

Năm 1908, nhân vụ "Hà thành đầu độc", vụ "chống thuế" ở miền Trung, thực dân Pháp đã bủa lưới truy quét hết các nhà Nho yêu nước: giam cầm, đi đày... thậm chí xử tử nữa để trừ "hậu họa" cho nền đô hộ của chúng, với lý do họ là "tác giả trực tiếp hoặc gián tiếp" (chịu trách nhiệm về tinh thần) đối với các âm mưu bạo động hay chống đối trong thời gian đó!

Có lẽ trên thế giới này chưa có một nước nào phải chứng kiến một cuộc khủng bố nghiệt ngã như vậy đối với những người trí thức yêu nước như ở Việt Nam lúc ấy. Trần Cao Vân đã có một câu thơ đau đớn:

"Xấu một xâu, ngó dạo thầy mà thương!" (9)

Mặc dù vậy những tư tưởng tiến bộ được truyền bá bởi "Tân thư", cũng như sau này được bổ sung thêm nhiều tư tưởng phong phú khác của thời đại, vẫn tiếp tục nẩy mầm, bén rễ trong những người trí thức Việt Nam yêu nước và ngày càng phát triển tốt đẹp, góp phần xứng đáng vào lịch sử phát triển tư tưởng ở nước ta.

CHÚ THÍCH

(1) Dẫn theo : Vũ Ngọc Khánh. "Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945". Nxb Giáo dục, H. 1985, tr 164.

(2) Dẫn theo :Nguyễn Văn Kiệm - "Lịch sử Việt Nam 1900 - 1918". NXB Giáo dục. H. 1979, tr23

(3) A. Sarraut - Thông tư của Bộ Thuộc địa ngày 10-10-1920.

(4)(5)(6) Dẫn theo : "Quốc dân độc bản". Dịch nguyên văn chữ Hán. Sách của TV KHXH.

(7)(8) Báo cáo của Klobukowsky năm 1909.

(9) Hành Sơn - "Cụ Trần Cao Vân". Nxb Minh Tân - Paris - 1952. tr.68.

SỨ THẦN VIỆT NAM CAO BÁ QUÁT VÀ NHẬN THỨC CỦA ÔNG TRONG CHUYẾN ĐI CÔNG CÁN VÙNG HẠ CHÂU

(Tiếp theo và hết)

CLAUDINE SAILMON *
và TẠ TRỌNG HIỆP **

... Ông ghi lại bầu không khí ở phố xá và nhất là những người phụ nữ Âu Châu đi qua lại trên xe:

"Hạ Châu tạp vịnh"

Phiên âm :

"Song song phù lạp hạ triều tình,
Phiến phiến hồng kỳ chiếu thủy thanh.
Dương nữ như hoa thướng xa khứ,
Kỷ hành huề thủ xấn du minh".

Dịch nghĩa :

Hai tàu (song song) cập bến vào buổi sáng đẹp trời,
Từng lá cờ đỏ chiếu trên nền nước biếc(30).
(Chỗ này) cô gái Tây đẹp như hoa lên xe đi,
(Chỗ kia) vài tốp người dắt tay nhau trong buổi sáng sớm vui chơi(31).

Và để bày tỏ cảm nghĩ rằng ông đã phải nhận một chức quan hạ cấp là "Tham quân" ở giữa những người man rợ này mà ngôn ngữ và sự thô lỗ không xứng với một người "văn minh" như ông và cũng còn vì có rượu arak ngon của địa phương, ông viết bài thơ :

Phiên âm:

"Man ca quát nhĩ kỷ hồi văn,
Độc ỷ nguy lan tửu bán huân.
Nhật khiết ly cơ tam bách trản,
Bất phong hoán tác tiểu Tham quân".

Dịch nghĩa:

(Giọng) Man ca ầm tai mấy hồi,
Một mình (ta) dựa vào lan can (uống) nửa chén rượu (33).
Hàng ngày (có thể) uống đến khoảng ba trăm chén (34)
(Nhưng ta) dừng lại và muốn làm trọn chức trách viên Tham quân nhỏ (35)

Sau những cảm xúc của ông ban đầu, Cao Bá Quát tìm cách hiểu kỹ hơn những miền mà ông đang quan sát, và để làm việc đó, ông đã liên hệ với các thương nhân Trung Quốc ở trong vùng

---

* Trung tâm Nghiên cứu Quốc gia Pháp.

** Trung tâm Nghiên cứu Quốc gia Pháp. GV. Đại học Paris VII.

thuộc địa của Hà Lan bằng bút đàm và trao đổi các bài thơ đôi khi được tô điểm bằng những nét văn chương, qua đó ông nhận thấy rằng kiến thức của các thương nhân Trung Quốc không thua kém bao nhiêu so với các nhà Nho, dù là người Trung Quốc hay người Việt Nam (36). Vào thời ấy, cảng Riau (trong đảo Bintang) nay thường được gọi là Tanjung Pinang, là cửa ngõ của lãnh thổ thuộc địa của Hà Lan. Giống như Phan Huy Chú, vài mươi năm trước đây, Cao Bá Quát cũng dừng chân ở đó. Năm 1828, Tanjung Pinang được tuyên bố là một hải cảng tự do, và người Hà Lan hy vọng biến nơi đây thành một kho chứa hàng lớn nhằm cung cấp hàng hóa cho việc buôn bán giữa các thuộc địa thuộc Hà Lan với phần còn lại của Châu Âu. Trong khi đó, Singapour đang trên đà phát triển mạnh hơn. Tuy nhiên Tanjung Pinang vẫn giữ một vị trí quan trọng cho những cuộc trao đổi, buôn bán với các Straits Settlements và một vài đại thương nhân người Hoa thường có những kho hàng ở hai bên bờ eo biển và kiểm soát toàn bộ sự giao thương. Giống như Earl, phái viên của Công ty Đông Ấn, vào đầu những năm 1830 đã từng là khách của "một thương nhân chính ở Riau nắm trong tay phần lớn những sản phẩm địa phương" tên là Ban Ock (37). Cao Bá Quát cũng là khách của một thương nhân tương tự tên là Huang Lianfang (Hoàng Liên Phương) (38). Ông này đã tiếp đón Cao Bá Quát bằng một bài thơ, mà sau đây là những vần thơ họa lại của Cao Bá Quát :

"Thuyền thứ Liêu cảng đáp Thanh nhân Hoàng Liên Phương kiến vấn" *(Bài số 69)*

Phiên âm :

"Liêu thành hồi thủ hải liên không,
Gia tại Đà dương đông phục đông.
Hành xứ lãng ngâm nhân bất thức,
Nhất thuyền minh nguyệt, nhất phàm phong".

Dịch nghĩa:

"Thuyền đến Liêu cảng đáp lại người nhà Thanh là ông Hoàng Liên Phương đến thăm"

Quay nhìn về Liêu thành, biển và trời liền nhau,
Nhà tại Đà Nẵng (mà đi tiếp) ở tận phía đông lại phía đông (39).
(Người) lên đường ngâm (thơ), (nhưng) người khác không hiểu,
Một (con) thuyền (đầy) trăng sáng, một cánh buồm căng gió.

Chắc hẳn là các vị Sứ thần Việt Nam cũng có việc mua bán với Hoàng Liên Phương, người mà theo Cao Bá Quát là chủ nhân của kho hàng Meixiang (Mỹ Tường), mãi sau này ở Singapour ông vẫn còn được người ta nhớ tới như là một trong số những người đóng góp vào việc xây dựng ngôi miếu Tianhou của người Phúc Kiến ở Telok Ayer Street (40) vào năm 1841. Hoàng Liên Phương đã mời Cao Bá Quát đến nhà ông chơi ở Quán Nghênh Phong, và để tạ ơn, Cao Bá Quát đã tặng ông này một bài thơ ba khổ, trong đó ông miêu tả cảnh đẹp của nơi đón tiếp cũng như nội dung rõ ràng của cuộc tọa đàm của họ xung quanh những vấn đề thời sự và vai trò của người Âu ở trong vùng (41)

"Đề Mỹ Tường điếm chủ Hoàng thị nạp lương lâu" *(Bài số 70)*

Phiên âm:

"Quần sơn như khối, hải như bôi,
Tống hướng tằng lâu biểu lý khai.
Ký đắc tinh xà gian phiếm dạ,
Xuân phong xuy thượng họa giác lai"

* *

"Nhất uyển thanh trà, nhất chú yên,
Ô bì gian ỷ vọng vân thiên.
Tòng quân triển khước Ba Tư kính,
Khán đáo Bồng Lai thủy thiển biên".

* *

"Hải thủy đông lưu quá Bột Nê,
Vạn trùng châu đảo bích thê thê.
Thỉnh quân thí vấn châu tiền nguyệt
Hà sự niên niên cánh hướng Tây?".

Dịch nghĩa:

"Bài thơ đề ngôi nhà mát của Hoàng thị, (Hoàng Liên Phương) chủ tiệm rượu Mỹ Tường"

Núi non từng khối, biển như chén nước,
Từ trong nhà lầu mở ra mọi hướng.
Ghi nhớ về con thuyền nhỏ trong sóng đêm,
Gió xuân thổi làm tỉnh giấc mơ (của ta).

* *

Một chén chè xanh, một ngọn đèn,
Ở giữa (đám người) da đen (bản xứ) tôi ngắm mây trời.
Cùng ông lên đường với kính (viễn vọng) Ba Tư(42)
(Tôi) nhìn thấy cảnh bờ nước cạn Bồng Lai(43).

* *

(Theo) Dòng nước biển về phía đông qua Bột Nê (Bornéo),
Hàng vạn hòn đảo nối tiếp nhau xanh biếc một màu.
Xin phép hỏi ông: mặt trăng ở phía trước.
Cớ sao hết năm này sang năm khác lại cứ hướng về phía Tây? (44)

Sự phiền muộn này trước sự hấp dẫn của châu Âu tới mức mặt trăng cũng không đủ sức kháng cự lại cũng như Cao Bá Quát đã linh cảm thấy tất cả sức mạnh của nó, một lần nữa đã được ông thể hiện trước khi rời cảng Riau, trong một bài thơ cuối cùng tặng thương nhân Hoàng Liên Phương. Từ đó ông đã đi đến kết luận rằng ông không muốn chỉ là một vị "Tham quân" (Conseiller) và ông không thể nào chấp nhận sống giữa những người man rợ mà ngôn ngữ và sự thô lỗ khiến cho ông luôn luôn phải đau buồn:

"Dữ Hoàng Liên Phương ngữ cập hải ngoại sự hữu sở cảm tẩu bút dữ chi" *(Bài số 71)*

Phiên âm:

"Tiêu tiêu liên mạc nhất Tham quân,
Ngâm đáo "Tu ngu" bất nhẫn văn.
Vạn lý yên ba do tái khách,
Tam xuân phong nguyệt thặng phùng quân"

* *

"Phiếm xà mạn tự đàm Trương sứ,
Khuyết nhãn bằng thùy điếu Ngũ Viên.
Ngã thị Trung nguyên cựu nhân vật,
Tây phong hồi thủ lệ phân phân.

Dịch nghĩa:

"Cùng với Hoàng Liên Phương nói chuyện việc hải ngoại, cảm xúc viết nhanh gửi bạn"

Vất vưởng một chức Tham quân trong màn sen (giữ việc văn thư),
Ngâm câu "Tu ngu" buồn không nỡ nghe(45).
Muôn dặm khói sóng mình vẫn là khách(46).
Ba xuân trăng gió (ta) lại được gặp ông.

* *

Chuyện bạn bè (chúng ta) cứ bàn luận mãi về việc đi sứ của Trương Khiên (thế kỷ II trước Công nguyên)(47),
Ngẫm lời dặn "khoét mắt" nhờ ai viếng Ngũ Viên(48).
Ta vốn là nhân vật cũ ở Trung Nguyên(49),
Ngoảnh đầu về phía gió Tây lệ (ta) tuôn lã chã.

Thật vậy đã khá rõ ràng là từ "Man" cũng như từ "Di" được Cao Bá Quát sử dụng ở đây cũng như ở chỗ khác là để chỉ tất cả dân chúng

(gốc Châu Âu không phân biệt là người nước nào) ở ngoài vòng ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa.

Sau khi đến Batavia, ông đã trở lại suy ngẫm về thân phận của mình khi có một thương nhân buôn vải già quan tâm tới thân thế của ông. Dù chỉ bằng những lời lẽ mơ hồ, ông đã không ngần ngại giải thích cho ông ấy biết rằng ở nước ông, ông là nạn nhân của một sự bất công mà ông không thể tự minh oan được và tài năng của ông đã bị vùi dập:

"Đáp bố điếm lão nhân kiến vấn tức thứ kỳ vân" *(Bài số 91)*

Phiên âm

"Nhất sàng u tuyệt thảo huyền cư,
Bạn ngã phiêu luân ký sở như.
Dĩ đẳng quang âm đồng quá khích,
Tảo tri nhân nghĩa thụ bồng lư.

* *

Miến sinh phong vị nao trú dạ,
Mạch vong can trường thực tự dư.
Vị thuyết xuân lai tâm sự tại,
Đạo duyên tuy thiển, tục duyên sơ.

Dịch nghĩa

"Đáp lại cuộc thăm hỏi của lão nhân ở cửa hàng vải làm bài thơ (này)"

Một cái giường ở nơi âm u, sâu lắng, cô đơn,
(Số phận) bọn ta như đang chìm nổi.
Đợi chờ năm tháng mà đều đã đi qua,
Sớm biết nhân nghĩa như là bông lau(50)

* *

Mùi miến mà (anh) tặng như còn vương vấn,
(Giống như) Loại sâu bọ ở trong lòng ăn các chữ thừa(51).
(Bởi) Mùa Xuân về mà niềm tâm sự vẫn còn đó,
Đạo duyên thì cạn, tục duyên thì mỏng.

Dường như chỉ đến khi được tiếp xúc với một trong số những người đứng đầu một cộng đồng người Trung Hoa ở Batavia, Trung úy Souw Tian Pie (Su Tianbi, 1816-1870), ông mới cảm thấy có đôi chút vui vẻ khi tìm thấy lạc thú của ngôi nhà ở nông thôn gần biển và thư viện của ông này. Dòng họ Souw đã định cư ở Java ngay từ đầu thế kỷ XVII(52). Nếu người ta chưa có thể tìm ra được mối liên hệ giữa Souw Tian Pie với viên Đại úy người Trung Hoa đầu tiên ở Batavia là Souw Bencon (Su Minggang), ông này đã nhận chức vụ đó từ năm 1619 đến năm 1636 và mất năm 1644, nhưng ít nhất người ta cũng tìm thấy tổ tiên của ông này cho đến đời ông nội của ông này là Su Kuanhou (Souw Kong Ko, 1766 - 1821), trước đây ông Su Kuanhou đã đảm nhiệm chức boedelmeester , hay là người cai quản tài sản của trẻ mồ côi, và chức Trung úy vào năm 1809. Bài vị của Souw Tian Pie cũng như bài vị của cha ông ta là Su Qingqi (1794-1823) và bài vị của ông nội ông ta vẫn còn thấy đặt ở nhà từ đường tổ tiên của dòng họ Souw ở Jalan Perniagaan ở Kota, một khu phố cổ của người Hoa ở Jakarta (53). Dòng họ Souw có những lãnh địa rộng lớn ở phíaTây Jakarta trong quận Mauk, giáp bờ biển, ở Kedawong Oost và ở Parungkuda trong dinh thự của Tangerang(54). Chắc chắn là Souw Tian Pie đã đưa Cao Bá Quát tới thăm một trong số các lãnh địa đó và cho ông xem bộ sưu tập sách của Souw và đàm đạo thân mật với ông. Trong bài thơ mà Cao Bá Quát đề tặng viên Trung úy, ông đã bày tỏ tất cả sự xúc động do cuộc gặp gỡ này đã đem lại cho ông:

"Tặng Tô Thiên Tỳ" *(Bài số 89)*

Phiên âm

"Thủy quốc phùng xuân mộ,
Giang đồn tiếp tuấn du.
Đồ thư thiên thượng phú,

Lân phượng hải trung châu"

* *

"Dị địa luận thanh nhạn,
Y nhân vọng bạch lâu.
Tương tư vô hạn nguyệt,
Dạ dạ nhập liêm câu".

* *

Dịch nghĩa:

"Tặng Tô Thiên Tỳ"

(Tại vùng) nước đảo gặp chiều xuân,
Đồn sông liền tiếp xóm làng.
Thư viện đặt trên lầu cao(55),
Lân phượng ở bên bờ biển(56).

* *

Trên đất lạ mà bàn về thanh nhạn, (hòa hợp)
Người người nhìn theo lầu trắng (57).
Nhớ ánh trăng vô hạn,
Đêm đêm trăng lưỡi liềm đến trong phòng (ngủ).

SỰ KẾT TINH CỦA MỘT NHẬN THỨC

Chuyến đi Hạ Châu mà Cao Bá Quát phải thực hiện đối với ông là một nỗi đau đớn gấp đôi. Ông đã bị trừng phạt ngay trong xã hội của đất nước ông và ông bắt buộc phải lang bạt ở nơi biển khơi giống như một "chiếc lá do chim hải âu sải cánh mang đi" để chuộc lại cái gọi là một tội lỗi. Việc bị bãi chức này đối với ông là khá nặng nề, bởi vì ông vẫn có ấn tượng rằng ông đã không được đánh giá đúng. Nhưng tệ hại hơn nữa, đó là ông thấy sợ hãi khi nhận ra rằng thế giới ở quanh ông đang bị đe dọa nghiêm trọng. Chính là thông qua một bài thơ dài gồm có 18 khổ thơ được đề tặng cho một người bạn đồng hành của ông trong cùng chuyến đi là Trần Tú Dĩnh (tự Ngộ Hiên), ông đã cho chúng ta thấy những thu hoạch trong suy nghĩ của ông ở hải ngoại. Bài thơ này vừa bóng gió lại vừa hiện thực, dựa theo Đạo giáo truyền thống, nhưng cũng cực kỳ cách tân bằng cách viện dẫn những sự kiện của thế giới đương đại, mà ông thổ lộ tâm tình cùng Trần Tú Dĩnh, ông này chắc hẳn cũng có cùng quan điểm với ông. Trước hết, chúng tôi xin trích một vài khổ thơ để minh họa rõ nhất những điểm mạnh trong tư tưởng của ông, tiếp đó chúng tôi sẽ đưa ra toàn bộ bài thơ. Do đó bạn đọc có thể đánh giá được cú "sốc" văn hóa đối với Cao Bá Quát mạnh như thế nào do sự tiếp xúc của ông với những người man rợ Phương Tây, cũng như ý nghĩ của ông về sự vô hiệu của những di sản của người xưa để lại và ngay cả các vị thần thánh dường như cũng bất lực trước cơn phong ba ghê gớm này.

Trước hết, ông phát hiện ra rằng những chiếc tàu hơi nước lớn của người Phương Tây và những thương nhân nước ngoài khác đầy rẫy trên mặt biển đang đi săn lùng các kho báu:

Phiên âm

"Tây sa phát hán lộ,
Khai nguyên đãng nan thu.
Ba Tư cao kỳ ty,
Hiệp thử vạn lý du".

Dịch nghĩa

Bè Tây theo đường đi (của chúng tôi),
Nguồn mở khó thu lại.
(Người) Ba Tư có sống mũi cao (58),
Len lỏi vượt hàng vạn dặm.

Tiếp theo đó, ở nơi nào họ cai trị là ở đó ngự trị một cơn sốt chạy theo lợi nhuận không thể chấp nhận được, ngăn cản mọi người suy nghĩ:

Phiên âm:

"Tứ dân nhật trì trục,
Các dĩ y thực mưu.
Sở dục cầu tại sinh,
Khởi di tích nhân ưu".

Dịch nghĩa:

Tứ dân ngày rong ruổi,

Mỗi hạng người đều phải lo cơm áo.
Đều cũng vì cuộc sống (hàng ngày) (59),
Há cũng cùng nỗi lo như người xưa?

Nguy hiểm hơn nữa, người ta còn nhận thấy rằng những người Phương Tây này không chỉ bằng lòng với việc săn lùng gắt gao lợi nhuận, nhưng họ còn được thúc đẩy bởi động cơ thống trị thế giới. Và ông còn viện dẫn ra cuộc bao vây Châu Á từ thuở người Bồ Đào Nha chiếm Ma Cao vào năm 1553, tiếp đến là cuộc chiếm đóng Penghu bởi người Hà Lan vào năm 1606, cuộc chiếm đóng Bengale của người Anh vào thế kỷ XVII và sự nhòm ngó của họ vào Birmanie (Arakan và Tinasserim bị thất thủ vào năm 1826) và cả Thái Lan nữa:

Phiên âm

"Ma Cao thủy chung hối,
Bành Hồ diệc bao tu.
Toại xử xà thỉ kiệu,
Quật trạch la thương châu".

* *

Minh ca cựu hoàn tụ,
Hổ thị Tây thượng du.
Hòa, Anh tự ỷ giốc,
Tiêm, Miến như khuyết vưu"

Dịch nghĩa:

Ma Cao (60) trước sau hối hận.
Bành Hồ cũng là xấu hổ (61).
(Bèn) Khiến những rắn, lợn như (làm) kiệu,
Đào khoét nhà la liệt trên bãi cát.

* *

Tiếng ca buổi sáng ngân đã lắng đọng,
(Con) Hổ nhìn về núi phía Tây.
(Người) Hà Lan, (người) Anh tự dựa vào nhau,
(Người) Xiêm, người (Miến) như (là) đào cắt nhau.

Đối với Cao Bá Quát, dường như thế giới này là dành riêng để phục vụ cho người Phương Tây, họ lại còn kéo theo một trận bão táp ghê gớm đang đe dọa toàn bộ Châu Á. Trong bốn câu thơ tiếp theo, ông nêu lên bằng lời văn xúc tích và cực kỳ minh bạch làn sóng thực dân đang đè nặng lên nhiều xứ sở:

Phiên âm:

"Hải thế hạ Tây cực,
Nộ quyển Côn Lôn khâu.
Bách chu dữ chi cụ,
Khổn khẩn thế vị hưu".

* *

Dịch nghĩa

Thế biển xuôi (xuống) về Tây,
Giận dữ vây lấy (núi) Côn Lôn.
Trăm (bãi) biển nổi lên (sau khi nước rút),
Cuồn cuộn thế chưa dừng.

Đứng trước ngọn gió Tây kinh khủng này đã tràn vào Trung Hoa (62), tác giả tìm đến sự hỗ trợ cuối cùng của thần thánh. Song cả thần thánh dường như cũng sợ hãi Phương Tây: Tây Vương Mẫu đã bỏ trốn, chim xanh bặt tiếng, Zi Mâu, người sáng tạo ra cung tên cũng bất lực trong việc bảo vệ nước Trung Hoa, những con chim Tinh vệ không còn lấp được biển khơi và các quần đảo thì trôi giạt. Cuối cùng tác giả bỗng giật mình thấy có lẽ ông phải chạy trốn khỏi thế giới này để tìm đến đảo Bồng lai (Penglai) thần bí ở xa mãi tận Biển Đông:

Phiên âm:

"Tá vấn Bồng Lai thủy,
Cánh tác thanh thiển bất.
Hành dương hiệp bôi độ,
Cao cử truy minh sưu".

Dịch nghĩa:

Xin nhờ hỏi dòng Bồng Lai,

Rút cục có làm dòng trong nhưng cạn hay không?
Đường đi đang vào chỗ hẹp, (63)
Nâng cao mà truy tìm ở chỗ sâu kín (64).

Nhưng khi trở về với thực tại thì cuối cùng chỉ có uống rượu ngon arak của địa phương cùng với bạn bè của ông họa may ông mới có thể xua đuổi đi được những nỗi buồn nặng trĩu của ông:

"Quan hải tam thập lục vận thư trình Ngộ Hiên" *(Bài số 81)*

Phiên âm:

"Tiểu thời văn Hải vương,
Hạo đãng dữ thiên hầu.
Ngã lai canh hà sự,
Nhất diệp tòng khinh âu".

* *

"Đăng cao vọng tích thủy,
Bất kiến đông tây đầu.
Phi điểu trục tẩu quỷ,
Các tự nhật dạ du".

* *

"Nhị lai bát vạn tuế,
Triêu tịch tùy linh thu.
Tiêu doanh tất hữu quy,
Thệ giả hà du du"

* *

"Tứ dân nhật trì trục,
Các dĩ y thực mưu.
Sở dục cầu tại sinh,
Khởi di tích nhân ưu".

* *

"Tây sa phát hán lộ,
Khai nguyên đăng nan thu.
Ba Tư cao kỳ ty,
Hiệp thử vạn lý du"

* *

"Ma Cao thủy chung hối,
Bành Hồ diệc bao tu.
Toại sử xà thỉ kiệu,
Quật trạch la thương châu".

* *

"Minh ca cựu hoàn tụ,
Hổ thị Tây thượng du.
Hòa, Anh tự ỷ giốc,
Tiêm, Miến như khuyết vưu".

* *

"Hải thế hạ Tây cực,
Nỗ quyển Côn Lôn khâu.
Bách chu dữ chi cụ,
Khổn khẩn thế vị hưu".

* *

"Ngã hành tố ngân chử,
Tầm vấn đông khiên ngưu.
Tinh tú bất khả độ,
Hoàng Cô diếu yên cầu?"

* *

"Thiên Tôn lộng vân cẩm,
Xán nhược tử ky câu.
Nghiêm Tôn tử dĩ cửu,
Chi cơ thùy dữ đầu?"

* *

Hoàn khấu Lãng Phong đảo,
Kim mẫu bất khẳng lưu.
Thanh điểu yến vô thanh,
Tây phong mộ cù lưu"

* *

"Quải phàm hướng Thương Bột,
Nhất tiếu vọng Chi Mâu.
Hải thị phú châu phi,
Yêu quang chiếu Di Mâu"

* *

"Hà phát khoát thiên vân,
Thần khí tàng minh lầu.

Giao nhân bão giáng tiêu,
Kiến ngã lệ vi lưu".

* *

"Phiên phiên Tinh Vệ quần,
Phi hạ sơn chi thâu.
Đạo thị cổ Đế nữ,
Phẫn tích vạn tải cừu".

* *

"Oan thành kết mộc thạch,
Cự bích đẳng tận câu.
Chí kim Bách Châu đảo,
Phiếm phiếm như phù âu".

* *

"Tá vấn Bồng Lai thủy,
Cánh tác thanh thiển bất.
Hành dương hiệp bôi độ,
Cao cử truy minh sưu".

* *

"Đại bàng bất ty phi,
Đồ Tây thả di do.
Trác tường phân xích tiêu,
Tiểu phong sinh độc sầu".

* *

"Trác ngã Bạch Ngọc trản,
Túy ỷ Bành Hồ câu.
Xả tình ký lục thủy,
Vi quân dương thanh âu".

Dịch nghĩa:

Ba mươi sáu khổ thơ xem biển gửi Ngộ Hiên

Thuở nhỏ nghe chuyện Hải vương,
Biển rộng và trời cao.
Ta đến làm việc gì,
Một chiếc lá bay theo sải cánh chim âu.

* *

Đứng trên (núi) cao nhìn biển thẳm,
Không thấy bờ đông, tây.
Chim bay đuổi quỷ (65) (sóng) chạy,
Mỗi thứ theo ngày đêm bồng bềnh.

* *

(Sông biển mà) Ngươi đến (đã già) tám vạn năm,
Sáng chiều theo cá Linh thu(66).
Vơi đầy tất sẽ quay về,
Người tới lòng man mác.

* *

Tứ dân ngày rong ruổi,
Mỗi hạng người đều phải lo cơm áo.
Đều cũng vì cuộc sống (67) (hàng ngày),
Há cũng cùng nỗi lo như người xưa?

* *

Bè Tây theo đường đi (của chúng tôi),
Nguồn mở khó thu lại.
Người (Ba Tư) có sống mũi cao(68),
Len lỏi vượt hàng vạn dặm.

* *

Ma Cao trước sau hối hận,
Bành Hồ cũng là xấu hổ.
(Bèn) Khiến những rắn, lợn như (làm) kiệu,
Đào khoét nhà la liệt trên bãi cát.

* *

(Tiếng) Ca buổi sáng ngân đã lắng đọng,
(Con) Hổ nhìn về phía Tây.
(Người) Hà Lan, (Người) Anh tự dựa vào nhau
(Người) Xiêm, (Người) Miến như là đào cất nhau

* *

Thế biển xuôi (xuống) về Tây,
Giận dữ vây lấy (núi) Côn Lôn.
Trăm bãi (biển) nổi lên (sau khi nước rút),
Cuồn cuộn thế chưa dừng.

* *

Ta đi con đường ngược bến trắng,

(Và) Tìm đến ngôi sao Khiên Ngưu ở phía đông.

(Nhưng những) Ngôi sao đó đã qua rồi (không tới được),

Ngôi sao Hoàng Cô (69) tìm đâu ra.

* *

Ngôi (Thiên Tôn) lồng lộng trong gấm đẹp,

Sáng như là tía (đẹp) bao la.

Nghiêm Tôn (70) từ trần đã lâu rồi,

Những viên đá nhỏ còn đó đưa cho ai ? (71)

* *

(Tôi) Lại trở về với đảo Lãng Phong(72)

Tây Vương Mẫu (73) không muốn lưu lại.

(Con) Chim xanh trong yến tiệc không tiếng hót,

Gió Tây trong đêm thổi vi vu.

* *

Giong buồm hướng về phía Thương Bột,

Mỉm cười nhìn núi Chi Mâu(74).

Chợ biển giàu châu ngọc,

Ánh sáng yêu quái chiếu Di Mâu(75).

* *

Râu tôm (76) rẽ mở mây trời,

Ánh trai tàng chiếu lầu sáng.

Người da đen (bản địa) ôm bó tơ sắc đỏ,

Nhìn thấy ta ứa lệ(77).

* *

Đàn chim Tinh vệ (78) chao liệng nhẹ nhàng,

(Rồi) Đậu xuống chân núi.

(Nghe) Nói rằng chúng vốn là con gái của Viêm Đế,

Vạn năm mang mối hận.

* *

(Vì) Oan nên gom nhặt gỗ đá,

(Thành) Tường lớn chạy chắn hết con ngòi.

Đến nay đảo Bách Châu,

Bồng bềnh như đảo nổi.

* *

Xin nhờ hỏi dòng Bồng Lai,

Rút cục có làm dòng trong nhưng cạn hay không?

Đường đi đang vào chỗ hẹp(79)

Nâng cao mà truy tìm ở chốn sâu kín (80).

* *

Đại bàng (81) không bay thấp,

Cơn gió phía Tây khiến ta (buồn) bâng khuâng.

(Nó) Rẽ cánh (bay) nhìn ráng đỏ,

Cơn gió thoảng qua khiến (lòng ta) buồn.

* *

Chén Bạch Ngọc chứa đầy (rượu),

Say dựa vào dòng Bành Hồ.

Gửi tình cho dòng nước trong xanh.

Vì anh mà gửi một bài ca đẹp.

Nếu như những phái viên trước đó như Lý Văn Phức và Phan Huy Chú đã biết rõ sự cạnh tranh lẫn nhau giữa những nước Âu Châu hùng mạnh và họ cũng đã nhận thức rõ trình độ cao hơn hẳn của kỹ thuật Phương Tây đối với nước Trung Hoa, song họ lại không thể hiện sự nao núng thực sự trong thâm tâm họ. Trái lại, Cao Bá Quát đã phải thay đổi cách nhìn đối với thế giới. Sau khi đã phát hiện ra sự đe dọa khủng khiếp của Phương Tây đang dần dần chinh phục các nước Châu Á, ông không tìm thấy phương sách gì để có thể đương đầu lại được. Thật là khó lòng biết được rằng khi trở về Việt Nam, ông đã sống như thế nào trong bi kịch đó. Một vài câu thơ đã cho thấy nỗi ám ảnh của người Phương Tây vẫn thường trực trong trí não ông. Trong một bài thơ về một đêm gió mạnh ở Thuận An (Cửa biển Huế), ông đã bày tỏ niềm ước mong những kẻ ngoại quốc (Hồng Mao) có thể bị đánh đuổi:

Bài thơ "Thập ngũ nhật đại phong" *(Bài số 48)*

Phiên âm:

"Nhất dạ trường phong hãn hải đài,
Thuận An môn ngoại lãng như lôi.
Thiên thu thượng tác Chu Lang khí,
Yếu đả Hồng Mao cự hạm hồi".

Dịch nghĩa:

"Ngày 15 gió lớn"

Một đêm gió kéo dài lay động cả hải đài,
Sóng biển ở ngoài cửa Thuận An như giận dữ.
(Giống như) Nghìn đời còn đó nộ khí của Chu Lang (nỗi hận của Chu Lang)(82),
(Cần) Muốn đẩy lùi những tầu Hồng Mao trở về.

Mặt khác, chuyến đi của ông đã khiến cho ông nhận thức được tính tương đối của sự hiểu biết và coi sự hiểu biết của bản thân mình là hết sức hạn hẹp trước cái bao la của thế giới. Ý tưởng đó có lẽ đã được nẩy mầm trong một bài thơ dài, khi ông nói cần phải trầm tư vào những sự suy nghĩ sâu xa để tự vươn lên . Ý tưởng đó lại được ông lặp lại sau này một cách minh mạch hơn trong một bài thơ đề tặng quan Chủ khảo Bùi Ngọc Quỹ:

"Đề sát viện Bùi Công Yên đài Anh ngữ khúc hậu" *(Bài số 62)*

Phiên âm:

"Tự tòng phiếm hải lịch Ba Sơn,
Thủy giác lục hợp hà mang mang;
Hướng tích văn chương đẳng nhi hý,
Thế gian thùy thị chân nam tử".

Dịch nghĩa :

Đề sau khúc Yên đài Anh ngữ của ông Đô sát Bùi Công (Bùi Ngọc Quỹ)

Từ khi vượt biển qua đất Ba Sơn,
Mới cảm thấy vũ trụ thật bao la (biết chừng nào).
Chuyện văn chương ngày trước thật là trò trẻ con,
Trong thế gian này ai mới chính là nam tử(83).

Ông còn đi xa hơn nữa, bởi vì ông muốn công khai xem xét lại ngay cả những nền tảng của sự hiểu biết của các nhà Nho. Chắc chắn ở đây có phần quá cường điệu, song ở đây cần phải hiểu rằng đối với Cao Bá Quát thì sự quan sát thế giới đương đại cũng quan trọng không kém gì việc học tập sách xưa (84). Nó giúp cho mọi người ý thức được những giới hạn của thế giới bị Hán hóa và sự tồn tại song song của một thế giới bên ngoài mà sự đe dọa đang đến gần từng ngày. Tất cả đều cho thấy Cao Bá Quát hoàn toàn ý thức được về những sự nguy hiểm mà đất nước ông đang bị đe dọa, và cuối cùng sẽ bị sụp đổ. Vấn đề này hiện nay đang còn bỏ ngỏ khi muốn biết rằng nhận thức đó trong chừng mực nào đấy đã không kết thúc bằng việc đẩy ông sang ngay hàng ngũ của những người khởi nghĩa.

Chúng tôi hy vọng rằng bản ghi chép này sẽ thuyết phục được bạn đọc sẽ đọc nó với một thái độ chính trị thích đáng về những bài thơ hay mà một chuyến viễn du trong vùng Hạ Châu - tấm gương phản chiếu sức mạnh của Âu Châu - đã gây cảm xúc cho một nhà Nho Việt Nam vốn thấm nhuần sâu sắc nền văn hóa Trung Hoa.

Người dịch: Nguyễn Văn Kiệm

Dịch theo nguyên bản Pháp ngữ: "L'émissaire Vietnamien Cao Bá Quát (1809-1854) et sa prise de conscience dans les "Contrées méridionales ".
In trong "Bulletin de l' École française d'Extrême-Orient" (Tập san của Trường Viễn Đông Bác cổ). Tập LXXXI, tr.125-143, năm 1994, Paris.

CAO BÁ QUÁT

"Người huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, cùng với anh là Cao Bá Đạt đẻ sinh đôi nên đặt tên như thế (85), thuở nhỏ kháu khỉnh, thông minh đều có văn tài. Cao Bá Quát sau làm nhà ở trong thành Đại La, tỉnh Hà Nội. Minh Mạng năm thứ 12 (1831), khoa thi Hương Tân Mão, đỗ Á khoa, nhưng khi bộ Lễ duyệt, đánh vào hàng chưa được Á nguyên, sau thi Tiến sĩ thường bị hỏng. Cao Bá Quát tức giận, ngày thêm dùi mài, văn càng tiến mạnh, cùng với Phó bảng ở huyện Thọ Xương là Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (86) đều nổi tiếng. Lúc bấy giờ nhiều người hâm mộ nên có câu "Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán", nghĩa là văn của Nguyễn Văn Siêu và của Cao Bá Quát vượt cả danh nho đời tiền Hán.

Vào đầu năm Thiệu Trị (1841), Cao Bá Quát sung làm Sơ khảo ở trường Thừa Thiên, cùng với đồng viện là Phan Nhạ lén đem muội đèn (87) ghi thêm lời lẽ trong văn bài của sĩ nhân, cộng 24 quyển, sau đỗ được 5 tên, nên sĩ tử bàn luận xôn xao. Viên Giám sát trường thi là Hồ Trọng Tuấn bèn tham hặc. Khi bản án dâng lên, bị kết án định tội chết. Vua cho bọn Cao Bá Quát sinh ý làm càn, nguyên không có tình tiết gì, bèn gia ơn đổi xử tội giảo giam hậu đợi lệnh; sau được tha, lại khởi dụng. Vào thời Tự Đức năm thứ 7 (1853), Cao Bá Quát lại được bổ chức Giáo thụ phủ Quốc Oai. Cao Bá Quát thường tự phụ là tài danh, phải khuất mình ở địa vị thấp nên Cao Bá Quát thường u uất không vui, bèn cáo quan về Bắc Ninh.

Bấy giờ ở Tuyên Quang - Cao Bằng - Thái Nguyên - Lạng Sơn đều có báo động ở ngoài biên (đám thổ phỉ nước Thanh), lại có Lê Duy Cự tự xưng là con cháu nhà Lê (88), Cao Bá Quát ngầm họp đồ đảng lén mưu việc bất pháp, ước hẹn ngày tới thành Hà Nội cử sự; song âm mưu bị tiết lộ. Tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hà Nội truy lùng Cao Bá Quát rất gấp. Cao Bá Quát bèn cùng với đảng chúng suy tôn Lê Duy Cự làm minh chủ, tự mình làm Quốc sư, rồi lén dụ dỗ tên thổ mục (89) ở Sơn Tây là Đinh Công Mỹ và Bạch Công Trân kêu gọi đảng chúng lan tràn xuống Hà Nội, đốt luôn phủ Ứng Hòa và huyện Thanh Oai. Quan quân Hà Nội bèn đánh phá đảng chúng ở xã Đông Dương, Cao Bá Quát lại do huyện Mỹ Lương trốn qua phủ Vĩnh Tường, đốt cướp huyện thành Tam Dương, rồi lẩn tránh tới các phủ huyện Quốc Oai, An Sơn, lan tràn quấy nhiễu ở tỉnh Sơn Tây. Phó Lãnh binh ở Sơn Tây là Lê Thuận Đại đem quân tới đánh, Cao Bá Quát bị thua, chết ở trận tiền. Ngụy Thượng thư là Nguyễn Kim Thanh, ngụy Phó vệ là Nguyễn Văn Thực cũng bị bắt (sau đều bị chém cả) và chém được hơn 100 tên, bắt sống được hơn 80 tên. Việc đến tai vua, vua sai đem thủ cấp Cao Bá Quát truyền lệnh giao cho các tỉnh ở Bắc Kỳ đem bêu lên để khuyên răn dân chúng, rồi xé xác vứt xuống sông.

Minh Mạng năm thứ 15 (1834), Cao Bá Đạt cũng đỗ Cử nhân, được bổ nhiệm làm Tri huyện huyện Nông Cống (Thanh Hóa), là một viên quan cai trị mẫn cán. Vì vụ việc của Cao Bá Quát, Cao Bá Đạt cũng bị mắc tội chết, dân ở bản huyện này lấy làm thương tiếc, có lập đền thờ".

* *

Theo bản dịch cuốn "Đại Nam Chính biên Liệt truyện". Nhị tập. Quyển 46. Truyện các Nghịch thần. Mục II. Nxb Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 510 - 512.

CHÚ THÍCH

L.T.S. Các bài thơ in trong luận văn nghiên cứu này của các tác giả Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp do Giáo sư Phan Đại Doãn (Đại học KHXH và NV - ĐHQG Hà Nội) phiên âm và dịch nghĩa.

(1) Chúng tôi cảm ơn Denys Lombard đã giúp đỡ chúng tôi ghép vần bản dịch của các bài thơ (C. Salmon và Tạ Trọng Hiệp)

*

(32) Trong một bài thơ khác (bài số 71), ông đã cho chúng ta biết rằng ông cũng là một bậc kỳ cựu của đất Trung Nguyên (Plaine centrale), nghĩa là Trung Quốc.

(33) Trên đây người ta đã được thấy cái thú uống rượu của ông trong chuyến đi, điều đó cũng được Phan Thúc Trực nói tới. Xem Chú thích số 17 ở trên.

(34) Tác giả dùng từ liji ở đây (Hán - Việt: ly kỷ, theo chúng tôi có thể đó là sự chuyển âm không đầy đủ từ a - la - ji (alaki), nó chuyển âm từ chữ arak sang chữ Trung Quốc. Xem E.Schafer, "T' ang" trong K.C Chang, "Food in Chinese culture. Anthropological and Historical Perspectives". (Thực phẩm trong nền văn hóa Trung Quốc. Triển vọng về Nhân loại học và Lịch sử). New Haven và London, Đại học Yale xb, 1977, tr.122. Rượu arak được người Hoa nấu rất nhiều ở Insulinde ngay từ những buổi đầu của thế kỷ XVII. Vào năm 1611, những người Batave đã được thấy ở Jakarta (Jakarata sau này), đó là một khu cư dân người Hoa rất ổn định và thịnh vượng. Cộng đồng cư dân này được đặt dưới quyền cai quản của một người đại loại có tên là "Anachoda wattingh", tập trung chủ yếu vào việc buôn gạo, và ngoài ra ông ta còn có nhiều xưởng nấu rượu arak, một loại rượu nấu bằng gạo và mía. Năm 1778, người ta ước tính có tới 20 xưởng nấu rượu arak mà tất cả các "chủ xưởng" đều là người Hoa. Loại rượu mà họ sản xuất "nước rất trong và nồng độ mạnh" có đặc điểm là được nấu từ 3 nguyên liệu: gạo ủ lên men, mật mía và toak hay là rượu cọ; Xem: D.Lombard - "Le carrefour javanais. Essai histoire globale ("Lược sử khu phố người *Chà Và*"). Paris Nxb Trường Cao học Khoa học xã hội, 1990, tập II, các trang 213, 219 và 219-220 có miêu tả chi tiết phương thức nấu rượu.

(35) Từ "Tham quân" được Cao Bá Quát dùng (chữ Trung Quốc: Canjun) có nguồn gốc từ đời nhà Hán và có lẽ vẫn còn được dùng ở đầu đời nhà Minh, là một chức quan phong cho những viên tham mưu hoặc những viên trợ lý cho các vị chỉ huy cầm đầu một quân khu; người ta còn bắt gặp từ này trong một bài thơ khác của Cao Bá Quát được dịch dưới đây (bài số 71), ở đó một lần nữa đã nhấn mạnh đến sự bất mãn, vì ông phải giữ một chức quan như thế giữa đám người man rợ; Xem Chú thích số 45 dưới đây.

(36) Người ta có thể tìm thấy một bài khảo cứu khá hấp dẫn về mối liên hệ trí tuệ và xã hội giữa thương nhân và nhà Nho vào cuối đời Minh, và nhất là vào đời Thanh, trong Yu Yingshi, Zhongguo Jinshi Zongjiao lunli yu shangren Jingshen, Taibei, Lianjing chuban shiye gongsi. Minguo 76 (1988), tr. 121-146.

(37) Xem: G. W. Earl. "The Eastern Seas , or Voyages and Adventures in the Indian Archipelago in 1832 - 1833 - 1834"

(Các biển phía đông hay những chuyến du lịch và những cuộc thám hiểm ở quần đảo Ấn Độ năm 1831-1833 - 1834) (Xuất bản lần đầu năm 1837), tái bản ở Singapore, Kuala Lumpur. Đại học Oxford, xb 1971, tr. 141-142.

(38) Huang Lianfang chắc hẳn là anh em ruột hoặc anh em họ với Huang Lianru, một thương nhân khác ở Fujian, lập nghiệp ở Tanjung Pinang; vào năm 1826 ông này đã dâng một đôi bài vị vẫn đang còn được lưu giữ trong ngôi miếu của thành

phố cung hiến cho Xuantian shangdi; thành phần đầu của chữ Minh, mặc dù đồng âm và cũng có nghĩa là "Hợp nhất", song lại không được viết cùng một dạng chữ, nhưng một mặt các bức hoành phi "đã được sửa sang" vào năm 1855 và mặt khác Cao Bá Quát không thể nhầm hai chữ với nhau; Xem: Franke, Salmon và Siu, "Chinese Epigraphic Materials in Indonesia (Những tư liệu bằng chữ Trung Quốc khắc ở Indônêxia) Singapore, South Seas Society, 1988, Tập I, tr. 359, C6.2.5.

(39) Đà Nẵng, hải cảng lớn ở miền Trung Việt Nam, cách cố đô Huế một chút về phía Nam, xưa kia người Pháp thường gọi là Tourane.

(40) Xem: Chen Ching - Ho và Tan Yeok Seong, Xinjiapo huawen beiming jilu. Xianggang Zhongwen daxue chuban (1972), tr.59

(41) Trong cuốn sách của W. H. Medhurst (China: Its State and Prospects with Especial Reference to the Spread of the Gospel" (Trung Quốc : Nhà nước và Viễn cảnh. Số tham khảo đặc biệt về sự lan tràn của sách Phúc Âm) London, John Snow, 1857, t.338), một người muốn cải giáo cho những người Hoa ở vùng thuộc địa của Hà Lan, thấy có bản dịch của một tờ truyền đơn do một người Hoa ở Batavia viết nhằm chống lại những cố gắng cải giáo của các Giáo sĩ Thừa sai, trong đó tác giả biểu thị một sự phê phán nặng nề về người Âu châu và cách đối xử của họ đối với các quốc gia khác. Chúng tôi chỉ trích ra đây một vài câu: "Trong tờ truyền đơn này, tác giả lập luận rằng thật là kỳ quái khi người man di lại muốn cố gắng giáo hóa cho dân chúng của Thiên quốc, trong khi chính bản thân họ lại ngu dốt thảm hại. Bằng cách đưa vào cho người Trung Hoa các loại độc dược, thuốc phiện vì lợi nhuận của bản thân họ và làm tổn hại đến những người khác, họ rất bất nhân, gửi các hạm đội của họ và quân lính đi cướp đoạt của cải của các nước khác, họ đâu có ý đồ gì tốt đẹp".

(42) Ở đây tác giả dùng nhóm từ Ba Tư kính (Bosi - jing) dường như được ít người biết đến, song chắc hẳn nó chỉ một loại kính lạ có thể nhìn rất xa. Về những nghĩa khác nhau của tiếng Trung Hoa có liên quan đến từ Bosi, xin đọc O.W. Wolters, "Early Indonesian commerce. A Study of the Origins of Srivijaya" (Thương nghiệp của Indônêxia. Thời kỳ đầu. Nghiên cứu về nguồn gốc của Srivijaya). Ithaca, Đại học Cornell xuất bản, 1967, tr.129-138.

(43) Penglai (Hán - Việt: Bồng Lai) chỉ một trong ba hòn đảo, nơi ở của những người bất tử, được cho là ở vịnh Bố Hải, ngoài khơi của Shandong, và theo nghĩa rộng thì là xứ sở của những người bất tử ("Hanyu da cidian"), tr. 512.

(44) Hay là: "Tôi nhờ vị chủ nhà của tôi hỏi mặt trăng hướng về hòn đảo. Để hiểu tại sao cứ năm này đến năm khác mặt trăng chỉ ngoảnh về Phương Tây"

(45) Nguyên văn: "Ông không thể chịu nổi cái từ man di thú ngu (Ju-yu)". Từ này là để chỉ con cá trong ngôn ngữ của người Man ở phía Nam (Nan Man), đã được dùng trong một bài thơ ứng khẩu bởi Canjun (Hán-Việt: Tham quân). He Long là thuộc hạ của Huan Wen, viên chỉ huy vùng "người man ở phía Nam" và được chính tác giả giải thích trong cuốn "Shishuo xinyu" của Liu Yiqing (403-404), chương XXV, 35: ở đây chúng tôi dẫn theo bản dịch của Richard B. Mather (Shi-shuo Hsin - yü - " A New Account of Tales of the world " (Một bảng thống kê mới truyện kể thế giới) do Liu I-ch'ing dịch và Liu Chün chú thích. Minneapolis, Đại học Minnesota, 1976) tr.414-415: "The chü yü leaps in the clear pool" ("Con thú ngu vẫy vùng trong cái ao trong) Huan - Wen hỏi: "Trên đời này chü - yü là cái gì?" Lung trả lời: "Người Man di gọi con cá là chü - yü". Huan Wen lại hỏi: "Có bao giờ nghe thấy người nào dùng tiếng Man để làm thơ chưa?" Lung trả lời: "Tôi từ ngàn dặm tới đây phục vụ dưới trướng của Ngài và chỉ được

nhận chức quan phụ (Tsan chũn) ở trong các bộ tộc người Man, vì vậy tôi làm sao tránh khỏi việc không dùng ngôn ngữ của người Man?". Trong bài thơ này, Cao Bá Quát cũng giống như He Long, cảm thấy xấu hổ vì phải xa những nơi văn minh để sống giữa những người man rợ.

(46) Câu thơ này lấy cảm hứng từ câu thơ của Du Fu: "Wanli beiqiu chang Zuo ke" (trong Deng gao", "Đăng cao"): "Từ ngàn trùng xa cách những người thân của tôi, tôi khóc cho mùa thu và chuyến lưu đầy đối với tôi dường như vĩnh viễn", bản dịch của Tchang Fou - jouei, trong P. Demiéville. "Anthologie de la poésie chinoise classique" "Tuyển tập thơ cổ điển Trung Hoa". Paris 1962, tr 264.

(47) Zhang Qian (Trương Khiên) sống ở thế kỷ II trước Công nguyên, vào năm 138 trước Công nguyên ông được cử đi sứ ở Bactriane, ở đó ông bị người Xiongnu bắt bỏ tù trong 10 năm. Cuối cùng ông trốn được quay trở về Trung Quốc, đem theo cây hạt dẻ, cây nho và nghề nấu rượu vang. Ông lại bị người Yuezhi bắt bỏ tù vào năm 125 trước Công nguyên trong một chuyến đi sứ khác. Theo một truyền thuyết thì Zhang Qian được giao nhiệm vụ đi tìm nơi phát nguyên của sông Hoàng Hà mà người ta tưởng rằng nó bắt nguồn từ trên trời, và là sự nối tiếp của sông Ngân Hà. Người ta sẽ thấy dưới đây trong một bài thơ, Cao Bá Quát đã khai thác truyền thuyết này, nhưng ông không nói rõ nó liên quan đến Zhang Qian.

(48) Wu Yuan (Ngũ Viên, thế kỷ V-VII trước Công nguyên) là tham mưu của vua Wu (Ngô), bị vu oan và bị kết tội tử hình. Khi bị thi hành án, ông yêu cầu người ta móc đôi mắt của ông ra và treo ở cổng thành của Kinh đô để ông được tận mắt nhìn thấy sự sụp đổ của nước Ngô trước binh mã của nước Yue (Việt). Việc sử dụng hình ảnh này cho thấy một mặt, Cao Bá Quát nuối tiếc vì không được người ta nghe lời, lại còn bị người ta trừng phạt vì sự sáng suốt của ông; mặt khác, ông để lộ ra sự hận thù ghê gớm tới mức ông muốn Vương quốc bị tan tành giống như trường hợp của nước Ngô.

(49) Vào thời kỳ này, các nhà Nho Việt Nam tự coi mình như người Hán.

(50) Nguyên văn: "Từ lâu ta đã biết rằng chủ nghĩa vị tha và sự chính trực cũng chẳng hơn gì lúa dại và lau sậy".

(51) Nguyên văn: "Côn trùng (mạch vọng, chữ Hán: maiwang) ở trong lòng ta đã gậm nhấm hết chữ nghĩa mà ta đã học được". "Maiwang " dùng để chỉ hình ảnh một sợi tóc hình tròn của con cá bạc đã gậm nhấm Kinh sách của những người theo đạo Lão: Xem: "Taiping guangji", Chương 42. Yuan hua ji ("Hanyu da cidian 6", 1247).

(52) Xem: B. Hoetink, "So Bing Kong - Het eerste hoofd der Chineezen te Batavia (1619-1636)" trong BKI, 75, 1917, tr. 344-414.

(53) Những bản văn của 3 bài vị này được chép lại trong Franke, Salmon và Siu. "Chinese Epigraphic Materials in Indonesia" (Những tư liệu bằng chữ Trung Quốc khắc ở Indônêxia, tập II, Singapore, South Seas Society, sách đang in (I.1.28.8; I.1.28.4; I.1.28.5). Tên của Souw Tian Pie được thấy ở một tấm bia vào năm 1841, trong số những người đóng góp tiền của vào việc trùng tu ngôi miếu Jinde yuan ở Kota (như trên I.1.2.7) và ngôi miếu của ông nội của ông ta, và trên một tấm bia đề năm 1795, có ghi danh sách những người đã đóng góp vào việc trùng tu bệnh viện của người Hoa (như trên I.1.8.1)

(54) Xem: "Besluit van Gouverneur - Generaal van Nederlandsch. Indie", 7 Mei 1877, số 18 (Arsip National Republik Indonesia, Jakarta), trong đó có liệt kê các tài sản này. Chúng tôi có tư liệu tham khảo này là nhờ Mona Lohanda, chúng tôi xin ngỏ lời cảm ơn nơi đây. Dòng họ Souw về đại thể đã định cư yên ổn ở Tây Java. Một người anh hoặc

một người anh em họ của Souw Tian Pie, tên là Su Tianquan là một trong số những viên Công sứ của Tanjung Kait, một vùng quần cư cạnh Mauk, vì tên của ông ta cũng có trong số những người đã đóng góp vào việc trùng tu ngôi miếu ở địa phương vào năm 1882 (Xem: Franke, Salmon, và Siu, TPĐD.J.11.1.2). Còn về Souw Siouw Keng (Su Shaojing) và Souw Siouw Tjong (Su Shao-Zong), hai người con trai lớn của Souw Tian Pie, người thứ nhất được nhận chức Trung úy ở Tangerang vào năm 1884, và người thứ hai là Trung úy danh dự cũng ở đây vào năm 1877. Souw Siouw Tjong đã góp phần vào việc trùng tu Wende Miao, ngôi miếu ở Tangerang vào năm 1875 (Franke, Salmon và Siu.TPĐD.J.10.1.2), và vào một thời điểm chưa có thể xác định được, đã cùng với Khouw Oen Hoey, thành lập nên nhà thầu Kong Seng Bee (K.S.B) chuyên nhập khẩu gạo từ Rangoon , Siam và Saigon đến; Xem: Arnold Wright ed, "Twentieth century Impressions of Netherlands India (Ấn tượng về Hà Lan - Ấn Độ thế kỷ XX) London, 1909,

(55) Không còn lại dấu tích gì của thư viện này, tuy nhiên người ta còn được biết rằng một trong số những người con lớn của Souw Tian Pie là Souw Siauw Tjong cũng ham học hỏi và rằng vào năm 1874, ông này đã xây dựng một ngôi trường ở Mauk, gần lãnh địa của gia tộc họ ở Ketapang; Xem: Achmad Adam "The Vernacular Press and the Rise of Indonesia Nationalinsm (Báo chí bằng thổ ngữ và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc ở Indônexia), Không phát hành. Ph. D. SOAS . London 1984; tr.126, có dẫn một tập hồi ký của thời kỳ này; cũng xem: Besluit van Gouverneur - Generaal Nederlandsch Indie , 7 Mei 1877, số 18, Sđd, trong đó đã xác định rõ ngôi trường được mở cho trẻ em bản xứ (inlandsche kinderen) không phân biệt tôn giáo".

(56) Nguyên văn: Linfeng Haizhong zhou, "Đảo Lân Phượng". Theo Hainei Shizhou, được coi là của tác giả nổi tiếng Dong Fangshuo ở đời Hán, thì Đảo Lân Phượng được xác định là ở giữa Biển phía Tây. (Morohashi. t. 12, 923 b).

(57) Nghĩa là hướng về các ngôi nhà của người Hà Lan.

(58) Người Ba Tư (Bosi), chắc hẳn ở đây là để chỉ những thương nhân Hồi giáo từ miền Trung Á đến, chứ không phải là người Ba Tư đích thực; những người đó không còn tới vùng này vào thời kỳ Cao Bá Quát có mặt ở đây. Xem Chú thích số 42 ở trên.

(59) Những nhận xét này cũng gần giống như những nhận xét của nhà du lịch và nhà địa lý học người Pháp Jules Poret de Blosseville (1802-1832). Ông cũng có ấn tượng mạnh về quá trình Âu hóa đã diễn ra trên phạm vi toàn thế giới: "Ngày nay bộ mặt của toàn cầu đang có xu hướng chung mang diện mạo gần giống như Châu Âu, chỉ trong vài năm nữa thôi công nghệ ở tất cả vùng ven biển sẽ mang dáng dấp gia đình; chỉ có một vài sản phẩm tự nhiên do đặc điểm của khí hậu là giúp cho chúng ta phân biệt được các sắc tộc khác nhau. Cái thiết thực cũng như cái phù phiếm của Âu châu đã xâm nhập sâu vào các vùng lục địa". Ernest de Blosseville, "Thư gửi Ngài Giám đốc tạp chí "Revue des deux mondes ", (Tạp chí Hai thế giới) về việc thành lập một bảo tàng dân tộc" "Revue des Deux mondes ". (Tạp chí Hai thế giới), tập V, 1832, tr.135; dẫn theo Nélia Dias , "Le Musée d' ethnographie du Trocadéro(1878-1908). Anthropologie et muséologie en France" ("Bảo tàng dân tộc học của Trocadéro (1878 - 1908). Nhân loại học và Bảo tàng học ở Pháp") Paris, Editions du CNRS, 1991, tr, 120.

(60) Cần chú ý chữ Ma Cao và những chữ Ma Cao là những từ phiên âm riêng đối với người Việt Nam.

(61) Người Hà Lan đã xây dựng ở đây một pháo đài vào năm 1622.

(62) Ở đây được biểu tượng bằng núi Côn Luân, song tác giả còn dùng đến nó rành mạch hơn trong một bài thơ khác, bài số 90 ở cuốn sách xuất bản ở Sài Gòn và bài số 44 trong cuốn sách xuất bản ở Hà Nội, bài thơ này cũng đã được dịch sang chữ Pháp; Xem "Anthologie de la littérature vietnamienne" (Tuyển tập văn học VN) Hà Nội, 1973, Nxb Ngoại văn, tập II, tr.297.

(63) Mượn hình ảnh của một nhà sư Trung Quốc sống ở các thế kỷ IV - V, chỉ được biết dưới một biệt hiệu là Beidu, có nghĩa là "vượt qua một dòng sông trên một cái bát"; Xem: Gao Seng Zhuan, dẫn theo "Hanyu da cidian 4" tr. 813.

(64) Nguyên văn: "Đắm mình trong suy tư sâu thẳm để tự vươn lên". Nhóm từ "Ming sou" (Hán- Việt: Minh sưu), "tìm tận nơi sâu thẳm của bóng tối", chắc hẳn có liên quan tới Đạo giáo, nó nhắc tới sự tìm kiếm thần bí của Sun Zhuo (341-371) được trình bày trong "You tiantaishan fu" trong Wen Xuan, Chương 1 (3b - 100) tái bản của Zhonghua shuju, 1983, mà trong phần mở đầu tác giả cũng dùng tới nhóm từ này (4b.8).

(65) Nguyên văn: Tẩu quỷ (chữ Trung Quốc: zougui) "những con quỷ chạy", chắc hẳn muốn ám chỉ tới những con tàu của Phương Tây đang ngang dọc trên mặt biển.

(66) Theo truyền thuyết thì những con haiqiu, ở đây gọi là linh thú hay "Cá voi thần", là những con cá khổng lồ, chúng sống ẩn mình dưới đáy biển; khi chúng quay trở về hang thì tạo ra những xoáy nước làm thành thủy triều; Xem Erya, Yi, dẫn theo Morohashi, 12, tr. 760a.

(67) Xem Chú thích số 59.

(68) Xem Chú thích số 58.

(69) Huanggu (Hán - Việt: Hoàng Cô), là một tên khác của ngôi sao người chăn bò. (Etoile du Bouvier)

(70) Yan Zun (Nghiêm Tuân) là một nhà chiêm tinh học, sinh ở tỉnh Sichuan, ông sống ở đời nhà Hán (Thế kỷ I trước và sau Công nguyên). Ông bỏ nghề khi đã kiếm đủ tiền để ăn học và trở thành môn đồ của nhà triết học Yang Xiong.

(71) Ý nói tới viên đá chi cơ thạch (chữ Trung Quốc: Zhiji shi), nó dùng làm con thoi cho cô thợ dệt ở trên trời, và cô này đã tặng nó cho một nhà du lịch, ông ta đi tìm nơi phát nguyên của sông Hoàng Hà và đã đến được giải Ngân Hà; khi trở về trái đất, ông ta đưa viên đá cho nhà chiêm tinh học Yan Zun, nhờ đó ông này đã có thể xác định được nơi phát nguyên của con sông là giải Ngân Hà; xem: Liu Yiquing Jilin, dẫn trong "Taiping Yulan", chương 8 ("Hanyu da cidian". Tập 4, tr. 1384)

(72) Lãng phong (chữ Trung Quốc: Lanfeng), nơi ở của những người bất tử, tên một đỉnh trong dãy núi Kunlun (Morahashi - tập 11,744d). Ở đây nhóm từ Hán - Việt Lãng Phong đảo tương ứng với từ Langfeng Shan; Shan vừa có nghĩa là "Núi" vừa có nghĩa là "Đảo".

(73) Nguyên văn Kim Mẫu (chữ Trung Quốc: Jinmu) nếu so sánh với từ Jinnü, từ này dường như để chỉ Xiwang mu (Hán-Việt: Tây Vương Mẫu), "Vị Chúa của Phương Tây".

(74) Zhifu (Hán -. Việt: Chi Phu) là tên của một hòn đảo, hay đúng hơn là tên của một bán đảo thuộc tỉnh Shandong, ở đó ông Qin Shihuang (di) đã đến 3 lần, lần đầu để dựng một hòn đá, tiếp đó để khắc chữ, và lần sau cùng để giết chết một con cá khổng lồ bằng một mũi tên.

(75) Theo Shiben, Yi Mou (Hán Việt: Zi Mâu) là người sáng chế ra đầu mũi tên và sống vào thời Hoàng đế Vàng (Empereur jaune); (Morohashi - Tập 3. tr.563a)

(76) Nguyên văn: "Râutôm" (Les antennes des crevettes).

(77) Theo Shu Yi ji, những Jiaoren (Hán - Việt: giao nhân) hay "Sirènes" , ở vùng Nam Hải, ở đó họ sống như loài cá và không ngừng dệt vải; khi họ khóc, nước mắt của họ biến thành ngọc; dẫn theo Morohashi, 12, tr. 742

(78) Theo truyền thuyết, chim Jingwei (Hán - Việt: Tinh vệ) chính là biến dạng của Nüwa , con gái của Hoàng đế Yandi, nàng bị rơi xuống Biển Đông và bị chết đuối ở đó. Khi bị hóa kiếp thành chim, nó bực tức vì số phận rủi ro của mình đã quyết định lấp biển bằng cách ném đá và cành cây xuống biển mà nó tha được các thứ đó từ một ngọn núi ở bên cạnh đó; Xem: Shanhai jing. Beishan-jing, dẫn theo "Hanyu da cidian", tập 9, tr 227.

(79) Xem Chú thích số 63.

(80) Xem Chú thích số 64.

(81) Theo Zhuangzi, "Xiaoyao you", Chim Peng (Hán Việt: Bằng) có nguồn gốc từ sự biến dạng của con cá Kun khổng lồ ở Bắc Hải, lưng của nó rộng vài ngàn lý, nó giận dữ, bay lên; cánh của nó tựa như những đám mây trời; nó cư trú ở trong vùng Nam Hải. Morohashi, 12, tr 840.

(82) Zhoulang (Chu Lang), tên thật là Zhou Yu (177-218), là một vị tướng tài của nước Ngô (Wu) vào thời Tam Quốc. Ông đặc biệt nổi tiếng trong việc đánh bại tướng Cao Cao (Tào Tháo) ở một địa điểm gọi là Chibi (Xích Bích) ("la falaise rouge") (bờ biển cao và dốc màu đỏ), ông đã phá tan toàn bộ hải quân của Tào Tháo.

(83) Nguyên văn chữ Shu (Hán - Việt: Thư) hoặc "kinh điển", và Shi (Hán Việt: Sử)

(84) Người ta có thể tự hỏi rằng nếu cuốn sách Haiguo tuzhi, "Địa chí có minh họa về các miền duyên hải" (xb lần 1: năm 1844,50 Juan) của Wei Yuan (1794-1856), ông có mục đích rõ ràng là giới thiệu lịch sử của một số nước ngoài và sự đe dọa của những người man di này, khai thác từ các nguồn tư liệu của Phương Tây và nó có ảnh hưởng rất lớn ở Trung Quốc (xb lần 2: năm 1847, 60 j: xb lần 3: năm 1852, 100 j.) thì liệu có lúc nào tác giả đã đến tận Huế chưa?

(85) Theo sự tích về 8 người nổi tiếng đều là sinh đôi do cùng một người mẹ, vào thời vua Cheng đời nhà Chu (Zhou), trong đó hai người con đầu tên gọi là Bogua (Bá Quát) và Boda (Bá Đạt); Xem: Lunyu, Weiji Morohashi I. (675 b). Cũng từ đó Quát có tên hiệu là Chu Thần (chữ Trung Quốc: Zhouchen), có nghĩa là "người bày tôi của nhà Chu". Vì không nhớ rõ sự tích trên ở trong các sách Kinh điển nên sách Luyu, trong loại II của cuốn "Sưu tập các tiểu thuyết và truyện kể của Việt Nam viết bằng chữ Hán" của nhóm Chan Hing - Hao, Paris , Taibei, E. F. E. O, Student book Co Ltd, 1992, tập 5, tr 131-135, "Ghi chép về Mẫn Hiên thuyết loại", người ta đã hủy tên của nhà thơ của chúng ta và "sửa" Bá Quát thành Bá Thích, vì chắc hẳn đã coi chữ "Gua" (Quát) là chữ Shi (Thích) viết tắt, như thường quen dùng trong quần chúng bình dân ở Trung Quốc.

(86) Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) người huyện Thanh Trì, thuộc ngoại thành Hà Nội, ông đỗ Phó bảng và nhận chức Án sát sứ (quan Án sát), và vào năm 1849 ông là Phó sứ của Phái đoàn ngoại giao sang Trung Quốc. Sau khi rút khỏi quan trường, ông mở trường dạy học ở Hà Nội. Ông để lại một tác phẩm văn học (văn và thơ) và một cuốn địa lý đại cương về Việt Nam.

(87) Giám khảo không được phép mang theo mực và bút lông, nhằm tránh không để cho họ có thể sửa chữa quyển thi của thí sinh.

(88) Xem: Lê Thành Khôi - "Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1858". Paris, Sudest Asie, 1982, tr.383.

(89) Chắc chắn đây là từ thổ mục (Chữ Trung Quốc: Tumu) chỉ thủ lĩnh của các sắc tộc ít người. Lê Thành Khôi, Sdd, chú thích về người Mường.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH GIÁO DỤC Ở TIỀN GIANG
TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP *

Vào thế kỷ XVII, Tiền Giang cũng như toàn Nam Bộ đã được người Việt từ Đàng Ngoài (Trung Bộ và Bắc Bộ) vào đây khai phá. Đa số những người Việt tiên phong đi khai hoang này là nông dân lao động nghèo khổ. Cho nên họ rất ít được học hành, thậm chí bị thất học hoàn toàn. Nói như thế không có nghĩa là lúc bấy giờ Tiền Giang là "vùng đất trắng " về giáo dục. Thật vậy, trong đoàn người di dân tất nhiên là phải có - tuy không nhiều lắm, những thầy Đồ, nghĩa là những người biết đọc, biết viết chữ Nho, đôi khi cũng có những người đỗ đạt, từng ra làm quan lại cấp thấp, bị "thất cơ lỡ vận " ở quê hương cũ, vào Tiền Giang tìm chốn nương thân.Tại vùng đất mới, những thầy Đồ này đã mở lớp dạy học hoặc được nhân dân rước về nhà dạy con em mình. Tiêu biểu là các trường hợp của cụ Phạm Đăng Xương và của cụ Lê Văn Kỷ. Cụ Phạm Đăng Xương gốc ở Hương Trà (Thừa Thiên-Huế) dẫn cả gia đình vào định cư ở Giồng Sơn Quy (Gò Công). Tại đây, cụ chiêu tập dân chúng khai phá đất hoang, mở mang việc canh tác, sản xuất ; khiến cho nơi này ngày càng thạnh vượng. Vốn là một nhà Nho, thấy nhân dân tụ tập mỗi ngày thêm đông, cụ bèn mở trường dạy học, thu nhận rất nhiều môn sinh. Thuở ấy người ta kính trọng và tôn cụ là "Kiến Hoà (1) tiên sanh". Sau khi cụ mất, người con của cụ là Phạm Đăng Long vẫn tiếp tục nối nghiệp của cha làm nghề dạy học. Đến đời cụ Phạm Đăng Long thì thanh danh của "Kiến Hoà tiên sanh" càng lừng lẫy hơn trước; bởi vì cụ đã đào tạo được nhiều người hiển đạt như Võ Văn Lượng, Nguyễn Văn Hiếu, Mạc Văn Tô, Nguyễn Hoài Quỳnh, Phạm Đăng Hưng,v.v..(2). Còn thầy Đồ Lê Văn Kỷ thì cùng với nhân dân tham gia khẩn hoang, lập làng ở Tân Hương (Châu Thành), rồi sau đó mở trường dạy học. Đến khi mất, cụ được dân làng tôn kính thờ ở đình làng ; và người đời sau tặng danh hiệu cho cụ là "Từ tường đức tánh, thông đạt từ chương, Xứ sĩ Hương sư" (3).

Nhờ sức lao động khai phá của nhân dân, bộ mặt của Tiền Giang càng về sau càng thay đổi : làng xã dần dần được ổn định, thị tứ được mọc lên, dân số ngày càng gia tăng, kinh tế phát triển rõ nét... Do đó bước sang nửa sau thế kỷ XVIII, nhu cầu học tập của nhân dân Tiền Giang càng trở nên cấp thiết. Số người được đi học và học giỏi ngày một nhiều so với trước. Đó là dấu hiệu đáng mừng cho nền giáo dục buổi đầu của Tiền Giang.

Cũng trong khoảng thời gian này, chính quyền phong kiến họ Nguyễn sau khi củng cố được quyền bính ở Nam Bộ (năm 1788) đã tổ chức thi cử để chọn người có khoa bảng ra phục

* *Cao đẳng Sư phạm Tiền Giang.*

vụ cho chế độ thống trị của chúng. Nguyễn Ánh đã tổ chức ở Gia Định hai khoa thi, được xem là cuối cùng của thế kỷ XVIII, đó là khoa thi Tân Hợi (1791) và khoa thi Bính Thìn (1796) ; ở các khoa thi này, người đỗ hạng ưu được bổ làm Nho học Huấn đạo phủ lễ sinh, người đỗ hạng thứ được gọi là Nhiêu học. Tất cả những người đỗ đạt đều được miễn thuế đinh, sưu dịch và binh dịch. Qua hai khoa thi này, Tiền Giang có ba người đỗ hạng ưu là : Ngô Tùng Châu, Phạm Đăng Hưng, Nguyễn Hoài Quỳnh. Ngô Tùng Châu đã đỗ Thủ khoa (4), là một người văn học kiệt xuất, học trò giỏi nhất của Võ Trường Toản (5), nhà giáo lớn ở Nam Bộ hồi nửa sau thế kỷ XVIII. Ngô Tùng Châu được Nguyễn Ánh rất phục tài, nể trọng. Trước khi đỗ đạt, ông vừa làm nhiệm vụ của một viên quan văn (Hàn lâm chế cáo), vừa đảm trách công việc đốc sức dân làm ruộng (Điền tuấn quan) (6). Sau khi đỗ đạt, ông được thăng chức Tham tri bộ Lễ và cùng với Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) là thày dạy học Đông cung Thái tử Cảnh, . Đây là công việc rất khó khăn và tế nhị. Song Ngô Tùng Châu đã khéo léo vượt qua, và với "sự học hành thuần chánh", Ngô Tùng Châu "đã hết lòng can răn, khiến Đông cung Thái tử nể trọng lắm"(7). Còn Phạm Đăng Hưng, con của Phạm Đăng Long; sau đó tham chính, giữ chức Thượng thư bộ Lễ (năm 1813), và Tổng tài Quốc sử quán, là một vị quan đầu triều dưới thời Gia Long (8). Rồi đến Nguyễn Hoài Quỳnh cũng làm quan tới chức Tả Tham tri bộ Hình kiêm lãnh Hình tào Bắc thành (9). Đó là niềm tự hào của nhân dân Tiền Giang, bởi vì thuở ấy ở toàn Nam Bộ số người đỗ đạt như thế không nhiều.

Sang thế kỷ XIX, sau khi lên ngôi năm 1802, vua Gia Long đã có ý định chấn hưng nền học thuật ở Nam Bộ, trong đó có Tiền Giang vốn chưa phát triển ngang bằng với Bắc Bộ và Trung Bộ. Thế nhưng do nhiều nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan, ý định mở mang giáo dục, nhằm đào tạo quan lại bằng con đường khoa cử của vua Gia Long chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Suốt từ năm 1802 đến năm 1819, Nhà Nguyễn chỉ tổ chức được hai khoa thi Hương cho Nam Bộ. Đó là khoa thi năm Quý Dậu (1813), lấy đỗ 8 Cử nhân, trong đó có 1 Cử nhân là người Tiền Giang (Nguyễn Tấn Bá). Trong khoa thi này, ngoại trừ hai trấn Phiên An (nay là TP Hồ Chí Minh) và trấn Định Tường (nay là Tiền Giang); thì các trấn khác như Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Hà Tiên không có ai đỗ đạt cả. Tiếp đến là khoa thi năm Kỷ Mão (1819). Ở khoa thi này, trường Gia Định lấy đỗ 12 Cử nhân, trong đó có Cử nhân hạng ba : Đặng Văn Mô là người Tiền Giang. Và cũng như ở khoa thi trước, số Cử nhân trúng tuyển trong khoa thi này chỉ bao gồm hai địa phương là Phiên An và Định Tường.

Qua triều đại Minh Mạng (1820-1840), song song với việc hoàn chỉnh hệ thống hành chính, kinh tế; Nhà Nguyễn đã có sự quan tâm nhất định đối với sự phát triển của ngành giáo dục. Các trường học ở tỉnh, phủ, huyện đều được thành lập, đóng vai trò tích cực trong việc giáo hoá nhân dân, nhất là thanh - thiếu niên đương thời. Đó là các trường học (11).

- Trường học tỉnh Định Tường ở thôn Bình Tạo (nay thuộc Phường 4, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho) được thành lập năm 1826.

-Trường học phủ Kiến An (12) ở thôn Tân Hiệp (nay là huyện ly Châu Thành) được mở năm 1833. Trường này kiêm lãnh luôn trường học huyện Kiến Hưng.

- Trường học huyện Kiến Hoà (thuộc Kiến An) ở thôn Tân Hoá (nay thuộc xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo) được mở năm 1835.

- Trường học phủ Kiến Tường ở thôn Mỹ Trà (nay thuộc thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp) được mở năm 1838. Trường này kiêm lãnh luôn trường học huyện Kiến Phong.

- Trường học huyện Kiến Đăng (thuộc phủ Kiến Tường) ở thôn Mỹ Trang (nay thuộc thị trấn Cai Lậy) được thành lập năm 1838.

Đồng thời Nhà Nguyễn còn đặt ra ngạch học sinh ở trường tỉnh, cấp học bổng cho những học sinh có hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhưng hiếu học. Nguyễn Văn Lạc, người làng Mỹ Chánh (nay thuộc các Phường 2,8. TP Mỹ Tho) đã được hưởng quy chế đặc biệt đó, nên người đương thời gọi ông là học sinh Lạc ; (13) hoặc gọi tắt là Học Lạc.

Nhà Nguyễn cũng đặt ra các chức Học quan như Đốc học, Giáo thọ, Huấn đạo ; ở cấp tổng có Tổng giáo (14). Nhiệm vụ của các vị Học quan này là "trông coi việc dạy học và khảo hạch học trò " (15) trong địa bàn của mình. Lương của những vị Học quan này, tuỳ theo từng cấp mà được trả nhiều hay ít, gồm có một phần tiền và một phần gạo; song chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu nào đề cập đến. Chỉ biết rằng lương tháng của một viên Tú tài được phong chức Hậu bổ ở các tỉnh là 1 quan tiền và 1 phương gạo (khoảng 30 kg) (16).

Tiêu chuẩn để tuyển lựa, bổ nhiệm các chức Học quan lúc bấy giờ rất nghiêm ngặt như trước hết họ "phải kính cẩn, đoan chính, nêu gương mô phạm để dạy học trò" (17); tức là họ phải có đức. Ngoài ra, họ còn phải đỗ đạt, phải có bằng cấp, phải có trình độ tri thức tương xứng với chức vụ. Giữa đức và tài, Nhà Nguyễn xem trọng đức hơn là tài. Do đó mặc dù Nguyễn Hữu Huân đỗ Thủ khoa kỳ thi Hương ở trường Gia Định năm 1852; nhưng ông vẫn chưa được công nhận là có "đầy đủ đức hạnh" để làm công tác sư phạm ; mãi đến vài năm sau, ông mới được Nhà Nguyễn phong chức Giáo thọ phủ Kiến An (18).

Sau khi Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân nhận lãnh chức vụ khác, ngày 11-6-1859, Tuần phủ tỉnh Định Tường là Nguyễn Tường Vĩnh tâu về Triều đình là chức Giáo thọ phủ Kiến An bị khuyết ; và xin lấy viên Tri phủ phủ Kiến An bị can án phải giáng ba cấp là Phạm Kim Chung lãnh chức ấy. Song bộ Lại lấy lý do là viên quan này thiếu đức hạnh, không thể làm gương cho học trò được nên đề nghị vua Tự Đức không chuẩn y. Ngày 9-8-1859, Thương biện tỉnh vụ Định Tường là Lê Quang Nguyên lại tâu lên Triều đình về việc ấy; xin lấy viên Huấn đạo huyện Kiến Đăng là Nguyễn Nùng Hương lãnh chức Giáo thọ phủ Kiến An ; và xin lấy Cử nhân Lê Công Đạo (thi đỗ năm 1847) làm Huấn đạo huyện Kiến Đăng, thay cho Nguyễn Nùng Hương. Lời tâu này của Lê Quang Nguyên được bộ Lại nhất trí, đề đạt lên nhà vua ; và đến ngày 14-8-1859, Tự Đức mới phê duyệt sự đề cử này (19).

Hệ thống tổ chức giáo dục của chính quyền phong kiến trước đây chỉ xuống tới cấp huyện mà thôi. Ở làng xã thì việc học của con em nhân dân lao động lại do nhân dân tự lo liệu là chính. Lúc bấy giờ, ở mỗi thôn, nhất là ở những thôn được lập khá sớm, dân đông, có thể đều có trường học của thôn, mà vị Hương sư là người đảm trách (20). Đồng thời ở các thôn làng còn có loại trường học do các thầy Đồ đứng ra thành lập; hoặc nhiều gia đình hợp lại hay một gia đình khá giả mở trường ; rồi mời thầy Đồ về dạy cho con em mình. Các loại trường học dân lập này được ra đời nhằm thoả mãn nhu cầu học hành rộng rãi cho con em của mọi gia đình ở làng xã: từ các gia đình giàu có đến các gia đình bình thường. Trường hợp của Học Lạc vừa nêu trên là một thí dụ cụ thể. Điều đó xuất phát từ truyền thống hiếu học của dân tộc ta. Sách "Đại Nam nhất thống chí", tập V, phần tỉnh Định Tường cho biết người Tiền Giang thuở ấy rất ham học : "hạng tuấn tú thì chuyên việc sách đèn".

Đảm trách công việc dạy học ở các trường tỉnh, phủ, huyện lúc ấy đều là những trí thức khoa bảng, thậm chí có người đỗ đại khoa như Tiến sĩ Phan Hiển Đạo: ông đậu Cử nhân khoa thi năm Đinh Mùi - 1847; đậu Tiến sĩ khoa thi năm Bính Thìn - 1856 ; số người còn lại đều đỗ Cử nhân, trong đó có những người đỗ Cử nhân Thủ khoa (Giải nguyên) như Nguyễn Hoài Vĩnh (khoa thi năm 1840), Nguyễn Hữu Huân (khoa thi năm 1852), hoặc Cử nhân Á khoa (Á nguyên) như

Nguyễn Thanh Trưng (khoa thi năm 1852) v.v.... Còn việc dạy học ở những trường dân lập đều do các thầy Đồ đảm nhiệm. Lực lượng thầy Đồ này gồm có nhiều nguồn : từ miền Trung vào, mà nhân dân địa phương quen gọi là "thầy Quảng", "thầy Huế"; người địa phương có học hành, nhưng không đỗ đạt, quan lại về hưu.

Ngoài việc dạy học, các thầy Đồ còn kiêm luôn cả nhiệm vụ của một thầy thuốc. Ví như Học Lạc làm một lúc cả hai việc ấy khi ông cư trú ở Thuộc Nhiêu (Châu Thành). Đồng thời các thầy Đồ cũng tham gia vào việc hoà giải những vụ cãi vã, xích mích trong thôn xóm, hàn gắn lại sự thuận hoà, đoàn kết trong nội bộ nhân dân. Họ cũng viết văn tự, thơ từ, v.v... giúp cho mọi người. Thầy Đồ thật xứng đáng là những người trí thức ở nông thôn và họ được nhân dân địa phương rất kính trọng, tin cậy, thể hiện truyền thống quý báu của dân tộc ta là "tôn sư trọng đạo"; ví như trường hợp của các cụ Phạm Đăng Xương, Lê Văn Kỷ, v,v,,, là những thí dụ điển hình. Còn về tiền lương tháng của thầy Đồ (gạo, tiền) cũng như các thứ lễ vật biếu Thầy vào các dịp Lễ, Tết,.. đều do gia đình của môn sinh và các môn sinh chu cấp, biếu xén.

Vào thời ấy, các thày Đồ dạy học ở các trường học dân lập ở Tiền Giang không sử dụng những cuốn sách kinh điển của Nho giáo như Tứ thư, Ngũ kinh, v,v... để dạy học trò ; mà dùng cuốn "Minh Tâm bửu giám " - một cuốn sách không nằm trong chương trình thi cử - để giảng dạy cho môn sinh của mình. Đó là cuốn sách không phải là sách Nho chính thống ; mà là tập hợp những trích đoạn của các sách của Nho, Lão, Phật, gồm những câu nói về đạo đức, triết lý nhân sinh; nhằm rèn luyện tâm hồn, bồi dưỡng đức hạnh, hướng dẫn ứng xử, phù hợp với truyền thống và đạo lý của dân tộc, cho người học. Điều đó chứng tỏ rằng việc dạy và học ở thôn làng thường phóng khoáng, không gò bó, cứng nhắc, từ chương như việc dạy và học để đi thi (21).

Sở dĩ có điều đó là do hoàn cảnh tự nhiên và xã hội của vùng đất mới Tiền Giang quy định. Càng đi vào miền Nam thì hệ tư tưởng phong kiến càng không ăn sâu vào đời sống tinh thần và nhận thức của nhân dân lao động. Bởi vì họ là nạn nhân của chế độ phong kiến Đàng Ngoài, phải di cư vào đây để sinh sống. Trong tiềm thức của nhân dân, thì chống phong kiến, chống những lề thói cổ hủ của phong kiến là một điều gần như hiển nhiên. Thêm vào đó, những thầy Đồ là người trực tiếp giảng dạy cho học trò cũng có hoàn cảnh tương tự như hoàn cảnh của nhân dân, lại có cuộc sống gắn bó chặt chẽ với nhân dân ; cho nên họ dễ dàng đứng về phía nhân dân về các mặt: tư tưởng, quan điểm, cách xử thế là lẽ tất yếu. Đặc biệt là lối dạy học nhằm vào việc hun đúc sĩ khí, gieo trồng đại nghĩa; mà không chú ý đến cử nghiệp của Nhà giáo lớn Võ Trường Toản đã có ảnh hưởng không nhỏ đến nội dung giáo dục, cách dạy và học đương thời. Học trò giỏi nhất của Võ Trường Toản là Ngô Tùng Châu có thời gian mở trường dạy học ở Yên Luông (Gò Công). Và chắc chắn rằng những quan niệm tiến bộ về giáo dục của Võ Trường Toản đã được Ngô Tùng Châu truyền dạy lại cho các môn sinh của mình.

Ngoài việc giáo dục trong Nhà trường, thì việc giáo dục ơ gia đình cũng có tác động vô cùng quan trọng đến sự hình thành nhân cách và trí lực cho học sinh. Ngay từ rất sớm, ở Tiền Giang đã có sự kết hợp khá nhuần nhuyễn giữa Nhà trường và gia đình trong việc giáo dục con em của mình. Đây là sự nối tiếp truyền thống và cũng là kinh nghiệm của ông cha ta trong việc dạy dỗ con cái. Chính vì thế ở Tiền Giang đã xuất hiện những gia đình có truyền thống hiếu học, khoa bảng và đạo đức được cả nước biết đến; tiêu biểu là dòng họ Phạm Đăng ở Gò Công (22).

Bên cạnh việc giáo dục cho học sinh về văn hoá, đạo đức; Nhà trường và gia đình ở Tiền Giang cũng chú trọng đến việc giáo dục cho học sinh tinh thần thượng võ. Lúc đó ở Tiền Giang

có đông đảo Thầy dạy võ và các trường dạy võ. Sách "Gia Định thành thông chí" đã nhắc đến việc người Tiền Giang "rất thượng võ và thích diễn võ nghệ" hoặc "Ba Giồng, phủ Kiến An, là đất ưa dụng võ" (23).

Ngoài ra, việc giáo dục về mỹ học, nhất là giáo dục về ca nhạc, cũng được xem là một trong những nội dung giáo dục quan trọng cho học sinh ở Tiền Giang, giúp cho họ có nhận thức đúng đắn về cái đẹp và lạc quan trong cuộc sống. Sách "Đại Nam nhất thống chí" có nói đến việc người Tiền Giang" ham vui múa hát" hoặc "xem múa hát làm vui". Những câu ca dao, dân ca có tính chất khuyến thiện, khuyến học, khuyến hành,v.v... vô cùng phong phú và đa dạng cũng đã được xuất hiện ở Tiền Giang. Tất cả những điều đó đã phản ánh dấu ấn nhân dân rất rõ nét trong quan niệm giáo dục đương thời, vượt qua tầm nhìn hẹp hòi, khe khắt, thiển cận của Nho giáo, khi họ cho rằng : "xướng ca vô loài".

Vào lúc bấy giờ, học sinh Tiền Giang không chỉ học tập ở tại địa phương; họ còn tìm đến những trung tâm văn hoá - giáo dục lớn của đất nước để tìm học thầy giỏi, trau dồi kiến thức, cọ xát trình độ học vấn với học sinh ở các nơi khác như Ngô Tùng Châu lên Gia Định, Nguyễn Hữu Huân (24) và Phan Hiển Đạo (25) ra đến tận Kinh đô Huế, v.v...

Về thi cử, kể từ khoa thi Hương đầu tiên được tổ chức ở Nam Bộ năm 1813 đến khoa thi Hương cuối cũng ở đây năm 1864, Nhà Nguyễn đã tổ chức được tất cả là 20 khoa thi Hương (19 khoa thi ở trường Gia Định, 1 khoa thi ở trường An Giang) với 269 người đậu Cử nhân. Trong 20 khoa thi đó, ở khoa thi nào Tiền Giang cũng có thí sinh trúng tuyển ; với 44 người đậu Cử nhân ; và nếu tính luôn một thí sinh đậu Cử nhân năm 1882 tại trường Thừa Thiên; thì số Cử nhân lên đến 45 người, chỉ đứng sau Gia Định và hơn hẳn các địa phương khác ở Nam Bộ; bao gồm huyện Kiến Đăng (nay thuộc Cai Lậy - Cái Bè) có 14 người ; huyện Kiến Hoà (nay thuộc Gò Công - Chợ Gạo) có 12 người ; huyện Kiến Hưng (nay thuộc Mỹ Tho - Châu Thành) có 13 người; huyện Tân Hoà có 5 người; huyện Kiến Phong (Cái Bè - Cao Lãnh) có 01 người (26).

Trong các khoa thi Hương được tổ chức ở Nam Bộ; có những khoa thi, số thí sinh là người Tiền Giang đậu khá đông. Thí dụ như ở: khoa thi năm 1840 lấy đậu 6 Cử nhân thì Tiền Giang đã có 3 người đậu (chiếm tỷ lệ 50%); khoa thi năm 1858 lấy đậu 9 Cử nhân, trong đó Tiền Giang có 4 người đậu (đạt tỷ lệ 44%); khoa thi năm 1842 lấy đậu 16 Cử nhân, trong đó có 5 người quê quán ở Tiền Giang (đạt tỷ lệ 35%). Đặc biệt, trong những khoa thi ấy, có 6 khoa thi trong đó thí sinh Tiền Giang chiếm được thứ hạng ở vị trí cao nhất như ở khoa thi năm 1831, Lương Quốc Quang đậu Á khoa (Á nguyên), Huỳnh Mẫn Đạt đậu hạng 3; ở khoa thi năm 1840, Nguyễn Hoài Vĩnh đậu Thủ khoa (Giải nguyên), Trần Văn Lập đậu hạng 3; ở khoa thi năm 1847, Phan Hiển Đạo đậu hạng 3; ở khoa thi năm 1852, Nguyễn Hữu Huân đậu Thủ Khoa (Giải nguyên), Nguyễn Thanh Trưng đậu Á khoa (Á nguyên), Nguyễn Hữu Tạo đậu hạng 3; ở khoa thi năm 1855, Nguyễn Tánh Thiện đậu Thủ khoa (Giải nguyên), Trần Minh Khuê đậu Á khoa (Á nguyên); ở khoa thi năm 1858, Lê Đình Sâm đậu Thủ khoa (Giải Nguyên), Đoàn Tấn Thiện đậu hạng 3. Như vậy về thi Hương, Tiền Giang có tới 4 Thủ khoa, 3 Á khoa. Đây là kết quả lớn mà không phải địa phương nào cũng đạt được. Và có một chi tiết cũng không kém phần thú vị là có gia đình, cha con cùng đậu Cử nhân. Đó là Âu Dương Xuân đậu Cử nhân thứ 9, khoa thi năm 1842 và con là Âu Dương Lân đậu Cử nhân thứ 5, khoa thi năm 1858. Còn về Tiến sĩ thì có Phan Hiển Đạo đậu khoa thi Hội năm 1856 tại trường Thừa Thiên, được khắc tên vào bia Tiến sĩ ở Kinh thành Huế. Hồi nửa đầu thế kỷ XIX, ở Nam Bộ số người thi đậu Tiến sĩ chưa phải là nhiều lắm.

Với số người đỗ đạt như vậy, trong đó lại có những người thi đỗ cao, đã phản ảnh phần nào tình hình và chất lượng giáo dục đương thời ở Tiền Giang. Có thể nói rằng Tiền Giang là một trong những trung tâm văn hoá - giáo dục ở toàn Nam Bộ ngay từ rất sớm, ít nhất là từ đầu thế kỷ XIX trở đi.

Hầu hết những nhà trí thức khoa bảng ở Tiền Giang lúc ấy đều tham gia chính quyền, đem tài năng của mình góp phần phục vụ xã hội, và tất nhiên cũng nhằm phục vụ cho chế độ thống trị của Nhà Nguyễn nữa. Trong số 45 vị Cử nhân và 1 vị Tiến sĩ nói trên thì có 09 người là Học quan, phục vụ trong ngành giáo dục ở Tiền Giang hay ở các nơi khác. Phần lớn số người còn lại là quan chức của chính quyền Nhà Nguyễn. Và họ đều là những viên quan mẫn cán, nhân đức, hết lòng vì dân, vì nước; được nhân dân tín nhiệm, kính trọng. Điển hình như các vị sau đây :

- Nguyễn Hoài Quỳnh, học trò của Phạm Đăng Long, đậu hạng ưu, khoa thi năm 1791, từng giữ chức Hiệp trấn Bình Định, Hiệp trấn Nghệ An, Tả Tham tri bộ Hình kiêm lãnh Hình tào Bắc thành (27).

- Phạm Đăng Hưng, vừa là con vừa là học trò của Phạm Đăng Long, đậu hạng ưu, khoa thi năm 1796, là Thượng thư Bộ Lễ dưới triều Gia Long và triều Minh Mạng. Ông có người con gái tên là Phạm Thị Hằng được tiến cung, là Hoàng phi chánh thức của vua Thiệu Trị, là mẹ của vua Tự Đức, tức là bà Hoàng Thái hậu Từ Dũ. Phạm Đăng Hưng nổi tiếng là người quang minh, chính trực. Chính ông đã đề nghị với vua Gia Long cho lập Xã thương, tức là kho chứa thóc lúa ở các xã trong nước, phòng khi gặp thiên tai, mất mùa, đói kém, Nhà nước lấy thóc lúa trong các kho ấy để cứu đói cho dân. Ông cũng thường đi xuống các địa phương để cung cấp các giống lúa có năng suất cao và hướng dẫn cách nhân giống, trồng trọt cho nhân dân. Và mỗi khi đi như thế, ông thường mang theo ba cái bị để đựng các loại giống lúa quý; nên nhân dân quen gọi là "ông ba bị". Ông cũng thẳng tay trừng trị bọn tham quan ô lại, cường hào ác bá. Vì thế ông được nhân dân rất mến phục, kính trọng (28).

- Nguyễn Văn Hiếu, học trò của Phạm Đăng Long, từng giữ chức Đề chính Bắc thành, Trấn thủ Nghệ An, Tổng đốc Hà Nội - Ninh Bình. Ông là "người khiêm tốn, hoà nhã, trị dân có chính tích tốt" (29).

- Mạc Văn Tô, học trò của Phạm Đăng Long, giữ các chức Lưu thủ Trấn Biên, Hữu quân Phó tướng, Khâm sai Chưởng cơ, chỉ huy quân biên phòng ở mạn Quang Hoá (Tây Ninh) (30).

- Trịnh Quang Khanh, đậu Cử nhân thứ 9, khoa thi năm 1821, làm Tổng đốc Nam Định. Ông là người "có chính sự nhân đức, nên được dân lập đền thờ sống tại nhiệm sở" (31).

- Lê Khiêm Quang, đậu Cử nhân thứ 11, khoa thi năm 1828, giữ chức Phủ doãn Thừa Thiên.

- Cao Phục Lễ, đậu Cử nhân thứ 14, khoa thi năm 1828, làm quan tới chức Ngự sử.

-Lương Quốc Quang, Cử nhân Á khoa (Á nguyên), khoa thi năm 1831, giữ chức Bố chánh.

- Huỳnh Mẫn Đạt, đậu Cử nhân thứ ba, khoa thi năm 1831, làm Án sát Định Tường.

-Nguyễn Năng Khiêm, đậu Cử nhân thứ 13, khoa thi năm 1841, giữ chức Doanh điền sứ Vĩnh Long.

-Nguyễn Ích Khiêm, đậu Cử nhân thứ 14, khoa thi năm 1841, làm Án sát Hà Tiên.

- Phạm Hoàng Đạt, đậu Cử nhân thứ 12, khoa thi năm 1842, làm Phủ thừa Thừa Thiên.

-Nguyễn Duy Quang, đậu Cử nhân thứ 6, khoa thi năm 1843, làm Án sát Vĩnh Long.

- Nguyễn Tánh Thiện, Thủ khoa Cử nhân (Giải nguyên), khoa thi năm 1855, giữ chức Lang trung sung Quản đốc Cục Đúc tiền của Triều đình.

Ở đây cũng cần phải ghi nhận rằng các nhà trí thức ở Tiền Giang, không chỉ là người ở tại

địa phương; mà còn bao gồm cả những người ở nơi khác đến Tiền Giang sinh sống và làm việc. Ví như Cử nhân Nguyễn Nùng Hương, người tỉnh Gia Định, giữ chức Huấn đạo huyện Kiến Đăng, rồi được thăng lên làm Giáo thọ phủ Kiến An năm 1859. Hoặc như Đỗ Quang, ông sinh năm 1807 ở Hải Dương. Năm 25 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ. Năm 1848, Đỗ Quang được bổ nhiệm làm Tuần phủ Định Tường. Ông là một vị quan công minh, liêm khiết, hết lòng chăm lo sức dân, được nhân dân "kính trọng như cha" (32).

Chính nhờ giáo dục phát triển mà ở Tiền Giang lúc bấy giờ nạn cờ bạc, nạn trộm cắp, v.v..., khó có điều kiện để nảy sinh. Con người cư xử với nhau rất chan hoà, tương thân, tương ái, trọng nghĩa, khinh tài và hiếu khách. Mọi tầng lớp nhân dân đều chăm lo làm ăn, lao động sản xuất : "con trai chuyên nghề nông ; con gái chăm việc canh cửi, có khi kiêm cả nghề buôn bán; hạng tuấn tú chuyên việc sách đèn ; hạng khoẻ mạnh học theo kỹ nghệ, khuôn dệt đúng phép, hàng lụa bắt bông hoa tinh xảo có tiếng; phong tục thuần mà rộng rãi... "(33). Song bên cạnh đó, và đây là điều hết sức quan trọng là giáo dục đã có ảnh hưởng to lớn đến tinh thần yêu nước của sĩ phu và nhân dân Tiền Giang. Khi thực dân Pháp đến xâm chiếm Tiền Giang và Nam Bộ, những vị khoa bảng nổi danh hoặc những trí thức không có bằng cấp đều đứng về phía nhân dân, giương cao ngọn cờ dân tộc, lãnh đạo nhân dân nổi lên khởi nghĩa, chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập và chủ quyền của đất nước. Đó là những Cử nhân Nguyễn Hữu Huân, Âu Dương Lân, Đỗ Trình Thoại, Phạm Hoàng Đạt, Trần Xuân Hoà, Lưu Tấn Thiện, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Tánh Thiện.... mà tên tuổi của họ còn ghi mãi trong trang sử vàng liệt oanh của dân tộc.

CHÚ THÍCH

1) Vào nửa sau thế kỷ XVIII, Gò Công thuộc tổng Kiến Hoà, huyện Kiến Khương, dinh Trấn Định.

2) "Đại Nam nhất thống chí". tập V.Nxb KHXH. Hà Nội,1971, phần tỉnh Định Tường và tỉnh Gia Định.

3) Theo bia Tiền hiền ở đình Tân Hương (Châu Thành).

4) Do Ngô Tùng Châu đỗ Thủ khoa nên nơi cư trú của ông ở thôn Yên Luông (Gò Công Tây) được nhân dân gọi là "xóm Thủ".

5)(21) "Địa chí Văn hoá TP Hồ Chí Minh" - tập I. Lịch sử.

6)(7) "Quốc triều chánh biên toát yếu".

8) "Đại Nam nhất thống chí", tập V.Sdd, phần tỉnh Gia Định.

9) "Đại Nam nhất thống chí", tập V.Sdd, phần tỉnh Định Tường.

10) "Quốc triều hương khoa lục. " Cao Xuân Dục. Nxb TP Hồ Chí Minh 1993. Xin xem thêm Phụ lục : "Danh sách những người đỗ Cử nhân và Tiến sĩ ở Tiền Giang, 1813-1864".

11) "Đại Nam nhất thống chí". Tập V.Sdd, phần tỉnh Định Tường.

12) Dưới thời Minh Mạng, từ năm 1832, tỉnh Định Tường có hai phủ là Kiến An (gồm hai huyện là Kiến Hưng, Kiến Hoà), và Kiến Tường (gồm hai huyện là Kiến Đăng, Kiến Phong).

13) "Học Lạc - Nhà thơ trào phúng miền Nam" - Trần Thức - Tạp chí "Văn hoá Tiền Giang" số Xuân 1988.

14)(15)(17) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Nxb KHXH, Hà Nội,19... , tập XIII, trang 331.

16) "Phan Văn Trị - Cuộc đời và tác phẩm" - Nguyễn Khắc Thuần, Nguyễn Quảng Tuân, Nxb TP. Hồ Chí Minh, trang 25.

19) Theo phiếu tấu của bộ Lại ngày 13-6-1859 và ngày 14- 8-1859 trong "Châu bản triều Nguyễn " - Trung tâm lưu trữ Quốc gia II.

20) Hương sư là người đứng thứ ba sau Hương cả và Hương chủ trong Ban Hương chức Hội tề ở thôn xã miền Nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX.

22). Hiện nay dòng họ Phạm Đăng còn có đền thờ ở Sơn Quy, Gò Công, nhân dân quen gọi là Lăng Hoàng gia. Đây là dòng họ ngoại thích của vua

Tự Đức. Người đầu tiên phải kể đến của dòng họ này là "Kiến Hoà tiên sanh" Phạm Đăng Xương. Người kế tiếp là Phạm Đăng Long. Sau đó là Phạm Đăng Hưng, công thần của triều Nguyễn. Phạm Đăng Hưng có người con gái là Phạm Thị Hằng có tiếng xinh đẹp, hiền thục, giỏi thi phú và nữ công gia chánh. Phạm Thị Hằng được tuyển chọn làm Hoàng phi chánh thức của vua Thiệu Trị. Bà có Hoàng hiệu là Từ Dũ và là Hoàng mẫu của vua Tự Đức. Sau khi lên ngôi (1848), vua Tự Đức phong Bà là Từ Dũ Hoàng Thái hậu.

Em gái của Phạm Đăng Hưng là Phạm Thị Phụng có người con gái là Trần Thị Sanh. Trần Thị Sanh là vợ thứ của Trương Định. Chính Bà đã giúp đỡ rất nhiều cho chồng trong việc chiêu tập hào kiệt, khởi nghĩa đánh Pháp. Bà Trần Thị Sanh và bà Từ Dũ có mối quan hệ chị em con cậu, con cô với nhau.

Đền thờ họ Phạm Đăng thờ năm vị sau đây:
- Phạm Đăng Khoa tước Trung Thiên đại phu.
- Phạm Đăng Thiên tước Mỹ Khánh tử.
- Phạm Đăng Xương tước Bình Thành bá.
- Phạm Đăng Long tước Phước An hầu.
- Phạm Đăng Hưng tước Đức Quốc công.

23) "Gia Định thành thông chí", phần trấn Định Tường - Trịnh Hoài Đức.

18)(24) "Nguyễn Hữu Huân -Nhà yêu nước kiên cường, nhà thơ bất khuất" - Phạm Thiều (Chủ biên) - Nxb.TP. Hồ Chí Minh - trang 120.

25) "Những ông Nghè, ông Cống triều Nguyễn" - Nxb Văn hoá - Thông tin - Hà Nội, 1995.

26) "Quốc triều hương khoa lục". Xem thêm: Phụ lục "Danh sách những người đỗ Cử nhân và Tiến sĩ ở Tiền Giang (1813- 1864)".

27)(29)(30) "Đại Nam nhất thống chí" - tập V-Sdd, phần tỉnh Định Tường.

28) - "Đại Nam nhất thống chí", tập V. Sdd, phần tỉnh Gia Định.
- "Hương Giang cố sự" - Nguyễn Đắc xuân - Nxb Thuận Hoá , trang 22.

31) "Quốc triều hương khoa lục". Sdd, trang 136.

32) "Đỗ Quang - một sĩ phu Bắc Hà trên đất Gia Định" - Mai Vui - Tuần san "Sài Gòn Giải phóng thứ Bảy ".

33). "Đại Nam nhất thống chí", tập V.Sdd, phần tỉnh Định Tường.

Phụ lục

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐỖ CỬ NHÂN VÀ TIẾN SĨ Ở TIỀN GIANG (1813 - 1864) *

Số thứ tự (1)	Khoa thi (2)	Họ và tên (3)	Đậu hạng (4)	Quê quán (5)
1	1813	Nguyễn Tấn Bá	7	Thôn An Bình, huyện Kiến Đăng
2	1819	Đặng Văn Mô	3	T. Thanh Hưng, h. Kiến Đăng
3	1821	Trịnh Quang Khanh	9	T. Phú Long, h. Kiến Hoà
4	1825	Phạm Quang	12	T. Phú An, h. Kiến Hoà
5	1828	Lê Khiêm Quang	11	T. Đông Sơn, h. Kiến Hoà
6	1828	Cao Phục Lễ	14	T. Phú Kiết, h. Kiến Hoà
7	1831	Lương Quốc Quang	Á khoa	T. Điều Hoà, h. Kiến Hưng
8	1831	Huỳnh Mẫn Đạt	3	T. Tân Hội, h. Kiến Đăng
9	1835	Đỗ Chí Thành	4	T. Trường Thạnh, h. Kiến Hưng
10	1837	Trần Thành Lập	10	T. Phú Long, h. Kiến Đăng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	1840	Nguyễn Hoài Vĩnh	Thủ khoa	T. Tân Hoá, h. Kiến Hoà.
12	1840	Trần Văn Lập	3	T. Bình Phục, h. Kiến Hoà.
13	1840	Phan Văn Chất	6	T. An Thuỷ, h. Kiến Đăng.
14	1841	Nguyễn Năng Khiêm	13	T. Hoà Mỹ, h. Kiến Hưng.
15	1841	Nguyễn Ích Khiêm	14	T. Bình Phương, h. Kiến Hoà.
16	1842	Hồ Bá Phước	8	T. Vĩnh Hựu, h. Tân Hoà.
17	1842	Âu Dương Xuân	9	T. Phú Kiết, h. Kiến Hoà.
18	1842	Phạm Văn Bằng	11	T. Hoà Mỹ, h. Kiến Hưng.
19	1842	Phạm Hoàng Đạt	12	T. Lợi Thạnh, h. Kiến Hưng.
20	1842	Hướng Chánh Trực	16	T. Long Hội, h. Kiến Hưng.
21	1843	Lê Hữu Nghĩa	4	T. Long Định, h. Kiến Hưng.
22	1843	Nguyễn Duy Quang	6	T. Hoà Sơn, h, Kiến Đăng.
23	1843	Đỗ Trình Thoại	7	T. An Long, h. Tân Hoà.
24	1843	Lê Hiếu Khiêm	15	T. Phú Hoà, h. Kiến Hoà.
25	1846	Phùng Tường Vân	5	T. Tân Lý, h. Kiến Hưng.
26	1847	Lê Công Đạo	20	T. Đạo Ngạn, h. Kiến Hưng.
27	1848	Phan Tiến Trụ	16	T. Mỹ Trang, h. Kiến Đăng.
28	1848	Nguyễn Tư Mẫn	19	T. Phú Nhuận, h. Kiến Đăng.
29	1849	Võ Đăng Khoa	3	T. Cửu Viễn, h. Kiến Hưng.
30	1849	Bùi Lượng Thái	5	T. An Định, h. Kiến Hoà.
31	1849	Nguyễn Huy	8	T. Hoà Sơn, h. Kiến Đăng.
32	1849	Đặng Hoà	12	T. Bình Đại, h. Kiến Hoà.
33	1852	Nguyễn Hữu Huân	Thủ khoa	T. Tịnh Giang, h. Kiến Hưng.
34	1852	Nguyễn Thanh Trưng	Á khoa	T. Mỹ Trang, h. Kiến Đăng.
35	1852	Nguyễn Hữu Tạo	3	T. Tân Hội, h. Kiến Đăng.
36	1855	Nguyễn Tánh Thiện	Thủ khoa	T. Đông Sơn, h. Tân Hoà.
37	1855	Trần Minh Khuê	Á khoa	T. Tân Hoà, h. Kiến Hưng.
38	1855	Đặng Văn Thạnh	4	T. Trà Tân, h. Kiến Đăng.
39	1858	Lê Đình Sâm	Thủ khoa	T. Dưỡng Điềm, h. Kiến Hưng.
40	1858	Đoàn Tấn Thiện	3	T. Mỹ Đông, h. Kiến Đăng.
41	1858	Âu Dương Lân	5	T. Phú Kiết, h. Kiến Hoà.
42	1858	Nguyễn Doãn Nguyên	7	T. Mỹ Trà, h. Kiến Phong.
43	1864	Phạm Đình Chi	8	T. Mỹ Đông, h. Kiến Đăng.
44	1864	Huỳnh Duy Thanh	10	T. Thanh Nhựt, h. Tân Hoà.
45	1882	Phạm Đăng Bảng	10	T. Tân Niên, h. Tân Hoà.
1	1856	Phan Hiển Đạo **	Tiến sĩ	T. Tân Niên, h. Tân Hoà.

*) Nguồn : "Quốc triều hương khoa lục " - Cao Xuân Dục - Nxb TP.Hồ Chí Minh - 1993.

**) Phan Hiển Đạo, thi đậu Cử nhân hạng 3 tại trường thi Thừa Thiên (thi nhờ ở trường này), khoa thi năm 1847 và thi đậu Tiến sĩ, khoa thi năm 1856 ở Huế. (Theo "Quốc triều Hương khoa lục". Sđd,tr.261).

VỀ NĂM SINH, NĂM MẤT VÀ MỐI QUAN HỆ THÂN THUỘC CỦA NÙNG TRÍ CAO

HOÀNG CHẤN NAM *

Trong mấy chục năm qua, giới khoa học Trung Quốc đã thảo luận nhiều về đề tài Nùng Trí Cao, nhưng có một số vấn đề cụ thể xoay quanh bản thân nhân vật lịch sử này lại vẫn chưa được giới khoa học chú ý đề cập đến. Trong bản luận văn này, chúng tôi muốn đưa ra một cách nhìn về các vấn đề như năm sinh, năm mất và mối quan hệ thân thuộc của Nùng Trí Cao.

Trong phần "*Man Di truyện*" - "*Quảng Nguyên châu*", quyển 495 của bộ "*Tống sử*" do Thoát Thoát, người đời Nguyên chủ biên có chép như sau: "A Nùng vốn thuộc tộc Vũ Lặc, Tả Giang (nay là Sùng Tả, tỉnh Quảng Tây) chuyển đến châu Thảng Do (nay là Phù Tuy, tỉnh Quảng Tây), được Nùng Toàn Phúc thu nạp". Ở các sách khác có chỗ cho là *Nùng Tồn Phúc*, Nùng Tồn Húc. Sau khi Nùng Toàn Phúc bị bắt giữ (chỉ việc Nùng Toàn Phúc bị Giao Chỉ bắt giữ), A Nùng tái giá với một thương nhân, sinh con, đặt tên là Trí Cao. Năm 13 tuổi, Trí Cao giết cha là thương nhân và nói: "Lẽ nào thiên hạ có hai cha ư ? ". Rồi mạo nhận là họ Nùng, cùng với mẹ chạy vào Lôi Hỏa Động (nay là vùng Đại Tân, tỉnh Quảng Tây). Sau đó mẹ của Nùng Trí Cao lại cải giá với Nùng Hạ Khanh ở đạo Đặc Ma (nay là vùng Quảng Nam, Phú Ninh, tỉnh Vân Nam).

Về sự kiện lịch sử này, phần "Bình định Quảng Nam Man tặc Nùng Trí Cao" của sách "*Tống triều sự thực*", quyển 16 do Lý Dụ, người đời Tống biên soạn; hay điều: "Tống Nhân Tông Hoàng Hựu nguyên niên cửu nguyệt, Ất Tỵ" trong bộ sử "*Tục tư trị thông giám trường biên*", quyển 167 do Lý Đào chủ biên; phần "Tứ duệ khảo thất - Tây Nguyên Man" trong bộ "*Văn hiến thông khảo*", quyển 330 do Mã Đoan Lâm, người đời Nguyên biên soạn; hoặc phần "Nhân Tông Hoàng Hựu nguyên niên cửu nguyệt, Ất Tỵ" trong "*Tống ký*"; quyển 50 của sách "*Tục tư trị thông giám*" do Tất Nguyên, người đời Thanh biên soạn; và phần "Phiên di" trong bộ "*Tống hội yếu tập cảo*", quyển 198 của Từ Tùng biên soạn... tất cả các sách kể trên về cơ bản đều chép

* *Phó Giáo sư, Quyền Sở trưởng Sở Nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Khoa học xã hội Quảng Tây - Trung Quốc.*

giống nhau. Chỉ có sách *"Thái Bình trị tích thống loại"*, quyển 10, phần "Nhân Tông bình Nùng Trí Cao" của Bành Bách Xuyên, người đời Tống và sách *"Việt kiệu thư"*, quyển 4, phần "Biên niên Đường Chí Tông" của Lý Văn Phượng, người đời Minh chép rằng: "Nùng Trí Cao giết cha là thương nhân vào năm 12 tuổi". Trần Bang Chiêm, người đời Minh trong sách *"Tống sự kỷ sự bản mạt"*, quyển 31 "Nùng Trí Cao", ngoài việc không chép Nùng Trí Cao giết thương nhân, còn các điều khác đều giống cả. Duy có Thẩm Khoát, người đời Tống trong sách "Mộng Khê bút đàm", quyển 25 không nói tới việc A Nùng từng tái giá với "thương nhân" để sau khi trở thành vợ của thương nhân này mới sinh ra Nùng Trí Cao. Còn Tư Mã Quang trong sách *"Tốc thủy ký văn"*, quyển 13 không những không bàn đến hai chữ "thương nhân" mà còn ghi chép rõ ràng là "khi Nùng Trí Cao 14 tuổi thì cha bị giết", từ đó ông đã phủ nhận thuyết cho rằng Nùng Trí Cao là dòng dõi của thương nhân.

Trong các sách sử mà chúng tôi đã nêu trên, phần lớn đều chủ trương cho rằng Nùng Trí Cao là con đẻ của thương nhân, 13 tuổi Nùng Trí Cao đã giết cha là thương nhân. Mặt khác, trong các sách này đều không nói rõ thời gian cụ thể Nùng Toàn Phúc bị hại, vô hình chung đã trùm lên tấm màn đen vấn đề còn đang nghi ngờ.

Khi bàn đến vấn đề Nùng Trí Cao, trong các sách sử của Việt Nam đều không thấy nhắc đến việc A Nùng tái giá với thương nhân như *"Đại Việt Sử ký toàn thư"*, *"Bản kỷ"*, quyển 2 "Kỷ Nhà Lý", "Thái Tông Hoàng đế", phần" Thông Thụy, năm thứ 6, tháng giêng (Xét: "Kỷ nhà Lý"), đều có ghi chép việc vua nước Giao Chỉ là Lý Phật Mã (tức là "Lý Đức Chính" thường được chép trong các sử sách của Trung Quốc): bắt cha của Nùng Trí Cao đem về Kinh đô sát hại, cùng bị giết có con là Nùng Trí Thông, tất cả gồm có 5 người. Khi Nùng Toàn Phúc bị bắt, Nùng Trí Cao cùng với mẹ là A Nùng may mắn chạy thoát. Theo những dòng ghi chép này, khi Nùng Toàn Phúc bị hại đã có Nùng Trí Cao rồi, không phải sau này A Nùng tái giá với thương nhân mới sinh ra Nùng Trí Cao. Điều quan trọng hơn ở đây là đã xác định được rõ ràng thời gian Nùng Toàn Phúc bị giết ở chợ Kinh đô của Giao Chỉ, vào niên hiệu Thông Thụy thứ 6, tức là vào năm 1039 sau Công nguyên. Vì vậy chúng tôi xin đưa ra mấy nghi vấn đối với đoạn văn dẫn từ *"Tống sử"* ở đầu của bản luận văn này như sau:

1).Giả sử sau khi Nùng Toàn Phúc bị giết vào năm 1039, A Nùng lập tức tái giá với một "thương nhân" không rõ họ tên mà nay cũng không thể khảo cứu được, đồng thời cũng ngay năm đó sinh ra Nùng Trí Cao. Cho đến năm Nùng Trí Cao 13 tuổi, tức là năm thứ tư niên hiệu Hoàng Hựu, đời vua Tống Nhân Tông (1052), cũng là năm Nùng Trí Cao dẫn quân chống lại triều Tống. Một đứa trẻ mới 13 tuổi mà đã có can đảm giết chết "cha đẻ" và đem binh tung hoành ở khắp vùng Lĩnh Nam, công phá thành trì, dựng nước, phong thần được ư?

2).Các sách sử, bao gồm cả *"Tống sử"* đều chép: sau khi Nùng Trí Cao "giết cha là thương nhân" rồi cùng với mẹ chạy vào Lôi Hỏa Động, sau đó lại đồng ý cho mẹ tái giá. Tiếp đến Nùng Trí Cao lại cùng với mẹ chạy đến châu Thảng Do thành lập ra "nước Đại Lịch", bị Giao Chỉ bắt giữ, rồi được tha và giữ chức Tri châu Quảng Nguyên (nay thuộc Đông Bắc Bộ của Việt Nam, và vùng Tả Giang, Hữu Giang, tỉnh Quảng Tây) (1). Bốn năm sau Nùng Trí Cao lại chiếm cứ châu An Đức, thành lập ra "nước Nam Thiên" (lại có tên là nước Nam Thiên Đại Lý). Một loạt hoạt động như vậy của Nùng Trí Cao đều xảy ra

trước năm đầu của triều vua Hoàng Hựu (1049), tức là khoảng thời gian hoạt động này phải trên 4 năm, cộng thêm với 4 năm từ Hoàng Hựu năm đầu đến năm thứ tư; tất cả phải trên 8 năm. Như trên chúng tôi đã suy đoán Nùng Trí Cao khi 13 tuổi đã giết "thương nhân" là năm Hoàng Hựu thứ 4. Vậy phải giải thích như thế nào đối với những hoạt động của Nùng Trí Cao trong 8 năm ấy?

3).Nùng Trí Cao đã giết "thương nhân" với lý do là "hai cha" thì không về vang gì, sau đó Nùng Trí Cao lại chủ động "để mẹ làm vợ của Tù trưởng Đặc Ma Nùng Hạ Khanh" (2). Điều này nên lý giải ra sao?

4).Theo ghi chép, năm thứ 8, niên hiệu Khánh Lịch, đời vua Tống Nhân Tông (1048), Nùng Trí Cao "dần dần thôn tính Động Man ở Hữu Giang, Điền Châu (nay là Điền Dương, tỉnh Quảng Tây) (3). Phần sau lại chép sau khi chiếm được Điền Châu, Nùng Trí Cao "lấy mẹ của Hoàng Quang Tộ, Thái thú của châu đó làm vợ" (4). Giả sử Nùng Trí Cao sinh ra trong gia đình của "thương nhân", khi đó Nùng Trí Cao nhiều nhất cũng chưa được 10 tuổi, có khả năng lấy mẹ của một viên Thái thú làm vợ được không?

5).Sau khi mẹ, em trai và con của Nùng Trí Cao bị bắt ở trại Đặc Ma vào năm đầu niên hiệu Chí Hòa, đời vua Tống Nhân Tông tất cả bị đóng cũi giải về Kinh đô nước Tống (5). Niên hiệu Chí Hòa có 3 năm, nối tiếp giữa Hoàng Hựu năm thứ 6 và Hoàng Hựu năm đầu, cho nên viết "Chí Hòa sơ niên" nên đổi là "Chí Hòa nguyên niên", tức là năm 1054 sau Công nguyên. Khi đó em trai của Nùng Trí Cao là Nùng Trí Quang (có sách chép là "Nùng Trí Tiên") 27 tuổi, con trai trưởng của Nùng Trí Cao là Nùng Kế Phong 14 tuổi (6). Theo đó, hai người này phải sinh vào các năm 1027 và 1041 sau Công nguyên. Nếu như quả thật Nùng Trí Cao sinh năm 1039, chẳng phải là em trai sinh ra trước anh trai và con trưởng ra đời khi cha mới 2, 3 tuổi hay sao?!

6).Quyển 13, sách *"Tốc thủy ký văn"* chép: "Nùng Trí Cao là một kẻ kiệt hiệt, bất trị, Giao Chỉ rất ghét, đem binh đến bắt cha của Nùng Trí Cao, giữ lại ở Giao Chỉ để làm con tin. Nùng Trí Cao đành phải hàng năm chuyển cho Giao Chỉ nhiều tiền bạc, mãi đến lúc cha chết". Nếu như Nùng Trí Cao ra đời sau khi Nùng Toàn Phúc đã chết, lại nói Nùng Trí Cao dùng nhiều tiền bạc chuyển "cho Giao Chỉ" khi Nùng Toàn Phúc bị giữ ở đây, thì điều đó chẳng phải là hoang đường sao?

Như vậy có thể thấy rõ luận thuyết cho rằng Nùng Trí Cao là con của thương nhân là không đứng vững được. Nghiên cứu vấn đề Nùng Trí Cao, chúng ta không nên dùng thái độ tiêu cực để né tránh, cũng như không nên mù quáng đi theo những luận thuyết trước kia vốn tự nó chứa đầy mâu thuẫn, hoặc không nên coi nhẹ hậu quả của nó để làm cho sai lầm ngày càng nghiêm trọng hơn. Ở đây cần phải có phương pháp khoa học, phân tích đúng đắn, giám định sử liệu, "gạn đục khơi trong" để trả lại bộ mặt chân thực của lịch sử.

Khảo cứu lại trong các tác phẩm có liên quan tới sự tích Nùng Trí Cao còn đến ngày nay, thì bộ sách *"Tốc thủy ký văn"* của Tư Mã Quang (1019 - 1086), người sống cùng thời với Nùng Trí Cao, căn cứ vào nhân chứng thời đó để biên soạn, so với các sách *"Tống sử"*, *"Văn hiến thông khảo"* v.v... đều sớm hơn cả. Quyển 13 của bộ sách này đã dẫn ra một đoạn đối thoại của Thạch Giám, người châu Ung sai người khuyên Tù trưởng Hoàng Thủ Lăng, người đã từng bị Nùng Trí Cao tìm cách lợi dụng, có nói: "Cha của Nùng Trí Cao là Nùng Tồn Húc vốn sống ở châu

Quảng Nguyên, có em trai là Nùng Tôn Lộc làm Thứ sử châu Vũ Lặc. Nùng Tôn Húc bất ngờ giết chết Nùng Tôn Lộc và chiếm cứ vùng đất đó. Đấy là những điều tôi đã được tai nghe mắt thấy". Hoàng Thủ Lăng đã được "tai nghe mắt thấy" toàn bộ hoạt động thôn tính của người cha của Nùng Trí Cao. Điều đó không chỉ nói rõ sự thực lịch sử có nhân chứng, có căn cứ; hơn nữa nó còn thể hiện được phong cách đặc sắc viết nên bộ sử này của họ Tư Mã. Qua đó chúng ta có thể thấy rõ: Nùng Tôn Húc (Nùng Toàn Phúc) là cha đẻ của Nùng Trí Cao là điều có thể tin cậy được.

Cũng trong quyển 13 của bộ sách này còn ghi lời của Tiêu Chú, Tri châu châu Ung như sau: "Châu Quảng Nguyên vốn thuộc Điền Châu, cha của Nùng Trí Cao vốn tính hung dữ... Giao Chỉ rất ghét, sai quân bất ngờ bắt đi. Nùng Trí Cao lúc đó 14 tuổi, cùng với mẹ trốn thoát". Châu Ung vào thời đó về hình thức là một châu đặc biệt, lỵ sở của châu này ở Nam Ninh - Quảng Tây, hạt trực thuộc ở phía Nam, bao gồm 44 châu ki mi của vùng Tả Giang, Hữu Giang, châu Quảng Nguyên. Tiêu Chú là Tri châu của châu này, tìm hiểu tương đối kỹ về Nùng Trí Cao - một nhân vật quan trọng của thời đó - cho nên điều mà Tiêu Chú nói: Nùng Trí Cao 14 tuổi, cha bị bắt không thể là bịa đặt. Còn việc Nùng Trí Cao là con đẻ của Nùng Toàn Phúc thì không phải chỉ có sách *"Tốc thủy ký văn"* ghi lại, phần trên chúng tôi đã đề cập, ở đây không nhắc lại nữa.

Người viết bài này cho rằng Tư Mã Quang ghi chép gần đúng với sự thực nhất. Để nói rõ điều này, chúng ta cần phải trở lại điều nghi vấn đã nêu ra ở trên: Khi Nùng Toàn Phúc bị giết, Nùng Trí Cao 14 tuổi. 13 năm sau vào năm Hoàng Hựu thứ 4, Nùng Trí Cao đã khởi binh chống lại triều Tống, lúc đó Nùng Trí Cao ở vào tuổi 27, sinh lực sung mãn, lại đã kinh qua rèn luyện nơi sa trường, có năng lực điều quân khiển tướng, là một viên chỉ huy quân sự giỏi, từng dẫn đạo quân trên vạn người đánh phá các châu huyện, tung hoành khắp vùng Lưỡng Quảng. Khi cha bị Giao Chỉ bắt giữ, Nùng Trí Cao đã lớn, lại được sự giúp đỡ của A Nùng, người mẹ đầy tài trí, mưu mô (8), cho nên những việc ông dùng tiền bạc để chuộc cha, xây dựng "nước Đại Lịch", lập ra "nước Nam Thiên" v.v... đối với Nùng Trí Cao đều có thể làm được. Theo cách suy đoán như trên, thời gian 13 năm là quá rộng rãi để Nùng Trí Cao hoàn thành được mọi hoạt động vừa kể. Mặt khác, Nùng Trí Cao sinh trước em trai là Nùng Trí Quang khoảng 2, 3 tuổi và sinh con trưởng khi ông độ 17 tuổi. Còn như việc sau này mẹ ông tái giá với Nùng Hạ Khanh, nên dựa trên cơ sở Nùng Trí Cao không kiêng có 2 người cha mà không giết "thương nhân". Điều này thêm một bước nữa, từ một góc độ khác khẳng định rằng Nùng Trí Cao không phải là "con của thương nhân người Man" như trước kia đã viết (9).

Cũng có người sẽ đặt vấn đề: theo cách tính toán như vậy thì năm Nùng Trí Cao lấy mẹ của Hoàng Quang Tộ, lúc ấy ông mới chỉ 20 tuổi; vậy việc hôn nhân này có thể xảy ra được không? Đây quả thật là điều khó có thể lý giải được, nếu đứng từ góc độ bên ngoài sự việc. Nhưng so sánh, chúng ta thấy mẹ của Hoàng Quang Tộ lớn hơn Nùng Trí Cao không đầy 10 tuổi (?); vì thế khả năng trở thành hiện thực này có thể tin cậy được. Nhưng điều quan trọng hơn khi thảo luận vấn đề này, chúng ta nên đi sâu khảo sát hoạt động trong toàn bộ cuộc đời Nùng Trí Cao để tìm ra những đặc điểm của ông. Những tư liệu ghi trong sử sách đã chứng minh rằng Nùng Trí Cao là một người "giỏi văn học" (10), và cũng không phải

là tín đồ của thuyết "duy ngã độc tôn" bảo thủ. Do yêu cầu của sự nghiệp, ông đã từng không tiếc công sức để tìm kiếm nhân tài, thu thập hiền lương. Sau khi bắt được Tề Vận, viên Chỉ huy sứ châu Ung, người đã từng phát động binh lính đánh lại ông. Nùng Trí Cao chẳng những không giết Tề Vận, trái lại ông còn cởi trói dâng rượu, xin Tề Vận bày mưu, hiến kế cho ông" (11). Dưới trướng của Nùng Trí Cao có Hoàng Vĩ, Hoàng Sư Mật, Tiến sĩ ở đất Quảng Châu được cử làm mưu sĩ (12). Ông còn viết thư cho Hoàng Thủ Lăng, kỳ vọng vào Hoàng là thổ tù của Động Kết, nơi có tài vật phong phú, thực lực quân sự hùng hậu về tập hợp bên cạnh ông (13). Phá châu Ung, bắt sống Tham tri tư hộ Khổng Tôn Đản, Nùng Trí Cao "có ý sử dụng ông ta" (14), "muốn giao việc cho ông ta" (15). Đánh thắng châu Phong (nay là Phong Xuyên, Quảng Đông), Nùng Trí Cao lại dùng biện pháp ủy nhiệm chức quan để xin Tri châu Tào Cận làm việc cho mình (16). Ở châu Đàm (nay là Trường Sa, Hồ Nam), Nùng Trí Cao "dùng người làm nội ứng" vượt qua phía bắc của Ngũ Lĩnh để thu thập tình hình chủ yếu về quân đội, khí giới, đô thành, đường đi của châu ấy (17). Tất cả những điều đó chứng minh rằng để đạt được mục đích của ông, Nùng Trí Cao đã lợi dụng mọi lực lượng có thể lợi dụng được, chỉ cần có một tia hy vọng, ông vẫn kiên quyết không để lỡ dịp. Ngay việc sau này ông để mẹ lấy Nùng Hạ Khanh cũng chính là nhằm lợi dụng Tù trưởng Đặc Ma Nùng Hạ Khanh, người có thực lực quân sự, mà ông (Nùng Trí Cao) chịu làm em của Nùng Hạ Thành (18).

Qua đó chúng ta có thể thấy được khuynh hướng rõ ràng của Nùng Trí Cao trong vấn đề hôn nhân. Nếu Nùng Trí Cao lấy một bà già trong quần chúng nhân dân, điều đó khó có thể tin được. Nhưng xuất phát từ yêu cầu về sách lược, Nùng Trí Cao lấy mẹ của Thái thú một châu là có căn cứ. Huống hồ trong xã hội phong kiến, các thế lực quyền quý thường có đa thê, đa thiếp; chuyện này không hiếm. Sử sách chép rằng sau khi Nùng Trí Cao thất bại, từ đạo Đặc Ma, ông đem "sáu vợ, sáu con" chạy vào đất Đại Lý (19); tất nhiên chúng ta không thể dựa vào bằng chứng ít ỏi này mà khẳng định ông cưới sáu người vợ; nhưng cũng không phải ông chỉ có một vợ, thì điều này có thể được chứng minh. Từ đó chúng ta có thể thấy được rằng Nùng Trí Cao lấy mẹ của Hoàng Quang Tộ không phải để tìm lạc thú, mà ông nhằm thông qua việc liên kết hôn nhân để giành được sự ủng hộ, sự giúp đỡ của Hoàng Quang Tộ, dựa vào đó khuếch trương thế lực của mình.

Nếu như có người lại tiếp tục hỏi thêm: Vì sao lại có nhiều người nói Nùng Trí Cao là con của "thương nhân", sau đó lại giết "thương nhân"? Chúng tôi cho rằng điều này cũng giống như việc ghi chép về A Nùng trong các sử sách là bà "vốn rất thâm độc, nghiện thịt trẻ con, mỗi lần ăn tất phải giết trẻ con" (20). Các giới dân tộc học, các giới sử học đã coi đó là sự miệt thị của văn nhân phong kiến đối với các dân tộc thiểu số. Đó là những ghi chép không đúng sự thực của giai cấp phong kiến thống trị áp đặt lên con người Nùng Trí Cao. Nếu như nói rằng cái tên gọi là "Man" ngay từ sớm không có ý khinh miệt; thế thì các danh xưng trong văn tịch của đời Tống như "Man", "Di", "Lạo", "Yên Lạo", "Dịch Lạo", "Nga lạo" v.v. đã nhuốm màu sắc chính trị rõ ràng rồi. Nùng Trí Cao vô cùng căm ghét cách gọi nhục mạ của từ "Man" này. Khi bắt sống Tào Cận, Tri châu của châu Phong, Nùng Trí Cao không nén được tức giận đã chất vấn luôn Tào Cận: "Ngươi vẫn thường chửi người phương Nam ta là "Man", nay người vẫn

còn không chịu bái lạy ta ư? (21) Nùng Trí Cao vốn bị xếp vào loại "Man Di", lại dấy binh chống lại Triều đình, tất nhiên ông sẽ phải chịu những lời thóa mạ của triều thần, tên tuổi của Nùng Trí Cao sẽ rất ô uế. Trương Phổ, người đời Minh, nhân cơ hội này liền bạo mồm hơn, nói rằng: "tàn nhẫn giết tràn lan những người lương thiện", đó là "bản tính" của Nùng Trí Cao! (22). Có thể thấy các nhà biên soạn, trước tác ở các đời sao chép điều này là đều có ý đồ chính trị. Vì thế sau khi quân Nùng Trí Cao bị thất bại ở châu Ung phải "đốt doanh trại ban đêm lẩn trốn" thì bị xuyên tạc thành "đốt thành, ban đêm lẩn trốn" (23) khiến cho "tội" sai lạc trong một chữ càng nặng nề gấp nhiều lần! Nếu ai không biết, viết thái quá thì sẽ bị lộ tẩy. Thuyết cho rằng Nùng Trí Cao vì ghét có hai cha mà giết "thương nhân" chính là thuộc dạng này.

Sau khi Nùng Trí Cao chạy vào đất Đại Lý, bộ "*Tống sử*" đã viết : "còn việc sống chết không thể biết được" (24). Sách "*Văn hiến thông khảo*" cũng chép : "Nùng Trí Cao không biết chết ở đâu" (25). Như vậy về năm chết của Nùng Trí Cao, chúng ta cũng không có cách gì biết được. Nhưng trong hai bộ sách này lại tồn tại những ghi chép mâu thuẫn với điều này: "Tiêu Chú chiêu mộ các chiến sĩ cảm tử phái vào đất Đại Lý để bắt Nùng Trí Cao, thì đến nơi Nùng Trí Cao đã bị người nước đó giết, đóng hòm đựng thủ cấp chuyển về Kinh" (26). Chỗ khác lại chép: "Nùng Trí Cao thua chạy vào đất Đại Lý, nước đó đã bắt và báo tin" (27). Tư liệu của các sử sách hiện còn, phần nhiều theo thuyết sau. Sách "*Long Bình tập*," quyển 20, phần "Nùng Trí Cao truyện" của Tăng Củng, người đời Tống, có chép: "Thạch Giám sai Động Đinh vào đạo Đặc Ma bắt mẹ, em, con của Nùng Trí Cao đóng cũi chuyển về Kinh để gọi hàng Nùng Trí Cao, song "đến khi Nùng Trí Cao đã bị nước Đại Lý giết", lúc đó mới đem tất cả bọn họ ra chém tại chợ Kinh đô. Sách "*Tôn Uy Mẫn chinh nam lục*" của Đằng Nguyên Phát cũng chép: "... Đến khi Nùng Trí Cao thua trốn, lâu ngày, đến nước Đại Lý, bị chém đầu dâng lên". Sách "*Tứ thành sĩ phủ thế hệ khảo*" do Vương Thủ Nhân, người đời Minh biên soạn, cũng ghi: "Nùng Trí Cao lại lẩn vào Đại Lý, sau đó bị chết" (28). Trong đoạn văn còn sót lại của "Cố Đại sư Bạch thị mộ bi minh tịnh tự" (Bài minh và tựa trên mộ của Cố Đại sư họ Bạch) mới đây được phát hiện ở Ngũ Hoa lâu, Đại Lý, Vân Nam cũng chứng thực rằng Nùng Trí Cao đã gặp nạn ở Đại Lý. Nguyên nhân cái chết của Nùng Trí Cao là Triều đình nhà Tống sai người lùng sục gắt gao, chính quyền họ Đoàn ở Đại Lý để tránh việc "đá ngọc đều bị hủy hoại", "bảo vệ thuộc hạ đến cùng" đối với Nùng Trí Cao" nên đã "không thể không giết" Nùng Trí Cao, và "đóng hòm đựng thủ cấp gửi cho Tiêu Chú, Tri châu của châu Ung" (29). Điều này cũng phù hợp với ghi chép trong "*Dư Phiến sư nang (Vũ khê tập) từ*" của Chu Nguyên nói về thủ đoạn truy bắt Nùng Trí Cao của Triều đình nhà Tống: "Binh gấp đến đất đó, uy hiếp Tù trưởng Đặc Ma giết Nùng Trí Cao" (30). Từ đó làm rõ thêm luận thuyết về khả năng Nùng Trí Cao bị chết ở Đại Lý.

Về thời gian tử nạn của Nùng Trí Cao, trong phần "Nùng Trí Cao" của sách "*Tống sự kỷ sự bản mạt*", quyển 31 đã chép : "Hai năm sau khi quân đội bị thất bại, tức là vào năm thứ 2, niên hiệu Chí Hòa đời vua Tống Nhân Tông (1055), Nùng Trí Cao mới bị chết". Theo sách "*Tục tư trị thông giám trường biên*", quyển 180; "*Tục tư trị thông giám*", quyển 55 và theo Dương Trọng Lương, người đời Tống, Lý Minh Hán, người đời

Thanh, lại căn cứ vào thời gian trước sau của việc ghi chép của 2 bộ sách trên; thì: Sau khi Triều đình nhà Tống nhận được thủ cấp của Nùng Trí Cao, thì vào ngày Ất Tỵ, tháng Sáu năm đó (15-7-1055) bèn ra đưa chém những người thân của Nùng Trí Cao tại Kinh đô Khai Phong. Theo đó mà suy đoán thì Nùng Trí Cao không thể chết vào cùng tháng Bảy, vì đương thời: "Nam Chiếu từ lâu đã cắt đứt với Trung Quốc, rừng sâu hiểm hóc, địa giới lại tiếp giáp với vùng đất của người Man, khi nói chuyện phải qua hai lần thông dịch, đường đi phải đến 100 ngày mới thông" (31). Trong hoàn cảnh ngôn ngữ khác biệt, giao thông không phát triển nên việc đi đến Đại Lý phải cần một thời gian dài, lấy mốc 100 ngày, tức là hơn 3 tháng. Gián tiếp, chúng ta có thể rút ra từ trong phần "Bách quan biên Đại sử ký" do Tư Mã Quang, người đời Tống biên soạn, ghi chép tương đối tường tận có nêu ra rằng tháng Tư năm đó, Nùng Trí Cao bị chết ở Đại Lý. Nhưng Lý Đào, người Nam Tống lại nghi ngờ điểm này (32). Người đời sau cũng chưa khẳng định. Nay "biên" này đã thất truyền, còn trong "Tứ khố toàn thư" do người đời Thanh biên soạn thì không còn thấy ghi nữa. Giờ đây chúng ta không có cách nào để khảo sát, nhưng theo lô gích suy đoán có thể tin cậy được.

Tổng kết lại những vấn đề đã nêu ở trên, bộ Tống sử, v.v... chép Nùng Trí Cao 13 tuổi giết "thương nhân", cho rằng 13 năm sau khi cha ông bị hại, ông dấy binh chống Tống; đó là điều nhầm lẫn của "Tống sử" v.v... Nùng Trí Cao là con đẻ của Nùng Toàn Phúc, mà không phải là hậu duệ của "thương nhân" như các sách đã viết. Năm 1039 sau Công nguyên, Nùng Trí Cao 14 tuổi, vậy năm sinh của ông phải là năm 1025, tức là năm thứ 3, niên hiệu Thiên Thánh, đời vua Tống Nhân Tông.

Những sự kiện lớn theo từng năm chủ yếu sau khi Nùng Trí Cao trưởng thành như sau:

+ Năm 1041, năm thứ 3, niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo, đời vua Lý Thái Tông, Giao Chỉ : 16 tuổi, chiếm cứ châu Thảng Do, thành lập "nước Đại Lịch". Giao Chỉ bắt giữ, sau lại thả và cho làm Tri châu châu Quảng Nguyên (33).

+ Bốn năm sau (1045) : 20 tuổi, đánh úp châu An Đức, thành lập "nước Nam Thiên" (34)

+ Năm 1048, năm thứ 8, niên hiệu Khánh Lịch, đời vua Tống Nhân Tông : 23 tuổi, chiếm lĩnh vùng Hữu Giang, châu Điền (35). Cùng năm, chiếm động Vật Ác (nay là vùng đông nam Tĩnh Tây, Quảng Tây), chống lại Giao Chỉ (36).

+ Năm 1049, năm đầu, niên hiệu Hoàng Hựu, đời vua Tống Nhân Tông: 24 tuổi, hưng binh ở châu Ung (37).

- Năm 1050, năm thứ hai, niên hiệu Hoàng Hựu : 25 tuổi, đánh bại hành động tập kích quân sự của Giao Chỉ, đánh bại Tề Vận, người đã tự tiện cắt đất phân giới, và cũng thông qua sự gợi ý của Tề Vận, xin phép Triều đình nhà Tống cho "nội thuộc" (38).

+ Năm 1051, năm thứ ba, niên hiệu Hoàng Hựu: 26 tuổi, dâng voi đã thuần hóa và vàng bạc cho Triều đình nhà Tống, nhưng bị cự tuyệt (39).

+ Năm 1052, năm thứ tư, niên hiệu Hoàng Hựu: 27 tuổi, cống phương vật cho Triều đình nhà Tống, xin "nội thuộc", Triều đình nhà Tống vẫn không thu nhận (40). Liền tụ tập quân lính chống lại nhà Tống, phá châu Ung, xây dựng "nước Đại Nam", tự xưng là Nhân Huệ Hoàng đế, niên hiệu là "Khải Lịch". Sau đó chuyển sang đánh lưu vực Uất Giang, liên tiếp công hãm thành trì, tiến vào địa phận Quảng Đông, bao vây, đánh Quảng Châu không được, kéo quân về châu Ung.

+ Năm 1053, năm thứ năm, niên hiệu Hoàng Hựu: 28 tuổi, bị Địch Thanh đánh bại ở Côn Lôn quan, vùng đông bắc của châu Ung, chạy trốn vào nước Đại Lý (41).

+ Năm 1055, năm thứ hai, niên hiệu Chí Hòa, đời vua Tống Nhân Tông: 30 tuổi, bị chính quyền thống trị Đại Lý, dưới áp lực của chính sách triều Tống, sợ hãi đã giết hại Nùng Trí Cao.

*Người dịch : **Nguyễn Hữu Tâm***
*Người hiệu đính : **Chương Thâu***

CHÚ THÍCH

1. Xem Từ Tùng Thạch: "*Thái tộc, Đồng tộc, Việt tộc khảo*". Chương 11.
2. 6. 13. 18. 19: [Tống] Tư Mã Quang: "*Tốc thủy ký văn*". Quyển 13
3. 35. [Tống] Thẩm Khoát: "*Mộng Khê bút đàm*". Quyển 25
4. [Tống] Đằng Văn Phát: "*Tôn Uy Mẫn chinh Nam lục*"
5. 24. 34. 38. 41: [Nguyên] Thoát Thoát: "*Tống sử*". Quyển 495." Man Di truyện - Quảng Nguyên châu"
8. "*Tống sử - Quảng Nguyên châu truyện*" chép: "A Nùng, mẹ của Nùng Trí Cao, có mưu kế. Nùng Trí Cao đánh hãm thành ấp, dùng nhiều kế sách của mẹ". Các sách khác phần nhiều theo thuyết này.
7. "*Tống sử*". Quyển 90. "Địa lý chí 6". "Quảng Nam tây lộ".
9. Xem [Tống] - Tăng Củng: "*Long Bình tập*". Quyển 20 "Nùng Trí Cao truyện".
10. 11. [Thanh]: Ký Khâm Cẩn v.v...: "*Nam Ninh phủ chí*". Quyển 40 "Tạp loại, Ngự Man".
12. 25. [Nguyên] Mã Đoan Lâm: "*Văn hiến thông khảo*". Quyển 330 "*Tứ duệ khảo thất - Tây Nguyên Man*".
14. "*Long Bình tập*". Quyển 15 "Khổng Tôn Đán truyện".
15. [Thanh]: Tất Nguyên: "*Tục tư trị thông giám*". Quyển 52. *Tống kỷ*. Quyển 52: "Nhân Tông Hoàng Hựu tứ niên. ngũ nguyệt Ất Tỵ" điều.
16. "*Tống sử*". Quyển 446. "Tào Cận truyện"
17. [Tống] Lý Đào: "*Tục tư trị thông giám trường biên*". Quyển 176: "Tống Nhân Tông Chí Hòa nguyên niên. tứ nguyệt Canh Thân" điều.
20. Xem [Thanh]. Từ Tùng: "*Tống hội yếu tập cảo*". sách 198: "Phiên di" ngũ chi lục ngũ.
21. [Tống] - Giang Thiếu Ngu: "*Tống triều sự thực loại uyển*". Quyển 53 "Trung hiếu tiết nghĩa: Tào Cận".
22. Xem [Minh]. Trần Bang Chiêm: "*Tống sử kỷ sự bản mạt*". Quyển 31 "Nùng Trí Cao".
23. Mạc Kiệt: "*Nam Ninh sử thoại*", tr 8-10, bản 1989. Nxb Nhân dân, Quảng Tây.
26. "*Tống sử*". Quyển 334 - "Tiêu Chú truyện".
27. Xem [Thanh] - Trần Mộng Lôi... "*Cổ kim đồ thư tập thành phương dự hội biên. Chức phương điển*". Quyển 1452: "Tứ thành phủ đô - Nghệ văn".
29. Xem Vương Văn, Phương Linh Quý: "*Đại Lý Ngũ hoa lâu tiên phát hiện Tống Nguyên bi khắc tuyển lục*", tr. 16. Tập Luận văn "Đại hội thành lập sách sử đời Nguyên năm 1980" - Bản in rônêô.
30. Xem [Tống]. Dư Tĩnh: "*Vũ Khê tập*". Quyển 1.
31. 32. "*Tục tư trị thông giám trường biên*". Quyển 180: "Tống Nhân Tông Gia Hựu nhị niên, lục nguyệt Ất Tỵ điều".
33. [Việt]: Ngô Sĩ Liên: "*Đại Việt Sử ký toàn thư*" "*Bản kỷ Toàn thư*" - Quyển 2 "Lý kỷ", "Thái Tông Hoàng đế Càn Phù Hữu Đạo tam niên".
36. [Việt]: Ngô Sĩ Liên: "*Đại Việt Sử ký toàn thư*". "*Bản kỷ toàn thư*". Quyển 2. "Lý kỷ", "Thái Tông Hoàng đế Thiên Cảm Thánh Vũ ngũ niên, cửu nguyệt".
39. *Tống sử*. Quyển 12: "Tống Nhân Tông bản kỷ" 4.
40. [Tống]. Bành Bách Xuyên: "*Thái Bình trị tích thống loại*". Quyển 10: "Nhân Tông bình Nùng Trí Cao".

**. Nguyên văn đăng trong "*Học báo Học viện Dân tộc Quảng Tây*", kỳ 3, năm 1995, từ trang 64 đến trang 68.

KINH TẾ-XÃ HỘI LÊ-NGUYỄN

NGUYỄN DUY HINH *

Cũng như chuyên luận *Kinh tế-xã hội Lý-Trần*, bài viết này chỉ bàn vấn đề ruộng đất và giai tầng xã hội.

Giai đoạn Lê-Nguyễn kéo dài từ năm 1418 đến năm 1883, cả thảy 465 năm thuộc hai triều đại lê và Nguyễn sơ. Từ 1418 đến 1802 dài 384 năm tương đương thời gian Lý-Trần (408 năm). Đó là thời kỳ kinh tế-xã hội nước ta có một bước chuyển biến cơ bản khác với kinh tế-xã hội Lý-Trần. Giai đoạn Nguyễn sơ từ năm 1802 đến 1883 (lấy năm Pháp bắt đầu cai trị nước ta làm mốc cuối) dài 81 năm cũng có phát triển mới theo hướng kinh tế hàng hóa lấy hóa tệ làm vật ngang giá cơ bản đủ các chức năng của hóa tệ trong nền kinh tế thị trường, nhưng thực dân Pháp đã cắt ngang quá trình đó tạo thành một sắc thái kinh tế-xã hội đặc biệt.

Giai đoạn Lê-Nguyễn có ba bước lớn mà sử sách thường gọi là thời Hồng Đức (tức Lê sơ), thời Bảo Thái (tức thời Hậu Lê, thời vua Lê chúa Trịnh) và thời Nguyễn Sơ (thời Gia Long - Tự Đức mà nổi nhất là thời vua Minh Mạng) (1).

Cũng như Lý-Trần, thời Lê -Nguyễn có hai hình thức sở hữu ruộng đất cơ bản: công điền và tư điền. Nhưng chủng loại và hình thức khai thác, sử dụng rất phức tạp. *Trong thời kỳ này vận động ruộng đất chủ yếu theo hướng tư hữu hóa và chống tư hữu hóa bằng cách tái lập công điền.* Đó là điểm khác biệt cơ bản với thời kỳ Lý-Trần, thời hình thành ruộng đất tư hữu dù cũng có khi bị hạn chế. *Vận động ruộng đất Lê-Nguyễn cuối cùng dẫn đến toàn thắng của ruộng đất tư hữu vào khoảng giữa thế kỷ* XIX.

I. Công điền - khẩu phần

Năm 1429 định phép quân cấp theo thứ tự từ quan lớn đến dân đinh. Không có tư liệu về nội dung quân điền qui định năm này. Trong *Thiên Nam dư hạ tập* biên soạn năm 1483 ghi quan tam phẩm được cấp 2 phần, cố hạng được 3 phần rưỡi, 6 năm quân cấp lại một lần. Xuất phát điểm của chính sách quân điền là: người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một tấc đất mà ở, còn những kẻ du thủ du thực, không có ích gì cho nước lại quáthừa ruộng đất, hoặc đi làm nghề trộm cướp. Thành ra không có ai chịu hết lòng với nước chỉ h‥m nghĩ phú quí mà thôi.

Như vậy, Lê Lợi cho rằng ruộng đất tập trung vào tay người giàu mà không tham gia chiến tranh giải phóng dân tộc nên đem ruộng đất cả nước (tất bao gồm ruộng đất của các xã) chia theo thứ bậc cho quan lại, quân nhân và dân chúng. Quan lại và quân nhân là người có công đánh giặc. Còn dân chúng từ người già yếu, mồ côi, góa chồng, đàn ông, đàn bà thì không phải là người có công mà là người nghèo. Lê Lợi tịch thu ruộng đất vợ con nô tỳ các quan lại nhà Minh, tịch thu cả ruộng đất của công xã. Ruộng đất công điền - khẩu phần vốn thuộc quyền sở hữu tập thể công xã thì nay thuộc quyền sở hữu nhà

* PGS. Viện Tôn giáo.

nước. Đó là một cuộc sung công ruộng đất lớn nhất trong lịch sử phong kiến nước ta: một cuộc cải cách ruộng đất. Vì mục đích đó đã đơn giản hóa chương Điền Sản của bộ luật, mãi đến năm 1449 mới bổ sung luật điền sản 14 điều. Không phải Lê Lợi bỏ chương điền sản nhằm không thừa nhận ruộng đất tư hữu. Chỉ là: "Sơ Thái Tổ dục quân điền cố *lược* điền sản chương chí thị tăng chi". Phan Huy Chú nhận xét đúng đắn về chương Điền sản soạn thảo thời Thuận Thiên (1428-1434): Bấy giờ nhà vua muốn thi hành phép quân cấp ruộng đất cho nên đối với ruộng đất công có những điều cấm kỹ càng, mà đối với điền sản của tư gia thì những điều cấm còn sơ lược (đó chính là nghĩa chữ LƯỢC trong Đại Việt Sử ký toàn thư đã dẫn. NDH). Trong *Hình luật chí* có hai phần rõ rệt: Chương luật điền sản và chương điền sản mới thêm (14 điều). Trong chương thứ nhất qui định phạt tội những người bán ruộng đất được cấp, bán ruộng khẩu phần, chiếm ruộng công quá mức hạn định (tiêu chuẩn quân cấp), giấu giếm ruộng công, cày ruộng công (kể cả ruộng khẩu phần) mà không nộp thóc đúng kỳ hạn... Đồng thời cũng quy định phạt tội nhận bậy ruộng đất người khác, ép mua ruộng đất người khác, cách xử ruộng đất do dân đã cày cấy nay tranh tụng, cấm người có ruộng đất tự tiện lập trang trại ẩn nặc nhân đinh, lấn chiếm ruộnh đất người khác (2).

Như vậy, rõ ràng *từ thời Lê mới dựng vương triều đã thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất và thực tế tồn tại ruộng đất tư bên cạnh ruộng đất công*. Và khái niệm Công Điền bao gồm cả ruộng khẩu phần. Việc quân cấp công điền - khẩu phần có tư liệu ghi 4 năm, có tư liệu ghi 6 năm một lần. Trải qua nhiều lần thay đổi chi tiết song cơ bản vẫn tồn tại ruộng khẩu phần. Đáng chú ý là qui định năm 1711. Nội dung cơ bản như sau:

1. Niên hạn: 6 năm một lần như cũ.

2. Phương pháp tiến hành: Thống kê ruộng công kể cả ruộng công ẩn lậu. thống kê số người, chia theo thứ bậc chức sắc, tuổi tác và hương ẩm. Từ nay cấm bán ruộng đất bãi công. Xã có ruộng công tư xen nhau thì người nào đã có ruộng tư của mình và ruộng của vợ đủ phần rồi thì thôi không cấp nữa. Người nào ruộng tư ít, kém số cấp (của khẩu phần) thì cấp thêm.

3. Đối tượng ăn ruộng khẩu phần từ 18 hay 20 tuổi nhất thiết *theo tục dân*.

Quan viên đã có ruộng cấp tứ hay ruộng dân lộc không được ăn ruộng khẩu phần nữa.

Thuộc viên và binh lính có ngụ lộc vẫn được ăn khẩu phần.

Chia thành 12 hạng từ 8 phần rưỡi đến 3 phần, mỗi hạng cách nhau nửa phần như qui chế cũ với ít nhiều sửa đổi. Người dân bình thường không chức sắc được cấp 4 phần rưỡi. Người tàn tật, người dưới 18 trên 60 tuổi được cấp 3 phần rưỡi. Người mồ côi, góa bụa được cấp 3 phần.

Phan Huy Chú viết hai lời xét đáng lưu ý:

1. Đời Lê sơ định phép chia ruộng cấp bậc không thể xét rõ được. Nhưng đại khái đem quân cấp đều là ruộng công. Còn ruộng tư của dân thì chưa từng lấy mà chia đều bao giờ.

2. Lệ cấp ruộng ở thời Vĩnh Thịnh (chỉ năm 1711. NDH) đại khái tham dụng qui chế cũ của thời Lê sơ. Nhưng phép ấy cũng được biến thông cho nên xã nào có công điền mà không có lệ cấp thì vẫn cho được chia nhau, chưa từng lấy phép công mà bắt buộc phải san đều. Nước ta duy có trấn Sơn Nam hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công phép quân cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải... (3)

Nguồn tư liệu trên đây và nhiều tư liệu khác chứng minh:

1. Trong thời Lê ruộng công - khẩu phần vẫn tồn tại, được phân phối theo qui định của triều đình kết hợp với *tục làng, tục dân*. Nguồn gốc sở hữu tập thể công xã còn được bảo lưu dù nhà nước đã đoạt thành quốc hữu nhưng là một dạng sở hữu không đầy đủ như quan điền.

2. Trong thời Lê đã xuất hiện 4 mô hình ruộng - khẩu phần. Một, ruộng - khẩu phần toàn công điền. Hai, ruộng - khẩu phần gồm một phần là công điền cấp bổ sung cho phần ruộng tư đã

có. Ba, ruộng tư được coi là ruộng - khẩu phần, không cấp ruộng công nữa. Bốn, ruộng cấp tứ hay ruộng dân lộc của quan lại được coi như ruộng-khẩu phần, không được cấp ruộng công nữa.

3. Trong thời Lê vẫn còn có những xã toàn công điền nhưng số xã có ruộng công và ruộng tư ngày càng nhiều. Chưa thấy tư liệu nào chứng minh xã toàn tư điền.

4. Nhận xét của Phan Huy Chú năm 1819 (năm viết *Lịch triều hiến chương loại chí*) cho rằng chỉ Sơn Nam hạ còn nhiều ruộng công đúng như 100 năm sau các tư liệu của Yves Henri chứng minh. Theo Y.Henri, năm 1932 đồng bằng Bắc bộ công điền chỉ còn chiếm 10-30% (mà chủ yếu là ruộng đình, ruộng chùa...) tổng số ruộng đất, mà nhiều nhất vẫn là vùng Nam Định tức thuộc Sơn Nam hạ xưa (4).Tình hình đó cũng thấy rõ trong thời Nguyễn sơ với cố gắng khôi phục quan điền quân cấp chống lại xu hướng tư hữu hóa.

Năm 1804 Nguyễn Ánh đưa ra điều lệ quân điền. Nội dung chủ yếu là quan lại trên nhất phẩm được cấp 18 phần, nhất phẩm 15 phần, giảm dần cho đến cửu phẩm là 8 phần. Trong hạng hưởng 8 phần có các các quan nhỏ ở huyện, tướng thần, xã trưởng, thôn trưởng, trang trưởng. Binh lính được 2-10 phần. Trong hạng hưởng 6 phần có 4 hạng dân đinh. Lão nhiêu và cố cùng được cấp 4 phần rưỡi. Cô nhi, quả phụ 3 phần (5).

Đến thời Minh Mạng thì lính được cấp 1 phần, thợ 1 phần, lão nhiêu 2/3phần, cô nhi quả phụ 1/3 phần (6).

Năm 1857 hai học trò Lương Trợ Lý và Hoàng Hữu Phu ở Quảng Bình dâng sớ xin quân điền, bị đánh. Người thì bị đánh 100 trượng làm khổ sai 3 năm, kẻ 80 trượng khổ sai 2 năm. Năm 1852 thì tình hình ruộng đất cả nước như sau: các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị ruộng công nhiều hơn ruộng tư; tỉnh Quảng Bình thì ruộng công bằng ruộng tư; các tỉnh khác thì ruộng tư nhiều hơn ruộng cộng (theo *Đại Nam thực lục chính biên*). Năm 1836 Tổng đốc Bình Phú là Vũ Văn Cẩn đề nghị lấy một số tư điền làm công điền cho tỉnh Bình Định, Minh Mạng không cho. Nhưng đến năm 1839 thì Minh Mạng cho lấy một nửa tư điền Bình Định làm công điền để quân cấp.

Theo *An Sở xã điền bạ phụ đinh bạ* thì:

Năm 1828 (Minh Mạng năm thứ 9) và năm 1837 (Minh Mạng năm thứ 18) công tư điền thổ:

	1.189 mẫu và	1.054 mẫu
Công điền :	22 mẫu	22 mẫu
Tư điền :	484 mẫu	429 mẫu (7).

Toàn xã nam phụ lão ấu 584 người vào năm 1837. Bình quân chiếm hữu ruộng (kể cả công tư năm đó) là gần 1 mẫu/1 người. Nếu tính ruộng đất thì bình quân là 2 mẫu/người. Nếu tính theo đinh (tư liệu không ghi) thì mỗi khẩu phần có thể khoảng trên dưới 4 mẫu.

Năm 1847 cả nước có 1.024.296 đinh và 4.278.013 mẫu ruộng đất thì bình quân chiếm hữu khoảng hơn 4 mẫu (8).

Năm 1861 (Tự Đức thứ 14) toàn quốc có 793.097 đinh với 3.938.522 mẫu ruộng đất. Bình quân chiếm hữu mỗi đinh gần 5 mẫu (9).

Những tư liệu điền dã gần đây đã tìm hiểu tình hình ruộng đất ở một số xã thuộc đồng bằng Bắc bộ trước năm 1945 cũng cho thấy ruộng khẩu phần chỉ dưới 1 mẫu và không phải nơi nào cũng có (10).

Triều đình muốn tiến hành được quan điền quân cấp thì phải có xã quan do triều đình điều hàng như một quan chức để quản lý hộ tịch và ruộng đất.

Việc làm hộ tịch cũng như việc đặt xã quan vốn đã có từ trước triều Lê nhưng đã tiến hành chủ yếu do cấp huyện trên xã hơn là do xã quan. Xã quan lúc đặt lúc bỏ, xã vẫn do các bô lão quản lý. Thời Lê chức vụ xã quan (gồm nhiều nhân sự) đã *ổn định và quyền hạn cũng chức trách*, thân phận được qui định chặt chẽ, giữ vai trò nấc thang cuối cùng của hệ thống chính quyền phong kiến: triều đình, phủ, châu huyện, xã (đôi khi thay đổi nhưng vẫn là chính quyền 4 cấp). Trong

Lịch triều hiến chương loại chí phần *Quan chức chí* có mục Xã quan. Thời Lê sơ, xã lớn có 3 người làm xã quan, xã vừa có 2 người, xã nhỏ 1 người. Thời Quang Thuận (1460-1469) đổi xã quan ra xã trưởng. Năm 1658 đặt xã trưởng, xã sử, xã tư lấy nho sinh, sinh đồ làm các chức đó. Năm 1663-1672 chọn con em nhà lương thiện cho làm xã trưởng, 3 năm khảo khóa một lần, nếu tốt cho thăng làm huyện quan. Năm 1732-1735 bỏ lệ khảo khóa và xã trưởng do dân lập. Xã quan xử kiện, bảo lãnh cho thí sinh đi dự thi đình (năm 1428, 1466, 1488, 1462, 1465...), có trách nhiệm coi việc đinh điền thuế má. Xã đã trở thành đơn vị hành chính cơ sở cơ bản nhất, phổ biến nhất. Năm 1490 thống kê 12 thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, *6851* xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn, 30 trường (11). Theo *An Nam chí (Nguyên)* thì năm 1417 trên lãnh thổ nước ta lúc bấy giờ cho đến Thuận Hóa có 3385 đơn vị cơ sở bao gồm xã, thôn, phường... trong đó có 2534 xã (12). Dù có những sai khác về số lượng do thời điểm thống kê và tính toán sai lạc nào đó thì việc tăng số xã từ 2534 lên 6851 trong vòng 73 năm là có thực, chứng tỏ xã ngày càng ổn định với tư cách đơn vị chính quyền cấp 4. Sở dĩ số liệu khác nhau là còn do qui định tách xã. Năm 1490 định lệ tách xã: xã nào đủ 500 hộ rồi mà còn dư hơn 100 hộ thì tác thành một xã nhỏ. Hương Trà Hương, nơi mà năm 945 Ngô Xương Ngập chạy về nhà Phạm Lệnh công thì nay đã tách thành 81 xã thuộc huyện Kim Thành phủ Kinh Môn (13).

Tóm lại từ thời Lê về sau (thời Nguyễn), xã đã ổn định ở qui mô khoảng 500 hộ và chịu sự khống chế trực tiếp của triều đình trung ương. Xã quan và thành hoàng đều ngự trong đình, đại diện cho VUA để quản lý dân xã. Hương đãng tiểu triều đình. Cho nên vua mới có thể quân cấp công điền cho quan lại và toàn dân.

Công điền-khẩu phần vốn thuộc sở hữu tập thể xã nay trở thành một loại quan điền thuộc quyền sở hữu nhà nước. Song vẫn không hoàn toàn giống quan điền do đồn điền, ruộng đất tịch thu dùng người có tội, nô tỳ (quan nô) cày cấy thu tô với mức cao hơn vì tô thuế nhập một.

Công điền thoát khỏi tay các bô lão thì lập tức tư hữu hóa. Vận động tư hữu hóa ngày càng mạnh: xâm chiếm, lấn công điền, nhổ cọc mốc... Triều đình đã quy định trong hình luật thời Lê cũng như Nguyễn chống việc xâm lấn ruộng đất công. Qui định việc dựng mốc, hoạch định ranh giới ruộng đất giữa công và tư, giữa tư và tư. Những điều khoản về tố tụng liên quan tranh chấp ruộng đất cũng không ít.

Cơ sở tồn tại của ruộng công điền-khẩu phần chính là ruộng hoang. Nhà nước phong kiến khuyến khích khai hoang để thu thuế nhưng đồng thời hạn chế phát triển ruộng tư. Đó là một nghịch lý trong đường lối ruộng đất của triều đình Lê-Nguyễn. Tư liệu lý thú nhất là tư liệu năm 1429. Năm này qui định: xã nào nhiều ruộng đất mà ít người thì không có ruộng đất xã khác cày cấy, điền chủ bản xã không được chấp chiếm lưu hoang, trái lệnh thì xử tội cưỡng chiếm.

Như vậy người trong xã có ruộng hoang - bản xã điền chủ - không được chiếm ruộng hoang để bỏ hoang, làm như thế là phạm tội cưỡng chiếm ruộng đất như là cướp ruộng đất của người khác. Người xã khác lại có quyền cày ruộng hoang của xã nọ mặc dù không phải là dân xã nọ. Ruộng đất công xã đã mang tính quốc hữu.

Việc khai hoang này dẫn đến các hình thái ruộng chiếm xạ và ruộng thông báo. Ruộng thông báo chỉ hưởng một đời. Ruộng chiếm xạ được cha truyền con nối (14).

Đến thời Nguyễn thì triều đình khuyến khích khai hoang, qui định: phú hào nào mộ được 5 suất đinh khai hoang hơn 10 mẫu được hưởng 20 quan; mộ 10 đinh khai hoang hơn 100 mẫu thưởng 40 quan; mộ 15 đinh khai hoang 150 mẫu thưởng 60 quan. Ngoài ra còn cho hàm cửu phẩm, chức lý trưởng, chánh tổng (qui định năm 1841). Tương tự như thế là việc khai hoang Tiền Hải, Kim Sơn do Nguyễn Công Trứ tiến hành các năm 1829-1830 (15).

Tóm lại, trong thời Lê-Nguyễn triều đình đoạt quyền sở hữu ruộng đất tập thể của xã vì đã khống chế chặt chẽ cấp xã, biến công điền của xã thành quan điền của triều đình. Song loại quan điền này còn mang một số đặc điểm của ruộng công xã như dân xã được chia khẩu phần theo tục lệ, phần ruộng nhiều ít khác nhau tùy từng xã, dân xã vẫn là người cày ruộng khẩu phần. Vì vậy trong sử sách khi thì dùng thuật ngữ *công điền* khi thì dùng thuật ngữ *quan điền* để chỉ số ruộng đất của xã đưa ra quân cấp theo chế độ triều đình qui định. Tuy nhiên quan điền là một loại hình sở hữu nhà nước khác với công điền-khẩu phần.

2. *Quan điền*

Quan điền là ruộng đất do triều đình trực tiếp khống chế hoàn toàn. Đó là ruộng đất đồn điền, ruộng đất tịch thu.

Thời Lê có 43 đồn điền, do sở đồn điền phụ trách. Thời Nguyễn cũng có đồn điền mà doanh điền là một dạng khá thành công. Nếu như đồn điền là triều đình dùng quân lính hay quan nô hay tội nhân khai thác thì doanh điền lại là chiêu mộ dân đến khai hoang lập ấp, rồi chia ruộng đất cho họ như khẩu phần đồng thời họ được quyền có ruộng tư.

Ruộng đất tịch thu của người có tội thì thời nào cũng có và số lượng không lớn lắm.

Quan điền do triều đình trực tiếp quản lý, phân phối, thu tô (lợi tức bao gồm cả địa tô lẫn thuế ruộng đất).

Năm 1453 nhà Lê cấp 100 mẫu quan điền cho Lê Sát, Lê Ngân, Lê Khả... Năm 1460 ban 5 mẫu quan điền để thờ cúng Đào Hiếu. Năm 1460 cấp ruộng thế nghiệp cho 30 viên công thần theo thứ bậc khác nhau, người 300 mẫu, người 130 mẫu...

Năm 1473 định quy chế bổng lộc cho các quan gồm có ruộng đất và tiền:

- Thân vương: Ruộng thế nghiệp 600 mẫu, ruộng tứ (cho hưởng một đời) 1000 mẫu, ruộng tế 300 mẫu, bổng 200 quan...

- Các bậc khác thì mức độ ít hơn.

Nói chung, tính riêng ruộng thì vương đến bá được ban cấp từ 1900 đến 670 mẫu trong đó có 600-200 mẫu ruộng thế nghiệp được truyền cho con cháu. Số quan điền này dang biến thành tư điền. Ruộng tứ (ban tứ, phụng cấp tứ) chỉ cấp cho quan chức một đời người, không được truyền cho con cháu, tùy cấp bậc, cao nhất 1000 mẫu, thấp nhất 230 mẫu. Ruộng này sau khi người hưởng mà chết thì sau 3 năm trả về cho triều đình để cấp cho quan khác. Quan từ nhất phẩm đến tứ phẩm chỉ được cấp ruộng tứ từ 100 đến 15 mẫu, ruộng tế từ 70 đến 10 mẫu. Như vậy họ không thể biến số quan điền đó thành ruộng tư hữu được, quan điền vẫn là quan điền (16).

Tất cả ruộng đất (kể cả bãi) cấp cho quan lại cao cấp đều là quan điền quan thổ. Số người này tuy chiếm hữu một lượng ruộng đất khá lớn hàng nghìn mẫu, phổ biến trên dưới 500 mẫu nhưng số người được cấp như thế không nhiều lắm trong thời Lê. Thời Lê không hình thành một đẳng cấp hoàng tộc như thời Trần. Ban đầu có việc tứ tính cho công thần nhưng đến năm 1467 thì bỏ ban quốc tính, bắt trở lại họ cũ, về sau lại nhắc nhở thi hành. Số quan đến tứ phẩm chỉ là quan trong triều chứ không phải quan địa phương. Quan địa phương đều ăn ruộng khẩu phần hoặc 4 hoặc 6 năm cấp lại một lần, nhưng có khả năng biến thành tư điền.

Quan điền cũng có nhiều chủng loại phân công quản lý và thu tô thuế cho nhiều bộ phận khác nhau. Ít ra thời Lê đã kể đến 10 loại: ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng công điền, ruộng nội điện, ruộng công thần, ruộng sứ thần, ruộng tự tế, ruộng quan khố, ruộng miễn hoàn, ruộng ngoại điền. Đều là những quan điền thời Lê.

Đến thời Nguyễn vẫn còn quan điền nhưng việc ban cấp ruộng đất như thời Lê thì không còn nữa. Bởi vì quan lại Nguyễn hưởng lương bổng bằng tiền gạo. Theo *Quốc triều thể lệ Hộ lệ* thì quan lại hưởng đồng niên từ 1000 quan tiền 250 bát gạo đến 37 quan tiền 25 phương gạo. Năm 1898 tiền chi tiêu cho vua và phi hậu là 210.448 đồng; chi cho toàn bộ quan lại là 204.291 đồng

(17). Cho nên dù rằng có hình thành một đẳng cấp tôn thất nhưng không có đặc quyền ruộng đất đáng kể như thời Trần mà cũng không có chế độ ban cấp ruộng đất cho hoàng thân công chúa cùng quan lại như thời Lê. Thời Nguyễn hóa tệ đã phát triển cao hơn. Ngay thuế ruộng cũng được thu bằng tiền. Cho nên cái chủ yếu còn lại vào thời Nguyễn (cho đến trước năm 1945) là công điền chứ không phải quan điền. Bộ *Đại Nam nhất thống chí* biên soạn vào thời Tự Đức cũng như bộ *Đồng Khánh dư địa chí* biên soạn vào thời Đồng Khánh cũng còn tư liệu về công điền và tư điền ở một số tỉnh như Bắc Ninh, Sơn Tây... chứ không phải ở tất cả các tỉnh. Riêng Nam bộ hoàn toàn không có ruộng công. Công điền lúc này chủ yếu là ruộng đình chùa, tư văn,... một số ít là công điền - khẩu phần.

3. Ruộng tam bảo

Ruộng tam bảo tức là ruộng chùa là một hình thức đại sở hữu ruộng đất rất phát triển trong thời Trần. Thời Lê và Nguyễn không thấy một chỉ dụ nào phá bỏ chùa, chỉ cấm không được lập chùa mới và hạn chế người làm sư. Cơ sở ruộng tam bảo là ruộng hậu. Năm 1474 đã xảy ra việc người đặt hậu kêu kiện nhà chùa không thi hành nghiêm chỉnh khoán đặt hậu. Hoặc bỏ giỗ, hoặc giỗ góp, hoặc giỗ đơn bạc không đúng khoán ước (18). Năm 1728 vẫn phân biệt ruộng tam bảo thành của đại danh lam, danh lam và của chùa xã thôn tức tương ứng cách phân loại năm 1088 thời Lý. Ruộng tam bảo đánh thuế như ruộng tư. Chùa xã thôn được miễn thuế 1 mẫu hương đèn; chùa danh lam được miễn 12 mẫu; chùa đại danh lam miễn 24 mẫu (19). Tiền thuế ruộng tam bảo thu nộp ở Lễ phiên dùng vào việc tế lễ chứ không nộp vào quốc khố.

Năm 1932 Trần Văn Thành xây dựng chùa Vũ Hưng tiền am tức chùa Hưng Ký ở làng Hoàng Mai (phường Hoàng Văn Thụ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội hiện nay) mua ruộng đặt hậu cho vợ cả thầy 6 khoảnh là 8044 m^2. Để lại di chúc trên bia đá trong chùa quy định không được bán ruộng đó, thu hoa lợi hàng năm làm giỗ vợ ông với 100 phẩm oản, 100 quả chuối và 20 mâm cỗ chay (20).

Trong thời chúa Trịnh có một số vương tôn cung phi xuất gia, xây dựng hoặc trùng tu một số chùa. Triều đình cũng tổ chức trùng tu một số chùa lớn như Yên Tử...

Những cuộc điều tra gần đây cho thấy trước năm 1945 chùa làng còn khoảng 5 mẫu. Không còn những đại điền trang nhà chùa như thời Trần nữa. Ruộng chùa vẫn mang tính chất bán công bán tư.

4. Ruộng tư

- Năm 1664 qui định ruộng tư không nộp tô.

- Năm 1719, 1722, 1723, 1724... thì ruộng tư phải nộp thuế theo chính sách tô, dung, điệu mà Trịnh Cương thi hành từ năm 1722.

- Năm 1449 bổ sung luật điền sản 14 điều, trước do Lê Thái Tổ muốn quân điền "cố lược điền sản chương chí thị tăng chi". Như vậy thời Lê Lợi vẫn có luật điền sản chỉ là sơ lược chứ không chi tiết (*lược* dịch là *bỏ*, thì ý sai rất xa). Phan Huy Chú nhận xét: Những điều về điền sản trên đây nguyên sửa định từ đời Thuận Thiên (1428-1434). Bấy giờ nhà vua muốn thi hành phép quân cấp ruộng đất nên đối với ruộng công, đất công có những điều cấm kỹ càng, mà đối với ruộng công, đất công có những điều cấm còn sơ lược. Đến khoảng đời Thái Hòa (1443-1454) mới bù thêm những điều ở chương sau... (21).

Trong chương Luật điền sản đời Thuận Thiên đã đề cập đến ruộng tư:

- Nhận bậy ruộng đất (của người khác) 1 mẫu trở lên thì xử biếm 1 tư, 5 mẫu trở lên biếm 2 tư, 10 mẫu trở lên biếm 3 tư...

- Người có ruộng đất tự tiện lập làm trang trại, *chứa nhận dân đinh trốn tránh*, quan nhất phẩm nhị phẩm thì phạt tiền 300 quan, người coi trang bị xử đồ, quan tam phẩm trở xuống thì xử gia một bực. Đều phải *bồi thường tiền thuế dịch gấp hai lần*...

- Những gia nô các nhà công hầu (công chúa cũng vậy) cậy quyền thế chiếm ruộng đất, lấy

hiếp con gái của dân và lăng mạ người ta thì xử tội đồ...

- Những ruộng đất không ghi sổ nhà nước, do dân chiếm đã lâu năm mà có người kiện bậy hay có người lấy văn bằng từ lâu ra để tranh bướng thì đều xử biếm 2 tư. Nếu lấy ruộng đất của người khác mà dâng nộp bậy thì xử biếm 3 tư, đòi tiền địa sản trả lại cho chủ.

- Ép mua ruộng đất của người khác thì xử biếm 2 tư...

- Cưỡng lấn giới hạn ruộng đất của người khác mà chặt bỏ mốc kệ hay tự tiện dựng mốc kệ thì xử biếm 2 tư.

- Cày mướn ruộng công hay ruộng tư không báo với người giám đương hay chủ ruộng mà tự gặt trước, thì xử 80 trượng, phải trả lại số lúa gặt...

- Nhà quyền quí chiếm đoạt ruộng nhà ao hồ của lương dân 1 mẫu trở lên thì xử phạt, 5 mẫu trở lên thì xử biếm. Quan từ tam phẩm trở xuống thì xử gia 2 bậc...

Chương Điền sản mới thêm 14 điều thì đều bàn về ruộng tư cả.

- Những người chồng lấy vợ trước có con, lấy vợ sau không có con, và những người lấy chồng trước có con, lấy chồng sau không có con, khi chết trước không để lại chúc thư mà điền sản chia về cho con vợ trước hay con chồng trước, nếu người vợ sau, người chồng sau không theo đúng phép thì xử phạt 50 roi, biếm 1 tư...

- Những vợ chồng không có con, nếu một người chết trước không có chúc thư để lại mà điền sản thuộc về người chồng hay người vợ còn sống, nếu phần để thờ cúng người đã chết không theo đúng phép thì xử 50 roi, biếm 1 tư, mất phần được chia giữ...

- Khi chồng chết, con còn nhỏ, người mẹ cải giá mà tự đem bán điền sản của con thì xử 50 roi, truy số tiền bán trả lại người mua, còn ruộng đất trả về cho con...

- Cha mẹ còn sống mà bán trộm điền sản, con trai thì xử 60 trượng, biếm 2 tư, con gái thì xử 50 roi, biếm 1 tư, truy số tiền bán trả lại người mua, điền sản trả lại cha mẹ...

- Ông bà đều chết mà người thân thuộc đem bán điền sản của cháu hay con; không có lý do chính đáng, thì xử 60 trượng biếm 2 tư... Điền sản trả lại cho con hay cháu...

- Con nuôi có văn tự trong ấy có ghi cho điền sản, khi cha mẹ nuôi chết không để lại chúc thư mà điền sản đem chia cho con đẻ, con nuôi và người thân thuộc, nếu người thân thuộc không chia đúng phép (nghĩa là không chia cho con nuôi - NDH) thì xử 50 roi, biếm 1 tư... Nếu trong văn tự (nhận con nuôi - NDH) không ghi cho điền sản thì không dùng luật này (tức không được chia điền sản - NDH).

- Những người đã làm con nuôi họ khác mà lại về tranh điền sản của người tuyệt tự trong họ mình thì cho được chia bằng một nửa phần của người thân thuộc khác. Làm trái thì xử 60 trượng...

- Bán trộm ruộng đất của người khác thì xử biếm, bán 10 mẫu trở lên thì xử đồ... Ruộng đất trả lại người chủ...

- Có ruộng đất đã bán đợ, không đem số tiền trả cho chủ mua đợ mà đem ruộng bán đứt cho người khác thì xử 50 roi, biếm 1 tư...

- Những ruộng đất bán đợ, nếu người bán xin chuộc mà không cho hay người bán không muốn chuộc mà bắt ép phải chuộc, người mua đợ đều bị xử 80 trượng. Nếu quá kỳ hạn mà người bán cố đòi chuộc, cũng bị xử trượng như thế và không cho chuộc...

- Tranh ruộng đất mà giả nhận người khác làm người thân thuộc trong họ thì xử 50 roi, biếm 1 tư...

- Nô tỳ bán trộm ruộng đất của chủ thì xử 90 trượng, thích vào mặt 6 chữ và lưu cận châu, ruộng đất trả lại chủ, truy số tiền trả lại người mua...

- Con trai 16 tuổi, con gái 20 tuổi trở lên, ruộng đất nhà mình giao cho người trong họ hay người khác cày hoặc ở, nếu đã quá niên hạn mà còn cố đòi nhận lấy (niên hạn là: người trong họ

thì 30 năm, người ngoài thì 20 năm) thì xử trượng, mất ruộng đất... (21).

Rõ ràng ruộng tư đã tồn tại và đang ra sức tranh đấu xâu xé lẫn nhau và xâu xé ruộng công để trở thành thế lực chủ đạo trong xã hội Lê ngay từ khi Lê Lợi lên ngôi. Cao trào tư hữu hóa đó cực mạnh ngay trước khi Lê Lợi lên ngôi. Lê Lợi muốn phát triển công điền cho nên cố tình thi hành quan điền quân cấp chống lại tư hữu hóa. *Càng chống, tư hữu hóa càng phát triển mạnh, cho nên chỉ 11 năm sau phải đưa thêm 14 điều chuyên bàn về tư điền.* Trong chương Điền sản của Lê Lợi đã đề cập đến ruộng tư với nội dung chủ yếu là cấm cưỡng đoạt ruộng tư tập hợp thành sở hữu lớn như trang trại. Cấm nhận bậy, cấm cậy quyền chiếm hay ép mua, cấm lấn chiếm ruộng công... Có thể nhận thấy kẻ phát triển ruộng tư là quan lại tức nhà quyền quí có thế lực có nô tỳ chứ không phải phú hào thường dân. Cho nên hình phạt thường xử biếm 1, 2, 3 tư, mức phạt tiền theo phẩm hàm là nhất phẩm, nhị phẩm hay tam phẩm...

Còn 14 điều bổ sung năm 1449 thì tập trung vào quyền thừa kế, mua bán ruộng tư. Trong 14 điều thì đã có 8 điều giải quyết việc chia ruộng tư gia đình giữa chồng, vợ, con, con nuôi, người thân thuộc. Những điều luật cực kỳ chi tiết đó phản ánh cuộc xâu xé ruộng tư thực sự đa dạng vô cùng náo nhiệt. Hình phạt chủ yếu là đánh, biếm một số tư phản ánh đối tượng là quan chức. Nhưng cũng có thể đối tượng là dân thường, nhất là trong 6 điều về cầm dợ, bán đoạn, bán trộm ruộng đất.

Nói chung bậc vương, hầu, công, bá thì đã được cấp hàng trăm hàng ngàn mẫu quan điền là ruộng thế nghiệp cha truyền con nối, đó là tư điền rồi. Chính quan chức từ nhất phẩm trở xuống mới là những người đang phát triển điền sản tức ruộng tư. Họ là người dân thường thi đỗ làm quan chứ không phải quốc thích. Việc ban quốc thích bị bãi bỏ năm 1467, chỉ thi hành có 19 năm.

Năm 1711 định rõ lại việc cấm các nhà quyền quí thế gia, các quan viên, các nha môn và các người hào phú không được nhân dịp xã dân vì nghèo đói phải xiêu giạt mà mua ruộng đất của họ, chiếm làm của riêng, *tự tiện lập thành trang trại, rồi chứa chấp những kẻ trốn tránh* dùng làm người ở riêng để cấy trồng cho mình. Nếu ai đã từng thiết lập trang trại ở một xứ nào rồi thì cho phép *tự mình được triệt đi, hạn trong 3 tháng* là hết. Nếu ai chần chừ thì sẽ luận tội, triệt bỏ trang trại. *Theo luật lệ cũ*, phàm những người có ruộng tự tiện lập trang trại để chứa chấp những dân đinh trốn thì hạng *quan nhất nhị phẩm sẽ bị phạt 300 quan tiền...* (22).

Cũng quan lại nhất nhị phẩm lập trang trại dù có nói đến hào phú lập trang trại. Luật lệ cũ đề cập ở đây chính là chỉ Luật Điền sản thời Thuận Thiên đã dẫn trên đây.

Nhưng vì: *gần đây* các nhà quyền quí thế lực và bọn hào phú lập trang trại, dân trốn thuế, trộm cướp lẫn vào trang trại. Cho nên đến đây phủ liêu mới dâng tờ khải xin nhà chúa định rõ lại luật lệ nghiêm cấm này (23).

Như vậy việc cấm lập trang trại chứa chấp dân đinh trốn thuế đã có từ thời Lê Lợi chứ không phải mới xảy ra năm 1711. Thật ra hiện tượng dân đinh trốn phú dịch nhà nước bằng cách này đã xuất hiện từ thời Trần. Vấn đề không phải cấm lập trang trại mà là cấm ẩn nặc xuất đinh khiến nhà nước phong kiến thất thu thuế đinh. Cho nên bắt bồi thường tiền thuế dịch của suất đinh trốn vào trang trại gấp 2 lần mức thuế dịch như luật Điền sản thời Thuận Thiên qui định.

Thực tế trang trại (điền trang) tồn tại suốt trong thời Lê cũng như thời Nguyễn. Các năm 1449, 1509, 1644 đều đề cập đến nó. Năm 1644 qui định bình lệ phú thuế các trấn, theo phép ấy thì tính số dân đinh mà đánh thuế gọi là tiền quý, mỗi người 1 quan 8 tiền, ở các *trang trại mới bổ thuế* mỗi người 1 quan (24).

Như vậy, chủ trang trại là quan lại và nhà hào phú. Bản thân các nhà hào phú thời Lê cũng có cơ hội thành quan lại: mua quan. Khác với thời Trần nhà giàu bỏ thóc bỏ tiền chỉ mua được một hư hàm chứ không thực sự làm quan, thời Lê có tiền mua được quan chức thực thụ. Năm 1460, 1740, 1742 có biểu giá bán quan tước: 200 thạch

thóc được chánh thất phẩm, 150 thạch tòng thất phẩm, 100 thạch tòng bát phẩm, 2500 quan tiền thì được chức tri phủ... Được bổ dụng chứ không phải hư hàm. Người đã làm quan mà nộp tiền thì thăng quan (25).

Trang trại vẫn phát triển, chỉ hủy bỏ những trang trại tự tiện lập không báo quan và trang trại ẩn nặc suất đinh. Trong các tư liệu thời Lê như *Hồng Đức bản đồ, Dư địa chí, Lê triều hội điển, Phủ biên tạp lục*... đều có ghi chép về trang và trại hoặc cả nước hoặc từng địa phương. Đến thời Nguyễn trang trại vẫn tồn tại song không nhiều như thời lê. *Đại Nam nhất thống chí* đã đề cập đến số trang trại ở từng địa phương như Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định... Trang trại là một đơn vị cơ sở - kinh tế - xã hội trong các loại hình đơn vị cơ sở mà cơ bản là xã, thôn, phường, trang, trại, ấp, giáp đối với đồng bằng; động, man, sách... đối với miền núi. Tuy nhiên thời Nguyễn sử dụng danh hiệu xã phổ biến hơn tất cả. Trong thời Lê thì Trang vẫn khá phổ biến, thường gặp trong các thần tích thần phả do Nguyễn Bính soạn vào Hậu Lê. Con đường vận động của trang trại là biến thành xã thôn theo truyền thống khai hoang lập ấp của người Việt và ruộng đất trang trại dùng tá điền canh tác theo chế độ quácanh chứ không hình thành đại trang viên thuộc loại hình đại sở hữu ruộng đất kinh doanh bằng nông nô hay nô tỳ bởi vì nhà nước phong kiến kiên quyết nắm vững các đinh để làm nguồn tài chính (thuế đinh) và nhân lực (lao dịch, thợ bách tác cục, lính). Đối với đất nước trồng lúa nước, ruộng đất không thiếu, sức lao động mới là yếu tố quyết định cho sự tồn tại của xã hội. Nhà nước phong kiến luôn luôn khuyến khích khai hoang, trừng phạt việc bỏ ruộng đất hoang, cấp giấy phép cho người thông báo (thông báo nhân) ruộng nơi nào đó bỏ hoang để cho họ được khai thác hưởng một đời người, đó là ruộng thông cáo. Còn ruộng chiếm xạ là ruộng khai hoang ngoài địa bàn cư trú của người chiếm xạ được cha truyền con nối. Đó là thời Lê. Còn thời Nguyễn thì hoặc nhà nước chiêu mộ người, cung cấp tiền của khai hoang lập ấp; hoặc khuyến khích dân tự chiêu mộ khai hoang lập ấp. Khai hoang lập ấp thì có một số ruộng đem chia cho xuất đinh tham gia khai hoang thành ra công điền, một số ruộng đất khác do họ tự khai hoang thêm thì thành tư điền.

Tuy nhiên tình hình Nam bộ khác hơn. Đại sở hữu ruộng đất phát triển với chế độ tá điền dù rằng triều Nguyễn cũng cho quan lại tiến hành tổ chức khai hoang lập ấp. Tình hình đó liên quan với di dân Việt và di dân Minh Thanh. Đó là một chuyên đề khoa học chưa được khai thác.

Luật pháp từ thời Trần (hay sớm hơn) đến Lê - Nguyễn đều bảo hộ quyền sở hữu ruộng đất đồng thời cũng bảo hộ sở hữu ruộng đất công. Chính quyền phong kiến các triều đại đều chủng một chính sách công tư điền song song tồn tại.

Quyền sở hữu ruộng đất được pháp luật Lê-Nguyễn bảo hộ: quyền sở hữu bất khả xâm phạm (bán đợ, bán đoạn) và quyền thừa kế điền sản của gia tộc. Không biết có phải vì luật pháp đời Trần đã mất mát không đến tay chúng ta hay cơ bản không đề cập đến những vấn đề thừa kế mà luật pháp Lê rồi Nguyễn đặt ra. Có lẽ, với cơ cấu xã hội Lê mới xuất hiện những vấn đề như thế, vì những vấn đề thừa kế điền sản đó dựa trên cơ sở tông tộc (họ). Luật pháp phân biệt các trường hợp khác nhau trong quan hệ kế thừa tài sản. Phân biệt hương hỏa, chồng trước, chồng sau, vợ trước, vợ sau, chồng chết vợ còn, vợ chết chồng còn, con riêng của chồng, con riêng của vợ, con chung của vợ chồng, con nuôi có văn khế cho thừa kế tài sản... Phân chia điền sản khi không có chúc thư. Qui định cách thức là chúc thư hợp pháp... (26).

Những quy định luật pháp Lê-Nguyễn phản ánh các đẳng cấp xã hội Lê-Nguyễn.

Trên cùng là hoàng tộc Lê-Nguyễn, tiếp đến là quan lại các cấp tuyển lựa theo con đường khoa cử. Thi cử đã có từ trước nhưng đến thời Lê mới trở thành chế độ rường cột quốc gia và về sau thời Nguyễn cũng tiếp tục như thế. Do đó hình thành một *tầng lớp nho sĩ*. Nếu như trong thời Trần cấm dân thường giàu có cũng không được đi thi làm quan, thì thời Lê - Nguyễn chỉ

cấm con hát, phường chèo, kẻ phản nghịch (năm 1462) không được đi thi. Xã trưởng phải chứng nhận lý lịch thí sinh và tư cách thí sinh, loại bỏ những người bất hiếu, bất mục, loạn luân, điêu toa. Năm 1501 qui định xã lớn 20, xã vừa 15, xã nhỏ 10 người đi thi. Năm 1463 có 4400 người, năm 1502 hơn 5000 người đi thi... Thời Nguyễn số người đi thi cũng nhiều. Và từ đó, xã đều có nho sinh hoặc làm ông đồ hoặc làm xã trưởng. Hội Tư văn được thành lập ở các xã gần như phổ biến, có ruộng tư văn để hoạt động. Văn miếu, văn chỉ không những có ở hàng tỉnh, hàng huyện mà có xã cũng có. Tầng lớp nho sĩ tràn ngập xã thôn có thể nói là tác phẩm của Lê Thánh Tông mà hiện còn ở những hàng bia đá trong Văn miếu Hà Nội. Các bia đá rải rác ở tỉnh, huyện, xã, dòng họ đến nay vẫn chưa thu thập hết. Mới đây cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919* đã giới thiệu 2896 nhà khoa bảng, nghĩa là người đã thi đỗ (27). Trong số đó thời Trần và Hồ chỉ có 222 vị còn lại đều là nhân vật Lê-Nguyễn. Số người đỗ đạt thật ra chỉ chiếm khoảng 10% số người đi thi (ví dụ năm 1463: 4400 người thi, trúng tuyển 40 người). Số người đi thi lại còn ít hơn số người đi học.

Tầng lớp nho sĩ đông đảo học để làm quan, làm quan là một nghề nghiệp mưu sinh mở rộng cửa cho mọi người dân (loại trừ một số trường hợp ít ỏi kể trên) không hạn chế như nhà Trần. Thi đậu thì làm quan hưởng bổng lộc triều đình. Thi rớt thì làm ông đồ hưởng lộc dân làng. Đó là tầng lớp trí thức Nho học với hai lớp. Lớp làm quan lớn hình thành những vọng tộc đời đời có người đỗ đạt, có ruộng đất như họ Vũ ở Mộ Trạch, họ Phan ở Thanh Oai, v.v... Họ để lại những nhà thờ họ, những gia phả mà ngày nay chúng ta nghiên cứu. Nhưng đó là tầng lớp trí thức chứ không phải một giai cấp xã hội (như định nghĩa hiện nay). Cho nên một bộ phận gắn liền với hoàng tộc, một bộ phận khác lại chống đối hoàng tộc và nhiều khi tham gia vào lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa của nông dân như Nguyễn Hữu Cầu và Cao Bá Quát là một vài gương mặt thường đề cập tới.

Giai cấp địa chủ hình thành trong thời Lê-Nguyễn bao gồm hai lớp: thế gia và hào phú tức vọng tộc và trọc phú. Thế gia hay vọng tộc là những người trí thức làm quan nhiều đời. Tuy nhiên lớp người này cũng không giàu có lắm. Số người có khoảng trên dưới 500 mẫu không nhiều, chủ yếu là những điền chủ cỡ nhỏ trên dưới 50 mẫu ở đồng bằng Bắc bộ như Y.Henri đã thống kê năm 1932. Chỉ Nam bộ mới có những đại địa chủ ngay từ thời Gia Long. Lớp hào phú thường mua chút cửu phẩm, khống chế việc làng, cũng chỉ là tiểu địa chủ. Đặc điểm tiểu nông rõ nét.

Còn người dân thường không chức sắc thì như Võ Văn Bân cũng chỉ khoảng 6 mẫu vào thời Nguyễn sơ (27). Xã An Sở khoảng năm Minh Mạng thứ 9 (1828) đến năm Minh Mạng thứ 18 (1837) công tư điền thổ chỉ hơn 1189 mẫu trong đó công điền hơn 22 mẫu, tư điền hơn 484 mẫu. Dân xã khoảng 584 người thì bình quân khoảng 2 mẫu công tư điền thổ cho mỗi đầu người. Nếu ngược xa lên thời Lê thì thấy có lúc khẩu phần lính khoảng 5 mẫu. Các qui định trừng phạt lấn chiếm thường 1 đến 10 mẫu cũng chứng tỏ qui mô điền sản không lớn lắm. Ngay qui mô ruộng tam bảo (qua số lượng được miễn thuế từ 1 đến 24 mẫu) cũng chứng tỏ không nhiều lắm.

Đáy xã hội là nô tỳ. Trong thời Lê và Nguyễn đều tồn tại hai loại quan nô và tư nô. Trong luật Lê cũng như Nguyễn đều có đề cập đến nô tỳ. Luật thời Lê đề cập đến mua bán nô tỳ, nô tỳ cậy thế chiếm ruộng đất, nô tỳ bán trộm ruộng đất của chủ, nô tỳ được trả lại làm người tự do... Nhưng không có qui định sử trị nô tỳ trốn, nô tỳ tập hợp làm cướp như thời Trần.

Nói chung do không hình thành một giai tầng quí tộc hoàng tộc với đặc quyền chiếm hữu ruộng đất và nô tỳ như thời Trần cho nên nô tỳ không còn đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nữa. Với sự hình thành một tầng lớp địa chủ phi quítộc thì chế độ tá điền được coi là phương tiện khai thác ruộng đất. Ngay từ thời Lê đã có qui định pháp luật về người cày thuê ruộng nộp tô, báo gặt...

Thời Nguyễn tiền tệ đóng vai trò quan trọng hơn hiện vật. Chế độ bổng lộc bằng tiền thay thế cho cấp ruộng đất thì nhu cầu dùng nô tỳ chỉ còn hạn chế trong việc phục dịch chủ hơn là sản xuất.

Cũng trong thời Lê-Nguyễn tầng lớp thợ - chủ yếu là thợ khai mỏ - xuất hiện ngày càng đông đảo tuy vẫn gắn bó ràng buộc với ruộng đất một phần, chưa hình thành một giai cấp công nhân công nghiệp dù là công nghiệp tiền tư bản chủ nghĩa. Các công trường khai thác vàng, bạc, đồng... đều do nhà nước quản lý tuy cũng có một số tư nhân được phép kinh doanh.

* * *

Tôi đã trình bày cô đọng nhất tình hình kinh tế-xã hội nước ta từ thời trước Lý, Lý-Trần đến Lê-Nguyễn. Phần Nguyễn chưa được trình bày tương xứng với khối tư liệu đồ sộ của nó, đồ sộ hơn tư liệu của tất cả các triều đại gộp lại. Hầu như gia phả, địa bạ, văn tự buôn bán ruộng đất, chúc thư, hương ước... mà Trường Viễn Đông Bác cổ đã thu thập cùng với những tư liệu điều tra của các học giả Pháp, cộng với tư liệu mới thu thập của các bạn đồng nghiệp và của tôi trong hai mươi năm gần đây đều là tư liệu Nguyễn. Hạn chế về số trang của một bài tạp chí không cho phép thể hiện điều đó.

Nhìn khái quát, Kinh tế-xã hội nước ta trong ngót 2000 năm vận động trên cơ sở truyền thống tập thể khai hoang lập ấp. Ruộng đất khai hoang được thuộc quyền sở hữu tập thể với quyền sử dụng cá nhân. Động lực phát triển không phải là Đất mà là Người tức sức lao động. Bởi vì đất không thiếu, đồng bằng lấy lội phù sa mãi cho đến thế kỷ XIX vẫn còn đất hoang. Hiện tượng lấn biển ở Kim Sơn, Tiền Hải những năm 1829-1830 báo động cho khủng hoảng Đất. Và người Việt đã di chuyển về phía Nam chiếm lĩnh đồng bằng sông Cửu Long. Đến nay (1996) đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn đất hoang chưa khai khẩn hết.

Cùng với sự hình thành nhà nước phong kiến thì dần dần quyền sở hữu ruộng đất tập thể chuyển sang sở hữu quốc hữu. Cùng với phát triển kinh tế, xã hội phân hóa thành những đẳng cấp khác nhau thì phân hóa giai cấp phải xuất hiện và chỉ có thể xuất hiện trên cơ sở sở hữu tư hữu ruộng đất và sở hữu nhân thân người lao động. Nước ta bị chính quyền Hán - Đường thống trị hơn nghìn năm, một số chế độ chính sách kinh tế, văn hóa Hán-Đường được vận dụng vào nước ta. Tuy nhiên cuối cùng thì con đường phát triển xã hội phong kiến Trung Hoa và Việt Nam lại khác nhau. Ở Trung Quốc, sau khi nhà Tần lên ngôi thì phế bỏ tỉnh điền cho dân danh điền tức xác lập chế độ sở hữu tư hữu ruộng đất. Về sau, đời Hán thì Đổng Trọng Thư nêu ra chủ trương "hạn dân danh điền" nhưng không thực hiện được. Đến đời Đường (thế kỷ VII-X) thì đã hình thành đại sở hữu ruộng đất dưới dạng trang viên với tầng lớp xã hội tương ứng là môn phiệt tức đại gia tộc quan liêu. Cho đến thời cận đại hình thành cục diện các quân phiệt dưới thời Cách mạng Tân Hợi (1911). Còn ở nước ta chế độ hạn danh điền đã được họ Hồ đưa ra năm 1397 nhưng về sau chính sách quân điền quân cấp đóng vai trò hạn chế ruộng tư phát triển. Từ đó kinh tế-xã hội phát triển trong cục diện dằng co giữa ruộng công và ruộng tư. Chế độ đại điền trang mang dáng dấp trang viên và môn phiệt dạng Đường đã hình thành thời Trần với chiếu chỉ năm 1266 cho quí tộc Trần chiêu mộ nô tỳ lập điền trang đã bị phá sản bởi chính sách quân điền năm 1429 và lệnh xóa bỏ tứ tỉnh năm 1467, triệt bỏ những trang trại ẩn nặc dân đinh làm người sản xuất. Cuối cùng hình thành một sở hữu ruộng đất nhỏ với tầng lớp quan lại và hào phú rộng khắp nhưng không qui mô lớn. Nông nghiệp tiểu nông với tiểu địa chủ trở thành chủ đạo trong lịch sử kinh tế - xã hội nước ta. Phân hóa giai cấp không sâu sắc như ở Trung Quốc cùng thời điểm. Nhưng đến đầu thế kỷ XX thì rõ ràng đã xuất hiện khủng hoảng ruộng đất và người cày ruộng mất đất phiêu tán và nổi dậy.

Hình thái kinh tế - xã hội Đại Việt là một hình thái trong đó *quyền sở hữu ruộng đất tập thể, quốc hữu và tư hữu đan xen đấu tranh kiềm chế lẫn nhau dai dẳng mà cuối cùng hình thái sở hữu ruộng đất nhỏ - hình thái tiểu nông - chiếm ưu thế.*

CHÚ THÍCH

(1) Tư liệu cơ bản dùng trong bài viết này là *Đại Việt Sử ký toàn thư* và *Đại Nam thực lục* mà nhiều sách đã dẫn. Xin độc giả theo số năm (theo dương lịch của các bản dịch) mà truy tìm nguyên văn, nếu cần thiết. Bài này có đối chiếu với bản dịch gốc cho nên có những chỗ không hoàn toàn giống bản dịch.
Khi dùng tư liệu khác sẽ có chú thích riêng.
Các sách chữ Hán chép tay mang ký hiệu A tôi đọc năm 1969 ở Thư viện Khoa học. Hình như nay đã chuyển sang Thư viện Viện Hán Nôm ở Hà Nội. Song tôi không có thì giờ kiểm chứng lại. N.D.H.

(2) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch. Tập II. Hà Nội 1992. Tr.332-343.

(3) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập II. SĐD, tr. 247-251.

(4) Nguyễn Duy Hinh. *Kinh tế-xã hội trước Lý*. *Nghiên cứu Lịch sử* số 5 (282) năm 1995.

(5) *Gia Long quân cấp điền pháp*. Chữ Hán. Sách chép tay. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A1185.

(6) *Hộ bộ điều lệ*. Chữ Hán. Sách chép tay. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A1870. Tư liệu về thời Minh Mạng - Tự Đức, không rõ niên đại - NDH.

(7) *An Sở xã điền bạ phụ đinh bạ*: Sách chữ Hán, chép tay. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A 2764.

(8) Theo *Minh Mạng niên giám thông quốc tráng tịch dân số*. Chữ Hán, sách chép tay. Thư viện Khoa học năm 1969. Còn theo *Quốc triều chính biên toát yếu* là 1.024.296. Số ruộng đất là theo *Đại Nam thực lục*.

(9) *Tân đính Nam quốc địa dư*. Quyển nhất.
Đại Nam thực lục chỉ có số đinh, giống như sách trên.

(10) Nguyễn Duy Hinh. *Làng đồng bằng mùa điền dã năm 1969*. Phụ lục cuốn *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*, đang in. NDH.

(11) Theo *Hồng Đức bản đồ* làm năm hồng Đức thứ 21 (năm 1490), chữ Hán, bản chép tay của Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A2499 thì có 13 thừa tuyên, 53 phủ, 179 huyện, 50 châu, 36 phường, 28 hương, *7090* xã, 394 thôn, 658 trang, 47 châu, 450 động, 472 sách. Nhưng nếu đem cộng các số liệu từng phủ huyện lại thì con số cũng đã sai khác. NDH.

(12) Cao Hùng Trưng. *An Nam chí (Nguyên)*. Hà Nội 1932. Chữ Hán, trr.60-63.

(13) *Lịch triều hiến chương loại chí*... Tập I. SĐD, tr. 130.

(14) Tham khảo *Đại Việt Sử ký toàn thư*, năm 1501 ghi ruộng chiếm xạ được truyền cho con cháu. Về ruộng thông cáo thì theo *Cổ Lê luật lệ*. Chữ Hán. Sách chép tay. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A.613.

(15) Tham khảo Nguyễn Cảnh Minh - Đào Tố Uyên. *Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (Kỷ Sửu 1829)*. Kim Sơn 1990.

(16) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập I, SĐD, tr. 542-545.

(17) *Đại Nam quốc đồng niên chi tiêu toàn sách*. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu VHv 203.

(18) *Hồng Đức thiện chính thư*. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A330, tờ 73.

(19) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập II. SĐD, tr. 235

(20) Tư liệu điền dã của tác giả. NDH.

(21) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập II. SĐD, tr. 229-237.

(22),(23) Ngô Cao lãng. *Lịch triều tạp kỷ*. Bản dịch. Hà Nội 1995, tr.170.

(24) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập II. SĐD, tr. 230.

(25) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập I. SDD, tr. 575-578.

(26) Tham khảo luật thời Lê và thời Nguyễn.

(27) Ngô Đức Thọ chủ biên. *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*. Nxb Văn học - 1993.

(28) *Chúc thư văn khế cựu điền*. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A2917. Có 5 chúc thư của Võ Văn Bân ở phủ Kiến Xương.

SỰ THAY ĐỔI HƯỚNG NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ LÀNG XÃ (TỪ VĨ MÔ ĐẾN VI MÔ)-
MỘT SỐ GỢI Ý

(Tiếp theo và hết)

PHILIPPE PAPIN *

Tiếng tăm và ngôi thứ

Trên lý thuyết, việc mua bán các ngôi vị danh dự cho phép xã có thể bù đắp vào những khoản chi tiêu ngoài dự kiến. Trên thực tế, việc này chỉ đơn thuần góp phần nâng cao thu nhập của xã. Việc kiểm tra các ngân quĩ vào năm 1924 cho phép đánh giá những đóng góp tài chính chính thức của việc bán các ngôi vị(40). Việc bán ngôi vị được tính trong khoản 8: "tiền bán ngôi, tiền cúng, tiền mua hậu", như vậy khoản này đã ít nhiều được che giấu và do đó, cần phải thu nhỏ các con số sau đây. Trong số 18 ngân quỹ (16 xã) hiện có trong tài liệu lưu trữ, khoản 8 này chiếm trung bình 29% thu nhập của xã, nhưng ở Tây Hồ nó chiếm tới 65%, ở Nam Đồng 46%, ở Bạch Mai và Yên Lãng 44%. Trên cơ sở dữ liệu thu thập từ nơi khác, chúng tôi xin đưa ra một tỉ lệ khác: 20% thu nhập của xã. Cùng với khoản 2 (thuế đất chiếm 34%), khoản 8 này là một trong những nguồn thu chính của ngân sách xã.

Việc mua bán các ngôi vị cho thấy người mua, dù là suất đinh hay không, đều mong muốn gia nhập hàng ngũ kỳ mục để có danh tiếng và một số lợi thế khác (về đất đai, thuế má) mà chỉ hàng ngũ này mới có. Mong muốn vươn lên một tầng lớp cao hơn trong xã hội là một điều rất thực(41). Năm 1892, lý trưởng Nam Đồng đã bán một loạt các ngôi vị danh dự và mẫu đất của xã để lấy 606 quan (42). Năm 1903, chức hương trưởng có giá là 110 quan (43). Năm 1908, tại xã Nhật Tân, chức hương ẩm trong các buổi tiệc tùng được bán với giá 11,3$ và xã này đã bán 12 ngôi vị hương ẩm trong một đợt (44). Vào năm 1913, tại An (Yên) Hòa, chức vị này có giá là 50 quan (45). Việc bán các ngôi vị danh dự, xin lưu ý điều này, đã cung cấp một bằng chứng quí báu về mức độ độc lập của các xã. Quả thật, vào đầu thế kỷ XIX, vấn đề này dường như đã bị phó mặc cho Hội đồng kỳ mục và chỉ từ năm 1910 nó mới được chính quyền trung ương quan tâm đến. Nhân một vụ việc loại này vào năm 1913, quan tri huyện đã xin phép tham khảo hương ước của xã và ông ta đã nhận thấy rằng điều khoản qui định cho việc mua bán chức tước đã được bổ sung thêm vào năm Thành Thái thứ 18 (1906) mà không được phép của chính quyền Việt Nam cũng như Pháp. Ông ta đã ra lệnh bãi bỏ điều

---

* *Viện Viễn Đông Bác cổ.*

khoản này(46). Ba mươi năm sau, vào năm 1942, hương ước của làng này không còn nhắc tới vấn đề ấy nữa (47), đây là biểu hiện của sự từ chối quyền xét duyệt các sự kiện, sự che giấu các thủ đoạn không được thú nhận hay sự biến mất thực sự của những tục lệ ngày xưa? Vấn đề này còn đang được nghiên cứu.

Cớ có giá trị duy nhất thường được đưa ra để giải thích cho các cấp trên về việc cần thiết phải bán ngôi vị luôn là: xây dựng hay sửa chữa đình, chùa hay đền. Đấy là trường hợp của làng Nhật Tân: theo các kỳ mục, làng này cần có 600$ để sửa chữa chùa. Việc lặp đi lặp lại lý do này cũng không hề làm người ta mảy may nghi ngờ việc sử dụng các khoản tiền thu được nhờ bán ngôi vị. Trong các ngân quỹ năm 1924, khoản tiền sửa sang đình chùa chiếm 26% các chi phí của xã(48). Không bao giờ có thể qua mắt được tri huyện trong vấn đề này nhưng ông ta thường cho qua. Quả thực, chúng tôi chỉ bắt gặp duy nhất một trường hợp việc xin bán ngôi vị danh dự bị từ chối vì lý do đưa ra quá vô lý: sửa một cái đình vừa được xây mới năm ngoái. (49)

Bên cạnh việc mua bán chính thức vì một lý do thúc bách, còn có hàng ngàn cách luồn lách để đạt được mục đích này. Xin dơn cử một ví dụ: năm 1919, Nguyễn Văn Quý đồng ý bỏ ra một khoản không dưới 150$ để sửa kiệu. Để cảm ơn ông này, Hội đồng kỳ mục trong làng đã tặng cho ông ta ngôi vị danh dự của một cựu lý trưởng thậm chí còn cao hơn cả cựu lý trưởng và Hội đồng cũng đã đưa đơn xin phép tặng ngôi vị cho ông Quý do 142 người ký để sau đó trình lên tri huyện. Tri huyện không phải là người dễ bị lừa nhưng ông ta vẫn chấp thuận điều này vì đây là công việc nội bộ của xã. Vả lại, cũng như mọi vụ việc khác, nó mang đến một sự năng động chỉ góp phần làm thay đổi đội ngũ những người nắm quyền ở xã đang có lợi cho bộ máy cai trị phong kiến. (50)

Bây giờ, xin được nói về các thủ đoạn tìm kiếm danh tiếng đã góp phần làm tăng gấp đôi những thủ đoạn tiến thân trong xã hội mà chúng ta đã có dịp biết tới với trường hợp các lý trưởng hay những người mua ngôi vị danh dự. Những tranh chấp ngôi vị rất phổ biến, chúng thường gây ra những vụ tai tiếng lớn. Chúng cũng tạo ra sự đối đầu giữa các vị lão nhiêu và các chức sắc trong xã. Trên nguyên tắc, tiếng nói của các vị lão nhiêu có trọng lượng hơn (51). Năm 1927, tại xã An Hòa, ông Đỗ Tập (77 tuổi) đã chiếm được ưu thế so với ông Nguyễn Nghĩa (71 tuổi) dù ông này được các chức sắc trong xã ủng hộ. Các chức sắc trong xã lấy cớ rằng ông Nguyễn Nghĩa sống tại xã và tham gia vào các công việc của xã trong khi ông Đỗ Tập sống ở Hà Nội, nộp thuế tại Hà Nội và chỉ có những đóng góp cho quĩ của xã vào những ngày lễ tết (52).

Trong huyện Hoàn Long, các vấn đề do chồng chéo về pháp lý luôn được đặt ra với mức độ rất gay gắt vì đây là một huyện có qui chế nằm giữa thành phố của Pháp và chế độ bảo hộ.

Trường hợp Trần Xuân Tịch, người đã ủng hộ cháu mình năm 1914 như ta đã có dịp nhắc tới trên đây vào năm 1904 chỉ là một lý dịch quèn (sự nghiệp của ông này rất thành đạt - xin hãy lưu ý chi tiết này). Vào thời điểm này, Tịch đã gửi lên tri huyện một bản kiến nghị trong đó ông ta phàn nàn vì vị trí danh dự mà Hội đồng kỳ mục trong xã đã phân cho ông ở đình. Dù sao thì ông ta cũng có bằng dịch mục do Thống sứ Bắc kỳ ký. Và được xếp vào cấp tòng bát phẩm nhưng các kỳ mục lại có ý cho rằng bằng này không tương đương với sắc vua ban và do đó ông Tịch chỉ được xếp ở cấp sau tòng cửu phẩm. Sau khi mở cuộc điều tra, tri huyện đã quyết định: lý do mà các kỳ mục đưa ra là có cơ sở. Vả lại họ càng dễ bác đơn kiến nghị của ông Tịch hơn khi biết ông này chưa khao làng (53). Vị trí của các quan lại Việt Nam ở các làng xã nơi họ xuất thân luôn là chủ đề cho các cuộc khẩu chiến: ở xã Khương Thượng, năm 1916, Lê Đình Ngạn, thư ký các công trình công cộng đã phải nổi cáu chỉ vì bị xếp vào ngôi vị sau thông lại và chỉ huy lính cơ. Ông ta cho là có một sự hận thù từ phía các kỳ mục trong xã và những người này đã gây cho ông

không ít khó khăn, tìm cách hạ thấp vị trí của ông trong làng. Tri huyện đã đưa ra quyết định dựa trên các nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ra ngày 18/04/1912 và ngày 15/03/1916: Lê Đình Ngạn, với chức vụ hiện nay, trở thành kỳ mục thứ hai ở xã được xếp vào cấp quan lại cao.(64)

III. CUỘC SỐNG XÃ HỘI: "BỤI SỰ KIỆN" VÀ MỘT LỊCH SỬ TỪ NHỮNG MẢNH VỤN

Giá trị pháp lý và lịch sử của việc kiện tụng: các phương pháp tiếp cận

Dù là vụ án nào, chúng ta cũng bắt gặp sự hiện diện của 4 nhân tố: dân làng, lý trưởng, tri huyện và công sứ Pháp (chủ yếu để nắm thông tin). Mối quan hệ giữa bốn nhân tố này rất phức tạp do trình tự kiện tụng của Việt Nam trước đây rất khắt khe và dường như cho đến nay chúng ta vẫn chưa lưu ý đến vấn đề này. Trình tự này mang tên "*việt tố*", nói theo cách hoa mỹ có nghĩa là "*vượt lên tố cáo*". Trong các tài liệu lưu trữ, chúng tôi chỉ gặp có một lần duy nhất từ ngữ này: đó là trong bản báo cáo ngày 21/04/1913 trong đó tri huyện tường thuật lại cho Công sứ nội dung cuộc họp tổ chức với chính quyền xã trước đó mấy ngày (55). Lời giải thích về khái niệm "việt tố" được kèm theo các lời bình luận cho thấy mức độ phổ biến của việc áp dụng "việt tố".

Việc kiện cáo nói về nhẽ nhà nước đặt các quan cai trị để xử xét việc khúc chực cho dân, người nào có sự gì oan ức, hay là kẻ khác ức hiếp mình, được làm đơn đến kêu ngay quan trên, để binh vực người phải quả phạt kẻ chái, nhẽ đó ai cũng biết song ở luật có luật "việt tố" nghĩa là không cứ sở tại cùng quan bản hạt mình mà việt phận kêu ngay quan trên song, khoản ấy tôi nhắc lại cho tổng lý biết rằng hôm quan lớn về bầu phó tổng An Hạ ngài dã lấy nhẽ đó biểu bảo cho biết.

Với luật "việt tố", người kêu kiện không nhất thiết phải theo trình tự thông lệ chủ yếu để tránh các bè đảng cũng như việc thư kêu kiện bị quan chức có tên trong thư dấu đi. Bản báo cáo cho thấy tri huyện đã phải nhắc đi nhắc lại luật này cho các chính quyền xã và bản thân quan công sứ Pháp cũng đã nhắc tới vấn đề này trong một lần bầu cử phó chánh tổng. Do vậy, chúng ta có thể nghĩ rằng chính quyền cấp tổng - cấp trung gian giữa xã và quan trường - có xu hướng thu giữ các thư kiện và tự xử theo ý mình (hoặc không xử). Dù sao thì các tài liệu lưu trữ cũng đã mô tả được các bước tiến hành rất tế nhị của dân làng, những người đã cố gắng luồn lách trong bộ máy cai trị thông qua việc kêu kiện trực tiếp (theo đúng luật pháp) với tri huyện, công sứ Pháp, thậm chí cả với Thống sứ Pháp ở Bắc Kỳ (trường hợp này rất phổ biến).

Để tránh tình trạng kiện cáo lộn xộn và việc thanh toán hằn thù cá nhân, cơ quan hành pháp Việt Nam cũng đã có những qui định phạt những kẻ vu cáo. Năm 1898, Nguyễn Cầu tố cáo người có tên Nguyễn Hiếu đã nhổ cây của làng Khương Thượng. Sau khi tiến hành điều tra, tri huyện thấy rằng lời kết tội nêu trên không có căn cứ và người kiện phải nộp một khoản tiền phạt. (56) Ở xã Vạn Phúc, tháng 1/1896, lý trưởng đã bị kết tội oan là biển thủ 20 đồng bạc trong một vụ mua bán đất đai trong xã. Người tố cáo đã bị phạt 100 trượng (57). Hình phạt này rất nghiêm khắc nhằm răn đe những kẻ thích vu cáo. Khoảng sau những năm 1900, những vụ án vu cáo không còn thấy xuất hiện trong các tài liệu lưu trữ, thay vào đó là hiện tượng tố cáo nặc danh để tránh bị trừng phạt. Do đó, người ta đã áp dụng lại một qui định trước đây:

Đầu nặc danh văn thư cáo nhân tội (giấu tên mình mà bỏ giấy cáo đắc tội người ta)

Nói một cách cụ thể các thư tố cáo dấu tên không được xem xét. Điều này giải thích vì sao nhiều thư tố cáo có chữ ký kỳ quái với tên tuổi mà chắc chắn trong xã không ai biết đến. Để chứng minh độ tin cậy của thư tố cáo, đôi khi người viết thư cũng ký tên của một người có thực: ví dụ người hàng xóm hay một kỳ mục hay một người đăng ký ở sở thuế nhưng vắng mặt - những người mà tất nhiên không thể ra đối chứng được.

Vì vậy, cuộc điều tra vẫn được mở với mục đích trước tiên là tìm ra người ký thư tố cáo, do đó mà vụ án được thông báo ở nơi công cộng. Biện pháp này thường đạt được kết quảmà không cần người tố cáo ra đầu thú. Không có biện pháp trừng phạt nào được áp dụng trong trường hợp này trừ khi có ai đó tố cáo người viết thư kêu kiện và điều này thường hay xảy ra.

Theo các báo cáo của tri huyện, có hai loại đơn kêu kiện: loại thứ nhất gồm các đơn kiện, thư tố cáo liên quan trực tiếp đến những người cáo kiện với tư cách cá nhân và được đưa ra công khai (việt tố); loại thứ hai gồm các thư tố cáo liên quan đến các sự việc công trong xã, yêu cầu phải thận trọng hơn. Hai loại thư tố cáo này khớp với 2 loại thông tin mà chúng tôi đã đề cập đến ở phần trên. Các thư tố cáo nặc danh hay có chữ ký giả thường liên quan đến việc phân chia đất đai hay chuyện thuế khóa, thủ đoạn của các kỳ mục, việc mua bán các ngôi vị danh dự hay toàn bộ hệ thống làng xã nói chung. Trái lại thư tố cáo có chữ ký rõ ràng chủ yếu nói về các yêu sách của cá nhân, các yêu sách không dính đến cộng đồng với tư cách là cơ chế chính trị hay phương thức xã hội. Do đó không nên nhầm lẫn các cấp độ khác nhau. Như chúng ta đã thấy, tất cả kết hợp với nhau xung quanh khái niệm pháp luật, qui tắc, tập quán và chính việc đối chiếu hoàn cảnh của bị cáo với các khái niệm này cho phép xác định ranh giới phân biệt đơn tố cáo hay thư kêu kiện theo đúng nghĩa của nó. Sự tách biệt này không mang tính kinh nghiệm chủ nghĩa nhưng thoạt nhìn nó cho phép đánh giá đúng được *phạm vi* của các thông tin liên tục có trong các tài liệu và qua đó kết hợp được chúng với nhau.

Sự phong phú của các sự kiện nhỏ trong các tài liệu lưu trữ thuộc loại thứ hai. Các thư kêu kiện mà cho phép chúng ta hôm nay nắm được các sự kiện này không chống lại một tập thể mà là một cá nhân cụ thể vì vụ việc chỉ liên quan đến người kiện. Các đơn kiện này liên quan đến các cá nhân - những người phải chống chọi với cuộc sống hàng ngày; họ có thể đòi hỏi, yêu sách, cam chịu thậm chí cả nổi loạn. Để nhận ra được điều đó không phải là một chuyện dễ dàng. Chúng tôi đã chọn một phương pháp tiếp cận định lượng: chính tần số xuất hiện của một hiện tượng đã thu hút sự chú ý của chúng tôi và đã mô tả hiện tượng này thông qua việc "cắt dán", thông qua việc tổng hợp tất cả các trường hợp. Về chủ đề bạo lực ở các làng xã, chúng tôi tập hợp danh sách những kẻ giết người, những người hay cãi lộn, các tử thi, các phụ nữ bị bỏ rơi và xác người bị giết và chúng tôi cố gắng rút ra từ đây những nét đặc trưng. Phương pháp định lượng này có thể sẽ gây bất ngờ vì thoạt nhìn chúng tôi đã thấy 3 hạn chế của nó. Thứ nhất (đây là một điều tất nhiên) danh sách các sự kiện không đầy đủ vì chúng ta không có đủ phương tiện để nghiên cứu, để tập hợp tất cả các trường hợp trong 211 hồ sơ. Hơn nữa, không phải vụ án nào cũng được tài liệu lưu trữ ghi lại; tài liệu gốc làm cơ sở cho nghiên cứu chỉ bao gồm các trường hợp đại diện của một nhóm đại diện. Thứ hai là việc liệt kê các vụ án đã trở nên lỗi thời bởi vì người ta chỉ có thể gán cho mỗi vụ án một cái tên *(giết người, liên đới, thành hoàng, phụ nữ...)* mà không ghép cho nó một mức độ hàm súc xã hội. Làm thế nào để có thể phân biệt một vụ giết người bình thường (nếu người ta có thể nói như vậy) với một vụ giết người đặc biệt gây tai tiếng? Việc giết một người Hoa liệu có quan trọng hơn việc trộm một con trâu? Thứ ba là phương pháp tiến hành rất phi lô-gíc vì người ta chỉ thu nhặt sự kiện rồi rút ra chuẩn mực xã hội nhưng cùng lúc đó người ta lại muốn phương pháp này không chỉ cho phép nhận biết và xếp loại tài liệu mà còn hiểu được các sự kiện (quyền lực đưa đến những trường hợp tai tiếng, những sai lệch về chuẩn mực lại giải thích các chuẩn mực). Làm sao khái niệm chuẩn mực xã hội lại có thể vừa là xuất phát điểm vừa là mục đích công việc của nhà sử học? Chắc chắn đây không phải là lúc tranh luận về vấn đề này, và lại chúng tôi không có đủ tài liệu để làm sáng tỏ điều đó. Vậy thì chúng ta hãy chỉ dừng ở việc nêu ra vấn đề, theo cách vẫn thường gọi "vấn đề đang để ngỏ".

Việc lựa chọn theo tần số xuất hiện vì vậy không phải là không có khiếm khuyết. Mục tiêu đề ra vì vậy rất khiêm tốn: thiết lập không phải những "cách suy nghĩ" với thái độ nghi ngờ thường trực mà đơn giản chỉ là những *xu hướng*. Vấn đề ở đây không phải là chỉ ra cuộc sống ở làng quê Việt Nam trước kia như thế nào (và hiện nay còn giữ như vậy không) mà chỉ là cố gắng phân biệt những gì đã được các cơ cấu xã hội chấp nhận (tức là những cái đã qua một quátrình lâu dài) với những vấn đề nảy sinh do hoàn cảnh, do một con người cụ thể hay do ngẫu nhiên. Làng xã là một thực thể bị trói buộc bởi những tập tục, nhưng thực thể này không phải cố định. *Xu hướng* nằm giữa sự tổng hợp nhu cầu xã hội và khả năng cá nhân. Vấn đề là phải biết ở đâu: từ phía cộng đồng làng xã và chính quyền hay từ phía các cá nhân và tầng lớp ngoài lề xã hội? Và làm thế nào để dung hợp những sự tồn tại đặc biệt ấy trong cùng một xã hội?

Các tài liệu lưu trữ bao gồm một loạt các sự kiện và nhân chứng mà chính quyền tìm cách bưng bít. Chúng ta thường dễ bị sa vào cái vẻ ngoài nên thơ của cuộc sống. Các dữ liệu "nhìn từ dưới lên" này không phổ biến trong các công trình nghiên cứu lịch sử về Việt Nam và vì vậy chúng ta không thể bỏ qua chúng.

Nghèo đói và bạo lực hàng ngày trong làng xã

Dù là một đơn kiện hay một bản báo cáo, các giấy tờ để lại đều cho thấy rõ cảnh nghèo khổ ở làng quê với một giọng văn hành chính, lạnh lùng và khô khan: "Chúng nó (các lính cơ) đi tuần, đến cống Nam Đồng, thấy một đứa bé chết bỏ đấy; chúng nó đã báo tuần vào báo lý trưởng Nam Đồng" (58). Ở làng Thịnh Hào, ngay giữa khu chợ, gần Ô Chợ Dừa nổi tiếng, người ta đã tìm thấy xác một người ăn mày. (59) Ngày 6/6/1906 người ta đã phát hiện thấy xác một người lang thang trên mình chỉ có dọc một chiếc áo lá tre, chết đói trên bờ dốc con đường dẫn đến nghĩa trang của làng Thái Hà, một làng của "dòng sông thịnh vượng" do kinh lược Hoàng Cao Khải lập ra vào năm 1893 trên vùng đất bị ngập úng. (60) 4 ngày trước đó, xác một người Tàu ngụ tại Hà Nội bị đâm chết đã được tìm thấy trên đường xe điện: Những vết máu còn lại chỉ rõ ràng xác này được kéo đến từ làng gần Nam Đồng. (61) Người ta cho rằng: Kẻ giết người và hoặc các quan chức của làng chắc chắn đã làm rối rắm các dấu vết, và vụ việc đã không bao giờ được làm sáng tỏ. Trường hợp này thường xảy ra khi kẻ tình nghi là các kỳ mục. Con rể của tiên chỉ, lý trưởng Nguyễn Văn Vĩnh, dù bị coi là thủ phạm giết chết phó lý Tân, chỉ phải nộp phạt 10 quan vì "chểnh mảng khi đi tuần". (62)

Một cuộc điều tra tỉ mỉ của tri huyện đã cho phép thiết lập lại các tình tiết thảm thương của vụ việc. Nguyễn Văn Xũng, 17 tuổi, non-inscrits ở làng Khanh Mỹ (tỉnh Thái Bình) cùng với chị 26 tuổi đi làm việc tại mỏ thiếc Tuyên Quang. Cách làng khoảng 120km Xũng đã bị ốm - theo lời người chị gái kể lại, vì "bị ngã nước". Cả hai đến Hà Nội, hy vọng có thể tìm thầy chạy chữa. Ngày 30/10/1911, ở làng Vạn Phúc người ta đã phát hiện xác một thanh niên bên cạnh người chị gái. (63)

Cái chết thường khó nắm bắt. Nó chỉ được thuật lại trong những trường hợp đặc biệt và thường là phải nghiên cứu sâu hơn mới có thể miêu tả được một cách rõ ràng. Đó không phải là trường hợp của một cuộc ẩu đả, bạo lực công cộng gây tai tiếng. Bản báo cáo bằng chữ Hán dưới đây chỉ rõ điều này:

"Thị Phan, dân của làng đã bị đánh bởi Thị Cót. Thị Phan hiện còn nằm trên hiện trường. Lý trưởng đã yêu cầu khám nghiệm thị Phan. Tôi liền cử ngay một trong số các nhân viên của tôi tới nơi, người này đã báo cáo lại thương tích của thị Phan như sau: 1/ Một vết giập màu đỏ hơi sưng lên ở lông mày trái dài 1 tấc 3 phân, rộng 5 phân. 2/ Một vết khác tương tự ở trán, vết này tròn chu vi khoảng 3 phân. 3/ Một vết bầm hình chữ nhật ở cằm màu xanh nhạt dài 3 phân, rộng 1 phân 5 ly. 4/ Bên cạnh đó là một vết khác dài

1 phân rộng 1 phân 5 ly. Tất cả các vết thương trên đều do tay người gây ra. (64)

Sự nghèo đói tất nhiên trước tiên là do không có tiền. Nợ nần là một trong các nguyên nhân chính của nghèo đói và là một hiện tượng phổ biến trong các tài liệu. Hình thức cho vay nặng lãi thực tế còn không quá quắt bằng việc cho cầm cố tài sản để rồi tịch biên khi các con nợ không có khả năng trả nợ. Với cách thức như vậy, tên Đán đã bị mất đất vì không trả nổi khoản nợ 1152 quan cho Nguyễn Thị Thú. Miếng đất cũng không đủ để trả nợ, Đán vẫn còn phải gánh tiếp 240 quan (40$).(65) Chính quyền An Nam thời đó chưa có các biện pháp để giải quyết vấn đề này. Nợ ngập đến tận cổ, tháng 12/1912, lý trưởng làng Khương Thượng đã bỏ trốn sau 4 năm phục vụ (điều này chứng tỏ quyền chức không phải lúc nào cũng dẫn đến giàu sang). Chủ nợ là một người Ấn Độ nhưng người này đã không dám đơn kiện, vụ việc bị đình lại. (66) Thế nhưng cũng có những trường hợp bi thảm hơn: ngày 5/6/1899, Trần Văn Sung đã tự sát do không thể trả nợ cho bà chị vợ, nhà cửa, thóc gạo đều bị chủ nợ tịch thu. (67)

"Gia đình hỗn loạn"

Nhân lúc vợ đi tát nước Nguyễn Văn Phúc bán 2 con của mình cho một đôi vợ chồng ở làng Hồ Khẩu. Chúng tôi có giữ văn bản mua bán được ký kết hợp lệ. Tài liệu lạ lùng này được làm vào năm 1886 qui định rõ giá cả: 2 đồng bạc cho đứa con trai và 1 đồng bạc cho con gái. Người mẹ đã kiện lên quan án. Quan xử Nguyễn Văn Phúc 40 roi và tống giam người mua dù người này có bào chữa rằng tưởng là mẹ hai đứa trẻ đã chết. (68)

Người ta thường lấy lý do không có con cái để ly dị các bà vợ lẽ. Để hợp lý hóa việc này, người ta thường thêm vào lý do không hiếu thảo với bố mẹ chồng. Tri huyện (đại diện của chính quyền trung ương) thường đóng vai trò đối trọng với những tập tục của làng có thể đe dọa tới sự ổn định xã hội mà tri huyện muốn thiết lập ở làng. Một trong số các tri huyện đã viết: "và lại chuyện nhiều vợ không để giảm tại các nước văn minh bây giờ" (69). Ngược lại, hương sắc trong làng chỉ chú ý đến quyền lợi của đàn ông. Năm 1906 kỳ mục làng Quỳnh Lôi đã quở mắng vợ hai của Nguyễn Văn Tuấn vì không có khả năng sinh nở lại không kính cha mẹ ("không chịu kính trọng cha mẹ con mà lại sinh sự làm hại nhà con"). Tri huyện chấp nhận cho ly dị nhưng buộc Nguyễn Văn Tuấn dù có sự ủng hộ của làng, phải bồi thường cho vợ 50 đồng bạc. (70) Vụ việc đã kéo dài từ 5/1906 đến 6/1907. Năm 1911, số tiền tương tự cũng được yêu cầu với Trần Đình Phái trong vụ ly dị với Nguyễn Thị Tền bị mắc bệnh phong. Đó là một phần gia tài do bố mẹ chồng để lại gồm: "một đôi bông tai bằng vàng, ba chiếc áo lụa, một khăn đội đầu, một chiếc nón quai lụa" (71). Vào thời đó, 50 đồng bạc mua được 600 cân gạo loại 2, đủ để sống một năm. Từ vụ việc này, chúng ta có thể nói vài lời về việc thừa hưởng gia tài và các vụ bất giữ thường được các tài liệu đề cập đến nhiều.

Chúng ta hãy nhớ lại bối cảnh pháp lý thời đó. Không một đạo luật hay một tập tục nào bắt người cha phải viết di chúc để lại tài sản cho con. Huống chi, chẳng có một định suất nào được qui định cho việc con trưởng lo hương hỏa cho tổ tiên. Tuy nhiên nói chung, người con trưởng được thừa hưởng gia tài do cha để lại và phần đất giành để cúng tổ tiên (phần hương hỏa). Phần "hương" và "hỏa" này là một mảnh ruộng mà người con trưởng chỉ được thu hoa lợi, còn không được nhượng bán và luân chuyển lần lượt cho các con trai trong gia đình theo thứ bậc. Luật pháp chỉ qui định một điều: Phần hương hỏa thuộc quyền sở hữu của con trưởng và không thể bị nhượng bán. (72) Toàn bộ phần gia tài còn lại do gia đình tự ý phân chia, và tất nhiên gia đình có quyền kiểm soát phần hương hỏa dù đó chỉ là quyền sở hữu suông trên giấy tờ. Mặc dù đã có nhiều trường hợp bị phạt nặng (ở Nhật Tân năm 1900 là 50 roi) (73) nhưng việc bán hương hỏa điền (phần ruộng dành để thờ cúng tổ tiên) không phải là hiếm.

Nguyễn Đắc Chiểu

3 Nguyễn Đắc Đạt | 2 Nguyễn Đắc Bút | 1 Nguyễn Đắc Chớ | ? Nguyễn Thị Thấp

Nguyễn Đắc Phan | Nguyễn Đắc Viễn

1 cái nhà
1 mẫu 7 sào

Năm 1910, tri huyện đã phải giải quyết một vụ tranh chấp phức tạp để lại một số lượng lớn giấy tờ. Vụ việc có thể tóm tắt như sau:

Nguyễn Đắc Phan đã đâm đơn kiện anh họ Nguyễn Đắc Viễn chiếm đoạt gia tài. Vì người con trưởng đã mất trước ông, người cháu trưởng đã lợi dụng tình hình chiếm đoạt ngôi nhà và 1,7 mẫu ruộng (60a) trong khi lẽ ra phải chia gia tài thành 3 phần (cho Đạt, Bút và Viễn thay mặt người cha quá cố), Viễn đã biện hộ rằng: Đó là phần hương hỏa và Viễn có quyền sở hữu vì là con trưởng của con trưởng người viết di chúc. Mặt khác Viễn đã chăm sóc ông và trồng cấy trên mảnh ruộng này từ 27 năm và đã trả đủ các khoản thuế từ năm 1896, năm mất của ông Chiểu. Sau khi thẩm vấn chi tiết, tri huyện đã phán quyết như sau: Ông Chiểu đã định giao 4 sào ruộng (gần 1500m2) cho mỗi con trai và 5 sào còn lại cho con trưởng lo việc thờ cúng. Vì vậy ở đây rõ ràng là có sự chiếm đoạt. Tri huyện đã phân chia một cách độc đáo vì đã lấy 0.5 sào ở mỗi người có quyền thừa kế giao cho Nguyễn Thị Thấp, con gái duy nhất của ông Chiểu cho tới tận lúc đó vẫn không được phép tham gia các cuộc tranh chấp gia tài. (74)

Một vụ việc khác liên quan đến việc thừa tự cũng có thể được nêu ra. Đó là tranh chấp giữa những người thừa kế của ông Đinh Thông, người cháu họ Liêm và anh con rể Hòe về việc sở hữu một ngôi nhà 5 gian và một mảnh đất 5 sào 10 thước (2.000m2). Hoè, vốn chỉ là con rể, đã cùng với vợ (con gái người quá cố) làm ra một bản di chúc đáng ngờ qui định họ là những người thừa kế duy nhất. Liêm nghi ngờ tính xác thực của tài liệu này, đã phản đối quyền được thừa kế của Hòe và khẳng định giống như trường hợp trên: tài sản bị Hòe giữ một cách bất hợp pháp là phần thờ cúng tổ tiên mà lẽ ra Liêm là người phải được hưởng hoa lợi. Tri huyện xử thắng kiện cho Liêm và cho phép đưa tên Liêm vào di chúc thừa tự. Một thời gian sau Hoè đòi xử lại vì cho rằng toàn bộ phần thừa kế là phần hương hỏa. Tri huyện không hề bối rối, quyết định chia gia tài làm hai: Phần đất cho Liêm và ngôi nhà cho vợ chồng Hòe. (75)

* *
*

Đưa ra kết luận không phải là điều dễ dàng và chắc chắn cũng không phải là mục đích của phương pháp tiếp cận làng xã Việt Nam "theo cách nhìn từ dưới lên". Tuy nhiên chúng ta hãy ghi nhớ ý nghĩa của một vài sự kiện. Phương thức chỉ định lý trưởng trên thực tế, vai trò, tài sản của lý trưởng, việc bán các ngôi thứ, việc đăng ký bất hợp pháp ở sổ sách: tất cả đều chứng minh rằng có một sự linh hoạt trong các làng xã về mặt hành chính và xã hội, được giới hạn, hay đúng hơn là trở nên rắc rối hơn do các quan hệ dòng họ và nguyên tắc phân định thứ bậc. Tầng lớp ít được biết đến là những người dân bình thường không nghèo khổ cũng không sung túc, những người này đóng vai trò quyết định trong việc đào tạo nhân tài và đã đến lúc cần có một công trình chuyên khảo để có thể biết rõ thêm về tầng lớp này. Tính linh hoạt, sự vận động, cũng chính là khả năng nổi dậy của dân làng. Và nếu phải làm như vậy, người dân biết sử dụng các cách thức và phương tiện mình có để buộc chính quyền

phải lắng nghe tiếng nói của mình. Và vì người dân không đòi đặt lại vấn đề cấu trúc hành chính của làng mà có khi là ngược lại, nên tiếng nói của họ có nhiều cơ may được lắng nghe bởi một chính quyền coi việc duy trì trật tự là mối quan tâm hàng đầu. Việc cách chức một lý trưởng ít mẫn cán còn cần phải thận trọng hơn là việc để một người nghèo không có đất. Có thể coi đó là một thái độ chính trị hiện đại. Mặt khác, kiện cáo, nghi ngờ, đòi hỏi, giải thích nguyên nhân, dẫn giải hậu quả, kêu quan là những bước đi táo bạo xuất hiện với một tần số làm chúng ta phải ngạc nhiên. Có lẽ sẽ không quá lời khi cho rằng sự độc tài ở làng quê được giảm bớt nhờ có các đơn thư tố cáo.

Vì thế, xin nhắc lại là chúng ta còn cách xa với ý kiến về một làng quê cố định, cổ hủ mà người ta thường so sánh với đô thị năng động. Vị trí ở gần Hà Nội liệu có thể mang đến một lời giải thích? Vì không có điểm so sánh,.chúng ta không thể trả lời dứt khoát về vấn đề này. Vậy thì hãy nói là chúng ta không tin. Trước tiên là vì các chỉ số về sự linh hoạt của làng quê đã xuất hiện rất sớm trong các tài liệu thậm chí trước khi Hà Nội, thành phố đã từng bị lãng quên vào thế kỷ XIX, trở thành một đô thị phát triển. Tiếp đó là vì có nhiều sự vi phạm qui định làm người ta dần dần nghi ngờ sự đúng đắn của vấn đề. Đôi khi người ta tự hỏi làng quê truyền thống, được miêu tả dưới góc độ thể chế do chỉ dụ của vua qui định có phải là một cách nhìn của trí tuệ hay chỉ là một sự tái tạo lại lịch sử một cách thiếu cẩn trọng. Một thế giới tĩnh với những cấu trúc xã hội ràng buộc: Người ta tìm thấy ở đây tiếng nói lịch sử của chính quyền thuộc địa và của tầng lớp trí thức thành thị Việt Nam (xem báo Phong Hóa). Tiếng nói đầu nhằm chống lại quyền tự trị của làng xã, tiếng nói sau chống lại tập quán hủ bại do quákhứ để lại. Việc viết lịch sử các làng xã đòi hỏi trước hết phải làm công trình tư liệu về làng xã.

CHÚ THÍCH

(40) Các dữ liệu được lấy từ LTQGVN1, tòa công sứ Hà Đông, *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ đã cải cách*, các hồ sơ 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2403, 2404, 2407, 2408, 2409, 2410, 2418, 2419, 2420. 2421. Và LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1345: *tài liệu lữu trữ về làng xã, các làng chưa cải cách*, Phúc Xá là xã chưa được cải cách duy nhất mà chúng tôi đã tìm lại được số liệu về ngân sách 1924.

(41) Xem G. BOUDAREL, L'insertion du pouvoir central dans les cultes villageois au Vietnam, esquisses des problèmes à partir des écrits de Ngô Tất Tố in Cultes populaires it sociétés asiatiques (Paris, L'Harmattan, 1991, 226 trang), trang 87-146, đặc biệt các trang .102-112.

(42). LTQGV1, Toà công sứ Hà Đông, 1221: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Nam Đồng* 1882-1906. Thư một lính hải quân gửi (không rõ tên), ngày 3/10/1892. Việc mua bán này đã diễn ra trong 3 tháng.

(43) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1221: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Khương Thượng*, 1889-1903.

(44) LTQGVN1, Toà công sứ Hà Đông, 1367: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các xã bản xứ, Nhật Tân* 1905-1909, Báo cáo số 348 của tri huyện ngày 8/01/1908.

(45) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1434: *Tài liệu lưu trữ về làng xã của Hoàn Long* 1912-1915, Báo cáo số 453 của tri huyện ngày 17/05/1913.

(46) Như trên (ghi chú 45)

(47) Thư viện Viện thông tin KHXH, *Hương ước làng An-Hòa*, Bản viết tay bằng tiếng Việt ngày 9/08/1942, 15 trang, ký hiệu HU 556.

(48) Tài liệu tham khảo: đã nêu trên. Chúng ta nên biết rằng đây là con số tối thiểu và cũng cần phải bổ sung thêm các khoản như tiền về kiến trúc mới hay khoản tiền làm lại đình chùa. Tổng số 3 khoản này chiếm tới 42% các chi phí của xã!

(49). LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1298: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1914-1923. Báo cáo số 127 của tri huyện ngày 8/01/1919.

(50) Như trên. Báo cáo số 201 của tri huyện đề ngày 9/05/1917. Trong trường hợp này cũng như trong các trường hợp khác tri huyện đã có phản ứng tương tự như Công sứ, người đã viết vào lề báo

cáo: "cela ne me regarde pas!" ["việc này không liên quan đến tôi!"].

(51) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1296: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1908-1910. Báo cáo số 279 của tri huyện ngày 26/7/1910.

(52) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1216: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, An Hòa* 1914-1928. Báo cáo không số của tri huyện gửi Tổng đốc ngày 8/01/1919. Vụ việc nhỏ này đã sản sinh ra hàng chục tài liệu, kéo theo hàng chục cuộc điều tra và xét hỏi.

(53) Tri huyện đã viết: "không cần bằng quan Thống sứ, chỉ sắc mà thôi". LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1216: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1904-1907. Báo cáo số 150 của tri huyện ngày 16/6/1904.

(54) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1220: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Khương Thượng* 1914-1928, Thư kiến nghị gửi công sứ (bằng tiếng Pháp) ngày 21/04/1916 và cáo báo gửi Tổng đốc số 290 của tri huyện ngày 25/05/1916.

(55) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1434: *Tài liệu lưu huyện Hoàn Long* 1912-1915. Báo cáo số 321 của Tri huyện gửi giám đốc trung tâm hành chính Thái Hà, 21/04/1913. Bản gốc bằng tiếng quốc ngữ. Bản dịch P.P.

(56) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1220: Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Khương Thượng 1889-1903. Tài liệu 39, 18/02/1898. Văn bản bằng chữ Hán, tóm tắt bằng tiếng Việt.

(57) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1324: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Vạn Phúc* 1890-1898. Báo cáo của tổng đốc Nguyễn Hữu Toản, 16/1/1896

(58) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1222: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Nam Đồng* 1907-1908. Tài liệu 466: báo cáo của tri huyện cho đại diện ngày 19/5/1913.

(59) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1231: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Thịnh Hào*, 1905-1908, 18/10/1906. Trong bài, từ "dừa" bị viết sai chính tả "giữa".

(60) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1231: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Thái Hà* 1904-1907. Không có chỉ dẫn. Tên làng là một từ ghép: Thái (từ Đông - Thái "sự giàu có ở phía đông", quê của Hoàng Cao Khải) và Hà (Hà Nội "bên trong sông").

(61) Như trên, 2/06/1906. Không có chỉ dẫn.

(62) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1295: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1904-1907. Báo cáo số 594 của tri huyện ngày 11/10/1904 và nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 29/10/1904 (sửa đổi).

(63) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 3326: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Vạn Phúc* 1905-1913. Báo cáo số 424 của tri huyện, ngày 30/10/1911. Chị của Xũng được tri huyện nhắc tới.

(64) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1325: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Vạn Phúc* 1899-1903. Báo cáo số 59 của tri huyện, ngày 16 tháng 10 năm Thành Thái thứ 11 (1901)

(65) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1217: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Khương Thượng* 1899-1903. Phần 408, 21/07/1898 và phần 150.

(66) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1219: Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Khương Thượng 1910-1913. Báo cáo của tri huyện số 1013 ngày 10/12/1912.

(67) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1219: Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi 1884-1900. Báo cáo của Sở Hiến Binh quốc gia ngày 18/06/1899.

(68) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1293: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Hồ Khẩu* 1886-1899. Tài liệu không có số hiệu? Tháng 9 Năm Đồng Khánh thứ nhất (1886).

(69) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1297: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1911-1913. Báo cáo của tri huyện số 498 ngày 6/12/1910

(70) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1295: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1904-1907. Vụ kiện 22/05/1906 và Báo cáo số 127 của tri huyện ngày 2/5/1907

(71) LTQGVN' Tòa công sứ Hà Đông, 1297: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1911-1913, Phần 166, 2/05/1911.

(72) ELUR, *Le pays d'Annam, étude sur l'organisation politique et sociale des Annamites* [Đất nước An Nam, nghiên cứu về tổ chức chính trị và xã hội của người An Nam] (Paris, Leroux, 1878, 252 trang), các trang 195-211.

(73) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1366: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Nhật Tân* 1899-1904. Phần 252, 27/08/1900.

(74) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1326: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Vạn Phúc* 1905-1913. Báo cáo số 396 của tri huyện (tháng 10 năm 1910) và các phần phụ lục. Chúng tôi tự thiết lập phả hệ nên còn có thiếu sót

(75) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1217: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Khương Thượng* 1889-1903. Báo cáo không có số của tri huyện và các phần phụ lục, 27/02/1901.

BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ NHỮNG THAY ĐỔI Ở NÔNG THÔN HÀN QUỐC

SONG JEONG NAM *

I. MỞ ĐẦU

Sau năm 1960, cùng với biến động xã hội rộng khắp, nông thôn Hàn Quốc không ngừng thay đổi. Ngược lại với sự lớn mạnh của đô thị, tại nông thôn đã diễn ra quátrình giảm dân số và môi trường xã hội khu vực bị phá vỡ. Từ nửa đầu thập kỷ 70 tới nửa cuối thập kỷ 80, chính sách phát triển nông thôn mà trung tâm là phong trào Sae maul (làng mới) được tích cực thực hiện. Hiện nay, nông thôn Hàn Quốc ví như con cừu làm vật hy sinh cho sự nghiệp công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, đôi khi nó còn bị coi như là một gánh nặng đối với sự phát triển của toàn xã hội. Nhưng nếu nhìn vào kinh nghiệm của các nước công nghiệp tiên tiến thì rõ ràng rằng khó có một xã hội tiên tiến nào mà không có sự phát triển và ổn định của nông thôn. Khi những vấn đề xã hội của nông thôn trở nên sâu sắc thì chính bản thân nó đã chứng tỏ xã hội chưa phát triển tới một trình độ hoàn chỉnh. Dưới đây chúng tôi sẽ trình bày về các vấn đề nhức nhối đó.

Tất cả các nước đang phát triển trong đó có Hàn Quốc, mối quan tâm tới sự phát triển nông thôn thường xoay quanh lĩnh vực kinh tế. Nhìn chung sản xuất nông nghiệp gia tăng được coi là mục tiêu quan trọng nhất. Trong những cuộc hội thảo về kế hoạch phát triển nông thôn, Chính phủ luôn tập trung vào mục tiêu tăng thu nhập cho các hộ làm nông nghiệp. Điều này xuất phát từ việc nhìn nhận những nhu cầu cơ bản nhất của con người đều dưới góc độ kinh tế và tất cả vấn đề xã hội đều phụ thuộc vào vấn đề kinh tế. Tuy nhiên, khó thấy một nước đang phát triển nào lại thành công trong việc tiếp cận kinh tế trong sự nghiệp phát triển nông thôn. Tại Hàn Quốc, ngày nay gia đình và môi trường xã hội địa phương chiếm một vị trí quan trọng trong quátrình biến đổi nông thôn cũng là một điều dễ hiểu. Khó có thể hình dung được rằng quá trình biến đổi nông thôn nào đó lại không liên quan tới những thay đổi của cấu trúc gia đình và hiện tượng phá vỡ môi trường xã hội khu vực. Nói cách khác, đó là những yếu tố quan trọng có tính quyết định để có thể hiểu được những biến động xã hội ở nông thôn. Có lẽ ở đây không cần phải đề cập tới vai trò của nhà nước cũng như Chính phủ tại các quốc gia đang phát triển đối với sự nghiệp phát triển xã hội. Tại Hàn Quốc, từ sau năm 1960, Nhà nước và Chính phủ đã trực tiếp hay gián tiếp tạo nên những tiền đề cho công cuộc phát triển nông thôn. Gần đây, chính sách địa phương tự trị được thi hành, đồng thời vai trò của chính quyền địa phương có thể sẽ trở thành điểm tranh luận mới liên quan đến vấn đề nông thôn. Bên cạnh đó, điều kiện quốc tế cũng rất quan trọng đối với sự nghiệp phát triển nông thôn. Trong những yếu tố này thì gia đình và môi trường xã hội là yếu

* PTS. Trường Đại học Seong Shim - Hàn quốc.

tố bên trong còn lại là những yếu tố bên ngoài. Chúng ta hãy cùng thử nghiên cứu về sự phát triển xã hội ở nông thôn mà trọng tâm là những biến chuyển nổi bật nhất trong sự nghiệp công nghiệp hóa cùng với vấn đề gia đình, môi trường xã hội, vốn là cơ sở cho sự phát triển có tính nội tại của nông thôn.

Có thể nói lực cưỡng chế từ bên ngoài mạnh hơn nội lực thúc đẩy từ bên trong nên việc nghiên cứu xung quanh những biến đổi rộng khắp trên toàn xã hội lại rất có ý nghĩa nhằm tìm hiểu sự đổi thay nhiều mặt ở nông thôn. Tuy nhiên, trong bài viết này chúng tôi không có ý định khảo sát một cách tổng hợp những yếu tố bên ngoài chỉ xin đề cập đến diện mạo và ý nghĩa của hiện tượng biến động nhân khẩu, đóng vai trò như là yếu tố thúc đẩy từ phía sau. Đó cũng chính là nguyên nhân gây ra mâu thuẫn đối với mọi thiết chế chế độ xã hội ở nông thôn. Chính bản thân hiện tượng này được coi là nguyên nhân quan trọng mang đến những thay đổi. Có nghĩa là nếu không khảo sát hiện tượng dân số thì không thể nào hiểu được những thay đổi cũng như vấn đề đặt ra đối với gia đình và xã hội thôn quê trong thời gian gần đây. Trong số các hiện tượng dân số, di chuyển nhân khẩu hay "di thôn" chiếm vị trí trung tâm. Do vậy, trước hết chúng tôi sẽ đề cập tới hiện tượng dân số, sau đó là sự phát triển nông thôn mà trọng tâm là những vấn đề thay đổi trong gia đình và xã hội.

II. BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

Theo kết quả điều tra dân số năm 1960, 72% dân số Hàn Quốc sống tại khu vực Kun pu* (xem biểu 1). Vậy mà bước vào năm 1990 chỉ chiếm có 26%. Điều này chứng tỏ trong vòng 30 năm, từ năm 1960 tới năm 1990 Hàn Quốc đã chuyển từ một xã hội nông thôn sang xã hội thành thị. Nếu coi khu vực đô thị bao gồm cả khu vực Up pu* và chỉ có khu vực Myoen pu* là thuộc nông thôn thì dân số nông thôn chỉ chiếm 15% trên tổng số cả nước. Từ những năm 70, khi tính chất Uppu giống với đô thị Myoen pu thì về mặt hành chính nông thôn chỉ bao gồm Myoen pu là có lẽ hợp lý hơn.

Dân số giảm chủ yếu là do 2 nguyên nhân. Thứ nhất là làn sóng di cư từ nông thôn ra thành thị, thứ hai về mặt hành chính, một phần nông thôn được sát nhập hoặc được chuyển hóa thành đô thị mới. Giả sử không có hiện tượng di dân, thay đổi khu vực hành chính và tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở nông thôn ngang với mức chuẩn của cả nước thì trong vòng 25 năm từ 1965 - 1985 dân số nông thôn đã tăng lên 62%. Nhưng trên thực tế, nếu quan sát khu vực Kun pu thì dân số lại giảm 22%. Như biểu 2 cho thấy nguyên nhân của hiện tượng chênh lệch này là 3/4 do di dân, 1/4 còn lại là do thay đổi hành chính khu vực. Nói cách khác nguyên nhân chủ yếu dẫn tới hiện tượng giảm dân số ở nông thôn chính là làn sóng di cư ra đô thị bắt đầu từ giữa thập kỷ 60, và đến nay vẫn không giảm. Do di dân, trong quãng thời gian từ 1965 - 1985, mỗi năm dân số khu vực Kun pu giảm từ 10 tới 15%. Nếu quan sát Myeon pu thì thấy rằng hiện tượng giảm dân số do nguyên nhân di cư còn lớn hơn rất nhiều. Ban đầu, nguyên nhân nông dân kéo đến đô thị chủ yếu là do sức ép dân số ở nông thôn quá lớn, đời sống vất vả cực nhọc. Nhưng từ thập kỷ 70 thì chủ yếu lại do đô thị phát triển cùng với sự nghiệp công nghiệp hoá và tăng trưởng kinh tế. Vào cuối những năm 60, khi mà nền kinh tế Hàn Quốc vẫn trong một tình trạng vô cùng khó khăn và sự nghiệp công nghiệp hóa mới chỉ ở bước khởi đầu thì hiện tượng di dân với một quy mô lớn chưa từng có trong lịch sử như vậy là do đời sống cơ cực và sức ép dân số. Nhưng vào năm 1970, mặc dù dân số ở nông thôn đã giảm rất nhiều nhưng làn sóng di dân vẫn tiếp tục với quy mô lớn thì chủ yếu là do sức hấp dẫn của đô thị hơn là sức đẩy của nông thôn.

* *Kun pu, Uppu, Myoen pu là các đơn vị hành chính của Hàn Quốc được chia theo diện tích hoặc theo dân số.*

Biểu 1: Dân số và tỷ lệ so sánh giữa Kun pu & Myeon pu

Năm	Dân số *(nghìn người)*			Tỉ lệ *(%)*	
	Toàn quốc	Kun pu	Myeon pu	Kun pu	Myeon pu
1960	24.989	17.592	15.734	72,0	64,0
1970	31.435	18.515	15.654	58,9	49,8
1980	37.407	15.888	11.461	42,8	30,6
1985	40.420	14.002	9.187	34,6	22,7
1990	43.500	11.122		25,6	

Tư liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở" (1960-1990)

Biểu 2: Tỷ lệ giảm dân số ở khu vực Kun pu do nguyên nhân di dân và thay đổi hành chính khu vực (%)

	1960-65	1965-70	1970-75	1975-80	1980-85	1985-90
Di dân	4,8	12,5	10,0	14,9	12,5	44,6
Hành chính thay đổi	1,4	4,1	1,7	1,9	5,9	14,2

Tư liệu: Kwon T-H, 1988

Biểu 3: Cấu trúc giới tính và độ tuổi cư dân sinh sống tại khu vực Myeon pu so sánh với cả nước

		So sánh niên tuổi		So sánh giới tính (C)	So sánh với cả nước		
	Độ tuổi	Nam (A)	Nữ (B)		A	B	C
1970	0-14	46,7	44,0	107,2	107,6	107,7	100,0
	15-29	20,9	18,9	111,3	83,4	77,0	107,9
	30-44	15,6	17,3	91,1	90,8	92,3	93,7
	45-59	10,8	11,8	92,7	110,5	113,6	97,4
	60	5,9	8,0	74,5	133,3	125,1	106,6
1985	0-14	29,9	30,0	103,7	96,6	103,9	99,7
	15-29	29,0	21,6	137,6	91,0	70,5	123,3
	30-44	15,2	15,6	100,2	77,1	81,5	96,8
	45-59	15,7	18,9	85,0	131,3	144,7	93,0
	60	10,3	13,9	76,1	184,1	168,1	112,2

Tư liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở" (1970-1985)

Mặc dù sau năm 1960, hiện tượng di dân đã diễn ra với qui mô lớn nhưng rõ ràng cũng thể hiện tính phân biệt lựa chọn nhất định mà tiêu biểu là giới tính lứa tuổi. Biểu 3 cho thấy vào độ tuổi 5-14, tỷ lệ nam giới di chuyển nhiều hơn nữ, từ 15 - 19 tuổi số người di chuyển tăng lên, từ 20-24 tuổi mức độ giảm dần và 25 tuổi trở đi sau khi tăng với tốc độ cao thì vào giữa lứa tuổi 30 trở đi tỷ lệ người di chuyển lại giảm nhanh chóng. Mặt khác, phụ nữ di cư chủ yếu tập trung vào độ tuổi 15 - 24. Mặc dù không nhiều người ở độ tuổi 60 tới đô thị nhưng lại chứng tỏ khuynh hướng tăng trưởng tiếp theo. Kết quả ước tính từ năm 1980 - 1985 thì 40% phụ nữ từ 18 đến 24 tuổi (tức là quãng thời gian sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học và đến độ tuổi lập gia đình) rời bỏ nông thôn. Nếu chỉ tính riêng ở Myeon pu thì con số này đã lên quá nửa.

Hiện tượng di chuyển dân số nói trên là một hiện tượng mang tính nhân khẩu học, được phản ánh trong tuổi tác và giới tính ở nông thôn. Trước hết, về mặt cơ cấu dân số ở khu vực nông thôn, tỷ lệ những người trẻ tuổi có khả năng hoạt động kinh tế và lứa tuổi tái sinh sản giảm dần. Hiện tượng di chuyển dân số diễn ra trong một thời gian dài đã làm giảm tỷ lệ nhóm người trẻ tuổi có khả năng kế cận sự nghiệp kinh tế sau đó. Ngược lại, tỷ lệ giữa người già và trẻ em lại tăng lên đáng kể. Chúng ta có thể nhận thấy rất rõ hiện tượng này trong biểu 3, khi so sánh giữa cơ cấu lứa tuổi sống ở khu vực Myeon pu với bình quân toàn quốc. Từ sau năm 1960, hiện tượng di dân từ nông thôn ra đô thị với quy mô lớn và liên tục như vậy gây ra tình trạng vô cùng căng thẳng đối với vấn đề lực lượng lao động ở nông thôn. Hiện tượng kéo dài độ tuổi lao động và phụ nữ trở thành lực lượng lao động nông nghiệp chính xuất hiện từ nửa đầu thập kỷ 70 đã chứng tỏ cho vấn đề nan giải trên. Tình trạng di chuyển ở nông thôn không đồng đều về tỷ lệ tuổi tác gây ảnh hưởng trực tiếp tới cơ cấu giới tính lứa tuổi. Sự mất cân bằng về tỷ lệ giới tính lứa tuổi ở Hàn Quốc ngày càng rõ nét và trở nên trầm trọng. Theo kết quảđiều tra dân số năm 1970, tỷ lệ so sánh giới tính trong nhóm tuổi 20-24 là 126, có nghĩa là cứ 100 phụ nữ thì tương ứng với 126 nam giới con số này cao hơn mức chuẩn toàn quốc đương thời là 19%. Năm 1985, tỷ lệ so sánh giới tính vào cùng nhóm tuổi như trên đã vượt lên đến 18%. Hiện tượng không cân bằng trong cơ cấu giới tính như trên ngày càng trở nên sâu sắc là do những người di cư chủ yếu tập trung vào độ tuổi 15 đến 25. Gần đây, tỷ lệ lao động nam giới ngày càng cao, chiếm gần như toàn bộ tầng lớp hoạt động kinh tế lứa tuổi từ 15 đến 29. Ngược lại tỷ lệ so sánh giới tính vào độ tuổi từ 5 đến 14 ở nông thôn lại thấp hơn ở thành phố. Hiện tượng biến đổi tỷ lệ so sánh giới tính nam nữ ở khu vực Myeon pu trong nhóm tuổi từ 5 đến 29 như trên có thể giải thích dựa vào những giá trị có tính truyền thống vốn tồn tại lâu đời trong xã hội Hàn Quốc. Tỷ lệ di chuyển cao trong lứa tuổi nam thiếu nhi là do bố mẹ thường xuyên đưa con trai tới thành phố nhiều hơn so với con gái. Đó là tổng hợp kết qủa của quan niệm trọng nam, tinh thần trách nhiệm đối với con cái của bậc cha mẹ cộng với tỷ lệ sinh đẻ giảm. Trường hợp con trai, bố mẹ thường gửi tới thành phố hoặc cùng dời chuyển vì sự nghiệp giáo dục con cái tương lai. Tỷ lệ phân biệt giới tính trong lứa tuổi đang học tiểu học ở nông thôn thấp hơn thành thị rất nhiều đã cho thấy rõ ràng khuynh hướng đó. Ngược lại, phụ nữ thường hoàn thành bậc phổ thông cơ sở và phổ thông trung học tại địa phương rồi ngay sau đó đi làm hoặc tìm việc làm tại đô thị. Mặt khác, tỷ lệ di chuyển của nam giới ở độ tuổi làm kinh tế thấp hơn phụ nữ do họ phải đảm nhận trách nhiệm gia đình và thân tộc theo quan niệm truyền thống.

Không chỉ có ở nông thôn hay thành thị mà hiện tượng tỷ lệ sinh đẻ và tỷ lệ tử vong giảm là một biểu hiện có tính toàn quốc. Giống như ở thành phố, tỷ lệ sinh đẻ ở nông thôn thấp dưới mức tái sinh sản. Tuy tuổi thọ bình quân ở nông thôn có thấp hơn thành phố nhưng đang tiếp tục tăng lên. Xu hướng sinh sản và tử vong trên có lẽ là nguyên nhân làm cho trẻ nhỏ giảm đi và tỷ lệ người già tăng lên, tức là hiện tượng lão hóa trong cơ cấu cư dân. Thêm vào đó, cơ cấu lực lượng lao động buộc phải thay đổi do số thành

viên trong gia đình giảm liên tục trong một thời gian dài. Hiện tượng lão hóa có nguyên nhân từ việc đi khỏi nông thôn của tầng lớp thanh niên.

III. CƠ CẤU GIA ĐÌNH THAY ĐỔI

Những biến động dân số diễn ra ở nông thôn sau năm 1960 như chúng tôi đã trình bày ở trên là nguyên nhân của tình trạng căng thẳng trong cơ cấu gia đình truyền thống. Cho tới nửa đầu những năm 1960, tỷ lệ sinh sản cao cùng với tỷ lệ tử vong thấp làm cho số lượng con cái và thành viên trong gia đình tăng lên một cách liên tục. Nhưng từ giữa thập kỷ 60 trở đi, tỷ lệ sinh sản thấp dần và số lượng thành viên trong gia đình bắt đầu ít đi. Con cái tới thành phố làm cho khối lượng cũng như trách nhiệm của các thành viên trong gia đình cũng thay đổi. Từ giữa những năm 60, đặc biệt là từ giữa những năm 70, quy mô gia đình ở nông thôn giảm đi nhanh chóng (xem biểu 4). Nếu như vào năm 1960, bình quân một gia đình ở khu vực Kun pu có 5,74 người thì tới năm 1990 giảm xuống chỉ còn 4,15 người. Bên cạnh đó, từ sau năm 1980, số lượng thành viên trong các gia đình sống ở khu vực Myeon pu giảm xuống, thậm chí còn rõ nét hơn ở khu vực Up pu. Mặt khác tỷ lệ gia đình có 1 hoặc 2 thế hệ ở nông thôn vẫn thấp hơn thành thị (xem biểu 6). Có thể giải thích được điều này do nguyên nhân của việc số lượng thành viên trong gia đình cũng như tỷ lệ gia đình trẻ đang trong thời gian sinh sản ra các thế hệ tiếp theo ngày càng giảm. Tỷ lệ gia đình chỉ có người già tăng lên và bình quân số lượng thành viên trong gia đình nếu so sánh với đô thị thì sự chênh lệch đang giảm đi nhanh chóng.

Bảng 4: Số lượng thành viên trong gia đình tính theo khu vực

Khu vực	1960	1970	1980	1990
Toàn quốc	5,66	5,24	4,76	4,11
Thành thị	5,45	5,88	4,63	4,09
Kun pu	5,74	5,60	4,94	4,15
Up pu	---	5,24	4,92	---
Myeon pu	---	5,56	4,49	---

Tư liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở", 1960-1990

Nhìn chung, qua nghiên cứu đời sống sinh hoạt và cơ cấu gia đình truyền thống tại nông thôn chúng ta có thể hiểu được hiện tượng này. Biểu 5 và biểu 6 dưới đây sẽ cho thấy sự thay đổi hình thái gia đình và thể hiện ở nông thôn trong mối tương quan với đô thị. Biểu 5 cho thấy số lượng gia đình hạt nhân ở đô thị luôn cao hơn khu vực Kun pu, nhưng khoảng cách này gần đây đã rút ngắn lại. Tỷ lệ gia đình hạt nhân tiếp tục tăng lên ở tất cả các khu vực nhưng ở nông thôn mức độ có phần lớn hơn. Điều này có thể giải thích là với hiện tượng từ sau những năm 60 cơ cấu gia đình truyền thống biến đổi theo chiều hướng xấu đi trên phạm vi cả nước, ở nông thôn xu hướng này lại càng rõ rệt hơn. Cơ cấu thế hệ trong gia đình cũng diễn ra hiện tượng như vậy. Trên toàn quốc, số lượng các gia đình chỉ có một thế hệ trong quãng thời gian từ năm 1960-1985 đã gần tăng gấp đôi. Bên cạnh đó, tỷ lệ gia đình có hai thế hệ tăng từ 63% tới 73%. Mức độ biến hóa ở khu vực Kunpu lớn hơn khu vực thành thị. Đặc biệt cho đến tận những năm 60, gần như không thấy xuất hiện gia đình một thế hệ nào thì vào những năm

1985 ở nông thôn lại dễ thấy hơn đô thị. Từ hai biểu 5 và 6 chúng ta thấy rằng ở nông thôn tổ chức gia đình có những biến đổi sâu rộng hơn đô thị. Nhìn vào diễn tiến và kết quả biến đổi đó, có thể thấy gia đình ở nông thôn hầu như đang bị giải thể hơn là bị biến đổi.

Biểu 5: Tỷ lệ gia đình hạt nhân tính theo khu vực khác nhau (%)

Khu vực	1966	1970	1980	1985
Toàn quốc	66,80	71,65	72,91	75,27
Thành thị	74,21	76,90	74,74	76,74
Kun pu	63,72	67,54	70,31	72,40
Up pu	---	74,10	74,62	76,14
Myeon pu	---	66,30	68,62	70,74

Tư liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở", 1960-1985

Biểu 6. Cơ cấu các thế hệ trong gia đình theo khu vực khác nhau (%)

Khu vực	Thế hệ	1960	1970	1980	1985
Toàn quốc	1 thế hệ	5,30	6,75	8,81	10,46
	2 thế hệ	63,39	70,04	73,06	73,28
Đô thị	1 thế hệ	7,07	9,16	9,67	16,30
	2 thế hệ	73,19	75,44	76,45	76,51
Kun pu	1 thế hệ	4,59	4,96	7,61	10,80
	2 thế hệ	62,23	66,03	68,29	66,99
Up pu	1 thế hệ	-	6,36	7,47	9,27
	2 thế hệ	-	72,02	73,33	72,37
Myeon pu	1 thế hệ	-	4,70	7,67	11,59
	2 thế hệ	-	64,91	66,30	64,20

Tư liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở", 1960-1985.

Biểu 7: Tỷ lệ gia đình sống đơn lẻ tính theo các khu vực khác nhau (%)

Khu vực	1966	1980	1985	1990
Toàn quốc	2,23	4,80	6,91	9,51
Đô thị	2,76	4,71	6,75	9,09
Kun pu	2,04	4,93	6,20	10,47
Up pu	-	4,48	6,67	-
Myeon pu	-	5,11	7,48	-

Tư liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quảđiều tra dân số và nhà ở", 1966-1985.

Số lượng thành viên trong gia đình giảm hay tỷ lệ gia đình hạt nhân tăng lên tự bản thân nó chưa phải là biểu hiện của việc giải thể tổ chức gia đình. Nhưng nếu xét trên phương diện tổng thể, cùng với hiện tượng gia đình thân tộc giảm (gia đình gồm nhiều thế hệ, các thành viên có quan hệ họ hàng cùng chung sống với nhau) và gia đình sống riêng tăng lên thì hoàn toàn có thể đưa ra vấn đề giải thể gia đình ở nông thôn. Thực tế cho đến tận những năm 60 ở Hàn Quốc, đặc biệt tại nông thôn lại càng hiếm gia đình đơn lẻ sống độc lập. Nhưng như biểu 7 cho thấy, số lượng các gia đình như vậy liên tục tăng lên, đến năm 1990, thì chiếm khoảng 10% và tỷ lệ gia đình sống đơn lẻ ở nông thôn lại nhiều hơn thành thị. Hiện tại ở khu vực Myeon pu tỷ lệ này ước tính khoảng 12%.

Biểu 8. Tỷ lệ gia đình sống không ổn định tính theo các khu vực khác nhau (%)

Năm	Khu vực	Tổng cộng	Gia đình người già	Vị thành niên	Bố hoặc Mẹ sống với con cái vị thành niên	Những loại khác
	Toàn quốc	3,15	1,17	0,67	0,38	0,39
	Thành thị	2,97	1,80	0,58	0,38	0,31
	Kun pu	4,43	1,09	1,27	1,06	0,92
	Toàn quốc	4,55	3,28	0,57	0,28	0,41
	Thành thị	2,52	2,00	0,36	0,12	0,04
	Kun pu	15,48	10,18	1,74	1,13	2,44

Tư liệu: Viện kế hoạch kinh tế, cục điều tra thống kê, "Chỉ tiêu xã hội của Hàn Quốc 1989.

Tính chất gia đình sống đơn lẻ ở nông thôn và thành thị rất khác nhau. Tại thành phố, nam nữ thanh niên thường sống đơn độc thì tại nông thôn những gia đình như thế lại chủ yếu là người già. Theo truyền thống thì rất hiếm thấy người già phải sống tách riêng với con cái. Hiện tượng những người có tuổi phải sống riêng tăng lên đã chứng tỏ rằng cái gốc rễ cơ bản nhất trong xã hội nông thôn vốn tồn tại trong lịch sử đã bị phá vỡ. Theo thống kê của Chính phủ về tình trạng các gia đình không ổn định từ sau năm 1975, ở khu vực đô thị, những gia đình loại này đã giảm đi hoặc dừng lại ở mức rất thấp thì ngược lại, hiện tượng này lại tăng lên trong khu vực Kun pu. Nếu cơ cấu dân số như hiện nay thì tương lai gia đình người có tuổi sống bất ổn định sẽ tiếp tục tăng lên với tốc độ cao (xem biểu 8).

Ngoài ra, tại nông thôn Hàn Quốc hiện nay vấn đề hôn nhân đang ngày càng trở nên phức tạp. Sự chênh lệch số lượng giữa con trai và con gái đang ở độ tuổi lập gia đình đã trở thành một hiện tượng nan giải. Kết quả là từ giữa những năm 1970, tại nông thôn tuổi kết hôn của con trai cao hơn ở đô thị. Hiện nay, ước tính tuổi kết hôn của đàn ông ở nông thôn khi so sánh với đô thị trung bình cao hơn 1,5 tuổi. Ngược lại, tuổi kết hôn của phụ nữ nông thôn lại thấp hơn đô thị. Vấn đề hôn nhân đang gây ảnh hưởng tới sự ổn định có tính truyền thống của gia đình ở nông thôn. Mặt khác, số trường hợp li hôn ở đàn ông nông thôn nhiều hơn thành thị. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ đời sống sinh hoạt.

IV. SỰ THAY ĐỔI TRONG XÃ HỘI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Xã hội nông thôn Hàn Quốc trong lịch sử đã trở thành tổ chức cơ bản nhất cùng với gia đình và dòng họ. Ở nông thôn, tuy tổ chức dòng họ chi phối đời sống xã hội nhưng chính cái xã hội đó lại hình thành trên cơ sở những nguyên tắc khác với tổ chức thân tộc. Dòng họ được hình thành trên nguyên tắc tôn ti trật tự ngôi thứ còn tổ chức xã hội thì lại được hình thành trên nguyên tắc bình đẳng (Lee Man Kap, cb, 1979, tr. 11-24). Sự tương trợ lẫn nhau, lao động tập thể, đổi công... đã tạo nên gốc rễ của xã hội địa phương. Đặc trưng của xã hội nông thôn theo truyền thống ở Hàn Quốc là chủ nghĩa địa phương, sự ổn định vững chắc của các tổ chức, hệ thống giá trị thống nhất (ở đây chúng tôi muốn nói đến quan niệm, nhận thức của người nông dân tương đối giống nhau) và hợp tác sản xuất. Một xã hội như thế tạo nên tính khép kín về mặt nhân khẩu. Sự di dân trong một thời gian dài đã gây khó khăn cho việc hợp tác lao động mang tính truyền thống mà cơ sở chính là quan hệ trao đổi bình đẳng. Hơn nữa, di dân đã gây ảnh hưởng tới sự ổn định của nhiều tổ chức xã hội trong đó có lực lượng lao động. Sự giải thể gia đình do nguyên nhân di chuyển dân số làm lung lay tận gốc rễ tổ chức dòng họ. Vấn đề này thực tế sau năm 1960 đã được Lee Man Kap trình bày ở trong chương trình nghiên cứu xã hội nông thôn (Lee Man Kap, cb, 1979). Dưới đây chúng tôi xin tóm tắt những ý chính từ kết quả công trình nghiên cứu đó.

Nhìn chung, sự thay đổi diễn ra tương đối đồng đều. tại các làng, hiện tượng đa dạng hóa và thống nhất hóa xảy ra đồng thời. Quy mô làng xóm nhỏ to khác nhau tùy thuộc vào khu vực ấy có liên quan như thế nào tới sự nghiệp phát triển công nghiệp hóa. Sự biến đổi tại những vùng gần đô thị lớn hay khu vực công nghiệp khác hẳn với những làng quê xa xôi hẻo lánh. Ởđó, do tác động từ bên ngoài nên quátrình giải thể diễn ra với tốc độ nhanh. Tiêu biểu là quyền lực của người cha trong gia đình bị suy yếu do hàng loạt nguyên nhân như: sự xâm nhập của cư dân từ bên ngoài, mâu thuẫn giữa họ với người nông dân địa phương, mâu thuẫn giữa các thế hệ trong nội bộ cư dân bản xứ, số đông lực lượng lao động trẻ bỏ nghề nông, tới thành phố, thu nhập từ kinh tế nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp truyền thống giảm đáng kể, số hộ bỏ nghề nông gia tăng, địa vị của phụ nữ và con cái trong kinh tế gia đình được cải thiện...

Những vùng làng quê nằm xa đô thị lớn hay khu công nghiệp hầu hết sự biến đổi là do trong một thời gian dài liên tục nông dân rời bỏ làng quê với số lượng lớn. Thanh niên là tầng lớp di chuyển chủ yếu và do đó, cơ cấu lao động thay đổi là điều không thể tránh khỏi. Từ những năm 1970, hiện tượng kéo dài tuổi lao động nữ giới trở nên phổ biến. Đông đảo tầng lớp thanh niên rời bỏ làng quê là nguyên nhân tác động tới sự suy sụp của làng quê truyền thống. Mặc dù tỷ lệ giảm của dân số và hiện tượng lão hóa diễn ra với một tốc độ rất nhanh nhưng vùng sinh hoạt chủ yếu của riêng nông thôn hầu như chưa được mở rộng. Có nghĩa là các tập thể sinh hoạt cộng đồng có khả năng chống lại việc giải thể của làng xã vẫn chưa hình thành. Phạm vi và mức độ tham gia vào các công việc xã hội của nông dân, một tiêu chuẩn để đánh giá về sự phát triển của địa phương dường như không có thay đổi gì đáng kể. (Lee Man Kap, 1973, tr. 345-360). Do dân cư lão hóa nên việc tham gia hoạt động xã hội cũng trở nên hạn hẹp. Như vậy, từ sau thập kỷ 60, đại bộ phận nông thôn Hàn Quốc đã diễn ra quá trình giải thể từ bên trong lẫn bên ngoài, nói cách khác nó đã gia nhập vào khu vực đô thị tự suy sụp một cách tự nhiên.

Sự thay đổi khác nhau tùy thuộc vào điều kiện khu vực, mặc dù nó mang tính nhất thời nhưng lại cho thấy giữa các vùng làng quê có sự

cách biệt đang trở nên rõ nét. Ngược lại, khi nghiên cứu đặc điểm của cư dân theo từng vùng riêng biệt thì lại thấy xuất hiện hai hiện tượng trái ngược nhau. Những nơi gần thành phố, do người từ bên ngoài tới định cư nên cư dân ở đây không thuần nhất, còn những nơi xa xôi thì điểm tương đồng, thuần nhất lại rất phổ biến. Điểm đồng nhất mang màu sắc giai tầng xã hội cùng với điểm đồng nhất từ những hiện tượng mang tính nhân khẩu được nhấn mạnh. Do trong những người di chuyển xét về tuổi tác thì thuộc tầng lớp trẻ, xét về giai tầng xã hội thì thuộc tầng lớp thường và hạ lưu nên những điểm giống nhau có tính khiên cưỡng này không có tác dụng đối với sự phát triển của xã hội. Tuy sự tương đồng là điều kiện cơ bản để hợp tác cộng đồng, nhưng chính sự di dân hay di thôn đòi hỏi gia đình phải thu hẹp trở thành một đơn vị sinh hoạt và hoạt động kinh tế riêng biệt. Nếu nhìn vào hiện tượng giải thể tổ chức gia đình truyền thống đang trở nên phổ biến như trên thì có thể nói là làng quê Hàn Quốc hiện nay đã mất đi vai trò chủ thể sinh hoạt cộng đồng.

Xã hội nông thôn được đặc trưng bởi quy mô dân số, hiện tượng lão hóa trong tầng lớp cư dân tuy là kết quảcủa những biến động xã hội chung trong vòng 30 năm ở Hàn Quốc, nhưng đối với riêng nông thôn thì không đáng được đánh giá cao. Thông thường, các nhà phân tích cho rằng sự gia tăng dân số và do đó dẫn đến hiện tượng di dân với quy mô lớn sẽ mang lại hiệu quảnhiều mặt cho sự nghiệp phát triển nông thôn, tiêu biểu là khai thác và phát triển kỹ thuật nông nghiệp, địa vị người phụ nữ tăng lên do khả năng tham gia công việc. Ở Hàn Quốc, thời kỳ đầu di dân đóng vai trò quan trọng trong nhiệm vụ phát triển kỹ thuật nông nghiệp. Nhưng lực lượng lao động trở nên lão hóa do việc di chuyển dân số trong một thời gian dài như vậy thì gây trở ngại cho công cuộc cách mạng kỹ thuật. Đặc biệt do con cái tới thành phố, người già phải đảm trách các công việc đồng áng nên hạn chế rất nhiều năng lực tiếp thu kỹ thuật, máy móc cũng như động cơ để thúc đẩy cải tiến kỹ thuật. Tuy phụ nữ tham gia công việc nhưng nhìn chung thực tế địa vị xã hội của họ cũng không tăng lên mấy (Cho Ok Ra, 1991). Phụ nữ tham gia công việc không phải là yếu tố quan trọng nhất để giảm bớt công việc gia đình, mà chỉ là ghé vai đảm nhận thêm một trách nhiệm mới mà thôi. Về mặt kinh tế, giúp đỡ người chủ gia đình trong nhiệm vụ duy trì đời sống sinh hoạt. Theo điều tra của Kong Se Kwon thì ở đô thị chủ yếu phụ nữ đi làm thuê để kiếm tiền, những người vì mục đích tự thử sức hay trau dồi kinh nghiệm xã hội chiếm tới 17% còn ở nông thôn thì 2/3 là để giúp đỡ gia đình (Kong Se Kwon, cb, 1990). Quan niệm lao động nữ mang tính thứ yếu đã gạt bỏ phụ nữ ra khỏi công việc sử dụng máy móc, ứng dụng kỹ thuật vốn đang chiếm địa vị quan trọng trong đời sống nông nghiệp hiện nay. Nhìn chung, địa vị xã hội của người phụ nữ không tiến triển là mấy. Đấy chính là nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc nhiều phụ nữ chưa lập gia đình rời đến thành phố.

IV. KẾT LUẬN

Trên đây chúng tôi đã đề cập tới hiện tượng biến đổi và những vấn đề ở nông thôn Hàn Quốc mà trọng tâm là gia đình - xã hội, vốn là yếu tố cơ bản hình thành các tổ chức, quy chế nơi thôn xóm. Chúng tôi cũng đã trình bày về yếu tố quan trọng hàng đầu dẫn đến quátrình biến đổi xã hội đó là biến động và xu thế dân số. Nó đã cho thấy rõ ràng là nông thôn Hàn Quốc đang ở trong tình trạng báo động về mặt nhân khẩu, tổ chức gia đình bấp bênh, xã hội có xu hướng đình trệ và giải thể. Một vấn đề nữa, dù áp dụng bất kỳ một giải pháp kinh tế nào, thì về mặt xã hội, rõ ràng không thể chọn giải pháp "hy sinh" nông thôn được. Nói khác đi, nông thôn không đơn thuần chỉ có vấn đề kinh tế, hơn cả điều đó, nông thôn phải được phát triển với tư cách là một môi trường sinh hoạt độc lập và sáng tạo. Trên hết,

để làm được điều này cần phải thay đổi quan niệm trong chiến lược phát triển nông thôn.

Trước tiên, phải xem xét lại khái niệm thế nào là phát triển. Nó không có nghĩa là chỉ bó gọn trong lĩnh vực kinh tế mà cần phải được nhìn nhận về phương diện đời sống xã hội. Nói cách khác, một xã hội phát triển phải được nhìn nhận thông qua sự ổn định của gia đình, quan hệ họ hàng thân thích, cuộc sống sung túc, giá trị lao động được coi trọng... Để thực hiện điều này, cần phải xây dựng hoàn thiện mục tiêu phát triển mới cho nông thôn.

Xác định phương hướng phát triển phải dựa trên cơ sở hình thành nông thôn mới. Ít nhất về mặt hình thức, gia đình ở nông thôn hiện nay giống châu Âu hơn là đô thị. Trên phương diện cấu trúc dân cư, xã hội nông thôn vẫn mang tính bảo thủ nặng nề nhưng thực tế phần lớn những gì của truyền thống đã bị mai một, nghĩa là cần phải loại bỏ quan niệm cho rằng độ thị là xã hội hiện đại còn nông thôn là xã hội truyền thống vốn được duy trì từ ngàn đời. Với nghĩa như thế, rất cần hình thành khái niệm phúc lợi gia đình, ý tưởng xã hội và một môi trường sinh hoạt mới.

Do di chuyển dân số, thành thị và nông thôn có sự phát triển không đồng đều. Những vấn đề nông thôn cho thấy rằng cần phải nhìn nhận sự phát triển đất nước trên phạm vi rộng, nằm trong chuỗi tương hỗ. Chúng tôi cũng xin được nói thêm rằng giáo dục con cái là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến hiện tượng di chuyển dân số. Coi giáo dục con cái liên quan đến những giá trị truyền thống của gia đình, đặc thù của xã hội Hàn Quốc. Chế độ gia tộc truyền thống có vai trò phải ràng buộc, giữ lấy một người đàn ông trong dòng họ ở lại nông thôn để tổ chức các việc của họ mình. Những giá trị truyền thống và văn hóa đã ảnh hưởng gì tới nguyên nhân di chuyển là điều đã được bàn tới rất nhiều, nhưng qua bài viết ngắn này chúng ta cũng dễ dạng nhận thấy rằng để phát triển nông thôn thì những giá trị truyền thống văn hóa cần phải được nghiên cứu một cách sâu rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện kế hoạch kinh tế, Cục điều tra thống kê, "Chỉ tiêu xã hội Hàn Quốc", Seoul, 1989.
2. Kong Se Kwon (cb), Seoul, Viện nghiên cứu y tế xã hội Hàn Quốc, 1990.
3. Kim Il Cheo (cb), tr.11 "Lịch sử và xã hội Hàn Quốc", Seoul, Ilji sa, 1991.
4. Kim Il Cheol (cb), "Nghiên cứu xã hội nông thôn Hàn Quốc", Seoul, Phòng nghiên cứu dân số và vấn đề phát triển, trường Đại học Seoul, 1990.
5. Bộ Nông lâm thủy sản, Công ty chấn hưng nông nghiệp, "Nghiên cứu về những chỉ tiêu nhằm phát triển khu vực miền núi và làng vùng cao", Kwajoen, 1988.
6. Lee Man Kap, "Nông thôn Hàn Quốc - Cơ cấu và biến đổi", 1993.
7. Cho Ok Ra, "Lao động nữ nông thôn gia tăng và ảnh hưởng tới cơ cấu gia đình", Seoul, Ilji sa, 1991.
8. Kwon Tae Whan, "Estimtetes of netinternal migration for Korea", Bulletin of the Population and Development, Studies Center".

NHẬN THỨC VỀ MEIJI DUY TÂN CỦA CÁC NHÀ TƯ TƯỞNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX - TRƯỜNG HỢP NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VÀ NGUYỄN LỘ TRẠCH

NGUYỄN TIẾN LỰC *

Cho đến nay các nhà nghiên cứu về Meiji Duy tân ở Nhật Bản vẫn chưa đạt được sự thống nhất trong cách giải thích thuật ngữ " Duy tân" cũng như trong cách phân kỳ thời Meiji Duy tân. Tuy vậy các nhà nghiên cứu đều có chung quan điểm trong việc đánh giá tầm vóc to lớn và sâu rộng của công cuộc duy tân này ở Nhật Bản. Công cuộc duy tân ở thời Meiji là một quá trình cải biến vĩ đại về tất cả các mặt trong đời sống ở Nhật Bản, đưa nước này sớm trở thành một cường quốc trong thời kỳ cận đại (1). Duy tân cũng là một hiện tượng lịch sử đặc sắc, có tác động sâu sắc và có ảnh hưởng rộng rãi đối với châu Á và thế giới hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Trong bài viết này, từ nguồn tư liệu về các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX vừa mới xuất bản, chúng tôi cố gắng hệ thống lại những nhận thức về Meiji Duy tân của họ, đánh giá xem những nhận thức của họ như vậy đã đạt đến mức độ nào thông qua sự so sánh với nhận thức của các nhà cải cách của Trung Quốc đương thời. Và cũng trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ dừng lại khảo sát nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam : Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch mà thôi.

I. NHẬN THỨC VỀ MEIJI DUY TÂN CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Nguyễn Trường Tộ (1830-1871) là nhà tư tưởng cải cách lớn nhất của Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX. Ông sinh ra trong một gia đình Thiên chúa giáo, lớn lên học Hán học ở người cha thân sinh của ông và các Nho sĩ ở quê, sau đó ông được học chữ Pháp và những kiến thức mới lạ về thế giới từ Giám mục Gauthier. Sau một thời gian, ông ra nước ngoài (1859- 1861), đến Hồng Kông, Penang, Singapore; nhờ đó kiến thức mới về thế giới của ông được mở rộng hơn nhiều. Những sự hiểu biết mới về thế giới của Nguyễn Trường Tộ có lẽ đã có từ trước, thông qua sự học hỏi ở Giám mục Gauthier, nhưng phải sau khi có chuyến đi nước ngoài ấy nhận thức của ông về thế giới mới được hình thành một cách rõ ràng.

* *MA. Nghiên cứu sinh tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.*

Nhận thức về tình hình thế giới sâu đậm nhất của ông lúc bấy giờ có lẽ là sức mạnh của các cường quốc Phương Tây, là sự bành trướng xâm lược Phương Đông của các nước Phương Tây. Trong "Thiên hạ đại thế luận", viết khoảng tháng 3-4 năm 1863, ông viết : "Ngày nay các nước Phương Tây đã bao chiếm suốt từ Tây Nam cho tới Đông Bắc, toàn bộ lãnh thổ châu Phi cho tới Thiên Phương (Arab), Thiên Trúc (India). Miến Điện, Xiêm La, Tô Môn (Sumatra), Đáp Lạp?, Trảo Oa (Java). Lữ Tống (Lucon), Cao Ly, Nhật Bản, Trung Quốc và các đảo ở ngoài biển, kể cả Tây Châu, không đâu là không bị chẹn họng, bám lưng" (2).

Ở đây chúng ta phải thấy rõ hai điểm quan trọng :

1. Nguyễn Trường Tộ đã nhận thức được sức mạnh của chủ nghĩa tư bản cận đại Phương Tây mà biểu hiện là việc các nước Phương Tây chinh phục hầu như toàn thế giới .

2. Khác với các nhà tư tưởng thực dân, Nguyễn Trường Tộ cho rằng hành động xâm lược đó không phải là sự khai hoá văn minh của người Phương Tây đối với người Phương Đông.

Từ nhận thức như vậy về tình hình thế giới, Nguyễn Trường Tộ đã nhận thức được rằng để bảo vệ phần còn lại của đất nước ta vượt ra khỏi tình trạng bị thực dân hoá hoàn toàn chỉ có con đường cải cách toàn diện đất nước mà thôi.

Tư tưởng cải cách của Nguyễn Trường Tộ hình thành hầu như cùng thời với Meiji Duy tân. Năm 1867, ông có đi Pháp và qua một số nước châu Âu. Trong chuyến đi này, Nguyễn Trường Tộ biết có một Phái đoàn Nhật Bản đã sang tham dự triển lãm quốc tế ở Paris. Trong "Tế cấp bát điều", ông viết : "Nhật Bản đã cho nhiều người sang các nước Phương Tây du học, đồng thời để dò xét tình hình. Hiện có một Hoàng tử và 35 người cùng đi với một Linh mục mới đến Ba Lê và đã thiết lập ở đó một Đại học xá để phái người sang học"(3).

Những hiểu biết về Nhật Bản thông qua các sách báo ở châu Âu và ở Trung Hoa; cũng như sự có mặt của người Nhật Bản trong cuộc triển lãm quốc tế ở Paris đã làm cho ông có những ấn tượng mạnh mẽ đối với Nhật Bản. Theo ông, sở dĩ Nhật Bản bảo vệ được nền độc lập của họ một cách tương đối là nhờ họ có cải cách và đường lối ngoại giao mềm dẻo. Ông chú ý đến vấn đề phái người sang châu Âu học tập văn minh Phương Tây và vai trò của nó trong việc canh tân đất nước ta. Ông chủ trương noi gương Nhật Bản tích cực chủ động cử người đi du học để về cải cách giáo dục đất nước ta, coi như là một trong "Tế cấp bát điều".

Trong các đề nghị cải cách của ông, Nguyễn Trường Tộ đặc biệt chú ý đến tấm gương Nhật Bản. Ông đánh giá cao chính sách cường binh của Nhật Bản nhân việc Nhật Bản mua vũ khí và mời chuyên gia Phương Tây về thiết lập các xưởng sản xuất vũ khí ở nước này; ông viết: "Người Nhật hiện đến mua của xưởng 100 vạn cây súng, mua các giàn máy và thuê hai công nhân về Nhật Bản lập xưởng" (4). Vấn đề quan tâm của Nguyễn Trường Tộ ở đây không phải chỉ thuần tuý về việc mua súng và lập xưởng sản xuất vũ khí, điều mà ông muốn là một cái lớn hơn nhiều, đó là muốn phát triển đất nước được phú quốc, cường binh thì phải mạnh dạn xuất tài lực để học tập những tiến bộ kỹ thuật của Phương Tây. Ở một số Điều trần khác, Nguyễn Trường Tộ còn đề cập nhiều đến chính sách phòng vệ ven biển, về việc dùng binh của Nhật Bản. (5).

Tuy nhiên bài văn mà ông đề cập đến Nhật Bản Duy tân nhiều nhất là Điều trần "Nên mở cửa chứ không nên khép kín"được viết vào năm cuối đời ông 1871, trong đó có đoạn : *"Lại xem Nhật Bản xưa vốn là một lũ người lùn, từ trung diệp (giữa) nhà Minh mới bắt đầu giao hảo với Hà Lan, làm bạn với Bồ Đào Nha, kể đến mời Hợp Chúng Quốc giúp vào việc nước, mở mắt nhìn rộng rãi ra thiên hạ, mới có được chí hướng lớn như vậy. Từ đó họ đóng tàu bè, luyện tập võ bị, ưu tiên phát triển thương nghiệp, công nghiệp, đất nước mỗi ngày một mạnh, được khen với mỹ danh là Tiểu Tây và Trung Quốc khó lòng bắt Nhật Bản phải thần phục* (NTL nhấn mạnh). Tuy gần đây Anh, Pháp thường hay quấy nhiễu, nhưng nhờ có nền nội trị, ngoại giao vững vàng mà họ không chịu hạ mình. Như trước đây ba năm, Anh, Pháp đem binh thuyền đến toan đàn áp, nhưng nhờ có Hợp Chúng Quốc và Hà Lan phân giải mà việc không xảy ra. Đó không phải là công dụng của sự giúp đỡ của các nước hay sao ? *Còn như ngày nay nước ấy có những kế hoạch giao thiệp rộng rãi, những mưu cơ tân tiến thì dần dần người ta cũng đã nghe thấy rõ ràng, gương ấy không xa, không cần phải nêu ra nữa* "(NTL nhấn mạnh)(6).

Nguyễn Trường Tộ biết khá rõ về lịch sử quan hệ mậu dịch và quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản với Hà Lan, Bồ Đào Nha từ thời Edo; nhưng ông lại nhấn mạnh : "kể đến mời Hợp Chúng Quốc vào giúp việc nước, mở mắt nhìn rộng rãi ra thiên hạ, mới có được chí hướng lớn như vậy". Ở đoạn này, Nguyễn Trường Tộ đã đề cập đến "Nhật - Mỹ thân hoà Điều ước" (1854), sau nâng lên thành "Nhật-Mỹ tu hiếu thông thương Điều ước" (1858), chính thức mở đầu cho quá trình mở cửa, duy tân Nhật Bản (7). Sau đó Nhật Bản lần lượt ký kết các Hiệp ước thông thương với các nước Phương Tây như Hà Lan, Nga, Anh, Pháp v.v..., sử dụng hoạt động ngoại giao để duy trì nền độc lập quốc gia mỏng manh của họ trước áp lực của Phương Tây.

Tiếp đó, Nguyễn Trường Tộ nhấn mạnh đến chính sách phát triển thương nghiệp, công nghiệp, tăng cường lực lượng hải quân của Nhật Bản. Có lẽ Nguyễn Trường Tộ cũng có ấn tượng sâu sắc về việc người Nhật Bản tự mình lái tàu thuỷ (Hàm lâm hoàn) vượt Thái Bình Dương sang Mỹ, một sự kiện từng đã gây chấn động lớn trong tư tưởng của giới trí thức châu Á đương thời (8).

Những nhận thức nói trên của Nguyễn Trường Tộ cũng gần gũi với những nhận thức về Nhật Bản của các nhà trí thức Trung Quốc lúc bấy giờ. Ví dụ vào năm 1859, một lãnh tụ của Thái Bình Thiên Quốc là Hồng Nhân Can đã viết rằng : "Gần đây Nhật Bản đã thông thương với Mỹ, học khoa học - kỹ thuật và lấy Mỹ làm gương, chắc chắn Nhật Bản sẽ có thành quả trong tương lai" (9). Năm 1861, nhà tư tưởng cận đại Trung Quốc là Phùng Quế Phân cũng viết : "Năm ngoái Tây di đã đột nhập vào Nhật Bản yêu cầu thông thương, được Nhật Bản chấp nhận, chẳng bao lâu sau Nhật Bản có hơn 10 chiếc tàu thuỷ, đi đến Tây phương, thăm đáp lễ. Người Nhật Bản thỉnh cầu rất nhiều thứ, các nước Phương Tây biết rõ mong muốn của Nhật Bản nên chấp nhận cho. Nhật Bản là một nước cực nhỏ, nhưng đã phấn phát lên có thể trở thành cường quốc đấy" (10). Năm 1871, Tổng đốc Trực Lệ đương thời là Lý Hồng Chương cũng viết : "Từ ngày ký kết Hiệp ước với Phương Tây đến nay, Nhật Bản đã mua được nhiều vũ khí, chiến hạm, và mô phỏng theo Phương Tây để chế

tạo pháo, xây dựng đường sắt; hơn nữa họ còn phái người sang Phương Tây học các môn kỹ thuật. Điều đó làm cho tính tự cường của họ mạnh mẽ hơn, phòng chống được kẻ thù bên ngoài" (11).

Điều đáng chú ý ở đây là các nhà tư tưởng Trung Quốc đều nhấn mạnh đến sự mở cửa thông thương của Nhật Bản, đến sự phát triển lực lượng hải quân của nước này, nhờ đó Nhật Bản đã có thể trở thành một cường quốc. Nhưng Nguyễn Trường Tộ cũng có điểm khác với các nhà tư tưởng Trung Quốc, ông còn chú ý đến chính sách ngoại giao của Nhật Bản là sử dụng các cường quốc Phương Tây để họ kiềm chế lẫn nhau. Chính sách này không những chỉ Nhật Bản sử dụng mà đương thời nước láng giềng như Xiêm La cũng đã sử dụng thành công ; nhờ vậy mà các nước này bảo vệ được tương đối nền độc lập của mình. Không phải ngẫu nhiên mà trong nhiều Điều trần, Nguyễn Trường Tộ đã đề cập đến chính sách ngoại giao này.

Điều đáng tiếc là Nguyễn Trường Tộ mất quá sớm, ông không có dịp tìm hiểu thêm về những cuộc cải biến sâu rộng của Nhật Bản trong suốt thời kỳ Meiji. Những nhận thức của ông mới chỉ dừng lại ở giai đoạn đầu của thời Meiji, nghĩa là giai đoạn mà Nhật Bản mới bắt đầu mở cửa bằng việc ký một loạt Hiệp ước "thông thương" với các nước Phương Tây, đồng thời tăng cường lực lượng hải quân của Nhật Bản bằng cách mua sắm các tàu thuỷ, cử người ra nước ngoài học tập về hàng hải và pháo binh. Tuy rằng trong nhận thức của Nguyễn Trường Tộ về công cuộc duy tân của Nhật Bản còn ít và cũng có những điểm không chính xác lắm, nhưng những nhận thức như vậy của ông đã chứng tỏ rằng ông là người đầu tiên ở Việt Nam đề cập đến những sự kiện của Duy tân và coi đó như là những tấm gương mà Việt Nam cần phải noi theo nhằm cải cách đất nước và bảo tồn phần lãnh thổ còn lại của đất nước . Cũng như nhiều nhà cải cách khác, điều ngưỡng mộ của Nguyễn Trường Tộ đối với Nhật Bản là việc họ tiến hành các cải cách mở cửa ; nhờ đó Nhật Bản đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước họ trước nanh vuốt xâm lược của Phương Tây, một điều hiếm hoi trong lịch sử các nước Phương Đông đương thời.

Nhân đây cũng cần nói thêm rằng Nguyễn Trường Tộ cũng như các nhà tư tưởng Trung Quốc đương thời hầu như không hề đả động gì đến sự kiện "Vương chính phục cổ", tức cuộc chính biến ở Nhật Bản lật đổ thế lực Tokugawa Bakufu, tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình duy tân đất nước Nhật Bản sau này. Phải chăng lúc đó sự kiện này chưa có tiếng vang, chưa được xem là có tầm vóc to lớn như sau này, hoặc nó gắn liền với việc sử dụng bạo lực để lật đổ một thể chế chính trị đương thời là không phù hợp với tư tưởng cải cách của các ông nên không được các ông chú ý lắm.

Nguyễn Trường Tộ chắc chắn là có đọc các "Tân thư" bằng chữ Hán, nhưng không có tư liệu nào cho chúng ta biết rõ ông có đọc các tác phẩm nào viết về Nhật Bản duy tân của các nhà tư tưởng Trung Quốc đương thời không ? Nhưng những nhận thức của ông về Meiji Duy tân lại có rất sớm, hầu như đồng thời với những sự kiện đang xảy ra của công cuộc duy tân ở Nhật Bản lúc đó. Có lẽ những nhận thức của ông về Nhật Bản duy tân chủ yếu là thông qua những sách báo Phương Tây và người Phương Tây hơn là qua sách báo Trung Quốc. Kết luận này rất quan trọng, bởi vì nếu đúng như vậy thì chúng ta hiểu được rằng những nhận thức về Nhật Bản nói

riêng và về thế giới nói chung của Nguyễn Trường Tộ và của các nhà tư tưởng cải cách khác của Việt Nam đã được hình thành bằng nhiều con đường khác nhau, chứ không phải chỉ là qua "Tân thư" của Trung Quốc như nhiều nhà nghiên cứu thường quan niệm.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

Bài viết này là một phần nhỏ trong công trình nghiên cứu "Betonamu Nihon no kankei no kenkyu - Meiji Ishin kara Taiheiyo Senso made -" (Nghiên cứu quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản - Từ thời Meiji Duy tân đến trước Chiến tranh Thái Bình dương -" mà chúng tôi đang thực hiện ở Nhật Bản dưới sự tài trợ của Fuji Xerox Company - The Setsutaro Kobayashi Memorial Fund.

1) Xung quanh khái niệm " Meiji Duy tân" đã diễn ra nhiều cuộc tranh luận của các nhà nghiên cứu Nhật Bản và nước ngoài. Các học giả Liên Xô cũ (Igor Latusev, Piotr Fedosesev) cho rằng đó là "cuộc cách mạng tư sản chưa hoàn thành " ; các học giả Trung Quốc (Chu Nhất Lương, Lư Vạn Hoà) thì coi đó là "cuộc cách mạng tư sản không triệt để". Các học giả Nhật Bản (Takeo Kuwabara, Michio Nagai) và các học giả Phương Tây (Thomas C.Smith, M.B. Jansen) lại coi đó là "cuộc đại canh tân", đặc biệt là trên lĩnh vực văn hoá của Nhật Bản.
Hơn nữa cách phân kỳ " Meiji Duy tân" cũng khác nhau. Các nhà sử học của Liên Xô cũ, của Trung Quốc cũng như của Việt Nam đều có xu hướng phân chia Duy tân thành hai giai đoạn : Giai đoạn cách mạng (1853-1868); Giai đoạn cải cách (1868-1894). Còn các nhà sử học của Nhật Bản và của Phương Tây lại có xu hướng phân chia Meiji Duy tân thành 2 giai đoạn : Giai đoạn 1 (1868-1885) và Giai đoạn 2 (1886-1912), chấm dứt với cái chết của Meiji Tenno. Nói chung hiện nay chưa có thuyết nào có sức thuyết phục đầy đủ. Tuy nhiên dù theo trường phái nào, các nhà nghiên cứu đều thừa nhận ý nghĩa to lớn và ảnh hưởng sâu rộng của Duy tân đối với lịch sử Nhật Bản, châu Á và thế giới.
Xem : Takeo Kuwabara : "Meiji Ishin to Kindaika" (Meiji Duy tân và Cận đại hoá. Shogakukan, 1984; Michio Nagai : "Meiji Ishin" (Meiji Duy tân), Tokyo Dagaku, 1986. Đây là tập sách đăng các báo cáo khoa học tại Hội nghị quốc tế về Duy Tân mang tựa đề " Meiji Ishin : Restoration and Revolution" ;
Lư Vạn Hoà : "Meiji Ishin to Chogoku" (Meiji Duy tân và Trung Quốc) Rokkohan, 1988; Vĩnh Sinh : "Nhật bản Cận đại" Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1990; v.v...

2)(3)(4)(5)(6) Trương Bá Cần : "Nguyễn Trường Tộ - Con người và Di thảo". Nxb TPHCM,1988, t.107;229;279;381-387;408- 409.

7)Năm 1853, Đô đốc Mỹ Mathew.C. Perry mang chiến hạm đến đòi Nhật Bản phải mở cửa thông thương. Năm sau, năm 1854, Nhật Bản phải ký với Mỹ Hiệp ước thông thương đầu tiên. Và sau đó các nước Nga, Pháp, Anh, Hà Lan... cũng lần lượt ký với Nhật Bản các Hiệp ước tương tự . Sự kiện trên được coi là khởi đầu cho chính sách mở cửa, cận đại hoá Nhật Bản.

8) Năm 1860, Chính phủ Bakufu đã cử một Phái đoàn đi sang Mỹ để phê chuẩn "Hiệp ước tu hiếu thông thương" với Mỹ . Phái đoàn này đi trên tàu Kanrin Maru, do chính người Nhật lái. Sự kiện đó đã có tác dụng kích động lớn đến tinh thần tự lực, tự cường của người Nhật Bản. Fukugawa Yukichi coi đó là "sự kiện chưa từng có của Nhật Bản kể từ ngày khai quốc", "chỉ riêng điều ấy thôi (việc người Nhật Bản tự lái tàu vượt Thái Bình Dương đi Mỹ) cũng đáng tự hào lắm rồi". Xem thêm : Nguyễn Tiến Lực : " Fukugawa Yukichi và tư tưởng khai sáng của ông", tạp chí "Triết học", số 2, t. 6, 1995.

9)(10)(11) Lư Vạn Hoà : " Meiji Ishin to Chugoku", Sđd, t. 160; 160; 162.

THƯ VIỆN VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM: SỰ PHONG PHÚ VÀ ĐA DẠNG CỦA CÁC TẠP CHÍ TIẾNG PHÁP

MARION DUMOULIN - AGNES CURNIER *

Từ 5 tháng nay, cùng với việc giảng dạy tiếng Pháp, chúng tôi làm việc tại Thư viện Viện Sử học Việt Nam. Nhiệm vụ của chúng tôi là tóm tắt nội dung các kho sách và những công trình để giúp cho công tác lưu trữ cũng như việc khai thác của cán bộ nghiên cứu. Chúng tôi có thể nhận thấy sự trải rộng và đa dạng của các nguồn thông tin được thu thập trong Thư viện này.

Quả vậy, ở đây không những chúng ta có thể tìm thấy những cuốn sách thuần tuý lịch sử mà còn có cả những tác phẩm chính trị , xã hội, địa lý, xã hội học và triết học. Những công trình này dương nhiên đề cập đến Việt Nam cũng như Châu Âu, Châu Mỹ và phần còn lại của Châu Á.

Đặc biệt , Viện Sử học còn có tủ sách khá lớn về các tạp chí xuất bản bằng tiếng Pháp. Trong số đó, người ta có thể nhận thấy có cả những tạp chí đại cương cũng như các tạp chí chuyên ngành.

Bài viết này, chúng tôi muốn trình bày một cách chi tiết hơn trong một số những tạp chí đó.

Trước hết phải kể đến tạp chí ra hàng tháng (nguyệt san) có tên là *L'histoire* (Lịch sử) được biết nhiều nhất ở Pháp và được đông đảo quần chúng đọc. Hàng tháng, tạp chí đưa ra khối lượng lớn tư liệu, các bài báo tổng hợp mang tính thời sự, nội dung các cuộc nói chuyện và thảo luận với những nhân vật uy tín có liên quan và những tư liệu sử học chưa công bố. Tương tự như vậy, cuối cùng là mảng đề tài về lịch sử phục vụ quân sự ở Pháp; Đề tài này được bàn đến và gắn liền với tình hình thời sự ở Pháp hiện nay, vì rằng nó sẽ được cải cách. Các đề tài nhìn chung được lựa chọn kỹ lưỡng, gần gũi với sự quan tâm tập trung của độc giả. Hơn nữa, đây là tạp chí dễ tiếp thu và rất sáng sủa.

Thư viện cũng phong phú các chủng loại tạp chí liên quan đến chính trị và xã hội học.

Trong số các tạp chí quan trọng nhất , chúng ta thấy tạp chí *Histoire, Economie et Sociétés* (Lịch sử, Kinh tế và Xã hội) mà trước kia gọi là *Revue d'Histoire Economie el Sociale* (Tạp chí Lịch sử kinh tế và xã hội). Đó là tạp chí quí mà mỗi kỳ chỉ đề cập đến một chủ đề duy nhất, chính vì vậy nó được nghiên cứu sâu. Bất kỳ ai cũng có thể gửi bài cho tạp chí. Vì vậy, có thể đánh giá một cách dễ dàng sự đa dạng của các góc độ

* *Hội các nước mở và Viện nghiên cứu ngoại giao và chiến lược của Pháp.*

nghiên cứu và các quan điểm. Đây là sự quan tâm chủ yếu của tạp chí này.

Chúng ta không thể không biết đến sức hấp dẫn của *Revue des Sciences Morales et politiques* (Tạp chí khoa học đạo đức và chính trị) do Viện Hàn lâm cùng tên xuất bản. Ở đây người ta có thể liệt kê được 6 chủ đề trong mỗi số : triết học,đạo đức và xã hội, luật, kinh tế và thống kê, sử-địa lý, và một chủ đề chung. Tất cả những bài báo của tạp chí này đều do các tác giả đương đại viết vì vậy chúng đề cập thường xuyên hơn đến các vấn đề cấp thiết.

Cũng cần phải kể đến một tạp chí quí khác, đó là *Politique Internationale* (Chính sách đối ngoại). Nó đề cập đến nhiều chủ đề trong một số. Những chủ đề này liên quan đến những vấn đề chính sách đối ngoại của tất cả các nước trên thế giới, của các thể chế quốc tế và địa phương và mối quan hệ giữa các nước trong cùng khu vực địa lý. Mỗi chủ đề đều được đề cập bởi hai hoặc ba bài báo do các chuyên viên địa phương hoặc các trí thức của các nước có liên quan viết tuỳ theo những hoàn cảnh khác nhau. Ta còn thấy những bài báo cáo phóng sự của các chính trị gia, đặc biệt ở thời điểm bầu cử quan trọng hoặc những cuộc tranh luận sôi nổi. Nếu có một ý tưởng chính xác về trò chơi chiến lược địa lý ở một thời điểm nào đó thì tạp chí này cũng không thể lẩn tránh.

Cuối cùng, Thư viện còn có một khối lượng lớn tạp chí chuyên sâu hơn.

Trong lĩnh vực triết học có tạp chí hai tháng một kỳ :.*Les temps modernes* (Đương đại), do Jean-Paul Sartre và Simone de Beauvoir sáng lập. Đây là sự tập hợp những bài viết được soạn thảo bằng một thứ tiếng Pháp mang tính nghiêm túc và khó nắm bắt.

Tạp chí ra hàng tháng *Historiens et géographes* (Các nhà sử học và địa lý học) do Hội các giáo sư lịch sử địa lý xuất bản, vì vậy nó tập trung xoáy vào vấn đề giảng dậy, nói cho đúng hơn là vì vấn đề lịch sử. Ngoài những hoạt động của Hội, đặc biệt nó còn triển khai những vấn đề sư phạm, xuất bản những công trình nghiên cứu và những bài viết chính thống về công tác đào tạo, về các kỳ thi tuyển và sự đổi mới.

Cuối cùng, một trong những công trình hoàn chỉnh nhất là *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême - Orient* (tập san của Trường Viễn Đông Bác cổ). Nó được xuất bản hàng năm xoay quanh một chủ đề mang tính thời sự (chủ đề này đã có tên là Châu Á ngày nay). Thông báo đồng thời được tô điểm bằng các bản báo cáo về đất đai, các dự án, những cuộc khảo sát, nội dung các cuộc hội thảo, hội nghị tổ chức tại khu vực. Ta còn thấy sự tổng hợp những xuất bản phần cuối cùng về khu vực Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và Đông Nam Á .

Tóm lại, chung tôi có thể đi đến kết luận rằng : Đây là sự phong phú và đa dạng được đan xen giữa các tạp chí tiếng Pháp; thư viện Viện Sử học thực sự đã tạo ra một tài sản vô giá cho cán bộ nghiên cứu và nhiệm vụ giảng dạy tiếng Pháp của chúng tôi, nhằm mục đích cho phép phần lớn cán bộ của Viện lĩnh hội được những lượng thông tin cần thiết.

CĂNG BÁ VÂN : NƠI RÈN LUYỆN Ý CHÍ CÁCH MẠNG CỦA CÁC CHIẾN SĨ CỘNG SẢN

NGUYỄN XUÂN MINH *

1) SỰ RA ĐỜI CỦA CĂNG BÁ VÂN

Đầu tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, nước Pháp đã cùng với các nước Liên Xô, Mỹ, Anh,... tham chiến. Từ đó Chính phủ phản động Pháp bắt đầu thi hành các chính sách phát xít đối với nhân dân ở chính quốc và ở các nước thuộc địa của Pháp.

Tại nước ta, thực dân Pháp cũng điên cuồng tấn công vào Đảng Cộng sản Đông Dương và các đoàn thể quần chúng, các tổ chức do Đảng lãnh đạo. Những quyền tự do, dân chủ mà nhân dân ta vừa giành được trong thời kỳ 1936-1939 đã bị chính quyền thuộc địa Pháp thủ tiêu và thay thế vào đó bằng chính sách đàn áp, khủng bố công khai, trắng trợn của chúng. Những cuộc khám xét, những vụ bắt bớ của thực dân Pháp diễn ra hàng ngày. Nhiều nhà tù, nhiều trại tập trung mới được thành lập thêm để giam giữ những người Cộng sản và những người yêu nước, tiến bộ ở khắp ba miền: Bá Vân, Chợ Chu, Bắc Mê, Nghĩa Lộ (miền Bắc); Đắc Lay, Đắc Tô, Lao Bảo, Trà Kê (miền Trung); Tà Lài, Bà Rá (miền Nam).

Căng Bá Vân đã được thực dân Pháp xây dựng vào khoảng giữa năm 1940, trên một khu đồi trọc, khá bằng phẳng, nằm ở phía đông làng Bá Vân (xã Bình Sơn, huyện Đồng Hỷ, nay thuộc huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên). Bao quanh khu vực căng là hai hàng rào bằng tre nhỏ nhưng rất chắc chắn, trồng chéo nhau, cao khoảng 5 mét. Giữa hai hàng rào là một khoảng rộng chừng 2 mét, có cắm chông tre nhọn. Bên trong là khu vực trại giam và trại lính, có hai cổng ra vào cách nhau độ 3 mét. Ngăn giữa khu trại giam và trại lính là một hàng rào tre. Bốn góc căng có 4 vọng gác cao.

Khu trại giam có hai nhà, cột và xà nhà làm bằng gỗ, các vì kéo làm bằng tre, vách đan phên bằng nứa, cửa sổ chạy dài xung quanh cả bốn mặt nhà. Mỗi nhà có 11 gian, gian giữa bỏ trống, có hai dãy sàn nằm, lối đi ở giữa, rộng khoảng 2 mét. Hai nhà đều có hàng hiên. Giữa hai nhà có một khoảng sân rộng 5 mét.

Khu trại lính có nhà ở của lính, nhà dành cho các hạ sĩ quan. Trong khu có kho súng, kho vật liệu, kho dụng cụ, kho lương thực, văn phòng,

* PTS. ĐHSP - ĐH *Thái Nguyên*.

trạm y tế, nhà điện tín. Nhà của viên "Xếp" Tây ở phía ngoài trại giam, cách khoảng 200 mét về phía nam.

Khoảng cuối năm 1941, thực dân Pháp giải tán căng Bắc Mê và đưa tù chính trị về căng Bá Vân. Lúc đầu vì chưa có đủ chỗ ăn, ở cho tù nhân, một số tù nhân bị chuyển về căng Chợ Chu, một số tù nhân khác vào căng Phấn Mễ. Từ tháng 4-1942, chúng tập trung tất cả số tù nhân này lại và đưa về căng Bá Vân (1).

Phần đông tù chính trị ở căng Bá Vân là những chiến sĩ cách mạng, trong đó có một số người đã từng bị tù ở Côn Đảo, Sơn La, Hỏa Lò; một số người đã hết hạn tù, nhưng thực dân Pháp không tha cho về, mà bắt họ đi "an trí" tại đây. Một số người bị địch quản thúc ở địa phương, đến nay cũng bị chúng bắt vào căng. Ngoài ra, còn có một số ít người là đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, một số phần tử thân Nhật và có cả bọn mật thám Pháp trà trộn vào để dò xét. Như vậy thành phần những người bị giam giữ ở căng Bá Vân rất phức tạp, thái độ chính trị của họ cũng rất khác nhau.

Trông coi căng Bá Vân có khoảng 60 lính khố xanh đặt dưới quyền chỉ huy của một Trưởng đồn người Pháp, một viên "Xếp" căng người Pháp, một viên Quản và hai viên Đội (người Việt Nam).

2) TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG CĂNG BÁ VÂN

Sẵn có nề nếp sinh hoạt có tổ chức từ trước đó ở căng Bắc Mê, nên khi về căng Bá Vân, chỉ trong một thời gian ngắn, anh em tù chính trị đã sớm sắp xếp gọn gàng nơi ăn, chốn ở; một số đảng viên Cộng sản đã tự động tập hợp lại để thành lập Chi bộ có 10 đảng viên và ban Chi ủy có 3 đồng chí, do đồng chí Trành và sau đó là đồng chí Hà Kế Tấn làm Bí thư. Về sau số đảng viên tăng lên 30 người và Ban Chi ủy được bổ sung thêm 2 đồng chí.

Dưới sự lãnh đạo của Chi bộ, anh em tù chính trị từng bước tổ chức lại mọi hoạt động ăn, ở, "đối nội", "đối ngoại". Chi ủy thành lập ra các Ban: Trật tự, Kinh tế, Dân vận, Huấn luyện, Y tế...

- Ban Trật tự chịu trách nhiệm sắp xếp toàn bộ mọi công việc của trại. Ban này đề ra một bản Nội quy chung - được thảo ra từ khi còn ở trại giam Bắc Mê và được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Bản Nội quy đã quy định những điều được làm và những điều không được làm; ai vi phạm sẽ bị kỷ luật. Bản Nội quy này không chỉ được anh em trong trại thừa nhận, mà còn được "Xếp" căng và viên chỉ huy trại lính công nhận.

- Ban Kinh tế có nhiệm vụ trông coi, quản lý kho lương thực, thực phẩm và nhà bếp. Ban này lập ra nhiều tiểu ban: Chăn nuôi, Thương mại, Thủ công, Nhà bếp, Đời sống.

Trong thời kỳ đầu, việc ăn uống của tù nhân do "nhà thầu" nhận với bọn quan cai trị. Chúng thường ăn bớt tiêu chuẩn của tù nhân, dùng gạo hôi, cá thối cho tù nhân ăn. Trước tình hình đó, Chi bộ đã tổ chức và lãnh đạo tù nhân đấu tranh đòi địch phải để họ tự quản lý mọi công việc như đi chợ, chia khẩu phần, nấu ăn... Địch phải nhượng bộ. Từ đó đời sống của tù nhân được cải thiện từng bước.

Dưới sự lãnh đạo của Chi bộ, tù nhân ở trong căng đã đứng ra tổ chức đời sống, làm được chuồng lợn, chuồng gà... Trong các chuồng luôn luôn có 10 con lợn, từ 30 kg đến 100 kg; từ 3 con bò đến 5 con bò, 10 con dê, 100 con gà, vịt, ngan; mỗi ngày thu được 20 quả trứng. Những tù nhân

có nghề, có sức lao động được phát huy: làm đồ gỗ, đẽo guốc, đan mây tre... bán lấy tiền gây quỹ. Ông Trần Văn Mặc - một trong những Chi ủy viên của Chi bộ căng Bá Vân - kể lại: "Khi chúng tôi mới đến, không có nhà ăn, không có bàn ghế ngồi ăn cơm. Chỉ sau 5 - 6 tháng, anh em đã xẻ gỗ đóng đủ bàn ghế ngồi ăn cơm, có cả bảng và bản đồ học tập; xung quanh nhà ở đều có cửa che gió, mưa, nắng"(2).

Để nâng cao trình độ cho tù nhân, dưới sự lãnh đạo của Chi bộ, Ban Huấn luyện đã tổ chức học tập văn hóa, chính trị và quân sự cho anh em. Mỗi tuần có 3 buổi tối học chính trị với hai trình độ: sơ cấp và trung cấp. Nội dung học tập của lớp theo tài liệu, sách báo của Đảng từ ngoài đưa vào gồm có : Chương trình Việt Minh; Chủ nghĩa Mác-Lênin sơ giản; Nghị quyết Trung ương Đảng các lần thứ VI, thứ VII, thứ VIII; Chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng ta; vấn đề Hoa quân nhập Việt... Ban Huấn luyện còn phân công người nói chuyện hàng tuần vào chiều thứ Bảy, gọi là "Diễn đàn hàng tuần". Có nhóm được phân công viết tài liệu. Đặc biệt, tờ báo "Dòng sông Công" của các chiến sĩ Cộng sản ra đời với nội dung phong phú đã có tác dụng giáo dục, tuyên truyền cách mạng sâu rộng trong nhân dân. Đến nay nhiều người vẫn còn thuộc mấy câu thơ trên trang đầu của tờ báo:

"Báo về uống nước bến sông Công,
Tiếng báo gầm vang dậy núi sông.
Kêu gọi nhân dân đoàn kết lại,
Cùng nhau tranh đấu diệt thù chung".

Tham gia vào việc luyện tập quân sự, ngoài một số đồng chí lớn tuổi, còn số đông là thanh niên. Chi bộ đã mở lớp quân sự đào tạo cán bộ chỉ huy cấp Tiểu đội trưởng, Tiểu đội phó. Hơn 40 thanh niên được chia ra thành các tiểu đội để luyện tập dưới sự hướng dẫn của đồng chí Vương Thừa Vũ và một số đồng chí khác. Học viên còn được tập thể dục thể thao, đánh mã tấu, đấu côn quyền, học cách sử dụng dao găm, các động tác lăn lê, bò toài, cách sử dụng vũ khí cá nhân, cách lợi dụng địa hình, địa vật... Nhờ có những lớp huấn luyện quân sự này, sau khi ra tù phần lớn anh em đều biết cách chỉ huy quân sự ở các địa phương.

Những đồng chí có năng khiếu được chọn vào Tiểu ban văn nghệ, khánh tiết, thể dục thể thao. Nội dung hoạt động của Tiểu ban này là tập diễn các vở chèo, các vở cải lương, các vở tuồng cổ, tập làm trò ảo thuật... Tiểu ban còn sắm phông màn, trang trí sân khấu, tổ chức triển lãm vào các dịp Tết, hoặc các ngày lễ kỷ niệm. Ngày Tết Nguyên đán ở trong căng được tổ chức lớn. Cổng trại được trang trí kết hoa, có 4 chữ lớn: "K.M.T.C" (Cách mạng thành công). Đi qua cổng là đài khánh tiết bằng nứa, có cây đào cổ thụ. Một quả cầu to, có đường kính 1m50 được làm rất công phu. Trên mặt quả cầu có hình vẽ các nước, được tô màu thể hiện tình hình Chiến tranh thế giới lúc đó. Trong phòng triển lãm còn trưng bày tranh, ảnh, hàng thủ công mỹ nghệ do anh em tự làm. Cạnh phòng triển lãm là "phòng hát cô đầu" với những bài hát mang nội dung tuyên truyền cách mạng, người nghe rất thích.

Từ giữa năm 1944, sau khi có bản Chỉ thị "Sửa soạn khởi nghĩa" (7-5-1944) của Tổng bộ Việt Minh và Lời kêu gọi "Sắm vũ khí, đuổi quân thù chung" (10-8-1944) của Việt Nam Độc lập Đồng minh, phong trào cách mạng chung trong cả nước ta đã phát triển mạnh mẽ. Nhu cầu cán bộ ngày càng lớn. Xứ ủy Bắc Kỳ đã chỉ thị cho Chi bộ ở căng Bá Vân tổ chức cho 10 đồng chí vượt ngục. Trong khi Chi bộ đang bàn cách thực

hiện Chỉ thị của Xứ ủy thì đột nhiên địch thay đổi thái độ đối với tù chính trị trong căng. Chúng ra lệnh cắt khẩu phần của mỗi người tù trong ngày là 50 gam; thức ăn bị giảm xuống; đồng thời chúng hạn chế sự đi lại của tù nhân và hạn chế tù nhân gặp người nhà đến thăm họ.

Trước tình hình trên, Chi ủy quyết định tổ chức cuộc đấu tranh, vận động toàn căng nhất trí tuyệt thực. Quyết định của Chi ủy được đưa xuống thảo luận thống nhất trong toàn Chi bộ và số anh em tù có cảm tình với cách mạng. Chi ủy còn đề ra các phương sách đối phó với từng tình huống có thể xảy ra; đồng thời thành lập Ủy ban đấu tranh, có tổ chức chặt chẽ, phân công người khỏe giúp người yếu, người có kinh nghiệm giúp người mới tham gia đấu tranh lần đầu... Khẩu hiệu đấu tranh lúc đó là: "Không được rút tiêu chuẩn gạo ăn mỗi ngày"; "Phải trả lại mọi chế độ như cũ!".

Vào một ngày tháng 6-1944, cuộc tuyệt thực bắt đầu. Toàn trại đều nhịn ăn. Cuộc đấu tranh đã trải qua 4 ngày, địch chưa tỏ thái độ phản ứng gì. Nhưng sang ngày thứ năm, chúng ra mặt khủng bố, dọa dẫm và bắt đi một số người về giam tại nhà tù Thái Nguyên. Bằng thủ đoạn này, chúng hy vọng sẽ dập tắt được cuộc đấu tranh của tù nhân. Nhưng trái với ý đồ của chúng, cuộc tuyệt thực vẫn được tiếp diễn; tinh thần đấu tranh của anh em vẫn giữ vững. Đến ngày thứ bảy, đúng 12^h trưa, địch lôi tù chính trị ra phơi nắng, rồi đánh túi bụi vào số anh em đứng ở hàng ngoài. Chi ủy bí mật truyền lệnh: "Hãy giữ vững tinh thần! Nhất loạt đứng ra phơi nắng và yêu cầu trả lại mọi quyền lợi cho anh em như trước, trả lại tất cả những người bị bắt!".

Nhận thấy khủng bố không có kết quả, địch buộc phải trả lại mọi quyền lợi cho anh em tù nhân. Cuộc đấu tranh hoàn toàn thắng lợi. Uy tín của Chi bộ được nâng cao. Tinh thần của anh em tù thêm phấn chấn.

Tháng 8-1944, sau thắng lợi của cuộc tuyệt thực, Chi bộ ở căng Bá Vân bắt tay vào việc thi hành Nghị quyết của Xứ ủy Bắc Kỳ, tổ chức cho 8 đồng chí (trong đó có 4 đồng chí trong Ban Chi ủy) trốn ra ngoài hoạt động cách mạng. Ngày 25-8-1944, được sự che chở của nhân dân, 8 đồng chí đã thoát ra khỏi căng đi về phía Mỏ Chè, qua quốc lộ 3 thì gặp cán bộ của Xứ ủy Bắc Kỳ ra đón. Các đồng chí chia nhau đi tiếp, đến chiều thì có mặt tại địa điểm quy định. Ở trong căng, mãi đến tối hôm đó, khi điểm danh, địch mới phát hiện được. "Chúng khủng bố anh em, nhưng cũng không dám làm lớn"(3).

3) ẢNH HƯỞNG CỦA CĂNG BÁ VÂN ĐỐI VỚI ĐỊA PHƯƠNG

Căng Bá Vân không chỉ là nơi rèn luyện ý chí cách mạng của các chiến sĩ cộng sản, mà còn có ảnh hưởng to lớn đối với bên ngoài, nhất là đối với việc hình thành và phát triển cơ sở cách mạng ở địa phương.

Sau khi được Xứ ủy Bắc Kỳ chính thức giao nhiệm vụ, Chi bộ ở căng Bá Vân đã bàn nhiều biện pháp để thực hiện hai nhiệm vụ chính lúc đó là: tuyên truyền, tổ chức, gây dựng cơ sở cách mạng; biến nhà tù thành trường học cách mạng. Chi ủy đã phân công hai tổ công tác đi làm các công việc thường xuyên ở bên ngoài trại để có điều kiện tuyên truyền, mở rộng cơ sở cách mạng tại hai tổng Niệm Quang và Túc Duyên.

Tại tổng Niệm Quang, cơ sở cách mạng đã được mở rộng đến làng Cầu Gáo (?), Mỏ Chè (?). Tại tổng Túc Duyên, cơ sở cách mạng đầu tiên được tổ chức ở Tân Cương.

Chủ trương của Chi bộ là bắt mối vào những người nghèo khổ, có tinh thần yêu nước, nhất là

trong thanh niên. Một số gia đình ở Bá Xuyên, Bình Định(?), Tân Cương, Cầu Gáo(?)... được anh em tù nhân đến tuyên truyền, giác ngộ đã trở thành cơ sở cách mạng. Thông qua hình thức biểu diễn văn nghệ, tổ chức triển lãm... Chi bộ càng có điều kiện tuyên truyền, giác ngộ cách mạng sâu rộng trong nhân dân ở quanh vùng. Từ đó các tổ chức cách mạng đã nhanh chóng lan rộng ra ở nhiều nơi. Đầu năm 1943, hội Thanh niên Cứu quốc ra đời ở Bá Xuyên, rồi phát triển đến Ổ Gà(?), Bình Định(?)... Tổ chức Thanh niên Cứu quốc ở các xã trong vùng đã tổ chức nghiên cứu, đọc sách báo, tài liệu của Đảng. Tờ báo "Dòng sông Công" của các chiến sĩ Cộng sản ở cảng Bá Vân cũng được bí mật chuyển tới, có tác dụng giáo dục, tuyên truyền cách mạng trong thanh niên.

Nhờ sự chỉ đạo của Chi bộ ở cảng Bá Vân, phong trào cách mạng ở các xã trong vùng Tây Nam huyện Đồng Hỷ ngày càng phát triển. Xứ ủy Bắc Kỳ đã cử thêm cán bộ đến phối hợp với Chi bộ ở cảng này tiếp tục củng cố và mở rộng phong trào. Các tổ chức cách mạng cũng đi sâu vận động quần chúng nhân dân chuẩn bị lực lượng, sẵn sàng nổi dậy giành chính quyền khi có thời cơ. Hai tổ tự vệ ở Bá Xuyên, Bình Định(?) được nhanh chóng thành lập. Chi bộ ở cảng Bá Vân đã phân công người đến tổ chức, luyện tập quân sự cho tự vệ và thanh niên ở các xã quanh vùng. Các khu vực thuộc rừng Tân Cương, rừng Bá Vân... được chọn làm nơi luyện tập quân sự cho tự vệ và thanh niên địa phương lúc đó.

Thực dân Pháp chuyển các chiến sĩ cộng sản về nơi "rừng thiêng nước độc" ở Bá Vân là nhằm thực hiện âm mưu tách họ ra khỏi phong trào cách mạng của quần chúng, đồng thời để thủ tiêu ý chí cách mạng của họ. Nhưng ngược lại, các chiến sĩ cộng sản ở cảng Bá Vân không những vẫn tiếp tục giữ vững và nêu cao dũng khí cách mạng mà họ còn tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho một số binh lính người Việt trông coi tù nhân, gây dựng và phát triển được phong trào cách mạng ở khu vực Tây Nam huyện Đồng Hỷ và Bắc huyện Phổ Yên. Điều này khiến cho kẻ thù hết sức lo ngại. Vì thế vào tháng 10-1944, chúng giải tán cảng Bá Vân và chuyển toàn bộ những người bị giam ở đây lên Nghĩa Lộ.

Trên đường từ Bá Vân ra thị xã Thái Nguyên, anh em tù chính trị hát vang những bài ca cách mạng. Nhân dân ở các xã ven đường đổ ra vẫy tay lưu luyến tiễn đưa anh em. Khi qua thị xã Thái Nguyên, anh em tù chính trị hô vang các khẩu hiệu cách mạng và kêu gọi nhân dân đứng lên "đánh Pháp, đuổi Nhật"(4). Những bài ca cách mạng, những lời kêu gọi đó đã để lại trong tâm trí của mỗi người dân trong vùng những ấn tượng sâu sắc, thôi thúc họ tiếp tục tiến bước trên con đường đấu tranh giải phóng quê hương, Tổ quốc.

CHÚ THÍCH

(1) Theo báo cáo của Sở Mật thám Bắc Kỳ ngày 31-8-1943, cảng Bá Vân hiện có 194 người.

(2) Hồi ký của ông Trần Văn Mặc - Bản đánh máy, - trang 13- Lưu tại Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Bắc Thái.

(3) Theo lời kể của đồng chí Hà Kế Tấn - nguyên Bí thư Chi bộ ở cảng Bá Vân - Biên bản tọa đàm ngày 15-5-1978 - Bản đánh máy - Lưu tại Ban NCLSĐ Bắc Thái.

(4) Theo: "Lịch sử Cách mạng tháng Tám huyện Đồng Hỷ", xuất bản năm 1983, tr.40.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

VỀ NGƯỜI KHAI SÁNG NGÀNH THƯ MỤC HỌC VIỆT NAM

PHẠM HỒNG TOÀN *

Trong "Giáo dục và thời đại" số 33, ra ngày Chủ nhật 18/8/1996, trong bài "Nhà sử học Trần Giáp", PTS Quỳnh Cư đã viết: "... cống hiến lớn nhất của Trần Văn Giáp đã khẳng định vị trí hàng đầu của ông trong giới sử học Việt Nam là Thư tịch học. Công trình "Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm (2 tập) cùng nhiều thư mục quan trọng khác đã tôn vinh Trần Văn Giáp lên hàng ngũ chuyên gia khai sáng hàng đầu của ngành Thư mục học Việt Nam".

Việc nghiên cứu, đánh giá, khẳng định vị trí của Trần Văn Giáp trong Sử học, Thư tịch học hiện nay là hoàn toàn cần thiết và đúng lúc. Và nếu như có xếp vị trí Trần Văn Giáp là một trong những nhà sử học hàng đầu của Việt Nam ở thế kỷ XX cũng là một sự hoàn toàn thỏa đáng. Bởi vì chỉ riêng những công trình nghiên cứu về sử học, về thư tịch học của Trần Văn Giáp thôi cũng đủ mang lại cho ông vinh quang đó.

Song theo chúng tôi, có một vấn đề chưa được ổn trong cách đánh giá, tôn vinh Trần Văn Giáp của PTS Quỳnh Cư. Đó là việc tác giả đưa Trần Văn Giáp lên hàng ngũ *những người khai sáng hàng đầu* của ngành thư mục học Việt Nam

Nếu đúng như những nhận xét trên, có thể sẽ dẫn người đọc đến những cách hiểu biết sau đây:

1. Trần Văn Giáp là người khai sáng, tức là người mở đầu, người đặt nền móng cho ngành thư mục học Việt Nam. Trước Trần Văn Giáp chưa có ai biết tới hoặc chưa biết làm thư mục.

2. Thư mục học Việt Nam chỉ mới bắt đầu có từ Trần Văn Giáp, cụ thể hơn là từ công trình "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm" (2 tập) cùng nhiều thư mục quan trọng khác của ông; tức là từ năm 1971, cách đây tròn 26 năm.

Thiết tưởng đây cũng là một đề tài khoa học thú vị và bổ ích.

Khai sáng là một danh từ Hán - Việt, nghĩa là bắt đầu, mở dựng nên (fonder). Trong các Từ điển Việt Nam, danh từ khai sáng đều được giải thích là: "Bắt đầu mở mang, xây dựng nên một sự nghiệp lớn". Như thế có thể hiểu rằng người khai sáng ra ngành thư mục học Việt Nam là người đầu tiên "bắt đầu mở mang, xây dựng nên" sự nghiệp Thư mục học Việt Nam, mà trước đó nó chưa có, chưa tồn tại. Với cách hiểu như vậy, có thể có một cá nhân hoặc một tập thể người khai sáng, song không thể có khai sáng hàng đầu

* *TVQG Việt Nam.*

hay khai sáng hàng cuối, khai sáng hàng thứ được.

Cũng phải ghi nhận rằng tài liệu về lịch sử thư mục Việt Nam của chúng ta quả là còn ít ỏi và muộn màn. Trong những công trình nghiên cứu về thư tịch học nói chung và về thư mục học nói riêng, các học giả đi trước như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Cadière, Pelliot ... đều đã có những nhận xét về tình trạng thiếu khuyết hoặc ít ỏi này. Năm 1928, trong cuốn sách "Bibliographie Annamite" (Thư mục An Nam), Gaspardone đã viết: "So với Trung Hoa, thư mục học Việt Nam thật là quá ít. Chỉ có các công trình được biết đến dựa vào danh mục cón có ít nhiều sai sót, nó cung cấp rất ít các chú thích, được Lê Quý Đôn đưa ra trong chương "Nghệ văn chí" của "Đại Việt Thông sử", của mục "Thiên chương" trong "Kiến văn tiểu lục"; và "Văn tịch chí" trong "Lịch triều hiến chương loại chí" của nhà bách khoa thư Phan Huy Chú"

Tuy nhiên sự ít ỏi nói trên không có nghĩa là không có, và như vậy dù cho có ít ỏi đi nữa, thì con số nhỏ nhoi ấy vẫn có ý nghĩa. Nó vẫn đóng một mốc son về sự hiện diện của thư mục học trong lịch sử thư mục Việt Nam. Điều này không chỉ đúng với thư mục học mà còn đúng cả với các ngành khoa học khác. Ví dụ khi nghiên cứu về sự xuất hiện và phát triển của thư tịch học dân tộc, GS Trần Nghĩa trong Lời dẫn của bộ "Di sản Hán-Nôm - Thư mục đề yếu" đã rất có lý khi đưa ra luận điểm rằng chữ Hán đã trở thành phương tiện truyền thông của người Việt Nam từ đầu Công nguyên trở đi thông qua những ghi chép trong sách "Cổ kim thiện ngôn". Cũng tương tự như vậy, Lê Quý Đôn với 4 tên sách là "Hoàng triều Ngọc diệp", "Hình thư", "Nam Bắc phiên giới địa đồ", "Chư phật tích duyên" đã khẳng định rằng thư tịch Việt Nam có từ đời Lý (xem "Nghệ văn chí...").

Thư mục học Việt Nam có từ bao giờ và ai là người khai sáng ra bộ môn khoa học này?

Đáng tiếc là thư tịch ở nước ta bị mất mát khá nhiều do nhiều nguyên nhân, nên đến nay những tài liệu về lịch sử thư mục Việt Nam còn rất ít ỏi; điều đáng tiếc hơn nữa là cho đến nay chúng ta vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, đầy đủ về thư mục học Việt Nam. Tuy vậy theo ghi chép của sử sách còn lưu lại, theo dấu ấn nghiên cứu trước đây của người Việt Nam và người nước ngoài, chúng tôi thấy thư mục học Việt Nam có từ khá sớm và chắc chắn rằng người khai sáng ra thư mục học Việt Nam không phải là Trần Văn Giáp ở thế kỷ XX này.

Trước khi chúng ta biết đến thư mục học với thuật ngữ của Phương Tây là "Bibliographie" thì cha ông ta đã biết đến nó, sử dụng nó với các cách gọi khác nhau : Mục lục học, Kinh tịch học và xa hơn nữa là Nghệ văn chí, Văn tịch chí,... Tất cả các nhà trí thức Việt Nam thời cổ - trung đại đều biết đến các pho sử nổi tiếng của Trung Hoa cổ đại, trong đó có các Kinh tịch chí mẫu mực, nổi tiếng như "Hán thư - Nghệ văn chí" của Ban Cố (Tây Hán); "Trung kinh tân bạc" của Tuân Trợ (Tây Tấn); "Thất chí" của Vương Kiểm (Lưu Tống); "Thất lục" của Nguyễn Hiếu Chư (Lương); "Tùy thư- Kinh tịch chí" của Nguỵ Trưng (Đường)...

Ảnh hưởng của Kinh tịch chí của Trung Hoa ở Việt Nam không phải là không có, thậm chí còn rất lớn nữa. Ít nhất các nhà Nho Việt Nam cũng thấy được ý nghĩa, sự cần thiết của nó đối với việc sưu tầm và bảo quản sử sách. Cũng chính vì thế các Triều đình phong kiến Việt Nam đã nhiều lần cho sưu tầm, kiểm kê sách vở mà có lẽ sớm nhất là đợt sưu tầm sách vở ở đầu đời Lê do Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Phan Phu Tiên thực hiện và quản lý sổ sách vở này. Và tất nhiên sau các cuộc sưu tầm, chỉnh lý đó, hẳn phải có

các mục lục sách vở đã tìm được. Đó chính là tiền thân của thư mục học Việt Nam. Tiếc thay những mục lục đó hiện nay chưa sưu tầm được nên những người nghiên cứu chỉ dám suy đoán mà không dám bình giá gì, vì trong tay họ không có một sử liệu nào. Về điều này, chính Trần Văn Giáp trong Lời mở đầu của công trình "Tìm hiểu kho sách Hán Nôm" cũng viết: "Ở Việt Nam ta, trong các bộ chính sử thấy có chép tên một số thư viện và tên một số quan coi sách. Dưới triều Lý có các nhà chứa sách lớn như: Đại Hưng tàng, Bát Giác kinh tàng, Trùng Hưng tàng; đời Trần có Thiên Trường phủ kinh tàng; đời Lê có Bồng Lai thư viện; triều Nguyễn có Tụ Khuê thư viện và nhiều thư viện khác. Các quan coi sách thì không mấy đời là không thấy nói đến: đời Trần có Thủ Dại tạng kinh; đời Lê có Giám quốc tử thư khố; Trưởng thư giám... Vì sử đã chép những điều đó nên có người cho rằng như vậy chắc loại sách Kinh tịch chí cũng có thể xuất hiện từ lâu, cùng thời với những thư viện đầu tiên. Cố nhiên những sử liệu nói trên đều rất đáng quý, nhất là đối với việc nghiên cứu lịch sử thư viện ở nước ta, nhưng do đó mà đoán định sự ra đời sớm của loại Kinh tịch chí thì chưa đủ chứng cớ và dẫn đến những nhận xét thiếu khoa học".

Theo Trần Văn Giáp và theo sử liệu còn giữ lại được thì "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn là một công trình thư mục có niên đại sớm nhất Việt Nam. "Nghệ văn chí" là một phần trong bộ "Đại Việt Thông sử", một tác phẩm sử học lớn của nhà bác học họ Lê. Trải qua mấy trăm năm, "Đại Việt Thông sử" vẫn là nguồn sử liệu tin cậy của các nhà nghiên cứu, đúng như nhận xét của nhà bách khoa thư Phan Huy Chú :" Sách "Lê triều thông sử", ba mươi quyển do Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn... Bộ sách của ông đầy đủ, rõ ràng có thể là một bộ sử hoàn toàn của một triều đại". Lê QuýĐôn viết "Đại Việt Thông sử" năm 1749, năm ông 23 tuổi, khi ấy ông mới đỗ Giải nguyên, và phải 3 năm nữa ông mới thi Hội, thi Đình và đỗ Đình nguyên Bảng nhãn. Trong Lời tựa của "Đại Việt Thông sử", ông viết: "Về các chí thì phỏng theo thể lệ Tùy thư, Tấn thư của Nguỵ Trưng, chép thêm chính sự nhà Lý, nhà Trần ở trên thể lệ của triều trước..."

Như vậy chúng ta biết được 2 điều:

- Lê Quý Đôn biết và thành thạo các sách sử của Trung Hoa và ông đã học tập các phương pháp làm sách của các học giả Trung Hoa.

- Lê Quý Đôn khi soạn "Nghệ văn chí" có "phỏng theo" phương pháp của Nguỵ Trưng khi soạn Tùy thư, Tấn thư.

Nguỵ Trưng làm quan Bí thư giám thời Đường Thái Tông, Đường Huyền Tông (Sơ Đường) cùng với Ngu Thế Nam và Nhan Sư Cổ. Công việc của các ông là thu thập, chỉnh lý sách vở. Trung tâm tàng trữ sách ở thời Sơ Đường là ở Trường An và Lạc Dương. Ngoài công việc của Nhà nước ra thì trong gia đình ông, Nguỵ Trưng còn có kho sách đồ sộ có tiếng ở Trung Quốc thời bấy giờ. Bộ "Tùy thư - Kinh tịch chí" do Nguỵ Trưng soạn, tổng số gồm 6520 bộ sách, 56.881 quyển. Sách được chia theo phép "Tứ phân", tức là chia thành 4 bộ: Kinh, Sử, Tử, Tập. Đây là cách phân loại sách vở truyền thống của Trung Quốc, bắt đầu từ "Tấn Nguyên đế tứ bộ mục lục" của Lý Sung, đời Đông Tấn soạn. Phương pháp này còn kéo dài mãi đến cuối đời Thanh, trong bộ "Tứ khố toàn thư" đã giới thiệu 172.840 quyển từ đời Càn Long trở về trước.

Theo quan điểm của các nhà sử học cổ đại Trung Quốc thì thư tịch là bằng chứng của lịch sử, vì thế trong các bộ sử lớn đều có một thiên "Nghệ văn chí", hoặc họ có các công trình "Kinh tịch chí" đồ sộ độc lập. Mỗi thiên "Nghệ văn chí" thường có một Lời tựa nói về lịch sử thư tịch cùng với việc bảo tồn thư tịch qua từng triều đại. Phần thư mục kê đủ các sách vở hiện có cho đến thời đương đại.

Vốn là một nhà bách khoa thư, Lê Quý Đôn đã tiếp cận được với cách làm sử của các nhà sử học Trung Hoa, trong đó có phương pháp làm Nghệ văn chí.

Trong Lời tựa của thiên "Nghệ văn chí", ông viết: "Tôi thường xem các thiên "Nghệ văn chí" trong sử của các đời Hán, Tùy, Đường, Tống, thấy những tên sách ghi trong đó không kém hàng trăm vạn quyển. Thật là nhiều lắm, hay lắm". Sự gặp gỡ giữa lòng say mê sách của Lê Quý Đôn với phương pháp làm Nghệ văn chí của Trung Hoa đã thôi thúc ông biên soạn nên "Nghệ văn chí" Việt Nam. Đây có lẽ không chỉ là thành công của Lê Quý Đôn mà còn là sự hơn hẳn về một trí tuệ và phương pháp làm việc của ông so với các nho sĩ cùng thời.

"Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn là thiên thư mục đầu tiên của Việt Nam đã ra đời vào năm 1749 và tất nhiên Lê Quý Đôn là người khai sáng ra bộ môn Thư mục học ở Việt Nam.

Năm 1993, trong Lời dẫn luận của bộ "Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu", GS Trần Nghĩa cho rằng ở Việt Nam, thư mục học có từ thế kỷ XIV . Ông viết: "Có thể xem "Việt điện u linh tự" và "Lĩnh Nam chích quái hiệu chính tự" như là những bản thư mục chuyên đề sớm nhất của Việt Nam" (tr.31). "Việt điện u linh tự " là Lời tựa của sách "Việt điện u linh" do Lý Tế Xuyên soạn năm 1329, còn "Lĩnh Nam chích quái hiệu chính tự" là Lời tựa của sách "Lĩnh Nam chích quái" do Vũ Quỳnh soạn năm 1492.

Theo chúng tôi, so sánh hai Lời tựa của sách "Việt điện u linh" và của sách "Lĩnh Nam chích quái" với các đặc trưng của thư mục học, chúng ta chưa có thể coi đó là những công trình thư mục. Vì vậy cho đến nay ở nước ta, chúng ta vẫn chưa tìm được một thiên thư mục nào có niên đại cổ hơn thiên "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn (1749). Trong khoảng cách từ khi Lê Quý Đôn soạn "Nghệ văn chí" (1749) đến khi Trần Văn Giáp lập được một mục lục sách Trung Quốc ở thư viện Viện Viễn Đông Bác cổ (1926) mà sau này in trong tập "Thống kê những kho sách Trung Quốc" (Inventaire des fonds Chinois) thì ở Việt Nam đã có khá nhiều thư mục và nhiều nhà biên soạn thư mục có tầm cỡ. Theo thống kê của GS Trần Nghĩa trong "Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu" thì có đến 22 công trình thư mục của các tác giả người Việt và người Pháp. Còn phải kể thêm các thư mục của Trương Vĩnh Ký, của Cadière, của Bourgoin và Boudet,...; về người biên soạn thư mục, sau Lê Quý Đôn có Phan Huy Chú, An Thiên, Lê Nguyên Trung, Phạm Doãn Địch, Nguyễn Xuân Ôn, Trần Huyền, Trương Quang Đản, Nguyễn Thuật, Nguyễn Tĩnh Ngũ, Hoàng Hữu Khải, Nguyễn Khắc Nho, Trần Trình Hợp, Lê Trọng Hàm, Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Tiến Khiêm, Lê Doãn Thăng, Gaspardone, Trương Vĩnh Ký, Cadière, Bourgoin và Boudet

Như thế không thể cho rằng Trần Văn Giáp là người khai sáng ra ngành thư mục học Việt Nam, lại càng không thể là người khai sáng hàng đầu được.

Tuy nhiên cũng đã đến lúc chúng ta cần đánh giá vị trí của Trần Văn Giáp trong lịch sử thư mục học Việt Nam. Phải ghi nhận rằng ông đã có những đóng góp rất lớn cho nền Thư mục học Việt Nam hiện đại. Trong "Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu", GS Trần Nghĩa cho rằng Trần Văn Giáp "Là chiếc cầu nối giữa thư mục cũ và thư mục mới". Điều nhận xét này thật chí lý, bởi vì Trần Văn Giáp vừa có cái thuần thục của các phương pháp thư mục học Phương Đông cổ như kiểu "Nghệ văn chí", "Văn tịch chí", vừa có cái hiện đại của thư mục học Phương Tây thế kỷ XX, nhất là phương pháp xử lý thông tin một lần để rồi sử dụng nhiều lần, nhiều dạng sản phẩm như trong công trình "Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm". (2 tập) của ông. Nếu xét về thời gian, ông là nhà

thư mục học kiểu hiện đại đầu tiên của nước ta ở thế kỷ XX. Điều đó hoàn toàn đúng, bởi vì người trước ông là ông Trương Vĩnh Ký biên soạn một bản thư mục "Catalogue des ouvrages publiés jusqúà ce jour " vào năm 1884 (thế kỷ XIX) chỉ có 4 trang, rồi sau đó thư mục học Việt Nam, như nhận xét của Christianne Pasquel Rageau (Pháp) "có những khoảng bị ngưng lại".

Trần Văn Giáp là người tinh thông Hán học, lại được đào tạo một cách có hệ thống trong các trường thư viện - thư mục học nổi tiếng của Pháp. Ông là người Việt Nam đầu tiên theo học môn khoa học hiện đại này. Sau ông, năm 1938, ông Ngô Đình Nhu mới học xong trường Cổ tự - Lưu trữ học. Ngay từ năm 1926, Trần Văn Giáp đã biên soạn các bộ mục lục phích kho sách chữ Hán của thư viện trường Viễn Đông Bác cổ và sau này ông còn tiếp tục biên soạn hàng chục thư mục lớn nhỏ khác, trong đó tiêu biểu là:

- "Mục lục sách Việt Nam bằng chữ Hán - Nôm và quốc ngữ"

- "Mục lục một số sách Trung Quốc có liên quan đến Việt Nam".

- "Lược truyện các tác gia Việt Nam" (2 tập) (Trần Văn Giáp - chủ biên - Nguyễn Văn Phú - Tạ Phong Châu - Nguyễn Tường Phượng....)

- "Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm" (2 tập)...

Những thư mục mà Trần Văn Giáp biên soạn phần lớn tuy chỉ do công sức của một người, nhưng rất đồ sộ và có độ tin cậy cao. Cũng như đối với "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn và "Văn tịch chí" của Phan Huy Chú, người nghiên cứu thư tịch Hán-Nôm không thể không sử dụng "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm" của ông. Bên cạnh các công trình ấy, những kiến thức về thư mục học của ông vẫn là những gợi ý, chỉ dẫn cho những ai muốn tiếp nối việc nghiên cứu lịch sử thư viện - thư mục học Việt Nam.

Vì thế Trần Văn Giáp xứng đáng được tôn vinh là nhà thư mục học lớn nhất Việt Nam trong thế kỷ XX, là người khởi xướng một nền thư mục học Việt Nam hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. "Từ điển tiếng Việt". H., KHXH, 1992

2 "Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm". T.I.Trần Văn Giáp. H. , TVQG, 1971

3 "Les Chapitres bibliographies de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú". Sài Gòn. BSEI, 1938.

4. "Đại Việt thông sử". Lê Quý Đôn. H., KHXH, 1978.

5. "Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc". H., Văn hóa - Thông tin, 1994.

6. "Trung Quốc cổ đại mục lục học giản biên". (Chữ Hoa). La Mạnh Chinh - Trùng Khánh xuất bản xã 1983.

7. "Di sản Hán - Nôm - Thư mục đề yếu". H.KHXH, 1993.

8. "Bibliographie Annamite". Gaspardonne H. BEFEO, 1938. T. XIV.

9. "Phải chăng thư mục Việt Nam có từ thế kỷ XIV?". Phạm Hồng Toàn. Nghiên cứu lịch sử, 1994, số 6.

10. "Lược truyện các tác gia Việt Nam". T2/Trần Văn Giáp (chủ biên) H. KHXH, 1971.

11."Trần Văn Giáp. Nhà thư mục lớn nhất Việt Nam trong thế kỷ XX". Phạm Hồng Toàn. Văn hóa Nghệ thuật, 1996, số 6.

12. "Lê QuýĐôn. Nhà thư viện - thư mục học Việt Nam thế kỷ XVIII". H. Văn hóa - Thông tin, 1995.

13. "Institutions coloniales recherche scientifique et histoire de la bibliographie de l'Indochine. Les cas du VietNam./ Pasquel Rageau Christianne. Communication à la Conférence. Euroviet- Aix-en - Provence. France, 5/1995.

"CÁC CUỘC THƯƠNG LƯỢNG LÊ ĐỨC THỌ - KISSINGER TẠI PARIS"

NGUYỄN THÀNH *

Tháng 5 năm 1996 vừa qua, Nhà xuất bản Công an Nhân dân đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách "Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris", dày 522 trang, khổ 160mm x240mm. Cuốn sách đã hoàn chỉnh bản thảo từ năm 1993, 20 năm sau ngày ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam; dự định sẽ in và phát hành vào dịp kỷ niệm 20 năm ngày giải phóng miền Nam (1995). Nhưng vì bản thảo được nhiều người quan tâm, góp ý kiến sửa chữa, gợi ý, nên cần có thêm thời gian để hoàn chỉnh; do đó cuốn sách ra chậm một năm so với dự định.

Hai tác giả : Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ là hai nhà ngoại giao có tên tuổi, là tác giả của một số cuốn sách; hai ông đã theo sát Hội nghị Paris về Việt Nam : 1968-1973, tham gia tìm kiếm giải pháp cho vấn đề Việt Nam và với tư cách là những người trong cuộc với vị trí quan trọng.

Về các cuộc thương lượng bí mật ở Paris giữa Việt Nam và Mỹ đã được các sách báo xuất bản ở Mỹ công bố rất nhiều. Các Tổng thống L. Giônxơn, R. Níchxơn và Cố vấn Kítxinggơ cũng đã cho ra mắt bạn đọc những cuốn hồi ký của họ cách đây trên dưới 20 năm; nhưng họ chỉ nói một phần qua cách nhìn của họ. Do đó đông đảo bạn đọc ở trong nước và ở nước ngoài, nhất là những nhà nghiên cứu về chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam yêu cầu được biết sự thật về các cuộc thương lượng bí mật này nhìn từ góc độ của Hà Nội.

Trước đây báo chí của chúng ta đã đưa tin về một số tình hình chủ yếu trong thời gian Hội nghị Paris về Việt Nam đang tiến hành. Nhưng cho đến nay những người tham dự Hội nghị này chưa công bố một cuốn hồi ký nào. Đây là cuốn sách đầu tiên viết về Hội nghị này dưới hình thức nghiên cứu có hệ thống qua những cuộc tiếp xúc Lê Đức Thọ - Kítxinggơ.

Hai tác giả Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ đã dành ra nhiều công sức để sưu tầm, ghi chép một khối lượng tư liệu đồ sộ từ khi hai bên VN và Mỹ thăm dò nhau, thoả thuận mở cuộc Hội nghị, rồi Hội nghị bắt đầu và trong suốt cả quá trình diễn biến của Hội nghị cho đến ngày kết thúc. Tác giả Lưu Văn Lợi còn là trợ lý của Cố vấn Lê Đức Thọ, ông đã nhiều lần tiếp xúc với Kítxinggơ.

Tuy với danh nghĩa là Cố vấn, nhưng về cả hai phía : VN và Mỹ, Lê Đức Thọ và Kítxinggơ đều là những nhân vật quan trọng nhất của cuộc đám phán, thảo luận về những vấn đề hệ trọng nhất, then chốt nhất, có ý nghĩa quyết định nhất

* *Hà Nội.*

cho sự thoả thuận giữa hai bên để đi đến Hiệp nghị Paris chính thức về VN.

Các tác giả của cuốn sách đã thông qua hai vị "Chủ tướng" này (Lê Đức Thọ và Kítxinggơ) để phác hoạ lại toàn cảnh của cuộc đấu tranh giữa chúng ta và Mỹ trên bàn Hội nghị. Về phía chúng ta, bên cạnh Cố vấn Lê Đức Thọ, còn có Bộ trưởng Xuân Thuỷ, Trưởng đoàn cùng với các thành viên như Hà Văn Lâu, Phan Hiền, Nguyễn Minh Vỹ, Nguyễn Thành Lê, v.v... trong Phái đoàn VN Dân chủ Cộng hoà. Các nhà ngoại giao Trần Bửu Kiếm, Nguyễn Thị Bình v.v... đã nhân danh Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tham gia đàm phán với Mỹ.

Thông qua nội dung của cuốn sách, các tác giả cũng trình bày cuộc đấu tranh ngoại giao chưa từng có trong lịch sử Việt Nam, một hoạt động có tầm cỡ chiến lược, một mặt trận của sự nghiệp chiến đấu vì độc lập và thống nhất Tổ quốc của nhân dân ta, hoạt động ngoại giao này đã gắn liền với chiến trường, trên cơ sở so sánh lực lượng quân sự và chính trị giữa hai bên, nhưng nó lại có vai trò chủ động, tích cực của nó.

Đây là một phần lịch sử ngoại giao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta vừa qua. Thời gian của cuộc hội đàm này tuy khá dài, hơn 4 năm, nhưng cũng chỉ là một thời gian ngắn so với toàn bộ của cuộc kháng chiến kéo dài trong 30 năm qua. Tuy vậy những sự việc trong cuộc hội đàm này lại diễn ra ở vào thời điểm gay gắt, quyết liệt nhất, từ đỉnh cao của cuộc xung đột cho đến khi kết thúc thắng lợi.

Thắng lợi ngoại giao của chúng ta ở Paris trước đây là dựa trên đường lối, chính sách ngoại giao của Đảng và Nhà nước ta, được thực hiện một cách xuất sắc ở Lê Đức Thọ cùng với một tập thể các thành viên trong Phái đoàn vốn xuất thân là những cán bộ cách mạng, hoạt động trên trường quốc tế chưa nhiều, lại phải đối diện với những nhà ngoại giao chuyên nghiệp của Mỹ, có bằng cấp cao, được đào tạo có bài bản, hệ thống, hoạt động lâu năm với nhiều thủ thuật nhà nghề, xảo trá, mánh lợi, lật lọng.

Tuy nhiên vậy, trước một đối phương cực kỳ tàn bạo trên chiến trường cũng như hết sức ngoan cố trên bàn Hội nghị, Lê Đức Thọ thông minh, tài trí đã buộc Kítxinggơ phải từ bỏ những âm mưu đen tối, quanh co, nguỵ biện của hắn, phải chấp nhận rút hết quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, để vấn đề miền Nam Việt Nam cho người Việt Nam giải quyết, do đó sau khi Mỹ cút là nguỵ cũng nhào luôn.

Nhiều vấn đề bí mật của cuộc thương lượng tay đôi giữa Lê Đức Thọ và Kissinger đầy lý thú, hấp dẫn lần đầu tiên đã được công bố trong cuốn sách này; một số văn bản bí mật của chúng ta nay đã được phép trích dẫn, phân tích, đánh giá, làm sáng tỏ các sự kiện trong cuộc đấu tranh ngoại giao này.

Hiệp nghị hoà bình tuy được ký kết rồi, nhưng Mỹ vẫn cố tình vi phạm một số điều mà hai bên đã thoả thuận như việc Mỹ đóng góp hàn gắn vết thương chiến tranh là vấn đề mà nhiều người quan tâm trong mấy chục năm qua, nhưng không thấy Mỹ giải quyết, đã được các tác giả nêu lên trong cuốn sách (tr. 405-406).

Tóm lại, cuốn sách "Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris" là một công trình khoa học mang tính lịch sử, viết về một sự kiện chính trị diễn ra cách đây gần một phần tư thế kỷ với nhiều tư liệu phong phú, cụ thể, sinh động. Đọc cuốn sách này, chúng ta càng có điều kiện hiểu sâu thêm âm mưu chiến lược của đế quốc Mỹ đối với Việt Nam, nhìn trở lại về sự can thiệp của Mỹ vào cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương, qua cuộc chiến tranh xâm lược trực tiếp của Mỹ vào miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1973, những hành động ngoan cố của Mỹ trong việc Mỹ vi phạm Hiệp định Paris 1973 về nhiều vấn đề tiếp theo từ năm 1973 về sau. Từ đó chúng ta càng thấy rõ bản chất của đế quốc Mỹ để nâng cao thêm cảnh giác đối với Mỹ hiện nay, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, bảo vệ hoà bình thế giới.

Cuốn sách này đã được dịch ra Anh văn và Pháp văn. Các tác giả đã sửa chữa bản dịch, sẽ ra mắt bạn đọc trong thời gian tới.

THÔNG TIN

Kỷ niệm 50 năm ngày Toàn quốc kháng chiến

Ngày 16-12-1996, tại Hà Nội, Viện Sử học Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học kỷ niệm "50 năm ngày Toàn quốc kháng chiến". Tới dự có ông Nguyễn Văn Trân, nguyên bí thư Liên khu I. Trung tướng Nguyễn Đình Ước và đông đảo các nhà nghiên cứu khoa học của Viện Sử học và các viện khác . Với gần 30 bản tham luận khoa học tập trung nghiên cứu vào 3 vấn đề chính :

1. Giữ vững chính quyền cách mạng, chuẩn bị kháng chiến toàn quốc

Các tham luận về vấn đề này đều tập trung nêu lên : sau Cách mạng Tháng Tám thành công, chúng ta đã giành được chính quyền nhưng ngay sau đó, cách mạng Việt Nam đã lâm vào cảnh cực kỳ khó khăn. Thù trong giặc ngoài, kinh tế thiếu thốn, tài chính kiệt quệ, hậu quả nặng nề về xã hội do chế độ cũ để lại. Việc giữ chính quyền trở thành vấn đề cấp thiết. Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hơn lúc nào hết dựa hẳn vào dân, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, huy động sức mạnh về nhân lực, vật lực của dân, nâng cao dân trí, để từng bước giải quyết những khó khăn về kinh tế, tài chính. Nhờ đó mà cách mạng Việt Nam vượt qua được tình thế "ngàn cân treo sợi tóc". Về mặt chính trường, Đảng ta đã xác định được kẻ thù chủ yếu trước mắt, hướng mũi nhọn đấu tranh vào thực dân Pháp và khôn khéo hoà hoãn với quân Tưởng ...

2. Tiến hành kháng chiến toàn quốc

Các tham luận đã nêu lên được thời điểm phát động cuộc kháng chiến toàn quốc vào đêm ngày 19-12-1946 của Đảng ta là một quyết định sáng suốt và đúng thời điểm. Hà Nội là trận đánh mở đầu, có vị trí then chốt, đã giam chân địch trên địa bàn này suốt 2 tháng ròng. Ở các thành phố và thị xã khác, quân dân ta đều nhất loạt đứng lên đã làm cho thực dân Pháp thực sự bị khốn đốn. Cả nước đồng tâm, nhất trí trong một mặt trận chung là kháng chiến chống thực dân Pháp.

3. Chuyển cả nước vào chiến tranh và chuẩn bị kháng chiến lâu dài

Các tham luận nghiên cứu về các vấn đề này đã nêu lên chủ trương của Đảng ta trong cuộc tổng di chuyển các cơ quan, kho tàng, máy móc, kể cả việc tản cư, di cư một bộ phận nhân dân không trực tiếp chiến đấu vào An toàn khu (ATK). Cuộc tổng di chuyển này thực sự là một cuộc chiến đấu gian khổ; Xây dựng căn cứ địa cách mạng ; xây dựng các cơ sở về văn hoá, giáo dục... để chuẩn bị cho một cuộc kháng chiến lâu dài.

Hội thảo đã khai thác được một số tư liệu mới và rút ra được những nhận định đánh giá mới. Những thắng lợi to lớn đạt được trong thời kỳ này và những mặt chưa thắng lợi đã là những bài học kinh nghiệm quí báu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta hôm nay.

PHƯƠNG CHI

Hội nghị khoa học kỷ niệm "Khởi nghĩa Yên Bái"

Cuộc khởi nghĩa nổ ra tại thị xã Yên Bái vào đêm ngày 9 rạng ngày 10 tháng 2 năm 1930 do Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDĐ) chủ trương và thực hiện, là khởi nghĩa mở đầu cho một loạt các cuộc bạo động chống Pháp khác của VNQDĐ tại nhiều địa bàn ở miền Bắc nước ta mà giới nghiên cứu gọi chung là khởi nghĩa Yên

Bái đã làm rung động chính quyền thuộc địa của Pháp ở Đông Dương và đã gây cho nước Pháp những chấn động lớn.

Mặc dù khởi nghĩa Yên Bái diễn ra trong thời gian ngắn và cuối cùng đã bị thực dân Pháp đàn áp khốc liệt. Các chiến sĩ yêu nước tiêu biểu đã bị đưa lên đoạn đầu đài, nhưng khởi nghĩa Yên Bái đã có ảnh hưởng lớn đối với nhân dân cả nước và có tiếng vang trên thế giới. Nghiên cứu và làm sáng rõ hơn cuộc khởi nghĩa Yên Bái về những vấn đề: Bối cảnh lịch sử và nguyên nhân dẫn đến khởi nghĩa ; Về diễn biến cuộc khởi nghĩa và vai trò quyết định quan trọng của những người lãnh đạo chủ chốt. Ai là người chỉ huy cuộc khởi nghĩa - Nguyễn Khắc Nhu hay Phó Đức Chính; Giải thích về nguyên nhân thất bại và những bài học lịch sử của khởi nghĩa; Trên cơ sở đó cần đẩy mạnh việc bảo tồn, khai thác và phát huy truyền thống yêu nước, khí phách anh hùng của khởi nghĩa Yên Bái để phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay. Với tinh thần đó, UBND tỉnh Yên Bái, Sở Văn hoá thông tin Yên Bái đã phối hợp với Viện Sử học Việt Nam tổ chức Hội nghị khoa học kỷ niệm "Khởi nghĩa Yên Bái" vào ngày 23-12.1996 tại thị xã Yên Bái. Hơn 20 tham luận khoa học, trong đó có một số tư liệu được khai thác ở *Trung tâm lưu trữ quốc gia các nước hải ngoại* (ở thành phố Aix-en Provence của Pháp), đã dựng lại khởi nghĩa Yên Bái với nội dung đầy đủ hơn trên cơ sở những nghiên cứu khoa học và những nhận định đánh giá mới.

Buổi sáng cùng ngày, các đại biểu Hội nghị đã đến dâng hương ở Đài tưởng niệm các liệt sĩ đã hy sinh vì Tổ quốc trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái.

P.C

Hội thảo khoa học kỷ niệm danh nhân Phan Kính (1715- 1761)

Ngày 25 tháng 12 năm 1996, tại bái đường Quốc Tử Giám Hà Nội, Trung tâm KHXH và nhân văn quốc gia, Viện Sử học Việt Nam phối hợp với UBND tỉnh Hà Tĩnh tổ chức Hội thảo khoa học kỷ niệm danh nhân Phan Kính.

Phan Kính sinh ra trong một gia đình nhà Nho ở xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đã từng đỗ Đình Nguyên thám hoa ở khoa thi Hội năm 1743, và làm quan cho triều Lê từ đó cho đến khi qua đời. Phan Kính là một trí thức tài ba, một ông quan thanh liêm, mẫn cán, luôn hoàn thành trách nhiệm một cách xuất sắc, và là tác giả của những tác phẩm : "Kinh truyện tử sử", "Sách văn lược cú". Cuộc đời làm quan của ông đã để lại nhiều kinh nghiệm quí báu về các lĩnh vực : chính trị, ngoại giao, quân sự.

Hội thảo, với 13 tham luận khoa học đã làm sáng rõ hơn cuộc đời và sự nghiệp của nhân vật lịch sử ở thế kỷ XVIII nhằm nêu tấm gương sáng cho thế hệ mai sau về tài học, chí học và đức tính làm quan liêm, chính, công, bình.

P.C

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại - N° 8.212.569

1 (290)

(I - II)

1997

MỤC LỤC

ĐỖ QUANG HƯNG LÊ VĂN THỊNH	— Ảnh hưởng của văn hoá Xô viết ở Việt Nam trong giai đoạn 1945 - 1954.	1
CHƯƠNG THÂU	— Chính sách của thực dân Pháp đối với ảnh hưởng của Tân thư ở Việt Nam.	7
CLAUDINE SAILMON TẠ TRỌNG HIỆP	— Sứ thần Việt Nam Cao Bá Quát và nhận thức của ông trong chuyến đi công cán vùng Hạ Châu (tiếp theo và hết).	11
NGUYỄN PHÚC NGHIỆP	— Vài nét về tình hình giáo dục ở Tiền Giang từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX.	28
HOÀNG CHẤN NAM	— Về năm sinh, năm mất và mối quan hệ thân thuộc của Nùng Trí Cao.	37
NGUYỄN DUY HINH	— Kinh tế xã hội Lê - Nguyễn.	45
PHILIPPE PAPIN	— Sự thay đổi hướng nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vĩ mô đến vi mô) - Một số gợi ý *(tiếp theo và hết)*.	57
SONG JEONG NAM	— Biến động dân số và những thay đổi ở nông thôn Hàn Quốc.	66
NGUYỄN TIẾN LỰC	— Nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng cách mạng Việt Nam cuối thế kỷ XIX - Trường hợp Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch.	76
MARION DUMOULIN AGNES CURNIER	— Thư viện Viện Sử học Việt Nam : Sự phong phú và đa dạng của các Tạp chí tiếng Pháp.	81
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
NGUYỄN XUÂN MINH	— Căng Bá Vân : Nơi rèn luyện ý chí cách mạng của các chiến sĩ cộng sản.	83
	TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
PHẠM HỒNG TOÀN	— Về người khai sáng ngành thư mục học Việt Nam.	88
	ĐỌC SÁCH	
NGUYỄN THÀNH	— "Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris".	93
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

1 (290)
(I - II)
1997

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212.569

CONTENTS

DO QUANG HUNG, LE VAN THINH — Influence of Soviet Union's culture on Vietnam during the phrase of 1945 - 1954. 1

CHUONG THAU — French policy towards influence of Tan Thu (new learning) in Vietnam. 7

CLAUDINE SALMON, TA TRONG HIEP — Vietnamese envoy Cao Ba Quat and his knowledge through his official trip to the area of Ha Chau.*(Continued and end)* 11

NGUYEN PHUC NGHIEP — Some features on education in Tien Giang province from XVII century to the first half of XIX century. 28

HOANG CHAN NAM — About year of birth, year of death and close relations of Nung Tri Cao. 37

NGUYEN DUY HINH — Socio - economic situation under Le - Nguyen dynasties. 45

PHILIPPE PAPIN — The change in the direction to do historical studies of communes (from macro to micro). *(Continued and end)* 57

SONG JEONG NAM — The demographic change and changes in Korean rural area. 66

NGUYEN TIEN LUC — Knowledge about Meiji Duy Tan by Vietnamese reformers in the late XIX century. 76

MARION DUMOULIN, AGNES CURNIER — Library of the Institute of History : The abundance and variety of magazines in French. 81

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES 86

NGUYEN XUAN MINH — Cang Ba Van - The place where communist's revolutionary will was exercised. 83

FORUM

PHAM HONG TOAN — About the man who set up Vietnamese bibliography. 88

BOOK REVIEW

NGUYEN THANH — "Negotiations between Le Duc Tho and Kissinger in Paris". 93

INFORMATION

Chế bản điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2 (291)
(III - IV)
1997

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - Nº 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	-	Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	-	Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	-	Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	-	Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	-	Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	-	Giáo sư sử học
VĂN TẠO	-	Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	-	Phó Giáo sư sử học

ĐỘNG THÁI PHÁT TRIỂN BẢN SẮC CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI ĐỔI MỚI

DIỆP ĐÌNH HOA *

Đổi mới tuy diễn ra trên thực tế với khoảng thời gian ngắn ngủi trên chục năm nhưng cũng đã khẳng định được sức sống vững mạnh trong sự phát triển hiện nay. Về mặt kinh tế cũng đã có những người nước ngoài nhận xét là chúng ta đã thực hiện những cải cách theo hướng rồng bay. Kinh tế phát triển cũng làm cho văn hoá có những khởi sắc mới tuy cho đến nay vẫn còn tồn tại không ít vấn đề. Luận văn này chỉ tập trung ở một điểm về động thái phát triển bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thời đổi mới.

Bản sắc văn hoá Việt Nam thể hiện sự thống nhất trong sự đa dạng của 54 bản sắc văn hoá tộc người. Động thái phát triển của văn hoá trong thời đổi mới theo qui luật đã khẳng định cái riêng của bản sắc văn hoá của từng tộc người để hội nhập vào sự phát triển thống nhất của văn hoá Việt Nam. Tuy vậy mối liên hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung lại diễn ra theo những qui trình, đường hướng phức tạp, không đồng nhất.

1. CÁI HỌ Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Về mặt gốc nguồn, họ là hiện tượng văn hoá vay mượn. Người Việt và một số dân tộc khác qua nền văn minh Trung Quốc được hình thành nên cái họ sau một quá trình tích biến văn hoá lâu dài. Đến lượt mình thông qua các tộc người này lại ảnh hưởng tiếp đến các dân tộc thiểu số theo hai chiều. Trong lịch sử, thông qua cái họ, cũng đã thể hiện xu hướng người Việt bị các dân tộc khác đồng hoá, như tướng của nhà Lê lên trấn thủ vùng biên giới, quê Nghệ An, trở thành những họ lớn của người Tày như : họ Vi, họ Hoàng ... ở Lạng Sơn, Bắc Cạn. Họ Mạc sau năm 1677 trở thành họ Bế ở Cao Bằng, họ Xa, họ Cầm của người Thái ở Mai Châu, Hoà Bình, "tô tem" Nguyễn của người Khơ - Mú ở Mường Típ, Kỳ Sơn, Nghệ An, các họ Đặng Trần ... của người Stiêng, vốn là con của những người đất Quảng đi lánh nạn. Đối với các dân tộc thiểu số thì dưới thời Minh Mạng, để làm sổ đinh đã ban hàng loạt họ.

Thời đổi mới với chính sách lấy hộ gia đình làm đơn vị sản xuất kinh tế, với những chủ

---

* *PGS - PTS. Viện Dân tộc học.*

trương giao đất giao rừng, xúc tiến quá trình lập lâm bạ, địa bạ, nhiều người vốn không quan tâm đến cái họ của mình cũng dần dần phải tự xác định. Điều này có liên quan đến chuyện thế chấp để vay vốn của ngân hàng. Có trường hợp vốn là họ gốc nhưng qua phiên âm lại trở thành nhiều họ khác nhau. Họ Vương, có thể là Giang, là Dương, họ Hàn thành họ Hàng, họ Đặng thành họ Tẩn... Nhiều trường hợp thường là lấy họ theo tộc đa số trong vùng. Hãy khảo sát một trường hợp về người Chau Ro ở nông trường cao su Hang Gòn, Long Khánh, Đồng Nai.

Dân tộc thiểu số ở vùng nông trường Hang Gòn có 158 hộ, 1080 nhân khẩu, trong đó có 28 hộ người Cơho, 5 hộ người Khơme, còn lại là người Chau Ro. Những người này do hậu quả của thời chiến tranh bị ly tán nên được tập hợp làm công nhân nông trường. Người Chau Ro được cư dân địa phương gọi là người Thổ, tức cư dân bản địa ở đây. Lâu dần ngoại tộc danh này biến thành họ Thổ. Tuy vậy cũng có người không thích họ Thổ nên đổi ra họ Nguyễn. Anh Nguyễn Tăng Mai là người đại diện cho dân tộc ở nông trường Hang Gòn. Phụ nữ chỉ gọi là **Thị** kèm theo tên, không cần có họ. Gia đình anh Mai có 6 người con. Người con cả được gọi là Nguyễn Plây Boi ; Plây có nghĩa là làng. Boi là con trai. Plây Boi có nghĩa là chàng trai của làng. Hiện tượng này cho thấy tuy đã có sự đổi họ nhưng vẫn còn lại dấu vết hơi hướng của chế độ già làng.

Người Cơho vốn có họ Ca. Các gia đình người Cơho ở đây vẫn có những quan hệ thường xuyên với người Coho ở Lâm Đồng. Trước 1975, do chiến tranh họ không thể thăm nom nhau được, nhưng từ sau ngày đất nước thống nhất, họ vẫn thường xuyên hàng năm lên Đà Lạt để thăm hỏi họ hàng. Tuy vậy lớp thanh niên mới lớn lên ở đây đều có họ Thổ khi đi học phổ thông, lấy theo họ phổ biến của người Chau Ro.

Những điều này cho thấy trong làm ăn kinh tế cần có cái họ hơn là chỉ để thuần tuý đăng ký hộ khẩu, hộ tịch.

2. ĐỘNG THÁI PHÁT TRIỂN VỀ MẶT VĂN HOÁ VẬT CHẤT

Đối với những công nhân nông trường cao su Hang Gòn là người dân tộc, thời đổi mới, sau một thời gian nông trường bị khủng khoảng về kinh tế đến nay đã ăn nên làm ra, nông trường ưu tiên cấp cho các hộ này một ngôi nhà với vườn trồng cà phê. Nhà do nông trường xây cất do một kiểu thống nhất cho nên cũng không có gì khác với các ngôi nhà của người Việt trong vùng. Trang phục dụng cụ và đồ dùng trong nhà vẫn là những thứ mua sắm ngoài chợ như tất cả các gia đình công nhân khác trong nông trường. Chương trình phủ sóng TV trên toàn quốc đã cấp cho 150 hộ này một cái TV để ở nhà ông đại diện. Tuy vậy nhiều nhà trúng dịp giá cà phê hai năm 1994-1995 lên cao cũng mua được xe máy, TV. Nhìn qua hiện tượng bên ngoài, về mặt văn hoá vật chất của người Chau Ro, Cơho ở đây chúng ta chưa thể phân rõ được tính tộc người.

Người H'mông ở Nà Vìn, Quản Bạ, Hà Giang, thời đổi mới, xuống núi định cư được người Tày nhường ruộng để phát triển nghề nông trồng lúa nước. Họ định cư xen kẽ trong một bản của người Tày : bản Nà Vìn. Nhà cửa của họ được làm theo kiểu tường trình, có gác, lợp ngói bản như nhà của người Tày. Trang phục là mua của người Tày hay là mua của mậu dịch cho nên trong cuộc sống hàng ngày cũng khó phân biệt giữa người H'mông và người Tày. Nhưng lúc đi chợ, phụ nữ H'mông ở Nà Vìn mới mặc quần áo dân tộc. Bé gái đi học, chỉ có con em những nhà khá giả mới mặc quần áo dân tộc.

Nhìn bên ngoài là một ngôi nhà theo kiểu người Tày nhưng bên trong nhà vẫn là cung cách bố trí theo tính tộc người dễ nhận ra đó là một ngôi nhà H'mông. Tính hoà nhập theo đa số, ở đây vẫn còn bảo lưu được những sắc thái riêng.

Xã Hào Lý, Đà Bắc, Hoà Bình là một xã mới thành lập ở xã Tu Lý để di dân vùng lòng hồ sông Đà, chủ yếu thuộc xã Hào Tráng cùng huyện. Tên xã là kết quả của sự hội nhập mới. Một số hộ người Mường ở Hào Lý do phải di chuyển đến vùng đất mới không quen thuộc với cung cách làm ăn mới cho nên đã chuyển vào vùng kinh tế mới Bờ Y, ở Kontum, Tây Nguyên. Một số người Việt đã mua lại những khoảnh đất mà các hộ này đã được phân cấp nhưng xã không đồng ý cho nhập hộ khẩu. Điều này rất đúng với nguyên tắc, vì đây là xã thuộc khu vực phục vụ cho việc di dân vùng lòng hồ sông Đà. Tuy vậy khi những hộ người Thái ở Mai Châu đến cư trú thì xã lại phải cấp đất làm nhà và đất để làm ăn. Đây lại là cung cách xử lý theo lối nhường cơm xẻ áo. Tôi có hỏi một số các hộ này nguyên nhân vì sao lại di chuyển đến Hào Lý. Những câu trả lời đều tập trung quanh ý chủ đạo : cơ sở hạ tầng ở Hào Lý được Trung ương đầu tư nhiều, có đường cho xe đi, thuốc men tuy còn hạn chế nhưng có đường sá cho nên bệnh nhân nặng có thể thồ ra bệnh viện huyện. Những người này đã dỡ nhà cửa từ quê cũ thuê xe chở đến đây dựng lại. Điểm khác biệt cơ bản là những ngôi nhà mới dựng nay đều theo quy luật từ nhà sàn đến nhà đất. Mấu chốt được quyết định bằng chuyện thiếu kinh phí. Người Mường ở Hào Lý vẫn sống trên nhà sàn dỡ từ nơi quê cũ đem lên dựng lại

Người Sê Đăng ở xã Bờ Y, Ngọc Hồi, Kontum sau 30 năm chiến tranh đã trở lại vùng cũ của mình lập lại nhà, khôi phục sản xuất. Nhà nước cũng đã trợ giúp họ nhiều lần trong việc định cư : làm nhà và các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Thời đổi mới họ cũng có những chuyển đổi mới về nhận thức. Họ bỏ những ngôi nhà truyền thống, xây nhà gạch lợp ngói hoặc làm mái bằng. Họ đã biết làm một sự so sánh về chi phí giữa việc xây dựng một ngôi nhà mới và dựng một ngôi nhà theo truyền thống để đi đến quyết định trên. Hơn nữa, ngôi nhà trệt, lát gạch men, vào nhà bỏ dép ngoài cửa thì nền nhà cũng chả khác gì sàn nhà. Bờ Y đương trên đà phát triển có liên quan đến một thị trấn ở vùng ba biên giới, cho nên việc mua sắm dụng cụ trong nhà cũng không khó khăn lắm. Mỗi năm họ sắm một thứ, trước tiên là giường, sau đến tủ ly, sau đó đến bàn. Họ ít sắm ghế vì ghế chỉ cần thiết khi phải tiếp khách lạ mà thôi, khách quen cùng xã thì ngồi ở đâu mà chả được. Đây là một sự chuyển đổi do có sự tự nhận thức được về quá trình biến đổi.

Vùng Tây Nguyên, trong nhiều tộc người cho đến trước năm 1975 vẫn còn tồn tại loại nhà dài truyền thống theo chế độ đại gia đình mẫu hệ, phụ hệ hoặc song hệ. Đối với tộc Êđê ở Đắc Lắc, đó là những ngôi nhà dài của đại gia đình mẫu hệ. Những năm tám mươi để ủng hộ xu thế các tiểu gia đình tách khỏi các đại gia đình bỏ nhà dài xây dựng nhà riêng, tỉnh Đắc Lắc đã đề ra chủ trương xoá nhà dài để đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế. Nhà nước đã bỏ ra không ít tiền của và công sức xây dựng những khu định cư với những ngôi nhà sàn nhỏ cấp không cho các hộ gia đình nhỏ. Thực tế đã cho thấy những khu này trước hay sau cũng đều bị bỏ rơi vào tình trạng hoang phế. Đại gia đình mẫu hệ khi tách thành các tiểu gia đình không có nghĩa là có sự chuyển đổi sang chế độ phụ hệ.

Thời đổi mới, với việc giao đất giao rừng, cấp đất cho các hộ người Êđê để làm kinh tế

vườn, chủ yếu là trồng cà phê, xu hướng tách hộ ngày càng tăng. Các gia đình nhỏ này "tự động" làm những ngôi nhà sàn ngắn, những ngôi nhà trệt tường bằng ván, bằng gạch, mái lợp ngói, lợp tôn. Nhất là vào những năm 1993,1994, cà phê lên giá, người Êđê đua nhau làm nhà theo kiểu mới, cải biến nhà sàn thành nhà lầu. Nhiều người lưu luyến với cảnh sắc của những ngôi nhà truyền thống Êđê cũng cảm thấy ngao ngán trước cảnh đánh mất bản sắc về mặt kiến trúc của vùng đất này. Đó là một xu thế cũng khó mà cưỡng lại được, vì muốn xoá đói giảm nghèo phải phát huy tính tích cực và tính sáng tạo của một hộ gia đình nông dân - dân tộc theo mẫu hệ. Chỉ có những gia đình thật giàu mới có đủ điều kiện và khả năng cư trú trong một ngôi nhà dài truyền thống.

Người Dao là một trong những tộc người có tính thích nghi nhanh với sự chuyển đổi của môi trường sống. Họ cũng là một trong những tộc người thiểu số có trình độ canh tác cao. Họ cũng là tộc người thường hay đi đầu trong việc tiếp thu cái mới, tiếp thu khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất của các loại vật nuôi, cây trồng. Thời đổi mới, chính cũng do ưu điểm này mà một số nhóm đã phải chịu sự thiệt thòi một hai mùa vụ. Người Dao ở Hà Giang, do điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu trao đổi với vùng biên của Trung Quốc nên họ đã tự động nhập các giống lúa mới, các giống khoai mới, giống ngô mới về trồng thu được năng suất cao. Công tác khuyến nông trong buổi đầu đổi mới lại chưa kịp phổ biến đến vùng sâu, vùng cao cho nên người Dao không biết rằng các loại giống mới này chỉ có thể trồng một lần, không thể để giống cho mùa sau. Họ vẫn làm theo cách cổ truyền, thấy thu được năng suất cao nên để giống cho mùa sau. Kết quả thu hoạch được là một sự thất bại. Có người còn lưu luyến để giống sang vụ thứ ba nhưng cũng chỉ thu về được một sự thất vọng mà thôi. Điều này cho thấy sự đổi mới về nhận thức còn đòi hỏi cả sự đổi mới về cung cách làm ăn. Đây có thể xem như một sự hội nhập quốc tế nhưng chưa có được sự chuẩn bị kỹ càng trước.

3. ĐỘNG THÁI PHÁT TRIỂN VỀ MẶT VĂN HOÁ TINH THẦN

Đối với những tộc thiểu số vào làm công nhân ở các nông trường nói chung sinh hoạt về mặt văn hoá tinh thần phần lớn phụ thuộc vào các hoạt động văn hoá do nông trường tổ chức. ở nông trường cao su Hang Gòn, do số lượng ít cho nên họ đã theo cung cách cúng lễ của người việt. Người Khơme không còn thờ Phật. Trước nhà người dân tộc lại thường có cây hương làm bàn thờ Thiên. Trong nhà cũng có chỗ để bát hương, ở trên cao, để thờ "tổ tiên" và tất cả các vị thần của họ. Lễ tết cũng được tổ chức theo người Việt. Khi cần cầu cúng thì họ cũng ra miếu Ngũ hành được thiết lập ở khu văn hoá Cự Thạch Hang Gòn. Với một cuộc sống mà toàn bộ guồng máy được vận hành theo lối tăng năng suất thì mọi lễ nghi nông nghiệp truyền thống đã bị dần dần loại bỏ.

Đối với những công nhân người dân tộc làm ở các nông trường cà phê ở Tây Nguyên thì tình trạng trên có khác chút ít nhưng vẫn cùng một xu hướng - Thời đổi mới, các nông trường cà phê cũng chuyển đổi theo cung cách khoán hộ đến từng gia đình công nhân nông trường. Việc nhận khoán đã tạo được tính chủ động trong sản xuất nên họ cũng có những điều kiện thuận lợi để bố trí, thực hiện các nghi thức thuộc văn hoá truyền thống của tộc người. Đối với những người theo đạo Thiên chúa, đạo Tin lành thì ngày chủ nhật họ vẫn có thì giờ đến nhà thờ, nhà giảng cho nên số người nhạt đạo ít đi. Đối với những người theo cung cách truyền thống thì những nghi lễ cũng có phần giảm bớt. Ở đây có sự tác động nhiều

chiều của ba yếu tố : môi trường sản xuất, môi trường khí hậu và môi trường văn hóa. Mùa khô ở Tây Nguyên thường là mùa lễ hội : mùa của lễ bỏ mả, mùa của hội đâm trâu, mùa của những lễ hội phồn thực... Đối với việc sản xuất cà phê thì mùa khô lại là mùa thu hoạch, mùa bận rộn thu hái, phơi phóng chứ không còn là mùa để nghỉ ngơi nữa. Nhất là đối với những năm giá cà phê lên cao, thúc đẩy niềm đam mê của mọi người lao vào các hoạt động sản xuất, kể cả việc phá rừng để trồng cà phê. Mặt khác việc sử dụng tiền của lúc này cũng đa dạng hơn, nhiều mục đích hơn. Trước kia tiền của còn dư thừa qua một năm làm ăn chỉ có mỗi một mục đích là vung phí vào các lễ hội. Nay số tiền thu được qua các vụ bán cà phê còn dùng để làm nhà, mua xe, mua máy bơm, mua TV, đài và những hoạt động để đầu tư cho sản xuất, cho nên kinh phí chi tiêu cho các lễ hội chỉ là kinh phí để giành riêng ra mà thôi. Thời giờ hạn hẹp, kinh phí ít là hai yếu tố cơ bản tác động đến sự thu hẹp phạm vi và tầng suất của các hoạt động lễ hội truyền thống. Mặt tích cực của tính hội nhập này là điều khẳng định. Tuy vậy do công tác quản lý chưa tốt, chưa biết phát huy ưu điểm trong công tác văn hoá cho nên tác động của mặt tiêu cực cũng rất lớn.

Cồng chiêng ít được sử dụng nên nhiều vùng người ta lại nghĩ đến chuyện phải bán chúng đi. Sự phổ biến của các ngôi nhà nhỏ cũng làm cho những vật sở hữu truyền đời của cộng đồng như : chiêng cồng, ché chum... không còn chỗ để cất giữ. Người ta muốn biến chúng thành tiền để dễ chia chác cho nhau.

Đối với nhiều tộc người, thời đổi mới là giai đoạn quay trở về truyền thống để khẳng định tính tộc người. Hai tộc người Bru và Vân Kiều năm 1979 được thống nhất thành tộc Bru - Vân Kiều. Tuy vậy giữa Bru và Vân Kiều họ vẫn có những hoạt động để khẳng định Bru là Bru, Vân Kiều là Vân Kiều. Thời đổi mới, đi liền với những hoạt động xoá đói giảm nghèo, những hoạt động về lễ bái, cúng tế của người Bru lại càng phát triển mạnh quanh cái trục của đạo đồng cốt.

Để hiểu rõ hơn về tính trở về truyền thống chúng ta hãy thử xét xem qua hai lễ lớn trong một đời người : lễ cưới xin và lễ tang ma.

Các tộc người ở dọc phía Đông Trường Sơn thường có tục khi xây dựng gia đình, ăn ở với nhau, phải đợi đến khi nào có đủ điều kiện về kinh tế gia đình mới làm lễ cưới. Thế nhưng qua 30 năm trong hoàn cảnh chiến tranh tàn khốc những cặp gia đình này làm gì có điều kiện để tổ chức lễ cưới. Mười năm sau ngày đất nước thống nhất, với sự đầu tư, giúp đỡ to lớn của nhà nước, các tộc người này cũng mới dần dần định cư. Thời đổi mới, với chương trình xoá đói giảm nghèo, với sự hoạt động của ngân hàng giúp đỡ người nghèo họ được giúp vốn để nuôi trâu bò, phát triển sản xuất. Sau một năm khi đã có bò rồi thì việc đầu tiên mà họ nghĩ đến là việc tổ chức lễ cưới. Trước tiên là những lễ cưới của thế hệ ông bà. Sau đó là hàng loạt đám cưới của thế hệ bố mẹ, rồi đến những đám cưới của thế hệ con, tiếp đến đám cưới của thế hệ cháu. Những đám cưới này được tổ chức rộn ràng, linh đình trong mùa khô, luân phiên nhau. Đứng ở góc độ kinh tế của chương trình xoá đói giảm nghèo thì mục đích không đạt được, nghèo vẫn hoàn nghèo. Đứng ở góc độ nhân văn thì hiện tượng này theo tôi có một ý nghĩa lớn cần được trân trọng. Đó là sự thanh toán nỗi day dứt về một nỗi lo sợ đối với cái nghèo truyền kiếp. Tuy chưa thoát khỏi được cảnh nghèo trong cuộc sống thực tế hàng ngày nhưng nó đã tạo ra cho những cặp bạn đời này mối thanh thản, yên vui dù có nhắm mắt cũng không khỏi ân hận khi phải đi về với thế giới bên kia. Nếu điều này những người làm công tác xoá đói giảm nghèo biết trước thì có thể

hướng dẫn kịp thời để biết tính toán, chờ đợi để chỉ dùng vào phần lãi mà thôi, tránh được hiện tượng ăn cả vốn lẫn lãi.

Người Việt và các tộc người khác ở nước ta phổ biến có tục làm ma khô. Trường hợp này thường xảy ra đối với những người khi bố mẹ mất, gia cảnh quá nghèo chưa thể tổ chức tang ma cho bố mẹ được. Kịp đến khi làm ăn nên nổi, gia đình sung túc, họ mới có dịp làm đám tang linh đình để báo hiếu với bố mẹ, mời bà con chòm xóm trong cộng đồng đến chứng giám để thoả vong linh người đã khuất. Lễ ma khô đối với người Việt thời đổi mới thường là trường hợp rước cốt thân nhân liệt sĩ về an táng ở quê nhà hay trường hợp những người thân bị báo cáo mất tích trong các cuộc chiến tranh trường kỳ của dân tộc nay được công nhận là liệt sĩ. Đối với các dân tộc thiểu số, đây là dịp để làm sống lại các bài ca, điệu múa của dân tộc, là dịp để người trong cộng đồng thăm hỏi lẫn nhau, là dịp để phục hồi các tập tục truyền thống nhung cũng là dịp để phát triển những nghi thức mê tín, dị đoan. Thông qua các hoạt động này các nhà nghiên cứu được dịp biết rõ thêm ngoài mo Mường còn có mo Thái, mo Tày, mo Lô Lô...

Thời đổi mới, với sự phát triển kinh tế trong nội bộ các dân tộc thiểu số cũng xuất hiện một tầng lớp giàu có, hay những người giàu có nổi lên giữa cộng đồng. Họ có thể tự mình xuất kinh phí tổ chức hội đâm trâu cầu mùa cho cả cộng đồng như đã gặp ở người Sedang, tổ chức hội đâm trâu mừng nhà mới như đã gặp ở người Bana, tài trợ cho những hội đua thuyền truyền thống vủa người Khơme, hội kate của người Chăm... Thật ra sắc thái đa dạng và phong phú này rất muốn màu, muôn vẻ, thể hiện trở lại cách nhìn nhận truyền thống với tinh thần thông thoáng và cởi mở.

4. KẾT LUẬN

Thời đổi mới với sự phát triển kinh tế chung cũng đã mang lại cho các tộc người những biến đổi mới. Với cách tiếp cận mới nhằm nâng cao mức sống của các dân tộc ít người cho ngang tầm với mức sống chung, cũng đá khiến cho các hộ gia đình của các dân tộc ít người có được một cơ sở về kinh tế. Tất nhiên cách này cũng đã tạo ra sự phân hoá giàu và nghèo trong nội bộ các dân tộc, nhưng nhìn chung, một khi đã có ít nhiều về điều kiện kinh tế thì các tộc người này có thể tự mình tìm cách giải quyết những vấn đề văn hoá của bản thân. Xu thế chung là một sự trở về truyền thống để khẳng định bản sắc văn hoá của tộc người. Sự khẳng định này đã làm rõ được tính đa dạng phong phú của bản sắc văn hoá Việt Nam. Một số nơi còn có ý khẳng định để phân lập sự khác biệt giữa hai tộc người. Với ý thức của sự tự khẳng định, mỗi tộc người trong quá trình tìm kiếm những cung cách mới ngay ở những mẫu điển hình ở người Việt hay ở các tộc đa số trong vùng. Điều kiện hội nhập được xây dựng trên một cở sở tự giác, khiến cho các tộc người có thể cùng đoàn kết để phát triển. Tất nhiên trong định hướng do động thái phát triển về mặt bản sắc văn hoá chưa được rõ ràng cho nên thử thách đầu tiên hay xuất hiện là việc đánh mất bản sắc văn hoá ở các tộc người mà số dân quá ít, lại phải sống theo cuộc sống làm công ăn lương. Dù sao trong bước đầu, với sự thoáng mở về tư tưởng cũng nên có sự thông hiểu nhau, lượng tình cho nhau. Công cuộc nghiên cứu để cùng tìm hiểu lẫn nhau đưa đến một sự hội nhập trong tinh thần coi trọng bản sắc của các tộc người còn là một hướng cần đầu tư nhiều công sức. Động thái phát triển bản sắc văn hoá tộc người theo xu hướng của tính trở về truyền thống là một động thái đúng, cần được phát huy cao độ.

Đóng góp vào việc tìm hiểu thêm
VỀ PHẠM HỒNG THÁI VÀ TIẾNG BOM SA DIỆN

VĨNH SÍNH *

LTS : Cuối tháng 2 - 1997, Toà soạn tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã nhận được hai bài viết sau đây : "Đóng góp vào việc tìm hiểu thêm về Phạm Hồng Thái và tiếng bom Sa Điện" và "Về mối liên hệ giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc ở Trung Quốc năm 1925 - Giới thiệu tài liệu mới phát hiện" của GS. TS. Vĩnh Sính ở Đại học Alberta, Canada gửi về nước và do GS. Phan Huy Lê (Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội) chuyển giúp. Chúng tôi xin công bố lần lượt toàn văn hai bài viết này của GS. TS. Vĩnh Sính để bạn đọc tham khảo.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Trong mấy năm gần đây, trong khi nghiên cứu tại các văn khố và các thư viện ở Nhật Bản và Pháp, tôi tình cờ tìm được một số tài liệu có liên quan đến Phạm Hồng Thái và vụ mưu sát Martial Henri Merlin, Toàn quyền Đông Dương ở Sa Diện, Trung Quốc. Hai nguồn tài liệu chủ yếu là báo chí (đặc biệt là báo chí ở Trung Quốc và ở Nhật Bản), và các báo cáo, các văn kiện ngoại giao giữa Pháp và Nhật Bản. Trong bài này, tôi tập trung giới thiệu những thông tin chọn lọc từ các tư liệu đó mà từ trước đến nay tuy đã có người nói đến, nhưng chưa được đầy đủ, hoặc giả hầu như chưa ai đề cập đến.

VÀI CHI TIẾT VỀ PHÁI ĐOÀN MERLIN

Toàn quyền Merlin sang viếng thăm Nhật Bản vào tháng 5 năm 1924 với tư cách là "quốc tân" (quốc khách) và với mục đích chính thức là "để mừng Đông cung Thái tử Hirohito vừa mới thành hôn" và "để chia buồn với nạn nhân của trận động đất Kanto" đã tàn phá khốc liệt vùng Tokyo - Yokohama một năm trước đó (1923). Tuy nhiên mục đích bên trong của cuộc thăm viếng này là nhằm củng cố quan hệ Pháp-Nhật ở Đông Á trên nhiều mặt như chính trị, mậu dịch, thuế quan... Bởi vậy sau khi Phái đoàn Merlin vừa đến Tokyo, báo *Montréal Star* (Canada đã đặt câu hỏi: "Phải chăng sẽ có đồng minh Pháp-Nhật?" (số ra ngày 8 tháng 5, 1924). Sau khi viếng thăm Nhật Bản, Phái đoàn Merlin còn thăm Triều Tiên (thuộc địa của Nhật Bản lúc bấy giờ) và Trung Quốc.

Tháp tùng Phái đoàn Merlin, ngoài bà Toàn quyền và con trai của Toàn quyền là André

* *GS. Đại học Alberta - Canada.*

Merlin, còn có các viên chức sau đây: Châtel (Chánh Văn phòng), Gouyen (Cố vấn Tư pháp), Kircher (Giám đốc Thuế quan và Quản lý), Jeanbrau (Giám đốc Chính vụ), Damiens (Phó Văn phòng), Dupuch (Giám đốc Báo chí), De la Pommeraye (Chủ tịch Văn phòng thương mại Sài Gòn), Grawitz (Chủ tịch Văn phòng thương mại Hà Nội), Ponchet (Chủ tịch Văn phòng thương mại Hải Phòng) và Thuyền trưởng Bernard.

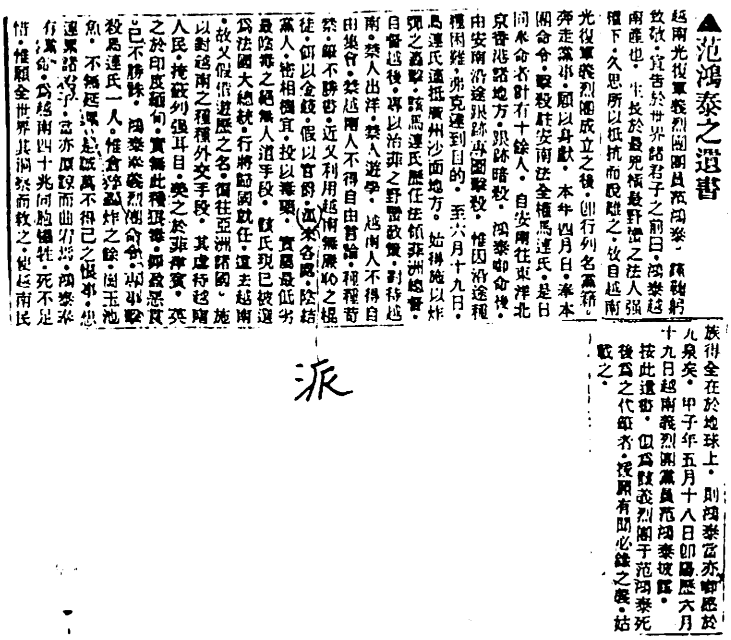
范鴻泰之遺書

越南光復軍義烈團團員范鴻泰。謹致書敬。宣告於世界諸君子之前曰。鴻泰越南產也。生長於最兇橫最野蠻之法人強權下。久思所以抵抗而脫離之。故自越南光復軍義烈團成立之後。即行列名黨籍。奔走黨事。願以身獻。本年四月日。奉本團命令。擊殺駐安南法全權馬蘭氏。是日同來命者計有十餘人。自安南往東洋北京香港諸地方。跟跡暗殺。鴻泰啣命後。由安南沿途跟跡將圖擊殺。惟因沿途種種困難。弗克達到目的。至六月十九日。馬蘭氏遂抵廣州沙面地方。始得施以炸彈之轟擊。該馬蘭氏歷任法領非洲總督。自督越後。專以治非之野蠻政策。對待越南。禁人出洋。禁人遊學。越南人不得自由集會。越南人不得自由言論。種種苛禁。罄不勝書。近又利用越南無廉恥之棍徒。餌以金錢。假以官爵。來各國。陰結黨人。相機宜。投以毒藥。實屬最低劣最陰毒之絕無人道手段。該氏現已被選為法國大總統。行將歸國就任。遣去越南。故又假借遊歷之名。偏往亞洲諸國。施以對越南之種種外交手段。其虐待越南人民。掩蔽列強耳目。與之於非洲奪實。之於印度緬甸。實無此種殘暴。[illegible]惡罪貫已不勝誅。鴻泰爰發烈團命令。[illegible]擊殺馬蘭氏一人。惟倉猝[illegible]炸之餘。[illegible]玉池魚。不無延累[illegible]。誠萬不得已之舉也。想運累諸公子。當亦原諒而出於[illegible]。鴻泰為行黨命。為越南四十兆同胞犧牲。死不足惜。惟願全世界人類祭而救之。使越南民族得全在於地球上。則鴻泰亦[illegible]於九泉矣。甲子年五月十八日即陽歷六月十九日越南義烈團團員范鴻泰[illegible]

按此遺書。係為義烈團于范鴻泰死後為之代筆者。按原有此必錄之價值之。

và bái yết Nhật hoàng. Ngày 13/5: Hiệp hội Pháp - Nhật Bản thết tiệc trưa tại Imperial Hotel, Thủ tướng Chính phủ Nhật Bản thết tiệc tối. Ngày 14/5: Phòng Thương mại Nhật Bản thết tiệc trưa, buổi tối Toàn quyền Merlin khoản đãi đáp lễ tại Imperial Hotel. Ngày 15/5: Viếng thăm Hiệp hội Thái Bình Dương, đền Yasukuni Jinja (đền thờ Thần đạo để truy niệm những chiến sĩ trận vong của Nhật Bản, thăm trường Lục quân Toyama Gakkô, xem biểu diễn kiếm đạo và nhu đạo; buổi tối Bộ trưởng bộ Hải quân Nhật Bản khoản đãi. Ngày 16/5-17/5: viếng thăm Nikkô (đền thờ Tokugawa Ieyasu, người sáng lập chính quyền Tokugawa Mạc phủ). Ngày 18/5: Công ty Mitsubishi khoản đãi. Ngày 20/5: rời Tokyo đi Osaka. Ngày 22-24/5: tham quan vùng Tokyo và Nara, trở lại Kobe. Ngày 25/5: thăm Miyajima (gần Hiroshima). Ngày 27/5: rời Shimonoseki đi Pusan (Triều Tiên) bằng tàu thủy, đến Pusan lúc 6 giờ 30 (tối), rời Pusan đi Seoul (Hán Thành) lúc 8 giờ 40. Ngày 28/5: đến Seoul, ở lại 2 ngày. Ngày 30/5: rời Seoul đi Phụng Thiên (Mukden, nay gọi là Thẩm Dương, thuộc Trung Quốc). Ngày 31/5: rời Phụng Thiên đi Bắc Kinh. Ngày 1/6: đến Bắc Kinh, ở lại 8 ngày. Ngày 9/6: đi Thượng Hải, ở lại 3 ngày. Ngày 13/6: rời Thượng Hải đi Hương Cảng. Ngày 16/6: đến Hương

Vì đây là lần đầu tiên một viên chức cao cấp nhất của chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương (lúc bấy giờ thường gọi tắt là Đông Pháp) chính thức thăm viếng Nhật Bản, nên Chính phủ Nhật Bản sửa soạn đón tiếp rất long trọng. Theo tư liệu của Bộ Ngoại giao Nhật Bản, lộ trình cùng những hoạt động chính yếu của Phái đoàn Merlin như sau:

Ngày 27/4/1924: Phái đoàn rời vịnh Hạ Long trên chiến hạm Jules Ferry. Ngày 30/4 : đến Hương Cảng, tàu nhổ neo đi Kobe cùng ngày. Ngày 6/5: đến Kobe. Ngày 7/5: Từ Kobe đoàn tiền trạm lên Tokyo bằng xe lửa. Ngày 8/5: Merlin đến Tokyo. Ngày 9/5: Merlin cùng Đại sứ Pháp ở Nhật Bản viếng thăm nghi lễ Chủ tịch Hiệp hội Đông Pháp, Bộ trưởng bộ Ngoại giao,

Cảng. Ngày 17-20/6: đi Quảng Đông và Macao. Phái đoàn, theo dự định, sẽ về Hải Phòng ngày 24 hoặc 25/6, nhưng vì "tiếng bom Sa Diện", Merlin đã về sớm hơn dự định.

Nhìn vào bản lịch trình đón tiếp Phái đoàn Toàn quyền Merlin ở Nhật Bản, chúng ta cũng đủ thấy sự đón tiếp trọng thể mà Chính phủ Nhật Bản đã dành cho Phái đoàn. Mặc dù không được ghi lại trên chương trình chính thức của Phái đoàn, song văn thư ngoại giao của Nhật Bản về vấn đề Đông Dương sau đó cho biết rằng trong thời gian Merlin ở Tokyo vào tháng 5 năm 1924, Merlin và Đại sứ Pháp tại Nhật Bản là Paul Claudel đã thương lượng với Đại tướng Công tước Yamagata Aritomo, đại diện cho Nhật Bản, về việc "trao đổi tin tức về động tĩnh của những người Triều Tiên bất hảo ở Trung Quốc và Đông Dương cùng các nhà cách mạng An Nam đang ty nạn ở Nhật Bản"(1). Điều đáng chú ý là ngoài Nhật Bản và Trung Quốc, Phái đoàn Merlin còn viếng thăm Triều Tiên. Việc Merlin viếng thăm Triều Tiên, thuộc địa của Nhật Bản từ năm 1910, phải chăng đã được xếp đặt như là một hình thức trao đổi giữa Pháp và Nhật Bản: Pháp thừa nhận chủ quyền của Nhật Bản trên bán đảo này, và để bù lại Nhật Bản thừa nhận chủ quyền của Pháp trên bán đảo Đông Dương?

Giả thuyết trên ít ra cũng giúp cho chúng ta giải thích tại sao có sự tiếp xúc chặt chẽ giữa Phạm Hồng Thái với ít nhất là một người Triều Tiên tên là Từ Hưng Á trước khi xảy ra vụ ném bom ở Sa Diện.

VỀ NHÂN VẬT TỪ HƯNG Á, NGƯỜI TRIỀU TIÊN

Ngày 21/5, khi Phái đoàn Merlin đang còn ở Nhật Bản và khoảng một tháng trước khi quả bom của Phạm Hồng Thái nổ bùng ở Sa Diện,

范鴻泰生前之眞像

báo *Kokumin Shinbun* (Quốc dân Tân văn) ở Tokyo - một nhật báo có liên hệ mật thiết với giới hữu trách ở Nhật Bản - đã nắm được tin tức là có một số người An Nam (tên gọi Việt Nam lúc bấy giờ) muốn mưu sát Merlin. Tờ báo viết: "Căn cứ theo điện tín từ một nơi ở Thượng Hải, mật điện của Bộ Cảnh vụ thuộc Tổng đốc phủ Triều Tiên cho hay là có một nhóm 7 người thuộc một tổ chức bí mật nào đó vừa rời An Nam, xuống tàu thủy ở Thượng Hải, nay đang theo đường bộ hướng về Seoul để mưu sát Merlin, Toàn quyền Đông Pháp hiện nay đang viếng thăm Nhật Bản. Tuy vậy nhà đương cục đã phủ nhận, nói rằng đây chỉ là tin đồn vật không đáng tin cậy, mặt khác đang tăng cường canh gác nghiêm ngặt". Như vậy có thể nói rằng giới hữu trách Nhật Bản biết rất sớm về kế hoạch mưu sát Merlin của những người Việt Nam, và chắc hẳn họ đã tăng cường bảo vệ Merlin cùng với Phái đoàn đến mức tối đa ở những nơi Nhật Bản có trách nhiệm.

Theo chứng từ của Phạm Hồng Thái và của Từ Hưng Á, tri kỷ người Triều Tiên của Phạm, thì Phạm và các đồng chí không đến Seoul, mà đã bám sát Phái đoàn Merlin ở Nhật Bản, Bắc Kinh và Hương Cảng. Từ cho biết là khi Merlin ghé Hương Cảng trên chuyến đi về, Phạm đã có cơ hội ra tay, nhưng lại không nỡ, vì trong tiệc chiêu đãi Phái đoàn Merlin ở Hương Cảng có nhiều khách ngoại quốc, nếu ám sát Toàn quyền Merlin thì tất nhiên không tránh khỏi "liên lụy đến nhiều người nước khác", nên đến Quảng Đông Phạm mới có cơ hội hành động.

Từ Hưng Á (có nghĩa là người họ Từ có chí nguyện chấn hưng Á châu) có lẽ là biệt danh của một người Triều Tiên nào đó đã bôn ba hoạt động cho phong trào độc lập ở Triều Tiên. Theo lời thuật lại của Từ (chúng tôi giới thiệu toàn văn ở phần sau), Từ và Phạm Hồng Thái gặp nhau ở Tokyo, hai người thường luận bàn quốc sự; sau đó hai người có gặp nhau lại lần cuối cùng ở Hương Cảng trước khi Phạm lên đường đi Sa Diện. Từ cho biết là Phạm biết Hán văn, sành tiếng Pháp, tính tình khảng khái và thường căm phẫn cho hoàn cảnh của đất nước mình. Nghe tin Phạm nhảy xuống dòng Châu Giang tuẫn tiết, Từ cảm thấy thống hận vô cùng, liên tưởng đến việc An Trọng Căn, người Triều Tiên ám sát Itô Hirobumi (2) vào năm 1909. Sau đó chính Từ là người đã yêu cầu *Hiện tượng báo* ở Hương Cảng công bố di thư cùng di ảnh của Phạm để mọi người trên thế giới hay biết.(3)

Khoảng nửa năm sau vụ "Tiếng bom Sa" Diện, ngày 20/12/1924 trong thư của Đại sứ Pháp Claudel gửi Bá tước Shidehara Kijurô, Bộ trưởng bộ Ngoại giao Nhật Bản, Claudel yêu cầu Chính phủ Nhật Bản cung cấp "tin tức chi tiết về những người An Nam và Triều Tiên ở xung quanh Cường Để" (4). Nhân tiện đây cũng cần nói thêm là nhà đương cục Pháp ở Đông Dương đã xem Cường Để là người chủ mưu trong kế hoạch ám sát Merlin cũng như trong việc cử Lê Hồng Sơn (Lê Tản Anh) bắn Phan Bá Ngọc ở Hàng Châu vào tháng hai năm 1925 (5). Cần để ý rằng Lê Hồng Sơn cũng là người mà Nghĩa liệt đoàn đã đặc biệt chỉ định cùng đi với Phạm Hồng Thái để thi hành lệnh ám sát Merlin.(6)

Trong tư liệu về Kỳ ngoại hầu Cường Để (Hồ sơ năm 1924), có bản điều tra khá chi tiết về lai lịch gia đình cùng những hoạt động của Hầu: "một nhân vật tuy không tích cực (actif), nhưng lại muốn nhắm ngai vàng (prétendant)" - trong đó có đoạn sau đây đáng chú ý: *"Les enquêtes effectuées à la suite des attentats de 1922 et de 1924 ont nettement prouvé que ces actes criminels avaient été commis sur l'ordre de Cường Để. Ce dernier avait ordonné à l'un de ses agents à Hangchow pour supprimer celui qu'il considérait comme son ennemi personnel. Le complot qui a abouti à attentat du 19 Juin 1924 avant été préparé en Chine, mais dirigé du Japon par Cường Để"* (Các cuộc điều tra được thực hiện sau hai vụ mưu sát vào năm 1922 và năm 1924 đã chứng minh rõ ràng rằng những hành động tội ác này đã được tiến hành theo mệnh lệnh của Cường Để. Người này [Cường Để] đã ra lệnh cho một trong những tay chân của ông sang Hàng Châu để thủ tiêu một người mà ông ta xem là kẻ thù cá nhân của ông. Âm mưu dẫn đến vụ mưu sát ngày 19/6/1924 đã được chuẩn bị ở Trung Quốc, nhưng được điều khiển ở Nhật Bản bởi Cường Để)(7).

Khoảng hai năm sau vụ mưu sát Merlin, nhà đương cục Pháp vẫn không ngớt yêu cầu Chính phủ Nhật Bản cung cấp tin tức về Kỳ ngoại hầu cho Pháp biết. Trong thư gửi Bộ trưởng bộ Ngoại giao Nhật Bản đề ngày 27/5/1926, Đại sứ Pháp

ở Nhật Bản đã viết:"Sau lần viếng thăm Đông Dương vừa rồi, tôi cảm thấy cần biết tin tức về Hoàng thân (*Prince*) Cường Để và những người cách mạng An Nam ở Nhật Bản", yêu cầu nhà cầm quyền Nhật Bản cho biết địa chỉ, công ăn việc làm của Hầu, cùng tin tức về "những người An Nam và người Tàu", và "những người cách mạng Triều Tiên ở Quảng Đông và Thượng Hải"(8). Bức thư kết thúc bằng câu: "Sự giám sát hỗ tương này đối với những phần tử nguy hiểm chỉ có thể có lợi cho cả hai nước chúng ta" (*Cette surveillance réciproque d'éléments dangereux ne peut qu'être profitable à nos deux pays*)(9).

DI ẢNH, DI THƯ CỦA PHẠM HỒNG THÁI VÀ BỨC THƯ CỦA TỪ HƯNG Á

Trước đây không lâu, nguyên văn chữ Hán của "Bức thư để lại của Liệt sĩ Việt Nam Phạm Hồng Thái" cùng bản dịch ra quốc ngữ (do một đoàn thăm viếng di tích Hoàng Hoa Cương với sự tham dự của con trai của Liệt sĩ họ Phạm là Phạm Minh Nguyệt sưu tầm và dịch thuật) đã được đăng trên Tạp chí *Xưa và Nay*, số tháng 3 năm 1994(10). Nguyên văn chữ Hán trong bài này, so với di thư đăng trên *Hiện tượng báo* thiếu mất một đoạn khá quan trọng, và một số chữ khác biệt. Sau đây là hình chụp lại di ảnh cùng di thư của Phạm Hồng Thái, và bức thư của Từ Hưng Á gửi cho Tòa soạn *Hiện tượng báo(11)*, kèm thêm bản dịch ra quốc ngữ của hai bức thư nói trên để bạn đọc tham khảo.

DI THƯ CỦA PHẠM HỒNG THÁI

Phạm Hồng Thái, đoàn viên Nghĩa liệt đoàn của Việt Nam Quang phục quân(12), kính cẩn nghiêng mình tuyên cáo trước chư quân tử trên thế giới rằng:

Hồng Thái tôi sinh ở Việt Nam, lớn lên dưới ách cường quyền của người Pháp vô cùng hung bạo và dã man, từ lâu đã nghĩ đến việc đề kháng nhằm thoát ách. Bởi vậy khi Nghĩa liệt đoàn của Việt Nam Quang phục quân được thành lập, tôi tức thời ghi tên vào danh sách đảng(13), bôn tẩu vì việc đảng, nguyện hiến thân mình.

Một ngày vào tháng tư năm nay, thừa mệnh lệnh của bổn đoàn đi bắn chết Merlin, Toàn quyền Pháp ở An Nam. Hơn mười người nhận lệnh ngày hôm đó đã từ An Nam sang Nhật Bản (14) cùng các vùng Bắc Kinh, Hương Cảng, theo sát nút Merlin để ám sát.

Sau khi được lệnh, Hồng Thái tôi từ An Nam đi dọc lộ trình [của Merlin], bám sát nút chờ cơ hội nổ súng; tuy nhiên vì dọc đường có không biết bao nhiêu trở ngại nên không đạt được mục đích. Đến ngày 19 tháng 6, khi ông Merlin vừa đến vùng Sa Diện, Quảng Châu, lần đầu tiên mới có dịp ném bom oanh kích.

Merlin trước từng làm Tổng đốc ở Châu Phi thuộc Pháp. Từ khi sang Việt Nam cai trị, chuyên dùng chính sách dã man ở Châu Phi đối với Việt Nam: cấm xuất dương, cấm du học, người Việt Nam không có quyền tự do hội họp, cấm không cho người Việt Nam có quyền tự do ngôn luận: cấm đoán đủ thứ, hà khắc không bút nào tả xiết. Gần đây lại còn lợi dụng những côn đồ vô liêm sỉ người Việt ,lấy tiền bạc hoặc chức tước để mua chuộc, gửi người đi khắp nơi, bí mật bắt liên lạc với người trong phong trào để ngầm chờ cơ hội đầu độc. Thực đúng là thủ đoạn quá ư vô nhân đạo, vô cùng hèn hạ và thâm độc. Toàn quyền nói trên hiện nay đã

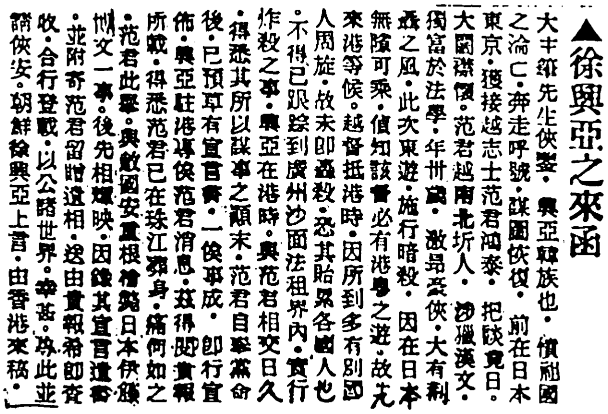
▲徐興亞之來函

大中華先生俠鑒。興亞韓族也。憤祖國之淪亡。奔走呼號。謀圖恢復。前在日本東京。獲接越志士范君鴻泰。把談竟日。大聞讜論。范君越南北圻人。頗擅漢文。獨富於法學。年卅歲。激昂豪俠。大有荊聶之風。此次東遊。施行暗殺。因在日本無隙可乘。偵知該督必有港粵之遊。故先來港等候。越督抵港時。因所到多有別國人周旋。故未即轟殺。恐其貽累各國人也。不得已跟踪到廣州沙面法租界內。實行炸殺之事。興亞在港時。與范君相交日久。得悉其所以謀事之顛末。范君自奉黨命後。已預草有宣言書。一俟事成。即行宣佈。興亞駐港專俟范君消息。茲得閱貴報所載。得悉范君已在珠江殞身。痛何如之。范君此舉。與韓國安重根狙擊日本伊藤博文一事。後先相輝映。因錄其宣言遺書。並附寄范君留贈遺相。送由貴報希即查收。合行登載。以公諸世界。幸甚。專此並請俠安。朝鮮徐興亞上言。由香港來稿。

được bầu làm Tổng thống Pháp, trong tương lai sẽ về nước nhậm chức(15).

Trước khi rời khỏi Việt Nam, [Merlin] lại mượn danh nghĩa đi du lịch, đi khắp các nước Á Châu nhằm thi hành đủ các thủ đoạn ngoại giao đối với Việt Nam và đối xử tàn nhẫn với nhân dân Việt Nam, che đậy tai mắt của liệt cường. Mỹ ở Phi Luật Tân, Anh ở Ấn Độ, Miến Diện; thực cũng không gian độc đến thế này. Tội ác [của Merlin] tràn trề, dẫu chết vẫn chưa hết nợ. Hồng Thái tôi được Nghĩa liệt đoàn trao lệnh chỉ bắn một mình Merlin. Tuy vậy trong lúc vội vã, nếu quả bom nổ tung mà tai ương liên lụy đến người vô tội(16), thì tôi lấy làm ân hận cho sự bất đắc dĩ này. Mong chư quân tử bị liên lụy, lượng xét mà rộng lòng tha thứ.

Hồng Thái tôi thừa lệnh đảng, hy sinh cho 40 triệu đồng bào Việt Nam, chết không ân hận. Duy chỉ mong toàn thế giới soi xét mà giúp cho dân tộc Việt Nam tồn tại trên quả đất này. Được thế Hồng Thái tôi xin cảm tạ dưới suối vàng.

Ngày 18 tháng 5 Giáp Tý,
tức ngày 19 tháng 6 năm 1924 Dương lịch
Hồng Thái, đoàn viên Việt Nam
Nghĩa liệt đoàn, xin tỏ bày

Lời chú [của *Hiện tượng báo*]: Di thư này hình như đã được viết thay, sau khi Phạm Hồng Thái, đoàn viên Nghĩa liệt đoàn nói trên, mất(17). Theo tục lệ nghe sao đăng vậy, bổn báo cho đăng tải.

Bức thư của Từ Hưng Á gửi [Hiện tượng báo]

Kính gửi Tiên sinh Chủ bút,

Hưng Á tôi là người Hàn Quốc, giận nỗi mất nước, bôn ba hô hào để mưu đồ việc khôi phục. Trước đây khi ở Nhật Bản, tôi có tiếp xúc với anh Phạm Hồng Thái, chí sĩ Việt Nam, đàm luận suốt ngày, nhân đó tầm mắt của tôi được mở rộng ra nhiều. Phạm quân là người Bắc Kỳ(18), Việt Nam, biết(19) Hán văn, đặc biệt giỏi Pháp văn. Anh tuổi 30 ý chí hào kiệt, phấn phát; bản tính rất giống Kinh Kha, Nhiếp Chính(20). Lần này Anh sang Nhật Bản để thi hành lệnh ám sát, nhưng ở Nhật Bản chẳng có mảy may một kẽ hở nào để Anh thừa dịp. Nhân dò xét biết rằng Toàn quyền nói trên ắt sẽ du hành Hương Cảng và Quảng Đông, bởi vậy trước hết sẽ ghé Hương Cảng. Khi Toàn quyền Việt Nam đến Hương Cảng, vì có nhiều người nước ngoài khác xung quanh nên Anh không cho nổ quả bom ám sát được, vì sợ liên lụy đến những người khác. Bất đắc dĩ Anh phải bám sát đến Sa Diện (Quảng Châu) trong tô giới Pháp, mới cho nổ bom để mưu sát.

Hưng Á tôi trước đó đã cùng Phạm quân gặp nhau nhiều ngày ở Hương Cảng, nên được biết tất cả đầu đuôi của kế hoạch. Sau khi Phạm quân được lệnh của đoàn, đã thảo một bức thư tuyên ngôn, ý đợi khi công việc đã hoàn thành thì sẽ tuyên bố tức thời. Hưng Á tôi ở Hương Cảng ngóng chờ tin tức của Phạm quân. Nay được tin qua Quý Báo là Phạm quân đã chôn mình dưới dòng sông Châu Giang, hỡi ôi thống hận làm sao!

Hành động này của Phạm quân cùng với việc An Trọng Căn của tệ quốc bắn chết Y-đằng Bác-văn (Itô Hirobumi) người Nhật Bản, là hai việc sau trước thảy đều vẻ vang. Vì thế tôi ghi lại di thư tuyên ngôn, đính kèm theo hình Phạm quân để lại tặng và xin gửi đến Quý Báo. Mong Quý Báo xem xét, thu nhận và đăng tải để công bố trước thế giới. Tôi xin cảm tạ vô cùng. Đấy là lý do vì sao tôi viết thư này.

Kính chúc Ông bình an.

Kính thư
Từ Hưng Á, người Triều Tiên
Thư viết ở Hương Cảng

VÀI CHI TIẾT CHUNG QUANH TIẾNG BOM SA DIỆN

Trong các báo cáo của Tổng Lãnh sự Nhật Bản Amaba Eiji ở Quảng Đông gửi Bộ trưởng bộ Ngoại giao Nhật Bản Shidehara Kijurô dựa trên bản điều tra của Jeanbrau (Giám đốc Chính vụ của chính quyền Đông Dương)(21) và các tư liệu khác có một số thông tin mà từ trước đến nay hình như ít được nhắc đến:

1) Về loại vũ khí mà Phạm Hồng Thái đã sử dụng: Căn cứ trên mảnh bom, loại bom mà Phạm

Hồng Thái dùng trong đêm 19/6/1924 có lẽ là loại bom điều khiển bằng pin; so với loại bom dùng trong cuộc mưu sát Toàn quyền Albert Sarraut năm 1913 thì quả bom này tối tân hơn nhiều và hình như được chế tạo hoặc mua ở Quảng Đông.

Cuộc khám xét nơi cư ngụ của Phạm Hồng Thái ngày 27/6/1924 đã cho biết khẩu súng mà Phạm Hồng Thái sử dụng là loại súng lục G.N.C. Fire Arms do M.F.G. Co. chế tạo, trên bản súng có đề 38 Long Catridge, số 29054, tức là loại súng lục có thể bắn 6 phát liền. Có lẽ vào đêm 19/6/1924 Phạm Hồng Thái đã lấp đạn sau một lùm cây trong công viên thuộc tô giới Pháp, bởi lẽ ngay trong đêm đó cảnh sát tìm thấy 2 vỏ đạn giống hệt loại này trong lùm cây. Loại súng đó được cảnh sát Trung Quốc sử dụng ở Quảng Châu. Khi các nhà chức trách Pháp đưa khẩu súng này cho cảnh sát Trung Quốc xem để nhờ điều tra, cảnh sát Trung Quốc tỏ "thái độ không mấy nhiệt tâm". Báo cáo cũng cho biết rằng khi đến Quảng Đông, Nghĩa liệt đoàn đã chia thành ba nhóm để đề phòng trường hợp bất trắc.

2) Những người chết và bị thương: Việc Merlin thoát chết mà cũng không bị thương được báo *Asahi Shinbun* ở Nhật Bản xem như là "một kỳ tích" (số ra ngày 22/6/1924). Có 5 người bị tử vong và 5 người bị thương.

Năm người bị tử vong là: ông P.C. Demaretz, Giám đốc hãng General Silk Importing Co. of New York và bà Demaretz; ông E. Rougeau, phụ tá cho Ngân hàng Đông Dương; ông Pelletier, phụ tá cho hãng Varenne & Proton; và ông E. Gerin của hãng Messrs. Gerin, Dreward & Co.

Năm người bị thương là: bác sĩ L. Casabianca, Giám đốc bệnh viện Paul Doumier, và Quyền Lãnh sự Pháp ở Quảng Đông; bà Rollin - vợ ông Rollin - Giám đốc Ngân hàng Công nghiệp; Đại úy Hải quân Bernard, tùy viên quân sự tại Phủ Toàn quyền; ông Frunier, Thủ quỹ của Ngân hàng Đông Dương; và bà M. Begin của Công ty Messrs. Nadier Frères.

3) Phản ứng của các nhà đương cục Pháp, Anh và Trung Quốc ở Quảng Đông sau vụ bom Sa Diện: Ngày 21/6/1924, lúc 5 giờ chiều, Cục trưởng Công chánh Pháp, cảnh sát Anh, và Ngô Thiết Thành, Cục trưởng Công an Trung Quốc ở Quảng Đông đã đến bờ phía Nam của sông Châu Giang để khám xét tử thi vừa mới nổi lên trước đó. Sau khi so sánh những viên đạn trong túi tử thi với những vỏ đạn mà người ném bom đã bắn khi tháo chạy; và kiểm tra áo quần, thân thể, cùng chiếc đồng hồ đã đứng lúc 8 giờ 45 tối (thời điểm bom nổ ở Khách sạn Victoria hai hôm trước đó) trên tử thi; tất cả đều xác nhận đây đúng là xác của người ném bom đêm 19/6/1924.

Ngay sau vụ ném bom, Tòa Tổng Lãnh sự Anh đã kháng cáo với Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Đông (Khách sạn Victoria nằm trong tô giới Anh). Trong kháng cáo, nhà đương cục Anh nói rằng "phạm nhân bận Âu phục giả làm người Hoa, nhưng vì Chính phủ Quảng Đông đã không để ý đến hoạt động của những phần tử bất lương nên sẽ không tránh khỏi trách nhiệm đối với những sự kiện như sự kiện vừa rồi". Sau đó họ yêu cầu nhà đương cục Trung Quốc "kiểm soát sự đi lại của người Hoa ở Sa Diện chặt chẽ hơn nữa; nếu không kiểm soát thì những trường hợp tương tự có thể sẽ xảy ra ở nhiều nơi, gây xáo động hoang mang đối với người nước ngoài".

Đối với kháng nghị trên, Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Đông đã khôn khéo trả lời: "Khi Chính

phủ chúng tôi nghe tin Toàn quyền Merlin đến Quảng Đông, chúng tôi đã chuẩn bị tiếp đón và canh gác, và đã cho loan tin trên báo chí là quan, dân tỉnh Quảng Đông sẵn sàng nghênh đón Toàn quyền. Thế nhưng khi Toàn quyền đến, Ngài không chịu xuống tàu trong lãnh thổ Trung Quốc mà lại trực tiếp đến Tòa Tổng Lãnh sự Pháp ở Sa Diện. Tòa Tổng Lãnh sự Pháp cũng thừa biết rằng Toàn quyền là nhân vật quan trọng của nước Pháp, tất phải cảnh giác đề phòng bảo vệ. Thêm vào đó, Khách sạn Victoria nằm sát cạnh Sở Cảnh sát Anh quốc, thế mà quý vị không những đã để cho sự biến xảy ra mà lại còn không bắt được phạm nhân, thì quả thật là việc canh gác của quý vị quá ư chểnh mảng. Sau sự biến này, quý vị đã không chịu ra sức truy nã phạm nhân mà lại còn kháng cáo chúng tôi thì đúng là quý vị đã "gõ cửa" lầm nhà rồi đấy! Quý Tòa Tổng Lãnh sự nói phạm nhân bận Âu phục giả làm người Hoa, nhưng dựa vào đâu mà quý vị có thể đoán như vậy, chúng tôi thật khó hiểu. Phải chăng vì quý vị muốn trốn tránh trách nhiệm nên mới nói như vậy nhằm gây ác cảm giữa các nước ngoài với Trung Quốc, gây xích mích giữa Trung Quốc và Pháp ? Chính vì sự thiếu chuẩn bị của cơ quan cảnh sát của quý vị mà vị khách quýcủa tỉnh chúng tôi phải lập tức rời Quảng Đông gây trở ngại cho việc nghênh đón của chúng tôi; do đó chúng tôi cực lực kháng cáo. Qua việc này ai cũng thấy rõ rằng lực lượng cảnh sát ở Sa Diện không đủ sức như cảnh sát tỉnh Quảng Đông, bởi vậy từ đây về sau khi cần thiết chúng tôi sẽ phái cảnh sát chúng tôi đến để cùng canh gác Sa Diện".

Trong *"Phan Bội Châu - Niên biểu"*, Phan Bội Châu cũng tường thuật lại là sau vụ Sa Diện: "Công sứ Pháp trú tại Bắc Kinh và Chính phủ Pháp đã "thường viết thư yêu cầu Chính phủ Quảng Đông đuổi người Việt Nam ra khỏi địa hạt và đòi Chính phủ Quảng Đông bồi thường". Tuy nhiên lời lẽ đối đáp "nghiêm nghị", khôn khéo của nhà đương cục Trung Quốc mà Phan kể lại, mặc dầu ngắn gọn hơn, có lập luận rất giống với lập luận tường thuật trong báo cáo trên(22).

CHÚ THÍCH

(1) Xem thư của Bộ trưởng bộ Ngoại giao Shidehara gửi Tổng Lãnh sự Shigemitsu, ngày 10/11/1930, hồ sơ Gaikoku Kihin no raichô zakken, Bessatsu, Futsuryô Indoshina Meruran Sôtoku raichô no ken, từ tháng 1 đến tháng 5/1924 trong Văn khố tư liệu ngoại giao của Nhật Bản.

(2) Chính khách Nhật Bản đóng vai trò chính yếu trong việc sáp nhập Triều Tiên, bị ám sát ở Phụng Thiên năm 1909.

(3) "Từ Hưng Á chi lai hàm" (Bức thư của Từ Hưng Á), *Hiện tượng báo*, số ra ngày 25/6/1924; xem nguyên văn và bản dịch ra quốc ngữ ở phần sau.

(4) Hồ sơ Fukkoku naisei kankei zassan, Zokuryô kankei Indoshina kankei Annan ôzoku honpô bômei kankei 2 trong Văn khố tư liệu ngoại giao của Nhật Bản.

(5) Phan Bội Châu cũng xác nhận người đưa súng cho Lê Tản Anh bắn Phan Bá Ngọc là Cường Để. Xem *"Phan Bội Châu - Niên biểu"* (Bản dịch của Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt, Hà Nội. NXB Văn Sử Địa, 1957), tr.192.

(6) Xem "Phạm Hồng Thái", trong *"Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam"*, do Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế biên soạn. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1992, tr.742.

(7) Như trên.

(8) Thượng Hải lúc bấy giờ là trung tâm của phong trào độc lập của người Triều Tiên ở nước ngoài.

(9) Trong hồ sơ Fukkoku naisei zassan, Zokuryô kankei Indoshina kankei Annan ôzoku honpô

bômei kankei 2 trong Văn khố tư liệu ngoại giao của Nhật Bản.

(10) Trong số *Xưa và Nay* còn có bài "Báo cáo của quan Toàn quyền chết hụt" của Thanh Đạm, giới thiệu một số khía cạnh của vụ Tiếng bom Sa Diện dựa trên "Báo cáo của Toàn quyền Martial Merlin gửi Bộ Thuộc địa Pháp ngày 18 tháng 7 năm 1924". Bài có nhiều thông tin rất bổ ích.

(11) Số ra ngày 25 tháng 6/1924.

(12) Theo *"Phan Bội Châu - Niên biểu"* (bản dịch nói trên, tr. 146-149): Việt Nam Quang phục quân được thành lập vào khoảng mùa Hè và Thu năm 1912. Hoàng Trọng Mậu (sau đó bị bắt ở Hương Cảng và đưa về xử chém ở Hà Nội năm 1915) giữ chức Ủy viên trưởng. Trong "Bức thư để lại của Liệt sĩ Việt Nam Phạm Hồng Thái" đề là Việt Nam Quang phục hội, chứ không đề là Việt Nam Quang phục quân.

(13) Chữ "đảng" ở đây cũng như trong văn thơ của Phan Bội Châu bằng chữ Hán, có nghĩa rộng hơn chữ "đảng" trong tiếng Việt ngày nay. "Đảng" ở đây có nghĩa là "đoàn", "tổ chức", "phong trào", hay "vận động".

(14) Các tư liệu cho biết Phạm Hồng Thái đã sang Nhật theo đường tàu thủy từ Thượng Hải sang Hoành Tân (Yokohama). Xem :Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, "Phạm Hồng Thái", sách đã dẫn, tr.742.

(15) Không biết Phạm Hồng Thái và các đồng chí của ông đã nghe tin tức không chính xác này từ đâu. Trên thực tế, Merlin bị triệu hồi về Pháp tháng 4 năm 1925 chủ yếu là vì phái tả thắng thế trong kỳ bầu cử năm 1924.

(16) Nguyên văn chữ Hán của Phạm Hồng Thái là "cương ngọc trì ngư", dựa theo điển tích sau: Hoàn Tư Mã đời Tống (Trung Quốc) đánh rơi bảo ngọc trong ao nước, vua sai người hỏi ngọc đâu, Hoàn chỉ vào ao, tát cạn ao cũng chẳng tìm thấy ngọc, chỉ có cá trong ao bị chết toi hết. Từ điển tích này mới có thành ngữ "ương cập trì ngư" (hoặc "trì ngư chi ương") để nói do trường hợp tai ương xảy ra khiến cho kẻ vô tội bị liên lụy.

(17) Theo tài liệu dẫn trong bài "Báo cáo của quan Toàn quyền chết hụt" của Thanh Đạm ở trên, thì Hoàng Chấn Đông là người sắm sửa cho Phạm Hồng Thái bộ Âu phục mặc khi hành sự đêm 19/6/1924 và Nguyễn Hải Thần là người dàn xếp việc chụp ảnh và "làm sẵn" bức di ngôn. Xem *Xưa và Nay*, số tháng 4/1994, tr.16. Những chi tiết này có lẽ mật thám Pháp (Sûreté) đã lấy từ lời khai của một người có tham gia vụ mưu sát Merlin ở Sa Diện. Phải chăng người đó là Lâm Đức Thụ (Hoàng Chấn Đông, tên thật là Nguyễn Công Viễn, ngay sau vụ Sa Diện, đổi tên thành Lâm Đức Thụ)? Và phải chăng đây chính là thời điểm Lâm bắt đầu làm người chỉ điểm cho mật thám Pháp? Trong các bài khác, chúng tôi sẽ giới thiệu tài liệu mà chúng tôi vừa mới phát hiện được về việc Lâm cung cấp cho mật thám Pháp những tin tức về Phan Bội Châu trước khi Phan bị bắt giải về Việt Nam vào tháng 6 năm 1925.

(18) Phạm Hồng Thái (1894-1924), tên thật là Phạm Thành Tích, người làng Xuân Nha - nhân dân thường gọi là Do Nha phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Một số người Pháp lúc bấy giờ có khi gọi Nghệ An là miền Nam (méridional) Bắc Kỳ.

(19) Nguyên văn "Thiệp liệp", tức là biết, nhưng không tinh thông.

(20) Hai hiệp khách đời Chiến quốc: Kinh Kha mưu sát Tần Thủy Hoàng, Nhiếp Chính đâm Hàn Tường.

(21) Báo cáo số 107 (ngày 21 tháng 6 năm 1924) và số 141 (ngày 28 và 29 tháng 6 năm 1924), Hồ sơ Gaikoku kihin no raichô zakken, Bessatsu, Futsuryô Indoshina Meruran Sôtoku raichô no ken, từ tháng 1 đến tháng 5/1924 trong Văn khố tư liệu ngoại giao của Nhật Bản.

(22) "Phan Bội Châu - Niên biểu", Bản dịch trích dẫn ở trên, tr. 190-200.

SỰ CHUYỂN HƯỚNG TƯ TƯỞNG TRONG PHONG TRÀO QUỐC GIA - DÂN TỘC VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

HỒ SONG*
CHƯƠNG THÂU**

Từ những năm cuối cùng của thế kỷ XIX bước sang đầu thế kỷ XX, tình hình Việt Nam dần dần trở lại yên tĩnh : tiếng súng Cần vương đã tắt hẳn; cứ điểm Yên Thế tuy vẫn còn, nhưng nghĩa quân Yên Thế đang ở trong thời kỳ hoà hoãn mới với thực dân Pháp (1). Tuy nhiên dưới cái bề ngoài có vẻ ổn định đó lại đang hình thành rồi bừng dậy một phong trào chống Pháp hoàn toàn khác với công cuộc chống Pháp trước đó. Nó đánh dấu một sự chuyển biến tư tưởng đầu tiên trong phong trào quốc gia - dân tộc Việt Nam từ sau khi đất nước ta bị chiếm cứ.

I. TÌNH THẾ MỚI CỦA PHONG TRÀO QUỐC GIA - DÂN TỘC VIỆT NAM Ở ĐẦU THẾ KỶ XX

Mặc dù ngay sau khi chiếm được Gia Định, thực dân Pháp đã thực hiện âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", dần dần biến Nam Kỳ thành hậu phương tại chỗ của chúng để làm bàn đạp đánh chiếm toàn bộ nước ta (và Đông Dương), song việc chiếm cứ Việt Nam cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn còn là một gánh nặng về tài chính đối với thực dân Pháp; những khoản vơ vét tại Việt Nam vẫn không đủ để trang trải các chi phí của chúng (2). Chính trong bối cảnh đó, Paul Doumer được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương. Vốn là báo cáo viên về Ngân sách các thuộc địa ở Nghị viện Pháp rồi làm Bộ trưởng bộ Tài chính; Paul Doumer quyết tâm biến việc chiếm Việt Nam (và Đông Dương) thành một vụ "kinh doanh" làm ăn (3) có lãi, quyết tâm thanh toán tình trạng thiếu hụt trong Ngân sách Đông Dương trước đó. Với một cá tính mạnh mẽ, độc đoán (4), ngay sau khi nhậm chức Paul Doumer đã bắt tay thực hiện một kế hoạch khá toàn diện với Đông Dương.

---

* *PGS. Khoa Lịch sử - ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.*

** *PGS. PTS. Viện Sử học.*

Một trong những trọng tâm trong Chương trình của Paul Doumer lúc đó là chỉnh đốn bộ máy cai trị, nhất là bộ máy Toàn quyền được thành lập từ năm 1887, biến nó thành bộ máy thực sự có quyền lực. Từ nay Toàn quyền, với sự trợ giúp của Phủ Toàn quyền gồm có các cơ quan chuyên môn cấp cao nhất, là người tập trung mọi quyền hành ở thuộc địa. Dưới quyền của viên Toàn quyền và chịu trách nhiệm trước Toàn quyền, tại mỗi xứ có một Thủ hiến người Pháp với danh hiệu là Thống đốc, Thống sứ hoặc Khâm sứ, kèm theo một bộ máy chuyên môn ở cấp xứ chịu sự điều khiển về mặt chuyên môn của các cơ quan cao cấp ở Phủ Toàn quyền. Đối với Việt Nam, mặc dù Nam Kỳ đã trở thành thuộc địa và người Pháp đã nắm quyền cai trị trực tiếp đến các tỉnh, nhưng Thống đốc Nam Kỳ vẫn là thuộc quan của Toàn quyền. Còn tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bằng mọi thủ đoạn, Paul Doumer tìm cách hạn chế hơn nữa những gì về mặt nội trị mà Hiệp ước năm 1884 còn dành cho Triều đình Huế. Paul Doumer đã bãi bỏ Nha Kinh lược Bắc Kỳ được thành lập dưới thời Đồng Khánh (1886), giao mọi quyền hành của Kinh lược sứ cho Thống sứ Bắc Kỳ (Dụ của Thành Thái ngày 26- 7-1897); từ nay tất cả các quan lại Nam triều ở Bắc Kỳ phải chịu trách nhiệm trước Thống sứ Bắc Kỳ. Tại Kinh đô Huế, Paul Doumer viện cớ Thành Thái đã đến tuổi trưởng thành, bèn bãi bỏ Hội đồng Phụ chính được thành lập khi Thành Thái mới lên ngôi. Viện Cơ mật được đổi thành Hội đồng Thượng thư do Khâm sứ Trung Kỳ chủ toạ. Mọi quyết định của Hội đồng Thượng thư đều phải được Khâm sứ ký duyệt rồi mới trình lên Nhà vua đóng dấu phê chuẩn. Khâm sứ còn chủ toạ cả Tôn nhân phủ, là cơ quan chuyên lo mọi công việc trong Hoàng tộc. Tại mỗi tỉnh ở Bắc Kỳ cũng như ở Trung Kỳ, có viên Công sứ Pháp đứng đầu, dưới quyền của Thống sứ hoặc Khâm sứ, nắm mọi thực quyền, điều khiển bộ máy quan lại Nam triều ở các tỉnh... Với việc chấn chỉnh này, "quyền hành của viên Toàn quyền ở khắp mọi nơi, nhưng không cai trị trực tiếp nơi nào"(5). Trong khi đó đại diện tối cao của quốc gia Việt Nam, vua Thành Thái, một người được Paul Doumer mô tả là "có trí thông minh mẫn cảm và tinh thần tự chủ rất cao" (6) chỉ còn giữ lấy cái hư vị, và về mặt quan hệ song phương Pháp - Nam, Nhà vua không còn quan hệ với Toàn quyền như trước nữa. Từ nay về mặt quan hệ, Nhà vua thuộc quyền đảm nhiệm của Khâm sứ Trung Kỳ, "người thừa lệnh trực tiếp của Toàn quyền và là hiện thân của uy quyền tối cao của Pháp (7), người thực sự nắm quyền cai trị Trung Kỳ.

Đồng thời với việc chấn chỉnh bộ máy cai trị, Paul Doumer cũng tập trung vào việc giải quyết vấn đề tài chính, điều kiện then chốt để đảm bảo hiệu lực của bộ máy cai trị. Ngân sách chung Đông Dương (Budget général de l'Indochine) và Ngân sách hàng xứ (Budget local) được thiết lập với việc phân cấp thu chi rõ ràng. Nguồn thu chính của Ngân sách chung Đông Dương là thuế gián thu, trong đó lúc này đóng vai trò chủ yếu là độc quyền về muối, rượu và thuốc phiện. Nguồn thu chính của Ngân sách hàng xứ là thuế trực thu, chủ yếu là thuế đinh và thuế điền. Paul Doumer còn tìm cách gạt bỏ mọi quyền hạn về tự trị tài chính ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ mà Hiệp ước năm 1884 còn dành lại cho Triều đình Huế. Tiếp theo việc tước đoạt quyền thu thuế của Triều đình Huế ở Bắc Kỳ được xúc tiến từ thời Paul Bert (1886), Paul Doumer đã thủ tiêu luôn cả quyền tự trị tài chính của Triều đình Huế ở Trung Kỳ. Ngân sách riêng của Triều

đình Huế bị bãi bỏ ; tất cả những khoản chi thu của Triều đình này từ nay nằm ở mục "Chi tiêu cho Triều đình, Hoàng tộc và hành chính bản xứ"(8) trong Ngân sách hàng xứ của Trung Kỳ, do Khâm sứ Trung Kỳ chủ quản và Toàn quyền phê chuẩn. Nhà vua cũng trở thành một quan chức, mỗi tháng được định mức lương là 3.500 đồng bạc Đông Dương ($). Paul Doumer cũng sửa đổi các loại thuế, lập ra nhiều thứ thuế mới, đặc biệt là thiết lập một cơ chế thuế quan (xuất nhập khẩu) đảm bảo cho sự lệ thuộc của Việt Nam (và Đông Dương) vào thị trường chính quốc (9). Paul Doumer còn buộc Thành Thái phải thừa nhận cho người Pháp được quyền chiếm hữu ruộng đất ở Trung Kỳ (trước kia việc này chỉ xẩy ra ở Bắc Kỳ) và trao quyền cho viên Toàn quyền được xử lý đối với ruộng đất bỏ không, không có chủ (10).

Một trong những trọng tâm công tác khác của Paul Doumer nhằm biến Việt Nam (và Đông Dương) thành thuộc địa có thể sinh lợi là Pháp tiến hành việc trang bị về mặt hạ tầng cơ sở ở đây. Nhiều đoạn đường bộ, nhiều đoạn đường sắt (trước mắt là đường sắt xuyên Đông Dương và đường sắt Hải Phòng - Vân Nam) được khởi công. Nhiều hải cảng được cải tạo. Các cầu sắt lớn như cầu Thành Thái bắc qua sông Hương (cầu Trường Tiền), cầu Paul Doumer bắc qua sông Hồng... được hoàn thành. Công việc nạo vét đường sông ở Nam Kỳ cũng được xúc tiến...

Khi Paul Doumer kết thúc nhiệm kỳ về Pháp, những viên Toàn quyền kế vị hắn (Paul Beau, Antony Klobukowski, Albert Sarraut ...) đã tiếp tục thực hiện những chủ trương của Paul Doumer cho đến khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất sắp xẩy ra và đã tạo thành cốt lõi của Chương trình khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương. Với Chương trình này, Việt Nam (và Đông Dương) đã thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư từ chính quốc, dưới danh nghĩa công trái được phát hành tại Pháp, và đầu tư của tư nhân vào các ngành kinh doanh như : công nghiệp chế biến, giao thông vận tải, hầm mỏ, đồn điền... (11).

Dưới tác động của những chủ trương nói trên, Việt Nam đã trải qua những biến động ngày càng rõ nét. Nền kinh tế có tính chất tự nhiên, tự cấp, tự túc bị phá vỡ, dù chưa tan rã hoàn toàn. Nền nông nghiệp cổ truyền tuy vẫn còn chiếm ưu thế, nhưng một kiểu công thương nghiệp theo lối tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện với những hoạt động của nhiều Công ty Pháp, của thương nhân Hoa kiều và Ấn kiều, của một số tư sản Việt Nam. Việc sử dụng tiền tệ trở nên phổ biến. Cùng với tiền đồng, tiền kẽm của thời kỳ trước thực dân vẫn còn được sử dụng, thì những đơn vị tiền tệ mới (xu, hào, đồng) được lưu hành rộng hơn, với quy mô ngày càng lớn; đồng bạc giấy (giấy bạc Đông Dương : $) bắt đầu giữ vai trò quan trọng trong việc thanh toán (12). Mặc dù thực dân Pháp thi hành chính sách "chia để trị", nhưng việc liên hệ giữa các bộ phận của lãnh thổ nước ta được thuận lợi hơn với thông tin, liên lạc bằng điện tín, điện thoại, bưu cục; với giao thông thuỷ bộ bằng đường bộ, đường sắt, tàu thuyền, bến cảng... Nhiều đô thị mới xuất hiện cùng với những đô thị cũ được cải tạo đã phô bày cảnh phồn vinh dành cho bọn thực dân Pháp, ngoại kiều và một số ít người Việt với dinh thự, điện, nước máy, ô tô, cửa hàng, bệnh viện, trường học... Việt Nam cũng không còn tồn tại cô lập với bên ngoài nữa mà dưới sự chi phối của đế quốc Pháp, nó đã gắn mình vào hệ thống thuộc

địa của Pháp nói riêng và vào thị trường thế giới nói chung (13).

Cùng với những biến đổi về mặt kinh tế, nhiều biến đổi khác cũng đã xảy ra trong đời sống xã hội Việt Nam. Nông dân và địa chủ phong kiến là hai giai cấp cơ bản của xã hội cổ truyền tuy vẫn tồn tại, nhưng bản thân mỗi giai cấp này cũng như mối quan hệ giữa hai giai cấp ấy đã bị nền sản xuất hàng hoá và mối quan hệ với chủ nghĩa thực dân chi phối. Cư dân ở thành thị tuy chưa chiếm số đông, nhưng đã đông hơn nhiều so với trước với những công thương gia, những viên chức công sở, những công nhân xí nghiệp hoặc làm nghề tự do, những thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ, học sinh, binh lính, bồi bếp... Bên trên tất cả các tầng lớp cư dân người địa phương ấy là bọn thực dân Pháp bao gồm các quan chức, các nhân viên trong bộ máy chính quyền, các nhà kinh doanh, binh lính..., họp thành một xã hội thực dân, tách biệt với người bản địa. Cùng với những ngoại kiều mà chủ yếu là Hoa kiều, Ấn kiều... bọn thực dân Pháp là lớp người chiếm đặc quyền, đặc lợi ở Việt Nam.

Quả thật Chương trình khai thác Việt Nam bắt đầu từ Paul Doumer đã làm thay đổi quang cảnh của nước ta. Nó khẳng định ưu thế của thực dân Pháp : nếu trong thời kỳ chiến tranh là ưu thế của Pháp về vũ lực, thì trong thời gian này là ưu thế của Pháp về trình độ tổ chức và xây dựng. Đồng thời nó cũng khẳng định sự sa sút hơn nữa của uy thế phong kiến. Tiếp theo sự bất lực của phong kiến trong thời kỳ kháng chiến vũ trang chống xâm lược (thoả hiệp hay chiến đấu thì cuối cùng đều không cứu vãn được tình thế) là sự cam chịu thân phận bù nhìn, tay sai của cả bộ máy phong kiến từ Triều đình đến thôn xã trong thời kỳ mới. Chẳng những thế, trước những thành tựu về tổ chức và về xây dựng của bọn thực dân, chế độ phong kiến đã tồn tại hàng ngàn năm ở nước ta còn bộc lộ một sự thua kém về nhiều mặt, một sự lạc hậu khá xa so với tiến trình chung của thế giới, trực tiếp nhất là so với Pháp.

Nhưng điều có ý nghĩa hơn cả là mặc dù quang cảnh của đất nước ta có thay đổi, ưu thế của thực dân Pháp được khẳng định, uy thế của phong kiến tàn tạ hơn; song hận mất nước vẫn không nguôi, chí phục quốc vẫn âm ỉ trong lòng mọi người Việt Nam. Mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam và thực dân Pháp được đào sâu thêm, bởi vì bên trên tội ác của thực dân Pháp trong thời kỳ xâm lăng và thời kỳ "bình định", giờ đây chúng lại chồng chất thêm tội ác của chúng nữa trong thời kỳ thiết lập nền thống trị dân sự, tấn công vào cuộc sống của mọi tầng lớp trong xã hội, thậm chí cả đời sống thường ngày của họ nữa. Nạn cướp đoạt ruộng đất, hầm mỏ; nạn xâu thuế, nhất là nạn đi xâu nhằm phục dịch ở các công trường đường sắt, đường bộ...; nạn độc quyền về muối, rượu và thuốc phiện; nạn vơ vét lúa gạo và các tài nguyên để xuất khẩu; nạn thu tóm mọi quyền hành vào tay thực dân Pháp; tất cả đã phơi bày ra trước mắt mọi người dân Việt Nam cảnh "Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu"(14). Do đó thực dân Pháp càng bộc lộ ưu thế, phong kiến Việt Nam càng tỏ ra suy đồi, bất lực thì nhân dân Việt Nam càng nhớ đến "hồn cố quốc", càng xót xa trước cảnh ngàn năm văn hiến bỗng chốc bại vong. Ý thức quốc gia, ý thức dân tộc càng được thui rèn thêm (15). Năm 1910, ngay Messimy , báo cáo viên về Ngân sách các thuộc địa, đã phải kêu lên: "Nếu một chế độ giống như chế độ ở Đông Dương được áp dụng ở đất nước chúng ta, thì sự đổ máu chắc chắn

không thể tránh khỏi; chỉ với sự chịu khuất phục và sự cam phận của nhân dân An Nam thì một cuộc cách mạng mới không xảy ra" (16). Thực tế là không phải nhân dân Việt Nam đã chịu khuất phục và cam phận hèn; họ đang tìm một phương hướng cứu nước mới.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG BIẾN CHUYỂN Ở ĐÔNG Á VÀ THẾ GIỚI. VAI TRÒ CỦA TÂN THƯ, TÂN VĂN

Tác động trực tiếp đến những sĩ phu yêu nước Việt Nam lúc bấy giờ là những biến chuyển ở Trung Quốc và Nhật Bản, nhưng mỗi bên tác động từ một góc độ khác nhau.

Trung Quốc từ sau cuộc Chiến tranh thuốc phiện (1840) đã lâm vào tình trạng của một nước nửa thuộc địa. Vương triều Mãn Thanh suy bại dần, giai cấp phong kiến phản động Trung Quốc không còn đảm đương nổi sứ mệnh lịch sử trước quốc gia và dân tộc nữa.

Lúc đó có một sĩ số phu tiến bộ đã hướng về Phương Tây tìm chân lý để cứu nguy cho nước nhà. Họ chủ trương một chính sách "khai phóng" (mở cửa) học tập khoa học - kỹ thuật Phương Tây tư bản chủ nghĩa; cải cách kinh tế, chính trị, xã hội, học thuật để mau chóng đuổi kịp các nước tiên tiến trên thế giới. Sau cuộc Chiến tranh Trung-Pháp (1885), các ông Tiết Phúc Thành, Trịnh Quan Ứng v.v... đã đề xướng khẩu hiệu "Chủ dĩ Trung học, phụ dĩ Tây học" (lấy Trung học làm chủ, lấy Tây học giúp sức) để làm nội dung cho cuộc vận động duy tân cải cách. Họ yêu cầu tập đoàn thống trị Mãn Thanh phải sửa đổi đường lối chính trị; xoá bỏ nền chuyên chế; lập ra Nghị viện; ban hành Hiến pháp; mở mang công, nông, thương nghiệp; phát triển kinh tế theo như các nước Phương Tây.

Đặc biệt từ sau Điều ước Mã Quan (17-4-1895), Triều đình Mãn Thanh phải chấp nhận mọi yêu cầu của Nhật Bản, càng khuyến khích thêm lòng tham của các đế quốc; nguy cơ đối với dân tộc Trung Hoa ngày càng trở nên nghiêm trọng. Các sĩ phu có tên tuổi đương thời như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng, Nghiêm Phục v.v... tiếp tục dấy lên Phong trào đòi cải cách duy tân đất nước. Họ viết sách báo, sáng lập ra các Học hội, học đường, hiệu sách nhà xuất bản, ra báo chí... Khang Hữu Vi viết thư gửi lên vua Quang Tự nêu rõ nguy cơ mất nước của Trung Quốc và yêu cầu Nhà vua thực hiện "Biến pháp". Năm 1895, Khang lại vận động 1.300 Cử nhân ở các tỉnh cùng ký tên vào bản kiến nghị chống lại việc Nhà Thanh ký Điều ước cắt nhượng Liêu Đông cho Nhật Bản, yêu cầu dời Thủ đô khỏi Bắc Kinh, xây dựng quân đội hùng mạnh, thực hiện Hiến pháp. Cũng từ năm 1895, ông lần lượt tổ chức Cường học hội, mở Cường học thư cục, ra tờ "Cường học báo" rồi lại cùng với Lương Khải Siêu lập Bảo quốc hội ở Bắc Kinh, xuất bản các tạp chí "Trung ngoại kỳ văn", "Vạn quốc công báo" để giới thiệu nền văn minh, văn hoá Phương Tây và tuyên truyền, cổ động cho sự nghiệp duy tân cải cách ở Trung Quốc. Ở các tỉnh cũng thành lập các Phân hội và xuất bản báo chí ngày một nhiều. Trong toàn quốc có đến 24 Học hội, 19 trường học mới, 8 tờ báo. Hoạt động duy tân đã trở thành một phong trào rộng lớn khắp trong cả nước; lấy Trường Sa, Quảng Châu, Thượng Hải làm trung tâm.

Trào lưu tư tưởng cải cách này đã tác động mạnh mẽ đến vua Quang Tự, 28 tuổi, đầy nhiệt tình, lúc đó cũng muốn dựa vào phái cải cách, làm một cuộc duy tân vừa để thay đổi xã hội

Trung Quốc, vừa để thay đổi cả địa vị lệ thuộc của Nhà vua vào Từ Hy Thái hậu. Giữa tháng 6-1898, Khang Hữu Vi được vua Quang Tự triệu vào Kinh, giao cho ông trách nhiệm nghiên cứu thực hiện công cuộc "Biến pháp". Nhưng công cuộc duy tân ở Trung Quốc đã bị cản trở bởi lực lượng bảo thủ do Từ Hy Thái hậu cầm đầu. Từ Hy Thái hậu cùng với phe đảng lập mưu truất ngôi vua và hạ ngục Quang Tự; Từ Hy tự mình đảm nhiệm việc triều chính. Những người chủ trương "Biến pháp" bị đàn áp. Biến pháp chỉ tồn tại được khoảng 100 ngày (từ 11 tháng Sáu đến 21 tháng Chín năm 1898), nên thường được sử sách gọi là "Bách nhật duy tân" hoặc "Mậu Tuất Biến pháp".

Cuộc vận động duy tân ở Trung Quốc đã bị thất bại, vì vậy tác động khích lệ của nó đối với sĩ phu Việt Nam yêu nước lúc ấy không phải là những thành quả duy tân ở Trung Quốc mà chính là ở tinh thần quả cảm hy sinh, những cách nhìn mới đối với thời cuộc của sĩ phu ở một đất nước xưa nay vẫn tự xem là trung tâm của thiên hạ và được coi là tiêu biểu của văn minh Phương Đông - một mô hình tham chiếu của Việt Nam.

Khác với Trung Quốc, Nhật Bản lại tác động mạnh mẽ đến sĩ phu yêu nước Việt Nam vì những thành quả của công cuộc duy tân ở nước này. Nhật Bản trước khi công cuộc duy tân được khởi xướng từ năm 1868 cũng là một nước phong kiến bế quan toả cảng như nước ta trước năm 1858. Nhưng sau khi bị các đế quốc Phương Tây lăm le xâm lược, Nhật Bản đã có một lớp người thức thời, đại diện cho giai cấp tư sản sớm ra đời trên đất Phù Tang, đứng ra tiến hành công cuộc duy tân đất nước, chống lại các thế lực thủ cựu và tiến lên theo con đường tư bản chủ nghĩa. Từ những năm 80 của thế kỷ XIX, những tổ chức lũng đoạn đầu tiên đã xuất hiện ở Nhật Bản như các tập đoàn Mít-sui, Mit-su-bi-shi, Xu-mi-tô-mô... Chỉ trong vòng hơn 30 năm, Nhật Bản đã có một nền kinh tế đủ mạnh để tiến vào hàng ngũ các đế quốc lớn, tham gia xâu xé và phân chia thị trường thế giới.

Song song với việc phát triển kinh tế, tình hình chính trị - xã hội ở Nhật Bản cũng có nhiều biến chuyển. Đã có phong trào đòi tự do dân quyền, yêu cầu dân chủ hoá chính thể, thay đổi thể chế. Năm 1888, Hội đồng tư vấn (Khu mật viện) Hoàng gia được thành lập để thông qua Hiến pháp. Y tô Hirôbumi (Y Đằng Bác Văn) sau thời gian sang châu Âu học hỏi, đã chọn Hiến pháp của nước Đức làm kiểu mẫu để soạn thảo Hiến pháp Nhật Bản. Ngày 11-2-1889, lễ ban bố Hiến pháp được tổ chức hết sức trọng thể tại chính điện của Hoàng cung. Hiến pháp đã dành cho Thiên hoàng quyền lực rất lớn như ban bố Hiến pháp, bổ nhiệm và bãi miễn các đại thần, thống lĩnh quân đội, triệu tập và giải tán Quốc hội.

Quốc hội được quy định có hai viện : Viện Quý tộc gồm có khoảng 300 Nghị sĩ và Viện Dân biểu gồm có 300 Nghị sĩ, với nhiệm kỳ là 4 năm. Vào năm 1889, số cử tri tham gia bầu cử ở Nhật Bản là 450.000 người trên 42 triệu dân (khoảng 1% dân số). Năm 1890, Nhật Bản thành lập thêm Nguyên lão viện để Thiên hoàng hỏi ý kiến khi cần thiết.

Trong bộ máy Nhà nước, quân đội có một thế lực rất lớn và có một vị trí độc lập nhất định đối với Chính phủ. Đây là công cụ đắc lực để Nhật Bản tranh đoạt địa vị mới về chính trị và kinh tế trên trường quốc tế. Nhật Bản đã lần lượt xâm chiếm Đài Loan (1871), quần đảo Lưu Cầu (1879); đến năm 1894- 1895, Nhật Bản lại gây

chiến với Trung Quốc, buộc Trung Quốc phải ký Điều ước Mã Quan (1895). Tiếp theo đó, chiến thắng trong cuộc Chiến tranh Trung-Nhật càng nuôi thêm tham vọng bành trướng của Nhật Bản. Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX cả nước Nga Sa-hoàng lẫn Nhật Bản đều muốn mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình ở Trung Quốc và Triều Tiên. Trong khi đó, Anh và Đức lại mong muốn làm cho Nga suy yếu. Mỹ cũng muốn nhảy vào Viễn Đông. Do đó mâu thuẫn Nga - Nhật ngày càng trở nên sâu sắc.

Ngày 8-2-1904, hạm đội Nhật Bản do Đại tướng Hải quân Tô-giô (Đông Hương) chỉ huy, bất thình lình tấn công đánh phá hạm đội Nga ở Lữ Thuận, rồi đổ bộ lên chiếm hải cảng Nhân Xuyên, tiến đánh thủ đô Hán Thành. Tháng 5-1904, quân đội Nhật Bản vượt sông Áp Lục, đột nhập Đông Bắc Trung Quốc; đồng thời đổ bộ vào bán đảo Liêu Châu, một mặt bao vây Lữ Thuận, một mặt tiến công Liêu Dương. Từ tháng 2-1905, chiến tranh diễn ra ở Đông Bắc Trung Quốc; 30 vạn quân Nga bị đánh tan ở Thẩm Dương. Đến tháng 5-1905, một cuộc hải chiến xảy ra ở eo Đối Mã (Do Shima), hạm đội Nga bị phá huỷ hoàn toàn. Nước Nga Sa-hoàng bại trận, phải chấp nhận điều đình và ký Hoà ước Po-xmút ngày 5-9-1905, chịu mất cho Nhật Bản nhiều quyền lợi quan trọng.

Chiến thắng của Nhật Bản đối với Nga Sa - hoàng đã gây tiếng vang lớn trên thế giới. Đối với các dân tộc ở châu Á lâu nay bị các đế quốc da trắng chà đạp và khinh rẻ, chiến thắng này đã khơi dậy ở họ một tia hy vọng. Một khuynh hướng mong nhờ Nhật Bản giúp đỡ để giành lại chủ quyền dân tộc đã nẩy sinh và phát triển ở Trung Quốc, Ấn Độ, Miến Điện, Xiêm La, Phi Luật Tân v.v... Việt Nam cũng không tránh khỏi có tâm lý ấy, nhưng trội hơn cả chính là ở sự tin tưởng rằng Nhật Bản đã thành công trong việc nắm lấy bí quyết hùng cường của Phương Tây thì Việt Nam cũng sẽ thành công nếu dốc lòng theo con đường ấy.

Cùng với những biến chuyển ở Á Đông lúc đó, thời cuộc thế giới cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến những sĩ phu tiến bộ ở nước ta. Chúng ta có thể thấy được ảnh hưởng ấy trong nhiều thơ văn yêu nước lúc bấy giờ, tập trung nhất là trong bài "Kể chuyện năm châu" (17). Tác giả của bài văn vần đã toả tầm nhìn của mình ra khắp năm châu, nêu lên những tấm gương tự cường từ các nước như Anh, Nga, Phổ, Pháp đến các nước mới như Mỹ, Nhật Bản, Xiêm La; đồng thời tác giả cũng nêu lên những tấm gương liệt bại của Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên... và kêu gọi kẻ thức giả phải quyết chí tự cường.

Nói đến tác động của lân bang và thế giới đối với sĩ phu tiến bộ Việt Nam đương thời, chúng ta không thể không nói đến vai trò của tân thư, tân văn. Tân thư là một danh từ khá bao quát để chỉ những cuốn sách chứa đựng những kiến thức mới (tân học), khác với kiến thức cũ (cựu học) trong kinh điển của nhà Nho. Những kiến thức mới này bao gồm những tri thức về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, nhân văn; từ toán, lý, hoá... đến địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị, triết học... mà phần lớn được dịch từ sách Tây phương sang chữ Hán. Những cuốn sách này có khi không phải dịch thẳng từ các cuốn sách Tây mà dịch qua bản của Nhật Bản; có khi chỉ dịch tóm lược lấy cái ý cơ bản nhằm giới thiệu "văn minh Phương Tây", hô hào đổi mới.

Ngoài tân thư còn có tân văn là những tờ báo đăng tải những bài vở, tin tức do các nhà duy tân của Trung Quốc sáng lập. Đó là tờ "Thời vụ

báo" do Lương Khải Siêu làm Chủ bút, xuất bản ở Thượng Hải từ năm 1896 trước ngày "Mậu Tuất Biến pháp" thất bại. Sau khi trốn sang Nhật Bản, Lương lại chủ trương tờ "Thanh Nghị báo", rồi tờ "Tân Dân tùng báo" tiếp tục chủ trương cải cách duy tân và hướng theo nền dân chủ tư sản của Phương Tây cùng Nhật Bản.

Những cuốn "tân thư", loại sách dịch được phổ biến sớm ở Trung Quốc và Nhật Bản mà nhiều người biết đến là "Dân ước luận" tức "Khế ước xã hội" ("Contrat social") của Lư Thoa (Jean Jacques Rousseau), "Vạn pháp tinh lý" ("Esprit des lois") của Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquieu).... Cùng với những cuốn sách trên còn có những cuốn sách của các nhà "khai minh" Trung Quốc như Nguỵ Nguyên với "Hải quốc đồ chí" viết về địa lý, lịch sử các nước; Trịnh Quan Ứng với "Thịnh thế nguy ngôn" nói lên sự tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản Phương Tây của ông, đồng thời ông đề ra những chủ trương cụ thể như : lập Nghị viện; ban bố Hiến pháp; mở trường học; trọng kỹ nghệ; phát triển nông, công, thương nghiệp v.v.... Ngoài ra còn có nhiều chính khách, học giả khác như Phùng Quế Phân, Vương Thao, Tiết Phúc Thành, Mã Kiến Trung... từng có dịp ra nước ngoài; khi trở về họ đã viết nhiều cuốn sách, bài báo, kiến nghị việc cải cách, duy tân đất nước theo gương Thái Tây để làm cho Trung Quốc giàu mạnh, đủ sức tham gia cạnh tranh được trên trường quốc tế v.v... Đặc biệt hai nhà cải cách nổi tiếng của thời "Mậu Tuất Biến pháp"là Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu với những tác phẩm như "Khổng Tử cải chế khảo", "Đại đồng thư", "Mậu Tuất chính biến ký" v.v... và những bài báo khảo cứu, những chuyên luận về "Tân dân thuyết", "Trung Quốc hồn"..., bộ sách "Ẩm Băng thất văn tập" (văn tập của Lương Khải Siêu) đã rất hấp dẫn người đọc vì giọng văn xuôi trong sáng, hùng hồn của các ông.

Ngoài ra còn có một bộ phận "tân thư" khác lại có nguồn gốc từ Nhật Bản như cuốn "Nhật Bản duy tân tam thập niên sử" do La Hiến Cao dịch sang chữ Hán, được phổ biến từ năm 1902; rồi các tập chuyên khảo như "Văn minh khái lược luận ", "Khuyến học thiên"... của Phúc Trạch Dụ Cát (Fukugawa Yukichi) được viết từ thời Minh Trị duy tân.

Tân thư cũng giới thiệu những gương "anh hùng cái thế" như Bỉ Đắc Đại đế (Pierre le Grand), Hoa Thịnh Đốn (Washington), Nã Phá Luân (Napoléon) trong "Cận thế chi quái kiệt"; Mã Chí Nê (Mazzini) Gia Lý Ba Đích (Garibaldi) trong "Ý Đại Lợi kiến quốc tam kiệt truyện"; Tây Hương Long Thịnh (Saigo Takamori), Phúc Trạch Dụ Cát (Fukugawa Yukichi), Cát Điền Tùng Âm (Yoshida Syoin) trong "Nhật Bản duy tân khảng khái sử"; "Lục quân tử", những chí sĩ Trung Hoa, học trò của Khang Hữu Vi, và bạn của Lương Khải Siêu, chết trong cuộc Mậu Tuất Chính biến (1898)...

Cũng có thể xếp vào tân thư những Điều trần của Nguyễn Trường Tộ, những "Thời vụ sách", "Thiên hạ đại thế luận"... của Nguyễn Lộ Trạch...

Các tân thư, các tân văn này được du nhập nhiều vào nước ta trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Hầu hết những sĩ phu yêu nước Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, qua hồi ức của họ, đều cho thấy họ đã tiếp xúc được với nhiều tân thư, tân văn. Nguyễn Thượng Hiền, Đào Nguyên Phổ... được họ nhắc đến như là những "môi giới" và Kinh đô Huế là nơi chủ yếu diễn ra sự "môi giới" này. Tân thư, tân văn quả

thật đã tác động như là một hồi chuông "tỉnh mộng", một ánh sáng soi đường đối với sĩ phu yêu nước Việt Nam lúc bấy giờ. Ý kiến sau đây của Huỳnh Thúc Kháng là một trong rất nhiều minh chứng :

"Địa ngục mấy tầng, ngọn triều Âu tràn vào ở bốn mặt, đồng nội mịt mù, đêm dài dằng dặc, bỗng đâu gà hàng xóm gáy lên một tiếng giấc mộng quần chúng thoạt tỉnh dậy. Sau cuộc Trung-Nhật chiến tranh (1894), Canh Tý liên binh (1900), người Trung Hoa đã dịch các học thuyết Đông Tây; sách báo của các danh nhân như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu; tạp chí của phái cách mạng Tôn Dật Tiên lần lần lọt vào nước ta. Trong học giới có bạn đã sẵn có tư tưởng quốc gia cùng lòng đau đớn với giống nòi, được đọc loại sách báo nói trên, như trong buồng tối, bỗng chợt thấy tia ánh sáng lọt vào, những học thuyết mới "cạnh tranh sinh tồn", "nhân quyền tự do" gần chiếm cả cái chủ đích môn học khoa cử ngày trước, mà một tiếng sét nổ đùng, có sức kích thích mạnh nhất, thấm vào tâm não người Việt Nam ta là trận Chiến tranh 1904 Nhật Bản thắng Nga..." (18)

Chính bọn quan lại cũng nhận thấy tác động "thức tỉnh" này của tân thư, tân văn nên có người đã khuyên các bạn hậu tiến : "Các thầy muốn ra làm quan, thì phải cẩn thận; chớ có đọc sách mới, xem báo mới" (19). Và bản thân Albert Sarraut sau khi nhậm chức Toàn quyền Đông Dương đã lưu ý với bộ Thuộc địa Pháp là : "Điều quan trọng là những tư tưởng hiện đại đến với người Việt Nam phải qua trung gian của chúng ta. Nhưng hiện nay nền văn minh Phương Tây chỉ được họ biết chút ít qua những cuốn sách Trung Hoa nhảm nhí giới thiệu những hành vi và những thiết chế của chúng ta một cách lệch lạc và thường là đáng phàn nàn" (20).

III. "VĂN MINH TÂN HỌC SÁCH" VÀ SỰ CHUYỂN HƯỚNG TƯ TƯỞNG TRONG PHONG TRÀO QUỐC GIA - DÂN TỘC VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

Trước bối cảnh mới của đất nước ta và tác động của tình hình thế giới, nhất là những chuyển biến ở Đông Á lúc đó; các sĩ phu yêu nước, tiến bộ Việt Nam ở đầu thế kỷ XX đã thấy rõ chúng ta không thể tiếp tục chống Pháp theo lối cũ của Trương Định hoặc của Phong trào Cần vương. Họ chủ trương phải "Tụng kinh Độc lập, ở chùa Duy tân" (21), tức là phải kết hợp cứu nước với đổi mới, phải học theo văn minh Phương Tây, cải tạo nước Việt Nam cũ, xây dựng một nước Việt Nam mới theo hình ảnh của các nước tiên tiến lúc ấy. Thực ra trạng thái tư tưởng này đã xuất hiện từ cuối thế kỷ trước với những người sớm nhạy cảm với thời cuộc mới như Nguyễn Trường Tộ, Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch, Trương Vĩnh Ký...; nhưng họ không được hưởng ứng, thậm chí họ còn bị phản đối nữa. Một người như Phan Đình Phùng, sau khi Kinh thành Huế bị thất thủ (1885) đã kháng chiến ròng rã trong mười năm trời ở suốt một dải Bắc Trung Kỳ, trong bài văn sách thi Đình ở khoa Đinh Sửu, Tự Đức năm thứ 30 (1878), đáp lại một ý trong đầu bài thi "Hiện nay các nước ở Phương Đông đều muốn bỏ tập tục cũ của mình mà bắt chước phương pháp mới của người khác để tiến tới cõi giàu mạnh; xét kỹ việc đó, có đúng hay không ?", đã viết : "Hiện nay các nước Phương Đông đều muốn bỏ tập tục cũ của mình, bắt chước phương pháp mới của họ (của Phương Tây - H.S) để nắm được công hiệu gần gũi của sự giàu mạnh; đó cũng là vì thấy

Nhật Bản bắt chước việc làm của họ, mà trở nên tạm thời cường thịnh, cho nên mới nẩy ra lời bàn ấy mà thôi ; đâu có lẽ nào pháp độ đã ngàn trăm năm nay, một mai bỏ đi để mưu đồ cái mới hay sao ? Gấp rút chạy theo cận lợi, mà vị tất cận lợi đã được, dù cho có được cũng không tránh khỏi điều chê "biến thành mọi rợ" vậy (22). Tuy nhiên đó chỉ là câu chuyện của vài mươi năm trước; còn giờ đây trước sự tan vỡ của cơ đồ nghìn năm văn hiến (dù cho triều đại vẫn còn đó), tư tưởng cứu nước gắn liền với duy tân đã trở thành một xu hướng của thời đại, được đại diện bởi một tầng lớp danh sĩ đầy nhiệt huyết và một khối quần chúng làm hậu thuẫn. Xu hướng này còn được trợ lực, khích lệ bởi trào lưu duy tân ở Á Đông được phản ánh qua tân thư, tân văn. Chí hướng cứu nước mới của các sĩ phu yêu nước, tiến bộ Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX đã được ghi rõ trong nhiều thơ văn còn lại cho đến ngày nay. Sớm nhất có lẽ là trong "Lưu Cầu huyết lệ tân thư", "Cáo hủ lậu văn", "Á tế Á ca", "Hưng quốc sách" (23)...; nhưng nếu cần chọn một tác phẩm cũng vào loại xuất hiện sớm, có thể đại diện cho nguyện vọng chung của các sĩ phu duy tân lúc bấy giờ , thì đó là "Văn minh tân học sách".

"Văn minh tân học sách" (những kế sách xây dựng một nền học mới để đạt đến văn minh) ngay từ tên gọi đã tự cho mình vai trò của một Tuyên ngôn, một Cương lĩnh nhằm xây dựng một nền giáo dục và một nền học thuật mới, chìa khoá của tiến bộ quốc gia và dân tộc. Và tên tác giả của tác phẩm này, đến nay chúng ta cũng chưa được rõ, nhưng dựa theo nhiều chỉ dẫn, Đặng Thai Mai cho rằng luận văn này được viết trước năm 1904, mặc dù đến 1907-1908 mới được Đông Kinh Nghĩa thục ấn hành. Trong tác phẩm nghiên cứu của ông, cùng với bản dịch sang chữ quốc ngữ, Đặng Thai Mai còn dành nhiều trang phân tích "Văn minh tân học sách" (24). Trần Văn Giàu trong "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám", tập II đã dành cho "Văn minh tân học sách" (VMTHS) trên 30 trang.

Điều đáng lưu ý ở VMTHS là cùng với việc nêu lên những biện pháp cụ thể, tác giả đã phát biểu những quan điểm lý luận làm cơ sở cho những biện pháp cụ thể. Cho đến nay những quan điểm này vẫn chưa được chú ý đúng mức trong các công trình nghiên cứu, thậm chí còn bị lướt qua nữa (25), bất lợi cho việc nhận thức về giá trị của tác phẩm.

Có thể nói từ VMTHS đã toát lên quan điểm cơ bản là đối với mỗi quốc gia - dân tộc, sự hiện hữu và sự trường tồn của nó phải được khẳng định bằng nền văn minh do người trong quốc gia ấy tạo dựng nên. Nhưng tạo dựng cho được một nền văn minh của quốc gia - dân tộc không phải là "chuyện một sớm, một chiều" mà là kết quả của một quá trình lâu dài kết hợp sáng tạo (tư tưởng) với cạnh tranh, một quá trình trong đó những giá trị giành được gắn liền với những hy sinh, mất mát : "Văn minh không phải là có thể mua bằng giá trị mà thôi, mà còn phải mua bằng đau khổ nữa".

Văn minh lại không phải như là một cái đích cố định, một khi đến nơi rồi thì người ta có thể nghỉ ngơi toạ hưởng, không cần phấn đấu nữa, bởi vì : "... phong trào vô cùng, cuộc tiến hoá do đó mà cũng vô cùng. (Cái xã hội) mà trước đây gọi là văn minh, ngày nay xem ra chỉ là bán khai thôi. (Cái xã hội) mà trước đây gọi là bán khai, ngày nay xem ra chỉ là dã man thôi". Do đó văn minh phải được nhận thức như là sự vươn lên không ngừng, qua những quá trình tiếp nối nhau

không bao giờ dứt, nhằm giải quyết những cản trở, bế tắc cũng ngày càng phức tạp hơn thì quốc gia - dân tộc mới có thể không ngừng tiến lên cùng với thời đại.

Một điểm khác về mặt lý luận quán xuyến trong VMTHS từ đầu đến cuối, đó là tầm quan trọng của dân trí, tức là trình độ học thức của nhân dân trong một nước, đối với nền văn minh của nước đó. Theo tác giả của VMTHS : "Văn minh với dân trí, hai đàng cùng làm nhân quả lẫn nhau". Do đó trong thời đại ngày nay "muốn cầu cho văn minh, không thể không lo mở mang dân trí". Dân trí được mở mang sẽ là cái nguyên động lực của tư tưởng và cạnh tranh, cái nguyên động lực của văn minh, bởi vì "... trình độ dân trí được đề cao dần thì sức bành trướng của văn minh cũng sẽ lớn lên, và nền tảng văn hiến sẽ bền vững lâu dài vậy."

Từ những quan điểm như trên, nhìn lại Việt Nam, tác giả của VMTHS khẳng định :"Nước Đại Nam ta vốn là một nước lớn văn minh", và "Á châu vẫn là ngọn nguồn của văn minh đấy", "người da vàng chúng ta có kém gì người da trắng đâu". Tuy nhiên vì bị lệ thuộc quá lâu ngày về tinh thần và văn hoá vào Trung Hoa nên nhân dân ta đã nhiễm phải những bệnh trầm trọng về tư tưởng là : "nội hạ, ngoại di", "quý đạo vương, khinh đạo bá", "cho xưa là phải, nay là quấy", "trọng quan, khinh dân", thiên về văn chương phù phiếm, về những giá trị di tình, dưỡng tính hơn là chú trọng đến thực nghiệp, mưu sinh. Do đó nền văn minh mà quốc gia - dân tộc chúng ta đã đạt được qua mấy ngàn năm xây dựng là một nền văn minh tĩnh, ít biến đổi. Tác giả cho đó là "nguyên nhân khởi điểm" dẫn đến tình trạng lạc hậu, yếu kém của đất nước ta so với thế giới. Nay đã đến lúc chúng ta không thể giữ mãi như cũ được mà phải thay đổi ; nói theo tác giả, thời buổi đã đến lúc phải "biến", "thông" và "thông thì lâu dài".

Tác giả của VMTHS cũng nêu lên yêu cầu cấp bách phải học theo văn minh Phương Tây, nắm lấy những bí quyết thành công của họ, những bí quyết giúp cho họ chiến thắng : "Người Âu súc tích tâm tư, tài lực có mấy nghìn, mấy trăm năm nay, làm nảy ra được cuộc văn minh, bành trướng không ngừng, lần lượt tràn vào các nước châu Á. Ấy thực là một ánh sáng rực rỡ giữa đám tối tăm". Một trong những bí quyết ấy theo tác giả của VMTHS là nền khoa học - kỹ thuật của Phương Tây, những môn học thực dụng, những nghề nghiệp thiết thực, đi sâu vào khám phá những bí mật trong tự nhiên, phát hiện ra những miền đất mới, khai thác những tài nguyên từ lòng đất, trau dồi kỹ năng, kỹ xảo... phục vụ cho những nhu cầu ngày càng phong phú của đời sống con người và xã hội.

Cùng với khoa học và thực nghiệp, tác giả của VMTHS còn nhìn thấy ở sức mạnh của Phương Tây, một động lực khác không kém phần quan trọng, đó là nền dân chủ của họ. Tác giả đã dẫn lại một số trước tác triết học như "Dân ước luận" của Lư Thoa, "Tiến hoá luận" của Tư Tân Tắc (26), "Dân quyền thiên" của Mạnh Đức Tư Cửu; nêu lên những thiết chế chính trị - xã hội như chính thể Cộng hoà hoặc Quân dân Cộng hoà (tức Quân chủ Lập hiến), Nghị viện, Hiến pháp, Báo chí...; đề cập đến những quyền của công dân như quyền bầu cử, quyền tự do ngôn luận ... ở các nước Phương Tây nhằm đưa tư tưởng, tinh thần dân chủ vào đời sống xã hội, đời sống công dân. Tính năng động sáng tạo, tinh thần phiêu lưu, mạo hiểm, dám chấp nhận gian khổ, thử thách để phát hiện cái mới, theo tác giả

của VMTHS, cũng là một đặc tính của người Phương Tây, làm cho họ luôn vươn lên phía trước.

Tuy nhiên trong khi đặt ra một cách khẩn thiết vấn đề du nhập những giá trị văn hoá mới của Phương Tây, tác giả của VMTHS cũng đồng thời chủ trương cần phải bảo vệ những di sản văn hoá mà nhiều thế hệ Hán học Việt Nam trước đây đã tạo ra và phải biết kế thừa những giá trị văn hoá của Phương Đông nói chung (chúng ta sẽ thấy rõ hơn ở phần sau).

Từ những quan điểm lý luận được dẫn lại bên trên, tác giả của VMTHS đã nêu lên 6 biện pháp cụ thể (gọi là 6 đường) như là một Chương trình cần phải thực hiện.

1. *Dùng văn tự nước nhà.*

Tác giả cho rằng việc nước ta không có văn tự riêng là "một điều rất kỳ", và giả thiết rằng "... nước ta đời xưa hẳn là cũng có văn tự, chẳng qua lâu ngày thất truyền đi đó thôi". Tác giả đề xuất việc nên lấy chữ Quốc ngữ làm văn tự nước nhà và kêu gọi mọi người học chữ Quốc ngữ, xem đó là "bước đầu tiên trong việc mở mang trí khôn". Trong bối cảnh lịch sử nước ta ở đầu thế kỷ XX, đây là một chủ trương có ý nghĩa then chốt trong việc xây dựng một nền giáo dục - học thuật có tính dân tộc. Lựa chọn chữ Quốc ngữ làm văn tự nước nhà vừa mang ý nghĩa khoa học, thực dụng "chỉ trong thời gian vài ba tháng, đàn bà, trẻ con cũng đều biết chữ", vừa biểu hiện tinh thần tự lập, thoát khỏi sự lệ thuộc của chúng ta vào chữ Hán, chấm dứt tình trạng "mất mấy năm trời để đi học một thứ chữ khác hẳn với tiếng mình mà vẫn không có công hiệu".

2. *Hiệu đính sách vở.*

Ở đây chúng ta thấy rõ hơn thái độ của tác giả VMTHS đối với những di sản văn hoá cũ của dân tộc. Lần đầu tiên sự đóng góp của các tác gia Hán học Việt Nam vào kho tàng tri thức dân tộc được thừa nhận như là những nguồn "cung cấp tài liệu về sơn xuyên, phong tục, văn vật, điển chương; và để cho người sau mượn đó làm gương nữa." Cũng với một thái độ trân trọng như thế đối với những di sản văn hoá của thế giới, tác giả của VMTHS đã viết : "Tưởng nên đặt ra một Toà soạn sách : pho nào nên đọc, pho nào không nên, đặt thành cái Chương trình học để học theo từng cấp mà học cho hết... Những lời hay, nết tốt của các hiền triết Đông, Tây xưa; phàm những điều có bổ ích cho nhân tâm, thế đạo; đều nên trích lấy đại yếu, viết thành một tập, rồi lại dịch ra Quốc ngữ để làm độc bản cho lớp sơ học".

Riêng về sử, tác giả của VMTHS chủ trương: "Đại khái lấy Nam sử làm phần chính, rồi dịch nghĩa ra... Sử Tàu thì chỉ đọc qua cho biết đại lược... Sử Tây thì... cần phải bỏ bớt những chỗ rườm rà để cho người học dễ hiểu là được rồi".

Có thể là chúng ta chưa nhất trí với tác giả của VMTHS về những "pho nào nên đọc, pho nào không nên", hoặc về những điều như thế nào là "có bổ ích cho nhân tâm, thế đạo", nhưng về tinh thần, thái độ đối với những di sản văn hoá cũ của dân tộc cũng như của thế giới; tác giả của VMTHS rất gần gũi với chúng ta ngày nay.

3. *Sửa đổi phép thi.*

Sửa đổi phép thi được xem như là hệ quả tất yếu của việc hiệu đính sách vở : "Sách vở dẫu có hiệu đính rồi, mà phép thi còn chưa sửa đổi, thì cũng chưa phải là tận thiện đâu". Tinh thần cơ bản ở đây là cố gắng làm cho "cái mà học sinh học và thi không trái ngược với công việc thực tế mà họ phải làm". Nhằm vào mục tiêu ấy, tác giả của VMTHS đề nghị bãi bỏ những cấm kỵ

về hình thức quá ngặt nghèo đối với thí sinh, chỉ giữ lại ở lối thi cũ hai lối : văn sách và luận, "cho phép học trò bàn bạc tha hồ, đối đáp tự do, không phải nề hà, không cần thể cách gì hết. Rồi thêm vào đó, mấy bài về toán pháp, về chữ Quốc ngữ". Biện pháp sửa đổi phép thi này tuy chưa phải là triệt để, nhưng tinh thần cơ bản của nó rõ ràng là rất mới, đối lập hẳn với lối văn cử nghiệp xưa.

4. *Cổ vũ nhân tài.*

Tác giả của VMTHS đặt việc cổ vũ nhân tài thành một yêu cầu gắn liền với việc hiệu đính sách vở và việc sửa đổi phép thi. Trong quan niệm của tác giả VMTHS, nhân tài không phải là những người tài ba xuất chúng, ý chí siêu phàm. Đó là một lớp người được đào tạo theo lối mới, có khả năng nắm được những tri thức mới của thời đại.

Hưởng ứng tinh thần "Dục khai dân trí, tiên khai thân trí", tác giả của VMTHS chủ trương một khi đã hiệu đính sách vở, sửa đổi phép thi rồi thì phải có một lớp người được đào tạo theo lối mới, nắm được những tri thức mới của thời đại. Nhân tài như thế không nhất thiết phải là những người tài ba xuất chúng, ý chí siêu phàm mà là một lớp người tiên phong, làm hạt nhân truyền bá những tri thức mới mà họ đã tiếp thu được. Họ phải được trọng dụng, bởi vì "Có học mà không dùng được thì ai theo đuổi làm gì". Họ sẽ giúp vào việc đổi mới những người được đào tạo theo lối cũ, tránh sự xung đột giữa cựu giới và tân giới.

5. *Chấn hưng công nghệ.*

Cùng với chủ trương lấy chữ Quốc ngữ làm văn tự nước nhà, chủ trương chấn hưng công nghệ cũng thể hiện một sự thay cũ, đổi mới trong suy nghĩ của tác giả VMTHS.

Tác giả như muốn cải chính quan niệm cổ truyền về kinh kế "dĩ nông vi bản", về các nấc thang giá trị trong xã hội cũ "sĩ, nông, công, thương". Tác giả khẳng định tầm quan trọng của công nghệ : "Công nghệ rất quan hệ với quốc gia. Ta không hơn người thì người sẽ bỏ rơi ta. Tiền của phung phí ra ngoài nước không còn gì tệ hại hơn thế nữa !"... "Cái thuyết khinh rẻ công nghệ đã nổi lên thì vàng, bạc, gỗ, đá chỉ là nguyên liệu để cho người nước ngoài dùng" ; nhưng khi "cái đạo khuyến khích công nghệ được thịnh hành thì nước, lửa, gió, điện đều giúp ích cho sự cần dùng hàng ngày của dân ta cả. Vậy thì không thể không chấn hưng công nghệ là điều tất nhiên". Tác giả còn đặt cả vấn đề làm cho đồng tiền sinh lợi : "Dè dặt sự tiêu phí, chi bằng mở rộng nguồn lợi cho nó lưu thông" . Như thế là ý kiến của tác giả VMTHS ngược lại với ý kiến của Phan Đình Phùng đã được dẫn ở trên, tác giả đã quan niệm Nghĩa và Lợi, Đạo đức và Tiến hoá không bài trừ lẫn nhau, bởi vì cái nghĩa lớn nhất, cái đạo đức lớn nhất là phục vụ cho lợi ích quốc gia, lợi ích xã hội. Để việc chấn hưng công nghệ trở thành hiện thực, cùng với đề nghị mở trường dạy công nghệ; kỹ nghệ, tác giả của VMTHS còn đề nghị : "Hễ ai học được kiểu mới, chế được đồ mới; thì theo lối Âu châu cấp cho bằng khen làm lưu chiểu, thưởng cho phẩm hàm để ngợi khen họ, cấp cho lương bổng để khen thưởng họ, cho giữ quyền sáng tạo để bảo vệ quyền lợi của họ. Những ai giỏi về khoa cách trí, khí học, hoá học thì làm cho họ được vẻ vang, sang trọng hơn cả những người đỗ đại khoa". Con đường trở thành nhân tài như thế không phải chỉ là để dành riêng cho những người xuất thân từ khoa bảng.

6. *Mở toà báo.*

Tác giả của VMTHS đã xác định cho báo chí một vai trò quan trọng trong việc nâng cao dân trí đối với đại chúng. Một mặt báo chí phải góp phần "phá tan được cái giới câu nệ, tối tăm", mặt khác báo chí phải góp phần truyền bá những tri thức mới về khoa học, công nghệ, chính trị, xã hội... nâng cao chí tiến thủ của nhân dân Việt Nam : "Bao nhiêu phép tốt, ý hay, nghề lạ, ngón khéo ở Âu Mỹ, cũng là những việc xưa nay ở nước ta, hoặc những lời và việc tìm được trong sách và đáng nêu làm kiểu mẫu, hoặc những bài thiết thực về thời sự góp nhặt được trong sách luận bài thi, hoặc có người đặc biệt trong đám nhân tài, hoặc có kỹ thuật mới có ích lợi cho nước nhà và do giới công nghệ mới tìm ra; thì đều đăng hết lên báo để mọi người cùng biết".

Những chủ trương của tác giả VMTHS (về quan điểm và biện pháp cụ thể) như đã trình bày ở trên, chúng ta cũng sẽ được gặp lại ở hầu hết những thơ văn yêu nước hồi đầu thế kỷ XX, dù đó là thơ văn của Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền hoặc của Phan Châu Trinh, Nguyễn Quyền, Lương Văn Can... Đặng Thai Mai đã viết : "Bấy nhiêu nguyên tắc đề ra trong tập VMTHS sẽ được phát triển vào trong các tập sách giáo khoa của Đông Kinh Nghĩa thục và trong văn chương của thời đại"(27). David Marr cũng có nhận xét tương tự như vậy về VMTHS: "Cùng với thư của Phan Châu Trinh gửi Beau (Toàn quyền), bản luận văn này có thể được xem như một bản trình bày kỹ lưỡng nhất, súc tích nhất về tư tưởng cải cách trong thời kỳ từ 1904 đến 1907 còn tồn tại đến ngày nay" (28).

Quả thật như một chiếc gương con có thể phản chiếu một khoảng trời rộng lớn, VMTHS đã phản ánh được cả mặt ưu điểm lẫn mặt nhược điểm trong nguyện vọng của sĩ phu yêu nước, tiến bộ Việt Nam lúc bấy giờ. Qua VMTHS, chúng ta cũng có thể thấy sự hiểu biết của các sĩ phu yêu nước, tiến bộ này về chủ nghĩa tư bản, về xã hội Phương Tây nói chung và về chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam nói riêng, còn phiến diện và chưa lần đến bản chất của sự vật. Nếu sự hiểu biết hạn chế về chủ nghĩa tư bản và về xã hội Phương Tây đã làm cho các sĩ phu duy tân Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, khi nhìn sang Phương Tây chỉ thấy toàn một màu hồng, thì sự hiểu biết hạn chế của họ đối với chủ nghĩa thực dân Pháp lại nuôi cho họ ảo tưởng có thể mưu đồ một cuộc cải cách xã hội, cải cách học thuật trong khi chủ quyền quốc gia của chúng ta đã thuộc về người nước ngoài.

Tuy nhiên, dù với những nhược điểm ấy và với "lập trường là lập trường tư sản" (29), VMTHS (và nói chung là tư tưởng cứu nước của các sĩ phu duy tân Việt Nam "cũng đã soi rọi khá nhiều ánh sáng vào các vấn đề lớn của cuộc đấu tranh giữa cũ và mới trong thời kỳ đầu thế kỷ XX"(30); "cũng đã khai trương một giai đoạn lịch sử tư tưởng chính trị mới ở nước ta" (31), thúc đẩy cuộc vận động giải phóng quốc gia - dân tộc ở Việt Nam bước sang một phạm trù mới, phạm trù tư sản. Nhưng sự chuyển hướng tư tưởng đó đã không đem lại những sự đổi thay mong đợi; lịch sử đã sang trang; nhưng những vấn đề đã ám ảnh "những người thật sự tha thiết với việc cải cách xã hội, cải cách học thuật, tha thiết với tự do tư tưởng, với độc lập của dân tộc" (32) trước đây gần một thế kỷ, hiện nay vẫn còn đang được đặt ra cho chúng ta, gần như nguyên vẹn. Đó là : sự cập nhật hoá nền văn minh cổ truyền với thời đại, vai trò của dân trí đối với tiến bộ xã hội và phát triển quốc gia, sự phát huy

những di sản văn hoá dân tộc đồng thời với việc thu nhận giá trị của thế giới, trong đó Dân chủ và Khoa học là những yếu tố có sức năng động cao.

CHÚ THÍCH

1) Từ 13 - 11-1897.

2) Ngân sách Trung Kỳ và Ngân sách Bắc Kỳ từ năm 1887 đến năm 1896 thường xuyên thu không đủ chi. Năm 1890 : thiếu hụt 13,1 triệu phơrăng; Năm 1895 : thiếu hụt 2,93 triệu phơrăng; năm 1896 : thiếu hụt 2 triệu phơrăng.

Theo Chantal Descours - Gatin - "Quand l'opium finançait la colonisation en Indochine" - Harmattan, 1992, tr 184.

3) Theo :Pierre - Richard Féray - "Le Việt Nam au XXe siècle". Presse universitaire de France. - 1979, tr 42.
"Pour lui (Paul Doumer. HS), l'Indochine est une affaire et doit être gérée comme telle".

4) "Une personnalité vigoureuse et autoritaire": Nguyễn Thế Anh - "Monarchie et fait colonial au Viet Nam (1875-1925). "Harmattan, 1992, tr 180.

5) "Gouverner partout et n'administrer nulle part" : Nguyễn Thế Anh. Sđd,tr. 181.

6) Theo : Philippe Devillers - "Histoire du Viet Nam de 1940 à 1952". Editions du Seuil. Paris, 1952, tr 37 : "Paul Doumer l'a dépeint comme" "d'une intelligence vive et d'une grande possession de soi..."."

7) Đúng như cách phát biểu của Decoux sau này về trường hợp đối với Bảo Đại : "Dans chacun des pays où il existait un gouvernement protégé, j'entendais que celui-ci fût effectivement présidé par le Résident Supérieur - émanation directe du Gouverneur Général et personnification de la souveraineté française...".
Theo : Philippe Dervillers. Sđd, tr 84.

8) Nguyễn Thế Anh. Sđd. tr.186.

9) Pierre Richard Féray. Sđd.tr.42.

10) Nguyễn Thế Anh - Sđd.tr.185.

11) Trần Văn Giàu - "Giai cấp công nhân Việt Nam". Nxb Sự thật Hà Nội. 1958. : "Từ năm 1896 đến năm 1914, Nhà nước Pháp đầu tư vào Đông Dương, chủ yếu vào Việt Nam số tiền 426 triệu phơrăng vàng; từ năm 1888 đến năm 1920, tư nhân Pháp đầu tư vào Đông Dương, hầu hết là vào Việt Nam, số tiền 500 triệu" (tr,138).

12) Theo Jean - Pierre Aumiphin. "Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)". Hội KH LS VN xuất bản, 1994,tr,21. Năm 1913, số bạc giấy lưu hành ở Đông Dương là 32,2 triệu đồng.

13) Theo : "Giai cấp công nhân Việt Nam" của Trần Văn Giàu (Sđd),tr,85: số tàu ra vào cảng Sài Gòn năm 1907 là :

Pháp	:	304 tàu,	trọng tải 595.923 tấn.
Anh	:	203 tàu,	trọng tải 325.354 tấn.
Đức	:	95 tàu,	trọng tải 121.791 tấn.
Nhật	:	58 tàu,	trọng tải 94.834 tấn.
NaUy	:	107 tàu,	trọng tải 92.529 tấn.

Cũng trong năm ấy, Hải Phòng có 380 tàu đến, trọng tải 478.558 tấn.

14) Trong bài "Á -tế - Á ca" (Đặng Thai Mai - "Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX" - Nxb Văn học giải phóng, 1976,tr.307).

15) Vào khoảng năm 1902, Thành Thái ra Hà Nội dự lễ Khánh thành cầu Doumer. Trong dịp này một bài thơ với đầu đề "Thăng Long thành hoài cổ" đã được truyền tụng:

"Thử địa phồn hoa kỷ độ kinh!
Niên niên hồi thủ bất thăng tình!
Ngưu hồ dĩ biến tam triều cuộc,
Long đỗ do dư bách chiến thành.
Nùng lĩnh phù vân kim cổ sắc,
Nhị hà lưu thuỷ khấp ca thanh...

"Cầm Hồ,đoạt sáo" nhân yên tại ?
Ưng vị giang sơn tẩy bất bình".

Dịch :

"Chốn này trải mấy độ phồn hoa!
Càng ngẫm càng thêm nỗi xót xa!-
Long đỗ xương dồn trăm trận đánh,
Ngưu hồ sóng vỗ mấy triều qua...
Mây Nùng Lĩnh vẽ màu kim cổ,
Nước Nhị hà xen tiếng khóc ca.
Cướp giáo, diệt thù ai đó tá ?
Nên vì non nước tuốt gươm ra".

+ Theo Đặng Thai Mai, tác giả của bài thơ chữ Hán này là Phan Trọng Mưu, ông đã từng theo Phan Đình Phùng trong mấy năm; sau về hàng địch. Bài dịch này là của Phan Trọng Quảng (con của Phan Trọng Mưu). Đặng Thai Mai. Sdd, tr,61.

+ Theo Trần Xuân Thảo và Hoài Việt, bài thơ chữ Hán trên là của vua Thành Thái, ở trong cuốn "Nguyễn Phúc tộc thế phả", tr,392. Bài thơ do Trần Xuân Thảo và Hoài Việt giới thiệu chỉ có đầu đề là "Thăng Long thành", và có một số chữ khác với bài thơ do Đặng Thai Mai giới thiệu (Xem đặc san kỷ niệm 100 năm trường Quốc học Huế : 1896 -1996, tr,6).

16) Dẫn theo Georges Garros trong "Forçeries humaines". André Delpeuche Editeur, Paris, 1926, tr. 88.
"Si un régime comparable à celui de l'Indochine avait été appliqué chez nous, le sang eût inévitablement coulé, et il faut la soumission et la placidité du peuple annamite pour qu'une révolution n'en soit pas résultée ".

17) Đặng Thai Mai - Sdd,tr 310-315.

18) Huỳnh Thúc Kháng. "Bức thư bí mật". Nxb Anh Minh. Huế 1957,tr.36.

19) Trong "Văn minh tân học sách" - Theo Đặng Thai Mai - Sdd,tr,205

20) Theo Georges Boudarel. "Phan Bội Châu et la Société vietnamienne de son temps" - France - Asie - Asia 199- 1969, tr 17.

21. Đặng Thai Mai - Sdd. Phần "Văn tuyển", tr,299.

22) "Văn sách thi đình triều Nguyễn". Tài liệu dịch, đánh máy lưu ở Thư viện trường ĐHSP Hà Nội 1.

23) Theo Nguyễn Hiến Lê, "Hưng quốc sách" do Đỗ Chân Thiết và Phương Sơn soạn thảo và nhờ Tổng đốc Thanh Hoá dâng lên vua Thành Thái, khi Người về bái yết lăng tẩm ở tỉnh nhà năm 1904; nhưng Tổng đốc Thanh Hoá đã từ chối (Nguyễn Hiến Lê. "Đông Kinh Nghĩa thục". Lá Bối. Sài Gòn, 1974,tr,105).

24) Bản "Văn minh tân học sách" mà chúng tôi sử dụng trong bài viết này là bản dịch trong phần "Văn tuyển" của tác phẩm "Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX" của Đặng Thai Mai (Sdd,từ tr,201 đến tr 222).

25) Georges Boudarel trong tác phẩm đã dẫn ở trên, khi đề cập đến "Văn minh tân học sách" chỉ viết: " Il formulait un programme en six points destiné à tirer le pays de son "immobilismes..." (tr 19).

26) Tư Tân Tắc (Herbert Spencer (1820-1903). H. Spencer không viết "Tiến hoá luận", nhưng ông cũng là một nhà tiến hoá luận đã chủ trương rằng xã hội tư bản là tất nhiên, hài hoà và cân xứng ... (Đặng Thai Mai - Sdd,tr,206).

27) Đặng Thai Mai - Sdd,tr,92.

28). David G.Marr - "Vietnamese Anticolonialism - 1885-1925" University of California - 1971, tr 173.

29) Đặng Thai Mai - Sdd,tr.87.

30)(31), Trần Văn Giàu - "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám". T,II,Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1975, tr.61,tr.69.

32) Đặng Thai Mai. Sdd, tr 90.

ĐẠO TỨ ÂN HIẾU NGHĨA VỚI PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP Ở NAM KỲ *CUỐI THẾ KỶ XIX*

ĐINH VĂN HẠNH *

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra đời trong thời kỳ thực dân Pháp đánh chiếm các tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1867), được phát triển mạnh mẽ theo thời gian và gắn liền với Phong trào chống Pháp của một bộ phận nông dân Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX. Hầu hết các thủ lãnh yêu nước lãnh đạo Phong trào nông dân vũ trang chống Pháp ở Nam Kỳ lúc bấy giờ đều là tín đồ của các đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa hoặc có liên hệ với các tổ chức tôn giáo đó như Trần Văn Thành, Nguyễn Thành Đa (Cử Đa), Bùi Văn Tăng (Đình Tăng), Nguyễn Trung Trực,... Đây là một vấn đề lý thú mang ý nghĩa "chìa khoá" để tìm hiểu sự đa dạng trong các hình thức chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ hồi cuối thế thế kỷ XIX, nhưng lại chưa được giới nghiên cứu chúng ta quan tâm đầy đủ (1). Trong bài viết này, bước đầu chúng tôi xin nêu lên vài nét về đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa với Phong trào chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX để bạn đọc tham khảo.

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa được sáng lập bởi Đức Bổn Sư Ngô Lợi (1831-1890). Ông là một người giàu lòng yêu quê hương, đất nước và thương người. Trong nhiều cuốn Kinh hay Sấm vãn (còn gọi là Sấm giảng) của Đức Bổn Sư thường được mở đầu bằng câu : "Hoàng đồ củng cố đế đạo hà xương, Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển". Trong một bài Sấm vãn, ông oán trách quan lại địa phương :

"Làm tổng chẳng kể trẻ già,
Người nào nhiều bạc vậy mà hỏi han.
Còn như mấy chú làm làng,
Dân là báu nước chẳng màng tới dân" (2).

Theo niềm tin tôn giáo, những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đương thời (và còn truyền đến ngày nay) tin rằng : Đến một ngày nào đó sẽ có một tiếng nổ vang trời xẻ đôi núi Cấm (Thất Sơn, An Giang), trong đó sẽ hiện ra cung son, điện ngọc, nơi diễn ra Hội Long Hoa. Vào "ngày tận thế" ấy, chỉ có những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa - con của Trời, Phật mới sống sót. Và một Đấng Minh Vương sẽ xuất hiện, lập lại đời thượng ngươn, lập nên cuộc sống thái bình, an lành. Nhưng nhiều người cho rằng các khái niệm "tận thế" và "Hội Long Hoa" này chỉ là sự ẩn dụ về ngày tàn của thực dân Pháp, ngày độc lập của dân tộc Việt Nam mà thôi. Và điều này không phải là vô căn cứ, nếu chúng ta tìm hiểu tường tận các hoạt động thực tiễn, sự nhập cuộc

---

* *Bà Rịa - Vũng Tàu.*

với lịch sử, với vận mệnh dân tộc của tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa lúc đó.

Như chúng ta đều biết, mục tiêu được nêu lên hàng đầu của những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là đền trả Tứ Ân (3). Việc đền trả Tứ Ân này được thực hiện bằng những hành động cụ thể, thiết thực là sự xác định về quyền lợi và nghĩa vụ của Công dân -Tổ quốc, Con người - Nhân loại, Hiện tại - Quá khứ, Hiện tại - Tương lai. Nguyên lý của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ngoài sự thể hiện mối quan hệ đạo và đời, thực chất là khơi gợi truyền thống yêu nước của nhân dân ta và kêu gọi mọi người đứng lên cứu nước khi Tổ quốc bị ngoại xâm. Nó đáp ứng được nhu cầu lịch sử lúc bấy giờ là chống Pháp để đền ơn Tổ quốc (4). Như vậy có thể nói rằng ngọn cờ tôn giáo là một trong những hình thức để tập hợp nhân dân Nam Kỳ vào Phong trào chống Pháp buổi đầu đang diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ ở khắp Lục tỉnh và nó cũng trở thành vũ khí tinh thần của một bộ phận nông dân ta trước kẻ thù xa lạ lại có vũ khí hiện đại.

Để thực hiện mục tiêu chống Pháp lâu dài, năm 1876, Đức Bổn Sư Ngô Lợi (còn gọi là Năm Thiếp) dẫn tín đồ vào núi Tượng (một trong 7 ngọn núi ở vùng Thất Sơn) khai hoang mở đất, lập nên các trại ruộng, hình thành bốn làng : An Định, An Hoà, An Thành và An Lập (nay là xã Ba Chúc, tỉnh An Giang). Thực chất của việc "trảm thảo khai sơn" này (theo cách gọi của tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là lập một căn cứ , chuẩn bị những điều kiện kháng chiến chống Pháp lâu dài. Đây là một phương thức phù hợp với tình hình lúc đó sau khi các cuộc khởi nghĩa vũ trang của Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thiện hộ Võ Duy Dương, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân... bị dìm trong bể máu; mặt khác đây cũng là phương thức mà Đức Bổn sư Ngô Lợi đã kế thừa được từ phương thức hoạt động của "Đức Cố Quản" của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là Trần Văn Thành là lập trại ruộng, tụ binh khởi nghĩa chống Pháp ở Bảy Thưa - Láng Linh (1867 - 1873). Vùng núi Tượng lại có thung lũng rộng, đất hoang nhiều, có thể khai thác trồng tỉa, khi bị địch tấn công có thể dễ dàng rút lui qua bên kia biên giới Campuchia.

Dẫu là đất mới, nhưng từ năm 1876, những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã quy tụ về An Định, An Hoà, An Thành, An Lập rất đông. Nhà cửa cất lên san sát như "bánh ếch sắp trên sàng" (5). Họ có nguồn gốc ở hầu khắp các tỉnh Nam Kỳ hội tụ về đây : Sa Đéc, Bến Tre, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Hà Tiên, Châu Đốc (Theo Báo cáo gửi Giám đốc Nha Nội vụ ở Sài Gòn, đề ngày 16-06-1887) . Trong những năm 1880-1885, nhiều thủ lãnh và nghĩa quân ở khắp Lục tỉnh Nam Kỳ đã tụ họp về núi Tượng rất đông. Họ là những người đã từng tham gia các Phong trào vũ trang chống Pháp của Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương, Nguyễn Hữu Huân... Sau khi các Phong trào này bị thất bại, họ phải tạm thời "khoác áo tôn giáo để che mắt thực dân Pháp, sống rất bình dị, nhẫn nại và hy vọng đợi chờ" (6). Họ làm ăn, tích luỹ lương thực, rèn luyện khí giới dưới sự chỉ huy của lãnh tụ tôn giáo : Đức Bổn sư Ngô Lợi (7). Công việc tập luyện của nghĩa quân, việc bố phòng An Định được thực hiện hết sức bí mật. Người ta liên hệ với nhau bằng Mật lệnh (8). Đức Bổn sư Ngô Lợi còn cho tín đồ làm chung, ăn chung, tổ chức cuộc sống theo hình thức cộng đồng. Có người đã nhận xét làng An Định là căn cứ địa của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và của Phong trào Cần vương trong toàn cõi Nam Kỳ. Thực ra đó là một căn cứ chống Pháp lâu dài của toàn cõi Nam Kỳ từ thập kỷ trước đó chứ không phải nó chỉ tồn tại trong Phong trào Cần vương. Vì Phong trào Cần vương mãi đến tháng 7 năm 1885 mới được phát động, còn trước đó gần 10 năm An Định đã là nơi hội tụ của các lực lượng nghĩa quân bị thất bại trong những cuộc

khởi nghĩa trước đây do các nhà yêu nước lãnh đạo ; nay họ về An Định cùng với Đức Bổn sư Ngô Lợi, tức Năm Thiếp chờ cơ hội tiếp tục đứng lên chống Pháp.

Có thể nói sau đỉnh cao của Phong trào kháng chiến chống Pháp do Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân lãnh đạo, đầu năm 1875, thì Khởi nghĩa của Ông và Khả ở vùng Thuộc Nhiêu, Cai Lậy, Tân Hiệp (Mỹ Tho) mà lãnh tụ tối cao là Đức Bổn sư Ngô Lợi tức Năm Thiếp, gây được tiếng vang lớn trong dân chúng và thực dân Pháp phải khiếp sợ. Ngày 16-2-1878, Năm Thiếp đã tổ chức họp những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa - gọi là các "Thày vãi" và cuộc họp đó được gọi là lễ "làm chay" - ở làng Hoà Khánh, Trà Lọt, Mỹ Tho ; với gần 200 người tham dự nhằm bàn mưu đánh Pháp. Gần 2 tháng sau, ngày 30-4-1878, Năm Thiếp lại tổ chức cuộc họp lần thứ hai. Trong cuộc họp này, Năm Thiếp phân công ông Khả làm Chánh tướng, ông Ổng làm Phó tướng điều khiển cuộc khởi nghĩa, nhằm đánh vào tỉnh lỵ Mỹ Tho. Ngày 2-5-1878, hai cánh quân khởi nghĩa , một ở Mỹ Tho, một ở Cửu Viễn đã tiến công các đồn binh Pháp. Thực dân Pháp đã nhanh chóng bổ sung thêm 30 lính mã tà, 10 lính Pháp và một số sĩ quan Pháp cho đồn Cai Lậy, giải vây cho Mỹ Tho. Hai cánh quân của Ổng và Khả bị giải tán. Trần Bá Lộc đã bắt người thân của Ổng và Khả để bức khai, nắm được tình hình và bắt luôn cả Chánh tướng lẫn Phó tướng. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp nhanh chóng (9).

Nhận thấy Năm Thiếp có thể đe doạ đến sự cai trị của chính quyền thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ lúc đó,ngày 29-5-1878, Giám đốc Nha Nội vụ Sài Gòn đã ra lệnh cho Tham biện ở các tỉnh thuộc Nam Kỳ phải truy nã Năm Thiếp. Chính quyền thực dân còn treo giải thưởng 1000 quan tiền cho ai bắt được Năm Thiếp. Trong các công văn gửi cho Tham biện ở các tỉnh, chính quyền Pháp cũng ghi rõ tướng mạo của Năm Thiếp như: vóc người cao ráo, ốm yếu, có ba chòm râu dài. Sau khi công văn được phát đi, theo báo cáo của tỉnh Châu Đốc (Rapports mensuels des provinces, 1878-1880) thì các viên Chủ tỉnh ở các nơi đã rà soát thấy và bắt được rất nhiều người có "Lòng phái" của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa (10)... Năm Thiếp vẫn nằm ngoài vòng kiểm soát của chính quyền thực dân và vẫn bí mật tụ nghĩa. Theo báo cáo ngày 20-9-1879 của tỉnh Châu Đốc gửi Thống đốc Nam Kỳ (Sociétés secrètes, 1875-1885, F. 14) thì suốt từ tháng 2 đến tháng 9 năm 1879, các viên Chủ tỉnh Tân An, Châu Đốc đã cố gắng truy tìm Năm Thiếp, nhưng không có kết quả. Đồng thời chính quyền thực dân cũng nhận được những những báo cáo khác nhau cho biết Năm Thiếp khi ở Mỹ Tho, khi ở Campuchia, khi về núi Tượng, khi ở Sa Đéc... Không thể phủ nhận được rằng những Báo cáo nói trên của các viên Chủ tỉnh là thiếu chính xác; trái lại, điều đó chứng tỏ là Năm Thiếp đã xông xáo với Phong trào chống Pháp ở hầu khắp các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Cuối tháng 12 năm 1879, viên Chủ tỉnh Châu Đốc nhận được tin mật thám cho biết Năm Thiếp hiện đang có mặt ở núi Tượng với vài trăm "đệ tử" trung thành, đang tuyên truyền," kích động" tinh thần chống Pháp và bố trí canh phòng làng An Định. Trước tình hình bất an cho Pháp ở vùng Thất Sơn, chính quyền thực dân quyết định tấn công triệt hạ căn cứ do Năm Thiếp lập nên. Ngày 15(Rằm) tháng 7 âm lịch năm 1881, trong lúc tín đồ đang làm lễ Trung nguyên, và Năm Thiếp đang diễn thuyết, Pháp bí mật đánh úp căn cứ núi Tượng. Lực lượng của Pháp gồm có binh lính đóng ở Châu Đốc, tàu chiến ở trung tâm đồn binh Tân An và nhiều thuyền chở quân. Đến Tịnh Biên, chúng tiến lên bao vây núi Tượng, bắt được 10 người có tên trong danh sách bị truy lùng vì "tội" tham gia khởi nghĩa chống Pháp. Nhờ sự che chở của tín đồ, trong đêm tối

Năm Thiếp đã thoát được sự bao vây và truy lùng của địch. Thực dân Pháp còn triệt phá, đốt hết nhà cửa, chùa chiền. Nhưng sau khi chúng rút đi, tín đồ lại trở về An Định làm ăn, sinh sống, dựng lại chùa mới...

Thực dân Pháp tiếp tục dùng kế mật thám dò la để có thể bắt sống Năm Thiếp. Theo báo cáo của viên Chủ Tỉnh Châu Đốc (tháng 10-1881) thì Năm Thiếp có "thuật tàng hình" ! Ai gặp ông thì ông vui vẻ đón tiếp và còn cho biết cả nơi cư trú của mình. Ông không trang bị một thứ khí giới nào, nếu có ai hỏi thì ông trả lời ông không cần đến vũ khí. Ông cho rằng trong một tương lai chưa biết chắc ngày nào, ông nhất định sẽ đánh đuổi được thực dân Pháp ra khỏi Nam Kỳ với phép màu nhiệm của ông (11). Viên Chủ tỉnh Châu Đốc chủ trương giữ nguyên tình hình này, không khuấy động lên nhằm hy vọng làm mất chất xúc tác ở niềm tin của dân chúng; mặt khác chờ thời cơ Năm Thiếp mất cảnh giác, để bắt sống ông.

Đầu năm 1885, Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc báo cáo với viên Chủ tỉnh Mỹ Tho là có thể xảy ra nổi loạn ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ và do Năm Thiếp cầm đầu, hiện ở núi Tượng. Nguồn tin trên được thực dân Pháp cho là có cơ sở. Vì vậy ngày 16-4-1885, Pháp mở đợt tấn công quy mô lần thứ hai vào núi Tượng, quyết bắt cho được Năm Thiếp, đồng thời giải tán đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Nắm được phần nào tình hình này, Năm Thiếp đã dẫn 1800 người ở các làng An Định, An Hoà... lui sang Vườn Dâu (Campuchia), tránh sự tiêu diệt của Pháp. Cũng như lần trước, Pháp lại đốt phá nhà cửa, chùa chiền, lấy đi các báu vật trong chùa, đặc biệt là Ngôi Long Đình - vật thiêng của bổn đạo mà mãi 86 năm sau tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa mới được nhận lại (12).

Năm Thiếp và tín đồ nghĩa quân ở lại Campuchia khá lâu. Đây cũng là điều kiện để Năm Thiếp liên lạc, kết hợp với nghĩa quân chống Pháp của Campuchia (13).

Tháng 5-1885, người Khmer ở Thất Sơn, tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở An Định và nghĩa binh ủng hộ Si-Vôtha ở bên kia biên giới đã đánh chiếm đồn biên giới Phú Thạnh của Pháp. Đại uý Ferussec đưa quân tiếp ứng, giải vây; nhưng sợ không dám đánh, phải rút lui. Viên Chủ tỉnh Châu Đốc cử Thiếu tá Goulias đưa thêm 200 quân đến tái chiếm được đồn Phú Thạnh.

Khi tình hình tạm yên, Năm Thiếp cùng tín đồ trở về An Định. Nhưng do trước đó nhà cửa, vườn tược ở đây đã bị tàn phá nên nạn đói xảy ra. Nhiều người phải vào rừng đào củ rừng để ăn. Thế mà một tháng sau đó "dân đinh" ở An Định vẫn lại tăng thêm 258 người. Trong báo cáo tháng 10-1885, viên Chủ tỉnh Châu Đốc viết : "Toàn là dân bất hảo, chống đối sự khai hoá của người Pháp, họ ở tứ xứ gom về và tất cả đều theo đạo Phật, nhưng đó là những Phật tử có nhiệt tâm đến mức cuồng tín (ám chỉ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của ông Năm Thiếp - SN). Họ ra vẻ chí thú làm ăn về hình thức mà thôi, gặp cơ hội là họ khởi loạn nữa" (14).

Ngày 13-7-1885, vua Hàm Nghi ban chiếu Cần vương. Phong trào Cần vương đã nhanh chóng lan rộng trong khắp cả nước. Phó Tổng binh thành Hà Nội là Lê Công Chánh xin về Bình Định tham gia cuộc khởi nghĩa Mai Xuân Thưởng. Sau đó ông được Mai Xuân Thưởng cử vào Nam Kỳ vận động Phong trào Cần vương ở đây. Năm 1886, Lê Công Chánh đến Bảy Núi, quy tụ nghĩa sĩ, lập căn cứ, phát động cuộc khởi nghĩa. Ở đây, Lê Công Chánh đã gặp Năm Thiếp và Nguyễn Xuân Phong, họp nhau bàn bạc ở núi Dùm (Thất Sơn) (15). Kể từ khi có Phong trào Cần vương, căn cứ An Định của Năm Thiếp càng trở thành một cơ sở quan trọng chống Pháp ở Nam Kỳ. Nếu hai ông Nguyễn Bá Trọng và Lê Bá Đạt trên đường đi nhận bằng cấp và ấn triện

không bị Pháp bắt ở Sài Gòn, và Lê Công Chánh bị sa vào tay giặc muộn hơn; thì việc các ông liên kết với nhau, đẩy mạnh hơn nữa Phong trào Cần vương ở Nam Kỳ chắc chắn sẽ gây cho thực dân Pháp nhiều sự tổn thất (16).

Tuy việc tổ chức Phong trào Cần vương có quy mô lớn ở Nam Kỳ không thành, nhưng Năm Thiếp vẫn tiếp tục cùng tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa chuẩn bị những điều kiện, chờ thời cơ thuận lợi để đánh Pháp .

Năm 1887, nghĩa quân của các cuộc khởi nghĩa ở Nam Kỳ bị thất bại và những nghĩa sĩ yêu nước đã kéo về núi Tượng đông hơn, và núi Tượng trở thành nơi thu hút mạnh mẽ, có tầm ảnh hưởng lớn ở Nam Kỳ lúc đó. Thực dân Pháp được tin mật báo là "tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa (ở núi Tượng - ĐVH) cứ rộn rịp bất thường, cuộc dấy loạn sắp diễn ra ngay trên địa phận tỉnh Châu Đốc" (17).

Tình hình đó buộc viên Chủ tỉnh Châu Đốc phải bàn bạc với Giám đốc Nha Nội vụ ở Sài Gòn thực hiện một kế hoạch dứt khoát : Đối phó có hiệu quả với tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở núi Tượng, nơi có ngôi chùa nổi danh toàn cõi Nam Kỳ mà ông Năm Thiếp đang cư ngụ, vì "uy tín tinh thần của ông hãy còn mạnh, ông là Giáo chủ của một tôn giáo mới" và "theo lời đồn đại của một số Nho sĩ già chống đối lại sự khai hoá của người Pháp thì ngôi chùa nói trên là trung tâm điểm để phát khởi một Phong trào phục hưng cho dân An Nam"(18).

Do đó ngày 13-5-1887, thực dân Pháp huy động một lực lượng lớn tiến đánh núi Tượng, quyết xoá sổ, giải thể các làng xóm, các căn cứ do Năm Thiếp lập nên. Chỉ huy cuộc tiến công này là Thiếu tá Peignaux, ngoài ra còn có sự tham gia của Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc, tên Cai tổng gián điệp Trương Văn Keo và tên Tám Quy lợi hại. Nhờ huy động một lực lượng lớn, lại có nhiều vũ khí hiện đại, Pháp đã nhanh chóng đánh chiếm trọn vẹn các làng của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Nhưng Pháp không bắt được Năm Thiếp. Ông đã "tàng hình" do sự che dấu, bảo vệ của nhân dân. Chùa chiền, nhà cửa ở An Định bị Pháp đốt phá sạch. Chúng gom toàn bộ dân chúng ở đây lại . Đối với phần tử mà chúng cho là "có hành động chống Pháp", chúng bắt đưa về Sai Gòn, sau đó đày đi Côn Đảo, trong số này có ông Trần Tịnh, một tín đồ yêu nước, mưu sĩ của Giáo chủ Năm Thiếp. Ông là một trong 20 người có "căn cơ" với bổn đạo, được thờ cúng trong các chùa của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và có tên trong kinh Siêu Thăng (19). Đối với những người khác, chúng tập trung, điều tra từng người về họ tên, danh sách, lý lịch rồi đuổi họ về bản quán. Theo danh sách của viên Chủ tỉnh Châu Đốc gửi Giám đốc Nha Nội vụ ở Sài Gòn đề ngày 21-6-1887 thì riêng làng An Định có 1990 người sống trong 407 gia đình có nguồn gốc từ 13 tỉnh khác nhau của Nam Kỳ :

Sa Đéc , 16 gia đình; Bến Tre , 26 gia đình; Sài Gòn , 16 gia đình; Tân An, 24 gia đình; Vĩnh Long, 30 gia đình; Mỹ Tho, 55 gia đình; Chợ Lớn, 76 gia đình; Gò Công, 15 gia đình ; Long Xuyên, 35 gia đình; Cần Thơ, 14 gia đình; Sóc Trăng, 1 gia đình; Hà Tiên, 2 gia đình; Châu Đốc, 48 gia đình (20).

Theo lệnh của Thống đốc Nam Kỳ (Piquet), tất cả các gia đình trên phải trở về bản quán. Làng An Định bị giải thể, sáp nhập vào làng kế cận là Ba Chúc (21).

Đến ngày 19-5-1887, đợt tấn công và giải quyết những người "làm loạn" ở An Định của Pháp mới chấm dứt, với cách :

"Tham biện viết giấy trao tay,
Người ở vùng nào đường ấy ra đi..."
(Sấm vãn).

Mặc dù Pháp ra sức kiểm soát gắt gao như vậy, nhưng trước đó một phần lớn nghĩa quân đã thoái lui sang bên kia biên giới. Một số người

khác tìm cách trở lại An Định, không chịu trở về nguyên quán (22). Vì vậy sau một thời gian, An Định lại tấp nập, rộn ràng như trước.

Cuối năm 1887, Pháp lại tổ chức tấn công vào An Định. Lần này chúng bắt được 8 người tham gia Phong trào Cần vương mà chúng nắm được lý lịch và biết họ đang tụ nghĩa ở núi Tượng. Chúng xử tử cả 8 người tại chỗ và chôn chung một hầm (23). Cuối năm này, Năm Cũi (tức Nguyễn Thành Liễu) nguyên là nhân viên do thám của Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc được giao nhiệm vụ lên núi Tượng theo dõi Năm Thiếp ; song Năm Cũi được cảm hoá, tự nguyện ở lại với Năm Thiếp; đã tổ chức ám sát Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc, nhưng cuộc ám sát này không thành và tên Việt gian đó vẫn thoát chết.

Nhằm đánh lừa Pháp, tránh sự rình rập của chúng, tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa phao tin Năm Thiếp đã chết. Họ lập mộ giả cho ông ở doi Hai Ký (Núi Dài, An Thành). Ngày nay vào dịp Thanh minh, nhân dân ở đây vẫn tiến hành tảo mộ ông ở nấm mộ giả ấy.

Đầu năm 1888, Pháp lại kéo quân vào căn cứ núi Tượng, tiếp tục đốt phá những ngôi chùa mà tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa vừa xây dựng lại và cướp đi nhiều báu vật. Đây là lần thứ 7 và cũng là lần cuối cùng kể từ lần đầu tiên, năm 1881, Pháp tiến đánh căn cứ này.

Tháng 2-1888, nhận thấy không thể dùng bạo lực để truy bức những người dân đang sống ở An Định ra khỏi vùng này, Pháp phải thay đổi sách lược, thừa nhận sự tồn tại của An Định, cho tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa được sinh sống tự do và dùng Hội tề mạnh để kiểm soát họ. Đồng thời Pháp xáo trộn các thôn do Năm Thiếp lập ra. Mỗi thôn nhập về một làng kế cận : An Định nhập vào Ba Chúc, An Thành nhập về Lương Phi...

Cuối cùng, Phong trào Cần vương ở Nam Kỳ cũng bị suy yếu dần và thất bại. Sau một thời gian lẩn trốn, năm 1890, Năm Thiếp từ trần, mộ ông được an táng ở núi Tượng.

Để có những nhận xét xác đáng về Phong trào chống Pháp của tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng như mối quan hệ giữa đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa với cuộc vận động chống Pháp do Đức Bổn sư Ngô Lợi lãnh đạo; chúng ta cần tiếp tục sưu tầm, bổ sung thêm nhiều tư liệu mới. Tuy nhiên đây là một công việc rất khó khăn, vì các sự kiện không được ghi chép, lưu trữ, ngoài một số tư liệu một chiều của người Pháp. Hơn nữa, các tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa thích giữ kín mọi việc và không thích nói nhiều về việc nghĩa, về bổn phận đối với quê hương, đất nước mà họ đã làm (24)...

CHÚ THÍCH

1) Trong bộ sách "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam, từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám" (Tập 1, Nxb KHXH, 1973, Giáo sư Trần Văn Giàu đã đề cập đến sự ra đời của các tôn giáo ở Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX. đầu thế kỷ XX như "Đạo Phật Thày", "Đạo Phật đường", "Đạo Lành",v.v... Theo Giáo sư, các tôn giáo này đã tham gia vào Phong trào cứu nước đương thời, và mặc dù đều là Phật giáo, song nó "không phải là Phật giáo chính thống mà là một thứ Phật giáo có đặc sắc Việt Nam ở ba mặt sau đây : thứ nhất, Nó đồng hoá tới mức độ khá sâu với tư tưởng và thực hành ma thuật kiểu Đạo giáo phù thuỷ; thứ hai, Nó chấp nhận nhiều nguyên lý đạo đức của Nho giáo lâu nay vẫn chung sống hoà bình với nó; thứ ba, Nó ít khi tuyên truyền những điểm triết lý gọi là thâm viễn của Phật giáo nguyên thuỷ hay Phật giáo Thiền Tông, mà chỉ chú trọng trước hết đến cứu khổ cứu nạn, đến chuyện hoạ phúc ..." (tr, 530). "Một thời gian khá dài, độ bốn chục năm, nhất là từ sau khi Phong trào Cần vương bị thất bại đến trước khi nổi lên cuộc vận động cách

mạng do giai cấp công nhân đi đầu, trên thực tế thì tư tưởng yêu nước nhiều lúc, nhiều nơi đã biểu lộ dưới hình thái tôn giáo thần bí. Nhiều nơi, nhiều lúc những loại mê tín dị đoan vừa kể trên đã huy động nên nhiều cuộc khởi nghĩa yêu nước có tính cách quần chúng làm cho thực dân Pháp lo âu, điên đảo. Vậy thì tại sao không chú ý nghiên cứu và trình bày những Phong trào ấy, những tư tưởng ấy ? " (tr, 512- 513).

*** Về vấn đề nguồn gốc của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, xin tham khảo thêm bài viết "Mối liên hệ giữa Bửu Sơn Kỳ Hương với Phong trào chống Pháp tại Đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ XIX" của Nguyễn Đức Toàn, Tạp chí NCLS số I (266), tháng I - tháng II năm 1997, tr, 35-39. (BBT).

2)(5)(12)(19)(23). Hà Tân Dân. "Hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa". Sài Gòn. 1971, tr 205;21;82; 119; 61.

3) Tứ Ân là nguyên lý của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đó là Ân tổ tiên, cha mẹ ; Ân đất nước, Ân tam bảo (gồm Phật - Pháp : lời Thày dạy - Tăng : cư sĩ) và Ân đồng bào, nhân loại.

4)(7)(8)(11)(18) Sơn Nam. "Cá tính của miền Nam". Nxb Văn hoá, 1992, tr, 58-59; 58; 60; 68; 82;.

6)(9) Nguyễn Duy Oanh. "Quân dân Nam Kỳ kháng Pháp trên mặt trận quân sự và văn chương (1859-1885)". Nxb thành phố Hồ Chí Minh, (1994) tr 180; 269.

10) Khi nhập đạo các tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa được phát một cái "Lòng phái". Đó là một tờ giấy màu vàng, trên có bài Kinh 100 chữ, người nhập đạo phải thuộc lòng và ông gánh phải ghi thêm tên họ, ngày tháng nhập đạo của tín đồ. Cũng có người cho rằng "Lòng phái" còn bao gồm cả một tờ giấy màu vàng nhỏ, hình chữ nhật, trên có bốn chữ Hán bằng dấu triện son: *"Bửu Sơn Kỳ Hương"*.

13) Người Pháp bắt đầu thống trị Campuchia sau hiệp ước ngày 11-8-1863. Nhân dân Campuchia dưới sự lãnh đạo của Achar Soa đã khởi nghĩa ròng rã 3 năm liền. Nghĩa quân chiếm được một số vùng, nhưng sau đó bị thất bại (trong lần tấn công Kinh đô). Sau đó Pucombo lại dấy nghĩa. Đặc biệt là trong cuộc khởi nghĩa do Si - Votha lãnh đạo ở các tỉnh Kratié Kompongcham... lực lượng của ông đã liên kết với nghĩa quân của Năm Thiếp đánh Pháp.

14) Theo Rapports mensuels, Châu Đốc, Octobre 1885; dẫn lại của Sơn Nam, Sđd, tr, 78.

15) Nguyễn Phan Quang. "Về cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ (cuối thế kỷ XIX"). Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4/1995, Viện Sử học, Hà Nội, tr, 80-81.

16) Tháng 3.1893, sau khi vượt ngục Lê Công Chánh trở về núi Dùm - Thất Sơn, nhưng bấy giờ Năm Thiếp đã mất.

17) Theo : "Rapports mensuels des services, 1887-1888" F2.

20)Theo : Dossiers divers, 1899-1912. Dẫn lại của Sơn Nam, Sđd, tr, 83-84.

21) Ngày 20-5-1875, nhằm hạn chế sự tụ binh khởi nghĩa của nông dân Nam Kỳ, Thống Đốc Nam Kỳ đã ký Nghị định số 123 quy định những làng có người "làm loạn" sẽ bị xoá tên giải thể, sáp nhập vào làng kế cận. Làng An Định là nơi tụ họp của hầu hết những người "làm loạn" nên bị giải thể theo Nghị định này !

22) Bến Tre có 24 gia đình, nhưng viên Chủ tỉnh Châu Đốc cho biết chỉ có 11 gia đình trở về.

24) Có người cho rằng đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã ảnh hưởng đến các chủ trương của các Hội kín của người Hoa ở Nam Kỳ ?

GIÁ TRỊ KHẢO CHỨNG CỦA BỘ *"VIỆT SỬ CƯƠNG MỤC TIẾT YẾU"* CỦA ĐẶNG XUÂN BẢNG

HOÀNG VĂN LÂU *

Việt sử cương mục tiết yếu (viết tắt là *Tiết yếu*) là một bộ thông sử của nhà sử học Đặng Xuân Bảng (1) ghi chú các sự kiện lịch sử từ thời Hùng Vương đến hết triều Tây Sơn (1802), có kèm theo các phần "án", chú, bình, khảo... là những công trình khảo chứng lịch sử lớn nhỏ của tác giả và nhiều sử gia khác.

Bộ sử này đã được cụ Trần Văn Giáp giới thiệu trong *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (Tập 2, Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội 1970, tr 147-152). Nhưng hồi ấy, cụ Trần chỉ có trong tay 4 quyển (toàn bộ là 8 quyển) của bộ sử đó. Gần đây đã tìm lại được các phần "tàn khuyết" và khôi phục được trọn vẹn bộ sử đó (2). Nhận thấy *Tiết yếu* là bộ sử khá lớn (8 quyển, 1200 trang) có nhiều nét đặc sắc với các bộ sử truyền thống khác, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc và bước đầu tìm hiểu về giá trị khảo chứng của bộ sử đó.

Tiết yếu gồm có nhiều vấn đề nghiên cứu lịch sử. Nội dung rất phong phú, đa dạng, phạm vi rộng, bổ sung nhiều khiếm khuyết của các bộ sử cũ. Tác giả đã tham khảo nhiều nguồn tư liệu trong và ngoài nước, phân tích, tổng hợp vấn đề, chú ý tìm nguyên nhân của những sai lầm thiếu sót để tiến hành phê phán, nên những vấn đề khảo chứng có sức thuyết phục. Chúng tôi tạm chia thành 4 vấn đề chính sau đây :

1. Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương và nguồn gốc dân tộc, có nhiều luận điểm gần với ngày nay

Về nguồn gốc dân tộc, từ xa xưa đã lưu truyền nhiều huyền thoại và truyền thuyết. Đến đời Trần đã có vài công trình ghi chép lại những truyền thuyết ấy, như *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*. Một số sử gia đã đưa thời Hùng Vương dựng nước Văn Lang vào các bộ sử dân tộc. *Việt sử lược* viết về sự ra đời của nước Văn Lang trong chương mở đầu "Quốc sơ diên cách" (3). Thế kỷ XV Nguyễn Trãi khẳng định tên nước Văn Lang của các vua Hùng và lãnh thổ nước này gồm 15 bộ (4). Ngô Sĩ Liên mạnh dạn đưa thời đại Hùng Vương vào các chính sử (kỷ Hồng Bàng thị, phần Ngoại kỷ của *Đại Việt sử ký toàn thư*). Nhưng do tính chất huyền thoại của tư liệu và trình độ khoa học lúc đó, nên tác giả *Toàn thư* cũng không tránh khỏi "bán tín bán nghi" Hãy tạm thuật lại truyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ" (5). Đến cuối thế kỷ thứ 18, Ngô Thì Sĩ khi viết *Việt sử tiêu án* thì căn bản phủ định thời kỳ Hồng Bàng, cho đó là truyện hoang

---

* *PTS. Viện nghiên cứu Hán Nôm.*

đường (6)". *Cương mục*, tuy mở đầu bằng kỷ Hùng Vương "vì có một vài dấu vết chép trong sử Trung Quốc", nhưng viết rất sơ sài (7).

Tiết yếu phê phán sử cũ "lấy Kinh Dương Vương làm vua đầu tiên" của ta là sai vì "Kinh Dương Vương thuộc nước Tần, không quan hệ gì với ta". Nhưng lại chú ý đến nghiên cứu nước Văn Lang và người Lạc Việt.

Về tên nước Văn Lang, *Tiết yếu* dẫn *Thái bình hoàn vũ ký* của nhạc sử đời Tống nói : "Phong Châu là nước văn Lang đời xưa, có sông Văn Lang nên gọi thế", để chú rõ : "Vì có sông Văn Lang nên gọi tên nước là Văn Lang. Sông Văn Lang nay là sông Thao" (8).

Về chủ nhân của nước Văn Lang - người Lạc Việt, *Tiết yếu* phê phán sử cũ nhận lầm Lạc Việt là dòng dõi Thần Nông, theo *Tiết yếu* sở dĩ có sự lầm lẫn ấy là do không phân biệt được Lạc Việt với các dân tộc khác cũng có tên là Việt. *Tiết yếu* chỉ rõ : " Âu Việt hay Đông Âu, hoặc Mân Việt hay Đông Việt là dòng dõi nước Việt của Câu Tiễn thời Chu, địa bàn của họ ở Triết Giang và Phúc Kiến của Trung Quốc hiện nay. Dương Việt, hay Bách Việt, hay Nam Việt vốn họ Thiên, cùng thuỷ tổ với nước Sở, địa bàn ở vùng Quảng Đông, Trung Quốc hiện nay. Còn Lạc Việt thì có nguồn gốc riêng. Tuy tác giả chưa rõ được thuỷ tổ từ đâu, nhưng khẳng định "chắc chắn không phải là dòng dõi Thần Nông". Ngày nay, trên cơ sở tư liệu khảo cổ học, từ những nguồn tư liệu khác bằng phương pháp nghiên cứu tổng hợp và liên ngành, các nhà sử học Việt Nam đã xác định nguồn gốc bản địa của người Lạc Việt, chủ nhân của nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng.

Về lãnh thổ của nước Văn Lang, *Tiết yếu* phê phán sử cũ, định một ranh giới quá rộng cho nước Văn Lang. Theo *Tiết yếu* lãnh thổ Văn Lang tương đương với vùng Bắc Bộ ngày nay.

Về tổ chức nhà nước Văn Lang, *Tiết yếu* dẫn "*Giao Quảng ký* và *Thái Bình hoàn vũ ký*, chép : "Giao chỉ có Lạc điền, người cày cấy ruộng gọi là Lạc dân. Người cai trị chung là Lạc vương. Phó vương là Lạc hầu, Lạc tướng. Người Văn Lang thường ngủ dưới cây, trao đổi mua bán không hai giá (9).

Về An Dương Vương và nước Âu Lạc, thư tịch cổ của Trung Quốc như *Sử ký*, Tiền *Hán Thư*, *Giao Châu ngoại vực ký*, *Quảng Châu ký*... đều thừa nhận có An Dương Vương và cuộc chiến tranh giữa An Dương Vương và Nam Việt Vương.

Giao Châu ngoại vực ký và *Quảng Châu ký* cho rằng An Dương Vương là "con vua Thục", *Việt sử lược* ghi rõ "tên là Phán". *Toàn thư* và *Lĩnh Nam chích quái* ghi : Họ Thục, tên Phán người nước Ba Thục. Nguyễn Văn Siêu cho rằng những ghi chép sử cũ của An Dương Vương là sai (10). *Cương mục* ghi theo *Toàn thư* nhưng nêu nghi vấn "có thể ngoài cõi Tây Bắc giáp Văn Lang còn có họ Thục khác mà sử cũ nhận là Thục vương chăng ?"

Tiết yếu bác thuyết Thục Phán là người Ba Thục : "Ba Thục nay là tỉnh tứ xuyên (Trung Quốc), cách nước Văn Lang gần 2000 dặm lúc ấy lại có các nước Dạ Lang, Đạn Vưu, Cùng, Tạc ngăn cách. Nếu Phán là người Ba Thục thì làm thế nào có thể mang quân từ xa, vượt qua các nước ấy mà thôn tính Văn Lang ở tít xa ngoài 2, 3 ngàn dặm ?" (10)

Tiết yếu lại phân tích : Phán thôn tính được Văn Lang thì Văn Lang với nước của Phán hẳn là không xa nhau". Lại phân tích tên nước Âu Lạc : Lạc tức là tên gọi tắt của Lạc Việt, là nước Văn Lang. Âu tức là Tây Âu, là châu Uất Lâm của Quảng Tây. Uất Lâm giáp Văn Lang nên mới diệt được Văn Lang, rồi kết hợp hai nước mà thành tên Âu Lạc, Thục Phán "ngờ là người Tây Âu, họ Thục, tên Phán" (11), luận điểm này gần với các nhà sử học Việt Nam ngày nay :"Thục Phán là thủ lĩnh của một liên minh bộ lạc người Tây Âu, phía Bắc nước Văn Lang" (12).

2. Nghiên cứu sự biến động về lãnh thổ đất nước qua các đời

Tiết yếu không công nhận nhà Triệu là triều đại nước ta. Sau khi diệt Triệu, nhà Hán đem đất ấy chia thành 9 quận, trong đó 3 quận Giao Chỉ, Cửu Châu và Nhật Nam là đất cũ của nước ta thời ấy. *Tiết yếu* tra cứu các sách "*Quảng dư ký* và *Thuỷ kinh chú* cho rằng Giao Chỉ khi ấy bao gồm Bắc Bộ cũ và 7 phủ Tứ Thành, Khánh Viễn, Tư Ân, Trấn An, Thái Bình, Điền Châu, Tư Minh của tỉnh Quảng Tây. Lại tra *Thái Bình hoàn vũ ký* để xác định quận Cửu Châu gồm đất Thanh Hoá, Nghệ An ngày nay và châu Đông Lan phủ Khánh Viễn, huyện Tây Lâm dọc theo Tứ Thành của Quảng Tây, Phú Châu của Quảng Nam, đất hai huyện Văn Sơn phủ Khai Hoá, Mông Tự phủ Lâm An tỉnh Vân Nam. Lại tra *Hán Thư* để xác định được Nhật Nam gồm hai lục Mãnh, huyện Kiến Thuỷ, 2 phủ Tây An và Điện Biên của Hưng Hoá; Mai Sơn, Phù An, Thuận Châu ven hai bờ sông Đà của phủ Gia Hưng cùng các phủ Trấn Ninh, Trấn Biên, Trấn Tỉnh, Lạc Biên của Nghệ An cho đến các tỉnh phía Nam Hà Tĩnh (13).

Về sự biến động đất đai, nhân sự kiện Dương Tố nhà Tuỳ tiến cử Thứ sử Qua Châu là Lưu Phương đem 27 dinh quân sang đánh Lý Phật Tử ở núi Đô Long (nay thuộc huyện Tuyên Hoá phủ Nam Ninh, chỗ giáp giới 2 phủ Nam Ninh là Khánh Viễn của Quảng Tây) vào năm Nhâm Tuất (602), *Tiết yếu* chỉ rõ : 7 phủ Tứ Thành, Khánh Viễn, Tư Ân, Trấn An, Thái Bình, Điền Châu, Tư Minh ngày nay đều là đất của quận Giao Chỉ nước Việt xưa đất ấy bị mất vào Quảng Tây hồi chúa Nam Hán Lưu Cung bắt Khúc Thừa Mỹ, chiếm giữ Giao Châu. Sau này Ngô Quyền và Dương Diên Nghệ không lấy lại được nữa (14).

Lại như, *Tiết yếu* chủ yếu khảo sát số đất bị mất xẩy ra vào thời Lê Trịnh, dẫn các nguồn thư tịch trong và ngoài nước, như *An Nam kỷ yếu*, các bộ *Nhất thống chí* của nhà Minh và nhà Thanh, *Khâm châu chí*, và *Đại Nam thực lục* của triều Nguyễn, ghi rõ số đất bị mất, nêu nguyên nhân mất đất, như lưu ý người có trách nhiệm phải luôn giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ, thời bình cũng như thời chiến.

3. Nghiên cứu địa danh lịch sử

Trước *Tiết yếu*, một số thư tịch trong nước và nước ngoài đã ít nhiều có ghi chép hoặc chú thích địa danh cổ của Việt Nam. *Cương mục* đã chú ý giải địa danh cổ. Nhưng, như bài Tựa bộ *Tiết yếu* phê phán : "*Cương mục*" lấy đất ngày nay để chú tên đất ngày xưa là sai vì chưa khảo cứu sách *Thuỷ kinh chú*, *Thái bình hoàn vũ ký* và *Lĩnh biểu lục dị*... Hầu hết tên đất xuất hiện trong bộ sử đều được chú giải. Như địa danh Cấm khê, nơi Hai Bà Trưng rút quân về sau khi thua ở hồ Lãng Bạc. *Toàn thư* chú là ở huyện Chân Lộc, Nghệ An. *Cương mục* tham khảo các sách *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn, *Phù Nam ký* của Trúc Chi cho rằng Cấm Khê phải ở địa hạt phủ Vĩnh Tường của Sơn Tây (15). *Tiết yếu* dẫn *Hán thư* chú giải Cấm Khê là Kim Khê, dẫn *Phương dư kỷ yếu* ghi động Kim Khê ở huyện Lộng Thạch, lại dẫn *Minh Chí* ghi huyện Lộng Thạch ở Thái Nguyên, có động Bông Sơn, hang rộng, thuyền bè có thể đi qua, tức động Kim Khê " để nhận định : Trưng Trắc chạy đi Kim Khê tức là chạy về vùng hồ Ba Bể của Thái Nguyên" (16).

Lại như tên đất Thái Bình, quê hương Lý Bí. Toàn Thư ghi là đất thuộc phủ Long Hưng. *Cương mục* thì chú là : tên đất Thái Bình đặt từ năm Vũ Đức thứ 4 đời Đường (năm 621). Tên Long Hưng đặt từ thời Trần. Thời thuộc Lương chưa có 2 tên đất này. Có lẽ sử cũ chỉ theo đó mà truy gọi vậy thôi. Nghĩa là vẫn cho rằng đất Thái Bình thuộc phủ Long Hưng, tức miền đất thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay (17).

Tiết yếu dẫn Đường thư nói : "Phủ đô hộ của An Nam qua Thái Bình của Giao Chỉ 100 dặm thì đến Phong Châu" đã phán đoán : "Theo vậy thì Thái Bình nằm trên con đường mà từ phủ đô hộ đến Phong Châu phải đi qua đó. Thái Bình là các phủ Quảng Oai và Quốc Oai của Sơn Tây cùng Ứng Hoà của Hà Nội ngày nay".

Khi nghiên cứu địa danh, *Tiết yếu* luôn chú ý tính hệ thống và sự biến động lịch sử của địa danh.

Về tính hệ thống, *Tiết yếu* tham khảo nhiều nguồn tư liệu, nghiên cứu toàn diện các mặt vị trí, giới hạn, diên cách của tất cả 10 huyện thuộc quận Giao Chỉ, 7 huyện thuộc quận Cửu Chân, 5 huyện thuộc quận Nhật Nam thời Hán. Lại như năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước thành 12 đạo. *Tiết yếu* ghi tên gọi của mỗi phủ, huyện châu của từng đạo, chú rõ sự thay đổi của những địa danh đó. Ví như : "Nghệ An có 8 phủ, 16 huyện. Phủ Đức Quang có 6 huyện là Thiên Lộc, La Sơn, Châu Phúc, Thanh Chương, Hương Sơn và Nghi Xuân. Đức Quang nay là huyện Đức Thọ. Thiên Lộc nay là huyện Can Lộc, Châu Phúc nay là Châu Lộc, La Sơn và Nghi Xuân nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh" (19).

Về sự biến động lịch sử của địa danh thì như lời Tựa nói : "Thu Diên đời Hán thì ở Quốc Oai, Ứng Hoà... Còn Chu Diên từ Tấn Nguy thì về sau thì ở vào miền ven biển Nam Định và Hải Dương... Phong Khê đời Hán ở cách phủ Quảng Oai, Gia Hưng (Hưng Hoá)... Còn Phong Khê từ Tấn Nguy về sau ở phủ Thuận An, Bắc Ninh... Nhật Nam thời Hán ở phủ An Tây, Hưng Hoá ngày nay... và Hà Tĩnh trở vào. Nhật Nam từ Đinh Lê về sau thì ở Quảng Bình trở vào. Ái Châu đời Lương nay là các tỉnh Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An... còn Ái Châu từ Đinh, Lê về sau là Thanh Hoá..." (20).

4. Tiết yếu có nhiều chuyên khảo về bộ máy nhà nước, tổ chức quân đội, điển chương văn vật, chế độ lương bổng, thuế khoá, thi cử (cả văn và võ), phẩm phục, ruộng đất... các đời.

Trong mỗi chuyên luận, *Tiết yếu* thường dẫn thành quả nghiên cứu của những người đi trước, có chú ý bổ sung hoặc đính chính những chỗ khiếm khuyết hoặc chưa thoả đáng.

Khi nghiên cứu, *Tiết yếu* thường chú ý đối chiếu, so sánh ở nhiều phạm vi, nhiều cấp độ khác nhau, rút ra những nhận xét xác đáng. Như nghiên cứu quan chế thời Lý, *Tiết yếu* tiến hành so sánh đối chiếu với quan chế nhà Tống (Trung Quốc), tìm ra nhiều chỗ khác nhau, mặc dù về cơ bản, quan chế nhà Lý là phỏng theo nhà Tống. Lại như quan chế nhà Lý và quan chế nhà Trần đều mô phỏng của nhà Tống, nhưng *Tiết yếu* đã so sánh quan chế nhà Lý với quan chế nhà Trần và rút ra nhận xét : "Quan chế nhà Lý và quan chế Nhà Trần đều phỏng theo nhà Tống. Nhưng quan chế nhà Lý đơn giản bao nhiêu thì quan chế nhà Trần phức tạp bấy nhiêu" (21).

Về quan chế nhà Lê, *Tiết yếu* so sánh quan chế thời Hồng Đức với quan chế thời Trung Hưng (vào năm 1664) để rút ra nhận định : Thời Hồng Đức quan trong kinh ngoài trấn tất cả có 5398 người. Từ Trung Hưng về sau (đến năm 1664) tính chung cả quan binh bên võ và quan binh bên văn không quá 300 người, thuộc quan cũng không quá 300 người so với thời Hồng Đức chỉ bằng một phần mười" (22).

Nhờ cách khảo sát tinh tế, có đối chiếu, so sánh nên *Tiết yếu* đã đính chính được nhiều lầm lẫn của các công trình nghiên cứu trước đó, như năm 1344, nhà Trần đổi ty Hành khiển cung Thánh Từ (cung Thực Hoàng ở) thành Thượng Thư sảnh. Còn ty hành khiển cung Quan Triều (cung vua ở) vẫn để là Môn hạ sảnh. Nhân khảo về sự việc này, *Tiết yếu* phê phán Lê Quý Đôn như sau : "Lê Quý Đường cho *rằng 3 sảnh* nhà Trần thì Thượng thư sảnh bàn xét công việc, Trung thư sảnh thường nghị các chính sách lớn, Môn hạ sảnh duyệt xét lại rồi trao cho Trung thư sảnh thi hành. Đó là quan chế nhà Tống chứ không phải là quan chế nhà Trần. Nhà Trần gộp Trung thư và Môn hạ là một gọi là Trung thư. Bởi lẽ ba chức Gián nghị, Tư giám, Chính ngôn theo quan chế nhà Tống thì Hữu thuộc Trung thư, Tả thuộc Môn hạ, nhà Trần gộp lại làm Trung thư và chia Thượng thư làm 2. Một là Thượng thư sảnh, tức Ty hành khiển cung Thánh Từ gồm các quan theo hầu Thượng Hoàng, hai là Môn hạ Sảnh tức ty hành khiển cung Quan Triều gồm các quan theo hầu thiên tử. Công việc của 6 bộ có quan hệ tới cả 2 cung. Thượng hoàng

thâu tóm chính sự nên thuộc quan nhiều. Thiên tử chỉ hưởng thành quả nên thuộc quan ít. Lại lấy Tả Hữu Ty lang trung, Viên ngoại lang chia nhau nắm các bộ : Tả nắm Lại, Hộ, Lễ bộ; Hữu nắm Binh, Hình, Công bộ. Quế Đường chưa khảo cứu kỹ (23).

Lại nhân sự kiện quy định quan chức năm 1089 có một chuyện đề 1000 chữ, bàn về quan chế nhà Lý, *Tiết yếu* phê phán Ngô Thì Sĩ : Người xưa chia tào đặt cục đâu phải tuỳ tiện không thành hệ thống. Ngô Ngọ Phong gọi dân quan là Nội chức, binh quan là Ngoại chức là chưa khảo sát kỹ" (24)...

Trên đây chỉ là vài nét về nội dung và đặc điểm của lối khảo chứng lịch sử trong *Tiết yếu*. Những vấn đề được khảo chứng rất phong phú đa dạng. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp trở lại vấn đề này.

CHÚ THÍCH

1) Đặng Xuân Bảng (1828 - 1910) tên tự là Hy Long, tên hiệu là Thiện Đình và Văn Phủ, sinh ở làng Hành Thiện, huyện Giao Thuỷ, Nam Định, nay là làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thuỷ, tỉnh Nam Định. Ông xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học. Năm 1852 thi đỗ Cử nhân, năm 1856 thi đỗ tiến sĩ, làm quan từ chức Giáo thụ phủ Ninh Giang (1852), Tri phủ Yên Bình (1860), Án sát sứ Quảng Yên (1864), đến Tuần phủ Hải Dương (1872)... Ông sáng tác và biên khảo rất nhiều công trình. Viện nghiên cứu Hán Nôm hiện còn lưu giữ được 17 tác phẩm của ông. 2) Quá trình sưu tầm toàn bộ *bộ Tiết yếu* và giám định văn bản bộ sử ấy, xin xem : *Về văn bản bộ Việt sử cương mục tiết yếu*. Tạp chí Hán Nôm số 4 -1994, tr. 32-36.

3) *Việt sử lược*. Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải. Nxb Văn sử địa, Hà Nội 1960, phần *Quốc sơ Diên cách - Những sự thay đổi trong nước buổi đầu*.

4) *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb KHXH, Hà Nội 1976, in lần thứ 2, tr. 212.

5) *Đại Việt sử ký toàn thư* (4 tập). Nxb KHXH, Hà Nội 1993, tập I, tr 135.

6) Ngô Thì Sĩ : *Việt sử tiêu án*, ký hiệu A. 11 Viện nghiên cứu Hán Nôm, tờ 2a.

7) *Việt sử thông giám cương mục*, tập I. Tổ biên dịch. Ban nghiên cứu Văn, Sử, Địa biên dịch và chú giải. Nxb Văn, Sử, Địa, Hà Nội 1957, tr. 15.

8) *Tiết yếu*. Bản VHv 161/1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tờ 3a. Bản VHv 161 /1. Là quyển một của bộ *Tiết yếu*.

9) (10)(11) *Tiết yếu*, q1, bản đã dẫn, tờ 3b,4a,4b.

12) Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh : *Lịch sử Việt Nam*. Tập I, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1983.

13) *Tiết yếu*, bản đã dẫn, tờ 64-65.

14) *Tiết yếu*, bản đã dẫn, tờ 23b.

15) *Cương mục* (bản dịch), sách đã dẫn, tập I, tr 84.

16) *Tiết yếu*, q1, bản đã dẫn, tờ 10h.

17) *Toàn thư* (bản dịch), sách đã dẫn, tập I, tr 178.

18) *Tiết yếu*, q1, bản đã dẫn, tờ 20b.

19) *Tiết yếu*, VHv 161/4, tờ 14a.

20) *Tiết yếu*, q1, bản đã dẫn, tờ 1a.

21) *Tiết yếu*, bản VHv 2737/II, tờ 37b, 38a.

22) *Tiết yếu*, bản Vhv 161/5, tờ 61b.

23) *Tiết yếu*, bản VHv 2737/III, tờ 13b.

24) *Tiết yếu*, bản VHv, 2737/II, tờ 5b, 6a.

TIẾN TRÌNH
MÚA TÍN NGƯỠNG DÂN TỘC TÀY

LÊ NGỌC CANH *

Vùng Việt Bắc xưa là địa vực cư trú chủ yếu của người Tày. Vùng đất này là nơi sinh tụ, hình thành, phát triển Tộc người Tày. Từ nhiều thế kỷ trước văn hoá, nghệ thuật, tín ngưỡng, lễ hội, phong tục, tập quán cũng được nẩy mầm, xanh tươi trên vùng đất này. Người Tày có một nền văn hoá phong phú đa dạng, nhiều loại hình, như truyện cổ, văn, thơ, hát múa, nhạc, lễ hội...

Ngày nay người Tày có số dân đông và cư trú trên một địa bàn khá rộng, thuộc các tỉnh : Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quan, Hà Giang, yên Bái, Lao Cai, Quảng Ninh và một số ở Nghĩa Lộ. Theo con số thống kê năm 1989 của Tổng cục Thống kê thì dân tộc Tày có số dân là 1.190.342 người, đứng thứ hai trong 54 dân tộc, sau dân tộc Việt. Họ lớn nhất của người Tày là họ Bé, họ lớn nhất của người Nùng là họ Nông.

Thuở xa xưa người Tay, Nùng thuộc nhóm liên minh Âu - Việt và đó cũng là liên minh bộ lạc Âu - Việt (Tày - Nùng) trong khối Bách Việt (khoảng thế kỷ III trước Công nguyên). Người Tày, người Nùng có mối quan hệ từ xa xưa với một số tộc người ở Hoa Nam Trung Quốc trong khối Bách Việt. Có lẽ do mối quan hệ gắn bó lâu đời mà người Tày có chữ Nôm Tày, người Nùng có chữ Nôm Nùng và đều phát triển trên cơ sở chữ Hán.

Chính vì có mối quan hệ lâu đời về nhiều phương diện mà người Tày, Nùng ngày càng gắn bó, cùng tồn tại và phát triển, mà ngày nay thường có thuật ngữ ghép Tày - Nùng. Người Tày sống đan xen với người Nùng, người Việt và một số ít tộc người khác. Đặc biệt tộc người Tày - Nùng vốn có mối quan h ệ truyền thống trên nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực văn hoá. Nên đã có nhiều sách, công trình có tên là : *Văn hoá Tày - Nùng (1). Truyện cổ Tày - Nùng (2). Dân ca đám cưới Tày - Nùng (3).*

Tuy vậy người Tày vẫn giữ được bản sắc, đặc điểm văn hoá riêng của dân tộc mình và liên tục phát triển, tồn tại bền vững trong tâm thức và cuộc sống của bộ tộc, và tất nhiên có chịu ảnh hưởng của sự giao lưu văn hoá với các dân tộc cùng chung địa bàn cư trú, môi trường tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Nghệ thuật múa cũng như các loại hình nghệ thuật khác thường được nảy sinh trong những hoàn cảnh, môi trường nhất định. Hoàn cảnh môi trường tạo ra các hình thái, đặc điểm

---

* *PGS. PTS Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian.*

của nghệ thuật. Nghệ thuật múa của dân tộc Tày cũng không vượt ngoài khuôn khổ của những sự tác động kể trên.

Cộng đồng người Tày từ buổi bình minh và trưởng thành đã từng in sâu trong tâm trí của mình một mầu xanh của núi rừng Biệt Bắc. Xanh núi, xanh mây, xanh lá, xanh rừng, con suối xanh, dòng sông xanh và kết cục lại xanh chàm mà họ luôn mang tên mình.

Màu xanh của môi trường tự nhiên đã tồn tại và nuôi dưỡng, gợi mở tình cảm, tư duy, sáng tạo thẩm mĩ qua những động tác, điệu bộ, hình dáng cho nghệ thuật múa. Ngày tháng cứ trôi đi nhưng thiên nhiên vẫn ở lại, các thế hệ sinh trưởng ở nơi đây đã thích nghi với môi trường, xã hội. Họ tiếp nhận và cảm hứng với thiên nhiên một cách "hồn nhiên" "tự nhiên" và sáng tạo nghệ thuật cùng với thiên nhiên.

Có thể nói môi trường tự nhiên văn hoá, xã hội phong tục tập quán của người Tày đã tạo nên nền "văn hoá núi rừng" trong đó có nghệ thuật múa. Rõ nhất là múa tín ngưỡng dân tộc, mà tiêu biểu là múa Trong Then. Người Tày gọi là Hội Then, . Lễ Then, Hát Then, Múa Then. Tuy có tên gọi khác nhau nhưng thực chất là diễn xướng tín ngưỡng dân gian; múa Trong Then là một thành tố của tín ngưỡng dân gian Tày. Trong đó có múa tín ngưỡng Khảm hải và Then Khoả quan.

Múa Khảm hải (Vượt biển) là một điệu múa đẹp, có tính biểu hiện thẩm mĩ và nghệ thuật. Do tài năng trình diễn của thầy Cúng, bà Then mà múa có lúc vượt lên làm chủ đạo của khúc ca Khảm hải, được mọi người yêu thích.

Nhưng đặc sắc, có ý nghĩa hành trình lịch sử của múa Then hơn cả là Then Khoả quan.

Then Khoả quan (Tướng quân)

Khoả quan là một trường ca dài tới hàng ngàn câu thơ, miêu tả một cuộc hành trình mang lễ vật quý giá lên Thiên cung dâng Thiên Hoàng. Khoả quan là một vị tướng điều khiển hàng vạn quân binh vượt muôn vàn khó khăn trở ngại, để lên tới Thiên cung. Cuộc hành trình của người trần gian phải vượt qua muôn núi, ngàn sông, trùng dương đầy song gió và những thung lũng ác quỷ, ma vương hung ác. Khoả quan cùng quân binh phải qua những chặng đường đầy gian khổ, theo một trật tự sau :

Cầu phúc

Lên đường

Thung lũng ma vương

Cuộc săn trong rừng

Vượt biển dông tố

Hang hổ ác

Rừng băng tuyết

Chốn tiên nữ

Lâu đài Ngọc Hoàng

Then khoả quan là một loại lễ cầu phúc thường tổ chức vào tháng hai và tháng mười Âm lịch hàng năm.

Người đóng vai Khoả quan phải là người biết, thạo điệu hát, nhiều điệu múa, có khả năng thực hiện, biểu cảm, và sự tưởng tượng phong phú. Chỉ có một người đóng vai tướng quân khi điều khiển hàng vạn quan binh trong cuộc hành trình mang lễ vật lên Thiên Hoàng. Cuộc hành trình là một cuộc chiến đấu giữa ác và thiện và biểu thị nỗi niềm tâm linh của dân chúng hướng tới Thiên Hoàng để cầu phúc.

Trong buổi hành lễ, viên Khoả quan ngồi cùng giường bên cạnh bà Then. Bà Then hát khúc Then Khoả quan, viên Khoả quan lắng nghe và biểu diễn các điệu múa ăn nhịp với từng

đoạn khúc Then. Ví như biểu diễn mọt điệu múa đi đường trường, điệu múa chiến đấu chống ma vương, v.v...

Cuộc hành trình bắt đầu bằng một cuộc "duyệt binh" lớn. Sau khi điểm lại danh sách những đồ lễ cống phẩm đem tiến dâng Ngọc Hoàng đoàn quân theo lệnh của viên Khoả quan tiến thẳng lên Thiên cung" (5).

Múa Khoả quan là một tập hợp nhiều điệu múa được biểu diễn trong quy trình trật tự của Then Khoả quan. Trật tự của những điệu múa ấy liên kết với nhau bởi những bài ca, đoạn ca của bà Then. Có nhạc đệm là đàn Then, trống, thanh la.

Có thể xem múa Khoả quan là thể loại tổ khúc (suitte) hát múa trong tín ngưỡng Then,. Tổ khúc có những khúc múa sau :

1) *Múa khúc lên đường :*

Trong tiếng trống thúc liên hồi rộn rã Khoả quan trướng quân miêu tả, mô phỏng động tác múa ngựa. Khi ngựa phi nước kiệu, khi nhựa phi nước đại, bước ngựa đi lúc chậm, lúc nhanh, lúc chồm lên, xoay tròn, lùi bước đó là lúc biểu hiện sự trở ngại khó khăn.

Mô típ chủ đạo của loại múa này là động tác đi ngựa, chân diễn tả bước đi của ngựa, một chân luôn ở thể co, một chân ở thế khuỵ, nhún lên, nhún xuống, lúc ngả người cho chân cao rồi hạ xuống nhún xoay người. Lúc dồn bước (kiểu ngựa phi) người lúc lao phía trước, lúc ngả phía sau :

Khi nhạc hát sôi động thì động tác chân phải co giơ cao rồi chân trái co giơ cao, tạo cho khúc múa lên đường thêm hấp dẫn.

Động tác chủ yếu là vung roi lên xuống, vung lượn vòng tròn hoặc khi cao hứng vung roi quay tít trên đầu.

Múa lên đường, múa phi ngựa đôi khi người múa cách điệu tượng trưng đang ngồi trên lưng ngựa. Có trường hợp con ngựa được làm bằng vải màu sắc và tạo dáng hình tượng người ngồi trên lưng ngựa. Có trường hợp còn dùng đầu con ngựa bằng giấy hoặc vải để làm đạo cụ múa giống như kiểu múa sư tử của người Tày.

2. Múa chiến đấu với ma vương (Thung lũng ma).

Trận thử sức đầu tiên giữa Khoả quan tướng quân trần gian giáp mặt với ma vương, thung lũng ma quỷ. Khoả quan múa chiến đấu với ma vương theo nội dung khúc ca sau :

Gươm giáo vung cây đổ đã tan

Khi sấm động khắp ngàn sơn cả

Khỉ già run khiếp sợ chạy quanh

Ma vương mất tối tăm đuối sức

Ngã lộn nhào xuống vực gẫy răng.

Điệu múa miêu tả một bên là Khoả quan và tưởng tượng có hàng vạn quân binh, chiến đấu và chiến thắng bày ma vương ác quỷ. Những động tác chiến đấu vật lộn đã được cách điệu, mô phỏng thành động tác múa, đem lại cho người xem hiểu được đó là cuộc chiến đấu gay go ác liệt giữa thiện và ác.

Mô típ chủ đạo là tay cầm kiếm vung lên trên đầu, bên phải, bên trái và những đường kiếm lượn, chém theo các hướng phải, trái, trước, sau.

Động tác chân lúc bước tiến, lúc bước lui, lúc nhảy xoay, quay bên phải, bên tái, có lúc lượn lướt vòng tròn, hoặc đứng tại chỗ nhún nhảy tạo thế dương oai. Lúc cao trào Khoả quan cầm kiếm lăn người trên chiếu (theo kiểu chầu lăn) rồi quỳ lên, đứng dậy, nằm xuống và tiếp tục lăn trên chiếu. Những động tác múa có tính kỹ xảo, kỹ thuật này còn phụ thuộc vào khả năng múa của

từng người đóng vai Khoả quan. Mặt khác còn phụ thuộc vào sự thể hiện tưởng tượng phong phú của người đóng vai Khoả quan. Chỉ có một người biểu diễn mà người xem hiểu được đó là nhiều người. Chỉ một người, một bên mà người xem nhận biết được hai bên đang diễn ra trận chiến đấu. Đó là tài ba của người múa Khoả quan và lời ca phối hợp thể hiện. Trận chiến đấu này, Khoả quan đã giành được chiếc gậy thần của ma vương. Ma vương mất hết phép lạ và phải quy hàng.

Khi chiến thắng, Khoả quan múa vung kiếm vui nhảy đi lướt, chạy lướt với sự biểu cảm hân hoan phấn khởi hoà cùng lời ca và nhịp trống thanh la.

3. *Múa đi săn :*

Với ý nghĩ tốt đẹp, để cầu phúc với Thiên Hoàng nên trên đường đi đến khu rừng, Khoả quan còn tổ chức cuộc đi săn để tìm kiếm thú quý dâng Thiên Hoàng. Cuộc đi săn diễn ra rất sôi động như một đội quân thẳng tiến; Gồm có hàng ngàn binh mã và hàng trăm chó ngao tiến vào rừng. Với các lời ca :

Tám trăm bầy chó ngao rầm rộ

Con đen, con loang lổ trắng vàng

Quân tượng voi bành vàng dẫn lối

Bao vây rừng săn đuổi chim muông

Chư tướng hùng thúc quân đuổi gấp

Chó sủa vang động khắp núi rừng (6).

Mô típ chủ đạo là những động tác săn đuổi, dồn thú, dáng người khom khom phía trước và lắc lư bên phải, bên trái, hai tay giơ ra hai bên, hất bật cổ tay, bước chân nhún nhảy tiến lui, rồi tay giơ lên cao. Lúc cao trào chạy lên, chạy xuống cùng với tiếng hú. Có khi Khoả quaqn lại nhún lên nhún xuống, chân bước phía trước dập dềnh, tạo hình tạo dáng như đang đi rình săn thú, rồi lại tái hiện mô típ chủ đạo. Thường kết húc Khúc múa đi săn bằng động tác kiểu chầu lăn.

Người thể hiện vai Khoả quan có thể sáng tạo những động tác múa đẹp có tính nghệ thuật, hoặc gần với động tác tự nhiên, có tính minh hoạ cho khúc ca của nghi lễ Then.

4. *Múa chèo thuyền* (Vượt biển cả) :

Tiếp theo là cuộc chiến đấu với biển cả, vượt dông tố, sóng thần và thuồng luồng, cá sấu. Khoả quan với sức mạnh của mình đã chiến đấu, giăng lưới bắt loài thuỷ dữ làm cho chúng khiếp sợ :

Màng lưới giăng khắp sông biển cả

Rắn thuồng luồng kinh sợ chạy tan

Bắt được cá vô vàn dưới biển.(6)

Mô típ chủ đạo là những động tác chèo thuyền các kiểu đứng, ngồi... Hai tay song song một bên lượn vòng lên phía trước, rồi lại lượn vòng lại phía sau. Chân dập dềnh nhún lên, nhún xuống, một chân làm trụ, một chân bước lên, bước xuống, người lao về phía trước, người ngả lại phía sau. Có khi lướt chạy lên, chạy xuống diễn tả lúc sóng dâng cao, hay sóng hạ thấp, như vật lộn với dông tố, bão biển.

Ngoài ra còn có động tác quay người vòng tròn, hai tay tung lên hạ xuống mô phỏng động tác tung lưới của thuyền chài.

Sau lại tái hiện mô típ chèo thuyền và trình diễn đến kết thúc điệu múa vượt biển cả.

5. *Múa chiến đấu với hang hùm, hổ, báo :*

Đường lên Ngọc Hoàng biết bao điều thử thách gay go với Khoả quan. Khoả quan lại gặp bầy ác quỷ hổ báo, đười ươi cản bước đi. Cuộc chiến đấu lại tiếp diễn :

Hổ lang kéo ra nhiều vô số

Hình dung đủ cổ quái rõ kinh

Răng nanh sắc ghê gớm tựa dao

A ùm tiếng hổ gào rùng rợn

Đười ươi ló trong núi cười vang

Động khắp cả khu rừng như sấm

Khoả quan liền chỉ gậy Ma vương

Lửa bốc cháy khu rừng sáng rực

Đười ươi chạy tan tác rừng sâu.(6)

Với chiếc gậy thần trong tay, Khoả quan tạo những dáng, thế, động tác múa dũng mãnh. Biểu hiện sức mạnh của Khoả quan và chiếc gậy thần.

Mô típ chủ đạo là : tay cầm gậy giơ lên, hạ xuống, quay tròn trên đầu, quanh người, đưa sang phải, đưa sang trái, khi một tay cầm gậy, khi hai tay cầm gậy. Tạo dáng người khoẻ, chắc, vươn ra phía trước, người lượn sang phải, rồi lại lượn sang trái theo chiều quay của chiếc gậy.

Bước chân nhún lên nhún xuống và đi lướt theo tuyến vòng tròn. Đôi khi nhắc lại và phát triển một số động tác chiến đấu với ma vương. Đạo cụ múa chỉ là chiếc gậy (gậy Thần).

6. *Múa vượt rừng tuyết :*

Sau trận chiến đấu với ác quỷ, hổ báo là tới vùng băng tuyết, lại một thử thách mới của Khoả quan. Song Khoả quan cùng binh mã đã vượt qua rừng băng tuyết. Phía trước là cảnh núi non tráng lệ, đầy hoa thơm cỏ ngọt.

Óng ánh những cành vàng lá ngọc

Hoa bốn mùa thêm ngát ngàn xanh.

Phần này động tác múa minh hoạ và nhắc lại mô típ chủ đạo *múa lên đường* như phần đầu đã trình bày. Trên cơ sở những mô típ chủ đạo múa chậm, múa nặng nề hơn.

7. *Múa chèo thuyền* (qua bến tiên nữ)

Những gian nguy đã dần lui về phía sau, phía trước là chốn Bồng lai Tiên cảnh và Thiên cung rực rỡ ánh hào quang, Khỏa quan cùng binh mã lại chèo thuyền qua những con sông đầy vàng bạc châu báu, rồi tới chốn Bồng lai:

Chèo thuyền vượt qua bể Bồng lai

Thuận gió đi thăm đài Nhược thuỷ

Nơi đây bầy tiên nữ dạo chơi

Đón thuyền, tiên chào mời quan Khoả

Chơi cờ tiên đánh giá thấp cao

Được thua phải đính giao kết ước

Tiên thua, tiên hoàn tục kết đôi

Khoả thua Khoả giữ ngôi tiên nữ.(6)

Và Khoả quan được tiên nữ mời uống rượu chơi cờ.

Mô típ chủ đạo là những động tác chèo thuyền được mô phỏng cách điệu. Hai tay song song đưa sang một bên tay cầm mái chèo múa lượn vòng ra phía trước và lượn vòng lại phía sau, khi tay chống mái chèo, chân nhún dập dềnh lên xuống, Khoả quan hát khúc ca qua biển vàng biển bạc. Rồi lại tiếp tục múa chèo thuyền.

Chân luôn dập dềnh, một chân làm trụ, một chân bước lên, bước xuống. Lúc tiến lúc lui, lúc lượn người xoay người theo tuyến vòng tròn.

Thân người luôn tạo ra thế ngả người ra phía trước, ngả người lại phía sau và lượn người theo đà biến đổi của những động tác chèo thuyền. Vừa múa chèo thuyền, Khoả quan vừa hát khúc ca một cách diễn cảm.

Khi chơi cờ tiên, khi uống rượu thì Khoả quan hát minh hoạ động tác, điệu bộ cho khúc ca chốn Bồng lai Tiên cảnh.

8. *Cung Ngọc Hoàng*

Ước vọng tâm linh của người trần gian là đem được lễ vật lên Thiên cung để dâng Ngọc Hoàng và cầu Ngọc Hoàng ban cho những điều tốt lành.

Trước mắt Khoả quan là chốn Thiên cung huy hoàng rực rỡ muôn vẻ sắc mầu.

Nền dát ngọc dát vàng lộng lẫy

Huy hoàng cảnh thượng giới thần tiên

Đầy hoa quả đào tiên của quý

Đầy vàng bạc, phú quý đâu bằng (6)

Lên tới Thiên cung Khoả quan đã hát những khúc hát lúc lên bổng, lúc xuống trầm, lúc lâm li, lúc trang nghiêm để dâng lễ vật và cầu phúc Ngọc Hoàng ban cho người trần gian, ban cho người nghèo được ấm no hạnh phúc.

Như vậy qua Then Khoả quan, người ta có thể nhận biết được sứ mệnh lịch sử của Khoả quan anh hùng đã hoàn thành.

Qua sự tích, tổ khúc múa hát Then, với nhân vật Khoả quan, mượn cớ tín ngưỡng Then mà con người muốn gửi gắm nỗi niềm tâm linh và khát vọng tự do, khát vọng ấm no hạnh phúc của đạo làm người. Quan niệm của người trần gian thông qua tín ngưỡng Then là Ngọc Hoàng trên Thiên cung. Chỉ có Ngọc Hoàng mới đáp ứng được ước vọng cầu phúc của dân lành.

Qua tổ khúc múa hát Then Khoả quan là miêu tả, tái hiện phản ánh hiện thực của lớp người nghèo khổ. Khi đã có quan niệm, đã có định hướng thì họ vượt muôn vàn chông gai, hiểm nguy để đi tới đích. Khoả quan một tượng trưng cho bản anh hùng ca, dũng cảm của con người vượt qua ma vương, hổ báo, đười ươi, thuồng luồng, băng tuyết, núi cao, sông dài, biển cả và chốn Bồng lai Tiên cảnh. Khoả quan đã anh dũng chiến thắng, vượt tất cả để tới đích cuối cùng.

Khoả quan được xem như là bản anh hùng ca của người Tày qua nghi lễ tín ngưỡng Then.

Về nghệ thuật thì đây là một thể loại diễn xướng tổng hợp có cốt truyện, thơ văn, múa hát, nhạc diễn, có xung đột, có giải quyết, có tà, có tâm. Một tổ khúc diễn xướng, thích thú và nghệ thuật.

Thành tố cơ bản là lời - hát - múa - nhạc - diễn. Đặc điểm cơ bản của Then Khoả quan là không gian biểu diễn hẹp (trên một hai chiếc chiếu) không gian ba chiều.

Diễn ở đây có vai trò quan trọng, chỉ có bà Then và Khoả quan, đã diễn tả một cốt truyện với khoảng 1000 câu thơ là sông, biển, núi rừng, ma vương, ác quỷ, Thiên cung, Ngọc Hoàng... với sự tưởng tượng phong phú đa dạng.

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi xin đưa ra một sơ đồ giản lược về tiến trình múa hát Then Khỏa quan Tày như sau : (xem trang sau)

CHÚ THÍCH

1) Tác giả Lã Văn Lô, Hà Văn Thủ. Nxb Văn Hoá 1984.

2) Tác giả Hoàng Quyết. Nxb Văn Hoá 1974.

3) Tác giả Nông Minh Châu. Nxb Việt Bắc 1973.

4) Các tác giả Hoàng Quyết, Ma Khánh Bằng, Hoàng Huy Phách, Cung Văn Lược, Vương Toàn. Nxb Văn hoá dân tộc 1993.

5) Văn hóa Tày Nùng. Sđd, tr 144-145.

6) Những câu ca dẫn trong bài là trích từ sách *Văn hoá Tày - Nùng* của Lã Văn Lô và Hà Văn Thủ.

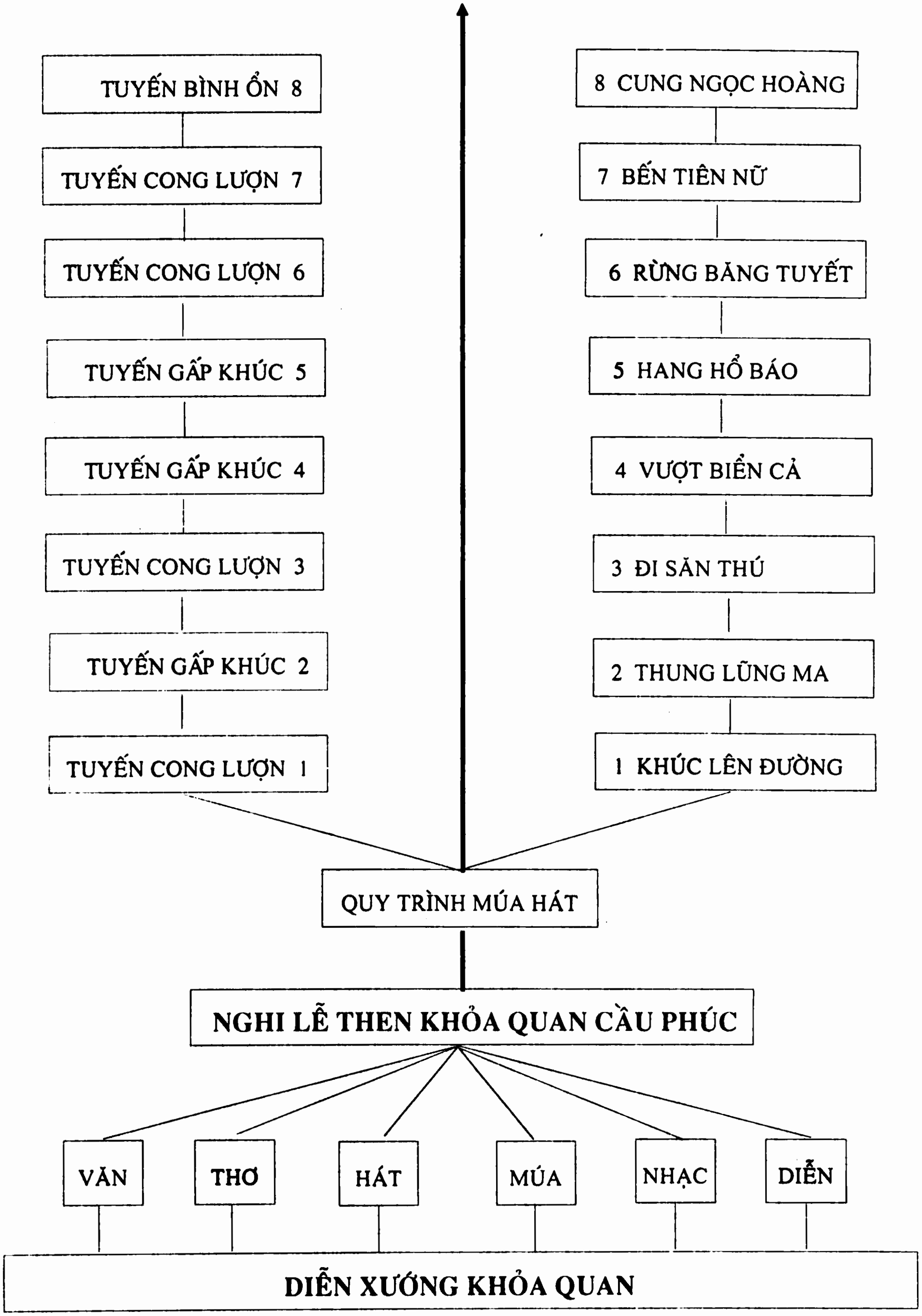
TUYẾN BÌNH ỔN 8
TUYẾN CONG LƯỢN 7
TUYẾN CONG LƯỢN 6
TUYẾN GẤP KHÚC 5
TUYẾN GẤP KHÚC 4
TUYẾN CONG LƯỢN 3
TUYẾN GẤP KHÚC 2
TUYẾN CONG LƯỢN 1
8 CUNG NGỌC HOÀNG
7 BẾN TIÊN NỮ
6 RỪNG BĂNG TUYẾT
5 HANG HỔ BÁO
4 VƯỢT BIỂN CẢ
3 ĐI SĂN THÚ
2 THUNG LŨNG MA
1 KHÚC LÊN ĐƯỜNG
QUY TRÌNH MÚA HÁT
NGHI LỄ THEN KHỎA QUAN CẦU PHÚC
VĂN
THƠ
HÁT
MÚA
NHẠC
DIỄN
DIỄN XƯỚNG KHỎA QUAN

VÀI NÉT VỀ TẦNG LỚP THƯƠNG NHÂN VÀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở NHẬT BẢN THỜI KỲ TOKUGAWA

NGUYỄN VĂN KIM *

I. TOKUGAWA, MỘT THỜI KỲ TRẬT TỰ TRONG BIẾN ĐỔI

Từ cuối thế kỷ XVI, trước những biến chuyển của đất nước, Toyotomi Hideyoshi (1536-1598), người có quyền lực lớn nhất ở Nhật Bản lúc đó đã có những ý tưởng chia các giai tầng xã hội ra thành : *sĩ, nông, công, thương*. Đến thời Tokugawa (1600- 1868), địa vị xã hội của các tầng lớp đã được chính thức xác định. Hai tầng lớp dưới được gọi chung là *Chonin* hay thị dân, khác biệt hoàn toàn về vị thế xã hội với các tầng lớp trên, đặc biệt là *Võ sĩ*, những người được coi là có nguồn gốc cao qúy, nắm giữ vai trò thống trị xã hội. Theo nghề nghiệp, thương nhân là những người có vị trí thấp nhất trong xã hội phong kiến.

Là một nước châu Á, cơ sở kinh tế căn bản của Nhật Bản là nền nông nghiệp trồng lúa. Nông nghiệp được đề cao và được coi là nguồn sống của xã hội. Vì vậy nông dân cũng chính là lực lượng sản xuất quan trọng nhất, tạo ra nguồn của cải cho đất nước. Ở một mức độ thấp hơn, thợ thủ công cũng được xem là những người hữu ích, góp phần làm ra của cải, vật chất. Họ chế biến những sản phẩm từ nông nghiệp, chế tạo vũ khí, vật dụng phục vụ *cho Samurai* và toàn thể xã hội. Mặc dù có địa vị xã hội thấp nhất, nhưng sự sinh thành của tầng lớp thương nhân luôn luôn gắn liền với những biến chuyển lịch sử và đời sống kinh tế - xã hội của Nhật Bản. Đến thời Tokugawa, những điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội đã khác trước. Trong khuôn khổ của một thể chế phong kiến, kinh tế Nhật Bản, bao gồm cả thương nghiệp, vẫn cho thấy những phát triển mạnh mẽ, từng bước phá vỡ trật tự của nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên, tự cung, tự cấp vốn có trước đây. Sự phát triển đó vừa mang tính chất tiếp nối từ các giai đoạn lịch sử trước vừa là hệ quả của những biến đổi trước điều kiện chính trị - xã hội mới, những tác động nhiều chiều từ trong nước và quốc tế.

Trong bối cảnh đó, vị thế của các giai tầng xã hội dường như được quy định chặt chẽ cũng không thể tránh khỏi những xáo trộn nhất định. Sự biến chuyển thang bậc của các giai tầng, đặc biệt là ba tầng lớp bên dưới là một hiện thực xã hội rất đáng chú ý của thời kỳ này. Kinh tế tiền tệ đã len lỏi vào tận từng tế bào của cơ chế phong kiến quan liêu và thương mại hoá các quan hệ xã hội. Tiền bạc và những nguồn lợi từ buôn bán đã

---

* *Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học XH&NV, ĐHQG HN.*

khiến cho tất cả mọi giai tầng, bao gồm cả *Samurai*, phải "tạm quên" đi nguồn gốc xuất thân và địa vị của mình để tham gia vào các hoạt động kinh tế. Lúa gạo không còn là nguồn của cải duy nhất để đánh giá sự giàu có nữa. Những khoản thu nhập lớn của các *Daimyo* từ nông nghiệp cũng tỏ ra không đủ trang trải cho nhu cầu sống ngày một tăng và sự gánh vác trách nhiệm của họ với chính quyền trung ương. "Giờ đây *Daimyo* cả lớn và nhỏ, đều phải cúi đầu trước các thương nhân giàu có để được cho vay tiền và họ phải phụ thuộc vào các thương nhân ở Edo, Kyoto và Osaka v,v.... để mà tiếp tục sống" (1). "Osaka chỉ sau Kyoto và Edo trong quá trình tích luỹ vàng bạc không bao giờ kết thúc. Nếu như *Daimyo* có thể tìm thấy những người cho vay nợ giàu có để có thể chi trả cho những chi phí của địa phương thì hoà bình sẽ được thực hiện trong vương quốc, nhưng nếu như không làm được điều đó thì *Lãnh chúa* phải tìm kiếm vàng và bạc. Vì vậy mà khu vực do *Lãnh chúa* đó quản lý luôn luôn mất ổn định. Hơn thế nữa, trong phạm vi của địa phương mình, *Đại danh* đó cũng khó mà duy trì được độc lập" (2). Đối với các *Samurai* lớp giữa và lớp dưới, tình trạng bần cùng hoá còn diễn ra sâu sắc hơn. Từ đầu thế kỷ XVII, nhiều nông dân và thợ thủ công đã trở thành những người lao động kiêm nghiệp tức là vừa sản xuất vừa kết hợp với buôn bán. Sự phân hoá tài sản trong nông thôn đã làm cho nhiều nông dân bị mất đất phải chuyển sang làm nghề khác hay bỏ làng vào thành thị kiếm sống, trong khi đó thì một bộ phận nông dân lớp trên đã "lột xác" thành các địa chủ mới, chiếm giữ nhiều ruộng đất, nguồn lợi kinh tế ở nông thôn. "Sự trỗi dậy của tầng lớp nông dân phát đạt cũng làm cho tình trạng thêm hỗn loạn. Nhiều người đã học đòi theo cách sống của tầng lớp Samurai. Họ cho con cái được học hành, cho chúng theo học các môn học hào hoa như thuật viết chữ đẹp, hoạ, và họ còn nuôi nàng hầu, tổ chức các chuyến đi giải trí ở thành thị" (3).

Khuynh hướng "*quý tộc hoá*", đua đòi theo lối sống xa xỉ, coi thường phong tục, tập quán, địa vị xã hội trở thành "*căn bệnh* " chung của tất cả các giai tầng xã hội ở Nhật Bản lúc đó, do vậy nó đã gây nên những phẫn uất cho các nhà "đạo đức học" Khổng giáo và chính quyền. Ngay cả *Mạc phủ* Tokugawa cũng đã phải nhiều lần ban hành những quy định khắt khe để kiểm soát đời sống, sinh hoạt... của tầng lớp bình dân, nhất là của các thương nhân như : cấm họ không được xúc phạm, phỉ báng những *Samurai* mắc nợ hay thất hẹn trả tiền mua hàng ; phải tần tiện, chăm chỉ làm ăn ; không được mặc quần áo lụa ; không được dùng đồ gia dụng bằng sơn mài giát vàng; không được làm nhà lớn và lấy vàng, bạc để trang trí nhà cửa ; không được uống rượu *Sake*, uống trà, hút thuốc ; không được đọc và lưu hành các ấn phẩm lãng mạn; thậm chí không được trồng và bán các loại rau quả trái vụ v.v... Mặc dù vậy, cuộc sống chung của các tầng lớp "tiện dân" bên dưới vẫn không ngừng được cải thiện. Những biện pháp hành chính của chính quyền phong kiến đôi khi cũng tỏ ra bất lực trước thực tiễn sinh động của cuộc sống. Người dân ở Edo và Kyoto còn truyền tụng mãi câu chuyện diễn ra vào thời Empo (1673-1680) về cuộc ganh đua khoe sự giàu sang giữa vợ của một nhà triệu phú ở Edo là Rokubei Ishikawaya với vợ của Juemon Nambaya, một thương nhân triệu phú người Kyoto, khi bà ta đến thăm cố đô trên mình mặc một bộ *Kimono* cực kỳ hảo hạng đính đầy san hô đỏ.

Có nhiều nguyên nhân có thể lý giải cho sự hưng thịnh của tầng lớp thương nhân và hoạt động thương mại của Nhật Bản ở thời kỳ Tokugawa này (mà chúng tôi hy vọng sẽ có dịp trình bày trong một bài viết khác), nhưng trước hết phải khẳng định rằng sự trỗi dậy mạnh mẽ của các thương nhân trong thời kỳ này vừa là hệ quả của sự phát triển tự phát theo sự vận động của các quy luật kinh tế vừa chịu sự tác động, sự chi phối sâu sắc của cơ chế chính trị *Mạc phủ - Công quốc* (*Bakuhan-Taisei*) được thiết lập theo

kiểu "thống nhất trong đa dạng" ở Nhật Bản lúc đó.

Trước những tác động của kinh tế, các học giả đương thời đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau nhằm tìm ra lối thoát cho hiện trạng kinh tế ở Nhật Bản và ổn định trật tự xã hội. Những quan điểm đó nhiều khi không khỏi dẫn đến tình trạng cực đoan, lỗi thời ... như muốn kéo Nhật Bản trở lại với nền kinh tế thuần nông trước đây, buộc nông dân phải trở về quê quán làm ăn, dùng lương thực làm phương tiện trao đổi trung gian, hạn chế buôn bán, quản lý chặt chẽ tiền tệ, vv... Một trong những người ủng hộ quan điểm đó là Sato Shinen (1769-1850) đã viết : "Từ xưa nghề buôn bán chỉ được đặt dưới sự giám sát chung chung của các chính quyền cai trị. Sự thật là họ đã để cho thương nhân có được quyền lực quan trọng như khống chế thị trường, thương nhân và các tầng lớp khác đã tự do thực hiện các thủ đoạn láu cá và hám lợi để gây nên tình trạng giá cao, giá thấp như chúng muốn, tất cả chỉ để đem lại nguồn lợi to lớn cho họ, nhờ đó mà nhiều kẻ đã trở nên hết sức giàu có và họ đã đương đầu với chính quyền bằng sự giàu có của mình ... Mặc dù giai cấp thống trị có địa vị cao, nhưng của cải đã rơi vào tay thương nhân. Giờ đây thật khó mà kiểm soát được họ và các nhà cầm quyền đã phải tới cúi đầu trước thương nhân. Vì vậy có thể nhận thấy sự mất mát to lớn của đất nước, chính là hệ quả của việc để cho họ nhiều đặc quyền thương mại... Vì những lý do đó, thế lực của thương nhân phải được loại bỏ cũng như phải thủ tiêu các đặc quyền thương mại và đặt lại quyền sở hữu của những người cai trị, tất cả *Tonya* phải được kiểm soát và chỉ định những người cầm đầu. Đồng thời phải ra lệnh cho họ xây các khu chợ, sống ở đó, nghiêm khắc cấm họ không được về các vùng quê". (4).

Một số học giả khác đã có cái nhìn thực tiễn hơn đối với sự phát triển của kinh tế. Mặc dù họ vẫn coi nông nghiệp là cơ sở kinh tế quan trọng nhất, nhưng thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng phải được chú trọng phát triển. Phần lớn các học giả thuộc trường phái này đều có thái độ phê phán đạo đức, động cơ, phương cách kiếm lời của thương nhân; họ chủ trương phải kiểm soát các hoạt động thương mại, loại bỏ một phần đặc quyền, tài sản của thương nhân; nhưng họ vẫn nhận thức được vị trí cần thiết của tầng lớp này và tầm quan trọng của hoạt động thương mại đối với xã hội và yêu cầu chính quyền nên có những chính sách cụ thể như ban hành thuế chính thức đánh vào hoạt động kinh tế này để bổ sung cho nguồn lực tài chính và tăng cường sức mạnh của quốc gia : "Nếu như thuế thương nghiệp được ban hành thì ngoài việc sẽ làm giảm bớt khó khăn về tài chính hiện nay, nó còn tạo ra khả năng cho Mạc phủ có thể tự bảo vệ đất nước. Thực tế, nếu muốn có đất nước hùng cường thì điều cần thiết là phải đặt thuế thương nghiệp. Các nước châu Âu đã thu thuế thương nghiệp để tăng cường sức mạnh của quốc gia"(5)

Vào cuối thời kỳ Tokugawa, người ta càng nhận thức rõ hơn ảnh hưởng của thương mại đối với đời sống kinh tế. Những cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống quan điểm trên đây trong suốt thời kỳ lịch sử này cũng đã dẫn đến những tác động không nhỏ cho việc lựa chọn đường hướng phát triển kinh tế của nhiều lãnh địa, đến các biện pháp cải cách kinh tế cũng như trong những chính sách "khó lường" (6) mà *Mạc phủ* ban hành.

II. BAKUHAN - TAISEI VÀ NHỮNG BIẾN CHUYỂN CĂN BẢN TRONG KINH TẾ THƯƠNG MẠI

Chúng ta biết rằng sau năm 1600, dựa trên cơ sở ai đứng về phía mình trước khi trận Sekigahara kết thúc, Tokugawa Ieyasu. (1542-1616) đã chia các *Daimyo* ra làm 3 loại : *Shimpan Daimyo* (Thân phiên), *Fudai Daimyo* (Phổ đại) và Tozama Daimyo (Ngoại phiên). Đối với từng loại *Daimyo*, Mạc phủ đều có chính sách đối xử khác biệt không chỉ trong việc ban cấp lãnh địa mà còn trong cả các vấn đề chính trị, luật pháp,

nghĩa vụ đối với chính quyền trung ương ... Cơ chế chính trị *Mạc phủ* (trung ương) - Công quốc (địa phương) mà lịch sử gọi là chế độ *Bakuhan -Taisei* là một cơ chế chính trị rất điển hình của Nhật Bản. Cơ sở tồn tại của nó là sự trung thành tuyệt đối của đẳng cấp thấp (bên dưới / nhận lương) với chủ (thống trị, bên trên/ cấp lương); được vận hành theo chiều dọc : Samurai trung thành với Lãnh chúa, Lãnh chúa trung thành với Tướng quân và Tướng quân trung thành với Hoàng đế. Trong đó quan hệ Mạc phủ - Công quốc giữ vai trò chi phối. Mối liên hệ giữa hai cấp chính quyền này hiện vẫn là chủ đề tranh luận sôi nổi trong giới nghiên cứu Nhật Bản (7). "Vấn đề tranh luận là trong chế độ của Mạc phủ cai quản 260 lãnh địa , các lãnh địa đó đều có sự tự chủ rộng lớn về những vấn đề chính trị nội bộ của mình. Họ có chư hầu, quân đội, luật pháp,chính sách kinh tế riêng v.v.... Điều đó cho thấy rằng chỉ với những chức năng như thế, chúng ta cũng luôn luôn phải cân nhắc đến sự thiết yếu của chính quyền trung ương đã được hoà tan giữa các lãnh địa, và tất nhiên bao gồm cả sự quản chế của *Mạc phủ* trong các lãnh địa lớn của mình" (8). Tuy nhiên điều có thể nhận thấy là cơ chế vận hành hai cấp, đa dạng đó đã đưa đến những phát triển kinh tế không giống nhau và đều nhau cả về tính chất và quy mô ở mỗi Han trong một môi trường kinh tế được coi là thống nhất. Một số nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế cho rằng vào thời kỳ Tokugawa ở Nhật Bản thực tế đã cùng tồn tại song song hai nền kinh tế.

Thời kỳ Tokugawa được coi là thời kỳ phát triển, hoà bình và ổn định trong lịch sử Nhật Bản. Môi trường hoà bình, ổn định đó là điều kiện căn bản để các ngành kinh tế phát triển. Sau một thời kỳ "*Mở cửa*", quan hệ giao thương với các nước, từ đầu những năm 1630, trước sức ép của những vấn đề trong nước và quốc tế, *Mạc phủ* đã phải từng bước thực thi chính sách "*Đóng cửa*" (Sakoku). Chính sách đó không khỏi dẫn đến những hậu quả tiêu cực, làm chậm bước phát triển của Nhật Bản trên nhiều phương diện, nhưng nếu nhìn nhận một cách tổng quát thì những gì mà chính sách này đem lại là cực kỳ quý báu không chỉ trên phương diện chủ quyền và an ninh quốc gia mà nó còn tạo nên sự đồng nhất về văn hoá và hình thành một ý thức dân tộc mạnh mẽ, kích thích sự phát triển của những yếu tố kinh tế nội tại.

Đến giữa thế kỷ XVII, kinh tế, xã hội Nhật Bản đã có những chuyển biến sâu sắc. Thương nhân trở thành tầng lớp có nhiều đặc quyền và nó vẫn tiếp tục liên kết chặt chẽ với giới lãnh đạo chính trị, duy trì các mối quan hệ truyền thống trước đây, mặc dù điều kiện lịch sử đã có nhiều điểm khác trước.

Chúng ta biết rằng ngay từ thời Chiến quốc (1336- 1590), để tiến hành chiến tranh, Oda Nobunaga (1534-1582) và Toyotomi Hideyoshi (1536-1598) đã nhiều lần phải nhờ cậy đến sự giúp đỡ về tài chính và kinh nghiệm quản lý của các thương nhân. Trong chiến tranh, thương nhân đã đóng vai trò như những sĩ quan hậu cần chịu trách nhiệm cung cấp tài chính, lương thực , vũ khí và các phương tiện phục vụ chiến tranh khác cho chính quyền. Mùa xuân năm 1589, trong một cuộc hành quân đến Kyushu, Hideyoshi đã phải đem theo "*Mười hai con ngựa chở đầy vàng và bạc*" (9). Nhờ có sự "phục vụ tận tình" đó mà nhiều thương nhân đã được giao quyền cung cấp cho quân đội, được phép thu thuế, buôn bán hay đứng đầu các hội buôn. Đến thời Hideyoshi, thương nghiệp ở Nhật Bản vẫn đạt được những bước phát triển mới. Bản thân Tokugawa Ieyasu cũng hiểu rất rõ thế lực của kinh tế tiền tệ trong việc tăng cường sức mạnh của đất nước và ông đã đề ra nhiều chính sách mới khuyến khích phát triển sản xuất, thương mại; chủ trương xoá bỏ mọi ngăn cách giữa các lãnh địa để thông thương kinh tế; kêu gọi thương nhân đến sống ở thành thị. Sử sách còn ghi lại những quan hệ hết sức chặt chẽ giữa Tokugawa Ieyasu với các thương nhân giàu có ở Nhật Bản

lúc đó như: Suminokura Ryoi, Goto Mitsutsugu Chaya Shirojiro, Kamera Einin Sueyoshi Magozaemon, Suetsugu Heizo, Yodoya Keian ... Tất cả các thương nhân này đều có đặc quyền lớn, kể cả việc buôn bán với nước ngoài. Nhiều gia đình "cha truyền con nối" được giới lãnh đạo cao nhất đối xử rộng rãi. Các Châu ấn thuyền (Shuinsen) của dòng họ Goto, Suminokura... đã được Hideyoshi và sau đó là Tokugawa cho phép đến buôn bán ở Việt Nam cũng như với nhiều thương cảng ở châu Á, góp phần làm nên quan hệ giao thương nhộn nhịp trong một thời (10).

Các thương nhân Nhật Bản được hưởng đặc quyền đó là chỗ dựa tin cậy cho chính quyền khi chính quyền cần đến nguồn tài chính hay là để được chu cấp một số sản vật đặc biệt như tơ lụa, hương liệu, đồ mỹ nghệ hảo hạng với giá hạ ... và quà biếu. Nhưng sau khi Nhật Bản thực thi chính sách "Đóng cửa " đất nước thì phương thức kinh doanh của các thương nhân này tỏ ra không còn có hiệu quả nữa trước chuyển biến mau lẹ của những hình thức vận động mới trong đời sống kinh tế. Họ dần dần bị mất uy thế. Sự suy tàn của loại thương nhân này cho thấy những hạn chế của cơ chế kinh tế quan liêu từ các triều đại trước, nhưng "Phần lớn là do tình trạng cấm đoán ngoại thương của Mạc phủ, thêm vào đó còn có một lý do khác nữa, đó là sự thay đổi của tình hình chính trị và sự phát triển của các hình thức hoạt động thương mại mới ở những thành phố lớn, nhất là ở Osaka" (11). Mặc dù bị mất ưu thế về kinh tế, nhưng những ảnh hưởng của các thương nhân này vẫn tác động lâu dài đến sự phát triển kinh tế của Nhật Bản.

Sau khi chế độ Bakuhan-Taisei được thiết lập, những nhu cầu về tài chính và thương mại ở Nhật Bản cũng thay đổi . Với tư cách là người đứng đầu các Han, quản lý một đơn vị hành chính tự chủ, Lãnh chúa địa phương phải chịu trách nhiệm trước chính quyền trung ương về sự quản chế ở địa phương mình, phải đóng góp nghĩa vụ quân sự, tham gia xây dựng các công trình công cộng, thực hiện chế độ Sankin- Kotai...; nhưng họ được quyền tương đối độc lập trong việc ban hành và thực thi các chính sách của mình. Về kinh tế, nhìn chung các Lãnh chúa không phải nộp thuế cho chính quyền trung ương, được sử dụng tất cả các nguồn lợi trong khu vực do họ trực tiếp quản lý. Mỗi Han đều có một chính sách kinh tế độc lập, đặc biệt là những Han "Ngoại phiên". Do đó chúng ta có thể thấy những biện pháp của Mạc phủ trong việc hạn chế chính sách biệt lập của các Han về kinh tế (và đôi khi cả về chính trị nữa)không phải bao giờ cũng đem lại những kết quả mong đợi.

Trong điều kiện đó, cho đến đầu thế kỷ XVII, ở các địa phương nhìn chung thương nhân vẫn chỉ hoạt động chủ yếu trong phạm vi lãnh địa của mình. Họ phải sống tại những nơi riêng biệt để chính quyền dễ bề giám sát; mặt hàng buôn bán của họ cũng bị giới hạn, quy định chặt chẽ; hàng rào kiểm tra cũng như chủ trương kinh tế khác nhau ở mỗi Han đã khiến cho các thương nhân không thể dễ dàng đưa hàng từ nơi này đến nơi khác, hơn thế nữa họ còn phải luôn luôn đối phó với sự phản ứng của thương nhân bản địa. Vì vậy những người buôn bán rất cần đến sự giúp đỡ, sự che chở của Lãnh chúa ; và ngược lại các Lãnh chúa cũng cần có sự hợp tác với thương nhân để bán được lúa gạo, sản vật địa phương và là chỗ dựa để vay nợ. Nhưng trước sức ép của những điều kiện kinh tế mới, để có tiền trang trải cho mức sống ngày một tăng và tham gia vào chế độ *Sankin-kotai*, những người đứng đầu các Han ngày càng nhận thấy tính chất hạn chế, nhỏ hẹp của thị trường địa phương và cần có một không gian rộng lớn hơn cho việc đẩy mạnh sản xuất, thương mại. Hầu hết các Han có tiềm lực kinh tế đều tìm cách đặt cơ sở buôn bán của mình ở những trung tâm tiêu thụ lớn như Osaka, Edo... và chỉ định người tin cẩn điều hành công việc buôn bán. Lúa gạo và nhiều loại hàng hoá khác được chất đầy trong nhà kho ở các thành thị lớn để chờ bán hay làm nguồn bảo lãnh để vay tiền. Số lượng nhà kho không ngừng tăng lên. Có học

giả cho rằng vào thời kỳ cao nhất, ở các thành thị có tới 500-600 nhà kho như vậy. Một mạng lưới thị trường chung thống nhất trên cả nước đã từng bước hình thành. Sự hội nhập của kinh tế địa phương vào hệ thống kinh tế quốc gia còn cho thấy những chỉ số trong sự phát triển của sản xuất và xã hội. "Những thống kê dân số, địa bạ và ghi chép về thuế đã cho thấy dân số và sản phẩm nông nghiệp, là hai chỉ số tăng trưởng cơ bản của các ngành kinh tế thời cận thế đều tăng lên, mức tăng lớn đạt được là vào giữa những năm 1600 và 1800. Theo một tính toán thì dân số đã tăng lên từ khoảng 18 triệu người vào năm 1590 tới khoảng 25 triệu người vào năm 1804 và diện tích đất canh tác từ khoảng 1.635.000 chò (1 chò tương đương với 2,45 mẫu) trong đầu những năm 1600 đã tăng tới khoảng 3.050.000 chò vào đầu những năm 1800" (12). Trong số các sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trên thị trương lúc đó thì lúa gạo là mặt hàng chiếm tỷ trọng trao đổi lớn nhất. Hàng năm chỉ riêng Osaka đã lưu thông tới 3/4 khối lượng thóc gạo mà các Daimyo muốn bán. Vào đầu thế kỷ XVIII, khoảng 40% khối lượng hàng hoá buôn bán ở Osaka là lúa gạo trong tổng số trên 50% số lượng lương thực được trao đổi ở đây. Vào thời kỳ này, ở Nhật Bản đã thực sự xuất hiện một thị trường buôn bán thóc gạo thống nhất và đó là sản phẩm thương mại quan trọng nhất trong thời kỳ Tokugawa.

Trước đà phát triển mạnh mẽ của nhiều ngành sản xuất, thương mại cũng như hoạt động ngày càng tinh vi của đời sống kinh tế, phần lớn Lãnh chúa đều phải lần lượt giao quyền buôn bán tại các cơ sở kinh tế của mình cho các Đại diện thương mại ở thành thị và loại thương nhân Kuramoto đã xuất hiện trong hoàn cảnh đó. Họ được nhận lương (có người nhận tới 10.000 Koku 1 năm), được quyền ưu tiên buôn bán và được nhận một số địa vị xã hội khác của đẳng cấp *Võ sĩ*. Từng bước các Lãnh chúa ít nhiều đều phải phụ thuộc vào thương nhân, nhất là những thương nhân lớn. Hoạt động của tầng lớp thương nhân tại những trung tâm thương mại và cả ở các vùng quê rất đa dạng và ở nhiều mức độ khác nhau. Đến cuối thế kỷ XVIII- đầu thế kỷ XIX, quy mô cũng như hình thức hoạt động thương mại ở Nhật Bản còn chưa đạt tới một tiến triển đồng nhất. "Sự phát triển của kinh tế tiền tệ và gắn liền với nó là sự trỗi dậy của các thương nhân đã không tác động được đến tất cả mọi vùng của đất nước một cách tương tự như nhau và cùng một thời gian... Từ giữa thời kỳ Tokugawa trở đi, phần lớn tư bản thương mại ở các thành phố lớn đã trở thành tư bản cho vay nợ lãi, trong khi đó ở các tỉnh mới thấy có những dấu hiệu của sự chuyển hoá trong tư bản thương mại và kinh doanh tiền tệ giản đơn" (13).

Tuy nhiên từ các trung tâm thương mại lớn, những hình thức kinh doanh và hoạt động kinh tế mới đã từng bước tác động đến các địa phương cho dù là những vùng xa xôi nhất. Từ giữa thế kỷ XVIII, kinh tế ở nhiều địa phương cũng đã vươn dậy và đạt được những bước tiến vững chắc trên cơ sở sản xuất sản phẩm hàng hoá có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu khắt khe của thị trường. Thương nhân ngày càng đòi hỏi các nhà sản xuất phải cải tiến kỹ thuật, thay đổi hình thức và chủng loại hàng hoá để tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Hoạt động sản xuất ở những khu vực phụ cận Osaka, *Kyoto*, Edo cho thấy rõ điều đó. Đến năm 1859, chỉ còn 10% số hàng lụa dùng ở Edo là do *Kyoto* cung cấp, số còn lại là từ các địa phương đem đến. Ở những vùng có kinh tế hàng hoá phát triển như Kinai, Kyushu... hoạt động của các thương nhân địa phương vô cùng năng động. Họ tự tổ chức ra các phường hội buôn bán mới, tự do gọi là *Nakama* để tăng sức cạnh tranh trên thương trường thông qua việc tăng cường trách nhiệm, ý thức kỷ luật, sự cố kết giữa các thành viên trên cơ sở huyết thống và phân định quyền lợi chặt chẽ. Khi cải cách Minh Trị xảy ra, cũng chính các thương nhân địa phương đó (một số người vốn xuất thân từ Võ sĩ lớp dưới đã tư sản hoá) là những người ủng hộ

mạnh mẽ cho việc lật đổ chế độ Mạc phủ và đã góp tới 40% cơ sở doanh nghiệp, 25% tổng số thuế thu nhập trong công cuộc xây dựng Nhà nước tư bản hiện đại đầu tiên ở châu Á.

Ở nhiều *Han*, để khắc phục tình trạng thiếu hụt về tài chính, các Lãnh chúa đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích sản xuất và vay vốn để mở rộng sản xuất, khai hoang... Nguồn vốn đó thường được vay từ các thương nhân - tài chính ở thành thị (Kakeya). Loại thương nhân này cũng sẵn sàng tham gia vào những hoạt động đầu tư nói trên để được chia lợi nhuận hay giành đặc quyền buôn bán. Họ còn "*tạo điều kiện*" cho các Lãnh chúa được vay tiền trước tương đương với 2-3 năm thu nhập và với lãi xuất hàng năm từ 15% đến 20%. Bằng cách đó, một số thương nhân đã trở thành thương nhân kiêm chủ cho vay nợ lãi và điền chủ lớn, trong khi đó nhiều Lãnh chúa ngày càng phải gánh chịu những khoản nợ chồng chất, phải phụ thuộc vào thương nhân và phải mềm dẻo với họ khi đề ra các chính sách của mình. Bản thân Tướng quân, với tư cách là Lãnh chúa lớn nhất, cũng luôn luôn phải đương đầu với tình trạng kiệt quệ về tài chính . Trên thực tế, ở nhiều vùng thương nhân đã trở thành lực lượng điều phối hoạt động sản xuất, thương mại. Năm 1705, khi tài sản của một thương nhân chuyên buôn bán lúa gạo nổi tiếng ở Osaka có tên là Yodoya Sakuroemon bị chính quyền tịch thu, tổng số nợ của các Lãnh chúa với ông ta lên đến 121.867.610 *ryo* vàng, tức là gấp nhiều lần tổng thu nhập quốc dân của Nhật Bản lúc đó và tương đương với thu nhập của Mạc phủ trong hơn 2 thế kỷ. Hầu hết các Lãnh chúa ở miền Tây Nhật Bản đều là con nợ của Yodoya. Gia đình Konoikeya Zenemon cũng là một hiện tượng tiêu biểu khác. Từ một cơ sở chuyên sản xuất rượu *Sake*, gia tộc này đã trở thành tập đoàn thương nhân có thế lực nhất, nắm giữ các hoạt động vận tải đường biển ở Nhật Bản. Năm 1690, Konoikeya sở hữu 100 chiếc tàu chuyên vận tải gạo, hàng hoá cho các Lãnh chúa ở Miền Tây Nhật Bản về Osaka. Năm 1670, khi Ngân hàng Osaka (Junin Ryogae) được thành lập, Konoikeya trở thành một trong những thành viên sáng lập, bản thân ông có quan hệ mật thiết với 32 Han và là một trong những chủ nợ lớn nhất ở Nhật Bản. Năm 1684, ông đã cho các Daimyo vay 3445 *kamme* (khoảng 57.500 *ryo*) trong tổng số cho vay là 3858 *kamme*. Năm 1706, số nợ mà ông cho các Daimyo vay là 16.160 *kamme* (khoảng 278.600 ryo) trong tổng số cho vay là 18.258 *kamme* và năm 1795 con số đó lên đến 26.660 *kamme* (tương đương với 416.300 ryo) trong tổng số nợ cho vay là 33.470 *kamme* (14). Nhóm thương nhân - tài chính giàu có này có quan hệ hết sức gần gũi với chính quyền trung ương và một số địa phương. Những năm 60 của thế kỷ XIX, trước phong trào Cải cách sôi động, quyền lợi của họ càng gắn chặt với sự tồn vong của chính thể phong kiến. Khi Cải cách Minh Trị diễn ra, trừ một số trường hợp ngoại lệ, hầu hết thế lực kinh tế của các thương nhân này đã bị sụp đổ theo chính quyền *Mạc phủ*.

Từ những điều trình bày trên, chúng ta có thể nhận thấy một trong những đặc điểm nổi bật của hoạt động thương mại ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa là phạm vi và ảnh hưởng của nó không bị hạn chế trong khuôn khổ của một lĩnh vực kinh tế nào. Các thương nhân không chỉ tiến hành công việc buôn bán mà còn tham gia đầu tư trực tiếp vào nhiều ngành sản xuất: nông nghiệp, luyện kim, khai mỏ, vận tải, kinh doanh tiền tệ... Hoạt động kinh tế đa dạng đó của tầng lớp này, đặc biệt là của các thương nhân có thế lực, đã đẩy nhanh sự phân hoá giữa các giai tầng xã hội, thậm chí nó đã gây ra những xáo trộn lớn ngay cả trong giới doanh nghiệp. Một số người trở nên hết sức giàu có, nắm giữ khối lượng của cải to lớn của xã hội. Quá trình tích tụ tài sản vào tay các thương nhân ở những trung tâm tiêu thụ lớn, kinh nghiệm làm ăn và những hình thức mới trong hoạt động tín dụng, tiền tệ cũng như sự cải thiện điều kiện giao thông, hải cảng, thông tin liên lạc... đã góp phần đem lại sinh lực mới cho

sự tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ này. Có thể nói những biến chuyển nổi bật đó trong kinh tế ở thời kỳ Tokugawa là "sự chuẩn bị" hết sức quý báu cho các bước phát triển tiếp sau của kinh tế Nhật Bản hiện đại.

Thế lực của tầng lớp thương nhân, đặc biệt là của bộ phận thương nhân - tài chính đã có những ảnh hưởng sâu rộng đối với toàn xã hội, tác động đến chính sách của giới chính trị cầm quyền. Sự cố kết chặt chẽ giữa các thương nhân với chính quyền vì lợi ích kinh tế cũng là một đặc điểm khác nữa cần lưu ý. Mối liên kết đó vừa thể hiện đặc tính Phương Đông của kinh tế Nhật Bản vừa cho thấy sự phát triển nhạy cảm, luôn luôn có nội dung và phương thức hoạt động mới phù hợp với điều kiện chính trị hiện thời. Rõ ràng là ngoài những tác động khách quan theo quy luật kinh tế thì chính sách của chính quyền các cấp cũng đóng những vai trò tích cực nhất định. Thể chế *Bakuhan -Taisei* mặc dù vận hành theo cơ chế quan liêu quân phiệt tập trung và tất nhiên không tránh khỏi những hạn chế lịch sử, nhưng nó cũng đã tạo ra những "*khoảng trống*" cần thiết, đủ để cho mỗi Han với tư cách là một đơn vị hành chính độc lập, tuỳ theo điều kiện cụ thể của mình có thể tự định đoạt các chính sách kinh tế - xã hội. Trong lịch sử, Trung Quốc, Triều Tiên và Việt Nam dường như đã thiếu vắng một cơ chế như thế.

CHÚ THÍCH

1) Eijiro Honjo : "*The Commoner Class of The Tokugawa Period*", Kyoto Economic Review, No.2, Vol VIII, December 1933, p46-47.

2) Takao Tsuchiya : "*An Economic History of Japan*", Philadelphia Porcupine Press, 1977, p202-203.

3) Peter Duus : "*The Rise of Modern Japan*" . Stanford Universitys 1976, p47.

4) Charles David Sheldon : "*The Rise of the Merchant Class in Tokugawa Japan : 1600-1868*", Association for Asian Studies, 1973, p134.

5) Dẫn theo : Eijiro Honjo : "*Views in Taxation on Commerce in the Closing Days of Tokugawa Age*". Kyoto University Economic Review, Vol XVI, No 3, July 1941, p11-12. Có thể tham khảo những bài viết cũng của GS Eijiro Honjo về tư duy kinh tế trong thời kỳ Tokugawa đăng trên tạp chí nghiên cứu nói trên số 4,T10-1939.Số 2,T4-1940 và số 4 ,T10-1940.

6) Peter Duus. Sđd, tr 49.

7) Xem Conrad Totman : "*Politics in the Tokugawa Bakufu, 1600-1843*". University of California Press, 1988.

8) Albert M. Craig : "*The Central Goverment*" trong cuốn : "*Japan in Transition from Tokugawa to Meiji*" do Marius B.Jansen và Gilbert Rozman. chủ biên, Princeton University Press, 1986, p38.

9) A. Kobata : "*The Production and Uses of Gold and. Silver in Sixteenth and Seventeenth-Century in Japan*", The Economic History Review, published for the Economic History Society, Holland, Vol XVIII, No 2, August 1965, p257.

10) Xem bài của PGS. Momoki Shiro: "Nhật Bản và Việt Nam trong hệ thống buôn bán vào thế kỷ XVII-XVIII" trong cuốn "Phố Hiến - Kỷ yếu Hội thảo khoa học". Sở VHTT Hải Hưng,1994,tr,45-59.

11) Sydney Crowcour : "*Changes in Japanese Commerce in Tokugawa Period*"; The Journal of Asian Studies. Vol XXII, No 4, August 1963, p391.

12) Peter Duus.Sđd,tr 40.

13) S.D. Sheldon,Sđd,tr,144.

14) Số liệu của S. Crowcour. Sđd,tr,393. *Kamme* hay kan là đơn vị trọng lượng tương đương với 1000 *momme* hay là bằng 3,75 kg. *Kamme* thường được dùng để tính trọng lượng bạc.

NHẬN THỨC VỀ MEIJI DUY TÂN
CỦA CÁC NHÀ TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH VIỆT NAM
CUỐI THẾ KỶ XIX -
TRƯỜNG HỢP NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VÀ NGUYỄN LỘ TRẠCH

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN TIẾN LỰC *

II. Nhận thức về Meiji Duy tân của Nguyễn Lộ Trạch

Nguyễn Lộ Trạch (1853-1898) cũng là nhà tư tưởng cải cách tiêu biểu của Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX. Sinh ra trong một gia đình quan lại cao cấp, Nguyễn Lộ Trạch có điều kiện theo đuổi việc học hành. Lúc nhỏ, ông học rất giỏi, nổi tiếng thông minh, nhưng ông không đi theo con đường khoa cử, học để đi thi, đỗ đạt làm quan. Có lẽ ông đã nhìn thấy sự bất lực của quan lại dưới triều Nguyễn trong việc giải quyết những vấn đề lớn lao của đất nước ta lúc đó và sự vô nghĩa của lối học cử tử đương thời.

Nguyễn Lộ Trạch cũng có được cơ hội to lớn mà nhiều nhà trí thức lúc đó không có, đó là vì ông là con rể của quan đại thần Trần Tiễn Thành, nên chính tại dinh thự của vị đại thần này mà ông đã có dịp được đọc nhiều bản Điều trần của Nguyễn Trường Tộ gửi cho vua Tự Đức cũng như cho Triều đình, thông qua Trần Tiễn Thành. Ngoài ra, Nguyễn Lộ Trạch có thể còn được đọc nhiều trước tác của phái Dương vụ ở Trung Quốc đưa vào nước ta (chúng tôi sẽ đề cập sau); nhưng rõ ràng là nguồn ảnh hưởng to lớn đến nhận thức và tư tưởng cải cách của ông là các bản Điều trần của Nguyễn Trường Tộ.

Về những nhận thức về Nhật Bản, chúng ta không thấy Nguyễn Lộ Trạch đề cập nhiều đến những cải cách cụ thể về chính trị, kinh tế, quân đội, giáo dục ở Nhật Bản. Cũng giống như các bậc tiền bối của mình, ông chỉ quan tâm nhiều đến hiệu quả của công cuộc Duy tân ở Nhật Bản đã đưa đất nước này tiến tới phú quốc, cường binh. Trong "Thời vụ sách", quyển Thượng (1877) và quyển Hạ (1882) như là những kế sách của ông dâng lên Triều đình để yêu cầu cải cách toàn diện đất nước, ông đặc biệt nhấn mạnh đến chủ trương "tự lực tự cường" như Nhật Bản.

---

* *MA. Nghiên cứu sinh tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.*

Chúng ta thấy ông đã nhiều lần nhắc đến Nhật Bản, kêu gọi học tập Nhật Bản, cải cách quân đội, chế tạo vũ khí để bảo vệ đất nước (12).

Vào năm 1892, Nguyễn Lộ Trạch viết "Thiên hạ đại thế luận", trong đó ông đề cập nhiều đến Nhật Bản. Trong thời gian này, Nhật Bản của thời Duy tân đã gây chấn động châu Á và thế giới với việc Nhật Bản chinh phục Đài Loan (1874); thôn tính, sáp nhập Lưu Cầu vào lãnh thổ của mình (1879) và can thiệp sâu vào nội tình của Triều Tiên. Đương thời Nguyễn Lộ Trạch đã nhận thức về tình hình Nhật Bản như thế nào ? Khi đề cập đến Nhật Bản, ông không hề tách Nhật Bản ra khỏi bối cảnh chung của Đông Á, nhất là trong sự so sánh với Trung Quốc; ông viết : "Cái thế hỗn tạp mà cái hình thôn tính lập thành. Đất Lữ Tống (Luçon, chỉ Philippines) từ đời Minh đến nay, hơn ba trăm năm vẫn thần phục Tây Ban Nha, thế mà nay lại muốn ngang nhiên tự mình đứng vững, thực là khó lắm thay ! Ấn Độ, Miến Điện cũng chung một bệnh như vậy. Xiêm La thì có thể giữ nguyên vẹn được, nhưng không thể hoà thân với các nước láng giềng. Nhật Bản mỗi ngày một tiến lên mau chóng, thế nhưng *Nhật Bản mạnh thì mối lo của Trung Quốc chẳng phải ở Tây dương mà chính là ở đây vậy* (ở Nhật Bản) (NTL nhấn mạnh). Thế nhưng (tình hình Trung Quốc) không đến nỗi quá lắm đâu. Không phải là "trí" có thể đủ chế ngự nổi "mệnh" của các nước Phương Tây, mà là "thế" đủ để ràng buộc "sức của các nước ấy". Chính trị của các nước Phương Tây hoàn toàn có quan hệ với thương mại mà Trung Quốc lại là nguồn lợi vô tận. Hễ một nước gây hấn thì bốn bên đều bỏ nghiệp... nên họ phải cùng nhau dàn xếp . Đó cũng là cái "thế" kiềm chế lẫn nhau mà phải vậy thôi. (Trung Quốc) tự cứu mình không xong thì làm sao có thể cứu nổi người ! *Cao Ly bị lệ thuộc vào Nga, Lưu Cầu bị thôn tính bởi Nhật Bản. Thế mà nhà Thanh vẫn cứ đành giương mắt mà trông.* (NTL nhấn mạnh). Nay ta hãy thực tâm bỏ đi cái hư danh mà mình không có, xác định phạm vi thực đang có của ta, khiến cho có định chế rõ ràng, kẻ khác không được xen vào làm rối tình hình. Rồi trên dưới một lòng, sớm tối bàn định. Bên trong là nỗi khổ của dân và tệ lậu quan lại, bên ngoài là tình hình Tây Dương và mối lợi tàu buôn; tất cả đều phải kịp thời chỉnh đốn. *Xa thì xem gương xưa của Câu Tiễn, gần thì xem gương của Nhật, Phổ* (NTL nhấn mạnh).

Nếu làm được như vậy thì hiện nay tuy ta chỉ có thể xác định bờ cõi để giữ cho yên, nhưng biết đâu một ngày kia lại không thể tung hoành làm nên nghiệp lớn" (13).

Điều đáng chú ý trong đoạn nói về Nhật Bản này là khác với Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch đã nhìn thấy được giai đoạn sau của thời Meiji duy tân, giai đoạn mà Nhật Bản đã trở thành một cường quốc và đã tham gia vào quá trình thôn tính các nước Châu Á. Ông đã dự báo một cách xuất sắc là Nhật Bản đã trở thành mối đe doạ trực tiếp, nguy hiểm hơn đối với Trung Quốc : "*Nhật Bản mạnh thì mối lo của Trung Quốc không phải ở Tây dương mà là ở đây vậy (Nhật Bản)* (NTL nhấn mạnh). Về điều này, cụ Huỳnh Thúc Kháng đã hết lời ca ngợi Nguyễn Lộ Trạch trong bài : "Điều tiên kiến của một học

giả nước ta" đăng trên báo "Tiếng dân", số 424, ngày 3-10-1931 : "Bài ấy ra đời cách đây 40 năm trước trận Trung Đông chiến kỷ, thế mà đến nay vẫn cứ thấy nghiêm, ai bảo học giới nước ta không có người biết rộng, thấy xa".(14).

Tuy vậy Nguyễn Lộ Trạch cũng như các nhà trí thức đương thời không xem xét sự kiện trên như chúng ta ngày nay. Tuy không đồng tình với những hành động thôn tính thực dân, nhưng các ông không phê phán, mà chỉ coi đó như là bài học cho những nước không tự cường được. Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Lộ Trạch kêu gọi hãy "học tập Nhật Bản " để "có thể thoả sức làm những việc lớn".

Chúng ta không rõ Nguyễn Lộ Trạch có được những kiến thức như vậy về Nhật Bản thông qua các "Tân thư" nào, nhưng xem trong các luận văn của ông, chúng ta thấy ông có đề cập đến cuốn "Hải quốc đồ chí". Cuốn "Hải quốc đồ chí" do Nguy Nguyên soạn vào năm 1852, dựa vào cuốn "Tứ châu chí" của Lâm Tắc Từ và được sự uỷ nhiệm của Lâm. Đây là cuốn sách đầu tiên, hoàn bị nhất về kiến thức thế giới được xuất bản ở Trung Quốc. Cuốn sách này có ảnh hưởng rất lớn trong giới trí thức không chỉ ở Trung Quốc mà còn ở toàn Đông Á. Theo nhà nghiên cứu Trung Quốc Lư Vạn Hoà thì đương thời người ta có thể nhìn thấy được là nó đã tác động đến các nhà canh tân Nhật Bản nhiều hơn là ở Trung Quốc (15). Ngoài ra, theo nghiên cứu của Mai Cao Chương và Đoàn Lê Giang thì Nguyễn Lộ Trạch còn được đọc nhiều "Tân thư" khác nữa như "Doanh hoàn chí lược","Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư","Bác vật tài biên", "Hàng hải kim châm"...; nhưng những tác phẩm này hầu như chẳng đề cập gì đến duy tân nên không thể nghĩ là chúng đã có ảnh hưởng tới nhận thức về Nhật Bản Duy tân của ông được. Năm 1880, Hoàng Tuân Hiến đã cho đăng luận văn "Triều Tiên sách lược", trong đó ông cảnh báo về nguy cơ tranh chấp ngày càng kịch liệt giữa Nhật Bản và nhà Thanh xung quanh vấn đề Triều Tiên (16). Không biết những dự báo tài tình của Nguyễn Lộ Trạch có liên quan gì đến luận văn này không ?.

Vào những năm 70, đầu những năm 80 của thế kỷ XIX giới trí thức Trung Quốc cũng chỉ dừng lại ở nhận thức Nhật Bản sẽ trở thành một cường quốc ở Phương Đông mà thôi. Năm 1876, Lý Khuê, người tỉnh Giang Tô trong cuốn "Đông hành nhật ký" đã viết : Nhật Bản "quý cái học Tây dương, phỏng theo Luật Tây dương, thực thi nhiều điểm hữu ích, thực hiện nhiều cải cách; nhờ đó mà họ củng cố được vững chắc chính quyền Trung ương, làm suy giảm thế lực của địa phương, đã xuất hiện tư thế của một cường quốc ở Đông hải" (17). Vị Công sứ đầu tiên của Thanh quốc ở Nhật Bản là Hà Như Chương trong quá trình làm nhiệm vụ ở Nhật Bản đã viết thành tập "Sứ Đông thuật lược", trong đó ông đánh giá cao các cải cách hành chính, việc phế phiên lập huyện và những cải cách khác của thời Meiji. Năm 1879, Vương Thao, nhà đại trí thức Trung Quốc đương thời được mời sang Nhật Bản trao đổi văn chương, ông đã cho xuất bản tập "Phù Tang du ký" lý giải rộng rãi nền văn hoá và các nhân vật Nhật Bản . Nhiều nhà trí thức Trung Quốc cũng đã đến thăm Nhật Bản và đã có những

tác phẩm viết về nước này như "Nhật Bản cận sử ký" của Trần Cơ Nguyên ; "Nhật Bản kỷ du", "Nhật Bản tạp ký" của Lý Giang Phố. Trong các tác phẩm này, tuy các tác giả có phản ánh sự tiến bộ vượt bậc của công cuộc duy tân ở Nhật Bản, nhưng họ dường như không đồng tình với việc đánh đổ chế độ Bakufu ở Nhật Bản.

Năm 1879, Hoàng Tôn Hiến, Tham sứ của Đại sứ quán Thanh quốc ở Tokyo đã biên tập bộ "Nhật Bản quốc chí", trong đó ông đề cập khá toàn diện đến những cải cách trong thời Meiji. Bộ sách này đã có ảnh hưởng to lớn đối với nhận thức của Khang Hữu Vi và cả bộ sách "Bách nhật Duy tân" của Khang. Năm 1890, Khang có viết "Nhật Bản chính biên khảo", nhưng đương thời tập sách này chưa được lưu hành nên khó có thể nghĩ rằng nó đã có ảnh hưởng đến giới trí thức Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX (18).

Ở đây chúng ta thấy dường như những nhận thức về Nhật Bản trở thành một cường quốc, tham gia tích cực vào quá trình thực dân hoá ở Châu Á, sự cảnh báo Nhật Bản là nguy cơ của Trung Quốc; ở Nguyễn Lộ Trạch có rất sớm và chính xác.Tuy vậy dù nhận thức được rằng có hay không có nguy cơ từ phía Nhật Bản, song Nguyễn Lộ Trạch vẫn cổ vũ cho sự nghiệp cải cách ở các nước đó theo mẫu hình của Nhật Bản duy tân. Điều đáng quý ở các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX như Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch là họ không chủ trương trông cậy vào Thanh quốc mà chủ trương học tập Nhật Bản. Những nhận thức được hình thành ở nơi các ông là Trung Quốc đã không được Nhật Bản nể vì nữa, bản thân Trung Quốc cũng không tự cứu được mình, thì nước ta còn trông cậy gì được vào Trung Quốc. Nhân đây xin nói thêm rằng chỉ sau khi Trung Quốc bị thất bại trong cuộc Chiến tranh Nhật- Thanh (1894-1895), ở Trung Quốc mới rộ lên Phong trào "Tây dương hoá" theo Nhật Bản, chủ trương duy tân đất nước.

Tóm lại, tuy không đề cập cụ thể, toàn diện đến Duy tân, nhưng Nguyễn Lộ Trạch có lẽ là một trong những nhà tư tưởng cải cách ở Châu Á đã sớm nhận thức được mặt trái của Meiji Duy tân, đó là sự uy hiếp của Nhật Bản hùng cường đối với các nước Châu Á . Tuy nhiên trong nhận thức của Nguyễn Lộ Trạch cũng có điểm khác là mặc dù ông biết rằng Nhật Bản hùng cường sẽ là mối đe doạ đối với các nước Châu Á, nhưng ông vẫn coi Nhật Bản là tấm gương sáng để chúng ta học tập, cải cách đất nước. Phải chăng các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam nhận thức rằng tuy Nhật Bản đã đi theo con đường đế quốc chủ nghĩa, nhưng Nhật Bản chưa thể đe doạ trực tiếp đến Việt Nam; còn ấn tượng về sự thành công của sự nghiệp Duy tân ở Nhật Bản lại mạnh mẽ đến mức có tính lấn át trong tư tưởng của họ. Những nhận thức này về sau chúng ta đều biết là không đầy đủ, không đúng đắn; nhưng nếu đặt trong hoàn cảnh thế giới và Việt Nam lúc bấy giờ thì có thể lý giải được .

Thay lời kết luận

Từ trước đến nay đã có những công trình nghiên cứu đề cập đến nhận thức của giới trí thức Việt Nam đối với Meiji Duy tân. Tuy vậy khi đề cập đến vấn đề này, các nhà nghiên cứu chỉ chú trọng khảo sát quan điểm của Phan Bội Châu đối

với Nhật Bản mà thôi (19). Các nhà nghiên cứu hoặc vì không biết, hoặc vì không đánh giá đúng mức nhận thức của các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX đối với Meiji Duy tân nên không đặt vấn đề nghiên cứu nó một cách căn bản. Việc tách nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà trí thức ở thế kỷ XIX ra khỏi những nhận thức của giới trí thức Việt Nam đối với Meiji Duy tân sẽ không cho phép chúng ta đánh giá đầy đủ, toàn diện tư tưởng của họ mà cả việc đánh giá nhận thức của các nhà trí thức ở thế kỷ XX đối với Meiji Duy tân cũng không đầy đủ.

Qua những phần đã trình bày trong bài viết này, chúng tôi muốn chứng minh rằng :

1. Ngay vào cuối thế kỷ XIX, các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam đã chú ý đến sự nghiệp duy tân của Nhật Bản; trong các Điều trần của họ có rất nhiều chỗ họ lấy Nhật Bản duy tân như là tấm gương để đề nghị Triều đình Huế tiến hành việc cải cách ở nước ta.

2. Nhận thức về Nhật Bản duy tân của các nhà trí thức Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX không phải là do họ chịu ảnh hưởng duy nhất của nguồn "Tân thư" từ Trung Quốc đến, mà họ còn chịu ảnh hưởng của sách báo và người Phương Tây. Hơn nữa, những nhận thức của Nguyễn Lộ Trạch còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của nhà tư tưởng tiền bối Nguyễn Trường Tộ.

3. Phân tích, so sánh với nhận thức của giới trí thức Trung Quốc đương thời, chúng ta thấy rằng nhận thức của giới trí thức Việt Nam về Nhật Bản duy tân cũng có những điểm khác, phản ánh quan điểm của người Việt Nam đối với Meiji Duy tân.

Những kết quả này cũng sẽ có ảnh hưởng tới việc đánh giá về nhận thức của giới trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX đối với Nhật Bản duy tân mà chúng tôi sẽ công bố tiếp theo.

CHÚ THÍCH

12) Mai Cao Chương - Đoàn Lê Giang : "Nguyễn Lộ Trạch - Điều trần và thơ văn" - Nxb Khoa học Xã hội, H, 1995, t. 121-122. Có thể tham khảo thêm cuốn sách cùng nội dung của Nguyễn Văn Huyên: : "Nguyễn Lộ Trạch và Di thảo", Nxb Khoa học Xã hội , H, 1995.

13) Mai Cao Chương - Đoàn Lê Giang : Sđd, t, 139-143.

14) Dẫn lại trong sách của Nguyễn Văn Huyên : Sđd, t, 109- 110.

15)(16)(17)(18). Lư Vạn Hoà : "Meiji Ishin to Chogoku" (Meiji Duy tân và Trung Quốc). Sđd, t, 125,126,163; 175.

19) Chẳng hạn như : Kawamoto Kunie: "Phan Boi Chau no Nihonkan "(Quan điểm của Phan Bội Châu đối với Nhật Bản). Rekishigaku Kenkyu, 1972, t, 39-44 ; Shiraishi Masaya :"Betonamu minzoku unndo to Nihon. Ajia - Phan Boi Chau no kakumei shiso to taigai ninshiki" : - (Phong trào dân tộc Việt Nam và Nhật Bản . Châu Á - Tư tưởng cách mạng và quan điểm đối ngoại của Phan Bội Châu), Kannado, 1993, t, 345-382 ; Nguyễn Tiến Lực: "Phan Boi Chau no Nihonkan ni tsuite" (Về quan điểm của Phan Bội Châu đối với Nhật Bản), Hiroshima Daigaku Toyoshi Kenkyushitsu Hokoku" ,1994, t, 18-27.

MỘT VÀI TƯ LIỆU VỀ TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM Ở THẾ KỶ XIX QUA MỘT SỐ THƯ CỦA GIÁO SĨ PHƯƠNG TÂY

Về tín ngưỡng của người Việt Nam ở thế kỷ XIX đã có một số tác giả nước ngoài và trong nước đề cập đến trong một số công trình hoặc trong các luận văn đăng trên các tạp chí.

Tuy nhiên những gì mà các Giáo sĩ Phương Tây quan sát hoặc khảo sát tại chỗ và được ghi chép lại qua các bức thư gửi về cho thân nhân hoặc cho các Bề trên của họ ở Phương Tây cũng có một giá trị nhất định. Chúng giúp cho chúng ta hình dung được diện mạo sinh động, thậm chí khá chi tiết về tín ngưỡng của nhân dân ta ở thế kỷ XIX và có thể được coi như là những đối chứng cho những điều mà chúng ta đã biết về chủ điểm này qua các sách được biên soạn theo phương pháp bác học. Theo sự đánh giá của chúng tôi thì trong chừng mực nào đó, chúng có giá trị như là những tài liệu dân tộc học, văn hoá học tuy không thật hoàn chỉnh, song vẫn có thể rất có ích cho việc nghiên cứu đời sống tôn giáo của người Việt Nam trong thế kỷ này. Đương nhiên khi sử dụng chúng ta vẫn cần có sự chọn lọc nhất định.

Với lý do đã nêu, chúng tôi xin sơ bộ sắp xếp các đoạn trích trong các bức thư trên trong "Annales de la propagation de la Foi" (Niên giám của Hội Truyền bá đức tin) theo một thứ tự nhất định, dịch và giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Giáo sĩ quan tâm và viết nhiều nhất về chủ điểm này là Masson, Giáo sĩ Thừa sai của Pháp, hoạt động ở Bắc Kỳ từ những năm 20 của thế kỷ XIX.

Trong bức thư gửi cho M. Ferry, Cha Bề trên của Chủng viện Nancy, đề ngày 2 - 7 -1828, Giáo sĩ Masson viết : "Thật cũng hơi khó khăn để trình bày với Ngài những khái niệm chính xác về tôn giáo của xứ sở này, mặc dù tôi đã có những tư liệu về vấn đề đó. Mặc dù niềm tin tôn giáo của xứ sở này cũng không có gì được coi là cố định : người thì thờ một ngẫu tượng mà họ gọi là Bụt, và để tôn vinh ông Bụt đó (1) người ta đã xây dựng các ngôi chùa. Mới gần đây có một viên quan cầu xin ông Bụt đó để có mưa mà không được, ông ta đã đóng gông ông Bụt và lấy roi quất ông Bụt một cách tàn nhẫn. Có người lại thờ thần hộ mệnh mà người ta gọi là *Thần* ở trong các ngôi miếu vốn chỉ đơn giản là những gò đất xung quanh có cây cối rậm rạp. Ở giữa những gò đất ấy là một mô đất cao trên đó đặt một cái ngai là chỗ ngự của vị Thần hộ mệnh đó. Gần như

suốt ngày đêm khói hương nghi ngút trước ngai thờ. Người khác lại thờ ông Vua Bếp, giống như các Thần Pénate (*) hoặc các Thần Lare (**) của người La mã xưa. Lại có nhiều người thờ phụng cả chó, rắn, các con vật hung dữ, và cả cây cối nữa. Trong khi đó các nhà Nho lại bài xích các sự thờ cúng ấy; họ chỉ tin vào Đạo Khổng. Hơn thế nữa, không có một thể lệ cố định nào ở các loại thờ cúng nói trên. Tôi thường thấy chùa và miếu luôn luôn vắng vẻ, người ta chỉ đến những nơi đó cầu khấn khi người ta thấy cần có sự cứu giúp của Bụt hay của vị Thần mà người ta thờ. Có những vị sư nam và những vị sư nữ chuyên việc thờ cúng Phật; vậy mà họ vẫn luôn luôn bị người dân ghét bỏ, mặc dù trông vẻ bề ngoài, họ sống khắc khổ và mực thước. Tôi cũng không hiểu biết rõ về cuộc sống của họ để trao đổi với Ngài. Có một sự thờ cúng phổ biến nhất, ngay cả đối với các nhà Nho, đó là sự thờ cúng tổ tiên (2). Tất cả mọi người đều có sự gắn bó khăng khít với sự thờ cúng này, và đó chính là cái đã ràng buộc một số lượng lớn người bên lương vào đạo thờ ngẫu tượng, vì không có cách gì từ bỏ việc thờ cúng tổ tiên... Khi cúng lễ tổ tiên, người ta thường sửa soạn một vài mâm cỗ thịnh soạn dâng lên cho linh hồn tổ tiên, và sau đó người ta ăn uống rất vui vẻ. Mặc dù người ta tiến hành việc cúng lễ trong cả năm, song chủ yếu là vào một số ngày đặc biệt dành riêng cho việc cúng lễ này. Đó là 3 ngày đầu tháng giêng âm lịch, ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch, song chủ yếu là ngày 7 tháng 7 âm lịch. Người ta cũng thường gặp rất nhiều thầy tướng số và thầy phù thuỷ hoặc giả những người khoe khoang là như thế, và những người này, bởi có sự giao lưu thật sự hoặc mạo nhận với quỷ thần, họ có thể đoán được tương lai, làm được một số phép lạ... Những lời tiên đoán của họ thường sai lệch, và những con bệnh mà họ mạo nhận là có thể chữa được đều đi về thế giới bên kia. Tuy nhiên mỗi khi có một công việc chung hoặc hệ trọng nào đó, người ta thường tổ chức các cuộc thỉnh cầu quỷ thần một cách long trọng. Và sau đây là cách thỉnh cầu quỷ thần mà tôi được mắt thấy, tai nghe tại chỗ: Tất cả dân làng đều đến tụ hội ở chùa để cầu xin quỷ thần nhập vào thân xác của một người và xin quỷ thần giải đáp những điều mà họ nêu lên. Thế rồi một người đàn ông hoặc một người đàn bà được dân làng lựa chọn, ngồi vào một chiếc chiếu trải dưới đất, dảo đồng lia lịa đến phát khiếp, nghiến răng, trợn mắt mồm sùi bọt mép, tóc dựng đứng lên.... Những động tác dạo đầu đó kéo dài trong khoảng vài giờ cho đến khi quỷ thần nhập vào; nhưng khi quỷ thần đã nhập vào thân xác người đã được lựa chọn, thì lập tức người này trở nên dữ tợn và nhảy vút lên một chiếc ghế rất cao mà người ta đã chuẩn bị sẵn; và theo người ta nói thì sức người thường không thể nào làm như thế được. Thế là mọi người đều quỳ lạy quỷ thần và vị thần đó đã lên tiếng phán truyền bằng một giọng oai vệ, lời lẽ ngắt quãng và đôi khi rất tối nghĩa. Mới gần đây các vị quan lại địa phương đã huy động một số lớn nhân công đi tải gạo đến tận biên giới vương quốc Lào cho các đội quân đang đóng ở đây. Nghe nói khí hậu ở chỗ này rất độc, và những người bị trưng dụng đi chuyển tải sợ bị chết ở đó, nên sự ảm đạm bao trùm lên khắp cả vùng. Một làng nhỏ bên cạnh làng tôi đang ở được lệnh phải cung cấp cho đội vận tải này 14 người gồm có 12 người bên lương và 2 giáo dân. Sau khi họ đã ra đi, những người dân khác của làng này vốn chỉ có 5 gia đình Công giáo đã nhất trí cùng nhau đi thỉnh cầu quỷ thần theo cách thức như tôi vừa miêu tả. Sau khi đã tiến hành mọi nghi, lễ quỷ thần đã trả lời rằng trong số 14 người mà người ta nhờ ông ta che chở, ông ta chỉ nhận 12 người mà ông ta sẽ đưa về an toàn; còn 2 người khác, ông ta không

nhúng tay vào. Sau buổi lễ cầu này, ngày hôm sau những người vợ của 2 người này, vốn là những giáo dân ngoan đạo, đến xin tôi ban cho chồng của họ một Lễ cầu an, và họ đã kể cho tôi nghe câu chuyện mà tôi đã biết rồi; họ tỏ ra rất vui khi thấy vị quỷ thần ấy đã không muốn nhận che chở cho người chồng của họ. Tôi đang rất nóng lòng chờ đợi kết quả của vụ việc này, thì chỉ sau 2 ngày đi đường, các vị quan địa phương đã gửi trả về nhà tất cả những người đã tham gia vào chuyến đi. Tất cả những người trở về đều an lành, và lời tiên đoán đã được xác nhận. Người ta đoán chắc với tôi rằng trong một buổi lễ cầu, một giáo dân đã ngồi lẫn vào những người bên lương, vị thần tiên tri bèn không nói gì và chỉ phán rằng sự có mặt của những kẻ ngoại đạo đã khiến cho thần không nói được.

Tôi nghĩ rằng trong những bức thư trước, tôi đã nói khá nhiều về phong tục và tập quán của xứ sở này. Tôi chỉ xin nói thêm rằng kể từ khi tôi ở đây, nhiều lần tôi đã phải lấy làm lạ về sự giống nhau giữa một số lớn tập tục của những người xưa mà chúng ta đã từng được đọc trong Thánh Kinh, trong các tác phẩm của Homère, Virgile, v.v... (***)

Trong một bức thư khác, cũng của Giáo sĩ Masson gửi cho Bề trên ở Chủng viện Nancy đề ngày 12-12-1829, Masson tiếp tục trình bày một cách sâu hơn và rộng hơn về đời sống tôn giáo của người Việt Nam như sau :

"Nói về cái điều có liên quan tới cơ sở của chủ thuyết tôn giáo của người Đàng Ngoài (Tong Kinois), trước hết tôi xin thưa với Ngài rằng họ không có một biểu tượng gì cố định và rõ ràng; mỗi người tin và làm những gì mà họ muốn; họ không có bất kỳ một giáo luật nào, do đó thật là cực kỳ khó khăn để hiểu cho thật đúng tín ngưỡng của họ. Sau nữa tôi không hề có ý định nói với Ngài về tôn giáo của những nhà Nho, bởi lẽ nó giống hệt như tôn giáo của các nhà Nho Trung Hoa, do đó nếu tôi có trình bày thì cũng chỉ là lặp lại những gì mà Ngài đã được đọc trong các tập ký viết về vấn đề này. Sau khi đã suy nghĩ như vậy, tôi sẽ viết hầu Ngài một bản tóm tắt về những gì được coi là phổ cập nhất, Ngài sẽ thấy trong đó một vài dấu tích của Ngẫu tượng giáo thời xưa và ngay cả một vài điểm gần gũi với Cơ Đốc giáo nữa.

"Những người Đàng Ngoài (Tong - Kinois) cho rằng vào buổi nguyên sơ, tuyệt đối không có cái gì tồn tại trong khoảng trống, rằng một cách tự nhiên cái khí đã được hình thành, nó chiếm lĩnh toàn bộ không gian và cuối cùng, sau rất nhiều sự phối kết. Trời và Đất được hình thành từ cái khí đó. Ngài đã thấy là họ không hề chấp nhận có một vị Chúa sáng tạo và không tin có một thể chất vĩnh hằng. Mặc dù vậy, tôi cũng không hiểu vì sao Trời lại trở thành Chúa tể của vạn vật, đã sinh ra một ông Bàn Cổ là thuỷ tổ của loài người. Thời gian của mọi sự biến đổi trọng đại đó trong bao lâu ?

Theo niên biểu của họ thì thời gian đó là khoảng nhiều triệu năm; nhưng tất cả đều đầy rẫy những điều vô nghĩa mà theo tôi thì những người hiểu biết khó mà tin được. Vấn đề được bắt đầu dần sáng tỏ trong lịch sử của họ là từ khi có một ông Phục Hi nào đó sống vào khoảng thời gian sau nạn Đại hồng thuỷ của chúng ta. Trở lại thần học của người Đàng Ngoài, thì Trời, vị Chúa tể của muôn loài và là đối tượng thờ cúng chính của người bên lương ở đây, không can thiệp quá nhiều vào những gì đang xảy ra ở trần thế, mặc dù vậy Trời vẫn nhận biết cái thiện để khen thưởng và cái ác để trừng phạt sau cuộc sống ở phàm trần, như tôi sẽ tường thuật sau đây. Bởi chưng tất cả những niềm vui và những nỗi khổ đau không hoàn toàn phụ thuộc vào Trời, đó

là vì ma quỷ mà tôi không rõ đã được hình thành như thế nào từ cái khí nguyên sơ, đã bán đất cho Bụt hay cho Phật, và ông Phật này cũng là một trong những đối tượng thờ cúng chính ở xứ sở này. Chính là các nhà sư chuyên việc thờ cúng ông Phật này và cũng chính là các ngôi chùa dành cho việc tôn vinh ông ta. Vậy mà ông Phật này xưa kia lại được sinh ra ở Ấn Độ, vào ngày 8 tháng 4 âm lịch của một năm nào đó tôi cũng không rõ. Người ta biết cả quý danh của song thân của ông Phật này, người ta dâng cúng cho ông Phật những phẩm vật thật sự, tuy nhiên không dâng cúng thức ăn. Tôi cho rằng ở Đàng Ngoài (Tong - King) không hề có lễ hiến sinh bằng người sống, mặc dù có dư luận chung cho rằng hàng năm người ta cũng có làm lễ hiến sinh này ở một ngôi chùa nào đó; tuy nhiên sự việc không được xác nhận mà tôi cũng không tin chắc vào điều đó. Ngoài ông Bụt hoặc ông Phật này ra còn có các vị Thần linh riêng cho mỗi làng. Những ông Thần hộ mệnh hoặc những ông Thần này chỉ là một vài linh thể mà người ta cho là có quyền lực để gieo tai hoạ hoặc làm khó dễ đối với mọi người, khi thì là linh hồn của một người nào đó đã được chôn sâu ở dưới đất từ lâu, khi thì là một điều kỳ diệu mà người ta tưởng đã được chứng kiến, hay là một sự vật tự nhiên nào đó bỗng xảy đến một cách hiếm hoi, thí dụ một con cá voi bị trôi giạt vào bờ, một con hổ đột nhập vào trong xóm v.v... Tất cả những cái đó lập tức biến thành Thần. Người ta bèn xây dựng cho vị thần linh mới này một ngôi miếu khác hẳn với các ngôi chùa, ở đó hoàn toàn không có một pho tượng hoặc một hình ảnh biểu tượng nào đó mà chỉ có một chiếc ngai mà người ta cho rằng thần sẽ ngự ở đó, rồi người ta đốt hương cúng vái. Nói chung, cứ xem cách thức người ta cúng lễ các vị thần này, có thể nghĩ rằng họ không có ý định cầu xin sự che chở của các vị thần mà chủ yếu là để tránh hoặc hạn chế sự giận dữ của các vị thần này mà thôi.

"Ngoài những cái đó ra, một sự thờ cúng chung cho tất cả mọi người, cho cả các nhà Nho, đó là sự thờ cúng tổ tiên, nó đã vốn có từ thời rất xa xưa. Sau đây là nội dung của sự thờ cúng đó. Vào ngày qua đời của một người cha hoặc của một người mẹ, tất cả mọi thành viên trong gia đình đều phải có mặt ở nhà người con trưởng; người ta sửa soạn một mâm cỗ với rất nhiều món ăn để dâng cúng cho linh hồn của người đã khuất, rồi mời họ về hưởng. Việc cúng lễ này được tiến hành từ đời cha đến đời con, cho đến thế hệ thứ sáu, do đó trong cùng một gia đình lại có nhiều lần cúng lễ như thế trong một năm, và không ai được phép vắng mặt, trừ phi được cả gia đình chấp thuận. Phong tục này đã gây khó khăn cho những giáo dân mà gia đình họ còn chưa theo đạo. Thật ra chúng tôi cũng cho phép giáo dân được tham dự những bữa cỗ đó, miễn là họ không tự tay dâng cỗ và tránh xa ra khi những người bên lương dâng cỗ, một việc làm được coi như là một sự phản kháng vừa đủ để tỏ rõ họ không tin vào những việc mê tín này; nhưng có rất nhiều người bên lương không chấp nhận điều này và họ vẫn muốn ép buộc giáo dân của chúng tôi phải dâng cỗ như họ; thế là những người khốn khổ này chỉ còn có cách nộp thế bằng một món tiền đôi khi khá lớn. Nhiều người cho rằng những buổi cúng lễ đó chỉ có ý nghĩa là để bày tỏ lòng biết ơn đối với những người đã khuất, nhưng một số đông người khác lại mong chờ ở đó một sự che chở và nhất là họ mong tổ tiên bớt giận khi họ cảm thấy mình đã làm điều gì đó khiến cho tổ tiên phật ý.

Điểm thứ hai trong sự tín ngưỡng của họ dường như được thống nhất hơn cả, đó là tính đơn giản và sự bất tử của linh hồn; nhưng họ lại có những ý kiến rất khác nhau về nơi trú ngụ và

về tình trạng của linh hồn sau cái chết. Các nhà sư thì tin vào sự luân hồi và tất cả những hậu quả tiếp theo đó. Vì lẽ đó họ kiêng không ăn những sinh vật hoặc giết một con vật nhỏ nào, một số người khác lại cho rằng những người lương thiện sau khi chết sẽ được sang xứ Ấn Độ, quê hương của Phật để được hưởng mọi sự sung sướng, còn kẻ độc ác sẽ bị ném xuống địa ngục, ở đó họ phải chịu mọi sự trừng phạt cho đến khi nào cha mẹ họ đang còn sống chuộc được tội lỗi của họ bằng nhiều việc làm tốt như bày tiệc, cúng lễ, biếu xén các nhà sư... Đương nhiên là phải tìm hiểu xem họ có thể chuộc được tội lỗi đó bằng cách nào. Nếu nghiên cứu kỹ những điều đã ghi trong cuốn sách của họ thì đó không phải là việc dễ dàng, vì nó đòi hỏi ở nơi họ không chỉ là sự ăn năn hối lỗi và sự đổi đời mà còn ở những cách thức chuộc tội rất nhọc nhằn; ví dụ : phải có những ngày dài ăn chay, phải sống cách ly với xã hội con người, phải xây cầu trên sông để phục vụ công ích v.v.... song nói chung tất cả những điều đó đối với họ không làm cho họ lo ngại lắm; họ nghĩ rằng sự đổi đời là sự sám hối ưu việt nhất. Vậy vị Chúa tể nào sẽ là người quyết định số phận vĩnh hằng của họ. Người thì cho rằng đó là Trời, người khác lại cho rằng đó là Phật.

Ngài cũng hỏi tôi xem họ có những ngày lễ hội không? Mỗi vị thần linh riêng biệt cũng không có bao nhiêu lễ hội dành riêng cho mình, nhưng lại không biết bao nhiêu là vị thần linh, vì vậy có rất nhiều lễ hội. Lễ cúng tổ tiên được tiến hành mỗi năm một lần vào ngày kỵ nhật của tổ tiên. Nhà Nho chỉ lễ tế Khổng Tử mỗi năm một lần vào ban đêm. Lễ cúng Phật được tiến hành vào ngày 1 và ngày 15 hàng tháng âm lịch, ngày 8 tháng 4 âm lịch là ngày long trọng nhất, bởi đó là ngày sinh của Đức Phật ở Ấn Độ. Người ta chỉ làm lễ tế Trời mỗi năm một lần và tôi biết rằng chỉ có Nhà vua mới được phép làm lễ đó. Mỗi vị thần (Thành hoàng - NVK chú thích) thường chỉ có một ngày lễ trong một năm. Trong ngày lễ này, người ta dâng cúng cỗ bàn gồm có nhiều món và sau đó mọi người ăn uống rất hào hứng; sau bữa cỗ là các trò chơi du hí gần giống như là tập tục của người La Mã và người Hy Lạp. Tất cả mọi người đều dự lễ không thiếu một ai, bởi vì những lễ hội đó, như Ngài đã thấy, thoả mãn đầy đủ mọi ham muốn của con người. Mặc dù luật pháp không bắt buộc phải tiến hành các lễ hội này, nên dựa vào đó, các quan cai trị đã làm ngơ cho những nơi không thực hiện, tuy nhiên những lễ hội này dường như đã trở thành một chế định của cộng đồng nên các vị chủ làng có thể ép buộc dân chúng phải tham gia lễ hội và có sự đóng góp tuỳ theo khả năng của họ; nhưng nếu các vị chủ làng không nói gì thì mọi người cũng làm thinh. Do vậy ở những làng Công giáo toàn tòng, họ cũng được tự do về phương diện này cũng như ở bên Pháp. Còn đối với những làng mà ở đó giáo dân chiếm số ít so với người bên lương, thì lại là một việc cực kỳ khó khăn. Những người bên giáo cố gắng dàn xếp với những người bên lương bằng một món tiền để họ được cấp một giấy miễn trừ thì mọi việc đều ổn thoả; nhưng thường thường những người bên lương hoặc không bằng lòng sự dàn xếp hoặc họ đòi hỏi một món tiền quá lớn đến nỗi những giáo dân của chúng tôi phần lớn là người nghèo, không thể đáp ứng được. Vậy thì họ phải làm thế nào? Những người muốn giữ lấy Đức tin của họ và để cứu rỗi lấy linh hồn của họ đã bắt buộc phải bỏ lại tất cả để đi tìm nơi ở khác hoặc phải chịu đựng vô vàn những sự phiền phức về chuyện này. Tuy nhiên muôn ngàn lần xin tạ ơn Chúa Trời! Kể từ năm nay, tất cả các xứ đạo của tỉnh Nghệ An, nơi tôi đang ở đều được tuyệt đối an toàn về chuyện này, bởi vì viên quan đầu tỉnh này là người Công giáo, mặc dù ông ta đã không

làm tròn nghĩa vụ, bởi vì vừa làm quan vừa làm giáo dân là điều không thể nào dung hợp được. Viên quan này đã phát cho mỗi giáo xứ riêng biệt một tấm giấy, trong đó ông ta ngăn cấm người bên lương không được làm phiền nhiễu người bên giáo bằng cách buộc họ phải đóng góp cách nào đó vào những điều mê tín dị đoan của làng. Tất cả những điều mà tôi nói với Ngài là về những giáo dân đang sống ở trong các làng mà phần lớn là dân bên lương, họ đều là những người đang còn có cha mẹ chưa theo đạo. Những người này đã ép buộc họ phải đóng góp vào các buổi cúng giỗ tổ tiên và đó là một trong những lý do ngăn cản một số rất đông người bên lương cải giáo, bởi vì dân làng họ và gia đình họ không hề muốn họ được miễn trừ khỏi những điều mê tín. Vì chỉ có bỏ làng ra đi thì mới giữ được niềm tin tôn giáo, nên với một niềm tin đang còn rất yếu ớt họ khó có thể làm được như vậy. Vả lại, một phần rất lớn các tín đồ tân tòng của chúng tôi đã phải bỏ làng ra đi như thế.

Vì chúng ta đang nói về các buổi cúng lễ, nên cũng cần nói với Ngài đôi điều về người chủ lễ và địa điểm hành lễ. Như tôi đã nói ở trên, tôi nghĩ rằng chỉ có Nhà vua là người mới có quyền được làm lễ tế Trời; lễ này được làm ở ngoài trời, trên một nền đất cao dành riêng cho việc này. Người Trưởng tràng của các nhà Nho đồng môn làm chủ lễ tế Khổng Tử vào ban đêm trong một ngôi miếu dành riêng để thờ Khổng Tử. Ngôi miếu này chỉ đơn sơ là một mái nhà lợp rạ dựng trên một vài cái cột bằng gỗ, đôi khi vách được bưng kín bằng ván gỗ. Lễ cúng Thần (Thành hoàng. NVK chú thích) do vị chủ làng, (Lý trưởng - NVK chú thích) làm chủ lễ tế ở ngôi miếu, nó thường là một nền đất cao xung quanh có nhiều cây cối lớn, ở giữa có ngai thờ Thần. Những lễ cúng tổ tiên hàng năm do người chủ gia đình làm chủ lễ ở ngay tại nhà mình. Tuy nhiên vẫn còn có những buổi lễ chuộc tội cho tổ tiên được tiến hành vào ngày 7 tháng 7 âm lịch do các nhà sư làm chủ lễ. Cuối cùng là lễ cúng Phật được làm ở các ngôi chùa, khi thì do các nhà sư, khi thì do vị chủ làng làm chủ lễ. Những ngôi chùa này có bộ mặt khang trang hơn các loại đền, miếu khác. Những ngôi chùa đó xây bằng gạch, mái lợp bằng ngói, và thường khá rộng rãi. Người ta vào chùa bằng một cái cửa lớn, hai bên là hai cái cửa nhỏ; (chỉ Tam quan - NVK chú thích), cả ba cái cửa này đều được đắp nổi những hình thù khá kỳ dị. Tiếp đó là một cái sân rất rộng có thể chứa được tất cả mọi người đến dự lễ và để nấu nướng những đồ cúng; xa hơn chút nữa là ngôi chùa chính mà tôi không thể nào miêu tả cho Ngài biết được phía bên trong của nó, vì tôi không bao giờ có dịp vào xem, nhưng theo người ta nói thì chỉ có một vài pho tượng. Những ngôi chùa thờ Phật này thường được xây dựng trên sườn của một gò đất cao, và xung quanh bao giờ cũng là những rặng cây nhỏ rậm rạp mà mọi người không được phép đụng đến, người ta chỉ được chặt những cái gì cần thiết cho việc nấu nướng các đồ cúng lễ.

Nói về các lễ hội của người Đàng Ngoài (Tong - Kinois), tôi phải nhấn mạnh với Ngài rằng lễ hội long trọng nhất là lễ hội được tiến hành vào 3 ngày đầu Năm mới âm lịch (Lễ tết Nguyên đán - NVK chú thích), nhưng lễ hội này chỉ là một lễ hội thế tục, mặc dù người Đàng Ngoài vẫn có những nghi lễ cúng thần linh. Vào những ngày này, những người chủ gia đình bên lương thường dựng một cái sào dài (Cây nêu - NVK chú thích) ở trước cửa nhà để linh hồn của tổ tiên có thể nhận ra nơi ở cũ của họ, và trước mỗi bữa ăn không bao giờ người ta quên mời linh hồn tổ tiên mà người ta cho là đang hiện diện, tham gia vào bữa cỗ.

Tôi rất muốn trình bày với Ngài đầy đủ hơn về các nhà sư, song tôi chưa có dịp tiếp xúc với một nhà sư nào, mặc dù tôi thường xuyên đi lại ngang qua nơi họ ở. Các nhà sư này là những người trông nom các ngôi chùa, chủ yếu là nơi thờ Phật, và họ không có liên quan gì đến các vị thần khác mà họ rất ghét. Khi họ đi ngoài đường, họ thường đeo một chuỗi hạt ở cổ gồm 76 hạt rất to, và mỗi khi lần qua một hạt, họ đều niệm câu: "Nam vô A-di-đà-Phật", từng chữ một trong câu niệm này có nghĩa là : xứ An Nam (Le Tong - King) không có Phật A-di-đà, số đông dân chúng đều cho rằng đó là những lời lẽ bí mật mà các nhà sư không giải nghĩa cho bất kỳ ai, còn nếu hiểu theo nghĩa tự nhiên thì những lời lẽ đó chẳng có ý nghĩa gì; A-di-đà vốn là tên chung cho tất cả các ông Phật ở xứ sở này (Le Tong - King). Đời sống của các nhà sư này nhìn vẻ bề ngoài thì hết sức khắc khổ, bởi vì họ phải kiêng ăn bất kỳ sinh vật nào; vậy mà họ cũng chẳng được người bên lương quý mến mấy, vì có người cho rằng cuộc sống của họ rất phóng đãng. Phần lớn trong số họ hoặc là những kẻ chán đời, hoặc là những kẻ cướp, họ đến đây để tự sám hối; hoặc là những người nghèo vô vọng, họ muốn làm sư để có cái sinh sống; và có rất ít người sống cả đời ở chùa. Nguồn thu nhập chính của họ là những của bố thí, những thứ đi quyên được hoặc sản phẩm của một vài mảnh đất thuộc nhà chùa. Có những vị sư nữ cùng trông nom chùa với các vị sư nam, và họ ở chung một nhà, nên tôi rất nghi ngờ rằng sự ở chung đó khó có thể giúp cho cuộc sống của họ được lành mạnh. Tuy nhiên các vị sư nữ này chỉ ở chùa trong một thời gian mà họ muốn. Phần lớn họ chỉ đến ở chùa một vài tháng để hoàn thành một lời thề nguyện nào đó. Do đó không thể ví họ với các nữ tu ở các đền thờ thần ở Cổ La Mã.

"Đó là những gì mà tôi có thể nói với Ngài về tôn giáo của người Đàng Ngoài. Đấy là một cái gì đó không được định hình và khá khó khăn hiểu biết cho có ngọn ngành. Vì thế người Đàng Ngoài không hiểu biết gì lắm về cái mà họ tin; phần lớn họ theo tập quán và họ cúng lễ Phật, cúng lễ tổ tiên, cúng lễ thần linh mà chẳng cần biết rõ đó là cái gì. Tôi mới chỉ trình bày với Ngài tất cả những chuyện hoang đường của họ, nhất là chi tiết của các nghi lễ của họ. Tôi vừa kiếm được một cuốn sách viết về tang lễ. Ngài chỉ có thể thực sự có một ý niệm về những tập tục mê tín được áp dụng khi biết được nội dung của cuốn sách này". (*****)

(Còn nữa)

Sưu tầm và dịch: NGUYỄN VĂN KIỆM

CHÚ THÍCH

1) Ông Bụt là thần tượng mà người Ấn Độ gọi là *Boudda*, người Trung Hoa gọi là *Foé*, còn theo cách phát âm của người Đàng Ngoài (Tong - Kinois) là *Phật*.

*) Thần gia đình của người La Mã và của người Estrucque xưa (NVK chú thích).

**) Thần bảo hộ gia đình của người La Mã xưa (NVK chú thích).

2) Sự thờ cúng tổ tiên ở Bắc Kỳ là phổ biến và rất thịnh hành trong các nhà Nho ở khắp mọi nơi, nó là một trong những phần chính của Khổng giáo hoặc của các nhà Nho.

***) Trích trong "Annales de la propagation de la Foi" (Niên giám của Hội truyền bá Đức tin), tập 4 (1830-1831), các trang 329-333.

****) Trích trong "Annales de la propagation de la Foi" (Niên giám của Hội truyền bá Đức tin), tập 5, các trang 326-334.

VỀ MỘT SỐ VĂN BẢN GỐC THỜI DỰNG ĐẢNG

KHỔNG ĐỨC THIÊM *

Năm 1978, khi xuất bản cuốn sách "Các tổ chức tiền thân của Đảng" (Văn kiện), do chưa phát hiện được một số văn bản gốc có liên quan đến thời kỳ thành lập Đảng ta (hiện đang được lưu trữ tại Viện Lịch sử Đảng), nên Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương lúc đó phải dịch qua bản chữ Pháp và cũng chỉ lựa chọn được 7 trong 16 văn kiện để đưa vào phần Phụ lục của cuốn sách này. Gần đây, chúng tôi mới phát hiện được các văn bản gốc đó, vậy xin làm phép so sánh về số lượng có trong văn bản gốc (VBG) với các văn kiện đã công bố trong phần Phụ lục của cuốn sách "Các tổ chức tiền thân của Đảng" (TT) kể cả tiêu đề trong đó giữ đúng nguyên văn, cả chữ viết tắt ở văn bản gốc, tiêu đề nào thêm, để trong dấu [ ] để bạn đọc tham khảo.

Nhân đây, chúng tôi muốn nói tới nguồn gốc của những tài liệu bí mật của Đảng ta đã bị rơi vào tay bọn mật thám Pháp và giá trị của những tài liệu đó.

Trong báo cáo số 895, ngày 12-2-1930 của Toàn quyền Đông Dương gửi cho Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp đã cho biết ngày 16-1-1930, bằng nhiều thủ đoạn nghiệp vụ (1), mật thám Pháp đã "lấy được nhiều tài liệu bí mật của Ban chấp hành Đông Dương Cộng sản Đảng gửi cho đảng viên ở Nam Kỳ" (2). Tài liệu này thoạt trông thì như một cuốn vở học trò thông thường có bìa màu đỏ gạch. Trang đầu của nó ghi vào từ vựng chữ Pháp thông dụng có chú nghĩa chữ Việt. Các trang còn lại hầu như được để trắng.

Khi để dưới hơi i-ốt, các chữ được viết bằng mực hóa học hiện ra hoàn toàn. Trên trang đầu có dòng chữ: *Nhời dặn cắt chỉ cuốn vở này ra rồi lấy từng tờ ra mà xem. Tài liệu N°*-1 (Nhớ lấy số này) 13 Janvier 930 CC" (3). Các lời dặn và các chỉ dẫn trong cuốn vở đều hiện lên cả. Bản sao lại (do Sở mật thám Bắc kỳ gửi ngay trong tháng Giêng năm 1930. TG) đúng tới mức tối đa so với bản chính kèm theo đây:

1) Một tập đánh dấu từ A đến G gồm có các thư từ gửi theo tập thứ 12 sẽ nói đến sau này. Ở đây người viết biết khá cụ thể về tình hình các nơi ở Đông Dương và thái độ cần có của Đông Dương Cộng sản Đảng đối với nó. Người viết còn chỉ ra nhiệm vụ của các đại diện ở Nam kỳ là có thể kết nạp các đảng viên của An Nam Cộng sản Đảng.

2) Một tập đánh số từ 1 đến 24 gồm có các bản sao thư từ trao đổi từ tháng 5-1929 giữa Ban Chấp hàng Trung ương Đông Dương Cộng sản Đảng ở Bắc kỳ với Tổng bộ Thanh niên ở Quảng Châu.

---

* PTS. *Viện Lịch sử Đảng - Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.*

Người ta biết rằng vào ngày này tháng 5 năm 1929, trong dịp Hội nghị đại biểu người An Nam lần thứ nhất do Tổng bộ Thanh niên triệu tập, ba đại biểu trong nước đã gây nên sự phân liệt. Trở về họ lập ra Đảng Cộng sản Đông Dương hoặc Đông Dương Cộng Sản Đảng (4) phát triển mạnh ở Bắc kỳ, nhanh chóng tập hợp dưới cờ các đảng viên thanh niên trong nước. Người ta cũng biết rằng các nhà lãnh đạo Đảng thanh niên ở Quảng Châu muốn không mất hết đảng viên của họ ở trong nước, đã lập ra ở bên cạnh mình một nhóm mới có vẻ cộng sản hơn lấy tên là An Nam Cộng sản Đảng hoặc Việt Nam Cộng Sản Đảng (5) để cạnh tranh với Đông dương Cộng sản Đảng" (6).

Sau đây là các văn bản gốc (VBG) và các văn bản đã được công bố trong cuốn sách "Các tổ chức tiền thân của Đảng" (phần Phụ lục, từ trang 295 đến trang 316) (TT).

VBG

(1) [Thư của Lê, Đỗ] (7)

Ngày 25-7-1929

(2) Hội Thường vụ của Hội Trung ương Chấp hành Ủy viên có lời gửi cho tất cả các đồng chí ba kỳ

(3) [Thư của Lương, Hoàng] (8)

Ngày 21-8-1929

TT

(1) [Thư của các đồng chí Lê, Đỗ gửi các đồng chí Đông Dương Cộng sản Đảng]

Ngày 25-7-1929

(tr 295-300)

(2) [Thư của các đồng chí Đỗ, Lê gửi các đồng chí các kỳ

Ngày 28-7-1929

(tr 300-305)

(4) [Thư của Trọng, Chí, Chu] (9).

Ngày 1-9-1929

(5) Thư của anh em C.S ở Tàu gửi cho các đ.c ở Bắc.

Ngày 12-2-1929

(6) [Thư của Đỗ] (10)

(7) [Thư của Lương, Việt] (11)

Ngày 29-9-1929

(8) Trung ương Đảng C.S Đông Dương gửi cho những người C.S An Nam ở Tàu.

Ngày 4-10-1929

(9) [Thư của Lương] (nhờ F.Chu chuyển)

Ngày 14-11-1929

(10) [Thư của Lương]

Ngày 29-11-1929

(11) Nghị quyết của C.C (12)

Ngày 5-12-1929

(1) [Thư của ĐDCSĐ gửi ANCSĐ]

Ngày 5-12-1929

(13) [Thư của Lương]

Ngày 13-12-1929

(14) [Nghị quyết của Trung ương]

Ngày 20-12-1929

(15) Nghị quyết [của Trung ương]

Ngày 7-1-1930

(16) [Thư gửi Ngô Gia Tự] (Bách)

TT

(3) Thư của các đồng chí cộng sản ở Trung Quốc

[Gửi các đồng chí cộng sản Bắc kỳ (nhờ các đồng chí ở trong nước chuyển giao)]

Ngày 12-9-1929

(tr 305-306)

(4) [Thư của các đồng chí Lương, Việt gửi các đồng chí Bắc kỳ]

Ngày 29-9-1929

(tr 306-308)

(5) Thư của Trung ương Đông Dương Cộng sản Đảng. Gửi cho các đảng viên An Nam Cộng sản Đảng ở Trung Quốc.

Ngày 5-10-1929

(tr 308-310)

(6) Các đồng chí

Ngày 5-12-1929

(tr 313-315)

(7) Các đồng chí

Ngày 13-12-1929

(tr 315-316)

Như vậy trong các cuốn sách "Các tổ chức tiền thân của Đảng" (Văn kiện), chúng ta đã công bố 7/16 văn bản, số văn bản còn lại cũng đã được dịch, nhưng hiện nay còn lưu tại kho tư liệu, chưa có dịp công bố.

Các tài liệu trên đây gửi cho Ngô Gia Tự (Bách) nhằm mục đích:

"1) Anh in tất cả các thư *TgB* [Tổng bộ] gửi về chỗ mình (đính sau đây) và thư mình gửi ra TgB. Anh *classer* [sắp xếp] lại thư *TgB* và thư mình cho có trật tự, nghĩa là *classer* theo *date* [thời gian] cho đúng chỗ nào vào chỗ ấy để họ có thể vừa xem vừa so sánh thư *TgB* và thư mình.

2) In cho thật nhiều và bảo Lâm thời chỉ đạo PCA [Oartri Communiste Annamite: An Nam Cộng sản Đảng] phát cho quần chúng *d.c* [đồng chí] họ xem để *q.c* [quần chúng] *d.c* họ phát biểu ý kiến.

3) Còn các anh phải khai hội nghiên cứu các *documentes* [tài liệu] cho kỹ, để một mặt huấn luyện cho các đ.c mình (in nhiều cho đồng chí mình xem), một mặt giao thiệp với PCA (Lâm thời chỉ đạo)... (13).

Các tài liệu, văn bản gốc trên đây mà chúng tôi sử dụng đều ở trong tình trạng bảo quản tốt, vì được chụp phim kính, khi in ra các chữ vẫn đọc được dễ dàng. Các văn bản mang tiêu đề là "Tập Sách Năm Ký", ký hiệu I2/3/3.1 lưu tại Viện Lịch sử Đảng.

Qua nghiên cứu những văn bản gốc và những văn bản đã được công bố trong cuốn sách "Các tổ chức tiền thân của Đảng", chúng tôi bước đầu xin nêu lên một số nhận xét sau đây.

1) Từ trước tới nay, do không có văn bản gốc nên không tránh khỏi tình trạng tam sao thất bản và sai lạc nhiều. Thí dụ:

+ Ba văn bản số 2, số 5 và số 8 khi TT in, vốn là những bức thư có tiêu đề rõ ràng, nhưng trong các quá trình chuyển ngữ từ Việt sang Pháp rồi từ Pháp sang Việt đã làm cho:

Mất danh xưng: Hội thường vụ của Hội Trung ương Chấp hành ủy viên (thư số 2).

- *Thay đổi danh xưng*: Đảng C.S Đông dương = Đông Dương Cộng sản Đảng (thư số 8); Tàu = Trung Quốc; Bắc = Bắc kỳ (Thư số 5 và Thư số 8).

- *Sai lạc danh xưng làm cho ý nghĩa cũng sai*: Những người C.S An Nam ở Tàu = đảng viên An Nam Cộng sản Đảng ở Trung Quốc (Thư số 8).

(2) Về nội dung của các văn bản, nếu nghiên cứu, đối chiếu, chúng tôi thấy ở nhiều chỗ độ sai lệch và cách biệt còn lớn hơn. Thí dụ:

+ TT: "Theo chúng tôi, ba đại biểu Bắc kỳ không những khờ dại đem vấn đề ra thảo luận trước Đại hội mà còn tỏ ra lố lăng đột nhiên bỏ Đại hội ra về. Thái độ *ấu trĩ* đó chỉ làm rối thêm tình hình của đoàn thể chúng ta. Kết quả là Đảng Cộng sản thì chưa thống nhất và thật ăn khớp mà "thanh niên" thì đã giải tán ("Thư của các đồng chí Lê, Đỗ gửi các đồng chí Đông Dương Cộng sản Đảng" - trang 297).

+ Nguyễn Tùng, trong bài *"Một ít tài liệu về phong trào Cộng sản Việt Nam từ tháng 5-1929 đến trước Hội nghị 3-2-1930"* in trên tập san Khoa học Xã hội số 2 do Hội KHXHVN ở Pháp xuất bản, cũng ở đoàn trên tác giả đã chú như sau: "Theo chúng tôi không những ba đại biểu Bắc kỳ đã *điên rồ* khi đặt vấn đề (thành lập Đảng) ra cho Đại hội thảo luận mà còn tỏ ra *lố bịch* khi họ đột nhiên bỏ Đại hội ra về. Thái độ *ấu trĩ* này chỉ có thể làm rối ren tình hình của nhóm. Kết quả là Đảng Cộng sản chưa có tổ chức thống nhất và chưa được tổ hợp tốt mà "Thanh niên" đã bị giải tán rồi" (trang 23).

+ VBG: "Chúng tôi nghĩ rằng ba người đại biểu Bắc đề ra vấn đề đã *vô lý* mà bỏ ra về thì lại càng *trẻ con* quá. Các tư cách trẻ con ấy, kết quả ra sự thực là làm cho đoàn thể rối bét bên trong.

C.S [cộng sản] thì tổ chức không thống nhất mà T.N [Thanh niên] thì tan mất cùng mất cả thứ tự hệ thống (thư số 1).

Trong Văn bản gốc không hề có các chữ *khờ dại, lố lăng, điên rồ, lố bịch.*

(3) Trong khoảng một khoảng thời gian từ sau ĐDCSĐ thành lập cho đến tháng 12-1929, hai bên đã có nhiều cuộc giao thiệp với nhau bằng thư từ, cử người đến tuyên đạt hoặc gặp gỡ. Khoảng tháng 9-1929 là lúc việc giao thiệp của hai bên bị bế tắc, dẫn đến sự ra đời của Chi bộ ANCSĐ ở Trung Quốc, sau đó là ANCSĐ ở Nam kỳ (tháng 11-1929).

- Người được ĐDCSĐ giao cho liên lạc và tuyên đạt ý kiến của ĐDCSĐ với nhóm đảng viên cộng sản Việt Nam ở Trung Quốc hồi tháng 9-1929, theo chúng tôi là Nguyễn Hữu Căn tức Phi Vân; lúc đó Nguyễn Hữu Căn là Thành ủy viên của Thành ủy ĐDCSĐ Hải Phòng và Tỉnh ủy viên của Tỉnh ủy ĐDCSĐ Bắc Ninh - Bắc Giang [14]. Trong bức thư của Trung ương ĐDCSĐ giới thiệu Nguyễn Hữu Căn, tức Phi Vân với nhóm đảng viên cộng sản Việt Nam ở Trung Quốc có đoạn:

"Các đồng chí,

1- Chúng tôi không ra được vì thời kỳ này công việc bận lắm.

2- Tình hình trong [nước] xin hỏi đ.c Vân [...]

(Thư số 4, Ngày 1-9-1929)

Nguyễn Hữu Căn nổi tiếng về giỏi lý luận chủ nghĩa Lênin, lại giữ đúng nguyên tắc, do đó gây cho nhóm cộng sản Việt Nam ở Trung Quốc khó chịu:

"Thư của anh em C.S ở Tàu gửi cho các đ.c C.S ở Bắc (nhờ các đ.c ở trong nước chuyển cho các đ.c).

1- Vân trước chưa hiểu tình hình ý kiến anh em ngoài này, về trong nói chuyện với các đ.c chắc sai cả.

2- Ý kiến và tình hình ở trong, chắc Vân cũng chưa hiểu rõ nên ra nói với chúng tôi chắc cũng sai.

3- Chúng tôi đành bằng ở lời Vân mà tỏ hết ý kiến, nhưng chỉ sợ Vân chưa hiểu và chắc lại thế nào cũng sai [...]

(Thư số 5, 12 tháng 9-1929)

Cuối cùng, nhóm cộng sản Việt Nam ở Trung Quốc không muốn thông qua Nguyễn Hữu Căn để trao đổi ý kiến nữa:

"Các đồng chí,

1- Tình hình trong (Trung, Nam, Bắc) thế nào, xin các đ.c lấy tấm lòng thành thực cho biết rõ ràng.

2- Lần này ở trong khủng bố lâu và tợn, vậy chắc là dân chúng náo động, nên tổ chức ngay một cuộc vận động quần chúng tổng công kích chính sách khủng bố của Đ.q.c.n [đế quốc chủ nghĩa] Pháp. Truyền đơn xuống không đủ, chỉ làm cho nó khủng bố, bắt bớ thêm, mà mình lại bỏ mất cơ hội vận động quần chúng.

3- Đ.c Vân mới về không phải ra làm gì [...]

(Thư số 6, không ghi rõ thời gian).

(4) Về thời điểm ra đời của ANCSĐ ở Trung Quốc, chúng ta có thể tìm thấy ở văn bản dưới đây:

"Các đồng chí ở Bắc:

1- Sách báo của Đỏ Tàu lần lượt gửi về cho các đ.c xem. Quyển nào nên dịch sẽ dịch.

2- Chúng tôi mới ra tờ báo Đỏ, các đồng chí xem sẽ rõ mục đích.

3- Không thấy thư từ các đ.c gửi ra, rất lấy làm sốt ruột, vậy phải bày tỏ cho các đ.c rõ.

A. *Tình hình.*

1- Những người An Nam ở Tàu đã tổ chức lại thành Chi bộ C.S.

2- ỞNam kỳ bao nhiêu C.S đã tổ chức vào các Chi bộ C.S cả rồi.

3- Xem, Trung kỳ cũng đã bắt đầu tổ chức Chi bộ C.S cả [...]

(Thư số 7, Ngày 29-9-1929)

Điều này hoàn toàn phù hợp với "Thư của những người cộng sản Đông Dương" (nhận ngày 20-10-1929) (15):

"[...] *Chi bộ cộng sản ở Trung Quốc*

1) Xét tình hình thế giới, xét cuộc khủng hoảng tư bản chủ nghĩa, nguy cơ chiến tranh và phong trào cách mạng đang tiến lên.

2) Căn cứ vào tình hình ở trong nước, giai cấp vô sản ngày càng nhiều và tập trung, ý chí đấu tranh càng kiên quyết.

3) Xét tình hình các đảng phái chính trị ở trong nước đến nay chưa có đảng phái nào có thể đại biểu cho giai cấp vô sản và có thể lãnh đạo cách mạng theo chủ nghĩa Mác - Lênin.

4) Căn cứ vào phong trào cách mạng ở trong nước và xu hướng của những người cách mạng, chúng tôi nhận định rằng việc thành lập một Đảng Cộng sản phù hợp với yêu cầu của Đông Dương. Do đó *chúng tôi đã tổ chức nhau lại thành Chi bộ cộng sản* [...]"

Chi bộ ANCSĐ ở Trung Quốc cũng đã gửi cho Quốc tế Cộng sản một bức thư, không đề ngày; QTCS đã nhận được ngày 20-101929:

"1. Tình hình giai cấp công nhân ở Đông Dương

2. Sự phân liệt trong Đại hội VNCMTN ở Hương Cảng

3. Đông Dương Cộng sản Đảng thành lập

4. *Chi bộ đầu tiên của An Nam Cộng sản* Đảng thành lập ở Trung *Quốc* tự nhận lấy nhiệm vụ tổ chức một Đảng Cộng sản ở Đông Dương và ra báo Cờ Đỏ" (16).

5). Do các văn bản gốc mới được phát hiện, chúng ta đã được cung cấp nhiều tư liệu quý, cũng như đã có nhiều vấn đề mới được đặt ra. Chúng tôi sẽ bàn thêm vào một dịp khác.

Cuối cùng xin làm bàn thêm về thời điểm ngày 3 tháng 2 năm 1930 mà mới đây PGS.PTS Đỗ Quang Hưng đã đặt ra trong bài viết *"Thêm những hiểu biết về* Đảng ta mùa Xuân 1930 qua một cánh cửa tư liệu mới" trên tạp chí *Xưa & Nay* (N°-1, 1-1995), phần chú thích số 3: "Về ngày thành lập Đảng, trong các tư liệu của ĐCSVN và Hồ Chí Minh ở trong kho lưu trữ QTCS luôn luôn xen kẽ hai ngày 6 tháng 1 và 3 tháng 2. *Vấn đề cũng chưa hẳn là cách tính ngày âm lịch và dương lịch như cách giải thích trước đây* [chúng tôi nhấn mạnh]. Ở tư liệu này [ý của tác giả nói đến Thư đề ngày 10-04-1930, trong hồ sơ số 495-154-615, bản gốc bằng chữ Pháp ngữ kèm theo bản dịch ra tiếng Nga] Nguyễn Ái Quốc nói ngày 6 tháng 1. Nhưng trong một loạt tư liệu khác thì Học viện Phương Đông và các đồng chí Việt Nam công tác trong QTCS trong các dịp kỷ niệm thành lập Đảng 1931-1933 lại ghi rõ ngày 3 tháng 2 năm 1930. Tuy thế đến tài liệu "Báo cáo của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương cuối năm 1935" (Hồ sơ số 495 - 10A - 138A) và tư liệu "Kỷ niệm VII năm thành lập ĐCSĐD (Hồ sơ số 495-10A-139A) vẫn khẳng định Đảng thành lập ngày 6 tháng 1 năm 1930 (trong nguyên bản ghi: "Tới ngày 6 tháng Ziêng năm 1930 mới là ngày chính thức thành lập đảng").

Chúng tôi xin dẫn thêm Văn bản gốc số 14, "Nghị quyết của Đông Dương Cộng sản Đảng" ngày 7-1-1930 được gửi vào cho Ngô Gia Tự:

"[...] Đối phó đảng phái

a) PCA [An Nam Cộng sản Đảng]

1/ Đả đảo bọn TgB T.N [Tổng bộ Thanh Niên] cũ.

2/ Tổ chức bọn trong N.K (sau khi N.K điều tra lại thái độ của họ).

b) QDĐ [Quốc dân Đảng]: Khi nó bạo động, điều tra chỗ nào mình tham gia vào mà t.ch [tổ chức] được soviet thì đem quần chúng mình tham gia lập thành soviet.

A. Tình hình Bắc

Có L.khu bộ: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình. Đang thành lập Chi bộ sản nghiệp dự bị.

Quần chúng ngày một t.ch một mau (vì có tranh đấu hàng ngày quần chúng mình đã t.ch)

B. Tình hình Trung

Căn bổn ở Nghệ và Tourana [Đà Nẵng]

Tổ chức: đ.c, quần chúng tiến hành.

C.C [Comité Central: Trung ương]

Quốc tế chiêu tập đại biểu PCI [Parti Communiste Indochinois: Đông Dương Cộng sản Đảng]. Mình sẽ cử 2 đ.b [đại biểu] đi tiếp họp, vài hôm nữa đi, 17, 18 -1 sẽ đi.

Lặt vặt

Conférence [Hội nghị] không có đại biểu N.K [Nam kỳ] giự [dự] là vì thì giờ cấp bách quá, tin cho đ.b [đại biểu] ra không kịp [...]".

6) Theo chúng tôi khi tái bản cuốn sách "Các tổ chức tiền thân của Đảng", Văn kiện chúng ta nên bổ sung thêm những tư liệu mới lấy từ các văn bản gốc này để cung cấp những tư liệu quý có độ tin cậy lớn cho bạn đọc.

CHÚ THÍCH

(1) Trong báo cáo số 895 ngày 12-2-1930 gửi Bộ trưởng bộ thuộc địa Pháp Toàn quyền Đông Dương đã xác nhận rằng: "Nhờ khéo làm động tác giả nên bọn cộng sản chỉ có thể nghĩ tài liệu này ngẫu nhiên bị mất mà thôi. Bởi vậy phải tuyệt đối giữ bí mật, không được lộ ra là cơ quan tình báo đang có nó trong tay, vừa vì sự an toàn của mật báo viên, vừa làm cho không cạn nguồn tin tức về vấn đề này".

(2) Sở Mật thám Bắc kỳ - Báo cáo năm 1929-1930 (bản 1 tóm tắt tin chính trị). Bản dịch ra Việt ngữ lưu tại thư viện Lịch sử Đảng.

(3) C.C: Comité Central - Trung ương; Janvier: tháng Giêng.

(4),(5) Chữ Việt trong nguyên bản.

(6) Báo cáo số 895 (12-2-1930): Đã dẫn. Bản Pháp ngữ và bản dịch ra tiếng Việt ngữ lưu tại Viện Lịch sử Đảng.

(7) Lê: Lê Duy Điếm
Đỗ: Đỗ Hồng Sơn

(8) Lương: Hồ Tùng Mậu
Hoàng: Chưa rõ ai.

(9) Trọng: Nguyễn Đức Cảnh
Chí: Nguyễn Đình Cửu
Chu: Đỗ Ngọc Du (Phiếm Chu).

(10) Không có ngày tháng, có lẽ được viết vào giữa tháng 9 năm 1929.

(11) Việt: Châu Văn Liêm

(12) C.C: Comité Central

(13) Thư số 15 của ĐCSĐ gửi cho Ngô Gia Tự (Bách)

(14) Nguyễn Hữu Căn còn gọi là Phi Vân. Khi học ở Đại học Phương Đông tại Mátxcơva Nguyễn Hữu Căn còn có các tên khác là Cang Phước, Hoàng Bình và tên Nga là Min, sinh năm 1904 tại thị xã Phủ Lạng Thương, tỉnh Bắc Giang (nay là thị xã Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang); nguyên quán tại xã Đa Ngưu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1926 Nguyễn Hữu Căn học tại trường Thành chung Nam Định, bị đuổi học vì tham gia Lễ truy điệu Phan Chu Trinh. Cuối năm 1926 Nguyễn Hữu Căn được kết nạp vào VNTNCMĐCH và theo học lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu (Trung Quốc). Về nước Nguyễn Hữu Căn tham gia vào Tỉnh hội VNTNCMĐCH Bắc Ninh - Bắc Giang (7-1927), sau đó tham gia Chi bộ ĐDCSĐ ở Hải Phòng (4-1929). Chi bộ ĐDCSĐ Bắc Ninh - Bắc Giang (7-1929) và đều ở trong Ban Thành ủy và Ban Tỉnh ủy của các địa phương trên.
Tháng 9-1929, Nguyễn Hữu Căn được ĐDCSĐ cử sang Trung Quốc tuyên đạt ý kiến và giao thiệp với các đảng viên Cộng sản Việt Nam ở bên đó. Đầu năm 1930, Nguyễn Hữu Căn được Quốc tế Công hội đỏ cử đi học ở Mátxcơva. Tháng 8-1930, dưới bí danh Hoàng Bình, Nguyễn Hữu Căn đã trình bày tại Đại hội Quốc tế công hội đỏ lần thứ V "Án nghị quyết về nhiệm vụ công hội vận động ở Đông Dương".

(15)(16) Tài liệu tham khảo về Lịch sử Đảng thời kỳ 1920-1930 (tập 1) - Trường Chuyên khoa Lịch sử Đảng, in Rônêô.
Về vấn đề này, có tài liệu cho biết:
"Một mặt, Đảng Việt Nam Thanh niên liên hệ với ĐDCSĐ, một mặt, cử đảng viên về Trung kỳ, và Nam kỳ; các đồng chí này không tìm cách tổ chức lại đảng Việt Nam Thanh niên mà tổ chức các Chi bộ cộng sản để gây cơ sở. Các đồng chí ấy đã đi từ nam Trung kỳ đến Nam kỳ tập hợp, thanh lọc hàng trăm đảng viên Việt Nam Thanh niên và tổ chức một Lâm thời Chấp ủy.
Cũng vào lúc này, ĐDCSĐ viết thư sang Trung Quốc tuyên bố chỉ liên hệ với đảng chứ không liên hệ với cá nhân. Tiếp theo, nhóm những đồng chí ở Trung Quốc về nhanh chóng biến Lâm thời chấp ủy thành ANCSĐ" (Hồi ký về Lịch sử Đảng Cộng sản Đông Dương viết năm 1933, bản Pháp ngữ, bản dịch ra Việt ngữ, trang 38, lưu tại Viện Lịch sử Đảng, ký hiệu I1/5/1-5).

CAO THẮNG CHẾ TẠO SÚNG KIỂU TÂY

NGUYỄN PHAN QUANG*

Trong các công trình nghiên cứu về Phan Đình Phùng và Khởi nghĩa Hương Khê, các tác giả đều có nhắc đến việc Cao Thắng chế tạo thành công súng trường kiểu 1874 của Pháp. Các nguồn tư liệu được sử dụng này về cơ bản đều giống nhau, nhưng vẫn còn có những khác biệt trong từng sự việc cụ thể.

Gần đây, chúng tôi được tiếp xúc với tập "Hà Tĩnh Ất Dậu ký (1885)", một tư liệu của dòng họ Lê ở Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, bản chép tay bằng chữ quốc ngữ (1), trong đó có đoạn ghi lại việc "Cao Thắng chế tạo súng Tây" với những chi tiết mới, có lẽ gần với sự thật hơn, chúng tôi xin công bố để bạn đọc tham khảo. Nguyên văn đoạn này như sau :

"(...) Lúc bấy giờ trong đám thày tớ tòng vong của ông Tôn Thất Thuyết có ông Cao Đạt (2) người ở Tình Di, huyện Hương Sơn. Nhận thấy ngoại viện không thể trông cậy được, ông bèn về nước gặp bạn đồng chí cũ. Ông tìm được ông Cao Tất Thắng, người làng Yên Đức, tổng Yên Ấp, huyện Hương Sơn; các ông Nguyễn Chanh, Nguyễn Khương là hai anh em ruột, người làng Gia Hanh, huyện Can Lộc; ông Lê Trực là em ruột của ông Lê Ninh (3), triệu tập một kỳ Hội nghị quan trọng về công cuộc tái khởi. Các ông đều nhận thấy rằng : nếu không có Dương pháo (chỉ vũ khí kiểu Tây phương - NPQ chú thích), nếu quân sĩ không được luyện tập theo lối mới của các nước Âu Mỹ thì không thể duy trì được, dẫu có lòng trung nghĩa hy sinh cũng khó thành. Muốn cho sự tái khởi được mau chóng, ông Cao Tất Thắng và ông Cao Đạt bàn kế hoạch đoạt một ít chục khẩu súng Tây.

"Bấy giờ ở Hà Trại thuộc huyện Hương Sơn, người Tây mới đóng một cái đồn tạm, chưa có hào luỹ kiên cố. Hai ông bèn định kế đánh chụp [đánh úp] đồn ấy để cướp súng. Đoạn rồi hai ông thân xuất 40 thủ hạ rất can đảm đều đeo đoản kiếm, theo đường núi đến Hà Trại. Nhân khi trời tối, các ông đâm chết ngay người lính gác, rồi ào vào đồn cướp súng, xuất kỳ bất ý, quân trong đồn không kịp kháng cự và không biết hư thực ra thế nào, đều bỏ chạy tan tác vào rừng, bị thương và chết hơn 10 người. Hai ông lấy được 24 khẩu súng và một số đạn dược. Đó là công việc khi bắt đầu tái khởi, vào năm Mậu Tý [1888], tức là năm Thành Thái nguyên niên vậy. (Thành Thái lên ngôi vua từ tháng Giêng năm Kỷ Sửu, tức là 1-2-1889. Ở đây có lẽ tác giả nhầm lẫn về năm tháng chăng ? NPQ chú thích).

"Ở Can Lộc, ông Nguyễn Chanh, ông Nguyễn Trạch (tức Lãnh Khương) cũng theo cách làm như ở Hương Sơn, cũng dùng thủ đoạn giống như thế để lấy súng. Nhân khi có một đội lính khố xanh đi tuần ở làng Hốt (xã Lai Thạch), rồi đóng nghỉ ở làng ấy, các ông đem một đội thủ hạ 20 người, giấu đoản đao trong mình, ăn mặc theo lối nhà quê, trà trộn làm phu làng đến hầu hạ và nấu ăn cho đội lính ấy. Nhân khi lính đang ăn uống say sưa, hai ông và thủ hạ xông

---

* *PGS. PTS. ĐHSP T.P Hồ Chí Minh.*

đến cướp lấy súng và đạn, dùng đoản đao đâm chết 17 người lính, chỉ còn một người thoát khỏi nạn ấy mà thôi.

"Thế là quân Hương Sơn đã có 24 khẩu súng Tây, quân Can Lộc lấy được 18 khẩu súng, còn đội quân của ông Lê Trực ở Trung Lễ chỉ có 12 khẩu súng Tây (đó là số súng mà năm Ất Dậu ông Lê Ninh vào hạ thành Hà Tĩnh lấy được 24 khẩu súng Tây, trong số 1000 khẩu súng do Chính phủ Pháp tặng cho vua Tự Đức sau khi Nhà vua ký Hiệp ước nhượng Nam Kỳ cho Pháp (...).

"Tuy không có học vấn sâu xa, song ông Cao Tất Thắng là một người có thiên tài, có tinh thần chiến đấu và tinh thần chế tạo. Ông nhận thấy thiếu thốn khí giới thì không thể làm được đại sự. Ông bèn tìm cách chế tạo súng Tây. Ông sai người về làng Trung Lương (Can Lộc) đòi 16 người thợ rèn lên núi, rồi ông tháo khẩu súng ra từng bộ phận, ông giao cho cứ hai người thợ rèn phải làm một bộ phận trong khẩu súng cho in [cho giống hệt] như thế, ông thân ra ngồi đốc công. Làm xong rồi lắp [ráp] lại, không khác gì khẩu súng Tây.

"Song đến khi bắn thử thì lòng [nòng] súng bể [vỡ] ngay, vì rằng thợ rèn mình chưa có thể đúc sắt tốt làm lòng súng được. Họ chỉ cuốn sắt lại làm lòng cho nên lòng súng không chịu nổi sức mạnh của hơi thuốc đạn. Sự việc không thành này làm cho ông Cao Tất Thắng nản chí. Ông bèn nhờ ông Cao Đạt sang Xiêm khảo cứu cách làm lòng súng và mua hạt nổ, trong lúc ở nhà ông cứ hết sức bảo làm ra nhiều súng, chỉ trừ lòng súng thì phải đợi để tìm cách làm cho có hiệu quả.

"Ông Cao Đạt sang Xiêm giao thiệp với nhiều nhà chuyên môn làm sắt của Hồng Mao. Họ nói : muốn làm lòng súng thì phải nấu thép và lọc lại cho kỹ, rồi đổ vào khuôn, cuối cùng chỉ dùng đá đánh cho trơn nữa mà thôi. Theo cách đúc lòng súng như vậy thì người mình chưa thể làm được, ông Cao Đạt bèn thú thiệt trình độ của thợ mình chưa có thể đúc được sắt như vậy.

"Hồi này người Hồng Mao và người Pháp đang có nhiều sự bất hoà về vấn đề thuộc địa, cho nên có lẽ họ có lòng giúp đỡ cho mình. Họ bèn bày cho một cách, tuy không làm được mau chóng, nhưng có thể làm được lòng súng tốt. Họ bèn bày cho cách làm cái lòng súng đặc bằng thép non, rồi lấy khoan bằng thép già khoan cho thành lòng súng, rồi sau tui [tôi] lại lòng súng cho già. Ông Cao Đạt lấy làm mừng rỡ, bèn nhờ họ làm cho một ít lưỡi khoan cho đúng phân số lòng súng "ca-là-đinh" và mua thêm rất nhiều hạt nổ. Ông còn mua lại được vài chục khẩu súng lục và 10 khẩu súng trường kiểu tối tân, có thể nạp được 12 phát đạn. Ông hăm hở mong ngày đem chở về nước (...).

"Đem cách làm lòng súng mới này ra thi hành thì có kết quả ngay, bắn thử rất tốt. Song chỉ bắn được có 6 phát thôi, bắn thêm nữa thì đạn không phát, là vì lò xo làm bằng gọng ô, bắn nóng lên thì nó hèn [yếu] đi, không có sức phá được hạt nổ, thành thử phải bắn từng hiệp 5, 6 phát, rồi lại phải nghỉ một lúc cho súng nguội , khi cần bắn nhiều thì phải chế [rót] nước lạnh vào lò xo (4). Súng ấy tuy không được hoàn hảo, song cũng có thể dùng được. Thâu ngày thâu đêm các ông làm gấp được 500 khẩu. (5).

"Từ khi chế được một ít súng, thanh thế của quân Cần vương ở Nghệ Tĩnh ngày một bành trướng lên (...). Lần đầu tiên hai cơ quân của Chính phủ (chỉ quân Pháp và quân của Triều đình Huế. NPQ chú thích) tiến lên đánh ông Cao Tất Thắng ở Hương Sơn không được chút thắng lợi gì, vì họ tưởng quân Cần vương hồi năm Kỷ Sửu này [1889] cũng chẳng khác gì quân Cần vương hồi năm Ất Dậu [1885]. Nào ngờ quân Cần vương ngày nay có khí giới tối tân và luyện tập theo lối Âu Mỹ.

"Hai bên tiếp xúc với nhau đầu tiên tại địa phận xã Tình Di. Ông Cao Tất Thắng đánh thế thủ, quân Cần vương mai phục dưới một cái hào theo thế "trường xà" và chỉ bắn lên dăm ba phát súng khi mới giao chiến. Quân Chính phủ bắn vào như mưa suốt trong 6 giờ liền từ 7 giờ sáng

đến 1 giờ chiều, quân Cần vương không hề bắn lại. Nghe thấy có ít tiếng súng nổ, họ (chỉ quân Chính phủ. NPQ chú thích) cho rằng quân địch (chỉ quân Cần vương. NPQ chú thích) có ít súng và chỉ có dáo, mác nhiều mà thôi, nên họ bèn tiến sâu vào trận địa quân địch.

"Thấy quân ngoài đã tiến vào gần trận địa, họ (chỉ quân Cần vương. NPQ chú thích) lại bắn ra dăm phát súng để khiêu khích quân địch (chỉ quân Chính phủ. NPQ chú thích), lập tức ngoài này trả lời bằng một vài giờ mưa đạn. Họ (chỉ quân Chính phủ. NPQ chú thích) bắn cho đến nỗi tre gỗ ở trong làng không còn một cơn [cây] nào hoàn toàn, và ruộng khoai ở ngoài đồng cũng không còn ruộng nào có lá nữa... Mặc dù bắn nhiều, mũi thiên oai (?) kia cũng không thể nào chui xuống dưới hào quân Cần vương mai phục được.

"Đến ngoài 4 giờ chiều, ông Cao Tất Thắng thấy quân địch có chiều mệt mỏi và có ý khinh thường, dàn quân ra mai phục ở giữa rãnh đồng khoai. Tuy vậy dù đối diện nhau quân ta cũng không thể bắn xuyên qua vồng khoai. Ông Cao Tất Thắng bèn lấy một đội quân tinh nhuệ lui ra khỏi tầm đạn của quân địch, đi vòng ra phía cạnh sườn bên phải của quân địch, rồi vòng vào rất kín đáo. Quân đội Chính phủ đương khi bất ý, nghe thấy tiếng súng liên thanh đổ vào cạnh sườn mình, nghe thấy tiếng nổ hình như ở bên lỗ tai. Đột nhiên tiếng người kêu cứu, tiếng người rên thở rầm rĩ cả lên. Quân Chính phủ bị thương vong rất nhiều, tính số người cả chết và số người bị thương hơn 50 người. Quân sĩ lộn xộn , hồn chiến đấu không còn ; thấy vậy các viên mẫu binh [sĩ quan người Pháp] cho lính thổi kèn lui quân. Muốn lui đã sẵn, lại nghe giọng kèn, quân sĩ vội vàng tháo lui chẳng theo hàng lớp gì.

"Thấy quân địch lộn xộn rút lui nên quân ở trận tuyến chính cũng nhảy lên tấn công. Đạn ở mặt trước bắn sang và đạn ở mặt sườn bắn lại, hai bên đều giáp công, quân Chính phủ rút lui rất vất vả (6).

"Vì có trận đánh này cho nên mấy người mẫu binh Tây đều cho rằng quân của ông Cao Tất Thắng đã luyện tập theo lối Âu Mỹ và quân sĩ có một số khí giới mới đáng lưu tâm. Nhờ có trận đánh đó, lòng sốt sắng của nhân dân lại hưởng ứng lên nhiều và danh tiếng ông Cao Tất Thắng cũng thêm lừng lẫy (...)"(7).

CHÚ THÍCH

1) Nhân đây chúng tôi xin chân thành cám ơn Cụ Trúc Viên đã cung cấp tư liệu quý của dòng họ.

2)Theo các tác giả Đinh Xuân Lâm, Phan Trọng Báu: "Cao Đạt người làng Bàu Thượng, xã Tỉnh Diệm (nay là xã Sơn Quang), huyện Hương Sơn. Tham gia khởi nghĩa Phan Đình Phùng, ông được phong chức Đề đốc, phụ trách quân thứ Tỉnh Diệm (Diệm thứ). Khi phong trào tan vỡ, ông chạy sang Lào rồi sang Xiêm, sau bị Pháp bố trí bắt tại Xiêm, mang về đày ra Côn Đảo, mãi đến lúc tuổi già mới được thả, về sống tại quê nhà cho đến lúc mất" (Bài viết trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 164, tháng 9-10-1975, tr, 53).

3) Cao Thắng : sinh năm 1864 tại thôn Yên Đức, nay thuộc xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh. Từ thuở thiếu niên ông đã đi theo các bậc cha anh tham gia khởi nghĩa chống Pháp. Nghe tin Lê Ninh, rồi Phan Đình Phùng kế tiếp nổi dậy, Cao Thắng đem lực lượng của ông theo Phan Đình Phùng và trở thanh cánh tay phải của cụ Phan. Ông mất ngay 14 tháng 10 năm Quý Tị, tức ngày 21-11-1893 sau khi bị trọng thương trong trận đánh ở đồn Nu (xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương, Nghệ An).
Phan Đình Phùng đã làm Câu đối và Văn tế khóc Cao Thắng.
Câu đối :
"Hữu chí phất thành, anh hùng dĩ hĩ.
Vị tiệp tiên tử, thiên ý vị hà ?"
(Có chí không thành, anh hùng đã khuất.
Chưa thắng đã chết, ý trời ra sao ?).
Văn tế có câu :
"Thôi! thôi!
Cửa tía lầu vàng, đành kẻ khuất đem thân bách

chiến, để tiếng thơm cho tỏ mặt anh hùng,
Súng đồng gươm bạc, mặc người còn, truyền lệnh ba quân, thét hơi mạnh để xây nền thịnh trị,
Thương ôi là thương!
Kể sao xiết kể : ".

Bài *"Vè Quan Đình"* (Đình nguyên Phan Đình Phùng) cũng có đoạn thương tiếc Cao Thắng hy sinh :

"Tử sinh liều giữa chiến trường,
Thương thay Cao Thắng nửa đường mệnh chung.
Anh hùng vẫn giống anh hùng,
Há đem thành bại luận trong cao dày.
Quan Đình như gãy cánh tay,
Nghĩ tình thủ túc đêm ngày xót thương..."

(Theo : "Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1890)". Nxb Văn học, Hà Nội, 1970, tr 227, 449).

Nguyễn Khương (hay Nguyễn Trạch) và Nguyễn Chanh (hay Nguyễn Dật) là hai anh em, mộ binh nổi dậy ở huyện Can Lộc, Hà Tĩnh hồi giữa năm 1885.

Lê Ninh : người làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh, xuất thân trong gia đình quan lại, được tập ấm nên cũng gọi là Ấm Ninh. Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiếu Cần vương, ông là người đầu tiên ở Hà Tĩnh đứng lên ứng nghĩa, rồi phối hợp với nghĩa quân Phan Đình Phùng đánh Pháp. Năm 1886, ông bị bệnh mất. Lê Ninh có người chị cả (lấy người cháu của Phan Đình Phùng) và 4 em trai là Lê Phác, Lê Trực, Lê Diên và Lê Võ (Xin tham khảo : Đinh Xuân Lâm - "Cả nhà hy sinh vì việc nước" - Tuần báo *Văn nghệ*, số 690, ra ngày 15- 1-1997).

4) Theo báo cáo của Brière (14-2-1896), "Cao Thắng đã mua được vật liệu làm lò xo xoắn ốc từ Hà Nội, nhưng số lượng rất ít. Không rõ ai đã gửi cho họ. Cũng không rõ những lò xo khác họ kiếm được ở đâu ?" (Dẫn theo Ch. Fourniau, Luận văn Tiến sĩ bảo vệ tại Paris năm 1983, Bản đánh máy sao chụp, tr, 2373. Luận án được Nxb L'Harmattan in thành sách với tựa đề *"Annam-Tonkin 1886- 1896 - Lettrés et paysans vietnamiens face à la conquête coloniale)"*.

Tác giả Gosselin (trong cuốn *"L'Empire d'Annam"*, tr. 313) nhận xét về súng của Cao Thắng chế tạo như sau : "Tôi đã mang về Pháp nhiều khẩu súng này, chúng giống hệt như súng do các công xưởng của chúng ta chế tạo, làm cho các sĩ quan pháo binh phải ngạc nhiên khi tôi đưa cho họ xem. Chỉ có hai chi tiết khác súng của chúng ta là : độ tôi của thép lò xo kém và nòng súng không có rãnh, vì vậy đạn bắn ra không được khoẻ, thế nhưng cũng đã tiêu diệt được khá nhiều binh lính của chúng ta".

5) Theo báo cáo của Lenormand : "Có đến 1200-1500 khẩu súng do Cao Thắng sản xuất đã được nghĩa quân Phan Đình Phùng sử dụng năm 1895. Nếu kể cả súng bị huỷ hoại do các xưởng chế tạo của Cao Thắng bị quân Pháp tiến đánh thì có thể đã có nhiều ngàn súng kiểu Tây được sản xuất như vậy rồi" (Ch. Fourniau - *Luận án đã dẫn*, t.2374).

6) *"Vè quan Đình"* cũng có đoạn mô tả việc Cao Thắng chế súng Tây :

"(...) Quan Đình tâm viễn chí cường,
Đêm đêm trằn trọc tính đường thế công,
Bảo cùng Cao Thắng đồng nhung,
Súng ta có dọ được đâu,
Quân Tây nó có thần công rất nhiều.
Làm sao chế được mới hầu hơn thua.
Khen thay Cao Thắng tài to,
Lấy ngay súng giặc về cho lò rèn.
Đêm ngày tỉ mỉ mở xem,
Lại thêm có cả Đội Quyên cũng tài.
Xưởng trong cho chí trại ngoài,
Thợ rèn các tỉnh đều mời hội công.
Súng ta chế được vừa xong,
Đem ra mà bắn nức lòng lắm thay.
Bắn cho triệt giống quân Tây,
Cậy nhiều súng ống phen này hết khoe".

(Theo : "Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)". Sđd, tr 497-498).

Gần đây, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 288, tháng 9-10-1996, GS Đinh Xuân Lâm giới thiệu thêm bài *"Vè Cao Thắng"*, có câu :

"Khen tài hoạ được nơi mô,
Đúc được súng ống in đồ như Tây".

7) Trong các công trình xuất bản khoảng hơn 10 năm trở lại đây, các tác giả chỉ tóm tắt sơ lược việc Cao Thắng chế tạo súng Tây, dựa trên những cuốn sách đã xuất bản từ nhiều thập kỷ trước.

* Có thể tìm thấy những ghi chép chi tiết trong

cuốn *"Phan Đình Phùng"* của Đào Trinh Nhất, nhưng lại được tác giả viết theo thể loại truyện ký lịch sử : Sau khi cướp được 17 khẩu súng, "Cao Thắng gọi thêm rất nhiều thợ rèn, rồi kéo lên núi sâu, bắt đầu công việc chế tạo. Ông tự tháo từng khẩu ra từng mảnh để xem từ cơ quan thước tấc cho đến công dụng những thế nào, rồi đêm ngày ông ngồi một bên, đốc thúc bọn thợ rèn, cứ lấy từng mảnh ở súng Tây, theo đúng hình thức dài vắn, rộng hẹp như thế nào mà đúc. Mấy lần đầu còn hư hỏng lôi thôi. Nhưng hư hỏng thì ông lại bắt phá hết ra mà rèn đúc lại. Rèn đi đúc lại mãi mới được. Công việc đúc súng này làm luôn trong mấy tháng ròng rã, được cả thảy 350 khẩu súng giống y súng Tây. Duy có thuốc đạn thì còn phải dùng thuốc ta (...). Ruột gà trong súng thì ông dùng cây gọng dù uốn lại mà làm, sắt thì ông cho người đi khắp các chợ và các miền nhà quê mua những móng lừa, móng ngựa, các thứ sắt vụn và những cày hư, cuốc bể đem về đập ra mà rèn, còn bì đàn thì ông góp nhặt những mâm đồng, nồi đồng đập giẹp ra thật mỏng rồi cuốn lại. Sợ thiếu những nguyên liệu cần dùng nên ông hạ lệnh cho các dân làng chung quanh chia bớt những đồ đồng ở trong nhà mình cho nghĩa binh và đem lên sơn trại nộp để làm quân giới (...)" (Nxb Tân Việt, Sài Gòn, in lần thứ ba, 1950, tr.80-90).

* Một công trình khác cũng chép tương tự, chỉ thêm bớt chi tiết : "Ông Cao Thắng nghĩ ra cách chế tạo súng theo lối Tây phương và ông trở nên một kỹ sư quân khí đầu tiên của Việt Nam. Ban đầu ông đúc được 200 khẩu súng hoả mai (...). Rồi nhờ trong một trận phục kích bằng đoản đao trên đường Nghệ An - Hương Sơn, ông cướp được 17 khẩu súng tốt, 600 viên đạn và mấy ngàn bạc của quân giặc, sau khi đã giết được hai Lãnh binh Pháp và 15 tên lính của chúng. Ông liền cho thợ rèn ở hai làng Văn Chàng và Trung Lương (huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) lấy các súng này làm mẫu, tháo ra từng mảnh theo đúng kiểu mà làm. Công việc này gặp nhiều khó khăn, vì thiếu nguyên liệu và máy móc... Tuy vậy ông cũng cho người sang Xiêm mua nguyên liệu, cộng thêm nguyên liệu kiếm được tại chỗ và sau mấy tháng ròng rã, ông đã đúc được 350 khẩu súng như hệt kiểu súng trường 1874 của quân cướp nước" "(*Quân dân Việt Nam chống Tây xâm (1847-1945)*" - Phạm Văn Sơn chủ biên - Sài Gòn, 1971, tr, 270).

* Sau đây là đoạn trích trong bài viết của Đinh Xuân Lâm và Phan Trọng Báu, công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 164, tháng 9, 10-1975: "Việc làm quan trọng nhất trong thời gian xây dựng căn cứ địa là Cao Thắng đã tổ chức được một đội quân tinh nhuệ, có kỷ luật chặt chẽ và có khả năng chiến đấu giỏi. Đặc biệt là ông đã cùng Lê Phất (Kiểm Phất, người xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ) và Lê Quyên (tức Đội Quyên, người làng Yên Hồ, huyện Đức Thọ) chế tạo thành công súng trường kiểu 1874 của Pháp (...). Hàng mấy trăm thợ rèn của các làng Trung Lương, Văn Chàng (nay là xã Đức Hồng, Đức Thuận, huyện Đức Thọ) đã kéo lên vùng Khe Rèn (Thượng Bồng), Lệ Động (xã Lệ Động), Mò-o (Hạ Bồng) để rèn súng. Bốn năm chục thợ mộc khéo và thợ tiện gỗ giỏi ở Xa Lang (nay là xã Sơn Ân, huyện Hương Sơn) cũng kéo lên để làm báng súng. Rồi thợ đúc đồng, thợ bạc, thợ hàn ở các huyện Thạch Hà, Can Lộc cũng được huy động để đúc đạn. Nhân dân Thượng Bồng, Hạ Bồng vốn có nghề đốt than cổ truyền, đã cung cấp rất nhiều than lim (một loại than có độ nóng cao và đượm), sắt vụn, mâm thau và cả chiêng đồng để nghĩa quân rèn súng, đúc đạn (...). Để chế tạo bộ máy cò phức tạp đòi hỏi kỹ thuật cao, người ta tháo một khẩu súng Pháp ra từng bộ phận và rèn theo mẫu đó, xong lắp vào súng bắn thử, nếu được thì cứ theo mẫu mà làm, chưa được thì phải nghiên cứu, sửa chữa lại bằng được mới thôi. Nòng súng là một bộ phận yêu cầu hợp kim cao, người ta đã có sáng kiến là cuốn bằng sắt và củng cố thêm bằng những khâu lồng ngoài nòng để khi bắn khỏi bị vỡ. Lò xo kim hoả cần thép cứng và dẻo đã được Cao Thắng thay thế bằng thép gọng ô. Sau nhiều tháng trời kiên trì tìm tòi, nghiên cứu, cuối cùng Cao Thắng và các bạn chiến đấu của ông đã thành công, và từ đó ông cho sản xuất hàng loạt súng kiểu mới này. Thành công này đã làm cho nghĩa quân phấn chấn, tin tưởng ở thắng lợi của mình...". (tr 49-50).

BÀN VỀ NIÊN HIỆU CỦA LÊ NHÂN TÔNG - *ĐẠI HOÀ hay THÁI HOÀ*

NGÔ ĐĂNG LỢI *

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 4 (287) (VII-VIII) năm 1996 có đăng bài "Khảo sát về niên hiệu vua Lê Nhân Tông : Đại Hoà chứ không phải Thái Hoà" của nhà sử học Yao Takao, giảng viên trường Đại học Osaka, Nhật Bản.

Kết luận bài nghiên cứu, tác giả viết "Theo kết quả kiểm tra hơn mười loại văn tự và tư liệu bằng đá và kim loại, tôi chủ trương rằng niên hiệu vua Lê Nhân Tông là Đại Hoà. Tuy vậy vẫn còn một số vấn đề liên quan. Tức là từ lúc nào, niên hiệu Thái Hoà trở nên phổ biến hơn Đại Hoà. Có lý do nào dẫn đến sự thay đổi này? Rất tiếc là tôi không đủ sức để xuất trình ý kiến vững chắc ... Nhưng có một điều đã rõ rồi, tức là nhà Nguyễn lấy Thái Hoà làm niên hiệu chính thức. Người đầu tiên dùng Thái Hoà là ai? Người trí thức ngoài triều đình hay quan lại trong triều đình? Hoàn toàn là bí ẩn...

Tác giả cũng cho biết ông Schroe Der và GS : Fujiwara là những người "đã nêu ra niên hiệu vua Lê Nhân Tông là "Đại Hoà" chứ không phải "Thái Hoà".

Với tấm lòng mến mộ nhà sử học nước ngoài đã quan tâm đến lịch sử Việt Nam với tác phong nghiêm cẩn, quan điểm rõ ràng nên mặc dù không rành chuyên môn về vấn đề này, tôi cũng mạnh dạn góp một vài ý kiến dựa trên nguồn tài liệu mà tôi đã đọc.

Đúng như nhận xét của tác giả Yao Takao, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, toàn bộ những gì liên quan đến niên hiệu thứ hai của vua Lê Nhân Tông đều ghi là Đại Hoà (大和) chứ không ghi Thái Hoà (太和), như cách ghi phổ biến về sau. Chúng tôi cũng rà soát lại tập IV sách này do nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội - ấn hành năm 1993. Các chữ Đại Hoà đều rất rõ, không thể lầm là Thái Hoà được.

Nhưng từ bao giờ có sự đổi thay này thì không phải đến đời Nguyễn, vì trong *Đại Việt thông sử* (ĐVTS) (1) còn gọi là *Lê triều thông sử*, Lê Quý Đôn đã dùng niên hiệu Thái Hoà chứ không dùng Đại Hoà. Cụ thể là :

1- Về Thái Tông Nguyễn hoàng hậu (mẹ Nhân Tông), *Đại Việt thông sử* ghi : Tháng Giêng năm Thái Hoà thứ nhất (1443) nhà vua

---

* *Hội đồng NCLS Hải Phòng.*

(Nhân Tông) cùng quần thần mang *Kim sách* dâng tôn hiệu là Hoàng thái hậu. Sách văn viết:

"Nay là năm Thái Hoà thứ nhất, Quý Hợi, ngày 1 tháng 2 đến ngày 3 là ngày Kỷ Sửu, chúng con kính dâng Kim sách..." (tr 121).

2. Về Phùng hoàng hậu (vợ Thánh Tông). ĐVTS ghi : "Hoàng hậu sinh ngày Bính Tý tháng 7 năm Thái Hoà Giáp Tý (1444) ở lộ Hoá Châu" (tr 129).

3. Về Lê Niệm

ĐVTS ghi : "Năm Thái Hoà thứ 4 (1446) thăng là Thiêm tri nội phiên viện sự..." (tr 159).

4. Về Đinh Liệt :

ĐVTS ghi : "Tháng 7 năm Thái Hoà thứ 2 (1444) đời vua Nhân Tông có kẻ vu cáo, thái hậu sai giam ông dưới hầm" (tr 170).

5. Về Lê Lăng :

ĐVTS ghi : "Thời vua Nhân Tông, năm Thái Hoà (1443-1453) làm chức Nhập nội thiếu uý, tham gia chính sự (tr 176).

6. Về Nguyễn Xí :

ĐVTS ghi : Khi vua Thái Tông mất, ông cùng Trịnh Khả, Lê Thụ nhận di chiếu phò vua Nhân Tông, năm Thái Hoà thứ 3 (1445) làm Nhập nội đô đốc". (tr 180).

7. Về Lê Sát :

ĐVTS ghi : Năm Thái Hoà thứ 11 (1453) có đại xá, đổi niên hiệu vua (Nhân Tông) nhớ lại công ơn ông, cấp (cho con cháu ông) 100 mẫu quan điền" (tr 203).

8. Lê Ngân :

ĐVTS ghi : "Ông là công thần mở nước mà chết không đáng tội. Con ông là Nho Tông bị chìm đắm ở quân ngũ lâu ngày, các đại thần nhiều người thương xót nên năm Thái Hoà thứ 6 (1448) tâu cho làm đại đội trưởng Bảo ứng quân (tr 203).

9. Về Trịnh Khả :

ĐVTS ghi : "Năm Thái Hoà thứ nhất (1443) Thái hậu coi triều, phong ông làm Nhập nội suy trung tá lý Dương vũ công thần..." (tr 211).

10. Về Lê Lý :

ĐVTS ghi : "Năm Thái Hoà thứ 3 (1445) ông mất" (tr 218).

11. Về Lê Thận :

ĐVTS ghi : "Đời vua Nhân Tông, đầu niên hiệu Thái Hoà (1443) thăng lên chức Nhập nội kiểm hiệu tư đô Bình chương sự..." (T 221).

12. Về nội dung bài hịch vua Lê Chiêu Tông dụ thiên hạ đánh Trần Cảo, trong đó có câu :

Khoảng Thái Hoà, Đại Bảo, Diên Ninh dân đông của lắm.

Đến Quang Thuận, Hồng Đức, Cảnh Thống bể lặng sông trong.

"Mấy triều đại ban ơn nuôi nấng" (tr 242)

Như vậy Lê Quý Đôn trong ĐVTS trong lời văn của mình, cũng như trích nguyên bản "Kim sách" (dâng lên Nguyễn hoàng hậu) hay trích hịch văn (của Lê Chiêu Tông) đều dùng chữ Thái Hoà chứ không dùng chữ Đại Hoà. Ngay trong sử bút của mình, Lê Quý Đôn cũng cho biết là ông đã "Căn cứ theo chính văn của quốc sử..." (Mục Kinh Vương Kiện - tr 151).

Đến triều Nguyễn thì không chỉ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* mà trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú đều dùng Thái Hoà chứ không dùng Đại Hoà. Còn

trọng huý triều Nguyễn không có chữ Đại. Và nếu vì kiêng huý thì các niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo, Đại Định đời Lý, Đại Khánh đời Trần, Khai Đại đời Hồ, Đại Bảo đời Lê đều vẫn giữ nguyên.

Theo tôi đây là cách đọc từ Hán - Việt của người Việt.

Thiều Chửu trong *Hán Việt từ điển* giải thích chữ Đại (大) có 5 nghĩa và có "Một âm là Thái như Thái Hoà, Thái cực, Thái lao v.v... đều dùng âm nghĩa như chữ Thái (太)".

Điểm qua các sách *Đại học, Trung dung, Luận ngữ* cũng thấy có một vài trường hợp viết là "Đại" nhưng đọc là "Thái".

- Sách *Đại học* ngay chương đầu có câu : "Khang cáo viết : Khắc Minh Đức. Thái Giáp viết : Cố thị thiên tri minh mạng".

- Sách *Trung dung* chương 18 có các câu : "Võ vương toàn thái vương (大 王), Vương quý, Văn vương chi tự"...

"Chu công thành văn, Võ chi đức, Trung vương Thái vương (大 王)". Sách *Luận ngữ*, chương Tử Hãn có câu : "Thái tể" (大 宰) vấn Tử Cống viết : Phu tử thành giả, hà kỳ đa năng dã...".

Tử văn chi, viết : Thái Tể (大 宰) tri ngã hồ...".

Cũng do cách đọc, nên *Toàn thư* viết rõ là Đại Hoà mà các dịch giả sách này trước đây đều phiên là Thái Hoà. Chỉ riêng Trần Trọng Kim (3) thuỷ chung vẫn phiên là Đại Hoà nhưng không ai bàn cãi.

Tóm lại, niên hiệu Đại Hoà của Lê Nhân Tông từ thời Lê Trịnh đã có Lê Quý Đôn (1726-1784) ghi là Thái Hoà chứ không phải đến đời Nguyễn mới có. Đời Nguyễn cũng không phải đến sách *Việt sử thông giám cương mục* soạn năm 1884 mà sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (4) biên soạn trong thời gian từ 1809 đến 1819 Phan Huy Chú (1782-1840) đã ghi là Thái Hoà.

Ngoài ra trong bài viết của ông Yao Takao còn có chi tiết về "Thọ An (An?) cung kính phi Nguyễn thị thần đạo bi", đề nghị xem lại thác bản văn bia giúp. Vì ĐVTS chép bà là con gái đô đốc Nguyễn Đức Nghị, ông ngoại là chuyển vận sứ Nguyễn Nhân Mỹ. Thái bảo Lê Hiêu là cha nuôi, chứ không phải là ông ngoại như bia Thần đạo ghi mà tác giả đã trích dẫn.

CHÚ THÍCH

1) Lê Quý Đôn - *Đại Việt thông sử* toàn tập. Nxb KHXH Hà Nội 1978.

2) Thiều Chửu - *Hán Việt từ điển*. Nxb thành phố HCM 1990.

3) Trần Trọng Kim - *Việt Nam sử lược*. Tái bản lần thứ tư. Nxb Tân Việt 1951.

4) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb KHXH - Hà Nội 1992, xem các mục : Lê Văn Linh (tr 234), Đào Công Soạn (tr 235-236), Nguyễn Thiên Tích (tr 236), Phan Thiên Tước, Nguyễn Trực (tr 238), Nguyễn Như Đổ (tr 240). *Quan chức chí* đời Thái Hoà (tr 450). Tập I *lễ nghi chí* (tr 37), *khoa mục chí* (tr 198) .

Trở lại vấn đề

ĐẠI DANH Y THIỀN SƯ TUỆ TĨNH LÀ NGƯỜI CỦA THẾ KỶ XIV HAY CUỐI THẾ KỶ XVII - ĐẦU THẾ KỶ XVIII ?

ĐỖ TẤT LỢI *

Trong tạp chí" Nghiên cứu lịch sử " (NCLS), số 1 năm 1994, các tác giả Nguyễn Văn Bách, Lê Trần Đức, Mai Hồng, Nguyễn Thiện Quyến và Phó Đức Thảo đã công bố những bài viết nhằm chứng minh Đại danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh sống và hoạt động ở thế kỷ XIV ; mặc dù trước đó trong hai bài đăng trên tạp chí NCLS tháng 3-1986 và tháng 1-1993, chúng tôi đã giới thiệu nội dung đầy đủ của cây "hương đá" do Tuệ Tĩnh dựng năm 1706 (Vĩnh Thịnh năm thứ 2). Cây "hương đá" này được Tuệ Tĩnh dựng vào năm xây dựng chùa Giám có kể lại rằng Tuệ Tĩnh đi tu từ khi còn nhỏ , điều này xác nhận một điều mà trước đây tưởng chỉ có trong truyền thuyết. Trong số tạp chí NCLS tháng 1- 1993 , chúng tôi cũng công bố nội dung bản dịch đầy đủ tấm bia đá ở chùa Giám do nhà sư Như Ứng, học trò của Tuệ Tĩnh lập năm 1717. Qua nội dung của bản dịch này, chúng ta được biết rằng Tuệ Tĩnh mất năm Quý Tỵ (1713), nghĩa là ông sống và hoạt động ở thế kỷ XVII và mất ở đầu thế kỷ XVIII. Nhưng theo 5 tác giả trên thì có hai Tuệ Tĩnh : một Tuệ Tĩnh vừa là sư vừa là thầy thuốc và Tuệ Tĩnh này mới là tác giả của bộ sách "Hồng Nghĩa giác tư y thư" có những biệt danh Thận Trai (thận trọng trai giới). Vô Dật (không chịu ngồi rồi), Tráng Tử (người khờ dại). Chữ Tĩnh này gồm có chữ *lập* với chữ *thanh* hay *thanh* với tranh, đọc là tĩnh (yên tĩnh); còn Tuệ Tĩnh trong bia ở chùa Giám là một người chỉ đi tu, không làm thuốc , ngoài hai chữ Tuệ Tĩnh là chức vụ của nhà chùa Sa môn Chân An Giác tính Tuệ Tĩnh Thiền sư. Chữ Tịnh ở bia chùa Giám gồm có hai chữ *băng* và *tranh* đọc là tịnh (dấu nặng, có nghĩa là thanh tịnh). Bình thường chúng ta biết rằng cùng một chữ Tĩnh (dấu ngã), người gốc ở Thanh Hoá, Nghệ An hay ở một vùng nào đó đọc là tịnh (dấu nặng), nhưng ở đây lại thành chuyện hai người khác nhau, sống cách nhau tới ba thế kỷ. Năm tác giả đó đã nhấn mạnh đến lập luận này và được một buổi họp của Viện Khảo cổ học thông qua, có công văn trả lời, trong khi đó Giáo sư Hà Văn Tấn, Viện trưởng Viện Khảo cổ đã cùng chúng tôi đến khảo sát tại chỗ và đã thông báo trong Hội nghị hàng năm của Viện Khảo cổ,đồng thời viết trong tập "Những phát

---

* *GS. TS. Dược học.*

hiện mới về khảo cổ học năm 1992" một số kết luận mà chúng tôi đã viết trong NCLS tháng 1-1993. Chúng tôi đến Viện Khảo cổ học để xin đọc văn bản mà năm tác giả đã ghi trong bài viết.

Chúng tôi đã được đọc văn bản này gồm có 13 trang viết tay. Bản sao được gửi cho Viện Y học dân tộc (VYHDT) vào tháng 7- 1986, vì văn bản này đã làm theo yêu cầu của VYHDT do cụ Lê Trần Đức đại diện phát biểu trong buổi họp hàng năm của Viện cũng như không thấy công bố trong các Niên giám của Viện Khảo cổ học.

Theo nội dung của văn bản, sau Hội nghị hàng năm lần thứ 19, Viện Khảo cổ học (VKCH) có tổ chức một đoàn công tác hỗn hợp gồm các ông Trịnh Cao Tưởng, Trưởng đoàn (VKCH), Phan Tiến Ba (VKCH), Chu Quang Trứ (VNC Nghệ thuật -Bộ Văn hoá), Nguyễn Thịnh (Bộ Văn hoá) và Lê Hiệu (Đại học Sư phạm Hà Nội). Sau khi đến Đền Bia, Đền Thánh thuốc Nam, chùa Giám và làm việc với Phòng Bảo tồn - Bảo tàng Hải Hưng, Đoàn đã có một vài nhận định ban đầu như sau : (Chúng tôi chỉ trích một số ý kiến có liên quan) :

1. Các di tích thờ Tuệ Tĩnh đã được khảo sát, cho đến nay *chưa tìm thấy dấu vết nào chứng tỏ Tuệ Tĩnh đã sống và dựng chùa, xây tháp, chữa thuốc ở thế kỷ XIV (đời Trần)... Các di tích thờ Tuệ Tĩnh cũng như bản thân pho tượng có niên đại từ cuối thế kỷ XVII cho đến năm 190...* (Những chữ ở đây chúng tôi viết nghiêng, vì trong văn bản đều gạch dưới).

2. Về tấm bia ở chùa Giám do nhà sư Như Ứng , hiệu Tuệ Trảo cùng các hội chủ lập năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) không có liên quan gì tới Đại danh y Tuệ Tĩnh. Ở đây rõ ràng là có sự nhầm lẫn giữa Tuệ Tĩnh - nhà sư kiêm nhà y dược học với Tuệ Tĩnh, nhà sư đứng chủ trì trong công việc hưng công xây dựng , đúc tượng Quan Âm 24 tay là do đọc không đúng âm của chữ... Cụ Lê Hiệu còn cho biết thêm rằng theo sách *"Kế đăng lục"* ghi chép thì vị sư tự là Chân Nguyên, hiệu là Tuệ Đăng (1653-1734), quê ở làng Tiên Liệt, huyện Thanh Hà, Hải Dương, sống cùng thời với vị sư chùa Giám, tự Chân An, hiệu Tuệ Tĩnh.

Chúng tôi xin lược phần cụ Lê Hiệu trình bày sự khác nhau giữa cách viết hai chữ Tuệ Tĩnh và Tuệ Tịnh, vì trên phần mở đầu chúng tôi đã trình bày... Ở tấm bia chùa Giám có khắc : *vị đứng đầu hưng công là : Sa môn Chân An Giác tính Tuệ Tịnh Thiền sư,* trong khi đó ở trang đầu HNGTYT lại ghi: *Hồng Nghĩa đường Tráng Tử , Vô Dật túc thiền...*

3. Về pho tượng, văn bản (tr.10) ghi : tương truyền đây là tượng Tuệ Tĩnh thì các *nhà nghiên cứu nghệ thuật đã khẳng định tượng được làm vào thế kỷ XIX...(nt tr.11), bên trong pho tượng có tờ yểm tâm... nếu đúng có tờ yểm tâm đó thật thì chữ Tuệ Tĩnh ở đây viết đúng với chữ Tuệ Tĩnh được in trong HNGTYT tái bản lần thứ nhất năm 1723... không giống với tên hiệu Tuệ Tĩnh đã thấy ở văn bia Vĩnh Thịnh, chùa Giám đã nói ở trên.*

Như vậy văn bản còn lưu ở VKCH đã xác nhận :

1. Không có dấu vết nào chứng tỏ Tuệ Tĩnh sống và dựng chùa, xây tháp, chữa thuốc ở thế kỷ XIV.

2. Có hai Tuệ Tĩnh : một Tuệ Tĩnh vừa là nhà sư vừa là thày thuốc (dấu ngã), một Tuệ Tịnh chỉ làm sư không thôi (dấu nặng) còn có mặt ở Việt Nam từ 1706 đến 1713, và mất tại Việt Nam vào năm Quý Tỵ (1713).

Muốn trả lời câu 2, chúng ta phải tìm đến quê hương của người viết và khắc bia ở chùa Giám. Đó là một điều rất khó thực hiện trong điều kiện hiện nay. Chúng ta thử dùng lời văn để phân biệt về hai vị sư đều mang tên Tuệ Tĩnh.

Như chúng ta biết, Tuệ Tĩnh vừa làm sư vừa làm thuốc có một niềm tự hào về đất nước Việt Nam thể hiện qua những câu sau đây :

"Tôi tiên sư, kính đạo tiên sư
Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt"
(*"Phú thuốc Nam"*).
"Thiên thư riêng định cõi Nam
Thổ sản, khác nhiều đất Bắc"
("Phú thuốc Nam" viết bằng chữ Hán).

Người ta thường xem đây như là "Tuyên ngôn độc lập" về thuốc của Tuệ Tĩnh, chưa có người thứ hai nào nói lên niềm tự hào này về thuốc Nam như ông. Bây giờ chúng ta thử xem lời văn trên bia ở chùa Giám của nhà sư Như Ứng. Trước hết cần xem Như Ứng là học trò của ai ?

Theo "Việt Nam Phật giáo sử luận" (tập 2), sư Minh Hành (có lẽ là thầy của các nhà sư mang pháp danh có chữ đầu là Chân như : Chân An, Chân Nguyên...) khi mất đi có để lại một bài kệ truyền pháp như sau :

"Minh Chân Như Tĩnh Hải..." . Đây là câu đầu trong 4 câu kệ, và các chữ ở bài kệ này được dùng để đặt pháp danh cho những thế hệ kế tiếp của phái Lâm Tế ở Đàng Ngoài (miền Bắc). Qua bài kệ này, chúng ta biết Tuệ Tĩnh là học trò của Minh Hành và Như Ứng là học trò của Chân An, tức Tuệ Tĩnh. Nhưng đây là Tuệ Tĩnh nào ? Rất may là Tuệ Tĩnh vừa làm sư vừa làm thuốc có một niềm tự hào về đất nước, về nguồn thuốc Nam thể hiện trong lời văn không thể pha trộn được như trên đã dẫn. Như Ứng là học trò của ông chắc cũng bị ảnh hưởng, tuy chưa sâu sắc lắm, chúng ta hãy đọc đoạn văn sau đây trong bia ở chùa Giám :

"Dục huệ sinh dân ...
Tiên tầm thánh dược
Thiên thư Việt định Nam bang
Thổ sản hữu thù Bắc quốc..."

(Tuệ Tĩnh - *"Trực giải chỉ Nam dược tính phú")*.

Cũng ý ấy, chúng ta hãy đọc Như Ứng trong văn bia : "Thương nước Việt được định bởi sách trời như đất Trung Hoa, là nước văn minh, đời đời thờ Phật, lộc nước dài lâu..."

Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu tại sao ở cây "hương đá" do Tuệ Tĩnh dựng năm 1706 cũng như trên bia ở chùa Giám do nhà sư Như Ứng dựng năm 1717, không thấy ghi thêm những biệt danh khác của Tuệ Tĩnh như Thận Trai, Vô Dật, Tráng Tử ? Nội dung của bài "Phú thuốc Nam" cho chúng ta biết khi soạn bài phú này, Tuệ Tĩnh chưa có chức vụ nào quan trọng ở chùa, cho nên chỉ dám nhận mình là "sãi". Khi ấy Tuệ Tĩnh còn ở chùa Hồ Xá thuộc huyện Giao Thuỷ, chắc là còn trẻ lắm . Chỉ là một chú "sãi" , học được của "thầy" nghề chữa bệnh bằng thuốc Nam, mà thuốc Nam không phải chỉ dùng cây cỏ, mà phải dùng cả những con vật, phải sát sinh, giết chóc, cho nên chắc chắn ông không tránh khỏi bị nhiều người chỉ trích, chê bai . Bởi thế Tuệ Tĩnh đã phải lấy biệt danh là "Thận Trai", nghĩa là thận trọng trai giới. Rồi chắc có người lại chê bai ông viết sách , làm thơ phú để làm gì nên Tuệ Tĩnh đã trả lời là "Vô Dật", "Tráng Tử" (không thể ngồi rồi, tôi đành là một người khờ dại). Đến một độ tuổi nào đấy, Tuệ Tĩnh được đề bạt và giao trách nhiệm xây dựng chùa Giám . Lúc đó Tuệ Tĩnh chỉ chăm chú vào việc xây dựng chùa, tô tượng, đúc chuông... cho nên trước hết là Tuệ Tĩnh (trong cây "hương đá") sau đến Như Ứng (trong bia ở chùa Giám) chỉ kể lại công đức của thầy, còn việc dùng thuốc chữa bệnh thì không cần nhắc đến nữa. Hiện nay chúng ta không có tài liệu nào chứng tỏ sau khi Tuệ Tĩnh được giao trách nhiệm xây dựng chùa Giám thì tại đây ông có tiếp tục làm thuốc như khi còn ở chùa Hồ Xá hay không, cũng như sau khi Tuệ Tĩnh mất năm 1713, phong trào dùng thuốc Nam do Tuệ Tĩnh

đê xướng còn mạnh, yếu như thế nào; nhưng sách "Đại Nam Thực lục. Chính biên" - đệ tam kỷ, quyển XI cho biết :

"... vào tháng 10 năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), xã Văn Trai, thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương gần đây được cái bia đá cổ, *ngoa truyền* (ĐTL nhấn mạnh) là Tuệ Tĩnh Thiền sư giáng thế. Thiền sư là người ở Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, lấy thuốc Nam chữa khỏi bệnh , gần xa tranh nhau đến cầu xin, hàng ngày kể đến hàng trăm, hàng nghìn. Quan tỉnh ấy không thể nào cấm được, đem việc ấy tâu lên Triều đình về việc nhân dân lễ bái, xin thuốc và xin phong thần cho Tuệ Tĩnh. Vua Thiệu Trị phê vào như sau : "Hà vật tăng nhân vạn nhân la bái" (Nhà sư ấy là người thế nào mà được hàng vạn người lễ lạy ?) và hạ chiếu cấm chỉ việc lễ bái và xin thuốc ở Đền Bia để bỏ sự mê hoặc cho dân. Theo lệnh đó, người ta đục chữ trên bia đi, và đem bia bỏ vào nhà kho của tỉnh Hải Dương".

Qua nội dung của tấm bia ở chùa Giám, cộng với nội dung của đoạn văn trong "Đại Nam Thực lục. Chính biên" vừa trích ở trên, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau đây :

1. Truyền thuyết về Tuệ Tĩnh bắt đầu xuất hiện vào năm 1846, sau khi Tuệ Tĩnh đã mất được hơn 100 năm.

2. Trong báo cáo của xã, huyện, tỉnh về tình hình nhân dân ta đến lễ bái, xin thuốc ở khu vực Đền Bia thuộc xã Văn Trai là nhằm mục đích xin phong thần cho Tuệ Tĩnh. Nhưng xét thấy có nhiều điều quá đáng không có thật nên vua Thiệu Trị đã nổi giận hạ lệnn cấm việc lễ bái, bắt đục chữ ở bia, bỏ tù bia (cho vào kho cất đi), trong sử ghi là ngoa truyền. Chỉ tiếc rằng toàn bộ hồ sơ về vụ Đền Bia được lưu trữ trong "Châu bản triều Nguyễn" đều đã bị thất lạc cho nên chúng ta đã mất quá nhiều thời gian vào việc tìm sự thật trong truyền thuyết về Tuệ Tĩnh.

Trước Cách mạng Tháng 8, nhân dân ta chỉ biết về Tuệ Tĩnh, biết về Lãn Ông. Ngay nhà "thư mục học Việt Nam" nổi tiếng là ông E. Gaspardone cũng đánh giá cao về Tuệ Tĩnh: "Có thể nói không quá đáng rằng Tuệ Tĩnh là người sáng lập thực sự ra nghề thuốc ở Việt Nam, về sau Lãn Ông chỉ là người tuyên truyền rất có hiệu quả cho nghề này. Thực tế Tuệ Tĩnh luôn luôn được coi như là vị thánh thuốc Nam, người thày của những người hành nghề y dược cổ truyền Việt Nam. Chùa Hồng Vân đã được dựng lên để thờ Tuệ Tĩnh". Nhưng sau Cách mạng Tháng 8, chỉ có Lãn Ông mới được ngành Y ở nước ta hàng năm tổ chức lễ kỷ niệm, và cứ 5 năm một lần cả nước ta lại tổ chức kỷ niệm Lãn Ông, trong khi đó Tuệ Tĩnh hầu như ít được nhân dân ta nhắc đến.

Với bài viết này, một lần nữa tôi cho rằng Đại danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh đã sống và hoạt động trong lĩnh vực Y Dược học cổ truyền Việt Nam vào cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII.

GHI CHÚ

Một số bia đời Lê liên quan đến Tuệ Tĩnh mới phát hiện từ 1992 đến 1996.

1) Trùng tu Nghiêm Quang Tự, niên hiệu Chính Hoà năm thứ 17 (1697).

2)Tạo đình thiết bi, niên hiệu Chính Hoà năm thứ 21 (1701).

3) Trú tạo phật tượng bi, niên hiệu Chính Hoà năm thứ 24 (17o4)

4) Thiên đài, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 2 (1706).

5) Nghiêm Quang Tự, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717).

ĐỌC SÁCH

VIỆT NAM TRONG SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ MỘT SỐ NƯỚC

PHAN NGỌC LIÊN *

Sự phát triển lịch sử nhân loại, xu thế mở rộng giao lưu văn hóa thế giới, sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc ngày càng được tăng cường. Sách giáo khoa lịch sử ở trường phổ thông trung học của các nước góp phần đáng kể vào sự hiểu biết này. Vì vậy, chương trình và sách giáo khoa lịch sử ở tất cả các nước đều có phần lịch sử thế giới, hoặc được cấu tạo thành một khoá trình riêng, song song với khoá trình lịch sử dân tộc, hoặc được sắp xếp xen vào khoá trình lịch sử dân tộc. Dù theo cách cấu tạo nào, lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến nay, nổi bật là hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đều có một vị trí thích hợp trong hầu hết sách giáo khoa lịch sử các nước.

Tuỳ theo quan điểm nhận thức, yêu cầu giáo dục mà các vấn đề về lịch sử Việt Nam được trình bày khác nhau ở mỗi sách giao khoa từng nước nhìn chung sách giáo khoa của các nước đều phác hoạ những nét lớn về diễn biến chiến tranh, nêu ảnh hưởng, tác động của "Các cuộc chiến tranh Đông Dương" đến chính sách đối nội, đối ngoại, tình hình kinh tế - xã hội của các nước tham chiến - chủ yếu là Pháp và Mỹ , ý nghĩa đối với lịch sử thế giới...

Trong bài này, chúng tôi tập trung chủ yếu vào các sách giáo khoa của Pháp và Mỹ.

* *
*

Về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954). Sách giáo khoa các nước phương Tây gọi đây là *Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, bắt đầu từ năm 1946, khi cuộc chiến toàn quốc nổ ra và kết thúc với Hiệp định Giơnevơ tháng 7-1954 về kết thúc chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Việc xác định mốc mở đầu của cuộc chiến tranh cũng nhằm "chạy tội" cho thực dân Pháp đã quyết tâm thực hiện âm mưu trở lại thống trị Việt Nam ngay trong lúc chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc.

Sách giáo khoa lịch sử của Pháp và một số nước phương Tây đặt cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (thực chất là cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp) trong bối cảnh thời kỳ thứ nhất của lịch sử thế giới vào những năm 1945- 1965 (1). Nội dung cơ bản của thời kỳ này, theo các nhà sử học và giáo dục lịch sử phương Tây, là thời kỳ của "Cuộc chiến tranh lạnh giữa 2 phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa". Trong cuộc chiến tranh này, "học thuyết Tơru-man" (1947) nêu rõ để "bảo đảm an ninh quốc gia" thế giới "tự do" phải tiến hành "bao vây và tiêu diệt" chủ nghĩa cộng sản, không để nó lan ra nhiều nước, nhất là các nước vốn là thuộc địa và phụ thuộc. Trong bối cảnh ấy, sách giáo khoa

* *G.S. ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.*

lịch sử của Pháp và các nước phương Tây cho rằng, cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất và sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam, cũng như chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), việc gạt các bộ trưởng là đảng viên cộng sản ra khỏi thành phần các chính phủ liên minh ở Pháp và Italia (1945-1947) là những mốc quan trọng đánh dấu những cuộc đấu tranh trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Rõ ràng, sách giáo khoa lịch sử theo quan điểm này đã làm mờ nhạt, thậm chí phủ nhận tính chất chính nghĩa và phi nghĩa của các bên tham gia chiến tranh chỉ để minh chứng cho tình hình chung của lịch sử thế giới theo nhận thức chủ quan của họ.

Mặt khác, các sách giáo khoa lịch sử các nước phương Tây cũng xem cuộc chiến tranh Việt Nam là biểu hiện của "Quá trình phi thực dân hoá". Nhiều sách giáo khoa của Pháp dành một mục "*Việc kết thúc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất" trong mục "Bước đầu của việc phi thực dân hoá cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa*" (2). Tuy nhiên, khi trình bày về cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc, Tác giả các sách giáo khoa lịch sử thường chịu ảnh hưởng của quan điểm : "không phải là đồng minh của một phe chỉ có thể là kẻ thù" (3) để cho rằng các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc không thể tự mình giải phóng, mà phải dựa vào một phe và sợ bị lôi cuốn vào cuộc xung đột giữa 2 phe lớn - tư bản chủ nghĩa hay cộng sản chủ nghĩa. Ý tưởng này là nhằm minh hoạ cho việc miêu tả "Cuộc chiến tranh về ý thức hệ " (giữa "quốc gia" và cộng sản) ở các nước đấu tranh cho độc lập dân tộc chống thực dân đế quốc và bọn tay sai.

Quan điểm như vậy cũng được thể hiện trong quyển "*Đông Nam Á*", được dùng trong trường học Mỹ. Theo tác giả sách này "cuộc đấu tranh chống Pháp của dân chúng Việt Nam là do một người tự gọi là Hồ Chí Minh - một người quốc gia đồng thời cũng là một người cộng sản cuồng nhiệt - lãnh đạo. Lúc đầu ông Hồ tìm cách thuyết phục người Pháp rút khỏi Đông Dương một cách hoà bình, song bị từ chối nên đã cùng với những người cộng sản lao vào một cuộc chiến đấu để đánh đuổi người Pháp. Cuộc chiến tranh kéo dài trong 8 năm và làm cho nhiều người chết" (4).

Từ việc xác định cuộc chiến tranh như vậy, các sách giáo khoa lịch sử các nước phương Tây lý giải các vấn đề về "Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất nổ ra lúc nào ?" . Theo họ, cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất nổ ra sau khi quân đội Pháp không thành công trong việc "khôi phục và xác lập quyền thống trị hợp pháp của mình ở xứ thuộc địa cũ này. Trong mục "*Đệ tứ cộng hoà Pháp đối diện với các thuộc địa của mình*", một cuốn sách giáo khoa lịch sử của Pháp cho rằng, sau năm 1945 các thuộc địa Pháp lần lượt tuyên bố độc lập, "Phần đông người Pháp - trừ Đảng Cộng sản Pháp - cũng như chính phủ các nước khác đều từ chối việc phi thực dân hoá" (6). Sự thực nhân dân đã sớm nhận thấy và ngày càng hiểu rõ tính chất phi nghĩa của "cuộc chiến tranh bẩn thỉu" ở Việt Nam và phản đối kịch liệt. Quan điểm của các chính phủ tư sản khác về vấn đề "phi thực dân hoá" cũng không giống với chính phủ tư sản Pháp. Mục "*sự dính líu quân sự của Pháp ở Đông Dương*" trong một tài liệu giáo khoa cho các trường phổ thông Anh, đã giới thiệu những quan điểm khác nhau về việc "phi thực dân hoá". Theo sách này, " chủ trương, sau chiến tranh nhân dân Đông Dương được quyền tự trị", còn "De Gaulle và chính phủ Pháp lưu vong lại muốn tiếp tục cai trị các nước vốn là thuộc địa cũ của mình" (6).

Vậy cuộc chiến tranh Đông Dương do đâu mà nổ ra ? Các sách giáo khoa lịch sử cũng có những câu trả lời khác nhau. Có quyển cho rằng, do "mong muốn giải phóng của các dân tộc thuộc địa", song cũng do "sự đe doạ một cuộc chiến tranh thế giới mới", do "cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân Mỹ và Liên Xô". Có quyển lại qui vào thái độ của "Chính phủ Pháp trước sau chống lại lý tưởng tự trị", khác với chính phủ Anh không tỏ ra chống việc phi thực dân hoá mà còn tìm cách làm cho các thuộc địa cũ của mình một khi giành được độc lập sẽ tích cực "tham gia vào một cộng đồng các dân tộc trong khối liên hiệp Anh"(7).

Để biện minh cho kẻ gây ra chiến tranh xâm lược Việt Nam năm 1945, sách giáo khoa lịch sử Pháp đã trình bày rằng, "Lúc đầu Pháp đã cố gắng đàm phán" với chính phủ Hồ Chí Minh, song không được sự ủng hộ trong nước, vì "dư luận Pháp ít quan tâm đến vấn đề xảy ra ở một nơi quá xa xôi". Hơn nữa, "trong bối cảnh của chiến tranh lạnh cuộc xung đột (Pháp-Việt, P.N.L. nhấn mạnh), được quốc tế hoá... Người Đông Dương nhận được viện trợ của Liên Xô, Trung Quốc,(vì vậy) chính phủ Pháp buộc phải(P.N.L. nhấn mạnh) gửi quân đội sang ngày càng đông" (8).

Diễn biến của cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất này trình bày chi tiết trong sách giáo khoa, song cũng đủ cho học sinh hình dung một cách khái quát. Phần tác động, ảnh hưởng của chiến tranh tuy ngắn gọn, song khá sâu sắc, với kết luận : "Cuộc chiến tranh Đông Dương rung chuyển nền cộng hoà thứ tư, cuộc chiến tranh Angiêri làm cho nó sụp đổ" (9). Sách giáo khoa Anh nhận định rằng, "Bất chấp nhiều vấn đề kinh tế, chính trị trong nước và việc phải luôn luôn cảnh giác với các thuộc địa khác, nước Pháp vẫn quyết định lao vào cuộc đấu tranh chống Việt Minh. Tuy được Hoa Kỳ giúp đỡ từ năm 1950, nhưng Pháp không thể thắng". Bởi vì, "trước hết là toàn thể Việt Minh đã đoàn kết, tuyệt đối trung thành với Hồ Chí Minh - Người lãnh đạo cuộc đấu tranh mà ai cũng thừa nhận, Người đã động viên những đồng chí của mình theo đuổi cả hai mục tiêu : Độc lập dân tộc cho đất nước và cách mạng cộng sản trong nước"(10).

Chiến thắng Điện Biên Phủ là một sự kiện không thể thiếu được trong các sách giáo khoa phương Tây, vì được xem là "trận Valmy của các dân tộc da mầu" (11). Sách giáo khoa Anh cho rằng : "sự thất bại ở Điện Biên Phủ không phải là yếu tố quyết định về quân sự để Pháp rút khỏi cuộc chiến tranh Đông Dương, họ có thể tiếp tục cuộc chiến đấu, dù sự chống đỡ của đối phương rất mạnh mẽ. Song đây là đòn tâm lý nặng nề : chính phủ Pháp, quân đội Pháp lẫn dư luận quần chúng Pháp không muốn kéo dài cuộc chiến tranh vô vọng này " (12).

Tổng kết giai đoạn 1945-1954 với sự trỗi dậy của phong trào "phi thực dân hóa" bùng nổ ở châu Á, châu Phi, với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam, trong bài "*Sự chấm dứt của đế quốc Pháp*", một quyển sách giáo khoa lịch sử của Pháp trích một đoạn trong "Tuyên ngôn độc lập" 2-9-1945 của Việt Nam và một đoạn trong "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" (1791) của các mạng tư sản Pháp 1789 rồi đặt 2 câu hỏi : "vì sao Hồ Chí Minh nhắc đến bản tuyên ngôn 1791" và "Trong đoạn trích" "Hơn 70 năm qua..." (của "Tuyên ngôn độc lập") có những sự kiện nào được ám chỉ ở đây ?"(13).

Cuối cùng, sách xếp Đông Dương vào loại nước giành "*Độc lập bằng bạo lực*", khác với các nước Xyri, Tuynidi, Marốc ....) giành "*Độc lập bằng thương lượng hoà bình*" và kết luận " Sau khi người Nhật rút khỏi Đông Dương, vào tháng 8-1945, Hồ Chí Minh tuyên bố độc lập và sau các Hiệp định ký với Pháp thì nước Cộng hoà dân chủ Việt Nam được thành lập, một quốc gia tự do trong liên hiệp Pháp, song do những sự vụng về của người Pháp nên làm nổ sự thù địch. Một đạo quân viễn chinh Pháp đã mưu toan chiếm lại xứ sở này. Nước Việt Nam của Hồ Chí Minh đã tiến hành một cuộc chiến tranh du kích gian khổ. Phải đến sự thất bại của Pháp ngày 7 tháng 5-1954 ở Điện Biên Phủ mới bắt đầu quá trình giải quyết cuộc xung đột này. Các Hiệp định Giơnevơ (1954) mốc dự kiến giải thoát nước Pháp khỏi sự cam kết" (14).

Về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam được xem là cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai (1964-1975), bắt đầu từ khi quân Mỹ đổ bộ vào Việt Nam , trực tiếp tham chiến và chấm dứt với sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn. Vấn đề này được trình bày đầy đủ trong sách giáo khoa lịch sử các nước, vì đây là một sự kiện lớn, phản ánh sự mâu thuẫn gay gắt giữa hai hệ thống xã hội - tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Sự thắng lợi vang dội

của một dân tộc vốn là thuộc địa đã giành độc lập chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và sự thất bại to lớn của một cường quốc đế quốc chưa nếm mùi bại trận. Một sách giáo khoa lịch sử của Pháp viết : "Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất nêu rõ tính dễ bị tổn thương của một đội quân cổ điển (độc quyền viễn chinh Pháp) và những người phụ thuộc, phải đối mặt với sự vùng dậy của đông đảo nhân dân ở miền núi và đồng bằng (Việt Nam).

Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai (1954-1975) càng chỉ rõ hơn nữa sự bất lực của một quốc gia giầu nhất phương Tây, làm cho đông đảo nhân dân yêu thích; Sự thất bại về một tâm lý này là một yếu tố chủ yếu của một sự thất bại về quân sự, chưa hề có trong lịch sử Hoa Kỳ.

Sự thất bại này càng nặng nề hơn và làm sửng sốt hơn khi đối phương (chỉ Việt Nam-PNL) chỉ nhận được của Liên Xô và Trung Quốc một sự viện trợ dè xẻn gồm vũ khí nhẹ, ôtô tải, pháo tầm trung. Các thành phố Bắc Việt Nam từ năm 1969 mới có hệ thống phòng không hiện đại.

... Chiến tranh Đông Dương lần thứ hai kéo dài khoảng 20 năm, từ 1955 đến 1975 và lan sang các nước láng giềng, Cămpuchia và Lào. Năm 1963 trở thành cuộc chiến tranh tổng lực khi binh lính Mỹ trực tiếp chiến đấu chống du kích của Mặt trận giải phóng"(tức Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam) (15).

Trong sách giáo khoa "Lịch sử Mỹ" cuộc "*Chiến tranh Việt Nam*" được đề cập đến nhiều và tập trung vào 3 vấn đề.

--Những diễn biến của cuộc chiến tranh.

- Tác động của cuộc chiến tranh đối với xã hội Mỹ.

- Sự phản đối chiến tranh của nhân dân Mỹ.

Nội dung của sách giáo khoa "*Lịch sử Mỹ*" phản ánh tình hình nghiên cứu của giới sử học Mỹ và yêu cầu của dân chúng Mỹ. Cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam đã chấm dứt 20 năm, song vẫn còn lại dư âm nặng nề ở Mỹ. Người ta muốn biết đúng và đầy đủ các vấn đề "Như thế nào và tại sao Mỹ can thiệp vào Việt Nam ?", "Vì sao Mỹ đã thất bại ở Việt Nam ?". Một số người còn tranh luận về "chiến lược làm sao để có thể chiến thắng". Trong gần nửa thế kỷ qua, từ khi Mỹ trực tiếp can thiệp vào Việt Nam, đặc biệt trong 20 năm kể từ sau 1975, hàng trăm công trình nghiên cứu của các nhà sử học, chính trị, quân sự, hoạt động xã hội của Mỹ đã ra đời, như quyển "nhìn lại quá khứ - tấn thảm kịch và những bài học lịch sử của McNamara", "Từ điển về chiến tranh Việt Nam" (1988)... (16). Những người Mỹ vào lớp tuổi trung niên cố thoát khỏi sự xúc động chiến tranh, trái lại thế hệ trẻ mới lớn lên ngày càng quan tâm nhiều hơn đến cuộc chiến. Cả hai đều cần có lời giải đáp.

Trên thực tế, sách giáo khoa lịch sử Mỹ chưa đáp ứng được yêu cầu này, kể cả sách giáo khoa ở nhiều nước phương Tây . Bởi vì, các tác giả chưa thực sự tôn trọng sự thực quá khứ. Chúng tôi xin giới thiệu một vài vấn đề.

Trước hết, sách giáo khoa lịch sử ở một số nước phương Tây cho rằng "Chiến tranh Đông Dương lần thứ hai" bắt đầu từ 1964, khi mà "tàu Việt Nam tấn công vào tàu Mỹ trên biển, được Quốc hội Mỹ cho phép đánh miền Bắc, đổ quân vào Nam Việt Nam" (17). Như vậy là phủ nhận, biện hộ cho âm mưu và quá trình Mỹ trực tiếp can thiệp vào Việt Nam, dần dần thay chân Pháp, biến Việt Nam thành đất thực dân mới của Mỹ kéo dài "biên giới Hoa Kỳ đến vĩ tuyến 17".

Về tính chất "Cuộc chiến tranh Việt Nam", sách giáo khoa "Lịch sử Mỹ" không xem đây là cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ và cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam cho độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc mà "diễn ra trong khuôn khổ cuộc chiến tranh lạnh... Trước sự đối đầu Đông-Tây" (18).

Về quá trình chiến tranh, các sách giáo khoa Mỹ, Pháp, Anh đều nói đến việc "leo thang chiến tranh" của Mỹ ở hai miền Bắc, Nam Việt Nam, các âm mưu chiến lược của Mỹ, tính chất ác liệt của việc Mỹ đánh phá Việt Nam và những sự kiện lớn trong cuộc chiến như cuộc tấn công Tết Mậu Thân.

Giải thích vì sao Mỹ phải dùng những phương tiện chiến tranh rất khủng khiếp, như bom napan, bom từ trường, chất độc hoá học, có sách đã viết : "Việt cộng trà trộn vào nông dân, khơi dậy sự bất bình của họ và tiến hành chiến tranh du kích chống Mỹ, vì sự chi viện của miền Bắc qua đường mòn Hồ Chí Minh. Dù phương pháp tiến hành đấu tranh cũng như sách lược gây ảnh hưởng của họ thường tàn bạo hơn là thuyết phục, song chiến thắng thu được chứng tỏ họ có ý thức tổ chức kỷ luật, trung thành với lý tưởng của mình ở Nam Việt Nam.

Lính Mỹ lại chiến đấu ở một địa bàn không quen thuộc, phải đối phó với kẻ thù không thấy mặt, cũng không có trận tuyến (19).

Tuy vậy, sách giáo khoa của lịch sử Pháp cũng nêu một vài số liệu về tính chất ác liệt của chiến tranh và tội ác của Mỹ gây ra ở Việt Nam, điển hình là cuộc thảm sát ở Mỹ Lai (3-1968) và chỉ : "Trong 3 năm,1965-1968, các pháo đài bay B52 đã trút xuống Bắc Việt Nam một lượng bom nhiều hơn số bom dùng trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, số quân viễn chinh Mỹ từ 40.000 ngàn năm 1964 lên tới 536.000 năm 1968, mà không ngăn nổi cuộc tấn công vào Tết 1968". Một mặt tuyên bố hoà bình, mặt khác vẫn duy trì sự dính líu của Mỹ ở Việt Nam. Điều này được chỉ rõ trong một số sách giáo khoa, như "Với chính sách "Việt Nam hoá" chiến tranh, R.Nixon tuyên bố xuống thang bắn phá miền Bắc nhưng lại từ chối việc dự định rút hết quân Mỹ; hơn nữa còn cung cấp cho người Nam Việt Nam các phương tiện để chống lại miền Bắc và Chính phủ cách mạng lâm thời, do Việt Cộng lập ra vào năm 1969"(20).

Cuộc chiến tranh anh hùng của nhân dân Việt Nam cũng được đề cập một vài nét, tuy có bị xuyên tạc song vẫn phản ánh phần nào sự thực khách quan, như cuộc chiến đấu ở Huế vào Tết 1968 : "Việt Cộng chiếm được Huế một thời gian, đã giết hàng nghìn người. Dù cuộc tấn công Tết không hoàn thành, song Việt Cộng cũng đạt được kết quả mà họ định trước là làm suy giảm ý chí của quân Mỹ ở Nam Việt Nam, cũng như của chính phủ Mỹ ở Washington. Người ta đã cảm thấy cuộc chiến tranh không có triển vọng" (21).

Sách giáo khoa lịch sử Mỹ tập trung trình bày tác động ảnh hưởng của chiến tranh Việt Nam đối với chính sách của Mỹ .

Trong bài "Chương trình dân chủ những năm 1960", khi nói về "Chương trình xã hội vĩ đại" của tổng thống Johnson, có đoạn viết "John có thể thắng trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1968, nhưng ông sa vào cuộc chiến tranh Việt Nam, được bắt đầu từ thời Aisenhower, được Kennedy và Johnson phát triển. Việc phản đối chiến tranh ngày một tăng, uy tín của ta giảm đi" (22). Ở bài "Sự thích hợp và cuộc tranh cãi" sách nêu trên đã viết về sự rối loạn xã hội vào những năm 1960, thể hiện ở cuộc xung đột giữa người da trắng và da đen, phong trào chống chiến tranh Việt Nam của dân chúng Mỹ và việc nhiều thanh niên Mỹ chạy sang Canada để trốn quân dịch ". Bài 9 "Những người cộng hoà vào những năm 1970"cho rằng về R.Nixon "cam kết chấm dứt sự dính líu của Mỹ vào Việt Nam", nên đã thắng cử. Tác giả sách giáo khoa đã nêu nhận xét "Đây là chính sách đối ngoại mà Ni Xon rất tự hào". Bài "Đời sống ở Hoa Kỳ : xã hội từ sau chiến tranh thế giới thứ hai" kết luận rằng : "Trong những năm 1970 với việc chấm dứt cuộc xung đột ở Việt Nam, tinh thần chống chiến tranh dẫn tới ý thức về một cuộc cải cách, về hoạt động của những nhóm chống sự sa đoạ , đấu tranh bảo vệ môi trường và chống cuộc sống độc hại"(23).

Cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược của chính phủ Mỹ ở Việt Nam được trình bày khá đậm nét trong nhiều sách giáo khoa lịch sử phương Tây : "Nhiều cuộc đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh nổ ra ở Mỹ ngày càng nhiều. Những cuộc biểu tình trong năm 1967 chống Mỹ xâm lược Việt Nam là tiêu biểu cho các cuộc phản đối chiến tranh từ giữa năm 1960 với các khẩu hiệu : "Chấm dứt chiến tranh Việt Nam . Hoà bình !", "Người da đen : 53% số người chết, 2% bánh mỳ... Vì sao ?", "Cựu binh và quân dự bị đòi đưa quân về nước

ngay !", "Ngừng bắn ngay - thương lượng với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (MTDTGPMNVN), "không chi đô la cho bom đạn và bắn phá !" (24). Sách giáo khoa lịch sử Pháp viết : "Cuộc chiến tranh Việt Nam (của Mỹ - PNL)ngày càng không hợp với lòng dân ở Mỹ và thế giới phương Tây nói chung, đặc biệt ở "khu ký túc xá" các trường đại học, trong khi đó sự thiếu hụt trong chi trả cho nước ngoài, việc lạm phát gia tăng do chi phí nhiều cho quân sự đã làm suy yếu nền kinh tế và đồng đôla Mỹ" (25).

Cuối cùng Mỹ phải ký hiệp định 1973 -" một sự thoả hiệp khéo léo mà tất cả các bên tham chiến đều cảm thấy công việc của mình đã hoàn thành, đã đạt được phần nào mục tiêu đã định" (26) và tháng 4-1975, Mỹ hoàn toàn thất bại, chính quyền Sài Gòn bị lật đổ và không còn viện trợ Mỹ", và "Quốc hội Mỹ không cho tổng thống được tự do hành động ở Việt Nam"; "Cộng sản thắng lợi" nhiều người dân thành thị ở miền Nam bị bắt buộc từ bỏ cuộc sống đô thành, phải đi lao động ở nông thôn, vì chính quyền mới có kế hoạch phát triển nông nghiệp ở miền Nam nhằm cung cấp cho xí nghiệp miền Bắc"... Những sự sai lệch về sự kiện và nhận thức, những việc xuyên tạc trắng trợn lịch sử được bắt gặp không ít trong sách giáo khoa lịch sử các nước phương Tây khi nói về thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam.

* *
*

Sách giáo khoa là tài liệu học tập cơ bản của học sinh ở trường phổ thông. Nó thể hiện nội dung chương trình giáo dục bộ môn, phản ánh thành tựu nghiên cứu khoa học và định hướng chính trị của việc giáo dục thế hệ trẻ. Vì vậy, việc xem xét sách giáo khoa lịch sử ở trường phổ thông trung học nói chung của các nước phương Tây, về lịch sử Việt Nam nói chung chúng ta cũng có thể hiểu được phần nào các vấn đề nêu trên.

CHÚ THÍCH

1) A. Gauthier, *Histoire terminale*, ed, Brial, Paris, 1995, tr.36.
2) Sđd, tr. 63-64.
3) Philippe Moreau Defarges, *Les relations internationales dans le monde d'aujourd'hui*, Ed. STH, Paris, 1992, tr. 76.
4) Mathew Mestrovic, *Southeast Asia*, New York, 1978, Chapter 11, tr. 149.
5) *Histoire - Géographie, 3e classe*, Belin, Paris, 1993, tr. 114.
6) John Martell, *The twentieth century world*, Third edition, Harpap Limited ed, London, 1990, tr. 228.
7) A. Laurent, *Préparation ou Brevet des collèges, Histoire et Géographie*, Hachette, Paris, 1986, tr. 58-59.
8) *Histoire - Géographie, 3e classe*, Sđd, tr. 114.
9) Như trên.
10) John Martell, *The twentieth century world*, Sđd, tr. 289.
11) Philippe Moreau Defarges, *Les relations internationales*... Sdd, tr. 102.
12) John Martel, The twentieth century world, Sđd, tr. 290.
13) *Histoire - Géographie, 3 ème Technologie*, Hachette, Education, Paris, 1993, tr. 92.
14) Sđd, tr. 93.
15) Denis François, *Histoire de 1930 à nos jours*, Classes terminales, Fernand Nathan, Paris, 1983, tr. 232.
16) Xem phần Bibliography trong "Where the domino fell. America and Vietnam,1945-1995", second edition, New York, St Martin's press, tr. 287-298.
17) Xem : John Martell, *The twentiethy century world*, Sđd, tr 292.
18) Jack Abramovitz, *American History*, Sixth Edition, Follett Social Studies, 1984, tr. 568.
19) John Martell, *The twentieth century world*, Sđd, tr. 292.
20) *Histoire - Géographie*, 3 e, Sđd, tr. 109.
21) John Martell, *The twentieth century world*, Sđd, tr. 292.
22) Jack Abramovitz *American History*, Sđd, tr. 558.
23) Sđd, tr. 560-580.
24) John Martell, Sđd, tr. 293.
25) *Histoire - Géographie*, 3 e classe, tr. 101.

THÔNG TIN

Hội thảo khoa học kỷ niệm 600 năm ngày sinh Cương Quốc Công Nguyễn Xí

Trong hai ngày mùng 8 và mùng 9 tháng 3 năm 1997 tại thành phố Vinh Nghệ An, Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Bộ Văn hoá Thông tin và gia tộc dòng họ Nguyễn đã phối hợp tổ chức lễ kỷ niệm 600 năm ngày sinh Cương Quốc Công Nguyễn Xí.

Tham gia cuộc Hội thảo kỷ niệm có giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Duy Quý uỷ viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, PGS Cao Văn Lượng Viện Trưởng Viện sử học, PGS Trung tướng Nguyễn Đình Ước Viện trương Viện Lịch sử quân sự, và nhiều giáo sư, tiến sĩ, PGS cùng các nhà khoa học của nhiều cơ quan Trung ương và địa phương. Các đồng chí Hồ Xuân Hùng Chủ tịch UBND tỉnh ; Nguyễn thị Han phó chủ tịch UBND tỉnh, Hồ Hữu Thới Giám đốc Sở Văn Hoá Thông tin tỉnh Nghệ An đã tham gia và chủ trì hội nghi.

Cuộc hội thảo kỷ niệm có 2 phần chính :

1. Mít tinh kỷ niệm và lễ hội tại quê hương Cương Quốc Công Nguyễn Xí ở xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc.

2. Hội thảo khoa học.

Gần 40 bản báo cáo (đã được trích in trong cuốn kỷ yếu do UBND tỉnh Nghệ an và Sở Văn hoá, thông tin Nghệ An ấn hành) các nhà khoa học đã đánh giá cao công lao và sự nghiệp của Cương Quốc Công Nguyễn Xí. Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh xâm lược hồi thế kỷ XV. Nguyễn Xí là một tướng giỏi tài ba lập được nhiều chiến công. Ông được coi là một trong những" khai quốc công thần ". Sau chiến tranh ông là người nắm giữ nhiều cương vị trọng yếu trong Triều đình Lê sơ. Những đóng góp của ông trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trải suốt 4 đời vua đã được sử sách ghi nhận. Hậu duệ của ông cũng có nhiều người vinh hiển, thành đạt.

Hội thảo cũng có những kiến nghị đối với các cấp có thẩm quyền về việc tôn tạo và phát triển khu di tích đền thờ Cương Quốc Công Nguyễn Xí tại quê hương ông./.

TRƯƠNG THỊ YẾN

Kỳ thi học sinh giỏi sử toàn quốc lần thứ nhất

Để nâng cao ý thức học tập các bộ môn khoa học xã hội và nhân văn, vừa qua, bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức kỳ thi học sinh giỏi lịch sử toàn quốc lần thứ nhất. Mặc dầu đây là kỳ thi đầu tiên, thời gian chuẩn bị không nhiều, nhưng đã có tới 50 tỉnh, thành phố cử học sinh tham dự. Theo báo cáo của ban tổ chức, không phải kỳ thi đầu tiên nào của các môn đã thi đều được nhiều địa phương tham dự như vậy. Để chọn học sinh đi dự, các tỉnh, thành phố đã tổ chức thi tuyển và cử đủ số theo qui định (8 em), thể hiện sự quan tâm của lãnh đạo địa phương đến bộ môn lịch sử nói riêng và đào tạo nhân tài cho đất nước nói chung.

Dựa vào kinh nghiệm của các kỳ thi trước, bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức việc giám thị rất nghiêm túc và việc chấm thi rất khách quan, công minh. Tin rằng, những em trúng giải sẽ là những học sinh giỏi và ham thích bộ môn lịch sử.

T.Q

Mừng thọ Nhà Sử học Minh Tranh

Ngày 3-4-1997 vừa qua, một số bạn hữu thân thiết của Nhà Sử học Minh Tranh (Khuất Duy Tiễn) - nguyên Ủy viên Ban Nghiên cứu Văn-Sử-Địa Trung ương (1953-1959), tiền thân của Viện Sử học hiện nay, thuộc Trung tâm KHXH và NV Quốc gia - đã phối hợp với Viện Sử học tổ chức cuộc họp mặt thân mật kỷ niệm lần thứ 83 ngày sinh của Nhà Sử học (3-4-1915 — 3-4-1997).

Đến dự có các nhà nghiên cứu khoa học trong và ngoài Viện Sử học, như : PGS Cao Văn Lượng, GS Văn Tạo, GS Đinh Xuân Lâm, PGS Bùi Đình Thanh, GS Nguyễn Huệ Chi, Nguyễn Khắc Đạm, các nhà hoạt động cách mạng lão thành như : Lê Giản, Lưu Văn Lợi, Hoàng Tú... đại diện của Hội KHLSVN cùng nhiều bạn hữu và gia đình.

Sau lời khai mạc của PGS Cao Văn Lượng, Viện trưởng Viện Sử học, GS Văn Tạo đã phát biểu ý kiến nêu lên quá trình hoạt động cách mạng từ thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939) và những đóng góp tích cực đối với Ban Nghiên cứu Văn-Sử-Địa Trung ương của Nhà Sử học Minh Tranh.

Nhiều đồng chí có mặt trong cuộc họp thân mật này cũng đã phát biểu ý kiến, nêu lên những đóng góp đáng trân trọng cho nền sử học cách mạng Việt Nam của Nhà Sử học Minh Tranh và bày tỏ những tình cảm quý mến, kính trọng cùng những lời chúc mừng tốt đẹp đối với Nhà Sử học Minh Tranh.

P.V.

ĐÍNH CHÍNH

1) Bài "*Về danh xưng "Bình Tây Đại Nguyên Soái" của Trương Định*" (Nguyễn Phúc Nghiệp) (NCLS số 4, tháng VII - tháng VIII năm 1996).

- Trang 29, cột 1, bên trái, dòng 3 từ trên xuống
  In lầm : ... "Tức thì mọi người xây *đồn*,..."
  Xin chữa lại : ..."Tức thì mọi người xây *đàn*,..."

- Trang 31, cột 2, bên phải dòng 17 từ trên xuống
  In lầm : ... "đày sang đảo *Réunion* (1864) trong 7 năm..."
  Xin chữa lại : ... "đày sang đảo *Cayenne* (1864) trong 7 năm..."

2) Bài "*Nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng cách mạng Việt Nam cuối thế kỷ XIX. Trường hợp Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch*" (Nguyễn Tiến Lực) (NCLS số 1, tháng I - tháng II năm 1997).

- Trang 1 đầu bài in lầm : "Nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng *cách mạng* Việt Nam..."
  Xin chữa lại : "Nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng *cải cách* Việt Nam..."

Tạp chí NCLS thành thật xin lỗi các tác giả và bạn đọc!

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG
Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói - N° 8.212569

2 (291)
(III - IV)
1997

MỤC LỤC

DIỆP ĐÌNH HOA	– Động thái phát triển bản sắc các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thời đổi mới.	1
VĨNH SÍNH	– Đóng góp vào việc tìm hiểu thêm về Phạm Hồng Thái và tiếng bom Sa Diện.	7
HỒ SONG - CHƯƠNG THÂU	– Sự chuyển hướng tư tưởng trong Phong trào quốc gia - dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX.	16
ĐINH VĂN HẠNH	– Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa với Phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX.	32
HOÀNG VĂN LÂU	– Giá trị khảo chứng của bộ "Việt sử Cương mục Tiết yếu" của Đặng Xuân Bảng.	39
LÊ NGỌC CANH	– Tiến trình múa tín ngưỡng dân tộc Tày.	44
NGUYỄN VĂN KIM	– Vài nét về tầng lớp thương nhân và hoạt động thương mại ở Nhật Bản thời kỳ Tokugawa.	51
NGUYỄN TIẾN LỰC	– Nhận thức về Meiji Duy Tân của các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam cuối thế kỷ XIX - Trường hợp Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch *(Tiếp theo và hết)*.	59
***	– Một vài tư liệu về tín ngưỡng của người Việt Nam ở thế kỷ XIX qua một số thư của giáo sĩ phương Tây *(còn nữa)*.	64
	TƯ LIỆU-ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
KHỔNG ĐỨC THIÊM	– Về một số văn bản gốc thời dựng Đảng.	71
NGUYỄN PHAN QUANG	– Cao Thắng chế tạo súng kiểu Tây.	77
	TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
NGÔ ĐĂNG LỢI	– Bàn về niên hiệu của Lê Nhân Tông : Đại Hoà hay Thái Hoà ?	82
ĐỖ TẤT LỢI	– Trở lại vấn đề: Đại danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh là người của thế kỷ XIV hay cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII ?	85
	ĐỌC SÁCH	
PHAN NGỌC LIÊN	– Việt Nam trong sách giáo khoa lịch sử một số nước.	89
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N⁰ 8.212569

2 (291)
(III - IV)
1997

CONTENTS

DIEP DINH HOA	– Impetus to the character's development of the ethnic minorities in Vietnam in the period of renovation.	1
VINH SINH	– To contribute to additional study about Pham Hong Thai and bomb explosion at SaDien.	7
HO SONG - CHUONG THAU	– The change in ideological direction of Vietnamese nationalism movement at the beginning of XXth century.	16
DINH VAN HANH	– Tu An Hieu Nghia religion with the anti-French movement in Cochinchina in the late XIXth century.	32
HOANG VAN LAU	– Value of "Viet su cuong muc tiet yeu" by Dang Xuan Bang.	39
LE NGOC CANH	– The development of religious dance of Tay ethnic minority.	44
NGUYEN VAN KIM	– Some features on the tradesmen and the trade activities in Japan during Tokugawa period.	51
NGUYEN TIEN LUC	– Knowledge about Meiji Duy Tan by Vietnamese reformers - ideologists in the late XIXth century - The case of Nguyen Truong To and Nguyen Lo Trach *(Continued and the end).*	59
* * *	– Some documents about beliefs of Vietnamese people in XIXth century through several letters by Western Missionaries *(to be continued).*	64
	DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES	
KHONG DUC THIEM	– About some original documents since the time of the Party establishment.	71
NGUYEN PHAN QUANG	– Cao Thang made rifles of Western style.	77
	FORUM	
NGO DANG LOI	– To discuss the dynastic title of Le Nhan Tong : Dai Hoa or Thai Hoa ?	82
DO TAT LOI	– To come back to the question: Tue Tinh, a famous Buddhist - medico belonged to XIVth century or to the late XVIIth - early XVIIIth centuries ?	85
	BOOK REVIEW	
PHAN NGOC LIEN	– Vietnam in History classbooks of some countries	89
	INFORMATION	

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ

ISSN - 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 (293)
(VII-VIII)
1997

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - Nº 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	-	Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	-	Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	-	Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	-	Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	-	Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	-	Giáo sư sử học
VĂN TẠO	-	Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	-	Phó Giáo sư sử học

GÓP THÊM VÀO SỰ ĐÁNH GIÁ ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

NGUYỄN VĂN KIỆM *

Đông Kinh Nghĩa thục là một sự kiện lịch sử đã diễn ra ở Hà Nội và các vùng lân cận từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1907, tức là chỉ trong một thời gian ngắn 9 tháng; song đó là một sự kiện lịch sử rất đặc sắc nên đã thu hút được sự quan tâm của khá nhiều nhà sử học. Trong những năm 60, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã diễn ra một cuộc trao đổi ý kiến rất sôi nổi xung quanh chủ đề này. Tuy chưa đi đến một nhận định thống nhất, song các tác giả tham gia cuộc tranh luận lúc đó đã đề cập đến các khía cạnh khác nhau của sự kiện lịch sử này, giúp cho chúng ta hiểu nó kỹ hơn, sâu sắc hơn (1). Đặc biệt, vào năm 1982 ông Chương Thâu đã cho ra mắt bạn đọc cuốn "Đông Kinh Nghĩa thục" gồm có ba phần : phần luận văn, phần tài liệu và phần tiểu sử vắn tắt của một số nhân vật tham gia Phong trào; đã góp phần nâng cao hơn một bước sự hiểu biết của chúng ta về Đông Kinh Nghĩa thục.

Năm nay, nhân kỷ niệm 90 năm của sự kiện lịch sử nói trên, khi đọc lại những văn kiện của Đông Kinh Nghĩa thục, trong bối cảnh nước nhà đang ở thời kỳ đổi mới, mở cửa, trong sự liên hệ giữa xưa và nay, chúng tôi dường như vẫn còn nhìn thấy bóng dáng của những điều mà các nhà lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thục hằng ấp ủ, hy vọng và mới chỉ thực hiện được một phần rất nhỏ bé; thì nay đang được Đảng và Nhà nước ta đang tích cực thực hiện trong công cuộc xây dựng đất nước.

Điều mà các nhà Đông Kinh Nghĩa thục hằng ấp ủ là mong sao đất nước Việt Nam của chúng ta thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu và bị ngoại bang thống trị để trở thành một quốc gia độc lập, đạt ngang tầm phát triển của các quốc gia trên thế giới; mà theo nhận thức lúc đó của các vị là các nước Phương Tây.

Những điều ấp ủ này đã được các vị trình bày chủ yếu trong hai tác phẩm là "Văn minh tân học sách" và "Quốc dân độc bản". Đọc kỹ lại hai tác phẩm này, chúng tôi nhận thấy những suy nghĩ của các nhà lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thục lúc đó tuy trình bày chưa thật hệ thống, mạch lạc, song vẫn toát lên một hệ thống nhận thức của họ đã được định hình. Đó là những phác thảo của một lý luận về sự phát triển, tuy chưa thật hoàn hảo, song cũng không kém phần sâu sắc, cập nhật; và cho đến nay vẫn còn có tính thời sự nóng hổi.

---

* *PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP. ĐHQG Hà Nội.*

Sau đây thông qua hai tác phẩm nói trên, chúng tôi xin được trình bày vài nét lý luận về sự phát triển đó của Đông Kinh Nghĩa thục.

I. QUAN NIỆM CỦA ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC VỀ SỰ PHÁT TRIỂN

a) Xung quanh hai khái niệm Văn minh và Phát triển

Những vấn đề mà Đông Kinh Nghĩa thục bàn tới trong hai tác phẩm nói trên chủ yếu là thuộc phạm trù của sự phát triển, song Đông Kinh Nghĩa thục lại đưa chúng vào phạm trù của khái niệm văn minh. Cách dùng từ như vậy của Đông Kinh Nghĩa thục là chưa được chỉnh lắm, song theo thiển ý của chúng tôi, nhận thức đó vẫn có thể chấp nhận được vì hai khái niệm này tuy không đồng nhất với nhau, song lại có sự trùng lặp về mặt nội dung; đó là vì khi nói tới văn minh là nói về sự phát triển, tuy có hơi nghiêng về sự phát triển văn hoá, tinh thần; còn khi đề cập tới một sự phát triển nào đó là đã hơi nghiêng về mặt phát triển vật chất như kinh tế, khoa học, kỹ thuật.v.v... Song không hề loại trừ những yếu tố của văn minh. Vì vậy việc Đông Kinh Nghĩa thục dùng từ văn minh thay cho từ phát triển không tạo nên một sự cách biệt quá xa về mặt nội dung giữa hai khái niệm này. Thêm nữa, trong hai tác phẩm nói trên, Đông Kinh Nghĩa thục cũng đề cập tới khá nhiều vấn đề thuộc phạm trù văn minh, vốn không thể bỏ qua khi nói về sự phát triển. Vì vậy trong bài này, chúng tôi xin được tự cho phép hiểu từ văn minh mà Đông Kinh Nghĩa thục đã dùng bao gồm có cả nghĩa về sự phát triển nữa.

b) Thế nào là Văn minh hay Phát triển ?

Mở đầu của tác phẩm "Văn minh tân học sách", tác giả viết : "Thiết nghĩ : Văn minh là một danh từ đẹp đẽ, không phải do sự hào nhoáng, màu mỡ làm nên; các môn học văn minh là những phúc tốt lành, không phải là chuyện một sớm, một chiều có thể lấy được". Và theo tác giả, các môn học văn minh ấy là các khoa : thanh học, quang học, điện học, khoáng học, thuỷ học, khí học, hoá học, địa dư, thiên văn, toán pháp và cơ khí; và "Lý do để đi tới chỗ cực điểm của văn minh là bởi thế đó" (2).

Rõ ràng là ngay trong phần mở đầu, tuy nói về văn minh, song tác giả lại đề cập ngay đến những yếu tố trực tiếp tạo nên sự phát triển.

Chúng ta còn được đọc một định nghĩa nữa rất ngắn gọn trong "Quốc dân độc bản", bao hàm cả hai khái niệm văn minh và phát triển : "Văn minh là gồm các sự kiện thiết yếu như văn tự, pháp luật, giáo dục, luân lý, trồng trọt, chế tạo... gộp chung lại mà thành" (3)

Cũng theo Đông Kinh Nghĩa thục thì văn minh hay phát triển là một quá trình từ thấp đến cao và về đại thể có 3 thời kỳ:

+ "Thời kỳ dã man, trong đó con người: không biết trồng trọt, chỉ biết săn thú và bắt cá mà thôi. Không biết chế tạo cho nên không có nhà cửa, đồ dùng, cái ăn, cái mặc. Không có luân lý cho nên không có nghĩa vợ chồng, tình cha con. Không có văn tự nên phải kết dây, thắt nút để ghi việc. Không có pháp luật, giáo dục; cho nên tính tình hung hãn, cướp giật nhau mà ăn. Không có thuỷ lục giao thông cho nên không đi lại với nhau. Thế giới dã man là như vậy" (4).

+ Thời kỳ khai hoá văn minh hay bước đầu phát triển. Đó là giai đoạn con người "đã biết nghề trồng trọt, biết làm nhà cửa, thuyền xe, nung đúc khí cụ; biết tục lệ hôn nhân, tình nghĩa cha con, vua tôi; biết mua bán, biết sáng tác văn tự; biết giáo dục; biết đặt ra hình pháp. Khi có sự trừng phạt những kẻ không tuân theo sự giáo dục là lúc sự khai hoá văn minh bắt đầu, mặc dù còn là thô sơ, đơn giản chưa hoàn mỹ như ngày nay" (5).

+ Thời kỳ phát triển là thời kỳ tiến lên văn minh và phát triển, "cầu cho thân thể được khoẻ mạnh, tinh thần được sảng khoái..., muốn gạo có gạo, muốn chè có chè, có nhà cửa để che gió, che mưa, có khí cụ để cung ứng các thứ vật dụng... giao thông thuỷ lục, thuyền xe tiện lợi, muốn Đông thời Đông, muốn Tây thời Tây. Cảnh

khoái lạc văn minh như thế, thời thượng cổ chưa hề được hưởng" (6).

Về thời kỳ này, ngày nay người ta còn chia ra làm hai cấp độ : đang phát triển (en développement) và đã phát triển (développé).

Tuy nhiên ngay ở thời điểm viết luận văn này, Đông Kinh Nghĩa thục cũng đã hình dung được rằng thời kỳ này được gọi là phát triển cũng có những cấp độ khác nhau, để từ đó đưa ra luận điểm "Văn minh (hay phát triển) không có giới hạn".

"Quốc dân độc bản" viết : "Các nước trên địa cầu đều từ dã man mà khai hoá thành văn minh. Đó là điều nhất định. Còn đã văn minh rồi thì sự tiến bộ nhanh hay chậm, trình độ thấp hay cao lại là điều không định được.

Văn minh là không có giới hạn. Càng tiến thì càng lên cao. Bảo rằng nước này văn minh hơn nước kia thì được. Chứ bảo rằng nước này đã văn minh đến cực điểm rồi thì không thể được. Có thể nói rằng nước này là nửa khai hoá, nửa dã man; nước kia là toàn bộ được khai hoá. Cái gọi là toàn bộ được khai hoá đó, há lại đã xem là đạt đến cực điểm của văn minh rồi hay sao ? Tôi chưa dám tin điều đó...

Đời nay văn minh như các nước Âu Mỹ, có sự chế tạo tinh vi, pháp luật hoàn bị, giáo dục phổ cập, giao thông đầy đủ. Thế mà nhà tù vẫn chưa hết, nạn hút xách, rượu chè vẫn chưa hết, người ốm đau khổ sở, kẻ hung hãn, dân không biết chữ, đâu đã xoá hết. Sự văn minh vốn đã hoàn toàn chăng ? Không ? (6).

Cách đây 90 năm, một nhận xét như thế này quả thật là sâu sắc mà vẫn còn có giá trị cập nhật!

c) Động lực của sự phát triển

Trong hai văn kiện kể trên, Đông Kinh Nghĩa thục đề cập đến khá nhiều về động lực thúc đẩy cho sự phát triển của một quốc gia, song theo chúng tôi, các tác giả đã tập trung chủ yếu vào hai động lực chính; đó là *chí tiến thủ và óc cạnh tranh*.

Về hai động lực trên, "Văn minh tân học sách" chỉ nói ngắn gọn : "Câu nói của nhà học giả Phương Tây : "Văn minh (hay phát triển) không phải là có thể chỉ mua bằng giá trị mà thôi, mà còn phải mua bằng đau khổ nữa". Giá trị là gì ? Tức là tư tưởng. Đau khổ là gì ? Là cạnh tranh. Càng tư tưởng thì càng cạnh tranh, càng cạnh tranh thì càng tư tưởng" và coi đó là "lý do đi tới chỗ dựa cực điểm của văn minh" (7).

Về hai động lực này, "Quốc dân độc bản" có sự phân tích kỹ hơn, sâu sắc hơn.

Về động lực thứ nhất là *chí tiến thủ*, "Quốc dân độc bản" viết : "Một nước có nhiều quốc dân có chí tiến thủ thì nước ấy mạnh. Giống da trắng mạnh, người ta đã biết và còn biết cả nguồn gốc của sức mạnh ấy. Đất đai đã được mở mang, lại càng mở mang bờ cõi bằng cách đi xâm chiếm đất đai, tìm kiếm các đảo. Cơ khí được chế tạo: Sức hơi nước không đủ lại dùng điện lực. Điện lực không đủ lại dụng tâm chiếm lĩnh sức hút của quả đất. *Lòng ham tiến thủ không biết chán sẽ khiến cho nhân dân, chủng tộc mạnh, sẽ coi trọng sự phát triển thế lực của trăm họ rộng khắp trên toàn cầu. Đó chẳng phải là điều ngẫu nhiên vậy*...(N.V.K nhấn mạnh) Sống trong thời buổi cạnh tranh lớn ngày nay, kẻ kia tiến một bước, ta cũng phải tiến một bước. Cần phải biết tự cường vậy. *Bọn thiếu niên chúng ta nếu ai ai cũng cố gắng làm quốc dân biết tiến thủ, thì ở thế kỷ XX này biết đâu cái thế giới của người da trắng kia lại không là thế giới của người da vàng vậy"(N.V.K nhấn mạnh) (8).*

Tiểu đoạn trên đây tuy chủ yếu chỉ nói về chí tiến thủ, song tác giả đã hé mở cho chúng ta thấy hai ý tưởng khá hiện đại và cập nhật, đó là từ chí tiến thủ của các dân tộc, tất yếu sẽ dẫn tới sự giao lưu giữa các quốc gia, các khu vực trên thế giới để tiến tới một sự phát triển ngày càng đồng đều trong sự hỗ trợ và sự bổ sung lẫn cho nhau để hình thành nên cái mà chúng ta ngày nay mệnh danh là một sự phát triển kinh tế toàn cầu hoá.

Cũng xuất phát từ sự đánh giá cao chí tiến thủ, Đông Kinh Nghĩa thục tuy chỉ nêu ở mức độ suy luận, song lại thể hiện sự khẳng định rằng với chí tiến thủ các nước Phương Đông, trong đó có Việt Nam ngay ở thế kỷ XX này cũng có thể theo kịp trình độ phát triển của các nước Phương Tây. Điều này đã và đang trở thành hiện thực.

Về động lực thứ hai của sự phát triển, *óc cạnh tranh*, "Quốc dân độc bản" viết : "Cạnh tranh là thuật để cầu tự tồn nhân loại, trên thế giới chưa có ai là không có đầu óc cạnh tranh. Mọi người đều cạnh tranh... Người ta sinh ra trong gia đình thì lòng nhân ái giữa cha con là từ tính trời mà ra, như thế tất là không có cái lý cạnh tranh. Chứ một khi đã vào trong xã hội thì không có cái chuyện nhường nhịn. Không thế thì không bảo vệ được sản nghiệp của nhà mình. May mà được sinh ra ở nước văn minh, có phép nước bảo hộ, có đồng loại giúp đỡ, bọn hung bạo không dám tự ý múa may. Còn giữa nước này với nước khác, thì không như vậy. Vì nay có nước nào đó đem binh thuyền đến phá huỷ pháo đài của ta, cướp đoạt thành trì của ta, thì ta sẽ kêu ở ai ? Kêu cứu dân chăng ? Tuy là có công pháp, hoà ước cũng không đủ để giữ. Vậy để có thể duy trì được, quốc dân ta chỉ có cạnh tranh mà thôi vậy...

Các nước Thái Tây, làm ăn cật lực, như say như điên, cho nên binh thuyền, hoả khí... mới lạ từng ngày, từng tháng. Họ biết công pháp, hoà ước không đủ giữ nước. Và phi cạnh tranh thì không có cách gì tự tồn" (9).

Về động lực thứ hai này, "Quốc dân độc bản" còn viết tiếp : "Cuộc đời ngày nay cái gì cũng cạnh tranh, cạnh tranh học thuật, cạnh tranh công nghệ. Không một cái gì không cạnh tranh. Một nước đã cạnh tranh, tất vạn quốc cũng cạnh tranh. Kẻ mạnh sẽ thắng. Kẻ yếu sẽ thua, chỉ thoái nhường một chút là không có đất để trợ lập ngay" (10).

Hiện nay chúng ta đang đi vào nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh chính trị quốc tế cũng như trong khu vực vô cùng phức tạp; nhận xét trên đây của Đông Kinh Nghĩa thục vẫn còn nguyên giá trị.

Hai động lực chủ yếu thúc đẩy cho sự phát triển mà Đông Kinh Nghĩa thục đã nêu ra trên đây tuy chưa thật hoàn toàn đầy đủ, chi tiết, song cũng đã đạt đến tầm khái quát cao.

d) Những điều kiện của sự phát triển

Theo Đông Kinh Nghĩa thục, muốn phát triển, muốn văn minh; phải có hai điều kiện cơ bản, đó là *một nền dân trí phát triển ngày càng cao và một thể chế chính trị dân chủ.*

Bàn về tầm quan trọng của dân trí, "Văn minh tân học sách" viết : "Muốn làm nên và lấy được (ý nói văn minh và phát triển - NVK chú thích) là phải nhờ có một chủ nghĩa lớn. Chủ nghĩa gì thế ? Ấy là chủ nghĩa mở trí khôn cho nhân dân.

Kể các nước trên mặt địa cầu này, nước này còn là dã man, nước kia đã bán khai, nước nọ thì văn minh, ấy là tuỳ theo chỗ dân trí ở từng nước thông hay tắc, nhiều hay ít, chóng hay chậm mà khác nhau.

"Văn minh (hay phát triển - NVK chú thích) với dân trí hai đàng cùng làm nhân quả lẫn cho nhau (11).

Và tác giả đã kết luận : "Vậy thì sống ở đời này mà muốn cầu cho văn minh (hay phát triển - NVK chú thích), không thể không lo mở mang dân trí" (12).

Về điều kiện thứ hai là thể chế chính trị dân chủ, Đông Kinh Nghĩa thục đã coi thể chế chính trị của các nước Âu Mỹ đương thời là mẫu mực; đó là chế độ dân chủ cộng hoà.

"Văn minh tân học sách" viết : "Người châu Âu, họ tổ chức chính quyền trong nước có chính thể lập hiến, có chính thể quân dân cộng hoà. Cứ số bao nhiêu người đấy thì cử một người làm Nghị viên. Hễ bàn đến một việc gì thì trước phải khai hội : kẻ bàn, người nói, sớm sửa đi, chiều sửa lại, cốt làm cho đúng chân lý, hợp với tình hình" (13).

"Người châu Âu cho nước và dân là có quan hệ mật thiết với nhau. Cho nên có chính thể cộng hoà, mà quốc thể tức là gia thể (ý nói nước là của chung của mọi người - NVK chú thích); có tục thượng võ, mà quốc hồn tức là gia hồn; có lệ hỗ trái (tức lệ cho vay - NVK chú thích), mà quốc mạch tức là gia mạch; có lối kiêm biện (tức kiêm nhiệm nhiều việc cùng một lúc - NVK chú thích), mà quốc sự tức là gia sự; có phái tự do (có thể là phái đối lập?), mà quốc quyền tức là gia quyền" (14). Vào thời điểm lúc đó, trên thế giới chưa xuất hiện một thể chế chính trị nào ưu việt hơn thể chế chính trị dân chủ của các nước Âu Mỹ thì nhận thức trên đây của Đông Kinh Nghĩa thục quả là cập nhật.

2. NHỮNG NGUYÊN NHÂN CẢN TRỞ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY

a) Khi bàn về những nguyên nhân cản trở sự phát triển của Việt Nam, các tác giả của "Văn minh tân học sách" và "Quốc dân độc bản" không đề cập trực tiếp và tập trung vào trở ngại hàng đầu, đó là sự kìm hãm của một thể chế chính trị phản động và thối nát đang đè nặng lên nhân dân cả nước ta : chế độ thực dân - phong kiến, trong đó bọn thực dân xâm lược Pháp và bọn phong kiến Việt Nam bán nước đã câu kết chặt chẽ với nhau để đục khoét nhân dân ta, cố tình kìm hãm nước ta trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu. Phải chăng các tác giả đã cố ý tránh né để thoát khỏi sự kiểm duyệt khắt khe của chính quyền thực dân-phong kiến ? Tuy nhiên nếu chúng ta đọc kỹ những ý tứ và câu chữ trong hai tác phẩm này thì không ai lại có thể nghĩ rằng các tác giả không thấy rõ nguyên nhân quan trọng nói trên.

Vì vậy phần lớn nội dung của hai tác phẩm này tập trung chủ yếu vào những nguyên nhân tạm gọi là "chủ quan", trong đó có phần là do hậu quả của một chế độ chính trị thối nát, có phần là do những hậu quả lâu dài do lịch sử để lại.

Theo Đông Kinh Nghĩa thục thì nguyên nhân có khá nhiều, song chủ yếu là do những nguyên nhân chính sau đây :

a1) Do những đặc điểm lịch sử, địa lý v.v... nhân dân ta không có một số mặt mạnh, mang tính chất truyền thống so với các nước ở châu Âu, một nguyên nhân mà "Văn minh tân học sách" gọi là nguyên nhân "tương phản". Đó là :

Trong khi ở Âu châu có truyền thống tự do tư tưởng để từ đó phát minh ra những ý nghĩ mới lạ, những lý thuyết sâu xa đặng hướng dẫn và thúc đẩy xã hội phát triển thì ở nước ta, chúng ta không thấy có truyền thống đó, hoặc nếu có thì cũng quá yếu. Văn minh tân học sách viết : "Xét ra ở các nước Châu Âu : trên có Nghị viện duy trì quốc thị (kỷ cương mà cả nước thừa nhận là phải - chú thích của Chương Thâu), dưới có báo quán để đạo đạt hạ tình (những điều mong muốn của nhân dân - chú thích của Chương Thâu). Đại trước tác thì có "Dân ước luận" ("Contrat social") của Lư Thoa (J.J. Rousseau), "Tiến hoá luận" của Tư Tân Tắc (Herbert Spencer), "Dân quyền thiên" ("L' Esprit des lois") của Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquieu). Suy rộng ra, nào diễn thuyết, nào thi ca, đều cốt để phát huy cái chủ nghĩa yêu nước, yêu nòi giống. Nước ta có thế không ? Làm văn sách thì chỉ sợ phạm huý, dâng thư cho người trên thì chỉ sợ e phạm tội vượt phận nói leo, chỉ chừng đó là đã khác hẳn với các nước không cấm (nhân dân) bàn bạc. Huống chi nào truyện chích quái, nào truyện truyền kỳ, thơ bao nhiêu quyển, văn bao nhiêu tập, văn hoa loè loẹt thì có, còn nói về mở mang trí khôn cho dân thì không hề có gì ! Đó là điều ta trái với người về giới tư tưởng" (15).

- Ở các nước Châu Âu từ lâu đã có một nền giáo dục có quy củ, có hệ thống và có hiệu quả. Việc học được chia làm ba cấp : tiểu học, trung học và đại học cho phù hợp với lứa tuổi. Chương trình học được biên soạn công phu, các môn học được cân nhắc, chọn lọc kỹ càng đáp ứng toàn diện các nhu cầu của sự phát triển xã hội, việc thi cử được tổ chức khoa học, đảm bảo cho việc

đánh giá chính xác trình độ của thí sinh; việc sử dụng những người đã tốt nghiệp các ngành học cũng hợp lý. Còn việc giáo dục ở trong nước ta thì sao ? Theo "Văn minh tân học sách" : "nước ta có thể không ? Những môn ta học và nhớ ấy chỉ là sách Tàu; những bài ta chú thích ấy chỉ là lời của cổ nhân ; những thứ ta thi ấy chỉ là kinh nghĩa, thơ ngũ ngôn, biền ngẫu, tứ lục ! Đó là điều ta trái với người về giới giáo dục" (16).

- Các nước Châu Âu theo chế độ dân chủ cộng hoà, có Hiến pháp, có Quốc hội, mọi công việc của Nhà nước đều được bàn bạc công khai, sửa đi, sửa lai cho phù hợp với tình hình đất nước và ý nguyện của nhân dân; còn ở nước ta : "Hành chính thì cấm thay đổi, sửa sang; dùng người thì quý im lìm, lặng lẽ; chiếu theo lệ cũ, nhưng lệ lại không nhất định; luật cũng có ban bố đấy, nhưng dân gian không được đọc luật ! Đó là điều trái nhau về giới kinh tế" (17) (" kinh tế" ở đây có nghĩa là chính trị của một nước, khác với nghĩa của danh từ kinh tế mà chúng ta dùng ngày nay - chú thích của Chương Thâu).

- Người Âu Châu coi nước và dân có mối quan hệ mật thiết với nhau nên họ đã có những chính sách, những định chế thể hiện và bảo đảm cho mối quan hệ ấy; còn ở nước ta thì : "Ngoài văn chương, không có gì là quý; ngoài áp chế, không có gì là tôn chỉ; ngoài phục tòng không có gì là nghĩ xa ! Đó là sự trái nhau về giới tính tình" (18).

- Đông Kinh Nghĩa thục đặc biệt đề cao tinh thần mạo hiểm của người Âu Châu trong việc mở rộng không gian hoạt động ra ngoài lãnh thổ của mình. Nhờ đó tầm mắt của họ được mở rộng, họ tích luỹ thêm được kiến thức, kinh nghiệm, góp phần đắc lực vào việc thúc đẩy sự phát triển của quốc gia; còn dân ta không có tinh thần ấy, chỉ bó hẹp không gian hoạt động trong cái quốc gia nhỏ bé của mình; do đó hiểu biết của dân ta nghèo nàn, hạn hẹp thì làm sao họ có thể giúp cho nước nhà mau phát triển. Về nguyên nhân này, "Văn minh tân học sách" đã viết bằng những lời lẽ tha thiết, khích động lòng người : "Người Âu trọng du lịch, xem thường hiểm trở, gian nan. Ma Tây (tức Moise - chú thích của Chương Thâu) dời đi Già Nam (Chanaan, tức Palestine - chú thích của Chương Thâu) có 40 năm; Kha Luân Bố (Christophe Colombo) bàng hoàng ở Đại Tây Dương cũng có đến vài mươi năm; Lợi Mã Đậu (Matteo Ricci. Giáo sĩ Thừa sai người Ý thuộc dòng Jésuites -NVK chú thích) lặn lội ở Tàu cũng đến 19 năm. Ngoài ra như đi thám hiểm Băng Dương, đi vòng quanh địa cầu đều là những việc thường thấy. Nước ta có thể không ? Môn học thực dân, ta chưa hề nghĩ đến; thị trường tiêu thụ hàng hoá, ta chưa hề đi tìm. Lìa nhà mươi dặm đã bùi ngùi những mưa gió, hoa vàng ? Ở lữ thứ vài năm đã than thở quan hà đầu bạc ... Đó là sự trái nhau về giới phong tục (19). Tiếp đó, "Văn minh tân học sách" nêu thêm 4 nguyên nhân sâu xa khác đã hằn sâu trong ý thức tư tưởng của nhân dân ta, và gọi đó là những nguyên nhân "khởi điểm".

- "Một là khởi ở cái điểm "Nội hạ, ngoại di", không thèm hỏi đến chính thuật và kỹ năng của nước khác" (20). Tư tưởng này có nguồn gốc từ tư tưởng nước lớn của người Trung Quốc, họ cho rằng văn minh của người Hán ở Trung Nguyên mà họ tự mệnh danh là Hoa Hạ đã đạt tới cực điểm và họ coi người ở ngoài Trung Nguyên, kể cả người Phương Tây, chỉ là kẻ man di.

- "Hai là khởi ở cái điểm "quý đạo vương, khinh đạo bá" (21). Tư tưởng này cũng có nguồn gốc từ hai luồng tư tưởng chính trị khác nhau của Trung Quốc, trong đó những người chủ trương dùng "Vương đạo" là muốn cai trị nhân dân bằng cách dùng đức để cảm hoá người ta; còn người chủ trương dùng "Bá đạo" là áp dụng chính sách dùng phép tắc, quyền thuật để tạo ra sức mạnh và sự giàu có.

- "Ba là khởi ở cái điểm cho "xưa là phải, nay là quấy" không chịu xem xét kiến thức và những sự suy nghĩ, bàn luận của người sau" (22). Tư tưởng này cũng bắt nguồn từ sự suy tôn một cách tuyệt đối những luận thuyết, những lời giáo

huấn của người xưa, mà người xưa ở đây lại chủ yếu là các nhà tư tưởng, các triết gia, các chính trị gia người Trung Quốc, còn để lại trong các sách vở mà người Việt Nam xưa ngay từ khi mới cắp sách tới trường đã phải học tập một cách mù quáng, không bao giờ dám hoài nghi hay đặt ngược lại vấn đề.

- "Bốn là khởi ở cái điểm "trọng quan, khinh dân", nên không thèm kể đến tình hình hay dở ở chốn hương thôn" (23). Đây cũng là một thứ tư tưởng có nguồn gốc sâu xa trong một xã hội phong kiến quan liêu ở Phương Đông, trong đó đẳng cấp quan liêu được coi là quý trọng, là cha mẹ của dân, quyết định vận mệnh của quốc gia; còn người dân thường hay lê dân (dân đen) chỉ là lớp người dốt nát, thụ động mà số phận của họ nằm trong tay của những kẻ quyền quý.

Bốn nguyên nhân gọi là "khởi điểm "mà "Văn minh tân học sách" nêu ở trên, xét đến cùng chính là những hậu quả do chúng ta chịu ảnh hưởng quá sâu và quá lâu của nền văn hoá cổ Trung Quốc, nó đã chi phối đời sống tư tưởng của nhân dân ta trong hàng ngàn năm nay và đang là những trở ngại nghiêm trọng đối với sự phát triển của nước ta lúc đó, không dễ gì gạt bỏ ngay chỉ một sớm một chiều. Và Đông Kinh Nghĩa thục đã nhận định rất đúng khi cho rằng việc đưa nước ta lúc đó tiến lên con đường phát triển, văn minh đang đứng trước "nghìn nghìn muôn khó khăn".

Tuy nhiên với lòng yêu nước nhiệt thành, với ý thức trách nhiệm cao của kẻ sĩ đối với tương lai của đất nước, các vị lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thục đã "từng ngẩng đầu trông lên, cúi đầu nhìn xuống, trầm ngâm suy nghĩ cho cùng" để đưa ra sáu biện pháp cụ thể mà họ gọi là "sáu đường".

b) Những biện pháp thúc đẩy sự phát triển. Trên cơ sở của những lập luận đã trình bày ở trên, Đông Kinh Nghĩa thục đã đề ra những biện pháp cụ thể được trình bày chủ yếu trong "Văn minh tân học sách" và được bổ sung thêm bằng những điều được viết trong "Quốc dân độc bản" và những tài liệu giảng dạy khác mà Đông Kinh Nghĩa thục sử dụng trong các bài giảng, các bài diễn thuyết, các buổi bình văn.

Xuất phát từ nhận thức cho rằng việc mở mang dân trí là điều kiện hàng đầu để thúc đẩy sự phát triển, do đó những biện pháp mà Đông Kinh Nghĩa thục đề ra chủ yếu xoay quanh chủ điểm này.

Biện pháp đầu tiên mà Đông Kinh Nghĩa thục quan tâm là việc cải tổ sự học hành của dân ta: phải thay đổi nội dung chương trình học, phải phổ cập giáo dục, phải sửa đổi phép thi, phải cải tiến phương pháp giảng dạy, phải phỏng theo cách thức giáo dục của các nước Châu Âu. Và để cho nhân dân ta không xa lìa gốc rễ của mình, Đông Kinh Nghĩa thục đã nhấn mạnh rằng cùng lúc với việc phải học các môn học mới để tiếp thu những thành tựu của Châu Âu, phục vụ nhanh chóng và trực tiếp cho công cuộc phát triển đất nước chúng ta, cần phải đưa vào chương trình học những thành tựu mà các nhà trí thức tiền bối của nước ta đã đạt được. Những tri thức đó có vai trò không nhỏ trong việc nâng cao sự hiểu biết của nhân dân ta, để có sự kết nối hợp lý trong kiến thức, tránh được sự xa lìa cỗi rễ. Về vấn đề này, "Văn minh tân học sách" viết : "Nước ta từ xưa tới giờ, các nhà viết văn kể cũng khá nhiều như "Khâm định Việt sử cương mục", "Thực lục", "Liệt truyện", "Nhất thống chí," "Lịch triều chí", "Văn đài loại ngữ" "Công hạ kiến văn", "Địa dư chí," "Gia Định chí", "Nghệ An phong thổ thoại", ""Đồ Bàn thành ký", "Hưng Hoá thập lục châu ký", "Phủ man tạp lục" v.v... đều đủ để cung cấp tài liệu về sơn xuyên, phong tục, văn vật, điển chương và để cho người sau mượn đó làm gương nữa" (24).

Điều đặc biệt là Đông Kinh Nghĩa thục không chỉ giới hạn việc nâng cao dân trí cho nhân dân ta thông qua việc nâng cao tri thức mà còn phải nâng cao cả phẩm chất đạo đức cho họ nữa, và hết sức coi trọng việc giáo dục tư tưởng chính trị cho người dân.

Trước hết, Đông Kinh Nghĩa thục rất quan tâm tới việc giáo dục lòng yêu nước, ý thức tự hào dân tộc, tinh thần đoàn kết nhằm khơi dậy trong lòng mỗi người dân đất Việt tình yêu đất nước và ý thức tự tin vào khả năng phát triển của dân tộc mình. Hầu như không có một cuốn sách nào, một tài liệu tuyên truyền, giảng dạy nào của Đông Kinh Nghĩa thục lại không đề cập tới những vấn đề trọng đại này. Xin trích dẫn ở đây một vài đoạn viết trong "Quốc dân độc bản" nói về những chủ điểm này : "Lòng yêu nước của quốc dân mà sâu nặng thì nước mạnh. Nước ta là cha mẹ chung của hơn hai mươi triệu người chúng ta. Không yêu cha mẹ mình và không yêu nước mình đều là trái với thiên tính của loài người và ấy là quái vật vậy. Ôi ! nước đối với ta, ân nghĩa rất sâu. Từ vị tổ đầu tiên đến thân ta ngày nay đều sinh ở đây, ăn ở đây, già ở đây.

Cho dù người ta ở đất mới khai thác ở Châu Phi, trong một bộ lạc nào đó, chịu sự nóng bức đến váng đầu cháy da, mà còn yêu và bảo vệ nó, huống hồ nước ta lại ở phía Nam Châu Á, giữa khoảng ôn đới và nhiệt đới, khí hậu ôn hoà như thế, bãi sông, đất đai màu mỡ như thế ... lúa gạo, rau quả đầy đủ, tơ bông, chè, hoa lắm lợi; than sắt, khoáng vật giầu có... các nước trên địa cầu này ít có nước nào so sánh được cùng ta ...(25)". "Nước ta dựng nước ở phía Nam Châu Á... Mấy ngàn năm trước đã biết sáng chế ra văn tự, lịch toán, cung thất, thuyền xe. Có nghĩa cha con, vua tôi, có tục tang lễ, cưới hỏi. Vẻ đẹp của văn học, chính trị rực rỡ đáng mừng ... Dẫu Tống, Nguyên, Minh, Thanh cũng không thể lấy cường quyền mà ức hiếp ta, trói buộc ta lâu dài được. La Mã là nước có tiếng, nhưng dần dần bị sụp đổ là không làm lại được. Các tiểu quốc Lưu Cầu thuộc Châu Á cũng đều bị tiêu diệt. Riêng nước ta là nước cũ hơn bốn ngàn năm mà vẫn tồn tại, thì chẳng phải là nhờ lập quốc lâu đời, mà lại còn sớm biết khai hoá đó sao?" (26) Song để bảo vệ được đất nước, chúng ta phải coi trọng đoàn kết: "Bẻ gẫy một mũi tên thì dễ, bẻ mười mũi tên thì khó, có mười người mà mỗi người chèo một thuyền thì chậm, nhưng mười người cùng chèo một thuyền thì nhanh. Bầy càng lớn thì sức một người càng dày, cho nên người ta trên thế giới này chưa ai lìa bỏ xã hội mà có thể sống được (27)".

Đông Kinh Nghĩa thục cũng rất quan tâm tới việc giáo dục ý thức công dân trong nhân dân ta; mỗi công dân đều phải quan tâm đến chính sự, coi việc nước như việc nhà, phải có tinh thần làm chủ."Quốc dân độc bản" thuyết minh vấn đề này như sau: "Ở các nước văn minh cực thịnh, tâm lý, tư tưởng của dân họ phát đạt, có nhiều người có tư tưởng chính trị, biết nóng lòng về việc công, phụng thờ phép tắc. Không đợi phải nói, cũng có thể vào Nghị viện để bàn nghị công việc của cả nước. Lại còn có thể lập ra chính thể tự trị địa phương để giải quyết công việc chính trị trong địa phương mình. Trách phận chính trị của quốc dân có như thế thì sau đó mới hoàn toàn không có thiếu sót... Phàm là quốc dân, dẫu không có trách nhiệm bàn nghị của Chính phủ cũng không thể không sáng tỏ các lý thuyết chính trị để xứng đáng với sự đóng góp của quốc dân" (28). Mỗi công dân cũng lại phải có nhận thức đúng đắn về quyền lợi và trách nhiệm của mình. Một xã hội mà trong đó ý thức của người dân về quyền lợi và trách nhiệm của mình không rõ ràng thì không thể coi là một nước phát triển và có trình độ dân trí cao được. "Quốc dân độc bản" viết : "Những cái mình được nhận lấy thì gọi là quyền lợi. Những cái mình phải làm hết sức thì gọi là trách nhiệm. Đây có quyền lợi thì kia có trách nhiệm... Nhà nước có quyền lợi thu thuế. Quốc dân có trách nhiệm nộp thuế. Gặp chuyện oan ức, quốc dân có quyền lợi khiếu nại. Nhà nước có trách nhiệm ủng hộ. Đó là vấn đề quyền lợi và trách nhiệm giữa Nhà nước và Quốc dân" (29).

Ở một nước phát triển, không thể không có pháp luật, và mỗi công dân đều phải tôn trọng pháp luật : "Phàm là pháp luật của một nước tất phải phù hợp với tình hình, phong tục và trình độ văn minh của nước đó... Bất luận là loại pháp

luật nào, sau khi đã định ra thì phải được tuân thủ. Không thể mà cứ để cho mọi người tự làm theo cách riêng của mình thì nước sẽ loạn ngay" (30).

Cũng theo quan niệm của Đông Kinh Nghĩa thục ở nước nào mà nền dân trí cao, thì người dân ở nước đó phải có tư duy năng động, ham thích trao đổi để đưa đất nước luôn luôn tiến tới. "Quốc dân độc bản" lập luận : "Xưa nay ở trong, ngoài (nước) không nơi nào vài mươi năm, vài trăm năm lại không có cuộc biến đổi về những tập tục cũ. Ngày nay vạn quốc giao thông với nhau, học thức cùng trao đổi với nhau. Cái sở trường của kẻ khác có thể dùng để cải biến cái sở đoản của mình. Những tập tục cũ ắt phải biến đổi không ngừng" (31). Song theo "Quốc dân độc bản", việc thay đổi tập quán, tư duy cũ không phải là việc dễ dàng: nếu muốn phát triển nhất thiết người dân phải "tự mình biến đổi tính tình, phong tục để tạo cơ sở cho sự biến đổi về chính trị... Mà muốn biến đổi tính tình, phong tục của dân ta, tất lại phải bắt đầu bằng sự tự giáo dục" (32), tức là phải nâng cao dân trí, bởi vì chỉ khi nào đầu óc đã được mở mang, có tri thức tân tiến, thì con người mới thấy cần và có quyết tâm đổi mới tư duy.

Vẫn xung quanh vấn đề nâng cao dân trí, Đông Kinh Nghĩa thục còn đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của thông tin và tiếp nhận thông tin. Về vấn đề này. "Văn minh tân học sách" trình bày khá kỹ trong biện pháp thứ sáu là "Mở toà báo". Theo "Văn minh tân học sách" thì báo chí có vai trò rất quan trọng, vì nó là phương tiện đặc biệt hữu hiệu để phổ biến nhanh, nhiều và ít tốn kém những tri thức mới đến dân chúng; nó có tác dụng thúc đẩy nhanh sự phát triển của xã hội: "Các nước đặt ra báo chí đều có những danh mục như nhật báo, nguyệt báo, tuần báo, bán nguyệt báo. Thể tài thì chia ra : chính trị, tin tức, thời sự, quảng cáo, v.v... Phàm việc trong, việc ngoài, sáng chế mới, tình hình thương mại; cho đến nhà pháp luật, nhà y học, nhà nông, thợ thuyền, thương gia, chẳng giới nào là không có báo. Pháp có hơn 1230 báo quán, Đức có hơn 2350 báo quán, Anh có hơn 2180 báo quán, Nga có hơn 430 báo quán, Mỹ có hơn 11.150 báo quán. Nhật Bản không quận nào không có báo quán. Trung Quốc gần đây cũng mở báo rất nhiều. Dân trí sở dĩ được mở mang chính là nhờ đó... Thiết tưởng ở kinh đô ta cũng nên đặt một Toà báo... Bao nhiêu phép tốt, ý hay, nghề lạ, ngón khéo ở Âu Mỹ, cùng là những việc xưa nay ở nước ta, hoặc những lời và việc tìm được trong sách và đáng nêu lên làm kiểu mẫu, hoặc những bài thiết thực về thời sự góp nhặt được trong sách luận, bài thi, hoặc có người đặc biệt trong đám nhân tài, hoặc có kỹ thuật mới có ích lợi cho nước nhà và do giới công nghệ mới tìm ra; thì đều đăng hết lên báo để cho mọi người cùng biết... (33).

Bên cạnh việc nâng cao dân trí được coi là biện pháp hàng đầu để thúc đẩy sự phát triển, Đông Kinh Nghĩa thục còn đặc biệt quan tâm tới những biện pháp kinh tế. Về biện pháp này, "Văn minh tân học sách" chỉ đề cập một cách ngắn gọn trong mục "Chấn hưng công nghệ" với những gợi ý nhằm thúc đẩy cho công nghệ ở trong nước ta phát triển. Những gợi ý này lại được bổ xung thêm bằng nhiều tài liệu giảng dạy khác của Đông Kinh Nghĩa thục như "Đề tỉnh quốc dân hồn" của Phan Bội Châu, "Hợp quần doanh sinh thuyết" của Nguyễn Thượng Hiền, "Học công nghệ, học buôn bán" của Phan Châu Trinh, "Thiết tiền ca" của Nguyễn Phan Lãng, v.v...; tất cả đều thống nhất ở một điểm là muốn cho đất nước ta phát triển, chúng ta phải xây dựng được một nền kinh tế thị trường theo mô hình kinh tế thị trường của các nước Châu Âu đương thời.

Đối với chúng ta ngày nay, những biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển mà Đông Kinh Nghĩa thục đã nêu ra còn chưa thật đầy đủ. Song theo sự đánh giá của chúng tôi thì chí ít Đông Kinh Nghĩa thục cũng đã chỉ ra được hai biện pháp rất cơ bản mà hiện nay trong công cuộc phát triển đất nước, chúng ta vẫn đang phải thực hiện, đó là việc nâng cao dân trí và phát triển kinh tế thị trường.

Để kết thúc bài viết nhỏ này, chúng tôi xin nêu vài nhận xét sau đây.

Cho đến nay, khi nghiên cứu về Đông Kinh Nghĩa thục, chúng ta mới chỉ chú trọng nhiều đến những mặt hoạt động của một phong trào yêu nước, một cuộc vận động cải cách văn hóa, tư tưởng trên bề nổi mà chưa chú ý nghiên cứu đến đóng góp của Đông Kinh Nghĩa thục về mặt lý luận, nhất là lý luận về sự phát triển, một vấn đề rất được thế giới quan tâm trong những thập kỷ gần đây. Những gì mà chúng tôi đã trình bày ở trên chứng tỏ rằng Đông Kinh Nghĩa thục đã có những đóng góp không nhỏ vào lĩnh vực này. Điều mà chúng tôi muốn đặc biệt nhấn mạnh nữa là các vị lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thục tuy không phải là những người đầu tiên đề cập tới các vấn đề cần phải "đổi mới tư duy" và "mở cửa" để phát triển, song họ là những người đã ý thức được rõ ràng nhất, cổ võ nhiệt thành nhất cho hai yêu cầu này vào thời điểm đó. Và căn cứ vào những hoạt động cụ thể và những thành tựu bước đầu của những hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục, chúng ta có thể coi Đông Kinh Nghĩa thục như một "cửa mở" sớm nhất để Việt Nam hoà nhập vào sự phát triển chung của thế giới, cho dù chỉ là mới "hé mở" thôi thì đã bị chính quyền thực dân-phong kiến lúc đó bịt lại.

Ngoài những ưu điểm nói trên thì mặt hạn chế rõ nhất của các vị lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thục trong nhận thức về con đường phát triển của đất nước ta lúc đó là ở chỗ họ đã xem mô hình phát triển của các nước Âu Châu là mô hình lý tưởng nhất. Trong thực tế lịch sử lúc ấy cũng như vào thời điểm hiện nay, nhận thức đó là không chính xác. Sự phát triển của mỗi nước không phải là sự áp dụng máy móc mô hình này hay mô hình khác, mà phải là sự vận dụng một cách hợp lý những tinh tuý của các mô hình tiên tiến vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của mỗi nước nhằm tìm ra một mô hình phát triển ưu việt nhất để vừa theo kịp đà tiến chung của thế giới lại vừa phát huy được thế mạnh và bản sắc riêng của từng quốc gia.

Tuy nhiên trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, các vị lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thục, với trình độ hạn chế và chỉ bước đầu được tiếp xúc với bên ngoài, chủ yếu là qua các tân thư, tân văn, thế mà họ đã hình thành được một số nhận thức có tính lý luận về sự phát triển như đã trình bày ở trên, thật đáng trân trọng biết bao.

CHÚ THÍCH

1) Có thể nêu thêm 3 luận văn sau đây cũng thảo luận xung quanh chủ đề này :

+ Trần Huy Liệu - "Công cuộc vận động Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục, Duy tân là phong trào tư sản hay tiền tư sản ?" (VSĐ số 11/tháng 11/1955)

+ Văn Tâm - "Tính chất cách mạng Việt Nam qua các cuộc vận động Duy tân, Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục" (VSĐ số 15, tháng 8/1956).

+ Nguyễn Bình Minh - "Tính chất và giai cấp lãnh đạo hai Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục và Đông du" (VSĐ số 33, tháng 10-1957 và số 34, tháng 11-1957).

2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)(21)(22)(23)(24)(25)(26)(27)(28)(29)(30)(31)(32)(33).

Chương Thâu - "Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào Cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX". Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1982, các trang :

104; 130; 130; 131;131; 131-132; 104; 136-137; 137-138; 142; 104; 111; 108-109; 107-108; 108; 108-109; 109; 109-110; 110; 110; 110; 112-113; 127; 129; 128; 140-141; 138-139; 150; 145; 146, 120.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC (1907) VÀ PHONG TRÀO NGHĨA THỤC Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

CHƯƠNG THÂU *

Như chúng ta đều biết, vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, tình hình chính trị - xã hội ở nước ta đã có những sự chuyển biến mới, phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta dưới ngọn cờ Cần vương đã chấm dứt, công cuộc bình định Việt Nam của thực dân Pháp đã hoàn thành, nền thống trị của chúng trên đất nước ta đã được xây dựng, củng cố và đi vào thế ổn định, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành chương trình khai thác thuộc địa Việt Nam lần thứ nhất.

Cũng trong thời kỳ đó, tình hình thế giới đã có những sự thay đổi, đặc biệt là ở Đông Á với công cuộc vận động duy tân ở Trung Quốc bị thất bại và sự nghiệp duy tân ở Nhật Bản đã thành công tốt đẹp trên tất cả các lãnh vực : chính trị, ngoại giao, quân sự, văn hoá, giáo dục, xã hội, kinh tế v.v...

Ngoài ra, hàng loạt "tân thư", "tân văn" cũng được du nhập vào nước ta từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và đã được các sĩ phu yêu nước, tiến bộ đương thời đón đọc một cách hết sức nhiệt tình, suy ngẫm và tìm cách thực thi ở Việt Nam.

Tóm lại, trong bối cảnh chung của tình hình trong nước và ở khu vực như đã nêu, phong trào quốc gia - dân tộc Việt Nam lúc ấy cũng có sự chuyển biến tư tưởng đầu tiên và hình thành nên phong trào chống Pháp khác hẳn với thời kỳ trước đó.

Lúc bấy giờ, bên cạnh xu hướng bạo động với các tổ chức chính trị được thành lập như Duy tân Hội, Việt Nam Quang phục Hội để thực thi nhiệm vụ vũ trang chống Pháp; còn có xu hướng cải cách ôn hoà với mục đích nâng cao dân trí; chấn hưng dân khí; đào tạo, bồi dưỡng nhân tài nhằm hỗ trợ cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc theo con đường vũ trang, bạo động; xây dựng một nước Việt Nam Cộng hoà Dân chủ tiến bộ, văn minh theo gương của các nước tư bản chủ nghĩa Phương Tây, hoặc nước Nhật Bản Duy tân "đồng văn, đồng chủng". Và để thực hiện xu hướng thứ hai này, một phong trào đưa học sinh

---

* PGS - PTS. Viện Sử học.

Việt Nam yêu nước sang Nhật Bản du học (đương thời gọi là Phong trào Đông du), một Phong trào cải cách tư tưởng - văn hoá mà nòng cốt của nó là Đông Kinh Nghĩa thục; đã ra đời, và đã có những đóng góp tích cực vào phong trào quốc gia - dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX.

Về sự thành lập trường Đông Kinh Nghĩa thục ở Hà Nội (3-1907) và những hoạt động của Nhà trường này trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của nó (3/1907 - 11/1907) trên các lãnh vực tư tưởng, văn hoá, giáo dục, xã hội là chủ yếu; và lãnh vực kinh tế; đã được giới thiệu trong các cuốn thông sử, các cuốn chuyên khảo(1).

Trong bài viết này chúng tôi chỉ xin giới thiệu thêm về Phong trào Nghĩa thục ở các địa phương khác lúc bấy giờ.

* *

*

Khi mới thành lập trường Đông Kinh Nghĩa thục ở Hà Nội, vị Giám học của Nhà trường này là Nguyễn Quyền đã nói : "Chúng tôi lập Đông Kinh Nghĩa thục ở Hà Nội là cốt thử nghiệm. Nếu thấy thành hiệu thì trong ít lâu, ở mỗi Kỳ : Trung, Nam, Bắc sẽ có một Đại học đường như thế, rồi tính lần lần về sau, ở mỗi tỉnh, mỗi phủ, mỗi huyện cũng có một *Đông Kinh Nghĩa thục* nữa (2).

Thực ra thì không cần phải đợi đến lúc đã "thành hiệu" rồi thì Đông Kinh Nghĩa thục mới phát triển ra các tỉnh, phủ, huyện ; mà ngay trong thời gian còn đang "thử nghiệm" này, Đông Kinh Nghĩa thục đã phát huy được tác dụng khá tích cực và khá rộng khắp của nó trên các địa phương, trước hết là ở vùng phụ cận Hà Nội. Nhà trường đã cử nhiều hội viên của mình đến diễn thuyết tại nhiều địa điểm khác nhau ở ngoại thành Hà Nội về nhiều đề tài có tính chất thời sự, chính trị, lịch sử; nhiều chủ trương nhằm cải cách văn hoá, xã hội ở nước ta.

Ở *Hà Đông*, quê hương của nhiều sáng lập viên của Đông Kinh Nghĩa thục có tên tuổi, Nhà trường đã tổ chức các buổi bình văn, các buổi đọc báo ở các địa phương. Vũ Trác, Hoàng Tăng Bí đã nhiều lần về đây diễn thuyết, bình văn. Phan Châu Trinh cũng có lần về thị xã Hà Đông diễn thuyết. Sư ông Như Tùng ở chùa Cao (Sài Sơn, Sơn Tây) là một cổ động viên rất đắc lực của Nghĩa thục, vì giọng bình văn lên bổng xuống trầm của ông rất thu hút sự chú ý của người nghe. Nơi diễn thuyết đầu tiên là làng Phương Canh (Hoài Đức), sau đó là ở các xã Tây Tựu, Hạ Hồi, Thượng Cát, Yên Lộ, Tây Mỗ (cũng thuộc Hoài Đức), Đan Hội (Đan Phượng), Phúc Diền (Ứng Hoà), Nhị Khê (Thường Tín)...

Trong các buổi bình văn, các cổ động viên đã giới thiệu với người nghe những tác phẩm thơ ca yêu nước và hô hào duy tân do Nhà trường sáng tác, hoặc của Phan Bội Châu từ Nhật Bản gửi về, hoặc của Nguyễn Thượng Hiền, Phan Châu Trinh; nhằm hưởng ứng Đông Kinh Nghĩa thục. Nhiều bài được đông đảo nhân dân ta ưa thích và truyền bá rộng rãi. Uy tín của Đông Kinh Nghĩa thục trước ngày bị thực dân Pháp đàn áp và giải tán quả thật đã vượt xa các trường học của chính quyền thuộc địa.

Tại Hà Nội và những vùng phụ cận, chỉ nghe tên "Thục" là người ta hiểu ngay đó là Đông Kinh Nghĩa thục. Nhiều nơi đã rộn rịp mô phỏng theo "Thục" này để thành lập nhiều "Phân hiệu" hoặc nhiều "Thục" quy mô nhỏ hơn. Ngay trong năm 1907, ở Hà Đông đã thành lập được ba Phân hiệu "Nghĩa thục" :

- Phân hiệu ở Thôn Canh (Hoài Đức) là Nghĩa thục đầu tiên của Đông Kinh Nghĩa thục

do các ông Đỗ Thuật, Nguyễn Xuân Vũ và Nguyễn Đình Tuyên đứng ra tổ chức, vận động nhân dân quyên góp tiền mua sách báo và đóng bàn ghế học tập. Hàng tháng ở đây giảng bài hai lần vào ngày mồng một và ngày rằm âm lịch. Dựa theo các tờ "*Đại Việt tân báo*" và " *Đăng cổ tùng báo*", người giảng đã bình giảng các vấn đề thời sự, đồng thời kết hợp với các chủ đề tuyên truyền bài trừ ngôi thứ, tệ xôi thịt, "hương ẩm", mê tín dị đoan, hô hào cải cách phong tục tập quán lạc hậu, phát triển tiểu thủ công nghiệp v.v...

- Phân hiệu ở Tây Mỗ (Hoài Đức) do Nguyễn Hữu Toán, Tú Kình, Đỗ Đạm, Đỗ Lợi, Bá Quỳnh, Nguyễn Hữu Đạm, Nguyễn Văn Khuyên đứng ra tổ chức. Bên cạnh việc giảng bài mỗi tháng hai lần, ở đây còn tổ chức ra các Hội hiếu, Hội từ thiện, Hội đọc báo. Các Hội hiếu chủ trương cải cách tập tục về ma chay như: ai có cha mẹ chết thì giúp nhau chôn cất, không dùng xôi thịt, vàng mã, khi chôn cất không tế lễ rườm rà mà chỉ đọc điếu văn, mặc niệm. Ở Phân hiệu này đã vận động mọi người bỏ tục lệ ăn tết"mồng Ba tháng Ba" (tết bánh trôi, bánh chay, tưởng niệm Giới Tử Thôi là tục lệ của người Trung Quốc), mà ăn tết "mồng Mười tháng Ba" là ngày giỗ Tổ Hùng Vương.

- Phân hiệu ở Tân Hội (Đan Phượng) do Nguyễn Văn Hoán tổ chức. Vào những ngày giảng bài hàng tháng, Phân hiệu này đã thu hút được nhân dân ở các xã lân cận đến nghe rất đông. Nhiều người còn nhiệt tình, tự nguyện đóng góp mỗi tháng 5 đồng làm quỹ chi phí cho các thanh niên được chọn đi du học Nhật Bản, hưởng ứng theo Phong trào Đông du của Phan Bội Châu. Phân hiệu Tân Hội đã cử được hai người là Nguyễn Văn Phú và Nguyễn Khắc Niệm sang Tokyo vào cuối năm 1907.

Ở *Bắc Ninh*, tại huyện Gia Lâm cũng có mấy địa điểm mở lớp học kiểu Đông Kinh Nghĩa thục. Riêng ở làng Đình Xuyên, quê hương của Nguyễn Cảnh Lâm, một trong số các thầy giáo của Đông Kinh Nghĩa thục và là tác giả của bài "Tập Kiều" có nhan đề "*Để cảnh tỉnh bọn nịnh thần*", đã tổ chức được một Phân hiệu "Nghĩa thục" tương đối quy củ, có sinh hoạt đều đặn như các Phân hiệu khác.

Ở *Hưng Yên*, song song với việc mở các "Nghĩa thục" nhỏ ở các huyện Văn Giang, Yên Mỹ... có cụ Tùng Hương là anh ruột của cụ Phương Sơn, hội viên của Đông Kinh Nghĩa thục, có nhiệm vụ "phụ trách" vùng này, đã mở thêm một hiệu buôn hàng nội hoá lấy tên là Hưng Lợi Tế.

Ở *Hải Dương*, do tiếp thu được tư tưởng duy tân của Đông Kinh Nghĩa thục, nhiều nhà nho yêu nước đã đứng lên tuyên truyền, cổ động cho chủ trương canh tân đất nước của Đông Kinh Nghĩa thục. Tại làng Tạ Xá, huyện Nam Sách đã hình thành được một "Hội" đọc báo, bình văn thơ yêu nước của Đông Kinh Nghĩa thục, hoạt động bên cạnh một số trường làng của các thầy đồ. Các cụ Trần Văn Thân, Mạc Văn Diệm, Lê Bích Đào, Trần Văn Truy là những nhà nho cấp tiến đã có công truyền bá tư tưởng yêu nước, canh tân của Đông Kinh Nghĩa thục ở vùng lân cận thị xã Hải Dương. Cho đến nay, sau hơn 80 năm rồi, các cụ ở đây còn nhớ được khá nhiều thơ ca của Đông Kinh Nghĩa thục, đặc biệt có bài hình như chỉ được phổ biến ở nơi đây mà thôi như :

"... Trông cố quốc lòng đau khôn xiết,

Bốn mươi năm nước Việt lầm than.

Thương ôi ! Nước mất, nhà tan,

Dưới sông máu chảy, trên ngàn xương phơi!

Thân nô lệ làm tôi tớ Pháp,

... Thương ôi ! Một cõi giang san,

Người nhiều, đất rộng, kho tàng sạch không.

Đồng bào hỡi ! liệu thời đứng dậy ! ...."

Ở *Thái Bình*, phong trào "Nghĩa thục" cũng phát triển khá mạnh. Một tài liệu của thực dân Pháp lúc đó đã ghi lại thực tế ấy như sau : "... Có một số nhà nho đầy tham vọng... đã lao vào hành động một cách mạo hiểm nhằm chống lại Chính phủ Bảo hộ, nhiều Hội kín được thành lập khắp nơi tại Bắc Kỳ. Cuộc chiến tranh Nga - Nhật đem lại chiến thắng cho người Nhật Bản năm 1905 đã gây ảnh hưởng sâu rộng trong thế giới da vàng và thúc đẩy nhiều nhà nho ở Thái Bình xuất dương theo gương Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, chủ yếu là họ qua Tàu và Nhật Bản để tìm (theo lời họ) sự giúp đỡ và các phương tiện để giải phóng nước An Nam khỏi ách của người Pháp. Hội Đông Kinh Nghĩa thục... cũng có rất nhiều hội viên ở trong tỉnh" (3)

Đúng thế ! Tại trường Đông Kinh Nghĩa thục có một số yếu nhân quê ở Thái Bình như Đào Nguyên Phổ, Ngô Quang Đoan, Phạm Tư Trực. Do vậy ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa thục sớm được phát huy ở tỉnh này trên một địa bàn tương đối rộng. Ở các huyện Kiến Xương, Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ đều có "Nghĩa thục" hoạt động. Các nhà nho yêu nước, tiến bộ ở Thái Bình như Nguyễn Hữu Cương, Lý Thoa, Lý Bội, Đặng Xuân Ngải v.v... đã vận động được nhiều nhóm thân sĩ đứng ra mở trường dạy chữ quốc ngữ cho thanh, thiếu niên ở các độ tuổi khác nhau. Nội dung giảng dạy, học tập ở đây cũng giống như của trường Đông Kinh Nghĩa thục ở Hà Nội. Nhiều tài liệu, ấn phẩm của Đông Kinh Nghĩa thục đã được "tái bản" tại các "tàng bản" ở Vũ Trung (Kiến Xương) để phân phát cho các "tân học hiệu" trong nông thôn, thị tứ của Thái Bình. Các nhà nho này cũng tổ chức ra các cơ sở kinh doanh công thương nghiệp, lấy tiền xây dựng phong trào và ủng hộ cho người xuất dương du học.

Tại xã An Dục, huyện Quỳnh Phụ, phong trào "Nghĩa thục - canh tân" phát triển đến mức những người đứng đầu ở đây đã lập ra được một bản "Hương ước mới" gồm có 24 điều cải lương hương tục, đem khắc vào bia đá để ở đình làng, đến nay vẫn còn.

Ở nhiều địa phương khác trong tỉnh còn tổ chức ra nhiều Hội Ái hữu, Hội Tương tế như : Hội dệt vải, Hội hiếu, Hội hỉ v,v... Các cơ sở "Nghĩa thục" của Thái Bình cũng từng cử người đi liên hệ với phong trào chống Pháp của Hoàng Hoa Thám và cam kết ứng viện cho nghĩa quân Yên Thế.

Ở các tỉnh trung du và miền núi như *Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, Yên Bái*... ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa thục không được phát huy nhiều về mặt văn hoá, giáo dục, mà có phần nặng về khía cạnh "chấn hưng công thương nghiệp", khai thác, sản xuất hàng nội địa. Cụ Tùng Hương mở hiệu buôn Phúc Lợi Tế ở Phúc Yên. Cụ Nguyễn Trác mở hiệu buôn Sơn Thọ ở Việt Trì (Phú Thọ) để buôn bán các đồ nội hoá như quạt lông, hàng mây tre của làng Đại Đồng (Sơn Tây), khay trúc của Nghệ An, giày Kinh, lãnh Bưởi, lụa sa Sài Gòn v.v...

Phong trào "Nghĩa thục" còn lan rộng vào cả các tỉnh ở Trung Kỳ và Nam Kỳ. Nhưng khi nội dung tư tưởng dân tộc - dân chủ và các biện pháp nhằm "hoá dân cường quốc" (khai hoá cho dân, làm mạnh giàu cho nước) của Đông Kinh Nghĩa thục đến với miền Trung thì lập tức nó hoà nhập làm một với Phong trào Duy tân ở đây vốn

được phát động từ những năm 1903- 1904 mà đỉnh cao của Phong trào này cũng đúng vào những năm 1907-1908.

Phong trào Duy tân ở miền Trung và ở miền Nam do tiếp thu thêm ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa thục nên đã mở rộng thêm về kinh doanh công thương nghiệp như phát triển Công ty Phương Lâu ở Thanh Hoá (thành lập thêm các chi nhánh ở Vinh, Hà Tĩnh, Huế); lập ra Triêu Dương Thương quán ở Vinh (và các chi nhánh của nó như hiệu buôn Mộng Hanh ở Chợ Trổ, ở chợ Huyện...); lập ra Quảng Nam Công ty ở Quảng Nam và Liên Thành Công ty ở Quảng Ngãi. Hoạt động bên cạnh các "Công ty" này là các Hội, các Đoàn yêu nước như : Hội Học, Hội Nông, Hội Ái hữu; Hội Tương tế v.v.... Đặc biệt về các mặt xã hội, giáo dục, văn hoá và tư tưởng, các sĩ phu yêu nước tiến bộ ở Trung Kỳ và Nam Kỳ đã tổ chức thêm mấy trung tâm "đề cao dân trí, chấn hưng dân khí, đào tạo nhân tài" theo hình thức "Nghĩa thục" khá bề thế :

- *Trường Võ Liệt ở huyện Thanh Chương (Nghệ An)* thu hút nhiều thanh niên ưu tú ở các huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên, Hương Sơn, Đức Thọ đến học tập với các ông thầy yêu nước có ít nhiều kiến thức "tân học" như Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, Tiến sĩ Ngô Đức Kế v.v... Tài liệu giảng dạy, học tập ở đây phần lớn do Đông Kinh Nghĩa thục ở Hà Nội cung cấp. Một số sách giáo khoa như *"Văn minh tân học sách"*, *"Quốc dân độc bản"*, *"Nam quốc địa dư"*... sau này sưu tầm được chính là từ cái "lò đào tạo" này.

- *Trường Phong Phú ở huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh)* cũng được tổ chức, thu hút thêm một số con em ở các xã, các huyện Can Lộc, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh đến học. Hoạt động của trường này cũng giống như các "Nghĩa thục" khác, nhưng kéo dài đến khoảng năm 1912. Bấy giờ trong dân gian ở vùng này đã lưu truyền bài ca *"Kêu gọi học quốc ngữ"* có đoạn như sau :

..."Ngoài tứ xứ phong trào xụp rụp,
Khắp hoàn cầu nam nữ bình quyền.
Vứt trâm thoa mà dỡ lấy bút nghiên,
Để học tập vài vần quốc ngữ.
Kẻ nam giới - tu mi nam tử,
Cũng chẳng qua học tập mà nên.
Chị em tôi - phận gái nữ hiền,
Vì thầy mẹ không cho học thức.
Phải chịu ở trong vòng bếp núc,
Chưa thoả lòng gặp lúc văn minh.
Ngoài tứ phương trống đánh biểu tình,
Đều Nam - Nữ bình quyền rứa cả.
Việc gia thất xin chàng thong thả,
Khuyên anh về nhận dạy học hành.
Một hai năm cách mệnh hoàn thành,
Chàng với thiếp sẽ về lo liệu...(4).

- *Trường Dục Thanh ở Phan Thiết* cũng là một trung tâm giáo dục theo mô hình Đông Kinh Nghĩa thục. Tổ chức, điều hành việc học tập, giảng dạy cho thanh, thiếu niên ở trường này từ năm 1907 đã có quy củ. Các môn học và Chương trình học của học sinh ở đây gần giống như các trường "Tân học" của các trường Tiểu học tại xứ Nam Kỳ thuộc địa lúc đó, nhưng về việc giáo dục tinh thần yêu nước cho học sinh ở trường Dục Thanh thì các trường "Tân học" kia không thể có được. Trường Dục Thanh tồn tại cho đến năm 1913, vào khoảng năm 1910 ở đây có thầy giáo Nguyễn Tất Thành (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này) từng tham gia giảng dạy.

Còn ở Nam Kỳ, ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa thục không lấy gì làm sâu rộng. Miền đất

này đã bị thực dân Pháp "bình định" từ lâu. Nhưng Nam Kỳ cũng đang có một Phong trào Duy tân mà những người đề xướng là các Nhà yêu nước Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiếu. Họ hưởng ứng Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục bằng một số bài báo yêu nước đăng trên *"Lục tỉnh tân văn", "Nông cổ mín đàm"* v.v... Các Khách sạn, Công ty như Chiêu Nam Lầu, Minh Tân, Minh Tân Công nghệ xã của họ mở ở Chợ Lớn, Sài Gòn...; hiệu buôn Tân Hiệp Long của Hồ Nhật Tân ở Long Xuyên, hiệu thuốc bắc Tư Bình Đường ở Bến Tre v.v... đều có thể coi như là những cơ sở, những "hộp thư" liên lạc của các nhân sĩ, trí thức yêu nước Nam Kỳ hưởng ứng Phong trào Đông Du và Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục.

* *
*

Như vậy Đông Kinh Nghĩa thục là một phong trào yêu nước xuất hiện ở Bắc Kỳ vào đầu thế kỷ XX, lấy trường học hợp pháp ở Hà Nội làm trung tâm đã mở rộng hoạt động của mình trên phạm vi nhiều tỉnh. Hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục, xét về những hoạt động hợp pháp, không chỉ tập trung vào văn hoá, giáo dục, mà còn mở rộng trên cả địa hạt kinh tế, vừa là cơ sở sản xuất, vừa là cơ sở kinh doanh. Tuy vậy mặt nổi bật nhất của Phong trào này vẫn là hoạt động văn hoá, giáo dục, xã hội. Trên các lãnh vực đó đã diễn ra cuộc đấu tranh khá quyết liệt về học thuật, về tư tưởng do các sĩ phu Việt Nam yêu nước, tiến bộ đương thời khởi xướng nhằm chống lại những cái lạc hậu của xã hội phong kiến, những cái đó đang là những trở lực ngăn cản sự tiến bộ của dân tộc Việt Nam phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào Nghĩa thục ở các địa phương đã có tác dụng lớn trong việc truyền bá tư tưởng "duy tân - đổi mới" ở nước ta đầu thế kỷ XX.

CHÚ THÍCH

(1) Trần Huy Liệu - "Lịch sử tám mươi năm chống Pháp". Quyển I. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội,1956.

+ Trần Văn Giàu - Đinh Xuân Lâm - Hoàng Văn Lân - Nguyễn Văn Sự - Đặng Huy Vận. "Lịch sử Cận đại Việt Nam". Tập III. Nxb Giáo dục, Hà Nội 1961.

+ Nguyễn Văn Kiệm - "Lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX- 1918". Nxb Giáo dục, Hà Nội,1979.

+ Lịch sử Việt Nam". Tập II.Nxb KHXH, Hà Nội,1985.

+ Đào Trinh Nhất - "Đông Kinh Nghĩa thục". Nxb Mai Lĩnh, Hà Nội,1938.

+ Nguyễn Hiến Lê - "Đông Kinh Nghĩa thục". Tác giả xb, 1956; Nxb Lá Bối, Saigon, 1968 (lần II), 1974 (lần III).

+ Chương Thâu. "Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX ". Nxb Hà Nội, Hà Nội,1982.

(2) Dẫn theo Nguyễn Hiến Lê : "Đông Kinh Nghĩa thục". Nxb Lá Bối - Sài Gòn, 1968, tr. 22.

(3) "Notice sur la Province de Thái Bình". Tài liệu lưu trữ của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình.

(4) Tác giả bài này là Trương Ngọc Trác (cháu của Trương Quốc Dụng), quê ở Phong Phú (nay là xã Thạch Khê), huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh, một người tham gia tích cực Phong trào Nghĩa thục ở Nghệ Tĩnh.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC
VÀ
ĐẠI NAM (ĐĂNG CỔ TÙNG BÁO)

NGUYỄN THÀNH *

Đông Kinh Nghĩa thục ra đời cách đây vừa đúng 90 năm (1907-1997), là một tổ chức yêu nước do các sĩ phu tiến bộ ở Hà Nội thành lập đã đi vào lịch sử chống thực dân Pháp của dân tộc ta hồi đầu thế kỷ XX và đã có ảnh hưởng tích cực trong cả nước hồi đó.

Các ông Đào Trinh Nhất, Nguyễn Hiến Lê và Chương Thâu đã viết sách về Đông Kinh Nghĩa thục. Nhiều tạp chí đã đăng những bài nghiên cứu về cuộc vận động văn hoá duy tân này và ý nghĩa chính trị của Đông Kinh Nghĩa thục.

Trong bài viết này, chúng tôi không trở lại những gì mà các nhà nghiên cứu đã đề cập, chỉ xin trình bày một vài ý kiến nhỏ góp phần tìm hiểu thêm về hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục và *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)*.

1. Trường Đông Kinh Nghĩa thục đặt ở số nhà 10, phố Hàng Đào, Hà Nội, chứ không phải đặt ở số nhà 4, phố Hàng Đào, Hà Nội như một vài cuốn sách đã công bố *(Đại Nam Đăng cổ tùng báo - ĐNĐCTB)*, số 5 (797) ngày 25 tháng 4 năm 1907, trang 76). Lúc này trường có 400 người, chia ra nhiều lớp. Có lớp cho các ông Cử, ông Tú chữ Nho học thêm chữ Pháp, có lớp cho những người đã biết chữ Pháp học thêm chữ Nho; có lớp cho người nhiều tuổi; có lớp cho người ít tuổi; có lớp riêng cho trẻ em, có lớp cho em trai, có lớp cho em gái.

Lúc đó dạy chữ Pháp có các ông Trần Hữu Đức, Phạm Huy Thịnh... ; dạy chữ Nho có các ông Nguyễn Quyền, Hoàng Tích Phụng...

Ở huyện Hoàn Long (Hà Nội), Hội đã thành lập được trường học ở làng Hoàng Mai từ tháng

---

* *Hà Nội.*

3 - 1907, do dân góp tiền tổ chức, đặt tên là Mai Lâm Nghĩa thục.

Ở làng Đông Các, tổng Kim Liên (Hoàn Long, Hà Nội), Hội mở trường dạy chữ Nho và chữ Pháp, có hơn 50 học sinh (ĐNĐCTB số 23 (815) ngày 29-8-1907, trang 362).

Ở xã Ngọc Xuyên, tổng Phúc Lâm (Hoàn Long, Hà Nội) thành lập Ngọc Xuyên Nghĩa thục do ông Phạm Trường Vĩ xin phép mở, học chữ Quốc ngữ và chữ Nho. Ông Vĩ bỏ tiền riêng ra chi phí mở trường, mua giấy, sách phát cho học sinh (ĐNĐCTB số 30 (822) ngày 17-10-1907, trang 474).

Phụ nữ xin làm giáo viên cho Nghĩa thục. Có hai cô trẻ tuổi (nghe như là người Nam Định lên) đến Nghĩa thục cho biết : có 10 cô, người thạo chữ Pháp, người giỏi chữ Nho, biết nữ công, xin vào dạy học (ĐNĐCTB số 30 (822) ngày 17-10-1907, trang 478).

2. *Đại Nam Đồng văn nhật báo* là tiền thân của *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)*, in toàn bằng chữ Hán, theo lời của F.H. Snâyde, người Pháp, gốc Áo, Chủ nhiệm của tờ báo này. *Đại Nam Đồng văn nhật báo* xuất bản từ năm 1893, là "quan báo", còn gọi là Công báo (Journal officiel) (Xem bài nói của Snâyde trong *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* số 1 (793) ngày 28-3-1907, trang 2). Qua một số văn bản và báo chí đương thời nói về *Đại Nam Đồng văn nhật báo*, năm thứ ..., tính trở lại, thì năm 1893 là năm xuất bản của báo này, chứ không phải như Nguyễn Ngu Í viết trong *Tạp chí Bách Khoa* số 25, ngày 15-1-1966, trang 18, được Huỳnh Văn Tòng dẫn lại trong Luận án Tiến sĩ báo chí học của ông ở Pháp và trong sách *"Lịch sử báo chí Việt Nam"*. Trí Đăng, Sài Gòn 1973, trang 254, là báo này xuất bản năm 1892.

Từ trước đến nay, chúng ta thường gọi và viết là *Đăng cổ tùng báo*. Tìm đến nguyên bản của báo này, chúng tôi được biết :

Trang bìa của các số in bằng chữ Hán, ở giữa trang in chữ to trong khung có 6 chữ : *"Đại Nam Đồng văn nhật báo"*. Khung nhỏ đặt ở bên phải có in 4 chữ Hán : *"Đăng cổ tùng báo"*; Khung nhỏ ở bên trái có in 4 hàng chữ Hán *"Nghiệp duy cần. Chí duy nhất. Hợp lực tương trợ. Đồng tâm cộng tế"*.

Ở các trang báo chữ quốc ngữ, thì ở dòng đầu của mỗi trang báo có in hàng chữ : *"Đại Nam Đăng cổ tùng báo"*; trong một số bài cũng viết như thế. Chúng tôi nghĩ : có thể nói và viết tắt là *Đăng cổ tùng báo*; song viết đầy đủ, chính xác phải là "Đại Nam *(Đăng cổ tùng báo)*.

3. Về quan hệ giữa Đông Kinh Nghĩa thục và *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* :

Đông Kinh Nghĩa thục thành lập tháng 3-1907. *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* ra số 1, đánh số tiếp của *Đại Nam Đồng văn nhật báo* là số 793, ngày 28-3-1907. Chủ nhiệm là Snâyde. Chủ bút là Nguyễn Văn Vĩnh. Báo in chữ Việt và chữ Hán. Theo Lời Toà soạn thì "hai bên không phải là dịch theo nhau từng chữ (...) xem bên chữ nào biết bên ấy mà thôi".

Snâyde nói : Đây là báo tự do. Ở đây chỉ có sự trùng hợp về thời điểm thành lập Nghĩa thục và xuất bản tờ báo mà thôi. *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* là tiếng nói nửa chính thức của Nghĩa thục và cũng là cơ quan nửa hợp pháp của Nghĩa thục.

Tế Xuyên, tác giả *"Người viết báo"*, Khai Trí, Sài Gòn, 1969, ở trang 24 viết : *Đại Nam Đồng văn nhật báo* xuất bản đến năm 1909, là không đúng. Snâyđe quyết định ngừng xuất bản *Đại Nam Đồng văn nhật báo* để ra *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* là sự trùng hợp ngẫu nhiên hay là có sự vận động bí mật của Đông Kinh Nghĩa thục, chúng tôi chưa có tài liệu để khẳng định điều này. Nguyễn Văn Vĩnh, một nhân vật quan trọng của Nghĩa thục, làm Chủ bút, sử dụng tờ báo đó làm phương tiện tuyên truyền cho mục đích hoạt động của Hội, cổ động phong trào và hướng dẫn tổ chức ở các địa phương. Snâyđe là Chủ nhiệm, nhưng là nhà tư sản kinh doanh về xuất bản báo, mở nhà in, nên ông không quan tâm gì đến nội dung của các bài đăng trên báo, phó mặc cho Chủ bút.

4. Về một số bài của *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* in lại trên sách, báo về sau :

a) *"Bài ca khuyên người đi tu"* đăng ở ĐNĐCTB số 24 (816) ngày 5-9-1907, trang 376, được báo *Lục tỉnh tân văn*, xuất bản ở Sài Gòn, số 9, ngày 9-1-1908 in lại, về cơ bản là giống nhau, chỉ có khác 7 chữ ở các câu thứ 2, 4, 5 (2 chữ), 7 và câu cuối. Tên tác giả, nguyên bản là *"I. Tục tử"*, *Lục tỉnh tân văn* in I (ngắn) thành Y (dài), bỏ dấu chấm sau chữ I.

"Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)", Nxb Văn học, 1976, trang 379-380 in bài *"Phen này cắt tóc đi tu"* được xem đây là tác phẩm của Nguyễn Quyền. Nhà sử học Chương Thâu đã cho in lại trong *"Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX"*, Nxb Hà Nội, 1982, trang 202-203. Ở những cuốn sách này, các tác giả không cho biết bài ấy xuất xứ từ văn bản nào, đã in bao giờ ?

Bài in ở báo gốc, có 21 câu. Bài in ở sách *"Thơ văn yêu nước..."* trước có 10 câu, sau sưu tầm thêm thành 20 câu. Hai bản khác nhau 12 câu ở một số chữ và cả câu.

Phải chăng đây là dị bản hay như Đặng Thai Mai viết : "Nhờ được đọc lại, cho nên lầm lỗi khá nhiều, lầm lỗi về lời văn và tác giả" (*"Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX* : 1900-1925", Nxb Văn hoá, 1974).

b) *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* số 27 (819) ngày 26-9-1907, trang 418-419 có bài : *"Tên để làm gì"* của Nguyễn Văn Vĩnh là một bài tuỳ bút hay.

Cuốn *"Thơ văn trào phúng Việt Nam"* (Phần văn viết từ thế kỷ XIII đến 1945) do Vũ Ngọc Khánh sưu tầm, biên soạn; Xích Điểu hiệu đính và đề tựa, Nxb Văn hoá, 1974, trang 384-385, có in bài *"Tên là gì ?"* ghi xuất xứ là *Đăng cổ tùng báo*, không có số và ngày tháng; tác giả là *"Đ.T.L."*.

Chúng tôi kiểm tra khá kỹ, tin rằng : *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* không có bài *"Tên là gì ?"* của *"Đ.T.L."*. Đây chính là bài : *"Tên để làm gì ?"* bị sửa ngay từ đầu bài, trích một số đoạn trên, dưới ghép lại với nhau. Bài đăng trên báo dài gấp hơn hai lần bài soạn lại, in vào sách.

c) Ở *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* số 14 (806) ngày 27-6-1907, trang 216, báo viết : "Đến kỳ sau, bản báo sẽ đăng một bài ca *"Cáo hủ lậu"* của ông Yên Sĩ Phi Lý Thuần soạn ra".

Rất tiếc là ở các số báo sau của số 14 là số 15 (807) và số 16 (808) mà chúng tôi tìm được

lại mất một số trang, nên không biết "*Cáo hủ lậu*" in ở số báo nào, trang nào ?

Trong *"Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX"*, Đặng Thai Mai cho in lại bài này, nhan đề là *Bản dịch "Cáo hủ lậu văn" 1905*, trang 293-297. Cuối bài ghi *"Ngô Vi Lâm dịch - Đăng cổ tùng báo, số 808, ngày 11-7-1907, trang 251-253"*.

Tuy không có đủ số trang của số báo 808 như Đặng Thai Mai dẫn, nhưng chúng tôi tin rằng xuất xứ này không đúng, xin chứng minh :

- Tất cả các bài chữ quốc ngữ in ở *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* từ số báo đầu đến số báo cuối đều in ở trang số chẵn (2,4,6,8...); các bài chữ Hán in ở trang số lẻ (3,5,7,9...). Ở đây Đặng Thai Mai trích từ trang số lẻ (251-253). Không thể có các trang 251-253, vì trang 252 là chữ quốc ngữ, còn các trang 251 và 253 là chữ Hán.

Như Toà soạn đã từng thông báo : "hai bên không phải là dịch theo nhau từng chữ" thì bài in trong sách của Đặng Thai Mai không phải là bài đã in ra trên báo.

- Bản in lại của Đặng Thai Mai không nói gì đến tên "Yên Sĩ Phi Lý Thuần soạn" như ĐNĐCTB đã thông báo trước ở số 14 (866); mà lại ghi là Ngô Vi Lâm dịch (Ngô Vi Lâm là Tri huyện huyện Hoàn Long, Hà Nội).

*   *
*

Tháng 12-1907, Đông Kinh Nghĩa thục bị chính quyền thực dân Pháp đóng cửa. *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* cũng phải chịu chung số phận với Nghĩa thục. Nhưng số báo cuối cùng là số nào ? ngày, tháng nào ? Chúng tôi tìm hiểu, không biết đã đúng chưa ? số báo cuối cùng có thể là số 34 (826) ngày 14-11-1907.

Trên 30 số báo *Đại Nam Đăng cổ tùng báo* xuất bản lúc đó đã để lại cho chúng ta nhiều tư liệu quý của thời điểm này. Các nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng, chính trị, giáo dục, văn học nên khai thác trực tiếp các số báo đó một cách nghiêm túc và hiệu đính những gì mà các sách, báo đã viết không chính xác. Các nhà nghiên cứu lịch sử báo chí Việt Nam từ đầu thế kỷ XX này, các bậc tiền bối trong nghề báo ở nước ta đã suy nghĩ, làm báo, viết bài như thế nào; cũng là điều cần thiết.

CHÚ THÍCH

(1) Về năm xuất bản của *Đại Nam Đồng văn nhật báo*, có thể tham khảo thêm :

+ Dương Quảng Hàm "Việt Nam văn học sử yếu". Nha Học chính Đông Pháp xb (lần thứ nhất). Hà Nội, 1943.

Tác giả cho rằng : năm 1892 (tr. 418)_

+ Trần Huy Liệu. "Giới thiệu lịch sử báo chí Việt Nam". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 1, tháng 3 năm 1959.

Tác giả cho rằng năm 1893 (tr. 11).

+ Quốc Anh - "Từ Đại Nam Đồng văn nhật báo đến Đăng cổ tùng báo". Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 164, tháng 9 + tháng 10 năm 1975.

Tác giả cho rằng : năm 1891 (tr. 34).

NHẬN THỨC VỀ MEIJI DUY TÂN CỦA GIỚI TRÍ THỨC VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX (TRƯỜNG HỢP PHAN BỘI CHÂU VÀ PHAN CHÂU TRINH)

NGUYỄN TIẾN LỰC *

Từ trước đến nay đã có nhiều bài viết đề cập đến quan điểm của Phan Bội Châu về Meiji Duy tân. Tuy nhiên trong các bài viết đó, các nhà nghiên cứu thường quá nhấn mạnh đến yếu tố "ảnh hưởng từ Trung Quốc" mà không chú ý đến những ảnh hưởng của giới trí thức Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX đối với sự hình thành quan điểm về Meiji Duy tân của Phan Bội Châu (1). Mặt khác, các bài viết đó đều tập trung nghiên cứu quan điểm của Phan Bội Châu mà không chú trọng nghiên cứu đến quan điểm của các nhà trí thức khác, do đó các tác giả chưa có thể khái quát được quan điểm của giới trí thức Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX về Meiji Duy tân như thế nào ?

Trong bài viết này, trong khi vẫn đặt trọng tâm vào việc xem xét quan điểm của Phan Bội Châu, chúng tôi sẽ nghiên cứu cả quan điểm của Phan Châu Trinh - một lãnh tụ tiêu biểu của phong trào dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, một người có đường lối cứu nước khác với Phan Bội Châu, không chủ trương dựa vào Nhật Bản - để xem ông đã nhận thức đối với Meiji Duy tân như thế nào ? Qua việc nghiên cứu này, chúng ta có thể rút ra được những nét chung và những nét riêng trong quan điểm của giới trí thức Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX về Meiji Duy tân. Và hơn nữa, chúng tôi muốn phân tích xem quan điểm của giới trí thức Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX về Meiji Duy tân có liên quan với nhau như thế nào ?

I. NHẬN THỨC VỀ MEIJI DUY TÂN CỦA PHAN BỘI CHÂU

Phan Bội Châu (1867-1940) là lãnh tụ tiêu biểu của phong trào dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, là người chỉ đạo Phong trào Đông du ở Nhật Bản (1905-1909). Từ đầu năm 1905, Phan đã sang Nhật Bản, đã có dịp được đọc một khối lượng lớn sách nói về Meiji Duy tân, được tận mắt quan sát những thành tựu của công cuộc duy tân ở nước này vào giai đoạn cuối, nên nhận thức của Phan về Meiji Duy tân khá chi tiết và sâu sắc.

Trước hết, chúng ta bắt đầu xem xét trước khi đến Nhật Bản, Phan Bội Châu đã có được những nhận thức như thế nào về Meiji Duy tân?

Nhận thức đầu tiên của Phan Bội Châu về Nhật Bản duy tân có lẽ bắt đầu từ tác phẩm của nhà tư tưởng cải cách Nguyễn Lộ Trạch và các "Tân thư" của Trung Quốc . Trong "Niên biểu",

---

* *M.A. Nghiên cứu sinh tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.*

Phan viết : "Tiên sinh (Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền) có tàng trữ những văn chương của ông Kỳ Am Nguyễn Lộ Trạch, xưa nay chưa cho ai xem, bây giờ mới đưa cho tôi xem. Tôi được đọc bài "Thiên hạ đại thế luận" của ông Kỳ Am mà nhân đó tư tưởng mới mang mầm nơi tôi. Tiên sinh lại cho tôi mượn mấy pho sách như "Trung Đông chiến kỷ", "Phổ - Pháp chiến kỷ" cùng pho "Doanh hoàn chí lược". Tôi về xem những pho sách ấy mới hiểu qua được thời thế cạnh tranh ở trong hoàn hải, thảm trạng vì quốc vong, hoạ sâu vì chủng diệt, càng kích thích ở trong đầu óc sâu lắm" (2).

Thông qua những tác phẩm trên, đặc biệt là qua "Thiên hạ đại thế luận, "Trung Đông chiến kỷ" và những sách báo khác du nhập vào Việt Nam hồi đó, Phan đã có những nhận thức chung về Meiji Duy tân. Những điều đề cập về Meiji Duy tân trong "Thiên hạ đại thế luận" của Nguyễn Lộ Trạch đã được chúng tôi phân tích trong bài viết trước (3). Sau đây chúng tôi xin giới thiệu qua về cuốn "Trung Đông chiến kỷ". Đây là cuốn "Trung Đông chiến kỷ bản mạt", là sách dịch các bài bình luận của Phương Tây, các báo chí nước ngoài viết về Chiến tranh Trung-Nhật (1895). Phần sơ biên gồm 8 tập và phần tục biên gồm 4 tập, phần phụ biên gồm 2 tập "Văn học hưng quốc sách". Tập đầu ra đời năm 1896 do Thượng Hải Quảng học hội xuất bản. Cuốn sách này được phổ biến rất rộng rãi ở Trung Quốc và đương thời nó đã đóng vai trò lớn trong việc tăng cường sức mạnh cho phái chủ trương Biến pháp. Nó cũng được lưu hành vào Việt Nam và được các sĩ phu đương thời ở nước ta đón nhận nhiệt liệt. Nó không những kích thích tư tưởng cải cách cho các trí thức Việt Nam lúc bấy giờ mà còn giúp cho họ nhận thức đầy đủ hơn về sự phát triển vượt bậc của Nhật Bản duy tân.

Không biết Phan Bội Châu đã đọc được những cuốn sách gì nữa, nhưng qua "Lưu Cầu huyết lệ tân thư" viết vào khoảng 1903, chúng ta thấy Phan đã hiểu rõ về sự thôn tính của Nhật Bản đối với quần đảo này. Cũng giống như nhiều nhà tư tưởng đương thời, chúng ta không thấy Phan trực tiếp phê phán hành động đó của Nhật Bản. Trong tập sách này, điều mà Phan dồn tâm lực miêu tả một cách thống thiết, thê thảm là "những cái thảm trạng thành tan, nước mất; những nỗi nhơ nhuốc đối chúa làm tôi"(4) của Lưu Cầu (Ryukyu) để cảnh tỉnh bọn quan lại Nam triều bấy giờ.

Tuy vậy ấn tượng mạnh mẽ nhất về Meiji Duy tân đối với Phan Bội Châu chính là sự thắng lợi của Nhật Bản cận đại đối với Đại đế quốc Nga trong Chiến tranh Nga - Nhật (1904- 1905). Phan viết : "Cách không bao lâu, bỗng dưng có những tiếng súng nổ ở Lữ Thuận, Liêu Đông, lướt theo sóng gió vang dội tới đây làm cho rung động, chói chát lỗ tai anh em chúng tôi.

Trận Nhật - Nga Chiến tranh mà Nhật Bản đại thắng thật có chỗ hay cho chúng tôi rất lớn. Trong óc chúng tôi đến đây có một thế giới mới lạ mở ra ... Từ hồi bỏ nước đi ra ngoài, đầu óc, tai mắt mình mới là bắt đầu biến đổi, nhưng không thể nào không bảo được rằng đó là nhờ trận Nhật - Nga đánh nhau đã làm vang bóng cho tâm não chúng tôi" (5).

Lâu nay hình ảnh của một nước Nhật Bản được cận đại hoá, văn minh hoá đã gây ấn tượng rất mạnh đối với Phan, nay với sự chiến thắng của Nhật Bản đối với Nga càng làm tăng thêm lòng tin tưởng của Phan về việc người da vàng có thể đánh thắng người da trắng, châu Á có thể chiến thắng châu Âu, kích thích Phan thực hiện kế hoạch cầu viện Nhật Bản : "Lúc ấy Nhật Bản mới phát lên hùng cường mà họ cũng là một dân tộc da vàng ở châu Á như chúng ta, lại vừa đánh thắng Nga xong, không chừng họ có ý muốn làm bá chủ cả châu Á, vậy thì họ giúp chúng ta để tước bớt khí lực của châu Âu đi cũng là điều có lợi cho họ vậy" (6).

Qua những đoạn trích dẫn trên, chúng ta thấy rõ ràng vào thời điểm này nhận thức về Nhật Bản thời Meiji của Phan Bội Châu như sau :

- 1. Nhật Bản là cường quốc duy nhất ở châu Á đã đánh thắng đại cường quốc châu Âu là Nga, có tham vọng làm bá chủ châu Á, có thể là nước giúp đỡ Việt Nam chống lại thực dân Pháp.

2. Từ khi hùng cường, Nhật Bản cũng giống như các quốc gia Phương Tây khác, tiến hành chính sách thôn tính thuộc địa.

Một điều có liên quan đến nhận thức của Phan đối với Meiji Duy tân là chủ trương của Phan muốn dựa vào Nhật Bản để chống Pháp. Đương thời chủ trương này không phải được tất cả các trí thức Việt Nam tán thành, chẳng hạn chủ trương đó đã bị Phan Châu Trinh phê phán, coi đó là hành động "rước hùm beo vào giành giật nhau trong nhà cho vui, đem rắn rết vào chiếm cứ trong nhà cho là tốt". Sự phê phán của các nhà nghiên cứu trong những năm trước đây về chủ trương đó của Phan cũng nằm trong khuôn khổ của quan điểm này và nhấn mạnh rằng Phan đã không nhận thức được bản chất của chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản. Nhưng từ những trích dẫn trên cũng có thể nói rằng Phan có nhận thức được bản chất của chính sách thực dân của Nhật Bản, song vì Phan là người thiết tha với công cuộc độc lập của nước nhà nên Phan không từ bỏ bất cứ phương pháp nào để mưu cầu cho được độc lập dân tộc. Vì thế Phan không thể nào là người chủ trương rước Nhật Bản vào thay thế Pháp, tái xác lập một nền đô hộ mới lên đất nước mình. Trong "Lưu Cầu huyết lệ tân thư", Phan đã miêu tả "thảm trạng vong quốc, nỗi nhơ nhuốc vì nô lệ" của Lưu Cầu, mong nhân dân ta nhìn thấy vết xe đổ mà tránh, vì thế Phan không phải không nhận thức rõ về tham vọng thực dân của Nhật Bản. Phải chăng trong bối cảnh quốc tế Đông Á lúc bấy giờ, Phan nghĩ rằng Việt Nam chưa phải là đối tượng thôn tính trực tiếp của Nhật Bản, việc Nhật Bản giúp đỡ Việt Nam chống lại Pháp cũng không phải là điều khó khăn gì. Ngay sau khi sang Nhật Bản, Phan Bội Châu cũng biết nhận thức này của Phan là không đúng, nhưng đó lại chính là nhận thức của nhiều trí thức Việt Nam đương thời.

Ấn tượng về Nhật Bản duy tân trong Phan Bội Châu trước khi Phan sang Nhật thật sâu đậm. Song đó vẫn chỉ là ấn tượng của Phan về sức mạnh quân sự của Nhật Bản mà thôi, hơn nữa ấn tượng đó lại được thăng hoa bởi việc một nước châu Á đã đánh thắng được một cường quốc châu Âu. Phan chưa có nhận thức chi tiết về Meiji Duy tân. Phan bắt đầu tìm hiểu thực sự về nó sớm nhất thì cũng trong thời kỳ Phan chờ đợi ở Hồng Kông, Thượng Hải trước khi sang Nhật Bản.

Trong các tác phẩm của mình, Phan có đề cập đến cuốn "Nhật Bản Duy tân sử" (7). Đó có lẽ là cuốn "Nhật Bản Duy tân tam thập niên sử" được Thượng Hải, Quảng Trí thư cục xuất bản vào năm 1902 (Quang Tự năm thứ 28). Đây vốn là cuốn "Meiji 30 năm" do một tập thể tác giả người Nhật Bản, đứng đầu là Takayama Rinjiro biên soạn, được xuất bản ở Tokyo năm 1897, và được dịch ra chữ Trung Quốc. Đây là một bộ sách trình bày chi tiết những thành quả về chính trị, kinh tế, ngoại giao, quân sự, học thuật, tôn giáo, phong tục của Nhật Bản sau 30 năm Duy tân. Trong bản chữ Trung Quốc có đăng phần "Phụ lục" ca ngợi sự phát triển nhanh chóng của Nhật Bản trong thời kỳ Duy tân. Theo chúng tôi, rất có khả năng Phan đã được đọc tác phẩm này trong thời kỳ Phan chờ đợi ở Hồng Kông, Thượng Hải trước khi sang Nhật Bản vào đầu năm 1905.

Thông qua các tác phẩm này, nhận thức của Phan về Meiji Duy tân chi tiết hơn, toàn diện hơn. Khi đến Nhật Bản, Phan lại được tận mắt chứng kiến những thành quả thực sự của Duy tân nên Phan đã đề cập đến nó hầu như trong tất cả các tác phẩm của ông viết trong thời kỳ ông hoạt động cho Phong trào Đông du trên đất Nhật Bản. Sau đây chúng ta sẽ xem xét cụ thể quan niệm của Phan về Meiji Duy tân như thế nào ?

Khi mới đặt chân lên nước Nhật Bản, Phan đã nhận thức được thực trạng của nước này, Phan viết : "Trong khoảng mấy tháng cơm hàng, ngủ trọ ở Đông Kinh, tôi được nhân dịp biết rõ câu chuyện Nhật - Nga đánh nhau và thấy được cái

hiện trạng của nước Nhật Bản về chính trị, giáo dục, ngoại giao, thực nghiệp ...

Thấy người ta rồi, mình hết sức hổ thẹn cho mình lúc trước kia chỉ ngồi co ro trong nước, hèn nào mà chẳng kiến văn mù mờ, tư tưởng bế tắc, không biết gì cả. Hết thảy anh em đồng chí với tôi cũng đều như tôi cả; tôi nghĩ lấy làm tiếc sao không dời được tất cả bà con mình qua ở Anh Hoa tam đảo (tức là Nhật Bản) để cho khối óc và tầm con mắt thay đổi mới lạ hẳn đi"(8).

Nhân đây chúng tôi cần nói thêm rằng mục đích đầu tiên của chuyến đi Nhật Bản của Phan Bội Châu là cầu Nhật Bản viện trợ vũ khí cho nước ta để đánh đuổi thực dân Pháp, nhưng không đạt được, song Phan lại được tận mắt chứng kiến những thành tựu của Meiji Duy tân, có điều kiện nghiên cứu sâu hơn về những vấn đề của công cuộc duy tân của Nhật Bản nên ông đã có được những nhận thức về Meiji Duy tân chi tiết và mới mẻ.

Trước hết, Phan đề cập đến nguyên nhân đưa đến thành công của duy tân, chỉ rõ vai trò của những trí thức du học đối với sự nghiệp duy tân ở Nhật Bản; Phan viết :"Do từ lúc đầu họ biết cho người đi học nước ngoài để mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài nên mới có được sự nghiệp rực rỡ, vĩ đại như thế"(9). Phan cũng đề cao tư tưởng khai sáng và vai trò của giới tri thức khai sáng đối với sự nghiệp duy tân : "Ôi đọc sách sáng lẽ ra chỉ có kẻ sĩ, tư tưởng lớn lao ra chỉ có kẻ sĩ, gánh nặng đường xa chỉ có kẻ sĩ . Các anh em hãy đọc rộng những sách liệt truyện vĩ nhân mới của Âu Á như các ông Ái Tô Sĩ (Louis Kossuth); Lư Thoa. (Jean Jacques Rousseau); Cát Điền Tùng Âm (Yoshida Shoin); Đại Ôi Trọng Tín (Okuma Shigenobu) v.v..; đổi mới để tạo ra thời thế, lẽ nào không phải là sức của kẻ sĩ ?"(10)

Phan cũng hiểu biết những vấn đề chi tiết trong tiến trình của công cuộc duy tân, đánh giá cao chính sách mở cửa , thông thương của Nhật Bản, Phan viết : "Nước Nhật Bản trước khi duy tân, các liệt cường Âu Mỹ cũng đã từng chú mục vào ba hòn đảo đó. Lúc bấy giờ trong đám chí sĩ Cần vương, những kẻ ngoan cố cứ một mực chủ trương khoá cảng không phải là ít. May nhờ có các bậc hiền sĩ như Cát Điền Tùng Âm, Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi), Hậu Đằng Tượng Thứ Lang (Goto Shojiro) lớn tiếng hô to, thủ xướng việc học tập Phương Tây, cho việc bài xích người Tây là thất sách, cho việc mở toang cửa biển là thức thời. Do đó tân học lên cao, tân trí thức tiến mạnh, làm thành cái cơ sở cho việc duy tân, đến nay họ đã phú cường hơn cả Âu Mỹ ... Lúc đầu khi Mạc phủ ký Điều ước Mã Quan (?) với các nước, việc thiệt thòi về quyền lợi không phải là không có, nhưng cái cơ hội xoay chuyển lại thế cục còn là ở người của họ. Cho nên Điều ước này không hề gây tổn thất gì cho Nhật Bản cả" (11). Đây là một đoạn Phan đề cập khá cụ thể về sự đối lập giữa hai chủ trương "Nhương Y" với "Khai quốc" trong giai đoạn cuối của thời kỳ Bakufu và đánh giá cao ý nghĩa của chính sách mở cửa đối với sự phát triển của Nhật Bản.

Phan cũng đã nhìn thấy sự phát triển to lớn trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và ngoại thương của Nhật Bản. Phan miêu tả điều đó như sau : "Nhật Bản là một nước mà đất đai rất hẹp, núi non kéo dài, biển cả bao bọc xung quanh, không có đồng ruộng tốt tươi, màu mỡ. Thế mà dân nước họ đã biết biến vùng sỏi đá thành đất trồng trọt. Đấy là do sức của nhà nông vậy"; "Nhật Bản là nước địa sản rất kém, chỉ có đường buôn bán là rộng rãi. Người nước họ đã biết dựa vào các bến cảng, các phụ đầu, coi đó là kho trời ban cho. Buôn bán ra nước ngoài, muốn có số vốn to, họ đều phải nhóm góp nhiều cổ phần lại... "Xã hội châu thức" (chữ Nhật : Kabushiki - tức là Công ty cổ phần - NTL) của họ đến nay đã rất phát đạt" (12).

Về chính trị, Phan nhấn mạnh đến chế độ Lập hiến, đến dân quyền : "Ở Nhật Bản, sau khi lật đổ Mạc phủ, Thiên hoàng nắm giữ quyền chính... Bấy giờ vua mới biết khó ngăn nổi dư luận, khó chống lại ý dân, cho nên không thể

không nhân dịp đó mà dẫn dắt, liền ban bố chiếu Lập hiến, lấy Minh Trị năm thứ 20 họp Quốc hội ..." (13). Phan còn "mỹ hoá" chế độ Tenno (Thiên hoàng) : "Vua nước Nhật Bản kính dân như thầy, như cha, thương dân như mẹ, như con; nuôi nấng con côi, giúp đỡ người bệnh tật; bệnh viện, trường học không có cái gì là không dành phần trước cho dân, rồi sau mới đến mình. Ngay các việc giảng hoà, khai chiến, hành quân, thu thuế, điều binh... không có việc gì là không do Nghị viện Nhân dân quyết định"(14). Ở đây chúng ta cũng thấy được rằng Phan đã ca ngợi quá lời Tenno Nhật Bản, nhưng phần chủ yếu Phan lại nhấn mạnh đến vai trò của Quốc hội, của Chính phủ trong đời sống chính trị ở Nhật Bản coi đó là biểu hiện một bước tiến bộ của chế độ Lập hiến. Tuy việc Phan "mỹ hoá" nền chính trị ở Nhật Bản thời kỳ Meiji không hoàn toàn đúng sự thật, nhưng điều đó không có nghĩa là Phan nhận thức một chiều đối với nền chính trị ở nước này mà chủ yếu là vì mục đích của Phan khi viết về Nhật Bản là nhằm để so sánh với thảm trạng của nước ta dưới ách thống trị của thực dân Pháp, thức tỉnh ý thức của nhân dân ta hơn là sự khảo cứu, sự đánh giá đầy đủ về chế độ chính trị ở Nhật Bản như các nhà nghiên cứu K. Kawamoto, M. Shirashi chỉ rõ (15).

Những thành tựu của Nhật Bản trên tất cả các mặt chính trị, ngoại giao, kinh tế,v.v...như đã nêu chính là kết quả của công cuộc duy tân thời kỳ Meiji . Tuy nhiên chúng ta thấy Phan coi những thành tựu tương tự như vậy không chỉ riêng có ở Nhật Bản mà ở tất cả các nước văn minh khác cũng đã đạt được : "Nhật, Anh, Đức, Pháp, Mỹ đều là những cường quốc, tức là đều là những nước mà dân quyền được đề cao. Hành pháp, chính lệnh, thuế khoá, tiêu dùng đều do Nghị viện quyết định, mà Nghị viện đều do nhân dân tổ chức nên, Chính phủ không được can thiệp vào" (16).

Nhận thức này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc chúng ta đánh giá lý luận về văn minh của Phan. Một số nhà nghiên cứu thường coi các lãnh tụ của phong trào dân tộc thường gắn liền sự nghiệp chống chủ nghĩa thực dân với việc chống lại sự du nhập của văn minh Phương Tây. Phan không nhận thức như vậy, ông thừa nhận nền văn minh cận đại. Phan phát động phong trào chống Pháp là nhằm chống lại chủ nghĩa thực dân Pháp, chứ ông không chống lại nền văn minh cận đại Pháp. Theo ý nghĩa đó mà nói, việc hiểu biết của Phan đối với nước Nhật Bản thời kỳ Meiji về thực chất là một nước văn minh cận đại có ý nghĩa rất quan trọng ; và ít nhất ở chỗ này Phan cũng đã vươn tới quan điểm văn minh cận đại trong việc đánh giá về Meiji Duy tân.

Về xã hội, việc miêu tả của Phan về nước Nhật Bản thời kỳ Meiji Duy tân cũng có chút ít cường điệu : "Tôi đây đã từng đi lại ở nước Phù Tang, thấy trong nước này không có chỗ nào là không có ảnh hưởng tới xã hội, không có người nào là không có tinh thần xã hội, không có một việc gì là không có hiệu quả xã hội." (17). "Tôi đi sang nước lớn ở biển Đông (tức nước Nhật Bản), dưới nước đi thuyền, trên bộ đi xe, thấy trong thuyền, trong xe có bao pháp độ được đặt ra để đãi người nước họ : giá vé rẻ, đối xử lịch sự, cung cấp ăn uống đầy đủ, có y tá chăm sóc khi bệnh tật, lúc ngồi, lúc nằm, khi đi, khi lại đâu đâu cũng sạch sẽ, gọn gàng, vẫy gọi, tiếp đón việc gì cũng nhân từ... dùng đạo người để đối đãi với con người hẳn phải là như thế" (18). Việc miêu tả của Phan như vậy, một mặt đã phản ánh những nhận thức của Phan về xã hội của Nhật Bản đã cận đại hoá, mặt khác cũng phản ánh ý định của ông là muốn so sánh với tình trạng xã hội bi thảm của Việt Nam dưới chế độ thực dân Pháp lúc đó.

Phan đã nhấn mạnh đến tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết của nhân dân Nhật Bản : "May nhờ có bậc đại hiền giúp đỡ mà đã được thấy một nước yên vui, đã được thấy những phường nhân sĩ ở Kinh đô, đã được thấy trên từ công hầu dưới đến đàn bà trẻ con, về tinh thần yêu nước mà nói thì đốt lòng nhiệt tình lên biển có thể khô, về tinh

thân lo việc mà nói thì đoàn kết lại có thể vá được trời" (19).

Phan cũng ca ngợi nền giáo dục ở Nhật Bản: "Về phép dạy dỗ thì rất tinh tường, chu đáo, hay ho vô cùng, bút mực không thể nào tả xiết được ...Tốt nghiệp Đại học sẽ trở thành một vị danh tướng vô địch. Tốt nghiệp Trung học cũng trở thành một người giúp việc đủ tài" (20). Phan còn đề cập cụ thể về hệ thống và quy chế của trường học, về chế độ giáo dục thực nghiệm, về ngoại ngữ v.v... ở Nhật Bản và thiết tha kêu gọi thanh niên Việt Nam sang Nhật lưu học để trở thành nhân tài đặng phục vụ cho công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng nước Việt Nam mới.

Đáng chú ý là trong tác phẩm "Tân Việt Nam", Phan Bội Châu đã lấy Nhật Bản duy tân làm mẫu hình để vẽ ra viễn cảnh của một nước Việt Nam tương lai và động viên quốc dân ta hãy noi theo, phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam duy tân : "Sau khi đã duy tân rồi thì tư cách nội trị, quyền lợi ngoại giao đều do ta nắm giữ. Sự nghiệp văn minh ngày càng tiến bộ, phạm vi thế lực ngày càng mở mang. Sau khi đã duy tân rồi thì dân trí sẽ mở mang, dân khí sẽ lớn mạnh, dân quyền sẽ phát đạt, vận mệnh nước ta do dân ta nắm giữ"; và Phan kết luận : "Nước Nhật Bản bây giờ cũng như nước Việt Nam sau này vậy" (21).

Nhận thức của Phan Bội Châu về Meiji Duy tân bao gồm những kiến thức mà Phan đã đọc được về lịch sử Duy Tân trong các sách chữ Hán, đặc biệt là trong các tác phẩm của Lương Khải Siêu; nhưng phần quan trọng lại chính là những kiến thức thực tế mà Phan đã thâu nhận được trong những năm ông sống ở Nhật Bản vào cuối thời kỳ Meiji. Về lịch sử Nhật Bản duy tân, không phải Phan không có những chỗ lầm lẫn, nhưng điều đáng quý là Phan muốn khai thác những yếu tố tích cực của nó để cổ vũ cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta lúc ấy. Trong các tác phẩm của Phan, ông đã nhiều lần dùng từ "Duy tân" hay "Duy tân Việt Nam", chứng tỏ rằng Phan thiết tha muốn thực hiện một sự nghiệp duy tân vĩ đại tương tự như vậy ở nước ta.

Xem xét những đoạn viết về Nhật Bản, chúng ta không thể không nhận thấy Phan đã cường điệu hoá nền chính trị - xã hội đương thời của Nhật Bản. Nhưng chúng ta cũng có thể nghĩ rằng vì sáng tác của Phan lúc đó chủ yếu là nhằm cổ vũ, thức tỉnh nhân dân ta đứng lên đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng một nước Việt Nam mới theo mô hình của các nước dân chủ tư sản Phương Tây ; do đó Phan luôn luôn đặt sự xấu xa của xã hội nước ta dưới thời thuộc Pháp bên cạnh cái tốt đẹp của xã hội Nhật Bản cuối thời kỳ Meiji.

Tuy vậy Phan không nhận thức về Meiji Duy tân một chiều. Như trên đã nói, Phan đã sớm nhận thức được mặt trái của công cuộc duy tân này. Đó là nhờ có công cuộc duy tân mà Nhật Bản trở thành một nước hùng cường, và khi đã trở thành một nước hùng cường, Nhật Bản lại theo gương của các nước Phương Tây thực hiện chính sách thực dân đối với các nước châu Á. Khi Nhật Bản cộng tác chặt chẽ với thực dân Pháp can thiệp trực tiếp vào Phong trào Đông du, khiến cho Phong trào này bị tan rã, Phan đã phê phán kịch liệt việc làm đó của Nhật Bản: "Năm Mậu Thân (1908), mùa Đông, tháng 10, việc giải tán học sinh đã xong rồi, Công hiến hội đã chết rồi. Tôi biết Nhật Bản không thể mong đợi được nữa, chuyên khuynh hướng về cách mạng Trung Hoa và hy vọng vào những dân tộc đồng bệnh với chúng ta nên lại nhờ đến ông Tôn Trung Sơn..." (22). Trong các tập Hồi ký của Phan, chúng ta còn thấy ở chỗ này, chỗ khác Phan đã nói tới sự mất lòng tin của Phan vào các chính khách Nhật Bản như Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi, những người trước đó đã có sự giúp đỡ nhất định cho Phong trào Đông du.

Tuy nhiên sự phê phán của Phan đối với Nhật Bản tập trung nhiều nhất trong bức thư phản kháng của ông gửi Ngoại trưởng Nhật Bản Komura Jutaro về việc Chính phủ Nhật Bản trục xuất Cường Để. Trong bức thư này, Phan đã phê

phán chính sách ngoại giao của Nhật Bản, cho đó là chính sách phục tùng lợi ích của Pháp, xem nhẹ lợi ích của phong trào dân tộc Việt Nam. Phan nhấn mạnh, đó là "Nỗi đau xót cho quốc thể của Đại đế quốc Nhật Bản" và cũng là "Nỗi đau xót cho quyền uy của bản thân Ngài đại thần Ngoại giao của nước Đại Nhật Bản" (23). Ở đây chúng ta không thể nghĩ rằng Phan phê phán thuần tuý việc Chính phủ Nhật Bản trục xuất Cường Để mà chính là nhân sự việc này, Phan đã phê phán chính sách phục tùng của Nhật Bản đối với Pháp, đã bán rẻ sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam cho thực dân Pháp chỉ vì lợi ích riêng của Nhật Bản.

Tóm lại, so với các trí thức Việt Nam đương thời Phan là người có nhận thức đầy đủ nhất về Meiji Duy tân. Phan đã đề cập đến hầu như tất cả các lãnh vực trong đời sống của thời kỳ Meiji. Nhưng những nhận thức của Phan về Meiji có chỗ không chính xác, bởi vì ông khảo sát công cuộc duy tân ở Nhật Bản không phải với tư cách là nhà nghiên cứu, ông chỉ sử dụng những thành tựu, những kinh nghiệm của duy tân ở nước này như là tấm gương để cổ vũ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, sự nghiệp "duy tân" ở Việt Nam mà thôi.

Phan đã vượt xa các trí thức ở nước ta hồi cuối thế kỷ XIX trong nhận thức về Meiji. Phan không chỉ chú trọng vào lãnh vực quân sự của Nhật Bản, ông còn vượt lên đánh giá toàn diện về Meiji Duy tân, xem Nhật Bản là nước đã đạt đến văn minh cận đại; ông cũng chú trọng đến văn minh tinh thần của Nhật Bản mà cái cốt lõi của nó là tinh thần yêu nước và tinh thần đoàn kết.

Tuy nhiên điều đáng tiếc là Phan Bội Châu cũng chưa vượt xa hơn bao nhiêu so với các trí thức Việt Nam ở cuối thế kỷ XIX trong nhận thức về lãnh vực kinh tế của Nhật Bản thời kỳ Meiji Duy tân. Trong các tác phẩm của mình, Phan ít đề cập đến lãnh vực này, không chú trọng đến sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế cận đại Nhật Bản. Phải chăng ở nước ta lúc đó vấn đề đấu tranh giải phóng dân tộc nổi lên hàng đầu nên các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam thường quan tâm trước hết đến các vấn đề quân sự, ngoại giao, văn minh tinh thần, tìm kiếm ở đây những bài học kinh nghiệm cho công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng một nước Việt Nam mới.

II. NHẬN THỨC VỀ MEIJI DUY TÂN CỦA PHAN CHÂU TRINH

Phan Châu Trinh (1872-1926) cũng là một trong những lãnh tụ tiêu biểu của phong trào dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX. Lúc còn nhỏ, Phan Châu Trinh đã cùng với gia đình tham gia Phong trào Cần vương ở Quảng Nam. Sau khi Phong trào này bị thất bại, ông trở về quê hương và thực sự bắt tay vào học tập. Năm 1900, Phan đỗ Cử nhân tại trường thi Thừa Thiên. Năm sau, 1901, Phan dự thi Hội và đỗ Phó bảng. Thế nhưng ở thời đại của Phan, chế độ khoa cử theo kiểu cũ không còn mang ý nghĩa tích cực nữa. Năm 1903, Phan ra Huế làm quan, nhưng ông đã nhanh chóng từ quan. Có lẽ vì Phan thất vọng về sự bất lực của quan lại nhà Nguyễn đương thời. Trong thời kỳ ở Huế, Phan đã được tiếp xúc với "tân học", giao lưu với nhiều chí sĩ nổi tiếng đương thời như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp... nên ông đã nhanh chóng chuyển biến theo trào lưu tư tưởng mới.

Năm 1904, Chiến tranh Nga - Nhật bùng nổ, Nhật Bản đại thắng Nga. Sự kiện này đã có ảnh hưởng to lớn đến sự chuyển biến theo tư tưởng cải cách của Phan Châu Trinh. Phan đặc biệt quan tâm đến tình hình mới mẻ đang xuất hiện ở Đông Á và nghĩ rằng Việt Nam cũng phải đi theo con đường như Nhật Bản và Trung Quốc, phải duy tân đất nước. Phan viết : "Bỗng nhiên một tiếng sét nổ ra, trời long, đất lở, dư ba của Chiến tranh Nhật-Nga, động lực của duy tân Trung Quốc vang dội bốn phía, lay động cả nước. Do đó các cử động, các đảng phái trong nước cũng theo đó mà nổi lên" (24).

Để khảo sát tình hình nước ngoài, năm 1905, Phan từ cảng Hải Phòng đi sang Hồng Kông, rồi

sau đó ông cùng với Phan Bội Châu sang Nhật Bản. Ở Nhật Bản lúc đó, Phan Bội Châu đang tiến hành Phong trào Đông du, đưa nhiều thanh niên Việt Nam sang lưu học ở nước này. Trong thời gian mấy tuần ở Nhật Bản, được sự hướng dẫn của Phan Bội Châu, ông đi thăm nhiều nơi ở Tokyo, Yokohama... trong đó có cả Keio Gi-juku Daigaku, một trung tâm đào tạo nhân tài duy tân nổi tiếng của Nhật Bản thời bấy giờ do Fukuzawa Yukichi sáng lập. Phan Châu Trinh không nói rõ về chuyến đi này, nhưng chắc chắn là ông có sự cảm kích với sự nghiệp duy tân thời kỳ Meiji, nhất là sự nghiệp "khai dân trí, chấn dân khí" của Nhật Bản. Trong "Ngục trung thư", Phan Bội Châu đã viết về điều đó như sau: "Phan quân (Châu Trinh) đi chuyến này cốt muốn xem tình trạng văn minh của Nhật Bản. Sau khi gặp mặt tôi rồi, ông cùng với tôi và Hội chủ (tức Cường Để - NTL chú thích)xuống tàu sang Nhật Bản. Chúng tôi đến Hoành Tân (Yokohama), đi xem khắp các trường học và các nơi danh tiếng ở thành Đông Kinh (Tokyo), lại giáp mặt với nhiều danh nhân nước Nhật Bản. Cách mấy tuần sau ông nói với tôi : "Xem dân trí của Nhật Bản rồi đem dân trí của ta ra so sánh, thật không khác gì muốn đem con gà con ra đọ với con chim cắt già. Giờ bác ở đây nên ra sức chuyên tâm vào việc văn, thức tỉnh đồng bào cho khỏi tai điếc, mắt đui, còn việc mở mang, dìu dắt ở trong nước nhà thì tôi xin lãnh" (25).

Còn trong "Niên biểu", Phan Bội Châu lại dẫn lời của Phan Châu Trinh nói với Phan Bội Châu như sau : "Trình độ của quốc dân Nhật Bản như thế, mà trình độ của quốc dân ta thì như thế, không nô lệ làm sao được ! Được bấy nhiêu học sinh vào nhà học ở Nhật Bản là sự nghiệp rất lớn của ông đó. Từ nay ông lưu ở bên Đông yên nghỉ (ý nói Phan Bội Châu nên lưu lại ở Nhật Bản mà nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng, chú thích của Chương Thâu) hết sức chăm chỉ ở việc làm sách và bất tất nói chuyện bài Pháp làm gì, chỉ nên đề xướng dân quyền. Dân đã biết có quyền thì việc khác đều có thể tính làm được" (26).

Phan Châu Trinh không tán thành con đường đấu tranh vũ trang và chủ trương dựa vào Nhật Bản để giành độc lập cho nước nhà của Phan Bội Châu. Do đó khi Phan Châu Trinh phê phán con đường đấu tranh vũ trang và chủ trương cầu viện Nhật Bản của Phan Bội Châu, ông đã viết : "Sinh ra trong thế giới ngày nay, mà không biết Trung Quốc tự cứu mình chưa xong, Nhật Bản sức không làm được, thì cái trí của người ấy (chỉ Phan Bội Châu - NTL) so với Nguyễn Trứ ở Phú Yên, thiên binh ở Bắc Kỳ mấy năm trước đây ở nước ta, kiến thức cũng không khác nhau mấy.

Nay nếu cầu mà được, Trung Quốc có thể cậy, Nhật Bản sẽ tới, thì rước hùm beo vào giành giật nhau trong nhà cho vui, đem rắn rết vào chiếm cứ trong nhà cho là tốt, thì kế cũng dở vậy" (27).

Việc Phan Châu Trinh phê phán chủ trương của Phan Bội Châu muốn dựa vào Nhật Bản để tiến hành công cuộc giải phóng dân tộc ở nước ta không có nghĩa là Phan phê phán Nhật Bản thời kỳ Meiji Duy tân. Ngược lại, Phan lại ủng hộ tích cực chủ trương chúng ta nên lợi dụng những điều kiện thuận lợi hiện có ở Nhật Bản để bồi dưỡng nhân tài bằng phong trào du học và bồi dưỡng dân trí bằng các tác phẩm khai sáng của Phan Bội Châu. Bởi vậy sau khi từ Nhật Bản về nước, Phan Châu Trinh đã cùng với nhiều chí sĩ khác phát động Phong trào Duy tân, thiết lập học hội, thương hội và nông hội, tổ chức diễn thuyết, cổ vũ cho tư tưởng duy tân. Phan là một trong những người đề xướng việc thành lập các Nghĩa thục ở Việt Nam giống như Keio Gijuku (Khánh Ứng Nghĩa thục) của Nhật Bản. Sau đó tháng 3 năm 1907, Đông Kinh Nghĩa thục đã được thành lập ở Hà Nội. Phan còn diễn thuyết tại Đông Kinh Nghĩa thục (Hà Nội) để cổ vũ cho tư tưởng duy tân của mình.

Về Meiji Duy tân, Phan Châu Trinh không chú ý đến nhiều về phương diện quân sự như nhiều trí thức Việt Nam đương thời mà Phan lại chú ý nhiều đến phương diện chính trị của duy

tân, đó là "dân quyền" và "công đức". Phan viết: "Nay chúng ta lại thử ghé mắt xem qua tình hình Âu - Á. Nhật Bản là nước đồng chữ, đồng giống với nước ta. Bốn mươi năm trước, họ đã lập ra Hiến pháp, cho dân được bầu cử Nghị viện; việc chính trị trong nước theo công ý của dân; chớ Vua không được tự chuyên cả. Vì thế nên nước họ được cường thịnh, nay đã đứng đầu trong Á Đông; thế mà dân họ vẫn còn hiềm quyền Vua còn lớn quá. Vua Minh Trị là Vua có danh tiếng công đức của Nhật Bản, thế mà cuối năm hiệu Minh Trị, ông ta còn bị cái hiềm thích khách"(28). Ở đây chúng ta thấy những sự đánh giá của Phan Châu Trinh về phong trào dân quyền của Nhật Bản vào giai đoạn cuối của thời kỳ Meiji không được chính xác lắm, tuy vậy điểm đáng quý ở Phan là ông đã nhận thức được rằng không chỉ "phú quốc, cường binh" mà "dân quyền" cũng là một thành quả quan trọng của sự nghiệp duy tân của Nhật Bản. Nhận thức về dân quyền của Meiji Duy tân của Phan Châu Trinh cũng không có gì xa lạ với nhận thức của Phan Bội Châu.

Điểm quan trọng nữa trong nhận thức của Phan Châu Trinh là Phan nhấn mạnh đến việc phải học tập văn minh đạo đức, coi văn minh đạo đức là quan trọng : "Dân tộc Nhật Bản được giàu mạnh như ngày nay chỉ là do theo cái văn minh hình thức của châu Âu hay là có sửa đổi gì luân lý không ?

Người nước ta thường tự xưng là đồng loại, đồng đạo, đồng văn với Nhật Bản; thấy họ tiến thì nức nở khen, chứ không khi nào chịu xét vì sao mà họ tiến tới được như thế ? Họ chỉ đóng tàu, đúc súng mà được giàu mạnh hay là họ còn trau giồi đạo đức, sửa đổi luân lý mới được như ngày nay ? Ai có đọc đến lịch sử Nhật Bản mới biết Nhật Bản họ cũng bồi đắp nền đạo đức của họ lắm. Từ khi Minh Trị duy tân cho đến 24 năm sau hạ chiếu Lập hiến,trong nước Nhật Bản đã có biết bao nhiêu người lo khuynh Mạc phủ, lập Hiến pháp, có biết bao nhiêu kẻ đổ máu, rát cổ mới gây dựng nên một nước tân tiến rất giàu mạnh như bây giờ" (29).

Điểm độc đáo trong nhận thức của Phan Châu Trinh về văn minh cận đại của Nhật Bản là Nhật Bản không tiếp thu rập khuôn nền văn minh Phương Tây mà họ xây dựng nên nền văn minh riêng của mình. Chúng ta không thấy Phan phân tích kỹ càng hơn về điểm này, nhưng qua mạch văn trên chúng ta có thể suy luận rằng ông không coi văn minh chỉ thuần tuý là văn minh vật chất (đóng tàu, đúc súng), mà còn là văn minh tinh thần (đạo đức, luân lý). Về điểm này, chúng ta thấy quan niệm về văn minh của Phan Châu Trinh rất gần gũi với quan niệm về văn minh của nhà khai sáng lừng danh thời kỳ Meiji là Fukuzawa Yukichi. Fukuzawa Yukichi trong khi kêu gọi Nhật Bản phải học tập văn minh Phương Tây để cận đại hoá đất nước, ông đã nhấn mạnh rằng người Nhật không phải chủ yếu là học tập "văn minh vật chất" của Phương Tây mà là học tập "văn minh tinh thần" của Phương Tây để xây dựng nền văn minh Nhật Bản (30).

Tóm lại, tuy Phan Châu Trinh không viết nhiều, không phân tích cặn kẽ về Meiji Duy tân như Phan Bội Châu, nhưng nhận thức của ông về Meiji Duy tân có những nét độc đáo, nhất là ông đã nhấn mạnh đến "văn minh tinh thần" của Meiji Duy tân. Và còn có một điều khác nữa là trong khi ông phản đối con đường giải phóng dân tộc dựa vào Nhật Bản của Phan Bội Châu, nhưng ông không ngần ngại cổ vũ cho việc học tập văn minh Nhật Bản để duy tân Việt Nam. Nhận thức của ông về Meiji Duy tân không bị phương hướng cứu nước "bất vọng ngoại" của ông chi phối, ông vẫn đánh giá cái cốt lõi của Meiji Duy tân và cổ vũ cho việc học tập Meiji Duy tân.

THAY LỜI KẾT LUẬN

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam đã chú ý đến Meiji Duy tân. Sự quan tâm của họ đối với Nhật Bản lúc bấy giờ chủ yếu là về các lĩnh vực ngoại giao, quân sự hơn là sự phát triển kinh tế. Trong hoàn cảnh

thực dân Pháp đang từng bước thôn tính Việt Nam, các nhà tư tưởng cải cách ở nước ta lúc đó đã sử dụng Nhật Bản Duy tân như là một tấm gương sáng để kêu gọi Triều đình nhà Nguyễn hãy noi theo Nhật Bản để cải cách đất nước, ngõ hầu bảo vệ phần lãnh thổ còn lại của đất nước ta. Nhưng vào thời điểm này, các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam cũng đã nhận thức rõ trong khi đưa đất nước tiến lên thành một nước phú cường, Nhật Bản đã theo gương của các nước Phương Tây, bắt đầu thực hiện chính sách thực dân đối với các nước Đông Á.

Bước vào thế kỷ XX, các nhà lãnh đạo phong trào dân tộc Việt Nam đã bước đầu hướng tới một phong trào mới về chất. Lúc này phong trào dân tộc ở nước ta đã mang tính chất cận đại, nên sự quan tâm của họ đối với Meiji Duy tân càng cao hơn. Trong đó trước hết chúng ta phải nói đến những quan điểm về Meiji Duy tân của Phan Bội Châu. Phan đã lựa chọn con đường đấu tranh vũ trang chống lại thực dân Pháp để giành lại độc lập dân tộc. Vì Phan và các đồng chí của ông chủ trương cầu viện trợ vũ khí từ Nhật Bản nên Phan đã quyết chí sang Nhật Bản. Và trong thời gian ở Nhật Bản, Phan đã khảo sát rộng rãi tất cả các lãnh vực khác nhau của Meiji Duy tân, đánh giá cao những thành tựu của công cuộc cận đại hoá của nước này, coi Nhật Bản Duy tân là hình mẫu để xây dựng một nước Việt Nam mới. Thế nhưng sau khi Chính phủ Nhật Bản thay đổi chính sách đối với các nước châu Á, tôn trọng lợi ích của các cường quốc châu Âu ở châu Á, trực tiếp can thiệp vào phong trào dân tộc Việt Nam thì Phan đã kịch liệt phê phán chính sách ngoại giao của Chính phủ Nhật Bản và bày tỏ sự bất tín đối với nước này.

Về quan điểm của Phan Châu Trinh đối với Meiji Duy tân, từ xưa đến nay chúng ta đều hiểu một cách đơn giản là ông chủ trương "bất vọng ngoại", không dựa vào Nhật Bản, vì Phan nhận thức được bản chất đế quốc của Nhật Bản; do đó chúng ta cũng không chú trọng khảo sát sâu vào những nhận thức cụ thể của ông. Sự thực, mặc dầu Phan Châu Trinh phản đối việc cầu viện Nhật Bản, nhưng ông vẫn ủng hộ việc dùng Nhật Bản làm nơi để đào tạo nhân tài cho nước ta, để sáng tác các tác phẩm tuyên truyền khai sáng cho nhân dân ta. Điều đặc biệt quan trọng là ông chủ trương học tập Nhật Bản để đẩy mạnh sự nghiệp duy tân Việt Nam.

Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đều có những quan điểm giống nhau về phong trào dân quyền ở Nhật Bản, về vai trò của Lập hiến, về chủ trương học tập Nhật Bản để duy tân đất nước ta. Đặc biệt trong khi kêu gọi học tập Nhật Bản duy tân, hai ông đã chú trọng nhiều hơn đến việc học tập "văn minh tinh thần" hơn là "văn minh vật chất", nghĩa là học tập tinh thần yêu nước, công đức của nhân dân Nhật Bản, học tập tư tưởng dân quyền, tinh thần độc lập, tự tôn của Meiji Duy tân hơn là những thành tựu văn minh vật chất của nước này. Với những nhận thức mới mẻ, sâu sắc đó, hai ông Phan đã vượt xa so với những nhận thức của các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX.

Mặc dầu vậy, có một nét nhất quán trong nhận thức của các nhà tư tưởng cải cách và cách mạng Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX là chủ trương học tập Nhật Bản duy tân để cải cách, duy tân đất nước ta.

CHÚ THÍCH

Bài viết này là một phần nhỏ trong công trình nghiên cứu " Betonamu. Nihon no kankei no kenkyu - Meiji Ishin kara Taiheiyo Senso made "(Nghiên cứu quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản - Từ thời Meiji Duy tân đến trước Chiến tranh Thái Bình Dương) mà chúng tôi đang thực hiện ở Nhật Bản dưới sự tài trợ của Fuji Xerox Company - The Setsutaro Kobayashi Memorial Fund.

(1) Ở Việt Nam chưa có công trình nào chuyên nghiên cứu về quan điểm của Phan Bội Châu về Meiji Duy tân, song ở Nhật Bản đã có những bài viết như vậy. Ví như : Kawamoto Kunie : " Phan

Boi Chau no Nihon kan" (Quan điểm của Phan Bội Châu đối với Nhật Bản), "Rekisigaku Kenkyu".1972, t.39- 44 ; Shiraishi Masaya : "Betonamu Minzoku undo to Nihon. Ajia - Phan Boi Chau no kakumei shiso to taigai ninshiki" (Phong trào dân tộc Việt Nam và Nhật Bản. Châu Á - Tư tưởng cách mạng và quan điểm đối ngoại của Phan Bội Châu), Kannando,1993, t. 345-382 : Nguyễn Tiến Lực : "Phan Boi Chau no Nihon kan ni tsuite" (Về quan điểm của Phan Bội Châu đối với Nhật Bản), "Hiroshima Daigaku Toyoshi Kenkyushi tsu Hokoku",1994, t.18-27. Trong các bài viết này, các tác giả đều đi sâu vào việc nghiên cứu quan điểm của Phan Bội Châu đối với Nhật Bản, nhưng chưa chú trọng nghiên cứu ảnh hưởng của các trí thức Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX đối với nhận thức của Phan Bội Châu.

(2)(22)(26) Phan Bội Châu - "Niên biểu", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T.6. NXB Thuận Hoá. Huế, 1990, tr. 59; 178; 116.

(3) Xem Nguyễn Tiến Lực : "Nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam cuối thế kỷ XIX". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2 (291), tháng III - tháng IV, năm 1997, tr.59-63.

(4)(5)(6)(8)(25) "Ngục trung thư", trong "Phan Bội Châu -Toàn tập". T. 3. NXB Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.168,171,173,184,191.

(7) Phan Bội Châu không nói rõ Phan đã được đọc cuốn "Nhật Bản Duy tân" ở vào thời điểm nào, nhưng trong : "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" (đầu năm 1906), (trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T.2 Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr. 35), Phan viết : "Rồi xét đến những trang sử "Nhật Bản Duy tân"... chứng tỏ Phan đã đọc nó trước năm 1906. Theo chúng tôi, rất có thể Phan đã đọc cuốn sách này trong thời kỳ ông lưu lại Hồng Kông, Thượng Hải trước khi sang Nhật Bản.

(9)(19) (20) "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T. 2, Sđd, tr, 35; 34-35;38.

(10) "Hoà lệ cống ngôn", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T.2, Sđd, tr. 55.

(11) "Việt Nam quốc sử khảo" trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T. 2, Sđd, tr 472-473. Trong đoạn này có lẽ Phan đã nhầm lẫn khi viết rằng Mạc phủ ký Hiệp ước Mã quan (Bakan), hay còn có tên gọi khác là Hạ Quan (Shimonoseki). Hiệp ước Mã Quan là Hiệp ước Nhật - Thanh, ký giữa Chính phủ Meiji và Chính phủ Thanh năm 1895, còn Mạc phủ ký Hiệp ước với các nước ở nhiều địa điểm khác nhau, chẳng hạn như với Mỹ ở Kanagawa, với Nga ở Shimoda.v,v...

(12)(17) " Đề tỉnh quốc dân hồn", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T. 2. Sđd, tr. 89 - 90; 88.

(13)(16) "Việt Nam quốc sử khảo", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T. 2. Sđd, tr. 392;387.

(14)(18) "Hải ngoại huyết thư" trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T.2. Sđd, tr. 198;191.

(15) Xem : Kawamoto Kunie, Bdd, t.45. Shiraishi Mâsaya, Sđd, tr. 371-373.

(21) "Tân Việt Nam" trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T.2, Sđd, tr. 254-255;273.

(23) "Kính gửi Ngài Tiểu Thôn Thị Thái Lang. Bộ trưởng bộ Ngoại giao Đế quốc Nhật Bản", trong "Phan Bội Châu -Toàn tập". T.2. Sdd, tr. 29. Ở Nhật Bản, Ngoại giao sử liệu quán cũng có lưu trữ tài liệu này, dịch chính xác là : "Kính gửi Ngài Tiểu Thôn Thọ Thái Lang (Komura Jutaro), Bộ trưởng bộ Ngoại giao Đại đế quốc Nhật Bản".

(24)(27)(28)(29) Nguyễn Văn Dương : "Phan Châu Trinh - Tuyển tập", Nxb Đà Nẵng, 1995, tr. 525;555;597;786.

(30) Xem : Nguyễn Tiến Lực : "Fukuzawa Yukichi và tư tưởng Khai sáng của ông", tạp chí "Triết học", Số 2, T.6,1995.

VẤN ĐỀ CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC VÀ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRƯỚC NĂM 1945

MẠC ĐƯỜNG *

Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố lớn và khá lâu đời ở Việt Nam. Đó là thành phố có thành phần dân cư đa dạng về dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo. Với khoảng 5 triệu người : người Việt chiếm 84,7 %, người Hoa có hơn nửa triệu, chiếm 9,8 % (bằng 50 % dân số người Hoa toàn quốc), người Chăm xấp xỉ 8.000, người Khơme khoảng hơn 6.000 và các nhóm dân tộc khác như Tày, Nùng, Mường, các dân tộc Tây Nguyên với mỗi nhóm từ vài nghìn đến vài chục người. Ngoài ra ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay còn có nhiều ngoại kiều như Hoa, Pháp, Nhật, Thái, Lào, Campuchia (1)... Song, trong hơn 300 năm xây dựng và phát triển thành phố, từ lúc bắt đầu cho đến ngày hôm nay người Việt và người Hoa là hai dân tộc đã đóng góp nhiều công lao to lớn trong quá trình ổn định, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội các mặt của đô thị (2).

Thành phố Hồ Chí Minh cũng là nơi còn tồn tại nhiều loại hình tín ngưỡng dân gian trong các tầng lớp cư dân, có nhiều tín đồ tôn giáo lớn và những nơi thờ cúng, đền chùa và nhà thờ nổi tiếng ở Nam Bộ. Thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thần Thành hoàng, thờ Phật Bà Quan Âm, Thánh Mẫu, Quan Vân Trường, Bổn đầu công... là những tín ngưỡng thường gặp. Nhiều tôn giáo xuất hiện sớm ở thành phố Hồ Chí Minh như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo, Cao Đài... với nhiều giáo phái, dòng tu khác nhau. Các tín ngưỡng và tôn giáo nói trên đã tồn tại lâu đời như là những nhu cầu tinh thần cần thiết dưới hình thức tâm linh của từng bộ phận dân cư có nguồn gốc dân tộc, nghề nghiệp, quê hương khác nhau. Những tín ngưỡng và tôn giáo nói trên đã góp phần ổn định niềm tin vào sự cư trú cho những cư dân theo đạo và tín ngưỡng thần linh mới đến, tạo cho họ những hy vọng trong cuộc sống đầy khó khăn và thử thách khi thành phố mới được khai phá.

I. SỰ HÌNH THÀNH NHỮNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐẦU TIÊN VÀ NHỮNG TÍN NGƯỠNG CỦA HỌ

Theo những tài liệu khai quật khảo cổ học trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh người ta đã tìm thấy những công cụ đá, đồ gốm và di cốt người chôn trong mộ chum trong khi đào móng để xây dựng nhà thờ lớn ở Sài Gòn (cuối thế kỷ XIX). Năm 1898 trong khi làm đường, nhân viên lục lộ đã tìm thấy một chiếc cuốc đá có kích

* *PGS. PTS. Viện KHXH thành phố Hồ Chí Minh.*

thước to và lưỡi cuốc khá sắc. Trước đó năm 1890, cuốc đá cũng được tìm thấy tại khu Khám Lớn (nay là Thư viện Tổng hợp), Thảo cầm viên, ở Tân Định và Bình Hưng Hoà (3)... Gần đây nhất, những khai quật khảo cổ học ở huyện Cần Giờ đã cho thấy nhiều mộ chum. Các di chỉ Giồng Cá Vồ (cách ngày nay khoảng 2.500 năm) và Giồng Phệt (khoảng trên 2.000 năm) đều có nhiều di tích mộ táng. Người ta thấy có nhiều di cốt trong các mộ chum được chôn cất theo tư thế ngồi bó gối, nhiều vật tuỳ táng chôn theo người chết như đồ trang sức, kim loại quí, lục lạc bằng đồng, lưỡi câu và lưỡi dao nhỏ, nhiều vũ khí, đồ gốm (4)... Những hiện vật khảo cổ học nói trên chứng tỏ rằng, cách đây trên 2.000 năm trên địa bàn thành phố đã có những nhóm cư dân cổ đại cư trú. Có khả năng, đó là những nhóm nhân chủng Anhđônêsien thuộc nhóm ngôn ngữ Mã-lai đa đảo hoặc Môn-Khơme cổ đại. Vì những biến cố lịch sử, những nhóm nhân chủng này đã di chuyển đi nơi khác hoặc bị thiên nhiên khắc nghiệt và thú dữ tiêu diệt dần. Trước thế kỷ XVII, địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ngày nay là một vùng sình lầy hoang dã kề biển Đông với những cánh rừng ngập mặn bạt ngàn. Ở đây có nhiều rắn độc, cá sấu, cọp, heo rừng, những giống trăn lớn... thường xuyên đe doạ tính mạng con người. Vì vậy, tín ngưỡng xuất hiện đầu tiên là tín ngưỡng vật linh (animisme) nhằm cầu xin các loại thú dữ tránh xa con người và không gây tai hoạ. Việc chôn cất theo kiểu ngồi bó gối có liên quan đến tục đẻ ngồi, có nghĩa là người chết đi để được tái sinh lần thứ hai và sống ở một thế giới khác. Việc tìm thấy nhiều mộ chum trên một giồng đất cao phản ánh niềm tin về sự tồn tại quan hệ cộng đồng dòng họ và dân tộc sống bên nhau như những người đang sống. Việc chôn theo người đủ loại minh khí từ đồ trang sức, dụng cụ đào đất như mai, cuốc, đồ dùng bắt cá như dọi bằng gốm, lưỡi câu, mũi tên... kể cả các vũ khí thô sơ càng chứng tỏ rằng, người sống tin vào một thế giới thần linh hiện hữu như thế giới của người đang sống. Cũng có thể, ngoài việc tín ngưỡng, những người đã chết như là một lực lượng siêu linh có sức mạnh tác động đến đời sống con người, những cư dân cổ đại còn tin vào thần linh sông nước như thuỷ thần, hà bá, thần đất... là những lực lượng siêu nhiên mà họ tín ngưỡng để cầu xin sự phù hộ tránh khỏi tai hoạ trong đời thường.

Cho đến nửa cuối thế kỷ XVI, vùng sình lầy hoang vu không dấu chân người này mới thấy có những gia đình nghèo từ phía bắc tìm đường sinh sống di cư đến. Đó là những gia đình nông dân nghèo người Việt ở "Đàng Trong" vì không chịu nổi sự bóc lột của hào phú và quan lại địa phương (5). Ban đầu là cuộc sống du cư bằng thuyền nhỏ hoặc bằng bè đi lại trên sông rạch để bắt tôm cá, thu hái hoa quả và trồng trọt lúa ngô trên các bãi bồi ven sông để sống qua ngày. Họ quy tụ ở nơi gần sông như Bến Nghé, Cù Lao Phố và Mô Xoài lập làng, khai đất vườn, bãi để trồng ngũ cốc, nhưng nguồn sống chính của họ vẫn dựa vào sông nước. Có những tài liệu chứng tỏ rằng có nhiều khả năng trước thế kỷ XVII vùng Bến Nghé ngày nay đã là nơi tập trung nhiều gia đình nông dân người Việt ở xứ "Đàng Trong". Đến nơi đất lạ, thuỷ thổ bất hoà, người ốm đau chết chóc nhiều nên việc thờ cúng tổ tiên phù hộ và tín ngưỡng Thần đất, Bà Chúa Xứ ... là phổ biến. Chắc chắn là sự hình thành địa điểm cư trú của người Việt xứ "Đàng Trong" ở Bến Nghé theo chế độ tự quản đã tồn tại nhiều năm trước khi chính quyền nhà Nguyễn chính thức thừa nhận là một tổ chức hành chính vào năm 1698. Bên cạnh người Việt còn có thể có những nhóm dân cư lẻ tẻ nói tiếng Môn-Khơme là cư dân của các nhà nước cổ đại ở miền nam Đông Dương, mà sử cũ thường gọi là nước Phù Nam hay nước Thuỷ Chân Lạp. Người Việt là nhóm dân tộc đầu tiên định cư ở vùng Bến Nghé (tức nội thành ngày nay). Họ là nhóm cư dân đầu tiên xây dựng

xã hội và phát triển vùng hoang dã này để thành một vùng dân cư phát triển từ thế kỷ XVII đến nay.

II. SỰ DI DÂN ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI HOA Ở THÀNH PHỐ VÀ NHỮNG TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO CỦA HỌ

Kế tiếp các nhóm cư dân người Việt định cư ở Nam Bộ và Bến Nghé xưa, người Hoa là nhóm cư dân có công khai phá và phát triển liên tục vùng môi sinh thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ngày nay (6). Ngoài người Việt thì người Hoa là thành phần nhiều dân tộc có số dân đông trong cơ cấu dân cư ở khu vực Bến Nghé vào nửa cuối thế kỷ XVII. Vào năm 1679, nhiều nhóm dân cư gốc Hán từ vùng ven biển tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) đến "Đàng Trong" để định cư. Họ là những nông dân, các nhà hào phú, binh lính và tướng lĩnh, nhà sư có tinh thần dân tộc cao kiên quyết bảo vệ bản sắc văn hoá Hán trước nguy cơ bị đồng hoá, chống lại chế độ thống trị của giặc ngoại xâm Mãn Thanh. Vào Việt Nam định cư với khẩu hiệu "phản Thanh phục Minh" và giữ vững tục để tóc dài tết bím đuôi sam gọi là "trường phát" để nuôi chí phục thù. Nhiều gia đình nông dân và phú hào thuộc tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây tham gia những cuộc khởi nghĩa nông dân thất bại đã theo đường biển đến cư trú ở "Đàng Trong", đặc biệt là vùng Hội An và Thuận An để buôn bán và làm nghề biển. Trong các nhóm di dân nói trên có hai nhóm di dân thuộc thành phần quân nhân người Hán của tướng Dương Ngạn Địch và tướng Trần Thượng Xuyên với hơn 3.000 người đổ bộ lên đất Đà Nẵng xin được yết kiến Hiền vương để xin định cư ở vùng này (7).

Năm 1684, toàn bộ số binh lính nói trên theo Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên được chúa Hiền vương cho chuyển cư về phía Nam để khai hoang lập ấp và trấn giữ biên cương. Những binh lính "Trường Phát" đã cùng binh lính người Việt của chúa Nguyễn do tướng Nguyễn Dương Lân và Nguyễn Đình Thái chỉ huy thực hiện việc khai hoang theo chính sách "Tịnh nông, động binh". Dương Ngạn Địch cùng bộ hạ vượt biển vào cửa Soài Rạp đến định cư ở Đồng Nai, một số chuyển cư đến vùng Cai Lậy và Mỹ Tho. Nhóm theo Trần Thượng Xuyên dừng lại tìm nơi sinh sống ở Cù Lao Phố (tức Nông Nại Đại Phố), một số chuyển cư đến Bàng Lăn (thuộc Biên Hoà) và Đề Ngạn (tức một vùng hoang vu gần Chợ Lớn ngày nay). Đến định cư ở những vùng nói trên một thời gian, những bộ hạ người Hoa của tướng Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên đã kết hôn và lập gia đình với những nhóm người Việt đã định cư tại vùng này trước đó. Người Hoa Quảng Đông, Quảng Tây lại tiếp tục vượt biển đến với những người cùng quê đã lập nghiệp tại vùng đất mới xứ "Đàng Trong". Số người Hoa ngày càng nhiều và trở thành những nơi có số người Hoa đông hơn người Việt. Cho đến cuối thế kỷ XVII, trên đất Nam Bộ ngày nay đã có 3 vùng tái định cư của người Hoa có đông dân : đó là vùng Nông Nại Đại Phố (tức Cù Lao Phố ở Biên Hoà ngày nay), vùng Mô Xoài (tức thị xã Bà Rịa hiện giờ) và Sài Côn hay còn gọi là Sài Gòn (tức Chợ Lớn). Từ năm 1690, ở vùng đất Nam Bộ ngày nay, đặc biệt thành phố Hồ Chí Minh hiện giờ đã có nhiều làng xóm của người Việt định cư khai khẩn đất hoang làm ruộng, buôn bán nhỏ và trao đổi nông phẩm, đánh bắt cá ven sông rạch. Bên cạnh đó là sự tồn tại của ba vùng trung tâm sinh sống của các nhóm người Hoa nói trên sống xen với người Việt. Người Hoa ở ba vùng này lúc đó đã trở thành số đông. Người Hoa đến đây đã nhanh chóng phát triển các nghề như người Việt, trao đổi hàng hoá với bà con của mình nhằm giúp đỡ lương thực, thực phẩm khô cho quê hương và các nhóm di dân ở các vùng hải đảo gần xứ "Đàng Trong" (8). Do đó, từ năm 1690 đến năm 1698, vùng Sài Côn đã trở thành một địa điểm giao

thương thường xuyên và các nhóm người Hoa gốc Quảng Đông và Triều Châu, trong đó có nhiều nhóm người Hoa định cư ở Xanhgapo, Mã lai á. Vì vậy, nhiều năm sau, Sài Côn đã thu hút mạnh các nhóm di dân ở Mô Xoài và Nông Nại Đại Phố dẫn đến sự suy tàn và biến mất dần số người Hoa ở hai nơi nói trên. Sài Côn trở thành nơi đông người Hoa nhất ở Nam Bộ từ cuối thế kỷ XVII. Năm 1778, những người Hoa ở Sài Côn đã họp thành làng với những tổ chức xã hội tự quản và được gọi là làng "Minh Hương" (tức là làng của những người dân có quê hương với nhà Minh - thuỷ tổ của nhà Hán). Mãi cho đến năm 1789, làng "Minh Hương" mới được chúa Nguyễn chính thức ghi nhận vào sổ bộ như là làng xã trong hệ thống hành chính của "Đàng Trong" (9). Sau đó, mãi cho đến năm 1839, chúa Nguyễn mới cho phép lập đình "Minh Hương gia thạnh" ở Sài Côn (nay thuộc địa phận Chợ Lớn) để công nhận đầy đủ quyền "công dân" của người Hoa sinh sống với người Việt trên đất xứ "Đàng Trong" (10).

Những nhóm người Hoa từ Lưỡng Quảng ở vùng Sài Côn phần lớn thờ Quan Công, Bà Thiên Hậu và thờ Ông Bổn (Bổn đầu công). Quan Công là nhân vật thể hiện đức tin, tính trung thực, khẳng khái và lòng trung thành với nhà Hán. Người Hoa tin rằng bà Thiên Hậu là vị thần đã từng cứu giúp họ vượt biển an toàn để định cư nơi đất khách. Người Hoa gốc Triều Châu thờ Ông Bổn thường kết hợp hai yếu tố tâm linh phổ biến : một là cầu mong vị nhân thần tài ba Trịnh Hoà đã dẫn dắt người Hoa vượt biển tìm ra những vùng đất lạ để tìm nơi cư trú, hai là cầu mong vị thần đất nơi xứ lạ phù hộ để khai khẩn đất vườn, làm nghề cá ven sông được thuận lợi, dân cư khoẻ mạnh. Thờ Quan Công và Bà Thiên Hậu thường gặp nhiều ở nhóm người Hoa, nhất là những nhóm người Hoa có gốc từ Quảng Đông, Quảng Tây. Những tín ngưỡng nói trên đối với người Hoa là một nhu cầu không thể thiếu được của đời sống tinh thần, khiến tâm lý Hán tộc được củng cố, tình cảm quê hương không phai nhạt, quan hệ cộng đồng được gắn bó với nhau.

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC THÀNH PHẦN DÂN TỘC VÀ SỰ XUẤT HIỆN NHỮNG TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO TỪ THẾ KỶ XVIII ĐẾN KHI THỰC DÂN PHÁP ĐẶT NỀN CAI TRỊ Ở THÀNH PHỐ

Sự cư trú những cộng đồng người Việt và người Hoa trên địa bàn cổ xưa của thành phố Hồ Chí Minh trước thế kỷ XVIII đã hình thành hai vùng dân cư tập trung : khu vực Bến Nghé của người Việt và khu vực Sài Côn hay Sài Gòn của những cộng đồng người Hoa (nay là vùng Chợ Lớn). Ngoài ra giữa hai vùng trên hoặc trong từng vùng của người Hoa và người Việt đều có những xen kẽ. Nhiều gia đình hỗn hợp cha là Hoa và mẹ là Việt, đôi khi còn có những gia đình hỗn hợp Hoa - Khơme. Người Việt thờ cúng tổ tiên là chính. Người Hoa thờ cúng Quan Công, Bà Thiên Hậu, Ông Bổn. Ngoài ra, trong những cộng đồng dân cư này còn thờ thần nông, thần hà bá, thần tổ sư nghề nghiệp, thờ cây, thờ cá sấu, thuỷ long, thờ cọp... dưới hình thức vật linh.

Cho đến cuối thế kỷ XVIII, Phật giáo là tôn giáo đầu tiên lập được cơ sở truyền giáo ở xứ Gia Định, đặc biệt là khu vực cổ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Chùa Giác Lâm ở Chợ Lớn chính là chùa Phật đầu tiên trên vùng đất này. Năm Giáp Tý (1744) thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, một người Hoa Quảng Đông cư ngụ tại Sài Côn đã tổ chức quyên tiền người Hoa và người Việt để xây dựng chùa Giác Lâm trên gò Cẩm Sơn, xã Phú Mỹ Thọ huyện Tân Bình, dinh Trấn Biên (11). Sách "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức (1765-1825) tước hiệu Hiệp biện đại học sĩ vốn gốc là người Hoa ở xứ Triều Châu đã ghi chép như sau: "Ở địa phận xã Phú Mỹ Thọ, huyện Bình Dương

trên chỗ đất bằng có gò đất hình tròn rộng ba dặm, trên gò cỏ thơm mọc đầy như trải nệm, cây cao bóng mát như lọng che. Tiền triều năm Giáp Tý (1744) người Minh Hương là Lý Thoại Long quyên tiền xây cất chùa, quang cảnh trang nghiêm, địa thế rộng rãi, mỗi khi đến giai tiết, người ta tụ hội lại để du ngoạn và thưởng lãm". Chùa Giác Lâm còn có tên là chùa "Cẩm Sơn" tổ đình của phái Thiền Lâm tế ở miền Nam và được coi như điểm xuất phát của Phật giáo Gia Định ở thế kỷ XVIII và XIX. Tổ sư của chùa Giác Lâm là một người Hoa (Minh Hương) lai Việt , cháu nội của một bộ hạ của tướng Trần Thượng Xuyên trong đoàn binh "Trường Phát" định cư ở xứ "Đàng Trong" dưới thời chúa Nguyễn. Có thể, đạo Phật xuất hiện ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh xưa kia còn sớm hơn khi có chùa Giác Lâm. Nhưng sự ra đời của phái Thiền Lâm tế và chùa Giác Lâm đã đánh dấu bước phát triển của Phật giáo ở vùng đất Nam Bộ ngày nay. Tính cộng đồng và hoà nhập giữa người Hoa và người Việt ở vùng Sài Côn (12), Bến Nghé và Biên Hoà được thể hiện trong việc quyên góp xây dựng chùa Giác Lâm. Từ chùa Giác Lâm, Phật giáo đã lan rộng ra các tỉnh thuộc Nam Bộ ngày nay. Không phân biệt là người Hoa hay người Việt, họ xây dựng được nhiều chùa và đã đưa Phật giáo vào các vùng Gò Vấp, Tân Kiểng, Gò Cây Mai, Thủ Đức, Cầu Kho (13)... Chùa Long Hoa tại xã Hạnh Thông ở Gò Vấp là một chùa cổ được xây dựng từ thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) (14). Đến đời Minh Mạng, chùa cải tên là Long Huê (vì kỵ huý tên hoàng hậu Hoàng Thị Hoa) ở Thủ Đức và được sắc phong là "Long Huê tự". Chùa Hoa Nghiêm do dân di cư Bình Định lập cũng phải đổi thành Huê Nghiêm. Chùa Cây Mai còn có tên là Mai Sơn tự, trên núi Mai (Mai Sơn) hoặc Gò Mai (Mai khâu) nay thuộc quận 11 là một thắng cảnh. Trong "Gia Định thành thông chí", Trịnh Hoài Đức chép : "Gò Cây Mai cách phía nam trấn Phiên An 13 dặm rưỡi, ở đây gò đất nổi cao có nhiều nam mai, thành cội rườm rà nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá hoa và mùi thơm mà thôi, thứ hoa này bám linh khí sinh ra, không đem trồng ở nơi khác được. Trên có ngôi chùa An Tôn đêm đọc Kinh phật, chuông sớm chuông chiều vang rền trong mây khói, mường tượng như giữa cõi Phật ở Thiên Trúc. Lại có suối chảy quanh chân gò; chiều mát, các thiếu nữ chèo thuyền hái sen... " (15).

Từ thế kỷ XVIII cho đến khi thực dân Pháp chiếm Nam Bộ, đạo Phật phát triển mạnh ở vùng đất Sài Gòn xưa. Nhiều chùa mới được xây như chùa Thiên Trường (góc đường Nguyễn Trãi và Cao Thắng), chùa Khải Tường (khu chợ Đũi trên đường Võ Văn Tần)... Trong những năm đầu thế kỷ XIX, đạo Phật đã phát triển rộng ở nhiều vùng Nam Bộ, đặc biệt là khu vực Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Năm 1899, J. Ch. Balencie đã ghi nhận ở Gia Định có 305 chùa Phật, trong đó có 43 chùa Phật của người Hoa (16). Như vậy là có những chùa dành riêng cho người Việt, những chùa dành riêng cho người Hoa và có nhiều chùa người Việt, người Hoa cùng nhau thờ cúng đã phản ánh mối quan hệ giữa các cộng đồng dân cư tín ngưỡng Phật giáo vào cuối thế kỷ XIX (17).

Tín ngưỡng đình làng của người Việt cũng được phát triển mạnh vào nửa thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX trên địa bàn cổ xưa của thành phố. Đình Thông Tây Hội ở Gò Vấp được lập sớm nhất ở Nam Bộ. Năm 1679, 19 năm trước khi Bến Nghé được ghi nhận vào hệ thống hành chính của chúa Nguyễn thì nhiều làng người Việt trong đó có làng Thông Tây Hội và đình làng này đã được thiết lập để thờ những bậc "tiền hiền khai khẩn", "hậu hiền khai cơ" (tiền hiền là người có công khai hoang lập làng, hậu hiền là người có công lập chợ, sửa cầu, đắp đường cho dân làng). Thờ cúng nhân thần, đặc biệt là những

người có công lớn với xã thôn vừa để tri ân, vừa đặt niềm tin vào người đã giúp dỡ dân làng trong cuộc sống hàng ngày. Tín ngưỡng đình làng gắn liền với quan hệ gắn bó của cộng đồng dân cư người Việt trong xã thôn. Trong tín ngưỡng đình làng còn chứa đựng nhiều hình thức tín ngưỡng vật linh như các miếu thờ Thần Nông, Bà Chúa Xứ, thờ Bạch hổ và Ngũ hành, Thần phúc...

Thiên Chúa giáo từ phương Tây đến truyền đạo ở xứ "Đàng Trong" rất sớm. Nửa cuối thế kỷ XVI, người ta đã thấy có nhiều linh mục người Âu từ Ma Cao (Trung Quốc) đi cùng các thương thuyền phương Tây đến xâm nhập "Đàng Trong" và "Đàng Ngoài". Ở "Đàng Trong", chỉ trong vài chục năm đầu thế kỷ XVII, đạo Thiên Chúa đã phát triển nhanh đến nỗi các chúa Nguyễn phải ra lệnh ngăn cấm. Người nông dân ở nhiều làng đang tín ngưỡng đình làng và theo Phật giáo bỗng dưng ồ ạt theo các cố đạo để làm nhà thờ. Các linh mục Âu ra sức giúp chúa Nguyễn ở "Đàng Trong", về sau một số linh mục đã giữ trọng trách trong triều đình nhà Nguyễn. Cuối thế kỷ XVII, nhiều linh mục Bồ Đào Nha như Bartholomen de Costa, Antanio de Annedo, Pires de Lima, Siebert Slamenski được mời làm quan ngự y hoặc làm cố vấn toán học, thiên văn học cho các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Tháng 5-1786, Hội Truyền bá đức tin Thiên Chúa giáo giao cho Hội Truyền giáo ngoại quốc quản lĩnh các giáo dân ở phía bắc Sài Gòn. Theo tài liệu truyền giáo của dòng Phanxicô, một dòng tu có mặt rất sớm ở Nam Bộ ghi rằng, năm 1720 có một nhóm người gốc từ miền Trung đã theo đạo Thiên Chúa đến vùng Chợ Quán khai khẩn đất hoang lập làng và làm một nhà thờ nhỏ (18). Năm 1730, số giáo dân người Việt này càng đông thêm trên vùng đất Sài Côn (tức Chợ Lớn ngày nay). Giáo dân ở "phường đúc" vùng Nhơn Giang (tức khu vực nhà thờ Chợ Lớn ngày nay) dựng nhà thờ Chợ Lớn. Từ đó đến năm 1744, nhiều nhà thờ Thiên Chúa giáo khác đã được xây dựng lên ở nhiều nơi như nhà thờ Rạch Cát, nhà thờ Cầu Kho, nhà thờ Bến Nghé ... Đến năm 1750, vùng Chợ Quán đã trở thành một trung tâm Thiên Chúa giáo nổi tiếng ở Nam Bộ. Ở đây có nhà thờ, nhà trọ để đón những hộ gia đình theo đạo từ các miền khác đến định cư khai hoang, lập làng. Năm 1860, họ đạo Tân Định đã được thành lập mà giáo dân ở đây phần lớn là những con chiên có quê gốc từ Quảng Nam - Đà Nẵng và các tỉnh miền Trung.

Đạo Hồi cũng có mặt rất sớm ở khu vực Bến Nghé mà thánh đường Rahim (nay ở cuối đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa thuộc quận 1) là một chứng minh. Đây là thánh đường Hồi giáo cổ xưa nhất ở vùng Đồng Nai - Gia Định. Nhưng việc thành lập thánh đường này vào cuối thế kỷ XIX là do những thương nhân Mã-lai và Indonêsia xây dựng. Đầu thế kỷ XX ở đây có nhiều kiều dân hai nước trên ở và buôn bán nhưng sau này họ đã đi nơi khác sinh sống.

Những di chỉ khai quật ở Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt (huyện Cần Giờ) đã chứng minh rằng về thời cổ đại, địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ngày nay dân cư sinh sống ở đây khá đông đúc (19). Sau đó vùng này lại hoang vu với những kênh rạch và rừng ngập mặn không có dấu chân người. Mãi cho đến nửa cuối thế kỷ XVI, những nông dân nghèo xứ "Đàng Trong" từ các vùng phía bắc chuyển đến ở những vùng đất ven sông để sống nhờ nguồn cá tôm và trồng trọt ven bãi. Cù Lao Phố (Đồng Nai), Mô Xoài (Bà Rịa), Bến Nghé (Sài Gòn) là những nơi định cư đầu tiên của người Việt. Tín ngưỡng Phật linh và Phật giáo có mặt rất sớm tại vùng này. Đó là tín ngưỡng và tôn giáo duy nhất của những cộng đồng người Việt trước khi Thiên Chúa giáo xuất hiện vào nửa cuối thế kỷ XVII. Tín đồ Thiên Chúa giáo là những nông dân theo đạo từ các vùng Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam... di cư

vào. Hồi giáo có mặt ở thành phố muộn hơn so với Phật giáo và Thiên Chúa giáo. Tín đồ Hồi giáo lúc này là những ngoại kiều Mã-lai và Indonêsia.

IV. VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO Ở THÀNH PHỐ SÀI GÒN TỪ KHI THỰC DÂN PHÁP ĐẶT NỀN CAI TRỊ CHO ĐẾN NĂM 1945

Sau khi đặt nền hành chính ở Sài Gòn, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện chính sách cai trị tại Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. Chúng chia Việt Nam thành ba chế độ hành chính khác nhau. Chúng ra sức phát triển Cảng Sài Gòn, mở mang đường thuỷ giao lưu với đồng bằng sông Cửu Long để thu mua lúa gạo xuất khẩu sang các thị trường châu Á vốn là thuộc địa của Pháp, đặc biệt là miền nam Trung Quốc và đông Ấn Độ. Sài Gòn, thủ phủ của Nam Kỳ thuộc địa trực thuộc trở thành trung tâm buôn bán lúa gạo. Thực dân Pháp lôi kéo thương nhân người Hoa làm trung gian thu mua lúa gạo. Chúng thực hiện quyền ưu đãi cho người Hoa giàu có để họ nhanh chóng trở thành tư bản bản xứ, làm chỗ dựa cho chính quyền thực dân. Đồng thời, chúng ngăn cản người Việt phát triển thương mại. Cho một số người Việt làm quan trong chính quyền địa phương để quản chế thương gia người Hoa nhằm tạo ra mâu thuẫn dân tộc Việt - Hoa. Năm 1862, dân số Sài Gòn có khoảng 8.000 người và năm 1906 có 160.000 người, buôn bán phát triển nhanh. Vùng Bến Nghé (bao gồm cả Gò Vấp và Hóc Môn ngày nay) mở rộng, người Việt đông đúc trồng lúa, ngô, các loại nông sản. Họ cũng làm các nghề thủ công gia đình như dệt vải, làm đường, nhuộm vải bằng bùn và lá cây, xay giã gạo, làm nón, áo tơi, đèn chai, ép dầu phộng, trồng trầu cau để bán. Chợ búa vùng Bến Nghé tấp nập người mua, kẻ bán như chợ Hạnh Thông Tây, chợ Quán, chợ Vườn Trầu... Về tôn giáo, thực dân Pháp ra sức hạn chế đạo Phật, bắt bớ sư sãi và tín đồ đã tham gia các phong trào chống Pháp, dùng chùa làm đồn bót. Mặt khác, thực dân Pháp tạo điều kiện thuận lợi cho tín đồ Thiên Chúa giáo lập nhà thờ, tu viện, mở họ đạo, chiếm đất đai và đào tạo linh mục, thầy giảng... làm chỗ dựa tinh thần và hậu thuẫn cho sự thống trị của thực dân.

Cho đến đầu thế kỷ XX, Sài Gòn đã thực sự bước vào giai đoạn đô thị hoá ở khu vực Bến Nghé và Sài Gòn (tức Chợ Lớn ngày nay). Người Việt đã cư trú thành làng ổn định.và phát triển nông nghiệp, xây dựng làng, làm các nghề thủ công trên địa bàn trung tâm nội thành hiện nay, Gò Vấp, Tân Bình, Hóc Môn và sau đó lan dần khắp vùng đất này. Người Việt chiếm đa số trên địa bàn thành phố ngay từ đầu thế kỷ XX. Họ là động lực chính trong sự phát triển thành phố cho đến tận ngày nay. Đồng thời, người Hoa cũng góp phần xứng đáng vào quá trình hưng thịnh vùng đất này ngay từ đầu thế kỷ XX. Những địa điểm từ xưa vẫn còn được lưu danh như rạch Lò Gốm, vừa sản xuất gạch ngói vừa làm ra các lu chậu đựng nước bằng sành cho thành phố do những chủ nhân người Hoa thuộc lò gạch Quảng Di Thanh, Tín Di Hưng, Hiệp Hưng người Quảng Đông lập ra. Hoặc như ở Chợ Lớn với những Lò Siêu, Lò Lu, Lò Gốm... nơi chuyên sản xuất những mặt hàng dân dụng cần thiết cho mọi người. Ngoài ra người Hoa còn bán than ở Xóm Than, bán củi ở Xóm Củi, xóm làm dầu phộng tức Xóm Dầu (đặc biệt là lò dầu phộng Dĩ Thôn), xóm Giá chuyên làm cây giá từ đậu xanh để ăn, xóm Bún chuyên làm bún và xóm Rẫy cải chuyên trồng củ cải trắng. Vào những năm đầu thế kỷ XX cũng đã có xóm Ụ ghe, chuyên đóng ghe thuyền đi sông; xóm Chỉ chuyên bán kim chỉ, vải sợi; xóm Te và xóm Rớ chuyên đánh bắt cá; xóm Cơm bán cơm bắp; xóm Đường chuyên bán đường thẻ, đường phèn, đường phổi; xóm Lá chuyên bán tre lá lợp nhà; xóm Lò Rèn tại Tân

Kiểng; xóm Câu chuyên tổ chức đánh bạc và xóm Cây Gui chuyên nấu rượu. Đa số người hành nghề ở những xóm trên là người Hoa gốc Quảng Đông và Triều Châu, số ít là người Phúc Kiến và Hải Nam. Những nghề này hoặc là mang từ quê hương Trung Quốc hoặc là học lại những người Việt vừa đến định cư.

Trước năm 1871, người Hoa tự lập ra một bang lớn (đại bang), tổ chức liên kết các người Hoa gốc Quảng Châu, Phúc Kiến, Phúc Châu, Triều Châu, Quế Lâm, Lôi Châu và Hải Nam ở Sài Gòn gọi là "Hoa Phủ Công sứ". Người Minh Hương không tham dự. Nhiệm vụ chính của tổ chức này là : ấn định giá mua bán gạo trên thị trường, giải quyết những tranh chấp trong nội bộ và chứng nhận cho người mới đến để xin cấp thẻ cư trú. Chính quyền thực dân khuyến khích thương gia người Hoa giàu có thu mua lúa gạo. Năm 1863, người Pháp cho phép người Hoa lập những câu lạc bộ thương gia của bang Tân Gia Ba và nhiều câu lạc bộ Hoa kiều hải ngoại tại Sài Gòn (20) (tức Chợ Lớn ngày nay) như câu lạc bộ Hoa kiều Chợ Lớn có quốc tịch Anh, câu lạc bộ Hoa kiều Quảng Đông, câu lạc bộ thương gia Chợ Lớn có quốc tịch Mã-lai. Năm 1865, thực dân Pháp thành lập Hội đồng Quản hạt tại vùng Chợ Lớn ngày nay. Hội đồng Quản hạt gồm 5 người Việt, 5 người Minh Hương và 15 người Hoa có nhiệm vụ thay mặt chính quyền tiếp đón người Hoa mới đến và thu thuế cư trú cho người Pháp (mỗi người một đồng Đông Dương/năm). Hội đồng này còn có quyền quản lý kiều dân, kiểm soát giá cả ngoại tệ, ổn định giá mua bán gạo, định mức xuất nhập cảng... Người Pháp không trực tiếp thu mà thông qua Hội đồng Quản hạt để nắm lấy nguồn thu khá quan trọng này. Năm 1867, người Pháp áp dụng chính sách xem người Minh Hương như người Việt và đều là công dân thuộc địa. Nhưng trong thực tế đó là thủ đoạn dành quyền ưu đãi cho những người Hoa mới đến, đề phòng những người Minh Hương lợi dụng quyền ưu đãi của kiều dân để chống lại chế độ cai trị của thực dân Pháp như nhiều trường hợp đã từng diễn ra trước đó. Mặt khác, thực dân Pháp còn khuyến khích và tổ chức nhập cư hàng loạt người Hoa từ các vùng nội địa Trung Quốc đến miền Nam Việt Nam, đặc biệt là các vùng xung quanh Sài Gòn và Bến Nghé. Thực dân Pháp dùng người Hoa mới đến làm việc cai quản trong những đồn điền cao su, trà và cà phê với tiền lương rẻ mạt. Thực dân Pháp hy vọng người Hoa sẽ giúp chủ đồn điền Pháp bóc lột nhân công và đàn áp những người Việt trong các đồn điền này. Năm 1879, nhiều người Hoa (mà người Triều Châu chiếm số đông) tham gia chống Pháp trong phong trào Thiên địa hội. Vì vậy, chính quyền Pháp đã trục xuất khỏi Việt Nam nhiều người Triều Châu khỏi Sóc Trăng, ở nông thôn Nam Bộ và ở Sài Gòn - Bến Nghé. Năm 1885, để tập trung quản lý chặt chẽ người Hoa hơn, chính quyền Pháp đã từ bỏ cách thức tổ chức bang hội căn cứ theo tiếng nói (vì có nhiều người tiếng nói không giống nhau nên tổ chức quản lý rất phân tán) để chuyển sang việc tổ chức theo 5 địa phương chính : Quảng Châu, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và Hạ Châu. Với cách tổ chức này, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện âm mưu Hoa kiều hoá người Hoa. Mỗi bang nói trên tự bầu ra bang trưởng và được hưởng quyền tự trị của ngoại kiều. Để tiếp tục thực hiện âm mưu này, ngày 9-6-1885, Pháp và Trung Quốc ký hiệp ước Thiên Tân lần thứ nhất để xác nhận quy chế Hoa kiều ở Việt Nam nói chung, trong đó có khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 24-4-1886, Hoà ước Thiên Tân lần thứ hai được ký kết nhằm xác định quyền tự do đi lại của người Hoa trên toàn cõi Việt Nam và người Hoa là ngoại kiều đặc biệt được tự do thành lập các cơ sở kinh doanh khắp lãnh thổ Nam Bộ. Từ cuối thế kỷ XIX cho đến những năm 20 của thế kỷ XX, chính quyền thực dân Pháp đã thực hiện chính sách ưu tiên nhập những người dân Trung

Quốc đến sống ở Sài Gòn - Chợ Lớn làm gia tăng nhanh chóng dân số người Hoa. Mặt khác, trong những năm này, người Hoa từ các vùng đồng bằng sông Cửu Long lại kéo về tái định cư ở Chợ Lớn ngày càng đông thêm. Tháng 5-1930, Hiệp ước Nam Kinh được ký kết giữa chính quyền thực dân Pháp và chính phủ Quốc Dân Đảng Trung Hoa nhằm gia tăng thêm quyền ưu đãi cho người Hoa : người Hoa được bãi miễn thuế thân đối với ngoại kiều trong khi tất cả ngoại kiều khác như Anh, Ấn, Miến Điện đều phải đóng thuế. Trong thời gian này, số người Hoa ở các nơi quy tụ về Sài Gòn - Chợ Lớn ngày càng đông hơn so với các thời trước đó. Ngược lại, chính phủ Quốc Dân Đảng Trung Hoa sẽ giúp thực dân Pháp truy lùng những người cách mạng Việt Nam, kể cả việc mật thám Pháp có thể hoạt động trên đất Trung Hoa. Chính sách của Pháp đối với người Hoa nhằm nâng đỡ người giàu và các thương gia thân với chính quyền. Do vậy đã xuất hiện nhiều người Hoa giàu có như Hứa Bổn Hoả (Chú Hoả), người nắm quyền sở hữu nhiều dãy nhà phố cho thuê ở trung tâm Sài Gòn; Quách Đàm, chủ nhân chợ Bình Tây và hãng buôn Thông Hiệp mà thống đốc Nam Kỳ Cognac thời đó phải kính nể; Triệu Tường, chủ nhân sòng bạc lớn nhất Đông Nam Á đương thời mang tên "Đại thế giới"; Hồ Xường, chế biến thực phẩm... Song, đại đa số người Hoa lao động lại càng khổ hơn. Họ làm phu khuân vác thóc gạo ở các bến sông theo chế độ công nhật hà khắc. Nhiều người làm công trong các hãng buôn, lái ghe thuyền, thợ thủ công, nấu bếp, phục dịch các gia chủ, tiểu thương ở các chợ, làm thuê và sửa chữa đồ dùng hàng ngày... Những người Hoa lao động có quan hệ với nông dân và người lao động Việt rất mực hiền hoà, giúp đỡ nhau. Tâm lý "hai quê hương" được hình thành ngày càng sâu đậm (quê cha là Trung Quốc và quê mẹ là Việt Nam). Đã có nhiều người Hoa tham gia phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp đầu thế kỷ XX. Đó là Phan Xích Long, một người Hoa ở Chợ Lớn đã tự chế lựu đạn, trái phá, dán truyền đơn khắp Sài Gòn - Chợ Lớn, chợ Bình Tây kêu gọi dân chúng đứng lên chống Pháp. Phan Xích Long bị Pháp bắt tù. Tháng 3-1916, những người còn lại đã tổ chức phá Khám Lớn Sài Gòn để giải thoát cho Phan Xích Long. Công việc thất bại, nhiều người hy sinh, 56 người còn lại đã bị bắt và bị xử tử cùng với Phan Xích Long. Chúng đã chôn tất cả những liệt sĩ này vào một ngôi mộ tập thể tại Thánh Chà (tức khu vực Hiền Vương thuộc nội thành hiện nay). Đó là nhà trí thức người Hoa Lý Liễu, quê Vĩnh Long, sống ở Sài Gòn, học ở Hồng Kông, vì hoạt động chống Pháp đã bị chính quyền Anh bắt đi đày ở Nam Mỹ. Năm 1920, ông trốn về Sài Gòn tiếp tục hoạt động chống Pháp và bị bắt đày ra Côn Đảo rồi chết tại đó... Năm 1940, nông dân ở miền tây Nam Bộ gồm đông đảo người Việt, Hoa và Khơme đã nổi lên thành một phong trào chống Pháp sôi nổi. Thực dân Pháp đã dìm cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ trong biển máu. Hàng nghìn chiến sĩ Việt, Hoa, Khơme bị tàn sát và bị xử tử, làng xóm bị bom đạn huỷ diệt dã man. Nhiều người Hoa ở Sài Gòn và Chợ Lớn tham gia mà tiêu biểu là Lưu Lập Đạo (còn gọi là A Lầu) A Duyên, Hàn Quang, Ngô Liên, Hàn Bá Tường...

Từ 1940 về sau, ngày càng đông người Chăm Hồi giáo ở An Giang đến Sài Gòn buôn bán. Họ neo thuyền tạm trú dọc sông Bến Nghé, Kinh Đôi, Kinh Tẻ, rạch Ông Lớn, rạch Thị Nghè để bán gạo, thuốc lá, vải, bắp, đỗ đậu, đường thốt nốt, đặc biệt là tơ lụa Châu Giang (Châu Đốc). Vào ngày thứ sáu hàng tuần, những người Chăm Hồi giáo này đến nhà thờ Hồi giáo của ngoại kiều Mã lai và Indônêsia làm lễ. Sau hàng tháng trời bán hết hàng trên thuyền, họ quay về Châu Đốc thu mua tiếp.

Sau khi thiết lập được quyền cai trị ở Nam Bộ và thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn (lúc này tên

Bến Nghé bị xoá bỏ và dùng tên Sài Gòn và rồi Sài Gòn lại đổi thành Chợ Lớn), chính quyền đô thành ra sức phát triển đạo Thiên Chúa, tạo điều kiện cho giáo dân lập nhà thờ, xây tu viện và các họ đạo... Mặt khác, vin lý do an ninh, Pháp đặt một số đồn bốt ở những chùa hoặc phá chùa để xây trại lính. Đó là chùa Khai Tường, đền Hiển Trung, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai (21)... mà chúng gọi là "phòng tuyến chùa". Chùa Khải Tường ở làng Xuân Hoà (nay thuộc Chợ Lớn) từng được chúa Nguyễn phong là "Quốc Ân Khải Tường" bị phá huỷ, chùa mang tên chùa Barbé, tên viên đại uý thuỷ quân lục chiến đã chết tại đây. Chùa Kiểng Phước, chúng gọi là chùa "Clochetons" có lúc đã trở thành trại giam, (ở gần khu chợ Rẫy hiện nay) cũng bị triệt phá cùng với chùa Cây Mai , chùa Khải Tường và đền Hiển Trung. Thực dân Pháp còn triệt hạ nhiều chùa lớn, cổ tích quan trọng gần thành Ô Ma : chùa Pháp Võ ở Chợ Quán, chùa Phước Hải, chùa Phước Hưng, chùa Kim Tiên, chùa Gia Điền. Phật giáo đã rơi vào tình trạng cần phải được chấn hưng đã trở thành một phong trào Phật giáo mới đầu thế kỷ XX. Công lao xây dựng phong trào Chấn hưng này là do Hoà thượng Khánh Hoà và nhà sư Thiện Chiếu (22). Ở Sài Gòn, chùa Linh Sơn (nay ở quận 1) do nhà sư Thiện Chiếu trụ trì là một trong những trung tâm quan trọng nhất của phong trào những năm 20 - 30 của thế kỷ XX. Sư Thiện Chiếu đã viết được nhiều tác phẩm triết học về Phật giáo nhằm làm sống lại một đạo Phật chánh tín, mang đặc tính dân tộc, đề cao lòng yêu nước, nêu cao tinh thần độc lập, dân chủ và chống xâm lăng. Thực dân Pháp đã trục xuất nhà sư Thiện Chiếu ra khỏi chùa Linh Sơn, bắt về trụ trì ở chùa Chúc Thọ Gò Vấp hẻo lánh.

Nhờ có phong trào Chấn hưng Phật giáo của Hoà thượng Khánh Hoà và nhà sư Thiện Chiếu, đạo Phật ở thành phố và các tỉnh miền Nam đã bước sang một giai đoạn phát triển mới.

Đạo Thiên Chúa cũng trong thời gian này phát triển ồ ạt, số tín đồ tăng nhanh, những nhà thờ lớn như nhà thờ Đức Bà, nhà thờ Tân Định, nhà thờ Chợ Lớn, nhà thờ Gò Vấp... trở thành những trung tâm quy tụ tín đồ và truyền đạo. Đạo Thiên Chúa còn phát triển mạnh trong người Hoa ở Chợ Lớn. Người Hoa quyên góp xây nhà thờ Cha Tam và nhà thờ này trở thành trung tâm hoạt động Thiên Chúa giáo của người Hoa những năm 30 của thế kỷ XX. Ngoài ra, đạo này còn lập được nhiều họ đạo, nhà đọc kinh trong khắp thành phố.

Cùng với đạo Thiên Chúa vào những năm 30 của thế kỷ XX, người ta bắt đầu thấy những nhà giảng đạo Tin Lành ở vùng ven Chợ Lớn. Số người theo đạo Tin Lành đầu tiên ở Sài Gòn phần lớn là những thương gia người Hoa gốc Quảng Đông và tiếp theo những năm 20 và 30 của thế kỷ XX là những người Việt giàu có ở trung tâm Sài Gòn.

Từ năm 1942 trở đi, uy lực của quân đội phát xít Nhật ngày càng trở nên lấn thế và kết cục là cuộc đảo chính vào ngày 9-3-1945. Nhật hất cẳng Pháp ra khỏi Đông Dương. Ở Sài Gòn, quân Nhật đã bắt giam nhiều người Pháp, trong đó có cả những linh mục, thầy dòng. Quân Nhật kiểm soát gắt gao những hoạt động của nhà thờ, những khu vực giáo dân tập trung để phòng tín đồ đạo Thiên Chúa theo Pháp hoặc ủng hộ Pháp quay trở lại. Lúc này, Cao Đài ở Tây Ninh cũng đã bắt đầu ảnh hưởng đến một số tiểu thương và tiểu viên chức người Việt có tinh thần bài Pháp. Họ thường đi lễ ở thánh thất Tây Ninh và sau này có một số người từ Tây Ninh chuyển cư về vùng giáp ranh giữa Chợ Lớn và Sài Gòn. Số tín đồ này đã lập nên một thánh thất Cao Đài đầu tiên ở nơi đây (nay thuộc đường 3-2, nơi tiếp giáp giữa quận 1 và quận 5).

Cho đến năm 1945, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, vấn đề dân tộc và tôn giáo phát triển rất đa dạng. Xã hội người Việt đã phân hoá thành nhiều cộng đồng cư dân và tôn giáo khác nhau. Đó là giai cấp tư sản người Việt với những tầng lớp xã hội khác nhau bao gồm thương gia, tiểu thương, thợ thủ công, người lao động chân tay, viên chức, nhà giáo, trí thức, văn nghệ sĩ, binh lính thuộc địa... Trong cộng đồng cư dân người Việt còn có những tín đồ Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài và những tín ngưỡng khác. Tất cả những nhóm cư dân người Việt ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn trước đây phần đông có quê hương gốc từ miền Trung của đất nước. Để thực hiện chính sách chia rẽ dân tộc, thực dân Pháp thi hành chế độ cai trị đất nước thành ba hình thức khác nhau, gây tâm lý tách biệt Nam Bộ và Sài Gòn ra khỏi Việt Nam, xoá bỏ tình cảm gắn bó keo sơn trong cộng đồng người Việt Nam vốn đã sinh ra và tồn tại từ lâu đời.

Người Hoa khi nhập cư vào Nam Bộ và thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn phần lớn là có vị trí xã hội đồng nhất với nhau. Đó là những người lao động ở nông thôn và thành thị Trung Quốc, những người phải ly quê để sinh sống. Nhưng cho đến trước năm 1945, những người Hoa này cũng đã tự phân hoá thành những thương gia lớn, những nhà tư sản địa ốc, những chủ thầu lương thực và thực phẩm, những chủ xưởng, những thợ thủ công, tiểu thương, những phu khuân vác, những người làm thuê hàng ngày để sống... Lúc mới đến nhập cư, người Hoa thường thờ Phật, Thiên Hậu, Quan Thế Âm, Quan Vân Trường, Ngọc Hoàng. Sau này, việc làm ăn ngày càng phát đạt, họ thờ thần Tài, thần Phúc Lộc Thọ, Khổng Tử... Vào những năm 30 của thế kỷ này, người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn, số người giàu gia tăng, họ lại góp tiền xây dựng nhiều chùa, đền miếu và nhà thờ. Về loại chùa đền miếu theo tín ngưỡng truyền thống có : đền Thất Bang (chung cho mọi người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn), chùa Thiên Hậu (của người Quảng Đông), chùa Bà (của người Hải Nam), chùa Tinh Phúc (của người Phúc Kiến), chùa Ông (của người Phúc Châu), chùa Quảng Vãn (của người Phúc Kiến ở Chợ Lớn), chùa Thánh Mẫu hộ phòng (của người Quảng Đông ở Sài Gòn), miếu Thiên Hậu ở Chợ Quán (của người Quảng Đông), chùa Bà Sài Gòn (của người Quảng Đông), đình Hoà Chính (của người Triều Châu), Võ Miếu thất bang (của mọi người Hoa), chùa Bảo Sơn, chùa Nhấp Chính, chùa Quảng Sang, chùa Đạt Thịnh, chùa Quan Âm, đền Nhị Bang ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn (của người Phúc Kiến), đền Ngọc Hoàng Đa Kao (của mọi người Hoa), chùa Trúc Lâm (của tín đồ Phật giáo người Hoa), chùa Bảo An (của những người Hoa theo đạo Lão), nhà thờ Thiên Chúa giáo Cha Tam, nhà thờ Phúc Âm và nhà thờ Tịnh Tâm (của người Hoa theo đạo Tin Lành). Từ năm 1907 trở về sau, người Hoa ở Chợ Lớn (23) đã tự xây dựng được nhiều trường học cho con em mình như trường Minh Trang (sau đổi là trường Phúc Kiến), trường Quảng Đông. Sau năm 1911, người Hoa ở Chợ Lớn lại xây dựng được nhiều trường tiểu học dạy theo chương trình cải cách của Tôn Dật Tiên. Năm 1931 có thêm hai trường trung học tên là Trùng Khánh và Kinan. Năm 1938, lại có thêm các trường tiểu học mới cho người Hoa ở Chợ Lớn là các trường Trí Dũng, Lĩnh Nam, Hoàng Hà. Từ năm 1906 cho đến năm 1945, người Hoa ở Chợ Lớn đã lập ra nhiều bệnh viện cho người Hoa nói chung và cho người Hoa theo từng địa phương. Bệnh viện Quảng Đông là bệnh viện được thành lập sớm nhất ở Chợ Lớn. Năm 1916 xây dựng bệnh viện Triều Châu cùng với bệnh viện Phúc Kiến. Năm 1920 khai trương bệnh viện Hạ Phương và năm 1926 bệnh viện Hải Nam bắt đầu hoạt động. Bệnh viện cuối cùng được thành lập vào đầu năm 1945 là bệnh viện Sùng Chính với sự tham gia quyên góp tiền bạc

của tất cả những người Hoa sống ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn không phân biệt địa phương hay bang hội. Đây là bệnh viện hiện đại nhất so với tất cả những bệnh viện mà người Hoa đã xây dựng trước đó. Về nghĩa trang, người Hoa từng địa phương cũng có những nơi chôn cất riêng. Bang Phúc Kiến có ba nghĩa trang lớn : Phú Thọ Hoà xây dựng năm 1883, Phú Nhuận (bắt đầu chôn cất năm 1919), Tân Sơn Nhì (1942). Bang Quảng Đông có hai nghĩa trang : Bình Thới và Phú Nhuận. Bang Triều Châu ở Tân Sơn Nhất và Phú Thọ Hoà. Bang Hải Nam ở Bà Chiểu và Phú Thọ. Bang Hạ Phương có một nghĩa trang ở gần Tân Sơn Nhất (24).

Tóm lại, cho đến năm 1945, người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã phát triển thành một cơ cấu xã hội riêng biệt nằm trong lòng thành phố. Đó là kết quả của chính sách cai trị của thực dân Pháp hòng biến Chợ Lớn thành một đô thị của người Hoa tách riêng với đời sống chung theo truyền thống lâu đời về sự đoàn kết và hoà hợp dân tộc giữa những cộng đồng người Việt và người Hoa tại đây.

CHÚ THÍCH

(1) *Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh* - "Niên giám thống kê 1995", Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh, tr. 16.

(2) *Mạc Đường* - "Xã hội người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh sau năm 1975", Nxb KHXH, Hà Nội 1994, tr. 12.

(3) *Trần Văn Giàu và các tác giả* - "Địa chí thành phố Hồ Chí Minh", Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 17.

(4) *Nguyễn Thị Hậu* - "Những phát hiện mới tại Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh", luận án PTS, Viện KHXH thành phố Hồ Chí Minh, 1997, tr. 7-10.

(5) *Vũ Quốc Hiền, Đặng Văn Thắng* - "Di chỉ Giồng Am - Thông báo khoa học". Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội 1993, tr. 59-60.

(6) *Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường* - "Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long, Nxb KHXH, Hà Nội 1990, tr. 71-72.

(7) *Mạc Đường* - "Các dân tộc ĐBSCL", trong sách "Văn hoá và cư dân...", Sđd, tr. 238-239.

(8) *Tsai Mawkuey* - "Les chinois au Sud - Vietnam", Bibliotheque nationale, Paris, 1968, tr. 23-25.

(9) Như trên, tr. 23-25.

(10) *Trần Văn Giàu và các tác giả*. Sđd, tr. 52.

(11) *Trần Hồng Liên* - "Phật giáo ở Nam Bộ", Nxb KHXH, 1995, tr. 37.

(12) *Trần Hồng Liên*. Sđd, tr. 42.

(13) *Võ Thanh Bằng* - "Tín ngưỡng và tôn giáo của người Hoa ở quận 6", luận án PTS, Viện KHXH tại thành phố Hồ Chí Minh, tr. 23.

(14) *Lê Sơn* - "Đình Hạnh Thông Tây ở Gò Vấp", trong sách "Những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở miền Nam", 1994, tr. 83.

(15)(16)(17) *Trần Hồng Liên*. Sđd, tr. 32, 40, 42.

(18) *Nguyễn Nghị* - "Thiên Chúa giáo ở Nam Bộ", trong sách "Những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở miền Nam", Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 191.

(19) *Nguyễn Thị Hậu*. Tài liệu đã dẫn.

(20) *Tsai Mawkuey*. Sđd, tr. 30-31.

(21) *Nghị Đoàn* - "Truyền thống đấu tranh của đồng bào Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh", Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 27.

(22) *Thích Dư Niệm* - "Về sư Thiện Chiếu", báo Giác ngộ, số tháng 6-1997.

(23) *Mạc Đường* - "Xã hội người Hoa...". Sđd, tr. 27.

(24) *Mạc Đường* - Như trên, tr. 42.

SỰ CHUYỂN HOÁ CỦA CÁC TỔ CHỨC YÊU NƯỚC Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1925-1930

ĐINH TRẦN DƯƠNG *

Như chúng ta đều biết, Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở nước ta, đó là một sự tổng kết có giá trị lớn về cả hai mặt khoa học và thực tiễn. Nhưng ở Việt Nam, phong trào yêu nước vẫn là nhân tố cội nguồn mà sự chuyển hoá của các tổ chức yêu nước ở nước ta trong những năm 1925-1930 để phù hợp với đặc điểm của thời đại và yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc là minh chứng cụ thể.

Trong bài viết này, chúng tôi xin đề cập đến sự chuyển hoá đó.

Sau khi Phong trào Cần vương bị thất bại (1896), những sĩ phu Việt Nam yêu nước, tiến bộ đương thời lại trăn trở tìm kiếm các "phương lược" cứu nước mới. Những "phương lược" cứu nước do họ đề ra cũng như những hoạt động của các tổ chức yêu nước do họ thành lập và không ngừng tự cải tổ đã được lịch sử kiểm chứng là trước sau đều chưa thành công. Cuộc hành trình của Phan Bội Châu trong suốt gần ba mươi năm đầu thế kỷ XX này không phải chỉ có "trăm lần thất bại mà không một lần thành công" như cụ Phan "tự phê phán". Cụ Phan vẫn có quyền tự hào về cuộc đời cách mạng của thế hệ những người Việt Nam yêu nước hồi đầu thế kỷ XX. Cụ Phan viết: "...Xưa nay những công cuộc thay cũ đổi mới, gạn đục khơi trong, mấy khi không thất bại mà thành công được ? Ngay như nước Pháp xây dựng nên nước Dân chủ Cộng hoà cũng phải trải qua ba bốn lần mới thành. Đó là một chứng cớ rõ rệt. Chúng ta nên trông bánh xe đã đổ trước, thay đổi con đường thất bại, tìm kiếm con đường thành công, kiếm cái sống trong trăm ngàn cái chết, tìm bài thuốc hay sau khi đã bị đứt tay nhiều lần; việc làm cẩn mật cho khỏi vỡ lở, đồng tâm đồng đức thì nợ máu mới rửa được"(1).

Thật vậy trong những năm đầu thế kỷ XX này, dù hoạt động cách mạng ở trong và ngoài nước các sĩ phu yêu nước lúc đó đều kiên trì đấu tranh vì nền độc lập của nước mình. Trước khi xuất hiện phong trào cộng sản, các phong trào cách mạng do Phan Bội Châu và một số sĩ phu yêu nước, tiến bộ ở đầu thế kỷ này khởi xướng đã lôi cuốn được nhiều người than gia. Đặc biệt là các phong trào đó đã vươn tới những giá trị đích thực của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc,

* *PTS. ĐHKHXH & NV. ĐHQG Hà Nội.*

đã thừa nhận vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc chuyển hoá các tổ chức yêu nước đương thời theo khuynh hướng cộng sản.

Chính gia đình của Nguyễn Ái Quốc cũng là thành viên của Duy tân Hội và sau đó là của Việt Nam Quang phục Hội. Còn bản thân Nguyễn Ái Quốc, ngay từ năm 1908 Người đã tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh chống thuế (2) và sau đó trải qua những năm tháng bôn ba ở nhiều nước trên thế giới để tìm đường cứu nước, Người đã đến với học thuyết khoa học và cách mạng nhất của thời đại chúng ta : chủ nghĩa Mác - Lênin. Người viết :"Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, kách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin" (3). Tư tưởng này đã được Phục Việt (về sau cải tổ thành Tân Việt Cách mạng Đảng - TVCMĐ) thừa nhận. Trong Hồi ký "Nhớ nghĩ chiều hôm", ông Đào Duy Anh - nguyên là Tổng Bí thư của TVCMĐ trong những năm 1928 - 1929 - đã nhắc lại ý kiến của Trần Mộng Bạch (Trần Đình Thanh), một trong những người tham gia sáng lập Phục Việt, trao đổi với ông vào cuối mùa hè năm 1926 rằng : "Về lịch sử cách mệnh thế giới thì thấy rằng cuộc cách mệnh ở nước Anh, nước Pháp tuy là đánh đổ chế độ phong kiến và cách mệnh ở nước Mỹ tuy đã đánh đổ chế độ thực dân và tuyên bố một cách trừu tượng quyền tự do, quyền bình đẳng của mọi người; nhưng thực tế thì người nghèo khổ vẫn bị kẻ giàu bóc lột quá, không có tự do, vì ngay cái quyền tự do làm việc để sống họ cũng không có; mà cái quyền bình đẳng trước pháp luật, người nghèo khổ cũng không được hưởng, vì họ không có tiền để thuê Trạng sư và mua chuộc quan toà mỗi khi có việc phải ra trước Tòa án. Về cách mệnh ở Trung Quốc theo chủ nghĩa Tam dân thì chúng tôi nhận với nhau rằng trước bao nhiêu thất bại mà cách mệnh Trung Quốc đã vấp phải từ sau năm Tân Hợi (1911), Tôn Dật Tiên đã phải cải tiến chủ nghĩa Tam dân mà nêu lên chủ nghĩa dân sinh có tiến bộ hơn chủ trương tự do cạnh tranh về kinh tế của các nước tư bản Âu Mỹ và đã nêu lên ba chính sách lớn là liên Nga; liên Cộng, ủng hộ công nông; nhưng cách mệnh hiện nay đang bị giai cấp tư sản và giai cấp địa chủ đứng đầu là Tưởng Giới Thạch lũng đoạn, bọn này đang thẳng tay đàn áp dân nghèo, tàn sát công nông, điều đó chứng tỏ rằng chủ nghĩa Tam Dân, sau khi cha đẻ của nó mất rồi, không đủ lực lượng để ngăn chặn bước đường phản bội của những phần tử phản động thuộc các giai cấp bóc lột câu kết với nhau"(4). Những người lãnh đạo Phục Việt lúc bấy giờ cũng khẳng định rằng muốn tránh được những nhược điểm của các cuộc cách mạng thế giới như đã nêu ở trên thì sau khi làm cuộc cách mạng giải phóng dân tộc "phải bước lên một bước nữa là làm cách mệnh thế giới (tức là cách mệnh xã hội chủ nghĩa) như nước Nga, để giành lấy quyền làm chủ cho người lao động thực sự" (5).

Các tổ chức khác tuy không có sự chuyển biến nhanh chóng và đồng loạt như TVCMĐ, nhưng cũng có người chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đối với Đảng Thanh niên Việt Nam (1926- 1927), theo nhà sử học Trần Huy Liệu - một trong những yếu nhân của đảng này, thì vào khoảng năm 1928 những tổ chức bí mật của các chính đảng lúc ấy đã lan tràn khắp trong nước. Nhiều cơ sở quần chúng của Đảng Thanh niên Việt Nam trước đây nay đã trở thành địa bàn hoạt động của nhiều đảng phái mới. Những phần tử cốt cán của Đảng Thanh niên Việt Nam cũng dần dần phân hoá, số đông gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (VNTNCMĐCH), TVCMĐ, Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQĐD) và sau đó nhiều người chuyển qua Đảng Cộng sản (6). Nguyễn An Ninh một thời theo "chủ nghĩa yêu nước ôn hoà" đã từng nói với nhiều người rằng : "Ở ngoài Đảng, tôi nhận vận động trí thức và những người thuộc tầng lớp trên, như thế có lợi hơn cho công tác của Đảng. Tôi xin nguyện làm một chiến sĩ

vô danh của Đảng. Tôi tuy không vào Đảng, nhưng trái tim của tôi đã thuộc về Đảng" (7). Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDĐ) (1927-1930) tuy muốn phối hợp hành động với VNTNCMĐCH để chống Pháp, nhưng lại không đồng chính kiến với tổ chức này. Nhận thức được điều đó, một số đảng viên của VNQDĐ đã bí mật tham gia VNTNCMĐCH như Nguyễn Đức Cảnh,... song có nhiều người phải đấu tranh tư tưởng quyết liệt mới vượt qua được vòng cương toả của đảng họ để đến với Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN). Phạm Tuấn Tài - một trong những người chủ trương Nam Đồng Thư xã và là người cùng với Nguyễn Thái Học sáng lập ra VNQDĐ, sau những năm tháng ở tù với những người cộng sản, trước khi qua đời đã ra "Tuyên cáo đồng chí": "Do ở những điều kiện kinh nghiệm về cách mệnh, tôi nhận thấy rằng : Muốn phá hoại một xã hội cũ và kiến thiết một xã hội mới, lực lượng cách mệnh chỉ có thể trông vào các giai cấp nào ở trong xã hội bị bóc lột hơn hết và bị áp bức hơn hết. Và muốn đánh đổ chế độ hiện thời, những phần tử cách mệnh ở các dân tộc bị áp bức phải liên kết với công nông và quần chúng lao khổ ở các nước tư bản mà lập thành một trận tuyến chung. Chủ nghĩa quốc gia hiện thời đã trái mùa, đến cả chủ nghĩa xã hội dân chủ hay chủ nghĩa Tam dân cũng chỉ là những cải lương dở dang không công hiệu. Nói rõ hơn, chỉ có chủ nghĩa Mác-Lênin mới có thể phá tan được xã hội giai cấp mà dẫn nhân loại đến thế giới đại đồng" (8).

Như vậy phải đến những năm sau Đại hội Tua (12-1920), chủ nghĩa Mác - Lênin mới đến được Việt Nam và trở thành người bạn đồng hành với chủ nghĩa yêu nước, làm nền tảng tư tưởng cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta. Từ đó uy thế của phong trào cộng sản ngày càng lớn mạnh đến mức không có một tổ chức chính trị nào ở Việt Nam vượt lên trên được.

Một hiện tượng phổ biến dễ thấy khi nghiên cứu về phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam là việc "sang tên" cho các thành viên của các tổ chức yêu nước để họ thích hợp nhanh chóng với đặc điểm của thời đại và yêu cầu phát triển của lịch sử dân tộc. Trên nền tảng của chủ nghĩa yêu nước, từ các sĩ phu tiến bộ hồi đầu thế kỷ XX như Phan Bội Châu, Đặng Thúc Hứa, Đặng Tử Kính, Nguyễn Đình Kiên,... cho đến lớp trí thức tân học trong những năm 1925-1930 như Trần Phú, Tôn Quang Phiệt, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Đức Cảnh... đã không khó khăn gì lắm khi chuyển sang tổ chức mới hoặc thay đổi tên đảng của họ.

Nghiên cứu thành phần tham gia Phong trào Đông du hồi đầu thế kỷ XX, thoả ước giữa Phan Bội Châu và Hoàng Hoa Thám (1906) và nhóm tù Côn Đảo sau vụ chống thuế ở Trung Kỳ (1908), chúng ta thấy các hoạt động yêu nước này rất gần gũi nhau và các tổ chức yêu nước hồi đó gần như thống nhất với nhau dưới ngọn cờ của Duy tân Hội. Trong thời kỳ các thế lực phản động quốc tế câu kết chặt chẽ với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương để vây ráp, truy quét những người yêu nước Việt Nam ; dù ở trong tù hay ẩn náu ở trong, ngoài nước; các thành viên của Duy tân Hội vẫn không ngừng hoạt động. "Trại cày" của Đặng Thúc Hứa ở trên đất Thái Lan, các cơ sở mà Phan Bội Châu đã gây dựng được ở Trung Quốc vẫn tiếp tục đón nhận, đào tạo những thanh niên ở trong nước xuất dương tìm đường cứu nước. Do vậy những người tổ chức, lãnh đạo các phong trào yêu nước lúc đó tuy không thiếu vắng, nhưng cơ cấu tổ chức còn lỏng lẻo, lực lượng lãnh đạo còn mỏng, trình độ lý luận cách mạng còn thấp, số người đào tạo được không đủ để bù đắp cho những người đã hy sinh và không đáp ứng được yêu cầu to lớn của việc chỉ đạo toàn bộ cuộc cách mạng.

Nhưng đến năm 1925 tình hình cách mạng ở nước ta trở nên sáng sủa hơn, bởi mấy lẽ sau

đây : một là, những thanh niên mà Phan Bội Châu và Đặng Thúc Hứa tuyển chọn, đào tạo từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã trưởng thành, họ đã có khả năng tự lập, thay thế cho các sĩ phu trong những tình thế cấp bách. Tiêu biểu cho tầng lớp này là Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Trương Vân Lĩnh, Lê Hồng Phong, Lê Thiết Hùng;... hai là các sĩ phu mãn hạn tù, nay trở về hoạt động dưới những hình thức khác nhau đang nhen nhóm lại cuộc đấu tranh, đặc biệt là Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng và Cử nhân Lê Văn Huân. Trong Văn bản thông cáo của Quyền Khâm sứ Trung Kỳ gửi các Công sứ, các Đốc lý Tuaran và Đà Lạt, số 295.15c (đóng dấu.Mật, Huế ngày 11-9-1929) đã ghi rõ : "Ở Côn Đảo, các tù chính trị hồi 1908 và 1913 đã thành lập một nhóm đặt tên là nhóm "Phục Việt" gồm có Lê Huân, Tú Kiên, Cửu Cai, Huỳnh Thúc Kháng;... tất cả những nhà nho đều ở trong nhóm này" (9). Theo nhận định của mật thám Pháp thì "những nhà âm mưu lão thành ấy" trung thành với lời đã hứa và vài năm sau khi đã được trả lại tự do họ đã triển khai kế hoạch của mình : một mặt, lợi dụng thời cơ Chính phủ Pháp ban bố một số chính sách rộng rãi, để "ru ngủ những mối nghi ngờ đối với mình" bằng cách họ giả vờ cộng tác với chính quyền. Chúng cho rằng Huỳnh Thúc Kháng đã đóng vai trò này khá giỏi, ông trở thành Nghị trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ và xuất bản báo Tiếng Dân (10). Mặt khác, "những nhà âm mưu lão thành ấy" còn vận động và tìm các đồng chí của họ "để thành lập một hệ thống mạng lưới rộng rãi các Hội kín và chuẩn bị các chiến sĩ theo chủ nghĩa quốc gia... bằng cách gửi một số thanh niên ra nước ngoài theo các ông Phan Bội Châu và Tú Hứa (tức Đặng Thúc Hứa. ĐTD chú thích)" (11). Ra tù, thông qua Đốc học Lê Thước ở Vinh, sau nhiều năm tiếp xúc với tầng lớp thanh niên tân học, Lê Văn Huân đã cùng với một số trí thức tiểu tư sản mới như Trần Đình Thanh (Trần Mộng Bạch), Tôn Quang Phiệt, Trần Phú, Lê Duy Điếm, Đặng Thai Mai thành lập ra Hội Phục Việt (7/1925). Trước đó,VNTNCMĐCH đã ra đời. Hai sự kiện chính trị quan trọng này như là một sự hợp nguồn tự nhiên trong lịch sử dân tộc ta làm nên những nhịp cầu bền vững để chuyển tải chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam thông qua sự truyền bá của Nguyễn Ái Quốc; đồng thời đây cũng là nguồn cung cấp đảng viên cho ĐCSVN trong buổi đầu thành lập Đảng.

Sau khi tiếp nhận được các cơ sở cách mạng của Phan Bội Châu ở Trung Quốc và Thái Lan; cải tổ, sáng lập ra VNTNCMĐCH ở các địa bàn này; Nguyễn Ái Quốc đã mở rộng, xây dựng thêm các cơ sở cách mạng ở trong nước. Công việc này được tiến hành vào cuối năm 1926, đầu năm 1927. Những người trở về vận động cách mạng ở trong nước lúc đó không ai khác mà chính là con cháu của các văn thân yêu nước ở Bắc Kỳ như Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Thọ (12) hoặc hội viên của Hội Hưng Nam (Phục Việt) đưa sang Quảng Châu như Trần Phú, Nguyễn Ngọc Ba, Phan Trọng Quảng (về Trung Kỳ); Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi (về Nam Kỳ). Như vậy chỗ dựa của VNTNCMĐCH ở trong nước là các tổ chức yêu nước đã sẵn có; hoặc là con cháu của các nhà văn thân, của những người đã tham gia phong trào Phan Bội Châu ở khắp cả Bắc-Trung-Nam. Hầu hết các hội viên của VNTNCMĐCH và TVCMĐ sớm muộn đều chuyển thành đảng viên của ĐCSVN.

Theo Trần Hữu Chương, nguyên Bí thư Kỳ bộ Nam Kỳ của Đảng Tân Việt thì tháng 5-1929 Đào Duy Anh đã dự thảo xong bản Luận cương "Liên hiệp quốc gia", tiếp đó Kỳ bộ Nam Kỳ đã cử Trần Hữu Duyệt đi dự Hội nghị thường lệ của Tân Việt (14- 7-1929) để thảo luận về bản Luận cương này và đề nghị đổi Tân Việt sang Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Nhưng Trần Hữu Duyệt chưa ra đến nơi thì Đào Duy Anh đã bị bắt. Trần Hữu Duyệt đi thẳng ra Vinh và Thanh Hoá. Đi đến đâu gặp anh em Tân Việt, Trần Hữu

Duyệt cũng nói chuyện nên chuyển sang tổ chức cộng sản và ở đâu các đảng viên Tân Việt cũng tán thành chủ trương này (13), bởi lẽ xu thế chung của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta trong thời kỳ này là khuynh hướng cộng sản. Nhưng trong lúc đó cả ba tổ chức cộng sản lại cùng ra đời ở Việt Nam (Đông Dương Cộng sản đảng - ĐDCSĐ, An Nam Cộng sản đảng - ANCSĐ, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn - ĐDCSLĐ-) và "tranh giành" quần chúng cách mạng của nhau.

Trước thực trạng ấy, Quốc tế Cộng sản (QTCS) đã chỉ ra rằng : "Đến bây giờ mà cái đầu tiên thành lập một Đảng Cộng sản còn hết sức chậm trễ đối với sự phát triển của cuộc vận động cách mạng ở Đông Dương. Không có một Đảng Cộng sản độc nhất trong lúc cuộc vận động quần chúng thợ thuyền và nông dân đang càng ngày càng phát triển, đó là một sự nguy hiểm rất lớn cho tương lai tối cận của cuộc cách mạng ở Đông Dương. Vậy cho nên sự do dự và sự không quyết định của một vài nhóm đối với vấn đề thành lập ngay một Đảng Cộng sản là những điều sai lầm. Tuy vậy sự chia rẽ trong những phần tử và trong những nhóm cộng sản mỗi lúc sau này lại còn nguy hiểm, sai lầm hơn nữa... Nhiệm vụ quan trọng hơn hết và tuyệt đối cần kíp của tất cả những người cộng sản Đông Dương là sáng lập một đảng cách mạng của giai cấp vô sản, nghĩa là một Đảng Cộng sản quần chúng. Đảng ấy phải là một đảng độc nhất và ở Đông Dương chỉ có Đảng ấy là tổ chức cộng sản mà thôi" (14).

Điều quan trọng trong việc chỉ đạo thống nhất phong trào cộng sản ở Việt Nam lúc ấy là QTCS đã thấy được thực chất cách mạng của VNTNCMĐCH, TVCMĐ và "nhóm Bắc Kỳ" (từ của QTCS-ĐTD chú thích) tức Đông Dương Cộng sản Đảng vừa mới tách ra từ VNTNCMĐCH : "Trung ương Lâm thời và các tổ chức địa phương phải dùng và củng cố những đường dây liên lạc với sản nghiệp, thôn quê và các trường học, tức là những dây liên lạc mà các tổ chức cách mạng cũ (Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt, nhóm Bắc Kỳ)đã sáng lập ra" (15). QTCS còn chỉ rõ : "Sau khi sáng lập ra Ban Trung ương Lâm thời xong, khi Ban ấy đã ưng thuận sự gia nhập Đảng của các tổ chức địa phương; Đảng phải thành lập ra mặt từ trước khi Đại hội, là Đảng Cộng sản Đông Dương, tất cả những tên cũ (Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt và các tên khác) đều phải bỏ đi, và tất cả sự hoạt động bí mật của Đảng và của các tổ chức của Đảng phải lấy danh hiệu của Đảng Cộng sản Đông Dương" (16).

Chỉ thị của QTCS về vấn đề thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương đã được Nguyễn Ái Quốc chỉ đạo thực hiện trong Hội nghị hợp nhất (3-2-1930). Ba tuần sau (ngày 24-2-1930), Lâm thời Chấp uỷ quyết nghị chấp nhận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam (17). Những sự kiện chính trị trên đã giải quyết một vấn đề đã tồn lại từ nhiều năm nay trong phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng cộng sản ở nước ta lúc bấy giờ : Đó là vấn đề thống nhất về tổ chức đã được đặt ra giữa TVCMĐ với VNTNCMĐCH và sự phân liệt sâu sắc của VNTNCMĐCH (18). Sự thống nhất về mặt tổ chức của phong trào cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đó cũng tạo nên một tình cảm mới trong sáng hơn, đẹp đẽ hơn, yêu nước nồng cháy hơn, đã thổi lên ngọn lửa Cao trào cách mạng 1930-1931.

Đánh giá về vai trò quan trọng của chính đảng kiểu mới được Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Việt Nam vào đầu năm 1930, R. Feray đã viết trong "Nước Việt Nam ở thế kỷ XX" như sau: "Với sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam thống nhất vào tháng 2-1930 dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, đó là một bước ngoặt lịch sử, không riêng gì trong lịch sử của giai cấp công nhân (đánh dấu sự trưởng thành của giai cấp đó) mà cả trong lịch sử của phong trào dân tộc Việt

Nam từ nay đã có một chính đảng lãnh đạo được trang bị bởi một học thuyết khoa học, bởi những nguyên tắc hành động và tổ chức rất chặt chẽ, có liên quan mật thiết tới phong trào cách mạng quốc tế, có khả năng lôi cuốn các tầng lớp nhân dân đông đảo vào một cuộc chiến đấu muôn hình muôn vẻ, vạch ra cho dân tộc và các giai cấp xã hội khác nhau một chương trình và những triển vọng tương lai cụ thể. Như vậy là sự thành lập một chính đảng công nhân đã chấm dứt tình trạng khủng hoảng lãnh đạo trong phong trào yêu nước và cách mạng của dân tộc Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, dân tộc Việt Nam đã đi vào một cuộc chiến đấu phức tạp và gay go, cuộc chiến đấu này 15 năm sau sẽ dẫn tới việc giành được chính quyền (1945)" (19).

CHÚ THÍCH

(1)" Phan Bội Châu. Niên biểu". Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 20-21.

(2) Lê Thanh Cảnh - "Dưới mái Trường Quốc học" (1906- 1911). Hồi ký. Tài liệu in rônêo lưu tại Ban Sử Nghệ An.

(3) Nguyễn Ái Quốc - "Đường Kách mệnh", trong "Các tổ chức tiền thân của Đảng". BNCLSĐTW xb. H. 1978, tr.26.

(4)(5) Đào Duy Anh - "Nhớ nghĩ chiều hôm" (Hồi ký). Nxb trẻ TP Hồ Chí Minh. 1989, tr. 29-30.

(6) Xem : "Hồi ký Trần Huy Liệu". Nxb Khoa học xã hội, H. 1991, tr. 87.

(7) Đinh Xuân Lâm - Chương Thâu. "Danh nhân lịch sử Việt Nam". Tập II, Nxb Giáo dục, H. 1988, tr. 231-232.

(8) Báo Nhành Lúa, số ra ngày 26-2-1937.

(9) Tài liệu đó chú thích như sau :

* Lê Huân (tức Lê Văn Huân - ĐTD),số tù A 2125. Cử nhân, đại biểu nhân dân vùng Hà Tĩnh, từ chức hồi tháng 10- 1926, vừa mới bị bắt.

* Nguyễn Đình Kiên, số tù A 185, đỗ Tú tài, quê quán ở Hà Tĩnh, bị tù ở Sài Gòn.

* Trần Hoàng tức Cửu Cai, số tù A.1180, quê quán ở Quảng Trị, hình như làm công cho báo Tiếng Dân ở Huế.

* Huỳnh Thúc Kháng,số tù A.1802,quê quán ở Quảng Nam, nguyên Nghị trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ. Giám đốc báo Tiếng Dân.

(10) Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã thông qua báo Tiếng Dân để khéo léo giới thiệu những cuốn sách có tư tưởng tiến bộ mà chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương cấm lưu hành, giúp cho những người yêu nước có thể bí mật tìm đọc.

(11) "Văn bản thông cáo" số 295. 15 C, đã dẫn ở chú thích số 9.

(12) Nguyễn Công Thu là cháu của nhà văn thân yêu nước Nguyễn Mậu Kiến ở Động Trung, Kiến Xương, Thái Bình.

(13) "Biên bản Hội nghị xác minh Lịch sử Đảng thành phố Vinh-Bến Thuỷ" (từ 11 tháng 3 đến 17 tháng 3 năm 1970). Tài liệu lưu ở Ban Sử Nghệ An.

(14)(15)(16) "Về vấn đề lập Đảng Cộng sản Đông Dương", trong "Văn kiện Đảng : 1930-1945", tập I. BNCLSĐTW xb. H, 1977, tr. 10-11, 11; 15.

(17)"Văn kiện Đảng 1930-1945". Tập I. Sđd, tr. 30.

(18) Xem : + Nhượng Tống - "Tân Việt Cách mạng Đảng". Việt Nam thư xã xb, 1945.

\+ Tôn Quang Duyệt - "Phan Đăng Lưu,một chiến sĩ cộng sản lỗi lạc, kiên cường. Một người trí thức cách mạng tiêu biểu". NCLS số 163, tháng 7 + 8 năm 1975, tr. 50-56.

\+ "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội". Nxb Thông tin Lý Luận. H. 1985.

(19) Feray (P.Richard) - "Le Vietnam au XXe siècle" (Nước Việt Nam ở thế kỷ XX) Paris, 1979.

VÀI NÉT VỀ CÔNG CUỘC KHAI HOANG THÀNH LẬP LÀNG THIÊN CHÚA GIÁO NHƯ TÂN - KIM SƠN - NINH BÌNH *CUỐI THẾ KỶ XIX*

NGUYỄN PHÚ LỢI *

Huyện Kim Sơn nằm ven biển phía Đông - Nam tỉnh Ninh Bình, được thành lập trong cuộc khẩn hoang do nhà doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đề xuất và tổ chức thực hiện năm 1829. Từ đó cho tới nay, trên vùng "đất mở" này vẫn liên tục diễn ra những cuộc khai hoang lấn biển, mở đất lập làng (1). Điều đáng lưu ý ở đây là các tín đồ Thiên chúa giáo có một vai trò quan trọng, họ là chủ nhân của những cuộc khai hoang lập nên một số làng ấp mới ở Kim Sơn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đây là một nét rất đặc sắc cần được nghiên cứu. Tuy nhiên, cho tới nay vẫn còn rất ít công trình đề cập tới một cách toàn diện, đầy đủ. Nhằm góp phần tìm hiểu vấn đề nêu trên, trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng Như Tân, - một trong những làng xã hoàn toàn do các tín đồ Thiên chúa giáo tổ chức khai hoang lập nên ở Kim Sơn cuối thế kỷ XIX.

I. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH DU NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN ĐẠO THIÊN CHÚA Ở KIM SƠN

Trước khi tìm hiểu công cuộc khai hoang làng công giáo Như Tân, thiết nghĩ, cũng cần tìm hiểu đôi nét về sự du nhập và phát triển đạo Thiên chúa ở Kim Sơn, bởi đây là vấn đề có liên quan mật thiết tới công cuộc khai hoang lập làng nêu trên.

Đạo Thiên chúa du nhập vào Kim Sơn cùng với quá trình khai hoang lập làng. Ngay từ những ngày đầu của công cuộc khai hoang, trong một số làng ấp ở đây đã có sự tham gia của các tín đồ Thiên chúa giáo. Tuy nhiên, số lượng giáo dân ban đầu chưa nhiều.

Theo các tác giả Đào Tố Uyên và Nguyễn Cảnh Minh trong cuốn "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn", do huyện Kim Sơn xuất bản năm 1990, cho biết : vào thời điểm năm 1829, tại các thôn Cách Tâm, Thành Đức, Mông Hưu (nay thuộc xã Chính Tâm, huyện Kim Sơn), có ông tổ của dòng họ Lại, họ Nguyễn, họ Phạm, họ Lã từ Trại Bò, Hiếu Thuận (Khánh Hội - Yên Khánh - Ninh Bình), Duyên Mậu (Khánh Mậu - Yên Khánh) và ông tổ họ Phạm từ Ráng Cót thuộc nhà Chung Sở Kiện (Hà Nam) đến Cánh Tâm đều là những người theo đạo Thiên chúa đi khai hoang lập ấp (2). Cũng thời gian này, một

* *Viện Mác - Lênin - Hồ Chí Minh.*

số tín đồ Thiên chúa giáo từ Giao Thuỷ (Nam Định) đến khai hoang lập ấp Thượng Kiệm (3). ở một số lý, ấp, trại thuộc tổng Hướng Đạo (nay thuộc xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn), trong số những người đến đầu tiên có 7 hộ theo đạo Thiên chúa (4). Năm 1829, ở Lưu Phương có 15 hộ theo đạo Thiên chúa (5).

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, vào khoảng những năm 40-50 của thế kỷ XIX, số lượng tín đồ Thiên chúa giáo ở Kim Sơn tăng lên khá nhanh. Một bộ phận theo gia đình, anh em, họ hàng, làng xóm đến Kim Sơn lập nghiệp. Nhưng cũng có một số người do nuôi dấu giáo sỹ bị truy bắt phải chạy về Kim Sơn tìm nơi lẩn trốn (6). Thời kỳ này, nhà Nguyễn đang thi hành chính sách cấm đạo rất quyết liệt (7). Những người che dấu giáo sỹ, truyền đạo đều bị khép vào tội chết, bị truy nã gắt gao. Vì thế nhiều giáo dân phải rời bỏ quê quán, xứ họ đạo của mình di nơi khác, có người đã phải thay tên, đổi họ dấu tông tích đạo của mình để khỏi bị truy nã. Trong đó có người đã chạy về Kim Sơn, vì đây là miền đất mới, đất rộng, người thưa. Hơn nữa, vùng đất này là nơi hội tụ của dân lưu tán từ nhiều nơi đến nên trong tâm lý họ dễ đồng cảm với giáo dân (những người bị coi là tội phạm) hơn so với các làng xã khác. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho số lượng giáo dân ở Kim Sơn ngày một tăng. Đến giữa thế kỷ XIX ở ấp Phát Diệm đã có nhà thờ đạo do linh mục Trần Kỳ cai quản (8). Các tín đồ đạo Thiên chúa có mặt ngày càng nhiều trong công cuộc khai hoang lập ấp Hoá Lộc (1850), trại Tuy Định và ấp Văn Hải (1856). ở Tuy Định, trong số 17 người đầu tiên đến khai hoang năm 1856, có 7 người theo đạo Thiên chúa (9). Vào những năm 1856-1860, trong số 69 người tham gia khai khoang lập ấp Văn Hải, có 53 người theo đạo Thiên chúa (10). Nhưng trong thời kỳ nửa đầu thế kỷ XIX, đạo Thiên chúa du nhập vào Kim Sơn chủ yếu bằng con đường tự phát, do giáo dân vì lý do này hay lý do khác đem đến. Việc truyền giáo còn nhiều hạn chế. Tốc độ phát triển của đạo Thiên chúa trong thời kỳ này còn chậm, xứ họ đạo và nhà thờ xây dựng chưa nhiều. Việc truyền giáo phát triển đạo, mở rộng các xứ họ đạo ở Kim Sơn chỉ thực sự được đẩy mạnh từ sau khi có Hiệp Ước Nhâm Tuất (1862) với việc triều đình nhà Nguyễn bãi bỏ lệnh cấm đạo, đặc biệt từ khi linh mục Trần Lục về làm Chánh xứ Phát Diệm (11). Có thể nói, sự phát triển đạo Thiên chúa ở Kim Sơn trong giai đoạn này gắn liền với "công lao truyền giáo" của linh mục Trần Lục. Trong 30 năm (1865- 1895) làm Chánh xứ Phát Diệm, dựa vào thế lực của mình đối với chính quyền thực dân - phong kiến, linh mục Trần lục đã ra sức mở mang các xứ họ đạo, củng cố hệ thống giáo hội, đặc biệt là xây dựng các công trình tôn giáo, trong đó có nhà thờ Phát Diệm - một thánh đường qui mô kiến trúc nổi tiếng nhất nước ta, biến Kim Sơn thành một trung tâm công giáo của Việt Nam.

Năm 1901, giáo phận Bắc Phần Duyên Hải được thành lập (12) trụ sở toà giám mục được đặt tại Phát Diệm và nhà thờ Phát Diệm trở thành nhà thờ chính toà. Năm 1933, Phát Diệm trở thành một địa phận độc lập, do Nguyễn Bá Tòng - giám mục người Việt đầu tiên cai quản (13). Đến năm 1945, dân số huyện Kim Sơn có 50900 người, trong đó 3/4 là giáo dân (14). Cả huyện có 69 làng, trong đó có 26 làng giáo,38 làng xôi đỗ (lương và giáo) và 5 làng lương (15).

Trong nửa sau thế kỷ XIX, đạo Thiên chúa du nhập vào vùng đất Kim Sơn với tốc độ rất nhanh và mạnh mẽ. Thời kỳ này đạo Thiên chúa ở Kim Sơn phát triển gắn liền với công cuộc truyền giáo của các giáo sỹ (cả người Việt và người Pháp). Một trong những biện pháp mà những người cầm đầu Giáo hội Thiên chúa ở Kim Sơn sử dụng để đẩy nhanh quá trình phát triển đạo là chiếm đoạt ruộng đất, độc chiếm bãi bồi ven biển để sử dụng giáo dân khai hoang lập ấp, tạo ra những làng công giáo mới (16). Trong đó, tiêu biểu nhất là công cuộc khai hoang thành lập hai làng công giáo Như Tân và Tân Mỹ cuối thế kỷ XIX, làng Cồn Thoi năm 1945. Do khuôn khổ của bài viết có hạn, chúng tôi chỉ giới thiệu về công cuộc khai hoang lập làng Như Tân, còn

công cuộc khai hoang thành lập làng Tân Mỹ và Cồn Thoi xin trình bày vào một dịp khác.

II. CÔNG CUỘC KHAI HOANG THÀNH LẬP LÀNG NHƯ TÂN

1. Vùng đất Như Tân trước công cuộc khai hoang

Làng Như Tân thuộc tổng Tự Tân nay là xã Kim Tân nằm ở phía Đông - Nam huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Phía Đông Bắc giáp sông Đáy. Phía Tây Bắc giáp các ấp Văn Hải, Lưu Phương, Thượng Kiệm. Phía Nam giáp xứ Tân Khẩn (tức Tòng Tân nay thuộc địa phận xã Kim Mỹ), phía Đông giáp biển (nay là xã Cồn Thoi). Ngày nay, xã Kim Tân có diện tích tự nhiên là 720,8 ha : đất canh tác 421,7 ha. Dân số 5.934 người, trong đó đồng bào theo đạo Thiên chúa chiếm 68,7%. Cả xã có 2 xứ đạo là xứ Như Tân và xứ Tùng Thiện, với 7 họ đạo,4 nhà thờ xứ họ (17).

Thế nhưng cho tới những năm 60-70 của thế kỷ XIX, vùng đất Như Tân còn là một bãi bồi ngập mặn, lau, sậy, sú, rậm rạp và cả những bãi phù sa lầy thụt. Bãi bồi này tiếp giáp với ấp Văn Hải, có hai dòng sông thiên tạo chạy qua : đó là sông Nhường và sông Sẻ. Khi nước thuỷ triều lên thì cả vùng ngập nước, còn khi nước thuỷ triều xuống chỉ còn trơ lại những bãi cát trắng lầy thụt. Những người dân quanh vùng muốn đến khai hoang nhưng họ bất lực vì không đủ khả năng ngăn mặn, chinh phục thiên nhiên. Trước tình hình đó, linh mục Trần Lục với khả năng và ưu thế của mình, đã tiến hành tổ chức đưa giáo dân tới khai hoang lấn biển, lập lên hai ấp Như Tân và Tân Mỹ.

Thực ra, ý đồ chiếm đất chiêu dân khai hoang để mở rộng "đất thánh" của Giáo hội Thiên chúa giáo Kim Sơn đã có từ nửa đầu thế kỷ XIX. Vào khoảng những năm 40-50 của thế kỷ XIX, linh mục Trần Kỳ - Chánh xứ Phát Diệm, đã có ý định đề xuất việc chiêu dân khai hoang lập ấp ở Văn Hải, nhưng không thành. Trong bài "Văn Hải xã lược sử diễn ca" - một tư liệu được phổ biến khá rộng rãi ở địa phương, mà chúng tôi sưu tầm được, có đoạn viết :

"Có ông Linh mục Trần Kỳ
Thấy dân đói khổ nặng vì tấm thương
Muốn khai khẩn mở mang điền địa
để mở đường cứu tế cho dân
Đơn xin ông mới lược trần
Bộ đường truy xét mấy lần không cho "(18).

Chủ trương chiêu dân lập ấp ở Văn Hải do linh mục Trần Kỳ đề xuất không được triều đình chấp nhận, có lẽ vì lúc đó nhà Nguyễn đang thi hành chính sách cấm đạo, không cho đạo Thiên chúa phát triển. Sau đó, công cuộc khai hoang lập ấp Văn Hải do Đông Các đại học sỹ Vũ Phạm Khải đề xuất được tiến hành vào năm 1856 (19). Chỉ đến khi linh mục Trần Lục về làm Chánh xứ Phát Diệm, thì chủ trương chiêu dân khai hoang lập ấp của Giáo hội Thiên chúa giáo ở Kim Sơn mới được thực hiện.

Vào năm Đồng Khánh thứ nhất (1885), công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên chúa giáo Như Tân chính thức được tiến hành.

2. Thời điểm và lực lượng khai hoang ở Như Tân

Về thời điểm tiến hành khai hoang lập làng Như Tân, cho tới nay qua một số tư liệu đã sưu tầm được tại địa phương, có thể xác định là vào năm Đồng Khánh thứ nhất (1885). Đoạn thơ dưới đây đã phần nào nói lên điều đó :

"Năm thứ nhất đời vua Đồng Khánh
Cụ lớn Trần (tức Trần Lục) đã cướp làng ta (20)
Lập ra hai xã mới là (21).
Như Tân, Tân Mỹ được ra nhận phần"

Nhằm thực hiện ý định trên. Trần Lục và Giáo xứ phát Diệm đã dựa vào một số tín đồ giàu có, có thế lực ở địa phương đứng ra tổ chức chiêu dân khai hoang lập làng Như Tân.

Lực lượng tham gia khai hoang ở Như Tân cuối thế kỷ XIX có 32 người (22) đều là những người theo đạo Thiên chúa từ các làng ấp ở Kim

Sơn, Yên Mô (Ninh Bình) tới. Cũng như các làng ấp khai hoang ở Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX, lực lượng tham gia khai hoang lập làng Như Tân được phân thành các hạng : chiêu, nguyên và thứ mộ.

Các nguyên mộ : Cùng chiêu mộ, các nguyên mộ là những người đầu tiên đến khai hoang lập làng ở Như Tân (xem bảng).

Danh sách các nguyên mộ ở ấp Như Tân

STT	Họ và tên	Quê quán	Thành phần xuất thân
1	Phạm Bá Tài	Phát Diệm - Kim Sơn	Địa chủ
2	Phạm Văn Chưng	Văn Hải - Kim Sơn	Địa chủ
3	Lưu Đan Quế	Quân Triêm - Kim Sơn	Địa chủ
4	Phạm Văn Thiên	Phát Diệm - Kim Sơn	Địa chủ
5	Vũ Văn Minh	Phát Diệm - Kim Sơn	Địa chủ
6	Trần Văn Tín	Lưu Phương - Kim Sơn	Địa chủ
7	Nguyễn Văn Suý	Phát Diệm - Kim Sơn	Địa chủ

Qua bảng bên cho thấy, về thành phần xuất thân, quê quán của hàng ngũ nguyên mộ ở Như Tân có những điểm tương đồng. Họ đều là những tín đồ công giáo giàu có và đều từ các làng ấp ở Kim Sơn đến. Trong số đó, dân Phát Diệm đông nhất (4 người). Vì vậy, họ có điều kiện về kinh tế và khả năng giúp chiêu mộ trong việc chiêu dân tổ chức khai hoang lập làng. Các nguyên mộ có công lao to lớn, là những người đã bám trụ đến cùng trong suốt quá trình khai hoang lấn biển. Ngoài việc trực tiếp tham gia lao động khai phá đất hoang, họ còn là người trợ giúp đắc lực cho chiêu mộ trong việc trưng tập giáo dân, quy hoạch làng ấp, đồng ruộng và xây dựng hệ thống thuỷ nông, trị thuỷ, góp phần vào sự thành công của công cuộc khai hoang lập làng ở Như Tân. Theo các cụ cao niên ở địa phương kể lại thì nguyên mộ Phạm Bá Tài (tức Cửu Tài), là con chiêu mộ, ông đã lập nghiệp ở Phát Diệm và là người có uy tín lớn đối với nhà thờ ở đây. Khi chiêu mộ Phạm Bá Suý đứng ra chiêu dân lập ấp Như Tân, Phạm Bá Tài đã giúp cha mình trực tiếp chỉ đạo công cuộc khẩn hoang. Do đó, ông được cử làm lý trưởng đầu tiên của làng và được hưởng phần ruộng đất thế nghiệp lớn nhất mà làng xã cấp cho các nguyên mộ.

Chiêu mộ. Vào năm Đồng Khánh thứ nhất, trên vùng đất Như Tân, đã có một số người từ các địa phương khác nhau đến khai hoang lập làng đầu tiên. Người đứng ra chiêu mộ giáo dân, tổ chức chỉ đạo và chịu trách nhiệm chính về công cuộc khai hoang trước chính quyền nhà nước và Giáo hội gọi là chiêu mộ. Đó là ông Phạm Bá Suý, người làng Thổ Mật, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Phạm Bá Suý là một tín đồ sùng đạo, xuất thân trong một gia đình công giáo khá giả, có thế lực lớn đối với giáo xứ Phát Diệm, do đó ông có điều kiện về kinh tế và khả năng tổ chức chiêu dân khai hoang lập làng. Khi biết linh mục Trần Lục chủ trương chiêu mộ giáo dân đến khai hoang lập làng trên bãi bồi ven biển Kim Sơn, ông đã đứng ra nhận trách nhiệm chiêu tập giáo dân và tổ chức công cuộc khai hoang lập làng Như Tân.

Đầu năm 1885, Chiêu mộ Phạm Bá Suý cùng các nguyên mộ chính thức đến bãi bồi Như Tân khai hoang lấn biển.

Ngoài ra, trong công cuộc khai hoang lập làng Như Tân, còn có vai trò to lớn của nguyên mộ Phạm Văn Chưng, một tín đồ công giáo có thế lực ở xóm Đông Hải, xã Văn Hải. Các cụ cao tuổi ở địa phương kể lại : Phạm Văn Chưng là người dẫn đường cho chiêu mộ, đồng thời phục vụ nơi ăn chốn ở, cho những người tham gia khai hoang, trong suốt quá trình khai hoang lập ấp Như Tân. Do đó, ông được làng ấp chia cho phần

đất đầu tiên, với diện tích 42 mẫu (chỉ ít hơn phần suất của Nguyên mộ Phạm Bá Tài).

Các thứ mộ. Sau các chiêu, nguyên mộ là hàng ngũ thứ mộ. Họ là những người đến khai hoang muộn hơn các chiêu mộ, nguyên mộ, nhưng là lực lượng đông đảo nhất, chiếm 3/4 (24/32 số người tham gia khai hoang ở Như Tân. Thứ mộ có vai trò rất quan trọng, quyết định tới sự thành công của công cuộc khai hoang lập làng Như Tân. Cùng các chiêu, nguyên mộ, thứ mộ là lực lượng lao động chính trong việc khai hoang lấn biển, quy hoạch làng ấp... (xem bảng).

Danh sách thứ mộ ở Như Tân

STT	Họ và tên	Quê quán	Thành phần xuất thân
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nguyễn Văn Vượng	Văn Hải - Kim Sơn	Địa chủ
2	Phạm Văn Diệm	Văn Hải - Kim Sơn	Địa chủ
3	Phạm Bá Loan	Quân Triêm - Kim Sơn	Địa chủ
4	Trần Văn Nhụ	Quân Triêm - Kim Sơn	Nông dân
5	Nguyễn Văn Huệ	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
6	Nguyễn Văn Lợi	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
7	Nguyễn Văn Thư	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
8	Nguyễn Văn Luân	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
9	Trần Đức Lượng	Phát Diệm - Kim Sơn	Địa chủ
10	Trần Văn Dũng	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
11	Nguyễn Đình Phượng	Phú Vinh - Kim Sơn	Địa chủ
12	Nguyễn Văn Tuyên	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
13	Nguyễn Văn	Hoá Lộc - Kim Sơn	Nông dân
14	Nguyễn Văn Đước	Thượng Kiệm - Kim Sơn	Nông dân
15	Đoàn Văn Bình	Lưu Phương - Kim Sơn	Nông dân
16	Phạm Bá Miên	Quân Triêm - Kim Sơn	Địa chủ
17	Phó Đức Táo	Lưu Phương - Kim Sơn	Nông dân
18	Nguyễn Văn Nhương	Thượng Kiệm - Kim Sơn	Nông dân
19	Trần Văn Nghiêm	Quân Triêm - Kim Sơn	Nông dân
20	Nguyễn Văn Hạnh	Hoá Lộc - Kim Sơn	Nông dân
21	Phạm Văn Dưỡng	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
22	Nguyễn Văn Thanh	Quân Triêm - Kim Sơn	Nông dân
23	Phạm Văn Cẩn	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
24	Phạm Bá Tuyên	Quân Triêm - Kim Sơn	Địa chủ

Cũng như nguyên mộ, các thứ mộ đều là người Kim Sơn, trong đó đông nhất là dân ấp Phát Diệm (9 người), Quân Triêm (6 người). Có một số từ những làng ấp mới thành lập như Văn Hải, Hoá Lộc hoặc các làng xã lân cận như Lưu Phương, Thượng Kiệm cũng đến khai hoang thành lập ấp Như Tân. Trên 1/3 thứ mộ xuất thân trong các gia đình khá giả, còn lại là nông dân. Đây là điểm khác so với lực lượng nguyên thứ mộ tham gia lập ấp Văn Hải mà chúng tôi đã có dịp trình bày trong bài viết trước (23).

Qua tìm hiểu thực tế tại địa phương cho thấy, lực lượng tham gia khai hoang lập ấp Như Tân chỉ có 3 loại : chiêu mộ, nguyên mộ và thứ mộ. Họ là những người trực tiếp tham gia khai phá đất hoang, kiên trì bám trụ cho tới khi công cuộc khai hoang thành công.

3. Phân chia thành quả ruộng đất sau khai hoang ở Như Tân

- Các loại ruộng đất :

Tổng số diện tích ruộng đất đã khai phá được

ở Như Tân có 989 mẫu 4 sào (còn 250 mẫu đất bãi ven sông, ven biển chưa được khai phá) (24), được phân chia như sau :

STT	Loại ruộng đất	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thổ cư	37 mẫu	
2	Tư điền thế nghiệp	609 mẫu 4 sào	
3	Tư điền quân cấp	64 mẫu	
4	Ruộng nhà chung Phát Diệm	140 mẫu	
5	Đạo điền	32 mẫu	Ruộng họ đạo Như Tân
6	Thánh Điện	4 mẫu 5 sào	Đất xây dựng nhà thờ
7	Ruộng giáp	24 mẫu	
8	Đất nghĩa địa	9 mẫu	
9	Ruộng bút chỉ	2 mẫu	
10	Học điền	8 mẫu	
11	Binh điền	8 mẫu	
12	Biếu điền	6 mẫu 5 sào	
13	Đê điền	45 mẫu	
14	Đất bãi chưa thành ruộng	250 mẫu	

Qua bảng trên cho thấy : số lượng ruộng đất để chia cho những người tham gia khai hoang ở Như Tân làm ruộng đất thế nghiệp (gồm thổ cư, thế nghiệp phần, biếu điền ...) và ruộng đất chia cho nhà Chung Phát Diệm, xứ họ đạo sở tại chiếm tới 84,23% trong tổng số ruộng đất đã khai hoang được (834,8/989, 4 mẫu). Trong khi đó các loại công điền (tư điền quân cấp) và ruộng đất công làng xã chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ.

Ruộng đất công làng xã là loại ruộng đất thuộc quyền sở hữu, quản lý của tập thể làng xã, bao gồm : 2 mẫu bút chỉ cho Lý trưởng; 8 mẫu học điền; 8 mẫu binh điền (để chia cho vợ con những người đi lính); 24 mẫu ruộng hàng giáp (có 3 giáp, mỗi giáp 8 mẫu); 45 mẫu đê điền (để đắp đê); 9 mẫu đất nghĩa địa, loại đất nghĩa địa để ra 5 mẫu 4 sào chia cho 32 người tham gia khai hoang làm nghĩa địa riêng của từng gia đình, mỗi người được 1 sào 7 thước. Số còn lại 3 mẫu 6 sào làm nghĩa địa chung của làng xã, giành cho người đến sau. Những người đến sau không được chia đất nghĩa địa riêng theo từng gia đình như những người đã tham gia khai hoang. Ở Như Tân, chúng tôi không thấy có các loại ruộng đất công làng xã như ruộng đình môn, ruộng thần từ và kỵ điền. Phải chăng đây là nét đặc thù của một làng công giáo toàn tòng so với những làng xã người Việt truyền thống mà cư dân không theo đạo ?

Ruộng tư điền thế nghiệp. Trong các loại ruộng đất ở Như Tân, thì loại ruộng dùng để chia cho những người tham gia khai hoang làm ruộng thế nghiệp (gồm thổ cư, thế nghiệp phần, biếu điền, đất nghĩa địa gia đình) chiếm tỷ lệ lớn nhất : 66,5% (658 mẫu 3 sào/989 mẫu 4 sào). Loại này được chia cho các chiêu, nguyên, thứ mộ. Nó thuộc quyền sở hữu của người được chia và họ có quyền sử dụng, được tự do mua bán, chuyển nhượng cho người khác. Thế nhưng ruộng đất thế nghiệp chia cho các đối tượng khai hoang có số lượng khác nhau và có sự chênh lệch lớn (trừ loại đất nghĩa địa của mọi người đều như nhau).

Chiêu mộ là người có công lao lớn nhất, được chia phần suất nhiều nhất. Ngoài đất nghĩa địa, ruộng thế nghiệp phần, đất thổ cư ra, chiêu mộ còn được biếu điền. Tổng số diện tích ruộng đất thế nghiệp của chiêu mộ Phạm Bá Suý được 106 mẫu 6 sào 7 thước. Trong đó có 100 mẫu thế nghiệp; 2 mẫu 5 sào thổ cư; 4 mẫu biếu điền và 1 sào 7 thước đất nghĩa địa.

Số lượng ruộng đất thế nghiệp chia cho các nguyên mộ cũng có sự chênh lệch, tuỳ thuộc vào vai trò của mỗi người mà họ nhận được phần suất ít nhiều khác nhau. Nguyên mộ Phạm Bá Tài (tức Cửu Tài) con của chiêu mộ, là người có công giúp chiêu mộ trong việc tổ chức khai hoang, nên ông được chia xuất đất thế nghiệp 66 mẫu 1 sào 7 thước. Trong đó có 63 mẫu ruộng thế nghiệp, 1 mẫu 5 sào thổ cư ; 2 mẫu 5 sào biểu điền và 1 sào 7 thước đất nghĩa địa. Nguyên mộ Phạm Văn Chung là người đưa đường và phục vụ công cuộc khai hoang được cấp 43 mẫu 6 sào 7 thước ruộng đất thế nghiệp. Trong đó có 42 mẫu thế nghiệp, 1 mẫu 5 sào thổ cư và 1 sào 7 thước đất nghĩa địa.

Các nguyên mộ còn lại (5 người) : mỗi người được chia 31 mẫu 6 sào 7 thước ruộng đất tư. Trong đó có 30 mẫu ruộng thế nghiệp; 1 mẫu 5 sào thổ cư và 1 sào 7 thước đất nghĩa địa.

Diện tích ruộng đất thế nghiệp của các thứ mộ được ít hơn chiêu, nguyên mộ và được chia đều bằng nhau. Có 24 thứ mộ, mỗi người được chia 11 mẫu 7 sào 7 thước ruộng đất tư. Trong đó có 10 mẫu 6 sào thế nghiệp; 1 mẫu thổ cư và 1 sào 7 thước đất nghĩa địa.

Tiến hành khảo sát thực tế chúng tôi thấy : tình hình mua bán ruộng đất tư điền thế nghiệp ở Như Tân diễn ra khá mạnh, cho đến trước Cách mạng tháng 8-1945, số địa chủ tư hữu lớn, có hàng trăm mẫu ruộng đất ở đây khá nhiều. Ví như Hai Vỡi (Phát Diệm)có 220 mẫu. Cửu Tài (tức Phạm Bá Tài) có 150 mẫu. Hội Ngọc (Phát Diệm) trên 170 mẫu; Nhì Lãm có trên 130 mẫu ... Trên địa bàn xã số địa chủ chỉ chiếm 3,5% dân số nhưng đã chiếm tới trên 54,3% diện tích ruộng đất. Trong khi đó nông dân chiếm trên 90% dân số nhưng chỉ có hơn 10% diện tích ruộng đất (25).

Sự phân chia ruộng đất thế nghiệp ở Như Tân có sự chênh lệch rất lớn và khác với những làng ấp khai hoang ở Kim Sơn trước đó. Chiêu mộ được 106 mẫu 6 sào 7 thước, trong khi các thứ mộ chỉ được 11 mẫu 7 sào 7 thước. Đặc biệt ở đây đã xuất hiện một loại ruộng đất tư hữu mới đó là đất nghĩa địa của từng gia đình.

Ruộng tư điền quân cấp. Theo số liệu thống kê ruộng tư điền quân cấp ở Như Tân sau khai hoang có 64 mẫu, chiếm 10,39% tổng số ruộng thực canh chia cho các lực lượng khai hoang. Số này được chia đều cho các nhân đinh, trong 32 người đầu tiên đến khai hoang, mỗi người được chia 2 mẫu. Thể lệ chia, cứ 3 năm chia lại một lần, và được tính theo lệ thuế ruộng đất tư (26). Do sự gia tăng dân số, và do sự chiếm ruộng công, nên đến cách mạng tháng 8-1945, ở Như Tân, mỗi suất đinh chỉ còn lại 5 sào công điền (27).

Ruộng đất nhà thờ. Ruộng đất của Giáo hội Thiên chúa giáo ở Như Tân ban đầu có hai loại: Một loại thuộc quyền sở hữu của nhà Chung Phát Diệm và một loại thuộc quyền sở hữu của họ đạo sở tại. Về sau khi xứ đạo được thành lập thì nhà thờ xứ cũng có ruộng đất sở hữu riêng để phát canh thu tô. Loại này chiếm một số lượng khá lớn. Tổng diện tích ruộng đất của Giáo hội Thiên chúa giáo ở Như Tân sau khai hoang có 176 mẫu 5 sào, bằng 17,83% tổng diện tích ruộng đất thực canh. Trong đó, nhà Chung Phát Diệm có 140 mẫu. Phần ruộng này do nhà Chung quản lý, sử dụng để phát canh thu tô (chỉ có những người theo đạo mới được nhận ruộng của nhà Chung). Ngoài ra, họ đạo Như Tân được chia 32 mẫu ruộng và 4 mẫu 5 sào đất để xây dựng nhà thờ. Theo các cụ cao tuổi ở địa phương kể lại thì tính theo số suất đinh tham gia khai hoang, mỗi suất đinh 1 mẫu ruộng chia cho họ đạo sở tại. Có 32 người tham gia khai hoang (là các chiêu nguyên thứ mô) nên họ đạo Như Tân mới có 32 mẫu. Số ruộng này do nhà thờ quản lý, phát canh thu tô lấy quỹ chi dùng vào việc đạo ở làng xã.

Điểm đáng lưu ý ở đây là nếu như các loại ruộng đất công (tư điền quân cấp, ruộng công làng xã) và ruộng đất tư hữu nhỏ có chiều hướng thuyên giảm, thì ngược lại, ruộng đất sở hữu của nhà thờ Giáo hội (ruộng nhà Chung ruộng xứ họ đạo) lại tăng lên khá nhanh. Đến năm 1945, Giáo hội Thiên chúa giáo đã bao chiếm trên 35% diện

tích ruộng đất ở Như Tân. Trong đó ruộng nhà Chung Phát Diệm có trên 250 mẫu. Ruộng nhà xứ Như Tân có hơn 70 mẫu, ruộng xứ Tùng Thiện có trên 60 mẫu. Bên cạnh đó 5 họ đạo mỗi họ có từ 15 đến 25 mẫu ruộng. Sự gia tăng ruộng đất của nhà thờ Giáo hội bằng nhiều con đường: do làng ấp khai hoang chia cấp (như vừa nêu trên), do các tín đồ ngoan đạo tiến cúng hoặc do Giáo hội bỏ tiền ra mua (28).

Tình hình các loại ruộng đất ở Như Tân diễn biến khá phức tạp. Đối với ruộng đất thế nghiệp, do hiện tượng mua bán, chuyển nhượng dẫn đến sự thay tên đổi chủ giữa những người khai hoang, làm cho sự phân hoá xã hội ngày càng rõ rệt. Ruộng đất tư hữu lớn tăng nhanh, trong khi ruộng đất tư hữu nhỏ giảm, số người mất đất trở thành tá điền làm thuê cho địa chủ ngày một nhiều. Sự gia tăng dân số cùng với sự bao chiếm ruộng đất công dẫn đến tình trạng bình quân ruộng đất công (tư điền quân cấp) chia cho suất đinh giảm sút nghiêm trọng. Ruộng đất tập trung vào nhà thờ Giáo hội ngày một nhiều (như đã trình bày trên).

4. Qui hoạch làng ấp sau khai hoang

Là một vùng đất mới được bồi đắp ven biển, Như Tân luôn chịu cảnh "thuỷ thăng kiếm thuỷ, thuỷ đáng kiến thổ"(nghĩa là khi nước triều lên thì chỉ thấy nước, còn khi nước triều xuống thì chỉ thấy đất" . Bởi vậy vấn đề cấp bách, do tính sống còn đối với những người khai hoang là phải xây dựng hệ thống thuỷ nông, trị thuỷ đảm bảo cho việc tưới, tiêu, thau chua, rửa mặn và ngăn mặn để cải tạo đồng ruộng.

Người dân Như Tân bây giờ đã tiếp thu và kế thừa được những bài học kinh nghiệm quí báu của nhân dân Kim Sơn trong việc qui hoạch làng ấp. Dựa vào địa hình thoải dần theo chiều Tây Bắc - Đông Nam làng ấp được qui hoạch theo loại hình làng dọc, có hướng mở dần ra biển theo sự bồi đắp của phù sa lấn biển. Khu đất cao hơn ở phía Tây Bắc, được phân thành từng thửa nhỏ cứ 1 đạc có một đường ngăn nhỏ tạo thành những ô vuông với diện tích 1 mẫu Bắc Bộ. Những ô vuông này chia cho các nhân đinh làm đất thổ cư. Người đến trước ở khu đất cao và tốt hơn phía Tây Bắc. Người đến sau ở tiếp giáp vào đó hoặc ở ven các con đường, đê lớn. Đầu làng, nơi tiếp giáp với các làng Cựu có cốt đất cao hơn dùng làm nơi để mồ mả và xây dựng nhà thờ.

Song song với việc quy hoạch làng ấp, người dân Như Tân bấy giờ đã tiến hành đắp đê ngăn mặn, đào sông ngòi, mương máng tưới tiêu cho đồng ruộng, đồng thời để lấy đất đắp đường, tạo nên một hệ thống đường giao thông thuỷ bộ dầy đặc. Các con sông lớn như sông ngang 12 đạo, 24 đạo đã được đào đắp từ thủa ấy. Hai con sông lớn chạy dọc theo làng từ Văn Hải đổ về là sông Sẻ và sông Nhường cũng được đào vét, nắn dòng thẳng từ thời ấy. Hệ thống sông ngòi, mương máng đó vừa có nhiệm vụ tưới tiêu, thau chua rửa mặn cải tạo đồng ruộng, vừa là những con đường giao thông thuận tiện phục vụ sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Đồng thời, ruộng đồng cũng được quy hoạch để sản xuất. Phỏng theo phép tính điền của người Trung Quốc thời Xuân Thu - Chiến Quốc, người dân Như Tân thời đó đã phân chia ruộng đồng thành từng thửa nhỏ, cứ 1 đạc có 1 bờ thửa nhỏ, tạo thành những ô vuông gọi là dồi với diện tích 1 mẫu Bắc Bộ. Cách quy hoạch này làm cho đồng ruộng vừa đẹp mắt, vừa thuận tiện cho việc cải tạo ruộng đất lại phù hợp với phương thức canh tác của kinh tế tiểu nông lúc đó.

Cùng với quá trình khai hoang, tổ chức quản lý làng xã cũng ra đời. Đứng đầu là lý trưởng phụ trách công việc chung. Giúp việc cho lý trưởng còn có phó lý, trương tuần, thơ ký, thủ quỹ. Lý trưởng đầu tiên của làng là nguyên mộ Phạm Bá Tài (Cửu Tài) con chiêu mộ.

Khi làng ấp đi vào ổn định, thì việc phân chia cộng đồng cư dân theo các giáp cũng được đặt ra. Làng Như Tân được chia thành 3 giáp. Đứng đầu giáp là các giáp trưởng phụ trách công việc chung. Các giáp được phân chia theo từng giong (xóm), mỗi giáp ở một giong đất có chiều rộng 3 đạc. Phân cách giữa các giáp là một con đường rộng 2m. Người cùng giong thì vào cùng

một giáp, không có hiện tượng người của giong này lại vào giáp của giong khác và ngược lại. Các giáp và giáp trưởng chịu trách nhiệm trước chính quyền làng xã về việc quản lý nhân đinh, ruộng đất, thuế khoá, lao dịch. Ở Như Tân, các giáp thức sự trở thành những đơn vị tổ chức tự quản rất quan trọng của làng xã.

Cộng đồng giáo dân hình thành thì tổ chức của Giáo hội Thiên chúa giáo trong làng xã cũng được xác lập. Thời kỳ đầu, khi số lượng giáo dân ít, làng lập thành một họ đạo, mỗi giáp lập thành một dâu. Nhưng khi giáo dân tăng lên, làng xã thành lập Phiên hoặc xứ (29), các giáp cũng thành lập họ đạo. Giáo dân là tín đồ của đạo cũng đồng thời là thành viên của tổ chức giáp. Nhưng như vậy không có nghĩa là tổ chức giáp ở làng Thiên chúa giáo này đồng nhất hoặc hoà tan vào dâu hoặc họ đạo - tổ chức của Giáo hội ở làng giáp. Hai tổ chức này vẫn tồn tại song song với nhau và có chức năng khác nhau, Giáp là một tổ chức tự quản của làng xã thực hiện nhiệm vụ quản lý nhân đinh, ruộng đất thuế khoá, lao dịch ... Còn họ đạo là một tổ chức tôn giáo có nhiệm vụ quản lý, giám sát giáo dân trong đời sống sinh hoạt tâm linh, tôn giáo. Ở đây xét về mặt sinh hoạt đời sống tôn giáo trong họ đạo thì Giáp trưởng cũng chỉ là một tín đồ như những tín đồ khác. Ngược lại, đối với sinh hoạt đời sống thế tục, thì trùm họ đạo hay trùm dâu - người đứng đầu tổ chức Giáo hội trong giáp ấy, cũng chỉ là một thành viên như các thành viên khác của giáp mà thôi. Hay nói một cách khác, Giáp trưởng chỉ là người quản lý giáo dân trong những hoạt động thế tục, còn trùm họ đạo quản lý giáo dân về mặt đời sống tôn giáo. Bởi vậy trong các giáp ở đây, dù cho tổ chức của Giáo hội có phát triển từ dâu lên họ, hay từ họ lên thành phiên hoặc xứ thì tổ chức giáp vẫn không bị hoà tan hay mất đi, nó vẫn tồn tại một cách bền vững, giữ vai trò là một tổ chức tự quản của làng xã quản lý giáo dân - những thành viên của giáp trong đời sống thế tục.

Tổ chức giáp ở làng công giáo Như Tân có những điểm khác so với những làng xã người Việt truyền thống mà cư dân không theo đạo Thiên chúa ở Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX.

Như đã trình bầy trên, Như Tân là một làng ấp do tín đồ Thiên chúa giáo tổ chức khai hoang lập nên, do đó qua trình hình thành và phát triển của làng xã, gắn liền với quá trình ra đời và phát triển của xứ họ đạo - tổ chức cơ sở của Giáo hội Công giáo ở làng xã. Họ đạo đầu tiên được lập ở Như Tân ngay sau khai hoang lập ấp là họ Như Tân. Đồng thời giáo dân cũng tiến hành xây dựng nhà thờ, nhà nguyện làm nơi sinh hoạt tôn giáo chung. Ban đầu do điều kiện cơ sở vật chất còn thiếu thốn, giáo dân chưa nhiều, vì vậy nhà thờ xây dựng còn nhỏ, đắp tường đất và lợp bổi. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX lập thêm hai họ đạo mới là họ Tân Tạo và họ Tân Độ. Năm Khải Định thứ III (1918) thành lập phiên Như Tân, đồng thời nhà thờ Phiên cũng được xây dựng. Năm 1933, phiên Như Tân được đổi thành xứ Như Tân (30). Năm 1933-1934, giám mục Nguyễn Bá Tòng tổ chức đắp đê Tùng Thiện, đưa giáo dân đến khai hoang và lập ra xứ Tùng Thiện với 2 họ đạo. Đến năm 1945, Như Tân có 2 xứ đạo,5 họ lẻ,2 nhà thờ xứ và 2 nhà thờ họ lẻ,100% dân số theo đạo Thiên chúa.

5. Công cuộc khai hoang sau những năm 80 của thế kỷ XIX

Do điều kiện tự nhiên thuận lợi, thường xuyên được phù sa bồi đắp, hàng năm lấn ra biển từ 80 -100m, nên từ sau công cuộc khai hoang trong những năm 80 của thế kỷ XIX, nhân dân Như Tân vẫn tiếp tục công cuộc mở đất. Vì vậy, diện tích ruộng đất cũng như dân số của Như Tân không ngừng tăng lên. Nhân dân Như Tân đã tích cực tham gia công cuộc đắp đê lấn biển như đê Hoành Trực (tức đê Văn Hải) năm 1927 ; đê Tung Thiện (1933-1934), đê Cồn Thoi (1945). Đồng thời tham gia khai hoang ở Cồn Thoi do Nhà Chung Phát Diệm tổ chức (1945). Vào năm Bảo Đại nguyên niên (1926) tổng diện tích ruộng đất của Như Tân đã có 1561 mẫu 6 sào và có 80 đinh suất (31). Từ sau khi đắp đê Tùng Thiện, thì công cuộc khai hoang mở rộng diện

tích ở Như Tân về cơ bản chấm dứt làng xã đi vào ổn định, có diện tích đất đai như ngày nay.

III. VÀI NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU

Công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên chúa giáo Như Tân, bên cạnh những nét giống với công cuộc khai hoang lập làng ở Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX, còn có những đặc điểm mang tính đặc thù riêng. Nếu như các cuộc khai hoang lập ấp ở Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX chủ yếu do các quan lại, nho sỹ và địa chủ không công giáo đề xuất và tổ chức thực hiện, thì ngược lại công cuộc khai hoang lập làng Như Tân lại do Giáo hội Thiên chúa giáo và giáo dân tổ chức thực hiện. Kết quả đã cho ra đời một làng công giáo toàn tòng ở Kim Sơn cuối thế kỷ XIX. Đây là một trong những làng công giáo toàn tòng đầu tiên xuất hiện ở Kim Sơn. Tất cả những người tham gia khai hoang ở Như Tân phải là người công giáo hoặc họ phải gia nhập đạo. Lực lượng này đa số là dân Kim Sơn hoặc những ngườii đã phiêu dạt đến Kim Sơn. Trong đó, số người xuất thân trong các gia đình địa chủ giàu có chiếm đến 1/2 lực lượng tham gia khai hoang (15/32 người). Như vậy, để củng cố và phát triển đạo, biến Kim Sơn thành một vùng "đất thánh" của mình, Giáo hội Thiên chúa giáo đã cấu kết chặt chẽ với giai cấp địa chủ phong kiến trong việc chiếm đất chiêu dân khai hoang lập làng. Công bằng mà nói, việc Giáo hội Thiên chúa giáo địa phương chiếm đất sử dụng giáo dân khai hoang lập làng trước hết là nhằm mục đích phát triển đạo, mở rộng vùng ảnh hưởng và khuyếch trương thanh thế của mình ở Kim Sơn. Nhưng mặt khác về khách quan mà nói, với việc làm ấy, Giáo hội Thiên chúa giáo đã đóng vai trò nhất định trong việc khai hoang lấn biển, mở rộng diện tích phát triển sản xuất ở Kim Sơn. Kết quả là đã dẫn tới sự ra đời của các làng xã Như Tân, Tân Mỹ và Cồn Thoi cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX trên vùng đất bồi ven biển huyện Kim Sơn.

Trong việc phân chia ruộng đất sau khai hoang ở Như Tân chúng ta thấy : bộ phận ruộng đất thế nghiệp chiếm tỷ lệ lớn : 66,5%, nhưng lại phân chia không đều và có sự chênh lệch khá lớn giữa các đối tượng tham gia khai hoang (chiêu mộ được 106 mẫu 6 sào 7 thước ruộng đất thế nghiệp, trong khi các thứ mộ chỉ được 11 mẫu 7 sào 7 thước). Ở Như Tân đã xuất hiện một loại hình tư hữu mới : đó là tư hữu đất nghĩa địa. Những người khai hoang được làng xã chia cho 1 sào 7 thước đất làm nghĩa địa của gia đình. Đây là một điểm khác không chỉ với các làng xã truyền thống của người Việt, mà ngay cả đối với các làng công giáo ở Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX (32). Sự xuất hiện loại đất nghĩa địa gia đình ở Như Tân phải chăng đã bắt nguồn từ quan niệm, tập quán của những người theo đạo Thiên chúa là : không cải táng người chết như các bộ phận dân cư khác ? Hơn nữa ở Như Tân không có các loại ruộng đất như thần từ, kỵ điền và đất đình môn như các làng xã khác. Thay vào đó là ruộng đất của nhà thờ. Nhà thờ trở thành nơi sinh hoạt chung của cộng đồng làng xã, không chỉ trong các hoạt động tôn giáo, văn hoá tinh thần mà còn là nơi hội họp của làng xã trong những dịp có việc làng hàng năm. Đây là nét đặc trưng của một làng Công giáo toàn tòng ở Kim Sơn trước Cách mạng Tháng 8 -1945.

Tình hình mua bán ruộng đất diễn ra nhanh và mạnh mẽ đã dẫn tới sự phân hoá xã hội trở nên sâu sắc. Ruộng đất tập trung với số lượng lớn vào tay địa chủ tư hữu và Giáo hội Thiên chúa giáo. Cùng với nó là sự mất đất của những người khai hoang, tình trạng bần cùng hoá diễn ra nhanh trong cộng đồng giáo dân ở Như Tân. Giáo hội Thiên chúa giáo ở Kim Sơn và ở Như Tân trở thành những địa chủ lớn nắm giữ quyền lực chính trị, kinh tế, chi phối toàn bộ các hoạt động đời sống - xã hội ở địa phương ở Như Tân, tư tưởng phong kiến trong đạo Thiên chúa khá đậm nét. Giáo dân không chỉ là tín đồ của đạo mà là tá điền làm thuê cho Giáo hội Thiên chúa giáo.

Tổ chức giáp ở làng Công giáo Như Tân chỉ có chức năng giúp chính quyền làng xã trong việc quản lý nhân đinh, ruộng đất, thuế khoá, lao dịch. Nó không có vai trò đối với các sinh hoạt

văn hoá tinh thần của cộng đồng giáo dân. Phần việc này do các xứ họ đạo tổ chức của Giáo hội Thiên chúa ở làng xã giáo đảm nhận. Như vậy tổ chức giáp ở đây có những điểm khác với tổ chức giáp trong làng vừa có giáo, vừa có lương mà chúng tôi đã có dịp giới thiệu ở bài viết trước (33). Nét nổi bật của làng công giáo Như Tân là bên cạnh tổ chức chính quyền làng xã và tổ chức tự quản (tức các giáp) của làng xã, còn có các tổ chức của Giáo hội như xứ, họ đạo, Có lẽ đây là nét đặc thù của một làng công giáo toàn tòng ở Kim Sơn trước Cách mạng Tháng 8-1945 ? Vấn đề tổ chức Giáo hội cũng như thiết chế chính trị - xã hội ở một làng công giáo toàn tòng như kiểu làng Như Tân, chúng tôi sẽ giới thiệu trong một bài viết khác.

CHÚ THÍCH

(1) Công cuộc khẩn hoang năm 1829, huyện Kim Sơn ra đời có 60 lý, ấp, trại, diện tích ruộng đất khai phá được là 14.620 mẫu và 1260 đinh. Năm 1912, tăng lên 65 làng ấp 40.500 người đến năm 1945, cả huyện có 69 làng với 50.900 người. Từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX có các làng ấp mới được thành lập ở Kim Sơn như Hoá Lộc, Tuy Định, Văn Hải, Như Tân, Tân Mỹ và Côn Thoi.

(2) Xem Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn" (Kỷ Sửu - 1829) : Huyện Kim Sơn xuất bản 1990, tr 67.

(3)(4) Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh. Sđd, tr 68.

(5) Tư liệu do Ban Sưu tầm lịch sử Đảng bộ xã Lưu Phương-Kim Sơn, cung cấp.

(6) Theo các cụ cao niên ở xã Văn Hải (Kim Sơn) kể lại : ông tổ của dòng Lê (xóm An Cư - Văn Hải), họ Bùi (xóm Đông Hải - Văn Hải), họ Lại (xóm Hoành Trực -Văn Hải) là những người theo đạo Thiên chúa ở Giao Thuỷ (Nam Định), vì nuôi dấu giáo sỹ đã bị quan lại triều đình nhà Nguyễn truy nã, họ phải dấu họ, dấu tên, dấu đạo để chạy đến Kim Sơn lẩn chốn. Về sau những người này đã tới khai hoang lập ấp Văn Hải (1856).

(7) Thời kỳ này triều đình nhà Nguyễn thi hành chính sách cấm đạo, diệt đạo (cấm các giáo sỹ truyền giáo, cấm giáo dân che dấu giáo sỹ nước ngoài) rất quyết liệt. Từ năm 1833 đến năm 1862, vua Minh Mạng, Thiệu Trị đặc biệt là vua Tự Đức đã liên tục ban hành 15 đạo dụ cấm đạo Thiên chúa. Trong giai đoạn này đã có 7 giáo sỹ bị chặt đầu, 6 người khác bị kết án tử hình và hàng trăm giáo dân bị khép vào tội chết.

(8) Xem : Nguyễn Phan Hoàng : "Về một làng Thiên chúa giáo ở Việt Nam thời cận đại : Làng Lưu Phương (Hà Nam Ninh) "Tạp chí NCLS số 4,1986, tr 63-73.

(9) Tài liệu do cụ Phạm Văn Hoan ở thôn Tuy Định, cán bộ Ban Sưu tầm lịch sử Đảng bộ xã Định Hoá - Kim Sơn, cung cấp.

(10) Xem : Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi : "Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải (Kim Sơn - Ninh Bình)". Tạp chí NCLS, số 3, 1992, tr 40-45.

(11) Trần Lục (1828-1899), tục danh là cụ Sáu, dân địa phương quen gọi là cụ Lớn Khâm, nguyên quán ở tỉnh Nam Định, sinh ở thôn Mỹ Quan, tổng Cao Vĩnh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá, trong một gia đình công giáo. Năm 1845, Trần Lục theo học trường La tinh ở Vĩnh Trị (Hà Nội). Năm 1855 theo học trường Lý Đoán (khoa giáo lý) ở Kẻ Non. Năm 1865, Trần Lục được cử làm Cha Chánh xứ Phát Diệm (Kim Sơn - Ninh Bình). Trong thời kỳ thực dân Pháp đánh chiếm ra Hà Nội và Ninh Bình, Trần Lục đã trở thành tên tay sai đắc lực giúp thực dân Pháp đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta. Tháng 12-1886, Trần Lục đã cấp cho tên sỹ quan người Pháp là Foppre 5000 dân công,4 thuyền mành cỡ lớn để đàn áp

cuộc khởi nghĩa Ba Đình do Đinh Công Tráng chỉ huy. Ngoài ra, y còn cố kết chặt chẽ với thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của phong trào Cần Vương ở Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh. Với những "công lao" ấy, năm 1884, Trần Lục đã được thực dân Pháp ban thưởng "Bắc đẩu bội tinh". Năm 1886, Đồng Khánh phong cho Trần Lục chức Tham tri bộ lễ, khâm sai Tuyên phủ sứ ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh. Năm 1899, Thành Thái phong cho Trần Lục hàm Thượng thư bộ Lễ, và năm 1925, Khải Định truy tặng tước Nam cho Trần Lục, còn gọi là Nam tước Phát Diệm. Dựa vào thế lực của mình, Trần Lục ra sức củng cố và phát triển đạo ở Kim Sơn, tìm cách chiếm đoạt ruộng đất, sử dụng giáo dân khai hoang lập làng ở Như Tân và Tân Mỹ.

(12) Ngày 15-4-1901, Đức Giáo hoàng Lê Ô XIII ban sắc chia Giáo phận Tây Đàng Ngoài, thành lập Giáo phận Bắc kỳ Duyên Hải, quen gọi là Giáo phận xứ Thanh (tức Phát Diệm) bao gồm tỉnh Ninh Bình, tỉnh Thanh Hoá, huyện Lạc Thuỷ (Hoà Bình) và Sầm Nưa (Lào), với 27 Giáo xứ và khoảng 8 vạn giáo dân do Giám mục người Pháp là Alexandre Marcou, có tên Việt là cha Thành cai quản. Trụ sở toà Giám mục đặt tại Phát Diệm và nhà thờ Phát Diệm trở thành nhà thờ Chính Toà.

(13) Ngày 7-5-1932, giáo hoàng Piô XI ban sắc tách tỉnh Thanh Hoá và Sầm Nưa ra thành lập Giáo phận Thanh Hoá. Phát Diệm trở thành địa phận độc lập gồm tỉnh Ninh Bình và huyện Lạc Thuỷ (Hoà Bình) với 38 xứ, 97.000 giáo dân, do giám mục người Việt đầu tiên là Nguyễn Bá Tòng cai quản.

(14) Cho đến nay, số lượng giáo dân ở địa phận Phát Diệm nói chung và ở huyện Kim Sơn nói riêng và ở huyện Kim Sơn nói riêng trước Cách mạng Tháng 8-1945, vẫn chưa được thống kê đầy đủ và còn nhiều ý kiến khác nhau. Theo tác giả P. Hưng Nghĩa trong bài "Vài nét lịch sử giáo phận Phát Diệm" đăng trên báo "Công giáo và dân tộc" số ra ngày 15-4-91, cho biết : năm 1901, giáo phận Phát Diệm có khoảng 8 vạn giáo dân. Năm 1932, có 97.000 giáo dân. Trong cuốn "Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn" (1945-1954), tập I. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Kim Sơn xuất bản năm 1991 cho biết đến năm 1939, giáo phận Phát Diệm có 110.174 giáo dân. Năm 1945, cả huyện có 3/4 trong tổng số dân là những người theo đạo Thiên chúa. Nhưng trong cuốn sách : "Một số hiểu biết về tôn giáo - tôn giáo ở Việt Nam" của Tổng cục chính trị. Nxb Quân đội nhân dân ấn hành năm 1993, thì năm 1931, cả nước có 1,3 triệu tín đồ Thiên chúa giáo, riêng địa phận Phát Diệm có 270.000 tín đồ ?

(15) Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn, Sdd, tr 27.

(16) Cuối thế kỷ XIX, linh mục Trần Lục đã tổ chức đưa giáo dân đến khai hoang thành lập ấp Như Tân, Tân Mỹ và xứ Tòng Tân (nay thuộc xã Kim Mỹ). Năm 1927, Nguyễn Bá Tòng tổ chức đắp đê Hoành Trực (tức đê Văn Hải). Năm 1933-1934, Nguyễn Bá Tòng lại cho đắp đê Tùng Thiện, độc chiếm một vùng đất rộng lớn bao gồm toàn bộ hai xã Kim Tân và Kim Mỹ ngày nay. Năm 1938, Saten Thống sứ Bắc Kỳ đã ký nghị định cho giám mục Nguyễn Bá Tòng được đặc quyền chiếm 32.000 ha ở bãi bồi Cồn Thoi. Năm 1945, giám mục Lê Hữu Từ tổ chức đắp đê Cồn Thoi và đưa giáo dân tới khai hoang. Từ cuối thế kỷ XIX cho đến Cách mạng Tháng 8-1945, Giáo hội Thiên chúa giáo đã độc chiếm bãi bồi ven biển huyện Kim Sơn để sử dụng giáo dân đến khai hoang lập làng. Theo kết quả điều tra của Uỷ ban hành chính huyện Kim Sơn, cho đến năm 1945, Giáo hội Thiên chúa giáo đã chiếm 7711 mẫu 2 sào 2 thước, bằng 25,8% tổng số diện tích ruộng đất thực canh của cả huyện. Trong đó, ruộng do nhà Chung Phát Diệm quản lý là 6738 mẫu 3 sào và ruộng của các xứ họ đạo là 972 mẫu 9 sào 2 thước.

(17) Lịch sử và truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Kim Tân. Bản đánh máy, lưu giữ tại địa phương.

(18) "Văn Hải xã lược sử diễn ca", của Nguyễn Văn Tuyết (Đỗ Tuyết). Tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(19) Xem : Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi : " Vài nét về công cuộc khai hoang lập ấp Văn Hải..." . Sđd.

(20) Câu này ý nói việc linh mục Trần Lục đã cướp đất bồi của ấp Văn Hải để đưa giáo dân tới khai hoang lập lên hai làng Như Tân và Tân Mỹ.

(21) "Văn Hải xã lược sử diễn ca" tài liệu đã dẫn.

(22) Lịch sử và truyền thống ách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Kim Tân. Tài liệu đã dẫn.

(23) Xem Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi : "Vài nét về công cuộc khai hoang lập ấp Văn Hải ..." Sđd.

(24) Số liệu ruộng đất sử dụng trong bài được tổng hợp, thống kê qua các đợt khảo sát, điền dã tại xã Kim Tân năm 1993 và 1994.

(25) Số liệu thống kê trong cải cách ruộng đất ở Kim Tân. Ban sưu tầm lịch sử Đảng bộ xã cung cấp.

(26) Xem : Nguyễn Cảnh Minh - Đào Tố Uyên : "Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn". Tạp chí NCLS, số 5 (IX-X) 1990.

(27) Số liệu do Ban sưu tầm lịch sử Đảng bộ xã Kim Tân cung cấp.

(28) Theo cuốn "Sổ phân thành tam giáp" Số phân thành tam giáp" của ấp Văn Hải lập năm Thành Thái thứ 11 (1898) bản chữ Hán, do cụ Vũ Văn Minh cung cấp thì nhà Chung Phát Diệm đã mua của ấp này 417 mẫu 6 sào ruộng.

(29) Quá trình hình thành xứ họ đạo ở Như Tân trải qua ba bước : Bước thứ nhất thành lập họ đạo Như Tân và các "dâu". Cuối thế kỷ 19 cả làng lập thành 1 họ đạo. ở các họ gồm 1 trùm trưởng, 1 phó trùm, 1 tuần kiểm, 1 thơ ký và 1 thủ quỹ do giáo dân phổ thông đầu phiếu bầu lên theo nhiệm kỳ 3 năm 1 lần. Họ đạo có "nhà thờ" lợp bổi. Họ đạo Như Tân chia làm 3 "dâu" ở 3 giáp. Ở dâu chỉ có 1 trùm dâu, không có nhà thờ. Từ "dâu" có lẽ xuất phát từ từ giong (xóm), bởi qua khảo sát chúng tôi thấy, dâu thường nằm trong 1 giong (xóm) ? Việc hình thành các dâu làm cho họ đạo dễ quản lý, giám sát tín đồ hơn về đời sống tôn giáo. Bước thứ hai thành lập Phiên Như Tân vào năm 1918, khi đã có thêm các họ Tân Tạo và Tân Độ. Phiên là tổ chức giáo hội cơ sở tương đương các xứ và cao hơn họ đạo. Phiên có linh mục cai quản, có nhà thờ Phiên và có 1 ban hành giáo phiên gồm 1 Chánh phiên, 1 phó phiên, 2 tuần kiểm, 1 thơ ký và 1 thủ quỹ. Ban hành giáo phiên cũng do giáo dân phổ thông đầu phiên bầu ra theo nhiệm kỳ 6 năm 1 lần. Bước thứ ba : từ phiên Như Tân chuyển thành xứ Như Tân vào năm 1933. Linh mục phiên gọi là chính xứ. Nhà thờ phiên đổi thành nhà thờ xứ và Ban hành giáo phiên đổi thành Ban hành giáo xứ có chánh trương, phó trương...

(30) Tư liệu do Ban hành giáo xứ Như Tân và xứ Tùng Thiện cung cấp.

(31) Theo sổ đinh, sổ điền của huyện Kim Sơn, lập năm Bảo Đại Nguyên niên (1926). Bản chữ Hán, tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(32) Ở Văn Hải, một làng mặc dù có tới 2 giáp giáo, 1 giáp lương nhưng đất nghĩa địa của các giáp giáo vẫn để dùng chung cho cả giáp mà không thấy chia cho từng người như ở Như Tân.

(33) Xem : Nguyễn Phú Lợi - "Văn bản chia giáp Lương - Giáo cuối thế kỷ XIX ở ấp Văn Hải (huyện Kim Sơn - Ninh Bình)", Tạp chí NCLS, số 5 (IX-X) 1995, tr 51-54.

QUAN CHỨC, THUỘC VIÊN, HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG TẠI BẮC KỲ
(CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX)
NHỮNG TIẾP CẬN BƯỚC ĐẦU

(tiếp theo và hết)

EMMANUEL POISSON *

2. Tính năng động và hiệu quả của bộ máy quan lại

Chúng tôi mượn từ "hiệu quả" của D. Hémery. Trong cuốn sách viết cùng với P. Brocheux (16), ông đã nói ngược lại với thuật biên soạn lịch sử nói chung khá phủ định trong vấn đề này.

Tính năng động được thực hiện theo hai hướng, một bên là các quan lại và bên kia là chính quyền trung ương, phong kiến hay thực dân. Công cuộc cải cách bộ máy hành chính cũng diễn ra tương tự như thế. Chúng tôi sẽ trở lại đề tài này. Cũng vậy, theo chúng tôi thì việc thăng quan tiến chức là kết quả do những sáng kiến của chính giới quan lại thì đúng hơn là của những viên chức người Pháp. Khi nghiên cứu những vấn đề này, chúng tôi không nghĩ rằng việc sắp đặt một chính quyền bảo hộ lại là một sự cắt đứt thực sự. Vì thế, chúng tôi giả định là có một sự tiếp nối, một tính thường xuyên, trong hệ thống quan lại thời kỳ giữa 1802 và đầu 1930. Bước đầu, chúng tôi sẽ nghiên cứu quá trình đào tạo của giới quan lại, sau đó là sự vận hành của bộ máy hành chính. Mỗi phần sẽ đánh giá những nhược điểm và những cải cách của hệ thống này.

Thuật biên soạn lịch sử đã chứng minh rằng chính quyền bảo hộ hoàn toàn ý thức được sự không thỏa đáng của những kỳ thi tuyển chọn quan lại. Điều này nhiều hồ sơ lưu trữ cũng đã chứng tỏ. Một trong những hồ sơ này còn nói rằng nhiều người làm quan nhưng lại mù chữ (17). Lanessan, dù rất ngưỡng mộ hệ thống quan

---

* *Nghiên cứu sinh người Pháp tại Việt Nam. (Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp).*

trường, cũng chỉ trích lối đào tạo này : "Ít có nước nào mà giáo dục lại đề cập đến những chủ đề vô ích đến thế" (18). Nhưng người ta vẫn chưa nhấn mạnh rằng việc có ý thức về sự không thỏa đáng này bắt nguồn từ trước thời kỳ Bảo hộ. E. Balazs đã phân tích rất kỹ tính trì trệ của hệ thống giáo dục này ở Trung Quốc (19). Về phần nước Đại Nam, như P. Langlet đã viết thì các vị vua đời Nguyễn đã nhận thấy điều này. Năm 1832, Vua Minh Mạng tiếc rằng sách vở còn thiếu nhiều, "làm cho học trò buộc phải chép tay rất nhiều và phải học thuộc lòng thay vì đọc một cách thông minh hơn" (20). Những lời chỉ trích của Tự Đức còn cụ thể hơn : "Năm 1855, Hoàng đế tỏ ra lo lắng về những kết quả kém, quan bộ Lễ nhận thấy rằng học trò chán học, những quyển sách toàn những bài đạo đức cũ, tự thoả mãn với những bài tóm tắt không đạt trình độ thi cử và cũng không làm được những chủ đề có tính chất thời sự mà các sách cũ biên soạn kém" (21). P. Langlet thêm rằng nhiều bài mẫu buộc phải bình luận kinh điển được phân phát trong các kỳ thi hương.

Rõ ràng là chất lượng giáo dục giảm sút, vì quá hình thức, giáo điều, không đáp ứng được với thực tế của thời đại.

Biên niên sử phản ánh những hé mở cải cách. Năm 1868, Tự Đức chấp nhận rằng, trong các kỳ tuyển chọn viên chức, tính chính trị quan trọng hơn tính văn học (22). Nhưng dường như viết chép lịch sử lại không phân tích lý do sâu xa về sự bất lực của các Hoàng đế trong việc biến ý muốn cải cách của mình thành hiện thực, dù rằng P. Langlet đã nhấn mạnh tầm quan trọng phải "tăng cường" nho giáo của một vương triều từng bị giới văn thân Bắc Kỳ nghi ngờ tính chính thống.

Việc tổ chức giáo dục ở cấp tỉnh và địa phương để được xem xét lại. Việc tổ chức và định lại chương trình thi cử cũng vậy. Cần phải bỏ qua hình thức để xem xem các cuộc thi đó còn thực hiện tốt nữa hay không. E. Balazs viết rằng ở Trung Hoa, những kỳ thi này thường bị gian trá (23). Đó dường như cũng là trường hợp của nước Đại Nam. Năm 1874, người ta đã buộc phải chống lại tính bừa bãi thường thấy trong các trường thi: bài viết chưa xong, sách vở mang vào trái phép (24). Nhiều hồ sơ cho thấy rằng dưới thời Bảo hộ đã có một số vụ phạm qui tắc và gian trá trong các kỳ thi Hương (25).

Việc biên soạn lịch sử đã bỏ qua vai trò của các thuộc viên trong công việc hành chính ở cấp tỉnh (thông lại, thư lại). Nó cũng không đặt câu hỏi về cách tuyển chọn. Lê Kim Ngân chỉ ra rằng dưới thời Lê, họ được tuyển lựa theo một kỳ thi gọi là thi thư toán (26), vì thế chúng ta cũng phải xem xét kỹ việc tổ chức của kỳ thi này. Nhưng ở triều Nguyễn thì sao ? Muốn trả lời được câu hỏi này có lẽ phải đọc kỹ lại biên niên sử. Về thời Bảo hộ, tài liệu lưu trữ chứng tỏ rằng thời đó người ta suy nghĩ về phương thức tuyển chọn và mở các kỳ thi tuyển (27). Chúng ta nên tìm hiểu xem các kỳ thi này có khác biệt gì không. Nó có thực sự mới mẻ không hay chỉ bắt chước những mô hình phong kiến ?

Việc biên soạn lịch sử đã không nhấn mạnh đầy đủ đến những cố gắng trong hiện đại hoá việc đào tạo quan chức.

Một vài sáng kiến như việc cử các quan chức sang Pháp năm 1906 đã được Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp nghiên cứu là tiếp nối trong chính sách của nhà Nguyễn. Việc vua Tự Đức gửi một số quan lại vào Sài Gòn, sang Hồng Kông và Pháp thì đã rõ (28). Nhưng điều này có ảnh hưởng gì tới nước Đại Nam ?

Việc thêm các bài bằng tiếng Pháp và tiếng quốc ngữ trong những kỳ thi hương theo luật định ngày 6 và 7 tháng 6 năm 1898 (29) bộc lộ ý định muốn hiện đại hoá giới quan trường. Các bài phát biểu đọc trong các kỳ thi của các công sứ và thống sứ chứng minh điều đó (30).

Nếu niên biểu của cải cách này đã được trình bày rõ ràng, thì nội dung của các cuộc thi mới mẻ này lại không như vậy. Vì vậy chúng tôi cho rằng việc dịch và bình luận một vài bài thi có sẵn trong phông tư liệu của Viện Hán Nôm là cần thiết. Vả lại, dường như cuộc tranh luận về cải cách thi cử này đã vượt quá khuôn khổ chật hẹp của giới hành chính. Điều này thấy rõ qua báo chí thời thực dân, đặc biệt là tờ Le Courrier de Haiphong (Hải Phòng thư tín) và Avenir du Tonkin (Tương lai của xứ Bắc Kỳ).

Tuy nhiên, những cải cách này đã không làm cho giới văn thân phấn khích hơn trước các kỳ thi cử. P. Brocheux viết rằng : "Năm 1912, số thí sinh kỳ thi Hương ở Nam Định chỉ còn là 1330 người, trong khi năm 1906 họ lên tới 6000 người". Ông gắn hiện tượng này vào việc cạnh tranh của nhiều phương thức giáo dục mới (31). Một nguyên nhân nữa mà người ta ít nói đến là sự giảm sút này do chính quyền Bảo hộ gây ra. Ông Công sứ đã tuyên bố với những tiến sĩ năm 1898 rằng : "Đậu đạt trong các kỳ thi cổ truyền không còn là cái đảm bảo duy nhất để bước vào quan trường" (32). Vì thế chúng ta nên nghiên cứu các hệ thống các loại diễn văn kiểu này qua các hồ sơ của Cục Lưu trữ.

Việc thành lập các lối giáo dục mới, đặc biệt là trường Hậu bổ năm 1903 (đổi là trường Sĩ hoạn năm 1912) thì đã rõ, nhưng tài liệu lưu trữ có thể cho phép chúng ta nắm kỹ hơn cách hoạt động (33), chương trình, và sự cách tân của nó (34).

* *
*

Tính hiệu quả của bộ máy quan trường cùng một lúc được thực hiện với cuộc chống quan liêu.

Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng sẽ thiếu khách quan nếu đem tách thời kỳ thực dân khỏi giai đoạn trước đó. Nola Cook đã chứng minh rằng việc nhân viên quá đông đã đặt ra nhiều vấn đề ngay từ thế kỷ XV (35). Bà viết rằng ở nhiều thời điểm khác nhau, rất nhiều những người thi đỗ nhưng không được bổ nhiệm. Tài liệu lưu trữ còn tiết lộ nhiều trường hợp tương tự vào cuối thế kỷ XIX (36). Xin lưu ý thêm rằng dưới triều Nguyễn, vấn đề có quá đông nhân viên trong bộ máy hành chính đã tác động đến toàn thể hệ thống quan trường. Woodside đã nhận định rằng ở thế kỷ XIX, dưới triều Minh Mạng, quan hệ giữa Hoàng đế và các viên quan cao cấp trở nên khá căng thẳng (37). Ông đã không đồng ý với việc các vị này muốn đưa thêm thuộc viên vào các chức vụ khác của các bộ. Thật vậy, Hoàng đế muốn tiếp tục tự mình điều khiển các vấn đề nhân sự, và đã hai lần tỏ ra chống lại việc đó. Lần đầu, năm 1830, khi ông trả lời thỉnh đơn của Bộ Lại. Lần thứ hai, khi ông trả lời thỉnh đơn

chung của 6 bộ. Nhưng Woodside đã không phân tích toàn bộ vấn đề, vì chính sách này không chỉ nhằm vào tính quan liêu. ĐNTL nhắc đến việc giảm bớt nhân viên ở cấp tỉnh và địa phương bằng cách sát nhập các đơn vị hành chính. Những hiện tượng tương tự đã được thi hành năm 1820 ở cấp trấn trong đó tất cả các vụ sự chỉ được có nhiều nhất là 60 thuộc viên (38). Minh Mạng sợ rằng các nhân viên của mình trở nên quá chuyên môn trong một lĩnh vực nào đó, vì điều này có nguy cơ làm cho họ biến thành quan trọng hơn và nghi ngờ quyền hành của Hoàng đế. Chính sách này mặt khác cũng được thực thi vì nguyên nhân tài chính, như đã xảy ra từ 1867 và 1869 (39). Tự Đức hạ lệnh phải tiết kiệm vì một số tỉnh miền Nam đã bị người Pháp chiếm đóng.

Vấn đề hành chính dường như cũng được đặt ra một cách tương tự dưới thời Bảo hộ. Chúng tôi nghĩ rằng với việc nghiên cứu một số hồ sơ sẽ làm sáng tỏ cuộc tranh luận diễn ra ngay trong lòng giới hành chính thuộc địa, giữa một bên là những người muốn giảm số nhân viên xuống, và bên kia là những đối thủ của họ. Chính sách này mang nhiều hình thức khác nhau : bỏ hẳn một số chức vụ (40), giảm thí sinh ở các kỳ thi - gần 50% trong kỳ thi hương ở Nam Định năm 1912 (41). Ngoài ra, việc ghi chép lịch sử đã không nói đến những chống đối của bộ máy quan lại trước những cải cách này. Chẳng hạn các bang tá mà vai trò đã bị chính thức bãi bỏ từ năm 1890, vẫn tiếp tục được các quan tỉnh sử dụng, bất cần những lời quở trách của các quan Công sứ. Nhân đây cũng xin thêm rằng những trường hợp trên thường là lý do của nhiều việc cách chức. Nên giải thích việc kháng cự này như thế nào ? Phải chăng đó là kết quả của một nền quản lý hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực thuế khoá, càng ngày càng phức tạp? Như vậy, ta có thể hiểu được tại sao giới quan trường (42) lại đòi tăng thêm nhân sự ở cấp tỉnh (43) và thành lập một số chức vụ mới trong giới thuộc viên (44). Một chính sách bao gồm điều chỉnh, mò mẫm, hết tiến lại lùi. Đây cũng là ý kiến của D. Hémery về chính sách thuộc địa của người Pháp ở Đông Dương. Những lý do về ngân sách đã quyết định rất nhiều vấn đề giảm nhân sự, như D. Hémery đã viết : "Việc trông cậy vào sự giúp đỡ của Mẫu quốc càng ngày càng trở nên khó khăn, vì chính quyền Bảo hộ bị bài bác rất mạnh ngay tại nước Pháp cho mãi đến năm 1890", "Công cuộc thuộc địa hoá ở Đông Dương không được gây nên một biến động chính trị nào ở Pháp, và cũng không được làm tốn kém một xu nào của nước Pháp. Điều đó ấn định một nền "đô hộ" rẻ mạt, một nền Bảo hộ" (45). D.Hémery nhấn mạnh vai trò của Sarraut, người đã khẳng định : "Phí tổn cho bộ máy hành chính và chính quyền thuộc địa đã là một gánh nặng lớn cho các nước thuộc địa". Giới quan lại cũng chứng tỏ sự kháng cự của mình. Công việc phân tích một số hồ sơ đã nói lên rằng các quan cai trị người Pháp đã đấu tranh chống lại "sức ỳ", sự vô trách nhiệm. Chúng tôi sẽ trình bày những cải cách đã được áp dụng trong các trường hợp này.

Bộ máy quan lại cũng trở nên có hiệu lực hơn nhờ sự cải thiện các phương thức kiểm tra và đánh giá công việc của các quan. Chúng tôi nhấn mạnh là "cải thiện" chứ không phải "sáng tạo". Về mặt này, có lẽ một số người đã lầm khi viết rằng từ 1886, việc kiểm tra của các Công sứ

và Phó Công sứ trở nên khắt khe đến nỗi tất cả các "quyền lực thực sự của giới quan lại" đều bị xoá bỏ. Theo họ, các ông quan chỉ còn là những kẻ thừa hành. Nhưng phải chăng ở thế kỷ XIX giới quan lại chưa bao giờ có quyền hành thực sự ? Phân tích các hồ sơ và đọc lại tác phẩm của Woodside, chúng ta thấy rằng điều đó là hoàn toàn không chính xác. Nó giả định rằng giới quan lại đã từng có một quyền độc lập thực sự trong việc thực hiện các chức năng của mình. Vậy mà việc kiểm tra và đánh giá công việc đã tồn tại dưới thời Nguyễn. Theo kết quả nghiên cứu một số hồ sơ, chính quyền bảo hộ đã dựa trên những phương thức đó để đào tạo giới quan lại cấp tỉnh và địa phương. Tuy nhiên, thành ngữ "quyền lực quan trường", trong một giới hạn nào đó, vẫn mang một ý nghĩa nhất định. Thực tế quan cấp tỉnh và địa phương vẫn có sáng kiến nào đó trong việc ứng dụng các biện pháp hay trong việc đánh giá tình hình.

Kể từ năm 1832, mỗi quan tỉnh, hay tuần phủ, tổng đốc phải gửi bốn lần một năm (tháng đầu tiên của mỗi mùa) một tờ tấu thăm sức khoẻ nhà vua (gọi là thỉnh an tấu). Trên thực tế, đó là một loại báo cáo trong đó các vị quan nói trên phải thiết lập một bảng tóm tắt tình hình chính trị, kinh tế, quân sự trong địa hạt của mình, và kèm thêm một bản đánh giá về tài ba và năng lực của các thuộc viên (tri phủ, tri huyện) trong việc hiểu được những nguyện vọng của quần chúng.

Trong loại bày kỳ này, người ta nêu lên phẩm chất của quan lại : tài năng, danh tiếng, được dân yêu mến, hoặc những khiếm khuyết : bất công, không tuân theo pháp luật, gây tệ nạn, kiếm lời riêng, quân dân không phục (46). Qua phân tích các hồ sơ, chúng ta thấy rằng những chỉ tiêu này đã được chính quyền bảo hộ duy trì. Vậy nên cần tiến hành nghiên cứu so sánh hoạt động của giới cầm quyền cấp tỉnh dưới thời Nguyễn và dưới thời thuộc địa qua việc phân tích các bài "thỉnh an".

Thật là thích thú khi nhận thấy rằng có nhiều sự tương đồng giữa các chỉ tiêu đánh giá công việc của từng viên quan dưới thời Minh Mạng và thời Bảo hộ. Từ năm 1826 trở đi, các viên quan tỉnh được đánh giá theo bốn chỉ tiêu (47) : khả năng thu thuế, tuyển lính, khả năng tư pháp và hiệu quả trong việc dẹp trộm cướp. Chính quyền Bảo hộ tiếp tục sử dụng những tiêu chí này, nhưng thay vì đánh giá một năm bốn lần, họ chỉ làm một năm một lần. Có sự phân cấp trong các tiêu chí này không? Woodside không hề nhắc đến. Phân tích kỹ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* có thể cho chúng ta câu trả lời. Chúng tôi đã nói ở trên rằng công việc của giới quan lại rất đa dạng. Nhưng từ đây trở đi cũng nên nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc thu thuế. Các Hoàng đế phải đương đầu với những vấn đề tài chính rất lớn, điều đó giải thích việc hậu thưởng cho những viên quan ở các vùng có số người nộp thuế tăng như năm 1882 (48). Vai trò này càng được củng cố dưới thời Bảo hộ nhờ những cải cách thuế khoá của các viên toàn quyền. Vì vậy thật là chưa đủ khi một số nhà sử học khẳng định rằng chức năng của người làm quan chủ yếu là đàn áp.

Việc biên soạn lịch sử thời kỳ thuộc địa thường ghi chép những bất bình của người đương thời (nhà báo, giới cầm quyền Pháp) đối với giới quan trường : họ tố cáo tính chuyên quyền, vụ

lợi. Albert de Pouvourville, trong cuốn "Bắc kỳ thời nay (1887-1890)" đã viết : "Thuế má tăng một cách khủng khiếp (...) lớp dân nghèo bị lừa bịp, bị bòn rút vì lợi nhuận của một đám người" (49). Vấn đề này đã trở nên rất phổ biến. Nguyễn Thế Anh đã có lý khi nhấn mạnh rằng các Hoàng đế cũng nắm được tình hình này : "Sự vụ lợi của các viên quan lớn nhỏ, thực vậy, đã trở thành phổ biến đến nỗi trong vòng một năm, Tự Đức buộc phải ra khuyến dụ đến ba lần về tính liêm khiết của kẻ làm quan" (50). Tuy nhiên phải tương đối hoá tính tầm quan trọng của tính vụ lợi, vì nó thường xuyên được sử dụng ở thời kỳ thuộc địa như một chứng cớ có tính chất luận chiến. Nguyễn Thế Anh ghi ngờ tính thích đáng trong lời lẽ của một số quan sát viên người Pháp thời kỳ này, khi họ cho rằng "dân chúng nước Đại Nam hoàn toàn bị ngạt thở dưới tầng áp bức của giới quan trường, đến độ mà họ mong mỏi được giải thoát bằng sự can thiệp của nước ngoài"(51). Trong nhiều trường hợp, những lời buộc tội (vụ lợi, tàn ác) xuất phát từ tuyên truyền nhiều hơn là từ sự phân tích khách quan. Louvet lặp lại những luận điệu của các cha truyền đạo tìm cách gièm pha giới quan lại : "Ai đó đã xem xét cụ thể giới hành chính An nam, ắt phải có một lời phán xét nghiêm khắc. Ở mọi mức độ, họ tham lam và tàn bạo"(52).

Việc ghi chép lịch sử cho rằng hối lộ có nguồn gốc trong việc quan lại có lương bổng thấp (53). Nhưng những nhận định trên khó chấp nhận được vì tính chất đại khái của chúng. Woodside trong việc nhận định triều Nguyễn, Nguyễn Văn Phong trong việc nhận định chế độ thuộc địa, chỉ cung cấp được số liệu lương bổng ở một thời điểm cụ thể. Các bảng ghi trong biên niên sử và các danh sách lương bổng tìm thấy trong lưu trữ sẽ cho phép chúng ta tính toán được sự tiến triển về số lượng của việc trả lương trong giai đoạn từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1930. D. Hémery đã nói đến việc chính quyền Bảo hộ khôi phục giá trị tiền lương vào năm 1900 và đặc biệt là năm 1906 (54). Từ đó chúng ta có thể đánh giá tầm cỡ của những biện pháp này và hiệu quả của chúng. Việc phân tích hồ sơ có thể sẽ cho thấy số lượng những viên quan bị cách chức vì tham nhũng đã giảm đi một cách đáng kể.

Một số các nhà sử học đã bị ảnh hưởng một cách quá khích bởi những lời lẽ (của các nhà báo và giới cầm quyền người Pháp) tố cáo tính chuyên quyền của giới quan lại. Ở đây, chúng ta phải cố tránh những khái quát hoá và phải nghiên cứu hiện tượng này trong khoảng thời gian rất dài. Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, đặc biệt dưới thời Tự Đức, việc lạm quyền gắn liền với sự suy nhược của chính quyền trung ương lúc này ở thế phòng thủ, bộc lộ trong việc in bộ "Ngự chế nhân thần cảnh tâm lục"(55) và đem "sao cấp cho phủ, huyện, châu giữ lấy dùng để răn bảo". Từ các châu bản, chúng ta có thể đánh giá được hiện tượng này. Dưới thời Bảo hộ, dường như các việc lạm quyền không nhiều như trong những lời rao giảng của giới thực dân. Nghiên cứu nhiều hồ sơ hơn sẽ giúp chúng ta khẳng định hay ngược lại bác bỏ hoàn toàn ý kiến này.

Có thể nêu ra hai giả thuyết để giải thích vì sao việc lạm quyền lại giảm đi. Các đơn kiện của dân các phủ và huyện được chuyển đến quan công sứ và phó công sứ. Các vụ kiện quan chứng tỏ vai trò quan trọng của loại kiện cáo này.

Những cuộc họp các quan chắc chắn đã có ảnh hưởng gián tiếp tới nhiều người trong số họ vì trong những dịp này, các công sứ thường đưa ra những thí dụ cụ thể để răn đe.

Một yếu tố thứ hai nữa có thể cũng làm giảm bớt những việc lạm quyền của đám quan cấp tỉnh, như các công trình nghiên cứu của E. Balazs và Jean de Miribel về Trung Quốc đã gợi ý. Như chúng ta đã thấy, họ không chỉ phải đương đầu với cấp trên, mà còn với đông đảo cấp dưới. Khác với những người có quyền chức thường ít khi ở lâu trong một địa phương, những nhân viên thừa hành là những nhân tố ổn định trong nhiệm sở. Những người này nói được tiếng địa phương, biết mọi chuyện xảy ra trong vùng, nắm được phong tục tập quán của dân và tường tận những vấn đề ở đây. Chính họ mới là người nắm vững các hồ sơ về mọi sự vụ (56). Những chi tiết này đã khiến họ có một vị trí mà các quan trên phải vì nể. E. Balazs, sau khi phân tích một cuốn sách khái luận về thực hành quản trị địa phương năm 1793, đã đi đến những kết luận tương tự (57). Philippe Papin đã nghiên cứu hệ thống hành chính của tỉnh Hà Nội, và kết luận rằng vai trò của những người thuộc viên càng được củng cố thêm khi những vị quan trên, tri phủ hay tri huyện, lúc mới vào nghề thường rất trẻ (58). Vai trò này đã trở thành một vấn đề trung tâm, nhất là khi những kẻ thuộc viên, trong nhiều trường hợp, được giao tạm giữ chức quan (như tri huyện, tri phủ) trong lúc các vị này được thuyên chuyển đi nơi khác, như nhiều hồ sơ đã viết. Dựa trên số lượng rất đông những người thuộc viên đã thăng quan tiến chức, chúng ta có thể suy diễn rằng thực sự họ làm việc có hiệu quả. Nhưng số hồ sơ mà chúng tôi đang nghiên cứu hiện nay còn quá ít để có thể đi đến một kết quả có ý nghĩa. Trong trường hợp nhà Minh bên Trung Quốc, Jean de Miribel đưa ra những kết luận ngược lại và nhấn mạnh tính tham quyền và vụ lợi của giới quan lại.

* *
*

Tính hiệu quả của bộ máy quan lại cũng có được nhờ một chính sách đào tạo, một sự theo dõi sát sao công việc của các viên quan ở từng địa phương. Các nhà sử học đã không đề cập đến vấn đề này. Phương pháp cải thiện đầu tiên chính là tiếp tục chính sách của thời kỳ phong kiến. Đó là lớp hậu bổ, thực tập lúc đầu hay trong quá trình làm việc. Có lẽ việc thành lập thể chế này đã là một sáng kiến của vua Minh Thái tổ năm 1390 (59). Sau đó Minh Mạng đã bắt chước người Trung Hoa (60). Nhưng hiện tượng này có thể bắt đầu sớm hơn. Cần phải phân biệt kiểu thực tập này với việc đào tạo tại trường Hậu bổ. Trong trường hợp thứ nhất, nó có mục đích giúp người làm quan quen dần với các bộ máy hành chính, vì việc đào tạo hoàn toàn có tính chất sách vở và sự thiếu kinh nghiệm không thể nào làm cho họ thích ứng ngay được với nhiệm vụ. Trong quá trình làm việc, nó nâng cao trình độ cho những viên quan yếu kém. Trong trường hợp thứ hai, phân tích kỹ các hồ sơ nhân sự lưu trữ sẽ cho phép chúng ta đánh giá đúng kiểu thực tập này. Biện pháp này được áp dụng thường xuyên hay chỉ nhất thời ? Việc đọc lại biên niên sử sẽ giúp chúng ta nắm được ngày tháng cụ thể khi các Hoàng đế Việt Nam du nhập nó từ nước Trung Hoa.

Phương pháp thứ hai là cuộc họp các viên quan mà chúng tôi đã có dịp nói đến ở trên. Các công sứ người Pháp tập hợp tất cả các quan làm việc trong tỉnh nhằm cải tiến phương pháp làm việc của họ (61). Phải chăng đây là một thể chế độc đáo và mới mẻ ? Trong các châu bản người ta có thể tìm được những cuộc họp cùng dạng như thế ? Các biện pháp này chứng tỏ sự mong muốn của các nhà cầm quyền Bảo hộ đáp ứng thực tế xã hội Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Ý đồ hiệu chỉnh và đáp ứng của bộ máy hành chính đã không được lưu ý một cách đầy đủ. Trong thực tế nó rất đa dạng. Trước hết nó bộc lộ qua cách tuyển chọn tri phủ và tri huyện tuỳ theo đặc điểm của từng địa phương.

Nhiều hồ sơ cho thấy rằng một số viện quan buộc phải chuyển di nơi khác vì không hợp với huyện, như ở Thạch Thất (tỉnh Sơn Tây) chẳng hạn, vì đây là nơi tập trung đông nhất các nhà Nho của tỉnh (62).

Một mong muốn đáp ứng khác của nhà nước Bảo hộ bộc lộ qua chính sách đặc biệt đối với vùng cao. Theo nhiều tác giả, chính sách "sắc tộc" này có lẽ được Pennequin đề ra. Thật đáng ngạc nhiên khi nhiều sử gia đã không quan tâm gì đến chính sách của các Hoàng đế Đại Nam đối với các miền đất này. Chắc chắn họ sẽ nhận thấy mối tương đồng giữa hai chính sách đó. Nguyễn Thế Anh chứng minh rằng trong các vùng núi cao, việc kiểm tra hành chính là do các tù trưởng đảm nhiệm dưới thời Nguyễn (63). Các Hoàng đế, đứng trước nạn giặc cướp, đã thành lập hai vùng quân sự là Lạng Giang và Đoan Hùng. Việc phân tích kỹ hơn chính sách này cũng cần phải làm. Pennequin cũng dựa vào tù trưởng và thành lập các khu quân sự. Việc ghi chép lịch sử đã không nhấn mạnh đến tính tiếp nối trong cấu trúc hành chính của các vùng núi cao. Rất có thể các nhà quân sự người Pháp đã chịu ảnh hưởng chính sách của nhà nước phong kiến. Điểm này có thể được sáng tỏ nhờ các bài viết của những người nắm quyền mà chúng ta tìm thấy trong các hồ sơ lưu trữ.

Dưới thời Nguyễn, việc trả lương cho các quan lại địa phương tuỳ thuộc vào đặc trưng của từng huyện (64). Dưới thời Bảo hộ thì như thế nào ? Người ta có thể nghĩ rằng trong những năm đầu của công cuộc chinh phục, chính quyền Bảo hộ đã bắt chước phương pháp chia vùng đã được thiết lập dưới thời Nguyễn, vì trong các hồ sơ có rất nhiều cách gọi trùng nhau như : vùng trộm cướp, vùng ương ngạnh, v.v... Với bản đồ của Pierre Gourou, được Philippe Langlet bổ sung, chúng ta có thể có được một bản đồ địa lý hành chính Bắc Kỳ thực thụ vào những thời điểm khác nhau. Nếu những người cầm quyền Pháp đã nhấn mạnh đến các mặt này, thì hẳn rằng đã tồn tại việc sắp xếp lương bổng theo tính chất của từng vùng như dưới thời Nguyễn. Chỉ có việc nghiên cứu kỹ các hồ sơ về lương bổng mới giải quyết được vấn đề này.

* *
*

Sự năng động và tính hiệu quả của bộ máy quan trường không chỉ phụ thuộc vào những cấu trúc do nhà cầm quyền đề xướng. Nó còn là kết quả của sáng kiến của những người làm quan, điều này chưa được nhấn mạnh trong việc ghi chép lịch sử.

Sự nhận định này, mà chúng tôi có được sau khi tiến hành phân tích một số hồ sơ, dẫn đến sự nghi ngờ cách nhìn nhận về giới quan lại thời thuộc địa. Lẽ nào lại có thể nói đến một "sự bất ổn của giới quan trường" khi người ta công nhận vai trò cực kỳ quan trọng của họ trong hành chính địa phương và thấy được những chiến lược về chức nghiệp do họ và giới thuộc viên tiến hành rất công phu ? Nhược điểm của sự giải thích có tính chất tâm lý như vậy là không dựa trên một nguồn tài liệu thực sự có sức thuyết phục. Chúng tôi cũng không tin là vai trò của giới quan trường ngày càng yếu đi, vì phẩm hàm bị giảm giá hay vì đám người cạnh tranh, đám hào mục chẳng hạn, ngày càng đông. Cũng như thế, việc sử dụng thường xuyên những từ ngữ như "quan hợp tác" (65), "hợp tác" (66) hay "quan bán mình cho Pháp" (67) của Charles Fourniau hay Daniel Hémery có lẽ không có hiệu lực gì để giải thích tính năng động của bộ máy quan lại. Việc dùng từ "hợp tác" bộc lộ điểm yếu là không phù hợp và không hợp thời. Ngoài ra, nó giả định rằng có một dự kiến chính trị chung giữa người Pháp và giới quan lại. Điều này có thể tồn tại thực sự trong tâm thức của quan lại cao cấp. Nhưng còn với những kẻ có thứ bậc thấp hơn, như các tri phủ, tri huyện hay thuộc viên thì ra sao ? Chúng tôi nghĩ rằng phải ưu tiên một phương pháp xã hội học hơn là những nghiên cứu về chính trị thì mới có thể thấy được tầm phát triển của giới quan lại cấp tỉnh dưới chế độ Bảo hộ.

Đâu là những yếu tố dẫn đến tính hiệu quả trong những chiến lược chức nghiệp này ?

"Việc xây dựng một hệ thống chính trị cho Đông Dương đã diễn ra hoàn toàn ứng phó suốt quá trình chinh phục", "Các bước tính đều lần lượt làm một cách mò mẫm, do dự, chậm chạp và bề ngoài thiếu chặt chẽ" (68). Chúng tôi nghĩ rằng giới quan lại ở cấp tỉnh , địa phương và những kẻ thuộc viên rất có thể đã lợi dụng tính không ổn định của chính sách thực dân để tính chuyện thăng quan tiến chức. Thực vậy, đã không có một chính sách cụ thể nào được duy trì cả. Có rất nhiều thí dụ chứng tỏ rằng các nhân vật giữ các trọng trách như toàn quyền hay thống sứ lại được thay thế bởi những người có những đường lối khác hẳn với người tiền nhiệm : Ông Constant thi hành một chính sách bảo hộ thực thụ, trong khi người thay thế ông ta, ông Richard lại ủng hộ một chế độ trực trị (69). Việc bất ổn định về chính trị và xã hội ở miền Bắc cũng đã tạo nên tình thế có lợi cho các chiến lược chức nghiệp. D. Hémery nhấn mạnh rằng việc lựa chọn chính sách diễn ra muộn màng. Quy chế về quan lại cũng vậy. Nghiên cứu các hồ sơ, chúng ta nhận thấy rằng các thủ tục kiểm tra và đánh giá quan lại cũng khá mềm dẻo. Việc sắp đặt quy chế về quan lại đó phải chăng đã là mối ngăn trở cho những chiến lược thăng quan tiến chức ? Rất có thể là cơ chế tiến cử sẽ hoạt động kém đi khi có những điều khoản nghiêm ngặt hơn. Phân tích kỹ nhiều hồ sơ chúng ta có thể giải quyết được câu hỏi này.

Một yếu tố nữa rất thuận lợi cho các chiến lược này là những người Pháp nắm quyền không đủ đông để đối mặt với bộ máy quan lại. Phải nhấn mạnh rằng các viên công sứ ít am hiểu hệ thống hành chính địa phương và ngôn ngữ ở xứ Bắc Kỳ. Vì vậy họ thường trao cho những kẻ cấp dưới người Việt Nam, tổng đốc hay tuần phủ,

các việc thuyên chuyển và cất nhắc quan lại. Nhiều hồ sơ mang lời bình sau đây của các công sứ : "Tôi không phản đối gì về việc thăng cấp của ông X do các viên quan lớn trong tỉnh đề nghị". Có thể thống kê nghiên cứu các kiểu nhận xét này. Chúng tôi nghĩ rằng nó sẽ biểu lộ tính tự chủ khá lớn của bộ máy quan lại. Phải tiến hành xem xét lại các hồ sơ của thời kỳ này và hồ sơ của các quan cai trị. Chúng tôi tưởng cũng nên tương đối hoá tầm quan trọng của thành ngữ do D. Hémery sử dụng : "Các phó sứ và công sứ giữ hồ sơ của từng viên quan" (70). Trong thực tế, các công sứ thường phải thỏa hiệp với các quan lớn cấp tỉnh như tuần phủ, tổng đốc.

Các chiến lược để thăng quan tiến chức dựa trên rất nhiều yếu tố, đứng đầu là việc tiến cử mà chúng tôi sẽ chỉ ra sự đa dạng và tầm quan trọng. Về điểm này cũng không có sự cắt đứt thực sự với quá khứ. Chúng ta biết rằng những quan lớn cấp tỉnh trước đây thường giới thiệu cho Hoàng đế một danh sách các ứng cử viên (71). Dưới thời thuộc địa, rất nhiều người làm quan hay được thăng chức là nhờ thư tiến cử của tuần phủ và tổng đốc cho nhà nắm quyền người Pháp. Tuy nhiên phải lưu ý tới sự khác nhau trong việc tiến cử ở nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Ba dạng mới được xuất hiện : tiến cử có tính chất gia đình, tiến cử nhờ một người theo đạo Thiên chúa, tiến cử nhờ một nhân viên người Pháp. Vả lại rất có thể mối quan hệ qua lại giữa tính hiệu quả của sự tiến cử với việc gần gũi các trung tâm quyền lực (văn phòng các quan tỉnh, văn phòng các quan công sứ người Pháp, văn phòng thống sứ Bắc Kỳ) rất lớn. Yếu tố thứ hai của chiến lược thăng chức là sự lựa chọn các khu vực nổi tiếng là khó khăn, điều đó giúp cho người ta thăng cấp nhanh hơn. Yếu tố thứ ba là việc đầu tư vào trình tự mới trong đào tạo : "Một con đường mới cho việc tăng tiến trong xã hội", theo P. Brocheux (72). Danh sách các thí sinh vào trường hậu bổ ở các trung tâm lưu trữ rất bổ ích cho vấn đề. Ngoài ra, còn có những hồ sơ ghi rõ tên họ con quan được bố đăng ký vào học (73). Sự đầu tư vào các cơ chế học đường không phải là trước đây không có, chỉ có điều nay nó mang những hình thái mới. Dưới thời Nguyễn, đám quan lại và Nho học cố tình ghi tên con mình vào các trường do các quan đã hưu trí nhưng vẫn còn giữ các mối quan hệ với triều đình đảm nhiệm. Vì vậy, qua các tài liệu của làng xã, chúng tôi có thể đánh giá đúng sức mạnh của áp lực "phía dưới" (làng, tổng) như một nhân tố tiến triển công danh. Tất nhiên là các chiến lược thăng chức này thay đổi tuỳ theo từng loại : quan hay thuộc viên. Việc tiếp cận các trung tâm quyết định của người Pháp, trong trường hợp các thư ký và thông ngôn, chắc chắn rất thuận lợi trong đề bạt cấp nhắc. Tầm quan trọng của việc tiếp cận này đã được Miribel nhấn mạnh ở Trung Quốc thời Minh (74).

Vấn đề tiến cử có tính chất cá nhân dẫn chúng tôi đến việc nghiên cứu các hạng người được che chở, bảo trợ trong mối liên kết dọc. Vấn đề đã được một số tác giả đề cập đến. Nguyễn Hữu Độ, giữ chức Kinh lược của Bắc Kỳ, có lẽ cũng được sự giúp đỡ của giới giáo dân (75). Tuy nhiên người ta đã không đưa ra ánh sáng tính đa dạng và cách thức hoạt động của hệ thống này, đặc biệt là của những kẻ chủ chốt trong việc bình định như Hoàng Cao Khải và Lê Hoan (76), hay

của những tướng "giặc" như Hoàng Hoa Thám và Đốc Ngữ. Việc nghiên cứu danh sách những kẻ được hưởng phẩm hàm quan lại và những lá đơn xin cấp văn bằng phẩm hàm của một số viên quan chắc chắn sẽ giúp đỡ chúng ta rất nhiều trong công việc này.

Việc ghi chép lịch sử đã xem việc phân phát phẩm hàm một cách đơn phương, nghĩa là theo quan điểm của giới cầm quyền bảo hộ. Người ta có thể đã qúa vội vàng khi viết rằng việc phân phẩm hàm cho những người tầm thường đã dẫn đến sự kém kỏi của giới quan lại, càng vội vàng hơn nữa khi không biết những lời khẳng định này dựa trên nguồn tư liệu nào. Chỉ có việc kiểm tra thật kỹ lưỡng các tài liệu lưu trữ mà chúng tôi đã dẫn, mới có được những kết luận đáng tin tưởng hơn. Phải chăng không nên xuất phát từ những sáng kiến của các viên quan, đúng hơn là từ phía giới cầm quyền bảo hộ, để có được một lời giải thích phù hợp với việc thành lập một hệ thống người được bảo trợ, một mối liên kết dọc từ góc nhìn của việc luân chuyển phẩm hàm ?

* *
*

Để kết thúc, chúng tôi xin nhắc lại điều mong muốn và giới hạn của bài viết này chỉ là thử phác ra một vài hướng mới cho việc nghiên cứu về quan lại và hành chính cấp tỉnh ở Bắc Kỳ.

CHÚ THÍCH

(16) Brocheux (Pierre), Hemery, (Daniel), Sdd. tr. 91.

(17) ANV. RYB. hồ sơsố 751.

(18) Nguyễn Văn Phong trích dẫn trong : La société vietnamienne de 1882 à 1902 d'après les écrits des auteurs français, Paris, PUF, 1971, tr.117

(19) Balazs, (Etienne), Sdd, tr.47-48.

(20) Langlet, (Philippe), L'ancienne historiographie ... Sdd, tr.152.

(21) Như trên, tr. 163.

(22) Như trên, tr. 172.

(23) Balazs (Etienne), Sdd,

(24) Langlet (Philippe). Sdd, tr. 163

(25) ANV. RST : hồ sơ số 20412, 55356, 55373, 73551

(26) Lê Kim Ngân, Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497), Saigon, Tủ sách Viện Khảo cổ, 1963, tr. 115.

(27) ANV. RST : hồ sơsố 46429; RND : hồ sơ số 881.

(28) Brocheux (Pierre), Hémery (Daniel), Sdd, tr. 19.

(29) Nguyên Q. Thắng, Khoa cử và giáo dục Việt Nam, TPHCM, NXBVHTT, 1993, tr. 273.

(30) ANV. RST : hồ sơ số 55357, 73550.

(31) Brocheux (Pierre), Hémery (Daniel), Sdd, tr. 216.

(32) NguyễnThế Anh trích dẫn, Sdd, tr. 188.

(33) ANV. RST : hồ sơ số 46362, 46363, 46335, 46338, 82080, 46350, 46349, 46347.

(34) Như trên.

(35) Cooke (Nola), "Nineteenth-century vietnamese confucianisation in historical perspective : evidence from the palace examinations (1463-1883)", Vấn đề khổng giáo hóa trong bối cảnh Lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX :Xem xét từ các

cuộc thi Đình (1463-1883)) JSEAS, tập. 25, số 1, marsh 1994, 270-312

(36) ANV. RND : hồ sơ số 861, 863, 860.

(37) Woodside A-B, Sđd, tr. 64.

(38) Nguyễn Minh Tường, Công cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh (1820-1840), Hà Nội,1994, tr. 106.

(39) Langlet (Philippe), Sđd, tr. 172.

(40) ANV. RST : hồ sơ số 57379, 57382, 57383, 57386, 76128; RND : hồ sơ số 872.

(41) Nguyễn Thế Anh, Sđd, tr. 224.

(42) ANV. RST : hồ sơ số 30018.

(43) ANV. RST: Hồ sơ số56548.

(44) ANV. RST : hồ sơ số 30745.

(45) Brocheux (Pierre), Hemery (Daniel), Sđd, tr. 81.

(46) Khâm Định Đại Nam Hội điển Sự lệ, t.1, q. 5, tr. 209.

(47) Khâm Định..., t.1, q.5, tr. 97-116.

(48) Nguyễn Thế Anh, Sđd, tr. 20.

(49) Nguyễn Văn Phong. Trích dẫn trong La société Vietnamenme ... Sđd, tr. 126.

(50) Nguyễn Thế Anh, Sđd, tr. 35.

(51) Như trên, tr. 35.

(52) Dẫn theo Nguyễn Văn Phong, Sđd, tr. 125.

(53) Như trên, tr. 119; Woodside A.B, Sđd, tr. 79.

(54) Brocheux (Pierre), Hémery (Daniel), s.d., p.91

(55) Sách này của Trung Hoa, in vào năm 1655 thời Thanh Thế Tổ, 11 năm sau khi chiếm được Bắc Kinh. Theo Langlet (Philippe), Sđd, tr. 178.

(56) Miribel (Jean de), Sđd, tập I, tr. 128.

(57) Balazs (Etienne), Sđd, tr. 267.

(58) Luận án đang được thực hiện.

(59) Miribel (Jean de), Sđd, tập I, tr. 171.

(60) Nguyễn Sĩ Giác, Sđd, tr. 55.

(61) ANV. RST : hồ sơ số 46588.

(62) ANV 16940, hồ sơ, Trần Bình.

(63) Nguyễn Thế Anh,Sđd, tr. 38.

(64) Woodside A-B, Sđd, tr. 80; Nguyễn Minh Tường, Sđd, tr. 131.

(65) Fourniau (Charles). Sđd, tr. 88.

(66) Brocheux (Pierre), Hémery (Daniel). Sđd, tr. 67.

(67) Fourniau, Charles. Sđd, tr. 81.

(68) Brocheux (Pierre), Hémery (Daniel). Sđd, tr. 73.

(69) Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 145.

(70) Brocheux (Pierre), Hémery (Daniel). Sđd, tr. 77.

(71) Biên niên sử cho biết viên đại quan mà tiến cử những người tầm thường thì bị phạt. Như vua Minh Mệnh vào năm 1830 đã giáng Nguyễn Công Trứ làm Tham tri bộ hình và Nguyễn Nhược Sơn làm Hiệp trấn Nam Định vì họ đã đề cử Hà Quý Trại xuất thân hèn mọn làm huyện thừa. *Khâm Định*, Sđd, Q 16, tr. 302-304. Thời thuộc địa thì khác. Nếu người được đề cử kém, quan tỉnh không bị phạt nữa. Lúc đó là quan công sứ chứ không phải các quan tỉnh là người chịu trách nhiệm.

(72) Brocheux (Pierre), Hémery (Daniel). Sđd, tr. 216.

(73) ANV. RST : Hồ sơ số 46307, 46315, 55359, 73602.

(74) Miribel (Jean de). Sđd, tập I, tr. 118.

(75) Nguyễn Thế Anh. Sđd, tr. 100.

(76) ANV. RST : Hồ sơ RST số 8331.

BUNMEI KAIKA VÀ SỰ BIẾN ĐỔI TRONG ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI NHẬT

PHAN HẢI LINH *

Sau Meiji Ishin, theo chủ trương tiếp thu văn minh Phương Tây để "cận đại hoá", tức là "học hỏi Tây phương, bắt kịp Tây phương, đi vượt Tây phương" một phong trào Âu hoá đã lan tràn khắp mọi nơi trên đất nước Nhật Bản. Đặc biệt, trong mười năm đầu tiên đã có rất nhiều sự thay đổi đột ngột trong đời sống tư tưởng cũng như đời sống vật chất của người Nhật Bản. Khoảng thời gian này thường được gọi là Bunmei Kaika, tức là "văn minh khai hoá". Đây là thời kỳ người Nhật Bản yêu chuộng và say mê văn minh Tây phương không khác gì họ đã từng yêu chuộng và say mê văn minh Trung Quốc vào thế kỷ VII, VIII...

Nói đến những biến đổi trong thời kỳ Bunmei Kaika này, người ta thường nhắc đến việc cải cách giáo dục và việc truyền bá tư tưởng Phương Tây do Fukuzawa Yukichi và nhóm trí thức Meirokusha tiến hành ở Nhật Bản. Tuy nhiên trong bài viết này, chúng tôi chỉ muốn đề cập đến một mảng đề tài khác ít được chú ý nghiên cứu trước kia. Đó là những biến đổi trong đời sống vật chất (ăn, ở, mặc) của người Nhật Bản ở đầu thời kỳ Meiji. Những biến đổi này đều chịu ảnh hưởng trực tiếp của những biến đổi tinh thần và là sự phản ảnh trung thực, khách quan những biến đổi đó.

Những biến đổi trong đời sống vật chất của người Nhật Bản ở thời kỳ Bunmei Kaika có thể chia thành ba phần chính sau đây :

1. Biến đổi trong trang phục
2. Biến đổi trong cách ăn uống.
3. Biến đổi trong bố trí sinh hoạt, nhà ở.

* *
*

I. BIẾN ĐỔI TRONG TRANG PHỤC

Những cải cách trong thời kỳ Meiji ở Nhật Bản đã được đánh giá là quá trình "cận đại hoá từ trên xuống ", bởi nó được tiến hành bằng sự chỉ đạo và sự áp đặt của Chính phủ. Điều đó cũng đúng với nghĩa đen của từ này, vì sự cận đại hoá đó được thể hiện bằng những thay đổi từ đầu đến chân trong trang phục của người Nhật Bản.

* *Khoa Đông phương học, ĐHQG Hà Nội.*

1. Kiểu tóc và trang điểm

Trước Cải cách, kiểu tóc phổ biến của nam giới Nhật Bản là Chommage, nghĩa là kiểu tóc cạo trọc từ trán đến đỉnh đầu, phần tóc ở hai bên và ở sau gáy để dài, dùng một loại dầu thực vật bôi cho trơn và bết lại rồi búi gọn lên đỉnh. (Hình 1).

Kiểu tóc của phụ nữ Nhật Bản là Marumage. Người ta chia tóc làm ba phần : ở trước trán và ở hai bên đầu, chải bồng lên rồi dùng dây vải và trâm gài lại cho ba búi tóc làm thành một vành tóc quanh đầu, phần tóc ở sau gáy được búi vòng lên đỉnh đầu. (Hình 2).

Bước sang thời kỳ Meiji, ở Nhật Bản lại xuất hiện một số người cắt tóc ngắn theo kiểu Phương Tây. Trong dân gian lúc đó có câu hát : "gõ vào đầu cắt tóc ngắn vang lên tiếng văn minh khai hoá".

Lệnh bắt đàn ông phải để tóc ngắn được ban hành vào năm 1871. Để làm gương, Minh Trị Thiên hoàng đã cắt tóc (3/1872). Tiếp đó, một loạt quan chức trong Chính phủ và ở các địa phương đã cắt tóc theo kiểu "văn minh". Tính ra tới năm 1873, ở Tokyo số người cắt tóc chiếm 30%. Đến năm 1877, tại thủ đô Tokyo hầu như không thấy người để tóc kiểu Chommage nữa.

Đồng thời ở thời kỳ này trong nam giới bắt đầu lưu hành "mốt" để ria, còn trong dân gian cũng có câu hát : "Người để ria là ông quan lớn...".

So với nam giới, kiểu tóc Marumage của phụ nữ Nhật Bản ít thay đổi hơn. Đó là do quan niệm kiểu tóc phải phù hợp với thân phận của người phụ nữ được lưu hành từ thời kỳ Edo. Cùng là kiểu Marumage, nhưng qua hình dạng búi tóc ở sau gáy và trang sức sẽ cho chúng ta biết người phụ nữ đó là người buôn bán hay là con nhà quyền quý. Ngoài ra, theo quan niệm đương thời, người phụ nữ ở tầng lớp trên không nên để lộ da trần nên cách trang điểm của phụ nữ Nhật Bản là bôi một lớp phấn trắng thật dày lên mặt và cổ, cạo lông mày tự nhiên đi và vẽ thay bằng mực đen. Những phụ nữ có chồng được phân biệt bằng cách họ nhuộm răng đen bằng một loại nước pha thuốc bắc. Do không ăn trầu nên cứ 3-4 hôm họ phải nhuộm lại để giữ cho răng vẫn đen.

Năm 1872, Hoàng hậu Minh Trị đã đi đầu trong việc thay đổi cách trang điểm này bằng việc búi tóc theo kiểu Phương Tây, không nhuộm răng và vẽ lông mày bằng bút lông nữa. Tuy nhiên sự thay đổi trong kiểu tóc của phụ nữ Nhật Bản ở thời kỳ này nói chung còn rất chậm, vì quan niệm bảo thủ về thân phận và địa vị của người phụ nữ vẫn còn tồn tại trong xã hội đương thời (Hình 3).

2. Quần áo

a) Khố và tục xăm mình

Trong các sách viết về trang phục của người Nhật Bản ở cuối thời kỳ Edo, đầu thời kỳ Meiji; nhất là trong các cuốn sách của người nước ngoài, chúng ta bắt gặp nhiều lần chữ "loã". Trên thực tế đó là tình trạng đàn ông Nhật Bản thường chỉ đóng khố khi lao động nặng nhọc. Nhiều người còn xăm mình bằng mực đỏ hay mực xanh (Hình 4). Còn phụ nữ Nhật Bản khi lao động hay nuôi con thường chỉ chú ý quấn Kimono che từ hông xuống mà để hở ngực.

Những phong tục này đã bị Chính phủ Meiji nghiêm cấm từ năm 1871 với lý do đó là "điều xấu hổ" dưới con mắt của người nước ngoài, những người đại diện cho "văn minh". Trên thực tế, ở các thành phố lớn việc nghiêm cấm này tiến hành khá nghiêm ngặt, nhưng ở nông thôn phong tục này vẫn còn bảo lưu đến tận ngày nay.

Hình 1 : Đàn ông Nhật Bản với kiểu đầu Chommage.

Hình 2 : Kiểu tóc Marumage của phụ nữ Nhật Bản.

Hình 3 : Kiểu tóc phụ nữ cuối thời Edo *(trên)* và kiểu tóc phuơng Tây đầu thời Meiji *(dưới)*.

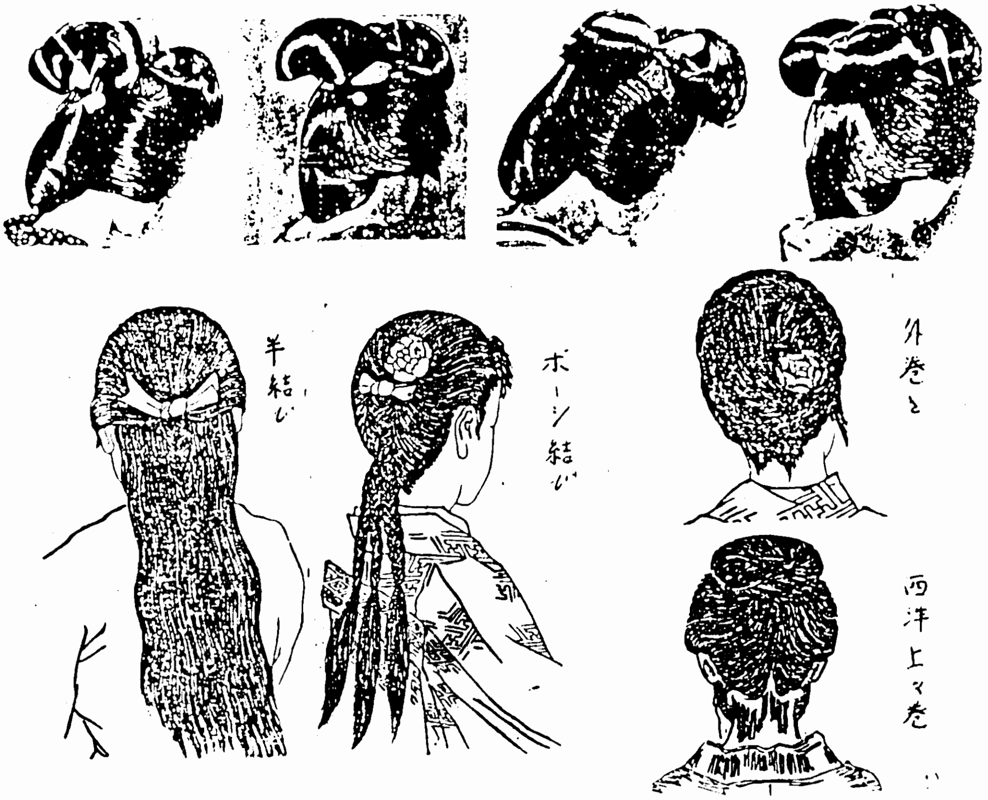

b. Y phục của nam giới

Trước thời kỳ Minh Trị, nam giới và nữ giới Nhật Bản đều mặc Kimono. Đó là loại áo dài quấn quanh người và được thắt ở bụng bằng dây vải bản rộng. Kimono bằng vải bông hay lụa. Hoa văn trên Kimono của thường dân nam khá đơn giản : nền trắng có hoa hay kẻ sọc màu chàm hoặc nền chàm có sọc màu sẫm. Ngày thường, thường dân nam không mặc quần mà quấn khố. Vào các dịp lễ họ mới mặc một loại quần gọi là hakama bó lấy chân hoặc hơi rộng và xếp nếp (Hình 5). Trang phục của vũ sĩ là Kimono có in gia hiệu của chủ nhân và quần, khi chạy hay chiến đấu thì họ quấn vạt Kimono vào thắt lưng.

Mùa đông, người ta mặc nhiều lớp Kimono và áo khoác bằng vải thô ra ngoài. Tầng lớp quý tộc và quan lại mặc Kimono bằng lụa, bên ngoài mặc áo choàng qua đầu bằng vải the mỏng, ở dưới mặc quần dài (Nagahakama). Loại quần dài này dài quá gót khoảng 40cm-50cm nên khi đi phần ống quần thừa ra được kéo lết theo sau. Tác dụng của nó như nhận xét của sứ giả Nga Erghin là để khi chầu, người ta có cảm giác là người đó luôn quỳ (!).

Sự xuất hiện của Âu phục ở Nhật Bản không phải từ đầu thời kỳ Meiji mà từ cuối thời kỳ Edo (những năm 60 của thế kỷ XIX). Đó là quân phục kiểu Hà Lan của hải quân và quân phục kiểu Pháp của lục quân. Tuy nhiên do kích cỡ không vừa, lại chưa quen với loại quần áo may sát có nhiều đường may, cũng như do điều kiện quân phục còn ít, nên ở Nhật Bản đã xuất hiện tình trạng mặc hakama thay cho quần tây hay mặc áo khoác Kimono thay cho áo khoác quân đội... (Hình 6).

Sang thời kỳ Meiji, Âu phục được coi là biểu tượng của "văn minh khai hoá" và quá trình phổ biến Âu phục ở Nhật Bản có thể chia làm hai giai đoạn.

1. Âu phục được coi là y phục đặc biệt (cuối thời kỳ Edo đến 1883- năm xuất hiện Rokumei-kan, toà nhà tiếp khách nước ngoài của Chính phủ và nơi xã giao của giới thượng lưu). Trong thời kỳ này, những người mặc Âu phục là binh lính, cảnh sát, những người có địa vị xã hội, những người ủng hộ tư tưởng cải cách hay những người muốn ăn mặc khác thường.

2. Âu phục trở thành trang phục phổ biến : đồng phục của viên chức Nhà nước, học sinh, sinh viên; lễ phục trong các nghi lễ chính thức. Cuối thời kỳ Meiji, hai chữ haikara (từ High collar nghĩa là áo cổ cao) đã xuất hiện trong tiếng Nhật với nghĩa là "hợp thời trang".

c. Y phục của phụ nữ

So với Kimono của nam giới, Kimono của phụ nữ đa dạng hơn về màu sắc, sinh động hơn về hoa văn, đặc biệt là thắt lưng thắt ở Kimono cho thấy sự khéo léo của chủ nhân. Nhìn Kimono, người ta có thể đoán được thành phần, địa vị của người phụ nữ mặc bộ Kimono đó. Tay áo dài hay ngắn nói lên người phụ nữ có chồng hay chưa (Hình 7). Sang thời kỳ Meiji , trong số các phụ nữ trẻ ở thành thị bắt đầu xuất hiện những nữ sinh mặc sơ mi và hakama như nam giới.

Trong tầng lớp thượng lưu, loại váy dài bằng xa tanh của Phương Tây bắt đầu được lưu hành. Đến đầu thế kỷ XX, áo váy của Phương Tây trở nên khá phổ biến trong phụ nữ thành thị ở Nhật Bản.

3. Mũ, ô, giầy dép

Nói đến trang phục, chúng ta không thể quên mũ, ô, nón, giầy dép. Trước Cải cách Meiji, người Nhật Bản cả nam và nữ thường dùng ô giấy quét sơn hay đội nón vành rộng, lòng nông để che nắng, mưa (Hình 8 và Hình 9). Vũ sĩ hay dùng loại nón thủng ở đỉnh để hở búi tóc. Về mùa đông, phụ nữ Nhật Bản dùng khăn hay vải thô quấn quanh đầu và mặt (Hình 10).

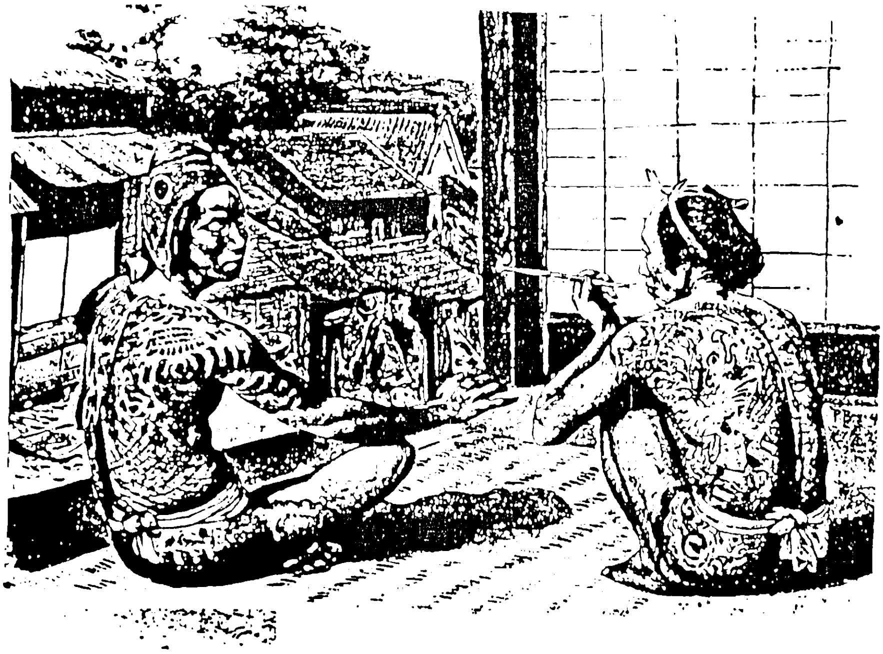

Hình 4 : Tục mặc khố xăm mình phổ biến đầu thời Meiji.

Hình 5 : Kimono nam giới

Hình 6 : Âu phục nam giới đầu thời Meiji

Hình 7 : Kimono của phụ nữ Nhật.

Hình 8 : Vài hình ảnh về chiếc nón Nhật Bản

Đầu thời kỳ Meiji, cùng với sự xuất hiện của Âu phục, người ta thấy nam giới bắt đầu đội mũ cát két hay mũ phớt, phụ nữ thượng lưu sử dụng mũ rộng vành hay dùng ô vải (Hình 11). Đặc biệt ô vải xuất hiện trong tư liệu khá sớm, từ năm 1867.

Giày dép của người Nhật Bản cũng có sự thay đổi. Trước Cải cách, người Nhật Bản thường dùng xăng đan bện bằng rơm hay mây tre, hoặc guốc có đế bằng hai thanh gỗ (Hình 12). Khi lao động, họ đi đất. Khi mặc Kimono hay khi trời lạnh, họ đi tất chia 2 ngón (ngón cái và bốn ngón chân còn lại). Vào thời kỳ Bunmei Kaika, các cửa hàng bán giầy da đã bắt đầu xuất hiện ở Nhật Bản. Một người Mêhicô là D.Covarrubias (1833-1889) trong chuyến du lịch đến Nhật Bản năm 1874 đã viết : "Đối với phụ nữ Nhật Bản, số người đi giầy còn rất hiếm, nhưng không ít nam giới Nhật Bản đã bắt đầu sử dụng giầy kiểu Tây phương. Mặc dầu vậy, nhìn chung người Nhật Bản vẫn ưa dùng loại guốc gỗ hay xăng đan tre rẻ tiền" ("Nhật Bản du hành ký", tr. 30). Sau Đại chiến thế giới II, việc đi giầy da mới trở nên phổ biến ở Nhật Bản.

II. BIẾN ĐỔI TRONG CÁCH ĂN UỐNG

Trước thời kỳ Meiji, người Nhật Bản ít ăn thịt do tình hình sản xuất thấp kém và quan niệm thịt là món ăn nhơ nhuốc, ăn thịt không tốt cho sức khoẻ. Thức ăn chủ yếu lúc đó là rau, các sản phẩm đậu tương và cá. Tuy nhiên vào cuối thời kỳ Edo vẫn có những quán bán thịt được che giấu dưới các tên khác như món nấu thịt ngựa gọi là món anh đào (Sakuranabe) hay món nấu thịt lợn rừng gọi là món mẫu đơn (Botannabe). Thịt bò chủ yếu được "ăn để làm thuốc". Sang thời kỳ Meiji, với sự tuyên truyền của các bác sĩ Tây học về dinh dưỡng nên thịt lợn, thịt bò được sử dụng rộng rãi. Thịt bò trở thành biểu tượng của "văn minh", đương thời đã có câu "không ăn món thịt bò nấu thì không văn minh được". Một trong những món ăn dùng thịt bò được phổ biến từ khoảng năm 1872 là Sukiyaki, ngày nay được coi là món ăn truyền thống của người Nhật Bản.

Các sản phẩm chế biến từ sữa như sữa bò, bơ, pho mát, các loại bia, rượu của Phương Tây đã được sử dụng. Bánh mì, bánh ngọt từ chỗ là thức ăn của quân đội bắt đầu được phổ biến. Chè, cà phê được bán ở nhiều nơi. Việc sử dụng đường tăng lên khi chế biến món ăn. Các quán ăn kiểu Âu xuất hiện ở nhiều thành phố.

III. BIẾN ĐỔI TRONG NHÀ Ở

Nếu trước thời kỳ Meiji, người Nhật Bản quan niệm nhà chủ yếu là nơi sinh hoạt của người đàn ông chủ gia đình và là nơi tiếp khách thì từ sau Cải cách nhà được coi là nơi sinh hoạt chung của cả gia đình.

Sự thay đổi trong quan niệm này đã dẫn đến những sự thay đổi trong bố trí sinh hoạt của ngôi nhà. Trước thời kỳ Meiji, phòng của chủ nhân và phòng khách được bố trí ở chính giữa, phòng bếp và các phòng sinh hoạt khác ở xung quanh. Đôi khi ở cạnh bếp có một phòng trà (Chyanoma) như phòng phụ của bếp (Hình 13).

Sang thời kỳ Meiji, vị trí của Chyanoma có thay đổi đáng kể. Nó được đặt ở trung tâm, thường về phía Nam - nơi có nhiều ánh sáng, thoáng mát và là nơi tập trung cả gia đình trong bữa ăn cũng như lúc chuyện trò (Hình 14).

Bàn ăn của người Nhật Bản cũng thay đổi. Từ loại bàn nhỏ và thấp đặt vừa xuất ăn cho một người ăn riêng, sang thời kỳ Meiji đã phổ biến loại bàn rộng và cảnh cả gia đình ngồi quây quần quanh bàn ăn.

Nếu trước kia người nước ngoài đến Nhật Bản thường ngạc nhiên vì trong nhà của người Nhật Bản hầu như không có đồ gỗ như ghế, giường thì sang thời kỳ Meiji với việc mặc Âu phục và sự phổ biến lối sống Âu hoá, bàn ghế theo kiểu Phương Tây đã dần dần xuất hiện trong

Hình 9 : Phụ nữ với chiếc ô giấy

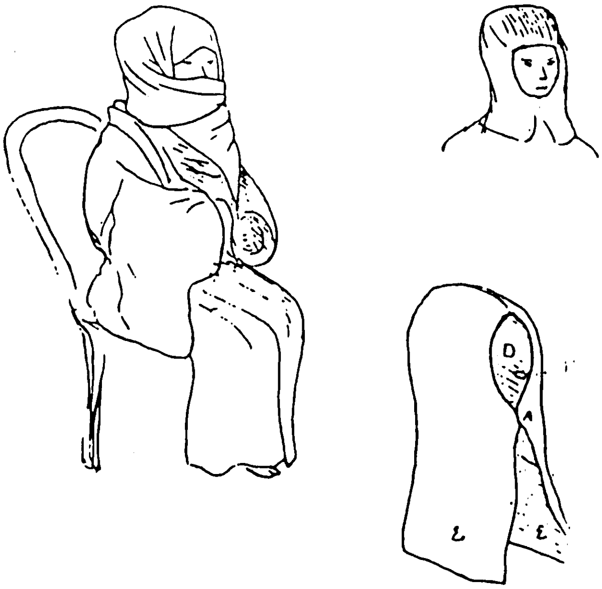

Hình 10 : Phụ nữ choàng khăn

Hình 11 : Các loại mũ thịnh hành đầu thời Meiji.

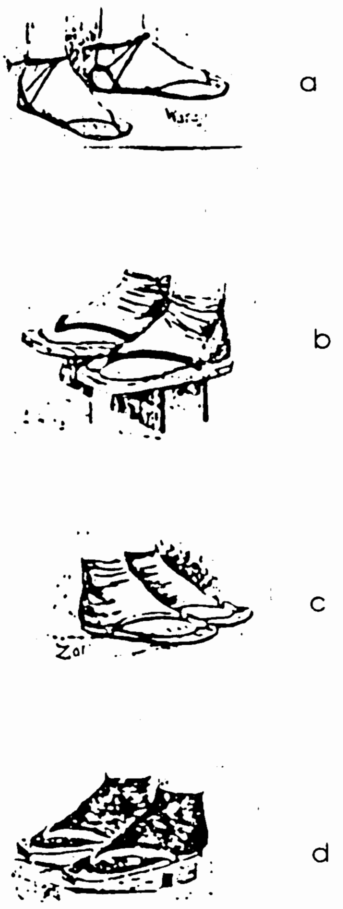

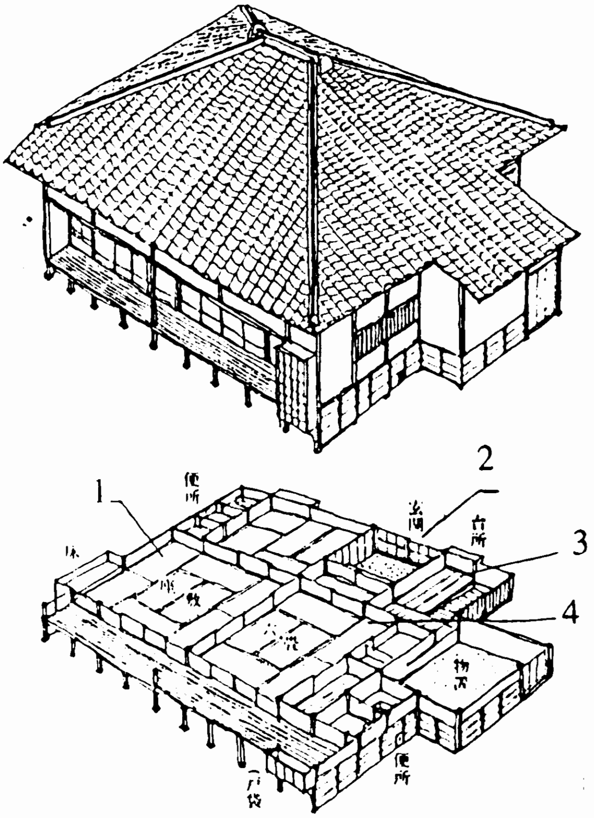

Hình 13 : Sơ đồ nhà ở cuối thời Edo
(1 - Phòng khách; 2 - Cửa ra vào; 3 - Bếp; 4 - Phòng chủ nhà.)

Hình 12 : Những chiếc guốc Nhật Bản (a - Xăng đan rơm; b - guốc cao; c - dép thấp; d - guốc thấp.

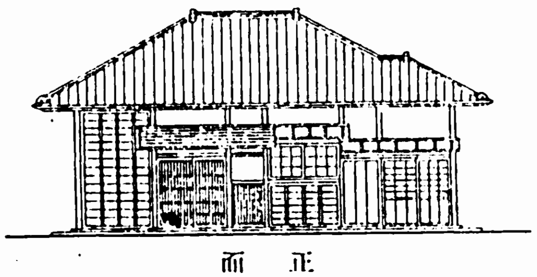

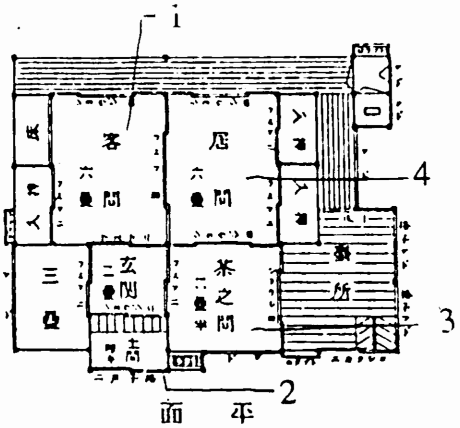

Hình 14 : Nhà ở đầu thời Meiji
(1 - Phòng khách; 2 - Cửa ra vào; 3 - Phòng trà; 4 - Phòng chủ nhà.)

sinh hoạt hàng ngày ở nước này . Riêng năm 1874, Nhật Bản đã sản xuất 1448 chiếc ghế, 2735 chiếc bàn và 355 chiếc giường (theo "100 năm lịch sử Tokyo").

Cũng trong thời kỳ đó, nguyên liệu xây dựng nhà truyền thống của người Nhật Bản là gỗ, tre và giấy tuy vẫn được duy trì, song bên cạnh đó là việc xuất hiện nhà bằng gạch theo kiểu kiến trúc Tây phương như ở Tokyo, Yokohama. Cao điểm của phong trào Âu hoá này là việc Chính phủ Meiji xây dựng Rokumeikan, một toà nhà hai tầng có kiến trúc tráng lệ kiểu Phương Tây làm nơi tiếp khách nước ngoài và nơi xã giao của giới thượng lưu.

Như vậy Cải cách Meiji đã đem lại những thay đổi khá rõ nét trong cách ăn, ở, mặc của người dân Nhật Bản. Tuy nhiên từ năm 1880 trong dân chúng Nhật Bản bắt đầu xuất hiện khuynh hướng phê phán chủ trương Âu hoá của Chính phủ nước này, họ cho rằng việc làm đó không cần thiết và đi quá trớn, đồng thời kêu gọi phục hồi những giá trị cố hữu của văn hoá Nhật Bản. Đáng ngạc nhiên là những người có công thức tỉnh ý thức bảo vệ truyền thống đó không chỉ là các học giả Nhật Bản mà còn có cả các học giả và những người Phương Tây đang sống ở Nhật Bản lúc đó. Nhà chính trị học người Mỹ Feonoroser (1853-1908) lúc bấy giờ là Giảng viên Đại học Đế quốc Tokyo, khi thấy bức tranh lụa Ukiyo E bị sử dụng làm giấy gói kẹo đã thốt lên :"Đây là tuyệt tác, là bảo vật của thế giới" (theo: "Lịch sử mỹ thuật Nhật Bản"). Còn đối với y phục của người Nhật Bản, bà Đại sứ Bỉ A. D' Anethan đã từng viết trong nhật ký ngày 11/11/1893 như sau : "Trong số những người có mặt lần này, số người mặc y phục Nhật Bản nhiều hơn hẳn những lần trước. Tôi vừa bị thu hút bởi vẻ đẹp của lễ phục Nhật Bản truyền thống vừa không khỏi tiếc cho phong tục mặc Âu phục đang hiện hành ở nước này. Người phụ nữ Nhật Bản trong Âu phục mất đi hoàn toàn sự hấp dẫn và cuốn hút đầy tính nghệ thuật vốn có" ("Nhật ký Meiji của phu nhân Công sứ Bỉ", tr. 19).

Tóm lại, những biến đổi trong đời sống vật chất của người Nhật Bản trong thời kỳ Bunmei Kaika một lần nữa giúp cho chúng ta thấy được thái độ tiếp thu văn minh nước ngoài của nhân dân nước này. Lúc đầu người Nhật Bản chủ động tiếp nhận những cái mới trên mọi lãnh vực khá ồ ạt, nhưng rồi họ sàng lọc dần những ảnh hưởng đó để chọn ra những cái gì phù hợp với họ, đồng thời họ biết giữ gìn những truyền thống văn hoá tốt đẹp của đất nước mình. Phải chăng nhờ đó mà ngày nay đến Nhật Bản người ta vẫn được chiêm ngưỡng áo Kimono, thưởng thức trà đạo và ngủ trên Tatami (chiếu).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Vĩnh Sính - "Nhật Bản cận đại" . Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.

(2) Vĩnh Sính - "Việt Nam và Nhật Bản trong thế giới Đông Á" - Sở Văn hoá - Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

(3) "Nihon shi shiryo shù". Yamakawa Shuppanshya, 1989 ("Nhật Bản sử sử liệu tập". Nhà xuất bản Yamakawa, 1989).

(4) Juikatsu shi". Hòsò daigaku kyoiku shinkokai, 1989 ("Lịch sử sinh hoạt cư trú". Hội Chấn hưng giáo dục. Trường Đại học Phát thanh, 1989).

(5) "Nihon Seikatsu bunkashi jyoron". Tsukubane Shya, 1994 ("Dẫn luận lịch sử văn hóa Nhật Bản". Nhà xuất bản Tsukubane, 1994).

NÊN XÁC ĐỊNH TÊN CHÍNH THỨC : "HỘI VIỆT NAM CÁCH MỆNH THANH NIÊN" HAY "VIỆT NAM THANH NIÊN CÁCH MẠNG ĐỒNG CHÍ HỘI"

NGUYỄN ĐỨC *

Từ trước đến nay, các sách báo đều dùng cụm từ "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội" để chỉ tổ chức cách mạng của Hội Thanh niên ra đời năm 1925, do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, tiền thân của các tổ chức cộng sản thành lập năm 1929, sau đó hợp nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Báo "Thanh niên", tờ báo đầu tiên của báo chí cách mạng Việt Nam, tiền thân của báo Đảng ta cũng viết "Thanh niên" là cơ quan ngôn luận của Tổng bộ "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội". Trước đây, chúng tôi đã chủ biên cuốn "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội", Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985 và các bài báo đều đã viết như trên.

Ít lâu nay, chúng tôi được đọc một số tư liệu thấy có khác với cách viết trước đây, xin được giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Cuối năm 1924, Lý Thuy (tức Nguyễn Ái Quốc) đã thảo ra Chương trình và Điều lệ của Hội, đưa cho ba người người xem góp ý kiến, sửa chữa thành chính thức.

Tháng 2-1925, dựa trên Chương trình và Điều lệ này, Lý Thuy tổ chức ra "Thanh niên Cộng sản đoàn". Số đoàn viên được kết nạp vào "Thanh niên Cộng sản đoàn"lúc đó theo thứ tự như sau: 1. Lâm Đức Thụ; 2. Lê Hồng Sơn; 3. Lê Hồng Phong; 4. Hồ Tùng Mậu; 5. Lê Duy Điếm; 6. Lê Quảng Đạt; 7. Vương Thúc Oánh; 8. Trương Vân Lĩnh; 9. Lương Quốc Long. Đoàn có Ban Chấp hành do Lâm Đức Thụ làm Bí thư.

Trong thư gửi cho Đoàn Chủ tịch Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc viết từ Quảng Châu ngày 19-2-1925, có câu : "Chúng tôi đã thành lập một nhóm bí mật gồm có 9 đoàn viên (1), trong đó có 2 người được phái về nước". Hai người này là Lê Duy Điếm (số 5) và Vương Thúc Oánh (số 7).

Theo hồi ký của Vương Thúc Oánh kể ngày 28-8-1962 được ghi âm lại thì Vương Thúc Oánh

---

* *Hà Nội.*

và Lê Duy Điếm đã gặp nhau, hội ý bí mật trên núi Con Mèo, còn gọi là núi Quyết ở Nghệ An, đặt tên cho tổ chức quần chúng này là "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên". Lê Duy Điếm mang ý kiến của hai người đã thảo luận nhất trí với nhau vào tháng 11-1925, sang Quảng Châu báo cáo với Đoàn. Đoàn đã thông qua tên gọi của tổ chức này, Chương trình hành động và bổ sung cho bản Điều lệ. Lê Duy Điếm lại mang các văn bản này về truyền đạt cho Vương Thúc Oánh và cùng nhau xây dựng, phát triển tổ chức ở trong nước.

Tên "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên" ra đời và tồn tại từ cuối năm 1925 đến cuối năm 1929. Hồi ký của Vương Thúc Oánh hoàn toàn thống nhất với các văn bản sau đây :

1."Án Nghị quyết của Hội Trù bị toàn quốc đại biểu đại hội ngày 23 - Janvier - 1929","Tuyên ngôn và Án Nghị quyết của Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Hội VN KMTN" (tức "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên"), bản gốc viết tay trên giấy sáp còn lưu lại. Rất tiếc là những văn bản chính thức này bị sửa đi sửa lại quá nhiều, rồi cho in trong cuốn "Các tổ chức tiền thân của Đảng". Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, 1977, từ trang 90 đến trang 114: sửa tên tổ chức "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên" thành "Hội Việt Nam Thanh niên Cách mệnh Đồng chí", thêm bớt nhiều câu chữ, bỏ hẳn đi "Quyết nghị" ở trang 32, bản gốc.

2. Chúng tôi đã được đọc mấy bản chụp từ bản viết tay của Nguyễn Ái Quốc không đề ngày, tháng, năm 1929 bằng chữ Anh, viết : "VN KMTN" (tức "Việt Nam Kách mệnh Thanh niên", bằng chữ Việt viết tắt); có bản viết : " The Annam Revolutionary Youth Man Association" và viết tắt trong ngoặc đơn là : " A. R.Y.M.A ".

+ Trong văn bản của Quốc tế Cộng sản nguyên văn bằng chữ Pháp, nêu lên những ý kiến nhận xét,phê bình Hội, tháng 12-1929, có ghi chữ Việt viết tắt là "VNKMTN".

+ Louis Roubaud, nhà văn tiến bộ Pháp sang điều tra tình hình Việt Nam năm 1930, sau những chấn động chính trị lớn , viết cuốn: "Vietnam, la tragédie indochinoise" (Việt Nam, tấn thảm kịch Đông Dương) xuất bản ở Paris năm 1931; sử dụng các tài liệu gốc để trích dẫn, ở trang 45 đã viết : "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội".

+ Trong cuốn sách của Hồng Thế Kông, nguyên văn bằng chữ Pháp : " Essai d'histoire du mouvemenet communiste en Indochine" (Thử bàn về lịch sử phong trào cộng sản ở Đông Dương), viết ở Liên Xô năm 1933, sử dụng các tư liệu lưu trữ của Quốc tế Cộng sản, cũng viết là "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên"

+ Các tài liệu của mật thám Pháp theo dõi phong trào cách mạng Việt Nam trước đây được dịch ra chữ Pháp cũng viết là "Association de la jeunesse révolutionnaire annamite" hoặc có chỗ để nguyên chữ Việt : "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội" (2).

+ Viện Cơ mật của Triều đình Huế cũng có một số văn bản kết án Hội viên của "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên " trong thời kỳ năm 1929; sau đây là vài thí dụ cụ thể :

a) Văn bản số 115, ngày 10-10-1929 về các Hội viên ở Nghệ An có Trần Văn Cung, Ngô Thiêm, Vương Thúc Oánh, Nguyễn Ái Quốc, Hồ Tùng Mậu, Lê Duy Điếm, Trần Phú.

b) Văn bản số 157, ngày 4.11.1929 về các Hội viên ở Hà Tĩnh có Phan Trọng Bình, Trần Hậu Toàn, Lê Dung.

c) Văn bản số 403, ngày 2-11-1929 về các Hội viên ở Thanh Hoá có Lê Như Lập (3), Hoàng Khắc Trung, Lê Văn Thanh.

(Không có văn bản nào viết "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội").

+ Biên bản thẩm vấn Ngô Gia Tự ở Toà án Bắc Ninh, ngày 9-1-1931 gồm có Bùi Bằng Đoàn ngồi ghế Chánh án; Chu Toàn Chữ, Lục sự, viết biên bản, có chữ ký của cả ba người : Bùi Bằng Đoàn, Chu Toàn Chữ và Ngô Gia Tự xác nhận từng trang văn bản ; trong bản gốc viết tay ở trang 3 viết : "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội".

Căn cứ vào những tư liệu trên đây, chúng tôi rút ra kết luận :

1. Không có tên "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội" từ năm 1925 đến năm 1929. Tên đó được đặt ra sau này, vào lúc nào, ai đặt ra...; đến nay vẫn chưa biết rõ.

2. Tên chính thức là "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên"; có văn bản viết chữ Hội đảo xuống dưới : "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội", cũng như nhau, ra đời từ tháng 11-1925, tồn tại đến năm 1929.

3. Báo "Thanh Niên" ra số 1, ngày 21-6-1925, lúc đầu là cơ quan ngôn luận của "Thanh niên Cộng sản Đoàn", sau là cơ quan ngôn luận của Tổng bộ "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên"; không phải là cơ quan ngôn luận của Tổng bộ "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội" như các báo, tạp chí, sách vẫn viết (kể cả chúng tôi, nay xin được cải chính).

Sự thật lịch sử là như thế.

Nên chăng từ nay trở đi các sách, báo nên viết đúng như cái tên chính thức của tổ chức này là "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên" hoặc "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội".

Còn "Từ điển bách khoa Việt Nam" phải có mục từ "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên" với nội dung lịch sử và chính trị của nó, song vẫn phải có mục từ "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội", và ghi chú thêm là xem mục từ "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên". Không thể bỏ tên chính, lấy tên phụ thay vào.

Các sách viết về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức tiền thân của Đảng cũng cần được sửa lại cho có căn cứ lịch sử, khoa học.

CHÚ THÍCH

1) Trong nguyên bản gốc, Nguyễn Ái Quốc viết bằng chữ Pháp : " 9 membres" dịch ra là "Đoàn viên" đúng nghĩa hơn là "Hội viên" như trong bản dịch của "Hồ Chí Minh - Toàn tập", tập 2. Nxb CTQG, H, 1995, tr. 141; vì đây là đoàn viên Thanh niên Cộng sản đoàn.

2) Louis Marty. "Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française" (Góp phần vào lịch sử các phong trào chính trị ở Đông Pháp). Tập 1, Hà Nội, 1933.

3) Trong một số sách, báo thường ghi là *Lê Hữu Lập*; ở đây chúng tôi ghi theo đúng nguyên bản gốc của bản án là Lê Như Lập .

BỨC THƯ CỦA MỘT SỐ TÙ CHÍNH TRỊ TẠI SÀI GÒN GỬI UỶ BAN ĐIỀU TRA QUỐC HỘI PHÁP

PHẠM QUANG TRUNG *

Trên Tạp chí NCLS, trong những số trước đây (Số 1, tháng I+tháng II, số 5, tháng IX+tháng X; năm 1996), chúng tôi đã có dịp giới thiệu các bức thư của Nguyễn An Ninh và Huỳnh Thúc Kháng gửi Uỷ ban Điều tra của Quốc hội Pháp trong thời kỳ Mặt trận Bình dân lên cầm quyền ở nước này; hiện đang lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia các nước Pháp Hải ngoại ở Aix-en Provence. Cùng xếp trong tập hồ sơ này -số 104, Phông Guernut, - còn có bức thư của tập thể tù chính trị, trong đó có người chiến sĩ cộng sản Trần Văn Giàu khi đó đang bị giam cầm tại Khám lớn Sài Gòn gửi cho Uỷ ban Điều tra của Quốc hội Pháp (UBĐT). Nội dung của bức thư này tố cáo tội ác của bọn thực dân Pháp đang cầm quyền ở Đông Dương và đưa ra một số yêu sách đề nghị UBĐT can thiệp, buộc chính quyền thuộc địa Đông Dương phải thi hành. Đây là thời kỳ Mặt trận Bình dân Pháp, trong đó Đảng Cộng sản Pháp làm nòng cốt, thắng cử vào Quốc hội và lên cầm quyền. Bức thư này được viết tay bằng chữ Pháp, có một số chữ rất khó đọc. Theo một số nhà nghiên cứu, đây là tài liệu do chính tay Giáo sư Trần Văn Giàu viết, bởi lẽ về cơ bản nét chữ của Giáo sư cho đến nay không thay đổi. Chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ, chỉ bảo của Giáo sư Đinh Xuân Lâm trong khi dịch và chú thích bức thư. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn Giáo sư.

*

* *

Gửi Uỷ ban Điều tra Quốc hội.

Paris

Thưa các Ngài,

Chúng tôi có hân hạnh chuyển đến các Ngài bức thư sau đây, bức thư sẽ cung cấp cho các Ngài một số thông tin bổ sung cho cuộc điều tra của các Ngài về tình hình tù chính trị ở Đông Dương. Chúng tôi hy vọng rằng một ngày nào đó các Ngài sẽ đến xứ thuộc địa này để ghi nhận tại chỗ những sự thực trong các nhà tù mà báo chí ở đây cũng như ở chính quốc (1) thường mô tả. Không bao giờ chúng tôi được biết liệu bức thư này của chúng tôi, cũng như mọi bức thư khác viết từ Côn Đảo và Khám lớn Sài Gòn, có đến được tay các Ngài hay không? Tuy nhiên chúng tôi có những yêu sách phải trình bày với các Ngài và những khiếu nại trình bày để các Ngài rõ:

1. Về việc ân xá. Như là "một biện pháp xoa dịu xã hội", Chính phủ Mặt trận Bình dân đã phóng thích hàng trăm tù chính trị ở Đông Dương; chúng tôi chỉ có thể cảm ơn về việc làm này. Điều làm cho chúng tôi cần phải suy nghĩ, đó là hàng trăm tù nhân chính trị khác hiện nay

* *PTS. Viện Sử học*

vẫn còn phải nằm trong các trại giam, nhà tù khác nhau. Vì những nguyên nhân gì vậy?

Phải chăng chúng tôi có một "hạnh kiểm xấu"? Nếu vì "hạnh kiểm xấu", người ta hiểu rằng tham gia các cuộc tuyệt thực là xấu, thì cần phải nói rằng không một tù chính trị nào có hạnh kiểm "tốt", bởi vì tất cả mọi tù nhân đều phải dùng đến biện pháp đấu tranh tuyệt vọng này để yêu cầu những cải thiện các điều kiện sống về tinh thần và vật chất của họ.

Phải chăng chúng tôi là những tù nhân bị kết án những tội không giới hạn? Tuyệt đối không phải như vậy ! Bởi vì chúng tôi chỉ bị án tù từ 5 năm đến 7 năm, trong khi đó có tới hàng trăm người bị án tù chung thân đã được hưởng sự ân xá. Ồ! Không, chúng tôi không nói rằng việc phóng thích họ là không đúng - họ hoàn toàn xứng đáng được phóng thích. Chúng tôi chỉ muốn biết vì sao Chính phủ Mặt trận Bình dân đã có thể phóng thích những đồng chí của chúng tôi về với gia đình họ mà lại vẫn còn giữ chúng tôi lại trong các nhà giam ? Và nữa, chúng tôi đã làm gì để bị kết án những tội nặng đến như vậy? - Phải, chúng tôi đã đòi lúa gạo cho những ai đang đói, đòi đất đai cho những người không có đất, đòi tự do Nghiệp đoàn cho những người lao động. Phải chăng đó là tội phạm của chúng tôi ? Hành động của chúng tôi càng không phải như vậy, khi xét những hành động đó theo góc độ của Mặt trận Bình dân mà những mục đích tức thời là việc bảo vệ và mở rộng những quyền tự do, dân chủ . Người ta có thể nào trách cứ chúng tôi về các vụ đốt nhà, các vụ giết người? Chúng tôi không phạm tội nào như thế. Là những chiến sĩ của nhân dân trong giai đoạn từ 1934 đến 1935, chúng tôi đã vượt qua thời kỳ của những năm 1930-1931 (2), lúc đó quần chúng còn hành động một cách tự phát. Đúng là chúng tôi đã tổ chức các chi bộ cộng sản, nhưng phải chăng là một tội phạm khi tin vào một lý tưởng mà không có gì ở trên đời này sẽ làm cho chúng tôi từ bỏ? Các Sắc lệnh năm 1927 và năm 1935 đã sửa đổi Điều 91 của Bộ Luật Hình sự mới bị bãi bỏ; vậy mà chúng tôi, những nạn nhân của các Sắc lệnh đó vẫn còn phải nằm trong các xà lim (3). Thưa các Ngài, chúng tôi muốn tin rằng các Ngài cũng cảm nhận được sự bất công ấy như chúng tôi. Ngài Bộ trưởng bộ Thuộc địa đã tuyên bố: "Sẽ phóng thích toàn bộ" . Chúng tôi luôn luôn chờ đợi việc thực hiện một tư tưởng nhân đạo đến như vậy.

2. Về việc cấm lưu trú. Tất cả bốn tù nhân viết thư này cho các Ngài đã từng phải chịu đựng những năm tù đày, 10 năm quản thúc. Và cần phải nói rằng đại bộ phận tù nhân chính trị ở Đông Dương đều bị kết án quản thúc, bị cầm chân trong làng hay tỉnh của họ; những tù chính trị cũ rất khó làm ăn, hàng ngày họ phải chịu đựng sự bạo ngược của bọn hào lý, còn bảo hoàng hơn cả vua, chúng áp đặt cho họ một cuộc sống không thể nào chịu đựng nổi.

Thưa các Ngài, chúng tôi xin các Ngài can thiệp với Chính phủ để Chính phủ bãi bỏ các bản án quản thúc bất tù chính trị phải chịu và trả lại cho hàng vạn người quyền tự do được kiếm ăn hàng ngày.

3. Việc tra tấn trong các bốt Mật thám. Bà A.Viollis, ông G. Péri (4), mới chỉ nêu lên những người điều tra nổi tiếng, đã nói tới việc đó, song còn rất thiếu sót. Các bài viết, các công trình của họ chỉ mới miêu tả được một phần mười những cực hình mà chúng tôi, tất cả chúng tôi đã phải chịu đựng qua các buổi thẩm vấn. Đã nhiều năm trôi qua, kể từ ngày chúng tôi bị bắt, mà dấu vết, từ những đêm không thể quên đó vẫn còn lưu lại trên thân thể chúng tôi. Các Ngài có muốn nhìn thấy các dấu vết đó không? Hãy đến đây và chúng tôi sẽ chỉ cho các Ngài thấy. Điều ghê tởm là dưới Chính phủ của Mặt trận Bình dân, mà việc tiến hành tra tấn cực hình, vô nhân đạo vẫn còn tồn tại. Bản án gần đây, năm viên chức của Sở Mật thám đã bị Hội đồng Đề hình Sài Gòn kết án ngày 30.10.1937, đã khẳng định điều đó một cách rõ rệt. Một lần nữa chúng tôi hô vang: "Hãy đình chỉ các cuộc tra tấn cực hình"! Thưa các Ngài, chúng tôi quyết kêu gọi sự hưởng ứng lời khiếu nại của chúng tôi.

4. Về sự đàn áp trong các nhà tù. Chắc hẳn các Ngài không quên rằng vào tháng 6 năm 1936, đúng vào lúc mà "Tập hợp nhân dân" lên cầm quyền, tù chính trị bị nhốt trong các phòng 6,7,8,9 ở banh 1 của Côn Đảo đã bị dùng gậy đánh đập suốt trong hai giờ liền bởi khoảng ba chục tên cai ngục và mã tà dưới sự chỉ huy của tên chỉ huy Istria, tên này thi hành lệnh của Giám

Depuis l'avènement du F. P. quelques améliorations sensibles sont apportées aux conditions de vie des détenus politiques de la Maison Centrale ; il faut ajouter entre parenthèses qu'elles ne sont pas octroyées gracieusement. Mais le régime de la Maison Centrale de Saïgon est encore loin du régime politique en vigueur dans les prisons de la Métropole ; la nourriture reste ce qu'elle a été depuis des années avec le riz cargo exporté en France pour l'élevage du bétail. Actuellement, le prix de nos deux repas quotidiens se monte à 7 cents par tête, alors que la vie est de plus en plus chère.

Nous ne comprenons pas pourquoi la lecture du Temps, journal qui attaque le Gouvernement nous est permise, alors que celle du Populaire qui le soutient nous est interdite. Nous avons toujours prié le Gouvernement local de nous permettre d'acheter du papier et de l'encre pour étudier, nous n'avons pas encore obtenu satisfaction.

Voilà nos principales revendications ; nous vous prions, Messieurs de vouloir bien les prendre en considération....

Nous exprimons notre confiance en le Front populaire du pain, de la liberté et de la paix, en le peuple français démocrate et progressiste.

Les détenus :

1- Nguyên-huu-Thé, No 7205, condamné par la cour criminelle de Saïgon en Juin 1935 à 7 ans de prison et 10 ans d'I.S.
2- Nguyên-van-Nhi No 6554 condamné par la cour crimt. de Saïgon en Février 1934 à 5 ans de prison et 10 ans d'I.S.
3- Nguyên-hoang-Duc No 7330 condamné par la cour crimt. de Bentre en Septembre 1935 à 5 ans de prison et 10 ans d'I.S.
4- Tran-van-Giau No 6826 condamné par la C. Cri. de Saïgon en Juin 1935 à 5 ans de prison et 10 ans d'I.S.

Saïgon le 12 Novembre 1937

—

S/C de Mr le Gouverneur de la Cochinchine

đốc trại giam Bouvier. Cuộc thanh trừng này xảy ra vì một cuộc tuyệt thực ôn hoà để ủng hộ hai yêu sách chính của chúng tôi là ân xá và cải thiện cuộc sống vật chất của tù chính trị. Ngài Quyền Thống đốc là ông Rivoal đã ra lệnh tiến hành một cuộc điều tra mà kết quả là sự tiếp tục các trận đòn lẻ tẻ tới tận ngày mà những người bị kết án tù giam từ nhà tù Côn Đảo bị trả về Khám lớn Sài Gòn. Đến bao giờ mới có những cuộc điều tra vô tư và sự nghiêm trị các tên thủ phạm của các vụ đàn áp đẫm máu và vô cớ ?

5. Về cuộc sống của chúng tôi trong nhà tù. Cả bốn chúng tôi đều không rõ những lý do đích thực về sự giam giữ cách ly chúng tôi ở nhà "S" (5) của Khám lớn. Nếu không có vài tờ báo mà chúng tôi được phép đọc từ một năm nay thì chúng tôi sẽ tàn tạ rất nhanh chóng, nhất là về tinh thần, bởi vì chúng tôi bị cách ly rất nghiêm ngặt với các đồng chí còn lại của chúng tôi. Phải chăng chúng tôi là những người chuyên tổ chức các vụ tuyệt thực, các vụ phản kháng? Không phải vì thế , chứng cớ là sau vụ cách ly chúng tôi rồi mà các cuộc tuyệt thực và các vụ phản kháng vẫn còn xảy ra trong tù chính trị. Phải chăng chúng tôi là những kẻ gây rối trong số các tù thường phạm? Cũng không phải thế, bởi vì hai tháng trước toàn bộ tù thường phạm mà chúng tôi không thể liên lạc với họ được đã biểu tình một cách âm ỉ, vì những lý do mà chúng tôi không hay biết. Vậy thì tại sao lại cách ly chúng tôi?

Từ ngày Mặt trận Bình dân lên cầm quyền, có một vài cải thiện rõ rệt đã được thực hiện trong các điều kiện sinh hoạt của tù chính trị ở Khám lớn; phải nói thêm trong ngoặc đơn rằng những cải thiện đó không được thực hiện một cách niềm nở, lịch sự. Nhưng chế độ của Khám lớn Sài Gòn còn lâu mới được như chế độ chính trị đang thực thi trong các nhà tù ở bên chính quốc, thực phẩm vẫn như cũ trong nhiều năm với gạo đựng chở trong hầm tàu để xuất sang Pháp nuôi súc vật. Hiện nay giá tiền hai bữa ăn hàng ngày của chúng tôi chỉ có 7 xu/mỗi đầu người, trong khi sinh hoạt mỗi ngày một đắt đỏ hơn. Không hiểu tại sao chúng tôi được đọc báo Temps (Thời đại) là tờ báo công kích Chính phủ, trong khi chúng tôi lại không được đọc tờ Populaire (Dân chúng) là tờ báo ủng hộ Chính phủ. Chúng tôi đã luôn luôn yêu cầu Chính phủ địa phương (6) cho phép chúng tôi mua giấy và mực để học tập , đến nay vẫn còn chưa được phép .

Đây là những yêu sách chính của chúng tôi, chúng tôi yêu cầu các Ngài vui lòng xem xét tới. Chúng tôi tỏ lòng tin tưởng vào Mặt trận Bình dân với mục tiêu bánh mì, tự do và hoà bình; vào nhân dân Pháp dân chủ và tiến bộ.

Các tù nhân :

1) Nguyễn Thế, số tù 7204, bị kết án 7 năm tù giam và 10 năm quản thúc bởi Toà án Tiểu hình Sài Gòn vào tháng 6 năm 1935.

2) Nguyễn Văn Nữ, số tù 6554, bị kết án 5 năm tù giam và 10 năm quản thúc bởi Toà án Tiểu hình Sài Gòn vào tháng 2 năm 1934.

3) Nguyễn Hoàng Đức, số tù 7330, bị kết án 5 năm tù giam và 10 năm quản thúc bởi Toà án Tiểu hình Bến Tre vào tháng 9 năm 1935.

4) Trần Văn Giàu, số tù 6826, bị kết án 5 năm tù giam và 10 năm quản thúc bởi Toà án Tiểu hình Sài Gòn vào tháng 6 năm 1935.

Sài Gòn ngày 12 tháng 11 năm 1937.
Nhờ Ngài Thống đốc Nam Kỳ chuyển giúp (7).

CHÚ THÍCH

(1) Chỉ nước Pháp trong mối quan hệ với các xứ thuộc địa.

(2) Ý muốn phân biệt hai giai đoạn đấu tranh: 1934 - 1935 và 1930 - 1931; trong giai đoạn đầu 1930 - 1931, phong trào đấu tranh của công nông còn tự phát.

(3) Ý nói các Sắc lệnh quy định việc đàn áp, giam giữ tù chính trị đã bị bãi bỏ dưới thời kỳ Chính phủ Bình dân, nhưng vẫn không được áp dụng.

(4) Nữ văn sĩ Pháp Andrée Viollis và Nghị sĩ Quốc hội Pháp Gabriel Péri đã sang Đông Dương điều tra ở đây vào những năm đầu thập kỷ 30. Sau khi về Pháp, bà A. Viollis đã viết cuốn "L'Indochine S.O.S" (Đông Dương cấp cứu).

(5) Có lẽ viết tắt chữ Surveillé (bị giám sát).

(6) Chỉ chính quyền Đông Dương.

(7) Đây là ý nói nhờ chuyển tới địa chỉ cần thiết: UBĐT của Quốc hội Pháp.

VỀ HỘI KÍN "THIÊN ĐỊA HỘI" Ở GIA ĐỊNH NĂM 1901

NGUYỄN PHAN QUANG *

Trong *"Địa chí Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh"*, tập I (1), Giáo sư Trần Văn Giàu cho biết: vào khoảng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, ở Nam Kỳ có *nhiều Hội yêu nước của nhân dân rất bí mật,* trên báo chí gọi là "Hội kín", sau đó người ta lại gọi là "Thiên Địa hội", kỳ thật thì các Hội này có nhiều tên gọi khác nhau.

Giáo sư cũng lưu ý đặc điểm của "Thiên Địa hội" ở Gia Định hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX không phải là biến dạng của những tổ chức "Thiên Địa hội" ở miền Nam Trung Quốc, mặc dầu "Thiên Địa hội" ở Gia Định cũng như ở một số tỉnh ở Nam Kỳ, hồi đó có sự tham gia của người Hoa. Tổ chức của Hội kín này thường là những nhóm rời rạc, hình như họ đang chờ đợi một nhân vật có uy tín đứng ra kêu gọi, tập hợp các nhóm lẻ tẻ, tạo thành một lực lượng yêu nước mạnh mẽ. Điều kiện vào Hội kín này chủ yếu là "lấy máu ăn thề", nguyện tuyệt đối trung thành với nhau. Tư tưởng triết lý của Hội không mang tính chất phong kiến hoặc tính chất tôn giáo đậm nét như "Thiên Địa hội" ở Trung Quốc, mà pha lẫn Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo với một ít thần bí, thường dựa vào các chùa làm nơi liên lạc.

Chúng tôi đã tìm thấy tại Trung tâm Lưu trữ Trung ương II *"Bức thư đầu thú và cáo giác"* của một hội viên "Thiên Địa hội" ở Gia Định, do sợ tù, sợ chết nên đã phản bội tổ chức của mình. Nội dung của bức thư này có thể cung cấp một vài thông tin làm rõ thêm tính chất, đặc điểm của Hội kín "Thiên Địa hội" ở Sài Gòn - Gia Định nói riêng và ở Nam Kỳ nói chung hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Bức thư không ghi tên họ người đầu thú và cáo giác, được viên Giám đốc Văn phòng Thông ngôn dịch ra chữ Pháp; xin trích giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

* * *

"Gia Định, ngày 19 tháng 11 năm 1901.

Kính thưa Quan Thống đốc,

"Từ hai năm nay, người An Nam và một số người Hoa đã thành lập một Hội kín với hai Chi bộ (section) : một Chi bộ ở Đại lộ Charner và ở Chợ Lớn, Chi bộ thứ hai thuộc địa bàn từ Thủ Thiêm và Giồng Ông Tố đến Trương Lộc. Hội kín này mang tên "Thiên - Địa - Hội - Sơn" (Société du Ciel, de la Terre et des Montagnes)(?).

" Sổ đăng tịch của Chi bộ thứ hai được đóng bằng giấy màu vàng, dày 7cm, ngang 3cm (?)

* *PGS-PTS. Khoa Lịch sử, ĐHSP. TP. Hồ Chí Minh.*

và dài 60cm. Ai gia nhập Hội phải ký tên vào sổ này. Khi người ta đến rủ tôi vào Hội, tôi nhận mặt được một người tên là Đ. (ở làng Bình Trung), Lý trưởng D. (ở làng Long Tân, tổng An Thành). Ngoài ra còn có mấy người Hoa, nhưng tôi không nhận mặt được.

"Những người này rủ tôi gia nhập Hội. Tôi lưỡng lự và từ chối, nhưng rồi lại sợ bị trả thù, tôi buộc phải chấp thuận và đã ký tên vào sổ đăng tịch. Người ta chỉ cho tôi xem 4 con mộc vuông, nói rằng đó là mộc của các quan lớn, nhưng tôi không rõ đó là những quan lớn nào. Trong sổ ghi lẫn lộn chữ Nho và chữ quốc ngữ.

"Dân ở các tổng An Bình, An Thành và Bình Trị Trung tham gia Hội kín này rất đông, có khi chiếm đến một nửa số hội viên. Tôi không nhớ hết tên những người đã ký trong sổ, chỉ còn nhớ được như sau :

Ở tổng An Bình có Chánh tổng, Phó tổng và 5 thuộc viên.

Ở tổng An Thành :

- Làng Trương Lộc có Chánh tổng, 2 thuộc viên, 1 Hương cả, 1 Hương thân, 1 thầy chùa và 4 người khác.

-Làng Tuy Thành có 1 Hương cả, 1 Hương thân và 1 người khác.

-Làng Long Tân có 1 Hương chức,1 thầy lang và 1 người khác

- Làng Phước Trương có 1 Hương hội và 1 người khác.

- Làng Tân Điền có 1 Hương cả, 1 Hương sư.

Tôi chỉ nhớ được có như vậy. Các tổng nói trên gồm có hơn 20 làng. Nhiều người Hoa (cả cha lẫn con) đều tham gia Hội kín này.

"Điều lệ của Hội kín quy định :

+ "Dầu sống chết cũng không bỏ Hội. Kẻ nào đàn áp một hội viên sẽ bị Hội trừng trị. Hội viên bị bắt, bị tù không được khai báo, làm trái sẽ có ngày phải đền tội.

+ Trong tình hình hiện nay, muốn cho Hội tồn tại, phải cùng nhau đóng góp tuỳ theo hoàn cảnh và khả năng của mỗi người, chia ra làm 3 hạng hội viên đóng góp như sau : hạng giàu có góp 5$00, hạng trung bình góp 3$00, hạng nghèo góp 1$00. Quỹ của Hội được cất giữ bí mật tại các địa điểm ở Đại lộ Charner và ở Chợ Lớn. Quỹ này dành để sắm khí giới cho Hội, không ai được phép sử dụng vào việc khác.

" Ngày 15 tháng 8 âm lịch, các hội viên của Chi bộ thứ nhất đến nhà Cai C ở Giồng Ông Tố. Tại đây người ta tổ chức một tiệc rượu nhân cuộc gặp mặt của cả hai Chi bộ. Lý trưởng D và ông L, ông Đ đề nghị các hội viên ở 3 tổng đóng góp. Khoản tiền thu được lên tới 900$. Bản thân tôi cũng đóng góp 3$00.

"Ba ông này cùng mười thuộc hạ trang bị 5 khẩu súng lục. Có hai chiếc xe hơi đến đón họ, một chiếc của Đội K và một chiếc của Cai C. Họ trú lại hai ngày ở làng Trương Lộc. Vì tôi tiễn họ ra tận xe nên tôi nhớ rõ hai xe này.

" Tôi bị ép buộc gia nhập Hội kín, nhưng tôi sợ bị bắt. Tôi viết bức thư mật này để khỏi bị tù. Tôi không dám vi phạm pháp luật Nhà nước nên tôi cáo giác Hội này. Tuy nhiên theo tôi, truy bắt hội viên của họ không dễ dàng, vì họ rất cẩn trọng, nhất là việc bảo mật sổ sách của Hội. Còn các Chánh tổng, Hương chức tham gia Hội kín này thì lại càng khó truy nã và bắt giữ. Khi Quan lớn sai người đi tầm nã thì cần chọn người tin cẩn, lạ mặt, đi đến các tổng An Bình và An Thành, mạo danh là hai hội viên được Hội trưởng cử đi triệu tập hội viên về họp ở Đại lộ Charner vào một ngày nào đó để bàn bạc công việc của Hội. Như vậy có thể có hiệu quả, vì hội viên của Hội kín này rất đông nên họ không nhớ hết mặt nhau.

"Hội viên của Hội kín này thường mặc áo thun cao cổ, bên ngoài khoác áo bà ba đen. Mật hiệu của họ: bước qua cửa vào nhà thì đưa chân trái đi trước. Có ai đến xin lửa hút thuốc thì người cho lửa phải đưa điếu thuốc đang cháy dở ra, nhưng đầu thuốc đang cháy phải quay vào phía mình, đầu thuốc kia quay về phía người xin lửa. Làm đúng những mật hiệu đó thì mới được tiếp nhận là hội viên của Hội.

" Xin Quan lớn không nên sử dụng thám tử người Sài Gòn, vì hội viên của Hội kín đã nhẵn mặt hầu hết những người này.

"Hội kín này còn có hội viên ở Gò Công, Thủ Đức, Trao Trảo, Gò Dầu, Tân Ninh (Gia Định), Bến Gõ (Biên Hòa), nhưng số lượng không nhiều (2). Nếu Quan lớn cần sai người theo dõi các nhân vật quan trọng của Hội kín, trước hết xin sai họ đến nhà Hương sư H. và Hương cả Th. ở làng Tân Điền, ông B, và nhà sư T. ở làng Trương Lộc. Ba làng này đều thuộc tổng An Thành (Gia Định). Những người kể trên là những nhân vật có tiếng của Hội kín nên việc theo dõi họ chắc sẽ thu được nhiều thông tin.

"Đây là một vụ rất hệ trọng, nếu không sớm nghiêm trị thì sau này Chính phủ sẽ khó nhọc nhiều để trừ khử Hội kín này."

Dịch y nguyên văn
Giám đốc Văn phòng Thông ngôn
(ký tên không rõ)

CHÚ THÍCH

1) Trần Văn Giàu (Chủ biên) - "Địa chí Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh", tập I, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 268-269.

2) Những Hội kín mang tên "Thiên Địa hội" ở Nam Kỳ đã xuất hiện từ những năm 80 của thế kỷ XIX. Những người bị tình nghi là hội viên của "Thiên Địa hội" bị chính quyền thực dân trục xuất khỏi Nam Kỳ, bị tịch thu toàn bộ tài sản hoặc bị truy tố trước pháp luật..., tuỳ theo từng trường hợp. Điều này được xác định qua một Công văn ngày 1-9-1882 mang tựa đề nguyên văn như sau : "Dépêche ministérielle du 1er Septembre 1882 approuvant les mesures de rigueur contre les agissements de la Société secrète dite "du Ciel et de la Terre".

Theo những tư liệu được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, từ giữa năm 1883 Hội kín "Thiên Địa hội" đã bắt liên lạc với một mưu đồ nổi dậy do một số quan lại, sĩ phu yêu nước vận động và đang nhen nhóm ở nhiều tỉnh Nam Kỳ.

Báo cáo của Sở Cảnh sát An ninh Sài Gòn ngày 11-7-1883 cho biết : có một cựu Lãnh binh mang tên Nguyễn Quang Hai từ làng Linh Chiểu Tây đi đến Lãnh sự của Triều đình Huế bàn việc tổ chức nổi loạn. Họ trao đổi với nhau về một thủ lĩnh vừa từ Biên Hoà tới. Nhiều người ở Gò Công đã đi Bà Rịa tham dự các cuộc họp và nhận chỉ thị của viên quan Bố chính tỉnh Bình Thuận tên là Thông.

Nhiều người trong Hội kín "Thiên Địa hội" ở Sóc Trăng (trong đó có người Hoa) đều đồng tình với các quan lại cũ và Hương chức ở trong hạt cùng nổi dậy. Chỉ có Hội kín "Thiên Địa hội" đơn độc hành động thì không thể làm gì được, vì họ luôn bị bọn phản bội cáo giác. Họ đang chuẩn bị lương khô, vì theo họ cuộc nổi loạn sẽ bùng lên trong một tương lai không xa.

Lại được tin một Hương hào ở Bãi Xàu (Sóc Trăng) đang chỉnh đốn lại Hội kín "Thiên Địa hội". Họ đang tính chuyện mua vũ khí về giấu trong đồng tràm và tính chọn ngày tiêu diệt tất cả người Pháp ở trong tỉnh này. Người ta đồn rằng : khi có hiệu lệnh, bọn lính tập và lính khố đỏ sẽ hỗ trợ tích cực cho Hội kín.

Một Báo cáo khác của Sở Cảnh sát An ninh Sài Gòn đề ngày 23-11-1883 cho biết : có tin đồn rằng người An Nam và người Hoa tham gia Hội kín "Thiên Địa hội" ở Trà Vinh và Sóc Trăng đang tụ họp thành những toán đông người, có vũ trang, đi lại trên các sông lớn.

Hội thảo quốc tế Euro - Việt lần thứ Ba

Tại thủ đô Amsterdam (Hà Lan) đã diễn ra cuộc Hội thảo Quốc tế về Việt Nam lần thứ ba (Euro - Viet III) từ ngày 2 đến ngày 4 tháng 7 năm 1997. Dự Hội thảo lần này có tới gần 400 nhà khoa học xã hội nhân văn từ khắp nơi trên thế giới (Á, Âu, Mỹ, úc...). Đây là một cuộc hội thảo Quốc tế về Việt Nam vào hàng lớn nhất. Trong lễ khai mạc, các đại diện những cơ quan thẩm quyền đã đọc diễn văn chào mừng. Về phía Việt Nam, Giáo sư Phan Huy Lê thay mặt cho 17 nhà khoa học đọc lời phát biểu. Giáo sư Tiến sĩ Phạm Minh Hạc đọc tham luận. Sau đó, Hội thảo đã diễn ra sôi nổi trên 14 diễn dàn nhỏ tập hợp theo các chủ đề như : *Lịch sử và Địa lý lịch sử; Lao động và các vấn đề liên quan ; Phụ nữ và mối quan hệ với quốc gia ; Biến chuyển nông thôn ; Kinh tế; Đô thị hoá; Đô thị hoá và khu vực hoá ; Những vấn đề hiện tại của vùng cao ; Quan hệ quốc tế; Tôn giáo và sự phục hồi tôn giáo; Người Việt ngoài nước; Văn học giáo dục và ngôn ngữ ; Những vấn đề môi trường; Những vấn đề y tế.* Đặc biệt là Hội thảo đã giành riêng một diễn đàn cho những vấn đề về Thủ đô Hà Nội với tiêu đề : *Hà Nội những đáp ứng cho sự biến đổi về kinh tế xã hội và không gian xã hội (Hà Nội, Socio - Economic and Social - Spatial Responses to Change).* 3/4 số thành viên được mời tham dự Hội thảo thuộc Viện Sử học Việt Nam đều tham gia diễn đàn này. Diễn đàn Hà Nội là diễn đàn lớn nhất trong tổng số 14 diễn đàn (gồm 22/162 tham luận), dưới sự chủ toạ chủ yếu của hai Giáo sư Đại học Amsterdam có quan tâm và nghiên cứu Việt Nam khá sâu sắc là Hans. Schenk và Raymond Feddema. Các vị chủ toạ đã dành cho các báo cáo viên Việt Nam vị trí tham luận cơ bản làm nền tảng để thảo luận ở từng phiên họp. Đó là các tham luận của các nhà nghiên cứu : Nguyễn Vinh Phúc, Vũ Huy Phúc, Trịnh Duy Luân, Trần Hùng, Hoàng Hữu Phê, Trần Ngọc Ca, Trần Hữu Đính, Nguyễn Minh Tường. Các tham luận và ý kiến thảo luận quan tâm đến : sự phát triển của Thủ đô Hà Nội trong quá khứ và di sản truyền thống ngày nay; vấn đề bảo tồn khu phố cổ; những biến đổi trong việc sử dụng các biệt thự thời Pháp; mối quan hệ Hà Nội và các vùng nông thôn; đô thị hoá - nông thôn hoá; sự phát triển về dân số nhà ở và cư trú; hiện tượng xóm "liều"; sự di động cư dân và các nguyên nhân lao động du nhập Hà Nội từ nông thôn; vị trí của doanh nghiệp tư nhân trong kinh tế; vấn đề cấp nước ở Hà Nội v,v...

Hội thảo đã nêu ra nhiều ý kiến bổ ích nhằm đẩy mạnh hơn nữa sự nghiên cứu về Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hội thảo đã đạt kết qủa tốt đẹp và đã tạo được ấn tượng về Hà Nội, Việt Nam trong mối quan tâm của các nhà khoa học thế giới.

PGS. VŨ HUY PHÚC

Vô cùng thương tiếc Nhà Sử học Phan Gia Bền (1925-1997)

Nhà Sử học Phan Gia Bền, bí danh là Huỳnh Phú Lễ, sinh ngày 30-12-1925, tại thị xã Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trong một gia đình quan lại hưu trí. Mặc dù xuất thân ở gia đình quan lại và được đào tạo trong chế độ cũ, ngay từ cuối năm 1944 đồng chí đã sớm giác ngộ cách mạng, tham gia phong trào thanh niên yêu nước và Truyền bá Quốc ngữ. Sau đó đồng chí thoát ly gia đình và gia nhập Giải phóng quân Việt Nam từ tháng 8 năm 1945. Từ tháng 12 năm 1945 đến tháng 11 năm 1954, đồng chí là sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam, công tác trong Ban Liên lạc Liên quân Việt-Lào, Ban Liên kiểm Việt-Pháp, Bộ Nội vụ...

Năm 1956, đồng chí công tác ở Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, nay là Viện Sử học, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, vừa làm công tác nghiên cứu, vừa làm công tác đối ngoại của Viện.

Năm 1973, do yêu cầu công tác, đồng chí chuyển sang làm phó Trưởng ban Ban Đông

Nam Á, nay là Viện Đông Nam Á, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, đồng chí được cử làm Phó Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.

Trong hoạt động nghiên cứu khoa học lịch sử, đồng chí đã có những cống hiến nhất định đối với nền sử học của nước nhà, đồng chí là tác giả hoặc là đồng tác giả của một số công trình khoa học đã được xuất bản như : "Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam" (H-1957), "Lịch sử Thủ đô Hà Nội" (H-1960), "Lịch sử nước Lào" (H-1979); hoặc chưa được xuất bản như : "Lịch sử Campuchia" (1962) "Lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Trung Cận Đông" (1966). Đồng chí cũng là tác giả của nhiều luận văn khoa học công bố trên tập san Văn Sử Địa và tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

Đặc biệt đồng chí đã góp phần giới thiệu những thành tựu nghiên cứu của giới sử học Việt Nam với giới sử học trên thế giới thông qua những tham luận tại các Hội thảo khoa học quốc tế hoặc những cuốn sách biên soạn bằng ngoại ngữ như cuốn " La Recherche historique en République Démocratique du Vietnam : 1953-1963". Editions Scientifiques. Hanoi, 1965.

Không những gắn bó với công tác nghiên cứu sử học, đồng chí còn là một trong những người luôn luôn quan tâm đến vấn đề tập hợp, đoàn kết tất cả những người nghiên cứu, giảng dạy, yêu thích khoa học Lịch sử trong một tổ chức chung nhằm nâng cao trình độ lý luận nghiệp vụ cho những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy sử học chuyên nghiệp và nghiệp dư; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến khoa học lịch sử trong quần chúng nhân dân. Đồng chí là người trợ lý đắc lực nhất cho cố Giáo sư-Viện sĩ Trần Huy Liệu trong quá trình vận động thành lập Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và là Phó Tổng Thư ký đầu tiên của Hội (2-1966). Sau này mặc dù tuổi cao, đồng chí vẫn hăng hái tham gia công tác Hội, là Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (cho đến khi qua đời) và Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh (Khoá I và khoá II).

Là một nhà hoạt động chính trị xã hội rất tích cực, đồng chí đã có những đóng góp trên nhiều lãnh vực hoạt động khác nhau. Đồng chí đã từng giữ các cương vị Uỷ viên Trung ương Hội Liên hiệp Khoa học-Kỹ thuật Việt Nam, Trưởng ban đại diện của Hội tại các tỉnh phía Nam : Tổng thư ký rồi ; phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Khoa học-Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh; Phó Chủ tịch Uỷ ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam; Uỷ viên Ban Chấp hành Hội Hữu nghị Việt-Pháp; Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt-Lào; Uỷ viên Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hồ Chí Minh; Hội thẩm nhân dân Toà án Nhân dân Tối cao thành phố Hồ Chí Minh; v.v...

Một điều đáng quý nữa là trong nhưng năm qua đồng chí cũng dành nhiều công sức cho công tác đào tạo các thế hệ thầy, cô giáo giảng dạy lịch sử ở các trường học Phổ thông các cấp thông qua những lớp học ở các trường Đại học và ở các lớp chuyên tu.

Tóm lại, trong hơn 50 năm hoạt động cách mạng, từ một thành viên trí thức yêu nước, một sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam, đến một nhà khoa học, một nhà hoạt động chính trị - xã hội, một đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào và ở bất cứ cương vị công tác nào, đồng chí đều đem hết trí tuệ, khả năng, nhiệt tình, sức lực của mình để hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước, Nhân dân giao phó; được đồng nghiệp, đồng chí ở trong nước và bạn bè quốc tế tin yêu, kính trọng.

Do những cống hiến cho cách mạng, đồng chí đã được Đảng, Nhà nước, Quân đội tặng thưởng một số Huân chương cao quý.

Sau hơn nửa thế kỷ sống, học tập, cống hiến cho Cách mạng đồng chí đã vĩnh biệt chúng ta hồi 13 giờ 40 phút ngày 1-8-1997 tại bệnh viện An Bình, thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 73 tuổi.

Trước sự tổn thất lớn lao này, Viện Sử học và Tạp chí nghiên cứu Lịch sử xin gửi lời chia buồn chân thành và sâu sắc nhất đến Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; Hội Liên hiệp Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam; Hội Khoa học Lịch sử và Hội Liên hiệp Khoa học - Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh cùng gia đình Nhà sử học Phan Gia Bền.

VIỆN SỬ HỌC - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 8.212569

4 (293)

(VII - VIII)

1997

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 90 NĂM ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

NGUYỄN VĂN KIỆM	– Góp thêm vào sự đánh giá Đông Kinh Nghĩa thục	1
CHƯƠNG THÂU	– Đông Kinh Nghĩa thục (1907) và Phong trào Nghĩa thục ở các địa phương	11
NGUYỄN THÀNH	– Đông Kinh Nghĩa thục và Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)	17
NGUYỄN TIẾN LỰC	– Nhận thức về Meiji Duy tân của giới trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX (Trường hợp Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh)	21
MẠC ĐƯỜNG	– Vấn đề cộng đồng dân tộc và tín ngưỡng tôn giáo ở thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1945	32
ĐINH TRẦN DƯƠNG	– Sự chuyển hoá của các tổ chức yêu nước ở Việt Nam trong những năm 1925-1930	44
NGUYỄN PHÚ LỢI	– Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên chúa giáo Như Tân - Kim Sơn - Ninh Bình cuối thế kỷ XIX	50
EMMANUEL POISSON	– Quan chức, thuộc viên, hành chính cấp tỉnh và địa phương tại Bắc Kỳ (cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX)- Những tiếp cận bước đầu (Tiếp theo và hết)	63
PHAN HẢI LINH	– Bunmei Kaika và sự biến đổi trong đời sống vật chất của người Nhật	75

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN ĐỨC	– Nên xác định tên chính thức: "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên" hay "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội"	85
PHẠM QUANG TRUNG	– Bức thư của một số tù chính trị tại Sài Gòn gửi Uỷ ban điều tra Quốc hội Pháp	88
NGUYỄN PHAN QUANG	– Về hội kín "Thiên Địa hội" ở Gia Định năm 1901	92

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212569

4 (293)
(VII - VIII)
1997

CONTENTS

THE 90TH ANNIVERSARY OF DONG KINH NGHIA THUC

NGUYEN VAN KIEM	– A contribution to the evaluation of Dong Kinh Nghia thuc	1
CHUONG THAU	– Dong Kinh Nghia thuc (1907) and Nghia thuc movement in localities	11
NGUYEN THANH	– Dong Kinh Nghia thuc and Dai Nam (Dang co tung bao)	17
NGUYEN TIEN LUC	– Knowledge about Meiji Duy tan by Vietnamese intellectuals in the early XXth century (Cases of Phan Boi Chau and Phan Chau Trinh)	21
MAC DUONG	– The matter of national community and religious beliefs in Ho Chi Minh city before 1945	32
DINH TRAN DUONG	– The mutation of patriotic organizations in Vietnam during the years 1925-1930	44
NGUYEN PHU LOI	– Some features on the reclamation process to establish Nhu Tan - Kim Son - Ninh Binh Christian village in the late XIXth century	50
EMMANUEL POISSON	– The province-level and local officials, subordinates, administration in Tonkin (in the late XIXth - early XXth centuries) - First approaches. (Continued and end)	63
PHAN HAI LINH	– Bunmei Kaika and the change in Japanese people's material life	75

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN DUC	– How to define the official name : "Hoi Viet Nam Cach menh Thanh nien" or "Vietnam Thanh nien Cach mang Dong chi Hoi"?	85
PHAM QUANG TRUNG	– A letter from several political prisoners in Sai Gon to Investigation committee of French National Assembly	88
NGUYEN PHAN QUANG	– About "Thien Dia hoi" secret organization in Gia Dinh in 1901	92

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ

ISSN - 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5 (294)
(IX- X)
1997

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	-	Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	-	Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	-	Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	-	Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	-	Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	-	Giáo sư sử học
VĂN TẠO	-	Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	-	Phó Giáo sư sử học

Mấy vấn đề từ
CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC
(Thu - Đông 1947)

CAO VĂN LƯỢNG *

12.1947 —12.1997

Năm mươi năm đã qua, kể từ khi quân và dân ta kết thúc thắng lợi chiến dịch Việt Bắc (Thu -Đông 1947). Chiến thắng Việt Bắc Thu -Đông 1997 là một sự kiện lịch sử lớn, đánh dấu một cái mốc quan trọng trong tiến trình phát triển của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Trải qua 75 ngày đêm chiến đấu anh dũng (7-10 đến 21-12-1947), quân và dân ta đã lập được chiến công hiển hách, đánh bại cuộc tiến công quy mô chiến lược, mạo hiểm và đầy tham vọng của bộ chỉ huy quân viễn chinh Pháp, biến Việt Bắc thành mồ chôn quân viễn chinh Pháp (1). Trong chiến dịch Việt Bắc, đã có 3300 tên địch bị chết,3900 tên bị thương, 270 tên ra hàng, 18 máy bay bị hạ, 38 ca nô,16 tàu chiến bị bắn chìm...(2). Bị hao binh tổn tướng và bị thiệt hại nhiều như vậy, ấy thế mà bộ chỉ huy Pháp lại đã không thực hiện được những mục tiêu của cuộc tiến công. Tuy vẫn kiểm soát được đoạn biên giới Lạng Sơn - Cao Bằng - Bắc Cạn và còn đóng một số nơi, phá hoại một số kho tàng, làng bản nhưng thực dân Pháp không tiêu diệt được cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực của ta. Cơ quan đầu não kháng chiến của ta được bảo vệ an toàn. Chủ lực quân của ta không những không bị tiêu diệt, mà còn trưởng thành nhanh chóng. Nói một cách tổng quát, thất bại của thực dân Pháp trong cuộc tiến công lên Việt Bắc là một thất bại to lớn, trên nhiều mặt, thất bại về mặt chiến lược. Âm mưu chiến lược của thực dân Pháp định dùng một cuộc tiến công đại quy mô, nhanh chóng kết thúc chiến tranh, đặt lại chế độ thực dân lên toàn bộ nước ta, đã bị dập tan.

Đối với nhân dân ta, thì Chiến thắng Việt Bắc là một thắng lợi hết sức to lớn, thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong năm đầu cuộc kháng chiến toàn quốc. Chiến thắng Việt Bắc là đòn quyết định làm thất bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp sang giai đoạn mới (3).

Chiến thắng Việt Bắc là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập tới một số vấn đề vừa có tính chất như những nhân tố thắng lợi, vừa như những bài học kinh nghiệm.

* *PGS. Viện Sử học.*

I. TẠO THẾ, TẠO LỰC CHO CUỘC CHIẾN ĐẤU MỚI

Như chúng ta đã biết, cùng với việc lãnh đạo, chỉ đạo quân, dân ta chiến đấu liên tục, quyết liệt nhằm ghìm chân địch dài ngày tại các thành phố, thị xã, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai chủ trương chuyển cả nước vào chiến tranh, xây dựng thực lực, xây dựng căn cứ địa, xây dựng hậu phương, chuẩn bị sẵn sàng đánh bại mọi cuộc tiến công phiêu lưu của địch. Để có thể đánh bại mọi cuộc tiến công của địch, một yêu cầu quan trọng đối với ta là phải nhanh chóng ổn định tình hình mọi mặt ở hậu phương. Muốn vậy, phải ra sức xây dựng, củng cố hậu phương về mọi mặt. Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương từ 3-6 tháng 4-1947 đã chỉ rõ : phải củng cố và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, mở rộng hơn nữa Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam, tăng cường và đẩy mạnh công tác vận động các tầng lớp tham gia kháng chiến, chống âm mưu chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo ; tổ chức các căn cứ địa ở rừng núi và đồng bằng; thống nhất uỷ ban hành chính thành uỷ ban kháng chiến; phá hoại kinh tế địch đi đôi với xây dựng nền kinh tế kháng chiến với ba thành phần : kinh tế cá thể, kinh tế hợp tác xã, kinh tế Nhà nước ; xây dựng nền văn hoá mới ; tranh thủ sự đồng tình rộng rãi của nhân dân Pháp, nhân dân Á Phi và các nước yêu chuộng hoà bình và công lý trên thế giới (4).

Thực hiện chủ trương của Đảng, đi đôi với việc đẩy mạnh những cuộc tiến công quân sự, nhằm phá tan cuộc tiến công mở rộng vùng chiếm đóng và âm mưu củng cố vùng tạm chiếm của địch, tiếp tục thực hiện chủ trương phá hoại để kháng chiến, di chuyển cơ quan, kho tàng đến nơi an toàn, nhân dân ta ra sức xây dựng hậu phương, xây dựng nhiều căn cứ địa kháng chiến ở Việt Bắc, ở vùng tự do Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, ở vùng tự do Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định Phú Yên và ở Nam Bộ. Việt Bắc, quê hương của Cách mạng tháng Tám được chọn làm căn cứ địa của cơ quan đầu não, hậu phương lớn của cuộc kháng chiến toàn quốc. Hậu phương của cuộc kháng chiến toàn quốc được xây dựng toàn diện, bao gồm nhiều lĩnh vực : chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục.

Để đảm đương nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo kháng chiến, *bộ máy hành chính các cấp được thiết lập, củng cố và kiện toàn*. (Trong năm 1947, Chính phủ đã ra nhiều Sắc lệnh quy định cụ thể việc kiện toàn và củng cố chính quyền các cấp cho phù hợp với tình hình mới). Trong quá trình củng cố, kiện toàn chính quyền các cấp, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên Nhà nước. Ngày 1-3-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư gửi các đồng chí Bắc Bộ và tiếp đó viết thư gửi các đồng chí Trung Bộ. Người khuyên cán bộ, nhân viên Nhà nước, trước hết là đảng viên phải thật thà đoàn kết, thương yêu nhau, phải hết lòng phục vụ Đảng, phục vụ nhân dân, phải có nhiệt tình cách mạng và phẩm chất đạo đức. Người nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải kiên quyết tẩy sạch những khuyết điểm như địa phương chủ nghĩa, đầu óc bè phái, quan liêu, quân phiệt, ích kỷ... Tháng 10-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết cuốn *Sửa đổi lề lối làm việc*, làm tài liệu tu dưỡng đạo đức và tác phong cho cán bộ, đảng viên.

Cùng với việc xây dựng, củng cố và kiện toàn chính quyền các cấp, việc *xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân* gồm 3 thứ quân được đẩy mạnh. Thường vụ Trung ương Đảng tập trung mọi cố gắng củng cố và mở rộng lực lượng vũ trang tập trung, chăm lo xây dựng bộ đội về chính trị, xúc tiến việc đào tạo cán bộ chỉ huy các cấp. Tính đến mùa hè 1947, đã có hơn 1.000.000 người gia nhập các đơn vị dân quân, tự vệ, du kích. Hàng trăm đội du kích thoát ly đã ra đời. Hàng ngàn làng chiến đấu được xây dựng. Riêng bộ đội chủ lực đến mùa hè 1947, tính từ khu V trở ra, cũng đã có 120.000 người, biên chế thành 57 trung đoàn và 20 tiểu đoàn độc lập (5). Công tác phát triển Đảng trong quân đội được đặc biệt chú trọng. Tính đến mùa hè 1947, trong quân đội, đã có hơn 10.000 đảng viên.

Về kinh tế, Đảng và Nhà nước thực hiện chủ trương xây dựng nền kinh tế kháng chiến, tự cấp, tự túc, tiểu quy mô phân tán ; chú trọng nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nghiệp quốc

phòng, vận tải, thương mại và có kế hoạch giúp đỡ đồng bào tản cư mau chóng ổn định sản xuất và đời sống. Đến đầu tháng 6-1947, gần 200 trại sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thu hút 4 vạn người được thành lập ở Trung du, Việt Bắc, Tây Bắc, Đông Bắc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ (6). ở các khu, các tỉnh đã xây dựng được 168 công xưởng, mỗi xưởng có từ 200 đến 500 công nhân. Đạn dạo, súng kíp, mìn, lựu đạn được sản xuất hàng loạt. Cũng như ngành quân giới, ngành quân nhu, quân dược cũng từng bước được ổn định tổ chức, có phương hướng sản xuất phù hợp, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển lực lượng vũ trang, phục vụ ngày càng tốt cho bộ đội đánh giặc.

Về văn hoá, giáo dục, việc nâng cao trình độ văn hoá cho bộ đội và nhân dân cũng được Đảng và Nhà nước đặc biệt chú ý. Phong trào bình dân học vụ, thanh toán nạn mù chữ tiếp tục được khôi phục và phát triển mạnh mẽ. Đến cuối năm 1947, nhiều tỉnh đã thanh toán xong nạn mù chữ cho 60-70% số dân. Phong trào học tập văn hoá trong các lực lượng vũ trang được đẩy mạnh hơn. Đến cuối 1947, trong toàn quân đã thanh toán xong nạn mù chữ. Một số cơ sở đại học, trung học chuyển từ Hà Nội lên Việt Bắc, tiếp tục hoạt động. Đến cuối 1947 đã có hàng ngàn trường tiểu học và trung học thu hút hàng vạn con em nhân dân đến lớp...

Như vậy, có thể nói, thực hiện chủ trương của Đảng : vừa kháng chiến, vừa xây dựng thực lực, xây dựng hậu phương chiến tranh nhân dân, chỉ trong một thời gian ngắn, quân, dân ta đã *tạo nên những yếu tố cơ bản của thế trận chiến tranh nhân dân, tạo nên thế mới và lực mới, góp phần quan trọng vào việc đánh bại cuộc tấn công Thu-Đông 1947 của thực dân Pháp.*

II. ĐƯỜNG LỐI CHIẾN LƯỢC, CHIẾN THUẬT ĐÚNG ĐẮN VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CHẶT CHẼ, KỊP THỜI CỦA ĐẢNG

Việc thực dân Pháp định dùng một cuộc tiến công đại quy mô, nhanh chóng kết thúc chiến tranh, đặt lại chế độ thực dân lên toàn bộ nước ta, không phải là điều bất ngờ đối với Đảng ta. Trung ương Đảng, Thường vụ Trung ương Đảng, Bộ Tổng chỉ huy đã có những nghị quyết, chỉ thị hướng dẫn, chỉ đạo quân, dân ta chuẩn bị sẵn sàng đối phó với cuộc tiến công phiêu lưu của địch.

Từ giữa năm 1947, thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị cho cuộc tiến công lên Việt Bắc. Trong một phiên họp ngày 9-6- 1947, Hội đồng phòng thủ Đông Dương thông qua trên nguyên tắc cuộc tiến công mùa Thu 1947. Để chuẩn bị cho cuộc tiến công mới, thực dân Pháp chủ trương bình định cho được Nam Bộ trước mùa mưa, tiêu diệt lực lượng kháng chiến, giải quyết xong căn bản chiến tranh ở Nam Bộ, thực hiện chính sách vơ vét nhân lực, tài lực từ miền Nam phục vụ cho chiến trường Bắc Bộ, đồng thời xúc tiến việc lập chính phủ bù nhìn ở trung ương và ngụy quyền ở các địa phương.

Trước âm mưu và hành động xâm lược mới của thực dân Pháp, từ ngày 12 đến 15 tháng 6 năm 1947, Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ ba họp, nhằm thống nhất nhận định tình hình, bàn biện pháp phá tan âm mưu chiến lược của thực dân Pháp. Hội nghị dự đoán địch sẽ tập trung củng cố các đô thị lớn, các đường giao thông thuỷ bộ quan trọng... và chúng có thể : "Khởi những cuộc tiến công lớn để chiếm đóng những vị trí chiến lược còn ở trong tay ta, hoặc để quét sạch miền trung châu Bắc Bộ hoặc để khống chế Thanh-Nghệ hay Nam Ngãi ; Chúng có thể mưu đồ cuộc đại tiến công vào Việt Bắc" (7). Từ phán đoán này, Hội nghị chỉ rõ nhiệm vụ của quân dân ta là : "Đánh mạnh vào các đô thị, đánh rất mạnh vào các đường giao thông, đánh mạnh hơn trong các vùng do địch kiểm soát, dập tan mưu mô chính trị và kinh tế của địch... Phối hợp hoạt động quân sự, vũ trang tuyên truyền với các cuộc đấu tranh chính trị trong những vùng địch kiểm soát" (8).

Triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ ba, quân và dân cả nước ta đã đẩy mạnh tiến công địch trên các chiến trường : Nam Bộ, Nam Trung Bộ, gây cho địch nhiều thiệt hại, góp phần vào việc đánh bại

âm mưu bình định Nam Bộ, chuẩn bị cuộc tiến công lên Việt Bắc của thực dân Pháp.

Kế hoạch tiến công lên Việt Bắc của thực dân Pháp ngày càng lộ rõ. Ngày 10-9-1947, tại Hà Đông, Cao uỷ Bô-la (Bolaert) thay mặt Chính phủ Pháp đọc một bài diễn văn với thái độ rất hung hăng. Y tuyên bố không có lý do gì để kéo dài chiến tranh nhưng vẫn ngoan cố không công nhận nền độc lập của ta, không công nhận Chính phủ Hồ Chí Minh. Điều đó có nghĩa là thực dân Pháp sẽ kết thúc chiến tranh bằng một cuộc tiến công quân sự.

Để kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo quân, dân ta chuẩn bị đối phó và đánh bại cuộc tiến công lớn của địch, ngày 15-9-1947, Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị : "*Bô-la nói gì, ta phải làm gì*". Chỉ thị vạch rõ âm mưu đen tối của Bô-la và xác định những nhiệm vụ cần kíp mà quân, dân ta phải thực hiện. *Về chính trị* : thực hiện đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Liên Việt, phá tan âm mưu "dùng người Việt trị người Việt" của thực dân Pháp. *Về quân sự* : Tích cực chuẩn bị chiến dịch mùa đông về mọi mặt. Chuẩn bị chống các cuộc tiến công của địch : "đánh xuyên mũi dùi, đánh vòng thật rộng, nhảy dù, đổ bộ sau lưng ta". Tổ chức các "binh đoàn dã chiến", các đội trừ gian, diệt tề, các khu vực chiến đấu liên hoàn. "Phá hoại triệt để những thị trấn địch có thể chiếm trong mùa đông sắp tới, kiên quyết không cho chúng có chỗ đứng chân ở tỉnh lỵ hay những phố phủ, phố huyện chúng có thể tới trong chiến dịch mùa đông này" (9). *Về kinh tế, tài chính và tiếp tế*. Chỉ thị vạch rõ : "Tích cực thực hiện khẩu hiệu : "Tự túc, tự cấp", cải thiện và phát triển việc vận tải, chuyên chở thích hợp với hoàn cảnh kháng chiến". Chỉ thị kết luận : "Rồi đây, không phải những kẻ như Bô-la có thể ra điều kiện cho ta, mà chính sức đoàn kết và tranh đấu mạnh mẽ của dân tộc ta và dân tộc Pháp sẽ bắt buộc bọn thực dân phản động Pháp hàng phục"(10).

Cùng ngày, Thường vụ Trung ương Đảng còn ra Chỉ thị : "*Sửa soạn phá những cuộc tấn công lớn của địch*".

Quán triệt các Chỉ thị trên đây của Thường vụ Trung ương Đảng, từ ngày 27 đến 29-9-1947, Bộ Tổng chỉ huy triệu tập Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ tư, nhằm thống nhất nhận định về hướng tiến công của địch và đề ra chủ trương đẩy mạnh tác chiến Thu-Đông, tích cực chuẩn bị đánh bại kế hoạch tiến công của địch. Hội nghị phán đoán : "Bắc Bộ sẽ là chiến trường chính, nếu địch không mạo hiểm thì đánh đồng bằng, nếu mạo hiểm thì chúng đánh Việt Bắc... Tấn công Việt Bắc, chúng sẽ chiếm các tỉnh Phúc Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, nối liền đường Hà Nội - Lạng Sơn..." (11). Hội nghị chủ trương nắm chắc bộ đội, gìn giữ lực lượng bộ đội chủ lực đi đôi với tiêu diệt từng bộ phận quân địch. Hội nghị xác định : "Kiên quyết phát động du kích chiến", "kiên quyết tập trung để đánh vận động chiến" (12).

Những Chỉ thị, Nghị quyết trên đây là những văn kiện quan trọng của Đảng, hướng dẫn, chỉ đạo quân, dân ta tích cực chuẩn bị về mọi mặt cho chiến dịch phản công nhằm đánh bại cuộc tiến công phiêu lưu lên Việt Bắc của thực dân Pháp. Ngày 7-10-1947 theo kế hoạch đã sắp đặt từ trước, thực dân Pháp tập trung 12.000 quân tinh nhuệ, được trang bị đầy đủ vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại (40 máy bay, 800 xe cơ giới, 40 tàu ca-nô, tàu đổ bộ các loại) mở cuộc tiến công lên Việt Bắc. Ngay từ khi thực dân Pháp mở cuộc tiến công lên Việt Bắc, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều Chỉ thị chỉ đạo, hướng dẫn quân, dân ta đập tan cuộc tiến công phiêu lưu này. Đêm 7-10-1947, Thường vụ Trung ương Đảng điện cho các Khu uỷ, Quân khu uỷ phải chỉ huy bộ đội đánh mạnh để chia xẻ lực lượng của địch và phá tan kế hoạch tiến công lên Việt Bắc của chúng. Ngày 8-10-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi nhân dân, bộ đội, dân quân, du kích ra sức tiêu diệt địch . Cùng ngày, Tổng chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân tự vệ Việt Nam Võ Nguyên Giáp cũng đã ra Nhật lệnh kêu gọi quân, dân toàn quốc phá kế hoạch của địch tấn công lên Việt Bắc. Ngày 9-10-1947, Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị cho các đồng chí lãnh đạo Bắc Cạn kịp thời đánh địch,

bảo vệ nhân dân, cơ quan, kho tàng. Đặc biệt, ngày 15-10- 1947, Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị : "*Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp*". Chỉ thị chỉ rõ mưu mô, cách đánh và chỗ mạnh, chỗ yếu của địch. Chỉ thị khẳng định : "Cuộc tấn công này của địch không tỏ ra chúng mạnh, có đủ sức đánh ta khắp các mặt trận, mà tỏ ra chúng yếu, phải mạo hiểm" (13). "Lực lượng của chúng có hạn, nên cuộc tấn công này chỉ ồ ạt lúc đầu. Rồi đây, do sự phản công, cố gắng của ta, địch bắt buộc phải thu hẹp địa bàn chiếm đóng lại, càn quét các vùng chung quanh vị trí hoặc bên cạnh đường giao thông lớn" (14). Từ sự đánh giá đúng âm mưu và chỗ mạnh, chỗ yếu của địch, Chỉ thị xác định nhiệm vụ trước mắt của quân, dân ta lúc này là : "Phải làm cho địch thiệt hại nặng để không gượng lại được sau chiến dịch mùa đông này ; giữ vững chính quyền dân chủ ; phá vỡ bất kỳ chính quyền bù nhìn nào" (15). Để đạt mục tiêu này, Chỉ thị chỉ rõ phải : "Đánh mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ, khiến địch không thể tập trung quân đánh Việt Bắc", "giam chân địch tại mấy căn cứ chúng vừa chiếm", "triệt để làm vườn không nhà trống, chặt đứt giao thông, liên lạc giữa các cứ điểm của địch" (16). Cuối cùng, trong phần "Trưởng thành trong kháng chiến, dày dạn trong gian khổ", Chỉ thị 15-10 nhấn mạnh : "Cuộc tấn công của địch lần này phải làm cho cán bộ ta chữa được bệnh chủ quan cho rằng địch không dám tấn công táo bạo, chưa dám đánh Việt Bắc, không dám nhảy dù hay đổ bộ xa căn cứ" (17). "Nó thúc dục các cấp chỉ huy mau mau nhận rõ quy luật chiến tranh nói chung và quy luật chiến tranh Việt-Pháp" (18). "Nó chỉ cho cán bộ chỉ đạo các cấp của phong trào ta nhận rõ : muốn thắng địch phải đoán đúng mưu kế của địch và phải giữ bí mật mưu kế của mình" (19). Kèm theo Chỉ thị 15 tháng 10, Trung ương Đảng lại gửi thêm một bản phụ chú, giải thích về quy luật chiến tranh.

Chỉ thị 15-10-1947 là một văn kiện quan trọng của Đảng. Nó "vạch cho ta thấy rõ bước đường phải đi, công việc phải làm trong cả một thời kỳ kháng chiến" (20). Chỉ thị 15-10- 1947 và các Chỉ thị khác của Thường vụ Trung ương Đảng cùng với Nghị quyết của Hội quân sự toàn quốc lần thứ ba trên đây là *sự thể hiện sinh động, cụ thể của đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng và tính chất toàn dân, toàn diện của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp*. Thực hiện đại đoàn kết dân tộc, đánh địch trên tất cả các mặt trận, bằng mọi lực lượng, mọi vũ khí, mọi quy mô, mọi hình thức tác chiến và trên mọi địa bàn; đánh địch ngay từ khi chúng mới đặt chân tới và triệt để thực hiện công tác tiêu thổ kháng chiến, làm "vườn không nhà trống", quân, dân ta đã đánh thắng cuộc tiến công quy mô lớn của thực dân Pháp lên Việt Bắc (Thu-Đông 1947).

Chiến thắng Việt Bắc là *kết quả tất yếu của đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn và sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời của Đảng*. Trong quá trình chỉ đạo, chỉ huy tác chiến, Thường vụ Trung ương Đảng và Bộ Tổng chỉ huy đã sớm phát hiện những chỗ mạnh, chỗ yếu của địch để đề ra phương châm tác chiến thích hợp với trình độ tổ chức, trang bị và huấn luyện của bộ đội ta. Qua thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo chiến tranh ; lãnh đạo, chỉ đạo quân, dân ta đánh bại cuộc tiến công lớn của thực dân Pháp lên Việt Bắc, Đảng ta đã trưởng thành mau chóng và tích luỹ thêm nhiều bài học kinh nghiệm *về việc sớm xác định đúng phương hướng tiến công của kẻ địch* và *đề ra được phương hướng tác chiến thích hợp*.

Về việc xác định phương hướng tiến công của thực dân Pháp : lúc đầu ta còn "chủ quan, đánh giá quá thấp địch, không đoán đúng được mưu mô của địch hoặc đoán không đến nơi". "Hội nghị quân sự toàn quốc tháng 6, tháng 9 không khẳng định hướng tiến công lên Việt Bắc, vì "*Việt Bắc là một chiến trường mới, khó phán đoán ... Nếu mạo hiểm địch mới đánh Việt Bắc trước...*". Ta không loại trừ khả năng địch tiến công Việt Bắc, nhưng mọi công tác chuẩn bị tác chiến đều nhằm ngăn chặn chúng từ hướng trung du lên" (21). Do không phán đoán đúng hướng địch đánh và việc bố trí thế trận phản công có nơi chưa tốt, nên trong những ngày đầu, nhiều nơi địch nhảy dù xuống, ta bị động đối phó.

Nhưng khi quân Pháp tiến công lên Việt Bắc, dưới ánh sáng của Chỉ thị 15 tháng 10, ta đã nhanh chóng khắc phục thiếu sót này và phán đoán đúng hướng tiến công cụ thể của địch, đề ra được phương án tác chiến sát hợp, khẩn trương triển khai công tác tổ chức đánh giặc theo phương án, liên tiếp giành thắng lợi ngày càng lớn.

Cùng với vấn đề sớm phán đoán đúng hướng tiến công của địch, vấn đề đánh địch như thế nào cũng là một vấn đề lớn, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Lúc đầu, ta định đưa bộ đội chủ lực quy mô lớn ra đối mặt với pháo binh cơ giới của địch. Nhưng ngay sau đó, căn cứ vào thực tế trên chiến trường, căn cứ vào chỗ mạnh, chỗ yếu của địch và căn cứ vào kế hoạch hành quân của địch mà ta nắm được, Bộ Tổng chỉ huy đã kịp thời thay đổi cách đánh địch. Ta coi phát động chiến tranh du kích là "nhiệm vụ căn bản, bức thiết", thực hiện nguyên tắc "du kích chiến là căn bản, vận động chiến là phụ trợ". Thực hiện đánh địch theo nguyên tắc này, "Bộ Tổng chỉ huy quyết định tập trung chừng 20 tiểu đoàn chủ lực, hình thành ba mặt trận (Sông Lô - Đường số 2; Cao Bằng - Đường số 4 ; Bắc Cạn - Đường số 3). Dùng lực lượng nhỏ là chủ yếu, dùng chiến thuật phục kích là chủ yếu, đánh thẳng vào nhược điểm cơ bản của địch là phải cơ động tiếp tế tăng viện bằng đường bộ và đường sông trên một không gian rộng, đường núi hiểm trở. Bằng phương thức tác chiến này, ta sẽ vô hiệu hoá, tiến tới bẻ gãy từng gọng kìm của địch" (22). Để làm hạt nhân cho phong trào chiến tranh du kích, phối hợp và giúp sức cho hoạt động của các tiểu đoàn chủ lực, Bộ Tổng chỉ huy điều một số đại đội độc lập về các huyện trọng điểm của Việt Bắc. Phương châm "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" bắt đầu được thí nghiệm từ trong chiến dịch Việt Bắc Thu-Đông 1947.

Với đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn, với phương thức tác chiến thích hợp và sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời của Thường vụ Trung ương Đảng và Bộ Tổng chỉ huy, quân, dân ta đã giành được thắng lợi to lớn trên chiến trường Việt Bắc (Thu-Đông 1947). Thắng lợi của quân, dân ta trong chiến dịch Việt Bắc đã khẳng định đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn và sự chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời của Đảng ; khẳng định phương thức tác chiến mà Bộ Tổng chỉ huy đã lựa chọn và phương châm "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" là đúng.

III. TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT, CẢ NƯỚC PHỐI HỢP VỚI VIỆT BẮC

Như trên đã nói, từ giữa năm 1947, thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị cho cuộc tiến công lớn lên Việt Bắc. Cùng với những hoạt động quân sự, thực dân Pháp đẩy mạnh các hoạt động chính trị, kết hợp chặt chẽ giữa thủ đoạn chính trị và biện pháp quân sự. Chúng ráo riết thực hiện âm mưu chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, lôi kéo phong trào đối lập, lôi kéo các dân tộc thiểu số, kích động các giáo phái chống kháng chiến, thành lập lực lượng vũ trang phản động. Để xúc tiến việc thành lập chính phủ bù nhìn trung ương, thực dân Pháp dựng lên chính quyền bù nhìn địa phương, như thành lập "Chính phủ Nam Kỳ quốc", "Uỷ ban chấp chính lâm thời" ở Hà Nội và ở Huế.

Để đập tan âm mưu thâm độc trên đây và đánh bại cuộc tiến công lớn của thực dân Pháp lên Việt Bắc, đi đôi với việc đẩy mạnh các hoạt động về quân sự, kinh tế, văn hoá, Đảng ta coi trọng việc củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc. Tháng 4-1947, Hội nghị cán bộ Trung ương họp kiểm điểm tình hình kháng chiến toàn quốc trong những tháng đầu. Hội nghị chủ trương củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, mở rộng hơn nữa Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam, tăng cường và đẩy mạnh công tác vận động các tầng lớp nhân dân tham gia kháng chiến, chống âm mưu chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo. Trong Chỉ thị "*Bô-la nói gì, ta phải làm gì*" ngày 15-9-1947, Thường vụ Trung ương Đảng đã chỉ rõ : "Vấn đề chủ chốt vẫn là đoàn kết toàn dân, đoàn kết một cách rộng rãi và chặt chẽ hơn nữa" (23). "Mọi lực lượng của dân tộc phải được huy động vào việc chống âm mưu "dùng người Việt trị người Việt" của thực dân và sửa soạn phá những cuộc tiến công của địch trong những tháng tới đây" (24). Trong Chỉ thị "*Phải phá tan*

cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp", Thường vụ Trung ương Đảng cũng đã chỉ rõ: "Toàn dân đoàn kết là điều kiện sống còn của dân tộc ta" (25) và "Mục đích thiết thực của công tác dân vận lúc này là làm cho toàn dân đoàn kết, tham gia kháng chiến, ủng hộ Chính phủ, ủng hộ bộ đội"(26).

Thực hiện chiến lược đại đoàn kết dân tộc của Đảng, Hội Liên Việt tiếp tục được xây dựng ở các cấp từ trung ương đến cơ sở và ngày càng nêu cao vai trò của mình trong việc vận động nhân dân đoàn kết kháng chiến. Nghe theo tiếng gọi của Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và phối hợp với cuộc chiến đấu của các lực lượng vũ trang, hàng triệu đồng bào ta ở các vùng có chiến sự đã hy sinh tài sản, nhà cửa, triệt để thực hiện chính sách tiêu thổ kháng chiến, làm "vườn không nhà trống" và lập làng chiến đấu. Công tác phá hoại, cản địch, làm "vườn không nhà trống" là một cuộc vận động lớn, sâu rộng thể hiện sức mạnh đoàn kết kháng chiến của quân, dân ta. Kể từ đầu kháng chiến đến tháng 9-1947, quân, dân ta ở Khu2, Khu 12, Khu 10, Khu 4, Khu 5, trong công tác phá hoại, tiêu thổ kháng chiến đã làm được một khối lượng rất lớn. Chỉ riêng Khu 2 đã đào 107 đoạn đường, ngăn 20 quãng sông, phá 197 cầu, bóc 126 ki-lô-mét đường xe lửa, hạ 4.595 cột điện, sử dụng khoảng hai triệu dân công, đào đắp 160.000 mét khối đất đá (27). Ngoài việc tham gia vào công tác phá hoại, cản địch, nhân dân ta còn tham gia đánh địch bằng nhiều hình thức khác : vận tải, tiếp tế lương thực cho bộ đội, nuôi dưỡng thương binh... Phong trào ủng hộ bộ đội phát triển mạnh mẽ. Khẩu hiệu : "Mỗi làng hai áo trấn thủ, hai chăn cho bộ đội" được nhân dân hưởng ứng sôi nổi. Điều đáng nói nữa là, trong các trận chiến đấu trực tiếp, mặt giáp mặt với quân thù, không phải chỉ có lực lượng vũ trang, những thanh niên mà còn có cả các cụ già, phụ nữ và trẻ em tham gia. ở Cao Bằng, có một đội lão du kích do một cụ già 70 tuổi chỉ huy, đã cùng dân quân xung phong đánh giặc, ngăn cản giặc không cho kéo qua làng để vây bộ đội. Ở chợ Chu, sáng sớm 10-10-1947, ba em thiếu nhi dùng lựu đạn diệt một toán địch đang tuần tiễu. Ở Cao Bằng (gần Nước Hai), đầu tháng 12-1947, hai em thiếu nhi giật mìn giết chết 30 tên Pháp. Cũng ở Cao Bằng, một phụ nữ người Tày dùng dao đâm một tên lính nhảy dù, cướp súng của nó rồi bắt nó làm tù binh, đem giao cho bộ đội ta (28)...

Toàn dân đoàn kết, cả nước cùng đánh giặc, còn được thể hiện rõ nét trong việc cả nước hướng về Việt Bắc, phối hợp với Việt Bắc. Ngay từ khi chiến dịch Việt Bắc mở màn, Thường vụ Trung ương Đảng đã chỉ rõ phải : "Đánh mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ, Nam Bộ, khiến cho địch không thể tập trung quân đánh ra Việt Bắc".

Thực hiện chủ trương của Đảng, quân dân cả nước ta đã chiến đấu anh dũng, giáng trả kẻ xâm lược những đòn đích đáng. Ở vùng sau lưng địch, chiến tranh du kích được đẩy mạnh, hoạt động phá tề, trừ gian sôi nổi. Ở Hà Nội, Sài Gòn, chỉ mấy ngày sau khi thực dân Pháp đổ quân xuống Việt Bắc thì các chiến sĩ biệt động đã trừng trị những tên Việt gian đầu sỏ : Trương Đình Tri, Chủ tịch Hội đồng an dân Bắc Việt (10-10-1947), Nguyễn Văn Sâm (11-10-1947).

Phối hợp với quân, dân Việt Bắc, quân dân ta ở Khu 2, Mặt trận miền Tây, Khu 12, Khu 1, Khu 3, Khu 5, Khu 6, Nam Bộ đều đẩy mạnh những cuộc tiến công đánh địch, trong đó mặt trận Nam Bộ là nơi hoạt động sôi nổi và đều khắp nhất. Một vài ví dụ : Ngày 25-10-1947, quân dân Gò Nổi (Gia Định) chống càn, diệt nhiều địch. Ngày 22-11-1947, tự vệ thành Sài Gòn tập kích một số tiệm ăn của địch trên đường Ca-ti-na (Sài Gòn), diệt hơn 40 tên Pháp. Cũng vào tháng 11-1947, 400 trí thức ký vào văn bản Tuyên bố gửi Chính phủ Pháp phản đối chiến tranh, đòi đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh. Đêm 4-12-1947, quân ta tiến công nhiều đồn bốt, kho tàng của địch ở Sài Gòn, địch trên đường Thủ Dầu Một - Phú Riềng...

Sự phối hợp chiến đấu giữa các chiến trường với Việt Bắc như đồng chí Trường Chinh đã nhận xét : "Trừ các Khu V, VI, XIV và Nam Bộ ra, các khu khác ở Bắc Bộ và miền Bắc Trung Bộ

không thực hiện được kế hoạch..." (29). Mặc dầu còn có những hạn chế, chưa được đều khắp trong cả nước, nhưng đây là lần đầu tiên nhiều chiến trường đã thực hiện được sự phối hợp có quy mô rộng lớn, góp phần cùng quân dân Việt Bắc đánh bại cuộc tiến công lớn của thực dân Pháp lên Việt Bắc.

* *
*

Chiến thắng Việt Bắc (Thu-Đông 1947) cũng như nhiều chiến thắng vĩ đại khác trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã đi vào lịch sử. Nó đã để lại cho dân tộc ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, trong đó có cả những bài học kinh nghiệm thành công và không thành công. Đánh giá tổng quát về Chiến thắng Việt Bắc, Hội nghị Trung ương mở rộng từ 15 đến 17-1-1948 đã khẳng định : "Cuộc phản công thắng lợi ở Việt Bắc và chiến tranh nổi mạnh ở miền Nam đã gây thêm tinh thần nỗ lực phấn khởi trong toàn dân, tăng thêm tin tưởng ở tiền đồ kháng chiến vẻ vang của dân tộc. Nó chứng tỏ Việt Nam nước nhỏ, không có căn cứ địa chắc chắn, biên giới có thể bị bao vây, võ khí kém nhưng với sự đoàn kết và cố gắng của toàn dân, dưới chế độ dân chủ cộng hoà, dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Hồ Chí Minh và của Hội, vẫn có thể kháng chiến thắng lợi"(30)./.

Thu - Đông 1997

CHÚ THÍCH

(1) Về ngày kết thúc chiến dịch Việt Bắc, nhiều tác phẩm đã được xuất bản không thống nhất. ở đây, chúng tôi chọn ngày 21-12-1947.

(2) Theo cuốn "Việt Bắc anh dũng", trong Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 5 (1947-1949), Nxb Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 357.

(3)Theo cuốn "Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi và bài học" do Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh, trực thuộc Bộ Chính trị biên soạn, thì cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp có 3 giai đoạn. Giai đoạn 1 từ 9- 1945 đến 12-1947; Giai đoạn 2 từ 1948 đến Thu-Đông 1950; Giai đoạn 3 từ 1951 đến 7-1954.

(4) Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp, tập I (1945-1950), Nxb Sự Thật, 1986, từ tr. 100 đến tr. 124.

(5) Theo cuốn "Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi và bài học", Nxb Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 109.

(6)"Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945- 1954", tập I, Nxb Quân đội Nhân dân, 1994, tr. 292.

(7)(8) Dựa theo cuốn "Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954", tập I, đã dẫn, tr. 309.

(9)(10) Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp, tập I (1945-1950), đã dẫn, tr. 138-142.

(11)(12) Dựa theo cuốn "Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954", tập I, đã dẫn, tr. 313-314.

(13)(14) Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp, tập I (1945-1950), đã dẫn, tr. 149.

(15)(16) Tài liệu đã dẫn, tr. 150,151.

(17)(18)(19) Tài liệu đã dẫn, tr. 159,160.

(20) Trường Chinh - Tinh thần Chỉ thị Trung ương ngày 15-10-1945 trên tờ Sinh hoạt nội bộ, số 3, tháng 10-1947.

(21)(22) Theo cuốn "Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi và bài học", đã dẫn, tr. 109-111.

(23)(24)(25)(26) Văn kiện Đảng và kháng chiến chống thực dân Pháp1945-1954, tập I, đã dẫn, tr. 138,143,154,157 :

(27) Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945- 1954, tập I, đã dẫn, tr. 315 :

(28) Dựa theo cuốn "Việt Bắc anh dũng", đã dẫn, tr. 366.

(29) Trường Chinh - Những khuyết điểm, sai lầm của chúng ta trong hai tháng rưỡi Việt Bắc kháng chiến, báo Sự Thật, số 89, Tết Mậu Tý.

(30) Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, tập I, đã dẫn, tr. 166-167.

VIỆT BẮC
MỒ CHÔN CHIẾN LƯỢC "ĐÁNH NHANH THẮNG NHANH" CỦA BỌN XÂM LƯỢC PHÁP

NGUYỄN TỐ UYÊN *

Tính đến tháng 10-1947, tức trước khi nổ ra cuộc tấn công lớn của thực dân Pháp lên Việt Bắc, cuộc Kháng chiến toàn quốc của quân dân Việt Nam đã trải qua 10 tháng. Trong khoảng thời gian đó, về phía Pháp, như Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ trong Lời kêu gọi nhân kỷ niệm một năm Toàn quốc Kháng chiến : "Từ ngày đầu bọn quân phiệt thực dân khoe miệng rằng : chóng thì dăm tuần, chậm thì 3 tháng, chúng sẽ chinh phục ta, nhưng nay đã trải qua mấy lần dăm tuần, mấy lần 3 tháng, chúng đã đạt được kết quả gì ?

"Chúng mất hơn 20.000 lính Pháp chết và bị thương. Chúng tốn hơn 3.000 triệu bạc. Chúng chiếm mấy thị xã đã hoá ra đống tro tàn. Chúng đã mua chuộc được một bè lũ bất trung, bất hiếu làm bù nhìn, nhưng lũ đó đều bị toàn dân phỉ nhổ. Bao nhiêu đồn điền, mỏ than, nhà buôn, xưởng máy của chúng đều bị tan hoang. Chính phủ Pháp và Bộ chỉ huy của chúng ở đây đã phải thay đổi mấy lần. Vì chết nhiều người, tốn nhiều của mà nhân dân Pháp đã lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh phi nghĩa này" (1).

Còn về phía quân dân Việt Nam, cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện đã dần dần đi vào thế ổn định và ngày càng phát triển theo một đường lối lãnh đạo nhất quán. Bộ máy chỉ huy chiến tranh, từ các cơ quan Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Mặt trận... đến các cơ quan dân sự, quân sự ở các địa phương đều được bảo vệ an toàn, rút vào các căn cứ ở chiến khu và giữ vững vai trò lãnh đạo. Lực lượng vũ trang tập trung với vai trò làm trụ cột cho toàn dân kháng chiến không ngừng phát triển. Nếu như trước ngày Toàn quốc Kháng chiến bộ đội chủ lực mới có 80.000 chiến sĩ thì tới mùa hè năm 1947 đã là 125.000, bao gồm 57 trung đoàn và 19 tiểu đoàn độc lập ở các địa phương. Về vũ khí, từ vài vạn khẩu súng trường cũ kỹ với đủ các loại, bộ đội đã có thêm 10.000 khẩu súng lấy được của địch trên các mặt trận. Một số đơn vị chuyên đánh địa lôi, xe tăng, ngăn sông được thành lập. Ngót một vạn cán bộ tiểu đội đã trải qua các lớp huấn luyện ngắn ngày. Hàng nghìn chính trị viên trung đội đã được bồi dưỡng về nhiệm vụ công tác chính trị. Các khoá của trường Võ bị Trần Quốc Tuấn đào tạo đông đảo cán bộ trung, đại đội. Hầu hết bộ đội trải qua huấn luyện quân sự cơ bản với chiến thuật đánh du kích. Đảng kết nạp hơn 5.000 cán bộ, chiến

---

* *PTS. Viện Sử học.*

sĩ trong mùa hè năm 1947, nâng tổng số đảng viên trong quân đội lên hơn 10.000 người. Mỗi đại đội đều có 1 chi bộ Đảng (2). Bên cạnh đó, phong trào dân quân, du kích cũng có bước phát triển mới khá rầm rộ. Trên khắp cả nước lực lượng dân quân, du kích đã có hơn 1 triệu người với hàng trăm đơn vị thoát ly, thường trực chiến đấu.

Như thế, cuộc kháng chiến của quân dân Việt Nam sau 10 tháng không những không bị thực dân xâm lược Pháp tiêu diệt mà còn trưởng thành rõ rệt cả về số lượng lẫn chất lượng. Bộ trưởng bộ Chiến tranh Pháp Cốt-xtơ Phlô-rê (Coste Floret) sau chuyến công cán ở Đông Dương tháng 5-1947 tuyên bố huyênh hoang : "ở Đông Dương không còn vấn đề quân sự, thắng lợi của quân đội chúng ta (tức quân đội Pháp - N.T.U) là hoàn toàn " (3) chỉ là trò lừa bịp hòng che dấu những thất bại mà quân Pháp đã phải nếm trải.

Tình hình đó làm cho bọn hiếu chiến Pháp lâm vào tình thế lúng túng. Mâu thuẫn nội bộ của chúng ngày càng căng thẳng. Chính phủ Pháp đứng trước nhiều ý kiến, quan điểm trái ngược nhau, không có sự điều hành nhất quán. Còn bọn cầm quyền Pháp ở Đông Dương thì lục đục, bất đồng giữa Cao uỷ và Tổng chỉ huy ngày thêm sâu sắc. Đô đốc Đác-giăng-li-ơ (D'Argenlieu) đề nghị phải triệu hồi tướng Lơ-cléc (Leclerc) với lý do không phục tùng quyền lực của ông ta và ngay từ tháng 7-1946 Va-luy (Valluy) được cử sang thay thế chức Tổng chỉ huy. Đến lượt Cao uỷ, tháng 3-1947, Đác-giăng-li-ơ cũng bị thải hồi vì Pa-ri coi la thủ phạm làm tan vỡ mối quan hệ Việt-Pháp và E-min Ma-ri-uýt Bô-la (Emile Marius Bolaert) được cử sang thế chức (tháng 4-1947).

Đến Việt Nam, phải đối đầu trước cuộc kháng chiến quyết liệt của quân dân toàn quốc, cặp đôi Cao uỷ-Tổng chỉ huy mới lại nẩy sinh bất đồng trong việc tìm kiếm giải pháp cho cuộc chiến tranh. Va-luy cho rằng, cuộc kháng chiến của quân dân Việt Nam đã được tổ chức thành một khối chặt chẽ từ trên xuống dưới như kiểu hình chóp và dựa trên một lý tưởng có tác động mạnh mẽ trong quần chúng. Nếu chỉ đánh vào cơ quan đầu não, tức tách cái đỉnh ra khỏi cái đáy của hình chóp thì vẫn chưa giải quyết được vấn đề vì "không thủ tiêu được lý tưởng" của nó. Do đó, phải "Lập một hình chóp khác, cũng tập trung, tổ chức theo thứ bậc và theo một lý tưởng để chống lại hình chóp của Việt Minh". Đồng thời, để phá huỷ hình chóp của Việt Minh cần tổ chức những cuộc hành binh thọc sâu tiêu diệt tiềm lực quân sự của đối phương, "phải hạ Việt Minh bằng một đòn quân sự quyết định". Va-luy kiên quyết cự tuyệt thương lượng, nhất là thương lượng với Chính phủ Hồ Chí Minh.

Khác với Va-luy, Bô-la chủ trương thương lượng với tất cả các đảng phái chính trị ở Việt Nam kể cả Chính phủ Hồ Chí Minh. Còn các hoạt động quân sự của Pháp, Bô-la cho rằng, chỉ nên giới hạn trong việc tái lập và duy trì trật tự nhằm đảm bảo an ninh cho đội quân viễn chinh. Bô-la dự kiến một cuộc ngừng bắn với Việt Minh vào ngày 15-8-1947 trên cơ sở Việt Minh phải chấp nhận những điều kiện do Pháp đưa ra. Bô-la chủ trương vừa đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh vừa lôi kéo Bảo Đại để mưu lập một chính phủ bù nhìn tay sai.

Giải pháp của Bô-la bị Va-luy kịch liệt chống lại. Viên Tổng Chỉ huy bay thẳng về Pa-ri thông báo cho Chính phủ Pháp biết sự bất đồng và cho rằng "sáng kiến" của Cao uỷ Bô-la "quá sớm và nguy hiểm". Va-luy đề nghị Chính phủ Pháp bác bỏ kế hoạch đó, đồng thời chấp nhận về nguyên tắc mở cuộc tiến công vào Thu Đông năm 1947 để "đánh vào đầu não Việt Minh nhằm cắt cái hình chóp của khối quần chúng đông đảo đi theo kháng chiến".

Thấy vậy, Bô-la cũng trở về Pa-ri để bảo vệ quan điểm của mình và đối chất với Va-luy trước Nội các và Tổng thống Pháp. Một cuộc tranh cãi gay gắt đã nổ ra trong phiên họp Nội các 6-8-1947. Chính phủ Pháp vốn đã bị chia rẽ sâu sắc về vấn đề Đông Dương, nay cuộc tranh cãi càng

làm thêm căng thẳng. Cuối cùng, do không thể dung hòa Chính phủ Pháp đã phải chọn phương án thoả hiệp : vừa cho phép Bô-la thương lượng với ý tưởng của mình lại vừa cho phép Va-luy mở cuộc tiến công.

Vậy là, trên nguyên tắc, cuộc tiến công chiến lược lên Việt Bắc vào Thu-Đông năm 1947 của Va-luy đã được Chính phủ Pháp chấp thuận. Cuộc tiến công đó nhằm những mục tiêu cơ bản:

1. Truy lùng Việt Minh đến tận sào huyệt để loại trừ bộ đội chủ lực của Việt Minh ra khỏi vòng chiến đấu ; bắt Chính phủ Hồ Chí Minh ; phá tan cơ quan đầu não kháng chiến ; triệt tiêu mọi tiềm lực kháng chiến của Việt Minh.

2. Khoá chặt biên giới Việt-Trung, ngăn chặn mọi mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc.

3. Tạo ra một chiến thắng quân sự quyết định để gây thanh thế và làm đà cho việc tiến tới thiết lập một chính phủ bù nhìn tay sai đặng có thể nhanh chóng kết thúc chiến tranh và đặt lại ách thống trị thực dân trên toàn cõi Việt Nam (4).

Âm mưu của thực dân Pháp thật nham hiểm, quỷ quyệt. Mục tiêu của nó nhằm thẳng vào Việt Bắc, căn cứ địa trọng yếu nhất của quân dân Việt Nam để triệt phá. Thực dân Pháp quyết tiêu diệt cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Việt Nam bằng một đòn tiến công quân sự chớp nhoáng. Thế nhưng bên ngoài thực dân Pháp vẫn ra sức rêu rao cái gọi là "hoà bình", "thương lượng" để lừa bịp dư luận, lừa bịp nhân dân Pháp; đồng thời lại nói dối binh lính Pháp là "các bạn đang dũng cảm chiến đấu vì nước Pháp" (!), đang "làm cho nước Pháp trở lại cái địa vị vẻ vang khắp hoàn cầu" (!) (5).

Thực hiện âm mưu nham hiểm và quỷ quyệt đó, ngày 7-10- 1947 với khoảng 12.000 binh sĩ Âu-Phi, có đủ hải, lục, không quân (bao gồm 5 trung đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn dù, 2 tiểu đoàn pháo binh,2 tiểu đoàn công binh,40 máy bay, 40 tàu chiến, ca nô các loại, 800 xe cơ giới và phần lớn lực lượng thuỷ quân, cơ giới phối hợp), thực dân Pháp hùng hổ mở chiến dịch tiến công chiến lược với quy mô lớn lên vùng chiến khu Việt Bắc. Sau hơn 2 tháng càn quét quyết liệt, ngày 21-12-1947, đại bộ phận quân Pháp âm thầm lặng lẽ rút khỏi Việt Bắc, chiến dịch tiến công chiến lược của chúng kết thúc. Trước đó một hôm, ngày 20-12-1947, trong một báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ Pháp, nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương khẳng định :

"Các cuộc hành quân ở Bắc kỳ đã cho phép chúng ta (tức quân Pháp-N.T.U) cắt đứt hết các con đường buôn lậu qua Trung Quốc và cụ thể hoá trên bình diện quốc tế sự hiện diện của chúng ta tại biên giới Trung Hoa bằng việc chiếm đóng Cao Bằng và Lào Cai ; nó cho phép chúng ta làm tan rã bộ máy quân sự và chính trị của Việt Minh, chủ yếu do chiếm được một lượng thiết bị hết sức quan trọng ; trên bình diện chính trị, nó cho phép chúng ta đạt được những kết quả thiết thực, mở đầu một trào lưu tập hợp lại với nhau những dân tộc ít người ở vùng biên giới cũng như những phần tử thuần tuý An Nam. Hơn nữa, tác động Nhà nước của Việt Minh giờ đây hầu như không còn nữa, do sự rối loạn của hệ thống điều khiển và do sự bất ổn định của những cơ quan chính thức hoặc bí mật đã bị phân tán...

"Sau những cuộc hành quân đang diễn ra này, quân đội Việt Minh sẽ không còn được coi là một phương tiện áp lực trên bình diện chính trị nữa, trên bình diện quân sự nó sẽ lâm vào tình thế phải sống nay đây mai đó của những tên du kích hoặc những phường cướp biển...

"Đảng Việt Minh ... ngày càng có vẻ muốn rút lui vào bí mật bằng cách giao nhiệm vụ chỉ huy cuộc chiến đấu cho một nhóm người sành sỏi về phương pháp cách mạng. Mục đích của họ là quấy rối chúng ta trong việc bình định, bằng cách luôn luôn duy trì một tình trạng loạn lạc và bất an ninh...

"Tóm lại, những cuộc hành quân hiện tại đã đạt được những thành công không ai có thể phủ

nhận, nó đòi hỏi phải được khai thác triệt để trên bình diện chính trị..." (6).

Thật là một bản báo cáo đầy giọng lạc quan và không thể bình luận gì thêm.

Nhưng, sự thật thế nào ? Chúng ta hãy lần lượt xem xét những cái mà nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương đã tự coi là thành công.

Cuộc tấn công lên Việt Bắc của thực dân Pháp bao trùm trên một diện rộng 12 tỉnh (gồm 7 tỉnh Việt Bắc và 5 tỉnh trung du), chia thành 2 bước : bước thứ nhất mang mật danh "Cuộc hành quân Lê-a" (tên một đèo cao 1.362 mét trên đường số 3 giữa Nguyên Bình và Bắc Cạn) được tiến hành từ ngày 7- 10 đến ngày 19-11 ; bước thứ hai mang mật danh "Kế hoạch xanh-tuya" (ceinture : vành đai) được tiến hành từ ngày 20-11 và kết thúc ngày 21-12. Để đối phó với địch, quân dân Việt Nam bố trí lực lượng thành 3 tuyến chính : mặt trận sông Lô, mặt trận đường số 4 và mặt trận đường số 3.

Trong bước một, do phía Pháp chủ động nên nắm được yếu tố bất ngờ, lại dựa vào phương tiện kỹ thuật quân sự hiện đại, cơ động nhanh, quân Pháp hung hăng càn quét, bắn phá ác liệt. Phía quân dân Việt Nam tuy phán đoán tương đối đúng âm mưu của địch, có sự chuẩn bị từ trước, nhưng thế địch quá mạnh, quá nhanh, nên nhiều bộ phận, nhất là nhân dân, dân quân du kích và cả một số đơn vị chủ lực lúng túng, bị động. Hơn nữa, trong nhân dân và cán bộ lúc này tư tưởng "dại chủ quan, khinh địch","đại hậu phương chủ nghĩa" còn khá nặng nề. Khi địch ập đến, nhân dân "hốt hoảng, gồng gánh dắt díu, bồng bế đưa nhau chạy vào rừng; một số cơ quan, cán bộ, nhân viên vội vàng sơ tán mỗi người một ngả ; du kích, tự vệ lúng túng về tổ chức và chỉ huy đánh địch, mải lo sơ tán gia đình nên đối phó yếu ớt. Có nhân viên Uỷ ban xã tuy địch còn ở xa cũng chạy vào rừng sâu" (7). Sự hiệp đồng tác chiến giữa các đơn vị chủ lực, giữa chủ lực với dân quân du kích chưa chặt chẽ. Có những đơn vị chủ lực do thiếu kinh nghiệm đã đốt đuốc hành quân đi đánh giặc. Lại có đơn vị do công tác chuẩn bị thiếu chu đáo, khi địch đến pháo mới bắn được 1 phát đã tắc, cơ hội giết giặc bị bỏ lỡ...

Kịp thời rút kinh nghiệm, quân dân ta khắc phục những thiếu sót ban đầu, tổ chức lại lực lượng và chuyển sang thế phản công. Thực hiện phương châm : "giam chân địch tại mấy căn cứ chúng vừa chiếm, bao vây những căn cứ đó, thu nhỏ nó lại như những hòn đảo giữa bể ; chặt đứt đường giao thông liên lạc giữa các cứ điểm của địch, không cho chúng tiếp ứng và tiếp tế; giữ gìn chủ lực nhưng cũng phải nhè những chỗ yếu của địch mà đánh những trận vang dội, những trận tiêu diệt..." (8). Trên khắp các mặt trận, quân dân ta giành nhiều thắng lợi.

Xin nêu một số trận đánh tiêu biểu. Ngày 24-10, pháo binh Việt Nam chiến thắng giòn giã trong trận mai phục ở Đoan Hùng, bắn cháy 2 tàu chiến và làm bị thương nặng hai chiếc khác. Sau đó, bộ đội lại tiếp tục khiêng pháo từ Đoan Hùng vượt 70 km đường rừng tới Khe Lau (ngã ba sông Gâm và sông Lô)mai phục. Chiều ngày 10-11, hai tàu chiến và một ca nô địch lọt vào trận địa, bộ đội nổ súng, tàu địch bốc cháy, hàng trăm tên giặc đền tội. Bản "Trường ca sông Lô" cùng nhiều bài hát ca ngợi chiến công của quân dân sông Lô anh hùng và các chiến sĩ pháo binh "chân đồng vai sắt" ra đời từ đó" (9).

Trên Mặt trận đường số 4, ngày 30-10, tiểu đoàn 249 thuộc Trung đoàn 28 đánh trận phục kích xuất sắc trên đèo Bông Lau, phá hủy 27 xe cơ giới, diệt 94 lính Âu Phi, 55 lính nguỵ, bắt 101 tên, thu 600 chiếc dù cùng nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng. Đây là trận giao thông thắng lớn tiêu biểu của chiến trường Việt Bắc Thu-Đông 1947. Từ đây bài hát "Bông Lau rừng xanh pha máu" ra đời và ngân vang mãi mãi. Con đường số 4 trở thành "con đường chết" của giặc Pháp xâm lược.

Tại Mặt trận đường số 3, đêm 30-11 Tiểu đoàn 160 và một đại đội độc lập phối hợp với trung đội du kích thị xã Bắc Cạn tập kích vị trí Phú Thông diệt 50 tên địch, thu nhiều vũ khí. Đây là lần tiên trên Mặt trận đường số 3 quân ta

tiêu diệt địch ngay tại sào huyệt có công sự kiên cố. Trận đánh này đã làm rung chuyển cả hệ thống đồn bốt địch. Giữa lúc địch đang hoang mang, lúng túng, buộc phải rút quân dần, ngày 15-12 bộ đội chủ lực lại đánh một trận xuất sắc tại đèo Giàng (km 187-188 trên đường số 3) phá huỷ 17 xe, diệt 60 tên (có hai trung uý), thu hai triệu bạc Đông Dương và nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng.

Không chỉ bộ đội chủ lực đánh giặc mà cả dân quân du kích cùng tất thảy mọi người dân, những ai có thể đều tham gia chiến trận. Lão du kích Lương Văn Khoáng chế ra "đại bác" bằng gỗ và súng "sàng lá" diệt được 6 tên Pháp. Ông Lùng Văn Chấn, dân tộc Nùng lấy ống dẫn nước bằng kẽm chế súng hoả mai bắn chết 3 tên. Cụ Hứa Văn Khải tự chế và sửa chữa hàng chục quả lựu đạn cho du kích. Chị du kích Tày 17 tuổi chỉ với con dao đã bắt được lính dù. Hai em thiếu niên giật mìn ở Nước Hai giết chết một số lính Âu Phi..

Còn biết bao chiến thắng vang dội khác nữa. Quân Pháp bị đánh ở khắp nơi : trên không, đường thuỷ, đường bộ và ngay cả trong công sự kiên cố. Không ở đâu có thể an toàn cho chúng. Quan năm Các-bôn-ne (Carbonnet) thú nhận : "Mặc dù nói ra thì ngại ngùng nhưng ta (tức Pháp - N.T.U) phải thừa nhận rằng : suốt cả tháng 12 địch (tức quân Việt Nam- N.T.U) đã giữ quyền chủ động, họ luôn luôn tấn công ta trên đường giao thông cũng như ở các cứ điểm... Chúng ta bị thua thiệt rất đau đớn...". Tinh thần binh lính địch sa sút. Ngày càng có nhiều binh lính chối bỏ nhiệm vụ hoặc trốn chạy, ra hàng. Tâm lý chán chường lan rộng. Viên Đội Bi-cát (Bicard) viết thư về cho gia đình : "Ngày tháng càng kéo dài, bộ đội ta (tức quân Pháp N-T-U) càng nhiều người chết... Mong rằng giấc mộng kinh tởm này sẽ chấm dứt mau". Còn tiểu đội trưởng Pau-rô (Paureau) thì viết : "Cuộc chiến tranh phi nghĩa này bao giờ sẽ chấm dứt, để chúng ta được sống một đời hoà bình trong gia đình ấm áp của chúng ta" (10).

Tính chung toàn cuộc, sau hơn 2 tháng liều lĩnh tấn công lên Việt Bắc, trước sức chiến đấu ngoan cường của quân dân Việt Nam, 3.300 binh sĩ Pháp, trong đó có gần 100 võ quan cấp uý và cấp tá đã bỏ mạng ; 3.900 binh sĩ khác bị thương. Quân ta bắt 270 tù binh, bắn rơi 18 máy bay bắn chìm bắn cháy 54 ca nô, tàu chiến; phá huỷ hoàn toàn 255 xe cơ giới, 13 máy vô tuyến, 85 súng cối, 90 súng badôca, 762 súng liên thanh 4.100 súng trường cùng rất nhiều quân trang quân dụng. Ta còn tiêu diệt phái bộ Tham mưu của Bộ Tổng tư lệnh miền Bắc Đông Dương và một phần Bộ Tham mưu Trung đoàn 43.

Về phía quân dân Việt Nam, 200 tự vệ, dân quân và bộ đội hy sinh; 168 bị thương mất tích , tự phá một khẩu pháo 75 ly, 4 trung liên, 48 súng trường bị hỏng. Địch giết hơn 2.500 trâu bò, đốt hơn 3.760 nóc nhà. Đổi lại, quân dân Việt Nam đã thu được của quân Pháp 2 khẩu pháo 105 ly, 3 khẩu 75 ly, 16 khẩu 20 ly, 42 súng cối, 357 liên thanh các cỡ, 45 badôca, 1.160 súng trường và hàng chục tấn đạn dược cùng đồ quân trang, quân dụng(11).

Chính phủ Hồ Chí Minh cùng các cơ quan đầu não kháng chiến tuy có phải di chuyển qua lại gian nan, vất vả nhưng được bảo vệ an toàn. Khối đại đoàn kết toàn dân kháng chiến thêm vững chắc; vai trò lãnh đạo kháng chiến của Đảng và Nhà nước Việt Nam được củng cố. Bởi vì, qua cuộc tấn công của thực dân Pháp lên Việt Bắc, Bộ chỉ huy chiến tranh của Việt Nam thêm dạn dày kinh nghiệm và nhân dân thấy rõ hơn dã tâm xâm lược của thực dân Pháp, do đó càng quyết tâm gắn bó với Đảng và Nhà nước chiến đấu để bảo vệ độc lập, tự do. Thực tế những giai đoạn sau của cuộc kháng chiến chứng minh điều đó.

Bộ đội chủ lực của Việt Minh không những không bị loại khỏi vòng chiến đấu như nhà cầm quyền Pháp mong tưởng mà còn phát triển hơn về số lượng, lại được kinh qua thử thách trong chiến đấu mà nâng cao hơn một bước về chất lượng. Số thương vong của ta trong chiến dịch

rất ít, chỉ bằng khoảng 1/18 của quân Pháp. Về cơ sở vật chất, tuy quân Pháp có đốt phá và cướp đi một số kho tàng, vật phẩm, nhưng nhìn chung tuyệt đại bộ phận được bảo vệ chu đáo. Trên dọc tuyến biên giới tuy quân Pháp còn đóng chốt và kiểm soát đoạn đường Lạng Sơn-Cao Bằng, Cao Bằng-Bắc Cạn nhưng chúng không thể cắt đứt được mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng các nước, nhất là cách mạng Trung Hoa.

Có thể nói, thực dân Pháp đã không đạt được một mục tiêu cơ bản nào trong âm mưu tấn công lên Việt Bắc.

Chiến thắng Việt Bắc Thu-Đông 1947 là chiến thắng to lớn đầu tiên của quân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Tại cuộc đọ sức quyết liệt này, do chưa có nhiều kinh nghiệm chiến đấu, tương quan lực lượng lại hết sức chênh lệch nên quân dân Việt Nam còn bộc lộ nhiều khiếm khuyết, nhất là giai đoạn đầu chiến dịch. Nhưng không thể phủ nhận, đó là một chiến thắng có ý nghĩa chiến lược, làm biến chuyển cục diện chiến tranh, khiến thực dân Pháp buộc phải thay đổi từ chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" sang chiến lược "đánh lâu dài", điều mà lâu nay chúng hết sức tìm cách tránh, song vẫn phải dấn thân vào.

Việt Bắc đã đập tan cuộc tiến công quân sự chớp nhoáng và trở thành mồ chôn chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" của thực dân xâm lược Pháp. Bị thất bại đau đớn, tháng 5- 1948, Chính phủ Pháp quyết định triệu hồi Tổng chỉ huy Va-luy và cử Ble-dô sang thay thế. Đến tháng 10 cùng năm, thất vọng vì những giải pháp chính trị không mang lại kết quả như mong đợi, Bô-la cũng xin từ chức, Pa-ri lại phải cử Pi-nhông (Pignon) vốn là Cố vấn chính trị cho Đác-giăng- li-ơ trước đây, sang làm Cao uỷ.

50 năm đã trôi qua, Việt Bắc với những địa danh lừng lẫy chiến công như : sông Lô, Khe lau, Bông Lau, Đoan Hùng... vẫn còn khắc sâu trong tâm trí mỗi người dân nước Việt và mãi mãi ghi vào lịch sử như những điểm sáng không chút phai mờ.

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 5 Nxb. CTQG. HN, 1995, tr. 313.

(2) Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam, tập 1. Nxb.QĐND, HN, 1994, tr,224-227. Theo cuốn Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi và bài học. Nxb. CTQG, HN, 1996, tr.109, thì đến mùa hè năm 1947, chỉ tính từ khu 5 trở ra, lực lượng bộ đội chủ lực có 120.000 người, phiên thành 57 trung đoàn và 20 tiểu đoàn độc lập.

(3) Y-vơ Gơ-ra. Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương. Nxb. Plon, Paris, 1979. Dẫn theo:Viện LSQS - Lịch sử cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954. Tập 1, Nxb QĐ, 1994, tr. 306.

(4) Hồi ký của Xa-lăng, tập 2. Nxb. Presses de la cité, Paris, 1971. Dẫn theo:Viện LSQS..., tr. 307.

(5) Phạm Đức Hoá - Đỗ Chí: Chiến thắng sông Lô. Nxb QĐND, HN, 1964, tr. 76.

(6) Dẫn theo Philippe Devillers, Paris - Sài Gòn - Hà Nội (tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944-1947). Nxb, Tp. Hồ Chí Minh 1993, tr. 487-488.

(7) Việt Bắc 30 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975), tập 1. Nxb. QĐND. HN, 1990, tr. 102.

(8) Văn kiện quân sự của Đảng, tập 2. Nxb. QĐND. HN, 1976, tr. 248-258.

(9) Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945- 1954, tập 1,Nxb QĐND. HN, 1994, tr. 330.

(10) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 5... Sđd, tr. 356-361.

(11) Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 5... Sđd, tr. 357-358; và những sự kiện lịch sử Đảng, tập 2 (1945-1954). Nxb. ST. HN, 1979, tr. 138-139.

CÔNG THỨC "ĐẠI ĐỘI ĐỘC LẬP, TIỂU ĐOÀN TẬP TRUNG" MỘT SÁNG TẠO ĐỘC ĐÁO TRONG NGHỆ THUẬT DÙNG BINH CỦA ĐẢNG TA TRONG CUỘC PHẢN CÔNG VIỆT BẮC THU - ĐÔNG 1947

NGUYỄN MẠNH HÀ *

Ngày 7-10-1947, thực dân Pháp mở cuộc tiến công quy mô lớn từ 3 hướng lên Việt Bắc với mưu đồ chụp bắt cơ quan lãnh đạo kháng chiến, tiêu diệt chủ lực, phá căn cứ địa kháng chiến, đưa đến lập chính phủ bù nhìn, mau chóng kết thúc chiến tranh.

Ban đầu ta có bị bất ngờ, lúng túng vì không dự kiến hết quy mô, hướng tiến công, địa bàn, đặc biệt là địa điểm địch nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn nằm sâu trong lòng căn cứ địa Việt Bắc. Về sức mạnh, khả năng và lực lượng mà Bộ chỉ huy Pháp tung vào cuộc tiến công này ta không bất ngờ mà có dự kiến từ trước. Điều này thể hiện rõ tại Hội nghị quân sự lần thứ 4 tổ chức trong 3 ngày 27-28-29 tháng 9 tại Việt Bắc. Do nắm được số quân địch mới tăng viện từ Pháp sang, ta khẳng định thực dân Pháp sẽ huy động tối đa lực lượng tinh nhuệ để "đánh một đòn quân sự quyết định" nhằm hoàn thành việc thực hiện chủ trương chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" vốn đã bị kéo dài tới 2 năm chứ không phải 3 tuần lễ như viên Tổng chỉ huy đầu tiên của quân đội Viễn chinh Pháp là Cơ-Léc từng tuyên bố. Về so sánh lực lượng, hội nghị cho rằng ta không thể chấp nhận một trận đánh quyết định với quân thiện chiến của địch mà điều chủ yếu là làm thất bại âm mưu của chúng định tiêu diệt chủ lực ta. Do vậy ta chủ trương bảo toàn lực lượng đi đôi với tiêu diệt từng bộ phận quân địch, bảo vệ căn cứ nhưng không cố thủ. Về cách đánh, hội nghị nhấn mạnh : kiên quyết phát động chiến tranh du kích, vừa dùng đơn vị đại đội để hoạt động tại mỗi địa phương vừa tập trung chủ lực đánh vận động. Bộ đội cần tránh phòng ngự chính diện, phải ở lại vùng sau lưng địch để chiến đấu, tập trung và phân tán nhanh chóng.

Như vậy vấn đề cách đánh, bảo toàn chủ lực mà vẫn đối phó thắng lợi trước cuộc tiến công mùa đông (nếu xảy ra) của Pháp đã được ta lường trước và có sự chuẩn bị nhất định.

Cuộc tiến công của Pháp nổ ra ngay sau đó một tuần trong khi ta bắt đầu triển khai phát động chiến tranh du kích bằng cách vừa tập trung bộ đội tập đánh vận động vừa phân tán các đại đội về các địa phương làm nòng cốt cho chiến tranh du kích phát triển.

Vậy đâu là lý do khiến Bộ Tổng chỉ huy, được sự chuẩn thuận của Thường vụ Trung ương đã manh nha ý định, sau đó triển khai chủ trương "Đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung", coi đây là

* *Trung tá. PTS. Viện Lịch sử quân sự.*

phương thức cơ bản đối phó cuộc tiến công của Pháp lên Việt Bắc ? qua nghiên cứu, tìm hiểu, chúng tôi thấy có 3 lý do chính :

Thứ nhất : Chủ trương này xuất phát từ thực tế chiến đấu sau ngày toàn quốc kháng chiến bùng nổ tại các địa phương thuộc Nam Trung Bộ, Bình - Trị - Thiên. Nhiều nơi mặt trận bị vỡ, bộ đội chủ lực phải rút lui trước sức tiến công ồ ạt của địch có lực lượng, trang bị và trình độ tác chiến hơn hẳn. Tại những nơi này một số đơn vị không rút lui mà lại bám đất, phân tán vào trong dân, cùng tự vệ, du kích tổ chức thành các đội "quyết tử quân" tiếp tục hoạt động tác chiến, gây dựng lại phong trào. Có thể thấy trong buổi đầu kháng chiến khi mà chiến tranh du kích chưa phát triển, sự có mặt của các cán bộ, chiến sĩ ít nhiều có kinh nghiệm về tổ chức, chỉ huy tác chiến va tuyên truyền vận động quần chúng gây cơ sở ... đã góp phần quan trọng khôi phục và phát triển phong trào du kích tại các địa phương nói trên.

Một thực tế nữa là cuộc chiến đấu của một đại đội chủ lực độc lập của tỉnh trong vùng địch chiếm thuộc nam phần Bắc Ninh được duy trì suốt từ sau ngày toàn quốc kháng chiến tới khi Pháp đánh lên Việt Bắc. Điều này khiến Bộ Tổng chỉ huy và bản thân đồng chí Võ Nguyên Giáp đặc biệt quan tâm. " Đại đội nghĩa quân", cái tên mà nhân dân địa phương tin cậy và thương yêu đặt cho đơn vị sở dĩ tồn tại được là do biết bám chắc vào dân, dựa vào các làng chiến đấu, khi tập trung, khi phân tán thành những trung đội, tiểu đội chiến đấu với địch. Nhờ có đại đội độc lập không những chiến tranh du kích được duy trì, phát triển mà các đơn vị vũ trang của địa phương cũng tổ chức được các hoạt động tác chiến phục kích, tập kích có hiệu quả.

Thứ hai : Sau Cách mạng Tháng Tám, nhiều địa phương đã tổ chức xây dựng các đơn vị lớn cấp trung đoàn, thậm chí đại đoàn như ở Trung Bộ, Bắc Bộ. Tuy nhiên do thiếu quân số, thiếu vũ khí đạn dược và trang bị, trình độ tổ chức chỉ huy non yếu, khả năng cung cấp lương thực có hạn... nên hiệu quả tác chiến không cao, biên chế tổ chức tỏ ra cồng kềnh, bất cập với tình hình và điều kiện tác chiến của bộ đội. Đó là chưa kể một số trận đánh theo kiểu dàn trận địa của các đơn vị lớn này bị tổn thất nặng nề. Tất cả những mặt hạn chế đó của việc xây dựng, duy trì các đơn vị chủ lực lớn đã được cơ quan tham mưu và Bộ Tổng chỉ huy thận trọng xem xét để tìm ra một hình thức, phương thức tổ chức, tác chiến mới phù hợp và hiệu quả hơn. Bộ đội chủ lực ta cần phải có quá trình rèn luyện thích hợp từ thấp lên cao, phải tiến từ đánh nhỏ, đánh vừa lên đánh lớn.

Cuộc tiến công Việt Bắc của Pháp là dịp để thực hiện việc phân tán các đơn vị chủ lực. Điều này phù hợp với chủ trương của ta là tránh đương đầu với các đơn vị lớn của quân Pháp, thực hiện đánh phục kích, tập kích, tiêu hao, quấy rối để bảo toàn lực lượng và làm nòng cốt phát triển du kích chiến.

Thứ ba : Do trình độ tác chiến của bộ đội còn hạn chế chưa thể tập trung đánh lớn. Biên chế thích hợp với tình hình hiện nay của chủ lực Bộ và Khu chỉ cần ở mức tập trung quy mô tiểu đoàn, phù hợp với chiến thuật du kích vận động chiến. Bộ đội về địa phương hỗ trợ phong trào du kích phát triển. Đồng thời dân quân du kích địa phương được dìu dắt sẽ là nguồn bổ sung dồi dào cho chủ lực. Trong điều kiện dàn mỏng quân, trải dài lực lượng hành quân, bao vây từ hướng đông và hướng tây khu căn cứ, cách tốt nhất để chủ động cơ động bám đánh địch liên tục, vừa không bỏ địa bàn vừa tránh được tổn thất lớn chính là thực hiện phân tán bộ đội chủ lực về các địa phương...

Chính vì thế, đầu tháng 10-1947, sau khi nghe đồng chí Tổng chỉ huy trình bày ý định, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định : "Phân tán một bộ phận chủ lực để phát động chiến tranh du kích là rất cần. Không phải chỉ đưa đại đội chủ lực vào địch hậu mà đưa cả về những địa phương nay mai chiến sự sẽ lan tới. Công thức "Đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" là phù hợp với tình hình hiện nay" (1). Đồng chí Tổng Bí thư Trường - Chinh cũng nhất trí cho rằng : "Với đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung thì toàn quân nhất định phải dùng du kích và du kích vận động chiến"

(2). Quá trình tổ chức thực hiện công thức "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" tại Việt Bắc nói riêng, cả nước nói chung, diễn ra rất khẩn trương và đạt nhiều thắng lợi.

Ngày 4-10-1947, chỉ 3 ngày trước cuộc tiến công của Pháp Bộ Tổng chỉ huy đã có mệnh lệnh gửi các khu trong toàn quốc : "ngoài bộ đội chủ lực đánh vận động, các bộ đội hoạt hoạt động trên các chiến trương lấy đại đội làm đơn vị" (3).

Ngày 15-10, trên cơ sở quyết nghị của cuộc họp Thường vụ Trung ương chiều 14-10 về việc thực hiện ngay công thức "đại đội lập, tiểu đoàn tập trung" Bộ Tổng chỉ huy đã ra Huấn lệnh ĐB/101 gửi các Khu 1,10,12,14 nhấn mạnh : "Về chiến lược hiện nay không có sự phân biệt hậu phương và tiền phương... Vì sự cần thiết phát động du kích chiến tranh rộng rãi... thực hiện ngay việc lấy đại đội làm đơn vị bố trí trên các chiến trường địa phương... Bộ đội chủ lực thì đặt ở những nơi cơ động gần mặt trận hoặc đường giao thông quan trọng và nguyên tắc là nên tập trung từng tiểu đoàn phụ trách từng khu vực một" (4). Bản Huấn lệnh định rõ nhiệm vụ của đại đội độc lập là "quấy rối tiêu diệt từng bộ phận nhỏ của địch, đôn đốc phá hoại trong địa phương, giúp đỡ vũ trang tuyên truyền và phối hợp tác chiến với dân quân trong địa phương mình khi địch đến. Phối hợp với bộ đội lưu động đánh những trận lớn". Tiểu đoàn tập trung có nhiệm vụ : "Phối hợp với các đại đội độc lập và du kích địa phương tiêu diệt địch ở những vị trí lẻ hay khi đang vận chuyển trên đường giao thông"(5). Các đơn vị này bố trí tại những địa bàn hiểm yếu dọc đường.

Như vậy, các trung đoàn của Bộ cả các khu nằm trong căn cứ địa chấp hành Huấn lệnh đã thực hiện ngay việc phân tán lực lượng thành các đại đội độc lập toả về các huyện, chỉ giữ lại 1 tiểu đoàn tập trung làm nhiệm vụ cơ động trong phạm vi tỉnh. Đại đội độc lập được cán bộ tiểu đoàn trực tiếp phụ trách. Trong thành phần Ban chỉ huy, ngoài cán bộ đơn vị thường có một cán bộ địa phương tham gia. Chiến sĩ phần đông là người địa phương hoặc thông thuộc địa bàn để tiện cho giao thông tiếp tế và tuyên truyền vận động cũng như tác chiến.

Chỉ trong một thời gian ngắn, riêng các trung đoàn địa phương của Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phúc Yên đã phân tán 23 đại đội về các huyện. Tại Mặt trận đường số 4, Trung đoàn 11 (Lạng Sơn), chỉ để lại Tiểu đoàn 374 làm nhiệm vụ cơ động, hai tiểu đoàn chia ra 6 đại đội toả về các huyện Thất Khê, Thoát Lãng, Đồng Đăng, Điềm He, Lộc Bình, Đồng Mỏ. Trung đoàn 74 (Cao Bằng) cũng chia 6 đại đội về các huyện Nguyên Bình, Sóc Giang, Hoà An, Quảng Yên, Phục Hoà, Đông Khê, và Tiểu đoàn 73 làm nhiệm vụ cơ động. Tại Mặt trận đường số 3, Trung đoàn 72 (Bắc Cạn) để lại Tiểu đoàn 55, 5 đại đội độc lập hoạt động ở Chợ Đồn, Chợ Rã, Ngân Sơn, Na Rì, Phú Thông. Trung đoàn 121 để Tiểu đoàn 25 cơ động, còn lại phân tán 7 đại đội về Đông Anh, Đa Phúc, Kim Anh, Yên Lãng, Phúc Bình, Võ Nhai, Chợ Chu, Đại Từ, Đồng Hỷ. Ngoài ra, các trung đoàn chủ lực của Bộ và các Khu đã bố trí nhiều tiểu đoàn tập trung như 517,212,48,80,19,60 cơ động đánh địch ngay khi chúng mới hành quân tới.

Các đại đội độc lập trong quá trình chiến đấu đã đảm nhiệm tốt vai trò nòng cốt của du kích địa phương, đã giúp đỡ lực lượng dân quân, du kích tổ chức, phát triển chiến tranh nhân dân khắp nơi, thực hiện tiêu thổ kháng chiến, đào đường đắp ụ, đắp kè trên sông, làm vườn không nhà trống, đeo bám, phục kích, quấy rối tiêu hao, tiêu diệt những đơn vị nhỏ, những toán địch đi lẻ, khiến chúng luôn ở trong tình trạng bất an, bị động đối phó. Lực lượng du kích tập trung của 5 tỉnh trong khu căn cứ địa Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang có tới 4.228 tay súng. Tính chung, huyện nào cũng có trung đội du kích trực tiếp tham gia chiến đấu.

Tại Mặt trận đường số 3, nhờ các đại đội độc lập hoạt động du kích chiến ngày càng phát triển. Nhiều đơn vị nhỏ cỡ trung đội của địch bị tiến công, tiêu diệt tại Đèo Gió, Đèo Giàng. Nhiều trận phục kích giao thông nổ ra tại km số 3 và 22-23 đường Bắc Cạn - Chợ Mới. Đường Bắc Cạn đi Cao Bằng, Phú Thông, Chợ Đồn...

Đại đội độc lập cũng phối hợp với du kích địa phương tiến công các vị trí Chợ Rã, Chợ Đồn, Phủ Thông, Bản Thi, Chợ Chu. Tiểu đoàn tập trung đánh vị trí Chợ Mới v.v... Đến 20-11, đã có 17 trận đánh lớn nhỏ diễn ra trên hướng này gây cho địch nhiều thiệt hại, buộc chúng phải thu hẹp phạm vi chiếm đóng, rút bỏ một số vị trí và hạn chế các cuộc hành quân lùng sục, bảo đảm cho các cơ quan của Trung ương Đảng, Chính phủ và một bộ phận nhân dân rút khỏi khu vực thị xã Bắc Cạn an toàn.

Trên Mặt trận đường số 4, nhiều đội du kích tập trung, đội phá hoại, đội chống chiến xa, đánh địa lôi được các đại đội độc lập giúp đỡ xây dựng đã ra đời và đã tổ chức được một số trận đánh giao thông, tập kích vị trí địch đóng giữ dọc đường số 4 tại Đông Khê, Thất Khê, Quảng Uyên, Hào Lịch, Văn Mịch, Áng Mò... Quân dân đường số 4 đã thực hiện có hiệu quả chủ trương "không phân biệt tiền phương và hậu phương". Mọi tầng lớp nhân dân từ các cụ già, cô gái đến các em thiếu nhi đều tìm cách đánh địch. Tên trung tá Các-bô-nen đã phải thốt lên : "Địch (Việt Minh - T/g chú thích) không ngớt quấy rối cứ điểm và đường giao thông ta (Pháp - T/g chú thích). Đã có nhiều trận khá lớn chứng tỏ địch gan góc và kiên quyết đẩy chúng ta ra khỏi xứ này. Những cuộc phản kích của địch chuẩn bị rất cẩn thận và thi hành rất mạnh dạn"(6).

Ngày 30 tháng 10 năm 1947, Tiểu đoàn tập trung cơ động 374 thuộc Trung đoàn 11 (Lạng Sơn) giành thắng lợi lớn trong trận phục kích tại đèo Bông Lau, phá huỷ 27 xe quân sự, diệt , làm bị thương và bắt gần 250 tên. Đây là trận đánh giao thông lớn, giáng một đòn nặng nề vào gọng kìm phía đông trên đường số 4 của địch. Trên Mặt trận sông Lô đường số 2, bộ đội và dân quân du kích phối hợp đánh địch ở Bắc Kham, Khoan Bộ, Đoan Hùng, La Hoàng, Khe Lau, bắn chìm, bắn cháy nhiều tàu địch, thực hiện thành công ý định chặt đứt tuyến vận tải tiếp tế đường sông, bẻ gãy gọng kìm phía tây của thực dân Pháp.

Phát huy thắng lợi do vận dụng đúng công thức "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" và do có cách đánh phù hợp, tránh chỗ địch mạnh, đánh chỗ địch yếu, sơ hở, quân và dân các địa phương trên cả 3 mặt trận trong căn cứ địa tiếp tục thu được nhiều chiến công trong thời gian Pháp thực hiện bước 2 cuộc hành quân là vừa rút lui vừa tiến hành càn quét những nơi đi qua, tiến tới đánh bại hoàn toàn cuộc tiến công chiến lược của chúng.

Những kinh nghiệm thực hiện công thức "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" tại Việt Bắc, sau này đã được hầu hết các địa phương trong cả nước (từ Nam Trung Bộ trở ra) vận dụng sáng tạo, linh hoạt, góp phần quan trọng thúc đẩy chiến tranh du kích phát triển, đối phó có hiệu quả trước chủ trương chiến lược mới của Pháp là quay về bình định vùng đồng bằng, thực hiện đánh kéo dài với ta bằng chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt" bắt đầu từ đầu năm 1948 và các năm tiếp theo.

CHÚ THÍCH

(1)(2) Võ Nguyên Giáp : "Chiến đấu trong vòng vây", Nxb - QĐND và Nxb - Thanh niên, H. 1995, tr. 159-160.

(3) "Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng Quân uỷ và Bộ Tổng tư lệnh". BTTM xuất bản, 1963, tr. 17.

(4) Như trên, tr. 44 và "Chiến đấu trong vòng vây", Sđd, tr. 178-179.

(5) Như trên, tr. 44 và "Chiến đấu trong vòng vây", Sđd, tr. 179.

(6) Trích theo : "Việt Bắc 30 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975)." QĐND, H, 1990. Tập 1, tr. 121-122.

CHIẾN TRƯỜNG NAM BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ VỚI CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC THU-ĐÔNG 1947

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *

Năm 1945, ngay khi đặt chân trở lại xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã có kế hoạch dựa vào quân đội Anh gấp rút đánh chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ, lấy các vùng đất này làm bàn đạp đánh chiếm phần còn lại của Việt Nam và thôn tính các nước khác ở Đông Dương.

Ngày 23 tháng 9 năm 1945, chỉ 21 ngày sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, thực dân Pháp đã dùng lực lượng quân sự gây hấn ở Nam Bộ, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta.

Quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ với lòng yêu nước nồng nàn, ý chí quyết tâm chiến đấu vì nền độc lập và tự do thiêng liêng của Tổ quốc đã anh dũng chiến đấu cản bước quân thù, gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng nề.

Trong khoảng 15 tháng, từ "Nam Bộ kháng chiến" đến ngày "Toàn quốc kháng chiến" và thời gian sau đó, quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ bất chấp mọi hy sinh, gian khổ đã phá tan kế hoạch "bình định", kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh"của bọn xâm lược, giam chân một lực lượng khá lớn quân viễn chinh của thực dân Pháp ở đây, không cho chúng có điều kiện triển khai nhanh chóng các kế hoạch mở rộng chiến tranh ra các vùng khác trên đất nước ta.

Cuộc chiến đấu ngoan cường của quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã chặn đứng mưu đồ của thực dân Pháp sử dụng một phần các tài sản mà chúng chiếm được ở đây cho các cuộc hành binh xâm lược ra miền Bắc, vì vậy đã tạo điều kiện cho quân dân ta ở miền Bắc và các địa phương khác chủ động mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, đập tan âm mưu của thực dân Pháp định đánh úp cơ quan đầu não của ta ở Hà Nội và tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta ở các thành phố lớn. Quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã thực hiện xuất sắc nhiệm vụ mà Thường vụ Trung ương Đảng giao cho, thể hiện qua thư và điện gửi cho Xứ uỷ lâm thời Nam Bộ : "Nhiệm vụ của Nam Bộ là không để cho Pháp đem hết tài sản chiếm được ở Nam Bộ đánh ra Trung, Bắc, mà còn làm Nam Bộ cản trở, thêm khó khăn nguy hại cho chúng" (1).

Thường vụ Trung ương Đảng cũng chỉ thị cho quân dân Nam Bộ chú ý thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau đây :

"- Tìm mọi cách uy hiếp thành phố Sài Gòn, phá hoại các kho tàng quân nhu, đạn dược, thuyền bè chuyên chở của địch.

---

* *PGS-PTS Viện sử học*

- Kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị của quần chúng như bãi công, đình công, đòi quyền lợi kinh tế, đòi quyền tự do dân chủ, chống khủng bố, tẩy chay chính phủ bù nhìn.

- Tổ chức các đội xung phong cảm tử, tiễu trừ Việt gian, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân.

- Bảo vệ và xây dựng chính quyền cách mạng ở nông thôn, thành thị, bao gồm cơ quan hành chính bí mật và công khai.

- Đẩy mạnh công tác địch vận.

- Đoàn kết toàn dân, đoàn kết tôn giáo, đặc biệt chú ý vận động đồng bào theo đạo Cao Đài, Hoà Hảo, Thiên Chúa" (2).

Thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, quân dân Nam Bộ đã đẩy mạnh chiến tranh du kích, "đánh địch ở khắp các mặt trận". Nhiều đơn vị tự vệ thành phố và các đội cảm tử được cử vào hoạt động ngay trong nội đô thành phố Sài Gòn. Đầu năm 1947, Xứ uỷ Nam Bộ họp hội nghị (mở rộng) quyết định mở một cuộc "Tổng tiến công, khuấy rối, phong toả, phá hoại"... Từ đó, khắp Nam Bộ đã diễn ra những trận "kinh tế chiến", "giao thông chiến" với kết quả là nhiều cơ sở hậu cần của địch, nhiều đoạn đường giao thông bị quân dân ta băm nát, nhiều xí nghiệp phục vụ chiến tranh của địch bị phá hoại...

Hoặc như ở Nam Trung Bộ, quân dân ta đã đánh bại nhiều cuộc tấn công của địch ra vùng tự do như trận phục kích địch khi chúng vượt Đèo Cả tiến công ra Tuy Hoà ngày 13-1-1947, trận tiêu diệt quân Pháp đổ bộ lên Vũng Rô và tiến ra phía nam sông Đà Nẵng ngày 15-1-1947, trận Vệ quốc đoàn bất ngờ tập kích tiêu hao gần hết cụm quân địch tương đương một tiểu đoàn ở Phú Lâm, buộc chúng phải co về phía nam sông Thạch Bàn (Khánh Hoà) ngày 19-1-1947...

Nhân kỷ niệm 100 ngày Kháng chiến toàn quốc, ngày 28-3- 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ gửi điện biểu dương tinh thần kháng chiến anh dũng của quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ như sau:

"Trong cuộc kháng chiến cứu nước này, đồng bào Nam Bộ và Nam Trung Bộ phấn đấu đã lâu, hy sinh đã nhiều. Nhưng càng hy sinh đấu tranh, đồng bào ta càng kiên quyết, càng dẻo dai, càng mạnh mẽ. Sự anh dũng của đồng bào trong đó đã làm gương cho đồng bào toàn quốc noi theo, " (3).

Cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của quân dân ta khiến thực dân Pháp gặp rất nhiều khó khăn. Chúng phải cố sức tìm cách nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Từ đầu năm 1947, thực dân Pháp đưa ra nhiều phương án về vấn đề Đông Dương để rồi cuối cùng, giải pháp của Va-luy được chính quyền Pháp chấp nhận. (Va-luy vốn là Tham mưu trưởng quân đoàn I của Đờ-lát trong chiến tranh thế giới thứ II và là người được Lơ-clc chọn để kế nhiệm ở Đông Dương).

Giải pháp của Va-luy là kết hợp chặt chẽ thủ đoạn chính trị với biện pháp quân sự. Về chính trị, Va-luy chủ trương tạo ra một chính quyền tay sai bản xứ, ra sức lôi kéo lừa mị quần chúng bằng một thứ lý tưởng quốc gia đối lập với chủ nghĩa yêu nước chân chính. Về quân sự, Va-luy chủ trương ra sức bình định miền Nam đồng thời tập trung lực lượng lớn đánh đòn quyết định ở miền Bắc, đè bẹp tinh thần và lực lượng kháng chiến của quân dân ta.

Chủ quan, ngạo mạn vốn là căn bệnh thường thấy của những kẻ xâm lược. Nếu như tháng 5-1947, sau chuyến đi công cán ở Đông Dương về, Bộ trưởng chiến tranh Pháp Cốt-xtơ Phlô- rc huênh hoang tuyên bố : "ở Đông Dương không còn vấn đề quân sự, thắng lợi của chúng ta là hoàn toàn" (4), thì Hội đồng Phòng thủ Đông Dương trong phiên họp ngày 9-6-1947 sau khi chấp nhận giải pháp của Va-luy, đã đề ra mục đích cuộc tiến công mùa Thu 1947 là : "Bịt kín biên giới, ngăn chặn không cho Việt Minh tiếp

xúc với Trung Quốc ... loại trừ mọi sự chi viện từ ngoài vào, truy lùng Việt Minh đến tận sào huyệt, đánh cho tan tác mọi tiềm lực kháng chiến của họ" (5).

Để thực hiện mục tiêu này, thực dân Pháp cố tăng cường bình định ở các chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ để có điều kiện tập trung quân ra chiến trường Bắc Bộ, nơi mà chúng coi là chiến trường chính trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Bộ tham mưu của tướng Va-luy đã vạch ra kế hoạch bình định Nam Bộ với tham vọng hoàn thành vào mùa Thu năm 1947 mà mục tiêu là tiêu diệt lực lượng kháng chiến, giải quyết căn bản xong chiến tranh ở Nam Bộ "tách Nam Bộ ra khỏi cuộc chiến tranh". Để rồi tiếp đó sẽ thực hiện chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", "dùng người Việt đánh người Việt", vơ vét nhân tài vật lực từ miền Nam phục vụ cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Bắc, đưa một phần quân viễn chinh tăng cường cho chiến trường Bắc Bộ.

Bình định Nam Bộ trở thành khâu then chốt trong chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp.

Không những thế, về chính trị, chúng thực hiện âm mưu chia rẽ khối đoàn kết dân tộc của nhân dân ta, lôi kéo các phong trào đối lập, chia rẽ hàng ngũ kháng chiến, vô hiệu hoá các căn cứ kháng chiến... kích động các giáo phái chống Chính phủ kháng chiến, lập mặt trận quốc gia giả hiệu, dựng lên nguỵ quyền địa phương như "Chính phủ Nam Kỳ tự trị" v.v...

Về kinh tế , thực dân Pháp ra sức duy trì, phát triển các cơ sở kinh tế ở Sài Gòn, tăng cường khai thác lúa gạo ở miền Tây, cao-su ở miền Đông Nam Bộ...

Về quân sự, viên chỉ huy quân Pháp tại Nam Bộ là tướng Nyo bố trí lại chiến trường, bỏ bớt những đồn bót nhỏ lẻ, tập trung lực lượng chủ yếu ở xung quanh Sài Gòn và các tỉnh miền Đông Nam Bộ, phát triển nguỵ quân, mở các cuộc hành quân lớn vào vùng căn cứ kháng chiến của quân dân ta nhằm tiêu diệt các lực lượng kháng chiến, triệt phá cơ sở địa phương, từng bước mở rộng vùng do chúng kiểm soát, dồn lực lượng ta vào một khu vực, từ đó dùng lực lượng lớn bao vây tiêu diệt. Lúc này, lực lượng của tướng Nyo tại Nam Bộ có 38.000 quân viễn chinh cùng với 6.000 lính bảo an và khoảng 10.000 dân vệ. Về tổ chức quân sự, lúc đầu thực dân Pháp chia Nam Bộ thành 3 tiểu khu và Đặc khu Sài Gòn - Gia Định. Cơ quan chỉ huy đặt tại Sài Gòn và Thủ Đức. Sau đó, chúng lại chia Nam Bộ thành 6 tiểu khu không theo ranh giới hành chính mà dựa trên yêu cầu phòng thủ quân sự. Theo đó Chợ Lớn thuộc tiểu khu Vàm Cỏ, Gia Định thuộc tiểu khu Gia Định, còn thành phố Sài Gòn, do tầm quan trọng của nó, trực thuộc Bộ Tư lệnh quân viễn chinh tại miền Nam.

Hiểu rõ lực lượng và các âm mưu thâm độc của thực dân Pháp, Bộ chỉ huy kháng chiến đã có những phán đoán khá chính xác về ý định của chúng và bước đầu chuẩn bị đối phó.

Trước lập trường phản động, ngoan cố của thực dân Pháp: lập chính phủ bù nhìn đồng thời dùng vũ lực thủ tiêu nền độc lập, tự do của nhân dân ta, Trung ương Đảng ta trong chỉ thị "Bô-la nói gì, ta phải làm gì ?", đã nêu rõ : "Mọi lực lượng của dân tộc ta phải được động viên vào việc chống mưu mô "dùng người Việt trị người Việt" của thực dân Pháp và sửa soạn phá những cuộc tiến công lớn của địch trong những tháng tới đây" (6).

Hội nghị quân sự lần thứ 4 của Quân đội ta họp trong các ngày 27,28 và 29 tháng 9 cho rằng: "Cuộc tiến công của địch trong Thu-Đông này nhằm chụp bắt cơ quan đầu não của kháng chiến, đánh quỵ bộ đội chủ lực của ta, phá các căn cứ để tạo điều kiện cho một chính quyền tay sai ra đời, sau đó sẽ biến dần chiến tranh xâm lược thành một cuộc chiến tranh dùng người Việt đánh người Việt. Như vậy, Bắc Bộ sẽ trở thành chiến trường chính. Ở Trung Bộ, địch có thể chia cắt chiến trường thành nhiều đoạn rồi càn quét.

Ở Nam Bộ, quân Pháp và quân ngụy sẽ mở những trận càn quét lớn" (7).

Về hướng tiến công chiến lược chính của địch, đa số các đại biểu tham dự hội nghị cho rằng "địch có thể đánh đồng bằng trước, nếu mạo hiểm mới đánh lên Việt Bắc" (8).

Đến ngày 7 tháng 10 năm 1947, để thực hiện mưu đồ, thực dân Pháp huy động 12.000 tên tiến công Việt Bắc ! Chỉ sau đó một ngày, ngày 8-10-1947, Bộ Tổng chỉ huy quân đội ta ra Nhật lệnh kêu gọi bộ đội và dân quân chiến đấu phá tan cuộc tiến công của địch và Quân lệnh diệt địch bảo vệ Việt Bắc. Nhật lệnh và Quân lệnh nêu rõ những nhiệm vụ cụ thể cho vệ quốc quân, du kích, dân quân, tự vệ, Uỷ ban Kháng chiến các cấp và toàn thể đồng bào.

Bộ Tổng tư lệnh còn ra lệnh cho quân dân cả nước phá tan kế hoạch Thu-Đông của địch *"chiến đấu theo mệnh lệnh đã định để phối hợp với Việt Bắc"* (9).

Ngày 15 tháng 10 năm 1947, Thường vụ Trung ương Đảng ta ra Chỉ thị : *"Phải phá cuộc tấn công mùa Đông của giặc Pháp"*. Sau khi nêu rõ các nhiệm vụ về quân sự, chính trị, kinh tế nhằm đánh bại cuộc tấn công của kẻ thù, bản Chỉ thị nêu rõ : Nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta lúc này là *"phải làm cho địch thiệt hại nặng để không gượng lại được sau chiến dịch mùa Đông này"* ; *"Đánh mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ, Nam Bộ"*, *"Giam chân địch tại mấy căn cứ chúng vừa chiếm"* (10). Phải nói rằng trong chỉ đạo của Bộ Tư lệnh Tối cao của quân dân ta cũng như trong việc tổ chức tấn công địch ở các địa phương, nhiệm vụ phối hợp tác chiến giữa các chiến trường được hết sức coi trọng. Đó vừa là vì lợi ích chung của cuộc kháng chiến, có tính chất toàn cục và mang tính chiến lược lại vừa là mệnh lệnh của trái tim, của sức mạnh của cả một dân tộc đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung, của tình đồng chí, nghĩa đồng bào, của nguyện vọng nhận khó khăn về mình, bớt khó khăn cho chiến trường bạn, kiên quyết bảo vệ bộ phận đầu não của cuộc kháng chiến.

Tại chiến trường Nam Bộ, ngay từ giữa năm 1947, trước tình hình bọn địch do phải rút bớt một số đơn vị quân Pháp đưa ra Bắc nên đã phải dàn mỏng ra để đóng giữ trên một địa bàn khá rộng, quân dân ta đã khoét sâu chỗ yếu của địch, tăng cường các hoạt động chống càn, đánh giao thông, bao vây quấy rối, phá các cơ sở kinh tế hậu cần, gây cho chúng nhiều thiệt hại... Chỉ riêng trận đánh đoàn xe lửa của địch tại Bàu Cá trên đường Biên Hòa - Phan Thiết ngày 14-7-1947, ta đã tiêu diệt 200 tên; ngày 19-7, quân ta đã dùng mưu đột nhập đồn Thới Hoà bắt sống cả đại đội giặc; ngày 15 tháng 8 quân ta diệt bốt Lộc Giang, Hiệp Hoà (Chợ Lớn) bắt sống 6 tên thu 23 súng... Trong trận Cổ Cò (Sa Đéc), quân ta diệt gọn 6 xe quân sự và 2 trung đội địch; ở Tầm Vu (Cần Thơ), ta phục kích bắn chết viên quan năm Đờ-sát chỉ huy quân Pháp tại vùng Hậu Giang, ở Giồng Dứa (Mỹ Tho) quân ta đánh liền hai trận, diệt gọn hàng chục xe quân sự và hàng trăm tên địch, bắn chết tên quan năm chỉ huy tình báo Pháp Tờ-rô-ca, bắt sống tên "bộ trưởng" ngụy quyền Trương Vĩnh Tống...

Vào thời gian này, quân dân các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, Mỹ Tho có phong trào chặt đứt lộ số 4 để cản trở giao thông địch, gây cho chúng rất nhiều khó khăn.

Do đẩy mạnh các hoạt động tấn công địch, phát triển các hình thức chiến tranh du kích nên chính quyền nhân dân ở các vùng thuộc Nam Bộ được bảo vệ và củng cố, các căn cứ cách mạng được giữ vững và mở rộng. Thực tế này khiến địch rất khó khăn, lúng túng trong việc điều quân ra tăng cường cho các lực lượng của chúng ở chiến trường miền Bắc.

Ở Nam Trung Bộ, các lực lượng vũ trang ta cũng hoạt động mạnh ở các chiến trường Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Trong tháng 7-1947, bộ đội Quảng Nam nhiều lần dùng mìn đánh địch trên

đèo Hải Vân. Cũng trong tháng 7-1947, quân dân Bình Định đã đánh gãy gọng kìm tiến công lớn của địch ở Phú Phong. Hoặc ngày 25-7, quân ta phục kích đánh địch trên đường Phan Thiết đi Di Linh. Trong khoảng thời gian từ ngày 6 đến ngày 15-8- 1947, quân ta đã 3 lần đánh vào các lực lượng địch ở thị xã Phan Thiết ; ngày 25-8-1947, quân ta lại đánh vào Thượng Điền, phá nhà máy điện...

Các mũi tiến công của quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ không những góp phần phá âm mưu bình định chuẩn bị cuộc tiến công Thu-Đông của địch mà còn tiếp thêm lòng tin cho nhân dân ta vào sự tất thắng của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Các mũi tiến công ấy đã buộc thực dân Pháp, mặc dầu đang tập trung lực lượng để đánh ra Bắc Bộ nhưng vẫn phải để lại ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ hàng vạn quân viễn chinh, dồn lực lượng về giữ các đô thị, dùng quân cơ giới đi hộ tống cho các đoàn xe chở lương thực trên các trục giao thông, dùng lính viễn chinh canh gác các công sở, xí nghiệp, kho tàng... để chống đỡ các cuộc tấn công của quân dân ta... Đây là sự chi viện, sự phối hợp có hiệu quả đối với cuộc chiến đấu của quân dân ta ở chiến trường Bắc Bộ.

Qua các hoạt động trên, các đơn vị quân đội ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã "Trưởng thành trong lò lửa kháng chiến, từ cuộc đấu tranh gian khổ của nhân dân"(11).

Trong những ngày thực dân Pháp cho quân đánh vào Việt Bắc, với tinh thần chiến đấu để phối hợp với Việt Bắc, chi viện cho Việt Bắc, quyết bảo vệ căn cứ địa thần thánh của cuộc kháng chiến, quân dân ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ càng thể hiện rõ những hành động cụ thể quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược. Chỉ vài ngày sau khi thực dân Pháp đổ quân xuống Việt Bắc, nếu như ở Hà Nội, biệt động hoạt động mạnh tại nội thành đã diệt trừ Trương Đình Tri, "Thủ hiến Bắc phần" của địch thì tại Sài Gòn - Chợ Lớn, ngày 10-10-1947, quân dân ta ở đây đã trừng trị tên Việt gian Nguyễn Văn Sâm...

Phải nói, các hoạt động quân sự phối hợp với tiếng súng diệt thù của quân dân Việt Bắc đã nở rộ khắp vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ và do đó đã giam chân các đội quân viễn chinh của chúng ở đây, không cho chúng có điều kiện tiếp ứng cho bọn giặc đang bị đánh tơi bời ở Việt Bắc và Bắc Bộ.

Tại Khu 5 và Khu 6, quân dân ta đã đánh địch mãnh liệt ở Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Tây Nguyên...

Trung đoàn 68 quân chủ lực ta đã dũng mãnh tiến công địch ở Quảng Nam, Phò Nam. Ngày 19-10-1947, bộ đội Khánh Hoà đánh chìm tàu địch ở mũi Va-ren-la.

Không những thế, quân ta còn tổ chức các trận tập kích thắng lợi vào quân địch ở Ninh Hoà, Trại Dầu, Cam Ranh gây tiếng vang lớn. Đặc biệt, ngày 12-11-1947, trong trận đánh trên đường 19, "Quyết tử quân" Ngô Mây ôm bom lao vào quân địch, tạo cơ hội cho đồng đội xung phong diệt 1 trung đội địch đã nêu tấm gương sáng chói về tinh thần vì nước quên mình. Quân ta còn tích cực thực hiện các hình thức tuyên truyền vũ trang ở vùng Tây Nguyên, cùng đồng bào các dân tộc Tây Nguyên lập căn cứ địa kháng chiến ở Đắc Lắc, Gia Lai, Kon Tum...

Mặt trận Nam Bộ phối hợp với Việt Bắc rất chặt chẽ. Quân dân ta ở Nam Bộ hoạt động sôi nổi và đều khắp. Vào cuối tháng 10-1947, đồng thời với việc phổ biến Chỉ thị : *"Phải phá cuộc tiến công mùa Đông của giặc Pháp"* của Trung ương, Tư lệnh Khu bộ Khu 7, đặc biệt nhấn mạnh nhiệm vụ phải "đánh địch để phối hợp với Việt Bắc" trong đó đối với đô thành Sài Gòn, phải *"mở một đợt đấu tranh chính trị và quân sự rộng khắp, không cho địch yên tâm để chi viện cho chiến trường chính"* (12).

Để đẩy mạnh các hoạt động đánh địch, các lực lượng vũ trang ở Nam Bộ được củng cố thêm

một bước. Tư lệnh bộ Khu 7 cho hợp nhất chi hội 13 và một số phân đội bộ đội Hải ngoại mới về nước và tiểu đoàn Nam tiến Dương Văn Dương thành trung đoàn phiên hiệu 300 mang tên liệt sĩ Dương Văn Dương. Trung đoàn gồm có 2 tiểu đoàn là tiểu đoàn Lê Hồng Phong và tiểu đoàn Lý Chính Thắng.

Đẩy mạnh các hoạt động chiến tranh du kích, ta thành lập Thành đội bộ dân quân tỉnh Gia Định, Thành đội bộ dân quân Sài Gòn - Chợ Lớn ... và tiếp đó, các quận, xã ở Nam Bộ lần lượt thành lập theo hình thức tổ chức này.

Phối hợp với Việt Bắc, trong hơn hai tháng cuối năm 1947, quân dân ta ở Nam Bộ, đặc biệt ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã tăng cường các hoạt động quân sự, chính trị, kinh tế.

Ngày 26 tháng 10, quân ta phục kích diệt địch tại xóm Gò Nổi thuộc xã An Nhơn Tây (Gia Định), diệt nhiều tên địch, bắt sống một số tù binh, trong đó có 1 sĩ quan Pháp, thu 1 trung liên và 12 súng các loại.

Ngày 22 tháng 11, tự vệ thành phố Sài Gòn tấn công địch tại một số tiệm ăn, nhà hàng ngay tại đường Ca-ti-na Sài Gòn gây cho địch nhiều thiệt hại khiến chúng rất hoang mang, khoảng loạn.

Trong tháng 11 năm 1947, trên 400 trí thức, nhân sĩ ở Sài Gòn ký vào bản Tuyên bố gửi Chính phủ Pháp phản đối chiến tranh, đòi Pháp đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh khiến địch phải lúng túng đối phó. Đêm 4-12-1947, cùng một lúc các chi đội 4,6,25, các tiểu đoàn Kỳ Con, trung đoàn 300 vừa hợp nhất và Ban công tác thành tấn công địch ở Thị Nghè, Gia Định, Gò Vấp, Bến Cát, Bà Quẹo, Bà Điểm, Phú Lâm, Phú Thọ... gây cho chúng nhiều thiệt hại. Bộ đội Thủ Dầu Một phục kích địch ở Phú Văn Hưng.

Ngày 19-12-1947, kỷ niệm ngày Toàn quốc kháng chiến, quân ta tổ chức phục kích địch trên đường Thủ Dầu Một - Phú Riềng phá 10 xe diệt 60 tên địch, thu nhiều vũ khí. Tại Vĩnh Long, Bến Tre, Tân An, Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một... quân ta tiêu diệt địch ở nhiều nơi...

Phối hợp với các mũi đấu tranh vũ trang, công nhân lao động Sài Gòn, Gia Định, Thủ Dầu Một... đột phá cơ sở hậu cần địch, làm hư hỏng nhiều kho tàng, quân trang quân dụng của địch... Riêng tại Vĩnh Long, phối hợp với các mũi tiến công diệt gọn nhiều tên, tập kích nhiều đồn bót. Ta còn làm công tác binh vận đạt kết quả tốt, khiến hàng trăm binh sĩ ngụy mang súng về với kháng chiến.

Trong thời kỳ diễn ra chiến dịch Việt Bắc, cùng với một số chiến trường khác, chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã tận dụng được thời cơ thuận lợi khi địch buộc phải căng mỏng lực lượng do phải tập trung ở Việt Bắc nên ta đẩy mạnh được các cuộc tấn công địch và củng cố, tăng cường các lực lượng kháng chiến. Cuộc chiến đấu của quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ không chỉ là sự chia lửa với quân dân Việt Bắc mà còn có tác dụng thúc đẩy phong trào kháng chiến tại chỗ, rèn luyện bộ đội, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân ngày càng vững chắc ở mảnh đất phía Nam của Tổ quốc.

Nhìn chung lại, có thể nói thắng lợi của chiến dịch Thu- Đông 1947 của quân dân ta có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong những năm đầu kháng chiến toàn quốc. Quân dân ta đã đánh bại cuộc tiến công quy mô lớn, đẩy tham vọng của kẻ thù. Chiến thắng Việt Bắc Thu-Đông 1947 là đòn quyết định làm thất bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch, mở ra giai đoạn mới của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Thắng lợi Thu-Đông 1947 trước hết là thắng lợi của quân dân Việt Bắc nhưng cũng là thắng lợi của quân dân cả nước, có phần đóng góp của quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ. ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, trước và trong chiến dịch Thu-Đông 1947, kẻ thù bị tấn công liên miên cả về quân sự lẫn chính trị, kinh tế do đó

chúng đã không thể rảnh tay chi viện cho chiến trường chính. Qua việc phối hợp chiến đấu với quân dân Việt Bắc, quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã biểu thị tấm lòng của mình đối với quân dân cả nước, với thủ đô kháng chiến Việt Bắc, với Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu. Qua việc phối hợp này, quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ có bước trưởng thành về nhiều mặt : về xây dựng và phát triển lực lượng, về các hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế... Về bước trưởng thành này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương mở rộng họp từ ngày 15 đến ngày 17-1-1948 đã đánh giá : "Trong Nam Bộ, bộ đội ta sau thời kỳ tổ chức phức tạp lúc đầu nay đã được chỉnh đốn lại và đã thu được khá nhiều thành tích và kinh nghiệm. Nó đã thật sự có tính chất một đội quân du kích của nhân dân, trưởng thành và rèn luyện trong lò lửa của kháng chiến, từ cuộc kháng chiến gian khổ của nhân dân mọc lên, từ chủ trương tránh đánh các đồn, chỉ phục kích đánh lẻ cướp vũ khí nay đã tiến lên trình độ đuổi địch ra khỏi các vị trí lẻ, dồn chúng về các thành thị, đánh những trận tiêu hao và tiêu diệt hàng trăm địch, thu được khá nhiều vũ khí và thỉnh thoảng đột kích vào các châu thành.

Cuộc phản công thắng lợi ở Việt Bắc và chiến tranh mạnh ở miền Nam đã gây thêm tinh thần nỗ lực phấn khởi trong toàn dân, tăng thêm tin tưởng ở tiền đồ kháng chiến vẻ vang của dân tộc" (13).

CHÚ THÍCH

(1) Văn kiện quân sự của Đảng. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tập II, tr. 69.

(2) Như trên, tr. 71.

(3) Diễn văn gửi đồng bào miền Nam. Trong : Hồ Chí Minh Toàn tập (1947-1949), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 116.

(4) Y-vơ Gơ-ra : Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương, Nxb Plông, Pari, 1979, tr.173. Dẫn theo : Viện Lịch sử quân sự Việt Nam - Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, tập I, Nxb Quân đội nhân dân, 1994, tr. 306.

(5) Hồi ký Xa-lăng, Nxb Presses de la cité, Pari, 1971, t. 2, tr.58.74. Dẫn theo : Viện Lịch sử quân sự .... tr. 307.

(6) "Văn kiện Đảng 1945-1954. Tập II, Q.I. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1979, tr. 121-122.

(7) và (8) Theo : Đại tướng Võ Nguyên Giáp : Chiến đấu trong vòng vây. Nxb Quân đội nhân dân và Nxb Thanh Niên, 1995, tr. 149-150.

(9) Nhật lệnh ngày 8-10-1947 của Tổng Chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân, tự vệ Việt Nam. Trong: Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng Quân uỷ và Bộ Tổng tư lệnh, Bộ Tổng tham mưu xuất bản, T. I, tr. 21.

(10) Văn kiện Đảng 1945-1954. T.II, Q.I. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1979, tr. 138.

(11) Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng mở rộng (1-1948). Trong "Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đảng, Tập II, Q.I (1946-1948), Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng T.U, Hà Nội, 1979, tr. 171.

(12) Hồ sơ LS - 103 của Phòng Khoa học Lịch sử quân sự Quân khu 7.

(13) Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đảng, tập II, Q.I (1946-1948). Ban N.C.L.S. Đảng T.U, Hà Nội, 1979, tr. 170.

QUÂN DÂN BẮC BỘ VỚI CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC THU - ĐÔNG 1947

NGUYỄN HỮU ĐẠO *

Cho tới Thu-Đông 1947, Bắc Bộ, một chiến trường có ý nghĩa chiến lược hết sức trọng yếu giữa ta và địch, mặc dù thực dân Pháp ra sức mở rộng chiến tranh, tổ chức nhiều cuộc tiến công lớn, vừa và nhỏ, song chúng vẫn luôn ở tình trạng cô lập, lúng túng với những đòn đánh trả ở khắp nơi của quân và dân ta. Để tránh bị thất bại địch đã tăng viện binh tới Bắc Bộ thêm 11 tiểu đoàn lính Âu Phi. Mặc dù vậy, địch cũng chỉ đủ sức chiếm giữ một số thành phố, thị xã như : Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương... Đặc biệt, sau các cuộc hành quân nhằm mở rộng vùng chiếm đóng ở Đông Bắc và Tây Nam đồng bằng Bắc Bộ bị thất bại, chúng buộc phải co cụm lực lượng tại các thành phố và thị xã. Tuy nhiên, tại các vị trí này chúng hoạt động cũng bị cô lập, ít có khả năng tăng cường, chi viện lẫn nhau. Chúng luôn ở tình trạng đề phòng, lo âu và hoảng sợ. Như vậy, Bắc Bộ đã là nơi giam chân một phần lớn sinh lực địch.

Để mở rộng chiến tranh, thực dân Pháp đã tiến hành hàng loạt cuộc hành quân lớn. Mục đích của chúng nhằm đánh nhanh, thắng nhanh, quyết tâm lập lại ách đô hộ của chúng trên đất nước ta. Tại Bắc Bộ chúng tiến hành nhiều biện pháp quân sự khác nhau nhằm củng cố lực lượng. Chúng tiến hành các cuộc hành quân thăm dò, tăng viện binh cho các vị trí ở đô thị và vùng trọng yếu. Mặt khác chúng tổ chức thêm các đội quân đổ bộ đường không, tập dượt chiến đấu trên sông, tăng cường phương tiện chiến tranh, ráo riết chuẩn bị cho các cuộc tiến công mới với qui mô to lớn hơn.

Trước tình hình đó, từ ngày 12 đến 15 tháng 6 năm 1947, Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ ba đã nhận định tình hình, bàn biện pháp phá chiến lược quân sự phiêu lưu mới của địch. Hội nghị cho rằng, địch có thể tổ chức "những cuộc tiến công lớn để chiếm đóng những vị trí chiến lược còn ở trong tay ta, hoặc để quét sạch miền trung châu Bắc Bộ, hoặc để khống chế miền Thanh-Nghệ hay Nam-Ngãi. Chúng cũng có thể mưu đồ cuộc đại tiến công vào Việt Bắc" (1). Hội nghị đã chỉ ra nhiệm vụ của toàn quân và dân ta là "đánh vào các đô thị, đánh rất mạnh vào các đường giao thông, đánh mạnh hơn nữa vào

---

* Viện sử học.

các vùng do địch kiểm soát, đập tan mưu mô chính trị và kinh tế của địch... phối hợp hoạt động quân sự, vũ trang tuyên truyền với cuộc đấu tranh chính trị trong những vùng địch kiểm soát" (2).

Quán triệt nghị quyết của Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ ba, quân và dân Bắc Bộ vừa ra sức tiêu diệt địch vừa chuẩn bị phá kế hoạch Thu-Đông của địch. Mở đầu, lực lượng vũ trang quân khu 3 đã tiến công địch ở Sặt, Cống Luận, Cao Điền vào đầu tháng 7; đánh phục kích trên quốc lộ số 5; đánh địch ở Khúc Phượng, Lực Điền, Trì Hồ, Ân Thi v.v... Tại Khu 12, bộ đội chủ lực ta đã tiến công địch ở Chũ, Thiên Thai thu nhiều vũ khí, đạn dược. Quân và dân Khu 2 tiến công địch trên đê Mạc Thượng, Đặng Xá, Quảng San, Mai Hương, Phùng và đột nhập nhiều lần vào thị xã Hà Đông. Đáng lưu ý là nhiều làng chiến đấu ở Bắc Bộ được thành lập, củng cố vững chắc. Nhiều thôn có những đội du kích đông đảo về số lượng và có khả năng chiến đấu cao. Công tác canh phòng, bảo mật, trừ gian được tăng cường. Nhiều đơn vị du kích đã lập được những chiến công xuất sắc mưu trí, dũng cảm điển hình là những đội du kích dọc quốc lộ 5. Chính bọn xâm lược Pháp phải thú nhận rằng: không chuyến xe nào chạy an toàn, trót lọt, không trận càn nào không tránh khỏi thương vong nặng nề.

Tuy nhiên, thực dân Pháp không từ bỏ dã tâm xâm lược và ý đồ muốn đánh nhanh thắng nhanh của chúng. Chúng ngày càng mở rộng chiến tranh, tăng cường củng cố lực lượng, ráo riết chuẩn bị các cuộc tiến công lớn nhằm tiêu diệt lực lượng kháng chiến của ta. Ý đồ của thực dân Pháp là sẽ kết thúc cuộc chiến tranh bằng một cuộc tiến công quân sự. Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ tư chỉ rõ : "Bắc Bộ là chiến trường chính, nếu địch không mạo hiểm thì đánh đồng bằng, nếu mạo hiểm thì chúng sẽ đánh Việt Bắc" (3).

Ngày 7 tháng 10 năm 1947 thực dân Pháp đã phiêu lưu, mạo hiểm ồ ạt tiến công Việt Bắc - thủ đô kháng chiến của dân tộc ta, nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não và lực lượng quan trọng kháng chiến của ta, hòng kết thúc chiến tranh. Nhưng chúng đã nhầm. Quân và dân các dân tộc Việt Bắc đã quyết đánh và đánh thắng. Quân và dân cả nước đã dõi theo, chia lửa và ủng hộ Việt Bắc, anh dũng tiến công địch ở mọi chỗ và sẵn sàng làm tất cả để phối hợp với Việt Bắc, quyết bảo vệ căn cứ địa thần thánh của cuộc kháng chiến.

Ở Bắc Bộ cũng như các chiến trường khác trong cả nước, quân và dân vùng tự do đã đề cao cảnh giác ra sức chuẩn bị đề phòng địch mạo hiểm mở các cuộc hành quân thọc sâu vào các vùng hậu phương nên hầu hết các xóm thôn đều củng cố hệ thống bố phòng, xây dựng mỗi thôn xóm thành một vị trí chiến đấu, dân quân du kích được tăng cường, củng cố và chốt giữ ở các hướng địch có thể tiến công. Mỗi làng xã đều lập hệ thống phòng thủ, có đài quan sát, báo động và khi cần thiết có thể ứng cứu cho nhau. Những nơi địch có thể nhảy dù nhân dân đã quyên góp hàng vạn cọc tre chôn dày, đợi giặc. Phân tán, cất dấu tài sản của dân, tản cư những người già cả, em nhỏ. Đặc biệt các xí nghiệp, cơ quan, kho tàng... tiếp tục vận chuyển về nơi an toàn, đẩy mạnh công cuộc phòng gian bảo mật, giữ vững việc tăng gia sản xuất, hàng vạn thanh niên đã hăng hái gia nhập lực lượng vũ trang lên Việt Bắc diệt giặc. Nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng phong trào "mỗi làng hai áo trấn thủ, hai chăn bộ đội" để ủng hộ Việt Bắc.

Thủ đô Hà Nội chỉ sau mấy ngày địch nhảy dù Việt Bắc các chiến sĩ biệt động thành đã trừng phạt những tên việt gian đầu sỏ trong đó có tên Trương Đình Tri. Đầu tháng mười. lực lượng vũ trang Khu 2 đã chặn đứng cuộc càn quét của địch ở Sơn Động, Sơn Tây tiêu diệt hàng trăm tên. Dân quân, du kích Khu 12 đã đồng loạt phá tề thu nhiều vũ khí và giành quyền làm chủ. Nổi bật hơn cả là Liên Khu I và Liên Khu 3 đã hoạt động đều khắp và mạnh mẽ. Để phá kế hoạch mở rộng vùng kiểm soát, bắt người, cướp của nhằm phục vụ chiến tranh của địch, Khu uỷ Khu 3 đã tăng cường cán bộ, đảng viên xuống cơ sở củng cố lực lượng đẩy mạnh chiến tranh du kích. Nhiều nơi đã thành lập các đội trừ gian, công an danh dự để cùng với du kích đập tan những ổ Việt gian phản động. Tập kích nhiều vị trí đóng quân, phục kích nhiều cuộc càn quét nên đã tiêu hao khá lớn sinh lực địch. Quanh thủ đô Hà Nội, quân dân ta đã tập kích các vị trí ở : Gia Lâm, Vĩnh Tuy, Cầu Giấy, Chèm, Thạch Bích, Văn Điển v.v... Tại Sơn Tây ta cũng đánh địch ở Cần Kiệm (Sơn Tây) ở Giá (Hà Đông). Ta cũng đã phá tan nhiều ban tề, tiêu diệt các ổ, nhóm tay sai của giặc và phá nát hệ thống nguy quyền ở vùng Hải Dương. Ta đánh tập kích địch ở Kiến Xương, Quỳnh Côi (Thái Bình). Tiêu biểu nhất là ven trục quốc lộ 5, bộ đội kết hợp với dân quân du kích đứng lên tổng phá tề, giành quyền làm chủ.

Chính các cuộc tập kích, phục kích và các biện pháp đấu tranh phong phú, sinh động khác chống địch, quân và dân Bắc Bộ đã khiến địch phải căng mỏng lực lượng, lúng túng trong việc đối phó với ta. Nhiều kế hoạch hành quân lấn chiếm , càn quét ra vùng tự do đã bị quân dân ta phá vỡ ngay từ trong trứng nước. Chính vì vậy địch đã không có khả năng tập trung binh lực để ứng cứu, chi viện cho mặt trận Việt Bắc.

* *
*

Rõ ràng, chiến thắng Việt Bắc Thu-Đông năm 1947 là thắng lợi của quân dân cả nước, là thành quả sức mạnh của cả dân tộc, trong đó quân dân Bắc Bộ đã có những đóng góp không nhỏ. Bằng sự hoạt động mạnh mẽ, đều khắp quân dân Bắc Bộ chẳng những bảo toàn, củng cố lực lượng, giữ vững được các vùng tự do của ta mà còn gây nhiều tổn thất cho thực dân Pháp.

Qua hoạt động tích cực trong Thu-Đông năm 1947 quân dân Bắc Bộ đã thực sự rèn luyện bộ đội, dân quân, du kích, nâng cao bản lĩnh chiến đấu, năng lực chỉ huy tác chiến; xây dựng được thế trận chiến tranh nhân dân ngày càng ổn định, vững chắc, Trên đà thắng lợi đó, quân dân Bắc Bộ cùng quân dân cả nước phấn khởi, vững vàng bước vào cuộc chiến đấu mới.

CHÚ THÍCH

(1)(2) Văn kiện quân sự của Đảng, tập 2, Nxb Quân đội nhân dân. H. 1976, tr. 150-151.

(3) Như trên, tr. 208.

NHÂN DÂN VIỆT BẮC
VỚI CHIẾN THẮNG THU-ĐÔNG 1947

ĐỖ NGUYỆT QUANG *

Trong cao trào cứu nước giải phóng dân tộc (1939 - 1945), ở Việt Bắc đã hình thành một khu giải phóng rộng lớn gồm 6 tỉnh và vành đai ngoại vi rộng 40.000km2 với gần một triệu đồng bào các dân tộc và hàng nghìn cán bộ, chiến sĩ cách mạng (1). Trải qua quá trình vận động cách mạng cho tới Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, Việt Bắc đã có các cơ sở quần chúng cách mạng vững chắc trong cả 19 dân tộc anh em sống xen kẽ nhau với những phong tục tập quán và những hoàn cảnh sinh hoạt khác nhau, trong đó người Kinh chiếm 65% rồi đến dân tộc Tày, Nùng, Sán chỉ, H'mông... Cùng sống trên mảnh đất Việt Bắc, các dân tộc ở đây sớm có truyền thống đoàn kết trong lao động, sản xuất, trong cuộc đấu tranh với những bất công trong xã hội, chống thổ phỉ, chống ngoại xâm để bảo vệ cuộc sống của mình. Chính tình yêu quê hương đất nước và lòng căm thù giặc đã thúc giục đồng bào sớm đi theo cách mạng.

Về địa hình, Việt Bắc là vùng có nhiều núi non hiểm trở, thuận lợi cho việc cất giấu kho tàng, che chở lực lượng ta đồng thời ngăn chặn bao vây quân thù, phát triển chiến tranh du kích, thiết lập chính quyền nhân dân từ cấp tỉnh đến huyện, xã.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, với tầm nhìn xa trông rộng, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phán đoán rằng sớm muộn gì cuộc chiến tranh của thực dân Pháp cũng xảy ra. Do đó việc xây dựng hậu phương căn cứ địa cho cuộc kháng chiến lâu dài là rất quan trọng và phải tiến hành ngay. Chính vì thế sau Cách mạng Tháng Tám thành công Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để đồng chí Phạm Văn Đồng và một số đồng chí khác ở lại Việt Bắc thêm một thời gian để giúp đồng bào các dân tộc xây dựng cuộc sống mới qua đó củng cố thêm căn cứ địa cách mạng, làm hậu phương vững chắc nếu chiến tranh xảy ra.

Vào tháng 10-1946, khi nguy cơ của cuộc chiến tranh đến gần, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử các ông Nguyễn Lương Bằng, Trần Đăng Ninh lên Việt Bắc tiếp tục chuẩn bị căn cứ địa kháng chiến. Một số địa điểm thuộc huyện Định Hoá (Thái Nguyên), nam Chợ Đồn (Bắc Cạn), Sơn Dương, Chiêm Hoá (Tuyên Quang) để xây dựng khu an toàn của Trung ương. Tháng 3-1947, các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận, quân đội

* *PTS. Viện Sử học.*

cùng hàng chục vạn đồng bào, cán bộ, chiến sĩ từ các hướng tập trung lên Việt Bắc. Việt Bắc trở thành căn cứ địa của cả nước. Từ đây các mối liên lạc dần dần được nối thông với các miền, các địa phương trong cả nước. Hàng ngày Đài Tiếng nói Việt Nam đã truyền đi những tin tức, chủ trương kháng chiến của Đảng và Chính phủ.

Công việc đầu tiên là, đồng bào các dân tộc Việt Bắc đã tự nguyện tham gia cuộc tổng di chuyển của cả nước. Mọi phương tiện có thể giúp vào việc vận chuyển hàng vạn tấn máy móc, nguyên vật liệu, nhu yếu phẩm từ miền xuôi lên đều được huy động như thuyền, bè, mảng, xe bò, xe trâu, xe ngựa thô kể cả dùng vai người gồng gánh, khiêng vác. Ngoài ra, với truyền thống đoàn kết từ ngàn xưa, với tinh thần "lá lành đùm lá rách", đồng bào các dân tộc Việt Bắc đã giúp đỡ hơn sáu vạn đồng bào ở miền xuôi tản cư lên ổn định đời sống, nơi ăn chốn ở. Và, chính đồng bào tản cư miền xuôi đã góp phần tạo ra nếp sống văn minh ở khu căn cứ. Tiếp đó, củng cố và bảo vệ an toàn khu căn cứ địa của kháng chiến và xây dựng cuộc sống mới - làm hậu phương vững chắc cho cuộc kháng chiến lâu dài. Các cấp uỷ Đảng trong khu đã động viên đồng bào xây dựng cơ sở vũ trang rộng khắp ở các địa phương để thực hiện chủ trương "*võ trang toàn dân*", "*tự vệ rộng rãi*" "*toàn dân kháng chiến*". Đồng bào trong khu căn cứ sẵn sàng đưa con em mình gia nhập lực lượng vũ trang, hăng hái tham gia đóng góp các quỹ kháng chiến và phục vụ chiến đấu. Chỉ trong một thời gian ngắn, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ được tăng cường về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu của chiến tranh nhân dân. Mỗi tỉnh, huyện trong khu căn cứ có một đại đội du kích tập trung như bộ đội chính quy. Các huyện gần trung tâm căn cứ địa, lực lượng dân quân du kích được phát triển mạnh hơn. Tính đến tháng 7-1947 đã có 17 đại đội. Bạch Thông huyện trọng điểm của tỉnh Bắc Cạn có 6 đại đội (2). Một số cơ sở như thị xã Bắc Cạn, thị trấn Chợ Mới đã có đại đội du kích tập trung được huấn luyện và trang bị khá hơn. Ở các xã có du kích, dân quân làm nhiệm vụ tuần tra canh gác, bảo vệ sản xuất và phối hợp với các lực lượng vũ trang. Nhờ đó căn cứ địa luôn được giữ vững và phát triển.

Song song với nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang sẵn sàng chiến đấu, ta tiến hành khẩn trương tiêu thổ kháng chiến . Các tỉnh Việt Bắc đều thành lập ban phá hoại. Nhờ đó nhân dân ta đã tự phá đi nhà cửa, cầu, đường không cho địch lợi dụng để chống ta. Các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên đã phá hầu hết nhà cửa, đào trên 3 vạn hố răng lược, hố chống tăng, hào chữ chi, phá sập hàng trăm cầu lớn nhỏ, đắp nhiều ụ đất, cắm cọc gỗ, bóc tà vẹt, chặt hàng nghìn cây to cản đường làm tê liệt 200 km đường ô tô trên các trục đường giao thông số 1,3,4,5 từ Việt Bắc về Hà Nội. Trên sông Thương, sông Đuống, sông Cầu, ta dựng kè chặn ngang nhiều đoạn cắm cọc nhọn các bãi trống để chống quân nhảy dù...(3).

Việc trang bị vũ khí cho bộ đội là yêu cầu cấp thiết. Các tỉnh Cao Bằng, Bắc Ninh, Bắc Giang và Thái Nguyên đều lập xưởng sản xuất, sửa chữa vũ khí. Mỗi làng xóm, xã ở miền núi miền xuôi mở lò rèn sản xuất vũ khí. Đồng bào đã đóng góp hàng tấn nguyên vật liệu như mâm, chậu, nồi, đỉnh đồng , chuông đồng, tượng đồng... để đúc súng đạn.

Sau hơn một năm vừa xây dựng, vừa chiến đấu quân và dân Việt Bắc đã trưởng thành về mọi mặt, cùng Trung ương xây dựng an toàn khu (ATK),hạt nhân của căn cứ địa kháng chiến của cả nước. Căn cứ địa không những là nơi đứng chân của Trung ương Đảng và Chính phủ mà còn là nơi sản sinh và nuôi dưỡng lực lượng vũ trang, còn là hậu phương lớn cung cấp các nhu cầu thiết yếu cho cuộc kháng chiến.

Có được chiến thắng Việt Bắc Thu-Đông 1947 trước hết nhờ có sự chuẩn bị của căn cứ địa Việt Bắc, hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến, của tinh thần đoàn kết quân dân, của thế trận chiến tranh nhân dân...

Tháng 10-1947, thực hiện âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh", Bộ chỉ huy quân sự Pháp đã huy động 15.000 quân tinh nhuệ thuộc hải, lục, không quân đánh lên Việt Bắc, hòng đánh đòn quyết định tiêu diệt cơ quan đầu não và chủ lực của cuộc kháng chiến, thiết lập nguỵ quyền, kết thúc chiến tranh.

Địa bàn chúng mở cuộc tiến công gồm có các tỉnh : Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phú, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Lạng Sơn và Cao Bằng. Chúng dùng hai gọng kìm lớn bao vây Việt Bắc, nhảy dù chiếm một số vị trí trên đường số 3 (Hà Nội - Bắc Cạn - Cao Bằng) và đường số 4 (Lạng Sơn).

Ngay khi có tin địch nhảy dù xuống Bắc Cạn, tối 7 tháng 10 năm 1947, Thường vụ Trung ương Đảng gửi mật điện 228/ĐMB cho các Khu trưởng ra lệnh cho bộ đội đánh mạnh để chia sẻ lực lượng địch và phá kế hoạch của chúng". Tiếp đó, ngày 8-10, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi quân dân cả nước ra sức tiêu diệt địch. Cùng ngày, Tổng chỉ huy ra Nhật lệnh kêu gọi các lực lượng vũ trang phá tan cuộc tiến công của địch : "Việt Bắc phải anh dũng chiến đấu, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, làm cho chúng khiếp sợ... để xứng đáng với truyền thống vẻ vang, để làm gương cho cả nước" (4). Đặc biệt, ngày 15 tháng 10 năm 1947, Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị : "Phải phá tan cuộc tấn công mùa Đông của giặc Pháp". Chỉ thị biểu dương tinh thần quyết chiến, quyết thắng của quân dân ta, phân tích những điểm yếu của địch mà ta phải khoét sâu, để đánh bại âm mưu của chúng. Các chỉ thị, mệnh lệnh của Trung ương và Khu uỷ đã động viên, cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân và dân các tỉnh đồng thời chỉ đạo cụ thể việc triển khai công cuộc kháng chiến về mọi mặt.

Trong hai tháng rưỡi liên tục chiến đấu trong vòng vây của giặc Pháp, đồng bào các dân tộc Việt Bắc đã phát huy sức mạnh của căn cứ địa - hậu phương, đóng góp sức người sức của, chiến đấu hy sinh vì sứ mệnh vẻ vang : bảo vệ an toàn cơ quan đầu não của kháng chiến. Trong cuộc "đọ sức" lớn đầu tiên này đã xuất hiện nhiều tấm gương tiêu biểu cho truyền thống yêu nước của quân và dân Việt Bắc. Ở đâu nhân dân cũng sát cánh cùng các lực lượng vũ trang tìm cách tiêu diệt địch. Khi địch nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn, bộ đội và dân quân du kích xã Thanh Mai chặn đánh quyết liệt. Đoàn cảnh vệ Bắc Cạn, dân quân xã Nông Thiệp, du kích xã Yên Đình, Cao Hoà lùng diệt những lính dù rơi lạc ngoài thị xã. Dân quân xã Hà Vị chặn đánh lính dù ở Cốc Xá. Ta lập nhiều trạm gác quanh thị xã, liên tiếp tổ chức tập kích, quấy rối tiêu hao sinh lực địch. Tự vệ chiến đấu thuộc các công binh xưởng C1, C3, C4... kết hợp cùng bộ đội bắn tỉa diệt nhiều tên địch bảo vệ an toàn nhà xưởng. Đặc biệt, tại Chợ Chu có 3 em thiếu niên dùng lựu đạn diệt toán quân Pháp đi tuần tiễu (5). Đồng bào các dân tộc hăng hái tham gia bảo vệ và tiếp tục di chuyển kho tàng, cơ quan, công xưởng về nơi an toàn. Nhân dân các bản làng nhanh chóng thu hoạch lúa má, cất giấu của cải, đẩy mạnh việc phá hoại đường giao thông, Trong những ngày tiếp theo, du kích đã cùng chủ lực tập kích, đánh tỉa trên đường Bắc Cạn - Chợ Rã, Bắc Cạn - Chợ Đồn bẻ gẫy các mũi tiến công hiểm hóc của địch. Nhiều đơn vị du kích, đại đội độc lập cùng tự vệ các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, đột nhập thị xã, quấy rối các vị trí địch. Với khẩu hiệu "mỗi viên đạn một quân thù", bộ đội, dân quân thi đua chiến đấu đạt hiệu quả cao. Trong trận đánh giao thông tiếp tế của địch trên đường đi Nước Hai, chị em du kích đã phá được xe, giết nhiều giặc. Lực lượng du kích Cao Bằng hoạt động sôi nổi

cả trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Tiêu biểu là đội lão du kích do một cụ 70 tuổi chỉ huy đã đánh nhiều trận giữ làng, không cho địch đem quân bao vây bộ đội (6). Có nhiều lão du kích tự chế "đại bác" gỗ, sửa chữa hàng chục lựu đạn cho du kích đánh địch. Công nhân, tự vệ xưởng quân giới Hào Lịch cùng du kích các xã Hào Lịch, Hưng Đạo, Hùng Việt đã anh dũng đánh tan các đợt tấn công của địch, diệt hàng trăm tên.

Ở Tuyên Quang ngay từ đầu Bộ chỉ huy Khu X đã tổ chức bộ đội thành các đại đội độc lập, các đội vũ trang tuyên truyền và dựa vào dân đánh địch. Dân quân, tự vệ phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực liên tiếp đột nhập thị xã Tuyên Quang, đánh trận địa trên đường số 7, quấy rối tiêu diệt địch. Khi quân Pháp chia làm hai mũi theo đường số 2 và sông Gâm tiến về Chiêm Hoá, ta đã phục kích từ trong rừng nứa bắn tỉa diệt nhiều tên. Dân quân huyện Hàm Yên đã một mình đánh trận và cùng với bộ đội diệt 200 tên Pháp, thu nhiều vũ khí (7).

Dân quân tự vệ các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Phú, Bắc Giang được củng cố, trang bị thêm súng, đạn, làm trinh sát, giúp bộ đội chuẩn bị trận địa, phối hợp chiến đấu, bảo vệ bản làng, công xưởng... Ba trung đội du kích lưu động của Phú Thọ phối hợp với chủ lực đột kích quân địch ở Tu Vũ, Thanh Thuỷ và Thu Cúc (8).

Sau khi bị bộ đội ta đánh trên 200 trận và bị các đại đội độc lập, dân quân du kích quấy rối, tiêu hao, tiêu diệt khiến cuộc hành quân lên Việt Bắc của địch không đạt các mục tiêu đề ra, ngày 20 tháng 11, Bộ chỉ huy Pháp phải ra lệnh rút quân.

Ngày 19-12-1947, đúng một năm sau ngày toàn quốc kháng chiến, đại bộ phận quân Pháp rút khỏi Việt Bắc, đánh dấu một thất bại lớn đầu tiên trong cuộc chiến tranh xâm lược của chúng.

Trong chiến dịch Việt Bắc Thu-Đông 1947, nhân dân các dân tộc Việt Bắc đã cùng với các lực lượng vũ trang địa phương và dân quân du kích kết hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, loại khỏi vòng chiến đấu hàng ngàn tên giặc, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh, làm cho địch thất bại nặng nề.

Với chiến thắng vang dội này, cơ quan đầu não lãnh đạo kháng chiến của nhân dân ta được bảo vệ an toàn, căn cứ địa Việt Bắc trải qua thử thách không những đứng vững mà còn ngày càng được củng cố và trưởng thành, bộ đội chủ lực và dân quân du kích đều được tôi luyện trở nên dày dạn hơn trong chiến đấu.

Việt Bắc - xứng đáng là căn cứ địa của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nhân dân các dân tộc Việt Bắc một lần nữa xứng đáng với truyền thống cách mạng vẻ vang của mình.

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 5, Nxb CTQG, H. 1995, tr. 366.

(2) Việt Bắc 3 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975). Nxb QĐND, H. 1990, tr. 75.

(3) Như trên, tr. 78.

(4) Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng quân uỷ và Bộ tư lệnh. Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tr. 20-21.

(5) Việt Bắc ... Sđd., tr. 110.

(6) Hồ Chí Minh toàn tập, tập 5. Nxb CTQG. H. 1995, tr. 366.

(7) Văn kiện của Đảng bộ liên khu Việt Bắc, tập 1, 1947, BNCLSĐ, 1970, tr. 99.

(8) Như trên, tr. 100.

TÌM HIỂU CÔNG CUỘC KHAI HOANG THÀNH LẬP LÀNG CỐNG THUỶ (NINH BÌNH) TỪ CUỐI THẾ KỶ XV ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

PHAN ĐẠI DOÃN *
VŨ HỒNG QUÂN **

Cống Thuỷ là một làng hình thành trong công cuộc khai hoang thời Lê Thánh Tông cuối thế kỷ XV. Đầu thế kỷ XX Nguyễn Văn Huyên có nhắc đến làng này trong một công trình nghiên cứu của mình (1). Về sau, nhiều tác giả khác khi tìm hiểu về chế độ ruộng đất, kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ cũng nêu trường hợp Cống Thuỷ như một dẫn chứng (2)... Các tác giả luận văn này bước đầu tìm hiểu kỹ hơn về công cuộc khai hoang thành lập làng Cống Thuỷ, để góp phần hiểu rõ hơn về công cuộc khai hoang từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX.

Làng Cống Thuỷ nay thuộc địa phận.ba xã Khánh Hội, Khánh Mậu, Khánh Thuỷ, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, trước đây thuộc tổng Yên Ninh, huyện Yên Khánh, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Cống Thuỷ là một làng có quy mô thuộc loại lớn ở đồng bằng Bắc Bộ, diện tích tự nhiên trên 10km2, đầu thế kỷ XX dân số Cống Thuỷ đã là 3.406 người (3). Địa thế Cống Thuỷ trải dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam (7,5km), từ Bắc đê Hồng Đức đến Nam đê Hồng Lĩnh (có nơi gọi là đê Cự Lĩnh) tiếp giáp với các ấp trại mới của huyện Kim Sơn (hình thành sau công cuộc khai hoang năm 1829) nhưng Cống Thuỷ lại hẹp về bề ngang (trung bình 1,5km). Tuy nhiên địa thế đó không liền mà tách làm hai khu riêng biệt : khu Bắc đê Hồng Đức và khu Nam đê Hồng Đức. Xen giữa hai khu này là một phần các làng Phương Mai, Yên Ninh (cùng tổng), Diên Mậu, Đồng Hội (tổng Liên Hải).

Khoảng giữa thế kỷ XV toàn bộ khu vực Cống Thuỷ ngày nay đang còn là vùng đầm lầy hoang vu - một bãi sa bồi ven biển với đầy các loại lau, sậy, sú, vẹt... Thậm chí phần phía Nam làng giáp huyện Kim Sơn đang còn là biển cả. Bấy giờ ở ba phía Đông, Tây và Bắc tại các khu đất cao nhiều làng xã đã được hình thành, nhân dân vẫn quen gọi đây là các "làng cựu". Ở phía Tây đã có làng Khương Thượng (tổng An Vận,

* *GS. Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.*

** *PTS. Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.*

huyện Yên Mô nay là xã Khánh Nhạc, huyện Tam Điệp), ở phía Đông đã có làng Diên Mậu, (tổng Liên Hà cùng huyện, nay là xã Khánh Mậu, huyện Tam Điệp), ở phía Bắc đã có làng Phương Mai (tổng Yên Ninh cùng huyện nay là xã Khánh Hải, huyện Tam Điệp). Còn ở mặt Nam giáp với biển có một dải cát nổi chạy dài từ bờ Nam sông Đáy đến phía Nam làng Khương Thượng (dân gian thường quen gọi là lợi sóng). Dải cát này sau được lợi dụng để đắp thành đê Hồng Đức. Vì thế Cống Thuỷ bây giờ (chỉ bao gồm khu Bắc đê Hồng Đức) trở thành vùng đất trũng, độ chua mặn cao nằm giữa ba mặt là các làng xã đã hình thành từ trước và gờ cát nổi phía Nam. Đây cũng là một trong những lý do khiến cư dân các "làng cựu" trên chưa có khả năng khai thác khu vực này.

Cắt ngang "ô trũng" trên là một nhánh sông Đáy mà nhân dân thường gọi là sông Ngang (đầu thế kỷ XX người Pháp cho nắn thẳng và mở rộng thêm, đổi tên là sông Mới). Sông Ngang có vị trí đặc biệt quan trọng đối với công cuộc khai hoang thành lập Cống Thuỷ cũng như đời sống nhân dân ở đây. Phù sa sông Đáy theo sông Ngang thường xuyên tẩm nhuận cho đất đai Cống Thuỷ thêm màu mỡ, đồng thời có tác dụng thau chua rửa mặn và cung cấp nước ngọt cho đồng ruộng. Công cuộc khai hoang lập làng Cống Thuỷ là một quá trình *liên tục* kéo dài từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX. Có thể chia quá trình hình thành và phát triển làng Cống Thuỷ làm ba giai đoạn chính:

1. Giai đoạn cuối thế kỷ XV

Theo các tài liệu địa phương, những người có công đầu tiên khai phá đất hoang lập ra làng Cống Thuỷ là ba vị "chiếm xạ" Nguyễn Kim Quang, Bùi Hữu Hoa và Nguyễn Hữu Công và thời điểm mà họ bắt đầu công cuộc khai hoang là năm 1471 (4).

Gia phả các dòng họ kết hợp với các nguồn tài liệu khác cho biết một số thông tin về ba nhân vật này. Nguyễn Kim Quang quê gốc làng Cốc Dương, tổng Vĩ Nhuế, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định). Ông sinh ngày 15 tháng Giêng năm Giáp Dần niên hiệu Thiệu Bình năm thứ nhất (1434) và mất ngày mồng 2 tháng Giêng năm Canh Dần niên hiệu Cảnh Thống năm thứ ba (1500) thọ 66 tuổi. Năm 16 tuổi ông theo học võ rồi đi lính, năm 20 tuổi ông làm quản binh sau thăng cai cơ. Vào năm 1471 khi công cuộc khai hoang ở Cống Thuỷ được bắt đầu Nguyễn Kim Quang tròn 37 tuổi, Ông là người đứng đầu trong số những người đầu tiên có công lao lập ra làng Cống Thuỷ.

Bùi Hữu Hoa quê gốc ở làng Yên Vân, tổng Yên Vân, huyện Yên Mô (nay là huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình), không rõ năm sinh và năm mất. Nguyễn Hữu Công quê gốc làng Cao Hương, tổng Hào Kiệt, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng (nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định), không rõ năm sinh và năm mất (5). Về mối quan hệ giữa ba người này các tài liệu địa phương cho biết Bùi Hữu Hoa, Nguyễn Hữu Công đều là bạn mà Nguyễn Kim Quang quen biết trong quãng đời binh nghiệp của ông. Nguyễn Kim Quang là người đứng ra xin khai khẩn đám ruộng "chiếm xạ" (Cống Thuỷ). Khi các thủ tục được hoàn tất, năm 1471 nhà vua sai quan giám sát tới khám thực và định rõ giới hạn khu vực được phép khai khẩn : phía Bắc đến Gò Gai (gò đất cao giáp xã Phương Mai), phía Nam đến lợi sóng (dải cát nổi tức đê Hồng Đức về sau), phía Đông giáp xã Diên Mậu, phía Tây giáp xã Khương Thượng (6).

Thời gian đầu công việc khai hoang chỉ do ba ông Nguyễn Kim Quang, Bùi Hữu Hoa và Nguyễn Hữu Công trực tiếp tiến hành. Họ không phải là những người giàu có để có thể "xuất tài lực" chiêu mộ người nghèo tham gia cống cuộc khai hoang. Trong số ba vị "chiếm xạ" theo cách nói của dân Cống Thuỷ ngày nay Nguyễn Kim Quang là nhân vật số một, người phụ trách chung của cả nhóm.

Ở địa điểm khai hoang họ phân nhau mỗi người cư trú ở một khu vực riêng biệt - các gò đất cao giáp với xã Phương Mai và Diên Mậu. Đây cũng là một cách để "chiếm lĩnh" địa bàn khai hoang. Nguyễn Kim Quang cư trú tại Gò Gai, Bùi Hữu Hoa cư trú tại Mả Cò, Nguyễn Hữu Công cư trú tại Gò Cát (7).

Sau vài năm tiến hành khai hoang tự thấy lực lượng quá mỏng, công việc triển khai chậm, Nguyễn Kim Quang cùng Bùi Hữu Hoa và Nguyễn Hữu Công quyết định mộ thêm người. Vào năm Hồng Đức thứ 5 (1474) có thêm một số dòng họ cùng đến : họ Đào ở làng Yên Vân (cùng quê với Bùi Hữu Hoa), họ Tạ ở làng Tam Dương, huyện Yên Mô (ba anh em ruột), họ Dương, họ Hà ở làng Cốc Dương (cùng quê với Nguyễn Kim Quang). Ban đầu các họ đến cư trú tại khu vực Gò Gai cùng với Nguyễn Kim Quang. Một thời gian sau họ Tạ chuyển sang cư trú bên Mả Cò với Bùi Hữu Hoa là người cùng quê (8). Những họ đến sau được gọi là các "đàn em" để đến trước là các "đàn anh". Sự phân biệt "đàn anh, đàn em" được thể hiện qua việc phân phối ruộng như sẽ trình bày ở dưới đây.

Sau khi có thêm lực lượng, công việc tiến hành thuận lợi và có kết quả hơn. Năm Hồng Đức thứ 7 (1476) xã Cống Thủy được thành lập.

Tổng diện tích các loại ruộng đất khai khẩn được gồm trên 200 mẫu. Tài liệu *Cống Thuỷ xã địa bạ* cho biết con số tuyệt đối là 212 mẫu, 3 sào, 4 thước, 9 tấc (9).

Khu vực thổ canh thổ cư gồm 3 thôn là Hàm Thuỷ, Cống Tiến và Hương Dự phát triển trên cơ sở ba điểm cư trú ban đầu. Khu Gò Gai thành thôn Hàm Thuỷ, khu Mả Cò thành thôn Cống Tiến, khu Gò Cát thành thôn Hương Dự. Thôn Hàm Thuỷ do Nguyễn Kim Quang đứng đầu gồm các họ Nguyễn, Đào, Dương, Hà. Thôn Cống Tiến do Bùi Hữu Hoa đứng đầu gồm hai họ Bùi, Tạ. Đứng đầu thôn Hương Dụ là Nguyễn Hữu Công (10).

Tổng diện tích khu thổ canh, thổ cư gồm trên 30 mẫu phân bố cụ thể như sau :

BẢNG I (11)

Tình hình đất đai khu thổ canh thổ cư

(Giai đoạn khai hoang thứ nhất)

Đơn vị tính : Mẫu, sào, thước, tấc, phân,

TT	Tên thôn (xứ)	Thổ trạch tư thổ trạch viên trì	Thổ cư (dân cư)	Diện tích chung
1	Hàm Thuỷ (xứ Hồng Đức Nội Đê Đồng Đồi)	7.7.9.0.0	6.9.12.3.4	14.7.6.3.4
2	Cống Tiến (xứ Hồng Đức Nội Đê Đồng Tiến)	4.7.12.2.6	4.4.0.0.0	9.1.12.2.6
3	Hương Dự (xứ Hồng Đức Nội Đê Đồng Hương)	5.0.0.0.0	3.4.0.0.0	8.4.0.0.0
	Cộng	17.5.6.2.6	14.7.12.3.4	32.3.3.6.0

Xem bảng 1 chúng tôi thấy cả ba thôn đều được xác lập trên xứ đồng cao mang địa danh lịch sử Hồng Đức. Thôn Hàm Thuỷ có quy mô lớn hơn hai thôn còn lại. Có thể có mối liên hệ nào đó giữa vai trò của Nguyễn Kim Quang với thực tế này chăng ?

Ba thôn trên đều tồn tại tách biết nhau : thôn Hàm Thuỷ ở phía tây, thôn Hương Dự ở phía đông, ở giữa là thôn Cống Tiến. Hai bộ phận thổ cư và thổ canh (tư thổ trạch viên trì) không tồn tại xen kẽ mà bố trí một cách riêng biệt. Thôn Hàm Thuỷ và thôn Hương Dự khu thổ cư ở phía Nam, khu thổ canh ở phía Bắc. Riêng thôn Cống Tiến lại bố trí theo hướng Đông Tây : phía Đông là khu thổ cư, phía Tây là khu thổ canh.

Khu vực canh tác (hạng điền) gồm 173.8.14.2.2 cũng được phân bố ở ba xứ đồng có tên gọi tương ứng với ba thôn trên : Đồng Đồi, Đồng Tiến, Đồng Hương. Khu Đồng Đồi là của thôn Hàm Thuỷ, khu Đồng Tiến là của thôn Cống Tiến và khu Đồng Hương là của thôn Hương Dự. Về sau này khi mở rộng địa bàn khai hoang thì tên gọi các khu điền thổ mới khai khẩn cũng cơ bản được đặt tên và mang ý nghĩa như vậy. Phân bố diện tích cụ thể ở từng xứ đồng như sau :

Xứ Đồng Đồi : 83.2.14.0. bao gồm chủ yếu ở phía Nam thôn Hàm Thuỷ trong đó có 34.4.7.6.1 công điền bố trí ở khu vực phía Tây xứ giáp với xã Phúc Nhạc và 48.8.6.7.9. tư điền bố trí ở khu vực phía Đông.

Xứ Đồng Tiến : 48.1.12.4.0 cũng bao gồm chủ yếu ở phía Nam thôn Cống Tiến trong đó có 26,4,0,0,0. công điền nhưng lại bố trí ở khu vực phía Đông xứ và 21.7.12.3.5 tư điền bố trí ở khu vực phía Tây.

Xứ Đồng Hương : 42.4.2.4.6 giống như hai xứ trên cũng bao gồm chủ yếu ở phía Nam thôn Hương Dự trong đó có 17.8.0.8.7 công điền bố trí ở khu vực phía Đông xứ giáp với xã Diên Mậu và 24.6.1.5.9 tư điền bố trí ở khu vực phía Đông.

Cách bố trí ruộng đất như trên, trừ xứ Đồng Tiến ở giữa, hai xứ còn lại ruộng công bị đẩy ra khu vực hai bên rìa làng giáp xã Phúc Nhạc và Diên Mậu, ruộng tư trái lại được bố trí ở khu nội đồng. Bên cạnh đó, về quy mô giữa các xứ đồng cũng có quan hệ tỷ lệ thuận với quy mô giữa khu vực thổ canh thổ cư của ba thôn, nhỏ dần từ Đồng Đồi (Hàm Thuỷ) qua Đồng Tiến (Cống Tiến) đến Hương Dự (Đồng Hương).

Ngoài ra tại xứ Đồng Tiến còn có 3.7.2.1.0 hạng công pha trì của thôn Cống Tiến và tại xứ Đồng Đồi còn có 2.4.0.0.0 mộ địa được sử dụng chung của cả ba thôn.

Vậy là sau một thời gian với nỗ lực của Nguyễn Kim Quang, Bùi Hữu Hoa, Nguyễn Hữu Công và các dòng họ khác, làng Cống Thuỷ đã được hình thành. Tuy nhiên đây mới chỉ là một làng nhỏ và xét trong toàn bộ tiến trình hình thành và phát triển của làng thì thành tựu này mới chỉ là bước đầu. Các thế kỷ về sau làng Cống Thuỷ sẽ tiếp tục được mở rộng để trở thành một làng xã có quy mô lớn ở đồng bằng Bắc Bộ.

2. Giai đoạn từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII

Vào đầu thế kỷ XVI có thêm một số dòng họ (chủ yếu từ các làng gốc) chuyển cư xuống Cống Thuỷ. Đó là các họ Nguyễn ở xã Động Châu huyện Đại An, họ Phạm, họ Vũ ở xã Cao Hương huyện Thiên Bản; họ Tô, họ Đinh ở xã Yên Vân huyện Yên Mô. Sự nhập cư của một số dòng họ này làm cho dân số Cống Thuỷ ngày một thêm đông đúc. Mặt khác những người đến sau chỉ được chia khẩu phần ruộng công. Tình hình trên, cùng với việc dân số ngày một tăng

ch ở Cống Thuỷ

đầu người Cống
n đê Hồng Đức.
ẽ Hồng Đức vẫn
lược khai khẩn.
này các làng
u đã tiến xuống
m mới. Sự hình
đã chặn trước
ố Thuỷ mà phía
ngoài đê Hồng Đức bấy giờ đang là vùng bãi bồi đầy tiềm năng khai khẩn. Tình hình này buộc dân Cống Thuỷ không còn cách nào khác phải vượt qua những thôn xóm mới lập của Phương Mai, Yên Ninh, Diêm Mậu tiến ra phía ngoài đê Hồng Đức tiếp tục công cuộc khai hoang mở rộng diện tích canh tác. Đây kà giai đoạn thứ hai trong quá trình hình thành và phát triển làng Cống Thuỷ kéo dài từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII. Có thể chia giai đoạn thứ hai này làm hai thời kỳ.

Thời kỳ từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII.

Đây là thời kỳ nhân dân Cống Thuỷ tiến hành việc khai hoang theo phương thức tự khai khẩn, thành quả thu được được phép biến thành sở hữu tư nhân.

Cách thức tiến hành là trên cơ sở một số nguyên tắc chung được thoả thuận giữa ba thôn công việc khai hoang sẽ do từng thôn đảm nhiệm và thành quả khai hoang cũng được phân phối trong nội bộ các thôn. Các nguyên tắc được thoả thuận ở đây bao gồm số lượng ruộng hoang cùng vị trí địa lý mà từng thôn được phép khai khẩn. Chẳng hạn quá trình từng bước tiến ra biển của người Cống Thuỷ cũng đồng thời với quá trình từng bước tiến ra biển của người Phương Mai (mặt Tây) và Diêm Mậu (mặt Đông), vì thế các khu đất tiếp giáp hai làng này sẽ được phân chia cho cả ba thôn cùng khai khẩn. Như thế sẽ không có thôn nào hoặc chỉ được ở mặt Đông, hoặc chỉ được mặt Tây hoặc khu nội đồng. Mục đích của việc làm trên là phân đều tốt xấu giữa ba thôn. Nguyên tắc này được áp dụng cho tới tận đầu thế kỷ XIX.

Trong bước một này có một khu ruộng nằm sát mặt Nam đê Hồng Đức (xứ Đồng Đàm, dân gian thường gọi là Đồng Đờm) được khai khẩn chung giữa ba thôn nhưng quy mô nhỏ (15 mẫu 2 sào). Song đây là trường hợp duy nhất.

Quá trình khai hoang từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII diễn ra từ từ, từng bước một. Kết quả, một diện tích đất đai lớn đã được khai thác chia làm hai bộ phận : khu thổ canh - thổ cư mới và khu canh tác mới,

Khu thổ canh thổ cư mới bao gồm 85,5,14,5,7 trải dài theo hướng Đông - Tây giáp Diêm Mậu (phía Đông) và Phương Mai (phía Tây). Phân bố cụ thể như sau :

BẢNG 2

Tình hình khu vực thổ canh thổ cư

(Giai đoạn khai hoang thứ hai)

Đơn vị tính : Mẫu, sào, thước, tấc, phân.

TT	Tên xóm mới	Thổ trạch tư thổ trạch viên trì	Thổ cư (dân cư)	Diện tích chung
1	Hồng Đức Ngoại Đê Đông Đồi	16.0.7.9.3	13.4.2.6.4	29.4.10.5.7
2	Hồng Đức Ngoại Đê Đông Tiến	20.1.4.4.0	9.0.0.0.0	29.1.4.4.0
3	Hồng Đức Ngoại Đê Đông Hương	17.9.14.6.0	9.0.0.0.0	26.9.14.6.0
	Cộng	54.1.11.9.3	31.4.2.6.4	85.5.14.5.7

Xứ Hồng Đức Ngoại Đê - Đồng Đôi là khu vực cư trú mới của người thôn Hàm Thuỷ (xóm Bể Đôi), xứ Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Tiến là khu vực cư trú mới của người thôn Cống Tiến (xóm Bể Tiến), xứ Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Hương là khu vực cư trú mới của người thôn Hương Dự (xóm Bể Hương). Cũng giống như các thôn được lập cuối thế kỷ XV ở các xóm mới này giữa bộ phận thổ canh và thổ cư cũng không có sự đan xen mà tồn tại tách biệt nhau : bộ phận thổ canh ở phía Bắc, bộ phận thổ cư ở phía Nam.

Ở bộ phận diện tích canh tác kết quả có thêm 34 xứ đồng mới ra đời (13). Danh sách cụ thể như sau (bảng 3).

Số lượng ruộng đất mà từng thôn khai khẩn được xấp xỉ bằng nhau. Nếu không tính xứ Đồng Đàm, thôn Hàm Thuỷ khai được 254.7.7.7.6 thôn Cống Tiến khai được 246.9.6.9.2.6 thôn Hương Dự khai được 249.5.9.0.3.6. Điều này chứng tỏ trong quá trình mở rộng diện tích tỷ lệ đất đai mà từng thôn được khai khẩn là tương đối "bình đẳng", không còn sự chênh lệch như ở giai đoạn thứ nhất. Mặt khác, mặc dù việc khai hoang là do từng thôn tiến hành một cách "độc lập" nhưng không phải mạnh thôn nào thôn ấy làm mà có sự thống nhất chung với nhau.

BẢNG 3 (14)

Kết quả khai hoang từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII

Đơn vị tính : Mẫu, sào, thước, tấc, phân.

TT (1)	Tên xứ đồng (2)	Diện tích (3)	Ghi chú (4)
1	Đồng Đàm	15.2.0.0.0	Chung của ba thôn
2	Đồng Trên Đôi	15.7.5.1.0	Thôn Hàm Thuỷ
3	Đồng Trên Tiến	12.5.0.0.0	Thôn Cống Tiến
4	Đồng Trên Hương	12.2.8.0.0	Thôn Hương Dự
5	Đồng Đôi Thượng	34.7.0.4.6	Thôn Hàm Thuỷ
6	Đồng Tiến Thượng	22.9.6.6.9	Thôn Cống Tiến
7	Đồng Hương Thượng	30.4.6.9.0	Thôn Hương Dự
8	Đồng Trên Chợ Hương	3.2.0.0.0	Thôn Hương Dự
9	Đồng Trên Chợ Đôi	3.2.0.0.0	Thôn Hàm Thuỷ
10	Đồng Trên Chợ Tiến	7.7.7.0.0	Thôn Cống Tiến
11	Đồng Trung Đôi	7.0.0.0.0	Thôn Hàm Thuỷ
12	Đồng Trung Tiến	6.3.10.0.0	Thôn Cống Tiến
13	Đồng Trung Hương	5.6.0.0.0	Thôn Hương Dự
14	Đồng Trong Đôi	25.4.12.9.0	Thôn Hàm Thuỷ
15	Đồng Trong Tiến	22.8.5.0.0	Thôn Cống Tiến
16	Đồng Trong Hương	20.5.12.5.3	Thôn Hương Dự
17	Đồng Trong Chợ Đôi	11.1.0.0.0	Thôn Hàm Thuỷ
18	Đồng Trong Chợ Tiến	15.3.0.0.0	Thôn Cống Tiến
19	Đồng Trong Chợ Hương	12.1.12.3.0	Thôn Hương Dự
20	Đồng Quai Đôi Thượng	3.3.0.0.0	Thôn Hàm Thuỷ
21	Đồng Quai Tiến Trung	6.0.13.0.0	Thôn Cống Tiến
22	Đồng Quai Hương Hạ	5.1.4.0.0	Thôn Hương Dự
23	Đồng Quai Đôi	43.0.10.0.0	Thôn Hàm Thuỷ
24	Đồng Quai Tiến	52.3.5.0.0	Thôn Cống Tiến
25	Đồng Quai Hương	50.8.4.0.0	Thôn Hương Dự
26	Đồng Quai Chợ Đôi	24.3.0.0.0	Thôn Hàm Thuỷ
27	Đồng Quai Chợ Tiến	30.0.0.0.0	Thôn Cống Tiến
28	Đồng Quai Chợ Hương	31.1.2.9.7	Thôn Hương Dự

29	Đồng Đồi Ngoại Độ	59.7.2.9.8	Thôn Hàm Thuỷ
30	Đồng Tiến Ngoại Độ	56.8.13.2.7.6	Thôn Cống Tiến
31	Đồng Hương Ngoại Độ	61.8.13.2.3.6	Thôn Hương Dự
32	Đồng Chợ Đồi Ngoại Độ	27.1.1.5.7	Thôn Hàm Thuỷ
33	Đồng Chợ Tiến Ngoại Độ	13.9.7.0.0	Thôn Cống Tiến
34	Đồng Chợ Hương Ngoại Độ	16.3.5.0.0	Thôn Hương Dự
	Cộng	766.4.8.7.2	

Thời kỳ cuối thế kỷ XVIII

Giữa thế kỷ XVIII chính quyền Lê - Trịnh cho đắp con đê ngăn mặn ở khu vực phía Nam huyện Yên Mô và Yên Khánh. Đê này nằm ở phía ngoài đê Hồng Đức, gọi là đê Cự Lĩnh (hay Hồng Lĩnh). Tại địa phận xã Cống Thuỷ đê Hồng Lĩnh nằm cách đê Hồng Đức trung bình 4,5km. Việc Nhà nước cho đắp con đê này đã tạo điều kiện thuận lợi cho người Cống Thuỷ tiếp tục công cuộc khai hoang mở rộng thêm diện tích. Như vậy việc khai hoang thời kỳ này gắn liền với vai trò của Nhà nước và vì thế đất đai khai khẩn được đều trở thành sở hữu công cộng. Kết quả cụ thể như thống kê ở bảng 4 (15).

Bảng 4

Kết quả khai hoang nửa sau thế kỷ XVIII

Đơn vị tính : Mẫu, sào, thước, tấc, phân.

TT	Tên xứ đồng	Diện tích	Loại hình sở hữu	Ghi chú
1	Đồng Đồi Bản Điền	3.6.0.0.0	Công điền	Thôn Hàm Thuỷ
2	Đồng Tiến Bản Điền	3.7.0.0.0	-	Thôn Cống Tiến
3	Đồng Hương Bản Điền	3.6.10.0.0	-	Thôn Hương Dự
4	Hồng Đức Ngoại Đe Đồng Đồi	98.0.0.5.6	-	Thôn Hàm Thuỷ
5	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Tiến	98.0.0.5.6	-	Thôn Cống Tiến
6	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Hương	98.0.0.5.6	-	Thôn Hương Dự
7	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Chợ Đồi	28.1.2.1.0	-	Thôn Hàm Thuỷ
8	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Chợ Tiến	28.1.2.0:0	-	Thôn Cống Tiến
9	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Chợ Hương	67.7.10.0.0	-	Thôn Hương Dự
10	Đồng Đồi Phù Sa	67.7.10.0.0	Công phù sa Thổ	Thôn Hàm Thuỷ
11	Đồng Tiến Phù Sa	142.7.10.0.0	-	Thôn Cống Tiến
12	Đồng Đồi thảo quản	33.3.5.0.0	Công thảo quản điền	Thôn Hương Dự
13	Đồng Hương Phù Sa	140.7.9.0.0	Công phù Sa thổ	Thôn Hàm Thuỷ
14	Đồng Tiến thảo quản	33.3.5.0.0	-	Thôn Cống Tiến
15	Đồng Hương thảo quản	33.3.5.0.0	-	Thôn Hương Dự
	Cộng	840.6.1.7.9.0		

Số ruộng đất thống kê ở bảng 4 bao gồm công điền 389.3.1.9.8 phân bố ở 9 xứ đồng, công phù sa thổ 351.2.14.0.0 phân bố ở 3 xứ đồng và công thảo quản điền (ruộng cói) 100.0.0.0.0 phân bố ở 3 xứ đồng. Sự phân phối kết quả khai hoang ở từng thôn thống kê ở bảng 5.

Bảng 5

Kết quả khai hoang của từng thôn

TT	Thôn	Diện tích chung	Công Điền	Công phù sa thổ	Công thảo quản điền
1	Hàm Thuỷ	231.0.2.6.6	129.7.2.6.6	67.7.10.0.0	33.3.5.0.0
2	Công Tiến	305.9.2.5.6	129.8.2.5.6	142.7.10.0.0	33.3.5.0.0
3	Hương Dự	304.0.11.5.7	129.7.12.5.7	140.7.9.0.0	33.3.5.0.0
	Cộng	840.6.1.7.9	189.3.1.9.0	357.2.14.0.0	100.0.0.0.0

Qua bảng 5 ta thấy có sự giống nhau gần như tuyệt đối số lượng công điền và công thảo quản điền giữa ba thôn. Hơn nữa ở từng cụm xứ đồng diện tích hầu như bằng nhau. Điều này một lần nữa chứng tỏ công việc khai hoang dù ruộng đất được biến thành ruộng tư hay ruộng công thì giữa ba thôn vẫn có sự phối hợp chặt chẽ với nhau. Trường hợp khu vực công phù sa thổ sự chênh lệch giữa thôn Hàm Thuỷ và hai thôn còn lại. Đây gần như là một ngoại lệ.

Như vậy là, từ thành tựu ban đầu vào cuối thế kỷ XV một làng mới Cống Thuỷ hình thành gồm ba thôn với tổng diện tích các loại ruộng đất chỉ có 212.3.4.9.1, sau hơn hai thế kỷ lao động bền bỉ và sáng tạo đến cuối thế kỷ XVIII đã có thêm 1692. 6. 10. 0. 8 được khai khẩn bao gồm 85. 5. 14. 5. 7 thổ canh thổ cư, 766. 4. 8. 7.2 tư điền và 840. 6. 1. 7. 9 các loại công điền thổ, đưa diện tích đất đai toàn xã lên 1904. 8. 14. 9.9. Ngoài ra làng dành 14. 5. 7. 6. 0, làm mộ địa (ở các xứ Đồng Đầm 7. 9. 0. 0. 0, Đồng Tiến Thượng 2.3.9.0.0, Đồng Hương Thượng 2. 2. 13. 6. 0, Đồng Trên Chợ Tiến 1. 0. 0. 0. 0, Đồng Trên Hương 1 mẫu).

3. Giai đoạn đầu thế kỷ XIX

Giai đoạn này được bắt đầu từ đầu thế kỷ XIX và kết thúc khi Nguyễn Công Trứ tiến hành công cuộc khai hoang thành lập huyện Kim Sơn. Huyện Kim Sơn ra đời đã chắn ngang hướng vươn ra phía biển của Cống Thuỷ và chấm dứt quá trình từng bước mở rộng địa bàn của Cống Thuỷ.

Như đã nói ở trên việc đắp đê Hồng Lĩnh đã tạo cơ sở để Cống Thuỷ khai phá thêm một khối lượng ruộng đất khá lớn. Bấy giờ tiềm năng đất đai phía ngoài đê Hồng Lĩnh vẫn còn nhiều. Vì thế, ngay sau khi khai khẩn hết số ruộng đất phía trong đê Hồng Lĩnh người Cống Thuỷ lại tiếp tục vươn ra ngoài đê. Phương thức khai hoang giai đoạn này là do nhân dân tự động tiến hành và thành quả khai khẩn được là sở hữu tư nhân (kết quả xem bảng 6).

Số ruộng đất phân bố cụ thể ở từng thôn như sau : thôn Hàm Thuỷ 159.2.5.0.0 thôn Cống Tiến 57.2.5.0.0 thôn Hương Dự 59.2.4.7.9.

Ở đây dường như các nguyên tắc phân chia ruộng đất giữa các thôn trước kia đã bị phá bỏ. Số lượng ruộng đất giữa các thôn không đều nhau. Mặt khác quy mô diện tích của từng nhóm xứ đồng cũng có sự chênh lệch lớn. Phải chăng tới lúc này tính cộng đồng giữa ba thôn đã có sự phai nhạt ít nhiều ?

Bảng 6 (16)
Thành tựu khai hoang đầu thế kỷ XIX

TT	Tên xứ đồng	Diện tích	Ghi chú
1	Đồng Biên Đồng Đồi	8.9.0.0.0	Thôn Hàm Thuỷ
2	Đồng Biên Đồng Tiến	7.0.0.0.0	Thôn Cống Tiến
3	Đồng Biên Đồng Hương	7.9.0.0.0	Thôn Hương Dự
4	Đồng Đồi Hồng Lĩnh Ngoại Đê Phù Sa	129.1.0.0.0	Thôn Hàm Thuỷ
5	Đồng Tiến Hồng Lĩnh Ngoại Đê Phù Sa	31.8.13.5.0	Thôn Cống Tiến
6	Đồng Hương Hồng Lĩnh Ngoại Đê Phù Sa	35.4.12.7.9	Thôn Hương Dự
7	Tây Biên Đồng Chợ Đồi	21.2.5.0.0	Thôn Hàm Thuỷ
8	Tây Biên Đồng Chợ Tiến	18.3.6.5.0	Thôn Cống Tiến
9	Tây Biên Đồng Chợ Hương	15.8.7.0.0	Thôn Hương Dự
	Cộng	275.7.14.7.9	

Sự kiện Nguyễn Công Trứ tổ chức công cuộc khai hoang thành lập huyện Kim Sơn (1829) đã đặt Cống Thuỷ vào thế không thể phát triển thêm được nữa. Tại khu vực Nam Đê Hồng Lĩnh của Cống Thuỷ, phía Đông trại Cách Tâm, phía Tây trại Dĩ Ninh đã được thành lập, còn phía Nam trại Mông Hữu, trại Hàm Phù, giáp Lưu Thanh, trại Quân Lộ, lý Chất Thành cũng đã ra đời.

Tính chung từ lúc bắt đầu công cuộc khai hoang tới khi kết thúc quá trình phát triển vào đầu thế kỷ XIX người Cống Thuỷ đã khai phá được *2180.6.14.7.8 ruộng đất các loại*. Từ giữa thế kỷ XIX trở đi sự phát triển của Cống Thuỷ tập trung ở các nội dung khác.

Đến thời điểm lập địa bạ (năm 1832) khu vực cư trú của Cống Thuỷ ngoài ba thôn Hàm Thuỷ, Cống Tiến, Hương Dự ra đời từ cuối thế kỷ XV mới chỉ có thêm ba xóm mới phía ngoài đê Hồng Đức là Bể Đồi, Bể Tiến và Bể Hương. Tới giữa thế kỷ XIX người Cống Thuỷ lập thêm ba xóm mới cách các xóm trên khoảng 3 km về phía Nam là Trung Đồng Đồi, Trung Đồng Tiến và Trung Đồng Hương. Tới cuối thế kỷ XIX lại lập thêm ba xóm mới nữa ở sát phía trong đê Hồng Lĩnh là Cự Lĩnh Đồi, Cự Lĩnh Tiến và Cự Lĩnh Hương. Các xóm mới lập về sau này đều xuất phát từ những thôn gốc được lập ở thế kỷ XV, đều lệ thuộc về hành chính cũng như các sinh hoạt cộng đồng của các thôn đó. Có thể sơ đồ hoá quá trình trên như sau:

Hàm Thuỷ ⇒ Bể Đồi ⇒ Trung Đồng Đồi ⇒ Cự Lĩnh Đồi.

Cống Tiến ⇒ Bể Tiến ⇒ Trung Đồng Tiến ⇒ Cự Lĩnh Tiến.

Hương Dự ⇒ Bể Hương ⇒ Trung Đồng Hương ⇒ Cự Lĩnh Hương.

Năm 1868 những người theo Thiên Chúa giáo Cống Thuỷ lập một xóm mới tại phía Nam đê Hồng Lĩnh gọi là Cự Lĩnh giáo (17). Đến đây cũng chấm dứt quá trình hình thành những điểm tụ cư mới.

Cũng giống như những điểm khai hoang khác ở Cống Thuỷ, ở Cống Thuỷ vấn đề thuỷ lợi được tiến hành đồng thời với quá trình khai phá đất đai và là một yếu tố có ý nghĩa quyết định

nhằm duy trì và phát huy củng cố thành tựu đã đạt được.

Trong giai đoạn cuối thế kỷ XV đê Hồng Đức được đắp qua địa phận Cống Thuỷ đã tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc khai hoang lập làng đạt kết quả. Một mặt sự ra đời của con đê này giúp cho việc khai hoang vùng đất phía trong được tiến hành khẩn trương hơn. Mặt khác, cũng nhờ đó mà việc cải tạo đất (thau chua rửa mặn) được dễ dàng.

Con sông Ngang - như đã nói ở trên - đem nước ngọt từ sông Đáy cung cấp cho đồng ruộng, Đồng thời người Cống Thuỷ cũng đã biết lợi dụng chế độ nhật triều qua hệ thống sông này tiến hành thau chua rửa mặn. Sông Ngang qua địa phận xã Cống Thuỷ dài 630 trượng (khoảng 2,52km) (18).

Trong giai đoạn thứ hai việc Nhà nước cho đắp đê Hồng Lĩnh một mặt giúp Cống Thuỷ khai phá thêm được nhiều đất đai đồng thời còn có tác dụng ngăn không cho nước mặn từ biển tràn vào. Ngoài ra, cũng nhằm mục đích đó vào năm 1767 hai con đê nhỏ đã được đắp ở hai phía Đông và Tây khu vực từ đê Hồng Đức đến đê Hồng Lĩnh gọi là đê Đông Biên và Tây Biên (19). Hai con đê nay, ngoài ý nghĩa trên - còn là giới lộ giữa Cống Thuỷ với các xã Diên Mậu (phía Đông đê Đông Biên) và Phương Mai (phía Tây đê Tây Biên).

Cũng từ giai đoạn khai hoang thứ hai trở đi đồng thời với quá trình mở rộng đất đai một hệ thống kênh mương dẫn nước đã được xây dựng khá hoàn chỉnh. Việc bố trí đồng ruộng (các xứ đồng) từ giai đoạn khai hoang thứ hai đều có dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông. Các "ô" chữ nhật hoặc vuông đó không sắp xếp lộn xộn mà theo hình bàn cờ. Hệ thống kênh mương được bố trí theo trục Nam - Bắc của đường bàn cờ này, còn trục Đông Tây là hệ thống đường nhỏ hoặc bờ ruộng. Cho tới đầu thế kỷ XIX (1832) tổng chiều dài toàn bộ hệ thống kênh mương ở Cống Thuỷ là 5,314 trượng (khoảng 21,256 km) với diện tích tự nhiên đo được là 35.3.7.3.1 chia làm 5 hệ thống chính (20).

Hệ thống 1 : dài 1064 trượng (khoảng 4,256 km) là một phần ranh giới giữa Cống Thuỷ và Phương Mai bắt đầu từ xứ Đồng Trong Chợ Hương cắt ngang đê Hồng Lĩnh tới ấp Quyết Bình huyện Kim Sơn.

Hệ thống 2 : dài 1.330 trượng (khoảng 5,320 km) bắt đầu từ khu dân cư phía Nam đê Hồng Đức qua mặt Tây các xứ Đồng Hương Thượng, Đồng Trung Hương, Đồng Quai Hương, Đồng Hương Ngoại Độ, Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Hương, Đồng Hương Phù Sa, Đồng Hương Thảo Quản, cắt ngang đê Hồng Lĩnh tới trại Quân Lộ, huyện Kim Sơn.

Hệ thống 3 : dài 930 trượng (khoảng 3,720 km) bắt đầu từ xứ Đồng Tiến Thượng qua mặt Tây các xứ Đồng Tiến Trung Đồng Quai Tiến, Đồng Tiến Ngoại Độ, Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Tiến, Đồng Tiến Phù Sa, Đồng Tiến Thảo Quản tới đê Hồng Lĩnh.

Hệ thống 4 : dài 1.160 trượng (khoảng 4,640 km) bắt đầu từ khu dân cư Nam đê Hồng Đức qua mặt Tây các xứ Đồng Đôi Thượng, Đồng Trung Đôi, Đồng Quai Đôi, Đồng Đôi Ngoại Độ, Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Đôi, Đồng Đôi Phù Sa, Đồng Đôi Thảo Quản cắt ngang đê Hồng Lĩnh tới trại Quân Lộ huyện Kim Sơn.

Hệ thống 5 : dài 830 trượng (khoảng 3,32 km) bắt đầu từ xứ Đồng Đôi Thượng qua mặt Tây các Xứ Đồng Trên Đôi, Đồng Trên Tiến, Đồng Trên Hương, Đồng Trung Hương, Đồng Quai Hương Hạ, Đồng Hương Bản Điền tới đê Hồng Lĩnh.

Cả 5 hệ thống mương trên đều ở khu vực từ phía Nam đê Hồng Đức tới phía Nam đê Hồng Lĩnh.

Cách bố trí hệ thống kênh mương như trên (trục Bắc - Nam) làm cho hầu hết các xứ đồng đều có đường nước đi qua rất thuận lợi cho việc canh tác.

Hệ thống kênh mương trên ngoài tác dụng tưới tiêu nước cho đồng ruộng còn có ý nghĩa - cùng với hệ thống đường đất - tạo thành một hệ thống giao thông thuỷ bộ liên hoàn. Địa hình Cống Thuỷ trải dài theo hướng Bắc - Nam tới trên 7 km vì thế giao thông đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong sản xuất và đời sống cư dân.

Tổng chiều dài hệ thống đường bộ của Cống Thuỷ là 2,716 trượng tương đương với 10,864 km (loại được gọi là tiểu lộ) bao gồm 7 tuyến chính (21).

Tuyến thứ nhất dài 98 trượng (khoảng O,392 km) từ thôn Hàm Thuỷ nối với xã Phương Mai.

Tuyến thứ hai dài 147 trượng (khoảng 0,588 km) từ sông Ngang cũng được nối liền với một tuyến đường bộ khác của xã Phương Mai.

Tuyến thứ ba dài 155 trượng (khoảng 0,62 km) từ bờ Nam sông Ngang tới xóm Yên Mới xã Phương Mai sát chân đê Hồng Đức.

Tuyến thứ tư dài 241 trượng (khoảng 0,964 km) từ Nam chân đê Hồng Đức đến hết xứ Đồng Trên Chợ Tiến tiếp giáp với hệ thống mương số 1, là ranh giới giữa Cống Thuỷ và Phương Mai.

Tuyến thứ năm dài 1056,5 trượng (khoảng 4,226 km) bắt đầu từ phía Đông xứ Đồng Trên Chợ Hương tới đường đê Hồng Lĩnh kề sát và chạy song song với hệ thống mương số 2.

Tuyến thứ sáu dài 204 trương (khoảng 0,816 km) từ đê Hồng Lĩnh tới đường mới huyện Kim Sơn.

Tuyến thứ bảy dài 656 trượng (khoảng 2,624 km) một đoạn kề sát và chạy song song với hệ thống mương số 4 qua đê Hồng Lĩnh tới đường mới huyện Kim Sơn.

Ngoài 7 tuyến đường chính còn có nhiều đường nhỏ khác nối liền các xứ đồng với nhau tạo thành một mạng lưới giao thông dày đặc và có sự phối hợp giữa đường nước (hệ thống kênh mương) và đường bộ.

Công việc đào kênh làm thuỷ lợi và hoàn thiện hệ thống giao thông vẫn tiếp tục được tiến hành từ giữa thế kỷ XIX về sau :

Năm 1851,1852, một con sông nhỏ được khơi gần khu vực đê Hồng Đức theo hướng Tây Đông.

Năm 1853 khơi một con ngòi chạy suốt từ đê Hồng Đức tới đê Hồng Lĩnh. Năm 1854, 1855 tiếp tục đào đắp thêm hai con ngòi nữa (22).

Trong các bước khai hoang, việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở mỗi thời kỳ mỗi khác. Sự xuất hiện của công điền thổ và tư điền thổ là tuỳ vào điều kiện lịch sử cụ thể, trước hết là mối tương quan của phương thức tổ chức khai hoang do Nhà nước chỉ đạo hay do tư nhân tự khai khẩn (xem bảng số 7).

Bảng 7

Hình thức sở hữu ruộng đất sau khai hoang

Giai đoạn khai hoang	Công điền	Tư điền
Cuối thế kỷ XV	78.6.8.4.8	95.2.5.7.3
Thế kỷ XVI - XVIII		
+ XVI - đầu XVIII	Không thêm	766.4.8.7.2
+ Cuối XVIII	840.6.1.7.9	Không thêm
Đầu thế kỷ XIX	Không thêm	275.7.14.7.9

Trong giai đoạn khai hoang thứ nhất (nửa cuối thế kỷ XV),việc giải quyết vấn đề ruộng đất được thực hiện theo nguyên tắc của phép "chiếm xạ". Chính sử ghi về loại ruộng này rất ít. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi đôi dòng : "Tân Dậu, Cảnh Thống thứ 4 (năm 1501) xuống chiếu cho các quan phủ huyện rằng : nơi nào có ruộng đất còn bỏ hoang, trước đã cấp thông tư cho người cày cấy, nộp thuế theo lệ quy định. Nếu là người nghèo túng , trước kia đem gia đình đi khai khẩn ruộng đất hoang ở các phủ huyện khác theo lối chiếm xạ, thì theo lệ được truyền cho con cháu cày cấy" (23).

Tư liệu địa phương và ghi chép của chính sử như trên cho biết ruộng chiếm xạ có từ thời Hồng Đức (1460-1497) và được truyền cho con cháu cày cấy. Mặt khác, tư liệu trên lại cho biết ruộng chiếm xạ có hai loại là công điền thổ và tư điền thổ và bố trí riêng biệt ở hai nơi. Tư liệu về khai khẩn ruộng đất chiếm xạ ở Côi Trì (huyện Tam Điệp,Ninh Bình) cũng phản ánh tình hình như vậy.

Ở đây có vấn đề là tư nhân khai khẩn, nhưng lại phải có bộ phận ruộng đất là *công điền* (có chỗ số lượng côngđiền nhiều hơn tư điền). Có thể lý giải hiện tượng này như sau : Ruộng đất hoang hoá, về nguyên tắc ruộng đất thuộc quyền sở hữu của vua, vua là người sở hữu cao nhất, muốn được thực hiện phép chiếm xạ phải được phép của nhà vua cho khai khẩn và khai khẩn xong phải báo cáo số lượng diện tích lên Thừa tuyên và bộ Hộ. Để khuyến khích khai hoang , phép chiếm xạ giành cho người khai hoang một phần tư điền (sở hữu có hạn chế) và để lại một bộ phận công điền này thì chính sử không ghi đầy đủ. Phạm Đình Hổ trong sách *Vũ Trung tuỳ bút* khi đề cập tới phép chiếm xạ cuối thế kỷ XV cũng không nói đến.

Số công điền trên 78 mẫu đem phân phối cho các thành viên theo nguyên tắc của phép quân điền.

Số tư điền trên 95 mẫu đem chia cho các thành viên theo nguyên tắc người đến trước được phần nhiều hơn người đến sau. Ba vị chiếm xạ đầu tiên mỗi người được chia 18 mẫu (tổng cộng 54 mẫu) chiếm tới 2/3 số ruộng tư.

Trong bước một của giai đoạn thứ hai toàn bộ đất đai khai khẩn được đều là sở hữu tư nhân. Trên đã nói việc khai hoang lúc này là do từng thôn tự tiến hành. Tuy nhiên ở từng thôn đó công việc cụ thể lại do các dòng họ đảm nhiệm. Vì thế việc phân chia ruộng đất khẩn được là tuỳ theo các dòng họ đó lớn hay bé, lực lượng tham gia nhiều hay ít. Chẳng hạn họ Nguyễn thôn Hàm Thuỷ được chia 81 mẫu, họ Tô thôn Hương Dự được chia 50 mẫu, họ Tạ thôn Cống Tiến được chia 60 mẫu (24).

Trong các họ việc phân chia ruộng đất được thực hiện một cách khá bình đẳng. Số 81 mẫu của họ Nguyễn đem chia đều cho 6 người (gia đình) mỗi xuất được 13 mẫu, còn lại 3 mẫu dùng làm ruộng họ. Số 50 mẫu của họ Tô đem chia đều cho 5 người gia đình mỗi suất được 10 mẫu. Trong bước 2 của giai đoạn thứ hai toàn bộ đất đai khai khẩn được là sở hữu công cộng và được phân phối cho các thành viên theo nguyên tắc "đồng quân cấp canh tác".

Trong giai đoạn thứ ba việc khai hoang và sử dụng ruộng đất được thực hiện giống như bước 1 của giai đoạn hai.

Cho đến năm 1832 cơ cấu các loại hình ruộng đất ở Cống Thuỷ phân bố như sau (bảng 8) (25).

Bảng 8

Cơ cấu các loại hình ruộng đất đầu thế kỷ XIX

TT (1)	Loại hình ruộng đất (2)	Diện tích (3)	Ghi chú (4)
1	Công điền	467.9.10.4.6	
2	Công phù sa thổ	351.2.14.0.0	
3	Công thảo quản điền	100.0.0.0.0	
4	Công pha trì	3.7.2.2.5	
5	Tư điền	1137.4.14.2.4	
6	Tư thổ trạch viên trì	71.7.3.1.9	
7	Thổ trạch viên cư	46.2.0.0.0	Không phải nộp thuế
8	Mộ địa	16.9.13.6.0	-
9	Ngập nước	5.5.9.7.0	-
10	Kênh mương	35.3.7.3.1	-
		2236.2.12.9.0	

Trong các loại ruộng đất thống kê ở bảng 8, bộ phận được tính vào tổng diện tích ghi trong địa bạ (loại phải nộp thuế) là 2132.1.14.1.4. Còn lại các dạng thổ trạch viên trì, mộ địa, ngập nước và kênh mương không được tính vào tổng diện tích ghi trong địa bạ và cũng không phải nộp thuế. Ở bộ phận thứ nhất dù có tới 6 loại hình ruộng đất khác nhau nhưng thực tế chỉ có hai hình thức sở hữu là công điền thổ và tư điền thổ. Công điền thổ gồm công điền, công phù sa thổ, công thảo quản điền, công pha trì có tổng diện tích 922.9.11.7.1. Tư điền thổ gồm tư điền và tư thổ trạch viên trì có tổng diện tích gồm 1.209.2.2.4.3. Tỷ lệ giữa công điền thổ và tư điền thổ là 43,30% và 56,70%. Sự chênh lệch không lớn.

Trong suốt quá trình phát triển khẩn hoang của Cống Thuỷ từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX,tỷ lệ diện tích ruộng đất công tư hầu như không có sự thay đổi nào đáng kể. Ở khu vực Bắc đê Hồng Đức - kết quả của giai đoạn khai hoang thứ nhất - ruộng công vẫn giữ nguyên mức xấp xỉ 50% cho tới thời điểm năm 1832. Như vậy quá trình tư hữu hoá đã không diễn ra. Sự phân bố tỷ lệ giữa hai loại hình sở hữu công tư là do các hình thức khai hoang quy định. Đặc điểm này khác nhiều so với phần lớn các làng xã khác, nơi quá trình tư hữu hoá tuy chậm nhưng liên tục và sở hữu tư nhân hình thành là chủ yếu nhờ quá trình tư hữu hoá./.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Văn Huyên, "Histoire de la fondation d'une commune Anmammite au Tonkin", Hà Nội.

(2) Phan Huy Lê :"Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam", tập II, Hà Nội 1960 ; Trương Hữu Quýnh : "Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI - XVIII" tập I. Hà Nội, 1982.

(3) Ngô Vi Liễn, "Nomenclateure des commines du Tonkin". H.1928.

(4)(5) "Gia phả họ Nguyễn thôn Hàm Thuỷ", chữ Hán, lập năm 1885. "Sự tích xã Cống Thuỷ", chữ Hán, soạn 1903.

(6)(7)(8) "Sự tích xã Cống Thuỷ" (Tài liệu đã dẫn).

(9) "Cống Thuỷ xã địa bạ", chữ Hán, Trung tâm lưu trữ quốc gia I, ký hiệu DB8/T9.

(10) "Gia phả họ Nguyễn thôn Hàm Thuỷ" (Tài liệu đã dẫn).

(11) "Cống Thuỷ xã địa bạ" (Tài liệu đã dẫn).

(12)(13) "Cống Thuỷ xã địa bạ" (Tài liệu đã dẫn).

(14) Danh sách này tính thự tự từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam.

(15)(16) "Cống Thuỷ xã địa bạ" (Tài liệu đã dẫn) .

(17) "Sự tích xã Cống Thuỷ" (Tài liệu đã dẫn).

(18) "Cống Thuỷ xã địa bạ" (Tài liệu đã dẫn).

(19) "Sự tích xã Cống Thuỷ" (Tài liệu đã dẫn).

(20)(21) "Cống Thuỷ xã địa bạ" (Tàil liệu đã dẫn).

(22) "Sự tích xã Cống Thuỷ" (Tài liệu đã dẫn).

(23) "Đại Việt sử ký toàn thư", Hà Nội, 1993, tập 2 tr.26.

(24) Gia phả họ Nguyễn thôn Hàm Thuỷ (Tài liệu đã dẫn).

(25) "Cống Thuỷ xã địa bạ" (Tài liệu đã dẫn).

TÌM HIỂU TỔ CHỨC "PHIÊN" TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC THỜI LÊ TRUNG HƯNG

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ *

I. Cuộc nội chiến Nam-Bắc triều cơ bản chấm dứt vào năm 1592 với sự thắng lợi của nhà Lê đã tôn cao uy quyền và vị thế của dòng họ Trịnh. Năm 1599, Trịnh Tùng xưng là Bình An vương và lập ra phủ Chúa. Từ đây, phần lớn quyền hành của vương triều Lê Trung hưng đều tập trung trong tay các chúa Trịnh. Chúa Trịnh cho thiết lập Ngũ phủ phủ liêu (1) bên phủ Chúa để điều hành và quản lý đất nước. Trong cơ cấu bộ máy Nhà nước, chúa Trịnh lại đặt ra ba phiên là Hộ phiên, Binh phiên và Thuỷ sư phiên để từng bước phân chia quyền hành với Lục bộ.

Hiện nay chúng tôi chưa đủ tài liệu để khẳng định một cách chính xác thời điểm ra đời của ba phiên kể trên. Trong các bộ chính sử khi chép về việc thành lập Lục phiên vào năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718) đều chép : "Mùa đông, tháng 10. Bắt đầu đặt Lục phiên. Theo chế độ cũ thì phủ Chúa chỉ có ba phiên Binh, Hộ và Thuỷ sư, dùng hơn 100 viên tướng thuộc lại làm việc..." (2) Như vậy việc lập ba phiên đã không được sử cũ ghi chép năm tháng cụ thể. Ta biết rằng Ngũ phủ phủ liêu được thiết lập trong khoảng thời Thận Đức (1600 - 1619) dưới triều vua Lê Kính Tông cùng chúa Trịnh Tùng, và được hoàn thiện vào thời Cảnh Trị (1663-1670) dưới triều vua Lê Huyền Tông. Năm Cảnh Trị thứ 2 (1664) mới bắt đầu đặt Chưởng phủ sự, Thự phủ sự trong Ngũ phủ đồng thời đặt đủ các chức Thượng thư trong sáu bộ (3). Tham khảo các chế độ, chính sách của triều Lê Trung hưng từ thời Cảnh Trị trở về trước trong "Lê triều hội điển" (4) không thấy ghi chép gì đến sự hình thành và tồn tại của Hộ phiên, Binh phiên và Thuỷ sư phiên mặc dù đó là một thực tế Lịch sử. May thay trong các chỉ dụ về tuyển bổ thay thế, thải hồi binh lính chép ở " Lê triều chiếu lịnh thiện chính" (5) có nhắc đến chức năng, nhiệm vụ của Binh phiên và Thuỷ sư phiên. Mặt khác, trong các văn bia có thấy xuất hiện một số chức quan, lại của các phiên này. Bia "Phúc minh tự bi" tạo năm Cảnh Trị thứ 3 (1665) ghi rõ người viết văn bia là Vũ Liên, giữ chức Thuỷ sự Thị nội thư tả, Thiếu khanh tước Thuận Lương tử. Hay trong bia "Trùng tu Hoà đình bi ký" tạo năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677) ghi người viết văn bia là Đỗ Đăng Tướng, tước Hải triều nam, trúng thư toán khoa Ất Mão (1675) giữ chức Thư tả thị nội Thuỷ binh

---

* Nghiên cứu viên Viện Sử học.

phiên. Thám hoa Vũ Thạnh (đỗ năm 1685) từng giữ chức Tri Hộ phiên, Bồi tụng, Lễ khoa đô cấp sự trung. (6) Sách "Phượng Dực đăng khoa lục" có chép về ông Đỗ Công Kiên (người làng Phượng Dực, nay thuộc huyện Phú Xuyên, Hà Tây, đỗ khoa thư toán năm Bính Dần niên hiệu Chính Hoà thứ 7 (1686) vâng mệnh làm chức Thư tả ở Binh phiên"v.v...(7).

Vậy Hộ phiên, Binh phiên và Thuỷ sư phiên giữ vai trò gì trong bộ máy chính quyền đầu thời Lê Trung hưng ? Chức năng của các phiên này có liên quan gì đến Lục bộ?

Theo như sự ghi chép của sử cũ thì từ đầu thời Lê sơ, Lê Thái tổ (1428-1433) đã đặt ra các bộ nhưng chưa đủ. Lúc ấy mới có bộ Lại và bộ Lễ. Đầu thời Nghi Dân (1450-1460) mới đặt đủ 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) và hoàn thiện vào năm Quang Thuận thứ 7 (1466) triều Lê Thánh Tông (1460- 1497), tổ chức Lục bộ được giữ nguyên cho đến hết thời Lê Trung hưng, chức năng nhiệm vụ của từng bộ được quy định rất cụ thể vào năm Đức Nguyên thứ 2 (1675) ví dụ "Bộ Hộ giữ công việc ruộng đất, nhân dân, kho tàng, lương tiền, thu phát và các việc về ruộng lộc, thuế má, muối sắt... Bộ Binh giữ công việc binh nhung, cấm vệ, xe ngựa, nghi trượng, khí giới và các việc về dân biên giới, quân trấn giữ, các dịch trạm, các dân Man Di hiểm hại, những việc khẩn cấp... (8). Quy định này không hề nhắc đến Hộ phiên hay Binh phiên điều đó gợi nên một số suy đoán khác nhau : Các phiên này mặc dù đã tồn tại một thời gian dài nhưng giữa các phiên và các bộ chưa có sự phân quyền. Hộ phiên, Binh phiên và Thuỷ sư phiên chưa có vai trò thực sự quan trọng trong bộ máy chính quyền triều Lê mà có lẽ nó chỉ là một bộ phận bên phủ chúa, phục vụ quyền lợi riêng cho nhà chúa. Theo thể lệ cấp lộc điền đầu thời Hồng Đức (năm 1471) thì Thân vương được cấp : Thế nghiệp điền 600 mẫu, thế nghiệp thổ 40 mẫu, ruộng được vua ban (ân tứ) 1000 mẫu, bãi trồng dâu 150 mẫu, đầm được ban trị giá thực tiền 80 quan, ruộng tế tự 300 mẫu, thực phong 5000 hộ (9). Chúa Trịnh được phong tước vương hẳn sẽ được hưởng quyền lợi theo như chế độ ban cấp. Đáng lý ra thì việc thu tô thuế trên các loại ruộng được ban cấp ấy của chúa Trịnh sẽ do Hộ bộ phụ trách theo như quy định về các ngạch thuế khoá ban hành năm Vĩnh Tộ thứ 2 (1625) triều Lê Thần Tông : "các ngạch thuế thuộc quan điền, ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng thông cáo, ruộng chiếm xạ cùng là thuế đất bãi dâu, đầm ao đều giao cho Hộ bộ trách cứ huyện quan thu nộp, cũng chỉ thu 7 phần, tha cho 3 phần để tỏ ý rộng rãi thương dân..." và "nếu quan huyện không tuân hành việc ấy hay là thu nhiều nộp ít thì bộ Hộ phải tra xét sự thực rồi làm tờ khải lên Chúa để định tội biếm hay bãi chức..." (11), nhưng để đảm bảo nguồn thu đủ số tránh hao hụt mất mát, nên rất có thể chúa Trịnh đã đặt ra Hộ phiên trực tiếp trông coi việc thu thuế ở ruộng đất của mình được ban cấp mà không cần đến sự can thiệp của bộ Hộ ? Sự hiện diện của Hộ phiên trong thời kỳ đầu chưa đóng vai trò gì trong toàn bộ hoạt động của bộ Hộ.

Còn Binh phiên và Thuỷ sư phiên thì sao ? Trên thực tế, các chúa Trịnh giữ chức Đại Nguyên soái Thống quốc chính đã nắm toàn bộ quân đội trong cả nước, nhưng để củng cố thêm uy lực của mình, các chúa đã đặt ra Binh phiên và Thuỷ sư phiên nhằm giám sát các hoạt động của bộ Binh và phân chia quyền lực bởi bộ Binh. Binh phiên và Thuỷ sư phiên đều là những bộ phận trông coi việc kiểm kê quân số, tuyển lính, sa thải và thay thế binh lính, chỉ khác là Binh phiên trông coi về bộ binh, còn Thuỷ sư phiên trông coi về thuỷ binh. Nhiệm vụ của Binh phiên và Thuỷ sư phiên được thể hiện rõ trong

một số chỉ dụ về tuyển bổ và thải bỏ binh lính. Chỉ dụ về thải lính và thay thế ban hành năm Cảnh Trị thứ 4 (1666) nêu rõ : "Các quan ở các doanh, các cơ và đội chiến thuyền, phụng lệnh kén binh lính ở các xã huyện, giản hoặc có tên nào già yếu, tàn tật không thể đăng lính được thì cho phép khai rõ rồi trình tờ khải lên, những tên ấy phải được dẫn lên các nha môn Binh bộ và Binh phiên để khám lại. Nếu quả già yếu nên thải thì viên Thị nội thư (của phủ chúa) viết tên họ người lính ấy vào danh sách ở Binh phiên rồi trình tờ khải lên sẽ phụng chỉ chúa, giao cho viên khai lệ quan phụ trách việc tuyển lính sức cho quan viên và xã trưởng xã ấy chọn lấy người khác khoẻ mạnh mà thay vào. Người này lại bị dẫn lên nha môn Binh bộ và Binh phiên để khám xét, nếu quả là khoẻ mạnh có thể đăng lính, sẽ tuyển lấy cho vào đội ngũ làm nghĩa vụ binh dịch" (12). Hay trong chỉ dụ ban hành năm Chính Hoà thứ 5 (1684) về việc kén chọn binh lính nhập ngũ hay thay thế đã nói rõ : "Các xứ Thanh Hoá và Nghệ An, những quan viên ở kinh và ở làng mình có dân làm lính ở đội Thị hậu, giản hoặc viên đội trưởng có khai ra những lính già phải thải và lính chết đi, thì cho phép viên quản binh đội ấy phải khai rõ đủ họ tên đem nộp. Bộ binh thì đem nộp ở Binh phiên, thuỷ binh thì đem nộp ở Thuỷ phiên" (13). Nhìn chung Binh phiên và Thuỷ sư phiên đều có nhiệm vụ trông coi việc tuyển bổ và thải hồi binh lính. Sở dĩ chúa Trịnh đặt ra Thuỷ sư phiên, theo chúng tôi là để tăng cường thuỷ quân phục vụ cho cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài non nửa thế kỷ (1627- 1672). Theo sự ghi chép của giáo sĩ A.D Rhodes, người đương thời, thì lực lượng thuỷ quân của Lê-Trịnh thời kỳ này rất hùng mạnh. Trong cuộc xung đột lần đầu vào năm 1627, thuỷ quân Lê-Trịnh có tới 600 thuyền chiến tham dự. Mỗi thuyền có ba khẩu đại bác, một đặt đằng trước, hai đặt đằng sau. Lính chèo mỗi bên mạn thuyền có 25 người, chen lẫn vào đám thuỷ thủ có nhiều chiến binh. Ngoài ra thuyền chở quân lương có tới 500 chiếc. Với các vũ khí được trang bị và sự mau lẹ của các chiến thuyền Bắc Hà lúc bấy giờ thì đến thuỷ quân của châu Âu cũng phải kinh sợ (14). Năm 1718 Trịnh Cương tổ chức Lục phiên không thấy xuất hiện Thuỷ sư phiên . Có lẽ cho đến thời điểm này, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã chấm dứt hơn 40 năm, do đó sự tồn tại của Thuỷ sư phiên là không cần thiết nữa.

II. Trịnh Cương lên ngôi chúa năm 1709. Ông được sử sách đánh giá là người "hăng hái lo toan việc nước" (15) "chăm chỉ lo toan trị nước, cùng với các tể tướng ngày đêm trù tính, phàm việc binh dân tiền của thuế khoá, đều đặt ra rõ ràng đầy đủ" (16). Trịnh Cương là nhân vật chủ chốt đề xướng và thực hiện những biện pháp về kinh tế chính trị xã hội Đàng Ngoài nửa đầu thế kỷ XVIII.

Năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718) Trịnh Cương cho đặt Lục phiên "Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, lại quy các hiệu trưng thu thành sáu cung : Tả trung, Hữu trung, Đông, Tây (Đoài), Nam, Bắc gọi là Lục cung. Phàm chính sự trong Lục cung và các việc tài chính, thuế má, quân sự, dân sự ở Thanh Nghệ, Tứ trấn và các trấn ngoại phiên đều lệ thuộc vào Lục phiên. Sai văn quan làm Tri phiên, nội thần cùng văn thuộc làm Phó tri, Thiêm tri. Mỗi phiên có 60 thuộc lại". (17)Các thuộc lại như Cai hợp, Thủ hợp và Thư tả ở sáu phiên đều do Lại phiên phụng mệnh bổ dụng (18). Ta biết rằng vào thời Trịnh Cương, Đàng Ngoài được chia thành sáu vùng giao cho sáu phiên phụ trách việc thu thuế và kiện tụng... Mỗi phiên chịu trách nhiệm thu thuế trong một khu vực (gồm một số đơn vị hành chính) gọi là một cung. Sáu cung tương ứng với sáu phiên. Tác giả Phan Huy Chú cho biết thêm về nhiệm vụ chung của Lục phiên là : "Phụng mệnh giữ sổ

thuế tô dung thuộc về bản cung"... "chia cấp khẩu phần chế lộc ruộng đất về liêm lộc, phụng cấp nhiêu phu làm ruộng cho các chức quan nhỏ thuộc bản cung, cùng là xét hỏi kiện tụng và các công việc khác..." (19). Ngoài ra mỗi phiên còn thực hiện những chức năng riêng của mình. Dưới đây chúng tôi chỉ xét chức năng thu tô thuế của Lục cung dưới sự điều động của Lục phiên. Theo "Lê triều hội điển" và "Lịch triều hiến chương loại chí" thì các cung được phân chia quản lý như sau:

Tả Trung cung : có các hiệu Tả giáp, Tả ất Thuộc Lại phiên coi việc thu thuế, ban phát nhiêu phu, cấp ruộng đất ở trấn Nghệ An.

Hữu Trung cung : có các hiệu Hữu giáp, Hữu ất thuộc Hộ phiên quản lý công việc (...) hai trấn Thanh Hoá, An Quảng.

Đông cung : có các hiệu Đông giáp, Đông ất thuộc Lễ phiên quản lý công việc hai trấn Hải Dương, Tuyên Quang.

Nam cung : có các hiệu Nam giáp, Nam ất thuộc Binh phiên quản lý công việc hai trấn Thái Nguyên, Sơn Nam.

Tây cung (Đoài cung) : có các hiệu Đoài giáp, Đoài ất thuộc Hình phiên quản lý công việc hai trấn Hưng Hoá, Sơn Tây.

Bắc cung : có các hiệu Bắc giáp. Bắc ất thuộc Công phiên quản lý công việc hai trấn Lạng Sơn, Kinh Bắc(20).

Theo "Bản đồ Hồng Đức" (21) nước ta thời Lê sơ có 13 đạo Thừa tuyên 53 phủ,179 huyện, 50 châu, 36 phường, 28 làng, 7090 xã,394 thôn,658 trang, 47 châu (còn) 450 động, 472 sách. Còn tác giả Nguyễn Văn Siêu trong "Đại Việt địa dư toàn biên" cũng đưa ra con số thống kê các đơn vị hành chính thời Hồng Đức gần đúng với con số kể trên và có nhận xét : "Đến đời Dụ Tông năm Bảo Thái thứ 4 (1723) hộ tịch làm xong, nghĩ các phủ huyện thuộc vào đạo Thừa tuyên có nơi xa, nơi gần, cho theo địa thế mà đổi thuộc đạo khác... Về tổng số loại vẫn theo đời Hồng Đức cả" (22). Tuy nhiên, chỉ tính riêng đơn vị hành chính cấp xã thì ghi chép ở "Bản đồ Hồng Đức" (7090) và của "Đại Việt địa dư toàn biên" (6851 xã) đã không đúng nếu cộng gộp từng xã của các Thừa tuyên, (hoặc trấn sau này). Theo cách tính này thì số xã sẽ có như sau:

TT	Thừa tuyên (Trấn)	Bản đồ Hồng Đức	Đại Việt địa dư toàn biên
1	Thanh Hoa	885 xã	701 xã
2	Nghệ An	479 -	432 -
3	Sơn Nam	1937 -	1658 -
4	Sơn Tây	1384 -	1155 -
5	Kinh Bắc (23)	1130 -	942 -
6	Hải Dương (24)	1399 -	1177 -
7	Thái Nguyên	621 -	514 -
8	Tuyên Quang	223 -	228 -
9	Hưng Hoá	86 -	6 -
10	Lạng Sơn	210 -	204 -
11	An Bang (An Quảng)	72 -	98 -
12	Thuận Hoá	554 -	517 -
13	Quảng Nam	95 -	95 -
	Tổng cộng	9075 xã	7727 xã

Ở đây, chúng tôi tạm thời sử dụng số liệu trong "Đại Việt địa dư toàn biên" theo cách tính trên, tức tổng số 7727 xã. Lục cung do Lục phiên điều phối chịu trách nhiệm thu thuế ở các trấn như sau :

Tả Trung cung (thuộc Lại phiên) : 432 xã (trấn Nghệ An).

Hữu Trung cung (thuộc Hộ phiên) : 799 xã (Thanh Hoá 701 xã; An Quảng 98 xã)

Đông cung (thuộc Lễ phiên) : 1405 xã (Hải Dương 1177 xã; Tuyên Quang 228 xã)

Nam cung (thuộc Binh phiên) : 2172 xã (Sơn Nam 1658 xã; Thái Nguyên 514 xã

Tây cung (thuộc Hình phiên) : 1161 xã (Sơn Tay 1155 xã; Hưng Hoá 6 xã).

Bắc cung (thuộc Công phiên) : 1146 xã (Kinh Bắc 942 xã; Lạng Sơn 204 xã).

Tổng số xã chịu sự thu thuế của Lục cung thuộc Lục phiên là 7115 xã.

Còn bộ Hộ chỉ được thu thuế và quản lý các công việc của 612 xã ở hai trấn Thuận Hoá và Quảng Nam.

Như vậy cho đến thời Bảo Thái (1720-1729), bộ Hộ không còn có chức năng nhiệm vụ như quy định năm Đức Nguyên thứ 2 (1675). Toàn bộ việc thu phát tài chính đều do Hộ phiên nắm giữ. Phần lớn tô dung các cung ở các phiên trưng thu thường niên đều do Hộ phiên quản lý. Hộ phiên giữ việc cấp phát tiền lương cho thuộc lại ở các phiên và binh lính ở Binh phiên. Hộ bộ không còn giữ vai trò quản lý tài chính mà khi cần có việc chi tiêu, Hộ bộ hoặc lĩnh tiền ở Lễ phiên (tổ chức các lễ giỗ ở điện Thái miếu, lễ giỗ ở điện Chí Kính, các lễ Tết trong năm, các lễ khánh tiết, khánh thọ v.v...) hoặc lĩnh tiền ở Hộ phiên (tổ chức lễ khai bảo, lễ tế đinh, lễ điện thí, ban cỗ yến cho Tiến sĩ, sắm mũ áo, cân đai và cành hoa ban cho Tiến sĩ v.v...)(25). Với việc tổ chức Lục phiên, Trịnh Cương đã dần dần hạn chế đến mức tối đa quyền lực của Lục bộ mà trước hết là bộ Hộ. Trong quá trình tồn tại của Lục phiên" từ thời Vĩnh Thịnh (1705-1720) về sau ... thì chính sự của các bộ bị lấn cướp mất hết, đến cả các bực ở khoa, ở tự cũng chỉ là những chức hàm hư không và nhàn tản" (26). Dưới thời Trịnh Doanh hàng loạt biến cố xã hội diễn ra đã làm cho thế lực và uy tín của chúa Trịnh suy giảm. Năm 1751 vua Lê Hiển Tông xét định lại quan chức giao cho Lục bộ "nắm việc đại cương của Lục phiên" (27) ý chừng muốn khôi phục lại quan chế cũ, trả lại quyền lực cho Lục bộ nhưng "vẫn chỉ là thói quen lâu ngày chứ không phải là chế độ đời xưa"(28). Mãi đến năm Chiêu Thống thứ nhất (1787) mới "bãi bỏ các viên chức sáu phiên, công việc cho cả về sáu bộ" (29). Cũng trong năm ấy xét định và ban hành chức vụ cho từng bộ. Đây cũng chính là thời điểm ngôi chúa đã bị lật đổ và phủ chúa không còn cơ sở để tồn tại nữa.

Tóm lại : từ khi chúa Trịnh xưng vương (1599), lập ra Ngũ phủ phủ liêu cùng tổ chức ba phiên (Hộ, Binh và Thuỷ sư phiên) bên phủ chúa đã từng bước khẳng định quyền lực của mình trước vua Lê. Thực tế lịch sử cho thấy : trong một thời kỳ lịch sử kéo dài ngót 2 thế kỷ (từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII) khi thế lực của các chúa Trịnh ngày càng lớn thì uy quyền của vua Lê ngày càng suy giảm. Đặc biệt dưới thời Trịnh Căn và Trịnh Cương, về danh nghĩa các chúa vẫn tôn thờ vua Lê nhưng quyền hành của vua Lê đã bị nhà chúa thâu tóm. Các vua như Lê Hi Tông (1675-1705), Lê Dụ Tông (1705-1729) chỉ cần "rủ áo khoanh tay mà nước được trị, kỷ cương được chấn hưng, thưởng phạt nghiêm, các công khanh phần nhiều đều xứng chức, các quan lại vâng theo pháp luật, dân chúng yên ổn làm ăn" (30). Mọi công việc của quốc gia đều do chúa Trịnh quyết định và điều hành. Thời điểm Trịnh Cương lập ra Lục phiên cũng là thời điểm chứng tỏ phủ chúa đã thâu tóm mọi quyền hành của Lục bộ. Lục phiên còn phát huy tác dụng của nó cho đến hết thời Lê Hiển Tông (1740- 1786) và thực sự bị xoá bỏ vào năm

Chiêu Thống thứ 1 (1787) khi ngôi vị chúa lật nhào, phủ chúa bị sụp đổ hoàn toàn.

Sự xuất hiện của Lục phiên là một nét đặc thù trong hệ thống chính quyền ở nước ta thời Lê Trung hưng. Phải chăng đây là hệ quả tất yếu của một thời kỳ gọi là "vua Lê - chúa Trịnh" kéo dài trong lịch sử. Lục phiên ra đời và quá trình tồn tại của nó đã đẩy nhanh sự phân chia quyền lực giữa cung vua và phủ chúa. Lục phiên đã giúp phủ chúa thâu tóm mọi quyền lực trong cả nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị xã hội và quân sự. Nghiên cứu những hoạt động của Lục phiên sẽ góp phần tìm hiểu sâu sắc thêm về chế độ chính trị Việt Nam trong các thế kỷ XVII-XVIII.

CHÚ THÍCH

(1) Ngũ phủ phủ liêu gồm các chức : Chưởng phủ, Thự phủ và Quyền phủ (thuộc võ quan); Tham tụng, Bồi tụng (thuộc văn quan).

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản ký tục biên). Tập I, Nxb KHXH Hà Nội. 1982, tr. 106 về việc này *Việt sử thông giám Cương mục* gọi tắt là *Cương mục* (tập 16, tr. 96) chép vào tháng 9; *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng (tập I, tr. 308) chép vào tháng 12.

(3) *Cương mục* (Bản dịch), tập 16. NXB Văn sử địa Hà Nội 1959, tr. 13,14.

(4) *Lê triều hội điển* : Trần Lê Hữu dịch. Phòng tư liệu khoa Sử ĐHTH Hà Nội,1966.

(5) *Lê triều chiếu lịnh thiện chính* : Nguyễn Sĩ Giác dịch . Sài Gòn, 1961.

(6) Theo bia *Trùng tu Pháp vân tự bi ký* tạo năm Chính Hoà thứ 16 (1695)

(7)Nguyễn Tá Nhí : *Phượng Dực đăng khoa lục*. Nxb KHXH Hà Nội, 1995 tr. 32,33.

(8) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quan chức chí). Nxb Sử học Hà Nội 1961, tr. 35.

(9) *Cương mục*. Sđd, tập 12, tr. 16.

(10) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quốc dụng chí), Sđd, tr. 55

(11) *Lê triều chiếu lịnh thiện chính* : Sđd, tr. 71.

(12)(13) *Lê triều chiếu lịnh thiện chính* : Sđd, tr. 357,369.

(14) Phạm Văn Sơn : *Việt sử tân biên* Q3 Sài Gòn 1959, tr. 127.

(15) *Cương mục* : tập 16, Sđd, tr. 122.

(16) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí* (Dư địa chí). Sđd, tr.177).

(17) *Đại Việt sử ký toàn thư* : Sđd, tr. 106.

(18) *Lê triều hội điển* : Tài liệu đã dẫn, tr. 94.

(19) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quan chức chí). Sđd, tr,41.

(20) Ntr. (Quốc dụng chí) Sđd, tr. 85-88.
- *Lê triều hội điển* : Tài liệu đã dẫn, tr. 26-37.

(21) *Bản đồ Hồng Đức* : Bộ quốc gia giáo dục. Sài Gòn 1962, tr. 53.

(22) Nguyễn Văn Siêu : *Đại Việt địa dư toàn biện* Viện sử học và Nxb Văn hoá Hà Nội 1997, tr. 154.

(23)(24) *Lê triều hội điển* chỉ chép đủ số xã của Kinh Bắc (1082 xã) và Hải Dương (1420 xã) vào năm 1723.

(25) *Lê triều hội điển* : Tài liệu đã dẫn tr. 63,64,98.

(26)(27) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quan chức chí). Sđd, tr. 62.

(28) Ntr, tr. 36.

(29) Ntr, tr. 47.

(30) *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ tục biên). Sđd tr. 106.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ LÀNG XÃ KHU HÀ NAM, HUYỆN YÊN HƯNG,QUẢNG NINH *QUA VĂN BIA*

BÙI VIẾT HÙNG *

Khu Hà Nam (huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh) là một hòn đảo có cốt đất thấp, nằm ở vùng cửa sông Bạch Đằng, được bao bọc bởi 2 nhánh của con sông Rút và sông Chanh. Các làng xã trên đảo được hình thành từ giữa thế kỷ XV, gắn liền với cuộc khai hoang lấn biển của nhiều lớp dân dân cư. Đầu thế kỷ XIX, Hà Nam là một tổng gồm 10 làng : Vị Dương, Vị Khê, Lưu Khê, Quỳnh Biểu, Trung Bản, Phong Cốc, Cẩm La, Yên Đông, Hải Yến và Hưng Học. Vào những năm cuối thế kỷ XIX, 10 làng này cũng là 10 xã. Sau 1954, có sự lắp ghép các làng xã thành các đơn vị hành chính mới. Hiện nay, trên đảo có 7 xã là Liên Vị (gồm 2 làng Vị Dương và Vị Khê), Liên Hoà (gồm ba làng Lưu Khê, Quỳnh Biểu và Trung Bản), Phong Cốc và Phong Hải (từ làng Phong Cốc chia làm hai xã), Cẩm La (làng Cẩm La), Yên Hải (hai làng Hải Yến và Yên Đông) và Nam Hoà (gồm làng Hưng Học và xóm Đồng Cốc của làng Phong Cốc cũ).

Trải qua hơn 5 thế kỷ, cư dân đảo Hà Nam vẫn bảo lưu đậm nét các yếu tố văn hoá của làng xã đồng bằng Bắc Bộ với một hệ thống các đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ họ, chứa đựng một khối lượng bi ký mang nhiều nội dung phong phú, có giá trị nghiên cứu về nhiều mặt. Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu một số vấn đề về lịch sử làng xã khu Hà Nam qua hệ thống văn bia kể trên.

I . VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH VĂN BIA KHU HÀ NAM

Qua các đợt khảo sát thực địa từ giữa tháng 5/1995 đến tháng 12. 1996, chúng tôi đã tạm thống kê được tại 10 làng của tổng Hà Nam cũ hiện có 71 tấm bia với các kích cỡ, niên đại khác nhau, và đặt tại các địa điểm khác nhau. Tình hình đó được thể hiện qua bảng 1 và 2.

* *Thạc sĩ - Khoa Lịch sử ĐHSP-ĐHQG Hà Nội.*

Bảng 1 : Số lượng bia có tại 10 làng

STT	Làng	Tổng số bia	Chia ra theo nơi có (*)			
			Đình	Chùa	Miếu	Từ đường
1	Vị Dương	8	-	8	-	-
2	Vị Khê	15	-	11	-	4
3	Quỳnh Biểu	1	-	1	-	-
4	Lưu Khê	3	-	3	-	-
5	Trung Bản	3	2	-	1	-
6	Phong Cốc	14	2	7	-	5
7	Cẩm La	4	-	2**	2	-
8	Yên Đông	16	-	16	-	-
9	Hải Yến	2	1	1	-	-
10	Hưng Học	5	-	5		
	Cộng	71	5	54	3	9

*) Việc phân chia nơi đặt các tấm bia chỉ là tương đối vì sau 1954 nhiều đình, chùa, đền, miếu bị huỷ hoại nên các tấm bia bị di chuyển đi nơi khác. Chẳng hạn, bia ở đình và ở văn chỉ của làng Yên Đông phải chuyển về chùa vì các di tích trên bị phá. Cũng vậy, tấm bia hậu thần ghi công lao của Hậu thần Phạm Hữu Tài vốn đặt ở đình Vị Khê, nay đặt ở nhà thờ họ Phạm Hữu vì đình không còn nữa.

**) Hai tấm bia ở chùa Cẩm La thì một tấm đặt áp sát tường, trong quá trình tu bổ chùa, tấm bia này đã bị xây bịt kín. Tấm bia còn lại cũng bị hư hỏng nặng, chữ mờ và không đọc được.

Bảng 2 : Số lượng bia chia theo niên đại

Đời	Niên đại cụ thể	Số lượng
Lê Sơ	Hồng Đức	2
Mạc	Hưng Trị	3
Lê Trung Hưng	Hồng Ninh	1
	Chính Hoà	1
	Vĩnh Thịnh	4
	Bảo Thái	1
	Long Đức	1
Tây Sơn	Tây Sơn	2
Nguyễn	Minh Mạng	8
	Thiệu Trị	2
	Tự Đức	8
	Thành Thái	3
	Duy Tân	3
	Khải Định	8
	Bảo Đại	16
Không rõ niên đại		8

II - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ LÀNG XÃ KHU HÀ NAM QUA VĂN BIA

Như đã trình bày, văn via khu Hà Nam có nội dung rất phong phú, song nổi lên là vấn đề khai hoang lập làng và tranh chấp đất đai, vốn là đặc trưng quan trọng của làng xã Việt Nam nói chung và khu vực này nói riêng. Dưới đây xin trình bày một số biểu hiện.

Trong tổng số 71 bia còn lưu giữ, có 8 bia nói về khai hoang lập làng và ruộng đất. Những tấm bia phản ánh rõ nhất về việc này cũng là những tấm bia có niên đại sớm nhất : bia Hồng Đức năm thứ 25 (1494) và Hồng Đức năm thứ 26 (1495). Theo hai tấm bia kể trên, cho tới giữa thế kỷ XV, tại khu Hà Nam đã hình thành 3 xã là Vị Dương, Lương Quy và Phong Lưu. Vào năm Hồng Đức thứ 2 (1471) triều đình đã cho quan về đo đạc ruộng đất ở vùng này. Theo đó,

ở thời điểm này, số ruộng ở 3 xã đo được là 4020 mẫu 5 sào 5 thước 3 tấc. Cụ thể :

- Xã Vị Dương ở phía Tây Nam có 1343 mẫu 2 sào 4 thước ruộng và 893 trượng 4 thước 3 tấc đê. Dân số là 247 người. Xã này do hai ông Hoàng Kim Bảng và Đồng Đức Hấn chiêu dân khai lập. Mỗi vị Tiên công nói trên được cấp 5 mẫu ruộng, 5 sào vườn làm tư hữu. Số còn lại toàn xã giữ làm của công cùng canh tác.

- Xã Lương Quy ở phía Đông Nam, do hai ông Đỗ Độ và Đào Bá Lệ chiêu tập dân khai phá. Mỗi người cũng được chia 5 mẫu ruộng và 5 sào mẫu vườn làm của riêng. Xã Lương Quy có 1087 mẫu 3 sào 3 thước ruộng, 623 trượng 4 thước 7 tấc đê. Dân số 142 người.

- Xã Phong Lưu ở phía Đông Bắc do hai ông Hoàng Long, Hoàng Linh (1) chiêu tập dân khai khẩn, có 1599 mẫu 8 sào 13 thước 8 tấc ruộng, 997 trượng 5 thước 3 tấc đê. Dân số 647 người... Hai ông Hoàng Long, Hoàng Linh cũng được cấp 5 mẫu ruộng và 5 sào vườn làm tư hữu (2).

- Cuối thời Hồng Đức, theo bia Hồng Đức nhị thập ngũ niên (1494) kể trên và bia Lập thiên trụ bị niên hiệu Chính Hoà 25 (1704) ở phía Tây Bắc có một xã mới được thành lập là xứ Hải Triều (3). Xã này do ông Phạm Nhữ Lãm chiêu tập những người không có ruộng đất khai phá từ năm Giáp Thìn (1484) đến năm Kỷ Dậu (1489), đã khai được 330 mẫu 5 sào ruộng, đắp được 481 trượng 3 thước 4 tấc đê. Số dân là 170 người (4).

Từ giữa thế kỷ XVI trở đi, cư dân các làng nói trên tiếp tục đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang và cùng với cư dân từ một số nơi khác đến, thành lập thêm nhiều làng mới.

- Làng Vị Khê, do một bộ phận cư dân làng Vị Dương lập ra (theo bia Hưng Trị (1588) ở chùa Linh Nhai làng Vị Khê). Làng này vẫn thuộc xã Vị Dương, và đến đầu thời Thành Thái thì tách thành một xã riêng.

-Làng Quỳnh Biểu được lập từ thời Mạc Đăng Dung, do dân tứ xứ khai phá. Làng Quỳnh Biểu hợp với làng Lưu Khê (tức làng Lương Quy) thành một xã mang tên Lưu Khê (theo bia Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) ở chùa Quỳnh Biểu).

- Theo nội dung các tấm bia *Kỷ niệm công đức bi, Phong lưu tứ xã Hồ Mạch* cùng với một số tài liệu gia phả khác có thể thấy rõ hơn công cuộc khẩn hoang thành lập các làng Phong Cốc (hay Đăng Cốc), Yên Đông, Cẩm La.

Theo các tài liệu kể trên thì đến giữa thế kỷ XV, có một tập đoàn người quê ở làng Kim Liên (Kinh thành Thăng Long) xuống khu Hà Nam khai phá. Làng Phong Cốc do các ông Vũ Song, Vũ Hồng Tiệm, Nguyễn Phúc Cốc, Nguyễn Phúc Thắng, Nguyễn Phúc Vinh, Lê Khép, Lê Mở, Ngô Bách Đoan, Bùi Huy Ngoạn khai lập. Làng Cẩm La do các ông Dương Quang Tấn, Dương Quang Tín, Phạm Viết khai phá. Làng Yên Đông do các ông Vũ Giai, Vũ Tam Tỉnh, Nguyễn Thực, Nguyễn Nghệ, Bùi Bách Niên khai phá. Ba làng này hợp với làng Trung Bản (xã Phong Lưu cũ) thành một xã mới có tên gọi Phong Lưu. Như vậy Phong Lưu là "nhất xã tứ thôn". Đến năm Thành Thái thứ 2 (1890), bốn thôn này được tách ra thành 4 xã độc lập. Cũng theo 2 tấm bia kể trên, thì khi chia xã (năm 1890) toàn bộ ruộng đất công của Phong lưu, sau khi trừ đi số ruộng chi vào việc chung của tứ xã (như ruộng hương hoả, kính xỉ, kính tước...) số còn lại được chia làm 24 phần. Các xã mới sẽ chiếu theo

số nhân đinh mà nhận ruộng (Phong Cốc 12 phần, Yên Đông 7 phần, Cẩm La 2 phần, Trung Bản 3 phần). Số ruộng tư (khoảng 618 mẫu) cũng chia ra 24 phần, mỗi phần độ 25 mẫu 7 sào...

Việc phân phối ruộng đất sau khẩn hoang cũng được ghi khá rõ trong văn bia khu Hà Nam. Những người có công "xướng xuất khai khẩn" hay có công trong việc đắp đầm thì được thưởng một diện tích nhỏ làm tư điền, tuyệt đại bộ phận ruộng đất còn lại được quân cấp cho dân đinh trong làng theo chế độ công điền. Bia Hồng Đức ghi : Những người có công trong việc khẩn hoang lập những làng đầu tiên trên đảo được "cấp riêng cho mỗi người được 5 mẫu ruộng và 5 sào đất" (5). *Lập thiên trụ bi* có ghi tháng 3 năm Kỷ Mão, xã huy động 80 người đắp một đoạn đường đê có phạm vi : đường ngang phía Đông Nam 243 trượng, đường ngang Tây Bắc 145 trượng, dọc 421 trượng... Xong việc, xã thưởng : "Những người có công đắp đồng đều được chia làm hương hoả mỗi người 2 sào. Còn bao nhiêu để lại cho con cháu đời đời quân phân cày cấy, không ai được chiếm làm của riêng" (6).

Ngoài công cuộc khai hoang thành lập và phát triển làng xã, vấn đề ruộng đất cũng là một nội dung quan trọng được đề cập tới trong văn bia khu Hà Nam.

Văn bia cung cấp cho chúng ta một số liệu khái quát về tình hình ruộng đất ở đây qua nhiều thời điểm. Từ đó giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự phát triển của làng xã, về kết quả khẩn hoang và cách thức phân phối ruộng đất sau khai hoang. Chẳng hạn, *Lập thiên trụ bi* niên đại Chính Hoà thứ 24 (1703) dựng ở đình Hải Yến ghi rõ số ruộng của xã từ thời Hồng Đức, diện tích từng xứ đồng và ranh giới của chúng : "Một thửa ruộng hạng 3 : 20 mẫu 6 sào 5 thước. Một thửa ruộng ở xứ Cống Cốc : 5 mẫu 3 sào 5 thước. Một thửa ruộng ở xứ Trước Tạc : 3 mẫu 3 sào 2 thước 5 tấc. Một thửa ruộng ở bên các xứ Đồng Chương, Kênh Thâu, Kênh Cao : 12 mẫu 5 sào 6 thước 5 tấc. Một thửa ruộng ở cửa đập xứ Bản Động, Đông giáp khu nhỏ xã Phong Lưu, Nam giáp thôn Vị Khê, Tây giáp đường cái : 15 mẫu 8 sào 2 thước 1 tấc. Một thửa ruộng ở xứ Tĩnh Khải, Đông giáp xã Phong Lưu, Nam giáp thôn Vị Khê, Tây giáp đường cái : 100 mẫu 5 sào 4 thước tấc" (7).

Tấm bia *Kỷ niệm công đức bi ký* niên đại Bảo Đại thứ 16 (1941) giúp chúng ta hiểu chính xác hơn số ruộng mà xã Phong Cốc có ở thời điểm chia xã Phong Lưu năm Thành Thái thứ 2 (1890). Theo bản gia phả họ Nguyễn làng Yên Đông thì số ruộng mà các xã được chia như sau (số ruộng nhiều ít tuỳ thuộc vào số nhân đinh của từng xã).

- Xã Phong Cốc, ruộng công được chia (bao gồm cả ruộng loại tốt "Sảo thắng điền", ruộng loại xấu "Sảo tốn điền") ở hai khu Tiền đồng và Hậu đồng là 828 mẫu 8 sào. Tư điền được chia (tư điền cũng đem chia ra 24 phần, một phần 25 mẫu 5 sào, diện tích tư điền thuộc các xứ đồng của thôn nào thì thôn ấy phải tuân thủ những quy định về thu nạp thuế và chiếu lệ bán sương túc) 12 phần : 309 mẫu phân bố ở 21 xứ điền.

- Xã Yên Đông ; ruộng công được chia : 482 mẫu 9 sào. Ruộng tư được chia : 180 mẫu phân bố ở 8 xứ điền.

- Xã Cẩm La; ruộng công được chia : 142 mẫu 8 sào. Ruộng tư : 51 mẫu 4 sào tại 4 xứ điền.

- Xã Trung Bản, ruộng công được chia : 247 mẫu 1 sào. Ruộng tư : 80 mẫu tại 5 xứ điền.

Điều đáng lưu ý, thông tin trong bản gia phả nói trên cho biết, thuế điền hàng năm của Phong Lưu phải nộp là 1400đ. Số tiền này chia đều làm 24 phần, trong đó Phong Cốc chịu 12 phần là 633đ80. Tuy nhiên Phong Cốc phải chịu thêm cả thuế của khu Đồng Cốc (hay còn gọi là Tây Nam Lưu) số tiền 132đ nữa. Tại sao chỉ riêng Phong Cốc phải chịu nộp thuế cho khu đồng này? *Ký niệm công đức bi ký* giúp chúng ta lý giải điều này. Theo nội dung tấm bia này thì : "... Thập cửu tiên công (bao gồm "Nhị vị tiên công khai sáng tiền đồng" là Hoàng Long, Hoàng Linh ở Trung Bản và "Thập thất tiên công phụ khẩn hậu đồng" ở Phong Cốc, Cẩm La, Yên Đông - chú thích của tác giả) khai khẩn được 6 xứ : Đông Lưu, Tây Lưu, Nam Lưu, Bắc Lưu, Trung Lưu và Tây Nam Lưu. Xứ Tây Nam Lưu sâu, lầy lội và bỏ hoang. Năm Gia Long thứ 6, chức sắc, hương lý xã Phong Lưu hội họp ở đình Cẩm La về việc đắp Tây Nam Lưu. Tứ thôn trù tính tình hình tiếp cận sông Bạch Đằng thì thấy sóng to, gió lớn, khó đắp. Ba thôn nhường lại cho Phong Cốc kỳ thái phong biên (vì Phong Cốc chiếm tới 1/2 tổng số dân, lại tiếp giáp với Tây Nam Lưu) sau này thành ruộng thì được nhận vĩnh viễn.

Thời ấy thôn Phong Cốc có quan tri huyện là Vũ Trọng Thức, Nguyễn Huy Đính đốc sức hương thôn khai khẩn, đắp 3 năm mới thành điền và lấy tên là Đồng Cốc" (9). Như vậy thông tin của *Ký niệm công đức bi ký* cho phép suy đoán rằng, xứ đồng Tây Nam Lưu (hay Đồng Cốc - có diện tích chừng 300-350 mẫu) là thuộc quyền sử dụng của riêng Phong Cốc chứ không phải là Phong Lưu. Và như vậy, số ruộng xã Phong Cốc có không chỉ giới hạn trong phạm vi : 828 mẫu 8 sào ruộng công và 309 mẫu ruộng tư được chia!

Hoặc, cũng trong tấm bia *Ký niệm công đức bi ký* thì ruộng đất xã Phong Cốc ở những năm cuối thời Nguyễn cũng được thống kê khá đầy đủ. Theo đó, tổng diện tích ruộng đất là 4034 mẫu 1 sào 16 thước. Trong đó, công điền 1350 mẫu 58,95% trong cơ cấu ruộng đất công, tư và 33,46% tổng diện tích). Tư điền : 940 mẫu (chiếm 41% trong cơ cấu ruộng đất công, tư và 23,3% tổng diện tích. Đất công : 6 mẫu 8 sào. Đất tư 1670 mẫu. Đất dành cho đình, miếu, chợ quán, từ đường làng : 6 mẫu 1 sào. Ruộng chùa 25 mẫu 6 sào 13 thước. Nghĩa địa : 32 mẫu 4 sào 4 thước. Ruộng tư điền kỷ niệm 19 vị Tiên công ở xứ . Ngoài giá : 4 mẫu ; Tế văn thánh vào mùa xuân : 3 mẫu ; Tế văn thánh vào mùa thu : 4 mẫu. Ruộng tế tại cửa đình Phong Cốc dùng cho Lễ tiết cơm mới và xuống đồng : 1 mẫu. Hồ ao : 3 mẫu 0 sào 12 thước...

Một vấn đề quan trọng khác mà văn bia Hà Nam phản ánh là mối quan hệ giữa các làng xã trên đảo về vấn đề ruộng đất. Trước đây trong các làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc bộ việc tranh chấp, kiện tụng ruộng đất là điều thường thấy giữa các làng xã có chung đường ranh giới. ở khu Hà Nam cũng vậy ! Qua các đợt điền dã, chúng tôi thấy rằng, trong quá khứ, việc tranh chấp ruộng đất giữa các làng xã trên đảo Hà Nam là điều thường xảy ra. Giữa hai làng có chung ranh giới thì hầu như không tránh khỏi việc tranh chấp ruộng đất. Nhưng tranh chấp này để lại dấu ấn trong các truyền thuyết dân gian, trong địa bạ, cũng như trong nội dung của một số văn bia.

Điều đáng lưu ý, ở khu Hà Nam, ngay bản thân việc dựng đình, dựng chùa và dựng bia nhiều khi còn có thêm một ý nghĩa nữa là... giữ đất, là khẳng định "chủ quyền" của làng mình ! Câu chuyện về việc dựng chùa Tứ xã - chùa của

Phong Lưu (còn gọi là chùa Giữ Đồng, hay chùa Giữa Đồng) được lưu truyền ở địa phương là một ví dụ (10).

- Cũng chính vì sự tranh chấp và kiện tụng ruộng đất như vậy, mà chỉ trong đời Hồng Đức đã có tới 4 lần (vào các năm 1471,1484,1489 và 1493) các quan triều đình đã phải "Hiệp đồng với quan thừa ty, theo yêu cầu của bọn Hoàng Kim Bảng, triệu tập quan phủ, huyện và xã thôn trưởng để khám xét số ruộng ..." (11) ở Hà Nam. Và, theo chúng tôi, cũng chính do những tranh chấp ruộng đất chắc là cũng khá thường xuyên và căng thẳng mà 2 tấm bia Hồng Đức năm thứ 25 và Hồng Đức năm thứ 26 được dựng lên. Cũng chính vì lý do như vậy mà hai tấm bia kể trên đã ghi rất rõ về diện tích, vị trí và mốc giới của từng làng : " Trồng mốc giới tại địa phận xã Vị Dương, trên từ xứ Lận Mã, chùa Tỉnh Cơ, dưới đến xứ Tráp Tây. Trồng mốc giới tại địa phận xã Phong Lưu, phía Đông từ miếu Bà Lộng thẳng đến chùa Tỉnh Cơ. Tây Bắc sát với xứ Tuần Ty Bạch Đằng, Tây Nam đến xứ Cao Xa, Lận Mã. Trồng mốc giới tại địa phận xã Lương Quy, trên từ xứ Kênh Lãng, miếu Bà Lộng, dưới đến xứ Kênh Tráp" (12). Những mốc giới được ghi rõ trong văn bia có ý nghĩa ngăn ngừa những "hoạt động xâm lấn", mặt khác, đó chính là căn cứ để dễ bề phân giải khi tranh chấp xảy ra.

Và cũng một phần vì lý do khẳng định "chủ quyền" như vậy mà *Lập thiên trụ bi* xã Hải Triều được lập 210 năm sau cũng khắc lại một lần nữa mốc giới kể trên. Chẳng hạn, "Ngày 24/4 năm Hồng Đức 21, quan Khâm sai tới địa phận xứ này (tức xã Hải Triều - tác giả), cấp cho xã Hải Triều số ruộng 330 mẫu 5 sào 10 thước 5 tấc.

Đông giáp 2 xứ Đồng Chung và Đầu Dầu xã Phong Lưu. Nam giáp xứ Tỉnh Kiểm thôn Vị Khê. Tây giáp đường cái. Bắc giáp cửa đạp gần đường cái. Bốn chỗ địa giới có dựng mốc đá" (13) không chỉ có địa giới của xã mà ranh giới của từng thửa ruộng (nhất là những thửa ruộng giáp với xã láng giềng) cũng được ghi trong văn bia kể trên. *Lập thiên trụ bi* còn cho biết một thí dụ khá rõ về tình trạng chiếm đất đai trong các làng xã ngày xưa: "Số ruộng của bản xã là 330 mẫu 5 sào 10 thước 5 tấc bị người quyền quý nhân dục... quận công họ Đỗ và thôn Vị Khê xâm chiếm mất 30 mẫu ruộng. Còn lại 300 mẫu 5 sào 10 thước 5 tấc, đường đê 381 trượng" (14).

Làng Phong Cốc dựng hẳn một tấm bia lớn (cao 1,70m không kể bệ, rộng 0,70m; bề dày 0, 40m - đây là bia lớn nhất trong số 71 bia mà chúng tôi có dịp khảo sát ở Hà Nam)ghi lại thành quả trong việc kiện tụng dành ruộng với làng Hưng Học trong cuộc tranh chấp Đồng Cốc. Đó là tấm bia *Kỷ niệm công đức bi ký*. Theo nội dung tấm bia này thì Đồng Cốc (còn gọi là Tây Nam Lưu, vì nằm ở Tây Nam xã Phong Lưu) vốn là vùng lưu hoang ngập mặn. Liên tục trong các năm từ Gia Long năm thứ 6 đến Gia Long năm thứ 9 dân Phong Cốc tiến hành khai khẩn ở đây. Nhưng "vì ruộng bị ngâm nước mặn, nhiều chỗ sâu, có cày cấy mà không thu được thóc nên chưa chia ruộng cho mọi người canh tác" (15) (thực chất là bỏ hoang). Khi đó, làng Hưng Học ở gần Đồng Cốc đã "tranh cướp" đồng này và gọi là Đồng Ngoài (vì nằm ngoài bờ đê của Hưng Học). Trong địa bạ làng Hưng Học năm Minh Mệnh 19 cũng ghi số "tân trũng" (ruộng mới khẩn) của xã này lên tới hơn 344 mẫu 7 sào đưa tổng số ruộng của xã này lên hơn 502 mẫu 7 sào 6 thước. Trong khi đó, theo địa bạ Gia Long năm thứ 4

thì ruộng đất của xã này chỉ có 157 mẫu 9 sào 12 thước. Sau đó, đến năm 1901 theo địa bạ Thành Thái năm thứ 11 thì số ruộng của Hưng học chỉ còn 179 mẫu 6 sào. Theo chúng tôi, việc thay đổi diện tích ruộng đất của Hưng Học như phản ánh của địa bạ ở 3 thời điểm Gia Long năm thứ 4 (1805), Minh Mệnh năm thứ 18 (1837) và Thành Thái năm thứ 11 (1909) (16) ở trên có liên quan chặt chẽ với việc tranh chấp giữa Đồng Cốc với Phong Cốc mà *Kỷ niệm công đức bi ký* đã phản ánh. Thôn Phong Cốc đã kiện Hưng Học lên tận huyện, tỉnh trong 3 năm liền nhưng đều bị thua. Sau đó, có 4 cụ là Vũ Trọng Dung Nguyễn Huy Lân, Nguyễn Hữu Thư và một cụ nữa mang một bản hoạ đồ vào tận triều đình để thưa kiện. Đi đến Hải Dương gặp cụ Vũ Đình Chính là người cùng làng, cụ Chính cũng đi theo. Triều đình đã xử thắng cho Phong Cốc. Các cụ có công đi kiện được làng thưởng cho mỗi người 1 mẫu ruộng tại mé đường cuối xứ Đồng Cốc (là những phần ruộng tốt nhất của xứ đồng này).

Trong hệ thống văn hoá bia Hà Nam kể trên, bia hậu (hậu thần hậu phật) có số lượng lớn hơn cả. Tìm hiểu các văn bản bia hậu có thể hình dung được tình hình đời sống kinh tế, tín ngưỡng, tập quán sinh hoạt... của cư dân Hà Nam ở những thời điểm mà văn bia phản ánh. Ngoài ra các văn bia Hà Nam còn đề cập tới những vấn đề khác nữa của làng xã như việc học (hiện còn 3 bia), đào hồ (1 bia), ghi gia phả... Tuy nhiên do khuôn khổ hạn chế của một bài viết, chúng tôi mới chỉ đề cập mấy nét về vấn đề khai hoang lập làng và ruộng đất trong nội dung văn bia Hà Nam, qua đó bổ sung một số tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển làng xã ở khu đảo này.

CHÚ THÍCH

(1) Hoàng Long Hoàng Linh được thờ ở miếu tiên công làng Trung Bản (hiện vẫn còn miếu, sắc phong). Như vậy, làng Trung Bản là gốc của Phong Lưu.

(2) Bia có niên đại Hồng Đức năm thứ 25 (1494) và Hồng Đức năm thứ 26 (1495) Hai bia nói trên hiện dựng trong đình Trung Bản.

(3) Đến cuối thế kỷ XIX, Hải Triều được đổi thành Hải Yến.

(4)(5). Bia Hồng Đức năm thứ 26 (1495), đình Trung Bản

(6)(7) Bia *Lập thiên trụ bi* niên đại Chính Hoà năm thứ 24 (1703) hiện dựng bên ngoài đình Hải Yến.

(8) Gia phả họ Nguyễn do cụ Nguyễn Đăng 74 tuổi ở thôn An Đồng xã Phong Hải giữ.

(9). Bia *Kỷ niệm công đức bi ký* niên đại Bảo Đại năm thứ 16 (1941) dựng tại đình Phong Cốc.

(10). Theo truyền thuyết lưu truyền tại địa phương thì để tranh chấp Đồng Cốc với làng Hưng Học, chỉ trong vòng một đêm dân làng Phong Cốc đã chuyển toàn bộ ngôi chùa Tứ xã vốn nằm sâu trong làng ra vị trí hiện nay (giáp với Đồng Cốc). Ngôi chùa mới này được coi là một "bằng cứ" để khẳng định Đồng Cốc là của Phong Cốc.

(11)(12). Bia đình Trung Bản niên đại Hồng Đức năm thứ 25 (1494).

(13)(14). Bia *Lập thiên trụ bi* - niên đại Chính Hoà năm thứ 26.

(15). Bia *Kỷ niệm công đức bi ký* dựng tại đình Phong Cốc.

(16) Xem "Hưng Học xã địa bạ" niên đại Gia Long năm thứ 4 và Minh Mạng năm thứ 19. Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia I ĐB 9/A6.
- Xem "Quảng Yên tỉnh, Yên Hưng huyện, Hà Nam tổng các xã địa bạ". Thư viện Hán Nôm. Ký hiệu Ag a17.

CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC Ở NHẬT BẢN THỜI KỲ TOKUGAWA NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TIÊU BIỂU

NGUYỄN VĂN KIM *

Thời kỳ Tokugawa (1600-1868) là giai đoạn phát triển cuối cùng của chế độ phong kiến kéo dài gần 7 thế kỷ trong lịch sử Nhật Bản. Thời kỳ đó được coi là giai đoạn phát triển cao nhất, chứa đựng nhiều biến chuyển sâu sắc và đồng thời cũng là thời kỳ chuẩn bị những tiền đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ... cực kỳ quan.trọng cho sự phát triển của Nhật Bản hiện đại.

Dưới thời kỳ Tokugawa, mọi quan hệ xã hội đều được thể chế hoá trên nền tảng của tư tưởng Khổng giáo và được khẳng định bằng các quy chế, luật pháp mà điển hình là chính sách phân chia xã hội ra thành các đẳng cấp : sĩ, nông, công, thương và việc thực hiện chế độ Sankun - Kotai (chế độ buộc các lãnh chúa địa phương phải về Edo trình diện), dường như tồn tại xuyên suốt trong giai đoạn lịch sử này.

Lịch sử Nhật Bản dưới thời kỳ Tokugawa cũng trùng hợp với giai đoạn chuyển mình to lớn trong lịch sử nhân loại từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa. Cũng như các nước Phương Đông khác Nhật Bản đã trở thành đối tượng xâm thực của các cường quốc công nghiệp Phương Tây. Sau một thời kỳ "mở cửa" tiếp xúc với các nước châu Âu, Nhật Bản đã từng bước thực thi chính sách "đóng cửa". Chính sách đó mặc dù không tránh khỏi những hệ quả tiêu cực, nhưng trong vòng hơn 250 năm, do vẫn duy trì được những mối quan hệ hạn chế với bên ngoài mà Nhật Bản không trở nên quá lạc hậu với những biến chuyển lớn lao của thế giới. Văn hoá Nhật Bản vẫn không hề chối từ những thành tựu của văn minh, kỹ thuật tiên tiến. Do vậy những giá trị tiêu biểu của văn minh Phương Tây vẫn được chuyển tải vào Nhật Bản, đem đến những thành tố mới cho sự hưng khởi về văn hóa của một cộng đồng cư dân vốn rất nhạy cảm với việc tiếp thu những giá trị đích thực của các nền văn hoá khác lạ, trội vượt bên ngoài.

Bằng một cơ chế chính trị theo kiểu quan liêu, quân phiệt tập trung, chính quyền Tokugawa đã thiết lập được sự quản chế tương đối có hiệu quả của mình lên toàn bộ lãnh thổ Nhật Bản. Điểm nổi bật của cơ chế này là rất hà khắc về chính trị, nhưng lại tương đối mềm dẻo, cởi mở về kinh tế. Daimyo với tư cách là những người đứng đầu các Han có thể độc lập đề ra và thực thi các chính sách kinh tế, xã hội trong phạm vi lãnh thổ mà họ quản lý. Thành thị nơi hội tụ sức mạnh về chính trị, kinh tế, văn hoá... của đất nước và đồng thời cũng là nơi tập trung đông đảo một đội ngũ thương nhân, thợ thủ công cũng đã tạo ra một khung cảnh văn hoá mới hết sức sống động. Hệ quả là trong sự phát triển chung của Nhật Bản thống nhất; trình độ, quy mô, thậm chí khuynh hướng phát triển của mỗi vùng là không hoàn toàn tương tự nhau. Trong bối cảnh đó, cơ cấu giai cấp và địa vị của các

* *Khoa Lịch sử. Đại học KHXH và NV. ĐHQGHN.*

giai tầng xã hội cũng chịu sự tác động nhiều mặt của những điều kiện lịch sử và thời đại mới đem lại.

Chế độ giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa là sự thể hiện sâu sắc những dấu ấn của truyền thống và biến chuyển của thời đại đó.

I. Chế độ giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa chịu ảnh hưởng nhiều mặt và hết sức sâu rộng của văn minh Trung Hoa. Những ảnh hưởng sâu rộng này bắt nguồn từ truyền thống xa xưa trong lịch sử sinh tồn và phát triển của một cộng đồng cư dân vốn tự coi mình là thần dân của "Xứ sở Mặt trời mọc". Trải qua những biến thiên về lịch sử và văn hoá, cho đến đầu thế kỷ XVII, người Nhật Bản vẫn sử dụng chữ Hán như là phương tiện duy nhất để họ có thể học hỏi, tiếp nhận tri thức từ bên ngoài và từ đó làm phong phú thêm nền văn hoá bản địa của mình. Do sự cách biệt về điều kiện tự nhiên, may mắn thay khác với một số nước cùng nằm trong vòng ảnh hưởng của đế chế Trung Hoa, người Nhật Bản có thể tiếp thu những thành tựu rực rỡ của nền văn minh nổi tiếng này một cách có chọn lọc mà không bị cưỡng chế, áp đặt.

Quan hệ giữa Trung Quốc, Triều Tiên với Nhật Bản bắt đầu từ rất xa xưa, khoảng thế kỷ I TCN. Các bộ sử Trung Quốc như "Nguỵ chí Oa nhân truyện" (biên soạn trước năm 297 SCN) đã mô tả khá cặn kẽ lộ trình của một Phái đoàn Trung Quốc qua Triều Tiên sang Nhật Bản và những phong tục, tập quán của người Nhật Bản lúc đó. Và chính Tần Thuỷ Hoàng, vị Hoàng đế nổi tiếng tàn bạo trong lịch sử Trung Hoa hoảng sợ trước cuộc sống ngắn ngủi nơi trần thế đã phái một đoàn thuyền vượt biển hướng đến các đảo ở phía Đông - Bắc để tìm thuốc trường sinh bất tử. Nhiều nhà sử học cho rằng các đảo đó chính là Nhật Bản ngày nay (1). Dẫu rằng câu truyện trên còn nhuốm màu huyền thoại thì những chứng cứ đích thực về các cuộc thiên di của người Tần, người Hán vào các thế kỷ IV, V, VI sang Nhật Bản là sự thật không thể bác bỏ. Quá trình nhập cư và hội cư đó đồng thời cũng là quá trình chuyển tải những giá trị văn hoá từ đất liền sang xứ sở đảo quốc này. Tôn giáo, văn học, kỹ thuật của Trung Hoa hoặc trực tiếp hoặc đã được Hàn hoá trải qua thời gian đã hoà nhập và phát triển tương - hợp với văn hoá bản địa và đã đem đến cho thế giới của Shinto giáo những giá trị triết thuyết, tâm linh mới. Phật giáo đã góp phần hình thành một hệ thống triết học và vũ trụ luận cho một bộ phận không nhỏ dân cư vốn quen với lối tư duy thực tiễn. Chữ Hán mà gắn theo đó là tri thức của một nền văn minh đã được người Nhật Bản tiếp nhận dùng làm chữ viết của họ. "Việc tiếp nhận chữ Hán chắc chắn là dấu mốc trong lịch sử nước Nhật và hướng cho sự phát triển sau này của hầu như mọi thiết chế của Nhật Bản" (2) và "Chữ Trung Quốc không những là thứ công cụ truyền đạt tri thức vào Nhật Bản mà còn chính là cơ sở của nền học thuật mới và các thiết chế mới" (3), vì "rõ ràng là uy tín của ngôn ngữ, chữ viết và văn học Trung Quốc là áp đảo, và tiếng Nhật, trừ những khi cần phải nói chuyện thông thường hàng ngày, đã bị đẩy lùi đến chỗ không được dùng nữa. Điều đó đã từng xảy ra. Không học giả nào, không thầy tu nào, không viên quan trong triều nào và kể cả không có thư lại hoặc kế toán nào mà lại có thể làm ăn được nếu không biết đọc chữ Trung Quốc và viết được một câu chữ Trung Quốc" (4). Nhiều nhà nghiên cứu văn hoá Nhật Bản cho rằng vào thế kỷ VII Nhật Bản đã "mở cửa" cho văn hoá Hoa Hạ tràn vào đất nước họ, đặc biệt là trong thời kỳ Thái tử Shotoku làm nhiếp chính (593-622). Bản thân Shotoku rất ngưỡng vọng văn minh Trung Hoa, muốn cư dân Nhật Bản cũng có trình độ học vấn như người Trung Quốc và đã cử nhiều thanh niên trẻ tuổi, Giáo sĩ Nhật Bản vượt biển sang Trung Quốc học tập. Những phát triển vượt trội của văn hoá Nhật Bản trong các thời kỳ Nara (710-794) và Heian (794-1185) cho chúng ta thấy những dấu ấn đậm nét của một thời kỳ Nhật Bản đã tiếp - dung giá trị nhiều mặt từ văn hoá của nhà Đường. Luật giáo dục bao gồm 22 Chương, một phần của bộ luật Taiho ban hành năm 701, tuy chỉ là sự mô phỏng những nguyên tắc cơ bản của chế độ giáo dục của Trung Quốc, nhưng nó đã đặt nền tảng cho việc xây dựng một hệ thống giáo dục có tính chất quốc gia đầu tiên ở Nhật

Bản. Từ đó một số trường học đã được xây dựng để truyền dạy học thuyết Khổng giáo và qua đó đào luyện một số quan lại làm việc trong bộ máy chính quyền ở nước này.

Sau khi du nhập vào Nhật Bản, Khổng giáo đã được người Nhật Bản tiếp nhận và cải biến một cách hài hoà với tinh thần khởi nguyên của Shinto giáo và ý thức, tâm lý dân tộc. Trong tâm thức của người Nhật Bản, Khổng giáo bao gồm 5 phẩm chất cơ bản : *sự trung thành, nghi lễ, lòng quả cảm, sự công minh và tính tần tiện*. Ở Nhật Bản, *sự trung thành* được coi là phẩm chất giữ vai trò chi phối, trong khi đó đạo Khổng ở Trung Quốc lại đề cao chữ *nhân* và coi đây là phẩm chất cao quý nhất. "Nếu so sánh Trung Quốc và Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa thì phải kết luận rằng Trung Quốc là nước theo *đạo Khổng dân sự* và Nhật Bản là nước theo *đạo Khổng quân sự*. Đạo Khổng ở Trung Quốc là đạo coi "lòng khoan dung" là phẩm chất quan trọng nhất đã thích ứng tốt với loại cơ cấu kiểm soát tồn tại ở Trung Quốc. Đạo Khổng ở Nhật Bản mà theo đó sự trung thành (theo nghĩa hy sinh trọn đời cho chủ mình) được coi là phẩm chất trung tâm lại phù hợp với lề lối cai trị quân sự ở Nhật Bản. Do vậy mỗi nước phát triển theo một cơ cấu cai trị cho phù hợp với hệ tư tưởng tương ứng của mình" (5). Từ nền tảng xã hội khác biệt đó, ngay từ thế kỷ VIII, chế độ giáo dục ở Nhật Bản đã cho thấy có nhiều điểm khác biệt với chế độ giáo dục ở Trung Quốc. *Nhìn chung, cho đến thời kỳ Tokugawa, trong khoảng 9 thế kỷ, Nhật Bản đã duy trì một chế độ giáo dục "khép kín". Cơ hội giáo dục chủ yếu chỉ dành cho con em của các gia đình "thế gia vọng tộc" mà thôi. Giáo dục đã góp phần duy trì địa vị của Hoàng tộc và các lãnh chúa phong kiến, đồng thời nó cũng cản trở, nếu không nói là căn bản triệt tiêu khả năng của những tầng lớp "thấp hèn" bằng con đường học vấn ngõ hầu có thể tiến thân thay đổi địa vị của mình.*

Sau một thời kỳ dài "mở cửa", tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, từ thế kỷ IX, văn hoá Nhật Bản bắt đầu hồi sinh và đây cũng là thời kỳ mà người Nhật Bản đã tái tạo, bản địa hoá những gì mà trước đó họ đã tiếp nhận được. Tình trạng bất ổn về chính trị và kéo theo đó là sự suy thoái của văn hoá nhà Đường đã làm giảm đi sức hấp dẫn của văn minh Trung Hoa đối với người Nhật Bản. Chữ Kana ở Nhật Bản được sáng tạo vào thế kỷ X đã mau chóng được dùng để sáng tác những áng thơ văn trác tuyệt. Thể thơ Hoà ca, Genjimonotagari (truyện Genji) của Murasaki Shikibu hay cuốn Makura-noshoshi (cuốn sách gối đầu) của Sei Shonagon v.v... đều được viết bằng loại văn tự giầu chất Nhật Bản này. Cùng với những biến chuyển về văn hoá, chế độ giáo dục cũng có những thay đổi. Khuôn khổ hạn hẹp của một vài ngôi trường học chỉ dành riêng cho con em của các gia đình Hoàng tộc, quyền thế ở Kinh đô Kyoto tỏ ra không thể đáp ứng được nhu cầu giáo dục ngày càng tăng của một số tầng lớp xã hội mới đang lên. Do đó không ít lãnh chúa phong kiến đã chủ trương thành lập trường học riêng ở địa phương mình. Từ thế kỷ VIII, những mầm mống phân cát cũng đã xuất hiện. Vì vậy để cai quản một cách có hiệu quả các lãnh địa của mình, các chúa đất và rồi các Daimyo rất cần một đội ngũ những nhà quản lý có học thức, có hiểu biết và có tri thức sâu sắc về vấn đề mà họ phụ trách. Người ta biết được rằng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIII có khoảng 5 trường học do các lãnh chúa chủ trương đã được chính thức thành lập. Và đây chính là những cơ sở đầu tiên cho sự ra đời của một hệ thống trường học ở địa phương, đẩy nhanh quá trình đại chúng hoá giáo dục ở Nhật Bản thời cận thế.

II. Giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa cho thấy sự khác biệt đẳng cấp rất rõ rệt. Sau khi trở thành người đứng đầu Nhật Bản vào năm 1600, Tokugawa Ieyasu (1542-1616) và những người kế nhiệm ông đã thực thi những biện pháp để hướng tới xây dựng một xã hội phong kiến ổn định. Thông qua giáo dục, chính quyền Tokugawa muốn khẳng định địa vị của từng giai tầng, cá nhân trong trật tự xã hội hiện hữu. Chủ trương đó được thể hiện trong chế độ giáo dục ưu đãi dành riêng cho tầng lớp võ sĩ, những người được coi là bộ phận tinh tuý, nắm vai trò thống trị xã hội.

Mặt khác, nó cũng xuất phát từ truyền thống Khổng giáo : học tập, rèn luyện đạo đức được coi trọng hơn tri thức; những giá trị tinh thần được coi trọng hơn giá trị thực tiễn. Trong nhận thức của chính quyền Tokugawa, để xây dựng một xã hội có kỷ cương con người phải cư xử đúng danh phận của mình. Mỗi người với tư cách là thành viên của xã hội chỉ có thể tồn tại trong sự tương tác của 5 mối quan hệ rường cột : *vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em và bè bạn.* Các mối quan hệ đó được đặt trên cơ sở của lòng trung thành, sự kính trọng, niềm tin và tình thương yêu. Tri thức và sự hiểu biết sẽ giúp cho con người kiểm soát và điều tiết được hành vi của mình. Qua hành vi, ứng xử con người có thể thể hiện được các đạo nghĩa, tình cảm nêu trên. Giáo dục sẽ giúp cho con người cư xử một cách đúng mực, hài hoà với người trên, kẻ dưới; biết trọng danh dự và nhân cách; hiểu được đạo lý làm người. Vì thế giáo dục trở thành nghĩa vụ bắt buộc đối với tầng lớp võ sĩ. Với các Samurai lớp trên, mù chữ được coi là điều nhục nhã nhất, là sự xúc phạm đến thanh danh và làm tổn thương, vẩn đục dòng máu thuần khiết của mình. Con em của các Hatamoto (loại chư hầu do Tướng quân quản lý trực tiếp) và các Shimpan Daimyo (Thân phiên) đều phải đi học trong độ tuổi từ 8 đến 15. Sau đó tuỳ theo địa vị gia đình và năng lực bản thân, họ được gửi đi học ở các trường có chương trình đào tạo cao hơn ở Edo, Osaka hay Nagasaki.

Giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa là nhằm để khẳng định địa vị của con người trong xã hội. Vì vậy trong thời kỳ này, các trường học được tổ chức cho từng đẳng cấp khác nhau. Chế độ giáo dục dành cho tầng lớp Samurai hoàn toàn khác biệt về tính chất và tổ chức với chế độ giáo dục của các tầng lớp bình dân khác. Vì mục tiêu căn bản của chế độ giáo dục này là nhằm đào luyện phẩm chất cho những con người "thượng đẳng", nắm vai trò thống trị. Ngay từ tuổi ấu thơ, trong các gia đình võ sĩ, trẻ em đã được tiếp nhận một nền giáo dục hết sức nghiêm khắc. Đến tuổi đi học, các võ sĩ trẻ tuổi đã phần nào hiểu được bổn phận của mình; đã thể hiện được những suy nghĩ, hành vi của đẳng cấp xuất thân; đã có một ý chí sắt đá, rất mực trung thành, đàng hoàng, chính trực, sẵn sàng hy sinh vì đạo nghĩa.

Hơn 250 năm tồn tại và phát triển của triều đại Tokugawa, Nhật Bản đã có một thời kỳ hoà bình lâu dài nhất trong lịch sử của nước này. Do đó chức năng quân sự của các tầng lớp võ sĩ ngày càng trở nên mờ nhạt trong xã hội thanh bình và ngày càng được thay thế bằng chức năng dân sự. Hầu hết các gia đình võ sĩ đều muốn cho con cái của họ được đi học để khẳng định địa vị cao quý của tầng lớp mình trên các tầng lớp "hạ đẳng ngu tối" khác. Tầng lớp võ sĩ được hưởng một chế độ giáo dục riêng biệt, có thể coi đó như một đặc ân của cơ chế chính trị dành cho những người có khả năng nắm quyền thống trị. Vì vậy có nhà nghiên cứu đã coi chế độ giáo dục của tầng lớp võ sĩ trong thời kỳ này "là biểu tượng lạc lõng của một giai tầng mới gồm có các nhà hành chính, quan liêu thế lực, những người đã từ bỏ chiến trường để theo đuổi bút nghiên" (6).

Để quản lý một cách có hiệu quả đất nước, ngay từ đầu thời kỳ Tokugawa, Mạc phủ và những người đứng đầu chính quyền ở các địa phương đã đặt ra nhiều quy chế yêu cầu tầng lớp võ sĩ phải học tập, không ngừng nâng cao trình độ của mình. Rèn luyện bản thân bằng con đường học tập là nguyên tắc trong cuộc sống hàng ngày của mỗi võ sĩ. Học tập được đặt ngang hàng với việc luyện tập quân sự. "Nghệ thuật chiến tranh và nghệ thuật của hoà bình bao gồm cả bắn cung và cưỡi ngựa phải được coi là mục đích tư tưởng duy nhất. Từ xa xưa nền thống trị đã dựa vào cơ sở "Nghệ thuật của hoà bình bên tay trái, nghệ thuật của chiến tranh bên tay phải" (7). Nguyên tắc đó đã được ghi rõ trong bộ "Luật vũ gia" do Tokugawa Ieyasu ban hành năm 1615. Phương châm không ngừng rèn luyện cả văn (bun) lẫn võ (bu) về sau cũng được nhiều Shogun nhấn mạnh trong các chỉ thị, các chính sách của mình.

Như đã phân tích ở trên, chế độ giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ này có nhiều điểm khác biệt căn bản với chế độ giáo dục ở Trung Quốc và ở một số nước cùng chịu ảnh hưởng của văn

hoá Trung Hoa như Việt Nam, Triều Tiên. Chế độ giáo dục ở Nhật Bản không có cơ chế trọng dụng nhân tài qua con đường khoa cử. Khi cần bổ khuyết một cương vị nào đó trong chính quyền, Nhật Bản thường chỉ áp dụng cơ chế tiến cử, tức là chọn ra một người nào đó trong gia đình Hoàng tộc hoặc có nguồn gốc xuất thân từ tầng lớp võ sĩ mà thôi. Thậm chí những võ sĩ có đẳng cấp như Ashigaru (Túc binh) cũng khó có cơ hội được trọng dụng. Đến thế kỷ XVIII, trước những vấn đề phức tạp trong việc quản lý một quốc gia có những biến chuyển to lớn trong đời sống kinh tế và hành chính, nhân tài (Jinzai) mới được đề cao ở mức độ nhất định. Tuy vậy ngoài tầng lớp võ sĩ, không ai có thể đạt được cương vị nào đó trong bậc thang bên trên của xã hội. *Cơ chế giáo dục đó một mặt vừa góp phần bảo đảm cho sự phát triển ổn định của thời kỳ Tokugawa, bảo vệ những đặc quyền của tầng lớp võ sĩ; nhưng mặt khác nó cũng làm sâu sắc thêm tính chất đẳng cấp của cơ chế chính trị lấy sự trung thành làm chuẩn mực cao nhất đã ngày càng trở nên xơ cứng, lạc hậu và cuối cùng trở thành lực lượng cản trở sự phát triển của xã hội.*

III. Giáo dục trong thời kỳ Tokugawa rất đa dạng về tổ chức, mục đích và nội dung đào tạo. Chúng ta có thể thấy trong cùng một thời kỳ lịch sử, ở Nhật Bản đã tồn tại song song hai hệ thống giáo dục : giáo dục của tầng lớp võ sĩ và giáo dục cho các tầng lớp bình dân. Trong mỗi hệ thống giáo dục lại bao hàm nhiều nội dung hoạt động khác nhau. Thực tế cho thấy vào thời kỳ này có 3 loại trường học mà các võ sĩ trẻ tuổi có thể theo học : các trường học do Mạc phủ thành lập và quản lý, trường học của công quốc và trường học tư.

Trong thời kỳ Tokugawa, Mạc phủ trực tiếp quản lý 27 trường học, phân bố tập trung ở khu vực Edo và một số thành phố, địa phương thuộc phạm vi cai trị trực tiếp của Mạc phủ. Mặc dù mục đích, chương trình học tập là tương đối thống nhất, nhưng ở từng trường học, quá trình giảng dạy, truyền đạt tri thức và nội dung cụ thể của từng môn học lại không hoàn toàn tương tự như nhau. Một số trường học nhờ có sự quan tâm, đầu tư của chính quyền đã trở thành trung tâm học thuật, đào tạo chung của cả nước, trong đó Shoheiko hay còn gọi Shoheizaka gakumonjo thành lập năm 1630 là trường học có quy mô và uy tín lớn nhất. Tiền thân của nó là một trường học tư do nhà tư tưởng, học giả Khổng giáo nổi tiếng Nhật Bản Hayashi Yazan (1583-1657), người theo chủ thuyết Tống Nho, sáng lập. Shoheiko là cơ sở đào tạo Khổng học có danh tiếng và có trình độ cao nhất ở Nhật Bản lúc đó. Mạc phủ đã chu cấp những khoản tài chính lớn cho việc thực hiện chương trình đào tạo ở đây. Một số giảng viên giảng dạy trong các trường học này được trả lương khá cao: (300 koku thóc / năm), tức là tương đương với thu nhập của một võ sĩ lớp giữa. Thực tế Mạc phủ đã điều hành mọi công việc của Nhà trường, chỉ định đội ngũ giáo viên và đặt ra kế hoạch giảng dạy. Nhiều học viên tốt nghiệp ở trường học này đã trở thành giáo viên của các trường học ở địa phương. Từ năm 1790, theo yêu cầu của chính quyền Tokugawa, học thuyết của nhà Khổng học nổi tiếng thời Tống là Chu Hy (1130-1200) đã trở thành môn học bắt buộc trong các trường học do Mạc phủ quản lý. Đây là học thuyết được đánh giá cao nhất và trở thành dòng chủ lưu trong các học phái Nho giáo ở thời kỳ Tokugawa (7). Vì vậy Shoheiko được coi là trung tâm truyền dạy học thuyết Chu Hy và đồng thời là khuôn mẫu về đào tạo cho các trường học chính quy khác.

Vào cuối thế kỷ XVIII, trước làn sóng Âu hoá, hiểu rõ sức mạnh của khoa học, kỹ thuật Phương Tây, Mạc phủ đã chủ trương thành lập một số trường học dạy các ngành khoa học hiện đại và muốn giành quyền kiểm soát quá trình đào tạo trong các trường học này. Phần lớn các trường học đó đều được thành lập vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX như : trường Đông y (Igakukan): năm 1795, trường Văn học Nhật Bản (Wagaku Kodasho) : năm 1793, trường Văn học Phương Tây (Bansho Torishirabejo) : năm 1856, trường Khoa học Quân sự Phương Tây (Kobujo) : năm 1856, trường Hàng hải (Gunkan Sorenjo) : năm 1857 và trường Tây y (Igakusho) năm 1858. Tất cả các trường học này đều hoạt động cho đến những năm cuối cùng của triều đại Tokugawa. Một số trường học sau này đã trở

thành các trường Cao đẳng, Đại học đầu tiên của chính quyền Minh Trị. Nhiều ngành học, môn học vẫn được tiếp tục giảng dạy trong hệ thống giáo dục hiện đại và chính một bộ phận không nhỏ những học giả, giảng viên thuộc các trường học Shogun trước đây lại là những người đi tiên phong trong việc truyền dạy những tri thức khoa học tiên tiến ở Nhật Bản.

Trường học do các Han thành lập, bảo trợ thường vượt trội hơn hẳn về số lượng so với trường học của Mạc phủ. Nếu như vào đầu thế kỷ XVII mới có khoảng 15 Han có trường học riêng thì đến cuối triều đại Tokugawa hầu hết các Han đều có trường học. Ở một số Han thậm chí có tới 2, 3 trường học. Sự tăng trưởng về số lượng của các loại trường học đó cho thấy nhu cầu giáo dục của tầng lớp võ sĩ ở thời kỳ này tăng lên khá nhanh chóng. Hơn thế nữa, tình hình cụ thể ở mỗi Han cũng như quan điểm giáo dục ở mỗi lãnh chúa lại tương đối khác biệt cho nên cần phải có trường học riêng để đào tạo những nhà quản lý thích ứng với điều kiện của mỗi địa phương (8).

Bảng I. Số lượng các Han có trường học được thành lập theo thời gian

1620-1629	2	1710-1719	5	1800-1809	15
1630-1639	2	1720-1729	6	1810-1819	13
1640-1649	2	1730-1739	1	1820-1829	16
1650-1659	0	1740-1749	4	1830-1839	13
1660-1669	1	1750-1759	10	1840-1849	14
1670-1679	1	1760-1769	4	1850-1859	12
1680-1689	0	1770-1779	12	1860-1867	8
1690-1699	7	1780-1789	21	1868-1870	35
1700-1709	1	1790-1799	28		

Vào những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XVIII cho đến khi Cải cách Minh Trị diễn ra, hàng loạt trường học do các Han quản lý đã được thành lập. Biểu đồ cạnh bên cho thấy rõ sự tăng trưởng đó: (9)

Bảng II. Tầm vóc của các lãnh địa và thời gian thành lập trường học (trên tỷ lệ Daimyo)

Với thu nhập khoảng (Koku)	Thời gian thành lập trường học					
	1703		1814		1865	
500.000 +	(2/7)	29%	(7/7)	100%	(7/7)	100%
200.000 - 500.000	(4/16)	25%	(12/15)	80%	(15/15)	100%
50.000 - 200.000	(8/80)	10%	(49/78)	63%	(66/76)	87%
20.000 - 50.000	(5/75)	7%	(46/78)	59%	(67/81)	83%
Ít hơn 20.000	(1/85)	2%	(19/84)	23%	(47/97)	48%
Các Daimyo còn lại	(20/236)	9%	(133/262)	51%	(202/276)	73%

Chúng ta có thể thấy các Han lớn, dân số đông, thu nhập cao thường có điều kiện thành lập trường học hơn các Han nhỏ. Học sinh theo học trong các trường học này chủ yếu vẫn là con em của các gia đình Samurai, nhưng từ cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, những trường học này

còn tiếp nhận cả con trai của các gia đình bình dân lớp trên. Và đến những năm cuối cùng của triều đại Tokugawa, ở một số Han như Echizen (1857), Echigo (1858) cũng đã chấp nhận con em của các gia đình thường dân theo học. Hầu hết các trường học này đều có chương trình đào tạo giống như Shohciko và cũng duy trì một chế độ giáo dục hà khắc, coi trọng sự khác biệt về đẳng cấp. Mỗi loại võ sĩ khác nhau đều có một chế độ giáo dục riêng. Trong chương trình đào tạo về quân sự, con em của các gia đình võ sĩ cấp cao thường được học kiếm thuật và cưỡi ngựa. Với các Samurai lớp dưới thì nhu thuật, giáo thuật, bắn súng lại được dạy cơ bản. *Qua giáo dục người ta đã sớm có ý thức xây dựng một đội ngũ những người có tư chất lãnh đạo, có khả năng tư duy cao, tri thức rộng; và với số đông còn lại là những người chỉ có trình độ chuyên môn hẹp, chỉ có đủ năng lực để thực hiện các ý tưởng của bộ phận lãnh đạo bên trên.* Sự khác biệt về đẳng cấp không những chỉ được thể hiện qua chương trình đào tạo mà còn được phân cấp cả về số lượng và thời gian "học trình" cho mỗi loại võ sĩ. Trường học của Han Mito là một ví dụ. Đối với con trai lớn của các gia đình Samurai có thu nhập từ 300 Koku trở lên, họ được học 15 ngày / tháng. Con trai thứ của các gia đình đó và con trai lớn của các gia đình có thu nhập từ 150 Koku đến 300 Koku, họ được học 12 ngày / tháng. Con trai thứ của các gia đình có thu nhập từ 150 Koku đến 300 Koku và con trai lớn của các gia đình có thu nhập dưới 150 Koku, họ được học 10 ngày / tháng, và con trai thứ của các gia đình có thu nhập dưới 150 Koku, họ chỉ được học 8 ngày / tháng. Ở nhiều trường học, trang phục, số lượng học sinh và chỗ ngồi trong mỗi lớp, loại lớp học... cũng được quy định chặt chẽ.

Từ cuối thế kỷ XVIII, tuy Khổng học, văn học Trung Quốc, lịch sử, thư pháp, luận... vẫn còn chiếm giữ một tỷ lệ lớn trong nội dung giảng dạy ở Nhật Bản, nhưng một số môn học mới đã được đưa vào chương trình giảng dạy ở nước này như toán học, khoa học quân sự, thiên văn học, kỹ thuật đóng tàu, v.v... Trong khoảng 300 trường học do các Han quản lý vào cuối thời kỳ Tokugawa đã có 45 trường dạy thêm y học Trung Hoa; 12 trường dạy Tây y; 1 trường dạy cả Đông và Tây y đại cương; 29 trường dạy về Phương Tây; 3 trường dạy về Hà Lan học; 6 trường dạy về khoa học quân sự, địa lý, thiên văn học, tiếng Anh; 16 trường dạy về Quốc học. Năm 1740 đã đánh dấu một sự chuyển biến quan trọng trong lịch sử giáo dục ở Nhật Bản, trong sự thay đổi về nhận thức của cấp chính quyền cao nhất đối với giáo dục. Tokugawa Yoshimune (1677-1751), vị Shogun thứ tám của triều đại Tokugawa đã chính thức cho phép giảng dạy một số môn học về khoa học và kỹ thuật Phương Tây trong một nhóm trường học thuộc quyền kiểm soát của Mạc phủ. Cũng trong năm đó, ông yêu cầu hai chư hầu thân tín của mình học tiếng Hà Lan do người Hà Lan trực tiếp giảng dạy. Sau khi Nhật Bản được chứng kiến sức mạnh của Phương tây qua chuyến "viếng thăm" năm 1853 của một hạm đội Hoa Kỳ do Đề đốc Matthew C.Perry (1794-1858) dẫn đầu, chính quyền Tokugawa cũng như những người đứng đầu các Han đã có nhiều nỗ lực để tăng cường khả năng phòng thủ đất nước. Một trong những cố gắng đó là Nhật Bản phải mau chóng tìm hiểu và học tập Phương Tây. Dưới sức ép của chính sách "đóng cửa" của chính quyền Tokugawa, một số Han đã bí mật gửi các nhóm nhỏ gồm những thanh niên nhiệt huyết sang châu Âu học tập. Ở trong nước, Mạc phủ cho tổ chức lại và đặt ra chương trình đào tạo cụ thể ở trung tâm Khổng học quan trọng hàng đầu Shohciko, đồng thời cũng tìm mọi cách để nhanh chóng tiếp cận với văn minh Phương Tây, đào tạo những người hiểu biết ngôn ngữ và khoa học Phương Tây. Năm 1856, Mạc phủ cho thiết lập Bansho shirabeso (Phiên thư điều sở). Năm 1860, Bansho shirabeso được đổi tên là Yosho shirabeso (Dương thư điều sở) và 6 năm sau nữa Yosho shirabeso lại cải tổ thành Kaiseisho (Khai thành sở). Kaisheisho đã nhanh chóng trở thành trung tâm nghiên cứu Phương Tây của Chính phủ và đã cuốn hút được rất nhiều học sinh xuất sắc trong cả nước đến học.

Cùng với hệ thống các trường học do các cấp chính quyền quản lý trên đây, ở Nhật Bản dưới thời kỳ Tokugawa còn có nhiều trường học

tư (Shiyuku) khác dành cho tầng lớp võ sĩ. Hầu hết các trường học này đều phát triển độc lập. Uy tín của Nhà trường phụ thuộc vào đội ngũ học giả, giáo viên giảng dạy trong trường học. Một số trường học nhờ tập hợp được đội ngũ học giả uyên bác và có quan điểm giáo dục tiên tiến nên đã có danh tiếng khắp cả nước, số lượng học sinh đông tới hàng ngàn người. Vào đầu thế kỷ XVII, khi hệ thống trường học do các Han quản lý còn chưa phát triển, hầu hết những người trẻ tuổi có năng lực nhất trong bộ máy chính quyền, giáo viên, bác sĩ đã được cử đi "du học" ở các trường tư thuộc các địa phương khác. Có thể nói sự phát triển về nhiều mặt của các Han gắn liền với công lao đào tạo của đội ngũ giáo viên trong các trường học tư này.

Cuối thời kỳ Tokugawa, trong khi nhiều trường học do chính quyền điều hành còn chậm trễ, chưa bắt kịp với những yêu cầu mới của xã hội thì các trường học tư lại chính là những cơ sở đầu tiên giới thiệu về những ngành học mới theo quan điểm Phương Tây. Ở nhiều trường học, học viên được khuyến khích trình bày quan điểm, chủ thuyết của mình. Một trong những học giả tiêu biểu, chú trọng đến phương pháp đào tạo đó là Yoshida Shoin. Ông là người chủ trương thực học, tư tưởng và phương pháp giáo dục của ông đã tác động sâu sắc đến đông đảo tầng lớp võ sĩ. Nhiều người trong số đó sau này đã trở thành những nhân vật chủ chốt trong Cải cách Minh Trị.

Vào thời kỳ này, quan hệ giữa thầy và trò trở nên hết sức bền chặt, thấm đượm tinh thần võ sĩ kiểu Nhật Bản. Thầy không những là người truyền đạt tri thức mà còn là một tấm gương sáng về phẩm cách, đạo đức mà học sinh phải noi theo suốt đời. Thầy luôn luôn theo dõi mỗi bước trưởng thành của học sinh mình và là người sẵn sàng nâng đỡ họ trong những lúc gian nguy. Ngược lại, sự thành đạt của học sinh càng làm cho uy tín, danh vọng của thầy thêm rộng lớn. Kiểu quan hệ cộng đồng trách nhiệm, có nghĩa, có trung này là di sản hết sức quý báu của nền giáo dục Nhật Bản và vẫn được duy trì trong các nhóm "học tập", các "học phái" nghiên cứu ở các trường Đại học, các Viện Khoa học ở Nhật Bản hiện nay.

IV. Tokugawa cũng là thời kỳ mà giáo dục được phổ cập hoá tới mọi tầng lớp nhân dân ở Nhật Bản. Do những điều kiện kinh tế, xã hội mới, đặc biệt là do trình độ văn hoá phát triển đã góp phần thúc đẩy quá trình quần chúng hoá giáo dục. Sự hiện diện ngày càng đông đảo những người biết đọc, biết viết đã khuyến khích những người khác theo học. Nhiều thường dân, nhất là những người lớp trên, thương nhân giàu có đã không thoả mãn với chế độ giáo dục có tính chất gia đình theo lối gia sư. Họ không chỉ muốn cho con em mình được đến trường học để có trình độ học vấn sơ đẳng mà hơn thế nữa họ còn muốn cho chúng được học lên ở các trường học do chính quyền Han hay Mạc phủ quản lý. Trong xu thế biến thiên về bậc thang của các giai tầng xã hội, giáo dục ngày càng được coi trọng. Nhiều người vốn xuất thân từ đẳng cấp thấp, nhờ có học vấn nên đã có thể thay đổi được địa vị kinh tế, địa vị xã hội của mình. Những giá trị đạo đức, hành vi của tầng lớp võ sĩ này ngày càng trở thành chuẩn mực chung của xã hội. Thường dân cũng muốn cho con cái mình được học tập, biết đọc, biết viết, được trở thành những con người uyên bác, lịch lãm như tầng lớp Samurai. Để đáp ứng nhu cầu đó, hàng loạt các trường quê (Gogaku) và các trường đình, chùa (Terakoya) đã được thành lập (10). Nhu cầu về giáo dục bình dân tăng lên trong suốt thời kỳ Tokugawa, nhưng mạnh mẽ nhất là vào thế kỷ XIX. Mặc dù được thành lập muộn hơn các trường học ở trung ương và Han, và hầu như không được sự giúp đỡ nào từ phía chính quyền, nhưng loại trường học dành cho các tầng lớp bình dân đã mau chóng tăng nhanh về số lượng. Việc học tập ở Terakoya trên thực tế là sự chuẩn bị vào đời của con em các gia đình có đẳng cấp thấp. Với các võ sĩ trẻ tuổi, Terakoya là nơi để họ lĩnh hội những kiến thức sơ đẳng và chuẩn bị vào học ở những trường học có trình độ cao hơn. Luyện đọc và luyện viết là yêu cầu quan trọng nhất của cấp học này. Mỗi học sinh luôn luôn được thầy giáo hướng

dẫn cụ thể, trực tiếp. Đọc phải rõ ràng, mạch lạc, chữ viết phải ngay ngắn, thể hiện tinh lực và tâm hồn của mình. Ở một số trường học, học sinh còn được dạy đạo đức, toán, lịch sử, địa lý; thậm chí cả một số môn về khoa học, kỹ thuật Phương Tây, tiếng Anh, tiếng Hà Lan... Nếu như từ năm 1781 đến năm 1871 chỉ có 200 trường học thuộc diện được các Han thành lập thì với trường quê, tính đến năm 1872 đã có tới 416 trường học được xây dựng; trong đó có 7 trường học : trước năm 1789, 104 trường học: từ giữa năm 1789 đến năm 1867 và 305 trường học được thành lập trong vòng 5 năm trước khi hệ thống giáo dục hiện đại ra đời. Đối với các trường học của thường dân bên dưới Terakoya có 558 trường học được thành lập trước năm 1803; từ năm 1803 đến năm 1843 có 3050 trường học; và từ năm 1844 đến năm 1867 có 6691 trường học nữa, đưa tổng số lên đến 11.302 trường học vào cuối thời Tokugawa (11).

Ở các thành phố, thị trấn là nơi tập trung đông đảo thị dân, thương nhân thì nhu cầu giáo dục càng tăng lên cao. Là những người thuộc đẳng cấp thấp nhất theo bậc thang của chính quyền Tokugawa, nhưng thương nhân lại là những người có thế lực kinh tế lớn, nắm giữ nhiều hoạt động kinh tế, tài chính quan trọng của đất nước. Hầu hết con em của các gia đình thương nhân đều được đi học. Với họ, một số tri thức thiết yếu về văn hoá và kỹ năng tính toán là hết sức cần thiết để họ có thể đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của những hình thức mới trong quan hệ thương mại và việc mở rộng thị trường. Tri thức và sự hiểu biết là điều cần phải có để họ có thể chiến thắng trên thương trường. "Học tập đã trở thành một bộ phận quan trọng trong cuộc sống thường ngày của hầu hết các Samurai cũng như của đông đảo tầng lớp thường dân. Điều đó có nghĩa là trước khi hệ thống hiện đại được thiết lập đã có một số lượng đông đảo những giáo viên có kinh nghiệm, biết bao người trẻ tuổi đã có trình độ sơ đẳng biết đọc, biết viết; và rất nhiều gia đình đã quen với cuộc sống cho con đi học (12).

Terakoya rất khác nhau về quy mô và nội dung đào tạo. Ở các trường học này, sự hướng dẫn, sự chỉ bảo của mỗi giáo viên là rất quan trọng, do đó có thể nói giáo dục bình dân của Nhật Bản trong thời kỳ này mang tính chất cá nhân rất rõ rệt. Chế độ giáo dục đó mặc dù không tránh khỏi những hạn chế nhất định, nhưng nó đã tạo ra một chân trời rộng mở cho việc hình thành các học phái và học sinh có thể phát huy khả năng tư duy cũng như thiên hướng khoa học của mình (13).

Không ít người thuộc tầng lớp bình dân coi học tập là "con đường vẻ vang" nhất để họ tiến thân, thay đổi thành phần, địa vị của mình và tạo đà cho con cháu của họ có thể đạt được bậc thang cao hơn trong xã hội. Một số thường dân lớp trên đôi khi cũng được bổ dụng làm quan chức ở các thị trấn (Machi Yakunin) hay vào đội ngũ hào mục ở thôn quê (Mura Yakunin). Tuy đó chỉ là vị trí thấp nhất trong bộ máy hành chính, nhưng lại là vị trí trực tiếp, cao nhất ở cấp cơ sở. Nhiệm vụ của họ là truyền đạt các chỉ thị, quy định, chính sách của chính quyền đến dân chúng và báo cáo tình hình địa phương lên cấp trên nên đối với họ việc biết chữ là yêu cầu tối thiểu. Hơn thế nữa, từ vị trí khiêm tốn đó, họ luôn luôn mơ ước có thể vươn lên địa vị của đẳng cấp cao hơn, giành được những đặc quyền hay chí ít cũng tạo điều kiện cho con cháu của họ dễ kết hôn hay được nhận làm con nuôi của các gia đình quyền quý. Sự "đan xen" về thiên chức giữa các giai tầng xã hội là một hiện tượng tương đối phổ biến ở thời kỳ Tokugawa. Nhờ có học thức, có thế lực kinh tế. .., nhiều thường dân đã có thể thay đổi được thân phận của mình. Kinh tế tiền tệ đã làm rung chuyển mọi quan hệ xã hội, làm đảo lộn cả những giá trị đạo đức thiêng liêng nhất. Tinh thần Võ sĩ đạo ngày càng bị "trần tục hoá" theo nghĩa đầy đủ nhất về đẳng cấp của từ này.

Việc mở rộng phạm vi giáo dục ra tất cả các giai tầng trong xã hội đồng thời cũng sản sinh ra một đội ngũ những người có tri thức, các học giả xuất thân từ tầng lớp bình dân. Vào

cuối thời kỳ Tokugawa, qua khảo cứu, người ta thấy giáo viên giảng dạy trong các trường Terakoya có nguồn gốc xuất thân rất khác nhau : giáo viên là thường dân chiếm tới 38%, Samurai chỉ có 23%, 20% là nhà sư, 9% là bác sĩ, 7% là đạo sĩ Shinto, còn lại 3% không rõ nguồn gốc. Qua đó chúng ta có thể thấy giáo dục bình dân vẫn còn ít nhiều chịu ảnh hưởng của tôn giáo, nhưng nó đã mang tính chất thế tục rõ rệt. Mặc dù được gọi là Terakoya, nhưng hầu hết các trường học này (trên thực tế phần nhiều chỉ là một vài lớp học) được mở ngay tại nhà riêng của thầy giáo. Trình độ của học sinh phụ thuộc hoàn toàn vào năng lực, tri thức của thầy. Không ít học giả nổi tiếng, quan chức trong bộ máy chính quyền sau khi "nghỉ hưu" đã trở về quê hương mở trường học tư. Bảng thống kê sau đây cho thấy những thông số về nguồn gốc xuất thân của các học giả Khổng giáo (trường hợp Han Kumamoto).

Bảng III. Nguồn gốc xã hội của các học giả Khổng giáo

Nghề nghiệp của cha	Thời gian sinh của học giả							
	1700		1700 - 1775		1775 - 1850		Không rõ	
Học giả Khổng giáo	33	(14)	51	(13)	53	(16)	21	(8)
A. Làm việc cho công quốc	21	(9)	30	(8)	38	(12)	2	(4)
B. Không làm việc thường xuyên	8	(30)	7	(2)	7	(2)	2	(1)
C. Có thể A hoặc B	4	(2)	14	(4)	8	(2)	7	(3)
Lương y	26	(11)	20	(5)	19	(6)	9	(3)
Võ sĩ	30	(13)	63	(16)	65	(20)	15	(5)
Các tầng lớp khác	25	(11)	40	(10)	17	(5)	12	(4)
Không rõ nguồn gốc	119	(51)	210	(55)	169	(52)	218	(79)
Tỷ lệ .	233	(100)	384	(100)	323	(100)	275	(100)

Có thể thấy từ thế kỷ XVIII trở đi giáo dục không còn là đặc quyền của một thiểu số người trong Hoàng tộc và tầng lớp võ sĩ nữa. Tất cả các giai tầng xã hội, nếu muốn đều có thể cho con đi học và nhiều người trong số đó đã trở thành nhà giáo, học giả. Đến cuối thời kỳ Tokugawa, trong các tầng lớp bình dân, người ta ước tính có tới 50% nam giới và khoảng 15% nữ giới biết chữ. *Giáo dục đã nâng cao trình độ dân trí, góp phần xây dựng nên một ý thức dân tộc mạnh mẽ trong thời kỳ này. Từ đó nhờ sự phát triển của giáo dục đã hình thành nên những ý tưởng và khuynh hướng tư duy hết sức mới mẻ, hướng gần đến lối tư duy của một xã hội công nghiệp hiện đại, nhấn mạnh đến vai trò của cá nhân, hoàn toàn khác lạ với lối tư duy hướng vào gia đình, cộng đồng theo kiểu truyền thống. Các khuynh hướng tư duy đó đã làm phong phú thêm kho tàng tri thức của Nhật Bản. Tầm suy nghĩ của dân tộc không bị gò bó trong một khuôn khổ tư tưởng hạn hẹp nào. Quốc học, Hà Lan học, Khai quốc học... đã phá vỡ thế độc tôn của Khổng học, coi Trung Hoa là nguồn tiếp thu văn hóa duy nhất của Nhật Bản.*

Sau những thử thách đầy hy sinh và tủi nhục, với tầm vóc của một dân tộc có tri thức, có tinh thần dân tộc cao, nhưng đầy óc thực tiễn, lại có những tiền đề nhất định về xã hội và kinh tế, người Nhật Bản đã biết lựa chọn cho họ một hướng đi đúng. Luận thuyết "Đất nước của thần linh", "Loại trừ lũ man di" đã phải nhường bước cho một thái độ "mở cửa" tích cực, nhanh chóng nắm bắt những mô hình phát triển tiên tiến, những thành tựu của khoa học, kỹ thuật Phương Tây, đưa Nhật Bản hoà nhập vào sự phát triển chung của nhân loại. "Chủ nghĩa dân tộc đã trào dâng vào cuối thời kỳ Tokugawa, khi việc thực hiện chính sách cô lập là không thể thực hiện được đã trở nên rõ ràng. Người Nhật Bản đã hoàn toàn thay đổi

đường lối và đã dành toàn bộ nghị lực của họ cho việc chiếm lĩnh công nghệ Phương Tây. Trong khi giới quan liêu Trung Quốc bao gồm những người nắm vững các tác phẩm kinh điển của Trung Quốc, thành thạo về thơ ca và văn học; thì giới quan liêu quân sự Nhật Bản lại quan tâm tới vũ khí, và do vậy họ quan tâm tới khoa học và kỹ thuật. Có thể cả hai nước đều theo đạo Khổng, nhưng trong khi giới quan liêu Trung Quốc thể hiện sự đối lập xuẩn ngốc với khoa học Phương Tây thì chính quyền Nhật Bản từ Mạc phủ Tokugawa cho tới chính quyền của các Hoàng đế tiếp sau cuộc cách mạng Minh Trị đã thể hiện không gì khác ngoài niềm mong ước thiết tha chiếm lĩnh được các khoa học đó" (14).

Và Nhật Bản đã "cất cánh" đi lên từ một thái độ nhận thức chủ động, thực tiễn như vậy.

CHÚ THÍCH

(1) Xem : "Sử ký Tư Mã Thiên - Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ". (GS Phan Ngọc dịch). Nxb Văn học. Hà Nội. 1988.

(2)(3)(4) G.B Sansom "Lược sử văn hoá Nhật Bản". Tập I. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1990, tr. 53, 125 và 127.

(5) Michio Morishima. "Tại sao Nhật Bản "thành công?". Công nghệ Phương Tây và tính cách Nhật Bản (Đào Anh Tuấn dịch). Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội. 1991, tr. 29-30.

(6) Cyril Simmons - "Growing up and Going to School in Japan - Tradition and Trends", Open University Press, Philadelphia, 1990, p 8.

(7) Chu Hy là nhà triết học, nhà giáo dục nổi tiếng ở thời Nam Tống. Ông đã kế thừa được nhiều triết lý của Phật, Lão và tư tưởng của Trình Hạo (1032-1085), Trình Di (1033-1107) trong luận giải về quan hệ giữa lý và khí để đi tới xây dựng một hệ thống lý học hoàn chỉnh. Ông cho rằng thái cực là căn bản, nó bao hàm lý và khí. Lý có trước, khí có sau. Lý là gốc của vạn vật ở ngoài không gian và thời gian, bất sinh, bất diệt. Do vậy mọi vật trong vũ trụ hay trong thế giới loài người đều không thể thay đổi. Còn khí thì động tĩnh không ngừng, một sinh thành hai, một động một tĩnh làm gốc cho nhau. Từ trong thống nhất nhìn thấy mặt đối lập, từ bên ngoài bất biến nhìn thấy mặt bên trong chuyển động. Ông cũng cho rằng con người sinh ra vốn có tính thiện, nhưng rồi có thể thấy thiện, ác khác nhau. Thánh nhân (Seijin) là những người có bản tính không bị ảnh hưởng bởi tà khí, họ luôn luôn có khí chất trong suốt, có thể bộc lộ đầy đủ tính thiện vốn có. Ngược lại, kẻ phàm tục chỉ có khí chất bế tắc, mờ tối và dễ bị che lấp và nhiễm tính ác. Chu Hy cho rằng mọi quan hệ, đạo lý trên đời đều chịu sự chi phối của lý. Ông cũng là người chủ trương áp dụng "Vương đạo" để cai trị đất nước, đả phá "Bá đạo".
Chu Hy còn là nhà giáo dục lớn, tương truyền học trò của ông đông tới hàng ngàn người. Các tác phẩm tiêu biểu của ông như : "Tứ thư tập chú", "Chu dịch bản nghĩa", "Thi tập truyện...". Hệ thống triết học của ông được nhiều triều đại phong kiến Trung Hoa dùng làm nền tảng để xây dựng thiết chế chính trị. Ở Nhật Bản, chính quyền Tokugawa đã đề cao học thuyết Chu Hy, coi đó là phương tiện để duy trì trật tự xã hội và khẳng định địa vị thống trị của mình.

(8) Nguồn lực tài chính ở các trường học này cũng khác nhau. Một số lãnh chúa trợ giúp cho các trường học bằng đất đai hoặc thu thuế, một số lãnh chúa khác lại giúp đỡ cho các trường học bằng lúa gạo và các vật dụng. Đến cuối thời kỳ Tokugawa, hầu hết giáo viên được trả lương như các Samurai. Sự tài trợ của chính quyền các Han cũng không ngừng tăng lên. Ví dụ như năm 1781, trường Saga mới chỉ được nhận 150 Koku thóc (1 Koku = 180 lít) thì đến năm 1850 hàng năm trường học này đã nhận được 1000 Koku thóc. Ở Choshu, năm 1719 mới được nhận 200 Koku thóc, nhưng đến năm 1849 đã tăng lên gấp

đôi và gấp bốn lần trong những năm sau. Ở Kaga, từ năm 1805 trường học ở đây hàng năm cũng nhận được giúp đỡ 20 Kan bạc, tức là tương đương với sự giúp đỡ của Choshu cho trường học của Han minh. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường còn nhận được rất nhiều hình thức giúp đỡ khác nữa. Với các Terakoya ở thành thị, giáo viên thường được cha mẹ học sinh "trả công" bằng tiền, còn tại các vùng thôn quê thì "học phí" rất đa dạng : lúa gạo, thực phẩm, quần áo..., thậm chí là trả bằng công lao động như sửa chữa lại nhà cửa, lợp lại nhà, thay chiếu trải sàn hay làm vườn cho thầy.

(9) Bảng thống kê I, II và III mà chúng tôi sử dụng trong bài viết này được trích dẫn dựa trên công trình nghiên cứu nổi tiếng của GS. R.P. Dore : "Education in Tokugawa Japan", Center for Japanese Studies, The University of Michigan, 1984, p 71, 120.

(10) Trên thực tế Terakoya đã xuất hiện ở Nhật Bản từ thế kỷ XII do các cơ sở tôn giáo thành lập. Giáo viên của trường hầu hết là các nhà tu hành. Tư tưởng giáo dục ở đây mang đậm tính chất tôn giáo. Theo chúng tôi, thời kỳ Tokugawa là giai đoạn chuyển giao hết sức quan trọng trong lịch sử giáo dục ở Nhật Bản. Giáo dục đã được thế tục hoá, đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm thầy tu đã được thay thế bằng những giáo viên, học giả Khổng giáo ở đầu thời kỳ này, rồi lại được bổ sung thêm bằng những người theo quan điểm khoa học, giáo dục Phương Tây. Nhìn chung nền giáo dục trong thời kỳ Tokugawa phát triển tương đối tự do theo ý nghĩa không hề có một cơ quan chỉ đạo chuyên trách nào. Shoheiko là một trường học lớn, điển hình; nhưng nó không (và không thể) đóng vai trò chi phối mọi hoạt động giáo dục.

(11) Xin tham khảo thêm công trình của Herbert Passin: "Society and Education in Japan", Columbia, 1965.

(12) Richard Rubinger - "Education from One Room to One System" - "Japan in Transition from Tokugawa to Meiji". Edited by B. Jansen and Gilbert Rozman, Princeton University Press, 1988, p 196.

(13) Những cải cách giáo dục ở thời Minh Trị và giai đoạn sau Chiến tranh thế giới lần thứ Hai đã góp phần tích cực cho sự thành công của Nhật Bản. Nhờ có một số lượng lớn những người có trình độ kiến thức cao, đồng đều nên chất lượng của đội ngũ công chức, nhân viên ở nước này được nâng lên nhanh chóng. Trong các nhà máy, nhờ có đội ngũ công nhân có tri thức chuyên môn ngang nhau ở trình độ cao nên các công đoạn sản xuất trong một dây chuyền sản xuất đã được tổ chức tốt, đem lại hiệu xuất lao động lớn. Có thể nói giáo dục ở Nhật Bản đã thành công trong việc đào tạo ra một đội ngũ những người lao động thích ứng với xã hội công nghiệp. Nhưng hiện nay trong một xã hội thông tin thì việc đào tạo ra những người giàu khả năng sáng tạo, phù hợp với từng lĩnh vực công nghệ lại trở thành yêu cầu bức thiết đối với giáo dục. Phương pháp giáo dục đồng đều, thiên về trí nhớ... đã từng đem lại những thành công vang dội cho Nhật Bản đang được xem xét lại.
Có thể tham khảo thêm: "Nhật Bản tăng cường Hiểu biết và Hợp tác", United Publishers INC & Nxb Giáo dục, 1996.

(14) Michio Morishima. Sđd, tr. 31.

MỘT VÀI TƯ LIỆU VỀ TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM Ở THẾ KỶ XIX QUA MỘT SỐ THƯ CỦA GIÁO SĨ PHƯƠNG TÂY

(tiếp theo và hết)

"Ba ngày sau, tôi dừng lại trong một làng khác, ở đó tôi không được đón tiếp nồng hậu. Chẳng có ai thèm mời tôi đến một nơi nào. Vì vậy tôi xin được đến gặp một ông sư trụ trì ở đó; ông này đón tiếp tôi khá lịch sự. Sau một vài lời chúc mừng lẫn nhau, tôi hỏi ngay ông về vấn đề tín ngưỡng ; ông tỏ vẻ không muốn trả lời tôi và nói với tôi rằng ông không được phép tiết lộ những bí mật của môn phái ông. Vị sư này khá uyên bác và là người có học vấn cao mà cho tới nay tôi mới gặp. Tuy nhiên do tôi nằn nì, ông liền nói với tôi : "Khi người ta đến hỏi chúng tôi để nhạo báng chúng tôi thì chúng tôi phải giữ im lặng; còn Ngài đến thăm tôi với thiện ý, tôi cũng vui lòng nói cho Ngài nghe đôi điều bí ẩn. Theo như Kinh sách của chúng tôi, thế giới này đã có một sự khởi đầu, và chúng tôi tính ra có tất cả 33 tầng trời ; 30 tầng ở bên trên rất trong sạch và không thể bị ô uế, còn 3 tầng trời ở bên dưới có thể biến đổi, tan vỡ đi rồi được hình thành trở lại sau một cuộc đảo lộn hàng vài triệu năm, và sự đổi thay đó đã xảy ra một lần và sẽ còn lặp lại một lần nữa ; như thế có nghĩa là đã từng có một thế giới trước thế giới này; vào buổi đầu của thế giới đó con người rất mạnh mẽ, thân hình đồ sộ và sống lâu tới 900 năm. Dần dần các thế hệ của con người càng suy yếu đi và cuối cùng con người chỉ còn sống được khoảng hơn 10 năm. Thế giới trước đó chỉ gồm có 3 tầng trời ở bên dưới, cuối cùng nó sẽ bị lửa làm cho tan biến đi và thế rồi một thế giới mới lại được hình thành là thế giới mà hiện nay chúng ta đang sống , trong đó bản tính của con người đã và sẽ cảm nhận thấy được mọi sự thay đổi giống như đã xẩy ra trong thế giới thứ nhất, để rồi cuối cùng nó cũng lại bị lửa thiêu huỷ mất, thế giới tương lai sinh ra từ tro tàn của thế giới này sẽ tinh khiết như vàng và đẹp đẽ vô cùng không cái gì có thể so sánh được. Những con người sống trong mỗi thế giới, sau khi chết họ đều phải chịu kiếp luân hồi hay đúng hơn là linh hồn của họ, nếu họ là những kẻ ác, họ bị trừng phạt, họ phải chuộc lại những tội lỗi của họ, họ phải sống trong cơ thể của những con lợn con hoặc của những con vật nhơ bẩn; nếu họ là những người tốt, linh hồn của họ được lên trời, rồi lại được xuống sống ở thế giới này hoặc ở thế giới tương lai, trong thân xác mới để sống trong sự giầu sang, sự phú quý, có địa vị cao và có nhiều lạc thú. Còn đối với những người đi tu hoặc những người sống có phúc đức,

Đức Phật sẽ đem họ về Vương quốc của Phật rồi biến họ thành thần để mọi người thờ phụng".

"Khi tôi hỏi ông rằng ai là người đầu tiên sáng tạo ra thế giới, ông tỏ ra lúng túng và tìm cách né tránh câu hỏi khó khăn này. Tôi bèn nói với ông, nếu ông không biết , tôi có thể nói để ông hiểu rõ ; và khi tôi bắt đầu giải thích những điều quan trọng về niềm tin của chúng tôi, đột nhiên ông rời bỏ tôi để đi làm việc khác. Tôi thấy rõ ngay là ông không muốn nghe tôi nói và ông cũng chẳng quan tâm gì đến chân lý; thế là tôi xin phép ông được vào xem ngôi chùa của ông, trong đó có rất nhiều vị thần. Ông nói với tôi : "Vâng, tôi sẽ đích thân đưa Ngài đi, nếu Ngài vào đó một cách kính cẩn, nghĩa là nếu Ngài vui lòng tháo giầy ra ?". Tôi đã nói với ông một cách nhã nhặn rằng trong xứ này, người Âu châu không bao giờ phải cởi giầy ra ngay cả trong nhà của các vị đại quan, rằng đôi giầy của tôi rất sạch.v.v... Ông đáp lại : "Vậy ư ! Nhưng các vị thần của tôi còn cao hơn cả các vị quan". Và khi tôi năn nỉ thêm, ông bèn nói với tôi : "Tại sao ông không muốn cởi giầy ra". Tôi nói với ông rằng đó là do tôn giáo của tôi ngăn cấm tôi điều đó. Ông nói với tôi : "Thế thì tôi cũng vậy, tôi không thể cho phép ông đi vào như thế, (đi vào chùa mà không cởi giày. N.V.K chú thích) bởi vì tôn giáo của tôi cũng ngăn cấm điều đó." Tôi đã từng đi thăm nhiều ngôi chùa, ngay cả những ngôi chùa ở Huế, nhưng tôi chưa bao giờ gặp một ông sư nào kiêu hãnh và kiên định với tôn giáo của mình như ông sư này" (1).

Cũng chính Giáo sĩ Gagelin, trong hai bức thư liên tiếp gửi về châu Âu, ông đã có ghi chép lại dấu tích của đạo Hồi ở các sắc tộc ít người ở vùng rừng núi miền Trung và miền Nam nước ta lúc đó như sau:

Trong bức thư đề ngày 12 tháng 3 năm 1829, Gagelin viết :

"Vào khoảng 10 ngày sau, tôi bắt buộc phải cư trú lại 13 ngày ở một nơi trên bờ biển đất Chăm, do bị gió ngược... Bờ biển Champa là nơi cư trú của người Việt Đàng Trong (Cochinchinois), còn trong đất liền là nơi cư trú của người Chăm. Vào ngày lễ Thăng thiên của Đức Bà Đồng trinh, tôi có may mắn được làm một Thánh lễ ở một trong các xứ đạo ở ven biển. Có tới hai chục năm nay không hề có một người Âu nào tới đây. Cùng ngày hôm đó, tôi đi sâu vào đất liền để viếng thăm dân chúng người Chăm mà tôi được nghe người ta kể nhiều chuyện lạ. Đó là những người theo đạo Hồi hay đúng hơn là những người Do Thái. Họ áp dụng lễ cắt bao quy đầu ở tuổi 15. Đối với con gái, họ cắt một phần tóc ở trên trán. Họ ghê sợ thịt lợn, theo họ nói thì trước đây có một số ngày kiêng cữ họ không được phép làm việc hoặc họ chỉ được ra khỏi nhà sau khi mặt trời lặn. Họ không giao kết với bất kỳ quốc gia nào, sau khi cầu kinh xong bao giờ họ cũng nói "amin", chẳng qua cũng chỉ là chữ "amen" của tiếng Do Thái xưa. Theo truyền thuyết của họ, người sáng lập ra tôn giáo của họ đã để lại một cuốn sách được họ giữ gìn trân trọng. Ngài vốn là một con người vĩ đại và là một chiến binh nổi tiếng : với một cái gậy bằng vàng, Ngài có thể ngăn được bão táp, phân chia được nước và chi phối được các yếu tố vật chất. Họ vẫn còn giữ được trong ngôi đền của họ một cái gậy trang trí công phu mà theo họ nó vẫn còn có thể phát huy được những phép lạ như thế. Ngoài ra, họ không có một thần tượng nào; họ thờ Trời

và dường như họ quên hẳn Đấng sáng tạo ra Trời và Đất. Trong những ngôi đền của họ, các vị tu sĩ đốt hương, thắp nến đặt ở trên bàn để tôn vinh Trời, và đôi khi họ ở hẳn trong đó hàng mấy tháng mà không đi ra ngoài. Khi đi đến làng họ, tôi đã mời người Chủ giáo của họ (grand - prêtre) đến gặp tôi; song có thể do ông sợ cuộc tranh luận, hoặc do ông đòi hỏi tôi phải đích thân đến gặp ông, nên ông không chịu đến. Tôi phải nhờ người đưa đến nhà ông, đó là một ông già khá cao tuổi, được coi như là người thông thái nhất của họ, song về thực chất ông chỉ là một người không hiểu biết gì. Ông đón tiếp tôi khá niềm nở và mời tôi ngồi bên cạnh ông. Ngoài ra, còn có mặt hai tu sĩ khác và cả một đám đông người nữa. Cuộc nói chuyện kéo dài trong một giờ rưỡi. Tôi hỏi ông về sự sáng tạo nên thế giới, về tình trạng của linh hồn sau khi chết, về nguồn gốc của tôn giáo của ông; nhưng tôi không khai thác được một điều gì đáng kể. Ông tin vào sự luân hồi và dường như ông không hề có khái niệm gì về thiên đường lẫn địa ngục. Luôn luôn để dấu giếm sự không hiểu biết của mình, ông khéo léo tỏ ra rằng ông không giải thích thêm với tôi nữa chính là vì ông không muốn tiết lộ những bí mật lớn mà thật ra bản thân ông cũng chẳng hiểu biết gì. Tôi xin được xem sách của ông và ông đã tự mình đi lấy cuốn sách cùng với cuốn lịch của ông mang ra cho tôi. Cuốn sách này có chừng 200 trang, khổ 4°, được viết bằng hai thứ chữ, đó là : một loại chữ thiêng ghi tên cuốn sách mà chỉ các tu sĩ mới hiểu ; loại chữ thông thường dùng để diễn giải thì theo tôi gần giống như chữ Lào hoặc chữ của những người hoang dã. Còn cuốn lịch của ông chỉ là một tấm bìa cứng được chia thành nhiều ô vuông nhỏ dùng làm phép tính đếm thời gian cho hàng ngàn triệu năm kể từ khi khởi đầu của thế giới. Tôi không thể nói rõ nội dung của cuốn lịch này cũng như cách tính tháng, tính năm v.v..., bởi vì tôi không có thời gian để nghe ông giải thích cho tôi khi tôi ngỏ ý xin vị Giáo chủ này (Ce grand - prêtre) bán cho tôi cuốn sách của ông, hoặc chí ít là cuốn lịch của ông; ông nói với tôi rằng thà ông treo cổ tự tử còn hơn chứ ông không thể bán được, mặc dù ông ta có thể dễ dàng cho chép lại nó, vì hiện nay đang còn có nhiều cuốn sách tương tự. Cuốn sách này không hề nói gì về Đấng sáng thế; theo tôi dường như trong đó chỉ chứa đựng một mớ hỗn độn những câu chuyện hoang đường, nhưng lại có nguồn gốc từ những truyền thống có thật, song đã bị phai lạt" (2).

Trong một bức thư khác đề ngày 27 tháng 7 năm 1830 của Giáo sĩ Gagelelin lại có một đoạn sau đây nói về đạo Hồi của một nhóm sắc tộc sống ở Hà Tiên :

"... Ở Hà Tiên, tôi nghỉ ngơi vài ngày và trong những ngày đó tôi đã tiếp một số khá đông người Hoa, người Việt (Cochinchinois) và người Campuchia bên lương tới thăm; có một số người tỏ ý với tôi rằng họ muốn theo đạo Thiên chúa, song họ vẫn còn chưa dứt khoát. Ở đây tôi cũng đã có dịp biết người Chà Và ; họ là những người Mã Lai ở bán đảo Malaca, đi ngược vịnh Xiêm La đến cư trú ở bờ biển và sống chia thành từng bộ lạc. Tôn giáo của họ là một thứ Hồi giáo đã biến dạng; họ suy tôn Mahomet như là một đấng tiên tri, họ gọi tên ông theo ngôn ngữ của họ là Mahama. Sự hiểu biết của người dân thường rất thấp kém; khi người ta hỏi họ thờ ai, họ nói là họ thờ Phật hoặc Trời. Nhưng các vị tu sĩ là những người hiểu biết hơn thì thờ vị Chúa duy nhất sáng

tạo nên Trời và Đất, họ biết rất rõ sự tích của Adam và Eva và tên của phần lớn các vị thượng phụ xưa. Một người trong số họ đã nói với tôi một cách hùng hồn đáng khâm phục về sự toàn năng của Chúa Trời, và lại còn nói với tôi rằng tôn giáo của họ về thực chất nó giống như tôn giáo của Nhà vua La Mã; điều này làm cho tôi rất ngạc nhiên, vì tôi không hiểu tại sao họ lại có thể biết về Đức Giáo hoàng. Họ cho rằng sau cõi đời này con người ta sẽ bị trừng phạt hoặc được khen thưởng tuỳ theo phẩm chất của từng người, nhưng họ không có ý niệm rõ ràng về sự vĩnh hằng. Những kẻ nhìn vợ của người khác với ý tà dâm sẽ bị người ta chọc mù đôi mắt; những kẻ nói điều sằng bậy sẽ bị người ta cắt lưỡi; những kẻ cho vay nặng lãi, điều này bị cấm kỵ rất nghiêm ngặt trong cộng đồng, sẽ bị người ta mổ bụng để lấy ra những đồng tiền kiếm được một cách bất chính. Những kẻ mắc tội khác sẽ bị lửa thiêu hoặc bị ném vào vạc nước sôi cho đến khi chúng phải van xin Chúa Trời xá tội cho chúng. Họ cũng có ngày hưu lễ (sabbat). Trong 7 ngày đó các tu sĩ đều ở trong đền để giảng đạo cho dân chúng, và theo tôi biết thì người dân cũng không bị bắt buộc phải tham dự các buổi giảng đạo hoặc phải nghỉ làm công việc thường nhật. Trong ngôi đền của họ người ta không thấy có ảnh tượng gì, chỉ thấy có một chiếc ghế cao 3 bậc dành cho người giảng đạo ngồi, người ấy cầm một cái gậy mà đầu dưới là một cái chĩa bằng sắt. Ở lối đi vào đền có một chậu nước lớn để mọi người thanh tẩy (se purifier) khi vào cầu kinh. Ở cuối các bài kinh, họ đều niệm "amin", như tôi đã giải thích, đó chính là từ "amen" của Do Thái. Họ cũng thực hiện lễ cắt bao quy đầu, song không bắt buộc. Họ kiêng rượu và thịt lợn, và thực hiện ăn chay trong 30 ngày gần như đồng thời với Mùa Chay của chúng ta. Lần đầu tiên tôi viếng thăm họ (một vài ngày trước Chủ nhật của Tuần Thụ nạn), người ta đưa tôi tới gặp người chủ làng của họ, một ông già hơn 70 tuổi. Ông mời tôi ngồi bên cạnh ông; tôi mời ông uống một chút rượu vang Âu châu; nhưng để ông không ngần ngại tôi nói với ông rằng đó là nước nho; ông trả lời tôi rằng ông không được phép uống; tôi hỏi ông lý do. Ông nói với tôi : "Đó là vì tôi đang ở trong Mùa Chay và nhất thiết chúng tôi không được ăn uống gì từ sáng đến tối". Ông bị đau mắt và chỉ hỏi tôi xem tôi có thể cho ông một loại thuốc gì đó; tôi rót cho ông một chút rượu mạnh cùng với nước mát và bảo ông rửa mắt. Ông trả lời tôi : "Không, tôi sẽ không đụng đến trước khi trời tối ". Tôi không dám nói với ông rằng tôi cũng đang ở trong Mùa Chay, bởi tôi rất hổ thẹn" (3).

Nguyễn Văn Kiệm
(Sưu tầm và dịch)

CHÚ THÍCH

1) Trích trong "Annales de la progation de la Foi" (Niên giám của Hội Truyền bá Đức Tin), tập 5, các trang từ 360 đến 362).

2) Trích trong "Annales de la propagation de la Foi" (Niên giám của Hội Truyền bá Đức tin), các trang từ 357 đến 359.

3) Trích trong "Annales de la propagation de la Foi" (Niên giám của Hội Truyền bá Đức Tin), các trang 283,284,285.

VỀ NIÊN ĐẠI THÀNH LẬP ĐẤT
HÀ TIÊN - RẠCH GIÁ - PHÚ QUỐC

TRƯƠNG MINH ĐẠT *

Sách "Tìm hiểu Kiên Giang" (THKG) do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Kiên Giang ấn hành năm 1986, và một số sách khác, thừa nhận năm 1714 (Giáp Ngọ) thành lập trấn Hà Tiên - (thuở ấy gồm Hà Tiên, Rạch Giá - Cà Mau - Phú Quốc và 3 xã ngày nay thuộc Campuchia do Mạc Cửu lập nên, ông Mạc Cửu xin phụ thuộc vào nước Việt Nam và được chúa Nguyễn Phúc Chu đặt thành trấn Hà Tiên). Tuy nhiên trong sách phía cuối trang 100, có chú thích với nội dung như sau :

"Thời gian trấn Hà Tiên được hình thành có nhiều tài liệu nói khác nhau :

- Theo *Đại Nam thực lục*, của Quốc Sử quán triều Nguyễn, thì ghi năm 1708. Nhưng theo *Gia Định thành thông chí* (GĐTTC) của nhà sử học Trịnh Hoài Đức và theo *Mạc thị gia phả* (MTGP) thì ghi năm 1714.

- Theo nhật ký của Giáo Sĩ dòng Franciscain viết tháng 12-1770, ghi năm 1713 hoặc 1714"...

Vậy Hà Tiên thành lập năm 1708 hay năm 1714 ?

A. TÍNH BẤT CHÍNH XÁC CỦA MẠC THỊ GIA PHẢ

Quyển sách của Vũ Thế Dinh viết xong năm 1818, có nhan đề chính thức là "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả (MTGP). Tác giả là bộ hạ của Hiệp trấn Mạc Công Du. Ông này là chắt của Mạc Cửu, tức là cháu nội ông Mạc Thiên Tích.

Vũ Thế Dinh có nói ở phần cuối sách và phần phụ ngoại bản :

"Tôi tên là Vy, lên chín tuổi thì cha mất, chỉ nhờ Tiên công tôi (tức Mạc Thiên Tích) nuôi sống... nay tôi cứ ốm đau luôn... tôi chỉ xin nhớ lại các việc mắt thấy tai nghe... hoặc có điều nghe phụ tử tôi là ông Ký Lục họ Lâm kể, nhưng không nhớ rõ được ngày tháng năm nào... Nếu các bậc quân tử có điều nhớ đích đáng hơn thì xin đính chính cho, điều nào đáng để, điều nào đáng bỏ, tôi lấy làm may lắm..."

---

* *Kiên Giang.*

Có rất nhiều chi tiết về niên đại quan trọng bị Vũ Thế Dinh ghi sai. Đơn cử như ngày sinh của ông Mạc Thiên Tích, MTGP viết : "*Trong năm Canh Tuất thì ông Thái Công sinh con trai*" (Ngã Công gia phủ đãn -Nội Canh Tuất niên). (MTGP tờ thứ 2a, dòng thứ 3). Có thể có 2 niên đại "Canh Tuất" cần xét : năm 1670 và năm 1730. Nếu Mạc Thiên Tích sinh năm 1670, đến năm 1780 ông mất, thì ông sống 110 tuổi ? Điểm này là vô lý, vì mâu thuẫn với điều sách nói, khi chết ông Mạc Thiên tích thọ 70 tuổi: nếu Mạc Thiên Tích sinh năm 1730, tính đến năm 1735, thì chỉ mới 5 tuổi. Thế mà kế tập chức Tổng binh được sao ? Hơn nữa, mới 6 tuổi mà Mạc Thiên Tích cho ra đời Hà Tiên Thập Vịnh vào năm 1736, là phi lý. Ta loại trừ cả 2 niên đại này. Để bù lại, ta có thể tin câu này của MTGP, khi Mạc Cửu mất "*con ông là Mạc Thiên Tích đã 18 tuổi*" - (Vũ Thế Dinh tính tuổi theo âm lịch tức 18 tuổi ta, theo dương lịch chỉ có 17 tuổi). Nếu năm Ất Mão (1735) Mạc Thiên Tích 18 tuổi, tính ngược lên, sẽ thấy năm sinh của ông ấy là năm Mậu Tuất (1718). Như vậy Vũ Thế Dinh đã nhớ lộn can của năm Tuất ? Thay vì Mậu Tuất (1718) ông chép lộn thành Canh Tuất. Điều rõ ràng, tác giả MTGP không ghi lầm số tuổi, cũng như tuổi Tuất. Ta có thể kiểm chứng điều này trong sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức. Sách GĐTTC chép : "Tháng 2 năm Mậu Tuất (1718) Phi Mã Cừ Sa đem 5.000 thuỷ binh hiệp đồng Thâm Vương kéo xuống Hà Tiên cướp phá. Mạc Thống Binh (tức Mạc Cửu) đánh không lại, phải tạm lánh ở Lũng Kỳ..." Trước đó, sách cũng ghi chép về trận tấn công này của quân Xiêm (Thái Lan), đồng thời ghi rõ ngày sinh tháng đẻ của Mạc Thiên Tích như sau : "... Hà Tiên không phòng bị, binh Xiêm kéo đến bất ngờ. Mạc Cửu giao chiến một trận không địch nổi, phải chạy xuống Lũng Kỳ. Người vợ Mạc Cửu là Bùi Thị Lâm... đương có thai, đem mồng 7 tháng 3 sinh ra Mạc Tông (tức Mạc Thiên Tích)"(Xem GĐTTC. Tập thượng, trang 114 và 115-đề mục : "Sông Lũng Kỳ"). Điều rõ ràng là nhiều vị tiền bối đã suy đoán sai lầm về năm sinh của Mạc Thiên Tích, vì không đọc được GĐTTC ! Đến đây, xin trở lại đoạn văn liên hệ đến niên đại thành lập trấn Hà Tiên - sách MTGP viết : "... ông (Mạc Cửu) cho là phải, bèn sửa chữa chiếc thuyền, cùng thuộc hạ đem ngọc lụa dâng biểu lên Lê triều Tiên Thánh Hiếu Minh Hoàng đế, tháng 8 năm Giáp Ngọ thứ 24. Vua thấy ông tướng mạo khôi kiệt, lui tới kính cẩn, khen là người trung thành, sắc cho làm thuộc quốc, đặt tên trấn là trấn Hà Tiên, cho ông làm chức Tổng binh, ban cho ấn thụ và sai nội thần tiễn chân ra tới quốc môn. Thật là vinh dự đặc biệt ..." (Nguyễn Văn chữ Hán : "Công thiến chi, toại chỉnh tu thuyền chích, đái thuộc hạ lãi ngọc bạch, biểu văn, nghệ khuyết xưng thần. Ngã Lê triều Tiên thánh Hiếu Minh hoàng đế. Giáp Ngọ nhị thập tứ niên thu bát ngoạt, Nam Triều Thiên Vương đồ kỳ tướng mạo khôi kiệt, tiến thối kính thận kỳ trung thành, sắc hứa vi thuộc quốc, danh kỳ trấn vi Hà Tiên, tước kỳ phẩm vi Tổng Binh, ban tứ ấn thụ. Nhị mệnh nội thần tiễn chư quốc môn, kỳ vinh diệu chu vị"...)

Bàn về đoạn văn này, nhà nghiên cứu sử học Trần Kinh Hoà, tác giả tập chuyên khảo *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả* (HTTHTMTGP) (1) tại trang 89, chú thích số 8 viết:

"Đến như buổi đầu Mạc Cửu xin phụ thuộc vào Quảng Nam (chỉ chúa Nguyễn ở Đàng Trong).

Liệt truyện tiền biên (quyển 6), Thực Lục tiền biên (Q8) và *Gia Định thành thông chí* (Q5)đều có đề cập - Xét riêng về niên đại xin phụ thuộc (của Mạc Cửu) thì có chỗ dị đồng. Cứ ghi lại dưới đây để ta cùng nghiên cứu :

+ *Sách Gia phả chép* : Năm thứ 24 (giáp Ngọ 1714) tháng 8 mùa thu, Mạc Cửu *đích thân cùng thuộc hạ đến tận cửa khuyết xin phụ thuộc* (Nam triều).

+ Sách *Liệt truyện tiền biên chép* : năm thứ 17 (Mậu Tý - 1708) mùa thu. *Cửu cùng với bọn thuộc hạ là Trương Cầu, Lý Xá đến tận cửa khuyết dâng biểu xưng thần*, xin được làm quan đầu xứ ở Hà Tiên.

+ Sách *Thực Lục tiền biên chép* :

a) Năm thứ 17 (Mậu Tý - 1708), tháng 8, Mạc Cửu sai bọn thuộc hạ Trương Cầu, Lý Xá đi cầu xin phụ thuộc.

b) Năm thứ 20 (Tân Mão - 1711) tháng 4, Mạc Cửu đến tận cửa khuyết tạ ơn.

+ Sách *Gia Định thành thông chí chép* :

a) Năm thứ 18 (Mậu tý - 1708) tháng 8 mùa thu, Mạc Cửu sai bọn thuộc hạ cầu xin phụ thuộc, được làm chức Tổng binh ở Hà Tiên.

b) Năm thứ 21 (Tân Mão - 1711) tháng 4, Mạc Cửu đến tận cửa khuyết tạ ơn".

Rồi ông Trần Kinh Hoà nói thêm :

"Ngoài ra sách *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC) phần "Kiến trí" tỉnh Hà Tiên (2), có viết điều này : Đời Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế, *năm Giáp Ngọ* (17140 (Mạc Cửu) xin phụ thuộc vào bản triều, vua phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên - Nhưng ở phần "Nhân vật" sách này lại chép khác hơn : "Hiển Tông *năm thứ 17 (Mậu tý - 1708)* Cửu cùng thuộc hạ đến cửa khuyết xưng thần". Nếu chỉ căn cứ vao sách Gia Phả và phần Kiến trí của sách "Nhất thống chí" ghi chép năm 1714 (Giáp Ngọ) thì tịnh không có sách sử nào có thể chứng minh được (*Tịnh vô sử văn khả chứng*). Nhưng như đã dẫn trên đây, các sách *Liệt truyện tiền biên, Thực lục tiền biên*, cùng với sách *Gia Định Thành Thông chí*, mặc dù ghi là Mạc Cửu thân hành đến tận cửu khuyết (ở Phú Xuân tức Thuận Hoá bây giờ) - cũng như việc sai cấp dưới đi cầu xin phụ thuộc, là những tiểu tiết có khác biệt chút đỉnh".

"Nhưng *xét riêng về niên đại xin phụ thuộc (vào Nam triều)* thì *cả ba quyển sách ghi là năm Mậu Tý (1708), cả 3 quyển sách đều do sử quan nhà Nguyễn xứ đó chép ra.* Như vậy *năm 1708 này dương nhiên là niên đại xác thực nhất vậy.* Nguyên văn chữ Hán ..."Đản quan ư thủ thứ cầu phụ chi niên, tam giả quân vi Mậu Tý niên (1708) thả tam giả quân vi Nguyễn Triều quan Phương sử thư, đương khả dĩ thử niên (1708) thị vi tối xác thực chi niên đại" (3). Tiếp đó ông Trần Kinh Hoà còn nên thêm ý kiến của các học giả Tây phương như sau :

"Ông Maybon có nêu lên giả thuyết của Regnier trong sách "Lịch sử quân sự vùng Hà Tiên từ năm 1700 đến năm 1867" ("Histoire Militaire de La Region de Hà Tiên de 1700 à 1867" (4) - in trong Tạp chí Đông Dương - Revue Indochinoise - tháng 7-1905 tr. 1008) đã viết : "Không trước sau năm 1724, Mạc Cửu xin phụ thuộc (nam Triều)" chỉ là một niên đại phỏng chừng. . Còn có ông Hall cho rằng khi quân Xiêm (Thái Lan) xâm phạm phía Đông Cao Miên đồng thời với Hà Tiên năm 1715. Mạc Cửu chạy đi Thuận Hoá, chúa Nguyễn Phúc Chu (Minh vương) nhân đó phong cho ông làm Trấn thủ Hà Tiên (5) "Cứ như những điều này thì toàn bộ sử liệu của Việt Nam đều đăng tải không đúng

cả ? (Đản như thị tắc dư Việt Nam sử tịch sở tái bấp hợp)" (6). Nhìn chung, rõ ràng tư liệu của Tây phương về vấn đề này đều không xác đáng; trong số đó phải kể luôn "bút ký của giáo sĩ dòng Franciscain" mà sách THKG có dẫn trình (ở phần đầu bài viết trên đây) niên đại "1713 hoặc 1714" trong "bút ký" hoàn toàn thuộc về dạng phỏng chừng, vì câu văn có chữ "hoặc". Mặc dù tư liệu ấy viết vào tháng 12 năm 1770, so với GĐTTC và một số sách khác, rõ là có phần sớm hơn - nhưng cũng khó lòng tin tưởng niên đại trong "bút ký các giáo sĩ dòng Franciscain" là chính xác. Bởi vì các giáo sĩ dòng Franciscain không phải là người của triều đình Việt Nam, mà việc Mạc Cửu cầu xin phụ thuộc vào Việt Nam thì lại xảy ra ở Triều đình chúa Nguyễn. Hơn nữa, bút ký của các giáo sĩ không phải là loại nhật ký, bởi vì thời điểm xảy ra sự kiện lịch sử và thời điểm các giáo sĩ viết bút ký là hai khoảng thời gian không đồng thời; bút ký được ghi cách xa sự kiện lịch sử tính đến hơn 62 năm sau: tức là vào tháng 12 năm 1770 trong khi sự kiện xin thần phục Việt Nam của Mạc Cửu xảy ra trong tháng 8, mùa thu năm Mậu Tý (1708). Vì vậy độ chính xác của bút ký dòng Franciscain là rất thấp. Tương tự như vậy, tư liệu của Vũ Thế Dinh dù rằng có phần gần gũi hơn, vì Vũ Thế Dinh là người trong gia đình họ Mạc. Thế nhưng Vũ Thế Dinh còn không viết đúng năm tháng ngày sinh của ông Mạc Thiên Tích, thì làm sao ông ấy nói đúng năm tháng sự việc xảy ra đời ông Mạc Cửu? Vũ Thế Dinh viết *Mạc thị gia phả* cũng như các giáo dĩ dòng Franciscain viết bút ký, các tác giả chỉ gián tiếp ghi chép những điều do người khác kể lại".

Vậy những chi tiết về niên đại không thể có cơ sở vững chắc để được tin cậy.

B. MỨC ĐỘ CHÍNH XÁC CỦA SÁCH GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ

Về giá trị sử văn thì các tư liệu của triều đình nhà Nguyễn được căn cứ trên các văn kiện lưu trữ ở văn khố sử quán, các quyển sử được chép ra có sự bàn bạc của các sử quan. Các sử quan, bản thân họ đều thông qua khoa bảng và chức năng ngự sử, lại phải chịu trách nhiệm trước triều đình về những điều họ ghi chép... Sách phải trình vua xem. Khi sách được châu phê mới khắc in và ban hành. Nói thế, chưa phải là trong sách không có những sai sót, nhưng điều chắc chắn là ngày tháng năm của một sự kiện lịch sử như việc Mạc Cửu xin thần phục Việt Nam được toàn bộ sử sách của nhà Nguyễn ghi chép đồng nhất (Việc này Trần Kinh Hoà đã nêu trong phụ chú số 8, rõ ràng lập luận của ông là có lý). Bàn về đầu mối văn kiện, mọi sử gia cũng đều thấy rằng: "Lịch sử trấn Hà Tiên trước tiên chỉ có 2 quyển sử, ra đời trước sau trong vòng 2 năm, là MTGP (ra đời năm 1818) và GĐTTC (ra đời 1820), gần như đồng thời. Tác giả GĐTTC là ông Trịnh Hoài Đức có đọc qua quyển *Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh để chép các sự kiện của Hà Tiên trấn, nhưng Trịnh Hoài Đức có điều kiện hiệu đính các sơ xuất mà *Mạc thị gia phả* vấp phải. Toàn bộ sử liệu trong văn khố Quốc sử quán được Trịnh Hoài Đức khai thác vào năm Minh Mạng thứ nhất (1820) khi ông nắm cương vị Sử quán Phó tổng tài (7), trên cơ sở đó, sách GĐTTC có điều kiện thuận lợi để ghi được những điều chính xác hơn *Mạc thị gia phả* .

- Ta hãy xét đến câu văn quan hệ đến sách GĐTTC trong đoạn phụ chú của sách "*Tìm hiểu Kiên Giang*" tr. 100 : "Nhưng theo Gia Định thành thông chí của nhà sử học Trịnh Hoài Đức và theo Mạc thị gia phả thì ghi năm 1714". Cần

xác minh cho rõ vấn đề : "Sách GĐTTC có ghi năm 1714 Mạc Cửu xin cầu phụ vào Việt Nam không ?" Nguyên do của sự lầm lẫn là người ta chỉ đọc thấy ở bản dịch sai (8).

Xin nói rõ là không có đoạn nào trong nguyên văn viết như vậy.

Như trên đây đã trình bày ý kiến của ông Trần Kinh Hòa "sách GĐTTC chép ... năm Mậu Tý 1708, tháng 8, mùa thu, Mạc Cửu sai bọn thuộc hạ cầu xin phụ thuộc..."

- Chúng ta cũng có thể đọc nguyên bản chữ Hán in sau sách GĐTTC chép rõ điều này, tại 2 chỗ :

1. **Tờ 9b** : "*Mậu Tý thập bát niên (Lê Dụ Tông Vĩnh Thạnh Tứ Niên. Đại Thanh Khang Hi tứ thập thất niên) thu bát ngoạt phong Quảng Đông tỉnh. Lôi Châu nhân Mạc Cửu vi Hà Tiên Tổng binh*". (Từ dòng thứ 3 đến dòng thứ 4 tờ 9b).

- **Dịch nghĩa** : "Năm thứ 18 Mậu Tý (1708) (đời Lê Dụ Tông, niên hiệu Vĩnh Thạnh năm thứ tư, nhà Thanh Khang Hi năm thứ 47) mùa thu tháng 8, phong cho người ở Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, là Mạc Cửu chức Tổng binh ở Hà Tiên.

2. **Tờ 64a** : "Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng đế Mậu Tý thập bát niên (Lê Dụ Tông Vĩnh thạnh tứ niên, Đại Thanh Khanh Hi tứ thập thất niên) thu bát ngoại chuẩt ban Mạc Cửu vi Hà Tiên trấn Tổng binh, Cửu Ngọc Hầu".

-**Dịch nghĩa** : "Mùa thu tháng 8 năm Mậu Tý (1708) đời vua Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế, sắc cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên, phong tước Cửu Ngọc Hầu". Cũng như nhận xét của Trần Kinh Hoà, chúng ta đọc thấy nguyên văn GĐTTC chỉ nói một điều duy nhất là niên đại Mậu Tý niên (1708).

Điều sai lầm của tác giả sách *Tìm hiểu Kiên Giang* (trong ý ghi ở phụ chú tr. 100 chính là cái sai lệch của bản dịch Việt ngữ mà thôi. Chúng tôi không hiểu vì sao dịch giả Nguyễn Tạo đã dịch đoạn văn ở tờ 9b như trên ra là : "Tháng 8 mùa thu *năm Giáp Ngọ 1714 đời vua Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng đế năm thứ 24* vua phong cho người ở Lôi Châu tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên". Thật tai hại cho người nào không đọc lại bản chữ Hán. Mặc dù dịch giả cải chính phía dưới trang, bằng phụ chú số 1 : "Theo sách *Đại Nam tiền biên liệt truyện* quyển 6, tr. 2 và sách *Hoàng việt Giáp Tý niên biểu*, quyển hạ, tr. 170, thì Mạc Cửu được phong Tổng binh trấn Hà Tiên là vào năm Mậu Tý 1708, chứ không phải là năm Giáp Ngọ 1714". Nếu dịch giả dịch đúng nguyên văn như ở tờ 9b thì có lẽ không cần phải thêm mấy dòng phụ chú.

Để kết thúc vấn đề này, ta cũng nên xem qua nhận xét của một học giả Tây phương, ông E. Gaspard one. "... Theo sách *Thực lục* tức là *Đại Nam Thực lục tiền biên* và *Liệt truyện* tức là *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, việc Mạc Cửu xin phụ thuộc vào Việt Nam tại Huế là năm 1708, còn theo sách *Mạc thị gia phả* là vào năm 1714 (9). Năm 1708 là năm Mậu Tý, được xác chứng bởi cuộc thăm viếng Triều đình Huế vào năm Tân Mão 1711 (10). Sách *Thực lục* có lý đúng hơn : (Le vasselage à L'Annam de Huế est de 1708 l' année wou tseu (Mậu Tý) confirmée par la visite à la cour de Huế, l'année sin-mao (Tân Mão) 1711). Les Thực lục semblent les plus surs !" (E.Gaspardone: Un chinois des mers du sud - Librairie Orientaliste P.Geuthner - Paris 1952, page 383).

Vậy theo chúng tôi : *năm 1708 mới là niên đại chính thức thành lập đất Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau và Phú Quốc.*

CHÚ THÍCH

(1) Trần Kinh Hoà : Notes on the Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả - Bulletin of the college of arts National Taiwan University - No 7 - April 1956.

(2) Chúng tôi không nêu sự kiện bất nhất về niên đại Mạc Cửu xin cầu phụ vào Việt Nam trong bài viết "Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệnh Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt thuộc tỉnh Hà Tiên cũ", tạp chí NCLS số 1 (284) - 1996, trang 35-50, vì bài viết quá dài. Hơn nữa vấn đề niên đại này cần phải được thảo luận kỹ. Về tính chất bất cập của sách ĐNNTC (Lục tỉnh Nam Việt) chúng tôi có nêu rõ nguyên nhân cơ bản trong bài viết và trong chú thích số (1) của bài viết đó. Nhân đây, kính xin qúy độc giả xóa hộ con số (1) thừa vì sơ ý, sau chữ "thất lạc", phần chú thích 1 trang 49, cột 2 dòng 4 từ dưới lên trong bài viết trước.

(3) Trần Kinh Hoà. Sđd, tr. 89.90.

(4) X. Maybon ; Lịch sử quân sự vùng Hà Tiên từ năm 1700 đến năm 1867, tr. 126, ghi chú 2.

(5) D.G. Hall : Đông Nam Á sử lược. Luân Đôn 1955, tr. 362.

(6) X. Maybon : Sđd, tr. 90.

(7) Trần Văn Giáp : Tìm hiểu kho sách Hán Nôm. Nxb KHXH. Hà Nội 1990. Tập 2, tr. 150.

(8) Trịnh Hoài Đức : Gia Định thành thông chí. Văn hóa Tùng thư số 50. Nha Văn Hoá Sài Gòn 1972. Tập trung, q. III tr.13.

(9) Tác giả E. Gaspardone đã nói rằng "Le vasselage à l'Annam de Huế est de 1708 d'après les Thực lục et les Liệt truyện, et de 1714 suivant le Gia Phả et le Thông Chí (9). Les Thực lục semblent les plus surs".

Sau chữ Thông Chí, ông Gaspardone ghi chú thích số (9) như sau : "1708 est l'année wou-tseu (Mậu Tý) confirmée par la vistite à là cour de Huế, l'année sin-mao, 1711.

1714 est l'année kia-wou (Canh Tuất). Pour les dates, seule saison concorde, qui est l'automne. Mais le texte est le même plus succint dans les histoires officielles..".

Tôi ngờ rằng *người chép* bản GĐTTC mà ông Gaspardone xem đã lầm lẫn (tình trạng giống như ĐNNTC). Nên tôi mạnh dạn đưa ra câu nói : "1708 est l'année wou-tseu (Mậu Tý) confirmée par la visite à la cour de Huế, l'année sin-mao (Tân Mão) 1711..." vào bài. Bởi lẽ, chúng ta có rất nhiều bản GĐTTC chép đúng, vả lại nhận xét của Gaspardone cũng cho thấy có sự nghi ngờ ở chỗ : "Nhưng hai dòng phía sau, tác giả đặt cuộc viếng thăm để tạ ân vào năm thứ 21 (Tân Mão) tức là 1711" (trích chú thích số 1 trang 382 - Gaspardone)...

(10) Ý là "Năm 1708 là năm Mậu Tý, được xác chứng bởi cuộc viếng thăm triều đình Huế vào năm Tân Mão (1711)" là trích dẫn trong chú thích số 9 trang 383, sách đã dẫn trên đây.

VỀ CÔNG TÁC BẢO TỒN DI TÍCH Ở BÀ RỊA - VŨNG TÀU HIỆN NAY

NGUYỄN ĐÌNH THỐNG *

Lời Toà soạn.

Bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá là một ngành công tác khoa học phức tạp. Cho đến nay ngành Bảo tồn - Bảo tàng đã làm được nhiều việc, nhưng cũng còn rất nhiều việc bất cập.Khu di tích nhà tù Côn Đảo là một dẫn chứng điển hình. Ngày 12-9-1997 Văn phòng Chính phủ đã gửi công văn số 4536/KGVX đề nghị các cơ quan chuẩn bị ý kiến tham gia Hội thảo sắp tới về xây dựng, bảo tồn các nghĩa trang lịch sử ở Côn Đảo. Tạp chí NCLS xin cung cấp bài viết sau đây của một cán bộ khoa học đang trực tiếp công tác tại Bà Rịa - Vũng Tàu gửi cho chúng tôi để bạn đọc tham khảo.

Bà Rịa Vũng Tàu có nhiều di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng. Đầu tư bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh là bảo tồn chính những tiềm năng quyết định sự phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội của đất nước. Đương nhiên, việc bảo tồn, tôn tạo phải tuân theo những nguyên tắc nghiệp vụ. Trong thời gian qua, báo chí và dư luận đã nhiều lần đề cập đến những điều bất cập trong việc bảo tồn các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh ở Bà Rịa Vũng Tàu. Xin dẫn một vài điều :

" Gần đây, du khách đến thăm Bạch Dinh đã hết sức khó chịu khi thấy di tích kiến trúc này đã đổi màu bằng sơn nước và những hoa văn hiện đại. Du khách còn ngạc nhiên hơn khi biết chính cơ quan quản lý di tích đã làm như vậy. Đến thăm địa đạo Long Phước, người ta thấy cửa xuống địa đạo được đúc bê tông, nắp đậy là một tấm đan dày có đường goòng chạy. Du khách đến đây để cảm nhận những dấu tích còn đọng lại của một địa đạo kiên cường thời đánh Mỹ hẳn sẽ thất vọng vì sự bê tông hoá địa đạo này...

"Suốt một thời, Thích Ca Phật Đài mất đi vẻ thanh tao, thiền tịnh. Thay vào đó là những hàng quán, tranh nhau bán, tranh nhau ăn xin, khiến du khách háo hức vào rồi tranh nhau ra vội. Gần đây, Bạch Dinh lại thu hút du khách không phải bởi quần thể kiến trúc hài hoà với thiên nhiên, cảnh sắc mà bởi những mảng tường rào không nguyên vẹn, những hàng quán cà phê giải khát thâu đêm và đủ các loại nhạc xập xình. Cải tạo cả một khu vực di tích được xem là "bất khả xâm phạm" (theo Pháp lệnh) trở thành một hệ thống hàng quán là điều hiếm thấy đối với một cơ quan quản lý di tích...

---

* *PTS Khoa học Lịch sử - Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Bà Rịa - Vũng Tàu.*

"Những di tích có bán vé, thu tiền ở Vũng Tàu được cơ quan trực tiếp quản lý thường xuyên quan tâm. Song việc bảo tồn, tôn tạo vẫn còn nhiều lệch lạc, phi nghiệp vụ như đã dẫn. Những di tích không bán vé được thì ít ai để mắt đến (mà hầu hết là những di tích lịch sử cách mạng, chẳng hạn : di tích Nhà Cao Cẳng số 18 Lê Lợi, Hầm bí mật nhà ông Ba Vinh, Di tích Nhà má Tám Nhung, Nhà ông Piere Chapuis...)"(1).

Xây dựng mô hình quản lý thích hợp, đầu tư có chiều sâu, tổ chức khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh không nằm ngoài nhận thức "*phấn đấu tạo cho được một môi trường văn hoá ngày càng lành mạnh... là cách đầu tư trực tiếp và có hiệu quả cho ngành du lịch*" như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lần thứ 2 đã chỉ rõ.

Song dường như, cùng với những yếu kém trong xây dựng kinh tế chúng ta còn nhiều yếu kém trong công tác tư tưởng và văn hoá, trong bảo tồn và bảo tàng. Dường như, cùng với những thành tựu kinh tế - xã hội từng bước đạt được, cán bộ, đảng viên cũng hư hỏng nhiều hơn. Chủ nghĩa cá nhân, cục bộ bè phái, lối sống thực dụng, tệ quan liêu tham nhũng, làm giàu bất chính đang len lỏi vào ngay trong những cơ quan quản lý văn hoá, trong các quy trình nghiên cứu, đề án khoa học như những nguy cơ, thách thức.

Trong bốn nguy cơ lớn mà Đảng đã xác định tại Đại hội VII và Đại hội VIII mới đây thì ba nguy cơ thuộc về nhân tố chủ quan. Nguy cơ tụt hậu, chệch hướng, tệ quan liêu, tham nhũng chính là mảnh đất thuận lợi cho kẻ thù diễn biến hoà bình, làm suy giảm hiệu lực của Nhà nước và luật pháp, làm cho dân giảm lòng tin vào Đảng, Đảng mất chỗ dựa trong dân. Nguy cơ ấy là tự đánh mất bản sắc, tự tước bỏ vũ khí tư tưởng và văn hoá. Đó là nguy cơ mất gốc, nguy cơ mất nước.

Đó không chỉ là nguy cơ, thách thức mà còn là nỗi nhục. Xưa, nỗi nhục lớn là mất nước. Nay, nhục vì đánh mất mình. Bước vào thời kỳ mở cửa, hợp tác đa phương, phát triển kinh tế thị trường, càng phải nắm chắc định hướng XHCN, nâng cao tầm vóc công tác tư tưởng và văn hoá, bảo tồn và phát huy tác dụng các di tích lịch sử, di sản văn hoá dân tộc, cảnh giác với âm mưu phá hoại của kẻ thù, với sự tha hoá của chính mình.

Vào dịp kỷ niệm 40 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (1994), Tổng thống Míttơrăng đã đến Việt Nam tỏ lời ân hận về một cuộc chiến tranh xâm lược, lẽ ra có thể tránh được. Đó là lời thú nhận can đảm của một chính khách Pháp, rất đáng trân trọng. Song cùng với Míttơrăng, còn có nhiều doanh nhân Pháp, doanh nhân Mỹ và nhiều nước khác cũng đã đến Việt Nam. Họ đã bỏ tiền ra mua toàn bộ nhà tù Hoả Lò để xây một khách sạn năm sao, làm đẹp cho Thủ đô Hà Nội, đồng thời xoá đi dấu vết tội lỗi nhơ nhớp của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ xâm lược, xoá đi nỗi nhục cho không lực Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa và tội lỗi mà dùng cả nước biển Đông cũng không rửa sạch.

Một năm sau, Tổng thống Mỹ quyết định huỷ bỏ cấm vận đối với nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Những doanh nhân Mỹ đã mở tiệc ăn mừng ngay tại Việt Nam. Đại diện Hãng Pepsi Côla đã xin tài trợ cho giải "Năm mươi năm tiếng hát Việt Nam" và chỉ xin một điều là không hát các bài chống Mỹ. Cứ theo cách này rồi đây người Úc có thể bỏ tiền ra đầu tư xây dựng Long Tân, Minh Đạm thành một trang trại kiểu Úc . Mỹ có thể xin được đầu tư xây dựng khách sạn nhiều sao ngay trên địa đạo Long Phước. Mỹ có thể liên doanh với Pháp xây một Trung tâm thương mại quốc tế ngay trên khu di tích lịch sử Nhà tù Côn Đảo...

Chính vì vậy mà công tác tư tưởng và văn hoá phải được mài sắc như dao, nếu cần sẽ lột những mặt nạ đầu tư giả hiệu, những kiểu kinh

tế thị trường lợi dụng sơ hở của CNXH để huỷ hoại đạo lý dân tộc và di sản văn hoá Việt Nam. Các nhà đầu tư và tiếp nhận đầu tư có đủ lý do để biện hộ cho đồng tiền của họ, cần phải bỏ vào chỗ này hay chỗ kia, song các nhà tư tưởng và văn hoá lại thiếu một cơ chế và quyền lực để ngăn chặn những ảnh hưởng xấu của môi trường đầu tư đối với môi trường văn hoá và tư tưởng.

Mới đây, người ta đã giật mình khi thấy mới chỉ bằng vài trăm triệu dôla đầu tư, hàng loạt di tích lịch sử, di sản văn hoá ở thủ đô Hà Nội đã bị tàn phá. Không chỉ có Hoả Lò, cảnh quan Hồ Gươm mà nhiều di tích liên quan đến người anh hùng Lê Lợi, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội nghị Diên Hồng thời đánh Mỹ đã bị huỷ hoại khó cứu vãn. Di tích lịch sử cách mạng Nhà tù Côn Đảo cũng đã co nhiều dấu hiệu xuống cấp cần cảnh báo.

Thật khó tin được rằng sau hơn 20 năm giải phóng, một di tích lịch sử tầm vóc quốc gia vẫn chưa có hồ sơ khoa học, chưa được khoanh vùng bảo vệ, chưa có đề án bảo tồn tôn tạo và phát huy tác dụng. Mỗi khi phát hiện di tích hư hỏng, xuống cấp, Ban quản lý di tích phải trình lên Sở, Sở trình Bộ, rồi ra kiểm tra, về lập luận chứng, xin ngân sách, chuyển từ Bộ đến Ban quản lý công trình... khi vật liệu và thợ thuyền đến nơi thì di tích đã hư hỏng gấp nhiều lần. Thế là lại thiếu hụt, chắp vá, vụn vặt, thiếu đồng bộ và tiếp tục xuống cấp. Đó là sự xuống cấp do cơ chế quản lý chưa thích hợp.

Theo bản Đề án bảo tồn do Vụ Bảo tồn Bảo tàng thuộc Bộ Văn hoá Thông tin lập tháng 10-1993, từ năm 1987 đến năm 1992, Bộ Văn hoá - Thông tin đã cấp 1.773.103.668 đồng để tu sửa di tích. Nhưng nhiều người ước tính chỉ có độ 1/10 được trở thành giá trị tu bổ, còn 9/10 đã hao phí vào quá trình khác. Tham luận của Sở Văn hoá-Thông tin tỉnh tại cuộc Hội thảo ngay 4-5-1994 cho biết, một mét khối cát mua tại Vũng Tàu giá trên 30 ngàn đồng, ra đến Côn Đảo tương đương một chỉ vàng (400-500 ngàn). Nghĩa trang Hàng Dương dự kiến 3 tỉ, nay đã lên hơn 13 tỷ giai đoạn I, hơn 39 tỷ giai đoạn II. Phải chăng đây là sự xuống cấp do giao thông vận tải hay là sự xuống cấp của lương tâm và trách nhiệm đối với khu di tích lịch sử này (2) ?

Có một nguy cơ xuống cấp nằm ngay trong quá trình trùng tu, tôn tạo. Nhiều loại gỗ đưa ra thay thế không đúng qui cách, thậm chí còn thua chất lượng của những dầm xà Trại II, Trại III phải thay ra. Mới đây, Phòng 7 Trại II, một trọng điểm được đầu tư tôn tạo trong những năm qua đã bị sập mái vì chất lượng của các loại vật liệu vừa thay thế.

Có một nguy cơ khác tiềm ẩn trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội ở Côn Đảo. Vài năm trước đây, cầu tàu mới đã hình thành trước cửa của nhà khách huyện uỷ, cách Cầu Tàu lịch sử không xa. Xưa kia, nơi ấy là một bãi đá đang kè dở dang, ngổn ngang hàng vạn tảng đá , những tảng đá đã làm nên linh hồn của Cầu Tàu lịch sử. Những tảng đá lớn hàng thước khối, nặng hàng tấn kia đã đè nát biết bao thân tù khi họ xeo từ núi Chúa về đây. Không xeo được thì chết vì đòn roi, xeo được thì chết vì kiệt sức. Còn âm vang đâu đây trong từng phiến đá câu ca trường hận của tù nhân : "*Côn Lôn ơi, viên đá - mạng người*". Những tảng đá ấy ít nhất đã một lần được ghi vào trong văn bản mang tính pháp lệnh bảo tồn. Quyết định số 66/VH/CP ngày 11-6-1984 của Bộ Văn hoá đã quy định việc khoanh vùng bảo vệ di tích lịch sử Côn Đảo, *cấm không được lấy đá kè ở bờ biển dùng vào việc khác*. Giờ đây, cầu tàu mới khang trang đã thay thế vào nơi ấy, cờ, hoa và người chen nhau mỗi chuyến tàu ra, hân hoan và lưu luyến. Chỉ thiếu vắng những tảng đá lịch sử đã từng chứng kiến bao thăng trầm, lặng lẽ và kiên nhẫn nằm lại đây trong gần một thế kỷ qua, chờ đón những ai tìm về quá khứ. Đấy là sự xuống cấp vì vi

phạm Pháp lệnh bảo tồn các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

Có một sự xuống cấp nằm trong những bản luận chứng bảo tồn. Khi đào móng xây dựng rào bao quanh nghĩa trạng Hàng Dương nhiều ngôi mộ tù đã bị xới lên. Ông Chủ tịch huyện Côn Đảo và nhiều cán bộ lãnh đạo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã làm lễ cải táng, đưa số hài cốt ấy vào nơi qui hoạch. Người ta dự đoán rằng sẽ còn những ngôi mộ nằm ngoài tường rào của nghĩa trang. Song vấn đề đặt ra là tiếp tục tìm kiếm, khai quật, quy tập hay khảo sát, nghiên cứu, phát hiện và định lại đường ranh để bảo tồn đúng hiện trạng di tích? Câu hỏi này bao giờ mới có lời giải đáp?.

Điều đáng tiếc là luận chứng bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử đặc biệt **Nghĩa trang Hàng Dương** lại xâm phạm, phá vỡ hiện trạng của di tích. Bản luận chứng này do Hội kiến trúc sư Việt Nam thực hiện, Bộ lao động - Thương binh - Xã hội chủ quản. Trước khi hoàn thành luận chứng, kiến trúc sư Nguyễn Trực Luyện, Tổng thư ký Hội kiến trúc sư Việt Nam đã đi khảo sát và được nghe các cán bộ chuyên môn của tỉnh phản ánh rõ những nguy cơ sai lầm do việc thiếu hiểu biết về hiện trạng của nghĩa trang, về đặc điểm lịch sử các ngội mộ... Kiến trúc sư Nguyễn Trực Luyện ghi nhận tất cả, nhưng sự xâm phạm các phần mộ, huỷ hoại một phần di tích lịch sử đặc biệt này vẫn diễn ra. Đó là sự xuống cấp của một qui trình nghiên cứu khoa học.

Sự xuống cấp thuộc loại nguyên nhâa này còn nằm ngay trong **Đề án bảo tồn khu di tích lịch sử Côn Đảo**. Đề án bảo tồn di tích trước hết phải là một công trình khoa học, bằng luận điểm khoa học để đưa ra giải pháp thích hợp, tối ưu và khả thi. Mỗi di tích lịch sử trước hết phải được xác định bằng **Hồ sơ khoa học của di tích**. Đã hơn 20 năm sau ngày giải phóng, đã có trên 10 tỷ đồng đổ vào khu di tích để trùng tu tôn tạo nhiều hạng mục công trình nhưng đến nay Đề án bảo tồn tổng thể khu di tích mới khởi thảo và đang xin ý kiến. Từng di tích và tổng thể di tích vẫn chưa hoàn thành **Hồ sơ khoa học**. Những kết luận mơ hồ, sai lệch đọng lại ngay trong Đề án khi đề cập đến mỗi di tích.

Hầm phân bò được Đề án xếp vào loại di tích đặc biệt, đặc trưng cho lối tra tấn man rợ, ngâm người xuống hố phân cho đến khi chết hoặc chịu khuất phục. Song không ai giải đáp được rằng chuyện ấy xảy ra khi nào ? Có bao nhiêu người bị hành hạ theo kiểu ấy ? Tên tuổi và địa chỉ vài người ? Chứng cứ để xác nhận cho di tích này ?

Câu trả lời cho các câu hỏi trên là *nghe nói thế, có thể như thế*. Với cảm nhận riêng của từng người thì có thể kẻ địch tàn ác hơn như vậy, nhưng một di tích lịch sử lại không tồn tại bằng những luận điểm *có thể*, điều đó *có thể* không có sức thuyết phục, ấn tượng mơ hồ *có thể* gieo vào nhiều người khi đứng trước di tích lịch sử đặc biệt này.

Nghĩa trang Hàng Dương cũng được xếp vào loại di tích đặc biệt, nơi chôn cất 2 vạn nấm mộ tù nhân. Điều này có thể là một trong những sai lầm vào loại lớn của Đề án. Nghĩa trang Hàng Dương chỉ được hình thành từ năm 1941 với số liệu ước tính gần sát thực tế là khoảng 5.000 ngôi mộ. Trước đó là **Nghĩa trang Hàng Keo** nằm ở một vị trí khác, đã hoàn toàn bị bỏ rơi ngoài Đề án mà nhiều tài liệu đã trình bày chi tiết.

Mộ tập thể 75 chiến sĩ bị xử bắn tại Cỏ Ống cũng *có thể* là một sai lầm tương tự. Điều lạ lùng là không ai biết ngày bắn, không ai biết lấy một tên người bị bắn, không ai dám chắc có một mẩu xương nào dưới ngôi mộ ấy, không có một hồ sơ chứng cứ nào mà di tích vẫn tồn tại với luận điểm *nghe nói thế, có thể có chuyện này*. Đấy là sự xuống cấp của tư duy khoa học trong lĩnh vực bảo tồn.

Những yếu kém kể trên đã để lại nhiều hậu quả dễ thấy trong hàng loạt sai phạm của Bộ lao

động - Thương binh - Xã hội khi tôn tạo Nghĩa trang Hàng Dương mà sau nhiều phản ứng của dư luận, công trình này đã phải tạm đình chỉ để xem xét lại các giải pháp trong một cuộc Hội thảo quốc gia sắp tới. Không chỉ là hậu quả mà những sai phạm của Bộ LĐTBXH lại cho thấy nhiều yếu kém trong công tác quản lý Nhà nước về di tích.

Việc tôn tạo Nghĩa trang trong một thời gian dài đã bỏ qua các nguyên tắc bảo tồn di tích, vi phạm Pháp lệnh bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh nhưng ngành Văn hoá Thông tin từ Trung ương đến cơ sở đều im lặng cho đến khi dư luận lên tiếng. Hàng loạt hoạt động qui tập và di rời hài cốt, khai quật và kiểm tra di tích, xây và đập phá tượng đài trong khu vực di tích, phá huỷ hiện trạng các di tích đã xếp hạng và di tích đang lập hồ sơ... đều do Chủ đầu tư cùng Ban quản lý công trình thực hiện theo chỉ đạo của Bộ TBLĐXH, không hề xin phép hoặc trao đổi với cơ quan quản lý Nhà nước về Văn hoá. Có thể nói không quá đáng, trong một chừng mực ở di tích này ngành Văn hoá Thông tin đã đánh mất vai trò quản lý.

Trong thời gian gần đây, ngành văn hoá Thông tin đã có những chuyển biến tích cực. Bộ Văn hoá Thông tin đã cấp kinh phí và chỉ đạo Sở Văn hoá thông tin tỉnh lập Hồ sơ di tích, lập Đề án khoanh vùng bảo vệ Di tích lịch sử Nhà tù Côn Đảo. Hồ sơ khoa học và Quy định khu vực bảo vệ sẽ là cơ sở mang tính khoa học và pháp lý cho mọi đề án bảo tồn, tôn tạo, quản lý và khai thác khu di tích, là cơ sở pháp lý cho các dự án quy hoạch, phát triển, khai thác các tiềm năng của Côn Đảo. Việc làm này tuy chậm trễ nhưng rất đang hoan nghênh.

Bản **Đề án quy định khu vực bảo vệ Di tích lịch sử Côn Đảo** của Sở Văn hoá Thông tin tỉnh lập ngày 12-5-1997 (theo phương án II) đã đánh giá được những nội dung cơ bản của các di tích và đưa ra được Quy định các khu vực cần bảo vệ. Các di tích được xếp trong **Khu vực I** đã phản ánh được tính hệ thống và những giá trị cần được bảo tồn nguyên trạng, phản ánh được quá trình hình thành và phát triển của Nhà tù Côn Đảo, một nhà tù lâu đời nhất, quy mô nhất và khắc nghiệt nhất từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta cho đến khi Mỹ cút, nguỵ nhào. Đó là một di tích lịch sử cách mạng lớn và đặc sắc , mang tầm vóc quốc gia và quốc tế mà không nơi nào có được.

Tuy nhiên, theo phương án này còn nhiều di tích bị lãng quên cần bổ sung vào **Khu vực I** như : Sở Lưới, Kè Đá ven biển, Sở Recherche (truy tầm tù trốn), Nghĩa địa Tây, toàn bộ Nghĩa trang Hàng Keo, định lại ranh giới Nghĩa trang Hàng Dương cho đúng với hiện trạng. Hiện nay, vẫn có nhiều ý kiến khác nhau về việc bảo tồn khu di tích này, bảo tồn toàn bộ hay chỉ bảo tồn những giá trị tiêu biểu. Lý do chủ yếu để bảo vệ cho quan điểm bảo tồn những giá trị tiêu biểu là... *lớn quá, tiền đâu để bảo tồn... rộng quá, đất đâu để phát triển.*

Trong cuộc Hội thảo ngày 20-5-1997 tại Vũng Tàu, một số cán bộ ngành Bảo tồn Bảo tàng đã đưa ra quan điểm "**bảo tồn có trọng điểm**" để thay thế việc đầu tư tôn tạo một số di tích đã được xếp hạng bằng các loại sơ đồ, sa bàn, phim ảnh... Nhiều cán bộ lãnh đạo ở địa phương đã quan tâm đến ý kiến này, song nếu ý tưởng trên được thực hiện, chắc chắn sẽ gây ra sự đảo lộn về đội ngũ cán bộ trong ngành. Trước hết phải thay thế các cán bộ có nghiệp vụ Bảo tàng bằng những nghệ sỹ quay phim, chụp hình.

Khu di tích Lịch sử Nhà tù Côn Đảo với ý nghĩa tố cáo sâu sắc những tội ác tột cùng của chủ nghĩa thực dân đế quốc và nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Đảng ta, của dân tộc cần phải bảo tồn một cách hữu hiệu nhất, đầy đủ nhất, đúng đắn nhất. Đó là những giá trị văn hoá vô giá không gì thay thế được. Nhân dân Pháp, nhân dân Mỹ và nhân loại tiến bộ cũng sẽ đến

đây để tìm hiểu hệ thống nhà tù của chủ nghĩa thực dân cũ và mới mà không nơi nào có được. Từ di tích này họ có thể tự tìm lấy những câu giải đáp đâu là chính nghĩa, đâu là nhân quyền, vì sao Việt Nam chiến thắng, Pháp Mỹ phải thua.

Các thế hệ trẻ Việt Nam hôm nay và mai sau cũng sẽ đến đây để tìm hiểu về cội nguồn, để hiểu về cái giá của độc lập tự do mà cha ông mình đã đổi bằng xương máu, để biết nâng niu trân trọng hạnh phúc được sống trong độc lập tự do. Họ đến Côn Đảo và Di tích nói với họ điều đó, không gì thay thế được.

Sức sống của bảo tồn, bảo tàng là di tích, hiện vật. Các loại sơ đồ, sa bàn, thuyết minh, phim, ảnh... chỉ góp phần giúp người xem cảm nhận những góc độ khác nhau của di tích mà không thể thay thế cho bản thân di tích được. Đối tượng chủ yếu của Bảo tàng là **Di Tích, Hiện vật**. Vì thế, việc xác định đúng đắn giá trị và những di tích cần bảo vệ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Kinh tế càng phát triển thì dân trí và nhu cầu văn hoá ngày càng cao, đất nước càng mở cửa thì càng phải giữ vững định hướng XHCN, trong đó phải đặc biệt chú trọng giáo dục truyền thống cách mạng, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Đó cũng là một trong sáu định hướng lớn về công tác tư tưởng mà Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra trong thời kỳ đẩy mạnh công cuộc Đổi mới, Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá.

Thời đại Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá sẽ tạo ra một khối lượng hàng hoá khổng lồ, tạo ra một thế hệ lao động có tác phong và tập quán của nền công nghiệp hiện đại. Song mặt trái của tác phong và tập quán ấy lại hiện ra như một thứ bệnh trạng về tâm lý trong đời sống tinh thần. Thiên nhiên, môi trường và những giá trị văn hoá truyền thống lành mạnh là liều thuốc bổ để chữa trị các căn bệnh thời đại ấy. Côn Đảo không chỉ là một khu di tích đơn thuần mà còn là một trung tâm văn hoá, khoa học, một trung tâm dịch vụ trong chương trình khai thác những di sản tinh thần và vật chất, đem lại hiệu quả không chỉ về tinh thần mà cả vật chất ngày càng nhiều hơn trong tương lai.

Bộ Văn hoá thông tin cần đầu tư hơn nữa cho Côn Đảo - Khu di tích lịch sử tầm vóc quốc gia. Việc phân cấp quản lý cũng cần phân định sớm để thấy rõ trách nhiệm của Bộ, của tỉnh và của huyện. Công tác Bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng các di tích lịch sử là một vũ khí sắc bén trên mặt trận tư tưởng và văn hoá. Có nhiều vấn đề những người làm công tác tư tưởng và văn hoá còn phải chờ đợi và chịu dựng. Đội ngũ cán bộ, phương tiện làm việc, kinh phí nghiệp vụ, chế độ đãi ngộ... còn nhiều điều bất cập. Trong khi đó, những ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thị trường đang từng ngày tác động làm xói mòn cả con người lẫn di tích. Cán bộ Ngành Bảo tồn Bảo tàng phải là những chiến sỹ tiên phong trên mặt trận này./.

CHÚ THÍCH

(1) Tập san "Thông tin công tác tuyên giáo", Ban Tuyên Giáo Tỉnh uỷ Bà Rịa - Vũng Tàu, số tháng 7-1997.

(2) Băng ghi âm cuộc Hội thảo ngày 4-5-1994 tại Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, góp ý cho Đề án Bảo tồn khu Di tích lịch sử Nhà tù Côn Đảo của Bộ Văn hoá Thông tin.

VỀ SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC VIỆT NAM *TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NAY*

NGUYỄN THỊ CÔI *
PHẠM THỊ KIM ANH **

Trong các phương tiện giảng dạy và học tập ở trường Phổ thông, Sách giáo khoa (SGK) giữ một vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng. Nó là tài liệu cơ bản, chủ yếu và không thể thiếu được đối với học sinh cũng như giáo viên trong quá trình dạy - học.

Là sự cụ thể hoá nội dung cơ bản của Chương trình, SGK phải cung cấp cho học sinh những kiến thức phổ thông, cơ bản, chính xác, hiện đại, có hệ thống; đồng thời SGK còn phải rèn luyện cho học sinh các kỹ năng, bồi dưỡng cho học sinh phẩm chất đạo đức, trí tuệ và tình cảm cao đẹp của người lao động mới. Có thể nói SGK là một phương tiện giáo dục toàn diện nhất. Dù cho khoa học kỹ thuật có thể bổ sung thêm nhiều phương tiện, thiết bị dạy học hơn nữa; nhưng SGK vẫn luôn luôn giữ vị trí hàng đầu trong sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ. Tại các Hội thảo quốc tế về nghiên cứu giáo dục lịch sử trong những năm gần đây, đặc biệt là Hội thảo về "Lịch sử và các khoa học xã hội - Phương pháp phân tích Sách giáo khoa" ở Braunschweig (Germany) từ ngày 11 đến ngày 14 tháng 9 năm 1990, các nhà giáo dục vẫn khẳng định rằng : "SGK dường như vẫn là một yếu tố quan trọng trong việc học lịch sử".

Dĩ nhiên SGK bao giờ cũng thể hiện trình độ khoa học của một thời kỳ nhất định và mang tính giai cấp, bởi vì SGK phản ánh cập nhật nhất những thành tựu sử học và mục tiêu giáo dục của thời kỳ đó. Ở nước ta trong thời kỳ phong kiến chưa có SGK lịch sử theo đúng nghĩa của nó, song các công trình về Bắc sử, Nam sử vẫn được sử dụng như các tài liệu giáo khoa, giúp cho học

---

* *PGS-PTS. ĐHSP-ĐHQG Hà Nội.*

** *ĐHSP-ĐHQG Hà Nội.*

sinh tự học, nghe giảng và vận dụng để "ôn cố nhi tri tân "nhằm đạt tới trình độ kinh bang tế thế. Dưới thời thuộc Pháp, ngoài SGK chủ đạo do Nhà trường thực dân Pháp biên soạn mang tính chất thực dân - phong kiến, còn có những tài liệu giáo dục của các nhà yêu nước, của Đông Kinh Nghĩa thục và đặc biệt là một số tài liệu, bài giảng của Nguyễn Ái Quốc như các bài mở đầu trong "Đường Kách mệnh" được xem là tiền thân của SGK lịch sử nước Việt Nam độc lập, cách mạng sau này.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, SGK nói chung, SGK lịch sử nói riêng đã được Nhà nước ta quan tâm biên soạn. Song vì hoàn cảnh đất nước ta còn chồng chất những khó khăn nên việc tổ chức biên soạn SGK chưa đạt được nhiều kết quả. Nhiều địa phương vẫn phải cho học sinh chép lại SGK cũ trong thời thuộc Pháp để lấy tài liệu học tập, nhất là cuốn "Việt Nam Sử lược" của Trần Trọng Kim. Tuy nhiên do yêu cầu của Chương trình giáo dục mới, một số bài viết đã được sử dụng làm tài liệu giáo khoa lịch sử, đặc biệt là các công trình của Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa (lúc đầu trực thuộc Trung ương Đảng, sau chuyển sang thuộc Bộ Giáo dục) mà nổi bật là 3 cuốn "Lịch sử tám mươi năm chống Pháp" của Trần Huy Liệu; 12 cuốn "Cách mạng cận đại Việt Nam" của Trần Huy Liệu, Văn Tạo, v.v...; hoặc cuốn "Vài nhận xét về thời kỳ lịch sử từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long và tiền đồ phát triển của Việt Nam" của Nguyễn Khánh Toàn (1). Có thể xem đây là cơ sở quan trọng của SGK lịch sử của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chỉ từ sau năm 1954, khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng và thực hiện Cải cách giáo dục lần thứ 2 (1956), việc biên soạn SGK nói chung, SGK lịch sử nói riêng mới được tổ chức thống nhất và có hiệu quả. Với tinh thần làm việc hết sức tích cực, khẩn trương, trong thời gian chưa đầy một năm, chúng ta đã xây dựng được Chương trình lịch sử theo một phương hướng tư tưởng chính trị đúng đắn, có tính hệ thống về mặt khoa học, dựa trên quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời biên soạn được một hệ thống SGK hoàn chỉnh cả về lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới do các tác giả có tên tuổi đóng góp công sức như Trần Văn Khang, Nguyễn Văn Uẩn, Hoàng Hỷ, Hoàng Trọng Hanh, Lê Khắc Nhãn. Có thể nói đây là những thành quả đầu tiên về công tác biên soạn SGK lịch sử của nền giáo dục Việt Nam thật đáng phấn khởi và tự hào.

Nội dung chủ yếu của SGK lịch sử ở bậc Phổ thông Trung học (PTTH) lúc đó bao gồm cả lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới. Lớp 8, học sinh học lịch sử thế giới cận đại thời kỳ thứ nhất, từ Cách mạng tư sản Anh đến Công xã Pari và lịch sử Việt Nam chủ yếu từ thế kỷ XVI đến bước đường suy vong của quốc gia phong kiến Việt Nam (giữa thế kỷ XIX). Lớp 9, học sinh học lịch sử thế giới cận đại thời kỳ thứ hai, từ Chiến tranh Pháp - Phổ và Công xã Pari đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1918. Lớp 10, học sinh học lịch sử thế giới hiện đại từ Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga (1917) đến nay (1956) và lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến nay (1956). Như vậy trong cấu trúc nội dung của lịch sử thế giới học sinh đã được học trước một bước để nhằm soi sáng cho lịch sử Việt Nam.

Ưu điểm nổi bật nhất và cũng là cơ bản của SGK lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới được biên soạn lần đầu tiên này là chúng ta đã thể hiện rõ quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử và

chủ nghĩa duy vật biện chứng. Những vấn đề lịch sử được trình bày trong SGK lúc đó có hệ thống từ cổ đại đến hiện đại theo trình tự phát triển của xã hội theo quy luật từ thấp đến cao. Các tác giả đã thể hiện rõ lịch sử không phải là lịch sử của các triều đại vua chúa mà là lịch sử kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế-xã hội (nguyên thuỷ, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa). Nhờ vậy SGK lịch sử đã đem đến cho học sinh của chúng ta những nhận thức đúng đắn về sự phát triển khách quan của lịch sử dân tộc cũng như lịch sử loài người. Ngoài ra, trong việc lựa chọn và trình bày nội dung các tác giả của SGK lịch sử còn cố gắng giúp cho học sinh thấy rõ rằng nhân dân lao động mới là người làm ra lịch sử, chứ không phải là do các cá nhân anh hùng hay các triều đại vua chúa ; sự phát triển của lực lượng sản xuất là nhân tố quyết định sự tiến hoá của xã hội; lịch sử xã hội có giai cấp là lịch sử đấu tranh giai cấp; đấu tranh giai cấp là động lực thúc đẩy xã hội tiến tới; hướng đi tất yếu của xã hội loài người cũng như của nhân dân ta là xoá bỏ mọi quan hệ áp bức, bóc lột, thành lập một xã hội không có giai cấp, không có kẻ bóc lột, đó là xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Tuy nhiên do điều kiện thời gian biên soạn gấp rút, lại thêm những khó khăn hạn chế về mọi mặt nên SGK lịch sử biên soạn năm 1956 không tránh khỏi những hạn chế và những thiếu sót.

Về SGK lịch sử thế giới lúc đó do chúng ta lược dịch và hoàn toàn dựa vào Chương trình, SGK của Liên Xô nên nội dung kiến thức ôm đồm, nặng nề, có tính chất nhồi nhét kiến thức sách vở làm cho giáo viên không dạy nổi, hiệu quả học tập của học sinh thấp kém. Trong khi đó SGK lịch sử Việt Nam lại sơ sài, giản đơn, nặng về đấu tranh giai cấp, chưa quan tâm thể hiện những nội dung về kinh tế, văn hoá. Ngoài ra, nội dung của SGK lịch sử thế giới còn nặng về lịch sử Phương Tây, ít học về lịch sử Phương Đông và hầu như chưa học gì về lịch sử các nước láng giềng xung quanh chúng ta. Bên cạnh đó, do sự chi phối của việc nghiên cứu lịch sử nước ta lúc bấy giờ, SGK lịch sử thế giới cũng không tránh khỏi những thiếu sót về phương pháp luận như "bệnh công thức", "bệnh minh hoạ lịch sử".

Chỉ qua một năm thực hiện công tác dạy - học lịch sử, những nhược điểm trên đây đã không phù hợp với điều kiện của xã hội và ảnh hưởng không tốt đến chất lượng dạy -học. "Thầy và trò lao vào dạy và học kiến thức sách vở, Nhà trường tách rời với đời sống xung quanh, gia đình và xã hội; tình hình tư tưởng, đạo đức của học sinh có chiều hướng sút kém"(2).

Vì vậy sang năm học 1958-1959, thực hiện phương châm giáo dục của Đảng: "Giáo dục phải phục vụ cho chính trị của giai cấp vô sản, giáo dục phải kết hợp với lao động sản xuất", SGK lịch sử đã được sửa đổi lại trên tinh thần giản lược nhiều cho thích hợp với khả năng giảng dạy của giáo viên và khả năng học tập của học sinh. Với lần cải tiến này, một số phần lịch sử được tước bỏ hẳn (phần lịch sử thế giới và phần lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XVI), học sinh chỉ học phần lịch sử Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI trở đi. Sự giản lược này tuy có làm cho SGK lịch sử gọn nhẹ hơn, nhưng lại tạo ra những lỗ hổng trong hệ thống kiến thức lịch sử cung cấp cho học sinh, nhất là về mặt lịch sử thế giới. Việc giản lược này cũng không được xem xét trên cơ sở lý luận khoa học, trước hết là các nguyên tắc về phương pháp luận sử học và giáo dục học. Do đó nó đã làm ảnh hưởng không tốt đến nhận thức và tư duy lịch sử một cách có hệ thống của học sinh. Những thiếu sót đó lại cộng

với những nhược điểm về thành phần cấu trúc các bài viết trong SGK lịch sử (chỉ có bài viết, không có tranh ảnh minh hoạ, không có những câu hỏi và bài tập để kiểm tra, hướng dẫn và chỉ đạo việc học tập của học sinh) nên SGK không phát huy được vai trò, tác dụng của nó trong giảng dạy và học tập lịch sử, nhất là phát triển sự độc lập làm việc của học sinh với SGK.

Do những thiếu sót trên, từ năm học 1960-1961, SGK lịch sử lại được tiếp tục sửa chữa, bổ sung và điều chỉnh một lần nữa để bù vào lỗ hổng trong kiến thức của học sinh do việc "cải tiến" một cách giản đơn của Chương trình và SGK lịch sử năm 1958-1959, nhằm phục vụ tốt hơn nữa cho nhiệm vụ chính trị của Đảng trong giai đoạn cách mạng mới. Trong lần sửa đổi này, học sinh được tiếp tục học lịch sử thế giới ở cấp III bên cạnh việc học tập lịch sử Việt Nam, song về cấu trúc, nội dung SGK của từng lớp đã có sự thay đổi. Toàn bộ phần lịch sử thế giới cận đại từ Cách mạng tư sản Anh đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất được sắp xếp cho học sinh học ở lớp 8. Lên lớp 9, học sinh học lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1918 và lịch sử thế giới hiện đại từ Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) đến nay (1960). Đến lớp 10, học sinh học lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến năm 1954. Cùng với sự thay đổi về cấu trúc, nội dung của SGK lịch sử lần này, những sai sót về mặt kiến thức cũng được các tác giả sửa chữa, đồng thời còn mạnh dạn lược bỏ những phần rườm rà, thứ yếu, những đề mục không cần thiết làm cho SGK lịch sử ngắn gọn, cô đọng hơn. Đặc biệt SGK lịch sử lần này cũng được bổ sung thêm một số tranh ảnh lịch sử, các bản đồ, các sơ đồ để cụ thể hoá nội dung của bài học và làm tăng thêm phần hấp dẫn đối với học sinh. Sau các bài viết, SGK lịch sử đã có những câu hỏi. Ngoài ra, trong phần đầu của mỗi bài còn có thêm phần tóm tắt nội dung chính của từng mục để giáo viên và học sinh nắm vững được những nội dung chính.

Những sửa chữa, những bổ sung trên đây tuy chưa đem lại sự thay đổi căn bản trong nội dung của SGK lịch sử, nhưng nó đã tránh được những lệch lạc (hạ thấp hay đề cao) về lịch sử thế giới hay lịch sử Việt Nam, đồng thời còn khắc phục được một số nhược điểm về hình thức cũng như về cấu trúc bài viết của SGK.

Trong những năm tiếp sau (1961-1963), SGK lịch sử ở tất cả các lớp được tái bản lại trên cơ sở nội dung của sách đã xuất bản trong năm 1960. Đến năm 1964, SGK lịch sử tiếp tục được cải tiến thêm một lần nữa theo hướng tinh giản đến mức độ cần thiết nhằm đảm bảo cho việc học tập của học sinh được nhẹ nhàng, thiết thực, vững chắc hơn; đồng thời bổ sung thêm một số kiến thức mới cập nhật với trình độ của sử học và làm cho hệ thống kiến thức được hoàn chỉnh hơn. Cụ thể là ở lớp 8, SGK lịch sử được bổ sung thêm một số kiến thức về lịch sử thế giới Cổ - Trung đại (14 tiết) làm cho nội dung của kiến thức trở nên tương đối hoàn chỉnh, có hệ thống từ cổ đại đến hiện đại. Đây là sự đổi mới nổi bật sau nhiều lần sửa chữa, cải tiến SGK lịch sử . Ở lớp 9 và lớp 10, các tác giả đã biên soạn thêm phần lịch sử hiện đại những năm tiếp theo cho đến thời điểm gần đây. Điều này không những giúp cho học sinh thấy được những biến chuyển của lịch sử loài người cũng như lịch sử của dân tộc ta từ lúc ra đời đến nay mà còn bước đầu nắm được nguyên tắc phương pháp luận về "thời sự cũng là đối tượng của sử học, học tập lịch sử". Đây là sự thể hiện một quan điểm nhận thức đúng đắn trong SGK lịch sử về mối quan hệ hữu cơ giữa quá khứ và hiện tại.

Bên cạnh đó, SGK lịch sử còn bổ sung thêm một số kiến thức theo quan điểm và tài liệu mới của giới sử học Việt Nam xung quanh một số vấn đề như tính chất đa dân tộc trong lịch sử Việt Nam; sự phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam từ "tự phát" đến "tự giác"; sự phân chia các giai đoạn, các thời kỳ của lịch sử Việt Nam... Trong SGK lịch sử thế giới, các tác giả đã chú trọng hơn đến lịch sử các nước Phương Đông, nhất là những nước gần nước ta và có những quan hệ với chúng ta trong lịch sử như Trung Quốc, Ấn Độ, các nước Đông Nam Á ... Sự đổi mới về nội dung của SGK đã nêu trên chính là do kết quả của việc đúc rút kinh nghiệm biên soạn SGK lịch sử của chúng ta trong những năm trước đó, đồng thời còn do sự tham gia đông đảo của các nhà sử học và giáo dục lịch sử như : Chiêm Tế, Phạm Gia Hải, Phạm Hữu Lư, Trần Văn Trị, Nguyễn Thế Diên, Lê Tông, Nguyễn Xuân Kỳ, Phạm Thời, Trần Thục Nga...

Bước sang năm 1965, đế quốc Mỹ đưa không quân và hải quân ồ ạt ra đánh phá miền Bắc, cả nước ta bước sang thời kỳ chiến tranh. Do đó mọi hoạt động giáo dục và giảng dạy phải chuyển hướng cho phù hợp với hoàn cảnh thời chiến, đồng thời phục vụ tốt cho nhiệm vụ chính trị thiêng liêng của toàn dân ta lúc đó là chống Mỹ, cứu nước. Chương trình lịch sử được chỉnh lý theo hướng giữ nguyên cấu trúc như Chương trình cũ, song tinh giản nhiều, rút gọn đến mức ngắn nhất đối với những vùng bị chiến tranh trực tiếp uy hiếp, còn ở những vùng phòng thủ bình thường chỉ tinh giản ở mức độ vừa phải. Nhưng dù thế nào chúng ta cũng phải đảm bảo tính hệ thống và tính chất cơ bản của kiến thức lịch sử. Tuy kế hoạch, Chương trình được chỉnh lý như vậy, nhưng vì hoàn cảnh chiến tranh ác liệt nên SGK lịch sử không sửa đổi kịp. Hàng năm Bộ Giáo dục vẫn phải cho in lại toàn bộ SGK lịch sử viết từ năm 1964 (3). Có thể nói rằng chưa có một bộ SGK lịch sử nào từ trước đến nay lại được tái bản nhiều lần và sử dụng trong thời gian dài đến như vậy (từ 1964 đến 1972). Điều này đã phản ánh tính ổn định của SGK lịch sử, nhưng lại bất cập với sự thay đổi của Chương trình. Do đó nó đã không phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện đất nước ta đang có chiến tranh, và lại càng trở nên lạc hậu với cuộc sống cũng như sự phát triển của khoa học lịch sử.

Sau năm 1972, hoà bình lập lại trên miền Bắc nước ta, song song với việc xây dựng và biên soạn SGK lịch sử hệ 12 năm cho những vùng mới giải phóng ở miền Nam, SGK lịch sử ở miền Bắc đã được biên soạn lại cho phù hợp với Chương trình đã sửa đổi. Nhưng nhìn chung cấu trúc, nội dung của SGK lịch sử của các lớp 8,9,10 vẫn không thay đổi so với SGK lịch sử cũ, cũng không có sự đảo lộn hoặc chuyển dịch từng phần từ Chương trình lớp này sang Chương trình lớp khác. Tuy nhiên trong chừng mực nào đó, SGK lịch sử lần này đã thể hiện được tính cơ bản, tính hiện đại, gắn liền với thực tiễn Việt Nam. Nội dung của kiến thức bớt dàn mỏng, tập trung vào những sự kiện lịch sử quan trọng, bước đầu phản ánh được những thành tựu nghiên cứu mới của khoa học lịch sử; đồng thời còn sửa chữa được một số kiến thức sai, cũ; những nhận định hay những kết luận thiếu khách quan, khoa học. Mặc dù vậy những hạn chế và những thiếu sót từ những bộ SGK lịch sử cũ vẫn chưa được khắc phục trong lần chỉnh lý này. Nội dung của kiến thức vẫn chưa đảm bảo được tính toàn diện của lịch sử, nặng về đấu tranh giai cấp, các vấn đề về kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật vẫn chưa được các tác giả quan tâm biên soạn. Ở SGK lịch sử thế giới, chúng ta vẫn chú

trọng học về lịch sử Phương Tây. Một số vấn đề lịch sử trình bày trong SGK cũng còn thiếu khách quan, nặng về biểu dương, ca ngợi một chiều. Ngoài ra, về mặt sư phạm của sách còn có không ít những nhược điểm (bài viết chưa sinh động, nhiều chỗ còn rườm rà, khó nhớ, khó thuộc; hình ảnh nghèo nàn, không rõ nét, chưa thực sự hấp dẫn học sinh; các câu hỏi ở cuối bài nặng về ghi nhớ, ít khêu gợi sự thông minh, tư duy sáng tạo của học sinh, v.v..). Đó là chưa kể tới những hạn chế về hình thức, chất lượng giấy, kỹ thuật in ấn, tính thẩm mỹ của SGK lịch sử.

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, đất nước ta được thống nhất, nền giáo dục Việt Nam cũng thống nhất đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Giáo dục phổ thông là nền tảng văn hoá của một nước, là sức mạnh tương lai của dân tộc. Bởi vậy sau khi nước nhà được thống nhất, yêu cầu đổi mới giáo dục là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IV về Cải cách giáo dục năm 1979, song song với việc thống nhất Chương trình và SGK trong cả nước, chúng ta đã tiến hành thành lập Chương trình môn Lịch sử cho CCGD theo một phương hướng mới: "hiện đại, cơ bản và phù hợp với thực tiễn Việt Nam", nhằm mục tiêu : "tạo cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện" (4). Cùng với việc xây dựng Chương trình lịch sử cho trường PTTH 12 năm, các nhà sử học, giáo dục lịch sử đã tiến hành biên soạn hệ thống SGK lịch sử từ lớp 4 đến lớp 12. Phát huy những ưu điểm, khắc phục những nhược điểm của SGK lịch sử cũ, dựa trên những cơ sở lý thuyết khoa học, những yêu cầu, những tiêu chuẩn của SGK lịch sử mới, đồng thời tiếp nhận có chọn lọc những thành tựu, những kinh nghiệm của nước ngoài; các tác giả biên soạn SGK lịch sử lần này đã cung cấp cho học sinh những tài liệu học tập tốt hơn, đáp ứng với yêu cầu của công cuộc CCGD hiện nay.

Sovới Chương trình, SGK lịch sử cũ; cấu trúc, nội dung của SGK lịch sử CCDG ở từng lớp đã có sự thay đổi. Cụ thể là :

- Lớp 10, học sinh học lịch sử thế giới từ cổ đại đến hết thời kỳ thứ nhất của lịch sử cận đại (1870).

- Lớp 11, học sinh học lịch sử thế giới cận đại thời kỳ thứ hai từ Công xã Pari đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất ; lịch sử thế giới hiện đại từ 1917 đến 1945 và một phần khái quát tiến trình lịch sử Việt Nam từ nguyên thuỷ đến đầu thế kỷ XX. (viết dưới dạng khái quát). Đây là phần mới được bổ sung vào Chương trình, SGK giúp cho hệ thống kiến trúc về lịch sử dân tộc của học sinh đỡ bị què cụt, thiếu hệ thống.

- Lớp 12, gồm cả lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam.

+ Lịch sử thế giới hiện đại từ 1945 đến nay.

+ Lịch sử Việt Nam từ 1918 đến nay.

Ưu điểm nổi bật nhất của SGK lịch sử CCGD lần này là bước đầu nó đã đảm bảo được tính toàn diện của lịch sử. Bên cạnh lịch sử đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự; những vấn đề về kinh tế, xã hội, văn hoá được chú trọng đúng mức, giúp cho học sinh nhận thức đầy đủ hơn diện mạo và tiến trình của lịch sử dân tộc cũng như của lịch sử thế giới. Không những thế, việc trình bày lịch sử còn đảm bảo tính khách quan, khoa học hơn. Do đó học sinh nhận thấy được cả những thiếu sót, những hạn chế, những sai lầm, kể cả những thất bại của lịch sử. Bên cạnh đó, SGK lịch sử còn phản ánh kịp thời một số thành

tựu nghiên cứu mới của khoa học lịch sử (về tư liệu và nhận định) phù hợp với hoàn cảnh và những điều kiện lịch sử mới v.v...

Nhưng có lẽ sự đổi mới quan trọng nhất chính là ở trong nội dung của từng chương, từng bài, đặc biệt là về mặt sư phạm của sách. Trong SGK lịch sử lần này, nội dung của các bài viết đều ngắn gọn, dễ hiểu, cô đọng làm cho nội dung bớt phức tạp và diễn ra trong sáng, nhẹ nhàng hơn ; tranh ảnh minh hoạ, hình vẽ, bản đồ, sơ đồ rõ ràng và đẹp hơn; hình thức, kỹ thuật in ấn, khổ sách, chất lượng giấy cải tiến rõ rệt; gây cảm tình cho người đọc.

Phác qua vài nét về SGK lịch sử ở trường PTTH từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay như đã nêu trên, chúng ta có thể đi đến một cái nhìn tổng quát là trong suốt nửa thế kỷ qua SGK lịch sử của chúng ta đã trải qua nhiều lần sửa chữa, bổ sung và điều chỉnh. Điều này một mặt phản ánh tính chất thiếu ổn định của SGK lịch sử trong một thời gian tương đối dài, nhưng mặt khác nó lại thể hiện những biến đổi tích cực của SGK lịch sử theo hướng ngày càng phục vụ tốt hơn sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ ở trường Phổ thông. Sau mỗi lần cải tiến, chỉnh lý; SGK lịch sử đã có nhiều ưu điểm, tiến bộ hơn. Đó là những bước phát triển có kế thừa trong dạy- học lịch sử ở nước ta.

Tuy nhiên SGK lịch sử CCGD ở trường PTTH cũng không tránh khỏi có những hạn chế và những thiếu sót. Điều này đã được thể hiện qua thực tiễn giảng dạy ở trường Phổ thông, trên báo chí và qua cả ý kiến nhận xét của người nước ngoài, ví như Tiến sĩ Rainer Riemenschneider (người Đức) ở Viện Nghiên cứu về SGK quốc tế: "Chúng tôi thấy nhiều đoạn trình bày trong SGK lịch sử của các bạn rất trừu tượng, thiếu cụ thể và sinh động. Điều đó làm cho học sinh khó hình dung được về quá khứ" (5). Đó cũng là ý kiến chung của nhiều giáo viên và học sinh chúng ta ở trường Phổ thông.

Từ việc nhìn lại quá trình biên soạn SGK lịch sử, chúng ta có thể rút ra được nhiều bài học quý giá trong việc biên soạn SGK lịch sử hiện nay, trong đó nổi lên một điểm quan trọng là *mối quan hệ hữu cơ giữa sử học nước ta (và thế giới) với giáo dục lịch sử*. Sự phát triển của sử học chính là cơ sở quan trọng cho việc biên soạn lịch sử và SGK lịch sử. Vì vậy các nhà sử học cần có những đóng góp hơn nữa vào việc biên soạn SGK lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1) Xem : Phan Ngọc Liên (Chủ biên): "Lịch sử sử học Việt Nam" (Sơ thảo) - ĐHSP -ĐHQG Hà Nội, 1996, tr. 102.

(2) "Nhận xét về Chương trình học của trường Phổ thông từ năm 1956 đến nay". Viện Khoa học giáo dục.

(3) Riêng SGK lịch sử Việt Nam ở bậc Phổ thông Trung học từ lớp 6 đến lớp 10 đã được các nhà giáo dục Nhật Bản dịch và xuất bản bằng chữ Nhật vào đầu thập kỷ 70.

(4) "Nghị quyết của Bộ Chính trị. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về CCGD". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1979.

(5) Trích dẫn ý kiến của Tiến sĩ Rainer Riemenchneider tại buổi nói chuyện với các cán bộ giảng dạy khoa Sử - Đại học Sư phạm ngày 29-2-1997 nhân dịp Tiến sĩ sang thăm Việt Nam lần thứ 3.

Hội thảo Khoa học "Khởi nghĩa Thái Nguyên"

Ngày 30/8/1997, tại thành phố Thái Nguyên; Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Thái Nguyên cùng với Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội thảo khoa học "Khởi nghĩa Thái Nguyên" nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên do Trịnh Văn Cấn và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo bùng nổ (1917).

Đây là một cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn nhất nổ ra ở Việt Nam trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, do một số binh lính, hạ sĩ quan người Việt yêu nước trong quân đội Pháp đóng ở Thái Nguyên khởi xướng. Cuộc khởi nghĩa đã thành công tại một tỉnh ở miền thượng du Bắc Kỳ, tuyên bố "Thái Nguyên độc lập", đặt quốc hiệu là Đại Hùng, lấy lá cờ 5 ngôi sao làm quốc kỳ, tổ chức ra quân đội cách mạng"Việt Nam Quang phục quân" với lá cờ ghi 4 chữ "Nam binh phục quốc" để bắt đầu từ tỉnh Thái Nguyên hợp nhau lại thành những đạo quân cứu quốc đi "giải phóng đất nước", xây dựng nên nước ta bền vững ngàn thu. Mặc dù Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên diễn ra quyết liệt, nghĩa quân chiến đấu hết sức dũng cảm kéo dài trong hơn 6 tháng trời (30/8/1917 - 4/3/1918), đánh địch trên một địa bàn rộng lớn gồm các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây, Bắc Giang, song cuối cùng đã bị thất bại trước sự đàn áp, sự khủng bố dã man, tàn bạo của thực dân Pháp và bọn quan lại phong kiến Nam triều ở một số tỉnh thuộc Bắc Kỳ lúc đó.

Ban Tổ chức Hội thảo khoa học đã nhận được gần 30 bản tham luận của các nhà nghiên cứu công tác ở Viện Sử học; Viện Lịch sử quân sự; Khoa Lịch sử của các trường Đại học KHXH và NV, Đại học Sư phạm thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Sư phạm Thái Nguyên; Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I; Sở Văn hoá - Thông tin - Thể thao Thái Nguyên; Bảo tàng Thái Nguyên; v.v...

Trong các bản tham luận này, các tác giả đã đề cập đến những vấn đề xung quanh Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên như : tình hình Thái Nguyên trước khi cuộc khởi nghia bùng nổ; các đặc điểm hình thành và phát triển của cuộc khởi nghĩa; nguyên nhân và diễn biến của cuộc khởi nghĩa; các thủ lãnh của cuộc khởi nghĩa : Trịnh Văn Cấn (1881-1918), Lương Ngọc Quyến (1885-1917); nhân dân Thái Nguyên với cuộc khởi nghĩa; nguyên nhân thất bại của cuộc khởi nghĩa; ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa, v.v...

Đáng chú ý là nhiều tài liệu quý, hiếm về Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên đã được các tác giả khai thác trong Kho Lưu trữ ở trong và ngoài nước, trong thư tịch, trong dân gian; công bố để bạn đọc nghiên cứu, tham khảo.

Để đánh dấu những thành tựu nghiên cứu bước đầu này về Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên, Sở Văn hoá-Thông tin - Thể thao Thái Nguyên phối hợp với Viện Sử học đã xuất bản cuốn Kỷ yếu Hội thảo khoa học : "Khởi nghĩa Thái Nguyên - 80 năm nhìn lại" dày 393 trang, và kịp thời ra mắt bạn đọc trước khi tiến hành Hội thảo.

P.V.

Hội nghị về công tác Tạp Chí và Đại hội thành lập Liên chi hội Nhà báo Trung tâm KHXH và NVQG

Trong hai ngày 3 và 4 tháng 9-1997 tại thành phố Hạ Long, Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội nghị về công tác tạp chí trong toàn Trung tâm. Tham dự Hội nghị có GS-TS Nguyễn Duy Quý, Uỷ viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm, GS-PTS Lê Hữu

Tầng, Phó Giám đốc Trung tâm, đại diện các Viện nghiên cứu, các cơ quan chức năng và toàn thể các đồng chí làm công tác tạp chí trong Trung tâm KHXH và NVQG.

Hiện tại Trung tâm KHXH và NVQG có tất cả 24 tạp chí của hầu hết các ngành chuyên môn. Từ những số Tạp chí "Văn - Sử - Địa" đầu tiên đến nay, công tác tạp chí của Trung tâm đã có bề dày hơn 40 năm và hoạt động của các tạp chí giữ một vai trò rất quan trọng trong tổng thể hoạt động đa dạng của toàn Trung tâm KHXH và NVQG. Hiện nay do nhu cầu đòi hỏi của thực tiễn xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, công tác tạp chí của Trung tâm cũng cần được cải tiến, đổi mới. Xuất phát từ nhu cầu đó, Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội nghị nhằm mục đích đánh giá lại hoạt động của các tạp chí trong những năm qua và bàn bạc, trao đổi để tìm ra hướng đi mới, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, nâng cao chất lượng và hiệu quả của mỗi tạp chí chuyên ngành cũng như toàn thể các tạp chí trong Trung tâm.

Với nhiều tham luận và ý kiến đóng góp sâu sắc và xác đáng, Hội nghi nhất trí đánh già rằng trong thời gian qua các tạp chí của Trung tâm KHXH và NVQG đã góp phần tích cực vào việc hoạch định và thực hiện những chủ trương, đường lối và chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước nhằm tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới. Các tạp chí của Trung tâm KHXH và NVQG đã góp phần thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành và do đó góp phần thúc đẩy ngành khoa học phát triển. Đồng thời các tạp chí của KHXH và NVQG còn thực hiện nhiệm vụ quan trọng là cung cấp những thông tin, tư liệu cho công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy, truyền bá kiến thức, là diễn dàn để tiến hành các cuộc trao đổi, tranh luận khoa học...

Hội nghị cũng thống nhất trong việc định ra những phương hướng tổng quát nhất của công tác tạp chí nhằm nâng cao chất lượng khoa học của các luận văn công bố. Tạp chí khoa học phải thể hiện tính nghiêm túc, đáp ứng nhu cầu công tác chuyên môn, phục vụ chủ trương đường lối của Nhà nước, tránh việc chạy theo nhu cầu thị trường làm giảm chất lượng khoa học.

Ngoài các nội dung cơ bản trên, Hội nghị còn trao đổi, thảo luận về các vấn đề liên quan đến công tác tạp chí như : quản lý, phát hành, kinh phí, xem xét và bổ sung sửa đổi một số điều khoản của "Quy chế về các Tạp chí thuộc Trung tâm KHXH và NVQG.".

Sáng ngày 4-9-1997, nhân dịp Hội nghị bàn về công tác Tạp chí, Đại hội thành lập Liên Chi hội Nhà báo Trung tâm KHXH và NVQG đã được tổ chức trọng thể. Tham dự Đại hội có đại diện của Hội Nhà báo Việt Nam. Hội nghị đã nghe Quyết định của Hội Nhà báo về việc thành lập Liên Chi hội Nhà báo Trung tâm KHXH và NVQG bao gồm 24 Chi hội trực thuộc. Đại hội đã bàn bạc và quyết định chương trình, nội dung công tác của Liên Chi hội, vai trò, vị trí của Liên Chi hội trong công tác tạp chí cũng như trong hoạt động của Trung tâm KHXH và NVQG. Đại hội cũng đã nhất trí bầu ra một Ban Chấp hành Liên chi hội Nhà báo gồm 9 uỷ viên, do GS-PTS Lê Hữu Tầng làm Chủ tịch Liên Chi hội.

K.C.

Hội thảo khoa học Quốc tế "ASEAN hôm nay và ngày mai"

Nhân dịp 30 năm ngày thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), ngày 17-18 tháng 9-1997 tại Hà Nội, Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế "*ASEAN hôm nay và ngày mai*".

Tham dự Hội thảo, về phía quốc tế có đại diện các Đại sứ quán các nước Đông Nam Á tại VN, đại diện của quỹ Pho, cơ quan tài trợ cho Hội thảo, các nhà khoa học các nước Đông Nam Á, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đan Mạch, Thuỵ Điển, Trung Quốc...

Về phía Việt Nam có GS-TS Nguyễn Duy Quý, Uỷ viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm (Chủ tịch Hội thảo), đồng chí Vũ Khoan, thứ trưởng Bộ Ngoại giao, đại diện của các cơ quan Nhà nước, các cơ quan nghiên cứu khoa học ở Hà Nội và nhiều địa phương trong nước, các nhà nghiên cứu khoa học thuộc Trung tâm KHXH và NVQG, các cơ quan truyền thông đại chúng...

Hội thảo đã tập hợp được trên 70 tham luận khoa học của các tác giả trong và ngoài nước. Nội dung khoa học của Hội thảo được chia ra hai mảng vấn đề là ASEAN *hôm nay và triển vọng phát triển trong thế kỷ 21* và *Việt Nam và ASEAN*.. Mảng vấn đề thứ nhất bao gồm các chủ đề : *ASEAN* 30 năm - Những đóng góp cho hoà bình hợp tác và phát triển của Đông Nam Á; Các chương trình hợp tác khu vực của ASEAN ở kỷ nguyên hậu chiến tranh lạnh; Quan hệ quốc tế của ASEAN ; Mở rộng ASEAN - Vấn đề và triển vọng; ASEAn bước vào thế kỷ XXI - Những cơ hội và thách thức.

Mảng vấn đề thảo luận thứ hai "Việt Nam và ASEAN" bao gồm các chủ đề : Cơ sở của sự hợp tác Việt Nam - ASEAN ; Việt Nam và hợp tác khu vực của ASEAN; Hợp tác Việt Nam - ASEAN trong nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo.

Trong hai ngày làm việc khẩn trương cuộc Hội thảo đã thu được nhiều kết quả mỹ mãn. Việc tổ chức Hội thảo khoa học này đã góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, giữa các thành viên ASEAN, thúc đẩy sự hội nhập của Việt Nam vào cộng đồng khu vực này. Đồng thời đây cũng là cơ hội để tiếp xúc, trao đổi, giới thiệu, cộng tác giữa giới nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng cộng tác nghiên cứu về các nước ASEAN trên nhiều lĩnh vực.

K.C.

Lễ tưởng niệm nhân 40 năm ngày mất của đồng chí Nguyễn Chánh (24-9-1957-24-9-1997)

Ngày 28-9-1997 tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức buổi lễ tưởng niệm nhân kỷ niệm 40 năm ngày mất của đồng chí Nguyễn Chánh.

Đến dự lễ tưởng niệm có Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch danh dự Hội khoa học Lịch sử, các tướng lĩnh trong Bộ Quốc phòng, đại diện các cơ quan của Nhà nước, hội viên Hội khoa học Lịch sử , cùng bạn bè, đồng chí và gia quyến đồng chí Nguyễn Chánh.

Đồng chí Nguyễn Chánh là một cán bộ lãnh đạo trung kiên của Đảng, một vị tướng tài của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã có cống hiến lớn với cách mạng và kháng chiến. Nguyễn Chánh tham gia Cách mạng từ những năm 1930-1931 và sớm trở thành một chiến sĩ cộng sản kiên cường trong lao tù đế quốc. Tên tuổi đồng chí gắn liền với cuộc khởi nghĩa Ba Tơ và Đội du kích Ba Tơ lịch sử. Cuộc đời và sự nghiệp cống hiến của đồng chí trước hết gắn liền với Liên khu 5. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã viết : "Với cương vị là người lãnh đạo Đảng bộ và Quân đội Liên khu 5, anh đã cùng tập thể đưa quân và dân Nam Trung Bộ vượt qua muôn vàn khó khăn, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ, góp phần xứng đáng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)".

Tại lễ tưởng niệm đã có nhiều vị tướng lĩnh quân đội, các nhà lãnh đạo Nhà nước và các nhà nghiên cứu sử học phát biểu ý kiến, tham luận làm nổi bật những giai đoạn chính trong cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của đồng chí Nguyễn Chánh. Cũng nhân dịp này, Bộ tư lệnh Quân khu 5 đã tổ chức biên soạn cuốn sách "*Nguyễn Chánh - con người và sự nghiệp*" và được Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân ấn hành phục vụ đông đảo bạn đọc.

K.C.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
Cao Văn Lượng
Phó Tổng biên tập
Võ Kim Cương
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói - N° 8.212.569

5 (294)
(IX - X)
1997

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC (THU - ĐÔNG 1947- 1997)

CAO VĂN LƯỢNG	– Mấy vấn đề từ Chiến thắng Việt Bắc (Thu -Đông 1947)	1
NGUYỄN TỐ UYÊN	– Việt Bắc - Mồ chôn chiến lược "Đánh nhanh, thắng nhanh" của bọn xâm lược Pháp	9
NGUYỄN MẠNH HÀ	– Công thức "Đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung"- Một sáng tạo độc đáo trong nghệ thuật dùng binh của Đảng ta trong cuộc phản công Việt Bắc (Thu - Đông 1947)	15
TRẦN ĐỨC CƯỜNG	– Chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ với chiến dịch Việt Bắc (Thu - Đông 1947)	19
NGUYỄN HỮU ĐẠO	– Quân dân Bắc Bộ với Chiến thắng Việt Bắc (Thu - Đông 1947)	26
ĐỖ NGUYỆT QUANG	– Nhân dân Việt Bắc với Chiến thắng Thu - Đông 1947	29

*

PHAN ĐẠI DOÃN - VŨ HỒNG QUÂN	– Tìm hiểu công cuộc khai hoang thành lập làng Cồng Thủy (Ninh Bình) từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX	33
NGUYỄN ĐỨC NHUỆ	– Tìm hiểu tổ chức "Phiên" trong bộ máy Nhà nước thời Lê Trung hưng	46
BÙI VIẾT HÙNG	– Một số vấn đề về lịch sử làng xã khu Hà Nam, huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) qua văn bia	52
NGUYỄN VĂN KIM	– Chế độ giáo dục ở Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Những đặc điểm tiêu biểu	59

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

***	– Một vài tư liệu về tín ngưỡng của người Việt Nam ở thế kỷ XIX qua một số thư của giáo sĩ phương Tây *(tiếp theo và hết)*.	71
TRƯƠNG MINH ĐẠT	– Về niên đại thành lập đất Hà Tiên - Rạch Giá - Phú Quốc	75

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN ĐÌNH THỐNG	– Về công tác bảo tồn di tích ở Bà Rịa - Vũng Tàu	81
NGUYỄN THỊ CÔI - PHẠM THỊ KIM ANH	– Về Sách giáo khoa lịch sử ở trường Phổ thông Trung học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay	87

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly
Editor in chief
Cao Van Luong
Associate Editor
Vo Kim Cuong
Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212569

5 (294)
(IX - X)
1997

CONTENTS

THE 50TH ANNIVERSARY OF VIET BAC VICTORY (AUTUMN-WINTER 1947)

CAO VAN LUONG – Some matters from Viet Bac Victory (Autumn-Winter 1947). 1

NGUYEN TO UYEN – Viet Bac - tomb of the French invaders' "quick fight, quick win" strategy. 9

NGUYEN MANH HA – The "Independent company, concentrated battalion" formula - an unique creativeness in the military art of the Party in Viet Bac counter-offensive (Autumn-Winter 1947) 15

TRAN DUC CUONG – The Cochinchina and the South Annam battlefields with Viet Bac operation (Autumn-Winter 1947) 19

NGUYEN HUU DAO – The Tonkin troops and people with Viet Bac Victory (Autumn-Winter 1947) 26

DO NGUYET QUANG – Viet Bac people with the Victory in Autumn-Winter 1947. 29

*

PHAN DAI DOAN - VU HONG QUAN – A study on the clearing work for the setting up Cong Thuy village (Ninh Binh) from the late XV to the middle XIX centuries 33

NGUYEN DUC NHUE – About "Phien" organization in the State apparatus under Le Trung hung dynasty 46

BUI VIET HUNG – Some problems about the communal history of Ha Nam area, Yen Hung district (Quang Ninh) through the writing on stele 52

NGUYEN VAN KIM – The education system in Japan during Tokugawa period - Typical characteristics 59

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

*** – Some documents about beliefs of Vietnamese people in XIXth century through several letters by Western Missionaries *(Continued and the end)*. 71

TRUONG MINH DAT – About the date of the establishment of Ha Tien - Rach Gia - Phu Quoc 75

FORUM

NGUYEN DINH THONG – About the preservation of relics in Ba Ria - Vung Tau 81

NGUYEN THI COI - PHAM THI KIM ANH – About textbooks of history in Viet Nam Secondary schools from the August Revolution up to now 87

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng
Giá : 12.000 đ

ISSN - 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6 (295)
(XI - XII)
1997

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - Nº 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

VIỆT NAM TIẾP TỤC GIƯƠNG CAO NGỌN CỜ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI THEO CON ĐƯỜNG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA VĨ ĐẠI

VĂN TẠO *

"*Cách mạng Tháng Mười* - như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói - *như ánh sáng mặt trời rạng đông xua tan bóng tối, đã chiếu rọi ánh sáng mới vào lịch sử loài người*" (1).

Hơn 60 năm qua, Cách mạng Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo kiên quyết đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga, đã làm nên những chiến công kỳ diệu đánh đuổi chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp, chủ nghĩa quân phiệt phát xít Nhật, giải phóng dân tộc, đánh thắng chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, hoàn thành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nhưng tới thập kỷ 80, kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng. Rồi thập kỷ 90 này, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới tạm thời bị tan rã. Liên Xô, nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới cũng lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Không chỉ những người vốn đối lập với chủ nghĩa xã hội mà cả một số người trước đây đã từng hướng về Liên Xô, tin vào chủ nghĩa xã hội, nay cũng hoài nghi, thậm chí đi tới phủ nhận hoàn toàn tác dụng của Cách mạng Tháng Mười và không tin vào chủ nghĩa xã hội.

Có người coi : "chủ nghĩa xã hội" chỉ là một lý thuyết xã hội, một trào lưu tư tưởng. Nó có tác động tích cực nhất định tới tiến bộ xã hội vì đã vạch trần được những ung nhọt của chủ nghĩa tư bản nhưng *không bao giờ lại có "chủ nghĩa xã hội hiện thực" xuất hiện trong lịch sử nhân loại*.

Nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam phản bác hoàn toàn luận thuyết này. Trong tư duy cũng như trong hành động mọi người đều tin tưởng và quyết tâm đi theo con đường của chủ nghĩa Mác-Lê nin và Cách mạng Tháng Mười và tư tưởng Hồ Chí Minh đã chỉ ra, tiếp tục giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ :

"*Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*".

Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam, xây dựng nên đường lối cách mạng

---

* *GS. Viện Sử học.*

này. Người đã đưa chủ nghĩa yêu nước Việt Nam gặp chủ nghĩa xã hội.

"Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác-Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi mới hiểu rằng : Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên toàn thế giới khỏi ách nô lệ" (2).

Sự gặp gỡ kỳ diệu này giữa chủ nghĩa yêu nước Việt Nam và chủ nghĩa Mác-Lênin đưa đến những thắng lợi to lớn cho cách mạng Việt Nam.

Đó là thắng lợi của tư duy khoa học kết tinh từ thực tiễn đấu tranh và tư duy lý luận sáng tạo chứ không phải là một hành động chủ quan đã gượng ép "ghép cấy" chủ nghĩa Mác-Lênin vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam như có nhà sử học Việt Nam sống và làm việc lâu năm ở phương Tây vốn không tán thành chủ nghĩa xã hội đã viết :

"Phần đóng góp của Việt Nam vào chủ nghĩa quốc tế cộng sản là đã "ghép cấy" chủ nghĩa Mác-Lênin vào thân gốc chủ nghĩa yêu nước Việt Nam" (4). Còn nhà sử học Na Uy Stein Tonnesson cũng tán thành quan điểm đó nhưng lại viết là : "..." *"ghép cấy" đảng vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam* (3).

Nói như vậy dường như chủ nghĩa xã hội chỉ sống nhờ và hút nhựa của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam mà lớn chứ tự nó không có sức sống riêng. Do đó nếu có sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thì cũng là một tất yếu.

Thực tiễn Cách mạng Việt Nam vừa qua đã hoàn toàn phản bác lập luận trên.

Nó cho thấy rõ : Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam chỉ liên tục giành được thắng lợi từ khi gặp được lý luận Mác-Lênin và phấn đấu cho mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

I. GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC BẰNG CẢ TINH THẦN YÊU NƯỚC VÀ YÊU CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Nhìn lại lịch sử Việt Nam, do sự ươn hèn, bất lực của nhà Nguyễn nhân dân ta đã bị mất nước vào tay bọn thực dân Pháp. Cũng từ đó biết bao anh hùng, nghĩa sĩ đã dũng cảm, hy sinh, đứng lên chiến đấu cho độc lập dân tộc : Từ sự nổi dậy của Trương Định, Thiên hộ Dương, thủ khoa Huân... ở miền Nam đến các cuộc khởi nghĩa Ba Đình, Bãi Sậy, Hùng Lĩnh, Hương Khê, Yên Thế ở Trung và Bắc Kỳ... Tất cả đều hy sinh, dũng cảm có thừa, nhưng "đầu rơi máu chảy" đã nhiều mà vẫn chưa dành được độc lập.

Tới đầu thế kỷ XX, các phong trào dân chủ tư sản, từ Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu đến Lương Văn Can, Lương Ngọc Quyến, Nguyễn Thái Học... tất cả đã cố gắng tiếp cận cái mới của thời đại, đi theo con đường dân chủ tư sản (kiểu cũ) để chống thực dân, giành độc lập. Nhưng trước chủ nghĩa đế quốc, kẻ có cả hệ thống áp bức bóc lột tinh vi trên toàn thế giới nên thất bại vẫn nối tiếp thất bại.

Người có nhiệt tình yêu nước lại có dũng cảm, mưu trí như Phan Bội Châu cũng cam chịu bó tay. Phan đã từng đanh thép lên án thực dân:

"Nó coi mình như trâu như chó,
Nó coi mình như cỏ như rơm
Trâu nuôi béo, cỏ coi rờm
Cỏ moi rễ cỏ, trâu làm thịt trâu..."

Phan kêu gọi mọi người hãy : *"Sôi máu nóng rửa vết nhơ nô lệ".*

Ông đã bôn ba hải ngoại để tìm đường cứu nước. Nhưng thất bại vẫn là thất bại. Và cuối cùng cũng gạt nước mắt để gọi "Hồn nước" :

"Non nước ấy xiết bao máu mủ."
Nỡ nào đem nuôi lũ sài lang ?
Hồn ơi ! Về với giang san !"

Đồng chí Lê Duẩn khi ra đi làm cách mạng, đọc thơ Phan Bội Châu đã nói:

"*Những lời tâm huyết của cụ Phan làm "rạo rực lòng người*" nhưng :

"*Gọi hồn, hồn có về được đâu, nếu không có chân lý cách mạng là chủ nghĩa Mác-Lênin với mục tiêu xã hội chủ nghĩa*".

Sự gặp gỡ kỳ diệu đó rõ ràng do hiện thực Cách mạng Việt Nam tạo nên chứ đâu phải ai có thể "ghép cây" chủ nghĩa xã hội vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam được ? Sự gặp gỡ kỳ diệu đó biểu hiện cụ thể trong tiến trình cách mạng ở chỗ:

1) Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đang cần có *một chân lý cách mạng mới* để soi đường Cái mà không kể con đường cứu nước kiểu phong kiến dân tộc, cả đến con đường cứu nước kiểu dân chủ tư sản (cũ) cũng không có được. Trước sức mạnh to lớn của chủ nghĩa thực dân đế quốc thì đó chỉ có thể là *lý luận Mác-Lênin*, là *lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học*".

2) Cách mạng Việt Nam từ phong kiến dân tộc đến kiểu tư sản có khuynh hướng tư sản dân tộc... lãnh đạo đều bị thất bại, cần có *lực lượng lãnh đạo mới*. Sau thất bại của Việt Nam quốc dân đảng đầu năm 1930, *quyền lãnh đạo cần phải chuyển sang cho một giai cấp mới là giai cấp công nhân* - một giai cấp mà về sức thì : "*Sức ta là sức thanh niên*" và về "thế" : "*Thế ta là thế đứng trên đầu thù*" (Tố Hữu).

Đứng về quy luật phát triển của xã hội loài người mà nói thì giai cấp công nhân đang đứng ở "vị thế" có khả năng và sứ mạng lịch sử đánh đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn.

3) Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam muốn đánh đuổi kẻ thù là chủ nghĩa đế quốc, kẻ được trang bị vũ khí đến tận răng, cần phải *có bạo lực vũ trang, có quân đội cách mạng*, một quân đội đông về số lượng, mạnh về chất lượng, kiên cường, hy sinh, dũng cảm, có khoa học quân sự tiên tiến soi đường. Đó phải là *đội quân công nông Việt Nam, do đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo*.

4) Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam cần động viên tới *sức mạnh của cả dân tộc* để chiến thắng chủ nghĩa đế quốc. Sức mạnh đó không thể là tự phát, thiếu tổ chức...

Muốn :

"*Hợp muôn sức ra tay quang phục*"
"*Quyết có phen rửa nhục báo thù*",

như Phan Bội Châu kêu gọi thì phải xây dựng được một tổ chức Đoàn kết toàn dân một cách khoa học, rèn luyện quần chúng ra đường tranh đấu. Chỉ có *đường lối đoàn kết toàn dân trong một Mặt trận dân tộc thống nhất, lấy liên minh công, nông, trí thức làm cơ sở, do giai cấp công nhân lãnh đạo, có chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường* mới đáp ứng được yêu cầu.

5) Cách mạng Việt Nam cần xây dựng nên *một nhà nước kiểu mới* đủ để trụ vững và phát triển được trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Nhà nước đó không thể là một triều đình phong kiến như xưa đã đành, mà cũng không thể là nhà nước Cộng hoà đại nghị tư sản, nơi mà chủ nghĩa tư bản dân tộc đã bị chủ nghĩa thực dân đế quốc làm cho suy yếu, què quặt như ở Việt Nam. Nhà nước kiểu mới đó không thể là gì khác là : *Nhà nước cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo, với hệ thống chuyên chính dân chủ nhân dân vững chắc để quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội*.

6) Cách mạng Việt Nam không thể đứng cô lập mà có thể thắng lợi. Cần có một *đường lối đối ngoại khoa học* : "Liên kết anh em", "Thêm bạn bớt thù". Phan Châu Trinh đã từng muốn nhờ vào "Pháp dân chủ" để chống phong kiến độc

tài". Phan Bội Châu đã muốn dựa vào "Người đồng chủng đồng văn" là Nhật Bản để giành độc lập... Tất cả đều rơi vào ảo tưởng... Cần có một đường lối đối ngoại kiểu mới. *Đường lối đoàn kết quốc tế xã hội chủ nghĩa*, đoàn kết được với tất cả các lực lượng "Hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội" trên toàn thế giới.

Đó chính là 6 yếu tố cơ bản của ngọn cờ "Xã hội chủ nghĩa" hội nhập vào ngọn cờ "Độc lập dân tộc Việt Nam" để đưa đến thắng lợi.

Hai cuộc đấu tranh chống Pháp, chống Mỹ vừa qua cũng lại chứng minh rõ hơn điều đó. Không có những yếu tố xã hội chủ nghĩa hội nhập vào đường lối chiến lược, sách lược bảo vệ độc lập dân tộc thì không có những thắng lợi vẻ vang như ngày nay.

Trong kháng chiến chống Pháp, cả nước ra quân : "Tất cả ra tiền tuyến. Tất cả để chiến thắng" chính là nhờ có Đảng lãnh đạo với đường lối "Trường kỳ kháng chiến" đúng đắn sáng tạo của Đảng; có một nhà nước kháng chiến kiến quốc năng động tài ba; có một đội quân công nông "quyết tử cho tổ quốc quyết sinh"; có một mặt trận dân tộc thống nhất vững chắc làm hậu thuẫn; có một đường lối ngoại giao đúng đắn, mềm dẻo nhằm "thêm bạn bớt thù..." Tất cả đã tạo nên một *"Sức mạnh tổng hợp"* để chiến thắng. Đến kháng chiến chống Mỹ, các nhân tố kể trên lại được phát huy mạnh mẽ... Chỉ nói riêng về công nghiệp quốc doanh trung ương và địa phương, tuy còn nhỏ bé, nhưng đã đảm bảo phục vụ cả quốc phòng và dân sinh. Cũng vậy, những cánh đồng hợp tác với điển hình 5 tấn / ha ngày càng tăng lên đã đưa đến phong trào : "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Kết quả của : "Vũ khí đủ, quân đội đông","Ăn no, đánh thắng..." không chỉ là nhờ : "Sức mạnh của Độc lập dân tộc" mà còn là nhờ cả "Sức mạnh của chủ nghĩa xã hội".

II. TIẾN LÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA KẾT HỢP VỚI GIƯƠNG CAO NGỌN CỜ ĐỘC LẬP DÂN TỘC

Nếu nền độc lập chân chính mà Cách mạng Việt Nam giành được đã mang trong mình nó những yếu tố của "Chủ nghĩa xã hội" thì mặt khác, "Định hướng tiến lên xã hội chủ nghĩa" mà Đảng ta đang lãnh đạo nhân dân thực hiện, cũng không bao giờ xa rời "Ngọn cờ độc lập dân tộc".

Trước đây có lúc chúng ta đã phạm sai lầm chủ quan, duy ý chí, trong đó có cả giáo điều, rập khuôn máy móc từ kinh nghiệm của Liên Xô (cũ), Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em nên đã gặp khó khăn. Nay trong "đổi mới", chúng ta cố gắng *tự chủ, độc lập, sáng tạo* trong mọi lĩnh vực và "tăng cường đoàn kết quốc tế". Càng "đổi mới" chúng ta càng kiên trì giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ "Độc lập dân tộc" và "chủ nghĩa xã hội". Cụ thể là :

1) *Tự chủ* - Sau sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, Việt Nam nhận thức rõ sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội trên thế giới chỉ là tạm thời. Bởi vì sự ra đời của bất cứ một chế độ xã hội mới nào trong lịch sử nhân loại cũng phải trải qua những bước thăng trầm.

Rõ ràng quá trình thai nghén để cho ra đời một chế độ xã hội mới trong lịch sử nhân loại không phải là ngắn ngủi. Nếu kể về chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến phải tới hàng ngàn năm. Chế độ tư bản chủ nghĩa nhanh hơn cũng phải tính hàng mấy trăm năm. Chế độ xã hội chủ nghĩa, thuộc một phạm trù khác hẳn các chế độ xã hội trước kia về chất (khác nhau giữa tư hữu và công hữu) càng không thể nhanh hơn được.

80 năm qua, kể từ thành công của Cách mạng Tháng Mười tới nay chỉ là một khoảnh khắc trong lịch sử nhân loại. Vậy mà những cái gì chủ nghĩa xã hội khoa học để lại trong lịch sử nhân loại cũng như trong lịch sử Việt Nam không hề bị phai mờ.

-Tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt Nam đã kiên trì tìm ra những khuyết nhược điểm để khắc phục (như khắc phục chủ nghĩa chủ quan, duy ý chí), phát huy những ưu điểm, những thắng lợi đã giành được, chủ động sáng tạo tìm ra những bước đi mới, những hình thức cách mạng mới, kế thừa một cách tích cực những thành quả mà trước đây cách mạng đã giành được (không phủ nhận lịch sử, không "nã đại bác" vào quá khứ). Chỉ có tự tin, tự chủ giữ gìn và phát huy những thành quả xã hội chủ nghĩa và tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa mới giữ vững được độc lập dân tộc.

2) *Độc lập* - Việt Nam đã thành công trong việc thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội bằng con đường độc lập của chính mình.

a. Học tập kinh nghiệm của Nga và Trung Quốc nhưng đổi mới của Việt Nam không giống "cải tổ" (Pê-rê-strôi-ca) của Nga, khác với "cải cách mở cửa" của Trung Quốc.

Đổi mới của Việt Nam là phát huy tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, khắc phục những sai lầm khuyết điểm, bảo vệ những thành quả cách mạng, kế thừa và phát huy những di sản quý báu của quá khứ, trung thành với lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên quyết tiến lên theo con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn bằng "tư duy mới, đường lối mới, biện pháp mới..."

b. "Đổi mới", Việt Nam vẫn tiến theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà không chuyển sang con đường tư bản chủ nghĩa như có người, nhất là các nước phương Tây ngộ nhận. Có người còn sỗ sàng hỏi chúng tôi : "Các anh đang đi từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa tư bản !"

Hoàn toàn không phải ! Nhân dân Việt Nam nhận thức rõ : chủ nghĩa tư bản đã từng đem lại văn minh, tiến bộ cho xã hội loài người. Nhưng đối với Việt Nam hiện nay, chủ nghĩa tư bản đã không còn có sự hấp dẫn của nó nữa.

Nhân dân lao động Việt Nam tỉnh táo hơn, kiên trì hơn trong định hướng đi tới tương lai.

b) Chủ nghĩa xã hội dân chủ ở các nước Trung và Bắc Âu cũng hấp dẫn đối với một số nước phát triển. Việt Nam có tham khảo kinh nghiệm nhưng đã sớm khẳng định là do điều kiện kinh tế, xã hội, lịch sử...hiện nay của Việt Nam không phù hợp với chủ nghĩa xã hội dân chủ nên vẫn kiên trì đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa tuy có tiếp thu những kinh nghiệm tích cực của những nước bạn này.

3) *Sáng tạo* - Đổi mới ở Việt Nam theo ngọn cờ độc lập dân tộc và ngọn cờ xã hội chủ nghĩa của Cách mạng tháng Mười đã sáng tạo ra những đường lối, biện pháp cách mạng phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam và yêu cầu của thời đại mới :

a. Mục tiêu : "*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh*" mà các Đại hội của Đảng cộng sản Việt Nam đề ra là kết quả của cả một quá trình tìm tòi suy nghĩ, đổi mới tư duy.

Việt Nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến nghèo nàn lạc hậu đi lên lại qua nhiều năm bị chiến tranh tàn phá, cuộc sống của nhân dân còn nhiều khó khăn.

Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc thì phải thực hiện điều mà tư tưởng Hồ Chí Minh đã chỉ dẫn là : " Chúng ta giành được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét thì tự do độc lập cũng không để làm gì"(4). "*Dân giàu nước mạnh*". Đó là cả một sự đổi mới tư duy quan trọng đem lại hiệu quả lớn lao. Chỉ qua hơn 10 năm đổi mới mà : "Dân đã giàu hơn trước, Nước đã mạnh lên nhiều".

b. Từ bài học về sai lầm chủ quan, duy ý chí của những năm 1960 với khẩu hiệu :"Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội", nay Việt Nam đã đi theo luận điểm của C. Mác, F. Ăng ghen và V.I.Lênin về "*Các nấc thang trong thời kỳ quá độ*"... đã *không chủ quan, nôn nóng*. Tuy quốc hiệu đã là "*Cộng hoà xã hội*

chủ nghĩa Việt Nam nhưng đường lối tiến lên vẫn còn là đưa đất nước tiến lên theo *định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Trong Hiến pháp mới nhất được Quốc hội thông qua ngày 15-4-1992, Điều 1 Chương I đã khẳng định rõ nền "Độc lập, thống nhất" của chúng ta.

Trong nền độc lập này, nhà nước là yếu tố quan trọng hàng đầu, đã mang đậm tính chất xã hội chủ nghĩa.

Từ những điểm then chốt về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội Hiến pháp đã có thể năng động, sáng tạo trong việc hoạch định *Chế độ kinh tế* (Chương II).

Theo Hiến pháp quy định cũng như trong hành động thực tiễn hiện nay, ngọn cờ xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục được giữ vững, Độc lập dân tộc Việt Nam luôn luôn được củng cố.

4) Nắm vững hai ngọn cờ trong quan hệ quốc tế.

Trong quan hệ quốc tế hiện nay, Chính phủ Việt Nam đã tuyên bố : "Muốn là bạn của tất cả các nước trên thế giới", nhưng không quên cảnh giác với 4 nguy cơ trong đó có nguy cơ "Diễn biến hoà bình" mà Đại hội Đảng giữa nhiệm kỳ khoá VII đã vạch ra. Đó là hiểm hoạ có thể xảy ra trong quan hệ quốc tế. Kẻ thù vẫn có âm mưu phá hoại cả độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của chúng ta.

Tất nhiên đối với kẻ thù thì : Phá được chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là phá được độc lập dân tộc và ngược lại.

Việt Nam thì kiên quyết đấu tranh, không nhượng bộ trên một trận địa nào và tin tưởng rằng: Có tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa mới có được độc lập dân tộc thực sự và ngược lại, có giữ vững được độc lập dân tộc mới thực hiện được định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trên trường quốc tế hiện nay, chúng ta không nêu khẩu hiệu : "Ai thắng ai" giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Chúng ta thi đua thực hiện khẩu hiệu : "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh"

Đó là một khẩu hiệu cần thiết và khả thi ở Việt Nam. Chủ trương "Xoá đói giảm nghèo" của chúng ta cũng là một trong những mục tiêu của cuộc thi đua đó.

Như vậy, công cuộc "Đổi mới" của chúng ta hiện nay : "Không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là quan niệm đúng đắn hơn về chủ nghĩa xã hội và thực hiện mục tiêu ấy bằng những hình thức, bước đi và biện pháp phù hợp"... "Giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong quá trình đổi mới" (5). Đó chính là chúng ta vẫn tiếp tục giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ "Độc lập dân tộc" và "Chủ nghĩa xã hội" theo con đường của chủ nghĩa Mác-Lênin và của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại.

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh - Tuyển tập. ST, 1960, tr. 643.

(2) Hồ Chí Minh - Toàn tập, tập IV. NXB Chính trị Quốc gia. H. 1995, tr. 152.

(3) Huỳnh Kim Khánh - *"Vietnamese communism. 1925-1945."* Trích lại từ *"The Vietnamese Revolution of 1945"* Stein Tonnessson - Sage Publications - 1991. Chương III. Việt Minh. Tác giả sách này cũng tán thành quan điểm trên của Huỳnh Kim Khánh và viết : *"Thời kỳ 1940-1941, các lãnh tụ cộng sản đã thay đổi chiến lược chính trị của họ bằng cách "ghép cấy" đảng vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam".*

(4) Hồ Chí Minh, Tuyển tập. Hà Nội. ST 1960, tr.

(5) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. NXB Chính trị Quốc gia. H. 1996, tr. 70.

BẢO VỆ VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

BÙI ĐÌNH THANH *

80 năm đã qua từ ngày Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, đánh dấu một bước ngoặt căn bản trong lịch sử xã hội loài người, mở ra một thời đại mới, thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức, bị thống trị trên toàn thế giới vùng dậy tiến công chủ nghĩa tư bản, làm chủ vận mệnh của mình, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Theo cách nói của Lênin, với Cách mạng Tháng Mười, "những người Bônsêvích Nga đã mở được một đột phá khẩu vào chủ nghĩa đế quốc già cỗi".

Cách mạng Tháng Mười mãi mãi là một mẫu mực kiệt xuất về chiến lược và sách lược của cách mạng vô sản, một nguồn cổ vũ các phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Riêng đối với Cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn luôn căn dặn chúng ta:"Uống nước phải nhớ nguồn". Trong bài "Cách mạng Tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc", Người viết:"Đi theo con đường do Lênin vĩ đại đã vạch ra, con đường của Cách mạng Tháng Mười, nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi rất to lớn. Chính vì vậy mà mối tình gắn bó và lòng biết ơn của nhân dân Việt Nam đối với Cách mạng Tháng Mười vẻ vang, đối với Lênin vĩ đại và đối với nhân dân Liên Xô là vô cùng sâu sắc" (1).

Cách mạng Tháng Mười đã để lại nhiều bài học có ý nghĩa lịch sử to lớn về chiến lược và sách lược của cách mạng vô sản, về đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, về liên minh công nông, về hoà bình, chiến tranh và cách mạng, về mối quan hệ giữa cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc, về bảo vệ chính quyền cách mạng và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Trong bài tham luận này, chúng tôi đề cập đến vấn đề bảo vệ và xây dựng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo tư tưởng của Cách mạng Tháng Mười.

---

* *PGS. Viện Sử học.*

Chúng ta biết rằng trong hệ thống quan điểm lý luận của mình, Chủ nghĩa Mác-Lênin rất coi trọng vấn đề Nhà nước. Trong thư gửi Cu-ghen-man ngày 12-4-1871, chính giữa lúc Công xã Pari tồn tại, Mác đã viết:"Nếu anh đọc chương cuối cùng trong quyển "Ngày 18 tháng Sương Mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ" của tôi, anh sẽ thấy tôi tuyên bố rằng cuộc cách mạng sau này của Pháp phải nhằm "đập tan" (Mác viết nghiêng, trong nguyên bản là chữ zerbrechen) bộ máy quan liêu quân sự, chứ đừng làm như trước kia, tức là chuyển bộ máy đó từ tay này sang tay khác - đó chính là điều kiện tiên quyết cho bất cứ cuộc cách mạng nhân dân thật sự nào ở lục địa" (2).

Lênin cho rằng chủ nghĩa Mác đã tìm thấy một định nghĩa tuyệt hay về Nhà nước:"Nhà nước, tức là giai cấp vô sản đã được tổ chức thành giai cấp thống trị".

Phát triển tư tưởng của Mác về Nhà nước, Lênin viết:"Giai cấp vô sản cần có chính quyền Nhà nước, cần có sức mạnh tập trung, cần có tổ chức bạo lực để trấn áp sự phản kháng của bọn bóc lột và lãnh đạo quảng đại quần chúng nhân dân - nông dân, tiểu tư sản, nửa vô sản, trong công cuộc "tổ chức" nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Mác giáo dục đảng công nhân là giáo dục đội tiền phong của giai cấp vô sản đủ sức nắm chính quyền và dắt dẫn toàn dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, đủ sức lãnh đạo và tổ chức một chế độ mới, đủ sức làm thầy, làm người dẫn đường, làm lãnh tụ của tất cả những người lao động và những người bị bóc lột, để giúp họ tổ chức đời sống xã hội của họ mà không cần đến giai cấp tư sản và chống lại giai cấp tư sản" (3).

Điều đặc biệt có ý nghĩa là chỉ hơn hai tháng trước khi Cách mạng Tháng Mười bùng nổ, Lênin cảm thấy thắng lợi của cách mạng đang đến gần và đã đến lúc phải làm cho các lực lượng cách mạng nhận thức được nhiệm vụ giành lấy chính quyền đang chờ đón họ. Người đã viết tác phẩm "Nhà nước và Cách mạng", trong đó nhấn mạnh: "Hiện nay, vấn đề Nhà nước có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt, về phương diện lý luận cũng như về phương diện chính trị thực tiễn... Cho nên, vấn đề thái độ của cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản đối với Nhà nước không những chỉ có ý nghĩa chính trị thực tiễn, mà còn có tính chất nóng hổi nhất nữa, vì đây là vấn đề làm cho quần chúng thấy rõ những việc họ sẽ phải làm trong một tương lai gần đây để tự giải phóng khỏi ách tư bản" (4).

Trong cách mạng 1917, vấn đề vai trò và ý nghĩa của Nhà nước được đặt ra một cách đầy đủ, một cách thực tiễn như một hành động tức thời và hơn nữa như một vấn đề hành động của quần chúng" (5).

Chính là hành động giác ngộ cách mạng của quần chúng được Đảng Cộng sản Bônsêvích Nga khơi dậy và phát động đã làm nên sự kiện lịch sử "Mười ngày rung chuyển trái đất", thành lập chính quyền xô viết.

Liên hệ với Việt Nam, cũng chính qua ba cuộc diễn tập cách mạng từ năm 1930 đến năm 1945, Đảng Cộng sản đã chuẩn bị cho nhân dân vùng dậy khi thời cơ đến, làm cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (ngày nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Một cuộc cách mạng chỉ có ý nghĩa khi nó biết tự bảo vệ. Sau khi Cách mạng tháng Mười thành công, nhân dân Liên Xô đã trải qua nhiều năm chiến đấu dũng cảm và gian khổ để bảo vệ và củng cố chính quyền xô viết. Chính chủ nghĩa yêu nước kết hợp với chủ nghĩa quốc tế là một trong những động lực cơ bản thúc đẩy nhân dân Liên Xô đang phải chịu đựng những hậu quả tàn khốc của chiến tranh đế quốc có đủ sức mạnh để đánh bại cuộc tiến công phản cách mạng của 14 nước tư bản câu kết với các lực lượng phản động trong nước.

Trong những năm đầy gian lao và thử thách như thế, Lênin đã không ngừng động viên, giáo dục công nhân và nhân dân Liên Xô phát huy cao độ ý chí kiên quyết cách mạng, không lùi bước trước bất cứ một trở ngại nào trong nhiệm vụ xây dựng Nhà nước vô sản đầu tiên, tiêu biểu cho một chế độ xã hội mới có tác dụng nêu gương

cho giai cấp vô sản và quần chúng cần lao trên thế giới.

Một điều cần nhấn mạnh là, ngay trong những năm trứng nước đầu tiên, chính quyền Xô viết chẳng những biết bảo vệ mình mà còn nhận thức rõ trách nhiệm đối với phong trào cách mạng thế giới, đã hết sức giúp đỡ giai cấp công nhân quốc tế và các dân tộc bị áp bức về các mặt đường lối cách mạng, kinh nghiệm đấu tranh và xây dựng Đảng tiền phong của giai cấp công nhân, đào tạo cán bộ cách mạng. Bằng lý luận và thực tiễn hành động đó, Lênin và Nhà nước Xô viết đã tạo ra một nguồn sinh lực mới cho phong trào giải phóng dân tộc. Từ đây, chủ nghĩa yêu nước của các dân tộc kết hợp với chủ nghĩa quốc tế trở thành một sức mạnh to lớn, liên tục tiến công chủ nghĩa đế quốc, đưa các dân tộc từ trước vẫn bị gạt ra ngoài rìa của lịch sử hiên ngang bước lên vũ đài quốc tế với tư cách là những chủ thể có vai trò quan trọng trong diễn biến mới của lịch sử thế giới.

Như vậy, về mặt lý luận, Cách mạng Tháng Mười thắng lợi đã tạo ra những tiền đề cơ bản cho mọi dân tộc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhưng tiếp thu được lý luận đó ra sao, có ý thức chủ động kết hợp chủ nghĩa dân tộc với chủ nghĩa quốc tế sớm hay muộn lại tuỳ thuộc vào những điều kiện lịch sử, chính trị, xã hội của từng dân tộc.

Ở Việt Nam, chỉ có kết hợp phong trào đấu tranh yêu nước với phong trào công nhân (hình thành từ đầu thế kỷ 20 đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất) và chủ nghĩa Mác Lênin, đưa cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trở thành một bộ phận của cách mạng vô sản toàn thế giới mới giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đó.

Sứ mệnh lịch sử ấy đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đảm nhiệm.

"Chính nhờ có Cách mạng Tháng Mười Nga, và trước hết là nhờ có sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Liên Xô mà nhân dân ta đã thức tỉnh, chủ nghĩa Mác Lênin đã được truyền bá vào Việt Nam và Đảng ta đã ra đời" (6).

Một điều đáng tự hào là trong phong trào cộng sản trên toàn thế giới, chưa có một đảng cộng sản nào như Đảng Cộng sản Việt Nam mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã giành được chính quyền.

Chính quyền đã về tay nhân dân. Nhưng, có bảo vệ được nó hay không mới là điều quan trọng. Trước mắt nhân dân Việt Nam còn nhiều thử thách nghiêm trọng. Thù trong, giặc ngoài điên cuồng tìm mọi cách phá hoại những thành quả của cách mạng. Chủ nghĩa đế quốc thế giới phát động một cuộc chiến tranh xâm lược đối với nước cộng hoà trẻ tuổi. Đó là cuộc chiến tranh xâm lược lớn nhất và sớm nhất sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai vừa mới kết thúc chưa đầy một tháng. Vận mệnh của đất nước Việt Nam vừa được giải phóng lại bị đe doạ nghiêm trọng. Nhiệm vụ lịch sử đặt ra cho nhân dân Việt Nam đối với dân tộc và đối với phong trào cách mạng thế giới là phải kiên quyết duy trì sự tồn tại của Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Cũng như Cách mạng Tháng Mười trước đó, trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, cách mạng Việt Nam đã động viên toàn thể dân tộc đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, thực hiện lời thề Độc lập, quyết đem hết tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để bảo vệ Nhà nước của mình. Trước đó, hơn một phần tư thế kỷ, tại Đại hội toàn Nga lần thứ hai của các tổ chức cộng sản thuộc các dân tộc phương Đông, Lênin dự kiến triển vọng của các cuộc chiến tranh cách mạng do các dân tộc bị thống trị buộc phải tiến hành chống lại chủ nghĩa đế quốc như sau :

"Mặc dù họ còn yếu, mặc dù bọn người châu Âu đi áp bức có vẻ bất khả chiến thắng khi chúng đem dùng vào cuộc đấu tranh mọi cái kỳ diệu về kỹ thuật và nghệ thuật quân sự, nhưng cuộc chiến tranh cách mạng do các dân tộc bị áp bức đang tiến hành, nếu thật sự thức tỉnh được hàng triệu

người lao động và bị bóc lột, thì cuộc chiến tranh đó sẽ đưa lại nhiều khả năng, nhiều cái kỳ lạ, đến mức là sự giải phóng các dân tộc phương Đông ngày nay hoàn toàn có thể thực hiện được trong thực tiễn" (7).

Điều kỳ lạ mà Lênin nói đến đã diễn ra trên đất nước Việt Nam. Trong khói lửa của cuộc chiến tranh, Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam chẳng những đã bảo vệ được mình mà còn không ngừng được củng cố và phát triển về mọi mặt. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã làm tăng sức mạnh của Cách mạng Việt Nam.

Trong lịch sử thế giới, để bảo vệ chủ quyền và nền độc lập, ít có một dân tộc nào như dân tộc Việt Nam phải liên tục đương đầu với những lực lượng xâm lược mạnh hơn mình gấp nhiều lần. Sau khi đánh bại thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam lại phải tiếp tục chiến đấu trong 20 năm chống đế quốc Mỹ, một cuộc "chiến đấu quyết liệt giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn" (8).

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch cho nhân dân thấy rõ phải tiếp tục giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phải kiên quyết đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến toàn thắng, và muốn đạt được mục đích đó, phải đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, bất kể trong tình thế nào. Đây là sự thực hiện mục tiêu cao nhất của cách mạng mà ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã ghi rõ trong *Luận cương chính trị* của mình. Đây cũng là sự thể hiện nổi bật chân lý của thời đại mới : Độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội là không thể tách rời.

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong chiến tranh là một đường lối độc đáo và sáng tạo của Việt Nam, như giáo sư triết học Nhật Bản Shingo Shibata nhận xét : "Việc Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Lao động Việt Nam đề ra lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh có chiến tranh là một cống hiến hết sức to lớn. Thông thường người ta cho rằng chỉ có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện hoà bình, việc đề ra lý luận vừa tiến hành chiến tranh vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn mới" (9).

Cuối cùng, sự nghiệp 30 năm chiến đấu bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi : Miền Nam được giải phóng, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nhưng sau ngày thống nhất đất nước, trên con đường phát triển của mình, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã phải đương đầu với những sự thách thức và nguy cơ mới. Nguy cơ lớn nhất là sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tác động đến sự tồn vong của Nhà nước Việt Nam. Các thế lực phản động thù địch trên thế giới chờ đợi sự sụp đổ của chính quyền Việt Nam. Nhưng, trái với sự mong muốn và dự đoán của chúng, điều đó đã không xảy ra.

Với bản lĩnh chính trị vững vàng và tinh thần trách nhiệm cao đối với vận mệnh của dân tộc, trước đó một số năm Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật, tổng kết những kinh nghiệm sáng tạo của nhân dân để vạch ra đường lối đổi mới, đưa đất nước dần dần thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội.

Nói đến vấn đề Nhà nước, cần phải nhấn mạnh nhiệm vụ quản lý xã hội của nó. Nhớ lại sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, Lênin đã nói nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của Nhà nước Xô viết là quản lý xã hội và nếu không làm tốt nhiệm vụ đó thì sẽ không tiến lên được bước nào.

Chúng ta thường nói:"Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân có mối quan hệ biện chứng, mật thiết, hữu cơ. Đảng có mạnh, Nhà nước mới có hiệu lực. Nhân dân có thật sự làm chủ trên mọi mặt của đời sống xã hội mới phát huy năng lực sáng tạo của mình và trở thành chỗ dựa vững chắc của Đảng và Nhà nước.

Trong điều kiện lịch sử của nước ta, vấn đề quản lý xã hội không tách rời công cuộc xây

dựng chủ nghĩa xã hội. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một quá trình không ngừng đổi mới và hoàn thiện nhiệm vụ quản lý xã hội để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong xã hội nhằm mục đích thỏa mãn ngày càng đầy đủ nhu cầu về đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân. Tính nhiều vẻ của xã hội nước ta hiện nay trong quá trình đổi mới là cơ sở khách quan của nhu cầu tất yếu quản lý xã hội một cách khoa học.

Quá trình quản lý xã hội một cách khoa học là một quá trình kết hợp lý luận với thực tiễn, kết hợp những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học với hành động có trách nhiệm và sáng tạo của các tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Quản lý xã hội một cách khoa học đặt ra những đòi hỏi cao đối với chủ thể quản lý là Nhà nước ở tất cả các cấp. Nhân tố chủ thể quản lý không thể chỉ tự hạn chế vào việc tổ chức, đề ra các chính sách đối với đối tượng quản lý nhằm hoàn thiện các quan hệ kinh tế và xã hội phù hợp với trình độ phát triển đã đạt được, mà nhân tố chủ thể quản lý bắt buộc phải tự hoàn thiện, tức là phải không ngừng nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, chuyên môn, nắm vững pháp luật, hiểu biết tâm lý xã hội, phải biết kịp thời thay đổi hình thức và cơ cấu tổ chức, đưa ra những phương pháp lãnh đạo mới, những chính sách kích thích mới đối với hoạt động của con người trên cơ sở những dự đoán khoa học và những xu hướng phát triển của xã hội.

Hiện nay, đất nước đã bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vai trò của Nhà nước trong sự nghiệp đó cực kỳ quan trọng. Ở các nước phương Tây đang có một cuộc tranh luận lớn về vai trò của Nhà nước một khi nền kinh tế đã được toàn cầu hoá. Phái "Tự do mới", đại biểu cho thế lực đại tư bản độc quyền lũng đoạn đưa ra khẩu hiệu "ít Nhà nước hơn, nhiều thị trường hơn" để dễ bề thao túng chính quyền. Ở nước ta, tuy chưa có tình trạng đó, nhưng cũng phải dự phòng trong tương lai, tư bản nước ngoài cùng với tư bản trong nước lớn mạnh lên sẽ có thể đòi hỏi Nhà nước phải nới lỏng sự quản lý.

Củng cố và tăng cường hiệu lực của bộ máy Nhà nước là một nhiệm vụ trọng tâm cấp bách. Trong lĩnh vực này, có mấy vấn đề chính cần tập trung sức giải quyết:

1. Khi Đảng ta khẳng định nguyên tắc Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật thì lôgích tất yếu là các chính sách căn bản phải được thể chế hoá bằng pháp luật.

Sự tồn tại của một hệ thống pháp luật mạnh và có hiệu lực là một trong những yếu tố quyết định hiệu quả của việc Nhà nước quản lý xã hội. Do đó, việc nâng cao chất lượng của công tác xây dựng pháp luật và giáo dục cho toàn dân ý thức nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật phải là mối quan tâm thường xuyên của các chủ thể lãnh đạo chính trị, cai trị đất nước.

Bài học lớn nhất rút ra từ quản lý xã hội là các chủ trương, chính sách đưa ra phải hợp lòng dân được dân đồng tình ủng hộ và tích cực giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

2. Thực hiện cải cách hành chính kiên quyết hơn, tốt hơn, vì đây là sự thể hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa và góp phần quan trọng đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị. Sở dĩ chưa có sự chuyển biến mạnh về vấn đề này, ngoài những nguyên nhân về nhận thức, chỉ đạo, còn có nguyên nhân về tâm lý xã hội là có một bộ phận cán bộ từ Trung ương đến địa phương thiếu hăng hái, nhiệt tình thực hiện vì đã quen với nếp làm việc cũ hoặc vì nó trực tiếp ảnh hưởng đến vị trí, quyền lợi của họ.

3. Tiến công mạnh mẽ vào các tệ nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Ba tệ nạn đó luôn luôn tồn tại bên nhau. Chúng ta đã biết đến thái độ của Lênin như thế nào đối với những tệ nạn đó sau khi thành lập chính quyền Xô viết. Người đề nghị phải có những biện pháp trừng phạt nghiêm khắc những tệ nạn đó.

Chúng ta cũng biết đến thái độ của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với các vấn đề nói trên.

Ngày 17-10-1945, chỉ chưa đầy 2 tháng sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, báo *Cứu Quốc* đăng bức thư của Người "*Gửi Uỷ ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng*" phê phán nghiêm khắc những cán bộ "cậy thế mình ở trong ban này, ban nọ rồi ngang tàng, phóng túng, muốn sao được vậy, coi khinh dư luận, không nghĩ đến dân. Ăn muốn cho ngon, mặc muốn cho đẹp, càng ngày càng xa xỉ, càng ngày càng lãng mạn. Thử hỏi tiền bạc ấy ở đâu ra ? Thậm chí lấy của công dùng vào việc tư, quên cả thanh liêm, đạo đức".

Đến lúc từ giã cõi đời, trong *Di chúc*, Người còn căn dặn:"Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân".

Để chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí có hiệu quả, Đảng và Nhà nước phải có quyết tâm cao, nhân dân phải được phát động và được bảo vệ để cùng Đảng và Nhà nước tham gia trực tiếp cuộc đấu tranh.

Chúng ta hiểu rằng đó không phải là một công việc đơn giản, có thể hoàn thành một sớm, một chiều. Lênin đã từng nói:"Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu trong một nước nông dân hết sức kiệt quệ đòi hỏi phải có thời gian lâu dài, và cuộc đấu tranh này cần phải tiến hành một cách kiên trì, không nản chí khi bị thất bại lần đầu. Bọn quan liêu là những tay láu cá, nhiều tên khốn nạn trong bọn đó là những kẻ hết sức quỷ quyệt". Do đó, đối với các cơ quan Nhà nước, "không phải là vứt bỏ, mà là làm cho trong sạch, cứu chữa, cứu chữa và làm cho trong sạch mười lần và trăm lần. Và đừng có nản lòng"(10).

Cũng với tinh thần đó, tại kỳ họp Quốc hội ngày 31-10- 1946, trả lời chất vấn của đại biểu, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói:"Về việc Chính phủ liêm khiết, thì Chính phủ hiện thời đã cố gắng liêm khiết lắm. Nhưng, trong Chính phủ, từ Hồ Chí Minh cho đến những người làm việc ở các Uỷ ban làng đông lắm và phức tạp lắm. Dù sao, Chính phủ đã hết sức làm gương và làm gương không xong, thì sẽ dùng pháp luật mà trị. Những kẻ ăn hối lộ, đã trị, đương trị và sẽ trị cho kỳ hết" (11).

Làm đúng những điều trên đây là thể hiện bản chất tốt đẹp của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một Nhà nước của dân, do dân và vì dân, là phát huy tinh thần của Cách mạng Tháng Mười và những truyền thống nhân văn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Nhà nước của dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh - *Tuyển tập*. NXB Sự thật. Hà Nội - 1960.

(2) Lênin - *Nhà nước và cách mạng*. NXB Sự thật. Hà Nội, 1970, tr.11-12.

(3) Như trên. tr. 41.

(4) V. Lênin - *Bài tựa* lần xuất bản thứ nhất tác phẩm "*Nhà nước và Cách mạng*" - NXB Sự thật. Hà Nội - 1970. tr. 5, 6, 7.

(5) Như trên. Sách đã dẫn, tr. 14 - 15.

(6) Lê Duẩn - *Tình hình Thế giới và nhiệm vụ Quốc tế của Đảng ta*. NXB Sự thật. Hà Nội, 1975, tr. 180.

(7) Lênin - *Tuyển tập*. NXB Tiến bộ Matxcơva, tr. 592.

(8) Hồ Chí Minh - *Lời kêu gọi ngày 20-7-1968*.

(9) Shingo Shibata - *Hồ Chí Minh, nhà tư tưởng*, trong cuốn "*Việt Nam và vấn đề tư tưởng*". Tôkiô - Ao Ki Sho ten, 1972.

(10) Lênin - *Toàn tập*. Tập 52. NXB Tiến bộ Matxcơva 1979, tr. 246 - 247.

(11) Hồ Chí Minh - *Nhà nước và Pháp luật*. NXB Pháp lý. Hà Nội 1985, tr. 158.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA 1917

BÙI ĐÌNH PHONG *

Tròn tám thập kỷ đã trôi qua kể từ thắng lợi của cuộc Cách mạng vô sản Tháng Mười Nga vĩ đại. Và cũng đã 77 năm trôi qua kể từ lúc đồng chí Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành tham gia Quốc tế III (Quốc tế Cộng sản) và cùng những chủ trương gia nhập Quốc tế III tuyên bố thành lập phân bộ Pháp của Quốc tế Cộng sản, trở thành người cộng sản. Những sự kiện lịch sử đó cho thấy sự gắn bó giữa Cách mạng Việt Nam với Cách mạng tháng 10-1917, mà người có công lao đầu tiên, xuyên suốt cả cuộc đời mình là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

I. CƠ SỞ CỦA VIỆC HỒ CHÍ MINH TIẾP NHẬN ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

Không phải bất cứ ai cũng có thể tiếp nhận được một cách đầy đủ, đúng đắn ảnh hưởng của những cuộc cách mạng điển hình có tầm vóc rộng lớn, ý nghĩa sâu sắc, phổ biến. Cũng không cứ ai xuất thân từ gia đình nhà Nho, trí thức tư sản hay bản thân là trí thức tư sản thì không thể tiếp nhận hay trở thành người đề xướng, sáng tạo, phát triển chủ nghĩa cộng sản. Ngược lại, có những người xuất thân từ giai cấp công nhân lại không hiểu nổi và tiếp nhận được lý tưởng cộng sản. Chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết:"Trước kia, Các Mác là con một nhà quý phái, Ăng ghen là con một gia đình tư bản. Nhưng hai ông đã hoàn toàn dâng mình cho cách mạng và thành những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản" (1).

Trước cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng 10-1917, ở năm cuối cùng của thập niên tám mươi thế kỷ XIX, cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789 là một cuộc đại cách mạng theo cách nói của Lênin. Ông cho rằng:"Không phải không có lý do mà cuộc cách mạng đó đã phục vụ, tức giai cấp tư sản, thì cuộc cách mạng đó đã phục vụ được nhiều, khiến cho cả thế kỷ XIX, một thế kỷ đã đem lại văn minh và văn hoá cho toàn thể loài người, đã trôi qua dưới dấu hiệu của cuộc Cách mạng Pháp. Thế kỷ đó chỉ làm có một việc ở khắp mọi nơi trên thế giới là thi hành, thực hiện từng phần, hoàn thành những điều mà các nhà cách mạng vĩ đại của giai cấp tư sản đã sáng tạo ra" (2).

Ở Việt Nam các sĩ phu lớp trước của Hồ Chí Minh như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh khát khao giành độc lập tự do cho dân tộc, muốn xóa bỏ gông xiềng nô lệ. Các ông tiếp nhận ảnh hưởng của cuộc Cách mạng 1789 có phần còn hời hợt, chắp vá không đến nơi đến chốn. Tuy

---

* *PTS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.*

các ông có nhiệt huyết cứu nước, nhưng còn thiếu nhiều yếu tố thuộc các điều kiện chủ quan, khách quan: thiếu hiểu biết, hạn chế về trí tuệ để phân tích bản chất đích thực của cuộc cách mạng, thiếu phương pháp tiếp nhận v.v... Ngược lại, ở Hồ Chí Minh, trên con đường và trong quá trình tiếp nhận ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười, Người đã hội tụ đầy đủ và thống nhất các điều kiện khách quan với yếu tố chủ quan trong nhận thức và hành động.

Cần phải nói ngay rằng để tiếp nhận và đi tới được sự hiểu biết về Cách mạng Tháng Mười, Hồ Chí Minh đã có một quá trình tìm hiểu, nghiên cứu và tiếp thu những giá trị của các cuộc cách mạng tư sản ở phương Tây, ở tận quê hương, ngọn nguồn của những cuộc cách mạng đó, đặc biệt là Cách mạng Pháp 1789.

Chưa có những tư liệu nào cho thấy sự hiểu biết của Hồ Chí Minh về tình hình kinh tế-xã hội nước Nga những thập niên đầu thế kỷ XX. Nhưng việc Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước năm 1911 lại có một động lực tinh thần, một nguyên nhân rõ ràng là "Người muốn tìm hiểu những gì ẩn giấu đằng sau những từ tự do-bình đẳng-bác ái". Tuy nhiên, việc rời bến cảng Nhà Rồng năm 1911 của Hồ Chí Minh không phải chỉ để tìm hiểu nước Pháp và nghiên cứu các cuộc cách mạng tư sản. Tác giả Trần Dân Tiên đã hé mở cho ta biết rõ ý định của Người:"Tôi muốn đi ra ngoài, xem nước Pháp và *các nước khác* (BĐP nhấn mạnh). Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta" (3).

Trong quá trình "*xem các nước khác*", một mặt, Hồ Chí Minh trực tiếp tham gia phong trào cách mạng của nhân dân lao động, trở thành một người lao động, một người công nhân thực sự; mặt khác, Người đọc nhiều tài liệu, sách, báo, tin tức. Tham gia hoạt động trong Đảng Xã hội Pháp từ đầu năm 1919 (4) với lý do: đây là tổ chức duy nhất ở Pháp bênh vực nước tôi, là tổ chức duy nhất theo đuổi lý tưởng cao quý của *Đại cách mạng Pháp* : Tự do, Bình Đẳng, Bác Ái (5), Người "có dịp gần gũi và hoạt động với các nhà hoạt động chính trị và văn hoá nổi tiếng của Pháp như Mácxen Casanh (Marcel Cachin), Pôn, Vayăng- Cutuyariê (Paul Vaillant-Couturie), Lêông Bơlum (Léon Blum), Raymông Lơphevrơ (Raymond Lefebvre), Giăng Lôngghê (Jean Longuet), v.v...(6).

Có hai sự kiện tiêu biểu cách nhau đúng 13 tháng mà mọi người đều đã biết, nhưng cần thiết nhắc lại để thấy rõ thêm những cơ sở cho việc Hồ Chí Minh từng bước hoàn thiện nhận thức về Cách mạng Tháng Mười. Sự kiện thứ nhất là vào "ngày 18 tháng 6 năm 1919, thay mặt Hội những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vécxây (Versailles) bản Yêu sách của nhân dân Việt Nam đòi Chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam" (7). Những yêu cầu đó không được giải quyết. Chính điều đó đã làm cho "ông Nguyễn hiểu rằng những lời tuyên bố tự do của các nhà chính trị tư bản trong lúc chiến tranh thật ra chỉ là những lời đường mật để lừa bịp các dân tộc" (8).

Sự kiện thứ hai:"Sau ngày 17 tháng 7 năm 1920, Nguyễn ái Quốc đọc tác phẩm của Lênin *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa*, đăng trên báo L'Humanité, số ra ngày 16 và 17-7-1920"(9). Tác phẩm của Lênin đã giải đáp cho Nguyễn Ái Quốc con đường giành độc lập cho dân tộc và tự do cho đồng bào. Đến "khoảng tháng 8 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc viết thư bằng tiếng Pháp gửi Quốc tế Cộng sản, cho biết luận cương này đã ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành thế giới quan của Người và giúp Người dứt khoát đi theo Quốc tế III" (10).

Rõ ràng là nếu sự kiện thứ nhất cho Hồ Chí Minh nhận thức về "chủ nghĩa Uynxơn chỉ là một trò bịp", thì sự kiện thứ hai lại "làm cho Người

cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao".

Cần phải khẳng định rằng cơ sở cho Hồ Chí Minh tiếp nhận ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười cũng là cơ sở để Người tiếp nhận tư tưởng Lênin và nhận thức về Quốc tế Cộng sản. Tuy nhiên, nhận thức về ba nội dung đó không phải là một, nhưng ở Hồ Chí Minh lại có sự thống nhất, hoà quyện, gắn bó với nhau. Lênin phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác, lãnh đạo thành công cuộc Cách mạng tháng 10-1917 và sau đó sáng lập Quốc tế thứ ba - Quốc tế Cộng sản vào năm 1919.

Với Hồ Chí Minh, cho đến nay, chưa có một tư liệu đáng tin cậy nào cho biết Người biết tin Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thành công vào lúc nào? Cuối năm 1917, 1918 hay 1919? Nhà thơ, nhà văn Nga E. Côbêlép, trong tác phẩm "Đồng chí Hồ Chí Minh'', có hé mở cánh cửa tư liệu, cho biết, "Trong những tuần đầu tiên ở Pháp, Thành được biết những biến cố lớn lao. Cuối tháng 10 năm 1917, từ Pêtơrôgrát đã truyền đi thông báo cuộc cách mạng mới ở nước Nga. Báo chí Pari gọi cuộc cách mạng ấy là "cuộc đảo chính Bônsêvích". Cũng như nhiều người bạn Pháp của anh, anh khó có thể nhận ra ngay được ý nghĩa thời đại, ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của cuộc cách mạng thật sự vĩ đại nhất này. Nhưng sự nhạy bén giai cấp và việc đọc các báo chí xã hội chủ nghĩa đã giúp anh rút ra kết luận cơ bản là : Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, ở nước Nga, những người lao động đã nắm được chính quyền" (11).

Như vậy Hồ Chí Minh nghe tin Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thành công vào khoảng cuối năm 1917, đầu 1918. Theo chúng tôi, tư liệu và nhận định trên của E. Côbêlép là có sức thuyết phục. Bởi vì hàng loạt sự kiện liên tiếp theo đến trước lúc Người trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên cho thấy ảnh hưởng, tác động - mặc dầu mới chỉ là bước đầu, ở nhận thức "cảm tính tự nhiên", "tựa như người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn" - của việc nhận thức về Cách mạng Tháng Mười. Chẳng hạn vào cuối năm 1919, "Nguyễn Ái Quốc cùng một số đảng viên Đảng Xã hội Pháp đi quyên góp tiền trong các phố Pari để giúp Cách mạng Nga vượt qua nạn đói, hậu quả của Chính phủ Pháp và chính phủ các nước Đồng minh bao vây nước Nga Xô viết. Cùng với việc quyên tiền, Nguyễn Ái Quốc tham gia phân phát các truyền đơn của Đảng Xã hội Pháp kêu gọi lao động Pháp lên án sự can thiệp vũ trang của Chính phủ Pháp vào nước Nga, hoan nghênh Cách mạng Tháng Mười Nga" (12).

Cũng vì vậy, chúng ta không lấy làm ngạc nhiên khi biết rằng gần một năm trước khi Hồ Chí Minh trở thành người cộng sản, bỏ phiếu đồng ý tham gia Quốc tế Cộng sản ..., Người đã "trình bày đề tài *Chủ nghĩa Bônsêvích ở Châu Á* tại Hội nghị những người thanh niên cộng sản quận 2" (13), và "nói chuyện với thanh niên quận 13 về Chủ nghĩa xã hội" (14).

Cho đến trước những ngày thảo luận sôi nổi, chính thức ở Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 18 Đảng Xã hội Pháp, "ông Nguyễn không hiểu rõ lắm những tiếng, những câu: chủ nghĩa tư bản, giai cấp vô sản, chủ nghĩa xã hội, cách mạng, không tưởng, khoa học, Xanhximông, Phuriê, Mác, chủ nghĩa cộng sản ..." (15). Ngay cả sau khi gửi Yêu sách 8 điểm thì "ông Nguyễn lúc đó rất ít hiểu về chính trị, không biết thế nào là Công hội, thế nào là bãi công và thế nào là chính đảng" (16). Và trước lúc tiếp xúc với *Sơ thảo luận cương*, "Người chưa hề đọc một quyển sách nào của Lênin viết" (17)... Vậy cơ sở nào đưa Người tới chỗ nhận thức và ủng hộ Cách mạng Tháng Mười, đến với chủ nghĩa Lênin và bỏ phiếu tham gia Quốc tế thứ III? Cơ sở quan trọng nhất theo chúng tôi là *yếu tố chủ quan ở Hồ Chí Minh với lõi cốt, nền tảng là yêu nước, thương dân, muốn tự do cho đồng bào, độc lập cho Tổ quốc*. Hoài

bão và lý tưởng yêu nước thương dân sâu sắc đó ở Hồ Chí Minh *vừa giống như Lênin*, "một người yêu nước vĩ đại đã giải phóng đồng bào mình, do đó mà Hồ Chí Minh kính yêu Lênin" (18), *vừa không giống Lênin*, chắc chắn là cả Mác nữa, vì *đất nước, thời đại* mà Hồ Chí Minh sinh ra, lớn lên, hoạt động cách mạng khác hai ông. Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên ở Việt Nam, một nước phong kiến, nông nghiệp lạc hậu phương Đông, bị chủ nghĩa thực dân xâm lược và nô dịch. Việt Nam vốn là một nước có truyền thống yêu nước, đoàn kết, nhân ái, có nền văn hiến lâu đời. Thời đại Hồ Chí Minh hoạt động cách mạng cũng là thời đại chủ nghĩa đế quốc thực dân bành trướng mạnh mẽ, cùng với mâu thuẫn đã có từ trước, mâu thuẫn giữa nhân dân bị áp bức ở các nước thuộc địa phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc, thực dân ngày càng gay gắt. Ở Việt Nam, mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa đế quốc Pháp vừa là mâu thuẫn cơ bản, vừa là mâu thuẫn chủ yếu nổi lên hàng đầu. Khát vọng giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do được đặt ra từ đầu, ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX và là cơ sở, điều kiện đi tới giải phóng giai cấp, giải phóng con người.

Những sự kiện và các luận giải nêu trên cho thấy ở Hồ Chí Minh đã hội tụ đầy đủ một cách nhuần nhuyễn giữa lý luận với thực tiễn cách mạng; giữa tinh thần cách mạng triệt để với thái độ khoa học nghiêm túc; giữa "thiên tài trí tuệ và hoạt động cách mạng" (19).

Nhờ đó, với mốc 1920, Người đã tiếp nhận được cái tinh túy nhất từ Cách mạng Tháng Mười, từ chủ nghĩa Lênin, là cái cần cho "con đường giải phóng chúng ta" và "bênh vực nhân dân các nước thuộc địa" (20). Đồng thời thêm một lần nữa cho ta hiểu tại sao trên thế giới cũng như ở Việt Nam, hàng triệu người chứng kiến, tham gia hoặc nghe tin thắng lợi của cuộc Cách mạng Nga, song có mấy ai có sự nhận thức nhanh chóng, đúng đắn như Hồ Chí Minh về cuộc cách mạng vĩ đại đó (21).

II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA ĐƯỢC TRUYỀN VÀO VIỆT NAM: SỰ VẬN DỤNG SÁNG TẠO VÀ PHÁT TRIỂN

Với mốc Đại hội Tua (25-12-1920), giai đoạn thứ nhất - giai đoạn tiếp nhận ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười - của Hồ Chí Minh tạm thời khép lại, để lại từ đó mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ tuyên truyền nội dung, ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười Nga vào phong trào cách mạng của nhân dân Việt Nam. Chúng tôi chỉ giới hạn vấn đề ở những nội dung, luận điểm lớn gắn liền với Cách mạng Tháng Mười, chứ không trình bày việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin, những quan điểm của Quốc tế Cộng sản vào Việt Nam một cách chung chung. Tuy nhiên cũng khó có thể tách bạch đâu là nội dung của Cách mạng Tháng Mười, đâu là học thuyết Lênin. Vì "Cách mạng Tháng Mười là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác và học thuyết Lênin ở một nước lớn là Liên Xô, rộng một phần sáu thế giới (22).

Trước hết, "*Cách mạng Tháng Mười mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc và của cả loài người*, mở đầu một thời đại mới trong lịch sử, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới" (23).

Tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười. trước hết và xuyên suốt, Hồ Chí Minh khẳng định và nhấn mạnh về con đường cách mạng vô sản. Từ rất sớm, trong nhiều bài viết về chủ nghĩa Lênin và Cách mạng Tháng Mười, Người đã trình bày quan điểm này dưới nhiều sắc thái khác nhau. Năm 1921, Người đã đề cập tới "luồng gió từ nước Nga thợ thuyền ... đang thổi đến giải độc cho người Đông Dương" (24). Để khẳng định con đường duy nhất đúng trong "thế giới bây giờ" là con đường Cách mạng Nga, Hồ Chí Minh

- thông qua việc so sánh với các con đường cách mạng khác - khẳng định rằng "chỉ có Cách mạng Nga là đã thành công và thành công đến nơi" (25). Năm 1959, khi viết *Lời tựa* cho bản tiếng Nga quyển "Hồ Chí Minh - Những bài viết và nói chọn lọc", Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Matxcơva (Liên Xô) ấn hành, Người đã khẳng định:"Ngọn đuốc lý luận Mác-Lênin và kinh nghiệm Cách mạng Tháng Mười vĩ đại soi sáng con đường Cách mạng Việt Nam. *Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*" (26).

Rõ ràng, nói đến con đường Cách mạng Nga là sự khẳng định *quy luật tất yếu của sự phát triển và thắng lợi của Cách mạng Việt Nam trong thời đại mới*. Và nhờ đi theo con đường cách mạng vô sản mà Cách mạng Việt Nam đã thắng lợi vào mùa thu 1945. Tuy nhiên, thắng lợi này lại chỉ cho ta thấy rằng: đi theo con đường cách mạng vô sản ở Việt Nam và làm cách mạng vô sản không phải hoàn toàn đồng nhất với nhau.

Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 là làm cách mạng vô sản, là "giai cấp cách mệnh", "cộng sản cách mệnh". Còn Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam là đi theo con đường cách mạng vô sản, là "dân tộc cách mệnh". Trong tác phẩm "Đường kách mệnh" Hồ Chí Minh viết:"Cách mệnh có mấy thứ? ấy là tư tưởng cách mệnh, dân chúng cách mệnh thì có 3 thứ: A- Tư bản cách mệnh. B- Dân tộc cách mệnh. C- Giai cấp cách mệnh.

Tư bản cách mệnh như Pháp cách mệnh năm 1789. Mỹ cách mệnh độc lập năm 1776 (đuổi Anh), Nhật cách mạng năm 1864.

Dân tộc cách mệnh như Ytali đuổi cường quốc Áo năm 1859, Tàu đuổi Mãn Thanh năm 1911.

Giai cấp cách mạng như công nông Nga đuổi tư bản và giành lấy quyền năm 1917" (27).

Tiếp đó Người khẳng định:"An Nam đuổi Pháp ... là dân tộc cách mạng" (28). Đương nhiên, "hai thứ cách mệnh ấy vẫn có quan hệ với nhau", nhưng "có khác nhau", vì "dân tộc cách mạng thì chưa phân giai cấp, nghĩa là sĩ, nông, công, thương đều nhất trí chống lại cường quyền. Còn thế giới cách mệnh thì vô sản giai cấp đứng đầu đi trước" (29).

Thắng lợi của Cách mạng Tháng năm 1945 là sự vận dụng sáng tạo và phát triển "giai cấp cách mạng", cách mạng vô sản Nga năm 1917 ở Việt Nam, một nước thuộc địa, nửa phong kiến, ở đó "cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây" (30).

Thứ hai, tuyên truyền về *tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa*. Rõ ràng là với Cách mạng Nga, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, "dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật, không phải tự do và bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên An Nam" (31). Và cũng lần đầu tiên trong lịch sử, với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, trường Đại học Phương Đông đã được thành lập đầu năm 1921 tại Matxcơva. Nhiệm vụ chính trị của trường là đào tạo cán bộ cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Trong thời gian công tác và học tập ở Liên Xô, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến dự giảng và giảng bài ở trường. Cùng với trường Đại học Phương Đông, một nền giáo dục mới của chế độ xã hội chủ nghĩa đã được thiết lập. Giới thiệu và tuyên truyền cho nền giáo dục này - mà theo cách gọi của Hồ Chí Minh là "chế độ dã man" Bônsêvích - Người viết bài đăng báo *Người cùng khổ (Le Paria)* số 29, tháng 9-1924 như sau:

"Chính phủ Xô viết đã cho thực hiện chương trình sau đây:

a. Giáo dục không mất tiền và bắt buộc; giáo dục phổ thông và bách khoa đối với các trẻ em nam nữ cho đến 17 tuổi; từ 17 tuổi trở lên thì chịu giáo dục chuyên môn và chuyên nghiệp.

b. Nhà nước chịu phí tổn cho tất cả học sinh về ăn, uống, quần áo, giày dép và những thứ cần dùng cho học sinh.

c. Thiết lập một hệ thống các trường mẫu giáo và vỡ lòng, nhà giữ trẻ, vườn trẻ, nhà nuôi trẻ, v.v... nhằm mục đích cải thiện việc giáo dục của xã hội, giải phóng người phụ nữ.

d. Nhân dân lao động tích cực tham gia việc giáo dục quốc dân; phát triển các "Hội đồng giáo dục quốc dân"; tất cả những công dân có trình độ giáo dục phổ thông, đều thuộc quyền sử dụng của Nhà nước, v.v...

e. Trong ngành đại học, các sinh viên nghèo và nhất là công nhân và nông dân được cấp học bổng và những ưu tiên khác để họ có phương tiện vật chất theo học ngay cả các trường đại học" (32).

Nếu như "từ khi nghe tin cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, Bác liền có ý định đi Nga, mặc dù lúc đó chưa hiểu biết ý nghĩa cực kỳ to lớn của cuộc cách mạng ấy'' (33), thì ngay sau khi thống nhất các tổ chức cộng sản ở Đông Dương, Người đã đặt cho mình "nhiệm vụ phải nói với họ (tức người An Nam - BĐP) về Tổ quốc đó (nước Nga - BĐP) của giai cấp vô sản như thế nào" (34). Đề cương và tiếp đó là cuốn sách bằng tiếng Việt "Những kỷ niệm về cuộc du lịch của tôi" (*Nhật ký chìm tàu*) đã ra đời trong hoàn cảnh đó. Tác phẩm này đến nay chưa tìm được nguyên bản, nhưng qua Đề cương và Hồi ký của cán bộ, đảng viên Xô viết Nghệ-Tĩnh cho thấy đây là một tác phẩm chứa đựng nhiều nội dung phong phú, "dấy lên trong lòng người đọc ngọn lửa chiến đấu hừng hực, một niềm tin vô bờ bến đến tương lai, một thiên đường cộng sản trên nước Nga hiện giờ và của Việt Nam mai sau" (35).

Từ những thành tựu to lớn do chế độ xã hội chủ nghĩa ưu việt đem lại, Hồ Chí Minh đã tổng kết:"Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản từ chỗ chỉ là một ước mơ cao đẹp của loài người, sau Cách mạng Tháng Mười vĩ đại đã trở thành một hiện thực trong xã hội, có sức mạnh vô cùng to lớn lôi cuốn hàng nghìn triệu người vào hành động cách mạng, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội" (36). Và:"Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ" (37).

Thứ ba: *Truyền bá những bài học lớn của Cách mạng Tháng Mười, đảm bảo cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người một cách triệt để.*

Về vấn đề này, ngay trong "Đường kách mệnh", Người đã chỉ ra:"Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã khắc tư và Lênin" (38).

Nhân kỷ niệm lần thứ 50 cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, Người đã tổng kết những bài học lớn của Cách mạng Tháng Mười, những bài học mà Người đã truyền bá và vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam và trở thành những kinh nghiệm thực tiễn của Cách mạng Việt Nam. Những bài học đó là:

"- Cần có sự lãnh đạo của một *đảng cách mạng chân chính của giai cấp công nhân, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân.*

- Thực hiện cho được *liên minh công nông* vì đó là sự bảo đảm chắc chắn nhất những thắng lợi của cách mạng.

- Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và trên cơ sở liên minh công nông ngày càng vững chắc, trong mỗi giai đoạn cách mạng cần tập hợp mọi lực lượng cách mạng và tiến bộ thành một *mặt trận rộng rãi.*

- Cần dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền.

- Không ngừng tăng cường và củng cố nền chuyên chính vô sản.

- Phải có *tinh thần cách mạng triệt để*, luôn luôn nêu cao ngọn cờ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, không sợ gian khổ, hy sinh, kiên quyết đấu tranh đến cùng vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản trong cách mạng giải phóng dân tộc cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa"(39).

Có thể coi đó là những quy luật đấu tranh của các dân tộc bị áp bức. Và cùng với chủ nghĩa Lênin - Người thầy của Cách mạng Tháng Mười Nga - đó là "cẩm nang thần kỳ" là "kim chỉ nam" cho hành động cách mạng của các dân tộc, trong đó có dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, một điều thú vị đặc biệt và rất đáng quan tâm ở đây là trong khi tuyên truyền và đánh giá cao những bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười, coi đó là cái "cẩm nang", Hồ Chí Minh luôn luôn tâm niệm và cố gắng vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười và lời dạy của Lênin tại Đại hội những người cộng sản phương Đông vào năm 1919:"Các đồng chí hiện đang có một nhiệm vụ mà trước đây những người cộng sản trên toàn thế giới không có: trong khi dựa vào lý luận chung và thực tiễn của chủ nghĩa cộng sản, các đồng chí vừa phải thích ứng với những điều kiện riêng biệt mà các nước châu Âu không có, vừa phải học cách vận dụng được lý luận và thực tiễn ấy vào nơi mà quần chúng chủ yếu là nông dân, nơi cần phải xác định sự cần thiết không phải là đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản mà là đấu tranh chống những tàn tích phong kiến" (40). Nội dung này được Người nêu lên trong bài trả lời phỏng vấn đồng chí Salơ Phuốc-ni-ô (Charles Fourniaux), phóng viên báo *Nhân đạo* (Pháp) ngày 15-7-1969, và có thể coi đây là bài viết cuối cùng, tổng kết đầy đủ những vấn đề cốt lõi của chủ nghĩa Lênin và Cách mạng Tháng Mười tác động tới Cách mạng Việt Nam.

* *
*

Trên cơ sở thấm nhuần tinh thần những lời dạy của Lênin, trong quá trình truyền bá kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười và cùng với Đảng ta lãnh đạo Cách mạng Việt Nam, chúng ta có thể nhận thấy rằng Hồ Chí Minh không bê nguyên xi kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười áp đặt vào Việt Nam, mà rõ ràng là Người đã có những sáng tạo lớn. Ngoài vấn đề xuyên suốt như đã nêu là "đi theo con đường cách mạng vô sản" ở Việt Nam, chưa phải là "làm cách mạng vô sản" ngay như Cách mạng Nga năm 1917, còn hàng loạt vấn đề khác.

Đó là việc xác định con đường Cách mạng Việt Nam, từ cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Đó là giải quyết mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Mà theo Người, "chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước" (41).

Đó là lực lượng cách mạng, cùng với công-nông là gốc, Người đánh giá rất cao lực lượng trí thức, và muốn tự giải phóng thì phải có lực lượng "toàn quốc đồng bào, những ai con Lạc cháu Hồng, có lòng yêu nước thương nòi ...", đều có thể đứng vào các tổ chức cứu quốc.

Những vấn đề đó liên quan tới kinh nghiệm và quy luật tổ chức cách mạng. Chẳng hạn: Đảng Cộng sản Việt Nam là sự cấu thành của ba yếu tố là chủ nghĩa Mác-Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Tù đó, cùng việc giáo dục lý tưởng cộng sản, bản chất giai cấp công nhân của Đảng, cần phải giáo dục lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết trong Đảng, vì Đảng ta là Đảng của giai cấp công nhân, đại biểu trung

thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Vấn đề Nhà nước của dân, do dân và vì dân cũng vậy. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì sự ra đời, tồn tại, phát triển của Nhà nước phải trên cơ sở xã hội của Nhà nước là toàn dân tộc, nền tảng là liên minh công- nông-trí, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Đó là một "chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới không phải thuộc quyền riêng của giai cấp nào mà là của chung của toàn thể dân tộc, chỉ trừ bọn tay sai của đế quốc Pháp - Nhật và những bọn phản quốc, bọn thù" (42). Như vậy, Nhà nước Việt Nam mới mang tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc.

Những vấn đề trên chắc chắn chưa đầy đủ, mà mới chỉ nêu được một vài sáng tạo nổi bật của Hồ Chí Minh nhằm minh chứng và khẳng định nhận thức sau: Từ những điểm độc đáo đặc sắc trong cơ sở cho việc tiếp nhận nội dung, ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười, Hồ Chí Minh đã có một quá trình vừa nghiên cứu lý luận, vừa học tập kinh nghiệm Cách mạng Tháng Mười, để rồi từ đó, Người chuyển tải một cách sáng tạo những kinh nghiệm đó và chiếu rọi ánh sáng mặt trời chói lọi của Cách mạng Tháng Mười, thức tỉnh mấy chục triệu đồng bào Việt Nam bị áp bức, bóc lột , đưa tới sự thành công trong sự nghiệp giành độc lập tự do và xây dựng cuộc đời hạnh phúc cho nhân dân Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, H.1996, tr. 140.

(2) V.I. Lênin. *Toàn tập*, tiếng Việt, NXB Tiến bộ, Matxcơva, 1977,

tập 38, tr. 440.

(3) 8, 15, 16. Trần Dân Tiên. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. NXB Sự thật, H.1975, tr. 13, 33, 34, 46.

(4) (5) (6) (7) (9) (10) (12) (13) (14) Hồ Chí Minh. *Biên niên tiểu sử*. NXB TTLL, H.1992, tr. 64, 65, 79, 84, 87, 90, 91-92.

(15) E. Côbêlép. *Đồng chí Hồ Chí Minh*. NXB Thanh niên, H. và NXB Tiến bộ, Matxcơva, 1985, tr. 45 - 46.

(17) (18) (20) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 10. NXB Chính trị Quốc gia, H. 1996, tr. 126, 127.

(19) Lê Duẩn. *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng*....NXB Sự thật,H.1970, tr. 9.

(21) Dẫn theo: Phan Ngọc Liên. *Hồ Chí Minh - Những hoạt động quốc tế*, NXB QĐNN, H. 1994, tr. 38.

(22) (23) (26) (36) (37) (39) (40) Hồ Chí Minh. *Về Lênin và chủ nghĩa Lênin*, NXB Sự thật, H. 1977, tr. 91, 92, 63, 95, 74, 95-97, 111.

(24) (30) (41) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr. 28, 464, 466.

(32) (35) Hồ Chí Minh. *Về tình hình hữu nghị vĩ đại Việt- Xô*, NXB Sự thật, h. 1985, tr. 23-24, 202.

(33) T.Lan. *Vừa đi đường vừa kể chuyện*, NXB Chính trị Quốc gia, H. 1994, tr. 15.

(34) Hồ Chí Minh.*Toàn tập*, tập 3,NXB Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr. 27.

(42) *Văn kiện Đảng* 1930-1945, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, H. 1977, tập 3, tr. 197.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA THỜI ĐẠI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA

VÕ KIM CƯƠNG *

Tám mươi năm đã trôi qua kể từ ngày cuộc khởi nghĩa vũ trang của công nhân, binh lính ở thành phố Pêtơrôgrát dưới sự lãnh đạo của Đảng Bônsêvích Nga do Lênin đứng đầu giành được thắng lợi. Chính quyền phản động của bọn tư bản và địa chủ ở thủ đô nước Nga đã bị lật đổ. Chính quyền Xô viết của giai cấp vô sản được thành lập. Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đã thành công và chỉ trong vòng ba, bốn tháng sau chính quyền cách mạng đã lần lượt được thiết lập ở khắp nước Nga.

Cách mạng Tháng Mười đã mở đầu cho một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại. Đó là một điều không ai có thể phủ nhận được. Và cùng với quá trình phát triển của lịch sử trong suốt cả thế kỷ XX này, thực tế đã chứng minh giá trị vĩnh hằng của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, là *bước phát triển tất yếu, khách quan trong tiến trình đi lên của xã hội loài người*. Cách mạng Tháng Mười cũng là cột mốc lịch sử và là nhân chứng lịch sử của sự thay thế xã hội tư bản bằng một xã hội mới với đầy đủ các yếu tố vượt trội hơn, tốt đẹp hơn. Đó là xã hội xã hội chủ nghĩa.

* *
*

Như chúng ta đều biết, vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn tột cùng trong sự phát triển của nó - giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Điểm nổi bật nhất trong giai đoạn này là các nước đế quốc vì nhiều lý do khác nhau đã không ngừng gây ra các cuộc chiến tranh lớn, nhỏ nhằm chia xẻ lại thị trường thế giới giữa chúng vớinhau, tăng cường sự thống trị tuyệt đối của chúng đối với đại đa số các dân tộc trên thế giới. Cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất xảy ra vào đầu thế kỷ XX cũng không nằm ngoài mục đích bẩn thỉu nói trên.

Bước vào cuộc chiến tranh này, tuy nước Nga là một nước tư bản, nhưng còn rất lạc hậu, kém phát triển, lại là một khâu yếu nhất trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa; nên bị lệ thuộc nặng nề vào các nước tư bản Phương Tây. Cùng với quá trình phát triển của cục diện chiến tranh, nước Nga ngày càng dấn sâu vào sự bế tắc và khủng hoảng toàn diện, càng phụ thuộc hơn nữa vào các cường quốc đế quốc khác. Trong bối cảnh chung của thế giới và với điều kiện kinh tế-xã hội cụ thể của nước Nga lúc bấy giờ đã dần dần hình thành một tình thế cách mạng chung trong cả nước. Mặc dầu trong thời kỳ đó Đảng Bônsêvích Nga còn hoạt động bí mật, nhưng một phong trào đấu tranh của công nhân với quy mô

---

* *PTS. Viện Sử học.*

rộng lớn đã diễn ra với nội dung chống chiến tranh, chống sự bóc lột dã man của giai cấp tư sản. Cùng với phong trào đấu tranh của công nhân là phong trào đấu tranh của các tầng lớp nông dân và binh lính. Các cuộc khởi nghĩa của các dân tộc thiểu số cũng nổ ra ở nhiều nơi. Mệt mỏi vì cuộc chiến tranh kéo dài, quân đội Nga có nguy cơ tan rã, binh lính đào ngũ ngày càng nhiều để tránh khỏi cái chết vô ích.

Đến đầu năm 1917, các cuộc bãi công, đình công của giai cấp vô sản nổ ra ở nhiều thành phố lớn. Lo sợ trước sức mạnh của quần chúng, giai cấp thống trị đã thẳng tay đàn áp, xả súng bắn vào quần chúng cần lao. Cách mạng dân chủ tư sản Tháng Hai đã nổ ra, các *Xô viết đại biểu cho công nhân và binh lính được thành lập.* Nhưng với âm mưu chiếm đoạt lấy thành quả của cách mạng, giai cấp tư sản vội vàng lập ra *Chính phủ Lâm thời* (15-3-1917), đại diện cho tầng lớp đại tư bản để thay thế cho Chính phủ Nga hoàng đã bị tê liệt. Như vậy trên thực tế ở nước Nga lúc này cùng tồn tại song song hai chính quyền. Đó là chính quyền của giai cấp vô sản và nông dân (*Xô viết đại biểu*) và chính quyền tư sản (*Chính phủ Lâm thời*).

Trong bối cảnh đó, Đảng Bônsêvích Nga đã quyết định ra hoạt động công khai. Lênin nêu rõ mặc dầu chính quyền của Sa hoàng và của giai cấp địa chủ đã bị lật đổ, nhưng giai cấp tư sản đã nhanh chóng trở thành giai cấp phản cách mạng và ngăn cản bước tiến của cách mạng, chống lại quần chúng vô sản. Giai cấp đó không đủ khả năng tiếp tục giải quyết những nhiệm vụ của cách mạng như đưa nước Nga ra khỏi chiến tranh, chuyển giao ruộng đất cho nông dân...Vì thế việc chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa là tất yếu và cần thiết.

Trước sự tăng cường khủng bố của giai cấp tư sản, phong trào cách mạng của quần chúng vô sản lại càng sôi sục, cuộc đấu tranh cách mạng lan rộng và mạnh mẽ ở Pêtơrôgrát, Mátxcơva và nhiều nơi khác. Đa số đại biểu trong các Xô viết dần dần chuyển sang tay các thành viên Bônsêvích và do đó các Xô viết chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Bônsêvích Nga. Khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay Xô viết" được đưa ra, tình thế cách mạng đã dẫn tới thời điểm quyết định khởi nghĩa giành chính quyền. Trong 2 ngày 6 và 7-11-1917 (24 và 25-10 lịch Nga cũ) toàn bộ thành phố Pêtơrôgrát nằm trong sự kiểm soát của quân khởi nghĩa. Tối 7-11-1917, Đại hội đại biểu Xô viết toàn Nga lần thứ II khai mạc tại Điện Smônnưi. Đêm 7-11-1917 quân khởi nghĩa chiếm xong Cung điện Mùa Đông, cứ điểm cuối cùng của giai cấp tư sản, toàn bộ nhân viên trong Chính phủ Lâm thời bị bắt giữ. Ngày 8-11-1917, Đại hội đại biểu Xô viết thông qua Nghị quyết toàn bộ chính quyền về tay Xô viết, thành lập Chính phủ mới (tức Xô viết Uỷ viên nhân dân) do Lênin đứng đầu. Trong một thời gian ngắn, từ tháng 11-1917 đến tháng 2-1918 cách mạng vô sản lan rộng ra khắp nước Nga, chính quyền Xô viết được thành lập ở khắp các thành phố, ở nông thôn nông dân nhất tề ủng hộ chính quyền cách mạng và trở thành chỗ dựa chính của chính quyền Xô viết và dần dần hình thành các Xô viết đại biểu ở nông thôn. Cách mạng Tháng Mười toàn thắng.

Cách mạng Tháng Mười Nga không phải xảy ra một cách ngẫu nhiên. Là một nước yếu kém nhất trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, trong lòng nước Nga đã bộc lộ đến đỉnh điểm các mâu thuẫn đối kháng giữa công nhân với tư bản, giữa nông dân với địa chủ, giữa quần chúng lao khổ bị áp bức với Nhà nước thống trị. Những tiền đề đó đã hoà quyện vào nhau và trở thành nơi thử thách, trở thành trường học thực tiễn của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản Nga. Kết quả là đã dẫn tới sự thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự ra đời của một loại hình chính quyền kiểu mới, đó là các Xô viết, và hình thành một Nhà nước kiểu mới là Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Trong dịp kỷ niệm 40 năm Cách mạng Tháng Mười, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết:"Cách mạng Tháng Mười đã đánh đổ Nhà nước của bọn tư bản và bọn địa chủ trong một nước rộng lớn, đã đập tan được xiềng xích của

đế quốc và do đó đã tước bỏ được quyền hành của các giai cấp bóc lột là những giai cấp lấy chiến tranh làm nguồn lợi"(1).

Do vậy lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại Cách mạng Tháng Mười đã khẳng định sự thiết lập một nền chuyên chính vô sản - đó là Nhà nước dân chủ kiểu mới (đối với giai cấp vô sản) và chuyên chính kiểu mới (đối với giai cấp tư sản). Lênin tuyên bố:"Chúng ta đã sáng lập một Nhà nước kiểu Xô viết, do đó đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử thế giới, thời đại thống trị chính trị của giai cấp vô sản, thay thế cho thời đại thống trị của giai cấp tư sản" (2).

Việc xây dựng một chính quyền kiểu mới đại diện cho giai cấp vô sản còn được củng cố bởi việc chính quyền Xô viết tiến hành thực hiện các chức năng của chính quyền đó. Điều này trở thành nội dung cốt lõi của việc khẳng định một xã hội hoàn toàn mới thay thế cho xã hội cũ - xã hội tư bản chủ nghĩa - đã lỗi thời.

Ngày 8-11-1917, Đại hội các Xô viết toàn Nga lần thứ II ban bố "Sắc lệnh về hoà bình", kiên quyết từ bỏ đường lối chiến tranh xâm lược, ăn cướp và chính sách sức mạnh trên trường quốc tế. Cùng ngày, đáp ứng nguyện vọng của đại đa số nông dân, chính quyền Xô viết ban hành Sắc lệnh về ruộng đất. Tất cả đất đai trước đây thuộc quyền sở hữu của địa chủ, của Nhà nước hoặc của bọn quý tộc đều bị tịch thu và giao cho các đại diện của Xô viết nông dân để chia cho nông dân không có hoặc có ít ruộng đất. Điều đó đưa lại khả năng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh viết:"Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, nhân dân lao động đã bắt tay vào xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa không có bóc lột và áp bức dân tộc" (3).

Nhà nước Xô viết còn ban bố các Sắc luật nhằm tuyên bố với thế giới về các mối quan hệ về quốc tế và xã hội, đó là quan hệ bình đẳng, chính nghĩa và quốc tế vô sản chân chính. Ngày 15-11-1917, Bản Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc ở nước Nga được ký kết, tuyên bố tôn trọng quyền bình đẳng và chủ quyền của các dân tộc ở nước Nga cũng như quyền tự quyết của họ và bãi bỏ tất cả sự áp bức dân tộc trước đây. Các dân tộc trước kia bị áp bức nay đã trở thành những người làm chủ vận mệnh của mình. Như vậy trước hết Cách mạng Tháng Mười có ý nghĩa vĩ đại là ở chỗ nó đã thổi bùng lên cao trào cách mạng ở các nước vốn là thuộc địa của nước Nga.

Trên cơ sở của Tuyên bố về quyền tự quyết của các dân tộc, Nhà nước Xô viết đã công nhận nền độc lập của một loạt nước như Phần Lan, Ba Lan, Ucraina, Bêlôruxia, các nước Bantích và Cápcadơ... Chính quyền vô sản còn tuyên bố huỷ bỏ mọi Hiệp ước bất bình đẳng mà chế độ cũ đã ký kết trước đây với các nước và các dân tộc như Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư ... Thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc và cộng với sự giúp đỡ trên tinh thần quốc tế vô sản của nước Nga Xô viết, trong khoảng một thời gian ngắn sau Cách mạng Tháng Mười, nhiều dân tộc khác nhau thuộc đế chế Nga hoàng cũ đã thành lập chính quyền Xô viết của mình. Và đến cuối năm 1922, Liên bang các nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết, gọi tắt là Liên Xô đã ra đời, mở đầu cho một giai đoạn mới trong lịch sử quan hệ giữa các dân tộc.

Với những thắng lợi đã giành được của Cách mạng Tháng Mười cùng với việc thiết lập nên chính quyền Xô viết ở trên khắp lãnh thổ nước Nga và những Sắc lệnh đầu tiên về hoà bình, ruộng đất, dân tộc ... không ai có thể phủ nhận được tính tất yếu của hình thái kinh tế-xã hội xã hội chủ nghĩa đã thay thế cho hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, không ai có thể hoài nghi về ý nghĩa của cuộc cách mạng đó, một cuộc cách mạng đã "làm rung chuyển thế giới", phá tan khâu yếu nhất trong hệ thông tư bản chủ nghĩa thế giới, mở đầu cho một thời đại mới mà nội dung cơ bản của nó là một hình thái kinh tế-xã hội hoàn toàn mới dần dần được hình thành. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, sự ra đời của Liên bang các nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết, những thành quả trong việc xây dựng trên tất cả các mặt: chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá-xã hội ... ở Liên Xô đã tạo nên sức mạnh thời đại nhằm bảo vệ hoà bình và an ninh thế giới, đẩy lùi và ngăn chặn

nguy cơ chiến tranh, thúc đẩy phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Hoảng sợ trước ảnh hưởng của sự kiện Cách mạng Tháng Mười, các thế lực đế quốc, ngay từ những ngày đầu tiên với đủ loại mánh khoé bẩn thỉu và đủ mọi lý lẽ rẻ tiền đã cố sức tuyên truyền nhằm hạ thấp giá trị lịch sử của cuộc cách mạng vô sản này. Chúng thường rêu rao Cách mạng Tháng Mười là một cuộc cách mạng "ngược đời", đó chỉ là "một cuộc phiêu lưu", là một thứ "đẻ non"... Mặt khác , để ngăn chặn sự lan rộng của phong trào cách mạng sang các nước khác, chúng đã bắt tay vào việc thực hiện âm mưu vũ trang can thiệp vào nước Nga Xô viết, hòng bóp chết Nhà nước Xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới từ trong trứng nước. Tháng 1-1918, Tổng thống Mỹ Uynxơn đưa ra chính sách "14 điểm" về hoà bình trên cơ sở tư duy hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc nhằm chống lại "Sắc lệnh về hoà bình" của nước Nga Xô viết. Cũng từ đó âm mưu vũ trang can thiệp vào nước Nga được bọn đế quốc nuôi dưỡng và thực hiện.

Ngay từ năm 1918, những cuộc tấn công đầu tiên của các nước Hiệp ước nhằm mục đích tiêu diệt nước Nga được bắt đầu. Trong thời gian này, 14 nước đế quốc đã vũ trang xâm lược nước Cộng hòa Nga trẻ tuổi, nuôi dưỡng bọn phản cách mạng Nga chống lại chính quyền Xô viết. Chúng đã dùng đủ loại âm mưu, quỷ kế, với mọi loại hình can thiệp khác nhau nhằm xóa tên nước Cộng hòa Xô viết vừa mới ra đời; nhưng những âm mưu đó của chúng đã nhanh chóng bị thất bại. Sự can thiệp vũ trang của bọn đế quốc đã thổi bùng lên ngọn lửa anh hùng cách mạng của nhân dân Nga và các dân tộc khác. Hồng quân cùng với toàn thể nhân dân Xô viết đã kiên cường chiến đấu chống lại mọi hành động can thiệp vũ trang của bọn đế quốc, bảo vệ vững chắc chính quyền cách mạng của mình. Âm mưu dùng lực lượng quân sự của bọn đế quốc hòng tiêu diệt nước Nga đã hoàn toàn bị phá sản.

Một khía cạnh khác nữa là từ cuộc can thiệp vũ trang của bọn đế quốc vào nước Nga đã thúc đẩy một phong trào đòi hoà bình, dân chủ ở ngay trong lòng các nước đế quốc. Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười và việc thành lập chính quyền Xô viết, Cách mạng Nga đã có những tác động sâu sắc đến đời sống xã hội của các nước tư bản. Với tâm lý mệt mỏi vì chiến tranh, nhân dân các nước đó đòi hỏi một nền hoà bình, ủng hộ nước Nga Xô viết. Phong trào dân chủ đã được dấy lên mạnh mẽ ở nhiều nước. Chúng ta có thể thấy rõ điều đó như Cách mạng dân chủ tư sản ở Đức vào cuối năm 1918 và sau đó trở thành cuộc đấu tranh giai cấp lịch sử của vô sản Đức trong những năm 1919-1923. Chúng ta cũng có thể thấy tiến trình cách mạng lan rộng ở Hungari, Bungari, Xlôvaki, Phần Lan...; ở các cường quốc như Anh, Pháp, Mỹ...; cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cũng dâng cao nhằm chống lại sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản, ủng hộ nước Nga Xô viết... Phải nói rằng từ sau Cách mạng Tháng Mười, một cao trào cách mạng của giai cấp vô sản đã lan rộng ở khắp các nước tư bản.

Tất cả những nhân tố đó cùng với những cống hiến của nhân dân Xô viết trong Chiến tranh thế giới thứ hai cứu loài người khỏi thảm họa diệt chủng của chủ nghĩa phát xít và việc hình thành một loạt nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu ...đã tạo nên một sức mạnh mới của thời đại. Điều đó bắt buộc chủ nghĩa tư bản dầu muốn hay không cũng phải tự điều chỉnh để xoa dịu sự bùng nổ tức thời của một tình thế cách mạng mới.

Với chính sách dân tộc được ban hành, với những kết quả của việc thực hiện quyền dân tộc tự quyết, Cách mạng Tháng Mười đã thức tỉnh ý thức dân tộc của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trên toàn thế giới. Phát triển, sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác về vấn đề dân tộc trong thời đại tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, Lênin đã đưa cách mạng giải phóng dân tộc vào phạm trù của cách mạng vô sản. Từ sau Cách mạng Tháng Mười, cách mạng giải phóng dân tộc thường phải gánh vác hai nhiệm vụ: chống đế quốc và chống phong kiến. Giai cấp vô sản ở các nước thuộc địa phải

nắm lấy ngọn cờ dân tộc để làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Khẩu hiệu: "Vô sản các nước liên hiệp lại!" được bổ sung thành khẩu hiệu "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại!".

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã khẳng định: "Muốn giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản!"

Chính xuất phát từ những ảnh hưởng của tư tưởng Cách mạng Tháng Mười về quyền tự quyết của các dân tộc nên ngay sau Cách mạng Tháng Mười đến lượt "Châu Á thức tỉnh". Mông Cổ là một điểm mốc đầu tiên trong tiến trình thức tỉnh ở Châu Á và đã thành lập nước Cộng hòa. Phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản đã bùng lên ở Trung Quốc - một đất nước có bề dày lịch sử và có số dân đông nhất thế giới, ở Ấn Độ, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ. Ở các nước Đông Nam Á cũng bắt đầu nhen nhóm những ngọn lửa đầu tiên của cao trào cách mạng vô sản.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, của công cuộc xây dựng Nhà nước Xô viết và đặc biệt là chiến thắng lịch sử của nhân dân Liên Xô chống lại bọn phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai thực sự đã đưa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc bước sang một giai đoạn mới. Ngay sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, một loạt nước ở Châu Á đã giành lại được nền độc lập dân tộc của mình, kết thúc sự thống trị của chủ nghĩa thực dân. Với việc ra đời của các Nhà nước dân chủ nhân dân ở Việt Nam, Trung Quốc, sau đó là ở Triều Tiên; với việc thành lập các chính quyền quốc gia dân tộc ở Ấn Độ, Inđônêxia... bộ mặt thế giới thực sự đã bắt đầu thay đổi, một thời đại lịch sử mới dần dần hình thành. Đúng với nhận định của Lênin rằng với thành quả của Cách mạng Tháng Mười, trong tương lai: "Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không tránh khỏi" (4).

Từ cuối những năm 50 - đầu những năm 60, phong trào giải phóng dân tộc theo gương Cách mạng Tháng Mười lại bùng lên mạnh mẽ ở Châu Phi - một châu lục mà phần lớn các dân tộc đều bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, bóc lột đến tột cùng. Năm 1960 đã đi vào lịch sử với tên gọi: "Năm Châu Phi" với hàng loạt nước giành được độc lập dân tộc. Vào những năm 70, hệ thống thuộc địa cũ của thực dân Bồ Đào Nha ở châu lục này cũng hoàn toàn sụp đổ. Nhân dân các nước Đông Dương đã giành thắng lợi hoàn toàn, trọn vẹn trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của mình.

Như vậy có thể nói với sự mở đầu từ thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, thế giới tư bản chủ nghĩa đã bị phá vỡ một mảng quan trọng, hệ thống thuộc địa kiểu cũ của chủ nghĩa đế quốc bị thủ tiêu. Kết quả đó đã đưa lại việc hàng trăm quốc gia dân tộc vốn là thuộc địa và phụ thuộc trước đây của chủ nghĩa đế quốc đã giành lại được quyền độc lập, giành lại được vị trí của mình trên trường quốc tế. Bộ mặt thế giới đã đổi thay theo xu hướng có lợi cho hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Đó là nội dung cơ bản của thời đại mới do Cách mạng Tháng Mười khởi đầu. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết:"Cách mạng Tháng Mười mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc và cả loài người, mở đầu một thời đại mới trong lịch sử, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới" (5).

* *
*

Trong bối cảnh quốc tế từ cuối những năm 70 - đầu những năm 80, nhiều nước xã hội chủ nghĩa bị rơi vào tình trạng khủng hoảng. Kết quả là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu bị sụp đổ. Một số lớn các đảng Cộng sản và đảng Công nhân ở nhiều nước do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan bị chia rẽ và dao động. Chủ nghĩa xã hội đang trong cơn thử thách nghiêm trọng. Tình hình đó không phải là do không xác định đúng nội dung của thời đại mang lại mà do nhiều nguyên nhân gây nên, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do sai lầm trong việc nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin vào

hoàn cảnh cụ thể của đất nước. Hơn nữa, lợi dụng tình hình khủng hoảng đó, các lực lượng thù địch với chủ nghĩa xã hội đã cùng hợp lực với nhau trong việc đẩy nhanh sự tan rã của các nước Đông Âu và Liên Xô, tấn công vào chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa xã hội hòng xác lập lại sự thống trị tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Song xét trên mọi góc cạnh của bối cảnh quốc tế hiện nay, sự sụp đổ đó không có nghĩa là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội với tính cách là một học thuyết cách mạng khoa học và lại càng không phải là sự sụp đổ của phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới. Trên thực tế, chủ nghĩa xã hội vẫn tự khẳng định sức sống của mình bằng sự tồn tại một số nước xã hội chủ nghĩa, bằng những thắng lợi to lớn mà nhân dân các nước đó đã và đang giành được trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, bằng sự lý giải có sức thuyết phục về các vấn đề của thời đại đặt ra. Sức sống của chủ nghĩa xã hội cũng đang được dần dần phục hồi lại ở một số nước xã hộichủ nghĩa đã bị sụp đổ; đại đa số quần chúng nhân dân ở các nước đó càng ngày càng tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Ở các nước thuộc thế giới thứ ba, càng ngày ý thức độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia gắn liền với quá trình đấu tranh vì hoà bình, dân chủ, tiến bộ xã hộicũng được khẳng định mạnh mẽ; đặc biệt là cuộc đấu tranh nhằm chống lại sự bất bình đẳng giữa các nước phát triển và các nước chậm phát triển trong thời đại hiện nay. Phong trào công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa cũng bước sang một giai đoạn mới với những nộidung mới nhằm chống lại sự bóc lột ngày càng tinhvi và đa dạng của chủ nghĩa tư bản.

Trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuậtđang có những bước phát triển vượt bậc và có những tác động to lớn đối với tiến trình phát triển của toàn nhân loại, tạo ra những tiền đề về vật chất và xã hội bảo đảm cho việc chuyển sang xã hội xã hội chủ nghĩa, thì cuộc đấu tranh của các lực lượng tiến bộ chống lại các lực lượng phản động cũng mang nhiều sắc thái mới và với những tố chất mới.

Như vậy mặc dầu hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, nhưng chủ nghĩa xã hội với tính cách là một chế độ xã hội vẫn tồn tại và phát triển mạnh mẽ; những khuynh hướng và những phong trào mang tính chất xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục diễn ra. Và những biến động to lớn trong tình hình thế giới hiện nay chắc chắn không hề làm đổi thay tính chất và nội dung của thời đại mới được mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười vĩ đại. Mâu thuẫn cơ bản của thời đại hiện nay vẫn là: mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản; mâu thuẫn giữa tư bản và lao động; mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển bị lệ thuộc với chủ nghĩa đế quốc; mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản liên quốc gia, xuyên quốc gia. Do vậy ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười trong việc khai sinh ra một thời đại mới - thời đại qúa độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới không hề bị mất đi, mà ngược lại vẫn giữ nguyên giá trị của nó trong bối cảnh quốc tế hiện tại. Lịch sử phong trào xã hội chủ nghĩa dầu đang ở trong một khúc quanh của lịch sử, nhưng sự phát triển của nó vẫn tuân theo xu hướng phát triển khách quan của lịch sử; sự phát triển đó không theo một đường thẳng, có cao trào, có thoái trào, quanh co uốn khúc, nhưng đích cuối cùng của nó là dẫn dắt nhân loại đến sự phồn vinh nhất, công bằng nhất: Chủ nghĩa xã hội và Chủ nghĩa cộng sản. Đó là xu thế không thể đảo ngược của lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1)(3) Hồ Chí Minh. "Toàn tập". Tập 7 (1954-1957). NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 868; 865.

(2) Lênin V.I. "Toàn tập". NXB Tiến bộ. T. 44. M., 1978, tr. 513.

(4) Lênin V.I. "Toàn tập". NXB Tiến bộ. T. 30. M., 1978, tr. 160.

(5) Hồ Chí Minh. "Toàn tập". Tập 10. NXB Sự thật, Hà Nội 1989, tr. 594.

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VỚI VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ HOÀ BÌNH

NGUYỄN NGỌC MÃO *

Về ý nghĩa của việc giải quyết vấn đề hòa bình của Cách mạng Tháng Mười, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Cách mạng Tháng Mười đã mở ra thời đại của một chính sách ngoại giao mới, chính sách hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc"(1).

Cách mạng Tháng Mười đã diễn ra trong bối cảnh của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất giữa các nước đế quốc với nhau mà nước Nga là một bên tham chiến. Cuộc chiến tranh ác liệt, tàn khốc này với sự tham gia của 30 nước và của hơn 1 tỷ rưỡi người đã dẫn đến những hậu quả rất nặng nề. Bởi vậy việc giải quyết vấn đề hoà bình trở nên nhiệm vụ bức xúc và luôn luôn được Đảng Bônsêvích Nga và Lênin gắn nó với cuộc đấu tranh giành chính quyền và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Hơn nữa, để tránh đổ máu một cách vô ích cho nhân dân, Lênin đã tính toán, cân nhắc đến khả năng chuyển chính quyền về tay giai cấp vô sản bằng con đường hoà bình.

Từ những năm đầu tiên của cuộc chiến tranh, khi đề cập đến vấn đề hoà bình, Lênin và Đảng Bônsêvích Nga đã phải tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt với các đảng phái chính trị đang tích cực ủng hộ chính sách chiến tranh của các Chính phủ tư sản. Lúc này các Đảng Dân chủ - Xã hội ở phần lớn các nước châu Âu, nhất là Đảng Xã hội - Dân chủ Đức, một đảng mạnh nhất, có ảnh hưởng nhất và đóng vai trò lãnh đạo trong phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế đã làm ngơ trước cuộc chiến tranh đang diễn ra ác liệt. Chỉ có Đảng Bônsêvích Nga dưới sự lãnh đạo của Lênin là đảng duy nhất giữ một thái độ đúng đắn đối với cuộc chiến tranh. Lênin đã khẳng định: "Chấm dứt chiến tranh, hoà bình giữa các dân tộc, chấm dứt những cuộc cướp bóc và những hành vi bạo lực, chính đó là lý tưởng của chúng ta"(2).

Thấm nhuần tư tưởng hoà bình của Lênin, nhiều Nghị sĩ Bônsêvích Nga trong Đuma Quốc gia IV đã chống lại chính sách chiến tranh của Chính phủ tư sản. Họ không những không chịu biểu quyết Ngân sách chiến tranh mà còn vận động giai cấp công nhân đứng lên chống chiến tranh. Vì cuộc đấu tranh cho hoà bình, họ đã bị truy tố trước Toà án và bị đầy đến Xibêri.

Lênin và Đảng Bônsêvích Nga cũngvạch trần thứ "chủ nghĩa hoà bình" một cách chung chung, trừu tượng dùng để đánh lừa quần chúng. Nhiều đảng phái được mệnh danh là những đảng cách mạng. Song họ đã biện hộ cho chiến tranh, đòi thi hành chính sách "hoà bình trong nước",

---

* PTS. Viện Sử học.

kêu gọi chấm dứt đấu tranh giai cấp trong thời chiến. Khi phân tích bản chất của chủ nghĩa đế quốc, Lênin đã đi đến kết luận chiến tranh là không thể tránh khỏi và các Chính phủ tư sản không bao giờ lại chịu chấm dứt cuộc chiến, chừng nào thắng bại chưa được phân minh. Để có một nền hoà bình thật sự, phải lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản. Lênin viết: "Hiện giờ tuyên truyền cho hoà bình mà không kèm theo lời kêu gọi quần chúng đứng lên hành động cách mạng thì chỉ là gieo rắc ảo tưởng... Nhất là ý nghĩ cho rằng người ta có thể đạt được một nền hoà bình, gọi là hòa bình dân chủ mà không cần tiến hành một loạt cuộc cách mạng thì thật là sai lầm nghiêm trọng"(3).

Vì nước Nga là một mắt xích của cả dây chuyền cướp bóc thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, vì vậy theo quan điểm của Lênin, để giải quyết vấn đề hoà bình, Đảng Bônsêvích Nga không những phải ủng hộ cho "công cuộc giải phóng các dân tộc bị nước Nga áp bức và cho quyền tự quyết của các dân tộc đó" mà còn phải vận động "các Đảng Dân chủ - Xã hội ở các nước đi áp bức thừa nhận và bảo vệ quyền tự quyết của các dân tộc bị áp bức đúng theo nghĩa chính trị của từ đó"(4).

Lúc bấy giờ tuy đã lật đổ được chế độ chuyên chế của Nga Sa hoàng nhưng sự thắng lợi của Cách mạng dân chủ tư sản Tháng Hai năm 1917 vẫn không mang lại hoà bình cho đất nước Nga. Bởi vì sau đó cùng một lúc tồn tại song song hai chính quyền. Bên cạnh các Xô Viết đại biểu công nhân và binh lính, đại diện cho tuyệt đại bộ phận nhân dân lao động là lực lượng bảo vệ cho nền hoà bình thực sự, còn có Chính phủ tư sản Lâm thời, đại diện cho bọn đại địa chủ, quý tộc và tư sản là lực lượng vẫn đang theo đuổi cuộc chiến tranh đế quốc.

Trong tình hình đó, để đưa đất nước thoát ra khỏi cuộc chiến tranh, Lênin và Đảng Bônsêvích Nga đã vận động quần chúng đòi giai cấp tư sản chấm dứt những cuộc thôn tính và đòi chuyển toàn bộ chính quyền về tay các Xô viết. Điểm đầu tiên về vấn đề chiến tranh và hoà bình, trong "Luận cương Tháng Tư" của Lênin đã chỉ rõ do tính chất tư sản của Chính phủ Lâm thời với mục đích xâm lược, nên cuộc chiến tranh mà Chính phủ đang tiến hành là cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa. Vì vậy thái độ của những người Bônsêvích và của nhân dân cách mạng đối với cuộc chiến tranh này là không cho phép một sự nhân nhượng nào, dù là hết sức nhỏ. Để đảm bảo hoà bình và ổn định thật sự, "Luận cương tháng Tư" đưa ra ba điều kiện:

"a. Chuyển chính quyền vào tay giai cấp vô sản và những bộ phận nông dân nghèo đi theo giai cấp vô sản.

b. Từ bỏ thật sự, chứ không phải trên lời nói tất cả các cuộc thôn tính.

c. Hoàn toàn đoạn tuyệt thật sự với tất cả các lợi ích tư bản"(5) .

Đây cũng đồng thời là sách lược mà Đảng Bônsêvích Nga nêu lên để giải quyết vấn đề hoà bình bằng con đường hoà bình trong điều kiện tồn tại song song hai chính quyền (từ tháng 3 đến tháng 7-1917). Bởi vì giai cấp tư sản sẽ không có khả năng kháng cự vũ trang nếu như các Xô viết đủ mạnh để chuyển toàn bộ chính quyền về tay mình.

Như vậy cuộc đấu tranh vì hoà bình đã được Đảng Bônsêvích Nga hoà chung vào cuộc đấu tranh giành chính quyền, nhưng lại bằng con đường hoà bình.

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trên đây, những người Bônsêvích Nga đã thâm nhập vào các cơ quan, các nhà máy, các xí nghiệp, nông thôn nhằm giải thích cho quần chúng thấy rõ tính chất phản động, phản hoà bình của giai cấp tư sản và tính ưu việt của các Xô viết. Trên cơ sở đó, họ sẽ tự nguyện gia nhập và đứng về phía các Xô viết để đấu tranh cho hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội. Tuy số lượng đảng viên Đảng

Bônsêvích Nga lúc đó không nhiều lắm so với dân cư, vào đầu tháng 5-1917 là 80 nghìn người tập trung trong 78 tổ chức, đến tháng 7-1917 đã lên tới 240 nghìn người trong 162 tổ chức; nhưng đây là những chiến sĩ tiên phong nhất đã từng được tôi luyện trong quá trình của cuộc đấu tranh giai cấp. Họ mới chính là những người có khả năng giải quyết vấn đề hoà bình một cách triệt để và là đại biểu cho lợi ích của nhân dân lao động. Vì vậy xung quanh cuộc đấu tranh nhằm đưa đất nước ra khỏi cuộc chiến tranh và giành chính quyền, Đảng Bônsêvích Nga đã tập hợp được hơn 20 triệu công nhân và binh sĩ vào hàng trăm Xô viết cùng với hơn 100 Xô viết đại biểu nông dân được thành lập tại 52 tỉnh và hàng trăm huyện.

Các Xô viết trên đây chính là những hạt nhân đã tổ chức các cuộc biểu tình của quần chúng đòi hoà bình, ruộng đất và bánh mì liên tiếp diễn ra suốt từ tháng 4-1917 đến đầu tháng 7-1917 ở các thành phố như Mátxcơva, Kháccốp, Uran... và nhiều địa phương khác. Chỉ tính trong tháng 5-1917, bãi công đã nổ ra ở tất cả các trung tâm công nghiệp, nông dân đã nổi dậy đòi ruộng đất ở 43 tỉnh. Song đáng chú ý nhất là hai cuộc biểu tình lớn với quy mô mỗi cuộc biểu tình đông tới 500 nghìn người diễn ra tại Pêtơrôgrát vào ngày 18-4-1917 (6) và ngày 18-6-1917 (7). Những cuộc biểu tình này đã giương cao các khẩu hiệu của Đảng Bônsêvích Nga: "Đả đảo chiến tranh", "Đả đảo chính sách chiếm đóng", "Toàn bộ chính quyền về tay các Xô viết".

Ý nghĩa của những cuộc biểu tình trên đây là gây sức ép rất lớn đối với chính sách chiến tranh của Chính phủ Lâm thời và có tác dụng thuyết phục những người lính ở ngoài mặt trận quay súng trở về, bổ sung cho lực lượng hoà bình trong nước. Trong số 14 triệu người bị điều động vào cuộc chiến tranh, trong thời gian này đã có tới 1,5 triệu người đào ngũ. Tiềm lực của phong trào chống chiến tranh cùng với sự lớn mạnh của các Xô viết lúc đó đã có thể buộc giai cấp tư sản phải chuyển giao chính quyền cho cách mạng bằng con đường hoà bình. Song do tính chất phản động và thỏa hiệp, các đảng tiểu tư sản liên minh với giai cấp tư sản đã thao túng toàn bộ chính quyền. Và cuộc biểu tình hoà bình của nửa triệu công nhân, binh sĩ ngày 4-7-1917 tại Pêtơrôgrát bị giai cấp tư sản đàn áp đẫm máu đã kết thúc sự tồn tại song song của hai chính quyền. Lênin viết: "Con đường phát triển hoà bình đã không thể thực hiện được nữa. Chúng ta đã bước vào con đường không hoà bình, con đường đau đớn nhất"(8) .

Kể từ sự kiện tháng 7-1917 trên đây, tuy bị truy nã và rút vào hoạt động bí mật, song Lênin và Đảng Bônsêvích Nga vẫn tiếp tục lãnh đạo quần chúng đứng lên chống chiến tranh và giành chính quyền, nhưng bằng con đường khởi nghĩa vũ trang.

Cuộc chiến tranh đế quốc lúc đó ngày càng đè nặng lên nền kinh tế và đời sống nhân dân. Ngân sách Nhà nước bị thiếu hụt 85%, nạn lạm phát trầm trọng. Trong tháng 9-1917 và tháng 10-1917, số nợ của Nhà nước đã lên 50 tỷ rúp. Nạn thất nghiệp và nạn đói hoành hành.

Hơn lúc nào hết, Lênin và Đảng Bônsêvích Nga đã biết lợi dụng chiến tranh để thổi bùng lên ngọn lửa chống chiến tranh. Vào trung tuần tháng 9-1917, Lênin đã viết : "Chúng ta được phong trào phản đối chiến tranh đang lớn lên ở châu Âu và được bầu không khí của một cuộc cách mạng công nhân đang lên cao trong tất cả các nước ủng hộ về mặt tinh thần"(9) . Bằng những hoạt động tích cực và kiên trì, Đảng Bônsêvích Nga thực sự đã tạo được bầu không khí chống chiến tranh trong cả nước.

Riêng các cuộc nổi dậy của nông dân đòi hòa bình và ruộng đất đã bao trùm 9/10 tổng số các huyện thuộc lãnh thổ Châu Âu. Các cuộc biểu tình với các khẩu hiệu "Hoà bình", "Bánh

mì", "Ruộng đất" dồn dập diễn ra ở tất cả các thành phố, các trung tâm công nghiệp và các địa phương. Phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức cũng trở nên quyết liệt ở các vùng ngoại vi như: Ucraina, Ácmênia, Adécbaidan... Cho tới tháng 10-1917 đã có tới 2,25 triệu đoàn viên thuộc các tổ chức công đoàn khác nhau ngả theo tiếng gọi hoà bình của Đảng Bônsêvích Nga. Số binh lính đào ngũ lúc này đã chiếm 2/3 số quân đội bị điều động. Đó chính là lực lượng bảo vệ hòa bình hùng hậu nhất.

Thời cơ để đưa đất nước ra khỏi cuộc chiến tranh và lập lại hoà bình đã đến.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Bônsêvích Nga do Lênin đứng đầu, phong trào vì hòa bình, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, phong trào đòi ruộng đất của nông dân đã hoà chung vào cuộc đấu tranh giành chính quyền trên đây tạo thành cơn bão táp cách mạng lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, hoàn thành cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa vào ngày 25-10-1917 (tức ngày 7-11-1917 theo Công lịch).

Khi tiếng súng tấn công của quân cách mạng vừa chấm dứt, quân Nga còn đang lao vào cuộc chiến trên các mặt trận chiến tranh đế quốc, ngày 26-10 (tức 8-11) - 1917, tại Pêtơrôgrát, Đại hội II các Xô viết đại biểu công nhân và binh lính toàn Nga đã thông qua "Sắc lệnh về Hoà bình" của Lênin.

Điểm đầu tiên của "Sắc lệnh về Hòa bình kêu gọi tất cả các bên tham chiến phải "ký kết ngay lập tức"(10) một Hoà ước "mà không có thôn tính (nghĩa là không xâm chiếm đất đai của nước ngoài, không có sự cưỡng ép sáp nhập các dân tộc khác) và không có bồi thường"(11). Nếu chính phủ nào còn tiếp tục chính sách cướp bóc, Chính phủ Xô viết coi "đó là một tội ác lớn nhất đối với nhân loại"(12).

Giai đoạn đế quốc chủ nghĩa là giai đoạn cướp bóc và nô dịch thuộc địa tàn khốc nhất mà nước Nga Sa hoàng là một trong những nước điển hình. Bởi vậy "Sắc lệnh về Hòa bình kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức để giành quyền tự quyết, dân chủ và tiến bộ xã hội, nhằm "giải phóng nhân loại thoát khỏi những tai hoạ của chiến tranh và hậu quả của nó"(13).

Trong "Sắc lệnh về Hòa bình" còn toát lên tư tưởng của một kiểu quan hệ quốc tế mới được xây dựng trên cơ sở thiết lập một nền hoà bình thực sự giữa tất cả các dân tộc, thừa nhận độc lập, chủ quyền và quyền bình đẳng "đối với tất cả các dân tộc, không trừ một dân tộc nào cả"(14).

Như vậy cùng với sự xuất hiện của Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới, những nguyên tắc của một nền ngoại giao hoàn toàn mới đã ra đời. Những nguyên tắc này không những thừa nhận sự tồn tại hòa bình giữa các quốc gia mà còn là cơ sở của tình đoàn kết và hữu nghị giữa tất cả các dân tộc.

Trung thành với những nguyên tắc hoà bình của Cách mạng Tháng Mười, Nhà nước Xô viết đã kiên trì đấu tranh vì một thế giới ổn định, an ninh và phát triển.

Tuy Nhà nước công nông đã ra đời, "Sắc lệnh về Hoà bình" đã công bố, song chiến tranh vẫn tiếp diễn, quân Đức vẫn liên tiếp lấn chiếm các vùng lãnh thổ của nước Nga. Để nhanh chóng đưa đất nước ra khỏi cuộc chiến tranh và củng cố chính quyền cách mạng còn non trẻ, Lênin đã quyết định ký Hoà ước với Đức. Song xung quanh vấn đề này đã diễn ra cuộc đấu tranh gay go, ác liệt trong nội bộ Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nga với bảy lần họp. Người được giao trọng trách ký Hoà ước với Đức là Tơrốtxky. Do không chấp hành tư tưởng hoà bình của Lênin (15), nên khi phía Đức đưa ra những điều kiện Tơrốtxky đã tuyên bố là chiến tranh đã chấm dứt và Chính phủ Xô Viết không bao giờ chịu ký Hòa ước. Nhân dân Xô viết đã phải trả giá quá đắt cho hành động này của

Tờrốtxky. Sau đó quân Đức mở nhiều cuộc tấn công về phía Pêtơrôgrát. Trước nguy cơ đó, Lênin vạch rõ:"Không thể đợi chờ được nữa. Đợi chờ là đưa Cách mạng Nga đến chỗ thất bại"(16). Cuối cùng ngày 3-3-1918, Hoà ước Nga-Đức đã được ký kết tại Brétlittốp, nhưng với những điều kiện nặng nề hơn trước. Tuy nhiên Nhà nước Xô viết đã có được thời gian vàng ngọc để củng cố chính quyền cách mạng về mọi mặt trong khi chiến tranh đế quốc đang tiếp diễn trên các mặt trận ở ngoài biên giới nước Nga. Nhờ đó chính quyền Xô viết đầu tiên đã có thể duy trì và đứng vững. Đây là điều rất có ý nghĩa. Như Lênin viết, đó chính là "Chúng ta giúp đỡ giai cấp vô sản tất cả các nước một cách tốt nhất và mạnh nhất"(17) để họ có thể đứng vững được trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản của nước họ, vì hoà bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Qua việc ký kết Hoà ước Brétlittốp, chúng ta có thể thấy sách lược hoà bình của Lênin trong những thời điểm cụ thể được vận dụng một cách rất linh hoạt và nhanh nhạy. Nếu cần có thể tạm thời lùi bước, kể cả việc thoả hiệp với đế quốc trong điều kiện bắt buộc để đổi lấy những cái lớn hơn. Quả nhiên lời tiên đoán của Lênin hoàn toàn chính xác. Tám tháng sau khi ký Hoà ước Brétlittốp, liên minh tay tư Đức - Áo - Hung - Thổ Nhĩ Kỳ bị đánh bại vào ngày 11-11-1918. Hai ngày sau đó, Chính phủ Xô viết tuyên bố huỷ bỏ Hoà ước Brétlittốp, giành lại những phần đất mà liên minh tay tư đã chiếm, đồng thời huỷ bỏ cả việc bồi thường nhiều tỷ rúp vàng nữa.

Mặc dù bị sự chống phá và vây hãm của các thế lực đế quốc, song với ngọn cờ hoà bình lêninnít, Nhà nước Xô viết Xã hội chủ nghĩa đầu tiên luôn luôn được sự tin yêu của nhân dân lao động trên thế giới. Căn cứ vào những nguyên tắc căn bản của "Sắc lệnh về Hoà bình", trong những năm 1920-1921, Nhà nước Xô viết đã công nhận nền độc lập của các dân tộc ngoại vi như Extôni, Ba Lan, Thụy Điển, Iran, Ápganixtan, Thổ Nhĩ Kỳ... và thiết lập quan hệ ngoại giao với họ. Tại Hội nghị kinh tế - tài chính của các nước Châu Âu họp năm 1922 tại Giên và tại Hội nghị các nước đồng minh trong những năm chiến tranh (1914- 1918) ở La Hay, lần đầu tiên Chính phủ Xô viết đã đưa ra vấn đề cùng tồn tại hoà bình và giải trừ quân bị để bàn bạc và thảo luận. Năm 1927, Đại hội lần thứ nhất các Hội Hữu nghị của nhiều nước với Liên Xô họp tại Mátxcơva nhân kỷ niệm 10 năm Cách mạng Tháng Mười đã bày tỏ sự ủng hộ và hoan nghênh chính sách cùng tồn tại hoà bình của Nhà nước Xô viết. Việc gia nhập Hội Quốc Liên vào năm 1934 và sự hoạt động đối ngoại của Nhà nước Liên Xô trong những năm 1936-1939 đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp hoà bình và ngăn chặn sự bùng nổ nhanh chóng của chiến tranh thế giới lần thứ II. Một trong những nhà lãnh đạo Ban Thư ký Hội Quốc Liên, người Anh, Ô. Uôntéc đã nhận định rằng từ khi vào Tổ chức này và những năm sau đó, Liên Xô luôn luôn chứng tỏ là "chiến sĩ tin tưởng" của sự nghiệp hoà bình. Còn thái độ của Liên Xô đối với những kẻ xâm lược tỏ ra "cứng rắn hơn với bất kỳ cường quốc nào". Nhất là trong vấn đề an ninh, Liên Xô đã đóng vai trò chủ đạo trong Hội Quốc Liên(18). Sức mạnh hoà bình của Nhà nước Xô viết đã được chứng minh hùng hồn trong việc góp phần quyết định đánh tan chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ II, cứu loài người khỏi thảm hoạ diệt chủng.

Tư tưởng hoà bình của Cách mạng Tháng Mười càng được Đảng và Nhà nước Xô viết phát huy mạnh mẽ trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ II, thời kỳ mà tình hình an ninh và ổn định thế giới bị đe doạ nghiêm trọng.

Dựa vào sức mạnh của vũ khí nguyên tử, sau Chiến tranh thế giới thứ II, Mỹ ráo riết tăng cường cuộc chạy đua vũ trang và phát động cuộc "chiến tranh lạnh" chống Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa hòng giữ địa vị lãnh đạo thế giới. Với ý đồ đó, chỉ tính từ năm 1961 đến năm

1969 chi phí quốc phòng của Mỹ đã lên tới 461,3 tỷ đô la(19). Cho đến những năm 70, Mỹ đã thiết lập hàng trăm căn cứ quân sự ở nước ngoài với 1,5 triệu quân.

Bởi vậy Liên Xô đã nhận thức rõ từ những bài học của Cách mạng Tháng Mười, để bảo vệ hoà bình một cách vững chắc nhất phe xã hội chủ nghĩa phải dựa vào thực lực của bản thân mình. Do đó Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước bị tàn phá trong chiến tranh đến 80%, và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Bên cạnh đó, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa cũng rất chú trọng việc phòng thủ đất nước và bảo vệ sự bình yên cho cả hệ thống và thế giới. Nếu như vào những năm 50 và 60, Liên Xô còn thua kém Mỹ về lực lượng quân sự, thì vào những năm 70, tương quan lực lượng quân sự giữa Xô-Mỹ, giữa hai khối quân sự Vácxôvi-Natô đã cân bằng. Vì thế Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa đã có thể hạn chế được những hoạt động quân sự của Mỹ và các đồng minh của Mỹ. Tổng thống Rigân phải thú nhận rằng Mỹ chưa sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh thông thường với Liên Xô, nhất là ở khu vực Trung Đông- Vịnh Ba Tư. Nhiều sư đoàn Mỹ chưa sẵn sàng chiến đấu do thiếu nhân lực, trang bị; chưa có khả năng triển khai nhanh, quy mô lớn ra nước ngoài(20). Trong Bản sửa đổi Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1986 đã nhấn mạnh: "Duy trì thế cân bằng này là một nhân tố quan trọng bảo đảm cho hoà bình và an ninh thế giới"(21).

Do đó một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Nhà nước Xô viết là đấu tranh với Mỹ và các cường quốc đế quốc khác về giải trừ quân bị và cấm các loại vũ khí nguyên tử, đó là một trong những nguyên tắc hoà bình của Cách mạng Tháng Mười. Ngay từ cuối những năm 40, Liên Xô đã nhiều lần đề nghị phía Mỹ cùng giải quyết vấn đề trên đây, nhưng đã bị Mỹ từ chối. Sau đó sáng kiến này của Liên Xô đã được Hội nghị Hoà bình thế giới họp ở Xtốckhôn năm 1950 nhất trí và hưởng ứng. Năm 1951, Xô Viết tối cao Liên Xô thông qua đạo luật cấm tuyên truyền cho chiến tranh. Năm 1959, hai lần Liên Xô đệ trình dự án giải trừ quân bị theo các giai đoạn lên Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc, nhưng chỉ đến năm 1961 Mỹ mới chấp nhận. Ngày 5-8-1963, lần đầu tiên Hiệp ước cấm vũ khí hạt nhân được ký kết tại Mátxcơva, nhưng Mỹ từ chối đưa vào Hiệp ước điều khoản cấm thử vũ khí hạt nhân dưới lòng đất. Từ năm 1963, Liên Xô và Mỹ đã tiến hành nhiều cuộc thương lượng, đàm phán song phương và đa phương cho vấn đề giải trừ quân bị. Trong những năm 70, Liên Xô và Mỹ đã đi đến thoả thuận hạn chế vũ khí chiến lược như Hiệp ước SALT I ký ngày 25-5-1972, Hiệp ước SALT II ký ngày 18-6-1979. Trong những năm 80, hai bên ký Hiệp ước giảm tên lửa tầm trung. Vào năm 1991, Mỹ, Xô đã đi đến thoả thuận cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược và huỷ bỏ tên lửa chiến thuật. Có thể nói do những hoạt động đấu tranh cho hoà bình đó của Liên Xô, bầu không khí chiến tranh thế giới suốt từ cuối những năm 40 đến năm 1991 đã nguội dần.

Quan điểm về việc giải quyết vấn đề hoà bình của Nhà nước Xô viết mà Cách mạng Tháng Mười đã nêu lên và đã được ghi trong "Sắc lệnh về Hoà bình" của Lênin còn bao hàm cả sự ủng hộ cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc; cuộc đấu tranh chống các chính sách phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức, vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Bởi vì chừng nào còn có những hiện tượng như bóc lột thuộc địa, dân tộc lớn nô dịch dân tộc nhỏ thì không thể có hoà bình. Trên tinh thần đó, với tư cách là Uỷ viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc, Liên Xô đã đưa ra những đề nghị nhằm hợp pháp hoá việc trao trả độc lập cho các nước thuộc địa và phụ thuộc. Tháng 9 năm 1960, tại Liên Hiệp Quốc, Liên Xô đã đưa ra bản dự thảo Tuyên bố về việc trao trả độc lập cho các nước trên. Kết quả là Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc

đã bỏ phiếu chấp nhận đề nghị của Liên Xô. Liên Xô cũng là nước đầu tiên đưa ra sáng kiến về việc áp dụng trừng phạt quốc tế chống bọn thực dân vào năm 1961. Năm 1973, theo sáng kiến của Liên Xô, Liên Hiệp Quốc đã thông qua kiến nghị về việc ngăn chặn tội ác của chính sách phân biệt chủng tộc và trừng phạt những kẻ phạm tội ác đó. Kiến nghị này đã được chấp nhận và công bố vào tháng 10-1977. Những hoạt động trên đây của Liên Xô đã thúc đẩy nhanh chóng quá trình tan rã của hệ thống thuộc địa. Cho đến cuối năm 70 đã có trên dưới 100 nước giành được độc lập ở những mức độ khác nhau. Cùng với hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, đây chính là một trong những tiềm lực to lớn (chiếm hơn một nửa số nước tham gia Liên Hiệp Quốc) để giữ gìn sự ổn định của thế giới trong thời kỳ "chiến tranh lạnh".

Đối lập với chính sách chiếm đóng, miệt thị của các cường quốc đế quốc là chính sách cùng tồn tại hoà bình của Liên Xô được bắt nguồn từ những nguyên tắc của "Sắc lệnh về Hoà bình". Dựa trên những nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không phân biệt chế độ chính - trị xã hội khác nhau, Liên Xô đã có mối quan hệ tốt đẹp với hầu hết các quốc gia và các tổ chức trên thế giới. Nhất là các nước thuộc thế giới thứ ba luôn luôn có mối thiện cảm với Liên Xô. Họ đã tìm thấy ở đó niềm tin vào một tương lai tốt đẹp, vào một thế giới không có chiến tranh. Năm 1975, được đánh dấu bằng sự thắng lợi lớn trong chính sách cùng tồn tại hoà bình của Liên Xô. Kể từ năm 1917, sau khi các nước đế quốc bác bỏ đề nghị có tính chất nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình của Liên Xô, lần đầu tiên các vị nguyên thủ của 33 nước Châu Âu cùng với những nhà lãnh đạo cao nhất của Mỹ và Canada đã họp tại Henxinki thông qua Bản Tuyên bố cuối cùng về những nguyên tắc trên. Nguyên tắc đó thừa nhận sự tồn tại hoà bình giữa các nước có các chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Bản Tuyên bố còn khẳng định chỉ dựa trên cơ sở này mới tạo ra được bầu không khí tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau để giải quyết những ngờ vực, những bất đồng, những mâu thuẫn, những cuộc chiến tranh, kể cả chiến tranh hạt nhân; bằng con đường hoà bình, chứ không phải bằng bạo lực. Lép Tônkhômanốp trong bài "Nền tảng của hoà bình và an ninh ở Châu Âu", Seiences Sociales (Liên Xô) số 1-1986 đã đánh giá: "Những nguyên tắc ghi trong Tuyên bố cuối cùng đã phản ánh thực chất của những tư tưởng cùng tồn tại hoà bình với ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong thế kỷ hạt nhân này".

Như vậy để giải quyết vấn đề hoà bình, Nhà nước Xô viết đã xuất phát từ những nguyên tắc của Cách mạng Tháng Mười. Nguyên tắc đó dựa trên cơ sở tiềm lực kinh tế và khả năng phòng thủ, có hiệu quả của cuộc đấu tranh giải trừ quân bị, sự thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc nhằm xoá bỏ chiến tranh cướp bóc thuộc địa, sự thừa nhận nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình giữa các quốc gia có chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

Kể từ năm 1991, sau khi các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô tan rã, chúng ta đều nhận thấy chiến tranh, xung đột liên tiếp diễn ra ở một số nước trên thế giới với mức độ ngày càng nghiêm trọng. Cuộc chiến tranh ở Nam Tư cũ đã nổ ra từ năm 1991, đến năm 1993 cuộc nội chiến này đã làm cho 230.000 người chết và 350.000 người tị nạn vào Đức. Những cuộc tàn sát đẫm máu ở Xômali, Yêmen, nhất là ở Ruanđa đã cướp đi mạng sống của gần 1 triệu người. Cuộc chiến tranh đòi ly khai của nước Cộng hoà Tresnhia thuộc Cộng hoà Liên bang Nga đã dẫn đến những hậu quả nặng nề. Cuộc chiến tranh giữa các sắc tộc ở Nagôrnưi - Carabắc thuộc Liên Xô cũ tái diễn với mức độ ngày càng tăng. Vấn đề Palextin - Ixraen, vấn đề người Cuốc và nhiều vấn đề khác vẫn bế tắc. Chiến tranh Vùng Vịnh nổ ra vào năm 1991 và sau đó Mỹ tiếp tục tăng cường những hoạt động quân sự ở khu vực này. Điều nguy hiểm hơn là

chiến tranh hạt nhân đang là mối đe dọa lớn nhất đối với thế giới. Hiện nay đã có 20 nước ở khắp các lục địa có bom nguyên tử, trong số đó có những nước thường xuyên có xung đột biên giới đã từng dẫn đến khủng hoảng hạt nhân vào đầu những năm 90. Theo ước tính, số vũ khí được tàng trữ ở các quốc gia hiện nay với sức công phá của nó gấp 6 nghìn lần so với Chiến tranh thế giới thứ II. Theo thống kê, suốt trong thời kỳ tồn tại của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa từ năm 1946 đến năm 1991 đã có 18 cuộc chiến tranh và xung đột. Nhưng chỉ trong khoảng 3 năm từ năm 1991 đến năm 1994 con số đó đã lên tới 14 cuộc .

Như vậy thực chất của cuộc đấu tranh vì hoà bình mà Liên Xô tiến hành, nhất là trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ II, mà người ta gọi là "Chiến tranh lạnh", đã ngăn ngừa được Cuộc chiến tranh thế giới thứ III nổ ra, tạo được sự ổn định tương đối cho sự phát triển của các quốc gia. Song để đạt được điều đó, Nhà nước Xô viết đã phải tiến hành một cuộc đấu tranh bền bỉ, khéo léo, thông minh, tận dụng mọi cơ hội ở mỗi giai đoạn và ở mỗi thời điểm lịch sử mà Cách mạng Tháng Mười đã từng nêu lên những chứng minh cụ thể. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết, với chính sách hoà bình bắt nguồn từ Cách mạng Tháng Mười, "Liên Xô kiên quyết bảo vệ tự do và lao động hoà bình của nhân dân các nước, nền an ninh của tất cả các dân tộc lớn cũng như nhỏ" (24).

CHÚ THÍCH

(1)(24) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 7 (1954-1975). Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 867,872.

(2)(3)(4) V.I. Lê-nin, Toàn tập, tập 26. Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, tr. 381;203;7-8,413.

(5) V.I. Lênin, Toàn tập, tập 31. Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981,tr. 137.

(6) Cuộc biểu tình phản đối "Vụ công hàm Miliucốp" ngày 18-4-1917 gửi các nước Đồng minh, trong đó Chính phủ tư sản Lâm thời cam kết sẽ theo đuổi cuộc chiến tranh đến cùng.

(7) Cuộc biểu tình phản đối cuộc tấn công ngày 18-6-1917 do Bộ trưởng bộ Chiến tranh Kêrenxki ra lệnh ở mặt trận Tây Nam. Với 300.000 quân, sau 10 ngày, cuộc tấn công bị thất bại, 10.000 binh lính chết và bị thương.

(8)(9) V.I. Lênin, Toàn tập, tập 34. Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, tr. 16,265.

(10)(11)(12)(13)(14)(16)(17) V.I. Lênin, Toàn tập, tập 35. Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 14;13-14;15;17;14-15;408;477.

(15) Chỉ thị của Lênin là duy trì đàm phán, trong trường hợp Đức đưa ra tối hậu thư thì phải ký ngay Hoà ước.

(18) V.I.A. Xipôndơ, Chính sách đối ngoại của Liên Xô: 1936-1939. Nxb. Khoa học, Mátxcơva, 1987, tr. 30.

(19) A. Grômicô. Chính sách đối ngoại của Mỹ: những bài học và thực tiễn trong những năm 60 và 70. Nxb. Quan hệ quốc tế, Mátxcơva, 1978, tr. 42.

(20) Một số vấn đề giải trừ quân bị và tương quan quân sự Xô- Mỹ,tài liệu của Viện Lịch sử quân sự, ký hiệu M 86, tr. 13- 14.

(21) Phụ trương báo Liên Xô ngày nay, số 6-1986, tr. 4.

(22) Văn Phong. Ngọn cờ hoà bình từ quê hương của Lênin vĩ đại, Tạp chí NCLS, số tháng 3/1987, tr,16.

(23) Mariđôn Tuarenơ. Sự đảo lộn của thế giới. Địa chính trị thế kỷ XX. Nxb. CTQG. Hà Nội,1996, tr.532.

BẢN CHẤT DÂN CHỦ
CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI
VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

LÊ TRUNG DŨNG *

Trong lịch sử của xã hội loài người, tất cả các cuộc cách mạng đều mang trong mình nó những thuộc tính dường như trái ngược. Trước hết, để củng cố và bảo vệ thành quả của mình, các lực lượng cách mạng đều phải dùng đến bạo lực để lật đổ chế độ cũ và đàn áp, bẻ gãy mọi mưu đồ khôi phục lại chế độ cũ của các giai cấp thống trị cũ. Như vậy, ở một góc độ nào đó và về mặt hình thức người ta có thể coi cách mạng như một sự phủ định dân chủ. Mặt khác tất cả các cuộc cách mạng đều chĩa mũi nhọn tấn công, lật đổ chế độ cũ độc tài, chuyên quyền để xây dựng một chế độ mới dân chủ hơn. Như vậy, ta có thể thấy hai thuộc tính này của các cuộc cách mạng là mâu thuẫn với nhau.

Chính mâu thuẫn này đã được Đảng của Lênin giải quyết một cách triệt để cả về mặt lý luận và thực tiễn trong tiến trình của cuộc Cách mạng tháng Mười năm 1917.

Về mặt lý luận, chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng trong xã hội có giai cấp không thể có một nền dân chủ thuần tuý, triệt để. Dân chủ chỉ là hình thức chính quyền nhà nước của giai cấp này hay giai cấp khác, và vì vậy nó đồng thời cũng là hình thức chuyên chính của giai cấp đó. Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, hình thức của chính quyền nhà nước phải là chuyên chính vô sản. Nhưng nền chuyên chính này không phải là một sự phủ định dân chủ, mà chính nó, lần đầu tiên trong lịch sử, đã lật đổ nền dân chủ tư sản, một nền dân chủ hình thức chỉ của một thiểu số thống trị để thiết lập một nền dân chủ vô sản, dân chủ của đại đa số gồm các tầng lớp lao động và bị áp bức. Theo Lênin: *"dân chủ cho tuyệt đại đa số nhân dân và trấn áp bằng vũ lực bọn bóc lột, bọn áp bức nhân dân, nghĩa là tước bỏ dân chủ đối với bọn chúng : đó là sự biến đổi của chế độ dân chủ trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản"*(1).

Những tư tưởng này trên thực tế đã được những người Bônsêvích hiện thực hoá trong tiến trình của cuộc Cách mạng Tháng Mười.

Như chúng ta đều rõ, cuộc cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai 1917 ở Nga lật đổ chế độ Sa hoàng chuyên chế đã khởi đầu cho quá trình

---

* NCV. Viện Sử học.

dân chủ hoá nước Nga. Động lực chính của cuộc cách mạng này là đông đảo quần chúng nhân dân lao động : công nhân, nông dân, binh lính được tổ chức trong các Xô viết. Tuy nhiên, ngay sau cuộc cách mạng tháng Hai trong quá trình phát triển của mình, phong trào cách mạng ở đây tách làm hai khuynh hướng : khuynh hướng dân chủ - tư sản thông thường mà đại diện là Chính phủ lâm thời và khuynh hướng dân chủ cách mạng mà đại diện là các Xô viết công nhân, nông dân, binh lính. Và trên thực tế hệ thống các Xô viết hầu như đã trở thành một chính quyền thứ hai tồn tại song song với Chính phủ lâm thời. Chính vì vậy mà trong lịch sử Cách mạng Tháng Mười, giai đoạn này được mang tên là giai đoạn *Hai chính quyền*. Bên cạnh đó, ta có thể thấy nói chung trên toàn lãnh thổ Nga, chính quyền thứ hai - chính quyền của các Xô viết thực tế đã nổi trội và có uy tín hơn so với chính phủ lâm thời bởi nó đã thực sự lôi cuốn được đông đảo quần chúng lao động tham gia. Bằng chứng cho điều này là ở chỗ : ngay từ những ngày tháng 3-1917 trên toàn nước Nga đã bao trùm một mạng lưới các Xô viết; chỉ tính riêng các tỉnh, theo những tính toán chưa đầy đủ đã xuất hiện tới 242 Xô viết các đại biểu công nhân, 116 Xô viết các đại biểu binh lính (2).

Tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển cũng như cơ cấu tổ chức của các Xô viết, chúng ta thấy đây là một hình thức tổ chức thực sự của người lao động.

Thứ nhất, các Xô viết được hình thành ngay trong tiến trình của các sự kiện cách mạng, như sự đáp ứng nhu cầu cần có một cơ quan trung ương lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang của công nhân và binh lính lật đổ chính quyền Sa hoàng từ những ngày đầu của cách mạng Tháng Hai 1917. Theo Viện sĩ I. Mins, một chuyên gia nổi tiếng về lịch sử Cách mạng Tháng Mười, ở hầu hết các địa phương trong cả nước "công nhân không chờ đợi kêu gọi cũng như chỉ thị, bắt tay vào lật đổ chế độ Sa hoàng, họ lập tức tổ chức các cơ quan chính quyền của mình" (3).

Thứ hai, tất cả nam nữ công nhân, không phân biệt làm việc trong xí nghiệp nhỏ hoặc lớn, đều có quyền tham gia bầu cử đại biểu vào các Xô viết đại biểu công nhân. Thường thường, ngoài công nhân, tham gia vào việc bầu cử này còn có cả những người thợ thủ công, những người đánh xe ngựa và nhân viên bưu điện (4). Tính dân chủ của các Xô viết còn được thể hiện ở phương thức bầu cử vào các Xô viết đại biểu. Chỉ trừ một số rất ít, tuyệt đại đa số các cuộc bầu cử ở các địa phương được tiến hành theo phương thức trực tiếp. Thông thường việc bầu cử được diễn ra trong các cuộc họp của công nhân ở cấp phân xưởng hoặc cấp toàn nhà máy.

Thứ ba, tham gia vào hệ thống các Xô viết trong toàn quốc, ngoài các Xô viết các đại biểu công nhân, ta còn thấy có mặt các tổ chức cách mạng của nông dân và binh lính. Đó là : các Uỷ ban binh lính, Xô viết các đại biểu nông dân, Xô viết các đại biểu binh lính. Cần lưu ý rằng sự sinh sống rải rác của nông dân Nga trong những thôn làng trên lãnh thổ mênh mông của nước Nga là một trở ngại lớn cho việc thành lập các tổ chức cách mạng của nông dân. Tuy nhiên cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, diễn ra từ năm 1914 đã lôi cuốn vào quân đội hàng triệu con em nông dân nghèo khổ. Vì vậy, tiếng nói của binh lính thực chất cũng là tiếng nói của những tầng lớp nông dân nghèo khổ nước Nga, và sự có mặt của các Xô viết binh lính trong hệ thống các Xô viết làm cho hệ thống này trở thành một hình thức chính quyền của công nhân và nông dân, lực lượng chiếm tuyệt đại đa số trong xã hội Nga.

Theo dõi sát sao những diễn biến của phong trào cách mạng, V.I. Lênin đã nhìn thấy ở các Xô viết một hình thức tổ chức nhà nước mới dân chủ hơn, cao hơn so với nền dân chủ tư sản.

Chính vì vậy mà ngay khi vừa từ nước ngoài về nước, trong "*Luận cương Tháng Tư*" vạch ra con đường phát triển cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, Người đã đề ra khẩu hiệu : "*Toàn bộ chính quyền về tay Xô viết*", để kêu gọi quần chúng lao động ủng hộ cho các Xô viết. Và chính sự ủng hộ của đại đa số quần chúng lao động Nga đối với các Xô viết là nguyên nhân quyết định thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Mười vĩ đại. Cần hiểu rõ rằng Cách mạng Tháng Mười 1917 không phải lật đổ chế độ Sa hoàng mà lật đổ chế độ dân chủ tư sản mà đại diện là Chính phủ lâm thời được thiết lập sau cuộc cách mạng Tháng Hai 1917. Chế độ này thực tế đã đánh mất đi uy tín trong quần chúng bởi sự yếu kém và sự phản bội những ước nguyện của quần chúng nhân dân. Ngược lại với chính phủ lâm thời, những người Bônsêvích - hạt nhân của các Xô viết, nắm vững và bảo vệ những ước nguyện của người lao động đã kịp thời đề ra những khẩu hiệu đấu tranh phản ánh đúng những khao khát của quần chúng lao động về hoà bình, về ruộng đất, về chống đói nghèo, về giải phóng dân tộc, về dân chủ.v.v... Chính vì vậy mà hoàn toàn có thể nói rằng thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười là thắng lợi của Cách mạng, của dân chủ đối với phản cách mạng và phi dân chủ.

Tính chất dân chủ của Cách mạng Tháng Mười còn được thể hiện ở chỗ : sau khi giành lấy chính quyền vào tay mình, hàng triệu người lao động ưu tú là công nhân, nông dân, binh lính, trí thức đã trực tiếp tham gia vào việc quản lý nhà nước ở tất cả các cấp từ địa phương tới trung ương (5). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử những người lao động được tham gia trực tiếp vào việc quản lý đất nước, được trực tiếp tổ chức, tham gia vào các cuộc cải cách dân chủ, xã hội chủ nghĩa trên đất nước của mình. Điều này khiến cho họ cảm thấy mình thực sự đã trở thành chủ nhân của đất nước.

Biểu hiện rõ nét nhất của tính chất dân chủ đối với những người lao động của Cách mạng Tháng Mười Nga là những sắc lệnh được chính quyền mới ban hành ngay từ những ngày đầu cách mạng. Như chúng ta đều rõ, chỉ một ngày sau khi giành được chính quyền ở Petrograd, ngày 8 - 11 - 1917 Đại hội các Xô viết toàn Nga lần thứ 2 đã thông qua 2 đạo luật : Sắc lệnh Hoà bình và Sắc lệnh ruộng đất do đích thân Lênin soạn thảo. Sắc lệnh thứ nhất kêu gọi các nước đang tham gia cuộc Chiến tranh thế giới thứ I chấm dứt chiến tranh, ký kết một hiệp định hoà bình công bằng và dân chủ. Sắc lệnh thứ hai tước bỏ quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ và trao quyền sử dụng đất cho dân nghèo. Kết quả cụ thể của Sắc lệnh ruộng đất là hơn 150 triệu ha đồng ruộng trước kia vốn là sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ đã được chia cho các hộ nông dân nghèo (6). Hai sắc lệnh đầu tiên của chính quyền Xô viết đã đáp ứng đúng những nguyện vọng cấp thiết của nhân dân lao động đang sống trong cảnh nghèo khó lại chịu những mất mát đau thương trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ I. Điều này cho thấy Chính quyền Xô viết đã đặt vấn đề thỏa mãn những quyền lợi của người lao động lên vị trí hàng đầu trong chương trình hành động của mình, điều mà ở các chế độ trước chưa từng có. Với ý nghĩa tương tự như vậy, trong những ngày tháng tiếp theo, một loạt các văn kiện mang tính dân chủ thực sự đã được thông qua. Đó là: *Tuyên ngôn về quyền các dân tộc ở Nga (ngày 15-11-1917), Tuyên ngôn về quyền của những người lao động và các dân tộc bị áp bức* (ngày 16-1-1918), cũng như các sắc lệnh về quyền kiểm tra của công nhân, về dân chủ hoá quân đội, về xoá bỏ những tầng lớp đặc quyền và các tước hiệu quý tộc v.v... Chính những công việc cụ thể như vậy đã khích lệ động viên quảng đại quần chúng nhân dân tích cực tham gia vào quá trình cải tạo đất nước. Chúng ta đã từng cảm nhận được qua sách báo phim ảnh

khí thế cách mạng hừng hực của nhân dân lao động Nga trong những ngày lao động cộng sản chủ nghĩa, trong những phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa vào những ngày đầu cách mạng. Tất cả những điều đó là những bằng chứng hùng hồn chứng tỏ chính quyền Xô viết thực sự là một chính quyền dân chủ đối với quảng đại nhân dân.

Song song với quá trình dân chủ hoá đất nước, chính quyền Xô viết còn tỏ rõ tính chuyên chính của chế độ đối với những giai cấp, tầng lớp thống trị bóc lột vừa bị lật đổ. Đây là mặt thứ 2 cấu thành và không thể loại bỏ của quan niệm dân chủ vô sản bởi vì các tầng lớp thống trị vừa bị lật đổ không bao giờ khoanh tay trước việc bị tước bỏ các đặc quyền đặc lợi. Vì vậy để bảo vệ những thành quả dân chủ mà cách mạng vừa mang lại, nhất thiết phải đập tan những sự chống đối của giai cấp thống trị cũ. Lịch sử phát triển của cuộc Cách mạng Tháng Mười đã cho chúng ta thấy rõ điều này. Nhiều những mưu đồ, những cuộc nổi loạn phản cách mạng đã diễn ra. Đó là những cuộc nổi loạn phản cách mạng của những đảng viên dân chủ - cách mạng cánh tả (tháng 6-1918), của Kerenski - Krasnov, (cuối năm 1917), của thủ lĩnh Dutov ở vùng Orenburg v.v... và v.v... Tất cả những mưu đồ đó đã bị đập tan bằng vũ lực. Nhưng điều quan trọng nhất ở đây cần phải tính đến khi đánh giá bản chất chuyên chính của chế độ Xô viết là : thái độ chuyên chính của chính quyền Xô viết đối với các lực lượng phản cách mạng đã được sự ủng hộ tích cực của đa số nhân dân và chính sự ủng hộ này là yếu tố quyết định thắng lợi của chính quyền Xô viết đối với những lực lượng phản cách mạng trong những điều kiện vô cùng khó khăn của cuộc nội chiến và thời kỳ can thiệp của chủ nghĩa đế quốc.

Từ những điều trình bày trên ta thấy : Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 là một sự phát triển mới, cao hơn của nền dân chủ bởi vì nó đảm bảo dân chủ cho các tầng lớp lao động bị áp bức chiếm tuyệt đại đa số trong xã hội, đồng thời, nhờ bản chất chuyên chính của mình nó có khả năng bảo vệ nền dân chủ mới đó khỏi mọi sự phản công của các lực lượng phản cách mạng. Từ kinh nghiệm thực thi dân chủ của cuộc Cách mạng Tháng Mười năm 1917, ta có thể rút ra được bài học sau : Dân chủ và chuyên chính là hai mặt cấu thành không thể tách rời của một thực thể nền dân chủ mới xã hội chủ nghĩa. Để đảm bảo một nền dân chủ thực sự nhất thiết phải phân biệt đa số nhân dân lao động với thiểu số những thế lực thù địch, phản động; nhất thiết phải đặt lợi ích của đa số nhân dân lao động lên hàng đầu, mọi chủ trương, hành động phải phục vụ cho lợi ích của người lao động; kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng chống lại mọi mưu đồ đe doạ, xâm phạm tới lợi ích của họ.

Bài học quý báu này được Lênin rút ra từ kinh nghiệm của các cuộc cách mạng trước đó và được áp dụng trong tiến trình của cuộc Cách mạng Tháng Mười vĩ đại cho đến ngày nay vẫn còn giữ nguyên giá trị của nó. Mọi sự rời xa, phủ định bài học này đều dẫn đến những mất mát tổn thất to lớn cho cách mạng, cho dân chủ. Bằng chứng đau xót gần đây nhất cho điều này là sự thất bại của các Đảng Cộng sản ở Liên Xô và Đông Âu kéo theo đó là sự thất bại của chủ nghĩa xã hội ở khu vực này.

Nguyên nhân cốt lõi của sự thất bại của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu (1989-1991) là ở chỗ : Trong quá trình cải tổ nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng(mà chúng tôi cho là cần thiết), các Đảng Cộng sản cầm quyền lúc đó ở các nước này đã mắc phải những sai lầm có tính nguyên tắc. Ở đây, trong giới hạn của đề tài chúng tôi chỉ đề cập tới những sai lầm trong lĩnh vực thực thi dân chủ của các Đảng Cộng sản ở Đông Âu và Liên Xô. Sai lầm chính yếu của các Đảng đó trong lĩnh vực này là

họ đã xa rời, phủ định quan niệm dân chủ của chủ nghĩa Mác - Lê nin từng được khẳng định là đúng đắn trong tiến trình của Cách mạng Tháng Mười cũng như trong các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo. Hầu hết các Đảng Cộng sản cầm quyền lúc đó ở khu vực này khi tiến hành dân chủ hoá đất nước nhằm sửa chữa những sai sót trong thời gian trước đó đã nhất thể hoá tất cả các tầng lớp xã hội mà không có sự tách biệt những thế lực thù địch chống đối chủ nghĩa xã hội. Việc chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên kéo theo sự xuất hiện của hàng loạt các tổ chức chính trị chống đối chủ nghĩa xã hội với đủ mọi màu sắc, việc tổ chức các Hội nghị bàn tròn với các lực lượng chống đối để bàn về phương thức đưa đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng, thực tế đã đi ngược lại những tư tưởng của Lênin về dân chủ khi Người nói :"*Chỉ có trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, khi sự phản kháng của bọn tư bản đã hoàn toàn bị đập tan, khi bọn tư bản đã tiêu tan đi rồi và không còn có giai cấp nữa, chỉ có lúc đó Nhà nước mới không còn nữa và mới có thể nói đến tự do. Chỉ lúc đó, một nền dân chủ thật sự hoàn bị, thật sự không bị hạn chế, mới có thể có được và được thực hiện*" (7). Việc từ bỏ quan niệm về dân chủ của chủ nghĩa Mác - Lênin hoàn toàn có thể coi như đồng nghĩa với việc vứt bỏ vũ khi quan trọng nhất để bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy mà các Đảng Cộng sản ở Đông Âu đã không đứng vững được trước những đòn tấn công điên cuồng của các lực lượng chống đối. Cái giá phải trả cho sai lầm này là quá đắt. Đó không chỉ là việc các Đảng này bị gạt khỏi chính quyền, mà còn là sự hỗn loạn chính trị kéo dài và hậu quả của nó là sự đi xuống của sản xuất, sự xuống dốc của mức sống nhân dân. Như vậy là quá trình dân chủ hoá vô nguyên tắc của các Đảng Cộng sản ở Đông Âu đã dẫn tới hậu quả ngược lại - dân chủ bị xoá bỏ - bởi vì theo Lênin khi những người lao động "*bị cảnh thiếu thốn đói khổ đè nặng đến nỗi không thiết gì đến nền dân chủ, không thiết gì đến chính trị ... đa số nhân dân đều bị gạt ra ngoài sinh hoạt chính trị - xã hội*" (8).

Khác với các Đảng Cộng sản ở Đông Âu, Đảng Cộng sản Việt Nam, tro.. quá trình đổi mới nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng, phát triển và hoà nhập với thế giới, vẫn kiên trì theo đuổi học thuyết Mác - Lênin. Trong khi mở rộng dân chủ đối với người lao động với những chủ trương "*Lấy dân làm gốc*", "*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*", Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn đã và đang sẵn sàng đập tan mọi sự trỗi dậy chống đối của các lực lượng thù địch chủ nghĩa xã hội, đấu tranh chống lại mọi biểu hiện phi dân chủ trong nội bộ. Điều này đã đảm bảo cho đất nước có được một sự ổn định về chính trị - điều kiện tiên quyết để phát triển. Những thành tựu phát triển mà nước ta đạt được trong thời gian qua đã khiến cho toàn thế giới phải lưu tâm, và một lần nữa, đó là những bằng chứng sống động cho tính đúng đắn của việc thực thi dân chủ theo tinh thần của Cách mạng Tháng Mười.

CHÚ THÍCH

(1) Lênin toàn tập. T.33, tr.109.

(2) Mins I.I. Lịch sử Tháng Mười vĩ đại. M. 1977, T.1, tr. 668.

(3) Mins - Sđd., tr. 664.

(4) Mins - Sđd. tr. 677.

(5) Nước Nga thế kỷ 20 - M. Nauka 1994, tr. 150.

(6) Lịch sử thế giới - Ngày tháng và sự kiện. M. 1968, tr. 21.

(7) Lênin - Toàn tập, Tập 33, tr. 109 - 110.

(8) Lênin - Toàn tập, Tập 33, tr. 107.

BÀI HỌC CỦA CHÍNH QUYỀN XÔ VIẾT TRONG VIỆC NÂNG CAO DÂN TRÍ Ở NÔNG THÔN NHỮNG NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

ĐINH THU CÚC *

Tiếp thu từ chế độ Nga hoàng một đất nước kiệt quệ và lạc hậu về kinh tế - kĩ thuật, với nền công nghiệp yếu ớt, với nền nông nghiệp nằm ở trình độ thời trung cổ, và đại bộ phận dân cư mù chữ, ngay từ khi mới giành được chính quyền Nhà nước xô viết đã coi một trong những nhiệm vụ cấp bách nhất của mình là tiến hành cuộc cách mạng văn hoá. Ở một nước như nước Nga mà nông dân - bộ phận có học vấn thấp kém nhất - chiếm tuyệt đại bộ phận dân cư, vấn đề nâng cao mặt bằng dân trí ở nông thôn, xoá bỏ dần sự cách biệt về văn hoá giữa thành thị và nông thôn là vấn đề được đặt ra một cách đặc biệt gay gắt. Đó là điều kiện tiên quyết để có thể lôi cuốn nông dân cùng với giai cấp công nhân thành thị vào con đường xây dựng xã hội mới. Cuộc đấu tranh kiên trì hầu như ngay lập tức của Nhà nước xô viết trong những năm đầu tiên sau cách mạng nhằm khắc phục tình trạng ngu dốt của dân cư nông thôn thể hiện khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Trong khuôn khổ báo cáo nhỏ này, chúng tôi chỉ xin giới hạn trình bày vấn đề trên ba mặt chủ yếu nhất, quan trọng nhất, dễ nhận thấy nhất của trình độ dân trí ở nông thôn. Đó là vấn đề xoá nạn mù chữ, vấn đề nâng cao nhận thức chính trị - tư tưởng và vấn đề đưa kĩ thuật nông nghiệp vào nông thôn. Qua đó nêu lên một vài bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

I. CHÍNH QUYỀN XÔ VIẾT VỚI VIỆC NÂNG CAO DÂN TRÍ Ở NÔNG THÔN

Ít ngày sau khi cách mạng giành thắng lợi ở Pêtrôgrat, lần đầu tiên, Hội đồng dân uỷ giáo dục đã ra lời kêu gọi, trong đó công bố những phương hướng cơ bản của chính sách văn hoá giáo dục của giai cấp vô sản : "Mọi chính quyền thực sự dân chủ ở một đất nước đang ngự trị nạn dốt nát và mù chữ cần phải đặt mục tiêu hàng đầu là đấu tranh chống lại sự tối tăm đó; cần phải đặt trong thời gian ngắn nhất việc xoá mù chữ" (1).

Công việc đầu tiên khó khăn nhất đối với chính quyền xô viết là tách trường học khỏi Nhà

* *PGS - PTS Viện Sử học.*

thờ. Ngày 24-12-1917 Hội đồng dân uỷ trung ương đã thông qua Nghị quyết "Về việc chuyển công tác giáo dục và đào tạo từ Giáo hội về Bộ dân uỷ giáo dục", sau đó , ngày 2-2-1918 ban hành thêm một số Sắc lệnh kèm theo quy định về tự do tín ngưỡng của nhân dân, về việc cấm dạy thần học, cấm tiến hành lễ rửa tội trong nhà trường xô viết,.v .v..

Kết quả là hơn 40 ngàn trường dòng - một cơ sở vật chất - kĩ thuật mạnh mẽ tác động đến tư tưởng nông dân - vốn nằm trong tay các giai cấp áp bức - đã được chuyển vào tay chính quyền xô viết. Tại Đại hội toàn Nga về giáo dục lần thứ nhất 8- 1918, A. V. Lunatrarxki, bộ trưởng giáo dục đầu tiên của nước Nga xô viết, đã nói: "Quần chúng nông dân không hiểu những nhiệm vụ dân chủ thực sự, không hiểu việc cải cách trường học, họ sợ hãi trước việc tách Giáo hội khỏi Nhà nước và tách trường học khỏi Giáo hội, và nhìn những cải cách của chúng ta như là một cái gì đó không chấp nhận được", và ông nhấn mạnh rằng, khi mà quần chúng nông dân chưa được chuẩn bị, chưa theo kịp được nhiệm vụ thì Nhà nước cần phải có những điều chỉnh thích hợp và lãnh đạo họ" (2). Việc tách trường học khỏi Nhà thờ gặp khá nhiều khó khăn phức tạp do Giáo hội chống đối và một bộ phận nông dân lạc hậu đã ủng hộ Giáo hội, nhưng đến mùa xuân năm 1918 thì việc giảng dạy tôn giáo trong các trường học đã được bãi bỏ. Ngoài ra, Nhà nước xô viết cũng đã tiến hành một số cải cách dân chủ khác, như để học sinh nam và học sinh nữ học cùng trường, xoá bỏ các cơ quan về giáo dục như ban giám hiệu, ban thanh tra của các trường học cũ. Chỉ thị: "Về tổ chức công tác giáo dục nhân dân ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa xô viết Nga" ngày 18-6-1918 đã đặt cho các cơ quan giáo dục ở địa phương nhiệm vụ xoá nạn mù chữ, phát triển giáo dục trong nhân dân, nâng cao nhận thức của quần chúng. Đến cuối năm 1918, trừ những vùng tạm thời nằm dưới quyền kiểm soát của bọn Bạch vệ, hầu hết các vùng nông thôn đã xây dựng được các cơ quan giáo dục xô viết.

Hệ thống trường học chưa đủ để giải quyết nạn mù chữ trong cư dân nông thôn, vì nó chỉ tập trung vào lứa tuổi vị thành niên. Vì vậy, Nhà nước đã rất ủng hộ nông dân trong việc tổ chức các cơ quan văn hoá giáo dục ở địa phương. Theo số liệu của Bộ dân uỷ giáo dục CHLB Nga thì đến mùa thu năm 1919 trung bình mỗi huyện đã hình thành trên 20 nhóm văn hoá - giáo dục. Mặc dù Nhà thờ và tầng lớp culắc ra sức ngăn cản, chống đối, nhưng các cơ quan văn hoá giáo dục ở nông thôn vẫn tiếp tục tăng trưởng. Trong tình hình cuộc nội chiến lan rộng, việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong nông thôn phụ thuộc nhiều vào công tác giáo dục nông dân. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội VIII ĐCS (b) Nga 3-1919, trong đó xác định những nguyên tắc hoạt động văn hoá ở nông thôn của Đảng, Bộ dân uỷ Giáo dục đã ra chỉ thị: "Về tổ chức công tác giáo dục ngoài trường học củaCHLB Nga", đề ra nhiệm vụ là ngoài việc giáo dục bắt buộc ở các trường, phải tổ chức một mạng lưới cơ quan giáo dục ngoài trường học dựa trên ngân sách Nhà nước. Những nguyên tắc chỉ đạo hoạt động của cơ quan giáo dục xô viết ngoài trường học nằm trong hoạt động thực tiễn của Nhà nước vô sản nhằm nâng cao văn hoá của nông thôn. Nhà nước xô viết coi việc xoá nạn mù chữ như là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho người lao động quyền tự do về chính trị.. Ngày 26-12- 1919 Hội đồng dân uỷ xô viết ra sắc lệnh "Về việc xoá nạn mù chữ trong nhân dân CHLB Nga", trong đó nhấn mạnh rằng, việc xoá nạn mù chữ nhằm mục tiêu làm cho toàn thể nhân dân có khả năng tham gia một cách tự giác vào đời sống chính trị của đất nước. Mặc dù làn sóng của cuộc nội chiến quét

sạch mạng lưới giáo dục ở nhiều nơi và nạn đói bao trùm một nửa nước Nga,các cơ quan văn hoá xô viết vẫn tăng khá nhanh. Trước hết là các *trường làng*. Theo số liệu thống kê ở 323 huyện của 23 tỉnh trongCHLB Nga của Hội đồng dân uỷ giáo dục thì số trường tiểu học năm 1918-1919 tăng gần gấp rưỡi năm 1911 (hơn 63 ngàn trường so với hơn 47 ngàn trường) (3). Số trường tiếp tục tăng cả trong những năm 1919, 1920.

Các nhà đọc sách (có tính chất vừa là thư viện, vừa là câu lạc bộ, mà một phần khá lớn cơ sở vật chất là cưỡng bức, tịch thu của culắc) hình thành khá phổ biến trong những năm 1918-1920, và dần dần kiêm nhiệm thêm chức năng xoá mù chữ. Đáng chú ý là trong những năm nội chiến ở các vùng nông thôn xuất hiện nhiều lớp học giành cho người lớn, điều mà trước cách mạng chưa hề có. Thành phần cơ bản của các lớp xoá mù này (mạng lưới giáo dục ngoài trường học) là phụ nữ. Hệ thống các cơ quan văn hoá nằm dưới sự điều hành của các xô viết, đạt đến đỉnh cao về bề rộng vào năm 1920-1921, đã thu hút được đông đảo nông dân nghèo tham gia.

Cho đến năm 1920, so với năm 1897 thì số người biết chữ trong cư dân nông thôn ở phần nước Nga châu Âu đã tăng đáng kể: khoảng 1,5 lần.

Nông thôn Nga bước vào những năm 20 tập trung đáng kể số người biết chữ trong lớp trẻ. Điều đó tạo tiền đề thuận lợi cho phát triển văn hoá của nông dân trong tương lai. Suốt những năm 20, thế hệ trẻ bước vào độ tuổi lao động và đóng vai trò quyết định trong những biến đổi của nông nghiệp. Tuy nhiên, việc vẫn còn khoảng 1/2 thanh thiếu niên mù chữ đã là nguyên nhân của nhiều khó khăn và phức tạp diễn ra ở nông thôn.

Hồi bấy giờ người ta qui định rằng người được xem là biết chữ là người biết đọc, và chỉ cần biết đọc chữ in, dù là dò dẫm từng từ, và không nhất thiết phải biết viết. Chính vì vậy, trong số những người biết chữ có một bộ phận khá lớn đọc kém, biết ít và không đủ khả năng để nhận thức những điều mình đọc được. Họ không có nhu cầu đọc sách, và do vậy, *quá trình tái mù* diễn ra rất nhanh, trước hết ở phụ nữ, tiếp đến là đàn ông cao niên và trung niên. Rõ ràng, để giữ được kết quả xoá mù, cần có cơ sở vật chất văn hoá và nhu cầu văn hoá thực tế của người biết đọc. Tuy nhiên, để nông dân sử dụng được những khả năng đó ở mức độ nào, các hình thức hoạt động văn hoá thu hút được bộ phận nào trong nông thôn thì lại là một vấn đề khác.

Nếu như trước cách mạng, người có thói quen đọc sách là hiếm thấy ở nông thôn, và độc giả của sách báo chỉ ở tầng lớp-giàu, thì trong những năm đầu sau cách mạng, thành phần xã hội của người đọc đã có sự thay đổi. Mạng lưới thư viện được mở rộng và số người đọc cũng tăng lên. Độc giả mới xuất hiện từ những hạt nhân tích cực ở nông thôn, những nông dân tiên tiến nhất, những người lính phục viên. Chính họ là những người đã đưa ra nhiều sáng kiến xây dựng những cơ sở văn hoá giáo dục mới trong làng. Họ ham đọc, đọc một cách hứng thú và chăm chú nhưng nhiều khi không hiểu hết hoặc hiểu sai các khái niệm mới, thậm chí là những từ ngữ thông dụng trên báo chí. Vì nông thôn hiểu sách báo kém nên Nhà nước chủ trương *xây dựng một hệ thống tài liệu riêng cho nông dân và phát hành những tờ báo mà nông dân đọc có thể hiểu được*.

Nội chiến kết thúc và việc chuyển sang chính sách kinh tế mới với tính chất gay go đặc biệt của nó đã đặt Nhà nước xô viết trước những nhiệm vụ nặng nề về phát triển văn hoá ở nông thôn. Để thích ứng với những điều kiện lịch sử

mới, thay vì tuyên truyền chính trị và hành chính trước đây, Đảng cộng sản và chính quyền xô viết hướng công tác văn hoá giáo dục vào việc giải quyết những nhiệm vụ kinh tế.

Đại hội XIII ĐCS Nga (b) năm 1924 là một mốc quan trọng trong chính sách "hướng về nông thôn" của Đảng và Nhà nước xô viết. Ngày 18-9-1924 Chủ tịch Ban chấp hành Trung ương toàn Nga ra sắc lệnh: "Về công tác giáo dục - văn hoá ở nông thôn" trong đó đặt hoạt động của văn hoá - giáo dục ở nông thôn ở vị trí quan trọng nhất, cấp thiết nhất trong mọi nhiệm vụ của mọi cơ quan chính quyền xô viết. Bộ dân uỷ giáo dục cũng chuyển trọng tâm công tác về nông thôn. Mục tiêu của chương trình này là trang bị cho nông dân nghèo văn hoá và tri thức, để họ, trước hết là những người nghèo tiên tiến, có khả năng truyền bá ảnh hưởng của Đảng ở nông thôn, hướng trung nông đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, đấu tranh chống xu hướng phát triển tư bản chủ nghĩa của giai cấp culắc.

Cơ sở vật chất của các trường làng được cải thiện dần. Năm 1924-1925 Nhà nước giành hơn 3 triệu rúp vàng để cung cấp sách giáo khoa không mất tiền cho các trường tiểu học và một số nhu cầu khác của giáo dục nông thôn. Sự quan tâm của Nhà nước đã kéo theo sự quan tâm của chính nông dân đến việc xây dựng trường học. Năm 1925-26 là năm bùng nổ của những yêu cầu về văn hoá của nông dân. Họ tìm mọi cách để mở trường và đưa con em đi học. Số trẻ em nông thôn muốn học tăng nhanh đến mức số trường sở sẵn có không đáp ứng hết, và điều đó làm cho Chính phủ thấy đã đến lúc cần đặt vấn đề phổ cập giáo dục.

Đối với người lớn, sau khi thoát khỏi khó khăn và nạn đói, họ bắt đầu tham gia các hoạt động văn hoá. Loại hình nhà đọc sách theo thoả thuận ngoài mạng lưới xuất hiện khá nhiều, chiếm tới 1/2 số nhà đọc sách có ở các tỉnh. Loại nhà đọc sách này dựa vào sự đóng góp của nông dân hoặc các tổ chức xã hội, về cơ sở vật chất không đáng kể nhưng nhiều nơi lại hoạt động tốt hơn cả nhà đọc sách do Nhà nước xây dựng. Ngoài ra, ở nông thôn thời kì này còn phổ biến các "góc đỏ", tồn tại như là chi nhánh của các nhà đọc sách, một hoạt động văn hoá tự phát của nông dân, thu hút hơn một nửa số nông dân tham gia.

Nhờ sự nỗ lực của Đảng, Nhà nước và sự tham gia đông đảo của quần chúng nông dân, đến năm 1927, mạng lưới các cơ quan văn hoá giáo dục ở nông thôn bị tan rã trong thời kì đầu của chính sách kinh tế mới đã được khôi phục ở một mức độ đáng kể.

Mặc dầu vậy, cũng phải thừa nhận rằng, những năm 20 vẫn còn ưu thế văn hoá nhất định của tầng lớp nhà giàu so với quần chúng cơ bản bần nông và trung nông. Tính chung toàn nước Nga, trong các nhóm hộ không có ruộng hoặc quá ít ruộng (dưới 0,1 ha) có tới 47% số hộ không có người biết chữ, còn trong nhóm nhiều ruộng (trên 25 ha) số gia đình không có người biết chữ chỉ chiếm 11%. Đó là tình hình phổ biến ở tất cả các miền của nước Nga châu Âu. Kinh tế phát triển làm tăng số người biết chữ. Những gia đình mù chữ tập trung ở tầng lớp nghèo, và khả năng phát triển kinh tế và văn hoá của những hộ này là rất hạn chế.

Cách mạng đã tạo nên những thuận lợi để làm tăng *nhận thức chính trị* của quần chúng nông dân. Cách mạng đã tác động đến làng quê từ góc độ dạy cho họ hiểu sự mất mát, thiệt thòi của mình, dạy cho họ thói quen sinh hoạt chính trị xã hội. Nông thôn không còn thống nhất như trước nữa mà đã trở thành hai trận tuyến. Nếu

như trước cách mạng người nông dân không bao giờ quan tâm đến chính trị thì bây giờ họ đã nói về Đảng bôn sê vich, về sự áp bức của địa chủ, culắc,...

Từ hè - thu năm 1918, khi cuộc nổi dậy của bọn culắc lan rộng thì người nông dân nghèo đã nhận thức được sự không thể khoan nhượng quyền lợi của mình với quyền lợi của culắc. Chính trong thời kì đó, những người ủng hộ Đảng bônsêvích tăng lên nhanh chóng. Hàng chục triệu nông dân nghèo ở nông thôn đã đi đến nhận thức chính trị tự giác và thoát dần khỏi ảnh hưởng của culắc và tư sản nông thôn. Đó cũng là những điều kiện và tiền đề khách quan đưa đến cho người nông dân quyền tự do dân chủ rộng rãi và khả năng tham gia tích cực vào đời sống xã hội.Kẻ thù của giai cấp vô sản đã lợi dụng những khó khăn về lương thực trong nước, lợi dụng sự khống chế của bọn culắc trong cơ quan xô viết nông thôn ở nhiều địa phương để đấu tranh chống Nhà nước xô viết, hy vọng giành được sự ủng hộ của quần chúng nông dân. Trên nhiều vùng nông thôn nước Nga đã diễn ra những cuộc khiêu khích, khủng bố của bọn phản cách mạng.

Từ tháng 7-1918 đến tháng 3-1919 đã có hơn 40 ngàn công nhân ưu tú được Đảng và Nhà nước cử về nông thôn nhằm thực hiện sự chuyển biến cách mạng ở đây. Lúc đầu, họ được tổ chức thành các đội đi trưng thu hoa màu của culắc để cung cấp cho thành thị, hồng quân và nông dân nghèo ở nông thôn. Dần dần, ngoài công tác lương thực, các đội này còn được giao làm công tác văn hoá - giáo dục trong nông dân, tổ chức nhà đọc sách, câu lạc bộ, thư viện. Cùng với nông dân nghèo, đội quân công nhân được biệt phái này đã lập thành một lực lượng cách mạng to lớn ở nông thôn. V. I. Lênin đã viết: "...ai đã hiểu biết đời sống nông thôn, ai đã liên hệ với quần chúng nông dân, đều sẽ nói: đến mùa hè và mùa thu 1918, Cách mạng Tháng Mười của thành thị mới trở thành Cách mạng Tháng Mười thật sự đối với nông thôn" (4)

Hình thức phổ biến nhất thể hiện sự tham gia của nông dân vào đời sống chính trị - xã hội là những cuộc vận động bầu cử các xô viết. Trong các cuộc bầu cử vào xô viết làng năm 1919 đã có hơn 40% cử tri tham gia. Điều đó thể hiện sự tăng lên đáng kể của tính tích cực của cử tri nông dân dưới chính quyền xô viết.

Việc cử tri nông dân tham gia bầu cử các xô viết làng phản ánh tính tích cực xã hội của họ, nhưng chưa đầy đủ. Nhận thức chính trị của họ chưa cao. Bằng chứng là tại nhiều địa phương, có những trường hợp culắc được bầu vào các xô viết. Cuộc khủng hoảng chính trị đầu năm 1921 là một sự thể nghiệm độc đáo về nhận thức chính trị của người nông dân: họ thừa nhận chính quyền xô viết nhưng hình dung rất mập mờ về nó, do vậy mà khẩu hiệu "Các xô viết không cộng sản" của tầng lớp trung lưu đã thành công nhất định ở nhiều nơi. V. I. Lênin đã nhận xét: "Thời kì đầu, các xô viết bao gồm toàn bộ nông dân. Tình trạng thiếu văn hoá, tình trạng lạc hậu và dốt nát của chính bản thân nông dân nghèo đã làm cho quyền lãnh đạo rơi vào tay bọn culắc, giàu có..." (5).

Tình hình đó cho Chính quyền xô viết thấy rõ rằng không chỉ cần xây dựng quan hệ kinh tế bình thường với nông thôn là đã có thể củng cố được khối liên minh công nông, mà cònphải luôn luôn quan tâm đến tính dao động trong nhận thức chính trị của người nông dân.

Trong những năm cách mạng và nội chiến, từ nhận thức chính trị được nâng cao của nông dân, từ niềm tin của bộ phận đông đảo nông dân vào chính quyền xô viết, nhiều nông dân tiên tiến

đã trở thành đảng viên ĐCS Nga (b), uỷ viên của các xô viết làng, những người mang trên vai mình gánh nặng chủ yếu của cuộc đấu tranh cách mạng ở nông thôn. Việc tham gia ĐCS và các cơ quan chính quyền đã gây nên cho họ những khó khăn đáng kể về kinh tế, và đòi hỏi ở họ tinh thần hy sinh, dũng cảm nhất định. Gần nửa triệu uỷ viên các xô viết làng ở CHLB Nga đã phải đương đầu với các biến cố quân sự và sự đe doạ từ phía bọn bạch vệ. Trong những vùng mà cuộc nội chiến đụng chạm đến nhiều nhất, đã diễn ra quá trình "sàng lọc" những người nông dân giác ngộ nhất, dũng cảm nhất, trung thành nhất với cách mạng trong thành phần của các uỷ viên xô viết làng.

Tư tưởng cộng sản được những đại biểu của giai cấp vô sản đưa vào nông thôn. Những người này chiếm tới 1/3 số đảng viên trong các chi bộ nông thôn. Họ là những người trở về nông thôn do bị sa thải bởi nền công nghiệp chiến tranh và nạn đói năm 1918, và đã trở thành những hạt nhân đầu tiên của đảng ở nông thôn. Có người đã gọi hiện tượng đó là cơn mưa rào của văn hoá thành phố xuống nông thôn.

Sự hiện diện của một số lớn công nhân trong các tổ chức đảng ở nông thôn đã đảm bảo cho ĐCS một trọng lượng nhất định về trình độ văn hoá, không phải chỉ so với quần chúng nông dân, mà còn so với cả các uỷ viên xô viết làng. Nhiều đảng viên bình thường đã đứng vững trước những vấn đề phức tạp của cuộc đấu tranh giai cấp. Tuy nhiên, sự non yếu về chính trị của một bộ phận đảng viên đã dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng trong quá trình thực hiện chính sách kinh tế mới.

Lòng tin vào chính quyền xô viết và sự xuất hiện tầng lớp tích cực trong nông dân là kết quả quan trọng nhất của những năm đầu tồn tại của Nhà nước xô viết. Có thể nói đây là thời kì mở đầu quan trọng trong quá trình phát triển nhận thức chính trị của người nông dân Nga.

Cùng với việc mở rộng các cơ quan văn hoá sau thời kì đầu của chính sách kinh tế mới, trong hoạt động văn hoá giáo dục ở nông thôn đã có những biến chuyển theo chiều sâu. Việc giáo dục văn hoá chung cho nông dân được gắn với giáo dục chính trị. Hàng triệu bản sách Tập đọc mới được phổ biến rộng rãi trong nông thôn từ năm 1924. Tất cả các sách Tập đọc đều được xây dựng theo nguyên tắc chung: giải thích một cách dễ hiểu về chính quyền xô viết, về chính sách của ĐCS Nga. Từ năm học 1925-1926 môn Chính trị đã trở thành môn học bắt buộc trong các lớp học của người lớn.

Các nhà đọc sách, các "góc đỏ" và các cơ quan văn hoá giáo dục khác ở nông thôn đã giúp người nông dân giải đáp được nhiều vấn đề chính trị. Bản thân sự quan tâm của nông dân đến các vấn đề chính trị là một hiện tượng tích cực trong đời sống văn hoá nông thôn. Để giúp một bộ phận nông dân có nhu cầu học tập một cách hệ thống, Chính phủ đã chủ trương tiến hành làm trong sạch thư viện, loại bỏ những sách lỗi thời (chiếm tới hơn một nửa số sách trong các thư viện làng), thay vào đó là các sách mới. Tháng 9 năm 1925 Ban chấp hành trung ương ĐCS Nga ra nghị quyết "Về các thư viện làng và sách báo đại chúng để cung cấp cho thư viện". Số lượng sách báo mang nội dung mới, tiến bộ, được gửi về nông thôn ngày càng nhiều.

Tác động văn hoá của Nhà nước vô sản ở nông thôn còn được thể hiện qua hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng: báo chí, đài phát thanh,... Sự xâm nhập của báo chí vào nông thôn có ý nghĩa rất to lớn trong việc giúp nông dân khắc phục mặc cảm về sự cách biệt của nông

thôn với thế giới bên ngoài. Nghị quyết của Ban chấp hành trung ương ĐCS Nga ngày 6-2-1924 về "Những nhiệm vụ trước mắt quan trọng nhất của Đảng trong lĩnh vực xuất bản" đã chỉ ra sự cần thiết phải cung cấp sách báo cho quần chúng và giúp đỡ các báo nông dân ở huyện và tỉnh. Tiếp đó, ngày 1-12-1924 Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương ĐCS Nga ra nghị quyết "Về kiểu báo công nhân và nông dân", trong đó chủ trương là ở các tỉnh nông nghiệp, các báo chủ đạo ở địa phương cần biến thành các báo nông dân, làm cho chúng thích hợp với độc giả nông dân, các báo nông dân cần làm sáng tỏ các vấn đề của đời sống nông thôn và kinh tế nông nghiệp trong những điều kiện cụ thể của địa phương, đồng thời làm cho nông dân hiểu biết tình hình quốc tế, tình hình trong Liên bang Xô viết, hoạt động của ĐCS, những thành tựu kinh tế văn hoá của đất nước. Tờ báo "Nông dân" (thành lập năm 1923) cùng với tờ "Người nghèo" (có từ tháng 3-1918) có tác dụng giáo dục rất lớn đối với các tầng lớp nông dân. Nhiều tờ báo nông dân ở huyện, tỉnh cũng đã được xây dựng theo mẫu của những tờ báo này (chữ to, ngôn ngữ dễ hiểu,...). Mạng lưới báo chí nông dân phát triển khá mạnh. Mục tiêu "Hai triệu tờ báo về nông thôn - không dưới một tờ cho 10 hộ nông dân" mà Đại hội lần thứ XIII ĐCS Nga đề ra, đến cuối năm 1927 đã thực hiện được.

Bước chuyển của ĐCS Nga "hướng về nông thôn" trong tình hình phức tạp cuối năm 1924 và đường lối tiếp tục củng cố các xô viết làng đã mở ra một thời kì mới trong sự phát triển văn hoá và chính trị ở nông thôn, tạo ra những thay đổi mới và cơ bản trong nhận thức chính trị của nông dân, đặc biệt trong quan hệ của họ với chính quyền xô viết. Các cuộc bầu cử xô viết những năm 1925, 1926, 1927 diễn ra trong những điều kiện tiếp tục dân chủ hoá đời sống chính trị nông thôn đã làm tăng tính tích cực chính trị của nông dân và hướng họ vào quỹ đạo của các xô viết. Nông dân bắt đầu thể hiện sự quan tâm không chỉ đến các cuộc bầu cử xô viết làng, mà còn đến hoạt động thực tiễn của chúng. Trong nhận thức chính trị của nông dân và quan hệ của họ với chính quyền xô viết đã có một bước tiến lớn. Đối với họ, chính quyền xô viết không chỉ đưa lại ruộng đất và những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, mà còn cho họ sự tự do chính trị. Vấn đề quan hệ của nông dân đối với chính quyền xô viết động chạm trực tiếp đến việc củng cố uy tín của Đảng ở nông thôn. Số đảng viên cộng sản trong các cơ quan chính quyền làng tăng lên: năm 1927 tăng hơn hai lần so với 1922. Nông dân cũng được lôi cuốn vào Đảng nhiều hơn. Tư tưởng cộng sản ngày càng được nông dân ủng hộ

Vấn đề đưa kiến thức khoa học kỹ thuật vào nông thôn cũng được Nhà nước Xô viết hết sức quan tâm. Nền kinh tế tiểu nông bị rối loạn dưới tác động của chính sách cộng sản thời chiến đã làm cho sự bất mãn trong nông dân tăng lên.Trước tình hình đó, Đảng bônsêvich và Nhà nước xô viết chủ trương phải củng cố khối liên minh công nông từ những góc độ mới.

Nghị quyết "Về những biện pháp củng cố và phát triển nền kinh tế nông thôn" của Đại hội VIII các xô viết toàn Nga cuối năm 1920, tiếp đến là các nghị quyết Đại hội IX (12-1921), Đại hội X (12-1922) đã yêu cầu tất cả các cơ quan xô viết, các tổ chức xã hội phải có biện pháp cứu nguy cho nông thôn. Một loạt các cơ quan chuyên trách về nông nghiệp (như Uỷ ban gieo hạt, Uỷ ban nông nghiệp,...) được thành lập để giúp đỡ và hướng dẫn nông dân. Chính phủ kêu gọi các nhà nông học, trí thức các ngành giúp nông dân phương pháp và kĩ thuật canh tác. Nhiều nhà máy tổ chức sửa chữa nông cụ, đồng

thời cử các đội thợ về nông thôn để sửa chữa tại chỗ và huấn luyện kĩ thuật cho nông dân. Việc thanh toán nạn mù kĩ thuật được Đảng và Nhà nước xô viết đặt thành nhiệm vụ đột xuất, quan trọng, to lớn và cần thiết ngang với cuộc chiến đấu trên mặt trận của cuộc nội chiến (6).

Bước ngoặt trong sự phát triển nông nghiệp của nước Nga xô viết bắt đầu từ mùa xuân năm 1922. Cuộc chiến đấu thực sự nhằm đảm bảo kĩ thuật canh tác, các phương pháp làm ăn mới, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp...diễn ra rộng khắp. Các đội sửa chữa nông cụ, hàng ngàn nhà nông học, bác sĩ thú y và các chuyên gia khác về nông thôn đã có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đến đời sống văn hoá, chính trị và kinh tế của nông dân, làm sống động toàn bộ đời sống ở nông thôn. Hoạt động của các xô viết địa phương trở nên sôi nổi và có hiệu quả hơn.

Hoạt động tuyên truyền kĩ thuật nông nghiệp trong nông dân diễn ra bằng nhiều hình thức: mở hệ thống các lớp đào tạo cán bộ, tổ chức báo cáo kinh nghiệm. triển lãm về nông nghiệp, tổ chức hội nghị nông dân các cấp...

Ngoài các lớp học phổ cập cho quần chúng những kiến thức đơn giản, dễ hiểu về kĩ thuật nông nghiệp (đến năm 1922 đã có hơn 1500 lớp trong 40 tỉnh), Nhà nước đã cố gắng tổ chức các trường đại học và trung học nông nghiệp. Vài con số dưới đây phần nào nói lên sự cố gắng đó. Trước cách mạng ở Nga có 8 trường đại học, 185 trường trung cấp và sơ cấp nông nghiệp với 10.000 học sinh, đến tháng 5-1922 số trường đại học lên đến 50, trung và sơ cấp là 358, và số học sinh là 35.000 người (7).

Hơn 2.000 trạm nông học và hơn 6.000 trạm thú y đã được xây dựng ở 66 tỉnh. Hàng triệu bản sách báo tuyên truyền về kĩ thuật trồng trọt, chăn nuôi, về phương pháp sử dụng ruộng đất... được in ấn và phổ biến rộng rãi. Chính phủ xô viết quy định nghiêm ngặt chế độ sử dụng đất đai và không ngừng cải tạo để nâng cao độ phì của đất. Các biện pháp cày ải vụ thu, cày vỡ đất sớm, làm sạch và khử trùng hạt giống, bón phân, luân canh trên nhiều xứ đồng v.v...được áp dụng trên quy mô lớn ở các tỉnh thuộc vùng trồng trọt chủ yếu. Hơn 3.500 kĩ sư nông nghiệp đã được huy động để làm nòng cốt cho việc đào tạo một đội ngũ cán bộ kĩ thuật nông nghiệp trong nông dân lao động. Ngoài việc cung cấp hạt giống tốt, Chính phủ đặc biệt quan tâm đến việc cung cấp cho nông dân máy móc, công cụ, và đã chi hàng tỷ rúp vàng cho việc diệt trừ sâu bệnh phá hoại mùa màng. Ngoài ra còn quan tâm đến việc phát huy sáng kiến của nông dân, đặt chế độ khen thưởng những người nông dân sản xuất giỏi.

Các nông trường quốc doanh được xây dựng đã có ảnh hưởng tích cực đến dân trí ở nông thôn. Đến cuối năm 1918 đã có hơn 3000 nông trường: vùng trung tâm công nghiệp: 1200, vùng trung tâm đất đen: 600, vùng Pêtrôgrát: 400, vùng miền tây: 400, vùng Vônga:240.

Các nông trường quốc doanh được giao nhiệm vụ phổ biến phương pháp canh tác tiên tiến, tuyên truyền chính sách của Đảng và Nhà nước xô viết .Đâycòn là những trung tâm giúp đỡ nông thôn phát triển văn hoá - giáo dục và kĩ thuật nông nghiệp.Nông trường có các trạm cho thuê nông cụ, kho hạt giống, các trạm thú y,...Những cơ sở này có vai trò tích cực trong việc giúp nông dân nâng cao kiến thức về sản xuất nông nghiệp. Thư viện, nhà đọc sách, câu lạc bộ, các nhóm bạn đọc... được thành lập trong các nông trường có tác dụng thu hút, khơi dậy ở người nông dân sự khao khát hiểu biết, và lôi cuốn họ tham gia vào đời sống kinh tế - xã hội và văn hoá của đất nước.

2. MỘT VÀI BÀI HỌC

Nông thôn nước ta từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh và nhiều quá trình biến đổi trên các lĩnh vực chính trị- xã hội, kinh tế, văn hoá- giáo dục. Thấm thía lời dạy của Hồ Chủ tịch từ buổi khai sinh ra nước Việt Nam mới: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu" (8), suốt nửa thế kỷ, Đảng và Nhà nước trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không bao giờ xa rời mục tiêu nâng cao dân trí cho nông thôn. Các cuộc vận động cách mạng lớn cũng như các phong trào thi dua lúc nào cũng đều hàm chứa mục tiêu cao cả đó.

Có thể nói,trong điều kiện của bối cảnh thế giới những năm cuối của thế kỷ XX, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước CHXHCN Việt Nam, giai cấp nông dân nước ta đã đạt đến một trình độ văn hoá chung cao hơn hẳn trình độ giai cấp nông dân Nga vào những năm 20. Những đổi thay có tính cách mạng trong nhận thức chính trị tư tưởng, trong học vấn, trong nếp sống, trong phong cách lao động v.v... của người nông dân đã từng được đánh giá và tổng kết trong nhiều công trình. Ở đây, chúng tôi chỉ nhấn mạnh một khía cạnh liên quan đến hoạt động nâng cao dân trí của Chính quyền Xô viết trong những năm đầu tiên, *vấn đề xoá nạn mù chữ và kìm hãm đi đến loại bỏ quá trình tái mù chữ ở nông thôn*. Đây cũng là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm ngay từ những ngày đầu tiên sau Cách mạng. Nhiệm vụ diệt "giặc dốt" (cùng với "giặc đói" và "giặc ngoại xâm") và "Lời kêu gọi chống nạn thất học" của Hồ Chủ tịch đã được đông đảo quần chúng nông dân hưởng ứng. Từ đó, trong suốt hai cuộc kháng chiến cũng như trong suốt quá trình xây dựng hoà bình ở miền Bắc sau năm 1954 và trên toàn đất nước sau năm 1975, *mục tiêu xoá nạn mù chữ trong nông thôn* luôn luôn được quán triệt trong đường lối và chính sách của Đảng, Nhà nước. Công tác xoá nạn mù chữ và dạy bổ túc văn hoá trong nông thôn được triển khai rộng rãi với nhiều hình thức, nhiều biện pháp. Nhiều địa phương đã được coi là đã thanh toán nạn mù chữ, thậm chí đã được phổ cập cấp I (9). Nhưng rồi tình trạng "tái mù" lại diễn ra và việc "xoá mù" lại vẫn là nỗi lo triền miên của những người làm công tác văn hoá nông thôn.

Chúng ta thấy những biến động về trình độ học vấn của nông dân thường hay đi kèm với những thay đổi trong cơ chế quản lý nền kinh tế nông nghiệp. Hãy trở lại tình hình nước Nga sau khi kết thúc nội chiến và chuyển sang chính sách kinh tế mới(từ năm 1921). Lúc đó, nền kinh tế đất nước lâm vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng, nước Cộng hoà đối mặt với nạn đói có qui mô chưa từng thấy bao trùm lên 28 tỉnh với gần một nửa dân số. Các cơ sở văn hoá nông thôn không được sự hỗ trợ kinh phí của Nhà nước đã không thể hoạt động được và đi đến tan rã như một thảm hoạ. Đòn nghiêm trọng nhất đã giáng vào hệ thống xoá mù chữ ở nông thôn. Vào thời điểm tháng giêng năm 1923,so với năm 1921, điểm xoá mù chỉ còn lại chưa đầy 4%, nhà đọc sách 16%, thư viện làng 47% (10). Bà N.K.Krupxkaia đã lý giải rằng một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó là do nông dân quá ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước. Bà viết: "Sự tan rã thảm hại của cả một lĩnh vực công tác như vậy nói lên điều gì? Trước hết, không có một sợi giây liên hệ nào đã được thiết lập giữa nhà đọc sách và nhân dân. Chừng nào Chính phủ còn giữ lại nhà đọc sách, nhân dân còn sử dụng nó như một món quà. Nhưng khi nhân dân phải trích tiền túi của mình để bảo quản nhà đọc sách, trả tiền thuê nhân công, mua sách báo, thì họ quay lưng lại..." (11). Tất nhiên đó

cũng chỉ là một khía cạnh của vấn đề. Chính những khó khăn của nền kinh tế đã làm cho người nông dân phải gác lại những việc mà họ cho là chưa thật bức bách để tập trung kiếm sống.

Ở nước ta cũng có nét tương tự. Nền kinh tế nông nghiệp từ chiến tranh chuyển sang hoà bình, từ tập thể hợp tác xã chuyển sang hộ gia đình trong sự chuyển đổi toàn diện về cơ chế quản lý đã gây nhiều xáo trộn trong diện mạo văn hoá nông thôn. Chúng ta đã chứng kiến "sự nằm ngủ" (hay nói đúng hơn là "sự giải thể" tự nhiên) của mạng lưới cơ sở văn hoá thôn xã. Vấn đề nổi cộm, nhức nhối nhất là vấn đề con em nông dân không chịu đi học hoặc bỏ học. Sự thiếu thốn buộc người nông dân phải để con em ở nhà tham gia lao động. Thực ra, không phải là người nông dân không nhận thức được tầm quan trọng của việc học. Nhưng, cũng như nông dân Nga, đối với họ, việc kiếm sống vẫn được ưu tiên hơn. Mặt khác, sự yếu kém của cơ sở hạ tầng nông thôn đã gây nhiều trở ngại cho vấn đề phát triển văn hoá- giáo dục nông thôn.Kết quả cuộc *Tổng điều tra tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng nông thôn* do Tổng cục Thống kê tiến hành ở tất cả các xã chuyên sản xuất nông nghiệp trên toàn bộ 7 vùng sinh thái của đất nước đã phần nào phản ánh tình trạng yếu kém đó (12). Trẻ em thất học phần lớn rơi vào những gia đình khó khăn về kinh tế: gặp rủi ro, neo đơn, đau ốm, thiếu vốn, thiếu ruộng,v.v...Những gia đình này lại thường nằm ở vùng sâu, vùng xa. Chính vì vậy mà đến giữa năm 1997, cả nước mới có 81% số xã, phường, 64% số quận huyện và 44% số tỉnh, thành phố được công nhận đạt tiêu chuẩn quốc gia về xoá mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học (13). Tình trạng mù chữ và tái mù chữ trong nông thôn luôn luôn là vấn đề nhức nhối. Phóng sự điều tra "*Mù chữ, tái mù chữ: cái vòng luẩn quẩn của đói nghèo*" (14) đưa ra những con số làm bất kỳ ai cũng phải giật mình và suy nghĩ: số trẻ từ 6-14 tuổi chưa đi học xấp xỉ 3 triệu, số người lớn trong độ tuổi phải xoá mù (15-35 tuổi) khoảng 1,5 triệu người. Hai địa bàn miền núi và đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ cao nhất về số người mù chữ (miền núi hơn 33%, ĐBSCL gần 37%). Riêng ĐBSCL, so với năm 1996, năm 1997 số người mù chữ tăng thêm hơn 35 ngàn người. Hàng năm, số người được xoá mù không vượt hơn được số người tái mù. Trong khi đó đội ngũ những người tái mù lại luôn luôn được bổ sung bằng khoảng nửa triệu trẻ em bỏ học (ở miền Bắc hơn 5%, ở miền Nam gần 13% trẻ bỏ học ngay từ lớp 1). Những khó khăn về kinh tế, giao thông không thuận tiện ở nông thôn ...luôn là nguyên nhân của hiện tượng trẻ bỏ học. Ngay cả quan niệm thiển cận chỉ cần học đủ chữ (tức là hết tiểu học) của nhiều gia đình nông dân cũng là một nguyên nhân. Bởi vì, nếu chỉ mới được xoá mù hoặc học hết tiểu học mà không tiếp tục tập đọc, tập viết thì sẽ mù lại rất nhanh.

Biết chữ là cơ sở của mọi văn hoá . Chừng nào mà nông dân còn chưa biết chữ , thậm chí biết chữ nhưng còn ở trình độ thấp, thì khó mà có thể nói đến việc đưa họ vào quá trình dân chủ hoá ở nông thôn và thực hiện các chương trình xây dựng nông thôn mới. Trong tình hình đó, lời dạy của Lênin khi nói đến *tình trạng dốt văn hoá kiểu nửa Á châu* mà nước Nga sau cách mạng chưa thoát khỏi, vẫn rất có ý nghĩa đối với chúng ta hôm nay. Trong Nhật ký ngày 2-1-1923,Người viết:... "Nhà nước trước tiên phải lo lắng đến không phải là công việc xuất bản, mà là người đọc, lo lắng sao cho số người biết đọc tăng lên..."(15).

Có một điều không phải dễ nhận thấy là không phải bao giờ sự phát triển văn hoá cũng đi kèm với sự phát triển kinh tế. Hơn mười năm

qua, nền kinh tế nông nghiệp nước ta đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng, đời sống vật chất và tinh thần của nông dân được cải thiện nhiều, nhưng tỷ lệ người biết chữ lại có xu thế giảm dần. Ở Nga đầu những năm 20, khi xẩy ra tình hình này, Nhà nước đã lập tức đề ra một loạt chính sách nhằm chấn hưng hệ thống văn hoá- giáo dục ở nông thôn. Đại hội X các Xô viết toàn Nga (12-1922) đã thông qua dự án tạm thời đưa vào giáo dục chế độ học phí nhằm chuyển gánh nặng đóng góp chủ yếu sang tầng lớp cư dân có kinh tế vững hơn, miễn học phí cho con em những gia đình nghèo. Chính sách làm sống lại nông thôn đã làm tăng vai trò của Đảng cộng sản và Chính quyền Xô viết trong đời sống văn hoá, chính trị, kinh tế của đất nước. Những biện pháp của Nhà nước nhằm điều tiết các quan hệ kinh tế- xã hội ở nông thôn, coi trung nông như là nhân vật trung tâm ở làng, hạn chế sự phân hoá kinh tế trong nông dân đã đóng góp tích cực cho tiến bộ văn hoá của nông dân. Chính sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đã nâng cao nhận thức chính trị của người nông dân. Sự tin cậy của nông dân đối với chế độ là thành quả quan trọng nhất trong sự phát triển chính trị ở nông thôn. Mặc dù có những lúc dao động (sự thành công của khẩu hiệu các Xô viết không cộng sản ở một số vùng nông thôn nước Nga trong giai đoạn khủng hoảng chính trị đầu năm 1921 là một bằng chứng), nhưng nói chung người nông dân Nga rất tin tưởng vào Chính quyền Xô viết. Nhà hoạt động chính trị người Anh Saclơ Bekston có mặt ở nước Nga thời kì này đã đưa ra nhận xét đáng chú ý: "...Nông dân thừa nhận rằng, họ mang ơn chính quyền xô viết rất nhiều trong vấn đề ruộng đất, họ tán thành nguyên tắc bình đẳng, họ nói rằng người cộng sản chân chính là con người lí tưởng. Tuy vậy họ kêu ca nhiều về sự thiếu thốn những cái thiết yếu nhất, về sự đóng góp cưỡng bức, về những sắc lệnh liên tục rơi lên đầu họ, mà chúng thường rất khó hiểu. Họ coi Chính phủ là người chịu trách nhiệm về tất cả những điều đó, họ bực tức với Chính phủ vì người thành phố được tôn trọng hơn người nông thôn. Mặc dù vậy, khi phải lựa chọn giữa Kônsắc và chính quyền xô viết, hình như những người nông dân đã lựa chọn mà không phải đắn đo lâu. Họ đã ủng hộ cách mạng, và trong thời điểm này, chính quyền xô viết đại diện cho cách mạng. Họ trách móc và phản đối nó, nhưng khi xuất hiện tình huống lật đổ nó thì họ đã nói "không!" " (16).

Trải qua nhiều thời kì cách mạng, người nông dân nước ta đã có sự đổi thay về chất. Họ không còn là những người nông dân nghèo khiếp nhược trước uy lực của tầng lớp bóc lột. Họ đã kinh qua những thử thách nghiêm trọng nên vừa vững vàng, vừa nhạy cảm và quyết tâm cải tạo lối sống cũ theo những nguyên tắc mới. Công tác tuyên truyền cùng với các chương trình quốc gia nhằm nâng cao đời sống vật chất, văn hoá cho nông dân (giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, công nghiệp hoá nông thôn...) đã khơi dậy trong nông dân những nguồn sáng kiến vô tận. Trong đời sống văn hoá của người nông dân lúc này không chỉ là thoả mãn nhu cầu mà còn là, và quan trọng hơn là, hình thành *những nhu cầu mới*.

Nắm bắt được tình hình đó, Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra những biện pháp cụ thể nhằm "nâng cao mặt bằng dân trí, bảo đảm những tri thức cần thiết để mọi người gia nhập cuộc sống xã hội và kinh tế theo kịp tiến trình đổi mới và phát triển đất nước". Đào tạo bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tăng tỉ trọng số người tốt nghiệp phổ thông cơ sở (lớp 9) trong độ tuổi lao động lên 55-60% và tỉ lệ những người lao động qua đào tạo trong tổng

số lao động lên 22-25% vào năm 2000, bảo đảm nguồn lao động có chất lượng cho các lĩnh vực ứng dụng công nghệ tiên tiến..." (17).

Nhiệm vụ cụ thể mà Đại hội VIII đề ra cho thời kì từ nay đến năm 2000 là : "Phát triển giáo dục mầm non, đưa hầu hết trẻ em trong độ tuổi vào lớp mẫu giáo lớn để chuẩn bị vào tiểu học. Thanh toán nạn mù chữ cho những người lao động ở độ tuổi 15-35 và thu hẹp diện mù chữ ở các độ tuổi khác. Tích cực xoá mù chữ cho nhân dân ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa và những vùng còn khó khăn. Hoàn thành cơ bản phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước..." (18).

Dân trí ở nông thôn là mối quan tâm muôn thuở của mọi chính quyền ở tất cả các nước mà nông dân chiếm phần lớn dân cư.

Những biện pháp của Nhà nước ta nhằm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ II Ban chấp hành Trung ương ĐCS Việt Nam (khoá VIII) về Giáo dục trong thời gian gần đây với tinh thần coi đầu tư cho giáo dục là *đầu tư bền vững cho tương lai*, trước hết đối với giáo dục nông thôn, là những biện pháp cần thiết, hiệu quả, nhằm nâng cao dân trí ở nông thôn, thu hẹp dần khoảng cách giữa các vùng về kinh tế cũng như về văn hoá, để tất cả các vùng cùng có điều kiện tham dự vào chương trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá của đất nước thế kỉ XXI.

CHÚ THÍCH

(1) Giáo dục nhân dân ở Liên Xô. Giáo dục phổ thông: Tuyển tập báo cáo (1917-1973), M., 1974, tr.8 (tuếng Nga)

(2) Biên bản Đại hội Giáo dục toàn Nga lần thứ nhất do Bộ dân uỷ Giáo dục tổ chức ở Matxcơva ngày 25-8-1918, M., 1919, tr.8 (tiếng Nga).

(3) Báo cáo của Bộ dân uỷ Giáo dục 1917-1920. M., 1920, tr.32 (tiếng Nga).

(4) Lênin toàn tập, T.37, NXB Tiến Bộ, M., 1977, tr.168

(5) Như trên, tr. 171-172.

(6) X. P. Trapednicôp. Chủ nghĩa Lênin và vấn đề ruộng đất nông dân. T.1, ST, H., 1981, tr. 281.

(7) Như trên, tr.285.

(8) Hồ Chí Minh. Những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước VNDCCH. Bài nói tại phiên họp Hội đồng Chính phủ 3-9-1945.

(9) Ngô Văn Cát. Việt Nam chống nạn thất học. NXB Giáo dục 1980.

(10) Giáo dục nhân dân ở Liên Xô. Tổng cục thống kê, 1926, T.28, Số 1, Phần 1, tr.62, 72, 76 (tiếng Nga).

(11) N. K. Krupxcaia. Tuyển tập những bài viết về Sư phạm. T.7, tr.146 (tiếng Nga).

(12) Tổng cục thống kê, Số liệu thống kê Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầmg nông thôn Việt Nam. NXB Thống kê, H,, 1995.

(13) Báo Người lao động, 26-7-1997.

(14) Như trên.

(15) Theo cuốn Cách mạng văn hoá, ST, H., 1957, tr..13.

(16) S. Bekston. Ở nông thôn Nga. M.,1923, tr.47 (tiếng Nga).

(17) ĐCSVN. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. NXB Chính trị quốc gia, 1996, tr. 198-199.

(18) Như trên, tr. 199-200.

LÊ THÁNH TÔNG
CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP RẠNG RỠ MỘT THỜI

TRƯƠNG HỮU QUÝNH *

Được suy tôn lên làm vua vào lúc 18 tuổi, sau một cuộc chính biến, Lê Tư Thành (tức Lê Thánh Tông) thừa hưởng được cả một di sản lớn của cha, ông, một đất nước an bình trong độc lập, đang từng bước đi vào thế ổn định sau nhiều năm khôi phục kinh tế. Ông có thể, như nhiều vị vua trước đó, bình tâm ở ngôi cao với cuộc sống nhàn nhã cho đến cuối cuộc đời. Song, ông đã không làm như vậy. Vốn là một thanh niên năng động, có ý chí, có tính cách mạnh mẽ lại "tính trời sinh ra đã biết mà sớm khuya không rời quyển sách", "anh minh, quyết đoán", Lê Thánh Tông đã làm việc với hết sức mình để tạo nên một sự nghiệp thực sự rạng rỡ một thời. Với sự nghiệp đó, người xưa đã tôn kính ông, ca ngợi ông, còn những nhà Sử học ngày nay thì đã có lúc xem thời thống trị của ông là thời thịnh trị nhất, đỉnh cao nhất của chế độ phong kiến Việt Nam.

Trong 38 năm trị vì đất nước (1460-1497), không phải Lê Thanh Tông, không có những lỗi lầm đáng phê phán, song, có lẽ điều cần nói chủ yếu và trước tiên vẫn là sự nghiệp của ông.

Cho đến giữa thế kỷ XV, nước Đại Việt đã trải qua hơn 500 năm độc lập, tự chủ, đã là một nước "văn hiến", kiên cường". Với ý thức dân tộc mạnh mẽ và niềm tự hào sâu sắc, sau khi giành lại được độc lập, những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã dựng lại trật tự xã hội cũ với mô hình nhà nước và phương thức quản lý đất nước thời Trần - Hồ, với những thiết chế xã hội, văn hoá xưa. Ba mươi năm đầu của nhà Lê, đất nước dần dần ổn định nhưng không phải không nảy sinh hàng loạt khó khăn. Quyền vua chưa đủ mạnh mà các tể tướng, đại thần tranh chấp, khuynh loát, sát hại lẫn nhau. Phạm Văn Xảo. Trần Nguyên Hãn rồi đến Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục v,v... nối tiếp nhau bị vu oan và bị giết, dù đó là những công thần bậc nhất của khởi nghĩa Lam Sơn. Như lời của "Trung Hưng ký" đời Quang Thuận (1460- 1469) ! "Kẻ thân yêu giữ việc, tệ hối lộ công hanh... bán quan mua ngục, ưa giàu ghét nghèo, hiền tài là rường cột của triều đình, chẳng còn ai cả, văn chương là khí vận của nước, hoang phế hết rồi, kẻ xiểm nịnh được nghe theo, bọn đạo bút được bổ dụng..." (1). Hậu quả của tình

---

* *GS -PTS. Đại học Sư phạm. Đại học Quốc gia Hà Nội.*

hình đó là cuộc chính biến của Lê Nghi Dân xảy ra vào cuối năm 1459, cả Nhân Tông và thái hậu đều bị giết. Vốn sinh ra vào lúc công thần Nguyễn Trãi bị tru di 3 họ. Lê Tư Thành tự biết mình kém thế nên luôn luôn "tự che giấu" tài năng, "Không lộ anh khí ra ngoài, chỉ vui với sách vở xưa nay, nghĩa lý của thánh hiền", nghĩa là cảm nhận được những điều bất cập trong nội chính của triều đại mình. Có lẽ vì thế mà khi được suy tôn, ông đã nghĩ ngay đến việc làm thế nào để xứng đáng với vị thế người đứng đầu đất nước, với một người kế nghiệp của Lê Thái Tổ. Giữ vững ý thức dân tộc và chủ quyền đất nước là điều gốc, cần thiết, song không vì thế mà mãi mãi duy trì các thiết chế cũ. Hơn nữa, trải qua thời gian, những thiết chế đó đã bộc lộ những mặt hạn chế, tiêu cực và lỗi thời. Như chính Lê Thánh Tông đã nhìn thấy : Tổ thần thì hoành hành, tệ tham nhũng phổ biến, địa phương thì hầu như tự quản, nhiều ý tưởng tích cực về xã hội và văn hoá không được thực hiện. Hơn thế nữa, ở nước láng giềng phía Bắc, nhà Minh đang vươn lên với những thiết chế mới, với tư tưởng bành trướng thế lực ra bên ngoài. Và thế là, Lê Thánh Tông bắt tay ngay vào việc thực hiện ý tưởng đổi mới đất nước mình mà tư tưởng chi phối được công bố sau đó 10 năm (năm 1471) trong bài "Sửa định Hoàng triều quan chế" : "Đất đai, bờ cõi ngày nay so với trước đã khác nhau xa, ta không thể không tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông".

Sự nghiệp lớn nhất được nhiều người quan tâm và đánh giá cao là cuộc cải cách hành chính. Có thể khẳng định rằng, đây là *cuộc cải cách hành chính toàn diện nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.* Sau khi giành lại được độc lập, lãnh tụ Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, đã xoá sạch mọi thiết chế chính trị cũ của chính quyền đô hộ, nhà Minh lập lại một bộ máy quản lý đất nước theo mô hình cũ của nhà Trần - Hồ. Việc làm này phù hợp với ý thức và nguyện vọng của người dân Việt đương thời. Thế nhưng, sau 30 năm vận hành, nó đã bộc lộ những nét lạc hậu và bất cập, gây nhiều hậu quả xấu. Lớn lên trong bối cảnh đó cũng như nhiều năm trị vì đất nước bằng những thiết chế chính trị đó, Lê Thánh Tông đã hiểu và quyết tâm tiến hành một cuộc cải cách toàn diện, từ trên xuống dưới. Nghiên cứu đầy đủ cuộc cải cách, ta có thể thấy nổi lên tư tưởng chủ đạo bao trùm là pháp quyền hoá bộ máy hành chính và tập trung mọi quyền lực vào tay nhà vua. Ở trung ương, 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) được nâng lên thành những cơ quan hành chính cao nhất, trực tiếp chịu trách nhiệm trước vua. Giúp vua theo dõi và đánh giá hoạt động của các quan lại trong 6 bộ và ở trung ương nói chung, bên cạnh Ngự sử đài có 6 khoa. Ở địa phương Lê Thánh Tông xoá cách phân chia đơn vị hành chính cũ , chia cả nước thành 12 đạo thừa truyên (từ năm 1471, thêm một đạo Quảng Nam), nghĩa là nhất thể hoá các đơn vị hành chính. Dưới đạo là phủ, huyện, châu và xã. Nếu như trước đây các đạo do Hành khiển đứng đầu, lộ do An phủ sứ đứng đầu v.v... cùng một vài chức quan quản lý thì nay, mỗi thừa truyên có 3 cơ quan ngang quyền nhau là Đô ty, Thừa ty và Hiến ty cùng cai quản. Các cơ quan này chịu trách nhiệm trước cấp trên của mình ở trung ương, nghĩa là trước vua. Riêng Hiến ty là cơ quan thanh tra địa phương, theo dõi giám sát các quan chức địa phương mình với sự giúp đỡ của các cai đạo giám sát ngự sử. Cuộc cải cách động đến cả cấp xã. Các xã quan cũ được gọi là xã trưởng và do phủ, huyện chọn đặt. Người ta thường nhận định là Lê Thánh Tông độc tôn Nho giáo. Đúng như vậy, nhưng trong cuộc cải cách

này, ông lại dựa vào Pháp gia, đưa "pháp trị" hoà vào "đức trị" để "các chức lớn nhỏ cứ ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng giữ gìn nhau, lẽ phải của nước không bị chuyện riêng... khiến có thói tốt làm hợp đạo đúng phép, không có lầm lỗi làm trái nghĩa, phạm hình..." ("Sửa định Hoàng triều quan chế"). Tiến thêm một bước, ông thực hiện quan điểm của Hàn phi tử, thay "Dụng nhân duy thân" bằng "Dụng nhân duy hiền".

Không dừng cuộc cải cách hành chính ở sự thay đổi cấu tạo và cơ chế, Lê Thánh Tông đã định ra hàng loạt qui chế về tước phẩm, thứ bậc, ấm phong, bổng lộc, bổ dụng, bảo cử, khảo khoá, thăng giáng, hưu trí v.v.. nhằm thống nhất các định chế của Nhà nước...

Một công tích lớn khác vừa làm nền cho sự vận hành của bộ máy Nhà nước nói trên vừa đảm bảo an ninh xã hội, được giới sử học đánh giá cao, là việc biến soạn và ban hành bộ "Luật Hồng Đức", một bộ luật được sử dụng suốt gần 400 năm, với gần 700 điều (trong số 722 điều của "Lê triều hình luật" sau này), Luật Hồng Đức đã động chạm đến mọi hoạt động, thiết chế của Nhà nước và nhân dân đương thời, từ "Quan cấm" đến "Quân luật", "Vi chế", "Hộ hôn", "Điền sản", "Đạo tặc, gian dâm", "Tố tụng"v.v... chúng ta thường nói, luật là ý chí của giai cấp thống trị, song cũng cần nói thêm lời của Lê Thánh Tông" pháp luật là phép công của Nhà nước, ta cùng các người phải cùng theo" (2). Như các nhà nghiên cứu nước ngoài nhận xét, tuy "Luật Hồng Đức" được soạn theo các bộ luật của nhà Tống, nhà Minh, song chủ yếu phản ánh và xuất phát từ thực tiễn của xã hội Đại Việt đương thời. Đó là một bộ luật dân tộc.

Không dừng lại ở Hành chính, dân sự, Lê Thánh Tông còn góp phần mình vào cải tổ lại quân đội, từ cấm quân đến quân 5 phủ, quân địa phương, thường xuyên tổ chức những cuộc duyệt binh lớn đặc biệt ở các vùng biên ải, qui định kỳ hội duyệt binh, sửa định các quân lệnh về thuỷ trận, tượng trận, mã trận, bộ trận, các điều lệnh về hành quân v.v... Với tư tưởng "phàm có nhà nước tất có vũ bị", đề cao địa vị của đất nước mình và giữ vững chủ quyền lãnh thổ, Lê Thánh Tông không chỉ nghiêm khắc trừng trị những kẻ lơ là việc phòng thủ biên cương, bán rẻ đất đai của Tổ quốc mà còn tự mình tham gia chỉ đạo các cuộc duyệt binh ở vùng biên ải phía Bắc và các cuộc hành quân lớn vào phía Nam hay Tây Nam. Đất nước Đại Việt thời Lê Thánh Tông thực sự là một đất nước hùng mạnh, được kính nể. Không bằng lòng với sự đổi mới về chính trị, Lê Thánh Tông vươn sang lĩnh vực kinh tế với cùng tư tưởng thống nhất mọi định chế. Năm 1477, cùng với việc ban hành qui chế về lộc điền - ruộng cấp cho quan lại dưới hình thức lương bổng - ông ban hành chính sách quân điền, buộc tất cả các xã thôn trong nước có ruộng đất công phải phân chia cho xã dân theo một qui chế thống nhất, do Nhà nước qui định - Quyền phân chia và sử dụng ruộng đất công làng xã theo tập tục có tính chất phân tán, địa phương chủ nghĩa bị bãi bỏ. Thay vào đó là theo định kỳ 6 năm, các chức quan phủ, huyện về tận các làng xã cùng xã trưởng và người già đo đạc lại ruộng đất công tư, tính số lượng cư dân rồi phân chia theo đúng qui chế chung, chính sách quân điền không phải là một sáng kiến, cũng không có gì xa lạ với người đương thời, song đây là lần đầu tiên nó được thực hiện ở Đại Việt và khác với chính sách quân điền của các triều đại phương Bắc là nó được thực hiện trên nguyên tắc "ruộng làng nào dân làng ấy hưởng", nghĩa là phù hợp với thực tiễn Đại Việt. Để đảm bảo việc thực hiện chính sách, có hàng chục điều luật cụ thể.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng trực tiếp quản lý việc khai hoang của nhân dân, thành lập 43 sở đồn điền ở các vùng đất còn hoang hoá, củng cố hệ thống đê sông, đặt hệ thống đê biển, qui định nghĩa vụ sửa đắp đê điều của dân đinh, lệnh cho các quan phủ huyện thường xuyên chăm sóc, khuyến khích nhân dân sản xuất nông nghiệp.

Mặc dầu chủ trương "lấy nông làm gốc", lệnh cho các quan phủ, huyện khuyên bảo nhân dân "không nên bỏ nghề gốc, theo nghề ngọn", các năm 1471,1477, Lê Thánh Tông vẫn cho phép các huyện, châu, xã "muốn mở chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu khám xét, quả thực tiện lợi cho dân thì làm bản tâu lên... không cứ là có ngạch cũ hay không (3).

Cùng với sự nghiệp chính trị và kinh tế, sự nghiệp giáo dục của Lê Thánh Tông cũng nổi lên hàng đầu thời đại phong kiến dân tộc. Bên cạnh việc sửa sang và mở rộng Văn Miếu ở Kinh đô, Lê Thánh Tông đặc biệt quan tâm đến việc củng cố và phát triển Quốc tử giám và tổ chức các kỳ thi để đào tạo và tuyển dụng nhân tài. Lần đầu tiên xuất hiện các thầy giáo chuyên dạy một Kinh (trong 5 Kinh) nhất định bên cạnh các giáo thụ của Quốc tử giám, các huấn đạo ở các huyện phụ trách việc dạy học cho con em nhân dân. Lần đầu tiên xuất hiện hệ thống các giám sinh nội trú có học bổng với ba loại : Thượng xá, Trung xá và Hạ xá và bên cạnh các lớp chung có những lớp riêng Sùng văn quán, Tú lâm cục. Đó là bộ phận giảng dạy và đào tạo. Trong thi cử, lần đầu tiên, dưới thời Lê Thánh Tông các kỳ thi Hương (ở đạo thừa tuyên) thi Hội (ở trung ương) được định hạn rõ ràng và thực hiện nghiêm chỉnh. Lê Thánh Tông cho phép đặt ở mỗi đạo thừa tuyên một trường thi Hương và qui định số lượng người được phép lấy đỗ cũng như được phép lên kinh thi Hội. Lệ "Bảo kết thi Hương "được ban hành. Ngay từ năm 1463, kỳ thi Hội đã được tổ chức và nhà vua đã tự chọn người làm Đề điệu, Giám thí, Độc quyển, Khảo thí v.v... cũng như tự mình ra đề thi cho kỳ thi Đình, phân chia thứ bậc. Điều đáng quí của chế độ thi cử đương thời là theo chủ trương của Lê Thánh Tông, " Lấy rộng người thực tài, không lo bội số" (ký của Đỗ Nhuận), do đó, nhà Sử học Phan Huy Chú đã ca ngợi : "Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng... Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém" (4). "Dụng nhân duy hiền" của Lê Thánh Tông là như vậy đó, và mặc dầu năm đầu tiên đó của thời ông, đã có 1400 thí sinh, Lê Thánh Tông vẫn khuyến khích việc học hơn nữa bằng hàng loạt lệ tôn vinh như xướng danh, yết bảng vàng công khai những người đỗ ở cửa Đông Hoa, dự yến, vinh qui bái tổ và đặc biệt là dựng bia Tiến sĩ. 82 tấm bia còn lại ở Văn Miếu Hà Nội ngày nay là kết quả của sự tôn vinh đó ở thời Lê Thánh Tông, cũng như không có thời kỳ nào mà qua 12 kỳ thi Hội (dưới triều Lê Thánh Tông), đã đỗ được 501 Tiến sĩ, trong đó có 10 Trạng Nguyên, nhiều Bảng nhãn và Thám hoa. Nếu như chúng ta hiểu rằng khoa cử ngày xưa gắn liền với vấn đề nhân sự của bộ máy Nhà nước thì chúng ta cũng hiểu rằng, triều vua Lê Thánh Tông *đánh dấu bước mở đầu quyết định của chế độ đào tạo quan chức bằng giáo dục*. Đó cũng là *bước khẳng định sự chuyển đổi từ chế độ quan liêu thân tộc sang chế độ quan liêu trí thức , mở rộng cửa quan trường cho mọi tầng lớp nhân dân.*

Khi đề cao giáo dục Nho học, dĩ nhiên Lê Thánh Tông đã xem Nho giáo là độc tôn song không vì thế mà ông quên việc chấn chỉnh văn hoá, nhằm thống nhất lễ nghi, phong tục tập quán trong toàn xã hộ. "24 Huấn điều" của Lê Thánh

Tông ban cho các làng xã là một biểu hiện của ý tưởng đó. Nội dung chủ yếu của bản Huấn điều là khuyến khích mọi người sống hoà thuận trong gia đình, trong làng xóm. Ngoài bản Huấn điều mà hàng năm những người già có uy tín trong làng đem ra giảng giải cho xã dân, Lê Thánh Tông còn nhiều lần ban sắc dụ cho các quan phủ huyện chăm lo đến sinh hoạt văn hoá của nhân dân trong địa phương mình. Ông đã từng nói : "Trẫm nghĩ, người ta sở dĩ khác giống cầm thú là vì có "lễ" để phòng giữ. Nếu không có lễ thì bừa bãi tình dục, phóng đãng xằng bậy, không gì không làm" (5), và bực tức khi nhận thấy : "Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, phàm những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc hưng lợi trừ hại, không cái gì là không nói ra trong lời huấn dụ... Thế mà của dân vẫn chưa được dồi dào, tục dân vẫn chưa được tốt... Từ nay về sau ... quan phủ huyện châu... phải đem hết những lời dạy về lễ nhạc xưa nay, ân cần hiểu bảo để cho dân biết theo thiện đổi lỗi, hoặc là có việc gì hại giáo hoá, tổn phong tục tất phải để ý trị răn... "(6).

Nhưng, sự nghiệp giáo dục, văn hoá của Lê Thánh Tông không dừng lại ở "văn trị" tức là ở luật, lệnh, thể lệ, huấn điều. Bản thân Lê Thánh Tông còn là một con người tài hoa, một nhà thơ xuất sắc. Ông đã để lại hàng loạt tập thơ chữ Hán như "Văn minh cổ xuý", "Anh hoa hiếu trị", "Xuân vân thi tập", "Quỳnh uyển cửu ca"...; theo nhận xét của Phan Huy Chú : "Các bài đều khí khái mạnh mẽ, lời ý bay bướm", Lê Thánh Tông cũng thích làm thơ Nôm (*Hồng Đức quốc âm thi tập*), viết văn (với tập "Thánh Tông di thảo"), trước lúc lâm chung vẫn còn làm thơ tự thuật v.v...

Có lẽ còn nhiều điều để ghi lại khi nói về sự nghiệp của Lê Thánh Tông dù nguồn sử liệu còn lại ngắn ngủi, tuy nhiên, chỉ cần điểm qua một số nét lớn nói trên, chúng ta cũng đã thấy khâm phục một con người dù ở ngôi cao trong một xã hội quân chủ chuyên chế vẫn không lúc nào quên sự nghiệp vì đất nước, vì một nền thịnh trị của dân tộc vừa có truyền thống bảo vệ Tổ quốc kiên cường, anh dũng vừa có ý chí vươn lên tiên tiến, hiện đại. Năm trăm năm đã trải qua kể từ ngày Lê Thánh Tông " băng ngọc u hồn nhập mộng vô" ("băng ngọc hồn thiêng nhập mộng chăng ?"), đất nước ta đã có biết bao nhiêu thay đổi lớn lao và giờ đây đang bước vào thời kỳ vươn lên hiện đại, hội nhập bình đẳng vào thế giới văn minh. Nhìn lại, lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc để suy ngẫm, chúng ta không chỉ tự hào với những chiến công, những anh hùng dân tộc của sự nghiệp giữ nước mà còn tự hào, tự hào một cách chính đáng với những con người như Lê Thánh Tông mà sự nghiệp dựng nước đã một thời rạng rỡ, làm khuân mẫu cho mấy trăm năm sau và trở thành những đề tài lớn cho giới khoa học Xã hội và Nhân văn ngày nay ở trong nước cũng như ở ngoài nước nghiên cứu, khen ngợi.

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Việt sử ký Toàn thư* (gọi tắt là *Toàn thư*) NXB KHXH 1968. Tập III, tr. 169.

(2) Nt tr. 189.

(3) Nt tr. 259.

(4) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* Nxb Sử học. H.1961. Tập III tr.12.

(5) *Toàn thư* . Sdd, tr. 226.

(6) Nt . tr. 293.

VÀI Ý KIẾN VỀ CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG

PHAN ĐẠI DOÃN *

LTS : Do khuôn khổ của Tạp chí có hạn, chúng tôi lạm phép lược bỏ một số đoạn. Rất mong tác giả và bạn đọc thông cảm.

Tạp chí NCLS

I. SỰ CHUYỂN ĐỔI VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI, TỪ HỒ QUÝ LY ĐẾN LÊ THÁNH TÔNG

Thế kỷ XV là thế kỷ anh hùng, anh hùng trong chiến tranh giành độc lập dân tộc và anh hùng trong công cuộc xây dựng và cải tạo đất nước.

Trước đó, lịch sử đã trải qua những năm tháng bi thương, các năm 1362,1370,1375 bị đói kém lớn mà sử cũ ghi là "chết đói nhiều nơi, triều đình phải kêu gọi nhà giàu các lộ phủ nộp thóc để chẩn cứu dân nghèo", hoặc là "mất mùa to, nhân dân phiêu tán, nhiều người phải bỏ nhà đi làm thầy chùa". Nền kinh tế của quý tộc Trần đang trên đà suy yếu. Chế độ sở hữu điền trang, thái ấp và kiểu thức kinh doanh của quý tộc Trần bóc lột nông nô - nô tỳ - ngày càng nặng nề lại thu hút nhiều thần dân của Nhà nước làm cho kinh tế tiểu nông bị suy yếu, kinh tế hàng hoá bị kìm hãm ; ruộng đất công ở làng xã (công điền và quan điền) bị lấn chiếm nghiêm trọng.

Vào những năm 60 về sau, mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt, khởi nghĩa nông dân, nông nô, nô tỳ xẩy ra nhiều nơi ở đồng bằng sông Hồng và Thanh Hoá.

Trước tình hình khủng hoảng đó, từ những năm 80-90 thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly đang giữ chức Tể tướng, tiến hành các biện pháp cải cách kinh tế, chính trị văn hoá. Về ruộng đất, Hồ Quý Ly thực hiện *hạn chế danh điền* quy định "chỉ có đại vương và trưởng công chúa thì không hạn định, còn thứ dân thì không quá 10 mẫu". "ruộng của người nào quá hạn định cho phép thì nộp vào quan điền" (thuộc sở hữu Nhà nước). Sau hạn danh điền, Hồ Quý Ly đề ra phép *hạn nô*, quy định số gia nô cụ thể được dùng theo địa vị xã hội, số thừa phải sung công làm quan nô. Hạn nô cùng với hạn điền là nhằm đánh vào thế lực quý tộc, trước hết là quý tộc họ Trần và tăng cường lực lượng kinh tế xã hội cho Nhà nước.

Hồ Quý Ly còn tiến hành cải cách tiền tệ, ra lệnh thu tiền đồng nhập vào kho Ngao Trì và ban hành tiền giấy Bảo sao. Thương nhân và thợ thủ công đóng cửa hàng. Năm 1403, nhà Hồ phải ra luật "xử tội những kẻ không tiêu tiền giấy, bán giá cao, đóng cửa hàng, bao che cho nhau" (1). Hồ Quý Ly còn tiếp tục đánh vào lực lượng Phật giáo, bắt các nhà sư sung vào quân ngũ. Năm 1396, triều đình ra lệnh cho tất cả các sư sãi chưa

---

* *GS. ĐHKHXH & NV Đại học Quốc gia Hà Nội.*

tới 50 tuổi phải hoàn tục, không được "trốn việc quan ở chùa".

Vậy là cải cách của Hồ Quý Ly đã đả kích mạnh vào sở hữu lớn của quý tộc Trần, địa chủ, tự viện Phật giáo và làm suy yếu tầng lớp thương nhân. Hồ Quý Ly đánh vào tư hữu lớn mà vẫn không giải quyết được đời sống khốn khổ trước mắt và không giảm nhẹ sự lệ thuộc thân phận cho nông nô, nông dân.

Hồ Quý Ly còn tiến hành các biện pháp cải cách giáo dục. Bản thân ông viết sách *Minh Đạo* dịch thiên *Vô dật* trong *Kinh thư* ra văn Nôm và soạn sách *Quốc ngữ thi nghĩa* dùng trong hoàng cung. Ông viết bài tựa : "Theo ý mình, không tập truyện theo Chu Tử" (tức Chu Hy). Hồ Quý Ly lại phê bình *Luận ngữ* của Khổng Tử, cho Hàn Dũ là đạo Nho, cho Chu Đôn Di, Trình Di, Trình Hiệu, Chu Hy "tuy học rộng nhưng ít tài, không sát với việc, chỉ thạo cóp nhặt văn chương người xưa" (2). Tuy nhiên Hồ Quý Ly vẫn là *người đề cao Nho giáo.*

Năm 1400, nhà Hồ thay thế nhà Trần, xã hội Đại Việt vẫn tiếp tục khủng hoảng. Năm 1406, giặc Minh xâm lược nước ta. Mấy tháng sau, cuộc kháng chiến của nhà Hồ bị thất bại. Trong lịch sử dân tộc ta, chưa có một cuộc kháng chiến chống xâm lược nào lại thất bại nhanh chóng đến như vậy.

Nước mất, các quý tộc Trần Quỹ, Trần Quý Khoáng nổi lên đánh giặc. Họ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, nhưng bị thất bại. Tầng lớp quý tộc cũ đã hết vai trò trong lịch sử. Khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi cầm đầu là *một tập hợp mới về thành phần lãnh đạo, về lực lượng tham gia, về tư tưởng đánh giặc cứu nước*. Nghĩa quân Lam Sơn biết dựa vào nhân dân tiến hành một cuộc chiến tranh giải phóng có tính chất dân tộc và yếu tố dân chủ sâu sắc. Trong hơn 10 năm (1416-1427) chịu đựng gian khổ, coi thường hy sinh, kiên trì chiến đấu, Lê Lợi và bộ chỉ huy nghĩa quân vừa tiến hành khởi nghĩa vừa tập hợp lực lượng xây dựng phong trào. Tháng 12/1427, đất nước hoàn toàn giải phóng. *Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là thắng lợi của lực lượng địa chủ bình dân (mà Lê Lợi vẫn tự nhận là động chủ, các tướng tự xưng là động sĩ) và đội quân nông dân làng xã mà đầu tiên là nông dân vùng Thanh Nghệ.*

Lê Thánh Tông lên làm vua khi đất nước đã được độc lập hơn 30 năm. Ông đã kế thừa thành quả những cải cách của Hồ Quý Ly, của Lê Lợi về các mặt kinh tế, chính trị và văn hoá. Ông đã khắc phục những hạn chế của Hồ Quý Ly trong công cuộc cải cách do chính mình tiến hành.

2. VỀ NHỮNG CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG

2.1. Tăng cường sở hữu Nhà nước

Lê Thánh Tông có ý thức củng cố kinh tế tiểu nông và xây dựng lại làng xã.

Điểm khác nhau giữa Nhà nước phong kiến Lê sơ với Nhà nước Trần là một tập hợp liên kết mới, với những chính sách cải cách kinh tế, chính trị văn hoá. Về kinh tế, Nhà nước Lê sơ đã kế thừa kết quả của những cải cách kinh tế của nhà Hồ, hạn chế tối đa sự tồn tại và hình thành của những trang trại lớn. Quý tộc cũ đã bị suy yếu trong cải cách Hồ Quý Ly và trong thời thuộc Minh đến đây thì bị tàn lụi. *Chế độ lộc điền* được khởi đầu từ Lê Lợi và các vua kế vị đến Lê Thánh Tông thì hoàn chỉnh, vừa bảo đảm quyền lợi tối đa cho các công thần, quan lại cao cấp, quý tộc tôn thất; nhưng ruộng đất ban cấp lộc điền rất phân tán lại hạn chế sự tập trung quyền lợi của họ, ngăn cản khuynh hướng cát cứ đối lập với triều đình. Mặt khác sở hữu lộc điền vẫn thuộc về Nhà nước phong kiến, quan lại được ban cấp lộc điền khi về hưu phải trả lại cho Nhà nước. Và tuỳ theo phẩm tước khác nhau mà được ban cấp một số *thế nghiệp điền*. Số ruộng thế nghiệp chỉ là một phần rất nhỏ so với lộc điền thì được phép lưu truyền cho con cháu nhiều đời sau (cả nội và ngoại và phải được triều đình cho

phép tái sử dụng). Chế độ lộc điền được xây dựng trên cơ sở ruộng đất công làng xã và ruộng đất của các quí tộc cũ bị suy tàn. Có ý kiến cho rằng số lượng ruộng đất công thời *Lê sơ nhiều hơn thời Lý Trần là có lý* (3). Ruộng công và nông dân làng xã là đặc điểm kinh tế xã hội thời Lê sơ và các thời sau đó (thời Lý - Trần là điền trang và quí tộc là chủ yếu). Tầng lớp địa chủ mới, quan liêu mới ngày càng mở rộng.

Lê Thánh Tông *còn hoàn chỉnh chế độ quân điền.*

Chế độ quân điền được thực hiện là một biến chuyển quan trọng trên con đường phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam. Sở hữu Nhà nước được mở rộng dưới triều Hồ nay lại được củng cố và chiếm ưu thế, được xác định vững chắc. Trên danh nghĩa và thực tế, ruộng đất công làng xã là thuộc vào Nhà nước, Nhà nước thu tô thuế, thực hiện quyền sở hữu và chủ quyền quốc gia. C. Mác nói đó là *sở hữu kiểu châu Á* (4). Vậy là, dưới chế độ quân điền, nông dân làng xã tồn tại với hai tư cách là thần dân của triều đình và tá điền của địa chủ tối cao - hoàng đế. Một cá nhân nông dân phải gắn bó với làng xã và Nhà nước thống trị qua làng xã. (5).

Sự tồn tại bộ phận ruộng đất công phổ biến và kéo dài là đặc thù của kinh tế thời Trung đại Việt Nam. Nhìn chung, xu thế ruộng đất công thu hẹp dần, nhưng cũng có lúc có nơi ruộng đất công làng xã vẫn được tái lập cho đến đầu thế kỷ XX. Chính sự tồn tại của chế độ quân điền đã hạn chế nhiều sự suy giảm của công điền. Đây là điểm khác biệt với Trung Quốc. Ở Trung Quốc, sở hữu ruộng đất tư nhân đã chi phối từ Hán Đường về sau cho đến "Thổ cải" (1950).

Làng xã qua chế độ quân điền trở thành cơ sở kinh tế xã hội của chế độ quân chủ tập quyền chuyên chế. Đây chính là cơ sở để triều đình tìm cách chi phối văn hoá tư tưởng làng xã. Tuy nhiên, trong chế độ quân điền, Nhà nước phải chấp nhận một nguyên tắc là ruộng công của làng nào thì làng đó sử dụng, tự phân chia cho các thành viên. Đây cũng là cơ sở kinh tế cho sự tồn tại của *tính tự trị* làng xã, cho *lệ làng* cho sự duy trì tính cộng đồng làng xã. Lệ làng là sự *tự điều khiển, tự điều chỉnh* mà triều đình không thể chi phối hết được. Đôi khi lệ làng cũng mâu thuẫn với phép nước. Lê Thánh Tông ra lệnh cho làng nào làm Hương ước phải cử các Nho sĩ thực hiện. Nên văn hoá dân gian với phong tục, tín ngưỡng, hội hè, ca dao, vè v,v... được duy trì và phát triển trên mức độ của sự tự trị tương đối này.

Chế độ quân điền, trong thế kỷ XV, đã góp phần tích cực làm ổn định kinh tế tiểu nông, hạn chế sự phân hoá xã hội. Chế độ quân điền cũng đã góp phần đáp ứng yêu cầu của nông dân làng xã, giải quyết khủng hoảng cuối thế kỷ XIV mà Hồ Quý Ly không làm được. Sự hoàn chỉnh chế độ quân điền của Lê Thánh Tông đã đáp ứng yêu cầu về ruộng đất của nông dân. Tuy vậy ruộng đất tư hữu vẫn phát triển chậm chạp. Nhìn chung sở hữu địa chủ lớn ở miền Bắc và Trung chưa bao giờ chiếm vị trí chi phối ở làng xã cho đến đầu thế kỷ XIX. Đầu thế kỷ XIX, theo thông kê của các tác giả bộ *Địa bạ Hà Đông* (1995) qua địa bạ Gia Long (1802-1819) thì tư điền (bao gồm ruộng đất của nông dân và địa chủ) so với tổng số các loại sở hữu khác là : - 44.799/68.558 mẫu, chiếm 64%. Sự phân hoá xã hội trong nông thôn như thế là chậm chạp. Ai đó nói *xã hội Việt Nam căn bản là xã hội nông dân là ý kiến hợp lý*. Điều này cũng khác với các xã hội Nhật Bản, châu Âu thời Trung đại. Ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa (trước cải cách Minh Trị) thì sở hữu của Damio (đại danh) đã chiếm vị trí chi phối ở nông thôn, làng xã chủ yếu là của các Damio (có thể gọi là lãnh chúa).

Tôi cho rằng cơ cấu chung của xã hội Việt Nam từ thế kỷ XV về sau là nhà - làng - nước. Thể hiện mô hình vận hành tổng thể là :

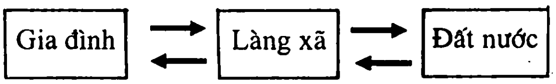

Càng về sau thì dân số ngày càng đông, quỹ ruộng đất càng bị thu hẹp, lại thêm môi trường thiên nhiên vùng đồng bằng Bắc và Trung Bộ khắc nghiệt càng làm cho làng thêm chặt chẽ, các hình loại cộng đồng phường hội nghề nghiệp và địa vị xã hội xuất hiện ngày càng nhiều.

Thế kỷ XV, nông nghiệp - nông dân tương đối ổn định, nhưng các hoạt động kinh tế hàng hoá lại bị hạn chế, có mặt bị sút kém so với thời Trần. Về thủ công nghiệp, Nhà nước mở rộng quan xưởng chuyên sản xuất tiền tệ, vũ khí, đồ trang sức. Tổ chức công tượng chuyên làm nhà cửa trong cung thất, dinh thự, thành luỹ. Sản phẩm của quan xưởng và công tượng không phải để lưu thông trên thị trường, chính nó đã hạn chế sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Nhà Lê còn hạn chế sự phát triển của kinh đô Thăng Long. Năm 1481, triều đình ra lệnh đuổi những người "tạp cư" buôn bán và có cửa hiệu ra khỏi đô thành. Phó Đô ngự sử là Quách Đình Bảo phải dâng sớ can ngăn. Thăng Long một trung tâm thành thị lớn nhất không được phát triển và mở rộng, chức năng chủ yếu của Thăng Long là trung tâm chính trị, trung tâm văn hoá chính thống. Các trấn lỵ địa phương cũng không có vai trò kinh tế - xã hội lớn. Thành thị không phát triển cao với kinh tế hàng hoá tụ lại, mà trải đều trong các chợ nông thôn làm cho kết cấu kinh tế và dân cư chưa có sự chia tách rõ ràng thành hai khu vực thành thị và nông thôn. ở nước ta, *thành thị hoà tan trong nông thôn* tạo ra loại làng nông - công - thương (hay làng nông - công - thương - sĩ). Điều này thể hiện trong sự phát triển văn hóa. Văn hoá dân gian lại mở rộng ở làng xã hơn là ở thành thị Thăng Long. Ngoại thương còn thấp kém. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có ghi một số thuyền buôn nước ngoài vào Vân Đồn. Buôn bán ở đây cũng không sầm uất như thời Lý - Trần. Mặt khác, triều đình Lê sơ cũng thực hành chính sách ức thương cho nên thuyền buôn nước ngoài ra vào thưa thớt. Năm 1467, người Xiêm La (Thái Lan) đến cảng Vân Đồn dâng biểu bằng vàng lá và hiến vật phẩm nhưng bị vua Lê Thánh Tông từ chối.

2.2. Xây dựng Nhà nước tập quyền

Lê Thánh Tông là người có ý thức tạo lập một Nhà nước mạnh, một chính quyền tập trung ở triều đình.

Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, toàn bộ tướng lĩnh chuyển thành chính quyền phong kiến Lê sơ. Vị "động chủ" trở thành hoàng đế, các "động sĩ" trở thành đại thần. Nhà nước này có nhiều điều khác với Nhà nước thời Trần về tổ chức và hệ tư tưởng. Các Nhà nước phong kiến Trung đại nước ta đều có xu hướng tập quyền, chuyên chế và quan liêu hoá. Nhưng mỗi triều đại đều có đặc điểm riêng. Ở thời Trần vua Trần Thánh Tông từng nói "Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông phải cùng hưởng phú quý với anh em trong họ". Thời Lê sơ có khác, Lê Quý Đôn nhận xét : "Vua Thái Tổ không thể bắt chước việc cũ nhà Trần tức là phong tất cả cho người trong họ. Những người giỏi trong họ lúc bấy giờ như Lê Khôi, Lê Khang đều lấy tư cách là công thần mà trao chức, chứ không phong tước chia đất" (6). "Cao Hoàng (chỉ Lê Lợi) bình định cả nước, trọng võ tướng hơn văn thần. Thánh Tông bắt chước Đại Minh định quan chế, cũng trọng văn thần, quý thích" (7).

Mối liên kết dòng họ tôn thất để nắm giữ chính quyền trong cả nước của nhà Trần sang Lê sơ không thành nguyên tắc. Để tuyển lựa quan lại, triều đình Lê sơ thông qua quân công và khoa cử Nho học là chủ yếu (đương nhiên vẫn có tiến cử, tập ấm dòng họ).

Chế độ tuyển lựa quan lại bằng khoa cử, quân công tạo ra một bộ máy quan liêu hành chính. Lê Thánh Tông đã củng cố và phát triển chế độ giáo dục khoa cử Nho học - Nho giáo. Sau đó ông tiếp tục lập *bia tiến sĩ* ở Văn Miếu. Đây chính là bước tiến mới so với Lý - Trần và cả đầu thời Lê sơ. Thời đầu Lê sơ thì võ tướng khá đông, từ Lê Thánh Tông về sau thì văn thần

khoa cử chiếm vị trí quan trọng hơn cả. Tầng lớp quan liêu này có quyền lợi kinh tế gắn liền với quyền quản lý, tuỳ thuộc vào cấp bậc chính quyền của họ. Cách tuyển lựa bằng khoa cử tạo ra một tầng lớp sĩ phu - thường gọi là kẻ sĩ, họ có địa vị xã hội và quyền lợi kinh tế tương xứng. Cho nên người ta rất sùng bái chức vị, sùng bái khoa cử và tạo ra một tâm lý say sưa học hành khoa cử để tìm danh, tìm vị, tìm lợi.

Thời Lê sơ từ năm 1442 trở đi, chế độ khoa cử đã hoàn chỉnh, cứ 3 năm có một kỳ thi Hương và một kỳ thi Hội. Đến đời Lê Thánh Tông, số học trò đi học ngày càng nhiều, số đi thi ngày càng đông. Nhiều khoa thi Hội ở kinh đô, số sĩ tử lên đến bốn năm nghìn người. ít như khoa thi năm 1475 cũng có 3.200 ứng thí, nhiều như khoa thi 1499 có hơn 5.000 ứng thí. Chỉ tính riêng thời Lê Thánh Tông trong 38 năm đã có 501 tiến sĩ, và 9 trạng nguyên chiếm gần 1/5 tổng số tiến sĩ và 1/3 tổng số trạng nguyên của cả nước kể từ khoa thi đầu tiên thời Lý vào năm 1075. Con số đó mới chỉ mới nói lên số lượng sĩ phu cấp cao, còn số lượng cống sinh trở xuống chắc chắn phải đông hơn nhiều.

Nhà nước phong kiến quan liêu được thường xuyên bổ sung nhân sự. Phan Huy Chú ghi rõ : "Đời Trần đã đặt khoa cử, nhưng sự bổ dụng không bắt buộc phải có khoa cử, chứ không câu nệ đường xuất thân (là khoa giáp), chỉ cần người dùng được ... Trong đời Hồng Đức, thi cử chọn được người rất nhiều , bây giờ quan trọng ở Đài, Viện và quan ngoài ở địa phương, đều dùng người đỗ Tiến sĩ. Còn Giám sinh Nho sinh có trúng trường chỉ bổ các chức phủ huyện" (8). Vậy nên Nho sĩ chiếm số lượng rất lớn trong đội ngũ quan liêu. *Sự gắn bó giữa số lượng quan liêu với hoàng đế (qua quyền lợi lấy từ chức vụ chính quyền mà hoàng đế phải cấp) tạo ra một mối liên kết rộng lớn khác nhiều với mối liên kết tôn thất còn chật hẹp như thời Lý - Trần. Đó là cơ chế quan liêu hành chính.* Nhà nước quan liêu Lê sơ vừa là một tổ chức chính quyền vừa hoà nhập vào sĩ phu, *nên bản thân nó giống như là một đẳng cấp xã hội.* Nếu như ở thời Trần, quý tộc tôn thất có nghĩa là Nhà nước, thì từ Lê sơ về sau, kẻ sĩ qua khoa cử lại tương đồng với chính quyền - Nhà nước.

Trong một xã hội nông nghiệp tự túc tự cấp mà cần phải tập trung thống nhất, tạo ra một Nhà nước mạnh thì không dựa vào các lãnh chúa quý tộc cha truyền con nối mà phải dựa vào tầng lớp sĩ, phải lấy tầng lớp sĩ làm cơ sở của chính quyền. Kẻ sĩ là tầng lớp xã hội năng động, linh hoạt và dịch chuyển, đổi mới thế hệ quản lý (cha có thể làm quan, nhưng sang đời con có thể là dân thường). Tư tưởng của kẻ sĩ lấy Nho giáo làm phương châm ứng xử, tạo ra con người lấy nghĩa vụ làm trọng. Bộ phận quan lại là kẻ sĩ xuất thân từ nhiều thành phần xã hội chủ yếu ở nông thôn, lại thường xuyên được thay đổi làm cho chính quyền được năng động hơn linh hoạt hơn.

Ngoài khoa cử, Lê Thánh Tông còn phải dựa vào quân công và tập ấm. Chế độ khoa cử thời Lê sơ về sau và chế độ tập ấm của con cháu các công thần khai quốc cũng tạo ra một số cự tộc hay vọng tộc mới cung cấp quan lại cho Nhà nước. Lê Thánh Tông tự hào về điều này trong bài *Minh Lương*.

"Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển

Nhị Thân phụ tử ân vinh"

(Mười anh em họ Trịnh đều phú quý, hiển đạt

Hai cha con họ Thân cùng hưởng tước lộc vinh quang).

Song song với công việc củng cố và xây dựng chế độ khoa cử, các vua Lê và nhất là vua Lê Thánh Tông tập trung sức lực tiến hành cải cách các cấp chính quyền. Lê Thánh Tông hiệu định quan chế theo mô hình nhà Minh, nhằm tăng cường quyền lực cho triều đình khiến nó có thể nắm vững, chi phối các địa phương vào đến tận Quy Ninh (Bình Định). Các thứ bậc, nghi lễ, chức trách trong bộ máy quan liêu được quy định

cụ thể. Lê Thánh Tông chia cả nước làm 13 đạo thừa tuyên (kể cả thừa tuyên Quảng Nam, bao gồm vùng khu V cũ). Dưới cấp đạo (hay xứ) là phủ; dưới phủ là huyện, dưới huyện là xã, ở miền núi gọi là châu, dưới châu là sách, động. Cấp phủ bị thu nhỏ lại về phạm vi địa vực và dân số. Quan đứng đầu phủ cũng bị hạ xuống từ an phủ sứ xuống tri phủ. Cấp hương rộng lớn với xã quan đại toát, tiểu toát (ngũ lục phẩm thời Lý Trần) bị giải thể, được thay thế bằng cấp xã nhỏ hơn về diện tích và dân số. Đó là chính quyền 5 cấp từ triều đình đến xã, khẳng định sự thống nhất cả nước về chính trị và văn hoá. Đây thực sự là một cuộc cải cách lớn.

Một đặc điểm cần lưu ý trong tổ chức chính quyền thời Lê Thánh Tông là nguyên tắc vận hành và xác lập các cơ quan *thanh tra, giám sát* với *Ngự sử đài và Lục khoa*. Ngự sử đài đã có từ thời Trần, nhưng Lục khoa thì mới đặt vào thời này. Ngự sử đài "giữ phong hoá, pháp độ, coi giữ việc kiểm soát quan lại, xét thành tích sai lầm và khuyết điểm của quan lại trình lên nhà vua" (9). Lục khoa có chức năng kiểm soát việc thi hành công việc của Lục bộ (rường cột của triều đình). Trong bài dụ của Lê Thánh Tông về sửa định "*Hoàng triều quan chế*" ghi rõ chức năng, quyền hạn của Lục khoa như sau "Việc chi ra thu vào là việc của Hộ bộ, mà giúp đỡ tất phải là Hộ khoa; Lại bộ thăng bổ mà không đáng tài thì Lại khoa có quyền bác bỏ; Lễ bộ mà nghi chế không hợp lệ thì Lệ khoa được phép hặc tấu; Hình khoa thời xét lại thẩm đoán của Hình bộ phải như thế nào; Công khoa kiểm điểm hạn công tác của Công bộ chăm chỉ trễ biếng"(10).

Như vậy so với thời Lý Trần và đầu Lê sơ, Lê Thánh Tông đã đặc biệt coi trọng phương thức vận hành của bộ máy chính quyền, cố gắng tạo ra cơ chế làm trong sạch bộ máy quản lý Nhà nước. Thiết nghĩ trong thời điểm lịch sử này đây là điểm có ý nghĩa tiến bộ, tích cực.

Năm 1469, Lê Thánh Tông tổ chức biên vẽ bản đồ cả nước. Năm 1470, tập *Hồng Đức bản đồ* ra đời giúp cho triều đình hiểu biết toàn diện các điều kiện địa lý, kinh tế, chính trị, dân cư các địa phương một cách đầy đủ hơn. Cùng thời gian trên, Lê Thánh Tông và triều thần xây dựng bộ *Luật Hồng Đức* với hơn 700 điều luật, đó là bộ luật hoàn chỉnh nhất cho đến bấy giờ. *Luật Hồng Đức* là thành tựu đặc sắc trong lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam. Nó góp phần tạo ra sức mạnh của quốc gia Đại Việt thế kỷ XV. Có thể nói rằng nước Đại Việt thời Lê sơ đến Lê Thánh Tông là phát triển, ổn định, đất nước có pháp luật, xã hội có kỷ cương hơn.

2.3. Lê Thánh Tông với Văn hoá và tư tưởng

Phật giáo bị hạn chế từ cuối thế kỷ XIV, đến đầu thế kỷ XV thì suy yếu. Uy thế của Phật giáo bị đả kích nặng nề, trong giới thượng lưu có nhiều người từ bỏ. Tuy nhiên Phật giáo vẫn duy trì ở nông thôn, vẫn dựa vào làng xã.

Sự đả kích Phật giáo đầu tiên là từ phía chính quyền. Cuối năm 1429, triều đình ra lệnh cho tất cả các sư sãi "đến sảnh đường trình diện, xét duyệt cho thi, ai đỗ thì cho làm tăng đạo, không đỗ thì bắt phải hoàn tục" (11). Thi cử là hình thức kiểm tra sự ghi nhớ và nhận thức các kinh điển, từ chương Phật giáo, nghĩa là về phương diện sách vở có sẵn để xem xét trình độ Phật học. Đây là việc làm tổn hại cho Phật giao.

Giống như Phật giáo, Đạo giáo cũng bị chính quyền đả kích. Cuối năm 1429, các đạo sĩ cũng phải đến các sảnh dường khảo thí, kẻ nào không trúng tuyển phải trở về đi cày. Tuy nhiên, Đạo giáo không được chính thức coi trọng nhưng vẫn có ảnh hưởng trong xã hội. Nhân dân vẫn tin các phương thuật. Các đạo quán như Trấn Vũ, v.v... ở kinh đô Thăng Long cũng như các đạo quán khắp nơi trong nước vẫn thu hút đông đảo người lễ bái.

Đạo giáo và Phật giao nhiều khi pha tạp, có khi cả hai lại cùng với tín ngưỡng dân gian tạo ra một sự dung hợp phức tạp.

Nho giáo thời Lê sơ phát triển đến đỉnh cao là kết quả của quá trình lựa chọn lịch sử và phát triển lâu dài. ở thời Lý có thi cử Nho học, lập Văn Miếu và thờ Khổng Mạnh nhưng một số sư tăng còn tham gia chính quyền. Sang thời Trần thì Phật giáo vẫn được sùng thượng, nhưng tổ chức chính quyền theo mẫu hình Tống (12), không có sư tăng mà chủ yếu là quý tộc và Nho thần. Chu Văn An, Trương Hán Siêu được đưa vào Văn Miếu thờ với tiên thánh, tiên hiền Khổng Mạnh.

Sang thời Lê sơ thì Nho giáo mới bắt đầu chi phối trong nhiều lĩnh vực, trước hết trong hệ thống giáo dục từ địa phương đến triều đình. Lê Quý Đôn cho biết "khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1417) hàng năm ban phát sách công cho các phủ như *Tứ Thư, Ngũ Kinh, Ngọc Đường Văn Phạm, Văn hiến thông khảo* (13), *Văn tuyển* (14). *Cương Mục* (15). Học quan lấy đấy để giảng dạy, khoa cử do đấy để lấy nhân tài" (16). Một câu hỏi văn sách cho bài thi Đình vào cuối thời Lê sơ : "Vua ra lời chế rằng : Trẫm nghĩ thánh đế minh vương từ trước làm nên thịnh trị không chỉ có một mối. Nhưng Khổng Tử trả lời Nhan Uyên hỏi việc nước có nói rằng; dùng lịch nhà Hạ, cưỡi xe nhà Ân, đội mũ nhà Chu, nhạc thì múa nhạc Thiều. Người luận thuyết thì nói là lễ nhạc bốn đời. Thế thì phép đế vương trị thiên hạ chỉ có chỉ có hai việc lễ nhạc thôi ư ! Nho gia thời Tống là Âu Dương Tu nói "Tam đại (tức Hạ, Thương, Chu của Trung Quốc cổ đại, PĐD) trở nên chính trị chỉ có một lối, mà lễ nhạc suốt đến thiên hạ; Tam Đại trở xuống, chính trị chỉ có hai ngả mà lễ nhạc chỉ còn là hư danh". Nhưng theo đại Nho, đạo học bấy giờ đều cho lời nói của Âu Dương Tu là lời bàn chí lý... Nhà nước ta từ Thái Tổ Cao hoàng đế (chỉ Lê Lợi) lấy thần vũ dựng nghiệp cát thái đã nối nhau hàng trăm năm, mà lễ nhạc theo thời, theo người cái gì cũng đủ" (17). Rõ ràng tư tưởng của tầng lớp cầm quyền đã khá đậm những quan niệm Nho gia.

Một sự kiện quan trọng thể hiện sự tôn sùng Nho giáo là Lê Thánh Tông tiếp tục cho lập bia tiến sĩ tại Văn Miếu Quốc Tử Giám. Nhiều văn bia khẳng định "lấy trọng đạo sùng Nho làm việc trước, kén kẻ sĩ làm trước tiên trong phép trị nước" (18). Hiện tượng lập bia tiến sĩ càng xác định thêm vị trí chi phối của tư tưởng Nho giáo trong thời Lê sơ (và cả sau đó).

Lê Thánh Tông còn đưa Nho giáo vào văn hoá làng xã. Năm 1470, triều đình ban hành *24 điều giáo huấn* đề cập đến những vấn đề củng cố gia đình, tông tộc, xóm thôn theo lễ, nghĩa, hiếu, trung, tam tòng. Hằng năm vào dịp Tết, hay ngày lễ lớn, xã trưởng tập trung nhân dân giảng giải 24 huấn điều này.

Việc sử dụng Nho giáo qua nhiều triều đại từ Lý, Trần đến Lê sơ là *sự lựa chọn có ý thức* của giai cấp thống trị phong kiến. Cả Phật giáo và Nho giáo đều được giai cấp thống trị sử dụng để cấu trúc xã hội. Nhưng tư tưởng Phật giáo là giải thoát, là không chú ý củng cố gia đình và dòng họ, còn Nho giáo lại củng cố gia đình, dòng họ. Nho giáo làm chức năng một học thuyết về đạo đức nhân luân, về giáo dục thi cử và lý thuyết chính trị trị nước phù hợp với chế độ quân chủ tập quyền chuyên chế mà Phật giáo không thể nào bằng. Các vua thời Lý - Trần rất tôn sùng Phật giáo nhưng khi xây dựng một Nhà nước tập quyền quan liêu thì cần sử dụng Nho giáo. Xét cho cùng thì Phật Thiền dẫu có tích cực nhập thế đến mấy cũng không thể bằng Nho giáo. Tư tưởng Nho giáo bảo vệ sự liên kết gia đình, dòng họ, xung quanh một triều đình và giữ gìn sự phân chia đẳng cấp, xã hội phức tạp theo *danh phận. Nhưng nó biết dung hợp sự phân chia và liên kết này trên nền tảng đạo đức, luân lý và chính trị, trên cơ sở quan niệm và hoạt động lễ và pháp hoà lẫn vào nhau được thần thánh hoá là trung hiếu, tam cương phục vụ cho yêu cầu của giai cấp thống trị phong kiến.*

Nhà Trần tuy đã sử dụng Nho giáo, nhưng điều kiện xã hội bấy giờ còn hạn chế. Thế lực

quý tộc có địa vị xã hội có quyền lợi kinh tế ở Thăng Long và ở các địa phương còn phổ biến và khá mạnh là lực lượng ủng hộ Phật giáo (19). Cải cách của Hồ Quý Ly, sự thống trị tàn bạo của giặc Minh các biện pháp làm suy yếu điền trang và quý tộc cũ của triều đình nhà Trần, khiến cho tầng lớp này suy tàn. Ngược lại, chế độ quân điền của Lê Thánh Tông bảo vệ ruộng công, củng cố làng xã với các tầng bậc gia đình, dòng họ đang góp phần tích cực ổn định xã hội. Nền kinh tế tiểu nông *đã mở rộng tầng lớp trung gian xã hội ở thôn quê*. Chính đây là cơ sở để tiếp nhận Nho giáo mà trước đó chưa đạt đến.

Điều đáng lưu ý ở đây là các vua và quan Đại Việt đều có ý thức quốc gia sâu sắc, tinh thần dân tộc cao cả. Lê Thánh Tông, là người tiêu biểu, ông đã từng nói "Nếu người nào dám đem một thước núi, một tấc đất của Thái Tổ để lại để làm mồi cho giặc, người ấy sẽ bi trừng trị nặng". Nhưng đối với văn hoá Hán Nho thì ông lại không có sự phân biệt Nam Bắc.

Không nên cho rằng sự giao lưu và tiếp nhận văn hoá Hán Nho là sự lệ thuộc của người xưa, mà nên cho rằng đây lại là sự vươn lên theo trình độ chung của khu vực (và thế giới) lúc bấy giờ. Sự tiếp nhận nhiều yếu tố văn hoá Hán Nho (tất nhiên có sự cấu trúc lại) là hiện tượng bình thường tự nhiên trong giao lưu văn hoá, đồng thời nó góp phần làm cho văn hoá Việt Nam thêm phong phú, thêm đa dạng. (Các nước Đông Á chịu ảnh hưởng văn hoá Hán cũng giống như các nước châu Âu chịu ảnh hưởng văn hoá Hy La). Sự tiếp nhận này là tự nguyện mà Nguyễn Trãi và sau là Nguyễn Đình Chiểu gọi chung là cùng một *đạo*, và các vị sĩ phu đầu thế kỷ gọi là đồng văn.

Từ những lý do trên có thể hiểu rõ vì sao Lê Thánh Tông chủ động tiếp nhận Nho học - Nho giáo. Tôi cho rằng đây là việc làm có ý nghĩa tích cực, phù hợp với thời đại.

Xã hội luôn luôn có sự thay đổi và tự điều chỉnh, nhưng đồng thời xã hội là một chỉnh thể. Các yếu tố văn hoá tư tưởng và kinh tế xã hội cần có sự phù hợp tương ứng. Cuộc đấu tranh giữa Nho giáo và Phật giáo thời Lý - Trần diễn ra có lúc âm thầm có lúc công khai, lại nhiều lúc dung hợp kéo dài và phức tạp, phản ánh một quá trình tìm một công cụ tinh thần của giai cấp thống trị Đại Việt. Cuối cùng Nho giáo đã thắng thế trong thế kỷ XV. Trên cơ sở một nền kinh tế xã hội là ruộng đất và nông dân gia trưởng đang phát triển mạnh, trên cơ sở một chế độ phong kiến quan liêu đang mở rộng muốn xây dựng một Nhà nước thống nhất và tập quyền thì Nho giáo hơn hẳn Phật giáo. Mặt khác chính ý thức hệ tư tưởng này lại góp phần tích cự củng cố Nhà nước phong kiến tập quyền quan liêu, củng cố nền thống nhất của xã hội nông nghiệp tạo ra một kỷ cương xã hội theo *lễ* và *pháp*. Một nền thống nhất mà cơ sở kinh tế chủ yếu là nông nghiệp phải dựa vào biện pháp quản lý hành chính là chính thì hệ tư tưởng Nho có ý nghĩa hỗ trợ tích cực nhất.

Tư tưởng Nho giáo thời Lê sơ có đặc điểm gì và thâm nhập vào xã hội Việt Nam đến đâu ? Đây là vấn đề phức tạp. Không nên quy định nội dung Nho giáo một cách giản đơn là nhân và lễ. Một học thuyết nào muốn thâm nhập vào xã hội mà chẳng đề cập đến nhân (nhân đạo, nhân ái, nhân văn) với màu sắc khác nhau. Nho giáo cũng thế. Đặc điểm của Nho giáo là không bàn đến sống và chết, không tạo ra Chúa cứu thế và Chúa sáng chế, cũng không nói về cứu khổ cứu nạn (như Kitô giáo và Phật giáo) mà bàn nhiều đến lễ nghi, chế độ). Khổng Mạnh, Hán Nho, Tống Nho đều du nhập vào Đại Việt. Giai cấp thống trị không bài xích (20), nhưng không phải tất cả đều được tiếp nhận ngay từ đầu, hoặc giữ nguyên gốc đầy đủ. *Giai cấp thống trị Đại Việt đã sử dụng Nho giáo có chọn lọc tùy theo điều kiện cụ thể để tổ chức xã hội.*

Cho tới những năm 30,40 của thế kỷ XV, các công thần và võ tướng còn nhiều ở triều đình, ảnh hưởng của Nho giáo chưa sâu sắc lắm. "Bấy

giờ quan tể tướng đều là đại thần khai quốc, không thích Nho thuật, chuyên lấy việc sổ sách giấy tờ và kiện tụng để xét thành tích..." (21). Sách *Trung hưng ký* viết vào năm Quang Thuận (1460-1469) mang đậm tư tưởng Nho gia cho biết "Lê Khuyển như thỏ khôn giữ mệnh ... Bậc túc Nho như Nho thần Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du thì đẩy vào chỗ nhàn, phường dốt đặc ồn ào như ong đàn nổi dậy, như chó chuột nhe răng. Tể thần như Lê Sủng, Lê Sát thì ngu si không phân biệt 6 loài súc vật, chưởng binh như Lê Điền, Lê Luyện thì mù tịt, chẳng sao hiểu được bốn mùa một năm. Bậc lương thần như Trịnh Khả, Khắc Phục thì kèn cựa mà giết đi, người tài sĩ như Nho thần Nguyễn Mộng Tuân thì đẩy vào vòng tai hoạ... Văn giai như Công Soạn tuổi gần tám mười, tể thần như Lê Ê không biết một chữ..." (22).

Cho đến đầu thế kỷ XV, dưới con mắt của bọn quan lại nhà Minh lúc bấy giờ thì văn hoá Hán -Nho chưa thâm nhập. Sách *Minh Thực lục* (quyển 114, Vĩnh Lạc năm thứ 17, Kỷ Hợi - tức năm 1419) ghi cụ thể : "Năm Đinh Mùi, thứ 4, Giao Chỉ bố chính ty phó lý hỏi Lô Văn Chính, trả lời : người Giao Chỉ (chỉ Đại Việt), tập quán theo di tục, cha mẹ chết chỉ mặc áo thâm. Thổ quan, sinh viên, nha lại gặp khi có tang cha mẹ cũng không theo lễ chế (Trung Quốc). "Xin được lấy tang lễ của quốc triều (chỉ nhà Minh) ban cấp cho dân gian đều biết để tuân thủ. Thổ quan, sinh viên, nha lại khi có tang cha mẹ tất phải giải bỏ quan chức đang giữ để chịu tang, để dần dần cách bỏ di tục". Hoàng thượng (chỉ Vĩnh Lạc) xem tấu ra lệnh dụ cho các quan bộ Lễ : "tang lễ ba năm, là thông chế xưa nay, thiên hạ người nào lại không có cha mẹ". Vậy tất nhiên phải theo lời này". (23).

Thông tin này phản ánh một lĩnh vực trong tình hình văn hoá tư tưởng, thật sự có ý nghĩa sâu sắc. Rõ ràng cho đến bây giờ Nho giáo trên nhiều mặt vẫn chưa thành tập quán trong nhân dân ta, trước hết là tang lễ (mà tang lễ là một trong những nội dung quan trọng của Nho giáo; Khổng Tử nói : "Tử chi dĩ lễ, táng chi dĩ lễ"). Chỉ từ thế kỷ XV và chủ yếu là vào thời Lê Thánh Tông thì Nho học - Nho giáo mới xác lập vị trí chi phối của mình trong xã hội Đại Việt.

Tình hình trên thể hiện Nho giáo trước thời Lê sơ chưa chi phối sâu sắc trong đời sống xã hội. Phải đến thời Lê Thánh Tông thì Nho giáo mới ở vào vị thế cao, do giáo dục và khoa cử phát triển mạnh. Còn trong phong tục tập quán nhân dân thì hệ tư tưởng này chưa có ảnh hưởng gì sâu đậm. Có thể cho rằng vua quan thời Lê Thanh Tông đã mở rộng Nho học trên tinh thần thiết thực, có học kinh sử nhưng chưa hoàn toàn gò bó theo một khuôn mẫu cứng nhắc.

Cũng giống như các triều đại Lý - Trần trước, chính quyền Lê sơ đã đặc biệt đề cao tư tưởng và quan hệ *hiếu, trung* vốn được Nho giáo ra sức củng cố thường xuyên. Năm 1468, Lê Thánh Tông làm tập thơ *Anh Hoa hiếu trị* dạy con. Năm 1470, ông ban hành 24 điều quan hệ vua tôi theo tư tưởng hiếu trung.

Các Nhà nước phong kiến (bao gồm Lê sơ) lấy "hiếu" để trị thiên hạ là sử dụng quan hệ tông tộc để ràng buộc làng xã với triều đình trong mối liên kết gia đình làm *mặt bằng*, làm chất keo xã hội rất thuận lợi cho nền thống trị của mình. Đồng thời, họ lấy "trung" để cai trị thiên hạ là tạo nên nội dung cho quan hệ "công dân" (cấp trên và cấp dưới, thần dân và hoàng đế) là *trục đứng* để xây dựng và củng cố chính quyền. Có thể nói "mặt bằng" và "trục đứng" đó là nội dung xã hội cơ bản của tư tưởng Nho giáo được duy trì từ thế kỷ XV về sau.

* *
*

Nhìn chung, cải cách của Lê Thánh Tông đã có kết quả, đã thành công. Xã hội Việt Nam thời Lê Thánh Tông thật sự đã nhiều chuyển biến

không giống với thời Trần. Có thể tóm tắt sự khác biệt trong sơ đồ sau :

Sự khác biệt chủ yếu \ Triều đại	Trần	Lê sơ
Kinh tế	Điền trang,thái ấp	+ Sở hữu nhà nước được mở rộng hơn (quân điền) + Ruộng đất tiểu nông làng xã và địa chủ bình dân
Tầng lớp cầm quyền	Quý tộc họ Trần	Địa chủ bình dân
	Quý tộc + Võ tướng + Nho sĩ	Nho sĩ + Võ tướng + Quý tộc
Chính quyền cơ sở	Cấp hương với xã quan (ngũ,lục phẩm)	Cấp xã với xã trưởng
Hệ tư tưởng	Phật - Đạo - Nho	Nho - Phật - Đạo

Có thể nói cải cách của Lê Thánh Tông, nhất là chế độ quân điền, pháp luật, văn hoá, tư tưởng đồng bộ đã góp phần định hướng một tiến trình vận động của xã hội Việt Nam cho các thế kỷ sau. Những điều chỉnh nào đó vào thời Lê - Trịnh cũng không ngoài sự vận động đã có hướng từ thời Lê Thánh Tông.

CHÚ THÍCH

(1)(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội,. Hà Nội, 1985, tập II, tr. 205. tr. 185-190.

(3) Xem bài *Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý Trần* của Phạm Thị Tâm - Hà Văn Tấn, *Nghiên cứu lịch sử* số 52 năm 1963.

(4) Các Mác, *Tư bản*, quyển ba, tập III, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 33, 244.

(5) Xem bài *Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã* của Phan Đại Doãn, *Nghiên cứu lịch sử* số 4 (199) năm 1981.

(6) *Lê Quý Đôn toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập III (*Đại Việt thông sử*), tr. 142,143.

(7) *Lê Quý Đôn Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tập II, (*Kiến văn tiểu lục*), tr. 267.

(8) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tập II, tr. 69-70.

(9)(10) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*,Sdd, phần Quan chức chí.

(11) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, đã dẫn, tr.302.

(12) *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, đã dẫn, tr. 111.

(13) *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm thời Nguyên là tác phẩm Sử học, gồm 348 quyển.

(14) *Văn tuyển* tức là *Chiêu sinh văn tuyển* do thái tử nhà Lương là Tiêu Thông biên soạn, gồm 602 quyển.

(15) *Cương mục* tức là *Thông giám cương mục* của Chu Hy thời Tống, gồm 592 quyển.

(16) *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II. Đã dẫn, tr,96.

(17) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, phần bộ Lễ. q.111.

(18) Xem - *Văn bia tiến sĩ* khoa Nhâm Tuất, Đại Bảo thứ 3 (1442).
- *Văn bia tiến sĩ* khoa Mậu Thìn, Đại Hoà thứ 6 (1448)
- *Văn bia tiến sĩ* khoa Quý Mùi, Quang Thuận thứ 4 (1463).

(19) Xem *Tam tổ thực lục* (chữ Hán) hay văn bia *Thanh Mai Viên thông tháp bi* khắc năm Đại Trị thứ 5(1362). Tài liệu này cho biết các quý tộc thời Trần đóng góp ruộng đất, giao tô vào các chùa, đó chính là chỗ dựa của Phật giáo.

(20) Trường hợp Hồ Quý Ly phê phán một số nhà Nho như phần đầu có đề cập thì rất riêng biệt. Chúng tôi cho rằng Hồ Quý Ly cũng là nhà Nho mà thôi.

(21) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, đã dẫn, tr. 339.

(22) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. đã dẫn, tr. 389.

(23) Tài liệu do nhà nghiên cứu Việt Nam học Onishi (Nhật Bản) cung cấp.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC TRONG PHONG TRÀO DUY TÂN *Ở VIỆT NAM VÀO ĐẦU THẾ KỶ XX*

HỒ SONG *

Bước vào đầu thế kỷ XX, một cuộc vận động duy tân đã diễn ra ở khắp ba miền của đất nước ta, mở đầu cho một thời kỳ mới trong lịch sử đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta, đồng thời cũng mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử phát triển tư tưởng (chính trị) ở Việt Nam. Từ ý tưởng thành lập đến hoạt động, Đông Kinh Nghĩa thục đã có vị trí như thế nào trong cuộc vận động duy tân ấy, đó là mục tiêu của bài viết này.

I. ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC: Ý TƯỞNG THÀNH LẬP

Với sự thất bại hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược vào cuối thế kỷ XIX, rồi "sự giật mình, sực thức cơn mê"(1) của thân sĩ ở khắp ba kỳ, ngay từ đầu thế kỷ XX tư tưởng duy tân hầu như đã chiếm ưu thế trong giới sĩ phu Việt Nam yêu nước. Tuy nhiên do phát sinh trong hoàn cảnh nước ta lúc đó chủ quyền quốc gia đã thuộc về người nước ngoài nên chủ trương duy tân của các nhà yêu nước chúng ta đứng trước một bài toán cần giải đáp. Đó là : chúng ta phải đánh đuổi thực dân Pháp, giải phóng quốc gia rồi mới tiến hành công cuộc duy tân, hay trước mắt hãy tạm gác vấn đề giải phóng quốc gia, tập trung vào công cuộc duy tân, tự cường rồi sẽ tính đến việc giải phóng quốc gia sau. Đây là một bài toán của lịch sử, đồng thời cũng là một bài toán của lô-gích đã được đặt ra trong lịch sử.

Dù cùng đứng chung trên một lập trường là phải kết hợp cứu nước với duy tân, nhưng các sĩ phu Việt Nam yêu nước đương thời vẫn có những nhận thức khác nhau về thứ tự ưu tiên giữa hai nhiệm vụ nêu trên. Những người dành vị trí ưu tiên cho việc đánh đổ thực dân Pháp, giành độc lập quốc gia thường được gọi là phái bạo động (Kịch liệt hoặc Cấp khích) mà người đại diện tiêu biểu của phái này là Phan Bội Châu. Những người dành vị trí ưu tiên cho việc vận động duy tân thường được gọi là phái ôn hoà hay phái cải cách (hay cải lương, nhưng có lẽ gọi là cải cách thích hợp hơn) mà người đại diện tiêu biểu của phái này là Phan Châu Trinh.

Hai bên đã tranh luận với nhau, tất nhiên ở chỗ riêng tư, chứ không phải công khai hay trên báo chí; nhưng không bên nào thuyết phục được

* *PGS. Khoa Lịch sử - ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.*

bên nào. "Dân đã không còn thì chủ làm sao được?", lời phê phán ấy của Phan Bội Châu đối với chủ trương của Phan Châu Trinh vẫn chưa được Phan Châu Trinh giải đáp cặn kẽ. Ngược lại, đối với ý kiến của Phan Châu Trinh "bất bạo động, bạo động tắc tử; bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu", Phan Bội Châu cũng chưa có lời giải đáp nào đủ sức thuyết phục. Trong quá khứ, bài toán này đã khó giải quyết; hiện nay nếu trở lại với bài toán ấy, chúng ta cũng khó mà đạt được một sự lý giải thống nhất. Bởi vì giải pháp nào cũng đòi hỏi phải có những điều kiện tối thiểu là phương tiện vật chất và tự do hành động, nhưng đấy lại là những điều kiện không thể giải quyết được trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ. Do đó như chúng ta đã thấy thật là tự nhiên khi đương thời đã hình thành một lối suy nghĩ không hoàn toàn khẳng định hoặc phủ định một giải pháp nào, mà xem hai giải pháp ấy phải bổ sung cho nhau "tương phản nhi tương thành" . Đây không phải là một thái độ "nước đôi", "dĩ hoà vi quý" mà đó là một cách xử thế ở các nhà nho mang đậm nét dấu ấn của triết học trung dung, cố gắng tìm một sự cân đối chỉ đạo tư duy và hành động trước những sự thể trái ngược nhau (2). Nét đẹp của cách hoà giải có tính chất xây dựng này là ở chỗ tạo được những liên kết hành động giữa phái bạo động và phái cải cách, mặc dù mỗi bên vẫn giữ chí hướng riêng của mình.

Trên đây là những nét đại cương về bối cảnh tư tưởng (chính trị) của lực lượng yêu nước Việt Nam đương thời, từ đó đã phát sinh ý tưởng thành lập Đông Kinh Nghĩa thục.

"Đông Kinh Nghĩa thục là một tổ chức công khai do một nhóm sĩ phu Việt Nam yêu nước hồi đầu thế kỷ XX hùn vốn cùng nhau tổ chức lên vào khoảng tháng ba năm 1907, phỏng theo tinh thần của trường Khánh Ứng Nghĩa thục ở Nhật Bản. Chung quanh Đông Kinh Nghĩa thục lúc đó dần dần đã tập hợp lại cả một nhóm các nhà viết văn, làm thơ tiếng Việt để truyền bá tư tưởng duy tân, tư tưởng cách mạng theo chủ trương của Phan Bội Châu " (3).

Cách trình bày trên đây cho phép chúng ta suy nghĩ rằng , theo Đặng Thai Mai, ý tưởng thành lập Đông Kinh Nghĩa thục xuất phát từ những người thuộc xu hướng trung gian và ôn hoà; vai trò khởi xướng của Phan Bội Châu cũng như của Phan Châu Trinh không rõ lắm. Ý kiến của Chương Thâu về mối quan hệ giữa Đông Kinh Nghĩa thục với Phan Bội Châu có phần rõ hơn : "Nó (Đông Kinh Nghĩa thục-HS) không phải do người của Phong trào Đông du trực tiếp sáng lập ra, nhưng Phan Bội Châu và một vài yếu nhân của Đông du có góp phần tham gia ý kiến để những sáng lập viên chính thức của Đông Kinh Nghĩa thục như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền sớm hình thành nên tổ chức và thúc đẩy nó hoạt động..." (4). Nhận thức này càng được cụ thể hơn thông qua ý kiến của Geoges Boudarel : "... Tập trung ưu tiên vào những vấn đề khởi nghĩa, Phan Bội Châu không tham gia trực tiếp vào dòng tư tưởng cải cách năm 1904, mặc dù ông không hề xem nhẹ tầm quan trọng của việc duy tân đất nước...

Nhưng khi Phan Bội Châu trở về Việt Nam vào mùa thu năm 1905, sau một thời gian ở Tokyo, người ta nhận thấy quan điểm của ông có thay đổi... Nếu người ta đối chiếu các tài liệu và xem xét thời gian biểu của Phan Bội Châu trong những năm 1905-1906, người ta thấy rằng trong thời gian này ông đã hoãn lại viễn cảnh của cuộc khởi nghĩa vào thời hạn xa hơn nhiều so với dự tính ban đầu của ông và ông đã nắm lại một phần trách nhiệm đối với xu hướng cải cách, lấy nó làm cơ sở cho đảng của ông ở trong nước..." và "... Trong lần trở về Việt Nam lần thứ hai, sau hai tháng (từ thượng tuần tháng 9 âm lịch đến hạ tuần tháng 11 âm lịch) ở lại căn cứ của Lương Tam Kỳ và Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu đã tổ chức một cuộc họp ở Nội Duệ, gần Bắc Ninh. Trong cuộc họp này, ông tiến hành một sự

thay đổi sâu rộng Hội của ông. Từ nay Hội sẽ chia làm hai nhóm, một nhóm bất hợp pháp, bí mật, gọi là "ám xã", nhóm kia gọi là "minh xã" chuyên chú về những việc diễn thuyết, tuyên truyền...". G.Boudarel còn dẫn chứng ra nhiều tài liệu khác, trong đó có những tác phẩm như "Việt Nam quốc sử khảo" và "Tân Việt Nam" của Phan Bội Châu và khẳng định : "... Phan Bội Châu và những cộng sự của ông là những người thực sự có trách nhiệm trong việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thục. Đó cũng lại là ý kiến của Sở Liêm phóng Pháp" (5).

Như vậy chúng ta có thể hiểu là theo G. Boudarel, Phan Bội Châu và những người ủng hộ chủ trương của Phan là những người đã đề xuất và xúc tiến việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thục, nhưng không phải ngay khi Phan bắt đầu hoạt động cứu nước mà là sau khi Phan đã bị thất bại trong việc cầu viện Nhật Bản, phải hoãn lại cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp và đang tiến hành vận động Phong trào Đông du. Một điều đáng lưu ý là trong luận văn của ông, G.Boudarel hầu như không nhắc đến mối liên hệ giữa Phan Châu Trinh với việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thục, một mối liên hệ hiện lên khá rõ ràng trong tác phẩm của Nguyễn Hiến Lê.

Nguyễn Hiến Lê cho biết : "... Trước khi đi (sang Nhật), cụ Tây Hồ có hội đàm với các cụ Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Võ Hoành để bàn kế hoạch duy tân. Ở Nhật ba, bốn tháng, cụ khảo sát phương châm tự cường của Nhật, lại thăm Khánh Ứng Nghĩa thục... Khi khảo sát xong, Chương trình hành động đã định, cụ sửa soạn về nước, tìm gặp cụ Sào Nam để phân công với nhau.

Tới Hà Nội, Cụ Tây Hồ lại thăm cụ Lương Văn Can, bày rõ tình hình của Nhật và hai cụ bàn với nhau sáng lập một Nghĩa thục tựa như Khánh Ứng Nghĩa thục để mở mang dân trí và đào tạo đồng chí, mưu kế lâu dài.

Ít tháng sau, cụ Sào Nam cũng ở Nhật về lần thứ nhì. cốt ý gặp mặt Hoàng Hoa Thám...

Nhân cơ hội đó, hai cụ Phan, cụ Lương, cụ Tăng họp nhau ở phố Hàng Đào, và trong cuộc họp ấy, Đông Kinh Nghĩa thục được quyết định mở, gây nổi một phong trào duy tân ở trong nước...

Cụ Tây Hồ đã kể rõ phương pháp của Khánh Ứng Nghĩa thục và đề nghị lập tại Hà thành một Nghĩa thục tương tự. Đề nghị này được chấp thuận và sau một hồi bàn xét, tên Đông Kinh Nghĩa thục được lựa chọn...

Đại cương đã vạch ra rồi, ít lâu sau các cụ tái hội để tổ chức Nghĩa thục và phân phối công việc. Lần này vắng cụ Tăng và cụ Sào Nam, nhưng thêm nhiều nhà nho khác như Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí,v.v... và vài nhà tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học v.v...

Hết thảy đều cử cụ Lương Văn Can làm Thục trưởng, cụ Nguyễn Quyền làm Giám học ; cụ Tây Hồ không lãnh chức gì cả, vì cụ muốn về Trung gõ chuông thức tỉnh đồng bào trong đó..." (6).

Theo Nguyễn Hiến Lê, cả Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đều đề xướng và xúc tiến việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thục, nhưng so với ý kiến đã dẫn trên, nhất là với ý kiến của G.Boudarel, thì ở Nguyễn Hiến Lê, vai trò của Phan Châu Trinh được khẳng định hơn, sinh động hơn. Có thể xếp vào đây ý kiến của Nguyễn Văn Xuân, nhưng trong ý kiến của Nguyễn Văn Xuân có tình tiết đáng chú ý là : "Mở Đông Kinh Nghĩa thục, thâm ý của Phan Châu Trinh và của các đồng chí còn muốn giải toả áp lực của chính quyền đối với các tỉnh miền Trung, nơi đã có vài thân sĩ bị bắt; phong trào bị đe doạ, đàn áp... Mở Đông Kinh Nghĩa thục chính là mở mặt trận thứ hai để vừa cứu chiến trường miền Trung vừa gây cơ sở và thanh thế lớn ở miền Bắc, tạo uy thế lớn cho lãnh tụ để ăn nói, hoạt động sau này..." (7).

Từ việc điểm lại những ý kiến trên đây, chúng tôi muốn nêu lên một vài nhận thức về sự ra đời của Đông Kinh Nghĩa thục :

Lương Văn Can với tư cách Thục trưởng và Nguyễn Quyền với tư cách Giám học; thực sự là những người đứng mũi chịu sào, chèo lái con thuyền Đông Kinh Nghĩa thục. Riêng đối với Lương Văn Can, sự đóng góp về cơ sở vật chất và về nhân lực của ông, nhất là trong buổi đầu đã có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự ra đời của Nhà trường này. Tuy nhiên khi xét đến ý tưởng khởi xướng việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thục, chúng ta thấy còn có nhiều người khác, trong đó phải kể trước nhất đến Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

Đối với Phan Bội Châu, đúng như G.Boudarel nhận xét, sau khi thất bại trong việc cầu viện quân sự Nhật Bản, ông đã chú ý nhiều hơn đến tổ chức vận động trong nước. Nếu chuyến về nước lần thứ nhất của Phan chỉ nhằm bàn việc đưa Cường Để xuất dương và tìm học sinh cho Đông du thì chuyến về nước lần thứ hai của ông lại có nhiều tham vọng hơn.

Về chuyến đi này, trong "Niên biểu", Phan đã ghi : "Tôi dự tính chuyến đi này phải đến bốn, năm tháng mới trở lại Đông Kinh, vì có ba mục đích :

1. Xem xét địa thế hai tỉnh Quảng, phàm chỗ nào liên tiếp với nước ta đều nghiên cứu kỹ, để chuẩn bị đường lối sau này tiến về,

2. Theo đường QuảngĐông thân hành đến Phồn Xương yết kiến Hoàng Tướng công, khuyên ông nên gia nhập đảng cách mạng, vì lần trước tôi chưa được trực tiếp với ông,

3. Cần gặp các yếu nhân ở Trung Kỳ và các nhà thực hành ở Bắc Kỳ để mưu thực hiện công việc cách mạng"(8).

Mục đích thứ ba đã được Phan cụ thể hoá ở cuộc họp tại Nội Duệ (Bắc Ninh) với ý định "chia làm hai phái : một là phái "Hoà bình" chuyên chú về những việc diễn thuyết và tuyên truyền; một là phái "Kịch liệt" chuyên chú ý về việc vận động quân đội, trù bị võ trang, thực hành bạo động... (9).

Ý tưởng thành lập Đông Kinh Nghĩa thục có thể đã được Phan nêu ra ở cuộc họp này và tiếp đó là trong cuộc họp ở Hà Nội như Nguyễn Hiến Lê đã thuật. Nhắc lại những gì đã "gặt hái" được trong lần về nước thứ hai, Phan viết : "Từ đấy về sau những sự chi phí cho học sinh du học và công việc thực hành ở trong nước đều duy trì được mà ảnh hưởng của đảng cách mạng có cơ phát triển dần dần.

Trong ba năm Mùi, Thân, Dậu (1907-1909) đã tiến hành được mấy việc : ở Hà Nội thành lập Đông Kinh Nghĩa thục; ở Nam, Nghĩa thương hội mọc lên như nấm; kế đến việc lính tập đầu độc ở Hà Nội; việc quản, đội, lính tập ở Nghệ An và Hà Tĩnh là Vũ Phấn, Nguyễn Truyền âm mưu đánh úp tỉnh Hà Tĩnh..." (10). Phải chăng qua hồi ký trên đây của Phan Bội Châu, chúng ta có thể nhìn thấy một mối liên hệ có thực giữa ý tưởng của Phan với sự ra đời của Đông Kinh Nghĩa thục?.

Có điều đáng lưu ý là cho đến khi việc cầu viện quân sự ở Nhật Bản không thành, Phan Bội Châu vẫn kiên trì chủ trương bạo động, xúc tiến việc chuẩn bị một kế hoạch khởi nghĩa vũ trang mới, một kế hoạch mà Phan phải tạm thời hoãn lại, chứ không phải là ông huỷ bỏ. Trong tâm thế ấy của Phan, nếu Đông du không phải chỉ đơn thuần vì mục đích đào tạo nhân tài thì Đông Kinh Nghĩa thục cũng sẽ không phải chỉ có chuyên lo về việc vận động duy tân. Với Phan Bội Châu, Phong trào Đông du cũng như Đông Kinh Nghĩa thục sẽ giúp cho ông thực hiện phương châm "Giáo dục và bạo động phải song song tiến hành", một ý tưởng của Mazzini mà Phan rất tâm đắc.

Với Phan Châu Trinh, ý tưởng về việc thành lập một trường học lớn như Đông Kinh Nghĩa thục chắc chắn lại càng tha thiết hơn.

Ngay từ lúc khởi sự hoạt động cứu nước, Phan Châu Trinh đã không tán thành chủ trương bạo động của Phan Bội Châu. Ông tích cực vận động công cuộc khai thông dân trí, cổ xúy dân quyền; bởi vì theo ông vận mệnh của một quốc gia tuỳ thuộc trước nhất vào trình độ của nhân dân nước ấy. "Chi bằng học", đó là phương thuốc cấp bách mà Phan Châu Trinh đề ra cho nhân dân Việt Nam đang bị nô dịch, áp bức lúc bấy giờ. Ý tưởng này cũng không phải chỉ mới nảy sinh ở Phan Châu Trinh sau khi ông tham quan Nhật Bản, mà thật sự nó đã được khẳng định hơn với Phan Châu Trinh sau chuyến tham quan này. Những điều mà Phan Bội Châu đã ghi lại trong "Niên biểu" về chuyến sang Nhật Bản của Phan Châu Trinh sẽ cho phép chúng ta thấy rõ hơn :"... Tôi đưa bài "Khuyến tư trợ du học văn" cho ông xem, ông rất tán thưởng; khi xem Chương trình của Hội Duy tân, thì ông không nói gì, chỉ nói : "Tôi định sang Đông Kinh rồi lại về nước ngay". Lúc ấy ông đã có một chí hướng khác... Thượng tuần tháng tư, tôi đưa các học sinh đến Đông Kinh để vào trường học và ông Tây Hồ cùng đi Đông Kinh với tôi để tham quan trường học và khảo cứu về thành tích giáo dục, chính trị của Nhật Bản; khảo sát xong ông bảo tôi rằng : "Trình độ của quốc dân người ta như thế ấy, trình độ của quốc dân mình như thế kia, không làm nô lệ sao được ? Nay được mấy học sinh vào Nhà trường Nhật Bản là sự nghiệp rất lớn của ông đấy; bây giờ ông nên ở Đông tĩnh dưỡng, chuyên chú ý về việc viết sách, không cần hô hào đánh Pháp, chỉ nên đề xướng dân quyền; dân đã giác ngộ được quyền lợi của mình, bấy giờ mới có thể dần dần mưu tính đến việc khác"(11).

Huỳnh Thúc Kháng cũng cho biết sau khi từ Nhật Bản về nước: "Tiên sinh (Phan Châu Trinh. H.S) thấy tiền đồ của quốc dân mà sinh lo, tuyệt khẩu không nói chuyện ngoài, nghĩ rằng lấy nội tình ngoại thế và thời cuộc mà nói, ngày nay không có quốc dân nội lực, làm chi cũng không có lương kiết quả được. Người mình không lo khai thông dân trí, liên lạc đoàn thể để làm cơ sở, chỉ ngồi ngó người ngoài, cái bệnh "dục tốc kiến tiểu" đó không những không có ích mà lại có hại. Không những thế, học hội, dân đoàn là việc cần thiết, không có không được...; mà theo tình thế trong nước thời ngày nay phải phá khuyên xáo xưa, làm việc quang minh chính đại, chứ không thể làm chùng, làm lén được"... (12).

Có một chi tiết thuần tuý về chuyên môn, nhưng cũng đáng lưu ý. Đó là chuyến đi tham quan Nhật Bản này còn làm cho Phan Châu Trinh nhận thức rõ tầm quan trọng của việc học tiếng nước ngoài, trực tiếp nhất đối với nước ta lúc bấy giờ là việc học tiếng Pháp, chữ Pháp. Theo Huỳnh Thúc Kháng, sau khi từ Nhật Bản về nước, Phan Châu Trinh đã nói : "Anh em chưa nên nghe việc ngoài (việc Đông du - chú thích của HTK) vội, trước hết phải học tiếng nước ngoài đã...". Rồi Phan Châu Trinh thuật lại chuyện Khuyển Dưỡng Nghị và Đại Ôi Trọng Tín khuyên Phan Bội Châu nên cho thiếu niên học tiếng Pháp, xem việc học tiếng Pháp, chữ Pháp chính là phương thức chữa bệnh "ngột" đầu tiên cho người Việt Nam (13).

Khai thông dân trí, đó là một chủ trương nhất quán ở Phan Châu Trinh. Trước khi Đông Kinh Nghĩa thục ra đời, nhiều trường học đã xuất hiện ở miền Trung. Theo Huỳnh Lý: "Trong hai năm 1906-1907, 40 trường dân lập kiểu mới đã được mở ra ở Quảng Nam mà công đầu thuộc về Phan (Phan Châu Trinh. H.S) (14). Tuy nhiên những trường học này nói chung chỉ có quy mô nhỏ, vị trí lại không thuận lợi nên ảnh hưởng của chúng không thể lan toả ra xa được. Hơn nữa, những trường học này còn gặp phải sự ác cảm của quan lại địa phương (xem: "Thư gửi Toàn

quyền Đông Dương (1906) của Phan Châu Trinh") (15). Một người như Phan Châu Trinh đã từng nhận xét về công việc của Đề Thám là: "đương thời cuộc cạnh tranh này, mà nội tình ngoại thế không biết, bo bo một góc, thế nào tồn tại được?"; thì chắc chắn ông càng cố gắng tránh cho công việc của mình khỏi lâm vào tình thế ấy. Do đó việc mở được một trường học tại Hà Nội, cùng với việc giao tiếp trong, ngoài nước hết sức thuận lợi; có thể là Phan Châu Trinh còn nhằm vào một hậu thuẫn là : "các quan ở Bắc Kỳ hiểu biết thời thế, lưu tâm đến việc dân thì nhiều, thật hơn các quan ở Trung Kỳ gấp mấy lần" (16). Và cao hơn nữa là với việc mở được một trường học lớn tại Hà Nội, Phan Châu Trinh sẽ tạo được một biểu tượng "quang minh chính đại" như ông thường mơ tưởng, làm chỗ dựa, nhất là về tư thế hợp pháp cho các trường học ở các địa phương, giải toả bớt sự quấy rầy của bọn quan lại sở tại.

Quả thật chúng ta có cơ sở thực tế để nghĩ rằng cùng với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh là người đã có vai trò quan trọng trong sự khởi xướng việc thành lập Đông Kinh Nghĩa thục. Chỉ có khác là nếu Phan Bội Châu khởi xướng thành lập Đông Kinh Nghĩa thục nhằm phục vụ cho chủ trương bạo động, thì Phan Châu Trinh lại khởi xướng thành lập Đông Kinh Nghĩa thục nhằm đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động cải cách, đưa nó vào một nơi có sức thu hút lớn là Hà Nội. Chính sự liên kết giữa hai ý tưởng này cùng với những người " trung gian hoà giải" đã hình thành nên tính đa dạng trong hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục sau khi Nhà trường này thành lập.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1) Trong "Nam thiên phong vận truyện" Xem: "Tổng tập văn lục Việt Nam" T. 21. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1995.

(2) Trong "Đông Kinh Nghĩa thục", Nxb Lá Bối. Sài Gòn, 1968.
Nguyễn Hiến Lê đã thuật lại mẩu chuyện như sau: "Cụ Sào Nam kể lại lai lịch cùng chí hướng của Kỳ Ngoại hầu Cường Để, những lời hứa hẹn của các chính khách Nhật, rồi bàn lẽ phải nhờ sức viện trợ của Nhật thì việc mới thành.
Cụ Nguyễn Quyền đứng dậy nói :
- Theo ngu ý, như vậy e sa vào cái lối : "tiền môn cự hổ, hậu hổ tiến lang" mất.
Cụ Sào Nam bênh vực quan điểm của mình, đại ý nói không nhờ ngoại viện thì gắng sức cũng chỉ gây được thanh thế như cụ Phan Đình Phùng là cùng, không sao thắng nổi Pháp.
Cụ Lương (Lương Văn Can - HS) đứng ra hoà giải:
- Tôi nghĩ ngoại viện và tự cường phải đồng thời tiến hành mới nên" (tr. 42).

(3)(15) Đặng Thai Mai. "Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX" (1900-1925). Nxb Văn học Giải phóng, 1976, các tr. 71; 238, 239.

(4) Chương Thâu. "Đông Kinh Nghĩa thục". Nxb Hà Nội, 1982, tr. 83.

(5) Georges Bondarel. "Phan Bội Châu et la Société vietnamienne de son temps". France-Asie, 1969, tr. 25.

(6) Nguyễn Hiến Lê. "Đông Kinh Nghĩa thục". Sđd. các tr. 37,38,44,45.

(7) Nguyễn Văn Xuân. "Phong trào Duy tân". Nxb Lá Bối. Sài Gòn, 1970, các tr. 279-280.

(8)(9)(10)(11) Phan Bội Châu. "Phan Bội Châu - Niên biểu" (tức "Tự phê phán") (in lần thứ hai). Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, các tr. 78, 84, 84, 72.

(12) Huỳnh Thúc Kháng. "Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử". Nxb Anh Minh, Huế, 1959, tr. 21.

(13) Huỳnh Thúc Kháng. "Cụ Tây Hồ với việc Tây học. Chuyện dật sự trong khoảng Đông học". Báo Tiếng dân số 887, ngày 24-3-1936. Tài liệu do Chương Thâu cung cấp.

(14) Huỳnh Lý. "Phan Châu Trinh - Thân thế và Sự nghiệp". Nxb Đà Nẵng, 1993, tr. 57.

(16) Nguyễn Văn Dương (Biên soạn). "Tuyển tập Phan Châu Trinh". Nxb Đà Nẵng, 1995.

THỬ TÌM HIỂU ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO TRONG ĐƯỜNG LỐI NGOẠI GIAO CỦA TRIỀU NGUYỄN *NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX*

ĐINH DUNG *

Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19 chưa tham gia nhiều vào các mối quan hệ quốc tế, và các mối quan hệ trọng yếu của Việt Nam chỉ giới hạn trong vùng Đông Nam Á, đặc biệt là với Trung Quốc.

Mối quan hệ ngoại giao giữa triều Nguyễn Việt Nam và Trung Quốc phản ánh đường lối ngoại giao mang tính kế thừa truyền thống, và tính bắt buộc do hoàn cảnh lịch sử - địa lý đặc thù của hai quốc gia quy định.

Mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc trước hết là quan hệ giữa hai nước đồng văn, là hai nước láng giềng có chung nhau một biên giới khá dài chính vị trí địa lý tự nhiên đã là điều kiện thuận lợi đầu tiên cho tình giao hiếu giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

Theo nhà nghiên cứu Phan Huy Chú, quan hệ Việt Nam và Trung Quốc có từ thời Hùng Vương. Tuy nhiên trong mối quan hệ này Trung Quốc luôn chiếm vị trí "thượng phong". Xét về diện tích lãnh thổ và dân số, Trung Quốc là một nước lớn ở trên thế giới, đồng thời nơi đây đã từng tồn tại một nền văn minh tráng lệ nhất trong lịch sử văn minh nhân loại, người Trung Quốc luôn tự hào về quá khứ về nền văn hoá của họ. Sự tự hào chính đáng ấy dần dần trở thành một truyền thống tôn vinh Trung Hoa cực đoan - nghĩa là họ tự cho Trung Quốc là trên hết, là trung tâm vũ trụ, trung tâm văn minh..., những nước láng giềng nhỏ bé của Trung Quốc như Việt Nam, Xiêm, Cao Ly... đều bị Trung Quốc xem là phiên thuộc, là chư hầu.

Để bảo đảm cho sự hoà hiếu giữa hai dân tộc, tránh nạn binh đao, cha ông ta từ nghìn xưa đã vận dụng đường lối ngoại giao hoà bình, mang bản sắc ứng xử Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc : Đó là Việt Nam tự nhận phận nước nhỏ, thần phục, xin sách phong, theo lệ triều cống, triều kính . Đường lối "thần phục" Trung Quốc, là chiến lược ngoại giao phản ánh một đường lối đối ngoại của một nước nhỏ ở sát một nước lớn. Đồng thời đường lối đó mang dáng dấp của ảnh hưởng Trung Hoa, mà trên thực tế ảnh hưởng này lưu lại dấu vết trên nhiều lĩnh vực đời sống chính trị - xã hội Việt Nam.

Sự thần phục của Việt Nam đối với Trung Quốc trong thời Nguyễn theo nhiều ý kiến đánh giá, đó chỉ là thần phục giả danh, sự thần phục hình thức. Nhưng dù cho sự thần phục nhà Thanh của các ông vua Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX chỉ là hình thức, thì nó ít nhiều cũng phản ánh một

* *Giảng viên Trường ĐHSP Huế.*

vấn đề có cội nguồn chịu ảnh hưởng của Trung Quốc. Dấu ấn Trung Hoa đã chi phối trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là những tư tưởng triết học Trung Hoa (chủ yếu của Khổng Mạnh) đã chỉ đạo một cách trực tiếp hay gián tiếp hành động ứng xử của nhiều nhân vật đứng đầu triều Nguyễn. Và trong phạm vi nào đó, Trung Quốc với Thanh triều còn được xem là nguồn mạch mọi quy chiếu trên tất cả các lĩnh vực, kể cả lĩnh vực ngoại giao.

Đối với triều Nguyễn, Nho giáo có một vị trí độc tôn, nó là một trong tam giáo được nâng lên thành quốc giáo và như vậy : Nho giáo chiếm vai trò thống trị về mặt tư tưởng và phát triển toàn thịnh. Các vua Nguyễn lại là các ông vua tinh thông và tôn sùng Nho học, về đối ngoại các vua cũng lấy tinh thần Nho giáo làm cốt lõi hành động : "Chỉ cần theo cái luân lý của Nho giáo, để giữ lấy cái hiếu nghĩa trung tín, cốt cho xã hội được yên trị thì thôi" (1).

Năm 1802, khi Gia Long lên ngôi kiến lập vương triều Nguyễn. Ông đã xắp xếp cai trị đất nước theo trật tự và tinh thần Nho giáo kiểu "tu thân, tề gia..." tuân theo : Tam cương - Ngũ thường, đề cao tư tưởng trung hiếu. Năm 1803, Gia Long sắc cho các trấn lập Văn miếu thờ Khổng Tử cùng các bậc tiên hiền, vua đích thân đứng ra làm lễ tế một năm hai lần (gọi là thích điện). Nho học được phát triển, tầng lớp Sĩ (tầng lớp trên trong xã hội) được đào tạo theo kiểu Nho học nhằm phục vụ đất nước, chỉ đạo đường lối đối nội, đối ngoại của Việt Nam theo kiểu họ được tôi luyện, lấy đạo đức làm trọng. Triều thần nhà Nguyễn thực thi công việc trị nước theo tinh thần trọng đạo nghĩa, tình cảm, cốt yếu gìn giữ không khí hoà hiếu và cuộc sống xã hội khép kín không xáo động. Người tài cao học rộng trong xã hội thời Nguyễn nhất nhất mọi việc tuân thủ theo sách vở và các tác phẩm kinh điển Nho giáo được phổ biến rộng rãi trong cả nước, để phục vụ xã tắc non sông. Mà Nho học ngoài những đóng góp tích cực của nó, thì ở đây chúng ta thấy rằng những người đứng đầu đất nước (chịu trách nhiệm về sự hưng thịnh tồn vong của đất nước, khi thời cuộc biến đổi "ra ngoài đối với mọi người thì cần lấy lễ nghĩa để sự giao tiếp được êm ái hoà nhã là đủ" còn với nội trị chỉ cần "theo cái luân lý của Nho giáo để giữ lấy cái nền hiếu nghĩa trung tín, cho xã hội được yên trị thì thôi" (2).

Do vậy, một sự thật hiển nhiên là, những quan điểm về đối ngoại , việc định ra và thực hiện các mối quan hệ ngoại giao dưới sự chi phối của các tư tưởng triết học Khổng Mạnh là không thể tránh khỏi. Tất nhiên, Nho giáo không chỉ phát huy những ảnh hưởng tiêu cực. Nho giáo cũng trong từng thời kỳ lịch sử nhất định đã có những đóng góp cho tiến trình xã hội Việt Nam, những kỷ cương, luật lệ của Nho giáo "vua ra vua, tôi ra tôi...", "Nhân - Nghĩa - Lễ -Trí - Tín"... đã có tác dụng ổn định trật tự xã hội Việt Nam sau nội chiến, hướng xã hội Việt Nam thời hậu chiến vận hành theo nề nếp... Tuy nhiên Nho giáo lại lấy đức dục làm gốc, nên mặt tư duy khoa học Nho giáo với những trật tự của nó đã gò bó cương toả con người trong những nghĩ suy cố hữu, bất biến với tiến triển đầy biến động của thế giới bên ngoài... Đây là cốt lõi gây nên những ảnh hưởng tiêu cực trong đường lối ngoại giao của triều Nguyễn.

Theo một lôgích tất định, thì đường lối ngoại giao của triều Nguyễn cũng được thực thi theo tư duy kiểu Nho giáo, trong một thời đại mà Nho giáo chiếm vị trí độc tôn. Chúng ta biết, Khổng Tử sinh ra và lớn lên trong một xã hội loạn lạc, ông đã sáng lập nên học thuyết của mình nhằm mục đích khôi phục lễ pháp của Nhà Chu đã bị đảo lộn, hạt nhân học thuyết của ông là : Nhân - Lễ - Chính danh.

Nhân : là phải tôn trọng các nguyên tắc xã hội, và chỉ có tầng lớp trên trong xã hội mới có đức "nhân" Khổng Tử đã phân định ngôi thứ, giai cấp rõ ràng trong xã hội. Đây là điều chi phối mạnh mẽ các vua Nguyễn. Nho giáo được xem là Quốc giáo, vua bắt buộc thần dân phải hành động đúng theo trật tự lễ pháp và chỉ có người quân tử mới có "nhân" trên phải chăng tuyệt đại nhân dân là tiểu nhân, nên không thể nào không

cúi mình dưới người quân tử, cam chịu phận thấp hèn. Tư tưởng này tạo ra khoảng cách rất lớn giữa vua và tôi khiến đế quyền nhà Nguyễn mang tính cách tối cao vô lý. Dưới ảnh hưởng của các tư tưởng triết học Trung Hoa, chủ yếu là Nho giáo, vua là người có "đức" lớn, là thiên tử con trời, thường trong các sắc, chiếu của vua ban mở đầu bao giờ cũng là câu : "Thừa thiên hưng vận, hoàng đế sắc chiếu". Các vua Nguyễn đã tạo ra quyền lực của vua là vô cùng thiêng liêng trong mắt người dân (Le principe d'autorité a été exagéré). Và tự đặt quyền lực "trời" ban cho, dưới quyền lực của "Thiên triều" Trung Quốc, như một điều hợp lẽ trời trong quan hệ nước lớn với nước nhỏ.

Đường lối ngoại giao theo tư duy Nho giáo, là một trong những nguồn gốc sâu xa dẫn tới tư tưởng sợ hãi xa lánh phương Tây, đồng thời tạo nên tính bất biến, bảo thủ trong quan hệ ngoại giao với Thanh triều, của các vua đầu thời Nguyễn.

Như vậy, xét trong quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Nhà Nguyễn dù ít hay nhiều cũng bị những tư tưởng của Nho giáo khống chế và chỉ đạo. Đây là mối quan hệ ngoại giao trọng yếu trong quan hệ quốc tế của Việt Nam đầu thế kỷ XIX.

Tuân theo "Lễ" các vua Nguyễn đã theo sự phân định ngôi thứ một cách rõ ràng - "Chư hầu" thì phục tùng "Thiên tử" cho đúng phép. Gia Long khi phái sứ bộ sang Trung Quốc vào năm 1802 đã bày tỏ cùng vua Trung Quốc rằng : "Thần cử Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức mang sang lễ vật để thể hiện lòng trung thành chân thực của chúng thần, sự sẵn sàng của chúng thần được đứng vào trong hàng ngũ các chư hầu" (3). Và phải chăng như thế các vua Nguyễn đã theo lẽ "trời". "Trời" theo quan niệm của đạo Khổng có khi là một lực lượng thần bí, có ý chí và ý chí của "trời" là "Thiên mệnh" - thiên mệnh chi phối vận mệnh của xã hội và con người. Tư tưởng này được phản ánh khá rõ trong mối quan hệ ngoại giao Việt- Trung. Dù có những nguyên nhân khách quan và chủ quan để nhà Nguyễn phải đi theo chiến lược ngoại giao cổ truyền là "thần phục" Thanh triều, nhưng phải công nhận sự thần phục đó cũng bắt đầu bằng sự tôn vinh nước lớn, nói một cách khác như Phan Bội Châu là bất ngờn từ tư tưởng "thờ nước lớn". Chính tư tưởng này đã góp phần kiến thiết nên một đường lối ngoại giao hạn chế trong khuôn khổ chật hẹp của thế giới "văn minh Khổng", làm cho ngoại giao Việt Nam thế kỷ XIX ít nhiều mang tính chất bảo thủ, chậm đổi mới so với thời đại. Nhà Nguyễn luôn coi mối quan hệ Việt-Trung là chủ yếu và một lòng tin tưởng, trung thành với nhà Thanh, thiếu hẳn một sự đổi mới linh hoạt trong đường lối ngoại giao.

Điều này được phản ánh rất cụ thể qua sự kiện Tự Đức vẫn tiếp tục cử hai đoàn sứ sang Bắc Kinh cầu viện (vào năm 1876 và 1880) nghĩa là sau khi ký hoà ước 1874 với Pháp. Và vẫn làm nghĩa vụ triều cống thực hiện bổn phận của một chư hầu. Ngay khi nhà Thanh không tự cứu nổi mình, đang bị nhấn chìm trong những cuộc nổi dậy chống đối của nhân dân và đang bị tư bản nước ngoài xâu xé, thì nhà Nguyễn vẫn tin tưởng vào sự cứu giúp của nhà Thanh (dù trên thực tế sự cứu giúp này chưa bao giờ có). Rõ ràng ở đây "Nhân tố Trung Hoa có ảnh hưởng đến chính sách của các vua Việt Nam cả trên bình diện quốc gia và quốc tế" (4).

Sự "thần phục" vào Trung Quốc trên nền tảng Nho giáo và từ mối quan hệ "Nước lớn - nước nhỏ" đặc thù giữa Việt Nam và Trung Quốc, dù chỉ là "thần phục hình thức"; "thần phục giả danh". Nó vẫn là một đối sách "hợp lẽ trời". Với các vua Việt Nam dù xưng là hoàng đế với thần dân trong nước, song vẫn tôn xưng vua Trung Quốc là "trời". Trong thư viết cho vua Gia Khánh để cầu phong, Gia Long viết rằng : "... mặc dù dân chúng thần phục hạ thần, song thần vẫn chưa biết ý trời ra sao..." (5). Cũng như đối với nhân dân trong nước - làm vua là tuân theo mệnh trời, do vậy các vua Nguyễn mỗi năm tổ chức lễ tế trời ở đàn Nam Giao (quan thì chỉ tế thần chứ không được tế trời).

Trong quan hệ với nhà Thanh Trung Quốc, vua quan nhà Nguyễn dù sao cũng theo đúng cái lẽ "ný thiên sự đại" (Sợ trời và thờ phụng nước lớn - Đây là ý của Mạnh Tử bảo vua Huệ Lương nước Lương - theo sách Mạnh Tử). Cho nên dù lên ngôi, dù xưng đế, nếu chưa được thiên triều nhìn nhận qua "sách phong" thì các vua Nguyễn vẫn chưa có một sự bảo đảm giá trị hợp pháp trong mắt người dân và các tiểu quốc lân cận.

Từ Gia Long cho tới Thiệu Trị, các vua đều phải xin phong sau khi lên ngôi, và phải thân chinh ra Bắc Hà để thụ phong. Riêng Tự Đức thì nghi lễ tuyên phong được tiến hành tại Huế, long trọng tốn kém theo đúng thứ tự nghi lễ cổ xưa, và đây là một hoạt động ngoại giao rất quan trọng trong sinh hoạt ngoại giao của nhà Nguyễn. Đường lối ngoại giao "thần phục" thiên triều một cách cứng nhắc đã phần nào tạo nên xu hướng cực đoan trong quan hệ với một số nước phương Tây.

Thực ra, sự sợ hãi nghi kỵ dẫn tới việc xa lánh cự tuyệt mọi quan hệ chính thức với phương Tây, có từ những thế kỷ trước chứ không phải riêng ở triều Nguyễn thế kỷ XIX.

Từ thế kỷ XVI, người phương Tây đã đến Việt Nam buôn bán và truyền đạo Thiên chúa. Việc du nhập một thứ tôn giáo mới vào Việt Nam, đất nước của sự ngự trị Nho giáo, đã gây nên những xáo trộn hiểu lầm, cùng với âm mưu của phương Tây xâm nhập vào Việt Nam khiến Thiên chúa giáo bị coi là "Tà đạo". Và trong vấn đề "đóng cửa", "cấm đạo" quay lưng với phương Tây, thì triều Nguyễn là vương triều phong kiến đi hàng đầu ở châu Á. Ảnh hưởng Nho giáo ở lĩnh vực này đã phát huy tác dụng còn hơn nơi đã phát sinh ra nó là Trung Quốc. Tư tưởng "Nội hạ, ngoại di" được phản ánh sâu sắc trong quan hệ ngoại giao giữa triều Nguyễn với các nước phương Tây. Tư tưởng này theo giáo sư Nguyễn Văn Kiệm nó có nguồn gốc sâu xa trong "phương pháp luận của Khổng giáo : là trong mọi lĩnh vực người đời nay phải học tập người xưa, phải coi thành tựu của người xưa là mẫu mực, đồng thời nó cũng có nguồn gốc trong tư tưởng "nước lớn"... Đó đều là những tư tưởng lạc hậu, không chỉ dẫn tới thù ghét một cách bất công đạo Thiên chúa mà còn dẫn tới tư tưởng bảo thủ..." (6). Tuy cái ý đề phòng đối với phương Tây là hợp lý và đã có từ trước, thì cho đến thế kỷ XIX trở thành một xu hướng mạnh mẽ, nó biến thành các chỉ dụ "cấm đạo" một cách nghiệt ngã, thành sự khước từ kiên quyết mọi đề nghị xin thông thương với nước ngoài, gây căng thẳng trong quan hệ với các nước phương Tây. Gia Long đã trị nước và đối ngoại theo tinh thần quân chủ Nho giáo : "Tiền vương kinh dịch việc nước, không để người Hoa hạ lẫn với người Di, đó là cái ý đề phòng từ lúc việc còn nhỏ. Người hồng mao gian giảo trí trá không phải nòi giống ta..." (7). Tư tưởng khinh thường phương Tây, lánh xa các giá trị văn hoá, văn minh phương Tây, càng tạo điều kiện cho nhà Nguyễn tiếp tục trung thành với đường lối ngoại giao phiến diện của mình, và phần nào thấy rằng không cần thiết phải thay đổi đường lối ngoại giao cho phù hợp với tình hình hiện tại, bất chấp các quan hệ quốc tế đã và đang chuyển biến như thế nào. Triều đình Nguyễn vẫn trung thành một cách giáo điều với các tư tưởng chỉ đạo đường lối ngoại giao của mình : "Trong khi các nước láng giềng đã mở cửa, kể cả Trung Hoa đã mở cửa cho tàu thuyền và ảnh hưởng phương Tây, thì chính sách của Minh Mạng là cự thuyệt thẳng thừng mọi tiếp xúc với bạch quỷ và phương Tây"(8).

Trước sự tiến triển của tình hình thế giới, đường lối chính sách ngoại giao của nhà Nguyễn trở nên phi thực tế - lạc hậu. Hai khó khăn luôn cản trở quan hệ ngoại giao của triều Nguyễn với phương Tây là vấn đề "cấm đạo" và buôn bán. Một trong những nguyên nhân dẫn tới việc "cấm đạo" như đã nói đó là nhà Nguyễn: "Lấy Nho đạo làm chính đạo và cho các tôn giáo khác làm tà đạo, bắt dân gian phải bỏ tà theo chính..." (9) hoặc trong một chỉ dụ cấm đạo đã tuyên bố rằng: "đạo phương Tây là tà đạo, làm mê hoặc lòng người và huỷ hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để dân theo đạo chính". Đạo chính ở đây là Tam giáo trong đó Nho giáo rất được ưa

chuộng. Vị trí của Nho giáo như Gia Long khẳng định : "Nho giáo vững vàng anh minh như bầu trời".

Nhằm bảo vệ những trật tự quan hệ cổ truyền, nhà Nguyễn dù có lý do tự vệ chính đáng, vẫn bị những tư tưởng Nho giáo chi phối trong việc thực hiện các đối sách với bên ngoài, do vậy, đã không có một sự thay đổi đường lối ngoại giao cho phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước ở thế kỷ XIX. Theo Tsuboi, nhà nghiên cứu Việt Nam học : "Sự tôn trọng phong tục và nghi lễ, trên cơ sở sự phục tùng đến mức "giáo điều" học thuyết của Khổng giáo, cho chúng ta một trong những chìa khoá cho phép chọc thủng bức màn bí mật của lịch sử triều Nguyễn và trả lời câu hỏi chủ yếu này : Tại sao triều Nguyễn đã không thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển một kiểu tư duy khả dĩ thức tỉnh ý thức dân tộc trước sự bành trướng của phương Tây ? (10).

Sự tồn tại dai dẳng của ý thức hệ Nho giáo, phần nào còn phản ánh tính lạc hậu của ý thức hệ xã hội so với tồn tại xã hội, các vua Nguyễn cũng muốn thay đổi tập tục cũ, song cũng khó mà chiến thắng cả một đám triều thần mang nặng tư tưởng nệ cổ. Khi tình thế của vương triều Thanh Trung Quốc đã rất nguy ngập thì triều đình Huế vẫn tin "Thiên triều là người chủ của toàn vũ trụ và đấng minh quân có thể bắt bọn thực dân Pháp rút khỏi Việt Nam" (11).

Thực tế lịch sử cho thấy là kể từ khi De Kergariou đòi thi hành thoả ước 1787, và sau khi Singapore bị Anh chiếm, Gia Long đã bắt đầu xa lánh phương Tây mà trước đó ông đã cộng tác, cộng với lòng tin vào nền văn minh cổ á Đông với sự sùng bái Nho giáo, khiến vấn đề ngoại giao giữa Việt Nam với phương Tây sớm đi vào ngõ cụt.

Với quan niệm Trung Hoa là trung tâm của thế giới, ngoại quốc là "man di" là "bạch quỷ"... Triều đình Huế cũng khó có một sự thay đổi mau chóng đường lối ngoại giao của mình được. Quá trọng Nho giáo, nhà Nguyễn vô tình khơi sâu thêm mâu thuẫn giữa Đông và Tây (khi từ chối tiếp xúc với phương Tây, họ đã từ chối luôn cả văn hoá, khoa học kỹ thuật tiên tiến của châu Âu).

Tư tưởng " Lễ" theo kiểu (lễ chi dung hoà vi quý) của Nho giáo chắc hẳn đã hiện diện trong những hoàn cảnh nhất định. Đó là trường hợp Nguyễn Tri Phương nắm giữ 20.000 quân cốt giữ "Hoà" trước 300 tên lính Pháp. Tư tưởng "Hoà" cầu an là bước đầu tiên trượt dài tới chỗ "hàng" thực dân Pháp của triều đình nhà Nguyễn.

Chính tư tưởng cầu hoà, cầu an đó đã dẫn dắt tình hình tới những tình huống hết sức vô lý và triều đình Huế đã bỏ lỡ nhiều cơ hội để xoay chuyển cục diện chiến tranh. Điển hình là vào năm 1870, khi nước Pháp đang nguy ngập (Pháp thất bại trong chiến tranh Pháp - Phổ và nước Pháp đang sục sôi cách mạng). Chính ở thời điểm ấy, Nguyễn Trường Tộ dâng sớ đề nghị nhân cơ hội này đánh Pháp. Nhưng triều đình vẫn một mực nghị hoà với kẻ thù cho đến lúc Pháp thôn tính toàn bộ đất nước ta.

Triều đình Huế có nhiều lý do để biện minh cho đường lối ngoại giao "khép kín" của mình, và "đóng cửa" gần như là đường lối chung của phần lớn các quốc gia phong kiến ở châu Á trước nguy cơ đe doạ xâm lược của tư bản phương Tây.

Mặc dù thế, Nho giáo cũng đã góp phần quan trọng trong việc phát huy những ảnh hưởng của nó, thể hiện qua tư tưởng chỉ đạo đường lối ngoại giao của triều Nguyễn : sự nệ cổ, "đóng cửa", sự tôn vinh Trung Quốc, việc xây dựng một hệ thống phiên thuộc...

Trong vấn đề xây dựng một hệ thống phiên thuộc, triều nguyễn đã sao y nhà Thanh việc thiết lập một trật tự quan hệ ngoại giao giữa các nước nhỏ - nước lớn với hình thức giống như quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Đối với Chân Lạp, Vạn Tượng... triều Nguyễn có quan hệ ngoại giao với tư cách một "nước lớn" thương yêu "bảo hộ' và xem các nước này như là các phiên thuộc của mình, nghĩa là các nước đó cũng phải chịu nhận sách phong của triều Nguyễn, và cũng phải làm nghĩa vụ cống nạp đầy đủ. Vào năm 1806, Gia Long đã sắc phong cho vua Chân

Lạp : "tháng 9 nước Chân Lạp tới xin thọ phong Ngài (Gia Long) phong Nặc Chân làm Cao Man Quốc Vương, định lệ 3 năm triều cống một lần"(12).

Giống như nhà Thanh, triều Nguyễn cũng xây dựng một số chư hầu phiên thuộc xung quanh mình, để chứng tỏ vai trò "thượng quốc" trong quan hệ với các nước này.

"Năm 1815, Gia Long công bố danh sách 13 nước mà vua coi là chư hầu, trong đó có Cao Miên (Cao Man), Xiêm (Xiêm La), Miến Điện, triều đình Luang Prabang (Nam Chưởng), triều đình Vạn Tường, triều đình Xiêng Khoảng (Trấn Ninh)..." (13).

Trên thực tế, trong số 13 nước đó chỉ có một số nước như Vạn Tượng, Cao Miên, Xiêng Khoảng... là thực hiện nghĩa vụ phiên thuộc, và nhà Nguyễn cũng chỉ có ảnh hưởng nhất định ở một số nước. Mặc dù nhà Nguyễn vẫn giữ được nền độc lập tự chủ của quốc gia trong quan hệ với Thanh triều, song đường lối quan hệ ngoại giao thì mô phỏng theo kiểu của Trung Quốc trong một giới hạn nào đó. Và nhìn chung, đường lối ngoại giao của triều đình Huế bị những ảnh hưởng của Nho giáo chi phối khá rõ nét :

- Luôn thần phục Trung Quốc theo đúng khuôn phép.

- Khước từ một cách cực đoan các quan hệ ngoại giao chính thức với phương Tây.

- Trong quan hệ với các nước láng giềng, Việt Nam đã phản ánh "Bản chính" của mối quan hệ Việt-Trung...

Trung thành với những tư tưởng căn bản của Nho giáo, là một trong nhiều nhân tố sâu xa làm cho nền ngoại giao Việt Nam cận đại, thiếu vắng nét linh hoạt sáng tạo phù hợp với tình hình nội dung và tính chất của thời đại. Và như vậy, những sai lầm trong đường lối ngoại giao của triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX là tất định, và Nho giáo đã có những tác hại không thể biện minh : "Vương triều Nguyễn đề cao Nho giáo. Song lại bị chính học thuyết này cầm tù tư tưởng, giam hãm đầu óc trong vùng bế tắc luẩn quẩn, trì trệ, không lối thoát" (14). Đó chính là thực trạng ngoại giao Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX. Nhà Nguyễn đã không có lối thoát cho những giải pháp ngoại giao thích hợp trước sự uy hiếp của tư bản Pháp.

CHÚ THÍCH

(1) Trần Trọng Kim - *Nho giáo*. NXB TP. HCM, 1992, tr. 12.

(2) Trần Trọng Kim. Sdd. tr. 11,12.

(3) Ưng Trình - *Việt Nam ngoại giao sử cận đại. Hà Nội 1953, tr. 19.*

(4) Tsuboi - *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa. Hội Sử học Việt Nam - HN 1992, tr. 133.*

(5) Ưng Trình. Sdd, tr. 19.

(6) Nguyễn Văn Kiệm - *Chính sách tôn giáo của triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX*, NCLS số 10-1993.

(7) *Quốc triều chánh biên*. Nhóm nghiên cứu Sử Địa xuất bản. Sài Gòn 1972.

(8) Dẫn theo Etienne Denis - Bordeaux et la Cochinchine - Paris 1965.

(9) *Đại Nam thực lục chánh biên. Đệ nhị kỷ*. Quyển 24.

(10) Tsuboi. Sdd, tr. 200.

(11) Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm - *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Nxb GD, HN 1960, T. III, tr. 475.

(12) *Quốc triều chánh biên*. Sdd, tr. 68.

(13) Tsuboi. Sdd, tr. 135.

(14) Tạ Ngọc Liễn - *Mấy nét về vai trò,đặc điểm của Nho giáo thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*. T/c NCLS số 10-1993.

VÀI NÉT VỀ ĐIỀN TRANG THỜI TRẦN Ở LỆ THUỶ (QUẢNG BÌNH)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI *

Vào năm 1069, vua Lý Thánh Tông cầm quân đi dẹp Chiêm Thành, bắt được chúa nước Chiêm là Chế Củ. Chế Củ xin dâng nộp ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc lấy sự sống. Vua Lý bằng lòng cho. Đến thời Lý Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 4 (1075), đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, nay gồm các huyện Quảng Ninh, Lệ Thuỷ (Quảng Bình), đổi châu Bố Chính làm châu Nam Bố Chính, nay là vùng hai miền Nam-Bắc sông Gianh, gồm các huyện Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá (Quảng Bình), đổi châu Ma Linh làm châu Minh Linh, nay là vùng đất Vĩnh Linh, Do Linh (Quảng Trị) và chiêu mộ dân chúng các nơi đến ở.

Như vậy, huyện Lệ Thuỷ ngày nay, thời Lý thuộc châu Địa Lý (hay Lâm Bình). Thời Trần "huyện Lệ Thuỷ đặt làm huyện Nha Nghi. Hiện huyện Lệ Thuỷ ở về miền Đông Nam tỉnh Quảng Bình" (1). Thời Lê, đổi huyện Nha Nghi thành Lệ Thuỷ, thời Nguyễn vẫn giữ nguyên địa danh Lệ Thuỷ và tồn tại đến nay.

Trong chuyến đi điền dã ở Lệ Thuỷ vào mùa hè năm 1996, dựa vào tư liệu địa phương gồm gia phả, tộc phả, bia mộ, văn tế, địa danh và những câu chuyện truyền ngôn do các cụ già cung cấp, kết hợp với tài liệu thư tịch cổ, chúng tôi đã phát hiện được một điền trang thời Trần gắn với tên tuổi của vị Tiến sĩ cuối thời Trần - Hoàng Hối Khanh. Hiện nay mộ của ông ở gần núi An Mã (còn gọi là núi Mã Yên), xã Trường Thuỷ, nhân dân địa phương quen gọi là mộ Hoàng quận công. Miếu thờ ông ở thôn Hà Thanh, gọi là miếu Tiến sĩ (2).

Về nhân vật Hoàng Hối Khanh, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là Toàn thư) chép khá nhiều về ông. Hoàng Hối Khanh người xã Bái Trại huyện Yên Định (hay An Định), Thanh Hoá, nay là thôn Bái Trại, xã Định Tăng, huyện Thiệu Yên (Thanh Hoá). Ông Đỗ Thái học sinh năm Giáp Tý, niên hiệu Xương Phù thứ 8 (1384) đời Trần phế đế. *Toàn thư* chép : "Mùa xuân, tháng 2, Thượng hoàng thi Thái học sinh ở chùa Vạn Phúc núi Tiên Du, cho bọn Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh 30 người đỗ" (3). Về năm sinh của ông, chỉ có sách *Lịch đại đăng khoa* ghi ông đỗ năm 23 tuổi (4). Nếu theo sách này mà suy ra thì có thể ông sinh năm 1362 (tính theo tuổi âm lịch). Đỗ Tiến sĩ năm trước (1384) thì năm sau ông được bổ làm Tri huyện huyện Nha Nghi (tức Lệ Thuỷ). Tại miền biên viễn xa xôi hẻo lánh này, ông đã thăm dò và nhận ra rằng vùng đất ở

* *NCV. Viện Sử học.*

ngã ba sông Bình Giang và Ngô Giang này(vùng xã Phong Thuỷ, Lệ Thuỷ) nơi địa thế có đủ sông, núi, đất đai và biển (hiện nay huyện Lệ Thuỷ có bờ biển dài 30 km), lại có thành Ninh Viễn (còn gọi là thành Nhà Ngo hay Thành Chàm), vốn là Thành của Chiêm Thành xây dựng từ trước. Một toà thành mà "sông Bình Giang đi qua phía trước, sông Ngô Giang án ngữ phía sau đến phía Tây Bắc thì hợp lại làm một . Thành ấy ba mặt giáp sông, một mặt giáp núi, chính là bậc vương công đặt Thành ở chỗ hiểm..." (5). Hoàng Hối Khanh đã dùng thành này vừa làm lỵ sở vừa làm căn cứ quân sự. Sau đó, ông trở ra Thanh Hoá, Nghệ An chiêu mộ dân của 12 dòng họ cùng vào khai hoang lập ấp. 12 dòng họ đó là họ Hoàng, Phạm, Trần, Lê, Thân, Khổng, Đào, Phan, Diệp, Bạch, Nguyễn, Võ (6). Những người này đã cùng với dân sở tại, gồm tù binh Chiêm Thành và người Việt được đưa vào từ thời Lý Thánh Tông. Sau khi tiếp quản vùng đất này họ là lực lượng lao động chính để khai khẩn đất hoang, lập thành điền trang. Thời Trần, vào cuối thế kỷ XIV, kinh tế nước nhà gặp nhiều khó khăn, quốc khố có lúc trống rỗng. Thêm vào đó là nạn quân Chiêm Thành từ biên giới phía Nam tấn công liên tục vào đất nước Đại Việt. Chỉ tính từ năm 1361 đến 1391 thì đã có tới 15 lần Chiêm Thành tổ chức tấn công Đại Việt. Trong đó có 3 lần tiến thẳng vào kinh thành Thăng Long và 1 lần đến Quảng Oai (Hà Tây) uy hiếp Thăng Long. Tình trạng đó làm cho dân xiêu tán mỗi lúc một tăng. Và, dĩ nhiên đã có không ít người chạy vào điền trang của Hoàng Hối Khanh làm nông nô, nô tỳ. Hoàng Hối Khanh với trọng trách của mình không những chỉ lo phát triển kinh tế mà còn tìm cách tạo nên một lực lượng quân sự phòng khi có chiến tranh. Ông đã phân chia số người này ra làm nhiều khu vực xung quanh thành Ninh Viễn để khai khẩn. Theo gia phả một số dòng họ ở làng Thượng Phong (xã Phong Thuỷ) thì diện tích điền trang của Hoàng Hối Khanh là 500 mẫu ở cánh đồng Thượng Phong ngày nay (con số này theo chúng tôi, có lẽ chỉ là thổ canh chứ chưa tính thổ cư). Cùng với quá trình khai hoang là quá trình lập làng. Chỗ đất tốt, cao ráo được chọn để làm đất ở, làng mới lập ở đây đều gọi là Kẻ.

Ví dụ : Kẻ Tiểu, là làng Thượng Phong - xã Phong Thuỷ.

Kẻ Đợi là làng Đại Phong - xã Phong Thuỷ.

Kẻ Tuy : thuộc xã Lộc Thuỷ.

Kẻ Thá : thuộc xã Lộc Thuỷ.

Kẻ Chền : thuộc xã Xuân Thuỷ.

Kẻ Soi là làng Xuân Hồi, xã Liên Thuỷ.

Kẻ Tréo (Chợ Tréo) là Cổ Liễu thuộc xã Liên Thuỷ, nay là Trung tâm buôn bán của thị Trấn Kiến Giang.

Kẻ Chầu là làng Quảng Cư.

Đến thời Lê, Kẻ Tiểu, Kẻ Đợi đổi thành Tiểu phúc Lộc và Đại Phúc Lộc. Trong *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An còn chép rõ tên hai làng này. Kẻ Tiểu - Tiểu Phúc Lộc - Thượng Phong là một làng của xã Phong Thuỷ. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi thấy ở làng này trước đây là nơi tập trung 12 nhà thờ (7) của 12 dòng họ vào khi Hoàng Hối Khanh chiêu tập và có lẽ Kẻ Tiểu và Kẻ Đợi là trung tâm khai khẩn đầu tiên ? Hồi đầu họ chủ yếu làm nông nghiệp. Dần dần do nhu cầu của cuộc sống cộng với điều kiện thiên nhiên, nguyên liệu sẵn có ở địa phương một số làng nghề ra đời như làng chài (đánh cá), làng thủ công (dệt chiếu, vải vóc), làng làm gốm (sản xuất nồi niêu, gạch ngói), làng rèn (rèn công cụ lao động, vũ khí thô sơ). Những làng này, không phải được ra đời từ các dòng họ, mà dường như nó được xen lẫn giữa các cư dân của các dòng họ. Làng Chài, được tập hợp các trai tráng khoẻ mạnh, bởi đánh cá là nghề cần sức khoẻ, đàn bà, con gái thì không thể ra khơi chài lưới. Trong điền trang của Hoàng Hối Khanh, nghề làm ngoài trời và nghề làm trong nhà được phân biệt bằng các danh từ *Kẻ* và *Nhà*. Nghề làm ngoài trời gọi là *Kẻ như kẻ Tiểu, kẻ*

Đợi, kẻ Tuy, kẻ Thá, kẻ Soi, kẻ Tréo... Nghề làm trong nhà được gọi là các *Nhà* như : *nhà Phan, nhà Vàng, nhà Mòi, nhà Ngo* v.v... Những Kẻ và Nhà này ra đời tuy đã 600 năm nhưng đến nay vẫn được dân địa phương quen dùng. Chẳng hạn ông bố sai con : "mi đi nhà Phan rèn cho tau con rựa" (nghĩa là mày đến lò rèn rèn cho tao con dao). Hoặc các cụ thường nói : Ông A là dân kẻ Tiểu, ông B là dân kẻ Tréo v.v... và v.v... Đời sống của dân trong các làng này phong lưu hơn cả vẫn là làng làm nghề nông. Ở Lệ Thuỷ, dân địa phương còn lưu truyền câu ca :

Văn minh là đất Thượng Phong.

Lác Tra Phú Thọ, lông công Xuân Hồi.

"Văn minh" là từ chỉ những làng giàu có, nhiều ruộng, nhiều thóc như làng Thượng Phong (kẻ Tiểu, kẻ Đợi thời Trần). Lác tra là một thứ cói để dệt chiếu của làng Phú Thọ (Nhà Mòi ngày xưa). Lông công (8) là một thứ nhạc cụ đơn sơ dùng để gõ khi đánh bắt cá của làng Xuân Hồi (Kẻ Soi). Ẩn đằng sau câu ca đó là cuộc sống của các làng nghề. Làng Thượng Phong làm nông nghiệp, làng Phú Thọ dệt chiếu, Làng Xuân Hồi đánh cá. Trong tất cả các nghề thì nghề nông được chú trọng hơn cả. Hoàng Hối Khanh khuyến khích dân khai hoang lấy đất cày cấy. Bởi làm nông nghiệp không chỉ có lương thực để nuôi dân mà còn tích trữ đề phòng khi có thiên tai, địch hoạ. Điều đó cũng thể hiện chính sách chung : "Trọng nông" của các triều đại quân chủ Việt Nam. vấn đề khẩn hoang ở Lệ Thuỷ không chỉ dừng lại ở thời cuối Trần, mà, sau khi Hoàng Hối Khanh kết thúc cuộc đời cùng chung số phận với sự sụp đổ của vương triều Trần, Hồ. Đến thời Lê sơ, công cuộc khẩn hoang ở Lệ Thuỷ vẫn được tiếp tục. Ba ông:

- Thái bảo Thanh quận công (không rõ tên).
- Cai tri phó tướng Võ Khê hầu (không rõ tên).
- Tri phủ họ Trần (không rõ tên).

Ba ông đã được triều đình nhà Lê giao cho trị nhậm vùng Lệ Thuỷ, thực hiện sứ mệnh ổn định vùng biên giới, và tiếp tục điều hành dân khai khẩn ruộng hoang, theo chính sách khẩn hoang chung của triều đình Lê sơ. Ông Thái bảo Thanh quận công đưa dân tới vùng hoang dã, cách Thượng Phong khoảng 10km về phía Nam, khẩn được vùng đất khoảng 30 mẫu (9). Đất đó là cách đồng Hác Lấp (sau đổi là Bốn Cừ). Ông cai tri phó tướng Võ Khê hầu đưa dân đến vùng núi An Mã (còn gọi là Mã Yên) biến núi đồi rậm rạp thành đất ruộng, đồi được khoảng 90 mẫu (10) (vùng Ba Canh ngày nay) cách Thượng Phong khoảng 18 km về phía Tây. Hai vùng đất Bốn Cừ và Ba canh đã có lần từng là nơi vua Lê Thánh Tông và Thái bảo Thanh quận công đóng quân trong cuộc chinh chiến với quân Chiêm Thành. Vùng Ba canh, sau khi dân đến khai phá lập ra phường mới lấy tên là phường Tiểu. Có lẽ là dân kẻ Tiểu lên đó khai hoang rồi lập ra phường mới, mà vẫn giữ lấy tên cũ của làng là "Kẻ Tiểu". Về ông Tri phủ họ Trần, sách *Ô châu cận lục* chép : "Ông người Phúc Lộc huyện Lệ Thuỷ, giữ chức Tri binh dân sự phủ Tân Bình. Đền thờ ông ở xã Tiểu Phúc Lộc..." (11) cùng hợp tác với hai ông Thanh quận công và Võ Khê hầu trong việc mở rộng diện tích canh tác cho dân làng (120 mẫu) cho nên hiện nay dân làng vẫn gọi là ba ông hậu khai khẩn, cùng với ông tiền khai khẩn Hoàng quận công đều được dân thờ làm "thần nhân" của làng. Ở Phong Thuỷ (Lệ Thuỷ) dân làng thường nói thần làng ta là vị tiền khai khẩn và hậu khai khẩn chứ không phải tiền khai khẩn, hậu khai canh là có nguyên do như thế. Quá trình khẩn hoang liên tục từ cuối thời Trần và được triều Lê sơ tiếp nối ở đất Lệ Thuỷ, một lần nữa thể hiện chính sách chú trọng phát triển kinh tế, nhất là kinh tế nông nghiệp của các vị vua Trần và Lê sơ là cơ sở để tăng cường tiềm lực về quân sự, chính trị của vùng đất miền biên giới phía Nam của đất nước Đại Việt được kế thừa từ thời Lý (năm 1069).

Với những nội dung như đã trình bày trên. Chúng tôi trở lại với vấn đề điền trang của Hoàng Hối Khanh và thử hình dung (hay thử dựng lại) mô hình một điền trang thời cuối Trần ở miền biên viễn. Huyện Lệ Thuỷ ngày nay gồm 25 xã, 01 nông trường và 01 thị trấn Kiến Giang, với tổng diện tích (thổ canh + thổ cư) là 100635 ha (khoảng 20127 mẫu Trung Bộ). Một xã như Phong Thuỷ có diện tích (thổ canh + thổ cư) là 986,32 ha (khoảng 1972,64 mẫu Trung Bộ), thì thổ canh có 578 ha (khoảng 1156 mẫu Trung Bộ). Điền trang của Hoàng Hối Khanh với diện tích khai khẩn được 500 mẫu (12), nếu so với diện tích thổ canh của một xã như Phong Thuỷ ngày nay thì quả là nhỏ bé, nhưng nếu đặt nó vào bối cảnh điền trang chung ở thời Trần thì lại vào loại lớn. Một số điền trang thời Trần ở châu thổ Bắc Bộ còn nhỏ hơn nhiều. Ví dụ như ở Bảo Lộc (Mỹ Lộc - Nam Định) xã này trước do đất bồi, An sinh vương Trần Liễu mộ dân khai khẩn lập ấp, gọi là "An Lạc ấp" (13). Một ấp thời xưa có lẽ chỉ tương đương với một làng hiện nay. Ở An Nội và Cổ Nhuế (Hà Nội) là điền trang của công chúa Trần Khắc Hãn, con thứ 4 của vua Trần Thánh Tông có diện tích ruộng đất khoảng 250 mẫu (13a). Thái Đường Đường là trưởng công chúa của vua Trần Thái Tông, bà đã chiêu tập gia nhân và dân xiêu tán khẩn hoang, lập nên điền trang ở vùng đất Miễn Hoàn (nay thuộc xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, Nam Định) số đất khai khẩn được hơn 100 mẫu (14). Và như vậy, điền trang của Trần Liễu có ấp An Lạc, thì điền trang của Hoàng Hối Khanh gồm 4 làng (làng Nông, làng nghề, làng chài, làng chợ) chưa kể một trung tâm chính trị, quân sự rộng lớn là thành Ninh Viễn. Và nếu tiếp tục so sánh với điền trang của Trưởng công chúa Trần Khắc Hãn và Trưởng công chúa Thái Đường Đường, thì điền trang của Hoàng Hối Khanh có diện tích lớn gấp hai (500 mẫu/250 mẫu) và gấp năm (500 mẫu/100 mẫu). Một điền trang rộng lớn, có trung tâm chỉ huy hay là lỵ sở của Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh - thành Ninh Viễn (ngày nay vị trí của thành nằm trên địa bàn của hai làng Uẩn áo và Qui Hậu). Trong thành ngoài thị, cách thành khoảng 2km là chợ Tréo (kẻ Tréo). Ba mặt xung quanh thành (trừ mặt thành dựa vào núi) là các *Kẻ* và *Nhà*. Các *Kẻ* này tương đương với Làng hiện nay. Kẻ làm nông nghiệp chiếm đa số. Kẻ đánh cá (hay làng chài) gọi là kẻ Soi (làng Xuân Hồi ngày nay). Một số *Nhà* làm nghề (làng nghề) như nhà Phan (nay là Phan Xá) làm nghề rèn, rèn đúc vũ khí thô sơ như gươm giáo và một số công cụ khác, như dao, rựa... Nhà Vàng (nay là Hoàng Giang) chuyên sản xuất công cụ lao động phục vụ cho nông nghiệp và thủ công nghiệp như lưỡi cày, lưỡi cuốc, liềm hái, đục, chàng... Nhà Mòi (Xuân Lai ngày nay) chuyên làm nghề dệt và trồng dâu nuôi tằm. Nhà Ngo (nay là làng Uẩn Áo) chuyên sản xuất đồ gốm như nồi, niêu ấm đất... phục vụ cuộc sống trong điền trang. Làng Thổ Ngõa chuyên sản xuất gạch, ngói phục vụ xây dựng nhà cửa. Tư liệu khảo cổ học cho biết, trong lớp đất đá của mặt cắt của một đoạn tường thành Ninh Viễn đã tìm thấy một ít hiện vật gốm men nâu thời Trần gốm hoa lam thời Lê, nhiều hơn cả vẫn là gạch Chàm và sành của thế kỷ XVIII (15).

Như vậy một mô hình điền trang của Hoàng Hối Khanh có kiểu kiến trúc trong thành ngoài thị cùng với các làng nghề xung quanh, trong khuôn khổ của nền kinh tế tự cấp tự túc. Sự trao đổi sản phẩm thông qua chợ Tréo. Kiểu kinh tế tiểu nông, tự cấp tự túc là hiện tượng phổ biến trong các điền trang, thái ấp thời Trần. Điền trang của Hoàng Hối Khanh cũng chưa vượt khỏi khuôn khổ đó . Điều chúng tôi còn băn khoăn lưu tâm là trong điền trang của Hoàng Hối Khanh không biết việc sử dụng ruộng đất của các dòng họ như thế nào. Cho đến nay chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu gì viết về vấn đề này. Mặc dù vào cuối thời Trần, xu hướng tư hữu ruộng đất trên đà phát triển mạnh những người lao động trong điền trang có nghĩa vụ nộp thuế cho Hoàng

Hối Khanh. Về phần ông, ông chỉ có nghĩa vụ với triều đình về mặt quân sự. Có nghĩa là khi có chiến tranh thì những người dân cầm cày, cuốc sẽ là những người lính cầm vũ khí "Động vi binh, tĩnh vi dân". Điền trang Hoàng Hối Khanh tồn tại vào cuối thời Trần, chúng tôi không có đủ tư liệu để xem xét số phận điền trang theo chính sách "Hạn điền" của Hồ Quí Ly ban hành năm 1397 : "xuống chiếu hạn chế ruộng đứng tên. Các đại vương và trưởng công chúa thì ruộng không có hạn chế, đến thứ dân thì ruộng chỉ 10 mẫu" (16). Hoàng Hối Khanh không phải là đại vương và trưởng công chúa: Phải chăng đây là trường hợp ngoại lệ, và cũng không phải chỉ có một đối với loại hình điền trang này ở vùng biên viễn ? Vấn đề này còn cần nghiên cứu, phát hiện thêm. Chúng tôi nghĩ rằng loại điền trang đặc biệt này của ông theo chính sách hạn điền được chuyển cho Nhà nước quản lý. Nhưng trên thực tế điền trang vẫn tồn tại dù trong một thời gian ngắn.

Hoàng Hối Khanh, liên tục làm quan dưới hai triều đại Trần, Hồ và đã không tiếc công sức gây dựng nên vùng đất Nha Nghi - Lệ Thuỷ trù phú, màu mỡ vào hàng đầu của tỉnh Quảng Bình ngày nay. Hàng trăm năm sau, nhân dân Lệ Thuỷ không quên công lao đóng góp của ông. Ngày ông mất (6-6 âm lịch) trở thành ngày hội làng. Hàng năm cứ đến ngày giỗ của ông, dân làng tổ chức linh đình long trọng để tưởng nhớ tới công ơn của vị thần tiền khai khẩn và 12 dòng họ đầu tiên đã theo ông vào đây khai hoang lập làng./.

CHÚ THÍCH

(1) Đào Duy Anh : "*Đất nước Việt Nam qua các đời*". Nxb Thuận Hoá. Huế 1994, tr. 158.

(2) Đường đi đến mộ : Từ thị trấn Kiến Giang, đi bằng đường bộ hoặc đường thuỷ, khoảng 15 km đến mộ. Đường đến miếu, đi bộ từ thị trấn Kiến Giang khoảng 1 km .

(3) *Đại Việt sử ký Toàn Thư* : Nxb KHXH, Hà Nội 1971. Tập 2, tr. 196.

(4) Dẫn theo : "*Các nhà khoa học bằng Việt Nam 1975- 1919*". Nxb Văn học 1993, tr. 59.

(5) Dương Văn An: *Ô châu cận lục*. Nxb KHXH. Hà Nội 1997, tr. 73.

(6) Trong "*Văn tế*" của làng Thượng Phong, Xã Phong Thuỷ, cúng nhân ngày giỗ của Hoàng Hối Khanh tại nhà thờ họ Hoàng, còn ghi : "... Quan viên thập nhị tôn phái khai khẩn hàm lai thụ hưởng ?..." Tư liệu do cụ Trần Trọng Bân 75 tuổi, người làng Thượng Phong, nguyên giáo viên cấp 2 cung cấp, và cũng là người viết cuốn "Thượng Phong truyền thống và cách mạng".

(7) Hiện nay 12 nhà thờ đều không còn. Nhà thờ họ Hoàng là lớn nhất, nền nhà thờ nay làm kho bạc của thị trấn Kiến Giang.

(8) Lông công, không phải là tên gọi của nhạc cụ đó vì khi gõ nó có tiếng kêu loong ca loong coong, nên dân gọi là lông công.

(9)(10). *Thượng Phong Truyền thống và cách mạng*. Sơ thảo. Tập I. Đảng uỷ, Ban quản lý HTX Thượng Phong, 1995, tr. 23.

(11) Dương Văn An : *Ô châu cận lục*. Sđd, tr. 100.

(12) *Thượng Phong truyền thống và cách mạng*. Tài liệu đã dẫn, tr. 11.

(13, 13a) Trương Hữu Quýnh : "Chế độ ruộng đất ở Việt Nam" tập I : Thế kỷ XI-XV. Nxb KHXH - Hà Nội, 1982, tr. 156-159.

(14) Phạm Xuân Hàm và B.V.T : *Điền trang của trưởng công chúa Thái Đường Đường*. T/C Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh. Số đặc san nghiên cứu thời Trần nhân kỷ niệm 700 năm chiến thắng giặc Nguyên Mông (1285-1985), tr. 52.

(15) Tài liệu điền dã của Nguyễn Tiến Đông (Viện Khảo cổ học) và Nguyễn Mạnh Hậu (Bảo tàng Quảng Bình) vào tháng 7-1995, những hiện vật gốm này hiện lưu giữ tại Bảo tàng Quảng Bình.

(16) *Toàn thư*. Sđd. Tập 2, tr. 221.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

TÌM HIỂU THÊM VỀ CHÂU GIÃ NĂNG VÀ ẤP THÁI BÌNH THỜI LÝ BÍ

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào khẳng định chính xác về vị trí và địa giới của châu Giã Năng và ấp Thái Bình (thời Lý Bí) là ở đâu ? Đây là sự kiện lịch sử đã xảy ra từ thế kỷ thứ VI, cách chúng ta những 14 thế kỷ. Song nó có mối liên quan đến người anh hùng dân tộc Lý Bí, vị Hoàng đế đầu tiên của dân tộc đã có công đánh đuổi ngoại xâm, lập nên Nhà nước Vạn Xuân độc lập trong lịch sử. Do đó, chúng tôi nghĩ các nhà nghiên cứu cần làm sáng tỏ vấn đề này.

Trong bài "Đã phát hiện được dấu tích đại bản doanh Lý Nam đế ở Lưu Xá, Hoài Đức..." (báo *Quân đội nhân dân* ngày 3- 2-1990) tác giả Minh Trú cho biết : "Lý Nam đế quê ở ấp Thái Bình, huyện Phổ Yên, tỉnh Bắc Thái ngày nay..." và "ngày 10-3- năm Nhâm Tuất (10-4-542) ông hội tướng lĩnh nghĩa quân từ đại bản doanh ... lên đường đi đánh giặc Lương ở châu Giã Năng (gồm một bộ phận đất huyện Sóc Sơn Hà Nội và huyện Phổ Yên Bắc Thái ngày nay nơi trung tâm quân sự, chính trị của quân Lương".

Trong bài "Về Lý Nam Đế" đăng trong *Nghiên cứu Lịch sử* số 1/1991, ông Minh Trú cũng viết : "... Như vậy châu Giã Năng bao gồm một phần đất huyện Sóc Sơn Hà Nội và huyện Phổ Yên tỉnh Bắc Thái ngày nay". Vẫn trong bài này, tác giả đã dẫn trong bản" Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền" do Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Nhâm Thân (1572) rằng "Vùng quê Lý Nam Đế là ở châu Giã Năng".

Vậy châu Giã Năng có đúng ở vị trí đó không ? Chúng tôi đã giành nhiều thời gian tìm hiểu và thấy có thể bổ sung để làm rõ thêm về vấn đề này.

I. VỀ CHÂU GIÃ NĂNG :

Nghiên cứu trên thực địa, chúng tôi cho rằng danh từ Giã Năng được ghép bởi 2 từ tố Giã và Năng. Trước hết nói về từ tố Giã, đó chính là tên một con sông lớn chảy trong vùng này : con sông Giã, tức sông Công ngày nay. Cũng như sau này người ta đặt tên nhiều địa phương theo tên núi, tên sông cho nhiều tỉnh, huyện như tỉnh Hoàng Liên Sơn, tỉnh Sông Bé, tỉnh Đồng Nai, huyện Sông Mã (Sơn La) huyện Sông Thao, huyện Tam Đảo (Vĩnh Phú), huyện Sóc Sơn (Hà Nội), thị xã Sông Công (Thái Nguyên) v.v...

---

* *Thái Nguyên.*

Dòng sông Giã bắt nguồn từ huyện Định Hoá chảy qua Đại Từ về phía Tây Đồng Hỷ(nay là thành phố Thái Nguyên) rồi chảy dọc huyện Phổ Yên, cắt huyện thành 2 phần Đông và Tây. Khi chảy đến chỗ gần cầu Đa Phúc-hiện nay thì dòng sông ngoặt rẽ sang phía Đông tạo ra một góc thước thợ, rồi chảy thêm chừng 2 km nữa thì gặp sông Cầu ở Ngã ba Vát (nơi giáp gianh 3 tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Hà Nội ngày nay). Theo nhà Sử học Phan Huy Chú thì năm 1767, theo lệnh của phủ chúa, các ông Nguyễn Đình Huấn và Ngô Thì Sĩ đi lên mỏ Tống Tinh (thuộc châu Bạch Thông trấn Thái Nguyên) để xem xét giải quyết việc khai thác mỏ bừa bãi ở đó. Nhưng khi đi mới đến sông Giã (Giã giang) chỗ địa phận các xã Thượng Giã, Trung Giã và Hạ Giã, thì được tin Minh vương Trịnh Doanh chết, họ phải quay về ....(1). Như vậy, sông Giã chính là sông Công ngày nay, và vì lý do đó nên vùng đất này gọi là châu Giã (Năng). Còn yếu tố "Năng" (trong Giã Năng) thì sao ? Cho đến nay trên vùng đất này vẫn còn nhiều địa danh có từ tố "Năng". Chẳng hạn như : phía trên cùng có Cương Năng (xưa là Thượng Năng) gần xã Tân Cương, nay thuộc phía Tây thành phố Thái Nguyên. Phía Bắc có Bảo Năng (gọi chệch là Bảo Nang) xưa là Bắc Năng, gần khu vực núi Hanh thuộc phía Tây Bắc huyện Phú Bình. Khu vực giữa có xã Trung Năng; giáp triền phía Đông dãy Tam Đảo, nay tách thành các thôn Trung Năng Thượng và Trung Năng Hạ thuộc xã Phúc Thuận(Phổ Yên)... Như vậy có lẽ đã đủ căn cứ để khẳng định vùng đất này xưa kia là châu Giã Năng (bao gồm 1 phần đất phía Đông Bắc huyện Sóc Sơn - Hà Nội, cả huyện Phổ Yên và thị xã sông Công lên giáp phía Tây thành phố Thái Nguyên và phía Tây Bắc huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên ngày nay).

Về châu lỵ Giã Năng: Ngay chỗ con sông Giã (tức sông Công) chảy ngoặt về phía Đông, cách phía Tây cầu Đa Phúc khoảng 300 mét, chỗ này sông rất sâu, mở rộng thành cái vực, hai bờ là đá ghềnh rắn chắc. Trên đó là khu đất cao có dân cư ở khá đông đúc tục gọi làng Trấn (có người gọi là xóm Trấn). Theo nhân dân truyền lại, thì nơi đây xưa kia là trấn lỵ hay phủ lỵ gì đó? Đến sau năm 1945 trên khu đất cao này, còn có một ngôi đình cổ xây bằng đá ong, 2 cây đa cổ thụ và một số bia đá, cột đá. Nhưng đến thời tiêu thổ kháng chiến (1947) thì những hiện vật này không còn nữa. Sau 1960, gò đất này được san ủi để xây dựng khu nhà ở tập thể của Xí nghiệp cơ khí "Cờ Đỏ" nay vẫn còn. Từ trấn lỵ này, về phía Bắc sông Giã có tổng Thượng Giã nay là xã Thuận Thành, huyện Phổ Yên; Khu đất xung quanh trấn lỵ là tổng Trung Giã, nay là xã Trung Giã; về phía Tây Nam trấn lỵ là tổng Hạ Giã, nay là thôn Hạ Giã xã Hồng Kỳ huyện Sóc Sơn - Hà Nội. Chính từ vùng đất được gọi là trấn lỵ này, với nhưng lợi thế về giao thông, quân sự của nó, nên nhiều lần đã được lập làm lỵ sở cho cả một vùng. Ví dụ trước năm 1807, đây là trấn lỵ của trấn Thái Nguyên (sau vì cắt đất, nên chuyển lên Đồng Mỏ, Thái Nguyên ngày nay). Và năm 1907, Pháp cũng lấy nơi đây làm huyện lỵ huyện Đa Phúc, tỉnh Phúc Yên (cũ). Do đó chúng tôi cho rằng châu lỵ của châu Giã Năng xưa là ở địa điểm này.

2. VỀ ẤP THÁI BÌNH :

Theo phương pháp của nhà nghiên cứu địa lý lịch sử Đinh Văn Nhật (2) vừa khảo sát trên thực địa, vừa dựa vào các bản đồ quân sự của các huyện Phổ Yên, Phú Bình do Cục bản đồ - Bộ tổng tham mưu QĐNDVN ấn hành (3) thì chúng tôi thấy có địa danh "Thái Bình". Trước kia Thái Bình cũng như nhiều cụm dân cư khác đều gọi

là "ấp" như : ấp Thái Bình, ấp An Bình, ấp Điền Mục, ấp Con Trê, ấp Hoàng Vân ... Sau cải cách ruộng đất (1954) thì đổi gọi là thôn cả. Thái Bình trước kia thuộc xã Tiền Phong, sau CCRĐ, thành lập khu tự trị Việt Bắc (1956) thì sáp nhập về xã Đồng Tiến huyện Phổ Yên (Thái Nguyên). Trên các bản đồ trên, ấp Thái Bình cách An Bình về phía Tây Nam chừng 750 mét; cách Ba Hàng, huyện ly Phổ Yên khoảng 375 mét về phía Tây Nam cách Điền Mục về phía Đông Nam chừng 1000 mét; và cách Con Trê về phía Đông Bắc khoảng 750 mét; Ngoài ra, cả vùng đất rộng lớn từ thành phố Thái Nguyên trở xuống, qua các huyện Phú Bình, Hiệp Hoà (Bắc Giang), Sóc Sơn (Hà Nội) không có nơi nào có địa danh "Thái Bình" nữa.

Xung quanh ấp Thái Bình này, hiện còn 1 số địa danh đáng chú ý như :

1. Đền Mục (gọi chệch là Điền Mục): tương truyền xa xưa, nơi đây có 1 ngôi đền thờ vị tướng nào đó. Sau này do dân cư phiêu tán, đền bị mục nát, hư hỏng hết. Về sau, dân nghèo nơi khác đến khẩn hoang lập ấp, nên gọi ấp Đền Mục.

2. Đồi Cao Vương : cách Thái Bình khoảng hơn 3km về phía Nam ; đây có 1 số ngọn đồi tương đối bằng phẳng và cao hơn xung quanh. Tương truyền xa xưa có lập Bản doanh của vị vua nào đó; nay không còn dấu tích.

3. Chùa Hoàng Hậu : cách đồi Cao Vương về phía Đông Bắc khoảng gần 1000 mét. Tương truyền xa xưa có lập một ngôi chùa, nhưng không rõ do Hoàng hậu nào dựng nên hay chùa thờ Hoàng hậu nào mà có tên đó. Ngày nay cũng không còn dấu tích gì.

Tóm lại : mặc dầu không còn dấu tích, nhưng thông qua hồi cố và truyền ngôn của nhân dân địa phương, chúng tôi xin bổ sung thêm tư liệu để khẳng định ý kiến đúng đắn của nhà nghiên cứu Minh Trú và mạnh dạn vạch ra vị trí chính xác của 2 địa danh : châu Giã Năng và ấp Thái Bình thời Lý Bí. Và đến nay, một số nơi ở huyện Phổ Yên như nghè thôn Vân Trai (xã Tân Phú), chùa Đồi Cao (xã Tân - Hương)... vẫn còn một số bia đá dựng từ thế kỷ XV-XVII, đều xác định vùng đất này ngày xưa thuộc huyện Thiên Phúc, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc. Trong đó có một bia cổ nhất dựng trên chùa Đồi Cao còn ghi "Đại Việt quốc, Kinh Bắc đạo, Bắc Hà phủ, Thiên Phúc huyện ..." (sau đó là tên các tổng, xã ở địa phương).

Như vậy, rõ ràng là vùng đất này xa xưa thuộc phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc mà "Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền" đã ghi "vùng quê Lý Nam Đế là ở châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc".

Do đó, một lần nữa chúng ta có thể khẳng định được rằng quê hương Lý Bí đích thực là ở ấp Thái Bình châu Giã Năng mà trung tâm là vùng đất huyện Phổ Yên (Thái Nguyên) ngay nay.

CHÚ THÍCH

(1) Phan Huy Chú. "*Lịch triều hiến chương loại chí*". NXB KHXH - Hà Nội 1992 - tập II, tr. 264.

(2) Xem một số bài của tác giả Đinh Văn Nhật đăng trong Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* từ năm 1973 đến năm 1990.

(3) *Bản đồ Phổ Yên*, số hiệu 6151 I, in năm 1966, *Bản đồ Phú Bình*, ký hiệu F 48-92 DB, in lần 3 (1978).

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

HAI SỰ KIỆN LỊCH SỬ CẦN ĐƯỢC CHỈNH BIÊN

VŨ THẠCH LONG *

Cùng một sự kiện lịch sử về cuộc chiến đấu chống quân xâm lược Tống năm 981 của dân tộc ta. Trong *Việt sử thông giám cương mục. Chính biên*, tập 3 của nhà xuất bản Văn Sử Địa - Hà Nội 1957, ở trang 15 từ dòng thứ 9 tính từ dưới lên và trang 16 tính từ dưới lên và trang 16 từ dòng thứ 1 đến dòng thứ 12 tính từ trên xuống in là :

"*Tân tị* (981). Lê Đại Hành hoàng đế năm Thiên Phúc thứ 2 (Tống, năm Thái Bình Hưng quốc thứ 6).

Tháng 3, mùa Xuân. Quân Tống xâm lược. Nhà vua tự làm tướng, đánh bại quân địch.

Bấy giờ quân Tống chia đường sang xâm lấn : Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng kéo đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ kéo đến Tây Kết, Lưu Trừng kéo đến sông Bạch Đằng. Nhà vua tự làm tướng, ra kháng chiến sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng để ngăn chặn quân địch. Quan quân Tống đông lắm. Quan quân ta đánh bất lợi: hai trăm thuyền chiến đều bị địch lấy mất cả. Hầu Nhân Bảo đem tiền quân tiến lên trước. Tôn Toàn Hưng đóng quân lại, không đi; Nhân Bảo thường phải thúc giục. Khi quân Tống kéo đến sông Chi Lăng, nhà vua sai người trá hàng, dụ bắt được Nhân Bảo đem chém. Bọn Lưu Trừng rút lui. Khâm Tộ nghe tin, rút quân quay về. Nhà vua lại đem các tướng truy kích : quân Khâm Tộ thua to, chết mất quá nửa. Bên ta bắt được bộ tướng của địch là bọn Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân, điệu về kinh đô. Chuyển vận sứ của nhà Tống là Hứa Trọng Tuyên đem tình hình thua trận tâu bày về triều, vua Tống xuống chiếu rút quân về".

Nhưng trong sách giáo khoa *Lịch sử 7* của nhà xuất bản Giáo dục 1995, ở bài 2 "Nước Đại Cồ Việt thời Đinh - Tiền Lê", ở mục thứ 2 "Chống xâm lược Tống", ở trang số 8, từ dòng 1 đến dòng 14 (tính từ trên xuống) in là :

---

* *Hà Tây.*

"Năm 981, quân Tống do Hầu Nhân Bảo chỉ huy chia làm hai đạo tiến vào nước ta. Quân bộ đánh vào Lạng Sơn. Quân thuỷ tiến vào sông Bạch Đằng.

Lê Hoàn gấp rút chuẩn bị cuộc kháng chiến. Một mặt ông sai đóng cọc sông Bạch Đằng và cử một đạo quân chặn giặc ở đây. Mặt khác ông tự mình chỉ huy quân chủ lực kéo lên biên giới chặn đường bộ của địch.

Cuộc chiến đấu nổ ra trước tiên ở vùng cửa sông Bạch Đằng, đoàn thuyền lớn của giặc bị quân ta chặn đánh quyết liệt phải tháo chạy. Tướng Hầu Nhân Bảo đóng ở biên giới chờ mãi không thấy tin của quân thuỷ đành phải thúc quân tiến xuống. Theo kế hoạch ta bất ngờ đổ ra đánh. Xác giặc ngổn ngang. Hầu Nhân Bảo tử trận. Một số tên tướng khác bị bắt sống".

Còn sự kiện chống Tống thời Lý, sách *Việt sử thông giám cương mục Chính biên* của nhà xuất bản Văn Sử Địa" (Hà Nội 1957), tập 3 trang 94 từ dòng 1 đến dòng 12 (tính từ trên xuống) in là :

...", bọn Quách Quỳ lại đem quân tiến về phía tây, kéo thẳng đến sông Phú Lương. Quan quân ta bơi thuyền đón đánh : quân Tống không sang được, mới chặt gỗ làm chiến cụ, đặt máy bật đá liệng xuống như mưa. Thuyền bên ta đều bị hư nát, quan quân ta lại bị quân Tống đánh úp, chết đến vài nghìn người. Do đấy nhà vua phải sai sứ đến doanh trại quân Tống xin hoà để cầu nhà Tống hoãn lại việc binh. Lúc ấy người Tống đi sâu vào nơi lam chướng, tám vạn quân sĩ chết mất quá nửa, lại thêm nỗi đóng quân mãi ở bờ sông không vượt sông sang được bèn ưng theo lời xin, rút lui, chiếm lấy các châu Quảng Nguyên, Tư Lang, Tô Châu, Mậu Châu, và huyện Quan Lang rồi kéo quân về".

Vẫn trong sách giáo khoa *Lịch sử 7*, bài 5 "Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống (1075-1077), mục 4 "Cuộc chiến đấu trên phòng tuyến Như Nguyệt. Kháng chiến kết thúc". Ở trang 29 từ dòng 12 đến dòng 22 tính từ trên xuống lại in:

..."Ngày tháng trôi qua, lương thảo cạn dần. Thời tiết mỗi ngày một oi bức thêm. Quân Tống mệt mỏi chán nản, ốm đau và chết dần chết mòn. Giữa lúc đó, quân dân ta ở vùng sau lưng giặc đẩy mạnh các trận tập kích nhỏ khiến chúng càng thêm khốn đốn.

Vào một đêm cuối xuân 1077, Đại quân ta do Lý Thường Kiệt chỉ huy lặng lẽ vượt qua sông Như Nguyệt, bất ngờ đánh mạnh vào các doanh trại của giặc. Quân Tống thua to bị tiêu diệt đến quá nửa. Nhận thấy đã đến lúc chấm dứt cuộc chiến tranh, Lý Thường Kiệt chủ động cho người sang gặp Quách Quỳ thương lượng việc "giảng hoà". Đang cùng quẫn, bế tắc, Quách Quỳ bằng lòng ngay.

Quân Tống vội vã rút về nước".

Thiết nghĩ những sự kiện trên cần được chỉnh biên, đảm bảo tính chất xác thực của lịch sử để giảng dạy trong các nhà trường.

THÔNG TIN

Lễ tưởng niệm nhà học giả Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố (1889-1947)

Ngày 11-10-1997, tại Viện Bảo tàng Cách mạng VN, Hội Khoa học Lịch sử VN phối hợp với Ban Liên lạc cựu chiến sĩ Hội Truyền bá Quốc ngữ đã tổ chức trọng thể Lễ tưởng niệm Nhà học giả yêu nước, Cố Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ, Cố Bộ trưởng bộ Cứu tế - Xã hội trong Chính phủ Lâm thời Hồ Chí Minh, Cố Trưởng ban Thường trực Quốc hội khoá I nước VN Dân chủ Cộng hoà, Liệt sĩ Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố nhân kỷ niệm 50 năm ngày hy sinh của Cụ (7-10-1947) tại Chiến khu Bắc Cạn.

Tại Lễ tưởng niệm, Giáo sư, Nhà giáo nhân dân Hà Văn Tấn, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, thuộc Trung tâm KHXH & NVQG; Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử VN; Cụ Nguyễn Văn Luân, Trưởng ban Ban Liên lạc cựu chiến sĩ Hội Truyền bá Quốc ngữ; Luật sư Vũ Đình Hoè, nguyên Phó Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ, nguyên Bộ trưởng bộ Quốc gia Giáo dục và Nhà thơ Cù Huy Cận, nguyên Bộ trưởng bộ Canh nông trong chính phủ Lâm thời Hồ Chí Minh; Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Nguyễn Lân,v.v... đã phát biểu ý kiến và kể lại một số kỷ niệm nhằm nêu lên những đóng góp to lớn của Cụ Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố trong sự nghiệp xây dựng khoa học lịch sử nước nhà, sự nghiệp nâng cao dân trí và sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc VN.

Nhân dịp này, đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười đã gửi lẵng hoa tới tưởng niệm để bày tỏ sự quý trọng của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta đối với Nhà học giả yêu nước, vị Bộ trưởng đầu tiên trong Chính phủ Kháng chiến Hồ Chí Minh đã hy sinh anh dũng trong cuộc kháng chiến chống Pháp, vì Độc lập - Tự do của Tổ quốc.

P.V

Hội thảo Khoa học "Thanh Hoá thời Lê"

Nhân dịp kỷ niệm 500 năm ngày mất của Lê Thánh Tông, trong hai ngày 17 và 18-10-1997 tại thành phố Thanh Hoá, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Thanh Hoá đã tổ chức Hội thảo khoa học "Thanh Hoá thời Lê".

Tham dự Hội thảo có các đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân, đại diện của các cơ quan, Ban Ngành của tỉnh Thanh Hoá; đại diện Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Sử học, Viện Lịch sử Quân sự, Khoa Sử trường Đại học KHXH & NV, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, các cơ quan báo chí truyền thông ở Trung ương và địa phương, đông đảo các nhà nghiên cứu khoa học lịch sử ở Hà Nội và Thanh Hoá.

Hội thảo đã tập hợp được 47 tham luận khoa học của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, nhiều vị cán bộ cách mạng lão thành và những người yêu thích lịch sử ở địa phương và Hà Nội. Các báo cáo tại Hội thảo đã tập trung vào hai mảng đề tài lớn là Thanh Hoá thời Lê và Lê Thánh Tông. Thông qua các tham luận cũng như qua các ý kiến phát biểu, trao đổi, các đại biểu dự Hội thảo đã làm rõ những nội dung cơ bản liên quan đến hai mảng đề tài nói trên, đặc biệt nhấn mạnh đến nhiều vấn đề lịch sử của Thanh Hoá trong suốt cả thời kỳ tồn tại của triều đại nhà Lê, mối quan hệ lịch sử của vua Lê Thánh Tông với quê tổ Thanh Hoá.

Ngoài mục đích là làm rõ thêm các vấn đề lịch sử trong giai đoạn này, Hội thảo còn nhằm tổng kết những kết quả nghiên cứu lịch sử phục vụ cho việc hoàn thành công trình "Lịch sử Thanh Hoá" nhiều tập mà trong mấy năm qua Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hoá đã tiến hành và đã xuất bản được 3 tập.

Chủ tịch Hội KHLS Việt Nam , GS. Phan Huy Lê thay mặt Đoàn Chủ tịch Hội thảo đã phát biểu tổng kết, ghi nhận những kết quả đạt được qua cuộc Hội thảo sôi nổi, khẩn trương và nghiêm túc này.

P.V

ĐÍNH CHÍNH

1) Bài "Về cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917" (Dương Kinh Quốc). (NCLS số 3, tháng V - tháng VI năm 1997).

Trang 32, cột 2, bên phải, dòng 3 từ trên xuống:

- In lầm: "tương ứng với *ngày 31-8-1917...*"

- Xin chữa lại: "... tương ứng với *ngày 1-9-1917...*"

2) Bài "Quan Tử - Một làng Nho học - Một làng Tiến sĩ thời Lê sơ" (Nguyễn Văn Khánh - Lê Kim Bá Yến) (NCLS số 3, tháng V - tháng VI năm 1997).

- Ở phần Mục lục (bản chữ Việt và bản chữ Anh) (bìa 3, bìa 4) in thiếu tên tác giả "Lê Kim Bá Yến".

- Xin chữa lại: Nguyễn Văn Khánh - Lê Kim Bá Yến".

Tòa soạn tạp chí NCLS chân thành xin lỗi các tác giả và bạn đọc.

MỤC LỤC

TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" NĂM 1997

VẤN ĐỀ CHUNG

— **PHILIPPE PAPIN** • "Sự thay đổi hướng nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vĩ mô đến vi mô). Một số gợi ý". (tiếp theo và hết). I (290), tr. 57-65.

— **MARION DUMOULIN - AGNES CURNIER** • "Thư viện Viện Sử học Việt Nam. Sự phong phú và đa dạng của các tạp chí tiếng Pháp". I (290), tr. 81-82.

— **DIỆP ĐÌNH HOA** • "Động thái phát triển bản sắc các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thời đổi mới". II (291), tr. 1-6.

— **LÊ NGỌC CANH** • "Tiến trình múa tín ngưỡng dân tộc Tày". II (291), tr. 44-50.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

— **CLAUDINE SALMON - TẠ TRỌNG HIỆP** • "Sứ thần Việt Nam Cao Bá Quát (1809-1854) và nhận thức của ông trong chuyến đi công cán "vùng Hạ Châu" (tiếp theo và hết). I (290), tr. 11-27.

— **NGUYỄN PHÚC NGHIỆP** • "Vài nét về tình hình giáo dục ở Tiền Giang từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX". I (290), tr. 28-36.

— **HOÀNG CHẤN NAM** • "Về năm sinh, năm mất và mối quan hệ thân thuộc của Nùng Trí Cao". I (290), tr. 37-44.

— **NGUYỄN DUY HINH** • "Kinh tế - Xã hội Nguyễn". I (290), tr. 45-56.

— **HOÀNG VĂN LÂU** • "Giá trị khảo chứng của bộ "Việt sử Cương mục tiết yếu" của Đặng Xuân Bảng". II (292), tr. 39-43.

— **NGUYỄN VĂN KHÁNH - LÊ KIM BÁ YẾN** • "Quan Tử - một làng Nho học - một làng Tiến sĩ thời Lê sơ". III (292), tr. 63-70.

— **NGUYỄN SĨ CHÂN** • "Một số tư liệu mới phát hiện về hành cung Lưu Đồn của nhà Trần và trận thuỷ chiến cửa Đại Bàng (8-1-1288)". III (292), tr. 71-83.

— **HÀ MẠNH KHOA** • "Đường thuỷ ở Thanh Hoá thế kỷ X". III (292), tr. 84-89.

— **PHAN ĐẠI DOÃN - VŨ HỒNG QUÂN** • "Tìm hiểu công cuộc khai hoang thành lập làng Cống Thuỷ (Ninh Bình) từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX". V (294), tr. 33-45.

— NGUYỄN ĐỨC NHUỆ • "Tìm hiểu tổ chức "Phiên" trong bộ máy Nhà nước thời Lê Trung hưng". V (294), tr. 46-51.

— BÙI VIẾT HÙNG • "Một số vấn đề về lịch sử làng xã khu Hà Nam - huyện Yên Hưng - Quảng Ninh qua văn bia". V (294), tr. 52-58.

— TRƯƠNG MINH ĐẠT • "Về niên đại thành lập đất Hà Tiên - Rạch Giá - Phú Quốc". V (294), tr. 75-80.

— TRƯƠNG HỮU QUÝNH • "Lê Thánh Tông - Con người và Sự nghiệp rạng rỡ một thời". VI (294), tr. 52-56.

— PHAN ĐẠI DOÃN • "Vài suy nghĩ về cải cách của Lê Thánh Tông". VI (295), tr. 57-66.

— ĐINH DUNG • "Thử tìm hiểu ảnh hưởng của Nho giáo trong đường lối ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX". VI (295), tr. 73-78.

— NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI • "Vài nét về điền trang thời Trần ở Lệ Thuỷ (Quảng Bình)". VI (296), tr. 79-83.

— NGUYỄN VĂN KHÁNH • "Tìm hiểu về châu Giã Năng và ấp Thái Bình thời Lý Bí". VI (295), tr. 84-86.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

— ĐỖ QUANG HƯNG - LÊ VĂN THỊNH • "Ảnh hưởng của văn hoá Xô viết ở Việt Nam trong giai đoạn 1945-1954". I (290), tr. 1-6.

— CHƯƠNG THÂU • "Chính sách của thực dân Pháp đối với ảnh hưởng của Tân thư ở Việt Nam". I (290), tr. 7-10.

— NGUYỄN TIẾN LỰC • "Nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam cuối thế kỷ XIX - Trường hợp Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch". I (290), tr. 76-80; II (291), tr. 59-63.

— NGUYỄN XUÂN MINH • "Căng Bá Vân - Nơi rèn luyện ý chí cách mạng của các chiến sĩ cộng sản". I (290), tr. 83-87.

— VĨNH SÍNH • "Đóng góp vào việc tìm hiểu thêm về Phạm Hồng Thái và tiếng bom Sa Diện". II (291), tr. 7-15.

— HỒ SONG - CHƯƠNG THÂU • "Sự chuyển hướng tư tưởng trong Phong trào quốc gia - dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX". II (291), tr. 16-31.

— ĐINH VĂN HẠNH • "Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa" với Phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX". II (290), tr. 32-38.

— **** • "Một vài tư liệu về tín ngưỡng của người Việt Nam ở thế kỷ XIX qua một số thư của Giáo sĩ Phương Tây". II (291), tr. 64-70; V (294), tr. 71-74.

— KHỔNG ĐỨC THIÊM • "Về một số văn bản gốc thời dựng Đảng". II (291), tr. 71-76.

— NGUYỄN PHAN QUANG
• "Cao Thắng chế tạo súng kiểu Tây". II (291), tr. 77-81.

— VĂN TẠO
• "Đồng chí Trường Chinh - Một nhà lãnh đạo cách mạng có tầm nhìn chiến lược về công tác khoa học". IV (292), tr. 39-43.

— VĨNH SÍNH
• "Về mối liên hệ giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc ở Trung Quốc (1924-1925). Giới thiệu tài liệu mới phát hiện". III (292), tr. 44-51.

— TẠ THỊ THUÝ
• "Một vài kết quả nghiên cứu bước đầu về công cuộc nhượng đất khẩn hoang ở Bắc Kỳ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất". III (292), tr. 52-57.

— EMMANUEL POISSON
• "Quan chức, thuộc viên hành chính cấp tỉnh và địa phương tại Bắc Kỳ (cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX). Những tiếp cận bước đầu". III (292), tr. 58-62; IV (293), tr. 63-74.

— NGUYỄN TIẾN LỰC
• "Nhận thức về Meiji Duy tân của giới trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX. Trường hợp Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh". IV (293), tr. 21-31.

— MẠC ĐƯỜNG
• "Vấn đề cộng đồng dân tộc và tín ngưỡng tôn giáo ở thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1945". IV (293), tr. 32-43.

— ĐINH TRẦN DƯƠNG
• "Sự chuyển hoá của các tổ chức yêu nước ở Việt Nam trong những năm 1925-1930". IV (293), tr. 44-49.

— NGUYỄN PHÚ LỢI
• "Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên chúa giáo Như Tân - huyện Kim Sơn - tỉnh Ninh Bình cuối thế kỷ XIX". IV (293), tr. 50-62.

— NGUYỄN ĐỨC
• "Nên xác định tên chính thức: "Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên" hay "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội"". IV (293), tr. 85-87.

— PHẠM QUANG TRUNG
• "Bức thư của một số tù chính trị tại Sài Gòn gửi Uỷ ban Điều tra Quốc hội Pháp". IV (293), tr. 88-91.

— NGUYỄN PHAN QUANG
• "Về Hội kín "Thiên Địa Hội" ở Gia Định năm 1901". IV (293), tr. 92-94.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

— SONG JEONG NAM
• "Biến động dân số và những thay đổi ở nông thôn Hàn Quốc". I (290), tr. 66-75.

— NGUYỄN VĂN KIM
• "Vài nét về tầng lớp thương nhân và hoạt động thương mại ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa". II (291), tr. 51-58.

— PHAN HẢI LINH
• "Bunmei Kaika và sự biến đổi trong đời sống vật chất của người Nhật". IV (293), tr. 75-84.

— NGUYỄN VĂN KIM • "Chế độ giáo dục ở Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Những đặc điểm tiêu biểu". V (294), tr. 59-70.

KỶ NIỆM 90 NĂM ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC (1907-1997)

— NGUYỄN VĂN KIỆM • "Góp thêm vào sự đánh giá Đông Kinh Nghĩa thục". IV (293), tr. 1-10.

— CHƯƠNG THÂU • "Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào Nghĩa thục ở các địa phương". IV (293), tr. 11-16.

— NGUYỄN THÀNH • "Đông Kinh Nghĩa thục và Đại Nam (Đăng cổ Tùng báo)". IV (293), tr. 17-20.

— HỒ SONG • "Đông Kinh Nghĩa thục trong Phong trào Duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX (còn nữa)". VI (295), tr. 67-72.

KỶ NIỆM 80 NĂM KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN (1917-1997)

— ĐINH XUÂN LÂM • "Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917). Các đặc điểm hình thành và phát triển". III (292), tr. 1-6.

— DƯƠNG KINH QUỐC • "Về cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917". III (292), tr. 7-32.

— PHẠM QUANG TRUNG • "Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên với "Phong trào Châu Á thức tỉnh". III (292), tr. 33-38.

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC (THU - ĐÔNG 1947) (1947-1997)

— CAO VĂN LƯỢNG • "Mấy vấn đề từ Chiến thắng Việt Bắc (Thu - Đông 1947)". V (294), tr. 1-8.

— NGUYỄN TỐ UYÊN • "Việt Bắc. Mồ chôn chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" của bọn xâm lược Pháp". V (294), tr. 9-14.

— NGUYỄN MẠNH HÀ • "Công thức "Đại đội độc lập. Tiểu đoàn tập trung". Một sáng tạo độc đáo trong nghệ thuật dùng binh của Đảng ta trong cuộc phản công Việt Bắc Thu - Đông 1947". V (294), tr. 15-18.

— TRẦN ĐỨC CƯỜNG • "Chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ với Chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947". V (294), tr. 19-25.

— NGUYỄN HỮU ĐẠO • "Quân dân Bắc Bộ với Chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông 1947". V (294), tr. 26-28.

— ĐỖ NGUYỆT QUANG • "Nhân dân Việt Bắc với Chiến thắng Thu - Đông 1947". V (294), tr. 29-32.

KỶ NIỆM 80 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI (1917-1997)

— VĂN TẠO
• "Việt Nam tiếp tục giương cao ngọn cờ Độc lập Dân tộc và Chủ nghĩa Xã hội theo con đường của Cách mạng Tháng Mười". VI (295), tr. 1-6.

— BÙI ĐÌNH THANH
• "Bảo vệ, xây dựng Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo tư tưởng của Cách mạng Tháng Mười". VI (295), tr. 7-12.

— BÙI ĐÌNH PHONG
• "Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cách mạng Tháng Mười Nga (1917)". VI (295), tr. 13-20.

— VÕ KIM CƯƠNG
• "Bối cảnh lịch sử và ý nghĩa thời đại của Cách mạng Tháng Mười Nga". VI (295), tr. 21-26.

— NGUYỄN NGỌC MÃO
• "Cách mạng Tháng Mười với việc giải quyết vấn đề hòa bình". VI (295), tr. 27-34.

— LÊ TRUNG DŨNG
• "Bản chất dân chủ của Cách mạng Tháng Mười và ý nghĩa của nó trong thời đại ngày nay". VI (295), tr. 35-39.

— ĐINH THU CÚC
• "Bài học của chính quyền Xô viết trong việc nâng cao dân trí ở nông thôn trong năm đầu của Cách mạng Tháng Mười". VI (295), tr. 40-51.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

— PHẠM HỒNG TOÀN
• "Về người khai sáng ngành Thư mục học Việt Nam". I (290), tr. 88-92.

— NGÔ ĐĂNG LỢI
• "Bàn về niên hiệu của Lê Nhân Tông: Đại Hoà hay Thái Hoà? ".II (291), tr. 82-84.

— ĐỖ TẤT LỢI
• "Trở lại vấn đề Đại danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh là người của thế kỷ XIV hay cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII?". II (291), tr. 85-88.

— NGUYỄN ĐÌNH THỐNG
• "Về công tác bảo tồn di tích ở Bà Rịa - Vũng Tàu hiện nay". V (294), tr. 81-86.

— NGUYỄN THỊ CÔI - PHẠM THỊ KIM ANH
• "Về Sách giáo khoa Lịch sử ở trường Phổ thông Trung học Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay". V (294), tr. 87-93.

— VŨ THẠCH LONG
• "Hai sự kiện lịch sử cần được chỉnh biên". VI (295), tr. 87.

ĐỌC SÁCH

— NGUYỄN THÀNH
• "Đọc: "Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris". I (290), tr. 93-94.

— PHAN NGỌC LIÊN • "Việt Nam trong Sách giáo khoa Lịch sử của một số nước". II (291), tr. 89-94.

— HOÀNG PHAN TRỌNG BÁU • "Đọc: "Khoa cử và Giáo dục Việt Nam". III (292), tr. 90-94.

THÔNG TIN

— PHƯƠNG CHI • "Kỷ niệm 50 năm ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946 - 19/12/1996)". I (290), tr. 94.

— P.C • "Hội nghị Khoa học Kỷ niệm Khởi nghĩa Yên Bái (1930)". I (290), tr. 94-95.

— P.C • "Hội thảo Khoa học Kỷ niệm danh nhân Phan Kính (1715-1761)". I (290), tr. 95.

— TRƯƠNG THỊ YẾN • "Hội thảo Khoa học Kỷ niệm 600 năm ngày sinh Cương Quốc Công Nguyễn Xí (1397-1997)". II (291), tr. 95.

— T.Q • "Kỳ thi học sinh giỏi Sử toàn quốc lần thứ nhất". II (291), tr. 95.

— P.V. • "Mừng thọ Nhà Sử học Minh Tranh". II (291), tr. 96.

— P.V. • "Lễ mừng Nhà giáo Nhân dân và Nhà giáo Ưu tú của Khoa Lịch sử. ĐHKHXH & NV - ĐHQG Hà Nội". III (292), tr. 95.

— P.V. • "Họp báo giới thiệu cuốn sách: "Lịch sử Thanh Hoá" tập 5 (1930-1945)". III (292), tr. 96.

— PGS. VŨ HUY PHÚC • "Hội thảo quốc tế "Euro - Việt" lần thứ ba". IV (293), tr. 95.

— VSH. TẠP CHÍ NCLS • "Vô cùng thương tiếc Nhà Sử học Phan Gia Bền (1925-1997)". IV (293), tr. 95-96.

— P.V. • "Hội thảo Khoa học: "Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917)". V (294), tr. 94.

— KC • "Hội nghị về công tác Tạp chí và Đại hội thành lập Liên Chi hội Nhà báo Trung tâm KHXH và NVQG". V (294), tr. 94-95.

— KC • "Hội thảo Khoa học Quốc tế: "ASEAN hôm nay và ngày mai"". V (294), tr. 95-96.

— KC • "Lễ tưởng niệm 40 năm ngày mất của đồng chí Nguyễn Chánh (24/9/1957 - 24/9/1997)". V (294), tr. 96.

— P.V. • "Lễ tưởng niệm Nhà học giả Nguyễn Văn Tố (1889-1947)". VI (295), tr. 89.

— P.V. • "Hội thảo Khoa học "Thanh Hóa thời Lê". VI (295), tr. 89.

• Mục lục tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" năm 1997. VI (295), tr. 90-95.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói - N° 8.212569

6 (296)
(XI - XII)
1997

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 80 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI (1917 - 1997)

VĂN TẠO – Việt Nam tiếp tục giương cao ngọn cờ Độc lập Dân tộc và Chủ nghĩa Xã hội theo con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại. 1

BÙI ĐÌNH THANH – Bảo vệ và xây dựng Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo tư tưởng của Cách mạng Tháng Mười. 7

BÙI ĐÌNH PHONG – Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cách mạng Tháng Mười Nga 1917. 13

VÕ KIM CƯƠNG – Bối cảnh lịch sử và ý nghĩa thời đại của Cách mạng Tháng Mười Nga. 21

NGUYỄN NGỌC MÃO – Cách mạng Tháng Mười với việc giải quyết vấn đề hoà bình. 27

LÊ TRUNG DŨNG – Bản chất dân chủ của Cách mạng Tháng Mười và ý nghĩa của nó trong thời đại ngày nay. 35

ĐINH THU CÚC – Bài học của chính quyền Xô viết trong việc nâng cao dân trí ở nông thôn những năm đầu sau Cách mạng Tháng Mười. 40

*

TRƯƠNG HỮU QUÝNH – Lê Thánh Tông - Con người và Sự nghiệp rạng rỡ một thời. 52

PHAN ĐẠI DOÃN – Vài ý kiến về cải cách của Lê Thánh Tông. 57

*

HỒ SONG – Đông Kinh Nghĩa thục trong Phong trào Duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX. 67

ĐINH DUNG – Thử tìm hiểu ảnh hưởng của Nho giáo trong đường lối ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. 73

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI – Vài nét về điền trang thời Trần ở Lệ Thuỷ (Quảng Bình). 79

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN KHÁNH – Tìm hiểu thêm về châu Giã Năng và ấp Thái Bình thời Lý Bí 84

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

VŨ THẠCH LONG – Hai sự kiện lịch sử cần được chính biên. 87

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569

6 (296)
(XI - XII)
1997

CONTENTS

THE 80TH ANNIVERSARY OF THE OCTOBER REVOLUTION (1917 - 1997)

VAN TAO	– Vietnam continuing to raise the flags of National Independence and Socialism following the Russian Great October Revolution path.	1
BUI DINH THANH	– Defending and constructing the Republic Socialist State of Vietnam in the ideology of the October Revolution.	7
BUI DINH PHONG	– President Ho Chi Minh with the Russian October Revolution 1917.	13
VO KIM CUONG	– Historical situation and epochal significance of the Russian October Revolution.	21
NGUYEN NGOC MAO	– The October Revolution and the peace problem solving.	27
LE TRUNG DUNG	– The democratic essence of the October Revolution and its significance in the present.	35
DINH THU CUC	– The lessons of the Soviet power in the promotion of rural people's intellectual standard during the first years after the October Revolution.	40

*

TRUONG HUU QUYNH	– Le Thanh Tong - brilliant personage and work .	52
PHAN DAI DOAN	– Some opinions on Le Thanh Tong's reforms.	57

*

HO SONG	– Dong Kinh Nghia thuc in the Duy tan Movement (the Reform Movement) in Vietnam in the early of XX century.	67
DINH DUNG	– To try to study the influence of Confucianism on the Nguyen dynasty's diplomatic direction in the first half of XIX century.	73
NGUYEN THI PHUONG CHI	– Some traits on the farm of the Tran dynasty in Le Thuy (Quang Binh).	79

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN VAN KHANH	– An additional study on Gia Nang area and Thai Binh hamlet under the Ly Bi dynasty.	84

FORUM

VU THACH LONG	– Two historical events needing to be corrected.	87

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng
Giá : 12.000 đ

ISSN.0866-749/

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (297)
(I - II)
1998

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

Chúc Mừng Năm Mới !

Xuân Mậu Dần
1998

Tạp chí
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG
Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 8.212569

1 (297)
(I - II)
1998

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ
GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM
GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH
GS. VĂN TẠO
PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIỆT
PGS. BÙI ĐÌNH THANH
PTS. VÕ KIM CƯƠNG

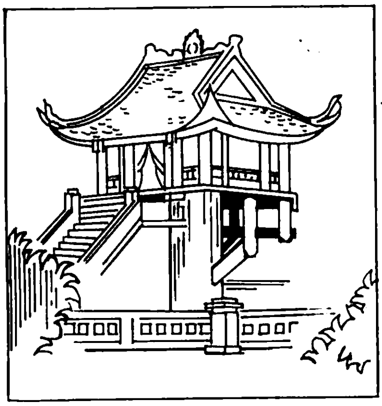

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 30 NĂM CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN (1968)

CAO VĂN LƯỢNG
– Vấn đề đánh giá đúng địch, ta và thắng lợi của cuộc Tổng tiến công, nổi dậy Tết Mậu Thân (1968). 3

HỒ KHANG
– Công việc chuẩn bị chiến trường và nghi binh chiến lược của quân dân ta trong dịp "Tết Mậu Thân" (1968). 11

ĐẶNG DŨNG CHÍ
– Nỗ lực chiến tranh cuối cùng của Mỹ và Hiệp định Paris 1973. 14

*

HUỲNH THỊ GẤM
– Về thực trạng nông dân không có ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. 20

HỒ SONG
– Đông Kinh Nghĩa thục trong Phong trào Duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX (tiếp theo và hết) 23

NGUYỄN VĂN KHÁNH
– Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945. 33

LÊ MINH QUÂN
– Tìm hiểu một số tư tưởng liên quan đến Nhà nước pháp quyền trong quá trình phát triển của xã hội thời cổ đại. 42

LƯƠNG NINH
– Lịch sử văn hoá và vùng trong viễn cảnh Đông Nam Á. (lược thuật tác phẩm và vấn đề). 48

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN THÀNH

– Ngô Gia Tự trả lời phỏng vấn trước Phòng Dự thẩm Toà án tỉnh Bắc Ninh ngày 9, 22 và 24-1-1931. 60

NGUYỄN TIẾN LỰC

– "Các chí sĩ độc lập An Nam". 68

ĐỖ ĐỨC HÙNG

– Tại sao vua Minh Mệnh không lập Hoàng hậu ? 74

***

– Đạo Hồi ở Đông Dương. 77

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN CẢNH MINH

– Đọc: "Hồ Quý Ly". 83

THÔNG TIN

– Hội thảo khoa học kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười (1917-1997). 87

– Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Bặc.

– Hội thảo khoa học: "Lê Thánh Tông - Con người và sự nghiệp".

– Hội thảo khoa học về Ngô Sĩ Liên và kỷ niệm 300 năm bản khắc in lần thứ nhất ĐVSKTT (1697-1997).

– Hội thảo khoa học kỷ niệm lần thứ 130 ngày sinh Phan Bội Châu (26/12/1867 - 26/12/1997).

– Vô cùng thương tiếc Giáo sư Nguyễn Hồng Phong.

Ảnh bìa 1 : Bia Tiến sĩ (Văn Miếu - Quốc Tử Giám)

VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ ĐÚNG ĐỊCH, TA VÀ THẮNG LỢI CỦA CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG, NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN (1968)

CAO VĂN LƯỢNG *

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quí báu, trong đó có bài học kinh nghiệm về đánh giá đúng địch, ta. Điểm nổi bật nhất trong việc đánh giá đúng đế quốc Mỹ, đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch trong từng giai đoạn, trong mọi lúc, kể cả khi đế quốc Mỹ tỏ ra hung hăng nhất, leo thang đến mức cao nhất là Đảng ta vẫn thấy rõ thế mạnh tạm thời và thế yếu cơ bản của địch; thế mạnh cơ bản của ta, để từ đó luôn quán triệt đường lối tiến công, nghệ thuật thắng từng bước cho đúng, kéo địch xuống thang từng bước, tiến tới chiến thắng hoàn toàn chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Tuy nhiên, trong quá trình lãnh đạo cách mạng miền Nam và chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, cùng với những thành công, những ưu điểm to lớn, cơ bản, Đảng ta có lúc cũng phạm sai lầm, khuyết điểm trong việc đánh giá tình hình và chỉ đạo thực hiện chiến lược, gây nên những khó khăn và tổn thất nhất định cho cách mạng miền Nam.

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), chúng tôi muốn đề cập đến vấn đề đánh giá đúng địch, ta và sự chỉ đạo chiến lược của Đảng trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).

I. Từ giữa năm 1965, trước sự phá sản của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược " chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân chống miền Bắc xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mục tiêu chủ yếu của chiến lược "chiến tranh cục bộ" là đánh bại cách mạng miền Nam trong vòng 25- 30 tháng (từ giữa năm 1965 đến hết năm 1967) với kế hoạch chiến lược 3 giai đoạn của Oét-mô-len:

- *Giai đoạn 1*: Từ tháng 7 năm 1965 đến tháng12 năm 1965, đưa nhanh quân Mỹ, quân chư hầu vào miền Nam để ngăn chặn chiều hướng thua của chế độ Sài Gòn, bảo đảm an toàn cho những khu vực đông dân cư, gấp rút triển khai lực lượng, chuẩn bị cho cuộc phản công.

- *Giai đoạn 2*: Từ đầu 1966 đến tháng 6 năm 1966, quân Mỹ và quân chư hầu mở các cuộc

---

* *PGS. Viện Sử học.*

hành quân tìm diệt ở những khu vực ưu tiên đã được xác định, tiêu diệt lực lượng quân giải phóng, phá chiến tranh du kích, hỗ trợ cho chương trình bình định.

- *Giai đoạn 3*: Từ tháng 7 - 1966 đến giữa hoặc cuối năm 1967, quân Mỹ và quân chư hầu sẽ phối hợp với quân nguỵ mở các cuộc hành quân, tiến công tiêu diệt các lực lượng còn lại của quân giải phóng và các khu căn cứ du kích, hoàn thành về cơ bản chương trình bình định .

Trước việc đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh ồ ạt vào miền Nam, tiến hành chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam với kế hoạch chiến lược ba giai đoạn kể trên và tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, Cách mạng Việt nam lại qua một thử thách nghiêm trọng, một bước ngoặt lớn, đòi hỏi Đảng ta phải có những nhận định, đánh giá tình hình một cách hết sức đúng đắn, để từ đó có những quyết định kịp thời, sáng suốt. Một loạt vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn được đặt ra lúc này là : tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch ở miền Nam có gì thay đổi khi quân viễn chinh Mỹ ồ ạt kéo vào miền Nam? Cách mạng miền Nam vẫn tiếp tục tiến công hay quay về phòng ngự? Trong chiến tranh cục bộ, đấu tranh chính trị có điều kiện phát triển không? Ta có thể đánh và chắc chắn đánh thắng đế quốc Mỹ không?

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11 (3-1965) và đặc biệt là Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 12(12-1965) đã kịp thời giải đáp những vấn đề đó. Trên cơ sở phân tích tình hình một cách khách quan, khoa học và toàn diện , Đảng ta chỉ rõ : tuy Mỹ đã đem quân vào trực tiếp xâm lược nước ta nhưng mục đích của chúng vẫn là : *"Tiếp tục thực hiện chính sách thực dân kiểu mới , tính chất cơ bản của cuộc chiến tranh của Mỹ ở miền Nam vẫn là chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới"* (1). Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất trong phe đế quốc, có quân số đông, hoả lực mạnh , cơ động nhanh, có các căn cứ xây dựng ở một số vị trí chiến lược quan trọng, nhưng chúng có nhiều mặt yếu, mà *chỗ yếu cơ bản từ trước đến nay vẫn là chính trị*. Còn về phía ta: *"Dưới sự lãnh đạo sáng suốt và đúng đắn của Đảng ta, nhân dân ta đã sáng tạo nên những lực lượng to lớn về mọi mặt và đang ở vào một thế thuận lợi"* (2).

Từ những nhận định trên đây, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 12 (12-1965) đi đến những kết luận quan trọng : Mặc dầu đế quốc Mỹ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh, *lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn* . Tuy cuộc chiến tranh ngày càng trở nên gay go, ác liệt, nhưng nhân dân ta đã *"có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường, có lực lượng và điều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch"* (3). Về phương châm đấu tranh , Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định cần tiếp tục kiên trì đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, triệt để vận dụng ba mũi giáp công .

Đúng như nhận định chính xác của Đảng , ngay từ khi đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh vào miền Nam nước ta , chúng đã bộc lộ nhiều mặt yếu cơ bản . Nhân dân ta ngay từ đầu có thể giữ vững và phát triển thế chiến lược tiến công trên cả ba vùng : rừng núi , đồng bằng , đô thị bằng cả quân sự, chính trị, binh vận .

Tại các đô thị, sào huyệt của Mỹ nguỵ, phong trào đấu tranh chính trị phát triển mạnh mẽ. Năm 1965, trong số 3 triệu lượt người đấu tranh chính trị, có trên một triệu lượt người ở đô thị. Năm 1966, trong số 11 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, đã có 4 triệu lượt người ở đô thị .

Cùng với phong trào đấu tranh chính trị, những cuộc tiến công về quân sự diễn ra liên tục và giành những thắng lợi giòn giã. *Chiến thắng Núi Thành* (Đà Nẵng - Chu Lai), 28- 5-1965 là

trận đầu tiên quân ta tiêu diệt gọn 1 đại đội Mỹ trên chiến trường miền Nam. *Chiến thắng Vạn Tường* (Quảng Nam),18-8-1965 là trận Ấp Bắc đối với quân Mỹ. Đó là chiến thắng mở đầu cao trào diệt Mỹ trên toàn miền Nam. Nó chứng tỏ quân và dân miền Nam quyết đánh và biết cách đánh thì có khả năng đánh bại hoàn toàn chiến lược chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ. Khả năng đánh bại hoàn toàn chiến lược chến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ ngày càng trở thành hiện thực với những chiến thắng vang dội: *Chiến thắng Đông -Xuân 1965-1966*, bẻ gãy cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất của Mỹ; Chiến thắng Đông-Xuân 1966-1967, bẻ gãy cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ hai của Mỹ.

Thất bại trong hai mùa khô, đặc biệt trong mùa khô lần thứ hai (1966-1967), đế quốc Mỹ đã buộc phải chuyển sang thực hiện chiến lược hai gọng kìm nhằm vừa tìm diệt vừa bình định để đề phòng ta đánh lớn ngay trong mùa mưa 1967. Đó là sự chuyển hướng từ *thế phản công chiến lược sang thế bị động phòng ngự về chiến lược*; đó cũng là một bước thụt lùi về chiến lược của đế quốc Mỹ trên chiến trường miền Nam (4).

Trên miền Bắc, cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ cũng bị thất bại to lớn. Trong hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-4-1968), quân và dân ta ở miền Bắc đã bắn rơi 3.243 máy bay phản lực Mỹ, tiêu diệt và bắt sống hàng ngàn giặc lái, bắn cháy hàng trăm tàu chiến lớn nhỏ.

Thắng lợi oanh liệt của quân và dân ta trên cả hai miền đất nước và thất bại to lớn của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã tác động toàn diện đến nước Mỹ, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Ngày 15-4-1967, từ 30.000 đến 40.000 người Mỹ, có các cựu binh Mỹ từ Việt Nam trở về, đã biểu tình tại Oa-sinh-tơn chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tiếp theo là hàng trăm cuộc biểu tình chống chiến tranh xâm lược Việt Nam lan rộng trên toàn nước Mỹ.

Có thể nói, từ sau chiến thắng mùa khô lần thứ hai 1966- 1967, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đứng trước những triển vọng to lớn. Tháng 6-1967, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp, nhận định: địch đã thất bại một bước rất cơ bản trong cuộc chiến tranh cục bộ, đang lúng túng, bị động cả về chiến lược, chiến dịch; khả năng tăng quân Mỹ hơn nữa không có nhiều. Còn về ta, Ban Chấp hành Trung ương Đảng chỉ rõ: cả về thế và lực đã có nhiều tiến bộ (5) . Do đó , nhân lúc đế quốc Mỹ đang đứng trước thế tiến, lui đều khó và nhân lúc nước Mỹ bầu cử tổng thống mới, ta cần chuẩn bị đánh cho địch một đòn quyết định, giành thắng lợi to lớn, tạo nên sự chuyển biến nhảy vọt, buộc Mỹ phải thua về quân sự.

Thắng lợi to lớn của quân dân ta đã giành được ở miền Nam từ 1965-1967 bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó nổi bật lên là *sự đánh giá đúng đắn của Đảng về đế quốc Mỹ, về tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch, khi đế quốc Mỹ chuyển sang chiến tranh cục bộ*, đưa 20 vạn quân vào tham chiến ở miền Nam. Trong việc đánh giá đúng đế quốc Mỹ đánh giá đúng lực lượng so sánh giữa ta và địch ở miền Nam, Đảng ta *luôn luôn chỉ rõ những hạn chế, những điểm yếu cơ bản của địch, thế mạnh cơ bản của ta, để từ đó mà giữ vững và đẩy mạnh chiến lược tiến công ngay cả khi đế quốc Mỹ leo thang đến mức cao nhất.*

Thật vậy, từ cuối 1967, đầu 1968 cuộc chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ ở miền Nam đã phát triển lên tới đỉnh cao (Lúc này ở miền Nam có 535.000 quân Mỹ, 62.000 quân chư hầu, 555.000 quân nguỵ). Và, *chính lúc đế quốc Mỹ leo thang đến mức cao nhất, Đảng ta đã có quyết định rất đúng đắn, táo bạo*. Tháng 12-1967, Bộ Chính trị họp. Sau khi phân tích, đánh giá âm

mưu cơ bản và thất bại của địch trong thời gian qua, khả năng của chúng sắp tới; đánh giá những mặt mạnh và những mặt yếu của ta, Bộ Chính trị hạ quyết tâm: chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam sang một thời kỳ mới - thời kỳ giành thắng lợi quyết định. Bộ Chính trị xác định: Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta trong thời kỳ mới là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích và tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định(6). Bộ Chính trị đề ra mục tiêu, yêu cầu cần đạt tới trong cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa.

- Tiêu diệt và làm tan rã tuyệt đại bộ phận quân nguy, đánh đổ nguy quyền các cấp, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân.

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ, làm cho quân Mỹ không thực hiện được các nhiệm vụ chính trị và quân sự của chúng ở Việt Nam.

- Trên cơ sở đó, dập tan ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải chịu thua ở miền Nam, chấm dứt mọi hành động chiến tranh đối với miền Bắc, còn ta thì bảo vệ được miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đạt được những mục tiêu trước mắt của cách mạng miền Nam là độc lập, dân chủ, hoà bình, trung lập, tiến tới thống nhất nước nhà.

Bộ Chính trị dự kiến tình hình sẽ phát triển theo ba khả năng: ta thắng lớn, Mỹ buộc phải chịu thua và nhận thương lượng với ta để kết thúc chiến tranh ; ta giành thắng lợi ở nhiều nơi nhưng địch vẫn giữ được nhiều vị trí quan trọng để tiếp tục chiến tranh ; Mỹ tăng thêm quân và dùng lục quân đánh ra miền Bắc... mở rộng chiến tranh ra cả Đông Dương.

Bộ Chính trị yêu cầu toàn Đảng , toàn quân, toàn dân phải nỗ lực phi thường để giành cho kỳ được thắng lợi cao nhất theo khả năng thứ nhất; sẵn sàng đối phó với khả năng thứ hai; khả năng thứ ba tuy rất ít nhưng cũng phải luôn luôn chủ động đề phòng.

Nghị quyết Bộ Chính trị (tháng 12-1967) được Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương (tháng 1 -1968) thông qua, là một văn kiện chỉ đạo chiến lược quan trọng , nhằm chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước sang một giai đoạn mới, giai đoạn giành thắng lợi quyết định, mở đầu bằng cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).

Tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong điều kiện ý chí xâm lược của địch chưa bị đánh bại, lực lượng quân sự của chúng còn đông, tiềm lực kinh tế, quân sự của chúng còn mạnh và chúng đang tăng cường đánh phá ác liệt phong trào Cách mạng miền Nam, đòi hỏi phải có một sự chuẩn bị hết sức chu đáo, phải có kế hoạch giữ bí mật và thực hành nghi binh, tạo ra yếu tố bất ngờ cao nhất.

Thực hiện kế hoạch đã đề ra, ngày 12-01-1968 , Liên quân Việt-Lào mở chiến dịch ở Nậm Bạc. Trong khi địch phải phân tán lực lượng đối phó với ta ở cả chiến trường Lào, đêm 20 rạng ngày 21-01-1968 lực lượng vũ trang của ta bất ngờ tiến công mạnh mẽ vào tập đoàn cứ điểm Khe Sanh (Quảng Trị) và hầu hết các vị trí của địch trên đường số 9. Tướng Mỹ Oét-mô-len đã phải vội vã tăng lực lượng chống giữ và cho không quân ném bom Khe Sanh và khu vực giới tuyến . Và giữa lúc địch đang dồn sức chống đỡ với ta ở Khe Sanh, thì đúng vào giao thừa và đêm mồng 1 Tết Mậu Thân (30 và 31-01-1968), ta đồng loạt tiến công và nổi dậy trên toàn miền; đồng loạt tiến công ở 4 thành phố, 37 thị xã, hàng trăm thị trấn, đánh vào hầu hết cơ quan đầu não trung ương, địa phương của cả Mỹ lẫn nguy. Ở Sài Gòn, ta tiến công vào Đại sứ quán Mỹ, Dinh độc lập nguy, Bộ tổng tham mưu nguy. Ở Huế, ta tiến công vào 40 mục tiêu nội ngoại thành, làm chủ thành phố 25 ngày đêm. Ở những vùng nông thôn, đồng bằng và miền núi, nhân dân được sự

giúp sức của lực lượng vũ trang đã nổi dậy, phá tan từng mảng hệ thống kìm kẹp của nguỵ quyền ở thôn xã, giành quyền làm chủ, giải phóng thêm 100 xã và 600 ấp với 1.600.000 dân.

"Trong lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trừ cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa xuân 1975 toàn thắng sau này, chưa có cuộc động binh và huy động lực lượng nào có qui mô và khí thế cao như cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân" (7).

Cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân diễn ra nhiều đợt. *Đợt thứ 1*, diễn ra từ đêm 30 rạng ngày 31-01 đến ngày 25-02-1968. Trong đợt này, ta đã tiến công vào 4 trong 6 thành phố, 37 trong 42 thị xã và hàng trăm thị trấn, quận lị trên khắp miền Nam. Ta đã tiến công và đánh trúng 4 Bộ Tư lệnh quân đoàn, 8 trong số 11 Bộ Tư lệnh sư đoàn nguỵ, 2 Bộ Tư lệnh sư đoàn dã chiến Mỹ, 30 sân bay bao gồm 11 trong số 14 sân bay lớn nhất của Mỹ ở miền Nam. Ta cũng đã tiến công hầu hết các hệ thống giao thông thuỷ bộ, làm tê liệt mọi hoạt động liên lạc, vận chuyển của địch. Tính chung trong đợt này, ta đã tiêu diệt 147.000 tên địch (có 43.000 tên Mỹ) làm đảo ngũ, rã ngũ 20.000 quân, bắn rơi và phá huỷ 2.370 máy bay, phá huỷ 1.700 xe tăng và xe bọc thép, 350 pháo, 250 tàu xuồng và 1.368.000 tấn vật tư chiến tranh bằng 34% tổng dự trữ của địch ở miền Nam.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân như một đòn sét đánh đối với bọn xâm lược Mỹ, làm choáng váng cả nước Mỹ, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào nhân dân chống chiến tranh xâm lược Việt Nam ở Mỹ và làm tăng thêm sự chia rẽ trong nội bộ giới cầm quyền Mỹ. Nhiều nghị sĩ Mỹ lên tiếng xét lại chính sách của Mỹ ở Việt Nam.

Tình hình trên đã buộc Tổng thống Giôn-xơn và giới cầm đầu Nhà trắng phải chọn một trong hai giải pháp: hoặc tiếp tục mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam hoặc xuống thang chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương ? Giôn-xơn và giới cầm đầu Nhà trắng đã chọn giải pháp thứ hai. Ngày 01-03-1968, Giôn-xơn cho Mắc-na-ma-ra thôi giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng, cử Clíp-phớt thay thế. Ngày 09-03-1968 Giôn Xơn đã cách chức Oét-mô-len chỉ huy quân Mỹ ở Việt Nam, đưa A-bram lên thay. Ngày 25-03-1968, Giôn-xơn họp nhóm cố vấn cao cấp chuyên nghiên cứu về cuộc chiến tranh ở Việt Nam và đi đến một số quyết định: ngừng ném bom ở miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 20 trở ra; bỏ chiến lược "tìm và diệt", thay bằng chiến lược "quét và giữ", từng bước phi Mỹ hoá chiến tranh, dần dần chấm dứt dính líu trên bộ của quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Ngày 31-03-1968, Tổng thống Giôn xơn chính thức thông báo ngừng mọi hành động không quân, hải quân chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ vĩ tuyến 20 trở ra; đồng ý với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bước vào đàm phán; đồng thời tuyên bố rút lui ứng cử Tổng thống Mỹ nhiệm kỳ thứ 2. Nói một cách khác, bản thông báo này của Giôn Xơn là sự thừa nhận chính thức đầu tiên sự phá sản của chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và "chiến tranh phá hoại" ở miền Bắc, là cái mốc đánh dấu bước xuống thang chiến tranh ở Việt Nam của Mỹ.

Sau đợt tiến công lần thứ nhất, trong năm 1968 ta còn tiếp tục tổ chức hai đợt tiến công nữa vào các thành thị. *Đợt thứ 2* bắt đầu từ ngày 04-05 đến hết tháng 6 năm 1968. *Đợt thứ 3* diễn ra từ ngày 17-08 đến ngày 30-09-1968.

Các cuộc tiến công và nổi dậy trong đợt 2 và đợt 3 tuy có những hạn chế, thiếu sót và chưa đạt được yêu cầu mà Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra, nhưng cũng đã diệt được nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của định, buộc đế quốc Mỹ phải tiếp tục xuống thang chiến tranh. Ngày 13-05-1968, Mỹ cử phái đoàn do Ha-ri-man cầm đầu tham dự cuộc đàm phán chính thức với chính phủ ta ở Pa-ri. Ngày 01-11-1968, Tổng

thống Mỹ Giôn-xơn tuyên bố chấm dứt hoàn toàn cuộc ném bom bắn phá miền Bắc nước ta. Ngày 13-11-1968, Bộ Ngoại giao Mỹ ra truyên bố chấp nhận hội nghị bốn bên ở Pa-ri, thừa nhận sự có mặt của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại hội nghị đó.

Rõ ràng, thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân là rất to lớn và toàn diện. Tính chung qua ba đợt tiến công và nổi dậy(từ 30-01 đến cuối tháng 9-1968), quân và dân ta ở miền Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 630.000 tên địch, tiêu diệt và đánh thiệt hại một lữ đoàn, 7 trung đoàn, chiến đoàn, tiểu đoàn bộ binh, 18 chi đoàn thiết giáp; phá huỷ phá hỏng 13.000 xe quân sự, 1.000 tầu, xuồng chiến đấu, 700 kho đạn, 100 khẩu pháo các loại; phá sập 700 cầu cống; diệt, bức hàng, bức rút 1.500 đồn bốt và chi khu (8).

Cùng với những thắng lợi liên tiếp trong đông xuân 1965- 1966 và 1966-1967, thắng lợi trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã đánh bại cố gắng quân sự cao nhất của đế quốc Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam và giáng một đòn quyết định vào chiến lược "chiến tranh cục bộ", buộc đế quốc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, bắt đầu rút quân Mỹ về nước, chấm dứt chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc, cử người đàm phán với chính phủ ta ở hội nghị Pa-ri. Nói một cách tổng quát, thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) đã tạo ra *"bước ngoặt quyết định của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khởi đầu một quá trình đi xuống về chiến lược trong chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mỹ"*(9). Đánh giá về thắng lợi to lớn của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ 4 của Đảng đã viết: "Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân nhằm giáng một đòn quyết định vào ý chí xâm lược của giặc Mỹ. Thắng lợi rất oanh liệt của đòn tiến công và nổi dậy táo bạo bất ngờ đó đã đảo lộn chiến lược của địch, làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ", làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh và chấp nhận đàm phán với ta tại Hội nghị Pa-ri"(10).

II. Thắng lợi to lớn, toàn diện của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân(1968) không tách rời khỏi sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng. Như trên đã nói, khi Mỹ đưa cuộc "chiến tranh cục bộ" của chúng lên tới đỉnh cao cũng chính là lúc Đảng ta đang trên cơ sở đánh giá đúng đế quốc Mỹ, đánh giá đúng tương quan so sánh lực lượng giữa ta và địch và nắm vững thời cơ, đã kịp thời hạ quyết tâm chiến lược: thực hành đòn quyết chiến - chiến lược Tết Mậu Thân để giành thắng lợi quyết định. Đây là một chủ trương chiến lược đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta.

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã giành được, trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, chúng ta đã bị tổn thất nặng nề. Tính chung trong ba đợt tiến công và nổi dậy, đã có 111.306 cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang giải phóng hy sinh và bị thương, xấp xỉ bằng tổng số thương vong của ta trong kháng chiến chống Pháp. Cùng với những khó khăn, tổn thất trên đây, trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, Đảng ta cũng phạm một số thiếu sót, sai lầm trong đánh giá tình hình và thực hiện chỉ đạo chiến lược.

1. Chúng ta đã chủ quan trong đánh giá tình hình, đánh giá khả năng chống đỡ của Mỹ- nguy quá thấp, đánh giá sức tiến công của ta và đặc biệt là sự nổi dậy của quần chúng là quá lớn, nên đã đề ra yêu cầu, mục tiêu quá cao, mặc dầu Đảng ta có dự kiến 3 khả năng. Do đó, qua cả 3 đợt tổng tiến công và nổi dậy, tuy giành được thắng lợi lớn nhưng chúng ta đều chưa đạt được yêu cầu, mục tiêu đề ra. Chủ trương dùng tổng công kích để thúc đẩy tổng khởi nghĩa nói chung không thực hiện được. Phong trào nổi dậy của

quần chúng ngày càng yếu. Từ đợt 2, nhất là đợt 3, không có phong trào nổi dậy của quần chúng.

2. Chẳng những chủ quan trong đánh giá tình hình, đề ra yêu cầu, mục tiêu quá cao, mà trong chỉ đạo thực hiện chiến lược, Đảng ta cũng phạm những sai lầm, thiếu sót không nhỏ. Sau đợt tiến công và nổi dậy lần thứ nhất, tình hình đã thay đổi: yếu tố bất ngờ, có ý nghĩa chiến lược để đồng loạt dùng lực lượng tinh nhuệ, bộ đội chủ lực, kết hợp với bên trong nổi dậy, bên ngoài đánh vào các đô thị không còn nữa. Sức ta đã đuối trong khi địch đã thay đổi biện pháp chiến lược, từ "tìm diệt và bình định" sang" quét và giữ", dồn lực lượng về phòng giữ đô thị và các vùng chiến lược quan trọng, dùng quân đội, cảnh sát tăng cường kìm kẹp, khống chế quần chúng ở các đô thị, đồng thời đẩy mạnh chương trình"bình định" nông thôn để giành dân và phá căn cứ đứng chân của ta ở các vùng nông thôn lúc này đang bị ta bỏ lỏng. Các cơ sở chính trị của ta hầu hết đã bộc lộ trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết, nên bị địch đàn áp, khủng bố. Lực lượng cách mạng vì thế mà bị thiệt hại lớn. Trong tình hình này đáng lẽ chúng ta phải kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm, đánh giá lại tình hình để có chủ trương chuyển hướng tiến công kịp thời. Nhưng đáng tiếc là khi đó, chúng ta vẫn say sưa với thắng lợi, không thấy những cố gắng mới của địch, những khó khăn của chúng ta, không đánh giá hết âm mưu của địch trong kế hoạch bình định nông thôn, nên vẫn tiếp tục mở các cuộc tiến công vào các đô thị.

Do liên tiếp mở các cuộc tiến công và nổi dậy trong khi sức ta đã xuống và chưa kịp củng cố, bổ sung thêm lực lượng, nên hiệu quả của tiến công ngày càng kém và tổn thất của ta ngày càng lớn hơn. Sau ba đợt cao điểm của tổng tiến công và nổi dậy, "lực lượng ta bị hao mòn, ta không những không giữ được vùng giải phóng mới mở ra sau Tết Mậu Thân, mà vùng cũ của ta lại bị thu hẹp, đặc biệt là ở chiến trường Nam Bộ, địch đã thu được những kết quả quan trọng trong việc bình định vùng đồng bằng đông dân, làm cho phong trào cách mạng ở đồng bằng thất thế, Bộ đội phải di chuyển ra vùng biên giới, thế tiến công của ta bị yếu đi"(11). Chỉ tính từ tháng 11-1968 đến hết tháng 1-1969, địch đã gtiành lại 1159 trong số 1.200 ấp ta vừa mới giải phóng ở đồng bằng Nam Bộ, ở các vùng ven đô Sài Gòn, ở Liên khu 5, Trị-Thiên, ở đô thị và các vùng trọng điểm, số ấp địch bình định được tăng từ 3.500 năm 1968 lên 5.800 năm 1969.

3. Chọn hướng đô thị để đánh đòn quyết định lúc đầu là đúng nhưng lại không thực hiện đầy đủ phương châm ba vùng chiến lược, dồn hết sức đợt này đến đợt khác đánh vào các đô thị, để hở nông thôn là một thiếu sót trong chỉ đạo. Trong đợt tiến công lần thứ hai và lần thứ ba, khi địch đã tăng cường phòng giữ các đô thị nhưng hướng tiến công của ta vẫn chủ yếu nhằm vào các thành phố, thị xã. Do đó, chẳng những chúng ta không thực hiện được mục tiêu, yêu cầu đề ra, mà thương vong lại càng tăng lên. Mặt khác, lợi dụng ta tập trung tiến công vào đô thị để hở vùng nông thôn, địch dồn sức tiến hành chương trình bình định, phá vỡ nhiều cơ sở cách mạng, gây cho ta nhiều khó khăn, tổn thất. Thế và lực tiến công của ta càng giảm sút. Thế đứng chân của quân chủ lực ta bị thu hẹp và bị đẩy lùi ở nhiều vùng rộng lớn. Tình hình khó khăn này kéo dài mãi cho đến đầu năm 1970 mới từng bước được khắc phục và ổn định.

Những thiếu sót, sai lầm của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 (tháng 7/1973) phân tích, phê phán. Sau khi khẳng định thắng lợi to lớn, có ý nghĩa chiến lược của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, Hội nghị vạch rõ một số sai lầm, thiếu sót của Đảng ta: "Chủ quan trong việc đánh giá tình hình cho nên đã đề ra yêu cầu chưa thật sát với tình hình

thực tế lúc đó, nhất là sau cuộc tiến công Tết Mậu Thân, ta đã không kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm ngay nhằm đánh giá lại tình hình và có chủ trương chuyển hướng kịp thời; ta chậm thấy những cố gắng mới của địch, những khó khăn lúc đó của ta, không đánh giá hết âm mưu địch trong kế hoạch bình định nông thôn". Kết luận của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ(25-05-1994) cũng đã chỉ rõ, sau Tết Mậu Thân: "ta chuyển chậm, chủ trương tiếp tục các đợt tiến công vào đô thị khi không còn điều kiện là sai lầm về chỉ đạo chiến lược, để địch gây cho ta nhiều khó khăn tổn thất" (12).

* *
*

Mặc dầu trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, Đảng ta đã phạm một số thiếu sót, sai lầm trong đánh giá tình hình và chỉ đạo thực hiện chiến lược, gây nên những khó khăn và tổn thất cho Cách mạng miền Nam. Nhưng không vì thế mà chúng ta phủ nhận được những thắng lợi *to lớn, toàn diện, có ý nghĩa chiến lược* của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đó; không thể nào phủ nhận được quyết định đúng đắn, sáng tạo và táo bạo của Đảng mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân ở khắp các thành phố, thị xã thị trấn miền Nam, vào hầu hết các cơ quan đầu não của Mỹ-nguy, giành thắng lợi oanh liệt ngay khi đế quốc Mỹ đưa cuộc chiến tranh cục bộ của chúng lên tới đỉnh cao.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) mãi mãi "giữ một vị trí rất to lớn và oanh liệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam anh hùng"(13).

Tháng 1-1998

CHÚ THÍCH

(1)(2) Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước. Tập II (1965 - 1970) - NXB Sự Thật. Hà Nội 1968, tr. 7; 14.

(3) Tài liệu đã dẫn, tr. 16-17.

(4) Tài liệu đã dẫn, tr. 62.

(5) Cho đến trước ngày tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, lực lượng chủ lực có 7 sư đoàn, 15 trung đoàn, 50 tiểu đoàn độc lập. Lực lượng vũ trang địa phương có 55 tiểu đoàn, 17 đại đội, 144 trung đội độc lập. Dân quân tự vệ có 30 vạn. Lực lượng của ta đã triển khai ở các vị trí chiến lược quan trọng nhất, nhất là các vùng ven các thành phố lớn sẵn sàng hoạt động.

(6) Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ cứu nước. Tập II (1965-1967) đã dẫn, tr. 70.

(7) Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Thắng lợi và bài học. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội 1995, tr. 71.

(8) Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975). NXB Sự Thật. Hà Nội 1990. Tập I, tr. 311.

(9) Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Thắng lợi và bài học đã dẫn trang 73.

(10) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. NXB Sự Thật. Hà Nội 1977, tr. 17.

(11) Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 21 (7-1973)

(12) Dẫn theo Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Tập II(1954-1975). NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội 1995, tr. 417-418.

(13) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (7-1973).

CÔNG VIỆC
CHUẨN BỊ CHIẾN TRƯỜNG VÀ NGHI BINH CHIẾN LƯỢC
CỦA QUÂN DÂN TA TRONG DỊP
"TẾT MẬU THÂN" 1968

HỒ KHANG *

"Tết Mậu Thân" 1968 là một hoạt động rộng lớn của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Chuẩn bị cho hoạt động đó, từ trước "Tết", chúng ta đã phải hoàn tất một khối lượng công việc khá đồ sộ và rất phức tạp trong điều kiện chiến tranh đang diễn ra vô cùng ác liệt trên cả hai miền Nam, Bắc. Quá trình chuẩn bị và nghi binh "lừa địch" của phía ta trước ngày mở màn là một yếu tố quan trọng có tính chất quyết định cho thắng lợi trong đợt hoạt động "Tết Mậu Thân".

* *
*

Ngay từ tháng 5-1967, sau khi đánh bại cuộc phản công chiến lược lần thứ hai của quân Mỹ, căn cứ vào *Dự thảo kế hoạch tác chiến chiến lược đã được Bộ chính trị Trung ương Đảng thông qua lần 1*, Quân uỷ Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (QĐNDVN) đã chỉ đạo các chiến trường vừa đẩy mạnh đợt tác chiến mùa mưa 1967 vừa gấp rút bắt tay chuẩn bị cho cuộc tiến công và nổi dậy năm 1968 theo phương hướng đánh lớn. Do vậy, ngay từ giữa năm 1967, trên thực tế quân và dân ta trên cả hai miền đã bước vào chuẩn bị cho trận đánh chiến lược năm 1968.

Trên miền Bắc, đi đôi với việc mở các lớp tập huấn nhằm quán triệt về tình hình và nhiệm vụ mới cho cán bộ cao cấp, trung cấp trong toàn quân; mở đợt vận động lớn "*Nâng cao chất lượng,phát huy sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*" chúng ta đồng thời gấp rút tăng cường lực lượng dự bị chiến lược, lực lượng phòng không, phòng thủ bờ biển, giao thông vận tải, công binh,... khẩn trương tuyển quân v,v .... Chỉ một thời gian ngắn, hàng vạn nam nữ thanh niên miền Bắc có trình độ văn hoá, có giác ngộ chinh trị, có sức khoẻ được động viên vào quân đội, thanh niên xung phong. Năm 1967, 15 vạn rưỡi quân đã vào miền Nam (tăng 1,5 lần so với năm 1966).

Trên tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn, Đoàn 559 nhanh chóng mở rộng mạng đường, thêm lực lượng và phương tiện tăng cường bảo vệ, cải tiến phương pháp vận chuyển. Đến cuối năm 1967 tuyến vận tải đã như một "trận đồ bát quái xuyên rừng rậm" vươn sâu xuống các mặt trận, vươn xa về phía nam với hệ thống binh

* *PTS. Viện Lịch sử QSVN.*

trạm, kho tàng, bến bãi ẩn dưới tán rừng Trường Sơn bạt ngàn cây lá... Nhờ đó, 6 tháng cuối năm 1967, tuyến đã vận chuyển vào miền Nam một khối lượng *gấp 6 lần* năm 1965, đảm bảo cho *hàng chục vạn lượt* người vào Nam ra Bắc.

Ở miền Nam, các chiến trường dự kiến *đến giữa năm 1968* mới mở cuộc tiến công nên đã bắt tay chuẩn bị theo dự kiến đó. Thế nhưng, tháng 10-1967, Bộ chính trị Trung ương Đảng họp bàn và quyết định thời điểm bắt đầu cuộc tổng tiến công vào dịp *Tết Nguyên đán* năm Mậu Thân 1968. Chỉ còn 3 tháng, các chiến trường, các mặt trận, các địa phương phải khẩn trương hoàn chỉnh phương án, kế hoạch công kích, khởi nghĩa; tổ chức, điều động, bố trí lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị và binh vận; phân chia lại chiến trường; tổ chức hệ thống bảo đảm hậu cần; triển khai mạng lưới giao liên từ căn cứ tới vùng ven vào nội thành; chuẩn bị khu vực ém dấu lực lượng, vũ khí và các bàn đạp xuất phát tiến công; tổ chức điều tra các mục tiêu và nắm tình hình địch ở các khu vực nội đô... Để khắc phục mâu thuẫn giữa thời gian quá gấp mà nội dung chuẩn bị quá nhiều và rất phức tạp, các chiến trường đã *phân cấp phân hướng, trên dưới đồng thời chuẩn bị*. Nhờ đó, trong điều kiện chiến trường bị chia cắt mạnh, hơn một triệu quân Mỹ, nguỵ, chư hầu với hệ thống đồn bốt, trạm kiểm soát và bộ máy kìm kẹp cùng bộ máy tình báo, gián điệp, chỉ điểm được trang bị các loại phương tiện hiện đại,tinh vi... nhưng quá trình chuẩn bị của ta về cơ bản vẫn giữ được bí mật và hoàn thành. *Thế trận* và *lòng dân* cho phép quân và dân ta trên chiến trường chỉ ba tháng cuối năm đã hoàn tất mọi việc chuẩn bị với một khối lượng công việc phức tạp, khó khăn, rộng lớn toàn miền.

Cùng với việc chuẩn bị, các chiến trường *mở đợt hoạt động Thu Đông 1967* trong khuôn khổ *giai đoạn 1* của kế hoạch tác chiến chiến lược. Mục đích của đợt hoạt động này là trực tiếp tạo thế, tạo lực cho "Tết Mậu Thân", nghi binh làm lạc hướng sự chú ý của địch. Qua đó tạo thêm điều kiện thuận lợi cho quá trình chuẩn bị của ta. Vì thế, ở *vùng ven đô thị* và *vùng nông thôn đồng bằng*, lực lượng vũ trang ta được lệnh duy trì các hoạt động theo như lệ thường. Trong khi đó, chủ lực quân giải phóng liên tiếp mở các chiến dịch có quy mô tương đối lớn *ở khu vực rừng núi nhằm lôi kéo, giam chân một bộ phận quan trọng của quân chủ lực Mỹ tại vòng ngoài*. Chính những hoạt động này đã khiến cho Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn vẫn chủ quan cho rằng : *"Đối phương đã bị những thiệt hại nặng nề đến nỗi nỗ lực chính của Việt cộng và quân Bắc Việt Nam hiện nay phần lớn chỉ giới hạn ở vùng biên giới Nam Việt Nam" (1)*.

Trên miền Bắc, các cơ quan chỉ đạo chiến lược đã đề ra các biện pháp nghi binh nhằm đánh lạc hướng sự chú ý của Bộ chỉ huy đối phương. Vào tháng 11.1967, Bộ Tổng tham mưu QĐNDVN đã phổ biến trực tiếp cho các tư lệnh chiến trường kế hoạch nghi binh chiến lược. Một bản *kế hoạch tác chiến chiến lược GIẢ* được gửi cho các cấp tại chiến trường miền Nam (2). Trong *hồi ký* của mình , Oét-mo-len - Tư lệnh Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn thời kỳ chiến tranh cục bộ cho biết : Vào tháng 11.1967, quân Mỹ đã thu được một bản tài liệu quan trọng về kế hoạch quân sự năm 1968 của đối phương ở gần Đắc Tô. Tài liệu đó chính là bản kế hoạch tác chiến giả mà nội dung của nó theo Oét-mo-len, càng củng cố thêm nhận định của ông là : *"Việt cộng đang trong quá trình thất bại lớn mà trận Đắc Tô là bước mở đầu"* (3) của quá trình này. Tháng 12-1967, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà tuyên bố phóng thích 2 tù binh Mỹ để họ đoàn tụ với gia đình nhân dịp lễ Giáng sinh khiến một số quan chức cao cấp Oa-sinh-tơn vội chủ quan cho rằng : *"Các nhà lãnh đạo ở Hà Nội đã từ bỏ hy vọng chiếm được miền Nam trong một tương lai gần"* (4), khả năng đàm phán trực tiếp với đại diện miền Bắc Việt Nam đang hé mở và *"Mỹ đang ở trong một giai đoạn Bàn Môn Điếm nào đó"* (5). Hơn thế nữa, tại buổi chiêu đãi đoàn ngoại giao ở Hà Nội ngày 30-12-1967, người ta vẫn còn thấy Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Duy Trinh ngỏ ý rằng : Chính phủ ta sẽ đi vào đàm phán với chính phủ Mỹ một khi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam. Trước đây ta chưa bao giờ tuyên bố sẽ làm gì sau khi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc. Tín hiệu này càng làm cho nhiều nhân vật chủ chốt trong giới lãnh đạo Mỹ thêm hy vọng, càng làm cho

nội bộ chính phủ Mỹ bị phân hoá giữa phái chủ chiến và phái chủ hoà. Điều quan trọng hơn lại là : *qua những cử chỉ ngoại giao đó, giới lãnh đạo Mỹ chắc tin rằng phía Việt Nam đã thực sự bị suy yếu trên mặt trận quân sự.*

Đồng thời với mặt trận ngoại giao, trên mặt trận quân sự ta bàn với bạn Lào mở chiến dịch Nậm Bạc, buộc địch phải phân tán lực lượng đối phó cả trên chiến trường Lào, tạo điều kiện cho đòn tiến công đồng loạt nhằm vào các đô thị miền Nam Việt Nam.

Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 12-1-1968, liên quân Lào - Việt nổ súng mở màn chiến dịch, tiêu diệt địch ở khu vực Bắc Lào. Cùng lúc đó, tại miền Nam Việt Nam, các sư đoàn, các trung đoàn chủ lực Quân giải phóng bắt đầu rời căn cứ, hướng về các trung tâm dân cư và các đô thị. Đồng thời, một số sư đoàn chủ lực miền Bắc đã tập kết quanh khu vực Khe Sanh, hình thành thế bao vây căn cứ chiến lược này của địch. Trước tình hình đó, đang từ thế chuẩn bị phản công lực lượng quân sự Mỹ ở miền Nam buộc phải quay về phòng ngự trên hai hướng chính là xung quanh Sài Gòn và Trị-Thiên.

Đêm 20.1-1968, lực lượng vũ trang ta bất ngờ nổ súng tiến công tập đoàn cứ điểm Khe Sanh, uy hiếp mạnh tuyến phòng thủ đường 9 của địch. Chiến dịch Khe Sanh nổ ra đã phá tan những cố gắng của chính quyền Giôn - xơn trong việc thuyết phục công chúng Mỹ tin rằng: với Mỹ, cuộc chiến tranh Việt Nam đã thấy "*ánh sáng cuối đường hầm*". Nhưng quan trọng hơn rất nhiều đối với chính giới Mỹ lúc đó lại là : ám ảnh bởi Điện Biên Phủ năm xưa từng chôn vùi uy danh quân đội Pháp. Chiến dịch Khe Sanh vừa mở màn đã lập tức thu hút tâm trí và lực lượng của Mỹ. Giôn-xơn chỉ thị cho tướng Tay-lo lập "*Phòng tình hình đặc biệt*" tại Nhà Trắng và *đích thân* theo dõi diễn biến mặt trận Khe Sanh *từng giờ*. Ông cũng lệnh cho các tham mưu trưởng Liên quân Mỹ phải cam kết giữ vững Khe Sanh bằng mọi giá, lệnh cho Oét-mo-len hàng ngày phải gửi về Oa-sinh-tơn báo cáo tình hình chiến sự Khe Sanh. Trong lo lắng,viên tư lệnh chiến trường này đã phải gấp rút tổ chức sở chỉ huy tiền phương của Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại vùng 1 chiến thuật nhằm chỉ huy kiểm soát một bộ phận lớn lực lượng Mỹ, nguỵ vừa tăng viện ra phía Bắc. Bộ phận lực lượng này, vào cuối tháng 1-1968, lên tới *40% số tiểu đoàn bộ binh và thiết giáp* mà Bộ chỉ huy quân sự Mỹ hiện có trong tay. Sau này, một số người Mỹ viết sách có nhận xét : *đạn pháo của chủ lực miền Bắc dội xuống Khe Sanh đã rơi nhanh vào thủ đô Oa-sinh-tơn* chính là vơi ý nghĩa này...

Như vậy, đến trước ngày "Tết Mậu Thân" mở màn, phía Mỹ vẫn hoàn toàn lạc hướng trong việc phán đoán ý đồ chiến lược thực sự của ta. Ngay cả các sĩ quan tình báo trong Bộ chỉ huy quân sự Mỹ sau "Tết Mậu Thân" cũng đã thừa nhận : nếu như lúc đó họ nắm được toàn bộ kế hoạch cuộc tổng tiến công của đối phương đi chăng nữa thì họ cũng sẽ "không thể nào tin được" (6) và không hiểu nổi "bản chất" của hoạt động rộng lớn, táo bạo này. Nhưng chính là "bản chất" của "Tết Mậu Thân" 1968 đã tạo ra hiệu quả chiến lược rộng lớn, giáng đòn quyết liệt vào ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải đơn phương tuyên bố "xuống thang" đúng vào lúc nỗ lực chiến tranh của họ đang lên tới đỉnh cao. Và cũng phải thấy rằng, để tạo ra hiệu lực rộng lớn đó của Tết, quá trình chuẩn bị và nghi binh chiến lược đã là một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định.

CHÚ THÍCH

(1) Dẫn theo Neil Sheehan : *Lời nói dối hào nhoáng*, tập 2; Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. 1990, tr. 392.

(2) Để giữ bí mật nghiêm ngặt, chủ trương và kế hoạch tác chiến THẬT chỉ được phổ biến trực tiếp tại Hà Nội thông qua phái viên Bộ Tổng tư lệnh hoặc cán bộ chủ chốt ở chiến trương.

(3) W.Westmoreland : *Một quân nhân tường trình*, tập 3, Thư Viện Quân dội dịch,1982.

(4)(5) Neil Sheehan : *Lời nói dối hào nhoáng*, tập 2, Sdd, tr. 390.

(6) Don Oberdorfer: *Tết*, Nxb An Giang trích dịch. 1988, tr. 80.

NỖ LỰC CHIẾN TRANH CUỐI CÙNG CỦA MỸ *VÀ HIỆP ĐỊNH PARI 1973*

ĐẶNG DŨNG CHÍ *

Cuộc chiến tranh mà Mỹ theo đuổi ở Việt Nam có nét độc đáo là, Mỹ buộc phải chấp nhận tình thế "vừa đánh vừa đàm" để chấm dứt cuộc chiến. Đối với một cường quốc kinh tế, quân sự, chỉ điều ấy cũng đã nói lên thế yếu của Mỹ. Nhưng điều đáng chú ý hơn là, cứ sau mỗi nỗ lực cao nhất về quân sự thì Mỹ lại buộc phải xuống thang, chấp nhận một giải pháp bất lợi hơn cho Mỹ. Cuộc tập kích chiến lược bằng không quân vào Hà Nội, Hải Phòng dịp Nôen năm 1972 là nỗ lực chiến tranh cao nhất, cuối cùng của Mỹ - cả về tính chất ác liệt lẫn sự phi nhân tính - đã dẫn đến chỗ nước Mỹ phải ký Hiệp định Pari 1973, mở đường cho sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ tay sai mà Mỹ đã dày công dựng lên ở miền Nam Việt Nam.

Trở thành tổng thống mới, nhiệm kỳ 1969 - 1972, Níchxơn được thừa hưởng "gia tài chiến tranh " đầy bi kịch của nước Mỹ. Sau hơn 4 năm đưa quân trực tiếp chiến đấu ở Việt Nam, chẳng những Mỹ không đè bẹp được đối phương mà còn ngày càng gặp nhiều khó khăn hơn : tổn thất lớn, xung đột xã hội sâu sắc, uy tín giảm sút... Niềm kiêu hãnh đế quốc đã khiến nước Mỹ như lâm vào "đường hầm không lối thoát". Một trong những ưu tiên hàng đầu đối với Níchxơn là phải đưa nước Mỹ thoát khỏi "vũng lầy" chiến tranh Việt Nam, từ đó củng cố vị thế của Mỹ ở các khu vực chiến lược cũng như trên toàn thế giới.

Ngày 25-7-1969, trong diễn văn đọc tại đảo Guam, Níchxơn đã phác hoạ những nét cơ bản của chính sách Mỹ đối với châu Á (sau được gọi là "Học thuyết Níchxơn") mà cốt lõi là việc Mỹ từ nay sẽ cung cấp viện trợ chứ không phải quân đội để bảo vệ các quốc gia châu Á trước sự đe doạ cộng sản. Níchxơn vạch rõ, Học thuyết này không phải là công thức để đưa Mỹ ra khỏi châu Á mà là cơ sở vững chắc để Mỹ ở lại và tiếp tục đóng vai trò bảo vệ nền độc lập của các quốc gia này (1).

Tuy không có vị trí chiến lược trọng yếu như ở châu Âu và Trung Cận Đông, nhưng Việt Nam lại tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc nên Mỹ thấy rằng nếu để mất vào tay cộng sản sẽ gây nên những biến cố khôn lường. Do áp lực ngày càng tăng từ trong nước, cũng như xuất phát từ lợi ích toàn cầu, chính quyền Níchxơn

---

* *PTS .Tạp chí Lịch sử Đảng.*

buộc phải đưa quân Mỹ về nước nhưng lại tìm cách kéo dài quá trình rút quân song song với việc nhanh chóng vực dậy chế độ tay sai. Chính sách đó của Mỹ được gọi là "Việt Nam hoá chiến tranh" một biểu hiện sinh động của "Học thuyết Níchxơn". Đây thực chất là hình thức "phi Mỹ hoá chiến tranh" mà Mỹ đã từng thực hiện ở miền Nam, song dưới bàn tay của Ních xơn nó đã mang nhiều nội dung mới.

Một trong những điểm đáng chú ý của Học thuyết Níchxơn là việc tận dụng lực lượng chiến đấu tại chỗ (nơi có sự cam kết của Mỹ). Ở Việt Nam, Mỹ chủ trương chuyển giao vai trò điều hành chiến tranh cho quân nguỵ, quân Mỹ giữ vai trò yểm trợ bằng không quân và hải quân.

Trong cuộc gặp ở Mítuây (6-1969), Níchxơn đã cam kết ủng hộ Thiệu về quân sự ở nhiệm kỳ I, về kinh tế ở nhiệm kỳ II và tuyên bố một cách tự tin rằng : "Vào lúc người Mỹ rút đi, quân đội Bắc Việt cũng sẽ rút và lúc đó Sài Gòn với sự yểm trợ chỉ về mặt nguyên liệu từ phía Mỹ đã đủ sức mạnh để tự bảo vệ" (2).

Thực hiện chủ trương này, trong 3 năm (1969-1972) Mỹ đã xây dựng quân nguỵ từ 55 vạn lên 104 vạn, với nhiều loại trang bị mới. Với kế hoạch Enhenxơ và Enhenxơ Plơt, chỉ trong 2 tháng cuối năm 1972, Mỹ đã bí mật đưa vào miền Nam 260.000 tấn hàng chiến tranh; với 2 tỷ đô la, Enhenxơ đã làm cho quân nguỵ Sài Gòn có lực lượng không quân lớn thứ tư trên thế giới và số lượng khổng lồ xe tăng, trọng pháo. Từ tháng 11-1972, Mỹ đã chuyển sở hữu các căn cứ ở miền Nam cho Sài Gòn (3). Quân đội nguỵ đạt đến con số 1 triệu.

Cùng với chiến tranh bao vây, bóp nghẹt bằng không quân trên tuyến "Đường mòn Hồ Chí Minh", tháng 3-1970, Mỹ tổ chức đảo chính ở Cămpuchia, mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương nhằm triệt phá vùng "đất thánh" của lực lượng cách mạng miền Nam. Tháng 2-1971, Mỹ sử dụng quân nguỵ (có quân Mỹ yểm trợ) mở chiến dịch Lam Sơn 719 tấn công Lào, vừa nhằm cô lập cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, vừa thử sức quân nguỵ.

Như vậy, Níchxơn đã kế nghiệp người tiền nhiệm của mình trong vấn đề Việt Nam trước hết bằng việc củng cố "đồng minh" sao cho đủ sức làm chủ tình hình khi Mỹ rút quân về nước. Chừng nào chế độ Sài Gòn chưa làm được điều ấy thì chưa thể nói đến việc thoả thuận một giải pháp chấm dứt chiến tranh. Sự nỗ lực trong thời gian ngắn ấy quả có đem lại chút sinh khí mới cho quân nguỵ. Song để chắc chắn, Mỹ cần thực hiện những bước đi cơ bản hơn để đảm bảo sự an toàn cho chế độ tay sai mà việc làm suy yếu lực lượng miền Bắc là một nhiệm vụ cấp bách.

Sau chuyến đi Trung Quốc (tháng 2-1972), Níchxơn lại tới Liên Xô (tháng 5-1972) nhằm triển khai chiến lược ngoại giao mới mà một nội dung chủ yếu là cô lập Việt Nam, đi tới kết thúc cuộc chiến.

Những nỗ lực "Việt Nam hoá chiến tranh" và thủ đoạn ngoại giao xảo quyệt của Níchxơn đã khiến sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta gặp rất nhiều khó khăn. Một trong những khó khăn lớn ấy là làm sao cuộc đấu tranh ngoại giao mà ta đã tiến hành nhiều năm nay, phản ánh đúng thực tế cuộc kháng chiến; đồng thời, cần giành lấy những mục tiêu cơ bản, tạo cơ sở đưa cuộc kháng chiến tới thắng lợi.

Ta đã biết, sau những nỗ lực cao nhất của việc Mỹ hoá cuộc chiến tranh, thông qua các cuộc phản công lần thứ nhất (mùa khô 1965-1966) và lần thứ hai (mùa khô 1966-1967), Mỹ chẳng những không đạt được mục tiêu đề ra mà

còn bị thất bại thảm hại. Hơn thế, đòn Tổng tấn công va nổi dậy mùa Xuân 1968 của lực lượng cách mạng đã đẩy Mỹ vào thế lúng túng và suy yếu hơn. Chính quyền Giônxơn phải chấp nhận ngừng ném bom miền Bắc và sẵn sàng đi bước trước trong đàm phán để giải quyết cuộc chiến.

Nhằm thúc đẩy cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi, Hội nghị lần thứ 13 (1-1967) BCHTW Đảng đã quyết định mở mặt trận đấu tranh ngoại giao, phối hợp với đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị trên chiến trường miền Nam. Hội nghi nêu rõ : đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị là nhân tố quyết định, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trương mà trong tình hình quốc tế hiện nay, với tính chất cuộc chiến tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động.

Thực hiện chủ trương đó ta đã triển khai nhiều hoạt động ngoại giao, tranh thủ sự giúp đỡ của các chính phủ, tổ chức và nhân dân thế giới, kể cả nhân dân Mỹ; tiếp tục tố cáo tội ác chiến tranh và thủ đoạn bịp bợm nhân danh hoà bình của chính quyền Giônxơn. Một trong những hoạt động ngoại giao được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm chỉ đạo là mở các cuộc đàm phán ở Pari. Đây là cuộc đàm phán quan trọng nhất và dài ngày nhất mà Nhà nước ta đã tiến hành kể từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Có lẽ đây cũng là cuộc đàm phán nhằm chấm dứt chiến tranh dài ngày nhất (hơn 4 năm, từ 5-1968 đến 1-1973) và phức tạp nhất trong lịch sử.

Tại sao Mỹ lại buộc phải chấp nhận một cuộc đàm phán như vậy ? Như trên đã nói, do không thể thắng nổi đối phương, Mỹ buộc phải rút quân. Nhưng niềm kiêu hãnh của cường quốc số 1 như Mỹ chỉ chấp nhận một cuộc rút quân trong danh dự. Dưới bàn tay lèo lái của Níchxơn ,"danh dự" của Mỹ đồng nghĩa với "sức mạnh" hay "trên thế mạnh". Kítxinhgiơ đã viết : "chấm dứt chiến tranh trong danh dự là thiết yếu cho hoà bình của thế giới... Mỹ không thể chấp nhận một thất bại quân sự" (4). Lối thoát trong danh dự lúc ấy đối với Mỹ thật không đơn giản. Vì thế, Níchxơn phải tốn thời gian, sức lực tìm kiếm, thử nghiệm. Đó cũng là lý do giải thích tại sao suốt thời kỳ đàm phán, Níchxơn đã thực thi một chính sách có vẻ như mâu thuẫn nhưng đầy sảo trá : Liên tiếp đưa ra các lịch rút quân, quảng cáo cho hoà bình, kèm theo lại là các hành động chiến tranh mạo hiểm.

Đến cuối năm 1972 sau khi căn bản triển khai xong thế trận chính trị, quân sự, ngoại giao, Níchxơn đã cho đẩy mạnh các hoạt động đàm phán ở Pari, nhằm đạt giải pháp có lợi cho Mỹ. Thời gian này nước Mỹ cũng ráo riết chuẩn bị cho cuộc bầu cử tổng thống. Người mà nhân dân Mỹ tìm kiếm phải kết thúc được cuộc chiến tranh Việt Nam. Để đánh bại ứng cử viên Mácgavơn, một ứng cử được xem là "bồ câu" ở Mỹ, cùng với việc làm rùm beng cho cái gọi là "thiện chí hoà bình", Níchxơn đã chỉ thị cho Kítxinhgiơ đẩy mạnh đàm phán. Đến tháng 10-1972, cả Việt Nam và Mỹ đã "gặp nhau" ở chỗ đều cần tranh thủ khả năng chấm dứt chiến tranh trước bầu cử ở Mỹ. Một dự thảo hiệp định đã được hai bên nhất trí và thoả thuận sẽ ký vào những ngày cuối cùng của tháng 10-1972. Chính Níchxơn đã phải thừa nhận "Hiệp định bây giờ có thể xem là đã hoàn thành" (5). Song, ngày 23-10-1972, Níchxơn đã gửi công hàm cho Thủ tướng nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đòi sửa đổi một số điều khoản đã thoả thuận, thực chất là trì hoãn

việc ký hiệp định. Trước tình hình ấy, ngày 26-10-1972, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà ra tuyên bố về tình hình cuộc đàm phán ở Pari, tố cáo thái độ lật lọng của Mỹ, đòi Mỹ phải tôn trọng những điều đã thoả thuận. Các cuộc đàm phán tháng 11 và tháng 12- 1972, diễn ra căng thẳng, quyết liệt vì phía Mỹ lấy cớ Thiệu phản đối một số điều khoản để đòi ta chấp nhận giải pháp có lợi cho Mỹ. Lập trường của mỗi bên tuy cứng rắn nhưng không thể nói là cuộc thương lượng đã bế tắc. Hai bên tạm dừng đàm phán ngày 13 -12-1972 để về nước xin chỉ thị mới. Đúng vào ngày Lê Đức Thọ về đến Hà Nội, ngày 18-12-1972, cuộc tập kích của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng bắt đầu.

G.A.Amtơ nhận xét : cuộc ném bom suốt 12 ngày đêm của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng là "sự tàn bạo hơn bao giờ hết trong lịch sử cuộc chiến tranh Việt Nam" (6). Lầu Năm góc đã dùng 200 máy bay B52, thả 35.000 tấn bom xuống hai trung tâm đô thị lớn ở miền Bắc. Giới quân sự cho rằng các trung tâm dân cư cũng như các mục tiêu quân sự sẽ bị quét sạch và "trong phần lớn các trường hợp, khu vực mục tiêu chỉ còn là những đống gạch vụn" (7).

Hành động chiến tranh tàn bạo của Mỹ đã gây xúc động sâu sắc lương tri của nhân loại tiến bộ. Dư luận thế giới phản ứng mạnh mẽ, từ người đứng đầu các chính phủ, tổ chức xã hội, tôn giáo, chính khách, văn nghệ sĩ, nhà khoa học, đến người lao động bình thường; kể cả ở các nước đồng minh của Mỹ và ở ngay nước Mỹ. Chưa bao giờ Níchxơn bị ghê tởm và gán cho những tên gọi khinh bỉ đến như thế. Chưa bao giờ uy tín nước Mỹ lại bị giảm sút đến như vậy. Và lẽ dĩ nhiên là, vào những ngày thử thách ác liệt ấy, những người có lương tri trên thế giới hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam đã trở thành biểu tượng của chiến thắng, của niềm tin và hy vọng. Tình cảm "vì Việt Nam sẵn sàng hiến cả máu của mình" nhận được sự đồng cảm mạnh mẽ.

Vì sao Níchxơn lại có hành động điên cuồng đến như vậy, mặc dù biết chắc là sẽ vấp phải sự phản đối dữ dội cả trong nước và quốc tế? Trong hàng loạt tính toán của Níchxơn, dễ dàng nhận thấy một số lý do chi phối hành động của ông ta. Sử dụng át chủ bài B52, một bộ phận trong lực lượng chiến lược của Mỹ, lại sử dụng với qui mô lớn, cường độ cao, đánh phá ác liệt vào thủ đô và hải cảng quan trọng nhất của đối phương, Níchxơn hy vọng khuất phục được ý chí chiến đấu của quân và dân ta, qua đó vừa nhằm thay đổi một số điều trong dự thảo hiệp định tháng 10-1972, có lợi cho Mỹ-nguy, vừa nhằm biểu dương sức mạnh của không quân - rộng hơn là tiềm lực khoa học kỹ thuật Hoa Kỳ - trong việc huỷ diệt các mục tiêu của đối phương bằng vũ khí thông thường; đe doạ sẽ sử dụng con bài này trong tương lai nếu chế độ nguy gặp nguy kịch. Hành động này còn nhằm trấn an tay sai, rằng Mỹ luôn ở bên cạnh, sẵn sàng làm bất cứ việc gì, áp dụng bất cứ phương sách nào trong việc bảo vệ chế độ tay sai. Đây cũng là đòn "ngoại giao bằng quân sự" nhằm kiểm tra lại các mối quan hệ đã hình thành trong tháng 2 và tháng 5-1972 với Liên Xô và Trung Quốc; thông qua các nước này buộc Việt Nam đi vào quỹ đạo đã định. Chính Níchxơn đã tiết lộ một phần lý do dẫn đến hành động mà dư luận mỉa mai là "ném bom nhân danh hoà bình" : "chơi quân cờ cuối cùng này, nếu thành công thì thật là bổ ích, nếu thất bại thì cũng cho phái hữu ở Mỹ biết là Níchxơn đã làm tất cả những gì mà ông ta có thể làm được" (8).

Bao trùm lên tất cả là thông điệp của Níchxơn : "Mỹ đã nói là làm"(9). Hành động tàn bạo của chính quyền Níchxơn chẳng những làm suy yếu vị thế ngoại giao của Mỹ, làm bùng lên phong trào phản chiến và gây chia rẽ sâu sắc thêm nước Mỹ, đồng thời Mỹ phải chịu tổn thất lớn về quân sự. Ngoài hàng loạt máy bay các loại, kể cả nhưng máy bay loại hiện đại mới "xuất xưởng" bị tan xác, con số 34 "siêu pháo đài bay B52" cùng gần 100 phi công bị bắn rơi trong 12 ngày đã làm kinh hoàng nước Mỹ. Đó là tổn thất bất ngờ và không thể hiểu nổi đối với ngay cả giới quân sự Mỹ, khiến Níchxơn buộc phải ngừng cuộc ném bom và nối lại đàm phán ở Pari. Chưa đầy một tháng sau, ngày 27-1-1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam đã được ký kết. Tính toán xảo quyệt của Níchxơn là đánh mạnh để ép ta ký Hiệp định theo ý đồ của chúng. Nhưng nếu ta không đủ sức kháng cự thì rất có thể chiến tranh sẽ diễn biến theo hướng khác, vì Mỹ biết rất rõ khả năng can thiệp của Liên Xô, Trung Quốc, ở thời điểm năm 1972-1973, vào chiến tranh Việt Nam. Nhưng Mỹ được lợi lộc gì trong đàm phán ở Pari sau nỗ lực chiến tranh cuối cùng này ? Một nhân vật có thế lực ở Mỹ - Negroponta đã nhận xét : "chúng ta ném bom Bắc Việt để rồi chính chúng ta chấp nhận nhượng bộ" (10), và ai cũng dễ dàng nhận thấy "những điều khoản trong hiệp định Pari về thực chất vẫn giống như những điều Cộng sản đề nghị vào tháng 5-1969" (11).

Đánh bại cuộc tập kích của địch chẳng những tỏ rõ chúng ta đã đứng vững trước bất kỳ thủ đoạn chiến tranh nào kể cả át chủ bài B52 của Mỹ mà còn thể hiện quyết tâm cao độ của quân và dân ta sẵn sàng tiếp tục chiến đấu đến cùng, dù bị thiệt hại to lớn hoặc bị sức ép đến đâu đi nữa, nhằm đạt kỳ được độc lập, tự do, thống nhất đất nước. Đánh bại thủ đoạn chiến tranh của Níchxơn còn thể hiện tinh thần cảnh giác cao độ của quân và dân ta, thể hiện sự am hiểu sâu sắc về kẻ thù, đặc biệt ở cấp chiến lược.

Việc Níchxơn dùng không quân ồ ạt tấn công miền Bắc thực ra không phải là hành động mới mẻ. Suốt nhiệm kỳ tổng thống của Giônxơn, giới quân sự Mỹ luôn đòi hỏi phải dùng sức mạnh quân sự không hạn chế (trừ bom nguyên tử). Và thái độ hiếu chiến của Níchxơn không phải xa lạ đối với chúng ta. Nhớ lại, vào lúc Điện Biên Phủ sắp thất thủ, Níchxơn đã công khai ủng hộ việc dùng không quân, kể cả dùng bom nguyên tử chiến thuật, giải vây cho quân Pháp. Thời kỳ Giônxơn, Níchxơn luôn ủng hộ phương án sử dụng tối đa sức mạnh quân sự; phê phán Giônxơn "không biết thắng hoặc kết thúc chiến tranh như thế nào" (12) vì tiến hành chiến tranh kiểu leo thang (từng bước). Lúc đã trở thanh tổng thống, cùng với việc tạo ra "hình ảnh người điên" có bom nguyên tử nhằm răn đe các nước; trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Níchxơn đã sử dụng không quân, kể cả B52, đánh phá ác liệt vào các khu được coi là "đất thánh" của đối phương ở miền Nam; thực hiện chính sách ngăn chặn sự chi viện từ miền Bắc vào miền Nam, đi đôi với việc dùng mìn phong toả các cảng và sông ở miền Bắc. Chính quyền Níchxơn cũng không từ cả thủ đoạn tàn bạo là ném bom vào hệ thống đê điều miền Bắc. Suốt thời kỳ đàm phán ở Pari, hễ bị tấn công ở miền Nam hay thương lượng gặp bế tắc, Níchxơn lại sử dụng B52 để trả đũa hoặc đe doạ. Hiểu rõ âm mưu của chính quyền Mỹ, đặc biệt là sự phiêu lưu quân sự của Níchxơn, lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta đã chỉ đạo chuẩn bị đối phó với hành động chiến tranh cao nhất của địch. Năm 1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở quân và dân ta cảnh giác với việc đế

quốc Mỹ dùng không quân, kể cả dùng B52 đánh Hà Nội, Hải Phòng và các thành phố lớn ở miền Bắc. Ngay năm 1972 ta đã nghiên cứu sâu cách đánh B52. Trong chỉ thị "Tăng cường sẵn sàng chiến đấu", tháng 12- 1972, Quân uỷ Trung ương nhắc nhở quân và dân ta sẵn sàng đánh thắng máy bay B52 của địch (13). Khi cuộc thương lượng đầu tháng 12-1972 gặp bế tắc, lãnh đạo Đảng ta hiểu rõ rằng khi Níchxơn đã vượt qua bầu cử thì y có thể tự do hành động theo ý muốn... Đó chính là một trong những nguyên nhân cơ bản đưa đến thắng lợi oanh liệt của quân và dân ta ở Hà Nội, Hải Phòng dịp Nôen 1972. Chiến thắng này đã góp phần trực tiếp vào thắng lợi của cuộc đàm phán ở Pari. Và chưa đầy một tháng sau, Hiệp định đã được chính thức ký kết, trong đó những mục tiêu cơ bản của ta nêu ra đã buộc Mỹ phải chấp nhận. Đánh giá Hiệp định Pari, đồng chí Lê Duẩn đã viết : "... Đối với ta, điều quan trọng của Hiệp định Pari không phải là ở chỗ thừa nhận hai chính quyền, hai vùng kiểm soát, tiến tới thành lập chính phủ ba thành phần, mà mấu chốt là ở chỗ quân Mỹ phải ra còn quân ta thì ở lại, hành lang Nam Bắc vẫn nối liền, hậu phương gắn liền với tiền phương thành một dải liên hoàn thống nhất, thế tiến công của ta vẫn vững" (14). Đồng chí Lê Duẩn cũng chỉ rõ: "Tình hình phát triển theo khả năng nào chúng ta cũng hoàn toàn chủ động. Quyết tâm của chúng ta là tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn chứ không dừng lại. Ký Hiệp định, ta tỏ ra rất kiên quyết, nhưng cũng rất mềm dẻo. Ta quyết dành thắng lợi cuối cùng, nhưng cũng biết thắng từng bước. Điều đó thể hiện chúng ta đã quán triệt quan điểm cách mạng không ngừng của Lênin" (15).

Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 của quân và dân ta đã kết thúc 30 năm chiến tranh lâu dài, gian khổ vào bậc nhất trong lịch sử dân tộc, đem lại thắng lợi trọn vẹn : Đất nước hoà bình, độc lập trong thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Thắng lợi vĩ đại ấy là sản phẩm của ý chí kiên cường, sự thông minh và tinh thần độc lập tự chủ rất cao của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta mà cuộc đọ sức 12 ngày đêm trên bầu trời Hà Nội, Hải Phòng tháng 12-1972 và việc ký Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam là một bằng chứng sinh động.

CHÚ THÍCH

(1) Theo G.A.Amtơ : Lời phán quyết về Việt Nam. QĐND, H, 1985, tr. 251.

(2) Jerrold L.Shecter - TS Nguyễn Tiến Hưng : Từ toà Bạch ốc đến dinh Độc lập, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh,1996, tr. 73.

(3) Theo G.A. Côncô : Giải phẫu một cuộc chiến tranh, T2 QĐND, H,1991, tr. 125-126.

(4) Theo G.A.Amtơ : Sđd, tr. 247.

(5) Xem Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ : Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ, Kissingger tại Paris, Nxb Công an nhân dân, 1996, tr. 314.

(6)(7) G.A.Amtơ : Sđd, tr. 423.

(8) Hồi ký Níchxơn, tr. 1508. Trích theo Nguyễn Thành Lê : Cuộc đàm phán Pari về Việt Nam 1968-1973 (hồi ký, chưa xuất bản), tr. 138.

(9) G.A. Amtơ. Sđd, tr. 423.

(10)(11) Jerrold L.Shecter - TS Nguyễn Tiến Hưng: Sđd, tr. 399 và tr. 365.

(12) G.A,Amtơ : Sđd, tr. 246.

(13) Thượng tướng Nguyễn Quyết : Quân khu Ba những năm đánh Mỹ. QĐND,1989, tr. 158.

(14)(15) Lê Duẩn : Về chiến tranh nhân dân Việt Nam, QĐND, H,1993, tr. 484.

VỀ THỰC TRẠNG
NÔNG DÂN KHÔNG CÓ RUỘNG ĐẤT
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

HUỲNH THỊ GẤM *

Là một nước nông nghiệp, hơn 90% dân số là nông dân, dưới chế độ thực dân phong kiến, phần lớn người nông dân Việt Nam bị bần cùng hoá, rơi vào cảnh đói nghèo "không mảnh đất cắm dùi". Vì thế từ khi ra đời đến nay Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề xướng và thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng" một cách triệt để, nhất quán. Qua các thời kỳ cách mạng hầu hết nông dân nước ta đều được điều chỉnh, chia cấp ruộng đất. Thế mà hiện nay, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nơi trải qua nhiều cuộc cải cách điền địa, chia cấp ruộng đất của cả chính quyền Sài Gòn và chính quyền Cách mạng, là vùng đất nổi tiếng bao đời với ruộng đất mênh mông bạt ngàn "cò bay thẳng cánh" lại nổi cộm lên tình trạng một bộ phận nông dân không còn ruộng đất để sản xuất. Vấn đề này diễn ra ở mức độ nào, nguyên nhân từ đâu, hướng giải quyết ra sao ... đang được quan tâm nghiên cứu.

Có thể nói hiện tượng nông dân ở ĐBSCL không còn ruộng đất đã tiến triển khá nhanh và phức tạp. Giữa năm 1994, toàn vùng mới chỉ có 12.250 hộ không có ruộng đất, chiếm 0,7% số hộ ở nông thôn, Sóc Trăng là tỉnh có tỷ lệ này cao nhất và chiếm 2,6% số hộ nông thôn (1). Thế nhưng chỉ sau mấy năm số hộ không còn ruộng đất ở nông thôn ĐBSCL đột biến tăng lên. Vào tháng 7 năm 1997 chỉ riêng 7 tỉnh thuộc ĐBSCL là Sóc Trăng,Trà Vinh, Cần Thơ. Vĩnh Long. Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang đã có đến 74.860 hộ không ruộng đất, chiếm 5,7% hộ nông nghiệp. Những tỉnh có nhiều dân tộc ít người sinh sống thì tỷ lệ này cao hơn : tỉnh Sóc Trăng 8%, Trà Vinh 19,3% số hộ nông dân không có ruộng đất, trong đó gần một nửa là hộ đồng bào Khmer. Hơn thế nữa, ở một số nơi tỷ lệ nông dân không ruộng đất vọt lên rất cao, như ở xã Khánh Trung (Đồng Tháp) có 28%, xã Nhân Hội (An Giang) có đến 35% số hộ nông dân không còn ruộng đất sản xuất (2).

Giữa những năm 1980, theo báo cáo của các tỉnh ĐBSCL thì hầu hết các hộ ở nông thôn đều

* *Học viện Chính trị Quốc gia. Phân viện TP . Hồ Chí Minh.*

được chia cấp ruộng đất, nhưng đến nay xuất hiện một bộ phận không nhỏ nông dân không có đất sản xuất. Điều này phát sinh từ một số nguyên nhân sau :

- Nguyên nhân đầu tiên là nhân cơ hội các hợp tác xã,tập đoàn sản xuất nông nghiệp bị tan rã hoặc giải thể, những chủ đất cũ bằng nhiều cách, có khi dựa vào pháp luật, có khi dựa vào thế lực đã lấy lại ruộng đất của người nghèo đang canh tác mà vốn trước kia là của họ. Cũng có khi do các mối quan hệ thân tộc, do sự hàm ơn ... ràng buộc mà nhiều nông dân hoặc tự nguyện hoặc buộc lòng phải trả lại ruộng đất được chia cấp cho chủ cũ (3).

- Nguyên nhân thứ hai là do nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường được mở mang phát triển nhanh chóng, cộng với việc giao ruộng đất lâu dài cho nông dân và việc cho phép chuyển nhượng, thừa kế quyền sử dụng ruộng đất dẫn đến sự tập trung ruộng đất vào tay một số chủ đất. Nông dân tự sang nhượng, cầm cố ruộng đất không theo đúng qui định của nhà nước đã diễn ra hoặc ngấm ngầm hoặc công khai khá phổ biến ở nông thôn ĐBSCL. Một bộ phận nông dân gặp nhiều cảnh ngộ khó khăn như : thiếu vốn sản xuất, kinh doanh thua lỗ... đưa đến túng thiếu nợ nần phải "bán ruộng đất"; một số khác rơi vào tình cảnh đau ốm, đông con, thiên tai, thậm chí có những hộ do cờ bạc, rượu chè, hút xách, biếng nhác ... không còn cách nào cứu vãn đành phải sang nhượng ruộng đất; một số hộ bán hết ruộng đất để có vốn đi lập nghiệp ở nơi khác (4).

- Nguyên nhân thứ ba là để phát triển hạ tầng cơ sở cho vùng này, một số công trình thuỷ lợi (kênh đào, đê bao, đập nước...), đường giao thông, các trạm trại, những công trình phúc lợi khác được xây dựng khá nhiều đã choán đi không ít ruộng đất của nông dân. Nhưng vì có những nơi không còn quỹ ruộng đất để đền bù mà một số hộ mất đi một phần hoặc mất hết ruộng đất sản xuất.

- Thêm vào nữa là một số hộ nông dân có sức lao động nhưng vì không có vốn, không có máy móc, thiếu kinh nghiệm sản xuất nên thường bị lỗ, bỏ sức lao động khá nhiều mà vẫn nghèo nên họ cho thuê ruộng đất lấy hoa lợi từng vụ. Thế là họ không phải bỏ vốn đầu tư canh tác, khỏi phải lo lắng suy nghĩ và có thì giờ đi làm thuê. Với hoa lợi ruộng đất cộng thêm tiền công hàng ngày do bán sức lao động họ có thu nhập cao hơn, chắc chắn hơn tự mình canh tác (5). Bộ phận này mặc nhiên xung vào hàng ngũ những người đi làm thuê, coi như họ là nông dân "không ruộng đất".

Bên cạnh đó còn phải kể đến một số hộ mới tách ra chưa được chia cấp ruộng đất và một số hộ ở nông thôn nhưng chuyên đi làm thuê, chưa từng có ruộng đất ... gia nhập vào tầng lớp "trắng đất".

Tình trạng nông dân ở vùng nông nghiệp trọng điểm này vì nhiều nguyên do mà không có ruộng đất sản xuất là một trong những vấn đề nhức nhối của xã hội ta. Xử lý vấn đề này ra sao để vừa xoá được đói nghèo, vừa ngăn chặn được áp bức bóc lột, lại vừa phải bảo đảm đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hoá, thúc đẩy kinh tế - xã hội tiến triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa... quả là điều không đơn giản. Trước mắt, nên chăng có hướng giải quyết cho từng loại hộ không có ruộng đất như sau :

- Đối với những hộ nông dân có năng lực canh tác, tâm huyết với nghề nông, gắn bó và

yêu chuộng đất đai nhưng mất đất một cách bất đắc dĩ thì cần được giúp đỡ, được tạo điều kiện (chia cấp lại ruộng đất, cho vay vốn để chuộc lại hay mua thêm ruộng đất, để đầu tư sản xuất...) cho họ tự lao động sản xuất, ổn định cuộc sống.

- Đối với những hộ ở nông thôn không có ruộng đất lại không có khả năng làm ruộng, không yêu chuộng nghề nông mà lại có tay nghề thì hỗ trợ cho họ chuyển sang ngành nghề phù hợp. Nhanh chóng phục hồi các nghề thủ công truyền thống, mở thêm các ngành nghề mới, thu hút đội ngũ lao động này vào làm việc.

- Nền nông nghiệp hàng hoá ở ĐBSCL càng phát triển, các chủ thể sản xuất ở nông thôn càng mở rộng sản xuất để có tỷ suất nông sản hàng hoá cao thì nhu cầu thuê lao động nông nghiệp càng lớn. Mặt khác, một bộ phận nông dân thiếu và không có ruộng đất lại cần có việc làm... Do đó, thuê lao động và đi làm thuê là yêu cầu thiết thực của người thuê và người có sức lao động, là một hình thức phân công lao động và cũng là cách giải quyết lao động nhàn rỗi, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo ở nông thôn. Cần có những quy định cụ thể và chặt chẽ về giờ giấc, tiền công, thái độ đối xử giữa người chủ và người làm thuê nhằm hạn chế tình cảnh người làm thuê bị chèn ép, bóc lột quá mức và bảo vệ quyền lợi cho tầng lớp này.

Xoay quanh hiện trạng một bộ phận nông dân ĐBSCL không có đất sản xuất còn nhiều vấn đề đang đặt ra như : mâu thuẫn, hiệu quả của việc phân tán và tập trung ruộng đất; mặt tích cực và hạn chế của sự phân hoá giàu nghèo; làm thế nào để xoá đói giảm nghèo triệt để; đánh giá về lao động làm thuê: vấn đề dư thừa lao động; xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn như thế nào... Những vấn đề này cần được quan tâm nghiên cứu giải quyết nhằm góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội ở nông thôn ĐBSCL tiến bước nhanh hơn.

CHÚ THÍCH

(1) Tổng cục Thống kê : *Kết quả điều tra toàn diện nông nghiệp nông thôn năm 1994.*

(2) Văn phòng - Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo giữa tháng 7-1997.* số 16-BC/VPTW. Hà Nội ngày 16-7-1997.

(3) Năm 1997 tỉnh Cần Thơ có 4174 hộ nông dân bị chủ cũ lấy lại hết ruộng đất,chiếm gần 26% số hộ nông dân không còn đất, tỉnh Sóc Trăng : 3.014 hộ (trên 25%); cao nhất là tỉnh Trà Vinh : 7.147 hộ, chiếm gần 41% số hộ nông dân không còn đất, trong đó có 4.694 hộ Khmer,547 hộ gia đình chính sách.

(4) Trong tổng số hộ không còn ruộng đất thì có 33% ở tỉnh Cần Thơ, 51% ở tỉnh Sóc Trăng thuộc dạng sang bán, cầm cố ruộng đất. Trong 3.613 hộ có sang nhượng cầm cố ruộng đất của tỉnh Trà Vinh có đến 2.004 hộ Khmer.

(5) Theo điều tra của Viện lúa ĐBSCL năm 1996, điều khá bất ngờ là số hộ có thu nhập tương đối cao và ổn định ở nông thôn ĐBSCL lại chính là những hộ đi làm thuê. Tiền công làm thuê mỗi ngày từ 20.000 - 25.000đ.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC TRONG PHONG TRÀO DUY TÂN Ở VIỆT NAM VÀO ĐẦU THẾ KỶ XX

(TIẾP THEO VÀ HẾT)

HỒ SONG *

II. ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC: NHỮNG NÉT RIÊNG, CHUNG VÀ SỰ ĐÓNG GÓP VÀO PHONG TRÀO DUY TÂN

Về những hoạt động cụ thể của Đông Kinh Nghĩa thục đã được trình bày rõ trong nhiều tác phẩm. Ở đây chúng tôi chỉ muốn phát biểu những suy nghĩ riêng của chúng tôi khi liên hệ Đông Kinh Nghĩa thục với Phong trào Duy tân ở các nơi khác trong nước. Đồng thời chúng tôi cũng nêu lên những cảm nhận chủ quan của chúng tôi về sự đóng góp của Đông Kinh Nghĩa thục vào Phong trào Duy tân ở nước ta vào đầu thế kỷ XX.

1. Đông Kinh Nghĩa thục: Những nét riêng, chung

Khi bàn về Đông Kinh Nghĩa thục, Nguyễn Văn Xuân đã viết : "Những nhà văn miền Bắc thường tách rời Đông Kinh Nghĩa thục với Phong trào Duy tân, hoặc đặt Đông Kinh Nghĩa thục ở một cương vị khá cao và ghép Phong trào Duy tân bên cạnh như cây tầm gửi..." (17). Điều "trách cứ" nói trên của ông Nguyễn Văn Xuân không phải là không có cơ sở thực tế, thực tế trong cách giới thiệu lẫn thực tế của đối tượng khoa học.

Đúng là chúng ta phải đặt Đông Kinh Nghĩa thục trong trào lưu duy tân vào đầu thế kỷ XX ở Bắc Kỳ nói riêng và trong cả nước nói chung. Mà đã nói đến trào lưu duy tân thì không phải chỉ có hình thức "nghĩa thục". Đó là cả một cuộc vận động trong nhiều lãnh vực, trong đó lãnh vực kinh tế cũng không kém phần quan trọng so với các lãnh vực văn hoá, giáo dục, xã hội v.v..., nhất là trong hoàn cảnh Việt Nam lúc bấy giờ. Có điều là đối với công cuộc duy tân ở Bắc Kỳ, những hoạt động về kinh tế: nông, công lẫn thương nghiệp gần như không đạt được ý nguyện của những người chủ trì, thậm chí còn thấp hơn so với những gì đã đạt được trong lãnh vực này ở miền Trung, nhất là tại Quảng Nam. Hơn nữa, ở Bắc Kỳ, hầu như tất cả những "sáng kiến" về kinh tế đều từ "nghĩa thục" (cụ thể là Đông Kinh Nghĩa thục) mà ra, trong khi đó tại miền Trung, diễn tiến gần như ngược lại hoặc có sự song hành giữa mở trường học và lập hội kinh doanh.

* *PGS. Khoa Lịch sử - ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.*

Chúng ta có thể nhận thấy hiện tượng này qua các công trình về Đông Kinh Nghĩa thục, nhất là qua sự so sánh những gì đã được phản ánh trong các tác phẩm của Nguyễn Hiến Lê và của Nguyễn Văn Xuân.

Đây là một thực tế khiến cho khi nói đến Phong trào Duy tân ở miền Bắc, Đông Kinh Nghĩa thục thường được nêu lên như là một hình ảnh có tính chất tiêu biểu. Ngoài ra, cũng nên lưu ý thêm là sau khi Đông Kinh Nghĩa thục được thành lập tại Hà Nội, ở nhiều tỉnh khác thuộc miền Bắc như Sơn Tây, Hà Đông, Hải Dương, Thái Bình... đã có những sinh hoạt (giảng bài, đọc báo, diễn thuyết...) hoặc đã có những trường học mô phỏng theo Đông Kinh Nghĩa thục với quy mô nhỏ hơn ra đời(18). Do đó với miền Bắc, khái niệm về Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục vừa mang ý nghĩa rộng của Phong trào Duy tân do Đông Kinh Nghĩa thục khởi xướng, vừa mang ý nghĩa hạn chế của việc mở trường, lớp theo kiểu Đông Kinh Nghĩa thục.

Nhưng khi đặt Đông Kinh Nghĩa thục trong cuộc vận động duy tân chung trên phạm vi cả nước thì tình hình sẽ như thế nào ?

Theo Nguyễn Văn Xuân, Phong trào Duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX phát sinh trước nhất tại Quảng Nam; "căn cứ địa" của nó (Phong trào Duy tân - H.S) phải đặt ở Quảng Nam (19a). Tuy nhiên vẫn theo ý kiến của Nguyễn Văn Xuân "do nhiều nhà biên khảo không thu thập được tài liệu (in, viết hoặc sống) đủ khắp nơi nên không liên hệ Đông Kinh Nghĩa thục với các trường học khác ở miền Trung cũng như Phong trào (Phong trào Duy tân - H.S) miền Bắc với Phong trào miền Trung. Hoá cho nên nơi phát xuất, hình thành và khai triển "xuất cảng" Phong trào hoặc ít ai biết tới hoặc bị hiểu lầm là nơi "nhập cảng" Phong trào từ miền Bắc vào!" (19b). Còn Nguyễn Hiến Lê, trong tác phẩm của mình, cũng nêu lại ý kiến nói trên một cách khách quan : "Theo nhà văn Nguyễn Văn Xuân, Phong trào (Phong trào Duy tân - H.S) này thật sự đã phát sinh ở Quảng Nam trước hết. Năm 1906, ba nhà ái quốc: Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng đã tổ chức các cuộc nói chuyện, các lớp tân học để đả đảo khoa cử, bài trừ hủ tục, hô hào cắt tóc ngắn..., lại lập một cơ sở kinh doanh, lấy tên là Thương học Công ty ở huyện Thăng Bình, nơi cụ Trần Quý Cáp đương giữ chức Giáo thụ.

Phong trào được nhân dân hưởng ứng : các trường học (hình như có cả một lớp riêng cho nữ sinh) và các hội buôn mở ra khá nhiều, nhưng vì thiếu kinh nghiệm tổ chức, hoặc vì Quảng Nam là một tỉnh nhỏ, nên không có tiếng vang lớn trong toàn quốc, và đúng lúc Phong trào bắt đầu xuống thì Đông Kinh Nghĩa thục nổi lên" (20). Trong tác phẩm "Phan Châu Trinh - Thân thế và Sự nghiệp", Huỳnh Lý cũng tán thành ý kiến nói trên của Nguyễn Văn Xuân, ông viết : "Ông Nguyễn Văn Xuân trong cuốn "Phong trào Duy tân" nói công cuộc duy tân bắt đầu có trước ở Quảng Nam, sau mới có Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào ở các tỉnh lân cận và ở Nghệ An. Khi mới đọc Nguyễn Văn Xuân, tôi ngờ ông ấy có phần nào nói tốt cho tỉnh nhà, nhưng sau đọc kỹ và tìm hiểu thêm Đông Kinh Nghĩa thục cùng với Phong trào Duy tân ở Quảng Nam, ở Nghệ Tĩnh, ở Hà Nội mới thấy ông nói đúng. Hà Nội và Nghệ Tĩnh đều dấy lên sau, mà ở Nghệ Tĩnh (quê hương của Phan Bội Châu) có phần bị Phong trào Đông du lấn lướt" (21).

Theo chúng tôi, nếu lần lại theo năm tháng những sự kiện từ khi cuộc vận động duy tân được khởi xướng (1904) cho đến lúc Đông Kinh Nghĩa thục ra đời (tháng 3 năm 1907) và nếu chúng ta chấp nhận rằng Đông Kinh Nghĩa thục vừa là đại diện tiêu biểu vừa là tổ chức khởi động cuộc vận động duy tân ở miền Bắc thì sẽ thấy rất có thể là

Nguyễn Văn Xuân đã phản ánh đúng thực tế khách quan và là người đầu tiên đưa ra nhận xét đã nêu trên. Tuy nhiên dù có ra đời muộn hơn so với Phong trào ở những nơi khác, Đông Kinh Nghĩa thục vẫn có một vị trí nhất định trong Phong trào Duy tân ở toàn quốc (sẽ trình bày ở bên dưới). Chỉ có điều là chúng ta nên điều chỉnh lại, nếu có, nhận xét cho rằng sự nghiệp duy tân ở Việt Nam chỉ bắt đầu được phát động và triển khai với sự ra đời của Đông Kinh Nghĩa thục. Còn đối với ý kiến cho rằng: "Đúng lúc Phong trào (Phong trào Duy tân tại Quảng Nam - H.S) bắt đầu xuống thì Đông Kinh Nghĩa thục nổi lên", chúng ta nên tìm hiểu thêm. Theo chúng tôi, khi Đông Kinh Nghĩa thục được thành lập, Phong trào tại Quảng Nam đang trên đà triển khai (22); cùng với ít nhiều kinh nghiệm thực tế, Phong trào này đã là một trợ lực tinh thần gián tiếp cho sự ra đời của Đông Kinh Nghĩa thục. Hơn nữa, nếu Phong trào ở Quảng Nam bắt đầu xuống thì chưa chắc Đông Kinh Nghĩa thục đã được chính quyền thực dân Pháp tại Bắc Kỳ cấp giấy phép cho hoạt động.

Khi đặt Đông Kinh Nghĩa thục trong Phong trào Duy tân trên phạm vi toàn quốc, chúng ta còn thấy ở Đông Kinh Nghĩa thục một nét riêng khác. Đứng về những mục tiêu vận động cụ thể, Đông Kinh Nghĩa thục cùng một trình độ với Phong trào Duy tân ở miền Trung. Tuy nhiên đối với Phong trào ở Nam Kỳ thì những mục tiêu cụ thể của Đông Kinh Nghĩa thục và của Phong trào ở miền Trung gần như không còn cần thiết nữa. Ví như khi Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào ở miền Trung hô hào học chữ Quốc ngữ, bãi bỏ lối thi cử cũ, cắt tóc ngắn thì tại Nam Kỳ khoa cử đã bị bãi bỏ từ lâu, chữ Quốc ngữ đã khá phổ biến, những người vận động duy tân ở đây đã ra báo chữ Quốc ngữ và đang tìm cho con cái họ một nền giáo dục ở nước ngoài cao hơn so với những gì mà thực dân Pháp đã thiết lập ở Nam Kỳ.

Hoặc như về kinh tế, khi Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào Duy tân ở miền Trung hô hào lập hội kinh doanh thì tại Nam Kỳ những người chủ trương duy tân đã nêu vấn đề nên dùng hàng nội hoá, vấn đề tranh thương với Hoa kiều, vấn đề phải hùn vốn mới đủ sức cạnh tranh trên thương trường. .. Đứng về góc độ liên hệ với Phan Bội Châu và Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục lại gần với Phong trào Duy tân ở Nam Kỳ hơn là Phong trào Duy tân ở Quảng Nam. Đông Kinh Nghĩa thục cũng như những người chủ trương duy tân ở Nam Kỳ đều tích cực ủng hộ Phan Bội Châu, đặc biệt là trong chủ trương Đông du; cũng như trong Đông Kinh Nghĩa thục còn có một số người tích cực chuẩn bị công cuộc bạo động. Trong khi ấy Phong trào Duy tân ở miền Trung lại thiên về hoạt động công khai (mặc dù có một số tài liệu của Phan được phổ biến trong các Hội); cuộc vận động Đông du không triển khai được; có người lo ngại "họa đảng tranh" nên đã phái người sang Nhật Bản gặp Phan Bội Châu tìm hướng giải quyết.

Tuy nhiên sự cùng tồn tại của phái cải cách và phái bạo động trong Đông Kinh Nghĩa thục, trong lý thuyết cũng như trong thực tế, không thể kéo dài mãi được. Chỉ với tinh thần dân tộc tự cường, tự lập, hô hào duy tân, cải cách; Đông Kinh Nghĩa thục cũng đã là "cái gai" trước mắt thực dân Pháp rồi. Sự hiện diện của những người theo chủ trương bạo động trong Đông Kinh Nghĩa thục lại càng làm cho "cái gai" ấy phải được nhổ gấp. Những người lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thục không mất cảnh giác đến mức không nhìn ra nổi nguy cơ này nên vào thời gian cuối họ đã tính đến chuyện phải tách nhau ra giữa phái bạo động và phái cải cách thì mới có cơ may tồn tại được, nhưng cũng đã muộn. Theo Nguyễn Hiến Lê : "Cụ Lương Văn Can thấy nhiều đồng

chí hoạt động mỗi ngày một kịch liệt, ra ngoài hẳn đường lối của Nghĩa thục (chẳng hạn mua và chở khí giới về Hà thành, đưa thanh niên lên Yên Thế với Đề Thám...), sợ người Pháp ra lệnh đóng cửa trường mà tổ chức tan tành mất, không biết bao giờ mới khôi phục lại được, nên trong một cuộc hội họp có đề nghị với hội viên tách ra làm hai phe, ai ôn hoà thì ở lại, còn ai muốn bạo động thì biệt lập ra. Đề nghị đó ai cũng cho là phải, song chưa kịp thi hành thì Nghĩa thục đã bị thu giấy phép (23).

2. Sự đóng góp của Đông Kinh Nghĩa thục

Đông Kinh Nghĩa thục thực sự đã có một vai trò tích cực trong cuộc vận động cứu nước và vận động duy tân ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX, đó là điều đã được những nhà nghiên cứu thừa nhận. Tuy nhiên khi nói về vai trò của Đông Kinh Nghĩa thục đã có một sự lưu ý : "Nếu chỉ xét Đông Kinh Nghĩa thục trên bình diện văn hoá - xã hội thì không thể đánh giá đúng thực chất của Phong trào. Vì đó chỉ là một mặt hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục và mặt đó không phải là mục đích cuối cùng mà nó muốn đạt đến. Hoạt động về văn hoá của Đông Kinh Nghĩa thục chỉ là một mặt biểu hiện mà thôi". (24) Một ý kiến khác như muốn nói rõ thêm ý kiến trên đây : "Đông Kinh Nghĩa thục so với các trường ở miền Trung như Diên Phong, Phước Bình, Phú Lâm cũng không thấy có nét đặc thù nào. Có lẽ chỉ khác mỗi một điểm là nó (Đông Kinh Nghĩa thục - HS) nêu cao hai chữ "Nghĩa thục", trong khi các trường ở Trung chỉ gọi các tên trơn..." (25). Và Đông Kinh Nghĩa thục sở dĩ được nổi tiếng vì Đông Kinh Nghĩa thục được toạ lạc tại Hà Nội, một nơi trung tâm văn hoá cũ, đồng thời lại được xem như Kinh đô trong thời kỳ mới, có một đội ngũ cán bộ rất thông minh, tháo vát, có óc tìm tòi học hỏi và nhất là có nhiều nhà tân học xuất sắc (26).

Theo chúng tôi, đúng là không nên xem xét Đông Kinh Nghĩa thục chỉ trên bình diện văn hoá - xã hội (có lẽ nên nói là văn hoá - tư tưởng) mà nên xét sự đóng góp của nó một cách toàn diện trên cả hai mặt "minh xã" lẫn "ám xã", trong mục đích cuối cùng lẫn hoạt động trước mắt. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chính trên bình diện văn hoá - tư tưởng này, Đông Kinh Nghĩa thục mới khắc hoạ được bản sắc của mình và vượt trội hơn những trường học khác. Rất tiếc là những hoạt động thường ngày của Đông Kinh Nghĩa thục như giảng dạy, bình văn, diễn thuyết... đã qua đi rồi, chỉ còn những vang bóng được lưu lại qua truyền miệng nên ngày nay "gìn vàng, giữ ngọc" cho Đông Kinh Nghĩa thục chính là những ấn phẩm của nó. Về vấn đề này, Đặng Thai Mai đã nhận xét như sau: "Sau khi Nhà trường phải đóng cửa, các chủ não bị tù đày thì toàn bộ văn học của Đông Kinh Nghĩa thục đã bị tịch thu và cấm không được lưu hành, tàng trữ. Sau này trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp cũng không hề để ý bảo tàng thứ thơ văn đó. Cho nên ngày nay các tập thơ chữ Hán của Đông Kinh Nghĩa thục cũng chỉ còn lại vài, bốn bộ mà thôi. Còn phần tiếng Việt thì mãi đến ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, người ta mới bắt đầu ghi chép và lưu lại được một ít" (27). Tuy thế đến nay với sự góp sức của nhiều tập thể và cá nhân, chúng ta đã có một danh mục chắc là chưa đầy đủ lắm, nhưng cũng không phải khiêm tốn lắm về những gì mà Đông Kinh Nghĩa thục đã biên soạn, cho in và phổ biến qua giảng dạy, giới thiệu hoặc phát hành trực tiếp đương thời. Qua đó, chúng ta đã thấy cùng với rất nhiều thi ca khoảng 40-50 câu trở lại là những bài thơ dài vài ba trăm câu, thậm chí đến 400-500 câu; về văn xuôi có hàng chục tác phẩm bằng chữ Hán, chữ Nôm hoặc chữ Quốc ngữ; có những

bản mươi trang, nhưng cũng có những bản dài đến 100 trang hoặc gần vài trăm trang. Ngoài ra, còn có những bản dịch từ sách Trung Hoa... Với những ấn phẩm này của Đông Kinh Nghĩa thục, chúng ta có cảm tưởng là Đông Kinh Nghĩa thục gần như đã quy tụ được hầu hết những danh sĩ yêu nước duy tân lúc bấy giờ. Chúng ta sẽ được gặp Phan Bội Châu với "Hải ngoại huyết thư" (do Lê Đại dịch ra Việt văn), "Đề tỉnh quốc dân hồn", "Kính quốc nhân".v.v...; Phan Châu Trinh với "Đầu Pháp Chính phủ thư", "Tỉnh quốc hồn ca", "Nhắn chị em bạn gái".v.v...; Nguyễn Quyền với "Phen này cắt tóc đi tu", "Kêu hồn nước".v.v...; Nguyễn Thượng Hiền với "Hợp quần doanh sinh thuyết"...; Trần Quý Cáp với "Khuyên người học chữ Quốc ngữ"...; Lương Trúc Đàm với "Nam quốc địa dư..."; Nguyễn Phan Lãng với "Thiết tiền ca", "Cần phải học đúng".v.v...; Ngô Quý Siêu với "Địa dư và lịch sử nước nhà..."; Dương Bá Trạc với "Vì sao dân đói...; Ngô Vi Lâm với bản dịch "Cáo hủ lậu văn" (của Yên Sĩ Phi Lý Thuần). Phần khuyết danh tác giả cũng chiếm một vị trí quan trọng trong kho tàng văn học của Đông Kinh Nghĩa thục với "Văn minh tân học sách", "Quốc dân độc bản", "Cải lương mông học", "Quốc sử giáo khoa thư", "Kể chuyện năm châu", "Nam quốc giai sự truyện", "Nam quốc vĩ nhân", "Tân đính Luân lý giáo khoa", "Quốc văn tập đọc".v. v... Đáng lưu ý là nếu như phần thơ ca trình bày dưới dạng dễ nhớ, dễ truyền cảm và lưu hành những tư tưởng, những tình cảm của các tác giả thì ở phần văn xuôi (đại bộ phận là khuyết danh tác giả) chúng ta sẽ gặp những quan điểm triết học, những nhận thức lý luận mới làm cơ sở cho chủ trương và hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục.

Chắc chắn là danh mục trên đây chưa ghi lại được toàn bộ ấn phẩm của Đông Kinh Nghĩa thục, càng chưa phải đã ghi lại được toàn bộ sáng tác của mỗi tác giả cũng như toàn bộ thơ văn yêu nước và cách mạng lúc bấy giờ. Tuy nhiên danh mục ấy cũng đã phản ánh khá tập trung những hoài bão về văn hoá - tư tưởng trong sự nghiệp cứu nước mà các nhà sáng lập cùng các cộng tác viên của Đông Kinh Nghĩa thục đã cố gắng phấn đấu để biến thành hiện thực. Đông Kinh Nghĩa thục đã thực sự là hình tượng sinh động nhất của thế giới tinh thần của sĩ phu Việt Nam yêu nước vào đầu thế kỷ XX. Do đó ở phần dưới đây, nếu chúng tôi có trích dẫn ở tác phẩm này hay ở tác phẩm khác một ý nào đó thì đấy không phải là vì ý đó chỉ hiện diện ở tác phẩm được trích dẫn mà vì theo chúng tôi, ở tác phẩm được trích dẫn ý đó đã được diễn đạt đến chỗ có thể đại diện cho cách diễn đạt ở những nơi khác (28).

Một điều được thể hiện tập trung nhất qua những ấn phẩm của Đông Kinh Nghĩa thục là tác giả đã dựa trên những quan điểm hoàn toàn mới so với những quan điểm trước đó để nhận thức về đất nước và con người Việt Nam, về những phương sách cứu nguy dân tộc. Họ đã hoàn toàn đoạn tuyệt với quan điểm xem quốc gia là "sơn hà, xã tắc", là tài sản riêng của một dòng họ, gắn liền với một vị vua sáng lập. Đối với họ, đất nước phải gắn liền với nhân dân và họ đã biện luận khá chặt chẽ về vai trò quyết định của nhân dân đối với vận mệnh của đất nước : "Nước có dân như thân thể có tứ chi và các bộ phận khác. Chưa hề có tứ chi và các bộ phận khác yếu mà thân thể lại mạnh. Cũng như chưa hề có dân yếu mà nước mạnh... Nước ta là nước quân chủ, trên có vua hiền, tướng giỏi thì tạm thời nước yên ổn, dân yên ổn. Bất hạnh mà không có vua hiền, tướng giỏi thì cả nước loạn ly, nhân dân lầm than. Từ xưa đến nay, sở dĩ ít ngày được bình trị mà có lắm cuộc loạn ly, nguyên nhân là ở đó. Muốn nước được bình trị mà mong ở vua hiền, tướng giỏi thì không bằng mong ở dân mạnh. Dân mạnh thì nước yếu có thể chuyển thành mạnh và mạnh lâu dài" (29). Họ đã nêu lên một định nghĩa

hoàn toàn mới về quốc gia với những bộ phận cấu thành gắn bó với nhau : "Phải có ba điều hết sức quan trọng mới thành nước : một là, có lãnh thổ ổn định; hai là, có dân cư; ba là, phải có chủ quyền..., ba cái đó mà khuyết một thì chưa thể gọi là nước được. Mà trong ba cái đó thì chủ quyền là then chốt. Chủ quyền là uy thế tuyệt đối vô thượng, để hiệu triệu dân, dân nghe theo răm rắp, nghiêm chỉnh thi hành trước sau như một. Chủ quyền đó tuỳ từng nước, có thể ở trong tay nhà vua hoặc thuộc về nhân dân" (30).

Cùng với việc xác định nội dung mới cho khái niệm quốc gia, Đông Kinh Nghĩa thục cũng khẳng định quá trình tiến hoá không ngừng của nhân loại, của mỗi nước, của mỗi dân tộc : "Thiếu niên chúng ta có người nhìn thế giới ngày nay nghĩ rằng mấy nghìn năm trước đã như thế này ! Đâu phải. Thế giới ngày nay là thế giới văn minh, người thượng cổ không hề biết đến. Người nước ta hiếu cổ coi nhẹ kim, thậm chí có người muốn sống như thời Hy - Hoàng trở về trước, họ không biết rằng Hy - Hoàng về trước là thời đại dã man, sao lại hâm mộ" (31). Tất cả các nước đều phải từ dã man rồi từng bước được khai hoá mà tiến lên văn minh, nhưng "văn minh lại không có giới hạn, càng tiến thì càng cao" (32). Vì vậy không thể nói một nước hay những nước nào đó đã đạt đến cực điểm, đến chỗ trọn vẹn của văn minh, không cần phấn đấu tiến lên nữa. Ngay những nước được xem là văn minh nhất như các nước Âu Mỹ cũng thế, bởi vì "... máy móc của họ tinh xảo, pháp luật của họ hoàn bị, giáo dục của họ phổ cập, giao thông của họ tiện lợi. Thế nhưng nhà tù của họ chưa bỏ trống, nạn rượu chè, hút sách chưa thể loại trừ hết, người bệnh tật ốm đau, bọn côn đồ hung hãn, dân mù chữ đâu đã vắng bóng..." (32). Do đó dù quá khứ có vẻ vang đến đâu thì nó cũng phải được chứng thực trong hiện tại, hiện tại vừa xác nhận quá khứ vừa tạo tiền đề cho sự bền vững trong tương lai : "Dân ta chớ nên cho khai hoá sớm là vinh, mà chớ nên cho tiến bộ chậm là nhục. Trong thế giới ngày nay cạnh tranh rất là ác liệt, cùng nhau tiến bộ thì sinh tồn, không tiến bộ bằng người thì không có ngày tự lập. Không thể như trăm năm trước nữa, cứ đóng cửa mà trị dân, dù không tiến bộ cũng có thể ngồi mà giữ nước" (33).

Có thể nói các sĩ phu trong nhóm Đông Kinh Nghĩa thục đã hình thành một quan điểm hoàn toàn mới so với trước trong nhận thức về đất nước và con người Việt Nam. Đó là quan điểm quốc gia - dân tộc và hiện đại (tất nhiên là trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ).

Đứng trên quan điểm này, nhóm Đông Kinh Nghĩa thục đã nhìn lại tình hình nước nhà, khẳng định những giá trị mà nhân dân ta đã đạt được, đồng thời lên án gay gắt những khiếm khuyết, bất cập đã trở thành truyền thống. Đông Kinh Nghĩa thục khẳng định "nước ta là một nước khai hoá rất sớm" (34) về sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần cũng như tổ chức xã hội. Nhờ thế qua nhiều thời đại nhân dân ta đã tạo dựng được một quốc gia với diện tích và dân số không phải là nhỏ, có tài nguyên phong phú và vị thế thuận lợi cho việc giao lưu. Đồng thời nhân dân ta cũng đã đánh bại nhiều lần quân xâm lược từ phương Bắc tràn vào, nêu cao ý thức tự cường, tự chủ.

Mặt khác, Đông Kinh Nghĩa thục nêu bật lên một căn bệnh trầm trọng của nhân dân ta, của những người chịu trách nhiệm chính đối với vận mệnh của quốc gia, dân tộc ta đương thời; đó là sự trì trệ, sự bảo thủ, sự triền miên trong trạng thái mà "Văn minh tân học sách" gọi là văn minh tĩnh và ngày nay chúng ta có thể hiểu là văn minh nông nghiệp Phương Đông. Do đó mặc dù nước ta là một nước khai hoá rất sớm, nhưng lại tiến bộ chậm, đến nỗi phải mất nước như ngày nay.

Truy tìm nguyên nhân của tình hình này, Đông Kinh Nghĩa thục lên án tư tưởng nệ cổ, thủ

cựu : "Nói việc gì cũng không ra ngoài lời người xưa. Làm cái gì cũng không ngoài việc của người xưa đã làm. Trái lại thế thì cho là làm rối loạn thế tục" (35). Đông Kinh Nghĩa thục chỉ trích lối học chạy theo khoa cử để làm quan, xa rời thực tế nhân dân, xa rời đời sống xã hội, dẫn đến sự lệ thuộc gần như vong bản vào văn hoá - học thuật Trung Hoa cổ. Trong "Văn minh tân học sách", tác giả viết : "Nước ta từ xưa tới giờ, các nhà viết văn kể cũng khá nhiều... đủ để cung cấp tài liệu về sơn xuyên, phong tục, văn vật, điển chương và để cho người sau mượn đó làm gương nữa. Vậy mà người mình, một khi đi học là đọc ngay sách Tàu, bỏ sách nước ta không nhìn đến!". Trong "Nam quốc giai sự truyện", ở Lời Tựa có nhận xét như sau: "Điều đáng giận là nước ta trước đây chỉ một bề chuộng khoa cử. Kẻ đi học vùi đầu vào Bắc sử, còn bao nhiêu người giỏi, việc hay của Tổ quốc mình thì bỏ xó cho quên. Cho nên hỏi đến những sự tích Hán Cao, Gia Cát thì đến đứa trẻ con cũng ứng đối có thừa, còn hỏi đến những công việc của Lê Tổ (tức Lê Thái Tổ - HS), Trần Vương (tức Trần Hưng Đạo - HS) thì những bậc lão sư túc nho moi móc cũng chẳng ra" (36). Trong "Nam quốc địa dư", ở Lời Tựa Lương Trúc Đàm cũng viết : "Bọn chúng ta sinh trưởng ở nước Nam, thế mà hỏi đến địa dư nước mình thì mù tịt không biết trả lời, nói chi đến địa dư nước ngoài. Đó là vì tri thức không mở mang, kiến văn không rộng rãi, ngồi mà giữ lấy cái học thuật hủ bại, cái nông nghiệp tồi tệ, cái công trường cà khổ, cái thương cục suy sụp, mỗi ngày một khốn cùng, khiến cho đất nước, Tổ quốc bốn nghìn năm mà cha ông ta đã vất vả kinh dinh, khai thác nay đến lũ chúng ta đã thay đổi cả nhan sắc bản đồ" (37). Dưới hình thức thi ca, Nguyễn Phan Lãng cũng đã diễn đạt những ý tưởng tương tự:

"Nước ta kể từ xưa trở lại,
Những chăm chăm theo mãi học Tàu,
Đua nghề hủ bại với nhau,
Ngoài ra biết Mỹ, biết Âu là gì !
Khoe tao nhã câu thi, câu phú,
Lên tài hoa bát cổ tơi bời,
Đọc câu "lịch tượng thu thời",
Hỏi trăng chẳng biết, hỏi trời chẳng hay.
Hỏi địa lý ngây ngây mù tịt
Hỏi các nghề dốt tịt trơ trơ..." (38).

Đi đôi với việc lên án những di hại của ý thức hệ phong kiến, Đông Kinh Nghĩa thục còn vạch trần những thủ đoạn thâm độc, tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc Pháp đối với nhân dân ta. "Hải ngoại huyết thư" của Phan Bội Châu được Lê Đại dịch ra Việt văn và Đông Kinh Nghĩa thục phổ biến có thể là một tác phẩm tiêu biểu về nội dung này. Nhưng chúng tôi xin phép được dẫn một ý ở chỗ khác để minh hoạ tính phổ biến của tư tưởng chống đế quốc trong Đông Kinh Nghĩa thục : "Người Âu châu xâm chiếm nước ta, tham vọng của họ rất lớn, mà lòng khinh ghét của họ đối với người giống khác cũng rất ghê. Cho nên nước ta phụ thuộc họ thì họ ngấm ngầm thay đổi ngôn ngữ, văn tự của ta, tiêu diệt tận gốc lòng yêu nước của dân ta, đánh tô thuế rất nặng làm cho dân ta khốn đốn, tuyệt đường mưu sinh. Họ lấy uy binh mà trấn áp, lấy trọng pháp mà ngăn ngừa để đoạt quyền tự do của dân ta. Họ là chủ nước ta thì họ hưởng quan cao, lộc hậu; còn dân ta là nô lệ thì phải gánh chịu việc nặng, việc hèn. Như Nga đối với Ba Lan, Anh đối với Ấn Độ đều như thế cả. Vì mất nước mà tâm tư, tính mệnh cũng mất luôn. Thảm hại thay !" (39). Cho nên vấn đề khôi phục lại chủ quyền của nước ta lúc đó là điều có ý nghĩa sống còn với quốc gia - dân tộc : "Nếu quốc dân ta còn muốn tồn tại ở trên đời này nữa thì tất phải cạnh tranh với họ bằng sắt thép, máu xương. Ví bằng mất chủ quyền mà

không phục hồi được thì không còn mặt mũi nào sống trên địa cầu nữa" (40).

Tuy nhiên đối với Đông Kinh Nghĩa thục, để thực hiện được lẽ sống ấy, điều cần kíp trước mắt của nhân dân ta là phải khai hoá, phải nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí. Ngay Phan Bội Châu trong bài "Kính gửi đồng bào toàn quốc" cũng viết :

"Văn minh hấp lấy tinh thần,

Thời cơ rồi sẽ liệu dần về sau" (41).

Theo tinh thần ấy, Đông Kinh Nghĩa thục đã nêu lên những phương hướng xây dựng một nước Việt Nam mới, con người Việt Nam mới. Nếu trước kia, mỗi lần được hỏi đến kế sách trị nước, những danh sĩ chỉ quanh quẩn trong chỗ "Khoan sức cho dân, kén chọn người hiền tài, thưởng phạt công minh" thì giờ đây những sĩ phu trong nhóm Đông Kinh Nghĩa thục với quan điểm quốc gia - dân tộc và hiện đại đã chủ trương cải tiến cả xã hội Việt Nam cũ và con người Việt Nam cũ do xã hội cũ tạo ra. "Văn minh tân học sách" như thay mặt cho nhóm Đông Kinh Nghĩa thục đã trình bày một Cương lĩnh nhằm xây dựng một nước Việt Nam mới theo gương các nước tư bản phát triển, có công, nông, thương nghiệp tiến bộ, có nền giáo dục - học thuật thiết thực phục vụ cho đời sống xã hội, đời sống nhân dân. Khoa học, kỹ nghệ, tư tưởng dân chủ của Phương Tây cùng những thể chế nhằm biến nó thành hiện thực đã được Đông Kinh Nghĩa thục xem như là những nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với tiền đồ của quốc gia - dân tộc Việt Nam. "Quốc dân độc bản" có thể xem như là một tập bài giảng dắt dẫn người đọc làm quen với cách tổ chức và vận hành của một quốc gia - dân tộc mới, quốc gia - dân tộc tư sản, vì : "Phàm những điều liên quan đến quốc gia, xã hội, công đức của quốc dân, chính thể, quan chế, học đường, quân chính, phú thuế, pháp luật, giao thông, cảnh sát, dân chính, bộ luật, tôn giáo cho đến kế toán đều có đề cập đầy đủ" (42). "Luân lý giáo khoa" (tân đính) đã thể hiện một sự cố gắng nhằm kết hợp những giá trị luân lý truyền thống với những yêu cầu của xã hội mới để xác định trách nhiệm của mọi người đối với bản thân, đối với gia đình, đối với xã hội, đối với Tổ quốc.

Một xã hội công dân, một Nhà nước pháp quyền, một nền kinh tế đa dạng và năng động, một nước Việt Nam có một vị trí xứng đáng trên thế giới " mọi nghề cùng ghé địa cầu một vai" (trích trong bài "Á tế Á ca") (43), một con người Việt Nam mới có chí tiến thủ, dám mạo hiểm, không an phận với mệnh trời, vì lợi ích của bản thân và quốc gia, xã hội quyết tiến lên trong hàng ngũ tiên phong; đó là những lý tưởng toát lên từ hai tập sách này cũng như từ những ấn phẩm khác của Đông Kinh Nghĩa thục. Để đạt được những lý tưởng ấy, theo Đông Kinh Nghĩa thục phải "bắt đầu bằng giáo dục" (44), phải "Sự học ta lấy làm đầu" (Nguyễn Quyền : "Kêu hồn nước") (45). Trong lĩnh vực này, Đông Kinh Nghĩa thục đã có một cách nhìn khác hẳn lối học chỉ để làm quan hoặc kiếm một nghề nuôi thân. Theo Đông Kinh Nghĩa thục, nền giáo dục mới, tiến bộ phải thực hiện được ba nội dung : "một là, học vệ sinh, tức là phương pháp làm cho thân thể cường tráng, không bệnh tật; hai là, học trị sinh, tức là học phương pháp làm cho có thức ăn, đồ mặc và quản lý sản nghiệp; ba là, học làm người, làm quốc dân, tức là học cách tự kiềm chế và cách đối xử với quốc gia, xã hội. Đạt được ba điều ấy là cái học hữu dụng, không đạt được ba điều ấy là cái học vô dụng" (46). Trong giáo dục, Đông Kinh Nghĩa thục rất coi trọng bậc học phổ cập, tức là tất cả mọi người trong nước phải được đi học : "Văn minh của quốc dân là căn cứ vào mọi người trong nước mà nói, không phải chỉ cử ra một vài người mà cho là đủ. Làm cho cả nước văn minh thì phải có giáo dục phổ cập (trường

Tiểu học thực hiện giáo dục phổ cập). Giáo dục phổ cập là cả nước không một người nào không được đi học" (47). Trên bậc học đó lại có những bậc học cao hơn mà cái hướng phấn đấu phải là:

"Từ đây phải nhận cho tinh,

Học Tây, học Hán cho rành mới hay" (48).

(Nguyễn Phan Lãng - "Cần phải học đúng")

và :

"Á, Âu chung lại một lò,

Đúc nên tư cách mới cho rằng người" (49).

(Trần Quý Cáp - "Bài hát khuyên học chữ Quốc ngữ")

Như thế sự thu nhận những giá trị văn hoá của nhân loại (Đông Tây, kim cổ) cùng với sự hiểu biết về đất nước Việt Nam, con người Việt Nam và sự kế thừa những di sản văn hoá dân tộc chẳng những sẽ hoàn thiện tri thức của con người Việt Nam mà còn hoàn thiện cả nhân cách của họ nữa.

Đông Kinh Nghĩa thục trong hiện thực với những lớp học dành cho người lớn và trẻ em, dành cho nam giới và phụ nữ; dạy cả chữ Quốc ngữ cùng với Hán văn và Pháp văn; với những công trình tự biên soạn và dịch thuật; với các hình thức hoạt động ngoài lớp như bình văn, diễn thuyết, phổ biến ấn phẩm nhằm chuyển tải những nội dung yêu nước và khoa học; chính là hiện thân của những ý tưởng trên đây về một nền giáo dục tiến bộ, trong buổi đầu tiếp xúc với văn minh Phương Tây, trong điều kiện chủ quyền quốc gia của chúng ta đã thuộc về người nước ngoài, mọi phương tiện đều bị hạn chế.

Trước đây khá lâu, trong bài "Cố gắng tiến tới thống nhất nhận định về Đông Kinh Nghĩa thục", ký tên Trần Minh Thư (50), chúng tôi đã viết : "Đông Kinh Nghĩa thục là một bộ phận của phong trào dân tộc có khuynh hướng tư sản ở nước ta vào đầu thế kỷ XX. Đó là một phong trào hoạt động chủ yếu trên mặt trận văn hoá - tư tưởng, chịu ảnh hưởng của cả hai xu hướng bạo động và cải hương, nhưng ảnh hưởng của xu hướng bạo động có phần đậm nét hơn". Đến nay, về căn bản, chúng tôi vẫn thấy nhận thức trên đây của bản thân là hợp lý, mặc dù chúng tôi vẫn muốn xem lại - nhưng không thể làm được - liệu có đúng là ảnh hưởng của xu hướng bạo động có phần đậm nét hơn trong Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục không? Nhưng điều mà chúng tôi muốn nói nhiều hơn là về một ý khác, cũng trong bài này, đó là : "Đông Kinh Nghĩa thục chỉ là một cuộc vận động cải cách về văn hoá, chứ chưa đạt tới một cuộc vận động cách mạng về văn hoá". Ngoài việc phải thêm hai chữ "tư tưởng", sau hai chữ "văn hoá", đến nay nhìn lại chúng tôi nghĩ rằng nhận thức trên đây của chúng tôi có thể là chưa thoả đáng. Chưa thoả đáng không phải vì ở chỗ chúng tôi xác định Đông Kinh Nghĩa thục chỉ ở mức độ của một cuộc vận động cải cách văn hoá chứ chưa phải là một cuộc vận động cách mạng văn hóa; mà chưa thoả đáng ở chỗ chúng tôi quan niệm một cách cứng nhắc, thiên về lý thuyết, ranh giới giữa cải cách và cách mạng về văn hoá, - tư tưởng. Thật ra trên phương diện văn hoá - tư tưởng, mỗi thời đại, mỗi thế hệ, thậm chí trong giới hạn của một thế hệ đều có những yêu cầu "thay cũ, đổi mới"; nhưng trong thực tế cũ và mới về văn hoá - tư tưởng như cứ quyện vào nhau, khó tách biệt, mỗi bước tiến lên của cái mới có vẻ như đồng thời cũng là một bước củng cố của cái cũ, tất nhiên dưới những biểu hiện tinh vi hơn, sâu lắng hơn. Nói cách khác, sự chiến thắng của nhân tố mới và sự thoái lui của nhân tố cũ trên phương diện văn hoá - tư tưởng thật là tương đối.

Trở lại với Đông Kinh Nghĩa thục, chúng ta thấy tuy chỉ là một trường học, Đông Kinh Nghĩa thục đã triển khai một cuộc vận động "thay cũ, đổi mới" về văn hoá - tư tưởng, với nội

dung đảm bảo cho cuộc vận động duy tân, khi mà yêu cầu ấy đã trở thành cấp bách đối với sự nghiệp cứu nước. Sự tổ chức có quy củ, sự coi trọng nhận thức lý luận đi đôi với hoạt động thực tiễn, sự quan tâm đến công tác biên soạn và ấn hành, sự cố gắng phát huy ảnh hưởng của trường học ra ngoài xã hội cùng với vị trí thuận lợi và đội ngũ cán bộ giàu năng lực; tất cả đã làm cho Đông Kinh Nghĩa thục dù sinh ra có muộn hơn, nhưng nó đã trở thành một trung tâm lan toả ảnh hưởng sâu rộng trong Phong trào Duy tân của cả nước. Nhưng Đông Kinh Nghĩa thục đã lái hướng tấn công chủ yếu của mình vào tư tưởng phong kiến và những hệ luỵ của nó, do đó Đông Kinh Nghĩa thục cũng có thể bị dính vào một sự đánh giá dành cho "Văn minh tân học sách", đó là "Trong lúc đất nước bị mất rồi mà chỉ múa búa đánh vào vách thành phong kiến, vào tư tưởng Nho giáo, đi tìm nguyên nhân lạc hậu chỉ ở bên phía ta, thì làm sao cứu nguy được?" (51). Sự đánh giá trên đây có phần khe khắt với ít nhiều cố chấp chăng, bởi chúng ta khó có thể tách rời cuộc đấu tranh chống tư tưởng phong kiến với cuộc đấu tranh chống đế quốc. Nhưng có một điều có thể khẳng định rằng những di sản tinh thần bất lợi cho sự tiến bộ của quốc gia - dân tộc ta do hàng ngàn năm phong kiến tạo ra và đã bị Đông Kinh Nghĩa thục phê phán cùng những mục tiêu đối với quốc gia - dân tộc Việt Nam mà Đông Kinh Nghĩa thục hô hào vươn tới, cho đến nay khi sự nghiệp giải phóng quốc gia - dân tộc đã hoàn thành, vẫn chưa thể được coi là những chuyện thuộc về dĩ vãng. Cuộc vận động "thay cũ, đổi mới" về văn hoá - tư tưởng mà Đông Kinh Nghĩa thục (và những sĩ phu duy tân nói chung) đã phát động lúc bấy giờ vẫn đang còn là vấn đề thời sự trước mắt chúng ta (tất nhiên với những yêu cầu và phương thức cập nhật hơn).

CHÚ THÍCH

(17)(19a,b)(25(26) Nguyễn Văn Xuân. "Phong trào Duy tân", các tr. 279-280; 278-279; 98 và 364-365; 281-285.

(18)(24)(35) Chương Thâu - "Đông Kinh Nghĩa thục", các tr. 69-75; 90-91; 137.

(20)(23) Nguyễn Hiến Lê - "Đông Kinh Nghĩa thục", các tr. 38-39; 114.
ở trang 139 của tác phẩm này ("Đông Kinh Nghĩa thục"), Nguyễn Hiến Lê đã nghiêng hẳn về ý kiến của Nguyễn Văn Xuân khi ông viết: "Có thể rằng công cuộc Duy tân ở Trung xuất hiện sớm hơn ở Bắc nhờ cuộc Nam du của Phan Chu Trinh".

(21) Huỳnh Lý - "Phan Châu Trinh - Thân thế và Sự nghiệp", tr. 43-44.

(22) Xem thêm bài của Hồ Song: "Cuộc vận động dân tộc-dân chủ ở Quảng Nam đầu thế kỷ XX và Phan Châu Trinh" trong "Kỷ yếu Hội thảo khoa học: "Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng". Nxb Đà Nẵng, 1993, tr. 83-93.

(27)(41)(43)(45) Đặng Thai Mai - "Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900-1925)". Các tr. 75; 317; 309; 324.

(29)(30)(31)(32)(33)(34)(36)(38)(39)(40)(42)(44)(46)(47)(48)(49) "Tổng tập Văn học Việt Nam". Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1995. Tập 21, các tr. 535; 497; 531; 532; 531; 530; 469; 652; 534; 540; 522; 549; 549-550; 549; 653; 737.

(37)(51) Trần Văn Giàu. "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam. Từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945". Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1995. Tập II, các tr. 77-78, 60.

(50) Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 81, tháng 12-1965, tr. 31-39.

BIẾN ĐỔI RUỘNG ĐẤT Ở LÀNG MỘ TRẠCH (HẢI DƯƠNG) *TỪ ĐẦU THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945*

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

I. VÀI NÉT VỀ LÀNG MỘ TRẠCH

Mộ Trạch ngày nay là một trong bốn làng (1) thuộc xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương nằm cách huyện lỵ 12km về Tây Bắc, cách tỉnh lỵ 20km về phía Đông Bắc. Theo Ngọc phả chép sự tích Vũ Hồn do Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn thế kỷ XVI thì làng Mộ Trạch được thành lập từ thế kỷ IX (khoảng những năm 823-845). Lúc đầu, làng có tên "ấp Khả Mộ", đến thời Trần đổi thành Mộ Trạch, thuộc huyện Đường An, phủ Thượng Hồng. Năm Minh Mệnh thứ mười ba (1832) lập tỉnh Hải Dương, làng Mộ Trạch trực thuộc huyện Cẩm Giàng, phủ Bình Giang (2).

Trước kia, Mộ Trạch còn có tên là làng Chằm Thượng (hay Chằm Trạch). Tên gọi đó có lẽ cũng phản ánh phần nào đặc điểm địa lý của làng Mộ Trạch, vì Chằm Trạch, theo tên Nôm có nghĩa là *vùng trũng*. Nếu quan sát hoặc đo đạc độ dốc của đất ở vùng này thì thấy khu vực Mộ Trạch nằm giữa lòng chảo của huyện Cẩm Bình. Bị kẹp giữa hai con sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình, khu vực này từ xưa đến nay thường xuyên bị ngập úng vào mùa mưa. Hiện nay, diện tích ngập úng trong mùa mưa vẫn còn chiếm tới 30% đất canh tác(3). Do vị trí trũng và thấp nên đất đai ở đây bị nhiễm chua rất nặng, ít dinh dưỡng và thiếu độ phì, gây nhiều khó khăn cho canh tác và sản xuất nông nghiệp. "*Mộ Trạch Vũ thị phả*" của Vũ Phương Lan viết vào năm 1769 có ghi : "Ấp Trạch ta nguyên ruộng thấp trũng... nhưng cách xa sông, nắng thì đại hạn, mưa nhiều thì úng lụt, đồng ngập lâu. Dân vẫn khổ vì thế".

Cũng như hầu hết các làng quê khác ở châu thổ sông Hồng, Mộ Trạch là một làng nông nghiệp, tuyệt đại đa số dân cư đều sống bằng nghề nông. Ngoài nông nghiệp, dân ở đây còn làm thêm một vài nghề thủ công như trồng dâu, chăn tằm, dệt vải; một số người có nghề sẻ hom làm lược bí (lược dày bằng tre) rồi đưa đi bán ở nhiều nơi trong nước.

Nhưng Mộ Trạch nổi tiếng không phải bởi những nghề thủ công đó mà chủ yếu là vì truyền thống hiếu học, có nhiều danh nho học rộng, đỗ cao và làm quan to trong các triều đình phong kiến. Theo các nguồn tài liệu từ sách *Thiên Nam lịch triều, Liệt truyện, Đăng khoa bị khảo, Đăng khoa lục*... đến các gia phả họ Vũ, họ Lê ở Mộ Trạch thì kể từ khoa thi Giáp Thìn (năm 1304)

* *PGS-PTS. ĐHKHXH & NV. ĐHQG Hà Nội.*

đến khoa Giáp Tuất (năm 1754) trong vòng 450 năm, làng Mộ Trạch có 36 người đỗ đại khoa, trong đó có 1 Trạng nguyên, 9 Hoàng giáp và 26 Tiến sĩ; 25/36 Tiến sĩ này được khắc tên trên các bia còn lưu giữ được ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội). Số Tiến sĩ còn lại có thể chưa được khắc bia vì từ 1422 triều Lê Thánh Tông mới có chủ trương dựng bia Tiến sĩ, hoặc vì có Tiến sĩ đã được khắc tên nhưng bia đã bị phá huỷ do chiến tranh và loạn lạc. Trong số những người đỗ Tiến sĩ có 31 người họ Vũ, 4 người họ Lê và 1 người họ Nguyễn. Nhiều người sau khi đỗ đại khoa đã ra làm quan và được cử giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy Nhà nước như Tể tướng, Bồi tụng, Thượng thư; riêng số Thượng thư đã có 14 người. Từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX làng Mộ Trạch không còn người đỗ đạt nữa. Hiện tượng đứt quãng của nền Nho học còn xảy ra với một số làng khác. Ví dụ như ở làng Quan Tử (Thanh Ba, Phú Thọ), trong 37 năm từ 1460 - 1497 có 12 người đỗ Tiến sĩ nhưng sau đó thì ngừng hẳn. Để lý giải hiện tượng này, ngoài các lý do cụ thể của từng làng, còn có nguyên nhân chung là do chiến tranh và loạn lạc đã diễn ra liên miên từ thế kỷ XVI - XVII - XVIII (Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn phân tranh, và các cuộc chiến tranh nông dân bùng nổ khắp nơi). Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, các khoa thi lại tổ chức ở miền Trung, việc đi lại từ Bắc vào kinh đô rất khó khăn. Đây cũng là một nguyên nhân khiến cho nhiều Nho sinh ở các tỉnh ngoài Bắc giảm sút ý chí học hành và thi cử. Sự thịnh đạt của nền Nho học và con đường hoạn lộ trong 450 năm ở Mộ Trạch là một hiện tượng khá đặc biệt và hiếm hoi không chỉ ở vùng Hải Dương mà cả trên phạm vi cả nước, khiến vua Tự Đức đã phải công nhận : "Mộ Trạch nhất gia bán thiên hạ" (Một nhà (họ) ở Mộ Trạch (tài năng) bằng nửa thiên hạ). Nhìn từ góc độ văn hoá, Mộ Trạch là một hiện tượng kỳ lạ, một ngôi sao lấp lánh trong truyền thống văn hoá Nho giáo Việt Nam. Tuy nhiên, *bài viết này không đi sâu vào khía cạnh văn hoá mà chỉ tập trung nghiên cứu nền tảng kinh tế của truyền thống Nho học tức quan hệ ruộng đất, đồng thời xem xét những ảnh hưởng và tác động của Nho học đối với quá trình phân hoá ruộng đất và những chuyển biến về sở hữu ruộng đất ở đây từ đầu thế kỷ XIX đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945.*

II. CƠ CẤU RUỘNG ĐẤT Ở MỘ TRẠCH ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Phân bố ruộng đất

Đầu thế kỷ XIX, làng Mộ Trạch là xã Mộ Trạch, tổng Thời Cử, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, xứ Hải Dương. Mộ Trạch nằm giáp xã Hoạch Trạch ở phía Đông; phía Tây ngăn cách với xã Ngọc Cục (nay thuộc xã Thúc Kháng) bằng một con đường nhỏ; phía Bắc giáp Trạch Xá. Theo sổ *Địa bạ* viết vào năm Gia Long thứ tư *(1805)* và được xác nhận lại vào năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) thì tổng diện tích của Mộ Trạch là 957 mẫu 7 sào 3 thước 9 tấc.

Số ruộng đất đó được phân bố như sau :

Bảng 1 : Tình hình phân bố ruộng đất ở Mộ Trạch

TT	Loại ruộng đất	Diện tích				Tỷ lệ (%)
1	Công điền	9^m	9^s	09th	5^t	0,93
2	Tư điền	796	2	09	4	83,00
3	Thần từ điền	26	9	14	7	2,80
4	Thổ trạch viên trì (Đất ở, vườn ao)	124	5	00	3	12,90
5	Tha ma (nghĩa trang)	16	5	00	0	1,60
6	Thổ phụ (gò, đống)	0	7	10	0	0,07
	Tổng cộng	957	7	03	9	100

Như vậy, cho đến đầu thế kỷ XIX, *ruộng đất công ở Mộ Trạch* chỉ còn 0,93% tổng diện tích ruộng đất, số *ruộng đất tư chiếm tới 83,0%*.

Ruộng đất công của Mộ Trạch phân bố ở 3/29 xứ đồng. Nói chung, tỷ lệ ruộng công ở một số làng thuộc tỉnh Hải Dương và Hưng Yên rất nhỏ. Ví dụ, ở làng Đa Ngưu (huyện Châu Giang - Hưng Yên) vào đầu thế kỷ XIX ruộng công chỉ còn 6m.0s 9th.05 tấc trên tổng số 769, 5, 15, đất đai, chiếm 0,94% (4). Riêng ở làng Đan Loan (Cẩm Bình, Hải Dương) ruộng công đã không còn tồn tại (5).

Trong khi đó, tại một số vùng ở Hà Tây, Nam Định, Thái Bình, Bắc Ninh tỷ lệ ruộng đất công còn tương đối cao, đạt mức từ 10% đến 60%.

Dưới đây là tình hình ruộng đất công ở một số vùng miền Bắc vào đầu thế kỷ XIX:

Bảng 2 : Tỷ lệ ruộng công, ruộng tư ở một số vùng miền Bắc

TT	Tên làng, vùng	Tỷ lệ ruộng đất công (%)	Tỷ lệ ruộng tư (%)	Tỷ lệ các ruộng đất khác (%)
1	Mộ Trạch (Hải Dương)	0.93	83,00	16,07
2	Đan Loan (Hải Dương)	0	87,30	12,70
3	Đa Ngưu (Hưng Yên)	0,94	98,47	0,57
4	Dục Tú (Bắc Ninh) (6)	16,20	67,60	9,16
5	Hà Đông (7)	14,59	65,34	20,07
6	Thuỵ Anh (Thái Bình) (8)	17,08	75,21	7,71

Qua bảng thống kê trên, ta thấy tình hình phân hoá ruộng đất ở các tỉnh Bắc Kỳ cũng khá khác nhau. Ở vùng Hải Dương, Hưng Yên, mức độ phân hoá ruộng đất mạnh mẽ và triệt để hơn. Số ruộng công ở vùng này vào đầu thế kỷ XIX chỉ còn dưới 1%. Trong khi đó ở các khu vực Bắc Ninh, Hà Đông, Thái Bình, ruộng đất công còn chiếm một tỷ lệ khá cao, từ 14,59% đến 17,08%. Cá biệt có những nơi ở Kiến Xương, Thái Ninh (Thái Bình), tỷ lệ ruộng công đạt mức trên 50% thậm chí trên 60% (9). Nhìn chung, số ruộng đất công thường chiếm tỷ lệ cao ở những vùng mới khai phá nằm ở cạnh sông, ven biển. Tại các khu vực đất cũ, tình hình dân cư ổn định thì tốc độ tư hữu hoá ruộng đất mạnh hơn, tỷ lệ ruộng đất tư cũng cao hơn so với các vùng ven biển, có đất bãi bồi.

Cũng theo sổ *Địa bạ Gia Long*, các loại đất ở, vườn ao (thổ trạch viên trì) ở Mộ Trạch là 124 mẫu 5 sào 3 tấc, chiếm 12,9% diện tích đất đai, đạt xấp xỉ với loại đất này ở Đông Quan, Thái Bình (ở Đông Quan là 11,6%). Nhưng so với vùng Hà Đông và Bắc Ninh thì tỷ lệ đất ở, vườn ao ở Mộ Trạch cao hơn (ở Hà Đông là 7,54%, ở Dục Tú (Bắc Ninh) là 8,3%).

Ruộng đất tín ngưỡng (từ điền hay thần phật điền) gồm 26 mẫu 9 sào 14 thước 7 tấc, chiếm 2,85 diện tích đất đai của làng. Loại ruộng này thuộc đất hạng 2 nằm ở 3 xứ đồng (xứ Đồng Cạn, xứ Chùa Mới và xứ Sau Chùa). Ruộng tín ngưỡng được đem chia cho dân trong làng canh tác (bản xã đồng quân phân) để dùng vào việc thờ cúng, tế lễ trong các nhà thờ, đình, chùa của làng.

Riêng *loại đất thổ phụ* (gò, đống) chỉ có 7 sào 10 thước chiếm tỷ lệ 0,07% diện tích đất đai. Loại thổ phụ tập trung ở 4/29 xứ đồng. Cụ thể ở xứ Đồng Thanh có 1 đống, xứ Đồng Cố có 3 đống, xứ Đồng Khoá có 6 đống, xứ Dải Cờ có 7 đống; tổng số gồm 17 gò đống. Với một diện tích thổ phụ không đáng kể (0,07%), lại nằm ở 1/6 các cánh đồng canh tác chứng tỏ đồng ruộng ở Mộ Trạch vào loại thấp và tương đối bằng phẳng.

2. Ruộng đất tư hữu

So với cả nước, cũng như so với một số vùng ở miền Bắc, ruộng tư ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX đã đạt tỷ lệ khá cao (83%); nếu cộng cả loại đất ở, vườn ao thì tỷ lệ đó lên tới 95,9% tổng số ruộng đất của làng. Tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ ruộng đất tư ở các vùng Bắc Ninh, Hà Đông, Thái Bình.

Ruộng tư gồm 2 loại : Nhị đẳng điền (ruộng loại 2) có 16,3 mẫu; tam đẳng điền (ruộng loại 3) có 779,9 mẫu (chiếm 97,9% ruộng tư hữu).

Ruộng đất canh tác ở Mộ Trạch được phân bố trong 29 xứ đồng, trong đó 26 xứ đồng chỉ toàn là ruộng tư hữu. Cánh đồng lớn nhất là xứ Đồng Cổ (105,1 mẫu) chiếm 13,2% ruộng tư; xứ đồng nhỏ nhất là xứ Bờ Quan chỉ có 3 mẫu với 1 chủ sở hữu. Số lượng chủ sở hữu của làng Mộ Trạch gồm 39/47 người nắm trong tay 758 mẫu 09 sào 4 thước, chiếm 95,32% ruộng đất tư. Nếu như coi những người sở hữu từ 1-5 mẫu ruộng là nông dân tự canh thì ở Mộ Trạch hầu như không tồn tại bộ phận nông dân này. Ở đây tuyệt nhiên không có những nông dân sở hữu dưới 3 mẫu ruộng đất.

Bảng thống kê dưới đây sẽ cho biết cụ thể tình hình sở hữu ruộng đất tư ở Mộ Trạch :

Theo cách tính toán của tác giả Vũ Văn Quân (10), để có đủ sản phẩm tiêu dùng trong năm, mỗi gia đình nông dân Bắc Bộ cần phải có khoảng trên 2 mẫu ruộng đất canh tác. Với mức tính toán này, có thể xếp những người có sở hữu từ 3 - 5 mẫu là trung nông, và những người sở hữu từ 5 - 10 mẫu là trung nông lớp trên, hay những nông dân khá giả. Lớp sở hữu từ 10 mẫu (≈3,6ha) trở lên được coi là địa chủ. Ở Mộ Trạch, đại đa số chủ sở hữu đều là địa chủ gồm 36/39 người (chiếm 92,29%), nắm trong tay gần 98% số ruộng tư. Tuy nhiên, số đại địa chủ có sở hữu lớn từ 30 mẫu ruộng trở lên không nhiều, chỉ chiếm có 7,68% số chủ sở hữu và 17,61% ruộng đất. Địa chủ có sở hữu cao nhất là Vũ Duy Vĩnh chiếm 60,7 mẫu.

Do số chủ ruộng ít, ruộng đất tư lại nhiều nên bình quân một chủ sở hữu ở Mộ Trạch đạt mức cao (20,4 mẫu). Trong khi đó, quy mô sở hữu tư nhân ở huyện Từ Liêm chỉ có 2,63 mẫu, ở huyện Thượng Phúc (Hà Đông) là 5,3 mẫu (11), hay cao hơn một chút như ở huyện Đông Quan (Thái Bình) cũng chỉ có 7,9 mẫu (12). Tình hình này chứng tỏ mức độ tập trung ruộng đất ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX đã trội vượt hẳn so với nhiều khu vực khác ở Bắc Bộ, cao gấp 3,5 lần so với vùng có quy mô sở hữu đạt mức trung bình như huyện Thượng Phúc (Hà Đông).

Bảng 3 : Tình hình phân hoá ruộng đất tư ở Mộ Trạch đầu thế kỷ XIX

	Quy mô sở hữu (mẫu)	Chủ sở hữu		Diện tích	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (mẫu)	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 1 mẫu	0	0	0	0
2	1 - 3 mẫu	0	0	0	0
3	3 - 5 mẫu	2	5,12	11,3	1,25
4	5 - 10 mẫu	1	2,56	6,8	0,78
5	10 - 20 mẫu	20	51,28	310,7	39,07
6	20 - 30 mẫu	13	33,33	320,2	41,30
7	30 - 50 mẫu	2	5,12	72,4	9,46
8	Trên 50 mẫu	1	2,56	60,7	8,15

Sở dĩ có tình trạng tập trung ruộng đất cao như vậy, theo chúng tôi có thể là vì từ thế kỷ XVIII trở về trước, nhất là trong thời kỳ Lê - Trịnh (1592 - 1787), làng Mộ Trạch có nhiều người đỗ cao và làm quan trong triều, trong các tỉnh, huyện trong nước, đến lúc

già yếu lại trở về làng trí sĩ, sinh sống cùng gia đình, họ hàng. Theo quy định của chính sách quan điền thời Lê sơ, những người này đều được chia ruộng đất theo phẩm tước, thời gian cứ 6 năm một lần. Đến đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn lại rút thời hạn quân cấp xuống 3 năm một lần, và thực hiện chế độ ưu tiên đối với tầng lớp quan lại và binh lính. Số ruộng đất chia cho các hưu quan canh tác lúc đầu là ruộng công, sau dần dần bị biến thành ruộng đất tư hữu. Quá trình tập trung ruộng đất ở Mộ Trạch có thể vận động theo con đường này.

Trong khi quy mô sở hữu tư nhân ở Mộ Trạch đạt mức cao thì bình quân diện tích 01 thửa ruộng tư lại chỉ ở mức trung bình. Toàn bộ ruộng tư ở Mộ Trạch bao gồm 239 thửa (kể cả ruộng xâm canh). Mảnh nhỏ nhất là 4 sào 10 thước ở xứ Đồng Cổ Chử, mảnh lớn nhất là 10 mẫu 6 sào nằm ở xứ Đồng Trong, tỷ lệ chênh lệch là 34,2 lần. Bình quân 01 thửa ruộng tư là 3,3 mẫu. Kích thước này cao hơn kích thước ruộng tư ở Dục Tú, Bắc Ninh (ở Dục Tú là ≠', 2 mẫu) (13) , nhưng lại thấp hơn bình quân diện tích ruộng tư ở vùng Đông Quan, Thái Bình (ở Đông Quan là 4 mẫu 9 sào) (14). Như vậy ruộng đất tư hữu ở Mộ Trạch không bị chia nhỏ và ít mang tính chất manh mún như ở Dục Tú, Bắc Ninh, hay ở một số nơi có diện tích bình quân thấp hơn.

Mộ Trạch là một nơi Nho học phát triển. Nhưng khác với Nho học và Nho giáo Trung Quốc, ở Mộ Trạch cũng như trong nhiều làng xã Việt Nam, phụ nữ vẫn có địa vị nhất định trong xã hội, vẫn được quyền kế thừa tài sản của chồng và của cha mẹ (15). Phụ nữ cũng là một lực lượng sở hữu ruộng đất quan trọng trong các làng xã người Việt. Tại làng Mộ Trạch, trong số 39 chủ sở hữu có 6 người là nữ, chiếm 15,3% số chủ ruộng. Số chủ nữ nắm trong tay 11,7% diện tích ruộng đất tư hữu. Tính trung bình mỗi chủ nữ sở hữu 14,1 mẫu, bằng 2/3 mức sở hữu bình quân của nam giới (sở hữu của nam là 20,4 mẫu/người). Trong số 6 chủ nữ, có 1 người sở hữu từ 5 - 10 mẫu, 4 người sở hữu từ 10 - 20 mẫu và chỉ có 1 người sở hữu từ 20 - 30 mẫu. Đó là địa chủ Vũ Thị Toại có 26,3 mẫu ruộng ở trên 3 xứ đồng làng. Nếu coi các lớp sở hữu dưới 30 mẫu là địa chủ vừa và nhỏ thì ở Mộ Trạch tuyệt đại bộ phận chủ nữ đều thuộc tầng lớp này, không có sở hữu lớn của nữ, nói cách khác không có đại địa chủ là phụ nữ.

Một hiện tượng đáng chú ý là có một số diện tích ruộng canh tác ở Mộ Trạch bị người các nơi khác đến xâm canh. Số chủ đến xâm canh là 8 người (chiếm 17,0% số chủ ruộng), nắm quyền sở hữu 37,3 mẫu (chiếm 4,68% tổng số ruộng tư hữu). Tuy nhiên, phần lớn các chủ ruộng này đều mang họ Vũ (6/8 người), và đều cư trú ở làng Điện Trạch. Chúng tôi chưa có điều kiện truy nguyên gốc gác của tất cả các chủ ruộng xâm canh, nhưng dựa vào tên họ và khu vực cư trú (làng Điện Trạch nằm sát Mộ Trạch), thì có thể cho rằng, các chủ hộ họ Vũ có ruộng đất xâm canh tại Mộ Trạch đều thuộc dòng họ Vũ Mộ Trạch, và thuộc chi họ Vũ Đình. Điều này có thể

Bảng 4 : Tình hình xâm canh ruộng đất ở Mộ Trạch

TT	Chủ ruộng xâm canh	Nơi cư trú	Diện tích xâm canh			
1	Nhữ Đình Mộc	Nhữ Xá	4^m	1^s	0th	0^t
2	Vũ Đình Tài	Điện Trạch	1	4	0	2
3	Vũ Đình Hộ	Điện Trạch	2	0	3	0
4	Vũ Đình Thanh	Điện Trạch	3	9	9	0
5	Đào Thế An	Vĩnh Lại	14	4	10	0
6	Vũ Thị Thư	Điện Trạch	3	4	6	0
7	Vũ Thị Mục	Điện Trạch	3	7	0	2
8	Vũ Đình Trị	Điện Trạch	4	4	7	0
			37	3	5	0

bắt nguồn từ một nguyên nhân là một người trong chi họ Vũ Đình ở Mộ Trạch đã sang lấy vợ, ở rể và lập gia đình sinh sống ở Điện Trạch, hoặc do một lý do nào đó mà đã chuyển chỗ cư trú sang Điện Trạch, nhưng vẫn có ruộng đất ở làng quê cũ là Mộ Trạch.

Trong số 8 chủ xâm canh có 2 là nữ; bình quân mức sở hữu là 4,6 mẫu; 7 chủ sở hữu dưới 5 mẫu, chỉ có 1 người sở hữu trên 10 mẫu. Cụ thể là địa chủ Đào Thế An ở Vĩnh Lại có 14,4 mẫu ruộng phụ canh. Quân bình mỗi thửa ruộng xâm canh là 3,3 mẫu. Hiện tượng xâm canh trên đây chứng tỏ ruộng đất đã có thể chuyển nhượng hoặc mua bán. Tốc độ tư hữu hoá đã diễn ra khá mạnh không chỉ ở Mộ Trạch, mà còn ở nhiều địa phương khác trong vùng. Tuy nhiên, so với các địa phương xung quanh, thế lực của giai cấp địa chủ ở Mộ Trạch mạnh hơn, khiến cho số chủ xâm canh không thể phát triển và mở rộng về quy mô sở hữu.

3. Sở hữu ruộng đất của bộ phận chức sắc

Để hiểu rõ vai trò vị trí của tầng lớp quan viên chức dịch trong làng xã, cũng cần phải nghiên cứu tình hình kinh tế, quan hệ sở hữu ruộng đất của họ. Dưới đây là tình hình sở hữu của đội ngũ chức sắc, chức dịch trong làng.

Bảng 5 : Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc

TT	Họ và tên	Chức danh	Diện tích sở hữu			
1	Vũ Năng Khiêm	Khán thủ	14m	4s	8th	0t
2	Vũ Duy Luận	Sắc mục	20	6	5	0
3	Vũ Trọng Hoa	Sắc mục	22	3	2	0
4	Vũ Đăng Cáo	Sắc mục	35	2	3	0
5	Vũ Xuân Định	Xã trưởng	36	5	8	0
			129	1	9	0

Như vậy, tất cả 5 chức sắc trong làng đều có ruộng đất chiếm 12,8% số chủ ruộng, và sở hữu 16,7% diện tích ruộng tư. Tỷ số này rất khác so với tình hình sở hữu của chức sắc ở vùng Thuỵ Anh, Thái Ninh (Thái Bình) và Hà Đông. Ở Thái Ninh số chức dịch không có ruộng tư là 56,3%, ở Thuỵ Anh có 3,57%, ở Từ Liêm là 33,07% (16). Riêng ở 5 huyện Hà Đông có 33,09% các chức sắc hoàn toàn không có ruộng tư (17).

Các chức sắc ở những vùng vừa nêu nắm quyền sở hữu từ 30 mẫu trở lên hầu như không có. Trong khi đó ở Mộ Trạch, bình quân ruộng đất của các chức sắc là 25,4 mẫu; 100% có mức sở hữu trên 10 mẫu,02 trong 5 người có sở hữu lớn từ 30-40 mẫu.

Rõ ràng, lực lượng nắm quyền điều khiển và quản lý làng xã ở đây thuộc tầng lớp có thế lực lớn về kinh tế. Nếu ở vùng Thái Bình, Hà Đông, Từ Liêm, các chức vụ xã trưởng, khán thủ được giao cho những người sở hữu nhỏ, tài sản vào loại trung bình, thậm chí không có ruộng đất (18) thì ngược lại ở Mộ Trạch, tất cả các chức vụ này đều do địa chủ nắm giữ. Nói cách khác, bộ máy quyền lực ở Mộ Trạch hoàn toàn nằm trong tay giai cấp địa chủ, do các đại địa chủ trực tiếp khống chế, chi phối, điều hành.

4. Tình hình sở hữu ruộng đất trong các dòng họ

Theo các phả họ, bia ký và các tài liệu hồi cố, thì ở Mộ Trạch có 11 dòng họ như Vũ, Lê, Nguyễn, Nhữ, Lương, Phạm, Tạ, Cao,... Họ Vũ là dòng họ có mặt sớm nhất và cũng là những người có công khai đất lập làng. Theo phả họ Vũ, đến cuối đời Trần, họ Vũ chia thành 5 chi 8 phái, rồi hơn 200 năm sau lại chia ra thêm 5 chi khác (gọi là hậu ngũ chi). Người họ Vũ hiện nay chiếm khoảng 80% dân số của làng.

Mặc dù trong làng có nhiều dòng họ, nhưng toàn bộ số chủ ruộng người Mộ Trạch (39

người) đều mang tên họ Vũ. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, họ Vũ cũng chia thành nhiều chi, phái khác nhau ; mỗi chi có một vị trí, thế lực riêng, thể hiện trong quan hệ sở hữu ruộng đất, tiềm lực kinh tế và địa vị xã hội - chính trị trong làng xã. Do chưa có điều kiện điều tra, tìm hiểu nguồn gốc của các chủ nữ, nên chúng tôi tạm thời chỉ thống kê các chủ nam giới. Dưới đây là tình hình sở hữu ruộng đất của các chi họ Vũ ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX.

Bảng 6 : Tình hình sở hữu ruộng đất trong các chi họ Vũ

TT	Tên chi họ	Diện tích					Chủ sở hữu	
		Số lượng				Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Duy	211	3	11	0	31,62	9	27,27
2	Vũ Xuận	115	0	12	0	17,21	5	15,15
3	Vũ Trọng	53	6	13	0	8,02	3	9,09
4	Vũ Đình	48	9	0	0	7,31	3	9,09
5	Vũ Nguyên	48	0	0	0	7,10	2	6,06
6	Vũ Đăng	35	2	3	0	5,26	1	3,03
7	Vũ Hữu	30	0	6	2	4,48	2	6,06
8	Vũ Khắc	27	8	11	4	4,16	1	3,03
9	Vũ Thời	25	9	0	0	3,87	1	3,03
10	Vũ Phương	15	7	0	0	2,34	1	3,03
11.	Vũ Quang	15	3	14	0	2,28	1	3,03
12	Vũ Quý	15	0	7	0	2,24	1	3,03
13	Vũ Huy	35	2	3	0	6,26	2	6,06
14	Vũ Năng	12	4	8	0	1,85	1	3,03
	Tổng cộng	689	3	0	0	100	33	100

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi Vũ Duy và Vũ Xuân là hai chi có số chủ ruộng và diện tích ruộng đất tư cao nhất, chiếm 42,4% số chủ ruộng và 48,8% diện tích ruộng đất tư hữu. Bình quân ruộng đất của chi họ có quy mô sở hữu cao nhất (Vũ Duy) là 23,4 mẫu/01 chủ ruộng, còn sở hữu của chi họ thấp nhất (chi họ Vũ Năng) là 12,4 mẫu/01 chủ tư hữu, chênh lệch nhau gần gấp 2 lần. Điều đáng chú ý là những chi họ có nhiều chủ ruộng và diện tích ruộng đất tư hữu đồng thời là những chi họ có thế lực nhất trong làng. Họ là lực lượng chiếm giữ chính quyền, và khống chế quyền lực chính trị ở làng xã. Bằng chứng cụ thể là trong số 5 vị chức sắc của làng, có 4 vị thuộc 4 chi họ sở hữu ruộng đất bình quân lớn nhất. Đó là các chi họ Vũ Duy, Vũ Xuân, Vũ Trọng và Vũ Đăng.

III. BIẾN ĐỔI RUỘNG ĐẤT Ở MỘ TRẠCH TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

Dưới thời Pháp thuộc, làng Mộ Trạch thuộc xã Mộ Trạch, tổng Tuyển Cử, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Theo tài liệu hồi cố và điều tra thực tế của chúng tôi thì vào đầu thế kỷ XX, Mộ Trạch có 730 mẫu ruộng canh tác, và 1.664 nhân khẩu (19). Nếu tính trung bình 1 gia đình gồm 7 khẩu thì số hộ của Mộ Trạch sẽ là 221 hộ, bình quân diện tích/hộ là 3,3 mẫu. Có thể hình dung tình hình biến đổi và tương quan giữa dân số và ruộng đất ở Mộ Trạch từ giữa thế kỷ XIX đến 1945 như sau: (*xem bảng 7 ở trang sau*)

Như vậy trong khoảng thời gian hơn một thế kỷ (114 năm), dân số của Mộ Trạch tăng 2,3 lần, song bình quân diện tích/hộ và /khẩu giảm đi 2,6 lần. Một số diện tích canh tác do không có

Bảng 7 : Tương quan về dân số và ruộng đất ở Mộ Trạch từ 1831 đến 1945

Năm	Dân số (người)	Số hộ	Diện tích canh tác (mẫu)	Diện tích bình quân/hộ (mẫu)	Diện tích bình quân/khẩu (mẫu)
1831	756[20]	108	796	8,3	1,1
1928	1664	221	730	3,3	0,43
1945	1774[21]	231	730	3,1	0,41

điều kiện cày cấy, hoặc vì lý do khác, đã phải nhượng bớt cho các làng bên cạnh. Vì vậy, so với hồi đầu thế kỷ XIX diện tích ruộng đất của Mộ Trạch vào thời Pháp thuộc đã giảm 66 mẫu. Trong tổng số 730 mẫu đất canh tác có 245 mẫu ruộng công, chiếm 33,5% diện tích ruộng đất. Ruộng công bao gồm các loại ruộng đình, ruộng chùa, miếu, ruộng họ, giáp, ngõ xóm : phần lớn số ruộng này được giao hoặc đem chia cho các gia đình trong làng cày cấy.

Sự tăng vọt diện tích ruộng công vào thời Pháp thuộc còn diễn ra ở nhiều làng xã khác ở Bắc Bộ. Ví dụ tại Đa Ngưu (Hưng Yên) kể từ đầu thế kỷ XIX, đại đa số ruộng đất đã là ruộng tư, nhưng đến đầu thế kỷ XX, số ruộng công hay còn gọi là ruộng của các tập thể nhỏ) lại tăng lên đến 50% diện tích đất canh tác.

Ở làng Đan Loan (Hải Dương), tình hình cũng xảy ra tương tự. Tại đây, diện tích ruộng công đã tăng từ 12,7% vào đầu thế kỷ XIX lên đến 42,8% vào thời điểm đầu thế kỷ XX (22). Rõ ràng, sự gia tăng diện tích ruộng công không phải là một hiện tượng riêng biệt của Mộ Trạch, mà là một hiện tượng khá phổ biến trong các làng xã Bắc Bộ vào thời Pháp thuộc. Hiện tượng này - theo chúng tôi - có thể là một chủ trương đối phó của làng xã đối với chính quyền trung ương. Do chính sách tăng cường thuế khoá của nhà nước thực dân, các làng xã đã tìm cách kê khai một số ruộng tư hoặc ruộng bán công bán tư thành ruộng công để giảm mức đóng thuế.

Khác với diện tích ruộng công, ruộng tư vào thời Pháp thuộc giảm xuống một cách đáng kể, chỉ chiếm 66,4% diện tích canh tác ở Mộ Trạch. Quy mô sở hữu của các chủ ruộng không còn lớn như vào đầu thế kỷ XIX. Trong số 19 chủ ruộng (16 chủ nam, 3 chủ nữ) có mức sở hữu từ 3 mẫu trở lên, chỉ có 1 người sở hữu trên 10 mẫu, còn lại 18 người đều chỉ sở hữu dưới 10 mẫu. Trong khi đó vào đầu thế kỷ XIX, số chủ ruộng sở hữu trên 10 mẫu ở Mộ Trạch chiếm 92,29% tổng số chủ đất.

IV. MẤY NHẬN XÉT

Từ các số liệu và phân tích trên đây, có thể rút ra một vài nhận xét về tình hình phân hoá và biến đổi ruộng đất ở Mộ Trạch từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945 như sau :

1. Cho đến đầu thế kỷ XIX, sự phân hoá ruộng đất ở Mộ Trạch đã đạt đến mức cao và triệt để. Tỷ lệ ruộng công ở đây chỉ còn dưới 1% diện tích canh tác; ruộng tư chiếm 83%; bình quân diện tích ruộng đất tư hữu/chủ ruộng vào loại cao (19,4 mẫu) so với nhiều vùng khác ở Bắc Bộ.

Tuy nhiên, đến thời Pháp thuộc, diện tích ruộng công lại tăng lên đột ngột (chiếm 33,5% tổng diện tích canh tác); diện tích ruộng tư giảm đi nhiều so với thời kỳ đầu thế kỷ XIX. Con đường phân hoá ruộng đất ở đây không diễn ra theo chiều hướng thuận, mà biến đổi theo chiều ngược lại nghĩa là ruộng công ngày càng tăng lên. Cùng với sự giảm sút về diện tích ruộng tư, quy mô sở hữu cũng bị thu hẹp và nhỏ dần. Cho đến thời kỳ trước cách mạng tháng Tám 1945 ở Mộ Trạch hầu như không có sở hữu lớn về ruộng đất, vì đại bộ phận chủ ruộng chỉ có mức sở hữu dưới 10 mẫu.

2. Khác với đạo Nho ở Trung Quốc, tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam có phần cởi mở hơn. Tuy chịu tác động mạnh của nền Nho học và Nho giáo, nhưng giới phụ nữ ở Mộ Trạch cũng như ở

nhiều làng xã khác của Việt Nam vẫn được kế thừa tài sản và có quyền bình đẳng nhất định trong đời sống kinh tế làng xã. Tại Mộ Trạch, số chủ ruộng là phụ nữ chiếm 15,3% và sở hữu 11,7% diện tích đất canh tác của làng. Chính điều này đã khẳng định vai trò vị trí quan trọng của người phụ nữ trong xã hội nông thôn người Việt truyền thống.

3. Các chức sắc trong làng đều là các chủ sở hữu lớn về ruộng đất. Nói cách khác, giai cấp địa chủ là lực lượng đóng vai trò chi phối, khống chế và nắm giữ quyền lực ở Mộ Trạch vào thời kỳ này.

4. Họ Vũ là dòng họ lớn nhất và có thế lực nhất trong làng. Vào đầu thế kỷ XIX, tất cả các chủ ruộng ở Mộ Trạch đều thuộc dòng họ Vũ; họ Vũ cũng là lực lượng trực tiếp nắm giữ và điều hành bộ máy kỳ dịch của làng. Tuy nhiên, đến thời Pháp thuộc, thế lực của dòng họ Vũ bị suy yếu dần cả về phương diện học vấn và kinh tế. Trong 19 chủ ruộng có mức sở hữu từ 3 mẫu trở lên, ngoài những người họ Vũ, đã xuất hiện một số chủ ruộng họ Lê, họ Nhữ...

Nhìn chung lại, con đường phân hoá và biến đổi ruộng đất của Mộ Trạch là con đường vừa mang những đặc điểm của một làng Nho học, đồng thời vừa phản ánh một vài tính chất phổ quát ẩn chứa đầy những phức tạp, quanh co, luẩn quẩn của quá trình phân hoá ruộng đất ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ từ đầu thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám 1945 mà chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu.

CHÚ THÍCH

(1) Ba làng còn lại là My Cầu (còn có tên làng Me), Tuyển Cử và Trạch Xá.

(2) Xem Vũ Huy Phú. *Tìm hiểu làng Mộ Trạch, làng tiến sĩ* (Bản đánh máy) 1994, tr. 5.

(3) Tư liệu do Nguyễn Văn Khâm, nguyên chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp Mộ Trạch trong những năm 1988-1992 cung cấp.

(4)(5) Xem Nguyễn Quang Ngọc. *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*. Hội sử học, Hà Nội, 1993, tr. 75.

(6) Nguyễn Hải Kế. *Một làng Việt cổ ở đồng bằng Bắc Bộ*. Nxb KHXH, H. 1996, tr. 42-83.

(7) Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang. *Phân tích kết quả xử lý 140 địa bạ năm 1805 của Hà Đông cũ // Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*. Tập II. H. 1996, tr. 179.

(8) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. *Tư liệu ruộng đất vùng Thuỵ Anh - Thái Bình, cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (254), 1991, tr. 44.

(9) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. *Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan - Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX). Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (254), 1991, tr. 44.

(10) Xem Vũ Văn Quân. *Chế độ ruộng đất, kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Luận án PTS Sử học, H, 1991.

(11) Vũ Văn Quân. *Nhà Nguyễn với vấn đề quản lý nông thôn ở thế kỷ XIX. Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Nxb. CTQG, H, 1994, tr. 21.

(12) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. Bài đã dẫn. *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, 1993, tr. 63.

(13) Nguyễn Hải Kế. Sách đã dẫn. tr. 60 - 61.

(14) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền, Bài đã dẫn. *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, 1993, tr. 63.

(15) Có thể tham khảo thêm công trình của Insun Yu. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*. Nxb KHXH, H. 1994.

(16) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. Bài đã dẫn. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1991, tr. 49.

(17) Theo Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang. *Phân tích kết quả xử lý*... Đã dẫn, tr. 188.

(18) Điển hình như ở làng Yên Sở và tổng Dương Liễu, huyện Đan Phượng, Hà Đông, trong số 10 chức sắc chỉ 3 người có sở hữu ruộng đất tư; mức sở hữu cao nhất là 3 mẫu 2 sào, mức thấp nhất là 3,0 sào.
Xem Jeong Nam, Song. *Nông thôn Việt Nam từ truyền thống đến đổi mới qua nghiên cứu làng Yên Sở và so sánh với những biến đổi ở Hàn Quốc*. Luận án PTS Sử học, H, 1995, tr,70 (phần phụ lục).

(19) Xem Ngô Vi Liễn. *Nomenclature des communes du Tonkin*, Imp. Mac Dinh Tu, Hanoi, 1928.

(20) Đầu thế kỷ XIX, dân số nước ta có khoảng 8 triệu người. Đến năm 1931, theo D. Hémery *(Indochine la colonisation ambiguë (1858 - 1954)*. Paris, 1995, tr.248), nước ta có 17.702.000 người. Như vậy trong khoảng 1 thế kỷ, dân số Việt Nam tăng lên 2,2 lần. Theo tỷ lệ này, đồng thời dựa vào kết quả điều tra dân số vào giữa những năm 20 của thế kỷ XX được công bố trong sách của Ngô Vi Liễn *(Nomenclature des communes du Tonkin*, năm 1928), chúng tôi tính được số lượng cư dân ở Mộ Trạch vào năm 1931 là 756 người, với 108 hộ.

(21) *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng*, quyển I, tr. 4 (bản đánh máy).

(22) Xem thêm Nguyễn Quang Ngọc. *Về một số làng buôn*... Sách đã dẫn, tr. 76 và 141.

TÌM HIỂU MỘT SỐ TƯ TƯỞNG LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI THỜI CỔ ĐẠI

LÊ MINH QUÂN *

Từ thời cổ đại, mầm mống tư tưởng về Nhà nước pháp quyền (NNPQ) đã xuất hiện dưới dạng các quan điểm triết học, chính trị của các nhà tư tưởng và các nhà cầm quyền có tinh thần cải cách. Sự hưng suy của các triều đại, của các nền dân chủ trước mỗi bước phát triển tiếp theo của lịch sử nhân loại đã đặt ra những câu hỏi lớn: quyền lực nhà nước từ đâu mà có; nhà nước phải được tổ chức như thế nào để nó không bị thoái hoá biến chất; Nhà nước quản lý xã hội bằng cách nào để vừa duy trì được kỷ cương, vừa phát triển được xã hội; người công dân có vị trí như thế nào trong mối quan hệ với Nhà nước và pháp luật v.v... Quá trình nhân loại tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi trên trở thành quá trình khám phá ra phương thức tổ chức và sử dụng quyền lực của Nhà nước một cách có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Những mầm mống tư tưởng đó là cơ sở cho sự ra đời của học thuyết về NNPQ sau này.

1. Ở phương Đông cùng với sự ra đời của các quốc gia dân tộc là sự xuất hiện các Nhà nước công xã nông thôn. C.Mác viết : "Các công xã nơi nào chúng vẫn tiếp tục tồn tại, thì hàng ngàn năm nay đều cấu thành các cơ sở của hình thức Nhà nước thô sơ nhất, tức là chế độ chuyên chế phương Đông" (1). Đặc trưng cơ bản của các Nhà nước này là quyền lực nhà nước tập trung trong tay vua. Bạo lực và tôn giáo là công cụ bảo đảm "tính hợp pháp" của các Nhà nước đó. Vua là con Trời, pháp luật là ý Trời, Nhà nước là công cụ toàn năng của vua để trị nước, an dân.

Nhà nước Ai Cập cổ đại xuất hiện vào loại sớm nhất thế giới, tồn tại đến tận các thế kỷ IV và III tr. CN. Theo truyền thuyết Ai Cập, Chúa Trời nói với vua Ramgiêsu II (1300 tr. CN) rằng, "Ta là cha của con ... Ta trao cho con sứ mệnh của trời đất để cai quản..." (2). Nhưng ngay từ đầu người nô lệ đã không tin vào tính hợp pháp và tính công bằng của Nhà nước đó. Họ nhận ra rằng quyền lực nhà nước trao cho vua, dù có vua anh minh nhường nào, thì bạo lực vẫn xẩy ra. Nhà vua "khoác lên mình tấm áo của vị linh mục" chỉ là để che đậy sự độc đoán, chuyên quyền. Ở Nhà nước Babilon, các đạo luật của vua Hammurapi (1792-1750 tr. CN) là bộ luật thành văn cổ nhất thế giới với 3900 năm tuổi. Hệ thống luật pháp này bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân của tầng lớp chủ nô. Đây là phương tiện chủ yếu để bọn vua chúa chủ nô Babilon cổ đại cai trị xã

* *Viện khoa học chính trị Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.*

hội. Trong Nhà nước Ấn Độ cổ đại, pháp luật được sử dụng rất sớm để bảo vệ các giáo sĩ đạo Bàlamôn và trừng trị những kẻ xâm phạm đến chế độ tư hữu. Trong Anthasaxtra của Cautilc (thế kỷ IV tr. CN) còn ghi "Một chính quyền trừng phạt mạnh là điều duy nhất bảo đảm sự tồn tại cho hôm nay và tương lai"(3). Còn theo quan điểm của Phật giáo ở Ấn Độ xuất hiện vào các thế kỷ VI và V tr. CN, một chính quyền "luôn luôn chìm đắm trong dòng xoáy triền miên của sự tham lam, thì liệu còn ai có thể bình yên đi trên trái đất" (4).

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc cổ đại, hình thành vào khoảng thiên niên kỷ II tr.CN, diễn ra đấu tranh quyết liệt xung quanh vấn đề Nhà nước trị nước, an dân bằng phương thức nào giữa các trường phái chính trị - xã hội khác nhau. Lão giáo - do Lão Tử sáng lập vào khoảng các thế kỷ VI - V tr.CN cho rằng luật pháp do vua tạo ra là nguồn gốc của áp bức, bóc lột và trái với quy luật của tự nhiên, là người bạn đồng hành của tàn bạo và độc đoán. Nho giáo - do Khổng Tử (551-479 tr. CN) sáng lập vào các thế kỷ VI - V tr. CN - lúc đầu chủ trương "nhân trị" hoàn toàn, nhưng về sau do yêu cầu của sự phát triển của xã hội đã phải tìm đến những yếu tố thích hợp của tư tưởng pháp trị. Đến Mạnh Tử (372-289 tr. CN), Nho giáo được phát triển thành thuyết "vương chính" và được lòng dân với tư tưởng là "dân vi quý". Vua vâng mệnh Trời để trị dân, nhưng mệnh Trời phải hợp với lòng dân. Mạnh Tử nhấn mạnh vai trò chủ chốt của nhân dân và sự phụ thuộc của người cầm quyền vào nhân dân. Nhân dân có quyền lật đổ chính quyền, nếu nhà cầm quyền không đáp ứng được yêu cầu của họ. Đến Tuân Tử (298-238 tr. CN) đã chủ trương kết hợp "lễ" với "luật" để trị nước. Tuân Tử cho rằng luật pháp là "cái giá của thiên hạ" dùng để ngăn cấm điều bạo ngược, ghét bỏ điều ác và ngăn chặn điều chưa xảy ra. Đối với người tốt thì dùng lễ, đối với người xấu thì dùng luật. Tư tưởng này là chiếc cầu nối giữa tư tưởng nhân trị - lễ trị của Khổng - Mạnh và tư tưởng pháp trị sau này. Phái Mặc gia, do Mặc Tử (478-382 tr. CN) khởi xướng, khi luận về Nhà nước lại cho rằng con người có quyền bình đẳng tự nhiên với nhau và quyền lực tối cao trong xã hội là thuộc về dân. Dân có quyền lựa chọn vua và kiểm tra hoạt động của vua. Vào cuối thời kỳ chiến tranh tương tàn giữa các tiểu vương quốc, xã hội Trung Quốc thay đổi nhanh chóng do sự ra đời của công thương nghiệp và tầng lớp quý tộc mới. Từ đó xuất hiện yêu cầu tổ chức và quản lý xã hội theo kiểu pháp trị. Tư tưởng pháp trị do Quản Trọng (683-640 tr.CN) - người nước Tề và Tử Sản (522 tr. CN) - người nước Trịnh - khởi xướng từ thời Xuân Thu. Tư tưởng pháp trị sơ kỳ này chủ trương tôn trọng vua, vì vua là người đặt ra luật pháp. Còn vua phải yêu dân thì mới được dân phục tùng. Luật pháp của vua phải rành mạch về luật - hình - chính và hợp với lợi ích của dân theo thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Luật pháp trước khi ban hành phải được cân nhắc chu đáo, ít thay đổi. Quản Trọng cho rằng , trời không vì vật mà thay đổi bốn mùa, minh quân, thánh nhân không vì một điều gì mà thay đổi pháp luật. Vua , tôi, trên, dưới, sang, hèn đều phải tuân thủ luật pháp. Việc xét xử phải tuân thủ theo pháp luật (pháp bất vị thân).

Thương Ưởng (347 tr. CN) - là tướng quốc nước Tần, người đề xướng chủ trương "Biến pháp canh tân" - đã phát triển tư tưởng pháp trị theo hướng trị nước phải có ba yếu tố pháp luật, quyền lực và lòng tin của dân. Pháp luật là phương tiện xác định tính hợp pháp của việc chiếm hữu ruộng đất bằng mua bán, xác lập quyền bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội và chế độ chuyên chế trung ương tập quyền.

Hàn Phi (280-230 tr.CN) là người phát triển tư tưởng pháp trị lên đỉnh cao. Theo đó, luật pháp là cơ sở duy nhất để điều khiển công việc nhà nước và xã hội. Thời thế thay đổi thì pháp luật cũng thay đổi. Ông đưa ra cơ sở có tính triết lý là nếu tự nhiên phát triển theo quy luật, thì xã hội cũng phát triển theo quy luật. Pháp luật là cái định chuẩn cho hành vi của con người và xã

hội. Ông kế thừa các giá trị trong tư tưởng "trọng thế" của Thận Đáo, "trọng pháp" của Thương Ưởng và "trọng thuật" của Thân Bất Hại (385-337 tr. CN). Pháp luật muốn thực hiện được thì phải dựa vào "thế" và "thuật". Tư tưởng pháp trị ấy bắt nguồn từ niềm tin vào sự tiến hoá của lịch sử. Khi chế độ phong kiến suy tàn thì việc duy trì "lễ nhạc" của nó chỉ làm mất đi cơ hội phát triển của xã hội. Chủ trương pháp trị của Hàn Phi thích ứng với xu thế vận động khách quan của xã hội Trung Quốc đương thời, kết thúc chế độ phong kiến cát cứ "tranh bá đồ vương", hình thành chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Giá trị hiện thực của tư tưởng pháp trị của Hàn Phi đã giúp Tần Thuỷ Hoàng thu giang sơn về một mối. Tư tưởng pháp trị của Hàn Phi không chỉ là sản phẩm của lịch sử, mà là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt trong việc cải tạo nước Trung Hoa cổ đại.

Tư tưởng pháp trị thừa nhận quyền bình đẳng của các tầng lớp địa chủ phong kiến trước pháp luật, thiết lập chế độ chuyên chế trung ương tập quyền cai trị bằng pháp luật. Pháp luật là tiền đề và công cụ của việc xây dựng một chế độ xã hội vững mạnh. "Làm việc theo tư lợi thì hỗn loạn, làm việc theo công pháp thì ổn định" (5). Hình phạt không trừ bậc đại phu. Tư tưởng pháp trị đặt sự quan tâm lớn đến lợi ích quốc gia, dũng cảm chấp nhận chuyển biến, đổi mới và chống hoài cổ tạo điều kiện xây dựng quốc gia hùng mạnh. Sự sụp đổ của nhà Tần, việc khôi phục Nho giáo trong các triều đại phong kiến sau đó không làm mất đi những giá trị thực của tư tưởng pháp trị. Các chế độ chính trị của Trung Quốc từ đó về sau đều phải kết hợp "dương nho - âm pháp" để trị nước.

Sự phát triển của các xã hội phương Đông cổ đại đều cần đến một nhà nước vững mạnh, điều hành đất nước bằng pháp luật, dù là pháp luật do vua đặt ra. Việc tìm kiếm một phương thức quản lý xã hội hữu hiệu lại gặp mâu thuẫn là : Tổ chức và quản lý xã hội theo kiểu nhân - lễ trị thì thật êm dịu, nhẹ nhõm, khoan hoà và có thể duy trì lâu dài sự ổn định của xã hội, nhưng thật khó có những bước phát triển mạnh mẽ. Tổ chức và quản lý xã hội theo kiểu pháp trị, nhưng quá hà khắc, tàn bạo và lộ liễu, không cần đến tài trí và lòng tin của dân thì thật khó có sự phát triển bền vững và cân bằng. Nhân - lễ trị và pháp trị bị áp dụng cực đoan đều bóp nghẹt các con đường dẫn đến sự phát triển của xã hội.

2. Tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền ở phương Tây cổ đại chủ yếu gắn liền với quá trình tiến hoá của nền dân chủ Hy Lạp, La Mã. Các tư tưởng này hình thành trên cơ sở phương pháp tư duy triết học mang đặc trưng là tìm tòi cái khách quan, cái duy lý theo nhiều hướng mới phong phú và sâu sắc hơn. Các tư tưởng đó lại được thể nghiệm trong không khí dân chủ phát triển đến trình độ tương đối cao.

Ở thế kỷ thứ VI tr. CN, Xôlông (638-559 tr.CN) khi chủ trương cải cách triệt để Nhà nước Thành bang Hy Lạp đã cho rằng, quyền lực cần được đặt ngang hàng với pháp luật và cả hai đều là phương tiện để đạt tới tự do, công bằng. Ông xác định sẽ "giải phóng tất cả mọi người bằng quyền lực của luật pháp, bằng sự kết hợp sức mạnh với luật pháp" (6). Và trên thực tế "Nhà nước đã đến cứu giúp nhân dân bằng các quy chế của Xôlông" (7). Cải cách của Xôlông (trong đó có việc thành lập Hội đồng 400 và toà bồi thẩm) vừa đem lại cơ hội cho những người quyền quý nắm các chức vụ Nhà nước, vừa đem lại cơ hội cho những người bình dân quyền lựa chọn và giám sát các quan chức Nhà nước.

Giữa thế kỷ thứ VI tr. CN, Pitago (580-500 tr. CN) đòi phải thực hiện mệnh lệnh của nhà nước tức là phải tuân thủ pháp luật. Pháp luật phải được đặt cao hơn các phong tục, tập quán truyền thống không thành văn. Cuối thế kỷ thứ VI - đầu thế kỷ V tr. CN, Hêracơlit (530-470 tr. CN) cũng hết sức coi trọng pháp luật và quan niệm rằng, pháp luật là phương thức để thực hiện cái phổ biến. Do đó, "nhân dân phải đấu tranh bảo vệ pháp luật như bảo vệ chốn nương thân của mình" (8). Ở thế kỷ V tr. CN, Hêrôđôt (480-425

tr. CN) sau khi so sánh ba chế độ quân chủ, quý tộc và cộng hoà, đã gợi ý về một thể chế chính trị hỗn hợp, kết hợp các giá trị của ba loại chính thể ấy. Ông khẳng định, quyền lực trong xã hội là thuộc về dân, xã hội phải được quản lý theo nguyên tắc công bằng trước pháp luật. Cũng ở thế kỷ V tr. CN Đêmôcơrít (460-370 tr.CN) cho rằng, Nhà nước và pháp luật là sản phẩm của cuộc đấu tranh lâu dài của con người nhằm liên kết với nhau thành cộng đồng. Nhà nước là sự thể hiện quyền lực chung của công dân và nằm trong sự tuân thủ pháp luật.

Vào giữa thế kỷ V tr. CN, sự thắng lợi của nền dân chủ A- ten đã tạo điều kiện cho sự ra đời của "lý thuyết pháp lý tự nhiên" do các nhà ngụy biện nêu ra. Theo lý thuyết này, Nhà nước và pháp luật là nhân tạo và được tạo nên bởi những thoả thuận để bảo vệ an ninh chung cho xã hội và quyền lợi công dân. Pháp luật là sức mạnh điều chỉnh các quan hệ xã hội. Cuối thế kỷ này, khi nền dân chủ A-ten lâm vào khủng hoảng, Xôcơrat (469-399 tr. CN) cho rằng xã hội không thể tồn tại thiếu pháp luật hay pháp luật bất lực thì công bằng và công lý sẽ bị vi phạm. Cuối thế kỷ V đầu thế kỷ IV tr. CN, Platon (427-347 tr. CN) xác định, người cầm quyền phải gạt sang một bên ý chí cá nhân để nhân danh và tuân thủ pháp luật. Platon khẳng định, "Tôi nhìn thấy sự sụp đổ nhanh chóng của Nhà nước ở nơi nào mà pháp luật không được đề cao và nằm dưới quyền lực của một ai đó. Còn ở nơi nào pháp luật đứng trên, các nhà cầm quyền chỉ là nô lệ của pháp luật, thì tôi thấy ở đó có sự cứu thoát Nhà nước và những lợi ích mà chỉ có Thượng đế mới có thể tặng cho các nhà nước" (9). Theo Platon, Nhà nước và viên chức của nó tôn trọng pháp luật là điều kiện sống còn của một Nhà nước, một quốc gia. Tôn trọng pháp luật là tôn trọng lý chí, công bằng và trí tuệ phổ biến. "Sự thiếu công bằng sẽ làm lạc đường quyền lực và quyền lực sai là quyền lực tự làm mất mình" (10).

Sự sụp đổ của nền dân chủ A-ten vào giữa thế kỷ thứ IV tr.CN đã làm cho Arixtốt (384-322 tr. CN) đã đi đến những kết luận mới về Nhà nước. Quyền lực Nhà nước hình thành một cách tự nhiên. Pháp luật là quy tắc khách quan, chính trực và vô tư. Pháp luật chỉ tồn tại giữa các công dân bình đẳng, tự do và phải được bổ sung, điều chỉnh theo yêu cầu của xã hội. Arixtốt cho rằng, hình thức Nhà nước thích hợp là hình thức, mà ở đó có sự phân biệt cần thiết giữa ba loại quyền lực : nghị luận, chấp hành và xét xử. Sự tiến hoá tất yếu của các Nhà nước là từ chỗ nằm trong tay một người (vua), đến một số người (quý tộc) và của đa số người (nhân dân). Theo Arixtốt, nguyên nhân chủ yếu làm cho Nhà nước sụp đổ là sự quá bình đẳng hay quá bất bình đẳng. Khi quyền lực nhà nước bị lạm dụng thì kẻ cai trị lo sợ mất quyền, người bị trị lo sợ sự trừng phạt; kẻ cai trị trở nên tàn ác và tham lam, còn người bị trị bị sát hại, tù đầy và bạo ngược. Về tư cách người công dân, Arixtốt quan niệm đó là người can đảm, tự do, cao thượng và chính nghĩa, là "động vật công dân". Mặc dù nền cộng hoà của Arixtốt là nền cộng hoà của các công dân - triết gia có đầy đủ điều kiện vật chất và tinh thần để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Các tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền Hy Lạp cổ đại có vị trí và tầm quan trọng to lớn đối với sự tiến hoá trong tư duy triết học và chính trị của nhân loại. Theo E.J.Cheaolier, "Tia sáng từ Hy Lạp cổ đại chắc chắn không phải là cái duy nhất soi sáng thời hiện đại, nhưng không có nó thì nền văn minh và ý thức Châu Âu ngày nay sẽ đụng phải cơn kịch phát của cuộc khủng hoảng của nó, sẽ không được hiểu biết một cách đầy đủ" (11).

Ở La Mã cổ đại, những giá trị tư tưởng liên quan đến NNPQ đã được tích luỹ trong điều kiện phát triển cao và sự sụp đổ sau đó của chế độ chiếm hữu nô lệ. Theo A.Sudre, "La Mã là tổ quốc của pháp quyền, có tình cảm và bản năng chính trị, nhưng đã không có trí tuệ được suy nghĩ về khoa học đó" (12). Hai đại biểu của trí tuệ La Mã về NNPQ là Pôlybi và Xixêrôn.

Pôlybi (201-120 tr, CN) là người La Mã đầu tiên nêu lên những tư tưởng quan trọng về Nhà nước và pháp quyền. Ông cho rằng, chính phủ tốt nhất là chính phủ được liên kết bởi các hình thức thuần tuý quân chủ, quý tộc và cộng hoà, ở đó cơ quan chấp chính tối cao thuộc về nhà vua, Nguyên lão viện - tức Nghị viện thuộc về quý tộc và các Hội đồng - "Cơ quan bảo dân" thuộc về nhân dân (ở đây nô lệ chưa được coi là dân). Làm như vậy sẽ bảo đảm cho sự phân bố quyền lực một cách hợp lý và giám sát quyền lực một cách chặt chẽ. Phân bố và giám sát quyền lực là hai nhân tố bảo đảm cho Nhà nước La Mã vững vàng và phát triển thành một đế quốc hùng mạnh. Polybi khẳng định, "Không phải lý trí, mà kinh nghiệm đã dạy chúng ta rằng hình thức chính phủ hoàn hảo nhất là hình thức được tạo nên từ ba chính thể quân chủ, quý tộc và cộng hoà dân chủ" (13).

Xixêrôn (106-43 tr. CN) - người được coi là tiêu biểu cho trí tuệ La Mã cổ đại, xem Nhà nước là "một cộng đồng pháp lý". Nhà nước "Respublica" là của chung nhân dân (Res - pupuli) và là "trật tự chung" (ở đây nô lệ cũng không được coi là dân). Ông quan niệm, "nhân dân không phải là một tập hợp bất kỳ, đó là một tập hợp liên kết với nhau bằng sự thoả thuận về pháp luật và bằng tính cộng đồng của các lợi ích chung" (14). Việc tổ chức quyền lực Nhà nước bắt nguồn từ bản chất trốn chạy sự cô đơn và khao khát đời sống cộng đồng của con người. Công bằng là mệnh lệnh từ lý trí của con người mà Nhà nước phải tuân theo. Ông định nghĩa luật pháp là "lẽ phải chính trực phù hợp với bản chất có trong tất cả mọi sinh vật". Ông đã xác định được pháp quyền tự nhiên mặc dù pháp quyền đó chưa tìm thấy điểm tựa trong hiện thực. "Sự phục tùng luật pháp là bắt buộc đối với tất cả mọi người" (15).

Về phẩm chất của người cầm quyền, Xixêrôn đề cao tài năng, tâm hồn hướng thượng, sự biết hy sinh vì lợi ích chung và bỏ qua những lợi ích riêng tư không chính đáng (không phải là người già nhất, giàu nhất, hay khoẻ nhất, mà là người tốt nhất). Người công dân lý tưởng của nước Cộng hoà La Mã cổ đại là người tham gia tích cực vào đời sống chính trị. Họ dành cho xã hội "cái tốt nhất mà tâm hồn và trí tuệ mà mình có được". Xixêrôn tán thành hình thức nhà nước hỗn hợp, kết hợp các giá trị của các chế độ quân chủ, quý tộc và cộng hoà nhằm hạn chế sự tiếm quyền và thoái hoá quyền lực.

Lịch sử tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền La Mã cổ đại còn được bổ sung bằng những quan điểm triết học, luật học khác, trong đó có L.Xênêca (thế kỷ I tr.CN) về việc hạn chế quyền lực của người đứng đầu đế chế bởi Nguyên lão viện và Unipian (thế kỷ III tr. CN) về phân biệt quyền công pháp (thuộc về nhà nước) và quyền tư pháp (thuộc về công dân). Những tư tưởng trên bắt nguồn từ thực tiễn chính trị trong các Nhà nước Hy Lạp và La Mã cổ đại, phản ánh cuộc đấu tranh tư tưởng nhằm tìm ra hình thức Nhà nước đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và giải quyết vòng luẩn quẩn của nền chính trị Hy Lạp, La Mã cổ đại là : Chế độ quân chủ - chế độ quý tộc trị - chế độ cộng hoà - chế độ quân chủ độc tài v.v..

Hy Lạp và La Mã là những quốc gia phương Tây đã phát triển đến trình độ cao và có tính điển hình về chính trị, kinh tế và xã hội thời cổ đại. Lần đầu tiên nền dân chủ của chủ nô với tính chất là một chế độ xã hội được hình thành, tạo ra những cơ sở thuận lợi cho sự phát triển của nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại. Dân chủ, ở một mức độ nhất định, đã trở thành động lực thúc đẩy phát triển xã hội, phát triển con người. Con người được chú ý, được khơi dậy theo hướng tạo lập cuộc sống tự do, bình đẳng, khám phá tự nhiên và xã hội. Tư duy về Nhà nước và pháp quyền của người Hy Lạp và La Mã cổ đại thật phong phú. Tư duy ấy vừa phản ánh hiện thực chính trị xã hội sôi động và biến đổi không ngừng, vừa góp phần thúc đẩy đời sống kinh tế, chính trị và xã hội phát triển.

Như vậy, trong bất cứ giai đoạn phát triển nào của xã hội phương Tây cổ đại, vấn đề con người luôn luôn được đề cao, Nhà nước chỉ là sự thể hiện chung quyền lợi chung của công dân. Nhà nước lấy việc phục vụ con người cá nhân và xã hội làm cứu cánh. Kết hợp hợp lý giữa Nhà nước và pháp luật là cách tốt nhất để khách quan hoá nhà nước, hạn chế sự phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người cầm quyền. Bước đầu hình thành yêu cầu về một Nhà nước theo kiểu NNPQ bảo đảm phát triển xã hội và duy trì bản thân Nhà nước. Thực tế chính trị phương Tây cổ đại đã kiểm nghiệm vấn đề có tính chân lý là "Một nước không biết đến pháp quyền không chỉ là một Nhà nước thoái hoá, mà còn là một Nhà nước tự tiêu diệt" (16). Nhà nước dù của ai cũng phải thông qua các cá nhân cầm quyền. Xu thế lạm quyền từ phía các cá nhân cầm quyền cũng như sự bành trướng quyền lực của cơ quan Nhà nước đối với tự do cá nhân là một thực tế. Để khắc phục tình trạng này cần có sự phân quyền trong Nhà nước thành ba quyền và giao cho các cơ quan Nhà nước khác nhau. Đây là sự phôi thai của lý thuyết "Tam quyền phân lập" sau này. Cùng với tư tưởng quản lý xã hội bằng pháp luật, tư tưởng phân chia và kiểm soát quyền lực trong một NNPQ đã hình thành. Đồng thời, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, con người với tư cách "động vật công dân" đã được xác lập về lý thuyết. Đó là con người biết liên kết với nhau tạo nên xã hội, Nhà nước và tham gia vào các công việc Nhà nước. Đây là cơ sở tư tưởng cho việc hình thành lý thuyết về xã hội công dân - cơ sở xã hội của NNPQ về sau.

Có thể nêu mấy nhận xét về các giá trị tư tưởng có liên quan đến NNPQ thời cổ đại là : Quyền lực Nhà nước là thuộc về dân. Dân là chủ thể của quyền lực Nhà nước, mặc dù khái niệm nhân dân có tính lịch sử của nó. Những người cầm quyền không có quyền, mà chỉ được uỷ quyền. Phương thức cai trị có hiệu quả nhất đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội là kết hợp Nhà nước với pháp luật, dù không phải sự kết hợp nào giữa Nhà nước và pháp luật cũng đưa đến NNPQ. Quyền lực Nhà nước phải được phân biệt, kiểm soát và hạn chế. Quyền lực Nhà nước của nhân dân là thường xuyên, liên tục, còn quyền lực của những người cầm quyền là không thường xuyên và có giới hạn.

Những mầm mống tư tưởng có liên quan đến NNPQ thời cổ đại thực sự có giá trị về lý luận và thực tiễn đối với toàn bộ quá trình phát triển tiếp theo trong lịch sử chính trị của nhân loại. Chúng thực sự vừa là sản phẩm của xã hội, vừa là nhân tố góp phần cải tạo và phát triển xã hội loài người./.

CHÚ THÍCH

(1) C.Mác - Ph.Ăng-ghen - *Toàn tập*, t.20, Nxb. CTQG. H, 1994, tr. 255.

(2)(3)(4) *Lịch sử các học thuyết chính trị trên thế giới*. Nxb CTQG H.1993, tr. 31,42,45.

(5) Hàn Phi Tử - *Sự phát triển của tư tưởng pháp gia*. Nxb Đồng Nai. 1995, tr. 71.

(6) Aristốt - *Chính trị Aten* M.1937, tr. 21. tiếng Nga.

(7) C.Mác - Ph-Ghen - *Toàn tập*, tr. 21, Nxb CTQG. H, 1995, tr. 173.

(8) Viện Thông tin Khoa học Xã hội Việt Nam - *Thuyết Tam quyền phân lập*. H. 1992, tr. 6.

(9) *Platon* - Tập I. M, 1968, tr. 188, tiếng Nga.

(10)(11)(12)(13)(16) Marcel Prelot - Georges Lescuyer : *Histoire des Idees politiques*, Precis Dalloz, 1975, p. 160,15,108,112,163.

(14)(15) Xixêrôn - *Đối thoại*. Nxb - Khoa học. M, 1966, tr. 20 và 139, tiếng Nga.

LỊCH SỬ, VĂN HOÁ
VÀ VÙNG TRONG VIỄN CẢNH ĐÔNG NAM Á (1)
(Lược thuật tác phẩm và vấn đề)

LƯƠNG NINH *

I. NỘI DUNG TÁC PHẨM

Tác giả là giáo sư Đại học Cornell (Hoa Kỳ) chuyên về lịch sử Đông Nam Á.

Quyển sách dày 120 trang, khổ 15x23cm, chứa đựng một nội dung phong phú, bao quát phạm vi khá rộng của lịch sử và sử học Đông Nam Á, nêu nhiều ý kiến mới mẻ, đang được giới sử học rất quan tâm và coi trọng.

Viện Nghiên cứu Đông Nam Á có trụ sở ở Singapore xuất bản năm 1982.

Quyển sách "Lịch sử, văn hoá và vùng trong viễn cảnh Đông Nam Á"(1) (Viết tắt LS VHĐNA) gồm 6 chương : Mở đầu (5 trang).

Chương 1 : Một số nét đặc trưng văn hoá (tr. 1-15)

Chương 2 : Dấu ấn lịch sử trong quan hệ liên vùng (tr. 16-33)

Chương 3 : Hướng tới định nghĩa lịch sử Đông Nam Á (tr. 34 - 56).

Chương 4 : Những thể hiện văn hoá bản địa (tr. 57 - 68).

Chương 5 : Văn học bản địa (tr. 69 - 94).

Chương 6 : Kết luận (tr. 95 - 100)

Phụ lục : (tr. 101 - 111).

Lời mở đầu có ý nghĩa quan trọng, như người ta thường thấy ở những tác giả "lớn".

Ông nhắc qua các tác giả đi "trước", như D.G.E.Hall (A History of South-East Asia. Macnillan - London. 1955. Tái bản 1960, 1981), G.Coedès (Histore ancienne des Etats Hindouisés - Hanoi 1944 (Inmp. d'Extrême-Orient) và tái bản 1948, 1964, 1968) với quan niệm Đông Nam Á như một khu vực, một khối đồng nhất, "Ấn Độ hoá" hay "Hindu hoá".

Ông cũng nói tới Fernand Braudel (The Mediterranean and the Mediterranean World in the age of Philip II. Haper Torch book Edition 1960 và 1976) viết về thế giới Địa Trung Hải thế kỷ XVI, đưa ra một hình thể chung cho lịch sử châu Âu, như một châu Âu đồng nhất, luôn phát triển di sản văn hoá chung, nhấn mạnh số 6, 6 nước sáng lập E.E.C. như thế để tác giả bày tỏ sự không đồng tình của mình và để đưa ra ý kiến của mình.

Tác giả hướng tới cách "tiếp cận khái quát" (*Synoptic approach*) hoặc "Tiếp cận cấu trúc" (*Structural approach*) mà ông đồng tình với cách nói của Harry Benda, giám đốc đầu tiên của

* *GS. Trung tâm KHXH-NVQG.*

Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, hoặc với cách nói của một nữ đồng nghiệp ở đại học Yale là Mary Wright, không nên trình bày lịch sử một cách vớ vẩn theo trình tự các sự kiện mà phải "gợi ra được sự suy nghĩ" (*to do the thinking*).

Cho nên, ông nhấn mạnh, "Tôi không cố gắng dẫn bạn đọc đến những chủ đề "bao trùm lên qui mô khu vực, mà tôi *tập trung sự quan tâm của mình vào lịch sử vùng*". Bạn đọc có thể thấy sự thay đổi đột ngột của tôi trong cách tiếp cận là có sự khác biệt đáng kể trong nhận thức của tôi về Đông Nam Á là *một khu vực của lịch sử vùng" (a Zone of subregional histories).*

"Tôi sẽ nêu lên các hệ thống chính trị sơ kỳ Đông Nam Á phát triển theo phong cách riêng của những mối quan hệ liên vùng. Tuy nhiên ở đó, tôi vẫn còn tiếc rằng mới đưa ra được quá ít những gợi ý các vấn đề quan trọng của sự tiếp nối và biến đổi".

Như thế thôi, cũng đủ để chúng ta hiểu công trình của O.W.wolters là một công trình chứa đựng những luận đề, những ý kiến, nhận xét, đánh giá về lịch sử Đông Nam Á, *một công trình phương pháp luận.*

1. Chương I: Một số nét đặc trưng văn hóa

Cư dân cổ Đông Nam Á sống thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, ngăn cách nhau bởi những cánh rừng rậm, có những quan hệ ràng buộc chặt chẽ với các địa bàn của họ. Không ảnh cho hay có đến 300 điểm như thế ở Đông Bắc Thái Lan, tồn tại cho đến thế kỷ VII, VIII.

Minh văn Phạn ngữ cho thấy, dựa vào tên gọi, có rất nhiều trung tâm của người Khơ me, ít nhất phải có tới 13.

Thư tịch cổ Trung Hoa nói về thời sơ sử Chân Lạp chỉ có 1 vương quốc Phù Nam, nhưng như tôi sẽ nói tới dưới đây, Phù Nam không thể được coi như một mô hình sớm nhất của quốc gia Ấn Độ hoá ở Đông Nam Á ("The earliest model of an Indianized in Southeast Asia") (tr. 2) như thế, "mỗi trung tâm là một trung tâm trong quyền của nó với các cư dân của nó và bao quanh bởi các nhóm láng giềng của nó" (tr. 3).

Ở đây, sự kế truyền trực hệ chưa phải là qui tắc. Tính chất tương đối không quan trọng của trực hệ có nghĩa là chúng ta phải tìm những nhân tố văn hoá khác đã thúc đẩy người thủ lĩnh thực hiện qui tắc trên địa bàn và tôi cho rằng thủ lĩnh trong quan hệ giữa người này với người khác gắn liền với cái mà các nhà nhân học thường nói tới về các nơi khác trên thế giới là "hiện tượng các vĩ nhân" (tr.5).

Ở chương này, cái mới mà tác giả đưa ra là khái niệm "*vĩ nhân*" (*Big men*) mà chính ông lại nói là ông thích dùng hơn từ ngữ "người xuất chúng, người anh hùng" ("*men of prowess*"), là người có tư chất khác thường (abnormal amount), được phú cho có phẩm chất tinh thần ("*soul stuff*").

Trong ngôn ngữ Đông Nam Á, "phẩm chất tinh thần" được giải thích và nổi bật bằng công tích vượt lên những người khác cùng thế hệ và đặc biệt vượt lên những đồng bào của mình. Từ ngữ hàm nghĩa khác nhau giữa những xã hội khác nhau và niềm tin cũng gắn liền với những niềm tin khác (2).

Người anh hùng sau khi qua đời, được tôn thờ, cùng với tổ tiên của cộng đồng dân cư. Tổ tiên là những vị sinh thời đã bảo vệ và mang lại lợi ích cho dân.

"Không có sự sùng kính đặc biệt nào ngoài quan hệ bà con họ hàng. Qui tắc tổ tiên cũng phải do phấn đấu mà có được" (tr.6).

Nên chính trị sơ kỳ Đông Nam Á là cá nhân và những công tích mỏng manh thế nào đó của người Anh hùng, mà không được chuyển biến thành thiết chế qui định theo hướng một chính phủ tập trung hơn" (tr.9).

Mặc dù có một khoảng trống giữa tiền sử và sơ sử, thể hiện ở Phù Nam, thời sơ sử đang chuyển biến, tầng lớp thủ lĩnh (chieftain class) tự thấy địa vị mình cao lên, vượt lên, hơn là có sự thay đổi trong thể chế của một thủ lĩnh riêng

biệt (particular chief) trong một tiểu vùng đặc biệt (Speccific subregion)" (tr. 12) (cũng tức vốn chỉ là một tù trưởng trong thiết chế bộ lạc (chiefdom), giờ đây trở thành một ràja (tiếng Phạn có nghĩa là vua) (tr.12).

Cả các nhà tiền sử học khi sửa chữa những hiểu lầm từ trước về những gì đã diễn ra từ rất lâu, hàng thiên niên kỷ trước Công nguyên cũng có xu hướng củng cố một giáo điều có sớm, về sự xuất hiện quốc gia trong thời Sơ sử (The appearance of state during Protohistory). Các nhà tiền sử học hào hứng với sự hình thành nhà nước sơ khai và sự tập trung về mặt chính trị trước cả khi có ảnh hưởng của Ấn Độ.

" Không có cứ liệu để coi rằng một thủ lĩnh (chief) với một số ít phụ tá ở thời tiền sử khác về bản chất như thế nào với đám quần thần đông đảo của thời kỳ lịch sử, phò tá quân vương bằng những biện pháp thực sự tạo nên ảnh hưởng chính trị" (tr.14).

2. Chương II: Dấu ấn lịch sử trong quan hệ liên vùng

Nếu như ở thời Tiền sử, theo O.W.Wolters, thể chế chính trị là thủ lĩnh (*chief*) của *chiefdom*, tức là của bộ lạc, và sau đây, chuyển sang thời sơ sử, thủ lĩnh đã tự xưng là Vua, (*ràja*) (tuy không thực là vua, *King* của vương quốc, *Kingdom*, chưa phải là quốc gia (*statehood*), thậm chí chưa phải nhà nước sơ khai (*incipient state)* thì tổ chức chính trị là gì ?

Ở chương này, tiếp theo, O.W.Wolrers đưa ra một khái niệm mới - khái niệm *Mandala*, hợp với *Ràja*, nhưng chưa phải là nhà nước, quốc gia, *State*.

Mandala được tác giả giải thích như sau : "đó là một từ Sanskrit được dùng ở Ấn Độ" "để chỉ một tình trạng chính trị riêng biệt và thường không bền vững trên một phạm vi địa lý xác định một cách mơ hồ, không có biên giới định rõ và trong đó, những trung tâm nhỏ hơn có xu hướng tìm sự an toàn ở khắp mọi hướng" (liên kết láng giềng). Các *Mandalas* mở rộng và thoả thuận với nhau giống như kiểu hoà tấu nhạc. Mỗi một *Mandala* gồm một số tiểu thủ lĩnh phụ thuộc mà một số có thể từ bỏ qui tắc phụ thuộc khi có thời cơ và cố gắng lập một hệ thống phụ thuộc của mình. Chỉ có *Mandala* tôn chủ mới có quyền nhận cống nạp và cử đại diện của mình đến để thể hiện vị trí tôn chủ bề trên của mình (tr.17).

Trên đây là một đoạn dài của tác giả để giải thích khái niệm *Mandala* (3). Đến đây có lẽ nên trích dẫn trung thành vài đoạn, tuy hơi bị kéo dài, song có thể cho thấy một cách tập trung, rõ ràng quan niệm của tác giả : "Trong hoàn cảnh như tôi đã phác ra bên trên, người cầm quyền *(the ruler*) không phải là một người chuyên quyền (*an autocrat*); ông ta là một người trung gian có thể gần, có khả năng gìn giữ hoà bình và động viên, huy động nhiều nhóm tản mạn khác nhau. Ông ta cần thu hút những thuộc hạ trung thành quanh ông ta. Hệ thống này đôi khi được mô tả là "chế độ quan liêu kế truyền" (tr.18). "Ở Campuchia, một phụ nữ bình thường sinh trưởng trong những gia đình có thế lực có thể kết hôn với vua và họ hàng của bà ta có thể mở rộng ảnh hưởng chính trị cũng như có quyền sử dụng đất đai. Qui chế vua là duy nhất chỉ bởi lẽ ông ta là duy nhất về mặt tôn giáo. Như thế, chỉ một mình ông ta có thể cho nhưng không được nhận; và qui chế duy nhất về mặt tôn giáo đã bù đắp lại những bất lợi của sự thiếu vắng một chế độ quan liêu chuyên nghiệp kiểu Trung Hoa và một thể chế vương triều đích thực khả dĩ xác định hoàng gia, tách biệt rõ ràng với các gia đình khác" (tr.19).

Ở đâu sự kế truyền trực hệ không có ý nghĩa quan trọng trong xã hội mà được tổ chức theo quan hệ bà con họ hàng thì ở đó không có "hoàng gia" theo nghĩa đích thực của nó (tr. 20).

Như thế, "*Mandala* là hiện tượng chung của Đông Nam Á sơ kỳ" (tr.25). Tầm quan trọng của Mandala không tuỳ thuộc qui mô địa lý của nó mà tuỳ thuộc phạm vi lòng trung thành mà nó có thể huy động để cung cấp chiến binh cho thủ lĩnh mà tôi gọi là "Người anh hùng" (*Men of process*) (tr.25).

"Ảnh hưởng văn hoá của các Mandalas không bảo tồn, mà cũng không làm suy giảm hình thể *đa trung tâm* (*The multicentric shape*) của lịch sử Đông Nam Á sơ kỳ.

Mandala không những là "hiện tượng chung mà còn kéo dài, cho nên, theo tác giả, chẳng hạn như Ayudhyà thành lập năm 1350 gắn với Lopburi và cả Lopburi là một phần của Angkorian mandala trong thế kỷ XI, XII...".

"Chỉ đến thế kỷ XIX, gia đình Chakri ở Bangkok mới có thể cải biến mandala được tổ chức chặt chẽ thành một quốc gia" (tr.22).

Ở Philippin, trước sự cai trị của Bồ Đào Nha, cho đến thế kỷ XVII, "không có ông vua hay người cầm quyền nào đáng để nói tới, mà có rất nhiều thủ lĩnh cai trị những thủ lĩnh khác yếu thế hơn ... đó là sức năng động của quan hệ *Mandala*" (tr. 24).

" Sự huy động lòng trung thành cũng là nét nổi bật của hệ thống chính trị Angkor. Sự khéo léo của những người cầm quyền như Suryavarman II và Jayavarman II tiến hành những cuộc chiến tranh trái ngược với ấn tượng là họ thiếu quyền chỉ bởi vì quyền lực thường xuyên không được coi là vượt qua xa chức năng bảo đảm những điều kiện vật chất cho bản thân họ và tôn giáo của họ được lập ở kinh đô, là trong số nhiều người có lợi ích riêng khác nhau. Trọng tài thì không phải là nguyên thủ (Umpires are not captains)" (tr.25).

Cămpuchia thời Angkor là thể chế Mandala, và "Mandala cuối cùng mà tôi đề cập tới là mandala của người Giava, Majapahit ở thế kỷ XIV" (tr.26).

Có 3 nhận xét khái quát nẩy sinh khi người ta muốn phác hoạ hình thể của chủ đề khác với lịch sử của nhiều tiểu vùng.

Thứ nhất, nhiều dân cư sống ở miền núi xa cách mà thư tịch không vươn tới ghi chép. Vậy *mandala* là một hiện tượng của miền thấp, đồng bằng và ngay cả những điều kiện địa lý cũng tạo điều kiện cho thực trạng đứng ngoài chính quyền.

Thứ hai, có sự kéo dài của tình trạng đa trung tâm, chúng ta vẫn thấy điều chủ yếu là quyền tôn chủ của người cầm quyền chỉ có được trên những lãnh thổ chịu ảnh hưởng của ông ta thôi. Ngược lại, mỗi người cầm quyền vẫn tự coi là dòng dõi thiêng liêng, thích tự phong là chakravartin - đấng Tôn chủ của toàn thế giới, toàn vũ trụ.

Thứ ba, lịch sử kế truyền trực hệ (4) không xuất hiện ở Đông Nam Á sơ kỳ, niềm tin không thể duy trì cư dân Đông Nam Á vận động trong chiều dài thời gian trong quan hệ mật thiết hơn và do đó là quan hệ của "toàn Đông Nam Á" (tr.32).

Và tiếp theo, theo O.W.Wolter, chỉ riêng Việt Nam là sớm hình thành quốc gia.

Cũng qua sự trình bày của ông về Việt Nam mà ta hiểu rõ thêm quan niệm của ông về *mandala*, về quốc gia (*State*) v.v...

- Ở Việt Nam, muộn nhất đến thế kỷ XI, "sự tổ chức lãnh thổ đã gắn liền với quan niệm một trung tâm thường trực ở Thăng Long, địa điểm Hà Nội ngày nay và như thế có thể thủ tiêu các trung tâm khác của các thế lực Việt khác, gắn chặt các vùng xa với kinh đô mà các tiểu vùng đã trở thành "trấn dinh, tỉnh" (tr.28).

- "Nhà Lý là một ví dụ khác và quan trọng của một sự thay đổi đẹp đẽ và đột ngột ở Đông Nam Á. Con trai được kế ngôi cha, không cần một sự tranh cãi kế truyền nào, tinh thần tuyến tính của lịch sử được bắt đầu. Biên thuỳ trở thành một di thác của vương triều mà quyền cai quản của vương triều không cần phải bàn cãi gì nữa" (tr.28-29).

- Tầng lớp tinh hoa Việt Nam đã phát triển tính chất tuyến tính của thời gian dựa trên một chuỗi các vương triều được ghi chép thành văn" (tr.32).

- Ngoài ra, ở thế kỷ XIV, một hành động không dễ dàng đã có được ở Việt Nam là đã có

đúc lại cả các châu huyện xa ở phía Nam và phía Tây cách trở sông núi".

- "Nguồn gốc của điều kiện địa - chính trị không thường đó có thể hiểu được là do hàng nghìn năm, các hoàng đế Trung Hoa luôn tìm mọi cách đô hộ Việt Nam, các vua nhà Lý, trị vì nước Việt Nam độc lập đã học kiểu thiết chế vương triều Trung Hoa vì mục đích riêng của mình" (tr.28).

3. Chương III: Hướng tới định nghĩa lịch sử Đông Nam Á

Bosch nói rằng phù điêu Barabudur thể hiện tích Gandavyuha, chương cuối của Avatamsaka Sutra. Tác phẩm Nagarakertagama của người Giava ở thế kỷ XIV thì lại tuyên bố trên thế giới chỉ có 2 nước xuất sắc là Giava và Ấn Độ. Thế nhưng luật Majapahit là sự cải biên luật Manu và dung hoà phong tục Giava.

Khác với G.Coedès, tôi đưa cả Philippin và Việt Nam vào đối tượng phân tích về Đông Nam Á.

Chúng tôi cũng khác khi trình bày về "quốc gia" khi mà chúng tôi từ bỏ cả thuật ngữ dùng để chỉ một khối, đơn nhất, mà hệ thống chính trị Đông Nam Á chưa hề thể hiện như thế. Chúng tôi cũng khác trong sự trình bày cả hệ quả của ảnh hưởng chính trị của Trung Quốc trong khu vực.

Nhà sử học nên quan tâm tới nhiều không gian văn hoá trong khung cảnh đa trung tâm của đấng tôn chủ tối cao thế giới "*Chakravartin*".

Việc nghiên cứu các văn hoá địa phương khác nhau là địa bàn thực của Đông Nam Á sơ kỳ sẽ dẫn tới nhận thức rằng không thể có được hai nền văn hoá địa phương giống nhau về mọi phương diện. Ngay ảnh hưởng Ấn Độ cũng có sự đi chệch mô hình Ấn Độ. Chẳng hạn, theo H.G.Quaritch Wales, người Khơme thích xây đền có bậc lên, còn người Chăm thích đền hình tháp trên nền cao, tức là người Khơme muốn gắn với Đất, còn người Chăm muốn hướng tới Trời cao" (tr.47).

"Có thể có nhận xét rằng Đông Nam Á là một khu vực cực kỳ đa dạng về văn hoá, xã hội và ngôn ngữ" (tr.49).

"Quan niệm về Đông Nam Á Sơ kỳ là cần thiết vì nó dẫn tới mọi sự nghiên cứu tiểu vùng, để dễ so sánh. Sự nghiên cứu lịch sử các vùng (*subregions*) riêng biệt vô cùng cần thiết, nhưng sự khái quát hoá rộng về Đông Nam Á thì cần tránh" (tr.51).

Sự đa dạng "vùng" là nguồn gốc của sự phân tán, tản quyền, của "chủ nghĩa địa phương" (*parochims*), "chủ nghĩa vùng".

4. Chương IV: Những thể hiện văn hoá bản địa

Trong chương này, tác giả nêu lên, chỉ nói một cách khiêm tốn "tôi đã nêu lên một ít ví dụ về sự thể hiện văn hoá bản địa (*local Cultural Statements*). Thực ra , ví dụ không nhiều nhưng ông nói khá kỹ về một số trường hợp có thể cho người đọc thấy ở Đông Nam Á, văn hoá Trung Quốc và Ấn Độ có ảnh hưởng như là nguồn tài liệu, môtíp chủ đề và cả cách thể hiện. Tuy nhiên, ở mỗi nơi ở Đông Nam Á đều có sự thể hiện theo cách riêng mang tinh thần và sắc thái bản địa, cách xa xuất xứ của nó.

Chẳng hạn, ông dẫn Tom Harrison và Stanley ÓConnor nói về ngôi đền *Tantric* ở Santubong, miền Tây Sarawak.

"Điều lý thú của ngôi đền là ở chỗ nó toạ lạc trên một địa bàn khung cảnh văn hoá bị một đài hoả thiêu nổi vượt lên, cũng như những phù điêu trên vách đá, thật khác xa truyền thống Ấn Độ" (tr . 58).

Ông cũng nhắc tới trường hợp mà J.G.de Casparis đã nói về minh văn tìm thấy ở Palembang, Malaysia, nói về sự kiện có thể là người cầm quyền ở Sri Vijaya lo sợ rằng một số thủ lĩnh đã kết bè đảng với nhau, có lời thề nguyền (sumpah) quyết đồng lòng chống lại người cầm

quyền. Lời đó thường được "viết" lại trên một tấm kim loại hay một mảnh đất sét rồi đem nung, giữ lại làm bằng. Đây là một kiểu nghi lễ ma thuật, hệ quả trực tiếp của *Tantrâmala*, thuộc giáo phái *tantra* (một phái Mật tông).

Ông nói kỹ hơn về thời Angkor là địa bàn chuyên nghiên cứu của ông, mà ông thường có ý thức gọi là người Khơme, cố tránh gọi là Cambodia (Kampuchia) tên quốc gia mà theo ông lúc này chưa phải là quốc gia.

Ông cũng dẫn Eleaner Moron một nhà nghiên cứu Hoa Kỳ, đã nói về "một bài toán vũ trụ, cho hay về khung thời gian và không gian của Angkor Wat được xây dựng dưới thời Suryavarman II của Campuchia trong nửa đầu thế kỷ XII. "Bằng cứ chính xác và thuyết phục mà bà đưa ra, dựa trên sự đo đạc tính toán bên trong khu đền, cho thấy "Angkor Wat trải dài từ Tây sang Đông qua thời *Krta yuga*. Khách thăm qua krta yuga khi đi vào đền từ cửa Tây và ra khỏi cửa Đông. Khách thăm cũng đến *Krta yuga* khi đi vào hành lang có điêu khắc. Như thế, khi đi vào đền, người ta quay lưng về phía thời hiện tại, thời đen tối *Kali yuga*, để tiến đến thời thứ nhất, thời hoàng kim được thể hiện bằng triều vua đang trị vì (5).

Điêu khắc trên hành lang mô tả cuộc sống hạnh phúc từ thời Suryavarman, còn rất trẻ, lên ngôi sau khi thắng hai vua, phục hưng một *mandala* có thời trải dài từ Nghệ An Việt Nam đến thung lũng Chao Phraya" (tr.60-61). Đặt ra câu hỏi : "Vậy thì người Khơme muốn thể hiện điều gì ở Angkor Wat ? và rồi chính ông lại trả lời : "Tôi tin rằng chìa khoá của điều này nằm trên tấm xà phía Nam trên bức tường phía Tây, nơi bắt đầu các điêu khắc. Tấm xà miêu tả chiến trận Kuruksetra (6). Trận đánh này theo quan niệm Ấn Độ bắt đầu thời cuối cùng của thế giới và Bosch (7) cũng có nhận xét là ở Java và Campuchia, chiến trận là điềm xấu, nên tránh thể hiện trên phù điêu. Thế mà ở Angkor Wat chiến trận lại mở đầu thời đại hoàng kim, ý muốn khẳng định thời đại hoàng kim vẫn hiện tồn và nhà vua vẫn đang trị vì.

"Như thế, Angkor Wat là sự hình tượng hoá uy tín của thế hệ Suryavarman đang hiện tồn khi nền hoà bình trong nước được lực lượng quân đội Khơme khôi phục với biết bao hạnh vận và chiến công cá nhân, còn tiến công đến cả những miền đất xa. Khu đền kỳ vĩ muốn tôn cao uy tín đó".

"Angkor Wat giống như một sự thể hiện mà người ta có thể thấy một xã hội còn nặng quan hệ bà con họ hàng, ở đó tính tương đối không quan trọng của sự kế truyền trực hệ và những phẩm chất tinh thần đặc biệt gắn liền với người cầm quyền, nhiều không đếm xuể, một sự nhắc nhở khi đọc những dấu hiệu đương thời đã được thể hiện ra trên đó. Những biểu hiện trông thấy rõ ràng ở Angkor Wat được rút ra từ văn học Ấn Độ nhưng nó lại biểu đạt một công thức Khơme, gắn liền với sự mong chờ Khơme của những người đương thời với Suryavarman. Angkor Wat là một ví dụ về sự thể hiện bản địa trong đó các qui ước Ấn Độ về Visnu và thời đại hoàng kim đã bị lệch đi, đến nỗi chỉ còn là trang trí. Thuật ngữ "sự thể hiện văn hoá" ("*Cultural statement*") có thể thay thế bằng thuật ngữ "Văn bản" (Text) hay một cái gì đó có thể đọc được. Gốc văn học chắc chắn là Ấn Độ nhưng hiệu quả "văn học" của sự kết quả Khơme với những yếu tố trang trí Ấn Độ, mở đầu bằng trận chiến *Kuruksetra* đã được che phủ trước khi sự thể hiện đền đài có thể được đọc là một kiểu Khơme" (tr.62-63).

Và ông kết luận rằng "Chức năng của các yếu tố nước ngoài có thể tả thành lời thích hợp để nhận diện các hệ quả văn chương. Do đó có khả năng đặt ra rằng việc nghiên cứu văn học bản địa có thể góp phần làm cho rành mạch hơn các đặc thù văn hoá. Một sự xem xét sâu về mặt này có thể là một bước tiến xa hơn trong nghiên cứu so sánh các nền văn học và trong việc làm sáng rõ hơn bức tranh đa dạng văn hoá và hình thể của lịch sử Đông Nam Á sơ kỳ" (tr.67).

5. Chương V: Văn học bản địa

Tác giả mở đầu chương này bằng một lời khuyên khích "Văn học Đông Nam Á sơ kỳ là một miền đất hứa cho sự thể nghiệm. Hầu hết tài liệu văn học là khuyết danh, nên người ta không bị phân tán bởi những câu hỏi về vị thế hay những chủ ý của nhà văn. Người ta không nhất thiết ngay lập tức phải tìm tòi bên ngoài văn bản để xem xét bên trong nó có gì. Bù lại, người ta phải học cách đọc một nhóm văn bản của cùng một nền văn hoá và thể loại để thấy sự hiện diện của một tập đoàn xã hội bản địa (local social collectivity) tự thể hiện mình trong việc sử dụng ngôn ngữ. Việc nghiên cứu văn bản cũng có thể làm nổi bật điều gì có xu hướng dẫn tới Đông Nam Á sơ kỳ : các yếu tố "lạ" trong những nền văn hoá khác nhau khi đem so sánh chúng với những nền văn hoá ở các nơi khác trên thế giới. Văn bản văn học bị coi là "lạ" vì chúng tuỳ thuộc vào ngôn ngữ hình ảnh (figurative). Các hình thức khác nhau của sự lạ trong văn học là một phần của những "chuỗi kinh nghiệm", cần được khai thác rộng rãi, giúp cho việc tìm hiểu diện mạo của văn học Đông Nam Á sơ kỳ" (tr.72).

"Mối quan tâm của tôi trong sự định vị các quá trình trong đó các tư liệu bên ngoài phải hiện ra trước khi bị tuỳ thuộc vào sự thể hiện văn hoá đã dẫn dắt tôi tới sự tiếp cận đặc biệt đến hiện tượng đa dạng văn hoá : "việc nghiên cứu các sự sử dụng ngôn ngữ trong văn học bản địa".

"Tài liệu cho thấy một điều gì khác bên ngoài nó, nhưng tài liệu nước ngoài lại cho thấy một điều gì khác bên trong sự thể hiện văn hoá bản địa và sự thể hiện giờ đây cuốn hút tôi là văn bản mà những tài liệu nước ngoài được gộp vào nội dung văn học của nền văn hoá đang cần chú ý.

Văn học là một cánh cửa soi sáng tính đa dạng văn hóa. Sự nghiên cứu văn bản đương nhiên không thể đạt kết quả nhanh chóng, nên sự ưu tiên hiện nay là cần có hiểu biết nhiều hơn về văn học của mỗi nền văn hoá vùng (để đến một ngày có đủ cơ sở cho sự nghiên cứu văn học so sánh" (tr.72).

"Đến đây tôi sẽ thử làm một cách có tính chất thể nghiệm và sơ đẳng về những gì mà tôi đã nói. Tôi sẽ bàn về hai ví dụ không kém gai góc của các văn bản được viết bằng ngôn ngữ không phải Đông Nam Á, đó là thi ca Việt Nam viết bằng chữ Hán thế kỷ XIV và các minh văn Sanskrit được viết dưới triều Yasovarman (889-910) người mở đầu xây dựng Angkor.

Sự khác biệt giữa truyền thống văn học Việt Nam và Cămpuchia không phải ngay lập tức là điều quan tâm của tôi, mà tôi chú ý hơn nêu lên một số nhận xét khi nghiên cứu văn học về từ ngữ trong các quá trình văn chương hơn là về nội dung của chúng" (tr.72).

Tác giả đã dành phần lớn chương 5 để nói các ý kiến, nhận xét của mình về hai nội dung trên đây.

Đáng chú ý ông đã dành hẳn gần 10 trang (một nửa chương) để nói về thơ Việt thế kỷ XIV.

Qua chú dẫn, được biết ông đã sử dụng tập III thơ văn Lý Trần (Nxb KHXH,1978). Toàn Việt thi lục (HM 3139 của thư viện Société Asiatique Paris), một phần bản dịch tiếng Anh của Huynh Sanh Thông trong The Heritage of Vietnamese Poetry. Chính ông cũng đã dịch 7 bài thơ của Phạm Sư Mạnh, mà 6 bài trong đó ông đưa vào phần phụ lục ở cuối sách này.

Đại ý, theo ông, các thi nhân Việt Nam đã học theo và áp dụng các chuẩn mực ngôn ngữ, thi pháp Trung Hoa, viết bằng chữ Hán, dùng nhiều điển tích bắt chước cách diễn tả, áp dụng nhiều thành ngữ có nhiều nhân danh và địa danh Trung Hoa như Bồng Lai, Phương Hồ, Doanh Châu, Viên Kiện v,v.. nhưng rất nhiều từ ngữ Hán đã được biến nghĩa được đồng hoá vào vốn từ Hán Việt; phát âm cũng biến đổi theo âm Hán - Việt hoá. "Sự dung hợp cảm động của âm sắc Việt Nam và mối quan hệ ngữ nghĩa của nó là một trong những vấn đề cần nghiên cứu trước của văn học Việt Nam thế kỷ XIV.

Nhờ thơ Việt Nam nói "sông, núi" là từ ngữ Trung Hoa, nhưng là để diễn tả nước Việt Nam yêu quý của mình".

Cùng với những chi tiết lý thú, những nhận xét, gợi ý đặc sắc, đôi khi bất ngờ, còn có những khái niệm, những vấn đề lý thuyết về văn học Đông Nam Á mà phân tích đầy đủ, cặn kẽ cũng có thể đem lại nhiều điều bổ ích cho những ai quan tâm tới lịch sử và văn hoá Đông Nam Á. Tuy nhiên, có lẽ vấn đề này, hiện nay chưa phải là điều chủ yếu được quan tâm khi nói tới công trình này. Cho nên, xin tạm dừng để chuyển sang chương cuối cùng, chương VI.

6. Chương VI: Kết luận

Khái luận nói trên đã nêu lên những khó khăn nếu như tôi thử viết về lịch sử Đông Nam Á sơ kỳ - Nó cũng cho thấy điều mà một số bạn coi là những khuynh hướng phân tán làm tôi đi xa chức năng một nhà sử học. Nhưng tình huống của khu vực này trên thế giới nơi tôi đã nghiên cứu và dạy học buộc tôi phải đi theo những khuynh hướng đó.

Lĩnh vực mà chúng ta biết nó ngày nay có được là do các thày giáo và sinh viên đã đi vào công trình của 3 nhóm học giả. Nhóm đầu tiên hoạt động từ nhiều thập kỷ trước Thế chiến II khi mà lĩnh vực nghiên cứu còn mang tính đại cương đã được sự chú tâm của các học giả làm công tác khảo cổ học của các chính quyền thực dân ở Đông Nam Á. Sự nghiệp của họ đúng như G. Coedès đã nhận xét "Họ có thể bị trách vì đã theo gương những nhà bác ngữ học và nhân văn thời Phục Hưng, đã tập hợp và xuất bản cả hai nguồn tài liệu thành văn và khảo cổ và từ đó mà lập nên một khung lịch sử có niên đại đáng tin cậy.

Trên cơ sở đó, ngày nay mới có thể dùng tài liệu vào những mục tiêu khác, các tài liệu về kinh tế và xã hội làm đầy cho khung đó nhằm có được một bức tranh đầy đủ hơn" (dẫn G. Coedès *the Making ò South Eastasia*, (P.VII) (tr.95).

Nhóm thứ nhất, có lẽ ông muốn nói tới như A.Bergaigne, A.Barth... Kern, Heger... "Các học giả này đã đặt nền móng mà chúng ta ngày nay còn phải mang nợ tuy rằng nhiều điểm của họ cũng còn cần phải thẩm định lại.

Nhóm thứ hai là con số ngày càng gia tăng các nhà sử học ở các nước Đông Nam Á, sau Thế chiến II mà như D.G.E.Hall có nhận xét là gần 20 năm nay do tác động của chủ nghĩa dân tộc, người Đông Nam Á quan tâm đến lịch sử với ý thức chưa hề có và không có gì xẩy ra từ đó lại có thể thay đổi được ý kiến của họ". Nhiều tài liệu với sự giải thích mới rất uyên bác về các tư liệu cũ thường xuyên được công bố trong sách, tạp chí, các Seminars và đã được đưa vào lịch sử dân tộc. Các thầy giáo Âu Mỹ cần thấy rằng bài giảng của mình phải được soát xét lại từng năm và phải tính đến đội ngũ các học giả này.

Nhóm thứ ba trong đó có tôi gồm một số nhỏ các thầy giáo ở các trường đại học không phải Đông Nam Á, nơi mà ít nhất là ở Hoa Kỳ, cái gọi là thời kỳ "cổ điển" ("*classical*") của lịch sử Đông Nam Á lại thường được trình bày một cách ngắn gọn như cái cơ sở có tính chất nhập đề cho các bài giảng thường nhấn mạnh hơn đến lịch sử hiện đại hoặc cận đại. Kết quả gay go là không có sinh viên nào còn hào hứng với Đông Nam Á sơ kỳ vì lợi ích của chính họ" (tr.96).

Ngoài lịch sử còn có những vấn đề khác lôi cuốn hấp dẫn sinh viên hơn, như nhân học, nghệ thuật, chính quyền, ngôn ngữ, âm nhạc... Ông kể ra một số người, như Donn Bayard mà theo nhà nghiên cứu này "chủ nghĩa khuyếch tán *(Diffusionism)* không còn đủ để giải thích sự thay đổi trong nông nghiệp và kỹ thuật"...

Như Quentin Skinner - nghiên cứu về nhân học văn hoá qua tác phẩm *Nagara Bali*. Tất nhiên lĩnh vực nghiên cứu còn mới mẻ, còn cần làm phong phú hiểu biết hơn nữa. Ngay cả các cách phân kỳ cũng còn đặt ra nhiều vấn đề" (tr.97-98). Và cũng ở chương này, ông nêu lên khái niệm *Charisma*, vốn là một khái niệm của

Weber mà ông cho là tác phẩm của Quentin Skinner có thể cho thấy rất rõ nội dung khái niệm *Charisma* hay *Charismatism, chủ nghĩa suy tôn* hay *thần thánh hoá* người đứng đầu ở các xã hội Đông Nam Á.

Lĩnh vực đang nói đây đặt ra những vấn đề thảo luận nhiều hơn là để giảng dạy - chứa đựng một điều gì "khác" mà các tài liệu nước ngoài kêu gọi sự chú ý, có thể là một điều bổ ích. Mối quan tâm của các nhà sử học và không phải là sử học chuyên nghiệp có thể gặp nhau trên sự khác biệt văn hoá mặc dù chúng không hề cách biệt hoàn toàn có thể đem lại cho chúng ta một khung khổ rất phong phú của những sắc thái vùng".

Và như thế tôi kết thúc bằng cách nhắc lại điều đã nói ở lời mở đầu niềm hứng thú đối với lĩnh vực cũng là sự chuẩn định giáo dục là ở chỗ nó đem lại cơ hội để thấy phải học như thế nào.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA TÁC PHẨM CỦA O.W.WOLTERS

Tháng 5-1984 có khoảng 40 nhà sử học, ngôn ngữ, khảo cổ, minh văn học hội họp nhau ở Đại học quốc gia Úc ở Canberra, đọc và trao đổi các báo cáo khoa học của mình. Các báo cáo đó được biên tập lại, chọn lựa lấy 20 bài, in trong một quyển sách nhan đề "Đông Nam Á trong các thế kỷ 9-14" (8).

Quyển sách dày 416 trang khổ rộng.

Nhiều bài trong đó chứa đựng khá nhiều điều lý thú, song tôi không thể và cũng không nên làm tiếp việc "giới thiệu sách" ở đây, mà chỉ có thể lượm lấy một số điều liên quan đang được quan tâm theo nội dung của bài viết này. Dù sao, đọc qua một lượt tôi cũng đã cảm thấy tác phẩm của giáo sư O.W.Wolters có ảnh hưởng không nhỏ đối với nhiều nhà khoa học đã tham gia hội nghị, có bài in trong quyển sách này và còn có tác động lớn hơn là một tác phẩm sử học trình bày kết quả nghiên cứu chuyên ngành. Đó cũng là lẽ khiến nhiều người quan tâm đến nội dung tác phẩm và ảnh hưởng của nó đối với sử học. Điều đó cũng được nói rõ trong phần "Mở đầu" (Introduction) của giáo sư Wang Gungwu.

Tên của quyển sách đã ít nhiều có vẻ "kỳ dị" mà trong "mở đầu", Wang Gungwu không thể đề cập : "Tại sao thế kỷ 9, tại sao 14 ?" và tất nhiên, nhiều người cũng tìm cách lý giải cho "thuận chiều", nhưng thôi, đó là việc của mỗi nhà khoa học, tuy rằng mỗi người chúng ta có thể có ý kiến khác, rất khác.

1 - Bài 1 có nhan đề "Vương quốc hoàng đế và lịch sử sơ kỳ Đông Nam Á (The Early and the Inperial Kingdom in Southeast Asian History) của Dr Hermann Kulke, giáo sư Đại học Heidelberg (CHLB Đức).

Ông dẫn chẳng hạn *Tân Đường Chư* nói nước Hồ Linh (hẳn là Giava) có 28 nước nhỏ và qua nghiên cứu Indonesia, ông khẳng định có giai đoạn "Tiền quốc gia" (Pre - State) mà cấu trúc của quốc gia sơ kỳ là "đa trung tâm", và quá trình hình thành quốc gia trải qua 3 giai đoạn là địa phương (*local*), vùng (*regional*) và đế chế (*Imperial level*). Tán thành O.Wolters, ông gọi sự tiến triển từ hệ thống địa phương đến quốc gia "múi", "cánh" (*Segmentary state*) và ông đề nghị nên "áp dụng quan niệm *Mandala* của Wolters".

2. Janice Stargardt, giảng viên Đại học Cambridge trong bài "Các công trình thuỷ lợi và các chính thể ở Đông Nam Á (Hydraulic Works and Southeast Asian Polities), nghiên cứu các công trình thuỷ lợi nhỏ ở Satingpra, phần phía Bắc bán đảo Malaya, nay thuộc Thái Lan để xác nhận sự phân tán vùng ở nơi này.

3. J.G.De Casparis, giáo sư Đại học Leiden (Hà Lan) trong bài "Mấy ghi chép về quan hệ giữa chính quyền trung ương và địa phương ở Giava cổ xưa", dựa trên tư liệu cổ Giava để xác nhận rằng các tên gọi *rakai, rakryan* hay *pamegat* vốn có nghĩa là các kỳ hào, sau trở thành thủ lĩnh địa phương, sau trở thành các quan chức thu thuế, kể có hàng chục, nhưng "không thấy rõ mối quan hệ chặt chẽ như thế nào với chính quyền trung ương" (tr.57), tức là đã trở thành một hệ thống cai trị thống nhất hay chưa?

Tôi không hiểu lý do của sự sắp xếp thứ tự này, nhưng theo tôi sau 3 học giả có danh, "đồng thanh tương ứng", đến bài thứ tư có thể coi là một bài đặc sắc đặc biệt ở ngay tên gọi của nó.

4. "Negara, Mandala và nhà nước chuyên chế : những hình ảnh của Giava sơ kỳ" (Negara, Mandala and Despotic State : Images of Early Java). Tác giả của nó Dr. Jan Wisseman - Christie (Centre for South - East Asian Studies - University of Hull, Hull, United Kingdom).

Bài viết 25 trang chia làm 3 phần :

Phần 1 - Mở đầu : Các mô hình và xu hướng trong nghiên cứu các quốc gia sơ kỳ. Christie điểm lại các thuyết, từ Heine Geldern (1942) với thuyết nhà nước và vương quyền tôn giáo, Weber (1968) với khái niệm nhà nước di sản, đến xã hội thuỷ lợi của Wittfogel và Phương thức sản xuất châu Á của Các Mác. Tất nhiên ai cũng biết, tác phẩm của Wittfogel in từ 1957 ở trường Đại học Yale, còn Phương thức sản xuất châu Á (AMP) đã xuất hiện từ giữa thế kỷ trước, đã trở thành một vấn đề thảo luận trong những năm 1960.

Hẳn là việc bàn luận và làm sống lại những thuyết này đã là một trong những cơ sở để quan niệm về sự "Ấn Độ hoá" được G.Coedès khơi nguồn và còn kéo dài trong việc nghiên cứu sự hình thành quốc gia sơ kỳ ở Đông Nam Á như một mô hình chịu ảnh hưởng Ấn Độ.

Từ đây, các nhà nghiên cứu chia làm hai nhóm. Nhóm thứ nhất dựa trên mô hình có nguồn gốc dân tộc học, có tiếp thu ít nhiều quan niệm của trường phái thực chứng về nhân học - kinh tế, sau trở thành nghiên cứu cấu trúc và tượng trưng (Structural and symbolic studies) và được gọi là trường phái xã hội học (sociological School).

Nhóm thứ hai theo thuyết Phương thức sản xuất châu Á (AMP) của Các Mác và thuyết xã hội thuỷ lợi của Wittfogel được gọi bằng cái tên "Trường phái chế độ chuyên chế phương Đông" ("Oriental Despotism School) tuy cũng có sự khác nhau ít nhiều, nhưng đều giống nhau ở những điểm nhận xét nổi bật như sau : "Quốc gia châu Á là một quốc gia nông nghiệp cùng với một bộ phận công nghiệp và thương nghiệp mới phôi thai trong nền kinh tế. Địa bàn của nó thường là vùng có khí hậu nóng nực và nhà nước nông nghiệp phải dựa chủ yếu trên các công trình thuỷ lợi công cộng để tạo nên sản phẩm dôi dư cho nhà nước. Công trình thuỷ lợi là một bộ phận thiết yếu của điều kiện sản xuất được xây dựng, bảo trì và kiểm soát bởi nhà nước, tức là người cầm quyền. Bộ máy cai trị về mặt tư tưởng của nhà nước là tôn giáo, được dùng để thay thế luật pháp như một cơ chế hàng đầu để duy trì trật tự và sự phục tùng của dân chúng. Địa vị của người cầm quyền được hợp pháp hoá và được biện minh rằng ông ta cũng có cả địa vị trung tâm trong tôn giáo"(tr.66).

Tiếp theo, Christis kể ra những người đã tham gia thảo luận và đứng về thuyết này hay thuyết khác, như Anderson (1974), Tichelman (1980) Mandel (1971) Hindess and Hirst (1975), từ Benda (1962) đến Geertz (1980) v.v... Trong đó, đáng chú ý là Moertono (1968) Geertz (1980) cho rằng biên giới vùng thay đổi tuỳ theo chất lượng của thế lực "*Charismaric*", "siêu nhiên", rằng *vùng* hay *negara (quốc gia)* được cai quản bởi sức hút (attraction) hơn là sự cưỡng ép (Compulsion). Anderson (1972) thì cho rằng cấu trúc hành chính trung ương của *Negara* mang tính chất đẳng cấp (Hierrchical), tầng bậc theo quan hệ chủ khách (patron - client relationship). Tambiah (1976) thì diễn tả đó là kiểu chính thể "*ngân hà*" ("*Galactic Polity*"). Như thế cũng giống như cách nói "nhà nước kiểu múi" ("*segmentary state*") hoặc nhà nước kiểu "*cánh hoa" (Mandala)* hay "vòng tròn các vua chúa không bền vững " ("unstable Cirolc of kings") của Wolters.

Tiếp theo là phần 2 : Phê phán.

Christie dựa vào hiểu biết của mình về xã hội Indonesia, của học giả Indonesia Moertono (1968), của cả Kulke (1980) đã nói trên để khẳng định rằng thực tế Giava (Indonesia) là một thiết

chế *ratu (thủ lĩnh, "vua")* trở thành *rakai (vua)* rồi *Maharaja (Đại vương)* của Wateks (xứ, vùng) của *negara (nước)* thực tế cũng chỉ là một *trung tâm (Kraton)* của thiết chế *đa trung tâm (Polykraton)* mà Naerssen (1976) đã nêu lên. Đó là thực tế mà Vua Airlanga của Giava chỉ hành động như một cái "ô dù" đối với *Mandala*, mà cả Airlanga và những người kế tục ông không hề tuyên bố là có thực quyền lực đối với *nước* của mình. Thực tế đó rất khác lạ với mô hình "Chế độ chuyên chế phương Đông". Từ đó, Christie chuyển sang :

Phần 3: Kết luận

Người ta đã có thể đoán được kết luận, nhưng sau đây là chính lời của tác giả "chỗ yếu về lý thuyết của Wittfogel là ở chỗ ông tin rằng mọi hoạt động (công tác thuỷ lợi) đòi hỏi phải có sự phối hợp, sự kiểm tra tập trung thì trường hợp hệ thống thuỷ lợi ở Bali, cả trong quá khứ và hiện tại, các kết luận của Wittfogel đã rõ là sai lầm và cũng không có cơ sở nào để nghĩ rằng nó lại có thể đúng với nơi khác ở Đông Nam Á. Lý thuyết PTSX châu Á cũng chẳng hơn gì xã hội thuỷ lợi" (tr.85)... ở đó có một sự cách biệt giữa lý thuyết và thực tế và sai lầm cứ tồn tại suốt với tất cả chúng ta. "Chúng ta cần một mô hình mới dựa trên sự nghiên cứu chặt chẽ hơn và sự tranh luận sinh động hơn trên những tài liệu đích thực".

Ai cũng đoán được báo cáo của Christie là một lời kêu gọi đưa vào áp dụng lý thuyết "Lịch sử vùng", "*mandala*" thay thế, vứt bỏ các lý thuyết khác, cả quan niệm PTSX châu Á trong nghiên cứu Đông Nam Á (tr.86).

Như đã nói ở trên, Hội nghị "Đông Nam Á sơ kỳ" ở Canberra diễn ra dưới ảnh hưởng của O.W. Wolters. Nói thế chắc không ngoa. Song không phải mọi học giả đều chịu ảnh hưởng, đều nghe theo ông. Một trong những người ấy là Kenneth R.Hall (9).

- K.R.Hall cho rằng, khác với ý kiến một số người, các tước vị kể ra ở đây... là tước vị tăng lữ và của bộ máy nhà nước Khơme.

Khác với W.Wolters, Phù Nam là một quốc gia, cai quản bởi một hoàng tộc. Cũng khác O.W.Wolters, Nagarakertagama, theo K.R.Hall, chính là bản tụng ca triều đình Majapahit (Indonesia) và vùng Majapahit dưới mắt tác giả bộ sử thi này là đất đai hoàn toàn thuộc quyền của quân chủ của nó. Và tác giả bình luận tiếp : Không nên hiểu Đông Nam Á là sự rập khuôn Ấn Độ, vì ảnh hưởng Ấn Độ không đều đặn, lúc đậm lúc nhạt và không luôn luôn liên tục, bởi lẽ điều đó tuỳ thuộc điều kiện tiếp xúc và điều kiện có tầng lớp bản địa để tiếp nhận (hệ thống *varna*); do đó ảnh hưởng Ấn Độ dần dần bản địa hoá và không vì thế mà không hình thành các vương quốc (*Kingdoms*) ở Đông Nam Á.

Tôi nghĩ rằng ở đây chưa cần thiết bình luận ý kiến nào là đúng hay là sai và sai, đúng đến mức nào.

Vấn đề là ở chỗ hiển nhiên K.R.Hall biết rõ quan niệm của O.W.Wolters và đã tỏ rõ sự không tán đồng của ông đối với O.W,Wolters. Có lẽ cũng bởi thế nên như thông báo của Hội nghị cho biết, ông không có mặt ở Hội nghị Canberra và không có báo cáo trong quyển sách đã nói trên, tuy ông là một người nghiên cứu có công trình, có hiểu biết sâu và rất quen thuộc giới học giả Âu Mỹ chuyên nghiên cứu Đông Nam Á (10).

III. MẤY LỜI BÌNH LUẬN

Mục đích của bài viết nhỏ này là trần thuật về một tác phẩm và về ảnh hưởng của tác phẩm đó, chứ không phải là lại nêu quan điểm riêng của mình về từng vấn đề. Vả lại, như thế sẽ quá dài, không thích hợp với khuôn khổ và nội dung một bài trần thuật. Tuy nhiên sẽ là vô lý, nếu không nói lên, dù chỉ là ngắn gọn vài lời bình luận, vài dòng cảm nghĩ sau khi đọc, trần thuật và từ đó lại không có chút cảm nghĩ riêng nào của mình. Trước hết, tôi không dám chắc đã hiểu đúng và kể lại đúng ý tác giả, đối với một quyển

sách lý thuyết như thế này. Dù sao tôi cũng chỉ có thể cố gắng hết sức của mình.

Phải thừa nhận rằng công trình của O.W.Wolters bắt nguồn và là sự phát triển công trình của Marshall Sahlins mà cái đầu đề sách cũng cho ta thấy rõ :"Người nghèo, người giàu, người vĩ đại, thủ lĩnh : các loại hình chính trị ở Malanesia và Polynesia - sự nghiên cứu so sánh trong xã hội và lịch sử (11). Ý này tôi cũng mượn của K.R.Hall nói trên.

Phải thừa nhận rằng hiện đang có một trào lưu muốn đi tìm cái mới, mong muốn có những lý thuyết mới, mô hình mới cho nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu Đông Nam Á nói riêng. Nhưng chẳng lẽ tìm mô hình mới cho lịch sử ở trong xã hội tiền sử, như đã thấy ở O.W.Wolters? Và thời Sơ sử (Protohistory) là gì? Chẳng lẽ xã hội đã phân chia giầu nghèo, quí tộc và nô lệ qua cả nghìn năm, đã thành thạo văn học *Sanskrit* và *Kavya* Ấn Độ, đã định hình văn hoá truyền thống dân tộc mà vẫn là Sơ sử hay sao? Ở Đông Nam Á, có thực là có một quốc gia nào luôn luôn thống nhất, đồng nhất, tập quyền, hoặc ngược lại luôn luôn là chính thể "múi, cánh", "tản quyền" Mandala? Dễ thấy ở đây một sự cực đoan, sự cực đoan đó lại dựa trên sự phân tích và đánh giá tư liệu theo định kiến, một chiều. Sự đánh giá tư liệu và nhận định về Phù Nam, về Champa rõ là thiếu cập nhật, thiếu chính xác và không đầy đủ. Nhưng khuôn khổ bài này không cho phép bàn về từng nước cụ thể. Có điều nếu như người châu Á thấy khái niệm *làng (village)* châu Âu quá xa lạ với sự hình dung của mình, thì có lẽ ông Tây còn xa mới hiểu đúng và đủ về làng châu Á. Mà ngay ở châu Á, cũng có nơi nào giống hệt nơi nào đâu! Và do đó cũng còn xa lắm mới hiểu được đúng về xã hội châu Á.

CHÚ THÍCH

(1) O.W.Wolters - History, Culture and Region in Southeast Asian Perspectives. Institute of Southeast Asian Studies - Singapore - 1982.

(2) Chẳng hạn semangat, roh trong tiếng Mã Lai ở Indonesia, trong các xã hội Mã Lai, có nghĩa là sức mạnh tinh thần. Ở ta, phải chăng từ ngữ quen dùng là "người có tài, đức" (?)

(3) Mandala vốn nghĩa đen là một cánh hoa trong bông hoa sen đỉnh điểm của vòng suy ngẫm, tụng niệm, nơi tĩnh tâm thiền luyện (Tiếng Thái: Mondop), một vùng lãnh thổ mà một số nhà tu hành thường lấy làm đạo hiệu (L.N).

(4). Hay tuyến tính (Linear History), một trung tâm, một phổ hệ.

(5) Theo thư tịch Ấn Độ, vòng thời gian gọi là Kalpa gồm 4.320.000 năm, chia làm 14 thời Kalpa. Hiện nay đang là Kalpa thứ 7. Kalpa chia làm 4 yuja. Yuga thứ nhất chính là Krta Yuga, thời đại hoàng kim (= đại đồng !) dài 4800 năm, Yuga thứ hai (Yuga dvapara) dài 3600 năm, Yuga thứ 3 (Treta) dài 2400 năm và Yuga thứ tư lại là Kali - yuga, yuga đen tối, xấu xa, dài 1200 năm. Mỗi năm "Trời" này lại bằng 360 năm đời người. Hết Kaliyuga đen tối, lại quay trở lại Krta yuga, thời thứ nhất, hoàng kim.

(6) Trận huyết chiến giữa hai dòng họ Tandavas và Kaurava,trong Mahabharata (L.N).

(7) F.D.K Bosch - Le temple d'Angkor Wat - BEFEO XXXII.

(8) "Southeast Asia in the 9th to 14th centuries - Edited by David G.Marr and A.C. Milner (With an introduction by Wang Gungwu) - Singapore,1986.

(9) Tiến sĩ ở Đại học Michigan (Hoa Kỳ) năm 1975, công tác nghiên cứu và giảng ở Đại học Tufts.

(10) Tác phẩm : Maritime Trade anh State Development in Early Southeast Asia-Press Hawai University 1985,358 pages.

(11) Marshall Sahlins - Poor Man, Rich Man, Big Man, Chief : Political Types in Melanesia anh Polynesia" - Comparative Studies, in Society and History 5,1963 : 285- 303.

NGÔ GIA TỰ TRẢ LỜI THẨM VẤN TRƯỚC PHÒNG DỰ THẨM TOÀ ÁN TỈNH BẮC NINH *NGÀY 9, 22 VÀ 24-1-1931*

NGUYỄN THÀNH *

(Sưu tầm, dịch, giới thiệu, chú thích)

Ngô Gia Tự là một trí thức cách mạng, từ năm 1926 Anh đã tham gia phong trào học sinh yêu nước. Năm 1927, Anh vào "Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên", hoạt động sôi nổi với một trí tuệ minh mẫn, một tinh thần cách mạng và lòng dũng cảm của một chiến sĩ vô sản tiêu biểu. Tháng 3-1929, Anh tham gia thành lập tổ chức Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam tại số nhà 5b, phố Hàm Long, Hà Nội. Tháng 5-1929, Anh là thành viên trong Đoàn đại biểu của Kỳ bộ Bắc Kỳ Hội Thanh Niên đi dự Đại hội lần thứ nhất của Hội họp ở Hồng Công (Trung Quốc). Vì ý kiến bất đồng, Ngô Gia Tự cùng với Trần Văn Cung (Quốc Anh), Nguyễn Tuân (Kim Tôn) bỏ Đại hội về nước. Sau đó Kỳ bộ Bắc Kỳ đã họp, tuyên bố thoát ly Hội Thanh Niên, thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày 17-6-1929; trong đó Ngô Gia Tự là một trong những người hăng hái nhất. Tháng 9- 1929, Đảng phân công Anh vào Nam Kỳ xây dựng phong trào. Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Anh nhiệt liệt hoan nghênh.

Ngày 8-3-1930, Toà án tỉnh Bắc Ninh tuyên án tử hình vắng mặt Ngô Gia Tự vì những hoạt động cộng sản của Anh. Đêm 31-5, rạng ngày 1-6-1930, Anh bị mật thám Pháp bắt ở xã Phú An, Thị Nghè, thành phố Sài Gòn và bị giải ra Bắc Ninh làm án.

Ngày 9-1-1931, Anh bị gọi ra trước Phòng Dự thẩm của Toà án tỉnh Bắc Ninh để trả lời thẩm vấn lần thứ nhất. Tiếp theo đó, Anh còn bị thẩm vấn hai lần nữa : ngày 22-1-1931 và ngày 24-1-1931.

Sau đây là bản dịch toàn văn những câu hỏi của Biện lý, những câu trả lời của Ngô Gia Tự trước Phòng Dự thẩm qua ba lần thẩm vấn. Biên bản dài 18 trang, khổ tương đương A4, viết tay, chữ dễ đọc và rộng; có trang chỉ viết 8 dòng. Mỗi trang đều có chữ ký của ba người : Bùi Bằng Đoàn, Lục sự và Ngô Gia Tự.

---

* Hà Nội.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo, chúng tôi xin chú thích một số điểm về những tên người có ghi trong biên bản dựa theo nhiều nguồn khai thác, trong đó có các báo "Trung Bắc tân văn" và "Đông Pháp" đương thời.

Chúng tôi cũng công bố bản chụp thu nhỏ của trang 1 và trang 18 của biên bản này.

Phòng Dự thẩm Toà án tỉnh Bắc Ninh.

Cộng hoà Pháp

Bắc Kỳ Bảo hộ.

ngày 9 tháng Giêng năm 1931

Thẩm vấn : Ngô Gia Tự

Năm Một nghìn chín trăm ba mươi mốt, ngày Chín, tháng Giêng, hồi ba giờ chiều.

Trước chúng tôi : Bùi Bằng Đoàn,

Quan Dự thẩm thuộc Toà án tỉnh Bắc Ninh; làm việc ở Phòng chúng tôi.

Có ông Chu Toàn Chữ, Lục sự.

Dưới đây là tên, họ, cha mẹ, tuổi, nghề nghiệp, nơi sinh và nơi ở của người bị thẩm vấn:

Đã trả lời : Tôi tên là Ngô Gia Tự, tức Ngô Sĩ Quyết, 22 tuổi (1).

Con ông Ngô Tác Tân (đã mất) và bà Nguyễn Thị Bẩy.

Nghề : Sinh viên; Sinh : ở Tam Sơn.

Cư trú : ở Tam Sơn.

Huyện : Từ Sơn, Tỉnh : Bắc Ninh.

Tiền án : Không.

Hỏi : Ông đã tổ chức chống lại việc xét xử của Toà án tỉnh Bắc Ninh ngày 8-3-1930 về án tử hình vắng mặt vì âm mưu chống lại Nam triều và Nhà nước Bảo hộ Pháp ở Bắc Kỳ ?

Đáp : Đúng .

Hỏi : Ông có muốn nói gì bây giờ mà đã là người bị thẩm vấn ?

Đáp : Tôi đã rời khỏi Bắc Kỳ đi Nam Kỳ hồi cuối tháng 7- 1929. Chỉ sau khi đến Nam Kỳ, tôi mới tham gia Đảng Cộng sản. Từ đó tôi không hoạt động gì ở Bắc Kỳ.

Hỏi : Theo lời khai của Ngô Gia Hương, anh em họ với ông, ông đã tham gia vào một tổ chức bí mật, không rõ là tổ chức gì. Ông ta còn nói thêm rằng ông là Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản ở Bắc Kỳ ?

Đáp : Sai.

Hỏi : Nguyễn Thế Xương tức Khoá Trọng ở làng Chi Nội, huyện Tiên Du khai là ông đã nói với ông ta về Hội Thanh Niên bí mật và ông ta là Hội viên ?

Đáp : Sai. Tôi không biết ai là Nguyễn Thế Xương tức Khoá Trọng.

Hỏi : Nguyễn Tuân tức Kim Tôn tố cáo ông là người trong Ban Lãnh đạo của Đảng Thanh Niên và Cộng sản và ông còn có tên là Ngô Sĩ Quyết nữa ?

Đáp : Sai. Tôi không có tên là Ngô Sĩ Quyết. Tôi biết Nguyễn Tuân, nhưng tôi không biết tên ông ta còn là Kim Tôn nữa.

Hỏi : Ông hãy nói đúng sự thật về tất cả những gì mà ông đã cùng làm việc với một người có tên là Nguyễn Tuân.

Đáp : Tôi chỉ biết ông ta là bạn học cũ của tôi ở trường Bảo hộ.

* *
*

Năm Một nghìn chín trăm ba mươi mốt, ngày Hai mươi hai, tháng Giêng.

Trước chúng tôi : Bùi Bằng Đoàn, Chủ toạ, Phó Chánh án Toà án tỉnh Bắc Ninh, ngồi ghế Biện lý.

Có ông Hoàng Bá Gia, Thư ký.

Hỏi : Bây giờ chúng tôi đã có đầy đủ hồ sơ về vụ xử ông ngày 8- 3-1930. Chúng tôi cũng đã có trong tay tất cả những lời khai và những lời tố cáo ông là Hội viên quan trọng của Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội, đến năm 1928 hay năm 1929 thì ông chuyển sang Đảng Cộng sản và đã giữ trọng trách trong Đảng. Ông có muốn chúng tôi làm rõ những điều tự thú đó với tất cả sự chính xác về tổ chức, chức năng, cấu thành của Hội Thanh Niên và của Đảng Cộng sản, đặc biệt là những việc ông đã làm trong hai tổ chức này không ?

Đáp: Tôi đã nói về việc tôi chỉ tham gia vào Đảng Cộng sản sau chuyến đi Nam Kỳ vào cuối tháng 7 hay đầu tháng 8 năm 1929. Tôi không biết gì về Hội Thanh Niên cũng như về Đảng Cộng sản ở Bắc Kỳ.

Hỏi : Ông không thành thật. Ông có biết Nguyễn Tuân tức Kim Tôn ở Thị Cầu (Bắc Ninh) không ?

Đáp : Có. Nhưng tôi chỉ biết ông ta với cái tên là Nguyễn Tuân mà thôi.

Hỏi : Nguyễn Tuân đã khai rõ là ông đã cùng với ông ta là Hội viên của Hội Thanh Niên. Đến tháng 5 năm 1928, ông thay ông ta ở Tỉnh bộ Bắc Ninh khi ông ta được chỉ định vào Ban Trung ương ?

Đáp : Sai. Tôi không bao giờ là Hội viên của Hội Thanh Niên. Tôi không bao giờ thay ai ở Tỉnh bộ Bắc Ninh.

Hỏi : Ông có biết Dương Hạc Đính không?

Đáp : Không.

Hỏi : Thế Dương Hạc Đính và Kim Tôn có cùng với ông dự một cuộc Đại hội họp ở nhà ông ở Tam Sơn? Tại Đại hội này, các ông đã quyết định bỏ Thanh Niên Cách mệnh để thành lập Đảng Cộng sản ?

Đáp: Sai. Không có cuộc họp nào ở nhà tôi cả.

Hỏi : Không có cuộc họp nào ở nhà ông, nhưng đã có nhiều bản khai như thế của Kim Tôn và của nhiều người khác.

Đáp : Sai .

Hỏi : Ông đã dự những cuộc họp ở nhà Nguyễn Tuân tức Kim Tôn ở Thị Cầu, nơi đây là cơ quan của Uỷ ban của các ông ?

Đáp : Không bao giờ.

Hỏi : Ông nói dối. Ông là Tổng Thư ký của Khu bộ và ông đã giữ tài liệu của Đảng.

Đáp : Không bao giờ.

Hỏi : Ông có biết Nguyễn Văn Viễn ở phố Tiền An không ?

Đáp : Không.

Hỏi : Ông có biết Nguyễn Hữu Căn tức Phi Vân không ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Nguyễn Trọng Ngọc tức Nam Hải không ?

Đáp : Cũng không.

Hỏi : Ông đã đi Hồng Công hồi tháng 5 năm 1929 để dự Đại hội Thanh Niên họp ngày 1 tháng 5 ?

Đáp : Không. Tôi không biết Hồng Công.

Hỏi : Ông đã đi học ở trường Hoàng Phố ở Quảng Châu ?

Đáp : Không.

Hỏi : Ông có biết Phạm Chất tức Lâm làm nghề kim hoàn ở thị xã Bắc Ninh không ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Phạm Đình Thụy ?

Đáp : Cũng không :

Hỏi : Và Hoàng Khắc Trung tức Hoàng Long ở Thanh Hoá ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Trần Như tức Vân ở Hải Phòng ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Trịnh Quang Liên ở Thổ Hà (Bắc Giang) ?.

Đáp : Cũng không biết.

Hỏi : Ông đã đi Pháp hồi đầu năm 1930 ?

Đáp : Không . Tôi chưa bao giờ đi Pháp.

Hỏi : Thế tại sao ông viết thư cho gia đình ông có dán tem gửi từ Mácxây ?

Đáp : Đó là bức thư mà tôi viết từ Sài Gòn. Nhưng tôi nhờ một người không quen biết làm việc ở Hãng Vận tải biển mang sang Mácxây bỏ vào hòm thư bên đó.

Hỏi : Ông làm thế nhằm mục đích gì ?

Đáp : Để làm cho gia đình tôi nhầm tưởng rằng tôi đã đi Pháp học, vì gia đình tôi luôn trách mắng tôi là đã bỏ học.

Hỏi : Ông thà nói dối Toà án còn hơn là ông xoay chúng tôi về một hướng khác.

Đáp : Không . Tôi không còn có thời giờ để nhớ lại lúc đó.

Hỏi : Ông hãy kể lại những việc mà ông đã làm trước khi vào Nam Kỳ.

Đáp : Tôi ở nhà tôi ở Tam Sơn để chuẩn bị cho kỳ thi Tú tài phần thứ hai.

Hỏi : Không có thày ? Không có bạn ?

Đáp : Vâng.

Hỏi : Ông nói dối. Ông đã đi Hồng Công để dự Đại hội ngày 1-5-1929; ông đã dự nhiều cuộc họp ở nhà ông Nguyễn Tuân ở Thị Cầu; ông cũng đã dự nhiều cuộc họp ở nhà ông; ông đã thay Nguyễn Tuân đứng đầu Tỉnh bộ Bắc Ninh; ông đã là Tổng Bí thư của Đảng; ông cũng đã tuyên truyền cho cha mẹ của Ngô Gia Hương và cả ông ta nữa vào cộng sản; chúng tôi đã có các chứng cớ. Tốt hơn hết là ông hãy nói tất cả sự thật hơn là nói những chuyện vu vơ vô ích.

Đáp : Tôi đã nói tất cả sự thật. Những việc mà ông vừa kể là không đúng.

* *
*

Năm Một nghìn chín trăm ba mươi mốt, ngày Hai mươi tư, tháng Giêng, hồi chín giờ sáng.

Hỏi : Hôm nay tôi mong ông hãy thành thật, những điều phủ nhận của ông đều là vô ích. Sau khi Nguyễn Tuân tức Kim Tôn thành lập ra Hội Thanh Niên ở Bắc Ninh vào năm 1927, ông là Phó của Hội này vào năm 1928. Theo ông ta, ông là thành viên của Tỉnh bộ Thanh Niên hồi năm 1928, rồi ở trong Uỷ ban Trung ương của Thanh Niên và Cộng sản vào những năm 1928 và 1929. Đây là những việc chính xác.

Đáp : Lời khai ấy của Kim Tôn là không đúng.

Hỏi : Tháng 5 - 1928, khi Kim Tôn đi làm nhiệm vụ của Uỷ ban ở trong vùng, ông đã thay ông ta đứng đầu Đảng bộ tỉnh, cũng trong thời gian này, Nguyễn Hữu Căn tức Phi Vân được gọi thay Nguyễn Trọng Ngọc tức Nam Hải.

Đáp : Việc ấy cũng không đúng.

Hỏi : Trong những năm 1928 và 1929, ông làm gì, ở đâu ?

Đáp : Tôi ở nhà tôi ở Tam Sơn cho đến tháng 8-1929, ngày mà tôi đi Nam Kỳ.

Hỏi : Kim Tôn đã khai rõ, sau khi ông ta và Nam Hải rời Bắc Ninh, ông cùng với Nguyễn Hữu Căn thành lập ra Tỉnh bộ Thanh Niên rồi Cộng sản ?

Đáp : Cũng không đúng.

Hỏi : Ông là người đầu tiên vào Đảng Cộng sản cùng với Dương Hạc Đính và Kim Tôn. Tháng 3-1929, ba ông cùng dự Đại hội ở nhà ông, ở đây các ông quyết định bỏ Thanh Niên để thành lập Cộng sản. Đây là một việc chính xác, không thể chối cãi được.

Đáp : Không phải như thế, tôi nhắc lại là tôi chỉ tham gia Đảng Cộng sản sau khi tôi đến Sài Gòn.

Hỏi: Cùng với Dương Hạc Đính và Kim Tôn, các ông là đại biểu của Bắc Kỳ đi tham dự Đại hội Thanh Niên ở Hồng Công, ngày 1-5-1929 để quyết định thái độ của Đại hội, đã có những cuộc tranh cãi trong các đại biểu, rồi đưa đến sự phân liệt giữa Thanh Niên và Cộng sản. Đó là một sự kiện khác?

Đáp : Điều đó sai. Tôi chưa bao giờ đi Hồng Công.

Hỏi : Ông nói dối. Theo những người cùng bị buộc tội, ông đã thật sự đến Hồng Công dự Đại hội, và khi trở về, ông đã hoạt động hăng hái hơn để thành lập những Chi bộ mới ?

Đáp : Tôi đã nói đúng sự thật.

Hỏi : Sau khi ở Hồng Công về, ông, Kim Tôn và Trần Tư Chính tức Bàng Thống đã tham gia Trung ương Đảng Cộng sản ?

Đáp : Tất cả những điều ấy là sai.

Hỏi : Ông có biết Dương Hạc Đính và Trần Tư Chính tức Bàng Thống không ?

Đáp : Tôi biết Trần Tư Chính, nhưng tôi không biết ông ấy còn có tên là Bàng Thống nữa. Tôi không biết Dương Hạc Đính.

Hỏi : Ông đã dự nhiều cuộc họp ở nhà ông ở Tam Sơn ?

Đáp : Chưa bao giờ.

Hỏi : Ông đã dự nhiều cuộc họp với Kim Tôn ở Thị Cầu ? Ông đã có thời gian ở đó, vì đây là cơ quan của Tỉnh bộ ?

Đáp : Điều đó không đúng.

Hỏi : Ông đã tham gia Bộ Chính trị của Đảng cùng với Kim Tôn và Trần Tư Chính ? Ông là Tổng Bí thư của Đảng, còn Trần Tư Chính là Phó Tổng Bí thư và Thủ quỹ ?

Đáp : Điều đó không đúng

Hỏi : Ông còn là Uỷ viên Trung ương và sau khi ông đi khỏi Bắc Ninh, Nguyễn Thái Lãng thay ông vào Tỉnh bộ, ngoài ra còn có Nguyễn Hữu Căn, Lê Hữu Đông tức Bích Liễu và Phạm Chất ?

Đáp : Tất cả đều không đúng.

Hỏi : Vậy ông có biết Nguyễn Thái Lãng, Lê Hữu Đông tức Bích Liễu và Phạm Chất tức Lâm không ?

Đáp : Tôi không biết một người nào trong số đó .

Hỏi : Trần Tư Chính là Phó Bí thư của Đảng, đã ở với ông ít lâu ở Tam Sơn?

Đáp : Chưa có bao giờ.

Hỏi : Hoàng Khắc Trung tức Hoàng Long ở Thanh Hoá đã khai ông cùng với Kim Tôn và Nguyễn Quốc Anh tức Trần Văn Cung đã thành

lập ra Đảng Cộng sản ở Đông Dương. Đây là một việc xác thực ?

Đáp : Không phải là như thế. Tôi không biết cả Hoàng Khắc Trung lẫn Nguyễn Quốc Anh.

Hỏi : Nguyễn Quốc Anh là người lãnh đạo Uỷ ban ở Huế . Ông có biết không ?

Đáp : Tôi vẫn giữ ý kiến là tôi không biết ông này.

Hỏi : Hoàng Khắc Trung biết ông rất rõ. Ông ta khai là ngoài ông và Kim Tôn, ở Bắc Ninh không còn có người nào đích thực là đảng viên Cộng sản ?

Đáp : Sai. Tôi khẳng định là tôi chưa bao giờ trông thấy ông Hoàng Khắc Trung này.

Hỏi : Ông đã tổ chức được một Chi hội ở Tam Sơn. Ông đã tuyên truyền cho cha mẹ của Ngô Gia Hương tức Văn và Ngô Sách Chế tức Sơn ?

Đáp : Sai.

Hỏi : Ngô Gia Hương là anh em họ của ông, đó là điều khẳng định. Ông không thể phủ nhận được.

Đáp : Tôi chắc rằng Ngô Gia Hương nói không đúng sự thật.

Hỏi : Không phải chỉ có Ngô Gia Hương, mà cả Trịnh Quang Liên và Phạm Chất cũng thừa nhận ông là người trong Tỉnh bộ.

Đáp : Điều đó không đúng . Tôi không biết cả Trịnh Quang Liên và Phạm Chất.

Hỏi : Tôi nói rõ cho ông biết về Trịnh Quang Liên và Phạm Chất . Trịnh Quang Liên ở trong Đảng của ông lấy tên là Hà, người làng Thổ Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Phạm Chất lấy tên là Lâm, làm thợ kim hoàn ở thị xã Bắc Ninh. Ông này được tạm thời cử vào Khu bộ khi ông đi trốn.

Đáp : Tôi nói rõ là tôi không biết họ.

Hỏi : Người có tên là Trịnh Quang Liên, ông đã gặp ở Tam Sơn, ở nhà ông và ở nhà Ngô Gia Hương, anh em họ của ông ?

Đáp : Tôi vẫn giữ ý kiến là tôi không biết ông ấy.

Hỏi : Ông và Nguyễn Hữu Căn, các ông đã báo cho Kim Tôn biết là cùng nhau tổ chức được mấy Chi hội ở Tiên Du, Võ Giang và tuyên truyền được một vài binh sĩ. Đây là một việc chính xác.

Đáp : Điều đó không đúng.

Hỏi : Ông luôn luôn nói rằng ông không biết Lê Hữu Đông tức Bích Liễu, ông không công nhận ông này là một cựu giáo viên ở Chùng Quang (Tiên Du) mà ông và Nguyễn Hữu Căn đã đưa ông ta làm Uỷ viên chính thức của Tỉnh bộ.

Đáp : Thật đúng là tôi không biết Lê Hữu Đông.

Hỏi : Ông chắc là không biết Nguyễn Thái Lãng? Nhưng có thể chứng minh là ông, Nguyễn Hữu Căn và Nguyễn Thái Lãng đã gặp nhau với Kim Tôn ở Khu bộ.

Đáp : Không đúng. Tôi không biết chút gì về Nguyễn Hữu Căn.

Hỏi : Kim Tôn đã khẳng định về vai trò Tổng Bí thư Đảng của ông. Ông giữ tất cả những tài liệu của Đảng ?

Đáp : Sai.

Hỏi : Ông ta biết chữ viết của ông ?

Đáp : Đúng . Vì ông ta cùng học trường Trung học với tôi.

Hỏi : Ông đã ở Quảng Châu ?

Đáp : Chưa bao giờ.

Hỏi : Ông biết Nguyễn Ái Quốc ?

Đáp : Không.

Hỏi : Ông biết Nguyễn Thế Xương tức Khoá Trọng ở Tiên Du chứ ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Hồ Ngọc Lân ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Nguyễn Trọng Ngọc tức Nam Hải?

Đáp : Cũng không.

Sau khi kết thúc thẩm vấn, đã đọc lại văn bản và cùng ký (Bùi Bằng Đoàn, Ngô Gia Tự, Hoàng Bá Gia).

CHÚ THÍCH

(1) Theo các tài liệu điều tra thì Ngô Gia Tự sinh năm 1908, lúc này Anh 23 tuổi. Nhưng theo học bạ của Anh, Anh sinh năm 1909, lúc này Anh 22 tuổi, được ghi vào Biên bản thẩm vấn.

* *
*

***CHÚ THÍCH VỀ TÊN NGƯỜI VIẾT TRONG BIÊN BẢN** (theo thứ tự A,B,C).*

- *Bùi Bằng Đoàn* (1889-1955): quê ở làng Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông (cũ). Đỗ Cử nhân, năm 1906; tốt nghiệp trường Hậu bổ năm 1911, vào ngạch Tri huyện ở Nam Định; năm 1930 làm Án sát tỉnh Bắc Giang; sau làm Thượng thư bộ Hình. Tại kỳ họp thứ hai của Quốc hội khoá I, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 9-11-1946, Bùi Bằng Đoàn được bầu làm Trưởng ban Thường trực Quốc hội.
- *Dương Hạc Đính* (1906-1945): tham gia Hội Thanh Niên, được cử vào Kỳ bộ Bắc Kỳ và tham gia Đoàn đại biểu của Kỳ bộ Bắc Kỳ đi dự Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp ở Hồng Công , Trung Quốc, tháng 5-1929. Khi Đoàn đại biểu Bắc Kỳ : Trần Văn Cung, Ngô Gia Tự, Nguyễn Tuân bỏ Đại hội về nước; Dương Hạc Đính ở lại, được cử vào Tổng bộ. Khi trở về nước, Dương Hạc Đính bị Pháp bắt, không chịu nổi tra tấn, đã đầu hàng, phản bội.
- *Hoàng Khắc Trung* tức *Hoàng Long*, tham gia Hội Thanh Niên, tháng 1-1927 ở Thanh Hoá; tháng 3-1927, vào Tỉnh bộ; tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương; bị địch bắt ở thị xã Bắc Ninh ngày 7-11-1929.
- *Hồ Ngọc Lân* : sinh ở phố Niềm, thị xã Bắc Ninh; tham gia Hội Thanh Niên, tháng 7-1927; được phân công làm công tác binh vận, tổ chức được một Chi hội Thanh Niên trong binh sĩ ở thành Bắc Ninh; tham gia Chi bộ Cộng sản, tháng 7-1929. Ngày 31-7-1931, thực dân Pháp xử tử Hồ Ngọc Lân ở Hải Phòng .
- *Lê Hữu Đông* (1903- ?)
- *Ngô Gia Hương* ((1903 _ ?) vào Hội Thanh Niên, làm Bí thư Chi hội Thanh Niên ở làng Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, từ tháng 7-1927; anh họ của Ngô Gia Tự.
- *Ngô Gia Tự* (1908-1934): sau khi bị đưa ra thẩm vấn ở Toà án Bắc Ninh, rồi bị đưa vào giam ở Hoả Lò Hà Nội, Ngô Gia Tự đã tích cực tham gia xây dựng Chi bộ Đảng, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống chế độ nhà tù dã man của địch, viết sách và huấn luyện lý luận cho các đồng chí.
  Ngô Gia Tự bị đưa ra xử ở Toà Đại hình Sài Gòn trong vụ 120 người, từ ngày 2 đến ngày 7-5-1933, bị mang án đày chung thân. Trước Toà án, Anh và nhiều đồng chí khác đã dũng cảm lên án chế độ thực dân thống trị, đả đảo Toà án xét xử vô lý và hô "Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm!" làm cho kẻ thù khiếp sợ.
  Trong thời gian ở Nhà tù Côn Đảo, Ngô Gia Tự luôn luôn chăm lo xây dựng tinh thần lạc quan cách mạng cho các đồng chí, thành lập Chi bộ Nhà tù, tổ chức và động viên quần chúng đoàn kết đấu tranh, bảo vệ mình, tổ chức học tập văn hoá và lý luận cách mạng, sinh hoạt văn nghệ, rèn luyện sức khoẻ, chờ cơ hội giải thoát.

Năm 1934, Anh bị mất tích trong lần đóng bè vượt biển để về đất liền tiếp tục hoạt động cách mạng cùng với Tô Chấn,...

- *Nguyễn Hữu Căn* tức *Phi Vân:* quê ở làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, hoạt động trong Hội Thanh Niên từ năm 1927, năm 1929 vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Là đại biểu của Đông Dương đi dự Đại hội Quốc tế Công hội Đỏ họp ở Mátxcơva, tháng 7-1930, mang bí danh là Trần Bình; học ở Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, mang tên Nga là Min, khoá 1930-1933. Sau Nguyễn Hữu Căn bị sa đoạ, xa rời cách mạng.
- *Nguyễn Kế Nam* tức *Nguyễn Thế Xương*, tức Khoá Trọng (1901- ?)
- *Nguyễn Trọng Ngọc* tức *Nam Hải*: cùng quê với Nguyễn Tuân ở Thị Cầu, Bắc Ninh.
- *Nguyễn Tuân* tức *Kim Tôn* (1908-1946): quê ở Thị Cầu, Bắc Ninh. Học lớp chính trị ở Quảng Châu năm 1926 do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp giảng dạy. Về nước, Nguyễn Tuân đã tổ chức các cơ sở của Hội Thanh Niên; tham gia Kỳ bộ Bắc Kỳ và Đoàn đại biểu của Kỳ bộ Bắc Kỳ đi dự Đại hội lần thứ nhất của Việt Nam Cách mệnh Thanh niên họp ở Hồng Công, Trung Quốc, tháng 5- 1929. Tháng 3-1929, Nguyễn Tuân đã tham dự Hội nghị thành lập tổ chức Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ở số nhà 5 D, phố Hàm Long, Hà Nội; và khi ở Hồng Công, Trung Quốc về, Nguyễn Tuân lại cùng với một số đồng chí thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, tháng 6-1929. Ngày 11-10-1929, Nguyễn Tuân bị địch bắt ở bến đò Tân Độ, bị giam ở Hoả Lò, Hà Nội. Y đã khai báo tất cả mọi hoạt động của mình cho địch biết. Lúc đó Trung ương Đảng ta đã kết luận : Nguyễn Tuân đã phản Đảng. Ngày 2-1-1930, một bản án tử hình Nguyễn Tuân được ban hành, nhưng lúc đó Đảng ta chưa có điều kiện thực hiện. Ngày 19-5-1930, Toà Thượng thẩm Hà Nội xử Nguyễn Tuân 5 năm tù, đến ngày 29-12-1934 y được tha. Từ đó nhân dân ta đều biết Nguyễn Tuân là một tên phản cách mạng.
- *Phạm Đình Thuỵ* (1903- ?): đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, bị địch bắt ở thị xã Bắc Ninh ngày 7-11-1929.
- *Phạm Văn Chất* (1901- ?) : Bí thư Chi hội Thanh Niên ở thị xã Bắc Ninh, thành lập tháng 7-1927; đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương; bị địch bắt ở thị xã Bắc Ninh ngày 6-11- 1929.
- *Trần Như* tức *Vân:* quê ở Hải Phòng, hoạt động trong Hội Thanh Niên và đã tham gia Đảng Cộng sản, làm công nhân trong Nhà máy giấy Đáp Cầu. Bị địch bắt ngày 7-11-1929 ở Đáp Cầu.
- *Trần Văn Cung* tức *Quốc Anh* (1906-1977) : quê ở Nghệ An. Năm 1926, Trần Văn Cung học lớp chính trị ở Quảng Châu do Nguyễn Ái Quốc tổ chức, sau tham gia Công xã Quảng Châu (1927), bị địch bắt, nhưng chúng không có đủ chứng cớ để kết tội, nên Anh được tha. Về nước, Anh hoạt động trong Hội Thanh Niên, thành lập Kỳ bộ Bắc Kỳ và đảm nhiệm chức vụ Bí thư Kỳ bộ. Tháng 3-1929, Anh là một trong những người chủ trương thành lập tổ chức Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ở số nhà 5D, phố Hàm Long, Hà Nội. Là Trưởng đoàn đại biểu của Kỳ bộ Thanh Niên Bắc Kỳ đi dự Đại hội Thanh Niên họp ở Hồng Công, Trung Quốc, tháng 5-1929; Anh cùng với một số đồng chí như Ngô Gia Tự tuyên bố ly khai Thanh Niên, triệu tập Kỳ bộ ở Bắc Kỳ để thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày 17-6-1929. Ngày 10- 10-1929, Trần Văn Cung bị Toà án Vinh kết án tử hình, sau địch lại giảm án cho Anh xuống chung thân khổ sai, đày đi Guyan; rồi địch lại quyết định chuyển Anh đi Lao Bảo. Ra tù, Trần Văn Cung tiếp tục hoạt động cho đến ngày Anh qua đời.
- *Trịnh Quang Liên* (1908- ?) : quê ở làng Thổ Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, hoạt động trong Hội Thanh Niên và tham gia Đảng Cộng sản. Bị địch bắt trong cuộc họp ngày 11- 12-1929 tại nhà, để bàn về việc chấn chỉnh cơ quan lãnh đạo của tỉnh.

"CÁC CHÍ SĨ ĐỘC LẬP AN NAM"

NGUYỄN TIẾN LỰC *
(Dịch và chú giải)

Trong cuốn "Toa Senkaku Shishi Kiden" (Truyện ký về các chí sĩ tiền bối Đông Á) do Kokuryukai (Hắc Long Hội), một tổ chức theo tư tưởng "Châu Á chủ nghĩa" biên soạn, được ấn hành đầu tiên vào năm 1936, có đăng mục "Các chí sĩ độc lập An Nam" (1). Ngoại trừ các tư liệu gốc lưu trữ ở Ngoại giao sử liệu quán của Bộ Ngoại giao Nhật Bản liên quan đến Phong trào Đông du, thì đây có lẽ là tài liệu sớm nhất ở Nhật Bản viết về hoạt động của người Việt Nam trên đất nước này . Mặc dù chính kiến của những người biên soạn tài liệu đó không ổn định, nhưng họ là những người theo tư tưởng "Châu Á chủ nghĩa ", ủng hộ các phong trào độc lập dưới mọi màu sắc của người Châu Á chống chủ nghĩa thực dân Phương Tây. Vì thế họ đứng về phía những nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động trên đất nước Nhật Bản để ghi chép lại và phân tích những hoạt động đó. Đây là một tài liệu quý giúp cho chúng ta hiểu biết thêm về sự quan tâm của người Nhật Bản đối với hoạt động vì độc lập của những người Việt Nam yêu nước ở Nhật Bản vào đầu thế kỷ XX này. Chúng tôi xin dịch toàn văn tài liệu đó để bạn đọc tham khảo.

"Ở An Nam hầu như không có tài liệu nào ghi chép về những hành động của các chí sĩ nước ta (chỉ Nhật Bản - NTL chú thích) cả. Được biết từ khoảng những năm đầu của thời Meiji, vận mệnh của An Nam đã rơi vào nguy cơ bởi sự gia tăng áp lực của Pháp. Lúc bấy giờ An Nam vẫn còn là nước phụ thuộc vào Trung Quốc. Do An Nam và nước ta (chỉ Nhật Bản- NTL chú thích) xa cách nhau về địa lý, thông tin cách biệt nên người dân nước ta (chỉ người Nhật Bản -NTL chú thích) không quan tâm sâu sắc và trực tiếp tới An Nam, không có người hiểu biết tường tận đối với An Nam.

Đến năm Meiji thứ 13 (1880), Watanabe Kyoki, Miyajima Seiichiro và những người khác đã thành lập tổ chức "Hưng Á hội" với mục đích chủ yếu cổ vũ cho sự phục hưng Châu Á. Rất nhiều nhà tiền bối, trong đó có Sone Toshitora cũng xuất thân ở Yonezawa (nay thuộc Yamagata ken - NTL chú thích) cùng với Miyajima đã tham gia vào Hội này. Sone là sĩ quan Hải quân được phái đến Trung Quốc rất sớm, làm nhiệm vụ mà bây giờ gọi là thám báo nên rất tinh thông các vấn đề liên quan tới Trung Quốc. Ông cũng

* *Ma. NCS tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.*

biết sơ qua về tình thế An Nam trước sự tranh chấp của Pháp - Thanh. Là một người theo chủ nghĩa Phục hưng Châu Á, Sone đã lên tiếng chống lại sự xâm lược An Nam của Pháp, cùng với các đồng chí của ông lập kế hoạch để cứu viện An Nam. Thế nhưng lúc bấy giờ vì quan hệ ngoại giao với Pháp, Chính phủ (Nhật Bản) đã có thái độ tiêu cực, vẫn nhất nhất tuân theo thái độ của Pháp; nên khi biết được kế hoạch của Sone, Chính phủ đã bắt Sone bỏ tù và đàn áp hành động của họ. Đó là thời kỳ mà Pháp từng bước thôn tính Cochinchina, Tonkin, An Nam, Luang Prabang. Năm Meiji thứ 20 (1887), Pháp thành lập Liên bang Đông Dương thuộc Pháp, đặt toàn bộ bán đảo này dưới sự cai trị trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương.

Ở Đông Dương, Vương triều An Nam và Vương triều Luang Prabang vẫn được duy trì như trước, nhưng chỉ là tồn tại trên danh nghĩa. Tuy vẫn thừa nhận quyền lợi của nền quân chủ (ở An Nam và ở Luang Prabang), nhưng Pháp đã thiết lập chế độ bảo hộ trên toàn lãnh thổ Đông Dương. An Nam là một nước đã có lịch sử lâu đời. Nhân dân An Nam mong muốn thoát khỏi sự cai trị của Pháp, khôi phục lại một nền độc lập hoàn toàn. Khoảng các năm Meiji thứ 35, thứ 36 (1902-1903), họ đã khởi xướng Phong trào có tổ chức vì độc lập của An Nam. Nhân vật trung tâm của Phong trào độc lập này là Phan Thị Hán (2). Ông đã tập hợp được các đồng chí ở trong nước, suy tôn Vương tộc Cường Để, thành lập Quốc dân đảng (3). Vào lúc đó, Chiến tranh Nga-Nhật bùng nổ, những tin tức về thắng lợi liên tiếp của Nhật Bản truyền đến An Nam. Nhờ đó người An Nam đã có những nhận thức mới về Nhật Bản và đồng thời được cổ vũ bởi tinh thần chủng tộc da vàng nên họ đã tham gia nhiệt tình vào Phong trào vì độc lập. Trong số họ có ý kiến cho rằng : "Muốn tiến hành đấu tranh vì độc lập, trước hết phải sang cầu cứu sự viện trợ của Nhật Bản; Nhật Bản vừa đánh thắng nước Nga đại cường, uy tín của Nhật Bản đang lên cao, nếu sang Nhật Bản cầu cứu với Nhật Bản để mượn hay mua vũ khí của họ chẳng có gì là khó". Vì thế họ đã quyết định cử lãnh tụ của đảng là Phan Thị Hán đi Nhật Bản. Phan đã cải trang thành thương nhân Trung Quốc, thoát khỏi An Nam và tháng 4 năm Meiji thứ 38 (1905) đã đến Nhật Bản.

Lúc này Lương Khải Siêu, người Trung Quốc đang ở Yokohama. Phan đã đến thăm Lương, nói cho Lương biết về mục đích của chuyến đi Nhật Bản của Phan và nhờ Lương giới thiệu Phan với các nhà hữu chí của Nhật Bản. Lúc đó Lương đã giới thiệu Phan với Kashiwabara Buntaro (Bá Nguyên Văn Thái Lang) là người có quan hệ sâu sắc với vấn đề Trung Quốc. Kashiwabara đã giới thiệu Phan với Okuma Shigenobu (Đại Ôi Trọng Tín) và Inukai Tsuyoshi (Khuyển Dưỡng Nghị). Rồi Okuma và Inukai lại giới thiệu Phan với phía Lục quân (4). Tất nhiên việc cầu viện vũ khí ở Nhật Bản như Phan hy vọng đã không thể đạt được dễ dàng, nhưng lần đầu tiên Phan đã được chứng kiến sự phát triển và tiến bộ to lớn của Nhật Bản. Phan rất đau khổ về tình trạng nghèo khổ, chưa khai hoá của nước mình. Phan nghĩ rằng muốn tiến hành Phong trào độc lập, trước hết Phan phải đưa các đồng chí của ông sang Nhật Bản lưu học, tiếp thu những kiến thức mới của Nhật Bản. Do đó Phan đã nhất thời trở về An Nam, kể cho các đồng chí của ông nghe về những hiểu biết của ông trong khi ở Nhật Bản, khuyên các đồng chí này sang Nhật Bản để bồi dưỡng kiến thức mới cho sáng mắt, sáng đầu lên. Đó là việc cần làm đầu tiên của ông trong mưu đồ khôi phục lại độc

lập cho An Nam. Phan đã nhiệt tâm phát động Phong trào đi sang Nhật Bản để học hỏi kiến thức mới, giao lưu thân mật và nhờ sự giúp đỡ của người Nhật Bản.

Nghe theo lời khuyên bảo của Phan, thanh niên An Nam có ý chí lưu học đã bắt đầu đi sang Nhật Bản. Tháng 10 cùng năm, Phan trở lại Nhật Bản và những thanh niên An Nam tiếp tục thoát khỏi An Nam để đi sang Nhật Bản. Cảnh sát Pháp ở An Nam cảnh giới rất nghiêm ngặt đối với các chí sĩ đi ra nước ngoài, nên các chí sĩ này phải suy nghĩ rất khó nhọc, không dám đi theo con đường biển mà phải đi theo con đường bộ qua tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Trong số những người đi sang Nhật Bản hồi đó có người đã phải bỏ mạng vì thú dữ ở biên giới Vân Nam.

Những người đến được Nhật Bản, nhờ sự dàn xếp của Đại tướng Fukushima Masayasu (Phúc Đảo An Chính) cho vào học ở Shimbu Gakko; và của Phó Viện trưởng Kashiwabara Buntaro cho vào học ở Tokyo Dobun Shoin. Học sinh An Nam mặc trang phục giống như học sinh Trung Quốc để cùng học tập. Trong thời kỳ ở Nhật Bản, Phan đã viết bài văn tuyên truyền với đầu đề là "Khuyến du học văn" (5), in ra hàng ngàn tập, gửi về An Nam để cổ vũ Phong trào lưu học Nhật Bản. Số lượng lưu học sinh An Nam dần dần tăng lên. Năm Meiji thứ 39 (1906), Vương tộc Cường Để cũng thoát khỏi An Nam đến Nhật Bản.

Phan Thị Hán là một nhân vật cùng loại với Tôn Dật Tiên của Trung Quốc, nhưng Phan là chí sĩ có lòng nhiệt tâm và tính nhẫn nại hơn. Trong thời gian ở Nhật Bản, Phan đã viết "Hải ngoại huyết thư sơ biên"; "Tân Việt Nam kỷ niệm lục"; "Việt Nam sử khảo"; "Hải ngoại huyết thư tục biên"(6).v.v... miêu tả một cách lâm ly, thống thiết tình cảnh mất nước, không ngừng cổ vũ cuộc đấu tranh vì độc lập của An Nam. Các trước tác này được in ấn, rồi gửi về An Nam qua các đồng chí của ông, được phổ biến ở trong nước, góp phần cổ vũ lòng yêu nước của toàn thể quốc dân. Từ năm Meiji thứ 40 đến năm Meiji thứ 41 (1907-1908), số lượng học sinh An Nam ở Tokyo lên tới một trăm người, đại bộ phận đã vào học ở Tokyo Dobun Shoin ở Meijro. Đương thời học sinh Trung Quốc ở Shoin đông nên nhìn qua không thể phân biệt được học sinh An Nam với học sinh Trung Quốc, người ngoài đều nghĩ họ là học sinh Trung Quốc nên chẳng nghi ngờ gì cả. Ở Dobun Shoin, Trưởng ban giáo viên là Totoki Wataru (về sau là Hiệu trưởng của Hiroshima Koto Gakko), Naniwada Noriyoshi, So Shinzaburo,v.v... có cảm tình đặc biệt với học sinh An Nam, đối xử ưu ái với họ . Không cần có giám thị, các học sinh An Nam được nung nấu bởi ý chí phục quốc nên rất nhiệt tâm đối với môn huấn luyện quân sự. Thiếu tá Naniwada, như đã nói ở trên, trong Chiến tranh Nhật Bản - Nga bị thương ở bụng phải về hưu, cứ đến ngày chủ nhật dẫn học sinh An Nam lên vùng đất cao của Konseiin (Căn Sinh Viện) để chỉ đạo huấn luyện quân sự (7).

Đương thời ở Hồng Kông đã thiết lập "Việt Nam Thương đoàn Công hội" như là cơ quan bí mật của "Việt Nam Quốc dân đảng" làm nơi trung gian giữa An Nam - Nhật Bản để gửi tiền và tin tức cho lưu học sinh An Nam. Nhưng thực chất thì Tokyo mới là căn cứ địa của các chí sĩ An Nam, ở đó họ đã thiết lập "Tân Việt Nam Công hiến hội" (An Nam Hiến pháp) để chuẩn bị về tổ chức cho Chính phủ Lâm thời.

Trong số lưu học sinh An Nam lúc đó thì Phan Bá Ngọc, Đàm Quốc Khí, Đặng Tử Mẫn là những thanh niên có chí khí oanh liệt, chỉ đạo họ hành động có kỷ luật, nghiêm chỉnh. Không một

ai tỏ ra yếu đuối, ai ai cũng cần mẫn học tập tri thức mới, coi giáo viên cũng như nhân viên của Dobun Shoin như những người mẹ vậy.

Đương nhiên Phong trào lưu học ở Nhật Bản lên cao, tác động vào trong nước, lòng người dân trở nên phấn chấn hơn. Họ đã tiến hành Phong trào không nộp tô thuế (9). Một mặt, Cảnh sát Pháp bắt đầu điều tra rất nghiêm ngặt hoạt động ở trong nước. Mặt khác, Pháp chi ra một số tiền lớn để mua chuộc một số người An Nam làm trinh thám để điều tra các hoạt động của lưu học sinh An Nam ở nước ngoài, rồi bắt phụ huynh, thân tộc của lưu học sinh An Nam bỏ tù. Ngoài ra, Pháp còn dùng thủ đoạn cắt đứt con đường gửi tiền bạc và tin tức với lưu học sinh. Do đó lưu học sinh An Nam ở Nhật Bản rơi vào tình trạng khốn cùng, nhưng họ vẫn cố gắng chịu đựng gian khổ. Phan Thị Hán đã yêu cầu cơ quan bí mật của ông ở Hồng Kông bàn cách giải quyết khó khăn đó. Ngay từ lúc đầu, Kashiwabara đã tận tâm, tận lực giúp đỡ họ. Ông đưa một số thiếu niên An Nam về nhà mình ở, coi họ như con cháu trong nhà. Các em cũng gọi vợ chồng Kashiwabara là bố mẹ, đối xử với ông bà Kasi wabara như là thân sinh của họ vậy. Trong số lưu học sinh An Nam lúc đó có một người là con của một nhà giàu nhất ở huyện Nam Đàn, An Nam tên là Trần Đông Phong. Anh thấy các đồng chí của mình khốn quẫn vì thiếu học phí nên đã viết thư gửi về cho cha ở quê nhà (Nam Đàn, Nghệ An) cầu cứu gia đình viện trợ cho lưu học sinh An Nam, nhưng cha anh chẳng trả lời gì cả, biệt vô âm tín. Anh ta nói rằng : "Nhà tôi giàu có tiền của đến hàng vạn mà không thể cứu giúp các đồng chí của tôi. Điều đó chứng tỏ sự ti tiện của cha tôi". Rồi anh viết di chúc bi thảm gửi lại cho cha nói rằng coi như anh đã chết, rồi một đêm anh trốn vào trong chùa, tự tử ở đó. Thực ra không phải vì người cha của anh ti tiện không trả lời thư anh mà do toàn bộ thư từ giữa Nhật Bản và An Nam lúc đó bị Cảnh sát Pháp tịch thu hết. Vì không biết điều đó, anh đã chết, tâm tình và sự chân thành của anh thật đáng thương. Điều đó xảy ra vào tháng 5 năm Meiji thứ 41 (1908), khi đó Trần mới 21 tuổi. Anh được mai táng ở khu nghĩa địa Jojigaya, trước mộ có dựng một bia đá khắc dòng chữ "Đồng bào chí sĩ Trần Đông Phong chi mộ" (10) để lưu lại mãi mãi tên tuổi của một chí sĩ An Nam trẻ tuổi, nhiệt thành.

Lúc đó Chính phủ Pháp đã dựa vào Hiệp ước Nhật-Pháp để yêu cầu Chính phủ ta (chỉ Chính phủ Nhật Bản - NTL chú thích) bắt nộp thủ lĩnh và trục xuất lưu học sinh An Nam ra khỏi Nhật Bản. Vì thế các chí sĩ An Nam không thể ở lại Nhật Bản được nữa, phải sang Trung Quốc. Sau đó Phan Thị Hán và những người An Nam khác đã tổ chức ra "Việt Nam Quang phục hội" ở Quảng Đông. Phan được bầu làm Tổng lý. Hội đã vạch ra kế hoạch cơ bản nhằm khôi phục lại độc lập cho Tổ quốc. Cảnh sát và quân đội Pháp biết được ý đồ đó và đàn áp Phong trào, bắt Phan bỏ tù. Phan Bá Ngọc, Đàm Quốc Khí, Đặng Tử Mẫn.v.v... vẫn tiếp tục giương cao ngọn cờ độc lập, nhưng cũng bị quân đội Pháp đàn áp, giết chết một cách thảm thương (11). Phan Bội Châu cũng bị kết tội tử hình, nhưng lúc đó đã nổ ra một Phong trào thị uy mạnh mẽ của Thương đoàn Công hội An Nam và thanh niên học sinh đòi Toàn quyền Đông Dương đặc xá cho ông. Chính phủ Pháp vì phải xoa dịu nhân tâm của dân chúng An Nam nên đã phải chấp thuận cho Phan ra tù, nhưng lại đưa ông về ở Huế dưới sự giám thị nghiêm ngặt của Pháp. Lúc này Phan cũng đã hơn 70 tuổi rồi, nên trong những năm còn lại cuối đời ông chỉ chăm vui thú canh nông. Nhân

sự kiện 15.5, Inukai bị ám sát chết, ông đã làm câu đối điếu Inukai như sau:

"Đời chính trị trên bảy mươi năm, một khối hùng tâm, Đông Á, Tây Âu lừng lẫy sấm.

Thân bố bá ngoài muôn dặm, mấy ai tri kỷ, biển Hoành, non Phú mịt mù tăm" (12).

Trong những năm đầu của thời Taisho (Đại Chính) có một người ở Kobé là Matsumoto cho rằng người Nhật Bản và người Việt Nam cùng một tộc. Ông đã đến Hải Phòng khai quật các cổ thành để tìm kiếm di tích của người Nhật Bản ở An Nam. Ông cũng tuyên truyền rằng người Nhật Bản và người Việt Nam có quan hệ mật thiết với nhau, khích lệ Phong trào vì độc lập của An Nam. Cảnh sát Pháp biết được việc đó, đã bắt ông tại Khách sạn Ishiyama (Thạch Sơn) ở Hải Phòng, giam cầm và ông chết ở trong tù. Thật đáng tiếc lúc đó không có ai biết đến điều đó, chỉ biết họ của ông, còn tên của ông là gì thì không ai biết rõ.

Ngoài những chí sĩ Nhật Bản ủng hộ Phong trào độc lập An Nam, còn có một người Nhật Bản tên là Yokoyama Seishu, hai mươi năm trước đây đã đến An Nam. Ông đã cùng với người Pháp kinh doanh nông nghiệp, làm đồ gốm, trồng cà phê, sau đó ông nhường những doanh nghiệp này cho người Pháp để xúc tiến phát triển những doanh nghiệp tư nhân của An Nam. Ông từng quản lý nhiều loại xí nghiệp khác nhau, đạt được thành công vững chắc, được cả người Pháp và người An Nam trọng vọng. Ở đó người ta coi ông là người có thế lực như viên Lãnh sự. Đối với người Nhật Bản, ít nhất ông cũng là một người tiền bối, có nhiều công tích.

Còn Cường Để Hầu, người được các đồng chí độc lập An Nam tôn lên làm biểu tượng của quốc dân, như đã nói ở trên, do sự kháng nghị của Chính phủ Pháp đối với Chính phủ Nhật Bản, ông phải rời Nhật Bản đến Trung Quốc, cùng với các đồng chí của ông bàn luận sách lược, sau đó ông quay trở lại Nhật Bản phải núp dưới cái tên là Nam Nhất Hưng, ông cũng rơi vào tình cảnh khốn quẫn.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyên văn "Annan dokuritsu no shishi to Zunan senkusha " (Các chí sĩ độc lập An Nam và các nhà tiền khu Đồ Nam (Đông Nam Á), in trong "Toa Senkaku Shishi kiden), quyển Trung, viết năm Showa thứ 10 (1935), xuất bản lần đầu tiên vào năm Showa thứ 11 (1936), được Hara Shobo tái bản vào năm Showa thứ 52 (1977). Bản dịch của chúng tôi theo bản in năm Showa thứ 52, và chỉ dịch phần "Các chí sĩ độc lập An Nam" mà thôi. Trong nguyên bản từ "An Nam" phần lớn dùng theo nghĩa rộng để chỉ Việt Nam, nhưng có khi cũng dùng theo nghĩa hẹp để chỉ Trung Bộ của Việt Nam. Từ "Việt Nam" cũng thỉnh thoảng được sử dụng.

(2) Phan Thị Hán là tên của Phan Bội Châu trong thời kỳ ông ở Nhật Bản. Rất nhiều tác phẩm của ông viết trong thời kỳ này được ký dưới bút danh là Phan Thị Hán.

(3)Các tác giả đã có sự nhầm lẫn, lúc này tổ chức mà Phan thành lập là Việt Nam Duy tân hội. Việt Nam Quốc dân đảng của Phan được thành lập vào năm 1924, nhưng chỉ tồn tại trên giấy tờ mà thôi. Nhiều tài liệu viết trước Chiến tranh thế giới lần thứ Hai ở Nhật Bản đều cho rằng tổ chức mà Phan thành lập trước khi ông sang Nhật Bản là Quốc dân đảng.

(4) Tài liệu này cho rằng Phan đã tiếp xúc với Kashiwabara (Bá Nguyên) và qua sự giới thiệu của Kashiwabara để tiếp xúc với Inukai Tsuyoshi

(Khuyển Dưỡng Nghị) và Okuma Shigenobu (Đại Ôi Trọng Tín), nhưng theo "Niên biểu" thì hình như Phan tiếp xúc với Inukai trước Kashiwabara. "Phía Lục quân" ở đây muốn chỉ Đại tường. Phó Tổng tham mưu trưởng Lục quân kiêm Hiệu trưởng Shimbu Gakko là Fukushima Masayasu.

(5) Đây là tập "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" mà Phan viết vào cuối năm 1905, in ấn vào đầu năm 1906.

(6) Tên các tác phẩm của Phan chính xác là "Tân Việt Nam", "Kỷ niệm lục", "Việt Nam quốc sử khảo"...

(7) Totoki Wataru được dịch ra âm Hán - Việt trong "Niên biểu" là Thập Thời Nhiệm. Còn Naniwada Noriyoshi nếu phiên theo âm Hán - Việt là Nan Ba Điền Hiến Khâm. Nhân vật này trong "Niên biểu", Phan đã viết nhầm là Đan Ba, hơn nữa ông chỉ là Thiếu tá về hưu, chứ không phải là Trung tá.

(8) Tên của tổ chức này được ghi trong "Ngục trung thư" là "Tân Việt Nam Công hiến", trong "Niên biểu" ghi là "Việt Nam Công hiến hội". Một số bản dịch ra tiếng Việt dịch nhầm là "Cống hiến". Các nhà nghiên cứu nước ngoài chú giải tổ chức này là "Việt Nam Hiến pháp hội" có lẽ chưa thích hợp lắm.

(9) Đây là nói về Phong trào kháng thuế ở Trung Kỳ vào năm 1908.

(10) Việc ghi chép và kiến giải xung quanh cái chết của Trần Đông Phong có nhiều điểm khác nhau. Trước hết là nguyên nhân dẫn đến việc tự tử của Trần Đông Phong là do Trần cảm thấy hổ thẹn với các đồng chí của Trần trong lúc họ đang khốn quẫn về tài chính mà cha của Trần không chịu giúp đỡ (tài liệu trên, "Niên biểu")hay vì Trần phản kháng hành động đàn áp của Pháp đối với các gia đình có lưu học sinh đang học tập ở Nhật Bản lúc đó. (Theo Thái Văn Kiểm : "Việt Nam trên đường giải phóng", "Văn hoá nguyệt san" số 51, Sài Gòn, 1960). Về địa điểm tự tử của Trần là ở trong chùa (tài liệu trên, bài của Thái Văn Kiểm). Về thời gian Trần tự tử, theo tài liệu trên, "Niên biểu" là ban đêm; nhưng trong bài của Thái Văn Kiểm ông viết là ban ngày. Về chữ khắc trên tấm bia dựng trước mộ Trần thì bốn chữ đầu tài liệu này ghi là: "Đồng bào chí sĩ", còn "Niên biểu" và các tài liệu khác ghi là: "Việt Nam chí sĩ". Lý giải đáng chú ý của tài liệu này là không phải vì người cha của Trần ích kỷ, không chịu giúp đỡ đồng chí của Trần mà là vì toàn bộ thư từ gửi từ Nhật Bản về Việt Nam lúc đó và ngược lại đều bị Pháp kiểm duyệt rất nghiêm ngặt, thư từ khả nghi bị tịch thu. Lý giải này có lý, vì chúng ta biết gia đình Trần Đông Phong đã từng giúp đỡ Phan một số tiền lớn khi ông xuất dương.

(11) Đàm Quốc Khí và Đặng Tử Mẫn đã hy sinh cho sự nghiệp độc lập dân tộc. Còn trường hợp cái chết của Phan Bá Ngọc lại là một bi kịch. Là con trai của lãnh tụ Cần vương nổi tiếng Phan Đình Phùng, Phan Bá Ngọc vốn là người thông minh, tuấn tú, tham gia Phong trào Đông du rất sớm và cũng sớm nổi bật lên như là nhà lãnh đạo đầy triển vọng. Phan Bá Ngọc luôn luôn ở bên cạnh Phan Bội Châu và là trợ thủ đắc lực cho Phan. Sau khi Phong trào Đông du giải tán, Phan Bá Ngọc cũng tham gia tích cực vào các hoạt động trên đất Trung Quốc. Sau đó Phan Bá Ngọc trở thành người hợp tác với thực dân Pháp, vận động Phan Bội Châu thực hiện chính sách "Pháp - Việt đề huề". Theo chủ trương của Cường Để, Tản Anh tức Võ Nguyên Trinh đã ám sát Phan Bá Ngọc ở Hàng Châu, Trung Quốc vào đầu năm 1922.

(12) So với bản dịch của GS. Chương Thâu in trong "Phan Bội Châu - Toàn tập", T.6, t.434, thì tài liệu này viết sót bốn chữ Hán "nhất thanh sất sá". Tài liệu này cũng viết câu điếu đó bằng chữ Hán, chúng tôi dẫn lại bản dịch của GS. Chương Thâu cho đầy đủ hơn.

TẠI SAO VUA MINH MỆNH KHÔNG LẬP HOÀNG HẬU?

ĐỖ ĐỨC HÙNG *

Việc trong nội cung tưởng là không có ý nghĩa gì đối với việc nghiên cứu, đánh giá triều đại. Thế nhưng trong thực tế không hẳn là như vậy. Từ lâu, các công trình Sử học về triều Nguyễn vẫn phổ biến một nhận định có liên quan đến việc triều đại này không lập hoàng hậu khi vua còn đang tại ngôi. Sách *"Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam"*, tập 3 và *Lịch sử Việt Nam*" tập 1 đều chung nhận định : "Nhà Nguyễn củng cố nền thống trị bằng cách tăng cường chế độ chuyên chế. Các vua nhà Nguyễn muốn thâu tóm vào tay tất cả quyền lập pháp, hành pháp, giám sát..., không muốn cho một ai chia sẻ quyền hành hoặc lấn át quyền uy của mình. Vì mục đích đó, Gia Long đặt ra lệ "bốn không" mà người ta quen gọi là "tứ bất" tức là không đặt tể tướng, không lấy đỗ trạng nguyên, không lập hoàng hậu, không phong tước vương cho người ngoài hoàng tộc..." (1) Một số công trình nghiên cứu mới đây nhất về nhà Nguyễn vẫn có chung nhận định như trên (2), mặc dù không thấy các tác giả dẫn ra qui định đó chính thức đã chép ở sách nào.

Bài viết này, chúng tôi chỉ xin bàn đến một điều : Có phải từ thời vua Gia Long đã đặt ra lệ này hay không ? Và tại sao Minh Mệnh không đặt hoàng hậu ?

Trước hết có thể khẳng định rằng: Gia Long, ông vua đầu triều Nguyễn đã từng lập hoàng hậu. Biên niên sử của triều Nguyễn chép: "Năm Bính Dần (1806), mùa thu, tháng 7, ngày Mậu Thân, vua đem bầy tôi đến cung Trường Thọ, bưng sách vàng, ấn vàng tôn vương thái hậu làm hoàng thái hậu" (3). Cùng tháng đó, "Ngày Kỷ Mùi sách lập Vương hậu Tống thị làm hoàng hậu" (4). Bản sách văn còn ghi rõ : "Nay trẫm mới theo lời xin của đình thần đã lên ngôi đế, nghĩ ngôi hậu ở trong, cùng với trẫm, *chức việc ở trong cung, cũng gốc ở triều đình*, nên trẫm đã tâu xin ý chỉ của hoàng thái hậu, đặc biệt sai Chưởng thần võ quân kiêm Giám thần sách quân Khiêm quận công Phạm Văn Nhân cầm cờ tiết, Hộ bộ Thượng thư Tích thiện hầu Nguyễn Kỳ Kế làm phó, đem sách vàng ấn vàng tấn phong làm hoàng hậu để tôn vị hiệu". (5)..." Ngày Quí Hợi, vua ngự ở điện Thái Hoà nhận lễ mừng, hạ chiếu bố cáo trong ngoài" (6). Nguyên văn bài chiếu cũng được chép trong "*Đại Nam thực lục*".

Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện* : Thế tổ Thừa thiên Cao Hoàng hậu, họ Tống, người Quí huyện (tức Tống Sơn - Thanh Hoá) con gái Quí quốc công Tống Phúc Khuông, mẹ họ Lê. Năm Gia Long thứ 3 (1803), tháng 3, lập làm vương hậu; năm Gia Long thứ 5 (1806) mùa thu

* *PTS. Viện Sử học.*

tháng 7, lập làm hoàng hậu; năm Gia Long thứ 13 (1814) mùa Xuân tháng 2, ngày Ất Mùi mất, thọ 54 tuổi (7).

Như vậy bà họ Tống (mẹ đẻ ra Hoàng tử Cảnh và Hoàng tử Chiêu) đã được chính thức lên ngôi Hoàng hậu và đã ở ngôi cho đến khi mất là 8 năm. Cũng như các ông vua của triều đại khác, sau khi lên ngôi Hoàng đế được hai tháng, Gia Long đã lập mẹ làm Hoàng thái hậu và vợ làm Hoàng hậu. Như thế thì không thể khẳng định Gia Long là người đặt ra lệ "tứ bất" như các sách đã dẫn trên.

Có một thực tế là từ Minh Mệnh về sau, không thấy các vua Nguyễn lập hoàng hậu khi mình còn sống (trừ bà Hoàng hậu Nam Phương thời Bảo Đại). Tại sao như vậy ?

Chúng ta biết Minh Mệnh là một ông vua có rất nhiều vợ, trong số đó có bà Hồ Thị Hoa (người Bình An, tỉnh Biên Hoà, con gái Phúc Quốc công Hồ Văn Bôi). Bà vào cung từ khi Hoàng tử Đởm (Minh Mệnh sau này) còn ở Tiềm để. Bà là người rất hiền thục, trinh thuận, hết lòng hiếu kính, nên được vua Gia Long rất khen và cho đổi tên là Thực (nghĩa là quả). Bà đã sinh được Hoàng tử Dong (sau đặt theo đế hệ là Miên Tông), mới được 13 ngày thì mất (năm 1807) khi bà mới 17 tuổi. Vua Minh Mệnh có tình cảm sâu sắc nhất với bà vợ này và rất thương tiếc bà. Điều này đã được chính Minh Mệnh nói ra và bà mẹ Minh Mệnh (Hoàng hậu Thuận Thiên họ Trần) giải thích rõ.

Năm 1836, Minh Mệnh cho định thứ bậc ban cung giai của triều Nguyễn, theo đó, trên nhất *đặt một hoàng quí phi để giúp hoàng hậu* là ngôi chủ quĩ trong cung, giữ nội chính cho được tề chỉnh. Quí phi, hiền phi, thần phi là nhất giai. Gia phi, thục phi, huệ phi là nhị giai. Quí tần, hiền tần, trang tần là tam giai. Đức tần, thục tần, huệ tần là tứ giai. An tần, hoà tần, lệ tần là ngũ giai. Tiệp dư là lục giai. Quí nhân là thất giai. Mỹ nhân là bát giai. Tài nhân là cửu giai. Ngoài ra còn qui định chức phận và chế độ lương bổng hàng năm, chi phí hàng tháng cùng các nghi thức sách phong cho từng loại có phân biệt khác nhau (8). Theo như qui định trên thì không phải vua Minh Mệnh không cho đặt ngôi hoàng hậu. Qui định này chỉ áp dụng cho hàng phi trở xuống, còn hoàng hậu thì không ở trong qui định này. Trong lời dụ của mình, vua Minh Mệnh giải thích rằng: "... ngôi chủ quĩ trong cung (chỉ vợ cả - hoàng hậu) còn trống để đợi bậc có đức hiền" (9). Theo như thế thì Minh Mệnh còn chưa lập hoàng hậu là vì chưa chọn được người xứng đáng theo quan niệm của ông. Năm Tân Sửu (1841) mùa xuân, tháng 3, vua Thiệu Trị xin ý chỉ của bà nội là Nhân tuyên Từ thánh Thái hoàng Thái hậu để dâng tôn hiệu cho mẹ đẻ của ông, thì được bà đồng ý ngay và dụ, trong đó có câu: "... Đáng buồn thay, Thần phi mất sớm, không được kịp thấy ngày nay, chẳng đáng thương lắm ru ! Nhân Hoàng đế (Minh Mệnh) nhớ người vợ cả, ân lễ thêm hậu, đặt cho tên thuỵ là Thuận Đức, phong làm Thần phi, trị vì 21 năm mà ngôi chính phi trong cung vẫn để trống, không lập người khác, không phải là không có thâm ý ... Nay quần thần đã cùng nhau tâu xin, vì đế và hậu cùng được tôn xưng, là lễ rất chính đáng và phải lẽ, thì rất hợp với lòng của lão tổ mẫu này, lại có phần thoả mãn chút tình của Nhân hoàng đế quyến luyến Thần phi, ví như không quên gươm cũ (10) của mình" (11). Phan Thúc Trực, trong "Quốc sử di biên" còn cho biết thêm : Minh Mệnh có bà chánh cung huý là Kiều, con gái Doanh tượng quan, chưa có con. Đệ nhị cung huý là Hinh (Hành ?) là con gái Lê Tông Chất, sinh được ba con trai, thì con thứ nhất và thứ ba mất sớm... Có lần vua hơi se mình, Chánh cung cùng Đệ Nhị cung đi cầu đảo ở chùa Thiên Mụ. Nhị cung nói rằng : "Nếu phải tội với trời, thì không cầu đảo

vào đâu được" (lấy chữ trong *Luận ngữ* : Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã). Đến lúc vua khỏi bệnh, chánh cung đem câu nói ấy tâu với vua. Vua giận lắm cho nên ngôi hoàng hậu vẫn để trống, bàn mãi không quyết định được (12).

Qua những điều ghi chép trên của sử cũ, có thể nghĩ rằng Minh Mệnh không lập hoàng hậu không phải vì sợ họ ngoại lấn quyền mà vì một lý do riêng tư mà thôi.

Đến đời Thiệu Trị, trước khi mất, ông vua này đã có lời dặn dò uỷ thác bà vợ cả là Quí phi Phạm Thị (tức bà Từ Dụ sau này) và dụ các quan rằng: "Quí phi là nguyên phối (vợ cả) của trẫm, là người phúc đức hiền minh, giúp trẫm trông coi việc trong cung đã 7 năm. *Nay ý trẫm muốn sách lập làm hoàng hậu chính ngôi trong cung, tiếc vì việc không kịp làm mà thôi...*" (13).

Như vậy là ngay cả vua Thiệu Trị cũng định và có thể lập hoàng hậu từ lúc ông còn sống, song chưa kịp làm chứ không phải là đã có một qui định nào ngăn cản.

Trong lịch sử nền quân chủ Việt Nam trường hợp một số ông vua nhà Nguyễn không lập hoàng hậu cũng không phải là cá biệt. Ngay dưới triều Lê sơ, có đến 5 đời vua không lập hoàng hậu kể từ Lê Thái Tổ. Lê Quí Đôn đã từng nhận xét : "Triều ta (chỉ triều Lê) gia pháp rất đúng, giáo dục luân thường rất rõ ràng : kén chọn phi tần, tất lấy trong con em các dòng họ công thần lớn và con nhà tử tế; mà lễ trật phân biệt, tôn ti rạch ròi, không có cái tệ bất chính trong chốn buồng the của đời trước. *Nhưng từ vua Thái Tổ không lập vương hậu, lại trải 5 đời vua, quen lấy đó làm phép thường. Các bà Cung Từ, Tuyên Từ, Quang Thục, Huy Gia đều do các vị tự quân lên nối ngôi rồi mới dâng tôn hiệu, chứ chưa có ngôi vị trong cung từ trước...*" (14).

Tóm lại vua Gia Long không phải là người đặt ra lệ không lập hoàng hậu. Bản thân ông đã từng lập hoàng hậu. Đến vua Minh Mệnh không lập hoàng hậu là do điều kiện riêng của ông. Vậy cái lệ "tứ bất" nếu có thì không thể tính từ thời vua Gia Long được. Các vua nhà Nguyễn sau triều Minh Mệnh không lập hoàng hậu là do không dám vượt qua tiền lệ của Minh Mệnh, hoặc vì lý do nào khác mà chúng ta cần phải tìm hiểu kỹ và cụ thể hơn, chứ chưa chắc đã vì sợ bị lấn quyền bởi ngoại thích.

CHÚ THÍCH

(1) *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tr. 370.
Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1960, tr. 430.

(2) Đỗ Bang - Nguyễn Minh Tường : *Chân dung các vua Nguyễn*, tập 1 Nxb Thuận Hoá, Huế 1996, tr. 57.
Đỗ Bang (và các tác giả) : *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884*. Nxb Thuận Hoá, Huế 1997, tr. 14.

(3)(4)(5)(6) *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb Sử học, Hà Nội 1963 tập 3, tr. 305-307.

(7) *Đại Nam chính biên liệt truyện*. Bản dịch Viện Sử học, Nxb Thuận Hoá, Huế 1993, T2, tr. 23-26.

(8)(9) *Đại Nam thực lục*, đã dẫn, tập 18, tr. 25-27.
Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ. Bản dịch Viện Sử học. Nxb Thuận Hoá, Huế 1992, T6, tr. 164.

(10) Gươm cũ : Tuyên đế nhà Hán khi chưa làm vua, có lấy người con gái ở Quảng Hàn, đến khi lên làm vua phong cho nàng chức Tiệp Dư. Quần thần xin lập hoàng hậu khác Tuyên đế ban chiếu đi tìm thanh gươm cũ. Quần thần hiểu ý, tâu xin lập Tiệp Dư làm hoàng hậu. Sau này người ta lấy từ "gươm cũ" để chỉ người vợ cả từ buổi đầu hàn vi.

(11) *Đại Nam thực lục*, đã dẫn, T 23, tr. 181-182.

(12) Phan Thúc Trực : *Quốc sử di biên*. Quyển trung, bản dịch của Viện Sử học.

(13) *Đại Nam liệt truyện*, đã dẫn, T3, tr. 28.

(14) Lê Quí Đôn : *Đại Việt thông sử*. Trong: *Lê Quí Đôn toàn tập*, Nxb KHXH, Hà Nội 1978, T3, tr. 116.

ĐẠO HỒI Ở ĐÔNG DƯƠNG

Đông Dương thuộc Pháp bao gồm tất cả vùng phía Đông, là vùng rộng nhất của bán đảo kép vươn dài ra giữa Ấn Độ và Trung Quốc mà vùng phía Tây thuộc Anh và vùng Trung tâm khá hẹp là Siam, được dùng như vùng trải đệm giữa hai vùng này. Về phương diện chính trị, Đông Dương thuộc Pháp gồm có : phía Nam là Nam Kỳ, một thuộc địa; ở giữa là Vương quốc Campuchia; phía Bắc là Vương quốc Lào; phía Đông là nước An Nam; phía Đông Bắc là xứ Bắc Kỳ; cả hai đều là đất bảo hộ.

Xứ Đông Dương này rộng gấp rưỡi diện tích nước Pháp với dân số chỉ vào khoảng 12.000.000 người An Nam, 1.500.000 người Campuchia, 1,200.000 người Lào hoặc Thái, khoảng 200.000 người Chàm và Mã Lai, 275.000 người Hoa, 1000 người Ấn, phần lớn là người Tamouls và gần 500.000 người thuộc các sắc tộc kém phát triển được gọi không thật chính xác là những người "mọi rợ" (1).

Về phương diện tôn giáo, người An Nam cũng như người Hoa theo các đạo Phật, Lão hoặc Khổng và có cả một số rất ít người theo đạo Thiên chúa. Người Campuchia và người Lào theo đạo Phật; những người thuộc các sắc tộc kém phát triển hầu hết theo tín ngưỡng hồn linh giáo (animisme), một số người theo đạo Thiên chúa; người Chàm, người Mã Lai và một số người Tamouls theo đạo Hồi, trừ ra khoảng từ 20.000 đến 25.000 người Chàm ở Bình Thuận vẫn trung thành với thứ đạo Bà La Môn đã bị biến dạng rất nhiều. Một số người Ấn (Tamouls, Bengalis) theo Ấn Độ giáo (Hindounistes).

Người Chàm sống tập trung hoặc ở Bình Thuận thuộc nước An Nam hiện nay (nên hiểu là Trung Kỳ - NVK), nơi nương náu cuối cùng của nước họ, hoặc ở Campuchia dọc theo hai bờ sông Mékong hoặc ở ven hồ Tonlé Sap, hoặc ở xung quanh các thị xã Châu Đốc và Tây Ninh ở Nam Kỳ, và còn ở cả một vài làng ở Siam nữa .

Người Mã Lai, với số lượng người tương đương và có mối liên hệ thường xuyên với họ, sinh sống ngay bên cạnh họ ở Campuchia, ở Nam Kỳ, nhưng họ không có ở Trung Kỳ.

Như vậy là vị thế hiện nay của đạo Hồi ở Đông Dương rất bị hạn chế; trước đây nó đã từng có địa vị rất quan trong, song chưa bao giờ nó thực sự có quyền thế, ngay cả khi Vương quốc Chàm đang còn trị vì ở bán đảo này.

Người Chàm với nét mặt và ngôn ngữ của họ rõ ràng thuộc về sắc tộc Malayo - Polynesiens, trước đây họ đã thành lập nên ở xứ Đông Dương một đế quốc rộng lớn dường như bao gồm cả Nam Kỳ, Trung Kỳ hiện nay, trừ Bắc Kỳ; và một phần của Campuchia. Bia đá ở Nha Trang từ thế kỷ II đến thế kỷ III đã khẳng định diện tích rộng lớn này của họ ở thế kỷ XIII, ngay vào thời kỳ đã suy thoái nghiêm trọng, quốc gia này vẫn còn làm cho Marco Polo phải ngưỡng mộ. Nhưng đến thế kỷ XIV, cùng lúc bị cả người Campuchia và người An Nam tấn công, nước này đã bị chia cắt ra; và từ năm 1471 nước này chỉ còn giữ lại được các thung lũng ở Bình Thuận

và các vị vua tiếp theo đều bị sự o ép của nước An Nam. Chính vào thời điểm này, nhiều người trong số họ đã chạy trốn sang Campuchia, ở đó con cháu của họ hiện nay vẫn còn sinh sống. Những người Chàm bị áp bức đã vui vẻ tiếp nhận sự cai trị của Pháp, song nước Pháp rất khó khăn trong việc giúp đỡ họ phục hưng. Về mặt thể chất, họ không hề bị suy thoái. Họ có tầm vóc lớn hơn người An Nam, tứ chi cân đối, da mịn và có màu nâu hồng nhạt, tóc mượt và đôi khi lượn sóng, hình bán diện thẳng, khuôn mặt hơi rộng, mắt khá to, ánh mắt trung thực, miệng trung bình; đó là những người châu Á thuộc mô típ rất gần gũi với chúng ta (ý nói là người Pháp - NVK chú thích), song năng lực sinh sản của họ lại tầm thường; ngoài ra, mặc dù có sự lanh lợi trẻ thơ về trí tuệ và một tính chất rất dịu dàng, họ tỏ ra chẳng thông minh chút nào. Họ không biết buôn bán, làm công nghệ và sống trong những làng xóm khá nghèo nàn (xây dựng trên nền đất phẳng ở Trung Kỳ, ở trên nhà sàn ở Campuchia), tự dệt lấy một vài loại vải, trồng trọt và chăn nuôi chỉ vừa đủ để sống và không hề mảy may nghĩ tới chuyện cải thiện số phận của họ.

Đạo Hồi đã thâm nhập vào người Chàm vào thời điểm nào ? Câu hỏi này vẫn chưa được giải đáp. Điều chắc chắn là đạo Hồi đến sau đạo Hindu mà hình thức phổ biến nhất là đạo thờ thần Çiva (Çivaisme) đã bị biến dạng một cách lạ lùng mà hàng ngàn người Chàm vẫn còn giữ lòng trung thành với tín ngưỡng của quá khứ, và từ sự kiện đó mà có từ Tjam dĩa, có nghĩa là "người Chàm chính tông" (Tjam de race); nhưng những người này lại bị đồng bào Hồi giáo của họ gọi là Akaphir hay Kaphir, nghĩa là "những kẻ dị giáo" (infidèles), nhưng sứ mệnh danh này không hề có hàm ý nhục mạ đối với cả hai bên.

Có hai giả thuyết cho phép giải thích sự thâm nhập của đạo Hồi vào Đông Dương. Đạo Hồi đã được truyền bá vào đây từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV do các thương nhân Ả Rập, Ấn Độ, hoặc Ba Tư trong phong trào bành trướng lớn có tính hoàn vũ của đạo Hồi; hoặc giả đạo này đã tới đây muộn hơn qua sự nhập cư của người Mã Lai.

Chắc chắn là từ sớm người Ả Rập đã biết đến Đông Dương, bởi vì ngay từ thế kỷ VII, những mối liên hệ giữa Ả Rập, Ấn Độ, quần đảo Insulinde, Trung Quốc đã trở nên thường xuyên. Từ năm 758, người Ả Rập và người Ba Tư đã đến ở Quảng Đông khá đông tới mức họ đã tàn phá thành phố này trong máu lửa. Đến thế kỷ IX, họ đã xúi giục Khan-Fou nổi loạn, trong đó có tới 120.000 người trong số họ đã tham gia; trong những điều kiện như thế, họ không thể không biết tới Đông Dương cũng như khi đã biết mà họ lại không tìm cách cải giáo xứ sở này, khi họ đã thấm nhuần lòng nhiệt thành truyền đạo của những người theo đạo Hồi.

Một đoạn trong Biên niên sử của nhà Tống (Chương 489) được M.Ed. Huber trích dẫn công phu (Tập san của trường Viễn Đông Bác cổ, t. III, trg 55, số 1) đã cho phép khẳng định sự truyền bá sớm nhất đạo Hồi đến Đông Dương của người Ả Rập và người Ba Tư. Những tập Biên niên sử này đã chép : "(Ở đất Chàm) cũng có trâu sống trong rừng núi; người ta không được phép sử dụng chúng trong việc canh tác mà chỉ được dùng chúng trong lễ hiến sinh cho các vị thần linh. Vào lúc dâng cúng một con trâu trong lễ hiến sinh, họ khấn câu : "A-lo-ho-ki- pa", câu này có nghĩa là "Mong sao con trâu sớm được hồi sinh". Theo ông Huber thì câu khấn "A-lo-ho-ki-pa" này rất gần gũi với câu khấn "Allãh akbar" của tín đồ Hồi giáo và điều đó cho phép kết luận rằng vào thời đại nhà Tống đã có người Chàm theo đạo Hồi. Cũng trong đoạn ghi chép trên còn có câu : "Tập tục và y phục của người

Chàm giống như tập tục và y phục của những người thuộc Vương quốc Ta-che (Tadjik, người Ả Rập)".

Dù rằng không hoàn toàn dựa vào những dữ kiện lịch sử của người Chàm, thì cũng cần phải chú ý đến những truyền thuyết biên niên của họ ở An Nam đã xác định vị vua đầu tiên của họ đóng đô ở Çri-Banöy, đó là Põ hoặc Chúa Ovlah (Allãh), ông đã trị vì từ năm 1000 đến năm 1036. "Vào năm Tý, một người thuộc dòng họ Ovlah đã tu hành theo giáo lý đạo Hồi, song đã làm cho xứ sở này bất mãn. Con người này đã hiến dâng cả thể xác và linh hồn của ông cho Chúa trên trời và ông đã đến ở Mökah (La Mekke) trong 37 năm, sau đó ông lại trở về Vương quốc Chàm...". Phải chăng do lòng tự hào tôn giáo, người Chàm theo đạo Hồi đã xếp Đức Allãh vào hàng ngũ của những vị Quốc vương của họ hoặc đơn giản hơn, là họ đã xếp một người hành hương ả Rập hay Ba Tư nào đó đã đem đạo Hồi đến, vào trong số các nhà vua của họ? Cả hai giả thuyết đều có thể chấp nhận được.

Một văn bản khác xuất xứ từ người Chàm ở Campuchia (xem Delaporte - "Du hành ở Campuchia", Paris - 1880, các trg 417-418), cho biết rằng Nao Savan (NashirWãn), Inao (Thiếu niên) người trời, vị vua đầu tiên của người Chàm, ông là người sáng tạo ra thứ văn tự ngày nay đang được dùng trong các sách thế tục. Lúc đầu dân chúng theo đạo Phật, sau đó họ được Patenta-Ali, bố vợ của Muhammed cải giáo sang đạo Hồi. Vào ngày sinh của ông này, Nao Savan đã đi La Mekke giống như các nhà vua khác ở trên trái đất để sùng bái ông ta và được ông ta cho ở tại dinh cơ của ông ta ở Bairoch Bali (= Çri Banöy, nay là Quy Nhơn, thuộc An Nam), Kinh đô của Péripanong (nay là Phan Ri, Phan Rang, thuộc An Nam) ở về phía Đông của Campuchia và vẫn được người Chàm coi là quê hương đầu tiên của họ.

Tóm lại, rất có thể là đạo Hồi vẫn được du nhập từ thế kỷ XI bởi các thương gia Ả Rập, Ba Tư hoặc Ấn Độ, nhưng ở đây đạo Hồi rất ít tiến triển và hẳn là nếu không có các sự nhập cư của người Mã Lai vào các thế kỷ XIV và XVI đã gìn giữ và truyền bá đạo này thì nó đã bị biến mất rồi. Cũng chính những sự nhập cư này đã bảo toàn được sự trong sáng của đạo Hồi ở đây và duy trì được mối liên hệ của họ với người Chàm ở Campuchia và ở Nam Kỳ.

Cũng có thể thừa nhận rằng giáo luật của Muhammed có thể đã được truyền bá đến đây bởi người Mã Lai ở quần đảo Insulinde hay ở Malacca; theo những chứng cớ xác đáng do Giáo sư Kern cung cấp, thì họ vốn có xuất xứ từ Đông Dương, là anh em đồng chủng với người Chàm, và theo sự xác nhận của các văn bia và các truyền thuyết, thì ngay từ thế kỷ VIII họ và người Chàm không ngừng duy trì những sự liên hệ với nhau hoặc thông qua những cuộc hôn nhân hoàng tộc hoặc những cuộc xâm nhập vũ trang vào các Vương quốc Champa và Campuchia. Những người Mã Lai hiếu động này đã dễ dàng che giấu lợi ích của họ bằng chiêu bài họ có cùng chung một tôn giáo với người Chàm, kể từ lúc nền chính trị của xứ sở này bị sa sút, tới mức mà trong lịch sử của Campuchia và của An Nam, người ta dễ dàng nhầm lẫn khi coi hai việc chỉ là một : bằng những cuộc nổi loạn và những âm mưu, họ đã làm chao đảo hai Vương quốc này, đặc biệt là Vương quốc Campuchia vào các thế kỷ XVI và XVII. Các nhà biên niên sử và các nhà thần học Tây Ban Nha vào đầu thế kỷ XVII vốn đang hy vọng nhìn thấy Đông Dương sẽ được đặt dưới sự đô hộ của Nhà vua Philippe III, nên họ đã nhấn mạnh một cách cay đắng rằng vào thời điểm đó (năm 1603) ảnh hưởng của người "Moros" hay của người Hồi giáo, nhờ sự khoan dung của các Nhà vua Campuchia và các Nhà vua Chàm, đã tạo điều kiện cho việc xây dựng các giáo đường

của đạo Hồi ở khắp nơi; họ tìm cách cải giáo cho những người ở xung quanh họ và họ căm ghét các tín đồ Thiên chúa giáo mà họ muốn "uống máu" (Xem "Hồi ký vắn tắt và chân thật về những biến cố ở Campuchia" của Gabriel Quiroga de San Antonio,... Bản ấn hành mới bằng tiếng Tây Ban Nha (năm 1604) với bản dịch và chú thích của Antoine Cabaton, Paris 1914, các trang 106,124 và một vài chỗ khác). Người ta cũng còn thấy vào năm 1642 một Hoàng tử Campuchia tên là Prãh Rãm nhờ sự giúp đỡ của họ đã thoán đoạt được ngôi vua rồi kết hôn với một người con gái Mã Lai và cải giáo sang đạo Hồi trước sự phẫn nộ của những người Campuchia chính tông, tất cả những người này đều là tín đồ Phật giáo.

Người Mã Lai và người Chàm Hồi giáo, cho đến thế kỷ XIX đã tham gia tích cực vào tất cả các cuộc xung đột nội bộ làm lung lay nước Campuchia đang trên con đường suy thoái. Đôi khi họ có vai trò có quyền thế tới mức vào năm 1820, một người trong số họ tên là Tuan Sait Ahmit, (Shaikh Ahmad) gốc Hoàng tộc Mã Lai theo ghi chép của biên niên sử, cũng có thể chỉ đơn giản là một người Chàm lai Mã Lai, đã trở thành vị Phó vương và là cánh tay phải của Ang-Can, Nhà vua nước Campuchia. Ông ta đã kích động sự ghen ghét của người Campuchia và sự nghi ngờ của người An Nam đang muốn thôn tính đất đai của Ang-Can; và rồi những kẻ thù chính trị của ông ta đã thành công trong việc kết án và chém đầu ông ta ở cách xa những người cùng tín ngưỡng với ông ta khiến cho họ không thể cứu thoát ông ta được. Các con trai của ông ta và những người đồng đảng đã nổi dậy ở tỉnh Thbong-Khmun, nơi có đông người Chàm và người Mã Lai sinh sống ở Campuchia, đã liên kết với người Chàm ở Châu Đốc và đã tàn phá xứ sở này mãi đến khi vua Norodom lên ngôi (1859) và tiếp theo đó là sự áp đặt nền đô hộ của người Pháp (1863), thì vai trò chính trị của lực lượng Hồi giáo ở Đông Dương mới chấm dứt vĩnh viễn. Nếu nhìn từ góc độ tôn giáo thì những người Mã Lai nhập cư vào Đông Dương và phần lớn sống ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Châu Đốc, Tây Ninh ở Nam Kỳ; ở Phnom-pénh, Kampong - Luong, Komgpong Tjam, Lovēk, Kâmpot, Pursat và ở các trung tâm khác ở Campuchia; họ chẳng còn giữ được tín ngưỡng gốc nữa. Họ chỉ hoàn toàn lặp lại những điều mà họ còn nhớ được từ những người anh em của họ ở bán đảo Malaca mà họ vẫn giữ được sự liên hệ và thường xuyên nhận được những vị tu sĩ có nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng và sự nhiệt thành đối với niềm tin tôn giáo. Họ là những người thông minh, năng động, khéo léo, biết lo xa; nhưng họ lại bị coi là những người xảo quyệt, hung hãn, gian giảo, không mến khách và sống cách biệt với người Campuchia mà họ đang chung sống; họ chỉ có những mối liên hệ mật thiết với những người Chàm đồng tín ngưỡng. Nhìn chung, họ đều là thương gia, nông gia, ngư dân, người chở thuyền, người đánh xe hay người làm vườn; họ được nể vì về khả năng lao động và óc thông minh của họ, nhưng họ cũng khó lòng được người ta ưa chuộng ở Campuchia. Họ được các vua chúa đối xử tốt, song lòng trung thành của họ thật đáng ngờ vực, và họ hầu như chẳng hề quan tâm đến những gì ở bên ngoài cộng đồng của họ. Họ thuộc phái Hồi giáo "shiites", nói chung có nắm được các giáo luật của đạo Hồi, đọc được Kinh Ku rãn và các lời bình giảng . Người ta thấy họ có những cuốn sách Hồi giáo kinh điển như Akida của Al-Sanūsī, Si burung Pingai, Kitāb fikh, Hadith nabi, Sirãtu 'l'mustakim, nhiều cuốn sách thi ca hay huyền thoại như Séri Rãma, Si Miskīn, Muhammed Hanafīyah,v.v,...

Những tín ngưỡng này - hay nói đúng hơn là thứ văn hoá tôn giáo này - của người Mã Lai ở Campuchia là cùng chung một dạng với tín

ngưỡng của người Chàm ở Campuchia và ở Nam Kỳ. Cả hai bên đều đọc 5 buổi cầu kinh, làm lễ rửa tội, lễ cắt da quy đầu vào lứa tuổi 15, kiêng ăn các thứ thịt lợn, thịt chó, thịt rùa, thịt cá sấu, thịt nai, thịt công, thịt chim kền kền, thịt phượng hoàng và thịt quạ, cũng như các loại rượu mạnh hoặc đồ uống lên men. Người nào thờ cúng một ngẫu tượng lạ sẽ bị trục xuất ra khỏi cộng đồng. Một vài người cũng có đi hành hương ở La Mekke hoặc họ góp tiền để một người đi thay. Những giáo đường của đạo Hồi ở Campuchia hầu hết đều làm bằng gỗ, xây dựng trên một nền đất hơi cao; những giáo đường được coi là đẹp là những căn phòng rộng lớn trống trơn chỉ có một cái bục ở cuối phòng; trên xà nhà của giáo đường có treo một cái bao đựng chiếu dùng làm thảm ngồi khi cầu kinh. Ở bên trái lối vào thường thấy có một cái trống sơn đỏ. Ở phía ngoài giáo đường có một cái bồn nhỏ bằng gạch để làm lễ rửa tội.

Chính ở trong căn phòng chính của giáo đường này, các ông Thày lễ (Imãms) dạy trẻ con học tiếng Ả Rập và đọc Kinh Ku rãn. Những buổi lễ lớn hay djam ah không có thể được tiến hành nếu không triệu tập đủ 40 tín đồ. Lễ Ramadãn được tuân thủ một cách nghiêm túc và trong những ngày này các gia đình ngoan đạo phải sống thật thanh khiết, tránh sinh hoạt tình dục vào các ngày thứ hai.

Người Chàm ở Campuchia cũng tuân thủ "Tháng chay của những người hành hương", hay cũng còn gọi là "Tháng của Allãh", ba tháng sau lễ Ramadãn. Họ cũng thực hiện : lễ Molot hay Melut (=ar.mawlid) và trong ngày lễ đó họ cắt một lọn tóc của trẻ em từ 3 tuổi đến 13 tuổi và đặt cho chúng một cái tên Thánh thường là Abd Allãh hay Muhammed cho con trai, Phwatimöh (Fatima) cho con gái. Có khoảng ít nhất là 4 ông Thày lễ (Imãms) được mời đến cầu kinh ở nhà có lễ. Tập tục cắt tóc này có vẻ như vay mượn của người Campuchia.

Lễ Tamat là một nghi lễ gần như mang tính chất gia đình (=ar tamna), trong đó cậu thiếu niên đã lãnh hội được những kiến thức đầy đủ về Kinh Kurãn - một điều khá hiếm hoi; cậu ta mặc bộ quần áo đẹp nhất, cưỡi ngựa đi dạo chơi khắp trong làng trước sự hoan nghênh của mọi người.

Lễ Surah "sự đuổi bắt", được cử hành vào tháng đầu năm của lịch Chàm gồm có hai ngày kiêng cữ để tưởng nhớ tới cuộc Thiên di (Emigration) của Đấng Tiên Tri (Hidjra).

Lễ Tapat mà chúng tôi thấy ở người Chàm ở Trung Kỳ được họ gọi là tubah (=ar tawba) là để xá tội cho những người già nhờ vào sự rẩy nước phép và cầu kinh.

Người Mã Lai và người Chàm ở Campuchia

Mã Lai	Chàm	Thẩm quyền
1. Mufti	Mõphati	Tiến sĩ (Doeceur) về giáo luật.
2. Tuan kadli	Tuh kalik	Pháp quan
3. Raya kadli	Rajak kalik	Pháp quan
4. Tuan pakih	Tuan paké	Cố vấn pháp luật.
5. Hakim	Hakem	Tiến sĩ.
6. Kẽtip	Katip	Nhà thuyết giáo.
7. Bilal	Bilal	Mú adh dhin
8. Lẽbai	Le bẽi (1)	Chức sự (officiant)

có những vị chức sắc tôn giáo chung được gọi theo chức năng :

Tất cả những vị chức sắc nói trên đều được miễn thuế. Bốn vị chức sắc đầu tiên có tên Campuchia là : Oknã rãcã koley, Oknã raya koley, Oknã toh koley và Oknã paké được chính Nhà vua Campuchia chỉ định, được tham gia Hội đồng Hoàng gia, là những chức sắc quan phương

của những tín đồ Hồi giáo ở Campuchia. Họ đại diện cho bốn Khalifes của Đấng Tiên Tri và có một uy lực tinh thần lớn.

Những vị chức sắc tôn giáo thường được lựa chọn trong các gia đình quyền quý mà những người con trai vào tuổi 15 đã có thể trở thành Thày lễ (Imãms), còn những con gái thì được dạy dỗ theo cách riêng để có thể trở thành vợ của họ (những vị chức sắc tôn giáo).

Những tín đồ Hồi giáo ở Campuchia đều sùng kính mồ mả của các vị Thánh hay Ta-Lak, họ tin vào các nữ phù thuỷ, các ma chó sói, các hung thần, phương thuật và còn bảo lưu những tục lệ cúng lễ mùa màng giống như những tộc người láng giềng: người Campuchia, người Việt v.v... và đó là những tàn dư của một thứ hồn linh giáo cũ (ancien animisme).

Gia đình của các tín đồ Hồi giáo ở Campuchia được cấu trúc vững vàng với quyền lực rất lớn của người cha. Người phụ nữ được đối xử tốt, song họ được trông nom cẩn thận ở trong nhà; cũng như từ rất sớm người con gái đã được dạy bảo công việc nội trợ, được chăm sóc kỹ và chỉ được phép lấy chồng là tín đồ Hồi giáo.

Những người Chàm là tín đồ Hồi giáo cũng bắt chước như người Campuchia "làm răng" ("Faire les dents") cho con gái của họ vào độ tuổi 15. Đó là tục cà răng và nhuộm răng của các thiếu nữ được tiến hành với phép rẩy nước Thánh và cầu kinh của các Thày lễ (Imãms).

Lễ cưới bao gồm chủ yếu những thủ tục theo đúng như tục lệ của đạo Hồi; nói chung con trai ở tuổi 18 và con gái ở tuổi 15 với những bữa cỗ rất thịnh soạn. Cũng có những vụ ly dị, song rất hiếm hoi; nếu bên nữ yêu cầu thì họ sẽ bị mất phần của hồi môn nhỏ (Sakavin) mà người chồng đã cho họ trong lễ cưới.

Tang lễ rất đơn giản : thi thể của người chết được rửa bằng nước sắc lá cây táo hoặc bằng nước cây cánh kiến trắng, sau đó bằng nước sạch rồi được cuộn vào trong một tấm vải và được đặt xuống một cái huyệt sâu khoảng 7 coudées (1 coudée = 50 cm), đầu hướng về phương Bắc. Sau đó người ta đắp đất lên thành nấm ở bên trên và phủ các cành cây có gai để ngăn cản những con thú hoang dã. Ít lâu sau, người ta dựng ở đầu và ở cuối mộ tấm mộ chí (kut) bằng đá có đường viền phẳng, đôi khi được chạm khắc các hình vẽ. Vào các ngày thứ 3,7,10,40,100 sau đó; các Thày lễ (Imãms) được mời đến đọc kinh và ăn uống cùng với tang gia ngay trên mộ. Họ không cải táng như thói quen của người Chàm ở Trung Kỳ.

Người chồng để tang vợ bằng áo màu trắng trong 40 ngày; vợ để tang chồng trong 3 tháng 10 ngày và không được phép tái giá trước 100 ngày chẵn.

(Còn nữa)

Nguyễn Văn Kiệm
Sưu tầm và dịch
(Theo A.Cabaton. "Encyclopédie de l'Islam", tập II,Paris, 1927).

CHÚ THÍCH

(1) Người bản xứ gọi họ là người Mọi, người Pnong hay người Kha, theo tiếng An Nam là người Campuchia hoặc người Lào, hoặc người "mọi rợ".

(2) Tôi dịch từ này là "officiant" vì không tìm được từ chính xác. Ở Đông Dương, từ Lëbai của người Mã Lai và từ Lẽbai của người Chàm là để chỉ một người có đức độ, có thể ví như người San Tri ở Java, thường chủ toạ buổi lễ ngày thứ sáu ở trong làng. Theo M.Van Ronkel (...) thì từ Lẽbai hay Labai có nguồn gốc từ tiếng Tamoul và có nghĩa ban đầu là thương gia Hồi giáo, điều này càng khẳng định giả thuyết là đạo Hồi đã xâm nhập vào Indonésie và cả Đông Dương nữa, từ Ấn Độ chứ không phải từ Ả Rập.

DỌC SÁCH

"HỒ QUÝ LY"

NGUYỄN CẢNH MINH *

Trong lịch sử Việt Nam thời trung đại, Hồ Quý Ly - con người và sự nghiệp là một đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc, rất lý thú và hấp dẫn. Vấn đề không chỉ ở nhân vật lịch sử Hồ Quý Ly mà còn quan hệ đến tiến trình lịch sử Đại Việt ở cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV, trong đó có thời Trần mạt và công cuộc dựng nước và giữ nước thời Hồ.

Vì lẽ đó, chung quanh vấn đề con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly đã được giới sử học Việt Nam và các nhà "Việt Nam học" nước ngoài chú ý tìm hiểu, nghiên cứu. Đã có rất nhiều cuốn sách thông sử, giáo khoa, giáo trình lịch sử bậc trung học, cao đẳng, đại học biên soạn về Lịch sử Việt Nam thời Trung đại đều có đề cập tới con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly ở những mức độ khác nhau tuỳ theo tầm cỡ và yêu cầu, mục đích của tác phẩm. Đặc biệt là các công trình chuyên khảo được công bố trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* trong những năm 1961, 1990,1991 (1).

Tuy nhiên, một công trình nghiên cứu, biên soạn một cách toàn diện về nhân vật lịch sử lớn này thì vẫn chưa có. Nhiều bạn đọc mong muốn có một công trình nghiên cứu hoàn chỉnh có hệ thống, thể hiện được một cách nhìn bao quát, sâu sắc, mới mẻ về con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly trong tiến trình lịch sử Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Cuốn sách chuyên khảo *Hồ Quý Ly* của PGS-PTS Sử học Nguyễn Danh Phiệt ra mắt độc giả đã đáp ứng yêu cầu nói trên (2). Với tổng số 318 trang in khổ 13x19cm, ngoài phần lời giới thiệu của Viện Sử học, lời nói đầu của tác giả, phần kết, phụ lục, tài liệu tham khảo, mục lục, nội dung chính của cuốn sách gồm có 5 chương :

Chương I : Hồ Quý Ly - nguồn gốc, thân thế (20 trang, từ trang 11 - trang 30).

Chương II : Xã hội Đại Việt thời Trần mạt (56 trang, từ trang 31 - tr 86).

Chương III : Hồ Quý Ly trong 30 năm cuối thế kỷ XIV (61 trg, từ trg 87 - trg 147).

Chương IV : Hồ Quý Ly - Vương triều Hồ trong dựng nước (47 trg, từ trg 148- trg 194).

Chương V : Hồ Quý Ly trong công cuộc chống xâm lược (60 trg, từ trg 195-trg 254).

Trên cơ sở khai thác khá triệt để, tối đa các nguồn sử liệu nói về xã hội Đại Việt thời Trần

* *PGS-PTS. Đại học Sư Phạm - Đại học quốc gia Hà Nội.*

mạt, về thân thế và sự nghiệp của Hồ Quý Ly, về vương triều Hồ, tác giả Nguyễn Danh Phiệt đã dựng lại được bức tranh toàn diện về nhân vật Hồ Quý Ly và vương triều Hồ. Đặt Hồ Quý Ly trong bối cảnh xã hội cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, tác giả đã rút ra những nét đặc trưng nổi bật về cuộc đời và sự nghiệp của ông có cơ sở khoa học và sức thuyết phục. Đó là :

+ Hồ Quý Ly là một nhân vật lịch sử có tầm cỡ .

+ Một nhân cách đặc biệt

+ Một chiếc "âu vàng bị khuyết mẻ".

+ Một gương mặt cải cách lớn.

Thực vậy, chỉ trong khuôn khổ 20 trang của chương I, tác giả cuốn sách đã giúp bạn đọc hiểu biết khá tường tận về nguồn gốc quý tộc ngoại thích của Hồ Quý Ly thông qua mối quan hệ thân tộc giữa Hồ Quý Ly với các vua nhà Trần (từ Trần Minh Tông, đến Trần Hiến Tông, Dụ Tông, Nghệ Tông, Duệ Tông, Phế đế Hiện, Thuận Tông, Thiếu đế An), về mối quan hệ Vua tôi gắn bó giữa Hồ Quý Ly với Nghệ Tông.

Cũng ở chương này, tác giả cố gắng phân tích, làm rõ việc Hồ Quý Ly bước vào quan trường, tham chính và tiến nhanh trên con đường nắm quyền bính, lật đổ nhà Trần, trở thành ông tổ quý tộc tông thất Hồ không chỉ ở nguồn gốc quý tộc ngoại thích, ở mối quan hệ vua tôi, quan hệ thân tộc giữa Hồ Quý Ly với các vua Trần mà còn ở năng lực, bằng "hai chân văn võ" của ông. Hồ Quý Ly vừa là một văn quan vừa là một võ quan.

Với 55 trang của chương II, tác giả đã phác hoạ được những nét chính yếu của xã hội Đại Việt thời Trần mạt và tác động của nó đến ý thức và hành động của Hồ Quý Ly cũng như đối với những "xáo động", "biến đổi" đã diễn ra đương thời. Từ sự phân tích tình hình phát triển mạnh mẽ của ruộng đất tư vào nửa sau thế kỷ XIII-XIV, tác giả rút ra những tác động của tình hình đó đối với chính trị - xã hội. Đó là Nhà nước ngày càng trở nên nghèo, tiềm lực kinh tế suy kiệt ; tầng lớp địa chủ ngày càng đông đảo (bao gồm địa chủ quý tộc, quan lại và địa chủ không quan tước) thực sự trở thành giai cấp nắm quyền thống trị với hạt nhân là vương hầu quý tộc; Mâu thuẫn xã hội ngay càng sâu sắc biểu hiện ở phong trào nông dân khởi nghĩa (khởi nghĩa nông nô - nô tỳ ở giữa cuối thế kỷ XIV).

Tình hình nói trên đã làm nẩy sinh những mâu thuẫn, những vết rạn nứt, đặt ra cho Nghệ Tông và Hồ Quý Ly - linh hồn của sân khấu chính trị Đại Việt vào 30 năm cuối thế Kỷ XIV những vấn đề cần được giải quyết đó là: tiếp tục cho ruộng tư phát triển hay quay về duy trì, củng cố sở hữu ruộng đất của Nhà nước làm cơ sở cho sự tồn tại của một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh? Làm thế nào để điều hoà lợi ích, cố kết đội ngũ quý tộc tông thất với quý tộc quan lại - tập thể thành viên của bộ máy Nhà nước? Làm thế nào để cứu vãn tình trạng đói kém trong xã hội và ngăn chặn loạn lạc? (tr. 37-52 - mục I). Ở mục II của chương II, sau khi trình bày về sự chiếm lĩnh trận địa và thay thế của Nho giáo đối với Phật giáo trong hệ tư tưởng chính thống, về sự xuất hiện và phát triển của giáo dục thi cử, về quy chế tuyển bổ quan lại, về xây dựng và củng cố bộ máy Nhà nước quân chủ tập quyền, về nguy cơ xâm lược từ phương Bắc và phương Nam vào nửa cuối thế kỷ XIV (tr. 53-85), tác giả cuốn sách đã rút ra những mâu thuẫn mới phát sinh trong quá trình vận động khách quan của lịch sử Đại Việt, tạo nên những trở lực, gây mất cân bằng, đưa xã hội vào thế chao đảo, đặc biệt từ nửa cuối thế kỷ XIV (tr. 86).

Để kết thúc chương II, tác giả đặt ra câu hỏi trong bối cảnh đó Hồ Quý Ly đã xử lý mọi tình huống và lựa chọn cách giải quyết ra sao ? Cách trình bày như vậy là rất logic, tạo cơ sở khoa học cho người đọc có một cách nhìn nhận vừa bao quát vừa cụ thể về bối cảnh lịch sử Đại Việt nửa cuối thế kỷ XIV, những yêu cầu khách quan của xã hội đặt ra cần được giải quyết để dẫn dắt người đọc tìm lời giải đáp ở chương III.

Ở chương III, sau khi phân tích làm rõ thêm những nguyên nhân để Hồ Quy Ly nhanh chóng chiếm được vị trí trọng yếu trong vương triều Trần (có năng lực hoạt động cả văn lẫn võ, có công lao lớn trong khôi phục vương triều Trần, sự gặp gỡ, tâm đắc trong suy nghĩ và phương hướng giải quyết những vấn đề quan trọng của thời đại giữa Trần Nghệ Tông và Hồ Quý Ly - trg 87-104), tác giả trình bày những hoạt động của Hồ Quý Ly trong hai thời kỳ : Thời kỳ từ năm 1370 đến năm 1394 (hoạt động dưới thời Vua - Thượng hoàng Nghệ Tông) với những hoạt động chính yếu trên lĩnh vực quân sự (đánh quân Chiêm Thành xâm lược, chiêu tập dân chúng vỗ yên nơi biên giới), trên lĩnh vực văn hoá (biên soạn , dịch thuật sách Minh Đạo). - Thời kỳ 1394-1400 (làm Phụ chính Thái sư và Quốc tổ chương hoàng) với những hoạt động có tác động lớn đến thời cuộc bấy giờ như hạn chế đi đến thủ tiêu quyền lực của vương hầu quý tộc Trần, lật đổ vương triều Trần, dời đô về An Tôn, sửa đổi quy chế quan lại, cải cách hành chính, xây dựng bộ máy Nhà nước quân chủ quan liêu của nhà Hồ từ chưa có vua họ Hồ đến có vua họ Hồ; thực hiện một số chính sách cải cách như phát hành tiền giấy, hạn điền; quy định cách thức thi chọn nhân tài.

Trên cơ sở trình bày những hoạt động của Hồ Quý Ly từ 1370 đến 1400, đặt nó trong bối cảnh xã hội Đại Việt cuối Trần đang "lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng trên mọi bình diện" cùng với "hoạ xâm lược từ bên ngoài đang từng bước trở thành hiện thực", uy hiếp nghiêm trong đến độc lập tự chủ của dân tộc, để phần cuối của chương III, tác giả rút ra một số nhận xét đánh giá về những hoạt động của Hồ Quý Ly trong thời gian nói trên. Có thể có những ý kiến chưa nhất trí, chưa đồng tình với những nhận xét đánh giá của tác giả về Hồ Quý Ly, điều đó cũng dễ hiểu, song, chúng tôi cho rằng phương pháp để tiếp cận bản chất của vấn đề con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly được trình bày, thể hiện trong cuốn Hồ Quý Ly của PGS-PTS Nguyễn Danh Phiệt là khoa học.

Chương IV và chương V của cuốn sách viết về những việc làm của Hồ Quý Ly và vương triều Hồ trong công cuộc xây dựng đất nước (1400-tháng 4-1406) và trong công cuộc chống xâm lược (tháng 4-1406 đến tháng 5-1407).

Trong công cuộc xây dựng đất nước, cuốn sách viết về những chính sách của Hồ Quý Ly trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội (tiếp tục chính sách hạn điền, thực hiện chính sách hạn nô, kiểm điểm số dân, sửa đổi thuế khoá, quản lý chợ búa, thống nhất đo lường; văn hoá - giáo dục; quân sự - quốc phòng (đánh dẹp Chiêm Thành ở phương Nam, đề phòng giặc phương Bắc); chính trị (xây dựng bộ máy Nhà nước quân chủ, luật pháp) (tr. 148-194).

Trong công cuộc chống xâm lược, cuốn sách trình bày khá chi tiết cuộc chống xâm lược của nhà Minh lần thứ nhất và lần thứ hai (tr. 195-254).

Những nhận xét, đánh giá của tác giả về con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly (cả về mặt đóng góp tích cực và mặt hạn chế) được thể hiện rải rác ở các chương III,IV,V, cũng như ở phần

kết (tr. 255- tr. 278) của cuốn *Hồ Quý Ly* có thể vẫn còn một số điểm cần được trao đổi để làm sáng tỏ hơn, nhưng, nhìn chung, đã thể hiện được một cách nhìn bao quát, mới mẻ và khá sâu sắc về con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly - một nhân vật lịch sử lớn ở cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Cũng cần nêu thêm một ưu điểm của cuốn "Hồ Quý Ly" là có thêm phần phụ lục (32 trang, từ tr. 279-tr. 308) bao gồm bản đồ, ảnh lịch sử, một số bài thơ văn của Hồ Quý Ly và của các tác giả đương thời có liên quan đến Hồ Quý Ly càng làm tăng thêm tính khoa học, tính hấp dẫn của cuốn sách. Trên đây là một số ưu điểm nổi bật, rất cơ bản của công trình chuyên khảo *Hồ Quý Ly* của tác giả Nguyễn Danh Phiệt. Tuy nhiên, đúng như lời nói đầu cuốn sách của tác giả "Đề tài quen thuộc nhưng khá phức tạp, đặc biệt là tình trạng khan hiếm tài liệu, lại từng được đề cập, khai thác nhiều, trong khi đó khả năng của chúng chỉ có hạn, do đó sách không tránh khỏi những thiếu sót" (tr. 8, tr. 9). Sau đây chúng tôi chỉ xin góp một vài ý nhỏ để tác giả tham khảo.

Nên chăng, đưa nội dung tình hình Đại Việt trong 30 năm cuối Trần kể từ khi Hồ Quý Ly tham chính (1370-1400) được tác giả trình bày ở các tr. 105-123 của chương ba để lên ở chương hai, vì ở chương hai có tựa đề "Xã hội Đại Việt thời Trần mạt (1370-1400)", như vậy tránh khỏi sự trùng lặp và hợp lý hơn.

Người đọc còn mong muốn công trình được bổ sung thêm những chỗ còn trống vắng về thân thế của Hồ Quý Ly từ ấu thơ cho đến tuổi trưởng thành cũng như những năm tháng cuối đời của ông, về gia tộc gần gũi của ông (ông bà, cha mẹ, anh chị em nội ngoại) như tác giả đã thừa nhận.

Rải rác ở một số trang của cuốn *Hồ Quý Ly* có đề cập đến tài năng văn võ của Hồ Quý Ly một con người "văn võ toàn tài"(tr. 32)... ông là" tướng chiến lược "đồng thời là "tướng tác chiến" "văn nghiệp của Hồ Quý Ly không phải là mờ nhạt" (tr. 26), "... một con người văn võ toàn tài" (tr. 32), "có năng lực hoạt động cả văn và võ" (tr. 103), thế nhưng ở tr. 244 (chương V), phần kết luận tác giả lại có nhận xét "Hồ Quý Ly đã bộc lộ sự yếu kém dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng" trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, "trước hết, nhìn toàn cục đường lối chiến lược Hồ Quý Ly nặng về phòng thủ, đợi giặc ngay từ khi chúng đặt chân vào địa đầu của Tổ quốc" (tr. 244-245). Mặc dù tác giả có đặt các cụm từ "văn võ toàn tài", "tướng chiến lược", "tướng tác chiến" trong ngoặc kép, và có tỏ ra dè dặt khi viết: "văn võ" ở Hồ Quý Ly đã được sử sách xác minh, còn "toàn tài" hay không phải xem xét" (tr. 26) chúng tôi nghĩ rằng nhận xét đánh giá nói trên của tác giả cần được điều chỉnh cho thống nhất.

Có lẽ, tác giả nên có thêm những tài liệu lịch sử đáng tin cậy để trình bày rõ hơn tài năng văn võ của Hồ Quý Ly thì công trình càng thêm hấp dẫn bạn đọc.

Tóm lại, chúng tôi thấy cuốn sách *Hồ Quý Ly* của PGS-PTS Nguyễn Danh Phiệt là một công trình chuyên khảo công phu, rất bổ ích, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc rất đáng trân trọng.

CHÚ THÍCH

(1) *Nghiên cứu Lịch sử* số 20 - 1960 số (22,28,30-1961, số 6-1990, số 5-1992.

(2) Nguyễn Danh Phiệt, *Hồ Quý Ly*, Viện Sử học - Nhà xuất bản Văn hóa- Thông tin, Hà Nội, 1997.

Hội thảo khoa học kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười (1917-1997)

Hoà chung với không khí cả nước kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, ngày 6-11- 1997 tại Hà Nội, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia phối hợp với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh long trọng tổ chức Hội thảo khoa học "Kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười Nga (1917-1997)". Đây là một trong những cuộc hội thảo khoa học quốc gia lớn nhất không chỉ trên góc độ ý nghĩa chính trị mà còn ở khối lượng bài tham gia hội thảo. Tới dự có 350 đại biểu gồm các nhà hoạt động chính trị, các vị lão thành cách mạng, các nhà khoa học thuộc Trung tâm KHXH và Nhân văn Quốc gia, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, các Viện nghiên cứu, trường Đại học và đại diện các cơ quan thuộc Trung ương Đảng, Quốc Hội, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể quần chúng. Chủ trì và tham dự Hội nghị có các đồng chí Nguyễn Đức Bình, Uỷ viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng lý luận TW, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, GS - TS Nguyễn Duy Quý, Uỷ viên TW Đảng, Giám đốc Trung tâm KHXH và Nhân văn Quốc gia, PGS-PTS Tô Huy Rứa , Uỷ viên TW Đảng, Phó Giám đốc thường trực Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, GS Vũ Đình Cự, Uỷ viên TW Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Nhà thơ Cù Huy Cận và nhiều đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng các Ban ngành ở Trung ương và Hà Nội.

Với 187 bản báo cáo gửi về Ban Tổ chức Hội thảo, các tác giả đã đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau chung quanh chủ đề Cách mạng Tháng Mười và ý nghĩa của cuộc Cách mạng vĩ đại đó đối với sự tiến bộ của nhân loại trong đó có Cách mạng Việt Nam. Các bản tham luận không chỉ nghiên cứu dưới góc độ chính trị, lịch sử mà cả trên góc độ văn học, nghệ thuật. Các bản tham luận và ý kiến phát biểu tại Hội thảo tập trung vào những nội dung chính như sau :

1. Tính tất yếu lịch sử và tính thời đại của Cách mạng Tháng Mười

Như chúng ta đã biết , sau sự kiện Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu sụp đổ, các thế lực thù địch với Chủ nghĩa xã hội càng ra sức xuyên tạc ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười, cho rằng Cách mạng Tháng Mười là một lỗi lầm thế kỷ của lịch sử.

Nhưng thực tế ở nước Nga , ngay từ đầu thế kỷ XX các điều kiện khách quan và chủ quan đã chín muồi cho một cuộc cách mạng xã hội. Đó là cuộc cách mạng của đông đảo công nhân, nông dân và tri thức, những lực lượng không chỉ có yêu cầu lật đổ chế độ Nga Sa Hoàng, xoá bỏ chế độ nông nô mà còn tiến lên lật đổ Nhà nước tư sản, thiết lập Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Do vậy Cách mạng Tháng Mười là một tất yếu lịch sử và lần đầu tiên những ước mơ về một xã hội công bằng và bình bẳng đã được thực hiện. Cuộc Cách mạng này thật sự có nguyên nhân sâu sa từ trong quy luật phát triển xã hội và trực tiếp từ một tình thế cách mạng đã chín muồi. Cách mạng Tháng Mười cũng là sản phẩm của

những mâu thuẫn sâu sắc đến tột độ của hệ thống tư bản thế giới và những mâu thuẫn nội bộ nước Nga đương thời, là kết quả của sự lớn mạnh của các lực lượng Cách mạng Nga và thế giới, trong đó có giai cấp công nhân Nga.

Một số bản tham luận đã phê phán quan điểm đem đối lập chính Lênin - lãnh tụ thiên tài của Cách mạng Tháng Mười với C. Mác và khẳng định qua cuộc Cách mạng Tháng Mười - Lênin đã thể hiện nổi bật là nhà Macxit vĩ đại, trung thành và chân chính nhất, là tấm gương sáng ngời về chủ nghĩa Mác sáng tạo.

Tính tất yếu lịch sử của Cách mạng Tháng Mười còn được thể hiện ở những thành quả vĩ đại mà Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã đạt được qua hơn 70 năm tồn tại. Nhiều bản báo cáo đã nêu bật thành tựu của Liên Xô và các nước XHCN khác trong công cuộc xây dựng đất nước và đặc biệt trong các cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động khác bảo vệ hoà bình thế giới, tạo điều kiện cho sự phát huy sáng tạo của con người trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tính thời đại của Cách mạng Tháng Mười là một trong những nội dung chính mà cuộc Hội thảo đề cập bởi vì gần 80 năm sau Cách mạng Tháng Mười, chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu bị sụp đổ, phong trào cộng sản quốc tế bị chững lại. Tổn thất nặng nề này dẫu khiến cho Cách mạng XHCN rơi vào giai đoạn thoái trào, song không thể coi chủ nghĩa xã hội là "một quái thai, dị dạng", còn Cách mạng Tháng Mười như là một cuộc cách mạng "cực đoan", "bạo loạn".

Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu đã không còn tồn tại, song điều đó không có nghĩa là con đường đi tới chủ nghĩa xã hội đã bị chặn lại. Trên phạm vi thế giới, nhiều quốc gia, nhiều dân tộc vẫn phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, theo lý tưởng của Cách mạng Tháng Mười. Điều đó cho phép chúng ta khẳng định rằng đi tới chủ nghĩa xã hội là quy luật tiến hoá của xã hội loài người mà Cách mạng Tháng Mười Nga là dấu son, là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, trong thời điểm phong trào xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế có sự khủng hoảng, Đảng ta vẫn kiên trì và vững vàng thực hiện đường lối đổi mới. Công cuộc đổi mới của chúng ta là có nguyên tắc. Đổi mới không có nghĩa là từ bỏ chủ nghĩa xã hội mà cốt để đi tới mục tiêu của chủ nghĩa xã hội với những bước đi, hình thức, phương pháp thích hợp, đúng đắn và có hiệu quả.

2. Cách mạng Tháng Mười mở ra một thời đại mới trong lịch sử thế giới

Đây là một vấn đề đã được lịch sử chứng minh và trong Hội nghị này, các nhà khoa học tiếp tục phân tích và khẳng định ý nghĩa lớn lao của cuộc cách mạng vĩ đại này. Đương thời, Lênin đã khẳng định "Cách mạng Tháng Mười đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử thế giới, thời đại thống trị của một giai cấp mới, giai cấp bị áp bức". Cách mạng Tháng Mười đã phá vỡ một mảng của thế giới tư bản, đã mở ra thời kỳ sụp đổ của chủ nghĩa thực dân, tạo điều kiện cho hàng trăm quốc gia vốn là thuộc địa đã giành được độc lập dân tộc và một số quốc gia từ đó đi lên CNXH.

Cách mạng Tháng Mười không chỉ đánh dấu sự ra đời của Nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới, mà còn đặt nền móng cho một chế độ xã hội phù hợp nhất với lợi ích căn bản của con người. Thắng lợi của Cách mạng

Tháng Mười đã khai phá con đường đi lên XHCN, con đường dẫn đến khả năng sáng tạo to lớn và triệt để nhằm giải phóng đông đảo quần chúng bị áp bức bóc lột. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười - chứng minh sức mạnh sáng tạo của con người, của giai cấp vô sản vì nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh tự giải phóng và mở đầu một sự nghiệp kiến tạo một xã hội mới chưa từng có trong lịch sử. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười cho thấy trong thời đại ngày nay, sự kết hợp tất yếu và tự nhiên giữa cuộc đấu tranh vì dân chủ và cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, giữa dân chủ và chủ nghĩa xã hội chẳng những là mục tiêu mà còn là động lực mạnh mẽ thúc đẩy tiến bộ xã hội đưa xã hội loài người tới tự do, công bằng, bình đẳng và văn minh.

Nhiều bản báo cáo khoa học đã chứng minh và khẳng định tám mươi năm qua, sức mạnh và thành tựu của CNXH thế giới đã đem lại nhiều lợi ích cho nhân dân, giữ gìn hoà bình thế giới, đẩy lùi chiến tranh hạt nhân, thúc đẩy phong trào đấu tranh cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

3. Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam

Hơn 1/3 số báo cáo khoa học của Hội nghị đã đi vào phân tích ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười, của sự nghiệp xây dựng CHXH ở Liên Xô trước đây đối với sự nghiệp Cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười được bắt đầu từ khi lãnh tụ NguyễnÁi Quốc tiếp thu tư tưởng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp của Lênin và từ đó với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, Cách mạng Việt Nam đã chuyển sang một bước ngoặt mới.

Cách mạng Tháng Mười không chỉ là tấm gương mà còn để lại cho chúng ta nhiều bài quý giá, những bài học đã được Đảng ta áp dụng một cách sáng tạo vào công cuộc đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc. Các bản báo cáo đã phân tích ý nghĩa, kinh nghiệm và việc áp dụng sáng tạo của Đảng ta vào việc xây dựng Đảng, xây dựng và và củng cố nhà nước kiểu mới, chính sách đoàn kết dân tộc, chính sách liên minh công nông, việc xây dựng lực lượng vũ trang Cách mạng, đến những bài học về thời có cách mạng, phân hoá kẻ thù, bài học về khởi nghĩa v.v...

Chính nhờ đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười, nhân dân Việt Nam đã làm nên Cách mạng Tháng Tám, mở ra kỷ nguyên mới cho đất nước - kỷ nguyên độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng lấy chủ nghĩa Mác Lênin làm nền tảng tư tưởng, nhân dân ta đã đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược của các đế quốc sừng sỏ trên thế giới, giành được độc lập hoàn toàn cho đất nước, nêu gương sáng cho sự nghiệp đấu tranh của các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Mặc dù đi vào phân tích dưới nhiều góc độ khác nhau, song các bản tham luận tại hội nghị đều có chung một nhận định là : Cách mạng Tháng Mười Nga vẫn là một biểu tượng sáng ngời, là "mặt trời chói lọi" của thời đại hiện nay. Cách mạng Tháng Mười không chỉ mang ý nghĩa của một cuộc Cách mạng Chính trị, mà còn là thành quả của Văn hoá, Văn minh Nhân loại. Với ý nghĩa đó, Cách mạng Tháng Mười Nga sẽ sống mãi với xã hội loài người, với sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Nguyễn Văn Nhật

Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Bặc

Ngày 18-11-1997, tại thị xã Ninh Bình,Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia phối hợp với Uỷ ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình đã tổ chức Hội thảo khoa học về Nguyễn Bặc - một danh nhân lịch sử hồi thế kỷ X, nhân kỷ niệm 1018 năm ngày mất của ông.

Trước khi tiến hành Hội thảo, chiều 17-11-1997 các đại biểu, các cấp chính quyền và nhân dân địa phương đã cùng đông đảo con cháu dòng họ Nguyễn Bặc ở các nơi về dự Lễ khánh thành bia mộ và dâng hương tưởng niệm Nguyễn Bặc tại Từ đường ở xã Gia Phương, huyện Gia Viễn.

Về dự Hội thảo, có các GS, PGS, TS, PTS và các nhà khoa học ở Trung ương và địa phương và đại biểu dòng họ Nguyễn Bặc.

GS.TS Nguyễn Duy Quý, Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia; PGS, PTS Trần Đức Cường, Phó Viện trưởng Viện Sử học và đồng chí Phạm Như Xuyên, Uỷ viên Thường vụ Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình chủ trì Hội thảo.

15 trong số hơn 30 bản tham luận được trình bày cùng ý kiến phát biểu, thảo luận trong Hội thảo đã đánh giá cao vai trò của Nguyễn Bặc đã cùng với Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 Sứ quân, lập nên nước Đại Cồ Việt, mở đầu nền quân chủ tập quyền sau này ở nước ta. Các đại biểu cũng tập trung xem xét hành động khởi binh của Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn sau khi Đinh Tiên Hoàng mất và nhất trí cho rằng hành động đó là không thức thời, chỉ tỏ rõ lòng trung thành của ông với nhà Đinh và bảo vệ ấu chúa . Tuyệt nhiên Nguyễn Bặc, Đinh Điền không hề có âm mưu câu kết với giặc Tống.

Kết thúc Hội thảo, PGS, PTS Trần Đức Cường thay mặt cho các đồng chí chủ trì Hội thảo đã trình bày bản sơ kết gồm các điểm chính sau đây :

- Nguyễn Bặc là người thôn Vĩnh Ninh, xã Đại Hữu; nay là xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, cùng quê, cùng tuổi, cùng chí hướng và là bạn bè thân thích của Đinh Bộ Lĩnh.

- Nguyễn Bặc có công lao to lớn trong việc dẹp loạn 12 Sứ quân, góp phần xây dựng nên Nhà nước Đại Cồ Việt thống nhất.

- Nguyễn Bặc là một nhà quân sự có tài, là vị quan đầu triều trong Vương triều Đại Cồ Việt.

- Hành động nổi dậy của Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn là thể hiện tấm lòng trung thành của ông - theo nghĩa đạo đức truyền thống - nhằm bảo vệ ngôi báu cho Nhà Đinh. Hành động này không có liên quan gì với kẻ thù xâm lược phương Bắc.

- Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền có kế hoạch tôn tạo và bảo vệ các di tích lịch sử về Nguyễn Bặc; dùng tên danh nhân Nguyễn Bặc đặt cho một trường học, đường phố ở địa phương để tôn vinh ông.

PH.K.

Hội thảo khoa học : "Lê Thánh Tông - Con người và Sự nghiệp"

Nhân dịp kỷ niệm 500 năm năm mất của vua Lê Thánh Tông, ngày 29.11.1997 tại Hà Nội, trường Đại học KHXH và NV đã chủ trì tổ chức Hội thảo khoa học về Con người và Sự nghiệp của vị Hoàng đế tài ba lỗi lạc này. Cùng phối hợp tổ chức Hội thảo với trường Đại học KHXH và NV có các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử như : trường Đại học Sư phạm - ĐHQG Hà Nội, Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Triết học, Viện Văn học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật...

Tham dự Hội thảo này có đông đảo các nhà nghiên cứu thuộc các ngành khoa học xã hội khác nhau. Ngoài Báo cáo đề dẫn của GS Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử VN về "Lê Thánh Tông (1442-1497)", Hội thảo tập hợp được 33 bản báo cáo khoa học. Các

báo cáo gửi đến Hội thảo đã được công bố trong tập "Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và Sự nghiệp" do Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành và tập trung theo mấy vấn đề như sau:

1. Thân thế : 5 báo cáo.
2. Xây dựng Vương triều : 9 báo cáo.
3. Phát triển kinh tế - xã hội : 4 báo cáo.
4. Củng cố quốc phòng : 4 báo cáo .
5. Mở mang văn hoá : 11 báo cáo.

Ngoài ý nghĩa kỷ niệm 500 năm năm mất của Lê Thánh Tông - vị Hoàng đế "anh minh, quyết đoán" với triều đại của ông đã giữ một vị trí và vai trò nổi bật, tiêu biểu cho một thời kỳ thịnh trị của quốc gia, một thành công lớn trong xây dựng đất nước và chấn hưng dân tộc; Hội thảo lần này với sự đóng góp thực sự của đông đảo các nhà khoa học đã góp phần vào việc nghiên cứu sâu thêm, đưa ra được những nhận thức mới, kiến giải mới về một giai đoạn lịch sử cụ thể của đất nước ta vào nửa cuối thế kỷ XV. Kết quả của Hội thảo đã khẳng định "cách nhìn nhận và đánh giá của thế hệ chúng ta đối với Con người và Sự nghiệp của Lê Thánh Tông với tất cả tấm lòng trân trọng những gì ông đã cống hiến cho lịch sử và để lại như một di sản quý giá cho dân tộc". Một số báo cáo còn thông qua những kinh nghiệm lịch sử đã có những gợi ý đóng góp vào công cuộc đổi mới đất nước của chúng ta hiện nay.

K.C

Hội thảo khoa học về Ngô Sĩ Liên và kỷ niệm 300 năm bản khắc in lần thứ nhất "Đại Việt Sử ký toàn thư" (1697-1997)

Ngày 23-12-1997, tại Chương Mỹ - Hà Tây, Khoa Lịch sử, trường Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp với Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây, Uỷ ban Nhân dân huyện Chương Mỹ đã tổ chức Hội thảo khoa học về Ngô Sĩ Liên và kỷ niệm 300 năm bản khắc in lần thứ nhất "Đại Việt Sử ký toàn thư" 1697-1997. Tham dự Hội thảo có đại diện của các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Khoa Lịch sử, trường ĐH KHXH và NV, Khoa Lịch sử, trường ĐHSP Hà Nội I, Viện Lịch sử Quân sự, đại diện Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây, Uỷ ban Nhân dân huyện Chương Mỹ cùng đông đảo các nhà nghiên cứu lịch sử ở Trung ương và địa phương.

Trước khi khai mạc Hội thảo, các đại biểu đã tham dự lễ dâng hương tại di tích Ngô sĩ Liên ở thôn Ngọc Giả và chùa làng Chúc Lý, xã Ngọc Hoà, huyện Chương Mỹ - quê hương ông. Hội thảo lần này đã tập hợp được 21 bản báo cáo khoa học của các nhà nghiên cứu đề cập đến nhiều vấn đề còn chưa được làm sáng tỏ trong cuộc đời và sự nghiệp của nhà sử học Ngô Sĩ Liên. Đặc biệt, phần nhiều các báo cáo đều tập trung khai thác, nghiên cứu bộ "Đại Việt Sử ký toàn thư" - một bộ sử biên niên chép lịch sử nước ta từ đời Hồng Bàng trong truyền thuyết cho đến năm 1675. GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử VN đã nhận xét : "Đại Việt Sử ký toàn thư "là một bộ quốc sử lớn, đầu tiên của nước ta còn lưu truyền đến ngày nay... Có thể coi "Đại Việt Sử ký toàn thư" như một "bộ sử mẹ" đã thâu tóm và hội nhập vào mình nhiều "bộ sử con", đúc kết và phản ánh được những thành tựu của nền sử học cổ truyền Việt Nam trong thời kỳ hình thành và phát triển đầu tiên của nó. Đây là vị trí và giá trị của bộ "Đại Việt Sử ký toàn thư" trong lịch sử sử học Việt Nam nói riêng và lịch sử văn hoá Việt Nam nói chung".

Hội thảo cũng đề cập đến các vấn đề về phương pháp viết sử của Ngô Sĩ Liên, tư tưởng triết học của ông cũng như vấn đề nghiên cứu Ngô Sĩ Liên ở nước ngoài, v.v... Qua Hội thảo, các nhà sử học đã góp phần vào việc làm rõ hơn giá trị, vị trí của bộ "Đại Việt Sử ký toàn thư", vai trò và công lao của danh nhân Ngô Sĩ Liên trong lịch sử dân tộc, góp phần thúc đẩy công tác nghiên cứu, phổ biến tri thức lịch sử, truyền thống của cha ông ta trong quần chúng nhân dân.

K.C

Hội thảo khoa học kỷ niệm lần thứ 130 ngày sinh Phan Bội Châu (26/12/1867-26/12/1997)

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 130 ngày sinh Phan Bội Châu (26/12/1867 - 26/12/1997), nhà yêu nước nhiệt thành, nhà văn hoá lớn, nhà tư tưởng lớn của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XX; ngày 25/12/1997, tại Viện Bảo tàng Cách mạng VN, Hà Nội, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, phối hợp với trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hội khoa học Lịch sử VN đã tổ chức Hội thảo khoa học với sự tham gia của nhiều Giáo sư, Phó Giáo su, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, các nhà khoa học ở các trường Đại học, các Viện nghiên cứu.

Sau diễn văn khai mạc của Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ Phùng Hữu Phú, Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Báo cáo đề dẫn khoa học của Giáo sư Đinh Xuân Lâm; một số tham luận của các tác giả: Chương Thâu, Đặng Thanh Toán, Đặng Thị Vân Chi, Vũ Ngọc Khánh, Phan Văn Các,... đã được trình bày trong Hội thảo khoa học lần này.

Để giúp cho giới nghiên cứu khoa học xã hội và đông đảo bạn đọc có tài liệu nghiên cứu, tham khảo; Ban Tổ chức đã cho xuất bản và kịp thời ra mắt cuốn sách "Phan Bội Châu - Con người và Sự nghiệp" dày 403 trang, in toàn văn 35 bản tham luận của các tác giả gửi đến tham gia Hội thảo khoa học. Đây là những kết quả nghiên cứu và những tư liệu mới nhất về thân thế và sự nghiệp của Phan Bội Châu được công bố.

Cuốn sách chia làm 3 phần :

Phần I - " Hoạt động cứu nước". Với 21 tham luận, các tác giả đã nêu bật lên những cống hiến to lớn của Phan Bội Châu đối với Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XX như tổ chức ra Duy tân hội, Phong trào Đông du, VN Quang Phục hội, ...; trong đó chủ trương bạo động là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng của Cụ Phan. Tuy nhiên điều đáng quý ở Phan Bội Châu là Cụ luôn luôn có tinh thần đổi mới, ý thức duy tân sâu sắc, đổi mới về phương pháp cách mạng, cố gắng theo kịp trào lưu chung của thời đại; tất cả đều vì một mục tiêu cao cả là : cứu dân, cứu nước .

Thân thế và Sự nghiệp của Phan Bội Châu không những chỉ có ảnh hưởng sâu rộng đến các thế hệ sĩ phu và thanh niên, học sinh yêu nước, tiến bộ đương thời mà còn được các thế hệ chúng ta và mai sau luôn luôn kính trọng và ghi nhớ công ơn của Cụ đối với Tổ quốc, Nhân dân.

Phần II - "Những đóng góp về văn hoá và tư tưởng", Qua 9 tham luận, các tác giả đã cho chúng ta thấy Phan Bội Châu không những là nhà hoạt động cách mạng xuất sắc nhất ở nước ta trong mấy thập kỷ đầu của thế kỷ XX; đồng thời Cụ còn là một nhà văn hoá lớn, một nhà tư tưởng lớn với một di sản văn hoá khá đồ sộ, có giá trị để lại cho hậu thế qua hàng ngàn trang tác giả bao quát trên nhiều lãnh vực: chính trị, lịch sử, triết học, xã hội, văn học,... và bao gồm đủ mọi thể loại: văn xuôi, thơ, phú, diễn ca, tuồng, tiểu thuyết,... Có thể khẳng định rằng toàn bộ sự nghiệp trước tác của Phan Bội Châu đều thể hiện một lý trưởng, một hoài bão cao đẹp mà Cụ đã nguyện hiến dâng trọn đời mình, đó là thức tỉnh đồng bào đứng lên đánh Pháp, giành lại Độc lập, Tự do, Hạnh phúc cho Nước, cho Dân.

Cụ Phan cũng là người rất chú ý đến sự thay đổi phương pháp sáng tác nhằm mang lại những hiệu quả cao nhất trong công tác tuyên truyền cách mạng cho các tầng lớp nhân dân ta, kể cả một số người trong giới thượng lưu trí thức, quan lại cao cấp đương thời.

Phần III - "Một số tư liệu mới". Phần này giới thiệu một số tư liệu về Phan Bội Châu mới được tìm thấy trong các Kho Lưu trữ ở Pháp, Trung Quốc,... như các sáng tác văn học của Cụ và sự thật về việc Cụ bị Pháp bắt ở Thượng Hải (Trung Quốc), tháng 5/1925.

P.V.

Vô cùng thương tiếc
GIÁO SƯ
NGUYỄN HỒNG PHONG

(1929-1998)

Hồi 5 giờ 20 phút, ngày 2-1-1998, tức ngày 4 tháng 12 năm Đinh Sửu, sau một thời gian lâm bệnh hiểm nghèo, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, nhà nghiên cứu triết học, nhà nghiên cứu văn học - nghệ thuật, nhà nghiên cứu dân tộc học, nhà nghiên cứu sử học, nhà giáo dục, đầy tài năng, đầy tâm huyết, có uy tín lớn của chúng ta đã từ trần, hưởng thọ 69 tuổi.

Giáo sư Nguyễn Hồng Phong tên thật là Trịnh Công Hồng, sinh ngày 1-9-1929 trong một gia đình viên chức nghèo tại làng Văn Ấp, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Vốn là một người thông minh, ham muốn tìm tòi, sáng tạo, yêu nước nhiệt thành, hăng hái hoạt động xã hội, Giáo sư đã sớm tham gia Phong trào yêu nước và cách mạng do Đảng ta lãnh đạo.

Cuối năm 1948, sau khi học hết bậc Trung học Phổ thông, Giáo sư trở thành Hội viên của Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác ở Liên khu I. Ngày 15-10-1949, Giáo sư được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trong những năm 1950-1954, Giáo sư đã được giao những nhiệm vụ như : Trưởng ban Nghiên cứu - Tuyên truyền Chủ nghĩa Mác ở Liên khu I, sau đó ở Liên khu Việt Bắc; Giảng viên chính trị và triết học ở các trường đào tạo cán bộ kháng chiến và Giáo viên phổ thông; Giáo viên trường Phổ thông cấp III Hùng Vương (Phú Thọ); Hiệu trưởng trường Phổ thông cấp III Tân trào (Tuyên Quang); Giảng viên bộ môn Khoa học xã hội ở Khu học xá Nam Ninh, Trung Quốc.

Giữa năm 1955, Giáo sư được giao nhiệm vụ biên soạn Sách Giáo khoa cho các trường

Phổ thông theo nội dung và Chương trình giáo dục mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Năm 1956, Giáo sư chuyển sang công tác ở Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, tiền thân của Viện Sử học và của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia ngày nay.

Trong những năm công tác ở Viện Sử học, Giáo sư đã đảm nhiệm các trọng trách : Thư ký khoa học của Viện; Trưởng ban Lịch sử Cổ-Trung đại Việt Nam; Viện trưởng, Chủ tịch Hội đồng Khoa học của Viện; Uỷ viên Hội đồng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử; Uỷ viên Hội đồng Khoa học của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia; Giám đốc Trung tâm Tư vấn và Phát triển thuộc Viện Dự báo Chiến lược .

Trong gần 50 năm hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học của nước ta; trong đó thì sự nghiệp khoa học là nét nổi bật nhất của Giáo sư.

Ngay từ những năm đầu tiên công tác ở Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, rồi ở Viện Sử học, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã cùng với các đồng chí : Giáo sư Văn Tân, Giáo sư Nguyễn Đổng Chi, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh biên soạn bộ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam" (5 tập) (1957-1960), góp phần đặt nền móng đầu tiên cho việc nghiên cứu Lịch sử văn học Việt Nam dưới ánh sáng của Chủ nghĩa Mác - Lênin.

Được trang bị một cách có hệ thống phương pháp luận Mác- Lênin, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học mới nhất của thế giới, và với tấm lòng quý mến, trân trọng những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc; cũng trong thời gian này Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã cho ra mắt bạn đọc những công trình nghiên cứu khoa học của cá nhân như : "Truyện tiếu lâm Việt Nam". Lý luận và tuyển chọn (1957), "Xã thôn Việt Nam" (1959), "Tìm hiểu tính cách dân tộc". Nghiên cứu về tính cách dân tộc cổ truyền biểu hiện trong văn học - nghệ thuật và trong đời sống (1963); được giới nghiên cứu lý luận và khoa học ở trong, ngoài nước đánh giá cao.

Nghiên cứu nông thôn, nông dân Việt Nam trong lịch sử từ thuở xa xưa cho đến ngày nay vẫn là một trong những đề tài khoa học được Giáo sư Nguyễn Hồng Phong dành nhiều tâm huyết, trí tuệ trong cuộc đời hoạt động khoa học của mình với những luận văn xuất sắc trong "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử" (tập 2,1978), "Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội" (1979).

Ngoài ra, Giáo sư còn chủ trì hoặc tham gia nhiều cuộc Hội thảo Khoa học về các vấn đề, các nhân vật lịch sử trong lịch sử Việt Nam và được giới nghiên cứu lý luận và khoa học trân trọng.

Đặc biệt, trong những năm gần đây Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã làm chủ nhiệm nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước, trong đó có Chương trình Văn hoá - Văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội gồm có 17 đề tài tập trung vào việc nghiên cứu những vấn đề quan trọng nhất của Văn hoá Việt Nam, được nhiều nhà khoa học xã hội và nhân văn tham gia và được Hội đồng nghiệm thu Nhà nước đánh giá vào loại xuất sắc. Với những cuốn sách đã được và sẽ được công bố trong Chương trình khoa học này sẽ là những tài liệu quý giúp cho chúng ta đi sâu tìm hiểu và giải đáp những vấn đề bức xúc đang được đặt ra cho văn hoá dân tộc và thời đại.

Không những biên soạn hoặc chủ trì các công trình nghiên cứu, các đề tài khoa học; Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã viết nhiều luận văn có giá trị trên các tạp chí khoa học, các tạp chí lý luận chính trị như Văn Sử Địa, Nghiên cứu Lịch sử , Nghiên cứu Văn học, Học tập, Cộng sản, v.v...

Nói tới những đóng góp trong công tác khoa học của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, chúng ta không thể quên những đóng góp của Giáo sư vào một mặt công tác khác cũng hết sức quan trọng nữa, đó là công tác đào tạo cán bộ khoa học về mặt lý luận và phương pháp luận Mác - Lênin, công tác xây dựng và

phát triển Viện Sử học. Cùng với việc tổ chức, giảng dạy về lý luận trong các lớp học trong và ngoài Viện; Giáo sư Nguyễn Hồng Phong còn tổ chức việc dịch thuật, tuyển chọn, xuất bản bộ sách "Chủ nghĩa Mác-Lênin bàn về lịch sử" (gồm 5 tập), (1961-1963), cuốn "Bàn về quan niệm nhất nguyên lịch sử của Plêkhanốp" (1963), cuốn "Bàn về các xã hội tiền tư bản" (1975)v.v...

Sự phát triển của Viện Sử học và sự trưởng thành của đội ngũ cán bộ khoa học của Viện hiện nay không thể tách rời với sự đóng góp to lớn, nhiệt tình, vô tư của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong trong hơn 40 năm qua.

Do những công lao, những thành tích nói trên của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, Đảng và Nhà nước ta đã phong tặng Giáo sư những phần thưởng cao quý.

- Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng.

- Học hàm Giáo sư

- Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Ba.

- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất.

- Huân chương Lao động hạng Nhất.

Trước đau thương, tổn thất lớn lao không thể bù đắp này, Viện Sử học và Toà soạn tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin gửi lời chia buồn chân thành và sâu sắc nhất đến Gia đình Giáo sư Nguyễn Hồng Phong.

Viện Sử học -
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

MỘT SỐ TÁC PHẨM CHỦ YẾU CỦA GS. NGUYỄN HỒNG PHONG

(sắp xếp theo thời gian)

+ " Truyện tiếu lâm Việt Nam". Lý luận và tuyển chọn. Nxb VSĐ,H,1957,208 tr (lần I). Nxb KHHX. H, 1990, 206 tr (lần II).

+ " Chống quan điểm phi vô sản về văn nghệ và chính trị" (Nhân những ý kiến của ông Trương Tửu về văn nghệ và chính trị đăng trên báo Nhân dân và Giai phẩm Mùa Thu, Giai phẩm Mùa Đông) (Văn Tân-Nguyễn Hồng Phong). Nxb ST. H, 1957, 101 tr.

+ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam". Q.1 (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Đổng Chi...). Nxb VSĐ. H, 1957, 296 tr.

+ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam". Q.2 (Văn Tân -Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Đổng Chi). Nxb VSĐ. H, 1958, 324 tr.

+ Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam".Q.3 (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Đổng Chi). Nxb VSĐ. H, 1959, 302 tr.

+ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam". Q,5. (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Vũ Ngọc Phan...) Nxb VSĐ. H, 1960,172 tr.

+ "Xã thôn Việt Nam". Nxb VSĐ. H, 1959, 296 tr.

+ "Lịch sử văn học Việt Nam" (Sơ giản) (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong). Nxb Sử học. H,1961,396 tr. (lần I). Nxb Sử học. H, 1963, 431 tr (lần II).

+ Chủ nghĩa Mác Lênin bàn về lịch sử" (Trích ý kiến của Mác, Ăngghen, Lênin, Stalin,v.v... bàn về lịch sử và sử học). (Nguyễn Hồng Phong tuyển chọn).

Q. Hai - tập I. Nxb Sử học. H, 1961, 361 tr.

Q. Hai - tập II. Nxb Sử học. H, 1961,556 tr.

Q. Hai -tập III. Nxb Sử học - H, 1962, 640 tr.

Q. Một - tập I. Nxb Sử học - H, 1963, 291 tr.

Q. Một - tập II. Nxb Sử học. H, 1963, 506 tr.

+ "Truyện cười dân gian Việt Nam" (Nguyễn Hồng Phong _ Đỗ Thiện) Nxb Văn học. H, 1964, 288 tr.

+ "Tìm hiểu tính cách dân tộc" (Nghiên cứu về tính cách dân tộc cổ truyền biểu hiện trong

vàn học - nghệ thuật và trong đời sống) Nxb Sử học. H, 1963, 452 tr.

+ "Mấy vấn đề phương pháp luận sử học" (Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Công Bình - Văn Tạo ...). Nxb KHXH. H, 1967, 299 tr (lần I) Nxb KHXH. H, 1970, 282 tr. (lần II).

+ "Bàn về các xã hội tiền tư bản" (Trích ý kiến của Mác, Ăngghen, Lênin bàn về các xã hội tiền tư bản). (Nguyễn Hồng Phong tuyển chọn). Nxb KHXH. H, 1975, 658 tr.

+ "Cách mạng Tháng Mười và cách mạng Việt Nam" (Nguyễn Khánh Toàn - Văn Tạo - Phạm Xuân Nam - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H. 1977, 390 tr.

+ "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử". tập 2. (Vũ Huy Phúc- Nguyễn Đổng Chi - Nguyễn Đức Sự - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1978, 596 tr.

+ "Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội" (Văn Tạo - Phạm Xuân Nam - Thanh Đạm - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1979, 416tr.

+ "Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới" (Nguyễn Đổng Chi - Nguyễn Khánh Toàn - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1979, 208 tr.

+" Nguyễn Trãi - Thân thế và Sự nghiệp". Nxb KHXH. H, 1980, 129 tr.

+ "Nguyễn Trãi - Khí phách và tinh hoa của dân tộc" (Nguyễn Hồng Phong - Văn Tân - Vũ Khiêu...). Nxb KHXH. H, 1980, 364 tr.

+ "Sử học Việt Nam trên đường phát triển" (Văn Tạo - Lê Văn Lan - Phan Huy Lê - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1981, 282 tr.

+ "Kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi" (Võ Nguyên Giáp - Nguyễn Khánh Toàn - Văn Tạo - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1982, 370 tr.

+ "Văn hoá Xã hội chủ nghĩa - Một giai đoạn mới trong sự tiến bộ văn hoá của nhân loại " (Nguyễn Khánh Toàn - Nguyễn Hồng Phong - Ngô Văn Hoà ...). Nxb KHXH. H, 1983, 478 tr.

+" Thế kỷ X - Những vấn đề lịch sử" (Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Danh Phiệt - Trương Hữu Quýnh ...). Nxb KHXH. H, 1984, 291 tr.

+" Đô thị cổ Việt Nam" (Văn Tạo - Lê Văn Lan - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1989, 350tr + ảnh + bản đồ.

+ "Phạm Thận Duật - Cuộc đời và Tác phẩm". (Nguyễn Văn Huyền , Hoàng Lê - Phạm Văn Thắm - Nguyễn Hồng Phong). Nxb KHXH. H, 1989, 434 tr.

+ "Văn hoá Việt Nam tổng hợp 1989-1995" (Hà Văn Tấn - Hoàng Xuân Chinh - Nguyễn Hồng Phong...) Ban Văn hoá - Văn nghệ Trung ương xb. H, 1989, 480 tr.

+ "Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển". (Vũ Khiêu - Phạm Xuân Nam - Hoàng Trinh - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1993, 320 tr.

+ "Văn hóa và phát triển Kinh tế - Xã hội" (Chương trình khoa học - công nghệ cấp Nhà nước. KX 06). (Nguyễn Hồng Phong - Trần Đức Cường - Phan Ngọc...). Nxb KHXH. H, 1993, 26 tr.

*

+ "Lịch sử tiến hóa nhân loại". (SGK. Lớp 9 phổ thông) (3 tập). Nxb GD. H, 1958. Tập 1. Tập II và Tập III.

THÔNG BÁO

Theo Quyết định số 22/KHXH-TC-ĐT của Giám đốc Trung tâm KHXH và NV Quốc gia, ngày 02-02-1998, *Phó Tiến sĩ Võ Kim Cương*, Phó Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử được cử làm Ủy viên Hội đồng Biên tập của Tạp chí; thay Giáo sư Sử học Nguyễn Hồng Phong, Ủy viên Hội đồng Biên tập Tạp chí, đã từ trần.

Tòa soạn xin thông báo cùng cộng tác viên và bạn đọc!

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N⁰ 8.212569

1 (297)
(I - II)
1998

CONTENTS

THE 30TH ANNIVERSARY OF THE GENERAL OFFENSIVE AND UPRISING IN THE MAU THAN LUNAR NEW YEAR FESTIVAL (1968)

CAO VAN LUONG	– The problem of correctly judging the enemy and ourselves, and the victory of the General offensive uprising in the Mau Than Lunar New Year Festival (1968).	3
HO KHANG	– Our troop's and people's preparation for tactical manæuvres in the Mau Than Lunar New Year Festival (1968).	11
DANG DZUNG CHI	– The American last efforts for war and Paris Agreement 1973.	14
HUYNH THI GAM	– About the fact that peasants in Cuu Long River delta now have no land.	20
HO SONG	– Dong Kinh Nghia thuc in Duy tan Movement in Vietnam in the early XXth century (continued and the end).	23
NGUYEN VAN KHANH	– Changes of the land in Mo Trach village (Hai Duong province) from the early XIXth century until 1945.	33
LE MINH QUAN	– Several ideas relating to the jurisdictional State in the development of the ancient society.	42
LUONG NINH	– History, culture and region in the Southeast Asian perspective (A brief report on a book and problems)	48

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN THANH	– Ngo Gia Tu answered the questions before the magistrate at Bac Ninh province lawcourt on 9th, 22nd and 24th January 1931.	60
NGUYEN TIEN LUC	– Annam revolutionaries for independence.	68
DO DUC HUNG	– Why didn't Minh Menh King inaugurate the Queen ?	74
***	– Islam in Indochina.	77

BOOK REVIEW

NGUYEN CANH MINH	– Reading the book: "Ho Quy Ly".	83

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (297)
(I - II)
1998

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

Chúc Mừng Năm Mới !

Xuân Mậu Dần
1998

Tạp chí
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG
Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212569

1 (297)
(I - II)
1998

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
PGS. CAO VĂN LƯỢNG
Ủy viên
GS. PHAN HUY LÊ
GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM
GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH
GS. VĂN TẠO
PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIỆT
PGS. BÙI ĐÌNH THANH
PTS. VÕ KIM CƯƠNG

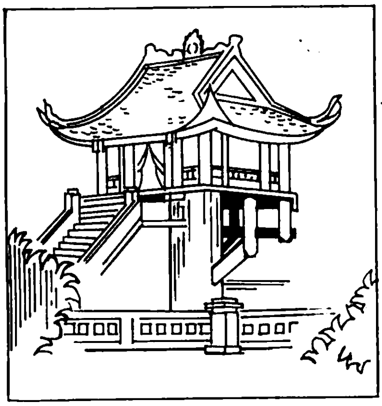

KỶ NIỆM 30 NĂM CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN (1968)

CAO VĂN LƯỢNG
– Vấn đề đánh giá đúng địch, ta và thắng lợi của cuộc Tổng tiến công, nổi dậy Tết Mậu Thân (1968). 3

HỒ KHANG
– Công việc chuẩn bị chiến trường và nghi binh chiến lược của quân dân ta trong dịp "Tết Mậu Thân" (1968). 11

ĐẶNG DŨNG CHÍ
– Nỗ lực chiến tranh cuối cùng của Mỹ và Hiệp định Paris 1973. 14

*

HUỲNH THỊ GẤM
– Về thực trạng nông dân không có ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. 20

HỒ SONG
– Đông Kinh Nghĩa thục trong Phong trào Duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX (tiếp theo và hết) 23

NGUYỄN VĂN KHÁNH
– Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945. 33

LÊ MINH QUÂN
– Tìm hiểu một số tư tưởng liên quan đến Nhà nước pháp quyền trong quá trình phát triển của xã hội thời cổ đại. 42

LƯƠNG NINH
– Lịch sử văn hoá và vùng trong viễn cảnh Đông Nam Á (lược thuật tác phẩm và vấn đề). 48

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN THÀNH

– Ngô Gia Tự trả lời phỏng vấn trước Phòng Dự thẩm Toà án tỉnh Bắc Ninh ngày 9, 22 và 24-1-1931. 60

NGUYỄN TIẾN LỰC

– "Các chí sĩ độc lập An Nam". 68

ĐỖ ĐỨC HÙNG

– Tại sao vua Minh Mệnh không lập Hoàng hậu ? 74

***

– Đạo Hồi ở Đông Dương. 77

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN CẢNH MINH

– Đọc: "Hồ Quý Ly". 83

THÔNG TIN

– Hội thảo khoa học kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười (1917-1997). 87

– Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Bặc.

– Hội thảo khoa học: "Lê Thánh Tông - Con người và sự nghiệp".

– Hội thảo khoa học về Ngô Sĩ Liên và kỷ niệm 300 năm bản khắc in lần thứ nhất ĐVSKTT (1697-1997).

– Hội thảo khoa học kỷ niệm lần thứ 130 ngày sinh Phan Bội Châu (26/12/1867 - 26/12/1997).

– Vô cùng thương tiếc Giáo sư Nguyễn Hồng Phong.

Ảnh bìa 1 : Bia Tiến sĩ (Văn Miếu - Quốc Tử Giám)

VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ ĐÚNG ĐỊCH, TA VÀ THẮNG LỢI CỦA CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG, NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN (1968)

CAO VĂN LƯỢNG *

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quí báu, trong đó có bài học kinh nghiệm về đánh giá đúng địch, ta. Điểm nổi bật nhất trong việc đánh giá đúng đế quốc Mỹ, đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch trong từng giai đoạn, trong mọi lúc, kể cả khi đế quốc Mỹ tỏ ra hung hăng nhất, leo thang đến mức cao nhất là Đảng ta vẫn thấy rõ thế mạnh tạm thời và thế yếu cơ bản của địch; thế mạnh cơ bản của ta, để từ đó luôn quán triệt đường lối tiến công, nghệ thuật thắng từng bước cho đúng, kéo địch xuống thang từng bước, tiến tới chiến thắng hoàn toàn chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Tuy nhiên, trong quá trình lãnh đạo cách mạng miền Nam và chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, cùng với những thành công, những ưu điểm to lớn, cơ bản, Đảng ta có lúc cũng phạm sai lầm, khuyết điểm trong việc đánh giá tình hình và chỉ đạo thực hiện chiến lược, gây nên những khó khăn và tổn thất nhất định cho cách mạng miền Nam.

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), chúng tôi muốn đề cập đến vấn đề đánh giá đúng địch, ta và sự chỉ đạo chiến lược của Đảng trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).

I. Từ giữa năm 1965, trước sự phá sản của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược " chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân chống miền Bắc xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mục tiêu chủ yếu của chiến lược "chiến tranh cục bộ" là đánh bại cách mạng miền Nam trong vòng 25- 30 tháng (từ giữa năm 1965 đến hết năm 1967) với kế hoạch chiến lược 3 giai đoạn của Oét-mô-len:

- *Giai đoạn 1*: Từ tháng 7 năm 1965 đến tháng12 năm 1965, đưa nhanh quân Mỹ, quân chư hầu vào miền Nam để ngăn chặn chiều hướng thua của chế độ Sài Gòn, bảo đảm an toàn cho những khu vực đông dân cư, gấp rút triển khai lực lượng, chuẩn bị cho cuộc phản công.

- *Giai đoạn 2*: Từ đầu 1966 đến tháng 6 năm 1966, quân Mỹ và quân chư hầu mở các cuộc

---

* *PGS. Viện Sử học.*

hành quân tìm diệt ở những khu vực ưu tiên đã được xác định, tiêu diệt lực lượng quân giải phóng, phá chiến tranh du kích, hỗ trợ cho chương trình bình định.

- *Giai đoạn 3*: Từ tháng 7 - 1966 đến giữa hoặc cuối năm 1967, quân Mỹ và quân chư hầu sẽ phối hợp với quân nguỵ mở các cuộc hành quân, tiến công tiêu diệt các lực lượng còn lại của quân giải phóng và các khu căn cứ du kích, hoàn thành về cơ bản chương trình bình định .

Trước việc đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh ồ ạt vào miền Nam, tiến hành chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam với kế hoạch chiến lược ba giai đoạn kể trên và tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, Cách mạng Việt nam lại qua một thử thách nghiêm trọng, một bước ngoặt lớn, đòi hỏi Đảng ta phải có những nhận định, đánh giá tình hình một cách hết sức đúng đắn, để từ đó có những quyết định kịp thời, sáng suốt. Một loạt vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn được đặt ra lúc này là : tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch ở miền Nam có gì thay đổi khi quân viễn chinh Mỹ ồ ạt kéo vào miền Nam? Cách mạng miền Nam vẫn tiếp tục tiến công hay quay về phòng ngự? Trong chiến tranh cục bộ, đấu tranh chính trị có điều kiện phát triển không? Ta có thể đánh và chắc chắn đánh thắng đế quốc Mỹ không?

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11 (3-1965) và đặc biệt là Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 12(12-1965) đã kịp thời giải đáp những vấn đề đó. Trên cơ sở phân tích tình hình một cách khách quan, khoa học và toàn diện , Đảng ta chỉ rõ : tuy Mỹ đã đem quân vào trực tiếp xâm lược nước ta nhưng mục đích của chúng vẫn là : *"Tiếp tục thực hiện chính sách thực dân kiểu mới , tính chất cơ bản của cuộc chiến tranh của Mỹ ở miền Nam vẫn là chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới"* (1). Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất trong phe đế quốc, có quân số đông, hoả lực mạnh , cơ động nhanh, có các căn cứ xây dựng ở một số vị trí chiến lược quan trọng, nhưng chúng có nhiều mặt yếu, mà *chỗ yếu cơ bản từ trước đến nay vẫn là chính trị*. Còn về phía ta: *"Dưới sự lãnh đạo sáng suốt và đúng đắn của Đảng ta, nhân dân ta đã sáng tạo nên những lực lượng to lớn về mọi mặt và đang ở vào một thế thuận lợi"* (2).

Từ những nhận định trên đây, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 12 (12-1965) đi đến những kết luận quan trọng : Mặc dầu đế quốc Mỹ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh, *lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn* . Tuy cuộc chiến tranh ngày càng trở nên gay go, ác liệt, nhưng nhân dân ta đã *"có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường, có lực lượng và điều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch"* (3). Về phương châm đấu tranh , Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định cần tiếp tục kiên trì đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, triệt để vận dụng ba mũi giáp công .

Đúng như nhận định chính xác của Đảng , ngay từ khi đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh vào miền Nam nước ta , chúng đã bộc lộ nhiều mặt yếu cơ bản . Nhân dân ta ngay từ đầu có thể giữ vững và phát triển thế chiến lược tiến công trên cả ba vùng : rừng núi , đồng bằng , đô thị bằng cả quân sự, chính trị, binh vận .

Tại các đô thị, sào huyệt của Mỹ nguỵ, phong trào đấu tranh chính trị phát triển mạnh mẽ. Năm 1965, trong số 3 triệu lượt người đấu tranh chính trị, có trên một triệu lượt người ở đô thị. Năm 1966, trong số 11 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, đã có 4 triệu lượt người ở đô thị .

Cùng với phong trào đấu tranh chính trị, những cuộc tiến công về quân sự diễn ra liên tục và giành những thắng lợi giòn giã. *Chiến thắng Núi Thành* (Đà Nẵng - Chu Lai), 28- 5-1965 là

trận đầu tiên quân ta tiêu diệt gọn 1 đại đội Mỹ trên chiến trường miền Nam. *Chiến thắng Vạn Tường* (Quảng Nam),18-8-1965 là trận Ấp Bắc đối với quân Mỹ. Đó là chiến thắng mở đầu cao trào diệt Mỹ trên toàn miền Nam. Nó chứng tỏ quân và dân miền Nam quyết đánh và biết cách đánh thì có khả năng đánh bại hoàn toàn chiến lược chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ. Khả năng đánh bại hoàn toàn chiến lược chến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ ngày càng trở thành hiện thực với những chiến thắng vang dội: *Chiến thắng Đông -Xuân 1965-1966*, bẻ gãy cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất của Mỹ; Chiến thắng Đông-Xuân 1966-1967, bẻ gãy cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ hai của Mỹ.

Thất bại trong hai mùa khô, đặc biệt trong mùa khô lần thứ hai (1966-1967), đế quốc Mỹ đã buộc phải chuyển sang thực hiện chiến lược hai gọng kìm nhằm vừa tìm diệt vừa bình định để đề phòng ta đánh lớn ngay trong mùa mưa 1967. Đó là sự chuyển hướng từ *thế phản công chiến lược sang thế bị động phòng ngự về chiến lược*; đó cũng là một bước thụt lùi về chiến lược của đế quốc Mỹ trên chiến trường miền Nam (4).

Trên miền Bắc, cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ cũng bị thất bại to lớn. Trong hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-4-1968), quân và dân ta ở miền Bắc đã bắn rơi 3.243 máy bay phản lực Mỹ, tiêu diệt và bắt sống hàng ngàn giặc lái, bắn cháy hàng trăm tàu chiến lớn nhỏ.

Thắng lợi oanh liệt của quân và dân ta trên cả hai miền đất nước và thất bại to lớn của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã tác động toàn diện đến nước Mỹ, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Ngày 15-4-1967, từ 30.000 đến 40.000 người Mỹ, có các cựu binh Mỹ từ Việt Nam trở về, đã biểu tình tại Oa-sinh-tơn chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tiếp theo là hàng trăm cuộc biểu tình chống chiến tranh xâm lược Việt Nam lan rộng trên toàn nước Mỹ.

Có thể nói, từ sau chiến thắng mùa khô lần thứ hai 1966- 1967, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đứng trước những triển vọng to lớn. Tháng 6-1967, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp, nhận định: địch đã thất bại một bước rất cơ bản trong cuộc chiến tranh cục bộ, đang lúng túng, bị động cả về chiến lược, chiến dịch; khả năng tăng quân Mỹ hơn nữa không có nhiều. Còn về ta, Ban Chấp hành Trung ương Đảng chỉ rõ: cả về thế và lực đã có nhiều tiến bộ (5) . Do đó , nhân lúc đế quốc Mỹ đang đứng trước thế tiến, lui đều khó và nhân lúc nước Mỹ bầu cử tổng thống mới, ta cần chuẩn bị đánh cho địch một đòn quyết định, giành thắng lợi to lớn, tạo nên sự chuyển biến nhảy vọt, buộc Mỹ phải thua về quân sự.

Thắng lợi to lớn của quân dân ta đã giành được ở miền Nam từ 1965-1967 bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó nổi bật lên là *sự đánh giá đúng đắn của Đảng về đế quốc Mỹ, về tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch, khi đế quốc Mỹ chuyển sang chiến tranh cục bộ*, đưa 20 vạn quân vào tham chiến ở miền Nam. Trong việc đánh giá đúng đế quốc Mỹ đánh giá đúng lực lượng so sánh giữa ta và địch ở miền Nam, Đảng ta *luôn luôn chỉ rõ những hạn chế, những điểm yếu cơ bản của địch, thế mạnh cơ bản của ta, để từ đó mà giữ vững và đẩy mạnh chiến lược tiến công ngay cả khi đế quốc Mỹ leo thang đến mức cao nhất*.

Thật vậy, từ cuối 1967, đầu 1968 cuộc chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ ở miền Nam đã phát triển lên tới đỉnh cao (Lúc này ở miền Nam có 535.000 quân Mỹ, 62.000 quân chư hầu, 555.000 quân nguỵ). Và, *chính lúc đế quốc Mỹ leo thang đến mức cao nhất, Đảng ta đã có quyết định rất đúng đắn, táo bạo*. Tháng 12-1967, Bộ Chính trị họp. Sau khi phân tích, đánh giá âm

mưu cơ bản và thất bại của địch trong thời gian qua, khả năng của chúng sắp tới; đánh giá những mặt mạnh và những mặt yếu của ta, Bộ Chính trị hạ quyết tâm: chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam sang một thời kỳ mới - thời kỳ giành thắng lợi quyết định. Bộ Chính trị xác định: Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta trong thời kỳ mới là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích và tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định(6). Bộ Chính trị đề ra mục tiêu, yêu cầu cần đạt tới trong cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa.

- Tiêu diệt và làm tan rã tuyệt đại bộ phận quân nguy, đánh đổ nguy quyền các cấp, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân.

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ, làm cho quân Mỹ không thực hiện được các nhiệm vụ chính trị và quân sự của chúng ở Việt Nam.

- Trên cơ sở đó, dập tan ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải chịu thua ở miền Nam, chấm dứt mọi hành động chiến tranh đối với miền Bắc, còn ta thì bảo vệ được miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đạt được những mục tiêu trước mắt của cách mạng miền Nam là độc lập, dân chủ, hoà bình, trung lập, tiến tới thống nhất nước nhà.

Bộ Chính trị dự kiến tình hình sẽ phát triển theo ba khả năng: ta thắng lớn, Mỹ buộc phải chịu thua và nhận thương lượng với ta để kết thúc chiến tranh ; ta giành thắng lợi ở nhiều nơi nhưng địch vẫn giữ được nhiều vị trí quan trọng để tiếp tục chiến tranh ; Mỹ tăng thêm quân và dùng lục quân đánh ra miền Bắc... mở rộng chiến tranh ra cả Đông Dương.

Bộ Chính trị yêu cầu toàn Đảng , toàn quân, toàn dân phải nỗ lực phi thường để giành cho kỳ được thắng lợi cao nhất theo khả năng thứ nhất; sẵn sàng đối phó với khả năng thứ hai; khả năng thứ ba tuy rất ít nhưng cũng phải luôn luôn chủ động đề phòng.

Nghị quyết Bộ Chính trị (tháng 12-1967) được Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương (tháng 1 -1968) thông qua, là một văn kiện chỉ đạo chiến lược quan trọng , nhằm chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước sang một giai đoạn mới, giai đoạn giành thắng lợi quyết định, mở đầu bằng cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).

Tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong điều kiện ý chí xâm lược của địch chưa bị đánh bại, lực lượng quân sự của chúng còn đông, tiềm lực kinh tế, quân sự của chúng còn mạnh và chúng đang tăng cường đánh phá ác liệt phong trào Cách mạng miền Nam, đòi hỏi phải có một sự chuẩn bị hết sức chu đáo, phải có kế hoạch giữ bí mật và thực hành nghi binh, tạo ra yếu tố bất ngờ cao nhất.

Thực hiện kế hoạch đã đề ra, ngày 12-01-1968 , Liên quân Việt-Lào mở chiến dịch ở Nậm Bạc. Trong khi địch phải phân tán lực lượng đối phó với ta ở cả chiến trường Lào, đêm 20 rạng ngày 21-01-1968 lực lượng vũ trang của ta bất ngờ tiến công mạnh mẽ vào tập đoàn cứ điểm Khe Sanh (Quảng Trị) và hầu hết các vị trí của địch trên đường số 9. Tướng Mỹ Oét-mô-len đã phải vội vã tăng lực lượng chống giữ và cho không quân ném bom Khe Sanh và khu vực giới tuyến . Và giữa lúc địch đang dồn sức chống đỡ với ta ở Khe Sanh, thì đúng vào giao thừa và đêm mồng 1 Tết Mậu Thân (30 và 31-01-1968), ta đồng loạt tiến công và nổi dậy trên toàn miền; đồng loạt tiến công ở 4 thành phố, 37 thị xã, hàng trăm thị trấn, đánh vào hầu hết cơ quan đầu não trung ương, địa phương của cả Mỹ lẫn nguy. Ở Sài Gòn, ta tiến công vào Đại sứ quán Mỹ, Dinh độc lập nguy, Bộ tổng tham mưu nguy. Ở Huế, ta tiến công vào 40 mục tiêu nội ngoại thành, làm chủ thành phố 25 ngày đêm. Ở những vùng nông thôn, đồng bằng và miền núi, nhân dân được sự

giúp sức của lực lượng vũ trang đã nổi dậy, phá tan từng mảng hệ thống kìm kẹp của nguỵ quyền ở thôn xã, giành quyền làm chủ, giải phóng thêm 100 xã và 600 ấp với 1.600.000 dân.

"Trong lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trừ cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa xuân 1975 toàn thắng sau này, chưa có cuộc động binh và huy động lực lượng nào có qui mô và khí thế cao như cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân" (7).

Cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân diễn ra nhiều đợt. *Đợt thứ 1*, diễn ra từ đêm 30 rạng ngày 31-01 đến ngày 25-02-1968. Trong đợt này, ta đã tiến công vào 4 trong 6 thành phố, 37 trong 42 thị xã và hàng trăm thị trấn, quận lị trên khắp miền Nam. Ta đã tiến công và đánh trúng 4 Bộ Tư lệnh quân đoàn, 8 trong số 11 Bộ Tư lệnh sư đoàn nguỵ, 2 Bộ Tư lệnh sư đoàn dã chiến Mỹ, 30 sân bay bao gồm 11 trong số 14 sân bay lớn nhất của Mỹ ở miền Nam. Ta cũng đã tiến công hầu hết các hệ thống giao thông thuỷ bộ, làm tê liệt mọi hoạt động liên lạc, vận chuyển của địch. Tính chung trong đợt này, ta đã tiêu diệt 147.000 tên địch (có 43.000 tên Mỹ) làm đảo ngũ, rã ngũ 20.000 quân, bắn rơi và phá huỷ 2.370 máy bay, phá huỷ 1.700 xe tăng và xe bọc thép, 350 pháo, 250 tàu xuồng và 1.368.000 tấn vật tư chiến tranh bằng 34% tổng dự trữ của địch ở miền Nam.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân như một đòn sét đánh đối với bọn xâm lược Mỹ, làm choáng váng cả nước Mỹ, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào nhân dân chống chiến tranh xâm lược Việt Nam ở Mỹ và làm tăng thêm sự chia rẽ trong nội bộ giới cầm quyền Mỹ. Nhiều nghị sĩ Mỹ lên tiếng xét lại chính sách của Mỹ ở Việt Nam.

Tình hình trên đã buộc Tổng thống Giôn-xơn và giới cầm đầu Nhà trắng phải chọn một trong hai giải pháp: hoặc tiếp tục mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam hoặc xuống thang chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương ? Giôn-xơn và giới cầm đầu Nhà trắng đã chọn giải pháp thứ hai. Ngày 01-03-1968, Giôn-xơn cho Mắc-na-ma-ra thôi giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng, cử Clíp-phớt thay thế. Ngày 09-03-1968 Giôn Xơn đã cách chức Oét-mô-len chỉ huy quân Mỹ ở Việt Nam, đưa A-bram lên thay. Ngày 25-03-1968, Giôn-xơn họp nhóm cố vấn cao cấp chuyên nghiên cứu về cuộc chiến tranh ở Việt Nam và đi đến một số quyết định: ngừng ném bom ở miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 20 trở ra; bỏ chiến lược "tìm và diệt", thay bằng chiến lược "quét và giữ", từng bước phi Mỹ hoá chiến tranh, dần dần chấm dứt dính líu trên bộ của quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Ngày 31-03-1968, Tổng thống Giôn xơn chính thức thông báo ngừng mọi hành động không quân, hải quân chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ vĩ tuyến 20 trở ra; đồng ý với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bước vào đàm phán; đồng thời tuyên bố rút lui ứng cử Tổng thống Mỹ nhiệm kỳ thứ 2. Nói một cách khác, bản thông báo này của Giôn Xơn là sự thừa nhận chính thức đầu tiên sự phá sản của chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và "chiến tranh phá hoại" ở miền Bắc, là cái mốc đánh dấu bước xuống thang chiến tranh ở Việt Nam của Mỹ.

Sau đợt tiến công lần thứ nhất, trong năm 1968 ta còn tiếp tục tổ chức hai đợt tiến công nữa vào các thành thị. *Đợt thứ 2* bắt đầu từ ngày 04-05 đến hết tháng 6 năm 1968. *Đợt thứ 3* diễn ra từ ngày 17-08 đến ngày 30-09-1968.

Các cuộc tiến công và nổi dậy trong đợt 2 và đợt 3 tuy có những hạn chế, thiếu sót và chưa đạt được yêu cầu mà Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra, nhưng cũng đã diệt được nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của địnn, buộc đế quốc Mỹ phải tiếp tục xuống thang chiến tranh. Ngày 13-05-1968, Mỹ cử phái đoàn do Ha-ri-man cầm đầu tham dự cuộc đàm phán chính thức với chính phủ ta ở Pa-ri. Ngày 01-11-1968, Tổng

thống Mỹ Giôn-xơn tuyên bố chấm dứt hoàn toàn cuộc ném bom bắn phá miền Bắc nước ta. Ngày 13-11-1968, Bộ Ngoại giao Mỹ ra truyên bố chấp nhận hội nghị bốn bên ở Pa-ri, thừa nhận sự có mặt của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại hội nghị đó.

Rõ ràng, thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân là rất to lớn và toàn diện. Tính chung qua ba đợt tiến công và nổi dậy(từ 30-01 đến cuối tháng 9-1968), quân và dân ta ở miền Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 630.000 tên địch, tiêu diệt và đánh thiệt hại một lữ đoàn, 7 trung đoàn, chiến đoàn, tiểu đoàn bộ binh, 18 chi đoàn thiết giáp; phá huỷ phá hỏng 13.000 xe quân sự, 1.000 tầu, xuồng chiến đấu, 700 kho đạn, 100 khẩu pháo các loại; phá sập 700 cầu cống; diệt, bức hàng, bức rút 1.500 đồn bốt và chi khu (8).

Cùng với những thắng lợi liên tiếp trong đông xuân 1965- 1966 và 1966-1967, thắng lợi trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã đánh bại cố gắng quân sự cao nhất của đế quốc Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam và giáng một đòn quyết định vào chiến lược "chiến tranh cục bộ", buộc đế quốc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, bắt đầu rút quân Mỹ về nước, chấm dứt chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc, cử người đàm phán với chính phủ ta ở hội nghị Pa-ri. Nói một cách tổng quát, thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) đã tạo ra *"bước ngoặt quyết định của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khởi đầu một quá trình đi xuống về chiến lược trong chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mỹ"*(9). Đánh giá về thắng lợi to lớn của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ 4 của Đảng đã viết: "Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân nhằm giáng một đòn quyết định vào ý chí xâm lược của giặc Mỹ. Thắng lợi rất oanh liệt của đòn tiến công và nổi dậy táo bạo bất ngờ đó đã đảo lộn chiến lược của địch, làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ", làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh và chấp nhận đàm phán với ta tại Hội nghị Pa-ri"(10).

II. Thắng lợi to lớn, toàn diện của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân(1968) không tách rời khỏi sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng. Như trên đã nói, khi Mỹ đưa cuộc "chiến tranh cục bộ" của chúng lên tới đỉnh cao cũng chính là lúc Đảng ta đang trên cơ sở đánh giá đúng đế quốc Mỹ, đánh giá đúng tương quan so sánh lực lượng giữa ta và địch và nắm vững thời cơ, đã kịp thời hạ quyết tâm chiến lược: thực hành đòn quyết chiến - chiến lược Tết Mậu Thân để giành thắng lợi quyết định. Đây là một chủ trương chiến lược đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta.

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã giành được, trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, chúng ta đã bị tổn thất nặng nề. Tính chung trong ba đợt tiến công và nổi dậy, đã có 111.306 cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang giải phóng hy sinh và bị thương, xấp xỉ bằng tổng số thương vong của ta trong kháng chiến chống Pháp. Cùng với những khó khăn, tổn thất trên đây, trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, Đảng ta cũng phạm một số thiếu sót, sai lầm trong đánh giá tình hình và thực hiện chỉ đạo chiến lược.

1. Chúng ta đã chủ quan trong đánh giá tình hình, đánh giá khả năng chống đỡ của Mỹ- nguỵ quá thấp, đánh giá sức tiến công của ta và đặc biệt là sự nổi dậy của quần chúng là quá lớn, nên đã đề ra yêu cầu, mục tiêu quá cao, mặc dầu Đảng ta có dự kiến 3 khả năng. Do đó, qua cả 3 đợt tổng tiến công và nổi dậy, tuy giành được thắng lợi lớn nhưng chúng ta đều chưa đạt được yêu cầu, mục tiêu đề ra. Chủ trương dùng tổng công kích để thúc đẩy tổng khởi nghĩa nói chung không thực hiện được. Phong trào nổi dậy của

quần chúng ngày càng yếu. Từ đợt 2, nhất là đợt 3, không có phong trào nổi dậy của quần chúng.

2. Chẳng những chủ quan trong đánh giá tình hình, đề ra yêu cầu, mục tiêu quá cao, mà trong chỉ đạo thực hiện chiến lược, Đảng ta cũng phạm những sai lầm, thiếu sót không nhỏ. Sau đợt tiến công và nổi dậy lần thứ nhất, tình hình đã thay đổi: yếu tố bất ngờ, có ý nghĩa chiến lược để đồng loạt dùng lực lượng tinh nhuệ, bộ đội chủ lực, kết hợp với bên trong nổi dậy, bên ngoài đánh vào các đô thị không còn nữa. Sức ta đã đuối trong khi địch đã thay đổi biện pháp chiến lược, từ "tìm diệt và bình định" sang" quét và giữ", dồn lực lượng về phòng giữ đô thị và các vùng chiến lược quan trọng, dùng quân đội, cảnh sát tăng cường kìm kẹp, khống chế quần chúng ở các đô thị, đồng thời đẩy mạnh chương trình"bình định" nông thôn để giành dân và phá căn cứ đứng chân của ta ở các vùng nông thôn lúc này đang bị ta bỏ lỏng. Các cơ sở chính trị của ta hầu hết đã bộc lộ trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết, nên bị địch đàn áp, khủng bố. Lực lượng cách mạng vì thế mà bị thiệt hại lớn. Trong tình hình này đáng lẽ chúng ta phải kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm, đánh giá lại tình hình để có chủ trương chuyển hướng tiến công kịp thời. Nhưng đáng tiếc là khi đó, chúng ta vẫn say sưa với thắng lợi, không thấy những cố gắng mới của địch, những khó khăn của chúng ta, không đánh giá hết âm mưu của địch trong kế hoạch bình định nông thôn, nên vẫn tiếp tục mở các cuộc tiến công vào các đô thị.

Do liên tiếp mở các cuộc tiến công và nổi dậy trong khi sức ta đã xuống và chưa kịp củng cố, bổ sung thêm lực lượng, nên hiệu quả của tiến công ngày càng kém và tổn thất của ta ngày càng lớn hơn. Sau ba đợt cao điểm của tổng tiến công và nổi dậy, "lực lượng ta bị hao mòn, ta không những không giữ được vùng giải phóng mới mở ra sau Tết Mậu Thân, mà vùng cũ của ta lại bị thu hẹp, đặc biệt là ở chiến trường Nam Bộ, địch đã thu được những kết quả quan trọng trong việc bình định vùng đồng bằng đông dân, làm cho phong trào cách mạng ở đồng bằng thất thế, Bộ đội phải di chuyển ra vùng biên giới, thế tiến công của ta bị yếu đi"(11). Chỉ tính từ tháng 11-1968 đến hết tháng 1-1969, địch đã gtiành lại 1159 trong số 1.200 ấp ta vừa mới giải phóng ở đồng bằng Nam Bộ, ở các vùng ven đô Sài Gòn, ở Liên khu 5, Trị-Thiên, ở đô thị và các vùng trọng điểm, số ấp địch bình định được tăng từ 3.500 năm 1968 lên 5.800 năm 1969.

3. Chọn hướng đô thị để đánh đòn quyết định lúc đầu là đúng nhưng lại không thực hiện đầy đủ phương châm ba vùng chiến lược, dồn hết sức đợt này đến đợt khác đánh vào các đô thị, để hở nông thôn là một thiếu sót trong chỉ đạo. Trong đợt tiến công lần thứ hai và lần thứ ba, khi địch đã tăng cường phòng giữ các đô thị nhưng hướng tiến công của ta vẫn chủ yếu nhằm vào các thành phố, thị xã. Do đó, chẳng những chúng ta không thực hiện được mục tiêu, yêu cầu đề ra, mà thương vong lại càng tăng lên. Mặt khác, lợi dụng ta tập trung tiến công vào đô thị để hở vùng nông thôn, địch dồn sức tiến hành chương trình bình định, phá vỡ nhiều cơ sở cách mạng, gây cho ta nhiều khó khăn, tổn thất. Thế và lực tiến công của ta càng giảm sút. Thế đứng chân của quân chủ lực ta bị thu hẹp và bị đẩy lùi ở nhiều vùng rộng lớn. Tình hình khó khăn này kéo dài mãi cho đến đầu năm 1970 mới từng bước được khắc phục và ổn định.

Những thiếu sót, sai lầm của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 (tháng 7/1973) phân tích, phê phán. Sau khi khẳng định thắng lợi to lớn, có ý nghĩa chiến lược của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, Hội nghị vạch rõ một số sai lầm, thiếu sót của Đảng ta: "Chủ quan trong việc đánh giá tình hình cho nên đã đề ra yêu cầu chưa thật sát với tình hình

thực tế lúc đó, nhất là sau cuộc tiến công Tết Mậu Thân, ta đã không kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm ngay nhằm đánh giá lại tình hình và có chủ trương chuyển hướng kịp thời; ta chậm thấy những cố gắng mới của địch, những khó khăn lúc đó của ta, không đánh giá hết âm mưu địch trong kế hoạch bình định nông thôn". Kết luận của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ(25-05-1994) cũng đã chỉ rõ. sau Tết Mậu Thân: "ta chuyển chậm, chủ trương tiếp tục các đợt tiến công vào đô thị khi không còn điều kiện là sai lầm về chỉ đạo chiến lược, để địch gây cho ta nhiều khó khăn tổn thất" (12).

* * *

Mặc dầu trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, Đảng ta đã phạm một số thiếu sót, sai lầm trong đánh giá tình hình và chỉ đạo thực hiện chiến lược, gây nên những khó khăn và tổn thất cho Cách mạng miền Nam. Nhưng không vì thế mà chúng ta phủ nhận được những thắng lợi *to lớn, toàn diện, có ý nghĩa chiến lược* của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đó; không thể nào phủ nhận được quyết định đúng đắn, sáng tạo và táo bạo của Đảng mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân ở khắp các thành phố, thị xã thị trấn miền Nam, vào hầu hết các cơ quan đầu não của Mỹ-nguy, giành thắng lợi oanh liệt ngay khi đế quốc Mỹ đưa cuộc chiến tranh cục bộ của chúng lên tới đỉnh cao.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) mãi mãi "giữ một vị trí rất to lớn và oanh liệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam anh hùng"(13).

Tháng 1-1998

CHÚ THÍCH

(1)(2) Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước. Tập II (1965 - 1970) - NXB Sự Thật. Hà Nội 1968, tr. 7; 14.

(3) Tài liệu đã dẫn, tr. 16-17.

(4) Tài liệu đã dẫn, tr. 62.

(5) Cho đến trước ngày tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, lực lượng chủ lực có 7 sư đoàn, 15 trung đoàn, 50 tiểu đoàn độc lập. Lực lượng vũ trang địa phương có 55 tiểu đoàn, 17 đại đội, 144 trung đội độc lập. Dân quân tự vệ có 30 vạn. Lực lượng của ta đã triển khai ở các vị trí chiến lược quan trọng nhất, nhất là các vùng ven các thành phố lớn sẵn sàng hoạt động.

(6) Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ cứu nước. Tập II (1965-1967) đã dẫn, tr. 70.

(7) Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Thắng lợi và bài học. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội 1995, tr. 71.

(8) Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975). NXB Sự Thật. Hà Nội 1990. Tập I, tr. 311.

(9) Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Thắng lợi và bài học đã dẫn trang 73.

(10) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. NXB Sự Thật. Hà Nội 1977, tr. 17.

(11) Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 21 (7-1973)

(12) Dẫn theo Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Tập II(1954-1975). NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội 1995, tr. 417-418.

(13) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (7-1973).

CÔNG VIỆC
CHUẨN BỊ CHIẾN TRƯỜNG VÀ NGHI BINH CHIẾN LƯỢC CỦA QUÂN DÂN TA TRONG DỊP "TẾT MẬU THÂN" 1968

HỒ KHANG *

"Tết Mậu Thân" 1968 là một hoạt động rộng lớn của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Chuẩn bị cho hoạt động đó, từ trước "Tết", chúng ta đã phải hoàn tất một khối lượng công việc khá đồ sộ và rất phức tạp trong điều kiện chiến tranh đang diễn ra vô cùng ác liệt trên cả hai miền Nam, Bắc. Quá trình chuẩn bị và nghi binh "lừa dịch" của phía ta trước ngày mở màn là một yếu tố quan trọng có tính chất quyết định cho thắng lợi trong đợt hoạt động "Tết Mậu Thân".

* *
*

Ngay từ tháng 5-1967, sau khi đánh bại cuộc phản công chiến lược lần thứ hai của quân Mỹ, căn cứ vào *Dự thảo kế hoạch tác chiến chiến lược đã được Bộ chính trị Trung ương Đảng thông qua lần 1*, Quân uỷ Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (QĐNDVN) đã chỉ đạo các chiến trường vừa đẩy mạnh đợt tác chiến mùa mưa 1967 vừa gấp rút bắt tay chuẩn bị cho cuộc tiến công và nổi dậy năm 1968 theo phương hướng đánh lớn. Do vậy, ngay từ giữa năm 1967, trên thực tế quân và dân ta trên cả hai miền đã bước vào chuẩn bị cho trận đánh chiến lược năm 1968.

Trên miền Bắc, đi đôi với việc mở các lớp tập huấn nhằm quán triệt về tình hình và nhiệm vụ mới cho cán bộ cao cấp, trung cấp trong toàn quân; mở đợt vận động lớn "*Nâng cao chất lượng,phát huy sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*" chúng ta đồng thời gấp rút tăng cường lực lượng dự bị chiến lược, lực lượng phòng không, phòng thủ bờ biển, giao thông vận tải, công binh,... khẩn trương tuyển quân v,v .... Chỉ một thời gian ngắn, hàng vạn nam nữ thanh niên miền Bắc có trình độ văn hoá, có giác ngộ chính trị, có sức khoẻ được động viên vào quân đội, thanh niên xung phong. Năm 1967, 15 vạn rưỡi quân đã vào miền Nam (tăng 1,5 lần so với năm 1966).

Trên tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn, Đoàn 559 nhanh chóng mở rộng mạng đường, thêm lực lượng và phương tiện tăng cường bảo vệ, cải tiến phương pháp vận chuyển. Đến cuối năm 1967 tuyến vận tải đã như một "trận đồ bát quái xuyên rừng rậm" vươn sâu xuống các mặt trận, vươn xa về phía nam với hệ thống binh

* *PTS. Viện Lịch sử QSVN.*

trạm, kho tàng, bến bãi ẩn dưới tán rừng Trường Sơn bạt ngàn cây lá... Nhờ đó, 6 tháng cuối năm 1967, tuyến đã vận chuyển vào miền Nam một khối lượng *gấp 6 lần* năm 1965, đảm bảo cho *hàng chục vạn lượt* người vào Nam ra Bắc.

Ở miền Nam, các chiến trường dự kiến *đến giữa năm 1968* mới mở cuộc tiến công nên đã bắt tay chuẩn bị theo dự kiến đó. Thế nhưng, tháng 10-1967, Bộ chính trị Trung ương Đảng họp bàn và quyết định thời điểm bắt đầu cuộc tổng tiến công vào dịp *Tết Nguyên đán* năm Mậu Thân 1968. Chỉ còn 3 tháng, các chiến trường, các mặt trận, các địa phương phải khẩn trương hoàn chỉnh phương án, kế hoạch công kích, khởi nghĩa; tổ chức, điều động, bố trí lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị và binh vận; phân chia lại chiến trường; tổ chức hệ thống bảo đảm hậu cần; triển khai mạng lưới giao liên từ căn cứ tới vùng ven vào nội thành; chuẩn bị khu vực ém dấu lực lượng, vũ khí và các bàn đạp xuất phát tiến công; tổ chức điều tra các mục tiêu và nắm tình hình địch ở các khu vực nội đô... Để khắc phục mâu thuẫn giữa thời gian quá gấp mà nội dung chuẩn bị quá nhiều và rất phức tạp, các chiến trường đã *phân cấp phân hướng, trên dưới đồng thời chuẩn bị*. Nhờ đó, trong điều kiện chiến trường bị chia cắt mạnh, hơn một triệu quân Mỹ, nguỵ, chư hầu với hệ thống đồn bốt, trạm kiểm soát và bộ máy kìm kẹp cùng bộ máy tình báo, gián điệp, chỉ điểm được trang bị các loại phương tiện hiện đại,tinh vi... nhưng quá trình chuẩn bị của ta về cơ bản vẫn giữ được bí mật và hoàn thành. *Thế trận* và *lòng dân* cho phép quân và dân ta trên chiến trường chỉ ba tháng cuối năm đã hoàn tất mọi việc chuẩn bị với một khối lượng công việc phức tạp, khó khăn, rộng lớn toàn miền.

Cùng với việc chuẩn bị, các chiến trường *mở đợt hoạt động Thu Đông 1967* trong khuôn khổ *giai đoạn 1* của kế hoạch tác chiến chiến lược. Mục đích của đợt hoạt động này là trực tiếp tạo thế, tạo lực cho "Tết Mậu Thân", nghi binh làm lạc hướng sự chú ý của địch. Qua đó tạo thêm điều kiện thuận lợi cho quá trình chuẩn bị của ta. Vì thế, ở *vùng ven đô thị* và *vùng nông thôn đồng bằng*, lực lượng vũ trang ta được lệnh duy trì các hoạt động theo như lệ thường. Trong khi đó, chủ lực quân giải phóng liên tiếp mở các chiến dịch có quy mô tương đối lớn ở *khu vực rừng núi nhằm lôi kéo, gìm chân một bộ phận quan trọng của quân chủ lực Mỹ tại vòng ngoài*. Chính những hoạt động này đã khiến cho Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn vẫn chủ quan cho rằng : *"Đối phương đã bị những thiệt hại nặng nề đến nỗi nỗ lực chính của Việt cộng và quân Bắc Việt Nam hiện nay phần lớn chỉ giới hạn ở vùng biên giới Nam Việt Nam" (1)*.

Trên miền Bắc, các cơ quan chỉ đạo chiến lược đã đề ra các biện pháp nghi binh nhằm đánh lạc hướng sự chú ý của Bộ chỉ huy đối phương. Vào tháng 11.1967, Bộ Tổng tham mưu QĐNDVN đã phổ biến trực tiếp cho các tư lệnh chiến trường kế hoạch nghi binh chiến lược. Một bản *kế hoạch tác chiến chiến lược GIẢ* được gửi cho các cấp tại chiến trường miền Nam (2). Trong *hồi ký* của mình , Oét-mo-len - Tư lệnh Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn thời kỳ chiến tranh cục bộ cho biết : Vào tháng 11.1967, quân Mỹ đã thu được một bản tài liệu quan trọng về kế hoạch quân sự năm 1968 của đối phương ở gần Đắc Tô. Tài liệu đó chính là bản kế hoạch tác chiến giả mà nội dung của nó theo Oét-mo-len, càng củng cố thêm nhận định của ông là : *"Việt cộng đang trong quá trình thất bại lớn mà trận Đắc Tô là bước mở đầu"* (3) của quá trình này. Tháng 12-1967, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà tuyên bố phóng thích 2 tù binh Mỹ để họ đoàn tụ với gia đình nhân dịp lễ Giáng sinh khiến một số quan chức cao cấp Oa-sinh-tơn vội chủ quan cho rằng : *"Các nhà lãnh đạo ở Hà Nội đã từ bỏ hy vọng chiếm được miền Nam trong một tương lai gần"* (4), khả năng đàm phán trực tiếp với đại diện miền Bắc Việt Nam đang hé mở và *"Mỹ đang ở trong một giai đoạn Bàn Môn Điếm nào đó"* (5). Hơn thế nữa, tại buổi chiêu đãi đoàn ngoại giao ở Hà Nội ngày 30-12-1967, người ta vẫn còn thấy Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Duy Trinh ngỏ ý rằng : Chính phủ ta sẽ đi vào đàm phán với chính phủ Mỹ một khi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam. Trước đây ta chưa bao giờ tuyên bố sẽ làm gì sau khi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc. Tín hiệu này càng làm cho nhiều nhân vật chủ chốt trong giới lãnh đạo Mỹ thêm hy vọng, càng làm cho

nội bộ chính phủ Mỹ bị phân hoá giữa phái chủ chiến và phái chủ hoà. Điều quan trọng hơn lại là : *qua những cử chỉ ngoại giao đó, giới lãnh đạo Mỹ chắc tin rằng phía Việt Nam đã thực sự bị suy yếu trên mặt trận quân sự.*

Đồng thời với mặt trận ngoại giao, trên mặt trận quân sự ta bàn với bạn Lào mở chiến dịch Nậm Bạc, buộc địch phải phân tán lực lượng đối phó cả trên chiến trường Lào, tạo điều kiện cho đòn tiến công đồng loạt nhằm vào các đô thị miền Nam Việt Nam.

Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 12-1-1968, liên quân Lào - Việt nổ súng mở màn chiến dịch, tiêu diệt địch ở khu vực Bắc Lào. Cùng lúc đó, tại miền Nam Việt Nam, các sư đoàn, các trung đoàn chủ lực Quân giải phóng bắt đầu rời căn cứ, hướng về các trung tâm dân cư và các đô thị. Đồng thời, một số sư đoàn chủ lực miền Bắc đã tập kết quanh khu vực Khe Sanh, hình thành thế bao vây căn cứ chiến lược này của địch. Trước tình hình đó, đang từ thế chuẩn bị phản công lực lượng quân sự Mỹ ở miền Nam buộc phải quay về phòng ngự trên hai hướng chính là xung quanh Sài Gòn và Trị-Thiên.

Đêm 20.1-1968, lực lượng vũ trang ta bất ngờ nổ súng tiến công tập đoàn cứ điểm Khe Sanh, uy hiếp mạnh tuyến phòng thủ đường 9 của địch. Chiến dịch Khe Sanh nổ ra đã phá tan những cố gắng của chính quyền Giôn - xơn trong việc thuyết phục công chúng Mỹ tin rằng: với Mỹ, cuộc chiến tranh Việt Nam đã thấy "*ánh sáng cuối đường hầm*". Nhưng quan trọng hơn rất nhiều đối với chính giới Mỹ lúc đó lại là : ám ảnh bởi Điện Biên Phủ năm xưa từng chôn vùi uy danh quân đội Pháp. Chiến dịch Khe Sanh vừa mở màn đã lập tức thu hút tâm trí và lực lượng của Mỹ. Giôn-xơn chỉ thị cho tướng Tay-lo lập "*Phòng tình hình đặc biệt*" tại Nhà Trắng và *đích thân* theo dõi diễn biến mặt trận Khe Sanh *từng giờ*. Ông cũng lệnh cho các tham mưu trưởng Liên quân Mỹ phải cam kết giữ vững Khe Sanh bằng mọi giá, lệnh cho Oét-mo-len hàng ngày phải gửi về Oa-sinh-tơn báo cáo tình hình chiến sự Khe Sanh. Trong lo lắng,viên tư lệnh chiến trường này đã phải gấp rút tổ chức sở chỉ huy tiền phương của Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại vùng 1 chiến thuật nhằm chỉ huy kiểm soát một bộ phận lớn lực lượng Mỹ, nguỵ vừa tăng viện ra phía Bắc. Bộ phận lực lượng này, vào cuối tháng 1-1968, lên tới *40% số tiểu đoàn bộ binh và thiết giáp* mà Bộ chỉ huy quân sự Mỹ hiện có trong tay. Sau này, một số người Mỹ viết sách có nhận xét : *đạn pháo của chủ lực miền Bắc dội xuống Khe Sanh đã rơi nhanh vào thủ đô Oa-sinh-tơn* chính là vơi ý nghĩa này...

Như vậy, đến trước ngày "Tết Mậu Thân" mở màn, phía Mỹ vẫn hoàn toàn lạc hướng trong việc phán đoán ý đồ chiến lược thực sự của ta. Ngay cả các sĩ quan tình báo trong Bộ chỉ huy quân sự Mỹ sau "Tết Mậu Thân" cũng đã thừa nhận : nếu như lúc đó họ nắm được toàn bộ kế hoạch cuộc tổng tiến công của đối phương đi chăng nữa thì họ cũng sẽ "không thể nào tin được" (6) và không hiểu nổi "bản chất" của hoạt động rộng lớn, táo bạo này. Nhưng chính là "bản chất" của "Tết Mậu Thân" 1968 đã tạo ra hiệu quả chiến lược rộng lớn, giáng đòn quyết liệt vào ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải đơn phương tuyên bố "xuống thang" đúng vào lúc nỗ lực chiến tranh của họ đang lên tới đỉnh cao. Và cũng phải thấy rằng, để tạo ra hiệu lực rộng lớn đó của Tết, quá trình chuẩn bị và nghi binh chiến lược đã là một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định.

CHÚ THÍCH

(1) Dẫn theo Neil Sheehan : *Lời nói dối hào nhoáng*, tập 2; Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. 1990, tr. 392.

(2) Để giữ bí mật nghiêm ngặt, chủ trương và kế hoạch tác chiến THẬT chỉ được phổ biến trực tiếp tại Hà Nội thông qua phái viên Bộ Tổng tư lệnh hoặc cán bộ chủ chốt ở chiến trương.

(3) W.Westmoreland : *Một quân nhân tường trình*, tập 3, Thư Viện Quân dội dịch,1982.

(4)(5) Neil Sheehan : *Lời nói dối hào nhoáng*, tập 2, Sdd, tr. 390.

(6) Don Oberdorfer: *Tết*, Nxb An Giang trích dịch. 1988, tr. 80.

NỖ LỰC CHIẾN TRANH CUỐI CÙNG CỦA MỸ *VÀ HIỆP ĐỊNH PARI 1973*

ĐẶNG DŨNG CHÍ *

Cuộc chiến tranh mà Mỹ theo đuổi ở Việt Nam có nét độc đáo là, Mỹ buộc phải chấp nhận tình thế "vừa đánh vừa đàm" để chấm dứt cuộc chiến. Đối với một cường quốc kinh tế, quân sự, chỉ điều ấy cũng đã nói lên thế yếu của Mỹ. Nhưng điều đáng chú ý hơn là, cứ sau mỗi nỗ lực cao nhất về quân sự thì Mỹ lại buộc phải xuống thang, chấp nhận một giải pháp bất lợi hơn cho Mỹ. Cuộc tập kích chiến lược bằng không quân vào Hà Nội, Hải Phòng dịp Nôen năm 1972 là nỗ lực chiến tranh cao nhất, cuối cùng của Mỹ - cả về tính chất ác liệt lẫn sự phi nhân tính - đã dẫn đến chỗ nước Mỹ phải ký Hiệp định Pari 1973, mở đường cho sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ tay sai mà Mỹ đã dày công dựng lên ở miền Nam Việt Nam.

Trở thành tổng thống mới, nhiệm kỳ 1969 - 1972, Níchxơn được thừa hưởng "gia tài chiến tranh " đầy bi kịch của nước Mỹ. Sau hơn 4 năm đưa quân trực tiếp chiến đấu ở Việt Nam, chẳng những Mỹ không đè bẹp được đối phương mà còn ngày càng gặp nhiều khó khăn hơn : tổn thất lớn, xung đột xã hội sâu sắc, uy tín giảm sút... Niềm kiêu hãnh đế quốc đã khiến nước Mỹ như lâm vào "đường hầm không lối thoát". Một trong những ưu tiên hàng đầu đối với Níchxơn là phải đưa nước Mỹ thoát khỏi "vũng lầy" chiến tranh Việt Nam, từ đó củng cố vị thế của Mỹ ở các khu vực chiến lược cũng như trên toàn thế giới.

Ngày 25-7-1969, trong diễn văn đọc tại đảo Guam, Níchxơn đã phác hoạ những nét cơ bản của chính sách Mỹ đối với châu Á (sau được gọi là "Học thuyết Níchxơn") mà cốt lõi là việc Mỹ từ nay sẽ cung cấp viện trợ chứ không phải quân đội để bảo vệ các quốc gia châu Á trước sự đe doạ cộng sản. Níchxơn vạch rõ, Học thuyết này không phải là công thức để đưa Mỹ ra khỏi châu Á mà là cơ sở vững chắc để Mỹ ở lại và tiếp tục đóng vai trò bảo vệ nền độc lập của các quốc gia này (1).

Tuy không có vị trí chiến lược trọng yếu như ở châu Âu và Trung Cận Đông, nhưng Việt Nam lại tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc nên Mỹ thấy rằng nếu để mất vào tay cộng sản sẽ gây nên những biến cố khôn lường. Do áp lực ngày càng tăng từ trong nước, cũng như xuất phát từ lợi ích toàn cầu, chính quyền Níchxơn

---

* *PTS .Tạp chí Lịch sử Đảng.*

buộc phải đưa quân Mỹ về nước nhưng lại tìm cách kéo dài quá trình rút quân song song với việc nhanh chóng vực dậy chế độ tay sai. Chính sách đó của Mỹ được gọi là "Việt Nam hoá chiến tranh" một biểu hiện sinh động của "Học thuyết Níchxơn". Đây thực chất là hình thức "phi Mỹ hoá chiến tranh" mà Mỹ đã từng thực hiện ở miền Nam, song dưới bàn tay của Ních xơn nó đã mang nhiều nội dung mới.

Một trong những điểm đáng chú ý của Học thuyết Níchxơn là việc tận dụng lực lượng chiến đấu tại chỗ (nơi có sự cam kết của Mỹ). Ở Việt Nam, Mỹ chủ trương chuyển giao vai trò điều hành chiến tranh cho quân nguy, quân Mỹ giữ vai trò yểm trợ bằng không quân và hải quân.

Trong cuộc gặp ở Mítuây (6-1969), Níchxơn đã cam kết ủng hộ Thiệu về quân sự ở nhiệm kỳ I, về kinh tế ở nhiệm kỳ II và tuyên bố một cách tự tin rằng : "Vào lúc người Mỹ rút đi, quân đội Bắc Việt cũng sẽ rút và lúc đó Sài Gòn với sự yểm trợ chỉ về mặt nguyên liệu từ phía Mỹ đã đủ sức mạnh để tự bảo vệ" (2).

Thực hiện chủ trương này, trong 3 năm (1969-1972) Mỹ đã xây dựng quân nguy từ 55 vạn lên 104 vạn, với nhiều loại trang bị mới. Với kế hoạch Enhenxơ và Enhenxơ Plơt, chỉ trong 2 tháng cuối năm 1972, Mỹ đã bí mật đưa vào miền Nam 260.000 tấn hàng chiến tranh; với 2 tỷ đô la, Enhenxơ đã làm cho quân nguy Sài Gòn có lực lượng không quân lớn thứ tư trên thế giới và số lượng khổng lồ xe tăng, trọng pháo. Từ tháng 11-1972, Mỹ đã chuyển sở hữu các căn cứ ở miền Nam cho Sài Gòn (3). Quân đội nguy đạt đến con số 1 triệu.

Cùng với chiến tranh bao vây, bóp nghẹt bằng không quân trên tuyến "Đường mòn Hồ Chí Minh", tháng 3-1970, Mỹ tổ chức đảo chính ở Cămpuchia, mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương nhằm triệt phá vùng "đất thánh" của lực lượng cách mạng miền Nam. Tháng 2-1971, Mỹ sử dụng quân nguy (có quân Mỹ yểm trợ) mở chiến dịch Lam Sơn 719 tấn công Lào, vừa nhằm cô lập cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, vừa thử sức quân nguy.

Như vậy, Níchxơn đã kế nghiệp người tiền nhiệm của mình trong vấn đề Việt Nam trước hết bằng việc củng cố "đồng minh" sao cho đủ sức làm chủ tình hình khi Mỹ rút quân về nước. Chừng nào chế độ Sài Gòn chưa làm được điều ấy thì chưa thể nói đến việc thoả thuận một giải pháp chấm dứt chiến tranh. Sự nỗ lực trong thời gian ngắn ấy quả có đem lại chút sinh khí mới cho quân nguy. Song để chắc chắn, Mỹ cần thực hiện những bước đi cơ bản hơn để đảm bảo sự an toàn cho chế độ tay sai mà việc làm suy yếu lực lượng miền Bắc là một nhiệm vụ cấp bách.

Sau chuyến đi Trung Quốc (tháng 2-1972), Níchxơn lại tới Liên Xô (tháng 5-1972) nhằm triển khai chiến lược ngoại giao mới mà một nội dung chủ yếu là cô lập Việt Nam, đi tới kết thúc cuộc chiến.

Những nỗ lực "Việt Nam hoá chiến tranh" và thủ đoạn ngoại giao xảo quyệt của Níchxơn đã khiến sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta gặp rất nhiều khó khăn. Một trong những khó khăn lớn ấy là làm sao cuộc đấu tranh ngoại giao mà ta đã tiến hành nhiều năm nay, phản ánh đúng thực tế cuộc kháng chiến; đồng thời, cần giành lấy những mục tiêu cơ bản, tạo cơ sở đưa cuộc kháng chiến tới thắng lợi.

Ta đã biết, sau những nỗ lực cao nhất của việc Mỹ hoá cuộc chiến tranh, thông qua các cuộc phản công lần thứ nhất (mùa khô 1965-1966) và lần thứ hai (mùa khô 1966-1967), Mỹ chẳng những không đạt được mục tiêu đề ra mà

còn bị thất bại thảm hại. Hơn thế, đòn Tổng tấn công va nổi dậy mùa Xuân 1968 của lực lượng cách mạng đã đẩy Mỹ vào thế lúng túng và suy yếu hơn. Chính quyền Giônxơn phải chấp nhận ngừng ném bom miền Bắc và sẵn sàng đi bước trước trong đàm phán để giải quyết cuộc chiến.

Nhằm thúc đẩy cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi, Hội nghị lần thứ 13 (1-1967) BCHTW Đảng đã quyết định mở mặt trận đấu tranh ngoại giao, phối hợp với đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị trên chiến trường miền Nam. Hội nghi nêu rõ : đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị là nhân tố quyết định, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ phản ảnh cuộc đấu tranh trên chiến trương mà trong tình hình quốc tế hiện nay, với tính chất cuộc chiến tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động.

Thực hiện chủ trương đó ta đã triển khai nhiều hoạt động ngoại giao, tranh thủ sự giúp đỡ của các chính phủ, tổ chức và nhân dân thế giới, kể cả nhân dân Mỹ; tiếp tục tố cáo tội ác chiến tranh và thủ đoạn bịp bợm nhân danh hoà bình của chính quyền Giônxơn. Một trong những hoạt động ngoại giao được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm chỉ đạo là mở các cuộc đàm phán ở Pari. Đây là cuộc đàm phán quan trọng nhất và dài ngày nhất mà Nhà nước ta đã tiến hành kể từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Có lẽ đây cũng là cuộc đàm phán nhằm chấm dứt chiến tranh dài ngày nhất (hơn 4 năm, từ 5-1968 đến 1-1973) và phức tạp nhất trong lịch sử.

Tại sao Mỹ lại buộc phải chấp nhận một cuộc đàm phán như vậy ? Như trên đã nói, do không thể thắng nổi đối phương, Mỹ buộc phải rút quân. Nhưng niềm kiêu hãnh của cường quốc số 1 như Mỹ chỉ chấp nhận một cuộc rút quân trong danh dự. Dưới bàn tay lèo lái của Níchxơn ,"danh dự" của Mỹ đồng nghĩa với "sức mạnh" hay "trên thế mạnh". Kítxinhgiơ đã viết : "chấm dứt chiến tranh trong danh dự là thiết yếu cho hoà bình của thế giới... Mỹ không thể chấp nhận một thất bại quân sự" (4). Lối thoát trong danh dự lúc ấy đối với Mỹ thật không đơn giản. Vì thế, Níchxơn phải tốn thời gian, sức lực tìm kiếm, thử nghiệm. Đó cũng là lý do giải thích tại sao suốt thời kỳ đàm phán, Níchxơn đã thực thi một chính sách có vẻ như mâu thuẫn nhưng đầy sảo trá : Liên tiếp đưa ra các lịch rút quân, quảng cáo cho hoà bình, kèm theo lại là các hành động chiến tranh mạo hiểm.

Đến cuối năm 1972 sau khi căn bản triển khai xong thế trận chính trị, quân sự, ngoại giao, Níchxơn đã cho đẩy mạnh các hoạt động đàm phán ở Pari, nhằm đạt giải pháp có lợi cho Mỹ. Thời gian này nước Mỹ cũng ráo riết chuẩn bị cho cuộc bầu cử tổng thống. Người mà nhân dân Mỹ tìm kiếm phải kết thúc được cuộc chiến tranh Việt Nam. Để đánh bại ứng cử viên Mácgavơn, một ứng cử được xem là "bồ câu" ở Mỹ, cùng với việc làm rùm beng cho cái gọi là "thiện chí hoà bình", Níchxơn đã chỉ thị cho Kítxinhgiơ đẩy mạnh đàm phán. Đến tháng 10-1972, cả Việt Nam và Mỹ đã "gặp nhau" ở chỗ đều cần tranh thủ khả năng chấm dứt chiến tranh trước bầu cử ở Mỹ. Một dự thảo hiệp định đã được hai bên nhất trí và thoả thuận sẽ ký vào những ngày cuối cùng của tháng 10-1972. Chính Níchxơn đã phải thừa nhận "Hiệp định bây giờ có thể xem là đã hoàn thành" (5). Song, ngày 23-10-1972, Níchxơn đã gửi công hàm cho Thủ tướng nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đòi sửa đổi một số điều khoản đã thoả thuận, thực chất là trì hoãn

việc ký hiệp định. Trước tình hình ấy, ngày 26-10-1972, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà ra tuyên bố về tình hình cuộc đàm phán ở Pari, tố cáo thái độ lật lọng của Mỹ, đòi Mỹ phải tôn trọng những điều đã thoả thuận. Các cuộc đàm phán tháng 11 và tháng 12- 1972, diễn ra căng thẳng, quyết liệt vì phía Mỹ lấy cớ Thiệu phản đối một số điều khoản để đòi ta chấp nhận giải pháp có lợi cho Mỹ. Lập trường của mỗi bên tuy cứng rắn nhưng không thể nói là cuộc thương lượng đã bế tắc. Hai bên tạm dừng đàm phán ngày 13 -12-1972 để về nước xin chỉ thị mới. Đúng vào ngày Lê Đức Thọ về đến Hà Nội, ngày 18-12-1972, cuộc tập kích của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng bắt đầu.

G.A.Amtơ nhận xét : cuộc ném bom suốt 12 ngày đêm của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng là "sự tàn bạo hơn bao giờ hết trong lịch sử cuộc chiến tranh Việt Nam" (6). Lầu Năm góc đã dùng 200 máy bay B52, thả 35.000 tấn bom xuống hai trung tâm đô thị lớn ở miền Bắc. Giới quân sự cho rằng các trung tâm dân cư cũng như các mục tiêu quân sự sẽ bị quét sạch và "trong phần lớn các trường hợp, khu vực mục tiêu chỉ còn là những đống gạch vụn" (7).

Hành động chiến tranh tàn bạo của Mỹ đã gây xúc động sâu sắc lương tri của nhân loại tiến bộ. Dư luận thế giới phản ứng mạnh mẽ, từ người đứng đầu các chính phủ, tổ chức xã hội, tôn giáo, chính khách, văn nghệ sĩ, nhà khoa học, đến người lao động bình thường; kể cả ở các nước đồng minh của Mỹ và ở ngay nước Mỹ. Chưa bao giờ Níchxơn bị ghê tởm và gán cho những tên gọi khinh bỉ đến như thế. Chưa bao giờ uy tín nước Mỹ lại bị giảm sút đến như vậy. Và lẽ dĩ nhiên là, vào những ngày thử thách ác liệt ấy, những người có lương tri trên thế giới hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam đã trở thành biểu tượng của chiến thắng, của niềm tin và hy vọng. Tình cảm "vì Việt Nam sẵn sàng hiến cả máu của mình" nhận được sự đồng cảm mạnh mẽ.

Vì sao Níchxơn lại có hành động điên cuồng đến như vậy, mặc dù biết chắc là sẽ vấp phải sự phản đối dữ dội cả trong nước và quốc tế? Trong hàng loạt tính toán của Níchxơn, dễ dàng nhận thấy một số lý do chi phối hành động của ông ta. Sử dụng át chủ bài B52, một bộ phận trong lực lượng chiến lược của Mỹ, lại sử dụng với qui mô lớn, cường độ cao, đánh phá ác liệt vào thủ đô và hải cảng quan trọng nhất của đối phương, Níchxơn hy vọng khuất phục được ý chí chiến đấu của quân và dân ta, qua đó vừa nhằm thay đổi một số điều trong dự thảo hiệp định tháng 10-1972, có lợi cho Mỹ-nguỵ, vừa nhằm biểu dương sức mạnh của không quân - rộng hơn là tiềm lực khoa học kỹ thuật Hoa Kỳ - trong việc huỷ diệt các mục tiêu của đối phương bằng vũ khí thông thường; đe doạ sẽ sử dụng con bài này trong tương lai nếu chế độ nguỵ gặp nguy kịch. Hành động này còn nhằm trấn an tay sai, rằng Mỹ luôn ở bên cạnh, sẵn sàng làm bất cứ việc gì, áp dụng bất cứ phương sách nào trong việc bảo vệ chế độ tay sai. Đây cũng là đòn "ngoại giao bằng quân sự" nhằm kiểm tra lại các mối quan hệ đã hình thành trong tháng 2 và tháng 5-1972 với Liên Xô và Trung Quốc; thông qua các nước này buộc Việt Nam đi vào quỹ đạo đã định. Chính Níchxơn đã tiết lộ một phần lý do dẫn đến hành động mà dư luận mỉa mai là "ném bom nhân danh hoà bình" : "chơi quân cờ cuối cùng này, nếu thành công thì thật là bổ ích, nếu thất bại thì cũng cho phái hữu ở Mỹ biết là Níchxơn đã làm tất cả những gì mà ông ta có thể làm được" (8).

Bao trùm lên tất cả là thông điệp của Níchxơn : "Mỹ đã nói là làm"(9). Hành động tàn bạo của chính quyền Níchxơn chẳng những làm suy yếu vị thế ngoại giao của Mỹ, làm bùng lên phong trào phản chiến và gây chia rẽ sâu sắc thêm nước Mỹ, đồng thời Mỹ phải chịu tổn thất lớn về quân sự. Ngoài hàng loạt máy bay các loại, kể cả nhưng máy bay loại hiện đại mới "xuất xưởng" bị tan xác, con số 34 "siêu pháo đài bay B52" cùng gần 100 phi công bị bắn rơi trong 12 ngày đã làm kinh hoàng nước Mỹ. Đó là tổn thất bất ngờ và không thể hiểu nổi đối với ngay cả giới quân sự Mỹ, khiến Níchxơn buộc phải ngừng cuộc ném bom và nối lại đàm phán ở Pari. Chưa đầy một tháng sau, ngày 27-1-1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam đã được ký kết. Tính toán xảo quyệt của Níchxơn là đánh mạnh để ép ta ký Hiệp định theo ý đồ của chúng. Nhưng nếu ta không đủ sức kháng cự thì rất có thể chiến tranh sẽ diễn biến theo hướng khác, vì Mỹ biết rất rõ khả năng can thiệp của Liên Xô, Trung Quốc, ở thời điểm năm 1972-1973, vào chiến tranh Việt Nam. Nhưng Mỹ được lợi lộc gì trong đàm phán ở Pari sau nỗ lực chiến tranh cuối cùng này ? Một nhân vật có thế lực ở Mỹ - Negroponta đã nhận xét : "chúng ta ném bom Bắc Việt để rồi chính chúng ta chấp nhận nhượng bộ" (10), và ai cũng dễ dàng nhận thấy "những điều khoản trong hiệp định Pari về thực chất vẫn giống như những điều Cộng sản đề nghị vào tháng 5-1969" (11).

Đánh bại cuộc tập kích của địch chẳng những tỏ rõ chúng ta đã đứng vững trước bất kỳ thủ đoạn chiến tranh nào kể cả át chủ bài B52 của Mỹ mà còn thể hiện quyết tâm cao độ của quân và dân ta sẵn sàng tiếp tục chiến đấu đến cùng, dù bị thiệt hại to lớn hoặc bị sức ép đến đâu đi nữa, nhằm đạt kỳ được độc lập, tự do, thống nhất đất nước. Đánh bại thủ đoạn chiến tranh của Níchxơn còn thể hiện tinh thần cảnh giác cao độ của quân và dân ta, thể hiện sự am hiểu sâu sắc về kẻ thù, đặc biệt ở cấp chiến lược.

Việc Níchxơn dùng không quân ồ ạt tấn công miền Bắc thực ra không phải là hành động mới mẻ. Suốt nhiệm kỳ tổng thống của Giônxơn, giới quân sự Mỹ luôn đòi hỏi phải dùng sức mạnh quân sự không hạn chế (trừ bom nguyên tử). Và thái độ hiếu chiến của Níchxơn không phải xa lạ đối với chúng ta. Nhớ lại, vào lúc Điện Biên Phủ sắp thất thủ, Níchxơn đã công khai ủng hộ việc dùng không quân, kể cả dùng bom nguyên tử chiến thuật, giải vây cho quân Pháp. Thời kỳ Giônxơn, Níchxơn luôn ủng hộ phương án sử dụng tối đa sức mạnh quân sự; phê phán Giônxơn "không biết thắng hoặc kết thúc chiến tranh như thế nào" (12) vì tiến hành chiến tranh kiểu leo thang (từng bước). Lúc đã trở thanh tổng thống, cùng với việc tạo ra "hình ảnh người điên" có bom nguyên tử nhằm răn đe các nước; trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Níchxơn đã sử dụng không quân, kể cả B52, đánh phá ác liệt vào các khu được coi là "đất thánh" của đối phương ở miền Nam; thực hiện chính sách ngăn chặn sự chi viện từ miền Bắc vào miền Nam, đi đôi với việc dùng mìn phong toả các cảng và sông ở miền Bắc. Chính quyền Níchxơn cũng không từ cả thủ đoạn tàn bạo là ném bom vào hệ thống đê điều miền Bắc. Suốt thời kỳ đàm phán ở Pari, hễ bị tấn công ở miền Nam hay thương lượng gặp bế tắc, Níchxơn lại sử dụng B52 để trả đũa hoặc đe doạ. Hiểu rõ âm mưu của chính quyền Mỹ, đặc biệt là sự phiêu lưu quân sự của Níchxơn, lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta đã chỉ đạo chuẩn bị đối phó với hành động chiến tranh cao nhất của địch. Năm 1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở quân và dân ta cảnh giác với việc đế

quốc Mỹ dùng không quân, kể cả dùng B52 đánh Hà Nội, Hải Phòng và các thành phố lớn ở miền Bắc. Ngay năm 1972 ta đã nghiên cứu sâu cách đánh B52. Trong chỉ thị "Tăng cường sẵn sàng chiến đấu", tháng 12- 1972, Quân uỷ Trung ương nhắc nhở quân và dân ta sẵn sàng đánh thắng máy bay B52 của địch (13). Khi cuộc thương lượng đầu tháng 12-1972 gặp bế tắc, lãnh đạo Đảng ta hiểu rõ rằng khi Níchxơn đã vượt qua bầu cử thì y có thể tự do hành động theo ý muốn... Đó chính là một trong những nguyên nhân cơ bản đưa đến thắng lợi oanh liệt của quân và dân ta ở Hà Nội, Hải Phòng dịp Nôen 1972. Chiến thắng này đã góp phần trực tiếp vào thắng lợi của cuộc đàm phán ở Pari. Và chưa đầy một tháng sau, Hiệp định đã được chính thức ký kết, trong đó những mục tiêu cơ bản của ta nêu ra đã buộc Mỹ phải chấp nhận. Đánh giá Hiệp định Pari, đồng chí Lê Duẩn đã viết : "... Đối với ta, điều quan trọng của Hiệp định Pari không phải là ở chỗ thừa nhận hai chính quyền, hai vùng kiểm soát, tiến tới thành lập chính phủ ba thành phần, mà mấu chốt là ở chỗ quân Mỹ phải ra còn quân ta thì ở lại, hành lang Nam Bắc vẫn nối liền, hậu phương gắn liền với tiền phương thành một dải liên hoàn thống nhất, thế tiến công của ta vẫn vững" (14). Đồng chí Lê Duẩn cũng chỉ rõ: "Tình hình phát triển theo khả năng nào chúng ta cũng hoàn toàn chủ động. Quyết tâm của chúng ta là tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn chứ không dừng lại. Ký Hiệp định, ta tỏ ra rất kiên quyết, nhưng cũng rất mềm dẻo. Ta quyết dành thắng lợi cuối cùng, nhưng cũng biết thắng từng bước. Điều đó thể hiện chúng ta đã quán triệt quan điểm cách mạng không ngừng của Lênin" (15).

Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 của quân và dân ta đã kết thúc 30 năm chiến tranh lâu dài, gian khổ vào bậc nhất trong lịch sử dân tộc, đem lại thắng lợi trọn vẹn : Đất nước hoà bình, độc lập trong thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Thắng lợi vĩ đại ấy là sản phẩm của ý chí kiên cường, sự thông minh và tinh thần độc lập tự chủ rất cao của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta mà cuộc đọ sức 12 ngày đêm trên bầu trời Hà Nội, Hải Phòng tháng 12-1972 và việc ký Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam là một bằng chứng sinh động.

CHÚ THÍCH

(1) Theo G.A.Amtơ : Lời phán quyết về Việt Nam. QĐND, H, 1985, tr. 251.

(2) Jerrold L.Shecter - TS Nguyễn Tiến Hưng : Từ toà Bạch ốc đến dinh Độc lập, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh,1996, tr. 73.

(3) Theo G.A. Côncô : Giải phẫu một cuộc chiến tranh, T2 QĐND, H,1991, tr. 125-126.

(4) Theo G.A.Amtơ : Sđd, tr. 247.

(5) Xem Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ : Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ, Kissingger tại Paris, Nxb Công an nhân dân, 1996, tr. 314.

(6)(7) G.A.Amtơ : Sđd, tr. 423.

(8) Hồi ký Níchxơn, tr. 1508. Trích theo Nguyễn Thành Lê : Cuộc đàm phán Pari về Việt Nam 1968-1973 (hồi ký, chưa xuất bản), tr. 138.

(9) G.A. Amtơ. Sđd, tr. 423.

(10)(11) Jerrold L.Shecter - TS Nguyễn Tiến Hưng: Sđd, tr. 399 và tr. 365.

(12) G.A,Amtơ : Sđd, tr. 246.

(13) Thượng tướng Nguyễn Quyết : Quân khu Ba những năm đánh Mỹ. QĐND,1989, tr. 158.

(14)(15) Lê Duẩn : Về chiến tranh nhân dân Việt Nam, QĐND, H,1993, tr. 484.

VỀ THỰC TRẠNG
NÔNG DÂN KHÔNG CÓ RUỘNG ĐẤT
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

HUỲNH THỊ GẤM *

Là một nước nông nghiệp, hơn 90% dân số là nông dân, dưới chế độ thực dân phong kiến, phần lớn người nông dân Việt Nam bị bần cùng hoá, rơi vào cảnh đói nghèo "không mảnh đất cắm dùi". Vì thế từ khi ra đời đến nay Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề xướng và thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng" một cách triệt để, nhất quán. Qua các thời kỳ cách mạng hầu hết nông dân nước ta đều được điều chỉnh, chia cấp ruộng đất. Thế mà hiện nay, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nơi trải qua nhiều cuộc cải cách điền địa, chia cấp ruộng đất của cả chính quyền Sài Gòn và chính quyền Cách mạng, là vùng đất nổi tiếng bao đời với ruộng đất mênh mông bạt ngàn "cò bay thẳng cánh" lại nổi cộm lên tình trạng một bộ phận nông dân không còn ruộng đất để sản xuất. Vấn đề này diễn ra ở mức độ nào, nguyên nhân từ đâu, hướng giải quyết ra sao ... đang được quan tâm nghiên cứu.

Có thể nói hiện tượng nông dân ở ĐBSCL không còn ruộng đất đã tiến triển khá nhanh và phức tạp. Giữa năm 1994, toàn vùng mới chỉ có 12.250 hộ không có ruộng đất, chiếm 0,7% số hộ ở nông thôn, Sóc Trăng là tỉnh có tỷ lệ này cao nhất và chiếm 2,6% số hộ nông thôn (1). Thế nhưng chỉ sau mấy năm số hộ không còn ruộng đất ở nông thôn ĐBSCL đột biến tăng lên. Vào tháng 7 năm 1997 chỉ riêng 7 tỉnh thuộc ĐBSCL là Sóc Trăng,Trà Vinh, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang đã có đến 74.860 hộ không ruộng đất, chiếm 5,7% hộ nông nghiệp. Những tỉnh có nhiều dân tộc ít người sinh sống thì tỷ lệ này cao hơn : tỉnh Sóc Trăng 8%, Trà Vinh 19,3% số hộ nông dân không có ruộng đất, trong đó gần một nửa là hộ đồng bào Khmer. Hơn thế nữa, ở một số nơi tỷ lệ nông dân không ruộng đất vọt lên rất cao, như ở xã Khánh Trung (Đồng Tháp) có 28%, xã Nhân Hội (An Giang) có đến 35% số hộ nông dân không còn ruộng đất sản xuất (2).

Giữa những năm 1980, theo báo cáo của các tỉnh ĐBSCL thì hầu hết các hộ ở nông thôn đều

* *Học viện Chính trị Quốc gia. Phân viện TP . Hồ Chí Minh.*

được chia cấp ruộng đất, nhưng đến nay xuất hiện một bộ phận không nhỏ nông dân không có đất sản xuất. Điều này phát sinh từ một số nguyên nhân sau :

- Nguyên nhân đầu tiên là nhân cơ hội các hợp tác xã,tập đoàn sản xuất nông nghiệp bị tan rã hoặc giải thể, những chủ đất cũ bằng nhiều cách, có khi dựa vào pháp luật, có khi dựa vào thế lực đã lấy lại ruộng đất của người nghèo đang canh tác mà vốn trước kia là của họ. Cũng có khi do các mối quan hệ thân tộc, do sự hàm ơn ... ràng buộc mà nhiều nông dân hoặc tự nguyện hoặc buộc lòng phải trả lại ruộng đất được chia cấp cho chủ cũ (3).

- Nguyên nhân thứ hai là do nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường được mở mang phát triển nhanh chóng, cộng với việc giao ruộng đất lâu dài cho nông dân và việc cho phép chuyển nhượng, thừa kế quyền sử dụng ruộng đất dẫn đến sự tập trung ruộng đất vào tay một số chủ đất. Nông dân tự sang nhượng, cầm cố ruộng đất không theo đúng qui định của nhà nước đã diễn ra hoặc ngấm ngầm hoặc công khai khá phổ biến ở nông thôn ĐBSCL. Một bộ phận nông dân gặp nhiều cảnh ngộ khó khăn như : thiếu vốn sản xuất, kinh doanh thua lỗ... đưa đến túng thiếu nợ nần phải "bán ruộng đất"; một số khác rơi vào tình cảnh đau ốm, đông con, thiên tai, thậm chí có những hộ do cờ bạc, rượu chè, hút xách, biếng nhác ... không còn cách nào cứu vãn đành phải sang nhượng ruộng đất; một số hộ bán hết ruộng đất để có vốn đi lập nghiệp ở nơi khác (4).

- Nguyên nhân thứ ba là để phát triển hạ tầng cơ sở cho vùng này, một số công trình thuỷ lợi (kênh đào, đê bao, đập nước...), đường giao thông, các trạm trại, những công trình phúc lợi khác được xây dựng khá nhiều đã choán đi không ít ruộng đất của nông dân. Nhưng vì có những nơi không còn quỹ ruộng đất để đền bù mà một số hộ mất đi một phần hoặc mất hết ruộng đất sản xuất.

- Thêm vào nữa là một số hộ nông dân có sức lao động nhưng vì không có vốn, không có máy móc, thiếu kinh nghiệm sản xuất nên thường bị lỗ, bỏ sức lao động khá nhiều mà vẫn nghèo nên họ cho thuê ruộng đất lấy hoa lợi từng vụ. Thế là họ không phải bỏ vốn đầu tư canh tác, khỏi phải lo lắng suy nghĩ và có thì giờ đi làm thuê. Với hoa lợi ruộng đất cộng thêm tiền công hàng ngày do bán sức lao động họ có thu nhập cao hơn, chắc chắn hơn tự mình canh tác (5). Bộ phận này mặc nhiên xung vào hàng ngũ những người đi làm thuê, coi như họ là nông dân "không ruộng đất".

Bên cạnh đó còn phải kể đến một số hộ mới tách ra chưa được chia cấp ruộng đất và một số hộ ở nông thôn nhưng chuyên đi làm thuê, chưa từng có ruộng đất ... gia nhập vào tầng lớp "trắng đất".

Tình trạng nông dân ở vùng nông nghiệp trọng điểm này vì nhiều nguyên do mà không có ruộng đất sản xuất là một trong những vấn đề nhức nhối của xã hội ta. Xử lý vấn đề này ra sao để vừa xoá được đói nghèo, vừa ngăn chặn được áp bức bóc lột, lại vừa phải bảo đảm đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hoá, thúc đẩy kinh tế - xã hội tiến triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa... quả là điều không đơn giản. Trước mắt, nên chăng có hướng giải quyết cho từng loại hộ không có ruộng đất như sau :

- Đối với những hộ nông dân có năng lực canh tác, tâm huyết với nghề nông, gắn bó và

yêu chuộng đất đai nhưng mất đất một cách bất đắc dĩ thì cần được giúp đỡ, được tạo điều kiện (chia cấp lại ruộng đất, cho vay vốn để chuộc lại hay mua thêm ruộng đất, để đầu tư sản xuất...) cho họ tự lao động sản xuất, ổn định cuộc sống.

- Đối với những hộ ở nông thôn không có ruộng đất lại không có khả năng làm ruộng, không yêu chuộng nghề nông mà lại có tay nghề thì hỗ trợ cho họ chuyển sang ngành nghề phù hợp. Nhanh chóng phục hồi các nghề thủ công truyền thống, mở thêm các ngành nghề mới, thu hút đội ngũ lao động này vào làm việc.

- Nền nông nghiệp hàng hoá ở ĐBSCL càng phát triển, các chủ thể sản xuất ở nông thôn càng mở rộng sản xuất để có tỷ suất nông sản hàng hoá cao thì nhu cầu thuê lao động nông nghiệp càng lớn. Mặt khác, một bộ phận nông dân thiếu và không có ruộng đất lại cần có việc làm... Do đó, thuê lao động và đi làm thuê là yêu cầu thiết thực của người thuê và người có sức lao động, là một hình thức phân công lao động và cũng là cách giải quyết lao động nhàn rỗi, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo ở nông thôn. Cần có những quy định cụ thể và chặt chẽ về giờ giấc, tiền công, thái độ đối xử giữa người chủ và người làm thuê nhằm hạn chế tình cảnh người làm thuê bị chèn ép, bóc lột quá mức và bảo vệ quyền lợi cho tầng lớp này.

Xoay quanh hiện trạng một bộ phận nông dân ĐBSCL không có đất sản xuất còn nhiều vấn đề đang đặt ra như : mâu thuẫn, hiệu quả của việc phân tán và tập trung ruộng đất; mặt tích cực và hạn chế của sự phân hoá giàu nghèo; làm thế nào để xoá đói giảm nghèo triệt để; đánh giá về lao động làm thuê: vấn đề dư thừa lao động; xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn như thế nào... Những vấn đề này cần được quan tâm nghiên cứu giải quyết nhằm góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội ở nông thôn ĐBSCL tiến bước nhanh hơn.

CHÚ THÍCH

(1) Tổng cục Thống kê : *Kết quả điều tra toàn diện nông nghiệp nông thôn năm 1994.*

(2) Văn phòng - Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo giữa tháng 7-1997.* số 16-BC/VPTW. Hà Nội ngày 16-7-1997.

(3) Năm 1997 tỉnh Cần Thơ có 4174 hộ nông dân bị chủ cũ lấy lại hết ruộng đất,chiếm gần 26% số hộ nông dân không còn đất, tỉnh Sóc Trăng : 3.014 hộ (trên 25%); cao nhất là tỉnh Trà Vinh : 7.147 hộ, chiếm gần 41% số hộ nông dân không còn đất, trong đó có 4.694 hộ Khmer,547 hộ gia đình chính sách.

(4) Trong tổng số hộ không còn ruộng đất thì có 33% ở tỉnh Cần Thơ, 51% ở tỉnh Sóc Trăng thuộc dạng sang bán, cầm cố ruộng đất. Trong 3.613 hộ có sang nhượng cầm cố ruộng đất của tỉnh Trà Vinh có đến 2.004 hộ Khmer.

(5) Theo điều tra của Viện lúa ĐBSCL năm 1996, điều khá bất ngờ là số hộ có thu nhập tương đối cao và ổn định ở nông thôn ĐBSCL lại chính là những hộ đi làm thuê. Tiền công làm thuê mỗi ngày từ 20.000 - 25.000đ.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC TRONG PHONG TRÀO DUY TÂN Ở VIỆT NAM VÀO ĐẦU THẾ KỶ XX

(TIẾP THEO VÀ HẾT)

HỒ SONG *

II. ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC: NHỮNG NÉT RIÊNG, CHUNG VÀ SỰ ĐÓNG GÓP VÀO PHONG TRÀO DUY TÂN

Về những hoạt động cụ thể của Đông Kinh Nghĩa thục đã được trình bày rõ trong nhiều tác phẩm. Ở đây chúng tôi chỉ muốn phát biểu những suy nghĩ riêng của chúng tôi khi liên hệ Đông Kinh Nghĩa thục với Phong trào Duy tân ở các nơi khác trong nước. Đồng thời chúng tôi cũng nêu lên những cảm nhận chủ quan của chúng tôi về sự đóng góp của Đông Kinh Nghĩa thục vào Phong trào Duy tân ở nước ta vào đầu thế kỷ XX.

1. Đông Kinh Nghĩa thục: Những nét riêng, chung

Khi bàn về Đông Kinh Nghĩa thục, Nguyễn Văn Xuân đã viết : "Những nhà văn miền Bắc thường tách rời Đông Kinh Nghĩa thục với Phong trào Duy tân, hoặc đặt Đông Kinh Nghĩa thục ở một cương vị khá cao và ghép Phong trào Duy tân bên cạnh như cây tầm gửi..." (17). Điều "trách cứ" nói trên của ông Nguyễn Văn Xuân không phải là không có cơ sở thực tế, thực tế trong cách giới thiệu lẫn thực tế của đối tượng khoa học.

Đúng là chúng ta phải đặt Đông Kinh Nghĩa thục trong trào lưu duy tân vào đầu thế kỷ XX ở Bắc Kỳ nói riêng và trong cả nước nói chung. Mà đã nói đến trào lưu duy tân thì không phải chỉ có hình thức "nghĩa thục". Đó là cả một cuộc vận động trong nhiều lãnh vực, trong đó lãnh vực kinh tế cũng không kém phần quan trọng so với các lãnh vực văn hoá, giáo dục, xã hội v.v..., nhất là trong hoàn cảnh Việt Nam lúc bấy giờ. Có điều là đối với công cuộc duy tân ở Bắc Kỳ, những hoạt động về kinh tế: nông, công lẫn thương nghiệp gần như không đạt được ý nguyện của những người chủ trì, thậm chí còn thấp hơn so với những gì đã đạt được trong lãnh vực này ở miền Trung, nhất là tại Quảng Nam. Hơn nữa, ở Bắc Kỳ, hầu như tất cả những "sáng kiến" về kinh tế đều từ "nghĩa thục" (cụ thể là Đông Kinh Nghĩa thục) mà ra, trong khi đó tại miền Trung, diễn tiến gần như ngược lại hoặc có sự song hành giữa mở trường học và lập hội kinh doanh.

* *PGS. Khoa Lịch sử - ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.*

Chúng ta có thể nhận thấy hiện tượng này qua các công trình về Đông Kinh Nghĩa thục, nhất là qua sự so sánh những gì đã được phản ánh trong các tác phẩm của Nguyễn Hiến Lê và của Nguyễn Văn Xuân.

Đây là một thực tế khiến cho khi nói đến Phong trào Duy tân ở miền Bắc, Đông Kinh Nghĩa thục thường được nêu lên như là một hình ảnh có tính chất tiêu biểu. Ngoài ra, cũng nên lưu ý thêm là sau khi Đông Kinh Nghĩa thục được thành lập tại Hà Nội, ở nhiều tỉnh khác thuộc miền Bắc như Sơn Tây, Hà Đông, Hải Dương, Thái Bình... đã có những sinh hoạt (giảng bài, đọc báo, diễn thuyết...) hoặc đã có những trường học mô phỏng theo Đông Kinh Nghĩa thục với quy mô nhỏ hơn ra đời(18). Do đó với miền Bắc, khái niệm về Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục vừa mang ý nghĩa rộng của Phong trào Duy tân do Đông Kinh Nghĩa thục khởi xướng, vừa mang ý nghĩa hạn chế của việc mở trường, lớp theo kiểu Đông Kinh Nghĩa thục.

Nhưng khi đặt Đông Kinh Nghĩa thục trong cuộc vận động duy tân chung trên phạm vi cả nước thì tình hình sẽ như thế nào ?

Theo Nguyễn Văn Xuân, Phong trào Duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX phát sinh trước nhất tại Quảng Nam; "căn cứ địa" của nó (Phong trào Duy tân - H.S) phải đặt ở Quảng Nam (19a). Tuy nhiên vẫn theo ý kiến của Nguyễn Văn Xuân "do nhiều nhà biên khảo không thu thập được tài liệu (in, viết hoặc sống) đủ khắp nơi nên không liên hệ Đông Kinh Nghĩa thục với các trường học khác ở miền Trung cũng như Phong trào (Phong trào Duy tân - H.S) miền Bắc với Phong trào miền Trung. Hoá cho nên nơi phát xuất, hình thành và khai triển "xuất cảng" Phong trào hoặc ít ai biết tới hoặc bị hiểu lầm là nơi "nhập cảng" Phong trào từ miền Bắc vào!" (19b). Còn Nguyễn Hiến Lê, trong tác phẩm của mình, cũng nêu lại ý kiến nói trên một cách khách quan : "Theo nhà văn Nguyễn Văn Xuân, Phong trào (Phong trào Duy tân - H.S) này thật sự đã phát sinh ở Quảng Nam trước hết. Năm 1906, ba nhà ái quốc: Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng đã tổ chức các cuộc nói chuyện, các lớp tân học để đả đảo khoa cử, bài trừ hủ tục, hô hào cắt tóc ngắn..., lại lập một cơ sở kinh doanh, lấy tên là Thương học Công ty ở huyện Thăng Bình, nơi cụ Trần Quý Cáp đương giữ chức Giáo thụ.

Phong trào được nhân dân hưởng ứng : các trường học (hình như có cả một lớp riêng cho nữ sinh) và các hội buôn mở ra khá nhiều, nhưng vì thiếu kinh nghiệm tổ chức, hoặc vì Quảng Nam là một tỉnh nhỏ, nên không có tiếng vang lớn trong toàn quốc, và đúng lúc Phong trào bắt đầu xuống thì Đông Kinh Nghĩa thục nổi lên" (20). Trong tác phẩm "Phan Châu Trinh - Thân thế và Sự nghiệp", Huỳnh Lý cũng tán thành ý kiến nói trên của Nguyễn Văn Xuân, ông viết : "Ông Nguyễn Văn Xuân trong cuốn "Phong trào Duy tân" nói công cuộc duy tân bắt đầu có trước ở Quảng Nam, sau mới có Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào ở các tỉnh lân cận và ở Nghệ An. Khi mới đọc Nguyễn Văn Xuân, tôi ngờ ông ấy có phần nào nói tốt cho tỉnh nhà, nhưng sau đọc kỹ và tìm hiểu thêm Đông Kinh Nghĩa thục cùng với Phong trào Duy tân ở Quảng Nam, ở Nghệ Tĩnh, ở Hà Nội mới thấy ông nói đúng. Hà Nội và Nghệ Tĩnh đều dấy lên sau, mà ở Nghệ Tĩnh (quê hương của Phan Bội Châu) có phần bị Phong trào Đông du lấn lướt" (21).

Theo chúng tôi, nếu lần lại theo năm tháng những sự kiện từ khi cuộc vận động duy tân được khởi xướng (1904) cho đến lúc Đông Kinh Nghĩa thục ra đời (tháng 3 năm 1907) và nếu chúng ta chấp nhận rằng Đông Kinh Nghĩa thục vừa là đại diện tiêu biểu vừa là tổ chức khởi động cuộc vận động duy tân ở miền Bắc thì sẽ thấy rất có thể là

Nguyễn Văn Xuân đã phản ánh đúng thực tế khách quan và là người đầu tiên đưa ra nhận xét đã nêu trên. Tuy nhiên dù có ra đời muộn hơn so với Phong trào ở những nơi khác, Đông Kinh Nghĩa thục vẫn có một vị trí nhất định trong Phong trào Duy tân ở toàn quốc (sẽ trình bày ở bên dưới). Chỉ có điều là chúng ta nên điều chỉnh lại, nếu có, nhận xét cho rằng sự nghiệp duy tân ở Việt Nam chỉ bắt đầu được phát động và triển khai với sự ra đời của Đông Kinh Nghĩa thục. Còn đối với ý kiến cho rằng: "Đúng lúc Phong trào (Phong trào Duy tân tại Quảng Nam - H.S) bắt đầu xuống thì Đông Kinh Nghĩa thục nổi lên", chúng ta nên tìm hiểu thêm. Theo chúng tôi, khi Đông Kinh Nghĩa thục được thành lập, Phong trào tại Quảng Nam đang trên đà triển khai (22); cùng với ít nhiều kinh nghiệm thực tế, Phong trào này đã là một trợ lực tinh thần gián tiếp cho sự ra đời của Đông Kinh Nghĩa thục. Hơn nữa, nếu Phong trào ở Quảng Nam bắt đầu xuống thì chưa chắc Đông Kinh Nghĩa thục đã được chính quyền thực dân Pháp tại Bắc Kỳ cấp giấy phép cho hoạt động.

Khi đặt Đông Kinh Nghĩa thục trong Phong trào Duy tân trên phạm vi toàn quốc, chúng ta còn thấy ở Đông Kinh Nghĩa thục một nét riêng khác. Đứng về những mục tiêu vận động cụ thể, Đông Kinh Nghĩa thục cùng một trình độ với Phong trào Duy tân ở miền Trung. Tuy nhiên đối với Phong trào ở Nam Kỳ thì những mục tiêu cụ thể của Đông Kinh Nghĩa thục và của Phong trào ở miền Trung gần như không còn cần thiết nữa. Ví như khi Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào ở miền Trung hô hào học chữ Quốc ngữ, bãi bỏ lối thi cử cũ, cắt tóc ngắn thì tại Nam Kỳ khoa cử đã bị bãi bỏ từ lâu, chữ Quốc ngữ đã khá phổ biến, những người vận động duy tân ở đây đã ra báo chữ Quốc ngữ và đang tìm cho con cái họ một nền giáo dục ở nước ngoài cao hơn so với những gì mà thực dân Pháp đã thiết lập ở Nam Kỳ.

Hoặc như về kinh tế, khi Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào Duy tân ở miền Trung hô hào lập hội kinh doanh thì tại Nam Kỳ những người chủ trương duy tân đã nêu vấn đề nên dùng hàng nội hoá, vấn đề tranh thương với Hoa kiều, vấn đề phải hùn vốn mới đủ sức cạnh tranh trên thương trường. .. Đứng về góc độ liên hệ với Phan Bội Châu và Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục lại gần với Phong trào Duy tân ở Nam Kỳ hơn là Phong trào Duy tân ở Quảng Nam. Đông Kinh Nghĩa thục cũng như những người chủ trương duy tân ở Nam Kỳ đều tích cực ủng hộ Phan Bội Châu, đặc biệt là trong chủ trương Đông du; cũng như trong Đông Kinh Nghĩa thục còn có một số người tích cực chuẩn bị công cuộc bạo động. Trong khi ấy Phong trào Duy tân ở miền Trung lại thiên về hoạt động công khai (mặc dù có một số tài liệu của Phan được phổ biến trong các Hội); cuộc vận động Đông du không triển khai được; có người lo ngại "họa đảng tranh" nên đã phái người sang Nhật Bản gặp Phan Bội Châu tìm hướng giải quyết.

Tuy nhiên sự cùng tồn tại của phái cải cách và phái bạo động trong Đông Kinh Nghĩa thục, trong lý thuyết cũng như trong thực tế, không thể kéo dài mãi được. Chỉ với tinh thần dân tộc tự cường, tự lập, hô hào duy tân, cải cách; Đông Kinh Nghĩa thục cũng đã là "cái gai" trước mắt thực dân Pháp rồi. Sự hiện diện của những người theo chủ trương bạo động trong Đông Kinh Nghĩa thục lại càng làm cho "cái gai" ấy phải được nhổ gấp. Những người lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thục không mất cảnh giác đến mức không nhìn ra nổi nguy cơ này nên vào thời gian cuối họ đã tính đến chuyện phải tách nhau ra giữa phái bạo động và phái cải cách thì mới có cơ may tồn tại được, nhưng cũng đã muộn. Theo Nguyễn Hiến Lê : "Cụ Lương Văn Can thấy nhiều đồng

chí hoạt động mỗi ngày một kịch liệt, ra ngoài hẳn đường lối của Nghĩa thục (chẳng hạn mua và chở khí giới về Hà thành, đưa thanh niên lên Yên Thế với Đề Thám...), sợ người Pháp ra lệnh đóng cửa trường mà tổ chức tan tành mất, không biết bao giờ mới khôi phục lại được, nên trong một cuộc hội họp có đề nghị với hội viên tách ra làm hai phe, ai ôn hoà thì ở lại, còn ai muốn bạo động thì biệt lập ra. Đề nghị đó ai cũng cho là phải, song chưa kịp thi hành thì Nghĩa thục đã bị thu giấy phép (23).

2. Sự đóng góp của Đông Kinh Nghĩa thục

Đông Kinh Nghĩa thục thực sự đã có một vai trò tích cực trong cuộc vận động cứu nước và vận động duy tân ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX, đó là điều đã được những nhà nghiên cứu thừa nhận. Tuy nhiên khi nói về vai trò của Đông Kinh Nghĩa thục đã có một sự lưu ý : "Nếu chỉ xét Đông Kinh Nghĩa thục trên bình diện văn hoá - xã hội thì không thể đánh giá đúng thực chất của Phong trào. Vì đó chỉ là một mặt hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục và mặt đó không phải là mục đích cuối cùng mà nó muốn đạt đến. Hoạt động về văn hoá của Đông Kinh Nghĩa thục chỉ là một mặt biểu hiện mà thôi". (24) Một ý kiến khác như muốn nói rõ thêm ý kiến trên đây : "Đông Kinh Nghĩa thục so với các trường ở miền Trung như Diên Phong, Phước Bình, Phú Lâm cũng không thấy có nét đặc thù nào. Có lẽ chỉ khác mỗi một điểm là nó (Đông Kinh Nghĩa thục - HS) nêu cao hai chữ "Nghĩa thục", trong khi các trường ở Trung chỉ gọi các tên trơn..." (25). Và Đông Kinh Nghĩa thục sở dĩ được nổi tiếng vì Đông Kinh Nghĩa thục được toạ lạc tại Hà Nội, một nơi trung tâm văn hoá cũ, đồng thời lại được xem như Kinh đô trong thời kỳ mới, có một đội ngũ cán bộ rất thông minh, tháo vát, có óc tìm tòi học hỏi và nhất là có nhiều nhà tân học xuất sắc (26).

Theo chúng tôi, đúng là không nên xem xét Đông Kinh Nghĩa thục chỉ trên bình diện văn hoá - xã hội (có lẽ nên nói là văn hoá - tư tưởng) mà nên xét sự đóng góp của nó một cách toàn diện trên cả hai mặt "minh xã" lẫn "ám xã", trong mục đích cuối cùng lẫn hoạt động trước mắt. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chính trên bình diện văn hoá - tư tưởng này, Đông Kinh Nghĩa thục mới khắc hoạ được bản sắc của mình và vượt trội hơn những trường học khác. Rất tiếc là những hoạt động thường ngày của Đông Kinh Nghĩa thục như giảng dạy, bình văn, diễn thuyết... đã qua đi rồi, chỉ còn những vang bóng được lưu lại qua truyền miệng nên ngày nay "gìn vàng, giữ ngọc" cho Đông Kinh Nghĩa thục chính là những ấn phẩm của nó. Về vấn đề này, Đặng Thai Mai đã nhận xét như sau: "Sau khi Nhà trường phải đóng cửa, các chủ não bị tù đày thì toàn bộ văn học của Đông Kinh Nghĩa thục đã bị tịch thu và cấm không được lưu hành, tàng trữ. Sau này trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp cũng không hề để ý bảo tàng thứ thơ văn đó. Cho nên ngày nay các tập thơ chữ Hán của Đông Kinh Nghĩa thục cũng chỉ còn lại vài, bốn bộ mà thôi. Còn phần tiếng Việt thì mãi đến ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, người ta mới bắt đầu ghi chép và lưu lại được một ít" (27). Tuy thế đến nay với sự góp sức của nhiều tập thể và cá nhân, chúng ta đã có một danh mục chắc là chưa đầy đủ lắm, nhưng cũng không phải khiêm tốn lắm về những gì mà Đông Kinh Nghĩa thục đã biên soạn, cho in và phổ biến qua giảng dạy, giới thiệu hoặc phát hành trực tiếp đương thời. Qua đó, chúng ta đã thấy cùng với rất nhiều thi ca khoảng 40-50 câu trở lại là những bài thơ dài vài ba trăm câu, thậm chí đến 400-500 câu; về văn xuôi có hàng chục tác phẩm bằng chữ Hán, chữ Nôm hoặc chữ Quốc ngữ; có những

bản mươi trang, nhưng cũng có những bản dài đến 100 trang hoặc gần vài trăm trang. Ngoài ra, còn có những bản dịch từ sách Trung Hoa... Với những ấn phẩm này của Đông Kinh Nghĩa thục, chúng ta có cảm tưởng là Đông Kinh Nghĩa thục gần như đã quy tụ được hầu hết những danh sĩ yêu nước duy tân lúc bấy giờ. Chúng ta sẽ được gặp Phan Bội Châu với "Hải ngoại huyết thư" (do Lê Đại dịch ra Việt văn), "Đề tỉnh quốc dân hồn", "Kính quốc nhân".v.v...; Phan Châu Trinh với "Đầu Pháp Chính phủ thư", "Tỉnh quốc hồn ca", "Nhắn chị em bạn gái".v.v...; Nguyễn Quyền với "Phen này cắt tóc đi tu", "Kêu hồn nước".v.v...; Nguyễn Thượng Hiền với "Hợp quần doanh sinh thuyết"...; Trần Quý Cáp với "Khuyên người học chữ Quốc ngữ"...; Lương Trúc Đàm với "Nam quốc địa dư..."; Nguyễn Phan Lãng với "Thiết tiền ca", "Cần phải học đúng".v.v...; Ngô Quý Siêu với "Địa dư và lịch sử nước nhà..."; Dương Bá Trạc với "Vì sao dân đói...; Ngô Vi Lâm với bản dịch "Cáo hủ lậu văn" (của Yên Sĩ Phi Lý Thuần). Phần khuyết danh tác giả cũng chiếm một vị trí quan trọng trong kho tàng văn học của Đông Kinh Nghĩa thục với "Văn minh tân học sách", "Quốc dân độc bản", "Cải lương mông học", "Quốc sử giáo khoa thư", "Kể chuyện năm châu", "Nam quốc giai sự truyện", "Nam quốc vĩ nhân", "Tân đính Luân lý giáo khoa", "Quốc văn tập đọc".v. v... Đáng lưu ý là nếu như phần thơ ca trình bày dưới dạng dễ nhớ, dễ truyền cảm và lưu hành những tư tưởng, những tình cảm của các tác giả thì ở phần văn xuôi (đại bộ phận là khuyết danh tác giả) chúng ta sẽ gặp những quan điểm triết học, những nhận thức lý luận mới làm cơ sở cho chủ trương và hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục.

Chắc chắn là danh mục trên đây chưa ghi lại được toàn bộ ấn phẩm của Đông Kinh Nghĩa thục, càng chưa phải đã ghi lại được toàn bộ sáng tác của mỗi tác giả cũng như toàn bộ thơ văn yêu nước và cách mạng lúc bấy giờ. Tuy nhiên danh mục ấy cũng đã phản ánh khá tập trung những hoài bão về văn hoá - tư tưởng trong sự nghiệp cứu nước mà các nhà sáng lập cùng các cộng tác viên của Đông Kinh Nghĩa thục đã cố gắng phấn đấu để biến thành hiện thực. Đông Kinh Nghĩa thục đã thực sự là hình tượng sinh động nhất của thế giới tinh thần của sĩ phu Việt Nam yêu nước vào đầu thế kỷ XX. Do đó ở phần dưới đây, nếu chúng tôi có trích dẫn ở tác phẩm này hay ở tác phẩm khác một ý nào đó thì đấy không phải là vì ý đó chỉ hiện diện ở tác phẩm được trích dẫn mà vì theo chúng tôi, ở tác phẩm được trích dẫn ý đó đã được diễn đạt đến chỗ có thể đại diện cho cách diễn đạt ở những nơi khác (28).

Một điều được thể hiện tập trung nhất qua những ấn phẩm của Đông Kinh Nghĩa thục là tác giả đã dựa trên những quan điểm hoàn toàn mới so với những quan điểm trước đó để nhận thức về đất nước và con người Việt Nam, về những phương sách cứu nguy dân tộc. Họ đã hoàn toàn đoạn tuyệt với quan điểm xem quốc gia là "sơn hà, xã tắc", là tài sản riêng của một dòng họ, gắn liền với một vị vua sáng lập. Đối với họ, đất nước phải gắn liền với nhân dân và họ đã biện luận khá chặt chẽ về vai trò quyết định của nhân dân đối với vận mệnh của đất nước : "Nước có dân như thân thể có tứ chi và các bộ phận khác. Chưa hề có tứ chi và các bộ phận khác yếu mà thân thể lại mạnh. Cũng như chưa hề có dân yếu mà nước mạnh... Nước ta là nước quân chủ, trên có vua hiền, tướng giỏi thì tạm thời nước yên ổn, dân yên ổn. Bất hạnh mà không có vua hiền, tướng giỏi thì cả nước loạn ly, nhân dân lầm than. Từ xưa đến nay, sở dĩ ít ngày được bình trị mà có lắm cuộc loạn ly, nguyên nhân là ở đó. Muốn nước được bình trị mà mong ở vua hiền, tướng giỏi thì không bằng mong ở dân mạnh. Dân mạnh thì nước yếu có thể chuyển thành mạnh và mạnh lâu dài" (29). Họ đã nêu lên một định nghĩa

hoàn toàn mới về quốc gia với những bộ phận cấu thành gắn bó với nhau : "Phải có ba điều hết sức quan trọng mới thành nước : một là, có lãnh thổ ổn định; hai là, có dân cư; ba là, phải có chủ quyền..., ba cái đó mà khuyết một thì chưa thể gọi là nước được. Mà trong ba cái đó thì chủ quyền là then chốt. Chủ quyền là uy thế tuyệt đối vô thượng, để hiệu triệu dân, dân nghe theo răm rắp, nghiêm chỉnh thi hành trước sau như một. Chủ quyền đó tuỳ từng nước, có thể ở trong tay nhà vua hoặc thuộc về nhân dân" (30).

Cùng với việc xác định nội dung mới cho khái niệm quốc gia, Đông Kinh Nghĩa thục cũng khẳng định quá trình tiến hoá không ngừng của nhân loại, của mỗi nước, của mỗi dân tộc : "Thiếu niên chúng ta có người nhìn thế giới ngày nay nghĩ rằng mấy nghìn năm trước đã như thế này ! Đâu phải. Thế giới ngày nay là thế giới văn minh, người thượng cổ không hề biết đến. Người nước ta hiếu cổ coi nhẹ kim, thậm chí có người muốn sống như thời Hy - Hoàng trở về trước, họ không biết rằng Hy - Hoàng về trước là thời đại dã man, sao lại hâm mộ" (31). Tất cả các nước đều phải từ dã man rồi từng bước được khai hoá mà tiến lên văn minh, nhưng "văn minh lại không có giới hạn, càng tiến thì càng cao" (32). Vì vậy không thể nói một nước hay những nước nào đó đã đạt đến cực điểm, đến chỗ trọn vẹn của văn minh, không cần phấn đấu tiến lên nữa. Ngay những nước được xem là văn minh nhất như các nước Âu Mỹ cũng thế, bởi vì "... máy móc của họ tinh xảo, pháp luật của họ hoàn bị, giáo dục của họ phổ cập, giao thông của họ tiện lợi. Thế nhưng nhà tù của họ chưa bỏ trống, nạn rượu chè, hút sách chưa thể loại trừ hết, người bệnh tật ốm đau, bọn côn đồ hung hãn, dân mù chữ đâu đã vắng bóng..." (32). Do đó dù quá khứ có vẻ vang đến đâu thì nó cũng phải được chứng thực trong hiện tại, hiện tại vừa xác nhận quá khứ vừa tạo tiền đề cho sự bền vững trong tương lai : "Dân ta chớ nên cho khai hoá sớm là vinh, mà chớ nên cho tiến bộ chậm là nhục. Trong thế giới ngày nay cạnh tranh rất là ác liệt, cùng nhau tiến bộ thì sinh tồn, không tiến bộ bằng người thì không có ngày tự lập. Không thể như trăm năm trước nữa, cứ đóng cửa mà trị dân, dù không tiến bộ cũng có thể ngồi mà giữ nước" (33).

Có thể nói các sĩ phu trong nhóm Đông Kinh Nghĩa thục đã hình thành một quan điểm hoàn toàn mới so với trước trong nhận thức về đất nước và con người Việt Nam. Đó là quan điểm quốc gia - dân tộc và hiện đại (tất nhiên là trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ).

Đứng trên quan điểm này, nhóm Đông Kinh Nghĩa thục đã nhìn lại tình hình nước nhà, khẳng định những giá trị mà nhân dân ta đã đạt được, đồng thời lên án gay gắt những khiếm khuyết, bất cập đã trở thành truyền thống. Đông Kinh Nghĩa thục khẳng định "nước ta là một nước khai hoá rất sớm" (34) về sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần cũng như tổ chức xã hội. Nhờ thế qua nhiều thời đại nhân dân ta đã tạo dựng được một quốc gia với diện tích và dân số không phải là nhỏ, có tài nguyên phong phú và vị thế thuận lợi cho việc giao lưu. Đồng thời nhân dân ta cũng đã đánh bại nhiều lần quân xâm lược từ phương Bắc tràn vào, nêu cao ý thức tự cường, tự chủ.

Mặt khác, Đông Kinh Nghĩa thục nêu bật lên một căn bệnh trầm trọng của nhân dân ta, của những người chịu trách nhiệm chính đối với vận mệnh của quốc gia, dân tộc ta đương thời; đó là sự trì trệ, sự bảo thủ, sự triền miên trong trạng thái mà "Văn minh tân học sách" gọi là văn minh tĩnh và ngày nay chúng ta có thể hiểu là văn minh nông nghiệp Phương Đông. Do đó mặc dù nước ta là một nước khai hoá rất sớm, nhưng lại tiến bộ chậm, đến nỗi phải mất nước như ngày nay.

Truy tìm nguyên nhân của tình hình này, Đông Kinh Nghĩa thục lên án tư tưởng nệ cổ, thủ

cựu : "Nói việc gì cũng không ra ngoài lời người xưa. Làm cái gì cũng không ngoài việc của người xưa đã làm. Trái lại thế thì cho là làm rối loạn thế tục" (35). Đông Kinh Nghĩa thục chỉ trích lối học chạy theo khoa cử để làm quan, xa rời thực tế nhân dân, xa rời đời sống xã hội, dẫn đến sự lệ thuộc gần như vong bản vào văn hoá - học thuật Trung Hoa cổ. Trong "Văn minh tân học sách", tác giả viết : "Nước ta từ xưa tới giờ, các nhà viết văn kể cũng khá nhiều... đủ để cung cấp tài liệu về sơn xuyên, phong tục, văn vật, điển chương và để cho người sau mượn đó làm gương nữa. Vậy mà người mình, một khi đi học là đọc ngay sách Tàu, bỏ sách nước ta không nhìn đến!". Trong "Nam quốc giai sự truyện", ở Lời Tựa có nhận xét như sau: "Điều đáng giận là nước ta trước đây chỉ một bề chuộng khoa cử. Kẻ đi học vùi đầu vào Bắc sử, còn bao nhiêu người giỏi, việc hay của Tổ quốc mình thì bỏ xó cho quên. Cho nên hỏi đến những sự tích Hán Cao, Gia Cát thì đến đứa trẻ con cũng ứng đối có thừa, còn hỏi đến những công việc của Lê Tổ (tức Lê Thái Tổ - HS), Trần Vương (tức Trần Hưng Đạo - HS) thì những bậc lão sư túc nho moi móc cũng chẳng ra" (36). Trong "Nam quốc địa dư", ở Lời Tựa Lương Trúc Đàm cũng viết : "Bọn chúng ta sinh trưởng ở nước Nam, thế mà hỏi đến địa dư nước mình thì mù tịt không biết trả lời, nói chi đến địa dư nước ngoài. Đó là vì tri thức không mở mang, kiến văn không rộng rãi, ngồi mà giữ lấy cái học thuật hủ bại, cái nông nghiệp tồi tệ, cái công trường cà khổ, cái thương cục suy sụp, mỗi ngày một khốn cùng, khiến cho đất nước, Tổ quốc bốn nghìn năm mà cha ông ta đã vất vả kinh dinh, khai thác nay đến lũ chúng ta đã thay đổi cả nhan sắc bản đồ" (37). Dưới hình thức thi ca, Nguyễn Phan Lãng cũng đã diễn đạt những ý tưởng tương tự:

"Nước ta kể từ xưa trở lại,
Những chăm chăm theo mãi học Tàu,
Đua nghề hủ bại với nhau,
Ngoài ra biết Mỹ, biết Âu là gì !
Khoe tao nhã câu thi, câu phú,
Lên tài hoa bát cổ tơi bời,
Đọc câu "lịch tượng thu thời",
Hỏi trăng chẳng biết, hỏi trời chẳng hay.
Hỏi địa lý ngây ngây mù tịt
Hỏi các nghề dốt tịt trơ trơ..." (38).

Đi đôi với việc lên án những di hại của ý thức hệ phong kiến, Đông Kinh Nghĩa thục còn vạch trần những thủ đoạn thâm độc, tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc Pháp đối với nhân dân ta. "Hải ngoại huyết thư" của Phan Bội Châu được Lê Đại dịch ra Việt văn và Đông Kinh Nghĩa thục phổ biến có thể là một tác phẩm tiêu biểu về nội dung này. Nhưng chúng tôi xin phép được dẫn một ý ở chỗ khác để minh hoạ tính phổ biến của tư tưởng chống đế quốc trong Đông Kinh Nghĩa thục : "Người Âu châu xâm chiếm nước ta, tham vọng của họ rất lớn, mà lòng khinh ghét của họ đối với người giống khác cũng rất ghê. Cho nên nước ta phụ thuộc họ thì họ ngấm ngầm thay đổi ngôn ngữ, văn tự của ta, tiêu diệt tận gốc lòng yêu nước của dân ta, đánh tô thuế rất nặng làm cho dân ta khốn đốn, tuyệt đường mưu sinh. Họ lấy uy binh mà trấn áp, lấy trọng pháp mà ngăn ngừa để đoạt quyền tự do của dân ta. Họ là chủ nước ta thì họ hưởng quan cao, lộc hậu; còn dân ta là nô lệ thì phải gánh chịu việc nặng, việc hèn. Như Nga đối với Ba Lan, Anh đối với Ấn Độ đều như thế cả. Vì mất nước mà tâm tư, tính mệnh cũng mất luôn. Thảm hại thay !" (39). Cho nên vấn đề khôi phục lại chủ quyền của nước ta lúc đó là điều có ý nghĩa sống còn với quốc gia - dân tộc : "Nếu quốc dân ta còn muốn tồn tại ở trên đời này nữa thì tất phải cạnh tranh với họ bằng sắt thép, máu xương. Ví bằng mất chủ quyền mà

không phục hồi được thì không còn mặt mũi nào sống trên địa cầu nữa" (40).

Tuy nhiên đối với Đông Kinh Nghĩa thục, để thực hiện được lẽ sống ấy, điều cần kíp trước mắt của nhân dân ta là phải khai hoá, phải nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí. Ngay Phan Bội Châu trong bài "Kính gửi đồng bào toàn quốc" cũng viết :

"Văn minh hấp lấy tinh thần,

Thời cơ rồi sẽ liệu dần về sau" (41).

Theo tinh thần ấy, Đông Kinh Nghĩa thục đã nêu lên những phương hướng xây dựng một nước Việt Nam mới, con người Việt Nam mới. Nếu trước kia, mỗi lần được hỏi đến kế sách trị nước, những danh sĩ chỉ quanh quẩn trong chỗ "Khoan sức cho dân, kén chọn người hiền tài, thưởng phạt công minh" thì giờ đây những sĩ phu trong nhóm Đông Kinh Nghĩa thục với quan điểm quốc gia - dân tộc và hiện đại đã chủ trương cải tiến cả xã hội Việt Nam cũ và con người Việt Nam cũ do xã hội cũ tạo ra. "Văn minh tân học sách" như thay mặt cho nhóm Đông Kinh Nghĩa thục đã trình bày một Cương lĩnh nhằm xây dựng một nước Việt Nam mới theo gương các nước tư bản phát triển, có công, nông, thương nghiệp tiến bộ, có nền giáo dục - học thuật thiết thực phục vụ cho đời sống xã hội, đời sống nhân dân. Khoa học, kỹ nghệ, tư tưởng dân chủ của Phương Tây cùng những thể chế nhằm biến nó thành hiện thực đã được Đông Kinh Nghĩa thục xem như là những nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với tiền đồ của quốc gia - dân tộc Việt Nam. "Quốc dân độc bản" có thể xem như là một tập bài giảng dắt dẫn người đọc làm quen với cách tổ chức và vận hành của một quốc gia - dân tộc mới, quốc gia - dân tộc tư sản, vì : "Phàm những điều liên quan đến quốc gia, xã hội, công đức của quốc dân, chính thể, quan chế, học đường, quân chính, phú thuế, pháp luật, giao thông, cảnh sát, dân chính, bộ luật, tôn giáo cho đến kế toán đều có đề cập đầy đủ" (42). "Luân lý giáo khoa" (tân đính) đã thể hiện một sự cố gắng nhằm kết hợp những giá trị luân lý truyền thống với những yêu cầu của xã hội mới để xác định trách nhiệm của mọi người đối với bản thân, đối với gia đình, đối với xã hội, đối với Tổ quốc.

Một xã hội công dân, một Nhà nước pháp quyền, một nền kinh tế đa dạng và năng động, một nước Việt Nam có một vị trí xứng đáng trên thế giới " mọi nghề cùng ghé địa cầu một vai" (trích trong bài "Á tế Á ca") (43), một con người Việt Nam mới có chí tiến thủ, dám mạo hiểm, không an phận với mệnh trời, vì lợi ích của bản thân và quốc gia, xã hội quyết tiến lên trong hàng ngũ tiên phong; đó là những lý tưởng toát lên từ hai tập sách này cũng như từ những ấn phẩm khác của Đông Kinh Nghĩa thục. Để đạt được những lý tưởng ấy, theo Đông Kinh Nghĩa thục phải "bắt đầu bằng giáo dục" (44), phải "Sự học ta lấy làm đầu" (Nguyễn Quyền : "Kêu hồn nước") (45). Trong lĩnh vực này, Đông Kinh Nghĩa thục đã có một cách nhìn khác hẳn lối học chỉ để làm quan hoặc kiếm một nghề nuôi thân. Theo Đông Kinh Nghĩa thục, nền giáo dục mới, tiến bộ phải thực hiện được ba nội dung : "một là, học vệ sinh, tức là phương pháp làm cho thân thể cường tráng, không bệnh tật; hai là, học trị sinh, tức là học phương pháp làm cho có thức ăn, đồ mặc và quản lý sản nghiệp; ba là, học làm người, làm quốc dân, tức là học cách tự kiềm chế và cách đối xử với quốc gia, xã hội. Đạt được ba điều ấy là cái học hữu dụng, không đạt được ba điều ấy là cái học vô dụng" (46). Trong giáo dục, Đông Kinh Nghĩa thục rất coi trọng bậc học phổ cập, tức là tất cả mọi người trong nước phải được đi học : "Văn minh của quốc dân là căn cứ vào mọi người trong nước mà nói, không phải chỉ cử ra một vài người mà cho là đủ. Làm cho cả nước văn minh thì phải có giáo dục phổ cập (trường

Tiểu học thực hiện giáo dục phổ cập). Giáo dục phổ cập là cả nước không một người nào không được đi học" (47). Trên bậc học đó lại có những bậc học cao hơn mà cái hướng phấn đấu phải là:

"Từ đây phải nhận cho tinh,

Học Tây, học Hán cho rành mới hay" (48).

(Nguyễn Phan Lãng - "Cần phải học đúng")

và :

"Á, Âu chung lại một lò,

Đúc nên tư cách mới cho rằng người" (49).

(Trần Quý Cáp - "Bài hát khuyên học chữ Quốc ngữ")

Như thế sự thu nhận những giá trị văn hoá của nhân loại (Đông Tây, kim cổ) cùng với sự hiểu biết về đất nước Việt Nam, con người Việt Nam và sự kế thừa những di sản văn hoá dân tộc chẳng những sẽ hoàn thiện tri thức của con người Việt Nam mà còn hoàn thiện cả nhân cách của họ nữa.

Đông Kinh Nghĩa thục trong hiện thực với những lớp học dành cho người lớn và trẻ em, dành cho nam giới và phụ nữ; dạy cả chữ Quốc ngữ cùng với Hán văn và Pháp văn; với những công trình tự biên soạn và dịch thuật; với các hình thức hoạt động ngoài lớp như bình văn, diễn thuyết, phổ biến ấn phẩm nhằm chuyển tải những nội dung yêu nước và khoa học; chính là hiện thân của những ý tưởng trên đây về một nền giáo dục tiến bộ, trong buổi đầu tiếp xúc với văn minh Phương Tây, trong điều kiện chủ quyền quốc gia của chúng ta đã thuộc về người nước ngoài, mọi phương tiện đều bị hạn chế.

Trước đây khá lâu, trong bài "Cố gắng tiến tới thống nhất nhận định về Đông Kinh Nghĩa thục", ký tên Trần Minh Thư (50), chúng tôi đã viết : "Đông Kinh Nghĩa thục là một bộ phận của phong trào dân tộc có khuynh hướng tư sản ở nước ta vào đầu thế kỷ XX. Đó là một phong trào hoạt động chủ yếu trên mặt trận văn hoá - tư tưởng, chịu ảnh hưởng của cả hai xu hướng bạo động và cải lương, nhưng ảnh hưởng của xu hướng bạo động có phần đậm nét hơn". Đến nay, về căn bản, chúng tôi vẫn thấy nhận thức trên đây của bản thân là hợp lý, mặc dù chúng tôi vẫn muốn xem lại - nhưng không thể làm được - liệu có đúng là ảnh hưởng của xu hướng bạo động có phần đậm nét hơn trong Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục không? Nhưng điều mà chúng tôi muốn nói nhiều hơn là về một ý khác, cũng trong bài này, đó là : "Đông Kinh Nghĩa thục chỉ là một cuộc vận động cải cách về văn hoá, chứ chưa đạt tới một cuộc vận động cách mạng về văn hoá". Ngoài việc phải thêm hai chữ "tư tưởng", sau hai chữ "văn hoá", đến nay nhìn lại chúng tôi nghĩ rằng nhận thức trên đây của chúng tôi có thể là chưa thoả đáng. Chưa thoả đáng không phải vì ở chỗ chúng tôi xác định Đông Kinh Nghĩa thục chỉ ở mức độ của một cuộc vận động cải cách văn hoá chứ chưa phải là một cuộc vận động cách mạng văn hóa; mà chưa thoả đáng ở chỗ chúng tôi quan niệm một cách cứng nhắc, thiên về lý thuyết, ranh giới giữa cải cách và cách mạng về văn hoá, - tư tưởng. Thật ra trên phương diện văn hoá - tư tưởng, mỗi thời đại, mỗi thế hệ, thậm chí trong giới hạn của một thế hệ đều có những yêu cầu "thay cũ, đổi mới"; nhưng trong thực tế cũ và mới về văn hoá - tư tưởng như cứ quyện vào nhau, khó tách biệt, mỗi bước tiến lên của cái mới có vẻ như đồng thời cũng là một bước củng cố của cái cũ, tất nhiên dưới những biểu hiện tinh vi hơn, sâu lắng hơn. Nói cách khác, sự chiến thắng của nhân tố mới và sự thoái lui của nhân tố cũ trên phương diện văn hoá - tư tưởng thật là tương đối.

Trở lại với Đông Kinh Nghĩa thục, chúng ta thấy tuy chỉ là một trường học, Đông Kinh Nghĩa thục đã triển khai một cuộc vận động "thay cũ, đổi mới" về văn hoá - tư tưởng, với nội

dung đảm bảo cho cuộc vận động duy tân, khi mà yêu cầu ấy đã trở thành cấp bách đối với sự nghiệp cứu nước. Sự tổ chức có quy củ, sự coi trọng nhận thức lý luận đi đôi với hoạt động thực tiễn, sự quan tâm đến công tác biên soạn và ấn hành, sự cố gắng phát huy ảnh hưởng của trường học ra ngoài xã hội cùng với vị trí thuận lợi và đội ngũ cán bộ giàu năng lực; tất cả đã làm cho Đông Kinh Nghĩa thục dù sinh ra có muộn hơn, nhưng nó đã trở thành một trung tâm lan toả ảnh hưởng sâu rộng trong Phong trào Duy tân của cả nước. Nhưng Đông Kinh Nghĩa thục đã lái hướng tấn công chủ yếu của mình vào tư tưởng phong kiến và những hệ luỵ của nó, do đó Đông Kinh Nghĩa thục cũng có thể bị dính vào một sự đánh giá dành cho "Văn minh tân học sách", đó là "Trong lúc đất nước bị mất rồi mà chỉ múa búa đánh vào vách thành phong kiến, vào tư tưởng Nho giáo, đi tìm nguyên nhân lạc hậu chỉ ở bên phía ta, thì làm sao cứu nguy được?" (51). Sự đánh giá trên đây có phần khe khắt với ít nhiều cố chấp chăng, bởi chúng ta khó có thể tách rời cuộc đấu tranh chống tư tưởng phong kiến với cuộc đấu tranh chống đế quốc. Nhưng có một điều có thể khẳng định rằng những di sản tinh thần bất lợi cho sự tiến bộ của quốc gia - dân tộc ta do hàng ngàn năm phong kiến tạo ra và đã bị Đông Kinh Nghĩa thục phê phán cùng những mục tiêu đối với quốc gia - dân tộc Việt Nam mà Đông Kinh Nghĩa thục hô hào vươn tới, cho đến nay khi sự nghiệp giải phóng quốc gia - dân tộc đã hoàn thành, vẫn chưa thể được coi là những chuyện thuộc về dĩ vãng. Cuộc vận động "thay cũ, đổi mới" về văn hoá - tư tưởng mà Đông Kinh Nghĩa thục (và những sĩ phu duy tân nói chung) đã phát động lúc bấy giờ vẫn đang còn là vấn đề thời sự trước mắt chúng ta (tất nhiên với những yêu cầu và phương thức cập nhật hơn).

CHÚ THÍCH

(17)(19a,b)(25(26) Nguyễn Văn Xuân. "Phong trào Duy tân", các tr. 279-280; 278-279; 98 và 364-365; 281-285.

(18)(24)(35) Chương Thâu - "Đông Kinh Nghĩa thục", các tr. 69-75; 90-91; 137.

(20)(23) Nguyễn Hiến Lê - "Đông Kinh Nghĩa thục", các tr. 38-39; 114.

ở trang 139 của tác phẩm này ("Đông Kinh Nghĩa thục"), Nguyễn Hiến Lê đã nghiêng hẳn về ý kiến của Nguyễn Văn Xuân khi ông viết: "Có thể rằng công cuộc Duy tân ở Trung xuất hiện sớm hơn ở Bắc nhờ cuộc Nam du của Phan Chu Trinh".

(21) Huỳnh Lý - "Phan Châu Trinh - Thân thế và Sự nghiệp", tr. 43-44.

(22) Xem thêm bài của Hồ Song: "Cuộc vận động dân tộc-dân chủ ở Quảng Nam đầu thế kỷ XX và Phan Châu Trinh" trong "Kỷ yếu Hội thảo khoa học: "Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng". Nxb Đà Nẵng, 1993, tr. 83-93.

(27)(41)(43)(45) Đặng Thai Mai - "Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900-1925)". Các tr. 75; 317; 309; 324.

(29)(30)(31)(32)(33)(34)(36)(38)(39)(40)(42)(44)(46)(47)(48)(49) "Tổng tập Văn học Việt Nam". Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1995. Tập 21, các tr. 535; 497; 531; 532; 531; 530; 469; 652; 534; 540; 522; 549; 549-550; 549; 653; 737.

(37)(51) Trần Văn Giàu. "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam. Từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945". Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1995. Tập II, các tr. 77-78, 60.

(50) Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 81, tháng 12-1965, tr. 31-39.

BIẾN ĐỔI RUỘNG ĐẤT Ở LÀNG MỘ TRẠCH (HẢI DƯƠNG) *TỪ ĐẦU THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945*

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

I. VÀI NÉT VỀ LÀNG MỘ TRẠCH

Mộ Trạch ngày nay là một trong bốn làng (1) thuộc xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương nằm cách huyện lỵ 12km về Tây Bắc, cách tỉnh lỵ 20km về phía Đông Bắc. Theo Ngọc phả chép sự tích Vũ Hồn do Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn thế kỷ XVI thì làng Mộ Trạch được thành lập từ thế kỷ IX (khoảng những năm 823-845). Lúc đầu, làng có tên "ấp Khả Mộ", đến thời Trần đổi thành Mộ Trạch, thuộc huyện Đường An, phủ Thượng Hồng. Năm Minh Mệnh thứ mười ba (1832) lập tỉnh Hải Dương, làng Mộ Trạch trực thuộc huyện Cẩm Giàng, phủ Bình Giang (2).

Trước kia, Mộ Trạch còn có tên là làng Chằm Thượng (hay Chằm Trạch). Tên gọi đó có lẽ cũng phản ánh phần nào đặc điểm địa lý của làng Mộ Trạch, vì Chằm Trạch, theo tên Nôm có nghĩa là *vùng trũng*. Nếu quan sát hoặc đo đạc độ dốc của đất ở vùng này thì thấy khu vực Mộ Trạch nằm giữa lòng chảo của huyện Cẩm Bình. Bị kẹp giữa hai con sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình, khu vực này từ xưa đến nay thường xuyên bị ngập úng vào mùa mưa. Hiện nay, diện tích ngập úng trong mùa mưa vẫn còn chiếm tới 30% đất canh tác(3). Do vị trí trũng và thấp nên đất đai ở đây bị nhiễm chua rất nặng, ít dinh dưỡng và thiếu độ phì, gây nhiều khó khăn cho canh tác và sản xuất nông nghiệp. "*Mộ Trạch Vũ thị phả*" của Vũ Phương Lan viết vào năm 1769 có ghi : "Ấp Trạch ta nguyên ruộng thấp trũng... nhưng cách xa sông, nắng thì đại hạn, mưa nhiều thì úng lụt, đồng ngập lâu. Dân vẫn khổ vì thế".

Cũng như hầu hết các làng quê khác ở châu thổ sông Hồng, Mộ Trạch là một làng nông nghiệp, tuyệt đại đa số dân cư đều sống bằng nghề nông. Ngoài nông nghiệp, dân ở đây còn làm thêm một vài nghề thủ công như trồng dâu, chăn tằm, dệt vải; một số người có nghề sẻ hom làm lược bí (lược dày bằng tre) rồi đưa đi bán ở nhiều nơi trong nước.

Nhưng Mộ Trạch nổi tiếng không phải bởi những nghề thủ công đó mà chủ yếu là vì truyền thống hiếu học, có nhiều danh nho học rộng, đỗ cao và làm quan to trong các triều đình phong kiến. Theo các nguồn tài liệu từ sách *Thiên Nam lịch triều, Liệt truyện, Đăng khoa bị khảo, Đăng khoa lục*... đến các gia phả họ Vũ, họ Lê ở Mộ Trạch thì kể từ khoa thi Giáp Thìn (năm 1304)

---

* *PGS-PTS. ĐHKHXH & NV. ĐHQG Hà Nội.*

đến khoa Giáp Tuất (năm 1754) trong vòng 450 năm, làng Mộ Trạch có 36 người đỗ đại khoa, trong đó có 1 Trạng nguyên, 9 Hoàng giáp và 26 Tiến sĩ; 25/36 Tiến sĩ này được khắc tên trên các bia còn lưu giữ được ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội). Số Tiến sĩ còn lại có thể chưa được khắc bia vì từ 1422 triều Lê Thánh Tông mới có chủ trương dựng bia Tiến sĩ, hoặc vì có Tiến sĩ đã được khắc tên nhưng bia đã bị phá huỷ do chiến tranh và loạn lạc. Trong số những người đỗ Tiến sĩ có 31 người họ Vũ, 4 người họ Lê và 1 người họ Nguyễn. Nhiều người sau khi đỗ đại khoa đã ra làm quan và được cử giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy Nhà nước như Tể tướng, Bồi tụng, Thượng thư; riêng số Thượng thư đã có 14 người. Từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX làng Mộ Trạch không còn người đỗ đạt nữa. Hiện tượng đứt quãng của nền Nho học còn xảy ra với một số làng khác. Ví dụ như ở làng Quan Tử (Thanh Ba, Phú Thọ), trong 37 năm từ 1460 - 1497 có 12 người đỗ Tiến sĩ nhưng sau đó thì ngừng hẳn. Để lý giải hiện tượng này, ngoài các lý do cụ thể của từng làng, còn có nguyên nhân chung là do chiến tranh và loạn lạc đã diễn ra liên miên từ thế kỷ XVI - XVII - XVIII (Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn phân tranh, và các cuộc chiến tranh nông dân bùng nổ khắp nơi). Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, các khoa thi lại tổ chức ở miền Trung, việc đi lại từ Bắc vào kinh đô rất khó khăn. Đây cũng là một nguyên nhân khiến cho nhiều Nho sinh ở các tỉnh ngoài Bắc giảm sút ý chí học hành và thi cử. Sự thịnh đạt của nền Nho học và con đường hoạn lộ trong 450 năm ở Mộ Trạch là một hiện tượng khá đặc biệt và hiếm hoi không chỉ ở vùng Hải Dương mà cả trên phạm vi cả nước, khiến vua Tự Đức đã phải công nhận : "Mộ Trạch nhất gia bán thiên hạ" (Một nhà (họ) ở Mộ Trạch (tài năng) bằng nửa thiên hạ). Nhìn từ góc độ văn hoá, Mộ Trạch là một hiện tượng kỳ lạ, một ngôi sao lấp lánh trong truyền thống văn hoá Nho giáo Việt Nam. Tuy nhiên, *bài viết này không đi sâu vào khía cạnh văn hoá mà chỉ tập trung nghiên cứu nền tảng kinh tế của truyền thống Nho học tức quan hệ ruộng đất, đồng thời xem xét những ảnh hưởng và tác động của Nho học đối với quá trình phân hoá ruộng đất và những chuyển biến về sở hữu ruộng đất ở đây từ đầu thế kỷ XIX đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945.*

II. CƠ CẤU RUỘNG ĐẤT Ở MỘ TRẠCH ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Phân bố ruộng đất

Đầu thế kỷ XIX, làng Mộ Trạch là xã Mộ Trạch, tổng Thời Cử, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, xứ Hải Dương. Mộ Trạch nằm giáp xã Hoạch Trạch ở phía Đông; phía Tây ngăn cách với xã Ngọc Cục (nay thuộc xã Thúc Kháng) bằng một con đường nhỏ; phía Bắc giáp Trạch Xá. Theo sổ *Địa bạ* viết vào năm Gia Long thứ tư *(1805)* và được xác nhận lại vào năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) thì tổng diện tích của Mộ Trạch là 957 mẫu 7 sào 3 thước 9 tấc.

Số ruộng đất đó được phân bố như sau :

Bảng 1 : Tình hình phân bố ruộng đất ở Mộ Trạch

TT	Loại ruộng đất	Diện tích				Tỷ lệ (%)
1	Công điền	9^m	9^s	09th	5^t	0,93
2	Tư điền	796	2	09	4	83,00
3	Thần từ điền	26	9	14	7	2,80
4	Thổ trạch viên trì (Đất ở, vườn ao)	124	5	00	3	12,90
5	Tha ma (nghĩa trang)	16	5	00	0	1,60
6	Thổ phụ (gò, đồng)	0	7	10	0	0,07
	Tổng cộng	957	7	03	9	100

Như vậy, cho đến đầu thế kỷ XIX, *ruộng đất công ở Mộ Trạch* chỉ còn 0,93% tổng diện tích ruộng đất, số *ruộng đất tư chiếm tới 83,0%*.

Ruộng đất công của Mộ Trạch phân bố ở 3/29 xứ đồng. Nói chung, tỷ lệ ruộng công ở một số làng thuộc tỉnh Hải Dương và Hưng Yên rất nhỏ. Ví dụ, ở làng Đa Ngưu (huyện Châu Giang - Hưng Yên) vào đầu thế kỷ XIX ruộng công chỉ còn 6m.0s 9th.05 tấc trên tổng số 769, 5, 15, đất đai, chiếm 0,94% (4). Riêng ở làng Đan Loan (Cẩm Bình, Hải Dương) ruộng công đã không còn tồn tại (5).

Trong khi đó, tại một số vùng ở Hà Tây, Nam Định, Thái Bình, Bắc Ninh tỷ lệ ruộng đất công còn tương đối cao, đạt mức từ 10% đến 60%.

Dưới đây là tình hình ruộng đất công ở một số vùng miền Bắc vào đầu thế kỷ XIX:

Bảng 2 : Tỷ lệ ruộng công, ruộng tư ở một số vùng miền Bắc

TT	Tên làng, vùng	Tỷ lệ ruộng đất công (%)	Tỷ lệ ruộng tư (%)	Tỷ lệ các ruộng đất khác (%)
1	Mộ Trạch (Hải Dương)	0.93	83,00	16,07
2	Đan Loan (Hải Dương)	0	87,30	12,70
3	Đa Ngưu (Hưng Yên)	0,94	98,47	0,57
4	Dục Tú (Bắc Ninh) (6)	16,20	67,60	9,16
5	Hà Đông (7)	14,59	65,34	20,07
6	Thuỵ Anh (Thái Bình) (8)	17,08	75,21	7,71

Qua bảng thống kê trên, ta thấy tình hình phân hoá ruộng đất ở các tỉnh Bắc Kỳ cũng khá khác nhau. Ở vùng Hải Dương, Hưng Yên, mức độ phân hoá ruộng đất mạnh mẽ và triệt để hơn. Số ruộng công ở vùng này vào đầu thế kỷ XIX chỉ còn dưới 1%. Trong khi đó ở các khu vực Bắc Ninh, Hà Đông, Thái Bình, ruộng đất công còn chiếm một tỷ lệ khá cao, từ 14,59% đến 17,08%. Cá biệt có những nơi ở Kiến Xương, Thái Ninh (Thái Bình), tỷ lệ ruộng công đạt mức trên 50% thậm chí trên 60% (9). Nhìn chung, số ruộng đất công thường chiếm tỷ lệ cao ở những vùng mới khai phá nằm ở cạnh sông, ven biển. Tại các khu vực đất cũ, tình hình dân cư ổn định thì tốc độ tư hữu hoá ruộng đất mạnh hơn, tỷ lệ ruộng đất tư cũng cao hơn so với các vùng ven biển, có đất bãi bồi.

Cũng theo sổ *Địa bạ Gia Long*, các loại đất ở, vườn ao (thổ trạch viên trì) ở Mộ Trạch là 124 mẫu 5 sào 3 tấc, chiếm 12,9% diện tích đất đai, đạt xấp xỉ với loại đất này ở Đông Quan, Thái Bình (ở Đông Quan là 11,6%). Nhưng so với vùng Hà Đông và Bắc Ninh thì tỷ lệ đất ở, vườn ao ở Mộ Trạch cao hơn (ở Hà Đông là 7,54%, ở Dục Tú (Bắc Ninh) là 8,3%).

Ruộng đất tín ngưỡng (từ điền hay thần phật điền) gồm 26 mẫu 9 sào 14 thước 7 tấc, chiếm 2,85 diện tích đất đai của làng. Loại ruộng này thuộc đất hạng 2 nằm ở 3 xứ đồng (xứ Đồng Cạn, xứ Chùa Mới và xứ Sau Chùa). Ruộng tín ngưỡng được đem chia cho dân trong làng canh tác (bản xã đồng quân phân) để dùng vào việc thờ cúng, tế lễ trong các nhà thờ, đình, chùa của làng.

Riêng *loại đất thổ phụ* (gò, đống) chỉ có 7 sào 10 thước chiếm tỷ lệ 0,07% diện tích đất đai. Loại thổ phụ tập trung ở 4/29 xứ đồng. Cụ thể ở xứ Đồng Thanh có 1 đống, xứ Đồng Cố có 3 đống, xứ Đồng Khoá có 6 đống, xứ Dải Cờ có 7 đống; tổng số gồm 17 gò đống. Với một diện tích thổ phụ không đáng kể (0,07%), lại nằm ở 1/6 các cánh đồng canh tác chứng tỏ đồng ruộng ở Mộ Trạch vào loại thấp và tương đối bằng phẳng.

2. Ruộng đất tư hữu

So với cả nước, cũng như so với một số vùng ở miền Bắc, ruộng tư ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX đã đạt tỷ lệ khá cao (83%); nếu cộng cả loại đất ở, vườn ao thì tỷ lệ đó lên tới 95,9% tổng số ruộng đất của làng. Tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ ruộng đất tư ở các vùng Bắc Ninh, Hà Đông, Thái Bình.

Ruộng tư gồm 2 loại : Nhị đẳng điền (ruộng loại 2) có 16,3 mẫu; tam đẳng điền (ruộng loại 3) có 779,9 mẫu (chiếm 97,9% ruộng tư hữu).

Ruộng đất canh tác ở Mộ Trạch được phân bố trong 29 xứ đồng, trong đó 26 xứ đồng chỉ toàn là ruộng tư hữu. Cánh đồng lớn nhất là xứ Đồng Cổ (105,1 mẫu) chiếm 13,2% ruộng tư; xứ đồng nhỏ nhất là xứ Bờ Quan chỉ có 3 mẫu với 1 chủ sở hữu. Số lượng chủ sở hữu của làng Mộ Trạch gồm 39/47 người nắm trong tay 758 mẫu 09 sào 4 thước, chiếm 95,32% ruộng đất tư. Nếu như coi những người sở hữu từ 1-5 mẫu ruộng là nông dân tự canh thì ở Mộ Trạch hầu như không tồn tại bộ phận nông dân này. Ở đây tuyệt nhiên không có những nông dân sở hữu dưới 3 mẫu ruộng đất.

Bảng 3 : Tình hình phân hoá ruộng đất tư ở Mộ Trạch đầu thế kỷ XIX

	Quy mô sở hữu (mẫu)	Chủ sở hữu		Diện tích	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (mẫu)	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 1 mẫu	0	0	0	0
2	1 - 3 mẫu	0	0	0	0
3	3 - 5 mẫu	2	5,12	11,3	1,25
4	5 - 10 mẫu	1	2,56	6,8	0,78
5	10 - 20 mẫu	20	51,28	310,7	39,07
6	20 - 30 mẫu	13	33,33	320,2	41,30
7	30 - 50 mẫu	2	5,12	72,4	9,46
8	Trên 50 mẫu	1	2,56	60,7	8,15

Bảng thống kê dưới đây sẽ cho biết cụ thể tình hình sở hữu ruộng đất tư ở Mộ Trạch :

Theo cách tính toán của tác giả Vũ Văn Quân (10), để có đủ sản phẩm tiêu dùng trong năm, mỗi gia đình nông dân Bắc Bộ cần phải có khoảng trên 2 mẫu ruộng đất canh tác. Với mức tính toán này, có thể xếp những người có sở hữu từ 3 - 5 mẫu là trung nông, và những người sở hữu từ 5 - 10 mẫu là trung nông lớp trên, hay những nông dân khá giả. Lớp sở hữu từ 10 mẫu (≈3,6ha) trở lên được coi là địa chủ. Ở Mộ Trạch, đại đa số chủ sở hữu đều là địa chủ gồm 36/39 người (chiếm 92,29%), nắm trong tay gần 98% số ruộng tư. Tuy nhiên, số đại địa chủ có sở hữu lớn từ 30 mẫu ruộng trở lên không nhiều, chỉ chiếm có 7,68% số chủ sở hữu và 17,61% ruộng đất. Địa chủ có sở hữu cao nhất là Vũ Duy Vĩnh chiếm 60,7 mẫu.

Do số chủ ruộng ít, ruộng đất tư lại nhiều nên bình quân một chủ sở hữu ở Mộ Trạch đạt mức cao (20,4 mẫu). Trong khi đó, quy mô sở hữu tư nhân ở huyện Từ Liêm chỉ có 2,63 mẫu, ở huyện Thượng Phúc (Hà Đông) là 5,3 mẫu (11), hay cao hơn một chút như ở huyện Đông Quan (Thái Bình) cũng chỉ có 7,9 mẫu (12). Tình hình này chứng tỏ mức độ tập trung ruộng đất ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX đã trội vượt hẳn so với nhiều khu vực khác ở Bắc Bộ, cao gấp 3,5 lần so với vùng có quy mô sở hữu đạt mức trung bình như huyện Thượng Phúc (Hà Đông).

Sở dĩ có tình trạng tập trung ruộng đất cao như vậy, theo chúng tôi có thể là vì từ thế kỷ XVIII trở về trước, nhất là trong thời kỳ Lê - Trịnh (1592 - 1787), làng Mộ Trạch có nhiều người đỗ cao và làm quan trong triều, trong các tỉnh, huyện trong nước, đến lúc

già yếu lại trở về làng trí sĩ, sinh sống cùng gia đình, họ hàng. Theo quy định của chính sách quan điền thời Lê sơ, những người này đều được chia ruộng đất theo phẩm tước, thời gian cứ 6 năm một lần. Đến đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn lại rút thời hạn quân cấp xuống 3 năm một lần, và thực hiện chế độ ưu tiên đối với tầng lớp quan lại và binh lính. Số ruộng đất chia cho các hưu quan canh tác lúc đầu là ruộng công, sau dần dần bị biến thành ruộng đất tư hữu. Quá trình tập trung ruộng đất ở Mộ Trạch có thể vận động theo con đường này.

Trong khi quy mô sở hữu tư nhân ở Mộ Trạch đạt mức cao thì bình quân diện tích 01 thửa ruộng tư lại chỉ ở mức trung bình. Toàn bộ ruộng tư ở Mộ Trạch bao gồm 239 thửa (kể cả ruộng xâm canh). Mảnh nhỏ nhất là 4 sào 10 thước ở xứ Đồng Cổ Chử, mảnh lớn nhất là 10 mẫu 6 sào nằm ở xứ Đồng Trong, tỷ lệ chênh lệch là 34,2 lần. Bình quân 01 thửa ruộng tư là 3,3 mẫu. Kích thước này cao hơn kích thước ruộng tư ở Dục Tú, Bắc Ninh (ở Dục Tú là ≠', 2 mẫu) (13), nhưng lại thấp hơn bình quân diện tích ruộng tư ở vùng Đông Quan, Thái Bình (ở Đông Quan là 4 mẫu 9 sào) (14). Như vậy ruộng đất tư hữu ở Mộ Trạch không bị chia nhỏ và ít mang tính chất manh mún như ở Dục Tú, Bắc Ninh, hay ở một số nơi có diện tích bình quân thấp hơn.

Mộ Trạch là một nơi Nho học phát triển. Nhưng khác với Nho học và Nho giáo Trung Quốc, ở Mộ Trạch cũng như trong nhiều làng xã Việt Nam, phụ nữ vẫn có địa vị nhất định trong xã hội, vẫn được quyền kế thừa tài sản của chồng và của cha mẹ (15). Phụ nữ cũng là một lực lượng sở hữu ruộng đất quan trọng trong các làng xã người Việt. Tại làng Mộ Trạch, trong số 39 chủ sở hữu có 6 người là nữ, chiếm 15,3% số chủ ruộng. Số chủ nữ nắm trong tay 11,7% diện tích ruộng đất tư hữu. Tính trung bình mỗi chủ nữ sở hữu 14,1 mẫu, bằng 2/3 mức sở hữu bình quân của nam giới (sở hữu của nam là 20,4 mẫu/người). Trong số 6 chủ nữ, có 1 người sở hữu từ 5 - 10 mẫu, 4 người sở hữu từ 10 - 20 mẫu và chỉ có 1 người sở hữu từ 20 - 30 mẫu. Đó là địa chủ Vũ Thị Toại có 26,3 mẫu ruộng ở trên 3 xứ đồng làng. Nếu coi các lớp sở hữu dưới 30 mẫu là địa chủ vừa và nhỏ thì ở Mộ Trạch tuyệt đại bộ phận chủ nữ đều thuộc tầng lớp này, không có sở hữu lớn của nữ, nói cách khác không có đại địa chủ là phụ nữ.

Một hiện tượng đáng chú ý là có một số diện tích ruộng canh tác ở Mộ Trạch bị người các nơi khác đến xâm canh. Số chủ đến xâm canh là 8 người (chiếm 17,0% số chủ ruộng), nắm quyền sở hữu 37,3 mẫu (chiếm 4,68% tổng số ruộng tư hữu). Tuy nhiên, phần lớn các chủ ruộng này đều mang họ Vũ (6/8 người), và đều cư trú ở làng Điện Trạch. Chúng tôi chưa có điều kiện truy nguyên gốc gác của tất cả các chủ ruộng xâm canh, nhưng dựa vào tên họ và khu vực cư trú (làng Điện Trạch nằm sát Mộ Trạch), thì có thể cho rằng, các chủ hộ họ Vũ có ruộng đất xâm canh tại Mộ Trạch đều thuộc dòng họ Vũ Mộ Trạch, và thuộc chi họ Vũ Đình. Điều này có thể

Bảng 4 : Tình hình xâm canh ruộng đất ở Mộ Trạch

TT	Chủ ruộng xâm canh	Nơi cư trú	Diện tích xâm canh			
1	Nhữ Đình Mộc	Nhữ Xá	4m	1s	0th	0t
2	Vũ Đình Tài	Điện Trạch	1	4	0	2
3	Vũ Đình Hộ	Điện Trạch	2	0	3	0
4	Vũ Đình Thanh	Điện Trạch	3	9	9	0
5	Đào Thế An	Vĩnh Lại	14	4	10	0
6	Vũ Thị Thư	Điện Trạch	3	4	6	0
7	Vũ Thị Mục	Điện Trạch	3	7	0	2
8	Vũ Đình Trị	Điện Trạch	4	4	7	0
			37	3	5	0

bắt nguồn từ một nguyên nhân là một người trong chi họ Vũ Đình ở Mộ Trạch đã sang lấy vợ, ở rể và lập gia đình sinh sống ở Điện Trạch, hoặc do một lý do nào đó mà đã chuyển chỗ cư trú sang Điện Trạch, nhưng vẫn có ruộng đất ở làng quê cũ là Mộ Trạch.

Trong số 8 chủ xâm canh có 2 là nữ; bình quân mức sở hữu là 4,6 mẫu; 7 chủ sở hữu dưới 5 mẫu, chỉ có 1 người sở hữu trên 10 mẫu. Cụ thể là địa chủ Đào Thế An ở Vĩnh Lại có 14,4 mẫu ruộng phụ canh. Quân bình mỗi thửa ruộng xâm canh là 3,3 mẫu. Hiện tượng xâm canh trên đây chứng tỏ ruộng đất đã có thể chuyển nhượng hoặc mua bán. Tốc độ tư hữu hoá đã diễn ra khá mạnh không chỉ ở Mộ Trạch, mà còn ở nhiều địa phương khác trong vùng. Tuy nhiên, so với các địa phương xung quanh, thế lực của giai cấp địa chủ ở Mộ Trạch mạnh hơn, khiến cho số chủ xâm canh không thể phát triển và mở rộng về quy mô sở hữu.

3. Sở hữu ruộng đất của bộ phận chức sắc

Để hiểu rõ vai trò vị trí của tầng lớp quan viên chức dịch trong làng xã, cũng cần phải nghiên cứu tình hình kinh tế, quan hệ sở hữu ruộng đất của họ. Dưới đây là tình hình sở hữu của đội ngũ chức sắc, chức dịch trong làng.

Bảng 5 : Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc

TT	Họ và tên	Chức danh	Diện tích sở hữu			
1	Vũ Năng Khiêm	Khán thủ	14[m]	4[s]	8th	0[t]
2	Vũ Duy Luận	Sắc mục	20	6	5	0
3	Vũ Trọng Hoa	Sắc mục	22	3	2	0
4	Vũ Đăng Cảo	Sắc mục	35	2	3	0
5	Vũ Xuân Định	Xã trưởng	36	5	8	0
			129	1	9	0

Như vậy, tất cả 5 chức sắc trong làng đều có ruộng đất chiếm 12,8% số chủ ruộng, và sở hữu 16,7% diện tích ruộng tư. Tỷ số này rất khác so với tình hình sở hữu của chức sắc ở vùng Thuỵ Anh, Thái Ninh (Thái Bình) và Hà Đông. Ở Thái Ninh số chức dịch không có ruộng tư là 56,3%, ở Thuỵ Anh có 3,57%, ở Từ Liêm là 33,07% (16). Riêng ở 5 huyện Hà Đông có 33,09% các chức sắc hoàn toàn không có ruộng tư (17).

Các chức sắc ở những vùng vừa nêu nắm quyền sở hữu từ 30 mẫu trở lên hầu như không có. Trong khi đó ở Mộ Trạch, bình quân ruộng đất của các chức sắc là 25,4 mẫu; 100% có mức sở hữu trên 10 mẫu,02 trong 5 người có sở hữu lớn từ 30-40 mẫu.

Rõ ràng, lực lượng nắm quyền điều khiển và quản lý làng xã ở đây thuộc tầng lớp có thế lực lớn về kinh tế. Nếu ở vùng Thái Bình, Hà Đông, Từ Liêm, các chức vụ xã trưởng, khán thủ được giao cho những người sở hữu nhỏ, tài sản vào loại trung bình, thậm chí không có ruộng đất (18) thì ngược lại ở Mộ Trạch, tất cả các chức vụ này đều do địa chủ nắm giữ. Nói cách khác, bộ máy quyền lực ở Mộ Trạch hoàn toàn nằm trong tay giai cấp địa chủ, do các đại địa chủ trực tiếp khống chế, chi phối, điều hành.

4. Tình hình sở hữu ruộng đất trong các dòng họ

Theo các phả họ, bia ký và các tài liệu hồi cố, thì ở Mộ Trạch có 11 dòng họ như Vũ, Lê, Nguyễn, Nhữ, Lương, Phạm, Tạ, Cao,... Họ Vũ là dòng họ có mặt sớm nhất và cũng là những người có công khai đất lập làng. Theo phả họ Vũ, đến cuối đời Trần, họ Vũ chia thành 5 chi 8 phái, rồi hơn 200 năm sau lại chia ra thêm 5 chi khác (gọi là hậu ngũ chi). Người họ Vũ hiện nay chiếm khoảng 80% dân số của làng.

Mặc dù trong làng có nhiều dòng họ, nhưng toàn bộ số chủ ruộng người Mộ Trạch (39

người) đều mang tên họ Vũ. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, họ Vũ cũng chia thành nhiều chi, phái khác nhau ; mỗi chi có một vị trí, thế lực riêng, thể hiện trong quan hệ sở hữu ruộng đất, tiềm lực kinh tế và địa vị xã hội - chính trị trong làng xã. Do chưa có điều kiện điều tra, tìm hiểu nguồn gốc của các chủ nữ, nên chúng tôi tạm thời chỉ thống kê các chủ nam giới. Dưới đây là tình hình sở hữu ruộng đất của các chi họ Vũ ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX.

Bảng 6 : Tình hình sở hữu ruộng đất trong các chi họ Vũ

TT	Tên chi họ	Diện tích					Chủ sở hữu	
		Số lượng				Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Duy	211	3	11	0	31,62	9	27,27
2	Vũ Xuận	115	0	12	0	.17,21	5	15,15
3	Vũ Trọng	53	6	13	0	8,02	3	9,09
4	Vũ Đình	48	9	0	0	7,31	3	9,09
5	Vũ Nguyên	48	0	0	0	7,10	2	6,06
6	Vũ Đăng	35	2	3	0	5,26	1	3,03
7	Vũ Hữu	30	0	6	2	4,48	2	6,06
8	Vũ Khắc	27	8	11	4	4,16	1	3,03
9	Vũ Thời	25	9	0	0	3,87	1	3,03
10	Vũ Phương	15	7	0	0	2,34	1	3,03
11.	Vũ Quang	15	3	14	0	2,28	1	3,03
12	Vũ Quý	15	0	7	0	2,24	1	3,03
13	Vũ Huy	35	2	3	0	6,26	2	6,06
14	Vũ Năng	12	4	8	0	1,85	1	3,03
	Tổng cộng	689	3	0	0	100	33	100

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi Vũ Duy và Vũ Xuân là hai chi có số chủ ruộng và diện tích ruộng đất tư cao nhất, chiếm 42,4% số chủ ruộng và 48,8% diện tích ruộng đất tư hữu. Bình quân ruộng đất của chi họ có quy mô sở hữu cao nhất (Vũ Duy) là 23,4 mẫu/01 chủ ruộng, còn sở hữu của chi họ thấp nhất (chi họ Vũ Năng) là 12,4 mẫu/01 chủ tư hữu, chênh lệch nhau gần gấp 2 lần. Điều đáng chú ý là những chi họ có nhiều chủ ruộng và diện tích ruộng đất tư hữu đồng thời là những chi họ có thế lực nhất trong làng. Họ là lực lượng chiếm giữ chính quyền, và khống chế quyền lực chính trị ở làng xã. Bằng chứng cụ thể là trong số 5 vị chức sắc của làng, có 4 vị thuộc 4 chi họ sở hữu ruộng đất bình quân lớn nhất. Đó là các chi họ Vũ Duy, Vũ Xuân, Vũ Trọng và Vũ Đăng.

III. BIẾN ĐỔI RUỘNG ĐẤT Ở MỘ TRẠCH TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

Dưới thời Pháp thuộc, làng Mộ Trạch thuộc xã Mộ Trạch, tổng Tuyển Cử, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Theo tài liệu hồi cố và điều tra thực tế của chúng tôi thì vào đầu thế kỷ XX, Mộ Trạch có 730 mẫu ruộng canh tác, và 1.664 nhân khẩu (19). Nếu tính trung bình 1 gia đình gồm 7 khẩu thì số hộ của Mộ Trạch sẽ là 221 hộ, bình quân diện tích/hộ là 3,3 mẫu. Có thể hình dung tình hình biến đổi và tương quan giữa dân số và ruộng đất ở Mộ Trạch từ giữa thế kỷ XIX đến 1945 như sau : (*xem bảng 7 ở trang sau*)

Như vậy trong khoảng thời gian hơn một thế kỷ (114 năm), dân số của Mộ Trạch tăng 2,3 lần, song bình quân diện tích/hộ và /khẩu giảm đi 2,6 lần. Một số diện tích canh tác do không có

Bảng 7 : Tương quan về dân số và ruộng đất ở Mộ Trạch từ 1831 đến 1945

Năm	Dân số (người)	Số hộ	Diện tích canh tác (mẫu)	Diện tích bình quân/hộ (mẫu)	Diện tích bình quân/khẩu (mẫu)
1831	756[20]	108	796	8,3	1,1
1928	1664	221	730	3,3	0,43
1945	1774[21]	231	730	3,1	0,41

điều kiện cày cấy, hoặc vì lý do khác, đã phải nhượng bớt cho các làng bên cạnh. Vì vậy, so với hồi đầu thế kỷ XIX diện tích ruộng đất của Mộ Trạch vào thời Pháp thuộc đã giảm 66 mẫu. Trong tổng số 730 mẫu đất canh tác có 245 mẫu ruộng công, chiếm 33,5% diện tích ruộng đất. Ruộng công bao gồm các loại ruộng đình, ruộng chùa, miếu, ruộng họ, giáp, ngõ xóm : phần lớn số ruộng này được giao hoặc đem chia cho các gia đình trong làng cày cấy.

Sự tăng vọt diện tích ruộng công vào thời Pháp thuộc còn diễn ra ở nhiều làng xã khác ở Bắc Bộ. Ví dụ tại Đa Ngưu (Hưng Yên) kể từ đầu thế kỷ XIX, đại đa số ruộng đất đã là ruộng tư, nhưng đến đầu thế kỷ XX, số ruộng công hay còn gọi là ruộng của các tập thể nhỏ) lại tăng lên đến 50% diện tích đất canh tác.

Ở làng Đan Loan (Hải Dương), tình hình cũng xảy ra tương tự. Tại đây, diện tích ruộng công đã tăng từ 12,7% vào đầu thế kỷ XIX lên đến 42,8% vào thời điểm đầu thế kỷ XX (22). Rõ ràng, sự gia tăng diện tích ruộng công không phải là một hiện tượng riêng biệt của Mộ Trạch, mà là một hiện tượng khá phổ biến trong các làng xã Bắc Bộ vào thời Pháp thuộc. Hiện tượng này - theo chúng tôi - có thể là một chủ trương đối phó của làng xã đối với chính quyền trung ương. Do chính sách tăng cường thuế khoá của nhà nước thực dân, các làng xã đã tìm cách kê khai một số ruộng tư hoặc ruộng bán công bán tư thành ruộng công để giảm mức đóng thuế.

Khác với diện tích ruộng công, ruộng tư vào thời Pháp thuộc giảm xuống một cách đáng kể, chỉ chiếm 66,4% diện tích canh tác ở Mộ Trạch. Quy mô sở hữu của các chủ ruộng không còn lớn như vào đầu thế kỷ XIX. Trong số 19 chủ ruộng (16 chủ nam, 3 chủ nữ) có mức sở hữu từ 3 mẫu trở lên, chỉ có 1 người sở hữu trên 10 mẫu, còn lại 18 người đều chỉ sở hữu dưới 10 mẫu. Trong khi đó vào đầu thế kỷ XIX, số chủ ruộng sở hữu trên 10 mẫu ở Mộ Trạch chiếm 92,29% tổng số chủ đất.

IV. MẤY NHẬN XÉT

Từ các số liệu và phân tích trên đây, có thể rút ra một vài nhận xét về tình hình phân hoá và biến đổi ruộng đất ở Mộ Trạch từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945 như sau :

1. Cho đến đầu thế kỷ XIX, sự phân hoá ruộng đất ở Mộ Trạch đã đạt đến mức cao và triệt để. Tỷ lệ ruộng công ở đây chỉ còn dưới 1% diện tích canh tác; ruộng tư chiếm 83%; bình quân diện tích ruộng đất tư hữu/chủ ruộng vào loại cao (19,4 mẫu) so với nhiều vùng khác ở Bắc Bộ.

Tuy nhiên, đến thời Pháp thuộc, diện tích ruộng công lại tăng lên đột ngột (chiếm 33,5% tổng diện tích canh tác); diện tích ruộng tư giảm đi nhiều so với thời kỳ đầu thế kỷ XIX. Con đường phân hoá ruộng đất ở đây không diễn ra theo chiều hướng thuận, mà biến đổi theo chiều ngược lại nghĩa là ruộng công ngày càng tăng lên. Cùng với sự giảm sút về diện tích ruộng tư, quy mô sở hữu cũng bị thu hẹp và nhỏ dần. Cho đến thời kỳ trước cách mạng tháng Tám 1945 ở Mộ Trạch hầu như không có sở hữu lớn về ruộng đất, vì đại bộ phận chủ ruộng chỉ có mức sở hữu dưới 10 mẫu.

2. Khác với đạo Nho ở Trung Quốc, tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam có phần cởi mở hơn. Tuy chịu tác động mạnh của nền Nho học và Nho giáo, nhưng giới phụ nữ ở Mộ Trạch cũng như ở

nhiều làng xã khác của Việt Nam vẫn được kế thừa tài sản và có quyền bình đẳng nhất định trong đời sống kinh tế làng xã. Tại Mộ Trạch, số chủ ruộng là phụ nữ chiếm 15,3% và sở hữu 11,7% diện tích đất canh tác của làng. Chính điều này đã khẳng định vai trò vị trí quan trọng của người phụ nữ trong xã hội nông thôn người Việt truyền thống.

3. Các chức sắc trong làng đều là các chủ sở hữu lớn về ruộng đất. Nói cách khác, giai cấp địa chủ là lực lượng đóng vai trò chi phối, khống chế và nắm giữ quyền lực ở Mộ Trạch vào thời kỳ này.

4. Họ Vũ là dòng họ lớn nhất và có thế lực nhất trong làng. Vào đầu thế kỷ XIX, tất cả các chủ ruộng ở Mộ Trạch đều thuộc dòng họ Vũ; họ Vũ cũng là lực lượng trực tiếp nắm giữ và điều hành bộ máy kỳ dịch của làng. Tuy nhiên, đến thời Pháp thuộc, thế lực của dòng họ Vũ bị suy yếu dần cả về phương diện học vấn và kinh tế. Trong 19 chủ ruộng có mức sở hữu từ 3 mẫu trở lên, ngoài những người họ Vũ, đã xuất hiện một số chủ ruộng họ Lê, họ Nhữ...

Nhìn chung lại, con đường phân hoá và biến đổi ruộng đất của Mộ Trạch là con đường vừa mang những đặc điểm của một làng Nho học, đồng thời vừa phản ánh một vài tính chất phổ quát ẩn chứa đầy những phức tạp, quanh co, luẩn quẩn của quá trình phân hoá ruộng đất ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ từ đầu thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám 1945 mà chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu.

CHÚ THÍCH

(1) Ba làng còn lại là My Cầu (còn có tên làng Me), Tuyển Cử và Trạch Xá.

(2) Xem Vũ Huy Phú. *Tìm hiểu làng Mộ Trạch, làng tiến sĩ* (Bản đánh máy) 1994, tr. 5.

(3) Tư liệu do Nguyễn Văn Khâm, nguyên chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp Mộ Trạch trong những năm 1988-1992 cung cấp.

(4)(5) Xem Nguyễn Quang Ngọc. *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX.* Hội sử học, Hà Nội, 1993, tr. 75.

(6) Nguyễn Hải Kế. *Một làng Việt cổ ở đồng bằng Bắc Bộ.* Nxb KHXH, H. 1996, tr. 42-83.

(7) Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang. *Phân tích kết quả xử lý 140 địa bạ năm 1805 của Hà Đông cũ // Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay.* Tập II. H. 1996, tr. 179.

(8) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. *Tư liệu ruộng đất vùng Thuỵ Anh - Thái Bình, cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Nghiên cứu lịch sử,* số 1 (254), 1991, tr. 44.

(9) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. *Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan - Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX). Nghiên cứu lịch sử,* số 1 (254), 1991, tr. 44.

(10) Xem Vũ Văn Quân. *Chế độ ruộng đất, kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX.* Luận án PTS Sử học, H, 1991.

(11) Vũ Văn Quân. *Nhà Nguyễn với vấn đề quản lý nông thôn ở thế kỷ XIX. Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử.* Nxb. CTQG, H, 1994, tr. 21.

(12) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. Bài đã dẫn. *Nghiên cứu lịch sử,* số 5, 1993, tr. 63.

(13) Nguyễn Hải Kế. Sách đã dẫn. tr. 60 - 61.

(14) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền, Bài đã dẫn. *Nghiên cứu lịch sử,* số 5, 1993, tr. 63.

(15) Có thể tham khảo thêm công trình của Insun Yu. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII.* Nxb KHXH, H. 1994.

(16) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. Bài đã dẫn. *Nghiên cứu Lịch sử,* số 1, 1991, tr. 49.

(17) Theo Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang. *Phân tích kết quả xử lý...* Đã dẫn, tr. 188.

(18) Điển hình như ở làng Yên Sở và tổng Dương Liễu, huyện Đan Phượng, Hà Đông, trong số 10 chức sắc chỉ 3 người có sở hữu ruộng đất tư; mức sở hữu cao nhất là 3 mẫu 2 sào, mức thấp nhất là 3,0 sào.
Xem Jeong Nam, Song. *Nông thôn Việt Nam từ truyền thống đến đổi mới qua nghiên cứu làng Yên Sở và so sánh với những biến đổi ở Hàn Quốc.* Luận án PTS Sử học, H, 1995, tr,70 (phần phụ lục).

(19) Xem Ngô Vi Liễn. *Nomenclature des communes du Tonkin.* Imp. Mac Dinh Tu, Hanoi, 1928.

(20) Đầu thế kỷ XIX, dân số nước ta có khoảng 8 triệu người. Đến năm 1931, theo D. Hémery *(Indochine la colonisation ambiguë (1858 - 1954).* Paris, 1995, tr.248), nước ta có 17.702.000 người. Như vậy trong khoảng 1 thế kỷ, dân số Việt Nam tăng lên 2,2 lần. Theo tỷ lệ này, đồng thời dựa vào kết quả điều tra dân số vào giữa những năm 20 của thế kỷ XX được công bố trong sách của Ngô Vi Liễn *(Nomenclature des communes du Tonkin,* năm 1928), chúng tôi tính được số lượng cư dân ở Mộ Trạch vào năm 1931 là 756 người, với 108 hộ.

(21) *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng,* quyển I, tr. 4 (bản đánh máy).

(22) Xem thêm Nguyễn Quang Ngọc. *Về một số làng buôn...* Sách đã dẫn, tr. 76 và 141.

TÌM HIỂU MỘT SỐ TƯ TƯỞNG LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI THỜI CỔ ĐẠI

LÊ MINH QUÂN *

Từ thời cổ đại, mầm mống tư tưởng về Nhà nước pháp quyền (NNPQ) đã xuất hiện dưới dạng các quan điểm triết học, chính trị của các nhà tư tưởng và các nhà cầm quyền có tinh thần cải cách. Sự hưng suy của các triều đại, của các nền dân chủ trước mỗi bước phát triển tiếp theo của lịch sử nhân loại đã đặt ra những câu hỏi lớn: quyền lực nhà nước từ đâu mà có; nhà nước phải được tổ chức như thế nào để nó không bị thoái hoá biến chất; Nhà nước quản lý xã hội bằng cách nào để vừa duy trì được kỷ cương, vừa phát triển được xã hội; người công dân có vị trí như thế nào trong mối quan hệ với Nhà nước và pháp luật v.v... Quá trình nhân loại tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi trên trở thành quá trình khám phá ra phương thức tổ chức và sử dụng quyền lực của Nhà nước một cách có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Những mầm mống tư tưởng đó là cơ sở cho sự ra đời của học thuyết về NNPQ sau này.

1. Ở phương Đông cùng với sự ra đời của các quốc gia dân tộc là sự xuất hiện các Nhà nước công xã nông thôn. C.Mác viết : "Các công xã nơi nào chúng vẫn tiếp tục tồn tại, thì hàng ngàn năm nay đều cấu thành các cơ sở của hình thức Nhà nước thô sơ nhất, tức là chế độ chuyên chế phương Đông" (1). Đặc trưng cơ bản của các Nhà nước này là quyền lực nhà nước tập trung trong tay vua. Bạo lực và tôn giáo là công cụ bảo đảm "tính hợp pháp" của các Nhà nước đó. Vua là con Trời, pháp luật là ý Trời, Nhà nước là công cụ toàn năng của vua để trị nước, an dân.

Nhà nước Ai Cập cổ đại xuất hiện vào loại sớm nhất thế giới, tồn tại đến tận các thế kỷ IV và III tr. CN. Theo truyền thuyết Ai Cập, Chúa Trời nói với vua Ramgiêsu II (1300 tr. CN) rằng, "Ta là cha của con ... Ta trao cho con sứ mệnh của trời đất để cai quản..." (2). Nhưng ngay từ đầu người nô lệ đã không tin vào tính hợp pháp và tính công bằng của Nhà nước đó. Họ nhận ra rằng quyền lực nhà nước trao cho vua, dù có vua anh minh nhường nào, thì bạo lực vẫn xẩy ra. Nhà vua "khoác lên mình tấm áo của vị linh mục" chỉ là để che đậy sự độc đoán, chuyên quyền. Ở Nhà nước Babilon, các đạo luật của vua Hammurapi (1792-1750 tr. CN) là bộ luật thành văn cổ nhất thế giới với 3900 năm tuổi. Hệ thống luật pháp này bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân của tầng lớp chủ nô. Đây là phương tiện chủ yếu để bọn vua chúa chủ nô Babilon cổ đại cai trị xã

* *Viện khoa học chính trị Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.*

hội. Trong Nhà nước Ấn Độ cổ đại, pháp luật được sử dụng rất sớm để bảo vệ các giáo sĩ đạo Bàlamôn và trừng trị những kẻ xâm phạm đến chế độ tư hữu. Trong Anthasaxtra của Cautile (thế kỷ IV tr. CN) còn ghi "Một chính quyền trừng phạt mạnh là điều duy nhất bảo đảm sự tồn tại cho hôm nay và tương lai"(3). Còn theo quan điểm của Phật giáo ở Ấn Độ xuất hiện vào các thế kỷ VI và V tr. CN, một chính quyền "luôn luôn chìm đắm trong dòng xoáy triền miên của sự tham lam, thì liệu còn ai có thể bình yên đi trên trái đất" (4).

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc cổ đại, hình thành vào khoảng thiên niên kỷ II tr.CN, diễn ra đấu tranh quyết liệt xung quanh vấn đề Nhà nước trị nước, an dân bằng phương thức nào giữa các trường phái chính trị - xã hội khác nhau. Lão giáo - do Lão Tử sáng lập vào khoảng các thế kỷ VI - V tr.CN cho rằng luật pháp do vua tạo ra là nguồn gốc của áp bức, bóc lột và trái với quy luật của tự nhiên, là người bạn đồng hành của tàn bạo và độc đoán. Nho giáo - do Khổng Tử (551-479 tr. CN) sáng lập vào các thế kỷ VI - V tr. CN - lúc đầu chủ trương "nhân trị" hoàn toàn, nhưng về sau do yêu cầu của sự phát triển của xã hội đã phải tìm đến những yếu tố thích hợp của tư tưởng pháp trị. Đến Mạnh Tử (372-289 tr. CN), Nho giáo được phát triển thành thuyết "vương chính" và được lòng dân với tư tưởng là "dân vi quý". Vua vâng mệnh Trời để trị dân, nhưng mệnh Trời phải hợp với lòng dân. Mạnh Tử nhấn mạnh vai trò chủ chốt của nhân dân và sự phụ thuộc của người cầm quyền vào nhân dân. Nhân dân có quyền lật đổ chính quyền, nếu nhà cầm quyền không đáp ứng được yêu cầu của họ. Đến Tuân Tử (298-238 tr. CN) đã chủ trương kết hợp "lễ" với "luật" để trị nước. Tuân Tử cho rằng luật pháp là "cái giá của thiên hạ" dùng để ngăn cấm điều bạo ngược, ghét bỏ điều ác và ngăn chặn điều chưa xảy ra. Đối với người tốt thì dùng lễ, đối với người xấu thì dùng luật. Tư tưởng này là chiếc cầu nối giữa tư tưởng nhân trị - lễ trị của Khổng - Mạnh và tư tưởng pháp trị sau này. Phái Mặc gia, do Mặc Tử (478-382 tr. CN) khởi xướng, khi luận về Nhà nước lại cho rằng con người có quyền bình đẳng tự nhiên với nhau và quyền lực tối cao trong xã hội là thuộc về dân. Dân có quyền lựa chọn vua và kiểm tra hoạt động của vua. Vào cuối thời kỳ chiến tranh tương tàn giữa các tiểu vương quốc, xã hội Trung Quốc thay đổi nhanh chóng do sự ra đời của công thương nghiệp và tầng lớp quý tộc mới. Từ đó xuất hiện yêu cầu tổ chức và quản lý xã hội theo kiểu pháp trị. Tư tưởng pháp trị do Quản Trọng (683-640 tr.CN) - người nước Tề và Tử Sản (522 tr. CN) - người nước Trịnh - khởi xướng từ thời Xuân Thu. Tư tưởng pháp trị sơ kỳ này chủ trương tôn trọng vua, vì vua là người đặt ra luật pháp. Còn vua phải yêu dân thì mới được dân phục tùng. Luật pháp của vua phải rành mạch về luật - hình - chính và hợp với lợi ích của dân theo thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Luật pháp trước khi ban hành phải được cân nhắc chu đáo, ít thay đổi. Quản Trọng cho rằng , trời không vì vật mà thay đổi bốn mùa, minh quân, thánh nhân không vì một điều gì mà thay đổi pháp luật. Vua , tôi, trên, dưới, sang, hèn đều phải tuân thủ luật pháp. Việc xét xử phải tuân thủ theo pháp luật (pháp bất vị thân).

Thương Ưởng (347 tr. CN) - là tướng quốc nước Tần, người đề xướng chủ trương "Biến pháp canh tân" - đã phát triển tư tưởng pháp trị theo hướng trị nước phải có ba yếu tố pháp luật, quyền lực và lòng tin của dân. Pháp luật là phương tiện xác định tính hợp pháp của việc chiếm hữu ruộng đất bằng mua bán, xác lập quyền bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội và chế độ chuyên chế trung ương tập quyền.

Hàn Phi (280-230 tr.CN) là người phát triển tư tưởng pháp trị lên đỉnh cao. Theo đó, luật pháp là cơ sở duy nhất để điều khiển công việc nhà nước và xã hội. Thời thế thay đổi thì pháp luật cũng thay đổi. Ông đưa ra cơ sở có tính triết lý là nếu tự nhiên phát triển theo quy luật, thì xã hội cũng phát triển theo quy luật. Pháp luật là cái định chuẩn cho hành vi của con người và xã

hội. Ông kế thừa các giá trị trong tư tưởng "trọng thế" của Thận Đáo, "trọng pháp" của Thương Ưởng và "trọng thuật" của Thân Bất Hại (385-337 tr. CN). Pháp luật muốn thực hiện được thì phải dựa vào "thế" và "thuật". Tư tưởng pháp trị ấy bắt nguồn từ niềm tin vào sự tiến hoá của lịch sử. Khi chế độ phong kiến suy tàn thì việc duy trì "lễ nhạc" của nó chỉ làm mất đi cơ hội phát triển của xã hội. Chủ trương pháp trị của Hàn Phi thích ứng với xu thế vận động khách quan của xã hội Trung Quốc đương thời, kết thúc chế độ phong kiến cát cứ "tranh bá đồ vương", hình thành chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Giá trị hiện thực của tư tưởng pháp trị của Hàn Phi đã giúp Tần Thuỷ Hoàng thu giang sơn về một mối. Tư tưởng pháp trị của Hàn Phi không chỉ là sản phẩm của lịch sử, mà là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt trong việc cải tạo nước Trung Hoa cổ đại.

Tư tưởng pháp trị thừa nhận quyền bình đẳng của các tầng lớp địa chủ phong kiến trước pháp luật, thiết lập chế độ chuyên chế trung ương tập quyền cai trị bằng pháp luật. Pháp luật là tiền đề và công cụ của việc xây dựng một chế độ xã hội vững mạnh. "Làm việc theo tư lợi thì hỗn loạn, làm việc theo công pháp thì ổn định" (5). Hình phạt không trừ bậc đại phu. Tư tưởng pháp trị đặt sự quan tâm lớn đến lợi ích quốc gia, dũng cảm chấp nhận chuyển biến, đổi mới và chống hoài cổ tạo điều kiện xây dựng quốc gia hùng mạnh. Sự sụp đổ của nhà Tần, việc khôi phục Nho giáo trong các triều đại phong kiến sau đó không làm mất đi những giá trị thực của tư tưởng pháp trị. Các chế độ chính trị của Trung Quốc từ đó về sau đều phải kết hợp "dương nho - âm pháp" để trị nước.

Sự phát triển của các xã hội phương Đông cổ đại đều cần đến một nhà nước vững mạnh, điều hành đất nước bằng pháp luật, dù là pháp luật do vua đặt ra. Việc tìm kiếm một phương thức quản lý xã hội hữu hiệu lại gặp mâu thuẫn là : Tổ chức và quản lý xã hội theo kiểu nhân - lễ trị thì thật êm dịu, nhẹ nhõm, khoan hoà và có thể duy trì lâu dài sự ổn định của xã hội, nhưng thật khó có những bước phát triển mạnh mẽ. Tổ chức và quản lý xã hội theo kiểu pháp trị, nhưng quá hà khắc, tàn bạo và lộ liễu, không cần đến tài trí và lòng tin của dân thì thật khó có sự phát triển bền vững và cân bằng. Nhân - lễ trị và pháp trị bị áp dụng cực đoan đều bóp nghẹt các con đường dẫn đến sự phát triển của xã hội.

2. Tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền ở phương Tây cổ đại chủ yếu gắn liền với quá trình tiến hoá của nền dân chủ Hy Lạp, La Mã. Các tư tưởng này hình thành trên cơ sở phương pháp tư duy triết học mang đặc trưng là tìm tòi cái khách quan, cái duy lý theo nhiều hướng mới phong phú và sâu sắc hơn. Các tư tưởng đó lại được thể nghiệm trong không khí dân chủ phát triển đến trình độ tương đối cao.

Ở thế kỷ thứ VI tr. CN, Xôlông (638-559 tr.CN) khi chủ trương cải cách triệt để Nhà nước Thành bang Hy Lạp đã cho rằng, quyền lực cần được đặt ngang hàng với pháp luật và cả hai đều là phương tiện để đạt tới tự do, công bằng. Ông xác định sẽ "giải phóng tất cả mọi người bằng quyền lực của luật pháp, bằng sự kết hợp sức mạnh với luật pháp" (6). Và trên thực tế "Nhà nước đã đến cứu giúp nhân dân bằng các quy chế của Xôlông" (7). Cải cách của Xôlông (trong đó có việc thành lập Hội đồng 400 và toà bồi thẩm) vừa đem lại cơ hội cho những người quyền quý nắm các chức vụ Nhà nước, vừa đem lại cơ hội cho những người bình dân quyền lựa chọn và giám sát các quan chức Nhà nước.

Giữa thế kỷ thứ VI tr. CN, Pitago (580-500 tr. CN) đòi phải thực hiện mệnh lệnh của nhà nước tức là phải tuân thủ pháp luật. Pháp luật phải được đặt cao hơn các phong tục, tập quán truyền thống không thành văn. Cuối thế kỷ thứ VI - đầu thế kỷ V tr. CN, Hêracơlit (530-470 tr. CN) cũng hết sức coi trọng pháp luật và quan niệm rằng, pháp luật là phương thức để thực hiện cái phổ biến. Do đó, "nhân dân phải đấu tranh bảo vệ pháp luật như bảo vệ chốn nương thân của mình" (8). Ở thế kỷ V tr. CN, Hêrôđôt (480-425

tr. CN) sau khi so sánh ba chế độ quân chủ, quý tộc và cộng hoà, đã gợi ý về một thể chế chính trị hỗn hợp, kết hợp các giá trị của ba loại chính thể ấy. Ông khẳng định, quyền lực trong xã hội là thuộc về dân, xã hội phải được quản lý theo nguyên tắc công bằng trước pháp luật. Cũng ở thế kỷ V tr. CN Đêmôcơrít (460-370 tr.CN) cho rằng, Nhà nước và pháp luật là sản phẩm của cuộc đấu tranh lâu dài của con người nhằm liên kết với nhau thành cộng đồng. Nhà nước là sự thể hiện quyền lực chung của công dân và nằm trong sự tuân thủ pháp luật.

Vào giữa thế kỷ V tr. CN, sự thắng lợi của nền dân chủ A- ten đã tạo điều kiện cho sự ra đời của "lý thuyết pháp lý tự nhiên" do các nhà ngụy biện nêu ra. Theo lý thuyết này. Nhà nước và pháp luật là nhân tạo và được tạo nên bởi những thoả thuận để bảo vệ an ninh chung cho xã hội và quyền lợi công dân. Pháp luật là sức mạnh điều chỉnh các quan hệ xã hội. Cuối thế kỷ này, khi nền dân chủ A-ten lâm vào khủng hoảng, Xôcơrat (469-399 tr. CN) cho rằng xã hội không thể tồn tại thiếu pháp luật hay pháp luật bất lực thì công bằng và công lý sẽ bị vi phạm. Cuối thế kỷ V đầu thế kỷ IV tr. CN, Platon (427-347 tr. CN) xác định, người cầm quyền phải gạt sang một bên ý chí cá nhân để nhân danh và tuân thủ pháp luật. Platon khẳng định, "Tôi nhìn thấy sự sụp đổ nhanh chóng của Nhà nước ở nơi nào mà pháp luật không được đề cao và nằm dưới quyền lực của một ai đó. Còn ở nơi nào pháp luật đứng trên, các nhà cầm quyền chỉ là nô lệ của pháp luật, thì tôi thấy ở đó có sự cứu thoát Nhà nước và những lợi ích mà chỉ có Thượng đế mới có thể tặng cho các nhà nước" (9). Theo Platon, Nhà nước và viên chức của nó tôn trọng pháp luật là điều kiện sống còn của một Nhà nước, một quốc gia. Tôn trọng pháp luật là tôn trọng lý chí, công bằng và trí tuệ phổ biến. "Sự thiếu công bằng sẽ làm lạc đường quyền lực và quyền lực sai là quyền lực tự làm mất mình" (10).

Sự sụp đổ của nền dân chủ A-ten vào giữa thế kỷ thứ IV tr.CN đã làm cho Arixtốt (384-322 tr. CN) đã đi đến những kết luận mới về Nhà nước. Quyền lực Nhà nước hình thành một cách tự nhiên. Pháp luật là quy tắc khách quan, chính trực và vô tư. Pháp luật chỉ tồn tại giữa các công dân bình đẳng, tự do và phải được bổ sung, điều chỉnh theo yêu cầu của xã hội. Arixtốt cho rằng, hình thức Nhà nước thích hợp là hình thức, mà ở đó có sự phân biệt cần thiết giữa ba loại quyền lực : nghị luận, chấp hành và xét xử. Sự tiến hoá tất yếu của các Nhà nước là từ chỗ nằm trong tay một người (vua), đến một số người (quý tộc) và của đa số người (nhân dân). Theo Arixtốt, nguyên nhân chủ yếu làm cho Nhà nước sụp đổ là sự quá bình đẳng hay quá bất bình đẳng. Khi quyền lực nhà nước bị lạm dụng thì kẻ cai trị lo sợ mất quyền, người bị trị lo sợ sự trừng phạt; kẻ cai trị trở nên tàn ác và tham lam, còn người bị trị bị sát hại, tù đầy và bạo ngược. Về tư cách người công dân, Arixtốt quan niệm đó là người can đảm, tự do, cao thượng và chính nghĩa, là "động vật công dân". Mặc dù nền cộng hoà của Arixtốt là nền cộng hoà của các công dân - triết gia có đầy đủ điều kiện vật chất và tinh thần để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Các tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền Hy Lạp cổ đại có vị trí và tầm quan trọng to lớn đối với sự tiến hoá trong tư duy triết học và chính trị của nhân loại. Theo E.J.Cheaolier, "Tia sáng từ Hy Lạp cổ đại chắc chắn không phải là cái duy nhất soi sáng thời hiện đại, nhưng không có nó thì nền văn minh và ý thức Châu Âu ngày nay sẽ đụng phải cơn kịch phát của cuộc khủng hoảng của nó, sẽ không được hiểu biết một cách đầy đủ" (11).

Ở La Mã cổ đại, những giá trị tư tưởng liên quan đến NNPQ đã được tích luỹ trong điều kiện phát triển cao và sự sụp đổ sau đó của chế độ chiếm hữu nô lệ. Theo A.Sudre, "La Mã là tổ quốc của pháp quyền, có tình cảm và bản năng chính trị, nhưng đã không có trí tuệ được suy nghĩ về khoa học đó" (12). Hai đại biểu của trí tuệ La Mã về NNPQ là Pôlybi và Xixêrôn.

Pôlybi (201-120 tr, CN) là người La Mã đầu tiên nêu lên những tư tưởng quan trọng về Nhà nước và pháp quyền. Ông cho rằng, chính phủ tốt nhất là chính phủ được liên kết bởi các hình thức thuần tuý quân chủ, quý tộc và cộng hoà, ở đó cơ quan chấp chính tối cao thuộc về nhà vua, Nguyên lão viện - tức Nghị viện thuộc về quý tộc và các Hội đồng - "Cơ quan bảo dân" thuộc về nhân dân (ở đây nô lệ chưa được coi là dân). Làm như vậy sẽ bảo đảm cho sự phân bố quyền lực một cách hợp lý và giám sát quyền lực một cách chặt chẽ. Phân bố và giám sát quyền lực là hai nhân tố bảo đảm cho Nhà nước La Mã vững vàng và phát triển thành một đế quốc hùng mạnh. Polybi khẳng định, "Không phải lý trí, mà kinh nghiệm đã dạy chúng ta rằng hình thức chính phủ hoàn hảo nhất là hình thức được tạo nên từ ba chính thể quân chủ, quý tộc và cộng hoà dân chủ" (13).

Xixêrôn (106-43 tr. CN) - người được coi là tiêu biểu cho trí tuệ La Mã cổ đại, xem Nhà nước là "một cộng đồng pháp lý". Nhà nước "Respublica" là của chung nhân dân (Res - pupuli) và là "trật tự chung" (ở đây nô lệ cũng không được coi là dân). Ông quan niệm, "nhân dân không phải là một tập hợp bất kỳ, đó là một tập hợp liên kết với nhau bằng sự thoả thuận về pháp luật và bằng tính cộng đồng của các lợi ích chung" (14). Việc tổ chức quyền lực Nhà nước bắt nguồn từ bản chất trốn chạy sự cô đơn và khao khát đời sống cộng đồng của con người. Công bằng là mệnh lệnh từ lý trí của con người mà Nhà nước phải tuân theo. Ông định nghĩa luật pháp là "lẽ phải chính trực phù hợp với bản chất có trong tất cả mọi sinh vật". Ông đã xác định được pháp quyền tự nhiên mặc dù pháp quyền đó chưa tìm thấy điểm tựa trong hiện thực. "Sự phục tùng luật pháp là bắt buộc đối với tất cả mọi người" (15).

Về phẩm chất của người cầm quyền, Xixêrôn đề cao tài năng, tâm hồn hướng thượng, sự biết hy sinh vì lợi ích chung và bỏ qua những lợi ích riêng tư không chính đáng (không phải là người già nhất, giàu nhất, hay khoẻ nhất, mà là người tốt nhất). Người công dân lý tưởng của nước Cộng hoà La Mã cổ đại là người tham gia tích cực vào đời sống chính trị. Họ dành cho xã hội "cái tốt nhất mà tâm hồn và trí tuệ mà mình có được". Xixêrôn tán thành hình thức nhà nước hỗn hợp, kết hợp các giá trị của các chế độ quân chủ, quý tộc và cộng hoà nhằm hạn chế sự tiếm quyền và thoái hoá quyền lực.

Lịch sử tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền La Mã cổ đại còn được bổ sung bằng những quan điểm triết học, luật học khác, trong đó có L.Xênêca (thế kỷ I tr.CN) về việc hạn chế quyền lực của người đứng đầu đế chế bởi Nguyên lão viện và Unipian (thế kỷ III tr. CN) về phân biệt quyền công pháp (thuộc về nhà nước) và quyền tư pháp (thuộc về công dân). Những tư tưởng trên bắt nguồn từ thực tiễn chính trị trong các Nhà nước Hy Lạp và La Mã cổ đại, phản ánh cuộc đấu tranh tư tưởng nhằm tìm ra hình thức Nhà nước đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và giải quyết vòng luẩn quẩn của nền chính trị Hy Lạp, La Mã cổ đại là : Chế độ quân chủ - chế độ quý tộc trị - chế độ cộng hoà - chế độ quân chủ độc tài v.v..

Hy Lạp và La Mã là những quốc gia phương Tây đã phát triển đến trình độ cao và có tính điển hình về chính trị, kinh tế và xã hội thời cổ đại. Lần đầu tiên nền dân chủ của chủ nô với tính chất là một chế độ xã hội được hình thành, tạo ra những cơ sở thuận lợi cho sự phát triển của nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại. Dân chủ, ở một mức độ nhất định, đã trở thành động lực thúc đẩy phát triển xã hội, phát triển con người. Con người được chú ý, được khơi dậy theo hướng tạo lập cuộc sống tự do, bình đẳng, khám phá tự nhiên và xã hội. Tư duy về Nhà nước và pháp quyền của người Hy Lạp và La Mã cổ đại thật phong phú. Tư duy ấy vừa phản ánh hiện thực chính trị xã hội sôi động và biến đổi không ngừng, vừa góp phần thúc đẩy đời sống kinh tế, chính trị và xã hội phát triển.

Như vậy, trong bất cứ giai đoạn phát triển nào của xã hội phương Tây cổ đại, vấn đề con người luôn luôn được đề cao, Nhà nước chỉ là sự thể hiện chung quyền lợi chung của công dân. Nhà nước lấy việc phục vụ con người cá nhân và xã hội làm cứu cánh. Kết hợp hợp lý giữa Nhà nước và pháp luật là cách tốt nhất để khách quan hoá nhà nước, hạn chế sự phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người cầm quyền. Bước đầu hình thành yêu cầu về một Nhà nước theo kiểu NNPQ bảo đảm phát triển xã hội và duy trì bản thân Nhà nước. Thực tế chính trị phương Tây cổ đại đã kiểm nghiệm vấn đề có tính chân lý là "Một nước không biết đến pháp quyền không chỉ là một Nhà nước thoái hoá, mà còn là một Nhà nước tự tiêu diệt" (16). Nhà nước dù của ai cũng phải thông qua các cá nhân cầm quyền. Xu thế lạm quyền từ phía các cá nhân cầm quyền cũng như sự bành trướng quyền lực của cơ quan Nhà nước đối với tự do cá nhân là một thực tế. Để khắc phục tình trạng này cần có sự phân quyền trong Nhà nước thành ba quyền và giao cho các cơ quan Nhà nước khác nhau. Đây là sự phôi thai của lý thuyết "Tam quyền phân lập" sau này. Cùng với tư tưởng quản lý xã hội bằng pháp luật, tư tưởng phân chia và kiểm soát quyền lực trong một NNPQ đã hình thành. Đồng thời, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, con người với tư cách "động vật công dân" đã được xác lập về lý thuyết. Đó là con người biết liên kết với nhau tạo nên xã hội, Nhà nước và tham gia vào các công việc Nhà nước. Đây là cơ sở tư tưởng cho việc hình thành lý thuyết về xã hội công dân - cơ sở xã hội của NNPQ về sau.

Có thể nêu mấy nhận xét về các giá trị tư tưởng có liên quan đến NNPQ thời cổ đại là : Quyền lực Nhà nước là thuộc về dân. Dân là chủ thể của quyền lực Nhà nước, mặc dù khái niệm nhân dân có tính lịch sử của nó. Những người cầm quyền không có quyền, mà chỉ được uỷ quyền. Phương thức cai trị có hiệu quả nhất đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội là kết hợp Nhà nước với pháp luật, dù không phải sự kết hợp nào giữa Nhà nước và pháp luật cũng đưa đến NNPQ. Quyền lực Nhà nước phải được phân biệt, kiểm soát và hạn chế. Quyền lực Nhà nước của nhân dân là thường xuyên, liên tục, còn quyền lực của những người cầm quyền là không thường xuyên và có giới hạn.

Những mầm mống tư tưởng có liên quan đến NNPQ thời cổ đại thực sự có giá trị về lý luận và thực tiễn đối với toàn bộ quá trình phát triển tiếp theo trong lịch sử chính trị của nhân loại. Chúng thực sự vừa là sản phẩm của xã hội, vừa là nhân tố góp phần cải tạo và phát triển xã hội loài người./.

CHÚ THÍCH

(1) C.Mác - Ph.Ăng-ghen - *Toàn tập*, t.20, Nxb. CTQG. H, 1994, tr. 255.

(2)(3)(4) *Lịch sử các học thuyết chính trị trên thế giới*. Nxb CTQG H.1993, tr. 31,42,45.

(5) Hàn Phi Tử - *Sự phát triển của tư tưởng pháp gia*. Nxb Đồng Nai. 1995, tr. 71.

(6) Aristốt - *Chính trị Aten* M.1937, tr. 21. tiếng Nga.

(7) C.Mác - Ph-Ghen - *Toàn tập*, tr. 21, Nxb CTQG. H, 1995, tr. 173.

(8) Viện Thông tin Khoa học Xã hội Việt Nam - *Thuyết Tam quyền phân lập*. H. 1992, tr. 6.

(9) *Platon* - Tập I. M, 1968, tr. 188, tiếng Nga.

(10)(11)(12)(13)(16) Marcel Prelot - Georges Lescuyer : *Histoire des Idees politiques*, Precis Dalloz, 1975, p. 160,15,108,112,163.

(14)(15) Xixêrôn - *Đối thoại*. Nxb - Khoa học. M, 1966, tr. 20 và 139, tiếng Nga.

LỊCH SỬ, VĂN HOÁ VÀ VÙNG TRONG VIỄN CẢNH ĐÔNG NAM Á [1]

(Lược thuật tác phẩm và vấn đề)

LƯƠNG NINH *

I. NỘI DUNG TÁC PHẨM

Tác giả là giáo sư Đại học Cornell (Hoa Kỳ) chuyên về lịch sử Đông Nam Á.

Quyển sách dày 120 trang, khổ 15x23cm, chứa đựng một nội dung phong phú, bao quát phạm vi khá rộng của lịch sử và sử học Đông Nam Á, nêu nhiều ý kiến mới mẻ, đang được giới sử học rất quan tâm và coi trọng.

Viện Nghiên cứu Đông Nam Á có trụ sở ở Singapore xuất bản năm 1982.

Quyển sách "Lịch sử, văn hoá và vùng trong viễn cảnh Đông Nam Á"(1) (Viết tắt LS VHĐNA) gồm 6 chương : Mở đầu (5 trang).

Chương 1 : Một số nét đặc trưng văn hoá (tr. 1-15)

Chương 2 : Dấu ấn lịch sử trong quan hệ liên vùng (tr. 16-33)

Chương 3 : Hướng tới định nghĩa lịch sử Đông Nam Á (tr. 34 - 56).

Chương 4 : Những thể hiện văn hoá bản địa (tr. 57 - 68).

Chương 5 : Văn học bản địa (tr. 69 - 94).

Chương 6 : Kết luận (tr. 95 - 100)

Phụ lục : (tr. 101 - 111).

Lời mở đầu có ý nghĩa quan trọng, như người ta thường thấy ở những tác giả "lớn".

Ông nhắc qua các tác giả đi "trước", như D.G.E.Hall (A History of South-East Asia. Macnillan - London. 1955. Tái bản 1960, 1981), G.Coedès (Histore ancienne des Etats Hindouisés - Hanoi 1944 (Inmp. d'Extrême-Orient) và tái bản 1948, 1964, 1968) với quan niệm Đông Nam Á như một khu vực, một khối đồng nhất, "Ấn Độ hoá" hay "Hindu hoá".

Ông cũng nói tới Fernand Braudel (The Mediterranean and the Mediterranean World in the age of Philip II. Haper Torch book Edition 1960 và 1976) viết về thế giới Địa Trung Hải thế kỷ XVI, đưa ra một hình thể chung cho lịch sử châu Âu, như một châu Âu đồng nhất, luôn phát triển di sản văn hoá chung, nhấn mạnh số 6, 6 nước sáng lập E.E.C. như thế để tác giả bày tỏ sự không đồng tình của mình và để đưa ra ý kiến của mình.

Tác giả hướng tới cách "tiếp cận khái quát" (*Synoptic approach*) hoặc "Tiếp cận cấu trúc" (*Structural approach*) mà ông đồng tình với cách nói của Harry Benda, giám đốc đầu tiên của

---

* *GS. Trung tâm KHXH-NVQG.*

Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, hoặc với cách nói của một nữ đồng nghiệp ở đại học Yale là Mary Wright, không nên trình bày lịch sử một cách vớ vẩn theo trình tự các sự kiện mà phải "gợi ra được sự suy nghĩ" (*to do the thinking*).

Cho nên, ông nhấn mạnh, "Tôi không cố gắng dẫn bạn đọc đến những chủ đề "bao trùm lên qui mô khu vực, mà tôi *tập trung sự quan tâm của mình vào lịch sử vùng*". Bạn đọc có thể thấy sự thay đổi đột ngột của tôi trong cách tiếp cận là có sự khác biệt đáng kể trong nhận thức của tôi về Đông Nam Á là *một khu vực của lịch sử vùng" (a Zone of subregional histories).*

"Tôi sẽ nêu lên các hệ thống chính trị sơ kỳ Đông Nam Á phát triển theo phong cách riêng của những mối quan hệ liên vùng. Tuy nhiên ở đó, tôi vẫn còn tiếc rằng mới đưa ra được quá ít những gợi ý các vấn đề quan trọng của sự tiếp nối và biến đổi".

Như thế thôi, cũng đủ để chúng ta hiểu công trình của O.W.wolters là một công trình chứa đựng những luận đề, những ý kiến, nhận xét, đánh giá về lịch sử Đông Nam Á, *một công trình phương pháp luận.*

1. Chương I: Một số nét đặc trưng văn hóa

Cư dân cổ Đông Nam Á sống thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, ngăn cách nhau bởi những cánh rừng rậm, có những quan hệ ràng buộc chặt chẽ với các địa bàn của họ. Không ảnh cho hay có đến 300 điểm như thế ở Đông Bắc Thái Lan, tồn tại cho đến thế kỷ VII, VIII.

Minh văn Phạn ngữ cho thấy, dựa vào tên gọi, có rất nhiều trung tâm của người Khơ me, ít nhất phải có tới 13.

Thư tịch cổ Trung Hoa nói về thời sơ sử Chân Lạp chỉ có 1 vương quốc Phù Nam, nhưng như tôi sẽ nói tới dưới đây, Phù Nam không thể được coi như một mô hình sớm nhất của quốc gia Ấn Độ hoá ở Đông Nam Á ("The earliest model of an Indianized in Southeast Asia") (tr. 2) như thế, "mỗi trung tâm là một trung tâm trong quyền của nó với các cư dân của nó và bao quanh bởi các nhóm láng giềng của nó" (tr. 3).

Ở đây, sự kế truyền trực hệ chưa phải là qui tắc. Tính chất tương đối không quan trọng của trực hệ có nghĩa là chúng ta phải tìm những nhân tố văn hoá khác đã thúc đẩy người thủ lĩnh thực hiện qui tắc trên địa bàn và tôi cho rằng thủ lĩnh trong quan hệ giữa người này với người khác gắn liền với cái mà các nhà nhân học thường nói tới về các nơi khác trên thế giới là "hiện tượng các vĩ nhân" (tr.5).

Ở chương này, cái mới mà tác giả đưa ra là khái niệm "*vĩ nhân*" (*Big men*) mà chính ông lại nói là ông thích dùng hơn từ ngữ "người xuất chúng, người anh hùng" ("*men of prowess*"), là người có tư chất khác thường (abnormal amount), được phú cho có phẩm chất tinh thần ("*soul stuff*").

Trong ngôn ngữ Đông Nam Á, "phẩm chất tinh thần" được giải thích và nổi bật bằng công tích vượt lên những người khác cùng thế hệ và đặc biệt vượt lên những đồng bào của mình. Từ ngữ hàm nghĩa khác nhau giữa những xã hội khác nhau và niềm tin cũng gắn liền với những niềm tin khác (2).

Người anh hùng sau khi qua đời, được tôn thờ, cùng với tổ tiên của cộng đồng dân cư. Tổ tiên là những vị sinh thời đã bảo vệ và mang lại lợi ích cho dân.

"Không có sự sùng kính đặc biệt nào ngoài quan hệ bà con họ hàng. Qui tắc tổ tiên cũng phải do phấn đấu mà có được" (tr.6).

Nên chính trị sơ kỳ Đông Nam Á là cá nhân và những công tích mỏng manh thế nào đó của người Anh hùng, mà không được chuyển biến thành thiết chế qui định theo hướng một chính phủ tập trung hơn" (tr.9).

Mặc dù có một khoảng trống giữa tiền sử và sơ sử, thể hiện ở Phù Nam, thời sơ sử đang chuyển biến, tầng lớp thủ lĩnh (chieftain class) tự thấy địa vị mình cao lên, vượt lên, hơn là có sự thay đổi trong thể chế của một thủ lĩnh riêng

biệt (particular chief) trong một tiểu vùng đặc biệt (Speccific subregion)" (tr. 12) (cũng tức vốn chỉ là một tù trưởng trong thiết chế bộ lạc (chiefdom), giờ đây trở thành một ràja (tiếng Phạn có nghĩa là vua) (tr.12).

Cả các nhà tiền sử học khi sửa chữa những hiểu lầm từ trước về những gì đã diễn ra từ rất lâu, hàng thiên niên kỷ trước Công nguyên cũng có xu hướng củng cố một giáo điều có sớm, về sự xuất hiện quốc gia trong thời Sơ sử (The appearance of state during Protohistory). Các nhà tiền sử học hào hứng với sự hình thành nhà nước sơ khai và sự tập trung về mặt chính trị trước cả khi có ảnh hưởng của Ấn Độ.

" Không có cứ liệu để coi rằng một thủ lĩnh (chief) với một số ít phụ tá ở thời tiền sử khác về bản chất như thế nào với đám quần thần đông đảo của thời kỳ lịch sử, phò tá quân vương bằng những biện pháp thực sự tạo nên ảnh hưởng chính trị" (tr.14).

2. Chương II: Dấu ấn lịch sử trong quan hệ liên vùng

Nếu như ở thời Tiền sử, theo O.W.Wolters, thể chế chính trị là thủ lĩnh (*chief*) của *chiefdom*, tức là của bộ lạc, và sau đây, chuyển sang thời sơ sử, thủ lĩnh đã tự xưng là Vua, (*ràja*) (tuy không thực là vua, *King* của vương quốc, *Kingdom*, chưa phải là quốc gia (*statehood*), thậm chí chưa phải nhà nước sơ khai (*incipient state)* thì tổ chức chính trị là gì ?

Ở chương này, tiếp theo, O.W.Wolrers đưa ra một khái niệm mới - khái niệm *Mandala*, hợp với *Ràja*, nhưng chưa phải là nhà nước, quốc gia, *State*.

Mandala được tác giả giải thích như sau : "đó là một từ Sanskrit được dùng ở Ấn Độ" "để chỉ một tình trạng chính trị riêng biệt và thường không bền vững trên một phạm vi địa lý xác định một cách mơ hồ, không có biên giới định rõ và trong đó, những trung tâm nhỏ hơn có xu hướng tìm sự an toàn ở khắp mọi hướng" (liên kết láng giềng). Các *Mandalas* mở rộng và thoả thuận với nhau giống như kiểu hoà tấu nhạc. Mỗi một *Mandala* gồm một số tiểu thủ lĩnh phụ thuộc mà một số có thể từ bỏ qui tắc phụ thuộc khi có thời cơ và cố gắng lập một hệ thống phụ thuộc của mình. Chỉ có *Mandala* tôn chủ mới có quyền nhận cống nạp và cử đại diện của mình đến để thể hiện vị trí tôn chủ bề trên của mình (tr.17).

Trên đây là một đoạn dài của tác giả để giải thích khái niệm *Mandala* (3). Đến đây có lẽ nên trích dẫn trung thành vài đoạn, tuy hơi bị kéo dài, song có thể cho thấy một cách tập trung, rõ ràng quan niệm của tác giả : "Trong hoàn cảnh như tôi đã phác ra bên trên, người cầm quyền *(the ruler*) không phải là một người chuyên quyền (*an autocrat*); ông ta là một người trung gian có thể gần, có khả năng gìn giữ hoà bình và động viên, huy động nhiều nhóm tản mạn khác nhau. Ông ta cần thu hút những thuộc hạ trung thành quanh ông ta. Hệ thống này đôi khi được mô tả là "chế độ quan liêu kế truyền" (tr.18). "Ở Campuchia, một phụ nữ bình thường sinh trưởng trong những gia đình có thế lực có thể kết hôn với vua và họ hàng của bà ta có thể mở rộng ảnh hưởng chính trị cũng như có quyền sử dụng đất đai. Qui chế vua là duy nhất chỉ bởi lẽ ông ta là duy nhất về mặt tôn giáo. Như thế, chỉ một mình ông ta có thể cho nhưng không được nhận; và qui chế duy nhất về mặt tôn giáo đã bù đắp lại những bất lợi của sự thiếu vắng một chế độ quan liêu chuyên nghiệp kiểu Trung Hoa và một thể chế vương triều đích thực khả dĩ xác định hoàng gia, tách biệt rõ ràng với các gia đình khác" (tr.19).

Ở đâu sự kế truyền trực hệ không có ý nghĩa quan trọng trong xã hội mà được tổ chức theo quan hệ bà con họ hàng thì ở đó không có "hoàng gia" theo nghĩa đích thực của nó (tr. 20).

Như thế, "*Mandala* là hiện tượng chung của Đông Nam Á sơ kỳ" (tr.25). Tầm quan trọng của Mandala không tuỳ thuộc qui mô địa lý của nó mà tuỳ thuộc phạm vi lòng trung thành mà nó có thể huy động để cung cấp chiến binh cho thủ lĩnh mà tôi gọi là "Người anh hùng" (*Men of process*) (tr.25).

"Ảnh hưởng văn hoá của các Mandalas không bảo tồn, mà cũng không làm suy giảm hình thể *đa trung tâm* (*The multicentric shape*) của lịch sử Đông Nam Á sơ kỳ.

Mandala không những là "hiện tượng chung mà còn kéo dài, cho nên, theo tác giả, chẳng hạn như Ayudhyà thành lập năm 1350 gắn với Lopburi và cả Lopburi là một phần của Angkorian mandala trong thế kỷ XI, XII...".

"Chỉ đến thế kỷ XIX, gia đình Chakri ở Bangkok mới có thể cải biến mandala được tổ chức chặt chẽ thành một quốc gia" (tr.22).

Ở Philippin, trước sự cai trị của Bồ Đào Nha, cho đến thế kỷ XVII, "không có ông vua hay người cầm quyền nào đáng để nói tới, mà có rất nhiều thủ lĩnh cai trị những thủ lĩnh khác yếu thế hơn ... đó là sức năng động của quan hệ *Mandala*" (tr. 24).

" Sự huy động lòng trung thành cũng là nét nổi bật của hệ thống chính trị Angkor. Sự khéo léo của những người cầm quyền như Suryavarman II và Jayavarman II tiến hành những cuộc chiến tranh trái ngược với ấn tượng là họ thiếu quyền chỉ bởi vì quyền lực thường xuyên không được coi là vượt qua xa chức năng bảo đảm những điều kiện vật chất cho bản thân họ và tôn giáo của họ được lập ở kinh đô, là trong số nhiều người có lợi ích riêng khác nhau. Trọng tài thì không phải là nguyên thủ (Umpires are not captains)" (tr.25).

Cămpuchia thời Angkor là thể chế Mandala, và "Mandala cuối cùng mà tôi đề cập tới là mandala của người Giava, Majapahit ở thế kỷ XIV" (tr.26).

Có 3 nhận xét khái quát nẩy sinh khi người ta muốn phác hoạ hình thể của chủ đề khác với lịch sử của nhiều tiểu vùng.

Thứ nhất, nhiều dân cư sống ở miền núi xa cách mà thư tịch không vươn tới ghi chép. Vậy *mandala* là một hiện tượng của miền thấp, đồng bằng và ngay cả những điều kiện địa lý cũng tạo điều kiện cho thực trạng đứng ngoài chính quyền.

Thứ hai, có sự kéo dài của tình trạng đa trung tâm, chúng ta vẫn thấy điều chủ yếu là quyền tôn chủ của người cầm quyền chỉ có được trên những lãnh thổ chịu ảnh hưởng của ông ta thôi. Ngược lại, mỗi người cầm quyền vẫn tự coi là dòng dõi thiêng liêng, thích tự phong là chakravartin - đấng Tôn chủ của toàn thế giới, toàn vũ trụ.

Thứ ba, lịch sử kế truyền trực hệ (4) không xuất hiện ở Đông Nam Á sơ kỳ, niềm tin không thể duy trì cư dân Đông Nam Á vận động trong chiều dài thời gian trong quan hệ mật thiết hơn và do đó là quan hệ của "toàn Đông Nam Á" (tr.32).

Và tiếp theo, theo O.W.Wolter, chỉ riêng Việt Nam là sớm hình thành quốc gia.

Cũng qua sự trình bày của ông về Việt Nam mà ta hiểu rõ thêm quan niệm của ông về *mandala*, về quốc gia (*State*) v.v...

- Ở Việt Nam, muộn nhất đến thế kỷ XI, "sự tổ chức lãnh thổ đã gắn liền với quan niệm một trung tâm thường trực ở Thăng Long, địa điểm Hà Nội ngày nay và như thế có thể thủ tiêu các trung tâm khác của các thế lực Việt khác, gắn chặt các vùng xa với kinh đô mà các tiểu vùng đã trở thành "trấn dinh, tỉnh" (tr.28).

- "Nhà Lý là một ví dụ khác và quan trọng của một sự thay đổi đẹp đẽ và đột ngột ở Đông Nam Á. Con trai được kế ngôi cha, không cần một sự tranh cãi kế truyền nào, tinh thần tuyến tính của lịch sử được bắt đầu. Biên thuỳ trở thành một di thác của vương triều mà quyền cai quản của vương triều không cần phải bàn cãi gì nữa" (tr.28-29).

- Tầng lớp tinh hoa Việt Nam đã phát triển tính chất tuyến tính của thời gian dựa trên một chuỗi các vương triều được ghi chép thành văn" (tr.32).

- Ngoài ra, ở thế kỷ XIV, một hành động không dễ dàng đã có được ở Việt Nam là đã có

đúc lại cả các châu huyện xa ở phía Nam và phía Tây cách trở sông núi".

- "Nguồn gốc của điều kiện địa - chính trị không thường đó có thể hiểu được là do hàng nghìn năm, các hoàng đế Trung Hoa luôn tìm mọi cách đô hộ Việt Nam, các vua nhà Lý, trị vì nước Việt Nam độc lập đã học kiểu thiết chế vương triều Trung Hoa vì mục đích riêng của mình" (tr.28).

3. Chương III: Hướng tới định nghĩa lịch sử Đông Nam Á

Bosch nói rằng phù điêu Barabudur thể hiện tích Gandavyuha, chương cuối của Avatamsaka Sutra. Tác phẩm Nagarakertagama của người Giava ở thế kỷ XIV thì lại tuyên bố trên thế giới chỉ có 2 nước xuất sắc là Giava và Ấn Độ. Thế nhưng luật Majapahit là sự cải biên luật Manu và dung hoà phong tục Giava.

Khác với G.Coedès, tôi đưa cả Philippin và Việt Nam vào đối tượng phân tích về Đông Nam Á.

Chúng tôi cũng khác khi trình bày về "quốc gia" khi mà chúng tôi từ bỏ cả thuật ngữ dùng để chỉ một khối, đơn nhất, mà hệ thống chính trị Đông Nam Á chưa hề thể hiện như thế. Chúng tôi cũng khác trong sự trình bày cả hệ quả của ảnh hưởng chính trị của Trung Quốc trong khu vực.

Nhà sử học nên quan tâm tới nhiều không gian văn hoá trong khung cảnh đa trung tâm của đấng tôn chủ tối cao thế giới "*Chakravartin*".

Việc nghiên cứu các văn hoá địa phương khác nhau là địa bàn thực của Đông Nam Á sơ kỳ sẽ dẫn tới nhận thức rằng không thể có được hai nền văn hoá địa phương giống nhau về mọi phương diện. Ngay ảnh hưởng Ấn Độ cũng có sự đi chệch mô hình Ấn Độ. Chẳng hạn, theo H.G.Quaritch Wales, người Khơme thích xây đền có bậc lên, còn người Chăm thích đền hình tháp trên nền cao, tức là người Khơme muốn gắn với Đất, còn người Chăm muốn hướng tới Trời cao" (tr.47).

"Có thể có nhận xét rằng Đông Nam Á là một khu vực cực kỳ đa dạng về văn hoá, xã hội và ngôn ngữ" (tr.49).

"Quan niệm về Đông Nam Á Sơ kỳ là cần thiết vì nó dẫn tới mọi sự nghiên cứu tiểu vùng, để dễ so sánh. Sự nghiên cứu lịch sử các vùng (*subregions*) riêng biệt vô cùng cần thiết, nhưng sự khái quát hoá rộng về Đông Nam Á thì cần tránh" (tr.51).

Sự đa dạng "vùng" là nguồn gốc của sự phân tán, tản quyền, của "chủ nghĩa địa phương" (*parochims*), "chủ nghĩa vùng".

4. Chương IV: Những thể hiện văn hoá bản địa

Trong chương này, tác giả nêu lên, chỉ nói một cách khiêm tốn "tôi đã nêu lên một ít ví dụ về sự thể hiện văn hoá bản địa (*local Cultural Statements*). Thực ra , ví dụ không nhiều nhưng ông nói khá kỹ về một số trường hợp có thể cho người đọc thấy ở Đông Nam Á, văn hoá Trung Quốc và Ấn Độ có ảnh hưởng như là nguồn tài liệu, môtíp chủ đề và cả cách thể hiện. Tuy nhiên, ở mỗi nơi ở Đông Nam Á đều có sự thể hiện theo cách riêng mang tinh thần và sắc thái bản địa, cách xa xuất xứ của nó.

Chẳng hạn, ông dẫn Tom Harrison và Stanley ÓConnor nói về ngôi đền *Tantric* ở Santubong, miền Tây Sarawak.

"Điều lý thú của ngôi đền là ở chỗ nó toạ lạc trên một địa bàn khung cảnh văn hoá bị một đài hoả thiêu nổi vượt lên, cũng như những phù điêu trên vách đá, thật khác xa truyền thống Ấn Độ" (tr . 58).

Ông cũng nhắc tới trường hợp mà J.G.de Casparis đã nói về minh văn tìm thấy ở Palembang, Malaysia, nói về sự kiện có thể là người cầm quyền ở Sri Vijaya lo sợ rằng một số thủ lĩnh đã kết bè đảng với nhau, có lời thề nguyền (sumpah) quyết đồng lòng chống lại người cầm

quyền. Lời đó thường được "viết" lại trên một tấm kim loại hay một mảnh đất sét rồi đem nung, giữ lại làm bằng. Đây là một kiểu nghi lễ ma thuật, hệ quả trực tiếp của *Tantrâmala*, thuộc giáo phái *tantra* (một phái Mật tông).

Ông nói kỹ hơn về thời Angkor là địa bàn chuyên nghiên cứu của ông, mà ông thường có ý thức gọi là người Khơme, cố tránh gọi là Cambodia (Kampuchia) tên quốc gia mà theo ông lúc này chưa phải là quốc gia.

Ông cũng dẫn Eleaner Moron một nhà nghiên cứu Hoa Kỳ, đã nói về "một bài toán vũ trụ, cho hay về khung thời gian và không gian của Angkor Wat được xây dựng dưới thời Suryavarman II của Campuchia trong nửa đầu thế kỷ XII. "Bằng cứ chính xác và thuyết phục mà bà đưa ra, dựa trên sự đo đạc tính toán bên trong khu đền, cho thấy "Angkor Wat trải dài từ Tây sang Đông qua thời *Krta yuga*. Khách thăm qua krta yuga khi đi vào đền từ cửa Tây và ra khỏi cửa Đông. Khách thăm cũng đến *Krta yuga* khi đi vào hành lang có điêu khắc. Như thế, khi đi vào đền, người ta quay lưng về phía thời hiện tại, thời đen tối *Kali yuga*, để tiến đến thời thứ nhất, thời hoàng kim được thể hiện bằng triều vua đang trị vì (5).

Điêu khắc trên hành lang mô tả cuộc sống hạnh phúc từ thời Suryavarman, còn rất trẻ, lên ngôi sau khi thắng hai vua, phục hưng một *mandala* có thời trải dài từ Nghệ An Việt Nam đến thung lũng Chao Phraya" (tr.60-61). Đặt ra câu hỏi : "Vậy thì người Khơme muốn thể hiện điều gì ở Angkor Wat ? và rồi chính ông lại trả lời : "Tôi tin rằng chìa khoá của điều này nằm trên tấm xà phía Nam trên bức tường phía Tây, nơi bắt đầu các điêu khắc. Tấm xà miêu tả chiến trận Kuruksetra (6). Trận đánh này theo quan niệm Ấn Độ bắt đầu thời cuối cùng của thế giới và Bosch (7) cũng có nhận xét là ở Java và Campuchia, chiến trận là điềm xấu, nên tránh thể hiện trên phù điêu. Thế mà ở Angkor Wat chiến trận lại mở đầu thời đại hoàng kim, ý muốn khẳng định thời đại hoàng kim vẫn hiện tồn và nhà vua vẫn đang trị vì.

"Như thế, Angkor Wat là sự hình tượng hoá uy tín của thế hệ Suryavarman đang hiện tồn khi nền hoà bình trong nước được lực lượng quân đội Khơme khôi phục với biết bao hạnh vận và chiến công cá nhân, còn tiến công đến cả những miền đất xa. Khu đền kỳ vĩ muốn tôn cao uy tín đó".

"Angkor Wat giống như một sự thể hiện mà người ta có thể thấy một xã hội còn nặng quan hệ bà con họ hàng, ở đó tính tương đối không quan trọng của sự kế truyền trực hệ và những phẩm chất tinh thần đặc biệt gắn liền với người cầm quyền, nhiều không đếm xuể, một sự nhắc nhở khi đọc những dấu hiệu đương thời đã được thể hiện ra trên đó. Những biểu hiện trông thấy rõ ràng ở Angkor Wat được rút ra từ văn học Ấn Độ nhưng nó lại biểu đạt một công thức Khơme, gắn liền với sự mong chờ Khơme của những người đương thời với Suryavarman. Angkor Wat là một ví dụ về sự thể hiện bản địa trong đó các qui ước Ấn Độ về Visnu và thời đại hoàng kim đã bị lệch đi, đến nỗi chỉ còn là trang trí. Thuật ngữ "sự thể hiện văn hoá" ("*Cultural statement*") có thể thay thế bằng thuật ngữ "Văn bản" (Text) hay một cái gì đó có thể đọc được. Gốc văn học chắc chắn là Ấn Độ nhưng hiệu quả "văn học" của sự kết quả Khơme với những yếu tố trang trí Ấn Độ, mở đầu bằng trận chiến *Kuruksetra* đã được che phủ trước khi sự thể hiện đền đài có thể được đọc là một kiểu Khơme" (tr.62-63).

Và ông kết luận rằng "Chức năng của các yếu tố nước ngoài có thể tả thành lời thích hợp để nhận diện các hệ quả văn chương. Do đó có khả năng đặt ra rằng việc nghiên cứu văn học bản địa có thể góp phần làm cho rành mạch hơn các đặc thù văn hoá. Một sự xem xét sâu về mặt này có thể là một bước tiến xa hơn trong nghiên cứu so sánh các nền văn học và trong việc làm sáng rõ hơn bức tranh đa dạng văn hoá và hình thể của lịch sử Đông Nam Á sơ kỳ" (tr.67).

5. Chương V: Văn học bản địa

Tác giả mở đầu chương này bằng một lời khuyên khích "Văn học Đông Nam Á sơ kỳ là một miền đất hứa cho sự thể nghiệm. Hầu hết tài liệu văn học là khuyết danh, nên người ta không bị phân tán bởi những câu hỏi về vị thế hay những chủ ý của nhà văn. Người ta không nhất thiết ngay lập tức phải tìm tòi bên ngoài văn bản để xem xét bên trong nó có gì. Bù lại, người ta phải học cách đọc một nhóm văn bản của cùng một nền văn hoá và thể loại để thấy sự hiện diện của một tập đoàn xã hội bản địa (local social collectivity) tự thể hiện mình trong việc sử dụng ngôn ngữ. Việc nghiên cứu văn bản cũng có thể làm nổi bật điều gì có xu hướng dẫn tới Đông Nam Á sơ kỳ : các yếu tố "lạ" trong những nền văn hoá khác nhau khi đem so sánh chúng với những nền văn hoá ở các nơi khác trên thế giới. Văn bản văn học bị coi là "lạ" vì chúng tuỳ thuộc vào ngôn ngữ hình ảnh (figurative). Các hình thức khác nhau của sự lạ trong văn học là một phần của những "chuỗi kinh nghiệm", cần được khai thác rộng rãi, giúp cho việc tìm hiểu diện mạo của văn học Đông Nam Á sơ kỳ" (tr.72).

"Mối quan tâm của tôi trong sự định vị các quá trình trong đó các tư liệu bên ngoài phải hiện ra trước khi bị tuỳ thuộc vào sự thể hiện văn hoá đã dẫn dắt tôi tới sự tiếp cận đặc biệt đến hiện tượng đa dạng văn hoá : "việc nghiên cứu các sự sử dụng ngôn ngữ trong văn học bản địa".

"Tài liệu cho thấy một điều gì khác bên ngoài nó, nhưng tài liệu nước ngoài lại cho thấy một điều gì khác bên trong sự thể hiện văn hoá bản địa và sự thể hiện giờ đây cuốn hút tôi là văn bản mà những tài liệu nước ngoài được gộp vào nội dung văn học của nền văn hoá đang cần chú ý.

Văn học là một cánh cửa soi sáng tính đa dạng văn hóa. Sự nghiên cứu văn bản đương nhiên không thể đạt kết quả nhanh chóng, nên sự ưu tiên hiện nay là cần có hiểu biết nhiều hơn về văn học của mỗi nền văn hoá vùng (để đến một ngày có đủ cơ sở cho sự nghiên cứu văn học so sánh" (tr.72).

"Đến đây tôi sẽ thử làm một cách có tính chất thể nghiệm và sơ đẳng về những gì mà tôi đã nói. Tôi sẽ bàn về hai ví dụ không kém gai góc của các văn bản được viết bằng ngôn ngữ không phải Đông Nam Á, đó là thi ca Việt Nam viết bằng chữ Hán thế kỷ XIV và các minh văn Sanskrit được viết dưới triều Yasovarman (889-910) người mở đầu xây dựng Angkor.

Sự khác biệt giữa truyền thống văn học Việt Nam và Cămpuchia không phải ngay lập tức là điều quan tâm của tôi, mà tôi chú ý hơn nêu lên một số nhận xét khi nghiên cứu văn học về từ ngữ trong các quá trình văn chương hơn là về nội dung của chúng" (tr.72).

Tác giả đã dành phần lớn chương 5 để nói các ý kiến, nhận xét của mình về hai nội dung trên đây.

Đáng chú ý ông đã dành hẳn gần 10 trang (một nửa chương) để nói về thơ Việt thế kỷ XIV.

Qua chú dẫn, được biết ông đã sử dụng tập III thơ văn Lý Trần (Nxb KHXH,1978). Toàn Việt thi lục (HM 3139 của thư viện Société Asiatique Paris), một phần bản dịch tiếng Anh của Huynh Sanh Thông trong The Heritage of Vietnamese Poetry. Chính ông cũng đã dịch 7 bài thơ của Phạm Sư Mạnh, mà 6 bài trong đó ông đưa vào phần phụ lục ở cuối sách này.

Đại ý, theo ông, các thi nhân Việt Nam đã học theo và áp dụng các chuẩn mực ngôn ngữ, thi pháp Trung Hoa, viết bằng chữ Hán, dùng nhiều điển tích bắt chước cách diễn tả, áp dụng nhiều thành ngữ có nhiều nhân danh và địa danh Trung Hoa như Bồng Lai, Phương Hồ, Doanh Châu, Viên Kiện v.v.. nhưng rất nhiều từ ngữ Hán đã được biến nghĩa được đồng hoá vào vốn từ Hán Việt; phát âm cũng biến đổi theo âm Hán - Việt hoá. "Sự dung hợp cảm động của âm sắc Việt Nam và mối quan hệ ngữ nghĩa của nó là một trong những vấn đề cần nghiên cứu trước của văn học Việt Nam thế kỷ XIV.

Nhờ thơ Việt Nam nói "sông, núi" là từ ngữ Trung Hoa, nhưng là để diễn tả nước Việt Nam yêu quý của mình".

Cùng với những chi tiết lý thú, những nhận xét, gợi ý đặc sắc, đôi khi bất ngờ, còn có những khái niệm, những vấn đề lý thuyết về văn học Đông Nam Á mà phân tích đầy đủ, cặn kẽ cũng có thể đem lại nhiều điều bổ ích cho những ai quan tâm tới lịch sử và văn hoá Đông Nam Á. Tuy nhiên, có lẽ vấn đề này, hiện nay chưa phải là điều chủ yếu được quan tâm khi nói tới công trình này. Cho nên, xin tạm dừng để chuyển sang chương cuối cùng, chương VI.

6. Chương VI: Kết luận

Khái luận nói trên đã nêu lên những khó khăn nếu như tôi thử viết về lịch sử Đông Nam Á sơ kỳ - Nó cũng cho thấy điều mà một số bạn coi là những khuynh hướng phân tán làm tôi đi xa chức năng một nhà sử học. Nhưng tình huống của khu vực này trên thế giới nơi tôi đã nghiên cứu và dạy học buộc tôi phải đi theo những khuynh hướng đó.

Lĩnh vực mà chúng ta biết nó ngày nay có được là do các thày giáo và sinh viên đã đi vào công trình của 3 nhóm học giả. Nhóm đầu tiên hoạt động từ nhiều thập kỷ trước Thế chiến II khi mà lĩnh vực nghiên cứu còn mang tính đại cương đã được sự chú tâm của các học giả làm công tác khảo cổ học của các chính quyền thực dân ở Đông Nam Á. Sự nghiệp của họ đúng như G. Coedès đã nhận xét "Họ có thể bị trách vì đã theo gương những nhà bác ngữ học và nhân văn thời Phục Hưng, đã tập hợp và xuất bản cả hai nguồn tài liệu thành văn và khảo cổ và từ đó mà lập nên một khung lịch sử có niên đại đáng tin cậy.

Trên cơ sở đó, ngày nay mới có thể dùng tài liệu vào những mục tiêu khác, các tài liệu về kinh tế và xã hội làm đầy cho khung đó nhằm có được một bức tranh đầy đủ hơn" (dẫn G. Coedès *the Making ò South Eastasia*, (P.VII) (tr.95).

Nhóm thứ nhất, có lẽ ông muốn nói tới như A.Bergaigne, A.Barth... Kern, Heger... "Các học giả này đã đặt nền móng mà chúng ta ngày nay còn phải mang nợ tuy rằng nhiều điểm của họ cũng còn cần phải thẩm định lại.

Nhóm thứ hai là con số ngày càng gia tăng các nhà sử học ở các nước Đông Nam Á, sau Thế chiến II mà như D.G.E.Hall có nhận xét là gần 20 năm nay do tác động của chủ nghĩa dân tộc, người Đông Nam Á quan tâm đến lịch sử với ý thức chưa hề có và không có gì xẩy ra từ đó lại có thể thay đổi được ý kiến của họ". Nhiều tài liệu với sự giải thích mới rất uyên bác về các tư liệu cũ thường xuyên được công bố trong sách, tạp chí, các Seminars và đã được đưa vào lịch sử dân tộc. Các thầy giáo Âu Mỹ cần thấy rằng bài giảng của mình phải được soát xét lại từng năm và phải tính đến đội ngũ các học giả này.

Nhóm thứ ba trong đó có tôi gồm một số nhỏ các thầy giáo ở các trường đại học không phải Đông Nam Á, nơi mà ít nhất là ở Hoa Kỳ, cái gọi là thời kỳ "cổ điển" ("*classical*") của lịch sử Đông Nam Á lại thường được trình bày một cách ngắn gọn như cái cơ sở có tính chất nhập đề cho các bài giảng thường nhấn mạnh hơn đến lịch sử hiện đại hoặc cận đại. Kết quả gay go là không có sinh viên nào còn hào hứng với Đông Nam Á sơ kỳ vì lợi ích của chính họ" (tr.96).

Ngoài lịch sử còn có những vấn đề khác lôi cuốn hấp dẫn sinh viên hơn, như nhân học, nghệ thuật, chính quyền, ngôn ngữ, âm nhạc... Ông kể ra một số người, như Donn Bayard mà theo nhà nghiên cứu này "chủ nghĩa khuyếch tán *(Diffusionism)* không còn đủ để giải thích sự thay đổi trong nông nghiệp và kỹ thuật"...

Như Quentin Skinner - nghiên cứu về nhân học văn hoá qua tác phẩm *Nagara Bali*. Tất nhiên lĩnh vực nghiên cứu còn mới mẻ, còn cần làm phong phú hiểu biết hơn nữa. Ngay cả các cách phân kỳ cũng còn đặt ra nhiều vấn đề" (tr.97-98). Và cũng ở chương này, ông nêu lên khái niệm *Charisma*, vốn là một khái niệm của

Weber mà ông cho là tác phẩm của Quentin Skinner có thể cho thấy rất rõ nội dung khái niệm *Charisma* hay *Charismatism, chủ nghĩa suy tôn* hay *thần thánh hoá* người đứng đầu ở các xã hội Đông Nam Á.

Lĩnh vực đang nói đây đặt ra những vấn đề thảo luận nhiều hơn là để giảng dạy - chứa đựng một điều gì "khác" mà các tài liệu nước ngoài kêu gọi sự chú ý, có thể là một điều bổ ích. Mối quan tâm của các nhà sử học và không phải là sử học chuyên nghiệp có thể gặp nhau trên sự khác biệt văn hoá mặc dù chúng không hề cách biệt hoàn toàn có thể đem lại cho chúng ta một khung khổ rất phong phú của những sắc thái vùng".

Và như thế tôi kết thúc bằng cách nhắc lại điều đã nói ở lời mở đầu niềm hứng thú đối với lĩnh vực cũng là sự chuẩn định giáo dục là ở chỗ nó đem lại cơ hội để thấy phải học như thế nào.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA TÁC PHẨM CỦA O.W.WOLTERS

Tháng 5-1984 có khoảng 40 nhà sử học, ngôn ngữ, khảo cổ, minh văn học hội họp nhau ở Đại học quốc gia Úc ở Canberra, đọc và trao đổi các báo cáo khoa học của mình. Các báo cáo đó được biên tập lại, chọn lựa lấy 20 bài, in trong một quyển sách nhan đề "Đông Nam Á trong các thế kỷ 9-14" (8).

Quyển sách dày 416 trang khổ rộng.

Nhiều bài trong đó chứa đựng khá nhiều điều lý thú, song tôi không thể và cũng không nên làm tiếp việc "giới thiệu sách" ở đây, mà chỉ có thể lượm lấy một số điều liên quan đang được quan tâm theo nội dung của bài viết này. Dù sao, đọc qua một lượt tôi cũng đã cảm thấy tác phẩm của giáo sư O.W.Wolters có ảnh hưởng không nhỏ đối với nhiều nhà khoa học đã tham gia hội nghị, có bài in trong quyển sách này và còn có tác động lớn hơn là một tác phẩm sử học trình bày kết quả nghiên cứu chuyên ngành. Đó cũng là lẽ khiến nhiều người quan tâm đến nội dung tác phẩm và ảnh hưởng của nó đối với sử học. Điều đó cũng được nói rõ trong phần "Mở đầu" (Introduction) của giáo sư Wang Gungwu.

Tên của quyển sách đã ít nhiều có vẻ "kỳ dị" mà trong "mở đầu", Wang Gungwu không thể đề cập : "Tại sao thế kỷ 9, tại sao 14 ?" và tất nhiên, nhiều người cũng tìm cách lý giải cho "thuận chiều", nhưng thôi, đó là việc của mỗi nhà khoa học, tuy rằng mỗi người chúng ta có thể có ý kiến khác, rất khác.

1 - Bài 1 có nhan đề "Vương quốc hoàng đế và lịch sử sơ kỳ Đông Nam Á (The Early and the Inperial Kingdom in Southeast Asian History) của Dr Hermann Kulke, giáo sư Đại học Heidelberg (CHLB Đức).

Ông dẫn chẳng hạn *Tân Đường Chư* nói nước Hồ Linh (hẳn là Giava) có 28 nước nhỏ và qua nghiên cứu Indonesia, ông khẳng định có giai đoạn "Tiền quốc gia" (Pre - State) mà cấu trúc của quốc gia sơ kỳ là "đa trung tâm", và quá trình hình thành quốc gia trải qua 3 giai đoạn là địa phương (*local*), vùng (*regional*) và đế chế (*Imperial level*). Tán thành O.Wolters, ông gọi sự tiến triển từ hệ thống địa phương đến quốc gia "múi", "cánh" (*Segmentary state*) và ông đề nghị nên "áp dụng quan niệm *Mandala* của Wolters".

2. Janice Stargardt, giảng viên Đại học Cambridge trong bài "Các công trình thuỷ lợi và các chính thể ở Đông Nam Á (Hydraulic Works and Southeast Asian Polities), nghiên cứu các công trình thuỷ lợi nhỏ ở Satingpra, phần phía Bắc bán đảo Malaya, nay thuộc Thái Lan để xác nhận sự phân tán vùng ở nơi này.

3. J.G.De Casparis, giáo sư Đại học Leiden (Hà Lan) trong bài "Mấy ghi chép về quan hệ giữa chính quyền trung ương và địa phương ở Giava cổ xưa", dựa trên tư liệu cổ Giava để xác nhận rằng các tên gọi *rakai, rakryan* hay *pamegat* vốn có nghĩa là các kỳ hào, sau trở thành thủ lĩnh địa phương, sau trở thành các quan chức thu thuế, kể có hàng chục, nhưng "không thấy rõ mối quan hệ chặt chẽ như thế nào với chính quyền trung ương" (tr.57), tức là đã trở thành một hệ thống cai trị thống nhất hay chưa?

Tôi không hiểu lý do của sự sắp xếp thứ tự này, nhưng theo tôi sau 3 học giả có danh, "đồng thanh tương ứng", đến bài thứ tư có thể coi là một bài đặc sắc đặc biệt ở ngay tên gọi của nó.

4. "Negara, Mandala và nhà nước chuyên chế : những hình ảnh của Giava sơ kỳ" (Negara, Mandala and Despotic State : Images of Early Java). Tác giả của nó Dr. Jan Wisseman - Christie (Centre for South - East Asian Studies - University of Hull, Hull, United Kingdom).

Bài viết 25 trang chia làm 3 phần :

Phần 1 - Mở đầu : Các mô hình và xu hướng trong nghiên cứu các quốc gia sơ kỳ. Christie điểm lại các thuyết, từ Heine Geldern (1942) với thuyết nhà nước và vương quyền tôn giáo, Weber (1968) với khái niệm nhà nước di sản, đến xã hội thuỷ lợi của Wittfogel và Phương thức sản xuất châu Á của Các Mác. Tất nhiên ai cũng biết, tác phẩm của Wittfogel in từ 1957 ở trường Đại học Yale, còn Phương thức sản xuất châu Á (AMP) đã xuất hiện từ giữa thế kỷ trước, đã trở thành một vấn đề thảo luận trong những năm 1960.

Hẳn là việc bàn luận và làm sống lại những thuyết này đã là một trong những cơ sở để quan niệm về sự "Ấn Độ hoá" được G.Coedès khơi nguồn và còn kéo dài trong việc nghiên cứu sự hình thành quốc gia sơ kỳ ở Đông Nam Á như một mô hình chịu ảnh hưởng Ấn Độ.

Từ đây, các nhà nghiên cứu chia làm hai nhóm. Nhóm thứ nhất dựa trên mô hình có nguồn gốc dân tộc học, có tiếp thu ít nhiều quan niệm của trường phái thực chứng về nhân học - kinh tế, sau trở thành nghiên cứu cấu trúc và tượng trưng (Structural and symbolic studies) và được gọi là trường phái xã hội học (sociological School).

Nhóm thứ hai theo thuyết Phương thức sản xuất châu Á (AMP) của Các Mác và thuyết xã hội thuỷ lợi của Wittfogel được gọi bằng cái tên "Trường phái chế độ chuyên chế phương Đông" ("Oriental Despotism School) tuy cũng có sự khác nhau ít nhiều, nhưng đều giống nhau ở những điểm nhận xét nổi bật như sau : "Quốc gia châu Á là một quốc gia nông nghiệp cùng với một bộ phận công nghiệp và thương nghiệp mới phôi thai trong nền kinh tế. Địa bàn của nó thường là vùng có khí hậu nóng nực và nhà nước nông nghiệp phải dựa chủ yếu trên các công trình thuỷ lợi công cộng để tạo nên sản phẩm dôi dư cho nhà nước. Công trình thuỷ lợi là một bộ phận thiết yếu của điều kiện sản xuất được xây dựng, bảo trì và kiểm soát bởi nhà nước, tức là người cầm quyền. Bộ máy cai trị về mặt tư tưởng của nhà nước là tôn giáo, được dùng để thay thế luật pháp như một cơ chế hàng đầu để duy trì trật tự và sự phục tùng của dân chúng. Địa vị của người cầm quyền được hợp pháp hoá và được biện minh rằng ông ta cũng có cả địa vị trung tâm trong tôn giáo"(tr.66).

Tiếp theo, Christis kể ra những người đã tham gia thảo luận và đứng về thuyết này hay thuyết khác, như Anderson (1974), Tichelman (1980) Mandel (1971) Hindess and Hirst (1975), từ Benda (1962) đến Geertz (1980) v.v... Trong đó, đáng chú ý là Moertono (1968) Geertz (1980) cho rằng biên giới vùng thay đổi tuỳ theo chất lượng của thế lực "*Charismaric*", "siêu nhiên", rằng *vùng* hay *negara (quốc gia)* được cai quản bởi sức hút (attraction) hơn là sự cưỡng ép (Compulsion). Anderson (1972) thì cho rằng cấu trúc hành chính trung ương của *Negara* mang tính chất đẳng cấp (Hierrchical), tầng bậc theo quan hệ chủ khách (patron - client relationship). Tambiah (1976) thì diễn tả đó là kiểu chính thể "*ngân hà*" ("*Galactic Polity*"). Như thế cũng giống như cách nói "nhà nước kiểu múi" ("*segmentary state*") hoặc nhà nước kiểu "*cánh hoa" (Mandala)* hay "vòng tròn các vua chúa không bền vững " ("unstable Cirole of kings") của Wolters.

Tiếp theo là phần 2 : Phê phán.

Christie dựa vào hiểu biết của mình về xã hội Indonesia, của học giả Indonesia Moertono (1968), của cả Kulke (1980) đã nói trên để khẳng định rằng thực tế Giava (Indonesia) là một thiết

chế *ratu (thủ lĩnh, "vua")* trở thành *rakai (vua)* rồi *Maharaja (Đại vương)* của Wateks (xứ, vùng) của *negara (nước)* thực tế cũng chỉ là một *trung tâm (Kraton)* của thiết chế *đa trung tâm (Polykraton)* mà Naerssen (1976) đã nêu lên. Đó là thực tế mà Vua Airlanga của Giava chỉ hành động như một cái "ô dù" đối với *Mandala*, mà cả Airlanga và những người kế tục ông không hề tuyên bố là có thực quyền lực đối với *nước* của mình. Thực tế đó rất khác lạ với mô hình "Chế độ chuyên chế phương Đông". Từ đó, Christie chuyển sang :

Phần 3: Kết luận

Người ta đã có thể đoán được kết luận, nhưng sau đây là chính lời của tác giả "chỗ yếu về lý thuyết của Wittfogel là ở chỗ ông tin rằng mọi hoạt động (công tác thuỷ lợi) đòi hỏi phải có sự phối hợp, sự kiểm tra tập trung thì trường hợp hệ thống thuỷ lợi ở Bali, cả trong quá khứ và hiện tại, các kết luận của Wittfogel đã rõ là sai lầm và cũng không có cơ sở nào để nghĩ rằng nó lại có thể đúng với nơi khác ở Đông Nam Á. Lý thuyết PTSX châu Á cũng chẳng hơn gì xã hội thuỷ lợi" (tr.85)... ở đó có một sự cách biệt giữa lý thuyết và thực tế và sai lầm cứ tồn tại suốt với tất cả chúng ta. "Chúng ta cần một mô hình mới dựa trên sự nghiên cứu chặt chẽ hơn và sự tranh luận sinh động hơn trên những tài liệu đích thực".

Ai cũng đoán được báo cáo của Christie là một lời kêu gọi đưa vào áp dụng lý thuyết "Lịch sử vùng", "*mandala*" thay thế, vứt bỏ các lý thuyết khác, cả quan niệm PTSX châu Á trong nghiên cứu Đông Nam Á (tr.86).

Như đã nói ở trên, Hội nghị "Đông Nam Á sơ kỳ" ở Canberra diễn ra dưới ảnh hưởng của O.W. Wolters. Nói thế chắc không ngoa. Song không phải mọi học giả đều chịu ảnh hưởng, đều nghe theo ông. Một trong những người ấy là Kenneth R.Hall (9).

- K.R.Hall cho rằng, khác với ý kiến một số người, các tước vị kể ra ở đây... là tước vị tăng lữ và của bộ máy nhà nước Khơme.

Khác với W.Wolters, Phù Nam là một quốc gia, cai quản bởi một hoàng tộc. Cũng khác O.W.Wolters, Nagarakertagama, theo K.R.Hall, chính là bản tụng ca triều đình Majapahit (Indonesia) và vùng Majapahit dưới mắt tác giả bộ sử thi này là đất đai hoàn toàn thuộc quyền của quân chủ của nó. Và tác giả bình luận tiếp : Không nên hiểu Đông Nam Á là sự rập khuôn Ấn Độ, vì ảnh hưởng Ấn Độ không đều đặn, lúc đậm lúc nhạt và không luôn luôn liên tục, bởi lẽ điều đó tuỳ thuộc điều kiện tiếp xúc và điều kiện có tầng lớp bản địa để tiếp nhận (hệ thống *varna*); do đó ảnh hưởng Ấn Độ dần dần bản địa hoá và không vì thế mà không hình thành các vương quốc (*Kingdoms*) ở Đông Nam Á.

Tôi nghĩ rằng ở đây chưa cần thiết bình luận ý kiến nào là đúng hay là sai và sai, đúng đến mức nào.

Vấn đề là ở chỗ hiển nhiên K.R.Hall biết rõ quan niệm của O.W.Wolters và đã tỏ rõ sự không tán đồng của ông đối với O.W,Wolters. Có lẽ cũng bởi thế nên như thông báo của Hội nghị cho biết, ông không có mặt ở Hội nghị Canberra và không có báo cáo trong quyển sách đã nói trên, tuy ông là một người nghiên cứu có công trình, có hiểu biết sâu và rất quen thuộc giới học giả Âu Mỹ chuyên nghiên cứu Đông Nam Á (10).

III. MẤY LỜI BÌNH LUẬN

Mục đích của bài viết nhỏ này là trần thuật về một tác phẩm và về ảnh hưởng của tác phẩm đó, chứ không phải là lại nêu quan điểm riêng của mình về từng vấn đề. Vả lại, như thế sẽ quá dài, không thích hợp với khuôn khổ và nội dung một bài trần thuật. Tuy nhiên sẽ là vô lý, nếu không nói lên, dù chỉ là ngắn gọn vài lời bình luận, vài dòng cảm nghĩ sau khi đọc, trần thuật và từ đó lại không có chút cảm nghĩ riêng nào của mình. Trước hết, tôi không dám chắc đã hiểu đúng và kể lại đúng ý tác giả, đối với một quyển

sách lý thuyết như thế này. Dù sao tôi cũng chỉ có thể cố gắng hết sức của mình.

Phải thừa nhận rằng công trình của O.W.Wolters bắt nguồn và là sự phát triển công trình của Marshall Sahlins mà cái đầu đề sách cũng cho ta thấy rõ :"Người nghèo, người giàu, người vĩ đại, thủ lĩnh : các loại hình chính trị ở Malanesia và Polynesia - sự nghiên cứu so sánh trong xã hội và lịch sử (11). Ý này tôi cũng mượn của K.R.Hall nói trên.

Phải thừa nhận rằng hiện đang có một trào lưu muốn đi tìm cái mới, mong muốn có những lý thuyết mới, mô hình mới cho nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu Đông Nam Á nói riêng. Nhưng chẳng lẽ tìm mô hình mới cho lịch sử ở trong xã hội tiền sử, như đã thấy ở O.W.Wolters? Và thời Sơ sử (Protohistory) là gì? Chẳng lẽ xã hội đã phân chia giàu nghèo, quí tộc và nô lệ qua cả nghìn năm, đã thành thạo văn học *Sanskrit* và *Kavya* Ấn Độ, đã định hình văn hoá truyền thống dân tộc mà vẫn là Sơ sử hay sao? Ở Đông Nam Á, có thực là có một quốc gia nào luôn luôn thống nhất, đồng nhất, tập quyền, hoặc ngược lại luôn luôn là chính thể "múi, cánh", "tản quyền" Mandala? Dễ thấy ở đây một sự cực đoan, sự cực đoan đó lại dựa trên sự phân tích và đánh giá tư liệu theo định kiến, một chiều. Sự đánh giá tư liệu và nhận định về Phù Nam, về Champa rõ là thiếu cập nhật, thiếu chính xác và không đầy đủ. Nhưng khuôn khổ bài này không cho phép bàn về từng nước cụ thể. Có điều nếu như người châu Á thấy khái niệm *làng (village)* châu Âu quá xa lạ với sự hình dung của mình, thì có lẽ ông Tây còn xa mới hiểu đúng và đủ về làng châu Á. Mà ngay ở châu Á, cũng có nơi nào giống hệt nơi nào đâu! Và do đó cũng còn xa lắm mới hiểu được đúng về xã hội châu Á.

CHÚ THÍCH

(1) O.W.Wolters - History, Culture and Region in Southeast Asian Perspectives. Institute of Southeast Asian Studies - Singapore - 1982.

(2) Chẳng hạn semangat, roh trong tiếng Mã Lai ở Indonesia, trong các xã hội Mã Lai, có nghĩa là sức mạnh tinh thần. Ở ta, phải chăng từ ngữ quen dùng là "người có tài, đức" (?)

(3) Mandala vốn nghĩa đen là một cánh hoa trong bông hoa sen đỉnh điểm của vòng suy ngẫm, tụng niệm, nơi tĩnh tâm thiền luyện (Tiếng Thái: Mondop), một vùng lãnh thổ mà một số nhà tu hành thường lấy làm đạo hiệu (L.N).

(4). Hay tuyến tính (Linear History), một trung tâm, một phổ hệ.

(5) Theo thư tịch Ấn Độ, vòng thời gian gọi là Kalpa gồm 4.320.000 năm, chia làm 14 thời Kalpa. Hiện nay đang là Kalpa thứ 7. Kalpa chia làm 4 yuja. Yuga thứ nhất chính là Krta Yuga, thời đại hoàng kim (= đại đồng !) dài 4800 năm, Yuga thứ hai (Yuga dvapara) dài 3600 năm, Yuga thứ 3 (Treta) dài 2400 năm và Yuga thứ tư lại là Kali - yuga, yuga đen tối, xấu xa, dài 1200 năm. Mỗi năm "Trời" này lại bằng 360 năm đời người. Hết Kaliyuga đen tối, lại quay trở lại Krta yuga, thời thứ nhất, hoàng kim.

(6) Trận huyết chiến giữa hai dòng họ Tandavas và Kaurava,trong Mahabharata (L.N).

(7) F.D.K Bosch - Le temple d'Angkor Wat - BEFEO XXXII.

(8) "Southeast Asia in the 9th to 14th centuries - Edited by David G.Marr and A.C. Milner (With an introduction by Wang Gungwu) - Singapore,1986.

(9) Tiến sĩ ở Đại học Michigan (Hoa Kỳ) năm 1975, công tác nghiên cứu và giảng ở Đại học Tufts.

(10) Tác phẩm : Maritime Trade anh State Development in Early Southeast Asia-Press Hawai University 1985,358 pages.

(11) Marshall Sahlins - Poor Man, Rich Man, Big Man, Chief : Political Types in Melanesia anh Polynesia" - Comparative Studies, in Society and History 5,1963 : 285- 303.

NGÔ GIA TỰ TRẢ LỜI THẨM VẤN TRƯỚC PHÒNG DỰ THẨM TOÀ ÁN TỈNH BẮC NINH *NGÀY 9, 22 VÀ 24-1-1931*

NGUYỄN THÀNH *
(*Sưu tầm, dịch, giới thiệu, chú thích*)

Ngô Gia Tự là một trí thức cách mạng, từ năm 1926 Anh đã tham gia phong trào học sinh yêu nước. Năm 1927, Anh vào "Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên", hoạt động sôi nổi với một trí tuệ minh mẫn, một tinh thần cách mạng và lòng dũng cảm của một chiến sĩ vô sản tiêu biểu. Tháng 3-1929, Anh tham gia thành lập tổ chức Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam tại số nhà 5b, phố Hàm Long, Hà Nội. Tháng 5-1929, Anh là thành viên trong Đoàn đại biểu của Kỳ bộ Bắc Kỳ Hội Thanh Niên đi dự Đại hội lần thứ nhất của Hội họp ở Hồng Công (Trung Quốc). Vì ý kiến bất đồng, Ngô Gia Tự cùng với Trần Văn Cung (Quốc Anh), Nguyễn Tuân (Kim Tôn) bỏ Đại hội về nước. Sau đó Kỳ bộ Bắc Kỳ đã họp, tuyên bố thoát ly Hội Thanh Niên, thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày 17-6-1929; trong đó Ngô Gia Tự là một trong những người hăng hái nhất. Tháng 9- 1929, Đảng phân công Anh vào Nam Kỳ xây dựng phong trào. Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Anh nhiệt liệt hoan nghênh.

Ngày 8-3-1930, Toà án tỉnh Bắc Ninh tuyên án tử hình vắng mặt Ngô Gia Tự vì những hoạt động cộng sản của Anh. Đêm 31-5, rạng ngày 1-6-1930, Anh bị mật thám Pháp bắt ở xã Phú An, Thị Nghè, thành phố Sài Gòn và bị giải ra Bắc Ninh làm án.

Ngày 9-1-1931, Anh bị gọi ra trước Phòng Dự thẩm của Toà án tỉnh Bắc Ninh để trả lời thẩm vấn lần thứ nhất. Tiếp theo đó, Anh còn bị thẩm vấn hai lần nữa : ngày 22-1-1931 và ngày 24-1-1931.

Sau đây là bản dịch toàn văn những câu hỏi của Biện lý, những câu trả lời của Ngô Gia Tự trước Phòng Dự thẩm qua ba lần thẩm vấn. Biên bản dài 18 trang, khổ tương đương A4, viết tay, chữ dễ đọc và rộng; có trang chỉ viết 8 dòng. Mỗi trang đều có chữ ký của ba người : Bùi Bằng Đoàn, Lục sự và Ngô Gia Tự.

---

* *Hà Nội.*

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo, chúng tôi xin chú thích một số điểm về những tên người có ghi trong biên bản dựa theo nhiều nguồn khai thác, trong đó có các báo "Trung Bắc tân văn" và "Đông Pháp" đương thời.

Chúng tôi cũng công bố bản chụp thu nhỏ của trang 1 và trang 18 của biên bản này.

Phòng Dự thẩm Toà án tỉnh Bắc Ninh.

Cộng hoà Pháp

Bắc Kỳ Bảo hộ.

ngày 9 tháng Giêng năm 1931

Thẩm vấn : Ngô Gia Tự

Năm Một nghìn chín trăm ba mươi mốt, ngày Chín, tháng Giêng, hồi ba giờ chiều.

Trước chúng tôi : Bùi Bằng Đoàn,

Quan Dự thẩm thuộc Toà án tỉnh Bắc Ninh; làm việc ở Phòng chúng tôi.

Có ông Chu Toàn Chữ, Lục sự.

Dưới đây là tên, họ, cha mẹ, tuổi, nghề nghiệp, nơi sinh và nơi ở của người bị thẩm vấn:

Đã trả lời : Tôi tên là Ngô Gia Tự, tức Ngô Sĩ Quyết, 22 tuổi (1).

Con ông Ngô Tác Tân (đã mất) và bà Nguyễn Thị Bẩy.

Nghề : Sinh viên; Sinh : ở Tam Sơn.

Cư trú : ở Tam Sơn.

Huyện : Từ Sơn, Tỉnh : Bắc Ninh.

Tiền án : Không.

Hỏi : Ông đã tổ chức chống lại việc xét xử của Toà án tỉnh Bắc Ninh ngày 8-3-1930 về án tử hình vắng mặt vì âm mưu chống lại Nam triều và Nhà nước Bảo hộ Pháp ở Bắc Kỳ ?

Đáp : Đúng .

Hỏi : Ông có muốn nói gì bây giờ mà đã là người bị thẩm vấn ?

Đáp : Tôi đã rời khỏi Bắc Kỳ đi Nam Kỳ hồi cuối tháng 7- 1929. Chỉ sau khi đến Nam Kỳ, tôi mới tham gia Đảng Cộng sản. Từ đó tôi không hoạt động gì ở Bắc Kỳ.

Hỏi : Theo lời khai của Ngô Gia Hương, anh em họ với ông, ông đã tham gia vào một tổ chức bí mật, không rõ là tổ chức gì. Ông ta còn nói thêm rằng ông là Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản ở Bắc Kỳ ?

Đáp : Sai.

Hỏi : Nguyễn Thế Xương tức Khoá Trọng ở làng Chi Nội, huyện Tiên Du khai là ông đã nói với ông ta về Hội Thanh Niên bí mật và ông ta là Hội viên ?

Đáp : Sai. Tôi không biết ai là Nguyễn Thế Xương tức Khoá Trọng.

Hỏi : Nguyễn Tuân tức Kim Tôn tố cáo ông là người trong Ban Lãnh đạo của Đảng Thanh Niên và Cộng sản và ông còn có tên là Ngô Sĩ Quyết nữa ?

Đáp : Sai. Tôi không có tên là Ngô Sĩ Quyết. Tôi biết Nguyễn Tuân, nhưng tôi không biết tên ông ta còn là Kim Tôn nữa.

Hỏi : Ông hãy nói đúng sự thật về tất cả những gì mà ông đã cùng làm việc với một người có tên là Nguyễn Tuân.

Đáp : Tôi chỉ biết ông ta là bạn học cũ của tôi ở trường Bảo hộ.

* *
*

Năm Một nghìn chín trăm ba mươi mốt, ngày Hai mươi hai, tháng Giêng.

Trước chúng tôi : Bùi Bằng Đoàn, Chủ toạ, Phó Chánh án Toà án tỉnh Bắc Ninh, ngồi ghế Biện lý.

Có ông Hoàng Bá Gia, Thư ký.

Hỏi : Bây giờ chúng tôi đã có đầy đủ hồ sơ về vụ xử ông ngày 8- 3-1930. Chúng tôi cũng đã có trong tay tất cả những lời khai và những lời tố cáo ông là Hội viên quan trọng của Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội, đến năm 1928 hay năm 1929 thì ông chuyển sang Đảng Cộng sản và đã giữ trọng trách trong Đảng. Ông có muốn chúng tôi làm rõ những điều tự thú đó với tất cả sự chính xác về tổ chức, chức năng, cấu thành của Hội Thanh Niên và của Đảng Cộng sản, đặc biệt là những việc ông đã làm trong hai tổ chức này không ?

Đáp: Tôi đã nói về việc tôi chỉ tham gia vào Đảng Cộng sản sau chuyến đi Nam Kỳ vào cuối tháng 7 hay đầu tháng 8 năm 1929. Tôi không biết gì về Hội Thanh Niên cũng như về Đảng Cộng sản ở Bắc Kỳ.

Hỏi : Ông không thành thật. Ông có biết Nguyễn Tuân tức Kim Tôn ở Thị Cầu (Bắc Ninh) không ?

Đáp : Có. Nhưng tôi chỉ biết ông ta với cái tên là Nguyễn Tuân mà thôi.

Hỏi : Nguyễn Tuân đã khai rõ là ông đã cùng với ông ta là Hội viên của Hội Thanh Niên. Đến tháng 5 năm 1928, ông thay ông ta ở Tỉnh bộ Bắc Ninh khi ông ta được chỉ định vào Ban Trung ương ?

Đáp : Sai. Tôi không bao giờ là Hội viên của Hội Thanh Niên. Tôi không bao giờ thay ai ở Tỉnh bộ Bắc Ninh.

Hỏi : Ông có biết Dương Hạc Đính không?

Đáp : Không.

Hỏi : Thế Dương Hạc Đính và Kim Tôn có cùng với ông dự một cuộc Đại hội họp ở nhà ông ở Tam Sơn? Tại Đại hội này, các ông đã quyết định bỏ Thanh Niên Cách mệnh để thành lập Đảng Cộng sản ?

Đáp: Sai. Không có cuộc họp nào ở nhà tôi cả.

Hỏi : Không có cuộc họp nào ở nhà ông, nhưng đã có nhiều bản khai như thế của Kim Tôn và của nhiều người khác.

Đáp : Sai .

Hỏi : Ông đã dự những cuộc họp ở nhà Nguyễn Tuân tức Kim Tôn ở Thị Cầu, nơi đây là cơ quan của Uỷ ban của các ông ?

Đáp : Không bao giờ.

Hỏi : Ông nói dối. Ông là Tổng Thư ký của Khu bộ và ông đã giữ tài liệu của Đảng.

Đáp : Không bao giờ.

Hỏi : Ông có biết Nguyễn Văn Viễn ở phố Tiền An không ?

Đáp : Không.

Hỏi : Ông có biết Nguyễn Hữu Căn tức Phi Vân không ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Nguyễn Trọng Ngọc tức Nam Hải không ?

Đáp : Cũng không.

Hỏi : Ông đã đi Hồng Công hồi tháng 5 năm 1929 để dự Đại hội Thanh Niên họp ngày 1 tháng 5 ?

Đáp : Không. Tôi không biết Hồng Công.

Hỏi : Ông đã đi học ở trường Hoàng Phố ở Quảng Châu ?

Đáp : Không.

Hỏi : Ông có biết Phạm Chất tức Lâm làm nghề kim hoàn ở thị xã Bắc Ninh không ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Phạm Đình Thụy ?

Đáp : Cũng không :

Hỏi : Và Hoàng Khắc Trung tức Hoàng Long ở Thanh Hoá ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Trần Như tức Vân ở Hải Phòng ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Trịnh Quang Liên ở Thổ Hà (Bắc Giang) ?.

Đáp : Cũng không biết.

Hỏi : Ông đã đi Pháp hồi đầu năm 1930 ?

Đáp : Không . Tôi chưa bao giờ đi Pháp.

Hỏi : Thế tại sao ông viết thư cho gia đình ông có dán tem gửi từ Mácxây ?

Đáp : Đó là bức thư mà tôi viết từ Sài Gòn. Nhưng tôi nhờ một người không quen biết làm việc ở Hãng Vận tải biển mang sang Mácxây bỏ vào hòm thư bên đó.

Hỏi : Ông làm thế nhằm mục đích gì ?

Đáp : Để làm cho gia đình tôi nhầm tưởng rằng tôi đã đi Pháp học, vì gia đình tôi luôn trách mắng tôi là đã bỏ học.

Hỏi : Ông thà nói dối Toà án còn hơn là ông xoay chúng tôi về một hướng khác.

Đáp : Không . Tôi không còn có thời giờ để nhớ lại lúc đó.

Hỏi : Ông hãy kể lại những việc mà ông đã làm trước khi vào Nam Kỳ.

Đáp : Tôi ở nhà tôi ở Tam Sơn để chuẩn bị cho kỳ thi Tú tài phần thứ hai.

Hỏi : Không có thày ? Không có bạn ?

Đáp : Vâng.

Hỏi : Ông nói dối. Ông đã đi Hồng Công để dự Đại hội ngày 1-5-1929; ông đã dự nhiều cuộc họp ở nhà ông Nguyễn Tuân ở Thị Cầu; ông cũng đã dự nhiều cuộc họp ở nhà ông; ông đã thay Nguyễn Tuân đứng đầu Tỉnh bộ Bắc Ninh; ông đã là Tổng Bí thư của Đảng; ông cũng đã tuyên truyền cho cha mẹ của Ngô Gia Hương và cả ông ta nữa vào cộng sản; chúng tôi đã có các chứng cớ. Tốt hơn hết là ông hãy nói tất cả sự thật hơn là nói những chuyện vu vơ vô ích.

Đáp : Tôi đã nói tất cả sự thật. Những việc mà ông vừa kể là không đúng.

* *
*

Năm Một nghìn chín trăm ba mươi mốt, ngày Hai mươi tư, tháng Giêng, hồi chín giờ sáng.

Hỏi : Hôm nay tôi mong ông hãy thành thật, những điều phủ nhận của ông đều là vô ích. Sau khi Nguyễn Tuân tức Kim Tôn thành lập ra Hội Thanh Niên ở Bắc Ninh vào năm 1927, ông là Phó của Hội này vào năm 1928. Theo ông ta, ông là thành viên của Tỉnh bộ Thanh Niên hồi năm 1928, rồi ở trong Uỷ ban Trung ương của Thanh Niên và Cộng sản vào những năm 1928 và 1929. Đây là những việc chính xác.

Đáp : Lời khai ấy của Kim Tôn là không đúng.

Hỏi : Tháng 5 - 1928, khi Kim Tôn đi làm nhiệm vụ của Uỷ ban ở trong vùng, ông đã thay ông ta đứng đầu Đảng bộ tỉnh, cũng trong thời gian này, Nguyễn Hữu Căn tức Phi Vân được gọi thay Nguyễn Trọng Ngọc tức Nam Hải.

Đáp : Việc ấy cũng không đúng.

Hỏi : Trong những năm 1928 và 1929, ông làm gì, ở đâu ?

Đáp : Tôi ở nhà tôi ở Tam Sơn cho đến tháng 8-1929, ngày mà tôi đi Nam Kỳ.

Hỏi : Kim Tôn đã khai rõ, sau khi ông ta và Nam Hải rời Bắc Ninh, ông cùng với Nguyễn Hữu Căn thành lập ra Tỉnh bộ Thanh Niên rồi Cộng sản ?

Đáp : Cũng không đúng.

Hỏi : Ông là người đầu tiên vào Đảng Cộng sản cùng với Dương Hạc Đính và Kim Tôn. Tháng 3-1929, ba ông cùng dự Đại hội ở nhà ông, ở đây các ông quyết định bỏ Thanh Niên để thành lập Cộng sản. Đây là một việc chính xác, không thể chối cãi được.

Đáp : Không phải như thế, tôi nhắc lại là tôi chỉ tham gia Đảng Cộng sản sau khi tôi đến Sài Gòn.

Hỏi: Cùng với Dương Hạc Đính và Kim Tôn, các ông là đại biểu của Bắc Kỳ đi tham dự Đại hội Thanh Niên ở Hồng Công, ngày 1-5-1929 để quyết định thái độ của Đại hội, đã có những cuộc tranh cãi trong các đại biểu, rồi đưa đến sự phân liệt giữa Thanh Niên và Cộng sản. Đó là một sự kiện khác?

Đáp : Điều đó sai. Tôi chưa bao giờ đi Hồng Công.

Hỏi : Ông nói dối. Theo những người cùng bị buộc tội, ông đã thật sự đến Hồng Công dự Đại hội, và khi trở về, ông đã hoạt động hăng hái hơn để thành lập những Chi bộ mới ?

Đáp : Tôi đã nói đúng sự thật.

Hỏi : Sau khi ở Hồng Công về, ông, Kim Tôn và Trần Tư Chính tức Bàng Thống đã tham gia Trung ương Đảng Cộng sản ?

Đáp : Tất cả những điều ấy là sai.

Hỏi : Ông có biết Dương Hạc Đính và Trần Tư Chính tức Bàng Thống không ?

Đáp : Tôi biết Trần Tư Chính, nhưng tôi không biết ông ấy còn có tên là Bàng Thống nữa. Tôi không biết Dương Hạc Đính.

Hỏi : Ông đã dự nhiều cuộc họp ở nhà ông ở Tam Sơn ?

Đáp : Chưa bao giờ.

Hỏi : Ông đã dự nhiều cuộc họp với Kim Tôn ở Thị Cầu ? Ông đã có thời gian ở đó, vì đây là cơ quan của Tỉnh bộ ?

Đáp : Điều đó không đúng.

Hỏi : Ông đã tham gia Bộ Chính trị của Đảng cùng với Kim Tôn và Trần Tư Chính ? Ông là Tổng Bí thư của Đảng, còn Trần Tư Chính là Phó Tổng Bí thư và Thủ quỹ ?

Đáp : Điều đó không đúng

Hỏi : Ông còn là Uỷ viên Trung ương và sau khi ông đi khỏi Bắc Ninh, Nguyễn Thái Lãng thay ông vào Tỉnh bộ, ngoài ra còn có Nguyễn Hữu Căn, Lê Hữu Đông tức Bích Liễu và Phạm Chất ?

Đáp : Tất cả đều không đúng.

Hỏi : Vậy ông có biết Nguyễn Thái Lãng, Lê Hữu Đông tức Bích Liễu và Phạm Chất tức Lâm không ?

Đáp : Tôi không biết một người nào trong số đó .

Hỏi : Trần Tư Chính là Phó Bí thư của Đảng, đã ở với ông ít lâu ở Tam Sơn?

Đáp : Chưa có bao giờ.

Hỏi : Hoàng Khắc Trung tức Hoàng Long ở Thanh Hoá đã khai ông cùng với Kim Tôn và Nguyễn Quốc Anh tức Trần Văn Cung đã thành

lập ra Đảng Cộng sản ở Đông Dương. Đây là một việc xác thực ?

Đáp : Không phải là như thế. Tôi không biết cả Hoàng Khắc Trung lẫn Nguyễn Quốc Anh.

Hỏi : Nguyễn Quốc Anh là người lãnh đạo Uỷ ban ở Huế . Ông có biết không ?

Đáp : Tôi vẫn giữ ý kiến là tôi không biết ông này.

Hỏi : Hoàng Khắc Trung biết ông rất rõ. Ông ta khai là ngoài ông và Kim Tôn, ở Bắc Ninh không còn có người nào đích thực là đảng viên Cộng sản ?

Đáp : Sai. Tôi khẳng định là tôi chưa bao giờ trông thấy ông Hoàng Khắc Trung này.

Hỏi : Ông đã tổ chức được một Chi hội ở Tam Sơn. Ông đã tuyên truyền cho cha mẹ của Ngô Gia Hương tức Văn và Ngô Sách Chế tức Sơn ?

Đáp : Sai.

Hỏi : Ngô Gia Hương là anh em họ của ông, đó là điều khẳng định. Ông không thể phủ nhận được.

Đáp : Tôi chắc rằng Ngô Gia Hương nói không đúng sự thật.

Hỏi : Không phải chỉ có Ngô Gia Hương, mà cả Trịnh Quang Liên và Phạm Chất cũng thừa nhận ông là người trong Tỉnh bộ.

Đáp : Điều đó không đúng . Tôi không biết cả Trịnh Quang Liên và Phạm Chất.

Hỏi : Tôi nói rõ cho ông biết về Trịnh Quang Liên và Phạm Chất . Trịnh Quang Liên ở trong Đảng của ông lấy tên là Hà, người làng Thổ Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Phạm Chất lấy tên là Lâm, làm thợ kim hoàn ở thị xã Bắc Ninh. Ông này được tạm thời cử vào Khu bộ khi ông đi trốn.

Đáp : Tôi nói rõ là tôi không biết họ.

Hỏi : Người có tên là Trịnh Quang Liên, ông đã gặp ở Tam Sơn, ở nhà ông và ở nhà Ngô Gia Hương, anh em họ của ông ?

Đáp : Tôi vẫn giữ ý kiến là tôi không biết ông ấy.

Hỏi : Ông và Nguyễn Hữu Căn, các ông đã báo cho Kim Tôn biết là cùng nhau tổ chức được mấy Chi hội ở Tiên Du, Võ Giang và tuyên truyền được một vài binh sĩ. Đây là một việc chính xác.

Đáp : Điều đó không đúng.

Hỏi : Ông luôn luôn nói rằng ông không biết Lê Hữu Đông tức Bích Liễu, ông không công nhận ông này là một cựu giáo viên ở Chùng Quang (Tiên Du) mà ông và Nguyễn Hữu Căn đã đưa ông ta làm Uỷ viên chính thức của Tỉnh bộ.

Đáp : Thật đúng là tôi không biết Lê Hữu Đông.

Hỏi : Ông chắc là không biết Nguyễn Thái Lãng? Nhưng có thể chứng minh là ông, Nguyễn Hữu Căn và Nguyễn Thái Lãng đã gặp nhau với Kim Tôn ở Khu bộ.

Đáp : Không đúng. Tôi không biết chút gì về Nguyễn Hữu Căn.

Hỏi : Kim Tôn đã khẳng định về vai trò Tổng Bí thư Đảng của ông. Ông giữ tất cả những tài liệu của Đảng ?

Đáp : Sai.

Hỏi : Ông ta biết chữ viết của ông ?

Đáp : Đúng . Vì ông ta cùng học trường Trung học với tôi.

Hỏi : Ông đã ở Quảng Châu ?

Đáp : Chưa bao giờ.

Hỏi : Ông biết Nguyễn Ái Quốc ?

Đáp : Không.

Hỏi : Ông biết Nguyễn Thế Xương tức Khoá Trọng ở Tiên Du chứ ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Hồ Ngọc Lân ?

Đáp : Không.

Hỏi : Và Nguyễn Trọng Ngọc tức Nam Hải?

Đáp : Cũng không.

Sau khi kết thúc thẩm vấn, đã đọc lại văn bản và cùng ký (Bùi Bằng Đoàn, Ngô Gia Tự, Hoàng Bá Gia).

CHÚ THÍCH

(1) Theo các tài liệu điều tra thì Ngô Gia Tự sinh năm 1908, lúc này Anh 23 tuổi. Nhưng theo học bạ của Anh, Anh sinh năm 1909, lúc này Anh 22 tuổi, được ghi vào Biên bản thẩm vấn.

* *
*

CHÚ THÍCH VỀ TÊN NGƯỜI VIẾT TRONG BIÊN BẢN (theo thứ tự A,B,C).

- *Bùi Bằng Đoàn* (1889-1955): quê ở làng Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông (cũ). Đỗ Cử nhân, năm 1906; tốt nghiệp trường Hậu bổ năm 1911, vào ngạch Tri huyện ở Nam Định; năm 1930 làm Án sát tỉnh Bắc Giang; sau làm Thượng thư bộ Hình. Tại kỳ họp thứ hai của Quốc hội khoá I, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 9-11-1946, Bùi Bằng Đoàn được bầu làm Trưởng ban Thường trực Quốc hội.
- *Dương Hạc Đính* (1906-1945): tham gia Hội Thanh Niên, được cử vào Kỳ bộ Bắc Kỳ và tham gia Đoàn đại biểu của Kỳ bộ Bắc Kỳ đi dự Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp ở Hồng Công , Trung Quốc, tháng 5-1929. Khi Đoàn đại biểu Bắc Kỳ : Trần Văn Cung, Ngô Gia Tự, Nguyễn Tuân bỏ Đại hội về nước; Dương Hạc Đính ở lại, được cử vào Tổng bộ. Khi trở về nước, Dương Hạc Đính bị Pháp bắt, không chịu nổi tra tấn, đã đầu hàng, phản bội.
- *Hoàng Khắc Trung* tức *Hoàng Long*, tham gia Hội Thanh Niên, tháng 1-1927 ở Thanh Hoá; tháng 3-1927, vào Tỉnh bộ; tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương; bị địch bắt ở thị xã Bắc Ninh ngày 7-11-1929.
- *Hồ Ngọc Lân* : sinh ở phố Niềm, thị xã Bắc Ninh; tham gia Hội Thanh Niên, tháng 7-1927; được phân công làm công tác binh vận, tổ chức được một Chi hội Thanh Niên trong binh sĩ ở thành Bắc Ninh; tham gia Chi bộ Cộng sản, tháng 7-1929. Ngày 31-7-1931, thực dân Pháp xử tử Hồ Ngọc Lân ở Hải Phòng .
- *Lê Hữu Đông* (1903- ?)
- *Ngô Gia Hương* ((1903 _ ?) vào Hội Thanh Niên, làm Bí thư Chi hội Thanh Niên ở làng Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, từ tháng 7-1927; anh họ của Ngô Gia Tự.
- *Ngô Gia Tự* (1908-1934): sau khi bị đưa ra thẩm vấn ở Toà án Bắc Ninh, rồi bị đưa vào giam ở Hoả Lò Hà Nội, Ngô Gia Tự đã tích cực tham gia xây dựng Chi bộ Đảng, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống chế độ nhà tù dã man của địch, viết sách và huấn luyện lý luận cho các đồng chí.
  Ngô Gia Tự bị đưa ra xử ở Toà Đại hình Sài Gòn trong vụ 120 người, từ ngày 2 đến ngày 7-5-1933, bị mang án đày chung thân. Trước Toà án, Anh và nhiều đồng chí khác đã dũng cảm lên án chế độ thực dân thống trị, đả đảo Toà án xét xử vô lý và hô "Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm!" làm cho kẻ thù khiếp sợ.
  Trong thời gian ở Nhà tù Côn Đảo, Ngô Gia Tự luôn luôn chăm lo xây dựng tinh thần lạc quan cách mạng cho các đồng chí, thành lập Chi bộ Nhà tù, tổ chức và động viên quần chúng đoàn kết đấu tranh, bảo vệ mình, tổ chức học tập văn hoá và lý luận cách mạng, sinh hoạt văn nghệ, rèn luyện sức khoẻ, chờ cơ hội giải thoát.

Năm 1934, Anh bị mất tích trong lần đóng bè vượt biển để về đất liền tiếp tục hoạt động cách mạng cùng với Tô Chấn,...

- *Nguyễn Hữu Căn* tức *Phi Vân:* quê ở làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, hoạt động trong Hội Thanh Niên từ năm 1927, năm 1929 vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Là đại biểu của Đông Dương đi dự Đại hội Quốc tế Công hội Đỏ họp ở Mátxcơva, tháng 7-1930, mang bí danh là Trần Bình; học ở Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, mang tên Nga là Min, khoá 1930-1933. Sau Nguyễn Hữu Căn bị sa đoạ, xa rời cách mạng.
- *Nguyễn Kế Nam* tức *Nguyễn Thế Xương*, tức Khoá Trọng (1901- ?)
- *Nguyễn Trọng Ngọc* tức *Nam Hải*: cùng quê với Nguyễn Tuân ở Thị Cầu, Bắc Ninh.
- *Nguyễn Tuân* tức *Kim Tôn* (1908-1946): quê ở Thị Cầu, Bắc Ninh. Học lớp chính trị ở Quảng Châu năm 1926 do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp giảng dạy. Về nước, Nguyễn Tuân đã tổ chức các cơ sở của Hội Thanh Niên; tham gia Kỳ bộ Bắc Kỳ và Đoàn đại biểu của Kỳ bộ Bắc Kỳ đi dự Đại hội lần thứ nhất của Việt Nam Cách mệnh Thanh niên họp ở Hồng Công, Trung Quốc, tháng 5- 1929. Tháng 3-1929, Nguyễn Tuân đã tham dự Hội nghị thành lập tổ chức Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ở số nhà 5 D, phố Hàm Long, Hà Nội; và khi ở Hồng Công, Trung Quốc về, Nguyễn Tuân lại cùng với một số đồng chí thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, tháng 6-1929. Ngày 11-10-1929, Nguyễn Tuân bị địch bắt ở bến đò Tân Đệ, bị giam ở Hoả Lò, Hà Nội. Y đã khai báo tất cả mọi hoạt động của mình cho địch biết. Lúc đó Trung ương Đảng ta đã kết luận : Nguyễn Tuân đã phản Đảng. Ngày 2-1-1930, một bản án tử hình Nguyễn Tuân được ban hành, nhưng lúc đó Đảng ta chưa có điều kiện thực hiện. Ngày 19-5-1930, Toà Thượng thẩm Hà Nội xử Nguyễn Tuân 5 năm tù, đến ngày 29-12-1934 y được tha. Từ đó nhân dân ta đều biết Nguyễn Tuân là một tên phản cách mạng.
- *Phạm Đình Thuỵ* (1903- ?): đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, bị địch bắt ở thị xã Bắc Ninh ngày 7-11-1929.
- *Phạm Văn Chất* (1901- ?) : Bí thư Chi hội Thanh Niên ở thị xã Bắc Ninh, thành lập tháng 7-1927; đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương; bị địch bắt ở thị xã Bắc Ninh ngày 6-11- 1929.
- *Trần Như* tức *Vân:* quê ở Hải Phòng, hoạt động trong Hội Thanh Niên và đã tham gia Đảng Cộng sản, làm công nhân trong Nhà máy giấy Đáp Cầu. Bị địch bắt ngày 7-11-1929 ở Đáp Cầu.
- *Trần Văn Cung* tức *Quốc Anh* (1906-1977) : quê ở Nghệ An. Năm 1926, Trần Văn Cung học lớp chính trị ở Quảng Châu do Nguyễn Ái Quốc tổ chức, sau tham gia Công xã Quảng Châu (1927), bị địch bắt, nhưng chúng không có đủ chứng cớ để kết tội, nên Anh được tha. Về nước, Anh hoạt động trong Hội Thanh Niên, thành lập Kỳ bộ Bắc Kỳ và đảm nhiệm chức vụ Bí thư Kỳ bộ. Tháng 3-1929, Anh là một trong những người chủ trương thành lập tổ chức Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ở số nhà 5D, phố Hàm Long, Hà Nội. Là Trưởng đoàn đại biểu của Kỳ bộ Thanh Niên Bắc Kỳ đi dự Đại hội Thanh Niên họp ở Hồng Công, Trung Quốc, tháng 5-1929; Anh cùng với một số đồng chí như Ngô Gia Tự tuyên bố ly khai Thanh Niên, triệu tập Kỳ bộ ở Bắc Kỳ để thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày 17-6-1929. Ngày 10- 10-1929, Trần Văn Cung bị Toà án Vinh kết án tử hình, sau địch lại giảm án cho Anh xuống chung thân khổ sai, đày đi Guyan; rồi địch lại quyết định chuyển Anh đi Lao Bảo. Ra tù, Trần Văn Cung tiếp tục hoạt động cho đến ngày Anh qua đời.
- *Trịnh Quang Liên* (1908- ?) : quê ở làng Thổ Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, hoạt động trong Hội Thanh Niên và tham gia Đảng Cộng sản. Bị địch bắt trong cuộc họp ngày 11- 12-1929 tại nhà, để bàn về việc chấn chỉnh cơ quan lãnh đạo của tỉnh.

"CÁC CHÍ SĨ ĐỘC LẬP AN NAM"

NGUYỄN TIẾN LỰC *
(Dịch và chú giải)

Trong cuốn "Toa Senkaku Shishi Kiden" (Truyện ký về các chí sĩ tiền bối Đông Á) do Kokuryukai (Hắc Long Hội), một tổ chức theo tư tưởng "Châu Á chủ nghĩa" biên soạn, được ấn hành đầu tiên vào năm 1936, có đăng mục "Các chí sĩ độc lập An Nam" (1). Ngoại trừ các tư liệu gốc lưu trữ ở Ngoại giao sử liệu quán của Bộ Ngoại giao Nhật Bản liên quan đến Phong trào Đông du, thì đây có lẽ là tài liệu sớm nhất ở Nhật Bản viết về hoạt động của người Việt Nam trên đất nước này . Mặc dù chính kiến của những người biên soạn tài liệu đó không ổn định, nhưng họ là những người theo tư tưởng "Châu Á chủ nghĩa ", ủng hộ các phong trào độc lập dưới mọi màu sắc của người Châu Á chống chủ nghĩa thực dân Phương Tây. Vì thế họ đứng về phía những nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động trên đất nước Nhật Bản để ghi chép lại và phân tích những hoạt động đó. Đây là một tài liệu quý giúp cho chúng ta hiểu biết thêm về sự quan tâm của người Nhật Bản đối với hoạt động vì độc lập của những người Việt Nam yêu nước ở Nhật Bản vào đầu thế kỷ XX này. Chúng tôi xin dịch toàn văn tài liệu đó để bạn đọc tham khảo.

"Ở An Nam hầu như không có tài liệu nào ghi chép về những hành động của các chí sĩ nước ta (chỉ Nhật Bản - NTL chú thích) cả. Được biết từ khoảng những năm đầu của thời Meiji, vận mệnh của An Nam đã rơi vào nguy cơ bởi sự gia tăng áp lực của Pháp. Lúc bấy giờ An Nam vẫn còn là nước phụ thuộc vào Trung Quốc. Do An Nam và nước ta (chỉ Nhật Bản- NTL chú thích) xa cách nhau về địa lý, thông tin cách biệt nên người dân nước ta (chỉ người Nhật Bản -NTL chú thích) không quan tâm sâu sắc và trực tiếp tới An Nam, không có người hiểu biết tường tận đối với An Nam.

Đến năm Meiji thứ 13 (1880), Watanabe Kyoki, Miyajima Seiichiro và những người khác đã thành lập tổ chức "Hưng Á hội" với mục đích chủ yếu cổ vũ cho sự phục hưng Châu Á. Rất nhiều nhà tiền bối, trong đó có Sone Toshitora cũng xuất thân ở Yonezawa (nay thuộc Yamagata ken - NTL chú thích) cùng với Miyajima đã tham gia vào Hội này. Sone là sĩ quan Hải quân được phái đến Trung Quốc rất sớm, làm nhiệm vụ mà bây giờ gọi là thám báo nên rất tinh thông các vấn đề liên quan tới Trung Quốc. Ông cũng

---

* *Ma. NCS tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.*

biết sơ qua về tình thế An Nam trước sự tranh chấp của Pháp - Thanh. Là một người theo chủ nghĩa Phục hưng Châu Á, Sone đã lên tiếng chống lại sự xâm lược An Nam của Pháp, cùng với các đồng chí của ông lập kế hoạch để cứu viện An Nam. Thế nhưng lúc bấy giờ vì quan hệ ngoại giao với Pháp, Chính phủ (Nhật Bản) đã có thái độ tiêu cực, vẫn nhất nhất tuân theo thái độ của Pháp; nên khi biết được kế hoạch của Sone, Chính phủ đã bắt Sone bỏ tù và đàn áp hành động của họ. Đó là thời kỳ mà Pháp từng bước thôn tính Cochinchina, Tonkin, An Nam, Luang Prabang. Năm Meiji thứ 20 (1887), Pháp thành lập Liên bang Đông Dương thuộc Pháp, đặt toàn bộ bán đảo này dưới sự cai trị trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương.

Ở Đông Dương, Vương triều An Nam và Vương triều Luang Prabang vẫn được duy trì như trước, nhưng chỉ là tồn tại trên danh nghĩa. Tuy vẫn thừa nhận quyền lợi của nền quân chủ (ở An Nam và ở Luang Prabang), nhưng Pháp đã thiết lập chế độ bảo hộ trên toàn lãnh thổ Đông Dương. An Nam là một nước đã có lịch sử lâu đời. Nhân dân An Nam mong muốn thoát khỏi sự cai trị của Pháp, khôi phục lại một nền độc lập hoàn toàn. Khoảng các năm Meiji thứ 35, thứ 36 (1902-1903), họ đã khởi xướng Phong trào có tổ chức vì độc lập của An Nam. Nhân vật trung tâm của Phong trào độc lập này là Phan Thị Hán (2). Ông đã tập hợp được các đồng chí ở trong nước, suy tôn Vương tộc Cường Để, thành lập Quốc dân đảng (3). Vào lúc đó, Chiến tranh Nga-Nhật bùng nổ, những tin tức về thắng lợi liên tiếp của Nhật Bản truyền đến An Nam. Nhờ đó người An Nam đã có những nhận thức mới về Nhật Bản và đồng thời được cổ vũ bởi tinh thần chủng tộc da vàng nên họ đã tham gia nhiệt tình vào Phong trào vì độc lập. Trong số họ có ý kiến cho rằng : "Muốn tiến hành đấu tranh vì độc lập, trước hết phải sang cầu cứu sự viện trợ của Nhật Bản; Nhật Bản vừa đánh thắng nước Nga đại cường, uy tín của Nhật Bản đang lên cao, nếu sang Nhật Bản cầu cứu với Nhật Bản để mượn hay mua vũ khí của họ chẳng có gì là khó". Vì thế họ đã quyết định cử lãnh tụ của đảng là Phan Thị Hán đi Nhật Bản. Phan đã cải trang thành thương nhân Trung Quốc, thoát khỏi An Nam và tháng 4 năm Meiji thứ 38 (1905) đã đến Nhật Bản.

Lúc này Lương Khải Siêu, người Trung Quốc đang ở Yokohama. Phan đã đến thăm Lương, nói cho Lương biết về mục đích của chuyến đi Nhật Bản của Phan và nhờ Lương giới thiệu Phan với các nhà hữu chí của Nhật Bản. Lúc đó Lương đã giới thiệu Phan với Kashiwabara Buntaro (Bá Nguyên Văn Thái Lang) là người có quan hệ sâu sắc với vấn đề Trung Quốc. Kashiwabara đã giới thiệu Phan với Okuma Shigenobu (Đại Ôi Trọng Tín) và Inukai Tsuyoshi (Khuyển Dưỡng Nghị). Rồi Okuma và Inukai lại giới thiệu Phan với phía Lục quân (4). Tất nhiên việc cầu viện vũ khí ở Nhật Bản như Phan hy vọng đã không thể đạt được dễ dàng, nhưng lần đầu tiên Phan đã được chứng kiến sự phát triển và tiến bộ to lớn của Nhật Bản. Phan rất đau khổ về tình trạng nghèo khổ, chưa khai hoá của nước mình. Phan nghĩ rằng muốn tiến hành Phong trào độc lập, trước hết Phan phải đưa các đồng chí của ông sang Nhật Bản lưu học, tiếp thu những kiến thức mới của Nhật Bản. Do đó Phan đã nhất thời trở về An Nam, kể cho các đồng chí của ông nghe về những hiểu biết của ông trong khi ở Nhật Bản, khuyên các đồng chí này sang Nhật Bản để bồi dưỡng kiến thức mới cho sáng mắt, sáng đầu lên. Đó là việc cần làm đầu tiên của ông trong mưu đồ khôi phục lại độc

lập cho An Nam. Phan đã nhiệt tâm phát động Phong trào đi sang Nhật Bản để học hỏi kiến thức mới, giao lưu thân mật và nhờ sự giúp đỡ của người Nhật Bản.

Nghe theo lời khuyên bảo của Phan, thanh niên An Nam có ý chí lưu học đã bắt đầu đi sang Nhật Bản. Tháng 10 cùng năm, Phan trở lại Nhật Bản và những thanh niên An Nam tiếp tục thoát khỏi An Nam để đi sang Nhật Bản. Cảnh sát Pháp ở An Nam cảnh giới rất nghiêm ngặt đối với các chí sĩ đi ra nước ngoài, nên các chí sĩ này phải suy nghĩ rất khó nhọc, không dám đi theo con đường biển mà phải đi theo con đường bộ qua tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Trong số những người đi sang Nhật Bản hồi đó có người đã phải bỏ mạng vì thú dữ ở biên giới Vân Nam.

Những người đến được Nhật Bản, nhờ sự dàn xếp của Đại tướng Fukushima Masayasu (Phúc Đảo An Chính) cho vào học ở Shimbu Gakko; và của Phó Viện trưởng Kashiwabara Buntaro cho vào học ở Tokyo Dobun Shoin. Học sinh An Nam mặc trang phục giống như học sinh Trung Quốc để cùng học tập. Trong thời kỳ ở Nhật Bản, Phan đã viết bài văn tuyên truyền với đầu đề là "Khuyến du học văn" (5), in ra hàng ngàn tập, gửi về An Nam để cổ vũ Phong trào lưu học Nhật Bản. Số lượng lưu học sinh An Nam dần dần tăng lên. Năm Meiji thứ 39 (1906), Vương tộc Cường Để cũng thoát khỏi An Nam đến Nhật Bản.

Phan Thị Hán là một nhân vật cùng loại với Tôn Dật Tiên của Trung Quốc, nhưng Phan là chí sĩ có lòng nhiệt tâm và tính nhẫn nại hơn. Trong thời gian ở Nhật Bản, Phan đã viết "Hải ngoại huyết thư sơ biên"; "Tân Việt Nam kỷ niệm lục"; "Việt Nam sử khảo"; "Hải ngoại huyết thư tục biên"(6).v.v... miêu tả một cách lâm ly, thống thiết tình cảnh mất nước, không ngừng cổ vũ cuộc đấu tranh vì độc lập của An Nam. Các trước tác này được in ấn, rồi gửi về An Nam qua các đồng chí của ông, được phổ biến ở trong nước, góp phần cổ vũ lòng yêu nước của toàn thể quốc dân. Từ năm Meiji thứ 40 đến năm Meiji thứ 41 (1907-1908), số lượng học sinh An Nam ở Tokyo lên tới một trăm người, đại bộ phận đã vào học ở Tokyo Dobun Shoin ở Meijro. Đương thời học sinh Trung Quốc ở Shoin đông nên nhìn qua không thể phân biệt được học sinh An Nam với học sinh Trung Quốc, người ngoài đều nghĩ họ là học sinh Trung Quốc nên chẳng nghi ngờ gì cả. Ở Dobun Shoin, Trưởng ban giáo viên là Totoki Wataru (về sau là Hiệu trưởng của Hiroshima Koto Gakko), Naniwada Noriyoshi, So Shinzaburo,v.v... có cảm tình đặc biệt với học sinh An Nam, đối xử ưu ái với họ . Không cần có giám thị, các học sinh An Nam được nung nấu bởi ý chí phục quốc nên rất nhiệt tâm đối với môn huấn luyện quân sự. Thiếu tá Naniwada, như đã nói ở trên, trong Chiến tranh Nhật Bản - Nga bị thương ở bụng phải về hưu, cứ đến ngày chủ nhật dẫn học sinh An Nam lên vùng đất cao của Konseiin (Căn Sinh Viện) để chỉ đạo huấn luyện quân sự (7).

Đương thời ở Hồng Kông đã thiết lập "Việt Nam Thương đoàn Công hội" như là cơ quan bí mật của "Việt Nam Quốc dân đảng" làm nơi trung gian giữa An Nam - Nhật Bản để gửi tiền và tin tức cho lưu học sinh An Nam. Nhưng thực chất thì Tokyo mới là căn cứ địa của các chí sĩ An Nam, ở đó họ đã thiết lập "Tân Việt Nam Công hiến hội" (An Nam Hiến pháp) để chuẩn bị về tổ chức cho Chính phủ Lâm thời.

Trong số lưu học sinh An Nam lúc đó thì Phan Bá Ngọc, Đàm Quốc Khí, Đặng Tử Mẫn là những thanh niên có chí khí oanh liệt, chỉ đạo họ hành động có kỷ luật, nghiêm chỉnh. Không một

ai tỏ ra yếu đuối, ai ai cũng cần mẫn học tập tri thức mới, coi giáo viên cũng như nhân viên của Dobun Shoin như những người mẹ vậy.

Đương nhiên Phong trào lưu học ở Nhật Bản lên cao, tác động vào trong nước, lòng người dân trở nên phấn chấn hơn. Họ đã tiến hành Phong trào không nộp tô thuế (9). Một mặt, Cảnh sát Pháp bắt đầu điều tra rất nghiêm ngặt hoạt động ở trong nước. Mặt khác, Pháp chi ra một số tiền lớn để mua chuộc một số người An Nam làm trinh thám để điều tra các hoạt động của lưu học sinh An Nam ở nước ngoài, rồi bắt phụ huynh, thân tộc của lưu học sinh An Nam bỏ tù. Ngoài ra, Pháp còn dùng thủ đoạn cắt đứt con đường gửi tiền bạc và tin tức với lưu học sinh. Do đó lưu học sinh An Nam ở Nhật Bản rơi vào tình trạng khốn cùng, nhưng họ vẫn cố gắng chịu đựng gian khổ. Phan Thị Hán đã yêu cầu cơ quan bí mật của ông ở Hồng Kông bàn cách giải quyết khó khăn đó. Ngay từ lúc đầu, Kashiwabara đã tận tâm, tận lực giúp đỡ họ. Ông đưa một số thiếu niên An Nam về nhà mình ở, coi họ như con cháu trong nhà. Các em cũng gọi vợ chồng Kashiwabara là bố mẹ, đối xử với ông bà Kasi wabara như là thân sinh của họ vậy. Trong số lưu học sinh An Nam lúc đó có một người là con của một nhà giàu nhất ở huyện Nam Đàn, An Nam tên là Trần Đông Phong. Anh thấy các đồng chí của mình khốn quẫn vì thiếu học phí nên đã viết thư gửi về cho cha ở quê nhà (Nam Đàn, Nghệ An) cầu cứu gia đình viện trợ cho lưu học sinh An Nam, nhưng cha anh chẳng trả lời gì cả, biệt vô âm tín. Anh ta nói rằng : "Nhà tôi giàu có tiền của đến hàng vạn mà không thể cứu giúp các đồng chí của tôi. Điều đó chứng tỏ sự ti tiện của cha tôi". Rồi anh viết di chúc bi thảm gửi lại cho cha nói rằng coi như anh đã chết, rồi một đêm anh trốn vào trong chùa, tự tử ở đó. Thực ra không phải vì người cha của anh ti tiện không trả lời thư anh mà do toàn bộ thư từ giữa Nhật Bản và An Nam lúc đó bị Cảnh sát Pháp tịch thu hết. Vì không biết điều đó, anh đã chết, tâm tình và sự chân thành của anh thật đáng thương. Điều đó xảy ra vào tháng 5 năm Meiji thứ 41 (1908), khi đó Trần mới 21 tuổi. Anh được mai táng ở khu nghĩa địa Jojigaya, trước mộ có dựng một bia đá khắc dòng chữ "Đồng bào chí sĩ Trần Đông Phong chi mộ" (10) để lưu lại mãi mãi tên tuổi của một chí sĩ An Nam trẻ tuổi, nhiệt thành.

Lúc đó Chính phủ Pháp đã dựa vào Hiệp ước Nhật-Pháp để yêu cầu Chính phủ ta (chỉ Chính phủ Nhật Bản - NTL chú thích) bắt nộp thủ lĩnh và trục xuất lưu học sinh An Nam ra khỏi Nhật Bản. Vì thế các chí sĩ An Nam không thể ở lại Nhật Bản được nữa, phải sang Trung Quốc. Sau đó Phan Thị Hán và những người An Nam khác đã tổ chức ra "Việt Nam Quang phục hội" ở Quảng Đông. Phan được bầu làm Tổng lý. Hội đã vạch ra kế hoạch cơ bản nhằm khôi phục lại độc lập cho Tổ quốc. Cảnh sát và quân đội Pháp biết được ý đồ đó và đàn áp Phong trào, bắt Phan bỏ tù. Phan Bá Ngọc, Đàm Quốc Khí, Đặng Tử Mẫn.v.v... vẫn tiếp tục giương cao ngọn cờ độc lập, nhưng cũng bị quân đội Pháp đàn áp, giết chết một cách thảm thương (11). Phan Bội Châu cũng bị kết tội tử hình, nhưng lúc đó đã nổ ra một Phong trào thị uy mạnh mẽ của Thương đoàn Công hội An Nam và thanh niên học sinh đòi Toàn quyền Đông Dương đặc xá cho ông. Chính phủ Pháp vì phải xoa dịu nhân tâm của dân chúng An Nam nên đã phải chấp thuận cho Phan ra tù, nhưng lại đưa ông về ở Huế dưới sự giám thị nghiêm ngặt của Pháp. Lúc này Phan cũng đã hơn 70 tuổi rồi, nên trong những năm còn lại cuối đời ông chỉ chăm vui thú canh nông. Nhân

sự kiện 15.5, Inukai bị ám sát chết, ông đã làm câu đối điếu Inukai như sau:

"Đời chính trị trên bảy mươi năm, một khối hùng tâm, Đông Á, Tây Âu lừng lẫy sấm.

Thân bồ bá ngoài muôn dặm, mấy ai tri kỷ, biển Hoành, non Phú mịt mù tăm" (12).

Trong những năm đầu của thời Taisho (Đại Chính) có một người ở Kobé là Matsumoto cho rằng người Nhật Bản và người Việt Nam cùng một tộc. Ông đã đến Hải Phòng khai quật các cổ thành để tìm kiếm di tích của người Nhật Bản ở An Nam. Ông cũng tuyên truyền rằng người Nhật Bản và người Việt Nam có quan hệ mật thiết với nhau, khích lệ Phong trào vì độc lập của An Nam. Cảnh sát Pháp biết được việc đó, đã bắt ông tại Khách sạn Ishiyama (Thạch Sơn) ở Hải Phòng, giam cầm và ông chết ở trong tù. Thật đáng tiếc lúc đó không có ai biết đến điều đó, chỉ biết họ của ông, còn tên của ông là gì thì không ai biết rõ.

Ngoài những chí sĩ Nhật Bản ủng hộ Phong trào độc lập An Nam, còn có một người Nhật Bản tên là Yokoyama Seishu, hai mươi năm trước đây đã đến An Nam. Ông đã cùng với người Pháp kinh doanh nông nghiệp, làm đồ gốm, trồng cà phê, sau đó ông nhường những doanh nghiệp này cho người Pháp để xúc tiến phát triển những doanh nghiệp tư nhân của An Nam. Ông từng quản lý nhiều loại xí nghiệp khác nhau, đạt được thành công vững chắc, được cả người Pháp và người An Nam trọng vọng. Ở đó người ta coi ông là người có thế lực như viên Lãnh sự. Đối với người Nhật Bản, ít nhất ông cũng là một người tiền bối, có nhiều công tích.

Còn Cường Để Hầu, người được các đồng chí độc lập An Nam tôn lên làm biểu tượng của quốc dân, ~~như~~ đã nói ở trên, do sự kháng nghị của Chính phủ Pháp đối với Chính phủ Nhật Bản, ông phải rời Nhật Bản đến Trung Quốc, cùng với các đồng chí của ông bàn luận sách lược, sau đó ông quay trở lại Nhật Bản phải núp dưới cái tên là Nam Nhất Hưng, ông cũng rơi vào tình cảnh khốn quẫn.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyên văn "Annan dokuritsu no shishi to Zunan senkusha " (Các chí sĩ độc lập An Nam và các nhà tiền khu Đồ Nam (Đông Nam Á), in trong "Toa Senkaku Shishi kiden), quyển Trung, viết năm Showa thứ 10 (1935), xuất bản lần đầu tiên vào năm Showa thứ 11 (1936), được Hara Shobo tái bản vào năm Showa thứ 52 (1977). Bản dịch của chúng tôi theo bản in năm Showa thứ 52, và chỉ dịch phần "Các chí sĩ độc lập An Nam" mà thôi. Trong nguyên bản từ "An Nam" phần lớn dùng theo nghĩa rộng để chỉ Việt Nam, nhưng có khi cũng dùng theo nghĩa hẹp để chỉ Trung Bộ của Việt Nam. Từ "Việt Nam" cũng thỉnh thoảng được sử dụng.

(2) Phan Thị Hán là tên của Phan Bội Châu trong thời kỳ ông ở Nhật Bản. Rất nhiều tác phẩm của ông viết trong thời kỳ này được ký dưới bút danh là Phan Thị Hán.

(3)Các tác giả đã có sự nhầm lẫn, lúc này tổ chức mà Phan thành lập là Việt Nam Duy tân hội. Việt Nam Quốc dân đảng của Phan được thành lập vào năm 1924, nhưng chỉ tồn tại trên giấy tờ mà thôi. Nhiều tài liệu viết trước Chiến tranh thế giới lần thứ Hai ở Nhật Bản đều cho rằng tổ chức mà Phan thành lập trước khi ông sang Nhật Bản là Quốc dân đảng.

(4) Tài liệu này cho rằng Phan đã tiếp xúc với Kashiwabara (Bá Nguyên) và qua sự giới thiệu của Kashiwabara để tiếp xúc với Inukai Tsuyoshi

(Khuyển Dưỡng Nghị) và Okuma Shigenobu (Đại Ôi Trọng Tín), nhưng theo "Niên biểu" thì hình như Phan tiếp xúc với Inukai trước Kashiwabara. "Phía Lục quân" ở đây muốn chỉ Đại tường. Phó Tổng tham mưu trưởng Lục quân kiêm Hiệu trưởng Shimbu Gakko là Fukushima Masayasu.

(5) Đây là tập "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" mà Phan viết vào cuối năm 1905, in ấn vào đầu năm 1906.

(6) Tên các tác phẩm của Phan chính xác là "Tân Việt Nam", "Kỷ niệm lục", "Việt Nam quốc sử khảo"...

(7) Totoki Wataru được dịch ra âm Hán - Việt trong "Niên biểu" là Thập Thời Nhiệm. Còn Naniwada Noriyoshi nếu phiên theo âm Hán - Việt là Nan Ba Điền Hiến Khâm. Nhân vật này trong "Niên biểu", Phan đã viết nhầm là Đan Ba, hơn nữa ông chỉ là Thiếu tá về hưu, chứ không phải là Trung tá.

(8) Tên của tổ chức này được ghi trong "Ngục trung thư" là "Tân Việt Nam Công hiến", trong "Niên biểu" ghi là "Việt Nam Công hiến hội". Một số bản dịch ra tiếng Việt dịch nhầm là "Cống hiến". Các nhà nghiên cứu nước ngoài chú giải tổ chức này là "Việt Nam Hiến pháp hội" có lẽ chưa thích hợp lắm.

(9) Đây là nói về Phong trào kháng thuế ở Trung Kỳ vào năm 1908.

(10) Việc ghi chép và kiến giải xung quanh cái chết của Trần Đông Phong có nhiều điểm khác nhau. Trước hết là nguyên nhân dẫn đến việc tự tử của Trần Đông Phong là do Trần cảm thấy hổ thẹn với các đồng chí của Trần trong lúc họ đang khốn quẫn về tài chính mà cha của Trần không chịu giúp đỡ (tài liệu trên, "Niên biểu")hay vì Trần phản kháng hành động đàn áp của Pháp đối với các gia đình có lưu học sinh đang học tập ở Nhật Bản lúc đó. (Theo Thái Văn Kiểm : "Việt Nam trên đường giải phóng", "Văn hoá nguyệt san" số 51, Sài Gòn, 1960). Về địa điểm tự tử của Trần là ở trong chùa (tài liệu trên, bài của Thái Văn Kiểm). Về thời gian Trần tự tử, theo tài liệu trên, "Niên biểu" là ban đêm; nhưng trong bài của Thái Văn Kiểm ông viết là ban ngày. Về chữ khắc trên tấm bia dựng trước mộ Trần thì bốn chữ đầu tài liệu này ghi là: "Đồng bào chí sĩ", còn "Niên biểu" và các tài liệu khác ghi là: "Việt Nam chí sĩ". Lý giải đáng chú ý của tài liệu này là không phải vì người cha của Trần ích kỷ, không chịu giúp đỡ đồng chí của Trần mà là vì toàn bộ thư từ gửi từ Nhật Bản về Việt Nam lúc đó và ngược lại đều bị Pháp kiểm duyệt rất nghiêm ngặt, thư từ khả nghi bị tịch thu. Lý giải này có lý, vì chúng ta biết gia đình Trần Đông Phong đã từng giúp đỡ Phan một số tiền lớn khi ông xuất dương.

(11) Đàm Quốc Khí và Đặng Tử Mẫn đã hy sinh cho sự nghiệp độc lập dân tộc. Còn trường hợp cái chết của Phan Bá Ngọc lại là một bi kịch. Là con trai của lãnh tụ Cần vương nổi tiếng Phan Đình Phùng, Phan Bá Ngọc vốn là người thông minh, tuấn tú, tham gia Phong trào Đông du rất sớm và cũng sớm nổi bật lên như là nhà lãnh đạo đầy triển vọng. Phan Bá Ngọc luôn luôn ở bên cạnh Phan Bội Châu và là trợ thủ đắc lực cho Phan. Sau khi Phong trào Đông du giải tán, Phan Bá Ngọc cũng tham gia tích cực vào các hoạt động trên đất Trung Quốc. Sau đó Phan Bá Ngọc trở thành người hợp tác với thực dân Pháp, vận động Phan Bội Châu thực hiện chính sách "Pháp - Việt đề huề". Theo chủ trương của Cường Để, Tản Anh tức Võ Nguyên Trinh đã ám sát Phan Bá Ngọc ở Hàng Châu, Trung Quốc vào đầu năm 1922.

(12) So với bản dịch của GS. Chương Thâu in trong "Phan Bội Châu - Toàn tập", T.6, t.434, thì tài liệu này viết sót bốn chữ Hán "nhất thanh sất sá". Tài liệu này cũng viết câu điếu đó bằng chữ Hán, chúng tôi dẫn lại bản dịch của GS. Chương Thâu cho đầy đủ hơn.

TẠI SAO VUA MINH MỆNH KHÔNG LẬP HOÀNG HẬU?

ĐỖ ĐỨC HÙNG *

Việc trong nội cung tưởng là không có ý nghĩa gì đối với việc nghiên cứu, đánh giá triều đại. Thế nhưng trong thực tế không hẳn là như vậy. Từ lâu, các công trình Sử học về triều Nguyễn vẫn phổ biến một nhận định có liên quan đến việc triều đại này không lập hoàng hậu khi vua còn đang tại ngôi. Sách *"Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam"*, tập 3 và *Lịch sử Việt Nam*" tập 1 đều chung nhận định : "Nhà Nguyễn củng cố nền thống trị bằng cách tăng cường chế độ chuyên chế. Các vua nhà Nguyễn muốn thâu tóm vào tay tất cả quyền lập pháp, hành pháp, giám sát..., không muốn cho một ai chia sẻ quyền hành hoặc lấn át quyền uy của mình. Vì mục đích đó, Gia Long đặt ra lệ "bốn không" mà người ta quen gọi là "tứ bất" tức là không đặt tể tướng, không lấy đỗ trạng nguyên, không lập hoàng hậu, không phong tước vương cho người ngoài hoàng tộc..." (1) Một số công trình nghiên cứu mới đây nhất về nhà Nguyễn vẫn có chung nhận định như trên (2), mặc dù không thấy các tác giả dẫn ra qui định đó chính thức đã chép ở sách nào.

Bài viết này, chúng tôi chỉ xin bàn đến một điều : Có phải từ thời vua Gia Long đã đặt ra lệ này hay không ? Và tại sao Minh Mệnh không đặt hoàng hậu ?

Trước hết có thể khẳng định rằng: Gia Long, ông vua đầu triều Nguyễn đã từng lập hoàng hậu. Biên niên sử của triều Nguyễn chép: "Năm Bính Dần (1806), mùa thu, tháng 7, ngày Mậu Thân, vua đem bầy tôi đến cung Trường Thọ, bưng sách vàng, ấn vàng tôn vương thái hậu làm hoàng thái hậu" (3). Cùng tháng đó, "Ngày Kỷ Mùi sách lập Vương hậu Tống thị làm hoàng hậu" (4). Bản sách văn còn ghi rõ : "Nay trẫm mới theo lời xin của đình thần đã lên ngôi đế, nghĩ ngôi hậu ở trong, cùng với trẫm, *chức việc ở trong cung, cũng gốc ở triều đình*, nên trẫm đã tâu xin ý chỉ của hoàng thái hậu, đặc biệt sai Chưởng thần võ quân kiêm Giám thần sách quân Khiêm quận công Phạm Văn Nhân cầm cờ tiết, Hộ bộ Thượng thư Tích thiện hầu Nguyễn Kỳ Kế làm phó, đem sách vàng ấn vàng tấn phong làm hoàng hậu để tôn vị hiệu". (5)..." Ngày Quí Hợi, vua ngự ở điện Thái Hoà nhận lễ mừng, hạ chiếu bố cáo trong ngoài" (6). Nguyên văn bài chiếu cũng được chép trong *"Đại Nam thực lục"*.

Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện* : Thế tổ Thừa thiên Cao Hoàng hậu, họ Tống, người Quí huyện (tức Tống Sơn - Thanh Hoá) con gái Quí quốc công Tống Phúc Khuông, mẹ họ Lê. Năm Gia Long thứ 3 (1803), tháng 3, lập làm vương hậu; năm Gia Long thứ 5 (1806) mùa thu

---

* *PTS. Viện Sử học.*

tháng 7, lập làm hoàng hậu; năm Gia Long thứ 13 (1814) mùa Xuân tháng 2, ngày Ất Mùi mất, thọ 54 tuổi (7).

Như vậy bà họ Tống (mẹ đẻ ra Hoàng tử Cảnh và Hoàng tử Chiêu) đã được chính thức lên ngôi Hoàng hậu và đã ở ngôi cho đến khi mất là 8 năm. Cũng như các ông vua của triều đại khác, sau khi lên ngôi Hoàng đế được hai tháng, Gia Long đã lập mẹ làm Hoàng thái hậu và vợ làm Hoàng hậu. Như thế thì không thể khẳng định Gia Long là người đặt ra lệ "tứ bất" như các sách đã dẫn trên.

Có một thực tế là từ Minh Mệnh về sau, không thấy các vua Nguyễn lập hoàng hậu khi mình còn sống (trừ bà Hoàng hậu Nam Phương thời Bảo Đại). Tại sao như vậy ?

Chúng ta biết Minh Mệnh là một ông vua có rất nhiều vợ, trong số đó có bà Hồ Thị Hoa (người Bình An, tỉnh Biên Hoà, con gái Phúc Quốc công Hồ Văn Bôi). Bà vào cung từ khi Hoàng tử Đởm (Minh Mệnh sau này) còn ở Tiềm để. Bà là người rất hiền thục, trinh thuận, hết lòng hiếu kính, nên được vua Gia Long rất khen và cho đổi tên là Thực (nghĩa là quả). Bà đã sinh được Hoàng tử Dong (sau đặt theo đế hệ là Miên Tông), mới được 13 ngày thì mất (năm 1807) khi bà mới 17 tuổi. Vua Minh Mệnh có tình cảm sâu sắc nhất với bà vợ này và rất thương tiếc bà. Điều này đã được chính Minh Mệnh nói ra và bà mẹ Minh Mệnh (Hoàng hậu Thuận Thiên họ Trần) giải thích rõ.

Năm 1836, Minh Mệnh cho định thứ bậc ban cung giai của triều Nguyễn, theo đó, trên nhất *đặt một hoàng quí phi để giúp hoàng hậu* là ngôi chủ quĩ trong cung, giữ nội chính cho được tề chỉnh. Quí phi, hiền phi, thần phi là nhất giai. Gia phi, thục phi, huệ phi là nhị giai. Quí tần, hiền tần, trang tần là tam giai. Đức tần, thục tần, huệ tần là tứ giai. An tần, hoà tần, lệ tần là ngũ giai. Tiệp dư là lục giai. Quí nhân là thất giai. Mỹ nhân là bát giai. Tài nhân là cửu giai. Ngoài ra còn qui định chức phận và chế độ lương bổng hàng năm, chi phí hàng tháng cùng các nghi thức sách phong cho từng loại có phân biệt khác nhau (8). Theo như qui định trên thì không phải vua Minh Mệnh không cho đặt ngôi hoàng hậu. Qui định này chỉ áp dụng cho hàng phi trở xuống, còn hoàng hậu thì không ở trong qui định này. Trong lời dụ của mình, vua Minh Mệnh giải thích rằng: "... ngôi chủ quĩ trong cung (chỉ vợ cả - hoàng hậu) còn trống để đợi bậc có đức hiền" (9). Theo như thế thì Minh Mệnh còn chưa lập hoàng hậu là vì chưa chọn được người xứng đáng theo quan niệm của ông. Năm Tân Sửu (1841) mùa xuân, tháng 3, vua Thiệu Trị xin ý chỉ của bà nội là Nhân tuyên Từ thánh Thái hoàng Thái hậu để dâng tôn hiệu cho mẹ đẻ của ông, thì được bà đồng ý ngay và dụ, trong đó có câu: "... Đáng buồn thay, Thần phi mất sớm, không được kịp thấy ngày nay, chẳng đáng thương lắm ru ! Nhân Hoàng đế (Minh Mệnh) nhớ người vợ cả, ân lễ thêm hậu, đặt cho tên thuỵ là Thuận Đức, phong làm Thần phi, trị vì 21 năm mà ngôi chính phi trong cung vẫn để trống, không lập người khác, không phải là không có thâm ý ... Nay quần thần đã cùng nhau tâu xin, vì đế và hậu cùng được tôn xưng, là lễ rất chính đáng và phải lẽ, thì rất hợp với lòng của lão tổ mẫu này, lại có phần thoả mãn chút tình của Nhân hoàng đế quyến luyến Thần phi, ví như không quên gươm cũ (10) của mình" (11). Phan Thúc Trực, trong "Quốc sử di biên" còn cho biết thêm : Minh Mệnh có bà chánh cung huý là Kiều, con gái Doanh tượng quan, chưa có con. Đệ nhị cung huý là Hinh (Hành ?) là con gái Lê Tông Chất, sinh được ba con trai, thì con thứ nhất và thứ ba mất sớm... Có lần vua hơi se mình, Chánh cung cùng Đệ Nhị cung đi cầu đảo ở chùa Thiên Mụ. Nhị cung nói rằng : "Nếu phải tội với trời, thì không cầu đảo

vào đâu được" (lấy chữ trong *Luận ngữ* : Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã). Đến lúc vua khỏi bệnh, chánh cung đem câu nói ấy tâu với vua. Vua giận lắm cho nên ngôi hoàng hậu vẫn để trống, bàn mãi không quyết định được (12).

Qua những điều ghi chép trên của sử cũ, có thể nghĩ rằng Minh Mệnh không lập hoàng hậu không phải vì sợ họ ngoại lấn quyền mà vì một lý do riêng tư mà thôi.

Đến đời Thiệu Trị, trước khi mất, ông vua này đã có lời dặn dò uỷ thác bà vợ cả là Quí phi Phạm Thị (tức bà Từ Dụ sau này) và dụ các quan rằng: "Quí phi là nguyên phối (vợ cả) của trẫm, là người phúc đức hiền minh, giúp trẫm trông coi việc trong cung đã 7 năm. *Nay ý trẫm muốn sách lập làm hoàng hậu chính ngôi trong cung, tiếc vì việc không kịp làm mà thôi...*" (13).

Như vậy là ngay cả vua Thiệu Trị cũng định và có thể lập hoàng hậu từ lúc ông còn sống, song chưa kịp làm chứ không phải là đã có một qui định nào ngăn cản.

Trong lịch sử nền quân chủ Việt Nam trường hợp một số ông vua nhà Nguyễn không lập hoàng hậu cũng không phải là cá biệt. Ngay dưới triều Lê sơ, có đến 5 đời vua không lập hoàng hậu kể từ Lê Thái Tổ. Lê Quí Đôn đã từng nhận xét : "Triều ta (chỉ triều Lê) gia pháp rất đúng, giáo dục luân thường rất rõ ràng : kén chọn phi tần, tất lấy trong con em các dòng họ công thần lớn và con nhà tử tế; mà lễ trật phân biệt, tôn ti rạch ròi, không có cái tệ bất chính trong chốn buồng the của đời trước. *Nhưng từ vua Thái Tổ không lập vương hậu, lại trải 5 đời vua, quen lấy đó làm phép thường. Các bà Cung Từ, Tuyên Từ, Quang Thục, Huy Gia đều do các vị tự quân lên nối ngôi rồi mới dâng tôn hiệu, chứ chưa có ngôi vị trong cung từ trước...*" (14).

Tóm lại vua Gia Long không phải là người đặt ra lệ không lập hoàng hậu. Bản thân ông đã từng lập hoàng hậu. Đến vua Minh Mệnh không lập hoàng hậu là do điều kiện riêng của ông. Vậy cái lệ "tứ bất" nếu có thì không thể tính từ thời vua Gia Long được. Các vua nhà Nguyễn sau triều Minh Mệnh không lập hoàng hậu là do không dám vượt qua tiền lệ của Minh Mệnh, hoặc vì lý do nào khác mà chúng ta cần phải tìm hiểu kỹ và cụ thể hơn, chứ chưa chắc đã vì sợ bị lấn quyền bởi ngoại thích.

CHÚ THÍCH

(1) *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tr. 370.
Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1960, tr. 430.

(2) Đỗ Bang - Nguyễn Minh Tường : *Chân dung các vua Nguyễn*, tập 1 Nxb Thuận Hoá, Huế 1996, tr. 57.
Đỗ Bang (và các tác giả) : *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884*. Nxb Thuận Hoá, Huế 1997, tr. 14.

(3)(4)(5)(6) *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb Sử học, Hà Nội 1963 tập 3, tr. 305-307.

(7) *Đại Nam chính biên liệt truyện*. Bản dịch Viện Sử học, Nxb Thuận Hoá, Huế 1993, T2, tr. 23-26.

(8)(9) *Đại Nam thực lục*, đã dẫn, tập 18, tr. 25-27.
Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ. Bản dịch Viện Sử học. Nxb Thuận Hoá, Huế 1992, T6, tr. 164.

(10) Gươm cũ : Tuyên đế nhà Hán khi chưa làm vua, có lấy người con gái ở Quảng Hàn, đến khi lên làm vua phong cho nàng chức Tiệp Dư. Quần thần xin lập hoàng hậu khác Tuyên đế ban chiếu đi tìm thanh gươm cũ. Quần thần hiểu ý, tâu xin lập Tiệp Dư làm hoàng hậu. Sau này người ta lấy từ "gươm cũ" để chỉ người vợ cả từ buổi đầu hàn vi.

(11) *Đại Nam thực lục*, đã dẫn, T 23, tr. 181-182.

(12) Phan Thúc Trực : *Quốc sử di biên*. Quyển trung, bản dịch của Viện Sử học.

(13) *Đại Nam liệt truyện*, đã dẫn, T3, tr. 28.

(14) Lê Quí Đôn : *Đại Việt thông sử*. Trong: *Lê Quí Đôn toàn tập*, Nxb KHXH, Hà Nội 1978, T3, tr. 116.

ĐẠO HỒI Ở ĐÔNG DƯƠNG

Đông Dương thuộc Pháp bao gồm tất cả vùng phía Đông, là vùng rộng nhất của bán đảo kép vươn dài ra giữa Ấn Độ và Trung Quốc mà vùng phía Tây thuộc Anh và vùng Trung tâm khá hẹp là Siam, được dùng như vùng trải đệm giữa hai vùng này. Về phương diện chính trị, Đông Dương thuộc Pháp gồm có : phía Nam là Nam Kỳ, một thuộc địa; ở giữa là Vương quốc Campuchia; phía Bắc là Vương quốc Lào; phía Đông là nước An Nam; phía Đông Bắc là xứ Bắc Kỳ; cả hai đều là đất bảo hộ.

Xứ Đông Dương này rộng gấp rưỡi diện tích nước Pháp với dân số chỉ vào khoảng 12.000.000 người An Nam, 1.500.000 người Campuchia, 1,200.000 người Lào hoặc Thái, khoảng 200.000 người Chàm và Mã Lai, 275.000 người Hoa, 1000 người Ấn, phần lớn là người Tamouls và gần 500.000 người thuộc các sắc tộc kém phát triển được gọi không thật chính xác là những người "mọi rợ" (1).

Về phương diện tôn giáo, người An Nam cũng như người Hoa theo các đạo Phật, Lão hoặc Khổng và có cả một số rất ít người theo đạo Thiên chúa. Người Campuchia và người Lào theo đạo Phật; những người thuộc các sắc tộc kém phát triển hầu hết theo tín ngưỡng hồn linh giáo (animisme), một số người theo đạo Thiên chúa; người Chàm, người Mã Lai và một số người Tamouls theo đạo Hồi, trừ ra khoảng từ 20.000 đến 25.000 người Chàm ở Bình Thuận vẫn trung thành với thứ đạo Bà La Môn đã bị biến dạng rất nhiều. Một số người Ấn (Tamouls, Bengalis) theo Ấn Độ giáo (Hindounistes).

Người Chàm sống tập trung hoặc ở Bình Thuận thuộc nước An Nam hiện nay (nên hiểu là Trung Kỳ - NVK), nơi nương náu cuối cùng của nước họ, hoặc ở Campuchia dọc theo hai bờ sông Mékong hoặc ở ven hồ Tonlé Sap, hoặc ở xung quanh các thị xã Châu Đốc và Tây Ninh ở Nam Kỳ, và còn ở cả một vài làng ở Siam nữa .

Người Mã Lai, với số lượng người tương đương và có mối liên hệ thường xuyên với họ, sinh sống ngay bên cạnh họ ở Campuchia, ở Nam Kỳ, nhưng họ không có ở Trung Kỳ.

Như vậy là vị thế hiện nay của đạo Hồi ở Đông Dương rất bị hạn chế; trước đây nó đã từng có địa vị rất quan trọng, song chưa bao giờ nó thực sự có quyền thế, ngay cả khi Vương quốc Chàm đang còn trị vì ở bán đảo này.

Người Chàm với nét mặt và ngôn ngữ của họ rõ ràng thuộc về sắc tộc Malayo - Polynesiens, trước đây họ đã thành lập nên ở xứ Đông Dương một đế quốc rộng lớn dường như bao gồm cả Nam Kỳ, Trung Kỳ hiện nay, trừ Bắc Kỳ; và một phần của Campuchia. Bia đá ở Nha Trang từ thế kỷ II đến thế kỷ III đã khẳng định diện tích rộng lớn này của họ ở thế kỷ XIII, ngay vào thời kỳ đã suy thoái nghiêm trọng, quốc gia này vẫn còn làm cho Marco Polo phải ngưỡng mộ. Nhưng đến thế kỷ XIV, cùng lúc bị cả người Campuchia và người An Nam tấn công, nước này đã bị chia cắt ra; và từ năm 1471 nước này chỉ còn giữ lại được các thung lũng ở Bình Thuận

và các vị vua tiếp theo đều bị sự o ép của nước An Nam. Chính vào thời điểm này, nhiều người trong số họ đã chạy trốn sang Campuchia, ở đó con cháu của họ hiện nay vẫn còn sinh sống. Những người Chàm bị áp bức đã vui vẻ tiếp nhận sự cai trị của Pháp, song nước Pháp rất khó khăn trong việc giúp đỡ họ phục hưng. Về mặt thể chất, họ không hề bị suy thoái. Họ có tầm vóc lớn hơn người An Nam, tứ chi cân đối, da mịn và có màu nâu hồng nhạt, tóc mượt và đôi khi lượn sóng, hình bán diện thẳng, khuôn mặt hơi rộng, mắt khá to, ánh mắt trung thực, miệng trung bình; đó là những người châu Á thuộc mô típ rất gần gũi với chúng ta (ý nói là người Pháp - NVK chú thích), song năng lực sinh sản của họ lại tầm thường; ngoài ra, mặc dù có sự lanh lợi trẻ thơ về trí tuệ và một tính chất rất dịu dàng, họ tỏ ra chẳng thông minh chút nào. Họ không biết buôn bán, làm công nghệ và sống trong những làng xóm khá nghèo nàn (xây dựng trên nền đất phẳng ở Trung Kỳ, ở trên nhà sàn ở Campuchia), tự dệt lấy một vài loại vải, trồng trọt và chăn nuôi chỉ vừa đủ để sống và không hề mảy may nghĩ tới chuyện cải thiện số phận của họ.

Đạo Hồi đã thâm nhập vào người Chàm vào thời điểm nào ? Câu hỏi này vẫn chưa được giải đáp. Điều chắc chắn là đạo Hồi đến sau đạo Hindu mà hình thức phổ biến nhất là đạo thờ thần Çiva (Çivaisme) đã bị biến dạng một cách lạ lùng mà hàng ngàn người Chàm vẫn còn giữ lòng trung thành với tín ngưỡng của quá khứ, và từ sự kiện đó mà có từ Tjam dĩa, có nghĩa là "người Chàm chính tông" (Tjam de race); nhưng những người này lại bị đồng bào Hồi giáo của họ gọi là Akaphir hay Kaphir, nghĩa là "những kẻ dị giáo" (infidèles), nhưng sứ mệnh danh này không hề có hàm ý nhục mạ đối với cả hai bên.

Có hai giả thuyết cho phép giải thích sự thâm nhập của đạo Hồi vào Đông Dương. Đạo Hồi đã được truyền bá vào đây từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV do các thương nhân Ả Rập, Ấn Độ, hoặc Ba Tư trong phong trào bành trướng lớn có tính hoàn vũ của đạo Hồi; hoặc giả đạo này đã tới đây muộn hơn qua sự nhập cư của người Mã Lai.

Chắc chắn là từ sớm người Ả Rập đã biết đến Đông Dương, bởi vì ngay từ thế kỷ VII, những mối liên hệ giữa Ả Rập, Ấn Độ, quần đảo Insulinde, Trung Quốc đã trở nên thường xuyên. Từ năm 758, người Ả Rập và người Ba Tư đã đến ở Quảng Đông khá đông tới mức họ đã tàn phá thành phố này trong máu lửa. Đến thế kỷ IX, họ đã xúi giục Khan-Fou nổi loạn, trong đó có tới 120.000 người trong số họ đã tham gia; trong những điều kiện như thế, họ không thể không biết tới Đông Dương cũng như khi đã biết mà họ lại không tìm cách cải giáo xứ sở này, khi họ đã thấm nhuần lòng nhiệt thành truyền đạo của những người theo đạo Hồi.

Một đoạn trong Biên niên sử của nhà Tống (Chương 489) được M.Ed. Huber trích dẫn công phu (Tập san của trường Viễn Đông Bác cổ, t. III, trg 55, số 1) đã cho phép khẳng định sự truyền bá sớm nhất đạo Hồi đến Đông Dương của người Ả Rập và người Ba Tư. Những tập Biên niên sử này đã chép : "(Ở đất Chàm) cũng có trâu sống trong rừng núi; người ta không được phép sử dụng chúng trong việc canh tác mà chỉ được dùng chúng trong lễ hiến sinh cho các vị thần linh. Vào lúc dâng cúng một con trâu trong lễ hiến sinh, họ khấn câu : "A-lo-ho-ki- pa", câu này có nghĩa là "Mong sao con trâu sớm được hồi sinh". Theo ông Huber thì câu khấn "A-lo-ho-ki-pa" này rất gần gũi với câu khấn "Allāh akbar" của tín đồ Hồi giáo và điều đó cho phép kết luận rằng vào thời đại nhà Tống đã có người Chàm theo đạo Hồi. Cũng trong đoạn ghi chép trên còn có câu : "Tập tục và y phục của người

Chàm giống như tập tục và y phục của những người thuộc Vương quốc Ta-che (Tadjik, người Ả Rập)".

Dù rằng không hoàn toàn dựa vào những dữ kiện lịch sử của người Chàm, thì cũng cần phải chú ý đến những truyền thuyết biên niên của họ ở An Nam đã xác định vị vua đầu tiên của họ đóng đô ở Çri-Banöy, đó là Pō hoặc Chúa Ovlah (Allãh), ông đã trị vì từ năm 1000 đến năm 1036. "Vào năm Tý, một người thuộc dòng họ Ovlah đã tu hành theo giáo lý đạo Hồi, song đã làm cho xứ sở này bất mãn. Con người này đã hiến dâng cả thể xác và linh hồn của ông cho Chúa trên trời và ông đã đến ở Mökah (La Mekke) trong 37 năm, sau đó ông lại trở về Vương quốc Chàm...". Phải chăng do lòng tự hào tôn giáo, người Chàm theo đạo Hồi đã xếp Đức Allãh vào hàng ngũ của những vị Quốc vương của họ hoặc đơn giản hơn, là họ đã xếp một người hành hương ả Rập hay Ba Tư nào đó đã đem đạo Hồi đến, vào trong số các nhà vua của họ? Cả hai giả thuyết đều có thể chấp nhận được.

Một văn bản khác xuất xứ từ người Chàm ở Campuchia (xem Delaporte - "Du hành ở Campuchia", Paris - 1880, các trg 417-418), cho biết rằng Nao Savan (NashirWãn), Inao (Thiếu niên) người trời, vị vua đầu tiên của người Chàm, ông là người sáng tạo ra thứ văn tự ngày nay đang được dùng trong các sách thế tục. Lúc đầu dân chúng theo đạo Phật, sau đó họ được Patenta-Ali, bố vợ của Muhammed cải giáo sang đạo Hồi. Vào ngày sinh của ông này, Nao Savan đã đi La Mekke giống như các nhà vua khác ở trên trái đất để sùng bái ông ta và được ông ta cho ở tại dinh cơ của ông ta ở Bairoch Bali (= Çri Banöy, nay là Quy Nhơn, thuộc An Nam), Kinh đô của Péripanong (nay là Phan Ri, Phan Rang, thuộc An Nam) ở về phía Đông của Campuchia và vẫn được người Chàm coi là quê hương đầu tiên của họ.

Tóm lại, rất có thể là đạo Hồi vẫn được du nhập từ thế kỷ XI bởi các thương gia Ả Rập, Ba Tư hoặc Ấn Độ, nhưng ở đây đạo Hồi rất ít tiến triển và hẳn là nếu không có các sự nhập cư của người Mã Lai vào các thế kỷ XIV và XVI đã gìn giữ và truyền bá đạo này thì nó đã bị biến mất rồi. Cũng chính những sự nhập cư này đã bảo toàn được sự trong sáng của đạo Hồi ở đây và duy trì được mối liên hệ của họ với người Chàm ở Campuchia và ở Nam Kỳ.

Cũng có thể thừa nhận rằng giáo luật của Muhammed có thể đã được truyền bá đến đây bởi người Mã Lai ở quần đảo Insulinde hay ở Malacca; theo những chứng cớ xác đáng do Giáo sư Kern cung cấp, thì họ vốn có xuất xứ từ Đông Dương, là anh em đồng chủng với người Chàm, và theo sự xác nhận của các văn bia và các truyền thuyết, thì ngay từ thế kỷ VIII họ và người Chàm không ngừng duy trì những sự liên hệ với nhau hoặc thông qua những cuộc hôn nhân hoàng tộc hoặc những cuộc xâm nhập vũ trang vào các Vương quốc Champa và Campuchia. Những người Mã Lai hiếu động này đã dễ dàng che giấu lợi ích của họ bằng chiêu bài họ có cùng chung một tôn giáo với người Chàm, kể từ lúc nền chính trị của xứ sở này bị sa sút, tới mức mà trong lịch sử của Campuchia và của An Nam, người ta dễ dàng nhầm lẫn khi coi hai việc chỉ là một : bằng những cuộc nổi loạn và những âm mưu, họ đã làm chao đảo hai Vương quốc này, đặc biệt là Vương quốc Campuchia vào các thế kỷ XVI và XVII. Các nhà biên niên sử và các nhà thần học Tây Ban Nha vào đầu thế kỷ XVII vốn đang hy vọng nhìn thấy Đông Dương sẽ được đặt dưới sự đô hộ của Nhà vua Philippe III, nên họ đã nhấn mạnh một cách cay đắng rằng vào thời điểm đó (năm 1603) ảnh hưởng của người "Moros" hay của người Hồi giáo, nhờ sự khoan dung của các Nhà vua Campuchia và các Nhà vua Chàm, đã tạo điều kiện cho việc xây dựng các giáo đường

của đạo Hồi ở khắp nơi; họ tìm cách cải giáo cho những người ở xung quanh họ và họ căm ghét các tín đồ Thiên chúa giáo mà họ muốn "uống máu" (Xem "Hồi ký vắn tắt và chân thật về những biến cố ở Campuchia" của Gabriel Quiroga de San Antonio,... Bản ấn hành mới bằng tiếng Tây Ban Nha (năm 1604) với bản dịch và chú thích của Antoine Cabaton, Paris 1914, các trang 106,124 và một vài chỗ khác). Người ta cũng còn thấy vào năm 1642 một Hoàng tử Campuchia tên là Prăh Rãm nhờ sự giúp đỡ của họ đã thoán đoạt được ngôi vua rồi kết hôn với một người con gái Mã Lai và cải giáo sang đạo Hồi trước sự phẫn nộ của những người Campuchia chính tông, tất cả những người này đều là tín đồ Phật giáo.

Người Mã Lai và người Chăm Hồi giáo, cho đến thế kỷ XIX đã tham gia tích cực vào tất cả các cuộc xung đột nội bộ làm lung lay nước Campuchia đang trên con đường suy thoái. Đôi khi họ có vai trò có quyền thế tới mức vào năm 1820, một người trong số họ tên là Tuan Sait Ahmit, (Shaikh Ahmad) gốc Hoàng tộc Mã Lai theo ghi chép của biên niên sử, cũng có thể chỉ đơn giản là một người Chăm lai Mã Lai, đã trở thành vị Phó vương và là cánh tay phải của Ang-Can, Nhà vua nước Campuchia. Ông ta đã kích động sự ghen ghét của người Campuchia và sự nghi ngờ của người An Nam đang muốn thôn tính đất đai của Ang-Can; và rồi những kẻ thù chính trị của ông ta đã thành công trong việc kết án và chém đầu ông ta ở cách xa những người cùng tín ngưỡng với ông ta khiến cho họ không thể cứu thoát ông ta được. Các con trai của ông ta và những người đồng đảng đã nổi dậy ở tỉnh Thbong-Khmun, nơi có đông người Chăm và người Mã Lai sinh sống ở Campuchia, đã liên kết với người Chăm ở Châu Đốc và đã tàn phá xứ sở này mãi đến khi vua Norodom lên ngôi (1859) và tiếp theo đó là sự áp đặt nền đô hộ của người Pháp (1863), thì vai trò chính trị của lực lượng Hồi giáo ở Đông Dương mới chấm dứt vĩnh viễn. Nếu nhìn từ góc độ tôn giáo thì những người Mã Lai nhập cư vào Đông Dương và phần lớn sống ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Châu Đốc, Tây Ninh ở Nam Kỳ; ở Phnom-pénh, Kampong - Luong, Komgpong Tjam, Lovẽk, Kâmpot, Pursat và ở các trung tâm khác ở Campuchia; họ chẳng còn giữ được tín ngưỡng gốc nữa. Họ chỉ hoàn toàn lặp lại những điều mà họ còn nhớ được từ những người anh em của họ ở bán đảo Malaca mà họ vẫn giữ được sự liên hệ và thường xuyên nhận được những vị tu sĩ có nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng và sự nhiệt thành đối với niềm tin tôn giáo. Họ là những người thông minh, năng động, khéo léo, biết lo xa; nhưng họ lại bị coi là những người xảo quyệt, hung hãn, gian giảo, không mến khách và sống cách biệt với người Campuchia mà họ đang chung sống; họ chỉ có những mối liên hệ mật thiết với những người Chăm đồng tín ngưỡng. Nhìn chung, họ đều là thương gia, nông gia, ngư dân, người chở thuyền, người đánh xe hay người làm vườn; họ được nể vì về khả năng lao động và óc thông minh của họ, nhưng họ cũng khó lòng được người ta ưa chuộng ở Campuchia. Họ được các vua chúa đối xử tốt, song lòng trung thành của họ thật đáng ngờ vực, và họ hầu như chẳng hề quan tâm đến những gì ở bên ngoài cộng đồng của họ. Họ thuộc phái Hồi giáo "shiites", nói chung có nắm được các giáo luật của đạo Hồi, đọc được Kinh Ku rãn và các lời bình giảng . Người ta thấy họ có những cuốn sách Hồi giáo kinh điển như Akida của Al-Sanũsĩ, Si burung Pingai, Kitãb fikh, Hadith nabi, Sirãtu 'l'mustakim, nhiều cuốn sách thi ca hay huyền thoại như Séri Rãma, Si Miskĩn, Muhammed Hanafĩyah,v.v,...

Những tín ngưỡng này - hay nói đúng hơn là thứ văn hoá tôn giáo này - của người Mã Lai ở Campuchia là cùng chung một dạng với tín

ngưỡng của người Chàm ở Campuchia và ở Nam Kỳ. Cả hai bên đều đọc 5 buổi cầu kinh, làm lễ rửa tội, lễ cắt da quy đầu vào lứa tuổi 15, kiêng ăn các thứ thịt lợn, thịt chó, thịt rùa, thịt cá sấu, thịt nai, thịt công, thịt chim kền kền, thịt phượng hoàng và thịt quạ, cũng như các loại rượu mạnh hoặc đồ uống lên men. Người nào thờ cúng một ngẫu tượng lạ sẽ bị trục xuất ra khỏi cộng đồng. Một vài người cũng có đi hành hương ở La Mekke hoặc họ góp tiền để một người đi thay. Những giáo đường của đạo Hồi ở Campuchia hầu hết đều làm bằng gỗ, xây dựng trên một nền đất hơi cao; những giáo đường được coi là đẹp là những căn phòng rộng lớn trống trơn chỉ có một cái bục ở cuối phòng; trên xà nhà của giáo đường có treo một cái bao đựng chiếu dùng làm thảm ngồi khi cầu kinh. Ở bên trái lối vào thường thấy có một cái trống sơn đỏ. Ở phía ngoài giáo đường có một cái bồn nhỏ bằng gạch để làm lễ rửa tội.

Chính ở trong căn phòng chính của giáo đường này, các ông Thày lễ (Imãms) dạy trẻ con học tiếng Ả Rập và đọc Kinh Ku rãn. Những buổi lễ lớn hay djam ah không có thể được tiến hành nếu không triệu tập đủ 40 tín đồ. Lễ Ramadãn được tuân thủ một cách nghiêm túc và trong những ngày này các gia đình ngoan đạo phải sống thật thanh khiết, tránh sinh hoạt tình dục vào các ngày thứ hai.

Người Chàm ở Campuchia cũng tuân thủ "Tháng chay của những người hành hương", hay cũng còn gọi là "Tháng của Allãh", ba tháng sau lễ Ramadãn. Họ cũng thực hiện : lễ Molot hay Melut (=ar.mawlid) và trong ngày lễ đó họ cắt một lọn tóc của trẻ em từ 3 tuổi đến 13 tuổi và đặt cho chúng một cái tên Thánh thường là Abd Allãh hay Muhammed cho con trai, Phwatimöh (Fatima) cho con gái. Có khoảng ít nhất là 4 ông Thày lễ (Imãms) được mời đến cầu kinh ở nhà có lễ. Tập tục cắt tóc này có vẻ như vay mượn của người Campuchia.

Lễ Tamat là một nghi lễ gần như mang tính chất gia đình (=ar tamna), trong đó cậu thiếu niên đã lãnh hội được những kiến thức đầy đủ về Kinh Kurãn - một điều khá hiếm hoi; cậu ta mặc bộ quần áo đẹp nhất, cưỡi ngựa đi dạo chơi khắp trong làng trước sự hoan nghênh của mọi người.

Lễ Surah "sự đuổi bắt", được cử hành vào tháng đầu năm của lịch Chàm gồm có hai ngày kiêng cữ để tưởng nhớ tới cuộc Thiên di (Emigration) của Đấng Tiên Tri (Hidjra).

Lễ Tapat mà chúng tôi thấy ở người Chàm ở Trung Kỳ được họ gọi là tubah (=ar tawba) là để xá tội cho những người già nhờ vào sự rẩy nước phép và cầu kinh.

Người Mã Lai và người Chàm ở Campuchia

Mã Lai	Chàm	Thẩm quyền
1. Mufti	Mõphati	Tiến sĩ (Doeceur) về giáo luật.
2. Tuan kadli	Tuh kalik	Pháp quan
3. Raya kadli	Rajak kalik	Pháp quan
4. Tuan pakih	Tuan paké	Cố vấn pháp luật.
5. Hakim	Hakem	Tiến sĩ.
6. Kẽtip	Katip	Nhà thuyết giáo.
7. Bilal	Bilal	Mú adh dhin
8. Lẽbai	Le bẽi (1)	Chức sự (officiant)

có những vị chức sắc tôn giáo chung được gọi theo chức năng :

Tất cả những vị chức sắc nói trên đều được miễn thuế. Bốn vị chức sắc đầu tiên có tên Campuchia là : Oknã rãcã koley, Oknã raya koley, Oknã toh koley và Oknã paké được chính Nhà vua Campuchia chỉ định, được tham gia Hội đồng Hoàng gia, là những chức sắc quan phương

của những tín đồ Hồi giáo ở Campuchia. Họ đại diện cho bốn Khalifes của Đấng Tiên Tri và có một uy lực tinh thần lớn.

Những vị chức sắc tôn giáo thường được lựa chọn trong các gia đình quyền quý mà những người con trai vào tuổi 15 đã có thể trở thành Thày lễ (Imãms), còn những con gái thì được dạy dỗ theo cách riêng để có thể trở thành vợ của họ (những vị chức sắc tôn giáo).

Những tín đồ Hồi giáo ở Campuchia đều sùng kính mồ mả của các vị Thánh hay Ta-Lak, họ tin vào các nữ phù thuỷ, các ma chó sói, các hung thần, phương thuật và còn bảo lưu những tục lệ cúng lễ mùa màng giống như những tộc người láng giềng: người Campuchia, người Việt v.v... và đó là những tàn dư của một thứ hồn linh giáo cũ (ancien animisme).

Gia đình của các tín đồ Hồi giáo ở Campuchia được cấu trúc vững vàng với quyền lực rất lớn của người cha. Người phụ nữ được đối xử tốt, song họ được trông nom cẩn thận ở trong nhà; cũng như từ rất sớm người con gái đã được dạy bảo công việc nội trợ, được chăm sóc kỹ và chỉ được phép lấy chồng là tín đồ Hồi giáo.

Những người Chàm là tín đồ Hồi giáo cũng bắt chước như người Campuchia "làm răng" ("Faire les dents") cho con gái của họ vào độ tuổi 15. Đó là tục cà răng và nhuộm răng của các thiếu nữ được tiến hành với phép rẩy nước Thánh và cầu kinh của các Thày lễ (Imãms).

Lễ cưới bao gồm chủ yếu những thủ tục theo đúng như tục lệ của đạo Hồi; nói chung con trai ở tuổi 18 và con gái ở tuổi 15 với những bữa cỗ rất thịnh soạn. Cũng có những vụ ly dị, song rất hiếm hoi; nếu bên nữ yêu cầu thì họ sẽ bị mất phần của hồi môn nhỏ (Sakavin) mà người chồng đã cho họ trong lễ cưới.

Tang lễ rất đơn giản : thi thể của người chết được rửa bằng nước sắc lá cây táo hoặc bằng nước cây cánh kiến trắng, sau đó bằng nước sạch rồi được cuộn vào trong một tấm vải và được đặt xuống một cái huyệt sâu khoảng 7 coudées (1 coudée = 50 cm), đầu hướng về phương Bắc. Sau đó người ta đắp đất lên thành nấm ở bên trên và phủ các cành cây có gai để ngăn cản những con thú hoang dã. Ít lâu sau, người ta dựng ở đầu và ở cuối mộ tấm mộ chí (kut) bằng đá có đường viền phẳng, đôi khi được chạm khắc các hình vẽ. Vào các ngày thứ 3,7,10,40,100 sau đó; các Thày lễ (Imãms) được mời đến đọc kinh và ăn uống cùng với tang gia ngay trên mộ. Họ không cải táng như thói quen của người Chàm ở Trung Kỳ.

Người chồng để tang vợ bằng áo màu trắng trong 40 ngày; vợ để tang chồng trong 3 tháng 10 ngày và không được phép tái giá trước 100 ngày chẵn.

(Còn nữa)

Nguyễn Văn Kiệm
Sưu tầm và dịch
(Theo A.Cabaton. "Encyclopédie de l'Islam", tập II,Paris, 1927).

CHÚ THÍCH

(1) Người bản xứ gọi họ là người Mọi, người Pnong hay người Kha, theo tiếng An Nam là người Campuchia hoặc người Lào, hoặc người "mọi rợ".

(2) Tôi dịch từ này là "officiant" vì không tìm được từ chính xác. Ở Đông Dương, từ Lĕbai của người Mã Lai và từ Lĕbai của người Chàm là để chỉ một người có đức độ, có thể ví như người San Tri ở Java, thường chủ toạ buổi lễ ngày thứ sáu ở trong làng. Theo M.Van Ronkel (...) thì từ Lĕbai hay Labai có nguồn gốc từ tiếng Tamoul và có nghĩa ban đầu là thương gia Hồi giáo, điều này càng khẳng định giả thuyết là đạo Hồi đã xâm nhập vào Indonésie và cả Đông Dương nữa, từ Ấn Độ chứ không phải từ Ả Rập.

ĐỌC SÁCH

"HỒ QUÝ LY"

NGUYỄN CẢNH MINH *

Trong lịch sử Việt Nam thời trung đại, Hồ Quý Ly - con người và sự nghiệp là một đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc, rất lý thú và hấp dẫn. Vấn đề không chỉ ở nhân vật lịch sử Hồ Quý Ly mà còn quan hệ đến tiến trình lịch sử Đại Việt ở cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV, trong đó có thời Trần mạt và công cuộc dựng nước và giữ nước thời Hồ.

Vì lẽ đó, chung quanh vấn đề con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly đã được giới sử học Việt Nam và các nhà "Việt Nam học" nước ngoài chú ý tìm hiểu, nghiên cứu. Đã có rất nhiều cuốn sách thông sử, giáo khoa, giáo trình lịch sử bậc trung học, cao đẳng, đại học biên soạn về Lịch sử Việt Nam thời Trung đại đều có đề cập tới con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly ở những mức độ khác nhau tuỳ theo tầm cỡ và yêu cầu, mục đích của tác phẩm. Đặc biệt là các công trình chuyên khảo được công bố trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* trong những năm 1961, 1990,1991 (1).

Tuy nhiên, một công trình nghiên cứu, biên soạn một cách toàn diện về nhân vật lịch sử lớn này thì vẫn chưa có. Nhiều bạn đọc mong muốn có một công trình nghiên cứu hoàn chỉnh có hệ thống, thể hiện được một cách nhìn bao quát, sâu sắc, mới mẻ về con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly trong tiến trình lịch sử Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Cuốn sách chuyên khảo *Hồ Quý Ly* của PGS-PTS Sử học Nguyễn Danh Phiệt ra mắt độc giả đã đáp ứng yêu cầu nói trên (2). Với tổng số 318 trang in khổ 13x19cm, ngoài phần lời giới thiệu của Viện Sử học, lời nói đầu của tác giả, phần kết, phụ lục, tài liệu tham khảo, mục lục, nội dung chính của cuốn sách gồm có 5 chương :

Chương I : Hồ Quý Ly - nguồn gốc, thân thế (20 trang, từ trang 11 - trang 30).

Chương II : Xã hội Đại Việt thời Trần mạt (56 trang, từ trang 31- tr 86).

Chương III : Hồ Quý Ly trong 30 năm cuối thế kỷ XIV (61 trg, từ trg 87 - trg 147).

Chương IV : Hồ Quý Ly - Vương triều Hồ trong dựng nước (47 trg, từ trg 148- trg 194).

Chương V : Hồ Quý Ly trong công cuộc chống xâm lược (60 trg, từ trg 195-trg 254).

Trên cơ sở khai thác khá triệt để, tối đa các nguồn sử liệu nói về xã hội Đại Việt thời Trần

* *PGS-PTS. Đại học Sư Phạm - Đại học quốc gia Hà Nội.*

mạt, về thân thế và sự nghiệp của Hồ Quý Ly, về vương triều Hồ, tác giả Nguyễn Danh Phiệt đã dựng lại được bức tranh toàn diện về nhân vật Hồ Quý Ly và vương triều Hồ. Đặt Hồ Quý Ly trong bối cảnh xã hội cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, tác giả đã rút ra những nét đặc trưng nổi bật về cuộc đời và sự nghiệp của ông có cơ sở khoa học và sức thuyết phục. Đó là :

+ Hồ Quý Ly là một nhân vật lịch sử có tầm cỡ .

+ Một nhân cách đặc biệt

+ Một chiếc "âu vàng bị khuyết mẻ".

+ Một gương mặt cải cách lớn.

Thực vậy, chỉ trong khuôn khổ 20 trang của chương I, tác giả cuốn sách đã giúp bạn đọc hiểu biết khá tường tận về nguồn gốc quý tộc ngoại thích của Hồ Quý Ly thông qua mối quan hệ thân tộc giữa Hồ Quý Ly với các vua nhà Trần (từ Trần Minh Tông, đến Trần Hiến Tông, Dụ Tông, Nghệ Tông, Duệ Tông, Phế đế Hiện, Thuận Tông, Thiếu đế An), về mối quan hệ Vua tôi gắn bó giữa Hồ Quý Ly với Nghệ Tông.

Cũng ở chương này, tác giả cố gắng phân tích, làm rõ việc Hồ Quý Ly bước vào quan trường, tham chính và tiến nhanh trên con đường nắm quyền bính, lật đổ nhà Trần, trở thành ông tổ quý tộc tông thất Hồ không chỉ ở nguồn gốc quý tộc ngoại thích, ở mối quan hệ vua tôi, quan hệ thân tộc giữa Hồ Quý Ly với các vua Trần mà còn ở năng lực, bằng "hai chân văn võ" của ông. Hồ Quý Ly vừa là một văn quan vừa là một võ quan.

Với 55 trang của chương II, tác giả đã phác hoạ được những nét chính yếu của xã hội Đại Việt thời Trần mạt và tác động của nó đến ý thức và hành động của Hồ Quý Ly cũng như đối với những "xáo động", "biến đổi" đã diễn ra đương thời. Từ sự phân tích tình hình phát triển mạnh mẽ của ruộng đất tư vào nửa sau thế kỷ XIII-XIV, tác giả rút ra những tác động của tình hình đó đối với chính trị - xã hội. Đó là Nhà nước ngày càng trở nên nghèo, tiềm lực kinh tế suy kiệt ; tầng lớp địa chủ ngày càng đông đảo (bao gồm địa chủ quý tộc, quan lại và địa chủ không quan tước) thực sự trở thành giai cấp nắm quyền thống trị với hạt nhân là vương hầu quý tộc; Mâu thuẫn xã hội ngay càng sâu sắc biểu hiện ở phong trào nông dân khởi nghĩa (khởi nghĩa nông nô - nô tỳ ở giữa cuối thế kỷ XIV).

Tình hình nói trên đã làm nẩy sinh những mâu thuẫn, những vết rạn nứt, đặt ra cho Nghệ Tông và Hồ Quý Ly - linh hồn của sân khấu chính trị Đại Việt vào 30 năm cuối thế Kỷ XIV những vấn đề cần được giải quyết đó là: tiếp tục cho ruộng tư phát triển hay quay về duy trì, củng cố sở hữu ruộng đất của Nhà nước làm cơ sở cho sự tồn tại của một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh? Làm thế nào để điều hoà lợi ích, cố kết đội ngũ quý tộc tông thất với quý tộc quan lại - tập thể thành viên của bộ máy Nhà nước? Làm thế nào để cứu vãn tình trạng đói kém trong xã hội và ngăn chặn loạn lạc? (tr. 37-52 - mục I). Ở mục II của chương II, sau khi trình bày về sự chiếm lĩnh trận địa và thay thế của Nho giáo đối với Phật giáo trong hệ tư tưởng chính thống, về sự xuất hiện và phát triển của giáo dục thi cử, về quy chế tuyển bổ quan lại, về xây dựng và củng cố bộ máy Nhà nước quân chủ tập quyền, về nguy cơ xâm lược từ phương Bắc và phương Nam vào nửa cuối thế kỷ XIV (tr. 53-85), tác giả cuốn sách đã rút ra những mâu thuẫn mới phát sinh trong quá trình vận động khách quan của lịch sử Đại Việt, tạo nên những trở lực, gây mất cân bằng, đưa xã hội vào thế chao đảo, đặc biệt từ nửa cuối thế kỷ XIV (tr. 86).

Để kết thúc chương II, tác giả đặt ra câu hỏi trong bối cảnh đó Hồ Quý Ly đã xử lý mọi tình huống và lựa chọn cách giải quyết ra sao ? Cách trình bày như vậy là rất logic, tạo cơ sở khoa học cho người đọc có một cách nhìn nhận vừa bao quát vừa cụ thể về bối cảnh lịch sử Đại Việt nửa cuối thế kỷ XIV, những yêu cầu khách quan của xã hội đặt ra cần được giải quyết để dẫn dắt người đọc tìm lời giải đáp ở chương III.

Ở chương III, sau khi phân tích làm rõ thêm những nguyên nhân để Hồ Quy Ly nhanh chóng chiếm được vị trí trọng yếu trong vương triều Trần (có năng lực hoạt động cả văn lẫn võ, có công lao lớn trong khôi phục vương triều Trần, sự gặp gỡ, tâm đắc trong suy nghĩ và phương hướng giải quyết những vấn đề quan trọng của thời đại giữa Trần Nghệ Tông và Hồ Quý Ly - trg 87-104), tác giả trình bày những hoạt động của Hồ Quý Ly trong hai thời kỳ : Thời kỳ từ năm 1370 đến năm 1394 (hoạt động dưới thời Vua - Thượng hoàng Nghệ Tông) với những hoạt động chính yếu trên lĩnh vực quân sự (đánh quân Chiêm Thành xâm lược, chiêu tập dân chúng vỗ yên nơi biên giới), trên lĩnh vực văn hoá (biên soạn , dịch thuật sách Minh Đạo). - Thời kỳ 1394-1400 (làm Phụ chính Thái sư và Quốc tổ chương hoàng) với những hoạt động có tác động lớn đến thời cuộc bấy giờ như hạn chế đi đến thủ tiêu quyền lực của vương hầu quý tộc Trần, lật đổ vương triều Trần, dời đô về An Tôn, sửa đổi quy chế quan lại, cải cách hành chính, xây dựng bộ máy Nhà nước quân chủ quan liêu của nhà Hồ từ chưa có vua họ Hồ đến có vua họ Hồ; thực hiện một số chính sách cải cách như phát hành tiền giấy, hạn điền; quy định cách thức thi chọn nhân tài.

Trên cơ sở trình bày những hoạt động của Hồ Quý Ly từ 1370 đến 1400, đặt nó trong bối cảnh xã hội Đại Việt cuối Trần đang "lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng trên mọi bình diện" cùng với "hoạ xâm lược từ bên ngoài đang từng bước trở thành hiện thực", uy hiếp nghiêm trọng đến độc lập tự chủ của dân tộc, để phần cuối của chương III, tác giả rút ra một số nhận xét đánh giá về những hoạt động của Hồ Quý Ly trong thời gian nói trên. Có thể có những ý kiến chưa nhất trí, chưa đồng tình với những nhận xét đánh giá của tác giả về Hồ Quý Ly, điều đó cũng dễ hiểu, song, chúng tôi cho rằng phương pháp để tiếp cận bản chất của vấn đề con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly được trình bày, thể hiện trong cuốn Hồ Quý Ly của PGS-PTS Nguyễn Danh Phiệt là khoa học.

Chương IV và chương V của cuốn sách viết về những việc làm của Hồ Quý Ly và vương triều Hồ trong công cuộc xây dựng đất nước (1400-tháng 4-1406) và trong công cuộc chống xâm lược (tháng 4-1406 đến tháng 5-1407).

Trong công cuộc xây dựng đất nước, cuốn sách viết về những chính sách của Hồ Quý Ly trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội (tiếp tục chính sách hạn điền, thực hiện chính sách hạn nô, kiểm điểm số dân, sửa đổi thuế khoá, quản lý chợ búa, thống nhất đo lường; văn hoá - giáo dục; quân sự - quốc phòng (đánh dẹp Chiêm Thành ở phương Nam, đề phòng giặc phương Bắc); chính trị (xây dựng bộ máy Nhà nước quân chủ, luật pháp) (tr. 148-194).

Trong công cuộc chống xâm lược, cuốn sách trình bày khá chi tiết cuộc chống xâm lược của nhà Minh lần thứ nhất và lần thứ hai (tr. 195-254).

Những nhận xét, đánh giá của tác giả về con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly (cả về mặt đóng góp tích cực và mặt hạn chế) được thể hiện rải rác ở các chương III,IV,V, cũng như ở phần

kết (tr. 255- tr. 278) của cuốn *Hồ Quý Ly* có thể vẫn còn một số điểm cần được trao đổi để làm sáng tỏ hơn, nhưng, nhìn chung, đã thể hiện được một cách nhìn bao quát, mới mẻ và khá sâu sắc về con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly - một nhân vật lịch sử lớn ở cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Cũng cần nêu thêm một ưu điểm của cuốn "Hồ Quý Ly" là có thêm phần phụ lục (32 trang, từ tr. 279-tr. 308) bao gồm bản đồ, ảnh lịch sử, một số bài thơ văn của Hồ Quý Ly và của các tác giả đương thời có liên quan đến Hồ Quý Ly càng làm tăng thêm tính khoa học, tính hấp dẫn của cuốn sách. Trên đây là một số ưu điểm nổi bật, rất cơ bản của công trình chuyên khảo *Hồ Quý Ly* của tác giả Nguyễn Danh Phiệt. Tuy nhiên, đúng như lời nói đầu cuốn sách của tác giả "Đề tài quen thuộc nhưng khá phức tạp, đặc biệt là tình trạng khan hiếm tài liệu, lại từng được đề cập, khai thác nhiều, trong khi đó khả năng của chúng chỉ có hạn, do đó sách không tránh khỏi những thiếu sót" (tr. 8, tr. 9). Sau đây chúng tôi chỉ xin góp một vài ý nhỏ để tác giả tham khảo.

Nên chăng, đưa nội dung tình hình Đại Việt trong 30 năm cuối Trần kể từ khi Hồ Quý Ly tham chính (1370-1400) được tác giả trình bày ở các tr. 105-123 của chương ba để lên ở chương hai, vì ở chương hai có tựa đề "Xã hội Đại Việt thời Trần mạt (1370-1400)", như vậy tránh khỏi sự trùng lặp và hợp lý hơn.

Người đọc còn mong muốn công trình được bổ sung thêm những chỗ còn trống vắng về thân thế của Hồ Quý Ly từ ấu thơ cho đến tuổi trưởng thành cũng như những năm tháng cuối đời của ông, về gia tộc gần gũi của ông (ông bà, cha mẹ, anh chị em nội ngoại) như tác giả đã thừa nhận.

Rải rác ở một số trang của cuốn *Hồ Quý Ly* có đề cập đến tài năng văn võ của Hồ Quý Ly một con người "văn võ toàn tài"(tr. 32)... ông là" tướng chiến lược "đồng thời là "tướng tác chiến" "văn nghiệp của Hồ Quý Ly không phải là mờ nhạt" (tr. 26), "... một con người văn võ toàn tài" (tr. 32), "có năng lực hoạt động cả văn và võ" (tr. 103), thế nhưng ở tr. 244 (chương V), phần kết luận tác giả lại có nhận xét "Hồ Quý Ly đã bộc lộ sự yếu kém dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng" trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, "trước hết, nhìn toàn cục đường lối chiến lược Hồ Quý Ly nặng về phòng thủ, đợi giặc ngay từ khi chúng đặt chân vào địa đầu của Tổ quốc" (tr. 244-245). Mặc dù tác giả có đặt các cụm từ "văn võ toàn tài", "tướng chiến lược", "tướng tác chiến" trong ngoặc kép, và có tỏ ra dè dặt khi viết: "văn võ" ở Hồ Quý Ly đã được sử sách xác minh, còn "toàn tài" hay không phải xem xét" (tr. 26) chúng tôi nghĩ rằng nhận xét đánh giá nói trên của tác giả cần được điều chỉnh cho thống nhất.

Có lẽ, tác giả nên có thêm những tài liệu lịch sử đáng tin cậy để trình bày rõ hơn tài năng văn võ của Hồ Quý Ly thì công trình càng thêm hấp dẫn bạn đọc.

Tóm lại, chúng tôi thấy cuốn sách *Hồ Quý Ly* của PGS-PTS Nguyễn Danh Phiệt là một công trình chuyên khảo công phu, rất bổ ích, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc rất đáng trân trọng.

CHÚ THÍCH

(1) *Nghiên cứu Lịch sử* số 20 - 1960 số (22,28,30-1961, số 6-1990, số 5-1992.

(2) Nguyễn Danh Phiệt, *Hồ Quý Ly*, Viện Sử học - Nhà xuất bản Văn hóa- Thông tin, Hà Nội, 1997.

Hội thảo khoa học kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười (1917-1997)

Hoà chung với không khí cả nước kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, ngày 6-11- 1997 tại Hà Nội, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia phối hợp với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh long trọng tổ chức Hội thảo khoa học "Kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười Nga (1917-1997)". Đây là một trong những cuộc hội thảo khoa học quốc gia lớn nhất không chỉ trên góc độ ý nghĩa chính trị mà còn ở khối lượng bài tham gia hội thảo. Tới dự có 350 đại biểu gồm các nhà hoạt động chính trị, các vị lão thành cách mạng, các nhà khoa học thuộc Trung tâm KHXH và Nhân văn Quốc gia, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, các Viện nghiên cứu, trường Đại học và đại diện các cơ quan thuộc Trung ương Đảng, Quốc Hội, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể quần chúng. Chủ trì và tham dự Hội nghị có các đồng chí Nguyễn Đức Bình, Uỷ viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng lý luận TW, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, GS - TS Nguyễn Duy Quý, Uỷ viên TW Đảng, Giám đốc Trung tâm KHXH và Nhân văn Quốc gia, PGS-PTS Tô Huy Rứa , Uỷ viên TW Đảng, Phó Giám đốc thường trực Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, GS Vũ Đình Cự, Uỷ viên TW Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Nhà thơ Cù Huy Cận và nhiều đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng các Ban ngành ở Trung ương và Hà Nội.

Với 187 bản báo cáo gửi về Ban Tổ chức Hội thảo, các tác giả đã đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau chung quanh chủ đề Cách mạng Tháng Mười và ý nghĩa của cuộc Cách mạng vĩ đại đó đối với sự tiến bộ của nhân loại trong đó có Cách mạng Việt Nam. Các bản tham luận không chỉ nghiên cứu dưới góc độ chính trị, lịch sử mà cả trên góc độ văn học, nghệ thuật. Các bản tham luận và ý kiến phát biểu tại Hội thảo tập trung vào những nội dung chính như sau :

1. Tính tất yếu lịch sử và tính thời đại của Cách mạng Tháng Mười

Như chúng ta đã biết , sau sự kiện Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu sụp đổ, các thế lực thù địch với Chủ nghĩa xã hội càng ra sức xuyên tạc ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười, cho rằng Cách mạng Tháng Mười là một lỗi lầm thế kỷ của lịch sử.

Nhưng thực tế ở nước Nga , ngay từ đầu thế kỷ XX các điều kiện khách quan và chủ quan đã chín muồi cho một cuộc cách mạng xã hội. Đó là cuộc cách mạng của đông đảo công nhân, nông dân và tri thức, những lực lượng không chỉ có yêu cầu lật đổ chế độ Nga Sa Hoàng, xoá bỏ chế độ nông nô mà còn tiến lên lật đổ Nhà nước tư sản, thiết lập Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Do vậy Cách mạng Tháng Mười là một tất yếu lịch sử và lần đầu tiên những ước mơ về một xã hội công bằng và bình bằng đã được thực hiện. Cuộc Cách mạng này thật sự có nguyên nhân sâu sa từ trong quy luật phát triển xã hội và trực tiếp từ một tình thế cách mạng đã chín muồi. Cách mạng Tháng Mười cũng là sản phẩm của

những mâu thuẫn sâu sắc đến tột độ của hệ thống tư bản thế giới và những mâu thuẫn nội bộ nước Nga đương thời, là kết quả của sự lớn mạnh của các lực lượng Cách mạng Nga và thế giới, trong đó có giai cấp công nhân Nga.

Một số bản tham luận đã phê phán quan điểm đem đối lập chính Lênin - lãnh tụ thiên tài của Cách mạng Tháng Mười với C. Mác và khẳng định qua cuộc Cách mạng Tháng Mười - Lênin đã thể hiện nổi bật là nhà Macxit vĩ đại, trung thành và chân chính nhất, là tấm gương sáng ngời về chủ nghĩa Mác sáng tạo.

Tính tất yếu lịch sử của Cách mạng Tháng Mười còn được thể hiện ở những thành quả vĩ đại mà Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã đạt được qua hơn 70 năm tồn tại. Nhiều bản báo cáo đã nêu bật thành tựu của Liên Xô và các nước XHCN khác trong công cuộc xây dựng đất nước và đặc biệt trong các cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động khác bảo vệ hoà bình thế giới, tạo điều kiện cho sự phát huy sáng tạo của con người trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tính thời đại của Cách mạng Tháng Mười là một trong những nội dung chính mà cuộc Hội thảo đề cập bởi vì gần 80 năm sau Cách mạng Tháng Mười, chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu bị sụp đổ, phong trào cộng sản quốc tế bị chững lại. Tổn thất nặng nề này dẫu khiến cho Cách mạng XHCN rơi vào giai đoạn thoái trào, song không thể coi chủ nghĩa xã hội là "một quái thai, dị dạng", còn Cách mạng Tháng Mười như là một cuộc cách mạng "cực đoan", "bạo loạn".

Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu đã không còn tồn tại, song điều đó không có nghĩa là con đường đi tới chủ nghĩa xã hội đã bị chặn lại. Trên phạm vi thế giới, nhiều quốc gia, nhiều dân tộc vẫn phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, theo lý tưởng của Cách mạng Tháng Mười. Điều đó cho phép chúng ta khẳng định rằng đi tới chủ nghĩa xã hội là quy luật tiến hoá của xã hội loài người mà Cách mạng Tháng Mười Nga là dấu son, là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, trong thời điểm phong trào xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế có sự khủng hoảng, Đảng ta vẫn kiên trì và vững vàng thực hiện đường lối đổi mới. Công cuộc đổi mới của chúng ta là có nguyên tắc. Đổi mới không có nghĩa là từ bỏ chủ nghĩa xã hội mà cốt để đi tới mục tiêu của chủ nghĩa xã hội với những bước đi, hình thức, phương pháp thích hợp, đúng đắn và có hiệu quả.

2. Cách mạng Tháng Mười mở ra một thời đại mới trong lịch sử thế giới

Đây là một vấn đề đã được lịch sử chứng minh và trong Hội nghị này, các nhà khoa học tiếp tục phân tích và khẳng định ý nghĩa lớn lao của cuộc cách mạng vĩ đại này. Đương thời, Lênin đã khẳng định "Cách mạng Tháng Mười đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử thế giới, thời đại thống trị của một giai cấp mới, giai cấp bị áp bức". Cách mạng Tháng Mười đã phá vỡ một mảng của thế giới tư bản, đã mở ra thời kỳ sụp đổ của chủ nghĩa thực dân, tạo điều kiện cho hàng trăm quốc gia vốn là thuộc địa đã giành được độc lập dân tộc và một số quốc gia từ đó đi lên CNXH.

Cách mạng Tháng Mười không chỉ đánh dấu sự ra đời của Nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới, mà còn đặt nền móng cho một chế độ xã hội phù hợp nhất với lợi ích căn bản của con người. Thắng lợi của Cách mạng

Tháng Mười đã khai phá con đường đi lên XHCN, con đường dẫn đến khả năng sáng tạo to lớn và triệt để nhằm giải phóng đông đảo quần chúng bị áp bức bóc lột. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười - chứng minh sức mạnh sáng tạo của con người, của giai cấp vô sản vì nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh tự giải phóng và mở đầu một sự nghiệp kiến tạo một xã hội mới chưa từng có trong lịch sử. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười cho thấy trong thời đại ngày nay, sự kết hợp tất yếu và tự nhiên giữa cuộc đấu tranh vì dân chủ và cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, giữa dân chủ và chủ nghĩa xã hội chẳng những là mục tiêu mà còn là động lực mạnh mẽ thúc đẩy tiến bộ xã hội đưa xã hội loài người tới tự do, công bằng, bình đẳng và văn minh.

Nhiều bản báo cáo khoa học đã chứng minh và khẳng định tám mươi năm qua, sức mạnh và thành tựu của CNXH thế giới đã đem lại nhiều lợi ích cho nhân dân, giữ gìn hoà bình thế giới, đẩy lùi chiến tranh hạt nhân, thúc đẩy phong trào đấu tranh cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

3. Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam

Hơn 1/3 số báo cáo khoa học của Hội nghị đã đi vào phân tích ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười, của sự nghiệp xây dựng CHXH ở Liên Xô trước đây đối với sự nghiệp Cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười được bắt đầu từ khi lãnh tụ NguyễnÁi Quốc tiếp thu tư tưởng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp của Lênin và từ đó với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, Cách mạng Việt Nam đã chuyển sang một bước ngoặt mới.

Cách mạng Tháng Mười không chỉ là tấm gương mà còn để lại cho chúng ta nhiều bài quý giá, những bài học đã được Đảng ta áp dụng một cách sáng tạo vào công cuộc đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc. Các bản báo cáo đã phân tích ý nghĩa, kinh nghiệm và việc áp dụng sáng tạo của Đảng ta vào việc xây dựng Đảng, xây dựng và và củng cố nhà nước kiểu mới, chính sách đoàn kết dân tộc, chính sách liên minh công nông, việc xây dựng lực lượng vũ trang Cách mạng, đến những bài học về thời có cách mạng, phân hoá kẻ thù, bài học về khởi nghĩa v.v...

Chính nhờ đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười, nhân dân Việt Nam đã làm nên Cách mạng Tháng Tám, mở ra kỷ nguyên mới cho đất nước - kỷ nguyên độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng lấy chủ nghĩa Mác Lênin làm nền tảng tư tưởng, nhân dân ta đã đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược của các đế quốc sừng sỏ trên thế giới, giành được độc lập hoàn toàn cho đất nước, nêu gương sáng cho sự nghiệp đấu tranh của các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Mặc dù đi vào phân tích dưới nhiều góc độ khác nhau, song các bản tham luận tại hội nghị đều có chung một nhận định là : Cách mạng Tháng Mười Nga vẫn là một biểu tượng sáng ngời, là "mặt trời chói lọi" của thời đại hiện nay. Cách mạng Tháng Mười không chỉ mang ý nghĩa của một cuộc Cách mạng Chính trị, mà còn là thành quả của Văn hoá, Văn minh Nhân loại. Với ý nghĩa đó, Cách mạng Tháng Mười Nga sẽ sống mãi với xã hội loài người, với sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Nguyễn Văn Nhật

Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Bặc

Ngày 18-11-1997, tại thị xã Ninh Bình,Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia phối hợp với Uỷ ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình đã tổ chức Hội thảo khoa học về Nguyễn Bặc - một danh nhân lịch sử hồi thế kỷ X, nhân kỷ niệm 1018 năm ngày mất của ông.

Trước khi tiến hành Hội thảo, chiều 17-11-1997 các đại biểu, các cấp chính quyền và nhân dân địa phương đã cùng đông đảo con cháu dòng họ Nguyễn Bặc ở các nơi về dự Lễ khánh thành bia mộ và dâng hương tưởng niệm Nguyễn Bặc tại Từ đường ở xã Gia Phương, huyện Gia Viễn.

Về dự Hội thảo, có các GS, PGS, TS, PTS và các nhà khoa học ở Trung ương và địa phương và đại biểu dòng họ Nguyễn Bặc.

GS.TS Nguyễn Duy Quý, Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia; PGS, PTS Trần Đức Cường, Phó Viện trưởng Viện Sử học và đồng chí Phạm Như Xuyên, Uỷ viên Thường vụ Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình chủ trì Hội thảo.

15 trong số hơn 30 bản tham luận được trình bày cùng ý kiến phát biểu, thảo luận trong Hội thảo đã đánh giá cao vai trò của Nguyễn Bặc đã cùng với Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 Sứ quân, lập nên nước Đại Cồ Việt, mở đầu nền quân chủ tập quyền sau này ở nước ta. Các đại biểu cũng tập trung xem xét hành động khởi binh của Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn sau khi Đinh Tiên Hoàng mất và nhất trí cho rằng hành động đó là không thức thời, chỉ tỏ rõ lòng trung thành của ông với nhà Đinh và bảo vệ ấu chúa . Tuyệt nhiên Nguyễn Bặc, Đinh Điền không hề có âm mưu câu kết với giặc Tống.

Kết thúc Hội thảo, PGS, PTS Trần Đức Cường thay mặt cho các đồng chí chủ trì Hội thảo đã trình bày bản sơ kết gồm các điểm chính sau đây :

- Nguyễn Bặc là người thôn Vĩnh Ninh, xã Đại Hữu; nay là xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, cùng quê, cùng tuổi, cùng chí hướng và là bạn bè thân thích của Đinh Bộ Lĩnh.

- Nguyễn Bặc có công lao to lớn trong việc dẹp loạn 12 Sứ quân, góp phần xây dựng nên Nhà nước Đại Cồ Việt thống nhất.

- Nguyễn Bặc là một nhà quân sự có tài, là vị quan đầu triều trong Vương triều Đại Cồ Việt.

- Hành động nổi dậy của Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn là thể hiện tấm lòng trung thành của ông - theo nghĩa đạo đức truyền thống - nhằm bảo vệ ngôi báu cho Nhà Đinh. Hành động này không có liên quan gì với kẻ thù xâm lược phương Bắc.

- Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền có kế hoạch tôn tạo và bảo vệ các di tích lịch sử về Nguyễn Bặc; dùng tên danh nhân Nguyễn Bặc đặt cho một trường học, đường phố ở địa phương để tôn vinh ông.

PH.K.

Hội thảo khoa học : "Lê Thánh Tông - Con người và Sự nghiệp"

Nhân dịp kỷ niệm 500 năm năm mất của vua Lê Thánh Tông, ngày 29.11.1997 tại Hà Nội, trường Đại học KHXH và NV đã chủ trì tổ chức Hội thảo khoa học về Con người và Sự nghiệp của vị Hoàng đế tài ba lỗi lạc này. Cùng phối hợp tổ chức Hội thảo với trường Đại học KHXH và NV có các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử như : trường Đại học Sư phạm - ĐHQG Hà Nội, Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Triết học, Viện Văn học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật...

Tham dự Hội thảo này có đông đảo các nhà nghiên cứu thuộc các ngành khoa học xã hội khác nhau. Ngoài Báo cáo đề dẫn của GS Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử VN về "Lê Thánh Tông (1442-1497)", Hội thảo tập hợp được 33 bản báo cáo khoa học. Các

báo cáo gửi đến Hội thảo đã được công bố trong tập "Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và Sự nghiệp" do Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành và tập trung theo mấy vấn đề như sau:

1. Thân thế : 5 báo cáo.
2. Xây dựng Vương triều : 9 báo cáo.
3. Phát triển kinh tế - xã hội : 4 báo cáo.
4. Củng cố quốc phòng : 4 báo cáo .
5. Mở mang văn hoá : 11 báo cáo.

Ngoài ý nghĩa kỷ niệm 500 năm năm mất của Lê Thánh Tông - vị Hoàng đế "anh minh, quyết đoán" với triều đại của ông đã giữ một vị trí và vai trò nổi bật, tiêu biểu cho một thời kỳ thịnh trị của quốc gia, một thành công lớn trong xây dựng đất nước và chấn hưng dân tộc; Hội thảo lần này với sự đóng góp thực sự của đông đảo các nhà khoa học đã góp phần vào việc nghiên cứu sâu thêm, đưa ra được những nhận thức mới, kiến giải mới về một giai đoạn lịch sử cụ thể của đất nước ta vào nửa cuối thế kỷ XV. Kết quả của Hội thảo đã khẳng định "cách nhìn nhận và đánh giá của thế hệ chúng ta đối với Con người và Sự nghiệp của Lê Thánh Tông với tất cả tấm lòng trân trọng những gì ông đã cống hiến cho lịch sử và để lại như một di sản quý giá cho dân tộc". Một số báo cáo còn thông qua những kinh nghiệm lịch sử đã có những gợi ý đóng góp vào công cuộc đổi mới đất nước của chúng ta hiện nay.

K.C

Hội thảo khoa học về Ngô Sĩ Liên và kỷ niệm 300 năm bản khắc in lần thứ nhất "Đại Việt Sử ký toàn thư" (1697-1997)

Ngày 23-12-1997, tại Chương Mỹ - Hà Tây, Khoa Lịch sử, trường Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp với Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây, Uỷ ban Nhân dân huyện Chương Mỹ đã tổ chức Hội thảo khoa học về Ngô Sĩ Liên và kỷ niệm 300 năm bản khắc in lần thứ nhất "Đại Việt Sử ký toàn thư" 1697-1997. Tham dự Hội thảo có đại diện của các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Khoa Lịch sử, trường ĐH KHXH và NV, Khoa Lịch sử, trường ĐHSP Hà Nội I, Viện Lịch sử Quân sự, đại diện Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây, Uỷ ban Nhân dân huyện Chương Mỹ cùng đông đảo các nhà nghiên cứu lịch sử ở Trung ương và địa phương.

Trước khi khai mạc Hội thảo, các đại biểu đã tham dự lễ dâng hương tại di tích Ngô sĩ Liên ở thôn Ngọc Giả và chùa làng Chúc Lý, xã Ngọc Hoà, huyện Chương Mỹ - quê hương ông. Hội thảo lần này đã tập hợp được 21 bản báo cáo khoa học của các nhà nghiên cứu đề cập đến nhiều vấn đề còn chưa được làm sáng tỏ trong cuộc đời và sự nghiệp của nhà sử học Ngô Sĩ Liên. Đặc biệt, phần nhiều các báo cáo đều tập trung khai thác, nghiên cứu bộ "Đại Việt Sử ký toàn thư" - một bộ sử biên niên chép lịch sử nước ta từ đời Hồng Bàng trong truyền thuyết cho đến năm 1675. GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử VN đã nhận xét : "Đại Việt Sử ký toàn thư "là một bộ quốc sử lớn, đầu tiên của nước ta còn lưu truyền đến ngày nay... Có thể coi "Đại Việt Sử ký toàn thư" như một "bộ sử mẹ" đã thâu tóm và hội nhập vào mình nhiều "bộ sử con", đúc kết và phản ánh được những thành tựu của nền sử học cổ truyền Việt Nam trong thời kỳ hình thành và phát triển đầu tiên của nó. Đây là vị trí và giá trị của bộ "Đại Việt Sử ký toàn thư" trong lịch sử sử học Việt Nam nói riêng và lịch sử văn hoá Việt Nam nói chung".

Hội thảo cũng đề cập đến các vấn đề về phương pháp viết sử của Ngô Sĩ Liên, tư tưởng triết học của ông cũng như vấn đề nghiên cứu Ngô Sĩ Liên ở nước ngoài, v.v... Qua Hội thảo, các nhà sử học đã góp phần vào việc làm rõ hơn giá trị, vị trí của bộ "Đại Việt Sử ký toàn thư", vai trò và công lao của danh nhân Ngô Sĩ Liên trong lịch sử dân tộc, góp phần thúc đẩy công tác nghiên cứu, phổ biến tri thức lịch sử, truyền thống của cha ông ta trong quần chúng nhân dân.

K.C

Hội thảo khoa học kỷ niệm lần thứ 130 ngày sinh Phan Bội Châu (26/12/1867-26/12/1997)

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 130 ngày sinh Phan Bội Châu (26/12/1867 - 26/12/1997), nhà yêu nước nhiệt thành, nhà văn hoá lớn, nhà tư tưởng lớn của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XX; ngày 25/12/1997, tại Viện Bảo tàng Cách mạng VN, Hà Nội, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, phối hợp với trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hội khoa học Lịch sử VN đã tổ chức Hội thảo khoa học với sự tham gia của nhiều Giáo sư, Phó Giáo su, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, các nhà khoa học ở các trường Đại học, các Viện nghiên cứu.

Sau diễn văn khai mạc của Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ Phùng Hữu Phú, Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Báo cáo đề dẫn khoa học của Giáo sư Đinh Xuân Lâm; một số tham luận của các tác giả: Chương Thâu, Đặng Thanh Toán, Đặng Thị Vân Chi, Vũ Ngọc Khánh, Phan Văn Các,... đã được trình bày trong Hội thảo khoa học lần này.

Để giúp cho giới nghiên cứu khoa học xã hội và đông đảo bạn đọc có tài liệu nghiên cứu, tham khảo; Ban Tổ chức đã cho xuất bản và kịp thời ra mắt cuốn sách "Phan Bội Châu - Con người và Sự nghiệp" dày 403 trang, in toàn văn 35 bản tham luận của các tác giả gửi đến tham gia Hội thảo khoa học. Đây là những kết quả nghiên cứu và những tư liệu mới nhất về thân thế và sự nghiệp của Phan Bội Châu được công bố.

Cuốn sách chia làm 3 phần :

Phần I - " Hoạt động cứu nước". Với 21 tham luận, các tác giả đã nêu bật lên những cống hiến to lớn của Phan Bội Châu đối với Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XX như tổ chức ra Duy tân hội, Phong trào Đông du, VN Quang Phục hội, ...; trong đó chủ trương bạo động là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng của Cụ Phan. Tuy nhiên điều đáng quý ở Phan Bội Châu là Cụ luôn luôn có tinh thần đổi mới, ý thức duy tân sâu sắc, đổi mới về phương pháp cách mạng, cố gắng theo kịp trào lưu chung của thời đại; tất cả đều vì một mục tiêu cao cả là : cứu dân, cứu nước .

Thân thế và Sự nghiệp của Phan Bội Châu không những chỉ có ảnh hưởng sâu rộng đến các thế hệ sĩ phu và thanh niên, học sinh yêu nước, tiến bộ đương thời mà còn được các thế hệ chúng ta và mai sau luôn luôn kính trọng và ghi nhớ công ơn của Cụ đối với Tổ quốc, Nhân dân.

Phần II - "Những đóng góp về văn hoá và tư tưởng", Qua 9 tham luận, các tác giả đã cho chúng ta thấy Phan Bội Châu không những là nhà hoạt động cách mạng xuất sắc nhất ở nước ta trong mấy thập kỷ đầu của thế kỷ XX; đồng thời Cụ còn là một nhà văn hoá lớn, một nhà tư tưởng lớn với một di sản văn hoá khá đồ sộ, có giá trị để lại cho hậu thế qua hàng ngàn trang tác giả bao quát trên nhiều lĩnh vực: chính trị, lịch sử, triết học, xã hội, văn học,... và bao gồm đủ mọi thể loại: văn xuôi, thơ, phú, diễn ca, tuồng, tiểu thuyết,... Có thể khẳng định rằng toàn bộ sự nghiệp trước tác của Phan Bội Châu đều thể hiện một lý trưởng, một hoài bão cao đẹp mà Cụ đã nguyện hiến dâng trọn đời mình, đó là thức tỉnh đồng bào đứng lên đánh Pháp, giành lại Độc lập, Tự do, Hạnh phúc cho Nước, cho Dân.

Cụ Phan cũng là người rất chú ý đến sự thay đổi phương pháp sáng tác nhằm mang lại những hiệu quả cao nhất trong công tác tuyên truyền cách mạng cho các tầng lớp nhân dân ta, kể cả một số người trong giới thượng lưu trí thức, quan lại cao cấp đương thời.

Phần III - "Một số tư liệu mới". Phần này giới thiệu một số tư liệu về Phan Bội Châu mới được tìm thấy trong các Kho Lưu trữ ở Pháp, Trung Quốc,... như các sáng tác văn học của Cụ và sự thật về việc Cụ bị Pháp bắt ở Thượng Hải (Trung Quốc), tháng 5/1925.

P.V.

Vô cùng thương tiếc
GIÁO SƯ
NGUYỄN HỒNG PHONG

(1929-1998)

Hồi 5 giờ 20 phút, ngày 2-1-1998, tức ngày 4 tháng 12 năm Đinh Sửu, sau một thời gian lâm bệnh hiểm nghèo, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, nhà nghiên cứu triết học, nhà nghiên cứu văn học - nghệ thuật, nhà nghiên cứu dân tộc học, nhà nghiên cứu sử học, nhà giáo dục, đầy tài năng, đầy tâm huyết, có uy tín lớn của chúng ta đã từ trần, hưởng thọ 69 tuổi.

Giáo sư Nguyễn Hồng Phong tên thật là Trịnh Công Hồng, sinh ngày 1-9-1929 trong một gia đình viên chức nghèo tại làng Văn Ấp, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Vốn là một người thông minh, ham muốn tìm tòi, sáng tạo, yêu nước nhiệt thành, hăng hái hoạt động xã hội, Giáo sư đã sớm tham gia Phong trào yêu nước và cách mạng do Đảng ta lãnh đạo.

Cuối năm 1948, sau khi học hết bậc Trung học Phổ thông, Giáo sư trở thành Hội viên của Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác ở Liên khu I. Ngày 15-10-1949, Giáo sư được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trong những năm 1950-1954, Giáo sư đã được giao những nhiệm vụ như : Trưởng ban Nghiên cứu - Tuyên truyền Chủ nghĩa Mác ở Liên khu I, sau đó ở Liên khu Việt Bắc; Giảng viên chính trị và triết học ở các trường đào tạo cán bộ kháng chiến và Giáo viên phổ thông; Giáo viên trường Phổ thông cấp III Hùng Vương (Phú Thọ); Hiệu trưởng trường Phổ thông cấp III Tân trào (Tuyên Quang); Giảng viên bộ môn Khoa học xã hội ở Khu học xá Nam Ninh, Trung Quốc.

Giữa năm 1955, Giáo sư được giao nhiệm vụ biên soạn Sách Giáo khoa cho các trường

Phổ thông theo nội dung và Chương trình giáo dục mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Năm 1956, Giáo sư chuyển sang công tác ở Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, tiền thân của Viện Sử học và của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia ngày nay.

Trong những năm công tác ở Viện Sử học, Giáo sư đã đảm nhiệm các trọng trách : Thư ký khoa học của Viện; Trưởng ban Lịch sử Cổ-Trung đại Việt Nam; Viện trưởng, Chủ tịch Hội đồng Khoa học của Viện; Uỷ viên Hội đồng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử; Uỷ viên Hội đồng Khoa học của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia; Giám đốc Trung tâm Tư vấn và Phát triển thuộc Viện Dự báo Chiến lược .

Trong gần 50 năm hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học của nước ta; trong đó thì sự nghiệp khoa học là nét nổi bật nhất của Giáo sư.

Ngay từ những năm đầu tiên công tác ở Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, rồi ở Viện Sử học, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã cùng với các đồng chí : Giáo sư Văn Tân, Giáo sư Nguyễn Đổng Chi, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh biên soạn bộ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam" (5 tập) (1957-1960), góp phần đặt nền móng đầu tiên cho việc nghiên cứu Lịch sử văn học Việt Nam dưới ánh sáng của Chủ nghĩa Mác - Lênin.

Được trang bị một cách có hệ thống phương pháp luận Mác- Lênin, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học mới nhất của thế giới, và với tấm lòng quý mến, trân trọng những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc; cũng trong thời gian này Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã cho ra mắt bạn đọc những công trình nghiên cứu khoa học của cá nhân như : "Truyện tiếu lâm Việt Nam". Lý luận và tuyển chọn (1957), "Xã thôn Việt Nam" (1959), "Tìm hiểu tính cách dân tộc". Nghiên cứu về tính cách dân tộc cổ truyền biểu hiện trong văn học - nghệ thuật và trong đời sống (1963); được giới nghiên cứu lý luận và khoa học ở trong, ngoài nước đánh giá cao.

Nghiên cứu nông thôn, nông dân Việt Nam trong lịch sử từ thuở xa xưa cho đến ngày nay vẫn là một trong những đề tài khoa học được Giáo sư Nguyễn Hồng Phong dành nhiều tâm huyết, trí tuệ trong cuộc đời hoạt động khoa học của mình với những luận văn xuất sắc trong "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử" (tập 2,1978), "Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội" (1979).

Ngoài ra, Giáo sư còn chủ trì hoặc tham gia nhiều cuộc Hội thảo Khoa học về các vấn đề, các nhân vật lịch sử trong lịch sử Việt Nam và được giới nghiên cứu lý luận và khoa học trân trọng.

Đặc biệt, trong những năm gần đây Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã làm chủ nhiệm nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước, trong đó có Chương trình Văn hoá - Văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội gồm có 17 đề tài tập trung vào việc nghiên cứu những vấn đề quan trọng nhất của Văn hoá Việt Nam, được nhiều nhà khoa học xã hội và nhân văn tham gia và được Hội đồng nghiệm thu Nhà nước đánh giá vào loại xuất sắc. Với những cuốn sách đã được và sẽ được công bố trong Chương trình khoa học này sẽ là những tài liệu quý giúp cho chúng ta đi sâu tìm hiểu và giải đáp những vấn đề bức xúc đang được đặt ra cho văn hoá dân tộc và thời đại.

Không những biên soạn hoặc chủ trì các công trình nghiên cứu, các đề tài khoa học; Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã viết nhiều luận văn có giá trị trên các tạp chí khoa học, các tạp chí lý luận chính trị như Văn Sử Địa, Nghiên cứu Lịch sử , Nghiên cứu Văn học, Học tập, Cộng sản, v.v...

Nói tới những đóng góp trong công tác khoa học của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, chúng ta không thể quên những đóng góp của Giáo sư vào một mặt công tác khác cũng hết sức quan trọng nữa, đó là công tác đào tạo cán bộ khoa học về mặt lý luận và phương pháp luận Mác - Lênin, công tác xây dựng và

phát triển Viện Sử học. Cùng với việc tổ chức, giảng dạy về lý luận trong các lớp học trong và ngoài Viện; Giáo sư Nguyễn Hồng Phong còn tổ chức việc dịch thuật, tuyển chọn, xuất bản bộ sách "Chủ nghĩa Mác-Lênin bàn về lịch sử" (gồm 5 tập), (1961-1963), cuốn "Bàn về quan niệm nhất nguyên lịch sử của Plêkhanốp" (1963), cuốn "Bàn về các xã hội tiền tư bản" (1975)v.v...

Sự phát triển của Viện Sử học và sự trưởng thành của đội ngũ cán bộ khoa học của Viện hiện nay không thể tách rời với sự đóng góp to lớn, nhiệt tình, vô tư của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong trong hơn 40 năm qua.

Do những công lao, những thành tích nói trên của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, Đảng và Nhà nước ta đã phong tặng Giáo sư những phần thưởng cao quý.

- Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng.
- Học hàm Giáo sư
- Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Ba.
- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất.
- Huân chương Lao động hạng Nhất.

Trước đau thương, tổn thất lớn lao không thể bù đắp này, Viện Sử học và Toà soạn tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin gửi lời chia buồn chân thành và sâu sắc nhất đến Gia đình Giáo sư Nguyễn Hồng Phong.

Viện Sử học -
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

MỘT SỐ TÁC PHẨM CHỦ YẾU CỦA GS. NGUYỄN HỒNG PHONG

(sắp xếp theo thời gian)

+ " Truyện tiếu lâm Việt Nam". Lý luận và tuyển chọn. Nxb VSĐ,H,1957,208 tr (lần I). Nxb KHHX. H, 1990, 206 tr (lần II).

+ " Chống quan điểm phi vô sản về văn nghệ và chính trị" (Nhân những ý kiến của ông Trương Tửu về văn nghệ và chính trị đăng trên báo Nhân dân và Giai phẩm Mùa Thu, Giai phẩm Mùa Đông) (Văn Tân-Nguyễn Hồng Phong). Nxb ST. H, 1957, 101 tr.

+ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam". Q.1 (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Đổng Chi...). Nxb VSĐ. H, 1957, 296 tr.

+ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam". Q.2 (Văn Tân -Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Đổng Chi). Nxb VSĐ. H, 1958, 324 tr.

+ Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam".Q.3 (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Đổng Chi). Nxb VSĐ. H, 1959, 302 tr.

+ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam". Q,5. (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Vũ Ngọc Phan...) Nxb VSĐ. H, 1960,172 tr.

+ "Xã thôn Việt Nam". Nxb VSĐ. H, 1959, 296 tr.

+ "Lịch sử văn học Việt Nam" (Sơ giản) (Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong). Nxb Sử học. H,1961,396 tr. (lần I). Nxb Sử học. H, 1963, 431 tr (lần II).

+ Chủ nghĩa Mác Lênin bàn về lịch sử" (Trích ý kiến của Mác, Ăngghen, Lênin, Stalin,v.v... bàn về lịch sử và sử học). (Nguyễn Hồng Phong tuyển chọn).

Q. Hai - tập I. Nxb Sử học. H, 1961, 361 tr.

Q. Hai - tập II. Nxb Sử học. H, 1961,556 tr.

Q. Hai -tập III. Nxb Sử học - H, 1962, 640 tr.

Q. Một - tập I. Nxb Sử học - H, 1963, 291 tr.

Q. Một - tập II. Nxb Sử học. H, 1963, 506 tr.

+ "Truyện cười dân gian Việt Nam" (Nguyễn Hồng Phong _ Đỗ Thiện) Nxb Văn học. H, 1964, 288 tr.

+ "Tìm hiểu tính cách dân tộc" (Nghiên cứu về tính cách dân tộc cổ truyền biểu hiện trong

vàn học - nghệ thuật và trong đời sống) Nxb Sử hoc. H, 1963, 452 tr.

+ "Mấy vấn đề phương pháp luận sử học" (Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Công Bình - Văn Tạo ...). Nxb KHXH. H, 1967, 299 tr (lần I) Nxb KHXH. H, 1970, 282 tr. (lần II).

+ "Bàn về các xã hội tiền tư bản" (Trích ý kiến của Mác, Ăngghen, Lênin bàn về các xã hội tiền tư bản). (Nguyễn Hồng Phong tuyển chọn). Nxb KHXH. H, 1975, 658 tr.

+ "Cách mạng Tháng Mười và cách mạng Việt Nam" (Nguyễn Khánh Toàn - Văn Tạo - Phạm Xuân Nam - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H. 1977, 390 tr.

+ "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử". tập 2. (Vũ Huy Phúc- Nguyễn Đổng Chi - Nguyễn Đức Sự - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1978, 596 tr.

+ "Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội" (Văn Tạo - Phạm Xuân Nam - Thanh Đạm - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1979, 416tr.

+ "Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới" (Nguyễn Đổng Chi - Nguyễn Khánh Toàn - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1979, 208 tr.

+" Nguyễn Trãi - Thân thế và Sự nghiệp". Nxb KHXH. H, 1980, 129 tr.

+ "Nguyễn Trãi - Khí phách và tinh hoa của dân tộc" (Nguyễn Hồng Phong - Văn Tân - Vũ Khiêu...). Nxb KHXH. H, 1980, 364 tr.

+ "Sử học Việt Nam trên đường phát triển" (Văn Tạo - Lê Văn Lan - Phan Huy Lê - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1981, 282 tr.

+ "Kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi" (Võ Nguyên Giáp - Nguyễn Khánh Toàn - Văn Tạo - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1982, 370 tr.

+ "Văn hoá Xã hội chủ nghĩa - Một giai đoạn mới trong sự tiến bộ văn hoá của nhân loại " (Nguyễn Khánh Toàn - Nguyễn Hồng Phong - Ngô Văn Hoà ...). Nxb KHXH. H, 1983, 478 tr.

+" Thế kỷ X - Những vấn đề lịch sử" (Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Danh Phiệt - Trương Hữu Quýnh ...). Nxb KHXH. H, 1984, 291 tr.

+" Đô thị cổ Việt Nam" (Văn Tạo - Lê Văn Lan - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1989, 350tr + ảnh + bản đồ.

+ "Phạm Thận Duật - Cuộc đời và Tác phẩm". (Nguyễn Văn Huyền , Hoàng Lê - Phạm Văn Thắm - Nguyễn Hồng Phong). Nxb KHXH. H, 1989, 434 tr.

+ "Văn hoá Việt Nam tổng hợp 1989-1995" (Hà Văn Tấn - Hoàng Xuân Chinh - Nguyễn Hồng Phong...) Ban Văn hoá - Văn nghệ Trung ương xb. H, 1989, 480 tr.

+ "Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển". (Vũ Khiêu - Phạm Xuân Nam - Hoàng Trinh - Nguyễn Hồng Phong...). Nxb KHXH. H, 1993, 320 tr.

+ "Văn hóa và phát triển Kinh tế - Xã hội" (Chương trình khoa học - công nghệ cấp Nhà nước. KX 06). (Nguyễn Hồng Phong - Trần Đức Cường - Phan Ngọc...). Nxb KHXH. H, 1993, 26 tr.

*

+ "Lịch sử tiến hóa nhân loại". (SGK. Lớp 9 phổ thông) (3 tập). Nxb GD. H, 1958. Tập 1. Tập II và Tập III.

THÔNG BÁO

Theo Quyết định số 22/KHXH-TC-ĐT của Giám đốc Trung tâm KHXH và NV Quốc gia, ngày 02-02-1998, *Phó Tiến sĩ Võ Kim Cương*, Phó Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử được cử làm Ủy viên Hội đồng Biên tập của Tạp chí; thay Giáo sư Sử học Nguyễn Hồng Phong, Ủy viên Hội đồng Biên tập Tạp chí, đã từ trần.

Tòa soạn xin thông báo cùng cộng tác viên và bạn đọc!

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212569

1 (297)
(I - II)
1998

CONTENTS

THE 30TH ANNIVERSARY OF THE GENERAL OFFENSIVE AND UPRISING IN THE MAU THAN LUNAR NEW YEAR FESTIVAL (1968)

CAO VAN LUONG – The problem of correctly judging the enemy and ourselves, and the victory of the General offensive uprising in the Mau Than Lunar New Year Festival (1968). 3

HO KHANG – Our troop's and people's preparation for tactical manæuvres in the Mau Than Lunar New Year Festival (1968). 11

DANG DZUNG CHI – The American last efforts for war and Paris Agreement 1973. 14

HUYNH THI GAM – About the fact that peasants in Cuu Long River delta now have no land. 20

HO SONG – Dong Kinh Nghia thuc in Duy tan Movement in Vietnam in the early XXth century (continued and the end). 23

NGUYEN VAN KHANH – Changes of the land in Mo Trach village (Hai Duong province) from the early XIXth century until 1945. 33

LE MINH QUAN – Several ideas relating to the jurisdictional State in the development of the ancient society. 42

LUONG NINH – History, culture and region in the Southeast Asian perspective (A brief report on a book and problems) 48

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN THANH – Ngo Gia Tu answered the questions before the magistrate at Bac Ninh province lawcourt on 9th, 22nd and 24th January 1931. 60

NGUYEN TIEN LUC – Annam revolutionaries for independence. 68

DO DUC HUNG – Why didn't Minh Menh King inaugurate the Queen ? 74

*** – Islam in Indochina. 77

BOOK REVIEW

NGUYEN CANH MINH – Reading the book: "Ho Quy Ly". 83

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2 (297)
(III-IV)
1998

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG
Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 8.212569

2 (297)
(III - IV)
1998

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ
GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM
GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH
GS. VĂN TẠO
PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIỆT
PGS. BÙI ĐÌNH THANH
PTS. VÕ KIM CƯƠNG

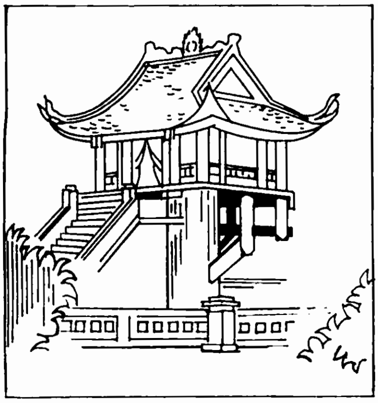

LÊ MẬU HÃN
– Tư tưởng chiến lược giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản Hồ Chí Minh. 3

PHẠM QUANG TRUNG
– Góp thêm về Phong trào kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908. 9

NGUYỄN ĐỨC NGHINH
– Ruộng đất công miền Đông Thái Bình cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. 14

NGUYỄN PHAN QUANG - LÊ HUỲNH HOA
– Dân số Sài Gòn thời Pháp thuộc. 24

CHƯƠNG THÂU
– Tổng tài Cao Xuân Dục và bộ sách "Quốc triều chính biên toát yếu". 33

VŨ VĂN VINH
– Sự phát triển của Nho giáo thời Trần và sự đấu tranh chống Phật giáo của các Nho sĩ cuối thế kỷ XIV. 41

HUỲNH CÔNG BÁ
– Tìm hiểu công cuộc khai khẩn vùng Bắc Quảng Nam dưới thời Trần (Qua tư liệu địa phương). 46

VI VĂN AN
– Về quá trình hình thành các tổ chức Mường của người Thái ở miền Tây Nghệ An. 50

NGUYỄN VĂN KIM
– Nhật Bản cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII qua con mắt của Giáo sĩ Allessandro Valignano (Từ sự phân tích tác phẩm: "The Japanese and the Jesuit" của TS. J.F.Moran). (Còn nữa) 56

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN THÀNH

– Về tác phẩm: "Các quyền tự do, dân chủ với nhân dân Đông Dương" của đồng chí Nguyễn Văn Cừ. 63

KHỔNG ĐỨC THIÊM

– Một số tư liệu về An Nam Cộng sản Đảng với việc thống nhất các lực lượng cách mạng ở Việt Nam năm 1930. 68

HOÀNG VĂN LÂU

– Về một nhân vật lịch sử triều Lý: Lưu Khánh Đàm. 78

VŨ XUÂN BÂN

– Hương ước làng Mỹ Lộc. 81

ĐỌC SÁCH

– "Sử học và hiện thực".

THÔNG TIN

– Hội Sử học Hà Nội nhiệm kỳ II (1998 - 2002).

P.V.

– Lễ tưởng niệm Nhà cách mạng Tô Hiệu (1912-1944).

QUỲNH TƯƠNG

– Nghiệm thu đề tài khoa học cấp Nhà nước về triều Nguyễn.

PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN ĐÌNH LỄ

– Hội thảo: "Nhận thức về mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản".

Ảnh bìa 1: Tĩnh Bắc Lâu (Lầu Công chúa) - Thành cổ Hà Nội

TƯ TƯỞNG CHIẾN LƯỢC GIẢI PHÓNG DÂN TỘC THEO CON ĐƯỜNG CÁCH MẠNG VÔ SẢN CỦA HỒ CHÍ MINH

LÊ MẬU HÃN *

"Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản" (1). Đó là kết luận của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh sau gần trọn một thập kỷ hoạt động và khảo sát, học tập tư tưởng lý luận cách mạng tiên tiến của thời đại để mở đường cứu nước, giải phóng gông cùm nô lệ cho đồng bào ta và các dân tộc cùng cảnh ngộ trên thế giới trong những năm 20 của thế kỷ XX.

Độc lập cho dân tộc, tự do cho đồng bào - khát vọng dân tộc nóng bỏng đó của Hồ Chí Minh đã thúc đẩy Người đến với chủ nghĩa cộng sản, đứng về phía Đệ Tam Quốc tế, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Từ một người yêu nước, dân tộc chủ nghĩa trong sáng, Hồ Chí Minh đã trở thành một chiến sĩ cộng sản, một chiến sĩ quốc tế vô sản. Các yếu tố yêu nước, dân tộc chủ nghĩa trong sáng, yếu tố cộng sản và quốc tế vô sản đã hoà quyện với nhau, thống nhất biện chứng trong tư tưởng, chiến lược và hoạt động thực tiễn của *Hồ Chí Minh - người yêu nước - cộng sản Việt Nam.*

Hồ Chí Minh, người yêu nước - cộng sản Việt Nam không những đã trở thành một lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam mà còn là một lãnh tụ, một nhà kiến trúc cách mạng của thời đại, một "vĩ nhân... đã vạch ra con đường tiến lên cho tất cả các dân tộc đấu tranh vì tự do, độc lập và một cuộc sống xứng đáng". Mặc dù đã mất, Hồ Chí Minh " vẫn sẽ tiếp tục là ngọn đèn pha soi đường cho tất cả những người cách mạng trên thế giới" (2) và "ngày nay nếu muốn ngang tầm với thời đại thì các dân tộc phải nắm vững ngọn cờ đấu tranh của Người" (3).

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ đề cập đến một vài khía cạnh thuộc về tư tưởng chiến lược giải phóng dân tộc theo con đường vô sản của Hồ Chí Minh, hy vọng có thể góp phần tiếp cận vấn đề mà thôi.

I. Việt Nam là một nước có hàng ngàn năm văn hiến. Yêu nước, thương nòi, kiên cường, bất khuất, đoàn kết, thuỷ chung vốn là bản sắc dân tộc, là giá trị tinh thần truyền thống của nhân dân Việt Nam. Mang trong mình bản sắc của dân tộc, bất bình trước cảnh nô lệ lầm than của nhân dân ta, người thanh niên yêu nước và tiên tiến Hồ Chí Minh với khát vọng dân tộc nóng bỏng, chỉ có một mong muốn duy nhất là làm sao cho dân tộc được độc lập, đồng bào được tự do đã quyết định chọn con đường cách mạng vô sản, con đường giải phóng dân tộc , giải phóng xã hội, giải phóng con người một cách triệt để. Đối với Hồ Chí Minh, lý luận Mác - Lênin, lý luận của chủ nghĩa cộng sản là kim chỉ nam cho hành động cách mạng, là phương tiện, là vũ khí cách mạng nhằm

* *PGS. Đại học KHXH và NV - ĐHQG Hà Nội.*

giải quyết mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu của xã hội Việt Nam - xã hội thuộc địa. Đó là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa đế quốc thực dân xâm lược và tay sai phản động, chứ không phải là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản, nhằm đem lại Độc lập cho đất nước, Tự do cho nhân dân, mọi người ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành, xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp, trong đó quyền làm chủ thuộc về nhân dân, thuộc về toàn dân tộc mà đông đảo nhất là công nông và lao động trí óc. "Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi" là động lực và khát vọng đưa Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa cộng sản, coi chủ nghĩa cộng sản là vũ khí để thực hiện khát vọng dân tộc và tự do của Người. Chủ nghĩa dân tộc chân chính ấy đã đưa Hồ Chí Minh gặp gỡ chủ nghĩa cộng sản, để trở thành người yêu nước - cộng sản Việt Nam. Từ bản chất yêu nước và cách mạng của mình đã làm cho Hồ Chí Minh thực hiện đúng điều mà Ăng ghen đã nói : "Chủ nghĩa cộng sản là học thuyết bàn về những điều kiện để giải phóng giai cấp vô sản" (4) giải phóng dân tộc, chứ không phải là một lý tưởng mà hiện thực phải khuôn theo. Chủ nghĩa cộng sản là sự nhận thức về bản chất, những điều kiện và những mục đích chung phù hợp với những điều kiện ấy - của cuộc đấu tranh do giai cấp vô sản tiến hành (5).

Độc lập, Tự do là động lực, là mục tiêu lý tưởng, là lẽ sống của Hồ Chí Minh - người yêu nước - cộng sản Việt Nam.

II. Vào cuối thế kỷ XIX, các nước đế quốc chủ yếu ở châu Âu đã bành trướng lãnh thổ rất mãnh liệt. Việt Nam cũng rơi vào cảnh mất nước, trở thành thuộc địa của đế quốc Pháp. Sự áp bức và thôn tính dân tộc đã làm cho mâu thuẫn giữa các dân tộc bị nô dịch với chủ nghĩa đế quốc thực dân ngày càng trở nên sâu sắc. Đó là một loại hình đặc biệt của mâu thuẫn giai cấp trong thời đại đế quốc chủ nghĩa trên một phạm vi rộng lớn có tính toàn cầu. Giải quyết mâu thuẫn đó là một yêu cầu khách quan và bức thiết. Sự tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc thực dân, sự thức tỉnh về ý thức quốc gia dân tộc ngày càng gia tăng là tiền đề khách quan cho sự vùng dậy của các dân tộc bị nô dịch để giành lấy độc lập, tự do. Vì vậy cách mạng ở thuộc địa không phải là một cuộc cách mạng vô sản mà là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Hồ Chí Minh đã sớm nhận thức đúng điều đó. Người đã tiếp thu lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, lý luận cộng sản chủ nghĩa và tri thức cách mạng tiên tiến của nhân loại, vận dụng vào hoàn cảnh thuộc địa, xây dựng một hệ thống lý luận về con đường cách mạng thuộc địa - con "đường cách mệnh" Hồ Chí Minh - để hướng đạo cuộc đấu tranh cho dân tộc Việt Nam, góp phần thúc đẩy cuộc đấu tranh của các dân tộc bị nô dịch của chủ nghĩa thực dân. Hệ thống lý luận đó được xây dựng trong những năm 20 của thế kỷ XX này chính là cơ sở tư tưởng của VNTNCMĐCH, của Đảng Cộng sản Việt Nam thống nhất (1930).

Vào những năm cuối thập kỷ thứ hai của thế kỷ XX, Stalin đã nắm quyền lãnh đạo Quốc tế Cộng sản sau khi Lênin qua đời. Stalin và Quốc tế Cộng sản đã coi cuộc cách mạng ở các nước nửa thuộc địa như cách mạng Trung Quốc hoặc cuộc cách mạng thuộc địa như cách mạng Việt Nam là cuộc cách mạng tư sản dân quyền. Ở Trung Quốc lúc bấy giờ, theo Satlin là ở ngã ba của hai dòng nước lớn của phong trào cách mạng, tức là phong trào cách mạng chống tàn tích phong kiến và chống đế quốc, là sự kết hợp của cuộc đấu tranh chống cả phong kiến và chống đế quốc. Cải cách ruộng đất là cơ sở và là nội dung của cách mạng tư sản dân quyền. Quốc tế Cộng sản coi cách mạng dân chủ tư sản ở Trung Quốc đồng thời là cách mạng chống đế quốc...

Khác với Stalin và Quốc tế Cộng sản, Hồ Chí Minh từ rất sớm đã xác định cách mạng ở các nước thuộc địa là cách mạng giải phóng dân tộc. Nhiệm vụ chủ yếu của nó là đánh đuổi bọn đế quốc thực dân để giành lấy Độc lập, Tự do.

Trong bản Cương lĩnh đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam : "Chính cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt", Hồ Chí Minh đã đề ra chủ trương làm cách mạng tư sản dân quyền, cách

mạng ruộng đất để tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền (nên hiểu là cách mạng giải phóng dân tộc thì chính xác hơn) và cách mạng ruộng đất (tức là cách mạng dân chủ) bao gồm cả phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, cả nội dung dân tộc và nội dung dân chủ, chống đế quốc và chống phong kiến tay sai; trong đó nhiệm vụ bức thiết và chủ yếu là đánh đuổi đế quốc và tay sai, giành lấy Độc lập, Tự do. Đường lối đó là cơ sở chính trị để tập hợp rộng rãi các lực lượng cách mạng của cả dân tộc trong một Mặt trận Dân tộc Thống nhất rộng lớn. Đây là một Cương lĩnh giải phóng dân tộc đúng dắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn của cách mạng nước ta. Nó vượt xa hẳn bệnh hẹp hòi, "tả" khuynh, biệt phái giai cấp và sai lầm của Stalin, của Quốc tế Cộng sản về nội dung của chiến lược cách mạng tư sản dân quyền được xác định lúc đó để chỉ đạo cách mạng thuộc địa ở các nước Phương Đông. Song lịch sử có những lúc gặp phải những nghịch lý. Điều đúng dắn, sáng tạo ấy lại không được thừa nhận mà còn bị phê phán là sai lầm về chính trị, là nguy hiểm cho cách mạng ! Và lập tức đã được thay bằng một Cương lĩnh mới - Luận cương Chính trị, tháng 10-1930.

Trải qua nhiều năm đấu tranh, rèn luyện trong thực tiễn cách mạng, Đảng ta ngày càng trưởng thành và sắc bén hơn về chính trị... Từ năm 1936 trở đi, trong hoàn cảnh mới, Đảng Cộng sản đã có những thay đổi mới trong đường lối, chủ trương cách mạng. Trong Văn kiện "Chung quanh vấn đề chính sách mới" của Đảng công bố hồi tháng 10 - 1936 đã nêu vấn đề : "Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định kết chặt với cách mạng điền địa. Nghĩa là không thể *nói rằng: muốn đánh đổ đế quốc cần phải phát* triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn đề điền địa cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng" (6).

Đến Hội nghị BCHTUĐ, tháng 11-1939 và đặc biệt là ở Hội nghị BCHTUĐ, tháng 5-1941, Đảng ta đã có sự điều chỉnh lớn về chiến lược cách mạng tư sản dân quyền (của Luận cương Chính trị tháng 10-1930). Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Hồ Chí Minh, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta đã xác định lại rằng tính chất của cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề : phản đế và điền địa; mà là cuộc cách mạng chỉ giải quyết một vấn đề cần kíp lúc đó là giải phóng dân tộc. Do đó tính chất của cách mạng Đông Dương là *cách mạng dân tộc giải phóng*. Sự điều chỉnh chiến lược cách mạng đó chính là sự trở về và hoàn chỉnh tư tưởng cách mạng giải phóng dân tộc đã được nêu ra trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng - Cương lĩnh Hồ Chí Minh.

Hội nghị BCHTUĐ tháng 5-1941 còn xác định rõ ràng : cách mạng giải phóng dân tộc phải đi đến cách mạng tư sản dân quyền và tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Sự điều chỉnh chiến lược cách mạng đó là một sự đổi mới về tư duy chính trị của Đảng, một sự đổi mới quyết định chiều hướng phát triển thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 của dân tộc Việt Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong hoàn cảnh mới, Đảng ta vẫn xác định cách mạng Việt Nam là *cách mạng giải phóng dân tộc*. Khẩu hiệu là : *Dân tộc trên hết ! Tổ quốc trên hết !*.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của chúng ta (1945 -1954) chính là tiếp tục cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 nhằm hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, mở rộng và củng cố chế độ dân chủ nhân dân và phát triển nó trên nền tảng dân chủ mới. Cuộc kháng chiến đó chỉ nhằm hoàn thành nhiệm vụ giải phóng đất nước, củng cố và mở rộng chế độ Cộng hoà Dân chủ. Trong tiến trình kháng chiến, nó *không tịch thu ruộng đất của địa chủ phong kiến chia cho dân cày mà chỉ tịch thu ruộng đất và các loại tài sản khác của Việt gian phản động để bổ sung cho Ngân quỹ kháng chiến...*

Năm 1948, Đảng ta và Hồ Chí Minh đã đề ra chủ trương *"dùng phương pháp cải cách mà*

dần dần thu hẹp phạm vi bóc lột của địa chủ phong kiến bản xứ lại (ví dụ giảm tô), đồng thời sửa đổi chế độ ruộng đất (trong phạm vi không có hại cho Mặt trận Thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược). Đó cũng là một cách ta thực hiện cách mạng thổ địa bằng một đường lối riêng biệt". Đường lối đó là đúng đắn, phù hợp với hoàn cảnh chính trị của cuộc kháng chiến ở Việt Nam mang tính đặc thù dân tộc sáng tạo.

Đặc biệt đến Đại hội II của Đảng, tháng 2-1951, trong Báo cáo của Trường Chinh và trong Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam đã nêu ra lý luận về sự phát triển từng bước của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên CNXH ở Việt Nam. Về đại thể trải qua 3 giai đoạn :

- Giai đoạn I, nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành giải phóng dân tộc.

- Giai đoạn II, nhiệm vụ chủ yếu là xoá bỏ những tàn tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng, phát triển kỹ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân.

- Giai đoạn III, nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội.

Ba giai đoạn cách mạng ấy không tách rời nhau, mà mật thiết liên hệ, xen kẽ với nhau; nhưng trong mỗi giai đoạn đó lại có nhiệm vụ trung tâm, chúng ta phải tập trung lực lượng để giải quyết nhiệm trung tâm vụ đó.

Tại sao phải chia cách mạng nước ta thành nhiều giai đoạn như vậy ? Trường Chinh giải thích : " Vì nước ta bị xâm lược, chưa thoát hẳn được ách đế quốc. Muốn tiến tới thực hiện CNXH, lúc này phải gạt bỏ những nhiệm vụ nào chưa cần thiết, đề ra chưa có lợi, đặng hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Nước ta lại là một nước nông nghiệp, kỹ nghệ không phát triển. Muốn mau phát triển kỹ nghệ, xoá bỏ tàn tích phong kiến, thì tất phải khuyến khích tư sản dân tộc kinh doanh và giúp đỡ tư bản tư nhân phát triển trong một thời gian khá lâu. Đồng thời kiểm soát và tiết chế họ, đưa họ vào con đường phát triển theo lối tư bản nhà nước. Không thể nói đến cải tạo xã hội, xoá bỏ mọi hình thức bóc lột ngay" (7).

Theo chúng tôi, cách xác định các bước phát triển đó là đúng với thực tiễn của cách mạng Việt Nam, không rập khuôn theo kinh nghiệm cách mạng của nước ngoài. Rất tiếc quan điểm đó không được quán triệt đầy đủ trong thực tiễn.

Trong chỉ đạo thực tiễn đến năm 1953, Trung ương đã kiểm điểm lại chính sách ruộng đất của Đảng trong kháng chiến và quyết định Cải cách ruộng đất ngay trong kháng chiến, đưa nhiệm vụ cách mạng ruộng đất nhập làm một với cách mạng phản đế và sau năm 1954 chúng ta lại chuyển ngay sang thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách triệt để, nhanh và mạnh đối với kinh tế tư bản chủ nghĩa tư doanh, đối với nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và tiểu thương, đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa... một cách duy ý chí, chủ quan, nóng vội, dẫn đến các sai lầm và hậu quả nặng nề như chúng ta đã biết...

Đến Đại hội VI của Đảng năm 1986, chúng ta nắm vững phương châm nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật đã quyết tâm đổi mới tư duy, điều chỉnh chiến lược cách mạng một cách toàn diện nhằm khắc phục sai lầm, đưa đất nước dần dần trở lại ổn định để tiến lên.

Nêu lại vấn đề lịch sử trên đây chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng chúng ta cần phải quan tâm đến thực tiễn đất nước, tính đặc thù dân tộc của cách mạng Việt Nam trong việc xác định quan điểm, đường lối cách mạng. Thực tiễn thành công và sai lầm đã qua đã cung cấp cho chúng ta cơ sở để nhìn nhận tính hợp lý của các quan điểm độc lập, tự chủ của Hồ Chí Minh, của Đảng ta về con đường chiến lược cách mạng vô sản ở Việt Nam. Chân lý là cụ thể. Cách mạng là sáng tạo, không có sáng tạo cách mạng ắt không có thành công của cách mạng. Đó là bài học có ý nghĩa thời sự nóng hổi hiện nay.

III. Căn cứ vào việc phân tích vị trí kinh tế, đặc điểm lịch sử và chính trị của các giai cấp xã hội, Hồ Chí Minh đã sớm nhìn nhận đúng vai

trò, năng lực cách mạng của từng giai cấp và từng tầng lớp xã hội trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Không rơi vào khuynh hướng biệt phái giai cấp, biết phát huy mặt tích cực và thống nhất, thu hẹp mặt hạn chế của các giai cấp, Hồ Chí Minh đã thành công trong việc tập hợp rộng rãi lực lượng cách mạng của dân tộc. Từ năm 1930, Hồ Chí Minh đã khẳng định công nông là gốc cách mạng, là hai động lực chính. Hồ Chí Minh chủ trương lôi kéo cả tiểu tư sản, trí thức, trung nông, lợi dụng hoặc trung lập phú nông, trung và tiểu địa chủ và tư bản Việt Nam. Đặc biệt trong thời kỳ cách mạng 1939-1945 , Hồ Chí Minh đã tập hợp, lôi kéo được rộng rãi các giai cấp, các đảng phái, các tôn giáo, các dân tộc; hễ ai là người Việt Nam đều phải kề vai, góp sức đánh Pháp, đuổi Nhật. Đại hội của Đảng lần thứ II (2-1951) đã xác định lực lượng của cách mạng Việt Nam là 4 giai cấp: công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những thân sĩ (địa chủ) yêu nước và tiến bộ. Những giai cấp, tầng lớp và cá nhân đó hợp thành nhân dân, mà *nền tảng là công nông*. Giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Thành công về tập hợp lực lượng cách mạng, đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh nổi bật ở mấy điểm sau :

- Thành phần dân tộc rất rộng rãi, không biệt phái, "tả" khuynh. Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Đoàn kết lâu dài và chân thành là bản chất, cốt lõi của chiến lược đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh.

- Hình thức tổ chức lực lượng, đoàn kết dân tộc rất đa dạng và phong phú, thích hợp với mọi đối tượng cần tập hợp và đoàn kết.

- Thái độ đoàn kết chân thành, tin cậy lẫn nhau, sức mạnh tập hợp và sự dắt dẫn, lôi cuốn kỳ diệu. Thế giới đều thừa nhận Hồ Chí Minh là người có sức mạnh tập hợp lực lượng cách mạng. Một người chống Cộng cứng rắn ở Úc là Đờ-nít Oai-nơ (Denis Warner) nói rằng Hồ Chí Minh "luôn luôn có mặt khi mọi người cần tới mình". Oai- nơ viết : "Vừa mới tập hợp những người cộng sản lại với nhau năm 1930 thì khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương mới nổ ra, Cụ Hồ lại đã sẵn sàng bắt tay vào việc tập hợp những người theo chủ nghĩa dân tộc và những người cộng sản vào một Mặt trận Thống nhất mới rộng rãi hơn". Vào mùa Xuân 1941, những người Việt Nam "dưới sự dẫn dắt, lôi cuốn của Cụ Hồ đã thống nhất lập một Mặt trận chung" (8). "Sự dẫn dắt lôi cuốn của cụ Hồ" - lời bình luận, ngợi ca này của một người chống Cộng là một câu nói lên rất sâu sắc về tài nghệ chiến lược đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh. Có một lãnh tụ dân tộc nào khác lại được một người ở phe đối lập ca ngợi như vậy ?

IV. Hồ Chí Minh đã thành công sáng tạo trong việc xây dựng một Đảng cách mạng vô sản chiến đấu của giai cấp công nhân, của dân tộc Việt Nam. Điểm độc đáo về xây dựng Đảng được thể hiện trên mấy điểm sau :

- Để đi đến thành lập Đảng, Hồ Chí Minh không bắt đầu từ việc tổ chức Công hội như ở các nước Phương Tây mà Người bắt đầu bằng việc tổ chức, vận động thanh niên, lập ra VNTNCMĐCH - một tổ chức quá độ, con chim non của Đảng Cộng sản. Tầng lớp thanh niên, nhất là thanh niên tiểu tư sản, trí thức rất nhạy cảm với thời cuộc, say sưa với sự canh tân đất nước, với sự tiến bộ của kỹ thuật, của các luồng gió cách mạng mới. Đó là lực lượng nòng cốt để vận động, tuyên truyền lý luận cách mạng vô sản, để lập ra Đảng khi điều kiện lịch sử chín muồi. Biết dựa vào thanh niên, nhất là lớp thanh niên tiên tiến, lực lượng đã kết tụ trong bản thân họ *trí tuệ và phẩm giá dân tộc* - đó là bài học thành công về việc xây dựng lực lượng vận động thành lập Đảng của Hồ Chí Minh.

- Đảng Cộng sản là sản phẩm của sự kết hợp giữa lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng cách mạng giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh với phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

- Từ mục tiêu lý tưởng, lý luận chính trị, chiến lược cách mạng, thành phần đảng viên và nguyên tắc tổ chức; Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng của Hồ Chí Minh - là đội tiền phong có tổ

chức và là tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, của dân tộc.

Tổng kết về tính chất giai cấp, tính chất cách mạng của Đảng, Hồ Chí Minh đã viết : "Đảng ta không có lợi ích nào khác, ngoài lợi ích của nhân dân và của Tổ quốc. Đảng ta có thể tự hào rằng suốt mấy chục năm cách mạng, Đảng ta đã kiên quyết, bền bỉ và lãnh đạo một cách đầy hy sinh cuộc đấu tranh của dân tộc. Vì vậy *Đảng ta đã trở thành hình thức tổ chức cao nhất của quần chúng lao động, hiện thân của trí tuệ, danh dự và lương tâm của dân tộc. Đảng ta được nhân dân tin tưởng, được nhân dân coi là đội tiền phong, giác ngộ của mình, Đảng ... đã biết khơi nguồn lực lượng và sức sáng tạo của nhân dân không bao giờ cam chịu chế độ nô lệ và ách thuộc địa*" (9).

V. Hồ Chí Minh - người yêu nước - cộng sản Việt Nam là một nhà mác xít -lêninnít sáng tạo. Người đã tiếp thu và phát triển học thuyết của Mác - Lênin như là một bộ phận không thể tách rời của một chính thể tư tưởng chung, chính thể của quan niệm Phương Tây về giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người vào hoàn cảnh của một nước thuộc địa có truyền thống văn hoá lâu đời. "Những tư tưởng được Hồ Chí Minh phát huy đều mang đậm bản sắc Việt Nam. Đó là kết quả của sự phát huy tính dân tộc, xuyên suốt toàn bộ hoạt động sáng tạo của Hồ Chí Minh là tinh thần tự quyết của nhân dân Việt Nam, tinh thần tự quyết đó không thể có được một khi thiếu giải phóng dân tộc và xoá bỏ ách thuộc địa. Chính vì vậy, trong suốt cuộc đời mình Hồ Chí Minh gắn bó sâu sắc với những ý tưởng độc lập chính trị và xây dựng Việt Nam thành một quốc gia tự do và tự chủ trong cộng đồng thế giới" (10).

Nhìn về tổng quát và tính sáng tạo của nó, tư tưởng cách mạng giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh trở nên gần gũi với nhiều nhà hoạt động tiến bộ hiện đại trên thế giới. Di sản tư tưởng của Người không thuộc riêng của Việt Nam mà vượt ra khỏi biên giới, đến với nhân loại cần lao, tiến bộ. Vì vậy chúng ta có thể nhắc lại câu nói của một nhà nghiên cứu luật học Cuba: "Ngày nay nếu muốn ngang tầm với thời đại thì các dân tộc cần phải nắm vững ngọn cờ đấu tranh của Hồ Chí Minh : "Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do".

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh - "Toàn tập", tập 9.Nxb CTQG. HN, 1996, tr. 314.

(2) Điện của Bác sĩ Nu-rét-đi A-tát-xi, Tổng thống kiêm Thủ tướng Chính phủ Cộng hoà Ả Rập Xiri gửi Tôn Đức Thắng, ngày 5-9-1969. Xem: Thế giới ca ngợi và thương tiếc Chủ tịch Hồ Chí Minh". Nxb ST. HN, 1976, tr. 269.

(3) Miguel A.Desstéfano... "Chúng bắt đầu bằng việc chém giết". Nxb TTLL... HN, 1991, tr. 124.

(4) Ăngghen. "Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản". Mác - Ăngghen. "Tuyển tập". Tập I. Nxb ST. HN, 1980, tr. 461.

(5) Ăngghen. "Góp vào lịch sử của Liên đoàn những người cộng sản". Sđd, tr. 335.

(6) Văn kiện Đảng: 1930-1945. Tập II. BNCLSĐTW. HN. 1977, tr. 132.

(7) Trường Chinh. "Bàn về cách mạng Việt Nam". Báo cáo tại Đại hội II của Đảng, tháng 2-1951.

(8) A Lan A Xbon. Nhà văn Úc, "hãy học ở Hồ Chí Minh những phẩm chất cách mạng lâu dài của Người". Hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nxb KHXH, HN, 1990, tr. 147

(9) Hồ Chí Minh. "Toàn tập", tập 7. CTQG. HN. 1996, tr. 517.

(10) Burốp VG. "Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng". Hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nxb KHXH. HN. 1990, tr. 230.

GÓP THÊM VỀ PHONG TRÀO KHÁNG THUẾ
Ở TRUNG KỲ NĂM 1908

PHẠM QUANG TRUNG *

Chúng ta đều biết, cách đây đúng 90 năm, ngày 9 tháng 3 năm 1908 (1), sau khi dấy lên những hoạt động sôi nổi của Phong trào Duy tân, bắt đầu từ huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, một Phong trào yêu nước chống Pháp đã bùng lên mạnh mẽ, lôi cuốn đông đảo nông dân ở các tỉnh Trung Kỳ tham gia vào một sự kiện thường được gọi là "*Cuộc chính biến kháng sưu*" hay như cách gọi của người dân Quảng Nam đương thời là "Cuộc cúp tóc xin xâu". Trong lịch sử nước ta, kể từ khi thực dân Pháp xâm lược, đây là một trong những Phong trào đấu tranh chính trị đầu tiên của quần chúng nhân dân, bằng những hình thức và những phương pháp mới, chống chế độ thực dân Pháp và tập đoàn phong kiến tay sai rầm rộ và sâu rộng nhất chưa từng có cho đến thời điểm đó. Chính tại Huế, trong những ngày sôi sục của Phong trào này, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành lần đầu tiên đã "*trực tiếp tham gia phong trào đấu tranh mang tính chất chống đế quốc và phong kiến tay sai qua việc chống đi xâu và đòi giảm thuế*" (2).

Gần một thế kỷ đã qua, đã có nhiều công trình, nhiều tác phẩm trực tiếp hay gián tiếp đề cập đến Phong trào đấu tranh quan trọng này, và cũng đã có những ý kiến khác nhau trong việc trình bày sự kiện cũng như đánh giá về Phong trào. Một số tác giả thường có xu hướng coi Phong trào Duy tân và Phong trào Kháng thuế là hai Phong trào khác biệt, khác nhau cả về hình thức và nội dung. Ông Boudarel cũng như một số tác giả nghiên cứu khác đều khẳng định Phong trào Kháng thuế ở Trung Kỳ là một phong trào tự phát của quần chúng (3), không có sự tham gia trực tiếp của một lãnh tụ lớn nào của Phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX, v.v... Trong một luận văn công bố trước đây, khi đề cập đến Phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh (1908), hai tác giả Đỗ Quang Hưng và Đinh Xuân Lâm còn cho rằng : "*... các cuộc biểu tình chống thuế ở Nghệ Tĩnh nổ ra tuy muộn, nhưng quyết liệt, và đặc biệt là có trù liệu từ trước, chứ không như trường hợp ở Nam Ngãi*" (4). Gần đây trong tập bài giảng về lịch sử Việt Nam, hai tác giả Trần Bá Đệ và Nguyễn Toàn Minh khi trình bày về Cuộc vận động giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX cho rằng Phong trào Kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908 là hệ quả, là sự tiếp nối và phát triển của Phong trào Duy tân: "*Từ nội dung đến hình thức, Phong trào thể hiện rõ ảnh hưởng của cuộc vận động Duy tân ở Trung Kỳ. Có thể nói các sĩ phu tiến bộ đã châm ngòi cho Phong trào...*" (5).

Có thể nói rằng hầu hết các công trình nghiên cứu có đề cập đến Phong trào Kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908 trong mấy chục năm qua đều phần lớn dựa vào nguồn tư liệu của Phan Châu Trinh viết năm 1911 (6) và của Huỳnh Thúc Kháng viết năm 1928 (7).

Chúng ta đều biết Phan Châu Trinh viết "*Trung Kỳ dân biến thỉ mạt ký*" khi ông vừa đặt chân đến Pháp với mục đích nhằm biện hộ cho ông và các đồng chí của ông cũng như tố cáo tội

---

* *PTS. Viện Sử học.*

ác của tập đoàn phong kiến tay sai Nam triều trước dư luận Pháp; còn Huỳnh Thúc Kháng viết "*Cuộc kháng thuế ở Trung Kỳ*" trong khi ông đang chuẩn bị rời bỏ chức vụ Nghị trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ. Phải chăng trước tình thế, thời cuộc lúc đó, hai ông không thể công khai thừa nhận vai trò, vị trí của mình cũng như của những lãnh tụ trong cuộc vận động Duy tân đối với Phong trào này? Vả lại, chỉ với một suy đoán lôgích đơn giản chúng ta cũng không thể nào hiểu được một Phong trào nổi lên rộng khắp tại nhiều tỉnh ở Nam Trung Kỳ tới Thanh Hoá, với quy mô lớn và kéo dài hàng mấy tháng... lại không có sự chuẩn bị và tổ chức, không có người lãnh đạo thống nhất !

Vì vậy để khảo sát và đi đến những nhận định xác đáng về Phong trào kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908, chúng ta cần tiếp cận thêm những nguồn tài liệu mới. Theo hướng này, chúng ta có thể tham khảo thêm nguồn tài liệu lưu trữ của chính quyền thực dân Pháp đương thời. Trong số tài liệu liên quan hiện lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Pháp (ở Aix-en-Provence), chúng tôi thấy có hộp hồ sơ mang ký hiệu PA13, phông Personne administrative, bao gồm các báo cáo của chính quyền các cấp và cơ quan mật thám gửi cho Quyền Toàn quyền Đông Dương Bonhoure, những giấy tờ này do một lý do nào đó đã được xếp trong hồ sơ của Albert Sarraut; chính tại hộp tài liệu này chúng tôi đã tìm thấy điện của Khâm sứ Trung Kỳ Léveeque gửi Quyền Toàn quyền Đông Dương ngày 3 tháng 1 năm 1908:

"... *Người ta báo cho tôi biết bọn Trần Quý Cáp, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh cùng một số tên đồng đảng của Phan Bội Châu đang có một âm mưu khởi loạn tại nhiều nơi. Những biện pháp giám sát theo dõi chặt chẽ đã được thực hiện. Trần Quý Cáp sẽ phải chuyển vào tỉnh Khánh Hoà. Xin Ngài cho theo dõi và giám sát chặt Phan Châu Trinh, một trong những tên giấu mặt nguy hiểm nhất trong số những kẻ đồng mưu hiện đang có mặt ở Bắc Kỳ*".

Mặc dù thông tin trên đây chưa cung cấp cho chúng ta các bằng chứng cụ thể và các chi tiết về công tác tổ chức cũng như sự tham gia lãnh đạo của các nhà lãnh đạo Phong trào Duy tân đối với sự biến kháng thuế, nhưng nó cũng gợi ra cho chúng ta hiểu rõ hơn về thực chất của Phong trào. Thực tế những tài liệu lịch sử còn lại đến nay cho chúng ta thấy Phong trào kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908 hoàn toàn không phải là một Phong trào tự phát, không có người lãnh đạo, thiếu sự chuẩn bị mà đó là một bộ phận của Phong trào Duy tân: "... *không thể tách rời chính biến này khỏi Phong trào Duy tân. Vì chính nó là một bộ phận thiết yếu của Phong trào, là cái thành tựu lớn nhất khi tư tưởng dân quyền được phổ biến và tác động sâu rộng trong dân chúng*" (8). Một tài liệu khác: *Phúc trình của Sở các công việc chính trị (Bureau des Affaires politiques) thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương về "Những rối loạn ở Trung Trung Kỳ, tháng 5 năm 1908*" (Les troubles du Centre Annam en Mai 1908) mà chúng tôi có may mắn sao chụp được tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Pháp ở Aix-en-Provence sẽ cho chúng ta thấy rõ hơn, chi tiết hơn về Phong trào:

"... *Người ta đã ám chỉ, trong phần đầu của bản Phúc trình này, về sự bất đồng có liên quan đến xu hướng của Phong trào dân tộc mà Phan Bội Châu đứng đầu phái bạo động trong giới thân sĩ, biểu hiện đó đã diễn ra trong kỳ thi Hội ở Huế năm 1905. Một số người này cho rằng nguyên tắc của thể chế quân chủ không cần phải tranh luận gì và rằng một người kế vị ngai vàng, chinh phục quần chúng bằng một sự tuyên truyền khôn khéo, có lẽ sẽ thành công hơn là một người nào đó phải phối hợp và phải sử dụng sức mạnh khởi nghĩa vào thời điểm mong muốn. Một số người khác cùng với Phan Châu Trinh, chính là bộ tham mưu của giới sĩ phu Bắc Kỳ và tỉnh Quảng Nam, lại cho rằng nhân dân có lẽ sẽ không đi theo, nếu như người ta không thúc đẩy cho họ thấy rằng những cải cách sẽ loại trừ đi tất cả mọi thói hư, mọi sự những lạm mà họ phải chịu đựng, nếu như người ta không tạo ra, nói ngắn gọn bằng một từ, một dòng thác cách mạng.*

Dù thế nào chăng nữa, vào những ngày đầu năm 1908, sự nôn nóng đã tăng lên trong số những thành viên của những kẻ đồng mưu, những kẻ đã thổi phồng quá đáng lên hơn nhiều so với những hành động thực tế mà họ tuyên truyền...

Ngay từ đầu năm nay, ở Trung Kỳ, những biến động đã diễn ra tập trung nhất. Các Hội mạo xưng là Hội Thương mại được tổ chức trong các làng xã, các cuộc lấy chữ ký được tổ chức,

các cuộc họp dân được tổ chức; tại đó, núp dưới cái cớ để phát triển phong cách buôn bán, nông nghiệp và công nghiệp, núp dưới bóng việc giảng dạy luân lý hay giáo dục nói chung, người ta đã lên án giới quan lại, phê phán chính quyền Bảo hộ, xuyên tạc hành động và mục tiêu của họ.

Tại phía Bắc Trung Kỳ, ở Vinh và Hà Tĩnh, nơi chịu ảnh hưởng của Phan Bội Châu và các đồng chí của ông trực tiếp nhất, một chiến dịch tuyên truyền về cải cách ít đặc trưng hơn cũng được tổ chức. Người ta đã nhấn mạnh trước hết về việc giải phóng đất nước bằng mọi cách mà chủ yếu là nhờ vào sức mạnh quân sự của Nhật Bản. Chiến dịch tuyên truyền này được tổ chức cho những người nông dân thô lỗ và dẻo dai, mạnh mẽ nhất và cuồng nhiệt nhất so với các tầng lớp khác trong nước. Phong trào đó có xu hướng trở thành một cuộc cách mạng bạo lực. Những phần tử còn sót lại trong các băng đảng nổi loạn cũ tự tập hợp nhau lại, các nhóm cướp được tổ chức lại. Người ta lôi kéo những kẻ đồng mưu bằng mọi cách, kể cả doạ dẫm, người ta tước đoạt của cải của những nhà giàu bằng vũ lực. Hành động bạo lực của Phong trào này đã có tác dụng đối với những kẻ lưỡng lự, đồng thời với việc khủng bố, nó đã tác động mạnh đến phần lớn quần chúng nhân dân vốn bình tĩnh và ngay thẳng, những người vốn đứng về phía những người tuân lệnh, có nghĩa là họ đứng về phía chính quyền Bảo hộ.

Trái lại, ở trung tâm của Nam Trung Kỳ, do tính khí của dân chúng tại đây cũng như do chịu ảnh hưởng của các lãnh tụ như Phan Châu Trinh và những phần tử còn sót lại trong nước trực tiếp liên lạc, chỉ đạo nên những biến động lại có tính chất như một Phong trào cải lương mang xu hướng dân tộc. Chính chủ yếu là những thắc mắc về thuế khoá là cái được sử dụng để hướng nhân dân; còn chính chính quyền và giới quan lại, với những sự nhũng lạm và tính vụ lợi của nó lại là những cái dùng để khơi dậy mối hận thù và sự nổi giận nhằm kêu gọi những sự phản kháng tập thể. Người ta đã tổ chức các cuộc họp ở các làng và đưa dân chúng ra biểu tình tập thể, những cuộc biểu tình này đáng lẽ phải được duy trì trong hoà bình và chỉ gây ấn tượng bằng số đông người biểu tình tham gia.

Mặc dù có các xu hướng khác nhau, nhưng người ta buộc phải thừa nhận rằng tất cả mọi Phong trào này đều có mối liên quan chặt chẽ với nhau và tất cả cuối cùng đều nhằm vào một mục đích: đuổi cổ những ông chủ người nước ngoài. Trong thực tế, chính là một phái viên mật của Hà Tĩnh, Phan Đình Hai, cháu của Phan Đình Phùng mà chúng ta nghi ngờ, đã tổ chức các cuộc họp ở cạnh thị xã Bình Định, và Phan Châu Trinh nữa, trong mùa đông năm 1907-1908 đã nhiều lần xuất hiện tại các tỉnh Bắc Trung Kỳ.

Chính quyền Bảo hộ Trung Kỳ đã theo sát chặt chẽ mọi di chuyển của Phan Châu Trinh cũng như của những kẻ cùng tụ họp. Chính quyền không ngạc nhiên khi cuộc biểu tình đầu tiên diễn ra.

Dẫn đầu Phong trào biểu tình này là huyện Đại Lộc ở Quảng Nam, ngày 9 tháng 3 năm 1908: khoảng 300 người đã đến đòi quan Huyện thả 3 nhân vật bị bắt vì họ bị khả nghi có tuyên truyền, tổ chức chống đối. Hai ngày sau, (ngày 11-3-1908. PQT) các cuộc biểu tình diễn ra tại Toà Sứ ở Hội An. Mặc dù Toà Sứ đã đưa ra những lời khuyên bảo, những người biểu tình vẫn từ chối không chịu tự giải tán và càng không hài lòng vì chính quyền không thoả mãn cho họ yêu cầu bãi bỏ đi xâu và giảm thuế thân. Họ nằm ngủ quanh phòng giấy. Ngày 13 (tháng 3-1908. PQT) số người tham gia biểu tình tăng thêm lên và thái độ của họ càng ngạo nghễ, họ đã bị đẩy lùi dễ dàng bởi những lính cơ được vũ trang bằng roi, gậy. Những tấm chắn đường được lập lên và ngay ngày hôm ấy, lối vào Đà Nẵng bị cấm đối với những người tham gia biểu tình. Nhưng ngay lập tức các cuộc biểu tình như vậy lại nổ ra tại Toà của quan tỉnh, của các phủ và các huyện. Những cảnh bạo lực bùng nổ tại các chợ, các trang trại và các nhân viên thu thuế bị truy đuổi lập tức và bị đe doạ giết chết. Ngày 21 tháng 3 (1908), thủ phủ Quảng Nam bị chiếm, những tên bị kích động đã thâm nhập bằng vũ lực vào dinh Tổng đốc Hồ Đắc Trung. Tổng đốc buộc phải trèo lên ô tô để đi theo ủng hộ yêu sách của họ tại Toà Sứ. Sáng hôm sau (ngày 22-3-1908. PQT), Tri phủ Điện Bàn cũng trở thành đối tượng của cuộc biểu tình như thế và cũng với những lời xin như thế. Ngày 26 tháng 3 (1908), đến lượt Tri phủ Thăng Bình. Tại Tam Kỳ, trong 3 ngày, phủ bị chiếm bởi một ngàn người biểu tình, họ gào thét, chửi rủa, đe doạ giết chết các

quan phủ, huyện, và viên Đề đốc bị bắt giam vào đồn. Viên Đề đốc già này bị giết chết ngay sau đó vài ngày (9). Một viên cựu Chánh tổng lên tiếng khuyên bảo liền bị bắt, bị tra tấn và dìm chết. Toà Sứ đã đưa ra những biện pháp cứng rắn. Bằng hiệu quả của sự can thiệp cứng rắn này, các cuộc biểu tình đã nhanh chóng chấm dứt. Phong trào bị dập tắt và ngày 1 tháng 4 (1908), trật tự được thiết lập lại ở hầu hết mọi nơi.

Việc nhanh chóng và khôn khéo với những biện pháp cứng rắn được sử dụng ngay sau những ngày đầu tiên đã dẹp tan sự rối loạn trong những người biểu tình. Lính cơ chỉ phải sử dụng một lần vũ khí để giải tán đám đông ở phủ Thăng Bình, một tên tham gia biểu tình bị giết, 4 tên khác bị thương.

Ở Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 (1908), những sự rối loạn tương tự đã diễn ra, nhưng chỉ thu hẹp xung quanh thị xã. Các công văn giấy tờ, đoàn xe chở số người Âu đã thoát ra khỏi thị xã một cách dễ dàng. Trong những ngày đầu, số người tham gia biểu tình lên khá đông. Sau ngày 4 tháng 4 (1908), sự sôi động dường như giảm xuống. Ngày 12 (tháng 4 -1908. PQT), vì cuối cùng trả lời cho những lời khuyến cáo không ngừng lặp đi lặp lại của Công sứ, những người biểu tình đòi hỏi các nhà cầm quyền và chính quyền phải tiếp họ thì nay đã có ý muốn quay trở về làng của họ và đã hạn chế số lượng yêu sách so với những ngày trước đó, họ chỉ đưa ra yêu cầu đặc biệt là giảm thuế cho những người nghèo. Ngày 13 (tháng 4-1908. PQT), buổi sáng, chợ đã được di tản hết, chỉ còn lại độ một trăm kẻ ăn mày.

Phong trào dường như đã kết thúc, nếu như không có những lời đồn đưa ra khéo léo và lan truyền rằng ở Bình Định, Thừa Thiên đã vùng dậy, rằng các đồn điền đã bị những người chống đối chiếm giữ. Với tin tức mới này, một ngàn người một lần nữa lại kéo đến thị xã. Những cảnh mất trật tự lại diễn ra. Ngày 14 (tháng 4-1908. PQT), dân bản xứ định dùng đuốc đốt những túp lều mà lính cơ vừa dựng lên bên cạnh đó. Người ta buộc phải nổ súng, hai người đã bị giết. Ở một hướng khác, trung đội LAGANI đã buộc phải sử dụng vũ khí để chống lại một đoàn 800 người có vũ trang và 13 người trong số này đã bị giết hay bị thương. Các cuộc nổi loạn cuối cùng đã không ngần ngại bắt cả nhà viên Phó Lãnh binh, gia quyến các lính cơ của chúng ta, 6 lính và một vài phu trạm bị dìm chết. Thậm chí người ta còn dìm chết hai chục người dân lành, những người không muốn tham dự vào Phong trào. Ngày 17 tháng 4 (1908), số người tham gia biểu tình tự giải tán. Theo các đường họ chạy trốn, lính cơ đã thu được vũ khí mà họ đã sử dụng. Những người bị chết và bị thương đều được bọn phiến loạn đem đi trong đêm tối. Người ta không thể kiểm kê được số người này mà chỉ dự đoán khoảng 40 người.

Bài học nghiêm khắc này đã cho thấy có hiệu quả của nó. Chẳng bao lâu tất cả dân chúng đều phải quay về làng, sự yên tĩnh lại được thiết lập. Từ sau Quảng Ngãi, không còn rối loạn nữa.

Sự sôi sục đã lan ra tỉnh Thừa Thiên từ sau ngày 9 tháng 4 (1908). Vào ngày này, các băng, nhóm đã tổ chức lấy chữ ký ở ngoại vi thành Huế. Các viên quan tỉnh đã ra gặp và ra lệnh cho họ phải giải tán. Quan Phủ doãn với sự tháp tùng của một Phó quản, lính cơ và một số lính khác bị tấn công bằng đá tại làng Công Lương. Một lính cơ, một dân thường bị giết và dân chúng đã ném đá vào quan Phủ doãn, bắt giữ và đưa viên này đi giam lại. Viên Phó quản, các lính cơ bị trói lại và bị đối xử tàn nhẫn. Hôm sau dân chúng lại tăng thêm vào số người đi biểu tình gặp nhau ở ngoài đường, cùng nhau tụ tập quanh Toà Khâm sứ để trình bày các yêu sách của họ giống như những yêu sách mà những người biểu tình ở Quảng Nam và Quảng Ngãi đã đưa ra. Họ dùng vũ lực buộc viên Phủ Doãn phải đi đầu đoàn biểu tình. Ngay lập tức, viên Phủ doãn được giải thoát và đoàn biểu tình bị trấn áp dễ dàng bằng gậy của lính cơ. Một trăm người hộ tống viên đại diện của chính quyền dân sự được gửi đến để tìm kiếm những người bị người của làng giam giữ. Một viên Tham tri của Bộ đã diễn thuyết hùng hồn trước các kỳ mục và giao cho họ những người bị bắt. Khoảng 30 người đã bị bắt. Ngày 11 và ngày 12 (tháng 4-1908. PQT), các cuộc biểu tình hoà bình diễn ra trước trụ sở của các nhà cầm quyền tỉnh. Ngày 12 (tháng 4- 1908. PQT), vào chập tối, cảnh sát bắt một tên trộm ở chợ; 40 người biểu tình liền kéo đến, láng vảng định đánh tháo cho tên trộm và tấn công vào bốt cảnh sát và cướp phá. Một trung đội bộ binh thuộc địa đã

đến. Những kẻ hô hào nổi dậy trốn biệt, tuy nhiên có hai người trong số họ bị thương và một số bị bắt.

Tại tỉnh Bình Định, các cuộc rối loạn diễn ra tại phủ Bồng Sơn, kề ngay Quảng Ngãi và cách xa mọi hoạt động hành chính. Chính từ phủ này, những người biểu tình đầu tiên đã gia nhập vào đoàn biểu tình ở thị xã Bình Định. Những người biểu tình nhận được sự ủng hộ của các làng trên đường đi và của tất cả mọi người bản xứ mà người ta đã gặp gỡ, họ đã tham gia biểu tình một cách tự nguyện hoặc do cưỡng bức; đến ngày 16 tháng 4 (1908) số người biểu tình đã lên đến nhiều nghìn người. Số người tham dự này đã giảm dần vào những ngày sau đó và không lâu chỉ còn 300, 400 người. Những cuộc biểu tình tại đây có vẻ cũng giống như những cuộc biểu tình đã diễn ra tại các tỉnh khác: đám đông phản kháng một cách hoà bình xung quanh thị xã; khung cảnh lộn xộn ở bên trong, bắt và giải đi các Chánh tổng hay các kỳ hào mà họ nghi ngờ có vẻ hờ hững, lạnh nhạt với Phong trào, các địa chủ ác bá, những nhân viên thu thuế nhũng nhiễu. Các cuộc biểu tình kéo dài mãi đến giữa tháng 5 (1908).

Việc trấn áp các cuộc rối loạn ở Trung Kỳ chủ yếu dựa vào sự xét xử tại các toà Nam án, những người cầm đầu hầu hết thuộc tầng lớp sĩ phu, văn thân. Theo danh sách tóm tắt của Toà Khâm sứ thì tổng số số người bị kết án lên tới 216 người. Trong đó nổi tiếng nhất là Phan Châu Trinh, người làng Tây Lộc, tỉnh Quảng Nam...".

Bản Phúc trình trên đây mặc dù vẫn còn có nhiều điểm cần phải đi sâu tìm hiểu làm sáng tỏ thêm, đặc biệt là có một số chi tiết của các sự kiện đã bị bóp méo do bị chi phối bởi quan điểm và cách nhìn nhận của người khởi thảo, nhưng dù sao cũng gợi ý cho chúng ta nhiều điểm khi nghiên cứu về Phong trào kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908: thời điểm bùng nổ, những chi tiết quan trọng và tính chất của Phong trào. Chắc chắn với những nguồn tài liệu mới, những đánh giá, những nhận định của chúng ta về Phong trào kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908 sẽ ngày càng sáng tỏ hơn.

CHÚ THÍCH

(1) Theo Dương Kinh Quốc: *"Việt Nam. Những sự kiện lịch sử"* 1858-1945". Tập II: 1897-1918 - NXB KHXH. Hà Nội, 1982, tr. 11 thì Phong trào bắt đầu ngày 11-3-1908. Ở đây chúng tôi căn cứ vào tài liệu lưu trữ: Báo cáo của Tri phủ Tam Kỳ ngày 10 tháng 3 năm 1908. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Pháp (ở Aix-en-Provence). Hồ sơ số PA13.

(2) Nguyễn Thành: *"Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Pháp"*. NXB Thông tin - Lý luận, Hà Nội, 1988, tr. 19.

(3) G. Boudarel: *"Phan Bội Châu và xã hội Việt Nam ở* thời đại ông". *Chương Thâu - Hồ Song dịch từ nguyên bản* chữ Pháp. NXB Văn hoá - Thông tin. Hà Nội, 1997, tr. 10.

(4) Sử học, số 2. "Những vấn đề khoa học lịch sử ngày nay". Thông báo khoa học của ngành Sử các trường Đại học. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội, 1981, tr. 340.

(5) Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Phân viện Hà Nội - Khoa Lịch Sử: *"Một số chuyên đề về Lịch sử Việt Nam"*. (Tập bài giảng Chương trình Cử nhân Chính trị). (In lần thứ ba có bổ sung). NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1997, tr. 408.

(6) Tây Hồ Phan Châu Trinh: *"Trung Kỳ dân biến thỉ mạt ký"*. (Những bài ghi về đầu đuôi Phong trào dân biến ở Trung Kỳ). Lê Ấm - Nguyễn Q. Thắng chú dịch và giới thiệu. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hoá xb. Sài Gòn, 1973.

(7) Huỳnh Thúc Kháng: *"Con người và Thơ văn"*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hoá xb, Sài Gòn, 1969, tr. 310- 323.

(8) Nguyễn Văn Xuân: *"Phong trào Duy tân"*. NXB Đà Nẵng, 1995, tr. 235.

(9) Tức tên Đề đốc Trần Tuệ.

RUỘNG ĐẤT CÔNG MIỀN ĐÔNG THÁI BÌNH
CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN ĐỨC NGHINH *

Trong nhiều luận văn nghiên cứu lần lượt công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* từ năm 1989 đến năm 1994 (1), chúng tôi đã trình bày và phân tích tình hình phân phối ruộng đất của các huyện Đông Quan, Quỳnh Côi, Kiến Xương, Thuỵ Anh, Thái Ninh ở miền Đông Thái Bình vào cuối thế kỷ XVIII - mấy năm đầu thế kỷ XIX, căn cứ vào những điền bạ có niên điểm Gia Long 4. Số liệu các làng xã chưa đầy đủ (mới có 112 đơn vị), nhưng cũng đã có thể cho chúng ta những nhận thức cụ thể về tình hình ruộng đất công, ruộng đất tư hữu, của miền đất đó với những đặc điểm riêng biệt khi so sánh với những vùng đất khác ở trung tâm đồng bằng Bắc bộ cùng thời điểm, như vùng Hà Đông - Sơn Tây.

Trong luận văn này, trên các dữ liệu của một số điền bạ có niên điểm: Đồng Khánh (ĐK) 2 (năm 1887), ĐK 3 (1888), Thành Thái (TT) 2 (1890), TT 6 (1894), TT 7 (1895), TT 8 (1896), TT 9 (1897), TT 10 (1898), TT 12 (1900), TT 13 (1901), và Duy Tân 8 (1914) của 123 xã thôn chúng tôi nghiên cứu ruộng đất công hữu cũng của vùng phía Đông này vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Cần nói rõ thêm là trong số 123 địa bạ ấy, có một lượng không ít (28 bản), trong khi sao chép không ghi rõ niên điểm của địa bạ, nhưng căn cứ vào cách ghi chép của nội dung, chúng tôi thấy tương tự như các địa bạ của các thời điểm kể trên, nên chúng tôi cho rằng đã kê khai trong cùng khoảng thời gian. Địa bạ thời Thành Thái (1889-1907) có số lượng lớn nhất, chiếm hơn nửa tổng số (64/123). Chỉ có 4 bản thời Duy Tân (1907-1916) (xem bảng số liệu 1)

Bảng số liệu 1

Vùng	Số địa bạ	Đồng Khánh	Thành Thái	Duy Tân	Không ghi rõ
Quỳnh Côi	33	8	21	2	2
Đông Quan	20	9	9	0	2
Thuỵ Anh	3	1	1	0	1
Kiến Xương	50	8	22	1	19
Thái Ninh	17	1	11	1	4
Cộng	123	27	64	4	28

Việc ghi chép về sở hữu đất đai trong một số địa bạ cũng thiếu rành mạch như trường hợp địa bạ các xã Văn Ông, An Trực (huyện Đông Quan), xã Kỳ Nhai, xã Nha Xuyên, xã Lũng Đầu (Thái Ninh), các xã Thư Điền, Giáo Nghĩa, Phương Ngãi, Thân Thượng, Trực Tầm, Lại Trì,

* GS. ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.

Phụng Thượng, An Trạch, Tứ Tế (Kiến Xương), xã Vĩnh Niên, Chung Linh, Tài Giá, Tiên Cầu, (Quỳnh Côi), có nhiều thổ (đất) không ghi rõ là công hay tư (xem ghi chú cụ thể ở các bản thống kê chi tiết). Điều đó tất nhiên không thể không ảnh hưởng tới độ chính xác của các số liệu tổng hợp để nghiên cứu, phân tích.

Việc tính toán cũng trở nên phức tạp hơn khi có nơi như ở xã Lai Ổn (Quỳnh Côi) trong đất ở (thổ trạch) lại còn có một số đất công, tuy không nhiều (11 mẫu 5 sào 5 thước) và địa bạ xã Mai Trang ở cùng huyện cho biết 71 mẫu 1 sào 13 thước công thổ của xã lại nằm trong địa phận xã Lai Ổn.

Dưới đây là những số liệu tổng kết về ruộng đất công của 123 đơn vị dựa trên những dữ liệu được ghi chép rõ về sở hữu:

Bảng số liệu 2

Vùng	Số đơn vị	Tổng số ruộng đất	Công điền	Công thổ	Tỷ lệ %
Quỳnh Côi	33	18084m2s1th	3203m7s9th	503m7s2th	20,5%
Đông Quan	20	11102.3.12	2070.4.13	291.2	21,27%
Thuỵ Anh	3	1021.6.6	102.4.7	23.0	12,24%
Kiến Xương	50	33036.6.10	11867.1.7	498.0	37,43%
Thái Ninh	17	4665.9.8	1975.6	316.0	49,11%
Tổng số	123	67910m8s7th	19219m4s6th	1631m9s2th	30,7%

Bảng số liệu trên cho chúng ta thấy đến những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, ở miền Đông Thái Bình ruộng đất công còn tồn tại với số lượng và tỷ số khá lớn, đặc biệt là vùng Kiến Xương - Thái Ninh. Tuyệt đại bộ phận các làng xã đều có ruộng đất công - 118/123 đơn vị, chiếm tỷ số 95,93 %. Nhiều thôn xã có số lượng lớn: 39/123 đơn vị có ruộng đất công chiếm hơn 50% tổng số RĐ trong từng đơn vị. Vẫn có xã toàn bộ đất đai trong xã thuộc công hữu như xã Hạ Phán (Quỳnh Côi). Tính chưa đầy đủ, nhưng tỷ số ruộng đất công vẫn chiếm tới 30.70% tổng diện tích. Trong công điền thổ, tuyệt đại bộ phận là điền, thổ không có bao nhiêu - chỉ chiếm có 8.49%. Công châu thổ hầu như không đáng kể. Biển đã lùi xa ra vùng đất huyện Tiền Hải, và vùng đất bãi cũ, qua một quá trình thau chua rửa mặn, trồng cói, đã ngọt hoá và biến thành ruộng cấy lúa.

Phân tích tỷ số công điền thổ trong các thôn xã, (Xem bảng số liệu 3 ở trang sau) chúng ta sẽ thấy những con số như sau:

4.06% số đơn vị không có ruộng đất công

- 7.31%	số đơn vị có RĐ công	<1% TSDT
- 30.90%	-nt-	<10%
- 47.16%	-nt-	<30%
- 64.23%	-nt-	<50%
- 35.77%	-nt-	>50%

Trong số đó có 6 đơn vị có ruộng đất công >80% diện tích. Đó là các xã Thịnh Quang, Bích Kê, Đông Lâu ở vùng Kiến Xương, Quỳnh Ngọc, Giáo Thiện, Hạ Phán ở vùng Quỳnh Côi.

Nhìn vào số đơn vị có nhiều ruộng đất công (chiếm >50% diện tích) của từng vùng, có thể thấy tỷ số cao nhất là Thái Ninh (8/17 đ.v-47.06%), đến Kiến Xương (21/50 - 42%), rồi đến Quỳnh Côi (8/33 - 24.24%), Đông Quan (2/20 - 10%). Tuy vậy sự phát triển của RĐ công trong từng đơn vị xã thôn không phải nơi nào cũng tuân theo khuynh hướng phát triển của khu vực. Ở Thái Ninh, Kiến Xương, nơi có nhiều RĐ công, nhiều đơn vị có tỷ số RĐ công cao, vẫn có những đơn vị hoàn toàn không có ruộng đất công như trại Liên Khê, thôn Kênh Bạt, xã Trực Tâm, chứ không phải chỉ Đông Quan mới có (ấp Tự Tân, xã Tân Hưng). Vùng Quỳnh Côi cũng có nhiều xã có tỷ số RĐ công rất cao không kém Kiến Xương tuy tỷ số chung của cả vùng kém hơn nhiều. Bức tranh thực sự phức tạp khiến cho việc tìm hiểu nguyên nhân tồn tại và phát triển của RĐ công không thể dừng ở quy mô vùng mà còn phải đi sâu hơn xuống tới các đơn vị.

Đối chiếu với tình hình RĐ công của các đơn vị xã thôn trong những vùng đó vào thời

Bảng số liệu 3: Tỷ số ruộng đất công ở các thôn xã.

Vùng	Số đơn vị	0 RĐ công <1%	1-10%	10-20%	20-30%	30-40%
Quỳnh Côi	33	0	0	16	4	2
Đông Quan	20	2	3	3	4	3
Thuỵ Anh	3	0	1	1	0	0
Kiến Xương	50	2	5	9	1	4
Thái Ninh	17	1	0	0	0	2
Tổng số	123	5	9	29	9	11
Tỷ lệ %	100	4.06	7.31	23.5	7.31	8.94

Vùng	40-50%	50-60%	60-70%	70-80%	80-90%	90-100%	Ghi chú
Quỳnh Côi	2	1	2	2	1	1	2 (1 xã 100%)
Đông Quan	2	1	1	1	0	0	
Thuỵ Anh	0	1	0	0	0	0	0
Kiến Xương	2	6	4	7	7	3	0
Thái Ninh	1	5	5	1	2	0	
Tổng số	7	14	12	11	10	4	2
Tỷ lệ %	5.69	11.38	9.76	8.94	8.13	3.25	1.63

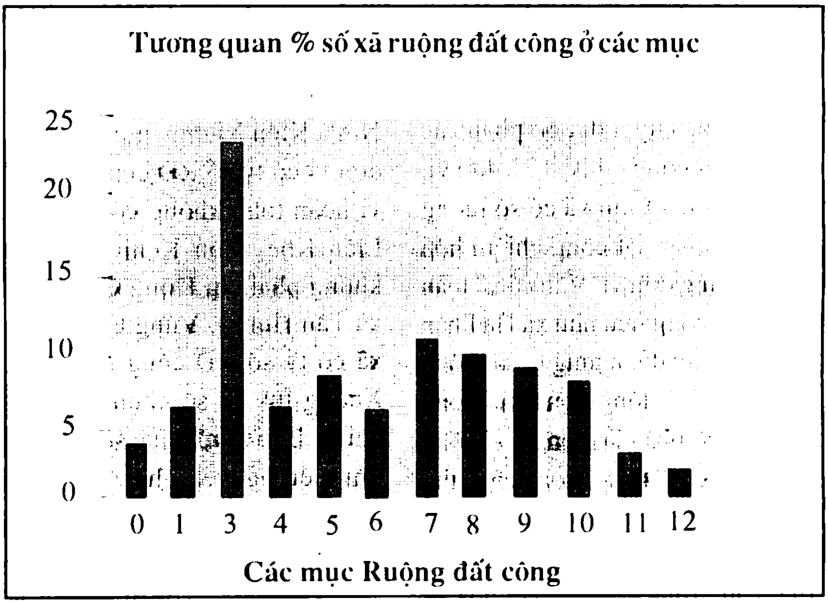

điểm đầu thế kỷ XIX có thể thấy những nét tương đồng (bảng số liệu 4).

nơi tư điền tăng hơn trước theo đúng chiều hướng: đó là các xã Đa Cốc, thôn Vọng Lỗ, giáp

Bảng số liệu 4

Vùng	Đầu thế kỷ XIX			Cuối thế kỷ XIX		
	Số đơn vị	Tỷ số RĐ công	Tỷ số đ vị RĐ công > 50%	Số đơn vị	Tỷ số RĐ công	Tỷ số đơn vị RĐ công > 50%
Quỳnh Côi	14	20.86	28.57	33	20.50	24.24
Đông Quan	35	24.57	31.43	20	21.27	10.00
Thuỵ Anh	22	17.05	18.18	3	12.24	0
Kiến Xương	28	49.64	60.23	50	37.43	42.00
Thái Ninh	13	62.20	69.23	17	49.11	47.05
Toàn thể	112 đơn vị	36.60%	40.18%	123 đơn vị	30.70%	31.70%

Thứ tự về mức độ sở hữu ruộng đất công của các vùng, đầu và cuối thế kỷ đều giống nhau: vẫn là Thái Ninh, Kiến Xương, Đông Quan, Quỳnh Côi và cuối cùng là Thuỵ Anh. Trừ một số ít trường hợp có sự trùng hợp, một xã có địa bạ cả hai thời điểm, còn đại bộ phận là những xã, thôn khác nhau. Chúng có giá trị bổ sung cho nhau, mở rộng sự hiểu biết về diện trong không gian hơn là tạo cơ sở chuẩn xác để đánh giá sự phát triển trên tuyến thời gian.

Nhìn trên số liệu có thể thấy vào cuối thế kỷ trên tất cả các vùng có tài liệu nghiên cứu, tỷ số ruộng đất công đều thấp hơn đầu thế kỷ. Tỷ số các đơn vị có RĐ công cao >50% cũng vậy. Từ đó có thể nghĩ đến sự giảm sút số lượng và tỷ số ruộng đất công ở các vùng này theo khuynh hướng chung ? Và như vậy sẽ là sự tăng trưởng tương ứng của ruộng đất tư hữu.

Nghiên cứu cụ thể một số xã thôn có địa bạ cả 2 thời điểm, sẽ thấy tình hình khá phức tạp: (xin xem bảng thống kê sau)

Nhìn vào số liệu của các địa bạ trên, chúng ta thấy công điền thổ của các xã Đa Cốc, An Trạch, Bằng Trạch, giáp Khả Cảnh đều tăng hơn trước. Thôn Phúc Khê Tiên của xã Phúc Khê vì có 248 mẫu thổ không ghi rõ công hay tư nên khó xác định. Có hiện tượng tư điền đứng im không thay đổi như ở An Trạch, thôn Phúc Khê Tiền, hay sụt xuống như ở Lai ổn. Nhưng nhiều nơi tư điền tăng hơn trước theo đúng chiều hướng: đó là các xã Đa Cốc, thôn Vọng Lỗ, giáp Khả Cảnh. Ruộng đất công tăng lên do có sự bổ sung vào quỹ đất các bãi bồi, như ở Đa Cốc có thêm 177 mẫu công châu thổ, ở Khả Cảnh có thêm 234 mẫu công điền ở xứ Tân Bồi. Sự giảm bớt số lượng trong mục kê khai tư điền của xã Lai ổn có lý do vì trong sổ có ghi rõ là 29 mẫu 5 sào 3th đã chuyển thành phần mộ.

Điều đáng chú ý nữa là cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX vẫn còn một bộ phận đất ở (thổ trạch) thuộc sở hữu công. Ví như trong 134 mẫu 8 sào 8 th thổ cư của xã Lai Ổn (Quỳnh Côi) thì chỉ có 123 mẫu 3 sào 2 th.6 là tư thổ, xã Duyên Lễ (Thái Ninh) có 33 mẫu công thổ làm đất ở, xã Lễ Củ (Thuỵ Anh), trong 58 mẫu công tư thổ trạch có 1 mẫu là công thổ. Một điểm rất đáng quan tâm là trong số 123 đơn vị, có đến 40 đơn vị kê khai rõ toàn bộ đất ở là *tư thổ trạch*, khiến cho chúng ta có quyền đặt dấu hỏi về sở hữu thổ trạch của những đơn vị khác.

Sự chuyển đổi sở hữu *công sang tư* và ngược lại từ *tư sang công* cũng tìm thấy những điều ghi chép trong các địa bạ : - xã Đồng Hải, trong mục ghi 21 m 4 s 6 th công thổ có ghi thêm trích 5 sào 9 th làm tư thổ ơ xứ Hối thượng. - xã Trượng Đỗ (Quỳnh Côi), trong 128 mẫu công điền có 32 mẫu là từ tư điền nhập vào - xã Nghi Phú trong 12 mẫu 9 sào 11 th. 9 công điền kê khai thì ghi chú có 12 mẫu 3 sào 14 th.3 là từ tư điền nhập vào. Trong sổ còn ghi rõ số công điền của xã nguyên có 17 mẫu

Đơn vị	Tổng số	Công điền	Công thổ	Tư điền	Tế, tự điền	Đất ở...
Phúc Khê	thôn Tiền					
GL4	606.2.05	287.0.07	239.4.05	21.1.01	0.2.02	61.8.07
TT6	642.0.00	125.0.00	186.0.00	21.0.00		62.0.00
Đa Cốc						
GL4	1296.0.05	726.1.06	61.4.12	211.2.08	10.1.03	287.0.04
TT7	1653.0.00	963.0.00	177.0.00	225.0.00		288.0.00
An Trạch						
GL4	132.0.03	56.6.09		37.2.05	0.8.11	37.3.01
TT12	184.0.00	81.0.00		37.0.00	0.8.11	
				và 66 mẫu thổ không rõ công, tư		
Bàng Trạch						
GL4	252.9.13	96.1.08	33.9.11	87.0.00		35.8.08
TT12	400.0.00	282.0.00		88.0.00		30.0.00
Lai Ổn						
GL4	1695.4.08	28.3.02	15.2.14	1481.0.00		152.5.08
ĐK3	1663.5.09	28.3.02		1451.4.12		134.8.08
Vọng Lỗ						
GL4	106.9.06	6.4.09	2.0.00	89.3.14		9.0.13
TT12	130.0.00		2.0.00	110.0.00		
		và 18 mẫu thổ trong có 6 mẫu công điền chuyển thành đất tế tự				
Khả Cảnh						
MM13	197.4.14			187.4.14		10.0
TT12	234.0.00	234.0.00	30.0.00	252.0.00		26.0.00

2 sào 5 th, lại có tư điền cải trưng nhập vào thêm 21 mẫu 6 sào 3 th ... vào thời Minh Mệnh, Tự Đức, bị đưa vào làm đường cái quan mất 1 mẫu 1 sào 5 th và sạt ở mất 24 mẫu 7 sào 7 th ..

Những ví dụ trên cho thấy sự chuyển biến sở hữu ruộng đất công tư trong các xã thôn thực sự phức tạp, đa dạng trong chiều hướng chung suy giảm của sở hữu công và tăng trưởng của sở hữu tư nhân.

Hy vọng những công trình nghiên cứu trên diện rộng cho chúng ta thêm nhiều nhận thức mới.

10 - 1997

CHÚ THÍCH

(1) Xin xem các luận văn:

- Nguyễn Đức Nghinh, Nguyễn Thị Thanh Nhàn: "Một số tư liệu ruộng đất ở vùng Kiến Xương, Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ XIX". Nghiên cứu lịch sử 1998 số 1(244).
- Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền: "Mấy tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh, Thái Bình, cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX". NCLS 1990, số 3 (250).
- Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền: "Tư liệu ruộng đất vùng Thuy Anh, Thái Bình cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX". NCLS 1991, số 1 (254).
- Nguyễn Đức Nghinh : "Ruộng đất công miền Đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX". NCLS 1991, số 3 (256).- Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền: "Tình hình phân phối ruộng đất trong một số làng xã vùng Quỳnh Côi, Thái Bình cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX". NCLS số 1 (260).
- Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền:"Tư liệu ruộng đất vùng Đông Quan, Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX). NCLS 1993, số 5(270).
- Nguyễn Đức Nghinh :"Tình hình phân phối ruộng đất tư hữu ở miền Đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX". NCLS 1994, số 4 (275).

Phụ lục: Tình hình ruộng đất công cuối thế kỷ XIX

VÙNG KIẾN XƯƠNG

TT	Đơn vị	Niên hiệu	TSRĐ	Công điền	Công thổ	Tỷ số%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng	**An Bồi**					
1	Thư Điền	ĐK2	1332.0	118.1		8.86
2	Trình Phố	ĐK3	1265.0	503.0		39.76
3	Thanh Nê	ĐK2	1764.0	73.7		4.18
Tổng	**Cao Mai**					
4	Trà Xương	không rõ	809.0	59.0		7.29
5	Bác Trạch	-nt-	790.0	440.0	35.0	60.12
6	Thái Cao	-nt-	539.0	289.8.09		53.77
7	Phương Trạch	TT2	710.0	564.0		79.43
8	Quân Bác	-nt-	926.0	718.0		77.54
9	Thượng Phúc	-nt-	479.0	4.7		0.96
10	Mỹ Nguyên	-nt-	560.0	45.0		8.09
11	Nguyên Kênh	-nt-	582.0	55.7		9.57
Tổng	**Thịnh Quang**					
12	Thịnh Quang	TT12	965.0	781.3	22.8.12	83.32
13	Văn Lăng	TT12	238.0	157.0	7.0	68.91
14	Dưỡng Thông	không rõ	919.0	580.0	6.0	63.76
15	Mai Chử	ĐK3	357.3.1	207.1.1		57.09
Tổng	**Nam Huân**					
16	Nam Đường	TT10	396.0	220.3		55.63
17	Giáo Nghĩa	TT12	236.0	9.0	1.0	4.23
18	Phương Ngãi	ĐK2	724.4.0	86.3		11.91
19	Thân Thượng	ĐK2	1309.0	287.0		22.92
20	Kênh Bạt th.	TT12	132.0	0		0
21	Kênh Nhuế (thôn Nội)	ĐK3	740.1.05	498.9.0	0.5.13	67.49
Tổng	**Đồng Xâm**					
22	Thiên Định	ĐK3	392.5.03	283.6.01	10.0	74.75

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	Xuân Cước	không rõ	97.0	58.4.06		60.21
24	Dục Dương	TT12	602.0	452.0		75.08
25	Thượng Hoà	DT8	310.0	72.5		22.91
26	Tả Phụ	không rõ	240.0	167.5		78.54
27	Trực Tâm	TT7	172.0	0		0
28	Dương Cước	TT 12	175.0	102.3		58.45
Tổng	**Xuân Vũ**					
29	Tri Lễ	không rõ	321.0	1.9		0.59
30	Lại Trì	-nt -	2479.0	646.0		26.06
31	Phụng Thượng	TT 12	398.0	1.8		0.45
32	Đông Trì	không rõ	1483.0	431:0		29.06
33	Động Trung	TT 10	1506.0	12.0	2.0	0.96
34	Đông Nhuế	TT 12	1052.0	40.0		3.80
35	Đồng Quan	không rõ	159.0	6.9		4.34
36	Luật Nội	- nt -	474.0	1.0		0.21
37	Luật Ngoại	- nt -	434.0	21.0		4.84
Tổng	**Thuy Lũng**					
38	An Chỉ	TT 7	266.3.01	125.9.04		47.28
39	An Trạch	TT 7	184.0	81.0		44.02
40	Bích Kê	TT 12	338.0	272.0		80.47
41	Tử Tế	TT 12	365.0	160.6.0		44.00
42	Nam Lâu	TT 12	259.0	191.0		73.75
43	Đông Lâu	không rõ	729.0	558.6.0	42.4.6	82.44
44	Bằng Trạch	TT 12	400.0	282.0		70.50
Tổng	**Đa Cốc**					
45	xã Đa Cốc	TT 7	1653.0	963.0	177.0	69.00
46	Phú Cốc	không rõ	899.0	330.0	82.0	46.00
47	Khả Cảnh	TT 12	542.0	234.0	30.0	48.71
48	Khả Phú	TT 12	761.0	427.0	83.0	67.00
Tổng	**Cao Mại**					
49	Cao Mại Đông Đoài	TT 12	205.0	77.0		37.56
50	Cao Mại thượng	không rõ	368.0	169.0		45.92

Ghi chú : Thư Điền có 204 mẫu thổ, Giáo Nghĩa, 24 mẫu, Phương Ngãi 114 mẫu,Thân Thượng 250 mẫu, Trực Tâm 54 mẫu, Lại Trì 155 mẫu, Phụng Thượng 67 mẫu, An Trạch 66 mẫu, Tử Tế 114 mẫu, Cao Mại Đông Đoài 50 mẫu, Cao Mại Thượng 74 mẫu , không rõ công tư. Xã Phú Cốc ghi các hạng thổ 330 mẫu nhưng chỉ ghi chú 57 mẫu thổ trạch và 82 mẫu công châu thổ.

VÙNG THÁI NINH

TT	Đơn vị	Niên hiệu	TSRĐ	Công điền	Công thổ	Tỷ số%
Tổng	**Thần Huống**					
1	Cao Mỹ	không rõ	70.0	42.0		40
2	Lũng Đầu	- nt -	499.0	276.3		55.37
3	Cổ Lũng	- nt -	99.0	41.0	13.0	54.54
Tổng	**Phúc Khê**					
4	Phúc Khê	TT6	394.0	125.0	186.0	78.93
	thôn Tiền					
5	Xuân Phố	TT 13	477.0	312.0	57.0	77.36
6	Đồng Uyên	TT 12	427.0	217.0		50.82
7	Kỳ Nhai	TT 12	339.0	77.0		22.71
8	Nha Xuyên	TT 12	448.0	199.0		44.42
Tổng	**Trừng Hoài**					
9	Trừng Uyên	TT 7	512.0	251.0	12.0	51.36
10	Hoài Hữu	TT 12	381.0	132.0	48.0	47.21
Tổng	**Tân Bồi**					
11	Thiên Kiều	TT 12	299.0	74.7		24.98
12	Nghĩa Phong	TT 12	140.0	60.0		42.85
13	Tân Xuân ấp	TT 12	45.0	20.0		44.44
14	Liên Khê	Đk 3	186.9.08	0		0
Tổng	**Lễ Thần**					
15	Duyên Lễ	TT 12	104,0	38.7	33.0	68.94
16	Hải Linh	DT 8	195.0	79.9.0		40.97
17	Vũ Biên	không rõ	50.0	30.0		60.00

Ghi chú: Kỳ Nhai có 209 mẫu thổ, Nha Xuyên 134 mẫu, Xuân Phố 62 mẫu, Thiên Kiều 66 mẫu, không ghi rõ công tư.

VÙNG ĐÔNG QUAN

TT	Đơn vị	Niên hiệu	TSRĐ	Công điền	Công thổ	Tỷ số%
Tổng	**Thượng Tầm**					
1	Thượng Liệt	ĐK 2	851.2.2	536.5.0	29.8.4	66.53
2	Thượng Tầm	ĐK 3	1099.25	244.4.4	50.8.7	26.85
3	Hội Châu	TT 12	889.0	229.0		25.76

4	Cổ Hội	TT 12	736.0	281.6.0	54.0	45.59
Tổng	**Trực Nội**					
5	Trực Nội	ĐK 3	949.4.12	105.0.8	98.8.3	21.46
6	Tự Tân ấp	TT 8	356.0	0		0
7	Gia Lễ	TT 13	281.8.8	92.1.5	10.8.0	36.51
8	Tống Khê	ĐK 3	281.2.7	16.6.14		5.94
Tổng	**Đông Động**					
9	Kỳ Trọng	ĐK 3	761.0	78.8.1		10.39
10	Văn Ông	không rõ	647.0	1.0		0.15
11	Thụ Điền	ĐK 3	790.3.5	14.9.14	0.2.10	1.93
Tổng	**Đông Hải**					
12	Đông Hải	TT 12	263.0	119.0	21.4.6	53.39
13	Đông Lang th.	TT	249.0	34.0	3.0	14.85
14	An Trực	không rõ	670.0	250.2.11		37.36
Tổng	**Bình Cách**					
15	Tân Hưng	TT 12	160.0	0		0
16	Lãm Khê	TT 12	471.2.10	0	14.0	2.97
17	Xuân Thọ	TT 10	732.0	59.0	8.0	9.15
Tổng	**Phương Quan**					
18	Đồng Kỷ	ĐK 3	475.3.4	0.6		0.13
Tổng	**Đông Vi**					
19	Đào Xá	ĐK 3	400.4.4	1.4.1		0.35
Tổng	**Thuận Vi**					
20	Phù Sa	TT 12	39.0	6.0		15.39

Ghi chú: Xã Văn Ông có 60 mẫu, xã An Trực có 44 mẫu, ấp Tự Tân có 50 mẫu không rõ công tư.

VÙNG THỤY ANH

TT	Đơn vị	Niên hiệu	TSRĐ	Công điền	Công thổ	Tỷ số%
Tổng	**Hoá Tài**					
1	Lễ Củ	không rõ	565.0	3.1	1.0	0.72
Tổng	**An Tiêm**					
2	An Dân	ĐK 3	326.6.6	93.3.7	20.0	34.69
3	Vọng Lỗ th.,	TT 12	130.0	6.0	2.0	6.15

VÙNG QUỲNH CÔI

TT	Đơn vị	Niên hiệu	TSRĐ	Công điền	Công thổ	Tỷ số %
Tổng	**Quỳnh Côi**					
1	An Vệ	ĐK 3	825.4.10	1.4.1	50.5.9	6.30
2	Xuân La	TT 12	594.0	15.0		2.53
3	Lương Mỹ	TT 12	493.0	9.0		1.82
4	A Mễ	TT 12	655.0	23.0	2.0	3.82
5	Đông Xá	TT 12	582.0	40.0		6.87
Tổng	**Quỳnh Ngọc**					
6	Quỳnh Ngọc	không rõ	430.0	153.0	205.0	83.25
7	Lương cụ	TT 8	780.0	518.0	5.0	67.05
8	Mỹ Ngọc	TT 12	714.0	453.0	25.0	66.95
9	La Vân	TT 8	658.0	19.7.0	3.0	3.44
10	Ngọc Quế	ĐK 3	592.9.14	284.8.5	67.1.12	59.38
Tổng	**Sơn Đồng**					
11	Sơn Đồng	ĐK 3	1202.6.2	54.4.8	6.6.7	5.09
12	Chung Linh	TT 12	603.0	13.0		2.16
13	Ngẩu Khê	ĐK 3	317.2.7	76.1.2	6.2.0	25.94
14	Tương Nhượng	TT 7	388.0	213.0		54.89
15	Vĩnh Niên	TT 12	505.0	155.0		30.69
Tổng	**Tiên Bá**					
16	Cam Mỹ	TT 12	510.0	15.0	7.0	4.31
17	Lai Ổn	TT 12	1663.5.9	28.3.2	39.9.8	4.10
18	Đại Nẫm	ĐK 3	765.0	35.0		4.57
19	An Ký	TT 12	1118.0	30.0		2.68
20	Giáo Thiện	TT 9	135.8.0	129.0		94.99
21	Mai Trang	ĐK 3	271.9.14	191.3.9.3		70.36
22	Đông Thượng	không rõ	639.0	22.2	4.0	4.09
Tổng	**Tang Giá**					
23	Tài Giá	DT 8	696.0	134.0		19.25
24	Mỹ Giá	TT 12	357.0	157.0	17.0	48.74
25	Tiên Cầu	TT 12	246.0	20.0		8.13
26	Phương Quả	TT 12	413.0	143.0		34.62
Tổng	**Đồng Trực**					
27	Hạ Phán	TT 12	44.0	5.0	39.0	100
28	Cần Phán	TT 12	315.0	22.0		6.98
29	Nguyên Xá	ĐK 3	204.2	37.4		18.31
30	Nghi Phú	ĐK 3	197.3	12.9.11.9	3.1.11	8.21
31	Trương Đỗ	TT 7	709.0	128.0		18.05
32	Tân Mỹ	DT 8	179.0	40.0		22.34
33	An Trực	TT 12	280.0	25.0	23.0	17.14

Ghi chú: Trong đất ở của xã Lai Ổn có một số đất công (11 mẫu 5 sào 5 th.) chưa tính vào đây. Các xã Vĩnh Niên có 63 mẫu thổ,xã Chung Linh (có 65 mẫu), xã Tài Giá (có 49 mẫu), xã Tiên Cầu (có 48 mẫu) không ghi rõ công tư. Xã Mai Trang còn có 71 mẫu 1 sào 13 th. Công thổ tại xã Lai Ổn chưa được tính vào đây.

DÂN SỐ SÀI GÒN THỜI PHÁP THUỘC

NGUYỄN PHAN QUANG *
LÊ HUỲNH HOA **

300 năm trước đây (1698), Sài Gòn - Bến Nghé chỉ vỏn vẹn có 5000 dân, nhưng hơn một thế kỷ sau (đầu thế kỷ XIX), dân số ở Sài Gòn (bấy giờ thuộc trấn Phiên An) - đã có đến 150.000 người.

Theo P.Cultru, hồi cuối thế kỷ XVIII (thời Nguyễn Ánh), Sài Gòn có 100.000 người (1). Cho đến trước khi thực dân Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn chỉ dừng ở lại khoảng 100.000 người (2).

Vài năm sau khi thực dân Pháp chiếm Sài Gòn và 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, một số lớn cư dân ở Sài Gòn đã rời bỏ thành phố này di chuyển về các tỉnh lân cận hoặc đi xuống các tỉnh miền Tây, hoặc tham gia các cuộc nổi dậy chống Pháp. Do đó vào năm 1864 trong khi trung tâm Chợ Lớn còn 10.000 dân thì trung tâm Sài Gòn chỉ có từ 7.000 dân đến 8.000 dân (3). Năm 1881, dân số ở Sài Gòn tăng lên dần : 13.480 người, chưa tính số dân sống trên sông nước (4), và đến năm 1887, theo số liệu của A.Baudrit, riêng Sài Gòn đã có 35.000 người (5).

Năm 1909, thực dân Pháp ở Nam Kỳ tiến hành một cuộc tổng điều tra dân số. Dựa theo các Báo cáo của các Chủ tỉnh và thống kê của Phủ Thống đốc hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia 2, năm 1906 cư dân ở Nam Kỳ có hơn 3.000.000 người, trong đó số dân tập trung ở các đô thị lớn, nhỏ là 334.000 người. Riêng thành phố Sài Gòn có 53.000 dân và thành phố Chợ Lớn có 180.000 dân, tính chung Sài Gòn - Chợ Lớn có 233.000 người.

Năm 1916, do nhu cầu động viên nhân lực và mộ lính phục vụ cho Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ lại tiến hành một đợt điều tra bổ sung về dân số nữa. Theo kết quả điều tra, tính đến ngày 31-12-1916, dân số ở toàn Nam Kỳ là 3.279.816 người; riêng cư dân ở hai thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn là ngót 250.000 người. Đối chiếu với cư dân ở các đô thị ở Nam Kỳ lúc đó thì cư dân ở Sài Gòn - Chợ Lớn chiếm tỷ lệ 73%, nghĩa là đại đa số cư dân ở các đô thị ở Nam Kỳ đều tập trung ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

Theo "Niên giám năm 1925", dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn tăng lên ngót 300.000 người (Sài Gòn : 108.566 người, Chợ Lớn : 191.202 người). Nhưng trong một cuộc tổng điều tra dân số tiến hành năm 1926 lại ghi dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn là 341.000 người (Sài Gòn : 143.000 người, Chợ Lớn : 198.000 người), nghĩa là chỉ trong một năm dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã tăng thêm hơn 40.000 người (?).

* *PGS.PTS. ĐHSP.ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh.*

** *ĐHSP-ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh.*

Trải qua hai lần khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, Sài Gòn đã trở thành trung tâm công nghiệp hàng đầu ở Đông Dương và cũng là đầu mối thương mại quan trọng đối với khu vực và thế giới. Do đó cư dân ở Sài Gòn đã có những biến đổi lớn, các tầng lớp lao động ngày một đông đảo, tỷ lệ công nhân tăng nhanh.

Trong khoảng 9 năm (1931-1939), dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn vẫn ở mức trên dưới 300.000 người (6), nhưng đến năm 1947 đã tăng gấp ba lần (khoảng hơn 1.000.000 người)(7).

Các bảng thống kê sau đây sẽ cung cấp cho chúng ta những số liệu cụ thể về tình hình dân số ở Sài Gòn trong thời Pháp thuộc, từ năm 1859 đến năm 1943:

1. Dân số Sài Gòn : 1859 -1943 (8)

Năm	Dân số	Ghi chú	Dân số Nam Kỳ
1859	40.000 người	Theo A.Lomon (báo "L'illusration". Paris	
1864	8.000 người	Theo J.Bouchot.	
1881	13.480 người	Theo A.Bounais.A.Paulus.	
1887	35.000 người	Theo A.Baudrit.	
1892	175.306 người		
1900	217.618 người		
1906	188.000 người		2.843.667 người
1909	233.000 người	Tổng điều tra dân số Nam Kỳ. TP. Sài Gòn : 53.000 người. TP. Chợ Lớn : 180.000 người	3.045.000 người
1916	244.726 người	Kiểm tra dân số bổ sung.	3.279.816 người
1926	341.000 người	Tổng điều tra dân số Nam Kỳ. TP.Sài Gòn : 143.000 người. TP.Chợ Lớn : 198.000 người.	3.935.000 người
1931	314.000 người	Theo G.Naurès, năm 1930: TP.Sài Gòn: 125.000 người. TP. Chợ Lớn:250.000 người	
1939	620.000 người		4.600.000 người
1943	Trên 1.000.000 người		

2. Dân số Sài Gòn các năm 1897, 1903,1905 (9)

	1897	1903	1905
- Người Pháp	2.323 người	5.475 người	8.749 người
- Người Âu khác	164 người	300 người	152 người
- Người Việt	16.479 người	28.284 người	30.419 người
- Người Miến	0	1 người	54 người
- Người Khmer	58 người	128 người	64 người
- Người Hoa(10)	13.113 người	12.103 người	14.035 người
- Người Ấn	910 người	790 người	855 người
- Người Nhật	98 người	61 người	120 người
- Người Chăm	164 người	424 người	245 người
- v...v...	#33.000 người	#47.500 người	#54.700 người

Ngoài hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, các đô thị khác trên địa bàn Nam Kỳ lúc đó được chia làm ba hạng dựa theo dân số như sau:

- Đô thị có trên 10.000 dân: Thủ Dầu Một (13.000), Sa Đéc (11.800), Bạc Liêu (10.000).

- Đô thị có từ 8.000 dân đến 10.000 dân: Mỹ Tho (9.565), Biên Hoà (8.519), Long Xuyên (8.328).

- Đô thị có từ 4.000 dân đến 7.000 dân: Rạch Giá (6.114) , Bến Tre (5.600), Vĩnh Long (4.555), Châu Đốc (4.000) v.v...

Riêng dân số ở *Thành phố Chợ Lớn* cho đến năm 1910 là 138.052 người được phân loại như sau:

NGƯỜI VIỆT	+ Sinh quán ở Nam Kỳ:	70.603	người
	+ Sinh quán ở nơi khác:	2.244	người
	+ Minh Hương:	507	người
NGƯỜI GỐC Á	+ Người Hoa :	41.891	người
	+ Người Khơ-me:	225	người
	+ Người Chăm :	16	người
	+ Người ấn :	185	người
	+ Người Nhật :	33	người
NGƯỜI ÂU	+ Người Pháp :	155	người
	+ Người Âu lai :	39	người
	+ Người các nước châu Âu :	37	người
BINH LÍNH	+ Người Pháp :	92	người
	+ Người bản xứ :	120	người
DÂN VÃNG LAI	+ Người Âu :	0	người
	+ Người Việt :	8.603	người
	+ Người Minh Hương :	230	người
	+ Người Hoa :	12.785	người
	+ Người gốc Á khác :	257	người

3. Dân số Sài Gòn năm 1916 (11)

Theo kết quả điều tra bổ sung dân số năm 1916, toàn Nam Kỳ có 3.279.816 người, bao gồm :

+ Người Việt :	2.773.672	người
+ Người Minh Hương:	56.540	người
+ Người Khơ-me và các tộc ít người khác:	243.157	người
+ Người Hoa :	173.702	người
+ Người Pháp và gốc Âu :	6.371	người (không tính binh lính)

Như vậy tính chung từ năm 1909 đến năm 1916, dân số ở Nam Kỳ tăng hơn 430.000 người, trong đó người Việt tăng hơn 330.000 người, chiếm tỷ lệ cao nhất. Trong số hơn 6.000 người Pháp và các người Âu khác, thì số quan chức, nhà kinh doanh và thường dân người Pháp chiếm đến 90%; số người còn lại gồm nhiều quốc tịch, lưu trú có thời hạn và chủ yếu cư trú ở Sài Gòn, Chợ Lớn.

Trong số 350 người Âu đến Sài Gòn năm 1916, đông nhất là Anh (114 người), tiếp đến là Hoa Kỳ (59 người), Hà Lan (22 người), Thuỵ Sĩ (19 người), Tây Ban Nha (18 người), Bỉ (10 người), Na Uy (4 người) v.v...

Năm 1916, cư dân ở hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn ngót 250.000 người, tăng 16.000 người so với năm 1909 (Sài Gòn : 66.365 người, Chợ Lớn: 183.051 người), chiếm 73% tổng số cư dân ở các đô thị Nam Kỳ. Sau đây là cư dân ở một số đô thị:

Đô thị	Tổng số	Người Việt	Các tộc người khác (Hoa, Khmer, Chăm v.v...)
1. Sài Gòn	66.365 người	38.734 người	23.582 người
2. Chợ Lớn	183.051 người	83.966 người	93.435 người
3. Sa Đéc	16.328 người	15.375 người	899 người
4. Long Xuyên	9.328 người	8.088 người	1.206 người
5. Bạc Liêu	8.978 người	6.312 người	2.620 người
6. Mỹ Tho	7.444 người	5.620 người	1.720 người
7. Bến Tre	7.184 người	6.410 người	672 người
8. Sóc Trăng	6.020 người	3.150 người	2.782 người

4/ Dân số Sài Gòn - Chợ Lớn từ năm 1907 đến năm 1941 (12)

Năm (1)	Tổng số (2)	Nơi (3)	Người Pháp (4)	Người Việt (5)	Người Hoa (6)	Cư dân khác (7)
1907	228.471	Sài Gòn	6.408	33.384	16.159	
		Chợ Lớn	289	92.051	80.300	
1908	236.732	Sài Gòn	7.132	33.502	16.499	606
		Chợ Lớn	356	95.617	83.020	
1909	243.142	Sài Gòn	6.693	38.603	18.040	815
		Chợ Lớn	435	95.566	83.020	
1910	259.432	Sài Gòn	8.800	39.867	15.084	877
		Chợ Lớn	422	101.874	89.106	312
1911	240.481	Sài Gòn	8.004	41.262	16.886	96
		Chợ Lớn	502	96.330	85.000	
1912	243.726	Sài Gòn	5.887	38.463	21.230	1.263
		Chợ Lớn	478	91.396	74.679	396
1913	234.267	Sài Gòn	6.487	37.630	21.739	350
		Chợ Lớn	399	92.113	75.247	302
1914	229.889	Sài Gòn	5.100	40.093	22.553	383
		Chợ Lớn	393	91.972	70.000	293
1915	230.270	Sài Gòn	5.414	37.242	22.079	1.329
		Chợ Lớn	345	92.359	71.158	344
1916	250.416	Sài Gòn	4.956	39.023	21.997	1.385
		Chợ Lớn	410	89.008	92.873	762
1917	256.532	Sài Gòn	4.628	42.418	18.580	821
		Chợ Lớn	365	92.509	96.497	714

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1918	267.010	Sài Gòn	5.003	45.835	20.949	829
		Chợ Lớn	578	93.654	99.656	706
1919	271.673	Sài Gòn	5.509	46.415	20.583	846
		Chợ Lớn	455	95.671	101.427	767
1921	308.512	Sài Gòn	4.642	50.086	23.244	5.802
		Chợ Lớn	479	95.512	116.517	12.200
1922	294.144	Sài Gòn	6.208	53.855	28.914	6.460
		Chợ Lớn	585	86.161	102.786	9.175
1923	303.920	Sài Gòn	8.444	59.398	33.214	7.510
		Chợ Lớn	489	85.725	98.123	11.017
1924	342.059	Sài Gòn	8.444	59.285	32.989	8.650
		Chợ Lớn	698	99.912	122.185	11.296
1925		Sài Gòn				
		Chợ Lớn	746	89.016	90.028	11.312
1926		Sài Gòn				
		Chợ Lớn	834	89.016	90.028	10.644
1928	317.435	Sài Gòn	12.583	72.350	30.050	10.035
		Chợ Lớn	761	87.000	95.000	9.656
1929		Sài Gòn				
		Chợ Lớn	734	85.000	98.000	9.666
1930	208.234	Sài Gòn	13.205	72.980	29.600	9.815
		Chợ Lớn	674	77.500	95.641	9.019
1931	255.411	Sài Gòn	10.975	75.834	28.677	10.864
		Chợ Lớn	648	64.665	66.354	2.393
1932	241.025	Sài Gòn	11.020	73.920	22.406	10.059
		Chợ Lớn	845	54.647	66.106	2.122
1933	197.473	Sài Gòn	12.210	72.300	17.330	7.628
		Chợ Lớn	910	51.634	33.415	2.046

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1934	237.019	Sài Gòn	14.964	79.833	28.031	7.081
		Chợ Lớn	829	54.079	49.955	2.247
1935	241.211	Sài Gòn	11.083	67.511	20.228	5.755
		Chợ Lớn	849	74.169	60.080	1.736
1936	266.440	Sài Gòn	9.828	78.573	20.171	11.833
		Chợ Lớn	782	78.573	65.055	1.626
1937	380.095	Sài Gòn	10.053	79.054	123.342	1.778
		Chợ Lớn	814	78.109	85.616	1.320
1938	445.007	Sài Gòn				
		Chợ Lớn	12.055	171.543	256.839	4.570
1939	495.781	Sài Gòn				
		Chợ Lớn	15.812	190.340	284.237	5.372
1940	459.153	Sài Gòn				
		Chợ Lớn	12.206	186.731	254.457	5.660
1941	448.966	Sài Gòn				
		Chợ Lớn	12.233	176.970	254.457	5.304

Qua bảng thống kê trên đây, chúng tôi có mấy ghi chú như sau:

1. Khi tra cứu bảng thống kê này, cần lưu ý 2 điều :

- Cho đến năm 1915, Thành phố Chợ Lớn đã mang rõ nét tính chất của một thành phố Việt Nam hơn là một thành phố của người Hoa.

- Về mặt dân số, Chợ Lớn quan trọng hơn Sài Gòn, tuy diện tích hẹp hơn nhiều.

2. Kho Lưu trữ ở Nam Kỳ không cung cấp những thông tin thoả đáng về dân số của những thành phố "liền kề". Ví như : năm 1920 không có số liệu về dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn, các năm 1925-1926,1929, không có số liệu về dân số của Sài Gòn, năm 1927 không có số liệu về dân số của cả Sài Gòn và Chợ Lớn.

3. Các số liệu về dân số từ năm 1907 đến năm 1909, chúng tôi đều khai thác từ các "Niên giám Đông Dương".

4. Từ năm 1916 đến năm 1919, số liệu về quân lính được giữ bí mật. Vì vậy trong thống kê đều tạm thêm 1.000 người (lấy con số binh lính trung bình, dựa vào số liệu của năm 1915).

5. Từ năm 1921 đến năm 1941, các số liệu về dân số, chúng tôi đều khai thác từ Kho Lưu trữ của Phủ Thống đốc Nam Kỳ, dựa vào các bảng tổng kết dân số hàng năm. Từ năm 1938 đến năm 1944, bảng thống kê chỉ ghi được số liệu chung của các loại cư dân ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

* *
*

Trong Bảng thống kê trên đây, có những chi tiết khác với số liệu mà chúng tôi trực tiếp khai thác từ Báo cáo của các Chủ tỉnh ở Nam Kỳ và của Phủ Thống đốc. Và ngay cả ở những tư liệu này, dân số cụ thể của Sài Gòn qua các năm cũng thường có những khác biệt nhỏ; chúng tôi vẫn xin ghi lại để tham khảo .

Tìm hiểu Bảng thống kê, chúng tôi thấy có thể rút ra vài nhận xét nhỏ như sau :

1. Trong khoảng 35 năm (1907-1941), dân số ở Sài Gòn đã tăng gấp 2 lần (từ 228.471 người tăng lên 448.966 người) theo nhịp độ:

- Từ năm 1907 đến năm 1916 : dân số tương đối ổn định ở mức dưới 250.000 người, trong đó người Việt có khoảng 130.000 người, nghĩa là gấp 1,9 lần tổng số dân ở Sài Gòn - Chợ Lớn; năm cao nhất (1909) : 134.169 người, năm thấp nhất (1907) : 125.435 người.

- Từ năm 1917 đến năm 1926 : dân số tăng dần từ 250.000 người lên 300.000 người, trong đó người Việt có khoảng 140.000 người, tăng hơn 10 năm trước trên dưới 10.000 người; năm cao nhất (1924) : 159.197 người, năm thấp nhất (1917) : 134.927 người.

- Từ năm 1927 đến năm 1936 : tình hình dân số diễn biến khá thất thường; năm cao nhất (1928) : 317.435 người, năm thấp nhất (1933) : 197.473 người; nhưng nói chung dân số ở đây có khoảng trên dưới 250.000 người. Trong số đó người Việt chiếm khoảng 142.000 người, tăng hơn 10 năm trước khoảng 2000 người; năm cao nhất (1928) : 159.350 người, năm thấp nhất (1933) : 123.934 người.

- Từ năm 1937 đến năm 1941 : dân số ở Sài Gòn - Chợ Lớn tăng nhanh, từ 380.095 người (1937) đã lên ngót 500.000 người (1939), nhưng nói chung chỉ dao động ở mức 450.000 người (trong các năm 1938, 1940, 1941). Trong số đó người Việt chiếm khoảng 176.500 người, tăng hơn 10 năm trước khoảng 35.000 người; năm cao nhất (1940) : 186.731 người, năm thấp nhất (1937): 157.163 người.

2. Về số lượng người Hoa và người Việt ở thành phố Chợ Lớn nói riêng, tình hình diễn biến như sau :

- Từ năm 1907 đến năm 1916 : người Việt đông hơn người Hoa, khoảng từ 10.000người đến 15.000 người.

- Từ năm 1917 đến năm 1926: người Hoa lại đông hơn người Việt, khoảng từ 6.000 người đến 8.000 người.

- Từ năm 1927 đến năm 1936: tình hình diễn biến thất thường : các năm 1928,1930,1937: người Hoa đông hơn người Việt khoảng từ 8.000 người đến 10.000 người, nhưng vào các năm 1933,1934,1935,1936 : người Hoa lại ít hơn người Việt khoảng từ 7.000 người đến 12.000 người; đặc biệt vào năm 1933, người Hoa ở Chợ Lớn ít hơn người Việt ngót 20.000 người (người Việt : 51.634 người, người Hoa : 33.415 người).

- Từ năm 1937 đến năm 1941: người Hoa ở Chợ Lớn lại tăng dần, nhưng nhìn chung không quá từ 60.000 người đến 70.000 người so với số người Việt ở Chợ Lớn.

Giải thích hiện tượng dân số người Hoa giảm sút trong các năm 1933,1934..., có ý kiến cho rằng cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1930 đã khiến cho một số đông người Hoa rời Chợ Lớn về Trung Quốc, và tình hình này kéo dài cho đến năm 1936 (13).

Ngoài Sài Gòn - Chợ Lớn, tại các đô thị đông dân nhất ở Nam Kỳ, người Việt vẫn chiếm đại đa số cư dân. Ví dụ vào năm 1916 (bảng thống kê đã dẫn), ở thành phố Sa Đéc : người Việt nhiều gấp 17 lần các thành phần cư dân khác; ở Long Xuyên : gấp 6 lần, ở Bạc Liêu : gấp 2,5 lần, ở Mỹ Tho : gấp 3,2 lần, ở Bến Tre : gấp 9,5 lần . Riêng ở thành phố Sóc Trăng - một đô thị tập trung người Khơ - me đông nhất ở Nam Kỳ - số người Việt ở đây chỉ chiếm hơn một nửa số cư dân cư trú trong toàn thành phố./.

CHÚ THÍCH

(1) P. Cultru - "Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883" - Paris, 1910.

(2)(3) J.Bouchot - "La naissance et les premières années de Saigon, ville franœaise" - BSEI,1927,T. 2.

(4) A.Baudrit - "Guide historique des rues de Saigon" - Saigon, 1943.

(5) A.Bouinais - A.Paulus - "La Cochinchine contemporaine" - Paris,1884.

(6) J.L.Prettini - "Données chiffrées de population. -Saigon: 1925-1945" - Autrement - Série Mémoires - Paris, 1992.

(7) Martini - "Paillote et villages de paillotes de la région Saigon - Cholon" - BSEI,1948,T.25.

(8)(11) Trung tâm Lưu trữ quốc gia 2. KH : SL.2880.

(9) " Annuaire général de l' Indochine". 1910.

(10) Trước khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, chính sách của Triều đình Nhà Nguyễn có sự phân biệt giữa người Hoa với người Minh Hương. Từ năm 1698, tại Chợ Lớn đã có một xã mang tên "xã Minh Hương". "Minh Hương" là những người Hoa nhập Việt tịch, đã hội nhập văn hoá Việt Nam. Đa số người Minh Hương này làm nghề buôn bán và họ bị Triều đình Nhà Nguyễn đánh thuế theo lối "biệt nạp" như các phường thợ. Từ năm 1778, người Minh Hương ở Cù lao Phố (gần Biên Hoà) tập trung về Chợ Lớn ngày một đông. Người Hoa còn được Triều đình Nhà Nguyễn gọi là "người Đường" là chỉ những người Trung Hoa mới đến sau, họ được ghi vào sổ riêng. Năm 1790, người Hoa thuộc các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Triều Châu, Thượng Hải đã hình thành từng cộng đồng, mỗi tỉnh đặt một người Cai phủ và một người Ký phủ, chiếu theo sổ, hoặc làm binh, hoặc làm dân.

Năm 1842, Triều đình nhà Nguyễn muốn "Minh Hương hoá" người Hoa, thực chất là muốn biến họ sau vài đời trở thành thành viên thực sự trong cộng đồng Việt Nam (Tham khảo: Nguyễn Đình Đầu "Địa chỉ Văn hoá TP.Hồ Chí Minh" - Sđd).

Sang thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân Pháp muốn chia rẽ cộng đồng Việt Nam để dễ cai trị, đã tách "Minh Hương" thành một loại cư dân riêng, mặt khác đặt người Hoa vào diện "người ngoại quốc gốc Á".

(12) Dẫn theo "Bulletin Economique de l' Indochine". 1943.

(13) Tham khảo : Nguyễn Hồng Cúc - "Kinh tế - xã hội Sài Gòn thời Pháp thuộc. Giai đoạn 1919-1945" - (Luận văn Cao học, 1997).

TỔNG TÀI CAO XUÂN DỤC
VÀ BỘ SÁCH "QUỐC TRIỀU CHÍNH BIÊN TOÁT YẾU"

CHƯƠNG THÂU *

Cứ theo những tư liệu của các triều đại trước đây, còn lưu lại được, thì phải nhận rằng triều đình nhà Nguyễn đã quan tâm đến lịch sử nước nhà nhiều nhất. Từ thời Lý, Trần, Lê, chúng ta đều được thấy những tác phẩm chính thức của Nhà nước tổ chức biên soạn (hoặc do cá nhân phụ trách được nhà vua công nhận khuyến khích). Đời nhà Lý, sử sách chưa có nhưng cũng đã có một số cuốn theo thể truyện, song khuynh hướng gắn bó với lịch sử vẫn rất đậm đà. Nhà Lê có công liên tiếp đầu tư để hoàn chỉnh bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* tiếp tục suốt từ thế kỷ XV (không kể phần soạn dưới thời Trần) cho đến hết thế kỷ XVIII. Đồng thời với bộ sử chính thức của nhà nước, có rất nhiều học giả khác, hoặc biên soạn theo chuyên đề, hoặc cũng tự lực soạn riêng những bộ thông sử có thể so sánh với chính sử của triều đình (như trường hợp Lê Quý Đôn). Sự trân trọng đối với lịch sử nước nhà, như thế đã là khá rõ. Song sang đời Nguyễn, vấn đề đã được đặt ra cao hơn nhiều. Có thể nói thời kỳ nhà Nguyễn, là thời kỳ học giới nước nhà đặc biệt chủ tâm về sử học. Nói ham thích thơ phú văn chương là nói về mặt giáo dục, mặt sinh hoạt, chứ nói về học thuật, thì lịch sử mới thực sự được chính quyền để ý và được các học giả hết sức tài bồi. So sánh thời đại, thì cũng còn phải lưu ý thêm một điều có liên quan đến tâm thức sâu xa của dân tộc. ở các triều đại trước, làm thơ, viết sách gì nữa thì cũng ở trong hoàn cảnh nước nhà độc lập, chúng ta giữ được chủ quyền. Còn dưới triều Nguyễn, nhất là từ cuối thế kỷ XIX, nước đã bị ngoại bang cai trị. Những con người có học lúc ấy - các nhà khoa bảng - đã đi với nhân dân trong các phong trào cần vương kháng Pháp rồi duy tân để làm nhiệm vụ yêu nước của mình. Còn có bao nhiêu người khác, hoặc phải ra làm việc với triều đình đã đầu hàng, hoặc ẩn thân nơi thôn xóm, mượn thơ văn thời thế hay trào phúng để vợi bớt nỗi đau buồn, song trong tâm thức sâu kín họ vẫn không thể quên được tổ tiên, giống nòi. Họ đã tìm cách ôn lại những trang sử cũ để sống với cảm tình sâu sắc đối với dân tộc. Không bảo vệ được độc lập chính trị của dân tộc, thì cố gắng phải duy trì lấy truyền thống của quốc gia. Có lẽ đó mới là chân tình kín đáo của các nhà học giả. Phải tìm đến cái nguyên nhân tiềm ẩn ấy, mới cắt nghĩa được vì sao mà dưới triều Nguyễn, nhất là những năm cuối của thế kỷ XIX, sang những năm đầu thế kỷ XX, các tác phẩm lịch sử lại được biên soạn một cách dồi dào như vậy.

Trở lại với những bộ sử dưới triều Nguyễn, ta thấy động cơ làm sử của các vua quan ở đây thật khá rõ ràng. Nhà nước chính thức đặt vấn đề

---

* *PGS - PTS Viện Sử học.*

nghiên cứu sử học. Hai hướng lớn được đặt ra rất công phu :

+ Một là viết lại bộ sử chính thức của nước nhà. Đời Lê ta đã có bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, và lần lượt những Ngô Sỹ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy, Nguyễn Quý Đức, và cả Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm nữa - đã tiếp tục phát triển hoặc chỉnh đốn lại. Triều Nguyễn trân trọng bộ sách này (trừ phần của Ngô Thì Nhậm thì bắt tiêu huỷ, vì là sách của đời Tây Sơn), nhưng vẫn chưa vui lòng bảo lưu. Họ chủ trương phải có một bộ sử quốc gia khác, bề thề quy mô và đúng phương pháp hơn. Quy mô là phải ghi đủ từ đời Hùng Vương đến đời Lê Chiêu Thống. Có phương pháp là theo đúng lối *Cương mục* của Chu Hy, kết hợp với phương pháp *Tả truyện* (trong các phần mục). Bộ sử như vậy là đầy đủ nhất, có giá trị nhất định. Sách được soạn từ năm 1856 dưới sự chỉ đạo của Tổng tài Phan Thanh Giản, dâng lên vua Tự Đức xem, vua có phụ thêm lời phê duyệt, nên gọi là *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Từ năm 1871 đến 1884, sách này còn được giao cho nhiều ông kiểm duyệt lại. Sử cả nước đời Lê có rồi, nhưng nay lại được viết lại, sắp đặt lại, có quan điểm rõ rệt, có tài liệu dồi dào thành một bộ biên niên sử nghiêm túc. Như thế là rất quý và chứng tỏ nhà Nguyễn, dù cách nhận định các sự kiện có dị biệt hay thiên lệch thế nào, thì ý thức với lịch sử nước nhà cũng rất rõ.

+ Hai là cho viết ngay lịch sử của bản thân vương triều nhà Nguyễn kể từ khi lập cơ nghiệp ở miền Nam, từ thế kỷ XVI, đến khi dựng nên đế nghiệp, tức là suốt từ đời Nguyễn Hoàng đến đời vua Đồng Khánh. Mặc dầu động cơ là để ca ngợi dòng họ Nguyễn, nhưng quả thực đây là một sáng kiến các triều đại trước không có, hoặc làm không nổi, không trọn vẹn. Tài liệu cố nhiên là rất dồi dào, vì làm việc trong hoàn cảnh thuận lợi hơn. Bộ sách được đặt tên là *Đại Nam thực lục* : có phần *Tiền biên* (khi các chúa chưa làm vua) và phần *Chính biên* (từ Gia Long trở đi). Sách được khởi đầu biên soạn từ đời Minh Mệnh (1821), và cũng do Quốc sử quán phụ trách : trước Phan Thanh Giản là Trương Đăng Quế, Trương Quốc Dụng đến vị tổng tài sau cùng là Cao Xuân Dục. Chính vua Tự Đức cũng tự mình xem lại, chữa lại sách này.

Cùng với sách *Đại Nam thực lục* này, sử quán triều Nguyễn còn biên soạn bộ *Đại Nam liệt truyện*, cũng có phần tiền biên, chính biên, chép chuyện về các hậu phi, hoàng tử, công chúa, chư thần - có cả truyện các nhà sư, những người bị xem là nguy, và những truyện nước ngoài như Tiêm La, Miến Điện, Lào v.v... Tổng tài vẫn là các ông từ Trương Đăng Quế đến Cao Xuân Dục. Sách *liệt truyện* càng chứng minh thêm ý đồ tôn vinh hoàng triều nhà Nguyễn mà các quan lại, các nhà nho đang phục vụ.

Đó là không kể những bộ sử khác cũng được các cá nhân các học giả viết:

+ hoặc khảo cứu, tóm tắt lịch sử các thời đại trước, như loại *Lê sử toản yếu* của Trần Văn Vi, *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng;

+ hoặc ghi chép thêm những sự tích, những hoạt động của các chúa Nguyễn trong công cuộc mở mang khai thác miền Nam, như các sách *Nam Hà tiệp lục* của Lê Đản, *Nam Hà ký văn* của Đặng Trọng An v.v...

+ hoặc đi vào việc kê cứu, phối kiểm để xem xét công trình *Thông giám cương mục* nói trên, cung cấp thêm nhiều tư liệu khảo sát như *Việt Nam cương giám khảo lược* của Nguyễn Thông, hoặc phân tích phê phán các sự kiện lịch sử để biện giải đúng sai như sách *Việt sử thặng bình* của Nguyễn Đức Đạt.

+ các công trình nghiên cứu đi vào các chuyên đề riêng, cũng khá phong phú, đặc biệt là các sách cung cấp những tài liệu khoa cử của cả nước và của triều Nguyễn nói riêng (bộ *Đăng khoa lục*).

Rõ ràng là dưới triều Nguyễn, việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử đã được quan tâm đặc biệt. Nguyên nhân có lẽ là do các vị vua đầu tiên, từ Gia Long đến Tự Đức rất có ý thức về vấn đề này. Ngay từ những thập kỷ đầu của thế kỷ XIX, Gia Long đã đặt vấn đề soạn những bộ sách

chứng tỏ quốc gia đã đi vào thời kỳ nhất thống. Tiếp đó vua Tự Đức lại là ông vua thích sử. Chính ông đã làm thơ vịnh sử rất nhiều. Tập *Việt sử tổng vịnh* của ông cùng ra đời với tập *Việt sử tam bách vịnh* của Nhữ Bá Sĩ. Sau thế kỷ XVIII đầy biến động và loạn lạc, đất nước đi vào thời kỳ ổn định, dân chúng muốn sống an bình, một số nhà nho có khuynh hướng muốn "sơ kết" lại tình hình, nên họ hưởng ứng chủ trương của Nhà nước, phát huy thêm tinh thần yêu sử, là tâm lý cố hữu của dân tộc ta.

*

Có một hiện tượng cũng đáng chú ý trong vấn đề trân trọng lịch sử ở giai đoạn này. Những bộ sử *Cương mục*, *Thực lục* v.v... được triều đình đích thân chỉ đạo, khi hoàn thành, đã có một dung lượng rất lớn. Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* gồm đến 47 cuốn, soạn trong 28 năm. Bộ *Đại Nam thực lục* cả *tiền biên* và *chính biên* gồm đến 560 quyển, thời gian biên soạn là từ thời Thiệu Trị đến đời Duy Tân. Bộ *Đại Nam liệt truyện* cũng trong thời gian ấy, và cũng đến 85 quyển. Chưa kể đến việc biên soạn và in ấn, sách làm xong cũng khó có điều kiện phổ biến rộng rãi. Do đó, dưới triều Nguyễn, các học giả (và cả Nhà nước) còn nghĩ đến, cần phải có những cuốn sách tóm lược lại các bộ sách đồ sộ ấy, để tiện cho việc sử dụng phổ thông. Sự tóm lược này thể hiện qua hai khuynh hướng:

+ Tóm tắt nhưng có đưa thêm nhiều nhận định, nhiều tư liệu để bổ sung hoặc đính chính. Đó là cách làm của các ông Đặng Xuân Bảng, trong sách *Việt sử cương mục tiết yếu*; ông Nguyễn Sư Hoàng trong sách *Việt sử cương mục tập yếu*, hoặc của *Việt sử cương giám khảo lược* của Nguyễn Thông. Chú ý những bộ sách mới này, tên sách đều ghi rõ "cương mục", nghĩa là đều từ cuốn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* mà ra. Hoặc lược biên để cho dễ xem, dễ nhớ, hoặc có bình luận, có phê phán. Đặc biệt cuốn sách của Nguyễn Thông là một công trình nghiên cứu công phu : vạch rõ những điều cần đính chính trong bộ *Cương mục*, đối chiếu với tài liệu cổ sử Trung Quốc và có nhiều ý kiến riêng của soạn giả.

+ Tóm tắt mà không nghiên cứu, bình luận gì, chỉ dựa theo những bộ sử chính thức của Nhà nước mà lược biên, rút gọn lại. Đó là trường hợp bộ *Quốc triều sử toát yếu*, bộ sử cuối cùng do Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục chủ trì biên soạn năm 1908.

* *
*

Như đã nói trên, bộ *Đại Nam thực lục* do sử quán triều Nguyễn biên soạn, chia ra làm hai phần : *tiền biên* và *chính biên*. Phần *tiền biên* có 13 quyển, phần *chính biên* chép theo từng kỷ (từng đời vua) :

đệ nhất kỷ : 62 quyển

đệ nhị kỷ : 222 quyển

đệ tam kỷ : 74 quyển

đệ tứ kỷ : 71 quyển

đệ ngũ kỷ : 8 quyển

đệ lục kỷ : 12 quyển

Đệ ngũ kỷ, số lượng sách ít, vì là chép vào giai đoạn cuối đời Tự Đức đến Hiệp Hoà, Kiến Phúc. Đệ nhị kỷ có số lượng quá nhiều như vậy là chép chuyện đời Minh Mệnh. Biên soạn sách này toàn là các học giả, các quan lại cao cấp làm Tổng tài : từ nhóm đầu tiên Trương Đăng Quế, Hà Duy Phiên, Phan Thanh Giản v.v... cho đến Trương Quang Đản, Nguyễn Thuật và cuối cùng là Cao Xuân Dục. Sách *Tiền biên* được chuẩn bị từ năm 1821 đến năm 1844 mới làm xong. Sách *Chính biên* cũng chuẩn bị vào thời gian ấy, đến 1847 thì xong được *đệ nhất kỷ* : các tập khác làm xong dưới triều Tự Đức. *Đệ lục kỷ* làm xong vào năm Duy Tân thứ ba (1909).

Đó là một bộ sách đồ sộ, tài liệu phong phú. Nội dung cố nhiên là theo quan điểm phong kiến, mục đích tôn vinh nhà vua rõ rệt. Những bộ *Kỷ* đoạn đầu đều phải tập trung ca ngợi nhà vua, những công lao thần văn thánh võ của triều đại. Những bộ *Kỷ* đoạn sau, viết vào lúc đất nước bị xâm lăng, sống dưới quyền thống trị của Pháp,

tất nhiên lại phải nói thế nào cho bọn cầm quyền chấp nhận được, không loại trừ những nhận định sai lầm về phía ta. Nhưng dù sao thì đó cũng là những công trình sáng giá. Ấy là chúng ta chưa có điều kiện để nhắc đến những bộ *Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam hội điển, Minh Mệnh chính yếu*, cũng rất đồ sộ, và có nhiều liên quan với sử học.

Một bộ sách lớn như thế, cố nhiên không thể phổ biến rộng rãi trong nhân dân, mà chỉ có thể lưu giữ trong kho sách của Nội các. Học giả muốn nghiên cứu cũng không dễ dàng. Phải có chức vị, một số điều kiện nào đó mới có thể tiếp cận được. Đối với những bộ chính sử như *Cương mục*, đã có nhiều học giả dựa vào để làm ra các sách *Toát yếu, Khảo lược* như đã nói trên kia, thì đối với các bộ *Thực lục*, cũng cần thiết phải có những tập tóm lược như vậy. Nhưng các học giả ở ngoài cũng không thể có điều kiện làm việc này. Quốc sử quán triều Nguyễn phải nghĩ đến việc bù vào chỗ khuyết ấy. Do vậy mà đến triều vua Duy Tân, Tu thư cục thuộc Quốc Sử quán đã soạn ra bộ *Quốc triều sử toát yếu* gồm 7 quyển, soạn vào năm Duy Tân thứ hai (1908). Sách gồm hai phần : toát yếu cả *Đại Nam tiền biên* và *Đại Nam chính biên*, cụ thể là :

1) *Phần thứ nhất : Quốc triều tiền biên toát yếu* : một quyển, chép lược các sự việc lớn đã ghi trong *Thực lục tiền biên*, từ đời Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuần, tức là từ 1558 đến 1777.

2) *Phần thứ hai : Quốc triều chính biên toát yếu* : sáu quyển, chia ra : Quyển I : việc từ khi Nguyễn Ánh khởi binh ở Gia Định từ 1778 đến 1801.

Quyển II : việc đời Gia Long

Quyển III : việc đời Minh Mạng

Quyển IV: việc đời Thiệu Trị

Quyển V : việc đời Tự Đức

Quyển VI: việc từ đời Hiệp Hoà đến khi Khải Định mất,

Thành Thái lên ngôi (1889).

Tập sách chúng tôi giới thiệu ở đây, chính là bộ sử *Quốc triều chính biên toát yếu*, gồm sáu quyển và là phần chủ yếu trong cả bộ *Quốc sử triều toát yếu*.

Các soạn giả của bộ *Quốc sử triều toát yếu* này là : Cao Xuân Dục, người đứng đầu nhóm biên soạn và là Tổng tài Quốc Sử quán. Ông Trần Đình Phong làm nhiệm vụ hiệu chính. Các ông Đặng Văn Thuy, Lê Hoàn, Nguyễn Đức Lý, Nguyễn Tư Tái là những người biên tập.

Ngày nay, chúng ta không có điều kiện để biết rõ những ai đã viết phần nào trong cả bộ sách nghiêm trang trên. (Sách đếm được 541 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang 8 dòng) (1). Vẫn phải xem đây là một công trình tập thể, dưới sự lãnh đạo, chủ biên của Cao Xuân Dục. Điều đã rõ, sách này là tóm tắt lại bộ *Đại Nam thực lục*, cốt làm cho gọn và phổ thông, lược các sự việc trong *Thực lục*, chép theo thứ tự năm tháng. Chủ đề tư tưởng là phải theo đúng đường lối của các ông Tổng tài Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản trước đây. Tài liệu đã được sưu tầm ghi chép khá đầy đủ. Nét đặc sắc của những người tóm lược, là từ bộ sách lớn kia, mà rút ra được những điều chính cốt, bảo đảm cho được tinh thần phản ánh lịch sử, tinh thần tôn vinh các nhà vua và các triều đại của nhà Nguyễn. Việc làm này có thể nói là nhóm sử quan triều Duy Tân đã hoàn thành được một cách mỹ mãn. Đời Gia Long, *Chính biên* chép đến 60 quyển, đời Minh Mệnh chép đến 220 quyển, nay được thu lại mỗi đời chỉ trong một quyển, mà thâu tóm được khá rõ ràng, với những lời đánh giá gọn gàng nghiêm chỉnh. Vua Gia Long được xem là người có "qui mô rộng rãi", vua Minh Mệnh được đánh giá là có "quy mô kỹ càng, phẩm tiết đều đủ". Không kể những lời tôn vinh, rất bình thường theo phép tắc của các triều đại phong kiến thuở xưa bao giờ cũng có phần cường điệu, thì nhận định như vậy là có phần thoả đáng. Việc làm của các nhà vua này rất nhiều, bộ sách *Thực lục* kể ra rất chi tiết, các tác giả bộ *Toát yếu* biết chọn lọc để lựa lấy những sự kiện nổi bật nhất, làm rõ được sự thịnh vượng của đất nước ta hồi đầu thế kỷ XIX. Như

vậy cũng có phần sáng tạo, sáng tạo trong việc tổ thuật một cách trung thành. Về những văn thân liệt sĩ đã dựng cờ chống Pháp, cách mô tả, tường thuật của bộ *Toát yếu* cũng rất khéo léo, thường không tỏ ra là đánh giá thấp các liệt sĩ. Về Phan Đình Phùng, sách *Toát yếu* ghi khá hay : "mấy người khởi nghĩa biết việc không thể làm được (những chữ này cũng tỏ ra khá thận trọng và đường hoàng gọi đó là khởi nghĩa, chứ không xem là phản loạn, chống đối như cách nhìn của Pháp và vua quan tay sai) đều về nhà làm ăn, cũng có người tới tỉnh đầu thú. Chỉ có Phan Đình Phùng không chịu về". Chỉ viết thế thôi, không bình luận và cũng không nói sau này kết quả Phan Đình Phùng thất bại thế nào. Nhiều liệt sĩ khác cũng được ghi như vậy : Thí dụ về Phạm Bành, sách viết : ... "Thấy con bị bắt, Bành tới tỉnh đầu thú. Phạm Tiêu được tha, liền đêm ấy Phạm Bành tự tử".

Về Nguyễn Cao, sách viết :

... "Quân Pháp ở Hà Nội, bắt quan Bố chánh cũ là Nguyễn Cao. Nguyễn Cao không chịu khuất, tự tử".

Về Nguyễn Phương, sách viết :

..."Tỉnh Thanh bắt được tú tài Nguyễn Phương và con là Nguyễn Quỳnh, Nguyễn Phương liền tự tử".

Về những hoạt động chống Pháp của các văn thân nghĩa sĩ Bắc Kỳ, sách *Toát yếu* cũng ghi một cách tài tình :

"... (Pháp đánh Hưng Hoá)... Truyền đòi quan quân thứ Sơn Tây là Hoàng Tá Viêm, Lương Tư Thứ, Ngô Tất Ninh, Nguyễn Đình Nhuận và quan tỉnh Hưng Hoá là Nguyễn Quang Bích, đều phải về kinh đợi chỉ. Nguyễn Quang Bích sai người nạp ấn, bỏ lên thượng du để qua nước Tàu, rồi mất tại miền rừng tỉnh ấy; còn Hoàng Tá Viêm, Lương Tư Thứ, Ngô Tất Ninh thời dần dần về Kinh. Nguyễn Đình Nhuận qua Tàu; Nguyễn Văn Giáp và Nguyễn Thiện Thuật cũng đều bỏ đi ...".

Chép sử trong giai đoạn mất nước, bản thân người viết lại là quan lại sống trong vòng cương toả của địch, mà có cách ghi việc như vậy là cả một phương pháp khéo léo và vẫn là tôn trọng lịch sử : viết khách quan, song chính thực là chủ quan.

Còn có thể kể thêm nhiều thí dụ, nhất là nếu ta có điều kiện, tiến hành so sánh một cách chi tiết hơn bộ sách *Thực lục* với bộ sách *Toát yếu* này. Nhưng một vài nhận định sơ lược có thể cho phép công nhận bộ sách *Toát yếu* này có một giá trị nhất định. Thu lại dung lượng của bộ *Thực lục* một cách gọn gàng mà đầy đủ như vậy, có thể xem sách này như bộ sử tiếp nối các cuốn sử của các triều đại, gắn thời đại nhà Nguyễn với các triều Đinh Lê, Lý, Trần, Lê ở các thế kỷ trước. Trần Văn Giáp nói đúng : "đây là bộ sử tiếp theo bộ *Việt sử thông giám cương mục* (2)".

* *
*

Cần phải đặc biệt chú trọng đến người chủ biên bộ sách này : Cao Xuân Dục. Không có điều kiện để biết rõ, bản thân ông đã viết những phần nào, trang nào, vì ông là vị Tổng tài Quốc sử quán, chịu trách nhiệm chung, có thể vừa phụ trách điều hành, vừa thực hiện. Và có lẽ ông đã làm phần lớn, như qua một vài nhận xét ta sẽ nói sau đây. Trước hết, có thể lược qua tiểu sử và hành trạng của ông. Cao Xuân Dục, tự là Tử Phát, hiệu Long Cương sinh năm 1842 ở xã Thịnh Khánh (sau đổi là Thịnh Mỹ) huyện Đông Thành (nay là Diễn Châu) tỉnh Nghệ An, mất năm Quý Hợi (1923) thọ 81 tuổi. Gia đình họ Cao là một vọng tộc ở đất Nghệ An từ cuối thế kỷ XIX, bắt đầu từ Cao Xuân Dục. Con trai ông là Cao Xuân Tiếu, đỗ Phó bảng khoa Ất Tỵ (1905), làm quan đến Thượng thư. Các em của ông : Cao Xuân Khôi đỗ tú tài (1905), Cao Xuân Thọ đỗ cử nhân (1911) làm quan Tri phủ. Cháu đích tôn của ông là Cao Xuân Tảo, đỗ cử nhân (1912), làm quan đến Tá lý bộ Lễ. Một người cháu nội nữa là Cao Xuân Huy, một vị giáo sư quen biết của chúng ta. Con gái ông Cao Thị Ngọc Anh là một nhà thơ.

Cao Xuân Dục nổi tiếng thông minh từ khi đi học, được thầy học yêu mến và gả con gái cho. Tuy vậy, ông cũng lận đận về đường thi cử, nên mãi đến 34 tuổi mới đỗ Cử nhân (1876), Đỗ đồng khoa với các ông Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh, ông Nguyễn Đôn Tiết ở Thanh Hoá và ông Phan Văn Ái ở Hà Nội. Năm sau, ông thi Hội lại bị hỏng, và bắt đầu nhận chức Hậu bổ ở tỉnh Quảng Ngãi. Ông rất được các ông Tuần phủ, Bố chánh Quảng Ngãi (Đoàn Khắc Nhượng và Trà Quý Bình) chú ý, tiến cử, nên nhanh chóng được làm Tri huyện ở Bình Sơn, rồi ở Mộ Đức. Năm 1881 được điều về Huế, làm việc ở bộ Hình, rồi ở Nha Thương Bạc với Nguyễn Văn Tường. Năm 1882, được tham gia vào Phái bộ Trần Đình Túc ra Hà Nội thương thuyết với quân Pháp đang chiếm Bắc Kỳ. Tiếp đó, được lần lượt về làm Biện lý bộ Hình, ra làm Án sát, rồi Bố chánh tỉnh Hà Nội, làm Hải Phòng sứ ở Hải Dương. Từ 1889, phụ trách Tán lý quân vụ dưới quyền Hoàng Cao Khải, thăng lên làm Tuần phủ Hưng Yên. Năm 1890, giữ chức Sơn - Hưng - Tuyên Tổng đốc, rồi phong làm Thự Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình. Năm 1898, ông được điều về Huế làm Tổng tài Quốc sử quán, và giao quyền quản Quốc tử giám (1901). Tháng 11-1907, ông được thăng Thượng thư bộ Học sung Phụ chính đại thần, được phong hàm Thái tử Thiếu bảo (1908) và được tước An Xuân tử (1909). Năm 1913 xin về hưu với hàm Đông Các đại học sĩ, nghỉ được mười năm thì mất (3).

Có thể thấy một điều rõ rệt là bước đường làm quan của Cao Xuân Dục, đã theo một tiến trình đều đặn từ thấp đến cao, một cách khá là suôn sẻ. Từ một chân Hậu bổ (bậc thấp nhất, bậc khởi đầu) ông lần lượt lên Tri huyện, Tri phủ rồi Án sát, Bố chánh, Tổng đốc để lên đến Thượng thư, đến Thái tử Thiếu bảo Đông Các đại học sĩ, rất là tuần tự, không do một đặc ân nào, không vượt cấp, không ngang tắt. Thành tích này có lẽ chủ yếu về khả năng làm việc, về đức độ của ông, chứ không thấy nói là do ông được chiếu cố hay ưu đãi. Cũng không nghe nói là ông có thái độ cầu cạnh gì với quan trên, hoặc có dụng ý mua lòng bọn thực dân cai trị. Thậm chí, còn có mẩu chuyện là hồi làm Hải Phòng sứ tỉnh Hải Dương, thấy viên Công sứ Pháp có thái độ khinh miệt các quan Nam triều trong lúc tranh cãi, Cao Xuân Dục đã vác ghế đánh tên Công sứ. Vì việc này, ông bị triều đình giáng một cấp, nhưng viên quan Pháp này lại đề nghị cứ để ông giữ chức vụ như cũ, giáng cấp chứ không giáng chức (4). Về mặt học thuật, cũng có điều đáng chú ý là ông chỉ đỗ cử nhân, không có học vị cao như nhiều nhà khoa bảng khác, nhưng lại có dịp được cử làm Chánh chủ khảo trường thi Hương Hà Nam (1894), rồi làm Tổng tài Quốc sử quán, cuối cùng lên đến Thượng thư bộ Học, được tất cả các nho sĩ hoan nghênh. Ông có lần tham gia việc quân, theo Hoàng Cao Khải đàn áp các nhóm nghĩa quân chống Pháp ở khu vực Hải Dương. Nhưng theo Charles Patris, thì ông đã tỏ ra mưu trí và can đảm hơn cả Hoàng Cao Khải trong việc chiến trận, đã có thái độ mềm mỏng trên chiến trường hơn là những hoạt động chiến đấu. Vì thế mà ông đã chiêu hàng được Đốc Tít và Đốc Lạng ngày 12-8-1889, do đó, từ Hải Phòng sứ được thăng làm Tuần phủ Hưng Yên. Ông cũng tỏ ra có tư tưởng độc lập, không chịu hùa theo bọn thực dân và quan lại tay sai. Chuyện kể rằng, dưới triều Thành Thái, bọn Pháp và triều đình có ý định đưa Trương Như Cương ra làm phó Quốc vương. Trong cuộc họp đình thần bàn việc này, không vị quan nào dám phát biểu mặc dầu không đồng ý. Riêng Cao Xuân Dục đã viết lên giấy và đọc trước mọi người : "*Thiên vô lưỡng nhật, quốc vô lưỡng vương, thần Đông các Đại học sĩ Cao Xuân Dục bất cảm ký*", nghĩa là : "Trời không có hai mặt trời, nước không có hai vua, kẻ bề tôi này là Đông Các đại học sĩ Cao Xuân Dục không dám ký!" Việc phong vương này, sau đó đã phải bãi bỏ. Đối với nhân dân nói chung, không được nghe dư luận nào đánh giá thấp về ông với tư cách là một vị quan phụ mẫu ở các nơi ông đã giữ những chức vụ trong Nam, ngoài Bắc (từ Quảng Ngãi đến Hưng Yên). Riêng ở Sơn Tây, thôn Sài Sơn dựng tượng đá ông ở núi Phượng Hoàng, ông còn được tôn làm Thành hoàng của

làng, vì dân chúng rất biết ơn ông lúc làm Tổng đốc ba tỉnh Sơn-Hưng-Tuyên. Ông cũng rất có nghĩa đối với thầy giáo. Năm 1917, ông đã dựng bia (cùng với Hoàng Cao Khải) tôn vinh sự nghiệp của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt, thầy học cũ của ông (5). Một điều nữa cũng có thể ghi nhận là đối với những người đồng thời, nhất là những người chống đối chính quyền thực dân, ông vẫn tỏ ra có cảm tình riêng, nhưng rất khéo léo, ca ngợi một cách tế nhị, bảo vệ một cách khôn ngoan. Người đồng hương với ông là Nguyễn Xuân Ôn, một thủ lĩnh Cần vương, chống Pháp rất quyết liệt, bị giam cầm, khi mất đã được Cao Xuân Dục làm câu đối viếng, có câu: "*Công tri, công phi, sự đại bách niên phương định luận*", nghĩa là "Có công ư, không có công ư ? Việc lớn trăm năm sau mới nói được". Đó là một cách ca ngợi có ẩn ý mà rõ ràng, để cho nhiều người phải suy nghĩ, phải trân trọng Nguyễn Xuân Ôn. Nguyễn Sinh Sắc, làm quan bị cách chức, triệt hồi, còn bị đe doạ phải trừng trị nặng hơn, ông đã tìm cách giúp cho ông Sắc thoát nạn. Phan Bội Châu lúc vào học trường Giám, cứ bỏ vào Quảng Nam, bí mật liên hệ với Tiểu La Nguyễn Thành, bị toà Khâm sứ theo dõi, chính ông đã cùng với Khiếu Năng Tĩnh gợi ý giúp Phan Bội Châu tránh được khó khăn. Có thể nói là trong thâm tâm, Cao Xuân Dục vẫn dành một thiện cảm sâu sắc với những người yêu nước.

Riêng về mặt học thuật, Cao Xuân Dục có thể xứng đáng là một nhà văn hoá lớn hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX ở nước ta. Đứng đầu bộ Học và sử quán, ông chỉ đạo và tham gia biên soạn cùng một số học giả ở hai cơ quan này nhiều bộ sách về lịch sử và địa lý. Những bộ sách tiêu biểu nhất là :

- *Đại Nam thực lục* = Phần *Đệ ngũ kỷ* (1883-1885) Phần *Đệ lục kỷ* (1886-1888).

- *Quốc triều sử toát yếu* (từ Nguyễn Kim đến 1886).

- *Đại Nam nhất thống chí* (soạn lại bản cũ), gồm địa chí các tỉnh Trung Bộ - in thời Duy Tân 1910).

- *Đại Nam dư địa chí ước biên*, gồm các tỉnh Trung Bộ, Bắc Bộ, không có Nam Bộ.

- *Quốc triều luật lệ toát yếu* (chủ yếu luật lệ dưới thời Duy Tân 1907-1916 - cùng soạn với con rể là Đặng Văn Thuy và một số người khác).

- *Quốc triều khoa bảng lục*, ghi chép về những người thi đỗ đại khoa, ghi rõ tên họ, tuổi, quê quán, hành trạng sắp xếp theo thứ tự từng khoa thi.

- *Quốc triều hương khoa lục*, ghi chép về những người đỗ cử nhân, chi tiết và sắp xếp như cuốn trên. v.v...

Ông còn biên tập bộ sách *Nhân thế tu tri* (8 tập gồm 900 trang) tựa đề năm 1901, trích trong *Kinh Sử* những "lời nói hay, việc làm tốt" nhằm giúp vào việc giáo dục con người biết tu dưỡng, sửa mình và mưu sinh. Sách gồm đến 8 môn, cụ thể là : luân thường, phẩm hạnh, thuật nghiệp, tế lý (cư xử theo hoàn cảnh) kiểm thân, trì gia, thù tiếp, phủ ngự. Sách sưu tầm những mẫu mực tu dưỡng làm người trong các *Kinh Sử* Trung Quốc, nhưng cũng có chép một số sự việc ở Việt Nam. Điều này, cũng chứng tỏ Cao Xuân Dục có quan tâm đến luân lý và triết học. Ngoài ra, ông cũng có một số thơ văn riêng được sưu tập lại trong các cuốn như *Long Cương văn đối, Long Cương bát thập thọ ngôn* v.v... (có cả các bài của nhiều người mừng, ca ngợi ông).

Một điều đáng trân trọng ở ông đối với truyền thống văn hoá nước nhà, là ông rất có ý thức sưu tầm sách cổ và có dụng ý bảo lưu kho tàng ấy một cách cẩn thận. Khi đã về hưu, ông thu thập được nhiều sách (trong cả thời gian ông làm quan ở các nơi), muốn đề phòng thất lạc, ông đã thuê người chép lại mỗi bộ làm 5 bản, giao cho mỗi con cháu giữ một bản, đề phòng sự mất mát sau này. Tên hiệu của ông là Long Cương, kho sách của ông được gọi là Long Cương thư viện. Một số lớn sách của thư viện này, có nhiều bộ hiện nằm trong các thư viện lớn của chúng ta ngày nay. Ông thực có công lớn đối với văn hoá dân tộc.

*

Như đã nói trên, thật khó mà qua cuốn *Quốc triều sử toát yếu* này, phân định được rõ ràng phần riêng của Cao Xuân Dục. Ông là người chủ trì, các tác phẩm biên soạn phải theo sự dẫn đạo và theo phong cách của ông, nhưng cũng có phần đóng góp của nhiều người khác nữa. Mặt khác, mặc dù là những sách được ông trực tiếp phụ trách, nhưng lại đều là sách dựa trên những bản thảo đã có sẵn rồi. Thí dụ *Quốc triều sử toát yếu* là tóm lược từ *Đại Nam thực lục*, gồm nhiều bộ ra đời khi Cao Xuân Dục chưa có vị trí gì trong quan trường và trong học thuật. Cuốn *Quốc triều hương khoa lục* của ông, lại - theo lời ông nói - thừa hưởng bản thảo của Phạm Đình Toái và Bùi Phục Trai. Những cuốn sách khác đều được biên soạn theo cách thức như vậy, nên tìm được cái riêng của Cao Xuân Dục với tư cách là một tác giả độc lập, là rất khó khăn. Nhưng nhìn lại về phong cách chung của một số tác phẩm, ta có thể cảm thấy được tinh thần chủ đạo của người chủ biên là khá nhất quán. Điều đó có thể nhận ra khi so sánh cách giới thiệu (hay đề cập) đến các nhân vật, chẳng hạn trong *Quốc triều sử toát yếu* với trong *Quốc triều hương khoa lục*. Trên đây, ta đã thấy cách viết của *Quốc triều sử toát yếu* về Phan Đình Phùng, Phạm Bành, Nguyễn Cao, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Thiện Thuật. ở sách *Hương khoa lục*, Cao Xuân Dục đã cho ghi về nhiều nhân vật tên tuổi một cách rất đặc biệt. Nguyễn Xuân Ôn được chú là : "đậu Tiến sĩ khoa Tân Mùi, làm quan đến chức Biện lý, nhân có biến khởi nghĩa, bị triệu về kinh, bệnh chết". Phan Bội Châu được ghi là : "đậu năm 34 tuổi, bỏ đi chỗ khác, can nghi". Huỳnh Thúc Kháng cũng dùng chữ tương tự : " đậu Hội nguyên tiến sĩ khoa Giáp Thìn, can nghi". Lại có những người cũng có tiếng tăm, nhưng không ghi chú gì về hoạt động chính trị. Thí dụ, Lương Văn Can, chỉ thấy chua là người xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, Hoàng Tăng Bí được ghi là "đậu phó bảng khoa Canh Tuất, còn lưu ở quê". Nguyễn Thượng Hiền được nói khá dài, mà cũng không nhắc gì đến hoạt động chính trị hay quan trường gì của ông cả : "Thi hội khoa Ất Dậu, đạt loại thứ trúng cách, vào thi đình văn lý đứng đầu, vì Kinh thành có biến, chưa kịp truyền lô. Khoa thi đình năm Nhâm Thìn lại đậu Hoàng giáp." Chỉ có thế thôi. Nếu chỉ một trường hợp thì còn khó xác định, nhưng ta thấy phong cách nhất quán ở cả sách sử *Toát yếu* cũng như sách *Đăng khoa lục*, thì phải nghĩ rằng đó là chủ trương của người chỉ đạo, ở đây là Cao Xuân Dục. Rồi ở tất cả các sách văn, sử, địa, ta đều thấy nét chung nữa : rõ ràng, chính xác, mà rất kiệm lời, gọn gàng và súc tích. Có lẽ đó là những điểm có thể hình dung về Cao Xuân Dục với tư cách một nhà văn, một nhà sử học, và một nhà giáo dục.

CHÚ THÍCH

(1) *Quốc triều sử toát yếu* gồm 541 tờ 7 quyển. Q 1 (*Tiền biên*) có 33 tờ, còn 6 quyển cuối (của phần *Chính biên*) 418 tờ.

(2) *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. T. I. Nxb Văn Hoá. H. 1984. tr. 276.

(3) Tiểu sử Cao Xuân Dục được ghi ở các sách *An Xuân Nam Cao Xuân Dục lý lịch* (chữ Hán) và trong bài ở *Tạp chí Đô Thành Hiếu Cổ* (BAVH) (1923) chữ Pháp của Charles Patris.

(4) Theo lời kể của Cao Xuân Hạo, và theo ghi chép của Charles Patris trong BAVH (1923) nói trên.

(5) Theo Le Breton trong sách *Le vieux An Tĩnh*, tr. 295.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NHO GIÁO ĐỜI TRẦN VÀ CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG PHẬT GIÁO CỦA CÁC NHO SỸ CUỐI THẾ KỶ XIV

VŨ VĂN VINH *

Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo là những vấn đề lớn trong lịch sử dân tộc, đã và đang được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ muốn trình bầy một vài ý kiến về sự phát triển của Nho giáo thời Trần - thời kỳ mà sự khởi sắc của nó đã đặt cơ sở hết sức quan trọng để trở thành hệ tư tưởng độc tôn vào thế kỷ XV.

Người ta có thể dễ dàng nhận thấy sự phát triển của Nho giáo ngay từ lĩnh vực giáo dục, thi cử. Nếu như dưới thời Lý, vào năm 1070 nhà Lý cho lập Văn Miếu, chính thức xác lập nền giáo dục Nho học trên đất nước ta. Đến thời Trần giáo dục Nho học được phát triển mạnh. Vào năm 1227, tức là chỉ hơn một năm, sau khi nắm quyền quản lý đất nước, nhà Trần đã mở khoa thi Tam giáo. Từ đó các khoa thi được tổ chức đều đặn và thường xuyên hơn thời Lý. Năm 1232 mở khoa thi Thái học sinh, lần đầu tiên phân chia thành ba hạng (Tam giáp). Năm 1246 định lệ thi Tiến sỹ cứ 7 năm thi một khoa. Một năm sau nhà Trần tổ chức thi Tiến sỹ, gọi đệ nhất giáp là Tam khôi (người đỗ đầu là Trạng nguyên, người đỗ thứ 2 là Bảng nhãn, người đỗ thứ 3 là Thám hoa Lang). Các khoa thi sau được tổ chức vào các năm 1256, 1266, 1275,1304, 1314, 1345,1374,1384,1393. Về trường học, nhà Trần đã mở rộng qui mô đào tạo, ngoài các trường công lập như Quốc học Viện ở Kinh đô, Nhà học ở Phủ Thiên Trường do Nhà nước quản lý, còn có các trường dân lập như trường của Trần Ích Tắc, Chu Văn An đã thu hút được nhiều học sinh ở các nơi đến học. Việc mở rộng trường học phản ánh sự phát triển về qui mô đào tạo của giáo dục thời Trần. Nội dung giáo dục và khoa cử thời kỳ này cũng có một bước tiến hơn so với thời Lý. ở thời Lý và đầu thời Trần, Nho giáo chưa phải là nội dung duy nhất trong học tập và thi cử. Bởi vì ảnh hưởng của Phật giáo, nhất là sự hiện diện của tầng lớp tăng lữ đã chi phối mọi mặt sinh hoạt của xã hội trong đó có giáo dục, các kỳ thi tam giáo không chỉ được tổ chức ở thời Lý mà còn cả ở buổi đầu thời Trần. Theo nhà Sử học Phan Huy Chú : "Đời Lý Trần đều chuộng Phật giáo, và Đạo giáo, cho nên buổi ấy chọn người, muốn được thông cả hai giáo ấy, dù là chính đạo hay

---

* *Hà Nội.*

dị đoan đều tôn chuộng không phân biệt, mà học trò đi thi khoá ấy, nếu không học rộng biết nhiều thì không thể đỗ được, (1). Tình hình có sự thay đổi từ khi nhà Trần cho lập Quốc học Viện, tô tượng Khổng tử, Chu Công và Á thánh, vẽ tượng 72 người hiền để thờ và xuống chiếu cho các Nho sỹ trong nước đến Quốc học viện để giảng *Tứ thư lục kinh* vào năm 1253. Đến năm 1304 nội dung của thi Thái học sinh được qui định như sau: "Trước thi ám tả thiên *Y quốc* và truyện *Mục Thiên tử* để loại bớt. Thứ đến *Kinh nghi Kinh nghĩa; Đề thơ* (tức thể cổ chi ngũ ngôn trường thiên) hỏi về "Vương độ khoan mãnh", theo luật "tài nạn xả trĩ"; đề phú thi dùng thể tám vần "đế đức hiếu sinh, hiệp vu dân tâm". Kỳ thứ 3 thì thi *chiếu, chế, biểu*. Kỳ thứ 4 thì thi *đối sách*. Cuối thời Trần, Hồ Quý Lý đã có những sửa đổi về thi cử và học tập cho phù hợp với thực tế như : qui định lại cách thức thi cử, đưa thêm môn tính và viết vào thi Hương; khuyến khích việc dùng chữ Nôm, dịch *Kinh thư* ra chữ Nôm để học tập. Nhà Hồ tuy đã tổ chức được hai khoá thi Thái học sinh. (năm 1400 và 1405), nhưng do thời gian tồn tại quá ngắn ngủi nên những cải tiến trong giáo dục thi cử chưa được thể hiện một cách rõ nét.

Như vậy, giáo dục Nho học thời Trần đã thực sự được phát triển mạnh. Đến cuối thời Trần Nho giáo chiếm địa vị độc tôn trong giáo dục, khoa cử phong kiến. Sự phát triển của giáo dục khoa cử thời kỳ này đã tạo nên một tầng lớp trí thức mới đó là Nho sỹ, nhiều người đã trở thành những nhà văn hoá lớn, có đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển nền văn hoá dân tộc. Đánh giá về khoa cử thời Trần, nhà Sử học Phan Huy Chú viết : "Đến đời Trần, kế tiếp mở rộng đường khoa cử, phép thi chia làm tam giáp, niên hạn định 7 năm, các đời tuân theo, phép thi ngày thêm tường bị. Bấy giờ người tài giỏi sinh ra nhiều, người văn học chen vai nhau, như thế đủ thấy thành hiệu của việc dùng khoa cử lấy nhân tài" (2).

Trong lĩnh vực văn học, ở thời Lý nhiều áng thơ văn đã xuất hiện. Bên cạnh những bài thơ và văn bia xoay quanh các chủ đề của Phật giáo, là những áng văn chính luận phản ánh công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc. Tiêu biểu là bài "Chiếu dời đô" của Lý Công Uẩn. Song thời Trần tình hình văn học có sự phát triển vượt bậc so với thời Lý. Mặc dù thời Trần Phật giáo vẫn còn thịnh, nhiều vua Trần là những "Thánh đăng" của vườn Thiền, nhà Trần nổi tiếng với Thiền phái Trúc Lâm, nhưng yêu cầu chấn hưng Phật giáo và tuyên truyền cho giáo lý của đạo Phật được thực hiện trong phạm vi nhất định. Người ta chú ý nhiều hơn đến Nho giáo nhằm bổ sung và hoàn thiện việc xây dựng một hệ thống hành chính xã hội, một thể chế chính trị hoàn chỉnh phù hợp với sự phát triển của xã hội đương thời. Trong văn học, nghệ thuật đã xuất hiện những yêu cầu mới như việc ca tụng triều đình, ca ngợi vua thánh, tôi hiền, bày tỏ chí hướng của kẻ sĩ, phô diễn lòng tự hào dân tộc trong kiến thiết đất nước và chống xâm lăng, cũng như cảm khái trước thời thế xoay vần triết luận về vũ trụ và nhân sinh ... của tầng lớp Nho sỹ trí thức, và trước hết là tầng lớp quan lại nhà Trần. Sự lớn mạnh của tầng lớp Nho sỹ đã nhanh chóng thay thế người trí thức nhà sư thời Lý. Hơn nữa, giới Nho sỹ được đào tạo cơ bản hơn trong các trường học, họ được tiếp xúc một cách rộng rãi với nền văn hoá Trung Hoa. Vì vậy họ có ý thức rất rõ về yêu cầu xây dựng một nền văn hoá dân tộc. Đó là động lực thôi thúc họ sáng tạo văn học. Trong số trên sáu chục tác giả của đời Trần Hồ mà hiện nay chúng ta biết được thì đã có khoảng trên 40 tác giả thuộc tầng lớp Nho sỹ, số tác giả thuộc tầng lớp tăng lữ chỉ có độ non một chục người, số tác giả thuộc tầng lớp quí tộc là trên một chục người. Như vậy đủ thấy sự hình thành

lực lương trên văn đàn thời Trần khác xa so với thời Lý. Về thể loại văn học cũng rất phong phú, đa dạng, ngoài những thể loại đã có từ trước, thời Trần còn xuất hiện và phát triển các tác phẩm thơ trữ tình, văn phú, truyện... phản ánh cuộc sống lao động, chiến đấu của nhân dân, ca ngợi truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Đặc biệt lúc này chữ Nôm được phát triển mạnh, nhiều tác phẩm viết bằng chữ Nôm ra đời, các nhà thơ Nôm nổi tiếng như Hàn Thuyên, Nguyễn Sỹ Cố, Chu Văn An... Sự phát triển của chữ Nôm chứng tỏ nền văn hoá tư tưởng có tính độc lập dân tộc đã đạt đến mức đòi hỏi phải vận dụng tiếng nói và ngôn ngữ của dân tộc thì mới có thể vươn lên mạnh mẽ. Một điểm đáng lưu ý, đó là sống trong không khí chiến đấu và chiến thắng một kẻ thù xâm lược hùng mạnh nhất lúc bấy giờ, tiếp thu hào khí của thời đại anh hùng, nên vua quan và Nho sỹ thời Trần đã thể hiện rõ khí phách tự lập, tự cường của dân tộc. Nhiều áng thơ văn thời kỳ này đã thể hiện sâu sắc chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc. Tiêu biểu như "Hịch tướng sỹ" của Trần Quốc Tuấn, thơ của Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh... Những bài thơ này không chỉ có giá trị về mặt văn học, mà còn mang những giá trị tư tưởng sâu sắc, phản ánh ý thức độc lập, tự chủ về xây dựng đất nước, xây dựng con người với những bản sắc riêng của dân tộc.

Sự phát triển Nho giáo thời Trần được biểu hiện rõ nét nhất là ở ảnh hưởng ngày càng mở rộng của nó trong lĩnh vực tư tưởng, nhất là tư tưởng chính trị xã hội. Ngay Trần Thái Tông, ông vua đầu triều Trần đã chỉ rõ lĩnh vực chính trị xã hội hiện thực của con người không phải là phạm vi ảnh hưởng của Phật giáo, mà là khu vực chịu sự chi phối của Nho giáo. Trong bài tựa sách "Thiền tông chỉ nam" ông viết : "Phương tiện dẫn dụ đám người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mực thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai là trách nhiệm của Tiên thánh" (3). Và ông khẳng định : ... "đại giáo của đức Phật ta phải nhờ Tiên thánh mà truyền lại cho đời" (3). Là một người mộ đạo Phật, nhưng Trần Thái Tông cũng phải thừa nhận Phật giáo chỉ lo sự giải thoát cho con người khỏi vòng sinh tử luân hồi, còn việc trị nước, vạch ra con đường tu, tề, trị, bình và những qui tắc đạo đức để xây dựng một xã hội thì phải sử dụng Nho giáo. Quan niệm của Trần Thái Tông, về sự phân công giữa Nho giáo và Phật giáo, phản ánh địa vị của Nho và Phật lúc bấy giờ, Phật giáo chủ yếu lo phần đạo, còn Nho giáo lo phần đời, việc truyền giáo và tu hành là của tăng lữ, còn việc chính trị nhường dần cho Nho sỹ. Điều này thể hiện địa vị ngày càng cao của Nho giáo đối với xã hội đương thời. ảnh hưởng của Nho giáo được biểu hiện rõ rệt nhất trên các vấn đề trung, hiếu, đức trị, thần quyền .... Đó là những vấn đề phù hợp với hoàn cảnh mà chế độ phong kiến và Nhà nước quân chủ chuyên chế ở nước ta lúc đó đang đi vào thế ổn định, phát triển và đứng vững trước mọi thử thách của những cuộc chiến tranh giữ nước. Lúc này Nho giáo bước đầu được vận dụng vào thực tiễn chính trị trong nước. Nhưng cũng ở đây Nho giáo đã được cải biến, khiến cho nhiều khái niệm của nó mang tính dân tộc và tính nhân dân sâu sắc.

Đến cuối thế kỷ XIV, tầng lớp Nho sỹ trở nên đông đảo, họ tích cực tham gia vào các hoạt động chính trị và ra sức phấn đấu cho lý tưởng của Nho giáo, làm cho không khí sinh hoạt văn hoá, tư tưởng hồi ấy trở nên khá náo nhiệt. Lúc này đã xuất hiện khuynh hướng công kích vào Phật giáo của các Nho sỹ. Lẽ dĩ nhiên đây không phải là tiếng nói đầu tiên chống Phật giáo, mà ngay từ thời Lý, khi Phật giáo đang cực thịnh, thì Đàm Dĩ Mông đã lên tiếng phê phán Phật

giáo. Ông cho rằng : "Đương nay số tăng đồ và số dịch phu ngang nhau, chúng tự kết bè lũ, lập càn người chủ, tụ họp ở từng bọn, làm nhiều điều ô uế. Hoặc ở nơi giới trường, tinh xá mà công nhiên rượu thịt, hoặc ở chốn tăng phòng tĩnh viện mà riêng tư gian dâm. Ngày ẩn, tối ra như đàn cáo chuột. Chúng làm bại tục thương giáo, dần dần thành thói quen, nên không cấm đi để lâu tất ngày thêm tệ"(4). Trong tình hình xã hội lúc bấy giờ, khi Phật giáo đang có thế lực rất mạnh, việc xuất hiện tiếng nói của Đàm Dĩ Mông chính là tiếng chuông báo động cho giới tăng ni, phật tử về những hậu quả tiêu cực mà họ gây ra cho xã hội. Tuy nhiên tiếng nói của Đàm Dĩ Mộng hãy còn là tiếng nói lẻ loi, chưa phải là trào lưu tư tưởng phổ biến chống Phật giáo. Phải đợi đến cuối thời Trần, một trào lưu tư tưởng chống Phật giáo của các Nho sỹ được triển khai một cách rầm rộ, nhằm mục đích giành lấy trận địa tư tưởng cho Nho giáo. Trong số các nhà Nho phê phán Phật giáo lúc ấy, tiêu biểu là Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Lê Quát, là những đại biểu xuất sắc của tầng lớp Nho sỹ đương thời. Lê Văn Hưu đã đứng trên lập trường của Nho giáo, dựa vào nguyên lý trị đạo của nhà Nho, ông lên án việc tiêu phí tiền của và sức lực của nhân dân vào xây dựng chùa chiền tháp miếu. Ông viết : "Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, tông miếu chưa dựng, xã tắc chưa xây, mà trước hết đã dựng tám ngôi chùa ở phủ Thiên Đức, lại sửa chùa quán ở các lộ, cấp độ điệp cho hơn một nghìn sư sãi ở kinh đô. Thế thì tiêu phí sức lực của cải cho việc xây dựng chùa, làm tháp miếu bao nhiêu mà kể. Của cải chẳng phải trời cho, sức lực chẳng phải thần làm cho, như thế chẳng phải là khơi vét máu mỡ của dân ư ? Khơi vết máu mỡ của dân có thể gọi là tu phúc được chăng? Bậc vua sáng nghiệp tự mình cần kiệm còn lo cho con cháu ngày sau xa xỉ lười nhác, huống chi Thái Tổ nêu gương như thế, trách gì con cháu đời sau chẳng xây tháp cao ngút trời, trồng cột chùa đá chạm; chùa Phật lộng lẫy hơn cả cung vua. Người dưới học theo có kẻ huỷ hoại thân thể, thay đổi cách ăn mặc, bỏ sản nghiệp trốn thân thích. Dân quá nửa là sư sãi, khắp nước chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc ấy chẳng phải từ đó mà ra sao" (5). Còn Trương Hán Siêu thì phê phán các nhà sư chiếm đoạt ruộng vườn nhà cửa, ham mê cảnh đẹp, ông cho sự phát triển quá sức của đạo Phật gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất. Ông viết : "Những bọn giảo hoạt trong bọn sư sãi lại bỏ mất cái bản tính "khổ không" của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt, cảnh đẹp, tự giát vàng, nạm ngọc cho chỗ ở của chúng rực rỡ, tô điểm cho môn đồ của chúng lộng lẫy như voi rồng. Đương thời bọn có quyền thế, bọn ngoại đạo a dua lại đua đòi hùa theo. Vì thế những nơi u nhã thanh kỳ trong nước chùa chiền đã chiếm mất nửa. Bọn áo thâm, áo vàng tụ tập ở đấy, không cày mà ăn, không dệt mà mặc, những người thất phu, thất phụ thường bỏ cửa nhà, bỏ làng xóm lũ lượt qui theo" (6).

Không chỉ dừng lại ở sự phê phán những tệ nạn và hậu quả tiêu cực của Phật giáo, một số nhà Nho đương thời còn lên tiếng công kích cả giáo lý của đạo Phật. Nhà nho Lê Văn Hưu đã đả kích lòng từ bi, bác ái mơ hồ của đạo Phật. Ông cho việc vua Lý Thái Tông sau khi bắt được Nùng Trí Cao đã không trừng phạt họ Nùng vì tội dấy quân chống triều đình, mà lại còn ban cho chức tước, ấy là vì vua "đắm say điều nhân nhỏ của đạo Phật, mà quên cái điều nghĩa lớn của quốc gia". Ông còn đã đả kích vào quan niệm từ bi của đạo Phật mà ông cho là vô nguyên tắc và có hại. Còn Lê Quát trong bài văn bia "Chùa Thiệu Phúc" đã lên án nhà chùa lấy điều hoạ phúc để mê hoặc lòng người, làm cho người ta tin theo, Ông viết : "Nhà Phật lấy chuyện hoạ phúc tác động tới lòng người, sao mà cảm phục được người ta sâu và bền vậy" (7). Đặc biệt

Trương Hán Siêu trong bài ký "Tháp Linh Tế" đã mạt sát tín đồ đạo Phật là yêu ma, gian tà, ông cho rằng giáo lý của đạo Phật chỉ là sự mê hoặc chúng sinh. Ông nói : "Đức Thích Ca lão trượng lấy "tam không" để chứng đạo. Khi Phật tịch rồi, đời sau ít người tôn thờ giáo lý của Phật mà chỉ làm mê hoặc chúng sinh. Đất thiên hạ năm phần, chùa chiền chiếm một, làm cho hư nát đạo thường, hao phí tiền của; bọn sư sãi thì đông dài mà những người khờ khạo lại tin theo. Như thế mà không trở thành quỉ quái gian tà, thật cũng hiếm có" (8). Một mặt phê phán đạo Phật, mặt khác các nhà Nho đề cao Nho giáo. Trương Hán Siêu cho rằng : "... Ngày nay thánh triều muốn mở mang giáo hoá để sửa đổi phong tục đồi bại. Dị đoan đáng phải truất bỏ, chính đạo phải được phục hưng. Đã là kẻ sĩ đại phu, nếu không phải đạo Nghiêu Thuấn không bày tỏ trước vua, không phải đạo Khổng Mạnh, không trước thuật. Thế mà ta lại dương dương tự đắc, bàn bạc dài dòng về đạo Phật, ta sẽ lừa dối ai ?". (9). Còn Lê Quát đã in dấu chân trong hầu khắp thiên hạ mà chưa thấy một trường học hay một văn miếu nào cả, ông cảm thấy hổ thẹn khi so sánh với tín đồ của đạo Phật. Nhất là Lê Văn Hưu đã phê phán Phật giáo để giành lại cho Nho giáo cái địa vị là cơ sở lý luận cho mọi hoạt động chính trị của triều đình. Ông nói : "Những việc trù tính trong cửa trướng, quyết thắng ngoài nghìn dặm đều là công của bậc tướng giỏi cầm quân nơi chiến trận. Thái phó Lý Công Bình phá được quân Chân Lạp vào cướp châu Nghệ An, sai người báo tin thắng trận. Đáng lẽ Lý Thánh Tông phải làm lễ cáo tiệp ở Thái Miếu, bàn công ở triều đình, khen thưởng công dẹp giặc cho bọn Lý Công Bình mới phải. Nay lại qui công cho Phật, Đạo, đến khắp các chùa và các quán lễ tạ, như thế không phải là cách uý lạo kẻ có công, cổ lệ chí khí quân lính"(10).

Như vậy đến cuối thời Trần, sự phê phán Phật giáo đã thực sự trở thành một khuynh hướng tư tưởng mạnh mẽ. Các Nho sỹ đương thời đã lên tiếng bóc trần những hậu quả do sự phát triển quá mức và những tệ nạn xã hội mà Phật giáo gây ra trong đời sống hiện thực. Nó báo hiệu sự sa sút của Phật giáo ở nước ta không những trong thực tế mà cả trong lĩnh vực tư tưởng và hình thái ý thức xã hội. Bởi vì sau lần phê phán này Phật giáo ở Việt Nam không còn vị trí quan trọng trong lĩnh vực tư tưởng như trước nữa. Nó đã nhường chỗ cho tư tưởng Nho giáo. Sự khởi sắc của Nho giáo thời Trần đã tạo đà và chuẩn bị những cơ sở quan trọng để nó tiếp tục phát triển và trở thành hệ tư tưởng độc tôn vào thế kỷ XV.

CHÚ THÍCH

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập II, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 152.

(2) Như trên, tr. 149

(3) *Thơ văn Lý Trần*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1989, tập I, tr. 27-28.

(4) *Việt sử lược*. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960 tr. 167- 164.

(5) *Thơ văn Lý Trần*. Sđd. Tập II, tr. 368.

(6) Như trên , tr. 748.

(7) *Thơ văn Lý Trần*. Tập III, Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1978, tr. 145.

(8) *Thơ văn Lý Trần*. Sđd. Tập II, tr. 754.

(9) Như trên, tr. 749.

(10) Như trên, tr. 378.

Tìm hiểu CÔNG CUỘC KHAI KHẨN VÙNG BẮC QUẢNG NAM DƯỚI THỜI TRẦN (Qua tư liệu địa phương)

HUỲNH CÔNG BÁ *

Năm 1306, Jaya Simhavarman III (tức Chế Mân), quốc vương của Chămpa, đem dâng cho nhà Trần hai châu Ô, Lý (gồm đất Nam Quảng Trị, Thừa Thiên và Bắc Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay), làm vật sính lễ xin cưới Huyền Trân công chúa, con gái vua Trần Nhân Tông. Năm sau, vua Trần sai Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến vùng đất mới tuyên bố đức ý của triều đình, đổi hai châu ấy thành châu Thuận và châu Hoá, chọn người địa phương bổ làm quan lại, cấp cho dân ruộng đất và miễn tô thuế trong ba năm để vỗ về yên ủi họ. Từ đây trở đi, đất Bắc Quảng Nam, gồm từ vùng sông Thu Bồn ra đến đèo Hải Vân, thuộc về chủ quyền của quốc gia Đại Việt. Đó là vùng đất tận cùng phía Nam của châu Hoá thuộc lộ Thuận Hoá (1). Lúc bấy giờ tên gọi của vùng đất này là gì không thấy tư liệu nào nói rõ. Sau này, dưới thời nhà Lê, nó có tên là huyện Điện Bàn, thuộc phủ Triệu Phong, Thừa tuyên đạo Thuận Hoá (theo *Thiên Nam dư hạ tập* và *Dư địa chí*) (2). Qua *An Nam chí nguyên* và *Minh chí*, chúng ta được biết vào thời Trần thuộc châu Hoá có các huyện Trà Kệ, Bồ Đài, Bồ Lãng, Sạ Lệnh (*An Nam chí nguyên* chép là Sạ Hợp), Thế Vang, Lợi Bồng (*An Nam chí nguyên* chép là Lại Bồng) và Tư Dung (3). Theo Đào Duy Anh trong *Đất nước Việt Nam qua các đời* thì Trà Kệ là huyện Quảng Điền về sau, Bồ Đài là huyện Phong Điền về sau, Bồ Lãng ở miền thượng lưu sông Hương, Sạ Lệnh ở phía đông Huế, Thế Vang là huyện Phú Vang về sau, Lợi Bồng tương đương với huyện Hương Thuỷ về sau và huyện Tư Dung tất "ở miền có cửa biển Tư Dung, nay là cửa Tư Hiền, tương đương với huyện Phú Lộc ngày nay" (4). Theo *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* (mục *An Nam cương vực bị lục*), vào năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), sau khi chiếm được nước ta, nhà Minh cho đổi huyện Thế Vang làm huyện Sĩ Vang (5). Và đến năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419), nhà Minh lại cho nhập hai huyện Lợi Bồng và Tư Dung vào huyện Sĩ Vang (6). Các sách nói trên đều không nhắc đến huyện Điện Bàn. Nhưng các nhà nghiên cứu như Đào Duy Anh (7), Hà Văn Tấn (8) và Phan Kho (9) đều thống nhất khẳng định Bắc Quảng Nam đã thuộc về Đại Việt từ sau năm 1306. Theo Phan Kho-

---

* *PTS. ĐHSP Huế.*

ang, "Phủ Triệu Phong, huyện Hải Lăng thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay và huyện Phong Điền, huyện Quảng Điền, huyện Hương Trà thuộc tỉnh Thừa Thiên ngày nay là đất Thuận Châu xưa, huyện Phú Lộc, huyện Phú Vang thuộc tỉnh Thừa Thiên ngày nay và huyện Hoà Vang, huyện Đại Lộc, phủ Điện Bàn, phủ Duy Xuyên thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay là đất Hoá Châu xưa. Người Chiêm đã mất cánh đồng Bình Trị Thiên và mất thêm hai cửa biển nữa : cửa Tư Dung (nay là Tư Hiền) thời ấy rất sâu và tiện lợi cho thuỷ quân, và Đà Nẵng, cửa biển của miền Amaravâti, Indrapura, đất thiêng của dân tộc" (10). Hà Văn Tấn, trong chú thích cho Dư địa chí đã viết : "Phủ Triệu Phong thời Lê là đất châu Ô và châu Ly của Chiêm Thanh. Năm Hưng Long thứ 14 (1306), Trần Anh Tông lấy đất hai châu ấy đổi thành châu Thuận và châu Hoá. Thời Lê đặt làm phủ Triệu Phong thuộc Thuận Hoá, gồm 6 huyện Hải Lăng, Vũ Xương, Đan Điền, Kim Trà Tư Vinh, Điện Bàn và hai châu Thuận Bình, Sa Bôi. Ngày nay, Hải Lăng, Vũ Xương, Thuận Bình, Sa Bôi thuộc tỉnh Quảng Trị; Đan Điền, Kim Trà, Tư Vinh là đất Thừa Thiên, và Điện Bàn ở Bắc tỉnh Quang Nam" (11). Còn theo Đào Duy Anh thì Bắc Quảng Nam ở "thời Lê sơ là huyện Điện Bàn; Nguyễn Hoàng thăng làm phủ, lãnh năm huyện Tân Phúc, An Nông, Hoà Vang, Diên Khánh và Phú Xuyên. Năm huyện ấy thuộc về phần đất phía Bắc sông Chợ Củi" (12). Hà Văn Tấn lại cho rằng "huyện Điện Ban thời Lê là đất các huyện Điện Bàn, Hoà Vang, Đại Lộc, Tiên Phước tỉnh Quảng Nam ngày nay" (13). Nói đến Tiên Phước có lẽ tác giả muốn nói đến vùng trung du của sông Thu Bồn chăng ? Cho dù có sự xê dịch trong việc xác định biên giới tận cùng phía Nam của châu Hoá ở thời Trần giữa một số tác giả, song điều ghi nhận chung là Bắc Quảng Nam đã thuộc về châu Hoá dưới thời Trần Thánh Tông. Nhà Hồ sau này chỉ phải mở rộng đất Chiêm Động và Cổ Luỹ, tức Nam Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay. Đất Chiêm Động là phủ Thăng Bình tỉnh Quảng Nam về sau (14). Dựa vào tư liệu chính sử chỉ có thể giải đáp và nói được đến thế mà thôi. Song vấn đề đặt ra là liệu người Việt trong những năm nửa đầu thế kỷ XIV có vào đến đây để khai thác đất đai hay không, hay chỉ dừng lại ở phía Bắc đèo Hải Vân? Công cuộc khai khẩn Bắc Quảng Nam của cư dân Đại Việt thực sự diễn ra từ lúc nào ? Sự có mặt của họ lúc ấy vào đến đâu trên đất Quảng Nam ? v.v... Để giải đáp những câu hỏi ấy chúng ta dựa vào nhiều nguồn tài liệu, trong đó có tư liệu địa phương như gia phả các tộc họ, bia bản, cổ chỉ, văn tế, bằng sắc, truyền ngôn v.v... Sau đây, qua một số tư liệu loại đó, chúng ta có thể biết được đôi điều về công cuộc khai khẩn Bắc Quảng Nam dưới thời Trần.

1. Làng Bàn Thạch (thuộc tổng An Lạc, phủ Duy Xuyên trước 1945), là một làng nằm ở phía Nam đường lên thánh địa Mỹ Sơn, thuộc về phía Đông của Quốc lộ I (cách Quốc lộ I khoảng 5 km) và phía Bắc của sông Bà Rén, tại đây có một bản cổ chỉ do hai ông Trần Viết Tánh và Võ Đức Cẩm, đại diện cho hai tộc Trần Viết và Võ Đức, lập vào năm Cảnh Hưng thứ 42 (tức năm 1781), trong đó kê khai những số ruộng do hai ông thái thuỷ tổ của hai tộc là Trần Bảo Lan và Võ Đức Liên, gốc người Thanh Hoa vào đây khai khẩn đất đai theo lệnh truyền của vua Trần vào năm Bính Thìn (1316), niên hiệu Đại Khánh thứ 5 đời Trần Minh Tông. Đây là hai tộc tiền hiền của làng này và được dân địa phương thờ cúng tại đình.

2. Xã Lang Châu (thuộc tổng Mậu Hoà, phủ Duy Xuyên trước 1945), một xã nằm gần làng Bàn Thạch ở phía Tây, cùng thuộc phía Đông Quốc lộ I, cách Quốc lộ I khoảng 100 mét, cũng thuộc phía Nam đường đi Mỹ Sơn, tại mộ thuỷ tổ của tộc Trương Đức trong làng có một

tấm bia đá lập ngày 11 tháng 9 năm Khải Định thứ nhất (1916) ghi : *"Ngô tộc thuỷ tổ Trương Quý Công, kỳ tiên Bắc nhân, Trần thời Nam lai khai thác tư thổ, kiến lập xã hiệu, tụ dân nhi cư chi, danh viết Nam Cương thôn. Sinh tụ giáo huấn. Lịch hữu niên sở hậu cải vi Lang Châu xã (...). Kim đồng xã thập hữu tam tộc quân xưng công vi khai canh tiền hiền (...). Ngô tộc kim kỳ tam phái, sinh huy nhật phồn, do Công nhi lai, kế thập thất đợi".*

Tạm dịch như sau : "Vị thuỷ tổ của tộc ta là ngài Trương quý công, nguyên trước là người ở đất Bắc (miền Bắc Việt Nam). Vào thời Trần, ngài đi vào Nam, khai thác đất đai tại vùng này, thiết lập xã hiệu và quy dân đến ở, đặt tên là thôn Nam Cương. Nhân dân đã tụ họp đến đây làm ăn sinh sống và được ngài dạy bảo cho những điều lễ nghĩa. Một thời gian sau thay đổi xã hiệu là Lang Châu xã (...). Cho đến nay, cả mười ba tộc họ trong làng đều tôn xưng ngài là Tiền hiền khai canh (...). Hiện nay tộc Trương Đức của chúng ta có ba phái, sinh sản ngày một đông đúc, phát triển tốt đẹp. Kể từ ngài thuỷ tổ cho đến nay thì tộc họ ta đã truyền nối được 17 đời".

3. Đối chiếu với *phổ hệ* của tộc này thì ngài thuỷ tổ có tên là Trương Đức Huề, nguyên quán ở Thăng Long. Vào triều Trần, năm Khai Thái thứ nhất (tức năm 1324 đời Trần Minh Tông), ông thừa theo lệnh truyền của nhà vua vào đây khai thác đất đai, đặt xã hiệu là Nam Cương. *Văn tế* hội Đình xưa lưu truyền là "Nam Cương thôn, Lang Châu xã". Ở khám thờ vị thuỷ tổ Trương Đức Huề tại nhà thờ tộc Trương Đức, nơi *bia vị* ghi 6 chữ : "Chánh Tiền hiền chi thần vị". Sách *Ô Châu cận lục*, do hai người học trò huyện Lệ Thuỷ (Phủ Tiên Bình, xứ Thuận Hoá) biên soạn vào năm 1553 và được Tiến sĩ Dương Văn An (người huyện Lệ Thuỷ) nhuận sắc, tập thành và viết lời tựa vào năm 1555, ở mục *Đồ bản*, có ghi tên xã Lang Châu thuộc huyện Điện Bàn (Phủ Triệu Phong) và còn cho biết ở "xã Lang Châu sản nhiều lụa trắng" (15). Điều đó chứng tỏ Lang Châu là một trong số những xã được thành lập từ rất sớm, và tên gọi buổi đầu của nó ở thời Trần là thôn Nam Cương.

4. Cũng thuộc xã Lang Châu còn có tộc Lê Trung. Vị thuỷ tổ của tộc này là Lê Đình Tiền cùng hợp lực với vị thuỷ tổ Trương Đức Huề trong việc khai phá đất Nam Cương. Tộc này cũng có số đời con cháu ngang với tộc Trương Đức (theo *Hương phổ* lập năm Tự Đức thứ 19). Ông Lê Đình Tiền cũng có quê quán từ đất Bắc (Bắc Việt Nam). Ông đến lập nghiệp ở đây dưới thời nhà Trần, có thể ông đến sau khi vị Trương Đức Huề đã có mặt ở đây hoặc phụ cùng với vị Trương Đức Huề trong việc khai thác (nên *bia vị* nơi khám thờ chỉ ghi là "Thuỷ tổ Tiền hiền chi thần vị", không có chữ " Chánh"). Ông được các tộc họ trong toàn xã thừa nhận là vị Tiền hiền thứ hai của làng. Ở làng này chỉ có hai tộc trên được thừa nhận là "Tiền hiền triệu cơ" của làng.

5. Tại mộ vị thuỷ tổ tộc Lê Trung cũng có một *bia đá* ca tụng công nghiệp của ông gồm một bài thơ thất ngôn bát cú như sau :

Ngã Lê gia ấm triệu Nam Cương
Bắc hạt di biên đệ nhị lang.
Duy Thuỷ uyên nguyên giai hải khoát,
Lang Đình bàn trĩ cộng thiên trường.
Kim lan Trương trọng lai hiền hữu,
Cư vũ Lê tần hợp thục khương.
Bá dẫn tiền công ưng bất hủ,
Thiên thu bi kệ biểu di phương.

Nội dung bài thơ nói rằng : "Họ Lê của chúng ta nối truyền phước ấm dựng nghiệp ở thôn Nam Cương. Theo sự ghi chép lại thì ngài thuỷ tổ họ Lê của chúng ta là vị con trai thứ hai. Ông từ đất Bắc vào đây cùng với ngài họ Trương, ở chốn sông rộng đất dài của vùng Lang Châu -

Duy Xuyên. Từ xưa đến nay, giữa hai gia tộc danh giá là Trương Đức và Lê Trung ở làng này có sự đoàn kết chặt chẽ với nhau như trai hiền gặp gái thục. Công lao của hai ngài để lại cho làng thật không thể nào phai mờ. Xin ghi lại tiếng thơm lưu truyền ấy vào bia đá để lại cho muôn đời sau.

Theo *truyền ngôn* của các kỳ lão ở xã Lang Châu thì người dân ở đây đã kính trọng hai ông đến mức từ đó về sau họ không dám dùng tên hai ông để đặt tên cho con cháu mình. Con cháu hai tộc này được xem là tộc đàn anh và các chức lý trưởng, phó lý đều được dân làng nhường cho con cháu hai tộc này. Trong các kỳ tế Đình, làng thương "trí" phần "huệ nhục" đối với hai tộc này. Các cách xử sự đó ra đời từ rất lâu, được thực hiện liên tục qua thời gian, đã được cố định gần như là *tục lệ* của làng trước Cách mạng tháng Tám 1945. Trong một quyển *Hương phổ* của làng lập ngày 12 tháng 2 năm Tự Đức thứ 19 (1866) đã định lệ kính tự hai ngài "Tiền hiền triệu cơ" : "Trương quý công chi thần vị" và "Lê quý công chi thần vị" và có bàn thờ riêng tại Đình. Đối với các tộc họ đến sau chỉ được thờ riêng tại "Đông phối" (gồm các tộc Hồ Tấn, Võ Đức, Lê Đức, Lê Văn, Trương Văn, Trương Đức "Hậu"), "Tây phối" (gồm các tộc Trương hữu, Nguyễn đăng, Phạm Đình, Trương Văn, Trần Văn), hoặc liệt vào "tùng tự" ở đình (gồm các tộc còn lại).

* *
*

Qua một số tư liệu địa phương trên đây cho thấy ngay từ đầu thế kỷ XIV, ít nhất là khoảng 10 năm sau ngày đám cưới Huyền Trân - Chế Mân, đã có người Việt đến khai khẩn ở vùng đất Bắc Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay. Và địa bàn khai phá của họ lúc bấy giờ đã diễn ra ngay trên địa bàn trọng điểm của đồng bằng Thu Bồn, vào đến tận trung tâm đất nước của Chăm Pa trước đây, là vùng Trà kiệu - Duy Xuyên, vốn là kinh đô một thời của vương quốc Chăm Pa xưa. Công cuộc khai khẩn đó tất yếu diễn ra suốt nửa đầu thế kỷ XIV và trên nhiều nơi khác thuộc địa bàn Bắc Quảng Nam.

CHÚ THÍCH

(1) Đào Duy Anh - Đất nước Việt Nam qua các đời. Nxb Khoa học. Hà Nội, 1964, tr. 124-125.

(2) Dẫn theo *Phủ biên tạp lục* trong Lê Quý Đôn Toàn tập, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 44. *Dư địa chí* trong Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, HN, 1976, tr. 234.

(3) Dẫn theo *Phủ biên tập lục*. Sđd, tr. 37-38 và các chú thích 2 và 3 của tr. 38.

(4) Đào Duy Anh. Sđd, tr. 124-125.

(5)(6) *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*. In trong sách *Phương Đình dư địa chí* của Nguyễn Văn Siêu (Bản dịch). Nxb Tự do. Sài Gòn, 1960, tr. 36; 51.

(7) Đào Duy Anh - *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Sđd, tr. 124- 125.

(8) Hà Văn Tấn với phần chú thích *Dư địa chí* trong Nguyễn Trãi toàn tập. Sđd, tr. 627-631.

(9) (10) Phan Khoang - *Việt sử: Xứ Đàng Trong*. Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr. 67.

(11) Hà Văn Tấn. Sđd, tr. 630.

(12) Đào Duy Anh. Sđd, tr. 155.

(13) Hà Văn Tấn. Sđd, tr. 631.

(14) Phù Lang Trương Bá Phát - *Lịch sử cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*. Tạp chí Sử Địa số 19-20. Sài Gòn,1971, tr. 90.

(15) Dương Văn An - *Ô Châu cận lục* (bản dịch). Nxb Văn hoá Á Châu, Sài Gòn, 1961, tr. 46.

VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CÁC TỔ CHỨC MƯỜNG CỦA NGƯỜI THÁI Ở MIỀN TÂY NGHỆ AN

VI VĂN AN *

Nghệ An là tỉnh có trên 21 vạn người Thái (1) sinh sống tại 8 huyện ở trung du và miền núi. Nơi đây vốn là địa bàn tiếp giáp và chịu ảnh hưởng của xã hội Việt từ rất sớm. Vì thế xét về nhiều mặt, xã hội của người Thái ở miền Tây Nghệ An không hoàn toàn giống với xã hội của người Thái ở miền Tây Bắc, trong đó quá trình hình thành các tổ chức mường là một thí dụ.

Từ khi có mặt tại vùng núi Nghệ An, người Thái đã trải qua quá trình lao động sản xuất để thích ứng với môi trường thiên nhiên ở nơi cư trú, xây dựng bản mường để tồn tại và phát triển. Tuy nhiên tổ chức mường của người Thái ở Nghệ An hình thành từ bao giờ ? Quá trình hình thành đó diễn ra như thế nào? Cơ cấu tổ chức của nó ra sao? Nó thuộc loại hình gì trong các thang bậc phát triển của tổ chức mường so sánh với loại hình mường của người Thái ở Tây Bắc ?... Đó là những vấn đề hết sức phức tạp. Vì thế việc tìm hiểu về quá trình hình thành các tổ chức mường của người Thái ở miền Tây Nghệ An cũng như loại hình của nó là một vấn đề còn phải được tiếp tục khảo cứu sâu hơn trong quá trình nghiên cứu. Trong khuôn khổ của bài viết này, bước đầu chúng tôi muốn cung cấp một số tư liệu về vấn đề đã nêu. Những tư liệu này trong chừng mực nào đó sẽ phản ánh những đặc thù mang tính địa phương của không gian xã hội vùng miền Tây Nghệ An trong bức tranh toàn cảnh về thiết chế xã hội truyền thống của người Thái ở Việt Nam.

* * *

Mường là đơn vị hành chính đã được hình thành trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của người Thái ở nước ta cũng như trong thời kỳ lịch sử định cư tương đối ổn định của họ. Với việc phân chia lãnh địa của các dòng quý tộc Thái, từ sau đời Tà Ngần (thế kỷ XIV), ở miền Tây Bắc đã hình thành 16 châu mường, đánh dấu việc kết thúc của thời kỳ "Tạo tìm mường" chuyển sang thời kỳ "Tạo ăn mường".

Cho đến nay trong đồng bào Thái không ai còn nhớ được một cách chính xác các mường của họ được xuất hiện từ bao giờ; cơ cấu, tổ chức của nó ra sao? Các văn bản cổ bằng chữ Thái hiện còn rất ít ỏi, phân tán trong dân chúng như các

---

* *NCV. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.*

loại lai (Lai Lộng Mương, Lai Nộc Nếng) hay các loại xư (Xư Thanh, Xư Quỳ Chu, Năng Xư...) cũng không ghi chép một cách cụ thể sự xuất hiện của các tổ chức mường của người Thái trong vùng. Các văn bản chữ Thái này hoặc chỉ ghi chép lẻ tẻ về một số sự tích, các truyền thuyết, các nhân vật, các địa danh hoặc thường liên quan đến việc cúng tế tiễn hồn người chết... chứ không ghi chép một cách hệ thống, đầy đủ như các tập sử thi ở vùng Tây Bắc : Quắm Tố Mương, Piết Mương hay Tay Pú Xấc .....

Ở miền Tây Nghệ An cũng không thấy tồn tại các khái niệm về đơn vị hành chính trong xã hội truyền thống của người Thái như mường phía trong, mường phía ngoài, lộng, quén... như ở vùng Tây Bắc; mặc dù tổ chức mường ở đây đã từng tồn tại, phát huy vai trò, tác dụng của nó và đó là đơn vị hành chính cao nhất trong thiết chế xã hội truyền thống của người Thái cho đến trước Cải cách hành chính của Minh Mệnh vào những năm nửa đầu thế kỷ XIX.

Về mặt lý thuyết, cơ sở của việc hình thành tổ chức mường phải dựa trên hai yếu tố : điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội. Đây là điều cần lưu ý khi xem xét quá trình hình thành các mường của người Thái ở miền Tây Nghệ An.

Thật vậy, ở vùng Tây Bắc, sau khi giành được những vùng đất mới, tầng lớp quý tộc Thái (Tạo) nghiễm nhiên được thừa nhận là người đứng đầu điều khiển việc xây dựng bản mường. Lúc này bộ máy chinh chiến đã chuyển sang làm chức năng nông nghiệp, khai khẩn ruộng đất và mở mang các công trình thuỷ lợi. Rõ ràng là ban đầu các mường của người Thái ở Tây Bắc xuất hiện trên cơ sở của những vị trí kinh tế nông nghiệp quan trọng từ bốn vùng của lòng chảo lớn nổi tiếng là Mường Thanh, Mường Lò, Mường Tấc và Mường Than (2). Về sau do nhu cầu bành trướng thế lực, mở rộng quy mô của mường, giữa các dòng họ quý tộc Thái đã xẩy ra sự tranh chấp lãnh địa để phân chia quyền lực, phạm vi ảnh hưởng mà kết quả là đưa tới sự xuất hiện của một hình thức mường mới : Châu mường. Mặc dù mỗi Châu mường là một lãnh địa riêng biệt của một dòng họ quý tộc và giữa các Châu mường luôn luôn xẩy ra tình trạng tranh giành đất đai, nhưng bao giờ cũng có một Châu mường nổi trội hơn (có thế lực hơn) thu phục các Châu mường xung quanh. Và như vậy trong quá trình tồn tại của các Châu mường luôn luôn có một Châu mường trung tâm, thống nhất trên toàn vùng Tây Bắc. Chính do hoàn cảnh và điều kiện trên, chúng ta thấy các Châu mường của người Thái ở Tây Bắc được tổ chức một cách có hệ thống, quy củ từ đầu về hệ thống hành chính các cấp từ trên xuống dưới, và về hệ thống quan chức trong bộ máy thống trị của chế độ Phìa Tạo lúc bấy giờ.

Còn quá trình hình thành cộng đồng người Thái ở miền Tây Nghệ An với sự hiện diện của ba nhóm địa phương lại trải qua những diễn biến hết sức phức tạp : thời gian có mặt của họ sớm muộn khác nhau, việc chuyển cư của họ chia làm nhiều đợt và nội bộ của họ không thuần nhất... Có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau, song những đợt chuyển cư của người Thái ở miền Tây Nghệ An hoặc có tổ chức hoặc do tự phát, lẻ tẻ, nhưng hầu như họ không phải trải qua những chặng đường chinh chiến để đoạt lấy những vùng đất từ tay những tộc người khác như ở Tây Bắc. Mục đích của việc chuyển cư này của họ hoàn toàn để nhằm tìm kế sinh nhai. Vì thế sau khi tìm được vùng đất cư trú, người cầm đầu trên danh nghĩa là người có công khai sơn phá thạch, hoặc sau này do có công với Triều đình nghiễm nhiên trở thành chủ mường (Chẩu Mường) và cũng có nghĩa là chủ đất (Chẩu Đin) cai quản trong từng vùng. Từ đó công việc khẩn hoang ruộng đất và làm thuỷ lợi được xúc tiến. Chính trong quá trình chiêu dân, lập ấp, khai khẩn ruộng đất và định cư này mà các mường của người Thái đã xuất hiện. Quá trình này được

phản ánh qua nhiều truyện kể mà nội dung thường liên quan đến việc khai phá nên những cánh đồng rộng lớn, xây dựng những công trình thuỷ lợi như ở Môn Sơn, Lục Dạ... (Con Cuông), Xá Lượng (Tương Dương)...

Mặt khác, do những hoàn cảnh và những điều kiện lịch sử riêng của miền Tây Nghệ An, nên quá trình hình thành các mường của người Thái trong từng khu vực ở nơi đây cũng khác nhau. Để hiểu được những diễn biến và những đặc thù của từng khu vực, chúng tôi tạm chia vùng núi Nghệ An làm hai khu vực nhỏ để xem xét.

a. Khu vực đường quốc lộ 7A

Khu vực này bao gồm các huyện : Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn và Anh Sơn (phần thượng huyện). Người Thái ở khu vực này cũng không còn ai nhớ được các mường của họ được xuất hiện từ bao giờ: mường nào có trước, mường nào có sau ?...

Theo những tài liệu thông sử thì sự có mặt rõ rệt nhất của người Thái ở đây vào thời thuộc Minh. Sử cũ chép có Cầm Bành được quân Minh phong làm tướng giữ thành Trà Lân. Khi Lê Lợi đem quân vây thành trong hơn 1 tháng trời, Cầm Bành chống cự lại, nhưng cuối cùng ông bị thất bại, phải mở cửa thành ra hàng nghĩa quân (3).

Lần tìm về quá khứ lịch sử, chúng ta thấy khu vực 7A này đã được nhắc tới từ thời Trần. Nhưng có thể từ thời Lý trở về trước nơi đây còn là khu vực tranh chấp giữa Việt Nam với Ai Lao. Đến thời Trần, sau khi khuất phục được Ai Lao, nhà Trần đặt vùng này là đất Mật Châu. Sử chép rằng: năm Khai Hựu thứ 7 (1335), vua Trần Minh Tông thân đi đánh Ai Lao, khi về qua núi này sai bầy tôi là Nguyễn Trung Ngạn mài đá khắc bia để ghi công, tục gọi là bia Ma Nhai (4) (hiện còn dấu tích ở vách đá phía trên huyện lỵ Con Cuông).

Thời thuộc Minh, đất Mật Châu được gọi là châu Trà Lung, sau đổi thành châu Trà Thanh. Đến thời Lê, châu Trà Thanh đổi thành phủ Trà Lân gồm 4 huyện : Hội Ninh, Kỳ Sơn, Tương Dương và Vĩnh Khang, tục gọi là Tứ Lân (5).

Như vậy từ thời Trần và nhất là sang thời Lê, những bộ phận đầu tiên của người Thái đã có mặt tại khu vực đường 7A; và họ đã trải qua một thời gian định cư tương đối lâu dài. Cùng với việc khai khẩn ruộng nước dọc theo hai bờ sông Lam và các thung lũng nằm sâu trong núi từ địa phận thượng huyện Anh Sơn lên huyện Con Cuông và đến vùng hạ huyện Tương Dương, tổ chức mường của họ cũng lần lượt xuất hiện.

Một chi tiết được ghi chép trong sử cũ đáng lưu ý là : năm Giáp Thân, 1424, sau khi giải phóng được thành Trà Lân, Lê Lợi liền vỗ về an ủi các bộ lạc, khen thưởng cho các tù trưởng và trong một thời gian ngắn đã tuyển lựa được 5000 thanh niên xung vào đội nghĩa binh (6). Trong số 5000 thanh niên đó, chắc chắn phải bao gồm cả con em của người Thái tham gia. Điều này cũng chứng tỏ rằng người Thái đã định cư, bản mường đông vui, dân số tương đối lớn. Tuy nhiên các mường của họ lúc bấy giờ có thể chỉ giới hạn trong phạm vi của những thung lũng nhỏ hẹp hay rải rác ở ven các sông, suối - nơi thuận tiện cho việc khai phá ruộng đồng trên cơ sở thực hiện các biện pháp thuỷ lợi. Lúc này cơ cấu mường của họ có thể cũng chưa hoàn chỉnh, số lượng các mường còn ít. Từ thế kỷ XIV trở đi, ngoài các bộ phận Thái đã định cư trước, vùng đường 7 còn được bổ xung thêm số lượng dân cư bằng những đợt chuyển cư liên tục, kéo dài của những bộ phận Thái từ vùng Tây Bắc qua Thanh Hoá, từ Thanh Hoá vào Phủ Quỳ và từ Phủ Quỳ chuyển sang nhập với các bộ phận Thái ở vùng Con Cuông, hạ Tương Dương. Mường Quạ (Con Cuông) và mường Mộ (Tương Dương) được hình thành sau những đợt thiên di này. Một nhánh

khác của người Thái lại từ Tây Bắc qua Lào rồi từ Lào tràn xuống cư trú dọc theo con sông Nậm Mộ và các thung lũng của huyện Kỳ Sơn; một bộ phận khác tiếp tục đi ngược lên cư trú dọc theo con sông Nậm Nớn thuộc địa phận Tương Dương. Một bộ phận Thái ở Quỳ Hợp, Quế Phong (Phủ Quỳ) tiếp tục di chuyển sang cư trú tại các mường Xiêng Mi, Xiêng Men... huyện Tương Dương. Sau khi định cư, các bộ phận Thái này bắt tay vào khai khẩn ruộng đất, xây dựng bản mường mới.

Những dữ kiện nói trên cũng phù hợp với việc ghi chép về những đợt di cư của người Thái từ miền Tây Bắc đến vào đời Tà Ngần sau khi làm chủ mường Muổi đã phát triển, bành trướng thế lực của mình ra khắp vùng sông Đà, sông Mã mà tập sử thi Quắm Tố Mương (Kể chuyện bản mường) của người Thái Tây Bắc đã nhắc tới vào thế kỷ XIV theo niên biểu của các tù trưởng Thái ở Tây Bắc(7).

Cho đến thời Pháp thuộc, khu vực đường 7A đã tồn tại 18 mường: mường Quạ, mường Chai (thuộc Con Cuông); mường Pồ, mường Mộ, mường Xiêng Mi, mường Xiêng Men, mường Xiêng Líp, mường Xiêng Xửng, mường Hương, mương Chành, mường Chà Lạp, mường Com, mường Lằm (thuộc Tương Dương); mường Xén, mường Mỹ Lý, mường Thù, mường Típ và mường Lống (thuộc Kỳ Sơn). (Riêng mường Típ và mường Lống trước kia thuộc quyền cai quản của người H'Mông).

Trong 18 mường trên, mường trung tâm của cả khu vực đường 7A là mường Mộ, đóng thủ phủ tại ngã ba Cửa Rào (Tương Dương).

b. Khu vực đường 48

Thường gọi là Phủ Quỳ (cũ) bao gồm các huyện: Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong, Nghĩa Đàn, Thúy Vân. Đây là địa bàn mà giới khảo cổ học đã phát hiện được nhiều di chỉ khảo cổ từ thời đá cũ cho đến thời đá mới. Đó là di chỉ Thẩm Ồm, Thẩm Bua, Thẩm Quai (thời đá cũ) có niên đại rất sớm; các di chỉ Thẩm Bông, Ké Sang, Bản Moong... thuộc nền văn hoá Sơn Vi - Hoà Bình và các di chỉ văn hoá Đông Sơn thuộc thời đại đồ đồng... Qua những di chỉ khảo cổ học trong vùng, một điều có thể dễ nhận thấy là sự phát triển liên tục của các nền văn hoá từ thuở hình thành con người nguyên thủy đến thời kỳ hình thành các khối cộng đồng trong lịch sử trung đại Việt Nam. Rõ ràng là trên vùng đất này đã có dấu ấn của con người nguyên thuỷ sinh sống. Tuy nhiên việc khôi phục lại bức tranh về dân cư và chủ nhân của các nền văn hoá ấy qua lịch sử hàng nghìn năm trên địa bàn này hiện còn là điều hết sức khó khăn. Rất có thể trong số các dân tộc hiện đang sinh sống trong vùng này là hậu duệ của cư dân nguyên thuỷ đã để lại dấu vết của họ qua các di chỉ khảo cổ học nói trên.

Theo các tài liệu thông sử thì người Thái có mặt tại vùng Phủ Quỳ vào thế kỷ XIII - XIV. Sử cũ chép : vào thời thuộc Minh, có Cầm Quý là thủ lãnh cai quản trong vùng. Khi Lê Lợi đem quân vào Nghệ An, Tri phủ châu Ngọc Ma là Cầm Quý đã đem hơn 8000 quân và hơn 10 con voi (8) gia nhập nghĩa quân. Trong cuốn "Nghệ An ký" của Bùi Dương Lịch cũng ghi : Phủ Quỳ xưa thuộc đất Bàn Nam, tục gọi là mường Tôn (hay Bôn). Đầu thời Lê do tù trưởng Cầm Công chiếm giữ. Đến thời Hồng Đức được tách ra thành phủ Trấn Ninh gồm có 7 huyện: Quang Vinh, Minh Quảng, Cảnh Thuần, Kim Sơn, Thanh Vị, Châu Lang và Trung Thuận (9).

Căn cứ vào những tư liệu thành văn bằng chữ Thái trong vùng như "Lai Lộng Mương", Lai Nộc Iểng..." thì người Thái đã có mặt từ rất sớm tại vùng Phủ Quỳ. Bộ phận người Thái có mặt đầu tiên này là nhóm Tày Mường (Tày Dọ). Tổ chức mường đầu tiên của người Thái ở trong vùng này là mường Nooc và gắn với truyền

thuyết về sự xuất hiện của mường này là Tạo Lo Ỳ. Lo Ỳ nguyên là dòng dõi Hoàng thân của Kinh đô Luông Pha Băng (Lào). Sau khi bị em trai tên là Lo Ai giết chết vứt xác xuống sông, xác Lo Ỳ trôi xuôi theo dòng sông Mã đến địa phận huyện Quan Hoá (Thanh Hoá ngày nay), Lo Ỳ được một con quạ cứu sống nhờ vào liều thuốc thần. Vào thời đó, người Thái ở đây chưa có mường, chưa ai làm Tạo nên mời Lo Ỳ ở lại làm Tạo, và lập nên mường Ca Gia - tức mường quạ cứu vớt (10). Được một thời gian sau, vì nhớ quê cha đất tổ, Lo Ỳ xin dân mường được trở về quê cũ thăm vua cha; nhưng Lò Ỳ đi mãi, đi mãi mà vẫn không đến nơi. Lò Ỳ bị lạc vào vùng Phủ Quỳ. Tại đây cư dân đã nhiều, nhưng chưa có Tạo, chưa thành mường, nên người Thái lưu Lò Ỳ ở lại làm Tạo. Mường Tôn (mường gốc) chính thức được thành lập lấy trung tâm là bản Đon Cơn. Sau một thời gian, bản Đon Cơn hưng thịnh và ngày càng được mở rộng. Một chi họ Lò bèn thành lập bản mới ở Đon Cham, một chi khác thành lập bản mới nữa ở Piêng Chảo. Về sau chi họ Lò ở bản Piêng Chảo phát triển lên và họ lại thành lập thêm một mường mới nữa là mường Nooc (mường ngoài của mường gốc là mường Tôn). Do địa thế thuận lợi, mường Nooc ngày càng lớn mạnh, có thế lực và trở thành trung tâm của cả một vùng. Từ đó dòng họ Lò Căm (Lò Vàng), con cháu của Lò Ỳ trở thành vị chúa mường trị vì có quyền thế tập và đã truyền lại được 17 đời. Một mặt Chúa mường Nooc chăm lo củng cố bộ máy quản lý trong mường, sắp đặt anh em, dòng họ, đặt ra luật lệ, tập trung khai khẩn, thâu tóm ruộng đất trong vùng; lập 9 gian đền, nắm cả vương quyền lẫn thần quyền. Mặt khác, họ Lò Căm đã thực thi việc phân cấp con cháu đi khai khẩn và làm chủ các vùng xung quanh, thành lập ra các mường nhỏ phụ thuộc: cắt cho Căm Lự làm chủ và "ăn" vùng Quỳ Châu gồm có mường Chiềng Ngam, mường Miểng; cắt cho Căm Lạn "ăn" mường Ham, mường Khủn Tinh (Quỳ Hợp)...

Vào thời kỳ hưng thịnh nhất, mường Nooc đã thần phục được 8 mường xung quanh. Với việc lập ra 9 gian đền, tục gọi là Đên Pu Quai (Đồi hiến trâu), hàng năm 8 mường trong vùng mỗi mường phải nộp một con trâu đen, riêng mường Tôn (mường gốc) phải nộp một con trâu trắng để dâng lễ vật thờ Trời (Then phạ). Ngoài ra, hàng năm các mường còn phải chịu các khoản lao dịch và cống nạp.

Cũng từ thế kỷ XIV trở đi, vùng Phủ Qùy liên tục tiếp nhận những đợt di cư của người Thái từ Thanh Hóa, Tây Bắc và cả Lào chuyển đến. Những cuộc chuyển cư này kéo dài cho đến các thế kỷ XVIII-XIX, thậm chí có những bộ phận đến muộn hơn vào đầu thế kỷ XX.

Cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, vùng Phủ Qùy trở thành một trung tâm lớn của người Thái ở vùng núi Nghệ An. Do sự gia tăng về dân số, vùng này đứng trước một tình trạng "đất chật, người đông", cho nên nhiều bộ phận người Thái, trong đó có cả Tày Mường, Tày Thanh phải di chuyển sang vùng Con Cuông, Tương Dương như đã trình bày ở trên. Có một số dòng họ của người Thái lại từ Phủ Quỳ di cư sang tận Lào hợp với nhóm Phu Thay, nhất là vào những năm có loạn giặc Cờ Vàng, Cờ Đen (11).

Vốn là cư dân làm ruộng nước, khi di cư tới vùng Phủ Quỳ, người Thái đã tập trung vào việc khai phá ruộng nước ở những thung lũng lòng chảo rộng lớn ở mường Nooc (Quế Phong), mường Chiêng Ngam, mường Miểng (Quỳ Châu), mường Khủn Tinh, mường Choọng Hạp (Quỳ Hợp)... Đây là những vựa lúa màu mỡ nổi tiếng nằm trên vùng đất đỏ bazan của Phủ Quỳ xưa nay. Cũng chính từ những lòng chảo trung tâm này tổ chức mường của người Thái lần lượt xuất hiện.

Cho đến thời thuộc Pháp, vùng Phủ Quỳ đã tồn tại 21 mường lớn nhỏ, trong đó mường Nooc là mường trung tâm của toàn vùng. Đó là :

- Mường Tôn (sau này là mường Nooc), mường Việc, mường Pồm, mường Piệt, mường Mủn, mường Cừn, mường Ha Quèn, mường Hin, mường Quàng, mường Cọt, mường Chele (thuộc Quế Phong).

-Mường Chiêng Ngam, mường Chon, mường Miểng (thuộc Quỳ Châu).

- Mường Ham, mường Khủn Tinh, mường Nghính, mường Hạt, mường Nọi, mường Dồn và mường Chọng (thuộc Quỳ Hợp).

* *
*

Như vậy khi kết hợp xem xét và so sánh giữa những tài liệu thông sử và những truyền thuyết, những truyện kể cũng như những tư liệu thành văn bằng chữ Thái hiện còn, ít nhất là từ thời Trần và nhất là sang thời Lê, người Thái chẳng những đã có mặt tại vùng miền Tây Nghệ An mà còn là chủ nhân trong vùng mà họ đã định cư, lấy nông nghiệp trồng trọt làm nguồn sống chính, kết hợp với chăn nuôi và làm thủ công. Trong quá trình định cư đó, các tổ chức mường của họ cũng dần dần được xuất hiện mà xuất phát điểm của nó bắt đầu từ những thung lũng lòng chảo vừa và nhỏ - nơi thuận tiện cho việc khai khẩn ruộng nước kết hợp với làm thuỷ lợi mương phai. Tuy nhiên quá trình hình thành các tổ chức mường của người Thái ở miền Tây Nghệ An không được diễn ra thống nhất về lịch đại và đồng đại, mà nó đã diễn ra liên tục, kéo dài do việc chuyển cư theo nhiều đợt khác nhau. Nhóm đến trước thường chiếm cứ những thung lũng thuận tiện, xây dựng bản mường và trở thành chủ nhân của một vùng. Trái lại, nhóm đến sau thường trở thành dân ngụ cư lệ thuộc vào chủ nhân cũ hoặc có thể đến khẩn hoang một vùng đất mới, xây dựng bản mường để rồi đến lượt họ cũng trở thành chủ nhân của vùng đó. Và đây chính là cơ sở ban đầu để hình thành nên một thiết chế xã hội không giống như thiết chế xã hội Phìa Tạo của người Thái ở Tây Bắc: chế độ chủ đất (Chẩu Đin), một chế độ hình thành, vận hành dựa trên cơ sở tư hữu về ruộng đất, nhưng vẫn còn bảo lưu tàn dư của xã hội cổ truyền ... Đó là những đặc điểm mang tính địa phương của không gian xã hội vùng người Thái ở miền Tây Nghệ An trong bức tranh toàn cảnh về thiết chế xã hội truyền thống của người Thái ở Việt Nam cho đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

CHÚ THÍCH

(1) Số liệu của Uỷ ban Dân tộc và Miền núi tỉnh Nghệ An (1992).

(2) Cầm Trọng : "Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam". Nxb KHXH. Hà Nội, 1978, tr. 229.

(3)(6)(8) "Đại Việt Sử ký toàn thư". Tập III. Nxb KHXH, Hà Nội, 1968, tr. 18-20.

(4)(5)(9) "Đại Nam nhất thống chí". Tập II. Nxb KHXH. Hà Nội, 1970, tr. 156,104,118.
Bùi Dương Lịch - "Nghệ An ký". (Tài liệu lưu trữ ở Thư viện tỉnh Nghệ An).

(7) Xem: "Niên biểu các tù trưởng Thái ở Tây Bắc Việt Nam". (Bản in).

(10) Lê Sỹ Giáo: "Vài nét về quan hệ xã hội của người Thái ở mường Ca Gia- Thanh Hoá". Tạp chí Dân tộc học, số 2- 1979, tr. 63.

(11) Nguyễn Duy Thiệu. "Người Phu Thay ở Lào". Tạp chí Dân tộc học, số 2-1992, tr. 55.

NHẬT BẢN CUỐI THẾ KỶ XVI - ĐẦU THẾ KỶ XVII QUA CON MẮT CỦA GIÁO SĨ ALLESANDRO VALIGNANO (Từ sự phân tích tác phẩm "The Japanese and the Jesuit" của TS. J.F Moran)

NGUYỄN VĂN KIM *

VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

J.F. Moran là Tiến sĩ về Lịch sử ngôn ngữ Nhật Bản; ông đã bảo vệ Luận án Tiến sĩ tại trường Đại học Oxford và là Giáo sư thỉnh giảng tại nhiều trường Đại học ở Nhật Bản cũng như ở châu Âu. Ngoài chuyên môn ngôn ngữ học, Tiến sĩ J.F. Moran cũng là người có những hiểu biết sâu sắc về lịch sử Thiên chúa giáo ở Nhật Bản và đã cho công bố nhiều kết quả nghiên cứu về vấn đề này. Trong đó, công trình khảo cứu của Tiến sĩ. J.F. Moran về những trước tác của Cha Giám quản Allesandro Valignano là đặc biệt có giá trị.

Với 191 trang viết, nếu kể cả phần phụ lục và chú giải cuốn sách dày 238 trang (NXB Mackays of Chatham. PLC, London, 1993). J.F. Moran dã dịch các văn bản được viết bằng các thứ chữ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, La tinh, Ý sang chữ Anh và phân tích rất thận trọng những trang viết mà A. Valignano còn để lại trong các kho lưu trữ ở châu Âu và Nhật Bản. Đóng góp của tác phẩm này không chỉ là ở chỗ ông đã dày công phát hiện, chọn dịch và giới thiệu với độc giả những ghi chép, thư từ của A.Valignano, phần lớn trong số đó chưa từng được công bố; mà hơn thế nữa dựa vào nguồn tư liệu hết sức phong phú, ông dã tái dựng lại một cách sống động quá trình thâm nhập, phát triển của đạo Thiên chúa và cả những thách thức, hiểm nguy mà các Giáo sĩ đã trải qua dưới tác động của chính sách cấm đạo của chính quyền Nhật Bản lúc bấy giờ. Trong cuộc tiếp xúc, xung đột Đông-Tây đó, đạo Thiên chúa đã được sử dụng, chào đón; nhưng rồi chính tôn giáo này cũng đã bị tẩy trừ ra khỏi Nhật Bản bởi sự hiện diện của nó được coi là gắn kết chặt chẽ với những nguy cơ đe doạ tới khuynh hướng thống nhất và an ninh của Nhật Bản.

A.Valignano sinh năm 1539 ở Naples (Italia). Năm 27 tuổi, ông trở thành Giáo sĩ của Dòng Tên và nhanh chóng trở thành nhân vật có uy thế trong tổ chức này. Đây là một dòng tu do Ignatius Loyola thành lập năm 1539 và được Giáo hoàng Paul III công nhận vào năm 1540 với tư cách là một dòng truyền giáo quan trọng

---

* *Khoa Lịch sử, Đại học KHXH &NV - ĐHQG, HN.*
Tác giả xin trân trọng cảm ơn PGS, PTS. Đỗ Quang Hưng đã dành thời gian đọc và sửa chữa giúp những chỗ sai sót.

của Nhà thờ Cơ đốc. Năm 1573, A.Valignano được bổ nhiệm làm Cha Giám quản khu vực Đông Ấn Độ (East Indies) đảm đương trách nhiệm kinh lược và thay mặt cho Cha Tổng quản để "chăm lo phần hồn" cho các Giáo sĩ và con chiên trên một vùng đất trải dài từ mũi Hảo Vọng đến Nhật Bản.

Ngay sau khi nhận trọng trách trên, ông đã được cử đến Goa (Ấn Độ), nơi được coi là vị trí đầu cầu của người Bồ lúc đó. Trong cương vị của mình, ông đã đến nhiều vùng đất ở châu Á để chỉ đạo hoạt động của Giáo hội. Năm năm sau khi đến Goa, ngày 25-7-1579, lần đầu tiên ông đặt chân đến Nhật Bản và ở đây đến ngày 9-10-1582. Lần thứ hai, A.Valignano ở Nhật Bản trong khoảng từ năm 1590 đến ngày 9-10-1592 và lần thứ ba, lần cuối từ ngày 5-8-1598 đến ngày 15-1-1603 ông rời Nhật Bản. Tổng cộng thời gian ông sống và hoạt động tôn giáo ở Nhật Bản khoảng 8 năm, và từ khi ông đến Nhật Bản lần đầu đến lúc ông rời Nhật Bản lần cuối là 24 năm. Tuy đó là khoảng thời gian không dài, nhưng 24 năm này là cả một thời kỳ chứng kiến những biến động lớn lao trong lịch sử Nhật Bản. Sau nhiều năm nội chiến, Nhật Bản đang tiến nhanh đến quá trình thống nhất đất nước. Mặc nhiên với tư cách là người có cương vị cao nhất, ông đã phải gánh chịu trách nhiệm chủ yếu của Giáo hội Nhật Bản dưới cả 3 "triều đại": Oda Nobunaga (1534-1582), Toyotomi Hideyoshi (1536-1598) và Tokugawa Ieyasu (1542-1616).

Là một Giáo sĩ có trình độ uyên bác, hiểu biết sâu rộng nhiều lĩnh vực khoa học lại có óc quan sát tinh tế, qua các ghi chép cũng như thư từ gửi về châu Âu, A.Valignano đã không chỉ viết về hoạt động truyền giáo của Dòng Tên ở châu Á, về đời sống tôn giáo ở Nhật Bản mà nhờ vào việc phân tích những đoạn trích dẫn của J.F. Moran, chúng ta có thể thấy nội dung của những tư liệu đó còn chứa đựng một lượng thông tin hết sức phong phú về đất nước và con người Nhật Bản, về đời sống văn hoá cũng như tình hình kinh tế ở đây. Có thể nói đó là những nguồn thông tin tham khảo có giá trị đối với nhiều lĩnh vực nghiên cứu về Nhật Bản hiện nay ở Việt Nam như: lịch sử, văn hoá, xã hội học, nhân loại học, lịch sử kinh tế, chính trị v.v...

Trong điều kiện chúng ta chưa có thể tiếp xúc, nghiên cứu trực tiếp các tài liệu văn bản mà A. Valignano còn để lại thì những gì mà Tiến sĩ J.F. Moran đã trích dịch và trình bày trong công trình nghiên cứu của ông cũng thật quý giá biết bao.

I. NHẬT BẢN: ĐẤT NƯỚC, KINH TẾ VÀ THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ

Những cảm nhận và hiểu biết đầu tiên của A. Valignano về đất nước và con người Nhật Bản là qua thư từ, báo cáo của các Giáo sĩ đã từng sống và hoạt động ở Macao (Trung Quốc) và Nhật Bản như: Francis Xavier, Cosme de Torres, Juan Fernandez... Sau khi đến Goa, qua việc tiếp xúc với các thương nhân, thuỷ thủ Phương Tây và Trung Hoa... ông ngày càng có một nhận thức đầy đủ và thiện cảm hơn với đất nước này. Những nhận xét của người Phương Tây về các thương nhân Nhật Bản giàu có, lịch lãm, thận trọng, rất tôn trọng lời hứa, danh dự... mà họ đã từng gặp ở một số cảng thị ở châu Á như Malacca đã thôi thúc ông sớm tìm đến Nhật Bản. Trong linh cảm của mình, ông đã nhận thấy dân tộc này có thể hứa hẹn một triển vọng phát triển tôn giáo lớn lao.

Tuy nhiên những thông tin mà ông thu nhận được không phải bao giờ cũng nhất quán cho dù chúng cùng đề cập đến một vấn đề, sự vật. Sự "lạ lùng" của đất nước có tên gọi là Zipangu, "nơi chất đầy vàng và nguồn của cải đó không bao giờ cạn kiệt", mà trong Du ký (Travels) Marco Polo, người được coi là đã từng sống ở Trung Quốc 17 năm (1275-1292) dưới thời Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt, đã mô tả. Nhưng dường như là sự trái ngược hoàn toàn với những điều mà Marco Polo viết, khi những người Phương Tây đầu tiên đến Nhật Bản, họ đã lập tức nhận ra rằng Nhật Bản là một nước nghèo. Điều đó không khỏi gây cho các Giáo sĩ, thuỷ thủ, thương nhân Phương Tây những thất vọng sâu xa và đi đến những nhận định không mấy chân thực, đúng đắn về cư dân ở đảo quốc này. Theo tôi, sự tương phản giữa các ý kiến về Nhật Bản là một lý do

quan trọng khác nữa lôi cuốn A. Valignano đến Nhật Bản để được trực tiếp kiểm chứng, "mắt thấy, tai nghe" về con người, văn hoá và thế giới tự nhiên ở nước này.

Cũng như hầu hết những người Phương Tây đã từng đến sống ở Nhật Bản, A.Valignano cho rằng đây là một nước nghèo. Cảm nhận về cái nghèo của người Nhật Bản đã được A.Valignano chia xẻ trong những ngày đầu tiên khi ông đến đất nước này. Ông viết: "Người Nhật Bản thường sống rất nghèo, vì vậy bất cứ ai cũng lấy làm lo ngại rằng làm sao mà họ có thể sống được, và họ sống bằng gì, vì rằng nhiều người đã phải sống gần như quanh năm là nhờ vào rễ (củ) cây... có thể tìm được trên sườn đồi, và ngay cả các gia đình sang trọng, khá giả cũng chỉ tạm đủ ăn, họ cũng phải chịu đựng cảnh túng thiếu và thèm muốn. Các Lãnh chúa thì đè nén và cơ chế chính quyền đã làm cho họ phải phụ thuộc rất nhiều vào Lãnh chúa, những người thay đổi luôn luôn và cất đất của họ làm cho họ càng nghèo khổ hơn. Vì thế tình trạng nghèo khổ và nhu cầu ở Nhật Bản rất lớn, và ngay cả tôi đã từng biết chuyện đó cũng vẫn cứ nghĩ là tại sao họ lại có ít ỏi của cải như vậy, đất nước đó thật nghèo và vì thế không có gì phải ngạc nhiên khi người ta đã viết nhiều về tình trạng nghèo khó đó".

Từ sự cảm thông này, A.Valignano đã cố gắng lý giải về nguyên nhân của thực trạng đó: "Ở một số nơi, sự thu nhập từ ruộng đất cũng đem lại một khoản thóc gạo dồi dào, nhưng ở Vương quốc khác thì cằn cỗi và chỉ có đồi núi, nhìn một cách khái quát thì Nhật Bản là một trong những nước khô cằn và nghèo nàn nhất trong số tất cả các nước Phương Đông; vì thế rất khó thiết lập được một quan hệ thương mại nào đó, ngoại trừ tơ lụa được họ dùng để may mặc, đó là thứ hàng mà người Bồ Đào Nha đem đến từ Trung Quốc. Họ cũng không nuôi gia súc, không có biện pháp kỹ thuật gì để sử dụng đất đai một cách tốt nhất; không có gì hết, thực sự như vậy, ngoại trừ một chút thóc gạo là nguồn sống của họ. Ở hầu hết các vùng, tầng lớp bình dân và kể cả giới thượng lưu đều rất nghèo, nhưng họ không ngại ngùng gì về sự nghèo khổ đó, và thậm chí trong nhận thức, họ không chú tâm về điều đó, bởi vì chỉ với một khoản lúa gạo đó thôi người Nhật Bản đã có thể duy trì một trật tự tốt, và giới thượng lưu được kính trọng vì thường thường họ luôn luôn có đoàn tuỳ tùng mà điều đó lại phụ thuộc vào phẩm trật và ngôi thứ của họ".

Qua mô tả của A. Valignano, chúng ta có thể phần nào hình dung được mức độ phát triển kinh tế của Nhật Bản vào giai đoạn cuối thế kỷ XVI. Sự nghèo đói không loại trừ, dung thứ bất cứ một giai tầng nào và có thể coi đó là hiện tượng phổ quát trong xã hội Nhật Bản đương thời. Tình trạng nội chiến triền miên đã đẩy Nhật Bản đến sự khủng hoảng trầm trọng về kinh tế. Mặc dù theo các chuyên gia nổi tiếng về lịch sử chế độ phong kiến Nhật Bản thì đến cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, xã hội phong kiến Nhật Bản đã phát triển đến giai đoạn chín mùi với sự xuất hiện của cơ chế kinh tế lãnh địa, một cơ chế đặc trưng của xã hội Nhật Bản-Đông Á, có nhiều nét tương đồng với mô thức phát triển của chế độ phong kiến Tây Âu.

Tất nhiên chúng ta có thể và có quyền so sánh như vậy để từ đó tìm ra những nét tương đồng, dị biệt giữa hai mô thức. Điều cần phải lưu ý là trong khi giữa hai mô thức này có nhiều biểu hiện gần gũi nhau về hình thức, song vẫn tồn tại những đặc tính khác biệt căn bản về nội dung, bản chất, đặc biệt là trong quyền sở hữu và cơ chế phân chia quyền lợi. Theo nhận thức của riêng tôi thì chính cơ chế thứ bậc về xã hội được thiết lập chặt chẽ ở Nhật Bản đã dẫn đến thực trạng phân cấp cao- thấp về lợi ích kinh tế, và ngược lại, địa vị kinh tế của mỗi tầng lớp, mỗi đẳng cấp lại góp phần khẳng định vị thế của họ trong xã hội. Cơ chế đó đã bảo đảm được chữ Hoà trong quan hệ xã hội-kinh tế ở Nhật Bản. Nó khiến cho và kiềm toả không cho bất cứ một đẳng cấp nào trong cùng một giai cấp được hưởng quá nhiều đặc lợi hay nắm độc quyền về kinh tế. Bởi vì,"Mặc dầu các ông vua rất vĩ đại và là Lãnh chúa của nhiều Vương quốc, nhưng khi đất đai của họ được chia ra bằng cách đó thì các chư hầu của họ chỉ có nghĩa vụ phục vụ thông thường mà thôi, còn các ông vua thì không được thu thuế, hoặc được cống nạp hay có khoản thu

nhập nào khác, ngoài một số lúa gạo mà họ thu được từ khoản ruộng đất mà họ tự giữ lại cho mình; họ thường có rất ít tiền và trong ý nghĩa đó họ thường nghèo khổ".

Sau khi nhận được ruộng đất từ chủ, (không ít trường hợp là đánh chiếm) đến lượt mình, các Lãnh chúa lại phải phân chia ruộng đất cho các bề tôi bên dưới. Và chính họ, họ lại phải chia ruộng đất mà mình được nhận hay cấp lương thực cho những người thấp hơn nữa. Cơ chế đó đã sản sinh ra trong xã hội Nhật Bản những người giàu và kẻ nghèo tương đối, mặc dù không thể phủ nhận được là địa vị kinh tế giữa bộ phận chóp bu và những kẻ hạ đẳng trong cùng một giai cấp hoàn toàn khác biệt nhau. Vấn đề là ở chỗ trong một xã hội coi trọng thanh danh và thứ bậc thì một người càng có địa vị cao (và tất nhiên thu nhập cũng cao) càng phải "đối nhân xử thế" rộng lượng, theo đúng bổn phận của mình. Nhà cửa, ăn mặc, sự phục vụ, lễ nghi của họ... cũng phải tuân theo những nguyên tắc đó.

Khi nghiên cứu về cơ cấu xã hội và thiết chế chính trị ở Nhật Bản, A.Valignano nhận thấy rằng những biểu hiện của cơ chế đó thật đa dạng, phức tạp. Sự phức tạp đó lại trở nên đến mức hỗn loạn bởi tình trạng chiến tranh, sự khác biệt giữa Danh và Thực và biết bao cách xưng hô, biểu đạt khác trong ngôn ngữ giàu thứ bậc như tiếng Nhật Bản. Đó là những lý do khiến cho người Phương Tây không dễ dàng hiểu đúng về xã hội Nhật Bản. A.Valignano nhận xét: "Với nền quân chủ ở Nhật Bản, như chúng tôi đã giải thích về đất nước này, trên thực tế cũng không rộng lớn lắm, chúng ta có thể chia ra thành 66 Vương quốc nhỏ; vì vậy mà họ có rất nhiều vua, có quân đội hùng mạnh và được thể hiện bằng rất nhiều từ ngữ khác nhau; cũng vì vậy những từ để chỉ Lãnh chúa ở Vương quốc này, có khi được gọi là vua, có khi lại được gọi là chúa đất và còn có rất nhiều tên gọi khác thuần tuý Nhật Bản nữa. Bởi vì nếu như điều này không được hiểu đúng... thì rồi người châu Âu sẽ không thể nào hiểu chính xác được những gì là Nhật Bản và họ sẽ lại vướng vào sự hỗn loạn và sự phức tạp đó về những điều mà họ được đọc, vì thế đôi khi tự mình không thể hoàn toàn tin ở chính mình... Phải hiểu rằng ngôn ngữ và chính quyền ở Nhật Bản thực tế là hoàn toàn khác biệt với những gì mà chúng ta có ở châu Âu... Chúng ta dùng những tước hiệu như: Hoàng đế, Vua, Công tước, Hầu tước, Bá tước cho mỗi danh vị nhất định. Ở Nhật Bản, họ không dùng những tước hiệu như vậy, những danh vị mà họ dùng không phản ánh toàn bộ những gì có trong từ ngữ ở châu Âu... Vì thế mà chuyện nhầm lẫn thường xảy ra khi cần dịch một tước vị này nọ, lý do chủ yếu là do chúng ta không hiểu ý nghĩa thực sự của từ đó, vì vậy rất cần phải có sự giải thích về đất nước này cũng như cách gọi về các tước vị trong số các Lãnh chúa ở Nhật Bản".

Trong quá trình sống và hoạt động ở Nhật Bản, A.Valignano cũng nhận thấy ảnh hưởng của Công giáo ngày càng sâu rộng, thu hút được nhiều tín đồ Nhật Bản; nhưng dù đó là những con chiên ngoan đạo nhất và kể cả những Lãnh chúa lớn nhất đều hầu như không giúp được gì về mặt vật chất cho hoạt động của Giáo hội ở đây. Ông cho rằng nguyên nhân căn bản là vì họ rất nghèo, ngay cả các tầng lớp trên cũng không có khoản thu nhập nào đáng kể. Hơn thế nữa, trong thời kỳ nội chiến, vị thế kinh tế, chính trị của các Lãnh chúa thường thay đổi, thậm chí họ có thể bị tiêu diệt, do đó các Lãnh chúa không thể có một chính sách phát triển kinh tế lâu dài nào và nếu có thì điều kiện thực hiện nó cũng hết sức khó khăn. Hơn thế nữa, tiềm lực kinh tế của nhiều Lãnh chúa không thể so sánh được với sự giàu có về của cải và những vùng đất đai rộng lớn thuộc quyền sở hữu của các Giáo hội Phật giáo. Các tu viện của Phật giáo trở thành những cơ sở chính trị, kinh tế mạnh luôn luôn chống lại sự thay đổi. Và đó là lý do căn bản lý giải vì sao Oda Nobunaga lại mở những cuộc tấn công quyết liệt vào các cơ sở này trong những năm cầm quyền của ông.

Rõ ràng là như A.Valignano nhận xét, ngoài sự hạn chế về điều kiện tự nhiên thì kỹ thuật canh tác nông nghiệp, cơ chế chính trị và đặc biệt là tình trạng nội chiến đã tác động mạnh đến đời sống kinh tế ở Nhật Bản. "Thực tế là mặc dù đất đai luôn luôn có những cơn mưa, đó là nguồn phân bón tự nhiên, thì Nhật Bản, một phần vẫn

là do thiếu kỹ thuật, để có thể có thu nhập tốt, họ cần phải bón phân như ở châu Âu, hơn nữa đó còn do chiến tranh liên miên và cơ chế chính quyền của họ, điều đó đã hạn chế sự quan tâm của những người chiếm hữu ruộng đất, vì tài sản này không được coi là của chính họ, nên họ không toàn tâm phát triển nó hay là cố gắng sản xuất càng nhiều càng tốt; vì thế người Nhật Bản chỉ thu được một số lượng thóc và ngũ cốc ít ỏi mà họ đã gieo trồng".

Nhưng ngoài những nguồn thu từ nông nghiệp, vào cuối thế kỷ XVI, ở nhiều vùng trên lãnh thổ Nhật Bản người ta đã phát hiện ra được một số mỏ kim loại quý. Do đó A.Valignano cho rằng:"Không thể nói Nhật Bản là một nước nghèo. Ngoài chuyện đất đai có những khoáng chất tự nhiên mà tôi vừa nói, thì nhiều Lãnh chúa Nhật Bản đã có thu nhập tăng lên rất nhanh và có sở hữu những tài sản lớn, trên nhiều vùng lãnh thổ có những mỏ bạc lớn. Nếu như họ biết sử dụng số bạc đó, biết cách dùng thuỷ ngân tinh lọc bạc và một số kỹ thuật khác mà người châu Âu chúng ta vẫn sử dụng thì họ sẽ có những mỏ giá trị như ở Péru hoặc một số mỏ khác của Tây Ban Nha; và điều đó giải thích vì sao người Tây Ban Nha lại gọi Nhật Bản là "Các đảo bạc". Nhưng dù sao thì lượng bạc mà họ khai thác được cũng đủ để cho người Bồ Đào Nha hàng năm đem đến Macao hơn nửa triệu ducat để đổi lấy hàng hoá do tàu của họ chở đến, và mỗi năm người Nhật Bản đã sử dụng hơn 1500 picul tơ lụa để may mặc và trang trí, ngoài ra còn có rất nhiều nhung, satin cũng như các loại tơ lụa mà người Bồ Đào Nha đem đến cùng với một số lượng lớn trầm hương, đá, gỗ lô hội (aloeswood) và một số mặt hàng rất giá trị khác. Vương quốc đó có thể mua được tất cả những thứ đó và phải trả một số lượng bạc lớn, vì thế không thể gọi là nghèo".

Cùng với việc phát hiện ra một số mỏ bạc và đã bắt đầu đi vào khai thác, Nhật Bản còn tìm được mỏ vàng, mặc dầu trữ lượng của các mỏ này không lớn và chủ yếu là "vàng cám". "Ngoài ra, họ còn có nhiều mỏ đồng, lượng sắt lớn, và đó là nguồn cung cấp cho Philippines và New Spain (bao gồm Mêhicô, Tây-Nam nước Mỹ, Trung Mỹ... N.V.K), họ cũng có thiếc, sun phua và sun phát, từ đó có thể chế ra thuốc súng tốt. Nhật Bản cũng là nước có nhiều bông và gai, người Nhật Bản chỉ cần một số cho nhu cầu tiêu dùng của họ còn một số lượng lớn khác được xuất sang các nước. Và tôi chưa nói đến thóc lúa, lúa mì, mạch cũng như các loại rau mà nhờ đó người bản địa có thể tự nuôi sống mình không cần đến nguồn cung cấp nào từ bên ngoài; thực tế là với quan hệ thương mại mới với Philippines nên rất nhiều tàu đã rời Nhật Bản chở theo đậu, thịt và một số loại thực phẩm khác. Từ tất cả những điều nêu trên, rõ ràng là về tự nhiên Nhật Bản là nước giàu, chứ không hẳn là nước nghèo, mặc dù, như đã nói, dân chúng phải chịu đựng những nạn đói và nghèo túng cùng cực bởi sự áp bức của các Lãnh chúa và những cuộc chiến tranh thay đổi thường xuyên".

Như đã phân tích ở trên, tình trạng nội chiến ở Nhật Bản đã gây ra những hậu quả về kinh tế, xã hội sâu sắc, nhưng trong điều kiện lịch sử mới chiến tranh cũng làm cho người Nhật Bản phải thay đổi nhận thức của họ về một số vấn đề căn bản, buộc họ phải có một cái nhìn "trọng thị" hơn đối với kinh tế hàng hoá và vị thế của tiền tệ. "Tono không có nhiều vàng bạc như là họ có những thứ khác... Họ thường chỉ có một ít bạc, họ coi thường tiền tệ, vì vậy tất cả các đẳng cấp Võ sĩ, Lãnh chúa cũng không phải là ngoại lệ, đều không biết gì về tiền bạc, họ từ chối đụng chạm đến những thứ đó. Nhưng kể từ khi Nobunaga và Kampakudono trở thành các Lãnh chúa của Tenka và học được kinh nghiệm rằng tiền bạc chiến thắng chiến tranh, bởi vậy cuối cùng người ta cũng bắt đầu bắt người đi đày, ra lệnh thay đổi thường xuyên các Vương quốc, các Lãnh chúa và Samurai cũng phải sáng mắt ra, và bây giờ thì tất cả họ đều cố gắng tích luỹ bạc càng nhiều càng tốt. Trong những năm vừa qua họ đã thay đổi hoàn toàn, giờ đây các Lãnh chúa, Samurai, thậm chí cả Lãnh chúa Tenka đều chú ý trên hết đến thương mại, tích luỹ nhiều bạc nếu họ có thể, họ còn cử người đi mua lụa và các mặt hàng khác do các tàu của người Bồ đem đến".

Từ cuối thế kỷ XVI trở đi, Nhật Bản ngày càng hiểu rõ vai trò của kinh tế thương mại trong chiến lược phát triển đất nước và họ đã cử thuyền

buôn đến buôn bán trực tiếp ở nhiều thương cảng ở châu Á, đặc biệt là các nước Đông Nam Á. Thay vì chủ yếu chỉ nhập khẩu, thời gian này Nhật Bản đã có thể xuất khẩu một số sản phẩm hàng hoá sang các nước láng giềng. Trong quan hệ với Manila, theo A.Valignano, người Nhật Bản đã đem đến đây: bột mì, đậu, muối, cá, lụa, đồ sơn mài, kiếm, dao, đồng, sắt và nhiều mặt hàng khác. Ở Manila, họ dùng hàng đổi lấy bạc và lại dùng số bạc đó mua lụa chở về Nhật Bản. Thuyền buôn Nhật Bản xuất cảng khoảng từ tháng 10 đến tháng 3 và rời Phillipines về nước chừng tháng 6, tháng 7. Ngoài lợi ích kinh tế, qua các chuyến đi người Nhật Bản cũng hiểu rõ hơn tình hình khu vực và những diễn biến chính trị căn bản trên thế giới.

Dưới con mắt của A.Valignano, sự nghèo khó của người Nhật Bản được thể hiện với rất nhiều dáng vẻ khác nhau, nhưng ông cũng sớm tỉnh táo nhận ra rằng quan niệm, hành vi, lối sống đó của người Nhật Bản còn là biểu hiện của phong tục, tập quán và của một truyền thống văn hoá của họ nữa. Vì thế ngay bản thân ông trong từng thời kỳ ở Nhật Bản, thậm chí ngay trong các văn thư được viết trong cùng một thời kỳ cũng cho thấy những thay đổi trong nhận thức của ông về đất nước, con người của xứ sở này. Năm 1592, trong cuốn Adiciones, A.Valignano đã có một cách đánh giá tương đối mới về thực trạng kinh tế Nhật Bản. Mặc dầu ông vẫn cho rằng đây là một nước nghèo, nhưng tiềm năng của nước này thì hoàn toàn không nghèo. Bởi vì Nhật Bản có nhiều mỏ bạc, mỏ vàng, mỏ đồng... đất đai màu mỡ, các hải cảng tốt, khả năng buôn bán với người Trung Hoa và sự phục vụ không công của các chư hầu với Lãnh chúa. A. Valignano viết: "Ở bất cứ chỗ nào chúng tôi đến cũng thấy họ đem theo những thứ mà họ sẽ ăn, trang phục mà họ sẽ mặc, giường (theo tôi chỉ là các tấm đệm hoặc chiếu, N.V.K) để ngủ, nghĩa là tất cả mọi thứ cần thiết, vì rằng không có cách nào khác để có thể kiếm được những thứ đó. Nhưng đồng thời việc đi lại với vô số hòm xiểng như thế thì trông ra có vẻ giàu có; mới thoạt nhìn thì trái ngược với sự bần cùng... Đối với người Nhật Bản, cả tín đồ Thiên chúa giáo cũng như người ngoại đạo, chúng tôi không được coi là những người nghèo, mà ngược lại là rất giàu... vì với nhiều lý do.

Trước hết là do tình trạng hết sức nghèo khổ của họ, họ ăn rất ít, những thứ gì mà các vị nhìn thấy thật không tưởng tượng nổi, đó là do từ lúc bé họ đã thường quen chịu lạnh, đói và sự hà khắc. Họ ăn rất ít, nếu theo chuẩn mức của người Âu, và người Nhật Bản ăn mặc rất mong manh để chống lại giá lạnh, mặc dù người Nhật Bản coi nhẹ những thứ đó; người châu Âu chúng ta cũng không thể làm theo họ được. Để bảo vệ cuộc sống và tránh nhiều loại bệnh tật, chúng tôi phải có cách sống khác với họ bằng thức ăn, quần áo và những thứ cần thiết khác.

Thứ hai là họ nghĩ rằng người Bồ Đào Nha ngồi trên đống bạc, đó là vì khối lượng hàng hoá phong phú mà các tàu đem tới và thêm nữa là cách họ tiêu tiền hoàn toàn khác với người Nhật Bản (A.Valignano là người Ý, N.V.K), và khi người ta nhìn thấy người Bồ đối xử với các Cha rất sùng kính, chứng kiến việc chúng tôi dùng nhiều tiền cho việc xây dựng nhà cửa, trang trí tốn kém trong Nhà thờ, nuôi dưỡng các chủng viện và khi họ nhìn thấy rất nhiều người trong nhà của chúng tôi, đồ lễ, hiện vật, tặng phẩm mà chúng tôi trao và đặc biệt là khi họ thấy tất cả những chi phí đó đều được chúng tôi chỉ đơn giản trả bằng tiền, thường xuyên mua hàng, thường xuyên dùng bạc mà không có một tấc đất hay thu nhập nào ở Nhật Bản thì họ có thể nghĩ rằng chúng tôi có hàng núi bạc. Có một lần, vua Francisco của vùng Bungo (tức Lãnh chúa Otomo Yoshishige, 1530-1587, N.V.K) nói với tôi rằng ngay cả khi ông ta ở địa vị cao nhất của sự thịnh đạt và là Lãnh chúa của 5 Vương quốc thì hàng năm ông ta cũng chưa bao giờ dùng đến một nửa số lượng bạc mà chúng tôi chi. Thật ra không có gì gọi là phóng đại khi nói rằng các Lãnh chúa Nhật Bản hầu như chẳng mua gì cả, mọi thứ họ cần đều là do các chư hầu là Kuyaku làm cho, nếu dùng khái niệm của họ, có thể gọi đó là cơ chế trả ơn, không phải trả tiền, còn chúng tôi khi cần phục vụ hay mua thứ gì đó đều phải thanh toán bằng bạc".

Từ việc hiểu khá rõ về cơ chế chính trị ở Nhật Bản, A.Valignano đã phát hiện ra một điều là trong quan hệ kinh tế, người Nhật Bản dường như thiếu một chế độ khế ước như ở châu Âu. "Khi cấp đất cho ai, chủ đất thường chỉ dùng lời để bảo đảm và vì thế họ có thể dễ dàng thay đổi. Nhưng người được phong đất hay trở thành Lãnh chúa ở một vùng nào đó thì lại trở thành ông chủ thực sự, ông ta không chỉ có quyền thu tất cả những thứ gì mà Vương quốc hay địa phương đó sản xuất (ngoại trừ một số thứ mà Shogun giữ lại cho mình), còn thì họ có toàn quyền sử dụng và sau đó ông ta lại chia đất cho các chư hầu và binh lính dưới quyền theo khả năng và tình cảm của mình.

Những nông dân không có đất thì phải tự cày cấy trên những mảnh ruộng thuê, chủ đất không có đầu tư gì trên những mảnh đất đó. Khi thu hoạch thì nguyên tắc phân chia là chủ đất được 2/3, còn người canh tác chỉ được 1/3. Nhưng người Nhật Bản trước khi cấy thường tranh thủ gieo trước một vụ lúa mì hay lúa mạch trên một phần hay toàn bộ diện tích đất thuê. Số lương thực thu được này họ có thể giữ cho mình. Đối với những vùng đất khô cằn, không thể trồng lúa, nếu họ chỉ trồng lúa mì hay các loại cây khác thì họ được giữ lại 1/2. Để đáp lại ân huệ của chủ cho họ nguồn sống, đất sống, nơi dựng nhà cửa; hàng năm người nông dân phải có nghĩa vụ phục vụ chủ đất, nếu chiến tranh xảy ra họ phải tham gia chiến đấu, phải tự đem theo những vật dụng cần thiết, chủ đất chỉ có thể cấp thêm lương thực hàng ngày cho họ".

Theo A.Valignano, các Lãnh chúa thường cho phát canh thu tô khoảng 2/3 tổng diện tích đất đai mà mình có, số đất còn lại được họ chia cho các chư hầu bên dưới. Và ngay trong số lương thực thu được, ngoài chuyện phải để dự trữ cho chiến tranh thì các Lãnh chúa đó còn phải chu cấp hay trả lương dưới dạng hiện vật cho những Võ sĩ phục vụ mình; do vậy thu nhập thực tế của mỗi Lãnh chúa không nhiều. Theo ông, cách phân chia đó hoàn toàn khác với châu Âu. Ở Nhật Bản, một Lãnh chúa có thu nhập 300.000 koku - 400.000 koku thóc (1koku tương đương với 180 lít 40) thì chỉ có nghĩa là tổng thu nhập của Lãnh chúa đó từ ruộng đất mà thôi. "Ví dụ, một Lãnh chúa có thu nhập 300.000 koku thì ông ta chỉ còn giữ lại 100.000 koku và thực tế chỉ có khoảng từ 50.000 koku đến 60.000 koku và như vậy Lãnh chúa đó chỉ có thể giữ lại chi dùng cho mình và gia đình chừng 50.000 ducat -60.000 ducat. Một người được coi là có thu nhập 3000 koku thì thực tế chỉ có 500 ducat hay 600 ducat. Tuy nhiên các Lãnh chúa còn có nhiều nguồn lợi khác từ ruộng đất cũng như sự phục vụ hoàn hảo của dân chúng". Do đó "Khi chiến tranh xảy ra, mặc dù Lãnh chúa ở Nhật Bản không có được những đội kỵ binh, đại bác, tàu lớn (Galleon) như các ông vua của chúng ta, nhưng với quyền lực của mình, Lãnh chúa có thể yêu cầu cung cấp, và sử dụng sức mạnh của các Lãnh chúa và chư hầu dưới quyền ông ta. Lãnh chúa đó có thể ngang bằng với các ông vua ở châu Âu".

A.Valignano còn phát hiện ra một quy luật là thu nhập của các Lãnh chúa bao giờ cũng tỷ lệ thuận với số lượng Võ sĩ trong các "Vương quốc". Thường là một Lãnh chúa có thu nhập 200.000 koku thì ông ta luôn luôn có khoảng 8.000 binh sĩ, nhưng những Lãnh chúa lớn có thể có từ 30.000 Võ sĩ đến 40.000 Võ sĩ phục vụ. Trước thời Hideyoshi, mỗi Lãnh chúa tự cai quản lãnh địa của mình, tự đặt ra các quy định và các Lãnh chúa khác không thể can thiệp. Thậm chí trong thời kỳ nội chiến, bản thân Lãnh chúa đó cũng khó mà thay đổi được các mối quan hệ đã được xác lập từ trước trong lãnh thổ của mình. Nhưng khi Hideyoshi lên cầm quyền, tình hình Nhật Bản đã có nhiều đổi khác. Ông đã di chuyển hầu hết các Lãnh chúa từ vùng này sang vùng khác, đặt ra luật pháp, thống nhất đơn vị đo lường, đo đạc lại ruộng đất, lập địa bạ... tức là ông đã khẳng định được uy thế và quyền lực của mình trên toàn bộ lãnh thổ Nhật Bản, buộc tất cả các Lãnh chúa phải phụ thuộc vào mình. Có thể khẳng định rằng Toyotomi Hideyoshi đã thiết lập được những cơ sở căn bản cho quá trình thống nhất Nhật Bản.

(Còn nữa)

Về tác phẩm "CÁC QUYỀN TỰ DO DÂN CHỦ VỚI NHÂN DÂN ĐÔNG DƯƠNG" của đồng chí Nguyễn Văn Cừ

NGUYỄN THÀNH *

Tư tưởng về việc thành lập Mặt trận Dân chủ ở Đông Dương để chống phản động thuộc địa và chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh; đòi tự do, cơm áo và hoà bình đã được Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu dần dần *cảm nhận* được từ Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản và sự chỉ dẫn của Nguyễn Ái Quốc. Nhưng để nhận thức được đầy đủ, cụ thể, có lý luận trên cơ sở tổng hợp và khái quát thực tiễn của cuộc vận động cách mạng thì phải trải qua thời gian hơn hai năm sau.

Tư tưởng chuyển hướng chỉ đạo chiến lược ấy được thể hiện trước hết trong các bài viết của các đồng chí lãnh đạo của Đảng ta đăng ở *Tạp chí Bônsơvích* từ đầu năm 1936, sau đó được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng mở rộng họp ngày 16-7-1936 ở Thượng Hải ghi vào Nghị quyết. Cho đến nay chúng tôi chưa được đọc nguyên văn của Nghị quyết này, chỉ biết được nội dung cơ bản của Nghị quyết qua các văn bản khác của Trung ương sau đó. Đến tháng 3-1938, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã có đủ cơ sở để hoàn chỉnh đường lối, chính sách, tổ chức và đấu tranh cho việc thành lập Mặt trận Dân chủ ở Đông Dương và bầu đồng chí Nguyễn Văn Cừ, nguyên là Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng làm Tổng Bí thư của Đảng - một người thể hiện trí tuệ, tài năng, đạo đức xuất sắc nhất trong quá trình hoạt động ở thời kỳ mới này.

Trên cơ sở tinh thần của Nghị quyết của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng họp tháng 3-1938, đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, với bút danh là Trí Thành đã viết một tác phẩm quan trọng với nhan đề : "*Các quyền tự do, dân chủ với nhân dân Đông Dương*".

Trong dịp kỷ niệm lần thứ 85 ngày sinh của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ (9-7-1912 - 9-7-1997), chúng tôi thấy các báo cáo khoa học ở Hội nghị, các tác phẩm mang bút danh của Nguyễn Văn Cừ : Trí Cường, Trí Thành; tập hợp được một số và đã in trong cuốn sách do Nxb Chính trị Quốc gia xuất bản; song có một tác phẩm quan trọng nữa của đồng chí Nguyễn Văn Cừ là "*Các quyền tự do, dân chủ với nhân dân Đông Dương*" lại không được đề cập đến.

Để nhớ lại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp tháng 3-1938 và tác phẩm "Các quyền tự do, dân chủ với nhân dân Đông Dương" của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ đúng

---

* *Hà Nội.*

60 năm trước đây, chúng tôi xin giới thiệu những nét cơ bản của tác phẩm này để bạn đọc tham khảo.

* *
*

Tác phẩm "*Các quyền tự do, dân chủ của nhân dân Đông Dương*" do Tân Văn hoá tùng thơ là Nhà xuất bản của Xứ uỷ Nam Kỳ Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản và phát hành ở Sài Gòn. Sách viết xong, in vào đầu năm 1938, nộp lưu chiểu vào 6 tháng cuối năm, mang số lưu chiểu hợp pháp 24.392; số của Thư viện Quốc gia P.Pátskiê : P.20269.

Sách dày 37 trang, khổ 13cm x19cm, gồm các mục :

I ."Lời đầu bài"

II . "Ý nghĩa tự do, dân chủ"

III. "Thế nào gọi là tự do, dân chủ tư sản".

IV. "Tự do, dân chủ với dân tộc".

V. "Tự do, dân chủ với giai cấp tư sản".

VI. "Tự do, dân chủ với giai cấp vô sản".

VII."Tự do, dân chủ với nông dân".

VIII. "Tự do, dân chủ với tiểu tư sản".

IX. "Kết luận".

Trong "*Lời đầu bài*", tác giả viết : "Tự do là một vật quí báu tự nhiên của loài người dùng để phát triển các phương diện kinh tế, chính trị và văn hoá của xã hội loài người. Một xã hội mà không có tự do thì xã hội ấy phải lụn bại, phải tiêu diệt, để cho xã hội khác tự do hơn, tiến bộ hơn thế vào. Một dân tộc mà không có tự do thì dân tộc ấy phải ngu hèn, phải kém cỏi, phải mất nước, mất nòi".

Sau khi viết về lịch sử đấu tranh xã hội từ cuộc đấu tranh của nô lệ chống lại chủ nô trở đi, cuộc đấu tranh giai cấp đã không ngừng tiếp diễn để đòi tự do chân chính cho loài người. Đáng chú ý là tác giả nói đến "dân tộc bị đè nén chống dân tộc đi đè nén", "dân tộc này tranh đấu để thoát khỏi sự áp bức của dân tộc khác" được xem là một động lực phát triển của lịch sử giành tự do chân chính, tác giả không phải chỉ nhấn mạnh một chiều đến đấu tranh giai cấp như nhiều người thường quan niệm.

"Nhưng đương lúc mà nhân dân Đông Dương còn thiếu thốn các quyền tự do, dân chủ đơn sơ, bị đế quốc và phong kiến bóc lột, không có một mảy may quyền dân chủ để ủng hộ cho quần chúng và đương lúc mà vô sản và dân chúng ở Pháp đương ủng hộ các quyền tự do, dân chủ, chống thế lực phản động của bọn tư bản; thì chúng ta lại càng cần phải cùng nhau (không kỳ đảng phái, không kỳ giai cấp) ra tranh đấu để chống lại thế lực của bọn phản động thuộc địa và bọn phong kiến phản động, đặng hưởng ứng với kẻ đồng minh chắc chắn là vô sản và nông dân hâm mộ tự do ở Pháp, để đòi những điều tự do, dân chủ đơn sơ cho mình (...). Nhân dân Đông Dương càng cần thiết tự do, dân chủ bao nhiêu thì càng cần phải tranh đấu bấy nhiêu, chớ đừng lầm tưởng rằng Chính phủ chính quốc cũng cần ban bố, mình ngồi yên rồi các quyền tự do đơn sơ sẽ tới".

Còn trong mục "*Ý nghĩa tự do, dân chủ*", tác giả viết về nội dung cơ bản của các quyền tự do, dân chủ như sau: "Tuy rằng dân chủ là trái với chuyên chế, song dân chủ có rộng và hẹp, sự rộng, hẹp đó tuỳ theo trình độ tranh đấu của dân chúng mà quyết định. Dân chủ tư sản là một chế độ tiến bộ hơn phong kiến, nhưng cũng còn có nhiều hạn chế, biến thành chuyên chính của tư bản. Chế độ phát xít lại thủ tiêu hết từng tý tàn tích dân chủ của tư sản".

Về "*Thế nào gọi là tự do, dân chủ tư sản*", tác giả cho rằng : Sau khi giai cấp tư bản đánh đổ chế độ độc đoán của phong kiến, nhân dân ở các nước tư bản đã được hưởng :

1. Tự do xuất bản, ngôn luận và tư tưởng, tự do tin ngưỡng;

2. Tự do hội họp, lập hội đảng để tự bênh vực quyền lợi cho mình, chống áp bức, bóc lột;

3. Tự do đi lại ở trong nước, ra nước ngoài để làm ăn, học hành, nghiên cứu, nâng cao trình độ văn minh của nhân dân;

4. Có quyền tuyển cử và ứng cử, được pháp luật bảo chứng theo Hiến pháp.

" Những tự do, dân chủ đơn sơ ấy đối với các nước hậu tiến, những dân tộc bị áp bức chưa từng được hưởng thì nó là vấn đề rất cần thiết cho bước đường tiến hoá của xã hội loài người. Các dân tộc, các giai cấp cần phải trải qua những giai đoạn dân chủ đơn sơ ấy mới có thể hành động để tiến bước nữa tới cõi tự do hoàn toàn của loài người"..

Ở đây tác giả nói về những nội dung cơ bản của dân chủ mà xã hội tư sản đã thực hiện được, tuy nó *đơn sơ*, nhưng các *dân tộc bị áp bức phải trải qua giai đoạn này rồi mới tiến bước lên nữa.*

Tiếp theo, trong mục "*Tự do, dân chủ với dân tộc*", tác giả đã viết : "... đặc biệt là một dân tộc bị thống trị lại càng cần thiết nữa, vì rằng toàn cả dân tộc không có quyền tự do ngôn luận, không có quyền phát biểu tư tưởng và ý kiến, không có quyền tín ngưỡng các thứ tư tưởng tiến bộ, không được phát triển những văn hoá mới trên vũ đài quốc tế; không được bỏ những giáo dục ngu dân, tẩy những phong tục đồi bại hèn hạ; không được phê bình, chỉ trích những sự áp bức dã man của những kẻ cầm quyền thống trị dân tộc mình. Không có những sự tự do đó thì dân tộc ấy bao giờ cũng bị người ta lừa gạt làm cho ngu mê, vô tri vô giác, lẩn quẩn như một giống súc vật cho kẻ khác lợi dụng, thậm chí trong thời kỳ đế quốc này, nhiều khi bị chủ này giao cho chủ khác cai quản như giao súc vật vậy. Các độc giả đã thấy các đế quốc cho nhau cai quản thuộc địa sau khi Âu chiến, đó là sự thực ".

Để cho dân trí mở mang, văn hoá tiến bộ theo kịp các dân tộc văn minh, cần phải đấu tranh đòi tự do ngôn luận, tín ngưỡng; tự do tổ chức để đoàn kết lực lượng chống kẻ thù chung; tự do đi lại, làm ăn và mở mang đời sống tinh thần, vật chất; thực hiện chế độ tuyển cử phổ thông. "Trong hoàn cảnh ở xứ ta, chỉ có bọn tay chân phát xít và bọn phong kiến mới phản đối chế độ dân chủ tư sản. Những kẻ tư sản ở các xứ thuộc địa và bán thuộc địa mà không biết tranh đấu đòi tự do, dân chủ, ấy là kẻ phản bội lại quyền lợi dân tộc, kẻ phản động. Những người xã hội ở các xứ thuộc địa mà phản đối chế độ dân chủ, chỉ hô hào dân chủ vô sản, ấy cũng là kẻ cách mạng đầu môi ". "Đòi được các quyền tự do, dân chủ, các giai cấp trong dân tộc đều có lợi, họ sẽ dự vào đó mà có thể tranh đấu để bênh vực các quyền lợi riêng của các giai cấp và quyền lợi chung của cả dân tộc".

Ở đây tác giả đã gắn chặt vấn đề dân tộc với vấn đề dân chủ, đấu tranh cho dân chủ cũng là vì quyền lợi chung của cả dân tộc và mở đường cho đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng xã hội, trong đó có nội dung giải phóng dân tộc.

Tiếp theo, tác giả viết về tự do, dân chủ đối với mỗi giai cấp trong xã hội.

Trước hết về "*Tự do, dân chủ với giai cấp tư sản*", tác giả viết : "Xét về nội dung và lịch sử của cuộc vận động đòi dân chủ tư sản thì các quyền tự do, dân chủ ấy là những quyền lợi của giai cấp tư sản bản xứ".

Ở thuộc địa, giai cấp tư bản bản xứ cũng đứng vào hàng ngũ bị áp bức, bị độc quyền của bọn tư bản nước ngoài và tàn tích phong kiến đè nặng nên họ không cất đầu lên được. "Vậy muốn cho nền kinh tế của xứ sở mình được phát triển lên đi tới tự do, độc lập, *trước hết phải tranh lấy các quyền tự do, dân chủ, đòi bình đẳng giữa hai dân tộc về các phương diện chính trị và kinh tế, đòi bỏ các thứ độc quyền; đòi kinh tế tự trị, đồng thời cần phải bênh vực quyền lợi dân chủ đơn sơ cho quảng đại quần chúng* để cho họ có thể sống, họ có thể mua được đồ cần dùng, thì thị trường trong xứ mới mở rộng."

Nếu nghĩ rằng giành được các quyền tự do, dân chủ thì quần chúng lao động sẽ lợi dụng quyền ấy để "ăn hiếp nhà giàu" là không có căn cứ, trái với nguyên tắc của chủ nghĩa tư bản. Tài sản ở trong tay nhà giàu, người lao động không đi làm là chết đói, thì làm sao họ có thể "ăn hiếp nhà giàu" được. "Một ngày kia họ sẽ giác ngộ và đoàn kết bền chặt, trăm người như một để chống lại chế độ tư bản bóc lột, đó là lẽ tiến hoá tất

nhiên của lịch sử tư bản, ai không muốn cũng không được".

"*Lịch sử cách mạng của giai cấp tư bản từ xưa tới nay đều là dựa vào động lực cách mạng của quảng đại quần chúng thợ thuyền, nông dân và tiểu tư sản thành thị*". Liên hiệp với các giai cấp trong dân tộc và những phần tử cấp tiến người Pháp ở Đông Dương để tranh đấu đòi các quyền tự do, dân chủ đơn sơ cho xứ Đông Dương là cần thiết. Lo xa quá thành ra một đời bị tư bản ngoại quốc đè nén, áp bức mà không dám chống lại.

Còn về "*Tự do, dân chủ với giai cấp vô sản*", tác giả viết : "Giai cấp vô sản là kẻ bị áp bức, bóc lột hơn hết; lại là kẻ ham chuộng tự do hơn hết. Họ không những triệt để bênh vực quyền lợi cho giai cấp mình mà lại là kẻ đại biểu chân thật có thể bênh vực quyền lợi chung cho dân tộc bị áp bức. Trong tình hình hiện nay, tranh đấu đòi các quyền tự do, dân chủ là một nhiệm vụ cần thiết của giai cấp thợ thuyền". Tác giả phê phán bọn Tơrốtxkít hô hào giai cấp thợ thuyền, song chỉ bênh vực quyền lợi riêng cho giai cấp mình, không thèm đếm xỉa đến quyền lợi chung của dân tộc. Đấy là mánh lới phản động của chúng làm cho giai cấp thợ thuyền tranh đấu cô độc, mất vai trò lãnh đạo trong cuộc dân tộc giải phóng. "Đó không phải là đầu hàng hay thoả hiệp như bọn Tơrốtxkít thường chửi rủa, mà chính là chính sách đúng đắn của giai cấp thợ thuyền chống phản động, phát xít; đòi tự do, hoà bình và cơm áo vậy. Bởi vậy trong lúc hiện thời giai cấp thợ thuyền ở Đông Dương phải căn cứ theo quyền lợi của mình và quyền lợi của toàn dân tộc bị áp bức mà tranh đấu cho quảng đại nhân dân hiểu rõ rằng : thợ thuyền là kẻ lãnh tụ trung thành bênh vực quyền lợi hằng ngày và quyền lợi lâu dài của họ".

Về "*Tự do, dân chủ với nông dân*", sau khi trình bày về đời sống bị bóc lột và đàn áp của nông dân, tác giả đã viết : "Những sự bần cùng, sự áp bức nông dân không thể do các quyền tự do, dân chủ mà triệt để giải quyết được. Muốn giải quyết triệt để những vấn đề ấy phải có cuộc cách mạng. Nhưng đứng trước hoàn cảnh này, nghĩa là lúc mà chưa có đủ năng lực và điều kiện làm cách mạng, lúc mà đứng trong hoàn cảnh tối tăm, dã man, tàn nhẫn của chế độ thuộc địa và tàn tích phong kiến bóc lột thì những quyền tự do, dân chủ đơn sơ ấy cũng có thể giúp cho nông dân có hơi thở để mong giảm bớt tình cảnh như nước sôi, lửa nóng kia, để khiến cho sự sống của họ được khá hơn, mong cho kiếp nông dân ở đời không đến nỗi bị tôi tớ, bị đầy đoạ như hiện tại, mở đường đi tới cuộc giải phóng nông dân".

Về "*Tự do, dân chủ với tiểu tư sản*", tác giả viết : "Sự tự do buôn bán, tự do làm nghề nghiệp của mình, đó là những điều kiện cần thiết trước nhất của những kẻ tiểu thương gia, tiểu thủ công, tiểu tư sản trí thức". Trong xã hội hiện thời, tiểu tư sản cũng bị áp bức, bởi đời sống không ổn định, phá sản, "trước lúc ta chưa đi tới thời kỳ làm cho mỗi nghề nghiệp đều được tự do phát triển, mỗi người đều có công việc làm, muốn giảm bớt sự khổ sở và hiện tượng chết mòn, chết héo như hiện thời, thì các quyền tự do, dân chủ đối với họ chưa phải là vật đã cũ, mà chính là những điều cần thiết để mong cho nghề làm ăn của họ được dễ chịu hơn".

Cuối cùng, tác giả *kết luận* : quyền tự do, dân chủ là cần thiết cho các tầng lớp nhân dân ở Đông Dương. Muốn được hưởng các quyền tự do ấy, tất nhiên chúng ta phải *trải qua tranh đấu, tranh đấu cương quyết, dùng phương pháp có tính chất hoà bình* - là chính sách thành lập Mặt trận Dân chủ Thống nhất Đông Dương để thực hiện những yêu cầu ấy.

Khẩu hiệu Mặt trận Dân chủ đã trở nên khẩu hiệu thực hành duy nhất, chứ không phải là khẩu hiệu tuyên truyền mồm. Mặt trận Dân chủ cũng đã bắt đầu thành hình, đang nẩy nở và sẽ thành hiện thực. Xu hướng dân chủ trong dân tộc thống trị ngày nay cũng tán thành thực hiện các quyền dân chủ, tự do cho nhân dân bản xứ. Đây là một hiện tương mới.

Cho tới nay cuộc tranh đấu đòi tự do, dân chủ vẫn chưa có kết quả, trước hết là do *chưa có hành động thống nhất của hết thảy các tầng lớp nhân dân*.

Thợ thuyền, nông dân và tiểu tư sản rất hăng hái, kiên quyết, trong đó thợ thuyền đi tiên phong.

Nhưng lực lượng tư bản bản xứ chưa tham gia tranh đấu, mặc dầu họ cũng cần có các quyền tự do, dân chủ. Họ không hiểu tình hình thế giới và Đông Dương đã thay đổi; có người tưởng ngồi im rồi sẽ được tự do; có người lại sợ lực lượng quần chúng, không hiểu rõ thái độ của Đảng Cộng sản và không phân biệt Tơrôtxkít với cộng sản, tưởng lầm rằng bất cứ lúc nào, điều kiện nào Đảng Cộng sản cũng đưa quần chúng ra bạo động; kẻ thì rụt rè, đứng ngoài trông; kẻ thì thấy đàn áp mà chán nản, thoái chí; kẻ thì bị chính sách thuộc địa mua chuộc đã lâu.

Trong giai cấp tư sản bản xứ có một bộ phận xưa nay vẫn núp sau lưng bọn thuộc địa phản động. Họ sợ lực lượng quần chúng. Họ ru ngủ các tầng lớp quần chúng rằng có hoàn cảnh thuận tiện, các anh em đồng bào cứ ngồi yên để họ kêu nài, xin cải cách cho. Một bộ phận nữa khá đông vẫn muốn đòi các quyền tự do, dân chủ; nhưng họ lại yếu đuối, nhút nhát, rụt rè, không dám kiên quyết cùng với các tầng lớp quần chúng khác hăng hái tranh đấu, thấy khủng bố họ thụt lùi, qua việc Đại hội Đông Dương bị cấm, họ thất vọng với Chính phủ Pháp.

Đối với bất cứ Chính phủ nào ở Pháp, nhân dân Đông Dương cũng phải kiên quyết và can đảm tranh đấu mới mong đòi được những cải cách chính đáng. Nếu không, bọn phản động thuộc địa sẽ tuyên bố độc lập của chúng, chẳng cho nhân dân hưởng tự do mà còn câu kết với các nước phát xít để khủng bố hơn nữa.

"*Vậy tư bản bản xứ vẫn còn có thể sửa chữa những sai lầm đã qua của mình và hăng hái cùng với các tầng lớp nhân dân thống nhất hành động để đòi những điều cải cách chính đáng cho Tổ quốc, cho đồng bào cũng chưa muộn*".

Quyền tự do, dân chủ đem lại lợi ích cho các giai cấp trong dân tộc. Các giai cấp có quyền lợi giống nhau có thể và cần phải liên hiệp lại để chống kẻ thù chung. Nhân dân Đông Dương ủng hộ chính sách của Mặt trận Bình dân Pháp, thành lập Mặt trận Dân chủ Đông Dương, đoàn kết với các lực lượng dân chủ ở Pháp, nhất là với vô sản Pháp cùng chống thế lực phản động, đòi các quyền tự do, dân chủ đơn sơ và các yêu cầu chính đáng lúc này.

Tác giả cũng đề ra 11 yêu cầu cụ thể để phấn đấu tiến lên thực hiện Mặt trận Dân chủ Đông Dương, đánh đổ thế lực phản động thuộc địa, giành lại các quyền tự do, dân chủ.

* *
*

"Các quyền tự do, dân chủ với nhân dân Đông Dương" của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ là một tác phẩm có giá trị lý luận, làm sáng tỏ đường lối chính trị đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương, đặt nhiệm vụ đấu tranh cho dân chủ trong điều kiện cụ thể của xứ Đông Dương thuộc địa trong giai đoạn lịch sử lúc đó, nó phù hợp với lợi ích của tất cả các giai cấp và các tầng lớp xã hội. Tác giả cũng nêu lên vai trò đi tiên phong lãnh đạo cuộc đấu tranh này là thuộc về giai cấp vô sản; chỉ ra những nhược điểm của giai cấp tư sản và phương hướng khắc phục; cuộc đấu tranh cho các quyền tự do, dân chủ là một bước đi cần thiết mà nhân dân Đông Dương phải trải qua, nó mở đường cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, đi tới tự do chân chính cho loài người.

Đây là một tác phẩm mà những người nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử dân tộc Việt Nam ở thời kỳ này nói chung và nghiên cứu tiểu sử đồng chí Nguyễn Văn Cừ nói riêng cần đi sâu tìm hiểu.

MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ AN NAM CỘNG SẢN ĐẢNG VỚI VIỆC THỐNG NHẤT CÁC LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM NĂM 1930

KHỔNG ĐỨC THIÊM *

Như chúng ta đều biết, về thời điểm thành lập An Nam Cộng sản Đảng cũng như ngày thống nhất các lực lượng cách mạng ở nước ta để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930, cho đến nay còn có một số ý kiến chưa thống nhất với nhau (*). Trong bài viết này, chúng tôi xin cung cấp một số tư liệu về hai thời điểm lịch sử nói trên để bạn đọc tham khảo.

I. SỰ HÌNH THÀNH TỔ CHỨC VÀ MỤC TIÊU THEO ĐUỔI CỦA AN NAM CỘNG SẢN ĐẢNG

1. Tháng 7-1929, vẫn kiên trì tổ chức cũ để tạo ra thời kỳ chuyển tiếp trong ổn định

Ngày 1-5-1929, Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (VNTNCMĐCH) đã tổ chức Đại hội lần thứ nhất họp ở Hương Cảng (Trung Quốc); và trong Đại hội này đã dẫn đến sự phân liệt trong nội bộ của VNTNCMĐCH, đa số đại biểu đều tán thành thành lập ngay Đảng Cộng sản ở nước ta, còn một số đại biểu khác lại chủ trương hãy tạm thời giữ lại tổ chức cũ của VNTNCMĐCH, rồi thành lập Đảng Cộng sản sau; mặc dù lúc đó (năm 1929) Đại hội đã đưa ra Chương trình, Điều lệ mới cho Thanh Niên có tiến bộ hơn so sánh với trước đó (năm 1925). Bởi vậy: "Sau Đại hội Thanh Niên [Lê Hồng Sơn, Lê Duy Điếm trong Tổng bộ VNTNCMĐCH tại Hương Cảng] đã tổ chức ra một Hội gọi là "Hội Trù bị tổ chức Đảng Cộng sản", do cái Hội ấy định ra Điều lệ, kế hoạch đi tổ chức các địa phương, các sản nghiệp cho có Chi bộ rồi sẽ khai hội thành lập Đảng" (1).

Ngày 28-7-1929, Lê Hồng Sơn, Lê Duy Điếm ở trong "Hội Thường vụ của Hội Trung ương Chấp hành uỷ nhiệm" đã "Gửi cho tất cả đồng chí 3 Kỳ" chủ trương :

"1/ Phải tạm thời duy trì T.N [Thanh Niên], do Đại hội quyết nghị chỉnh đốn T.N, một mặt tẩy cho hết các phần tử phức tạp, trong T.N, một mặt sửa đổi Chương trình và cách hành động T.N, lấy chính sách C.S [cộng sản] mà thi hành vào trong đoàn thể T.N, đặt T.N lên con đường cộng sản.

2/ Phải tổ chức một "Hội Trù bị tổ chức Đảng C.S", nhặt ra những người thật giác ngộ, thật cương quyết, thật có tư cách đảng viên C.S mà tổ chức vào Hội (không kỳ ở trong Hội hay ở ngoài Hội T.N). Có định 24 điều kế hoạch, *định cuối năm sau thì chính thức thành lập Đảng C.S* [KĐT nhấn mạnh].

---

* *PTS. Viện Lịch sử Đảng.*

[...] Vậy chúng tôi xin những người chân chính C.M [cách mạng]mau mau đoàn kết lại, chúng ta có mục đích đồng thì hành động phải nhất trí. không nên công kích nhau, cũng không nên lập bè phái riêng" (2).

Cho đến hết tháng 7-1929, những phần tử cấp tiến nhất trong Tổng bộ VNTNCMĐCH vẫn kiên trì quan điểm duy trì tổ chức cũ, triệu tập Đại hội để chỉnh đốn và cần có thời gian ít nhất là một năm để vận động và thành lập chính đảng mới. "Nhưng vì Hội [Trù bị tổ chức Đảng C.S] thành lập chưa được bao lâu, tổ chức chưa kịp phát triển thì những đồng chí của Hội phụ trách trong nước bị bắt hoặc bị đuổi chạy" (3). Do đó "Hội Trù bị tổ chức Đảng C.S" trên thực tế bị tan rã, chưa có một đóng góp cụ thể và thiết thực gì.

2. Tháng 8-1929, Hồ Tùng Mậu thoát khỏi nhà tù, chắp nối đường dây liên lạc với phong trào cách mạng ở trong nước

Sau khi thoát khỏi nhà tù của Tưởng Giới Thạch, do không nắm vững được tình hình cách mạng ở trong nước, nhất là về vấn đề Đảng nên ngày 21-8-1929 Hồ Tùng Mậu đã viết thư về nước đề nghị:

..." 3. Chúng tôi muốn một đ.c [đồng chí] nào biết việc ở trong [nước] ra, nhất là mỗi Kỳ được một người để bàn các việc, không biết ý kiến của các đồng chí thế nào ?

4. Chúng tôi muốn về trong [nước] cùng với các đ.c thương lượng, nhưng tình hình, hoàn cảnh ở trong [nước] không biết thế nào. Vậy xin các đ.c ở trong [nước] ra cho chúng tôi được rõ việc rồi bàn định cách về [nước] cùng với các đ.c" (4).

Tiếp được bức thư trên, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du và Nguyễn Đức Cảnh đã trả lời :

"1 - Chúng tôi không ra được vì thời kỳ này ở trong [nước] công việc nhiều lắm.

2 - Tình hình đại khái ở trong [nước], xin hỏi đ.c Vân.

3 - Trong này yên ổn, các đ.c có thể về được" (5).

Người mang bức thư trên sang Trung Quốc và chịu trách nhiệm truyền đạt ý kiến của Đông Dương Cộng sản Đảng (ĐDCSĐ), bàn bạc công việc Đảng là Nguyễn Hữu Căn (6). Có lẽ trong quá trình làm việc với Hồ Tùng Mậu và Châu Văn Liêm, đại diện của ĐDCSĐ kiên quyết giữ vững quan điểm của họ nên không để lại được nhiều thiện cảm. Ngày 12-9-1929, Nguyễn Hữu Căn trở về trong nước có mang theo "Thư của anh em cộng sản Tầu gửi các đ.c C.S ở Bắc" với nội dung như sau :

" 1. Vân trước chưa hiểu tình hình, ý kiến của anh em ở ngoài này, về trong [nước] nói chuyện với các đ.c chắc sai cả.

2. Ý kiến và tình hình ở trong ấy, chắc Vân cũng chưa hiểu rõ nên ra nói với chúng tôi chắc cũng sai.

3. Chúng tôi đành bằng ở lời Vân mà tỏ hết ý kiến, nhưng chỉ sợ Vân chưa hiểu và chắc nói lại thế nào cũng sai.

4. Chúng tôi muốn phái một người về để cùng với các đồng chí thương lượng, nhưng vì hoàn cảnh người ít, công việc nhiều nên chưa thể về được, vậy xin tóm tắt mấy ý kiến cùng các đ.c được rõ :

a/ Các đ.c cứ làm việc, chúng tôi cũng hết sức, sao cho ở Đông Dương mau mau thành lập một Đảng C.S chính thức và thống nhất.

b/ Muốn đạt được mục đích đó, chúng tôi nghĩ :

1) Những người C.S ở chỗ nào thì phải làm cho thành lập Chi bộ sản nghiệp hay địa phương ở đó.

2) Các Chi bộ C.S phải lo hợp nhất với nhau thành một Đảng C.S chính thức.

5. Ý kiến của chúng tôi như vậy, ý kiến của các đ.c thế nào, có thể cho biết được, xin trả lời" (7).

3. Tháng 9-1929, Hồ Tùng Mậu, Châu Văn Liêm chỉ đạo việc thành lập các Chi bộ ANCS để làm đối trọng với ĐDCSĐ

Như chúng tôi đã nêu ở trên, ngoài việc viết thư gửi về nước cho các đồng chí trong Đông

Dương Cộng sản Đảng (ĐDCSĐ) để bàn việc thống nhất hai tổ chức cộng sản ở nước ta lúc bấy giờ. Hồ Tùng Mậu còn viết thư cho các đồng chí trong An Nam Cộng sản (ANCS) ở Sài Gòn để bày tỏ nguyện vọng thiết tha này. Đồng chí Nguyễn Nghĩa - một trong những đồng chí tham gia Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản hồi năm 1930 - đã cho biết như sau :

"Viết thư về Hải Phòng thì đồng thời đồng chí Lương [Hồ Tùng Mậu] cũng gửi thư cho Sài Gòn bảo cử một đại biểu của An Nam Cộng sản ở trong nước ra để bàn việc hợp nhất với ĐDCSĐ. Ý của anh em ở ngoài muốn tránh chuyện trực tiếp đứng ra thương lượng với các đồng chí trong ĐDCSĐ mà cứ để cho một đại biểu của Nam Kỳ trực tiếp bàn bạc với đại biểu của Bắc Kỳ, cuộc nói chuyện sẽ cụ thể hơn, cân xứng hơn; vả chăng sau này rủi việc bàn bạc không thành thì giữa anh em ở ngoài với nhóm ĐDCSĐ vẫn còn có chỗ giao thiệp đi lại để tính chuyện lâu dài, chứ không vì thế mà cắt đứt giây liên lạc" (8).

Sự "tính toán" trên đây của các đồng chí ANCS là xuất phát từ thực tế thất bại của đợt trao đổi ý kiến giữa Hồ Tùng Mậu, Châu Văn Liêm với Nguyễn Hữu Căn. Mặt khác, đã hơn nửa tháng mà phía ĐDCSĐ vẫn không bày tỏ ý kiến gì sau sự rạn vỡ trên, do đó ngày 29.9.1929 Hồ Tùng Mậu (bí danh: Lương), Châu Văn Liêm (bí danh : Việt) đã gửi thư cho các đồng chí ở Bắc Kỳ nêu rõ :

"1. Sách báo của Đỏ Tàu lần lượt gửi về cho các đ.c xem. Quyển nào nên dịch sẽ dịch.

2. Chúng tôi mới ra tờ báo Đỏ, các đồng chí xem sẽ rõ mục đích.

3. Không thấy thư từ của các đồng chí gửi ra, rất lấy làm sốt ruột, vậy phải bày tỏ cho các đồng chí rõ :

A. Tình hình.

1. Những người An Nam ở Tàu đã tổ chức lại thành Chi bộ C.S.

2. Ở Nam Kỳ bao nhiêu C.S đã tổ chức vào các Chi bộ C.S cả rồi .

3. Ở Xiêm, Trung Kỳ cũng bắt đầu tổ chức Chi bộ C.S cả.

4. Chi bộ C.S ở ngoài này cũng đã cùng với Đảng C.S Tàu liên lạc làm việc. Tàu sẽ hết sức giúp cho ở An Nam chóng thành lập một Đảng C.S.

5. Quốc tế C.S đã cho người liên lạc và sắp phái người đến điều tra.

B. Yêu cầu:

Xin các đ.c bình tâm nghĩ :

Anh em chúng tôi có phải là tụi phản cách mạng đâu ? Có phải là tụi chỉ có óc đảng phái, thủ lĩnh đâu? Mà các đồng chí đã phải bỏ hẳn đi. Chúng ta bây giờ vẫn nhiệt tâm cách mạng. Vậy phải lấy lợi ích cách mạng làm trọng. Nếu CS không mau mau tổ chức thành lập Đảng CS thống nhất thì sau này Nam một đường, Bắc một nẻo; trong một nước hình thành 2 Đảng C.S. Khi bấy giờ thì cứu chữa thế nào ? Không lẽ vì một chút nội bộ nho nhỏ thế mà cũng phiền đến Q.T. [Quốc tế] giải quyết hay sao ? Việc như thế chúng mình tự giải quyết lấy không tốt hơn ư ? Vậy nên yêu cầu phái ngay một người đại biểu có đủ tài liệu tình hình ở trong nước để cùng với chúng tôi và đ.c của Đảng C.S Tàu hay của Q.T.C.S thảo luận về công việc c.m" (9).

Rõ ràng là việc tổ chức các Chi bộ An Nam Cộng sản (ANCS) ở Hương Cảng và ở Sài Gòn do các đồng chí Hồ Tùng Mậu, Châu Văn Liêm tiến hành chỉ là giải pháp tình thế mà thôi. Cũng vậy, sự mong muốn của các đồng chí Hồ Tùng Mậu, Châu Văn Liêm là tổ chức cuộc gặp gỡ giữa hai tổ chức cộng sản (ĐDCSĐ và ANCS) ở nước ta lúc bấy giờ nhằm thành lập một Đảng Cộng sản Việt Nam thống nhất; với sự tham dự của đại diện của Đảng Cộng sản Trung Quốc hoặc của Quốc tế Cộng sản cũng chỉ là giải pháp tình thế, ít hứa hẹn đạt được mục đích đã đề ra.

4. Tháng 10-1929, đại biểu của ANCS ở Nam Kỳ cùng với đại biểu của ĐDCSĐ gặp nhau ở Hương Cảng bàn việc hợp nhất không thành

Nhận được thư của Hồ Tùng Mậu, Châu Văn Liêm được ít lâu, *"Trung ương Đảng C.S Đông Dương gửi cho những người C.S An Nam*

ở Tàu" một bức thư đề ngày 4-10-1929. Bức thư này do Đỗ Ngọc Du chuyển trong chuyến đến Hương Cảng (Trung Quốc) dự cuộc gặp gỡ với đại biểu của ANCS ở Nam Kỳ. Nội dung của bức thư trên là nói lại lịch sử và công việc của Đảng để anh em ANCS ở Trung Quốc biết và nêu rõ thái độ của ĐDCSĐ đối với Thanh Niên: (T.N): " Đối với T.N, Đảng C.S.Đ.D chủ trương như sau này :

1/ Cá nhân ai có đủ tư cách một người đảng viên C.S thì Đảng C.S.Đ.D tổ chức ngay.

2/ Còn hết thảy các anh em, chị em chưa được công nhận làm đảng viên hoặc vì chưa có đủ tư cách, hoặc vì Đảng chưa xét rõ thì người thuộc giai cấp nào phải vào Hội của giai cấp ấy mà làm việc, nếu có đủ tư cách Đảng sẽ tổ chức sau. Song các anh em, chị em đó vẫn là những người giác ngộ hơn quần chúng. Nếu họ không có một cách làm việc cho thích hợp với trình độ, nếu họ không mật thiết liên lạc với Đảng thì e rằng :

a) lâu dần sẽ kém mất tinh thần cách mạng đi.

b) giữ mãi tính chất T.N.

Vì thế cho nên Đảng C.S.Đ.D chủ trương tổ chức những người ấy vào trong các *tổ xích sắc* [...]

Còn bao nhiêu người không có một tính chất giai cấp rõ rệt và vì hoàn cảnh, tư cách không thể vào các tổ xích sắc thì phải tự tổ chức vào các *tổ ủng hộ cộng sản đảng* :" (10).

Cuộc gặp giữa đại biểu của ANCS ở Nam Kỳ với Đỗ Ngọc Du ở Hương Cảng (Trung Quốc) đã được Nguyễn Nghĩa kể lại :

"Ra đến Hương Cảng, tôi gặp Phiếm Chu, tức Đỗ Ngọc Du đã từ Hải Phòng đến trước tôi mấy hôm và chúng tôi bắt đầu bàn vấn đề hợp nhất của hai nhóm cộng sản. Phiếm Chu đưa ý kiến của mình ra là : giải tán tổ chức ANCS rồi ĐDCSĐ sẽ điều tra từng người, xem ai có đủ tư cách thì kết nạp [... Anh em ở Hương Cảng] ra sức thuyết phục Phiếm Chu để mong Chu thay đổi ý kiến; song Phiếm Chu vẫn khăng khăng không hề thay đổi. Rốt cuộc việc bàn bạc hợp nhất hai nhóm cộng sản không thành .

Tuy vậy, sau ngót một tuần lễ ở Hương Cảng, tiếp tục trao đổi trên cơ sở tình đồng chí, Phiếm Chu bề ngoài có vẻ kiên trì giữ vững ý kiến, nhưng một mặt khác cũng thấy được cái chân tình của mọi người, thấy rằng mọi người thật lòng thiết tha mong muốn sự thống nhất của các tổ chức cộng sản, đấy là vì lợi ích chung của cách mạng chứ không vì một động cơ tranh chấp danh vị, quyền lợi gì cả. Khi từ biệt anh em ra về, Phiếm Chu tỏ vẻ quyến luyến, hứa đem tất cả những ý kiến của anh em ANCS báo cáo đầy đủ với anh em ở trong nước để cùng nhau suy nghĩ, bàn bạc nữa, nhất là hỏi kỹ càng thêm ý kiến của anh em nhóm ĐDCSĐ phụ trách ở Nam Kỳ. Cuộc gặp gỡ tại Hương Cảng lần này không thể nói là không mang lại kết quả gì. Hai nhóm cộng sản đã biết rõ được yêu cầu, ý kiến của nhau và biết rõ rằng : con đường đi tới vẫn là con đường mong muốn hợp nhất. Trên cơ sở đó, hai nhóm đều có những suy nghĩ, bàn bạc thêm trong nội bộ tổ chức mình" (11).

5. Tháng 11.1929, ANCSĐ thành lập, thoát ly hoàn toàn với VNTNCMĐCH để thúc đẩy nhanh sự thống nhất các lực lượng cách mạng

Cũng trong bản Hồi ký cách mạng của đồng chí Nguyễn Nghĩa đã nêu trên, đồng chí đã cho chúng ta hiểu biết thêm về những hoạt động tích cực của các đồng chí ANCS ở Sài Gòn và ở Hương Cảng (Trung Quốc) trước khi đi đến Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở nước ta vào đầu tháng 2-1930. Đồng chí viết :

"Sau cuộc Hội nghị hợp nhất không thành, *ANCS thấy rằng nếu mình không có một tổ chức thật mạnh mẽ thì cũng khó mà bàn chuyện hợp nhất một cách đường hoàng với ĐDCSĐ. Vì vậy nếu từ trước tới nay chưa bao giờ tự xưng là một Đảng mà chỉ gọi là Chi bộ ANCS ở nơi này hay ở nơi kia, thì nay đã phải thành lập một Ban Lãnh đạo chung*, (KĐT nhấn mạnh) đóng trụ sở ở ngay Sài Gòn và lấy tên là "Lâm thời chỉ đạo" các Chi bộ ANCS. Ban "Lâm thời chỉ đạo" này đặt ở

trong nước cũng chỉ chỉ đạo các tổ chức ở trong nước. Còn các đồng chí ở Hương Cảng vẫn tổ chức một Chi bộ đặc biệt của ANCS, nhưng không chịu sự lãnh đạo của Ban "Lâm thời chỉ đạo", trái lại còn chỉ chỉ đạo mọi mặt cho Ban đó, nhất là về đường lối, chủ trương; nó phụ trách xuất bản tờ báo "Đỏ" để tuyên truyền và chủ trì một Nội san lý luận lấy tên là "Bôn-sơ-vích" để đối đáp lại những lý luận của ĐDCSĐ. Còn Ban "Lâm thời chỉ đạo" thì chỉ đạo công việc thường ngày, lúc gặp khó khăn lại viết thư hỏi ý kiến của các đồng chí ở Chi bộ Hương Cảng và thường xuyên báo cáo tình hình với Chi bộ ấy". (12).

Rõ ràng là Ban "Lâm thời chỉ đạo" gồm có Châu Văn Liêm, Nguyễn Nghĩa, Ung Văn Khiêm, Đỗ Quảng, Huỳnh Quảng được thành lập ngày 7-11-1929 không phải là Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời của ANCSĐ. Và ANCSĐ cũng chưa hề ra đời. Về vấn đề này, Hồ sơ mang ký hiệu IA/5/1-5 có tiêu đề : "Hồi ký về ĐCSĐD" (viết năm 1933), lưu tại Viện Lịch sử Đảng cho biết :

"Một mặt, Đảng "Việt Nam Thanh niên" liên hệ với ĐDCSĐ; một mặt cử đảng viên về Trung Kỳ và Nam Kỳ; các đồng chí này không tìm cách tổ chức lại Đảng "Việt Nam Thanh niên" mà tổ chức ra những Chi bộ cộng sản để gây cơ sở. Các đồng chí ấy đã đi từ Nam Trung Kỳ đến Nam Kỳ tập hợp, thanh lọc hàng trăm đảng viên của "Việt Nam Thanh niên" và tổ chức ra một "Lâm thời Chấp uỷ" [đúng ra là "Lâm thời chỉ đạo" - KĐT chú thích].

Cũng vào lúc này, ĐDCSĐ viết thư sang Trung Quốc tuyên bố chỉ liên hệ với Đảng chứ không liên hệ với các cá nhân. Tiếp theo, nhóm các đồng chí ANCS ở Trung Quốc về đã nhanh chóng biến "Lâm thời Chấp uỷ" thành ANCSĐ. Và từ lúc ấy đã xây dựng được quan hệ giữa hai Đảng ĐDCSĐ và ANCSĐ. Điều đáng chú ý nữa là lúc đó ở Nam Kỳ cơ sở của ANCSĐ rộng hơn cơ sở của ĐDCSĐ. Trước đây khi Đảng "Việt Nam Thanh niên" còn tồn tại, các đảng viên đã hoạt động trong các xí nghiệp lớn cho nên ANCSĐ cũng có cơ sở ở các xí nghiệp ấy.

Thời điểm mà *nhóm các đồng chí ở ANCS Trung Quốc về nhanh chóng biến "Lâm thời Chấp uỷ" thành ANCSĐ* diễn ra vào ngày 15-11-1929, ngày mà "cánh tả của Việt Nam Cách mạng Thanh niên Hội" (VNCMTNH) thành lập ra ANCSĐ. Thế nhưng họ vẫn tiếp tục dùng Cương lĩnh của Hội đã được thông qua tại Đại hội lần thứ nhất. Tuy vậy đường lối chính trị trình bày trong các Báo cáo chính thức của Ban Chấp hành Trung ương ANCSĐ thường mâu thuẫn với Cương lĩnh của VNCMTNH. Chẳng hạn như bản Báo cáo chính thức của Ban Chấp hành Trung ương ANCSĐ đề ngày 15-11-1929" (13), và trong bản Báo cáo chính thức này, Ban Chấp hành Trung ương ANCSĐ "đã trình bày đường lối chính trị của Đảng" (14).

Như vậy là do những diễn biến của phong trào cách mạng ở trong nước, sau các chặng đường thành lập "Hội Trù bị tổ chức Đảng Cộng sản" - "Chi bộ ANCS" - "Lâm thời chỉ đạo"; ANCSĐ đã ra đời chính thức ngày 15-11-1929 để đảm lãnh trọng trách tiếp tục thống nhất các tổ chức cộng sản ở nước ta lúc đó, tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào Mùa Xuân năm 1930, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử cách mạng Việt Nam: Kỷ nguyên Độc lập Dân tộc gắn liền với Chủ nghĩa Xã hội. Tuy nhiên có một điều cần nói thêm là trong bản Điều lệ của ANCSĐ, họ đã tự nhận là Chi bộ của KTQS [Quốc tế Cộng sản] rồi nên gọi là An Nam Cộng sản Đảng, Chi bộ KTQS [Quốc tế Cộng sản]"; mặc dù mãi đến ngày 14-4-1931 Quốc tế Cộng sản mới công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương (ĐCSĐD) là Chi bộ độc lập của mình.

II. THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Tháng 12-1929, ANCSĐ mời Nguyễn Ái Quốc, đại diện của Quốc tế Cộng sản tổ chức việc thống nhất các lực lượng cách mạng ở Việt Nam

Như chúng ta đều biết, cuộc Hội nghị bàn về việc hợp nhất giữa hai tổ chức cộng sản ở nước ta lúc đó (ĐDCSĐ và ANCSĐ) không thành, vì cả hai bên chưa hiểu biết nhau một cách đầy đủ, tuy nhiên ANCSĐ vẫn kiên trì chủ trương phải

hợp nhất hai tổ chức cộng sản này lại thành một Đảng Cộng sản Việt Nam duy nhất để lãnh đạo phong trào cách mạng ở nước ta lúc đó đang lên cao.

Sự kiên trì đó của ANCSĐ đã khiến cho ĐDCSĐ phải thay đổi quan điểm. Điều này đã được thể hiện trong Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời ĐDCSĐ ngày 5-12-1929 và trong Thư cùng ngày gửi ANCSĐ :

" Với PCA [Parti Communiste de l' Annam - ANCSĐ]

1) Vấn đề hợp nhất chủ trương như sau này:

a. Hai bên cùng đi làm việc cho mình có đủ điều kiện (Chi bộ sản nghiệp, h.l [huấn luyện] theo Marx và Lénine c.n [chủ nghĩa]

b. Định một thời hạn cùng làm một việc vận động, nếu cùng năng lực thì hợp nhất.

2) Nếu Quốc tế bắt hợp nhất ngay, mình nói có mấy điều khó khăn :

a. Ở Nam Kỳ tổ chức phức tạp (không đấu tranh gì mà trong một thời gian rất ngắn đã tổ chức được nhiều như thế : Nam Kỳ : 60, Trung Kỳ: 40 đ.c).

b. Nếu hợp nhất ngay, đ.c sẽ giao động, có thể phân ly được (vì đôi bên chưa biết nhau).

c. Mình chưa điều tra rõ hành động của groupes ở Nam Kỳ . Nếu Quốc tế giải quyết được những điều khó khăn ấy thì hợp nhất ngay.

3) Nếu họ yêu cầu sáp nhập thì nhận vào dự bị cả [...]" (15).

Do đó ngày 13-12-1929, Hồ Tùng Mậu đã gửi thư cho ĐDCSĐ :

"1. Thư ngày 5-12-1929 đã tiếp được rồi, chúng tôi sẽ chuyển tin về cho anh em ở Nam [Kỳ] xem ý kiến thế nào sẽ tin cho các đồng chí biết.

2. Chúng tôi mới nhận được tin của anh em ở Nam [Kỳ] gửi ra, đại khái nói :

a. Ở Trung [Kỳ] bị bắt hết cả, không còn đồng chí nào nữa, ở Nam [Kỳ] cũng bị bắt hơn 20 đ.c nữa [...]

5. Còn vấn đề "Quốc tế" : a) Khi nào có tin chiêu tập đại biểu, chúng tôi sẽ tin cho các đồng chí" (16).

Trong "Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản " đề ngày 18-2-1930, Nguyễn Ái Quốc đã viết : "Tôi đã cố gắng đi lần thứ ba khi một đồng chí từ Hồng Công tới Xiêm và báo tin cho tôi biết tình hình Hội An Nam Thanh niên Cách mạng đã bị tan rã, những người cộng sản chia thành nhiều phái v.v...

Lập tức tôi đi Trung Quốc, tới đó vào ngày 23-12. Sau đó tôi triệu tập các đại biểu của hai nhóm (Đông Dương và An Nam)." (17).

2. Tháng 1.1930 xúc tiến mọi mặt công tác nhằm thống nhất các lực lượng cách mạng ở Việt Nam

Sau khi đến Trung Quốc, được sự uỷ nhiệm của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tiến hành nhiều cuộc họp với đại biểu của hai tổ chức cộng sản hiện đang có mặt tại đây là ĐDCSĐ và ANCSĐ để thống nhất thành một Đảng Cộng sản duy nhất ở nước ta lúc ấy. Những tài liệu mà chúng tôi trích dẫn sau đây sẽ cho chúng ta thấy rõ :

"Giữa hai Ban Chấp hành Trung ương của ĐDCSĐ và ANCSĐ vẫn có sự nghi ngờ lẫn nhau, chờ đợi đồng chí Nguyễn Ái Quốc về giải quyết. Tại sao chờ đồng chí Nguyễn Ái Quốc ? Vì đồng chí Nguyễn Ái Quốc được các đồng chí ĐDCSĐ ở trong nước rất tín nhiệm và cả những đồng chí ANCSĐ cũng vậy.

ĐDCSĐ một mặt liên hệ với Trung Quốc, mặt khác tìm cách liên hệ với Đảng Cộng sản Pháp; các đồng chí là thuỷ thủ [thực ra là Hoàng Quốc Việt và Lưu Bá Kỳ], tháng 11.1929 được cử đưa thư trình bày tình hình Đảng non trẻ và yêu cầu Đảng Pháp anh em giúp đỡ. Sau một thời gian dài sang Pháp, các đồng chí thuỷ thủ ấy không quan hệ trực tiếp được với Đảng Cộng sản Pháp mà chỉ mang về nước báo chí và sách Cộng sản.

Các đồng chí ở Trung Quốc đã cử người đi tìm đồng chí [Nguyễn Ái] Quốc ở Thái Lan. *Trở*

về Hồng Công, đồng chí [Nguyễn Ái] Quốc đã cùng với các đồng chí ở Trung Quốc triệu tập các cuộc họp để xúc tiến việc hợp nhất" (KĐT nhấn mạnh)(18).

Trong "Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản" đề ngày 18-2- 1930, Nguyễn Ái Quốc cũng ghi rõ: "... Sau đó tôi [Nguyễn Ái Quốc] triệu tập các đại biểu của hai nhóm (Đông Dương và An Nam).

Chúng tôi họp vào ngày 6-1 ". (19).

Đây là cuộc họp đầu tiên khi Nguyễn Ái Quốc và các đảng viên ANCSĐ từ Thượng Hải đến Hương Cảng. Cuộc họp này nằm trong một loạt các cuộc họp và gặp gỡ của Nguyễn Ái Quốc trong tháng 1-1930.

Ngày 7-1-1930, Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời ĐDCSĐ đã họp và ra Nghị quyết, trong đó có ghi :

" Quốc tế chiệu tập đại biểu của PCI [Parti Communiste de l' Indochine - ĐDCSĐ]. Mình sẽ cử hai đại biểu đi tiếp họp, vài hôm nữa đi, 17-1 đến 18-1 sẽ đi" (20).

Sau 3 ngày, hai đại biểu của ĐDCSĐ là Trịnh Đình Cửu và Nguyễn Đức Cảnh đến Hương Cảng. Hành trình như sau :

"Lên tầu Liêm Châu của Pháp, có đồng chí ta tên là Đản, phụ trách vô tuyến điện trên đó. Hai người vờ lên thăm Đản, rồi Đản mở nắp giường trong cabin riêng giấu hai người vào, đậy lại tử tế. Hai vị đại biểu đi dự Hội nghị của Đảng ở nước ngoài ngồi bó gối, gần như nằm ngủ ở bên trong hòm giường không dám cựa quậy; không dám thở mạnh, nhất là khi tên thuyền trưởng đến gặp Đản có việc. Đến khuya, Đản mới mở cho họ ra vươn vai và ăn uống rồi họ lại chui vào. Hai ngày, hai đêm như thế. Tối thứ 3 đến Hương Cảng. Hương Cảng là bến tự do, không khám xét giấy tờ, hai người trà trộn vào hành khách lên bờ; theo liên lạc đến khách sạn. Một buổi sáng, sau khi ở đó khoảng một tuần - có người đến tìm anh [Trịnh Đình] Cửu, gọi ra ngoài bảo gặp đồng chí Vương"(21).

Trong bài viết "Báo cáo tường thuật về Hội nghị hợp nhất ở Hương Cảng năm 1930", các tác giả Trịnh Đình Cửu và Nguyễn Thiệu cũng cho biết thêm : " Đồng chí Trịnh Đình Cửu còn nhớ là hôm đầu tiên đồng chí [Trịnh Đình] Cửu gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc là vào dịp Tết âm lịch, vì hôm ấy hai đồng chí vào một hàng cao lâu thì đồng chí Nguyễn Ái Quốc có nói "cung hỷ" (tiếng Quảng Đông là lời chào mừng năm mới). Đồng chí [Trịnh Đình] Cửu lấy làm ngạc nhiên về hai tiếng "cung hỷ", nhưng khi hỏi ra mới rõ tục lệ của Trung Quốc vào ngày Tết gặp nhau, bất kể là quen lạ mọi người đều chúc nhau như thế mới đúng xã giao" (22).

Thời điểm này là vào những ngày cuối cùng của tháng 1-1930 [18+ 3 + 7 =28 tháng 1, có thể là vào các ngày 29,30 tháng 1, vì chưa biết đích xác ngày mà hai đại biểu của ĐDCSĐ xuất phát]. Đây cũng là ngày mà hai đại biểu ở Nam Kỳ là Nguyễn Nghĩa và Việt, tức Châu Văn Liêm đến Hương Cảng, theo sự phân công của Ban "Lâm thời chỉ đạo" của ANCSĐ. "Các đại biểu của nhóm ANCS đáp tàu từ Sài Gòn và được giấu kín ở dưới hầm than đốt của một chiếc tàu tương đối nhỏ bé [...]" (23).

Đồng chí Nguyễn Nghĩa - một trong hai đại biểu của ANCSĐ đã tham dự Hội nghị hợp nhất lúc đó - kể lại như sau: "Chúng tôi đến Hương Cảng vào dịp Tết Canh Ngọ (1930). Trước tiên chúng tôi gặp đồng chí Lương, tức Hồ Tùng Mậu, được biết rằng ĐDCSĐ đã cử đại biểu đến rồi, hiện đang gặp đồng chí Vương (24). "Đến Hương Cảng vào lúc năm đã gần tàn, ngoài phố người ta bày la liệt những hoa và pháo, những món hàng Tết. Quang cảnh nhộn nhịp đón Xuân của thành phố Hương Cảng mỹ lệ khiến cho khách lưu vong trẻ tuổi lòng càng chứa chan hy vọng" (25).

Vào những ngày cuối tháng 1-1930, Nguyễn Ái Quốc còn gặp gỡ một số đồng chí của Đảng Cộng sản Trung Quốc :

+ Theo đồng chí Nhiêu Vệ Hoa, một trong những người bạn chiến đấu của Bác Hồ trong những năm 20 ở Quảng Châu, (Hoàng Tranh đã

sử dụng những tư liệu do Nhiêu Vệ Hoa cung cấp khi ông viết "Hồ Chí Minh và Trung Quốc", Nxb Giải phóng quân, Bắc Kinh, 1984), cuối tháng 1-1930, chính Bác Hồ đã gặp ông ở Hương Cảng và thông báo với ông về việc Người sẽ hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam, thành lập một Đảng Cộng sản thống nhất.

+ Nguyễn Ái Quốc còn tiếp đồng chí Lý Phú Xuân và nữ đồng chí Thái Xương trong dịp đó. Thay mặt Tỉnh uỷ Quảng Đông, chính Nhiêu Vệ Hoa đã chúc mừng trước sự kiện quan trọng sắp tới này của cách mạng Việt Nam" (26).

3. Tháng 2-1930, ĐDCSĐ và ANCSĐ hợp nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam

Tiếp theo việc hai đoàn đại biểu của ANCSĐ và ĐDCSĐ đến Hương Cảng để bàn việc hợp nhất thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, đại biểu của Quốc tế Cộng sản; một Hội nghị hợp nhất họp kéo dài trong vài ngày đã được tiến hành vào những ngày đầu tháng 2-1930. Riêng Đông Dương Cộng sản Liên đoàn mới thành lập, không kịp cử đại biểu đến Hương Cảng dự Hội nghị này. Kết quả là Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra đời. Các đại biểu tham dự Hội nghị cũng đã soạn thảo, thông qua những Văn kiện chính thức của Đảng, các Hội quần chúng.

Một số tài liệu và Hồi ký xung quanh vấn đề này đã được công bố sẽ giúp cho chúng ta hiểu đầy đủ hơn sự kiện chính trị quan trọng đó.

"Hai Đảng ĐDCSĐ và ANCSĐ đã cử đại biểu sang Hồng Công. Hội nghị đã thảo luận trong 3 ngày về vấn đề hợp nhất" (27).

Như vậy là ngày 1-2-1930, các đại biểu đã bước vào Hội nghị. "Để giữ bí mật, hôm thì mấy anh em giả đánh ma chược ở khách sạn, hôm thì đến sân vận động xem đá bóng. *Sau mấy buổi bàn cãi sôi nổi, đến ngày 3-2-1930 (vào dịp Tết âm lịch) ba phái đều đồng ý thống nhất thành một Đảng Cộng sản Việt Nam* (K.Đ.T nhấn mạnh). Mọi người đều vô cùng vui mừng, phấn khởi. Để chúc mừng Đảng ra đời, Bác đãi một bữa Tết Nguyên đán vừa tiết kiệm, vừa linh đình" (28).

Từ ngày 4-2-1930 đến ngày 7-2-1930 "khi đã thống nhất ý kiến về mọi mặt thì phân công thảo các Văn kiện như Chính cương, Sách lược vắn tắt, Điều lệ Đảng, các Hội quần chúng cũng mất vài ba hôm. Cuối cùng là họp để duyệt lại các Văn kiện đã thảo và bàn kỹ về cung cách về nước hợp nhất các tổ chức trong nước và phân công, phân nhiệm" (29).

"Tất cả những công việc kể trên từ khi bước vào Hội nghị cho đến khi kết thúc kéo dài khoảng từ một tuần lễ đến 10 ngày.

Xong đâu đấy, chúng tôi ghi chép các Văn kiện và tài liệu và chờ có chuyến tàu thì xuống tàu về nước. Chúng tôi nhớ kỹ rằng khi còn ở Hương Cảng thì chưa biết tin Yên Bái khởi nghĩa. Chỉ khi về tới nhà mới hay. Do đó chúng tôi khẳng định rằng thời gian họp Hội nghị hợp nhất ở Hương Cảng phải tính vào khoảng từ 30 tháng Giêng năm 1930, nghĩa là sau Tết Nguyên đán năm Canh Ngọ và trước Khởi nghĩa Yên Bái" (30).

Theo những cứ liệu đã dẫn, chúng tôi cho rằng Hội nghị hợp nhất họp tại Hương Cảng từ ngày 1-2-1930 đến ngày 7-2-1930, trong đó thì đúng ngày 3-2-1930 các đại biểu đã đi đến nhất trí thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Theo lời kể lại của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong "Vừa đi đường vừa kể chuyện" thì những cuộc họp này khi ở khách sạn, khi ở sân vận động bóng đá. Tuy nhiên Nguyễn Nghĩa lại cho rằng: "*Buổi gặp gỡ thứ nhất của đại biểu hai nhóm cộng sản đã được đồng chí Đỗ, tức Lê Hồng Sơn, bố trí tại một căn nhà nhỏ hẹp ở xóm thợ thuyền gần Cửu Long Thành*", còn Trịnh Đình Cửu thì nói sau khi gặp đồng chí Vương, hôm sau lại có người đến gọi cả hai người đi. Ngồi tàu máy sang Cửu Long đến một địa điểm. Anh Thiệu [tức Nguyễn Nghĩa], đại biểu của ANCSĐ cũng đã có mặt" (31).

Sau này Nguyễn Nghĩa - Trịnh Đình Cửu đã thống nhất với nhau :

"Chúng tôi còn nhớ là họp nhiều lần, có lần họp ban ngày, có lần họp ban đêm, nhưng toàn họp trong nhà, trong những căn nhà nhỏ hẹp ở

xóm thợ thuyền bên Cửu Long Thành; vì lúc ấy phải giấu Lâm Đức Thụ nên không dám họp bên Hồng Công hoặc đi ngoài đường phố ban ngày có thể rủi gặp Lâm Đức Thụ nên thường đi lại ban đêm và họp đêm" (32).

Còn trong bài viết "Thêm những hiểu biết về Đảng ta mùa Xuân 1930 qua một cánh cửa của tư liệu mới", PGS - PTS Đỗ Quang Hưng cho rằng": ... trong một loạt tài liệu khác ở Học viện Phương Đông và các đồng chí Việt Nam công tác tại QTCS trong các dịp kỷ niệm thành lập Đảng từ năm 1931 đến năm 1933 đều lấy ngày 3.2.1930 là ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Tuy thế đến tài liệu "Báo cáo của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương cuối năm 1935" (H.S số 495-10A - 138) và tư liệu "Kỷ niệm VII năm thành lập ĐCSĐD" (H.S số 495-10A-139A) lại ghi : "Tới ngày 6 tháng Giêng năm 1930 mới là ngày chính thức thành lập Đảng" (33).

Ngoài ra, có lẽ việc sửa lại ngày 6-1-1930 là ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam còn vì căn cứ vào câu: "Chúng tôi họp vào ngày 6-1" trong "Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản" của Nguyễn Ái Quốc đề ngày 18-2-1930.

Ngày 10-9-1960, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ Ba của Đảng Lao động Việt Nam đã ra Nghị quyết chỉ rõ :

"Từ mấy chục năm nay, Đảng ta lấy ngày 6 tháng 1 dương lịch là ngày kỷ niệm thành lập Đảng.

Nay căn cứ theo các Văn kiện và các tài liệu lịch sử thì ngày bắt đầu Hội nghị hợp nhất để thành lập Đảng là ngày 3.2.1930 dương lịch, tức là ngày 5 tháng Giêng theo âm lịch.

Vì vậy Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ Ba của Đảng Quyết nghị từ nay trở đi sẽ lấy ngày 3 tháng 2 dương lịch mỗi năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng" (34).

Quyết nghị trên đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

CHÚ THÍCH

(*) Chúng tôi xin nêu lên một số ý kiến khác nhau :

A. Về thời điểm thành lập An Nam Cộng sản Đảng.

1. *Tháng 7-1929* (hoặc 25-7-1929):
   - Kiều Xuân Bá - Lê Mậu Hãn. "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam". Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1994, tr. 47.

2. *Tháng 8-1929 :*
   - Louis Marty - "Góp phần vào lịch sử của các phong trào chính trị ở Đông Dương" (1933). tập 10- "Đông Dương Cộng sản Đảng". IDEO. Hà Nội. 1933, tr. 187.

3. *Tháng 9-1929* :
   - Trần Giang - "An Nam Cộng sản Đảng thành lập bao giờ ?". Tạp chi Lịch sử Đảng, số 9, tháng 9-1996, tr. 90.

4. *Tháng 10-1929 :*
   -Trần Văn Giàu - "Giai cấp công nhân Việt Nam". Sự hình thành, phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình". (xuất bản lần thứ hai). Nxb Sự thật. Hà Nội, 1958, tr.462.
   - Trần Giang. Bdd.
   - Kiều Xuân Bá - Lê Mậu Hãn - "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam" tập 1 : 1920-1954. Nxb ĐHTHCN - Hà Nội, 1988, tr. 47.

5. *Mùa thu năm 1929 :*
   - Phương Hạnh - " Về Châu Văn Liêm (1902-1930)". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4, tháng 7- tháng 8-1992, tr. 57.
   - Vũ Lân - Phương Hạnh - "Châu Văn Liêm - Bí thư An Nam Cộng sản Đảng". Tạp chí Lịch sử Đảng, số 6, tháng 6.1997, tr. 45.

6. *Cuối tháng 9 - đầu tháng 10-1929 :*
   - Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương - "Những sự kiện lịch sử Đảng". Tập I: 1920-1945. Nxb Sự thật. Hà Nội, 1976, tr.156.

7. *Ngày 7-11-1929:*
   Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương. "Lịch

sử Đảng Cộng sản Việt Nam" (Sơ thảo). Tập I: 1920-1954. Nxb Sự thật. Hà Nội, 1982, tr.84.

8. *Cuối năm 1929 :*

- Ngô Văn Hoà - Dương Kinh Quốc - "Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng". Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1978, tr. 386.

B. Về thời điểm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. *Ngày 6-1-1930*

- Các tài liệu công bố trước Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ Ba của Đảng (9-1960).

2. *Ngày 3-2-1930.* .

- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ Ba của Đảng (9/1960).

3. *Ngày 6-1-1930 ?*

Ngày 3-2-1930 ?

Đỗ Quang Hưng - "Thêm những hiểu biết về Đảng mùa Xuân 1930 qua cánh cửa tư liệu mới" Tạp chí Xưa và Nay, số 1/1995.

* *

*

(1) "Các tổ chức tiền thân của Đảng". (Văn kiện). Ban NCLSĐTƯ xb. H, 1978, tr. 152.

(2)(5)(7)(9) (10) (15) (16) (20) Tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng. KH. I.2.3/3.

(3) "Các tổ chức tiền thân của Đảng", (Văn kiện). Sđd, tr. 255.

Xin lưu ý rằng nhiều yếu nhân của Hội lúc đó đã bị bắt: Nguyễn Sĩ Sách (28-7-1929), Phạm Văn Đồng (29.7.1929).

(4) Tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng, đã dẫn. Nhân đây chúng tôi cho rằng một số chi tiết trong bài "*Hồ Tùng Mậu trong cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam*" của PTS Trần Đức Cường và PTS Phùng Đức Thắng công bố trên Tạp chí Lịch sử Đảng số 5 (69) / 1996 có lẽ chưa chính xác lắm : "Tháng 8.1928, Hồ Tùng Mậu lại bị bọn Tưởng bắt lần thứ tư cho tới *tháng 11-1929 mới được trả tự do và bị trục xuất khỏi Quảng Đông* (KĐT nhấn mạnh). Hồ Tùng Mậu sang Hương Cảng tiếp tục hoạt động. Tại đây *Hồ Tùng Mậu gia nhập ANCSĐ* "(KĐT nhấn mạnh) (tr. 62).

Hồ Tùng Mậu là một trong những người sáng lập ra ANCSĐ.

(6) Nguyễn Hữu Căn, bí danh là Phi Vân, Uỷ viên trong Ban Tỉnh uỷ Bắc Ninh - Bắc Giang được giao phụ trách cơ quan liên lạc của ĐDCSĐ với hải ngoại đóng tại Hải Phòng.

(8)(11)(12)(24) Nguyễn Nghĩa. "Công cuộc hợp nhất các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt Nam và vai trò của đồng chí Nguyễn Ái Quốc". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 59/1964.

(13)(14) Hồng Thế Công - "Lược sử phong trào cộng sản Đông Dương". Bản dịch lưu tại Viện Lịch sử Đảng, KH.D3/4.

(17)(19) Hồ Chí Minh - "Toàn tập", tập III. Nxb CTQG, H, 1995, tr. 12.

(18)(27) "Hồi ký về ĐCSĐD" (viết năm 1933). Lưu tại Viện Lịch sử Đảng. KH.1A/5/1-5.

(21)(31) Trần Cung - Trịnh Đình Cửu : "Một vài nét về Chi bộ đầu tiên của Đảng và về ĐDCSĐ". Báo Nhân dân (17-12- 1959). In lại trong "*Nhớ lại ngày sinh của Đảng*". Nxb Sự thật, H, 1961.

(22)(29)(30)(32) Trịnh Đình Cửu - Nguyễn Thiệu - "Báo cáo tường thuật về Hội nghị hợp nhất ở Hương Cảng năm 1930". Tài liệu tham khảo về LSĐ, tập I, In rônêô, Trường Chuyên khoa LSĐ ấn hành .

(23)(25) [Nguyễn] Nghĩa. "Nhớ lại ngày sinh của Đảng", báo Thống nhất, số đặc biệt 6-1-1960. In lại trong cuốn sách "Nhớ lại ngày sinh của Đảng". Sđd. Nxb Sự thật, H, 1961.

(26)(33) Đỗ Quang Hưng - "Thêm những hiểu biết về Đảng mùa Xuân 1930 qua cánh cửa tư liệu mới". Tạp chí Xưa và Nay, số 1-1995.

(28) T.Lan - "Vừa đi đường vừa kể chuyện", báo Nhân dân tháng 5-1961. In lại trong "*Nhớ lại ngày sinh của Đảng*", Nxb Sự thật, H, 1961.

(34) Báo Nhân dân số 2370, ngày 14-9-1960.

Về một nhân vật lịch sử triều Lý *LƯU KHÁNH ĐÀM*

HOÀNG VĂN LÂU *

Lưu Khánh Đàm là một nhân vật lịch sử quan trọng triều Lý. Năm 1127, Lý Nhân Tông ốm nặng, cho gọi Lưu Khánh Đàm vào nhận di chiếu, lập Thần Tông lên ngôi. Năm 1128, Lý Thần Tông sai Lưu Khánh Đàm và Mâu Du Đô tuyển chọn các quan chức đô... (*Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản Chính Hoà, Bản kỷ, Q.3, các tờ 25b, 32a).

Ngoài những thông tin về Lưu Khánh Đàm được ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (gọi tắt là *Toàn thư*) ra, trước nay, các nhà nghiên cứu về ông đều dựa vào một văn bia, có tên là *Hoàng Việt thái phó Lưu quân mộ chí* (gọi tắt là *Mộ chí*). Bia nguyên ở xã Lưu Xá, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, nay không còn, thác bản cũng không có. Văn bia do Lý trưởng cùng hào mục xã đó sao chép lại vào đầu thế kỷ này. Bản sao chép ấy hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1027, tất cả có 385 chữ.

Vào năm 1855, tiến sỹ triều Nguyễn là Ngô Thế Vinh (1802- 1856) có viết tiểu sử của Lưu Khánh Đàm và em ông là Lưu Khánh Ba, dưới đầu đề *Nhị Lưu thái phó thần sự trạng*. Bản tiểu sử ấy nay vẫn còn, dưới dạng bản sao chép, ký hiệu A1027. Những đoạn Ngô Thế Vinh viết về Lưu Khánh Đàm đều phù hợp với nội dung của *Mộ chí*. Chứng tỏ, đến thời điểm ấy (năm 1855), bia *Mộ chí* vẫn còn và Ngô Thế Vinh đã dựa vào *Mộ chí* để viết tiểu sử Lưu Khánh Đàm. Sau này, hào mục địa phương đã sao chép lại *Mộ chí*, và bản *Mộ chí*, ký hiệu A 1027 là đáng tin cậy.

Có thể nói, *Mộ chí* là tài liệu cổ nhất và đầy đủ nhất về Lưu Khánh Đàm. Tuy vậy, *Mộ chí* không ghi rõ năm soạn, nên một số công trình gần đây, khi viết về thời gian hoạt động cùng chức tước của ông, có vài chỗ lầm lẫn. Một ví dụ tiêu biểu là tập *Thơ văn Lý Trần* (Tập I, tr. 430)cho rằng Lưu Khánh Đàm sống và hoạt động vào thời Lý Thái Tông (1028- 1054), trong khi, như dưới đây chúng tôi khảo sát, thì mãi đến năm 1093 Lưu Khánh Đàm mới ra đời.

Mộ chí tuy không ghi rõ năm soạn, nhưng nói rõ là Lưu Khánh Đàm mất vào tháng trọng đông, năm Tân Tỵ (nguyên văn. Tân Tỵ trọng đông, Nhập tư mộ quynh). Căn cứ vào những ghi chép của *Toàn thư* như : Tháng 12 năm 1127 "Vua không khoẻ, gọi Thái uý Lưu Khánh Đàm vào nhận di chiếu" (*Toàn thư* Bản kỷ, Q3, tờ 25b).

Tháng 8 năm 1128, "Xuống chiếu cho Lưu Khánh Đàm ... chọn các quan chức đô (*Toàn thư*. Sđd, tờ 32a).

---

* *PGS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.*

Tháng 3 năm 1129, "Vua sai thái uý Lưu Khánh Đàm đi bắt được (hươu trắng) (*Toàn thư*. Sđd, tờ 33b).

Và nhất là dòng ghi chép dưới đây : Tháng 11 năm Tân Tỵ (1161)... "Thái uý Lưu Khánh Đàm mất". Thì tháng trọng đông, năm Tân Tỵ mà *Mộ chí* ghi đúng là tháng 11 âm lịch, năm 1161..

Lại, *Mộ chí* nói rõ Lưu Khánh Đàm hưởng thọ 69 tuổi : "niên đăng lục thập hữu cửu, phi chiết đoản dã "(thọ tới 69 tuổi, không phải là chết non). Như vậy thì Lưu Khánh Đàm sinh năm 1093 mất năm 1161.

Vậy tại sao *Thơ văn Lý Trần* lại cho rằng Lưu Khánh Đàm sống và hoạt động vào thời Lý Thái Tông (1028-1054) ? Đó là vì *Thơ văn Lý Trần* dựa vào một đoạn văn bia chùa Hương Nghiêm, núi Càn Ni (*Càn Ni Hương Nghiêm tự bi minh*). Đoạn đó như sau.

"Thời, Thái Tông trạch bỉ quận dân, sư tòng huynh Thái phó Lưu Công trác nhiên hữu dị, chiếu nhập nội đình. Lý Thánh Tông lập cực, Công thị duy ác chi trung, luỹ thừa sủng quyến. Đãi đương kim Minh Hiếu hoàng đế tiễn tộ ngự bảo, niêm công bật lương tam đại hữu công, phong Vi Nhập nội Nội thị sảnh Đô đô tri, Kiểm hiệu thái phó kiêm Cung dịch sứ. Đại tương quân, Kim tử Quang lộc đại phu, Thượng trụ quốc, Khai quốc công. Thực ấp lục thiên thất bách hộ, thực thực phong tam thiên hộ ..."

(Bấy giờ, vua Lý Thái Tông lựa chọn người trong quận, người anh họ của Thiền sư (Đạo Dung) là Thái phó Lưu công, dáng vẻ khác thường. Vua xuống chiếu cho vào Nội đình. Khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi, ông hầu hạ nơi màn trướng, luôn được vua tin dung. Đến nay, Minh Hiếu hoàng đế (Lý Nhân Tông) ngự ngôi báu, nghĩ ông có công giúp rập ba triều (Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông), phong ông làm Nhập nội nội thị sảnh, Đô đô tri, Kiểm hiệu thái phó kiêm Cung dịch sứ, Đại tướng quân, Kim tử Quang lộc đại phu, Thượng trụ quốc khai quốc công. Thực ấp 6700 hộ. Thực thực phong 3 nghìn hộ...).

Thơ văn Lý Trần cho rằng "Thái phó Lưu công" ở đoạn văn bia trên đây là Lưu Khánh Đàm (Chú thích 9, tr. 430, tập 1) và chú rõ "*Theo Đại Việt sử ký toàn thư* và *Hoàng Việt thái phó Lưu quân mộ chí* thì quê quán và chức tước của Lưu Khánh Đàm và vị Thái phó Lưu quân ghi trong bia chùa Hương Nghiêm trên đây là hoàn toàn thống nhất".

Thực ra, *Toàn thư* không ghi quê quán của Lưu Khánh Đàm. *Mộ chí* có ghi quê quán, nhưng có những chi tiết khác với Văn bia chùa Hương Nghiêm. Cả tên quan chức của vị "Thái phó Lưu công" ghi trên bia chùa Hương Nghiêm cũng khác với quan chức của Lưu Khánh Đàm trong *Mộ chí*. Xin đối chiếu :

Xuất xứ	Quê quán	Quan tước
Mộ chí (Lưu Khánh Đàm)	Nguyên quán: Thôn Yên Lãng, Giang Ngũ Huyện, quận Cửu Chân, châu Ái. Ông bà nội đem 5 người con dời quê hương.	Suy thành tá lý công thần, Quang Lộc đại phu, Nhập nội Nội thị sảnh, Đô đô tri, Tiết độ sứ, Đồng tam ty bình chương sự, Thượng trụ quốc, Khai quốc công. Thực ấp 6000 hộ, thực phong 3000 hộ.
Bia chùa Hương Nghiêm (Thái phó Lưu công)	Không ghi quê quán. Chỉ nói Thái phó Lưu công là anh họ của Thiền sư Đạo Dung, Quê quán Thiền sư Giang Ngũ Huyện, quận Cửu Chân, châu Ái.	Nhập nội Nội thị sảnh, Đô đô tri, Kiểm hiệu thái phó kiêm Cung dịch sứ, Đại tướng quân, Kim tử Quang lộc đại phu, Thương trụ quốc, Khai quốc công. Thực ấp 6700 hộ, thực thực phong 3000 hộ.

Điều khác biết rõ rệt là : Lưu Khánh Đàm (trong Mộ Chí) làm Tiết độ sứ, Đồng tam ty bình chương sự... Còn vị Thái phó Lưu công (bia chùa Hương Nghiêm) làm Kiểm hiệu thái phó kiêm Cung dịch sứ, Đại tướng quân.

Như vậy, có thể có hai vị "Thái phó Lưu công". Một vị, như đã biết, là Lưu Khánh Đàm, sinh năm 1093, mất năm 1161, trải thờ 3 triều vua Lý Nhân Tông (1072-1127), Lý Thần Tông (1128- 1138) và Lý Anh Tông (1138-1175). Một vị khác sống và hoạt động chủ yếu vào thời Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1055-1071) và Lý Nhân Tông (1072-1128). Có thể tìm "lai lịch" của vị "Thái phó Lưu quân" này không?

Văn bia chùa Hương Nghiêm có đoạn (dịch): "Bấy giờ, Vua Thái Tông chọn người trong quận, anh họ Thiền sư là Thái phó Lưu công dáng vẻ khác thường, Vua xuống chiếu cho vào Nội đình".

Mộ chí cũng có đoạn (dịch) "Ông nội, bà nội (của Lưu Khánh Đàm) đem theo 5 người con trai, (trong đó) có Huy Triết công dời quê hương đi nơi khác, được hương đảng ca ngợi, tiếng tốt truyền tới Kinh đô. Đời vua thứ hai triều Lý (Lý Thánh Tông) có lệnh tiến cử con nhà lương thiện, ông được vào hầu trong Nội đình.

(Nguyên văn : Tổ khảo, tổ mẫu hoài Ngũ nam, hữu Huy Triết công, tức lữ vu khách. Hương đảng dự mĩ, kinh quốc ký văn. Lý thiên đệ nhị thế sắc tiến ôn lương chi hộ, suy vu nội thị chi mâu)..

Người được vào hầu trong Nội đình thời Lý Thánh Tông, theo *Mộ chí* là Huy Triết công, cha của Lưu Khánh Đàm, chứ không phải là bản thân Lưu Khánh Đàm. Vị Thái phó lưu công, anh họ Thiền sư Đạo Dung được lựa chọn vào Nội đình ghi trong bia chùa Hương Nghiêm chính là Huy Triết công trong *Mộ chí*, tức là cha Lưu Khánh Đàm, chứ không phải là Lưu Khánh Đàm như *Thơ văn Lý Trần* khẳng định.

Đến đây, có thể tóm tắt mấy dòng tiểu sử Lưu Khánh Đàm như sau.

Lưu Khánh Đàm (1093-1161) nguyên quán ở xã Yên Lãng, Giang Ngũ huyện, quận Cửu Chân, nay thuộc huyện Thiệu Yên, Thanh Hoá sau dời đến xã Lưu Xá, phủ Long Hưng, nay thuộc huyện Hưng Hà, Thái Bình Cha ông là Huy Triết công, vào thời Thái Tông, được chọn vào Nội đình, trải thờ 3 triều vua, làm quan đến chức Kiểm hiệu Thái phó kiêm Cung dịch sứ, Đại tướng quân, Khai quốc công...

Lưu Khánh Đàm là người tài giỏi, siêng năng, trung thành thận trọng, coi việc quân lữ có nhiều chiến công. Cuối đời vua Nhân Tông (năm 1127), với chức Thái uý, nhận di chiếu phò tá Thần Tông lên ngôi. Ông trải thờ ba đời vua (Nhân Tông, Thần Tông và Anh Tông) làm quan đến Quang lộc đại phu, Suy thành tá lý công thần, Nhập nội Nội thị sảnh, Đô đô tri, Tiết độ sứ, Đồng Tam ty bình chương sự, Thượng trụ quốc, Khai quốc công. Ông mất vào tháng 12 năm 1161.

Như vậy là việc lầm lẫn bắt nguồn từ nhận thức của người đời sau, cho Thái phó Lưu công trong bia chùa Hương Nghiêm (soạn năm 1125) và Thái phó Lưu quân trong *Mộ chí* (soạn năm 1161) là một người - Thái phó Lưu Khánh Đàm. Thực ra, đó là hai người : Thái phó Lưu quân trong bia chùa Hương Nghiêm là Huy Triết công, cha Lưu Khánh Đàm. Thái phó Lưu quân trong *Mộ chí* là Lưu Khánh Đàm. Cả bia chùa Hương Nghiêm, *Mộ chí* và *Toàn thư* đều ghi chép trung thực về Lưu Khánh Đàm và cha ông là Huy Triết công, không hề có sự "chênh lệch" như *Thơ văn Lý Trần* đã khẳng định.

HƯƠNG ƯỚC LÀNG MỸ LỘC

VŨ XUÂN BÂN *

I. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ VĂN BẢN

Hương ước của làng Mỹ Lộc, tổng Yên Định, huyện Yên Định, phủ Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá, nay là làng Mỹ Lộc, xã Định Tiến, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá, lập ngày 24 tháng 2 năm Thiệu Trị thứ 7, tức là năm 1847, cách đây 150 năm.

Bản Hương ước này dày 20 trang, viết bằng chữ Hán có lẫn một ít chữ Nôm, ở trang cuối có ghi Hội đồng Giáp Nhất biên soạn gồm có 18 vị hương lão là những người có uy tín trong làng xã lúc bấy giờ, còn liệt kê họ tên, chức sắc của từng vị; trong đó tả văn (chép bút) do hai ông Nguyễn Văn Chân và Vũ Đình Chiến làm.

Ông Nguyễn Văn Khuê, nay đã 90 tuổi, nguyên là Tiên chỉ, là một trong những hương lão cao niên nhất của làng Mỹ Lộc vẫn còn sống và giữ được bản Hương ước này, coi đó như báu vật trao lại cho hậu thế. Bản Hương ước đã được Viện nghiên cứu Hán - Nôm dịch và chú giải.

Xem xong bản dịch của Hương ước của làng Mỹ Lộc, loại trừ những phần hạn chế về lễ giáo phong kiến; chúng tôi thấy nó có nhiều nội dung tích cực thể hiện trật tự, kỷ cương, truyền thống văn hoá "tình làng nghĩa xóm" khá đậm đà ở vùng đồng bằng Bắc Trung Bộ đã in sâu trong tâm trí người dân từ bao đời nay, có giá trị thực tiễn lớn trong việc vận dụng xây dựng nông thôn mới phục vụ cho chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của chúng ta hiện nay.

II. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA HƯƠNG ƯỚC LÀNG MỸ LỘC

Bản Hương ước gồm có 2 phần :

- Văn khấn Thần hoàng.

- Các tiết mục lễ nghi.

1. Mở đầu của phần "Văn khấn Thần hoàng" ghi niên hiệu Thiệu Trị thứ 7, năm Đinh Mùi (1847), tháng 2 Quý Mão, ngày mồng 1 Tân Hợi, ngày 24 Giáp Tuất. Sau khi nêu tên làng, tổng, huyện, phủ, tỉnh; bản văn khấn ghi thành phần tham gia biên soạn gồm "các quan viên, Hương lão, Lý trưởng, Trùm trưởng, Lãnh binh cùng đông đủ các vị trên dưới trong xã kính cẩn dâng lễ vật lên trước tôn thần là Đông hải Linh ứng Huệ trạch Hoằng hiệp Quản nhuận cùng các vị thần linh :

"Lòng thành tín ngưỡng

Tinh thần hiếu nghĩa

Thiết tha giữ gìn

Lời nói tin theo, đi đôi thực tế

Lễ nghĩa cốt ở hoà mục

---

* *Thông tấn xã Việt Nam.*

Triều đại tốt đẹp, vốn có nhiều phương châm lo nền chính trị, lấy giáo hoá nâng cao dân trí".

Phần cuối của "Văn khấn Thần hoàng" viết súc tích, dễ lắng sâu vào lòng người :

"Kính lạy mà báo cáo

Ngửa xin thần chứng minh

Lễ bạc đơn sơ

Lòng thành trung hậu

Chất phác thuần tuý

Nhân nghĩa khiêm nhường

Mỹ tục lâu đời

Xin cho ngày ngày tai qua nạn khỏi

Xin cho ngày ngày phúc lộc đem về

Xin được bình an, khang thái, phồn vinh, hạnh phúc".

2. Về phần "Các tiết mục lễ nghi" : Trong phần này có 72 điều ước quy định khá toàn diện về các lĩnh vực như: thờ cúng, lễ hội từng tháng trong năm, bảo vệ trật tự trị an, gia phong mỹ tục kính trên nhường dưới, khuyến học, trọng người tài, quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong làng đối với việc thực hiện điều ước để cùng nhau xây dựng làng xóm có kỷ cương, tương thân, tương ái "tắt lửa tối đèn" có nhau. Ngoài ra, Hương ước của làng Mỹ Lộc còn nhấn mạnh đến tiêu chuẩn, vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu làng (Lý trưởng), đứng đầu các hội quần chúng (Trùm trưởng) là khâu quyết định nhất trong việc thực hiện các điều khoản trong Hương ước.

Cụ thể là các quy định trong Hương ước coi như "luật" đã trở thành "lệ làng" để mọi người ghi nhớ thực hiện. Ngoài những quy ước về lễ tết theo phong tục từ bao đời nay như tháng Giêng có tết Nguyên đán, lễ Thần hoàng làng và tổ tiên trong 3 ngày; tháng 5 là tiết Đoan dương (tết Đoan ngọ) có lễ Hạ điền; tháng 7 có lễ "Xá tội vong nhân"; tháng 8 là tiết Trung thu có lễ Nhương trung, tức dâng tiến côn trùng để cầu mong chúng đừng phá hoại mùa màng... còn có các quy định về lễ nhà chùa. Điều đáng chú ý nhất trong Hương ước của làng Mỹ Lộc là có Lễ hội đình để chọn: Lý trưởng, Thủ bạ, Thủ khoán, Trùm trưởng. Từ xa xưa, việc chọn Lý trưởng để lãnh đạo làng và Trùm trưởng, người *đứng đầu* các hội quần chúng đã nhấn mạnh đến các tiêu chuẩn như sau: gia tư phải sung túc, ít nhiều thông tỏ, kham nổi mọi công việc chốn đình trung. Phàm mọi việc như binh, đinh, thuế khoá, phòng ngừa nhất nhất đều phải siêng năng, tích cực để giữ yên cho làng xã. Đối với Trùm trưởng phải biết chữ và biết làm các việc trong làng như về binh, đinh, thuế khoá; có thể hiểu thị cho người dưới thông biết để chấp hành. Phải lấy căn cứ dựa vào Lý trưởng mà trưng nạp sao cho mọi người được rõ ràng, minh bạch, nhất thiết phải thận trọng, chắc chắn. Phải thông sáng cả việc ruộng đất, vườn ao xứ sở, biết chọn ngày đặt thượng lương, cất nóc, nắm địa mạch các gò đồi, xem con nước và phong thuỷ. Mọi việc phải tự mình xem xét, kiểm tra, kiểm soát. Nếu xảy ra chỗ nào thiếu sót dù nhỏ cũng phải sai bắt tuần phu bồi bổ. Nếu chỗ nào xảy ra sai sót lớn thì phải sai bắt dân phu bồi đắp cho chắc chắn. Người Trùm trưởng không được biếng nhác và không thể để có nhiều sai sót... Như vậy người được chọn làm lãnh đạo làng và các hội quần chúng phải là người vừa có khả năng kinh tế gia đình nhất định vừa có năng lực hoạt động thực tiễn toàn diện.

Bên cạnh việc chú trọng chọn người lãnh đạo, Hương ước còn quy định khá chi tiết về quyền và nghĩa vụ của người dân đối với làng, với nước. Chẳng hạn về việc binh, dân đinh đến tuổi 18 vào hương ẩm phải đóng tiền liễm, chịu một nửa. Dân đinh đến tuổi 29 tráng niên thì phải làm đương sai. Dân đinh đến tuổi 46 được miễn sai dịch... Người dân đinh tráng kiện theo việc binh nhung được miễn các điều khoản trên cho tới tuổi 55. Hết hạn binh nhung trở về bản xã, người ấy được coi như hàng quan viên... Người đang theo việc binh nhung ở trong quân ngũ được cấp khoản tiền đinh phu khi đi đường, nghỉ

ngơi, ăn uống hay chè thuốc; được cấp tiền, lương thực hàng tháng mỗi người là một quan tiền và tiền quần áo nhà binh, được cấp ruộng ở một số xứ đồng.

Bảo vệ trật tự, trị an làng xóm là một trong những nội dung trọng yếu của Hương ước. Hàng năm, Trùm trưởng bàn cứ theo thứ tự luân lưu, kiểm soát, cắt cử dân phu tuần phòng trong làng xóm để giữ gìn an ninh và đến 30 tháng Chạp là hạn phải bàn giao. Nếu lười nhác các công việc trên và trong các giấy tờ, sổ sách để có điều sai trái thì phải xử phạt, không được hưởng lợi tức trong năm ấy. Trong quá trình tuần phòng, nếu bắt được trộm cướp trâu bò và tài vật thì được thưởng 1 quan 2 tiền. Nếu bắt được kẻ trộm lấy các sản vật, hoa màu thì được thưởng tiền 3 mạch; một buồng cau thì được thưởng 3 văn. Các khoản trên đây tuỳ theo phận sự, vụ việc mà được hưởng lợi. Nếu khi làm phận sự mà bất cẩn thì phải bồi thường theo định lệ... Nếu nhà nào không cẩn thận để xảy ra lửa cháy thì phải xuất tiền lễ tống hoả và còn bị phạt 1 quan 2 tiền để cảnh cáo. Nếu vào chiều hôm, đêm tối ngõ nào xảy ra có trộm cướp thì Thủ bạ phải gióng chiêng con 1 hồi 1 tiếng làm hiệu lệnh. Ở bên ngoài các ngõ đã có ngoại tuần thì họ phải kịp thời nhanh chóng mà định phương truy nã trộm cướp. Còn nội tuần ở bên trong các ngõ, tức tuần coi đêm ở điếm, nếu nghe thấy hiệu lệnh phải tức khắc tuỳ phương mà truy nã. Còn Lý trưởng và viên chức ở các ngõ lúc ấy phải cắt cử ra từ 3 đến 5 hoặc 6 người, hễ nghe thấy hiệu lệnh phải tức khắc truy nã, cốt sao bắt cho kỳ được kẻ trộm cướp. Nếu đã thấy được kẻ trộm cướp thì Thủ bạ lại phải gióng chiêng con 1 hồi 1 tiếng để nghiệm báo. Khi nghe thấy hiệu chiêng nghiệm báo đó mà những người đang truy nã vẫn cứ điềm nhiên không lao vào bắt thì sẽ xét định xử phạt theo tội" vô lệ luật" để nêu cao cái nghĩa "tương trợ lẫn nhau giữa những người cùng trông coi bản ấp"... Lệ chơi xuân chỉ được phép trong tháng Giêng. Nếu quá hạn định đó, người nào rời bỏ đất đai, ruộng vườn, đánh cờ, chơi bạc mà bị phát giác thì người ấy phải phạt 3 quan tiền. Người cùng bàn với người ấy cũng bị phạt đánh 30 roi. Trong làng xã ai bắt được người chơi cờ bạc thì được thưởng 1 quan tiền...

Truyền thống trọng nhân tài cũng được thể hiện rất rõ trong Hương ước: Văn giai thi đỗ được treo bảng thì được bản xã nghênh đón. Tú tài thì được nghênh đón tại địa phận bản xã. Cử nhân và Tiến sĩ thì được nghênh đón tại địa phận bản tổng, rồi rước về nhà Từ đường dự lễ yết. Lễ nạp vọng gồm có : 1 con bò, gạo nếp, gạo tẻ, trầu, rượu đủ và ca hát một chầu. Đến ngày lễ gia tiên, văn giai mời bản xã uống rượu, bản xã có tiền khánh hạ (tiền mừng): Tú tài: 3 quan, Cử nhân: 6 quan, Tiến sĩ :10 quan.

Đối với kẻ sĩ trúng khoá thi có văn bằng thì họ phải nạp tiền khao vọng: 20 quan và lễ vật gồm gạo nếp, gạo tẻ, trầu, rượu, tính trị giá tiền bằng 5 quan. Còn vị thứ ngồi thì ở dưới Trùm trưởng, khi ở đình miếu có ca hát thì ngồi ở một hàng bên tả. Nếu lần thi sau kẻ sĩ lại trúng thì được miễn các khoản công dịch và hương dịch; còn nếu thi tiếp không trúng cũng vậy. Kẻ sĩ chưa có văn bằng mà đang theo học muốn được miễn công dịch và hương dịch thì phải nộp 6 mạch tiền. Nếu kẻ sĩ có văn bằng mà chưa khao vọng vì vẫn còn đang học thì cũng được miễn như vậy.

Về gia phong, mỹ tục, Hương ước quy định rất khắt khe : nếu con trai, con gái phải lòng nhau, có chửa trước rồi mới cưới (tiền dâm hậu thú) thì cả 2 đều phải đánh 30 roi, bị phạt 1 quan 2 tiền. Nếu con gái, đàn bà gian dâm mà có chửa thì phải phạt tiền là 10 quan. Cha mẹ người ấy cũng phải phạt tiền là 3 quan. Nếu người ấy và cha mẹ không tuân theo thì có giấy trình lên trên. Nếu trong làng có việc cãi lộn, chửi bới, đánh nhau nhẹ thì phạt 1 quan 1 tiền. Nếu người dưới chửi bới người trên, nếu con hay em còn ít tuổi mà chửi bới, đánh đập cha mẹ, anh chị, thầy học thì đó là hành vi bất hiếu, bất mục và làm loạn đạo luân thường. Về các hiện tượng đó, bản xã có tờ trình lên trên. Nếu vào buổi chiều hay tối

hòm yên tĩnh mà cãi nhau, chửi nhau, đánh lộn làm huyên náo xóm làng thì phải phạt 6 mạch tiền.

Hương ước còn quy định phải kính trọng người cao tuổi, giữ vững thuần phong mỹ tục như: các vị hương lão là những người tuổi cao, đức trọng. Có việc gì, các vị ấy chỉ giáo, răn giới con cháu; con cháu nên kính cẩn tiếp thu lời dạy bảo, sự răn giới đó, chứ không được ăn nói nặng lời, làm trái ý các bậc phụ lão, cũng không được bướng bỉnh, biếng nhác làm phật lòng các cụ. Những điều quá lời, những sự biện bác ấy đều thuộc vào sự "bất hiếu", "bất tốn" (vô lễ, không khiêm tốn), phải xét xử phạt, chứ không tha thứ để biểu thị tinh thần trọng nghĩa "già ra già, lớn ra lớn" (chứ không thể cá mè một lứa).

Trong làng (xã) nếu có người nào điêu toa, lắm chuyện, đùa văn rỡn trí, đảo lộn phải trái, giả uy, ỷ thế, tố giác hết việc này đến việc nọ; thì kẻ ấy đã khinh nhờn đạo thường, làm hại phong tục. Người trên, kẻ dưới trong làng (xã) phải tuỳ theo tình hình mà xa lánh người ấy không dây vào...

Hương ước cũng còn đề cập khá cụ thể đến việc tổ chức tang lễ, việc cải táng, tôn trọng mồ mả tổ tiên, phân chia, sử dụng các loại ruộng công, việc dựng vợ gả chồng, giúp nhau xây cất nhà cửa thể hiện "tình làng, nghĩa xóm" sâu nặng. Truyền thống làng xã đã được hình thành từ lâu đời ở nước ta chính là nét đẹp văn hoá mà chúng ta cần phải chắt lọc để giữ gìn và phát huy cho phù hợp với nếp sống mới hiện nay.

III. Ý NGHĨA CỦA HƯƠNG ƯỚC TRONG VIỆC XÂY DỰNG QUY ƯỚC LÀNG XÃ VĂN HOÁ MỚI HIỆN NAY

1. Hơn 80% dân số ở nước ta hiện nay là nông dân sống bằng nghề nông tại các làng xã. Làng, nước gắn liền với nhau, nhưng trước hết vẫn là làng, nơi họ sinh thành, ràng buộc với nhau bằng những "lệ làng" đã hình thành từ bao đời nay lắng sâu vào lòng người truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Làng có ổn định thì nước mới ổn định. Ngược lại, nước có ổn định mới tạo điều kiện cho làng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Xây dựng làng xã văn hoá mới theo mục tiêu đó đang là vấn đề thời sự hiện nay của chúng ta.

2. Hương ước của làng Mỹ Lộc tuy đã ra đời cách nay 150 năm, nhưng nhiều nội dung trong Hương ước đó vẫn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong việc vận dụng xây dựng quy ước làng văn hoá mới hiện nay ở nước ta như việc tổ chức thờ cúng, lễ hội, việc chay, việc cưới, khuyến học, trọng người tài, người cao tuổi, bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan, nâng cao dân trí.

3. Đề cập về quyền dân chủ của mọi thành viên trong làng, Hương ước của làng Mỹ Lộc đã nêu rõ quyền và nghĩa vụ cũng như trách nhiệm bảo vệ trật tự, trị an, dân chủ bầu chọn người xứng đáng lãnh đạo làng xã và các hội quần chúng, giữ vững kỷ cương, thuần phong mỹ tục và những nét đẹp truyền thống văn hoá của làng xã... mà mọi người dân Mỹ Lộc phải tuân thủ.

Trong tình hình hiện nay, chúng ta đang xây dựng nếp sống văn minh, làng xã văn hoá mới; chúng ta cần khai thác những tinh hoa vốn có về truyền thống làng xã của cha ông xưa, loại bỏ những nội dung không thích hợp, đồng thời phát huy những điểm tích cực cho phù hợp với yêu cầu xây dựng nông thôn mới phục vụ cho chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo tinh thần của Nghị quyết 5 của Trung ương Đảng. Khoá VIII.

ĐỌC SÁCH

SỬ HỌC VÀ HIỆN THỰC*

"*Sử học và hiện thực*" với 54 bài viết chủ yếu là trong 10 năm đổi mới trở lại đây đã từng in trên nhiều báo ở các tỉnh và trung ương được tập hợp trong 350 trang in 13x19. Phần lớn các bài viết ngắn gọn chỉ trên dưới 1000 từ là những phát hiện, suy nghĩ, hồi ức trước cuộc sống đang sôi động, thay đổi hàng ngày trong giai đoạn đổi mới của cách mạng Việt Nam. Giáo sư Văn Tạo biết rộng, hiểu sâu, đi nhiều cả trong và ngoài nước : từ Pháp, Áo, Liên Xô (cũ), Trung Quốc, Nhật Bản... đến tận các vùng đất khác nhau của Tổ quốc : Hoàng Liên Sơn; Chi Lăng; Yên Bái,... Vĩnh Long, Sóc Trăng, Phú Quốc, Côn Đảo... cả lịch sử thế giới lẫn lịch sử Việt Nam, cả Cổ Trung, Cận - Hiện đại. Với con mắt sử học Giáo sư Văn Tạo suy nghĩ bàn đến tất cả các lĩnh vực, truyền thống, chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, thanh tra luật pháp, khoa học kỹ thuật, công nghệ..., từ luận văn sâu sắc"*Hồ Chí Minh và tình ruột thịt Bắc Nam*" cho đến các vấn đề đời thường : xoá đói giảm nghèo, việc cưới xin ... Tóm lại đây là một cuốn sách chắc chắn bổ ích cho những ai đang có trách nhiệm với dân , với nước vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

I : Phần "Sử học và truyền thống dân tộc" với 10 bài viết:

Bài viết đầu tiên là "*Hồ Chủ tịch và tình ruột thịt Bắc Nam*" đã in ở Tạp chí NCLS năm 1973 và Nhật báo Tin sáng Sài Gòn đăng lại khi Sài Gòn vừa được giải phóng (1975). Bài viết nói lên Tình ruột thịt Bắc Nam là nền tảng vững chắc cho sự "thống nhất đất nước, thống nhất dân tộc" mà chủ tịch Hồ Chí Minh là người tiêu biểu. Cả lý trí, tình cảm, cuộc sống riêng và chung của Người đều gắn bó chặt chẽ với" "đoàn kết dân tộc, thống nhất đất nước":

"*Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một*", "*Đồng bào Nam Bộ là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn. Song chân lý đó không bao giờ thay đổi*".

Cả bài viết thể hiện tư tưởng trên của Hồ Chủ tịch, không phải bằng lý luận mà là bằng tình cảm thắm thiết của Người biểu hiện cả lý trí lẫn tâm hồn, tình cảm chân thực, không ai có thể ngờ vực được.

Không thể có "trả thù báo oán" như kẻ thù tung tin trước ngày miền Nam được sạch bóng quân thù. Những lo âu trên ở miền Nam sau giải phóng ngày càng mất đi, trước hết vì chính sách nhân đạo, đúng đắn của Đảng và Chính phủ, có sự hỗ trợ thêm của khoa học xã hội, của Sử học.

---

* "*Sử học và hiện thực*". Giáo sư Văn Tạo. Nxb KHXH. Hà Nội 1997.

9 bài viết tiếp theo của phần này, thì : "*Lê Quý Đôn - Một gương sáng về lao động học thuật*" đã nêu gương kiên trì sưu tầm tư liệu, nghiên cứu, biên soạn sử học. Tác giả muốn ngăn ngừa một khuynh hướng không lành mạnh mới xuất hiện: đưa cái lô gích thay thế cho cái lịch sử một cách chủ quan, vũ đoán và tất nhiên tác giả cũng nêu cái hạn chế có tính thời đại của Lê Quý Đôn. "*Biên soạn lịch sử xã*" nhằm đáp ứng một phong trào mới nảy sinh trong sử học lại đang có những khuynh hướng lệch lạc, những ý kiến bất đồng về nội dung, phương pháp cần uốn nắn. - "*Chi lăng - Thiên anh hùng ca bất tuyệt* " nhằm nêu cao chủ nghĩa yêu nước và tinh thần chiến đấu đang bị thanh niên coi nhẹ trong thời bình. "*Chúng ta đi lên từ Cách mạng Tháng Tám*" nói lên đường lối đổi mới được Đảng và nhà nước đề ra vẫn là kế thừa và phát huy sự nghiệp của Cách mạng Tháng Tám : "*Chúng ta thừa nhận thị trường tự do, thừa nhận sự cạnh tranh trong kinh tế hàng hoá xã hội chủ nghĩa, cho phép những nhà kinh doanh chân chính thuê mượn nhân công để làm giàu cho mình, làm giàu cho xã hội*". Bài viết nêu gương những điển hình biết làm giàu cho mình, làm giàu cho nước, gián tiếp phê phán sự e dè, lo ngại trong đổi mới.

"*Ông cha ta với công tác thanh tra*" nêu những tấm gương lịch sử về thanh liêm cương trực : "*Vua hiền là nhờ tôi thẳng*" "*Biết nghe lời can là phẩm chất của vua hiền*". "*Dám bàn lẽ phải* "*là đạo đức không thể thiếu được của tôi thẳng*". *Tô Hiến Thành, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm - những tấm gương cương trực* ...", Đồng thời nêu tác dụng quan trọng của công tác thanh tra trong quản lý nhà nước, cổ vũ cho sự tăng cường ngành thanh tra, gián tiếp nói lên yêu cầu phải đổi mới trong lãnh vực này.

"*Làm rõ họ Khúc để tăng thêm niềm tự hào của chúng ta*" muốn nhắc nhở một khiếm khuyết trong Sử học là chưa làm rõ được sự tích (quê quán, hành trạng, công lao) của họ Khúc, nhằm trả về lịch sử những cái vốn có của lịch sử.

"*Viếng thăm bia mộ Nguyễn Thái Học*" cũng vậy. Cũng như họ Khúc, cần phân biệt giữa Việt Nam Quốc dân Đảng chân chính thời kỳ Nguyễn Thái Học - Nguyễn Khắc Nhu với thời kỳ sau đó để có sự nhận thức và đối xử đúng mức và công bằng về việc kế thừa truyền thống và tôn tạo các di tích lịch sử xứng đáng của phong trào này.

"*Côn đảo - Hiện thực và huyền thoại*" nêu lên vị trí địa lý, lịch sử, kinh tế đưa "Hòn đảo ngọc" này đang tiến lên nhanh chóng trong Đổi mới nhưng không nên quên việc bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử và cảnh quan thiên nhiên đang bị xâm phạm ở đây.

Phần này kết thúc với "*Tây Ninh đôi điều cảm nhận*" ca ngợi việc bảo tồn và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, đồng thời không để dẫn đến sự vi phạm, phá hoại hoặc hữu hình hoặc vô hình các di tích lịch sử đó.

Phần II "Sử học và văn hoá, giáo dục" với 12 bài viết :

Mở đầu là "*Sự nghiệp trồng cây và trồng người theo lời dạy của Bác Hồ*" nhằm phê phán sự huỷ diệt màu xanh của đất do đế quốc Mỹ gây ra ở Việt Nam vừa qua, cũng như việc chưa bảo vệ tốt cây và rừng hiện nay. Đồng thời tác giả gắn với việc "trồng người", gây dựng nên những mầm non ưu tú cho đất nước, sao cho trên đất

nước Việt Nam ta : "*Màu xanh của đất càng được tăng với dáng vẻ của người càng thêm đẹp*"

Tiếp đó tác giả viết về những danh nhân kiệt xuất của quê hương :

"*Hải Hưng - đất của Thánh Y, Thần Toán*" tác giả đã bàn luận "*Lập danh, lập nghiệp, lập ngôn*" của trí thức ta xưa và nay, ca ngợi "thực danh", phê phán "hư danh", nêu cao trách nhiệm "*trước thư, lập ngôn*" của trí thức vì sự nghiệp khoa học và cách mạng.

"*Nhân ngày giỗ Trần Hưng Đạo, tìm hiểu hai chữ Thánh Thần*" tác giả ca ngợi hiện thực về sự tôn sùng "Thần uy" và "Thánh đức" của các anh hùng, nghĩa sĩ, danh nhân lịch sử, nhưng đặc biệt đề cao "Thánh Đức" hơn là "Thần uy".

"*Giữ gìn bản sắc dân tộc trong thời mở cửa*" nhằm nêu cao hiện thực lịch sử về lòng yêu nước và tinh thần bất khuất của ông cha đã giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc khiến dân tộc ta được trường tồn và phát triển, phê phán sự không trong sạch và nghiêm minh của một số cơ quan gìn giữ pháp luật, kỷ cương tựa như câu chuyện dật sử : "*Đao phủ hoa đao chém phạm nhân nghiện hút lại có cái tẩu thuốc phiện dắt ở cạp quần rơi ra* (!)".

"*Văn hoá một dòng sông*", tác giả vẽ lên bức tranh hiện thực về một dòng sông qua những nét chấm phá về văn học dân gian có tính phê phán khá lý thú, nhưng cũng mong sao bảo tồn được tốt các lớp lang văn hoá của từng thời kỳ lịch sử mà không bị xáo trộn - biến dạng đi.

"*Từ văn hoá làng đến làng văn hoá*" xuất phát từ hiện thực lịch sử là : ở đâu cũng vậy nếu làng còn tồn tại đến nay đều có" văn hoá của làng" mình. "*Đến cái làng Vũ Đại mà Nam Cao viết đến trong truyện "Chí Phèo" cũng có văn hoá của làng mình*". Vì văn hoá trước hết là biểu hiện sinh động của các sinh hoạt vật chất và tinh thần" ăn, mặc, ở, học hành, đi lại..." và nhu cầu mọi mặt về tâm lý, tình cảm của cuộc sống con người. Cho nên nhiệm vụ xây dựng làng văn hoá hiện nay phải lấy "văn hoá làng" làm điểm xuất phát.

Bàn về cuộc sống hiện thực, tác giả quan tâm tới "*Văn hoá và pháp luật trong cuộc sống*" và về "*Lễ cưới - một sinh hoạt văn hoá quan trọng xưa và nay*" nhằm nêu cao tác dụng của "văn hoá pháp luật" đi đôi với "văn minh pháp lý" trong cuộc sống đời thường hiện nay. Lễ cưới là một sinh hoạt văn hoá cần được quan tâm, đang được bàn luận sôi động, tuy không thể quy thành pháp luật nhưng cũng nên có một "Quy ước về nếp sống văn hoá".

Cuối cùng, trong văn hoá giáo dục thì cái cơ bản là "dạy" và "học" nhằm đào tạo các thế hệ tương lai. Các bài viết "*Học để làm gì ? - Học để làm người*". "*Học ai - Trước hết là học thày*" ? "*Học cái gì ?* " *Học : "Văn Ngôn, Sử, Địa - nâng sự nghiệp. Toán, Lý, Hoá, Sinh - tạo mạnh giàu*". Tác giả muốn không để những lệch lạc có thể xảy ra ở cả phổ thông lẫn đại học.

***Phần III* về "Sử học và Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ"** với 14 bài viết:

Hai bài "*Tư tưởng Hồ Chí Minh về Y tế đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền Y học Việt Nam trong thời đại mới*" và "*Đồng chí Trường Chinh - một nhà lãnh đạo có tầm nhìn chiến lược về công tác khoa học*", nhằm nêu lên hướng chủ đạo của khoa học kỹ thuật Việt Nam coi trọng cả lý luận, kỹ thuật và đạo đức, cần được kết hợp trong mỗi ngành khoa học và trong mỗi người làm công tác khoa học : phê phán sự xuống cấp của đạo đức trong khoa học khi cơ chế thị trường rộng mở (như ít nhiều đã xảy ra về y đức trong ngành Y) cũng như coi nhẹ

tính văn hoá, tính cách mạng của khoa học và kỹ thuật.

Các bài tiếp đều theo hướng ấy : nêu cao những đóng góp quan trọng của khoa học kỹ thuật trong quá trình phát triển lịch sử của dân tộc, nêu cao tính sáng tạo và trung thực trong khoa học, phê phán những ý đồ xuyên tạc sự thật lịch sử, muốn xoá bỏ nhận thức khoa học về "giai cấp", lấy phân chia "giới" thay cho phân chia "giai cấp" trong xã hội, nêu lên tính "*công minh lịch sử và công bằng xã hội*" trong việc nhận xét, đánh giá một nhân vật lịch sử và bàn luận về việc: "*Đào tạo một đội ngũ cán bộ tri thức cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*" với các bài viết : "*Khoa học và công nghệ xây dựng con người Việt Nam cho thế kỷ XX*" : và "*Xây dựng đội ngũ cán bộ theo phương châm: "Dân tộc. Văn hoá và đại chúng*".

Phần IV về "Sử học và kinh tế - chính trị" với 9 bài viết hướng về hiện thực phát triển của nông thôn và đô thị với một số điển hình từ Bắc chí Nam, từ biên giới đến hải đảo, nhằm tiếp cận thị trường, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nếu các bài "*Đời sống nông dân, thực trạng nông thôn với cơ chế thị trường*", "*Về xoá đói giảm nghèo*" "*Ngọt hoá Sóc Trăng*" "*Nông dân Việt Nam trong đổi mới*", tác giả ca ngợi thành công bước đầu của đổi mới ở nông thôn, nêu lên những khó khăn, những mâu thuẫn mới nảy sinh, báo động về những thiếu sót trong lãnh đạo, quản lý, thì những bài về "*Huyện đảo Phú Quốc với định hướng dân giàu nước mạnh*". "*Bên dải Hoàng Liên Sơn*" "*Hải Hưng tiếp thị lúc xuân về*". "*Vĩnh Long đô thị hoá, hiện đại hoá*"... lại nêu lên sự khởi sắc bước đầu của sự nghiệp. "đô thị hoá" "hiện đại hoá". Tác giả cũng nêu lên những yếu kém của quản lý. Bài viết: "*Xây dựng đội ngũ trí thức cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá*" đã phê phán sự bất cập của nhiệm vụ này trước đòi hỏi của lịch sử.

Phần V về "Sử học và quan hệ quốc tế" với 7 bài viết - vừa phê phán những hiện thực lịch sử nghiệt ngã, tàn bạo đã xảy ra trong lịch sử quan hệ quốc tế như "*Phải tôn trọng sự thực lịch sử*". "*Các nhà khoa học châu Á với vấn đề hoà bình*". "*Hirôsima - tiếng nói hoà bình*". "*Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - một sự thực lịch sử cần làm rõ*" nhằm nêu lên những bài học lịch sử về sự huỷ diệt con người từ những bàn tay tội ác của đế quốc, phát xít mà nhân loại phải canh trừng : vừa ca ngợi tác dụng to lớn của "*Đại cách mạng Pháp 1789*", ca ngợi tình hữu nghị tốt đẹp giữa các dân tộc như "*Đại tá En-xtơ Phray và tình hữu nghị Việt-Áo*" "*Nét tương đồng giữa hai dân tộc Việt-Nga biểu hiện qua thơ trữ tình của Nguyễn Bính và Xéc-gây Exênhin*".

Cuối cùng Phần "Thay lời bạt" với 2 bài mang tính "Tự sự":

"*Hiểu rõ Đảng hơn ở 48 tuổi Đảng, 70 tuổi đời*" và "*Vui trẻ, yêu đời vì sự nghiệp khoa học và báo chí*".

Với lời tâm huyết : "*Nay nhân ngày sinh của Đảng, tôi chỉ còn biết nói : Tôi biết ơn ông cha, biết ơn Đảng biết ơn dân tộc là đã được sống một mùa thu tốt đẹp này của cuộc đời*"... *Tôi xin được ra mắt công trình này để tỏ lòng biết ơn dân, ơn Đảng !.*

Ngày 1 tháng 12 năm 1997
Thái Bảo

THÔNG TIN

Hội Sử học Hà Nội nhiệm kỳ II (1998-2002)

Ngày 23/1/1998, Hội Sử Học Hà Nội đã tiến hành Đại hội lần thứ hai tại Văn Miếu Quốc Tử Giám. Tới dự Đại hội có lãnh đạo của Ban Tuyên giáo Thành uỷ, Chủ tịch Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Thành phố Hà Nội, Chủ tịch và Tổng thư ký Hội Sử học Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, Báo Hà Nội mới cùng 80 hội viên thuộc các cơ quan của Trung ương và Hà Nội. Đại hội đã thảo luận và thông qua bản báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ I và phương hướng công tác nhiệm kỳ II do GS Trần Quốc Vượng - Chủ tịch Hội nhiệm kỳ I trình bày. Đại hội được nghe ý kiến chỉ đạo của GS Phan Huy Lê - Chủ tịch Hội Sử học Việt Nam, GS Nguyễn Năng An - Chủ tịch Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Thành phố Hà Nội, đ/c Nguyễn Văn Tuyên - Phó trưởng Ban Tuyên giáo Thành uỷ Hà Nội. Các ý kiến chỉ đạo đều nhấn mạnh ý nghĩa của Đại hội lần này và nhiệm vụ của Ban chấp hành nhiệm kỳ thứ II, một nhiệm kỳ xuyên thế kỷ, một nhiệm kỳ gắn với những sự kiện trọng đại: kỷ niệm 990 năm Thăng Long vào năm 2000 và 1000 năm Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội vào năm 2010. Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành nhiệm kỳ II gồm 11 đồng chí.

Ngay sau khi kết thúc Đại hội, phiên họp thứ nhất của Ban chấp hành đã tiến hành bầu Chủ tịch, Phó chủ tịch và Tổng thư ký. Về tổ chức : Ban thường vụ Hội nhiệm kỳ II bao gồm: PGS-PTS Phùng Hữu Phú - Chủ tịch; Nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc - Phó Chủ tịch thương trực; PTS Nguyễn Viết Chức - Phó Chủ tịch; PGS-PTS Nguyễn Quang Ngọc - Phó Chủ tịch; PTS Nguyễn Doãn Tuân - Tổng thư ký..Các uỷ viên Ban chấp hành gồm các đ/c sau : Nguyễn Văn Hải, GS Trương Hữu Quýnh, GS Phan Ngọc Liên, GS. Phan Đại Doãn, PTS Đinh Thu Cúc và đ/c Nguyễn Quang Lợi.

Ngày 19/3/1998 Ban chấp hành khoá II đã tiến hành phiên họp thứ 2 để bàn kiện toàn về tổ chức, triển khai phương hướng hoạt động của cả nhiệm kỳ và những hoạt động trong năm 1998. Tới dự có đ/c Lưu Minh Trị - Phó chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội, GS Phan Huy Lê - Chủ tịch Hội Sử học VN, đ/c Dương Trung Quốc - Tổng thư ký Hội Sử học VN,GS Nguyễn Năng An - Chủ tịch Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Thành phố Hà Nội cùng các thành viên trong Ban chấp hành khoá II.

Những phương hướng công tác chính của Ban chấp hành Hội nhiệm kỳ (1998-2002) đã được Đại hội cũng như phiên họp thứ 2 xác định rõ :

1. Củng cố, mở rộng hệ thống tổ chức, đưa sinh hoạt của Hội từng bước đi vào nề nếp.

1.1 - Củng cố các chi hội và số hội viên hiện có; kết nạp thêm hội viên và có kế hoạch thành lập các chi hội mới ở các quận, huyện; hướng dẫn để các chi hội có nội dung hoạt động thường xuyên, thiết thực; tiến tới làm thẻ hội viên.

1.2 - Củng cố tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động của Ban chấp hành, của Thường vụ Hội. Thường vụ và Ban chấp hành sinh hoạt định kỳ theo điều lệ và theo qui định; có sự phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng uỷ viên, hàng năm có kiểm điểm rút kinh nghiệm. Xây dựng kế hoạch hoạt động hàng quí, hàng năm, có tổng kết, đánh giá nghiêm túc.

Thường vụ có kế hoạch đi kiểm tra hoạt động của các chi hội, đi xuống các quận huyện để vận động, chỉ đạo thành lập các chi hội mới, kết nạp hội viên mới. Hàng năm tổ chức hội nghị các chi hội trưởng để bàn bạc, trao đổi công việc. Tăng cường quan hệ, tranh thủ sự

ủng hộ, giúp đỡ, chỉ đạo của Thành uỷ, Uỷ ban các Ban ngành của Thành phố, các tổ chức đoàn thể, quận huyện, Hội Khoa học Lịch sử VN và Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Hà Nội, tăng cường sự phối hợp liên kết vớicác Viện nghiên cứu, các trường đại học. Hàng năm Thường vụ Hội có kế hoạch cụ thể, làm việc với các cấp lãnh đạo, các tổ chức liên quan.

1.3 - Tăng cường các hoạt động có tổ chức, phát huy sức mạnh liên kết của các tập thể khoa học.

2 - Triển khai và tăng cường đẩy mạnh các hoạt động chuyên môn, làm tốt công tác tư vấn, phản biện, giám định về công tác phổ biến kiến thức lịch sử.

2.1 - Triển khai các hoạt động nghiên cứu, biên soạn, hội thảo :

Đăng ký với Thành phố tham gia tích cực vào chương trình, kế hoạch kỷ niệm 990 năm,1000 năm Thăng Long; Đăng ký chủ trì và chỉ đạo triển khai một số đề tài trong chương trình tổng kết lịch sử 1000 năm Thăng Long; Phối hợp với các Ban ngành, các quận huyện, các đơn vị trên địa bàn Hà Nội, triển khai biên soạn một số sách nghiên cứu, sách địa chí hoặc lịch sử ngành, lịch sử địa phương; Phối hợp với các ban ngành liên quan, các viện nghiên cứu, các trường Đại học, các quận huyện tổ chức một số cuộc hội thảo khoa học có chất lượng; tiến tới phối hợp với Hội sử học một số địa phương khác trong nước, với tổ chức sử học của Thủ đô một số nước trong khu vực tổ chức một số cuộc hội thảo có tính chất quốc gia, quốc tế.

2.2 - Thực hiện chức năng tư vấn, phản biện, giám định : Tham gia giám định, phản biện những dự án, đề tài nghiên cứu khoa học trong phạm vi thành phố có liên quan đến lịch sử và văn hoá; Góp ý và phối hợp các cơ quan chức năng, các tổ chức quần chúng trong công tác bảo vệ, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hoá và cách mạng ở Thủ đô.

2.3 - Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức lịch sử :

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tấn báo chí, tận dụng các phương tiện thông tin đại chúng của Hà Nội và Trung ương để phổ biến kiến thức, tuyên truyền giáo dục về lịch sử, văn hoá Thủ đô nhằm nâng cao hiểu biết và tình cảm của dân chúng, đặc biệt là thế hệ thanh niên đối với truyền thống ngàn năm văn hiến của Hà Nội.

Hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho các hội viên và những người quan tâm đang làm những công tác liên quan đến sử học trong phạm vi thành phố.

Tham gia tích cực với thành phố trong việc tổ chức các đợt tuyên truyền, kỷ niệm về các danh nhân, các sự kiện lịch sử trọng đại của Thủ đô.

3 - Xây dựng và cố gắng phát triển nguồn tài chính để đảm bảo hoạt động thường xuyên, hiệu quả của Hội, đồng thời khuyến khích, động viên các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, học tập lịch sử ở Thủ đô.

3.1- Cần năng động chủ động tạo nguồn tài chính của Hội bằng các hình thức linh hoạt, phù hợp.

3.2 - Cần có tiểu ban tài chính để chuyên tâm lo công việc cần thiết này. Tiểu ban cần xây dựng các qui định thu chi theo đúng các nguyên tắc, thủ tục tài chính của Nhà nước. Việc sử dụng tài chính cần được công khai và định kỳ báo cáo trước Ban chấp hành.

3.3 - Ngoài các khoản chi phục vụ thiết thực cho hoạt động của Hội, khi điều kiện cho phép có thể tiến tới trao tặng một số giải thưởng cho các cuộc thi tìm hiểu lịch sử Hà Nội; các phần thưởng cho các công trình nghiến cứu có giá trị về lịch sử Hà Nội; cho các giáo viên và cho học sinh phổ thông có thành tích giảng dạy, học tập môn lịch sử.

Trên đây là những định hướng công tác chủ yếu trong cả nhiệm kỳ 5 năm; Thường vụ và Ban chấp hành còn cụ thể hóa các kế hoạch hoạt động của từng năm để có thể thực hiện một cách hiệu quả phương hướng công tác của Hội sử học Hà Nội.

BCH Hội Sử học Hà Nội

Lễ tưởng niệm nhà cách mạng Tô Hiệu (1912-1944)

Ngày 6 tháng 3 năm 1998, tại Viện Bảo tàng Cách mạng VN, Hà Nội, Hội KHLSVN phối hợp với Ban Liên lạc Nhà tù Sơn La đã tổ chức trọng thể Lễ tưởng niệm Nhà cách mạng Tô Hiệu (1912-1944) - một người cộng sản mẫu mực, một cán bộ lãnh đạo xuất sắc của Đảng ta trước đây - đã hy sinh tại Nhà tù Sơn La ngày 7-3-1944, cách nay 54 năm, khi đồng chí ở độ tuổi 32.

Tới dự Lễ tưởng niệm có đồng chí Nguyễn Đức Bình, Uỷ viên Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương; các đồng chí cán bộ lão thành cách mạng đã cùng sống, chiến đấu với đồng chí Tô Hiệu; các đồng chí đại diện cho Đảng bộ, chính quyền của các tỉnh Hưng Yên, Sơn La, các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, là những nơi đồng chí Tô Hiệu đã sống, hoạt động cách mạng trong nhiều năm; các đồng chí công tác ở nhiều cơ quan của Đảng, Nhà nước, Viện nghiên cứu,... cùng thân nhân của đồng chí Tô Hiệu.

Đồng chí Tô Hiệu sinh năm 1912, trong một gia đình nhà Nho nghèo có truyền thống yêu nước tại thôn Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh cũ, nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên; tham gia hoạt động cách mạng ngay từ khi mới 14 tuổi (1926). Trong 18 năm hoạt động cách mạng (1926-1944), đồng chí Tô Hiệu đã có công lao to lớn trong việc xây dựng và phát động phong trào cách mạng ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, các tỉnh miền Duyên hải Bắc Kỳ; khôi phục lại Xứ uỷ Bắc Kỳ cuối năm 1936; làm Thương vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ, Bí thư Liên khu uỷ B, Bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Đồng chí Tô Hiệu đã từng bị địch giam giữ trong các Nhà tù ở Côn Đảo, Hà Nội, Hải Phòng, Sơn La; và bất cứ ở đâu đồng chí cũng tích cực tham gia các phong trào đấu tranh diễn ra trong Nhà tù của đế quốc, biểu hiện tấm lòng kiên trung, ý chí bất khuất của người chiến sĩ cách mạng. Đặc biệt trong những năm bị địch giam cầm tại Nhà tù Sơn La (1940-1944), đồng chí Tô Hiệu đã cùng với các đồng chí đảng viên cộng sản trong Nhà tù này thành lập Chi bộ Đảng để lãnh đạo phong trào đấu tranh của tù nhân chống lại chế độ đối xử tàn bạo, dã man của kẻ thù đối với tù nhân, nhất là đối với những chiến sĩ cộng sản; biến Nhà tù của địch thành "trường học cách mạng" để đào tạo, bồi dưỡng lý luận, kinh nghiệm, phương pháp hoạt động cách mạng cho cán bộ, đảng viên trong Nhà tù; xây dựng phong trào cách mạng trong các tầng lớp nhân dân ở địa phương, đặc biệt là trong đồng bào Thái, chuẩn bị lực lượng cho Sơn La tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở đây.

Các đồng chí cán bộ lão thành cách mạng như Nguyễn Văn Trân, Văn Tiến Dũng, Hoàng Tùng, Lê Giản (Tô Gĩ), ... đã phát biểu cảm tưởng ôn lại những kỷ niệm cũ trong những năm tháng các đồng chí cùng hoạt động cách mạng với đồng chí Tô Hiệu; nêu bật lên những cống hiến to lớn của đồng chí Tô Hiệu đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, Dân tộc cũng như những phẩm chất cách mạng cao quý của đồng chí.

Nhân dịp này, Hội KHLSVN, Ban Liên lạc Nhà tù Sơn La, Tỉnh uỷ Hưng Yên, Tỉnh uỷ Sơn La đã kết hợp biên soạn, kịp thời xuất bản cuốn sách "Tinh thần Tô Hiệu" dày 207 trang cùng nhiều tranh ảnh quý: trong đó bao gồm chủ yếu những bài viết của các đồng chí từng hoạt động cách mạng, từng bị lao tù với đồng chí Tô Hiệu; hoặc từng được đồng chí Tô Hiệu dìu dắt, rèn luyện trên con đường cách mạng. Cuốn sách cũng giới thiệu sơ lược về thân thế và sự nghiệp cách mạng của đồng chí Tô Hiệu.

P.V.

Nghiệm thu Đề tài khoa học cấp Nhà nước về triều Nguyễn

Ngày 13 tháng 3 năm 1998 tại Hà Nội, Hội đồng Khoa học Công nghệ cấp Nhà nước đã tổ chức nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học mã số KX-ĐL : 94-16 "Khảo cứu về kinh tế và tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước triều Nguyễn (1802-1945); Những vấn đề khoa học

đặt ra trong thực tiễn đổi mới của đất nước hiện nay" do PTS Đỗ Bang làm chủ nhiệm và trường Đại học Khoa học - Đại học Huế là cơ quan chủ trì. Đây là đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước về Khoa học Xã hội và Nhân văn đầu tiên được thực hiện ở Huế và các tỉnh miền Trung.

Đề tài đã quy tụ hơn 40 nhà khoa học trong cả nước tham gia trong đó có nhiều giáo sư, tiến sĩ đầu ngành đã từng làm chủ nhiệm nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước và chủ trì nhiều dự án lớn của Quốc gia và Quốc tế.

Đề tài đã hoàn thành các công trình :

1. Bộ thư mục triều Nguyễn, 2 tập :

Tập I : Tiếng Việt và tiếng nước ngoài, gồm 1.880 đề mục, 194 trang

Tập II : Chữ Hán, 950 đề mục, 236 trang

2. Kinh tế Việt Nam dưới triều Nguyễn.

3. Tổ chức bộ máy Nhà nước triều Nguyễn.

4. Bản kiến nghị về bảo vệ di sản văn hoá và giáo dục lịch sử, đổi mới về kinh tế và bộ máy Nhà nước hiện nay qua nghiên cứu triều Nguyễn.

Trong hai năm qua. Đề tài đã xuất bản được 8 cuốn sách và công bố 29 bài nghiên cứu trên các Tạp chí và Hội thảo khoa học ở trung ương và các địa phương.

Đề tài cũng đã nhanh chóng ứng dụng vào đào tạo đại học và sau đại học. Các tác giả của đề tài đã biên soạn 4 giáo trình về triều Nguyễn để giảng dạy đại học, cao học và nghiên cứu sinh ở Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Huế. Có 10 luận văn tốt nghiệp cử nhân, 9 tiểu luận cao học, 3 luận án Phó tiến sĩ đã hoàn thành được triển khai từ các nội dung khoa học của đề tài.

Thành tựu khoa học này đánh dấu một giai đoạn phát triển quan trọng trong việc nghiên cứu triều Nguyễn vào nhưng năm cuối thế kỷ XX, đã có tác dụng lớn đối với đời sống xã hội, rút ra những bài học kinh nghiệm lịch sử bổ ích và kiến nghị thiết thực đối với sự xây dựng và phát triển của đất nước hiện nay.

Hội đồng đã họp và bỏ phiếu tín nhiệm tuyệt đối : 100% xuất sắc (9/9) đối với đề tài.

Quỳnh Tương

Hội thảo: Nhận thức về mối quan hệ lịch sử Việt Nam - Nhật Bản

Từ 8-15/1/1998 tại Tokyo một số nhà sử học Việt Nam và nhiều nhà sử học dân chủ và tiến bộ của tổ chức ISEI (International Society for Educational information - Hội thông tin Giáo dục quốc tế) của Nhật Bản - trong những năm qua họ đã đấu tranh cho việc dạy học lịch sử đúng với sự thật của quá khứ đặc biệt là về các tội ác mà quân phiệt Nhật Bản đã gây cho nhân dân các nước châu Á bị chiếm đóng trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai và cho việc xây dựng quan hệ tốt đẹp giữa các dân tộc - đã có cuộc hội thảo trong tinh thần thẳng thắn, trung thực, bình đẳng, trân trọng những thành tựu và giá trị nghiên cứu của nhau.

Với tinh thần như vậy, các nhà sử học hai nước đã nêu lên, trao đổi những vấn đề lịch sử của dân tộc mình, nhiệm vụ của giới sử học, giáo dục lịch sử mỗi nước. Đó là việc nghiên cứu, dạy học lịch sử Nhật Bản ở đại học và trung học phổ thông, việc đào tạo cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở Việt Nam, việc "So sánh những giai đoạn lịch sử của Nhật Bản và Việt Nam", "Cách nhìn nhận về quan hệ quốc tế của người Nhật ở thế kỷ XIX", về "Chế độ thiên hoàng và công cuộc cận đại hoá Nhật Bản", về "lịch sử quan hệ Nhật - Việt thế kỷ XX..". Việc thông tin khoa học để trao đổi kinh nghiệm và hiểu biết nhau đạt được không ít kết quả. Song nhiều vấn đề được đặt ra chưa có thể giải quyết ngay mà cần tiếp tục tìm hiểu, xích gần nhau trong những kết luận khoa học như "Cơ sở thực tế của con số 2 triệu người Việt Nam chết đói vào những năm 1944-1945", "Trách nhiệm về phía Nhật Bản đối với nạn đói ở Việt Nam", "Tính chất và hệ quả của việc quân đội Nhật Bản chiếm đóng các nước Đông Nam Á"...

Trước hết. "*Chế độ thiên hoàng và cận đại hoá Nhật Bản*" của Giáo sư Bito Masahida, giáo sư Đại học nữ sinh Kawamura, giáo sư danh dự Đại học Tokyo là một chủ đề thu hút sự chú ý của nhiều nhà sử học Nhật Bản vì nó không chỉ nêu lên vấn đề quyền lực của "Thiên

hoàng" và "Tướng quân" (Shogun) mà còn gợi lên những điều cần tiếp tục làm sáng tỏ như chế độ xã hội, vai trò, tính chất của tầng lớp "vũ sĩ" ("Xamurai"), nhất là việc Nhật Bản phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa từ thời Minh Trị. Khái niệm "cận đại hoá" được dùng trong giới sử học Nhật Bản đồng nghĩa với "hiện đại hoá" mà thực chất là quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa rồi nhanh chóng chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Giáo sư đã miêu tả sự tồn tại của hình thức cai trị "lưỡng đầu chế" - vừa có Thiên hoàng, vừa có Shogun, ở một đất nước đã thống nhất, song sự cát cứ phong kiến không bị xoá bỏ, trở thành một trợ lực cho sự phát triển. Trong hình thức lưỡng đầu chế này, cơ cấu "Thiên hoàng - quốc gia" khá vững chắc. Do đó, dưới thời Mạc phủ thống trị, Thiên hoàng bị tước đoạt các quyền lực chính trị, nhưng quyền lực lớn về tôn giáo vẫn được duy trì. Đến thời Minh Trị, Hiến pháp Nhật Bản đã qui định : "Thiên hoàng là thần thánh không được xúc phạm". Do đó quyền lực về tôn giáo có ý nghĩa thế tục, và Thiên hoàng vẫn là đại diện quốc gia - "Thiên hoàng của quốc gia" cũng có nghĩa là "Quốc gia của Thiên hoàng". Đó là một lý do để Shogun không thể trở thành Thiên hoàng và cuối cùng phải "trả quyền cho Thiên hoàng". Thực ra, cơ cấu xã hội phong kiến Nhật Bản và "cuộc đảo chính cung đình" - cuộc cách mạng tư sản 1868 - xảy ra vì nhiều nguyên nhân quan trọng hơn của sự khủng hoảng trầm trọng, làm cho chế độ Mạc phủ lung lay : mâu thuẫn giữa cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa đã hình thành với quan hệ phong kiến lỗi thời, cuộc đấu tranh mạnh mẽ của nông dân và thị dân, cũng như sức ép đòi "mở cửa" của thực dân Âu-Mỹ. Cho nên, gắn liền với sự kiện "Thiên hoàng phục hồi vương quyền" là việc mở đầu thời kỳ "cận đại hoá", tức mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ.

Tình hình kinh tế, chính trị của Nhật Bản cũng làm thay đổi về quan hệ quốc tế là nội dung báo cáo : "*Sự thay đổi nhận thức của người Nhật Bản về quan hệ quốc tế ở thế kỷ XIX*" của Mitami Hiroshi, Giáo sư Đại học Tokyo. Theo ông, trước nửa cuối thế kỷ XIX trật tự quốc tế ở châu Á thể hiện ở sự chi phối của thế lực phong kiến Trung Quốc và sự phục tùng tuyệt đối của các chư hầu đối với Hoàng đế Trung Hoa. Song sự xuất hiện của các nước tư bản phương Tây cùng với việc "cận đại hoá" của Nhật Bản đã phá vỡ trật tự quốc tế trước đó và hình thành một quan hệ mới giữa các nước ở châu Á và phương Tây theo thuyết "quốc gia chủ quyền". Theo đó, cái gọi là "quốc gia chủ quyền" được khẳng định sự "tồn tại" của mình bằng quyền ký các "điều ước" với phương Tây mà không cần đến ý kiến của Hoàng đế Trung Hoa. Thực chất của mối quan hệ mới này là sự tước đoạt quyền chi phối của Trung Quốc phong kiến đối với các nước chư hầu và đặt các nước này vào sự lệ thuộc của phương Tây.

Nhật Bản cũng không nằm ngoài sự thay đổi của trật tự quốc tế này, song lại có những nhân tố chủ quan và khách quan để không rơi vào số phận của một nước thuộc địa hay phụ thuộc. Do ở ngoài biển cách lục địa từ thế kỷ XVII quan hệ thần thuộc với Triều đình phong kiến Trung Quốc có phần lỏng lẻo. ý thức "Quốc gia"của Nhật Bản vào thời kỳ Mạc phủ Tokugawa được thể hiện ngày càng rõ rệt ở chính sách "bế môn toả cảng" để vừa thoát khỏi sự chi phối của Trung Quốc vừa thực hiện việc "mở cửa có chọn lựa", đối với các nước phương Tây. Bởi vì, nhà cầm quyền Nhật Bản lúc bấy giờ đã sớm nhìn thấy các nước TâyÂu có kỹ thuật quân sự, đang uy hiếp các nước Châu Á, kể cả đế quốc Trung Hoa rộng lớn. Cho nên việc "đóng cửa" và "mở rộng quan hệ đối ngoại có chọn lựa" của Nhật Bản từ giữa thế kỷ XIX không có gì mâu thuẫn với nhau. Bởi vì, chính sách chung của Nhật Bản, đặc biệt từ sau cuộc Duy Tân Minh Trị là duy trì "hoà bình nhờ bế môn toả cảng" và xây dựng đường lối cơ bản là "Kết hợp việc tránh một cuộc chiến ngắn hạn với việc phòng vệ bờ biển lâu dài".

Cuộc chiến tranh thuốc phiện ở Trung Quốc (1840-1842) rồi việc sứ thần Mỹ "gõ cửa" Nhật Bản năm 1853 làm cho Nhật Bản chuyển mạnh, chuyển hẳn sang "hệ thống quốc tế tây phương" để tạo ra một "trật tự khu

vực mới" thay cho "trật tự đế quốc Trung Hoa" ở châu Á.

Ý kiến của Mitamo Hiroshi đã gợi lên một số vấn đề cần được đi sâu nghiên cứu. Việc thay đổi nhận thức và đường lối, chính sách đối ngoại của Nhật Bản góp phần như thế nào vào việc giúp cho Nhật Bản không chỉ giữ được độc lập, không rơi vào số phận một nước thuộc địa hay phụ thuộc mà còn thực hiện được quá trình "cận đại hoá", nhanh chóng chuyển lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và đi xâm chiếm các nước khác ? Sự thay đổi nhận thức về quan hệ quốc tế, việc "cận đại hoá" của Nhật Bản từ nửa sau thế kỷ XIX có thể giúp ích như thế nào trong việc làm sáng tỏ "trách nhiệm"của triều Nguyễn, cũng như giai cấp phong kiến ở các nước châuÁ khác trong việc "làm mất nước" vào tay thực dân phương Tây, tức là làm cho việc mất nước"không phải là điều tất yếu" trở thành "tất yếu" ! Đồng thời sự chuyển hướng trong nhận thức và hành động về quan hệ quốc tế, cũng như sự canh tân đất nước của Nhật Bản từ sau Minh Trị duy tân có ảnh hưởng như thế nào đến các sĩ phu yêu nước Việt Nam vào đầu thế kỷ XX ? Sự thay đổi nhận thức về quan hệ quốc tế của Nhật Bản phải chăng là một cơ sở cho "học thuyết Đại Đông Á", " Khối thịnh vượng Đông Á" của quân phiệt Nhật vào những năm 30-40 của thế kỷ XX ?

Việc nghiên cứu lịch sử thế giới nói chung, lịch sử Nhật Bản nói riêng được thực hiện bằng "phương pháp so sánh lịch sử" (comparative history) đang được sử dụng rộng rãi. Đây là phương pháp so sánh được tiến hành theo "đường thẳng" hoặc theo "đường ngang".

Phương pháp so sánh lịch sử được sử dụng rộng rãi trong giới nghiên cứu sử học Nhật Bản. Trong báo cáo *"So sánh những giai đoạn lịch sử giữa Nhật Bản và Việt Nam"*, Sakurai Yumiô, giáo sư trường Đại học Tokyo, đã sử dụng phương pháp so sánh lịch sử để tìm hiểu những điều giống nhau và khác nhau trong sự phát triển lịch sử của hai nước và rút ra những kết luận - khái quát.

Sakurai Yumio so sánh về điều kiện địa lý, văn hoá, kinh tế - xã hội, chính trị giữa 2 nước một cách khá cụ thể.

Về điều kiện địa lý : Việt Nam và Nhật Bản đều là những nước có hình thế kéo dài từ Bắc đến Nam, có diện tích gần bằng nhau với nhiều khí hậu khác nhau. Trong lúc Việt Nam có núi dài, đồng bằng rộng thì Nhật chỉ có những thung lũng và một ít đất canh tác ở đồng bằng (bằng 1/6 diện tích cả nước), nhưng độ dài ven biển của Nhật Bản lại gấp 4 lần Việt Nam. Điều kiện địa lý như vậy không ảnh hưởng đến nền văn minh của hai nước và tính chất chính trị của sự phát triển (Việt Nam thường xuyên đương đầu với các cuộc ngoại xâm từ trong lục địa, Nhật Bản ít trực tiếp bị nguy cơ xâm lược của các nước láng giềng, dễ mang tính cô lập về lịch sử...).

Về văn hoá : hai nước có nhiều điểm giống nhau, bên cạnh nhiều khác biệt nền văn hoá đồ đá giữa và đồ đá mới ở Nhật Bản khoảng 8.000 đến 7500 năm trước công nguyên tương đương với thời gian của nền văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn ở Việt Nam. Nền văn hoá Yayoi (từ thế kỷ III trước công nguyên - thế kỷ III sau công nguyên) tồn tại gần đồng thời với văn hoá Đông sơn ở Việt Nam. Cả hai nền văn hoá này đều thuộc thời kim khí sơ khai, nổi bật là đồ đồng. Bên cạnh những điểm giống nhau cũng không ít đi điều "đại dị", thể hiện bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc, "tính cách độc đáo" của người Nhật Bản thể hiện trong ngôn ngữ xưng hô, hình thức chào hỏi, biểu hiện cực đoan của tinh thần "võ sĩ đạo" - việc mổ bụng tự sát" (seppuku hay haraki) và sức mạnh chống "sự đồng hoá" của người Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.

Về kinh tế, chính trị, xã hội : nhiều vấn đề cần đi sâu tìm hiểu, như chế độ điền trang ở Nhật Bản so với chế độ điền trang Việt Nam thời Lý, Trần ... Qua đó, làm sáng tỏ chế độ xã hội, chính trị tạo nên "sức mạnh toàn dân đánh giặc" ở Việt Nam và vai trò của "Xamurai" (võ sĩ) - hạt nhân của lực lượng vũ trang xã hội Nhật Bản. Đồng thời cũng đi sâu tìm hiểu về "lưỡng đầu chế" ở Việt Nam, với vua Lê chúa Trịnh , và chế độ "Thiên Hoàng - Shôgun" ở Nhật Bản, cũng như những yếu tố

đưa tới sự thống nhất, sự phát triển và số phận của mỗi nước đứng trước nguy cơ xâm lược của thực dân phương Tây.

Từ sự so sánh như vậy, tác giả nêu một câu hỏi : "Sự giống nhau và khác nhau trong lịch sử giữa hai nước có thể giúp ích gì cho tính chất và tốc độ phát triển của Nhật Bản và Việt Nam ?" Câu trả lời còn phải tìm thêm ở nhiều dữ kiện quan trọng khác và cần được nghiên cứu lâu dài và nghiêm túc.

Giới thiệu nội dung giáo dục lịch sử của Việt Nam và Nhật Bản là một trọng tâm của cuộc hội thảo này.

Trong báo cáo "*Quan hệ Nhật Bản và Việt Nam thế kỷ XX*", Furuta Moto giáo sư Đại học Tokyo, chủ yếu trình bày về việc giảng dạy lịch sử Việt Nam trong chương trình lịch sử thế giới ở bậc Phổ thông trung học Nhật Bản.

Theo Furuta Moto, Lịch sử thế giới là một môn học độc lập bên cạnh môn Lịch sử Nhật Bản và ngày càng được chú trọng. Điều này là do Nhật Bản từ thời Minh Trị đã lấy Tây Âu làm mẫu mực trong việc xúc tiến hiện đại hoá, nên cần biết lịch sử nước ngoài để góp phần thực hiện khẩu hiệu "Học Tây Âu; đuổi kịp và vượt Tây Âu". Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, sau khi Nhật Bản bại trận, việc giáo dục lịch sử, văn hoá của các nước trên thế giới cũng còn giúp cho thế hệ trẻ hiểu được xu thế chung của thế giới, không quá nhấn mạnh tính đặc thù của Nhật Bản để đẩy mạnh quá trình quốc tế hoá nhất là về mặt kinh tế. Tuy nhiên ở trường phổ thông Nhật Bản vẫn có sự tách biệt "lịch sử dân tộc" và "lịch sử thế giới". Theo quan niệm phổ biến, lịch sử thế giới" là lịch sử các nước không có lịch sử Nhật Bản, do đó, trong khoá trình lịch sử thế giới không trình bày gì về sự liên quan, đóng góp cũng như trách nhiệm của Nhật Bản đối với tiến trình của lịch sử loài người. Ví như trong 356 trang của quyển "Lịch sử thế giới" ở trường PTTH chỉ có 1/3 trang viết về "Nhật Bản chiếm đóng các nước Đông Nam Á". Trong chương "Chiến tranh thế giới thứ hai 1939-1945". Nội dung của đoạn này cũng chỉ nêu mấy ý chính : Nhật Bản chiếm đóng các nước để xây dựng "Khu vực thịnh vượng chung Đại ĐôngÁ", "Lúc đầu các nước này chào đón quân đội Nhật Hoàng như đội quân giải phóng họ khỏi ách thống trị của các nước Âu Mỹ". Song do "việc khai thác tài nguyên, duy trì trị an, thiết lập chính quyền quân sự, việc buộc học tiếng Nhật, việc không coi trọng lịch sử văn hoá các dân tộc và những hành động tàn bạo, cưỡng bức lao động nên quân đội Nhật phải đương đầu với phong trào phản kháng". Việc trình bày như vậy chưa phản ánh đúng sự thực lịch sử. Vì vậy giới sử học và giáo dục lịch sử tiến bộ Nhật Bản trong nửa thế kỷ qua đã đấu tranh cho việc biên soạn sách giáo khoa Lịch sử đầy đủ hơn, đặc biệt về tội ác của quân đội Nhật gây ra cho nhân dân các nước bị chiếm đóng.

Lịch sử Việt Nam, chủ yếu phần lịch sử thế kỷ XX là một nội dung được chú trọng trong sách giáo khoa Lịch sử thế giới ở Nhật Bản. Theo thống kê của Furuta Moto trong 18 sách giáo khoa "Lịch sử thế giới" "(thế kỷ XX)" đang được sử dụng ở Nhật Bản có 23 sự kiện về lịch sử Việt Nam được trình bày trong 12 quyển trở lên. Trong số này có 7 sự kiện được nêu ở tất cả các sách ("Hồ Chí Minh", "Quân đội Nhật đóng ở Đông Dương", "Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà", "Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất" (tức cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp), "Hiệp định Giơnevơ 1954","Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam", "Chiến tranh Việt Nam" (tức cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước). Có 2 sự kiện được trình bày trong 8 quyển ("Duy tân hội", "Đảo chính lật đổ chính quyền Diệm") và 2 sự kiện nêu trong 9 quyển ("Chiến tranh Trung-Việt năm 1979", "Vấn đề người di tản"). Theo qui định, nếu sự kiện được chọn trình bày trong 12 quyển trở lên được xem là "sự kiện cơ bản" và học sinh buộc phải nắm, nếu được trình bày trong 8-11 quyển được xem là "sự kiện nên biết".

23 sự kiện về Việt Nam trong sách giáo khoa lịch sử thế giới của Nhật Bản quả là ít, so với 222 sự kiện về lịch sử Trung Quốc, song cũng nhiều hơn số sự kiện của các nước châu Á khác (Ấn Độ - 20, Inđônêxia -18, Mianma-13, Philippin - 13, Thái Lan - 8). Từ

năm 1970, dư luận xã hội ở Nhật Bản đã phê phán sách giáo khoa "Lịch sử thế giới" còn thiên về lịch sử các nước Âu Mỹ và Trung Quốc, đòi hỏi phải tăng cường lịch sử Đông Nam Á.

Furuta Moto đã phân tích những mặt tích cực và hạn chế của sách giáo khoa lịch sử thế giới của Nhật Bản khi viết về Việt Nam. Các sự kiện được chọn lựa phần lớn là những sự kiện quan trọng, cơ bản, cần cung cấp cho học sinh. Nội dung trình bày phản ánh phần nào hiện thực khách quan, nên các kết luận rút ra đúng đắn. Ví như, sau khi nêu "cuộc tiến công Tết Mậu Thân","Hội nghị Paris về Việt Nam", sách giáo khoa "Lịch sử thế giới", trong chương "Sự tiến triển mới trong quan hệ Xô-Mỹ và thế giới thứ ba" đã rút ra kết luận : "Chiến tranh Việt Nam đã chứng tỏ, dù là siêu cường như Mỹ đi nữa cũng không thể khuất phục ý chí hướng tới tự do độc lập của nhân dân Việt Nam. Nó không chỉ thúc đẩy sự sụp đổ hoàn toàn của ách thống trị thực dân ở thuộc địa, mà còn làm lung lay cơ chế chiến tranh lạnh - trật tự quốc tế do nước lớn chỉ đạo".

Điều nổi bật trong sách giáo khoa "Lịch sử thế giới" của Nhật Bản viết về Viết Nam là việc lựa chọn và trình bày các sự kiện một cách rời rạc, thiếu hệ thống, không giúp cho học sinh hiểu đầy đủ, toàn diện. Ví như, trình bày về cuộc cách mạng Tháng Tám 1945 và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp rồi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sách giáo khoa không nêu lịch sử Việt Nam *những năm* 1930, đặc biệt sự ra đời và hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, cũng như chỉ trình bày lịch sử quân sự, lịch sử quan hệ quốc tế mà không đề cập đến nhiều vấn đề khác của lịch sử xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam.

* *
*

Cuộc hội thảo khoa học giữa các nhà sử học, giáo dục lịch sử Việt Nam và Nhật Bản là một đóng góp tích cực. Nhiều vấn đề được đặt ra, sự thống nhất bước đầu trong nhận thức lịch sử cũng như những điều khác nhau về khoa học là những bước tiến trong nghiên cứu, giáo dục lịch sử, kể cả những đóng góp đáng kể cho các quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá.

Phan Ngọc Liên

Nguyễn Đình Lễ

ĐÍNH CHÍNH

Do có sự nhầm lẫn, Tạp chí NCLS số 1 (296) năm 1997 đã in nhầm thành số 1 (297). Tòa soạn Tạp chí NCLS chân thành cáo lỗi cùng bạn đọc.

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N⁰ 8.212569

2 (297)
(III - IV)
1998

CONTENTS

LE MAU HAN – Strategic ideology of national liberation following Ho Chi Minh's proletarian revolutionary line

PHAM QUANG TRUNG – Contributions to the anti-tax Movement in Annam in 1908.

NGUYEN DUC NGHINH – Agrarian public land in the East of Thai Binh province in the late XIX - early XX centuries.

NGUYEN PHAN QUANG, LE HUYNH HOA – The population of Saigon under the French domination.

CHUONG THAU – The President of the Institute of National History Cao Xuan Duc and the selection "Quoc trieu chinh bien toat yeu".

VU VAN VINH – The development of Confucianism under the Tran dynasty and the Confucianists' struggle against Buddhism in the late XIV century.

HUYNH CONG BA – A study on the clearing work in the North of Quang Nam province under the Tran dynasty (According to local documents).

VI VAN AN – About the formation process of Muong (administratives units) of Thai people in the West of Nghe An province.

NGUYEN VAN KIM – Japan in the late XVI - early XVII centuries in the eyes of Bishop Allessandro Valignano (From the analysis of "The Japanese and the Jesiut" by Dr. J.F. Moran). (Continued)

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN THANH – About the book "Rights of freedom and democracy with the Indochinese people".

KHONG DUC THIEM – Some documents on An Nam Communist Party with the unification of revolutionary forces in Vietnam in 1930.

HOANG VAN LAU – About a historic personality under the Ly dynasty - Luu Khanh Dam.

VU XUAN BAN – Conventions of My Loc village.

BOOK - REVIEW

– Reading the book: "History and Reality".

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ

ISSN.0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

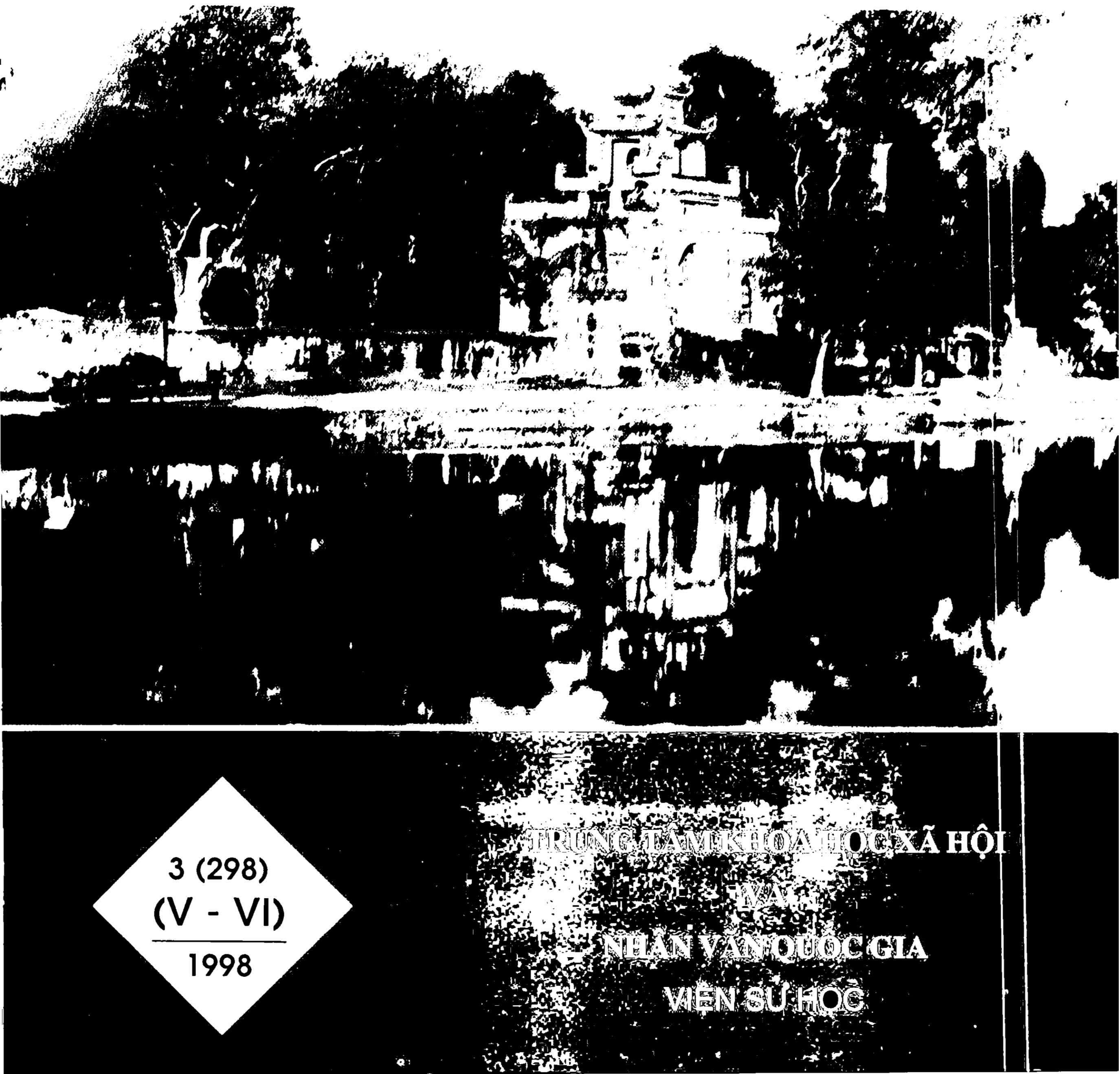

3 (298)
(V - VI)
1998

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG
Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 8.212569

3 (298)
(V - VI)
1998

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PTS. VÕ KIM CƯƠNG

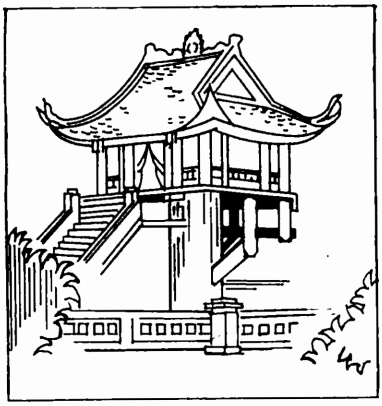

MỤC LỤC

CAO VĂN LƯỢNG
– Một số vấn đề về xây dựng giai cấp công nhân ở nước ta hiện nay. 3

LÊ CUNG
– Chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo miền Nam trên lĩnh vực tư tưởng - chính trị. 14

PHAN VĂN HOÀNG
– Bước đầu tìm hiểu về Đông Dương Lao động Đảng qua các tài liệu lưu trữ của Pháp. 22

TRƯƠNG HỮU QUÝNH
– Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX. 29

NGUYỄN VĂN KIỆM
– Vai trò của Giáo hội Thiên chúa trong cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX. (Giám mục Puginier với việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ của thực dân Pháp). (Còn nữa) 37

ĐINH XUÂN LÂM
– "Tâm công" - Một chiến thuật hữu hiệu của nho tướng Phan Kính (1715-1761). 47

VÕ XUÂN QUẾ
– Philípphê Bỉnh và sách quốc ngữ viết tay "Nhật trình kim thư khất chính Chúa giáo". 52

NGUYỄN CẢNH HUỆ
– Tìm hiểu tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa Ấn Độ. 59

NGUYỄN VĂN KIM

– Nhật Bản cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII qua con mắt của Giáo sĩ Allesandro Valignano (Từ sự phân tích tác phẩm "The Japanese and the Jesuit" của TS J.F Moran). (Tiếp theo và hết) 66

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

CAO VĂN BIỀN

– Kho Hương ước Cải lương Hương chính ở Bắc Kỳ. 73

MAI HỒNG

– Về nơi sinh của Lê Thánh Tông và dòng họ Đinh trên đất Thái Bình. 84

THÔNG TIN

VĂN TẠO

– Hội thảo về đề tài công nhân tại Bắc Kinh, Trung Quốc (Đôi điều nhận thức).

NHẬT PHƯƠNG

– Hội thảo khoa học về cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968.

P.V.

– Kỷ niệm 60 năm thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ.

P.V.

– Một ngôi chùa cổ thời Trần mới được tìm thấy.

P.V.

– Hai bộ xương đười ươi mới được phát hiện.

Ảnh bìa 1: Đền thờ An Dương Vương (Cổ Loa).

Một số vấn đề về
XÂY DỰNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

CAO VĂN LƯỢNG *

I. XÂY DỰNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN LỚN MẠNH - MỘT YÊU CẦU BỨC THIẾT

1. Giai cấp công nhân nước ta chẳng những có một vai trò, vị trí quan trọng trong cách mạng dân tộc, dân chủ, mà trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong thời kỳ thực hiện công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giai cấp công nhân nước ta lại càng có vai trò, vị trí quan trọng. Trên mười năm qua, dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng, cùng với những thành tựu to lớn mà nhân dân ta đã đạt được trên nhiều lĩnh vực quan trọng qua quá trình thực hiện đường lối đổi mới, đội ngũ giai cấp công nhân nước ta cũng đã có những bước phát triển đáng kể và đang có những thay đổi về nhiều mặt. Từ một nền kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp với hai thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể, chuyển sang một nền kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, mở rộng hợp tác liên doanh với nước ngoài, đội ngũ công nhân nước ta *đã và đang có sự biến đổi về số lượng, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu xã hội*. Khác với cơ cấu đội ngũ công nhân lao động thời kỳ bao cấp, kế hoạch tập trung và gắn với một nền công nghiệp chậm phát triển, cơ cấu đội ngũ công nhân lao động thời kỳ đổi mới *đa dạng hơn về ngành nghề, có mặt ở nhiều thành phần kinh tế, tiếp cận dần với công nghiệp hiện đại*. Ngày nay, đội ngũ công nhân không chỉ là những người sản xuất và dịch vụ công nghiệp thuộc các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã, mà còn bao gồm những công nhân lao động thuộc khu vực tư nhân, cá thể, hợp tác liên doanh với nước ngoài, 100% vốn nước ngoài. Đi vào cơ chế thị trường và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, một số ngành nghề, lĩnh vực hoạt động bị thu hẹp hoặc biến mất, trong khi đó, một số ngành nghề khác lại đang được mở rộng và phát triển. Tính đến tháng 5-1996, ngành dầu khí mới chỉ có trên 1 vạn công nhân lao động nhưng đã làm ra trên 7 triệu tấn dầu thô, đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước. Ngành tin học tuy còn rất trẻ, chỉ có khoảng 8-9 nghìn công nhân lao động và nhân viên kỹ thuật nhưng đã có những đóng đóp quan trọng, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Một số ngành nghề khác như bưu chính viễn thông, giao thông vận tải, điện lực, luyện cán thép, xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng... số lượng công nhân cũng tăng lên nhanh chóng. Trong những năm

---

* *P.G.S. Viện Sử học.*

gần đây đi đôi với việc phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, Đảng và Nhà nước ta tiến hành sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước nhằm phát huy vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước. Năm 1989, cả nước có 12.300 doanh nghiệp nhà nước, đến cuối 1995 còn 6052 (hiện nay còn 5790). Về doanh nghiệp tư nhân và công ty cổ phần : cuối 1991 mới có 123 doanh nghiệp, đến 6-1995 đã lên tới 22445 doanh nghiệp (Trong đó có 16064 doanh nghiệp tư nhân, 6226 công ty trách nhiệm hữu hạn, 148 công ty cổ phần. Đa số là những doanh nghiệp nhỏ. Một số ít doanh nghiệp lớn có số lao động từ 5000 đến trên dưới 10000 người. Số doanh nghiệp này tập trung đông nhất trong ngành dịch vụ: 64%, nông lâm, ngư nghiệp: 17,6%, công nghiệp: 9,8%, xây dựng: 9,2% (1).

Cùng với sự biến động trong các thành phần kinh tế, số lượng công nhân ở các khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, cũng có những thay đổi đáng kể. Trong khi đội ngũ công nhân, lao động ngoài quốc doanh phát triển nhanh chóng, đội ngũ công nhân, lao động khu vực quốc doanh và tập thể giảm đi đáng kể. Năm 1986, công nhân, lao động khu vực quốc doanh và tập thể là 3,2 triệu, chiếm 77,2% (Riêng quốc doanh là 1,6 triệu, bằng 37,7%). Đến năm 1993, trong khi công nhân lao động thuộc khu vực ngoài quốc doanh tăng lên đến 3,7 triệu người, thì công nhân lao động trong khu vực quốc doanh lại giảm xuống còn 1,1 triệu người, bằng 23% (2).

Mặc dầu có sự biến đổi về cơ cấu ngành nghề và biến động trong đội ngũ công nhân, lao động, nhìn chung giai cấp công nhân nước ta đã phát triển về số lượng và chất lượng (3).

Qua hơn 10 năm thực hiện đường lối đổi mới, đặc biệt là từ 1991 đến nay, ngành công nghiệp nước ta đã phát triển mạnh mẽ. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm toàn ngành đạt 13,7%, trong đó công nghiệp trung ương đạt 16,13%. Nét nổi bật trong sản xuất công nghiệp trong những năm gần đây là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tốt, tăng trưởng nhanh (Riêng năm 1997, tăng trên 20% và chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp cả nước, chiếm 28,5%). Tuy còn ở mức rất khiêm tốn so với nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, nhưng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo việc làm cho hàng chục vạn lao động và nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân nước ta. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong những năm qua đã thực sự có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hình thành và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Nếu năm 1991, nước ta mới có 1 khu chế xuất Tân Thuận thì đến tháng 12-1997, đã có 48 khu công nghiệp, ở khắp cả ba miền Bắc, Trung, Nam (45 khu công nghiệp, 3 khu chế xuất). Các khu công nghiệp này đã thu hút được 500 doanh nghiệp và 65000 lao động địa phương (Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai mỗi nơi thu hút trên 2 vạn lao động). Dự kiến đến năm 2000 sẽ có 230 doanh nghiệp được cấp giấy phép với số vốn đầu tư 1 tỷ USD tại khu chế xuất Tân Thuận và Linh Trung theo đó số lao động sẽ tăng lên đến 70.000 - 80.000 người, trong đó số công nhân lành nghề chiếm từ 30.000 - 40.000 người. Nếu tính cả các khu công nghiệp đi vào hoạt động thì cần tới nửa triệu lao động trong vài năm tới (4).

Như vậy, cùng với sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu công nghiệp kỹ thuật cao, khu chế xuất, vùng kinh tế trọng điểm, *đội ngũ công nhân, lao động nước ta đã và sẽ tăng lên về số lượng và chất lượng*. Đội ngũ kỹ sư, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên xuất thân từ công nhân và công nhân có trình độ học vấn và tay nghề cao sẽ tăng lên. *"Xu hướng trẻ hoá" và "trí thức hoá công nhân, giảm bớt lao động chân tay nặng nhọc, tăng cường yếu tố trí tuệ và lao động trí óc" sẽ tăng lên trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*. Hiện nay, ở nhiều doanh nghiệp, nhất là ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, phần đông công nhân trẻ tuổi, có sức khoẻ, năng động, nắm

bắt được khoa học kỹ thuật, đã dần dần thay thế lớp công nhân nhiều tuổi. Ở các xí nghiệp liên doanh với nước ngoài, công nhân có độ tuổi dưới 25 chiếm 43, 42%, từ 26 đến 35 tuổi chiếm 34,65%, từ 36 đến 45 tuổi chiếm 14,04%. Công ty trách nhiệm hữu hạn đèn hình ORion-Hanel, trong số 1350 công nhân thì 90% độ tuổi từ 18 đến 25. Khu chế xuất Thành phố Hồ Chí Minh hầu hết công nhân có tuổi đời từ 18 - 25. Theo số liệu tổng hợp ngày 20-01-1996 của Ban Dân vận Trung ương, thì cả nước có 1,6 triệu thanh niên công nhân công nghiệp.

Về trình độ văn hoá, nhìn chung công nhân ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn ở các doanh nghiệp khác. Ở các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, công nhân tốt nghiệp phổ thông trung học là 33,33%, trung cấp chuyên nghiệp là 14,91%, đại học là 7,02%. Tương ứng với cách phân chia như vậy, ở các xí nghiệp quốc doanh là: 32,25%, 14,01%, 4,38%; ở các xí nghiệp ngoài quốc doanh là: 26,13%, 6,72%, 2,90% (5). Điều đáng chú ý là ở các khu công nghệ cao, các khu chế xuất, đã xuất hiện lớp công nhân có học vấn và tay nghề cao - "lớp công nhân áo trắng - cổ cồn". Cho đến nay, ở khu chế xuất Tân Thuận và Linh Trung đã có 400 cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề đã được đi đào tạo ở Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc. Đi đầu trong các nhà máy về trình độ hiện đại hoá, tự động hoá phải kể đến nhà máy Fujitsu chuyên sản xuất máy tính điện tử ở Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai. Tại đây, chỉ có hơn một ngàn công nhân nhưng mỗi tháng đã xuất khẩu hơn 700 ngàn sản phẩm với doanh số 30 triệu USD (Trong khi đó ở khu chế xuất Tân Thuận, hơn 130 nhà máy, mỗi tháng có tổng kim ngạch xuất khẩu chỉ khoảng 20 triệu USD). Những người công nhân của nhà máy Fujitsu được các chuyên gia Nhật Bản đào tạo ở Nhật hoặc tại chỗ, có tay nghề cao và kỹ thuật lao động nghiêm ngặt. Họ thực sự là những công nhân đã được trí thức hoá. Năm 1997, nhà máy này đã đưa 103 công nhân sang Nhật học 7 tháng, khi trở về sẽ là những chuyền trưởng có vai trò quản lý và huấn luyện đội ngũ thợ kế cận cho nhà máy sản xuất đế mạch in điện tử.

Nói chung, nếu so với số dân hiện có, đội ngũ công nhân, lao động nước ta còn nhỏ bé, nhưng *vẫn là lực lượng sản xuất tiên tiến, đang nắm giữ những cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng trong nền kinh tế quốc dân*. Đánh giá về vai trò, vị trí của giai cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) đã chỉ rõ:"Giai cấp công nhân Việt Nam thông qua Đảng tiền phong của mình đã lãnh đạo cách mạng nước ta trong hơn nửa thế kỷ qua, ngày nay lại đang đi đầu trong sự nghiệp đổi mới và công nghiệp hoá, hiện đại hoá" (6).

2. Bên cạnh những mặt mạnh, giai cấp công nhân nước ta còn có những mặt yếu kém, mà trước hết ở những điểm sau đây:

- Số lượng giai cấp công nhân tuy có tăng lên nhưng chưa nhiều, không ổn định và còn mất cân đối trong cơ cấu ngành, nghề.

- Trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp của đa số công nhân còn thấp so với yêu cầu phát triển công nghiệp, công nghệ. Theo kết quả khảo sát của tác giả Minh Sâm (đăng trên Tạp chí Cộng sản số 23, tháng 12-1997) tại 429 đơn vị sản xuất thuộc các ngành công nghiệp, thương mại, giao thông vận tải, tài chính, tín dụng ... với tổng số 80061 lao động ở Thành phố Hồ Chí Minh, thì số công nhân có trình độ học vấn cấp I chiếm 12,7%, cấp II chiếm 39,5% và cấp III chiếm 30,7%. Như vậy, trên 50% lực lượng lao động được khảo sát có trình độ học vấn vào loại trung bình và dưới trung bình. Về trình độ chuyên môn, thì lực lượng lao động có trình độ kỹ sư chiếm 7%; thợ bậc 6-7 chiếm 6,98%; thợ bậc 1-2, sơ cấp kỹ thuật chiếm 24,66%; thợ không có tay nghề chuyên môn chiếm 24,14%. Như vậy, tỷ lệ công nhân có tay nghề thấp chiếm trên 2/3 tổng số công nhân (7).

- Lao động thủ công nặng nhọc còn chiếm tỷ lệ cao trong các ngành sản xuất. Ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh, có khoảng 90% sử dụng trang bị cũ kỹ, lạc hậu từ 10 - 20 năm do các doanh nghiệp nhà nước ở thành thị thanh lý, thải loại. Điều kiện làm việc của công nhân tuy có được cải thiện ít nhiều nhưng nhìn chung còn thiếu thốn, gặp nhiều khó khăn. Do phải làm việc với cường độ lao động căng thẳng và trong điều kiện lao động chưa bảo đảm, số đông công nhân sức khoẻ giảm sút, bệnh nghề nghiệp tăng.

- Thu nhập của công nhân, lao động đã khá hơn trước. Mức lương trung bình ở các doanh nghiệp hàng năm có tiến bộ: lương bình quân ngành than đạt 700.000 đồng/người/tháng; ở Thành phố Hồ Chí Minh, lương bình quân một người đạt 647.000 đồng/tháng; ở Hà Nội, trong quốc doanh đạt hơn 450.000 đồng/tháng, ngoài quốc doanh đạt 500.000 đồng/tháng (8). Nhưng nhìn chung, thu nhập của số đông công nhân vẫn còn ở mức thấp. Đáng chú ý là do lợi thế về sản xuất kinh doanh của một số ngành so với ngành khác đang tạo ra sự chênh lệch lớn trong thu nhập và sự phân hoá giàu nghèo trong công nhân, lao động. Thu nhập bình quân của một người lao động Việt Nam làm ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 1996 là 94 USD/tháng. Riêng ngành dầu khí: 692 USD/tháng; các ngành khác phổ biến từ 55 - 80 USD/tháng; có một số ngành, thu nhập bình quân của một người lao động Việt Nam chỉ ở mức trên dưới 30 USD/tháng (9). Những người làm việc trong khối văn phòng (như lái xe, phiên dịch, dịch vụ, thư ký ...) phần lớn do phía nước ngoài tuyển dụng, được trả công cao gấp 2 - 4 lần, cá biệt có những trường hợp gấp 10 lần khối sản xuất. Số đông công nhân, trong đó phần lớn là nữ công nhân phải làm việc nhiều giờ trong một ngày mà thu nhập lại thấp. Theo số liệu điều tra của Trung tâm Nghiên cứu khoa học về phụ nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì có tới 42% nữ công nhân ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải làm việc 72 giờ một tuần và gần như 100% phải làm tăng ca, tăng giờ theo đặc thù của từng xí nghiệp. Mặc dầu thường xuyên phải làm tăng ca, tăng giờ nhưng mức thu nhập phổ biến của nữ công nhân chỉ đạt từ 300.000 đến 500.000 đ/tháng (10). Đặc biệt, đối với một số doanh nghiệp khác, như nông, lâm trường do điều kiện sản xuất và tiêu thụ sản phẩm khó khăn, dẫn đến thu nhập của công nhân, lao động ở mức rất thấp. Bình quân thu nhập của một công nhân, lao động ở nông trường Đông Anh II và Toàn Thắng (Hà Nội) là 144.000 đ/tháng; ở Lâm trường Sóc Sơn (Hà Nội) là 70.000 đ/tháng...

Rõ ràng, thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, mở rộng hợp tác liên doanh với nước ngoài, tất yếu dẫn đến *sự phân hoá giàu nghèo trong giai cấp công nhân*. Một bộ phận công nhân có thu nhập cao, trong khi số đông công nhân vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Một bộ phận công nhân viên chức qua sắp xếp lại sản xuất, trở thành lao động tự do, tiểu thương, tiểu chủ, hoặc làm chủ doanh nghiệp tư nhân. Theo số liệu chưa đầy đủ, hiện nay có tới 54,22% giới doanh nghiệp tư nhân nguyên là cán bộ, viên chức nhà nước (11).

- Về trình độ chính trị và ý thức tổ chức kỷ luật: còn một bộ phận công nhân chưa nhận thức đầy đủ về vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình; tác phong công nghiệp còn yếu; tinh thần cách mạng chưa cao, chưa hiểu hết các quyền lợi mà luật pháp cho phép mình được hưởng và có trường hợp bị giới chủ hà hiếp mà không dám đấu tranh để bảo vệ quyền lợi chính đang của mình. Theo điều tra của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết TW8B năm 1995 ở Thành phố Hồ Chí Minh, thì chỉ có 10% công nhân được hỏi nhận mình thuộc giai cấp lãnh đạo. Nghị quyết lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) đã chỉ rõ những hạn chế, yếu kém về trình độ chính trị của một bộ phận công nhân ở nước

ta:"Một bộ phận công nhân chưa nhận thức được vai trò và nhiệm vụ của giai cấp mình, thiếu tính tiên phong cách mạng. Không ít cán bộ, đảng viên thoái hoá, quan liêu, tham nhũng, xa hoa, lãng phí, xa rời bản chất giai cấp công nhân".

Những mặt yếu kém và những hạn chế trên đây của giai cấp công nhân bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó có chủ trương, chính sách xây dựng giai cấp công nhân chậm được đổi mới. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) đã chỉ rõ:"Trong quá trình chuyển sang cơ chế mới, đã có những biểu hiện coi nhẹ vị trí, vai trò của giai cấp công nhân. Các chủ trương, chính sách xây dựng giai cấp công nhân chậm được đổi mới. Chưa chú trọng bồi dưỡng ý thức giai cấp, trình độ kiến thức và tay nghề, lương tâm nghề nghiệp, tác phong công nghiệp ... cho công nhân. Chưa làm tốt việc chăm lo lợi ích, tạo ra động lực trực tiếp kích thích công nhân lao động sáng tạo. Nhiều chính sách xã hội đối với giai cấp công nhân không còn thích hợp" (12).

Những yếu kém của giai cấp công nhân và những hạn chế, thiếu sót trong chính sách xây dựng giai cấp công nhân trên đây, nếu không sớm được khắc phục, thì sẽ ảnh hưởng đến việc tăng cường và phát huy mạnh mẽ vai trò, vị trí của giai cấp công nhân trong thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, mở rộng hợp tác liên doanh với nước ngoài đã và sẽ tác động mạnh mẽ đến sự biến đổi cơ cấu và chiều hướng phát triển của giai cấp công nhân. Sự phát triển của giai cấp công nhân trong thời kỳ mới là kết quả tất yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Và, ngược lại, sự phát triển của giai cấp công nhân sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đó là *kết quả biện chứng giữa công nghiệp hoá, hiện đại hoá và sự phát triển của giai cấp công nhân*. Nhận thức rõ vai trò, vị trí quan trọng của giai cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta luôn luôn xác định việc xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh về mọi mặt là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng trong thời kỳ đổi mới, xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã chỉ rõ phải "Phát triển giai cấp công nhân về số lượng và chất lượng để xứng đáng là giai cấp tiền phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội". Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) đã ra nghị quyết: "Phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới". Phát biểu tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7, đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười đã nhấn mạnh:"Phải coi vấn đề xây dựng giai cấp công nhân và công đoàn là một nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng trong thời kỳ phát triển mới, bởi vì chỉ với một giai cấp công nhân trưởng thành về chính trị, có trình độ tổ chức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cao mới có thể là nòng cốt để liên minh với nông dân, trí thức, tập hợp và đoàn kết các thành phần khác, phấn đấu cho thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá" (13).

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ BỨC XÚC TỪ TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở NƯỚC TA

Nghị quyết lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) đã chỉ rõ:"Cùng với quá trình phát triển công nghiệp và công nghệ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cần xây dựng giai cấp công nhân phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, vững vàng về chính trị, tư tưởng, có trình độ học vấn và tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao,

vươn lên làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình" (14). Đại hội Đảng lần thứ VIII cũng nhấn mạnh phải "xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh về mọi mặt, phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề, có năng lực ứng dụng và sáng tạo công nghệ mới, có tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức, kỷ luật, lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao, làm nòng cốt trong việc xây dựng liên minh công nhân, nông dân, trí thức và tăng cường khối đoàn kết dân tộc" (15).

Xây dựng giai cấp công nhân, như đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười đã nói tại Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khoá VII là :"Phải bắt đầu từ việc tạo động lực cho giai cấp công nhân vươn lên đi đầu trong công cuộc đổi mới đất nước...". "Động lực trực tiếp đối với người công nhân chính là những lợi ích thiết thân về việc làm, thu nhập, các nhu cầu ngày càng tăng về văn hoá-xã hội".

Để xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh về mọi mặt như Nghị quyết của Đảng đã chỉ rõ, trước hết chúng ta cần tập trung giải quyết tốt một số vấn đề bức xúc do thực tế cuộc sống của công nhân trong hoàn cảnh mới đặt ra :

1. Vấn đề việc làm cho người lao động.

Thất nghiệp, thiếu việc làm không phải là một vấn đề riêng của một nước nào, mà là hiện tượng chung của hầu hết các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước công nghiệp phát triển. Theo dự báo của Tổ chức lao động quốc tế thì số người thất nghiệp ở các nước công nghiệp phát triển sẽ lên tới khoảng từ 35 đến 40 triệu người vào cuối thế kỷ này.

Ở nước ta, việc giải quyết nạn thất nghiệp, tạo việc làm cho người lao động cũng đang trở thành vấn đề hết sức bức xúc. Từ 1991-1995 do chuyển sang cơ chế mới và sắp xếp lại tổ chức theo Quyết định 176 HĐBT, đã có 25-30% số lao động khu vực nhà nước ra khỏi dây chuyền sản xuất; 60-70 cơ sở hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp ngừng sản xuất. Hàng năm có khoảng 1,1 triệu thanh niên đến tuổi lao động cần có việc làm. Đấy là chưa kể tới hàng chục vạn lao động đi hợp tác ở nước ngoài trở về và quân nhân xuất ngũ do giảm quân số cần giải quyết việc làm ... Tất cả tình hình đó đã dẫn đến số lao động không có việc làm hàng năm lên tới 3,3 - 3,4 triệu người, chiếm tới 9-10% lực lượng lao động xã hội.

Để giải quyết nạn thất nghiệp, tạo việc làm cho người lao động, từ Đại hội Đảng lần thứ VI đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, biện pháp nhằm giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, tích cực thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khuyến khích vốn đầu tư trong nước, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, mở rộng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ..., để từ đó mà sinh sôi, phát triển việc làm. Cùng với việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, mở rộng sản xuất, Chính phủ ta đã thành lập "Ban quản lý chương trình quốc gia xúc tiến việc làm" và ban hành những văn bản cụ thể về việc thành lập "Trung tâm xúc tiến việc làm" ở các địa phương, các ngành, các tổ chức đoàn thể. Tính đến tháng 2-1998, cả nước ta đã có 144 trung tâm xúc tiến việc làm.

Bằng những nỗ lực rất lớn của Nhà nước và xã hội, trong vài năm gần đây, cùng với sự tăng trưởng kinh tế của đất nước, mỗi năm chúng ta đã giải quyết việc làm cho 1,2 triệu người, tương ứng với số người hàng năm bước vào tuổi lao động. Nhìn chung, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị ở nước ta từ 1990 đến 1996 đã giảm đi đáng kể. Năm 1990 : 9%; năm 1994 : 6,08%; năm 1995 : 6%; năm 1996 : 5,88% (16). Tuy vậy, vấn đề thất nghiệp, vấn đề người lao động ở nước ta không có việc làm đã, đang và sẽ còn là vấn đề hết sức gay gắt, bức xúc. Năm 1997, so với năm 1996, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị lại tăng lên 6,01%. (Trong đó Hà Nội : 8,56%, thành phố Hồ Chí Minh : 6,13%). Năm 1998, có ba triệu lao động cần việc làm ngay.

Như vậy, vấn đề tạo việc làm cho người lao động là một yêu cầu bức xúc, trong quá trình đổi mới, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đó cũng là nguyện vọng hàng đầu của công nhân, lao động ở nước ta. Qua các cuộc điều tra cho thấy, nguyện vọng hàng đầu của công nhân, lao động ở nước ta hiện nay là có việc làm để có thu nhập và cống hiến cho đất nước, xã hội. Đại hội Đảng lần thứ VIII cũng đã khẳng định : "Bảo đảm công ăn việc làm cho dân là mục tiêu xã hội hàng đầu, không để thất nghiệp trở thành căn bệnh kinh niên".

Tình trạng thiếu việc làm ở nước ta do nhiều nguyên nhân (số lượng người đến tuổi lao động, cần có việc làm hàng năm tăng lên, trong khi đó thì quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề và quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp, cải cách một bước cơ bản khu vực doanh nghiệp nhà nước, sự di chuyển lao động từ nông thôn vào thành phố cũng sẽ làm tăng thêm số người thiếu việc làm. Đây là chưa kể tới trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước tất yếu sẽ diễn ra quá trình bổ sung, chọn lọc gay gắt trong nội bộ giai cấp công nhân. Một bộ phận không nhỏ sẽ mất việc làm là vì không có trình độ, tay nghề, sức khoẻ để đảm đương công việc mới...). Vì vậy, để giải quyết tốt vấn đề việc làm cho công nhân, lao động, chúng ta cần có chủ trương, giải pháp đồng bộ :

a. Gắn chính sách, chủ trương giải quyết việc làm với các dự án phát triển kinh tế - xã hội cụ thể, gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, vùng dân tộc và miền núi, với việc mở mang ngành nghề, phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ.

b. Nhà nước có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho các cá nhân, các tổ chức thành phần kinh tế tăng cường đầu tư vào sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động và xúc tiến việc xuất khẩu lao động. Xuất khẩu lao động không những thu được ngoại tệ, mà còn học được công nghệ tiên tiến, giải quyết được việc làm cho người lao động. Do đó, xuất khẩu lao động phải trở thành một chương trình của chương trình tổng thể việc làm quốc gia.

c. Gắn vấn đề giải quyết việc làm với việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ học vấn, tay nghề cho công nhân, lao động. Đây là một giải pháp rất quan trọng, nhằm tạo cho người công nhân, lao động có được việc làm ổn định. Thực tiễn chỉ ra rằng, trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, *những công nhân yếu tay nghề và trình độ học vấn thấp sẽ khó tìm được việc làm ổn định và không tránh khỏi nguy cơ thất nghiệp.* Năm 1994 khu chế xuất Tân Thuận, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh cần tuyển 5000 lao động, trong đó 85% là lao động nữ. Lúc này, huyện Nhà Bè đang có 12.000 lao động thất nghiệp nhưng chỉ có 1190 lao động đủ yêu cầu tuyển dụng, trong đó có 55 lao động nữ. Cũng ở thành phố Hồ Chí Minh theo điều tra của Cục Thống kê thành phố cuối 1995, có 52% trong tổng số người thất nghiệp có trình độ dưới lớp 9 trong khi đó nhu cầu tuyển dụng của các công ty, xí nghiệp đa số đòi hỏi phải tốt nghiệp trung học (17). Theo thống kê của Trung tâm xúc tiến việc làm Trường Chinh Hà Nội, thì năm 1997, số lao động có tay nghề đến Trung tâm tìm việc chỉ chiếm 15% trong khi đó nhu cầu của các doanh nghiệp lại cần đến 70% lao động có nghề.

Như vậy, có thể nói, việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề cho công nhân, lao động *chẳng những đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, mà còn tạo điều kiện cho người công nhân, lao động có được việc làm ổn định.*

2. Tăng thu nhập, bảo đảm điều kiện lao động an toàn và bảo vệ lợi ích hợp pháp của người lao động.

Như trên đã nói, qua hơn 10 năm thực hiện đường lối đổi mới, cùng với tăng trưởng kinh tế, thu nhập và mức sống của công nhân, lao động đã khá hơn trước nhưng nhìn chung còn thấp. Bên cạnh một bộ phận công nhân có thu nhập

cao, vẫn còn số đông công nhân thu nhập thấp, đời sống gặp nhiều khó khăn. Nhiều công nhân ở khu vực tư nhân, nhất là khu vực liên doanh với nước ngoài còn bị bóc lột quá mức. Ở đây, giới chủ luôn luôn hướng đến lợi nhuận tối đa, nên đã vi phạm lợi ích hợp pháp của người lao động, như bắt công nhân phải làm việc nhiều giờ với cường độ lao động căng thẳng trong điều kiện lao động chưa bảo đảm và với tiền công, tiền lương chưa thoả đáng, có nơi còn thấp hơn mức qui định tối thiểu của Nhà nước. Do phải làm việc căng thẳng trong điều kiện lao động an toàn chưa bảo đảm, nên đã xẩy ra liên tiếp các vụ tai nạn lao động, gây chết và bị thương nhiều người, làm thiệt hại lớn tài sản. Năm 1994 có 194 vụ tai nạn lao động, làm chết 229 người; năm 1995 có 207 vụ tai nạn lao động làm chết 229 người; năm 1996 có 203 vụ tai nạn lao động làm chết 284 người; năm 1997 có 320 vụ tai nạn lao động làm chết 402 người, làm bị thương 1870 người khác. Theo số liệu thống kê của 48 địa phương, chỉ riêng các chi phí cho điều trị, mai táng, đền bù cho người bị nạn lao động năm 1997 là hơn 5,2 tỷ đồng. Điều đáng chú ý nữa là ở các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhiều chính sách, như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, ký kết hợp động lao động, thoả ước lao động tập thể ... chưa được thực hiện tốt (Cho đến nay đã có 85 doanh nghiệp nhà nước ký hợp đồng lao động, trong khi đó mới chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác ký hợp đồng lao động). Ở một số doanh nghiệp, người quản lý còn đối xử thô bạo, xúc phạm đến nhân phẩm người lao động (Điển hình là vụ việc tập thể công nhân ở Công ty Sam Yang bị một nữ chuyên gia Hàn Quốc dùng gót giày đánh vào đầu. Ở Công ty Huê Phong, chỉ trong vòng 6 tháng, một chuyên gia Đài Loan đã hai lần đánh đập, phơi nắng tập thể công nhân. Ngày 12-7- 1997, tại công trình xây dựng liên doanh Dac-Dông, Miền Đông, một chuyên gia đã dùng dụng cụ lao động đánh vào đầu 4 tổ trưởng sản xuất trước tập thể công nhân).

Tình hình trên đã dẫn đến mâu thuẫn chủ-thợ và các cuộc đình công, bãi công ngày càng gia tăng. Từ 1989 đến tháng 6- 1997 cả nước đã xẩy ra trên 200 cuộc đình công. Trong 6 tháng đầu năm 1997, đã có 38 cuộc đình công, trong đó 76% các vụ xẩy ra ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân (18). Riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh, nếu trong hai năm 1990-1992, chỉ mới xẩy ra 2 cuộc đình công, thì từ năm 1992- 1997 đã xẩy ra 161 cuộc, cao điểm nhất là năm 1997 đã xẩy ra 46 cuộc (19). Nguyên nhân dẫn đến các cuộc đình công này là do lợi ích kinh tế của người lao động bị vi phạm (như thu nhập, trả lương, thưởng, tăng ca, tăng giờ làm việc không đúng qui định; không thực hiện đầy đủ các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ...). Bên cạnh đó, còn có nguyên nhân là do giới chủ, chuyên gia nước ngoài đã xúc phạm đến nhân phẩm của người lao động (30 cuộc). Đa số các cuộc đình công này đều không theo đúng trình tự luật pháp qui định.

Những cuộc đình công tập thể của công nhân trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trên đây phản ánh lợi ích kinh tế và quyền làm chủ của người công nhân bị vi phạm nghiêm trọng.

Như chúng ta đều biết, người công nhân trong các doanh nghiệp tư nhân và trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trước hết là người làm thuê; quan hệ của họ với người sử dụng lao động, chủ yếu là quan hệ chủ-thợ. Nhưng trong điều kiện nước ta, một nước độc lập, tự do, trong đó chính quyền là của nhân dân lao động, thì mối quan hệ chủ-thợ phải khác với mối quan hệ chủ-thợ ở các nước tư bản chủ nghĩa. Người công nhân ở đây vừa là người làm thuê, vừa là người làm chủ. Họ thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua việc ký kết hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể với giới chủ và qua người đại diện của mình là tổ chức

công đoàn. Nhưng đáng tiếc là nhiều tổ chức công đoàn ở các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đã không làm được vai trò vừa là người chăm lo và bảo vệ lợi ích hợp pháp của người lao động, thực hiện quyền làm chủ của công nhân trong doanh nghiệp, vừa là "người trọng tài công minh" trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa chủ và thợ.

Để nâng cao mức sống, cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ lợi ích hợp pháp của công nhân và ngăn chặn tình trạng tranh chấp lao động dẫn đến các cuộc đình công tập thể công nhân trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; góp phần phát triển và ổn định kinh tế, Đảng và Nhà nước phải có những biện pháp cụ thể, đồng bộ.

Cùng với việc giải quyết các vụ tranh chấp về lao động dựa trên cơ sở pháp lý, bảo đảm hài hoà lợi ích nhà nước, người sử dụng lao động và người lao động, Đảng và Nhà nước sớm hoàn chỉnh các chính sách giải quyết những vấn đề bức xúc, ổn định đời sống công nhân, lao động trong quá trình chuyển đổi kinh tế-xã hội : trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thôi việc; tiếp tục cải tiến, hoàn chỉnh chính sách tiền lương cho phù hợp với cơ chế thị trường; bổ sung các giải pháp về nhà ở, chữa bệnh, học hành của con em công nhân, lao động có hoàn cảnh khó khăn. Song song với chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài, Nhà nước cần có một hệ thống chính sách xã hội đối với công nhân ở khu vực này. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sa thải công nhân, có qui định cho chủ doanh nghiệp phải xây dựng một quĩ trợ giúp mất việc làm. Tăng cường công tác thanh tra nhà nước về an toàn lao động tại các doanh nghiệp và xử phạt nghiêm đối với những hành vi vi phạm về an toàn lao động. Kiểm tra, giám sát việc bảo đảm thực hiện luật lao động, luật công đoàn, đi đôi với việc trang bị kiến thức về pháp luật cho người lao động. Cần có những giải pháp điều tiết thu nhập, nhằm khắc phục sự chênh lệch quá mức giữa một số công nhân ở một số ngành. Thực hiện việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước và có chính sách ưu đãi cho công nhân được mua cổ phần tại doanh nghiệp...

Cùng với các giải pháp trên, cần nâng cao vai trò của tổ chức công đoàn cơ sở trong việc chăm lo, bảo vệ lợi ích của người lao động và làm "trọng tài công minh" trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa chủ và thợ, khuyến khích giới chủ doanh nghiệp yên tâm đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh theo đúng pháp luật nhà nước.

3. Nâng cao trình độ học vấn, trình độ tay nghề cho công nhân, nâng cao chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân.

Muốn thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chúng ta phải hết sức coi trọng việc phát triển nguồn lực và coi đó là chìa khoá của sự thành công trong giai đoạn mới của cách mạng. Một trong những nguồn lực quan trọng nhất của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá là đội ngũ trí thức. Cùng với việc đào tạo, phát triển đội ngũ trí thức, cần hết sức coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân - lực lượng chủ đạo của cách mạng Việt Nam, của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế, của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và quá trình chuyển giao công nghệ trong mối quan hệ hợp tác ngày càng mở rộng với nước ngoài, nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đã và đang được hình thành, phát triển. Sự hình thành và phát triển của các khu công nghiệp này đòi hỏi phải có một đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, có tính kỷ luật cao và có khả năng làm việc với hiệu quả cao trong các qui trình khoa học - kỹ thuật - công nghệ tại các khu công nghiệp, công nghệ cao. Nói một cách khác, *sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi phải nâng cao trình độ học vấn, trình độ tay nghề và chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân.*

Về trình độ học vấn và trình độ tay nghề của giai cấp công nhân ở nước ta hiện nay, như đã nói ở phần trên còn rất thấp so với yêu cầu phát triển công nghiệp, công nghệ (xem thêm ở trên). Ở nhiều công ty, xí nghiệp trang bị công nghệ cao, thiếu nghiêm trọng đội ngũ công nhân bậc cao, công nhân lành nghề. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở nước ta mới đạt 10% so với tổng số lao động mặc dầu trong mấy năm gần đây các hình thức đào tạo nghề ngắn hạn đã đạt khoảng 300.000 - 400.000 người một năm. Theo thống kê của Sở Giáo dục- đào tạo thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1995 đến tháng 2-1998 tỷ lệ lao động được đào tạo nghề trên tổng số lao động đang làm việc trong mỗi năm chỉ đạt 6,25%. Cơ cấu trình độ nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay chưa hợp lý : 1 đại học/1,6 trung học chuyên nghiệp /3 công nhân (ở các nước trong khu vực tỷ lệ này là 1/4/10). Mô hình lao động nước ta hiện nay là 88% lao động không lành nghề, 5,5% lao động lành nghề, 3,5% chuyên viên kỹ thuật, 2,7% kỹ sư, 0,3% nhà khoa học và chuyên gia. Trong khi đó, tháp lao động của các nước công nghiệp thường là 35% lao động không lành nghề, 35% lao động lành nghề, 24,5% chuyên viên kỹ thuật, 5% kỹ sư và 0,5% nhà khoa học và chuyên gia (20).

Rõ ràng, trình độ học vấn, trình độ tay nghề và chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân nước ta hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nói chung và cho khu công nghiệp - công nghệ cao, nói riêng. (Vừa qua, khu chế xuất Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh cần tuyển 15.000 lao động nhưng chỉ tuyển được 3000 người đáp ứng đủ yêu cầu của công việc). Do đó, *vấn đề đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ học vấn, trình độ tay nghề và nâng cao chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân càng trở nên bức xúc.* Ngay từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VII (khoá VII) đã xác định : "Tổ chức tốt việc đào tạo và nâng cao học vấn, trình độ nghề nghiệp cho công nhân. Khuyến khích công nhân tự học tập nâng cao trình độ về mọi mặt. Đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo, đặc biệt là đào tạo tại nơi làm việc, đào tạo gắn với lao động sản xuất, bảo đảm đến năm 2000 hầu hết công nhân đều có trình độ văn hoá từ phổ thông cơ sở trở lên, có kỹ năng nghề nghiệp cần thiết". Đại hội Đảng lần thứ VIII cũng đã đề ra mục tiêu "Tăng tỷ lệ người lao động được đào tạo trong tổng số lao động là 22-25% vào năm 2000" (tức là phải đào tạo nghề cho 6-7 triệu lao động từ nay đến năm 2000)".

Thực hiện được mục tiêu trên đây, không phải là một việc dễ dàng. Để đạt được mục tiêu này, Đảng và Nhà nước cần có những chủ trương và giải pháp cụ thể, sát hợp và đồng bộ hơn, như: Tăng cường đầu tư nhiều hơn cho việc đào tạo, bồi dưỡng công nhân lao động theo yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá; tăng qui mô học nghề bằng nhiều hình thức; khuyến khích dạy nghề tại xí nghiệp; gắn việc đào tạo với lao động sản xuất; hướng việc đào tạo công nhân, lao động vào mục tiêu phục vụ cho sự chuyển đổi cơ cấu lao động, cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, đáp ứng yêu cầu của các nghề mũi nhọn, công nghệ mới, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ... và có tính đến cả nhu cầu xuất khẩu lao động, thị trường lao động quốc tế. Có chính sách khuyến khích, khen thưởng những công nhân hăng hái học tập, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề...

*

* *

Việc làm, đời sống và vấn đề nâng cao trình độ học vấn, trình độ tay nghề cho công nhân, nâng cao chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân, là những vấn đề bức xúc hiện nay. Các vấn đề đó có quan hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau, trong đó *vấn đề nâng cao trình độ học vấn và trình độ tay nghề cho công nhân là vấn đề then chốt.* Thực tiễn chỉ ra rằng, muốn có thu nhập cao, có việc làm ổn định và đóng được vai trò tiền phong trong sự nghiệp công nghiệp hoá,

hiện đại hoá đất nước, đội ngũ công nhân nước ta phải có trình độ học vấn và tay nghề cao, phải được "trí thức hoá". "Hiện đại hoá và trí thức hoá" công nhân" là một yêu cầu tất yếu, một vấn đề có tính chiến lược trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chúng ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong một tình hình thế giới đang có những thay đổi nhanh chóng. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại diễn ra như vũ bão, đưa tới bước nhảy vọt về chất trong phát triển lực lượng sản xuất, trong tính chất của lao động và cơ cấu thành phần xã hội. Lao động trí tuệ, sáng tạo sẽ ngày càng chiếm địa vị chủ yếu... Là một bộ phận của thế giới, đất nước ta không thể đứng ngoài rìa của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại, không thể không học tập, vận dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại của nhân loại để đẩy nhanh công cuộc xây dựng đất nước. Và, muốn vậy, chúng ta phải nhanh chóng có một đội ngũ lao động có tri thức kỹ thuật công nghệ mới đủ sức đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế phát triển cao, trong đó có các nước Đông Nam Á, đã chỉ ra rằng, *trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, cần coi trọng việc đào tạo đội ngũ công nhân có trình độ khoa học kỹ thuật cao.*

Như vậy, "tri thức hoá công nhân" đang trở thành *yêu cầu bức bách, một xu thế tất yếu*, nhằm nâng cao chất lượng giai cấp công nhân, làm cho giai cấp công nhân nước ta vươn lên làm chủ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, giữ vững được vai trò tiền phong của mình trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xứng đáng là người đại biểu cho trí tuệ, đại biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến của xã hội, như các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học đã chỉ rõ ./.

Tháng 3 -1998

CHÚ THÍCH

(1) Tạp chí Cộng sản số 16, tháng 8-1997, tr. 9.

(2) Đổi mới chính sách xã hội-Luận cứ và giải pháp - NXB Chính trị Quốc gia, 1997, tr. 137.

(3) Về số lượng, tính đến 1995, số công nhân, lao động nước ta có tới 6,6 triệu người, chiếm 9% dân số, 13,4% lao động xã hội.

(4) Bệ phóng vào thế kỷ XXI của Công nghiệp Việt Nam - Báo Thanh niên, số Xuân Mậu Dần.

(5) Tạp chí Cộng sản, số 23, tháng 12-1997, tr. 52.

(6) Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khoá VII - Lưu hành nội bộ, Hà Nội, 1994, tr. 67.

(7) Tạp chí Cộng sản, số 23, tháng 12-1997, tr. 29-30.

(8) Bộ Luật Lao động vào cuộc sống - Những vấn đề cần tiếp tục tháo gỡ - Báo Nhân dân, 12-3-1998.

(9) Báo cáo tháng 2-1997 của Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 3-2-1997, số 03-BCH/VPTW.

(10) Tạp chí Khoa học Xã hội, số 28, tháng 11-1996, tr. 105, 107.

(11) Tạp chí Khoa học Xã hội, số 28, tháng 11-1996, tr. 75.

(12) Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Khoá VII, đã dẫn, tr. 67-68.

(13) (14) Tài liệu đã dẫn, tr. 31; 98.

(15) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII - NXB Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 123.

(16) Tạp chí Xã hội học, số 2 năm 1997, tr. 11.

(17) Tạp chí Khoa học Xã hội, số 33, tháng 3-1997, tr. 49..

(18) Tạp chí Cộng sản, số 23, tháng 12-1997, tr. 53.

(19) Nhìn lại những cuộc đình công - Báo Sài Gòn giải phóng, 13-2-1998.

(20) Tạp chí Cộng sản, số 17, tháng 9-1997, tr. 20.

CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO MIỀN NAM *TRÊN LĨNH VỰC TƯ TƯỞNG - CHÍNH TRỊ*

LÊ CUNG *

Trong hai bài trước (1), chúng tôi đã giới thiệu về những sự kiện đầu tiên trong Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 và diễn biến của phong trào này từ lúc bùng nổ, ngày 7-5-1963, cho đến khi chính quyền Ngô Đình Diệm (NĐD) bị lật đổ, ngày 1-11-1963. Để có một cái nhìn toàn diện về phong trào Phật giáo miền Nam trên lãnh vực tư tưởng - chính trị.

Hệ tư tưởng của chế độ NĐD là *chủ nghĩa nhân vị*, mà Ngô Đình Nhu là kẻ chủ xướng. Theo Ngô Đình Nhu chỉ có chủ nghĩa nhân vị mới bài trừ được lạc hậu và đẩy lùi được chủ nghĩa phát xít, Ngô Đình Nhu viết: "*Trong một xã hội hậu tiến như Việt Nam, nhiều cơ cấu nội bộ không thích hợp với một chế độ kinh tế lấy nhân vị làm căn bản. Người ta sẽ phí công nếu chỉ bằng lòng tô sửa lại những đường nứt nẻ ở một toà nhà lung lay sắp đổ nát. Nếu là cần, chúng ta phải mạnh dạn đập tan những cơ cấu lỗi thời ấy đi để đặt nền tảng cho những công cuộc xây dựng mới lấy sự giải phóng nhân vị làm tiêu chuẩn. Làm như thế, chúng ta sẽ tránh khỏi sự cám dỗ của chủ nghĩa mác-xít là thuyết đã chủ trương quyền tối thượng của kinh tế trên nhân vị*" (2).

Trong phần mở đầu bản Hiến pháp của cái gọi là "*nền Đệ nhất Cộng hoà Việt Nam*" năm 1956, chủ nghĩa nhân vị được xem như là tiêu điểm mà hầu hết các lãnh vực quốc gia phải khuôn theo: "*Xây dựng dân chủ về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội cho toàn dân trong sự tôn trọng nhân vị*" (3).

Từ năm 1956, chủ nghĩa nhân vị được các linh mục giảng dạy ở Đại học Văn khoa Sài Gòn, tiếp theo NĐD cho thành lập Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long. Ban Giám đốc và Ban Giảng huấn đều là các linh mục hoặc tín đồ Thiên Chúa giáo (TCG), đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của Ngô Đình Thục. Cán bộ viên chức nhà nước từ Trung ương xuống địa phương (tỉnh, quận) đều phải về thụ huấn tại Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long. Công văn số 678 - YT/VP ngày 9-1-1958 của Bộ Y tế gửi các bộ viết: "*Để thi hành Thông tư số 172-TTP ngày 31-12-1957 của Tổng thống Việt Nam Cộng hoà, trong phiên họp ngày 28-12-1957, quý vị đã uỷ nhiệm cho tôi sắp đặt việc đề cử nhân viên theo học các khoá huấn luyện nhân vị trong năm 1958.*

---

* *PTS. Khoa Lịch sử trường ĐHSP - Đại học Huế.*

"Để công việc này được tiến hành một cách chu đáo vì khoá đầu tiên khai giảng vào khoảng đầu tháng 3 dương lịch 1958 sắp tới, tôi yêu cầu cho gửi đến bộ tôi trước ngày 31-1-1958 một danh sách tổng số nhân viên thuộc quý Bộ đủ điều kiện văn hoá ấn định trong thông tư chiếu thượng của Tổng thống và có thiện chí học tập được quý Bộ đề cử theo học các khoá huấn luyện nhân vị trong năm 1958" (4).

Điều cay đắng cho các học viên khi về Vĩnh Long, họ chỉ nghe các linh mục giảng dạy gần như hoàn toàn giáo lý TCG, mua chuộc theo TCG, đồng thời chỉ trích giáo lý Phật giáo, gây chia rẽ trong nội bộ Phật giáo. Tài liệu dùng cho việc giảng dạy của Trung tâm viết: *"Theo Phật giáo nguyên thuỷ, thì Đức Phật không bàn đến nguồn gốc vũ trụ. Ngài cho rằng vũ trụ biến chuyển, có có không không, mà hồn vũ trụ là Brahman (Phạm Thiên) cũng bị lôi cuốn trong vòng biến chuyển ấy.*

"Tư tưởng này của Đức Thích ca, được phái Tiểu thừa nhất loạt tuân theo.

"Nhưng vì thấy quan điểm này quá hẹp hòi, phản tiến hoá, nên đạo sĩ Ashvagosha mới lập ra phái Đại thừa" (5).

Đoạn trích dẫn trên rõ ràng là xuyên tạc có ý thức về tư tưởng của Phật giáo nguyên thuỷ. Nguồn gốc của vũ trụ, hay thực tướng của vũ trụ, theo tư tưởng của Phật giáo nguyên thuỷ và Phật giáo Đại thừa là vũ trụ Duyên khởi (Paticcasamuppada). Vì vũ trụ do Duyên khởi, nên câu hỏi về nguồn gốc của nó, hay câu hỏi về nguyên nhân đầu tiên, trở thành không hợp. Quan điểm của luận sư Ashvagosha (Mã sinh) là "chân như duyên khởi" hoàn toàn không có gì trái với quan điểm vũ trụ duyên khởi của Phật giáo nguyên thuỷ.

Do vậy, dù cho dưới chế độ NĐD *"mảnh bằng nhân vị"* là điều kiện tối quan trọng để thăng quan tiến chức hoặc ít nữa cũng tạm thời yên ổn trước sự theo dõi của chế độ, nhưng vẫn gây không ít bất mãn, chán nản đối với học viên. Đỗ Thọ, một tuỳ viên thân tín của Diệm trong hồi ký của mình, đã phải chua chát thừa nhận: *"Hình thức tu nghiệp cho công chức ở Vĩnh Long do Đức Cha khởi xướng, Tổng thống NĐD rất ưa thích. Tổng thống cứ nghĩ rằng công chức có dịp sẽ tiến bộ về hiệu năng làm việc cũng như hiểu thấu được chủ nghĩa nhân vị.*

"Nhưng Đức Cha và Tổng thống đâu biết những lời than trách của các công chức "bị" đi tu nghiệp chủ thuyết. Trong những dịp đi kinh lý theo Tổng thống, tôi gặp những công chức quen biết, họ than vẫn phải theo học ở Vĩnh Long. Tiền tài tốn kém mà chẳng bổ ích tí nào. Ở nhà vợ con trông, tiền lương chia ra để tiêu sao mà đủ được...

"Những công chức thấp cổ bé miệng họ thân thiết với tôi những cũng nói rất dè dặt. Và từng ấy cũng đủ cho tôi hiểu và tưởng tượng sự việc đi tu nghiệp ở Vĩnh Long" (6).

Trên thực tế đã có những cán bộ viên chức đã phản ứng bằng cách này hoặc cách khác để lẩn tránh không chịu tham gia thụ huấn. Chính Công văn số 17096/YT/VP ngày 22-8-1958 của Bộ Y tế gửi các bộ, đã tiết lộ: *"Bộ tôi nhận thấy trong mỗi khoá, khi danh sách khoá sinh đã lập xong và với sự thoả thuận của các bộ, vẫn có những can thiệp vào giờ phút cuối cùng để giữ nhân viên lại, làm xáo trộn danh sách và nhiều khi, không đủ số khoá sinh đã định.*

"Vì vậy, Bộ tôi quyết định, kể từ nay không chấp nhận sự can thiệp tương tự và đối với những trường hợp chạy chữa riêng để khỏi đi dự huấn luyện Bộ tôi sẽ trình lên Tổng thống định đoạt" (7).

Mặt khác, trung tâm còn đảm nhận nhiệm vụ đào tạo những *"cán bộ nhân vị"* nòng cốt để làm nhiệm vụ xung kích trong việc tuyên truyền chủ nghĩa nhân vị xuống tận dân. Tài liệu của chính Trung tâm huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long cho biết: *"Với mục đích phổ biến lý tưởng nhân vị, mà Trung tâm Huấn luyện Nhân vị toàn quốc ở Vĩnh Long, do Đức Cha Ngô Đình Thục sáng*

lập dưới sự bảo trợ của chính phủ, trong hai năm nay, đã tung ra khắp mọi nơi trên miền Nam vĩ tuyến, trên hai ngàn cán bộ nhân vị đang âm thầm hoặc công khai thành tâm phục vụ lý tưởng" (8).

Khi chủ nghĩa nhân vị xuống tận nông thôn thì chính sách đối với Phật giáo của chế độ càng trở nên khốc liệt và là một thảm trạng đối với nhân dân, nhất là ở các tỉnh miền Trung.

Tại Quảng Ngãi, bằng việc tổ chức các lớp học chủ nghĩa nhân vị, chính quyền NĐD đã bắt ép dân, chủ yếu là tín đồ Phật giáo bỏ đạo của mình để theo TCG. Có nơi Phật giáo bị đả kích mạnh. Nếu những ai phản đối thì đủ mọi thứ tai ương ập đến. Chúng ta sẽ có bức tranh chân xác về chính sách nham hiểm đối với Phật giáo của chế độ NĐD qua một số trích dẫn sau:

Thư đề ngày 23-10-1961 của Hội trưởng Hội Phật giáo Quảng Ngãi gửi Tỉnh trưởng: *"Tại Bình Thiện, chính quyền địa phương đã tổ chức lớp học về duy linh rồi lợi dụng lớp học ấy mà xuyên tạc đạo Phật của chúng tôi, doạ nạt và bắt hội viên của chúng tôi phải ký đơn qua TCG, nếu không sẽ đi học tập dài hạn tại quận và tỉnh..."*.

"Tại Bình Kỳ, ông hội viên cảnh sát đã tổ chức một cuộc họp của đội diệt cộng (trong đó đa số là hội viên Phật giáo). Trong cuộc họp ấy, ông tuyên bố: "Tất cả những ai trước theo tôn giáo khác nay phải vào TCG hết, nếu không sẽ khai trừ ra khỏi đội diệt cộng, đồng thời lập hồ sơ đưa về chi công an tỉnh để học tập dài hạn" (9).

Thư đề ngày 12-12-1961 của khuôn hội Phật giáo Hà Nhai gửi Ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi viết: *"Gần đây hội đồng xã Sơn Trung có tổ chức một lớp học tại thôn Hà Nhai về thuyết duy linh thời gian bốn ngày và duy trì thêm một ngày nữa để buộc hội viên chúng tôi bỏ Phật giáo qua công giáo. Số lượng hội viên nói chung toàn trường là 150 người mà phần đông là hội viên Phật giáo... Lớp học duy linh ấy bài xích Phật giáo và nói đạo Phật là đường mê muội tối tăm chỉ có TCG có Đức Chúa Giê-su là đấng đáng kính và có nhiều phép màu nhiệm, người chết thui mà chỉ sống lại... Trong lớp học không ai phát biểu và chất vấn nhiều, họ nói chỉ biết Tin chúa, tin Trời là được. Nếu người nào chịu tin Chúa, chưa tin Trời coi như chưa thấm nhuần tài liệu thì phải đi học mãi, lớp này đến lớp nọ"* (10).

Thư đề ngày 23-9-1961 của khuôn hội Phật giáo xã Sơn Mỹ gửi Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi cho biết: *"Trong thời gian gần đây cứ theo các vức báo cáo có ông thầy Dư người công giáo ở Phú Hoà về giảng đạo và dạy thuyết duy linh tại xã Sơn Mỹ, đi đến thôn ông ấy dùng lời lẽ ép hội viên chính thức của Phật giáo, buộc họ ký đơn tình nguyện vào TCG, nếu không thì dùng biện pháp chính quyền khủng bố như ghép vào tội tình nghi, lướng hướng, bắt học tập, thu giấy căn cước, và thẻ chứng minh của Phật giáo, làm cho sự sinh hoạt trở ngại"* (11).

Ở Phú Yên, tín đồ Phật giáo cũng bị chính quyền địa phương bắt ép vào TCG bằng sức ép chính trị. *"Biên bản hội nghị rộng rãi của khuôn hội Phật giáo Hoà Quang"*, quận Tuy Hoà, ngày 13-7-1961 ghi: *"Ông Trần Di thôn Mậu Lâm đã đứng lên run rẩy vì quá xúc động và kính thưa hội viên, với giọng nói nghẹn ngào oán thán ông đã im bặt một phút cho hàng lệ chảy trên khuôn mặt gầy gò, làm cho cử toạ bùi ngùi và không khí hội trường trở nên căng thẳng. Sau đó ông đã thổn thức trình bày rằng: "Vào ngày 6 và 7 tháng 7 liên gia mời toàn thể đồng bào trong thôn tập trung tại 3 địa điểm... nhưng đến nơi không học tập mà lại được tuyên bố rằng: "Ai chịu ký tên vô công giáo thì được về nhà làm ăn, bằng không thì ở lại học tập mãi bao giờ chịu ký mới về. Sau đó có nhiều người cũng như tôi không chịu về. Hôm sau họ bắt con trai tôi... đi gác một mình trên núi xa, sau khi về vì sợ hãi quá con tôi phải xin vô công giáo"*. Hơn thế nữa, những kẻ chủ trì buổi họp đã trắng trợn tuyên bố rằng: *"cấm không được ai qua lại từ nhà này sang nhà khác*

ai vi phạm kẻ ấy là tiếp tế cộng sản hoặc là nói xấu công giáo sẽ bị bắt bớ đánh đập" (12).

Rất nhiều trường hợp, tín đồ Phật giáo bị bắt bớ, giam cầm, bị đánh đập tra tấn. Thư đề ngày 27-11-1961 của khuôn hội Phật giáo Hoà Vinh gửi Tỉnh hội Phật giáo Phú Yên cho biết: *"Ông Lê Đức Ngưng Tổng thư ký trong ban trị sự khuôn hội... không biết lý do gì mà hội đồng xã bắt giam tại trụ sở một tuần nhật rồi giải về quận giam cầm nay đã gần hai tháng chưa thả.*

"Ông *Võ Cho 62 tuổi giúp trong ban nghi lễ khuôn hội không biết lý do gì mà Hội đồng xã bắt ông tra tấn đánh đập đến nỗi bệnh mà hiện nay vợ con đến xin ông đại diện cho đem về nhà đổ thuốc.*

"Đạo hữu trong khuôn hội cũng có một số bị hội đồng xã bắt giam tại trụ sở 3 ngày rồi trong số ấy người nào tình nguyện theo công giáo thì được thả về còn người nào chưa tình nguyện thì chưa thả" (13).

Có tín đồ Phật giáo bị thủ tiêu bằng cách chôn sống như các ông Nguyễn Chuyển, Đỗ Thìn ở thôn Mậu Lâm, xã Hoà Quang, quận Tuy Hoà .

Để bắt ép tín đồ Phật giáo theo TCG, chính quyền NĐD còn sử dụng đến cả phương châm *"chiếc gậy và củ cà rốt"*. Ông Trần Kỳ thôn Phú Xuân, xã Xuân Phước, quận Đồng Xuân (Phú Yên) cho biết một cán bộ xã đã nói với ông như sau: *"Tôi thấy anh là người trong trắng nên tôi rủ anh đi để hưởng được quyền tự do hạnh phúc vì khả năng anh có thể làm được một ông cán bộ, hay ông ấp trưởng chẳng hạn, tôi nói như vậy chớ vô hay không vô tuỳ anh. Anh coi bữa nay người ta vô công giáo hết, còn bao nhiêu thì bị tố, bị bắt cũng là đạo Phật nhiều hơn, nếu anh có ở trong đó có bị lây thì uổng lắm"* . Ông Trần Kỳ bị hăm doạ: *"Bây giờ anh vô thì không có gì hết mà không vô thì tôi cho anh biết nội trong năm nay không biết tháng nào anh cũng bị người ta, anh có biết không ? Ông quận trưởng cũng công giáo, chi công an cũng công giáo, đại diện xã cũng công giáo, tôi thường đi nhà thờ huyện, tôi biết người ta ngó chăm chăm trong đạo Phật của anh và nói chung trong gia đình đạo Phật nhiều hơn... những người vô công giáo nếu truyền đơn gạc rãi một bên cũng không sao, chứ Phật giáo người ta túm cổ"* (14).

Trên nền tảng của chủ nghĩa nhân vị, gia đình họ Ngô đẩy mạnh việc xây dựng đảng Cần lao nhân vị nhằm làm đội quân chủ lực cho chế độ. Lúc đầu, Ngô Đình Nhu chủ trương lấy tín đồ TCG làm nòng cốt, nhưng người các tôn giáo khác vẫn được thu nạp vào đảng. Từ cuối năm 1957, sau khi tạm thời vượt qua những khó khăn buổi đầu, chế độ dường như đã vững mạnh, gia đình họ Ngô chủ trương phải có một chủ lực thuần nhất, hoàn toàn trung kiên để đối đầu với lực lượng cách mạng, đảng Cần lao Nhân vị biến thành đảng: *"Cần lao TCG"*, lấy tôn giáo làm yếu tố ưu tiên, và độc nhất cho mọi chính sách, nhất là chính sách nhân sự, nên đảng viên hầu hết là tín đồ TCG. Kẻ vào đảng phải tuyên thệ có sự chứng giám của một vị linh mục thề chiến đấu vì Chúa *"đem hết thể xác và linh hồn cho đến hơi thở cuối cùng để chống cộng sản vô thần, chống Phật giáo ma quỉ, chống các đảng phái quốc gia"* (15). Kẻ có chân trong đảng cần lao là thể hiện sự trung thành đối với chế độ, được chế độ tin tưởng và cất nhắc, *"cần lao là con đường duy nhất để đưa người công giáo, và chỉ người công giáo mà thôi vào chính quyền"* (16).

Do chính sách trên đây, bộ máy cai trị của nhà nước Diệm thể hiện tính chất *"giáo trị"* một chiều hết sức cao độ.

Tại Sài Gòn - Chợ Lớn, phó đô trưởng kiêm thủ lĩnh Thanh niên cộng hoà và hầu hết các quận trưởng là Cần lao TCG.

Đến đầu năm 1963, hầu hết các tỉnh trưởng, thị trưởng đều là người Cần lao TCG (trừ tỉnh trưởng Thừa Thiên, Phú Yên và thị trưởng Đà Lạt). Sau khi phong trào Phật giáo miền Nam bùng nổ (1963), các tỉnh trưởng Thừa Thiên, Phú

Yên bị cách chức để thay thế bằng người Cần lao TCG.

Ở thôn xã, thực hiện chính sách đề cao TCG, chế độ NĐD đã bãi bỏ các hội đồng dân cử và thay bằng cách *"chỉ định". "Một trong những khuyết điểm lớn nhất của Diệm trong năm 1956 là việc các viên chức làng xã được bầu cử đã bị chính quyền trung ương thay thế một cách độc đoán bằng những kẻ tay sai được chỉ định"* (17).

Bằng biện pháp trên, chính quyền NĐD đã nhanh chóng *"TCG hoá"* bộ máy chính quyền thôn xã. Cho đến năm 1957, hầu hết các xã trưởng, thôn trưởng đều nằm trong tay những người Cần lao TCG. Do *"chế độ chỉ định"* nên bộ máy chính quyền thôn xã ra sức bạo hành ức hiếp lương dân, mà nạn nhân chủ yếu là những người không cùng tôn giáo với Diệm.

Dưới chế độ NĐD, hiện tượng *"linh mục chế"*, một hình thức *"siêu chính phủ"* rất phổ biến. Các linh mục có một thế lực chính trị rất lớn. Họ không ngần ngại tìm cách đưa con chiên của mình vào thay thế các quận trưởng hay xã trưởng không công giáo. Nguyễn Chánh Thi, người cầm đầu cuộc đảo chánh (11-11-1963) viết: *"Hầu như mỗi tỉnh của miền Nam, nhất là tại miền Trung, cứ mỗi tỉnh có một linh mục có quyền sinh sát trong tay mà chả ai dã động đến, vì đằng sau linh mục là sức mạnh của chính quyền. Họ còn lộng hành hơn là nhận đơn kiện cáo của con chiên, rồi phê vào đơn, đưa đến quận trưởng, tỉnh trưởng, bảo phải xử theo ý linh mục, không thì mất chức"* (18). Theo Chu Bằng Lĩnh: *"Thời đó, dân chúng xầm xì biết bao nhiêu chuyện về cha này, cha nọ... Việc gì khó đến đâu, cứ đến tay "các cha" cũng xong hết! Mà từ trên địa hạt nào cũng thấy bóng dáng áo đen lẩn vào: chính trị, kinh tế, thương mại v.v..."* (19).

Hiện tượng *"linh mục chế"* xuống tận thôn xã. Một số giáo sĩ và tín đồ cầm nắm hay chi phối tất cả mọi quyền và lợi, ban này hay ban kia của chính quyền chỉ là công cụ hoặc áo tuồng mà thôi (20). Do đó, ở nông thôn, nhất là tại các *"khu dinh điền"*, *"khu trù mật"* và đặc biệt là *"ấp chiến lược"*, Phật giáo đồ là đối tượng bị ngược đãi và tấn công của chính quyền NĐD. Ngay cả một xã gồm ba hay bốn làng đi nữa, nếu chỉ có một người theo TCG, thì người ấy vẫn cầm đầu hoặc thực sự khống chế (21). "Ấp chiến lược" xét trên tất cả các mặt *"là cơn ác mộng khủng khiếp đối với Phật giáo! Từ hai cái chiêu bài gọi là "chống cộng hạ tầng" và "dân chủ pháp trị", ấp chiến lược thực là chiến lược và chiến thuật vĩ đại của cái sách "giáo trị một chiều". Từ sự dụng ý đến sự dùng người, từ sự đặt để đến sự quản trị, từ sự bố trí đến sự tổ chức, ấp chiến lược như những chiếc nơm sắt, lớn và chắc, chụp xuống tất cả tư tưởng, nhất là tín ngưỡng, của dân tộc Việt Nam"* (22).

Trong quân đội, chính sách kỳ thị Phật giáo, độc tôn TCG của chế độ NĐD cũng thể hiện rất rõ nét. Quân đội Diệm *"xây dựng theo nguyên tắc 3Đ (Đảng, Đạo, Địa phương)"* (23). Với nguyên tắc này, dưới chế độ Diệm, *"việc bổ nhiệm các chức vụ quan trọng trong quân đội thường được nhắm vào tiêu chuẩn : Có chân trong đảng Cần lao (đảng của chính quyền), có đạo công giáo"* (24). Chủ tịch Phong trào Cách mạng Quốc gia (một tổ chức vươn dài của đảng Cần lao) trong quân đội Diệm đã nói với các sĩ quan rằng: *"Các anh có vị thế tốt trong quân đội, nhưng chưa đủ đảm bảo, vì chưa hiểu thấu về chính trị. Cần phải nhập cuộc, nghĩa là tuyên thệ gia nhập phong trào thì tương lai được đảm bảo hơn"* (25).

Từ năm 1957, chế độ Diệm đã cho thành lập *"Liên đoàn sĩ quan TCG* " khu thủ đô do trung tá Nguyễn Văn Châu, Giám đốc nha Chiến tranh tâm lý Bộ Quốc phòng, làm chủ tịch, nhằm tập hợp lực lượng TCG trong quân đội để làm nòng cốt và dùng số này để khống chế bộ phận sĩ quan không cùng tín ngưỡng.

Do vậy, dù cho quân đội Diệm đa số là tín đồ Phật giáo, nhưng sĩ quan chỉ huy phần lớn là

tín đồ TCG. Trong số 9 sư đoàn bộ binh của Diệm đã có tới 7 sư đoàn trưởng là tín đồ TCG. Sĩ quan TCG nắm giữ các chức vụ quan trọng và được thăng chức rất nhanh chóng như Trần Thanh Chiêu mặc dầu chưa qua trường lớp quân sự nào, trong vòng 5 năm, được thăng chức từ trung uý lên trung tá, như Lê Quang Tung lúc Diệm mới về nước chỉ là sĩ quan mới ra trường nhưng đến năm 1963 đã lên đến đại tá, như Trần Ngọc Tám, tay chân thân tín của Ngô Đình Thục, tỉnh trưởng tỉnh Vĩnh Long, từ năm 1954 đến năm 1958 đã được thăng ba cấp từ thiếu tá lên thiếu tướng (26). Trong lúc đó nhiều sĩ quan tín đồ Phật giáo bị o ép trù dập, khó có thể ngoi lên được, như Linh Quang Viên, khi Diệm mới lập chính phủ đã là đại tá, nhưng 9 năm sau vẫn là đại tá, như Vĩnh Lộc, Huỳnh Văn Tôn và hàng trăm sĩ quan khác, trong suốt 9 năm của chế độ Diệm chỉ được thăng lên một bậc, lại không được giữ chức vụ chỉ huy.

Những bộ phận có quyền và béo bở trong cơ quan thì hầu hết là người TCG nắm giữ. Thí dụ *"trong một cơ sở an ninh quân đội, có 54 nhân viên mà lại đến 50 người là TCG"* (27). Sở dĩ có tình trạng này là vì *"tại các đơn vị quân đội, đơn vị trưởng chọn lấy sĩ quan an ninh, nhưng đơn vị trưởng đa số là người cùng tín ngưỡng TCG với Ngô Tổng thống hoặc chịu sự khống chế của cố vấn, thì sĩ quan an ninh được lựa chọn hay phải lựa chọn là ai, và ai là nạn nhân khỏi hỏi và khỏi nói"* (28). Vì vậy, tín đồ Phật giáo tuy chiếm đa số mà vẫn khiếp sợ trước bộ phận thiểu số TCG.

Trong trang bị, huấn luyện cũng vậy. Donalde Harington, một mục sư Tin lành ngày 30-6-1963 diễn thuyết tại nhà thờ lớn New York đã vạch ra rằng: *"Các tư lệnh tiểu đoàn TCG trong quân đội miền Nam VN được trang bị với vũ khí hạng nặng và đầy đủ hơn là những người không phải là TCG"* (29).

Nổi bật nhất là *"chế độ tuyên uý"* trong quân đội từ cấp trung đoàn trở lên trung ương thì có Nha tuyên uý dù cho tín đồ TCG trong quân đội Diệm chỉ là thiểu số. Trái lại, Phật giáo dù là số đông vẫn không có tuyên uý. Để đối phó với sự phản ứng công khai của tín đồ Phật giáo trong quân đội, Diệm dùng nhiều biện pháp khác nhau: có lúc Diệm cũng nói đến tuyên uý Phật giáo, *"khi thì nói riêng và nói bằng miệng, khi thì nói trên báo chí, có một lần nói bằng công văn, nhưng tất cả lời nói ấy đều lỏng lẻo... và công khai tỏ thái độ dùng sự chậm trễ của văn thư và nguyên tắc để làm cho việc thiết lập Tuyên uý Phật giáo không thể thực hiện được"* (30); có lúc ra điều kiện là *"Phật giáo, nếu lập tuyên uý, phải đặt dưới quyền tuyên uý TCG, tăng sĩ Phật giáo phải cởi áo, ăn mặn"* (31); có lúc *"nhằm mục đích chứng tỏ Phật thấp kém bằng cách lựa chọn một vài vị tăng sĩ đã bị họ bắt đi lính hay một vài Phật tử thuộc nhiều kinh chú cho làm "ông sãi" giữ những nơi họ lập ra và cũng gọi là chùa nhưng kỳ thực chỉ là một cái chòi sơ sài, xơ xác, với một bàn thờ thảm hại, và "ông sãi" ấy thỉnh thoảng vác mõ đi đưa những xác chết nào được đưa về quân y viện. Đó là tuyên ý Phật giáo"* (32).

Cùng với *"chế độ tuyên uý"*, nhà thờ TCG mọc lên khắp các doanh trại quân đội. Trong *"Việt Nam máu lửa quê hương tôi"*, Đỗ Mậu viết: *"Sau khi thăm xong các doanh trại, Cẩm mời chúng tôi đến chiêm ngưỡng một ngôi "giáo đường", to lớn và khang trang. Tôi khen ngợi Cẩm có sáng kiến tốt, đồng thời cũng hỏi xem Cẩm có thiết lập một ngôi chùa nào không, Cẩm trả lời "chưa". Tôi nổi nóng ngay và la Cẩm: "Ở đây chỉ có vài trăm binh sĩ theo TCG thì anh lo làm nhà thờ ngay, trong lúc đó có đến 3000 quân nhân theo Phật giáo thì anh không chịu để ý lo phần thiêng liêng của họ, anh làm vậy binh sĩ sẽ ngờ rằng Tổng thống Diệm chủ trương kỳ thị tôn giáo, hơn nữa anh là cấp chỉ huy có đạo Thiên chúa, anh sẽ mang tiếng bất công... Không ngờ những lời tôi la mắng thiếu tá Cẩm hôm đó đã đem lại hậu quả tai hại cho tôi ngay sau đó"* (33).

Thảm hại hơn nữa là trong quân đội Diệm còn có chính sách ưu tiên cho một thứ quân đội,

một thứ quân đội không nằm trong định chế, nhưng lại có đặc quyền kiểm soát, điều động và khống chế các bộ phận khác, đó là "*quân đội Cần lao*". Lực lượng này khi ẩn khi hiện và chỉ chịu mệnh lệnh của văn phòng cố vấn mà thôi.

Ở nông thôn Diệm thành lập những đội vũ trang TCG đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của các linh mục. Ở ấp Bình Hưng (Cà Mâu) có đội quân của linh mục Nguyễn Lạc Hoá. Đội quân này đông tới 1.200 người gồm toàn tín đồ TCG, được Mỹ - Diệm ưu tiên trang bị, kể cả việc xây dựng một sân bay lên thẳng. Giới chỉ huy quân sự Mỹ đã từng tuyên bố Bình Hưng là "*tấm gương cho toàn thế giới tự do noi theo*", "*chống lại tinh thần gan dạ này, chủ nghĩa cộng sản dứt khoát không thể thắng được*" (34). Ở vùng Trà Long (Cần Thơ), một trung tâm TCG, Diệm cũng cho tổ chức đội vũ trang TCG. Dưới thời Diệm, chỉ riêng vùng châu thổ sông Cửu Long, Mỹ - Diệm đã thành lập tới 8 đội quân vũ trang mang danh TCG kiểu Nguyễn Lạc Hoá. Ở miền Trung, tiêu biểu có đội quân Tổng Giám mục. Tờ Newsweek (New York) ngày 27-5-1963 cho biết: "*Tại nông thôn, có một số làng mạc đặt dưới quyền kiểm soát của các linh mục, họ có quân đội riêng phòng thủ. Ở vùng bờ biển phía Bắc quanh Huế có nhiều đơn vị nhỏ trong những đoàn quân ấy được mệnh danh là "quân đội Tổng giám mục" chịu trách nhiệm trực tiếp với Tổng giám mục và nhiệm vụ chủ yếu là bảo vệ nhà thờ và linh mục. Các linh mục được trang bị bằng vũ khí Hoa Kỳ và một phần nào được cố vấn Mỹ huấn luyện*" (35).

Chính sách kỳ thị Phật giáo, độc tôn TCG của chế độ NĐD trong quân đội là một chính sách "*TCG hóa*" miền Nam. Nó là một thảm trạng đối với những người khác tôn giáo với Diệm, nhất là đối với tín đồ Phật giáo và đã trở thành một trong những nguồn gốc sâu xa đưa đến sự bất mãn của quân đội Diệm đối với chế độ, mà cuộc đảo chánh ngày 11-11-1960 và vụ ném bom vào "*Dinh Độc lập*" ngày 27-2-1962 là những chứng minh cụ thể.

Ngoài ra, NĐD còn cho thành lập nhiều tổ chức thanh niên TCG, như: "*Thanh niên thôn quê TCG*", "*Thanh niên thánh nghiệp*", "*Sinh viên thánh mẫu*", "*Phong trào hùng tâm dũng trí*"... Nhiều linh mục có mặt trong tổ chức "*Thanh niên cộng hoà*", một tổ chức "*rường cột*" của chế độ, nhằm khống chế thanh niên, khuyến khích thanh niên TCG.

*

* *

Chúng ta thấy rằng đối với Phật giáo miền Nam, chính quyền NĐD đã cho thi hành một chính sách hết sức phản động trên lãnh vực tư tưởng - chính trị. Chủ nghĩa Nhân vị của Ngô Đình Nhu đã trở nên khó hiểu đối với người Việt Nam, Jerrold Shecter cho rằng: "*Mặc dù nó được nêu ra như là "một công thức dân tộc" để dung hoà những giá trị của phương Đông và phương Tây, chủ nghĩa nhân vị chưa bao giờ có một chỗ đứng ở Việt Nam do tính chất mơ hồ của những tư tưởng của nó và sự bất lực của gia đình họ Ngô không thể biến tư tưởng thành hành động*" (36). Chính tay chân của gia đình họ Ngô thừa nhận : "*Nhân vị đã được chính quyền chủ trương, phổ biến... nhưng mấy ai hiểu rõ nhân vị là gì*" (37). Đúng hơn, dưới con mắt của người Việt Nam, chủ nghĩa nhân vị của gia đình họ Ngô là "*một thủ đoạn bịp bợm nhằm làm cho TCG trở nên hấp dẫn, gia đình họ Ngô tượng trưng không chỉ cho TCG mà cả cho sự can thiệp của nước ngoài*" (38).

Mặc khác, chính sách "*TCG hoá*" bộ máy nhà nước từ trung ương xuống địa phương của chính quyền NĐD đã gây nên những bất mãn và chống đối sâu rộng trong quần chúng Phật giáo. Nó đã trở thành một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự bùng nổ Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963. Chính linh mục Cao Văn Luận, nguyên Viện trưởng viện Đại học Huế,

một người thân tín với gia đình họ Ngô cũng đã thừa nhận. Khi phong trào Phật giáo vừa bùng nổ, chính Cao Văn Luận đã nói với Ngô Đình Thục rằng: "*Sau di cư nhờ gần một triệu dân công giáo từ Bắc vào, con số đông hơn trước nhưng tỷ lệ vẫn là 10% hay kém hơn trong số dân Việt Nam vậy mà hiện nay mọi chức vụ lãnh đạo quốc gia đều nằm trong người công giáo.*

"Chỉ riêng điều này cũng có thể gây những bất mãn và chống đối trầm trọng chưa nói đến những lỗi lầm không thể tránh được của bất cứ chính quyền nào" (39).

CHÚ THÍCH

(1) Lê Cung. *Tìm hiểu những sự kiện đầu tiên trong phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4 (274), 1994, tr. 8-12. Lê Cung. *Về phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5 (275), 1994, tr. 5-8.

(2) Bùi Tuân. *Xây dựng trên nhân vị*. Nxb. Nhận thức, Huế, 1956, tr. 59.

(3) Dương Thành Mậu. *Đường về nhân vị*. Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr. 46.

(4) Công văn số 678-YT/VP ngày 9-1-1958 của Bộ trưởng Y tế gửi các bộ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.01-HS.2412.

(5) Như chú thích (3), tr. 77.

(6) Đỗ Thọ. *Nhật ký Đỗ Thọ*. Nxb Đồng Nai, Sài Gòn, 1970, tr. 61,62.

(7) Công văn số 17096-YT/VP của Bộ Y tế gửi các bộ ngày 22-8-1958. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.01-HS.2421.

(8) Như chú thích (3), tr. 46,47.

(9)(10)(11)(12)(13)(14) Hồ sơ gửi Tổng thống và Quốc hội của Hội Phật giáo Trung phần ngày 20-2-1962. Thư viện trường Cao cấp Phật học Thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn, 1968.

(15) Chu Bằng Lĩnh. *Đảng Cần lao*. Nxb. Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, 1993, tr. 165.

(16) Như trên, tr. 196.

(17) Trần Văn Đôn. *Our Endless War Inside Vietnam*. Pressidio Press, San Rafaej, CA, USA, 1978, tr. 24.

(18) Nguyễn Chánh Thi. *Việt Nam - Một trời tâm sự*. Nxb. Anh Thư, Los Alamitos, CA, 1987, tr. 80.

(19) Như chú thích (15), tr. 128.

(20)(21)(22) Thích Trí Quang. *Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam*. Tuần báo Hải triều Âm, số 12, ngày 9-7-1963, tr. 2.

(23) Cao Văn Lượng. *Âm mưu lợi dụng Giáo hội Thiên Chúa giáo để đàn áp phong trào cách mạng miền Nam của Mỹ - Diệm*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 48, tháng 3, 1963, tr. 2-11.

(24) Đỗ Đức Thái. *Thảm hoạ Việt Nam (Chính trường và chiến trường)*. Chicago, Sài Gòn, 1964, tr. 103.

(25) Như chú thích (18).

(26) Như chú thích (23).

(27)(28) Như chú thích (10).

(29) *South Vietnam: The Mandarins of Hue*. Copy from Newsweek, May 27, 1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TM-HS.209, tr. 1-3.

(30)(31)(32)(33) Như chú thích (20).

(33) Đỗ Mậu. *Việt Nam máu lửa quê hương tôi* (Hồi ký chính trị). Nxb Văn nghệ, Westminster, CA, USA, 1993, tr. 55,56.

(34) Như chú thích (23).

(35) Như chú thích (24).

(36) Schecter, Jerrold. *The New Face of Buddha*. John Weatherhill, Tokyo, 1967.

(37) Như chú thích (3), tr. 46.

(38) Như chú thích (16), tr. 186.

(39) Cao Văn Luận. *Bên dòng lịch sử*. Nxb. Trí Dũng, Sài Gòn, 1972, tr. 315.

Bước đầu tìm hiểu về
ĐÔNG DƯƠNG LAO ĐỘNG ĐẢNG
QUA CÁC TÀI LIỆU LƯU TRỮ CỦA PHÁP

PHAN VĂN HOÀNG *

L.T.S. Về Đông Dương Lao động Đảng, hiện nay còn có những ý kiến đánh giá khác nhau; Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin công bố bài viết sau đây của tác giả Phan Văn Hoàng để bạn đọc tham khảo.

Sau nhiều tháng tích cực chuẩn bị, Đông Dương Lao động Đảng (ĐDLĐĐ - chữ Pháp là *Parti Travailliste Indochinois*) được chính thức thành lập ngày 12-11-1926. Hội nghị lần thứ nhất của ĐDLĐĐ đã được tổ chức công khai tại Khách sạn Cửu Long Giang (*Hôtel du Mékong)* ở Sài Gòn.

Trong hơn bảy thập niên qua, về chính đảng này có lẽ chưa được chúng ta nghiên cứu một cách có hệ thống và tường tận để có thể có một sự đánh giá thực sự khách quan, khoa học và công bằng hơn. Vì vậy dựa vào những hồ sơ của thực dân Pháp trước đây hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II ở thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Văn khố Hải ngoại *(Centre des Archives d' Outre - mer*) ở Aix-en - Prvence (Pháp), chúng tôi xin cung cấp một số tư liệu về ĐDLĐĐ cũng như thái độ của nhà cầm quyền Pháp đối với chính đảng này để bạn đọc tham khảo.

I. THÀNH LẬP ĐÔNG DƯƠNG LAO ĐỘNG ĐẢNG

Ngày 12-11-1926, ĐDLĐĐ được chính thức thành lập và nhiệm vụ đầu tiên của Hội nghị lần thứ nhất của ĐDLĐĐ là bầu ra Ban Trị sự Lâm thời và đại biểu của Đảng ở các tỉnh lúc đó.

Ban Trị sự Lam thời gồm có :

Chánh Đảng trưởng : Cao Triều Phát

Phó Đảng trưởng : Nguyễn Văn Phúc

Tổng Thư ký : Nguyễn Phước Quan (tự Quảng Đại)

Thủ quỹ : Cao Hải Để

Kiểm soát viên : Nguyễn Văn Cầu, Lê Cương Phụng, Lê Thành Lư.

Cố vấn pháp luật :

Luật sư Loge (ở Nam Kỳ)

Luật sư Maurice Hersant (ở Pháp)

Đại biểu ở các tỉnh gồm có : Nguyễn Văn Chính (tức Thái) ở Biên Hoà; Trần Vĩnh Ngôn

* *Khoa Lịch sử ĐHSP - ĐHQG Thành phố Hồ chí Minh.*

ở Bà Rịa; Lê Xuân Mai ở Chợ Lớn; Nguyễn Văn Hoài và Năm Phát ở Mỹ Tho; Lê Kim Tiếng ở Sa Đéc; Đào Kiến Liệm ở Vĩnh Long; Huỳnh Long Thành ở Trà Vinh; Nguyễn Bảo Toàn ở Cần Thơ; Nguyễn Văn Chất ở Cù Lao Giêng; Phạm Văn Lắm ở Long Xuyên; Nguyễn Văn Đê ở Châu Đốc; Nguyễn Hà Nam ở Sóc Trăng; và Đỗ Lai Triệu ở Bạc Liêu.

Chánh Đảng trưởng Cao Triều Phát - người được giới thiệu "*là một người có tâm chí và học thức*", đã từng được "*mục kích những nỗi khốn khổ và đau đớn của anh em lao động* [Việt Nam ở Pháp] *trong cuộc chiến tranh* [thế giới lần thứ nhất]" (1) - đã tuyên bố (bằng tiếng Pháp) trước Hội nghị : "*Cho đến hôm nay, công nhân Việt Nam bị bỏ mặc. Chẳng ai bảo vệ họ cả. Đông Dương Lao Động Đảng đã đến đúng lúc... Phải bảo vệ người thợ Việt Nam chống lại tay tư bản. Cho đến nay công nhân bị bóc lột một cách đáng xấu hổ. Vai trò của chúng ta, bổn phận của chúng ta là bảo vệ họ*" (2).

Hội nghị cũng thông qua Điều lệ Đảng, trong đó mục đích của ĐDLĐĐ được minh định: "*Đảng có mục đích kết hợp các đảng viên bằng sợi dây đoàn kết, thân ái và cung cấp cho họ sự giúp đỡ về vật chất khi cần, làm cho họ tiến bộ, ủng hộ quyền lợi nghề nghiệp - chung cũng như riêng - của họ trước chính quyền, giúp cho những người trẻ dễ dàng trong bước đầu vào nghề*".

Trong bức thư gửi cho Quyền Thống đốc Nam Kỳ Le Fol một ngày sau Hội nghị này, Cao Triều Phát đã nêu rõ : ĐDLĐĐ "*bao gồm những người lao động trí óc và lao động chân tay thuộc mọi cương vị và chủng tộc theo đuổi một lý tưởng mà mục đích của lý tưởng đó là mang lại cho họ những sự cải thiện về vật chất và tinh thần (...). Cho đến nay công nhân Việt Nam, hay đúng hơn là công nhân Đông Dương lúc nào cũng bị bỏ rơi. Đông Dương Lao Động Đảng mong muốn điều phúc lợi cho họ, mong muốn họ tiến bộ trong nghề nghiệp; nói tóm lại mong muốn hoạt động cho sự phục hưng về vật chất lẫn tinh thần của xứ sở*".

Theo bức công điện số 22, ngày 8-12-1926 của Pierre Pasquier (3) gửi cho Toàn quyền Đông Dương Alexandre Varenne (đang ở Paris), thì ĐDLĐĐ "*tập hợp trước hết những tài xế ôtô mới đây muốn thành lập Nghiệp đoàn, đặc biệt nó muốn tác động đến những thợ máy và nhân công có tay nghề chuyên môn cùng công nhân nhà máy Ba Son*". Tài liệu đính kèm theo bức điện nói trên đã giải thích rõ hơn : những người lãnh đạo ĐDLĐĐ chỉ "*ưu tiên hướng tới những người làm công ăn lương ở thành thị, những tài xế ôtô phần đông làm việc cho người Âu, những thợ máy, những công nhân có tay nghề chuyên môn, những người thợ ở Ba Son, ở Bưu điện, ở Công chánh, ở các hãng kỹ nghệ lớn của tư nhân. Đây sẽ là thân chủ chính trị cực kỳ quan trọng, nếu một cuộc cách mạng hay một cuộc nổi dậy nổ ra! Ở Nam Kỳ, không có một tổ chức nào có thể đạt tới những thân chủ này và thực hiện được một tác động và một kỷ luật đối với họ vào thời điểm phù hợp. Sự thiếu sót này vừa được lấp đầy một cách đột ngột như dưới hiệu lực của một khẩu hiệu bí mật, đúng vào lúc mà một chiến dịch bất tham dự và bất hợp tác được phát động trong tất cả các báo chí Việt Nam*".

Sau Hội nghị, Chánh Đảng trưởng Cao Triều Phát nhân danh Ban Trị sự Lâm thời của ĐDLĐĐ đã gửi điện cho Tổng thống Pháp và gửi thư cho Toàn quyền Đông Dương cùng Thống đốc Nam Kỳ chính thức thông báo về sự ra đời của Đảng này. Ông không hề làm đơn xin chính quyền thực dân Pháp cho phép thành lập Đảng (4).

Ngay từ đầu, nhà cầm quyền Pháp ở các cấp đều có thái độ chống lại việc thành lập ĐDLĐĐ.

Trong bức thư mật số 850.S, ngày 18-11-1926 gửi Thống đốc Nam Kỳ, Chánh Sở Mật thám Nam Kỳ là Paul Arnoux đã viết : "Mặc dù bản Điều lệ [của ĐDLĐĐ] *gửi để ông chuẩn y*

có vẻ vô hại, song ý kiến dứt khoát của tôi là không chấp thuận việc xin thành lập ĐDLĐĐ. Sở dĩ tôi có ý kiến như thế là vì tính cách của những người sáng lập ra Đảng này, tư tưởng của họ ít ra cũng là đáng nghi ngờ". Trong một bức thư mật khác, P.Arnoux dự đoán : "ĐDLĐĐ có thể tạo ra khó chịu bởi số lượng và não trạng của những đảng viên của nó" (bức thư mật số 11.CP, ngày 6-1-1927).

Sau một tháng theo dõi các hoạt động của ĐDLĐĐ, Quyền Toàn quyền Đông Dương P.Pasquier đã nhận xét : *"Trái với những tuyên bố công khai của [Cao Triều] Phát và của những người khởi xướng, điều không thể chối cãi được là việc thành lập Đảng này ở Nam Kỳ nhằm đáp ứng những mục đích chủ yếu là chính trị, theo sự xúi giục có lẽ từ bên ngoài, xuất phát từ tinh thần, kế hoạch và phương pháp của trường phái gọi là Mạc Tư Khoa. Hành động của nó (chỉ ĐDLĐĐ_PVH) nhằm phối hợp với hành động thuộc nhiều biểu hiện khác nhau của hoạt động chính trị mới đây ở Nam Kỳ nhằm đạt tới những mục đích tập trung : chiến dịch bất tham dự với những hậu quả kinh tế của việc bất hợp tác và tẩy chay các sản phẩm của Pháp và của nước ngoài; thành lập nhiều nhóm có mục đích chính trị ít nhiều được che đậy (những người có quê ở các xứ của Liên bang* [Đông Dương] *hay ở các tỉnh của Nam Kỳ, các hội học chung hay hội thư viện); thành lập một tôn giáo mới có hình thức huyền bí và thần linh gọi là Cao Đài, chiêu nạp nhiều tín đồ trong mọi giai cấp một cách ào ạt lạ thường và có khuynh hướng làm cho mọi người thừa nhận rằng dân tộc Việt Nam là một dân tộc được đặc biệt tuyển chọn"* (công điện số 22 gửi cho Toàn quyền A.Varenne, ngày 8-12-1926) (5). Tài liệu đính kèm theo công điện nói trên đã cho biết: ĐDLĐĐ *"tỏ ra hoạt động, muốn mở rộng tác động của nó (chỉ ĐDLĐĐ- PVH) ra toàn xứ [Nam Kỳ]. Nó đã tổ chức được hai Tỉnh Đảng bộ. Nó có hai tờ báo. Những cơ quan báo chí bản xứ khác đã sốt sắng quảng cáo cho nó".*

Do đó Toàn quyền Đông Dương và Thống đốc Nam Kỳ đã chỉ thị cho các cơ quan mật thám phải thẩm tra lý lịch của những người đứng đầu ĐDLĐĐ, đặc biệt là Chánh Đảng trưởng Cao Triều Phát. Chánh mật thám P.Arnoux đã báo cáo như sau về vị Chánh Đảng trưởng này: *"Cao Triều Phát, khoảng 35 tuổi, thuộc dòng dõi gia đình Minh Hương ở Bạc Liêu chống Pháp, mặc dù bề ngoài thì khác. Người ta nói khi vụ năm 1913 xảy ra, cha của ông là Đốc phủ sứ (hàm) Cao Minh Thạnh (từ trần năm 1920) được Triều đình Việt Nam cấp bằng (6), nhưng không bị quấy rầy nhờ có tài sản rất lớn (...). Ở Pháp* [Cao Triều]*Phát thường lui tới các giới tiến bộ"* (công điện số 331-S, ngày 5- 12-1926 gửi Nha Mật thám ở Hà Nội). Tổng Thư ký và Thủ quỹ của ĐDLĐĐ cũng bị cơ quan mật thám Pháp "tìm hiểu" : *"Nguyễn Phước Quan, cựu giáo sinh trường Sư phạm Sài Gòn, 25 tuổi, tự xưng là người theo chủ nghĩa cộng sản toàn phần" (công điện số 22, ngày 8-12-1926 của P.Pasquier), "Cao Hải Để [là] nhà báo được biết đến vì tính cách mãnh liệt của những bài của ông ta"* (Ghi chú về ĐDLĐĐ).

Quyền Thống đốc Nam Kỳ Le Fol còn gửi công văn mật số 154 - C, ngày 6-12-1926 ra lệnh cho các viên Tham biện Chủ tỉnh báo cáo về những đại biểu của ĐDLĐĐ ở các tỉnh, đồng thời yêu cầu họ *"cho giám sát những tuyên truyền viên này và nếu chúng vượt ra ngoài vòng pháp luật thì hãy hợp đồng với Biện lý cuộc để truy tố chúng ra Toà"*. Sau hơn một tháng theo dõi, Chánh mật thám P.Arnoux đã sơ kết : *"Theo những thông tin do các viên Chủ tỉnh cung cấp, các đại biểu của Đảng này (chỉ ĐDLĐĐ-PVH) gây náo động trong các tỉnh để lôi cuốn người ta vào Đảng. Đặc biệt tên Lê Thành Lư* [Kiểm soát viên của ĐDLĐĐ]... *đã có những lời lẽ rõ ràng có tính chất phá hoại ở Châu Đốc nên y đã bị bắt"* (công văn mật số 8-S, ngày 12-1- 1927).

Ngót bốn tháng sau khi nhận được bản Điều lệ của ĐDLĐĐ, Thống đốc Nam Kỳ Blanchard de la Brosse cho biết vì sao ông từ chối phê chuẩn bản *Điều lệ* ấy : "*Cứ xét theo những bài báo đăng trên các báo* Ère Nouvelle *và* Nhựt Tân báo, *cơ quan của Hiệp hội này, thì theo tôi tình cảm trung thành của Hiệp hội đối với nước Pháp chưa được xác định đầy đủ để tôi có thể phê chuẩn nó như được yêu cầu*" (thư số 1802-API ngày 11- 3-1927 gửi cho Cao Triều Phát). Điều đó đã gây nhiều khó khăn, trở ngại cho hoạt động của ĐDLĐĐ như P.Arnoux viết : "*Nhà cầm quyền từ chối cho Đảng này thành lập và các buổi hội họp đều bị cấm*" (thư mật số 687-S, ngày 3-10-1927). Vì vậy khi được tin ĐDLĐĐ sẽ họp vào ngày 31-12-1928, Thống đốc Nam Kỳ B.de la Brosse đã gửi công văn khẩn số 11.262 cho Cao Triều Phát, nhấn mạnh rằng ĐDLĐĐ "*không phải là một Hiệp hội được cho phép, do đó mọi cuộc hội họp mà nó (chỉ ĐDLĐĐ. PVH) tổ chức có quá 20 người tham dự phải được nhà cầm quyền hành chánh đồng ý trước đúng như Điều 291 của Bộ Luật Hình sự*".

Như vậy "*Đảng này không bao giờ tồn tại một cách hợp pháp*" (Ce Parti n'a jamais existé légalement) như khẳng định của Báo cáo hằng năm từ ngày 1-7-1926 đến ngày 1-7-1927 của Sở Mật thám Nam Kỳ (7).

II. LẬP TRƯỜNG CHÍNH TRỊ CỦA ĐÔNG DƯƠNG LAO ĐỘNG ĐẢNG

Về lập trường chính trị của ĐDLĐĐ, chúng ta có thể tìm đọc ở hai cơ quan ngôn luận chính thức của Đảng này là "*Nhựt Tân báo*" (bằng chữ Việt) và " *Ère Nouvelle*" (bằng chữ Pháp).

Nhựt Tân báo (NTB) là tuần báo (ra vào ngày thứ năm), xuất bản từ nhiều năm trước khi ĐDLĐĐ ra đời (số 1 đề ngày 6-4- 1922) do viên Tham tá lục sự Lê Thành Tường làm Chủ nhiệm, vốn là một tờ báo tầm thường. Từ khi được Lê Thành Tường nhường lại cho Cao Hải Đề (1923), NTB bắt đầu khởi sắc. Sau đó tờ báo này trở thành cơ quan ngôn luận của ĐDLĐĐ, và "*theo phát biểu của Cao Triều Phát, Nhựt Tân báo phải bảo vệ những người bị tư bản hay đế quốc áp bức*" (NTB - (8)). Từ đầu tháng 4-1929, NTB ra mỗi tuần ba số.

Ère Nouvelle (EN) xuất bản vào các ngày thứ 3 và thứ 7 hằng tuần do Cao Triều Phát làm Cố vấn chính trị, Cao Hải Đề làm Chủ nhiệm và Nguyễn Phước Quan (tự Quảng Đại) làm Chủ bút. EN ra số đầu tiên vào ngày 17-8-1926, chuẩn bị dư luận cho việc thành lập ĐDLĐĐ ba tháng sau đó. Bài xã luận đăng trên số 1 của EN đã xác định mục đích của tờ báo này nhằm "*phục hưng về mặt tinh thần và vật chất cho tất cả những ai vất vả, cực nhọc, họ là vốn người quý báu đã bị bọn tư bản kim tiền có nhiều thế lực bóc lột một cách đáng xấu hổ*".

Ngoài Cao Triều Phát, Cao Hải Đề và Nguyễn Phước Quan, những người khác tham gia viết bài cho hai tờ báo này "*phần đông là những giáo viên và những cựu học sinh của trường Chasseloup Laubat và Trường Sư phạm đã tham gia bãi khoá và bị đuổi học" (Ghi chú về ĐDLĐĐ)*(9).

EN bằng chữ Pháp nên được hưởng một số quyền tự do báo chí, ngược lại NTB bằng chữ Việt nên bị ràng buộc bởi Sắc lệnh ngày 30-12-1898 của Tổng thống Pháp về chế độ báo chí ở Đông Dương như phải có giấy phép mới được ra báo, bản thảo phải bị kiểm duyệt trước khi in v.v... Tuy nhiên nội dung của NTB không kém phần tiến bộ so với EN. Mặt khác, một số bài của NTB bị kiểm duyệt liền được dịch ra chữ Pháp để đăng trên EN.

Sau đây là một số đoạn của NTB đã bị "lưỡi kéo" kiểm duyệt của thực dân Pháp cắt bỏ :

" Sở dĩ người ta tranh giành với nhau, đó là vì chén cơm, mẩu bánh. Dưới chế độ cộng sản, mọi người đều có cơm, có bánh; do đó không phải tranh giành với nhau nữa. Như vậy chủ

nghĩa cộng sản là một lý tưởng cao cả đối với con người".

"Ngoài chủ nghĩa xã hội của Các Mác ra, không còn có phương tiện nào khác. Mọi thanh niên đều ủng hộ chủ nghĩa cộng sản và ủng hộ việc áp dụng học thuyết của Các Mác"

"Xã hội ngày mai sẽ là một chiếc chiếu bình đẳng, trên đó mọi người đều có phần của mình".

"Từ khi học thuyết xã hội chủ nghĩa của Các Mác, học thuyết cộng sản chủ nghĩa của Mạc Tư Khoa và học thuyết dân sanh chủ nghĩa của Tôn Dật Tiên được truyền bá, trào lưu lao động chủ nghĩa đã tấn công mạnh mẽ vào giai cấp chiếm hữu. Sự áp bức của bọn đế quốc và của bọn tư bản đã giảm đi, còn sức mạnh của các đảng lao động trên thế giới được xác định".

"Nói thật ra, nước Tàu chẳng dại gì khi họ đi theo chủ nghĩa cộng sản. Nếu người Tàu trở thành cộng sản, chính là vì họ thấy ở đó một điều gì đó có lợi. Quả thật họ chẳng có phương tiện nào khác, ngoài chủ nghĩa cộng sản để thu hồi Tổ quốc của họ bị các cường quốc chiếm đóng và xâu xé. Để triệt hạ chủ nghĩa đế quốc châu Âu, họ phải nhờ tới chủ nghĩa cộng sản".

"Thợ thuyền là ai ? Tóm lại, đó là những người nô lệ của bọn đế quốc và bọn tư bản".

"Bọn tư bản và bọn đế quốc bóc lột và áp bức công nhân".

"Tất cả chúng ta đều muốn diệt trừ bọn tư bản và bọn đế quốc".

"Thế kỷ XX sẽ chứng kiến sự diệt vong của giai cấp tư sản và các nước đế quốc. Những kẻ tham dự bữa tiệc dành cho vua chúa, bọn công chức và giai cấp chiếm hữu sẽ bị trục xuất".

"Nếu chỉ có những cuộc đình công ở Ngân hàng Đông Dương, những cuộc bãi khoá ở các trường học, những cuộc đình công ở các nhà buôn thì không thể đánh ngã được sức mạnh chắc chắn của bọn tư bản nước ngoài".

"Chúng ta phải tổ chức lại để chiến đấu chống áp bức trong lãnh vực kinh tế cũng như trong lãnh vực chính trị."

"Bằng cách thiết lập cuộc đấu tranh giai cấp ở Nam Kỳ, [ĐDLĐĐ] sẽ cố tạo ra một cuộc nổi dậy chống bọn đế quốc".

"Để thực hiện chủ nghĩa dân sanh, phải phân chia đều ruộng đất (bình quân địa quyền)"..

"Người yêu nước phải hạ các bức tường ngăn cản chúng ta tiếp nhận ánh sáng của giáo dục". v.v.. và v.v...

Chính quyền thực dân Pháp lúc đó đã nhận xét về hai tờ báo này như sau : "*Nhựt Tân báo đưa cho Ty kiểm duyệt những bài báo cực kỳ dữ dội*" (thư mật số 5-CP ngày 5-1-1927 của Chánh Sở Mật thám Nam Kỳ P.Arnoux), NTB "*theo các lý thuyết cộng sản và tán dương Quốc dân Đảng* [của Tôn Trung Sơn(10)]" (Công văn số 8-S, ngày 12-1-1927 của P.Arnoux).

"*Chỉ vài ngày sau* [số đầu tiên], *báo* [EN] *tỏ ra là một cơ quan chính trị mới chống lại sự cai trị và quyền lực của Pháp. Lấy cớ tán trợ cho sự phát triển kinh tế trong nước, tờ báo đã nhiệt tình tham gia vào việc tuyên truyền mới đây cổ xuý chuyện tẩy chay mọi hàng hoá của nước ngoài" (Ghi chú về ĐDLĐĐ). EN "ngày càng táo bạo, biểu lộ khuynh hướng chống Pháp một cách rõ rệt* (công văn số 8-S, ngày 12-1-1927 của P.Arnoux).

"*Hai tờ báo Nhựt Tân báo và Ère Nouvelle tự xưng là cơ quan của ĐDLĐĐ, nổi tiếng vì khuynh hướng đáng nghi ngờ của chúng, cho đến nay đã tìm cách tạo ra náo động, dưới màu sắc bảo vệ những người vô sản*" (công văn số 960, ngày 13-8-1929 của Thống đốc Nam Kỳ Jean Félix Krautheimer). Hai tờ báo ấy "*tán dương chế độ cộng sản, hay tấn công một cách mạnh mẽ vào các biện pháp an ninh công cộng của Chính phủ*" (ý kiến của Sở Mật thám Nam Kỳ).

"Giọng văn của Ère Nouvelle và Nhựt Tân báo lấy cảm hứng từ câu cú của cộng sản" (Báo cáo hằng năm của Sở Mật thám Nam Kỳ từ ngày 1-7-1926 đến ngày 1-7-1927), còn từ ngữ của hai tờ báo ấy là *"từ ngữ mà chúng ta thường thấy dùng ở Viễn Đông, ở Ấn Độ, ở Straits (11), ở Java, ở Quảng Châu và ở Trung Hoa, mà chúng ta cũng từng thấy trong các sách dạy của Mạc Tư Khoa và trong văn chương Xô-viết cũng như trong những Tuyên ngôn mới đây của "Liên đoàn thế giới các dân tộc bị áp bức" (Ghi chú về ĐDLĐĐ).*

Vào giữa năm 1929, EN và NTB lần lượt bị đóng cửa (ngày 22-6-1929 và ngày 6-7-1929), Chủ nhiệm của 2 tờ báo đó là Cao Hải Để bị tống giam.

* *
*

ĐDLĐĐ là một hiện tượng đặc biệt trong đời sống chính trị ở Nam Kỳ nói riêng, ở Việt Nam nói chung trong những năm 20 của thế kỷ XX này. Do đó việc tìm hiểu đầy đủ về ĐDLĐĐ - cũng như về các tổ chức và các chính đảng khác như Tâm Tâm Xã, Đảng Thanh Niên, Tân Việt Cách Mạng Đảng, Việt Nam Quốc dân Đảng ... - sẽ góp phần hoàn chỉnh bức tranh về những phong trào yêu nước và cách mạng ở nước ta trong những năm trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời .

Bài viết này của chúng tôi mới chỉ là một bản phác thảo về ĐDLĐĐ, tuy nhiên qua đó chúng tôi xin mạnh dạn rút ra một số nhận xét bước đầu như sau :

ĐDLĐĐ đã *hoạt động công khai* dưới chế độ thuộc địa, nhưng không được nhà cầm quyền thực dân Pháp công nhận là hợp pháp. Do đó các hoạt động của chính đảng này gặp nhiều cản trở lớn: cán bộ của Đảng bị theo dõi, bị bắt bớ, các cuộc hội họp đông người của Đảng phải xin phép trước v.v...; chỉ có hoạt động trên mặt trận báo chí của Đảng là khá sôi nổi. Do đó thực dân Pháp tìm mọi cớ lần lượt đóng cửa hai cơ quan ngôn luận chính thức của Đảng này để bó tay, bịt miệng Đảng. Từ đó hoạt động của Đảng yếu dần và cuối cùng chấm dứt hẳn.

Vì những lẽ trên và vì thời gian tồn tại của ĐDLĐĐ không lâu nên ảnh hưởng của chính đảng này không rộng và chưa sâu.

Mặc dù vậy, có thể nói rằng ĐDLĐĐ có một lập trường yêu nước và tiến bộ; những người lãnh đạo của ĐDLĐĐ đã tích cực hoạt động cho phong trào yêu nước lúc đó, đặc biệt là trên mặt trận báo chí.

CHÚ THÍCH

(1) *"Nhựt Tân báo"* (Sài Gòn), ngày 13-11-1926, đăng lại trên *"Khai hoá Nhật báo"* (Hà Nội), ngày 26-11-1926.

(2) Báo cáo của thực dân Pháp ngày 13-11-1926, lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu II A 45/175 (9).

(3) Lúc đó Pierre Pasquier là Khâm sứ Trung Kỳ, tạm giữ chức Quyền Toàn quyền Đông Dương trong thời gian Alexandre Varenne về Pháp (từ ngày 4-10-1926 đến ngày 17-5-1927).

(4) Điện gửi cho Tổng thống Pháp chỉ có mấy dòng như sau:
"Đông Dương Lao động Đảng ra đời ngày 12-11-1926 gửi tới nước Cộng hoà Pháp lời chào kính trọng. Trân trọng. Cao Triều Phát, Chánh Đảng trưởng".
Thư gửi cho Toàn quyền Đông Dương và Thống đốc Nam Kỳ dài hơn, có đính kèm theo bản Điều lệ của ĐDLĐĐ mang chữ ký của toàn Ban Trị sự Lâm thời và của các đại biểu của Đảng này ở các tỉnh Nam Kỳ lúc đó.

(5) Nguyên văn của công điện số 22, ngày 8-12-1926 của Quyền Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier như sau:
Contrairement déclarations publiques Phat et promoteurs indéniable que création ce Parti en Cochinchine répond à des fins essentiellement

politiques (;) d'instigation préobable extérieure procède. esprit (,) plan et méthode école dite Moscou (.) Son action est destinée à se conjuguer vers des buts convergents avec celle diverses autres manifestations activité politique récente Cochinchine (:) campagne abstentionniste avec condéquences économiques non coopération et boycott produits français et étrangers (;) création nombreux groupements à buts politiques plus ou moins dissimulés originaires des divers pays de l'Union ou des diverses provinces de Cochinchine (,) sociétés d'études en commun ou de bibliothèques (;) fondation même religion nouvelle à forme mystique et spirite dite Caodaisme (,) recrutant avec singulière vogue nombreux adhérents en toutes classes et tendant faire reconnaître peuple Annam comme spécialement élu (.)"

Vì đây là một bức công điện nên viết theo lối hành văn điện tín (style télégraphique), không dùng các articles, các prépositions v.v... khi không cần thiết. Do đó người đọc phải đoán để tái lập những từ bị bỏ. Mặc dù vậy có đôi chỗ ý tưởng lại quá cô đọng, nên hơi tối nghĩa (PVH).

(6) Có lẽ P.Arnoux muốn nói đến việc Kỳ Ngoại hầu Cường Để, Hội trưởng Việt Nam Quang phục hội về Nam Kỳ (từ giữa tháng 2 đến giữa tháng 5 năm 1913) vận động tài chính cho Hội, đem theo nhiều văn bằng để *"phát cho những người giúp công, giúp của"* cho Hội (Tùng Lâm, *Phỏng vấn ký* (tiếng Nhật), bản dịch: *"Cuộc đời cách mạng Cường Để"*, Tôn Thất Lễ xuất bản. Sài Gòn, 1957, tr. 61).

(7) Khẳng định nói trên của Sở Mật thám Nam Kỳ khác với ý kiến của một số nhà nghiên cứu trước đây đã viết : "Giai cấp tư sản cũng đã thành lập một tổ chức đảng phái trong công nhân: Đông Dương Lao động Đảng *để tuyên truyền cho tư tưởng cải lương và thoả hiệp giai cấp; điều này cũng phù hợp với chủ trương của nhà cầm quyền thực dân muốn ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin đối với phong trào công nhân, do đó chúng đã cho phép đảng này ra đời*" (Ngô văn Hoà và Dương Kinh Quốc - *"Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng"*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 367) hay ĐDLĐĐ *"là tổ chức của một số phần tử hoạt động chính trị trong giai cấp tư sản ở NK* [Nam Kỳ] *lập ra nhằm đối phó với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đang ngày càng phát triển (...) Tổ chức này tìm cách tuyên truyền những nọc độc của chủ nghĩa cải lương, thoả hiệp vào giai cấp công nhân và hướng phong trào công nhân đi chệch khỏi con đường cách mạng. Do đó nó đã được chính quyền thực dân cho phép hoạt động công khai*" (Dương Trung Quốc - *"Việt Nam - Những sự kiện lịch sử: 1858-1945"*, Tập III: 1919-1935. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1988, tr. 183).

(8) NTB và EN được lưu trữ ở Thư viện Quốc gia Pháp mang ký hiệu Jo 93875 và Jo 94079, nhưng không có trong Thư viện Khoa học xã hội và Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Những trích dẫn từ NTB trong bài viết này do chúng tôi dịch lại từ bản dịch ra chữ Pháp của nhà cầm quyền thực dân.

(9) Tức cuộc bãi khoá của 500 học sinh trường Chasseloup Laubat hồi tháng 12-1920. Cao Triều Phát là cựu học sinh của trường này, còn Nguyễn Phước Quan là cựu học sinh của trường Sư Phạm Sài Gòn.

(10) Lúc này *"Tôn Trung Sơn đã sửa đổi, giải thích lại Chủ nghĩa Tam dân theo quan niệm mới của ông (...), đề ra ba chính sách lớn:* "liên minh với Liên Xô, liên minh với Đảng Cộng sản, giúp đỡ công nông" *làm cơ sở cho Chủ nghĩa Tam dân mới. Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc* [tháng 5-1923] *đã đánh giá cao sự tiến bộ về nhận thức tư tưởng và đường lối cách mạng của Tôn Trung Sơn (...), đã thông qua chính sách hợp tác giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng*" (Nguyễn Anh Thái - Đặng Thanh Tịnh - Ngô Phương Bá - *"Lịch sử Trung Quốc"* Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1991, tr. 153-154).

(11) Viết tắt của *Straits Settlements*, tên của thuộc địa Anh (1926) gồm Penang, Singapore và Malacca.

NHÌN LẠI TÌNH HÌNH XÃ HỘI VIỆT NAM nửa sau thế kỷ XIX

TRƯƠNG HỮU QUÝNH *

Cuộc xâm lược của thực dân Pháp đã làm đảo lộn toàn bộ cuộc sống của xã hội Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX. Từ đầu thế kỷ XX đến nay đã có hàng loạt công trình nghiên cứu của người Việt cũng như của người nước ngoài nhằm tìm hiểu và giải thích các vấn đề được đặt ra trong thời gian đó, từ chế độ thống trị của nhà Nguyễn đến nguyên nhân mất nước của Việt Nam. Nhiều công trình nghiên cứu như "Lịch sử Cận đại Việt Nam"(T.1) của các giáo sư Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm v.v..., "Lịch sử Việt Nam". T.II của Uỷ ban khoa học xã hội... đã trình bày khá sâu sắc, cụ thể bối cảnh xã hội của cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp đương thời, qua đó đánh giá vai trò của các tầng lớp xã hội khác nhau trước tình hình đảo lộn của đất nước. Khi nhận định chung về xã hội Việt Nam đương thời, có thể nói quan điểm có ý nghĩa chi phối là, với sự ra đời của nhà Nguyễn "chế độ phong kiến tối phản động về mọi mặt lại được khôi phục" và đến thời Tự Đức (1847-1883) thì khủng hoảng trầm trọng. Tuy nhiên gần đây, nhận định chung về tiến trình phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam đã thay đổi; việc tìm hiểu và đánh giá lại nhà Nguyễn được đặt ra cần có một sự xem xét lại tình hình xã hội Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX. Nhưng, để phục dựng lại bức tranh toàn cảnh đó, dù trên cơ sở thừa kế những thành tựu của người đi trước, đòi hỏi phải có thời gian. ở bài viết nhỏ này, dưới tiêu đề "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", chúng tôi chỉ mong gợi lên một vài suy nghĩ mới, trên cơ sở trình bày những tư liệu thu thập được.

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ

- Sau năm mười năm xây dựng và củng cố nền thống trị, ổn định xã hội, phát triển kinh tế theo mong muốn của mình, các vua triều Nguyễn đã tạo nên được một quốc gia thống nhất, kéo từ Nam Quan cho đến Cà Mau, một nước nông nghiệp gần như thuần tuý với vài đô thị và ít nhiều mầm mống kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Những vấn đề ruộng đất, đê điều, nông dân... luôn luôn được đặt lên hàng đầu. Từ thời Gia Long, Minh Mạng, việc đo đạc lại ruộng đất, lập "địa bạ" các làng về cơ bản hoàn thành. Nếu như, năm 1820, tổng diện tích ruộng đất thực trưng là 3.076.300 mẫu và 26.750 khoảnh (khoảng 630.000 mẫu theo kết quả đo đạc năm 1836) thì năm 1847, con số đó đã lên đến 4.278.013 mẫu và vào khoảng 1860- 1865 đã là

* *GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.*

4.617.435 mẫu. So với buổi đầu, tổng diện tích ruộng đất đang được khai thác ở những năm 60 tăng 91.135 mẫu. Tuy nhiên, nếu xét riêng Nam Kỳ (cả 6 tỉnh) thì diện tích ruộng đất lại giảm, từ 630.075 mẫu năm 1886 rút xuống còn 568.841 mẫu (theo "Đại Nam thực lục" và "Đại Nam nhất thống chí"). Sự gia tăng đáng kể nói trên kết quả của một quá trình phục hoá và khẩn hoang, góp phần quan trọng vào việc giải quyết đời sống cho nông dân và nâng cao thu nhập của nhà nước.

Một trong những hoạt động kinh tế của những thập kỷ tiếp theo, được nhà Nguyễn quan tâm vẫn là khẩn hoang và phục hoá. Ngay từ năm 1850, khi nhận chức kinh lược sứ 6 tỉnh Nam Kỳ, Nguyễn Tri Phương đã đề nghị "họp dân làm đồn điền để giúp sinh kế". Và tinh thần "đồn điền Nam Kỳ nhằm giữ giặc, yên dân" của ông, được Phan Thanh Giản, Phạm Thế Hiển... tán đồng. Hàng loạt dân nghèo lưu tán, những người bị tù sung quân và bị tội đi đày từ Quảng Nam trở vào được đưa đến đây khai hoang. Theo báo cáo của Nguyễn Tri Phương năm 1854, ở đây đã hình thành 21 cơ chia làm 124 ấp :

Gia Định	6 cơ	32 ấp
An Giang	2 cơ	23 ấp
Định Tường	3 cơ	9 ấp
Vĩnh Long	7 cơ	80 ấp
Hà Tiên	2 cơ	
Biên Hoà	1 cơ	

Một kết quả quan trọng của chính sách khẩn hoang này là, năm 1858 riêng An Giang đã lập xong 23 ấp, mỗi người khẩn được từ 2-4 mẫu.

Hình thức Doanh điền cũng được áp dụng ở Nam Kỳ, đặc biệt là sau khi 3 tỉnh miền Đông bị thực dân Pháp chiếm, kết quả đáng chú ý là, năm 1866, theo báo cáo của các Doanh điền sứ địa phương, An Giang và Hà Tiên mộ được 1.646 người, lập được 149 thôn với 8.333 mẫu ruộng; Vĩnh Long lập được 41 xã thôn với 600 đinh và 2700 mẫu ruộng.

Cùng với hai hình thức trên, Nhà nước cũng ra sức khuyến khích nhân dân tự động tổ chức khai hoang. Theo qui định năm 1855, ruộng khai được cho làm ruộng tư, sản nghiệp đời đời của người đó. Thậm chí đối với vùng ven đường Thiên lý, ven trạm dịch còn "được miễn thuế mãi mãi". Năm 1864, một lần nữa, Nhà nước định lệ ban thưởng cho những người có công khai hoang, khẳng định lại quyền tư hữu đối với ruộng khẩn được và cho biến một nửa diện tích thành tư, nếu phải vay tiền của Nhà nước. Cho đến năm 1867, gần 5000 mẫu ruộng được khai phá.

Năm 1866, theo báo cáo của địa phương 9 tỉnh Bắc Kỳ và Bình Định cũng phục hoá được 12.326 mẫu ruộng.

Năm 1867, cả 6 tỉnh Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp. Vùng đồng bằng "đất rộng, người ít" không còn nữa, kho dự trữ thóc gạo xưa nay vẫn góp phần giải quyết khó khăn về lương thực cho các tỉnh miền Trung, một sự thực được lịch sử nửa sau thế kỷ XVIII xác nhận, đã mất. Hiểu rõ được điều đó, nên ngay sau khi ký Hoà ước nộp 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, mặc dầu Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp (Hiệp) vui mừng : "việc nghị hoà đã xong, có thể ngồi mà trông thấy giàu mạnh", kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương đã tâu với Tự Đức "Tôi cho rằng, sau khi đã hoà rồi, tài lực ngày một cạn, làm sao mà giàu mạnh được ! (1). Sau này, Biện lý bộ Hộ là Đặng Huy Trứ (Trước) cũng nhận định : "Nước ta chỉ một giải ven biển, hàng năm thu chỉ đủ chi. Miền đất rộng lớn có nhiều của cải là 6 tỉnh Nam Kỳ... đã bị quân Pháp chiếm hết. Triều đình muốn ưu đãi sĩ phu biết lấy ở đâu"? (2). Quả vậy, đã mất một vựa thóc đồ sộ, lại phải nộp 280 vạn lạng bạc chiến phí trong 10 năm, Triều đình

Nguyễn đứng trước một khó khăn cực kỳ to lớn vì hàng năm chỉ thu được khoảng 150.000 lạng bạc (trừ 6 tỉnh Nam Kỳ). Tình hình này buộc nhà Nguyễn phải tăng cường khuyến khích khẩn hoang theo cả 3 hình thức đồn điền, doanh điền và đồn sơn phòng. Tuy nhiên, sau nhiều năm thực hiện, thành quả quan trọng nhất là, Nam Định khẩn được hơn 17.000 mẫu, Thừa Thiên được 3093 mẫu, Sơn Tây được hơn 5000 mẫu. Những thành quả ít ỏi đó không bù lại được tình trạng lưu tán, bỏ hoang ruộng đất do lụt bão, mất mùa, giặc giã. Thực dân Pháp đánh phá Gia Định, Biên Hoà khiến dân 74 xã thôn ở đây phải chạy sang nơi khác. Năm 1866, theo báo cáo của các tỉnh, cả nước có đến 900.000 mẫu ruộng bỏ hoang. Năm 1876, do nạn giặc giã, riêng tỉnh Tuyên Quang đã có 253 xã thôn phiêu tán, tỉnh Cao Bằng phải bỏ hoang 9.900 mẫu ruộng v.v... Năm 1882, diện tích ruộng bỏ hoang ở tỉnh Thanh Hoá đã lên đến 36.522 mẫu (khoảng 18% tổng diện tích). Nạn vỡ đê thường xuyên xảy ra ở đồng bằng Bắc Kỳ từ năm 1871 đã khiến hàng chục ngàn mẫu ruộng bị ngập lụt. Chẳng hạn, năm 1876, Nhà nước phải tha thuế cho hơn 6.290 mẫu ruộng bị lụt ở Hưng Yên. Năm 1882, do vỡ đê, huyện Đông An (thuộc Hưng Yên) phải bỏ hoang hơn 2000 mẫu ruộng. Biết bao thảm cảnh đã xảy ra, nhất là khi đất nước không còn yên bình, giặc cướp, xâm lược liên tiếp xảy ra.

Một vấn đề quan trọng của tình hình ruộng đất, liên quan trực tiếp đến thu nhập của Nhà nước, cuộc sống của nhân dân và trật tự xã hội là ruộng đất công. Từ những năm 30 của thế kỷ XIX, ruộng công chỉ còn chiếm 17% tổng diện tích ruộng công, tư, thế nhưng theo báo cáo của Nguyễn Văn Tường năm 1865, "ruộng công quân cấp, nhiều người cầm cố cho nhà giàu". Để cứu đói cho dân nghèo, Nhà nước công nhận sáng kiến thành lập "xã thương" của nhân dân và năm 1865 định lệ cho các làng được trích 1/10 diện tích ruộng công làm ruộng "xã thương" dân xã cùng nhau góp sức làm, được bao nhiêu nhập kho chung, giao cho một viên Hương chính trông coi. Khi giá thóc cao thì bán ra, cho vay lấy lãi hoặc chu cấp cho dân nghèo. Kẻ nào xâm chiếm thì cho dân tố cáo, xử phạt tịch biên gia sản". Và nếu như, năm 1864, Nhà nước nhắc lại lệnh cấm bán ruộng công, chỉ khi cần lắm thì cho được cầm cố, nhưng không quá 3 năm", thì năm 1871, lại cho phép bán ruộng đất công bỏ hoang làm ruộng đất tư. Theo lời tâu của Thượng tư Lê Tuấn, bây giờ Nam Định có hơn 60.000 mẫu, ven biển Ninh Bình có hơn 7000 mẫu, Hải Dương có 13.000 mẫu v.v... Định giá là 120 quan, 40 quan và 20 quan/mẫu tuỳ loại. Riêng ở các xã chỉ có ruộng đất công, Nhà nước cho phép trích ra 1,2 phần 10, bán cho dân làm ruộng tư với giá từ 100-300 quan/mẫu. Sự kiện này tất nhiên chỉ tạo điều kiện cho bọn cường hào, địa chủ hoành hành nông thôn, gây thêm tai hoạ cho người nông dân.

Một vấn đề khác nổi lên đương thời, đặc biệt là ở Bắc Kỳ là vấn đề đê. Có lẽ do việc phân chia thành đê công và tư nên công việc trị thuỷ không có được một qui hoạch thống nhất và hoàn chỉnh. Điều này đã dẫn đến một tình trạng vỡ đê chưa từng thấy trong lịch sử. Năm 1871, đê ở 5 tỉnh Bắc Kỳ (Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định) bị vỡ từ đó cho đến năm 1883, hầu như năm nào cũng vỡ đê, lụt lội, đặc biệt là đê Văn Giang (Hưng Yên). Hàng vạn dân nghèo phải bỏ làng, lang thang kiếm ăn khắp nơi. Hàng vạn mẫu ruộng bị bỏ hoang hoá. Sự phát chẩn, cứu giúp của Nhà nước chỉ đỡ được phần nào. Tình hình này đã làm nảy sinh một cuộc tranh luận về đê. lúc đầu là xây dựng đê như thế nào (với Nguyễn Tư Giản, Trương Đăng Quế v.v...) về sau là nên giữ đê hay nên bỏ đê (với Trần Bình, Phạm Thân Duật, Nguyễn Hữu Độ, Hoàng

Tá Viêm v.v...). Cuộc tranh luận không đi đến thống nhất, Nhà nước bỏ nha Đê chính nhưng giao việc sửa đắp đê cho các tỉnh, huyện và cuối cùng, mặc dầu vẫn chấp nhận việc sửa, đắp đê cũ, đê mới. Tự Đức vẫn theo chủ trương khơi sông cho đỡ dồn nước, giảm dần việc đắp thêm để khi con người đã quen thì bỏ đê. Vỡ đê, lụt lội, mất mùa vẫn luôn luôn là mối đe doạ đối với nhân dân Bắc Kỳ.

- Những khó khăn trong nông nghiệp, đặc biệt là sau khi Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp, đã buộc triều đình Tự Đức phải từ bỏ dần chủ trương "ức thương". Từ cuối thời Minh Mạng, nhà vua đã nhiều lần cho tuyển chở hàng đi Hương Cảng. Singapore, Mã Lai để mua bán và tìm hiểu hình hình các nước xung quanh. Nhiều nhà buôn Việt Nam cũng nhân đó dong thuyền ra nước ngoài. Thương nhân Trung Quốc đến buôn bán ở nước ta ngày càng nhiều hơn. Tuy vậy, đã co những năm, vì sợ giặc, sợ người phương Tây, Tự Đức lại tiếp tục xiết chặt chủ trương "đóng cửa". Năm 1866 theo đề nghị của Đặng Huy Trứ, Tự Đức cho lập ty Bình chuẩn "vì buôn bán có ích cho nước, cho dân". Năm 1869, Tự Đức cho cho phép dân đi buôn ở nước ngoài, không xét hỏi gì vì trước đó năm 1865 đã có 157 chiếc thuyền ra vào, năm 1866 có 105 chiếc... Theo tinh thần nói trên, năm 1876, đình thần vận động Tự Đức bỏ lệnh cấm buôn bán đường biển, vì "Tình hình này đã thay đổi", "Buôn bán mở mang thì trăm mối lợi phải thịnh"..."vả lại mối lợi trước đây rơi vào người Thanh, dân ta vì pháp luật ngăn cấm nên của cải càng quẫn thiếu", "Xin chuẩn cho bỏ lệnh cấm, ai có vốn đi buôn nước ngoài thì thu thuế 5%, từ ngoài chở về cũng thu 5%. Nếu chở hàng cấm thì phạt" (3) kết quả bước đầu là thuế Thương chính ở 3 sở Bình Định, Hà Nội, Hải Dương năm 1877 thu được : 5484399 quan, 121.726 lạng bạc thuế và 103.684 lạng bạc Thương chính.

Tiến thêm một bước, nhân xem nhật báo "Hương Cảng tân văn" bàn về việc làm cho nước mạnh, Tự Đức cho Viện cơ mật dự bàn. Các đại thần ở Viện đều cho rằng : "Thông thương là cần kíp... nay cửa ngõ đã mở,... xin cho các địa phương đều thông sức cho trong hạt, không cứ người Thanh hay người Kinh, người nào có vật lực tình nguyện đóng tàu đi Hương Cảng lập công ty buôn bán thì đều cho trình quan chuẩn y... "Tự Đức tán thành và lệnh đó được ban hành (4).

Trong khi cho phép người Việt tự do buôn bán và sang Hương Cảng làm ăn, triều đình Nguyễn vẫn không chịu tiếp nhận các thương nhân nước ngoài đến nước mình. Mãi đến năm 1875, khi người Italia viết thư xin thông thương, Tự Đức vẫn cho người hỏi ý kiến người Pháp, và dĩ nhiên là Pháp không cho. Bây giờ Tự Đức mới tỉnh ngộ : "nước ta giao tiếp, hiểu biết hẹp, nên bị họ hạn chế ... hình như người các nước cũng muốn đến mà bị họ ngăn lại. Nay nếu thấy dùng được, nên gọi đến dần, may ra có ích "Đúng như vậy, hiệp ước 1874 đã buộc triều đình Nguyễn phải tuân theo chính quyền Pháp ở Gia Định trong quan hệ đối ngoại. Năm 1881, trong thế trông mong người nước ngoài đến thông thương, đình thần tâu vua : "trong Hoà ước có câu : "nước ta định thương ước với nước nào đều được tuỳ tiện", nhưng 6,7 năm nay, các nước chưa nước nào đến thương ước với ta, cả Y Pha Nho cũng vậy... thì tình có đáng ngờ ... Nếu ta thông suốt với các nước ấy không thể tự ý làm càn được..." (5). Tình hình kinh tế có nhiều sáng sủa hơn trước, nhưng giữa lúc đó thì tháng 3 năm 1882, trung tá hải quân Pháp H.Rivière đem quân đổ bộ vào Hà Nội chuẩn bị cuộc xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai.

- Cũng do bước đầu cảm nhận được sự lạc hậu của mình, Tự Đức nhiều lần cho phép triều thần chọn thanh niên đi tu học nước ngoài (Pháp, Anh) về kỹ thuật đóng tàu, lái tàu, đúc súng, ngoại ngữ v.v... Năm 1878, vua cũng cho phép Trương Văn Sán (đi học ở Pháp về) mở phòng chụp ảnh ở kinh thành.

Nhìn chung lại, đứng trước muôn vàn khó khăn của đất nước, triều đình Nguyễn cũng như bản thân Tự Đức đã ít nhiều góp sức giải quyết nhưng do nhiễm nặng tư tưởng phong kiến cô lập nên hầu như chỉ quanh quẩn với nông nghiệp. Đã có lúc bế tắc trong việc giải quyết vấn đề đê điều, họ đã cúi mình đi hỏi thực dân Pháp. Vào cuối những năm 70, khi tình thế đã trở nên cấp bách, Tự Đức ít nhiều tỉnh ngộ, chấp nhận mở cửa buôn bán, giao lưu với nước ngoài thì tiếc thay, đã quá muộn, thực dân Pháp nắm bắt được sự tình đó, kiên quyết đẩy mạnh cuộc xâm lược. Sự đổi mới về kinh tế không kịp thực hiên.

2. *TÌNH HÌNH XÃ HỘI*

Giặc giã, khởi nghĩa nông dân, vỡ đê, bão lụt thường xuyên xẩy ra, đặc biệt ở các tỉnh Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã gây biết bao khó khăn cho cuộc sống của nhân dân. Có thể nói từ 1862-1882 hầu như năm nào cũng xảy ra đói kém, không nơi này thì tỉnh nọ. Năm 1865 chẳng hạn, nạn đói đã hoành hành ở Quảng Nam và nhiều tỉnh Bắc Kỳ, đặc biệt là Hải Dương các năm 1871-1872, đê các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ liên tục vỡ, ruộng đất bỏ hoang, mất mùa, đói kém. Năm 1879, nạn đói hoành hành ở các tỉnh Bắc Kỳ, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định v.v... Tuy nhiên, cũng vào những năm đó, nơi này hay nơi khác lại được mùa, và, các nạn đói không gây nên những cảnh chết chóc lớn như năm 1840. Nhà Nguyễn cũng rất quan tâm đến việc lấy thóc kho phát chẩn, cho vay hay bán với giá hạ. Một hiện tượng đáng quý là ở nhiều làng, nhân dân tự động quyên góp ruộng đất, tiền gạo lập "xã thương" hay "nghĩa thương" để giúp nhau thoát khỏi nạn đói. Mở đầu với việc hai xã An Nghiệp và Mậu Tài ở tỉnh Phú Yên "đặt kho, mua ruộng giúp đỡ nhân dân khi đói", phong trào thành lập "xã thương" và "nghĩa thương" ngày càng lan rộng ra khắp nước và được Nhà nước ủng hộ.

Nạn giặc giã, trộm cướp vẫn là một tai hoạ lớn, đặc biệt đối với nhân dân các tỉnh biên giới Việt Trung và vùng ven biển. Từ giữa năm 1859, lúc mà cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu diễn ra gay gắt ở các tỉnh Nam Kỳ thì ở mạn Bắc, tàn quân của Thái Bình Thiên Quốc cũng bắt đầu tràn vào. Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Sơn Tây, Phú Thọ, Bắc Ninh, Thanh Hoá liên tục bị quấy phá cho đến tận những năm 1882-1883. Bặc biệt hung hãn trong bọn này là giặc Tam Đường (Quảng nghĩa đường, Lục thắng đường, Đức thắng đường), giặc Hoàng Anh, giặc Ngô Côn. Các tỉnh thành Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên... nhiều lúc bị chúng chiếm. Các huyện Vĩnh Tường, Quốc Oai, Phổ Yên, Tòng Hoá, Đạt Từ, Yên Lập, Văn Chấn v.v... cũng liên tục bị đánh phá. Lũ giặc này có lúc liên hệ với lực lượng thổ phỉ, hoặc liên kết với nhau cướp phá. Hàng trăm làng ở Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn bị tàn phá, nhân dân phiêu tán. Cũng trong thời gian này, giặc biển hoành hành các vùng ven biển Quảng Yên, Hải Dương, Thanh Hoá, Nghệ An, Nam Định... Không những nhân dân bị tàn hại nhiều mà một số quan lại địa phương cũng bị chết trong chiến đấu. Năm 1862, trong lúc tình hình Nam Kỳ còn rất khó khăn, hiệp ước nhường 3 tỉnh Đông Nam Kỳ cho Pháp mới thành, Tự Đức đã theo lời bàn của đình thần cử Nguyễn Tri Phương (62 tuổi vốn là kinh lược sứ Nam Kỳ, từng chỉ

huy bảo vệ Đà Nẵng và chống Pháp ở Biên Hoà, Gia Định), Đào Trí (63 tuổi tổng đốc Nam Ngãi, từng chỉ huy quân bảo vệ Đà Nẵng) v.v... ra chỉ huy quân chống giặc ở Bắc Kỳ. Hơn thế nữa, trong thời gian này hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân các tỉnh bùng lên, kéo theo không ít tệ nạn trộm cướp. Tính riêng năm 1873, năm thực dân Pháp nổ súng cướp thành Hà Nội và 4 tỉnh thành bao quanh, đã có hàng loạt trận cướp phá của thổ phỉ Trung Quốc ở Tây Bắc, Quảng Yên, Tuyên Quang, Cao Bằng, thượng du Thanh Hoá, Thái Nguyên cùng hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân ở Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Bắc Ninh. Trước tình hình đó, Tán tương quân thứ Tôn Thất Thuyết đã đề nghị : cho Nguyễn Tri Phương về trấn trị Hà Nội (lúc bấy giờ đã 73 tuổi), cho Hoàng Tá Viêm làm Tổng đốc Tam Tuyên, xin trị tội lính trốn vì "quân ta hèn nhát trốn tránh, đến nay quá lắm" (6) Chính Tự Đức cũng phải than vãn : "Dùng binh nay đã 4,5 năm, đánh dẹp vỗ về không xong, tiền của thiếu, sức lực kiệt, làm thế nào cho được việc ?".

Một thực trạng khác nữa có ảnh hưởng đến tình hình xã hội đương thời là quan hệ lương - giáo xấu đi nghiêm trọng. Năm 1854, vì sợ Pháp xâm lược, Tự Đức ban lại lệnh cấm đạo, buộc giáo dân phải hoàn lương, xử chém các giáo sĩ, con chiên người phương Tây bị bắt, xử tội những người chứa giấu họ v.v... Năm 1858, một số giáo dân, tuy không nhiều, theo Pháp. Điều này tiếp diễn trong những năm Pháp đánh Nam Kỳ. Nhiều người do vô học, thiếu suy nghĩ lại bị xúi giục, đã đi lính cho thực dân Pháp, đánh lại quân, dân ta v.v... Mâu thuẫn lương - giáo bùng lên. Năm 1862, theo Hoà ước đã ký, Tự Đức hạ lệnh thả hết những người theo đạo bị bắt giữ, nhưng nhiều tỉnh không theo. Âm mưu nổi loạn của công tử Hồng Tập, cuộc nổi loạn của Tạ Văn Phụng, cuộc kháng chiến của các địa phương (Nam Định, Hải Dương...) chống thực dân Pháp năm 1873, cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng Như Mai năm 1874 là những sự kiện lớn khẳng định mâu thuẫn đó. Ý thức chống đạo phổ biến đến mức, năm 1868, khi Nam Kỳ đã mất vào tay Pháp, một giáo dân ở huyện Yên Mô (Ninh Bình) là Đinh Văn Điền mật tâu lên vua một số việc nên làm để chống Pháp như : "đặt Doanh điền, đóng tàu thuỷ, nhờ người Anh giúp chống Pháp, lập ty Bình chuẩn ở các nước để lưu thông hàng hoá, luyện tập binh sĩ v.v...", đình thần cho rằng ông ta là "đầu sỏ giặc, không nên theo". Dĩ nhiên, những điều trần của Nguyễn Trường Tộ - một giáo dân - dù được quý trọng hơn, cũng cùng chung số phận.

Rõ ràng là tình hình xã hội nói trên - tuy chưa đầy đủ, đã ảnh hưởng quan trọng đến thái độ của các tầng lớp xã hội khác nhau đối với Nhà nước, thực dân Pháp xâm lược... cũng như đối với cuộc kháng chiến đương thời.

3. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ

Cuộc xâm lược của thực dân Pháp đã làm đảo lộn cuộc sống. Đứng trước lẽ tồn vong của dân tộc, hàng loạt câu hỏi được đặt ra cho giai cấp thống trị và triều đình Nguyễn. Thảm hoạ mất nước khiến mọi người căm giận lên án sự đầu hàng của triều đình Nguyễn. Tuy nhiên, để đánh giá đúng trách nhiệm của những người cầm quyền đương thời, chúng ta cần cùng nhau suy xét lại trên cơ sở sử liệu. Bên trên, chúng tôi đã trình bày một số nét lớn của tình hình kinh tế và xã hội ở nửa sau thế kỷ XIX. Có thể nói như thế này, nếu như triều thần thời Minh Mạng đặt nhiệm vụ củng cố quyền thống trị chỉ trong khung cảnh của một cuộc đấu tranh nội bộ thì triều thần thời Tự Đức phải làm việc đó trong khung cảnh vừa đấu tranh nội bộ, vừa đấu tranh với các thế lực ngoại xâm, mà thế lực ngoại xâm

ở đây không chỉ là thực dân Pháp mà còn thêm bọn giặc cướp từ Trung Quốc tràn sang. Đứng trước những mối đe doạ đó, thái độ của triều thần nhà Nguyễn ra sao ?

Phải thừa nhận rằng, đọc "Đại Nam thực lục" về lịch sử giai đoạn này, người đọc dễ dàng tìm thấy hàng loạt hành động sai trái thậm chí ngu xuẩn của vua tôi nhà Nguyễn. Nhưng không thể "vơ đũa cả nắm". Hãy thử tìm hiểu từng lớp người khác nhau trong bộ máy thống trị để đánh giá.

Trước nhất là vua Tự Đức. Có thể nói, do qui định của thể chế Nhà nước đương thời, Tự Đức đã làm việc rất nhiều trong những thập kỷ cuối cùng của đời mình. Ông ta đã tham gia bàn bạc và quyết định hầu hết mọi việc, từ lớn như chống Pháp, giữ đất đến như tha thuế cho một tỉnh, thưởng những người quyên tiền, trích ruộng lập "xã thương", "nghĩa thương", cho phép phát thóc kho, tiền quỹ chẩn cấp dân đói v.v... chúng tôi không có ý định viết về Tự Đức mà chỉ nêu một vài nét về việc làm và thái độ của ông ta. Riêng đối mặt với cuộc xâm lược của thực dân Pháp - sự kiện lớn nhất đương thời, không phải lúc nào ông cũng "chủ hoà" v.v... Pháp nổ súng ở Đà Nẵng, ông tỏ ý quyết đánh và lệnh cho "các quan và quân, dân trong kinh, ngoài các tỉnh tâu bày kế đánh hoả công", giặc Pháp tấn công Gia Định, ông ra "dụ dân Nam Kỳ họp đoàn dân phu, theo quân thứ ra sức đánh giặc. Sai Khoa đạo Nguyễn Duy Quang, Nguyễn Ích Khiêm đi truyền đọc ở các nơi" (7) lại "dụ các quan cố gắng đánh giặc, ai có phương sách gì cho được bày tỏ với tướng". Năm 1860, Tự Đức lệnh cho 6 tỉnh Nam Kỳ chuẩn bị luyện quân, các hào mục mộ hương dũng. Năm sau đó đặt lệ thưởng cho người mộ dũng ở Nam Kỳ : 50 người thì được phong suất đội, 500 người trở lên thì phong quản cơ, chánh tứ phẩm... riêng đối với Gia Định (bấy giờ đã bị Pháp chiếm), người mộ được cho tăng một trật... Rất tiếc là tinh thần đó chỉ còn lại ít nhiều trong những năm thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất. Nam Kỳ mất vào tay giặc, Hoà ước 1874 nhục nhã... không khỏi làm Tự Đức ân hận, thừa nhận tội lỗi của mình. Trong bài "Dụ tự chê trách", ông đã có những lời : "chỉ ham vui chơi,... dưới chứa dân oán, ngoài để nước láng giềng giận, trong thiếu mưu kế hay, việc dân mà lo, không cứu nổi phải gượng theo mưu bậc lão thành, bỏ đất đai, nhân dân 6 tỉnh Nam Kỳ ấy, cho yên cả nước, hơn 200 năm gây dựng khó nhọc, bỗng chốc bỏ đi là tội của tiểu tử này, không thể nói xiết. Nếu có công đức gì cũng không thể chuộc được, huống chi là không có công đức" (8). Tâm tư đó cũng được thể hiện trong việc, năm 1874 "sai cấp tiền gạo - 20 quan + 2 phương gạo/tháng cho vợ của nguyên Lãnh binh An Giang là Trương Định" ; năm 1877 "truy phong cho các quân nhân chết trận ở Đà Nẵng", năm 1878 "khôi phục nguyên hàm cho Phạm Văn Nghị", cấp ruộng thờ (5 mẫu) ở quê nhà (Quảng Ngãi) cho Lãnh binh Trương Định, thêm 100 quan cho người vợ rồi sau đó, năm 1881 quyết định cho xây đền thờ Trương Định ở xã Tư Cung...

Trong hàng ngũ quan lại cao cấp, không ít những người xấu, sợ giặc, ghét dân những cũng không ít những người tốt, tâm huyết với triều đình, với đất nước như Nguyễn Tri Phương, Trương Đăng Quế, Phạm Phú Thứ, Đào Trí, Hoàng Tá Viêm, Hoàng Diệu, Bùi Ân Niên, Trương Quang Đản, Thân Văn Nhiếp, Nguyễn Thành Ý v.v... Từ 1854-1882, hàng loạt điều trần về phòng thủ biên giới, quân sự (tăng lương cho quân sĩ, luyện quân, mua vũ khí mới, mua tàu thuỷ...), chính trị, canh tân đất nước (bao gồm các vấn đề kinh tế như mở rộng buôn bán, cho tự do buôn bán với nước ngoài, giao thương với

các nước phương Tây), giáo dục (mở trường làng, cho thanh niên đi học Anh, Pháp có trợ cấp, học tiếng nước ngoài v.v...) được dâng lên vua và được triều thần bàn bạc. Một sự kiện chính trị đáng chú ý là cuộc Đại giản biên năm 1868 theo đề nghị của Nguyễn Tri Phương, Vũ Trọng Bình và Phan Huy Vịnh, trong đó giảm bớt 24 nha môn,139 viên quan trong kinh và 142 chức vụ ngoài các tỉnh.

Tuy nhiên cũng phải thừa nhận rằng tình trạng tham nhũng, sách nhiễu dân trong hàng ngũ quan lại rất phổ biến. Năm 1851, Tự Đức đã từng than thở : "Quan coi dân như kẻ thù, dân sợ quan như sợ cọp. Quan mưu tích cho đầy túi than, ngày đục, tháng khoét... Dân điêu tàn mà gốc của nước lay động, rất đáng lo sợ thay"; Tiếp đến, năm 1855, trong lời dụ, Tự Đức lại nói : "Triều đình nhiều lần cứu giúp dân rất chậm... mà quan lại địa phương, noi theo thói quen, xẻo xén không chán, phàm một việc hay một vật gì đều lấy tiền làm được thua, khiến cho ân huệ không xuống đến người dưới, dân đều chứa oán... Thế thì bọn giặc sở dĩ nổi lên làm loạn, tuy do những kẻ ngoan nganh, hung tợn xúi bẩy, mà thực tự bọn quan lại không tốt, tham lam, hà khắc lắm ngón gây ra..." và năm 1873 "quan lại... quen thói phong lưu, bóc lột máu mủ của dân để bù vào chi phí xa hoa, mượn danh tước triều đình để thoả vui thích..." Đặng Huy Trứ cũng nhận định : "Người làm quan phần đông là nóng lòng mưu cầu giàu sang, hoặc bổ vào chỗ dễ kiếm chác hoặc mong thăng cao... Ngạn ngữ Bắc Kỳ có câu : "Cửa công hầu sâu như biển, phép quan nha nồng như lửa đốt". Trong lúc, ở nông thôn "bọn tổng lý, hương hào, nhà nào cũng giàu có, có kẻ tôi tớ hoặc 100 người, hoặc 6,70 người, rồi chiêu tập côn đồ, chứa ngầm binh khí. Người trong một tổng, một làng đều bị chúng hơi nhếch mép, hất hàm là phải theo. Ai thuận theo thì chúng nhử cho chút lợi, trái ý thì chúng lấy quyền thế bức bách ... Như ngày nọ, bọn giặc đốt phá phủ huyện, không biết chúng từ đâu đến mà quan tỉnh, phủ, huyện chỉ ủ tay trong áo ngồi lặng nhìn xem, không ngăn chế chút nào, có thể là một việc đã chứng nghiệm rõ ràng" (theo Dụ của Tự Đức). Chính Thống đốc Quân vụ đại thần 4 tỉnh phía Bắc là Hoàng Tá Viêm đã từng nói với vua : giặc có câu "giết hết quan lại tham ô"...

Tình hình xã hội Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX phức tạp và nhiều khó khăn. Trên đây, chúng tôi chỉ trình bày lại một số nét lớn, ít nhiều bổ sung cho những công trình nghiên cứu của người đi trước nhằm giúp vào sự hiểu biết chung và đánh giá đúng vai trò của Nhà nước Nguyễn và nhân dân trong cuộc chiến tranh chống xâm lược Pháp đương thời.

CHÚ THÍCH

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, T. XXIX, Hà Nội, 1973, tr. 322.

(2) Đặng Huy Trứ, *Từ thụ yếu quy*, bản dịch, Hà Nội 1992, tr. 19.

(3) *Đại Nam thực lục*, T. XXXIII, Hà Nội 1976, tr. 282.

(4) *Đại Nam thực lục*, T. XXXIV, Hà Nội 1976, tr. 167,169.

(5) *Đại Nam thực lục*, T. XXXV. Hà Nội 1976, tr. 60-61.

(6) *Đại Nam thực lục*, T. XXXII, Hà Nội 1975, tr. 295.

(7) *Đại Nam thực lục*, T. XXIX, Hà Nội, tr. 15.

(8) *Đại Nam thực lục*, T. XXXIII,... tr. 306.

(9) *Đại Nam thực lục*, T.XXXV,... tr. 16.

VAI TRÒ CỦA GIÁO HỘI THIÊN CHÚA TRONG CUỘC XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA THỰC DÂN PHÁP NỬA SAU THẾ KỶ XIX

(Giám mục Puginier với việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ của thực dân Pháp)

NGUYỄN VĂN KIỆM *

Về vấn đề vai trò của Giáo hội Thiên chúa trong cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp vào nửa sau thế kỷ XIX đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước đề cập đến trong các công trình nghiên cứu, các bài viết và các tham luận đăng trên các tạp chí, các Kỷ yếu Hội thảo khoa học.

Về đại thể, các tác giả đều thống nhất một số nhận định sau đây :

1. Giáo hội Thiên chúa đã đóng vai trò là người dọn đường cần mẫn trong hơn hai thế kỷ (từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX) cho sự có mặt của thực dân Pháp ở Việt Nam và cũng chính là người đã tạo ra nguyên cớ và thúc đẩy thực dân Pháp can thiệp, vũ trang xâm lược Việt Nam hồi giữa thế kỷ XIX.

Vai trò ấy của Giáo hội Thiên chúa có thể coi như là bắt đầu từ sự kiện Alexandre de Rhodes sau khi thành công lớn trong việc truyền giáo ở nước ta, đã trở về La Mã vận động cho người Pháp được phép truyền giáo ở Viễn Đông, trong đó có Việt Nam, không phải thông qua quyền exequatier của Bồ Đào Nha nữa; và kết quả là vào năm 1858, Toà Thánh La Mã đã cử các Đại diện Tông Toà là Lambert và Pallu sang Việt Nam, tiếp theo đó là sự ra đời của Hội Thừa sai Paris vào năm 1663. Công cuộc "dọn đường" đó của Giáo hội Thiên chúa cho sự xâm lược của thực dân Pháp vào nước ta lại được tiếp nối có hiệu quả bởi hoạt động của Giám mục Pigneau de Béhaine trong việc giúp cho Nguyễn Ánh khôi phục lại vương quyền trên toàn cõi Việt Nam hồi cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX; rồi được mở rộng qua hoạt động truyền giáo tích cực của các Giáo sĩ Thừa sai Pháp để hình thành nên một Giáo hội vững mạnh ở Việt Nam với số lượng giáo dân khoảng 60 vạn người vào giữa thế kỷ XIX, mà theo lời của các Giáo sĩ Pháp là nhờ sự giáo dục của họ, giáo dân Việt Nam đã trở thành những người bạn trung thành của nước Pháp, đang mong mỏi sự có mặt của người Pháp ở nước ta. Chính công cuộc "dọn đường" đó của Giáo hội Thiên chúa đã dẫn tới việc thực dân Pháp mượn cớ "bảo vệ" tôn giáo để can thiệp vũ trang vào Việt Nam năm 1858.

2. Khi thực dân Pháp bắt đầu tiến hành xâm lược Việt Nam cũng như trong công cuộc bình định nước ta sau này của chúng vào 2 thập kỷ

---

* PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP. ĐHQG - Hà Nội.

cuối thế kỷ XIX, Giáo hội Thiên chúa luôn luôn là người hỗ trợ đắc lực cho chúng trong khả năng của mình. Có thể nêu lên một vài thí dụ điển hình về trường hợp của Giám mục Lefèbre trong thời gian Pháp đánh chiếm Nam Kỳ; trường hợp của Giám mục Puginier trong hai lần Pháp đánh Bắc Kỳ năm 1873 và năm 1882; trường hợp của Giám mục Caspar trong vụ biến ở Kinh thành Huế năm 1885, v.v... (1).

Tuy nhiên có một vai trò khác rất quan trọng của Giáo hội Thiên chúa, vai trò là người tham mưu chính trị rất sâu sắc cho thực dân Pháp lại chưa được các tác giả nói trên đề cập đến hoặc nếu có nói đến cũng còn rất sơ sài.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn bổ xung thêm vào khoảng trống đó, và để cho vấn đề được tập trung hơn, chúng tôi xin trình bày vấn đề này thông qua nhân vật Giám mục Puginier, người đã bỏ nhiều công sức nhất để biên soạn những tài liệu, những báo cáo, những nhận xét, những kiến nghị có giá trị như là những hướng dẫn tham mưu cho thực dân Pháp trong việc chúng đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ.

*

* *

Paul François Puginier sinh ngày 4 tháng 7 năm 1835 ở làng Saix thuộc hạt Albi Torn, vào học ở Chủng viện Alby năm mới hơn 9 tuổi. Sau khi tốt nghiệp, Puginier được nhận vào Chủng viện của Hội Thừa sai Paris năm 1854 và đến năm 1858 ông được cử sang Việt Nam, địa phận Giám mục Tây Bắc Kỳ. Sau 28 tháng dừng chân ở Sài Gòn làm tạm một số công việc ngoài đời như dạy tiếng Pháp, chăm sóc y tế..., khi Hoà ước năm 1862 được ký kết giữa Pháp và Triều đình Huế, Pugininer lên đường ra Bắc Kỳ và đến Kẻ Sở, nhiệm sở của Toà Giám mục địa phận Tây Bắc Kỳ, tháng 12-1862. Sau một số năm làm Phó cho Giám mục Jeantit, Puginier chính thức nhận chức Giám mục địa phận này vào năm 1868, chức danh De Mauri castre và ở chức vụ đó cho đến khi mất ở Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 1892, được an táng tại Kẻ Sở ngày 30 tháng 4 năm 1892.

Trong hơn hai thập kỷ làm Giám mục, Puginer hoạt động rất hăng hái, tích cực, đưa số giáo dân ở địa phận Tây Bắc Kỳ lên gần gấp đôi, củng cố vững chắc Giáo hội ở đây về tất cả mọi phương diện, khiến cho địa phận này trở thành một giáo phận mẫu mực ở nước ta với 220.000 giáo dân cùng với một số công trình văn hoá, xã hội đáng kể như Trại cô nhi, Nhà thương hủi, trường học tiếng Pháp, xưởng in và hai công trình kiến trúc lớn là Nhà thờ Kẻ Sở và Nhà thờ Lớn Hà Nội.

Ngoài công việc chính của một Giám mục, Puginier còn tích cực tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị khiến cho ông trở thành một Giám mục có uy tín nhất ở Bắc Kỳ lúc bấy giờ bởi sự hiểu biết sâu rộng về tình hình mọi mặt của xứ này.

Sau khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai năm 1882 và Henri Rivière bị phục kích và bị giết ở Cầu Giấy, tháng 5 năm 1883, nội bộ nước Pháp đã gặp một số khó khăn : khủng hoảng Nội các, quan hệ ngoại giao của Pháp với một số nước ở Âu châu trở nên căng thẳng, tài chính thiếu hụt, khiến cho việc xâm lược Việt Nam, nhất là việc đánh chiếm Bắc Kỳ của Pháp bị chậm lại. Nhiều chính khách trong Chính phủ Pháp chủ trương Pháp hãy tạm ngừng các cuộc hành quân chiếm đóng ở Bắc Kỳ, rút bớt quân về Sài Gòn, chỉ để một số quân đồn trú ở một vài địa điểm có tính chất chiến lược. Họ còn nêu lên những khó khăn do sự can thiệp của Trung Quốc và của một nước Âu châu nào đó, nếu Pháp cứ tiếp tục mở rộng việc chiếm đóng Bắc Kỳ.

Tình hình ấy cũng đã khiến cho một số quan chức quân sự, quan chức dân sự Pháp ở Sài Gòn cũng như ở Bắc Kỳ hoang mang, do dự, lúng túng trong vấn đề Bắc Kỳ.

Trước tình thế đó, Puginier, người luôn luôn tự tuyên bố mình không chỉ là một Giám mục mà còn là một công dân Pháp yêu nước chân thành, hằng mong muốn nước Pháp có một vị thế

quan trọng ở Viễn Đông, đã hăng hái và tích cực dự thảo những tài liệu, những nhận xét, những kiến nghị, những thông tin quan trọng gửi cho các quan chức Pháp nhằm tham mưu cho họ một phương hướng hành động đúng đắn để có thể làm cho Bắc Kỳ thực sự trở thành một thuộc địa quan trọng của nước Pháp.

Chúng tôi hiện có trong tay những tài liệu nói trên do Puginier thảo ra và in thạch ở xưởng in Kẻ Sở, hiện còn lưu giữ tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam.

Tập tài liệu này gồm có 23 bài viết trên giấy khổ rộng với tổng số 256 trang. Bài viết sớm nhất của Puginier là vào tháng 3 năm 1884 và bài cuối cùng của ông được viết vào ngày 25 tháng 1 năm 1892, đúng 3 tháng trước khi Puginier chết.

Từ những tài liệu nói trên, chúng tôi xin nêu ra một số ý mà chúng tôi cho là có liên quan tới đề tài để trình bày trong bài viết này. Và do khuôn khổ của một bài tạp chí, chúng tôi cũng chỉ có thể trình bày trong một giới hạn nhất định mà không thể khai thác hết mọi khía cạnh của tài liệu nói trên. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp giới thiệu tiếp nội dung của các tài liệu trên ở những khía cạnh khác cũng trên tạp chí này.

Dưới đây là những ý kiến của Puginier mà chúng tôi cho là quan trọng đã đóng góp cho các quan chức thực dân Pháp nhằm tham mưu cho chúng trong việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ.

1. Về lợi ích của nước Pháp trong việc đánh chiếm Bắc Kỳ.

Về vấn đề này, Puginier đã khẳng định rõ những lợi ích, đặc biệt là những lợi ích về kinh tế của nước Pháp trong việc đánh chiếm Bắc Kỳ, bởi lẽ Bắc Kỳ có nhiều tài nguyên dồi dào: nhân công nhiều, rẻ mạt, khéo léo, dễ đào tạo; có một mạng lưới giao thông đường thuỷ rất thuận lợi: người Pháp có thể mở rộng việc thương mại với các nước láng giềng, trước hết là với Trung Quốc và sau đó là với các nước ở vùng Đông Á. Puginier viết : "Bắc Kỳ là một xứ giàu có ; đất đai thích hợp cho việc trồng rất nhiều loại cây khác nhau, vùng đồng bằng lại thích hợp cho việc trồng lúa, ngô, mía, v.v...; còn các vùng đồi cao lại có rất nhiều sản vật quý : các chủng loại gỗ, sơn..., cánh kiến, long não, các loại vỏ cây để làm giấy bản, nhiều loại dầu thảo mộc có đặc tính giống như dầu gai (lin) v.v... Đó là chưa kể đến các mỏ than, các mỏ vàng, các mỏ ăngti moan, mà nhà bác học Fults đã khẳng định là có ở Bắc Kỳ. Sau xứ Syrie, xứ này (chỉ Bắc Kỳ - NVK) có mật độ dân cư vào loại cao nhất trên thế giới, có thể cung cấp một cách dồi dào nhân công đủ loại. Người Bắc Kỳ nói chung hiền hoà, chăm làm và dễ đào tạo cho mọi ngành nghề, kể cả mỹ nghệ.

Ngoài ra, xứ Bắc Kỳ với hệ thống sông ngòi của nó sẽ mở ra cho nước Pháp những con đường rất thuận lợi để đưa hàng hoá của mình vào Lào và vào miền Tây-Nam Trung Quốc như Hải Nam, Quảng Tây, Quảng Châu, Quý Châu, một nửa tỉnh Tứ Xuyên, để rồi từ các miền đất bao la ấy khai thác và đưa ra các tài nguyên làm thành một tuyến thương mại có rất nhiều lãi; trong số các tài nguyên có thể khai thác được ở đây và đưa ra phải kể tới đồng, kẽm, thiếc, thuỷ ngân và nhiều chủng loại chè được tiêu thụ ở đây mà thị trường Âu châu chưa biết tới" (2).

2. Cần phải có thái độ như thế nào đối với nước láng giềng khổng lồ Trung Quốc ?

Theo Puginier, nếu Pháp chỉ ỷ lại vào lực lượng quân đội hiện đang có mặt ở Bắc Kỳ để giữ vững xứ này mà không có biện pháp gì khác hơn để đối phó thì Trung Quốc là một nước láng giềng thật đáng sợ, vì từ các tỉnh ở phía Nam Trung Quốc họ thường xuyên đưa sang các tỉnh biên giới của Bắc Kỳ những toán vũ trang để quấy rối và kích động dân chúng của xứ này nổi loạn. Nếu tình hình diễn ra đúng như vậy, người Pháp khó có thể ở yên tại Bắc Kỳ, đó là chưa nói tới khả năng có sự can thiệp của một nước Âu châu khác vào Bắc Kỳ thì tình hình còn đáng lo ngại hơn nhiều. Song nếu biết hành động một cách khôn khéo, tỉnh táo, người Pháp không những có thể đứng vững ở Bắc Kỳ mà họ còn có thể làm cho Trung Quốc phải lo ngại bởi sự có

mặt của một quốc gia hùng mạnh ở châu Âu ở ngay sát cạnh biên giới phía Nam của họ. Puginier viết : "Việc chúng ta phải tiếp cận với nước láng giềng Trung Quốc có đáng phải lo ngại như nhiều người thường nói và nhắc đi nhắc lại hay không ?

Vấn đề này cần được chúng ta xem xét ở hai phương diện khác nhau: 1 - Trong tình huống bình thường. 2 - Trong trường hợp có một cuộc chiến tranh với một quốc gia Âu châu khác.

1. Trong trường hợp thứ nhất, câu trả lời của tôi là có và không, tuỳ theo biện pháp mà người ta quyết định lựa chọn để thực thi. Nếu người ta chỉ trông cậy vào sức mạnh bề ngoài của vũ khí để chiếm đóng và duy trì trật tự ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK), không quan tâm đến sự tranh thủ cảm tình của dân chúng, điều hành họ một cách thiếu thông minh và không tìm cách tránh cho họ những điều bất hạnh thì tôi nói rằng sự ở gần Trung Quốc là rất đáng lo ngại. Trong tình huống giả thiết đặt ra ở trên, chúng ta sẽ phải luôn luôn chống lại những toán vũ trang do các quan chức của các tỉnh ở Trung Quốc như Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông thường xuyên cho tràn sang Bắc Kỳ; song họ lại coi như là không có trách nhiệm gì. Các toán vũ trang này sẽ tìm thấy ngay ở đây những phần tử bất mãn sẵn sàng phát động dân chúng nổi dậy để từ đó nảy sinh các cuộc chạm súng liên miên.

Nhưng nếu Chính phủ Pháp thấy rõ được những nguồn tài nguyên phong phú và vô tận đủ loại vốn đã có sẵn ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK); biết tiến hành lựa chọn những quan chức có đầu óc thực tế, nhiệt tình, thận trọng, đã từng ở đây trong một thời gian dài, không có đầu óc bè đảng, cơ hội; sau nữa nếu người ta nhận thức được rằng ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - N.V.K) có một chỗ dựa tinh thần to lớn và biết sử dụng nó thì tôi dám cam đoan rằng việc ở gần nước láng giềng Trung Quốc lại không có gì đáng phải lo ngại.

Tôi hoàn toàn tin chắc rằng vấn đề này có thể đảo ngược lại và thay vì phải sợ hãi Trung Quốc, chúng ta có thể làm cho Trung Quốc phải lo ngại. Và trong những năm gần đây, nếu như Trung Quốc đã từng phải có những sự hy sinh to lớn để giúp đỡ cho Vương quốc An Nam thì đó không phải là do họ có hảo ý với nước chư hầu này mà chính là vì họ lo sợ sự hiện diện của một kẻ láng giềng đáng gờm (chỉ quân đội Pháp - N.V.K) vừa mới đứng vững ở biên giới của họ.

Mặc dù hiện nay đã có Hoà ước ký kết giữa nước Pháp với Trung Quốc, song chúng ta không thể tin cậy họ được, và tôi biết chắc chắn rằng Trung Quốc quyết tâm gây mọi sự khó khăn, mọi sự phiền toái cho sự thiết lập ảnh hưởng của người Pháp ở Bắc Kỳ. Các vị Phó vương ở Quảng Đông và Vân Nam đã xin với Triều đình Bắc Kinh cho phép họ đánh bật người Pháp ra khỏi Bắc Kỳ mà không đòi hỏi một sự viện trợ nào từ phía chính quyền Trung ương. Những tin tức chính xác do các nhân vật rất đáng tin cậy và hiểu biết rất chắc chắn sự việc này cung cấp đã khiến cho tôi không còn có một chút hồ nghi nào về những mưu toan của người Trung Quốc. Họ muốn đưa sang Bắc Kỳ những toán vũ trang mà họ ngầm giúp đỡ... Họ hy vọng rằng bằng cách ấy sẽ làm cho nước Pháp mệt mỏi, chán nản phải rút khỏi miền đất mà sự có mặt của nước này là mối bận tâm lớn của họ.

Nhưng chúng ta cũng không nên hoảng hốt trước sự đe doạ đó của phía Trung Quốc. Mặc dù là một quốc gia rộng lớn, nhưng thật ra Trung Quốc không đáng sợ, vì họ thiếu một sự thống nhất về tinh thần vốn dĩ là yếu tố làm nên sức mạnh của một Nhà nước. Nước này (chỉ Trung Quốc - NVK) thường xuyên bị đe doạ bởi các cuộc nội chiến khiến cho tương lai của họ sẽ bị tổn hại, lại thêm vào đó là nền tài chính quốc gia của họ không được dồi dào. Với những biện pháp đề phòng tốt, chúng ta hoàn toàn có thể kiềm chế được các toán vũ trang được đưa sang Bắc Kỳ lúc đó và còn có thể chống lại chúng một cách có hiệu quả.

Người Pháp không thiếu sự can đảm, song họ cũng cần phải có sự kiên trì và táo bạo ! Từ

đó chúng ta sẽ tranh thủ được cảm tình của dân chúng, tiến hành một cuộc đề kháng nghiêm túc khiến cho người Trung Quốc sẽ thấy rằng nước Pháp không dễ dàng gì để cho ai doạ nạt được và tự họ cuối cùng sẽ phải nhượng bộ.

2. Trong trường hợp nổ ra một cuộc chiến tranh giữa nước Pháp và một quốc gia mạnh ở Âu châu thì mối nguy cơ ở Bắc Kỳ sẽ thực sự trở thành to lớn hơn. Nhưng với một vài tầu chiến để canh giữ bờ biển, với những đồn quân vững chắc để bảo vệ vùng biên giới, song song với việc bảo đảm việc tiếp tế, với việc biết sử dụng có hiệu quả những nhân tố có sẵn trong xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ-N.V.K) để hỗ trợ cho quân đội Pháp, tôi dám tin tưởng rằng chắc chắn chúng ta đủ sức đương đầu với những khó khăn và cứu vãn được tình thế.

Chiến tranh ở Âu châu không thể kéo dài quá lâu, nhưng sự khủng hoảng ở Bắc Kỳ cũng không thể tồn tại lâu và một nhân vật tài năng có thể duy trì được tình thế trong khi chờ đợi một sự kết thúc cuộc đấu tranh ở Pháp. Tương lai của xứ Bắc Kỳ sẽ tuỳ thuộc vào sự kết thúc đó.

Nhưng ngay cả trong trường hợp nổ ra chiến tranh ở Âu châu mà nước Pháp lại phải chờ cho cuộc chiến này kết thúc mới có thể có quyết định dứt khoát về vấn đề Bắc Kỳ thì chúng ta cũng không nên quên rằng lòng kiên trì và sự táo bạo vẫn có thể đem đến những điều kỳ diệu" (3).

3. Đường lối và những biện pháp cụ thể nên thực hiện để củng cố vững chắc địa vị của nước Pháp ở Bắc Kỳ.

Xung quanh vấn đề này, Puginier đã đưa ra rất nhiều lập luận để gợi ý cho các quan chức Pháp. Puginier cho rằng nước Pháp không nên áp dụng ở Bắc Kỳ phương thức trực trị. Phương thức ấy sẽ làm cho dân chúng Bắc Kỳ công phẫn, vì họ đã quen sống trong một truyền thống độc lập lâu đời, sẽ làm cho lòng tự hào dân tộc của họ bị tổn thương. Các Nhà Nho ở đây sẽ nhân đó phát động cuộc kháng chiến khiến cho nước Pháp phải hao phí tiền bạc, sinh lực và chán nản. Vì thế tốt hơn hết là người Pháp hãy áp dụng hình thức bảo hộ, tức là vẫn giữ lại cơ cấu tổ chức cai trị cũ được đặt dưới sự chỉ huy của những quan chức cao cấp Pháp. Hình thức này không làm cho dân chúng Bắc Kỳ phẫn nộ, hạn chế được những cuộc nổi dậy chống đối của họ, song vẫn đem lại những hiệu quả không khác gì so với hình thức trực trị.

Puginier viết : "Vấn đề này hiện nay hầu như đã được quyết định trong Hoà ước ký kết với Triều đình Huế. Song tôi nghĩ là sẽ không thừa khi tôi đề cập đến vấn đề này, bởi vì tôi biết có một bộ phận người Pháp vẫn chưa nhất trí với dự kiến của Hoà ước. Tôi muốn nói về phương thức mà nước Pháp phải áp dụng để củng cố và ngày càng phát huy ảnh hưởng của mình ở Bắc Kỳ. Nói tóm lại, nước Pháp có nên thôn tính hẳn xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ. NVK) để làm thuộc địa hay tốt hơn hết là chỉ nên thiết lập ở đây một nền bảo hộ nghiêm túc và có hiệu quả ? Tôi có thể nói rằng vào thời điểm này thiết lập một nền bảo hộ là thích hợp hơn cả như tôi đã nhiều lần nói với các Ngài đại diện của nước Pháp khi họ từng hỏi ý kiến của tôi. Chế độ bảo hộ là phù hợp với cả nước Pháp lẫn xứ Bắc Kỳ. Và sau đây là những lý do làm cơ sở cho cách nhìn nhận của tôi. Nước Pháp sẽ gặp ít trở ngại, ít khó khăn, đỡ phải chiến đấu vũ trang; và do đó ít phải huy động nhiều quân đội, ít phải phí tổn về mặt tài chính. Còn dân chúng Bắc Kỳ thì hiển nhiên là họ muốn bảo hộ ngôi vua và nền tự trị của họ hơn là bị "Pháp hoá". Nền bảo hộ sẽ ít làm tổn thương tới tình cảm dân tộc của họ so với chế độ trực trị. Khi thấy nguyện vọng của mình được tôn trọng, họ sẽ bớt nổi dậy chống đối. Chúng ta còn có thể dựa vào họ để chống lại các toán vũ trang Trung Quốc và hạn chế ảnh hưởng của chúng trong một xứ có cảm tình với nước Pháp. Sứ mạng của nước Pháp ở đây sẽ bớt nặng nề, ít tốn kém và không bị kéo dài.

Trái lại, chế độ trực trị sẽ gây tổn thương đến tình cảm của dân chúng. Các phần tử chống đối có ít nhiều uy tín sẽ nhân đó phát động các cuộc nổi dậy liên miên... Các toán vũ trang người Trung Quốc được dân chúng Bắc Kỳ cộng tác sẽ

trở nên đông đảo hơn, đáng sợ hơn. Tóm lại, nước Pháp sẽ phải sống trong một xứ sở thù địch, lúc nào cũng phải nơm nớp đề phòng và phải chiến đấu liên miên. Và thay vì chỉ cần 4 năm hoặc 5 năm chiến đấu để thiết lập nền bảo hộ và lập lại trật tự, chúng ta sẽ phải mất từ 10 năm đến 15 năm để áp đặt chế độ trực trị ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK). Trong trường hợp đó, sau khi đã phải đổ nhiều máu, đã phải hao phí nhiều tiền bạc, chúng ta sẽ chỉ còn cai trị một xứ sở bị tàn phá và luôn luôn thù địch. Người ta không thể làm biến đổi cả một dân tộc chỉ trong một sớm một chiều và chúng ta cũng không thể hy vọng rằng người dân Bắc Kỳ vốn đã có pháp luật, phong tục, tập quán và nhất là đã có một tôn giáo khác xa với Phương Tây sẽ có thể nhanh chóng trở thành những công dân Pháp chỉ trong vài tháng.

Chế độ bảo hộ có ưu điểm rất lớn là không làm mất lòng dân chúng, giúp cho họ làm quen dần dần trong mối quan hệ với người Âu châu và bằng một sự chuyển tiếp từ từ, êm dịu sẽ có tác dụng làm cho họ "Pháp hoá" một cách tự nhiên. Như tôi vẫn thường nói có hai điều có tác dụng như là một động lực rất mạnh để biến cải một dân tộc, đó là tôn giáo và ngôn ngữ. Nếu Chính phủ Pháp thấy được hết những lợi ích đích thực của mình, và quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền giáo và việc dạy tiếng Pháp thì tôi đoán chắc rằng chỉ trong vòng 20 năm tới đây xứ Bắc Kỳ sẽ được "Công giáo hoá" và "Pháp hoá". Và sau khi đã được biến cải, xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ. NVK) sẽ ngày càng trở nên thân thiện, và thế là sự thôn tính của chúng ta sẽ được thực hiện một cách nhẹ nhàng, êm ái, với một khoản chu cấp thường niên tương xứng cho ông vua của họ".

Tiếp theo đó, Puginier đã phân tích thêm những sự bất lợi của chế độ trực trị, đặc biệt là sự tốn kém về kinh phí cho bộ máy cai trị gồm có những người của chính quốc, trong khi đó nếu chế độ bảo hộ được thực thi một cách thông minh, khôn khéo; người ta vẫn đạt được tất cả những điều mà người ta mong muốn ở một chế độ trực trị mà lại không gặp phải những khó khăn, những trở ngại quá lớn. Vả chăng theo Puginier : "Bảo hộ trong trực trị chẳng qua chỉ là cách gọi khác nhau của cùng một sự việc, còn về thực chất nó chỉ là một sự việc mà thôi...

Nếu tiến hành mọi việc một cách thông minh, thực tế; chúng ta có thể thiết lập được một chế độ bảo hộ mà thực chất chỉ là một chế độ trực trị thuộc địa có mặt hiền dịu bề ngoài và được che phủ dưới "tấm áo choàng" của Vương quốc An Nam. Chúng ta vẫn giữ lại nền pháp chế của họ với một ông vua để tránh làm tổn thương đến tình cảm yêu nước chính đáng của dân chúng, nhờ đó chúng ta có thể dễ dàng lôi kéo được dân chúng về phía mình.

Chế độ bảo hộ có thể đem lại tất cả những lợi ích của một chế độ thuộc địa, nếu chúng ta muốn làm và biết làm mà không phải đương đầu với những khó khăn, những trở ngại. Trong thực tế đây chỉ là vấn đề từ ngữ, là sự vận dụng khéo léo, là sự tháo vát với một trí thông minh và một đầu óc thực tế" (4).

Sau khi nêu lên những ý kiến có tính chất chiến lược về phương hướng mà người Pháp phải hành động ở Bắc Kỳ, Puginier cũng nêu lên những biện pháp cụ thể mà theo ông nếu thực hiện, nước Pháp sẽ đạt được những kết quả mỹ mãn trong việc củng cố địa vị của mình ở Bắc Kỳ. Do khuôn khổ của một bài tạp chí, chúng tôi chỉ lựa chọn, đưa ra dưới đây những kiến nghị của Puginier mà chúng tôi coi là quan trọng :

a. *"Công giáo hoá" xứ Bắc Kỳ.*

Theo Puginier, sự thống nhất về tín ngưỡng là nhân tố đặc biệt quan trọng để gắn bó con người với nhau, mặc dù họ thuộc các chủng tộc khác nhau. Nếu nước Pháp chủ động tạo điều kiện thuận lợi và tích cực giúp đỡ cho việc truyền bá đạo Thiên chúa thì việc bình định Bắc Kỳ và củng cố địa vị của người Pháp ở đây sẽ hết sức thuận lợi và nhanh chóng.

Puginier viết : "Không có một sợi dây nào lại có sức mạnh gắn bó, đoàn kết chặt chẽ con người và các chủng tộc với nhau bằng sự thống

nhất về tôn giáo. Và khi một quốc gia Công giáo nào đó đã thành công trong việc đưa tôn giáo của mình vào các thuộc địa, quốc gia ấy có thể hoàn toàn yên tâm. Mặc dù ở đó có thể vẫn còn có những phần tử bất mãn, những sự lộng hành, song sẽ không phải lo đối phó với sự phản bội và những cuộc nổi loạn. Sẽ không bao giờ xẩy ra tình trạng một thuộc địa đã "Công giáo hoá" lại phản bội "Nước Mẹ" để liên minh với một xứ vô đạo khác chống lại chính quốc. Nếu như trước đây chúng ta có thể "Công giáo hoá" được Algérie thì việc chiếm đóng và bình định của chúng ta ở đất nước này chắc chắn sẽ ít tốn kém và chúng ta đã không phải trả giá đắt cho việc đối phó với biết bao cuộc nổi dậy (...).

Tại sao giáo dân ở các xứ đã được truyền giáo cho đến nay họ vẫn luôn luôn tỏ ra trung thành và thân thiện với nước Pháp ? Đó là do có sự thống nhất về tôn giáo. Họ luôn luôn nhớ rằng chính nhờ có các Giáo sĩ Thừa sai do nước Pháp gửi đến mà họ mới có được niềm tin tôn giáo và mặc dầu không phải là người Pháp chính gốc, nhưng họ đã tự coi họ như là người Pháp từ trong trái tim mình.

Chính phủ An Nam hiểu rất rõ điều đó và nếu như lâu nay họ thường xuyên cấm đạo Thiên chúa và cố gắng hết sức để tiêu diệt tôn giáo này, đó là vì họ vừa ghét đạo Thiên chúa vừa sợ nước Pháp sẽ xâm chiếm nước họ nhờ sự xâm nhập của tôn giáo.

Tôi khẳng định rằng khi Bắc Kỳ đã được "Công giáo hoá" cũng là lúc xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ. NVK). trở thành một "Tiểu Pháp quốc" ở Viễn Đông hoàn toàn giống như quần đảo Phi Luật Tân đã trở thành một "Tiểu Tây Ban Nha" vậy.

Khi nói tới Phi Luật Tân, tôi lại nhớ đến một câu nói của vị Toàn quyền của thuộc địa này. Đó là một vị tướng trẻ thuộc phái cấp tiến do Prein cử đến với ý định trục xuất các Dòng tu Công giáo đang có mặt ở đây. Về nguyên tắc, viên tướng này rất ghét tôn giáo, nhưng ông lại có đầu óc rất thực tế và hết sức quan tâm tới lợi ích của quốc gia. Khi nhận được lệnh phải trục xuất các Giáo sĩ Thừa sai, ông đã trả lời : "Tôi rất muốn làm việc đó, nhưng hãy xin gửi bổ sung ngay cho tôi 40.000 quân để thay thế cho sự ra đi của họ". Đó là một bài học mà chúng ta không thể bỏ qua để khỏi phải ân hận.

Các Giáo sĩ Thừa sai chắc chắn là một sức mạnh tinh thần trong một xứ thuộc địa. Chính họ đã làm cho giáo dân hiểu biết và yêu "Nước Mẹ". Ảnh hưởng của họ càng lớn bao nhiêu thì sự an toàn xã hội càng được bảo đảm bấy nhiêu...

Điều mà tôi vừa nói có vẻ như là một sự phóng đại và có thể có người cho rằng tôi muốn đề cao và bênh vực cho lợi ích của tôn giáo. Nếu ai suy nghĩ như vậy thật là sai lầm. Tôi không hề có ý định tuyên truyền (cho tôn giáo) và thật ra cũng chưa phải là lúc cần thiết. Mục đích duy nhất của tôi chỉ là muốn đưa ra một đường lối chính trị hữu hiệu, thực tế và thực sự vì lợi ích của Tổ quốc chúng ta để có thể đem lại những kết quả mỹ mãn nhất cho nước Pháp" (5).

"Tôi đặc biệt khẳng định rằng nước Pháp không thể có những người bạn nào tốt hơn là các Giáo sĩ Thừa sai và các giáo dân, cũng như nước Pháp không thể có những người phụng sự nào tận tâm và vô tư hơn họ. Trong khi làm công việc truyền bá Đức Tin và sự Cứu Rỗi các linh hồn, tôi muốn nhấn mạnh thêm rằng các Giáo sĩ Thừa sai đã tự đề ra cho họ nhiệm vụ phải làm cho Tổ quốc mình được biết tới và được yêu mến. Trong khi dạy dỗ giáo dân phải trung thành và kính trọng Chính phủ của họ, các Giáo sĩ cũng đã dạy họ như thế đối với nước Pháp" (6).

b. *Xoá bỏ chữ Nho, thay thế bằng chữ Quốc ngữ và sau cùng là thay thế bằng chữ Pháp.*

Về việc làm này, theo Puginier, nó đem lại lợi ích lớn cho nước Pháp là sẽ xoá bỏ được ảnh hưởng của Trung Quốc đối với nước ta lúc đó và làm lu mờ đi vai trò của các văn thân, sĩ phu Việt Nam yêu nước vốn ghét Pháp và rất gắn bó với Trung Quốc.

Puginier viết : "Việc thứ hai mà chúng ta cần làm là phải xoá bỏ việc dùng chữ Nho, tiếp đó thay thế bằng chữ Quốc ngữ và sau cùng là

thay thế bằng chữ Pháp. Nhưng việc này phải được tiến hành từ từ, không ồn ào để tránh làm mếch lòng dân chúng vốn đã quen dùng chữ Nho và cũng vì một lý do chính trị khác nữa là tránh làm phật ý Trung Quốc.

Từ lâu tôi đã cổ vũ cho việc dạy tiếng Pháp và dùng mẫu tự châu Âu để viết tiếng Việt, nhưng khốn thay những Chương trình mà tôi dự thảo và đệ trình đã tới 6 lần rồi mà vẫn không được ủng hộ. Tuy nhiên tôi lấy làm mừng là trong vòng 2 năm trở lại đây, người ta đã tích cực thực hiện công cuộc này. Ngoài trường học tiếng Pháp do Giáo hội thành lập đầu tiên vào ngày 8 tháng 12 năm 1884, Chính phủ cũng đã cho mở nhiều trường học từ ngày 5 tháng 4 năm 1885.

Cần phải dạy cho người Việt biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ càng nhanh càng tốt. Công việc này tiến hành dễ dàng và thiết thực hơn là học và đọc chữ Nho rất nhiều. Trong khoảng vài năm, chúng ta phải làm sao cho các thứ văn bản, các thứ giấy tờ trước đây viết bằng chữ Nho nay phải viết bằng chữ Quốc ngữ và mọi viên chức Nhà nước ít nhất cũng phải biết đọc và biết viết được chữ Quốc ngữ. Trong khi đó việc dạy chữ Pháp cũng phải được tiến hành khẩn trương để chuẩn bị cho một thế hệ mới có thể cung cấp các viên chức bước đầu dùng được tiếng Pháp. Như vậy trong khoảng từ 20 năm đến 25 năm chúng ta mới có thể đòi hỏi tất cả mọi thứ văn bản, mọi thứ giấy tờ phải được viết bằng chữ Pháp và bằng cách đó chữ Nho sẽ bị rơi vào quên lãng mà không cần phải cấm đoán.

Khi đã đạt được những kết quả nói trên, chúng ta mới có thể triệt tiêu được phần lớn ảnh hưởng của Trung Quốc đối với xứ An Nam và Đảng Văn thân vốn thù nghịch với sự có mặt của người Pháp cũng dần dần sẽ bị thủ tiêu.

Vấn đề này có tầm quan trọng rất lớn và tôi cho rằng sau vấn đề "Công giáo hoá" xứ này (chỉ Bắc Kỳ - N.V.K), việc xoá bỏ chữ Nho để thay thế bằng chữ Quốc ngữ, rồi tiếp đó là bằng chữ Pháp là một biện pháp rất chính trị, rất thực tế và rất có hiệu quả để thiết lập nên một "Tiểu Pháp quốc" ở Viễn Đông" (7).

c. *Nắm lấy các nhóm sắc tộc du canh du cư ở vùng biên giới, các sắc tộc ít người tiếp giáp với Trung Quốc, tranh thủ cảm tình của họ khiến họ gắn bó với Chính phủ Bảo hộ.*

Theo Puginier, nếu người Pháp thực hiện thành công việc tranh thủ được các nhóm sắc tộc du canh du cư ở hai vùng biên giới Việt-Trung, các sắc tộc ít người tiếp giáp với Trung Quốc thì việc củng cố địa vị của Pháp ở Bắc Kỳ sẽ giảm đi được rất nhiều phiền toái. Puginier viết : "Phải hình thành cho được trong vùng giáp ranh giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc một khối cư dân có cảm tình và trung thành với lợi ích của nước Pháp.

Ở các hòn đảo giáp với Bắc Kỳ có nhiều làng người Hoa nửa giáo nửa lương, mà cuộc sống vật chất của họ tại chỗ lại rất bấp bênh. Hãy chiêu tập họ về vùng biên giới Bắc Kỳ và tạo ra cho họ mọi thuận lợi để họ định cư và sinh sống. Chắc chắn rằng họ không có đủ sức mạnh để ngăn chặn các toán vũ trang từ Trung Quốc tràn sang, song khi họ đã tin cậy vào người Pháp và muốn sống yên ổn, họ có thể cung cấp cho chúng ta biết những tin tức cần thiết về hoạt động của kẻ thù và khi cần thiết họ còn có thể là một điểm tựa rất có ích cho các cuộc hành quân của chúng ta. Vấn đề này có liên quan tới hai giáo phận Quảng Đông và Quảng Yên, do đó cần phải có sự bàn bạc, sự thoả thuận trước với hai giáo phận nói trên.

Ngoài ra, còn có một việc khác nữa cũng rất có ích và rất thiết thực, đó là việc lôi kéo cho được về phía chúng ta các sắc tộc của các châu, huyện ở miền núi thường gọi là Châu và Mường. Nếu tranh thủ được họ, chúng ta sẽ bớt đi được một lực lượng đối đầu, đồng thời họ sẽ không chứa chấp các toán vũ trang Trung Quốc muốn tràn sang Bắc Kỳ. Về biện pháp thực hiện, các quan chức cao cấp Pháp sẽ lựa chọn. Riêng tôi, tôi lấy làm tiếc và cho rằng sẽ rất tai hại nếu chúng ta hứa cho họ hưởng quyền tự trị. Sau này Chính phủ Bảo hộ chắc chắn sẽ phải trả giá đắt

cho những lời hứa thiếu thận trọng đó. Quá lắm, chúng ta cũng chỉ nên ban cho họ một số danh hiệu nào đó mà nếu cần có thể kèm theo một món tiền tưởng lệ" (8).

d. *Giảm bớt sự đóng góp của nhân dân.*

Puginier cho rằng vào thời điểm lúc đó, tức là năm 1887 người Pháp cần phải hết sức tránh bắt dân chúng Bắc Kỳ phải đóng góp quá nặng nề, trong khi họ vừa mới trải qua những cuộc chiến tranh, những cuộc giặc cướp tàn phá, các vụ thiên tai, các vụ đói kém. Việc làm thiếu thận trọng này sẽ gây căm phẫn trong dân chúng Bắc Kỳ và làm bùng nổ những cuộc nổi dậy chống lại người Pháp mà Pháp khó lòng có thể đối phó được kịp.

Puginier viết : "Cần phải nhớ rằng có một trong số những biện pháp lớn và chính yếu mà một quốc gia phải thực hiện để đứng vững được ở một miền đất mới, đó là sự tranh thủ được niềm tin và cảm tình của dân chúng. Trong thời gian đầu, phải hết sức tránh sử dụng những biện pháp gây phẫn nộ và áp đặt thuế má nặng nề làm cho dân chúng bực bội...

Từ bốn năm nay, xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK), đã từng phải chịu đựng những nỗi khổ đau mà hiếm có xứ nào sánh kịp. Đa số dân chúng đã bị tổn hại nặng nề bởi chiến tranh, giặc cướp, lụt lội, mất mùa và những khó khăn trong buôn bán. *Không thể và sẽ thiếu thận trọng* nếu chúng ta đòi hỏi ở dân chúng những sự hy sinh quá to lớn hoặc áp đặt những thứ thuế má mới và nặng nề đối với họ. Tôi nói *không thể*, bởi vì dân chúng không có cách gì để nộp thuế cho chúng ta. Tôi nói *việc làm đó là thiếu thận trọng*, vì làm như vậy sẽ mất lòng dân chúng và cũng là tạo ra cái cớ làm cho những cuộc nổi dậy bùng nổ trở lại mà chúng ta vừa mới tạm dẹp yên.

Đúng là chúng ta đang cần phải có tiền bạc và không thể đòi hỏi chính quốc phải chu cấp hoàn toàn. Song nếu như dân chúng không đủ sức đóng góp, hoặc giả thiết nếu chúng ta ép buộc họ phải đóng góp thì chính chúng ta đã tạo ra cái cớ gây nên những cuộc nổi dậy mà những cuộc nổi dậy này sẽ lại khiến cho chúng ta phải chi phí cao hơn hẳn số tiền thuế mà chúng ta thu được. Thử hỏi đó có phải là một sự tính toán lầm lẫn chăng ? Vả lại thay vì được lợi nhiều bề, chúng ta đã phải chịu nhiều sự thua thiệt. Ngoài ra, chúng ta còn làm chậm trễ công cuộc bình định và chồng chất thêm khó khăn trong tương lai.

Hãy giảm bớt những chi phí nếu thấy có thể được, hãy tạm dừng lại hoặc làm từ từ những công trình quá nặng nề mà chưa thật cấp bách và hãy để cho dân chúng Bắc Kỳ có thời gian hồi sức trong việc làm ăn, buôn bán. Và khi trật tự đã được lập lại, khi đời sống của dân chúng đã trở lại khá giả, lúc đó chúng ta sẽ thận trọng, khôn khéo ban hành các Sắc luật về thuế, và lúc đó dân chúng cũng sẽ ít phản ứng vì họ không gặp quá nhiều khó khăn để nộp thuế. Vả lại chẳng bao lâu nữa nước Pháp sẽ đứng vững ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK) và sẽ có đủ sức để phòng ngừa các cuộc nổi dậy hoặc có thể dập tắt được ngay khi chúng vừa mới manh nha" (9).

Trong tài liệu này, Puginier còn gợi ý với các quan chức Pháp là nên mở một Công ty thương mại giống như Công ty Ấn Độ để thâu tóm những lợi ích thương mại ở Bắc Kỳ, mở một nông trang thí điểm ở vùng trung du Bắc Kỳ để tận dụng khả năng sinh lợi của đất đai, khuyên các quan chức Pháp phải cảnh giác với những phần tử thù nghịch, hạn chế việc mua quan bán tước, sự lộng hành của các quan lại Nam triều, quan tâm che chở, bảo vệ những người phục vụ trung thành với nước Pháp v.v..., và ông kết luận: "Chúng ta không nên để cho dân chung Bắc Kỳ có lý khi họ nói rằng dưới chế độ mới, thay vì số phận của họ được cải thiện, họ đã phải sống khốn khổ không khác gì dưới chế độ cũ, rằng họ bị áp đặt những thứ thuế má và những nghĩa vụ mới. Cũng sẽ rất đáng tiếc, nếu chúng ta tạo ra cho họ một cái cớ, dù là rất mơ hồ để họ nghi ngờ rằng nước Pháp đến đây chỉ là vì lợi ích riêng tư của mình, chỉ nhằm tìm những lợi ích vật chất mà không quan tâm gì đến lợi ích của người bản xứ.

Xuất phát từ lòng tận tụy đối với Tổ quốc, tôi dám khẳng định rằng nếu chẳng may mà người dân Bắc Kỳ có sự hoài nghi đó thì thật là tai hại cho nước Pháp và nước Pháp sẽ phải trả giá đắt cho sự thiếu thận trọng của những người đã gây nên cơ sự ấy. Tôi xin nhắc lại rằng người An Nam có thể rất dễ dàng trở nên thân thiện với chúng ta, nếu chúng ta biết đào tạo và ứng xử đúng đắn đối với họ; song họ lại rất ngoan cường trong chiến đấu, và nếu người ta làm cho họ mất lòng thì người ta sẽ rất khó thuyết phục được họ. Cũng không nên quên rằng chúng ta đang phải đối diện với một khối lượng dân chúng ít nhất cũng đông tới 11 triệu người chỉ riêng ở Bắc Kỳ và đó là một xứ có những thuận lợi rất lớn để tiến hành một cuộc kháng chiến đáng kính nể, sợ hãi. Ở đây lại có rất nhiều cứ điểm rất khó tiến công. Những công trình phòng ngự được những người kháng chiến ở Thanh Hoá xây dựng vừa qua ở Ba Đình chỉ trong vòng mấy ngày khiến cho chúng ta phải tiến hành một cuộc hành quân bao vây một cách chính quy là một bài học tốt để chúng ta suy ngẫm.

Chớ nên nhẹ dạ nghe theo những người không hiểu biết gì về xứ Bắc Kỳ cũng như những kẻ chỉ biết có lợi ích riêng tư. Hãy suy nghĩ chín chắn trước khi quyết định một biện pháp, hãy nắm vững mọi thông tin, hãy cân nhắc cái thuận và cái nghịch trong mọi vấn đề và đừng có bao giờ vội vã áp đặt những nghĩa vụ quá nặng nề, những thứ thuế má quá mức đối với dân chúng. Hãy thường xuyên chứng tỏ bằng hành động để dân chúng thấy rằng chúng ta đang lo toan cho lợi ích của họ, đang ra sức sửa chữa những sự lộng hành, loại trừ những mối hại do những phần tử xấu gây nên và khi cần thiết chúng ta cũng sẵn sàng hy sinh vì họ.

Tóm lại, chúng ta hãy ra sức chiếm lĩnh lòng tin và sự yêu mến của dân chúng. Ngoài ra, hãy quan tâm đến những điều mà tôi đã nêu lên ở trên, những điều xuất phát từ lòng tận tụy của tôi đối với Tổ quốc và với dân chúng Bắc Kỳ. Được như vậy, tôi mới yên tâm và tin chắc rằng ảnh hưởng của nước Pháp sẽ được xác lập nhanh chóng ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK) và nước Pháp sẽ nhận được từ đây một sức mạnh vô biên. Xứ Bắc Kỳ sẽ trở thành một "Tiểu Pháp quốc" mạnh và giàu, xứ thuộc địa mới được hình thành này dưới chế độ bảo hộ sẽ đóng góp sức lực vào sự phồn vinh của "Nước Mẹ", gia tăng ảnh hưởng của nó đối với tất cả các quốc gia ở Viễn Đông. Nó sẽ làm cho nước Trung Hoa phải suy tư và nếu cần nó sẽ làm cho nước này phải run sợ" (10).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1) Xem thêm : Nguyễn Văn Kiệm - "Sự du nhập của đạo Thiên chúa vào Việt Nam. Thực chất, hậu quả và những hệ lụy". Nghiên cứu Lịch sử số 1 (270), năm 1993.

(2) Puginier - "Notes sur la question du Tong King". Kẻ Sở. Mars 1884, tr. 4.

(3) Puginier - "Notes sur le Tonking" - Kẻ Sở . Mars 1887, tr. 5, 6, 7, 8.

(4) Puginier - Tư liệu đã dẫn. Kẻ Sở. Mars 1884, tr. 7.

(5) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Kẻ Sở. Mars 1887, tr. 8, 9, 10.

(6) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Kẻ Sở. Mars 1887, tr. 12.

(7) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Kẻ Sở. Mars 1887, tr. 13, 14.

(8) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Kẻ Sở. Mars 1887, tr. 14.

(9) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Kẻ Sở. Mars 1887, tr. 17, 18.

(10) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Kẻ Sở. Mars 1887, tr. 19, 20.

"TÂM CÔNG"** - MỘT CHIẾN THUẬT HỮU HIỆU CỦA NHO TƯỚNG PHAN KÍNH (1715-1761)

ĐINH XUÂN LÂM *

Danh sĩ Phan Kính sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo tại xã Lai Thạch , huyện La Sơn, trấn Nghệ An (nay là xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Từ thuở nhỏ, ông đã nổi tiếng là thần đồng; 15 tuổi, ông được suy tôn là đứng đầu "ngũ tuyệt" (năm người có tài văn chương tuyệt tác của xứ Nghệ). Mến phục tài năng của Phan Kính, danh nhân Đặng Trần Côn đã ca ngợi ông như sau: "... Học sâu như biển, kình nghê vùng vẫy trận văn. Lời sắc hơn dao, phù dung tơi bời ngọn bút. Nhọc chi đề trụ, họ tên Tư Mã cả thành đều hay, đâu phải đập đàn thơ phú, Tử Ngang ai cũng quý. Tình vừa đằm thắm, vật vốn thanh cao. Người với văn chương cùng tài lỗi lạc..."(1).

Khoa thi Đình, năm Quý Hợi, thời Lê Cảnh Hưng (1743) Phan Kính đỗ ở hàng thứ nhất, vì khoa thi này không lấy Trạng nguyên, Bảng nhãn mà chỉ lấy Thám hoa là học vị cao nhất của kỳ thi ấy.

Tuy được đào tạo trong trường nho, nhưng Phan Kính lại sinh ra trong một bối cảnh lịch sử đất nước rối ren, loạn lạc, nội chiến kéo dài, Triều đình đã có vua Lê lại có Chúa Trịnh. Trong thực tế, vua Lê chỉ làm vì, còn Chúa Trịnh thâu tóm hết mọi quyền hành, gây ra bao cảnh đau thương cho đất nước. Đặc biệt nghiêm trọng là vào thời kỳ Chúa Trịnh Giang (1732-1740), Chúa vô cùng bạo ngược, sát hại công thần, giết vua nọ, lập vua kia. Bọn hoạn quan, Tham tụng, Bồi tụng, cận thần v.v... lấy cớ Trịnh Giang có bệnh sợ sấm sét nên phải đưa ông xuống hầm cách ly để bọn chúng tha hồ lũng đoạn Triều đình; ức hiếp, cướp bóc, đàn áp nhân dân, v.v... Đứng trước tình hình nguy ngập đó, các tôn thất của Nhà Lê như Lê Duy Mật, Lê Duy Quý, Lê Duy Chúc đã nổi dậy ở vùng thượng du Thanh Hoá chống cự với Nhà Trịnh trong 30 năm ròng rã; các cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra khắp nơi liên tiếp. Để cứu vãn tình thế đó, bà Vũ Thái phi (mẹ của Trịnh Giang) đã khẩn cấp hội triều đưa Trịnh Doanh lên ngôi Chúa thay cho Trịnh Giang (1740).

Trong hoàn cảnh loạn lạc lúc bấy giờ, Phan Kính không những chỉ lo rèn luyện văn chương, dùi mài kinh sử, mà qua sự nghiệp của Phan Kính chúng ta còn thấy bộc lộ rõ tài năng quân sự của ông, một tài năng chủ yếu dựa trên nền tảng yêu nước, thương dân, chuộng hoà bình, lễ nghĩa của nhà Nho chân chính. Ngoài việc theo học bút nghiên, Phan Kính còn học cả binh thư, binh pháp với ông thầy nổi tiếng là Hà Tông Huân để

---

* *GS. ĐHKHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.*

đề phòng lúc bất trắc xảy ra, khi cần thì giúp nước, cứu dân và cứu cả cho chính mình.

Lúc đó danh sĩ Phan Kính đứng giữa hai con đường, một mặt chịu ân đức của Triều đình vì mới trúng Đình nguyên Thám hoa, mới được tiến cử ra làm quan; mặt khác lại sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo, trọng đạo đức, lễ nghĩa; nên trong hành động ông phải thể hiện được trung với Triều đình và hiếu với nhân dân, không thể nghe theo bọn tham quan, ô lại thẳng tay đàn áp, bóc lột nhân dân, phải lấy dân làm gốc của đất nước, phải đặc biệt quan tâm đến lợi ích của nhân dân.

Sau khi đỗ Thám hoa, đầu năm 1745 Triều đình cử Phan Kính đi kinh lý ở Nghệ An với chức Tuyên uý Phó sứ. Đến địa phương nào, ông cũng thấy dân chúng đói khổ, phải đi phu, đi lính; khi về Kinh ông dâng sớ xin Triều đình miễn giảm sưu thuế, binh ngạch cho dân. Lúc này các cuộc nổi dậy của nông dân ngày càng nhiều, hàng ngày lại nghe tin đồn đại, loạn lạc uy hiếp cả Kinh thành Thăng Long, khiến nhiều người ở phố phường phải thu xếp gia đình về quê lánh nạn. Các toán quân của Vũ Đình Dung, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu ở xứ Đông (Hải Dương), Hoàng Công Chất ở Sơn Nam; hoạt động rất mạnh, số người đi theo ngày càng đông. Mặc dù Trịnh Doanh đã lên làm Minh Đô Vương, nhưng dân chúng ở các nơi vẫn nổi dậy chống Nhà Trịnh một cách quyết liệt. Lúc đó Đỗ Thế Giai làm Tham tụng âm mưu đưa các quan văn không ăn cánh với mình ra chiến địa để cho quân nổi dậy sát hại như Tiến sĩ Ngô Đình Thạc trấn thủ ở Lạng Sơn, Tiến sĩ Đốc đồng Trần Công Hãn, Tiến sĩ Hoàng Công Kỳ ở Sơn Nam đều đã bị quân nổi dậy giết hại. Đến lượt Phan Kính cũng hai lần bị Đỗ Thế Giai "cử" đi trấn Sơn Tây là sào huyệt của quân nổi dậy Quận Hẻo. Sơn Tây là vùng hành chính rộng lớn từ huyện Từ Liêm (thuộc Hà Nội ngày nay) đến huyện Đoan Hùng (Phú Thọ). Mặc dù biết ý đồ xấu của Đỗ Thế Giai đối với ông, Phan Kính vẫn vui vẻ nhận lệnh đi làm Đốc đồng kiêm Tham mưu nhưng vụ hai đạo Sơn Tây - Hưng Hoá do Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc phụ trách.

Chủ trương của Hoàng Ngũ Phúc là dùng biện pháp trấn áp quân sự là chính, nhưng quân của ông đã nhiều lần bị quân của Quận Hẻo đánh bại. Trong suốt ba năm liền bị thiệt hại nặng về người và của, Hoàng Ngũ Phúc đã nhiều lần phải cấp báo về Triều đình xin viện binh, nhưng không sao dẹp được loạn. Ngược lại, khi Phan Kính nhận nhiệm vụ làm tham mưu, ông đã đi kinh lý tìm hiểu dân tình ở trong vùng, thấy được nhân dân vô cùng cực khổ, ăn đói, mặc rách, thiếu thốn đủ đường, quanh năm làm thuê, cuốc mướn và bị bọn cường hào, ác bá bóc lột, đàn áp thậm tệ khiến cho phần lớn dân nghèo phải đi theo quân nổi dậy. Thông cảm với nỗi thống khổ của nhân dân, Phan Kính đã chủ trương : "lấy phòng ngự làm chính, không chủ động tiến công, khiêu khích, giết hại nhau, chỉ bao vây để ngăn chặn tiếp tế lương thực, vũ khí rồi kêu gọi đầu hàng, nếu chống lại thì dùng biện pháp "điệu hổ ly sơn" (2) để bắt gọn tên cầm đầu nộp cho Triều đình xử lý, còn những người đi theo đều được ân xá". Mặt khác, ông lại cảm hoá quân nổi dậy bằng cách cho xuất kho của Triều đình và quyên góp của nhà giàu để chẩn cấp cho người nghèo, vỗ về, chiêu tập dân phiêu tán, khuyến khích họ trở về quê vỡ hoang ruộng đất, mở mang nghề trồng dâu, nuôi tằm, phát triển chăn nuôi. Trong việc quân, ông dâng sớ xin Triều đình cho đúc tiền Cảnh Hưng bằng đồng đỏ pha với thiếc để lưu hành chi tiêu trong quân đội và cả nước. Chủ trương của ông là lấy được lòng dân thì chẳng mất công để đánh giặc (3).

Đó là một quyết định sáng suốt trước sau như một của Phan Kính trong việc trấn giữ nước nhà, vỗ yên bạo động. Ông chủ trương" cầm quân phải lấy nhân nghĩa, muốn khiến được lòng

dân đội ơn và yên bình thì phải lấy dân làm gắn bó, lấy nghĩa để xử lý" (4).

Nhờ có chủ trương đúng đắn và sáng suốt đó của Phan Kính mà tình hình xã hội và đời sống của nhân dân vùng Sơn Tây, Hưng Hoá dần dần ổn định. Khắp mọi nẻo đường xa xôi hẻo lánh của vùng rừng núi, dân chúng tin tưởng ở Triều đình, nhiều người tự nguyện từ bỏ hàng ngũ của quân nổi dậy để về với Phan Kính. Để củng cố thắng lợi, Phan Kính lại năng gặp gỡ các hào mục, các Lang đạo để trao đổi, bàn bạc với họ về cách giúp đỡ dân nghèo, tiếp tục khuyên bảo những người lầm đường, lạc lối trở về với Triều đình. Nhờ đó chẳng bao lâu trong các vùng trở lại bình yên, đâu đâu cũng ca ngợi công đức của Phan Kính.

Đặc biệt trong thời kỳ này có Hoàng Phùng Cơ là một danh tướng của thủ lĩnh Nguyễn Danh Phương đã thấu hiểu chính sách hoà hợp, khoan hồng của Phan Kính, nên Hoàng Phùng Cơ tự nguyện trở về với Triều đình. Phan Kính đã dâng sớ xin Triều đình ban thưởng hậu cho Hoàng Phùng Cơ, còn tướng sĩ theo hàng ai muốn về quê an nghiệp làm ăn thì đăng ký vào sổ sách, Triều đình sẽ chẩn cấp tiền gạo, áo quần rồi cho họ về nhà. Đối với những người muốn theo đuổi binh nghiệp, Triều đình phiên chế họ vào quân ngũ rồi phân phát lương tiền, quân trang, quân dụng cho họ.

Nhờ có chủ trương hợp với lòng dân của Phan Kính nên mới chỉ áp dụng được hai tháng đã có hàng nghìn quân nổi dậy quay về với Triều đình. Từ những thành công tốt đẹp đó, khi đi kinh lý các vùng, Phan Kính đều đưa Hoàng Phùng Cơ đi theo giúp việc, bàn bạc quân cơ. Thái độ cư xử ôn hoà đó của Phan Kính đối với hàng binh làm cho mọi người, nhất là quân nổi dậy thấy rằng về với Triều đình không những không bị ngược đãi mà còn được trọng dụng. Tiếng lành đồn xa, quân phiến loạn ở tận hang cùng ngõ hẻm lần lượt kéo nhau về đầu hàng Triều đình ngày càng đông. Trong những năm từ 1748 đến 1750, nhận chức Đốc đồng kiêm Tham mưu nhung vụ Sơn Tây - Hưng Hoá, Phan Kính đã cảm hoá được gần 200 thủ lĩnh và 4000 quân nổi dậy về với Triều đình.

Đứng trước tình hình tan rã đó, thủ lĩnh Nguyễn Danh Phương liền lập mưu sai người dâng sớ về Kinh xin trá hàng. Chúa Trịnh Doanh bèn cho hội triều và nhận định tình hình. Trong cuộc họp, Đỗ Thế Giai đã đưa ra ý kiến : "Việc này chỉ có Thám hoa Phan Kính chứ không ai có thể làm được" và Đỗ Thế Giai tiến cử ông đi thẳng vào sào huyệt của thủ lĩnh Nguyễn Danh Phương để dụ hàng. Khi tới nơi, bằng phong cách đĩnh đạc, lời lẽ ôn hoà, đầy nhân nghĩa, Phan Kính đã thuyết phục được Nguyễn Danh Phương thấy rõ phải trái, thành khẩn xin lỗi về với Triều đình. Khi Nguyễn Danh Phương về đến Thăng Long, Phan Kính đệ trình xin với Triều đình phong chức cho Nguyễn Danh Phương là Trung uý quân cơ hữu nghĩa, tước Khoán Trung hầu. Thuộc hạ của Nguyễn Danh Phương có tất cả 36 người đều được Triều đình phong tước tuỳ theo mức cao thấp; sau đó tình hình đã ổn định.

Cuối năm 1751, thủ lĩnh Nguyễn Văn Tương lại nổi dậy ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, gây bao đau thương, chết chóc, tàn phá cho nhân dân. Quân của Nguyễn Văn Tương cùng tụ tập với tàn quân của Nguyễn Danh Phương ở Sơn Tây, quân của Quận Trị ở Thái Nguyên, thành một lực lượng mạnh, chiếm cứ một vùng thượng đạo rộng lớn và hiểm trở.

Đứng trước tình hình cực kỳ nguy hiểm đó, Triều đình lại phải tiến cử Phan Kính làm Đốc lĩnh công, dưới sự chỉ huy của Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc ở vùng biên giới phía Tây để dẹp loạn. Với tấm lòng khoan dung, độ lượng, cộng với tài năng quân sự của Phan Kính, quân của Đốc lĩnh công đi đến đâu là quân nổi dậy rút lui đến đó, không dám giao chiến. Có lần quân nổi dậy đang hành quân thì gặp quân của Triều

đình ở Thái Nguyên do Phan Kính trực tiếp chỉ huy. Quận Trị nói : "Ta đã nghe nói Phan Thám hoa đại nhân bị bọn nịnh thần kìm hãm, đầy đoạ nơi rừng sâu, nước độc, xa thành đô lâu ngày, sao nỡ đi đánh ta?" Lúc đó Phan Kính nhìn thấy rõ mặt Quận Trị nên ra lệnh rung chuông ngừng chiến. Quận Trị liền xuống ngựa và thưa rằng : "Tôi đang mang vũ khí trên người, chưa làm lễ yết kiến được kính mong Phan Đại phu tha lỗi cho". Phan Kính nói : "Nếu nhà ngươi không nghe lời khuyên bảo của ta thì sau này chớ trách ta tàn bạo. "Lúc đó Quận Trị nói" : Mày râu nam tử há làm thuộc hạ cho người đàn bà chăng ? (ý nói làm tôi tớ cho hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc). Đại nhân có gì khen thưởng cho Trị không?". Nói xong, Quận Trị thu quân mỗi người về một ngả, Phan Kính dễ dàng lấy lại thành Thái Nguyên. Sau đó Quận Trị bị quân của Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc bắt, rồi tự tử. Phan Kính đã cho mang thi hài của Quận Trị về mai táng tại quê nhà ở Tiên Sơn (Hà Bắc) một cách đàng hoàng. Qua đó Quận Luật, Quận Đào rất khâm phục nhân đức và cách đối xử của Phan Kính. Vì vậy về sau quân nổi dậy hễ thấy quân của Phan Kính là lẩn tránh không giao chiến.

Trong chiến đấu, Phan Kính đã tăng cường dùng chính sách binh vận để kêu gọi những người lầm đường về với Triều đình, thu nạp được nhiều thủ lãnh của quân nổi dậy của Nguyễn Văn Tường như : Lâm Trịnh bá, Lữ Dương hầu... về với Phan Kính để vận động phản chiến, làm tan rã từng mảng quân nổi dậy, thậm chí có những người như Phái Trung hầu, Vũ Tế hầu, Đào Thọ hầu trước đây đi theo quân nổi dậy, nay cũng về hàng và xin làm con nuôi của Phan Kính. Chính ba người này về sau đã bắt được Nguyễn Văn Tương nộp cho Triều đình, đem lại bình yên cho vùng thượng đạo.

Nhờ có tài năng về quân sự cùng với lòng yêu nước, thương dân, Phan Kính đã góp phần to lớn, giúp cho Chúa Trịnh và vua Lê Hiển Tông đem lại bình yên cho đất nước, chấm dứt được nội chiến kéo dài, thoát được cảnh đầu rơi, máu chảy.

Phan Kính không những có công lớn trong nước, mà khi làm Đốc đồng ở Tuyên Quang, ông ở trong Phái bộ của nhà Lê lên biên giới để hiệp đồng cùng với quan chức của Nhà Thanh đánh dẹp quân giặc tràn sang cướp phá biên ải của nước ta, dựng lại cột mốc ranh giới đã bị đổ, mở các cửa khẩu cho nhân dân của hai nước đi lại làm ăn, buôn bán. Ông đã để lại những vần thơ xướng hoạ thể hiện mối tình bang giao sâu đậm giữa danh sĩ của hai nước, qua đó vua Càn Long (Trung Quốc) mến phục tài năng của Phan Kính, ban thưởng cho ông một chiếc áo cẩm bào và một bức trướng có ghi dòng chữ : "Thiên triều đặc tứ; Bắc đẩu dĩ Nam nhất nhân nhi dĩ" (5). (Triều Thanh đặc ban : Phía nam Bắc đẩu chỉ có một người thôi). Các hiện vật trên hiện đang được cất giữ tại Từ đường họ Phan ở Song Lộc.

Phan Kính quả là một nhân vật lịch sử xuất sắc, nhờ công lao to lớn của ông mà vùng biên giới phía Tây của nước ta trở lại bình yên. Vì vậy khi Hầu Bật Trực đi kiểm tra dân tình ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Sơn Tây về; Chúa Trịnh Doanh và vua Lê Hiển Tông hỏi về dân tình ở trên đó, ông đã thưa rằng : "Mọi nhà đàn bà, con gái, lái buôn, ai ai cũng khâm phục Phan Tham mưu (chỉ Phan Kính - ĐXL chú thích), coi người như một vị thần linh cứu thế và đội ơn ông chẳng khác nào cha mẹ" (6).

Trong cuộc hội triều bình chiến công, có người nói : nhờ có Phan Kính lên 8 tháng nay mà trên rừng thì không nghe thấy có tiếng thanh la, tiếng tù và; trong nhà thì chỉ nghe thấy tiếng đàn, tiếng sáo, tiếng con trẻ, tiếng ông già . Chúa Trịnh Doanh đã vui mừng khen ngợi Phan Kính: "Mười hai trấn, trấn nào cũng được hưởng công đức của Triều đình, khanh biết mình, biết người như vậy; thì trăm trận cũng không gặp tai nạn, đúng là bậc Đại phu"(7).

Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc tuy không đồng quan điểm với Phan Kính trong việc đánh dẹp quân nổi dậy, nhưng với cương vị là người chỉ huy cao nhất, đứng trước các tướng lĩnh, triều thần ông cũng phải công nhận về Phan Kính : "Quan hầu (chỉ Phan Kính - ĐXL chú thích) có cái tài là biết được người, lại có cái tài sai khiến, dùng hàng tướng để chiêu mộ binh giặc, dùng hàng binh nên thu được chiến công" (8).

Trải qua bao năm lăn lộn nơi chiến địa rừng sâu, nước độc, nên Phan Kính đã xin về làm việc tại Viện Hàn lâm, song Tham tụng Đỗ Thế Giai vẫn cản trở không cho. Cuối cùng Phan Kính lâm bệnh nặng và mất tại nhiệm sở Hưng Hoá ngày 8 tháng 6 năm Tân Tỵ (tức ngày 7 tháng 7 năm 1761), thọ 47 tuổi khi tài năng của ông đang độ phát triển. Triều đình đưa thi hài Phan Kính về Thăng Long để quần thần làm lễ phúng viếng. Vua Lê Hiển Tông và Chúa Trịnh Doanh vô cùng thương tiếc đã tự tay đề vào bức trướng phúng viếng ông : "Lưỡng đồ văn hữu vũ, vạn lý hiểm vi bình" (Hai đường kiêm văn võ, vạn dặm hiểm lại bình). Sau đó Triều đình giao cho quan bộ Lễ đưa linh cữu của ông về an táng tại quê nhà.

Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783), vua Lê đã ban sắc truy phong Phan Kính làm thượng đẳng thần, hiệu Anh Nghị Đại vương với nội dung ghi công trạng của ông như sau : "Tướng công văn đứng đầu nho sĩ, võ lược xếp loại tướng tài, được trong triều, ngoài quận kính trọng; là một người có danh vọng cao như sao Bắc đẩu trong số các sĩ phu dưới trời Nam; chốn miếu đường cũng như nơi chiến địa đều lừng lẫy tiếng thơm; một miền biên thuỳ phía Bắc đều khen tài lạ; từng được ban khen vinh hiển; sống vẻ vang, chết cũng vẻ vang nên được hưởng lộc đời đời" (9).

Để ghi nhớ công lao to lớn vì nước, vì dân của Đình nguyên Thám hoa Phan Kính, ngày 23 tháng 6 năm 1992, Bộ Văn hoá - Thông tin đã ra Quyết định số 776/QĐ công nhận di tích lịch sử danh nhân Phan Kính tại xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1994, Viện Sử học và Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia cho xuất bản cuốn sách : "Phan Kính. Con người và Sự nghiệp".

Ngày 28 tháng 12 năm 1996, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Sử học và Uỷ ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh lại tổ chức Lễ tưởng niệm và Hội thảo khoa học về danh nhân Phan Kính tại Lễ đường của Quốc tử giám, Hà Nội, nhằm làm sáng tỏ hơn nữa cuộc đời và sự nghiệp của Phan Kính, nêu cao tấm gương của ông, một danh sĩ yêu nước, thương dân, hết lòng vì sự nghiệp an dân, hữu nghị.

CHÚ THÍCH

(**) Đánh vào lòng người chủ yếu bằng phương pháp tuyên truyền, thuyết phục.

(1) Thư của Đặng Trần Côn gửi bạn họ Phan ở Lai Thạch mời tới vui xuân (bản dịch của Bùi Hạnh Cẩn).

(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8) Trích trong "Vĩnh gia Thám hoa Phan Kính truyện". Ký hiệu VHV 1352 của Hoàng Xuân Vân (anh ruột của cố Giáo sư Hoàng Xuân Hãn) và Phan Doãn Thắng tại Viện Hán Nôm và tộc phả họ Phan Vĩnh gia.

(9) Theo Sắc phong của vua Lê Cảnh Hưng, năm thứ 44 (1783) hiện còn được cất giữ tại Từ đường họ Phan ở Song Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh.

PHILIPHÊ BỈNH
VÀ SÁCH QUỐC NGỮ VIẾT TAY:
"NHẬT TRÌNH KIM THƯ KHẤT CHÍNH CHÚA GIÁO"

VÕ XUÂN QUẾ *

Cho đến nay Philiphê Bỉnh (tên Thánh là Felippe do Rosario) là một trong số ít Linh mục người Việt thuộc Dòng Tên đã được giới nghiên cứu tôn giáo, lịch sử, ngôn ngữ và văn học Việt Nam biết đến nhiều nhất. Ông sinh năm 1759 tại Hải Dương. Năm 1775,ông vào trường Dòng ở Kẻ Vĩnh và năm 1793 ông được thụ phong chức Linh mục. Chắc phải là một người thông minh, sắc sảo và rất có uy tín trong Xứ đạo nên sau khi được phong chức Linh mục, ông đã được giao giữ nhiều chức phận quan trọng trong Giáo hội. Theo những ghi chép của Philiphê Bỉnh, vào những năm cuối thế kỷ XVIII ở Việt Nam xuất hiện sự tranh chấp của các nhà truyền giáo thuộc Dòng Đa Minh trên giáo phận vốn thuộc Dòng Tên. Trước tình hình đó, Dòng Tên đã cử một Phái đoàn do Philiphê Bỉnh dẫn đầu sang Bồ Đào Nha để thỉnh cầu Nhà vua Bồ Đào Nha giúp đỡ. Phái đoàn đến Lisbonne (Bồ Đào Nha) giữa năm 1796. Mặc dù được Nhà vua Bồ Đào Nha quý mến và tạo điều kiện giúp đỡ nhiều, nhưng vì tình hình chính trị lúc bấy giờ có nhiều bất lợi nên Philiphê Bỉnh và các cộng sự của ông đã phải sống lưu vong ở Bồ Đào Nha trong một thời gian dài (chừng 30 năm) rồi qua đời ở đây mà mục đích của chuyến đi vẫn không đạt được. Tuy nhiên chính trong thời gian sống ở Bồ Đào Nha, Philiphê Bỉnh đã dành thời gian để dịch thuật, ghi chép và biên khảo được rất nhiều cuốn sách có giá trị. Theo học giả Thanh Lãng, ở Vatican (Roma) hiện còn lưu giữ khoảng 26 tác phẩm viết tay được coi là của Philiphê Bỉnh. Có thể nói đây là một kho tàng tư liệu quý hiếm về đời sống xã hội nước ta hồi thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX viết bằng chữ Quốc ngữ (1). Điều đáng tiếc là cho đến nay, vì nhiều lý do khác nhau nên chỉ mới có một trong các tác phẩm đó là " Sách sổ sang chép các việc" (SSSCCV) của Philiphê Bỉnh được xuất bản (2) và được nhiều người biết đến; số tác phẩm còn lại của ông hiện vẫn ở tình trạng viết tay và lưu giữ trong thư viện nước ngoài.

Gần đây với việc thực hiện đề tài khoa học: *"Bước đầu sưu tầm và nghiên cứu về lịch sử chữ Quốc ngữ"* của Viện Ngôn ngữ học, thuộc Trung tâm KHXH và NV Quốc gia, chúng tôi đã được nhà nghiên cứu người Pháp là Roland Jacques (cán bộ Viện Quốc gia các ngôn ngữ và văn hoá Phương Đông - INALCO) cung cấp cho một bản photocopy tài liệu viết tay bằng chữ Quốc ngữ một tác phẩm khác của Philiphê Bỉnh, đó là cuốn sách: "*Nhật trình kim thư khất chính Chúa giáo*". Theo nhận xét của học giả Thanh Lãng, đây là một trong năm cuốn sách "có giá trị cực kỳ quan trọng về phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, nhân chủng, văn học, ngữ học không thể bỏ qua được" của Philiphê Bỉnh (3).

---

* *PTS. Viện Ngôn ngữ học - Trung tâm KHXH và NV Quốc gia.*

"Nhật trình kim thư khất chính Chúa giáo" (NTKTKCCG) đã từng được học giả Thanh Lãng nói đến lần đầu tiên vào năm 1958 trong một bài viết trên Tạp chí "*Văn hoá Á châu*" (4) và in lại trong sách : "*Biểu nhất lãm văn học cận đại*"(5). Sau đó tác phẩm này lại được ông nhắc đến trong Tạp chí "*Nghiên cứu văn học*", số 1 (1967) với bài viết : "*Quá trình hình thành văn chương Quốc ngữ*" và trong "*Lời giới thiệu*" viết cho "*Sách sổ sang chép các việc*" của Philiphê Bỉnh (1968). Những sự phân tích và những sự đánh giá của học giả Thanh Lãng về Philiphê Bỉnh và một số tác phẩm của ông, nhất là "*Sách sổ sang chép các việc*", cơ bản là xác đáng. Theo chỗ chúng tôi biết, có lẽ học giả Thanh Lãng là người đầu tiên phát hiện và giới thiệu cuốn NTKTKCCG. Tuy nhiên trong các bài viết trên, ông chỉ mới giới thiệu sơ qua vài nét khái quát về NTKTKCCG, trong đó có một vài điểm mà chúng tôi thấy cần được làm sáng rõ thêm về Philiphê Bỉnh và tác phẩm này sau khi có điều kiện tiếp xúc và đọc kỹ cuốn sách.

I. VÀI NÉT VỀ "NHẬT TRÌNH KIM THƯ KHẤT CHÍNH CHÚA GIÁO"

Mở đầu cuốn sách, Philiphê Bỉnh dành một trang trình bày vắn tắt nội dung, mục đích viết sách của ông và phân trần lý do vì sao ông ghi tên mình vào sách. Theo ông thì NTKTKCCG bằng chữ Quốc ngữ là "*Cuyển (quyển) thứ nhất, vì có bốn cuyển, hai cuyển tiếng nước ngh (người), một cuyển tiếng Đạimh (Đại minh), một cuyển tiếng nước ta. Tiếng nước ngh là những lá khải cũ (cùng) đơn trạng và thư từ cũ nhiều sự khác, mà tiếng Đạimh thì cũ là lá khải và chứng cũ thơ nhật trình. Tiếng Anam (An Nam) ta cuyển nhất này thì tóm lại mọi sự, vì chép từng nam (năm), từng tháng, từng ngầy (ngày) chũ (chúng) tôi trẩy đi đàng sá mà thấy nhg (những) việc gì. Vả lại cũ có thư từ và thơ nữa*" (NTKTKCCG, tr. V). Như vậy cũng như SSSCCV, NTKTKCCG bằng chữ Quốc ngữ là tập nhật ký ghi lại những sự việc chính xảy ra từ khi Philiphê Bỉnh và các cộng sự của ông bắt đầu cuộc hành trình sang Bồ Đào Nha và những năm tháng họ sống lưu vong ở đây. Song có điều khác với SSSCCV, trong NTKTKCCG không chỉ có văn xuôi mà còn có cả thơ bằng chữ Quốc ngữ chủ yếu do Philiphê Bỉnh sáng tác. Và đáng chú ý hơn là trong phần văn xuôi, bên cạnh những ghi chép của Philiphê Bỉnh còn có thư của một số vị Linh mục và Thầy giảng khác gửi cho ông cùng các cộng sự của ông trong thời gian họ sống nơi đất khách, quê người. Ngoài ra còn có một phần do Philiphê Bỉnh ghi âm tiếng Hán bằng chữ Quốc ngữ. Về dung lượng của cuốn sách, ngoài Phần Mở đầu hay "Tự sách" (theo cách gọi của tác giả) với 12 trang được đánh số theo chữ số La Mã, NTKTKCCG gồm tất cả 573 trang viết tay, khổ 13cm x 18cm, trong đó phần văn xuôi chiếm tới 533 trang, phần thơ chiếm 40 trang với 40 bài thơ làm theo thể thất ngôn bát cú; và phần ghi âm tiếng Hán bằng chữ Quốc ngữ gồm 21 trang. Cuối sách có phần Mục lục xếp theo chủ đề giống như trong SSSCCV.

Tiếp theo là phần "Tự sách" được đánh số từ V đến XVIII. Trước hết, tác giả nêu lý do vì sao ông viết sách này. Theo ông : "*Bằng sự thế gian thì các nước trong thiên hạ điều có sử ký cho biết đời vua chúa, nếu chẳng có sách thì sao lang y biết mạch lạc, thiên văn biết mưa nắng, phó giảng biết được phương nọ phương kia. Mà chẳng có chúc thư, văn tự thì làm sao con cháu biết ruộng nương điền sản là của ông cha để truyền [...]. Ấy vậy bây giờ tôi cũng bắt chước các đấng mà làm sách này gọi là Nhật trình kim thư, chẳng những có ý cho các ông đời này được xem, mà lại có ý để cho những kẻ hậu sinh được biết sự nguồn cơn lúc này mà ta chịu khó, thì cũng như Tổ tông ta đã chịu khó năm 1688*" (NTKTKCCG, tr. VII) (6). Ông cho biết "sự nguồn cơn" mà bổn đạo Dòng Tên (Jésuite) ở Việt Nam "chịu khó" lúc bấy giờ là sự tranh chấp giữa Dòng Đa Minh (Dominican) và Dòng Sai (MEP),"*vì Toà Thánh có ý lấy bổn đạo ta mà để cho phô Thầy ấy, thì làm chước đòi các Thầy Dòng Đ.C.J (Dòng Tên - VXQ) ở trong nước An Nam về Roma cho hết, dù trong Quảng, dù Đàng Ngoài thì cũng vậy, mà cấm Bề trên Dòng Đ.C.J chẳng được sai Thầy nào sang nước ta nữa cho đến khi Toà Thánh cho phép*" (NTKTKCCG, tr. VII). Tiếp theo, ông kể lại khá cụ thể những "khốn khó cả về phần hồn lẫn phần xác" mà bổn đạo thuộc Dòng Tên ở Việt Nam đã phải chịu đựng. Chẳng hạn như : Các Thầy Cả của Dòng Tên bị cấm không được đi giải tội cho bổn đạo

ở địa phận thuộc Thầy Cả khác, khi đọc kinh họ không được đọc "*tiếng Garasa*" như trước, vì "giống tiếng Bồ Đào Nha là Grasa" mà phải đọc là Gracia, là "*chính tiếng Hespanha*" (Tây Ban Nha). Còn trong địa phận Tây thuộc về Vítvồ (Giám mục) Phalansa (Pháp) thì giải tội lấy tiền, cấm bổn đạo An Nam không được làm, không được bán và đội mũ bằng, cấm bổn đạo An Nam khi làm trò thì đàn ông không được mặc áo đàn bà. Ngoài ra, các Vít vồ thuộc Dòng Đa Minh và Dòng Sai còn làm những việc trái lẽ đạo khác như "*bao giờ Thầy Cả ta (tức Dòng Tên - VXQ) có ông nào qua đời liền đến cho chóng mà nhận lấy bổn đạo cùng thu lấy của cải, nhất là tiền bạc cùng đồ thờ phượng, mà chẳng nộp cho mình thì khất quan về bắt bớ cùng làm nhiều chước mốc kể chẳng xiết*" (NTKTKCCG, tr. XVII-XVIII), thậm chí họ còn tìm cách ngăn trở và bức hại người của Dòng Tên như trường hợp ông Lê Ngôn và ngay cả đối với Philiphê Bỉnh.

Đó là những lý do khiến cho bổn đạo thuộc Dòng Tên phải cử một Phái đoàn do Philiphê Bỉnh dẫn đầu sang Bồ Đào Nha để thỉnh cầu Nhà vua nước này giúp đỡ.

Sau phần "Tự sách" là "Nhật trình" bằng văn xuôi được đánh số bắt đầu từ trang 1 đến trang 201. Trong Phần này, Philiphê Bỉnh ghi chép một số sự kiện chính xảy ra theo từng năm âm lịch và năm dương lịch, kể từ "*Quý Sửu niên, 1793*" với việc Thầy Trung, Thầy Nhân, Thầy Lịch bắt đầu khởi hành sang Ma Cao và kết thúc vào năm "*Giáp Tuất niên, năm 1814*" với việc "*Dòng Tên sống lại*". Như vậy khoảng thời gian được Philiphê Bỉnh chép lại trong "*Nhật trình*" kéo dài 21 năm. Ông đã kể lại một cách khá tường tận một số sự việc buồn, vui mà Phái đoàn đã phải trải qua trong suốt chuyến đi và 18 năm đầu sống trên đất khách, quê người cũng như một số việc mà họ đã làm trong thời gian đó. Theo ghi chép của ông, chuyến đi của họ gặp rất nhiều gian nan, trắc trở với đủ sự đe doạ của cả thiên tai và nhân hoạ. Chính vì thế mà từ quê nhà sang họ phải mất gần 2 năm, lúc ra đi gồm có 8 người, nhưng chỉ còn lại 4 người đến được Lisbonne, riêng Philiphê Bỉnh phải đi lại lần thứ hai mới có kết quả. Philiphê Bỉnh cũng chép lại cho chúng ta biết trong thời gian đầu Phái đoàn được Nhà vua Bồ Đào Nha che chở và giúp đỡ nhiều. Trong thời gian này, Phái đoàn của Dòng Tên Việt Nam đã 15 lần dệ khải lên Nhà vua Bồ Đào Nha. Nhưng tới khi quân Pháp đánh chiếm thành Lisbonne, Nhà vua Bồ Đào Nha phải ra nước ngoài lánh nạn (1807) thì tình cảnh của họ hết sức khó khăn : mất chỗ dựa, túng thiếu và bệnh tật luôn luôn đe doạ.

Điều đáng nói là, cũng như trong SSSCCV, ở đây Philiphê Bỉnh không ghi chép lại các sự việc một cách khô khan mà ông còn phân tích, bình luận và bộc lộ sinh động thái độ của mình. Hay nói như học giả Thanh Lãng: "ông không có ý chép sử một cách khô khan mà còn có ý làm văn chương nữa" khiến cho những ghi chép của ông gây được xúc động và hấp dẫn với người đọc trong và ngoài Công giáo. Đặc biệt, ông có những quan sát hết sức cặn kẽ và tỉ mỉ về đời sống sinh hoạt cũng như phong tục, tập quán của người Phương Tây và so sánh với người Việt Nam: từ giá cả sinh hoạt, đồ ăn thức uống đến may mặc, thăm viếng, hội hè, lễ tết. Đây là một trong những đoạn như vậy : "... *Lại như năm 1785 khi Quang Trung ra Đàng Ngoài ta thì cấm các làng đánh trống, vì sợ dân họp nhau mà giở chăng thì năm ấy giặc Phalansa đến nước Vutughê thì cũng cấm các Nhà thờ đánh chuông, vì bên Tây chẳng có trống, các việc thì cứ hiệu chuông Nhà thờ dù khi cháy cửa, cháy nhà cùng sự khác đều làm như vậy, hoặc là gọi người ta đến xem lễ lạy. Và lại ngày 25 tháng Chạp năm ấy chẳng có làm lễ sinh nhật Đ.C.J. nửa đêm vì nó cấm người ta ra đàng ban đêm, và truyền cho các phố phường hễ chập tối thì đóng cửa lại là sự lạ bên Tây, vì thói nước người ta xưa nay thì quen ra đàng chơi bời, hay là mua bán cùng thăm viếng nhau cho đến cuối giờ Tuất thì mới ăn bữa tối, ấy là con nhà thứ dân, bằng kẻ phú quý, sang trọng thì nửa đêm hay là quá nửa đêm thì mới ăn bữa tối*" (NTKTKCCG, tr.52,53) Ngoài ra, trong phần "Nhật trình", Philiphê Bỉnh còn chép lại những nét chính của cuộc chiến tranh giữa Pháp với các nước châu Âu : Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Italia, Anh lúc bấy giờ. Với những trang viết này và trong SSSCCV, ở một khía cạnh nào đó có thể nói rằng có lẽ Philiphê Bỉnh là người Việt Nam đầu tiên "chép sử" Bồ Đào Nha bằng chữ Quốc ngữ. Từ trang 203 đến trang 423 là phần mà Philiphê Bỉnh chép lại những bức thư

của ông gửi đi cùng với một số bức thư mà ông nhận được từ người khác gửi đến và hai "Lá khải", một của "bổn đạo", một của Phái đoàn tâu lên Nhà vua Bồ Đào Nha. Tất cả có 11 bức thư của ông gửi đi và 7 bức thư mà ông nhận được. Dưới mỗi bức thư viết đi, ngoài việc đề rõ ngày viết thư và ký tên, Philiphê Bỉnh còn ghi rõ nơi viết. Ví dụ, dưới bức thư gửi người em trai ở Hải Dương *"cùng giã ơn Họ đạo đã cất xác mẹ mình"*, ông viết : *"Làm thư này ở Kẻ Chợ, nước Vutughê, năm 1803, tháng 3, ngày 20. Quý Hợi niên. Tôi là Thầy Cả Philiphê Bỉnh ký"* (NTKTKCCG, tr. 296). Và dưới mỗi bức thư nhận được từ người khác, ông cũng đều ghi rõ ngày, tháng, năm nhận được; chẳng hạn: dưới bức thư của Paulo Thuyên, Juan Xã Trạch gửi từ Ma Cao, ông viết: *"Thư này chúng tôi nhận được ngày 21, tháng Augustus, năm 1803, thì đã cho dịch ra tiếng Vutughê mà trình Đ. Vít vồ Evora cho được kêu một hai điều, vì việc ta thì Đ. Vua đã phú cho người lo liệu"* (NTKTKCCG, tr. 379). Qua hai lá khải của Phái đoàn tấu trình lên Nhà vua Bồ Đào Nha, một lần nữa giúp cho chúng ta hiểu rõ thêm về lý do và mục đích chuyến đi sang Bồ Đào Nha của Phái đoàn đại diện cho bổn đạo của Dòng Tên ở Việt Nam lúc bấy giờ. Còn những bức thư mà Philiphê Bỉnh gửi đi và những bức thư mà ông đã nhận được của người khác lại giúp cho người đọc hiểu thêm về tình hình bổn đạo ở Việt Nam đương thời cũng như tình cảnh và công việc của Phái đoàn ở Bồ Đào Nha. Đáng chú ý là qua thư gửi chú Thông-người em ở Hải Dương, chúng ta thấy Philiphê Bỉnh là người rất chu đáo với gia đình và Họ đạo. "Thứ ba thì chú phải gánh vác mà coi sóc các đàn cháu thay vì tôi... Vì vậy chú phải nói cùng mẹ con bác đồ rằng 2 con bé ấy nếu ai có lòng đạo mà thương đến thì phải định liệu cho nó có đôi có lứa mà làm bạn cùng nhau về phần xác thì mới dễ giữ phần linh hồn, song chẳng nên ép nó về việc ấy, vì chưng trong phép Matrimonio Đ.C.J. truyền thì phải có bằng lòng hai bên... một xét lẽ nào hơn trong việc ấy mà làm ích cho nó thì khuyên kẻo chúng nó trẻ dại suy chửa đến, song chẳng nên được lời nặng làm cho mất trí khôn, thì nó cũng chẳng suy được sự phải suy chăng... (NTKTKCCG, tr. 295).

Cuối cùng, từ trang 425 đến trang 467 là phần thơ, gồm có 40 bài xướng - họa theo thể thất ngôn bát cú được làm từ năm 1793 đến năm 1802. Nội dung của các bài thơ đã thể hiện ý chí quyết tâm ra đi vì việc Đạo của Phái đoàn Dòng Tên và nỗi niềm tâm sự của Philiphê Bỉnh trước những vui buồn mà con người và cảnh vật đã "gợi hứng" cho ông. Từ việc "Bị Phalansa ăn cướp", "Kẻ thù ngăn trở", "Giúp kéo dây đi tầu", "Gặp trận bão ở giữa biển khơi" đến việc "Tìm thấy Thánh câu rút","Mừng sinh nhật Hoàng Thái tử", "Tạ Quan Bà cho thuốc cao", "Mừng Dòng sống lại"... Philiphê Bỉnh đều làm thơ ghi lại ...(7). Có thể coi đây như là một phần nhật ký bằng thơ của Philiphê Bỉnh trong chuyến du hành của ông, bởi lẽ dưới mỗi bài thơ ông đều ghi rõ ngày, tháng, năm sáng tác. Vì khuôn khổ của bài viết không cho phép nên chúng tôi không thể giới thiệu được các bài thơ của Philiphê Bỉnh. Chỉ xin dẫn ở đây một trong số các bài thơ của ông:

Khuyến tình thơ
Chư giáo hữu

Cách mặt são (song) le chẳ̌ (chẳng) cách laő (lòng),

Vậy nên gưởi một bức thư phaő (phong).

Rõ mười đã phán laő (lòng) còn tạc,

Cuết (quyết) một cho bền tiết chớ laő

Cậy sức Chúa con dư̋ (dừng) chất ngại,

Troũ (trông) ơn Cha cả có thaõ (thong) daõ (dong).

Cây mà vững gốc âu tươi ngọn,

Có nước thì âu ắt có Daõ (Dòng).

Bài thơ đề : "Kỷ Mùi niên. Trung tuần, tháng Majus, năm 1799". (NTKTKCCG, tr. 457).

Với những tư liệu có được như hiện nay, có thể nói rằng những bài thơ này là tư liệu bằng thơ Quốc ngữ thứ hai được phát hiện sau truyện thơ "Inê tử đạo văn" (8). Vì thế đây sẽ là những tài liệu quý cho việc nghiên cứu về mảng thơ ca của các tác giả Công giáo ở nước ta hồi cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

II. ĐÔI ĐIỀU TRAO ĐỔI THÊM VỀ PHILIPHÊ BỈNH VÀ SÁCH "NHẬT TRÌNH KIM THƯ KHẤT CHÍNH CHÚA GIÁO"

Trước hết về thời gian "làm sách", khác với nhiều tác phẩm khác được ghi rõ nơi chép, thời gian chép, trong NTKTKCCG, Phipiphê Bỉnh không viết điều này mà ông chỉ nêu lý do vì sao ông phải chép tên mình vào sách. Ông viết : "*Thói trong thiên hạ hễ là ai làm sách nào thì phải có tên mình vào sách ấy cho người ta được biết rằng là ai, nếu làm sách mà chẳng có tên mình, thì là kẻ gian, vì vậy tôi cũng chép tên tôi vào đây là kẻ làm sách này. Tôi là Thầy Cả Philiphê Bỉnh, làm sách này mà dưng cho Đức Chúa Jêsu, rất Thánh Đức Bà Maria, ông Thánh Joaquim cùng bà Thánh Anna*" (NTKTKCCG, tr. V). Căn cứ vào "Lời tựa" ấy, học giả Thanh Lãng đã "đoán" rằng : "Cuốn "Nhật trình kim thư khất chính Chúa giáo" này phải chép trước tiên, trước cả việc sao cuốn Tự điển của Alexandre de Rhodes, nghĩa là trước năm 1797, vì cuốn này (tức cuốn Tự điển của A.De Rhodes - VXQ) chép năm 1797. Vì là lần đầu tiên tác giả phải cầm bút biên tên mình vào bìa sách là thói mà người Phương Đông không quen làm cho nên tác giả bối rối cần phải thanh minh" (Dẫn theo : "*Biểu nhất lãm văn học cận đại*", tr. 43; *Văn hoá Á châu*, tr. 29). Tuy nhiên đọc kỹ nội dung của NTKTKCCG, chúng tôi thấy suy luận của học giả Thanh Lãng có thể chỉ đúng về thời gian Philiphê Bỉnh bắt đầu việc ghi chép cuốn sách này, còn thời gian cuốn sách được viết xong thì không phải là năm 1797. Bởi lẽ lần theo các mốc thời gian được ghi trong cuốn sách, chúng tôi thấy Philiphê Bỉnh còn chép đến năm 1814 với việc "*Dòng Đ.C.J. sống lại*" (NTKTKCCG, tr. 70). Như vậy có thể khẳng định rằng "*Nhật trình kim thư khất chính Chúa giáo*" chưa được Philiphê Bỉnh chép xong trước năm 1814.

Điều thứ hai, chúng tôi muốn nói rõ thêm là về chuyến di châu Âu của Philiphê Bỉnh và Phái đoàn của Dòng Tên. Trong Tạp chí "Văn hoá Á châu" (VHAC) và sách "Biểu nhất lãm văn học cận đại" (BNLVHCĐ), học giả Thanh Lãng viết: "Ông (tức Philiphê Bỉnh) được Dòng Tên ở Việt Nam sai sang Âu châu để dàn xếp với Toà Thánh Roma sự xích mích giữa hai phe truyền giáo, một phe thuộc Dòng Tên, một phe thuộc Dòng Sai. Cứ theo những bài thơ của ông còn để lại và những bài tựa các sách vở của ông thì ta phỏng đoán ông ở Việt Nam lên đường sang Âu châu vào ngày mồng 4 tháng Chạp năm 1794" (VHAC, tr. 27; BNLVHCĐ, tr. 41). Nhưng đến năm 1968, trong "Lời giới thiệu" "*Sách sổ sang chép các việc*", học giả Thanh Lãng lại viết : "Vì vậy phe Dòng Tên thiết lập một Phái đoàn gồm toàn Linh mục và Thầy giảng Việt Nam do Philiphê Bỉnh cầm đầu, sang tận Bồ Đào Nha yết kiến Nhà vua, biện bạch xin Nhà vua can thiệp với Toà Thánh. Phái đoàn lên đường đầu năm 1796, vượt biển mất hơn sáu tháng, tới Âu Châu ngày 20 tháng 6 âm lịch, tức ngày 24 tháng 7 dương lịch năm 1796" (SSSCCV, tr. XIV). Cả hai nhận định này của học giả Thanh Lãng về sau đều được một số người trích dẫn lại. Chẳng hạn : Dẫn theo học giả Thanh Lãng trong VHAC, Phan Phát Huồn viết:"Cứ theo những bài thơ của Ngài còn để lại và những bài tựa sách vở của Ngài có thể phỏng đoán Ngài bỏ Việt Nam lên đường sang Âu châu vào ngày 4-12-1744 (có lẽ Nhà in in nhầm 1794 thành 1744 ?), và đã đến nơi có lẽ vào năm 1796 (xem : Phan Phát Huồn : "*Việt Nam giáo sử*", quyển 1 (1533-1933), Sài Gòn, 1958, tr. 139). Còn Nguyễn Phương Trang chắc lại dẫn theo học giả Thanh Lãng trong "Lời giới thiệu" viết cho "*Sách sổ sang chép các việc*", nên lại viết : "Khi sự tranh chấp giữa hai phe truyền giáo là Dòng Đa Minh và Dòng Tên xảy ra và trước nguy cơ bị Toà Thánh bỏ rơi do áp lục chính trị lúc đó, năm 1796, Philiphê Bỉnh đã được uỷ nhiệm trọng trách dẫn đầu Phái đoàn Linh mục Việt Nam sang Bồ Đào Nha xin Nhà vua can thiệp vấ giúp dỡ" (xem : Nguyễn Phương Trang. "*Nhận xét về cách ghi các vần cái tiếng Việt* trong "*Sách sổ sang chép các việc" (1822) của Philiphê Bỉnh*". Ngôn ngữ,1996, số 4, tr.19). Như vậy là chuyến di của Philiphê Bỉnh vẫn chưa được biết đến một cách rõ ràng và thống nhất, mặc dù những điều này ông có chép phần nào trong "*Sách sổ sang chép các việc*" và cụ thể hơn là trong "*Nhật trình kim thư khất chính Chúa giáo*".

Lần theo những ghi chép của Philiphê Bỉnh, chúng ta thấy ở trang đầu của phần "Tự sách" mà

chúng tôi dẫn ở trên, ông đã nói rõ mục đích của ông khi viết sách này và lý do khiến Dòng Tên phải cử một Phái đoàn xuất dương sang Bồ Đào Nha. Còn trong một "Lá khải" tâu lên Nhà vua Bồ Đào Nha năm 1794 do các bổn đạo cùng ký cũng có đoạn viết về thực trạng của Dòng Tên ở nước ta lúc bấy giờ như sau : "*Vì chưng thuộc về Dòng Vutughê chúng tôi, thì có hơn 80 Nhà thờ lớn và có nhà ở, mà bổn đạo thì có hơn 20 vạn, song Thầy Cả còn có 12 ông, một Thầy Vutughê tên là Agostinho Carneiro đã hơn 80 tuổi, còn 11 Thầy là người nước này, 2 ông phải bệnh mù con mắt, còn mấy ông phần thì già, phần thì ít lắm, chẳng đủ mà làm phúc cho linh hồn chúng tôi, vì nước thì rộng, mà bổn đạo chúng tôi thì nhiều, lại ở tản mảng một họ một nơi. Ấy vậy cho nên năm 1787, thì chúng tôi đã làm một tấu trình như thế này mà tâu Đ. Vua, song chẳng thấy thưa lại, âu là chẳng có đem đến nơi mà cũng trong một dịp ấy thấy 2 Vít vồ, một là Hespanha (Tây Ban Nha), hai là Phalansa (Pháp) có nói rằng, Đ. Thánh Phapha ở Roma đã phú cho Người cai các nhà địa phận thuộc về Thầy Cả Dòng Đ.C.J khi trước*" (tr. 232-233), "*... Vì vậy các bổn đạo nước Tunkin chúng tôi thuộc về Dòng Vutughê, thảy thảy điều sấp mình xuống trước Toà mà lạy Đ.Vua, xin Người vì 5 dấu thánh Đ.C.J mà kíp sai Đấng Vít vồ cùng Thầy Cả, vì lòng thương xót mà sang làm phúc cho linh hồn chúng tôi...*" (NTKTKCCG, tr. 237). Như vậy nếu những điều mà Philiphê Bỉnh ghi lại là đáng tin cậy thì ông cùng với các cộng sự của ông sang Bồ Đào Nha chỉ với mục đích cầu xin Nhà vua cử các Giáo sĩ Bồ Đào Nha sang trông coi các giáo phận thuộc Dòng Tên ở Việt Nam, tránh sự chèn ép của các Giáo sĩ Dòng Đa Minh và Dòng Sai chứ không phải là để "dàn xếp với Toà Thánh" như các tài liệu trên đã viết. Và như trên chúng tôi đã đề cập đến, theo những ghi chép tỉ mỉ của Philiphê Bỉnh trong NTKTKCCG thì trong khoảng thời gian từ năm 1796 đến năm 1808, Phái đoàn của ông đã 15 lần đệ "khải" lên tâu với Nhà vua Bồ Đào Nha.

Về số người tham gia chuyến đi, trong NTKTKCCG Philiphê Bỉnh viết : "*... Bởi đấy cho nên bổn đạo Dòng Đ.C.J mới chẳng chịu, vì nhiều người khôn ngoan, liền cắt 8 người Nhà Dòng trẩy, dù kẻ trước người sau thì cũng đi có một việc, 4 người sang đến Ma Cao, Thầy Lịch thì sợ sự tội vạ thì giở về phò bè Thầy ấy. Thầy Liễn thì qua đời ở thành Ma Cao. Thầy Thuyên, Thầy Trạch thì giở về Annam ... Còn 4 người thì sang đến Kẻ Chợ nước Portugal*" (NTKTKCCG, tr. XVIII). Theo những dòng ghi chép này thì Phái đoàn rời Việt Nam gồm có 8 người, nhưng chỉ có 4 người sang đến Lisbonnne (Bồ Đào Nha) là : Philiphê Bỉnh, Jose Trung, Thome Nhân và Phanchico Ngần; trong số 4 người này chỉ có Philiphê Bỉnh là Thầy Cả (tức Linh mục), còn 3 người kia chỉ là "bạn đi cùng" : "*Này là tờ khải chúng tôi tâu xin Đ.C.J soi lòng Đ. Vua mở tay nhân lành mà thương đến chúng tôi, vì chúng tôi hằng cầu xin như vậy, cho nên có sai 4 người trong anh em chúng tôi, một người là Thầy Cả, 3 người là bạn đi cùng mà sang tâu lạy Đ. Vua...*" (NTKTKCCG, tr. 238).

Về thời gian rời Việt Nam của Phái đoàn, Philiphê Bỉnh viết : "*Trước hết Jose Trung cùng với Thome Nhân trẩy ngày mồng 4 tháng 8 năm 1793. Thứ hai, Phanchico Ngần trẩy ngày mồng 5 tháng 5 năm 1794. Sau hết tôi là Thầy Cả Philiphê Bỉnh cùng với một người tên là Simong Liễn, trẩy ngày mồng 1 tháng 9 cũng trong một năm 1794*" (NTKTKCCG, tr. 227-229). Nhưng khi sang đến Ma Cao được một thời gian thì Philiphê Bỉnh phải trở lại Việt Nam vào đầu năm 1795 để lấy thêm lương thực rồi đi tiếp lần thứ hai vào tháng 9 năm đó (9)."*Đang khi 2 bạn tôi trẩy sang Goa thì Philiphê Bỉnh tôi đi vã mà trở về nước nhà vì có việc, đoạn lại sang lần khác, khi đến Ma Cao là ngày 27 tháng Chạp năm 1795, thì gặp 2 người đã trẩy sang Goa mà trở lại Ma Cao cùng phải kẻ cướp lấy hết mọi sự, vì vậy chúng tôi có để một người tên là Simong Liễn ở lại Ma Cao cho được đợi đấy, còn 4 chúng tôi thì trẩy tầu Juglez (Anh) mà sang Europa, là ngày 25 tháng 2 năm này (tức năm 1795)... cho đến ngày 24 tháng 7 thì đến Kẻ Chợ Lisboa*" (NTKTKCCG, tr. 229-230). Như vậy Phái đoàn của Philiphê Bỉnh không xuất phát từ Việt Nam vào cùng một ngày; Philiphê Bỉnh không phải rời Việt Nam ngày "4 tháng Chạp năm 1794" và cũng không phải vào" đầu năm 1796" như các tài liệu trên đã viết mà ông rời Việt Nam lần đầu là ngày 1 tháng 9 năm 1794, lần thứ hai là cuối tháng 9 năm 1795. Nếu kể từ ngày bắt đầu ra đi

cho đến ngày tới được Lisbonne, chuyến đi của Phái đoàn này đã phải mất gần trọn hai năm. Theo những ghi chép của Philiphê Bỉnh, chuyến đi của Phái đoàn gặp rất nhiều gian truân và trắc trở. Riêng Philiphê Bỉnh đã đến được Ma Cao còn phải quay trở về nước rồi đi lại lần thứ hai mới thành công.

Tóm lại, mặc dù là một cuốn nhật ký chủ yếu ghi chép lại những sự việc có liên quan đến tôn giáo trong khoảng thời gian từ năm 1793 đến năm 1814, song chúng tôi nhận thấy cũng như SSSCCV, NTKTKCCG là một tài liệu có giá trị về nhiều lãnh vực khác như văn hoá, văn học; đặc biệt là về lịch sử và ngôn ngữ. Về mặt lịch sử, có thể nói người đọc tìm thấy ở đây nhiều tư liệu không chỉ có liên quan đến tình hình đạo Thiên Chúa ở Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, mà còn có nhiều tư liệu chi tiết về những biến động lịch sử ở Bồ Đào Nha lúc bấy giờ cũng được tác giả ghi chép lại một cách khá tỉ mỉ. Còn về mặt ngôn ngữ, đây là một trong rất ít tài liệu viết bằng chữ Quốc ngữ hồi cuối thế kỷ XVIII và những năm đầu thế kỷ XIX được lưu giữ cho đến ngày nay. Mặt khác, như chúng tôi đã nói ở trên, trong NTKTKCCG không chỉ có những ghi chép của Philiphê Bỉnh mà còn có một số bức thư của các Thầy Cả khác gửi cho ông. Chính vì vậy, đây là một tài liệu quý góp thêm vào vốn tư liệu hiện có chưa nhiều, giúp cho các nhà nghiên cứu trong việc tìm hiểu lịch sử tiếng Việt và đặc biệt là tìm hiểu về chữ Quốc ngữ trong giai đoạn đó. Vấn đề này cần được khảo cứu kỹ hơn trong một bài viết khác. Trong khuôn khổ của bài này, chúng tôi chỉ muốn giới thiệu vài nét sơ lược về tác phẩm NTKTKCCG của Philiphê Bỉnh và chủ yếu là thông qua đó để trao đổi thêm một số chi tiết về chuyến đi của Philiphê Bỉnh cũng như về cuốn sách chưa được công bố này để bạn đọc tham khảo.

CHÚ THÍCH

(1) Xem: "Thay lời giới thiệu" trong : "Sách sổ sang chép các việc" của Philiphê Bỉnh. Viện Đại học Đà Lạt xb, Sài Gòn, 1968, tr. 15 và "Quá trình hình thành văn chương Quốc ngữ" trong "Nghiên cứu văn học", số 1-1971, tr. 7-41.

(2) "Sách sổ sang chép các việc" của Philiphê Bỉnh, Viện Đại học Đà Lạt xuất bản, Sài Gòn, 1968.

(3) Năm cuốn sách đó là : 1. Cuyển "Nhật trình kim thư khất chính chúa giáo" (1797).2. Truyện nhật trình oũ Fernad Mendes Pinto (1817). 3. Truyện Anam Đàng Ngoài (1822) 4. Truyện Anam Đàng Trão (Trong) (1822). 5. "Sách sổ sang chép các việc" (1822). Xem : SSSCCV của Philiphê Bỉnh. Sđd, tr. XVII .

(4) Thanh Lãng "Nền văn chương tôn giáo ba thế kỷ đầu", Văn hoá Á châu, số 2-1958, tr. 26; 31.

(5) Thanh Lãng, "Biểu nhất lãm văn học cận đại". Tự do, Sài Gòn, 1958, tr. 40-48.

(6) Để cho tiện việc trình bày cũng như việc in, từ đây các dẫn chứng trích trong NTKTKCCG được viết bằng hình thức chữ Quốc ngữ ngày nay.

(7) Trong dấu "..." là đầu đề các bài thơ của Philiphê Bỉnh trong NTKTKCCG. Bốn bài thơ trong cuốn sách này đã được học giả Thanh Lãng công bố trong bài viết "Nền văn chương tôn giáo ba thế kỷ đầu", Văn hoá Á châu, 1958, số 2, tr. 20 - 31. Đó là các bài : "Tới thành Ma Cao thơ", "Làm ngăn trở chẳng cho Thầy Cả trẩy thơ", "Sở bị Phalansa ăn cướp thơ" và "Mừng được trẩy sang bên Tây thơ".

(8) Về "Inê tử đạo văn" xin xem : "Võ Long Tê - "Góp phần nghiên cứu một trong những truyện thơ Công giáo đầu tiên viết bằng Quốc ngữ : Inê tử đạo văn", Văn hoá tập san, số 1-1968, tr. 83-101.

(9) Trong : "Sách sổ sang chép các việc" Philiphê Bỉnh có viết về việc này như sau: "Đến cuối tháng năm nam ấy, là khi tôi trẩy lần thứ 2 thì lại đc (được) thư Vit vồ Phê gửi cho mà nói hạnh dữ" (tr. 41).

Tìm hiểu tư tưởng hoà bình
TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI
CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ ẤN ĐỘ

NGUYỄN CẢNH HUỆ *

Từ xưa đến nay Ấn Độ vẫn là một nước lớn xét về các mặt diện tích, dân số cũng như nền văn minh lâu đời và rực rỡ của nước này. Kể từ ngày thành lập nước (26/1/1950), trải mấy thập kỷ qua ảnh hưởng và uy tín của nước Cộng hoà Ấn Độ ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Ấn Độ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề phức tạp, khó khăn của khu vực và trên toàn thế giới. Uy tín, vị thế của Ấn Độ ngày càng tăng, một phần quan trọng là do chính sách đối ngoại hoà bình của nước Cộng hoà này đưa lại.

Bởi vậy việc tìm hiểu tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ vừa có ý nghĩa chính trị vừa có ý nghĩa thực tiễn, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi mà vấn đề ngăn chặn chiến tranh, gìn giữ hoà bình cũng như việc giải quyết những sự bất hoà, những sự xung đột và chiến tranh bằng phương pháp hoà bình càng cần thiết hơn bao giờ hết.

Đây là một vấn đề lớn mà muốn tìm hiểu nó một cách đầy đủ, toàn diện cần có nhiều thời gian và các nguồn tư liệu khác nhau. Trong bài viết này, với điều kiện thời gian và tài liệu có hạn, chúng tôi chỉ đặt ra mục đích bước đầu tìm hiểu vấn đề trên ở ba khía cạnh : những biểu hiện và những cơ sở của sự hình thành nên tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của nước Cộng hoà Ấn Độ; ý nghĩa, tác dụng của chính sách đối ngoại hoà bình này.

*

* *

I. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA TƯ TƯỞNG HOÀ BÌNH TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ ẤN ĐỘ

1. Ấn Độ - Ngọn cờ của Phong trào đấu tranh vì hoà bình thế giới.

Trước hết, để đạt được mục đích hoà bình, Ấn Độ luôn luôn tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc.

Vốn là một nước thuộc địa cũ của chủ nghĩa thực dân Anh, Ấn Độ rất am hiểu và rất thông cảm với số phận của những dân tộc bị áp bức. Chính vì vậy sau khi giành được độc lập dân tộc

* *P.T.S. Đại học Đà Lạt.*

(1947), Chính phủ và nhân dân Ấn Độ đã đứng về phía những dân tộc đã và đang là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc; những dân tộc đang tích cực đấu tranh vì độc lập dân tộc, vì hoà bình và bình đẳng giữa các dân tộc.

Để thực hiện những mục tiêu trên, Ấn Độ đã đề xướng và góp phần thành lập Phong trào "Không liên kết" với nhiệm vụ là củng cố nền độc lập của những nước vừa mới thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc; đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân; bảo vệ hoà bình...

Với cương vị và ảnh hưởng to lớn của mình đối với Phong trào này: người đề xướng và góp phần thành lập, nhiều năm làm Chủ tịch và luôn luôn được coi là linh hồn của Phong trào; Ấn Độ đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc đưa Phong trào đi đúng hướng và phấn đấu hoàn thành những nhiệm vụ mà Phong trào đặt ra. Những thắng lợi của Phong trào "Không liên kết" trong thời gian trước đây không tách rời với sự cố gắng và sự đóng góp của Ấn Độ.

Ấn Độ đã giúp đỡ mạnh mẽ, to lớn về vật chất cũng như về tinh thần cho Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, vì hoà bình và tiến bộ xã hội. Có thể nói rằng từ sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, đại đa số những dân tộc thuộc thế giới thứ ba trong cuộc đấu tranh chính nghĩa của mình ở những mức độ khác nhau, gián tiếp hay trực tiếp đều nhận được sự giúp đỡ của Ấn Độ.

Bởi vì sự giúp đỡ và sự ủng hộ các dân tộc bị áp bức đấu tranh vì độc lập dân tộc, vì hoà bình và tiến bộ xã hội đã được các lãnh tụ và nhân dân Ấn Độ luôn luôn coi là trách nhiệm thiêng liêng của nước mình.

Thứ hai, để bảo vệ, duy trì nền hoà bình của nước mình, của khu vực và trên toàn thế giới; Ấn Độ đã tham gia ký nhiều Hiệp định hoà bình và hữu nghị với các nước, nhất là với những nước lớn.

Một trong những Hiệp định hoà bình, hữu nghị đầu tiên mà Ấn Độ tham gia ký với các nước là Hiệp định về "Năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình" ký với Trung Quốc ngày 29/4/1954 để làm cơ sở cho quan hệ giữa hai nước (*). Đến tháng 4/1955, Hiệp định này đã được Hội nghị thành lập Phong trào "Không liên kết" họp ở Băngđung phát triển thành "Mười nguyên tắc" để làm Cương lĩnh chung của Phong trào. Hiệp định "Năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình" không những đã đặt ra những nguyên tắc mới quy định về quan hệ quốc tế lúc bấy giờ mà nó còn có giá trị chuẩn mực cho quan hệ quốc tế của giai đoạn hiện nay và mai sau. Nó cũng là cơ sở, mục đích, phương châm để Phong trào "Không liên kết" hoạt động và phát triển.

Đặc biệt, trên cơ sở quan điểm về hoà bình được nêu lên một cách chung chung trong "Năm nguyên tắc", Hội nghị Băngđung đã phát triển nó cụ thể hơn như : giải quyết tất cả những tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hoà bình; thương lượng, hoà giải trung gian hoặc sử dụng biện pháp pháp lý là tuỳ theo sự lựa chọn của các bên cho phù hợp với Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Nhờ đó nó đã làm giảm bớt những sự căng thẳng giữa các nước, các khu vực với nhau, gìn giữ hoà bình trên hành tinh của chúng ta.

Sau đó Ấn Độ còn ký nhiều Hiệp định hoà bình, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế, văn hoá và khoa học - kỹ thuật với Liên Xô (cũ), Mỹ và nhiều nước khác; tiêu biểu là những Hiệp định ký với Liên Xô (cũ) : Hiệp định về hoà bình, hữu nghị và hợp tác ký tại Đêli ngày 09/08/1971; Hiệp định về hợp tác khoa học - kỹ thuật ký tại Đêli năm 1986 (1); Hiệp định về hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật ký với Mỹ sau chuyến thăm

nước này vào tháng 3/1966 của Thủ tướng Ấn Độ I. Gandi (2).

Những Hiệp định nói trên một mặt biểu hiện tư tưởng yêu chuộng hoà bình, hữu nghị của Ấn Độ; mặt khác nó cũng góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Ấn Độ với các nước.

Thứ ba, Ấn Độ rất tích cực trong cuộc đấu tranh chống nguy cơ của chiến tranh hạt nhân, bảo vệ hoà bình.

Vào thời đại của chúng ta, thời đại mà khoa học - kỹ thuật quân sự đã phát triển đến trình độ cao cũng như vũ khí giết người hàng loạt đã được sản xuất ra với khối lượng khổng lồ, thì cuộc chiến tranh thế giới thứ ba nổ ra sẽ không có người chiến thắng và kẻ chiến bại, tất cả đều bị tiêu diệt. Trên thực tế, nhân loại đã có những lúc đứng trước nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân có thể huỷ diệt toàn thể loài người.

Trong hoàn cảnh như vậy, việc ngăn chặn nguy cơ của chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân càng trở nên bức thiết hơn bao giờ hết.

Vì nhận thức được một cách sâu sắc giá trị của hoà bình, tác hại của chiến tranh trong thời đại ngày nay nên Ấn Độ rất tích cực trong cuộc đấu tranh loại trừ chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân ra khỏi đời sống của nhân loại, duy trì một nền hoà bình bền vững, lâu dài.

Tư tưởng đó đã được Ấn Độ nhiều lần khẳng định trên các diễn đàn quốc tế cũng như trong các Hiệp định ký kết với các cường quốc hạt nhân như Hiệp định Đêli ký giữa Liên Xô (cũ) và Ấn Độ vào tháng 11/1986.

Theo Hiệp định này, hai bên đã đề ra những nguyên tắc để loại trừ vũ khí hạt nhân ra khỏi đời sống của nhân loại, hai bên cam kết sẽ kêu gọi, thuyết phục những nước khác để họ nhận thức được nguy cơ chưa từng thấy của tai hoạ chiến tranh hạt nhân và dốc hết sức để đạt được một bầu không khí lành mạnh, không có vũ khí hạt nhân và sự đe doạ của chiến tranh hạt nhân (3).

Như vậy với việc tích cực tham gia vào sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, ủng hộ các dân tộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội; với việc ký các Hiệp định hoà bình, hữu nghị và hợp tác với các nước; với sự tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chống nguy cơ của chiến tranh hạt nhân trong giai đoạn hiện nay; Ấn Độ đã trở thành chiến sĩ tiền phong trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình thế giới. Đó là một biểu hiện sinh động của tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ.

2. Ấn Độ trong việc xây dựng quan hệ hữu nghị và hợp tác với cộng đồng thế giới.

Tuy Ấn Độ là một trong những nước đề xướng và góp phần thành lập Phong trào "Không liên kết", là linh hồn của Phong trào này; và một trong những tư tưởng chủ yếu của chính sách đối ngoại của Ấn Độ là "Không liên kết", nhưng Ấn Độ đã xây dựng được quan hệ hữu nghị, hợp tác rộng rãi với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới. Theo quan điểm của Ấn Độ, "Không liên kết" không có nghĩa là "đóng cửa", " cô lập" với thế giới bên ngoài; mà chỉ có nghĩa là Ấn Độ không gia nhập vào bất cứ một liên minh quân sự hay một liên minh chính trị này để chống lại một liên minh khác. "Không liên kết" không hề mâu thuẫn gì với việc Ấn Độ thiết lập quan hệ hữu nghị, hợp tác, hoà bình với các nước khác.

G.Nêru, vị Thủ tướng đầu tiên của nước Cộng hoà Ấn Độ, người Cha đẻ của Phong trào "Không liên kết" đã giải thích quan điểm "Không liên kết" của Ấn Độ như sau : "Không liên kết" không có nghĩa là "trung lập" trong tất

cả các quan hệ quốc tế, không có nghĩa là ngồi im trước các sự kiện mà cần phải có thái độ dứt khoát như vấn đề chạy đua vũ trang, vấn đề chính trị xâm lược của chủ nghĩa đế quốc (4).

Ngày 7/9/1946, khi Phó vương Ấn Độ đề nghị G.Nêru làm Thủ tướng lâm thời; G.Nêru đã phát biểu quan điểm của ông trên đài phát thanh Ấn Độ, và quan điểm đó sau này đã trở thành những nguyên tắc căn bản trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ. Ông nói : "Ấn Độ cố gắng thiết lập quan hệ hữu nghị với tất cả các nước, đặc biệt là với các nước Châu Á. Một nước Ấn Độ độc lập sẽ xây dựng quan hệ hữu nghị với Anh, với các nước thuộc khối Liên hiệp Anh; cũng như với Mỹ, Liên Xô (cũ)..." (5).

Thực hiện chủ trương đó, kể từ sau ngày đất nước giành được độc lập, Ấn Độ đã cố gắng không ngừng để xây dựng, củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước trong khu vực, ở Châu Á và trên toàn thế giới. Những chuyến đi thăm hữu nghị của các lãnh tụ Ấn Độ tới Liên Xô (cũ), Mỹ, v.v... và ngược lại trong mấy thập kỷ qua đã chứng tỏ rằng Ấn Độ đã thiết lập được và không ngừng củng cố, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới. Đó cũng là một biểu hiện nữa của tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Chính phủ Ấn Độ.

3. Ấn Độ luôn luôn chủ trương giải quyết sự bất hoà, sự xung đột và chiến tranh bằng phương pháp hoà bình.

Đây cũng là một trong những biểu hiện đặc sắc nhất của tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ. Điều đó là do sự kế thừa của tư tưởng ghét bạo lực, yêu hoà bình trong truyền thống văn hoá, tôn giáo của nhân dân Ấn Độ. Mặt khác, đó cũng là đường lối chính trị, ngoại giao của nước Cộng hoà Ấn Độ sau ngày giành được độc lập dân tộc.

Thủ tướng Ấn Độ G.Nêru đã tuyên bố : "Nói chung, chính sách đối ngoại hoà bình có thể giải quyết được những vấn đề của khu vực và của toàn cầu, bảo đảm cho việc củng cố an ninh bằng sự hợp tác và tạo ra một nền hoà bình bền vững" (6).

Với quan điểm đúng đắn đó, Ấn Độ luôn luôn chủ trương giải quyết mọi sự xung đột, chiến tranh bằng phương pháp thương lượng, phương pháp hoà bình. Đây là một quan điểm nhất quán trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ từ sau ngày độc lập. Ví như Ấn Độ chủ trương giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam (1954-1975), cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950-1953), cuộc xung đột Irăng-Irắc, cuộc chiến tranh biên giới Việt Nam - Campuchia (1975-1978), vấn đề Campuchia từ sau năm 1979, vấn đề tranh chấp ở biển Đông... ; tất cả đều bằng phương pháp hoà bình.

Có thể nói rằng đây là một sự đóng góp tích cực, hữu hiệu của Ấn Độ vào sự nghiệp bảo vệ, củng cố nền hoà bình thế giới, đặc biệt là trong tình hình thế giới có nhiều biến động, phức tạp đã và đang đe doạ cuộc sống của các quốc gia, các dân tộc trên hành tinh của chúng ta. Giải quyết mọi xung đột, chiến tranh bằng phương pháp hoà bình là một phương pháp tốt, rất phù hợp với nguyện vọng chung của nhân dân yêu chuộng hoà bình, công lý trên toàn thế giới.

II. NHỮNG CƠ SỞ CỦA TƯ TƯỞNG HOÀ BÌNH TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ ẤN ĐỘ

Khi nói về những cơ sở hình thành nên chính sách đối ngoại của một nước, nhà khoa học

Ấn Độ V.P Đát nổi tiếng về lãnh vực quan hệ quốc tế đã viết : "Chính sách đối ngoại của một nước là sản phẩm tổng hợp của nhiều nhân tố lịch sử, địa lý, truyền thống và những yêu cầu hiện tại cũng như sự đồng nhất quan điểm của giới cầm quyền và sự thống nhất tư tưởng của dân tộc..." (7).

Chúng tôi cho rằng chính sách đối ngoại của nước Cộng hoà Ấn Độ trong mấy thập kỷ qua - trong đó tư tưởng hoà bình là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ chính sách này - được hình thành cũng không nằm ngoài quỹ đạo chung của những cơ sở trên.

Với những tư liệu cho phép, chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên một số yếu tố đã ảnh hưởng đến sự hình thành nên tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ.

Một là, tư tưởng hoà bình đó bắt nguồn từ truyền thống xa xưa của tư tưởng nhân đạo, bác ái, ghét bạo lực, yêu hoà bình được thể hiện trong thế giới quan, tư tưởng, triết học, văn học... của nhân dân Ấn Độ.

Như chúng ta đều biết, Ấn Độ là quê hương của triết học và của nhiều tôn giáo lớn trong thời kỳ Cổ-Trung đại, nhưng điểm chung nhất hay là bản chất nhất, hạt nhân của triết học và của các tôn giáo của Ấn Độ, đó là tinh thần nhân đạo, bác ái, ghét bạo lực, yêu hoà bình. Tư tưởng đó đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân Ấn Độ, trở thành một truyền thống rất tốt đẹp và được kế thừa, phát huy từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Ở Ấn Độ, nhân dân thường truyền tụng câu nói sau đây của Đức Phật : "Thắng lợi vĩ đại là thắng lợi mà trong đó không có ai bị thất bại, trái lại tất cả mọi người đều có thể được hưởng thành quả; và không thể đạt được thắng lợi đó bằng sự xung đột và sự huỷ diệt" (8).

Hai là, Ấn Độ không có một sự lựa chọn nào khác trong hoàn cảnh thế giới lúc bấy giờ, ngoài việc lựa chọn cho mình con đường trung lập, không liên kết và thi hành chính sách đối ngoại hoà bình.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một trong những đặc điểm bao trùm thế giới chúng ta là sự hình thành và thường xuyên đối đầu giữa hai khối chính trị thế giới: khối xã hội chủ nghĩa và khối tư bản chủ nghĩa. Tình hình đó đã có nhiều lúc đưa nhân loại đứng trước "miệng hố" của Chiến tranh thế giới thứ ba, thậm chí có nguy cơ của cuộc chiến tranh hạt nhân nữa. Vì vậy chiến tranh và hoà bình đã trở thành vấn đề sống còn, bức xúc của toàn thể nhân loại, liên quan đến vận mệnh của các dân tộc trên thế giới.

Phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai với nhiều điều kiện thuận lợi, nhất là với sự hiện diện của Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa, đã phát triển mạnh mẽ và giành được nhiều thắng lợi, mà thành quả lớn nhất của nó là sự ra đời của hàng loạt quốc gia độc lập trẻ tuổi. Tới đầu những năm 60, có gần 50 quốc gia giành được độc lập dân tộc, và khát vọng lớn lao nhất của những quốc gia độc lập này là có hoà bình để xây dựng lại đất nước của họ.

Cũng như những quốc gia non trẻ mới giành được độc lập, lúc này Ấn Độ cần phải thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, trung lập để giữ vững nền độc lập dân tộc và kiến thiết lại đất nước ngày càng hùng mạnh, có vị trí, vai trò nhất định trên trường quốc tế. Vì thế Ấn Độ không muốn gắn mình với bất cứ khối nào : Đế quốc chủ nghĩa hoặc Xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác, bị quá nhiều đau khổ do chính sách thống trị tàn bạo của thực dân Anh gây ra hàng trăm năm nay trên đất nước mình nên Ấn

Độ không muốn và không thể dính líu với chủ nghĩa đế quốc, nhất là bị chúng lôi kéo vào các liên minh quân sự để chống lại Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa.

Còn đối với các nước xã hội chủ nghĩa, ngoài sự khác biệt về ý thức hệ tư tưởng và con đường phát triển; thì những rạn nứt, những bất đồng giữa các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa hai nước lớn là Liên Xô (cũ) và Trung Quốc trước đây, lại càng củng cố thêm xu hướng "không liên kết", "trung lập", "đứng ngoài" hai khối xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa của Ấn Độ; dù rằng Ấn Độ với Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa có nhiều quan điểm chung trên một số vấn đề quan trọng như : độc lập dân tộc, hoà bình thế giới, chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới... (9).

Tóm lại, trong hoàn cảnh quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai có những biến chuyển sâu sắc và những phức tạp như đã nêu trên chính là cơ sở quan trọng đưa đến việc hình thành nên tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ.

Ba là, tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ là sự thể hiện nguyện vọng tha thiết về hoà bình của nhân dân nước này cũng như của nhân dân các nước trong khu vực.

Từ hàng trăm năm nay, Ấn Độ và các nước trong khu vực Châu Á đều trở thành những nước thuộc địa hoặc nửa thuộc địa của chủ nghĩa tư bản thực dân Phương Tây. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Ấn Độ cũng như nhiều nước trong khu vực đã giành được độc lập dân tộc ở những mức độ khác nhau và ngay cả những nước chưa có độc lập còn đang phải tiến hành cuộc đấu tranh anh dũng để giành độc lập; thì Ấn Độ và tất cả những nước này đều mong muốn có hoà bình để xây dựng lại đất nước ngày càng giàu mạnh, có vị thế nhất định trên thế giới, mà trước đó nhân dân nước họ còn phải sống trong cảnh nô lệ, tên nước của họ còn bị xoá bỏ trên bản đồ thế giới.

Theo chúng tôi, đây chính là những cơ sở đã dẫn tới việc hình thành nên tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ trong nhiều thập kỷ qua.

III. Ý NGHĨA, TÁC DỤNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI HOÀ BÌNH CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ ẤN ĐỘ

1. Trước hết, chính sách đối ngoại hoà bình của Ấn Độ đã góp phần quan trọng giúp cho Chính phủ và nhân dân Ấn Độ trong thời gian qua xây dựng được quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, giúp cho Ấn Độ được sống trong hoàn cảnh hoà bình. Đó là những điều kiện vô cùng thuận lợi để Chính phủ và nhân dân Ấn Độ tập trung vào công cuộc xây dựng lại đất nước. Có thể nói rằng những thành tựu to lớn về các mặt kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học - kỹ thuật mà Ấn Độ đạt được trong thời gian qua không tách rời khỏi khung cảnh hoà bình của đất nước này.

2. Với ảnh hưởng và uy tín của Ấn Độ ngày càng to lớn trong khu vực và trên toàn thế giới, với chính sách đối ngoại hoà bình của Ấn Độ, trong mấy thập kỷ qua Ấn Độ đã góp phần quan trọng vào việc làm dịu tình hình căng thẳng ở khu vực và trên thế giới, thông qua việc giải quyết những bất hoà, những xung đột và chiến tranh bằng phương pháp thương lượng hoà bình. Trong tình hình hiện nay, khi mà chủ nghĩa xã hội đang bị khủng hoảng nghiêm trọng, Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu bị sụp đổ; trật tự thế giới cũ bị phá vỡ, trật tự thế giới mới chưa hình thành; các cuộc xung đột về

sắc tộc, tôn giáo, các cuộc chiến tranh ở khu vực, ở biên giới liên tục diễn ra; thì chính sách đối ngoại hoà bình của Ấn Độ càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết, nó giúp cho nhân loại được sống trong hoà bình, hữu nghị, hạnh phúc, cùng nhau xây dựng hành tinh này của chúng ta tươi đẹp mãi mãi.

3. Với chính sách đối ngoại hoà bình của Ấn Độ, lại phù hợp với nguyện vọng chung của nhân dân tiến bộ yêu chuộng công lý trên toàn thế giới và với xu thế chung của thời đại hiện nay là hoà bình, hữu nghị, hợp tác giữa các quốc gia, các dân tộc nên vị thế của Ấn Độ ngày càng được nâng cao trong cộng đồng quốc tế.

4. Tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của nước Cộng hoà Ấn Độ hiện nay nói riêng và của nước Ấn Độ trải qua các thời kỳ lịch sử nói chung là tài sản vô giá không chỉ riêng của nhân dân Ấn Độ mà nó còn là tài sản vô giá của cả nhân loại; nó cần được kế thừa và phát huy trong chính sách đối ngoại của mỗi nước.

5. Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong lịch sử cũng là một ví dụ điển hình trong chính sách đối ngoại hoà bình của Ấn Độ. Ngay từ xa xưa, văn hoá Ấn Độ truyền bá sang nước ta cũng bằng con đường hoà bình và đã được nhân dân Việt Nam tiếp thu rất tự nguyện. Từ đầu thế kỷ XX đến nay, quan hệ giữa hai nước ngày càng được phát triển tốt đẹp. Hai nước luôn luôn sát cánh bên nhau, ủng hộ lẫn nhau trong những thời kỳ gian khổ cũng như trong những năm tháng hoà bình. Ấn Độ đã ủng hộ chúng ta hết lòng, hết sức trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, giành độc lập dân tộc và hoà bình. Ấn Độ cũng luôn luôn kêu gọi giải quyết những sự xung đột, những cuộc chiến tranh liên quan đến Việt Nam bằng phương pháp hoà bình.

Nói chung, với chính sách đối ngoại hoà bình; với đường lối "trung lập", "không liên kết"; Ấn Độ đã thành công nhất định trong những nhiệm vụ cao cả: xây dựng lại Ấn Độ trở thành một nước hùng cường, ủng hộ Phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, giải phóng dân tộc, góp phần bảo vệ hoà bình, an ninh trong khu vực và trên toàn thế giới.

CHÚ THÍCH

(*) Nội dung của Hiệp định là : Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của nhau; Không tấn công nhau; Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; Bình đẳng và hai bên cùng có lợi; Chung sống hoà bình.
Năm nguyên tắc này thường được gọi là "Năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình".

(1)(3)(6) Giaxốp. T.G - "Cuộc đấu tranh của Ấn Độ vì tự do và độc lập của các nước Đông Dương". Taskent, 1991, tr. 14,15; 15; 5 (chữ Nga).

(2)(7) V.P.Đat. "Chính sách đối ngoại của Ấn Độ". M. 1988, tr. 106.107.108;30 (chữ Nga).

(4)(9) Nguyễn Quốc Hùng - "Ấn Độ và Phong trào "Không liên kết", trong sách : "Tìm hiểu Ấn Độ", H, 1993, tr. 64; 61.

(5) Avôlôdin. Psactitkô. "Niềm hy vọng không đánh lừa con đường đã chọn" (viết về Cuộc đời và Sự nghiệp của G.Nêru) M,1990; tr.107.108 (chữ Nga).

(8) Vinor Bkhatia "G. Nêru và sự thiết lập quan hệ Ấn Độ - Liên Xô". M. 1989, tr. 217 (chữ Nga).

NHẬT BẢN CUỐI THẾ KỶ XVI - ĐẦU THẾ KỶ XVII QUA CON MẮT CỦA GIÁO SĨ ALLESANDRO VALIGNANO (Từ sự phân tích tác phẩm "The Japanese and the Jesuit" của TS. J.F Moran)

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIM *

II. VĂN HOÁ VÀ PHONG TỤC TRUYỀN THỐNG CỦA NHẬT BẢN

Là người chịu trách nhiệm chính về công việc truyền giáo ở Viễn Đông, A.Valignano đã đề ra nhiều chính sách mới để có thể nhanh chóng phát triển Ki tô giáo trong nhiều cộng đồng cư dân ở các nước. Qua những bức thư gửi về Lisbonne hay Toà Thánh La Mã..., ông không chỉ nhiều lần nhấn mạnh đến sự quan tâm, trợ giúp về tài chính cho các hoạt động tôn giáo ở đây mà ông còn yêu cầu được mở rộng đào tạo, tăng cường xuất bản các tác phẩm truyền giáo bằng tiếng địa phương, nới lỏng giáo luật để phù hợp với điều kiện thực tế... Tất cả các ý tưởng đó là để phục vụ cho một chủ trương lớn mà ông đã dành nhiều tâm huyết và gắng công thực hiện: "bản địa hoá" Thiên chúa giáo. Đối với trường hợp Nhật Bản, A.Valignano cho rằng không sớm thì muộn hoạt động Ki tô giáo ở nước này cũng sẽ phải do người Nhật Bản tự đảm nhiệm. Muốn vậy thì Giáo hội không chỉ dừng lại ở việc khuyến khích các Giáo sĩ châu Âu thâm nhập vào xã hội Nhật Bản, học tiếng Nhật Bản, cải giáo cho nhiều người, chọn những tín đồ Nhật Bản ưu tú đi lưu học, ban giáo phẩm cho họ... mà quan trọng hơn là phải nhanh chóng làm giảm thiểu khoảng cách giữa hai nền văn hoá Âu - Á, phải làm cho người Nhật Bản hiểu, tin tưởng rằng tôn giáo mới là cần thiết và coi đó là đức tin của chính mình. Hơn thế nữa, phải gắn công tác truyền giáo với việc đem lại những lợi ích kinh tế cho nước Nhật Bản. Ông nhấn mạnh là phải làm bằng được điều đó: "Nếu như chúng ta muốn sống và thu được kết quả ở Nhật Bản, chúng ta phải hoà nhập với phong tục cũng như cách xử lý công việc của họ".

Trong rất nhiều phong tục của người Nhật Bản, A.Valignano rất chú ý đến **Chế độ tặng quà**. Ông cho rằng việc thường xuyên tặng quà không chỉ là sự thể hiện tình thân thiện, tôn trọng phong tục truyền thống của người Nhật Bản mà

---

* *Khoa Lịch sử. Đại học KHXH &NV - ĐHQG. HN.*
Tác giả xin trân trọng cám ơn PGS. PTS. Đỗ Quang Hưng đã dành thời gian đọc và sửa chữa giúp những chỗ sai sót.

qua đó còn là để chiếm được tình cảm của họ cho sự phát triển thuận lợi của Thiên chúa giáo, đồng thời làm giảm đi sức ép và sự hà khắc của chính sách cấm đạo ở nước này. "Phong tục tặng quà rất phổ biến và thịnh hành ở Nhật Bản, điều đó có nghĩa là một người không thể đi thăm hay cử người đến chỗ ai đó mà lại không có thái độ cư xử tương xứng bằng việc đem theo hay là gửi trước một thứ quà gì đó phù hợp với thứ bậc, hoàn cảnh và thời điểm". A.Valignano nhận thấy rằng mặc dầu phong tục đó chỉ thực sự phổ biến trong số các bạn bè thân thích, gia đình, họ tộc; nhưng có một "nguyên tắc" là khi đến thăm ai đó, đặc biệt là những người có địa vị cao hơn thì không thể không đem theo quà. Nếu như ở thành thị, người ta thường mua những món quà lạ, đắt tiền thì ngược lại tại các vùng thôn quê người ta thường chỉ biếu nhau "cây nhà, lá vườn". Quà biếu thường chỉ là hoa trái, mấy con chim, hải sản... Vấn đề là người được nhận quà phải ghi nhớ để trả nghĩa và họ thường phải biếu những món quà tốt, giá trị hơn trong dịp đến thăm đáp lễ.

Bằng lối suy nghĩ "giàu lý trí" của người Âu, lại thêm ảnh hưởng bởi "chủ nghĩa khắc kỷ" của một Giáo sĩ, cho nên mặc dầu hiểu rõ được tính truyền thống và hữu dụng của chế độ tặng quà trong quan hệ xã hội của người Nhật Bản, A.Valignano cũng không thể không có những suy tính, bất bình: "Chúng tôi là người châu Âu, còn họ là người Nhật Bản, phong tục đó lúc đầu có thể chấp nhận được khi các Giáo sĩ mới đến Nhật Bản; vì phong tục đó được người Nhật Bản coi là phù hợp với luật pháp, nên họ đã gửi cho chúng tôi thứ này, thứ nọ, có thứ kiếm được ở Nhật Bản, nhưng chúng tôi lại phải biếu họ những món quà từ Ấn Độ, Trung Hoa. Nhưng kể từ khi người Nhật Bản, một phần là do sự nghèo khổ của họ, một phần là do bản tính luôn tính đến lợi nhuận, thì quà tặng của chúng tôi lại luôn luôn có giá trị hơn của họ, chúng tôi chẳng thu được gì mà mất rất nhiều sau các chuyến đi thăm rồi lại đi thăm nữa; Cha Bề trên phải gánh chịu tất cả những thứ đó và phải thường xuyên mua quà hay chuẩn bị sẵn quà để gửi đi các nơi".

A.Valignano nhiều lần phàn nàn rằng chi phí cho các chuyến viếng thăm người Nhật Bản, đặc biệt là việc mua quà biếu đã gây thâm hụt đáng kể cho nguồn tài chính của Giáo hội Nhật Bản. Những món quà cho Tono (*Teno*, Thiên hoàng), cho Nobunaga (tức *Oda Nobunaga*), cho *Kampakudono* (tức Toyotomi Hideyoshi) hay cho các Lãnh chúa thực sự là những tài sản lớn. Ông viết: " Nói chung chúng ta phải gửi cho họ những món quà giá trị gấp đôi những thứ mà họ đã biếu, nếu như không làm như vậy thì họ sẽ không hài lòng, tỏ ra khó chịu và sẽ thể hiện rõ bằng lời nói cũng như hành động". Và "Từ khi Lãnh chúa có quyền lực thực sự trong lãnh thổ của mình, họ có thể làm gì mà họ muốn thì điều thiết yếu với chúng ta là để có được thái độ tử tế, quan hệ hữu hảo với họ, và để giữ được tín đồ Thiên chúa giáo vốn là thần dân của họ hay là để được tiến hành công việc cải giáo thì chúng không thể nào thoát khỏi vòng quà biếu, thăm hỏi. Và nếu như chúng ta không giữ việc biếu quà, chúc tụng, thăm hỏi thì rồi sẽ bị họ coi thường và xúc phạm, chúng ta thấy họ sẽ không coi chúng ta là những người bạn mà là những kẻ phải báo thù". Những lúc thân tình, A.Valignano đã đề nghị các Lãnh chúa đã được cải giáo giải thích về chế độ biếu quà này ở Nhật Bản. Câu hỏi của ông chỉ được trả lời ngắn gọn rằng: "Không thể nào làm khác được, vì đó là phong tục!".

Là cư dân của một quốc đảo, sống dựa vào nông nghiệp tự nhiên và biển, thức ăn chủ yếu của người Nhật Bản là: *Cơm-Rau (Củ)-Cá*. Cho đến đầu thế kỷ XVII, nhìn chung người Nhật Bản vẫn không có thói quen ăn thịt. Để tránh lặp lại những "xung đột về văn hoá ẩm thực" trước đây đã từng xảy ra, với quyền lực của mình, A.Valignano đã nghiêm khắc khuyến cáo người Phương Tây, đặc biệt là các Giáo sĩ phải luôn luôn thận trọng trong vấn đề ăn uống.

Trong những ngày tháng Giáo hội Nhật Bản phải đối chọi với nhiều khó khăn tột độ về kinh tế lẫn chính trị, đích thân ông đã ra lệnh cấm nuôi lợn và dê, không được mổ bò, phơi và bán da thú vật. Gà, vịt tuy được nuôi, nhưng phải trông giữ

cẩn thận và nhất là phải tránh không để cho người lạ (người Nhật Bản) vào nhà. "Tôi cấm tất cả những điều làm tổn hại đến uy tín và quyền lực của các Cha, những điều có thể làm cho các Cha trở thành bất lực, mất đi sự thông thái, văn hoá và sự che chở, mất đi vẻ trang nghiêm như nuôi lợn, nuôi dê, bán da bò đã bị giết thịt; người Nhật Bản rất kinh sợ những thứ đó". Ông đã nhiều lần yêu cầu các Giáo sĩ phải ăn món ăn Nhật Bản, với cách nấu, phục vụ và bàn ăn kiểu Nhật Bản. Vì theo ông, người Nhật Bản là những người trọng nghi lễ và hình thức nên phải làm sao đó tránh không để gây ra tình trạng người Âu bị lạc lõng trước đám đông cũng như là làm cho họ phải sửng sốt, sợ hãi.

Năm 1601, A,Valignano đặc biệt lưu ý các Giáo sĩ nên kiêng ăn thịt, mặc dầu tập quán ăn thịt của người Âu đã bắt đầu ảnh hưởng đến một bộ phận cư dân, nhất là những người sống ở vùng Tây-Nam Nhật Bản. Ông nhắc nhở: "Người Nhật Bản thường rất khiếp đảm khi họ phải ăn một loại thịt nào đó, ngoại trừ thú săn, vì vậy họ hết sức ghê sợ về thức ăn của chúng ta. Họ đã thực sự bị xúc phạm khi biết rằng chúng ta ăn thịt bò và thịt lợn tươi, do đó trong một thời gian dài điều cần thiết đối với chúng ta là chúng ta phải bỏ những thức ăn đó và ăn món ăn của họ, cho đến khi mà người ta đã quen với những thức ăn đó, không còn ghê sợ những món ăn của người Âu chúng ta hơn là những thức ăn mà người Nhật Bản thường ăn. Nhưng qua quan hệ buôn bán với người Bồ Đào Nha cũng như qua cuộc chiến tranh dai dẳng ở Triều Tiên, thời gian sẽ trôi đi và người Nhật Bản đã bắt đầu ăn thịt gia cầm, thịt lợn, thịt bò và một số món ăn châu Âu khác; vì thế thật cần thiết là trên bàn ăn của chúng ta hiện nay nên bỏ đi một số món ăn".

Ngoài tập tục thường xuyên tặng- nhận quà và chưa có thói quen ăn thịt, A.Valignano còn nhận thấy rằng: "Người Nhật Bản có tập quán là rất hay mời người khác đến dự liên hoan, cho dù đó là vào những dịp trang trọng, lịch duyệt... thì ngay cả những người giàu có, những người hết sức sang trọng cũng chỉ dùng những món ăn thường ngày và họ ăn rất tiết kiệm; điều đó làm cho chúng ta, những người châu Âu theo Thiên chúa giáo phải thấy xấu hổ, vì rằng chúng ta đã quên đi lời răn của Chúa mà luôn luôn tìm ăn những món ăn để thoả mãn thói háu ăn. Vì thế có một số người có vẻ như sống để mà ăn hơn là ăn để mà sống. Hệ quả cuối cùng của tệ ăn quá nhiều là nó sẽ gây ra nhiều căn bệnh nghiêm trọng và làm giảm tuổi thọ".

A.Valignano cho rằng dân tộc Nhật Bản rất trọng lễ nghi và quan hệ xã giao. Những biểu hiện đó trong văn hoá không chỉ đơn thuần mang tính hình thức mà nó còn cho thấy nội dung văn hoá, cách cảm, cách nghĩ của người Nhật Bản trong môi trường sống của họ; và điều đó hoàn toàn xa lạ với cách nghĩ của một số người khi cho rằng đó chẳng qua là sự "dã man". Ông khẳng định rằng: "Phong tục của họ không phải là thô tục, man dại, mà ngược lại rất tao nhã, đầy lý tính, hay nói chính xác hơn là lý trí... Ví dụ như cách ăn, cách chuẩn bị liên hoan, tiệc tùng, cách chào đón khách,... và rất nhiều sự kiện khác nữa là một chuỗi những nghi thức xã giao, và còn có rất nhiều quy định về sự lịch duyệt nữa. Thật là sửng sốt khi chứng kiến mọi chuyện diễn ra... thực tế là những tương phản đó giữa phong tục của Nhật Bản với của châu Âu không có nghĩa là người Nhật Bản mất đi sự lịch thiệp và phong cách tốt, hay có vẻ như họ là man dại, sự man dại đó hoàn toàn không phải là họ".

Sống ở Nhật Bản nhiều năm, đi nhiều nơi, hiểu biết rộng, lại là người rất nhạy cảm với những biến đổi về chính trị; với quyền lực và uy tín của mình, A.Valignano đã đề ra nhiều quyết sách kịp thời để duy trì hoạt động của Giáo hội Dòng Tên trong những ngày tháng hết sức khó khăn. Hơn thế nữa, với sứ mệnh và tấm lòng của một Giáo sĩ, ông cũng sớm thấu hiểu được cuộc sống và số phận cùng cực của những người lao khổ dưới đáy xã hội. Trong cuộc sống tủi nhục, đầy những bức bách, lo toan đó, đôi khi người ta có thể phải buộc lòng đi đến những quyết định trái với lương tâm, nhân tính.

Trước và sau khi A.Valignano đến Nhật Bản, ông đã từng nghe nói nhiều về sự "tàn bạo,

vô lương tâm" của người Nhật Bản trong việc tự giết con mình. Thậm chí trong suy nghĩ của một số người Phương Tây, "tục lệ" đó rất phổ biến ở Nhật Bản và dường như người Nhật Bản tỏ ra "không băn khoăn lắm" về hành động của mình! Trên thực tế, ông viết: "Về việc giết trẻ sơ sinh, đây không phải là tục lệ phổ biến, mà chỉ hạn chế trong một số người nghèo khổ, khi họ cho rằng họ không còn có cách nào khác để nuôi chúng, và dường như có vẻ bớt dã man hơn nếu như họ giết chúng khi chúng mới đẻ còn hơn là để chúng sống trọn đời triền miên trong sự nghèo khổ đáng thương mà họ lại không có khả năng cho chúng ăn uống. Sự thật là việc phá thai phổ biến hơn kiểu giết trẻ con như vậy, mặc dù điều đó là tồi tệ, nhưng thực ra cũng chẳng có gì lạ khi người ta đã không tin vào sự bất tử của linh hồn và đã tự giết mình để thoát khỏi sự trừng phạt, sự lăng mạ; vì vậy người ta đã phá thai và giết trẻ sơ sinh".

Với cách nhìn nhận đó, A.Valignano cũng có những nhận xét khá sâu sắc về hành động tự vẫn của người Nhật Bản. Ông cho rằng: "Hành động tự vẫn mà họ làm không phải là tàn bạo, mà là vì bị xúc phạm đến danh dự, để không bị rơi vào tay kẻ thù, những người làm như vậy sẽ không làm tổn hại đến người khác, vợ và con cái của mình; bởi vì vợ con họ rất có thể bị giết, nếu như anh ta cố gắng chống trả. Khi một người gây ra tội ác mà lại trốn đi thì Lãnh chúa sẽ ra tay đối với vợ con của anh ta, giết họ để thế mạng cho người đàn ông đó. Nhưng người Nhật Bản thật là đáng khâm phục, nếu như chuyện đó xảy ra thì người đàn ông đang tự do và an toàn đó sẽ tự tước bỏ quyền tự do của mình, sẽ tự nộp mình cho chủ, mặc dù anh ta vẫn biết chắc rằng mình sẽ phải chết để cho vợ con được sống; những trường hợp đó thật là đáng khâm phục cho thấy một tinh thần dũng cảm vô song".

Mặc dù, như chúng ta thấy, cái nhìn của A.Valignano về phong tục, tập quán, văn hoá của Nhật Bản là rất giàu lý trí, thận trọng và có nhiều phần cảm thông; nhưng rõ ràng là sự cách biệt giữa hai nền văn hoá Âu-Á không thể dễ dàng sớm khắc phục, chia xẻ. Ông cho rằng sự khác biệt đó được biểu hiện trên tất cả các khía cạnh của đời sống ở Nhật Bản từ tôn giáo, phong tục, phong cách, hành vi, sự lịch thiệp, nghi lễ đến việc nuôi dạy con. Vì vậy mặc dù là người uyên bác, lịch lãm, ông cũng phải chua chát thú nhận: "Cách thức của chúng tôi thật hoàn toàn nực cười ở Nhật Bản, vì vậy chúng tôi rất khổ sở, những người có tuổi, có cương vị như vậy mà lại phải tự mình uốn theo cách của họ, nhưng nếu không làm như vậy thì chúng tôi sẽ bị coi là man rợ, cực kỳ kém cỏi về phong cách. Còn họ thì họ không làm theo chúng tôi, và họ cũng không muốn làm như vậy".

III. CON NGƯỜI NHẬT BẢN: KHẢ NĂNG VÀ TÍNH CÁCH

Trong những năm A.Valignano sống và hoạt động truyền giáo ở Nhật Bản, Thiên chúa giáo ở nước này đã có những biến chuyển mạnh về chất. Là một Giáo sĩ dày dạn kinh nghiệm, ông luôn luôn cho rằng nhân tố con người mà cụ thể là phẩm chất của họ cũng như đặc tính văn hoá trong mỗi quốc gia sẽ tác động mạnh đến sự hưng thịnh hay lại thành trở lực đối với sự phát triển của tôn giáo.

Được nghe nhiều, biết nhiều về người Nhật Bản; và mặc dù đôi khi không khỏi có những phẫn uất, bất bình; nhưng nhìn chung A.Valignano luôn luôn coi trọng, đánh giá cao những phẩm chất cao quý, giàu lý trí, trang nhã, khiêm nhường của người Nhật Bản. Thực ra trước A.Valignano, nhiều nhà truyền giáo, thương nhân đã có những nhận xét đầy thiện cảm về phẩm cách của cư dân ở đây. Cha Saint Francis Xavier (1506-1552), người đã nhiều năm sống ở Nhật Bản cũng cho rằng dân tộc này rất thiện chí, rất hoà hợp, ham hiểu biết những điều mới lạ; do vậy Nhật Bản là "dân tộc xứng đáng được cải giáo". Năm 1561, Giáo sĩ Juan Fernandez khi viết về người Nhật Bản cũng cho rằng họ rất có khả năng, trí nhớ tốt hơn người Tây Ban Nha. Năm 1584, Mexia, người cùng đi với A.Valignano đến Nhật Bản lần đầu tiên, rồi sau đó ông trở về truyền giáo ở Macao cũng viết: "Bởi vì người Nhật Bản ngủ, ăn rất ít nên họ có sự phán

xét và trí thông minh tuyệt vời, họ học chữ của chúng ta không đến hai tháng. Họ là những người có năng lực trí nhớ siêu việt, bất cứ cậu bé nào khi được nói qua một điều, dù điều đó phức tạp, chúng đều lĩnh hội được chính xác, còn người lớn thì đã có thể truyền dạy những tư tưởng của chúng ta từ khi Thiên chúa giáo mới đến, như là họ đã trưởng thành trong môi trường đó vậy".

Năm 1583, sau hơn 3 năm sống ở Nhật Bản, trong bài viết có tên gọi là *Sumario*, một văn phẩm được coi là giá trị nhất còn để lại của A.Valignano, ông đã viết về đất nước và con người Nhật Bản: "1 - Đó là một nước lớn, mọi người có màu da trắng, có văn hoá, thận trọng và đáng được thâu hoá. 2 - Nhật Bản là nước Phương Đông duy nhất, ở đó người ta theo Thiên chúa giáo vì những lý do xác đáng. 3 - Ở Nhật Bản và chỉ ở Nhật Bản, những người được cải giáo theo đạo Thiên chúa bao gồm cả những người cao quý trong đất nước. 4 - Nhìn chung, người Nhật Bản có thiên hướng với tôn giáo và những nhà tu hành Phật giáo rất được kính trọng. Chúng tôi, những người nói về niềm tin chân lý, với sự chính đáng, trân trọng của mình hẳn sẽ được vâng lời và kính trọng cao hơn...".

Đã từng có dịp sống, giao tiếp với nhiều cộng đồng cư dân, nhiều dòng văn hoá, A.Valignano luôn luôn có cái nhìn so sánh về phẩm chất vốn có trong mỗi dân tộc. Trong các dân tộc ở châu Á, ông đánh giá cao bản tính, nhân cách, văn hoá của người Trung Hoa và của người Nhật Bản. Cũng trong *Sumario*, ông nhận xét: "Người ở đây tất cả đều trắng, rất có văn hoá, ngay cả tầng lớp bình dân cũng như nông dân đều được nuôi dưỡng cẩn thận và hết sức lịch thiệp với nhau, có cảm giác như là họ được nuôi dạy trong triều, họ đã chứng tỏ được sự hơn hẳn so với những người Phương Đông khác, ngoại trừ người châu Âu chúng ta. Họ là những người có khả năng nhận thức tốt, còn trẻ em thì rất có năng lực để học tập tất cả những môn khoa học và luật định của chúng ta, chúng có thể thuộc lòng, học đọc, viết ngôn ngữ của chúng ta còn dễ dàng, nhanh hơn trẻ con châu Âu. Thậm chí các tầng lớp thấp hơn cũng không thô kệch, dốt nát như ở châu Âu; thực tế là ở hầu hết mọi vùng họ là những người hiểu biết, được nuôi dưỡng chu đáo, có năng lực".

Trong một tài liệu khác mang tên *Principio*, A.Valignano cũng có cái nhìn đầy thiện cảm: "Có thể thấy rằng người Nhật Bản cao quý, tao nhã, lịch thiệp như thế nào. Không nghi ngờ gì nữa không có dân tộc nào ở châu Âu lại có thể so sánh được với họ về các mặt đó". Ông đặc biệt đánh giá cao đội ngũ trí thức Nhật Bản, tuy rằng họ cũng có những hạn chế, nhưng ưu điểm là họ rất thông minh, ham học, có khả năng tự kiềm chế tuyệt vời, sự hoà nhập của họ trong cộng đồng, ở trường học, sự đúng mực và tính chấp hành kỷ luật của họ đều giống như mẫu hình châu Âu".

Tuy nhiên A.Valignano cũng phát hiện ra những điểm yếu trong tư duy của người Nhật Bản về các lĩnh vực khoa học thực nghiệm. Ông cho rằng: "Mặc dù người Nhật Bản là những người rất thông minh, có trí nhớ tốt, nhưng bởi vì cho đến nay họ vẫn không có các môn khoa học nên tư duy của họ không có được những nhận thức về các môn học đó như người châu Âu... Tuy nhiên có thể nói chắc chắn rằng họ có đủ khả năng để học các môn khoa học đó. Thực tế là họ rất khéo tay, cần cù, khi viết họ dùng thỏi mực và bút, họ dùng nhiều bút với những nét viết nghiêm túc, những ngón tay của họ thon thả, nhạy cảm một cách tự nhiên hơn chúng ta, họ học vẽ và viết chữ Latinh thường là dễ hơn người châu Âu".

Bên cạnh những ưu điểm, nhược điểm đó: A.Valignano còn cho rằng bản tính của người Nhật Bản không được tự nhiên, hay e dè, không rộng mở trong quan hệ giao tiếp và đôi khi họ "cứ khư khư tuân theo những phong cách, phong tục của mình và cho tất cả điều đó là cao thượng". Theo A.Valignano, người Nhật Bản có ý thức dân tộc và truyền thống văn hoá rất sâu sắc, tuy rằng lòng tự hào, tự tôn dân tộc đó của họ cũng đồng thời cho thấy những biểu hiện cực đoan: "Họ gắn kết chặt chẽ với Tổ quốc mình, duy trì các phong tục của đất nước và đánh giá thấp về tất cả các dân tộc khác".

Về phẩm chất tôn giáo của người Nhật Bản, trong thư viết cho Cha Tổng quản Bề trên là Everard Mercurian năm 1573, tức là năm A.Valignano được E. Mercurian bổ nhiệm làm "Giám quản các vùng Ấn Độ", ông đã cho rằng: "Họ (người Nhật Bản - N.V.K) là những người tài năng, tin cậy, không có nhiều thói xấu... sau khi được làm lễ rửa tội, họ hoàn toàn có đủ khả năng để chăm lo phần hồn". Ba mươi năm sau, A.Valignano vẫn viết: "Khi họ (người Nhật Bản - N.V.K) đã trở thành tín đồ Thiên chúa giáo, họ bắt đầu đi xưng tội, họ sống rất nề nếp, hết sức chăm lo đến phần hồn".

Tuy nhiên theo A.Valignano, trong điều kiện văn hoá bản địa và quan hệ xã hội chi phối mạnh mẽ đến suy nghĩ, cuộc sống của mỗi người dân Nhật Bản thì Thiên chúa giáo rất khó có thể bắt rễ sâu bền ở xứ sở này, nếu không bằng mọi cách đào tạo cho Nhật Bản một đội ngũ những nhà truyền giáo người bản xứ. Hiển nhiên là họ sẽ dễ dàng giao hoà với đồng bào của họ hơn, trong trường hợp chính sách cấm đạo được thực hiện khắt khe ở Nhật Bản thì họ cũng dễ dàng lẩn tránh vào xã hội Nhật Bản hơn. Ông nhận thức rõ ràng rằng: "Người Nhật Bản đầy kiêu hãnh và khôn ngoan nên họ không cho phép người nước ngoài thống trị họ, vì vậy chỉ có cách tốt nhất để thiết lập được địa vị vững chắc của Giáo hội ở Nhật Bản là huấn luyện người bản địa, rồi từng bước giao cho họ được toàn quyền thực hiện sứ mệnh truyền giáo ở đây. Nên chọn ra một số thiếu niên tiêu biểu để đào tạo, phải cho họ học tiếng Latinh và làm quen với cuộc sống của người Âu". Nếu làm được như vậy, "Họ sẽ có nhận thức đúng, có những khả năng tốt, họ sẽ trở nên từng bước hoà nhập và đồng điệu với chúng ta".

Vào cuối thế kỷ XVI, hoạt động của Thiên chúa giáo ở Nhật Bản bắt đầu gặp khó khăn do chính quyền Toyotomi Hideyoshi thực hiện chính sách cấm đạo. Nhưng do tình trạng nội chiến ở Nhật Bản lúc đó nên các chính sách này không được thực hiện một cách triệt để. Đó chính là điều kiện để cho đạo Thiên chúa tiếp tục gây được những ảnh hưởng nhất định và có những bước phát triển mới. Tuy nhiên theo nhận định của A.Valignano, những bước phát triển đó rất mong manh. Nhật Bản đang tiến nhanh đến sự thống nhất và chắc chắn là những lệnh cấm đạo mới sẽ được ban hành.

Trong điều kiện đó, Thiên chúa giáo sẽ không còn có thể lợi dụng được sự khác biệt về chính sách chính trị, kinh tế của các *Han* để tồn tại nữa. Một mệnh lệnh ban ra sẽ được thực hiện triệt để từ trung ương đến các địa phương. Cơ chế tuân lệnh từ trên xuống, quyền hành cao của các Lãnh chúa về luật pháp, kinh tế và cách nhìn nhận của họ về Thiên chúa giáo thực tế sẽ quyết định số phận của tôn giáo này. Sự phụ thuộc, sự phục tùng tuyệt đối của mọi tầng lớp cư dân vào Lãnh chúa không những sẽ dẫn đến nguy cơ Thiên chúa giáo không những không phát triển thêm được nữa mà nhiều tín đồ của đạo Thiên chúa cũng sẽ bỏ đạo. Bởi vì "Các Lãnh chúa, những người cai quản một vùng đất rõ ràng là có quyền hành với các chư hầu của mình, họ không có trách nhiệm phải đóng góp một khoản nào cho bất cứ ai, còn các chư hầu thì không có cách nào để thoát khỏi sự kiểm soát của họ và có thể chống lại điều đó. Vì thế nếu các Lãnh chúa muốn, họ sẽ định đoạt cuộc sống, gia đình, danh dự, tài sản của những bề tôi bên dưới; họ thường xuyên làm như vậy, không cần đến bất cứ một nguyên nhân hay lý do gì để dẫn đến điều đó. Vì thế họ sẽ mãi mãi có thể thay đổi nhà cửa, ruộng đất, thu nhập, tài sản của các chư hầu của mình và đôi khi có thể tước đoạt toàn bộ tài sản đó để cấp cho những chư hầu khác. Trên thực tế, các Lãnh chúa sẽ làm được những điều mà họ muốn, không có một quy ước tôn giáo nào hay bất cứ một tôn giáo nào có thể bắt ép người ta cam chịu tuân theo những mệnh lệnh của Lãnh chúa như từ bỏ tài sản, sống trong sự nghèo khổ cũng như chấp nhận cuộc sống đó".

Trong các bức thư, các báo cáo gửi về châu Âu, A.Valignano đã nhiều lần nhấn mạnh đến vai trò của các Lãnh chúa trong xã hội Nhật Bản. Về vấn đề tôn giáo, nếu như các Lãnh chúa yêu cầu tất cả mọi cư dân trong địa phương của mình quản lý phải chấp nhận tôn giáo này hay tôn giáo

khác thì họ đều phải sẵn sàng làm theo như vậy và từ bỏ những gì mà họ đã từng theo đuổi. Nhưng nếu như Lãnh chúa lại không cho phép họ theo tôn giáo mới đó nữa thì họ cũng sẽ không theo.

Vào những năm cuối đời, Toyotomi Hideyoshi ngày càng thi hành những chính sách khắc nghiệt. Thái độ của ông đối với vấn đề Thiên chúa giáo cũng ngày càng cực đoan. Trong thời gian đó, sức khoẻ của A.Valignano đã giảm sút nhiều, nhưng ông vẫn một lòng thiết tha muốn ở lại Nhật Bản nếu như chính sách cấm đạo của Hideyoshi được thực sự thi hành. Nhưng nếu như tình hình chính trị ở Nhật Bản dễ chịu hơn thì ông lại muốn đến sống những ngày cuối đời ở Macao, chứ không phải là ở Ấn Độ. Hy vọng cuối cùng của ông là: Tokugawa Ieyasu sẽ có những chủ trương rộng mở hơn trong quan hệ quốc tế cũng như có thái độ khoan dung đối với vấn đề tôn giáo.

THAY CHO LỜI KẾT

Trong 8 năm sống tại Nhật Bản, A.Valignano đã dành nhiều tâm huyết cho sự phát triển Ki tô giáo ở đây và được coi là một trong những người có công lao lớn nhất thành lập nên Giáo hội Nhật Bản. Dưới sự chăn dắt của ông, nhiều Nhà thờ, bệnh viện, chủng viện, trường học, cơ sở xuất bản đã được xây dựng. Nhưng sự nghiệp của ông còn có ý nghĩa hơn vì trước khi qua đời, ông đã để lại cho đời sau một khối lượng lớn tài liệu văn bản đề cập đến nhiều vấn đề quan trọng trong xã hội Nhật Bản đúng vào thời điểm đất nước này đang chuyển nhanh sang thời kỳ cận thế. Những di cảo của A.Valignano để lại thực sự có ý nghĩa nhiều mặt cho công việc nghiên cứu hiện tại, bởi vì những tài liệu này không chỉ được viết ra từ nhận thức, suy nghĩ của một con người có trình độ uyên thâm và có cái nhìn tinh tế, sắc sảo trên nhiều lĩnh vực mà hơn thế nữa còn vì giá trị sử liệu quý báu của nó.

Mặc dầu vậy, nếu chúng ta nghiên cứu kỹ các tư liệu đó thì sẽ phát hiện thấy đôi khi trong cách nhận xét, đánh giá của A.Valignano về đất nước, con người Nhật Bản cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu nhất quán và sai lệch nhất định vì nhãn quan Ki tô giáo của một nhà truyền giáo Phương Tây. Chúng ta có thể hiểu và cảm thông được với những bất cập đó, vì rằng như ông đã viết: "Trong ba lần tôi đến Nhật Bản từ Ấn Độ, tôi luôn luôn phát hiện thấy những chuyển biến, những thay đổi ở đất nước này, những dấu hiệu thay đổi đó thật mới mẻ từ lúc tôi đến cho tới lúc tôi đi".

Ngoài những điều vừa chọn lọc giới thiệu và phân tích ở trên, trong những "bức thư" của mình (mà theo khảo cứu của TS. J.F. Moran thường là dài hơn 7.000 từ), ông còn viết nhiều về quan hệ gia đình, họ tộc, giáo dục, quan hệ quốc tế, tín ngưỡng... và thứ ngôn ngữ phức tạp, giàu biểu cảm, "nói một đàng, viết một nẻo" của người Nhật Bản.

Ngày 15 tháng Giêng năm 1603, A.Valignano rời Nhật Bản lần cuối cùng. Sau những ngày trên biển, đến Macao, ông đã bị trọng bệnh và tưởng chừng đã qua đời, nhưng "nhờ ơn Chúa ban cho sức khoẻ", ông lại có thể phục hồi. Năm 1604, A.Valignano nuôi hy vọng có thể trở lại Nhật Bản, mảnh đất mà ông có nhiều thiện cảm, đã từng đến và đi trong 24 năm, không phải với tư cách là Cha Bề trên mà là một Giáo sĩ bình thường. Năm sau, A.Valignano lại đề ra kế hoạch đến Nhật Bản vào tháng 6 năm 1606. Nhưng "Cha Giám quản các vùng Ấn Độ" Alessandro Valignano không bao giờ có thể trở lại Nhật Bản được nữa!. Ông đã qua đời tại Macao ngày 20-1-1606 ở tuổi 67. Ngay trong những ngày trước khi qua đời, ông còn gắng sức làm việc, sắp đặt công việc với mong muốn hoạt động của Giáo hội sẽ tốt đẹp hơn.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

KHO HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG HƯƠNG CHÍNH Ở BẮC KỲ

CAO VĂN BIỀN *

Chúng tôi xin tạm gọi những Hương ước có từ năm 1921 đến trước năm 1945 là "Hương ước Cải lương Hương chính", vì những Hương ước này được lập theo các Nghị định, các Quy chế, các Chỉ dụ về cải cách hành chính cấp làng xã ở Bắc Kỳ lúc ấy mà đương thời gọi là "Cuộc Cải lương Hương chính" và được thể hiện bằng chữ viết hiện đại, chứ không phải bằng chữ Hán, chữ Nôm (1). Theo các Quy chế của Cải lương Hương chính, các làng xã phải đưa những quy định về tổ chức bộ máy quản lý làng xã vào Hương ước của làng và cùng với phần phong tục lập thành Hương ước gửi lên chính quyền cấp tỉnh phê duyệt. Trong nhiều năm qua, Viện Thông tin Khoa học xã hội trực thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia đã sưu tầm, lưu giữ được hàng ngàn bản Hương ước xuất hiện trong thời kỳ Cải lương Hương chính này và đến năm 1991 Viện đã biên soạn thành Thư mục để phục vụ bạn đọc. Đây là một kho tư liệu rất quý. Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một cách tổng quát kho tư liệu quý hiếm đó nhằm giúp cho bạn đọc đến nghiên cứu.

I. VỀ KHỐI LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ

Theo Thư mục, kho Hương ước được lưu giữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội hiện nay gồm có 4831 bản với trên 90.000 trang, chủ yếu là viết tay. Chúng tôi đã kiểm tra lại thấy trong đó có một số bản là bản phúc trình gồm 1,2 trang, những bản khai thần phả, v.v.; chứ không phải là Hương ước. Trừ những bản này ra và những bản sai lỗi do đánh máy, xếp nhầm v.v; còn lại 4807 bản Hương ước. Trong đó các tỉnh ở Trung Kỳ có 44 bản Hương ước gồm :

Thanh Hoá	có 23 bản	với	225 trang
Nghệ An	có 8 bản	với	78 trang
Quảng Bình	có 1 bản	với	4 trang
Quảng Ngãi	có 8 bản	với	143 trang
Bình Định	có 2 bản	với	5 trang
Bình Thuận	có 2 bản	với	11 trang

Những Hương ước của các tỉnh ở Trung Kỳ có thể là những bản Hương ước do chính quyền Trung Kỳ yêu cầu các làng xã làm để thử nghiệm. Vì cuộc Cải lương Hương chính ở Trung Kỳ đến năm 1941 mới bắt đầu thực hiện.

Còn lại 4763 bản là Hương ước của các làng xã thuộc Bắc Kỳ. So với số lượng các làng xã ở Bắc Kỳ đương thời là 10450 làng bản (theo số liệu thống kê năm 1943) thì chỉ có 45,5% số làng xã ở Bắc Kỳ có Hương ước. Tuy vậy tỉ lệ 45,5% này chỉ là tỉ lệ chung vì giữa các tỉnh cũng có sự chênh lệch nhau rất lớn về tỉ lệ, nhất là so sánh giữa các tỉnh ở miền núi và ở đồng bằng. Có 4 tỉnh ở miền núi là Hà Giang, Hoà Bình, Tuyên

---

* *PGS-PTS. Viện Sử học.*

Quang và Yên Bái gồm 558 làng bản không có một bản Hương ước nào. Số Hương ước của các tỉnh ở miền núi khác cũng rất ít.

Bắc Cạn gồm 102 làng bản chỉ có 2 Hương ước với 59 trang

Cao Bằng gồm 236 làng bản chỉ có 21 Hương ước với 49 trang

Lai Châu gồm 492 làng bản chỉ có 2 Hương ước

Lạng Sơn gồm 233 làng bản chỉ có 16 Hương ước với 129 trang

Lào Cai gồm 381 làng bản chỉ có 6 Hương ước với 48 trang

Sơn La gồm 898 làng bản chỉ có 1 Hương ước với 2 trang

Như vậy trong 10 tỉnh ở miền núi nói trên gồm 2900 làng bản chỉ có 48 làng bản lập Hương ước trong thời kỳ Cải lương Hương chính. Đồng thời phần lớn những Hương ước này cũng chỉ gồm có từ 2 trang đến 5 trang viết tay. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì tổ chức hành chính của làng bản rất khác với tổ chức hành chính của làng xã người Việt mà cuộc Cải lương Hương chính này đang nhằm tới.

Sự phân bố Hương ước giữa các tỉnh ở đồng bằng cũng rất khác nhau. Tỉnh Bắc Ninh, vốn thuộc đất Kinh Bắc xưa gồm 595 làng xã, chỉ có 142 làng xã lập Hương ước, chiếm 23,6%. Tỉnh Hà Đông hồi đó còn bao gồm một số huyện thuộc Hà Nội ngày nay như Thanh Trì, Hoàn Long, Từ Liêm, trong tổng số 820 làng xã chỉ có 173 làng xã lập Hương ước, chiếm 21,2%. Tỉnh Ninh Bình gồm 378 làng xã, chỉ có 8 làng xã, tức 2% tổng số làng xã lập Hương ước. Đáng chú ý là 8 bản Hương ước của tỉnh Ninh Bình đều lập vào những năm 1922-1924 và đều thể hiện bằng cả chữ Hán Nôm, chữ Việt hiện đại và chữ Pháp. Theo thứ tự số trang, chữ Pháp được để lên hàng đầu.

Hương ước của các tỉnh còn lại được thống kê như sau :

Tên tỉnh	Tổng số làng xã (năm 1943)	Số làng xã Hương ước	% số làng xã có Hương ước	Tổng số trang	Số trang trung bình của mỗi Hương ước
Bắc Giang	454	265	58,2	3723	14
Bắc Ninh	595	142	23,8	3077	21
Hải Dương	1017	875	86,0	17571	20
Hải Ninh	61	51	83,6	1041	20
Hà Đông	820	173	21,2	4207	24
Hà Nam	88	278	71,8	4508	16
Hưng Yên	510	229	44,9	4159	18
Kiến An (2)	434	450		6226	13
Nam Định	712	649	91,1	20030	30
Phúc Yên	216	119	55,0	2373	19
Phú Thọ	464	378	81,4	5036	13
Quảng Yên	92	65	70,6	1187	18
Sơn Tây	287	264	91,9	5004	18
Thái Bình	819	448	54,7	6477	14
Thái Nguyên	237	137	57,8	1328	10
Vĩnh Yên	303	183	90,1	3345	18
Hà Nội		2		63	31

Qua bảng thống kê, trên chúng ta thấy số tỉnh có trên 80% số làng xã lập Hương ước là Hải Dương, Hải Ninh, Nam Định, Phú Thọ, Sơn Tây và Vĩnh Yên. Ở các tỉnh khác số làng xã lập Hương ước chỉ chiếm: 50% - 70%. Tỉnh Hưng Yên có gần 45% số làng xã lập Hương ước. Nam Định là một trong những tỉnh có tỉ lệ số làng xã lập Hương ước cao nhất (chỉ đứng sau Sơn Tây) và cũng có chỉ số trang trung bình của mỗi Hương ước cao nhất: 30 trang so với 13 trang của Kiến An và Phú Thọ, 14 trang của Bắc Giang và Thái Bình (chỉ số trang của mỗi Hương ước có liên quan đến nội dung của Hương ước, chúng tôi sẽ trình bày sau).

Xét về tổng số làng xã, tỉnh Hải Dương là tỉnh đứng hàng đầu (bấy giờ Hải Dương còn bao gồm Vĩnh Bảo, Đông Triều) với 1017 làng xã so với: 287 làng xã của Sơn Tây, 388 làng xã của Hà Nam. Hải Dương cũng là tỉnh có chỉ số làng xã lập Hương ước cao (86,0%) và có tổng số trang của Hương ước đứng hàng thứ hai sau Nam Định.

Trong mỗi tỉnh, sự phân bố Hương ước tại các phủ, huyện cũng không đồng đều. Lấy tỉnh Thái Bình làm thí dụ. Tỉnh Thái Bình có 819 làng xã, trong đó có 448 làng xã lập Hương ước, chiếm 54,7% trong tổng số làng xã và được phân bố như sau: (**)

Tên phủ, huyện	Tổng số làng xã	Số làng xã có Hương ước	% số làng xã có Hương ước
Duyên Hà	74	65	87,0
Đông Quan	63	51	80,9
Hưng Nhân	83	3	3,6
Kiến Xương	88	57	64,7
Phụ Dực (3)	39	46	
Thái Ninh	86	76	88,3
Thuỵ Anh	69	33	47,8
Tiền Hải	81	55	67,9
Tiên Hưng	63	61	96,8
Vũ Tiên	59	1	1,6
Quỳnh Côi	52		

Như vậy là so với chỉ số phần trăm chung của tỉnh thì chỉ số phần trăm của các phủ, huyện có sự chênh lệch nhau rất lớn. Tại huyện Tiên Hưng, gần như tất cả các làng xã đều lập Hương ước (61/63 làng xã). Ngược lại, tại huyện Vũ Tiên chỉ có 1 trong số 59 làng xã lập Hương ước. Riêng huyện Quỳnh Côi, chúng tôi không thấy ghi số lượng Hương ước đã lập được trong bản Thư mục Hương ước.

Những chỉ số chênh lệch về số lượng Hương ước giữa các miền, các tỉnh và các phủ, huyện trong mỗi tỉnh thực sự có ý nghĩa rất quan trọng khi chúng ta tiến hành nghiên cứu về quy mô và kết quả của cuộc Cải lương Hương chính ở Bắc Kỳ do chính quyền thuộc địa tiến hành từ năm 1921 đến năm 1944. Đương nhiên quan trọng hơn cả vẫn là nội dung của Hương ước mà chúng tôi sẽ trình bày sơ bộ trong phần tiếp theo.

2. NỘI DUNG CỦA HƯƠNG ƯỚC

Nội dung của Hương ước (4) gắn liền với mục đích của cuộc Cải lương Hương chính là loại bỏ bộ máy quản lý làng xã phong kiến cổ truyền, tạo dựng một bộ máy quản lý mới đáp ứng yêu cầu cai trị của chính quyền thực dân (5). Với mục đích đó, cuộc Cải lương Hương chính ở Bắc Kỳ được bắt đầu thực hiện bằng Nghị định của

Thông sứ Bắc Kỳ ngày 12-8-1921 quy định giải thể Hội đồng Kỳ mục từng quản lý làng xã trong nhiều thế kỷ và thay thế bằng Hội đồng Tộc biểu (hay Giáp biểu) do các dòng họ hay các giáp cử ra theo cơ chế tuyển cử để quản lý làng xã. Đến ngày 25-2-1927, Thống sứ Bắc Kỳ lại ra Nghị định mới, cụ thể thêm một số điều khoản và khôi phục lại Hội đồng Kỳ mục làm tư vấn cho Hội đồng Tộc biểu trong việc quản lý làng xã. Và đến ngày 23-5-1941, Bảo Đại ra Đạo dụ thứ 31 giải tán Hội đồng Tộc biểu, phục hồi lại quyền quản lý làng xã cho Hội đồng Kỳ mục. Ngoài ba văn bản chính này, còn có các Nghị định, các Thông tư hướng dẫn thi hành ba Nghị định trên. Như vậy cuộc Cải lương Hương chính ở Bắc Kỳ bao gồm ba đợt : đợt một : 1921-1926 - loại bỏ Hội đồng Kỳ mục cũ, thành lập Hội đồng Tộc biểu; đợt hai: 1927-1941 - khôi phục lại Hội đồng Kỳ mục làm tư vấn; đợt ba từ năm 1942 về sau - giải thể Hội đồng Tộc biểu, khôi phục lại Hội đồng Kỳ mục.

Theo bảng thống kê trên, chúng ta thấy có những tỉnh tiến hành lập Hương ước đều trong cả ba đợt như : Hà Đông, Hà Nam, Vĩnh Yên,... Có những tỉnh chỉ lập Hương ước trong đợt hai và đợt ba như: Quảng Yên, Thái Nguyên, Hải Ninh. Các tỉnh ở miền núi thường lập Hương ước cải lương chậm hơn các tỉnh ở miền xuôi. Ở nhiều tỉnh, số Hương ước chủ yếu được lập trong đợt hai và đợt ba như: Hải Dương, Kiến An, Nam Định, Phú Thọ, Sơn Tây, Thái Bình, Bắc Giang. Trong đó, Hương ước lập trong đợt hai chiếm số lượng lớn, nhất là ở các tỉnh Hải Dương, Kiến An, Nam Định, Thái Bình.

Song quan trọng hơn *chỉ số năm lập Hương ước* là *chỉ số số lượng trang của mỗi Hương ước* ở các tỉnh được thống kê trên đây. Chúng tôi chia số lượng trang của các Hương ước ra theo từng mức và thu được kết quả như sau :

Từ 1 trang đến 5 trang có 577 Hương ước

Từ 6 trang đến 10 trang có 697 Hương ước

Từ 11 trang đến 15 trang có 666 Hương ước

Từ 16 trang đến 20 trang có 821 Hương ước

Từ 21 trang đến 25 trang có 778 Hương ước

Từ 26 trang đến 35 trang có 705 Hương ước

Từ 35 trang trở lên có 441 Hương ước

Nhìn chung, số lượng trang của mỗi Hương ước ở các tỉnh đồng bằng nhiều hơn số lượng

Số Hương ước của các tỉnh Bắc Kỳ chia theo ba đợt:

Tỉnh	Đợt một	Đợt hai	Đợt ba	Hương ước không có năm lập
Bắc Giang	7	85	113	60
Bắc Ninh	2	30	62	47
Hà Đông	24	50	55	44
Hà Nam	92	17	112	57
Hải Dương	27	428	270	139
Hải Ninh	0	20	15	16
Hưng Yên	17	92	86	32
Kiến An	17	406	1	26
Nam Định	75	341	193	41
Ninh Bình	8	0	0	0
Phú Thọ	2	161	173	42
Phúc Yên	17	45	41	16
Quảng Yên	0	29	25	11
Sơn Tây	4	112	118	30
Thái Bình	5	322	95	26
Thái Nguyên	0	26	105	6
Vĩnh Yên	29	82	46	26

trang của mỗi Hương ước ở các tỉnh trung du và miền núi. Điều đó có nghĩa là Hương ước của các tỉnh ở đồng bằng ghi chép đầy đủ và chi tiết hơn, sẽ giúp ích nhiều hơn cho việc nghiên cứu. Tỉnh Nam Định có 648 Hương ước thì đến 519 Hương ước có số lượng trang từ 21 trang trở lên. Chỉ số đó ở Hải Dương là 501/868. Tại tỉnh Thái Bình, có 338 trong tổng số 448 Hương ước có số trang từ 10 trang đến 20 trang. Ngược lại, tỉnh Kiến An có 202 trong tổng số 450 Hương ước có số trang từ 1 trang đến 10 trang. Thực tế cho thấy những Hương ước có số trang ít (đây lại là những trang viết tay, lượng từ càng ít) biểu thị ở mức độ nhất định sự đối phó của các làng xã đối với việc bắt buộc lập Hương ước của chính quyền thực dân.

Ngay trong một tỉnh thì sự phân bố của Hương ước theo đơn vị hành chính, theo thời gian lập và theo chỉ số số lượng trang cũng rất khác nhau. Lấy tỉnh Bắc Ninh làm thí dụ.

Tỉnh Bắc Ninh có 142 Hương ước, trong đó có 2 Hương ước lập ở đợt một, 30 Hương ước lập ở đợt hai, 62 Hương ước lập ở đợt ba và 47 Hương ước không rõ năm lập. Về số lượng trang, trong tổng số 142 Hương ước gồm có 3077 trang, tính trung bình số trang của mỗi Hương ước là 21 trang chia ra như sau :

Dưới 5 trang có 32 Hương ước

Từ 6 trang đến 10 trang có 18 Hương ước

Từ 11 trang đến 15 trang có 10 Hương ước

Từ 16 trang đến 20 trang có 9 Hương ước

Từ 21 trang đến 25 trang có 14 Hương ước

Từ 26 trang đến 35 trang có 18 Hương ước

Từ 36 trang trở lên có 41 Hương ước (***)

Và số lượng Hương ước được phân theo địa bàn các phủ, huyện như sau:

Tên phủ huyện	Số lượng Hương ước	Tổng số trang	Bình quân trang Hương ước
Gia Bình	34	317	9,3
Gia Lâm	1	22	
Quế Dương	12	387	32,3
Tiên Du	6	184	30,6
Thuận Thành	10	257	25,7
Từ Sơn	28	654	23,3
Văn Giang	21	580	27,6
Võ Giàng	2	23	11,5
Yên Phong	28	651	23,2

Như trên chúng tôi đã nêu, mặt chất lượng của nội dung của Hương ước còn tuỳ thuộc vào số lượng trang của mỗi Hương ước. Vào thời kỳ Cải lương Hương chính, chính quyền thực dân ở Bắc Kỳ đã đề ra các bản mẫu, trong đó bao gồm các quy chế về cải cách hành chính dưới hình thức những điều khoản của Hương ước và bắt buộc xã dân phải tuân theo. Dựa vào bản mẫu chung đó, chính quyền cấp tỉnh có châm chước một vài chi tiết và sức cho chính quyền cấp làng xã y theo bản mẫu, điền vào các chỗ trống và khai rõ phong tục, tập quán riêng của địa phương rồi đóng dấu , ký tên, điểm chỉ và cam kết thực hiện các điều khoản đã quy định. Sau khi hoàn chỉnh và tuyên đọc cho xã dân nghe, chính quyền cấp làng xã phải gửi một bản lên chính quyền cấp tỉnh phê duyệt cho thi hành. Có thể nói đây là một cách "*lệ làng hoá phép nước*".

Trong ba đợt Cải lương Hương chính nói trên, các bản mẫu Hương ước về cơ bản là thống nhất với nhau, chỉ khác nhau về chi tiết và cách trình bày. Tất cả các bản mẫu đều bao gồm hai phần. *Phần thứ nhất* gồm các quy chế về tổ chức

và hoạt động của bộ máy quản lý làng xã mà bản mẫu Hương ước năm 1921 gọi là "Điều lệ tổng cục", còn bản mẫu Hương ước năm 1927 về sau gọi là *Phần Chính trị*. *Phần thứ hai* về tục lệ riêng của các làng xã gọi là *Phần Tục lệ*. Đối với chính quyền thuộc địa, Phần Chính trị là phần quan trọng nhất. Đó cũng là mục đích của cuộc Cải lương Hương chính. Chúng tôi lấy một số mẫu Hương ước làm thí dụ.

Hương ước của xã Nội Đồng, tổng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên lập năm 1922 gồm có 82 điều, có chữ ký và dấu của Chánh hội, Lý trưởng, có phần chữ Pháp, chữ Việt, chữ Hán Nôm.

Hương ước của xã Quỳnh Lưu, tổng Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình lập năm 1924 gồm có 78 điều, có dấu và chữ ký của Tri phủ, Tuần phủ và Công sứ, cũng có phần chữ Pháp, chữ Việt và chữ Hán.

Hương ước của làng Văn Quán, tổng Thạch Đà, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên lập năm 1925 gồm có 81 điều, cũng có dấu của Tri phủ, Tuần phủ và Công sứ, có phần chữ Việt và chữ Hán.

Các bản mẫu Hương ước này đều in ti pô. Các làng xã chỉ đề tên của địa phương mình vào và điền vào các chỗ trống theo tục lệ của làng xã. Chẳng hạn tiền lương của Lý trưởng là bao nhiêu ruộng đất hay bao nhiêu tiền. Bản mẫu này gồm có các tiểu mục: việc chính trị, sổ chi thu, các việc: san bổ sưu thuế, kiện cáo, canh phòng trong làng và ngoài đồng, cấp cứu, vệ sinh, vệ nông, sửa chữa đường sá, đê điều, bảo vệ của công, trừ gian lận, tiếp quan trên, giáo dục, ngụ cư, ký táng. Đó là những tiểu mục trong Phần thứ nhất. Tất cả các tiểu mục này đều in sẵn, trong đó quy định cả số tiền phạt về những hành vi sai trái.

Quan trọng nhất trong các Điều khoản ở Phần này là Điều thứ nhất: "việc chánh trị trong làng ... (các làng xã tự ghi tên làng mình vào) thì chiểu theo Nghị định của quan Thống sứ ngày 12 tháng 8 năm 1921 về việc chỉnh đốn Hương hội và phải tuân lệnh truyền đính theo bản Nghị định ấy mà thi hành".

Điều này lại được cụ thể hoá thành 21 Điều trong Hương ước của làng Bát Tràng, tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, bản in ti pô năm 1923 có dấu và chữ ký duyệt y của Công sứ tỉnh Bắc Ninh đề ngày 23-5-1931. Bản viết tay Hương ước của làng An Động (Quan Đồng), tổng Nội Viên, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh có dấu và chữ ký của Chánh hội, Lý trưởng, Thủ quỹ và chữ ký phê duyệt của Tổng đốc Bắc Ninh ngày 31-5-1924 cũng chép lại 21 điều đó. Hai mươi mốt Điều này chính là những điều đã quy định trong Nghị định ngày 12-8-1921 của Thống sứ Bắc Kỳ. Cụ thể như trong Hương ước của làng An Động đã ghi:

Điều thứ nhất. Nhiều người họp lại thành một làng, bởi thế phải có các người thay mặt cho các họ gọi là Tộc biểu để thu xếp việc làng. Tộc biểu ít nhất là 4 người, nhiều nhất là 20 người.

Những người đàn ông từ 18 tuổi trở lên mà xưa nay chưa bao giờ phạm vào tội làm mất quyền công dân kể trong Luật Hình An Nam, điều 29, khoản thứ nhất và khoản thứ năm thì được đi bầu Tộc biểu.

Điều thứ hai. Cứ mỗi số trăm người dự bầu thì bầu 4 người Tộc biểu. Quá số trăm rồi mà chưa đến số trăm thì cũng bầu thêm 4 người Tộc biểu nữa. Lấy số tổng cộng các người dự bầu mà chia mấy (cho) số Tộc biểu đã định như thế thì biết rằng mỗi phái phải bầu một số Tộc biểu có bao nhiêu người, mỗi họ hay mỗi giáp có bao nhiêu số chia ấy thì phải bầu bấy nhiêu Tộc biểu. Khi những họ hay những giáp có ít người không đủ số chia ấy thì những họ hay những giáp ấy hợp lại với nhau mà bầu.

Nếu số Tộc biểu như thế mà kém số Tộc biểu đã được phép bầu theo như số tổng cộng người dự bầu thì cứ chiểu theo số chia trước mỗi họ, mỗi giáp còn thừa bao nhiêu hay là mấy phái, mấy họ, mấy giáp còn thừa bao nhiêu thì họ nào, phái nào hay giáp nào còn thừa nhiều hơn thì bầu trước rồi xuống đến họ nào, giáp nào, phái nào còn thừa ít hơn thì bầu sau.

Và lại việc bầu Tộc biểu là do dân thuận theo những Nghị định do quan Thống sứ đã làm ra, hay là sau sẽ làm về việc ấy, và theo những thể thức do quan Công sứ định về việc ấy.

Điều thứ ba. Tư cách của Tộc biểu phải có: có học thức, ít nhất là 25 tuổi, xưa nay chưa bao giờ phạm vào tội làm mất quyền công dân kể trong Luật Hình An Nam, điều 29. Tộc biểu mỗi khoá là ba năm.

Điều thứ tư. Cứ ba năm bầu lại cả Hương hội. Những người nguyên là Tộc biểu có thể bầu lại. Những người Tộc biểu trong những năm làm việc được trừ tạp dịch trong dân (đi tuần, làm đường v.v...). Đến khi mãn khoá, họ được có ngôi thứ trong dân (tuỳ theo dân định).

Hễ có khuyết Tộc biểu thời Hương hội lấy một người thay do cùng một họ hay cùng một giáp với người Tộc biểu khuyết ấy bầu lên, trình quan Công sứ duyệt y.

Điều thứ năm quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Hương hội, kể cả những quyền xét xử những vi phạm ngoài quy định của pháp luật.

Điều thứ sáu quy định về tổ chức của Hương hội bao gồm : Chánh hội, Phó hội do các Tộc biểu bầu ra. Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần được dự vào Hương hội.

Điều thứ bảy quy định về việc cử Thủ quỹ có thể là người ở ngoài Hương hội. Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần không được làm Thư ký, Thủ quỹ.

Điều thứ tám quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Thư ký, Thủ quỹ.

Điều thứ chín quy định các kỳ họp của Hương hội.

Điều thứ mười quy định về lề lối làm việc, hội họp của Hương hội; Chánh tổng, Phó tổng có quyền tham dự các kỳ họp của Hương hội. Dân chúng có thể vào dự họp, nhưng không được quyền bàn và biểu quyết.

Điều thứ mười một quy định về biên bản của cuộc họp của Hương hội phải có đủ chữ ký của các Uỷ viên trong Hương hội tham dự.

Điều thứ mười hai quy định trường hợp số phiếu ngang nhau trong khi biểu quyết ở cuộc họp của Hương hội thì ý kiến của phía có Chánh hội là ý kiến quyết định.

Điều thứ mười ba. Chánh hội và Phó hội không có quyền quyết định việc chung.

Điều thứ mười bốn quy định về việc miễn chức Tộc biểu khi Tộc biểu có sai phạm.

Điều thứ mười lăm quy định về trách nhiệm của Chánh hội và Phó hội.

Điều thứ mười sáu quy định về trách nhiệm của Lý trưởng và Phó lý.

Điều thứ mười bẩy quy định về trách nhiệm của Trương tuần hay Xã đoàn.

Điều thứ mười tám quy định về trách nhiệm của Thủ quỹ.

Điều thứ mười chín quy định về trách nhiệm của Thư ký.

Điều thứ hai mươi quy định về quyền hạn của Hương hội bầu những người chuyên trách khi cần.

Điều thứ hai mươi mốt quy định về lộ phí của những người có trách nhiệm đi hầu quan trên.

Chỉ riêng Điều khoản về tổ chức Hương hội, nếu quy định đơn giản thì chỉ gồm có 1,2 Điều; nếu quy định chi tiết thì lên tới hơn 20 Điều; 20 Điều đó chính là những quy định trong Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 12-8-1921.

Các Điều trong tiểu mục tiếp theo về : sổ chi thu, an ninh, vệ sinh, bảo vệ đê điều v.v... cũng đều là sự cụ thể hoá các quy định trong Nghị định ngày 12-8-1921 thành các Điều khoản của Hương ước. Như tiểu mục "Sổ thu chi" có 4 Điều khoản; tiểu mục "Khoản tiền thu vào" có 4 Điều khoản quy định rất chi tiết về các hạng mục bắt buộc hay các khoản không bắt buộc thu, các khoản thu thường lệ, các khoản thu bất thường; tiểu mục "Khoản tiền chi tiêu" có 3 Điều khoản; tiểu mục "Việc thực hành Sổ chi tiêu" có 3 điều khoản. Cộng tất cả là 14 Điều khoản và hàng năm làng xã phải nộp Sổ thu chi cho Công sứ duyệt. Trong khi đó nếu trình bày một cách đơn giản thì chỉ có 5 Điều mà quan trọng là "Điều thứ 3" : Sổ chi thu trong làng xã phải làm theo cách thức đã nói trong Nghị định của quan Thống sứ ngày 12 tháng tám Tây năm 1921 về sự chỉnh đốn Sổ chi thu trong làng xã và phải tuân lệnh truyền đính theo bản Nghị định ấy mà thi hành như ghi trong Hương ước của làng Nội Đồng.

Sau 6 năm thực hiện Cải lương Hương chính, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định thứ hai ngày 25-2-1927 bổ sung thêm, chi tiết hoá thêm Nghị định ngày 12-8-1921, mà một trong những điểm quan trọng là khôi phục lại Hội đồng Kỳ mục. Sau đó chính quyền thực dân ở Bắc Kỳ lại ban hành tiếp một số Nghị định và Thông tư hướng dẫn thực hiện. Căn cứ vào các văn bản này và dựa vào các bản mẫu ở đợt trước, chính quyền cấp tỉnh đã vạch ra các bản mẫu gửi cho các làng xã. Các bản mẫu này cũng gồm hai Phần : chính trị và tục lệ, song nội dung của mỗi Phần có tính chất chặt chẽ hơn và gọn hơn. Riêng Phần Chính trị thường có các khoản mục:

1. Tổ chức và chức năng của Hội đồng Tộc biểu (Hương hội).

2. Chức năng của Hội đồng Kỳ mục.

3. Cách tuyển cử Lý trưởng, Phó lý, Chưởng bạ, Trương tuần và nhiệm vụ của họ.

4. Sổ thu chi của làng xã.

5. Lương bổng cho các hương chức.

6. Việc quản trị công sản.

7. Việc san bổ sưu thuế.

8. Việc tuần phòng chống hoả, chống trộm cướp.

9. Việc học hành trong làng xã.

10. Việc tiếp quan trên.

11. Việc cắt lính.

12. Việc tạp dịch.

13. Việc chống gian lận, giữ gìn an ninh, canh phòng.

14. Việc xét xử các vụ khiếu kiện trong làng xã.

15. Việc phân bổ công thổ , điền thổ.

16. Việc tu bổ, kiến trúc đình, chùa.

Trong đó quan trọng nhất là ba khoản mục đầu. Về chức năng của Hương hội, bản mẫu Hương ước quy định : "Chức vụ của Hương hội là phải coi việc cai trị trong làng xã, lập sổ chi thu, bổ sưu thuế, quản trị tài sản công dân, thi hành các Sắc lệnh của quan trên v.v... đã được chỉ định rõ trong các Điều 13, 14, 15, 20, 21, 22, 23 trong hai Nghị định ngày 25-2- 1927 và ngày 13-9-1935" (6). Còn chức năng của Hội đồng Kỳ mục thì "Chức vụ của Hội đồng Kỳ mục là kiểm duyệt sự hành vi của ban Hương hội theo như Điều 16 trong Nghị định ngày 25-2-1927".

Trong đợt hai Cải lương Hương chính này (1927-1941), việc thực hiện các quy định, các quy chế hoạt động, các cơ chế tuyển cử và quản lý làng xã về các mặt gần như đã bắt đầu thành nếp. Cho nên trong các Hương ước, chúng ta không thấy ghi cụ thể như trong đợt một các điều luật của Nghị định thành các Điều khoản của Hương ước. Kể cả việc khôi phục lại Hội đồng

Kỳ mục và chức năng của nó cũng chỉ ghi vắn tắt : "theo như Điều 16, đạo Nghị định ngày 25-2-1927".

Đợt ba Cải lương Hương chính bắt đầu từ Đạo Dụ số 31 của Bảo Đại ký ngày 28 tháng tư âm lịch, năm thứ 16, tức ngày 23-5- 1941 quy định giải tán Hội đồng Tộc biểu, khôi phục lại Hội đồng Kỳ mục. Trong đợt ba Cải lương Hương chính này hầu như không có bản mẫu Hương ước chung. Các Hương ước lập trong đợt ba này thường theo bản mẫu Hương ước của đợt hai. Đạo Dụ số 31 của Bảo Đại đã quy định các tiêu chuẩn của kỳ mục và nếu ai có đủ những tiêu chuẩn đó thì đương nhiên là kỳ mục. Họ họp lại với nhau bầu ra một Hội đồng Kỳ mục do Tiên chỉ, Thứ chỉ đứng đầu. Hương ước của làng Bình Trù ghi : Điều thứ nhất : Việc bầu Hội đồng Kỳ mục thì cứ theo Nghị định của quan trên mà kê bầu (7) hoặc ở "Khoản thứ nhất ghi : Trong làng, người nào đã có đủ tư cách hợp như Điều thứ ba trong Đạo Dụ số 31 ngày 28 tháng tư năm Bảo Đại thứ 16 mà không phạm tội mất quyền công dân kể trong Luật Hình An Nam, Điều thứ 19, Khoản thứ nhất và Khoản thứ năm thì tự khắc có danh sách trong Hội đồng Kỳ mục" (8).

Sau khi Hội đồng Tộc biểu bị giải thể thì chức năng, nhiệm vụ, cơ chế tổ chức, hoạt động của nó được chuyển sang cho Hội đồng Kỳ mục và của từng Hương chức. Nhưng phần lớn Hương ước lập trong đợt ba này đều không ghi các Điều khoản đó thành những Điều khoản của Hương ước, mà chỉ ghi trong một Điều khoản chung : "Điều thứ tư. Hội đồng Kỳ mục quản trị hết thảy việc trong làng. Chức vụ và trách nhiệm của Kỳ mục theo như các Điều 5,6,7,8,9 trong Dụ số 31 ngày 28 tháng tư năm Bảo Đại thứ 16 đã tổ chức mà thi hành" (9). Cách tuyển cử các chức Lý trưởng, Phó lý, Chưởng bạ, Thủ quỹ, Xã đoàn cũng vậy, "phải theo Dụ mới số 31, các Điều 22, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 31 và 32".

Ngoài những Hương ước làm theo bản mẫu của đợt hai thì theo yêu cầu của chính quyền cấp trên, nhiều làng xã đã tự lập Hương ước của địa phương mình, không theo một khuôn mẫu nào. Những Hương ước này phần nhiều chỉ ghi một số phong tục, tập quán của làng xã mình với một số ít điều khoản sơ lược.

Sau Phần Chính trị đã trình bày ở trên là Phần Tục lệ. Các bản mẫu Hương ước đều nêu lên một số tiểu mục để các làng xã tự khai tục lệ của làng xã mình; và ở mỗi tiểu mục đều có câu nhắc nhở : "Điều này, mỗi làng có tục lệ riêng, nên châm chước cho hợp thời". Trong các Hương ước lúc đó thường có các tiểu mục : Lệ hương ẩm; Lệ khao vọng, khánh hạ; Các lệ tế tự, các tiết lễ; Lệ phân chia ruộng đất công; Lệ ngôi thứ yến ẩm tại đình làng; Lệ bán vị thứ, bán hậu; Lệ kính biếu; Hôn lễ; Tang lễ; Lệ nhập cư, ngụ cư; Lệ ký táng.

Việc các làng xã tự khai những phong tục, tập quán của làng xã mình là tuỳ thuộc vào trình độ và quan niệm của những người lập Hương ước. Có Hương ước khai sơ lược; có Hương ước khai chi tiết, tỉ mỉ. Lại có làng xã đặt thêm các tiểu mục để khai chi tiết hơn về tục lệ của làng xã mình. Đây là một kho tài liệu hết sức quý báu để chúng ta nghiên cứu về các mặt lịch sử, kinh tế, văn hoá, xã hội đương thời; ví dụ như lệ phân định chỗ ngồi tại đình làng vào những dịp yến ẩm, tục gọi là "ngôi thứ đình trung".

Ở nông thôn Việt Nam trước đây thường có câu nói : "họ thì hàng, làng thì thứ", nghĩa là chỗ ngồi của người dự yến ẩm ở trong họ thì dựa vào hàng, còn ở trong làng thì dựa vào thứ bậc cao thấp. Nhưng thứ bậc cao thấp lại căn cứ vào thiên tước, tức tuổi tác cao thấp và nhân tước, tức chức tước thành đạt của cá nhân. Nhân tước thì chia ra thành khoa, tức là học hành, thi cử, đỗ đạt cao thấp; và hoạn, tức là chức tước làm quan cao thấp từ nhất phẩm đến chức dịch ở làng xã; và sau

cũng là những người mua xã, mua nhiêu. Những người này hợp thành lớp quan viên, có quyền tham dự họp, cử ra Hội đồng Kỳ mục quyết định công việc của làng xã. Lớp người ở dây cùng trong làng xã là tráng đinh cũng được dự yến ẩm, nhưng họ phải ngồi dưới cùng. Thiên tước và nhân tước, khoa và hoạn đan xen với nhau. Có nơi trọng thiên tước, có nơi trọng nhân tước; có nơi trọng khoa, có nơi trọng hoạn. Chỗ ngồi trên dưới của mỗi quan viên được xếp theo lệ làng. Làng Tây Mỗ, tổng Đại Mỗ, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông đã xếp loại quan viên như sau :

Quan viên hạng nhất :

Tổng đốc	Tuần phủ
Thống chế	Bố chánh
Án sát	Đô thống
	Đốc học

Quan viên hạng nhì :

Tri phủ	Tiến sĩ
Đề đốc	Kiểm học
Tri huyện	Lãnh binh
Giáo thụ	Cử nhân tân, cựu
Huấn đạo	Kỹ sư
Thái y	Dược y
Cán sự	Tham tá
Phán sự	Thông phán

Quan viên hạng ba :

Tú tài tân, cựu	Nghị viên
Chánh quản, Phó quản	Thừa viên
Suất đội	Thừa phái

Quan viên hạng tư :

Chánh tổng	Phó tổng
Chánh Hương hội	Phó Hương hội
Lý trưởng	Trung học tốt nghiệp
Đội trưởng (Cai)	Tổng hào

Quan viên hạng năm :

Phó lý	Thủ bạ
Hộ lại	Thủ quỹ
Thư ký	Khán hộ
Lý hào	Tộc biểu

Quan viên hạng sáu :

Nhiêu nam	Trương tuần

Quan viên được ngồi bên phải bái đường chia thành ba dòng. Các hạng lão ngồi bên trái bái đường cũng chia thành ba dòng. Tất cả đều ngồi theo thứ tự cao thấp.

Để được xếp ngồi vào đúng chỗ của mình, tất cả quan viên đều phải theo lệ khao vọng làng xã. Vọng là cúng Thần, Thành hoàng và trình làng xã. Khao là mở tiệc khao đãi dân làng. Ai không khao vọng làng xã thì làng xã không thừa nhận: "vô vọng bất thành quan".

Điều quan trọng của chỗ ngồi trên dưới, cao thấp ở chốn đình trung là nó gắn liền với quyền lực và quyền lợi. Quyền lực thể hiện trong việc quyết định các hoạt động của làng xã. Quyền lợi thể hiện trong sự hưởng thụ các loại lộc.

Thí dụ trên đây cho phép chúng ta hình dung được giá trị to lớn của phần Tục lệ đối với việc nghiên cứu làng xã về mặt lịch sử, kinh tế, văn hoá, xã hội (10). Nếu đặt tục lệ ngôi thứ ở chốn đình trung của các làng xã trên mặt bằng không gian theo quan điểm địa - văn hoá trong mối liên hệ với các tục lệ khác, chắc chắn chúng ta sẽ tìm thấy nhiều điều lý thú. Và nếu tất cả tục lệ có ghi trong Hương ước Cải lương Hương chính đều được nghiên cứu theo quan điểm đồng đại và lịch đại thì hiển nhiên sẽ đem lại nhiều đóng góp quý báu cho khoa học và cải tạo thực tiễn. Điều đó đang chờ đợi giới khoa học.

Tuy nhiên qua các Hương ước Cải lương Hương chính được tiếp cận, chúng tôi cảm nhận rằng trong Phần khai về tục lệ riêng, các làng xã chưa kê khai hết những tục lệ của làng xã mình. Các Hương ước thường khai phần "Lễ", ít khai phần "Hội". Trong khi đó, như chúng ta đã biết, ở miền đồng bằng sông Hồng gần như làng xã nào cũng có ngày hội làng. Trong ngày hội,

không chỉ có phần tế Thần, Thành hoàng làng mà còn có phần hội với các hình thức múa hát, những cuộc thi bơi thuyền, chọi trâu, đánh vật, đấu võ, múa dao, chọi gà... Ngay cả tục hát quan họ nổi tiếng cũng không được ghi trong Hương ước của các lãng xã xứ quan họ

*

* *

Chúng tôi đã giới thiệu một cách tổng quát và điểm qua một số thí dụ để minh hoạ cho vài giá trị đích thực của Hương ước Cải lương Hương chính . Hy vọng rằng cùng với một số kết quả nghiên cứu bước đầu về kho Hương ước quý hiếm này mà chúng tôi đã công bố trong những năm qua, giới nghiên cứu chúng ta cần tiếp tục khai thác thêm nữa để phát hiện những điều lý thú, bổ ích.

CHÚ THÍCH

(1) Những Hương ước cổ bằng chữ Hán, chữ Nôm được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán - Nôm thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia.

(2) Chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu được sự chênh lệch giữa số liệu về tổng số làng xã và tổng số Hương ước của Kiến An, tức là 450 Hương ước so với 434 làng xã.

(3) Ở đây cũng có sự chênh lệch như trên mà chúng tôi chưa rõ nguyên nhân. Có thể các giáp, các thôn tuy cùng thuộc một đơn vị hành chính làng xã, nhưng đã lập Hương ước riêng của mình và được lưu giữ lại đến nay.

(4) Xin tham khảo bài viết của Nghiêm Văn Thái : "Một nguồn sử liệu phong phú : Những văn bản Hương ước cận đại" trong cuốn "Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại". T.2. Nxb KHXH. Hà Nội, 1992, tr. 253-264.

(5) Xin tham khảo bài viết của Cao Văn Biền: "Bộ máy hành chính làng xã Bắc Kỳ theo quy chế Cải lương Hương chính dưới thời Pháp thuộc" trong cuốn "Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử". Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 144-164.

(6) Hương ước của làng Thiết Úng, tổng Hà Lỗ, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

(7) Hương ước của làng Bình Trù, tổng Dương Quang, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(8)(9) Hương ước của làng Thọ Đức, tổng Phong Xá, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

(10) Xin tham khảo bài viết của Cao Văn Biền: "Cơ sở kinh tế cộng đồng của làng xã Bác Kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945" trong cuốn "Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại". Tập I. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1990, tr,59-95; và bài viết của Phạm Xuân Nam - Cao Văn Biền: "Mấy nét về tình hình các làng xã tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 1921-1925 qua Hương ước". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1-1994.

(**) Theo: Đỗ Đình Nghiêm - Ngô Vi Liễn - Phạm Văn Thư - "Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ". H.1927, tr. 101 : Thái Bình có :
- 3 phủ : Kiến Xương, Thái Ninh, Tiên Hưng.
- 9 huyện : Vũ Tiên, Thư Trì, Tiền Hải, Đông Quan, Thuỵ Anh, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Duyên Hà, Hưng Nhân.
- 95 tổng và 820 xã.

(***) Theo : Đỗ Đình Nghiêm - Ngô Vi Liễn - Phạm Văn Thư - "Địa du các tỉnh Bắc Kỳ", H.1927, tr.23-24. Tỉnh Bắc Ninh có :
2 phủ : Từ Sơn, Thuận Thành.
8 huyện : Yên Phong, Võ Giàng, Tiên Du, Quế Dương, Gia Lâm, Gia Bình, Lang Tài, Văn Giang.
- 78 tổng và 616 xã.

VỀ NƠI SINH CỦA LÊ THÁNH TÔNG VÀ DÒNG HỌ ĐINH TRÊN ĐẤT THÁI BÌNH

MAI HỒNG *

Từ trước tới nay, giới sử học thường nhận định rằng Đinh Liệt và Nguyễn Xí đã giúp Lê Thánh Tông lên ngôi. Nhưng chưa có ý kiến nào nói rõ địa điểm xuất phát để lên ngôi vua của Lê Thánh Tông là từ đâu. Nhân trong các chuyến đi điền dã tại Thái Bình, chúng tôi đã thu thập được một số tư liệu có liên quan tới nơi sinh của vị Hoàng đế đầy tài ba của dòng họ Lê này như sau:

Ở Thái Bình hiện còn một số di tích thờ ba anh em gia đình khai quốc công thần thời Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh (Đinh Lễ, Đinh Bồ, Đinh Liệt) và sự đóng góp của họ trong việc giúp Lê Thánh Tông lên ngôi trị vì đất nước.

A. CÁC NGUỒN TƯ LIỆU DÂN GIAN

Theo gia phả họ Đinh và các tư liệu dân gian ở đây cho thấy vào cuối thế kỷ XIV có một người con trai họ Đinh tên là Thỉnh dáng người mảnh dẻ thư sinh rời quê hương ở sách Mỹ Lâm, huyện Thụy Nguyên, đạo Thanh Hoa (tên tỉnh Thanh Hoá xưa) ra Bắc Hà làm gia sư cho phú ông người họ Phạm ở làng Đún Ngoại, huyện Thần Khê, phủ Ngự Thiên, đạo Sơn Nam (nay là xã Bình Lăng, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), kết duyên với cô con nuôi của phú ông là Phạm Thị Gái. Sau đó cặp vợ chồng này sinh một cậu con trai đặt tên là Đinh Tôn Nhân. Khi Tôn Nhân đã khôn lớn, hai cha con ông Đinh Thỉnh dắt nhau về quê nội Thanh Hoa tham gia phong trào của Trần Quí Khoáng. Việc không thành, hai cha con ông lại tìm đến gia đình ông Lê Khoáng, thân phụ Lê Lợi xin làm quản gia. Lê Lợi thấy cha con ông Đinh Thỉnh là người có chí khí, bèn xin cha gả em gái của mình cho Đinh Tôn Nhân. Đinh Tôn Nhân sinh được 3 người con trai : Đinh Lễ, Đinh Bồ và Đinh Liệt. Ba anh em nhà họ Đinh này sau đều là những bậc kiệt hiệt và đều là khai quốc công thần của triều Hậu Lê. Đinh Bồ hy sinh trong trận Khả Lưu; Lê Lợi vô cùng thương tiếc, truy tặng là Định Quốc công. Đinh Lễ làm đến chức Tư Không, vào năm 1426 nghĩa quân Lam Sơn đã chuyển từ thế thủ sang tấn công tiêu diệt quân thù, giải phóng đất nước. Đại quân tiến từ vùng Thanh - Nghệ ra Đông Quan để đánh nhau với Tổng binh Vương Thông. Lê Lợi sai Đinh Lễ nhử địch đánh tại trận Chúc Động diệt hơn năm vạn tên, bắt sống trên mười vạn tên nữa. Trận đánh ở My Động do Đinh Lễ và Nguyễn Xí chỉ huy, quân ta thắng lớn. Nhân đà thắng lợi, nghĩa quân tiến sát thành Đông Quan, quân địch kéo ra quá đông, lực lượng địch ta chênh lệch quá lớn, voi chiến bị sa lầy, tại bến Chương Dương, Đinh Lễ, Nguyễn Xí bị giặc vây bắt. Nguyễn Xí giả hàng, Đinh Lễ không chịu khuất phục nên bị giặc giết hại. Lê Lợi vô cùng thương tiếc, truy tặng là Bân Quốc

* *PTS. Viện nghiên cứu Hán Nôm.*

công. Đinh Lễ sinh được ba người con trai và một người con gái : Đinh Trung, Đinh Vệ, Đinh Vĩnh Thái (sau Lê Thánh Tông sai về ở Sáo Đền, trông coi mồ mả họ Đinh và Đốc Hựu điện) và con gái là Đinh Thị Ngọc Kế lấy Ngô Từ con trai tướng quân Ngô Bội. Ngọc Kế sinh ra Ngô Thị Ngọc Giao, Ngô Thị Ngọc Giao được Lê Thái Tông vời vào cung làm Tiệp dư (1) rồi sinh ra Lê Tư Thành (tức Thánh Tông sau này).

Sau khi Đinh Lễ hy sinh, Lê Lợi trọng dụng người em ruột của ông là Đinh Liệt. Bấy giờ Đinh Liệt đang ở mặt trận phía Bắc, vua cho gọi về dinh Bồ Đề (Gia Lâm ngày nay) giao cho chỉ huy đội quân Thiết đột ở bên cạnh vua. Trong khi ấy, Liễu Thăng đem mười vạn quân sang để tiếp viện cho Vương Thông đang bị vây ở thành Đông Quan, Mộc Thạnh cũng đem năm vạn quân vượt qua biên giới Lào Cai tiến vào nước ta. Vua sai Đinh Liệt và Đại tư mã Lê Sát đem quân Thiết đột tiến lên Lạng Sơn chặn đường đánh địch. Tương truyền, trên đường ra trận Đinh Liệt ghé thăm quê ngoại ở Y Đún, thăm người thân, bái yết phần mộ họ ngoại và cầu đảo tại đền thờ bà Cẩm Hoa (tức Nguyễn Thị Cẩm Hoa, nữ tướng của Bà Trưng). Tại đền bà Cẩm Hoa (Thượng Phán, xã Quỳnh Lưu, Quỳnh Phụ) hiện nay còn đôi câu đối chép sự kiện này : "Nghĩa phụ Trưng Vương vong Bắc quốc; Linh phù Đinh tướng phục Nam bang". Nghĩa là : (Phụ nữ nghĩa lớn Trưng Vương dẹp tan quân giặc Bắc; Linh thiêng hãy phù giúp Đinh tướng khôi phục nước Nam). Sau khi làm lễ cầu thần, Đinh Liệt đem đại binh tiến thẳng tới ải Chi Lăng - Lạng Sơn, trực tiếp chỉ huy trận đánh ở núi Mã Yên chém chết Liễu Thăng, thu được bằng sắc và ấn kiếm của viên tướng này đem về Bồ Đề dâng vua. Kế ngay đó, Đinh Liệt lại cùng Lê Sát và các tướng khác đánh trận Xương Giang bắt sống Thượng thư Hoàng Phúc, Đô đốc Thôi Tụ. Vua sai đem ấn kiếm của Liễu Thăng lên Lào Cai trao cho Mộc Thạnh. Mộc Thạnh run bắn người lên khi nhận tin này. Y bèn thu quân tháo chạy về nước. Vương Thông thế cô cũng mở cổng thành Đông Quan xin đầu hàng quân ta.

Năm 1428, khi đất nước sạch bóng quân xâm lược, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế đặt niên hiệu là Thuận Thiên. Triều đình luận công khen thưởng, Đinh Liệt là một trong những Đệ nhất công thần Khai quốc. Sau đó ông được giữ chức Thái phó giúp vua Thái Tông trị nước. Bấy giờ vua còn nhỏ tuổi mà triều thần thì lục đục mâu thuẫn, ông cùng Nguyễn Trãi, Nguyễn Xí và những trung thần khác cố gắng làm tốt mọi việc. Sau sự kiện Thái Tông đột tử ở Vườn Vải (Lệ Chi viên), Đinh Liệt bị Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Anh (mẹ của Nhân Tông) bắt giam 3 năm. Việc ấy ông đã lường trước được tất cả nên đã mật báo cho con cháu họ Đinh ở Đô Kỳ chuẩn bị lực lượng đề phòng mọi tình huống bất trắc có thể xảy ra. Khi ấy Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh chưa thể ra tay mà chỉ cách chức Tiệp dư của Ngô Thị Ngọc Giao. Nguyễn Thị Anh biết bà Ngọc Giao đang có thai, mới cho biệt ở chùa Huy Văn (Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội), chờ sau khi sinh nở rồi sẽ định liệu. Trước tình hình gay go như vậy, Đinh Liệt cùng Nguyễn Xí ngầm đưa bà Ngô Thị Ngọc Giao chạy về Y Đún. Trên đường về đến đầu Cầu Tray, nơi giáp danh giữa 2 địa phận làng Chép, xã Gia Lạp, huyện Diên Hà và làng Sâm, xã Mậu Lâm, huyện Thần Khê thì bà Giao chuyển dạ đẻ. Suốt từ chập tối cho đến gần sáng hôm sau, một chuỗi thời gian dài và nặng nề, mọi người lo sợ triều đình sẽ đuổi theo. Trong tình hình tiến thoái đều khó, bà Ngọc Giao cho thắp hương cầu Trời Phật. Bài khấn ấy, đến nay vẫn còn có câu được truyền tụng trong dân gian :

Có phải con mẹ con cha,
Thì sinh ở đất Diên Hà Thần Khê.
Nhược bằng bác mẹ chẳng sinh,
Thì quăng ra đất vạn ninh (2) cho rồi.

Lời khấn vừa dứt thì bà Ngọc Giao sinh được một cậu con trai (tức Lê Thánh Tông sau này). Mọi người thở phào nhẹ nhõm. Bấy giờ ở làng Sâm có một bà mẹ đang nuôi con nhỏ được mời đến cho Hoàng tử bú (3). Sau đó đoàn người đi về làng Đún. Tại làng Đún có 2 bà mẹ người họ Đinh sẵn sàng giúp đỡ bà Giao và nuôi Hoàng tử.

Phần mộ của hai bà nhũ mẫu ấy sau cũng được để trong khu lăng công thần của họ Đinh ở xứ Đường Vuông.

Hiện nay, tại từ đường họ Đinh ở Y Đún vẫn còn lưu giữ được đôi câu đối nói về sự kiện đó như sau:

Quốc sử lưu bi địa giáp Chú Đình thang mộc ấp (4)

Thần Châu hưng nhượng Danh Trì Mỹ Lý duệ di hương.

Nghĩa là : sử sách bia đá còn chép đất Chú Đình (tức sách Thuý Lâm hay Thuý Sách ở Thanh Hoá hay Danh Trì hoặc Mỹ Lý (ở Thái Bình)) xưa đã sinh ra vua Lê Lợi. Thần Châu (bãi thiêng) cũng như Thần Khê (sông thần), vùng đất này đã sinh Lê Thánh Tông cháu Lê Lợi.

Tạm dịch :

Sử vàng bia đá còn ghi Thuý Sách thuở trước nổi danh ấp thang mộc; Làng đẹp sông Thần lại chép Thần Khê ngày nay vang tiếng con cháu truyền.

Tới khi lớn, Thánh Tông lấy đất làng Đún làm căn cứ, xây dựng thành luỹ, dùng ngôi chùa để làm văn phòng, trồng 2 cây thị làm cột cổng đình (5). Biết tin này, Nguyễn Thị Anh đã cho người về tận nơi tra xét. Quan khâm sai về đến đây thấy cảnh xây dựng đồ sộ hệt như một kinh đô, cũng phải thảng thốt : Đúng là một "kỳ đô" (kinh đô kỳ lạ). Bởi thế Đô Kỳ là một địa danh được ghi nhận từ đấy.

Sau khi Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân dùng bọn quyền thần Phạm Đồn giết Thái hậu Nguyễn Thị Anh và vua Nhân Tông để cướp ngôi, thì Đinh Liệt cùng Nguyễn Xí, giết bọn Phạm Đồn, truất bỏ Nghi Dân đưa Thánh Tông về Thăng Long lên ngôi Hoàng đế (6).

Lê Thánh Tông lên ngôi phong cho ông ngoại (Ngô Từ) là Duyên ý Đại vương, mẹ Ngô Thị Ngọc Giao là Hoàng Thái hậu, minh oan cho Nguyễn Trãi, vời con cháu Nguyễn Trãi ra làm quan. Khi Lê Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành ở phía Nam, Hoàng thái hậu về thăm mẹ đang ở Sáo Đền (Song An, Vũ Thư), thăm viếng mồ mả tổ tiên bên ngoại và thăm mộ Bà Xang (7). Trở về triều bà yêu cầu vua ban sắc chỉ lập 2 đền thờ họ ngoại ở Sáo Đền gọi là Đốc Hựu điện và ở Đô Kỳ (Đông Đô, Hưng Hà) gọi là Phúc Dụ điện. Thánh Tông chiều theo ý mẹ, ông giao cho công chúa Bảo Thanh lo góp tiền hương đèn hàng năm cho 2 di tích này. Cấp 100 mẫu ruộng cho Sáo Đền, cử Đinh Vĩnh Thái con trai út của Đinh Lễ về đây ở trông coi Đốc Hựu điện. Cấp 27 mẫu ruộng cho Y Đún - Đô Kỳ cử Đinh Thế Biểu cháu nội Đinh Liệt trông coi Phúc Dụ điện và thờ cúng tổ tiên họ Đinh.

B. CÁC TƯ LIỆU LỊCH SỬ THÀNH VĂN

I. Tại di tích Y Đun- Đô Kỳ

1. Gò Bà Xang : Gò Bà Xang vốn là một cái gò đất nổi lên giữa cánh đồng, nơi Bà Xang (nhạc mẫu của ông Đinh Thỉnh, bà ngoại của Đinh Tôn Nhân) qua đời. Bà Xang đi cấy thuê giữa mùa đông giá lạnh bụng đói cật rét rồi chết cóng trên một cái gò đất giữa đồng, qua đêm côn trùng giun dế đùn đất lên cao thành mồ. Dân chúng bảo rằng trời chôn (thiên táng) và gọi đấy là gò Bà Xang.

Tương truyền thời bấy giờ, có một thầy tướng phán rằng: "*Thế đất tường vân bảo nguyệt, địa phát nữ tôn, càn ấn cư khôn, đại phát nữ tôn, nữ tằng vi hậu*". Nghĩa là : Mây lành trăng báu, đất phát cháu ngoại, phương Khôn (Tây Nam) có Kim tinh (sao Kim) làm ấn (con dấu), cháu của con gái phát to, chắt của con gái được phong làm Hoàng thái hậu. Về sau con cháu xây lăng Bà Xang ngay trên phần mộ của bà. Lăng xây 2 tầng : tầng trên là lầu thờ, tầng dưới xây vòm để trống. Cửa lầu thờ có 3 chữ đại tự : Sinh tư đức (sống nhờ đức).

Câu đối thờ :

Kỳ địa chung linh truyền tự cổ;

Sùng đài ngật lập nhật duy tân.

Tạm dịch :

Đất thiêng người giỏi truyền từ cổ;

Đài miếu nguy nga mới mỗi ngày.

Từ xưa trước lầu thờ vốn đã có 3 gian tiền tế, nhưng nay chỉ còn lầu thờ Bà Xang.

2. Tại nhà thờ họ Đinh ở Y Đún : Ngôi từ đường này vốn có từ rất sớm, nhưng đến năm 1726 do ông Thiếu uý Dương Quận công Đinh Phúc Diên xây dựng qui mô to và kiên cố hơn. Hiện nay tại đây vẫn còn một số tư liệu thành văn có giá trị :

a. Câu đối thờ :

Quốc sử lưu bi địa giáp Chú Đình thang mộc ấp;

Thần Châu hưng nhượng Danh Trì Mỹ Lý duệ di hương.

b. Đinh gia thế phả : Văn bản này chắc được sao chép vào năm Lê Cảnh Hưng 44 (1783) do ông Đinh Danh Khanh người cao tuổi nhất trong họ hiện thời gìn giữ. Năm 1983 gia tộc đã trao cho Ban nghiên cứu lịch sử Thái Bình để dịch ra tiếng Việt. Nội dung nói về lịch sử dòng họ Đinh bắt đầu từ ông thuỷ tổ là Đinh Thinh cho đến đời con ông là Đinh Tôn Nhân, rồi đời cháu ông là các ông Đinh Lễ, Đinh Bồ, Đinh Liệt cho đến đời thứ 15 có cha con ông Đinh Phúc Thuần và Đinh Phúc Miên. Giá trị của cuốn gia phả này là chép bản khai công tích của những người họ Đinh đã trải 300 năm phụng sự cho vương triều nhà Lê và chúa Trịnh. Và vương triều vua Lê, chúa Trịnh đã đáp lại công lao cho họ một cách xứng đáng, hàng chục người được là công hầu khanh tướng, có người làm đến Thái tể, Quốc công...

c. Các đạo sắc : trong gia phả họ Đinh chép có 6 văn bản đạo sắc nhưng thực tế chỉ còn 5 đạo:

- Một đạo sắc của vua Lê Dụ Tông phong cho Đinh Lễ vào năm Vĩnh Thịnh 9 (1713), khen ngợi Đinh Lễ đã có công lao to lớn ngay từ buổi đầu dựng nghiệp nhà Lê - từ Hội thề Lũng Nhai, rồi xông pha trận mạc mà hy sinh, được Thái Tổ tặng đến Nhập nội Tư không, Bình chương quân quốc trọng sự Bân Quốc công và tặng làm phúc thần, hàm Đại vương thượng đẳng thần làng Y Đún (đạo sắc này chỉ còn ở trong gia phả).

- Một đạo sắc do vua Lê Duy Phường tặng cho Đinh Lễ năm Vĩnh Khánh 44 (1730) nhắc lại nội dung đạo sắc ở trên và thêm mấy mỹ tự : Huy nhu ý cung, minh doãn Đốc Thực Đại vương (văn bản đạo sắc này bị rách mất một vài chữ, đã chép vào gia phả).

- Một đạo sắc do Lê Hiển Tông tặng cho Đinh Lễ vào năm Cảnh Hưng 44 (1783), nội dung nhắc lại các đạo trước và thêm mấy mỹ tự: Khoan hậu, Chính trực, Quảng trạch hồng ân, Khuông vận tế trị, Thạc đức hoằng tài, Vĩ Vọng Đại Vương.

- Ba đạo sắc phong đồng thời do vua Nguyễn Khải Định tặng cho 3 ông họ Đinh : Đinh Lễ, Đinh Liệt và Đinh Phúc Diên (mỗi ông một đạo) vào năm Khải Định thứ 9 (1924). Nội dung khẳng định việc phong tặng của các triều trước cho các vị là hoàn toàn xứng đáng, nay nhân dịp đại khánh của nhà vua lên tuổi 40 ban sắc cho thần dân trăm họ biết để ai nấy đều lo phận sự của mình (3 đạo sắc này còn rất tốt).

d. Bản kê khai công trạng của các công thần họ Đinh ở Y Đún - Đô Kỳ.

Bản khai này do ông Đinh Phúc Thuần ở đời thứ 14 soạn thảo theo lệnh của triều đình vào năm Lê Cảnh Hưng thứ 8 (1747). Văn bản dày 12 trang, khổ 30cm x 18cm, 9 hàng chữ theo chiều dọc trên xuống, mỗi hàng trung bình 24 chữ.

Nội dung : Khai công trạng của 15 người họ Đinh đã đóng góp và phụng thờ vương triều Lê Trịnh - từ khi Thái Tổ khởi nghĩa Lam Sơn đánh đuổi giặc Minh, qua thời Trung Hưng diệt Mạc cho đến đời Lê Hiển Tông : Đã có 4 người được phong tước Quốc công, 3 người Quận công, 13 tước Hầu, 1 người tước Bá, 4 người được phong làm Phúc thần, hàm Đại vương. Về chức có những người đã làm đến Thái sư, Tư không, Thái phó, Thái tể...

e. Lệnh chỉ của Đoan Nam vương : gọi ông Đinh Do ở Y Đún lên kinh nhận chức Phó đội trưởng vào năm Lê Cảnh Hưng 44 (1783), nội dung như sau :

Đinh Do là con cháu của Khai quốc công thần Thái sư Lân quốc công Đinh Liệt được ban quốc tính Lê Liệt. Nay xét duyệt những con cháu đúng trúng tuyển vào làm việc ở phủ chúa. Bởi công trạng của tổ tiên xứng đáng được giao chức Phó đội trưởng. Nếu sau này ở nơi nào còn thiếu người sẽ được bổ sung, đó là việc tương lai. Còn như lười biếng, không chuyên tâm và lỡ hẹn chậm chạp không tới, thì sẽ có phép nước xử lý.

Nay ban lệnh chỉ.

II. Tại cụm di tích Sáo Đền (An Lão).

1. Từ đường họ Đinh

a. Câu đối thờ ông Đinh Phúc Diên và tổ tiên của ông.

Đồng bào tam quốc công, quán Đô Kỳ, thiên Thuý Cối, biệt cư An Lão trang đức trạch thần thai kim tử tính;

Nhất đường nghĩa đại phúc, thế tướng tề tế hầu vương, biểu tôn Hoàng thái hậu, Đinh thanh nhân ngưỡng cổ trung hiền.

Nghĩa là :

Ba anh em ruột Quốc công (8), quán tại Đô Kỳ di từ Thuý Cối, biệt trú An Lão trang, đức độ trạch ân truyền nay con cháu hưởng;

Một nhà nghĩa phúc dài lâu, đời đời làm tướng; tước tới vương hầu, cháu ngoại Hoàng Thái hậu, họ Đinh trong sáng trung hiền người xưa trông.

b. Văn bia : Tại từ đường họ Đinh ở Sáo Đền ở xã Song An huyện Vũ Thư còn 1 tấm bia nói về lịch sử dòng họ dựng ngoài hiên trước. Bia không chép niên đại dựng, nhưng theo tự dạng, trang trí họa văn diềm bia chúng tôi cho rằng bia dựng vào thời Nguyễn muộn.

Kích thước bia 130cm x 75cm, trán bia cao 25cm, lòng bia 105cm x 60cm,27 hàng chữ dọc, 33 chữ một hàng. Thác bản văn bia này được bổ sung vào kho Hán Nôm năm 1993, ký hiệu 29-620.

Mặt trước đề : Tiền Lê Hồng Đức Tam công ký (bài ký về 3 ông trước thời Lê Hồng Đức).

Nội dung : Nói về nguồn gốc quê quán của Tam công (3 ông) là ở Thanh Hoa, ông nội của 3 ông di sư tới ở làng Y Đún huyện Thần Khê, lấy vợ sinh cơ lập nghiệp ở đó. Sau sinh ra thân phụ của 3 ông là Đinh Tôn Nhân và các ông đi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn đánh đuổi giặc Minh, lập công to đều được phong hàm chức lớn.

Có nguyên văn bài chế của vua Lê Thánh Tông tấn phong cho Đinh Liệt chức Thái tử - Thai sư và tước Trung Mục vương vào năm Quang Thuận thứ nhất (1460). Nơi chốn để lăng mộ của các bà Quốc thái phu nhân Đinh Thị Ngọc Kế, Quang Thục Thái trưởng công chúa : Phù Dung Thái trưởng công chúa; Quốc công Thái Huệ lăng.

Mặt sau : *Đinh gia thế thứ cập chư tôn vị lăng mộ tịnh tiền triều chuẩn cấp tự điền xứ sở* - (thế thứ họ Đinh, cùng lăng mộ của các tôn vị và xứ sở ruộng thờ cúng mà triều trước đã chuẩn cấp).

Nội dung bia ghi chép về thế thứ của dòng họ Đinh ở Sáo Đền, vốn di cư từ quê Thanh hoá ra xã Y Đún - Đô Kỳ huyện Thần Khê đến thời Lê Thánh Tông mới có một chi về đây - chép về địa điểm, phương hướng lăng mộ tên tuổi chức tước của những vị tôn quí của họ Đinh như Mục Huệ vương Đinh Thỉnh, Thái uý Hùng Quốc công Đinh Tôn Nhân cùng Thái uý phu nhân Lê thị (em gái Lê Lợi), Đinh Lễ và phu nhân, Đinh Bồ và phu nhân. Đinh Liệt và phu nhân. Đinh Thị Ngọc Kế, Thánh mẫu Ngô Thị Ngọc Giao. Số ruộng đất xứ đồng tên thửa ruộng đất để phục vụ thờ cúng tiên tổ họ Đinh và những vị có lăng mộ kể trên. Trao cho con cháu họ Lê trông coi số ruộng đất hương hoả này là Lê Công Vinh và Lê Công Nghi.

2. Tại Đốc Hựu điện :

Như trên đã nói, Đốc Hựu điện được xây dựng đồng thời với Phúc Dụ điện ở Y Đún - Đô Kỳ theo lệnh của vua Lê Thánh Tông. Bấy giờ Thánh Tông sai con trai út của Bân Quốc công Đinh Lễ là Đinh Vĩnh Thái về đây trông coi hương khói họ Đinh va điện Đốc Hữu, nhà vua còn cho công chúa Bảo Thanh phải góp tiền

hương đăng cho tổ tiên họ Đinh và điện Đốc Hựu. Tại di tích này chỉ còn lại 1 tấm bia mộ chí của công chúa Gia Thục được xây ghép vào tường rào phía trước. Văn bia chép trên tảng đá hình chữ nhật : 76cm x 36cm, tổng số chữ là 254 chữ Hán còn đọc được. Bia do các ông Hiển Đại phu, Hàn lâm viện Thị thư, kiêm Sùng Văn quán Tú lâm cục Tư huấn Lương Thế Vinh soạn vào ngày 11 tháng 10 năm Hồng Đức 14 (1483).

Tên bia *Gia Thục Công chúa mộ chí.*

Nội dung văn bia - về cuộc đời Công chúa Gia Thục, tên huý là Toại. Công chúa là con gái lớn của vua, mẹ người họ Phạm là Tu nghi chủ cung Trường Xuân. Công chúa ra đời thì mẹ chết, nhờ Hoàng thái hậu nuôi 5 năm. Năm Giáp Thân được nhận sắc phong, tới năm Hồng Đức thứ 5 (1474) hạ giá lấy con giai Thái bảo Kiến Dương hầu Lê Cảnh Huy tên là Tòng. Công chúa là người phụ nữ nết na hiền hậu, xuất thân con Hoàng đế , khi hạ giá lấy chồng tầm thường nhưng vẫn giữ đạo làm vợ, không ai chê trách vào đâu được. Đã có sinh con nhưng vô dưỡng khi qua đời tuổi mới 22. Đám đàn bà con gái trong cung ai ai cũng sụt sùi thương tiếc, thậm chí có kẻ khóc tru tréo kêu trời.

Vậy mới có minh rằng :

Thất bảo hoa hoa,
Lục châu phiến phiến.
Hốt lai thốt thệ,
Thục cứu huyền thiên.

Tạm dịch :

Thất bảo (9) lung linh,
Lục châu óng ánh.
Bỗng đâu khuất núi,
Hỏi trời thấu chăng ?

C. MỘT VÀI NHẬN XÉT

1. Những tư liệu dân gian và thành văn tại các cụm di tích của họ Đinh ở Thái Bình là những tư liệu có giá trị để nghiên cứu sâu về các vị Khai quốc công thần thời Lê Lợi.

2. Các di tích văn hoá về thời Lê Thánh Tông : Gò Bà Xang, Đốc Hựu điện, Phúc Dụ điện, đền bà Vú Sữa, và 2 cây thị tại "cổng dinh vua", là nguồn tư liệu rất sinh động trong hoạt động và phát triển của dòng họ Đinh ở Thái Bình. Và đó cũng là sự cống hiến lớn lao của Lê Thánh Tông vào nền văn hoá chung của dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1) Tiệp dư - đứng đầu trong 6 bậc nữ quan (thấp hơn bậc Cửu tần và Tam phi).

(2) Vạn ninh : Tức yên lặng muôn thuở, bãi tha ma.

(3) Bà nhũ mẫu ấy, sau được lập đền tại quê làng Sâm của bà mà nhân dân địa phương quen gọi là bà đền Vú Sữa.

(4) Thang mộc ấp : là nơi tắm cho vua lúc mới sinh.

(5) Hai cây thị hơn 500 tuổi mà dân gian truyền tụng là 2 cây thị cổng vua nay vẫn còn. Sở văn hoá Thông tin Thái Bình giao cho Uỷ ban xã Đông Đo huyện Hưng Hà và dòng họ Đinh bảo quản.

(6) *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép : Đinh Liệt đón Lê Thánh Tông lên ngôi, nhưng không nói đón từ đâu.

(7) Bà Xang vốn là tên làng quê bà cụ sinh ra bà Phạm Thị Gái lấy ông Đinh Thỉnh, không ai biết họ tên bà cụ, mọi người cứ gọi cụ là Bà Xang, tới khi cụ đi cấy bị chết rét ở cái gò đất giữa cánh đồng. Sau đấy dân chúng cứ gọi gò ấy là gò Bà Xang.

(8) Ba anh em ruột Quốc công : Đinh Lễ - Bân Quốc công, Đinh Bồ - Định Quốc công, Đinh Liệt - Lan quốc công.

(9) Thất bảo : có 4 thuyết của nhà Phật về 7 vật quý, có thuyết tiêu biểu là : Kim ngân, lưu ly, xà cừ, mã não, hổ phách, san hô và pha lê.

Hội thảo về đề tài công nhân tại Bắc Kinh, Trung Quốc (đôi điều nhận thức)

Chúng tôi tới Bắc Kinh để trao đổi khoa học về đề tài công nhân đúng vào lúc mà Quốc hội Trung Quốc họp kỳ thứ nhất khoá IX bàn về cải cách trên ba lãnh vực quan trong, mà hàng đầu là : Công nghiệp và công nhân.

Ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam giai cấp công nhân là chủ lực quân của công cuộc "đổi mới" "cải cách - mở cửa".

Công cuộc cải cách - mở cửa đã đưa tới một bước phát triển nhanh, mạnh chưa từng có của giai cấp công nhân, đồng thời trước mắt công nhân cũng đang gặp những khó khăn về lao động dôi dư, về yêu cầu nâng cao kỹ thuật, nghiệp vụ, về đời sống ...

Thật bổ ích khi chúng tôi được nghe các nhà nghiên cứu khoa học của Tổng công hội Trung Quốc trình bày về các vấn đề trên.

Trước hết là khẳng định 4 điểm then chốt về vị trí và vai trò lịch sử của giai cấp công nhân Trung Quốc hiện nay :

1. *Giai cấp công nhân Trung Quốc là chủ lực quân trong sự nghiệp hiện đại hoá.*

2. *Giai cấp công nhân Trung Quốc là động lực mạnh mẽ của công cuộc cải cách - mở cửa .*

3. *Giai cấp công nhân Trung Quốc là hòn đá tảng duy trì đoàn kết, ổn định của xã hội.*

4. *Giai cấp công nhân Trung Quốc là lực lượng chủ đạo xây dựng văn minh tinh thần của xã hội.*

Trong cải cách - mở cửa, giai cấp công nhân Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng.

Riêng về số lượng : từ con số hơn 1 triệu trước kia nay trong cải cách mở cửa đã lên tới hơn 300 triệu bao gồm :

Khu vực quốc doanh : hơn 100 triệu

Khu vực hương trấn : hơn 100 triệu

Khu vực tư nhân : khoảng 30 triệu

Khu vực các công ty hợp tư (liên doanh): khoảng 30 triệu.

Khu vực xí nghiệp tập thể (hợp tác kinh doanh, sản xuất): Khoảng 50 triệu.

Tính theo tỷ lệ dân số - nếu năm 1962 công nhân mới chỉ chiếm 7,7% dân số, vào những năm 90 này tỷ lệ đã đạt tới 24,5% dân số Trung Quốc.

Những con số này cũng chỉ là tương đối chính xác, bởi vì trong cải cách - mở cửa với nhịp độ sôi động như hiện nay, nó luôn luôn có sự biến chuyển, nhất là công nhân khu vực xí nghiệp hương trấn. ở đây còn có sự phân biệt chưa rõ ràng giữa công nhân và nông dân, hay nửa công, nửa nông ... Nhưng tất cả đã nói lên sự phát triển nhanh chóng chưa từng có về số lượng.

Còn về *chất lượng*, chỉ nói riêng về mặt *văn hoá*, phổ biến đã đạt trình độ phổ thông (lớp 12). Có khoảng 20% là đại học và một số trên đại học

Về *cơ cấu* nói chung gồm ba thành phần:

Công nhân trực tiếp sản xuất, trí thức. viên chức trong bộ máy quản lý hành chính.ở Việt Nam *có công nhân, nông dân và trí thức trong liên minh công, nông, trí* ở Trung Quốc, *trí thức được coi là đứng trong hàng ngũ công nhân.*

Qua trao đổi, chúng tôi được biết, nếu trí thức nào đó không tham gia vào guồng máy sản xuất hay phục vụ xã hội thì mặc nhiên họ không được nằm trong tầng lớp trí thức của

dân tộc chứ chưa nói đến là đứng trong hàng ngũ công nhân.

Chính vì đặt cả trí thức trong cơ cấu giai cấp công nhân mà có thể thấy sự cống hiến của giai cấp công nhân là rất to lớn. Sản xuất của công nhân chiếm 70% tổng sản lượng của toàn xã hội và chiếm 90% thu nhập quốc dân.

Sự *phân phối* sản phẩm lao động cũng có đổi mới. Trước kia thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động thì nay là phân phối theo các yếu tố của sản xuất (tức gồm cả lao động, tư liệu sản xuất, tiền vốn và khoa học, kỹ thuật...). Mục tiêu là nhằm phát triển sản xuất, khuyến khích cả đầu tư tiền vốn, tư liệu sản xuất, lẫn lao động, khoa học, kỹ thuật...

Về *đời sống* thì tiền lương tuy có sự chênh lệch giữa các ngành và các khu vực nhưng bình quân trong cả nước đã là 5.000 nhân dân tệ/năm. Một số ngành công nhân có thu nhập cao thì bình quân có thể đạt được hoặc hơn 10.000 nhân dân tệ./năm.

Tuy vậy, *cách mạng bao giờ cũng là con đường gập ghềnh, khó khăn, đầy gian nan vất vả mà người đi đầu gánh chịu và phấn đấu để vượt qua vẫn là giai cấp công nhân*

Về tổ chức sản xuất, có những ngành mới phát triển cần thu hút thêm lao động nhưng lại cần tay nghề cao như ngành điện tử cao cấp, ngành hàng không, ngân hàng, dầu khí và một số khu vực dịch vụ...

Lại có những ngành trước kia là thời thượng rất tự hào như ngành dệt thì nay có nơi bị coi như "mặt trời gác núi". Các ngành khác như khai thác than, lâm nghiệp... cũng kém phát triển đã dẫn đến con số lao động dôi dư khá lớn...

Trước mắt khó khăn về *lao động dôi dư* được quy vào ba loại công nhân cần giải quyết: bị thôi việc, gặp khó khăn và bị thất nghiệp.

Công nhân thôi việc

Do sự cải tiến dây chuyền sản xuất, phát huy sáng kiến, ứng dụng khoa học, cải tiến kỹ thuật khiến lao động dôi dư ngày càng nhiều, một số buộc phải thôi việc (cuối năm 1997 đã lên tới hơn 10 triệu người). Nay chỉ riêng việc cải cách bộ máy hành chính, rút từ 40 bộ và cơ quan ngang bộ xuống còn 29, và giảm tới một nửa số công nhân viên chức ở các cơ quan trên cũng tạo ra hàng vạn lao động dôi dư. Số này, cơ quan, xí nghiệp phải trả tiền bảo hiểm và trợ cấp thôi việc, đồng thời có trách nhiệm hợp tác cùng công nhân tìm công ăn việc làm mới. Một số được *tái tạo sức lao động* bằng đào tạo lại, nâng cao tay nghề... để giải quyết cho được việc làm và đời sống.

Số công nhân gặp khó khăn, tập trung ở khu vực quốc doanh và công nghiệp dệt. Do sản xuất, thua lỗ, thâm hụt vốn, nợ nần chồng chất, dẫn tới chậm trả lương, giảm hay tạm ngừng sản xuất.v.v... Tới tháng 6 năm 1997 số này đã lên tới khoảng 12 triệu người... Công cuộc cải tiến cơ cấu tổ chức sản xuất quốc doanh đang được tiến hành lại sẽ giảm số lượng xí nghiệp quốc doanh xuống một cách mạnh mẽ. Việc làm này có thể giảm bớt khó khăn cho những công nhân còn được lao động ở xí nghiệp, nhưng lại làm tăng thêm số lao động bị thôi việc hay thất nghiệp.

Lao động thất nghiệp - Đây là số công nhân lao động ít có khả năng tái tạo sức lao động hay tìm được việc làm mới, mà tới nay tỷ lệ đăng ký thất nghiệp đã lên tới 3,1% tổng số công nhân viên chức, trong đó đa số là nữ công nhân, công nhân trình độ văn hoá thấp và cao tuổi. Tất nhiên họ được hưởng trợ cấp thất nghiệp nhưng đời sống thì thật sự khó khăn. Nhà nước và các ngành hữu quan đang tìm nhiều biện pháp giải quyết. Có nơi có sự kết hợp giữa ngân hàng, tài chính và xí nghiệp ... cùng nhau hợp sức giải quyết, kể cả biện pháp tăng thuế của các khu vực có thu nhập cao để hỗ trợ các nơi gặp khó khăn v.v...

Tình trạng trên của công nhân còn *bị nặng nề thêm do số lao động dôi dư từ nông dân, nông thôn tràn vào các thành phố*

Hiện nay ngoài những thành phố lớn 10 triệu hay trên 10 triệu dân thì loại thành phố 5,7 triệu dân đã trở thành phổ biến, nhất là ở

những trung tâm kinh tế và thủ phủ của các tỉnh, các đặc khu... Tuy vậy số lao động dôi dư ở nông thôn ra thành thị vẫn là sức ép nặng nề. Nó khiến nhiều xí nghiệp ở đô thị lại tuyển dụng lao động dư thừa ở nông thôn ra để có thể trả lương thấp. Thậm chí có xí nghiệp hạn chế số giờ lao động của công nhân chính thức để thuê thêm lao động rẻ mạt từ nông thôn ra. Số con em công nhân đến tuổi lao động cũng do đó khó xin được việc làm v.v... Tất cả đều đòi hỏi sự giải quyết tổng thể ở tầm vĩ mô của Nhà nước lẫn ở trách nhiệm địa phương, xí nghiệp.

Có người muốn ngăn không để lao động nông thôn tràn ra thành thị nhưng việc làm đó là không hợp lý trong cải cách - mở cửa. Có nơi có sự phối hợp giữa chính quyền nông thôn phụ cận với cơ quan quản lý các cấp ở đô thị để bàn bạc cách điều chỉnh và sử dụng lao động sao cho có lợi cho cả hai khu vực... Tuy vậy đây vẫn là vấn đề nan giải mà Nhà nước và Tổng công hội Trung Quốc cùng các cơ quan, các ngành, các địa phương đang tiếp tục phối hợp giải quyết.

Cuộc họp lần thứ nhất khóa IX của Quốc hội Trung Quốc vừa diễn ra đã tìm ra được giải pháp cho các vấn đề trên, mà hiệu quả của nó vẫn còn cần có sự nỗ lực phấn đấu.

Trong sự nghiệp đổi mới của đất nước ta, giai cấp công nhân Việt Nam cũng có thể rút ra những bài học, những kinh nghiệm bổ ích từ giai cấp công nhân và phong trào công nhân nước bạn láng giềng đang nỗ lực đẩy mạnh sự nghiệp cải cách - mở cửa và đã thu được nhiều thành tựu.

Văn Tạo

Hội thảo khoa học về cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968, ngày 12-3-1998, tại Hội trường Thống Nhất, Thành uỷ, Uỷ ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học về cuộc *Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968.*

Nhiều cán bộ cấp cao của Đảng, Nhà nước, quân đội từng lãnh đạo, chỉ huy cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968, nhiều nhà khoa học trong và ngoài quân đội ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Huế và nhiều thành phố khác đã tới dự và gửi tham luận cho Hội thảo.

Gần 50 bản tham luận đã đánh giá sâu sắc tầm vóc và ý nghĩa của sự kiện lịch sử này, làm sáng tỏ những nét đặc sắc, những sáng tạo trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện, sự phát triển mới về nhận thức và tăng cường sự thống nhất trên cơ sở thảo luận về các ý kiến khác nhau; đồng thời rút ra nhiều bài học thiết thực đối với công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Trước hết về tên gọi của sự kiện lịch sử Mậu Thân 1968 đã có nhiều tên gọi khác nhau như: *"Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968", "Cuộc tiến công đồng loạt Tết Mậu Thân 1968", "Tổng công kích-Tổng khởi nghĩa Tết Mậu Thân 1968", "Tập kích chiến lược Tết Mậu Thân 1968".* Theo chủ trương của Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (1-1968) thì đây là cuộc Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa. Song trên thực tế không đủ điều kiện cho mọi cuộc Tổng khởi nghĩa nên Tổng khởi nghĩa đã không nổ ra, nhưng ở từng vùng, từng địa phương vẫn có quần chúng nổi dậy. Do đó thực chất của Mậu Thân 1968 là một cuộc tấn công chiến lược trên quy mô toàn miền Nam có sự tham gia nổi dậy của quần chúng. Do đó Hội thảo đã nhất trí tên gọi sự kiện lịch sử này là *"Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968"* như Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 (7-1973) và trong công trình *"Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học"* của Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã nêu.

Vấn đề thứ hai mà Hội thảo đã khẳng định là cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968 *có nhiều nét đặc sắc và sáng tạo.* Nét đặc sắc và sáng tạo này thể hiện trước hết là việc xác định hướng tấn công chủ yếu một cách sáng tạo và tìm ra cách đánh mới: Phương thức tấn công đồng loạt dưới nhiều hình thức (quân sự, chính trị, binh vận), bằng nhiều lực lượng (chủ lực, đặc công, biệt động, lực lượng tại chỗ ...). Đây là sự sáng tạo đặc sắc, vượt lên mọi tư duy quân sự đơn thuần, một cách đánh chưa từng có trong lịch sử dân tộc và có thể nói trong lịch sử chiến tranh của nhân loại. Lần đầu tiên chúng ta đồng loạt tấn công vào hầu hết các đô thị (4 / 6 thành phố, 37 thị xã và hàng trăm thị trấn) - nơi cơ quan đầu não của chính quyền Sài Gòn. Mậu Thân 1968 đã sáng tạo ra hình thức tấn công chiến lược mới với hiệu lực chiến đấu "cộng hưởng" lớn lao chưa từng có, làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ. Chính cuộc tấn công táo bạo này đã làm cho Chính phủ Mỹ sững sờ, choáng váng vì chỉ trong vòng 24 giờ, toàn bộ hậu phương an toàn nhất của kẻ địch, tất cả các thành phố, tỉnh ly, trước đó hầu như đứng ngoài cuộc chiến, đều bị tấn công đồng loạt.

Cuộc Tổng tấn công Mậu Thân 1968 không chỉ sáng tạo về phương pháp và hình thức tấn công mà còn ở nghệ thuật chọn thời cơ chiến lược nhằm tạo ra bước ngoặt quyết định của cuộc chiến tranh.

Như chúng ta đã biết, năm 1968 là năm bầu cử Tổng thống Mỹ, mà nước Mỹ rất nhạy cảm về chính trị. Kể từ khi tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam (từ 1965) và leo thang chiến tranh ra miền Bắc, đế quốc Mỹ đã huy động tối đa lực lượng dự trữ giành cho cuộc chiến tranh cục bộ này nhưng không xoay chuyển được chiến cuộc ở Việt Nam. Gánh nặng chiến tranh Việt Nam đã ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế và xã hội, đến chiến lược toàn cầu của Mỹ. Về phía ta, đây là lúc các lực lượng quân sự, chính trị ở miền Nam đã lớn mạnh hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó và ta đang nắm quyền chủ động trên chiến trường. Từ những phân tích, đánh giá trên, Đảng ta đã khẳng định:"Chúng ta đang đứng trước những triển vọng và thời cơ chiến lược lớn", tình hình đó cho phép chúng ta "có thể chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang một thời kỳ mới - thời kỳ giành thắng lợi quyết định".

Chọn thời cơ tấn công vào dịp Tết Nguyên đán - đúng đêm giao thừa cũng là thời điểm mà địch dễ chủ quan, sơ hở. Đúng lúc ta tấn công, địch hoàn toàn bị bất ngờ và như nhiều tài liệu của địch đã xác nhận, vào những ngày Tết này các đơn vị quân đội Sài Gòn chỉ còn một nửa quân số, khiến Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn vô cùng lúng túng trong việc ứng phó.

Hướng tấn công của chúng ta trong Tết Mậu Thân cũng là điều làm địch bất ngờ. Ta đã đánh vào các đô thị là nơi hiểm yếu nhất của kẻ thù. Đòn hiểm này đã làm cho địch phơi bày đầy đủ sự thất bại về quân sự và sự yếu kém của chúng ở miền Nam. Đây là lần đầu tiên trong suốt bao nhiêu năm kháng chiến, chúng ta đã đưa được chiến tranh vào thành thị, thực hiện một đòn đánh hiểm, đánh vào yết hầu, vào "trung ương thần kinh của địch".

Vấn đề thứ ba mà Hội thảo quan tâm là *đánh giá thắng lợi và ưu điểm, khuyết điểm trong chỉ đạo chiến lược.*

Trước hết, chúng ta xác định là cuộc tấn công đồng loạt Mậu Thân 1968 không chỉ diễn ra một đợt mà liên tiếp nhiều đợt. Ta không chỉ tiến công tuần tự từ ngoài vào trong mà kết hợp cả từ ngoài vào và từ trong ra khiến địch đã bất ngờ lại càng bất ngờ hơn.

Vấn đề này có nhiều ý kiến cho rằng việc đánh nhiều đợt là không cần thiết, vì sau đợt 1 yếu tố bất ngờ không còn nữa. Nhưng cũng có những ý kiến cho rằng đối với đế quốc Mỹ, dù đợt 1 cuộc tấn công có mạnh mẽ và gây choáng váng cho giới cầm quyền Mỹ đến đâu đi chăng nữa cũng chưa thể làm lung lay tận

gốc ý chí xâm lược của chúng. Chính các đợt tấn công tiếp theo tuy ta có thiệt hại, song chứng tỏ chúng ta vẫn còn mạnh để tiếp tục đánh địch và qua những đòn đánh tiếp theo đó đã buộc Mỹ không thể "kiên nhẫn" được nữa, phải tuyên bố chấm dứt toàn bộ cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là một thành viên tại cuộc hội đàm ở Paris.

Về thắng lợi nói chung của cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968, phần lớn những ý kiến đều thống nhất cho đây *là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược*. Có ý kiến cho rằng chúng ta đã phải trả giá quá đắt cho thắng lợi này. Còn giới quân sự và chính khách Mỹ cũng như phương Tây lại cho rằng ta chỉ thắng về chính trị, tâm lý còn thua về quân sự. Song muốn đánh giá thắng lợi hay thất bại phải xuất phát từ mục tiêu chiến tranh của hai bên và mục tiêu chiến lược quân sự trong từng thời kỳ.

Sau cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968, mục tiêu của Mỹ nhằm bẻ gãy "xương sống" (quân chủ lực) của Việt cộng đã không thực hiện được, trái lại quân chủ lực của ta còn mạnh lên. Quân Mỹ không thực hiện được chiến lược "tìm diệt", trái lại quân chủ lực ta còn tìm đánh quân Mỹ, quân nguỵ ở ngay các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế ... Sau Mậu Thân 1968, thế chiến lược của quân Mỹ ở miền Nam bị đảo lộn. Mỹ phải thay đổi chiến lược từ "tìm diệt" sang "quét và giữ", phải xuống thang chiến tranh, chấm dứt ném bom miền Bắc và ngồi vào bàn đàm phán hoà bình với ta tại Paris. Đây rõ ràng là một thắng lợi to lớn về quân sự của ta, làm thất bại mục tiêu chiến lược của địch trong một giai đoạn quyết định của cuộc chiến tranh. Mục tiêu của ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là đánh cho Mỹ những đòn đau, đánh vào ý chí xâm lược của chúng, buộc chúng phải rút quân khỏi miền Nam: "Đánh cho Mỹ cút, đánh cho nguỵ nhào". Như vậy Mậu Thân 1968 với những đòn tấn công đồng loạt, liên tục, mạnh mẽ, đều khắp đã làm lung lay tận gốc ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ.

Mặc dù vậy, trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968 *chúng ta không phải không có khuyết điểm nghiêm trọng*. Một số bản tham luận cũng đi sâu phân tích tình hình sau Mậu Thân và thống nhất ý kiến với nhận định của Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 21 (3-1973):"Chúng ta cũng đã mắc một số khuyết điểm: chủ quan trong việc đánh giá tình hình cho nên ta đã đề ra yêu cầu chưa thật sát với tình hình thực tế lúc đó, nhất là sau đợt tấn công Tết Mậu Thân, ta đã không kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm ngay, nhằm đánh giá lại tình hình, có chủ trương chuyển hướng kịp thời". Những khuyết điểm này biểu hiện ở chỗ ta đặt ra yêu cầu quá cao: Tổng khởi nghĩa trong lúc quân đội địch còn mạnh. Sự chuyển hướng chưa kịp thời do chỉ đạo chưa sát của trên và do báo cáo thiếu chính xác của các cấp dưới.

Một điểm nữa mà Hội thảo nêu ra là *vấn đề Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa*. Có ý kiến đối chiếu chủ trương đề ra (Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa) với thực tiễn diễn biến (chỉ có Tổng công kích, không có Tổng khởi nghĩa) nên đã cho rằng đề ra như vậy là sai. Có ý kiến lại cho rằng về lý luận thì đúng, nhưng thực tế không xảy ra. Lại có ý kiến không coi là sai mà chỉ cho đó là một khả năng ta chưa thực hiện được.

Thực tế Tổng khởi nghĩa đã không diễn ra như dự kiến. Nguyên nhân là do ta đánh giá thấp kẻ địch, phần khác do những nỗ lực chủ quan của ta cũng chưa đủ. Nói như vậy không có nghĩa là Mậu Thân 1968 ta chỉ có tấn công quân sự, chỉ có tổng công kích. Không có Tổng khởi nghĩa không có nghĩa là không có nổi dậy. Thực tế đã chứng minh Mậu Thân 1968 là cuộc Tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt.

Điểm cuối cùng mà các bản tham luận đều chung nhận định là: *Mặc dù có những khuyết điểm, song thắng lợi to lớn mà Mậu Thân 1968 tạo ra không ai có thể phủ nhận*

được. Thắng lợi này bắt nguồn từ đường lối kháng chiến của Đảng ta với hai lực lượng quân sự và chính trị, với phương châm 3 vùng, với tư tưởng tiến công, đánh lâu dài, nhưng biết tạo thời cơ giành thắng lợi quyết định và sự chỉ đạo nhạy cảm, tài trí, sáng tạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nói đến thành công của Mậu Thân 1968 không thể không nói đến tính năng động, nhạy bén và tính kiên định của Lãnh đạo Trung ương Cục, các Thành uỷ, Khu uỷ, Chỉ huy các chiến trường, các mặt trận và ở từng cơ sở. Đây cũng là thắng lợi của lòng quả cảm, trí thông minh và anh dũng tuyệt vời của quân và dân ta ở cả hai miền Nam - Bắc.

Bài học lớn nhất của Mậu Thân 1968 chính là ở ý chí kiên cường, quyết tâm cao và sự sáng tạo, biết dựa vào dân, biết phát huy sức mạnh tổng hợp, đoàn kết, thống nhất và kỷ luật. Bài học đó vẫn còn nguyên giá trị trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ta hiện nay.

Nhật Phương

Kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ (1938-1998)

Ngày 29-5-1998, tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt nam, Ban Khoa giáo Trung ương, Uỷ ban quốc gia chống nạn mù chữ, Hội Khoa học Lịch sử Việt nam, Câu lạc bộ UNESCO chiến sĩ diệt dốt Nguyễn Văn Tố đã phối hợp tổ chức lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ (25/3/1938 - 25/3/1998); với sự tham dự của các đồng chí: Nguyễn Phú Trọng, Uỷ viên Bộ Chính trị, chỉ đạo công tác tư tưởng - văn hoá và khoa giáo trung ương; Phạm Minh Hạc, Uỷ viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban ban Khoa giáo Trung ương; Lê Vũ Hùng, Thứ trưởng bộ Giáo dục - Đào tạo; Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và đông đảo các vị lão thành trong Hội Truyền bá Quốc ngữ, các nhà giáo.

Cách đây 60 năm, ngày 23-5-1938, Hội Truyền bá Quốc ngữ đã được thành lập do cụ Nguyễn Văn Tố (1889 - 1947), một nhân sĩ trí thức yêu nước làm Hội trưởng với mục đích: "truyền bá chữ Quốc ngữ bằng cách dạy cho người Việt Nam biết đọc, biết viết và giúp cho họ thâu thái những kiến văn thưởng thức cần cho cuộc sống mới". Lúc đó Đảng Cộng sản Đông Dương đã cử một số cán bộ, đảng viên của Đảng tham gia Hội, trở thành những "chiến sĩ diệt dốt" rất tích cực của Phong trào, nhiều người còn giữ vai trò chủ chốt bên cạnh những nhân sĩ trí thức cũ, mới, già, trẻ; những nhà hoạt động xã hội nổi tiếng.

Sau đó Hội Truyền bá Quốc ngữ cũng được thành lập ở nhiều tỉnh, thành trong cả nước từ Bắc Kỳ đến Trung Kỳ, Nam Kỳ (riêng ở Nam Kỳ, Hội chính thức tồn tại trong 38 năm: 1938-1975) và một phong trào dạy chữ Quốc ngữ đã lan rộng rất nhanh chóng, được các tổ chức xã hội, giáo dục, báo chí cùng đông đảo sinh viên, học sinh, hướng đạo sinh nhiệt liệt hưởng ứng, ủng hộ. Do đó mặc dù chỉ hoạt động trong 7 năm (1938-1945), Hội Truyền bá Quốc ngữ đã dạy cho hàng vạn người nghèo biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ. Ngoài ra, vượt ra khỏi phạm vi giáo dục, với tư cách là một tổ chức công khai được Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, Hội Truyền bá Quốc ngữ còn giác ngộ quần chúng đi vào cách mạng, cung cấp nhiều cán bộ ưu tú cho Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 cũng như cho chính quyền cách mạng mới.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Hội Truyền bá Quốc ngữ đã sáp nhập vào ngành Bình dân học vụ (của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà); và một Phong trào Bình dân học vụ đã được phát triển rộng khắp trong cả nước và suốt trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, đã thanh toán được cho hàng chục triệu người Việt Nam thoát nạn mù chữ (trước năm 1945, 95% dân

số ở nước ta đều chưa biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ).

Đánh giá sự cống hiến của Hội Truyền bá Quốc ngữ đối với sự nghiệp giáo dục ở nước ta, đồng chí Nguyễn Phú Trọng đã phát biểu trong Lễ Kỷ niệm như sau: "Phong trào Truyền bá Quốc ngữ chẳng những góp phần mở mang dân trí, chống lại chính sách ngu dân của đế quốc và phong kiến, mà nó đã trở thành một phần của cao trào cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Sau ngày nước nhà giành được độc lập, dưới sự lãnh đạo của Đảng, những chiến sĩ của Phong trào Truyền bá Quốc ngữ lại là những hạt nhân trong sự nghiệp xây dựng nền giáo dục cách mạng".

Các vị lão thành của Phong trào Truyền bá Quốc ngữ như Nguyễn Văn Luân, Vũ Đình Hoè, Nguyễn Lân đã phát biểu ý kiến ôn lại những kỷ niệm, những bài học kinh nghiệm quý báu của Phong trào Truyền bá Quốc ngữ trước đây.

Nhân dịp này, báo Nhân dân (25-5-1998) và Tạp chí Xưa & Nay (5-1998) đã công bố một số bài viết, một số tư liệu báo chí, ảnh v.v... của các tác giả Phạm Thị Vân, Nguyễn Thìn Xuân, Vũ Đình Hoè, Trần Văn Hà, Nguyễn Lân, Tô Hoài, Hoàng Phong, v.v... nêu lên những hoạt động của Hội Truyền bá Quốc ngữ ở Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Sài Gòn, v.v... năm xưa.

P.V.

Một ngôi chùa cổ thời Trần mới được tìm thấy

Vừa qua, các cán bộ của Bảo tàng Bắc Giang đã phát hiện được một di tích ở thời Trần: Chùa Hồ Thiên, trên đỉnh núi Nước Vàng, thuộc dãy Yên Tử, ở khu vực Mai Sưu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Chùa nằm ở độ cao chừng 1000 m giữa rừng núi hoang. Dưới lớp phủ của lá cây rừng, các công trình kiến trúc vẫn còn giữ nguyên được phần tường, nền chùa và chân tảng. Chùa Hồ Thiên có khoảng 20 công trình kiến trúc lớn nhỏ với tổng số khoảng trên dưới 100 gian và 13 ngọn tháp cổ ở các thời Trần, Lê và Nguyễn, có ngọn 7 tầng, cao 11 m. Đáng chú ý là Chùa còn có 5 tấm bia đá tương đối nguyên vẹn và nhiều hiện vật bằng đá xanh như tượng đá, thống đá, các mảnh chạm đá...

P.V.

Hai bộ xương đười ươi mới được phát hiện ở Hoà Bình

Tháng 4 - 1998, tại hang đá Núi Sáng, xã Cao Răm, huyện Lương Sơn, vừa phát hiện được hai bộ xương đười ươi còn tương đối nguyên vẹn (bộ lớn còn 70%, bộ bé còn 40%). Theo Giáo sư Hà Văn Tấn: bộ xương trưởng thành có thể là của con mẹ và bộ xương trẻ con có thể là của con con. Đười ươi có quan hệ gần gũi với loài người, nên còn gọi là vượn hình người. Các nhà khoa học đã từng đưa ra giả thuyết do có những thay đổi lớn về khí hậu và khu vực cư trú nên từ thời Toàn Tân (12000 năm trở lại đây) trên lục địa châu Á không còn loài vượn hình người nữa (đười ươi). Việc tìm thấy hai bộ xương chưa hoá thạch này, mặc dù còn cần phải nghiên cứu thêm nhưng giả thuyết bước đầu là hai con đười ươi này có thể có niên đại muộn hơn, khoảng sau 12000 năm, thậm chí còn muộn hơn nữa. Vì vậy giả thuyết cho rằng đến thời Toàn Tân loại này không còn tồn tại ở lục địa Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam cần phải nghiên cứu lại.

P.V.

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N⁰ 8.212569

3 (298)
(V-VI)
1998

CONTENTS

CAO VAN LUONG – Some problems on the building of working class in our country nowadays. 3

LE CUNG – The policies of Ngo Dinh Diem authority on the South Buddhism towards ideology and politics. 14

PHAN VAN HOANG – A primary study on the Indochinese Labour Party through some French archives. 22

TRUONG HUU QUYNH – To look back on Vietnam society in the second half of XIX century. 29

NGUYEN VAN KIEM – The role of Catholic Congregation in the French's invasion of Vietnam in the second half of XIXth century. (*Continued*) 37

DINH XUAN LAM – "Tam cong" (attack to the heart) - an effective tactics of the Confucian Scholar - General Phan Kinh (1715-1761). 47

VO XUAN QUE – Philipphe Binh and the book written in national language "Nhat trinh kim thu khat chinh chua giao". 52

NGUYEN CANH HUE – About the peaceful ideology in the external policy of the Republic India. 59

NGUYEN VAN KIM – Japan in the late XVI early - XVII centuries in the eyes of Bishop Allesandro Valignano (From the analysis of "The Japanese and the Jesuit" by Dr. J.F. Moran). (*Continued and the end*). 66

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

CAO VAN BIEN – Reformed Conventions in Tonkin. 73

MAI HONG – About Le Thanh Tong's place of birth and Dinh family in Thai Binh. 84

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 (299)
(VII-VIII)
1998

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 8.212.569

4 (299)
(VII - VIII)
1998

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
PGS. CAO VĂN LƯỢNG
Ủy viên
GS. PHAN HUY LÊ
GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM
GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH
GS. VĂN TẠO
PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIỆT
PGS. BÙI ĐÌNH THANH
PTS. VÕ KIM CƯƠNG

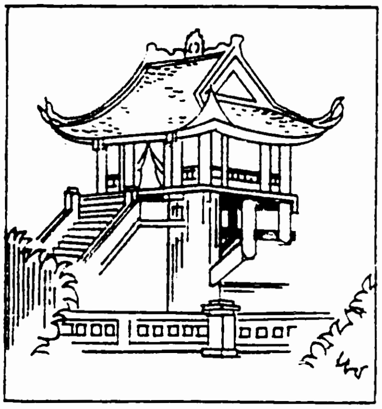

NGUYỄN TỐ UYÊN
– Thi đua ái quốc - Một nhân tố thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954). 3

PHAN VĂN HOÀNG
– Tình hình chính trị ở Việt Nam từ Nhật đảo chính Pháp đến Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945. 10

BÙI THỊ THU HÀ
– Tín đồ Phật giáo Hoà Hảo trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. 17

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN
– Việc sản xuất muối ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. 23

NGUYỄN VĂN KIỆM
– Vai trò của Giáo hội Thiên chúa trong cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX (Giám mục Puginier với việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ) (Tiếp theo và hết). 29

NGUYỄN DANH PHIỆT
– Dương hậu - Dương Thái hậu: Lịch sử và huyền thoại. 39

DIỆP ĐÌNH HOA
– Giáp — Tổ chức xã hội giới nam của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. 44

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI
– Thử tìm hiểu vị trí, vai trò của một số thái ấp ở các ngã ba sông thời Trần. 53

LƯƠNG THỊ THOA
– Vài ý kiến về giao lưu văn hoá Đông - Tây trong tình hình hiện nay. 59

PHAN HẢI LINH
– Trang viên Nhật Bản (thế kỷ VIII - XVI). 65

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN ĐỨC NGHINH
– Hai tài liệu Hà Lan nói đến người Nhật Bản ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XVII. 71

LÝ XUÂN CHUNG
– Bản "Tuyên ngôn độc lập" (1919) của Triều Tiên. 73

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

VĂN TẠO
– Có hay không có "khoảng trống vắng quyền lực" trong Cách mạng Tháng Tám? 77

TRƯƠNG MINH ĐẠT
– Về một vài niên đại bất đồng trong cuốn "Lịch sử Đông Nam Á". 80

ĐỌC SÁCH

PHẠM QUANG TRUNG
– "Công nghiệp than Việt Nam (thời kỳ 1888 - 1945)". 91

THÔNG TIN

NGUYỄN PHƯƠNG THOAN - PHẠM BÁ SƠN
– Về cuốn gia phả liên quan đến mộ tổ họ Mạc ở Cổ Trai (Kiến Thụy - Hải Phòng). 93

K.C.
– Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (Khóa III). 94

P.V.
– Nói chuyện về tình hình nghiên cứu lịch sử quân đội ở Pháp. 94

K.C.
– Hội thảo quốc tế về "Việt Nam học". 95

Ảnh bìa 1 : Phủ Tây Hồ (Hà Nội).

THI ĐUA ÁI QUỐC - MỘT NHÂN TỐ THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1954)

NGUYỄN TỐ UYÊN *

Cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược 1945- 1954 của dân tộc Việt Nam là cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh. Bởi vậy, vấn đề phát huy cao độ nội lực của toàn dân tộc, từng bước đưa cuộc kháng chiến phát triển, tiến tới đánh bại hoàn toàn kẻ thù là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng đặc biệt.

Để tăng cường nội lực, phát huy tốt nhất sức mạnh của toàn dân tộc, ngay từ những năm đầu cuộc kháng chiến, theo sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước đã đề ra một chủ trương lớn và khi triển khai thực hiện nó đã tác động mạnh mẽ không chỉ đối với cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược về mặt quân sự mà ngay cả đối với công cuộc xây dựng, kiến thiết đất nước. Đó là chủ trương phát động trong cả nước phong trào Thi đua ái quốc.

Phong trào Thi đua ái quốc được đề xướng trong thời kỳ chống Pháp, đến thời kỳ chống Mỹ và một thời gian sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, vẫn được tiếp tục phát huy. Nhưng bài viết này của chúng tôi chỉ đề cập đến phong trào Thi đua ái quốc trong thời kỳ chống thực dân Pháp, dưới góc độ nó là một nhân tố thắng lợi của cuộc kháng chiến.

*

* *

1. *Sự ra đời và nội dung phong trào Thi đua ái quốc*. Thực ra, ngay từ đầu cuộc kháng chiến ở một số địa phương, đơn vị, nhân dân và bộ đội đã xuất hiện những phong trào thi đua cục bộ. Một số phong trào có quy mô tương đối lớn, ví như: phong trào "Giờ làm cứu nước" (phát động ngày 19-8-1946) trong công nhân, phong trào "Gây cơ sở phá kỷ lục" (phát động đầu năm 1947) của công nhân kỹ nghệ quốc phòng và phong trào "Luyện quân lập công" trong quân đội do Ban Thường vụ Trung ương Đảng phát động...

Sau chiến thắng Việt Bắc Thu đông 1947, tháng Giêng năm 1948, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng (mở rộng) nhận định: Chiến thắng Việt Bắc đã đưa cuộc kháng chiến chuyển sang một giai đoạn mới. Âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp đã bị thất bại. Nhưng rồi đây "chiến tranh thực sự sẽ diễn ra khắp nước". Bởi vậy phải động viên sức lực của toàn dân để tiếp tục phát triển cuộc kháng chiến kiến quốc. Khẩu hiệu trung tâm lúc này là "tăng gia sản xuất, tự cấp, tự túc".

* *PTS. Viện Sử học.*

Thực hiện chủ trương đó, ngày 27-3-1948, trên cơ sở những kinh nghiệm đã thu được, Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Phát động phong trào Thi đua yêu nước" trong cả nước nhằm động viên toàn dân nâng cao nhiệt tình cách mạng, tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, thi đua hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ quân sự, chính trị, kinh tế và văn hoá. Bản Chỉ thị nêu rõ: "Mục đích thi đua yêu nước là làm sao cho kháng chiến mau thắng lợi, kiến quốc chóng thành công"(1). Nhằm mục đích trên, Trung ương Đảng nhấn mạnh, cuộc vận động thi đua yêu nước phải lấy cải tiến phương pháp làm việc làm nội dung chủ yếu, với những mục tiêu: lợi thời giờ, đỡ phí sức người, sức của, tài chính mà có kết quả cao về năng suất, số lượng và chất lượng; làm việc tích cực, hăng hái, không sợ khó khăn, gian khổ.

Tiếp theo Chỉ thị trên, ngày 1-5-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra "Lời kêu gọi Thi đua yêu nước". Đến ngày 11-6-1948, một lần nữa, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại có "Lời kêu gọi Thi đua ái quốc" gửi đến toàn quân và toàn dân. Trong "Lời kêu gọi Thi đua ái quốc", Người nêu rất cụ thể, từ mục đích, cách làm đến lực lượng tham gia và kết quả cần đạt được. Người nói: Mục đích Thi đua ái quốc là "diệt giặc đói, giệt giặc dốt nát, diệt giặc ngoại xâm"; cách làm là "dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân" để "gây hạnh phúc cho dân". "Vì vậy bổn phận của người dân Việt Nam, bất kỳ sĩ, nông, công thương, binh; bất kỳ làm việc gì, đều cần phải thi đua làm cho mau, làm cho tốt, làm cho nhiều. Mỗi người dân Việt Nam, bất kỳ già, trẻ, trai, gái; bất kỳ giàu, nghèo, lớn nhỏ, đều cần phải trở nên một chiến sỹ đấu tranh trên một mặt trận: quân sự, kinh tế, chính trị, văn hoá". Người lại nói: "Trong cuộc Thi đua ái quốc chúng ta vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Kết quả đầu tiên của Thi đua ái quốc là toàn dân sẽ đủ ăn đủ mặc; toàn dân sẽ biết đọc, biết viết; toàn bộ đội sẽ đầy đủ lương thực, khí giới để giết giặc ngoại xâm; toàn quốc sẽ thống nhất độc lập hoàn toàn"(2).

Để phong trào Thi đua ái quốc đạt kết quả tốt đẹp, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: "Các cụ phụ lão thi đua đốc thúc con cháu hăng hái tham gia mọi công việc. Các cháu nhi đồng thi đua học hành và giúp đỡ người lớn. Đồng bào phú hào thi đua mở mang doanh nghiệp. Đồng bào công nông thi đua sản xuất. Đồng bào trí thức và chuyên môn thi đua sáng tác và phát minh. Nhân viên Chính phủ thi đua tận tuỵ làm việc phụng sự nhân dân. Bộ đội và dân quân thi đua giết cho nhiều giặc, đoạt cho nhiều súng".

Như vậy, phong trào Thi đua ái quốc phát động vào tháng 3- 1948 có quy mô cả nước, không phân biệt vùng tự do hay vùng bị tạm chiếm, cũng không phân biệt miền xuôi với miền ngược. Nội dung thi đua bao gồm mọi mặt: quân sự, kinh tế, chính trị, văn hoá; cả trong chiến đấu chống xâm lược, cả trong kiến thiết đất nước. Lực lượng tham gia thi đua là toàn dân, toàn quân, không phân biệt lĩnh vực công tác, công việc mình đang làm, "Người người thi đua. Ngành ngành thi đua. Ngày ngày thi đua", với tinh thần ta nhất định thắng, địch nhất định thua", như lời Hồ Chủ tịch (3).

2. *Việc tổ chức thi đua.* Sau khi có Chỉ thị của Trung ương Đảng, công tác tổ chức thi đua được triển khai và dần dần hình thành một hệ thống khá hoàn chỉnh từ cấp trung ương đến cơ sở. ở trung ương có Ban Trung ương vận động Thi đua ái quốc do Cụ Tôn Đức Thắng (4) làm Trưởng ban. ở các liên khu, khu, tỉnh, huyện, xã đều có ban Thi đua. Các ngành, các cơ quan, đơn vị, công xưởng, xí nghiệp, đoàn thể cũng có ban Thi đua.

Đội ngũ cán bộ làm công tác vận động thi đua từ cấp xã trở lên phần lớn đều được huấn luyện theo một chương trình thiết thực, từng khoá ngắn ngày (trừ những địa phương do tình hình chiến sự ác liệt không thực hiện được). Phương pháp huấn luyện được tiến hành theo kiểu vết dầu loang, nghĩa là từ một làng, một đơn vị, một cơ quan hay một điểm, lấy nòng cốt đã

được huấn luyện mà nhân ra dần dần cho đến rộng khắp.

Số cán bộ làm công tác vận động thi đua (ở trung ương và tỉnh) là cán bộ hoạt động chuyên nghiệp, còn cán bộ ở huyện xã chỉ là kiêm nhiệm. Kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp một phần; còn lại do các địa phương hoặc các cơ quan, đơn vị, đoàn thể tự lo; và một phần nữa lại do sự tự nguyện quyên hiến của nhân dân (chủ yếu ở các cấp cơ sở như làng, xã, khối phố...).

Công tác vận động thi đua được tiến hành liên tục nhưng chia thành từng đợt hoặc định kỳ, hoặc đột xuất. Các đợt theo định kỳ thì tuỳ đặc điểm từng địa phương, đơn vị mà quy định 6 tháng hay một năm sơ, tổng kết một lần. Đối với các đợt đột xuất, tuỳ theo tính chất công việc hay điều kiện hoàn cảnh từng địa phương, đơn vị mà phát động.

Khi tổng kết mỗi đợt thi đua, mỗi đơn vị sẽ bầu ra những người khá nhất. Những người giỏi nhất cả nước sẽ được tặng bằng khen và được phong danh hiệu Chiến sĩ Thi đua. Họ sẽ được phong tặng danh hiệu Anh hùng. Những người có nhiều thành tích trong Thi đua còn được làng, xưởng, đơn vị, đoàn thể ghi tên vào Bảng Vàng. Các tập thể xuất sắc được tặng Cờ Thi đua, Biển Danh dự theo lối luân lưu.

3. *Diễn biến phong trào Thi đua ái quốc.* Trong hai năm 1948-1949, các lực lượng vũ trang (bộ đội và dân quân) có phong trào thi đua "Luyện quân lập công"; công nhân thi đua "Cải tiến kỹ thuật, trau dồi nghề nghiệp". Các địa phương và các cơ quan có một số đợt thi đua tổ chức vào dịp kỷ niệm những ngày lễ lớn.

Nhìn chung, trong cả nước, phong trào Thi đua ái quốc trong hai năm 1948-1949 chưa có mạnh, chưa rộng và cũng chưa đều. Chủ yếu phong trào mới chỉ trong lực lượng vũ trang, trong đội ngũ giai cấp công nhân. Ngay cả ở đây cũng chỉ những đơn vị nào có điều kiện thuận lợi mới tổ chức được phong trào thi đua. Nông dân, trí thức và nhiều thành phần khác hầu như chưa có phong trào thi đua. Hệ thống bộ máy chỉ đạo, điều hành công tác thi đua từ cấp trung ương đến các cấp cơ sở cũng chưa được tổ chức hoàn chỉnh, chưa ổn định và chưa thống nhất. Nhiều địa phương, cơ quan, ban ngành chưa tổ chức được ban Thi đua (5).

Sau chiến thắng Biên giới năm 1950, cuộc kháng chiến chuyển mạnh sang một giai đoạn mới, giai đoạn tiến tới giành thắng lợi quyết định. Yêu cầu lúc này là phải đẩy mạnh Thi đua. Tháng 8-1950, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tổ chức Hội nghị Tổng kết Thi đua. Qua thực tế, Hội nghị đã chỉ rõ những mặt mạnh, mặt yếu của phong trào trong các lực lượng lao động xã hội, đồng thời đề ra kế hoạch cụ thể, thiết thực(6). Từ đó, phong trào Thi đua ái quốc trong công nhân có bước chuyển biến rõ ràng.

Cũng từ năm 1950, phong trào Thi đua ái quốc trong các lực lượng vũ trang (nhất là các đơn vị quân đội), trong nông dân cũng có bước tiến khá mạnh. Các đơn vị lớn của quân đội lần lượt được thành lập và liên tiếp mở các chiến dịch phản công địch thắng lợi trên khắp các mặt trận. Giai cấp nông dân được Đảng và Nhà nước quan tâm giải quyết từng bước những quyền lợi thiết thực nên họ phấn khởi, hăng hái tăng gia sản xuất, đóng góp sức người sức của cho cuộc kháng chiến, kiến quốc.

Trong khí thế mới của phong trào, ngày 12-4-1952, Hội nghị Thi đua toàn quân bầu được 50 Chiến sĩ Thi đua tiêu biểu cho phong trào Thi đua lập công của quân đội. Tiếp theo, từ ngày 1 đến ngày 6-5-1952, Đại hội Chiến sỹ Thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc cũng được tổ chức trọng thể. 154 chiến sỹ tiêu biểu cho công nhân, nông dân, các lực lượng vũ trang và trí thức đã về dự. Hồ Chủ tịch chủ trì Đại hội. Đại hội đã tổng kết kinh nghiệm phong trào thi đua chiến đấu, sản xuất, học tập trong toàn quốc, đánh giá các mặt mạnh, yếu của phong trào và đề ra phương hướng cho phong trào tiếp tục phát triển. Đại hội đã bầu ra ba Anh hùng Lao động: Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh và bốn Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân: Cù Chính

Lan (truy tặng), La Văn Cầu, Nguyễn Thị Chiên, Nguyễn Quốc Trị (7). Ngoài ra, Đại hội còn dành một số Huân chương và danh hiệu Anh hùng cho các Chiến sỹ Thi đua ở Nam Bộ không ra dự được. Tháng 2-1953, tại Đại hội Chiến sỹ Thi đua miền Tây Nam Bộ, chiến sỹ du kích Nguyễn Văn Song được bầu là Anh hùng các lực lượng vũ trang Nhân dân (8).

Sau Đại hội Thi đua toàn quốc 1952, phong trào càng chuyển biến mạnh mẽ. Cùng với khí thế chủ động tiến công của quân và dân trên khắp các chiến trường, tinh thần vùng dậy kiên cường của giai cấp nông dân trong việc thực hiện chủ trương phóng tay phát động quần chúng triệt để thực hiện giảm tô, tiến hành cải cách ruộng đất, phong trào Thi đua ái quốc như được tiếp thêm sức mạnh xốc tới. Giờ đây, không chỉ trong các lực lượng vũ trang, không chỉ trong công nhân, mà nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân khác đều đẩy mạnh thi đua.

Những năm tháng cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Pháp, phong trào Thi đua ái quốc diễn ra thật sôi nổi trong các lực lượng vũ trang và trong công nhân, nông dân. Chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ là đỉnh cao của phong trào Thi đua ái quốc trong thời kỳ chống Pháp. Ngày 31-8-1955, Lễ tuyên dương Anh hùng Quân đội lần thứ hai được tổ chức trọng thể, với 26 cá nhân (có 8 liệt sĩ) được phong tặng. Ngày 7-5-1956, tại Lễ tuyên dương Anh hùng Quân đội lần thứ ba, 43 cán bộ, chiến sĩ vinh dự được phong tặng danh hiệu Anh hùng (có 11 liệt sĩ). Và ngày 7-8/7-1958, Đại hội Liên hoan Anh hùng, Chiến sỹ Thi đua toàn quốc lần thứ hai có 456 chiến sỹ Thi đua và đại biểu của 76 đơn vị trong cả nước về dự. Đại hội tuyên dương 26 Anh hùng Lao động, trong đó có 5 phụ nữ, 6 cán bộ miền Nam tập kết, 1 Hoa kiều, phân theo các ngành như sau: công nghiệp 14, nông nghiệp 9, thương nghiệp 1, lao động trí óc 2 người (9).

4. *Kết quả và tác động của phong trào Thi đua ái quốc*. Phong trào Thi đua ái quốc trong thời kỳ chống Pháp đã thu được kết quả to lớn. Trước hết, phong trào đã xây dựng được một đội ngũ những Anh hùng, Chiến sỹ Thi đua tiêu biểu cho cả nước. Tổng cộng cả nước có 103 Anh hùng các lực lượng vũ trang Nhân dân và Anh hùng Lao động (trong đó có một số Anh hùng sau hoà bình lập lại), hàng trăm Chiến sỹ Thi đua toàn quốc và hàng vạn Chiến sỹ Thi đua các cấp ở địa phương, ngành (10). Bên cạnh những Anh hùng, Chiến sỹ Thi đua, còn hàng chục vạn cá nhân xuất sắc, đạt thành tích cao được tuyên dương ở nhiều mức khác nhau thuộc các địa phương, các ngành, các giới. Trong thực tế còn có cả một đội ngũ rất đông đảo những quần chúng nhiệt tình, hăng hái thi đua ở xung quanh họ.

Thứ hai, phong trào Thi đua ái quốc đã xây dựng được nhiều gương điển hình, nhiều mức kỷ lục cao. Trong đánh giặc: Anh hùng Nguyễn Quốc Trị đã đánh 95 trận, tự mình diệt hơn 200 địch, bị thương 5 lần vẫn không chịu rời vị trí. Anh hùng Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng. Anh hùng Phan Đình Giót lấy thân mình lấp lỗ châu mai của giặc để đồng đội xung phong. Anh hùng Lộc Văn Trọng lấy thân mình chèn pháo khi pháo trượt dốc (11). Anh hùng Nguyễn Thị Chiên, Trung đội trưởng nữ du kích, chỉ từ tháng 5 đến tháng 12/1951, đã chỉ huy đơn vị đánh thắng 10 trận, tự mình tước được 12 súng, bắt sống 20 tên giặc (1 Quan hai Pháp), bám dân làm tốt công tác vận động nộp thuế nông nghiệp, khi bị giặc bắt, dù bị tra tấn cực hình vẫn một lòng một dạ trung thành không khai báo cho địch.

Trong xây dựng, bảo vệ hậu phương, điển hình là gương 25 cụ già ở tỉnh Hà Nam, khi giặc càn đến, chúng bắt các cụ và tra khảo, giết hết 25 cụ, nhưng các cụ vẫn chỉ một mực "không biết", không khai báo, để giữ bí mật cho bộ đội đánh úp địch, giành thắng lợi lớn. Bà Vĩnh ở Nam Định, có 6 người con (5 trai 1 gái), đều vào bộ đội và đều có thành tích xuất sắc. Cụ Hà Văn Quân ở xã Nghi Thuận (Nghệ An) tuy đã 120

tuổi vẫn hăng hái lao động sản xuất. không những gương mẫu đóng góp cho cuộc kháng chiến mà còn vận động bà con chòm xóm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, tích cực đi đầu trong công cuộc xây dựng hậu phương, trong cuộc vận động giảm tô, cải cách ruộng đất.

Trong lao động sáng tạo phục vụ chiến đấu và xây dựng đất nước, Anh hùng Ngô Gia Khảm tuy bỏng cả tai, mắt, miệng, mũi và què cả hai tay nhưng vẫn hăng say lao động, tự mình đúc thành công quả đạn thử nghiệm đầu tiên, có nhiều sáng kiến đưa năng suất gấp 85 lần, tiết kiệm cho Nhà nước hàng chục triệu đồng, hàng trăm nghìn giờ công. Anh hùng Lao động trí óc Trần Đại Nghĩa luôn khắc phục mọi khó khăn, đào tạo nhiều cán bộ khoa học, đem những hiểu biết hiện đại ở châu Âu áp dụng vào hoàn cảnh eo hẹp của Việt Nam, sáng chế ra nhiều loại vũ khí có hiệu quả giết giặc cao.

Thứ ba, phong tào Thi đua ái quốc đã góp phần động viên, giáo dục toàn dân tích cực tham gia vào cuộc kháng chiến kiến quốc; đồng thời làm nòng cốt cho toàn dân hăng hái thực hiện các mặt công tác nhằm đáp ứng mọi mặt cho cuộc chiến đấu chống kẻ thù và xây dựng đất nước.

Thực tế cho thấy, mỗi đợt phát động Thi đua là một ngày hội của toàn dân. Những cuộc mít tinh, tuần hành, những đợt học tập, những buổi bình chọn, những Lễ tuyên dương công trạng... đã có tác dụng sâu sắc trong việc giáo dục, động viên nhân dân. Qua những hoạt động đó, người dân nhận rõ hơn trách nhiệm, bổn phận của mình đối với đất nước, đối với vận mệnh dân tộc. Kết quả, toàn dân tộc, không phân biệt đảng phái, giai cấp, tôn giáo, dân tộc, không phân biệt già trẻ gái trai, đều được động viên đến mức cao nhất cho cuộc kháng chiến, kiến quốc.

Tư tưởng thông, tinh thần phấn chấn thì hành động thực tế cũng có nhiều sáng tạo, nhiều hiệu quả cao. Trong những năm tháng đầu tiên của cuộc kháng chiến, nhân dân Việt Nam có biết bao khó khăn gian khổ. Một đất nước vừa giành được độc lập khi mới trải qua nạn đói kinh hoàng, lại phải bắt tay ngay vào cuộc kháng chiến với một kẻ thù thiện chiến, có tiềm lực kinh tế và quân sự, trong khi nền kinh tế của Việt Nam nghèo nàn, lạc hậu, chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Thế nhưng, suốt chín năm trường, nhân dân Việt Nam không những không bị đói, mà còn đáp ứng đầy đủ nhu cầu lương thực cho bộ đội đánh giặc. Chỉ tính riêng khoản thuế nông nghiệp (từ Liên khu V trở ra), trong những năm 1945-1954, nhân dân đã đóng góp tới 1.575.000 tấn thóc. Năm 1948, các khung dệt thủ công đạt 16 triệu mét vải (gấp đôi mức sản xuất toàn Đông Dương trước năm 1946), đến năm 1954 con số đó là 35.730.000mét vải. Nhờ thế bộ đội không lo về ăn, về mặc.

Nhiều địa phương đã có những đóng góp rất to lớn. Điển hình như vùng tự do Liên khu IV, với dân số hơn 2.500.000 người, lại có hàng chục tiểu đoàn, trung đoàn và một đại đoàn chủ lực, với hơn 30 xưởng quân giới, nhưng với tinh thần thi đua yêu nước, nhân dân không những đảm bảo đầy đủ cho việc tự cung tự cấp, mà còn cung cấp hàng năm cho kháng chiến 150.000 tấn thóc tốt (năm cao như năm 1951 là 161.000 tấn), bảo đảm 41% số thuế nông nghiệp về thóc, 73% số thuế nông nghiệp về tiền của cả nước. Các vùng tự do khác như Việt Bắc, Liên khu V và các vùng chiến khu, tinh thần thi đua đóng góp mọi mặt cho kháng chiến cũng sôi nổi.

Để đảm bảo vũ khí cho các lực lượng vũ trang đánh giặc, công nhân ngành hậu cần đã khắc phục mọi khó khăn, không ngại hy sinh gian khổ, phát huy tinh thần thi đua tự lực tự cường, trí thông minh sáng tạo, ra sức tìm kiếm mọi nguồn nguyên vật liệu để cải tiến và chế tạo máy móc, sản xuất được nhiều loại vũ khí, trong đó có một số vũ khí lớn, tương đối hiện đại như súng cối 81, 120, 185 ly, bom phóng, ba-zô-ca, SKZ..., tự đảm bảo được 10% cho nhu cầu trang bị. Ở ngoài chiến tuyến, với tinh thần thi đua đoạt súng giặc, các lực lượng vũ trang đã đảm bảo được thêm 68% nhu cầu trang bị nữa. Sau

chiến dịch Biên Giới, nhân dân Việt Nam có thêm nguồn viện trợ quốc tế, nhưng thực tế nguồn này cũng chỉ chiếm 22% tổng số vũ khí đã trang bị cho các lực lượng vũ trang (12).

Không có tinh thần thi đua phấn đấu, không có sự hy sinh đóng góp của toàn dân như vậy, làm sao quân dân Việt Nam có thể có những chiến thắng quân sự vang dội. Chỉ tính riêng chiến dịch tiến công Biên Giới, để đảm bảo chiến đấu cho gần 30.000 người tham gia chiến dịch, nhân dân đã phải chuẩn bị 2.250 tấn lương thực, 190 tấn súng đạn, 660 tấn các loại thực phẩm, quân trang, quân dụng và huy động hơn 120.000 dân công (tương đương 1.700.000 ngày công), mà tuyệt đại bộ phận phải vận chuyển bằng các phương tiện thô sơ từ các hậu phương xa xôi đến. Trận quyết chiến chiến lược ở Điện Biên Phủ, nhân dân Việt Nam phải huy động hơn 260.000 dân công (tương đương với 11.300.000 ngày công), với 27.000 tấn gạo, hơn 1.800 tấn thực phẩm các loại, vận chuyển trên suốt chặng đường dài 400-500km, qua núi rừng hiểm trở, nắng mưa thất thường, bom đạn ác liệt. Biết bao khó khăn gian khổ, hy sinh mất mát nhưng tinh thần thi đua ái quốc đã đưa nhân dân Việt Nam vượt qua tất thảy để giành toàn thắng.

Vậy là, phong trào Thi đua ái quốc trong thời kỳ chống Pháp đã đạt được mục tiêu ban đầu đề ra: thắng giặc đói, thắng giặc ngoại xâm. Còn đối với giặc dốt, tuy chiến tranh ác liệt, nhưng ở những nơi có điều kiện, phong trào thi đua diệt giặc dốt vẫn phát triển khá tốt. Rất nhiều các cụ già 80, 90 tuổi là những chiến sĩ diệt dốt; không ít các cháu nhi đồng 7,8 tuổi ở các miền núi xa xôi đã biết đọc, biết viết. Nhiều địa phương tỉnh, huyện, xã, làng đã thanh toán xong nạn mù chữ. Tính chung lại, theo số liệu trong thư gửi Nha Bình dân học vụ của Hồ Chủ tịch, trên cả nước, 13 triệu nam nữ đồng bào đã được học, đã biết chữ. Riêng đối với phụ nữ, năm 1948 có 4 triệu chị em thoát nạn mù chữ; năm 1949 có 70% phụ nữ Việt Nam biết đọc, biết viết. Đó là những thành tích rất đáng kể, là những chiến công quan trọng trên chặng đường diệt trừ giặc dốt.

Tóm lại, cả ba mặt nêu trên đều là ba thắng lợi to lớn của phong trào Thi đua ái quốc. Tuy nhiên, bên cạnh những thắng lợi đã giành được, phong trào Thi đua ái quốc cũng có nhiều yếu kém chủ yếu là: phong trào chưa đều, chưa liên tục. Nhiều nơi, thi đua còn mang nặng tính hình thức, tính chính trị, mà coi nhẹ tính thực tế, tính hiệu quả. Thậm chí có nơi chưa biết cách tổ chức thi đua, sinh ra việc đặt tiêu chuẩn quá cao, khó ai đạt được, dẫn đến tình trạng đầu voi, đuôi chuột. Trong việc bình chọn, cũng không ít nơi thiếu công bình, khiến cho nhiều cá nhân rất xứng đáng nhưng bị bỏ sót, gây ảnh hưởng không lợi tới tinh thần chung. Việc tổ chức khen thưởng cũng có nơi làm chiếu lệ, không chú trọng bồi dưỡng sức thi đua của quần chúng... Song dù sao, với những số liệu khá điển hình đã nêu ra trên đây, chúng ta cũng đủ khẳng định: phong trào Thi đua ái quốc là một nhân tố quan trọng của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trong những năm 1945-1954.

Phong trào Thi đua ái quốc trong thời kỳ chống thực dân Pháp đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Bài học trước hết: sở dĩ Thi đua có phong trào mạnh mẽ như vậy bởi nó không những đáp ứng đúng những yêu cầu của cuộc kháng chiến kiến quốc mà còn đáp ứng đúng những nguyện vọng thiết tha của nhân dân. Do đó kết quả Thi đua thúc đẩy kháng chiến thắng lợi, khi cuộc kháng chiến thắng lợi, khí thế Thi đua càng mạnh mẽ, nhân dân phấn khởi, càng ra sức Thi đua.

Bài học thứ hai: Thi đua phải biết dựa vào dân, phải biết lấy sức dân làm trọng. Có biết dựa vào dân thì mới phát huy được hết tính năng động, sáng tạo của quần chúng, do đó mới tạo nên sức mạnh quần chúng. Biết lấy sức dân làm trọng: trong Thi đua không chỉ biết động viên nhân dân đem hết sức lực ra phấn đấu mà điều quan trọng hơn là phải bồi dưỡng sức dân. Sức

dân càng dồi dào, thi đua càng mạnh mẽ, càng lâu bền.

Bài học thứ ba: thực chất của Thi đua là vận động quần chúng thực hiện tốt nhất những mục tiêu đã đề ra. Bởi vậy, muốn quần chúng tích cực tham gia Thi đua thì nội dung Thi đua phải thiết thực, hình thức Thi đua phải phù hợp với trình độ của nhân dân.

*

* *

Kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, phong trào Thi đua ái quốc vẫn được tiếp tục phát huy trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và sau khi nước nhà thống nhất. Tính đến nay, Nhà nước đã tặng thưởng trên 3.000 Kỷ niệm chương "Tổ Quốc ghi công"; trên 10 triệu Huân chương, Huy chương các loại; 5.000 bằng "Có công với nước"; trên 40.000 danh hiệu Nhà nước: Anh hùng; trên 3.000 danh hiệu Nhân dân và Ưu tú cho các nhà giáo, thầy thuốc, nghệ sỹ... Ngoài ra, Hồ Chủ tịch còn thưởng nhiều Huy hiệu của Người cho những gương Người tốt, Việc tốt.

Mấy năm gần đây, vấn đề Thi đua có phần bị coi nhẹ. Việc khen thưởng không bám sát với thi đua, không gắn với thi đua; lại chậm đổi mới về đối tượng, hình thức và tiêu chuẩn khen thưởng. Khen thưởng nhiều khi cũng thiếu công bằng. Trước tình hình đó, ngày 3-6-1998, Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị về đổi mới công tác Thi đua khen thưởng trong giai đoạn mới. Chỉ thị nêu rõ: phải "tạo ra một bước chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng trong lĩnh vực thi đua khen thưởng, dấy lên một phong trào thi đua sôi nổi, nhằm phát huy cao độ tính tích cực trong mọi ngành, mọi giới, các dân tộc, các tầng lớp nhân dân, các lực lượng vũ trang, các thành phần kinh tế... tạo ra động lực, tinh thần vật chất mới, hăng hái tham gia lao động, sản xuất, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". Trước bối cảnh đó, thiết nghĩ việc nghiên cứu lại những kinh nghiệm quý báu của phong trào Thi đua ái quốc trong thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược là cần thiết.

CHÚ THÍCH

(1) BNCLSĐTW, *Những sự kiện lịch sử Đảng*. Tập II (1945- 1954). Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1979, tr. 158.

(2) *Hồ Chí Minh toàn tập*. Tập 5 (1947-1949). Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, tr. 445.

(3) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*. Tập I. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1958, tr. 288.

(4) Xem: *Tạp chí Xưa & Nay*, số 52, tháng 6-1998, tr. 7.

(5) Trần Danh Tuyên. *Đẩy mạnh phong trào Thi đua sản xuất và xây dựng của lao động* (thuyết trình tại Hội nghị Tổng kết Thi đua do Tổng Liên đoàn Lao động triệu tập 20-28/8/1950). TL của Viện Sử học, ký hiệu: V873, tr. 26.

(6) Như trên, tr. 35-75.

(7) BNCLSĐTW. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập II... Sđd, tr. 285.

(8) Viện Lịch sử Quân sự. *50 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam*. Nxb. QĐND, Hà Nội, 1995, tr. 561.

(9) Viện Sử học. *Việt Nam những sự kiện 1945-1986*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990, tr. 124.

(10) *Hồ Chí Minh toàn tập*. Tập 6 (1950-1952). Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, tr. 476.

(11) *Hồ Chí Minh toàn tập*. Tập 7 (1953-1955). Nxb. CTQG, Hà Nội, 1996, tr. 387.

(12) Võ Nguyên Giáp. *Bài giảng về đường lối quân sự của Đảng*. Viện Khoa học quân sự, Hà Nội, 1974, tr. 198.

Tình hình chính trị ở Việt Nam từ NHẬT ĐẢO CHÍNH PHÁP đến TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG 8-1945

PHAN VĂN HOÀNG *

Từ giữa năm 1940, lợi dụng lúc nước Pháp đang bị Đức chiếm đóng, Nhật bắt đầu đưa quân vào Đông Dương. Tuy nhiên do bận lo đối phó với Đồng minh trên toàn chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, lúc đó Nhật vẫn duy trì bộ máy cai trị thuộc địa cũ của Pháp.

Song "*hai đế quốc không thể lâu dài cùng ăn chung một miếng mồi béo*" (1) nên mâu thuẫn giữa Nhật và Pháp ở Đông Dương ngày càng gay gắt. Ngay từ đầu năm 1944, trên báo Cờ giải phóng, cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương, Tổng Bí thư Trường Chinh đã nhận định : "*Sự xung đột giữa Nhật và Pháp ngày thêm sâu sắc. Cho nên Nhật gấp rút chuẩn bị truất quyền Pháp*" và dự đoán: "*Nếu cuộc đảo chính của Nhật thành công (...) một Chính phủ Việt gian thân Nhật lên cầm quyền*" (2).

Một năm sau, dự báo đó trở thành hiện thực. Bảy giờ chiều ngày 9-3-1945, sứ Nhật Shunichi Matsumoto đã trao cho Toàn quyền Pháp ở Đông Dương là Jean Decoux tối hậu thư, viện cớ trước "*khả năng xâm chiếm* [Đông Dương] *của các lực lượng thù địch*" (ám chỉ quân Đồng minh), Nhật đòi Pháp đặt mọi lực lượng hải, lục, không quân và cảnh sát của Pháp dưới quyền chỉ huy của Nhật, giao toàn bộ hệ thống giao thông, liên lạc, vận tải, các ngân hàng và các cơ quan hành chính cho Nhật, hẹn trong khoảng hai giờ sau Pháp phải đáp ứng. Đến 9^h 23 tối hôm đó, sau khi không nhận được sự trả lời thoả đáng từ phía Pháp, Trung tướng Tsuchigashi Yuitsi, Tổng chỉ huy quân Nhật tại Đông Dương, hạ lệnh tấn công quân Pháp trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Toàn quyền Decoux, Tướng Eugène Mordant (Tổng đại diện của De Gaulle ở Đông Dương), Tướng Georges Aymé (Tổng chỉ huy quân Pháp tại Đông Dương), Chánh mật thám Louis (Paul) Arnoux cùng hầu hết các viên chức cao cấp - hành chính lẫn quân sự - của Pháp ở Đông Dương (trong đó có Thống đốc Nam Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ và 6 tướng lĩnh khác) đều bị bắt và bị tống giam, có người bị giết (như Tướng Lemonnier, chỉ huy quân Pháp ở Lạng Sơn). Trong một thời gian rất ngắn, toàn bộ bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở Đông Dương bị sụp đổ tan tành.

Lý do trực tiếp khiến Nhật phải ra tay lật đổ Pháp là "*để trừ cái hoạ bị Pháp đánh sau lưng khi quân Đồng minh đổ bộ*" lên Đông Dương (3). Song Nhật không ngờ rằng hành động này của họ đã tạo ra những điều kiện khách quan thuận

* *Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm - ĐHQG TP. HCM.*

lợi cho cuộc Tổng khởi nghĩa của nhân dân ta diễn ra 5 tháng sau đó.

1. BỘ MÁY THỐNG TRỊ VÀ ĐÀN ÁP CỦA THỰC DÂN PHÁP SỤP ĐỔ HOÀN TOÀN

Từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ 2 bùng nổ, thực dân Pháp đã tăng cường đàn áp, khủng bố, nhấn chìm các cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong biển máu. Hàng vạn người yêu nước bị chúng bắt bớ, giam cầm, tù đày, bắn giết. Hàng loạt các lãnh tụ cách mạng chủ chốt bị xử tử (Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Hoàng Văn Thụ, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Hữu Tiến...) hay hy sinh trong Nhà tù (Lê Hồng Phong, Tô Hiệu...).

Archimedes L.A.Patti kể: những người Việt Nam yêu nước "*bị bắt bớ, nhà cửa bị đốt phá, tài sản bị tịch thu. Làng xóm bị san bằng. Một số người cộng sản bị bắn giết, bị chém đầu, chặt tay chân đem ra bêu ở chợ. Chính quyền Decoux thưởng tiền và muối cho những ai nộp được đầu các lãnh tụ cách mạng*" (4).

Sau khi Nam Kỳ khởi nghĩa bị đàn áp, "*trong 12 tỉnh ở Nam Kỳ, có hơn 5.000 người bị bắt, 106 người bị xử tử*" (5).

Vẫn theo Archimedes L.A.Patti, vào đầu năm 1945, Pháp chuẩn bị mở một cuộc hành quân càn quét vào các căn cứ địa Việt Minh ở Bắc Kỳ nhằm triệt hạ hoàn toàn Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân mới được thành lập vào cuối năm trước. Cuộc hành quân này dự định sẽ tiến hành trong tuần lễ bắt đầu từ 10.3.1945. Trước đó vài giờ, Pháp đã bị Nhật lật đổ (6).

2. BỘ MÁY THỐNG TRỊ VÀ ĐÀN ÁP DO PHÁT XÍT NHẬT DỰNG LÊN KHÔNG HỮU HIỆU BẰNG TRƯỚC

Sau ngày 9-3-1945, Nhật vẫn duy trì bộ máy hành chính cũ của Pháp, chỉ thay thế các viên chức Pháp bằng các viên chức Nhật ở các chức vụ lãnh đạo quan trọng.

Nhưng lực lượng quân đội và cảnh sát Pháp thì bị Nhật thay đổi khá triệt để. Hàng vạn quân nhân và cảnh sát viên người Pháp bị tước vũ khí và bị giam giữ. Thay vào đó, quân Nhật và *Kempeitai* (hiến binh Nhật) được triển khai ở những vị trí chiến lược trên toàn Đông Dương.

Mặt khác, do phải thường xuyên đối phó với cuộc chiến tranh đang từng ngày từng giờ tiến đến sát lãnh thổ Nhật, Nhật phải lập ra quân đội và cảnh sát bản xứ.

Bảo an binh được thành lập trên cơ sở đội lính khố xanh cũ dưới thời Pháp thuộc, "*trên danh nghĩa đặt dưới quyền của Chính phủ Bảo Đại, nhưng trong thực tế lại do Nhật chỉ huy hay giám sát chặt chẽ*" (7). Vào cuối tháng 7-1945, Toàn quyền Nhật Tsuchihashi và Thủ tướng Trần Trọng Kim đã có kế hoạch phát triển Bảo an binh với quân số 1 vạn binh lính Việt Nam trước kia ở trong đạo quân thuộc địa của Pháp và đang bị Nhật giam giữ sau ngày 9-3-1945. Song kế hoạch này chưa kịp đem ra thực hiện thì Nhật đã bại trận.

Bên cạnh Bảo an binh, "*một lực lượng cảnh sát vũ trang người bản xứ được tổ chức lại nhằm duy trì trật tự ở các tỉnh*" (8). Được tổ chức lại, vì "*bọn mật thám trước làm cho Pháp, giờ làm cho Nhật*" (9).

Phát xít Nhật đã sử dụng guồng máy bạo lực đó để - theo lời kể của một cán bộ Việt Minh lúc đó - "*tiếp tục theo dõi, bắt bớ những đảng viên cộng sản. Tình hình lại vẫn căng thẳng. Chúng tôi vẫn phải trốn tránh, vất vả, khó khăn không kém gì trước ngày Pháp bị đảo chính*" (10). Harold Isaacs, phóng viên tờ *Newsweek* ở Viễn Đông trong Thế chiến II, nhà báo Mỹ đầu tiên đến Việt Nam sau khi Nhật đầu hàng, cho biết : "*Ở thành phố Hà Nội, trung tâm chính của miền Bắc, Nhật cầm tù 2.000 người theo Việt Minh*" (11). Một nhân chứng khác ghi trong hồi ký: những người bị bắt "*đều bị tra tấn; đòn Hiến binh Nhật ác hiểm không kém đòn "Xăng tan" Pháp*" (12).

Đúng như nhận định của Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ (họp từ 15-4 đến 20-4-1945), do gặp nhiều khó khăn khách quan và khó khăn chủ quan, "*Nhật chưa thể thiết lập được bộ máy đàn áp tinh xảo như của bọn thống trị Pháp*" (13). Đặc biệt, quân đội và cảnh sát bản xứ tỏ ra yếu kém. Trong hồi ký của mình, Trần Trọng Kim cũng phải thừa nhận: quân đội bản xứ lúc đó gồm "*lính Bảo an và lính Hộ thành, tất cả có vài trăm người*", song đó chỉ là "*những lính để canh giữ công sở, súng ống không ra gì, đạn dược không đủ*". "*Ở Kinh đô Huế, có tất cả hơn một trăm lính Bảo an tức lính khố xanh cũ, và sáu bảy chục khẩu súng cũ, đạn cũ, bắn mười phát thì năm sáu phát không nổ. Ở các tỉnh cũng vậy, mỗi tỉnh có độ năm mươi lính Bảo an; ở các phủ, huyện thì có độ chừng vài chục người*" (14). Các tác giả nước ngoài như Stein Tonnesson (Na Uy), Harold Isaacs (Mỹ) v.v... đều có chung nhận xét: "*Nhật không có đủ thời gian để phát triển một bộ máy cảnh sát ở thuộc địa hữu hiệu như của Pháp, và bọn bù nhìn người Việt Nam của chúng vừa ít, vừa yếu, không có năng lực và phần nào bị ảnh hưởng bởi tư tưởng dân tộc chủ nghĩa*" (15). "*Một lực lượng cảnh sát vũ trang người bản xứ đã được tổ chức lại để duy trì trật tự ở các tỉnh, song ít mạnh hơn nhiều so với trước ngày 9-3-1945*" (16).

3. CÁC TẦNG LỚP QUẦN CHÚNG NGÀY CÀNG NGẢ THEO CÁCH MẠNG

Ngay sau khi lật đổ Pháp, Nhật tuyên bố : "*Chính phủ Đại Nhật Bản tuyên bố rằng không có chút ý máy may gì xâm chiếm lãnh thổ Đông Dương, mà lại sẽ hết lòng thi hành các phương thế để trợ lực cho các dân tộc ở Đông Dương muốn tự vệ đối với các cường quốc xâm lược Đông Nam Á, (...) Khi nào cũng sẽ chiếu theo bản cộng đồng Tuyên ngôn của các nước Đại Đông Á mà hết lòng ủng hộ cái nhiệt vọng đạt đến độc lập của các dân tộc ở Đông Dương bị đè nén dưới ách áp bức đến ngày nay*" (17).

Trong Tuyên cáo công bố trong lễ tựu chức, Trần Trọng Kim cũng hô hào: "*quốc dân phải gắng sức làm việc, chịu nhiều hy sinh hơn nữa và phải thành thực hợp tác với nước Đại Nhật Bản trong sự kiến thiết nền Đại Đông Á, vì cuộc thịnh vượng chung của Đông Nam Á có thành thì sự độc lập của nước ta mới không phải là giấc mộng thoáng qua*" (18).

Lúc đầu có một số người Việt Nam đã nghĩ rằng Nhật đảo chính Pháp là để giải phóng Việt Nam, rằng Nhật sẽ trao trả độc lập cho Việt Nam như họ vẫn thường tuyên bố. Nhưng chẳng bao lâu, ảo tưởng đó nhanh chóng bị tan vỡ. Thực tế cho thấy Nhật chỉ thay cái ách thống trị cũ của Pháp bằng một cái ách thống trị mới, không kém nặng nề.

Trung tướng Nhật Tsuchihashi Yuitsi giữ chức Toàn quyền Đông Dương thay cho Phó Thuỷ sư Đô đốc Pháp Jean Decoux, nguyên Toàn quyền Đông Dương bị bắt và bị giam trong một đồn điền cao su ở Lộc Ninh. Các nhà ngoại giao Masayuki Yokoyama, Nishimura Kumao và Yoshio Minoda được cử làm Khâm sứ Trung Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ và Thống đốc Nam Kỳ. Các thành phố lớn như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng do các Thị trưởng người Nhật đứng đầu.

Sau khi lật đổ Pháp, Nhật chỉ giao cho Bảo Đại - Trần Trọng Kim cai quản Trung Bộ dưới sự cố vấn tối cao của Đại sứ Yokoyama. Trần Trọng Kim cho biết : "*Bắc Bộ và Nam Bộ còn trong tay người Nhật*" (19).

Trước nguy cơ thất trận ngày càng đến gần, Nhật mới trao trả dần Bắc Bộ (2-5-1945), ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng (20-7-1945), và Nam Bộ (14-8-1945 - một ngày trước khi Nhật đầu hàng !) cho Chính phủ Trần Trọng Kim.

Chính phủ Trần Trọng Kim không có Bộ Quốc phòng, vì theo lời Trần Trọng Kim: "*việc phòng bị do quân Nhật Bản đảm nhiệm hết... Trong khi quân Nhật đang đóng ở trong nước,*

nếu mình đặt Bộ Quốc phòng thì chỉ có danh, không có thực" (20). Chính phủ ấy cũng không nắm được tiền bạc vì "*Ngân hàng Đông Dương mở cửa trở lại ngày 15.3 (...) đặt dưới quyền kiểm soát hoàn toàn của Nhật, do đó Chính phủ Việt Nam không bao giờ kiểm soát được tài chính riêng của mình (...). Mặc dù đang có nạn lạm phát phi mã, Nhật vẫn tiếp tục in thêm giấy bạc mới*" (21). Bộ trưởng bộ Nội vụ Trần Đình Nam đã nhận xét về nền "độc lập" bánh vẽ và tính chất bù nhìn của Nội các Trần Trọng Kim như sau: "*Quân đội, tiền bạc, phương tiện giao thông vận tải, thông tin v.v... đều do Nhật nắm cả. Chỉ một việc cung cấp dầu mỡ cho xe của Tổng trưởng Nội các và của các Bộ trưởng mà phải hằng ngày xin Nhật cũng đủ cho chúng ta rõ quyền của chúng ta đến đâu ! ... Độc lập chỉ là độc lập trên giấy tờ, xếp trong hồ sơ, dán trên tường hoặc đăng trên báo chí mà thôi!*" (22).

Điều nghiêm trọng là nhân dân thấy Trần Trọng Kim luôn gắn tương lai của dân tộc Việt Nam với số phận bấp bênh của phe Trục nói chung và của phát xít Nhật nói riêng.

Trước tin Đức Quốc xã bại trận, Trần Trọng Kim đã phát biểu : "*Sự bại trận ấy không thể giảm bớt lòng chúng ta kiên quyết giúp Nhật Bản theo đuổi cuộc chiến đấu cho đến khi toàn thắng để kiến thiết vùng Đại Đông Á*" và hô hào dân chúng Việt Nam hãy gắng "chịu những hy sinh cần thiết để cho quân đội Nhật Bản được chúng ta tận tâm giúp đỡ về mặt tinh thần và vật chất" (23). Chỉ một ngày trước khi Nhật tuyên bố đầu hàng, Trần Trọng Kim còn nói :"*Chúng tôi vẫn hợp tác chặt chẽ với các nhà đương chức Nhật Bản và chúng tôi không bao giờ quên rằng quân đội Nhật Bản giải phóng cho ta ra ngoài cái ách áp chế của một ngoại quốc*" (24).

Vì vậy ngày càng có nhiều người tập hợp dưới lá cờ "*Đánh đuổi phát xít Nhật, thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân*" do Đảng Cộng sản Đông Dương giương cao. Chính Trần Trọng Kim cũng nhìn nhận : "*Lính Bảo an ở các nơi phần nhiều bị Việt Minh tuyên truyền, tuy chưa theo hẳn, nhưng không chống cự nữa*". Về sau "*những lính Bảo an và lính Hộ thành (...) đều bị Việt Minh tuyên truyền, xiêu lòng hết cả rồi*". "*Ngay những đoàn Thanh niên Tiền tuyến do Bộ Thanh niên lập ra cũng có ý ngả về Việt Minh*" (25). Trong Nam, tổ chức Thanh niên Tiền phong cũng có thái độ tương tự. Các trí thức, văn nghệ sĩ, sinh viên, công chức ... giác ngộ cách mạng ngày càng đông, họ gia nhập Đảng Dân chủ (ngoài Bắc) hay Tân Dân chủ-đoàn (trong Nam) hoặc các tổ chức Cứu quốc của Việt Minh.

Viên Phó Giám đốc Sở Công an Nam Bộ tâm sự rằng: "*ông ta nhận chức vụ Phó Giám đốc công an này cũng chỉ muốn tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Minh (...), vì vậy ông sẵn sằng thực hiện những yêu cầu của Việt Minh trong phạm vi khả năng, quyền hạn của ông*" (26). Trong phiên họp Nội các ngày 3-8-1945, Bộ trưởng bộ Kinh tế Hồ Tá Khanh phát biểu : "*Phong trào Việt Minh càng ngày càng mạnh. Cả Nội các chúng ta nên rút lui để cho Việt Minh lên làm việc, may ra họ cứu được đất nước*". Bộ trưởng bộ Nội vụ Trần Đình Nam "*cũng đồng ý là chúng ta nên rút lui, nhường chỗ cho Việt Minh càng sớm càng tốt*" (27). Bộ trưởng bộ Tiếp tế Nguyễn Hữu Thí, Khâm sai Bắc Bộ Phan Kế Toại cũng xin từ chức. Vì vậy hai ngày sau, toàn thể Nội các Trần Trọng Kim xin từ chức.

4. NHIỀU CÁN BỘ CÁCH MẠNG THOÁT KHỎI LAO TÙ PHÁP - NHẬT

Nhân lúc Nhật, Pháp còn đang đánh nhau, nhiều cán bộ Việt Minh bị giam cầm đã tìm mọi cách thoát khỏi các Nhà tù và các trại tập trung của Pháp - Nhật.

Chẳng hạn, khoảng 100 tù chính trị ở Nhà lao Nghĩa Lộ (Yên Bái) đã nổi dậy phá trại giam; nhiều cán bộ, đảng viên ở Nhà lao Hoả Lò (Hà Nội) đã vượt ngục v.v... Mặt khác, một số tù chính trị được Bộ trưởng bộ Tư pháp Trịnh Đình Thảo trả tự do.

Khi được mời giữ chức Bộ trưởng bộ Tư pháp, Luật sư Trịnh Đình Thảo suy nghĩ : "*Các*

nhà lao ở trong tay mình, đó không phải là một cơ hội duy nhất đến cho mình để trả tự do cho toàn thể các anh chị em tù chính trị hay sao ?". Sau đó ông đã trả tự do cho nhiều chiến sĩ cách mạng, trong đó "*có nhiều người sau này giữ địa vị lớn trong Chính phủ ta*" (28).

Số cán bộ, đảng viên này đã toả về các địa phương, làm nòng cốt trong các Phong trào quần chúng, góp phần đáng kể cho Cao trào chống Nhật cứu nước và đặc biệt là cho Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 ở khắp nơi trong nước.

5. VIỆC NGOẠI GIAO VỚI CÁC NƯỚC TRONG PHE ĐỒNG MINH THUẬN LỢI HƠN TRƯỚC

Sau ngày 9-3-1945, phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính, cụ thể, trước mắt và duy nhất của nhân dân Việt Nam. Khẩu hiệu "*đánh đuổi Pháp, Nhật*" được đổi thành "*Đánh đuổi phát xít Nhật*". Cuộc kháng Nhật của chúng ta lúc đó là một bộ phận của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít của nhân dân thế giới. Do đó việc ngoại giao của chúng ta với các nước trong phe Đồng minh - đặc biệt là với Mỹ - trở nên thuận lợi hơn.

Trong tháng 3.1945 và tháng 4.1945, tại Côn Minh (Vân Nam, Trung Quốc), Hồ Chí Minh đã gặp tướng Claire L.Chennault, Tư lệnh lực lượng không quân Mỹ số 14, Thiếu tá Archimedes L.A. Patti và Trung uý Charles Fenn thuộc tổ chức tình báo Mỹ OSS. "*Hồ nhấn mạnh rằng Việt Minh chỉ chống Nhật*" (29). L.A. Patti nhận xét : "*Tôi cảm thấy có thể tin tưởng ông như là một đồng minh chống Nhật*" (30). Phía Mỹ quyết định cung cấp cho Việt Minh một số vũ khí và phương tiện thông tin liên lạc, cho người nhảy dù xuống Tân Trào để giúp Việt Minh huấn luyện du kích.

Sau khi Nhật chính thức tuyên bố đầu hàng Đồng minh, Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam - do Đại hội Quốc dân tại Tân Trào bầu ra - đã gửi thư "*yêu cầu nhà cầm quyền Hoa Kỳ thông báo cho Liên Hiệp Quốc rằng : chúng tôi đã đứng về phía Liên Hiệp Quốc chống lại Nhật; nay Nhật đã đầu hàng, chúng tôi yêu cầu Liên Hiệp Quốc thực hiện lời hứa long trọng của mình là tất cả các dân tộc đều được hưởng dân chủ và độc lập*" (31).

6. NHỮNG PHẦN TỬ THÂN PHÁP BỊ LOẠI, NHỮNG PHẦN TỬ THÂN NHẬT BỊ "ĐỐT CHÁY"

Sau khi Nhật lật đổ Pháp, những phần tử thân Pháp như Phạm Quỳnh, Phạm Tá, Phạm Lê Bổng, Tôn Thất Bình... không được Nhật tin dùng nữa và bị loại ra khỏi chính trường. Thay vào đó, Nhật "đỡ đầu" cho những phần tử thân Nhật như Trần Trọng Kim, Hồ Văn Ngà, Nguyễn Văn Sâm, Trần Quang Vinh, Nguyễn Thế Nghiệp, Nguyễn Ngọc Sơn, Phan Trần Chúc...; tạo ra những tổ chức như Đảng Đại Việt Quốc xã, Đảng Phụng sự Quốc gia... ở Bắc Bộ và Trung Bộ; Đảng Việt Nam Quốc gia Độc lập, Đảng Việt Nam Phục quốc Đồng minh, Nhật-Việt Phòng vệ đoàn... ở Nam Bộ để làm chỗ dựa chính trị cho chúng.

Dưới sự bảo trợ của Nhật, các chính khách này đã tổ chức mít tinh, biểu tình, ra Nghị quyết, gửi điện văn "*đội ơn được giải phóng khỏi ách người Pháp nhờ quân đội Nhật ở Đông Dương, (...) xin hứa tận lực cộng tác với Nhật để kiến thiết vùng thịnh vượng chung ở Đại Đông Á, để tiêu diệt đế quốc Pháp, Anh, Mỹ*" (32).

Nhưng chỉ nửa năm sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh thì không phải chỉ có Chính phủ Trần Trọng Kim - do Nhật dựng lên - sụp đổ, mà các chính khách khác từng cộng tác với Nhật cũng đều bị "đốt cháy".

Ngày 17-8-1945, vua Bảo Đại ra Dụ số 105 mời các lãnh tụ Việt Minh về Huế thành lập Nội các "*để Việt Nam có Chính phủ "hợp pháp" đủ thẩm quyền ăn nói khi Đồng minh vào*" (33).

Lúc đó Việt Minh là lực lượng chính trị duy nhất có uy tín trước quốc dân và quốc tế để lãnh đạo toàn dân vùng lên Tổng khởi nghĩa giành độc lập về cho Tổ quốc và đứng ra giao thiệp với nước ngoài.

7. LỰC LƯỢNG PHÁP BỊ LOẠI KHỎI CHÍNH TRƯỜNG VÀ CHIẾN TRƯỜNG ĐÔNG DƯƠNG

Trong những năm đầu thập niên 40, mặc dù Nhật đã vào Đông Dương, Pháp vẫn nuôi ảo mộng lập lại ách thống trị thực dân của chúng lên thuộc địa giàu có này sau khi Thế chiến II kết thúc. Mong muốn này càng mãnh liệt từ khi nước Pháp được giải phóng khỏi ách chiếm đóng của Đức. Chính phủ De Gaulle thành lập ở Paris một "Uỷ ban hành động giải phóng Đông Dương" (do Bộ trưởng bộ Thuộc địa René Pléven cầm đầu) và bí mật cử Tướng Eugène Mordant làm Tổng đại diện ở Đông Dương để chuẩn bị lực lượng tiếp quản Đông Dương sau chiến tranh.

Nhưng cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 đã đập tan toàn bộ hệ thống hành chính và quân sự của Pháp từng tồn tại 80 năm ở Đông Dương. Vì vậy khi Thế chiến II chấm dứt, lực lượng của Pháp vẫn còn bị giam giữ trong các Nhà tù và trại tập trung của Nhật. Việt-Minh là lực lượng *duy nhất* có thể lấp đầy khoảng trống quyền lực (the power vacuum) do việc Nhật đầu hàng tạo ra. Mãi đến ngày 12-9-1945 - tức trên dưới 3 tuần lẻ sau khi cuộc Khởi nghĩa đã thành công ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn, đại đội lính Pháp đầu tiên (núp dưới lá cờ Anh) mới đặt chân lên Sài Gòn.

Nếu không bị Nhật lật đổ sáu tháng trước đó thì thực dân Pháp - với âm mưu tái chiếm Đông Dương và với một lực lượng đáng kể gồm 6 vạn lính Pháp và hơn 2 vạn lính bản xứ - sẽ gây nhiều trở ngại không nhỏ cho cách mạng Việt Nam.

*

* *

Những điều kiện khách quan thuận lợi mà chúng tôi trình bày trên đây đã giúp cho việc chuẩn bị và tiến hành Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 của nhân dân ta được xuôn xẻ, nhanh chóng và tiết kiệm được nhiều xương máu. Tuy nhiên đó không thể là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi của cách mạng.

Ngay giữa lúc Nhật-Pháp bắn nhau, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp (từ 9-3 đến 12-3-1945), thấy được "*những cơ hội tốt đang giúp cho những điều kiện khởi nghĩa mau chín mùi*" và quyết định "*Phát động một Cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa*" (34). Nhà báo Mỹ Harold Isaacs nhận xét: "*Sau Nhật đảo chính Pháp ngày 9.3.1945, Việt Minh tập hợp lực lượng với sức mạnh và lòng dũng cảm gia tăng (...), ở miền Bắc hoạt động của du kích Việt Minh mạnh lên (...) Họ giải phóng nhiều vùng rộng lớn ở 5 tỉnh cực bắc Bắc Bộ (...); ở trong Nam, hoạt động của dân quân diễn ra trên một quy mô nhỏ hơn, họ đột kích vào các đường giao thông và các kho quân nhu của Nhật*" (35). Chính Trần Trọng Kim cũng thừa nhận : "*Đảng Việt Minh lúc ấy rất hoạt động, đánh huyện này, phá huyện kia*" (36).

Không có Cao trào kháng Nhật cứu nước, trong đó nhân dân ta - dưới sự lãnh đạo của Đảng - "*đóng vai chủ động trong việc đánh đuổi quân ăn cướp Nhật Bản ra khỏi nước*", thì dù có bao nhiêu điều kiện khách quan thuận lợi đi nữa, Cách mạng Tháng Tám cũng không thể nổ ra và thắng lợi, "*vì như thế là ỷ lại vào người và tự bó tay trong khi tình thế biến chuyển thuận tiện*" (37).

Do đó mặc dù chúng tôi nêu lên những điều kiện khách quan thuận lợi do việc Nhật lật đổ Pháp mang lại, hoàn toàn không làm lu mờ những nỗ lực chủ quan của toàn dân, toàn quân ta do Đảng lãnh đạo; vì đó mới là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi của Tổng khởi nghĩa Tháng 8-1945, đúng như các lãnh tụ cách mạng Việt Nam đã nhận định : "*Không có Đảng Cộng sản, chắc hẳn là không có Cách mạng tháng Tám*" (38), hoặc "... nếu không có Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh thì cách mạng sẽ chuyển sang một tình thế khác", thậm chí "cách mạng có thể bị thất bại" (39).

CHÚ THÍCH

(1) Nghị quyết của Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ, họp từ 15-4 đến 20.4.1945.

(2) Báo Cờ giải phóng, số 3, ngày 15-2-1944.

(3) Chỉ thị "Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" ngày 12-3-1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương.

(4) Archimedes L.A. Patti, "Why Vietnam ?", University of California Press, Berkeley - Los Angeles - London, 1980, tr. 56.

(5) Daniel Hémery, "Ho Chi Minh : de l'Indochine au Vietnam", Nxb Gallimard, Paris, 1990, tr. 79.

(6) A.Patti. Sđd, tr. 57.

(7) Stein Tonnesson, "The Vietnamese Revolution of 1945", Nxb Sage, London - Newbury Park - New Delhi, 1991, tr. 288.

(8) S.Tonnesson. Sđd, tr. 283.

(9) Nguyễn Thị Thập, "Từ đất Tiền Giang", Nxb Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh, 1986, tr. 262.

(10) Nguyễn Thị Thập. Sđd, tr. 262.

(11) Harold Isaacs, "No Peace for Asia", Nxb Macmillan, New York, 1947.

(12) Vũ Đình Hoè, Hồi ký. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1995, tr. 285.

(13) Lê Văn Lãng (sưu tầm), "Tài liệu tham khảo về Cách mạng Tháng Tám". Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1978, tr. 17.

(14) Trần Trọng Kim. "Một cơn gió bụi". Nxb Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1969, tr. 57.92.

(15) H.Issaacs. Sđd.

(16) S.Tonnesson. Sđd, tr. 283.

(17) Trích dẫn trong: Nguyễn Kỳ Nam, "Hồi Ký 1925-1964", Dân chủ mới xuất bản, Sài Gòn, 1964, tập II, tr. 145.

(18) Việt Nam tân báo, ngày 9-5-1945.

(19) Trần Trong Kim. Sđd, tr. 61.

(20) Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 57.58.

(21) S.Tonnesson. Sđd, tr. 292 :

(22) Trích dẫn trong : Phạm Khắc Hoè, "Từ Triều đình Huế đến Chiến khu Việt Bắc", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr.44-45..

(23) Việt Nam tân báo, ngày 18-5-1945.

(24) Trích dẫn trong : Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, "Cách mạng tháng Tám 1945". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 113.

(25) Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 85, 86, 92.

(26) Huỳnh Văn Tiểng , Hồi ký cách mạng, trong: "Thanh niên Tiền phong và các Phong trào học sinh, sinh viên, trí thức Sài Gòn" (nhiều tác giả). Nxb trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1995, tr. 46.

(27) Phạm Khắc Hoè. Sđd, tr. 49.

(28) Trịnh Đình Thảo, "Suy nghĩ và hành động". Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr. 9, 10.

(29) Charles Fenn. "Ho Chi Minh. A Biographical Introduction". Nxb Studio Vista, London, 1973, tr. 76.

(30) A.Patti. Sđd. tr. 86.

(31) Trích dẫn trong. Robert Shaplen, "The Enigma of Ho Chi Minh". Nxb Wesley. R.Fishel, Illinois, 1958, tr. 54.

(32) Trích điện văn của Uỷ ban Trung ương Đảng Việt Nam Quốc gia Độc lập ngày 18-3-1945 gửi Đại tướng Tổng tư lệnh Quân đội Nhật ở Đông Dương, dẫn trong : Nguyễn Kỳ Nam, "Hồi ký 1925-1964". Sđd, tr. 63.

(33) Vũ Đình Hoè. Sđd, tr. 296.

(34) Chỉ thị ngày 12.3.1945 (xem Chú thích số 3 ở trên).

(35) H.Issaacs. Sđd.

(36) Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 85.

(37) Chỉ thị ngày 12.3.1945 (xem Chú thích số 3 ở trên).

(38) Lê Duẩn, "Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 80.

(39) Trường Chinh - "Cách mạng Tháng Tám" - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 28.

TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO HOÀ HẢO TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

BÙI THỊ THU HÀ *

Phật giáo Hoà Hảo đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước vì nó khá phức tạp về tính chất, lại cần thiết để hiểu rõ một thời kỳ lịch sử dân tộc từ sau 1945. Tuy nhiên, cho đến nay, việc nghiên cứu về Phật giáo Hoà Hảo mới chỉ tập trung vào nguồn gốc, sinh hoạt lễ hội, giáo lý và giáo chủ Huỳnh Phú Sổ. Thời kỳ Mỹ xâm lược miền Nam, một số công trình nhằm phục vụ chính trị nên không bảo đảm tính khoa học khách quan (1). Sau ngày miền Nam giải phóng (5-1975), việc nghiên cứu về Phật giáo Hoà Hảo đã đi sâu vào các mặt kinh tế, xã hội (2), song việc tìm hiểu về bản chất của tín đồ Hoà Hảo và cuộc đấu tranh yêu nước của họ lại chưa được đề cập nhiều.

Bằng vào các công trình đã công bố, nhiều tài liệu lưu trữ ở các cơ quan và thu thập trong thực tế (chủ yếu ở An Giang) chúng tôi phác hoạ đôi nét cuộc đấu tranh của tín đồ Hoà Hảo trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

*

*   *

1. Phật giáo Hoà Hảo ra đời ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (1939) (3) ở làng Hoà Hảo, huyện Tân Châu, nay thuộc huyện Phú Tân tỉnh An Giang.

Châu Đốc, Tân Cương sát biên giới Việt Nam Campuchia, nơi được khai phá chậm nhất trên con đường đi về phương nam của người Việt. Làng Hoà Hảo nằm ở chỗ "ba bề sông nước". Vì có sông Tiền, sông Hậu và sông Vàm Nao chảy quanh, nên rất thuận lợi không chỉ cho nông nghiệp mà cả thương nghiệp và nghề thủ công. Vì vậy làng Hoà Hảo hình thành tương đối sớm so với nhiều làng khác ở vùng biên viễn thuộc An Giang và dân cư khá đông. Hiện nay chưa xác định rõ tên làng Hoà Hảo ra đời từ bao giờ, song chắc chắn xuất hiện sớm hơn năm 1901, khi nó có tên trên bản đồ tỉnh Châu Đốc lúc bấy giờ.

Cũng như cư dân ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung, dân làng Hoà Hảo là những người nông dân giàu lòng yêu nước "trọng nghĩa khinh tài", dũng cảm trong lao động và đấu tranh xã hội. Song bên cạnh cái khí phách "đội trời đạp đất", lòng hiếu khách, cuộc sống thoải mái vô tư, người dân vẫn mang nặng tư tưởng thần bí. Đây là cơ sở của việc xuất hiện nhiều thứ đạo rất dân dã và cũng kỳ lạ như đạo Cạo, đạo Câm, đạo Ớt, đạo Rắn, đạo Tướng... Nếu bóc cái vỏ thần bí ấy chúng ta bắt gặp bản chất mộc mạc, lòng yêu quê hương, đồng bào, những mơ ước chân thật của nhiều nông dân lao động Nam Bộ

* *Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Phân viện Hà Nội.*

sống ở vùng được thiên nhiên ưu đãi, song cũng gặp lắm tai ương, bệnh tật do rắn rết, cọp, sấu, khí hậu và bọn thống trị áp bức gây nên. Những điều này được phản ánh rất rõ trong kinh, sấm của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Giáo sư Trần Văn Giàu đã khẳng định rằng các tôn giáo ở Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX "không phải là Phật giáo chính thống mà là một thứ Phật giáo có đặc sắc Việt Nam. Người dân không biết gì về triết lý cao xa của Phật mà chỉ biết cầu phúc, chỉ biết chuyện quả báo luân hồi... Triết lý Phật giáo đã chuyển thành một thứ đạo đức học mà từ bi bác ái, cứu khổ cứu nạn là hạt nhân, chúng sinh có thể hiểu được và làm được, không cao xa rối ren như Phật giáo nguyên thuỷ" (4).

Đúng như vậy, các đạo giáo ở đồng bằng sông Cửu Long ra đời chủ yếu dựa vào yêu cầu. bản chất của nông dân lao động bị áp bức bóc lột trong cuộc sống hiện tại. Đó là nội dung, lý tưởng của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương thu nạp những người giàu lòng yêu nước, thương người.

Trong bối cảnh như vậy, bắt nguồn từ các đạo giáo ở đồng bằng Cửu Long, chủ yếu là Bửu Sơn Kỳ Hương rồi Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đạo Phật giáo Hoà Hảo ra đời. Không thể không tính đến tính cách, năng lực của người sáng lập - Huỳnh Phú Sổ (5). Song phân tích nội dung giáo lý, sấm giảng của ông, chúng ta cũng nhận thấy sự kế thừa những mặt tích cực của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương "thể hiện thái độ chống đối sự nghèo khổ, sự bất công, tệ nạn hối lộ" (6).

Sự kế thừa Bửu Sơn Kỳ Hương thể hiện rõ trong "Tứ Ân" của giáo lý đạo Hoà Hảo. Đó là "Ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại". Trong đó "Ân đất nước" được giải thích là để làm nghĩa vụ đối với nơi sinh ra và nuôi dưỡng mình lớn lên, thể hiện ở việc mọi người có bổn phận bảo vệ đất nước, làm cho đất nước giàu mạnh : "Ráng cấp cứu nước nhà khi bị kẻ ngoài thống trị, bờ cõi vững lặng ta mới yên, quốc gia giàu ta mới ấm". Còn "ân đồng bào nhân loại" là tỏ lòng biết ơn với xã hội, đồng bào, sống ân nghĩa với người xung quanh, phải giúp đỡ nhau khi hoạn nạn, cùng chia xẻ nhau niềm vui nỗi buồn. Đồng thời không nên vì đồng bào mình gây ra tai hại cho dân tộc khác. (7).

Tính dân gian cũng thể hiện trong việc thờ cúng thật đơn giản: tu tại gia; trong nhà chỉ tập một bàn thờ trên cao, ngay giữa nhà treo tấm "trần điều" (vải màu nâu), trước sân nhà làm một "bàn thông thiên". Hàng ngày tín đồ chỉ cúng bằng nước mưa hoặc nước lọc tinh khiết và hương hoa. Việc hôn nhân tang lễ được cử hành đơn sơ mà trang nghiêm. Tín đồ không lên đồng bóng song có thể đi chùa lễ Phật, đến các đền đài cúng viếng các anh hùng liệt sĩ.

Dĩ nhiên, mọi tôn giáo đều bị các thế lực chính trị khác lợi dụng, phục vụ cho lợi ích của mình làm cho nó xa dần, đi ngược lại ý nguyện tốt lành đầu tiên. Tính chất chính trị trong hoạt động của Huỳnh Phú Sổ ngày càng đi ngược lại với những điều ông rao giảng, như những câu trong bài "Gọi Đoàn"" :

"... Nay chẳng lẽ ngồi đàn những bản.
Vong quốc ca cho chúng bạn nghe.
Thôi thì ta phải hiệp bè,
Cùng nhau đoàn kết đặng khoe sức hùng.
Khắp Bắc Nam đùng đùng một trận,
Vậy mới mong vận quốc vãn hồi.
Trước là dẹp lũ Tây bồi,
Sau đưa quốc tặc phản hồi diêm cung". (8)

Tuy vậy, Huỳnh Phú Sổ là một nhân vật khá phức tạp, cần phải nghiên cứu sâu để hiểu biết đúng đắn và cũng để rút bài học trong công tác tôn giáo vận. Hơn nữa, vấn đề Hoà Hảo càng thêm rắc rối vì các thế lực phản cách mạng từ thời Pháp thuộc qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã ra sức sử dụng bọn đội lốt "Hoà Hảo" gây chia rẽ để chống phá cách mạng. Chính sách đại đoàn kết dân tộc và lòng yêu nước thiết tha, niềm tin vào cách mạng của tín đồ Hoà Hảo - đã vượt qua những khó khăn, góp phần đưa

tới thắng lợi chung của sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc.

2. Đạo Hoà Hảo có rất đông tín đồ: ước tính khoảng 2 triệu. Theo số liệu gần đây, riêng tỉnh An Giang tín đồ Hoà Hảo chiếm khoảng 50% cư dân ở huyện Phú Tân là 90% và ở làng Hoà Hảo là 98%. Đạo Hoà Hảo là tôn giáo của nông dân Tây Nam bộ", như một câu giảng khá phổ biến ở đây :

"Ta là cư sĩ canh điền

Lo nghề cày cuốc cũng chuyên tu hành".

Chất nông dân Nam Bộ đã thấm sâu trong giáo lý, trong nghi lễ hành đạo và hoà nhập trong nhân dân. Sự hoà hợp giữa "đạo" ở Phật giáo Hoà Hảo rõ rệt hơn ở nhiều tôn giáo khác và tạo nên một sức mạnh, một tâm lý đặc biệt của nông dân Nam bộ trong cuộc sống và đấu tranh. Lúc đầu, một số người có trách nhiệm ở Nam Bộ và một số địa phương không nhận thấy "chiều sâu tâm lý đặc sắc" này nên đã phạm sai lầm trong việc đoàn kết lương giáo (ở Hoà Hảo, lương và giáo hầu như một - yêu nước và giữ đạo hoà nhập nhau), không phân biệt được quần chúng tín đồ với kẻ thù dấu mặt trong đạo nên để xẩy ra những vụ xô xát đẫm máu đáng tiếc, gây tổn thất không nhỏ cho cách mạng. Rút kinh nghiệm quán triệt đường lối của Đảng , các cấp lãnh đạo ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở An Giang đã làm tốt công tác "Hoà Hảo vận", nên huy động được sức mạnh của quần chúng tín đồ tham gia đánh giặc cứu nước làm thất bại mọi âm mưu của kẻ thù đánh phá cách mạng và chia rẽ "đạo và đời (9).

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) kết thúc thắng lợi với miền Bắc đã được hoàn toàn giải phóng thì cũng nổi lên tính chất phức tạp và gay gắt trong đấu tranh cách mạng ở miền Nam. "Vấn đề tôn giáo" cũng là một "cái gai" đối với chính quyền Ngô Đình Diệm. Lúc đầu Ngô Đình Diệm tìm mọi cách thu nạp những người cầm đầu giáo phái Hoà Hảo và san sẻ cho một ít quyền lợi : Trần Văn Soái (Năm Lửa) được cử làm Quốc vụ khanh kiêm Uỷ viên quốc phòng; Lương Trọng Tường - Bộ trưởng kinh tế; Nguyễn Công Hầu - Bộ trưởng canh nông và Huỳnh Văn Nhiệm - Thứ trưởng nội vụ. Sau một thời gian ngắn, Diệm đã tìm cách triệt phá các lực lượng đối lập. Cuộc xung đột giữa Diệm và các giáo phái, lực lượng đối lập nổ ra. Đối với lực lượng vũ trang của Hoà Hảo, Diệm vừa chiêu dụ, vừa mở các chiến dịch thanh trừng (chiến dịch Đinh Tiên Hoàng"; "Nguyễn Huệ", Thoại Ngọc Hầu"...) đã làm tan rã lực lượng này.

Ngay từ khi mới thâu tóm quyền lực, Ngô Đình Diệm đã cho binh sĩ tàn sát dã man tín đồ Hoà Hảo mà chúng vu là "chống lại quốc gia", "phản bội dân tộc", "chứa chấp Việt cộng". Chúng xúc phạm nghiêm trọng đến đạo, như xé trần điều, đập phá bàn "thông thiên", trang thờ, xé ảnh Huỳnh Phú Sổ. Báo cáo của Xứ uỷ Nam Kỳ gửi Trung ương (số 123/X, ngày 9/2/1956) nêu rõ trong tháng 11 và 12 năm 1956, quân Diệm thất bại nặng nề trong các trận đánh với giáo phái Hoà Hảo đã " đốt nhà, giết thanh niên các xã để trả thù"(10). Mặt khác, để mua chuộc tín đồ Hoà Hảo, chính quyền Diệm "phát không" hoặc "bán rẻ " một số hàng viện trợ thừa ế," cấp phát" ruộng đất theo các "Chỉ dụ số 2", "Chỉ dụ số 57"dụ dỗ dân chúng các tổ chức chính trị như "Thanh niên cộng hoà ", "Phong trào cách mạng quốc gia","Thập gia liên bảo" để xây dựng các lực lượng chống cộng. Sau khi Ngô Đình Diệm bị giết" Hội đồng quân nhân cách mạng "của Dương Văn Minh, rồi đến ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu tiến hành nhiều biện pháp mị dân để lôi kéo tín đồ Hoà Hảo. Dương Văn Minh, Tôn Thất Đính, rồi Nguyễn Khánh , Phan Khắc Sửu, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, cả đại sứ Mỹ Ca- bốt-lốt, Bộ trưởng quốc phòng Mắc-na-ma-ra và nhiều quan chức cao cấp Mỹ - ngụy khác lần lượt viếng thăm "Tổ Đình" ở làng Hoà Hảo, làm lễ dâng hương giáo chủ Huỳnh Phú Sổ và ca tụng đạo Hoà Hảo là "một đạo lớn, ngang hàng với các đạo lớn khác trên thế giới" và cho phật giáo Hoà Hảo "được phép hoạt động trên

toàn lãnh thổ Việt Nam", "được quyền sở hữu, chuyển nhượng tài sản..."(11).

Mục tiêu lôi kéo tín đồ Hoà Hảo của Mỹ Ngụy, là "diệt cộng được hữu hiệu và thành công" (12).

Xuất hiện từ đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước dựa vào sức mạnh toàn dân, rút kinh nghiệm trong công tác vận động tín đồ Hoà Hảo trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, các cấp lãnh đạo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là tỉnh An Giang đã xem "Hoà Hảo vận" là một nhiệm vụ quan trọng, nhằm "làm cho nhiều đồng bào (tín đồ Hoà Hảo) vốn có lòng yêu nước cũng thức tỉnh đấu tranh chống địch" (13).

Sự đóng góp của quần chúng tín đồ Hoà Hảo trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước thật to lớn.

Trước hết, vùng Hoà Hảo là một cơ sở vững chắc của cách mạng ở miền Tây Nam Bộ trong những năm bị địch khủng bố, đàn áp gay gắt sau khi Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương.

Rút kinh nghiệm trong công tác vận động Hoà Hảo trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa cách mạng và tín đồ, tạo điều kiện cho cán bộ trở lại hoạt động khi mà mọi cơ sở cũ bị tan vỡ. ở đâu cán bộ cách mạng cũng được tín đồ Hoà Hảo nuôi dưỡng, bảo vệ.

Từ năm 1954-1960, cơ quan tỉnh An Giang đã sống trong lòng quần chúng tín đồ ở các xã trong những huyện Tân Châu. Chợ Mới. Châu Phú, An Phú để kịp thời lãnh đạo cuộc đấu tranh chống Mỹ - Diệm. Ở huyện Tân Châu, nơi có đông tín đồ Hoà Hảo, đã thành lập được 6 chi bộ Đảng tại 6 xã và nhiều cơ sở cách mạng ở 2 xã còn lại. Do đó phong trào cách mạng ở vùng Hoà Hảo được giữ vững và phát triển.

Ngày 26-7-1955, 3.000 quần chúng, phần đông là tín đồ Hoà Hảo kéo đến dinh tỉnh trưởng Châu Đốc đòi nguỵ quyền "phản đối những tờ giấy bạc đã xé đôi" mà trước đây chúng đã làm để tăng thêm số tiền lẻ trong tiêu dùng và nay chúng lại không chấp nhận nữa. Địch đàn áp mạnh (nhiều người bị thương, 22 người bị bắt giam" nhưng cuối cùng chúng cũng phải thông báo "giấy bạc xé hai vẫn được lưu hành".

Đấu tranh đòi Mỹ-nguỵ nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954 là mục tiêu của phong trào quần chúng tín đồ Hoà Hảo lúc bấy giờ. Nó diễn ra dưới nhiều hình thức mà phổ biến nhất là kéo đến Uỷ hội quốc tế (có tổ đại diện đóng ở Tân Châu) tố cáo Mỹ - nguỵ vi phạm Hiệp định Giơnevơ. Tiêu biểu là các cuộc biểu tình ngày 20-7-1955 và ngày 2-9-1955; mỗi cuộc đấu tranh có hơn 3.000 quần chúng tham gia. Cuộc biểu tình ngày 19-2-1956, theo công an nguỵ quyền : "đây là một cuộc xúi giục của Việt cộng và loạn quân Hoà Hảo (ý nói lực lượng giáo phái Hoà Hảo ly khai - tác giả chú) vì nhiều người đàn bà có vẽ rất quê mùa dốt nát lại dám đứng trước viên chủ tịch (tổ Uỷ hội quốc tế - tác giả chú) nói dõng dạc rằng : "Chính phủ miền Nam không thi hành Hiệp định Giơnevơ" (15).

Trong phong trào đồng khởi 1960, tín đồ Hoà Hảo đã tham gia đấu tranh, góp phần giải phóng một vùng rộng lớn, nhất là phong trào phá ấp chiến lược, tiêu biểu là xã Hội An huyện Chợ Mới, nơi tín đồ Hoà Hảo chiếm 90% dân số. Cơ sở cách mạng trong các vùng Hoà Hảo ngày một phát triển, phong trào thanh niên tòng quân mạnh mẽ. Ở nhiều huyện, các chi bộ đều có đảng viên là tín đồ Hoà Hảo. Ở nhiều chi bộ, tín đồ Hoà Hảo chiếm 2/3 hoặc 100% số đảng viên, như ở Bình Mỹ, Bình Thuỷ thuộc huyện Châu Phú.

Trong những năm 60 đầu 70, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam. "Phong trào đánh giặc cứu nước, cứu đạo" của tín đồ Hoà Hảo phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là việc thanh niên đầu quân trong Tiểu đoàn 3 của quân Giải phóng mang tên "bộ đội Huỳnh Sư Thúc (tức Huỳnh Văn Trí - tác giả chú)". Chiến sĩ Tiểu đoàn 3 là lực lượng nòng cốt trong các đợt vũ trang tuyên truyền ở vùng Hoà Hảo. Cuộc vũ trang tuyên truyền ở 2 xã Long Sơn và Phú Tân thuộc huyện Tân Châu

(nay thuộc huyện Phú Tân) từ ngày 23 đến 25-3-1968 là sự phối hợp có kết quả giữa lực lượng Quân giải phóng và quần chúng tín đồ. 40 gia đình cơ sở trong tín đồ Hoà Hảo lo cơm nước cho Quân giải phóng. Khi quân của tiểu khu Châu Đốc, biệt khu 41, phối hợp với chi khu Tân Châu có phi cơ, pháo binh, tàu hải quân, xe thiết giáp phối hợp tấn công thì hơn 300 tín đồ Hoà Hảo đã tản ra đồng cản xe M113 đòi không được càn phá hư hại ruộng vườn. Địch phải rút lui, quân Giải phóng bảo vệ được lực lượng. Đây là cuộc vũ trang tuyên truyền kết hợp với chống càn của lực lượng vũ trang và quần chúng tín đồ Hoà Hảo đầu tiên kể từ cuộc kháng chiến chống Pháp đến thời điểm này. Nó mở đầu cho nhiều cuộc vũ trang tuyên truyền khác ở vùng Hoà Hảo sau này ở khắp đồng bằng Cửu Long, chủ yếu ở hai tỉnh An Giang và Kiên Phong (nay là Đồng Tháp), đặc biệt ở vùng thánh địa Hoà Hảo.

Từ sau khi Trung ương cục miền Nam ra chỉ thị số 11/CT71 (tháng 8-1971) về "Tăng cường công tác vận động Hoà Hảo nhằm đẩy mạnh cuộc đấu tranh" chống Mỹ cứu nước, bảo vệ đạo, vãn hồi hoà bình (16) phong trào đấu tranh của tín đồ Hoà Hảo phát triển khá mạnh mà điển hình là cuộc đấu tranh của sinh viên Hoà Hảo.

Từ này 13-29/9/1971. 450 sinh viên đại học Hoà Hảo (Long Xuyên) được sự hỗ trợ và tham gia của 250 sinh viên trường Kỹ thuật Phú Thọ và Đại học sư phạm Sài Gòn đấu tranh chống "quân sự hoá học đường nhằm âm mưu biến sinh viên thành lính để phục vụ cuộc chiến tranh phi lý". Cuộc đấu tranh này chưa lắng dịu thì ngày 10/11/1971 tại thị xã Long Xuyên 10.000 tín đồ Hoà Hảo và sinh viên đại học Hoà Hảo đấu tranh chống bọn phụng hoàng Long Xuyên giết chết anh Nguyễn Hồng Đằng, một trị sự viên Phật giáo Hoà Hảo.

Từ sau Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam, phong trào đấu tranh của tín đồ Hoà Hảo sôi nổi nhất là việc chống bắt lính với các khẩu hiệu: "Chống bắt cựu sĩ quan, binh lính Phật giáo Hoà Hảo vào chủ lực" : "Chống đôn bảo an quân lên chủ lực". "Chống đôn lực lượng địa phương quân lên chủ lực".

Trong cuộc tấn công và nổi dậy của nhân dân miền Nam, nhất là sau chiến dịch Hồ Chí Minh (4/1975), tín đồ Hoà Hảo có nhiều đóng góp trong việc giải phóng quê hương. Cùng với lực lượng vũ trang tỉnh Long Châu Hà, quần chúng Hoà Hảo tham gia giải phóng tỉnh Ly Long Xuyên, Châu Đốc, đánh tan quân nguỵ Sài Gòn ở tổng hành dinh của Lâm Thành Nguyên tại Cái Dầu, cùng với việc tấn công của lực lượng vũ trang Long Châu tiến vào khu thánh địa, hàng ngàn quần chúng tín đồ kêu gọi con em mình trong hàng ngũ địch trở về với cách mạng và nổi dậy chiếm trụ trở tự sự Trung ương Phật giáo Hoà Hảo.

Việc đầu hàng của toàn quân nguỵ ở Tây An Cổ tự, ngày 16/5/1975 có sự đóng góp của tín đồ Hoà Hảo đã kết thúc cuộc kháng chiến 30 năm chống Pháp, Mỹ để giải phóng Tổ quốc, thống nhất đất nước.

*

* *

Qua một vài nét phác hoạ cuộc đấu tranh yêu nước của tín đồ Hoà Hoả trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhiều vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn như sự kết hợp lòng yêu nước và tin đạo của đồng bào Hoà Hảo, sự phân hoá trong hàng ngũ tín đồ Hoà Hảo, âm mưu của địch trong việc lợi dụng tín đồ Hoà Hảo để chống phá cách mạng. chính sách, chiến lược đại đoàn kết dân tộc được thể hiện trong công tác Hoà Hảo vận (ưu điểm cũng như sai lầm, thiếu sót)...

Việc nghiên cứu về Phật giáo Hoà Hảo cũng như cuộc đấu tranh yêu nước của tín đồ Hoà Hảo, từ khi đạo này ra đời (1939) không chỉ để hiểu sâu hơn cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, đồng bào Nam Bộ nói riêng mà còn để rút ra nhiều bài học quan trọng trong việc huy động mọi sức mạnh của dân tộc trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ngày nay.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Văn Hầu : *Nhận thức Phật giáo Hoà Hảo*, Nxb Hương Sen, Sài Gòn, 1971.
- Vương Kim : *Để hiểu biết Phật giáo Hoà Hảo*, Sài Gòn, 1954.
-Huỳnh Phú Sổ : *Sám giảng thi văn toàn tập*. Ban phổ thông giáo lý trung ương Hoà Hảo xuất bản, 1974.
- Nguyễn Đức Phúc : *Sự đóng góp của Phật giáo Hoà Hảo vào nền an ninh của An Giang*, luận văn cao học, Trường quốc gia hành chính Sài Gòn, 1973.
- "The Hoà Hảo", trong tập "*Minority groups in the Republic of Viet Nam*. Bộ quân lực Hoa Kỳ xb, 1966.

(2) Đặng Thế Đại : *Đạo Hoà Hảo, một cao trào mới của Bửu Sơn kỳ hương*; trong quyển : "*Về tôn giáo tín ngưỡng hiện nay*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1994.
- Bùi Thu Hà : *Công tác "Hoà Hảo vận" của Đảng bộ An Giang trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước*, Tạp chí Lịch sử Đảng, tháng 9-1996.
- Jacque Nepote : *Châu Đốc et les Hoà Hảo*, trong quyển "*Indochine* Ed - Olizane SA Genève, 1990, tr. 322-326.

(3) Theo Huỳnh Văn Trí, sư thúc Hoà Hảo, theo cách mạng, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, thì lúc đầu giáo chủ Huỳnh Phú Sổ lập ra "đạo Khùng", năm 1943 mới đổi tên là "đạo Phật giáo Hoà Hảo" (theo Phong trào cách mạng ở vùng đạo Hoà Hảo - "*Hồi ức của Huỳnh Văn Trí*", do Nguyễn Đình Nhơn ghi). Tài liệu lưu trữ tại Viện lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, ký hiệu 113/6/201.

(4) Trần Văn Giàu : *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám* - tập 1. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 528-529.

(5) Huỳnh Phú Sổ sinh ngày 10 tháng 11 năm Kỷ Mùi (15-1- 1920). Học vấn : Sơ học yếu lược. Lúc nhỏ thường ốm đau, được cha mẹ đưa lên Thất Sơn chữa bệnh. Do đó, ông thuộc nhiều kinh sấm truyền từ thời Phật thầy Tây An (Đoàn Minh Huyên) và biết một số bài thuốc nam. Ông đã tập hợp nhiều người tin theo và lập Hoà Hảo. Trong quá trình truyền đạo, ông đã viết nhưng quyển : "*Sấm giảng khuyên người đời tu niệm*, "*Khuyến thiện*", "*Giác mê tâm kệ*", "*Những điều sơ lược cần biết của kẻ tu hiền*", "*Kệ dân của người khùng*", "*Sấm giảng dạy tu nhân đạo*"... Ông đã bị thực dân Pháp bắt an trí ở nhiều nơi và được quân phiệt Nhật giải thoát, sử dụng. Sau Cách mạng tháng Tám ông tham gia Uỷ ban hành chính kháng chiến Nam Bộ, lập Việt Nam dân chủ xã hội Đảng (Dân xã Đảng), tham gia tổ chức "Mặt trận quốc gia thống nhất toàn quốc".

(6) Jacques Nipote : *Indochine* : Sđd, tr. 324.

(7) Huỳnh Phú Sổ : *Sấm giảng thi văn toàn bộ*. Ban phổ thông giáo lý Trung ương xuất bản, 1974, tr. 135.

(8) Như trên, tr. 397.

(9). Bùi Thu Hà. *Công tác "Hoà Hảo vận" của Đảng bộ An Giang*. Tài liệu đã dẫn.

(10) Tài liệu lưu tại Ban tuyên giáo Tỉnh uỷ An Giang, ký hiệu 74 TW, tr. 55-60.

(11) Cộng hoà Việt Nam. Sắc lệnh số 002/65, ngày 12-7- 1965. Tài liệu lưu tại Cục lưu trữ 11, thành phố Hồ Chí Minh, số lưu hồ sơ số 7866.

(12). Phiếu trình kế hoạch bình định tỉnh An Giang 1064. Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo tỉnh uỷ An Giang. Ký hiệu 60 TLĐ 64.

(13) Báo cáo 6 tháng đầu năm 1957 của Tỉnh uỷ An Giang. Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo tỉnh uỷ An Giang, ký hiệu 21TV57.

(14) Hồ sơ báo cáo của Ty cảnh sát Châu Đốc 1966. Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ An Giang, ký hiệu 15 TLĐ/56.

(15) Chỉ thị 11: "*Tăng cường công tác vận động Hoà Hảo. Ra sức gây dựng cơ sở chuyên hội kịp với tình hình mới*". Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ An Giang, ký hiệu số 35 TW 72.

VIỆC SẢN XUẤT MUỐI Ở VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN *

Như chúng ta đều biết, việc sản xuất muối vốn là nguồn sống chính của hầu hết cư dân ở vùng duyên hải nước ta (dân làm muối - diêm dân - và dân đánh cá - ngư dân). Ngoài ra, việc chế biến các sản phẩm phụ từ nghề đánh cá cũng luôn luôn đòi hỏi một khối lượng muối hết sức to lớn. Không những thế, muối còn là một nhu cầu thiết yếu trong đời sống của toàn dân ta.

Trước khi thực dân Pháp đến, nghề sản xuất muối ở Việt Nam tương đối ổn định. Vào thời Nguyễn, trong cả nước ta lúc bấy giờ có khoảng 1.900 ha ruộng muối (gồm: 250 ha ở miền Bắc, 500 ha ở miền Trung, 1.150 ha ở miền Nam) và hàng năm sản xuất được 165.000 tấn muối (1), cung cấp dồi dào cho nhu cầu của nội địa và xuất khẩu một phần sản phẩm ra thị trường nước ngoài.

Đến cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp bắt đầu công cuộc khai thác kinh tế ở Việt Nam, nghề làm muối ở nước ta đã có nhiều xáo trộn và người dân làm muối - kể cả ngư dân và nông dân - cũng gặp nhiều khó khăn trong đời sống kinh tế và sinh hoạt. Song đáng chú ý hơn là ở chỗ thực dân Pháp đã ban hành các Sắc lệnh, các Nghị định nhằm thi hành chính sách độc quyền sản xuất, khai thác và bán muối trên toàn Đông Dương và giao quyền điều hành này cho Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương (Service unique des Douanes et des Régies Financières de l'Indochine). Ví như nội dung của bản Nghị định ngày 8-11-1904 do Toàn quyền Đông Dương ký gồm có một số điểm chính sau đây:

1. Người nào muốn khai thác muối - ruộng muối hay mỏ muối - đều phải làm đơn xin phép Giám đốc Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương, thông qua nhân viên của Sở ở tại địa phương; chỉ được hành nghề sau khi đã được Sở cấp cho giấy phép đặc biệt.

2. Tất cả số muối sản xuất được đều phải phân loại, phải ghi vào sổ sách, phải bán hết cho Sở. Người sản xuất muối tuyệt đối không được giữ lại một chút nào, dù rằng chỉ để cho gia đình mình dùng. Muốn mua muối, người sản xuất muối phải mua lại của Sở, theo giá cả mua, bán do Sở quy định. Sở quy định giá bán cho người tiêu thụ gồm ba thành phần: giá chính thức mà Sở mua của người sản xuất; thuế tiêu dùng tính vào người tiêu thụ; tiền phí tổn vận chuyển, hao hụt.

3. Sau mỗi vụ thu hoạch muối thì tối đa sau ba ngày, người sản xuất phải giao nộp hết số muối sản xuất được cho Sở. Nếu người sản xuất muối giao nộp chậm không đúng hạn thì toàn bộ

---

* *Đại học Khoa học Huế.*

sở muối đó sẽ bị coi là muối lậu, sẽ bị Sở tịch thu, người sản xuất sẽ bị phạt tiền từ 50 frs đến 1000 frs.

4. Nếu số muối sản xuất được nhiều, nhưng người sản xuất cố tình ẩn giấu, khai ít, không đúng với số diện tích ruộng muối và số muối khai thác được thì người sản xuất sẽ bị phạt tiền từ 100 frs đến 1000 frs, toàn bộ số muối sẽ bị tịch thu và coi như muối lậu. Nếu người sản xuất tái phạm, Sở sẽ tịch thu toàn bộ công cụ sản xuất và bị đình chỉ sản xuất.

5. Cơ sở sản xuất muối nào tự động ngừng sản xuất muối trong 1 năm thì khi người sản xuất muốn sản xuất lại phải xin phép Sở. Nếu người sản xuất cứ tự ý sản xuất, không xin phép Sở, sẽ bị phạt tiền từ 100 frs đến 1000 frs, toàn bộ số muối sản xuất được sẽ bị tịch thu. Nếu người sản xuất tái phạm, Sở sẽ tịch thu toàn bộ công cụ sản xuất và không cho sản xuất nữa.

6. Tuyệt đối cấm không ai được tự động bán muối. Sở sẽ thành lập các cửa hàng bán muối lẻ cho dân chúng. Mọi việc vận chuyển muối trên đường phải có giấy tờ ghi đầy đủ, rõ ràng: số lượng và loại muối vận chuyển; nơi giao muối; nơi nhận muối; phương tiện vận chuyển muối; ngày giờ khởi hành; tuyến đường sẽ đi qua v.v...

7. Tất cả những người mua hoặc bán lậu muối, hoặc người sản xuất tự ý giữ muối lại để dùng đều bị phạt tiền từ 50 frs đến 2000 frs và bị phạt giam từ 5 ngày đến 6 tháng; toàn bộ số muối, dụng cụ đựng muối, phương tiện vận chuyển muối đều bị Sở tịch thu. Nếu ai tái phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 frs và bị phạt giam tối thiểu là 1 tháng (2).

Để thực hiện các Sắc lệnh, các Nghị định nói trên của chính quyền thực dân Pháp, nhân viên của Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương có mặt ngày đêm tại vùng sản xuất muối, kiểm tra gắt gao từ việc sản xuất muối đến việc giao nộp muối. Họ có quyền kiểm soát bất cứ lúc nào từ nhà riêng, nhà kho, thuyền buôn để phát hiện muối lậu (3). Về sau công việc này giao cho các chủ thầu tư nhân sản xuất muối để bán lại cho Nhà nước đảm trách. Đồng thời một kiểu kinh doanh hiện đại cũng đã được thiết lập tại Cà Ná, tỉnh Bình Thuận, đó là Công ty muối Đông Dương (Société des Salines de l'Indochine) và sản phẩm của Công ty này ngày càng chiếm một tỷ lệ khá lớn trong toàn bộ sản lượng muối của Đông Dương (năm 1937: chiếm đến 17,5%).

Dưới thời Pháp thuộc, tuy nghề sản xuất muối của nhân dân ta bị chính quyền thực dân chèn ép hết sức nặng nề, nhưng cư dân ta ở vùng ven biển vẫn không có cách sinh sống nào khác là phải tiếp tục sản xuất muối; vì vậy mặc dù số diện tích ruộng muối trong cả nước có giảm, nhưng không đáng kể. Riêng ở miền Trung, theo thống kê năm 1929, diện tích ruộng muối ở đây có nhích lên chút ít so với thời Nguyễn, được phân bố trên các tỉnh dọc theo bờ biển như sau:

Địa phương	Diện tích ruộng muối (ha)
Thanh Hoá	5,473
Nghệ An	34,020
Hà Tĩnh	9,943
Quảng Ngãi	58,684
Bình Định	189,997
Phú Yên	68,005
Khánh Hoà	132,273
Ninh Thuận	48,114
Bình Thuận	70,739
Tổng cộng	617,248 (ha)(4)

Ngoài việc Nhà nước nắm độc quyền cho phép người dân sản xuất, khai thác và bán muối trên toàn cõi Đông Dương; chính quyền thực dân còn thay đổi cách đánh thuế muối, liệt thuế muối vào loại thuế gián thu nhằm mục đích tăng nhanh thu nhập cho Tổng Ngân sách Đông Dương.

Trước đó, vào thời Nguyễn, Nhà nước thu thuế muối dưới dạng thuế trực thu, 1 mẫu ta ruộng muối người sản xuất phải nộp thuế bằng hiện vật là 7 vuông (khoảng 267 kg), có khi nộp bằng tiền.

Khi chuyên chở muối đi bán, người bán chỉ phải nộp thuế từ 1/10 đến 1/40 trọng lượng muối tuỳ theo địa điểm bán muối (5). Như vậy là Nhà nước thu thuế muối khá nhẹ nên lúc ấy sản phẩm muối khá dồi dào và nghề làm muối, nghề làm nước mắm, nghề ướp cá cũng như người tiêu dùng đều được cung cấp dễ dàng.

Nhưng khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, tiến hành khai thác thuộc địa thì tình hình sản xuất, khai thác, bán muối cũng như việc thu thuế muối đã khác trước nhiều lắm. Riêng về việc thu thuế muối, cuối năm 1899 Nhà nước còn chưa thống nhất cách tính loại thuế này ở ba miền của nước ta. Ở Nam Kỳ, Pháp vẫn áp dụng cách tính thuế muối theo loại thuế trực thu với biểu giá 4$/1ha ruộng muối loại 1 và 2$/1ha ruộng muối loại 2.

Ở Bắc Kỳ, cho đến trước năm 1892, Pháp vẫn chưa thu thuế muối. Từ năm 1892 trở đi, Pháp mới bắt đầu thu thuế muối theo thể thức thuế tiêu thụ với giá 0$05/1picul (60 kg) và thu thuế môn bài đối với những người sản xuất muối (6).

Chỉ từ ngày 1-6-1897, Pháp mới ban hành Sắc lệnh quy định lại về thuế muối, và tiếp đó Sắc lệnh này được hoàn chỉnh bằng Sắc lệnh ngày 19-10-1899, rồi lại được sửa đổi qua các Sắc lệnh ngày 12-12-1901, ngày 23-6-1903, ngày 2-2-1904, ngày 10-4-1906 và ngày 16-4-1908; áp dụng cho toàn Đông Dương. Từ đó thuế muối bị thu theo chế độ độc quyền và giao cho Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương đảm trách (7).

Ví như theo sắc lệnh của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 19-10-1899, thuế tiêu thụ muối trong toàn Đông Dương sẽ là 2$25/100kg (8).

Qua đó, chúng ta thấy thuế tiêu thụ muối đã tăng lên nhanh chóng như thế nào: 0$05/1picul (60kg) (năm 1892 ở Bắc Kỳ) so với 2$25 (100kg) (năm 1899 ở Đông Dương).

Trong việc nắm độc quyền muối, chính quyền thực dân Pháp còn quy định giá mua muối của Nhà nước theo từng quý trên tờ Công báo Đông Dương (Journal officiel de l'Indochine). Giá mua này do Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương đặt ra và chỉ áp dụng đối với loại muối đủ tiêu chuẩn, còn những loại muối được coi là có nhiều tạp chất sẽ bị giảm giá hoặc bị huỷ không có bồi thường cho người sản xuất muối.

Trong những thập niên đầu thế kỷ XX, Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương thường mua của người sản xuất muối 1 tạ đúng phẩm chất với giá 0$40, còn muối loại 2 thì 1 tạ chỉ được trả 0$25 (9); trong khi đó giá thu mua muối trung bình của Nhà nước phổ biến là 0$30/1 tạ muối. Tuy vậy trong thực tế, tuỳ theo bộ phận phụ trách công việc thu mua muối ở từng khu vực mà giá thu mua có sự khác biệt và thông thường bị thấp hơn giá thu mua theo mức trung bình. Xu hướng phổ biến là người sản xuất muối thường phải gánh chịu phần thiệt thòi ngày càng lớn về phía mình. Thí dụ vào quý 3 năm 1902, giá thu mua muối của Nhà nước ở tỉnh Nghệ An là 1 tạ muối được trả 0$26, ở Đồng Hới thuộc tỉnh Quảng Bình là 0$30/1 tạ, còn ở Hà Tĩnh thì không tới 0$20/1 tạ; khiến cho người sản xuất muối ở Hà Tĩnh đã phải nhiều lần làm đơn kiến nghị yêu cầu Nhà nước điều chỉnh lại giá thu mua muối (10). Cũng vì lẽ đó, nhiều người sản xuất muối ở các tỉnh ven biển miền Trung phải bỏ nghề, thí dụ ở Phan Rang vào năm 1899 có 156 người xin cấp giấy phép làm muối, đến năm 1910 chỉ còn lại 86 người.

Ngược lại với giá thu mua muối quá rẻ mạt nói trên, chính quyền thuộc địa Pháp lại chủ trương tăng giá bán muối độc quyền lên cao để tăng thêm thu nhập cho Tổng Ngân sách Đông Dương. Giá 1 tạ muối do Nhà nước bán ra vào năm 1897 là 0$50, đến năm 1907 là 2$25, sau

đó là 2$90, rồi 3$19. Năm 1939, giá 1 tạ muối là 5$60 và đến năm 1945 lên tới 28$ (11). Với cách thức nâng giá bán như vậy, chính quyền Pháp đã tạo nên một nguồn thu nhập rất lớn cho Ngân sách từ mặt hàng muối. Từ năm 1899 đến năm 1908, chỉ tính riêng về thuế muối thì thu nhập của Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương cũng hết sức lớn: (13)

Năm	Số tiền thu được (đồng Đông Dương ($))
1899	1.663.900 $
1900	2.007.300 $
1901	2.229.500 $
1902	1.868.800 $
1903	2.602.300 $
1904	2.805.000 $
1905	3.081.700 $
1906	3.061.700 $
1907	3.209.000 $
1908	3.158.100 $

Còn khoản thu của Tổng Ngân sách Đông Dương về thuế muối trong nửa đầu thế kỷ XX cũng tăng lên không ngừng: (14)

Năm	Số tiền (đồng Đông Dương ($))	Bình quân trong 5 năm
1899	1.100.000 $	1.400.000 $
1900	1.500.000 $	
1901	1.700.000 $	
1902	1.200.000 $	
1903	1.800.000 $	
1904	2.200.000 $	2.400.000 $
1905	2.300.000 $	
1906	2.500.000 $	
1907	2.600.000 $	
1908	2.400.000 $	
1909	2.400.000 $	2.300.000 $
1910	2.100.000 $	
1911	2.100.000 $	
1912	1.800.000 $	
1913	2.800.000 $	
1914	2.300.000 $	2.300.000 $
1915	1.700.000 $	
1916	2.500.000 $	
1917	2.500.000 $	
1918	2.500.000 $	
1919	3.300.000 $	3.700.000 $
1920	3.900.000 $	
1921	3.900.000 $	
1922	4.800.000 $	
1923	2.700.000 $	
1938	5.862.000 $	6.500.000 $
1939	5.940.000 $	
1940	6.093.000 $	
1941	7.090.000 $	
1942	7.631.000 $	

Mặc dầu bị chính quyền thực dân Pháp chèn ép, bóc lột như đã nêu; song vì những lý do khách quan nên trong thời Pháp thuộc, nghề sản xuất muối ở nước ta hàng năm vẫn có những bước phát triển nhất định. Sản lượng muối tiếp tục gia

tăng, đặc biệt là ở khu vực miền Trung. Mức sản xuất muối trung bình hàng năm đạt được 200.000 tấn, cao hơn so với thời phong kiến, biểu hiện qua một số năm sau đây: (15)

Năm	Sản lượng muối (tấn)	Ghi chú
1929	135.332 tấn	riêng ở miền Trung Việt Nam
1930	237.300 tấn	-
1935	206.800 tấn	-
1937	194.000 tấn	-
1939	213.500 tấn	-
1940	189.400 tấn	-
1941	148.200 tấn	-

Còn số lượng xuất khẩu muối của Việt Nam cũng gia tăng không ngừng, có năm xuất khẩu hơn 20% sản lượng muối thu hoạch được. Dưới đây là một vài số liệu tiêu biểu: (16)

Năm	Xuất khẩu (tấn)	Xuất khẩu đi	Ghi chú
1897-1900	29.555 tấn		trung bình hàng năm của miền Trung
1902	28.766 tấn		miền Trung
1903	32.800 tấn	Singapour, Trung Hoa, Nhật Bản	miền Trung
1929	25.635 tấn	Hồng Kông, Singapour, vùng Viễn Đông	miền Trung
1937	93.000 tấn		Việt Nam

Những con số thống kê về xuất khẩu muối trên đây không phải là biểu thị cho sự phát triển sung mãn của nghề sản xuất muối ở nước ta đương thời mà nó chỉ chứng tỏ sự độc quyền về muối của chính quyền thực dân Pháp ngày càng cao đã khiến cho sức mua của dân chúng Việt Nam không theo kịp, nhiều vùng bị thiếu muối ăn trầm trọng. Chính sự quản lý chặt chẽ khâu sản xuất và thu mua muối, nhưng lại thả nổi khâu bán muối trên thị trường của chính quyền thực dân Pháp lúc đó đã tạo điều kiện cho các lái buôn đẩy giá muối tăng vọt. Theo sự ước tính, vào năm 1909 mỗi người dân Việt Nam phải gánh chịu 0$20 tiền thuế muối, tương đương với khoảng 10 kg gạo theo thời giá lúc này (17).

Tóm lại, dựa vào biện pháp độc quyền về muối, chính quyền thực dân Pháp đã tạo ra được một nguồn thu nhập rất cao đối với mặt hàng sản xuất chủ yếu này ở nước ta bằng phương thức cổ truyền, không hề tốn một chút vốn đầu tư nào, ngoại trừ những phí tổn về vận chuyển. Tuy bị chèn ép, bóc lột, nhưng trong hoàn cảnh nghèo túng về kinh tế và bị áp bức về chính trị, cư dân chúng ta ở vùng duyên hải dưới thời Pháp thuộc vẫn phải tiếp tục duy trì việc sản xuất muối theo kiểu thủ công của mình. Điều đó giải thích vì sao tổng sản lượng muối biển của Việt Nam sản xuất được trong thời Pháp thuộc vẫn tăng lên và còn vượt hơn cả một chút so với dưới thời Nguyễn.

Những con số thống kê về diện tích ruộng muối, sản lượng muối sản xuất, số lượng muối xuất khẩu nói trên: một mặt chứng tỏ sự phát triển ít nhiều của nghề sản xuất muối ở nước ta trong thời Pháp thuộc, nhưng mặt khác cũng là những bằng chứng cho thấy chính quyền thực dân Pháp là kẻ đã tạo ra tình trạng đắt đỏ về muối trên thị trường, là kẻ đã bòn rút cùng kiệt sức lao động của người sản xuất và cướp đoạt trắng trợn tài sản của những người tiêu dùng muối trên toàn lãnh thổ Việt Nam lúc đó.

CHÚ THÍCH

(1)(3)(5)(17) Dẫn theo:

- Nguyễn Văn Kiệm. "Thuế, địa tô và nợ lãi đối với nông dân Việt Nam dưới thời thực dân Pháp thống trị" trong cuốn "Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại". Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, các tr. 107; 108; 106-107; 107; 108; 109.

(2)(8) Dương Kinh Quốc. "Việt Nam - Những sự kiện lịch sử: 1858-1945". Tập II: 1897-1918. Nxb KHXH, Hà Nội, 1982, tr. 109-110; 62.

(4) L. Gilbert. "Industries indigènes". L'Annam - Imprimerie L'Extrême - Orient, Hanoi, 1931, pp. 142.

(10) "Bulletin économique de l'Indochine". Hanoi. Haiphong, 1902, pp. 671.

(11) Nguyễn Kiến Giang. "Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng Tháng Tám". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 100.

(13) Chúng tôi tổng hợp từ:

- "Bulletin économique de l'Indochine". Hanoi - Haiphong, 1910, pp. 75-76.

(14) Chúng tôi tổng hợp từ:

- F. Leurence - "Étude statistique sur le développement économique de l'Indochine de 1899 à 1923".

- "Bulletin de l'Agence économique de l'Indochine". Hanoi, 1925, pp. 154.

- Nguyễn Kiến Giang. Sđd, tr. 100.

(15) Chúng tôi tổng hợp từ:

- Tổng cục thống kê - "Số liệu thống kê 1930-1984". Tổng cục Thống kê xb, Hà Nội, 1985, tr. 57.

- L. Gilbert. Sđd, pp. 143.

- Uỷ ban Kế hoạch Pháp - "Tình hình kinh tế Đông Dương (1900-1939) và kế hoạch tái thiết trang bị canh tân Đông Dương, 1948". Bản dịch và lời bình của Lê Khoa. Sài Gòn, 1969, tr. 48.

(16) Chúng tôi tổng hợp từ:

- "Bulletin économique de l'Indochine". Hanoi - Haiphong, 1904, pp. 446.

- L. Gilbert. Sđd, pp. 143.

- Uỷ ban Kế hoạch Pháp. Sđd, tr. 48.

VAI TRÒ CỦA GIÁO HỘI THIÊN CHÚA TRONG CUỘC XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA THỰC DÂN PHÁP NỬA SAU THẾ KỶ XIX

(Giám mục Puginier với việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ)

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIỆM *

4. NHỮNG YẾU KÉM CỦA BỘ MÁY CAI TRỊ PHÁP, HẬU QUẢ, PHƯƠNG HƯỚNG SỬA CHỮA

Về vấn đề này cũng đã được Puginier đề cập tới trong nhiều tài liệu khác nhau, đưa ra những dẫn chứng rất đầy đủ, cụ thể; lời lẽ tha thiết thể hiện một nhiệt tình rất cao của ông nhằm thuyết phục các quan chức Pháp phải nhanh chóng sửa chữa những sai lầm, khắc phục những yếu kém của họ thì mới hy vọng có thể tồn tại được ở Bắc Kỳ.

Theo Puginier, các quan chức trong bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ rất ít hiểu biết về xứ Bắc Kỳ, về con người của xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ. NVK), về tình hình chính trị, xã hội rất phức tạp ở đây. Do đó việc điều hành và xử lý công việc của họ ở đây vi phạm những sai lầm nghiêm trọng : họ bắt người nông dân phải tự túc đi đào sông, đắp đường không công và thậm chí phải tự túc lương thực tới hàng tháng, bởi vì những người nông dân này ở cách rất xa làng của họ, trong khi đó họ đang phải thu hoạch mùa màng hoặc ngay trong lúc đang có thiên tai. Các quan chức trong bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ còn ban hành cùng một lúc hàng loạt thứ thuế : thuế sòng bạc, thuế chợ, thuế đò, thuế thân, thuế sưu, v.v... khiến cho dân chúng nghẹt thở; họ bắt dân chúng phải cung cấp bò kéo, vai bò, đào giếng, làm lại sổ đinh, khai báo ruộng đất, v.v... và khoán trắng mọi việc cho các chức dịch địa phương, tạo điều kiện cho bọn này có cơ hội tha hồ bóp nặn dân chúng, khiến cho nông thôn Bắc Kỳ rơi vào tình trạng rối loạn, hoang mang; và dân chúng thì trút sự căm hờn của họ lên đầu Chính phủ Bảo hộ Pháp. Các quan chức trong bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ đã tuyển dụng và sử dụng các nhân viên người bản xứ một cách thiếu thận trọng khiến cho bọn này càng ra sức lộng hành, làm hại đến uy tín, thậm chí còn làm tổn hại đến cả lợi ích của Chính phủ Bảo hộ Pháp nữa, trong khi đó họ lại không quan tâm bảo vệ những người trung thành hoặc có công với Chính

---

* *PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP. ĐHQG Hà Nội.*

phủ Bảo hộ Pháp khiến cho những người này bị thiệt thòi, thậm chí có người phải bỏ mạng vì bị báo thù. Họ cũng hoàn toàn thiếu cảnh giác với bọn quan lại Nam triều đang cộng tác với người Pháp, trong số bọn quan lại ấy có rất nhiều người thuộc Đảng Văn thân, hoạt động "hai mang" và ngấm ngầm tạo phản; họ cũng không có một phương hướng hành động cụ thể nào để phòng ngừa hoặc ngăn chặn các cuộc nổi dậy và họ tỏ ra rất vô trách nhiệm, thậm chí "lạc quan" trước nguy cơ của một cuộc nổi dậy đang âm ỉ. Về sự yếu kém và sự sơ xuất này của các quan chức trong bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ, Puginier đã chua chát nhận xét : "Trong mấy năm gần đây, trước khi những cuộc nổi dậy khác nhau bùng nổ, tôi luôn luôn nhận được những tin tức đầy đủ, khi thì bằng thư, khi thì bằng lời và tôi cũng đã thông báo trước nhiều tháng về những cuộc tụ họp phản nghịch, những hoạt động của đám văn thân và những cuộc chuẩn bị hành động của phái kháng chiến.

Song thật đáng tiếc là người ta thường ít chú ý đúng mức tới những dấu hiệu hiển nhiên của những cuộc chuẩn bị nổi dậy này; chẳng những thế người ta đã tỏ vẻ coi thường chúng và không muốn tin rằng có những cuộc nổi dậy đang bùng nổ. Người ta cũng coi thường những cuộc nổi dậy ở các địa phương và cho rằng đó chỉ là những vụ cướp bóc bình thường và vô nghĩa. Người ta không thể hiểu được rằng tất cả những hoạt động ấy tuy xảy ra ở những địa điểm khác nhau, nhưng lại có sự liên kết chặt chẽ với nhau và chính là phe kiên quyết chủ chiến đang chuẩn bị cho một trận chiến đấu mới.

Do không hiểu biết hết tính cấp bách và nghiêm trọng của mối hiểm hoạ này, người ta đã không chú ý tới những biện pháp phòng ngừa cần thiết để ngăn chặn nó hoặc ít ra cũng là để giảm đến mức tối thiểu sự nguy hiểm.

Cuối cùng thì Phong trào đấu tranh vũ trang đã bùng nổ và chỉ trong vòng vài ngày chiến cuộc đã lan rộng ra cả một vùng, thậm chí trong cả một tỉnh. Bỗng nhiên người ta bị tràn ngập và hiểu ra rằng không thể nào dập tắt được đám cháy. Người ta đành phải "nhảy vào cuộc", song chỉ có thể hành động một cách chậm chạp, vì vấp phải khó khăn và nguy hiểm ở mọi ngả. Người ta phải hy sinh nhiều tính mạng trong khi xứ sở này (chỉ xứ Bắc Kỳ. NVK) vẫn đang bị làm "mồi" cho sự tàn phá của tình trạng vô chính phủ.

Ở mỗi cuộc khởi nghĩa, người ta lại được chứng kiến sự việc xảy ra y hệt như cũ, đó là vì những người có trách nhiệm đều là những người mới đến. Do không được soi sáng bởi các kinh nghiệm cũ, lúc đầu họ cũng khinh xuất như những người tiền nhiệm và cũng phạm phải những sai lầm giống hệt như trước đó.

Sau khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, có một khoảng thời gian yên tĩnh, và thế là người ta lại lầm tưởng rằng sự bình yên đã trở lại, xứ sở này (chỉ xứ Bắc Kỳ. NVK) đã được bình định. Người ta thấy yên tâm và không chịu truy tìm những người cầm đầu quan trọng và nguy hiểm có liên quan tới vụ việc, rồi người ta rút dần những đồn binh đã từng có vai trò giữ yên xứ sở này (Bắc Kỳ).

Người ta đã nhầm to! Và chỉ trong khoảng vài tháng, người ta lại thấy những hoạt động giống như trước xuất hiện, lúc đầu còn thầm lặng, song cứ mỗi ngày mỗi công khai". (11)

Sau những lời phê phán gay gắt nói trên; Puginier đã đưa ra một kiến nghị để khắc phục tình trạng này. Puginier viết : "Có hai biện pháp để dẹp yên các cuộc nổi dậy và không để cho chúng tái xuất hiện, đó là quân đội hành động trước và sau đó là công việc của cảnh sát, hoặc hai việc này tiến hành cùng một lúc. Bằng các cuộc hành quân, người ta sẽ dẹp yên được các cuộc nổi dậy, tiêu diệt được từng phần và làm phân tán các toán vũ trang; với lực lượng cảnh sát, người ta sẽ hoàn thành tiếp công việc của quân đội.

Tuy rằng cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt bằng lực lượng quân đội, song vẫn còn có một công việc mà cảnh sát phải làm, đó là cuộc truy bắt dần dần và liên tục những kẻ cầm đầu.

Chính quyền Bảo hộ phải tự mình xét xử những kẻ phạm tội bằng một Toà án hỗn hợp hay chí ít thì cũng đòi hỏi các nhà chức trách bản xứ phải xét xử chúng một cách công minh, đúng với pháp luật.

Ngoài ra, ngay cả trong lúc bình yên, lực lượng cảnh sát, tức là phía dân sự cũng phải tiếp tục theo rõi tình hình trong xứ (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK), những hoạt động bí mật của kẻ thù, cụ thể là những hành động của phe kháng chiến và nếu cần thì phải bắt giữ ngay những kẻ khả nghi và nguy hiểm" (12).

Để khắc phục tình trạng yếu kém nói trên của bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ, Puginier đã đề nghị Chính phủ Pháp nên đưa vào bộ máy cai trị ở đây những người đã từng sống và chiến đấu trong thời gian tương đối dài ở Bắc Kỳ, đồng thời họ còn phải là những người có lòng yêu nước nhiệt thành, công tâm, biết đặt lợi ích của quốc gia lên trên những tính toán cho lợi ích của cá nhân. Và để hỗ trợ cho bộ máy cai trị này cần phải có một đội ngũ những viên chức bản xứ tận tuy, có năng lực, đồng thời họ phải rất sáng suốt và thực tế khi thi hành một chủ trương hoặc một chính sách nào đó đối với người bản xứ. Puginier đã gợi ý với Chính phủ Bảo hộ Pháp là nên thành lập một " Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" (Bureau des affaires indigènes). Cơ quan này có nhiệm vụ chuyên nghiên cứu về mọi phương diện của người bản xứ và từ những hiểu biết sát với thực tế đó sẽ tham mưu cho chính quyền Bảo hộ tổ chức và điều hành việc cai trị ở Bắc Kỳ một cách hợp lý.

Về sáng kiến này, Puginier viết : "Tôi không có ý định đi quá sâu vào chi tiết của các biện pháp có ích cho việc sửa chữa sự yếu kém. Tôi chỉ muốn đề cập đến một tổ chức cai trị mà theo tôi đang còn thiếu. Đó là một "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ". Vẫn biết rằng hiện nay chúng ta đang có một Phòng hoặc một Ban để theo rõi một vài vấn đề của người bản xứ, song quyền hạn của các Phòng, Ban này rất hạn chế không đáp ứng được mục tiêu mà tôi muốn đề nghị. Việc thành lập một "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" là rất cần thiết cho xứ Bắc Kỳ. Nó rất đáng được coi như là có vai trò đặc biệt quan trọng và phải trao cho nó một quyền hạn hoạt động thật rộng lớn và bổ nhiệm cho nó một người có tài cán đứng đầu cùng với một cơ cấu nhân sự giúp việc đầy đủ và có chọn lọc.

Và sau đây là quan niệm của tôi về cơ cấu tổ chức của cơ quan này :

1. **Ban Pháp lý** : Ban này có thể coi như là Toà án Thượng thẩm cho người bản xứ để xét xử lại những vụ án đã được xét xử chưa đúng cách. Bằng cách này, chúng ta có thể sửa chữa được ít nhất một phần những bất công nhan nhản mà người ta thường phàn nàn.

2. **Ban Quan chức** : Ban này có trách nhiệm sơ tuyển các viên chức để tiến cử lên cơ quan chính quyền tối cao, theo rõi các quan lại đang tại chức. Nó có trách nhiệm phải phát hiện ra những sự lộng hành của các viên chức người An Nam ở tất cả các cấp, từ cấp cao nhất cho tới các Chánh tổng, Lý trưởng ở các làng xã; thí dụ như cưỡng đoạt tiền bạc, phù thu lạm bổ, áp đặt sưu dịch, thuế má.

Bằng cách ấy, người ta có thể có được sự lựa chọn những viên chức có tài, có đức. Cũng nhờ đó người ta có thể hiểu biết được họ rõ hơn, truyền đạt cho họ một phương hướng hành động có ích. Người ta cũng sẽ nhận được những tin tức đầy đủ hơn về những sự lộng hành quá bất lợi cho dân chúng mà chúng ta lại không thể bỏ qua quá lâu, vì nó sẽ làm tổn hại tới lợi ích của Nhà nước Bảo hộ.

3. **Ban Tình báo** (Section des renseignements) : Ban này không những phải quan tâm

theo rõi các hoạt động bề ngoài của những toán giặc cướp và phiến loạn, mà nó còn phải theo rõi những hoạt động âm thầm, bí mật của phe kháng chiến nữa.

Trong một thời gian khá lâu, nhiều người không tin rằng có sự tồn tại của đảng nghịch này; một số người khác tuy có biết đến sự việc đó, song lại tỏ ra coi thường nó.

Không nên quên rằng đảng nghịch này thực sự đang tồn tại, rất đông đảo và mạnh hơn là chúng ta tưởng. Đảng nghịch này hành động liên tục, rất táo bạo, khi công khai, khi bí mật. Ở một thời điểm thích hợp, một số phần tử mà chúng ta không hề nghi ngờ là họ có chân trong đảng nghịch ấy, lúc đó họ sẽ công khai lộ mặt...

Chúng ta nhất thiết cần phải theo rõi cẩn thận những hoạt động ngấm ngầm của phái kháng chiến. Sự khinh xuất của chúng ta trong công việc này sẽ rất nguy hại. Do công việc mà nó phải đảm nhận, Ban này sẽ có tầm quan trọng rất lớn.

Viên Chủ sự của "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" này phải là người thật sự có năng lực chỉ đạo Ban này một cách có hiệu quả.

Còn có một việc mà đương nhiên "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" phải làm, đó là việc nghiên cứu những sự cải tổ phải tiến hành, những biện pháp mới cần phải áp dụng. Song công việc này phải được tiến hành có cân nhắc và có chừng mực...

"Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" sau khi đã nắm được tình hình của xứ sở này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK) sẽ là cơ quan đặc biệt thích hợp cho việc nghiên cứu những gì cần phải cải tổ hay cần thiết phải thành lập để đề đạt lên cơ quan cai trị tối cao.

Nếu công việc này không đáng phải thành lập một Ban riêng thì có thể chỉ thành lập một bộ phận phụ do một số nhân viên được lựa chọn từ các Ban khác đến để điều hành...

Rất cần thiết phải lựa chọn cho cơ quan đó một người Chủ sự xuất sắc, hiểu biết rõ các quan lại Nam triều và các sự việc của người An Nam; một người có khí chất, biết tự kiềm chế, một người năng động và thật sự trung thực. Con người đó càng hoàn hảo bao nhiêu thì công việc mà ông ta chỉ đạo càng có hiệu quả bấy nhiêu" (13).

5. PHẢI HẾT SỨC CẢNH GIÁC ĐỐI VỚI ĐẢNG VĂN THÂN, ĐỐI THỦ NGUY HIỂM NHẤT ĐỐI VỚI SỰ TỒN VONG CỦA NGƯỜI PHÁP Ở BẮC KỲ

Vấn đề này cũng đã được Puginier đề cập tới trong hầu hết các tài liệu của ông.

Theo Puginier, lúc đó công việc củng cố địa vị của người Pháp ở Bắc Kỳ cũng như ở Trung Kỳ đang đứng trước một tình hình khá phức tạp. Triều đình Huế sau thất bại trong vụ biến Kinh thành năm 1885 đã đưa Đồng Khánh lên ngôi vua và đã tỏ ra chịu khuất phục người Pháp. Song họ vẫn hy vọng với sự can thiệp của Trung Quốc, với những khó khăn ở chính quốc, nước Pháp sẽ đuối sức, chán nản, phải rời bỏ Bắc Kỳ, phải tôn trọng quyền tự trị của họ ở Trung Kỳ. Theo sự phân tích của Puginier trong những bài viết của ông vào các năm 1884, 1887,1889, thì những điều nói trên không đáng phải lo ngại. Điều đáng lo ngại nhất của Pháp lúc đó vẫn là Đảng Văn thân. Ngay cả sau khi vua Hàm Nghi đã bị bắt, Đảng này vẫn hoạt động tích cực ở khắp Bắc Kỳ, Trung Kỳ và đã phát động được một số cuộc khởi nghĩa lớn; và nguy cơ của một cuộc nổi dậy toàn diện ở hai xứ này là hoàn toàn hiện thực. Puginier đã nhắc nhở các quan chức Pháp tuyệt đối không được lơ là, chủ quan mà trái lại họ cần phải nhận thức đầy đủ nguy cơ này và tập trung mọi khả năng để triệt tiêu nó; nếu không nước Pháp sẽ lâm vào tình trạng cực kỳ khó khăn, cuộc bình định sẽ bị kéo dài, hao tổn nhiều sinh mạng, tiền của mà chưa chắc đã đạt được những điều mong muốn.

Puginier viết : "Đảng này tuy bao gồm nhiều thành phần khác nhau, nhưng đều hành động cho một mục đích chung; những thành phần đó là : Chính phủ Nam triều, các quan lại nói chung, tất cả các sĩ phu, văn thân, các hào lý bên lương đang cảm thấy họ bị mất quyền hành đối với dân chúng.

Trong Đảng này, có kẻ hành động công khai, đó là những kẻ không ưa thích gì người Pháp cũng như Chính phủ Nam triều do người Pháp dựng lên. Họ nhất quyết không cộng tác với người Pháp, mà họ hành động duy nhất chỉ vì lợi ích của người An Nam nhằm khôi phục lại tình hình trước khi có cuộc xâm lược Bắc Kỳ của người Pháp, và chính họ là những thủ lãnh của các cuộc khởi nghĩa.

Một số kẻ khác kém dũng khí hơn, song họ lại ranh mãnh hơn. Thấy rằng không thể dùng sức mạnh để đánh đuổi người Pháp được, họ làm ra vẻ chấp nhận sự bảo hộ của người Pháp cũng như Chính phủ Nam triều vừa mới được người Pháp dựng lên. Nhưng trong thâm tâm, họ vẫn thù ghét nước Pháp, và trong khi bề ngoài họ vẫn làm tròn chức trách của mình, nhưng họ lại vẫn thường xuyên ngấm ngầm hành động chống lại nước Pháp. Hành động bí mật của họ càng trở nên nguy hại vì được che giấu bởi địa vị công khai của họ và vì người ta đã không coi họ là những kẻ thù.

Sĩ phu và hào mục luôn luôn sẵn sàng phục vụ cho Đảng kháng chiến (chỉ Đảng Văn thân. NVK), hoặc họ công khai có mặt trong các cuộc khởi nghĩa khi có thời cơ, hoặc họ bí mật tác động vào tinh thần dân chúng khiến họ chống lại nước Pháp.

Đảng kháng chiến này dù là hoạt động công khai hay hoạt động bí mật, nó đang và sẽ luôn luôn là kẻ thù của nước Pháp, nó luôn luôn hoạt động rất táo bạo để thực thi kế hoạch. Khi bị đánh bại và tan rã bởi các cuộc hành quân của chúng ta, họ bắt buộc phải phân tán, ẩn náu trong một thời gian để tránh sự chú ý của mọi người. Thế là người ta đã vội lầm tưởng rằng trật tự đã được lập lại; đó là một sự sai lầm, vì đây chỉ là một sự yên tĩnh nhất thời. Kẻ thù của chúng ta lại bí mật tổ chức lại, chuẩn bị lực lượng trong những vùng hẻo lánh hoặc trong tận vùng rừng núi. Trong khoảng vài tháng, thậm chí trong vài năm là tuỳ theo tình thế, kẻ thù của chúng ta lại xuất hiện và bước vào một cuộc chiến đấu mới để đạt được mục đích của họ" (14).

Trong một bài khác viết vào ngày 4 tháng 12 năm 1889, một lần nữa Puginier lại nhấn mạnh thêm : "Cần phải thực sự thừa nhận những điều sau đây : Đảng kháng chiến (chỉ Đảng Văn thân - NVK) sẽ còn chiến đấu lâu dài; những người tham gia Đảng này thay vì giảm đi như có một số người đã lầm tưởng, nó vẫn không ngừng được tăng lên trong thời gian gần đây; Đảng này luôn luôn hành động bí mật, liên tục, gia tăng lực lượng, xúi giục dân chúng chống lại Chính phủ Bảo hộ và làm hại đến uy tín của nước Pháp.

... Những cuộc tập hợp để khởi loạn đã được tiến hành ở nhiều nơi trong thời gian gần đây và vẫn đang tiếp tục, những người tham gia tăng lên hàng ngày...

Người ta biết chắc chắn rằng ở nhiều nơi trong các tỉnh khác nhau chỉ mới gần đây thôi kẻ địch đã rèn vũ khí ngay giữa ban ngày.

Chúng tôi cũng biết chắc chắn rằng những cuộc tụ họp gần đây của những kẻ địch này đều tuân theo một mệnh lệnh nhất định và các quan lại Nam triều cũng biết rõ những hành động chống Pháp này của họ. Nhưng nhờ những món tiền hối lộ lớn của những người mưu phản, người ta đã cố tình lờ đi.

Do Đảng Văn thân luôn luôn hành động một cách bí mật và rất khéo léo nên họ đã đánh lừa được những người không có sự hiểu biết đầy đủ những gì đang diễn ra trong nội bộ của các làng xã.

Nhiều nhân vật trong chính quyền Bảo hộ đã không thừa nhận tầm quan trọng của Đảng

Văn thân, sự căm thù của họ đối với người Pháp, sự không thể sống hoà hợp với họ và mối nguy cơ nhỡn tiền và thường trực do họ gây nên. Những người này đã làm to..., Trong khi không thừa nhận có những hoạt động của Đảng này và không có những biện pháp cần thiết để ngăn chặn những hành động đó, họ đã gây phương hại lớn cho sự bình định xứ Bắc Kỳ và đã gây ra mối đe doạ lớn cho lợi ích của Chính phủ Bảo hộ" (15).

Trong bài viết đề ngày 15 tháng 6 năm 1890 ở Hà Nội, một lần nữa Puginier lại khẩn thiết kêu gọi các nhà chức trách Pháp phải hết sức quan tâm tới Đảng Cần vương và tìm cách ngăn chặn ngay hoạt động của Đảng này, nếu không hậu quả sẽ khó lường.

Puginier viết : "Thật sự đã rõ ràng là ở cả Trung Kỳ lẫn Bắc Kỳ đang tồn tại một Đảng chính trị, Đảng này đang chống lại lợi ích của nước Pháp và quyết tâm chống lại người Pháp tới cùng. Đảng này bao gồm phần lớn các quan lại Nam triều đang tại chức, tất cả các sĩ phu, văn thân và một số không nhỏ các vị hào lý ở các làng bên lương. Đây là một Đảng không thể nào có thể hoà giải được... . Đó là một Đảng mạnh, khôn khéo và chúng ta phải hết sức coi chừng. Tôi đã nhiều lần thông báo về Đảng này, sự hiện diện của nó được thể hiện trong các hoạt động thường xuyên, trong rất nhiều cuộc khởi nghĩa mà họ đã phát động ở Bắc Kỳ cũng như ở Trung Kỳ.

Tôi không thể hiểu được rằng một người thông thạo về tình hình chính trị, các sự việc của người An Nam và có sự hiểu biết nhất định về xứ sở này (chỉ xứ Bắc Kỳ-NVK) lại không biết tới sự tồn tại của Đảng này, lại coi thường tầm quan trọng của nó cũng như mối nguy cơ mà nó đang gây ra cho lợi ích của nước Pháp. Các phần tử của Đảng này hành động rất bền bỉ. Trong số các thủ lãnh của họ, chúng ta thấy có Tôn Thất Hàm - em trai của Tôn Thất Thuyết; Đề đốc Trần Xuân Soạn, Tiến sĩ Tống Duy Tân, Tán tương Nguyễn Thiện Thuật, Đề đốc Tạ Hiện, Phan Đình Phùng, Phan Trọng Mưu v.v..., cùng tất cả các quan lại cũ; họ đều nổi tiếng là thù ghét nước Pháp. Căn cứ hoạt động chính của họ là ở tỉnh Thanh Hoá, nơi có nhiều toán nghĩa quân; một vài người trong số họ đã bí mật ra hoạt động ở Bắc Kỳ. Họ vẫn giữ liên lạc với nguyên Phụ chính Tôn Thất Thuyết đang bị giam giữ ở Trung Quốc trong một thành phố có thành luỹ bao bọc.

Tôi xin mạnh dạn nói rằng nếu Chính phủ Bảo hộ không nhanh chóng tìm cách hạn chế hoạt động của Đảng này tới mức vô hại, hoặc không tìm ra được những biện pháp hữu hiệu cho việc đó, nước Pháp sẽ phải chống trả với những trận chiến đấu liên miên hao người, tốn của và sẽ không thể thật sự xác lập được ảnh hưởng của mình ở Bắc Kỳ (16).

6. NHỮNG TIN TỨC TÌNH BÁO QUAN TRỌNG

Trong các bài viết của ông, Puginier cũng luôn luôn nhắc tới một mạng lưới thông tin dầy đặc và rất đáng tin cậy của ông. Chính nhờ những thông tin phong phú, đa dạng ấy do những mạng lưới này cung cấp, Puginier đã vượt xa hơn hẳn những quan chức Pháp đang có mặt ở Bắc Kỳ lúc đó trong lĩnh vực hiểu biết sâu sắc về xứ này và nắm bắt được mọi tình hình sớm nhất, để không những biên soạn được những tài liệu phản ánh tình hình Bắc Kỳ đương thời một cách đầy đủ, sâu sắc; mà còn có thể thông báo nhanh chóng cho các quan chức Pháp những tin tức tình báo quan trọng.

Dưới đây chúng tôi xin lựa chọn và trích dịch một số tin tức thuộc loại này do Puginier thảo và thông báo cho các quan chức Pháp.

"Tin tức về các tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá - Lệnh của Tổng đốc Vân Nam".

"Hà Nội ngày 8 tháng 9 năm 1884.

Thưa Tướng quân (Millot) (17).

Tôi vừa nhận được một tin tức mới có tầm nghiêm trọng rất lớn từ một nguồn rất đáng tin

cậy khiến cho tôi thấy có nhiệm vụ phải thông báo cho Ngài biết.

Tổng đốc tỉnh Vân Nam vừa có thư ra lệnh cho Chính phủ Nam triều phải chuẩn bị địa bàn phủ Trấn Ninh ở phía Tây Nam Thanh Hoá và thuộc phạm vi quản trị của tỉnh Nghệ An, vùng rừng núi thuộc mạn Tây Bắc Kỳ để tiếp nhận quân đội Trung Quốc. Vào cuối năm, các toán quân này sẽ kéo xuống đồng bằng đem theo dân sơn cước và dân Lào, và sẽ phối hợp với binh lính người Kinh để triệt hạ các làng Công giáo và tấn công người Pháp. Đó là nguyên vẹn tin tức mà tôi đã nhận được.

Tôi thấy tin tức này rất khớp với tình hình diễn biến trong thời gian gần đây, bởi lẽ hiện nay đang có cuộc vận động dân chúng An Nam nổi dậy thông qua các nhân vật bất mãn có uy tín và thù hận. Đó còn là việc thi hành kế hoạch được trình bày trong Biểu trần tình của các quan lại Thanh Hoá mà tôi đã có hân hạnh gửi trình Ngài bản dịch. Tôi cũng vừa được biết Biểu trần tình đó đã được Triều đình Huế chấp nhận. Có thể nói chắc chắn rằng hiện nay ở Thanh Hoá đang có cuộc tuyển mộ một số đông người thiểu số cũng như đang có những cuộc chuẩn bị đặc biệt. Các quan lại ở tỉnh này muốn giữ kín việc đó nên đã giả vờ coi những toán nghĩa quân này như là những bọn giặc cướp, cử quân đi đánh dẹp, song thực ra là họ thông đồng với nhau.

Biện pháp nhằm ngăn chặn một sự phối hợp giữa quân Trung Quốc với dân chúng miền núi để chống lại chúng ta, một sự phối hợp sẽ gây cho Ngài những khó khăn nghiêm trọng và đem lại thảm hoạ cho các giáo phận, sẽ phải là việc tiếp tục thực thi kế hoạch đã được tiến hành là lôi kéo về phía Ngài sự phục tùng của các tù trưởng và những nhân vật có ảnh hưởng trong số những người thiểu số".

*

*   *

"Hà Nội ngày 18 tháng 9 năm 1884.

Thưa Tướng quân, (18)

Từ chiều hôm qua tôi đã nhận được 3 bức thư được gửi đến từ các nguồn khác nhau báo cho tôi biết tình hình ở địa phận Tây - Bắc tỉnh Ninh Bình lại trở nên nguy hiểm tới mức báo động đối với giáo dân. Những toán quân khởi nghĩa đã được tái lập và đã được tăng cường thêm hàng trăm quân Trung Quốc và binh lính người thiểu số. Một tù trưởng người Thanh Hoá có tên gọi là Cai Mao, một nhân vật có uy tín và là thủ lãnh của phong trào khởi nghĩa cũng đã gửi đến 100 lính chiến.

Những toán vũ trang này đông khoảng 600 người, đang ẩn náu trong làng Để Cốc, thuộc phủ Nho Quan và trong huyện Yên Hoà mà ở đó chúng đã xây dựng được những công sự phòng ngự từ hồi tháng sáu. Người ta cũng cho tôi biết mối nguy cơ này rất to lớn và đã kề cận khiến cho tôi thấy có nghĩa vụ phải thông báo ngay với Ngài không chậm trễ.

Càng ngày tôi càng thấy rõ là hiện nay đang diễn biến một âm mưu to lớn được ban ra từ cấp cao với những mạng lưới hoạt động đông đảo, rộng khắp và có thể sẽ bùng nổ chỉ trong thời gian ngắn tới đây. Rất cần phải để ý tới Triều đình Huế và theo rõi chặt chẽ mọi hành động hàng ngày của họ.

P.S. Tôi thấy cần phải nhắc lại rằng ở mạn Tây Bắc tỉnh Ninh Bình, chỗ giáp ranh với vùng núi rừng lúc này đang bị úng ngập.

*

*   *

"Về kế hoạch kháng chiến của Triều đình Huế"

Hà Nội ngày 6 tháng 11 năm 1884.

Thưa Tướng quân (Brière de l'Isle).

Cách đây khoảng 10 ngày, tôi đã có hân hạnh trình lên Ngài bản dịch một bức thư báo

cho tôi biết đã có những mật lệnh gửi cho quan lại ở các tỉnh có người Pháp chiếm đóng và ở các tỉnh giáp ranh với Trung Quốc. Hôm nay tôi lại nhận được tin tức nữa giúp cho tôi hiểu được nội dung của các mật lệnh ấy. Người đem lại cho tôi tin tức này là người rất đáng tin cậy và đã được tận mắt đọc một bức mật thư mà tôi xin gửi tới Ngài bản tóm tắt những gì mà người này đã thông báo cho tôi biết.

- "Quan Trấn Bắc Đại tướng quân (chức danh của Hoàng Kế Viêm sau trận chiến ngày 19 tháng 5 năm 1883. Puginier chú thích) đã phát đi một mật hiệu ra lệnh phải hành động bí mật, nhưng rất khẩn trương".

"Quan Tôn thất Điện tiền Tướng quân (chức danh của Đệ nhị Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết - Puginier chú thích) được uỷ thác phải bảo vệ và đưa Nhà vua (chỉ vua Hàm Nghi.NVK) đi Cam Lộ, Kinh đô mới".

- "Quan Trấn Bắc Đại tướng quân được lệnh dẫn 5000 quân lính của các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi ra Thanh Hoá, Hưng Hoá; và họ đã đến nơi.

- "Quan Đô thống Ngô Tướng quân (chức danh phong cho Đề Ngô vốn là Lãnh binh tỉnh Sơn Tây - Puginier chú thích) đem 400 lính ở Kinh đô ra Ninh Bình và có nhiệm vụ chỉ huy quân của Cai Mao".

- "Lưu Vĩnh Phúc với 8000 quân được chia làm hai bộ phận để hoạt động trong vùng Bất Bạt và Hưng Hoá".

- "Hai cha con quan Tri phủ phủ Điện Biên (phủ này thuộc Hưng Hoá và ở phía dưới Lào Cai - Puginier chú thích), tên Điện Văn Xanh cùng với 1000 quân sơn cước đi theo Đại tướng quân (Hoàng Kế Viêm) nhằm vào hướng tấn công là các huyện An Lập và Trấn An (thuộc địa phận Hưng Hoá).

- "Hoàng Thủ Trung (Hoàng Nhì, Phó tướng của quân Cờ Đen) cùng với 2000 quân của tỉnh Tuyên Quang tiến về phía phủ Đoan".

-"Viên quan người Trung Quốc là Ngô Phượng Điển chỉ huy 1000 quân tiên phong mở đường cho 9 đại đội quân Trung Quốc (3600 quân) do Sầm Cung Bảo chỉ huy để tấn công phủ Lâm Thao".

Đó là bức thư gửi cho tôi gần như theo dạng điện tín. Bức thư này đã xác nhận tin tức mà tôi đã nhận được ngày 14 tháng 10 từ một nhân vật rất am hiểu đường lối chính trị và các kế hoạch hành động của Chính phủ Nam triều. Ông này cũng viết dưới dạng văn điện tín :

"Ngày 12 và ngày 13 tháng 8 âm lịch (30 tháng 9 và 1 tháng 10) làm lễ an táng vua Kiến Phước, tiếp đó đưa vua Hàm Nghi (ông vua mới) đến Cam Lộ, sau đó sẽ tổ chức cuộc kháng chiến chống người Pháp".

Người này còn ghi thêm : "Chính phủ Nam triều đã yêu cầu người Trung Quốc cung cấp cho họ vũ khí, nhưng tôi không rõ khi nào số vũ khí này sẽ tới nơi. Khi nào Ngài thấy quân Trung Quốc kéo đến từ phía Bắc Ninh và Thái Nguyên, Ngài phải cảnh giác vì quân đội ở Vân Nam và ở Quý Châu sẽ nhanh chóng kéo xuống từ vùng núi ở phía Tây".

"Cho phép tôi được thưa với Ngài rằng tôi không có một chút hoài nghi nào về kế hoạch hành động của Chính phủ Nam triều nhằm bảo vệ tới mức tối đa Vương quốc của họ. Họ hiểu rất rõ hình thức Bảo hộ chỉ là hình thức để đi đến sự thôn tính và họ cũng thừa hiểu rằng không thể tiến hành cuộc đề kháng ở ngay Kinh thành Huế. Do đó họ có kế hoạch thành lập một Kinh đô mới ở Cam Lộ, giáp với biên giới Lào. Để không bị mất hoàn toàn quyền kiểm soát vùng đồng bằng mà họ đã cảm thấy không nắm giữ được nữa, họ tìm cách củng cố quyền lực của họ trong vùng rừng núi là vùng mà người Pháp rất khó tiến công. Ở đó họ sẽ củng cố lực lượng, tích trữ thêm vũ khí, đạn dược, lại có quân Trung Quốc trợ giúp, nên họ sẽ là mối lo thường xuyên đối với người Pháp và dân chúng An Nam. Bởi lẽ một

mặt họ sẽ không ngừng tổ chức những cuộc đột kích quân đội Pháp, mặt khác họ sẽ quấy rối dân chúng và bằng mọi cách lôi kéo dân chúng vào con đường kháng chiến. Chính phủ Nam triều vốn có truyền thống hành động kín đáo và thận trọng, họ sẽ không hành động lộ liễu mà sẽ hành động thông qua hai nhân vật là Hoàng Kế Viêm và Đô thống Ngô là những người có uy tín lớn ở Bắc Kỳ và khi chúng ta đòi hỏi họ giải thích thì họ sẽ nói rằng đó là những viên quan đã bị huyền chức và phiến loạn. Họ đã sử dụng lực lượng của Cai Mao, của quân Cờ đen, của quân Trung Quốc; nhưng nếu cần họ cũng sẵn sàng phủ nhận ý kiến cho rằng chính họ đã tuyển lựa và sử dụng những đội quân này".v.v...

Dưới đây chúng tôi xin trích dịch hai đoạn ngắn trong phần C của tài liệu của Puginier có nhan đề : "Notes et Impressions sur la situation en Octobre 1889 et sur celle dont nous sommes menacés" (Những ghi chép và những cảm nhận về tình hình vào tháng 10-1889 và về tình huống đang đe doạ chúng ta), trong đó ông đề cập đến "những sự phòng ngừa để ngăn chặn và đối phó với mối nguy hiểm khi nó xẩy ra". Ở đây Puginier đã giải thích rõ động cơ tham gia vào hoạt động chính trị của ông và ông mong nhận được sự thông cảm của mọi người về thái độ chân tình của ông, khi ông đưa ra những nhận xét, những bình luận thẳng thắn, nhưng thận trọng và xác thực.

Puginier viết : "Vấn đề này rất tế nhị và vào lúc tôi chuẩn bị tiến hành biên soạn, tôi đã nhận thức được rằng dù không cố ý tôi đã bị lâm vào tình huống làm chạm đến lòng tự ái của một vài vị mà tôi có bổn phận phải thông báo một cách bí mật những ghi chép này. Vả lại tôi không hề có ý định tự đóng vai trò của một người cố vấn. Do biết được những sự lộng hành và những điều bất lợi đã và đang tồn tại ở mức độ rộng lớn, song với tấm lòng tận tuy vì lợi ích chung đã khiến cho tôi thấy phải có nhiệm vụ thông báo những điều đó một cách kín đáo..."

..."Trong những ghi chép này không hề có một giả thuyết vu vơ nào. Tất cả mọi điều mà tôi trình bày đều là những sự kiện mà tôi biết rất tỏ tường, nhưng lại được nói ra bằng một cách sao cho không làm tổn hại đến những người trong cuộc.

Tôi đã nói thẳng thắn không quanh co và theo tôi tự đánh giá là tôi đã trình bày sự việc với một thái độ dè dặt, có mức độ, ít nhất là tự tôi đã có ý định làm như thế.

Tôi xin các vị là những người sẽ đọc những ghi chép này, các vị chớ cho rằng tôi có ý trách cứ ai hoặc có những ý đồ vốn không phù hợp với tinh thần và tính cách của tôi.

Tôi khẳng định rằng tôi chỉ có một động cơ duy nhất là muốn làm những điều có ích cho sự nghiệp chung khi cung cấp những thông tin khả dĩ có thể giúp cho các quan chức cao cấp hiểu rõ được sự thật của tình hình, tạo cho các vị đó cơ hội để điều chỉnh một số biện pháp, nếu thấy hợp lý và khắc phục dần dần những sự lạm dụng đang tồn tại.

Tôi nghĩ rằng như thế là tôi đã có phần đóng góp cho sự bình định và là người có ích cho Chính phủ Bảo hộ và cho nước Pháp, mà đối với cả hai tôi đều hết lòng tận tuy" (19).

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi xin phép nêu lên vài nhận định đánh giá sau đây :

- Đối chiếu với những điều mà thực dân Pháp đã làm ở Bắc Kỳ trong những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy không phải tất cả những kiến nghị của Puginier đều được các quan chức thực dân Pháp ở Bắc Kỳ chấp nhận và thi hành. Vì rất nhiều lý do phức tạp, thực dân Pháp đã không công khai tiến hành việc "Công giáo hoá" Bắc Kỳ, không thành lập Công ty Thương mại kiểu Công ty Ấn Độ, không tự đứng ra thành lập những đồn điền thí điểm, không thành lập "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ",v.v...

- Song phải thừa nhận rằng chính sách đô hộ của Pháp thi hành ở Bắc Kỳ đã mang dấu ấn sâu sắc của nhiều kiến nghị của Puginier như chiến lược và chiến thuật bình định Phong trào Văn thân, sự đối phó kiên quyết của thực dân Pháp đối với Trung Quốc, thể chế bảo hộ thay vì chế độ trực trị, chinh sách mua chuộc các thủ lãnh người thiểu số nhằm phá vỡ sự liên kết giữa miền ngược với miền xuôi trong cuộc kháng chiến Cần vương, việc xoá bỏ dần chữ Nho để thay thế bằng chữ Quốc ngữ, rồi chữ Pháp, v.v... Ngay cả kiến nghị của Puginier về việc thành lập "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" tuy không được thực dân Pháp thực hiện ngay và toàn vẹn, song nội dung hoạt động của nó như Puginier kiến nghị sẽ là một trong những nội dung hoạt động quan trọng của Phòng Nhì (Deuxième Bureau).

- Trong buổi ban đầu có mặt ở Bắc Kỳ, các quan chức quân sự và các quan chức dân sự Pháp lúc đó dương nhiên còn rất bỡ ngỡ, lúng túng trong việc bình định và tổ chức cai trị. Có được một người hiểu biết xứ Bắc Kỳ một cách sâu sắc, lại nhiệt tình đem những sự hiểu biết ấy phục vụ cho lợi ích của nước Pháp như Giám mục Puginier, đó là một thuận lợi rất lớn. Không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy Chính phủ Pháp đã trao tặng cho Puginier Bắc đẩu Bội tinh ngũ hạng vào năm 1884 và đến năm 1887 lại phong thưởng cho Puginier hàm sĩ quan cao cấp danh dự của quân đội quốc gia Pháp. Và trong đám tang của Giám mục Puginier được cử hành ở Hà Nội ngày 28 tháng 4 năm 1892, chúng ta thấy có mặt các quan chức cao cấp nhất ở Bắc Kỳ và Hà Nội lúc đó. Những bức điện chia buồn từ các nơi gửi đến, kể cả từ chính quốc, cũng như những bài điếu văn đọc trong tang lễ; tất cả đều ca ngợi đức độ của Puginier và nhấn mạnh đến sự đóng góp của Puginier vào công việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ của Pháp.

Trong bức điện chia buồn của Khâm sứ Brière cũng có đoạn viết : "Sự quá cố của Đức Cha Puginier không chỉ là một tổn thất lớn lao cho Nhà thờ mà nhất là nó còn là một tổn thất cho nước Pháp và cho xứ Bắc Kỳ mà Đức Giám mục đáng kính đã khôn khéo góp phần làm cho nó trở thành một thuộc địa của Pháp" (20).

Hy vọng rằng những tài liệu mà chúng tôi công bố trong bài viết này sẽ góp phần làm cho sự hiểu biết của chúng ta về vai trò của Giáo hội Thiên chúa trong cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX được thêm phần phong phú.

CHÚ THÍCH

(11)(12) Puginier - "Notes ét Impressions sur la situation en Octobre 1889 et sur celle dont nous sommes menacés". Kẻ Sở. 1889, các tr. 28-29.

(13) Puginier - "Notes sur certains abus... et sur ce qu'il parait nécessaire d'établir pour les corriger et les prévenir dans la suite. Hà Nội, 19 Août 1891", các tr. 14, 15, 16, 17.

(14) Puginier - "Notes et Impressions sur la situation en Octobre 1889 et sur celle dont nous sommes menacés". Kẻ Sở, 10 - 1889.

(15) Puginier - "Notes et appréciations sur la situation du Tonkin au Décemme 1889", các tr. 5-6.

(16) Puginier - Tài liệu đã dẫn, các tr. 2, 3.

(17) Tên người nhận được để trong ngoặc đơn trong các bản in thạch.

(18) Người nhận có lẽ vẫn là Tướng Millot (NVK chú thích).

(19) Puginier - Tài liệu đã dẫn, các tr. 37-39.

(20) Trích dịch theo Louvet - "Vie de Mgr Puginier". Hà Nội, 1894, tr. 593.

DƯƠNG HẬU - DƯƠNG THÁI HẬU
LỊCH SỬ VÀ HUYỀN THOẠI

NGUYỄN DANH PHIỆT *

Đề cập đến thế kỷ X ở nước ta, do tài liệu khan hiếm, giới sử học gặp phải nhiều vấn đề không rõ ràng, dẫn đến những băn khoăn, đồng thời những cố gắng hy vọng góp phần làm sáng tỏ lịch sử của thế kỷ bản lề này. Đó là những vấn đề từ rất cơ bản như: cơ sở kinh tế - xã hội, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước cùng với các khu vực hành chính, những sự kiện lịch sử quan trọng như cuộc kháng chiến chống giặc Tống lần thứ nhất (cuối năm 80 đầu năm 81) do Lê Hoàn tổ chức v.v... Về cuộc kháng chiến này giới sử học cũng chỉ nắm bắt được những nét lớn, trong khi đó diễn biến chiến trường còn nhiều điểm không rõ ràng. Về nhân vật lịch sử, ta cũng gặp nhiều tên tuổi mà sự nghiệp, công tích cùng lai lịch có nhiều điều còn bỏ ngỏ, bàn cãi.

Dương hậu - Dương Thái hậu là 2 trong số các nhân vật được sử sách ghi chép mờ nhạt, ngắn gọn, dẫn đến những nhìn nhận khác nhau thông qua nguồn truyền thuyết, huyền thoại. Với luận văn này chúng tôi thử kết hợp các nguồn tài liệu lịch sử và huyền thoại, đối chiếu, sàng lọc hy vọng góp phần làm sáng tỏ về 2 bà hoàng hậu, hoàng thái hậu cũng mang họ Dương này.

Một câu hỏi được đặt ra chung quanh hai nhân vật này là : Dương hậu (vợ Ngô Quyền) và Dương Thái hậu (vợ Đinh Bộ Lĩnh, mẹ Đinh Toàn) là ai ? nguồn gốc và cống hiến của họ đối với lịch sử như thế nào ?

Trước hết, sách biên niên sử có uy tín của ta như: *Đại Việt sử ký Toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục* đều có chép về hai bà, riêng *Việt sử lược* (1) không chép về Dương hậu.

Sách *Toàn Thư* trong mục Tiền Ngô vương có 4 đoạn chép về Dương hậu. Đó là các đoạn : 1. Ngô Quyền "làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Đình Nghệ gả con gái và cho quyền quản Ái châu"; 2. "Vua (chỉ Ngô Quyền) bắt đầu xưng vương, lập Dương thị làm hoàng hậu"; 3. "Tam Kha là anh (có sách chép là em) của Dương Hậu", và 4 - sau khi Dương Tam Kha chiếm ngôi thì : "các con thứ của Ngô Vương là Nam Hưng và Càn Hưng còn bé, đều theo Dương quốc mẫu" (2).

Sách *Cương mục* cũng chép những chi tiết tương tự (3). Như vậy, nguồn sử liệu đều thống nhất cho biết chắc chắn có một người con gái của Dương Đình Nghệ, chị hoặc em Dương Tam Kha là vợ Ngô Quyền. Bà được phong hoàng hậu, gọi tắt là Dương hậu.

---

* *PGS. PTS. Viện Sử học.*

Không có tài liệu nói đến năm sinh, năm mất và vị trí vai trò cụ thể của bà trong vương triều Ngô. Căn cứ vào ghi chép của biên niên sử nói đến các "con thứ" của Ngô Quyền đều theo Dương hậu, có thể đoán định được hoàng hậu họ Dương này là vợ đầu của Ngô Quyền và là mẹ đẻ của Xương Ngập, Xương Văn.

Từ năm 1985, trong dịp đi khảo sát điền dã ở Dương Xá, Thanh Hoá, tìm hiểu về họ Dương và đình thờ Dương Đình Nghệ ở đây, chúng tôi được biết di tích đã bị phá huỷ khá nhiều, chỉ còn lại một ngôi đình rất nhỏ. Các cụ cao tuổi cho biết ngôi đình trước đây thờ Dương Đình Nghệ và Dương hậu - hoàng hậu của vua Ngô, có tên là Ngọc Thư. Không có cơ sở để kiểm tra vì bia, ngọc phả, văn tế không còn. Có lẽ tên Ngọc Thư, có thuyết nói là Như Ngọc, cũng chỉ do người sau đặt cho bà. Duy chỉ có một Dương hậu, con gái Dương Đình Nghệ, hoàng hậu của Ngô Quyền mà công tích không có gì đặc biệt có thể xác định được qua nguồn tư liệu chính sử kết hợp với di tích, truyền thuyết qua lời kể của người cao tuổi.

Nếu như về Dương hậu không có gì để nghi ngờ thì còn có một Dương hậu khác đó là Dương hậu (vợ Đinh Tiên Hoàng) - Dương Thái hậu (mẹ vua Đinh Toàn) - Dương hậu (vợ Lê Đại Hành) cùng một người, được sử sách ghi chép nhiều hơn, truyền thuyết huyền thoại kể nhiều và còn có nhiều điều nghi ngờ cần làm sáng tỏ. Chúng tôi tập trung tìm hiểu hai vấn đề lớn : nguồn gốc và công tích của bà.

1. Nguồn gốc. Có hai thuyết : Theo hồ sơ truyền thuyết sưu tầm ở Mỹ Hạ, xã Gia Thuỷ, huyện Hoàng Long, lưu trữ lại phòng bảo tàng Hà Nam Ninh cũ mà chúng tôi được tiếp xúc thì bà có tên là Vân Nga, con gái ông Dương Thế Hiền ở vùng đất thuộc huyện Nho Quan ngày nay. Dương Thế Hiền, Đinh Công Trứ, Trần Minh Không là bạn. Trước khi qua đời Đinh Công Trứ dặn Trần Minh Không giúp đỡ vợ con mình. Thực hiện lời bạn, Trần Minh Không dẫn Đinh Bộ Lĩnh đi tầm sư học đạo", qua vùng đất Nho Quan ngày nay thì trời đã cả chiều, gặp một cô gái xinh đẹp, hỏi thăm tìm chỗ trọ qua đêm. Cô gái dẫn hai người về nhà, tình cờ mới biết đó là nhà của Dương Thế Hiền. Biết Bộ Lĩnh là con trai của bạn, Dương Thế Hiền gả con gái có tên là Vân Nga cho Bộ Lĩnh (4). Cũng ở Ninh Bình còn có tài liệu truyền thuyết cho biết bà là con ông Dương Thái Huyền ở Vân Long (nay là Vân Lung - Gia Vân) và bà Phạm Thị Thường quê ở Nga My (nay là Mỹ Hạ, Gia Thuỷ). Hai vợ chồng lớn tuổi mới sinh một con gái "mắt phượng mày ngài", bèn lấy tên hai làng ghép lại để đặt thành tên Vân Nga, có nghĩa là người con gái xinh đẹp yểu điệu như mây. Về Đinh Bộ Lĩnh khi làm trại trưởng trại Đào Úc, có người bạn của Đinh Công Trứ theo lời dặn của bạn cũ vẫn có ý định tìm cho Đinh Bộ Lĩnh một người vợ đảm đang. Một hôm ông đi qua Vườn Rồng ở thôn Mỹ Hạ thấy một cô gái có mây ngũ sắc che, vừa cắt cỏ vừa hát:

" Anh thì tán tía tàn vàng
Để em cắt cỏ bên đàng sao đang.
Tay cầm bán nguyệt xênh xang,
Hàng trăm ngọn cỏ lai hàng tay ta".

Ông toan hỏi thăm thì cô gái đi mất hút. Tìm đến nhà bạn là Dương Thái Huyền ông mới biết người con gái đó là con bạn, liền hỏi làm vợ cho Đinh Bộ Lĩnh. Người con gái đó có số phận đã được tiên đoán từ khi mới lọt lòng mẹ. Sinh ra, cô mắc bệnh khóc "dạ đề" không tài nào dỗ được. Bỗng nhiên có một thầy tướng đi qua thấy vậy liền bế và vỗ vào người đứa trẻ, hát ru:

"Nín đi thôi, nín đi thôi
Một vai gánh vác cả đôi sơn hà"

đứa bé liền thôi khóc (5).

Thuyết thứ hai : Theo truyền thuyết ở Thanh Hoá, thì bà có nguồn gốc là cháu của Dương Đình Nghệ. Tại thôn Đông Lỗ còn gọi là Đông Lỗ Trang, nay thuộc xã Thiệu Long, huyện Thiệu Yên, còn có di tích trang trại, đồn ải của Dương Tam Kha bên hữu ngạn sông Cầu Chày, cách ấp Ràng xưa khoảng 10 cây số về phía Tây Bắc. Truyền thuyết kể rằng sau khi bị giáng làm Trương Dương Công, Dương Tam Kha ở Chương Dương, sau đó chuyển về quê lập trang trại mới ở trang Đông Lỗ. Dương Tam Kha có người con gái tên là Ngọc Vân, Đinh Bộ Lĩnh trong dịp đánh dẹp Bình Kiều của Ngô Xương Xí đã ghé qua Đông Lỗ, yết kiến Dương Tam Kha và lấy Dương Thị Ngọc Vân làm vợ. Bà trở thành Dương hậu rồi Dương Thái hậu của vương triều Đinh (6).

Với tư cách là tư liệu lịch sử, truyền thuyết, huyền thoại chỉ phản ánh phần nào cốt lõi lịch sử. Nó trôi nổi qua không gian thời gian, mỗi nơi, mỗi thời được thêm thất, điều chỉnh một ít làm cho chất sử mà nó phản ảnh thêm méo mó, sai lệch. Tính "liên đại" "trôi nổi" của truyền thuyết, huyền thoại đòi hỏi phải được giám định, bóc tách, đối chiếu bằng sử liệu, di tích, mới hy vọng tìm được cái cốt lõi lịch sử của nó. Vận dụng phương pháp trên để tìm hiểu lai lịch, nguồn gốc của bà, trước hết chúng tôi muốn lưu ý đến yếu tố thời gian.

Theo tài liệu ở Hà Nam Ninh cũ thì bà là con người bạn của Đinh Công Trứ. Như vậy bà và Đinh Bộ Lĩnh là con của 2 bạn. Hai người gặp nhau trong hoàn cảnh Đinh Bộ Lĩnh còn "tầm sư học đạo" hoặc " đi tìm vợ". Như vậy có cơ sở để giả định bà là người vợ đầu, 2 người nếu không "đồng niên đồng tuế", thì cũng không chênh lệch nhau bao nhiêu tuổi. Theo chính sử, Đinh Bộ Lĩnh mất năm 979 thọ 56 tuổi âm lịch. Như vậy ông sinh vào năm 924 (979-56 + 1 = 924). Sử không cho biết năm sinh của bà, chỉ cho biết vào năm Canh Tí (1000) "Đại thắng Minh hoàng hậu mất" (7). Căn cứ vào các sự kiện năm 979 con trai Đinh Toàn của bà lên ngôi vào lúc 6 tuổi âm lịch, giả định bà cùng tuổi với Đinh Bộ Lĩnh thì bà sinh Đinh Toàn vào năm 974 (974 - 6 +1), ở độ tuổi trên dưới 50. Bà sẽ làm hoàng hậu của Lê Hoàn ở độ tuổi trên dưới 55 tuổi.

Theo truyền thuyết ở Thanh Hoá, bà là con Dương Tam Kha, có cô ruột (em hoặc chị Tam Kha) là hoàng hậu của Ngô Quyền. Vậy bà thuộc thế hệ thứ 3 kể từ Dương Đình Nghệ, Đinh Công Trứ (bạn của Dương Đình Nghệ), thuộc thế hệ thứ 2 kể từ Tam Kha, Ngô Quyền, Dương hậu, Đinh Bộ Lĩnh. Để tìm hiểu về tuổi tác của bà, cũng theo truyền thuyết ở Thanh Hoá, ta có thể dựa vào Lê Hoàn. Sử sách cho biết Lê Hoàn sinh năm 941, mất năm 1006. Theo truyền thuyết, thủa hàn vi, Lê Hoàn có đến luyện võ ở trang Đông Lỗ, và quen biết Ngọc Vân ở đây. Sau ông đầu quân theo Đinh Bộ Lĩnh trong dịp Đinh Liễn vào mộ 3000 quân ở châu Ái. Vậy có khả năng bà cùng lứa tuổi với Lê Hoàn mà ta biết chắc ông sinh vào năm 941. Giả định bà sinh năm 941, bà sẽ lấy Đinh Bộ Lĩnh trong dịp đi đánh dẹp Bình Kiều vào khoảng năm 968, lúc này Đinh Bộ Lĩnh đã 44 tuổi (968-924), còn bà là 27 tuổi (968-941), bà sinh Đinh Toàn ở độ khoảng 33 tuổi (974- 941). Bà trở thành hoàng hậu của Lê Đại Hành ở độ tuổi 40 (981- 941), và cùng độ tuổi với Lê Hoàn.

Từ khảo sát trên dựa vào niên đại do chính sử cung cấp về những nhân vật có liên quan, bổ sung thêm bằng di tích ở Đông Lỗ, chúng tôi cho rằng bà hoàng hậu hai vua Đinh và Lê này là con gái của Dương Tam Kha và gọi hoàng hậu họ Dương của Ngô Quyền là cô ruột.

2. Về hành trạng, công tích của bà xưa nay có không ít nhìn nhận, đánh giá khác biệt. Việc bà làm hoàng hậu - hoàng thái hậu của vương triều Đinh không có gì đáng nói. Vấn đề là ở chỗ

bà đồng tình với quân đội Hoa Lư do đại tướng Phạm Cự Lạng cầm đầu tôn Lê Hoàn lên làm vua, và sau đó làm hoàng hậu của Lê Đại Hành (Lê Hoàn).

Căn cứ vào sử cũ, sách *Việt sử lược* (thế kỷ XIV) cũng như sách *Toàn Thư* (thế kỷ XV-XVII) đều chép việc trước yêu cầu của quân sĩ, bà "sai người lấy áo long cổn khoác lên mình vua (Lê Hoàn) xin lên ngôi" (8), hoặc "Thái hậu thấy mọi người vui lòng qui phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi hoàng đế"; "Hậu là vợ của Tiên Hoàng, mẹ đẻ của Vệ vương Toàn. Khi vua (Lê Hoàn) lấy được nước, đem vào cung, đến đây (năm 982) lấy làm hoàng hậu..." (9). Sách *An Nam chí lược* của Lê Trắc (thế kỷ XIV) khi chép về Đinh Toàn đã viết: "Bây giờ (Năm 980) Đại hiệu là Lê Hoàn chuyên quyền, bèn bắt hiếp Toàn phải dời ra ở chỗ nhà khác, và bắt cầm cố cả họ, rồi Hoàn thay coi dân chúng" (10). Về Lê Hoàn, sách này chép : "Lê Hoàn người ở Ái Châu. Người có chí mưu, được lòng quân sĩ. Đinh Liễn giao cho binh quyền, nhân thế Hoàn cướp ngôi họ Đinh" (11).

Tuyệt nhiên 3 cuốn sử kể trên đều không chép hiện tượng "tư thông", hoặc quan hệ luyến ái giữa bà và Lê Hoàn trước khi Lê Hoàn lên ngôi vua. Có lẽ dựa vào lời phê của Ngô Sĩ Liên sẽ dẫn sau, đến thế kỷ XIX, Sử quán triều Nguyễn lại chép việc Lê Hoàn "tự do ra vào nơi cung cấm", "Thái hậu phải lòng Hoàn rồi cùng nhau tư thông" (12). Dựa trên cơ sở ghi chép của *Cương mục*, Nguyễn Văn Tố, từ những năm trước 1945 đã viết, và được in lại trong *Đại Nam dật sử - Sử ta so với sử Tàu* : ... "Lê Hoàn chuyên giữ binh quyền, ra vào trong cung không ai ngăn cấm. Thái hậu trông thấy đẹp lòng, rồi cùng tư thông" (13).

Ta biết trong *Toàn Thư*, chung quanh việc này có lời bàn khen chê khác nhau của hai đại sử gia Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên. Lê Văn Hưu (thế kỷ XIII) khen; còn Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV) thì chê, Ngô Sĩ Liên buộc Lê Hoàn tội rối loạn tam cương, phê phán ở cái đạo quân - thần. Ông nói: "Tam cương là đạo thường của muôn đời, không thể một ngày rối loạn. Đại Hành giữ chức nhiếp chính, Vệ vương tuy còn nhỏ nhưng vẫn là vua, thế mà tự xưng là phó vương, rắp tâm làm điều bất lợi. Đạo làm tôi không được rắp tâm, rắp tâm ắt phải giết" (14). Về hiện tượng "tư thông" mặc dù chính sử không chép nhưng Ngô Sĩ Liên có hạ lời phê nặng nề: "Đại Hành thông dâm với vợ vua, đến chỗ nghiễm nhiên lập làm hoàng hậu, mất cả lòng biết hổ thẹn" (15).

Dẫn ra các tư liệu trên, chúng tôi muốn nhấn mạnh các cuốn sử xưa nhất của ta không chép việc bà Dương hậu này có quan hệ "luyến ái bất chính" với Lê Hoàn, mà chỉ có việc bà đồng tình với quân sĩ trao ngôi vua từ tay con trai Đinh Toàn của mình cho Lê Hoàn trước nguy cơ xâm lược của giặc Tống áp đến gần biên ải; sau đó bà được Lê Hoàn lập làm hoàng hậu. Lịch sử đã chứng minh việc chuyển giao quyền lực này thuận lòng quân sĩ và Lê Hoàn đã không phụ lòng tin cậy của quân đội cũng như của bà. Trong việc làm này rõ ràng có sự đóng góp của Dương Thái hậu. Nói một cách khác, bà đã đứng về phía quân sĩ, cân nhắc và quyết định kịp thời, đúng lúc, tạo khí thế cho 10 đạo quân Đại Cồ Việt đánh bại cuộc xâm lược của giặc Tống xảy ra vào cuối năm 980 đầu năm 981.

Việc bà Thái hậu họ Dương sau đó làm Hoàng hậu của Lê Hoàn cũng là chuyện thường tình. Chữ "trinh", "trung", theo quan điểm Nho giáo chưa chi phối đời sống xã hội nước ta ở thế kỷ X. Đã vậy, khi mà sự thống trị của ý thức hệ Nho giáo trong xã hội không còn nữa thì quan niệm về "trinh", "trung" lại mang nội dung mới, thông thoáng và tiến bộ hơn. Ta có căn cứ để nhận định rằng việc bà Thái hậu họ Dương có làm hoàng hậu họ Lê cũng không bị người đương

thời lên án, mà còn không vì thế mà không tôn thờ bà. Sách *Toàn Thư* có phụ chép một đoạn cho ta biết "... Về sau tục dân lập đền thờ, tô tượng hai vua Tiên Hoàng và Đại Hành, và tượng Dương hậu cùng ngồi, hồi quốc sơ (đầu thời Lê - thế kỷ XV) vẫn còn như thế. Sau An phủ sứ Lê Thúc Hiển mới bỏ" (16). Và cho đến hiện nay ở Hoa Lư và vùng phụ cận còn có 4 nơi thờ bà Thái hậu họ Dương, so với 10 nơi thờ Đinh Bộ Lĩnh và 6 nơi thờ Lê Hoàn (17).

Cuối cùng, cái tên Vân Nga hoặc Ngọc Vân của bà không được sử chép lại, mà do người sau đặt. Dầu sao điều đó không làm giảm giá trị cống hiến của bà qua quyết định đúng đắn, có lý, có tình vào lúc cần có sự ủng hộ của một người đang ở cương vị Thái hậu của vương triều Đinh như bà.

Từ những khảo sát trên, kết hợp nguồn ghi chép của chính sử với huyền thoại, truyền thuyết, chúng tôi muốn đi đến kết luận về sự hiện diện đích thực của hai hoàng hậu họ Dương, cùng thuộc dòng dõi của Dương Đình Nghệ ở Ái Châu, tức Thanh Hoá ngày nay. Đó là Dương hậu (hoàng hậu của Ngô Quyền) con Dương Đình Nghệ và Dương hậu - Dương Thái hậu (hoàng hậu của Đinh Bộ Lĩnh) - Dương hậu (hoàng hậu của Lê Hoàn) là cháu Dương Đình Nghệ, con gái của Dương Tam Kha.

Nếu như Dương hậu, công tích và hành trạng của bà không được sử sách ghi chép nhiều, thì Dương hậu - Dương Thái hậu - Dương hậu được ghi chép nhiều hơn, hành trạng và công tích được sử sách ghi nhận. Rõ ràng bà Dương hậu "cháu" này được người đời quan tâm nhiều, hầu như sống mãi trong lòng người với nhiều truyền thuyết, giai thoại, hấp dẫn, nên thơ.

CHÚ THÍCH

(1) *Việt sử lược* chưa rõ tác giả (thế kỷ XIV) - Bản dịch của Trần Quốc Vượng, Nxb Văn Sử Địa - Hà Nội, 1960.
Đại Việt sử ký toàn thư, viết tắt là *Toàn thư*, Lê Văn Hưu (thế kỷ XIII) - Ngô Sĩ Liên và nhóm sử thần thời Lê (thế kỷ XV - XVIII). Bản khắc in năm Chính Hoà (1697). Bản dịch do Nxb. KHXH - Hà Nội. 1983. Tập I.
Việt sử Thông giám Cương mục. Gọi tắt là *Cương mục*. Quốc sử quán triều Nguyễn. Bản dịch của Nxb Văn Sử Địa - Hà Nội 1957. Tb, tập II và III.

(2) *Toàn Thư*. Sđd - tập I, tr. 198-199.

(3) *Cương mục*. Sđd, Tb tập II các tr. 44; 45; 46.

(4) Xem thêm Nguyễn Danh Phiệt - *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước* - Nxb KHXH, Hà Nội - 1990 - tr.105.

(5) Xem Nguyễn Văn Trò - *Cố đô Hoa Lư*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 1998, tr. 134-135; 138.

(6) Xem thêm Nguyễn Danh Phiệt - *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước*. Sđd, tr. 106.

(7) *Toàn Thư*. Sđd, tập I, tr. 228.

(8) *Việt sử lược*. Sđd, tr. 55.

(9) *Toàn Thư*. Sđd, tr. 213.

(10)(11) *An Nam chí lược* của Lê Trắc. Bản dịch của Phạm Duy Tiếp. Tư liệu đánh máy của Khoa sử Đại học Tổng hợp Hà Nội. Q. III, tr. 69, 70.

(12) *Cương mục*. Sđd, tập III, tr. 228.

(13) Nguyễn Văn Tố - Sđd, Hội khoa học lịch sử Việt Nam xb, Hà Nội, 1997, tr. 230.

(14)(15) *Toàn thư*. Sđd, tr. 218.

(16) *Toàn Thư*. Sđd, tập I, tr. 218.

(17) Nguyễn Văn Trò - *Cố đô Hoa Lư*. Sđd, tr. 125.

GIÁP - TỔ CHỨC XÃ HỘI CỦA GIỚI NAM
CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

DIỆP ĐÌNH HOA *

Cơ cấu giáp cổ truyền của người Việt ở Bắc Bộ từ cuối thế kỷ XIX đến nay đã có nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập tới. Nguyễn Từ Chi là người đầu tiên đã có công lớn trong việc hệ thống hoá tổ chức cơ cấu này. Quá trình nhận thức lại cơ cấu Giáp đồng nghĩa với việc giải hệ thống hoá hệ thống của Nguyễn Từ Chi.

Giáp là một từ Hán Việt. Trong tiếng Nôm, dân gian gọi là Kép. Như vậy một ký tự có thể có 2 cách : đọc là giáp theo lối chữ nghĩa hoá, còn đọc là kép có nghĩa là đọc đúng theo âm thuần Việt. Hiện nay người Việt vẫn dùng khái niệm kép để chỉ những vai diễn giới nam trên sân khấu cổ truyền. Dĩ nhiên từ Kép còn chứa đựng nhiều ngữ nghĩa khác mà ở đây chúng ta không quan tâm. Về mặt địa danh học, trên bản đồ cũ trước thế kỷ XIX và những bản đồ địa lý in sau này được ghi chú bằng Trung văn, những địa danh có tên gọi là kép đều được ghi là giáp. Như vậy Kép và Giáp cùng đồng với nam. Nguyễn Từ Chi có dẫn lời của Trần Quốc Vượng, cho rằng cơ cấu giáp xuất hiện trong thời kỳ Khúc Hạo. Điều này đúng nhưng chưa đủ.

Durand khi nhận xét về cái đình : của người Việt đã có lý khi cho rằng đó là nơi hội họp của đàn ông mà về mặt gốc nguồn có liên quan đến cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Các tộc người ở Việt Nam đều phổ biến cất một ngôi nhà công cộng để dùng làm nơi hội họp cho toàn thể dân làng, cho riêng giới nam, cho riêng giới nữ. Những ngôi nhà này thường được gọi là nhà việc, nhà rông... Vùng Tây Nguyên hiện vẫn còn phổ biến những ngôi nhà rông, niềm tự hào của các Kon, Buôn, Plei... Hiện nay nhà rông tồn tại phổ biến ở các cư dân thuộc ngữ hệ Nam Á hơn là của Nam Đảo. Điều chung nhất là những ngôi nhà rông này thường tập trung ở những tộc người theo chế độ mẫu hệ. Sống trong hoàn cảnh được cưới chồng, cho nên việc những người đàn ông tụ họp nhau lại thành một tổ chức phân theo giới, cũng là điều dễ hiểu.

Đối với người Việt, về hình thức theo ảnh hưởng của Nho giáo, cho nên theo chế độ phụ quyền, nhưng thực chất vai trò của phụ nữ vẫn còn rất lớn. Điều này có liên quan tới bản sắc văn hoá Việt Nam mà ảnh hưởng của Nho giáo không thể nào xoá hết được.

Theo truyền thuyết thì Vua Hùng là một trong những người con theo mẹ lên núi, làm vua. Điều đó có nghĩa là con trai quản lý giang sơn của mẹ. Tư liệu dân tộc học nghiên cứu về các tộc theo chế độ mẫu hệ thì người nam đứng đầu việc quản lý các tộc chỉ là chồng thay mặt vợ hay anh em ruột thay mặt chị em quản lý công việc của tộc người . Sử gọi đây là chế độ phụ đạo. Có

* *PGS-PTS. Viện Dân Tộc học.*

nam phụ đạo và nữ phụ đạo. Nữ cũng có thể đứng ra tự giải quyết, quản lý công việc của tộc người mình. Lịch sử cũng ghi nhận lãnh tụ của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu tiên là Hai Bà. Truyền thuyết cũng đã đề cập đến những người nam nếu muốn tham gia nghĩa quân của Hai Bà, nếu không có những quan hệ chị em, con cái hay chồng vợ với các tướng của nghĩa quân thì bắt buộc phải đóng giả gái. Phụ nữ là những người đi đầu trong công cuộc giải phóng đất nước.

Thế kỷ X Ngô Quyền là người đầu tiên giành lại được độc lập. Đinh Bộ Lĩnh là người đưa 3 trong số 9 quận hình thành nên nước Đại Cồ Việt. Công lao to lớn này một phần cũng phải dựa vào thế lực của phía bên vợ. Ngô Quyền nói theo Dân tộc học, thuộc loại hôn nhân sống bên nhà vợ, loại ở rể. Thực chất là nhờ vào thế lực họ Dương ở Thanh Hoá. Ngô Quyền cũng được nhân dân nhiều nơi phụng thờ với tư cách là người anh hùng dân tộc. Nhưng thực chất ở 4/6 nơi như : Hải Phòng, Hà Nội, Hà Tây đều có liên quan tới việc phối hưởng, theo thế lực họ phía vợ. Các sử gia theo Nho giáo cũng đã chỉ trích Đinh Bộ Lĩnh lập nhiều hoàng hậu, không đúng quy tắc "thánh hiền" đã nêu, làm loạn rường mối nước nhà. Thực tế cho thấy Đinh Tiên Hoàng phải liên kết với các thế lực phía họ nhà gái để tạo nên sự vững mạnh của tính thống nhất sau khi dẹp loạn Mười hai sứ quân. Mẹ của Nam Việt vương Liễn không thể không lập hoàng hậu. Thế lực họ Dương ở Thanh Hoá, căn cứ địa của Ngô Quyền, với việc thu phục sứ quân Ngô Xương Xí, Đinh Bộ Lĩnh tuy chỉ thông qua quan hệ hôn nhân song cũng không thể lập bà này làm hoàng hậu. Bà thứ ba là mẹ của Ngô Nhật Khánh. Lấy mẹ của người chiến bại làm vợ chứng tỏ thế lực của họ Ngô ở vùng Đường Lâm rất mạnh. Hơn nữa Đinh Bộ Lĩnh còn gả con gái cho Nhật Khánh, biến Nhật Khánh thành phò mã, dùng quan hệ bố vợ và bố dượng để thay đổi quan hệ đối kháng, thù địch với kẻ chiến bại. Đinh Liễn lại lấy em gái Nhật Khánh, dùng quan hệ sui gia làm kiểu lạt mềm buộc chặt. Điều này cho thấy thế lực họ Ngô ở Đường Lâm tuy bị thua trận, phải hàng phục nhất thời, cho nên không thể không tôn mẹ Nhật Khánh làm hoàng hậu. Đối với trường hợp Dương Vân Nga, gần đây chúng ta cũng đã đề cao tinh thần yêu nước của bà, nhưng vẫn chưa thấy hết thế lực của họ Dương, thế lực phía bên vợ của các nhà Ngô, Đinh, tiếp đến là Tiền Lê.

Các họ của người Việt là hiện tượng vay mượn qua quá trình tiếp biến văn hoá. Cùng với việc đưa Nho giáo lên thành địa vị độc tôn thời nhà Lê, các họ gần như một biểu hiện của chế độ phụ quyền. Tuy vậy qua lịch sử chúng ta cũng đã thấy có những vị tiến sĩ đổi theo dòng họ vợ, cho con mang theo họ của mẹ. Trong dân gian nhất là từ thế kỷ XVIII xuất hiện những họ Kép, bao gồm cả họ của cha và họ của mẹ. Những hiện tượng này phần nào cũng phản ánh vai trò của giới nữ trong việc khẳng định vai trò giới. Gia phả là một loại tư liệu học tập phong cách Trung Quốc, nhưng trong một số gia phả vai trò của mẹ, của phía ngoại, của những người con gái vẫn được ghi chép cẩn thận. Trong việc thờ cúng tổ tiên, nhiều nhà vẫn thờ cả phía nội và phía ngoại. Trên nền cảnh, bối cảnh ấy, hội của những người đàn ông của tộc Việt có một số cơ sở phát triển truyền thống lâu đời. Trung Quốc cũng có chế độ giáp, bảo giáp nhưng đó là những tổ chức quản lý hạn hẹp, nhất là đối với các dân tộc thiểu số, không liên quan gì đến cơ cấu giáp của người Việt, càng không thể nói là có sự du nhập.

Tóm lại, theo cách hiểu dân gian thì giáp chỉ một đơn vị gồm toàn nam hoặc một cá thể nam tính. Đúng ở góc độ Dân tộc học, việc hai giới nam và nữ tự tổ chức ra những hội riêng, sinh hoạt theo giới tính thường gặp ở nhiều tộc người trên khắp thế giới. Đối với người Việt cổ, việc tổ chức ra các câu lạc bộ nam giới, theo từ ngữ hiện nay, cũng là chuyện bình thường. Đầu thế kỷ X, vào những năm 907-910, khi Tiết độ sứ Khúc Hạo đổi Hương thành Giáp thì sự kiện này không phải là chuyện du nhập một hình thức tổ chức chính quyền ngoại lai vào vùng đồng bằng Bắc Bộ. Sức sống của giáp và ảnh hưởng

của nó đối với dân làng, từ lúc sinh cho đến lúc chết, cho phép lý giải rằng đó là một tổ chức mang sức sống bản địa mãnh liệt. Vào đầu thế kỷ X, các nhà cai trị, bước đầu là Khúc Hạo đã sử dụng tổ chức này thành một đơn vị hành chính. *Đó là thời điểm cơ cấu tổ chức giới nam từ hình thức tương trợ, hình thức giới đi vào lĩnh vực chính trị.*

Thực tế cho thấy sinh hoạt ở giáp có thể thu nhận cả các em bé nam mới ra đời. khái niệm đinh chỉ tính cho nam giới từ 18 tuổi trở lên.

Trông mặt đặt tên là một trong những cách ứng xử của người Việt. Thông qua cách đặt tên cho các giáp, chúng ta cũng có thể hiểu được phần nào về quan niệm của họ. Không ít các nhà nghiên cứu thường lấp đi lấp lại rằng tên của các giáp thể hiện tư tưởng đăng đối, đối xứng. Đông, tây, nam, bắc, có thượng phải có hạ... Thật ra quan niệm đăng đối này là sản phẩm tư duy của người Hán. Người Việt tuy có vay mượn nhưng lại sử dụng không triệt để. Xây thành phải ngang dọc đối xứng, nhưng người Việt xây kinh đô Thăng Long lại không có cửa Tây mà lại có đến 2 cửa Nam. Truyền thuyết nói về 100 người con của Lạc Long Quân và Âu Cơ có lẽ đã do các nhà Nho san định lại. Theo truyền thuyết, người Việt cổ ưa dùng khái niệm số 99: 99 ngọn đồi tượng trưng cho 99 con voi thờ vua Hùng, 99 ngọn núi, 99 đảo, 99 ngôi mộ cổ... Sự việc luôn luôn tồn tại không thể nào hoàn chỉnh mà vẫn còn lại 1% nào đó lệch hoặc sai. Dựa vào chứng cứ khảo cổ học, đối với những đồ ngọc vào thời đại đồ đồng thau, người vùng Trung Nguyên thường dùng vật hoàn bích để chỉ sự hoàn chỉnh. Đối với những khu vực được xem là sự phân cư thời xưa của các siêu tộc Việt cổ, những đồ ngọc này thường là có một khe hở. Khe hở của các đồ ngọc trang sức này, từ tính năng sử dụng để đeo vào tai đã trở thành tính năng biểu trưng mang chỉ thị của tính tộc người từ thời đại đồ đồng cho đến sơ kỳ thời đại đồ sắt. Trên cái nền của những quan niệm triết lý như thế, cho nên tên của các giáp có thể theo họ chính của những người trong giáp : Giáp Kênh (tức họ Kênh hay họ Nguyễn Huy), giáp Cầu (họ Cầu, hay họ Nguyễn Bá, Nguyễn Trọng) ở Nguyên Xá, Thái Bình, tên giáp cũng có thể gọi theo sự phân hạng cư dân ở làng : Giáp Trại, tức là giáp của những người không được cư trú ở trong làng mà phải ở những trại quanh rìa làng. Tên giáp cũng có thể gọi theo cụm dân cư. Làng Lưu Phương, Ninh Bình cuối thế kỷ XIX có 6 giáp : 3 giáp theo đạo thiên chúa gọi là các giáp : Hương thượng, Hương trung và Hương ngoại, 3 giáp không theo đạo thiên chúa được đặt tên thành các giáp : Bắc Thịnh, Đông Bình và Nam Hưng. Tên của các giáp đã thể hiện tính đa dạng, không chỉ có một dạng, thể hiện sự đăng đối. Làng Hành Thiện có 3 giáp : Đông, Bắc, Nam. Làng Yên Tập nay là xã Nhân Hoà có 4 giáp Đông trong số 6 giáp : Đông Bắc nhất, nhì; Đông Nam nhất, nhì; và Nam Đoài nhất, nhì. Làng Phú Đa nay là xã Văn Phú, có 3 giáp trong đó 2 giáp : Đông nhất và Đông nhì. Làng An Tháp có 6 giáp; Tây, Bắc, Nam và 3 giáp Đông. Nếu làng có 3 giáp, trên cơ bản người ta kiêng chữ hạ mà thường tránh để chọn một tên khác thay vào. Trái lại giáp nào cũng muốn mình thành số 1, cho nên thường thích chọn chữ biểu hiện thứ bậc cao nhất : Thuỷ, Thượng, Đại, Thái, Nhất, Cả... giáp nào cũng ở vị trí hàng đầu.

Cũng không ít nhà nghiên cứu tổng kết rằng số lượng các giáp trong một làng thường là số chẵn, thể hiện phép lưỡng phân. Sử dụng thuyết âm dương lưỡng phân của học thuyết Trung Hoa để nghiên cứu triết lý Việt Nam hình như có vẽ thời thượng. Với ảnh hưởng của Nho giáo, việc sử dụng âm dương của người Việt là một hiện tượng tất yếu. Điều quan trọng trong công cuộc nghiên cứu là phải tìm hiểu kỹ xem trong quá trình vận dụng người Việt có tuân thủ đúng những điều như lý thuyết đã nêu ra hay không ? Liên quan đến số lượng giáp trong mỗi làng và thuyết lưỡng phân, thực tế cho thấy không phải chỉ toàn con số chẵn mà có cả những con số lẻ. Có làng chỉ có một giáp, có làng từ 1 giáp sinh ra 3 giáp, rồi 5, 7,9 giáp... Số lượng các giáp trong một đơn vị hành chính cơ sở phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Có số lượng chẵn, có số

lượng lẻ, để thích nghi với sự phát triển lịch sử. Có trường hợp phân giáp, nhưng trái lại có những trường hợp cùng bàn nhau gộp lại để tăng đinh, tăng thế lực, để đoàn kết giúp nhau có hiệu quả hơn. Nếu giả thiết rằng trong hiện tượng giáp có sự lưỡng phân, lưỡng hợp thì cũng phải nhìn nhận rằng bên cạnh hiện tượng này còn tồn tại sự tam phân, tam hợp. Đây là tính uyển chuyển của triết lý người Việt.

Cơ cấu giáp có liên quan gì đến tính huyết thống và tính láng giềng. Trên thực tế cơ cấu giáp độc lập với cơ cấu dòng họ. Đối với những giáp chủ yếu có một họ, có thể tính huyết thống có phần nổi trội. Đối với những giáp bao gồm nhiều họ, có thể tính láng giềng chiếm địa vị tối ưu. Giáp Kênh, giáp Cầu như trên đã nói, tuy bao gồm những người trong một dòng họ, nhưng qua quá trình phát triển của lịch sử, các giáp này cũng mở rộng cửa thu nhập những họ khác để tạo thêm vây cánh, thanh thế. Làng An Tháp nay là làng Nhân Hoà, Hải Dương, mỗi họ thuộc một giáp tạo thành một làng có 6 giáp. Cũng có trường hợp một dòng họ nhưng lại chia thành nhiều giáp. Làng Dị Sử nay thuộc xã Thống nhất, Hưng Yên, trong đình thờ 12 bài vị của 12 dòng họ, nhưng cư dân của 12 dòng họ này lại được phân chia thành 21 giáp. Cũng có trường hợp nhiều họ trong một giáp và hiện tượng này tương đối phổ biến. Làng Dương Xá nay thuộc Hà Nội, nhưng lại không có họ Dương, chỉ có 1 giáp bao gồm 44 họ. Do đó cơ cấu giáp cổ truyền là sự thống nhất trong sự đan xen giữa tính huyết thống và tính láng giềng. Khi đề cập đến tính quy luật cũng nên lưu ý đến những ngoại lệ: Làng Nguyên Xá nay thuộc xã Minh Khai, Hà Nội, phân thành 2 giáp, nhưng thực tế lại là phân hạng cư dân: Giáp Sĩ bao gồm những người có chút ít học thức vào hàng tư văn. Giáp Hàng Hội thuộc những người không biết đọc, biết viết. Thời Lê, có thể là vào thời Lê Cảnh Hưng, Nguyên Xá tách thành 3, thêm Văn Trì và Ngoạ Long. Ba làng đều tôn thờ Trống đồng làm thành hoàng làng : Đương Cảnh thành hoàng, Giám Thệ đại vương, Đồng Cổ sơn thần; đều phân chia cư dân thành 2 giáp. Giáp Tư Văn của Ngoạ Long trở thành giáp của những người giàu có. Trẻ con mới ẵm ngửa, đóng đủ tiền theo quy định của làng, có thể gia nhập giáp Tư Văn, có thể tham gia tế Văn chỉ. Phải chăng người làng cho rằng, con nhà giàu, cho nên, trong tương lai, khi lớn lên có đủ điều kiện để học hành.

Bên cạnh những giáp chính thức, nhiều nơi còn tổ chức những giáp phụ, được gọi là giáp gạch. Hiện tượng này cũng có liên quan tới việc phân hạng thứ bậc của cư dân trong làng.

Trong tư duy của người Việt thường xuất hiện các khái niệm kép để thống nhất những vấn đề đa dạng. Người miền Bắc gọi là giò thì người miền Nam gọi là chả và ngược lại. Thơm và tho là hai loại quả tương tự nhau nhưng lại khó phân biệt cho nên người ta gọi chung là thơm tho. Đối với điều mà chúng ta đương quan tâm ở đây có khái niệm phe giáp. Giáp và Phe có thể là những từ đồng nghĩa. Làng Phú Đa nay là xã Văn Phú, giáp cũng được gọi là phe. Giáp có thể là một cơ cấu lớn hơn phe. Làng Hành Thiện có 3 giáp nhưng lại được chia thành 21 phe : giáp Đông có 4 phe, giáp Bắc có 7 phe và giáp Nam có 10 phe. Giáp cũng có thể là một cơ cấu nhỏ hơn phe. Làng Dương Hoà nay là xã Minh Đức chia thành 2 phe Đông và Tây, mỗi phe gồm 4 giáp. Phe giáp là những cơ cấu xã hội uyển chuyển, biến đổi thích hợp ứng theo từng hoàn cảnh cụ thể. Hiện tượng này cũng tương tự như những cơ cấu xã hội cùng kiệt.

Một khái niệm kép khác là hàng giáp, nghĩa đen là giáp xếp theo hàng. Làng Thái La nay là xã Trung Thành, Vụ Bản, Nam Định, mỗi giáp có một thành hoàng riêng. Đình của làng được gọi là đình Bảy giáp. Giáp Cả thờ Nam Đô thành hoàng tức hai vợ chồng Nguyễn Mẫn và Trần Thị Xuyến. Đây là 2 vị thành hoàng chung của cả làng cho nên được thờ cả hai nơi : Miếu Cả và đình Bảy giáp. Thần phả của các vị thành hoàng đều được Nguyễn Bình soạn lại vào năm 1572. Khi có việc, các giáp rước thành hoàng của mình đương thờ ở miếu, thuộc giáp của mình, về

hội họp ở đình, xong việc rước trở về miếu cũ. Dân vào đình xếp hàng theo thành hoàng của giáp.

Đình Ngự Câu, Hoài Đức, Hà Tây thờ vợ chồng Phùng Hưng làm thành hoàng. Dưới khán thờ thành hoàng có 5 ô thờ các vị thần, tổ tiên của 5 giáp. Khi có việc ở đình, các giáp ngồi theo vị trí các vị thần của mình, xếp hàng dọc, quay mặt vào nhau, quay lưng lại với hàng giáp khác. Như vậy mỗi hàng đôi là một giáp.

Bên cạnh những cư dân được tổ chức theo cơ cấu giáp, nhiều làng xã còn có đồng thời hiện tượng tổ chức giáp, kết hợp với sự phân hạng cư dân. Nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập tới việc phân chia cư dân trong làng ra thành 2 loại : chính cư và ngụ cư. Dân ngụ cư không được thành lập giáp. Giáp Trại là những giáp thuộc về những cư dân có nguồn gốc ngụ cư. Nhiều làng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ không phân chia ra thành loại hình chính và ngụ cư. Ninh Hiệp là một ví dụ. Phần lớn đó là những làng được nhà nước thành lập hay là những làng vùng ven biển được hình thành trong quá trình khẩn hoang lập ấp. Phan Kế Bính đã nêu việc phân chia cư dân ở làng làm 6 hạng. Những công cuộc điền dã của chúng tôi đã cho thấy làng phân hạng nhiều nhất như La Cả, Hà Tây, có đến 9 hạng. Bên cạnh việc phân hạng, có làng phân thành các tích. Làng Yên Sở, Hà Nội, phân cư thành 11 tích. Có làng lại chia ra thành các nóc, các vách, các bọn. Làng Mông Phụ, Hà Tây chia cư dân ra thành 13 bọn, trong đó có một bọn giới nữ : bọn các vãi. Làng Bát Tràng, Hà Nội phân chia ra các nóc. Phụ nữ cũng tham gia công việc ở chốn đình trung. Dù sao cũng có thể nhận xét rằng : cơ cấu giáp vẫn còn giữ được tính bình đẳng vì tổ chức này chỉ lưu ý tới yếu tố giới.

Nhiều người nhận định rằng cơ cấu giáp không có liên quan gì tới yếu tố địa vực. Nhận định này mới hơi đúng và tất nhiên là chưa đủ. Do đó cũng có người cho rằng cơ cấu giáp cũng chỉ là một trò vờn nhau giữa mèo với chuột, giữa kẻ thống trị và người bị trị. Đây là một cơ cấu cổ truyền có liên quan mật thiết đến việc bảo vệ bản sắc văn hoá, trong đó yếu tố địa vực lại nổi lên vị trí hàng đầu. Trong sự phát triển đa hướng của giáp, có 2 ảnh hưởng chủ yếu :

a/ Từ thế kỷ X giáp từ một cơ cấu văn hoá - xã hội được chuyển biến thành một cơ cấu hành chính , vấn đề xác định địa vực cho một cơ cấu hành chính tất yếu đã được đặt ra. Tuy vậy trải qua sự phát triển hơn 1000 năm, cho đến năm 1945, nhiều đơn vị hành chính cấp cơ sở ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, địa vực vẫn chưa được hoạch định rõ ràng. Các làng vạn, các phường thuỷ cơ địa giới hành chính vẫn chưa được xác định. Một số làng ở đồng bằng, tuy định cư lâu đời, nhưng địa vực của làng vẫn nằm theo thế xôi đỗ, xen vào giữa nhiều làng khác. Địa vực của làng được tính đến theo địa vực tụ cư của các giáp thuộc làng quản lý cùng với những đất đai canh tác của họ. Sau Cách mạng tháng 8, với sự hợp nhất các làng xã này thành xã, những xã này mới có được một địa vực rõ ràng. Xã Tứ xã, Phú Thọ là sự hợp nhất của 4 xã tồn tại theo lối da báo trước năm 1945. Sau cải cách ruộng đất, với sự hoạch định lại địa giới, mới chấm dứt trên cơ bản tình trạng các đơn vị hành chính cấp cơ sở, không hoặc chưa có địa giới rõ ràng. Trong tình trạng chưa có địa vực được xác định rõ ràng, chính các giáp mới là cơ sở quản lý chặt chẽ số đinh và điền của giáp. Đây cũng chính là cơ sở để khẳng định sự tồn tại của các làng chưa có một địa vực được hoạch định thống nhất. Không có sự quản lý nghiêm ngặt của các giáp thuộc làng, có thể nói là các làng này không tồn tại.

b/ Đối với các làng có địa vực được xác định rõ ràng thì nhìn chung địa vực của giáp lại không rõ ràng lắm. Hướng phát triển chủ yếu của các giáp này là vươn lên sự nâng cấp để trở thành một đơn vị hành chính cấp cơ sở. Làng Tiên Xá, nay thuộc xã Tô Hiệu có 3 giáp, cũng gọi là 3 xóm. Xóm và Giáp là những từ đồng nghĩa. Nhiều nơi giáp trở thành khái niệm đồng nghĩa với thôn, làng, xã. Giáp Nhất qua quá trình phân hoá của làng Mọc, trở thành xã Giáp Nhất. Giáp Hoàng hay Hoàng Giáp Giáp Đoài hay Đoài

Giáp từ thế kỷ XVIII đã tách từ làng cũ ra thành lập nên một làng mới. Có những giáp có địa vực lớn, sau năm 1945, hình thành nên một xã. Xã Thịnh Liệt, Hà Nội, có nhiều giáp, trong đó giáp thứ 8 đã tồn tại thành một xã gọi là xã Giáp Bát.

Phân ra thành 2 hướng để tiện việc khảo sát, phân tích song thực ra đây cũng chỉ là một quá trình phát triển chung trong việc khẳng định yếu tố địa vực của giáp. Liên quan tới hướng khẳng định địa vực, thời Nguyễn Công Trứ khai hoang ở Ninh Bình, Thái Bình, thế kỷ XIX, giáp là một đơn vị khai hoang nhỏ nhất. Trong quân đội thời xưa, không liên quan tới địa vực, giáp là một đơn vị tương đương với đơn vị tiểu đội hiện nay.

Cơ cấu giáp cũng có liên quan tới việc thờ thần bảo hộ của cộng đồng, được gọi là thành hoàng. Thành hoàng là một khái niệm Hán Việt, được người Việt vay mượn để chuyển tải những nội dung bản địa, không liên quan gì đến khái niệm thành hoàng của Trung Quốc. Thành hoàng thường được thờ ở đền, đình, miếu, từ, tự. Trong một làng, cư dân giáp nào thờ vị thành hoàng nào thì quy tụ về đình đó. Làng Bình Đà, Hà Tây, có 2 đình làng thờ 2 vị thành hoàng khác nhau. Đình Nội thờ Lạc Long Quân và đình Ngoại thờ Lý Lang, con Lý Thái tông. Khi chưa có điều kiện xây đình riêng, hoặc với tính cách mở của người Việt, người ta gộp tất cả các vị thành hoàng vào trong một đình. Vùng Nam Định, xã Vạn Điệp thờ 13 vị thành hoàng, xã Vạn Đồn thờ 15 vị, gồm 7 nữ, 8 nam. Thành hoàng có thể dựa vào điển lễ của triều đình thông qua những đợt sắc phong. Vì thế có vị thành hoàng có sắc phong được thờ ở nhiều nơi, như Tản Viên Sơn thánh được thờ ở gần 2000 làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ. Vị thần có sắc phong chẳng qua chỉ là một chiêu bài để chính thức hoá, hợp pháp hoá các vị thần dân gian của địa phương. Làng Mông Phụ thờ Tản Viên, có sắc phong, nhưng vị thành hoàng của dân làng lại là một hài nhi, một trong ba vị thành hoàng của làng.

Thời thuộc Pháp, chính quyền thực dân muốn công giáo hoá người dân thuộc địa, nhưng các nhà truyền giáo vấp phải bản sắc mãnh liệt của văn hoá Việt Nam, biết mình lực bất tòng tâm, cho nên đã lưu ý đến việc tập hợp các giáp theo hình thức tín ngưỡng. Vào nửa sau thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn bỏ chính sách cấm đạo, công giáo bèn thi hành chính sách gián tòng lương giáo, tách giáo dân ra thành lập các giáp giáo. Các giáp giáo này có thể cùng trong một phạm vi của làng như La Tinh, Hà Tây. Cũng có nơi như làng Lưu Phương, Ninh Bình, các giáp giáo và lương tách thành 2 làng riêng nằm trong chung một làng. Năm 1933 từ 6 giáp tăng lên 9: Làng giáo có 5 giáp, làng lương có 4 giáp. Hai làng này được gọi theo một tên chung là làng Cả. Nhiều nơi các giáp của làng giáo tách riêng ra, trở thành một đơn vị hành chính mới có tên gọi riêng.

Việc tập hợp các giáp theo hình thức tín ngưỡng thật ra chỉ có những người theo đạo thiên chúa sử dụng một cách triệt để, nghiêm ngặt. Tính cách mở của người Việt đã chứng tỏ rằng nhiều khi không cần thiết phải làm như thế. Như trên đã nói, nhiều trường hợp các thành hoàng khác nhau, họ cũng có thể gộp lại làm một, chung đình. Mặt khác, có khi cùng thờ chung các vị thần thành hoàng, nhưng nội bộ xích mích lẫn nhau, họ cũng có thể tách đình để thờ riêng các vị thành hoàng vốn là thần bảo hộ chung của cả cộng đồng. Khi đoàn kết, ví dụ như 3 làng : Còi, Cọc, Cời ở Đồng Kỵ, Bắc Ninh, cùng chung một đình, lúc tế lễ 3 làng này phải chọn 3 ngày khác nhau để cúng thần. Một đình cho 3 làng vẫn được giải quyết êm đẹp. Khi nội bộ có vấn đề không giải quyết được ổn thoả, tuy cùng chung các vị thành hoàng nhưng lại được thờ chung ở nhiều nơi. Làng Nguyên Xá, Thái Bình, 5 vị thành hoàng được thờ chung ở cả 3 đình : đình Đông chính tông, đình Đoài chính phái, đình Trại ngụ cư. Bên cạnh đình làng còn có những đình chung cho cả vùng, thường được gọi là đình tổng.

Có một thời không ít các nhà nghiên cứu đã tốn nhiều công sức để chứng minh quy luật : Thành hoàng được thờ ở miếu, khi có lễ hội mới rước thần về tụ ở đình, xong tế rước trả về miếu.

Thực tế cho thấy thành hoàng của làng không những được thờ ở miếu mà còn được thờ ở nhiều kiến trúc tín ngưỡng khác nhau. Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài cũng thường cho rằng các khái niệm về kiến trúc tín ngưỡng của người Việt hình như không rõ ràng, không xác định. Đối với những người này, chúng tôi trả lời là người Việt đã sử dụng phương pháp tù mù. Nghiên cứu người Việt nhất là về tư tưởng, quan niệm, triết lý mà không lưu ý đến tư liệu sinh động của cuộc sống lại chỉ đi quan tâm khảo chứng những khái niệm vay mượn xơ cứng thì làm thế nào mà hiểu được. Trong các khái niệm này chỉ có khái niệm nghè là thuần Việt còn tất cả là Hán Việt. Nếu viết theo ký tự Hán Việt người ta viết là miếu, nhưng khi nói thì nó có thể là : miếu, miễu, mạo, đình, đền tuỳ theo nội dung được thờ ở trong kiến trúc đó. Có nơi người ta còn viết rõ ra trên cổng trước của kiến trúc: phần ký tự theo Hán Việt được đắp các chữ: An Hoà miếu, phần quốc ngữ được đắp các chữ: Đình An Hoà. Vùng miền Tây Nam Bộ các khái niệm miếu, đình khi được đắp bằng Pháp văn người ta dùng chữ pagode, tức là chùa. Hiện tượng miếu được gọi là đình hiện vẫn còn phổ biến ở các làng thuộc Kim Sơn, Ninh Bình. Miếu cũng được gọi là đến: Nhị Trưng miếu tức là đền Hai Bà. Từ theo từ ngữ Hán Việt là nhà thờ, nhưng dân vẫn gọi là đền, miếu, đình ... Đồng Cổ linh từ ở quận Ba Đình, Hà Nội được gọi là Đền Đồng Cổ, tức là đền thờ Trống đồng ... Đồng Cổ linh từ ở Nguyên Xá, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội lại được nhân dân địa phương gọi là miếu, đình. Đồng Cổ linh từ ở thôn Ngoạ Long dân gọi là đình. Truy Tự từ ở Kim Sơn, Ninh Bình vốn là một sinh từ thờ Nguyễn Công Trứ ông tổ của phong trào xây dựng kinh tế mới ở Việt Nam, khi ông mất đây trở thành nơi thờ phụng ông. Dân xã Quang Thiện gọi đây là đình, thờ làm thành hoàng. Ngô Vương từ ở Đường Lâm, thờ Ngô Quyền nhưng dân lại gọi là đình Quốc tế, tức là cả nước đến tế lễ. Linh Sơn tự, tự có nghĩa là chùa, mọi người đều biết, nhưng họ vẫn gọi là miếu. Vì thế thành hoàng không những được thờ ở đình, miếu, đền mà còn được thờ cả ở chùa. Thành hoàng làng Hành Thiện là Không Lộ Thiền sư được thờ ở chùa Thần Quang. Thành hoàng làng La Dương có 3 vị được thờ ở chùa Diên Khánh. Làng Tam Sơn, chùa Cảm Ứng tất nhiên là thờ Phật, nhưng cũng đảm nhận luôn nhiệm vụ Văn miếu thờ Khổng Tử, làm nhiệm vụ đình thờ thành hoàng, làm nhiệm vụ miếu thờ thổ địa; kiêm nhiệm nhiều chức năng.

Đến thời nhà Tây Sơn xuất hiện việc phong sắc cho các vị thần ở chùa. Hiện tượng này thể hiện tính triết lý trong sự đánh giá các vị thành hoàng của người Việt, một sự uyển chuyển trong cung cách ứng xử của người Việt.

Đứng đầu các giáp là một trưởng giáp, hoặc trùm giáp hay trùm. Xã Cổ Loa, Hà Nội có 3 giáp với những quản đám, quyền hành rất lớn. Thứ nhất tiên chỉ thứ nhì quản đám. Phổ biến người ta hay gọi là lềnh, một cách đọc khác của khái niệm Hán Việt: lệnh, lịnh. Số lượng lềnh không có sự hạn chế và cũng không có sự thống nhất giữa các giáp. Có nơi một, hai, năm, hoặc có thể lên đến số lượng 60, vì các lềnh phải thay phiên nhau, tuần tự làm công việc quản lý giáp. Độ tuổi lên lão giáp và lão làng ở mỗi nơi cũng có sự khác nhau. Có nơi lên lão làng rồi mới làm lão giáp. Làng Mão Chính, nay thuộc xã Đông Quang, vào độ tuổi 40-45 làm lễ sơ thọ, được lên làm lão làng. Đến lúc 54 tuổi mới được lên lão giáp. Phần lớn các làng ở Bắc Bộ, phải lên làm lão giáp trước rồi mới lên làm lão làng. Có giáp có cơ sở kinh tế cố định là ruộng giáp, ruộng hậu giáp, nhưng cũng có những giáp khi có việc hàng giáp mới quyên tiền đóng góp lo liệu việc chung.

Giáp là một cơ cấu của giới nam, vậy giới nữ có vai trò và tác dụng gì? Đối với dân đi khai hoang lập ấp ở các tỉnh miền Trung và miền Nam, tuy xuất phát từ vùng đồng bằng Bắc Bộ, bắt đầu từ thời Lý, nhưng họ chỉ mang theo bát hương thờ thành hoàng mà không mang theo cơ cấu giáp trong hành trang thiên di của mình. Có thể vùng đất mới cần sự hợp lực của hai vợ chồng: Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng

cạn. Vì thế ở Nam Bộ bên cạnh các đình thờ Ông đều có bên cạnh một hoặc hai miếu Bà. Đình Ông và Miếu Bà cạnh nhau là một đặc trưng của người Việt ở Nam Bộ mà không có yếu tố giáp. Miền Bắc, tuy đình là nơi hội họp công cộng của giới nam nhưng nhiều nơi vẫn có vai trò của giới nữ chen vào. Một số đình của vùng duyên hải Thái Bình, các "ông từ" lại do các bà đảm nhiệm. Làng Mông Phụ, thờ hài nhi làm thành hoàng, cho nên trẻ con có thể ra chơi ở trong đình, phụ nữ có thể ra ngồi hóng mát, nghỉ trưa ở đình. Trong đình cũng có một bọn thuộc giới nữ. Làng Bát Tràng chia nóc, cho nên các bà chủ lò, chủ các nóc có một vai trò quyết định vì chính họ cung cấp một phần kinh phí cho các hoạt động hội hè của làng. Đối với các tổ chức giáp, một số nơi khi các bà lên vãi, tức là đến tuổi 60, giáp đứng ra tổ chức cho các vãi lên lềnh. Với câu tục ngữ lệnh ông không bằng cồng bà, nét đặc sắc này có lẽ nên hiểu là đến tuổi đó các bà mới ra công khai, còn trước đó vai trò tác động của giới nữ đối với làng xóm thuộc về vị trí ẩn tàng.

Từ những điều trình bày sơ lược ở trên, có thể cho chúng ta ít nhất rút ra được 5 nhận xét sau:

1. Giáp, bản thân là hệ thống mở, mang tính đa dạng, đa phương, đa diện. Hệ thống này là một tiểu hệ thống trong văn hoá cấu trúc của người Việt. Tính đa dạng vốn là một đặc trưng truyền thống, chứ không phải là một đặc trưng mới hình thành sau thời đổi mới, như có người đã nhận xét. Với tính hoà tan của hệ thống cấu trúc mở, đặc tính này đã làm cho một số người ngộ nhận về tính tù mù của nó. Hệ thống cấu trúc này được hình thành theo 3 chiều đã tạo nên một sự hoàn chỉnh. Về mặt địa vực, trong mối liên quan với đất nước, giáp luôn luôn chứng tỏ sự khẳng định của mình. Trong mối quan hệ làng nước, giáp là cầu nối giữa tính huyết thống và tính láng giềng, tạo ra môi trường thuận lợi cho sự hội nhập các tín ngưỡng khác nhau của cộng đồng. Trong mối quan hệ với nhà nước, giáp tuỳ theo tình huống cụ thể, có thể là một cơ cấu văn hoá, cơ cấu xã hội, cơ cấu hành chính hay một loại cơ cấu nào khác, miễn là bảo đảm được tính bình đẳng của dân trong hàng giáp.

2. Người Việt do hoàn cảnh phát triển của lịch sử cho nên nói và viết không hoàn toàn giống nhau. Phần tư duy triết lý của người Việt có lẽ nằm ở phần nói hơn là phần viết. Đây cũng có thể là mối liên hệ giữa sử liệu dân tộc học, sử liệu nói với sử liệu của sử học, sử liệu thành văn. Tư liệu dân tộc học và tư liệu thành văn cái nào đáng tin hơn. Thật ra, nếu chỉ chuyên khảo cứu về khai niệm từ trong Đồng Cổ linh từ, có lẽ khó có thể tiếp cận được cảm tình sâu sắc của người Việt đối với trống đồng, sự sùng bái đến mức thân thiết tôn làm thành hoàng để bảo hộ, độ trì cho họ. Về mặt phương pháp luận, có thể gọi đây là cách tiếp cận dân tộc học đối với các sử liệu thành văn.

3. Hệ thống cơ cấu giáp hội nhập được tính đa nguyên về nguồn gốc cư dân trong một cộng đồng làng. Với 13 đặc tính mà chúng tôi đã nêu ra để khảo sát về cộng đồng làng, hệ thống cơ cấu giáp cho chúng ta thấy được sự uyển chuyển trong quá trình thích nghi để phát triển. Sau cải cách ruộng đất hệ thống giáp được các hợp tác xã thay thế. Vai trò của đội đã thay thế và hoàn thiện các chức năng văn hoá và xã hội của giáp một cách xuất sắc, nhưng các chức năng khác thì không đảm nhiệm nổi. Có thời hợp tác xã muốn vươn lên thay thế chính quyền, thay uỷ ban nhân dân như giáp đã thực hiện, nhưng rõ ràng là những thể nghiệm này không thành.

4. Tính đa năng của giáp là một yếu tố quan trọng để giáp có thể hoà nhập với các cơ cấu khác. Người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ, dựa vào giáp, vì họ sợ nhất là phải sống trong cảnh không ai thăm hỏi, lúc chết không ai khiêng ra đồng. Cơ cấu giáp bảo đảm cho họ tránh khỏi cảnh cô đơn trong cộng đồng. Đối với những người Việt ra đi khai hoang lập ấp tính đa chức năng của giáp vẫn chưa đủ để bảo đảm cho họ cuộc sống nơi đất lạ, cho nên họ không cần cơ cấu này. Cơ cấu mới hình thành trên sự hợp nhất của hai giới trong hộ gia đình. Tính đa năng của

giáp được các nhà truyền giáo khai thác triệt để và phát huy cao độ trong việc tổ chức và bảo vệ con chiên, bảo vệ đạo. Họ muốn biến giáp thành một cơ cấu khép kín, nhưng sau đó cũng phải thay giáp bằng những cơ cấu mới như : họ đạo, xứ đạo.

5. Thông qua hệ thống cơ cấu giáp chúng ta cũng có thể hiểu phần nào về tính triết lý của văn hoá cơ cấu của người Việt. Trong một tổ chức có sự đăng đối vẫn có sự không đăng đối để phù hợp với tính thích nghi. Trong một cơ cấu hoàn chỉnh của giới nam vẫn có thể có những sự không hoàn chỉnh để tạo thành phe, để tham gia vào: vách, bọn, nóc, tích... Những quy định vào giáp, lên lềnh:.. xem ra rất rõ ràng, nhưng khi vận dụng lại rất linh hoạt. Khi chưa đến tuổi lên lão, giáp là hoạt động của giới nam, nhưng khi lên lão giáp vẫn có thể có những cá thể nữ thuộc hàng lão giáp. Cùng chung thờ các vị thành hoàng nhưng vẫn có thể tách giáp, tách đình trong lúc đó các giáp thờ các vị thành hoàng khác nhau lại có thể gộp chung vào thờ trong một đình. Nếu cho rằng thờ thành hoàng phải theo đúng quy tắc, được tôn thờ ở miếu, đình, thì việc thờ thành hoàng ở nghè, đền, từ (nhà thờ), tự (chùa) vẫn không sai quy tắc... Dù sao nếu làm một chuyện rất vô duyên khi đem so sánh giữa ưu điểm và khuyết điểm của tính triết lý này, phải thấy rằng cái gánh nặng truyền thống mà ngày nay chúng ta phải gánh chịu không phải là chuyện nhỏ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Kế Bính : 1918. Việt Nam phong tục, bản dịch ra Pháp văn. PEFEO 1975 - 1980. Paris.
2. Nguyễn Hồng Dương. Làng công giáo Lưu Phương, Ninh Bình, từ năm 1829 đến 1945. Nxb KHXH. Hà Nội, 1997.
3. Đại Việt sử ký toàn thư. 1654. Nxb KHXH. Hà Nội, 1983.
4. Bùi Xuân Đính: Sự phân hạng cư dân của một làng Việt cổ truyền ven sông Đáy. Dân tộc học 1985-.3.52-69.
5. Diệp Đình Hoa. Vài vấn đề về văn hoá người Việt vùng bắc huyện Quỳnh Phụ _ Thái Bình qua tín ngưỡng ở đình. Dân tộc học 1987 - .1.37-46.
6. Diệp Đình Hoa. Tìm hiểu làng Việt. Nxb KHXH. Hà Nội, 1990.
7. Diệp Đình Hoa. Làng Nguyễn. Nxb KHXH. Hà Nội, 1994.
8. Cao Huy Thuần. Đạo Thiên chúa và chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam. Hương Quê, 1988.
9. Trần Từ: Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ. Nxb KHXH. Hà Nội, 1984.
10. Lương Viết Uyên. Một làng Việt Nam. Bảo tàng Hải Hưng, 1994.
11. Durand M et Huard P. Connaisance du Vietnam. PEFEO, 1954.
12. Neil, Jamieson. Understanding VietNam. University of California Press, 1995.
13. Nguyen Van Huyen. Recherche sur la commune Annamite. Tonkin, 1938
14. Nguyen Van Ky. La société Vietnamieneface a la modernité. L'Harmattan. Paris, 1995.
15. Malarney K.Shaun. Culture, virtue, and Political transformation in Contemporary Northern Viet-Nam. JAS. 1997. Vol.56.4.899- 920.
16. Ory I. La Commune Annamite au Tonkin. Paris, 1884

Thử tìm hiểu
VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA MỘT SỐ THÁI ẤP Ở CÁC NGÃ BA SÔNG THỜI TRẦN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI *

Nhà Trần kể từ khi thiết lập vương triều trị vì đất nước đến khi suy vong, tồn tại được 175 năm (từ 1225 đến 1400), để lại cho lịch sử một số điểm đặc biệt như chế độ hôn nhân nội tộc, chế độ điền trang, thái ấp và chế độ Thái Thượng hoàng. Về những vấn đề này trong hàng chục năm qua đã có nhiều luận văn đề cập tới ở những góc độ khác nhau. Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ muốn bước đầu nêu lên một vấn đề của thái ấp. Đó là thái ấp ở những ngã ba sông quan trọng thời Trần.

Được gọi là thái ấp, đó là "phần đất của mỗi nhà quí tộc đời phong kiến được vua cấp riêng cho" (1). Thái ấp đã lác đác xuất hiện ở các triều đại trước Trần. Thời Ngô : "Phạm Bạch Hổ được Ngô Quyền cho lập *trang ấp* (N.P.C nhấn mạnh) ở Đằng Châu" (2). Dương Tam Kha sau khi bị giáng làm Trương Dương công thì được cấp cho *thực ấp* (N.P.C nhấn mạnh) (tức là ở Chương Dương độ ngày nay)" (3). Đến thời Lý, sử cũ chép nhiều về "Thác đao điền" (ruộng ném dao) gắn với sự kiện Lê Phụng Hiểu được vua thưởng công cho theo kiểu ném dao (4). Thái uý Lưu Khánh Đàm là nhân vật quan trọng của triều Lý, theo văn bia "Hoàng Việt Thái phó Lưu quân mộ chí" thì ông được "thực ấp 6000 hộ, thực phong 3000 hộ" (5). Như vậy, căn cứ vào những dòng sử cũ ghi chép thì đa số những vùng đất thuộc diện chủ được hưởng bổng lộc và không phải nộp tô thuế cho nhà nước của các triều đại trước Trần, thường được gọi là "thực ấp", "trang ấp", "thác đao điền".

Đến thời Trần, sự kiện liên quan đến "đất bổng lộc" được sử chép vào năm 1226 sau khi nhà Trần thành lập : "Mùa thu, tháng 8, ngày mồng mười Trần Thủ Độ giết Lý Huệ Tôn ở chùa Chân Giáo... giáng Huệ hậu (vợ của Lý Huệ Tôn - N.P.C chú) làm Thiên Cực công chúa gả cho Trần Thủ Độ, lấy châu Lạng làm *ấp thang mộc* (N.P.C nhấn mạnh)", (6). Ấp thang mộc được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*) chú thích như sau : "Ngày xưa, ở Trung Quốc, thiên tử cho chư hầu một khoảng đất gọi là đất tắm gội (thang mộc) để trai giới mà tự giữ mình cho sạch, về sau các vua chúa, hoàng hậu công chúa có đất ăn lộc riêng của mình, gọi là thang mộc ấp, đất của chư hầu thì gọi là thái ấp" (7). Vấn đề thái ấp, sau đó, được Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn nêu lên trong "*Hịch tướng sĩ*" (trước khi tiến hành cuộc kháng chiến

* *N.C.S. Viện Sử học Việt Nam.*

chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ 2 (1285) : "... Chẳng những *thái ấp* (N.P.C nhấn mạnh) của ta không còn mà bổng lộc của các người cũng về tay kẻ khác ...". Như vậy, thái ấp thời Trần không thể hiểu là đất của chư hầu như Trung Quốc thời xưa mà nó là "đất ăn lộc riêng" như thang mộc ấp. Thái ấp, thực ấp tuy định danh không giống nhau nhưng thực chất cùng chứa đựng một hình thức sở hữu ruộng đất. Điểm dị biệt là đối tượng hưởng thực ấp, thái ấp ở mỗi triều đại. Trước Trần, những người hưởng thực ấp thuộc nhiều tầng lớp khác nhau. Thời Trần, chủ yếu là hàng tôn thất, chỗ dựa chính yếu của vương triều. Theo "chế độ nhà Trần các *vương hầu* (N.P.C nhấn mạnh) đều ở phủ đệ ở hương của mình, khi chầu hầu mới đến kinh sư, xong việc lại về. Như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quắc Hương, Quốc Chẩn ở Chí Linh..."(8). Chúng tôi đặc biệt chú ý đến các chữ "các vương hầu". Cứ theo như thế thì những người được phong tước Vương, Hầu mới có phủ đệ riêng ở những vùng đất khác nhau, gọi là thái ấp. Thế nhưng trên thực tế, các công chúa cũng được nhà vua cấp cho "đất ăn lộc riêng". Theo "Bài minh trên chuông Thông Thánh quán" thì hương Bạch Hạc thời Trần (có thể tương đương với huyện Bạch Hạc thời sau, nay là huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc) là đất thuộc quyền của trưởng công chúa Thiên Thuỵ. Sau khi Thiên Thuỵ chết, đất đai hương dân lại thuộc quyền của Trưởng công chúa Thiên Chân (9).

Như vậy, thái ấp thời Trần được phong cấp cho các vương hầu, tôn thất, những người thân cận trong hoàng tộc. Nhưng điều cần được khẳng định là tất cả thái ấp đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước.

Đặc điểm chung của các thái ấp thời Trần là mỗi thái ấp là một cơ sở kinh tế tự cấp tự túc. Trong thời bình những nông nô làm việc trong thái ấp là lực lượng lao động sản xuất chính, khi có chiến tranh, họ là lính. Thái ấp cung cấp sức người, sức của cho đất nước khi có chiến tranh và chỉ khi có chiến tranh thì thái ấp mới có nghĩa vụ đóng góp với triều đình, còn khi hoà bình thì người chủ thái ấp được hưởng tất cả bổng lộc và miễn đóng góp tô thuế cho nhà nước.

Rõ ràng, thái ấp vừa là một cơ sở kinh tế, vừa là nguồn dự trữ tiềm tàng bổ sung cho lực lượng chiến đấu khi có chiến tranh. Đó chính là nét đặc sắc của thái ấp thời Trần.

Trở lại vấn đề thái ấp thời Trần ở các ngã ba sông, chủ đề chính của bài viết này. Như chúng ta đã biết, dòng dõi nhà Trần vốn xuất thân từ nguồn gốc dân chài quen sông nước. Thời Trần sử dụng hệ thống giao thông đường thuỷ (sông, biển) là chính. Vị trí ngã ba sông nơi hợp lưu của các dòng sông cùng với sự bố trí các thái ấp ở đó, không chỉ đơn thuần để ban bổng lộc mà còn nhằm mục đích chiến lược về quân sự, chính trị, kinh tế. Người chủ thái ấp thực hiện sứ mạng chính trị là bảo vệ vùng đất của dân tộc. Mỗi thái ấp ở ngã ba sông là một "căn cứ" quân sự và "ngã ba sông là chốt nước" (10) để dễ tiến thoái, dễ tiếp ứng cho nhau khi có chiến tranh. Những vùng đất ở các ngã ba sông quan trọng được các vua Trần chọn để giao cho các vương tài, tướng giỏi. Chúng tôi xin nêu lên vài thái ấp tiêu biểu.

Thời Trần, trung tâm đất nước là kinh đô Thăng Long, được bao bọc bởi hệ thống sông lớn - sông Hồng hay Nhị Hà (thời Trần gọi là sông Lô) ở mặt Bắc vòng sang Đông. Mặt phía Nam và phía Tây được bao bọc bởi hai con sông Kim Ngưu và Tô Lịch. Sách "Đồng Khánh dư địa chí" (1886-1887) đã từng ghi :

Nhị Hà quanh Bắc sang Đông

Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này.

Tại cửa ngõ phía Bắc của kinh đô Thăng Long, nơi sông Hồng chia nhánh thành sông Thiên Đức. Sông Thiên Đức còn có tên là sông Diên Uẩn hay sông Đuống. Sở dĩ gọi là Thiên Đức vì vào năm Thuận Thiên thứ nhất (1010) Lý Thái Tổ đổi châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức,

đổi Bắc giang làm Thiên Đức giang. Sông này lại chia nhánh, nhánh chính là sông Dâu, chảy giữa Gia Lâm (nay thuộc Hà Nội), và Thuận Thành (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Gia Lâm còn có tên Nôm là *Kẻ Lâm*, với nhiều ao và đầm lầy, do vỡ đê, phù sa sông bồi đắp thành ruộng gọi là ruộng Lâm (hay đồng Lâm) ở cánh đồng trước cửa chùa Lâm (thời Trần chùa này mang tên Gia Lâm tự), hiện nay chùa chỉ còn lại nền ở thôn Gia Lâm (xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội). Gia Lâm nằm ở vùng cửa ngã ba sông. Về mặt quân sự, nó trấn giữ đường nước phía Bắc của kinh đô Thăng Long. Theo "Việt sử lược" thì Gia Lâm, thời Lý Huệ Tông là phủ đệ của công chúa Thiên Cực nên gọi là Gia Lâm độ. Thời Trần là thái ấp của Văn Huệ vương Trần Quang Triều (con của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng, cháu nội của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn). Ông sinh năm 1286, mất năm 1325, được phong tước vương khi mới 14 tuổi. Sau đó vào làm quan trong triều. Trần Quang Triều giỏi cả văn lẫn võ. Năm 1324 dưới thời vua Trần Minh Tông, Trần Quang Triều được phong chức Nhập Nội Kiểm hiệu Tư đồ, một trong những chức quan đầu triều, nhưng chưa được bao lâu thì ông qua đời (năm 1325). Vùng Gia Lâm án ngữ ở vị trí quan trọng như vậy nên triều đình đã cử Trần Quang Triều về đây trấn giữ, bảo vệ nơi cửa ngõ phía Bắc kinh đô Thăng Long.

Từ Thăng Long xuôi về phía Nam theo đường sông đến Thiên Trường, kinh đô của các Thái Thượng hoàng. Nối hai trung tâm chính trị này là con đường nước Bắc-Nam (không phải là đường sông Hồng) nối với nhau bởi các sông : Kim Ngưu - sông Sét - sông Lừ - sông Tô - sông Nhuệ - sông Châu - xuôi sông Thiên Mạc tới phủ Thiên Trường (Ngoại thành Nam Định ngày nay). Sông Châu (hay Châu Giang) và sông Thiên Mạc nay không còn nữa, phủ lên trên dòng sông là những xóm làng trù mật. Còn chăng chỉ là những địa danh lưu giữ một thời dòng sông tồn tại như làng Nguyên Mạc, Cát Mạc, Giang Mạc, Thuý Mạc (thuộc xã Trác Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam), là những làng ven sông Thiên Mạc xưa (12), chính trên dòng Thiên Mạc - Châu giang Bảo Nghĩa hầu Trần Bình Trọng đã chặn đánh giặc Nguyên - Mông rất dũng cảm để bảo vệ vua Trần và hoàng tộc rút khỏi Thăng Long về Thiên Trường an toàn vào tháng 2-1285. Ông đã hy sinh anh dũng với câu nói bất hủ : "Ta thà làm quỉ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc". Sau, ông được vua Trần truy tặng tước vương. Trên đường sông Bắc - Nam ấy có nhiều chốt nước - ngã ba sông quan trọng và trấn giữ nó là các thái ấp (12).

Chốt cửa ngõ phía Nam của kinh đô Thăng Long, vùng ngã ba sông Kim Ngưu - sông Sét, là vùng Cổ Mai xưa, nay là các làng Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Động và phố Bạch Mai (từ Ô Cầu Dền đến ngã tư chợ Mơ - Minh Khai phố - Trương Định phố - Đại La phố, ngày xưa gọi là ngã tư Trung Hiền). Ô Cầu Dền bắc qua sông Kim Ngưu. Vùng Ô Cầu Dền - phố Bạch Mai là cửa sông của kinh đô Thăng Long. Cổ Mai còn có tên Nôm là *Kẻ Mơ*. Đó chính là thái ấp của Thượng tướng quân Trần Khát Chân. Không rõ ông sinh năm nào và quê gốc chính xác ở đâu. Theo sử cũ như *Toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương Mục* (viết tắt là Cương mục) đều chép ông là dòng dõi Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng. Trần Bình Trọng, theo sử cũ cho biết là dòng dõi của Lê Đại Hành, được ban quốc tính họ Trần từ đời người cha và quê ông ở làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh, tỉnh Thanh Hoá (nay là thôn Hà Lương, huyện Vĩnh Lộc). Theo bản "thần tích" ở đền thờ Trần Khát Chân ở Hoàng Mai thì quê ông ở xã Nhuế Dương, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, và Trần Khát Chân là đời thứ 8, Trần Bình Trọng là đời thứ nhất. Trần Khát Chân là người đã có công lớn trong cuộc chiến đấu chống quân Chiêm xâm lược, do vua Chiêm là chế Bồng Nga cầm đầu, tấn công, uy hiếp kinh thành Thăng Long (tháng giêng - 1390). Trần Khát Chân đã giết được Chế Bồng

Nga, bảo vệ được kinh thành, giữ yên được bờ cõi. Sau đó, ông được vua Trần Thuận Tông phong tước hầu (Vũ Tiết quan nội hầu), được thưởng cho vùng *Kẻ Mơ* làm thái ấp . Tương truyền , vùng này mơ mọc thành rừng nên còn gọi là Mai Động (Động Mơ). Năm 1390, ông bị Hồ Quí Ly giết cùng Trần Nguyên Hãng, Trần Nhật Đôn, Phạm Tổ Thu, Phạm Ngưu Tất cùng gia đình thân thuộc của họ ở vùng núi Đốn Sơn (Thanh Hoá). Sau đó, thái ấp Kẻ Mơ giải tán và một năm sau (1400) vương triều Trần sụp đổ. Theo kết quả khảo sát của các nhà khảo cổ học thì khu vực Kẻ Mơ còn lưu lại nhiều tên đất phản ánh một thời là thái ấp của Trần Khát Chân (13). Ví dụ : *Đình Đụn*, một gò đất cao gần đình làng Hoàng Mai ngày nay, tương truyền là nơi chứa thóc của Trần Khát Chân. *Cánh đồng nghê* nằm trên gò đất cao, ở đó có nhiều nghê đá, sấu đá, là nền phủ đệ của Trần Khát Chân. Hiện nay ở Hoàng Mai (Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội) còn đền thờ Trần Khát Chân, ông được dân thờ làm thành hoàng. Đình làng Tương Mai (Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội). Ngoài thờ Trần Khát Chân còn thờ Phạm Ngưu Tất, tuỳ tướng của ông.

Trần Thủ Độ và thái ấp của ông ở Quắc Hương (Vùng ngã ba An Bài, Bình Lục, Hà Nam nay) ở ngã ba sông Châu - sông Sắt. Thái sư Trần Thủ Độ sinh năm 1194 ở làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng (nay là xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) và mất vào tháng giêng năm Giáp tý (1264). Ông là một nhân vật lịch sử nổi tiếng, một tướng lĩnh tài lược hơn người, một chính trị gia sắc sảo, một người đã hết lòng, hết sức cho sự thiết lập và tồn tại của vương triều Trần. Thái ấp của ông nằm trên đường nước Bắc-Nam và trấn giữ chốt nước phía Bắc của phủ Thiên Trường.

Thái ấp của Chiêu minh Đại vương Trần Quang Khải ở thôn Độc lập, phủ Thiên Trường (nay là xã Mỹ Thành, huyện Bình Lục, Nam Định) ở vùng ngã ba sông Vị Hoàng và Ninh Giang, cận kề với kinh đô thứ hai - Thiên Trường, lại nằm cạnh đường thiên lý (đường cái quan từ phủ Thiên Trường lên Thăng Long). Trần Quang Khải sinh tháng 10 năm Canh tý (1240), mất ngày 3 tháng 7 năm Giáp ngọ (1294), là con thứ ba của vua Trần Thái Tông. Trần Quang Khải là người văn võ song toàn, ngoại giao tài giỏi. Năm Tân Mùi, niên hiệu Thiệu Long thứ 14 (1271), ông được phong Tướng quốc thái uý, lúc 32 tuổi (tính theo tuổi âm lịch). Năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Thiệu Bảo thứ 4 (1282), ông được phong thượng tướng Thái sư, lúc 43 tuổi. Thái ấp của Trần Quang Khải ngự trên một khoảnh đất cao, tường đất bao bọc xung quanh, vòng ngoài là hào sâu, bên trong là phủ đệ, nhà ở, xưởng rèn đúc vũ khí, giếng nước, nhà học. Phía Tây Bắc phủ đệ là chùa Độc Lập, do công chúa Phụng Dương (vợ Trần Quang Khải) xây dựng. Chùa bị thực dân Pháp tàn phá năm 1953. Thái ấp nằm gần cuối đường nước Bắc - Nam. Từ thái ấp có thể theo đường sông Ninh (Ninh Giang) vào sông Châu ra sông Hồng để lên kinh đô Thăng Long, lại có thể theo đường sông Vị Hoàng, sông Đáy vào sông Vân đến căn cứ địa Trường Yên. Lại có thể theo sông Vĩnh đến cung Trùng Quang, nơi ngự của Thượng hoàng ở phủ Thiên Trường. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ 2 (1285) thái ấp Độc Lập là một trong những phòng tuyến bảo vệ vùng phía Nam của đất nước Đại Việt; bảo vệ cung Thượng hoàng ở Thiên Trường; bảo vệ cuộc rút lui chiến lược của hoàng tộc Trần từ kinh đô Thăng Long về Thiên Trường. Tuy thái ấp cách sông Hồng không xa, nhưng giặc Nguyên Mông mặc dù đã rải quân tạm chiếm đóng dọc sông Hồng từ Thăng Long đến Thiên Trường, vẫn không thể tiêu diệt được căn cứ địa Độc lập, vì xung quanh thái ấp là sông, ngòi, lạch, không thể di chuyển bằng thuyền lớn, lại là vùng trũng, nước mênh mông, nên kỵ binh của giặc không thể vào được (14). Trần Quang Khải và căn cứ Độc Lập của ông đã đóng góp sức người, sức của, góp phần làm nên chiến

thắng Hàm Tử, Chương Dương trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ hai (1285).

Thái ấp của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp cũng như Quắc Hương của Trần Thủ Độ được sử sách nhắc đến nhiều. Vạn Kiếp, không chỉ là thái ấp của nhân vật lịch sử nổi tiếng tài giỏi mà còn là vùng hiểm yếu về mặt quân sự. Không phải ngẫu nhiên mà Trần Hưng Đạo từ vùng A Sào (Quỳnh Phụ, Thái Bình) được triều đình điều về trấn giữ vùng Vạn Kiếp từ sau cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ nhất (1258). Vạn Kiếp với trung tâm điểm là Kiếp Bạc, có núi, sông hùng vĩ bao quanh, tiện lợi cả đường thuỷ lẫn bộ. Quân xâm lược từ phương Bắc xuống, từ biển Đông vào đều chiếm lấy vùng núi Kiếp Bạc làm căn cứ quân sự để tiến quân vào kinh đô Thăng Long hoặc là kiểm soát đầu mối giao thông quan trọng phía Đông Bắc. Từ Kiếp Bạc có 6 đường sông (Lục đầu giang) để tiến về Thăng Long, ra biển, lên phía Bắc, xuống đồng bằng. Đó là sông Lục Nam, sông Thương (15), sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy và nhiều đường bộ (16). Nhà Trần hẳn đã nhận thấy rất rõ vị trí quân sự quan trọng của Kiếp Bạc - Vạn Kiếp nên đã cử một trong những tướng lĩnh giỏi nhất của triều đình về đây trấn giữ. Chính ở căn cứ Vạn Kiếp này, Trần Hưng Đạo đã cùng 20 vạn binh sĩ đánh tan đạo quân của Thoát Hoan vào tháng 6 - 1285, trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai.

Một vị trí nữa ở ngã ba sông, cực kỳ quan trọng đối với nhà Trần, đó là nơi chứa lương thực - Vùng A Sào. A Sào thuộc hương A Cảo, sau đổi là huyện A Côi. Nay A Sào thuộc xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Nơi đây, từng là điền trang của An Sinh vương Trần Liễu (thân sinh của Trần Hưng Đạo). Nhà Trần đã chọn A Sào, một vị trí xung yếu về mặt quân sự và giao thông, ở ngã ba sông Luộc và sông Hoá (tức sông Thái Bình ngày nay) làm nơi chứa lương thực vào loại lớn của quốc gia. Từ A Sào có thể ngược sông Luộc đến cửa Hải thị, gặp sông Hồng từ kinh đô Thăng Long chảy xuôi qua phủ Thiên Trường rồi ra cửa biển Giao Hải (nay là cửa Ba Lạt). Cũng từ A Sào có thể xuôi sông Hoá theo hướng Đông để ra biển. Lại có thể từ A Sào theo sông Hoá về Ngự Thiên, phủ Long Hưng, nơi đặt lăng mộ của các vua Trần. Hiện nay ở A Sào, phía Tây Nam còn một ngôi đền nhỏ gọi là "Mễ thương thắng tích", nghĩa là di tích về một kho gạo được coi là nơi danh thắng. Phải nói rằng, nhà Trần đặt một loạt các kho gạo ven sông Hoá như kho thóc Nại ở phủ Long Hưng (gần làng của Thái sư Trần Thủ Độ) nay thuộc xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Kho Đại Nẫm (17) (ở Quỳnh Thọ, Quỳnh Phụ, Thái Bình), kho Mễ Thương (A Sào) và kho Lưu Đồn - Bát Đụn Trang (ở Thuỵ Hồng, Thuỵ Dũng, Thái Bình), thì kho Mễ Thương là lớn nhất (18). Trong trận Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo đã đưa đại quân qua đây tổ chức hội thề sông Hoá (tháng 4- 1288) rồi cho chuyển lương từ hai kho Mễ Thương và Đại Nẫm phục vụ binh lính trong chiến trận Bạch Đằng giang trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ 3 (1288).

Điểm qua những nét chính của một số thái ấp ở ngã ba sông thời Trần, chúng ta thấy nổi lên một số đặc điểm: sự phân phong thái ấp ở các ngã ba sông cho các vương hầu ngoài việc để hưởng bổng lộc, họ còn chịu trách nhiệm với triều đình, với quốc gia Đại Việt là bảo vệ từng vùng đất, từng vị trí quân sự quan trọng của đất nước.

Những thái ấp ở các ngã ba sông quan trọng như các cửa nước của kinh thành Thăng Long, dọc đường nước Bắc Nam từ Thăng Long về Thiên Trường ... đều được chọn để giao cho các vương tài, tướng giỏi, các quan đầu triều.

Những ngã ba sông quan trọng được triều đình chọn làm vị trí chiến lược về quân sự, chính trị, kinh tế. Không phải chỉ có thái ấp, kho lương mới được đặt ở ngã ba sông mà điền trang thời Trần cũng vậy. A Sào là một ví dụ. Vùng biên viễn xa xôi, huyện Nha Nghi thời Trần (huyện Lệ Thuỷ - Quảng Bình ngày nay) đã được tiến sĩ Hoàng Hối Khanh khai khẩn thành điền trang, ở ngã ba sông Bình Giang và Ngô Giang (19).

Nhà Trần biết làm chủ đường nước - hệ thống giao thông huyết mạch thời Trần và biết chọn người tài giỏi trấn giữ (hay cai quản) những chốt nước quan trọng, xung yếu bằng sự phân phong thái ấp. Nhờ vậy đã giúp nhà Trần ba lần chiến thắng oanh liệt giặc Nguyên - Mông./.

CHÚ THÍCH

(1) Đào Duy Anh : "Từ điển Hán - Việt". Nxb thành phố Hồ Chí Minh. 1996. Quyển hạ, tr. 360.

(2) Nguyễn Danh Phiệt : "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước". Nxb KHXH. Hà Nội 1990.

(3) Đại Việt sử ký toàn thư (viết tắt là *Toàn thư*). Nxb KHXH, Hà Nội 1972. Tập I, tr. 149.

(4) *Toàn thư*. Tập I. Sđd, tr. 202 và Đại Việt sử ký tiền biên. Nxb KHXH. Hà Nội 1997, tr. 207.

(5) Bia : "Hoàng Việt Thái phó Lưu quân mộ chí" hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Ký hiệu A 1027. Dẫn lại của Hoàng Văn Lâu trong bài : "Về một nhân vật lịch sử triều Lý - Lưu Khánh Đàm". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 2-1998.

(6) *Toàn thư*. Nxb KHXH. Hà Nội 1971. Tập 2, tr. 7.

(7) Phần chú giải và khảo chứng của *Toàn thư*. Tập 2. Sđd, tr. 279.

(8) *Toàn thư*. Tập II. Sđd, tr. 34.

(9) Xem : Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm : "Bài minh trên chuông Thông Thánh quán và một số vấn đề lịch sử thời Trần". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. số 88 năm 1966. tr. 25.

(10) Chúng tôi sử dụng thuật ngữ của giáo sư Trần Quốc Vượng.

(11) Xem : Nguyễn Minh Tường : "Góp phần xác định vị trí sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 6-1985, tr. 41.

(12) Xem : Trần Quốc Vượng: "Theo dòng lịch sử - những vùng đất, thần và tâm thức người Việt". Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội 1995, tr. 356.

(13) Xem : Đặng Kim Ngọc - Nguyễn Thị Dơn " "Di tích một thái ấp thời Trần ở Hà Nội" Trong : "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978", tr. 336.

(14) Xem : Đào Đình Tửu - Đặng Văn Nhiên : "Thái ấp của Thượng Tướng Thái sư Chiêu minh Đại vương Trần Quang Khải và khu căn cứ chống giặc Nguyên Mông ở xứ Độc Lập phủ Thiên Trường". Trong "Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà". Kỷ yếu Hội thảo khoa học. Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà. Xuất bản 1996, tr. 278.

(15) Sông Thương chảy vòng phía Tây của Kiếp Bạc là một nhánh của sông Lục Đầu (thời Trần gọi là sông Bình Than).

(16) Xem : Tăng Bá Hoành : "Trần Hưng Đạo với căn cứ địa Vạn Kiếp" Trong : "Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà". Sđd, tr. 270.

(17) Theo chúng tôi có lẽ phải gọi là Đại Lẫm (kho lớn) mới đúng.

(18) Xem : Phạm Thị Nết : "Thái Bình - hậu phương lớn thời nhà Trần" trong "Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần". Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình. Xb 1986, tr. 171.

(19) Xem : Nguyễn Thị Phương Chi : "Vài nét về điền trang thời Trần ở Lệ Thuỷ (Quảng Bình)". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 6 - 1997.

VÀI Ý KIẾN VỀ GIAO LƯU VĂN HOÁ ĐÔNG - TÂY TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

LƯƠNG THỊ THOA *

Nền văn hoá của mỗi dân tộc trên thế giới đều có vị trí và ảnh hưởng nhất định của nó trong sự phát triển chung của nền văn hoá thế giới. Việc nhìn nhận và đánh giá đúng đắn vị trí và ảnh hưởng của các nền văn hoá ấy cũng như tác động tương hỗ giữa chúng với nhau là điều rất cần thiết và quan trọng, khi chúng ta nghiên cứu lịch sử văn hoá của mỗi quốc gia. Vậy trong thời Cổ - Trung đại, nền văn hoá Phương Đông đã có vị trí và ảnh hưởng như thế nào tới nền văn hoá Phương Tây; đó là mục đích tìm hiểu của chúng tôi trong bài viết này.

Như chúng ta đều biết, trong thời kỳ Cổ - Trung đại của lịch sử thế giới, Phương Đông đã có nhiều công trình nổi tiếng về văn học, nghệ thuật, tư tưởng, triết học, khoa học tự nhiên, khoa học - kỹ thuật đóng góp vào kho tàng văn hoá chung của thế giới; và được nhân loại tiến bộ công nhận, kính phục. Từ nhiều thập kỷ qua và cho đến hiện nay, các nhà khoa học, các nhà tư tưởng, các nhà hoạt động văn hoá, nghệ thuật trên thế giới đã và đang dành nhiều công sức để thâm nhập sâu hơn vào thế giới tinh thần của Phương Đông, vào kho tàng quý báu của những giá trị khoa học, văn hoá - nghệ thuật của Phương Đông và đánh giá đúng đắn những đóng góp to lớn mà các dân tộc Phương Đông đã mang lại cho nền văn hoá - văn minh thế giới.

Chúng ta có thể dẫn ra đây nhiều ví dụ về sự giao lưu văn hoá giữa Phương Đông và Phương Tây cũng như ảnh hưởng của văn hoá Phương Đông đối với văn hoá Phướng Tây trong thời Cổ -Trung đại. Chẳng hạn như mối quan hệ giữa Ai Cập với Địa Trung Hải đã có từ rất sớm. Tại đảo Crète, người ta đã tìm được nhiều bình đá Ai Cập hình trụ. Người Crète đã học được kỹ thuật làm loại bình này của người Ai Cập. Trên đảo Cythère, người ta cũng tìm thấy một bình bằng thạch cao mang tên một vị vua Ai Cập thuộc triều đại V (khoảng 2465- 2323 trước CN).

Trong lịch sử các quốc gia cổ đại Phương Đông, đế quốc Assyrie là đế quốc đầu tiên có lãnh thổ rộng lớn nhất cũng là đế quốc thu gồm được nhiều trung tâm văn hoá cổ đại như : Lưỡng Hà, Iran, Syrie, Tiểu Á, Palestine, Ai Cập dưới một chính quyền thống nhất. Người Assyrie không có nhiều cống hiến có tính chất sáng tạo về văn hoá, song sự thống nhất về lãnh thổ và chính trị của đế quốc Assyrie đã đẩy mạnh sự giao lưu văn hoá giữa các miền khiến cho văn hoá Phương Đông cổ đại được truyền bá rộng rãi sang Phương Tây. Người Assyrie đã truyền bá một số cây công nghiệp sang Phương Tây, trong đó quan trọng nhất là cây bông vải trước đây chỉ trồng ở Ấn Độ. Lúc đó người Phương Tây gọi cây bông là cây bông cừu. Việc đem cây bông

---

* *PTS. ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.*

sang Phương Tây trông có ý nghĩa lớn về mặt kinh tế.

Trong các quốc gia cổ đại khác ở miền Trung Cận Đông, chúng ta phải kể tới một trong những cống hiến to lớn nhất của người Phénicie đối với nền văn hoá thế giới, đó là việc họ phát minh ra hệ thống chữ cái A, B, C (alphabet). Lúc đầu người Phénicie đã dùng chữ tượng hình của người Ai Cập và chữ hình góc của người Lưỡng Hà. Nhưng về sau do nhu cầu của việc giao dịch quốc tế, của sự phát triển thương mại và hàng hải, họ đã cải tiến chữ viết cho đơn giản và tiện lợi hơn. Hệ thống chữ cái A, B, C đã được phát minh (có lẽ được phát minh sớm nhất là vào thế kỷ XIV tr.CN). Nhưng có điều chắc chắn là đến thế kỷ IX tr.CN, người Phénicie đã dùng đến hệ thống 22 chữ cái rồi. Do sự đi lại buôn bán, người Phénécie lại đem hệ thống chữ cái đó truyền bá cho người Hy Lạp và qua người Hy Lạp mà truyền bá đến các dân tộc khác ở châu Âu. Cho nên hệ thống chữ cái của Phénicie là nguồn gốc của các thứ chữ Hy Lạp, La tinh, Nga... sau này. Ngoài ra chúng ta cũng cần phải đánh giá cao vai trò làm môi giới tích cực của người Phénécie trong việc đem những thành tựu văn hoá rực rỡ của các quốc gia cổ đại Phương Đông sang truyền bá tại các miền của Phương Tây nằm chung quanh khu vực Địa Trung Hải.

Có thể nói rằng : "Văn minh Phương Tây đã tiếp thu được từ văn minh Phương Đông rất nhiều thành tựu. Nghệ thuật điêu khắc của Hy Lạp bắt nguồn từ nghệ thuật điêu khắc của Ai Cập và mô phỏng theo các dáng điệu của các nhân vật Ai Cập và cả nguyên lý tỷ lệ mà những người sáng tạo ra nó đã áp dụng từ 2000 năm trước. Kỹ thuật giải phẫu qua cách ướp xác của Ai Cập cũng được người Do Thái và người Hy Lạp tiếp thu. Ngoài ra, Hy Lạp còn tiếp nhận được từ Lưỡng Hà khoa học thiên văn và toán học thông qua vai trò của Pythagore" (1). Đặc biệt sự giao lưu văn hoá giữa các dân tộc và các khu vực đã được thực hiện thông qua "con đường tơ lụa" và các cuộc tiếp xúc giữa Phương Đông và Phương Tây trong và sau thời kỳ "Đông chinh" của Alexandre Đại đế.

Cuộc "Đông chinh" của Alexandre Đại đế, nước Macédoine ở thế kỷ IV tr.CN thực chất là một cuộc chiến tranh cướp bóc, mang tính chất xâm lược, một cuộc chiến tranh phi nghĩa. Nhưng về mặt khách quan, cuộc viễn chinh ấy đã có tác dụng xúc tiến sự giao lưu kinh tế và văn hoá giữa Hy Lạp và các nước Phương Đông. Trong quá trình xâm lược này, Alexandre Đại đế đã xây dựng lên rất nhiều thành thị mới ở những miền bị chinh phục như thành Alexandrie (Ai Cập), thành Antioche (Syrie), thành Pergamos (Tiểu Á). Sự thay đổi của các thành thị "Hy Lạp hoá" đã kéo theo những biến đổi về chất trong sinh hoạt văn hoá và sinh hoạt tinh thần, do sự kết hợp hài hoà và sự thâm nhập lẫn nhau giữa nền văn hoá cổ điển Hy Lạp với di sản văn hoá quý báu của các nền văn minh cổ kính Phương Đông.

Trong các thành thị "Hy Lạp" hoá đó, thành Alexandrie ở Ai Cập giữ vai trò quan trọng nhất, vì đây là một trung tâm văn hoá và mậu dịch có tính chất quốc tế của thế giới "Hy Lạp hoá". Dưới thời kỳ thống trị của Vương triều Ptolémée, quốc gia "Hy Lạp hoá" Ai Cập phát triển khá phồn vinh, nhiều thư viện và nhiều viện nghiên cứu khoa học được xây dựng tại thủ đô, các học giả trong nước được Vương triều này khuyến khích làm công tác nghiên cứu. Thư viện lớn của thành Alexandrie thực tế là một lâu đài khoa học, tàng trữ tới gần năm mươi vạn quyển sách chép tay, thường xuyên thu hút đông đảo học giả của các nước về đây nghiên cứu khoa học. Có khá nhiều tác phẩm và công trình nghiên cứu khoa học của các nhà bác học thế giới cổ đại đã được hoàn thành tại Alexandrie.

Cùng với sự giao lưu buôn bán ngày càng trở nên mật thiết và thường xuyên hơn giữa cư dân ở vùng Địa Trung Hải và nhân dân các nước Phương Đông, cuộc "Đông chinh" của Alexandre Đại đế đã thúc đẩy mạnh mẽ sự trao đổi văn hoá giữa Phương Đông và Phương Tây. Văn hoá, nghệ thuật, khoa học của Hy Lạp đã để lại ảnh hưởng sâu sắc trong nền văn hoá của nhiều nước ở Phương Đông. Ngược lại, người Hy Lạp cũng tiếp thu được nhiều kinh nghiệm sản xuất, tập quán sinh hoạt, phong cách nghệ thuật độc đáo

và nhiều thành tựu khoa học - kỹ thuật của Phương Đông.

Những "con đường tơ lụa" cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc giao lưu giữa các quốc gia, các dân tộc và các nền văn hoá. Thông qua những "con đường tơ lụa" này đã diễn ra sự trao đổi hai chiều về tư tưởng, khoa học, ngôn ngữ, văn chương giữa Phương Đông với Phương Tây. Thậm chí từ những "con đường tơ lụa", những bí quyết về nghệ thuật chăn tằm, dệt lụa từ Trung Quốc cũng được truyền ra nước ngoài" (2).

Sẽ là một thiếu sót rất lớn, nếu chúng ta không nói tới ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc thời Cổ-Trung đại đối với văn hoá Phương Tây. Trước đây nhiều thành tựu của nền văn hoá -văn minh Trung Quốc đã bị lãng quên hoặc không được nhận thức và đánh giá đầy đủ. Có nhiều sự vật tưởng như rất bình thường trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta ngày nay đều có nguồn gốc từ Trung Quốc, ví như : giấy viết, đồ sứ, đồng hồ cơ học, bộ yên ngựa, kỹ thuật nấu sắt và khai thác dầu mỏ, khí đốt... Theo nhận xét của một nhà phổ biến khoa học người Mỹ là Robert K.G Temple, tác giả của cuốn sách "China. Land of Discovery and Invention" ("Trung Quốc. Xứ sở của phát kiến và phát minh") thì: "Có lẽ tới hơn một nửa số phát minh và phát kiến quan trọng được lấy làm nền tảng cho sự phát triển của "thế giới ngày nay" đều xuất xứ từ Trung Quốc" (3) và tác giả còn khẳng định rằng : "cuộc cách mạng nông nghiệp ở châu Âu, vốn đặt nền tảng cho cuộc cách mạng công nghiệp đã chỉ có thể diễn ra nhờ sự du nhập những sáng kiến và những phát minh của Trung Quốc. Kỹ thuật trồng cây thành luống, làm cỏ nhiều lượt, gieo hạt thẳng hàng, lưỡi cày sắt, diệp cày lật đất... tất cả đều du nhập từ Trung Quốc" (4).

Do vị trí địa lý và đặc điểm của điều kiện tự nhiên, các quốc gia cổ đại ở khu vực Địa Trung Hải chủ yếu phát triển mạnh mẽ nền kinh tế công thương nghiệp và mậu dịch hàng hải. Riêng Roma cổ đại còn có một loại hình kinh tế đặc thù: kinh tế đại điền trang. Bên cạnh những loại cây trồng đem lại những món lợi lớn cho chủ nhân như : nho, ôliu, tỏi...; Roma cũng là nơi trồng khá nhiều lúa (lúa mì, lúa mạch). Vậy mà Roma vẫn phải nhập khá nhiều thóc lúa của Ai Cập, vì họ không vận chuyển được lương thực bằng đường bộ đến thủ đô với lý do là ngựa của họ không có bộ thắng thích hợp. Chính bộ thắng cho ngựa đã được phát minh ra ở Trung Quốc vào khoảng thế kỷ IV tr.CN và châu Âu đã du nhập phát minh này. Ngay cả đến kỹ thuật dùng thúng gieo hạt để không bị lãng phí hạt giống cũng như việc sử dụng những nông cụ có hiệu suất cao hơn của người châu Âu sau này đều học tập được ở người Trung Quốc cổ đại, đó là những phát minh mà người Trung Quốc đã biết trước người châu Âu tới 2000 năm.

Ngoài ra, người Trung Quốc còn có ba phát minh lớn : giấy viết, nghề in, thuốc súng và la bàn nam châm; đóng góp vào sự phát triển chung của nền văn minh châu Âu trong các thế kỷ XIV-XV, vì : "Nếu không có sự du nhập từ Trung Quốc các phát kiến về hàng hải như bánh lái, la bàn và buồm nhiều lớp thì đâu có được những công cuộc thám hiểm vĩ đại của châu Âu, làm sao Christophe Colomb có thể đặt chân tới châu Mỹ và người châu Âu có lẽ đã chẳng bao giờ lập ra được các đế quốc thuộc địa. Không có sự du nhập từ Trung Quốc chiếc bàn đạp đi ngựa thì châu Âu đã chẳng có thời đại hiệp sĩ. Và không có sự du nhập từ Trung Quốc súng thần công và thuốc súng thì những kỵ sĩ châu Âu phong kiến đã chẳng bị ngã ngựa vì những viên đạn xuyên thủng áo giáp và do đó đã chấm dứt thời đại hiệp sĩ. Châu Âu có lẽ còn phải tiếp tục lâu dài hơn nữa việc phiên bản sách bằng cách chép tay, nếu không có sự du nhập từ Trung Quốc giấy và nghề in, bởi lẽ Johannes Gutenberg không phải là người đã phát minh ra con chữ rời. Con chữ rời đã được phát minh tại Trung Quốc" (5).

Bên cạnh những "con đường tơ lụa", những con đường hàng hải cũng tham gia tích cực vào sự giao lưu văn hoá Đông-Tây. Trong số các quốc gia cổ đại Phương Đông, Ấn Độ được coi là một hành lang hàng hải nối liền Địa Trung Hải (nhất là Roma cổ đại) với các hải cảng ở Ấn Độ

và bờ biển Trung Quốc. Không những thế, Ấn Độ còn có một nền văn minh phát triển rực rỡ với nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực triết học, toán học, thiên văn,y học, luyện kim, hoá chất ... Nền văn hoá ấy không chỉ có ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn hoá của các nước Đông Nam Á mà nó còn được truyền bá và có ảnh hưởng nhất định tới nền văn hoá của các nước Phương Tây. Ví như "môn toán học ở Ấn Độ đã có từ thời đại Véda (khoảng 2000-1000 năm tr.CN) khi mà việc xây dựng các dài tế lễ đòi hỏi những tính toán chính xác. Người có tên tuổi nhất trong môn toán học ở Ấn Độ là Aryabhatta (cuối thế kỷ V.tr.CN), ông đã hoàn thiện hệ thập phân mà những người đi trước ông đã đề xuất. Các nhà toán học lỗi lạc khác như Bhahmagupta (thế kỷ VII), Mahavira (thế kỷ IX) và Bhaskara (thế kỷ XII) là những nhà toán học đã giải được nhiều phương trình phức, xác lập được các phương pháp khai căn bậc hai và bậc ba. Họ đã nghiên cứu sâu sắc các thuộc tính của số không và vô cực..."(6). "Người Ả Rập đã học được ở người Ấn Độ hệ thập phân, cách dùng số không và sau đó truyền bá sang châu Âu. Như vậy là Ấn Độ đã gián tiếp cung cấp nền tảng của toán học, một công cụ mà thiếu nó không thể ra đời nhiều phát minh khoa học và kỹ thuật quan trọng ở Phương Tây" (7). Ngay cả trong lĩnh vực thiên văn học, người Ấn Độ cũng có những đóng góp đáng kể. Aryabhatta không chỉ là một nhà toán học mà ông còn là một nhà thiên văn học có nhiều phát minh có tính chất khai phá. Ông đã xác định được độ dài thời gian của năm dương lịch là 365,3596805 ngày, một trị số khá sát với những tính toán ngày nay (8). Ông cũng là người khẳng định về sự chuyển động kép của Trái đất : Trái đất tự quay quanh trục của nó và quay xung quanh mặt trời - một quan điểm mà hàng nghìn năm sau Galilée (một nhà bác học người Ý) mới phát hiện ra và bị Nhà thờ Thiên chúa giáo kết tội.

Việc nghiên cứu, tìm hiểu về lịch sử các quốc gia Phương Đông trong thời kỳ Cổ -Trung đại nói chung cũng như về các nền văn hoá - văn minh Phương Đông trong thời kỳ lịch sử này và ảnh hưởng của nó đối với nền văn hoá - văn minh Phương Tây nói riêng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất quan trọng. Vì Phương Đông cổ đại là nơi chôn rau cắt rốn của những nền văn hoá - văn minh tối cổ của nhân loại, là nơi đặt nền móng cho một nền văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần mà những thành tựu rực rỡ của nó là những cống hiến vô cùng quý báu và phong phú cho kho tàng văn hoá - văn minh của thế giới cổ kim.

Hiện nay vấn đề mối quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau giữa các nền văn hoá của Phương Đông và của Phương Tây, đặc biệt là ảnh hưởng của văn hoá Phương Đông đối với văn hoá Phương Tây cần được đặt ra và giải quyết một cách công bằng, khách quan, khoa học hơn.

Nhiều nhà nghiên cứu trước đây đã xem xét và nhìn nhận vấn đề này trên quan điểm cho rằng châu Âu là trung tâm của nền văn minh nhân loại, nên họ đã xem nhẹ vị trí, vai trò và sự đóng góp của văn hoá Phương Đông vào nền văn hoá chung của nhân loại cũng như ảnh hưởng tích cực của văn hoá Phương Đông đối với văn hoá Phương Tây. Thậm chí có một số người trong họ còn có quan điểm cực đoan hơn cho rằng châu Âu văn minh, còn châu Á và châu Phi "man di", cần được "khai hoá" ! Ngược lại, có một số người lại đề cao một cách quá đáng vai trò của các dân tộc Phương Đông trong sự phát triển của nền văn hoá thế giới, đặc biệt là những người theo khuynh hướng cổ truyền khẳng định "tính khép kín" của các nền văn hoá Phương Đông. Họ kêu gọi hãy giữ gìn những truyền thống văn hoá Phương Đông trong sự "trong sạch nguyên vẹn", khước từ mọi ảnh hưởng của những yếu tố bên ngoài, phủ nhận vai trò tiến bộ của sự tác động qua lại và làm giàu lẫn nhau giữa các nền văn hoá, và họ cho rằng các nước Phương Đông không cần và không nhất thiết phải có sự "đổi mới" trong kinh tế, văn hoá, xã hội ... Cả hai khuynh hướng trên đây đều không đúng và thiếu căn cứ khoa học.

Sự thật thì sự giao lưu, sự tác động lẫn nhau và sự làm phong phú thêm giữa các nền văn hoá Phương Đông và Phương Tây trong mọi thời kỳ lịch sử là động lực quan trọng cho sự tiến bộ của

nền văn hoá thế giới. Nhờ sự giao lưu và sự tác động lẫn nhau giữa các nền văn hoá mà mỗi dân tộc có thể tiếp thu, kế thừa, phát huy những tinh hoa của các nền văn hoá tiên tiến hơn và làm phong phú thêm cho nền văn hoá của dân tộc mình; dĩ nhiên cũng không thể tranh khỏi những sự "vay mượn", những sự "rập khuôn" v.v...

Có một thực tế không thể phủ nhận được là những nền văn hoá phát triển hơn đã ảnh hưởng tích cực đến những nền văn hoá kém phát triển. Song cũng vì lý do này, một số người nghiên cứu thường chỉ chú ý xem xét và hết sức đề cao ảnh hưởng của nền văn hoá Phương Tây đối với nền văn hoá Phương Đông, và tất nhiên họ đánh giá không công bằng những ảnh hưởng tích cực của nền văn hoá Phương Đông đến châu Âu trên tất cả các lãnh vực, kể cả về khoa học - kỹ thuật (9). Thực ra ảnh hưởng của văn hoá Phương Tây đối với văn hoá Phương Đông cũng có hai mặt tiêu cực và tích cực. Một mặt, nó phá hoại những truyền thống văn hoá tốt đẹp của nhân dân các nước Phương Đông, gây cho họ tâm lý sùng bái văn hoá Phương Tây, "khinh miệt" văn hoá dân tộc mình, trở thành những người mất gốc, những người nô lệ vào văn hoá Phương Tây. Mặt khác, nó lại du nhập những yếu tố tích cực, tiến bộ - nhất là những thành tựu về khoa học tự nhiên, khoa học - kỹ thuật - của văn hoá Phương Tây vào văn hoá Phương Đông, làm cho văn hoá Phương Đông càng trở nên phong phú, đa dạng hơn lên. Nhưng mặt tích cực này hết sức khách quan, nó thường vượt ra ngoài sự "mong muốn" của những nhà thực dân Phương Tây ở các "Mẫu quốc". Song họ vẫn luôn luôn nêu cao chiêu bài "khai hoá văn minh" cho các thuộc địa ở châu Á, châu Phi còn đang nằm trong tình trạng "bán khai" nhằm "kể công" với nhân dân của các nước này. Để chống lại sự miệt thị của những người mang nặng đầu óc thực dân, phân biệt chủng tộc này, trong quá trình phục hồi, xây dựng nền văn hoá của dân tộc, các nhà trí thức yêu nước, tiến bộ ở các nước Phương Đông đã biết tiếp thu những tinh hoa, những thành tựu của nền văn hoá Phương Tây để làm phong phú thêm cho nền văn hoá của dân tộc, thúc đẩy sự phát triển của xã hội, đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu, chậm tiến, từng bước vươn lên trình độ văn minh chung của toàn thế giới. Có thể nói rằng trong nhiều thập kỷ qua, với sự nỗ lực, sự tìm tòi, sự sáng tạo không ngừng; các nước Phương Đông không những đã biết tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa, những thành tựu của văn hoá - văn minh Phương Tây mà họ còn xây dựng được một nền văn hoá vừa tiên tiến vừa mang đậm đà bản sắc dân tộc; đồng thời họ cũng đẩy mạnh sự giao lưu văn hoá Đông-Tây, giới thiệu những tinh hoa của nền văn hoá Phương Đông với các nước Phương Tây mà từ nhiều thế kỷ qua đã bị một số nước Phương Tây hiểu biết, đánh giá chưa thật đầy đủ, chính xác; góp phần tích cực nhất vào việc xây dựng lâu đài văn hoá chung của nhân loại.

Như chúng ta đều biết, từ khi có lịch sử loài người đến nay, sự giao lưu văn hoá dưới mọi hình thức giữa các quốc gia, các dân tộc với nhau; giữa Phương Đông với Phương Tây là một sự thật khách quan, một nhu cầu thiết yếu, bức xúc của toàn nhân loại. Hơn nữa, trong thời đại ngày nay, khi mà khoa học - kỹ thuật đã phát triển đến trình độ hết sức cao - nếu không muốn nói là đã vượt ra ngoài sự tưởng tượng của con người - khi mà sự bùng nổ thông tin đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ; thì sự giao lưu văn hoá giữa các quốc gia, các dân tộc, các châu lục, giữa Phương Đông với Phương Tây lại càng được đẩy mạnh gấp ngàn vạn lần trước đây; và vì vậy các nền văn hoá đó luôn luôn "bổ sung" cho nhau, "thâm nhập" vào nhau, tạo nên sự phong phú và trình độ cao của mỗi nền văn hoá cụ thể.

Vả lại để xây dựng kho tàng văn hoá chung của thế giới, thì mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, mỗi châu lục, hoặc nói rộng hơn là cả Phương Đông và Phương Tây đều phải là những thành viên tích cực, những người cộng sự tin cậy lẫn nhau như nhận xét của một nhà sử học Liên Xô (cũ):

"Phương Đông và Phương Tây là hai nửa bán cầu đại não của loài người và nếu hoạt động của một trong hai nửa bán cầu đại não đó bị rối loạn thì toàn bộ cơ thể sẽ bị thoái hoá" (10).

Rõ ràng là sự giao lưu cũng như sự tác động lẫn nhau, sự bổ sung cho nhau, sự thâm nhập vào nhau giữa các nền văn hoá của các quốc gia, các

dân tộc, của Phương Đông và Phương Tây có ý nghĩa cực kỳ quan trọng biết nhường nào trong việc xây dựng nền văn hoá của mỗi nước và của cả nhân loại.

Ý thức được đầy đủ về việc này, trong đường lối xây dựng nền văn hoá Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Đảng ta luôn luôn chủ trương chúng ta phải đẩy mạnh sự giao lưu văn hoá với các nước trên thế giới, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa, những thành tựu của văn hoá thế giới; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc, đóng góp xứng đáng vào nền văn hoá chung của nhân loại. Trong Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 28-11- 1987 của Bộ Chính trị có đoạn nêu rõ chúng ta phải : "Phát triển quan hệ quốc tế về văn hoá nhằm tăng cường hiểu biết và làm phong phú lẫn nhau giữa các nền văn hoá, tạo điều kiện cho văn hoá , văn nghệ của nước ta có điều kiện phát triển thuận lợi hơn", chúng ta phải biết "tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn hoá, khoa học - kỹ thuật hiện đại của thế giới..." để : "văn hoá xã hội chủ nghĩa Việt Nam phát triển rực rỡ và đóng góp xứng đáng vào nền văn hoá chung của nhân loại" (11).

Gần đây, trong Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, khoá VII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, ở mục "Xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" đã viết : "Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ... Trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm gìn giữ và nâng cao bản sắc văn hoá dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc. Tiếp thu tinh hoa của các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hoá Việt Nam; đấu tranh chống sự xâm nhập của các loại văn hoá độc hại, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc" (12).

CHÚ THÍCH

(1)(2) Phạm Hồng Việt - Nguyễn Văn Tận - Lê Văn Anh. "Giáo trình lịch sử văn minh thế giới". Huế 1996, tr. 43; 43- 44.

(3)(4)(5) Tạp chí Thông tin UNESCO, tháng 10-1988, tr. 4-5; 5.

(6)(7)(8) "Ấn Độ từ hôm qua đến ngày mai". Tạp chí Thông tin UNESCO, tháng 2-1989, tr. 33-34.

(9) Nhân dây chúng tôi xin giới thiệu một quan điểm tiến bộ của nhà học giả Phương Tây William James Durant khi ông đánh giá cao về văn minh Phương Đông như sau (khoảng năm 1935): "Chúng ta sẽ ngạc nhiên, nếu được biết tất cả các món nợ tinh thần của chúng ta đối với Ai Cập và Phương Đông: nợ về các phát minh hữu ích cũng như về tổ chức chính trị, kinh tế; về khoa học, văn chương, triết học, tôn giáo. Hiện nay châu Á tràn trề một sinh lực mới, càng ngày càng mau đuổi kịp châu Âu... Tương lai ở phía Thái Bình Dương và chúng ta phải hướng cặp mắt và trí óc về phía đó" (theo: William James Durant : "Lịch sử văn minh Trung Hoa" . Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê - Trung tâm Thông tin. Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh xb. 1990, tr. 10).

(10) Sự tác động qua lại giữa các nền văn hoá Phương Đông và Phương Tây. M. 1987, tr. 17 (tiếng Nga).

(11) "Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam về văn hoá, văn nghệ" (Từ Đại hội VI đến Đại hội VII) Nxb Sự thật, Hà Nội, 1993, tr. 19; 13.

(12) "Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (Đảng Cộng sản Việt Nam)". Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 110-111.

TRANG VIÊN NHẬT BẢN
(THẾ KỶ VIII - XVI)

PHAN HẢI LINH *

Trong bộ "Tư bản" C.Mác đã viết : "... Nhật Bản (với quyền sở hữu đất đai của nó tổ chức thuần tuý theo kiểu phong kiến và nền kinh tế tiểu nông của nó), về nhiều phương diện, đã cho chúng ta một hình ảnh của châu Âu thời Trung cổ ..." ("Tư bản - Phê phán khoa kinh tế chính trị" Quyển thứ nhất, tập III, tr.224. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1960).

Để góp phần tìm hiểu nhận định trên của C.Mác, dựa trên cơ sở các tư liệu Nhật Bản, trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày khái quát quá trình ra đời, phát triển và tan rã của Shyoen (tức trang viên) - hình thức tư hữu ruộng đất qui mô lớn đầu tiên ở Nhật Bản. Trên cơ sở đó đối chiếu và liên hệ với mô hình chung của lãnh địa Tây Âu.

SỰ HÌNH THÀNH CÁC TRANG VIÊN

1. Hoàn cảnh ra đời

Cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ VII, triều đình Yamato ở Nhật Bản đã cơ bản hoàn thành việc thống nhất các tiểu quốc và bắt tay vào xây dựng một Nhà nước trung ương tập quyền theo mô hình nhà Đường (Trung Quốc). Mô hình nhà nước này được thái tử nhiếp chính Shyotoku (Thánh Đức 574-622) phác hoạ trong "Quan chế 12 cấp" (Quan vị thập nhị cấp) năm 603 và "Hiến pháp 17 điều" năm 604. Nhưng phải đến năm 645, sau khi Thiên hoàng Kotoku (Hiếu Đức 596? - 654) lên ngôi, công cuộc cải cách bộ máy hành chính mới được tiến hành triệt để nhờ chế độ Kochikomin (công địa, công dân). Theo chế độ này, đất đai trong cả nước và người dân sống trên đất đó đều được tuyên bố là sở hữu của Thiên hoàng. Trên cơ sở đó, Nhà nước thi hành chế độ Handen (ban điền) với nội dung chủ yếu là :

- Quan lại và quí tộc, tuỳ theo tước và công lao, được nhà nước ban cho Iden (vị điền), Shyokuden (chức điền), Kugaiden (công điền), cùng các Shyokufu (hộ thực phong) và các Shinin (tử nhân). Trong đó ruộng tước vị và chức vụ được cấp theo thời hạn; còn ruộng thưởng công được cấp vĩnh viễn, người được hưởng có quyền thế tập.

- Các chùa chiền và thần xá cũng được ban cấp ruộng đất và đặc quyền miễn thuế.

- Đối với thường dân, Nhà nước thi hành chế độ Kubunden (khẩu phần điền), theo đó, tất cả nông dân từ 6 tuổi trở lên đều được chia ruộng đất. Diện tích đất tuỳ thuộc vào giới tính và thân phận (dân tự do hay nô tỳ) của người được chia. Cứ 6 năm lại phân chia lại một lần (Lục niên nhất ban). Trên cơ sở khẩu phần điền người nông dân bị Nhà nước đánh thuế, thu tô sản phẩm và có nghĩa vụ lao dịch định kỳ.

---

* Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trên lý thuyết, chế độ ban điền sẽ là cơ sở để củng cố bộ máy hành chính tập quyền từ trung ương đến địa phương và đảm bảo nguồn tô thuế cho Nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên *trên thực tế, ở Nhật Bản, chế độ ban điền đã không được thực hiện triệt để.*

- Trước hết, về mặt hành chính, khác với nhà Đường (Trung Quốc) đã có một chế độ quận huyện vững chắc được xây dựng từ thời Tần, chính quyền trung ương ở Nhật Bản lúc này chưa đủ mạnh, bộ máy địa phương gồm Koku (quốc), Gun (quận), Ri (Lí) mới được xác lập chưa đủ sức làm cơ sở cho Nhà nước có đủ quyền lực thực hiện chế độ phân chia đất đai va thu tô thuế.

- Về mặt kinh tế - xã hội, việc phân chia bình quân ruộng đất dựa vào hộ tịch và tính theo diện tích (không bảo đảm ruộng đất của làng chỉ chia cho dân làng đó) đã xoá bỏ ranh giới của các công xã và sở hữu công xã. Việc kéo dài thời hạn phân chia lại đất, việc phong thưởng đất đai vĩnh viễn cho quí tộc, quan lại và chùa chiền cùng với quyền miễn thuế là điều kiện thuận lợi để phát triển ruộng đất tư. Hơn nữa, chế độ tô thuế và lao dịch không tính đến tình trạng được mùa hay mất mùa đã buộc nhiều nông dân phải cầm cố, nhượng bán thậm chí bỏ ruộng đất đi phiêu tán cũng góp phần không nhỏ tăng cường ruộng đất tư.

Như vậy, chế độ ban điền ở Nhật Bản ra đời trên cơ sở chế độ sở hữu Nhà nước về ruộng đất, nhưng thực tế lại làm suy yếu chế độ này và phá vỡ chế độ sở hữu công xã về ruộng đất.

Những mâu thuẫn trong chế độ ruộng đất nói trên đã gây nên tình trạng bất ổn định xã hội và tình trạng nguy khốn tài chính do nguồn thu thuế càng ngày càng giảm sút. Để mở mang ruộng đất canh tác, năm 723, Nhà nước ban hành pháp lệnh "Sanze isshin no ho" (Tam thế nhất thân chi pháp). Theo đó, những người khẩn hoang, xây dựng các công trình tưới tiêu mới được sử dụng ruộng đất khai khẩn đó trong 3 đời. Còn những người dùng các công trình thuỷ lợi vốn có để tái canh tác những thửa ruộng bị bỏ hoang được quyền sử dụng ruộng đất đó cho đến chết (tức một đời). *Với chính sách này, Nhà nước vẫn muốn duy trì quyền sở hữu ruộng đất của mình.* Nhưng trên thực tế đất dai khai khẩn vẫn chưa tăng la bao.

Vì vậy, năm 743, pháp lệnh "Konden einen shizai ho" (Khẩn điền vĩnh niên tư tài pháp) được ban bố đã *buộc phải xác nhận quyền sở hữu tư nhân vĩnh viễn đối với ruộng đất khai khẩn.* Việc khai hoang trên thực tế đòi hỏi huy động lực lượng lớn sức người và sức của. Do đó chỉ có các đại điền chủ, quí tộc, quan lại và các chùa chiền lớn mới có điều kiện để tiến hành khẩn hoang. Hơn nữa, nhiều quí tộc quan lại đã mua lại hoặc chiếm đoạt các ruộng khẩu phần của nông dân và giả mạo là ruộng khẩn hoang để biến thành sở hữu tư và trốn thuế.

Đây là điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của hình thức tư hữu ruộng đất qui mô lớn: *Trang viên.*

2. Các hình thức trang viên sơ kỳ (thế kỷ VIII-X).

Từ "trang" hay "trang gia" xuất hiện trong tiếng Nhật vào khoảng thế kỷ VII, với ý nghĩa ban đầu chỉ các kho chứa hay các khu nhà quản lý tại các vùng đất tư hữu của quí tộc hay chùa chiền. Về sau, từ này được dùng để chỉ các loại đất đai tư hữu của các đại điền chủ, quan lại quí tộc và chùa chiền lớn.

Cho đến thế kỷ IX, ở Nhật Bản xuất hiện hai hình thức trang viên sơ kỳ là :

- Jikon chikei shyoen (Tự khẩn địa hệ trang viên) tức là *các trang viên loại mới được khai khẩn.*

- Kikon chikei shyoen (Kí khẩn địa hệ trang viên) tức là *các trang viên được hình thành do mua bán, chuyển nhượng ruộng đất khẩu phần hay tái canh ruộng đất bị bỏ hoang.*

Chủ các trang viên sơ kỳ là các quí tộc quan lại cấp cao (ngũ phẩm trở lên) và các chùa xá lớn. Trong trang viên, ngoài những mảnh ruộng được quyền miễn thuế (bất thâu tô) như Tự điền, Thần điền, Sắc chỉ điền chủ trang viên phải nộp thuế định kỳ cho Nhà nước. Tuy nhiên, các chủ

trang viên đều cố gắng xin miễn thuế hoàn toàn và đến giữa thế kỷ X, số lượng các trang viên có quyền bất thâu, bất chấp đã gia tăng đáng kể.

Bên cạnh các loại hình trang viên nói trên, còn xuất hiện một loại hình tư hữu đất đai khác gọi là các *Shiryou (tư lãnh)*. Đây là *hình thức tư hữu ruộng đất của các quí tộc, tăng lữ cấp thấp và các quan lại địa phương, các đại điền chủ, tức là tầng lớp trung lưu trong xã hội*. Các tư lãnh được hình thành trên cơ sở khai hoang, mua bán ruộng đất của nông dân hoặc tự tiện chiếm hữu các đồng cỏ, cánh rừng chưa có ai nhận làm sở hữu riêng. Tư lãnh phải được chính quyền địa phương cấp giấy chứng nhận gọi là Kugen (công kiểm). Các tư lãnh chủ đều phải nộp thuế cho Nhà nước.

3. Loại hình trang viên uỷ thác (thế kỷ XI - XII)

Các tư lãnh chủ thường xuyên có nguy cơ bị thu hồi những mảnh đất chiếm hữu bất hợp pháp, khi bộ máy quan lại địa phương thay đổi. Điều đó dẫn đến tình trạng *uỷ thác các tư lãnh cho các chủ trang viên có thế lực trong bộ máy chính quyền trung ương hay các chùa xá lớn*. Khuynh hướng này xuất hiện vào cuối thế kỷ X và trở nên phổ biến trong các thế kỷ XI, XII. Loại hình trang viên này được gọi là Kishinkei shyoen (Kí tiến hình trang viên).

Các chủ trang viên trở thành người sở hữu đất đai được uỷ thác, gọi là *Ryoke (Lãnh gia)*, còn các tư lãnh chủ trở thành người quản lý, gọi là *Shyokan (Trang quan)*.

Các lãnh gia tuy có thế lực nhưng vẫn chịu nhiều áp lực về chính trị, xã hội từ trên xuống nên tiếp tục uỷ thác trang viên do mình sở hữu cho các quí tộc cao hơn hoặc tể tướng, hoàng tộc. Những người được uỷ thác này gọi là *Honke (Bản gia)*. Bản gia được hưởng một phần lợi tức thu được từ các trang viên uỷ thác.

Như vậy, các bản gia và lãnh gia cùng một lúc nắm quyền sở hữu nhiều mảnh ruộng nằm rải rác trong cả nước. Lãnh gia cử các quan đại diện cho mình, gọi là các *Azukari dokoro (Dự sở)*, đến các địa phương để trực tiếp giám sát các trang quan quản lý đất canh tác và thu tô thuế, lao dịch. Các quan đại diện này tất nhiên được hưởng lương bằng một phần lợi tức thu được.

Những người nông dân canh tác đất đai trong trang viên được gọi chung là *Shyomin (Trang dân)*. Cũng như hệ thống các chức sắc quản lý và chủ sở hữu trang viên, cấu trúc trang dân không đơn giản. Họ bao gồm những người nô lệ, nông dân mất ruộng phiêu tán và những người nông dân vốn là chủ sở hữu đất nhưng buộc phải bán hay uỷ thác cho tư lãnh chủ. Họ được gọi chung là *Sakunin* (*Tác nhân* tức nông dân canh tác).

Từ thế kỷ XI, một số trang dân khá giả nhờ đẩy mạnh khai hoang đã trở thành chủ sở hữu của những mảnh ruộng khá lớn đứng tên họ gọi là các *Myota (Danh điền)*, còn họ được gọi là *Myoshyu (Danh chủ)*. Thay vì trực tiếp canh tác, các danh chủ này chia ruộng đất tư hữu của mình và ruộng đất nhận được từ các trang quan cho các gia nhân gọi là Genin (Hạ nhân) và các tác nhân nghèo hơn.

Như vậy, một hệ thống sở hữu, quản lý và canh tác phức tạp đã được hình thành trong các trang viên uỷ thác. Ta có thể hình dung hệ thống đó theo mô hình sau:

Honke (Bản gia)

Bảo hộ ↓↑ Nộp một phần lợi tức

Ryoke (Lãnh gia)

Bảo hộ ↓↑ Nộp một phần lợi tức

Azukari dokoro (Dự sở)

Bảo hộ ↓↑ Nộp một phần lợi tức

Shyokan (Trang quan)

Quản lý ↓↑ Nộp tô, thuế và lao dịch định kỳ

Myoshyu (Danh chủ)

Giao đất canh tác

Thu tô thuế, bắt đi lao dịch thay thế

Sakunin (Tác nhân) **Genin (Hạ nhân)**

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC TRANG VIÊN

Cuối thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII, các trang viên đã phát triển rộng khắp trên đất nước Nhật Bản. Đặc trưng lớn nhất của các trang viên ở Nhật Bản thời Trung thế là *ruộng đất và các hộ nông dân không tập trung trong một địa vực nhất định*. Do các mảnh đất canh tác thuộc trang viên nằm phân tán ở nhiều địa phương khác nhau, các hộ nông dân phụ thuộc cũng sống rải rác tại nhiều xóm làng. Nói cách khác, tình trạng các hộ nông dân và đất canh tác trong cùng một làng thuộc về nhiều trang viên khác nhau là rất phổ biến. Trường hợp tỉnh Kii (vùng Yamashiro) cho ta thấy rõ điều này. Theo các tư liệu về ruộng đất thì từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV ở đây có ruộng đất của nhiều trang viên lớn như trang viên thuộc chùa Todaiji (Đông tự lãnh bái chí trang), lãnh điền của các quan địa phương như Toshyo ryoden (Đồ thư liên điền), Shyuden ryoden (Chủ điền liêu điền)... Chính đặc trưng này khiến cho *các trang chủ dù sở hữu nhiều ruộng đất vẫn không có khả năng cát cứ.*

Mặt khác tình trạng xen kẽ giữa đất công hữu và đất tư hữu của các trang viên cũng thúc đẩy *quá trình trang viên hoá đất công*. Năm 1106, 80-90% đất đai của 6 trong số 7 quận thuộc tỉnh Kii đã thuộc quyền sở hữu của các trang viên.

Các chủ trang viên được *quyền bất thâu tô, miễn tạp dịch, thậm chí cả quyền tự trị về hành chính và tư pháp*, mà ngay cả quan lại các địa phương cũng không có quyền bước chân vào (Bất nhập quyền). Tuy nhiên những quyền trên là do Nhà nước ban cho các chủ trang viên, còn nông dân trong trang viên, kể từ danh chủ cho đến các tác nhân, hạ nhân vẫn phải thực hiện *nghĩa vụ cống nạp hàng năm và tạp dịch cho các chủ trang viên thay vì cho Nhà nước.*

Đơn vị để các chủ trang viên tính thuế và lao dịch hàng năm là các danh điền. Các danh chủ phải nộp 1/3 thu hoạch hằng năm cho trang chủ cùng các khoản phụ khác như hoa màu và các sản phẩm thủ công... Ngoài ra, họ còn phải cày cấy không công trên ruộng đất do trang chủ trực tiếp quản lý (thường chiếm khoảng 1/30 đất đai trang viên) và thực hiện các nghĩa vụ lao dịch khác.

Để bảo vệ trang viên và gây thế lực cho mình, các chủ trang viên đã tổ chức trang dân thành các lực lượng vũ trang riêng, từ đó hình thành một tầng lớp xã hội mới gọi là vũ sĩ. Phần lớn các vũ sĩ xuất thân từ nông dân lớp trên có thế lực về kinh tế, có khả năng tự vũ trang và có ảnh hưởng về mặt xã hội. Các vũ sĩ được chủ trang viên trao *quyền sử dụng ruộng đất và thu tô thuế của nông dân sống trên đất đó làm bổng lộc, đổi lại họ phải trung thành xả thân bảo vệ chủ và đất đai của chủ*. Như vậy, mối quan hệ kiểu lãnh chủ - bồi thần đã được hình thành trong các trang viên.

Trang viên Nhật Bản vào thế kỷ XI, XII không những là các đơn vị kinh tế tự cung, tự cấp mà còn là các khu vực kinh tế - chính trị đặc biệt nằm ngoài vòng kiểm soát của Nhà nước.

Trong thế kỷ XI, với việc uỷ thác ruộng đất, một số dòng họ quí tộc và quan lại cấp cao đã trở thành các thế lực lớn lấn át triều đình cả về kinh tế và chính trị mà tiêu biểu là dòng họ Fujiwra. Dòng họ này trong suốt gần hai thế kỷ (IX- XI) liên tục gả con gái cho Thiên hoàng và giữ chức tể tướng. Để đối phó với dòng họ này, từ thế kỷ X, Thiên hoàng đã thực hiện chế độ Viện chính (sớm nhường ngôi cho con và trở thành Thái thượng hoàng) và ban hành một loạt lệnh chỉnh lý lại các trang viên (Shyoen seiri rei). Bên cạnh đó, Thiên hoàng dựa vào lực lượng vũ trang của các địa phương - các vũ sĩ - để phục hồi thế lực của mình.

Vào thế kỷ XII, quyền lực của Fujiwara suy yếu, nhưng thế lực của vũ sĩ ngày càng lớn mạnh, thực quyền dần chuyển sang một thế lực quân sự mới: dòng họ Minamoto. Năm 1192, Minamoto Yoritomo được Thiên Hoàng phong làm Seii tai shyogun (Chinh di đại tướng quân), nắm quyền tổng chỉ huy quân đội. Từ đây bắt đầu một thời kỳ mới trong lịch sử Nhật Bản, thời kỳ tồn tại song song hai chính quyền : chính quyền của

Thiên hoàng và chính quyền Kamakura Vakufu (Mạc phủ Kamakura). Dòng họ Minamoto chiếm đoạt được hơn 3000 trang viên của các phong kiến nhỏ bị đánh bại trong cuộc đấu tranh giành quyền lực và đem phân phong cho các tướng lĩnh và võ sĩ chư hầu, gọi là các Gokenin (Ngự gia nhân). Về phần mình, các võ sĩ này phải trung thành phục vụ cho Bakufu.

Để nâng cao quyền lực của mình ở các địa phương và phá bỏ quyền bất thâu tô, bất nhập của các trang viên, Bakufu cử ra các chức quan địa phương mới.

- *Shyugo (Thủ hộ)* là các võ quan có thế lực nắm quyền kiểm soát về quân sự và trật tự tại các tỉnh (Kuni).

- *Jito (Địa đầu)* có nhiệm vụ kiểm soát trật tự, quản lý đất đai và thu tô thuế, đốc thúc lao dịch tại các trang viên. Chức năng của các địa đầu này giống như các trang quan trước kia, một số trường hợp do các trang quan hay chùa xá tiếp tục đảm trách nhưng đa phần do các vũ gia đảm nhiệm.

Với biện pháp này, từ các địa phương cho đến các trang viên của quí tộc, quan lại trên thực tế đã nằm dưới sự kiểm soát của Bakufu.

SỰ TAN RÃ CỦA CÁC TRANG VIÊN (THẾ KỶ XIII-XVI)

Trên thực tế các thủ hộ ngày càng có thế lực lớn. Vào thời Namboku chyo (Nam Bắc triều thế kỷ XIV), các thủ hộ can thiệp vào việc kiện tụng ruộng đất, đuổi nông dân ra khỏi trang viên... Sang thời Muromachi (thế kỷ XV-XVI), nhiều thủ hộ tự tiện bãi bỏ quyền của các chủ trang viên, lạm dụng chức quyền để bóc lột nông dân, ngang nhiên trốn thuế và tìm cách thoát ly khỏi sự kiểm soát của Bakufu. Từ chỗ là các võ quan, họ trở thành các Shyugo daimyo (Thủ hộ đại danh), tức là các lãnh chủ thâu tóm các trang viên trong tỉnh, lập ra các Ryokoku (Lãnh quốc). Đến thời Senkoku (Chiến quốc - cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI), họ trở thành các Senkoku daimyo (Chiến quốc đại danh) và lao vào cuộc chiến tranh giành đất đai và quyền lực.

Còn các địa đầu và một số vũ sĩ địa phương khác cũng lợi dụng chức quyền để chiếm đoạt ruộng của nông dân và các lãnh chủ, trở thành các Ji samurai (Samurai-chủ đất).

Trong các thế kỷ XIII-XVI, mặc dù tình hình xã hội có nhiều biến động nhưng kinh tế nông nghiệp đã phát triển mạnh. Các kỹ thuật tiên tiến như công cụ kim loại, các giống lúa mới, trồng xen canh tăng vụ... được áp dụng phổ biến. Sự lưu thông của các nông phẩm và hàng hoá tiểu thủ công khá phát triển. Người nông dân, để đối phó với tình trạng loạn lạc diễn ra càng ngày càng nhiều, đã tự liên kết nhiều làng trong một vùng lại thành các Kyoson (Hương thôn). Họ tự vũ trang và đấu tranh chống lại sự bóc lột và kiểm soát của các trang chủ và vũ sĩ, đòi tự do buôn bán các mặt hàng tiểu thủ công. Tính ra trong vòng 130 năm từ năm 1428 đến năm 1562 có hơn 50 cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra.

Chính sự tự liên kết không theo các đơn vị hành chính cũ mà dựa trên các điều kiện địa lý của các hương thôn và cuộc đấu tranh thâu tóm đất đai trong một vùng của các samurai - chủ đất và các daimyo đã làm tan rã và xoá bỏ dần ranh giới của các trang viên. Đây cũng là tiền đề cho sự xuất hiện các đại lãnh địa rộng lớn với ruộng đất tập trung, gọi là các Han (phiên) mà đứng đầu là các daimyo.

KẾT LUẬN - ĐỐI CHIẾU VỚI LÃNH ĐỊA PHONG KIẾN TÂY ÂU

Trang viên ở Nhật Bản ra đời, phát triển và tan rã trong một thời kỳ dài từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XVI. So với các lãnh địa phong kiến Tây Âu, nó có một số đặc trưng chung sau :

- Trang viên và lãnh địa đều là sở hữu tư của các trang chủ hay lãnh chúa, được Nhà nước công nhận và có các quyền sở hữu thế tập, quyền bất thâu tô, bất nhập và miễn lao dịch.

- Về tổ chức sản xuất, các trang viên cũng như các lãnh địa là các đơn vị kinh tế tự cung, tự cấp khép kín, kết hợp giữa nông nghiệp, chăn nuôi và các ngành thủ công nhằm đáp ứng nhu cầu trong trang viên và cống nạp cho trang chủ.

- Cũng như các lãnh địa dựa trên quan hệ sản xuất chủ yếu giữa lãnh chúa và nông nô, quan hệ sản xuất chủ yếu của trang viên là quan hệ giữa trang chủ (bản gia, lãnh gia), với các trang dân (danh chủ, tác nhân, hạ nhân) thông qua những người quản lý (dự sở, trang quan). Trong đó, các trang dân luôn gắn liền với ruộng đất và lệ thuộc nhân thân vào trang chủ.

- Bằng việc phân chia vị điền, chức điền và công điền cùng các hộ thực phong, ngay từ thế kỷ VIII, mối quan hệ kiểu phong quân - bồi thần đã được xác lập giữa nhà nước và các trang chủ. Trong thời kỳ phát triển của trang viên mối quan hệ này được thay thế bằng hệ thống uỷ thác khá phức tạp nhưng về cơ bản vẫn không thay đổi. Để bảo vệ các trang viên, các trang chủ biến một nhóm nông dân thành đội quân thường trực, cấp đất và nông dân cày cấy cho họ, dẫn đến sự ra đời và phát triển của tầng lớp vũ sĩ, có chức năng gần giống các kị sĩ Tây Âu.

Tuy nhiên, ngoài những điểm chung kể trên, trang viên Nhật Bản có những đặc trưng riêng sau :

- Về lịch sử hình thành, các lãnh địa Tây Âu ra đời trong hoàn cảnh đế quốc La Mã tan rã và sự xâm nhập của người Germains. Còn trang viên ở Nhật Bản ra đời trong quá trình hình thành Nhà nước trung ương tập quyền theo mô hình Trung Quốc.

- Quá trình tan rã của các lãnh địa Tây Âu gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá và cuộc đấu tranh đòi tự do của các thành thị. Ở Nhật Bản các trang viên lại tan rã trong cuộc đấu tranh giành quyền lực của các daimyo và sự liên kết tự phát của các hương thôn.

- Đặc trưng lớn nhất của các lãnh địa Tây Âu là tính chất tập trung, cát cứ, trong khi đó phần lớn ruộng đất của các trang viên ở Nhật Bản lại phân tán rải rác ở nhiều địa phương. Các lãnh địa cát cứ chỉ xuất hiện ở Nhật Bản từ thế kỷ XVI, khi trang viên tan rã và bị thay thế bằng các phiên. Nhưng lúc này tình hình kinh tế đã có nhiều thay đổi khiến cho tính chất của các phiên cũng không hoàn toàn giống các lãnh địa phong kiến Tây Âu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) "Kiso kara yoku wakaru Nihonshi" (Hiểu rõ lịch sử Nhật Bản từ những kiến thức cơ sở) Nxb Obunsha, Tokyo 1989.

(2) "Kiso kara yoku wakaru sekaishi" (Hiểu rõ lịch sử thế giới từ những kiến thức cơ sở) Nxb Obunsha, Tokyo 1989.

(3) "Nihonshi" (Lịch sử Nhật Bản) toàn tập (22 tập), tập 4,6,7. Nxb Iwanami, Tokyo 1972.

(4) "Nihon no rekishi" (Lịch sử Nhật Bản) toàn tập 24 tập, tập 7, 8. Nxb Chyuko bunko, Tokyo 1994.

(5) "Nihonshi yogoshyu" (Từ điển thuật ngữ lịch sử Nhật Bản) Nxb Yamakāa, Tokyo 1986.

(6) "Nihonshi shiryoushyu". (Tập tư liệu lịch sử Nhật Bản). Nxb Yamakawa, Tokyo 1993.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

HAI TÀI LIỆU HÀ LAN NÓI ĐẾN NGƯỜI NHẬT BẢN Ở VIỆT NAM VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVII

NGUYỄN ĐỨC NGHINH *

Đầu thế kỷ XVII, người Nhật Bản đến buôn bán và cư ngụ ở cả hai miền Đàng Trong và Đàng Ngoài. Ở đô thị cổ Hội An có cả một phố Nhật Bản. Vấn đề lượng cư dân Nhật ở tại hai miền chưa được nghiên cứu sáng tỏ. Sự biến thiên của cư dân Nhật giữa hai thời kỳ, trước và sau năm 1635 tức là năm bắt đầu có lệnh cấm các chuyến đi biển ra nước ngoài của người Nhật cũng chưa rõ. Sau năm đó người Nhật còn ở lại Việt Nam nhiều hay ít, họ tiếp tục làm gì và có ảnh hưởng gì trong đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá ở hai miền ?

Dưới đây chúng tôi xin cung cấp mấy tư liệu góp thêm vào việc tìm hiểu vấn đề khó khăn đó.

1. Về lượng cư dân người Nhật ở Hội An, nơi cư ngụ chủ yếu của người Nhật ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII :

Một tài liệu của Hà Lan cho biết về số lượng cư dân Nhật Bản còn cư trú ở Hội An vào năm 1642, tức 7 năm sau khi có lệnh cấm người Nhật đi ra nước ngoài. Đó là bản cung khai của một người Nhật có tên Thánh theo đạo Thiên chúa là Francisco, ngày 28 tháng 5 năm 1642 về tình hình vương quốc Quinam (Đàng Trong), trong một cuộc thẩm vấn của người Hà Lan. Francisco đã làm phiên dịch cho những thương nhân thuộc Công ty Đông Ấn Hà Lan (Dutch East India Company) Ông ta tự khai là 52 tuổi và đã sống mười năm ở Quinam. Trong 40 mục khai báo, ở mục thứ 29 ông ta nói :

"*Có từ 40 đến 50 người Nhật ở Faifo* (Hội An). Không có ai phục vụ cho quốc vương" trong khi đó, cũng theo lời khai của ông ta, có từ 4000 đến 5000 người Trung Hoa sống ở xứ đó (Đàng Trong). Tư liệu này do tiến sĩ W.J.M. Buch người Hà Lan đã nghiên cứu về quan hệ buôn bán giữa Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Trong ở thế kỷ XVII, trích từ giấy tờ lưu trữ Kolonial Archief Overgekomen en Papieren 1643 và công bố thành một phụ lục trong tác phẩm *De Oost - Indische Compagnie en Quinam* De betrekingen der Nederlanders met Annam in de XVIIe eeuw. (Amsterdam, 1929 pp.120-123).

Bản khai nguyên văn ngữ Hà Lan này gần đây được dịch ra Anh ngữ (do Ruurdje Laarhoven dịch) và in dưới tiêu đề *A Japanese resident's account - Declaration of the situation of Quinam kingdom by Fransisco,1642*, trong cuốn *Southern Vietnam under the Nguyễn* - Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong) 1602-1777 do Li Tana và Anthony Reid biên tập và do hai đơn vị nghiên cứu của Trường đại học quốc gia Australia và Viện nghiên cứu Đông Nam Á ở Singapore phối hợp xuất bản, năm 1993.

2. Tư liệu về người Nhật ở Đàng Ngoài năm 1637, hai năm sau khi có lệnh cấm đi ra nước ngoài :

Bản nhật ký của du thuyền Hà Lan Grol từ Nhật tới Thăng Long Đông kinh (31 tháng Giêng, 8 tháng Tám 1637 - từ tiếng Hà Lan được

---

* *GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.*

dịch ra tiếng Pháp và công bố toàn văn trên tạp chí *Revue Indochinoise* - Nouvelle série I (1907), dưới tiêu đề "Voyage du Yacht Hollandais Grol du Japon au Tonkin (31 Janvier 1637, 8 Août 1637)". Nhưng đây chưa phải là bản công bố sớm nhất. Theo thư mục giới thiệu thì trong tập san *Excursions et Reconnaissances* N°13 (1882) cũng đã có bài của A.J.C Geerts giới thiệu.

Chúng tôi sử dụng bản in trong *Revue Indochinoise* năm 1907 để nghiên cứu.

Trong bản nhật ký ghi lại những sự việc xảy ra hàng ngày theo thứ tự ngày tháng đối với phái đoàn thương mại của công ty Đông Ấn Hà Lan do Karel Hartsinck cầm đầu, đi trên chiếc tàu Grol, xuất phát từ thành phố Hirado ở Nhật Bản tới Việt Nam để buôn bán và thăm dò việc xin mở thương điếm ở Đàng Ngoài. Tàu xuất phát ngày 31 tháng Giêng năm 1637, ghé Đài Loan, đến Đà Nẵng ở Đàng Trong ngày 5 tháng Ba và ngày 13 tháng Ba rời Đàng Trong đi ra Đàng Ngoài và ở Đàng Ngoài cho đến ngày 7 tháng Bẩy mới kéo buồm trở về Nhật Bản, hành trình kéo dài 32 ngày, cho đến 7 tháng Tám 1637.

Bản nhật ký ghi lại khá chi tiết hành trình, những công việc, các cuộc tiếp xúc với quan lại, tiếp kiến chúa Trịnh, các tặng phẩm cho quan, cho Chúa và thế tử, bán và mua hàng... Trong các hoạt động giao tiếp và thương mại được ghi lại trong nhật ký, có nhiều đoạn nhắc tới vai trò trung gian của người Nhật còn ở lại Đàng Ngoài sau lệnh cấm của Mạc phủ.

- Một người Nhật tên là Guando, trú ngụ ở làng Giang, (?) trở thành người phiên dịch cho đoàn Hà Lan. Nhà người này là nơi Hartsinck và người cùng đi nghỉ qua đêm trên đường đi gặp gỡ quan lại Việt Nam trước khi được lên Kẻ Chợ (Thăng Long), vào các ngày 3 và 5 tháng Tư.

- Ngày 17 tháng Tư, khi những người đại diện phía Việt Nam được cử đến chỗ đậu tàu Grol, cùng với 16 hay 17 thuyền để chở hàng hoá lên Kẻ Chợ thì họ cũng đem theo một người Nhật "rất giỏi tiếng Đông Kinh (tiếng Việt) và tiếng Bồ Đào Nha" như người Hà Lan nhận xét trong nhật ký.

- Ngày 22 tháng Tư họ đến Kẻ Chợ. Trong thời gian mấy tháng ở lại đây, họ đã giao tiếp với chúa Trịnh và các quan lại, đàm phán về buôn bán, thăm hỏi và biếu tặng quà, với sự giúp đỡ của những người phiên dịch Nhật Bản. Đặc biệt nhật ký đã ghi lại sự giúp đỡ rất quan trọng của một phụ nữ Nhật là Ouru-san trong quan hệ giao tiếp với triều đình. Người phụ nữ đó bảo vệ họ trước Chúa, chống lại những lời vu cáo của người Bồ, cung cấp cho họ những thông tin trong triều dẫn họ vào triều yết kiến Chúa nhiều lần và làm luôn nhiệm vụ người phiên dịch.

- Những người Nhật cư ngụ ở Kẻ Chợ đề nghị được làm trung gian trong việc cân đong hàng hoá. Các quan lại Việt Nam chấp thuận nhưng phía Hà Lan từ chối vì họ đã có kinh nghiệm về vấn đề này với Đàng Trong. Việc đó xảy ra ngày 29 tháng Tư. Ngày 11 tháng 6, qua trung gian người Nhật, thế tử con Chúa đòi những người Hà Lan phải cho vay bạc. Những giòng nhật ký những ngày sau cho thấy người Hà Lan than phiền về sự hám lợi, không trung thành của người Nhật tại đây khi làm trung gian trong thương lượng, mua bán và đi đến kết luận là năm sau phải đem phiên dịch của thương điếm ở Đàng Trong hay những nơi khác tới.

Tập nhật ký còn cho biết một số chi tiết khác như việc người Bồ đã bán lại cho người Nhật một chiếc ghe thuyền cũ, tin tức họ nhận được về một ghe thuyền Trung Hoa đi từ Nagasaki tới mang theo 20 két bạc để mua lụa và nghe nói rằng nó do hai quan chức Nhật Bản là Phesoédouno và Niyazakíedouno phái đi; tiền bạc, hàng hoá Nhật mà tàu Grol đem sang, trong đó chủ yếu là đồng bạc Nhật, đồng và sắt.

Một số tài liệu trên giúp chúng ta hình dung rõ thêm tình hình người Nhật, vai trò và ảnh hưởng của họ trong xã hội. Họ thông thạo ngôn ngữ Việt Nam, quen thuộc với giới quan lại và cung đình, am hiểu cách thức giao tiếp và buôn bán, do đó để làm vai trò trung gian giữa khách buôn nước ngoài, đặc biệt với những người Hà Lan và người Việt ở các tầng lớp. Sau năm 1635, còn có nhiều người Nhật ở lại Đàng Trong và Đàng Ngoài. Thông qua thương nhân Hà Lan và Trung Hoa, mối giao lưu hàng hoá giữa Nhật Bản và Việt Nam vẫn còn được duy trì. Với hàng hoá tất nhiên có cả mặt nào văn hoá.

BẢN "TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP" (1919) CỦA TRIỀU TIÊN

LÝ XUÂN CHUNG *

Năm 1910, Nhật Bản thôn tính, Triều Tiên, bắt đầu một sự thống trị trên đất nước này kéo dài trong 36 năm (1910-1945), đồng thời cũng chấm dứt triều đại Choson (Triều Tiên), một triều đại phong kiến đã thống trị trong 6 thế kỷ ở Triều Tiên (1392-1910).

Sau khi thôn tính Triều Tiên, Nhật Bản thi hành chính sách quân phiệt tàn ác kết hợp với mỵ dân, đồng hoá.

Về mặt kinh tế, nhân dân Triều Tiên phải làm việc cật lực với thời gian lao động quá dài dưới sự kiểm soát nghiêm khắc của người Nhật Bản. Nhưng lúa gạo và sản phẩm do nhân dân Triều Tiên làm ra hầu như bị người Nhật Bản tước đoạt hết. Họ bị bóc lột thậm tệ và đã trải qua những năm tháng đói khổ; lương thực, thực phẩm bị thiếu thốn nghiêm trọng. Một số lớn thợ thủ công có tay nghề giỏi và các chuyên gia kỹ thuật bị cưỡng bức đưa sang Nhật Bản. Phần lớn bán đảo Triều Tiên bị tàn phá. Hàng trăm ngàn nông dân và dân chài đã phải bỏ quê hương xứ sở chạy trốn sang Mãn Châu và các vùng lân cận.

Về mặt văn hoá, Nhật Bản cưỡng bức các trường học ở Triều Tiên phải học tiếng Nhật Bản và phải sử dụng tiếng Nhật Bản rộng rãi trong Nhà trường, công sở. Các báo chí tiếng Triều Tiên bị cấm. Trên giảng đường cũng như trên thực tế, Nhật Bản luôn luôn tuyên truyền về mối quan hệ gần gũi, tương đồng giữa hai nền văn hoá Nhật - Triều, nhưng Nhật Bản văn minh, tiên tiến; còn Triều Tiên chậm tiến hơn. Nhật Bản coi Triều Tiên là một phần đất đai của Nhật Bản đang cần được khai phá và giáo hoá. Do đó trí thức Triều Tiên rất công phẫn trước chính sách quân phiệt và đồng hoá của Nhật Bản. Họ đã vùng lên, khẳng định những nét riêng biệt của dân tộc Triều Tiên và đấu tranh chống lại sự đô hộ của phát xít Nhật Bản. Ngày 1-3-1919, họ đã phát động Phong trào chống Nhật Bản trong khắp cả nước, được đông đảo các tầng lớp nhân dân Triều Tiên đồng tình hưởng ứng, vùng dậy đấu tranh chống cường quyền. Vào 2 giờ chiều ngày hôm đó, bản "Tuyên ngôn độc lập" của Triều Tiên đã được công bố trước đông đảo quần chúng nhân dân ở công viên Thap - Hong, Séoul. Đây có thể coi như là phát súng hiệu lệnh mở đầu cho Phong trào đấu tranh chống Nhật Bản ở Triều Tiên. Và điều đáng nêu lên hơn cả là bản "Tuyên ngôn độc lập" này đã khẳng định nước Triều Tiên là nước độc lập, dân tộc Triều Tiên

---

* Hà Nội.

là dân tộc tự chủ, cũng có quyền bình đẳng, quyền tự do và quyền độc lập như tất cả các dân tộc khác trên thế giới. Bản "Tuyên ngôn độc lập" cũng khẳng định nước Triều Tiên có lịch sử lâu đời, có nền văn hiến và tình hữu hảo, khẳng định dân tộc Triều Tiên là dân tộc có văn hoá, trọng tín nghĩa và kiên cường đấu tranh chống ngoại xâm.

Bản "Tuyên ngôn độc lập" đã kêu gọi nhân dân Triều Tiên hãy vùng lên đấu tranh chống lại Nhật Bản, giành lấy nền độc lập thực sự cho đất nước.

Bản "Tuyên ngôn độc lập" này có rất nhiều chữ Hán, được xuất bản rộng rãi ở Hàn Quốc. Bản mà chúng tôi có trong tay là "Bản chú giải Tuyên ngôn độc lập", tức là các học giả Hàn Quốc đã chú giải toàn bộ bằng tiếng Hàn hiện đại. Bản này dày 38 trang, chữ viết to, chú giải từng câu do "Tam cương giáo tài khai phá nghiên cứu xã" ở Séoul phát hành ngày 30-4-1988.

Chúng tôi xin dịch toàn văn để bạn đọc tham khảo :

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Chúng ta ngày hôm nay tuyên bố : nước Triều Tiên chúng ta là nước độc lập, người Triều Tiên là người dân tự chủ.

Điều đó tuyên bố với các nước trên thế giới biết rõ đại nghĩa là con người đều sống bình đẳng. Điều đó bảo cho muôn đời con cháu biết rằng quyền lợi chính đáng tự tồn dân tộc là vĩnh hằng.

Chúng ta tuyên bố được điều đó chính là nhờ có quyền uy của 5000 năm lịch sử. Công bố rõ điều đó là phù hợp với lòng trung thành của hai mươi triệu nhân dân ta. Nêu ra điều đó là vì nền tự do và phát triển lâu dài của dân tộc ta, vì sự hoà nhập, cùng tiến lên với vận hội lớn cải tạo thế giới, đặt nền móng cho con đường phát triển của lương tâm nhân loại. Đó là mệnh trời, là xu thế lớn của thời đại, là sự khởi đầu chính đáng đòi quyền cùng sinh tồn của toàn nhân loại. Bất kể thế lực nào trên trái đất cũng không thể ngăn cản, đè nén được.

Chúng ta đã chịu nhiều hy sinh bởi chủ nghĩa xâm lược, chủ nghĩa cường quyền, di vật của thời đại cũ. Từ khi có lịch sử nước ta đến nay đã mấy nghìn năm, nhân dân ta đã phải nếm trải mười năm thống khổ dưới sự kìm kẹp của dân tộc khác. Quyền sinh tồn của nhân dân ta hầu như bị tước đoạt hết, sự phát triển về mặt tâm linh bị ngăn cản nhiều, sự tồn vinh của dân tộc bị tổn thương nặng nề. Chúng ta đã bỏ lỡ biết bao cơ hội tham gia, đóng góp vào trào lưu lớn của văn hoá thế giới với khí thế mới và sự sáng tạo độc đáo.

Nếu muốn xua tan nỗi uất ức bấy lâu nay, nếu muốn thoát khỏi nỗi thống khổ hiện nay, nếu không muốn bị uy hiếp sau này, nếu muốn chấn hưng lương tâm dân tộc, thể diện và đạo lý quốc gia, nếu muốn thoả mãn được sự phát triển chính đáng về nhân cách của mỗi con người, nếu không muốn để lại hiện thực tủi hờn cho con cháu đáng thương, nếu muốn mang lại niềm vui và hạnh phúc vĩnh cửu cho con cháu thì nhiệm vụ cấp bách, lớn lao nhất của chúng ta là giành lấy nền độc lập thực sự cho dân tộc.

Hôm nay, hai mươi triệu người với quyết tâm sắt đá và được sự giúp đỡ bằng đội quân chính nghĩa và vũ khí nhân đạo của nhân cách cao thượng của cộng đồng nhân loại, của lương tâm thời đại; chúng ta chỉ có tiến lên, không có một cường quyền nào ngăn cản nổi, không được có những suy tính lùi bước.

Từ khi Hiệp ước Bính Tý (1) được ký kết đến nay, chúng ta luôn luôn tuân thủ mọi điều

cam kết. Nhưng Nhật Bản đã bội ước. Học giả của họ trên giảng đường, chính trị gia của họ trên thực tế đã coi đất nước của tổ tông chúng ta từ ngàn đời để lại là đất thực dân, đã coi một dân tộc có văn hoá như dân tộc ta là dân ngu muội. Đó chỉ là lòng tham của kẻ chinh phục. Họ coi thường nền tảng xã hội lâu đời và tính cách dân tộc siêu việt của chúng ta.

Thật đáng trách đạo lý nhỏ nhen của Nhật Bản.

Để động viên, khích lệ bản thân mình, những người vốn bận rộn như chúng ta không có thời gian rảnh rỗi oán hận người khác. Trong điều kiện phải khẩn trương với bao bộn bề hiện tại, chúng ta không có thời gian rảnh rỗi để quở trách, trừng phạt những chuyện xưa cũ. Hiện nay chúng ta chỉ có nhiệm vụ là tự xây dựng bản thân mình, quyết không phải là đi phá hoại người khác. Mệnh lệnh nghiêm túc của lương tâm là mở ra vận mệnh mới cho mỗi người, quyết không vì thù oán cũ và tình cảm nhất thời mà ghét bỏ, bài xích người khác.

Do sự ràng buộc của tư tưởng cũ, thế lực cũ, các chính trị gia Nhật Bản hy sinh công danh là nhằm uốn nắn, sửa chữa tình trạng sai lầm bất tự nhiên, bất hợp lý, đưa trở lại con đường quang minh chính đại tự nhiên và hợp lý.

Hãy nhìn vào thực tế hiện nay là oán thù ngày một tăng lên để thấy kết quả của việc hợp nhất hai nước không phải là xuất phát từ yêu cầu của dân tộc thuở ban đầu mà là kết cục của sự uy hiếp nhất thời, sự bất bình đối với phân biệt (dân tộc), sự bịa đặt giả dối con số thống kê - Vì thế không có sự hoà đồng vĩnh viễn giữa hai dân tộc có lợi ích tương phản.

Tại sao chúng ta không sáng suốt nhìn nhận ra con đường ngắn nhất xa hoạ, kề phúc giữa hai nước ? Đó là dũng cảm uốn nắn sai lầm cũ, mở ra cục diện mới hữu hảo trên nền tảng hiểu biết thực sự và đồng tình. Chỉ dùng uy lực để trói buộc hai mươi triệu nhân dân căm hờn, phẫn nộ thì đâu phải là con đường gìn giữ hoà bình vĩnh cửu ở Phương Đông. Vì thế cốt lõi của sự an nguy ở Phương Đông là sự lo ngại và sự nghi kỵ ngày càng sâu sắc giữa bốn trăm triệu người dân Trung Quốc đối với Nhật Bản. Điều đó rõ ràng sẽ dẫn đến nguy cơ sụp đổ toàn cục ở Phương Đông.

Vì vậy ngày hôm nay, nền độc lập của đất nước Triều Tiên chúng ta đã mang lại sự sinh tồn và sự phồn vinh chính đáng cho người Triều Tiên. Đồng thời làm cho Nhật Bản thoát ra khỏi con đường sai lầm để nắm toàn bộ trọng trách của người ủng hộ Phương Đông, làm cho Trung Quốc thoát ra khỏi nỗi lo sợ khủng bố của Nhật Bản mà cả trong giấc mơ cũng tái hiện. Đó là một nấc thang cần thiết cho hoà bình thế giới, hạnh phúc nhân loại mà hoà bình ở Phương Đông được coi là một phần quan trọng. Đó là chút tình cảm nhỏ nhoi của chúng ta.

Thế giới mới đã mở ra trước mắt chúng ta. Thời đại của uy lực đã qua đi, thời đại của đạo nghĩa đã đến. Tinh thần nhân đạo được hun đúc, nuôi dưỡng trong suốt thế kỷ qua, lúc này đây đã bắt đầu được thể hiện, toả ánh hào quang vào lịch sử nhân loại. Mùa xuân mới đã đến với toàn thế giới, thôi thúc vạn vật sinh sôi. Thời kỳ đói rét, nghẹt thở xưa kia đã qua đi rồi, nay gió nhẹ, nắng ấm đã khơi dậy sức sống và mạch đập con tim.

Vận nước đã đến, chúng ta không còn chù chừ gì nữa, hãy hoà nhập vào trào lưu đổi mới của thế giới, không có điều gì phải e ngại, sợ sệt. Hãy giữ lấy toàn bộ quyền tự do vốn có của chúng ta và tận hưởng một cuộc sống thanh bình, thịnh vượng. Hãy phát huy đầy đủ sức sáng tạo

độc đáo của chúng ta. Trời đất bao la tràn đầy sắc xuân đã kết tụ tinh hoa của dân tộc. Từ đây chúng ta đã vùng lên, lương tâm cùng tồn tại với chúng ta, chân lý cùng tiến lên với chúng ta.

Già, trẻ, gái, trai từ những túp lều xưa rách nát, tối tăm hãy mau chóng vùng lên, hãy giành lại cuộc sống mới tươi vui cho tất cả mọi người. Anh linh tổ tông muôn đời phù trợ cho chúng ta, tình hình mới trên toàn thế giới từ bên ngoài đang ủng hộ chúng ta.

Chúng ta hãy hành động, nhất định thành công. Hãy anh dũng tiến lên phía trước tràn đầy ánh sáng.

Ba điều Công ước

1. Ngày hôm nay chúng ta phát động Phong trào này là theo yêu cầu của dân tộc, là vì chính nghĩa, nhân đạo, sinh tồn và tôn vinh. Chúng ta chỉ có phát huy tinh thần của tự do, quyết đừng có phạm những sai lầm do tình cảm không tốt.

2. Phát biểu thoải mái những ý kiến chính đáng đối với dân tộc đến tận người cuối cùng, đến giây phút cuối cùng.

3. Mọi hành động phải tôn trọng trật tự và hãy hành động một cách quang minh, chính đại ở bất cứ đâu với chủ trương và thái độ đúng đắn của chúng ta.

Ngày 1 tháng 3 năm thứ 4252 kể từ khi Triều Tiên dựng nước.

Danh sách các đại biểu của dân tộc Triều Tiên.

1. Tôn Bỉnh Hy. 2. Cát Thiện Trụ. 3. Lý Bật Trụ. 4. Bạch Long Thành. 5. Kim Hoàn Khuê 6. Kim Bỉnh Tộ. 7. Kim Xương Tuấn. 8. Quyền Đông Trấn. 9. Quyền Bỉnh Tức. 10. La Long Hoán. 11. La Nhân Hiệp. 12. Lương Tuấn Bá. 13. Lương Hán Mặc. 14. Lưu Như Đại. 15. Lý Giáp Thành. 16. Lý Minh Long. 17. Lý Thăng Huân. 18. Lý Chung Huân. 19. Lý Chung Nhất. 20. Lâm Lễ Hoán. 21. Phác Chuẩn Thừa. 22. Phác Hy Đạo. 23. Phác Đông Hoàn. 24. Thân Hồng Trực. 25. Thân Tích Cửu. 26. Ngô Thế Xương. 27. Ngô Hoa Anh. 28. Trịnh Xuân Chu. 29. Thôi Thánh Mô. 30. Thôi Lân. 31. Hàn Long Vân. 32. Hồng Bỉnh Cơ. 33. Hồng Cơ Diệu".

Để thay lời kết luận, chúng tôi xin chân thành cám ơn Tiến sĩ Sang Joon Sim đã tặng cho chúng tôi "Bản chú giải Tuyên ngôn độc lập" và ông Nguyễn Thạc Dư, công tác ở Vụ Đông Bắc Á, bộ Ngoại giao đã xem và hiệu đính cho bản dịch trên.

CHÚ THÍCH

(1) Hiệp ước Bính Tý : còn gọi là "Hiệp ước hữu nghị năm 1876".
Hiệp ước này quan trọng vì một số lý do sau:
Thứ nhất, nó mở đường cho người Nhật Bản vào các cảng của Hàn Quốc vốn cần thiết cho chính sách xâm lược kinh tế và chính trị của Nhật Bản.
Thứ hai, công nhận Hàn Quốc là một nước độc lập, người Nhật Bản có thể từ chối trao quyền bảo hộ cho Trung Quốc.
Thứ ba, bằng việc tự trao cho mình quyền thăm dò vùng biển của Hàn Quốc, Nhật Bản có thể chống lại sự bành trướng về phía Nam của người Nga.
Tóm lại, Hiệp ước Bính Tý đã đưa Hàn Quốc ra khỏi vỏ bọc của mình để lên vũ đài quốc tế.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

Có hay không có "KHOẢNG TRỐNG VẮNG QUYỀN LỰC" TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM?

VĂN TẠO *

Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam diễn ra đã hơn nửa thế kỷ qua nhưng những vấn đề khoa học về cuộc cách mạng này cho đến nay vẫn còn được nhiều người bàn luận tới. Một trong những vấn đề đó là *đối tượng đấu tranh* của cách mạng.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, khi bàn về : Cách mạng tháng Tám là cuộc "cách mạng hoà bình" hay có đổ máu, có vũ trang ... đã có nhà nghiên cứu cho rằng, do sự "ăn may" nhờ Nhật quật ngã Pháp rồi Đồng Minh thắng Nhật nên Việt Nam "bất chiến tự nhiên thành"? Việc "có bất chiến" hay không xin sẽ được bàn ở chuyên đề khác. ở đây chỉ xin tập trung nói về "Cách mạng Việt Nam lúc đó có đối tượng đấu tranh hay không?", hay chỉ là "múa võ" trong "*khoảng trống quyền lực*" (còn có người gọi là "khoảng chân không quyền lực" ?).

Về phía nhân dân Việt Nam, từ lâu vấn đề đối tượng đấu tranh của cách mạng đã rõ ràng :

Trước ngày 9 tháng 3 năm 1945, đối tượng của Cách mạng Việt Nam là *Nhật Pháp.* Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, đối tượng chỉ còn là *phát xít Nhật và tay sai.*

Cả đến sau ngày 13-8, khi tin Nhật đầu hàng Đồng minh chính thức phát ra thì đối tượng của cách mạng Việt Nam vẫn là chính quyền do Nhật dựng nên. Họ vẫn còn cố tìm mọi cách nắm giữ quyền lực, mong "thương lượng để chia quyền" với Việt Minh chứ chưa chịu đầu hàng. Vậy sao có thể coi là từ 9-3-1945 đến 19-8-1945 : "ở Việt Nam có "khoảng trống váng quyền lực" được.

Vậy mà trong cuốn sách của nhà sử học Na Uy Stein Tonnesson" "*Cách mạng Việt Nam năm 1945 - Roosevelt, Hồ Chí Minh và de Gaulle trong thế giới có chiến tranh*" tác giả đã viết trong *Lời giới thiệu*:

"Mục đích của công trình nghiên cứu này là ... một cuộc thăm dò có hệ thống các nguyên nhân của cách mạng, cuộc thăm dò sẽ đi theo hai hướng chính, mỗi hướng đi theo một trong hai đường dây chủ yếu:

- Một dẫn tới tình trạng "khoảng trống vắng quyền lực"

- Một dẫn tới việc giành quyền lực... (1).

Cái gọi là "khoảng trống vắng quyền lực" đó được tác giả giải thích :

"Tình trạng" khoảng trống vắng quyền lực" đó có thể được mô tả chính xác hơn như là sự vắng mặt của các lực lượng Pháp và Đồng minh, sự thiếu quyết tâm của người Nhật trong việc nắm giữ quyền kiểm soát cho đến khi Đồng minh tới và sự bất lực của các quan lại và chính quyền của họ để có thể tồn tại được" (2).

Và ở phần kết của cuốn sách, tác giả viết :

---

* *GS. Viện Sử học.*

"Khoảng trống vắng quyền lực sau sự đầu hàng của Nhật ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn... là chủ yếu trong bất cứ sự giải thích nào về cách mạng Việt Nam" (3).

Trước khi làm rõ vấn đề này, chúng tôi thấy sẽ là thiếu sót nếu không tỏ lời hoan nghênh tác giả đã đi sâu nghiên cứu Cách mạng Việt Nam và ngỏ lời cám ơn tác giả đã có những nhận xét xác đáng về vị trí dân tộc và vị trí quốc tế của cuộc Cách mạng này... Đơn cử:

"Trong lịch sử hiện đại Việt Nam, những thời điểm 1945 và 1975 nổi lên như là những bước ngoặt lớn, đánh dấu sự khởi đầu và sự kết thúc của một quá trình dài chiến tranh và biến đổi xã hội.

Cách mạng Việt Nam quan trọng không phải chỉ thuần tuý trong bối cảnh của Việt Nam. Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 của Việt Nam nằm trong những nguồn cảm hứng chủ yếu của một đường lối đấu tranh lớn khác sau chiến tranh: đó là quá trình phi thực dân hoá.

Trong các cuộc cách mạng cộng sản, cách mạng của những người Việt Nam nổi lên như một trong những cuộc có sức sống và làm đảo lộn nhiều nhất" (4)...

Ngoài những quan điểm đúng đắn tác giả còn cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu nước ngoài cũng như cách nhìn có tính thế giới về một số sự kiện lịch sử.

Nhưng do không thâm nhập sâu được vào lịch sử và cuộc sống Việt Nam nên tác giả có những hạn chế nhất định về nhận thức mà đây là một trong những vấn đề căn bản.

Trong luận điểm về "khoảng trống vắng quyền lực" tác giả trình bày ở trên có 3 vấn đề cần làm rõ :

1. "... Sự thiếu quyết tâm của người Nhật trong việc nắm giữ quyền kiểm soát cho đến khi Đồng Minh tới"

Điều này không đúng. Phải thấy là "Nhật không thiếu quyết tâm" nhưng họ đã không đạt được quyết tâm đó vì cuộc đấu tranh toàn diện "Đánh đuổi phát xít Nhật" của nhân dân Việt Nam.

Chỉ cần trích dẫn ra đây tư liệu của nhà sử học Nhật Bản Masaya Shiraishi cũng đủ rõ: Sau đảo chính, người Nhật thúc đẩy ba vương quốc ở Đông Dương tuyên bố độc lập : ở Việt Nam ngày 2-3, ở Cao Miên ngày 13-3 và ở Lào ngày 8-4-1945. Mặc dầu người Nhật đã đem đến "độc lập" cho ba nhà nước bản xứ nhưng họ vẫn không thủ tiêu chính thể Liên bang Đông Dương và lại đặt ngay viên chỉ huy quân đoàn thứ 38 của Nhật Bản (tướng Yuichi Tshichibashi) đảm nhiệm việc cai quản. Những nhà ngoại giao Nhật nghiễm nhiên đóng vai trò những cố vấn tối cao của ba vương quốc, ít nhiều tương đương với vai trò của các viên công sứ Pháp thời Pháp thuộc. Nam Kỳ và ba thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng đã từng do Pháp trực tiếp kiểm soát thì nay lại chuyển sang quyền cai trị của Nhật.

Cụ thể : "Trong quyết định cuối cùng (đã có sự thoả thuận giữa giới ngoại giao và giới quân sự Nhật Bản. VT) ngày 26 tháng 2 năm 1945 ở Tokyo đã ghi rõ :

a) Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng phải đặt trong cơ chế quân quản. Nhưng bề ngoài Nhật Bản phải có một vị trí chính thức và quyết định là các thuộc địa đó sẽ do quân đội Nhật kiểm soát (kanri) chứ không phải thuộc quân quản (tức cai trị bằng quân sự gunsei).

b) Nhật Bản phải kiểm soát nền hành chính Đông Dương nói chung. Trách nhiệm tối cao của Toàn quyền Đông Dương phải do người Nhật đảm nhiệm... (5).

Cho đến trước ngày Nhật đầu hàng Đồng Minh, phát xít Nhật không từ một thủ đoạn dã man nào kể cả đàn áp về quân sự, ràng buộc và kiểm soát về chính trị, bóp nặn về kinh tế nhằm làm kiệt quệ nhân dân Việt Nam, để rồi tiêu diệt các lực lượng đề kháng của nhân dân Việt Nam. Hậu quả ghê tởm là việc hai triệu người Việt Nam đã bị chết đói. Chúng bị nhân dân Việt Nam chống trả quyết liệt. Sao lại có thể nói được là "Người Nhật thiếu quyết tâm trong việc nắm giữ quyền kiểm soát ở Việt Nam" ?

2. "Sự bất lực của các quan lại và chính quyền của họ..." (chính quyền bù nhìn tay sai Nhật. VT)

Chính quyền bù nhìn quả đúng là họ non yếu thật, nhưng lực lượng của họ lại là nhờ quan thày Nhật tạo nên cho họ. Nếu cộng cả lực lượng còn khá hùng hậu của Nhật ở Đông Dương và

lực lương ít ỏi của chính quyền bù nhìn thì họ cũng "có lực" "chứ đâu phải là"" bất lực". Nhất là Nhật đã cố chọn lựa tay sai và hà hơi, tiếp sức cho ngay từ khi cái chính quyền bù nhìn đó còn nằm trong trứng.

Cũng theo tư liệu Nhật bản mà công trình của Masaya Shiraishi kể trên cung cấp thì :

"Từ năm 1943, dự kiến là việc Nhật quật ngã Pháp ở Đông Dương sẽ phải xẩy ra, phát xít Nhật đã muốn tập hợp số người Việt thân Nhật như Trần Văn Ân ở Nam Kỳ, Cương Để ở Trung Kỳ nhưng đang sống lưu vong ở Nhật và bọn Đại Việt quốc gia liên minh ở Bắc Kỳ...

Để tránh sự bắt bớ của Pháp. Nhật đã kịp thời đưa một số con bài dự trữ như Trần Trọng Kim, Dương Bá Trạc ở Hà Nội, Trần Văn Ân, Đặng Văn Ký và Nguyễn Văn Sâm ở Sài Gòn ra nước ngoài (như Singapore, Băng Cốc, Đài Bắc...). Tháng 7-1943, Ngô Đình Diệm sợ bị Pháp bắt cũng chạy vào núp trong toà lãnh sự Nhật ở Huế và được Nhật đưa vào Đà Nẵng rồi cho máy bay quân sự Nhật đưa vào Sài Gòn, núp trong doanh trại quân đội Nhật..."

Ngay việc chọn lựa tay sai, Nhật cũng rất kỹ càng để sao cho chính phủ bù nhìn mà họ nặn ra "có lực" hơn. Cụ thể : Theo kế hoạch của Trung tá Hayashi (khi chưa thành lập Quân đoàn 38 do tướng Tshuchihashi đứng đầu) thì Cường Để được đưa về làm quốc trưởng và Ngô Đình Diệm làm thủ tướng. Nhưng cuối cùng kế hoạch của Tshushihashi được chấp nhận là đưa Bảo Đại làm quốc trưởng và Trần Trọng Kim làm thủ tướng. Kế hoạch này gồm 3 điểm mà điểm đầu tiên, quan trọng nhất là :

"Bộ máy cai trị vẫn được duy trì, các ngạch quan cai trị vẫn giữ lại để cho bộ máy tiếp tục hoạt động, chỉ có trọng trách của Toàn quyền là Nhật cần phải nắm".

Như vậy, xét về đối tượng của cách mạng trước ngày 13-8-1945 thì rõ ràng là phát xít Nhật và tay sai. "Cộng lực" của Nhật và tay sai "chống đối lại cách mạng là có thật. Sao lại tách chính quyền tay sai ra coi nó là "bất lực" rồi lập luận là có "khoảng trống vắng quyền lực".

3. "Khoảng trống vắng quyền lực chủ yếu diễn ra từ sau ngày Nhật đầu hàng Đồng Minh (13-8-1945)..."

Đúng là từ đó "quyền lực của đối phương có giảm" (giảm đến mức tối thiểu. VT) nhưng không vì thế mà không kể đến thực tế là cho đến ngày 17 và 18 tháng 8 họ vẫn cố tìm đường vực dậy cái chính quyền đã rệu rã mà chưa chịu đầu hàng. Sau khi Trần Trọng Kim cố gắng tìm cách tiếp sức với Việt Minh để bàn việc "phân chia quyền lực" không được, họ lại cải tổ về mặt nhân sự. ở miền Bắc họ trao quyền cho một Uỷ ban chính trị do Nguyễn Xuân Chữ đứng đầu, còn ở miền Nam thì cử Nguyễn Văn Sâm làm khâm sai để quyết tâm chống lại cách mạng. Họ không phải không trông chờ vào Đồng minh : Anh, Mỹ, Tưởng hay Pháp để giành lại quyền lực.

Tất cả các sự kiện kể trên đã biểu lộ rõ không hề có "khoảng trống vắng quyền lực" trước ngày Cách mạng tháng Tám.

Làm rõ ba luận điểm trên của S.Tonnesson, chúng tôi không hề coi nhẹ yếu tố khách quan là Nhật đảo chính Pháp đã tạo thời cơ cho cách mạng Việt Nam phát triển, cũng như không coi nhẹ chiến thắng phát xít của Đồng Minh cả ở phương Đông lẫn phương Tây. Nhưng cụ thể ở Việt Nam thì *không hề có sự trống vắng quyền lực và không hề có sự "ăn may" của cách mạng Việt Nam.* Nếu nhân dân Việt Nam không hy sinh chiến đấu bằng xương máu của mình thì không thể có được thắng lợi cách mạng./.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3)(4) S.Tonnesson "The Vietnamese revolution of 1945 - Rosevelt - Ho Chi Minh and de Gaulle in a world at war. Sage publications - London - New Delhi 1991, tr. 425 - 426; 220; 412.

(5) Masaya Shiraishi - La présence japonaise en Indochine 1940 - 1945, trong "L'Indochine Française 1940 - 1945". Presses Universitaires de France. Paris, 1982 tr. 215-243.

VỀ MỘT VÀI NIÊN ĐẠI BẤT ĐỒNG TRONG CUỐN "LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á"

TRƯƠNG MINH ĐẠT *

Cho đến nay cuốn sách "Lịch sử Đông Nam Á" ("A History of South Asia") của D.G.E Hall xuất bản lần đầu tiên ở Luân Đôn (Anh Quốc) năm 1955 đã được tái bản nhiều lần; riêng ở Việt Nam cuốn sách này cũng đã dịch in 2 lần:

- Lần đầu tiên: ngày 19.2.1968 (dịch giả : Nguyễn Phúc Tấn - Khai Trí - Sài Gòn), nhan đề "Đông Nam Á sử lược" (ĐNASL).

- Lần thứ hai : năm 1997 (nhóm dịch giả : Bùi Thanh Sơn, Nguyễn Thái Yên Hương, Hoàng Anh Tuấn, Đoàn Thắng; Lưu Đoàn Huynh và Nguyễn Ngọc Diễn: hiệu đính...). Trong bản dịch "Lịch sử Đông Nam Á" (LSĐNA) lần này, Nhà xuất bản S.T - Chính trị Quốc gia viết : "Đây là một công trình nghiên cứu rất công phu, có chất lượng... Mặt khác, có một số nội dung trong cuốn sách khác với đánh giá của chúng ta, cũng như có một số tư liệu và sự kiện mà tác giả sử dụng chưa khớp với những tư liệu hiện có của chúng ta" (Sđd, trg 5).

Trên nhiều mặt, cuốn sách này đã giúp cho chúng ta hiểu biết khái quát và rõ ràng về lịch sử các nước Đông Nam Á; nhất là ở thời điểm Việt Nam đang hội nhập vào khu vực ASEAN, việc tìm hiểu cuốn sách đó lại càng trở nên rất cần thiết.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi không có tham vọng nhận xét, phê bình tác phẩm của D.G.E.Hall; mà chỉ nêu lên một vài ví dụ cụ thể, phản ánh "một số tư liệu và sự kiện mà tác giả sử dụng chưa khớp với những tư liệu hiện có của chúng ta", để từ đó đính chính, xác minh một vài sự kiện và niên đại lịch sử biểu hiện sự bất đồng này. Đây cũng là một số vấn đề từng được bàn cãi mà các nhà sử học quốc tế như E.Gaspardone, M.Giteau, C.L Madrolle, Dauphin và Meunier, Wood và D.G.E.Hall lại chưa nhất trí cao.

1. TỪ MỘT SỰ KIỆN BẤT NHẤT TRONG CUỐN SÁCH

Cuốn sách ĐNASL (Nguyễn Phúc Tấn dịch), chúng tôi không thấy nêu rõ bản gốc chữ Anh in lần thứ mấy và ở đâu; nhưng cuốn này có chỗ khác hẳn với cuốn in lần đầu ở Luân Đôn năm 1955, và bản in lần thứ tư do Hà Nội dịch (1997).

Nơi Chương 24: "Trung Việt và Bắc Việt : 1620 - 1820", ở trg 495, cuốn sách ĐNASL có đoạn:

"Tướng Mạc Cửu cầm đầu một đám tàn binh nhà Minh đến định cư ở vùng mà ngày nay là Hà Tiên, ở bên vịnh Xiêm La (1). Rất đông dân di cư đến định cư tại nơi này và lập thành

---

* *Hà Tiên.*

những làng xã phồn thịnh. Năm 1714, cuộc tranh ngôi khác diễn ra tại La Bích, người Xiêm nhân cơ hội đó đã đánh chiếm vùng này. Họ tấn công dân Trung Hoa, Mạc Cửu phải bỏ chạy về Huế. Chúa Minh Vương (Nguyễn Phúc Chu) (1691-1725) phong cho ông làm Tổng trấn đất Hà Tiên" (2).

Cũng trong cuốn sách này, cách Chương 24 không xa, ở Chương 27: " Sử nước Xiêm" nói về Campuchia lại có phần khác hơn:

"Năm 1714, vua Prea Srey Thoméa (Campuchia) mà người ta gọi là Sri T'ammaraja, bị người thúc phụ là Keo Pha đánh đuổi ra khỏi đế đô, với sự hỗ trợ của quân đội Lào và Việt Nam. *Nhà vua và bào đệ chạy trốn sang Ayut'ia* (Xiêm). Năm 1715 và năm 1716, Xiêm La đưa quân sang ủng hộ ông trở lại ngai vàng, nhưng bị thất bại" (Sđd, trg 528).

Như vậy là về phía lịch sử nước Xiêm, năm 1714 không xảy ra việc Xiêm đưa quân vào Campuchia, nghĩa là không có vụ tấn công Hà Tiên. Nếu vậy, có lẽ tác giả không thể viết: "Mạc Cửu đã chạy về Huế vì bị Xiêm tấn công", hay : "do Xiêm chiếm cứ Hà Tiên, tấn công dân Trung Hoa, Mạc Cửu phải chạy về Huế", phải chăng khi tác giả viết : "Trong năm 1714, Mạc Cửu chạy về Huế và được Chúa Minh Vương phong cho ông chức Tổng binh trấn thủ Hà Tiên" là chưa thật chính xác.

Vào năm 1714, nước Xiêm đâu có gây áp lực quân sự trực tiếp với Mạc Cửu. Vả lại nếu chấp nhận giả thuyết của D.G.E Hall cho rằng: "Mạc Cửu chạy lánh nạn giặc Xiêm chiếm cứ vùng Hà Tiên", mà lại "được Chúa Minh Vương phong cho ông chức Tổng binh"; chúng ta thấy sự việc này thực sự không phù hợp với lôgích thông thường. Có lẽ nào Chúa Minh Vương lại đem chức Tổng binh Trấn thủ Hà Tiên trao cho một bại tướng người Hoa (chỉ Mạc Cửu-TMĐ) vừa bỏ mất vùng lãnh thổ của mình để quân Xiêm chiếm cứ ? Nếu Hà Tiên bị chiếm, không còn là đất của Mạc Cửu nữa, ắt hẳn chưa phải là đất của Minh Vương! Có lẽ D.G E. Hall nhận thấy cách lý giải trên đây của ông không ổn, nên khi tái bản lần thứ 4, ông đã bỏ câu : "Năm 1714, Mạc Cửu được Chúa Nguyễn phong cho chức Tổng trấn Hà Tiên. "Lần này, ông viết : "Năm 1714 và năm 1722, Xiêm lại tiến hành những cuộc viễn chinh tiếp theo nhằm đưa Thomo Reachéa trở lại ngôi vua, nhưng Ang Em vẫn đứng vững". Ở trên chúng tôi đã nói rằng trước đó ít năm, Mạc Cửu, một lãnh tụ tị nạn khác của nhà Minh đã cùng với thuộc hạ định cư ở PEAM (sau này là Hà Tiên) (3). *Cuộc xâm lăng của Xiêm năm 1714 buộc ông phải chạy về Huế. Khi quay trở lại lãnh địa của mình. Mạc Cửu đã tiêu diệt một đội quân viễn chinh của Xiêm được phái đến đánh ông*" (T.M.Đ gạch dưới) (LSĐNA, ST. Hà Nội, trg 646-647).

2. *ĐẶT VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ*

Theo chúng tôi, để xác minh sự kiện lịch sử này, có 3 vấn đề sau đây cần phải giải quyết:

Một - Năm 1714, có trận chiến nào tại vùng biển Hà Tiên giữa binh Xiêm và Mạc Cửu không?

Hai - Thực tế Xiêm có tấn công và đốt phá Hà Tiên vào các năm 1714, năm 1715, năm 1717, năm 1718 không ?

Ba - Có thật Mạc Cửu đã tiêu diệt một đội quân viễn chinh của Xiêm hay không ?

Để giải đáp các vấn đề trên, chúng tôi xin trích dẫn một số tư liệu cần thiết để bạn đọc tham khảo:

2A - Năm 1714 có trận đánh nào trên vùng biển Hà Tiên giữa quân Xiêm và Mạc Cửu không ?

Ở đây, chúng ta sẽ so sánh ba đoạn sử liệu thuộc về ba nước Xiêm , Việt Nam và Campuchia nói về tình hình nước Campuchia - tất nhiên có liên hệ đến đất Peam - Hà Tiên - vào năm 1714.

2Aa - "Nước Xiêm từ năm 1688 đến năm 1851" (LSĐNA - Chương 27, trg 664-665) viết về Campuchia:

"Năm 1714, vua Campuchia là Prea Srey Thoméa, mà người Xiêm gọi là Sri T'ammaraja, bị chú là Keo Pha, với sự trợ giúp của quân Việt Nam và Lào, đánh đuổi ra khỏi thủ đô. Nhà vua và em trai bỏ chạy sang Ayut' ia. Năm 1715 và một lần nữa vào năm 1716, quân Xiêm được phái đến phục hồi ngôi báu cho vị vua này, nhưng đã bị đánh bại".

Chúng ta không thấy nói quân Xiêm tổ chức tiếp viện cho Thoméa trong năm 1714.

2Ab - "Đại Nam Liệt truyện Tiền biên".

(QSQ triều Nguyễn - Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu - Nxb KHXH-SG,1995, trg 253; nhân vật Trần Thượng Xuyên) viết:

"Mùa Đông, năm Giáp Ngọ, Hiến Tông năm thứ 23 (1714), Nặc Thâm phát binh vây Nặc Yêm (Ang Em). Nặc Yêm ít quân, cầu viện hai dinh Phiên Trấn, Trấn Biên. (Trần) Thượng Xuyên làm Đô đốc Phiên Trấn đem quân tới đóng ở Sài Gòn. Phó tướng Trấn Biên là Nguyễn Cửu Phú ra quân đóng ở Soài Rạp, quân thuỷ thì đóng tại Mỹ Tho làm thanh viện từ xa, rồi mang thư về tâu. Chúa trả lời... Bọn Thượng Xuyên, Cửu Phú bèn đem tướng sĩ hội quân với Nặc Yêm vây Nặc Thâm ở thành La Bích... Mùa Xuân, năm Ất Vị, Hiến Tông năm thứ 24 (1715), Nặc Thâm ở thành La Bích thế ngày thêm cùng khốn bèn phóng lửa đốt nhà cửa trong thành, rồi lẻn ra cửa Nam chạy trốn... Thượng Xuyên, Cửu Phú đem quân vào thành thu hết khí giới, vật dụng; Nặc Thu xin nhường ngôi cho Nặc Yêm. Bọn Thượng Xuyên đem tình trạng tâu lên, Chúa (Nguyễn) ra lệnh cho Nặc Yêm làm Quốc vương Chân Lạp..."

Ở đây, chúng ta thấy sử cũ của triều Nguyễn ghi nhận tình hình cũng giống như sử cũ của Xiêm : trong năm 1714, Xiêm không có động binh để đưa quân vào đất Campuchia.

2Ac - "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" (4).

Đoạn sử sau đây được Trịnh Hoài Đức trích dịch trong "Gia Định thành thông chí" (GĐTTC) - chữ Hán - Q.II, tờ 76a) (Bản Việt ngữ - Nguyễn Tạo dịch - tập thượng - Nha Văn hoá Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hoá - SG - 1972 - Đề mục: sông Lũng Kỳ - trg 115) như sau :

"Năm Giáp Ngọ (1714), Thâm vương cử binh đánh Yêm. Yêm xin viện binh ở Gia Định, quân ta đem bọn Côn Bút đến đánh Thâm vương ở thành La Bích, vây hãm trong ba tháng. Thâm vương cùng với người em (Ang Tong) bỏ chạy qua Xiêm, rồi Yêm tự lập làm vua. *Năm Ất Vị (1715), Mùa Đông, vua Xiêm sai bọn Phi Nhã Bồ Diệt đem 1500 binh đưa Thâm về Cao Miên xin giảng hoà.* (TMĐ nhấn mạnh). Yêm vương không chịu, chống đánh ở phủ Tầm Bôn (Battambang) (5). Mùa Xuân, năm Bính Thân (1716), bọn Bồ Diệt kéo nhau về Xiêm. Thâm xin vua Xiêm sai em của y về trước để chiêu tập binh của hai phủ Tầm Bôn và Vô Lật (Pôsat hay Pursat). Yêm vương dò biết, bèn hiệp với binh Việt, tiến đánh tên Tân ở phủ Vô Lật..."

Qua ba đoạn sử đã nêu trên, chúng ta thấy vào năm 1714 quân Xiêm không có can thiệp quân sự vào Campuchia. Như thế có nghĩa là vào năm 1714 Xiêm không mở cuộc tấn công Mạc Cửu ở vùng Peam (Hà Tiên). Cuốn sách LSĐNA viết : "Năm 1714... Mạc Cửu đã tiêu diệt một đội quân viễn chinh của Xiêm được phái đến đánh ông". Chúng tôi không biết tác giả căn cứ vào đâu để nêu lên sự kiện này (6).

2B - Quân Xiêm tấn công đốt phá Hà Tiên vào năm nào ?

Theo W.A.R.Wood, tác giả "Lịch sử nước Xiêm" ("A History of Siam" -Bangkok - 1933) đã được D.G.E.Hall dẫn thuật : "Năm 1717, hai đạo quân viễn chinh của Xiêm lại tấn công vào Campuchia. Một đạo quân được sự hỗ trợ của một hạm đội lớn để đánh vào các huyện ở ven

biển; đạo quân kia theo đường bộ đánh vào Udong, thủ đô của Keo Pha. Đạo quân thứ nhất bị thất bại. Theo Wood, đó là một trong những thất bại lớn nhất trong lịch sử Xiêm, và đó là do sự bất tài và sự hèn nhát của người chỉ huy" (LSĐNA, trg 665).

Để kiểm chứng sự kiện này, chúng ta hãy đọc hai nguồn sử liệu khác sau đây :

2Ba - "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia"

Đoạn sử này do Trịnh Hoài Đức dẫn thuật (GĐTTC, Sđd, trg 115) (Hán văn QII, tờ 76b) như sau:

"Mùa Đông, năm Đinh Dậu (1717), Phi Nhã Chất Tri ở Xiêm đem 10.000 bộ binh đến đồn trú ở Tầm Bôn (Battambang). *Tháng 2, năm Mậu Tuất (1718), Phi Nhã Cù Sa đem 5.000 thuỷ binh hiệp đồng với Thâm vương kéo xuống Hà Tiên cướp phá. Mạc Thống binh (Mạc Cửu) không địch nổi phải tạm xuống Lũng Kỳ.* (TMĐ nhấn mạnh) Vừa khi có gió lớn thổi mạnh, ghe thuyền của Xiêm bị chìm đắm, người chết rất đông (7). Cù Sa bèn thu thập quân còn sống sót trở về Xiêm La, duy còn Thâm thì đến chỗ binh thứ của Tân (Ang Tong) ở Phủ Phủ (?). Quân của Chất Tri ở lâu không thành công, nhân đó lại đem bọn Thâm đồng thời về Xiêm...".

2Bb - Tài liệu của Alexandre Hamilton.

Để góp phần làm sáng tỏ hơn, chúng tôi xin trích dịch đoạn ký sự sau đây của nhà hàng hải người Anh - ông Alexandre Hamilton, Thuyền trưởng chiếc tàu buôn đã ghé vào cảng Hà Tiên năm 1720. (Tây phương thời xưa gọi Hà Tiên là Pontasmeas). Ông đã tận mắt chứng kiến thấy cảnh đổ nát, hoang tàn sau cuộc chiến tại nơi đây. Đoạn ký sự này in trong cuốn "Un Chinois de Mers du Sud - Le Fondateur de Hà Tiên" - Emile Gaspardone - Paris - 1952 - J.Asiatique - Lib. Orientaliste Paul Geuthner - p.p. 371-372), nguyên văn chữ Anh. Cuốn sách của A. Hamilton có nhan đề "A New account of The East Indies" xb ở Edimbourg, năm 1727, được E. Gaspardone đánh giá là một tư liệu xưa nhất về đất Hà Tiên :

"Trong năm 1717, vua Xiêm đã gây chiến với lân bang là Campuchia và xâm lăng xứ này với đạo quân gồm có 50.000 người đi đường bộ và 20.000 người đi đường biển. Vua giao quyền điều khiển đạo quân đó cho một người Trung Hoa tên là Barkalong, một người không thông thạo lắm việc chiến trận. Người Trung Hoa này lãnh nhiệm vụ xuất phát rất miễn cưỡng, thế mà Nhà vua cũng không từ bỏ (8)...

"... Khi đạo quân Xiêm và hải quân Xiêm đe doạ Campuchia, Nhà vua của nước này tự biết dân mình không thể đương đầu được với người Xiêm, bèn ra lệnh cho dân chúng sống dọc theo biên giới phải tản cư về Kinh thành, đồng thời hủy hoại mọi thứ mà họ không mang theo được, làm cho xứ sở hoàn toàn hoang vắng trong khoảng 15 dặm (9) từ đường ranh trở vô, đất đai biến thành vườn không nhà trống. Ngay sau đó Nhà vua cho người đi cầu viện Nhà vua xứ Đàng Trong (nguyên văn chữ Anh: The King of Cochin - China), xin Nhà vua này tham chiến và che chở cho ông. Việc ấy được người Việt Nam chấp thuận với điều kiện là nước Campuchia trở thành thuộc quốc của xứ Đàng Trong. Mọi việc liền được thoả thuận và Nhà vua (Campuchia) đã tiếp nhận một đạo quân gồm có 5.000 người tham chiến trên bộ; với 3.000 thuỷ binh cùng nhiều chiến thuyền có trang bị đầy đủ, được điều động tinh nhuệ.

"Đội quân trên bộ của Xiêm gấp đôi quân số của Campuchia cộng với quân số của Việt Nam, và hải quân Xiêm có số lượng gấp 4 lần nhiều hơn quân Campuchia kết hợp với quân Việt.

"Riêng cánh quân đi đường bộ của Xiêm, khi mới xâm nhập biên giới Campuchia đã nhận thấy đây đó vắng lạnh, họ bắt đầu hoang mang, thất vọng trước nỗi lo kinh hoàng vì thiếu thực

phẩm. Họ buộc lòng phải giết lần giết hồi tất cả súc vật kéo xe, chuyển vận: cả voi lẫn ngựa ... Cuối cùng, họ không còn có con vật nào để giúp việc vận tải nữa, tệ hại hơn nữa là họ phải ăn thịt các con vật đó, thức ăn này họ chưa bao giờ dùng đến. Vì thế bệnh dịch tả và bệnh sốt rét hoành hành trong quân ngũ. Chỉ trong vòng hai tháng rưỡi, quân số bộ binh của Xiêm chỉ còn lại một nửa, và số còn lại buộc phải rút lui về nước, với một cánh quân Campuchia luôn luôn bám theo bén gót, đánh đuổi...

Cánh thuỷ binh của Xiêm cũng không đạt được thành quả tốt đẹp hơn. Họ vào Hà Tiên trên những chiếc thuyền nhỏ chỉ nhằm cướp bóc và đốt phá thị trấn này. Việc ấy đã được họ thực hiện xong, chỉ kể riêng món ngà voi mà họ đốt bỏ đã trên hai trăm tấn. Còn những chiếc thuyền lớn và ghe nhỏ của họ thì chở đầy ắp đồ vật cướp được. Họ neo đậu ngổn ngang trên lối đi, cách thị trấn độ 4 hải lý (10) ở phía ngoài biển... Người Việt Nam nắm chắc tình thế thuận lợi đã tấn công chớp nhoáng vào những tàu lớn, đốt một số chiếc, đồng thời lùa một số chiếc khác lên cạn; trong lúc đó đa số thuyền nhỏ của Xiêm bị mắc kẹt trong lòng sông hẹp dẫn vào thị trấn, và không thể quay ra tiếp cứu cho các tàu to; cho đến khi thuỷ triều lên cao là lúc họ mới có thể xoay trở đi ra. Người Việt Nam sau khi kết thúc chiến trận này bèn rút lui. Họ không cố ý kéo dài cuộc chiến đối đầu với lực lượng hải quân nhiều hơn họ gấp bội.

"Năm 1720, tôi vẫn còn nhìn thấy nhiều xác tàu đắm và mọi thứ điêu tàn, đổ nát tại Hà Tiên".

Điều chắc chắn là vào thời kỳ 1818-1820, các nhà sử học Campuchia cũng như ông Trịnh Hoài Đức không thể nào có được trước mắt tác phẩm của A.Hamilton, mặc dù cuốn sách này của ông đã được xuất bản trước đó trăm năm (1727). Thế mà đoạn viết của Hamilton có nhiều chi tiết gần phù hợp với cuốn sách của họ Trịnh, ngoài trừ số quân tham chiến và nguyên nhân tàn phá đại bộ phận thuỷ quân Xiêm là hoàn toàn khác nhau. "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" viết rằng binh Xiêm bị gió bão đánh tan, trong khi đó Hamilton lại cho rằng binh Xiêm bị người Việt Nam tấn công, đánh phá thắng lợi. Chúng tôi thiển nghĩ : Có lẽ vì tự ái dân tộc, hoặc vì một lý do chính trị, do kiêng nể vua Xiêm (Xem lý do ở chú thích số 4); người Campuchia không chịu thừa nhận cuộc bại binh của Xiêm là do chiến công của người Việt Nam. Nhưng có lẽ các nhà sử học Campuchia quên một việc là vùng biển vịnh Thái Lan xưa nay vào mùa xuân không bao giờ có gió to, sóng lớn. Nhân dân làm nghề đánh bắt ở vùng Thổ Chu, Phú Quốc, Rạch Giá, Hà Tiên đã có câu phương ngôn: "Gió tháng Ba, bà già đi biển", nghĩa là vào mùa này, gió lặng, sóng yên, không hề có bão tố, biển êm như mặt hồ thu. Việc thuỷ quân Xiêm La xuất phát muộn hơn bộ binh Xiêm La sau nhiều tháng là chỉ vì nguyên nhân thời tiết mà thôi. Căn cứ vào thống kê về thời tiết và thuỷ triều (11), địa hình, địa vật trong khu vực; mọi người có thể thừa nhận lời trước thuật của Hamilton là chí lý. Thật vậy, căn cứ vào chế độ thuỷ triều không đều ở vùng Hà Tiên như một lợi thế, người Việt Nam đã biết nắm chắc giờ nước lớn, giờ nước ròng. Thuỷ binh Việt Nam liền lợi dụng lợi thế đó để che giấu tàu thuyền của họ trong những con rạch nhỏ hoặc ém quân ở các quần đảo gần bờ phía Nam Hà Tiên. Ban đêm, họ âm thầm xuất phát và nhanh chóng thọc sâu giữa vùng tàu địch đang ngủ say, thiếu phòng bị. Họ đột kích, đốt tàu rồi rút lui nhanh, trong khi quân Xiêm hoảng loạn, chặt neo tháo chạy như bầy thỏ gặp cọp. Một số chiếc bị vướng vào bãi ngầm, không xoay sở được thì bị thuyền nhỏ của người Việt bao vây, thanh toán. Trước cửa biển Hà Tiên lúc nào cũng có bãi ngầm chặn ngang. Khi nước triều thấp, tàu to dễ vướng cạn. Như Wood đã nhận xét, Chủ soái Barkalong của thuỷ binh Xiêm là kẻ bất tài, không biết trù tính tình huống xấu nhất, để tàu

ngổn ngang; nên khi bị đánh chúng không thể tháo mở đội hình tác chiến, đành phải tan vỡ.

Có một giả thuyết cho rằng chính Nhà vua Xiêm chỉ huy trận chiến, nhưng trong trường hợp bị tấn công bất ngờ, giữa cơn hỗn loạn, liệu Nhà vua này có khả năng làm xoay chuyển tình thế được không ? Chúng tôi cho rằng thuỷ binh Xiêm phải lo tháo chạy trước, vì đêm tối không thể triển khai kịp đội hình phòng thủ để bảo vệ Nhà vua. Khi tàu chỉ huy tháo chạy, các thuyền khác trong cơn hỗn loạn phải chạy theo tàu của Nhà vua. Về điểm này, Hamilton mô tả có nhiều thuyết phục hơn. Còn "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" lại viết : "cơn gió mạnh làm chìm tàu, người chết rất đông". Phải chăng các nhà sử học Campuchia không muốn thừa nhận sự thất bại này của vua Xiêm?

Xét về thời điểm xảy ra cuộc chiến, lịch sử Campuchia đã ghi nhận một chi tiết chính xác, đó là niên đại xảy ra cuộc chiến : Tháng 2, năm Mậu Tuất (1718). Chúng ta có thể liên hệ tháng, năm này với ngày, tháng, năm sinh của ông Mạc Thiên Tứ, con của ông Mạc Cửu : ngày 7 tháng 3 năm Mậu Tuất (12). Ngày sinh ông Mạc Thiên Tứ cho phép chúng ta dùng làm cái mốc để xác định thời gian ông Mạc Cửu tỵ nạn ở Lũng Kỳ. Cuốn sách GĐTTC viết : "Mạc Cửu giao chiến một trận không địch nổi, phải chạy xuống Lũng Kỳ. Người vợ của Mạc Cửu là Bùi Thị Lâm ... đương có thai, đêm mồng 7 tháng 3 sinh ra Mạc Tông (Thiên Tứ)" (Sđd,trg 114).

Đến đây về cơ bản, chúng tôi đã sơ bộ giải đáp vấn đề thứ hai, nhưng chưa giải quyết được một cách triệt để, do đó cần thảo luận thêm về hai niên đại có liên hệ đến vấn đề thứ hai.

Một là - Sách của Quốc sử quán triều Nguyễn và các tác giả cận đại Việt Nam đều cho rằng: " Năm Ất Vị (1715), Xiêm đánh Hà Tiên"(13), cũng như đều nói chính Trịnh Hoài Đức đã ghi chép điều này. Chúng tôi thấy cần góp ý và luận giải ở *Xác minh số 1*.

Hai là - Các học giả Tây phương đều cho rằng Xiêm tấn công Hà Tiên vào năm 1717 hoặc năm 1719. Điều này chúng tôi xin góp ý ở *Xác minh số 2* .

2Bc - Xác minh số 1. Sách GĐTTC (Trịnh Hoài Đức -1820) nguyên là một cuốn địa chí, không phải là biên niên sử. Tiểu mục về sông Lũng Kỳ (QII, từ tờ 75a đến tờ 76b) chỉ gồm những tư liệu thông tin về địa - lịch sử của vùng đất ấy. Đoạn văn khởi đầu vốn là một tóm lược tình hình. Thực chất, năm Ất Vị (1715) là năm "Nặc Thâm chạy qua Xiêm cầu viện" (*Nặc Thâm viện Xiêm binh hồi công Cao Miên*), đây không phải là niên đại của trận đánh. Câu văn ấy mang tính toàn cục và thời gian ấy mang tính khởi điểm của việc Xiêm can thiệp vào nội bộ Campuchia. Sự kiện Xiêm đánh Hà Tiên chỉ là một tình hình cục bộ, hầu như đó là trận đánh quyết định để nước Xiêm không còn hỗ trợ cho Nặc Thâm nữa. Hai sự kiện này, một mang tính toàn cục có tính vĩ mô và một mang tính cục bộ có tính vi mô, lại được tác giả ghép liền nhau trong một đoạn văn rất ngắn, trình bày không phân minh nên dễ gây ra sự hiểu lầm. Đúng ra sau ý "Nặc Thâm viện Xiêm binh" phải được ngắt đoạn, chuyển dòng để người đọc không lầm lẫn. Còn sự cố khu biệt của cuộc chiến (*Thuỷ sư khấu lược Hà Tiên...*) là một sự kiện cách thời gian khởi điểm của cuộc chiến do Xiêm xâm lược Campuchia hơn 3 năm. Ở đây tác giả nối liền đầu đuôi với nhau nên tưởng như hai sự việc phát sinh liên tiếp trong một năm. Mặc dù tác giả có trích dẫn cả hai trang trong "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" để minh chứng, nhưng người đọc vẫn có thể hiểu lầm.

Chúng ta hãy đọc lại đoạn văn sau đây trong "Gia Định thành thông chí" (QII, tờ 75a) :

"Ư Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế Ất Vị nhị thập ngũ niên (Lê Dụ Tông, Vĩnh Thịnh, thập nhất niên, Đại Thanh Khang Hy ngũ thập tứ niên) *Xuân nhị ngoạt, Cao Miên Nặc Ông*

Thâm viện Xiêm binh hồi công Cao Miên". (Chỗ này nguyên bản chữ Hán có chấm câu - TMĐ) *Thuỷ sư khấu lược Hà Tiên, Thống binh Mạc Cửu công chi bất khắc, tẩu cứ Lũng Kỳ. Nặc Ông Thâm lỗ lược nhi khứ".* (... Tháng Hai năm Ất Vị, đời vua Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế, năm thứ 25 (1715) (Bản dịch Việt ngữ không nêu niên đại tương ứng của vua Lê. TMĐ). Nặc Ông Thâm viện binh Xiêm La về đánh Cao Miên, (Bản dịch không có dấu chấm tại chỗ này. TMĐ), có thuỷ sư đến cướp phá Hà Tiên, Thống binh Mạc Cửu đánh không lại, chạy qua cứ thủ Lũng Kỳ. Nặc Ông Thâm cướp phá Hà Tiên, rồi đi..." (Nguyễn Tạo dịch). Vấn đề này có thể trở nên ổn thoả hơn, nếu tác giả cho ngắt đoạn và xuống dòng sau câu "Ất Vị... viện Xiêm binh hồi công Cao Miên". Mặc dù tác giả có cách ly ý này bằng dấu chấm (.); nhưng không đổi dòng, người đọc có thể tưởng rằng sự kiện "thuỷ sư khấu lược Hà Tiên" cũng thuộc vào thời điểm tháng Hai, năm Ất Vị. Ở đây sự kiện vĩ mô và sự kiện vi mô xảy ra trùng lẫn cùng tháng, cùng mùa, nhưng khác năm.

"Đại Nam Liệt truyện Tiền biên" (Q6 - truyện Trần Thượng Xuyên - Sđd - trg, 253) chép:

"*Mùa Xuân, năm Ất Vị (1715)*, Nặc Thâm ở thành La Bích (Udong - tỉnh Kampong Spư ngày nay) thế càng thêm cùng khốn, bèn phóng lửa đốt nhà cửa trong thành rồi lén ra cửa Nam chạy trốn..." (sang Ayut' ia - Xiêm - để xin cầu viện - TMĐ). Sự kiện này ứng hợp với điều mà Trịnh Hoài Đức chép ở đầu đoạn văn có vấn đề vừa nêu trên.

Nối tiếp tình hình trong năm Ất Vị đó, vào mùa Đông "Xiêm vương sai bọn Phi Nhã Bồ Diệt đem 1.500 binh đưa Nặc Thâm về Cao Miên giảng hoà. Yêm vương không chịu, chống đánh ở phủ Tầm Bôn (Battambang)" (GĐTTC. Sđd, trg 115). *Như vậy cuộc cầu viện của Nặc Thâm đến cuối năm đó, Ất Vị, 1715 mới được vua Xiêm đáp ứng.* Trong năm Ất Vị, Nặc Thâm vẫn phải lưu vong ở Xiêm. Cuộc viện binh chỉ có kết quả vào mùa Đông, Xiêm chỉ giúp Nặc Thâm 1.500 quân để về giảng hoà; đội quân này bị Ang Em chặn đánh ở Battambang, trên đường bộ, Tây Bắc Udong. Làm gì có chuyện thuỷ sư Xiêm La cùng với Nặc Thâm cướp phá Hà Tiên trong năm đó ? Cuộc chiến giữa Nặc Thâm và Ang Em còn tiếp tục trong năm 1716 và năm 1717 ở tại vùng Battambang và Pursat, thường có quân Xiêm hỗ trợ, nhưng anh em Nặc Thâm đều bị thất bại. Năm 1717, mùa Đông, Phi Nhã Chất Tri đem 10.000 binh Xiêm vào đồn trú ở Battambang. Theo Hamilton, cánh quân này thiếu lương thực, bị cầm chân tại Battambang không tiến sâu hơn được, phải quay về. Toàn bộ tình hình này nằm trong ý nghĩa của câu: "Nặc Thâm viện Xiêm binh hồi công Cao Miên".

+ Tháng Hai, năm Mậu Tuất (1718). - "Phi Nhã Cù Sa đem 5000 thuỷ binh hiệp đồng với Thâm vương kéo xuống Hà Tiên cướp phá. Mạc Thống binh không địch nổi phải tạm xuống Lũng Kỳ..." Như vậy cuộc tấn công chánh thức của thuỷ quân Xiêm đã diễn ra khá trễ (3 năm sau đó) Đáng lẽ ra phải gọi là sự kiện lịch sử tháng Hai, năm Mậu Tuất, chứ không phải là tháng Hai, năm Ất Vị. Điều đáng tiếc là sách "Đại Nam Liệt truyện Tiền biên" (Truyện Trần Thượng Xuyên) ghi việc Nặc Thâm bị vây ở La Bích vào mùa Xuân, năm Ất Vị, song cũng nói Nặc Thâm cướp phá Hà Tiên vào mùa Xuân cùng năm đó (Ất Vị). Một người đang bị vây không có lối thoát, làm sao lại có thể "dẫn quân Xiêm tới xâm lấn Hà Tiên" ? (ĐNLTTB. Cao Tự Thanh dịch - Sđd, trg 241 - Truyện Mạc Cửu). Chúng ta thấy khi Trịnh Hoài Đức ghi lại đoạn sử Campuchia (tờ 75b - tờ 76b) "Án Cao Miên quốc sử..." đã gởi gắm ý kiến riêng của ông cho hậu thế để mọi người đừng lầm lạc. Mặc dù ông có nói : "Xét việc của sử ấy chép cũng đại đồng như đây, chỉ có năm tháng khác nhau mà thôi". Nói như thế

không có nghĩa là "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" chép sai năm, tháng. Ngược lại, chúng ta thấy sách này ghi chép năm, tháng rất đúng, nếu đem đối chiếu với ngày sinh Mạc Thiên Tứ. Đoạn văn của Trịnh Hoài Đức viết về sông Lũng Kỳ có ba phần rõ rệt :

a) Phần một từ : "ở phía Tây trấn sở"... cho đến "qua tháng Tư, Mạc Thống binh mới thu phục được đất ấy". - Đây là đoạn địa - lịch sử của sông Lũng Kỳ.

b) Phần hai từ : "Trước khi ấy Hà Tiên không phòng bị"... cho đến "vị Bồ Tát xuất thế". Đoạn này nêu lên sự kiện vợ Mạc Cửu sinh Mạc Tông (Thiên Tứ); đó là tình hình liên hệ đến cuộc tị nạn của Mạc Cửu ở Lũng Kỳ từ tháng Hai năm Mậu Tuất (1718).

c) Phần ba từ : "Xét Quốc sử Cao Miên"... cho đến "năm tháng khác nhau mà thôi" là đoạn Biên niên sử từ năm Kỷ Sửu (1709) đến năm Mậu Tuất (1718); nói rõ việc Nặc Thâm viện binh Xiêm về đánh Campuchia, từng năm một, với các sự kiện tương ứng. Chúng ta thấy tác giả đã nhắc đến việc : "Mạc Cửu chống không lại, chạy qua cứ thủ Lũng Kỳ" đến ba lần ở ba phân đoạn (Một lần ở đoạn địa - lịch sử Lũng Kỳ, coi như đoạn tóm lược; lần thứ hai trong đoạn nêu lên việc Mạc Cửu ở Lũng Kỳ, và lần thứ ba trong "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia". Việc này chứng minh rằng thời gian trận đánh xảy ra có một lần và việc Mạc Cửu đi Lũng Kỳ (để sinh Mạc Thiên Tứ) là một sự kiện duy nhất. Không phải Trịnh Hoài Đức chép sai. Sử liệu đã khá rõ, người đời sau không đối chiếu để nắm được niên đại chắc chắn nên diễn dịch sai.

2Bd. Xác minh số 2. Về trận Xiêm tấn công Hà Tiên, các nhà sử học Tây phương ghi chép cũng không nhất quán. Ví như chúng ta thấy D.G.E.Hall lúng túng ở niên đại "Mạc Cửu lánh giặc Xiêm chạy về Huế", có khi ông ghi năm 1714, có khi ông viết năm 1715, mặc dù ông có dẫn chứng Wood nói đến trận chiến vào năm 1717. Wood và Hamilton chủ trương cuộc xâm lược của quân Xiêm ở Hà Tiên là năm 1717. Còn J.Moura, tác giả "Le Cambodge" (Tome II-1883) cho rằng trận này xảy ra vào năm 1719.

Đối với ý kiến của D.G.E.Hall, chúng tôi đã cho rằng không thể nào có được cuộc chiến ở Hà Tiên vào năm 1714, cũng như vào năm 1715. Riêng đối với Wood và Hamilton, chúng ta biết hai ông này căn cứ vào nguồn sử liệu của Thái Lan (Xiêm) chỉ nói về giai đoạn chuẩn bị và tiến hành kế hoạch xâm lược nước láng giềng Campuchia vào năm 1717. Đọc kỹ câu viết của hai tác giả này, chúng ta sẽ thấy họ nói về giai đoạn động quân tại nước Xiêm, chứ không phải nói đến trận đánh tại Hà Tiên :

- W.A.R Wood viết : "Năm 1717, hai đạo quân viễn chinh của Xiêm lại tấn công vào Campuchia".

- Hamilton viết : "Trong năm 1717, vua Xiêm đã gây chiến với lân bang là Campuchia, với một đạo quân đi đường bộ và một đạo quân đi đường biển".

Còn "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" ghi phân biệt hai thời điểm này rất cụ thể : *Bộ binh xuất phát vào mùa Đông năm Đinh Dậu (1717).*

Thuỷ binh đến đánh Hà Tiên vào mùa Xuân năm Mậu Tuất (1718), tháng Hai.

Riêng về niên đại của J.Moura : Năm 1719, chúng ta không rõ ông căn cứ vào tài liệu nào, nhất định không phải là theo "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia", nên chúng tôi cho rằng có lẽ đó không phải là một niên đại đúng.

2C. Có thật Mạc Cửu tiêu diệt một đạo quân viễn chinh của Xiêm chăng ?

Trong thực tế lịch sử, không hề có chuyện này. Chỉ gần đây, trong cuốn sách của D.G.E.Hall, ông mới nêu lên sự việc đó. Và ông Lê Hương - do tin vào ông D.G.E.Hall - đã viết trong cuốn "Sử Cao Miên"(Sài Gòn, 1970) như

sau : "Mạc Cửu xây một cái pháo đài ở Pcam, tuyển mộ quân sĩ và thuỷ thủ. Có lần một hạm đội Xiêm đến gần thị trấn định đổ bộ giúp Thomo Reachéa, bị Mạc Cửu tiêu diệt gần hết". (tr.168).

Chúng tôi xin bàn về ý kiến của D.G.E.Hall trong cuốn sách LSĐNA. Tác giả này đã thu thập tài liệu về nước Campuchia của: Doudart de Lagrée, Ch.B. Maybon, M.Giteau, Madrolle, A.Dauphin + Meunier... Các tác giả người Pháp nếu có đọc Doudart de Lagrée thì phải thấy việc thuỷ quân Xiêm bị gió bão đánh tan; nhưng họ đã bác bỏ điều này. Họ cũng không thừa nhận đó là chiến công của quân đội Việt Nam như Hamilton tường thuật. Có người viết : "Mạc Cửu chống lại rất giỏi" (Maybon), người khác lại tăng thêm sức mạnh cho Mạc Cửu : "Mạc Cửu tiêu diệt gần hết đội quân Xiêm"; đến D.G.E.Hall thì cho rằng : "Mạc Cửu đã tiêu diệt một đội quân viễn chinh của Xiêm".

Chúng tôi căn cứ vào "Mạc thị gia phả" (Vũ Thế Dinh - 1818) GĐTTC (Trịnh Hoài Đức - 1820), ĐNLTTB (QSQ triều Nguyễn - 1852) "Đại Nam Thực lục Tiền biên" - (QSQ triều Nguyễn - 1844), cuốn sách "Un Chinois de Mers du Sud - Le Fondateur de Hà Tiên" (của Émile Gaspardone - 1952) và những tư liệu của Giáo sư sử học Trần Kinh Hoà (Chen Ching - Ho - 1956); đều thấy không nơi nào ghi nhận chiến công oanh liệt của ông Mạc Cửu. Các sách này chỉ ghi nhận những cuộc thua chạy của Mạc Cửu mà thôi. Bởi vì Mạc Cửu là một thương gia đi buôn đường hàng hải, mở mang đất Hà Tiên bằng kinh tế và hoa chi của những sòng bạc, và kinh doanh ngoại thương. Bản thân ông không phải là một võ tướng . Trong thời gian thành lập trấn thự Hà Tiên, từ sau năm 1708 cho đến năm 1718, nếu ông có thành lập được quân đội, thì đó cũng chỉ là một đội quân non trẻ. Về trang bị và chiến thuyền , ông chưa có khả năng tạo được các hạm đội lớn . Bằng cớ là năm ông về Huế để yết kiến Chúa Nguyễn, ông phải cho sửa một chiếc thuyền để có khả năng di chuyển: " Ông Mạc Cửu... *bèn sửa chữa chiếc thuyền...* đem ngọc lụa dâng biểu lên... Hiếu Minh Hoàng đế..." ("Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả, "tờ 2b, dòng thứ tư và dòng thứ 5).

Trong đời của Mạc Cửu , ông bị quân Xiêm tấn công ba lần, từ khi lập nghiệp ở Chân Lạp (1680) và ở Hà Tiên (trước 1705).

- Lần 1: Năm 1687, ông bị bắt sang Xiêm, phải sống tại Xiêm trong 13 năm trên đảo Vạn Tuế Sơn (Muang Galapuri) đến năm 1700, khi bên Xiêm có loạn, ông trốn về Lũng Kỳ. (Tổng hợp ĐNTLTB + "Mạc thị gia phả").

- Lần 2 : Năm Ất Dậu (1705), quân Xiêm lại tấn công Campuchia bằng thuỷ quân và lục quân, đánh vào đến Rạch Gầm, Mỹ Tho. Ông Mạc Cửu phải chạy về Lũng Kỳ lần thứ hai. Năm này, Nguyễn Cửu Vân chỉ huy quân Trấn Biên đánh đuổi được quân Xiêm ở Rạch Gầm, sử dụng Mai Bá Hương chuyển vận lương, nhưng Mai Bá Hương đi sau bị giặc chặn ở sông Bao Ngược (giữa Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây), phải đục ghe cho chìm và chết với ghe lương. (Xem : ĐNLTTB, Q4, Truyện Nguyễn Cửu Vân và ĐNLTTB, Q5, Truyện Mai Công Hương). Lần này Mạc Cửu nhận thấy vua Campuchia không giúp được gì cho ông, nên sau đó vào năm 1708 ông cử sứ giả là Trương Cầu và Lý Xá dâng biểu xin thần phục Chúa Nguyễn, được Chúa ban cho chức Tổng binh, bắt đầu xây dựng cơ đồ ở Hà Tiên.

- Lần 3 : tháng Hai, năm Mậu Tuất (1718), như trên đây đã trình bày. Nếu trận này Mạc Cửu có chống cự lại khi quân Xiêm tràn đến, thì ông cũng chỉ cầm cự qua loa, đủ để gia đình ông di tản. Sử cũ đã nói rõ: "Vì Hà Tiên chưa có thành luỹ kiên cố" nên cuộc chống cự của Mạc Cửu không kéo dài được lâu.

Rõ ràng là việc gán cho Mạc Cửu đánh "tiêu diệt đội quân viễn chinh Xiêm đến tấn công ông"

là không đúng. Bằng cớ là khi Alexandre Hamilton ghé Hà Tiên để trao đổi hàng hoá với Mạc Cửu, thì ông phải biết đến chiến công lẫy lừng này của Mạc Cửu, nếu có. Nhưng Hamilton lại nói đó là chiến công của người Việt Nam. Chúng ta thấy rõ khi quân Xiêm bị đánh tan thì Mạc Cửu đã chạy đi Lũng Kỳ rồi. Lũng Kỳ xa cách Hà Tiên trên một ngày đường ghe buồm chạy biển. Không thể có việc Mạc Cửu tiêu diệt thuỷ binh Xiêm.

Tóm lại, mặc dù "Lịch sử Đông Nam Á" của D.G.E.Hall "là một công trình nghiên cứu rất công phu, có chất lượng... dựa trên nguồn tư liệu lịch sử phong phú...", song có một số niên đại lịch sử có liên quan đến đất Hà Tiên, theo chúng tôi, chưa được chính xác lắm, cần được thảo luận thêm để chúng ta ngày càng tiếp cận với chân lý lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1) Thời xưa các sử sách Âu - Á đều dùng danh xưng SIAM, Xiêm hoặc Xiêm La để chỉ nước Thái Lan ngày nay... Ở đây chúng tôi chỉ sử dụng danh xưng cũ (Xiêm) cho phù hợp với sách xưa.

(2) Trong ĐNASL, đoạn này được in ở Chương 24 "Trung Việt và Bắc Việt : 1620-1820", tr. 495. Còn trong cuốn LSĐNA, Chương 24 "Việt Nam, Đàng Trong và Đàng Ngoài : 1620-1820" không có đoạn này.
Thêm một chi tiết khác, trong cuốn in lần đầu ở Luân Đôn, D.G.E.Hall cho rằng : "Năm 1715, Mạc Cửu chạy về Huế", còn ở đây, khi tái bản, ông viết : "Năm 1714, Mạc Cửu về Huế".

(3) Chúng tôi đã đọc kỹ phần trên ở cuốn LSĐNA (H.N.1997), nhưng không thấy điều này. Đúng hơn điều đó in trong cuốn ĐNASL (S.G.1968), tức là lần tái bản trước nữa.
Chi tiết này chứng tỏ ở lần tái bản thứ 4.D.G.E.Hall có sửa lại bản thảo, nhưng có lẽ vì sơ ý ông tưởng mình còn để chi tiết cũ đã xoá đi, thuộc Chương 25 trong cuốn mới.

(4) Xin nói qua về cuốn "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia", trong LSĐNA (trg 205) có chép như sau : "Những Biên niên sử (Campuchia) mà chúng ta có hiện nay đều được viết vào thế kỷ XIX, trừ một đoạn do vua Khơme Ang Eng (1779- 1796) trình lên vua Xiêm Rama I vào năm 1796... Các Biên niên sử này đã được các tác giả Pháp viết về lịch sử Campuchia từ những năm 1860 trở đi sử dụng... Vì cuốn trước đó đã bị thất lạc. Biên niên sử quan trọng nhất là cuốn Biên niên sử Hoàng gia do Nong biên soạn và được hoàn thành vào khoảng năm 1818" (ứng với thời kỳ Trịnh Hoài Đức viết GĐTTC (1820). Chúng ta có thể nói đoạn Biên niên sử được ông Trịnh Hoài Đức chép lại trong GĐTTC (QII, tờ 75b-76a, 76b, là trích từ cuốn sách của Nong, hoặc là cuốn sách trước nữa.

(5) So với "Việt sử Tân biên" của Phạm Văn Sơn (S.G.QIII. 1959, trg 307), quân số của Xiêm tham dự trận đánh ở Campuchia có phần cao hơn, không hợp với ý đồ giảng hoà: "Nhưng năm 1715, mười lăm ngàn quân Xiêm La lại sang tỉnh Battambang giúp Nặc Ông Thâm về tranh ngôi với Ông Yêm. Yêm không chịu thoả hiệp và trước thế mạnh của Việt, quân Xiêm thấy không thể thắng, lại rút về nước...". Về sự kiện này, cuốn sách GĐTTC ghi rõ ràng : "Ất Vị niên đông, Xiêm vương khiến Phi Nhã Bồ Diệt đẳng tướng binh nhất thiên ngũ bách hồi tống Thâm hồi Cao Miên giảng hoà. Yêm vương bất tòng, dữ cự ư Tầm Bôn phủ. " (Năm Ất Vị, mùa Đông, vua Xiêm sai bọn Phi Nhã Bồ Diệt dẫn 1.500 quân tướng đưa Nặc Thâm trở về Cao Miên giảng hoà. Vua Nặc Yêm không chịu và chống đánh tại phủ Tầm Bôn).

(6) Trong "Sử Cao Miên" của Lê Hương (Khai Trí-SG - 1970), ở phần thư mục tham khảo của sách đó ghi ba cuốn : "Histoire du Cambodge" của

M.Giteau, của CL.Madrolle và của A.Dauphin + Meunier, cùng với ĐNASL của D.G.E.Hall do N.P.Tấn dịch - SG - 1968. Tác giả Lê Hương viết: "Ông (Mạc Cửu) xây một cái pháo đài ở Peam, tuyển mộ quân sĩ và thuỷ thủ. Có lần một hạm đội Xiêm đến gần thị trấn định đổ bộ giúp Thomo Reachéa bị Mạc Cửu tiêu diệt gần hết. Tuy nhiên đến năm 1715, Mạc Cửu quy phục Chúa Nguyễn" (Sđd, trg 168). Theo chúng tôi hiểu, qua đoạn văn này hình như Lê Hương muốn ám chỉ trận đó xẩy ra vào năm 1714, vì câu sau cùng của Lê Hương, tác giả viết: "...đến năm 1715, Mạc Cửu quy phục Chúa Nguyễn". Bên trên, nơi chú thích (số 2), chúng tôi đã dẫn việc D.G.E.Hall kể: năm 1715, Mạc Cửu chạy về Huế, xin thần phục Chúa Nguyễn (D.G.E.Hall - Luân Đôn - 1955), nhưng D.G.E.Hall đã bị Trần Kinh Hoà (Chen Ching - Ho) chỉ trích. (Xem: Notes on the "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả". Taiwan - 1956 - p.p 90); nên ở lần tái bản sau, D.G.E.Hall đã cải chánh, nói Mạc Cửu về Huế năm 1714, song tác giả vẫn giữ lập luận cho rằng Mạc Cửu bị Xiêm tấn công trong năm đó và Mạc Cửu đã tiêu diệt đội quân này.

(7) Hãy so sánh với Lê Hương trong chú thích số (6).

(8) Một số sử liệu khác như "Việt sử Tân biên" của Phạm Văn Sơn - QIII-SG-1959 và "Việt sử. Xứ Đàng Trong" của Phan Khoang - Khai Trí - SG - 1969 đã chép gần giống nhau, nhưng không nói rõ xuất xứ từ tư liệu nào: "Vua Tiêm La nhất quyết đánh Cao Miên cả hai mặt: vừa cho quân tiến về phía đông vừa tự mình dẫn 3.000 thuỷ quân đánh vào Hà Tiên. Mạc Cửu chống lại rất giỏi, nhưng vì không có thành luỹ nên không cầm cự được lâu dài. Quân Tiêm vào đây, cướp phá rất hại, nhưng ít bữa sau hạm đội của họ bị bão đánh tan, họ đành phải triệt thoái" (Phạm Văn Sơn - Sđd, tr. 307-308). Đoạn cuối của Phạm Văn Sơn được Phan Khoang diễn dịch khác hơn: "Quân Tiêm cướp phá hết Hà Tiên, nhưng chiến thuyền của họ đến ngoài biên bị quân Chân Lạp bắn chìm, nên phải rút về..." (Phan Khoang - Sđd, tr. 429).

(9) Nguyên văn là "League": dặm Anh, đơn vị đo độ dài trên bộ. Một dặm Anh dài 4km, 15 dặm Anh dài: 4km x 15 = 60km.

(10) Miles: hải lý, đơn vị đo độ dài trên biển bằng 1.852m, tức độ dài của cung 1 phút đường kinh tuyến địa cầu, 4 hải lý = 1.852m x 4 = 7.408m.

(11) Trích yếu "Địa lý Kiên Giang": " Thuỷ triều ở vùng biển Kiên Giang thuộc loại nhật triều không đều, biên độ thấp (0,8m). Ở Rạch Giá thiên về bán nhật triều, càng xa Rạch Giá về hai phía (Bắc và Nam) thì thiên về nhật triều. Các hải cảng ở Kiên Giang (kể cả Hà Tiên, TMĐ) thường cạn, tàu bè muốn ra vào cảng phải nhằm lúc thuỷ triều lên mới hoạt động được. Những đảo và những quần đảo ở đây khá nhiều, nằm rải rác trong vịnh đã chắn được sóng gió, tạo điều kiện môi trường thuận lợi cho tôm cá sinh sống. ("Địa lý tỉnh Kiên Giang" - Lý Mỹ Hạnh - Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang, xb 1993, tr. 11).

(12) Xem: "Nghiên cứu Lịch sử" số 5/1997 (294), bài viết: "Về niên đại thành lập đất Hà Tiên - Rạch Giá - Phú Quốc" của Trương Minh Đạt.

(13) Hầu hết các sách sử Việt Nam: "Đại Nam Thực lục Tiền biên" - QSQ triều Nguyễn (1844).
"Đại Nam Liệt truyện Tiền biên" - QSQ triều Nguyễn - (1852); và những sách sử ra đời sau đó, đã tham chiếu GĐTTC, khi nói về trận đánh Hà Tiên nên đều ghi năm Ất Vị (1715).
Ngoài ra, các cuốn sách sau đây cũng ghi năm Ất Vị, 1715 xẩy ra trận đánh ở Hà Tiên:
- "Việt Nam Sử lược" - Trần Trọng Kim (1925) (Nxb Tân Việt - SG - in lần thứ 7-1964) (tr. 334).
- "Việt sử: Xứ Đàng Trong: 1558-1777" - Phan Khoang (Khai Trí - SG 1969) (tr. 429).
- "Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam" (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX) (Nxb. KHXH - HN - 1987, tr. 333).

ĐỌC SÁCH

"CÔNG NGHIỆP THAN VIỆT NAM THỜI KỲ 1888-1945"

PHẠM QUANG TRUNG *

Tiếp theo một vài công trình hiếm hoi về cơ sở kinh tế xã hội Việt Nam thời kỳ cận đại xuất hiện gần đây, "*Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888-1945*" (1), của tác giả Cao Văn Biền ngay từ khi ra mắt bạn đọc đã nhận được sự hoan nghênh, chào đón nồng nhiệt của đông đảo bạn đọc.

Trên cơ sở một khối lượng đồ sộ những thông tin, cứ liệu khoa học mới mẻ, được trình bày theo một cấu trúc thật gọn, chặt chẽ, toàn bộ nội dung chính của cuốn sách gồm 258 trang, được chia làm 4 chương và một phần kết luận chưa kể phần phụ lục. Từ đầu đến cuối cuốn sách, người đọc ham thích tìm hiểu đã thực sự bị lôi cuốn vào những nội dung tưởng như rất khô khan nhưng lại được trình bày bằng một lối hành văn khúc triết và trong sáng. Trong ba chương đầu:

Chương I: Tư bản thực dân Pháp cướp đoạt tài nguyên than Việt Nam.

Chương II: Các công ty tư bản trong công nghiệp than.

Chương III: Tình hình khai thác và tiêu thụ than.

Tác giả đã cung cấp cho chúng ta những hiểu biết một cách tổng quát và toàn diện về nguồn tài nguyên than, một trong những nguồn tài nguyên to lớn và giá trị của nước ta cùng toàn bộ quá trình lịch sử phát sinh, phát triển của ngành công nghiệp than Việt Nam cho tới Cách mạng Tháng Tám 1945. Có thể nói quá trình đó cũng chính là quá trình lịch sử thực dân tư bản Pháp thực hiện mọi chính sách và thủ đoạn để cướp đoạt nguồn tài nguyên "vàng đen" của nước ta, đem lại những món lợi nhuận khổng lồ cho các công ty tư bản.

Cũng chính từ trong quá trình phát triển của công nghiệp than đội ngũ công nhân ngành than Việt Nam đã ra đời và ngày lớn mạnh, trưởng thành. Bằng chương cuối của cuốn sách, chương Bốn, tác gia đã dành 93 trang để nêu bật quá trình phát triển về đội ngũ, những điều kiện lao động, đời sống cũng như quá trình phát triển của phong trào công nhân ngành than và vai trò của nó trong cuộc cách mạng tháng Tám 1945.

Bạn đọc vốn không quên tác giả là một trong những chuyên gia về vấn đề lịch sử giai cấp công nhân nên sẽ không khỏi băn khoăn : liệu tác giả có bị "méo mó nghề nghiệp", đưa một dung lượng quá lớn về công nhân làm hỏng kết cấu của một cuốn sách về một trong những ngành công nghiệp hàng đầu - ngành than - hay không ? Đọc xong cuốn sách, những băn khoăn ban đầu của chúng tôi dường như không có cơ sở. Bởi vì, nói đến lịch sử công nghiệp than là phải nói đến chủ thể của nó : *người công nhân than*. Vả lại đây là một công trình sử học, nó phải được cấu trúc và trình bày khác với một công trình nghiên cứu về kinh tế - kỹ thuật thuần tuý... Rõ ràng tác giả hoàn toàn có lý khi xác định và đưa vấn đề đội ngũ công nhân ngành than thành một chương với dung lượng lớn nhất vào công trình này.

Cấu trúc của cuốn sách, theo chúng tôi đã được tác giả xây dựng khá nhuần nhuyễn, chặt chẽ, có sức thuyết phục và cho thấy rõ tác giả là

* *PTS. Viện Sử học.*

người *có nghề*, có kinh nghiệm trong việc trình bày một công trình sử học. Đi từ việc giới thiệu tài nguyên than đến quá trình phát sinh, phát triển của ngành công nghiệp than với tất cả những vấn đề từ chính sách cướp bóc, tổ chức khai thác đến sản lượng và tiêu thụ và cuối cùng là đội ngũ những người thợ, những người sinh ra và lớn lên cùng với quá trình ấy, những người làm nên các quá trình ấy là một cách sắp xếp, trình bày chẳng những hợp lôgích về thứ tự tầm quan trọng, quy mô, vị trí... của mỗi vấn đề khác nhau, mà còn làm cho đối tượng nghiên cứu được trình bày trở nên rõ ràng, sống động và cụ thể hơn. Việc lấy mốc năm 1945 làm mốc thời gian để trình bày vấn đề công nghiệp than là có thể chấp nhận được. Đây không chỉ là sự phân kỳ dựa trên cơ sở có sự chuyển biến có tính chất bước ngoặt do yếu tố chính trị quyết định, mà trong thực chất, về cấu trúc của công nghiệp than cũng có sự biến đổi về chất.

Có thể nói, cấu trúc hợp lý của cuốn sách là một thành công của tác giả. Thành công này cũng chứng tỏ cho thấy tác giả đã nắm vững, hiểu rõ về thực trạng của ngành công nghiệp than nước ta dưới thời Pháp thuộc. Đây cũng là một trong những yêu cầu cơ bản của việc biên soạn các công trình lịch sự chuyên ngành nói chung.

Để hoàn thành một công trình như cuốn "*Công nghiệp than Việt Nam 1888-1945*" thì công việc khó khăn và nặng nề nhất là phải tập hợp, sưu tầm và xử lý một khối lượng thông tin, tư liệu liên quan rất lớn, tản mát và phức tạp. Và chính trong khâu khó khăn và phức tạp này tác giả đã có những cố gắng và đóng góp đáng trân trọng. Ngoài những công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước, tác giả đã có công tập hợp và xử lý được khối lượng đồ sộ các tài liệu tại các nguồn phong phú khác nhau, trong số đó có nhiều tư liệu quý hiếm, cho phép độc giả hiểu tường tận nhiều mặt của vấn đề công nghiệp than, kể cả những tài liệu lâu năm từ thời phong kiến cho đến những tài liệu hiện đại. Với nguồn tài liệu này, cuốn sách đã có sức thuyết phục, có giá trị khoa học và thực tiễn. Chúng ta đều biết, ngành công nghiệp than là một trong những ngành mở đầu cho lịch sử công nghiệp nước ta nói chung và miền Bắc nói riêng. Và có lẽ không một ai là người Việt Nam chúng ta lại không biết rằng than từ lâu đã giữ một vị trí rất to lớn trong nền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên không phải ai cũng có thể hiểu được tường tận mọi vấn đề liên quan, từ trữ lượng than, tiềm năng và chất lượng công nghiệp, sự phân bố cũng như quá trình và tình hình khai thác than từ trước cho đến nay... Những thông số, dữ liệu mà các tác giả công trình đưa ra sẽ cho phép những ai quan tâm có điều kiện nắm bắt dễ dàng, nhanh chóng, toàn diện của vấn đề.

Có thể nói một trong những ưu điểm nổi bật của cuốn sách này là tác giả đã làm tốt công tác sưu tầm, tập hợp, hệ thống hoá và xử lý nguồn tư liệu phong phú. Mặt khác, những tài liệu và số liệu đã được tác giả trình bày một cách sáng sủa nhờ biết vận dụng tốt phương pháp thống kê, phương pháp định tính, định lượng. Qua đó, vấn đề công nghiệp tưởng như một vấn đề rất khô khan, khó trình bày lại được các tác giả thể hiện tương đối hấp dẫn và mạch lạc. Nhờ vậy độc giả dù ở trình độ nào cũng dễ dàng nắm bắt được những thông tin cần thiết về công nghiệp than.

Phần phụ lục của công trình với văn bản bán khu mỏ Hòng Gai, danh mục các nhượng địa than dưới thời Pháp thuộc và thống kê về số lượng và diện tích các nhượng địa than, các số liệu về sản lượng, số công nhân... là hoàn toàn cần thiết và hữu ích. Thông qua những tài liệu gốc này, chẳng những phần trình bày của các tác giả càng có thêm sức thuyết phục mà còn tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho những ai muốn tham khảo và nghiên cứu sâu thêm từng vấn đề riêng biệt.

Cuốn "*Công nghiệp than Việt Nam 1888-1945*" chắc chắn sẽ là một trong những đóng góp hữu ích đáp ứng nguyện vọng của những người quan tâm đến ngành than nói riêng và của các nhà nghiên cứu quan tâm đến nền công nghiệp Việt Nam nói chung.

CHÚ THÍCH

(1) Cao Văn Biền: "Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888 - 1945". Nxb KHXH, Hà Nội, 1998.

Về cuốn gia phả liên quan đến mộ tổ họ Mạc ở Cổ Trai

Vừa qua, trong quá trình tìm hiểu lai lịch xuất xứ của một số tộc phái có nguồn gốc từ họ Mạc mà trước đây do hoàn cảnh lịch sử phải đổi sang họ khác, chúng tôi đã được đọc cuốn phả của một chi họ Phạm ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình mà trong đó đáng lưu ý là phần nói về mộ tổ họ Mạc ở Cổ Trai.

Mở đầu cuốn phả là dòng chữ : "Vĩnh Thọ tam niên Canh Tý Thập nguyệt Thập nhật vi biên gia tiên tự hiệu kỵ lạp phần mộ táng tại các xứ đồng điền sự".

(Ngày 10 tháng 10 năm Canh Tý, đời Vĩnh Thọ thứ 3 (1660), ghi chép việc gia tiên gồm : tên, hiệu, giỗ chạp. mồ mả táng tại các xứ đồng).

Trang cuối cuốn phả viết : "Thành Thái Thập cửu niên Mạnh xuân chi nguyệt cát nhật cựu Phó lý Phạm Văn Thản thừa biên".

(Ngày tốt, tháng Giêng năm Thành Thái thứ 19 (1907), cựu Phó lý Phạm Văn Thản chép bổ sung tiếp).

Sau khi đọc kỹ từ đầu đến cuối cuốn phả (dày 40 trang), theo thiển ý của chúng tôi thì trên cơ sở bản phả có từ năm 1660, Phạm Văn Thản đã chép lại phần trước và ghi bổ sung các phần sau vào năm 1907.

Về mộ tổ họ Mạc thì bên cạnh phần giới thiệu tổng quát có kèm theo bản vẽ sơ đồ mộ huyệt.

1. Phần giới thiệu tổng quát (Nguyên âm chữ Hán) như sau :

"Hải Dương tỉnh Kinh Môn huyện Nghi Dương tổng Cổ Trai xã Mạc thị Tổ mộ Thuỷ tinh an kỳ tiết toạ quí hướng Tỵ thu sơn thuỷ nhị bách lý đản mạch tự Tượng Sơn lai chỉ tất tiết nhi nhị tiết quá hà huyệt kết Hạ Long cận hữu hải ba chấn động sở dĩ ngũ thế phú quí".

Cao thổ khiên (?) phương Cổ Trai quí long thành vi đại địa Mẫu Sơn hấp nguyên Phụ Sơn lai thế sơn mạch liên châu giang giang lưu dẫn khí Đồ Sơn tại miếu Đa Sơn tiền trĩ thuỷ tận sơn cùng hình ngang thế chính huyệt cư kỳ trung quí chí thiên tử cẩn văn thứ đào cao cổn dũng thuỷ hưởng tộ bất trường chỉ truyền thất thế".

Đoạn văn trên, theo cách hiểu của chúng tôi xin tạm dịch :

Mộ tổ họ Mạc [ở] xã Cổ Trai, tổng Nghi Dương, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. [Mộ] đặt theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, thuộc địa phận sao Thuỷ, thu tóm [khí tượng] cả một vùng núi sông hai trăm dặm. Có đoạn mạch lớn dẫn từ núi Tượng Sơn đến thì trong đó có hai đoạn xuyên qua sông mà kết huyệt tại Hạ Long gần nơi vang dậy sóng biển, vì thế mà năm đời [được] giàu sang.

Cổ Trai quả là vùng đất của rồng thiêng, vừa cao vừa rộng lớn . Có núi Mẫu Sơn hấp thụ nguồn nước từ núi Phụ Sơn đổ về rồi chạy ra sông lớn tựa như một chuỗi ngọc xuyên suốt mãi tận Đồ Sơn. Vị trí miếu Đa Sơn là nơi sơn cùng thuỷ tận, mặt trước vách núi dựng đứng, vươn cao, chính giữa điểm này là huyệt mộ đạt đến sang trọng tột cùng. Tuy vậy nằm ở nơi địa đầu sóng trào, nước xoáy nên không thể hưởng phúc lâu dài, chỉ truyền được có bảy đời.

2. Sơ đồ vị trí mộ huyệt :

Bản sơ đồ có hình dạng như con rùa mà phía đầu là núi Lan Quân nhô ra biển Đông (đại hải), bên phải Lan Quân là núi Đa Đông và bên trái là Đồ Sơn, ngoài Đồ Sơn là núi Hải Liên. Phần "đuôi rùa" bên phải là núi Liễn Phù sát bờ sông Hổ Mang, bên trái là núi Đảo mà giáp ngoài là núi Phúc Tự.

Nguồn mạch xuất phát từ phía Tây Nam qua Thượng Long, núi Nguyệt rồi đến các huyện Đông Liêm, Phù Dực, Tứ Kỳ, Thanh Minh mà vào Cổ Trai ở chính giữa. Vị trí mộ huyệt thấy đề hai chữ "Hạ Long", sát cạnh (phía Nam) mộ huyệt là điện Cổ Trai.

Hơn hai chục địa danh bao gồm tên sông, núi, phủ, huyện của cả một vùng bao quanh Cổ Trai đều được ghi chú vào sơ đồ theo từng vị trí khá chi tiết.

Thiết nghĩ đây là một ghi chép mà người xưa lưu truyền lại rất đáng được trân trọng. Vậy nên, chúng tôi xin phép được giới thiệu để mọi người cùng tham khảo, chí ít cũng là để biết, nhất là đối với con cháu của dòng họ Mạc đương đại. Điều mà chúng tôi còn băn khoăn là không rõ vị tổ họ Mạc có mộ phần nói ở đây là ai ? Theo thiển ý, phải chăng là thân phụ của Mạc Thái tổ Đăng Dung ? Có tên là Mạc Đăng Thuật, hậu duệ đời thứ 11 của Lưỡng quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi ?

Nguyễn Phương Thoan
Phạm Bá Sơn

Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (khoá III)

Trong hai ngày 21 và 22-6-1998 tại Tam Đảo, Ban Chấp hành Trung ương Hội khoa học Lịch sử Việt Nam (Khoá III) đã tiến hành họp Hội nghị lần thứ V nhằm xem xét đánh giá các hoạt động của Hội trong năm 1997-1998, đề ra chương trình hoạt động cho năm tới, đồng thời bước đầu chuẩn bị cho Đại hội lần thứ tư của Hội dự kiến sẽ tổ chức vào năm 1999.

Tham dự Hội nghị có hầu hết các Uỷ viên Ban chấp hành, đại diện các tổ chức thành viên của Hội, đại diện một số Chi Hội địa phương mới được thành lập, một số nhà sử học lão thành, đại diện các tờ tạp chí thuộc ngành khoa học Lịch sử... GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHLSVN đã thay mặt Ban CHTW đọc lời khai mạc Hội nghị.

Hội nghị đã nghe ông Tổng thư ký báo cáo các hoạt động của Hội trong thời gian qua và tập trung thảo luận chủ yếu xoay quanh các vấn đề về tổ chức, về các hoạt động khoa học, về quan hệ đối ngoại và đề ra các mục tiêu chủ yếu trong hoạt động của Hội từ nay cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ III.

Hội nghị cũng dành thời gian để tập trung trao đổi các vấn đề :

- Đề án củng cố và phát triển tạp chí Xưa và Nay.

- Phương hướng chuẩn bị Đại hội IV của Hội KHLSVN.

- Dự kiến toạ đàm đóng góp ý kiến này cao chất lượng giảng dạy lịch sử bậc phổ thông.

Ngoài ra Hội nghị còn được nghe các báo cáo viên thông báo về Cuộc gặp mặt nhân dịp kỷ niệm 150 năm Tuyên ngôn Đảng cộng sản ở Paris và tình hình chuẩn bị tổ chức Hội thảo quốc tế về Việt Nam học ở Hà Nội vào tháng 7-1998.

Sau hai ngày làm việc khẩn trương và sôi nổi, Hội nghị đã nhất trí thông qua một Bản nghị quyết và kết thúc thành công tốt đẹp.

K.C

Nói chuyện về tình hình nghiên cứu lịch sử quân đội ở Pháp

Ngày 26-6-1998, tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt nam, Hà Nội, Hội KHLSVN đã tổ chức buổi nói chuyện của Thiếu tá Antoine Champeaux, nhà sử học thuộc Viện Nghiên cứu Lịch sử Quốc phòng Pháp, Giám đốc Viện Bảo tàng Hải quân ở Fréjus (Pháp) với các nhà sử học Việt Nam về lịch sử thời kỳ thuộc địa và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược Việt Nam; về tổ chức nghiên cứu lịch sử quốc phòng của Lục quân Pháp đặt tại lâu đài Vincennes (gần Paris), trong đó lưu trữ những tư liệu về cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Việt Nam từ nửa cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là về cuộc chiến tranh Việt - Pháp: 1945-1954 vừa qua.

Ông cũng cho biết trong việc nghiên cứu về lịch sử cuộc chiến tranh Việt - Pháp vừa qua, các nhà sử học Việt Nam chưa tận dụng được nguồn tư liệu về cuộc chiến tranh này hiện đang được lưu trữ tại Pháp, mặc dù kho tư liệu phong phú, đa dạng, quý hiếm đó đã được Chính phủ Pháp cho phép khai thác từ lâu. Về phía các nhà sử học Pháp, đặc biệt là các nhà nghiên cứu lịch sử quân sự Pháp cũng

chưa tiếp xúc được với những nguồn tư liệu của Việt Nam. Nhân dịp này, ông dá thông báo vào mùa Thu tới, tại Paris sẽ tổ chức cuộc Hội thảo khoa học về lịch sử với chủ đề "Quân đội Pháp ở Đông Dương - Thích nghi và không thích nghi" và hy vọng rằng các nhà sử học Việt Nam sẽ tham dự.

P.V.

Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học

Sáng ngày 15-7-1998 tại Hội trường Ba Đình Hà Nội đã trọng thể khai mạc Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học. Thủ tướng Phan Văn Khải đã đến dự và đọc lời chào mừng Hội thảo. Tham dự cuộc Hội thảo có khoảng 700 đại biểu trong đó có 400 đại biểu là các nhà khoa học Việt Nam, từ Trung ương đến các địa phương và 300 đại biểu là các nhà khoa học đến từ 26 nước trên thế giới. Ngoài ra còn có nhiều vị đại biểu của các cơ quan, tổ chức của Việt Nam, các đại diện nhiều đại sứ quán tại Hà Nội cũng tham dự cuộc Hội thảo này.

Đây là lần đầu tiên tại Việt Nam có một cuộc Hội thảo quốc tế về Việt Nam học do chúng ta đứng ra tổ chức. Cuộc Hội thảo đề cập đến hầu hết các ngành khoa học xã hội và nhân văn và với sự tham gia của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước trên nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Hội thảo tập hợp được 437 báo cáo khoa học trong đó có 176 báo cáo của các nhà nghiên cứu ngoài nước. Ngoài ra còn có nhiều nhà khoa học vì không tham dự được đã gửi điện, thư chúc mừng Hội thảo thành công tốt đẹp. GS-TS. Nguyễn Duy Quý, Uỷ viên BCHTW Đảng, Giám đốc trung tâm KHXH và NVQG đọc diễn văn khai mạc Hội thảo và đại diện Quỹ Ford - Người tài trợ chính của Hội thảo đã phát biểu ý kiến.

Trong thời gian Hội thảo, ngoài một số báo cáo chính, nội dung cơ bản được chia thành 8 chủ đề và bao gồm 15 tiểu ban. Đó là các chủ đề :

1. Lịch sử và truyền thống (gồm 2 tiểu ban : Lịch sử truyền thống và Lịch sử hiện đại).

2. Văn hoá và giao lưu, hội nhập văn hoá (gồm 3 tiểu ban : Văn học; Văn hoá và giao lưu văn hoá; Nghệ thuật - Khảo cổ - Dân tộc học).

3. Kinh tế - Xã hội (gồm 2 tiểu ban : Kinh tế; Xã hội).

4. Nông thôn, làng xã, nông nghiệp (gồm 2 tiểu ban : Làng xã cổ truyền và Nông thôn, nông nghiệp hiện đại).

5. Gia đình, Phụ nữ và Dân số (gồm 2 tiểu ban : Phụ nữ; Gia đình và dân số).

6. Đô thị và Môi trường.

7. Ngôn ngữ và Tiêng Việt (gồm 2 tiểu ban : Ngôn ngữ; Dạy và học tiếng Việt).

8. Tư liệu.

Hội thảo cũng còn giành 1 buổi làm việc cho Hội nghị bàn tròn về phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu Việt Nam.

Với 3 ngày làm việc Hội thảo đã đưa ra được chủ đề tổng quát về nghiên cứu Việt Nam và phát triển công tác nghiên cứu Việt Nam. Đây là một lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều ngành nghiên cứu do vậy nó không những mang tính chất đa ngành mà còn cả sự kết hợp liên ngành. Ngoài ra Hội thảo đã tạo được bầu không khí thuận lợi để các học giả trong và ngoài nước có điều kiện trao đổi, tìm hiểu các vấn đề khoa học và hợp tác khoa học.

Hội thảo cũng còn hướng tới mong muốn từ đây sẽ tổ chức được các cuộc Hội nghị, trao đổi về Việt Nam học tại Việt Nam và các nước khác. Hội thảo đề nghị thành lập một Hội đồng điều phối chung nhằm tìm kiếm tài trợ cho việc tổ chức Hội nghị, toạ đàm, trao đổi thông tin tư liệu và tăng cường mối quan hệ khoa học giữa các nhà nghiên cứu Việt Nam trong và ngoài nước.

Sau 3 ngày làm việc khẩn trương, chiều 17-7 Hội thảo đã kết thúc thành công tốt đẹp. Với kết quả của Hội thảo, hy vọng công tác nghiên cứu Việt Nam sẽ bước sang một giai đoạn mới với nhiều triển vọng khả quan.

K.C.

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - Nº 8.212569

4 (299)
(VII - VIII)
1998

CONTENTS

NGUYEN TO UYEN	– Patriotic emulation - A factor contributed to success of the anti - French resistance war (1945-1954).	3
PHAN VAN HOANG	– Political situation in Vietnam since the Japanese overthrew the French till the General insurrection in August 1945.	10
BUI THI THU HA	– Hoa Hao Buddhist believers in the anti - American resistance war.	17
NGUYEN QUANG TRUNG TIEN	– The production of salt in Vietnam in the first half of XXth century.	23
NGUYEN VAN KIEM	– The role of Catholic Congregation in the French's invasion of Vietnam in the second half of XIXth century (Bishop Puginier with the occupation and pacification of Tonkin) (continued and the end).	29
NGUYEN DANH PHIET	– Duong hau - Duong Thai hau: History and legend.	39
DIEP DINH HOA	– Giap — A Vietnamese male gender's social organisation in the Northern delta of Vietnam.	44
NGUYEN THI PHUONG CHI	– To try to study position and role of several farms on confluences under Tran dynasty.	53
LUONG THI THOA	– Some opinions on Orient - Western cultural exchange in the present situation.	59
PHAN HAI LINH	– Japanese farms (VIIIth - XVIth centuries).	65
	DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES	
NGUYEN DUC NGHINH	– Two Dutch documents referring to the Japanese in Vietnam in the first half of XVIIth century.	71
LY XUAN CHUNG	– Korea's Declaration of independence.	73
	FORUM	
VAN TAO	– Was there or not "vacuum of power" in the August Revolution.	77
TRUONG MINH DAT	– About some controversial epoches in the book "Southeast Asian history".	80
	BOOK REVIEW	
PHAM QUANG TRUNG	– "Vietnam's coal industry (1888-1945)".	91
	INFORMATION	

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

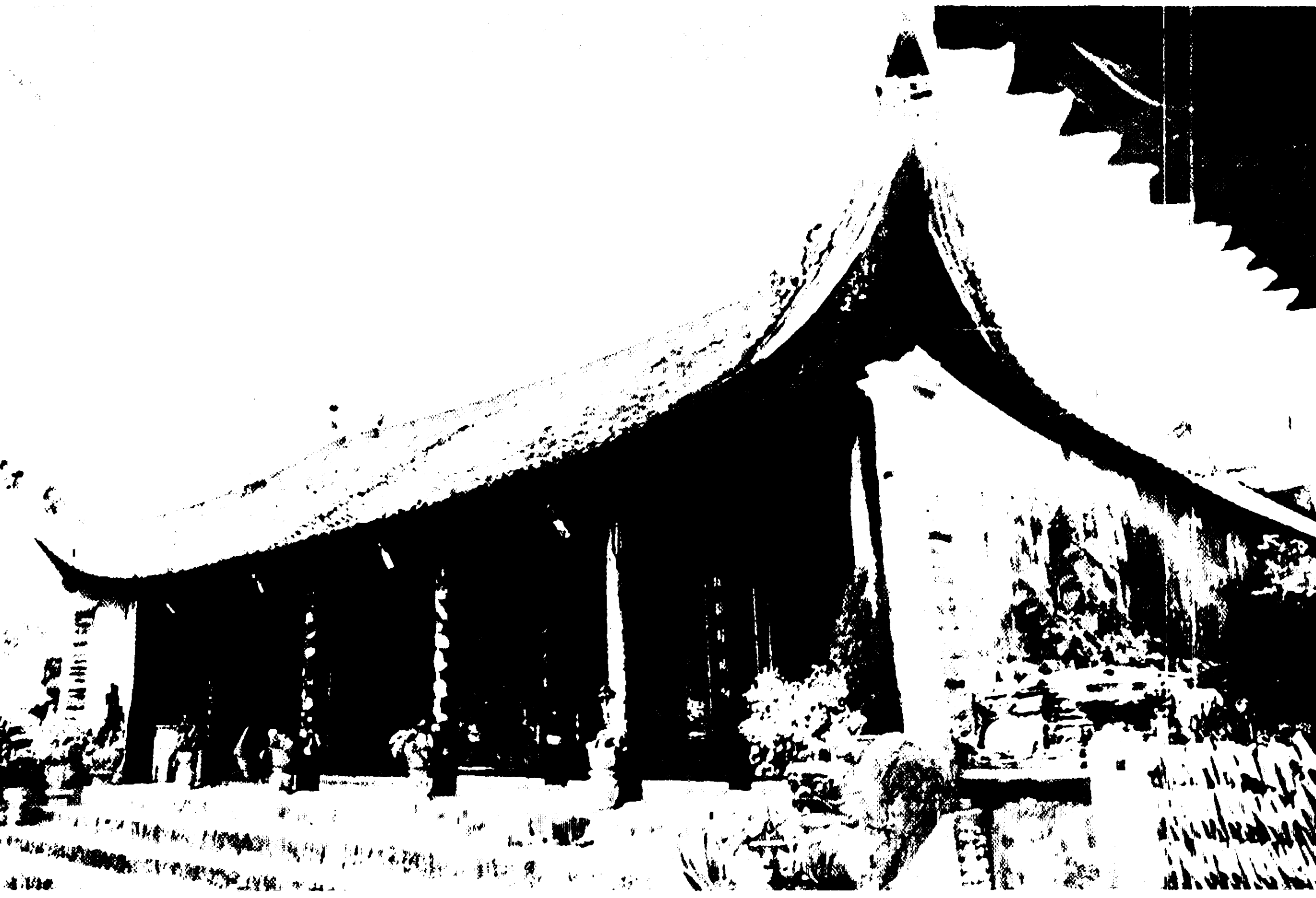

5 (300)
(IX-X)
1998

Nhân dịp ra số thứ 300, Tạp chí "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" chân thành cảm ơn sự cộng tác trong thời gian qua của các cơ quan hữu quan, toàn thể cộng tác viên cùng bạn đọc trong và ngoài nước. Tạp chí "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" xin kính chúc Quý vị dồi dào sức khoẻ, đạt nhiều thắng lợi và mong muốn mối quan hệ sẵn có giữa Tạp chí và Quý vị được tiếp tục củng cố và phát triển.

Tạp chí "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ"

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG
Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 8.212569

5 (300)
(IX - X)
1998

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên
GS. PHAN HUY LÊ
GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM
GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH
GS. VĂN TẠO
PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIỆT
PGS. BÙI ĐÌNH THANH
PTS. VÕ KIM CƯƠNG

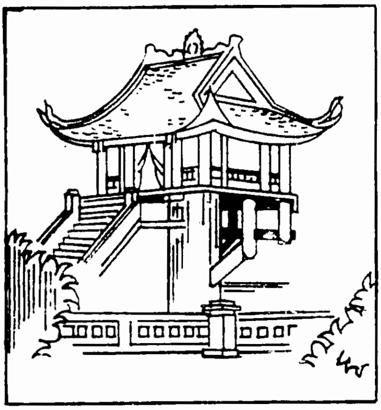

MỤC LỤC

NHÂN DỊP 45 NĂM THÀNH LẬP VIỆN SỬ HỌC

CAO VĂN LƯỢNG
— Viện Sử học Việt Nam 45 năm qua (1953 - 1998). 3

VÕ KIM CƯƠNG
— Nhìn lại 300 số Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. 19

*

NGUYỄN NGỌC MÃO
— Suy nghĩ về nội dung của liên minh công nông hiện nay qua mô hình phát triển công nghiệp chế biến gắn phát triển nguyên liệu nông sản. 27

NGUYỄN VĂN NHẬT
— Vấn đề tranh chấp lao động trong một số doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh. 34

PHẠM ÁI PHƯƠNG
— Khoa học quân sự triều Minh Mệnh trước ảnh hưởng của phương Tây. 40

ĐẶNG KIM NGỌC
— Vấn đề tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ (1428-1527). 49

SONG JEONG NAM
— Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và tính chất của nó. 59

VŨ VĂN LUÂN
— Hồ Khẩu - Một làng cổ của Thăng Long. 69

ĐÀO DUY ĐẠT
— Loại hình xí nghiệp "Quan đốc thương biện" - Bước đầu tiến trình cận đại hoá nền kinh tế Trung Quốc. 73

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

— Tương quan kinh tế Pháp - Nhật tại Nam Kỳ (1940-1945) (còn nữa). 83

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

HUỲNH CÔNG BÁ

— Đôi điều trao đổi về tác phẩm "Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn". 90

THÔNG TIN

— Bổ nhiệm Viện trưởng Viện Sử học. 96

— Sách lịch sử mới xuất bản. 96

Ảnh bìa 1: Đền thờ Thục An Dương Vương (Cổ Loa).

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM 45 NĂM QUA (1953-1998)

CAO VĂN LƯỢNG *

Bốn mươi lăm năm đã qua, kể từ khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (ngày nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) ra quyết định thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt Nam, trực thuộc Trung ương Đảng (gọi tắt là Sử Địa Văn). Trong Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt Nam, có Tổ Lịch sử, tiền thân của Viện Sử học Việt Nam ngày nay.

Bốn mươi lăm năm, một khoảng thời gian không dài đối với một chuyên ngành khoa học lịch sử, nhưng Viện Sử học Việt Nam ngày nay, mà tiền thân của nó là Tổ Lịch sử (trong Ban Văn Sử Địa trước đây), đã đi được một chặng đường phát triển quan trọng và đạt được những thành tựu đáng tự hào trong sự nghiệp nghiên cứu khoa học.

I. TỪ TỔ LỊCH SỬ TRONG BAN VĂN SỬ ĐỊA ĐẾN VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM (1953-1959)

1. Sơ lược về phát triển tổ chức của Tổ Lịch sử.

Cuối năm 1953, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bước vào giai đoạn quyết định. Thắng lợi của cuộc kháng chiến trên mặt trận chống đế quốc và chống phong kiến đã tạo điều kiện chuyển cách mạng nước ta sang một giai đoạn mới. Với tầm nhìn sâu xa về tiền đồ văn hoá của dân tộc, Đảng ta nhận định điều kiện thuận lợi cho việc ra đời một tổ chức nghiên cứu khoa học ở nước ta đã chín muồi. Ngày 2-12-1953, trên mảnh đất Tân Trào lịch sử, Ban Nghiên cứu Sử Địa Văn (sau đổi thành Ban Văn Sử Địa) đã được thành lập. Tiếp sau Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Tập san Văn Sử Địa, cơ quan ngôn luận của giới khoa học xã hội cũng đã ra đời (tháng 6-1954).

Sự ra đời của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa và Tập san Văn Sử Địa đánh dấu một bước phát triển của khoa học xã hội, của khoa học lịch sử ở nước ta. Lúc mới thành lập, ngành sử học trong Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa bao gồm cả khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử thế giới, phiên dịch Hán Nôm ... Tổ Lịch sử đóng vai trò trung tâm của Ban Văn Sử Địa. Tổ gồm phần lớn các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Ban, những người sáng lập ra Ban (Trần Huy Liệu, Tôn Quang Phiệt, Minh Tranh, Trần Đức Thảo). Đồng chí Trần Huy Liệu làm Trưởng ban Văn Sử Địa và phụ trách Tổ Lịch sử. Tuy là Tổ đông thành viên nhất trong ban nhưng lúc đầu khi còn ở Tân Trào (12-1953 đến 10-1954), Tổ Lịch sử mới chỉ có 7 người (3 cán bộ nghiên cứu, 1 phiên dịch Hán Nôm, 1 cán bộ tư liệu-thư viện, 2 nhân viên hành chính). Từ tháng 10-1954, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa chuyển về Hà Nội. Theo quyết định của

* *PGS. Viện Sử học.*

Đảng và Chính phủ từ ngày 4-9-1956, Ban Văn Sử Địa trước trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng, nay chuyển sang trực thuộc Bộ Giáo dục.

Để đáp ứng yêu cầu của công tác nghiên cứu khoa học, Ban Văn Sử Địa, nói chung, Tổ Lịch sử, nói riêng phải được tăng cường và củng cố về mặt tổ chức. Nhằm đáp ứng yêu cầu phiên dịch các tác phẩm của ông cha từ Hán Nôm ra Quốc ngữ, một Tổ phiên dịch đã hình thành với nhiều nhà khoa bảng (cử nhân, tú tài Hán học). Và, cũng để đáp ứng yêu cầu phát triển của công tác nghiên cứu khoa học xã hội, nghiên cứu lịch sử, Tổ xuất bản ra đời từ năm 1955 rồi tới năm 1957 chuyển thành Nhà xuất bản Văn Sử Địa với 4 cán bộ nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên của Tổ lịch sử cũng ngày càng tăng lên do tiếp nhận được một số cán bộ trí thức từ quân đội chuyển ngành sang, từ Khu học xá Trung ương chuyển về, từ miền Nam tập kết ra Bắc chuyển đến ...

Từ trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng chuyển sang trực thuộc Bộ Giáo dục; từ Tổ Lịch sử chuyển thành Phòng Lịch sử (theo quyết định của Bộ Giáo dục); từ con số cán bộ ít ỏi gồm 7 người năm 1954 tăng lên 20 người năm 1956 rồi tăng lên hơn 40 người năm 1959, đó là sự phát triển đáng kể về mặt tổ chức của Tổ Lịch sử trước khi chuyển thành Viện Sử học.

2. Về hoạt động khoa học của Tổ Lịch sử.

Ngay từ khi ra quyết định thành lập Ban Văn Sử Địa, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định rõ nhiệm vụ của Ban Văn Sử Địa, trong đó có Tổ Lịch sử, như sau :

a) Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý và văn học Việt Nam; biên soạn những tài liệu về sử học, địa lý và văn học Việt Nam.

b) Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý và văn học các nước bạn.

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên đây, hoạt động khoa học của Tổ Lịch sử trong Ban Văn Sử Địa tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể dưới đây:

a. Sưu tầm, nghiên cứu và công bố các tư liệu lịch sử.

Sử học xưa và nay đều phải coi trọng công tác sưu tầm, xác minh tư liệu lịch sử. Ngay từ khi mới ra đời, Tổ Lịch sử đã rất coi trọng việc xây dựng hệ thống tư liệu, mà trước hết là sưu tầm, biên soạn và cho công bố bộ tài liệu tham khảo Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam gồm 12 tập. Đây là bộ tư liệu lịch sử đầu tiên về lịch sử cận đại Việt Nam. Nó đã góp phần không nhỏ vào việc cung cấp những tư liệu và tri thức cho các nhà nghiện cứu và giảng dạy lịch sử cận đại Việt Nam.

Song song với việc sưu tầm và cho công bố các bộ tư liệu lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam trên đây, Tổ Lịch sử còn cho dịch ra tiếng Việt và cho công bố các bộ sử của ông cha, như *Việt sử thông giám cương mục*, gồm 20 tập.

b. Nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Cách mạng Việt Nam từ khi Pháp xâm lược cho đến Cách mạng Tháng Tám 1945.

Bộ sách "*Lịch sử 80 năm chống Pháp*" gồm 2 quyển, 3 tập, do đồng chí Trần Huy Liệu thực hiện, là công trình nghiên cứu khoa học có giá trị cao, được Nhà nước trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

c. Tiến hành nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc và chuẩn bị cho việc biên soạn bộ thông sử Việt Nam.

Trong bài viết dưới nhan đề "*Khoa học lịch sử và công tác Cách mạng*", đăng trên Tập san Sử Địa Văn số 1 (tháng 6-1954), Tổ Lịch sử đã xác định rõ :"Khoa học lịch sử là khoa học nghiên cứu sự phát triển của xã hội ... Nghiên cứu khoa học lịch sử chính là để có phương hướng hành động, để giải quyết những vấn đề cách mạng cụ thể. Khoa học lịch sử chính là khoa học hành động, khoa học chiến đấu, khoa học cách mạng".

Để góp phần thiết thực vào việc phục vụ nhiệm vụ cách mạng, chuẩn bị tích cực cho việc biên soạn bộ Thông sử Việt Nam, đi đôi với việc sưu tầm, xác minh tư liệu lịch sử như trên đã nói, Tổ Lịch sử còn chú trọng nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, những vấn đề vừa có ý nghĩa khoa học, lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Một số công trình nghiên cứu về *ruộng đất, nông dân, nông thôn trong lịch sử* đã ra đời. Cùng với các công trình do Ban Văn Sử Địa xuất bản:"*Xã thôn Việt Nam*" của Nguyễn Hồng Phong; "*Chế độ ruộng đất và nông nghiệp thời Lê sơ*" của Phan Huy Lê, trên Tập san Văn Sử Địa từ 1954-1958, đã có tới 21 luận văn về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử. *Về giai cấp công nhân và tư sản dân tộc*, ngoài các công trình :"*Giai cấp công nhân từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình*" (của Giáo sư Trần Văn Giàu); "*Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*" (của Nguyễn Công Bình); "*Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*" (của Nguyễn Khắc Đạm); "*Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*" (của Phan Gia Bền), trên Tập san Văn Sử Địa đã có 4 bài nghiên cứu về giai cấp công nhân và 10 bài nghiên cứu về tư sản dân tộc.

Cùng với việc nghiên cứu về ruộng đất, vấn đề nông dân, nông thôn, giai cấp công nhân và tư sản dân tộc, Tổ Lịch sử còn chú ý nghiên cứu những vấn đề về : *Những hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử, Sự hình thành dân tộc Việt Nam*. Trên Tập san Văn Sử Địa, đã có 9 bài nghiên cứu về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam, 4 bài ưng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và về sự hình thành dân tộc. Vấn đề *đánh giá các nhân vật sự lịch sử và đấu tranh, phê phán những quan điểm sai trái, phản động* cũng được Tổ Lịch sử quan tâm. Trên Tập san Văn Sử Địa, đã có 24 bài trao đổi, đánh giá về nhân vật lịch sử; 7 bài về phê bình, giới thiệu sách, trong đó có phê phán quan điểm phản động của quyển "*Việt Nam sử lược*" của Trần Trọng Kim ...

Một mảng đề tài lớn nữa mà Tổ Lịch sử quan tâm nghiên cứu là *vấn đề truyền thống đấu tranh cách mạng, chống ngoại xâm trong lịch sử*. Trên Tập san Văn Sử Địa đã có 11 bài về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp, 8 bài về Cách mạng Tháng Tám.

Đẩy mạnh công tác sưu tầm, xác minh tư liệu và nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, chính là tạo điều kiện cho việc chuẩn bị biên soạn bộ *Thông sử Việt Nam*. Việc biên soạn bộ *Thông sử Việt Nam* gồm nhiều tập đòi hỏi phải được tiến hành một cách công phu, nghiêm túc. Tuy vậy, trong điều kiện mới thành lập và điều kiện khả năng cho phép, nhà sử học Minh Tranh đã biên soạn công trình: "*Sơ thảo Lịch sử Việt Nam*" gồm 3 tập. Mặc dầu còn có những hạn chế, thiếu sót, tác phẩm này đã góp phần nhất định vào việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Việt Nam lúc bấy giờ.

* *
*

Trong gần 6 năm tồn tại và phát triển với số lượng cán bộ không nhiều và phải hoạt động trong điều kiện có nhiều khó khăn, thiếu thốn, Tổ Lịch sử (trong Ban Văn Sử Địa) - tiền thân của Viện Sử học Việt Nam ngày nay, đã đạt được những thành tựu bước đầu về nghiên cứu khoa học. Tính từ 1953-1959, đã có 15 cuốn sách về lịch sử đã được xuất bản và 192 luận văn nghiên cứu về lịch sử đã được đăng trên 48 số Tập san Văn Sử Địa. Thông qua các công trình nghiên cứu này, Tổ Lịch sử đã góp phần quan trọng vào việc cung cấp những tư liệu lịch sử có giá trị, bước đầu làm rõ một số vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc và qua đó góp phần vào việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta, phục vụ sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

II. VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1959-1975

1. Ổn định, phát triển về tổ chức và đào tạo cán bộ.

Năm 1959, công cuộc khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá ở miền Bắc

đã thu được những thành tựu đáng kể. Ở miền Nam, cuộc đấu tranh chống Mỹ-Diệm nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc đã từ thế phòng ngự chiến lược chuyển sang thế tiến công, mở đầu bằng phong trào "đồng khởi". Yêu cầu của cách mạng, của sự nghiệp xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, văn hoá trong giai đoạn mới đòi hỏi phải có một tổ chức nghiên cứu khoa học cả về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Đáp ứng yêu cầu này, ngày 4-3-1959, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký Sắc lệnh thành lập *Uỷ Ban Khoa học Nhà nước*, trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Tuy mãi đến ngày 6-2-1960, Thủ tướng Chính phủ mới ra quyết định thành lập Viện Sử học Việt Nam, nhưng trong thực tế thì Viện Sử học Việt Nam đã ra đời và hoạt động ngay từ khi Uỷ Ban Khoa học Nhà nước được thành lập. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, cơ quan ngôn luận của Viện Sử học và của cả giới sử học nước ta cũng đã ra số đầu tiên vào tháng 3-1959.

"Việc thành lập Viện Sử học trong Uỷ ban Khoa học Nhà nước là một sự kiện quan trọng đối với các ngành khoa học xã hội nói chung, đối với ngành sử học nói riêng. Sự quan trọng đó là ở chỗ: Nó tạo cái cơ sở đầu tiên cho chúng ta đi vào việc xây dựng ngành sử học Việt Nam theo tinh thần khoa học"(1). Về *nhiệm vụ của Viện Sử học*, ngay từ ngày thành lập Uỷ ban Khoa học Nhà nước (tháng 3- 1959), Viện đã đề ra 5 nhiệm vụ của Viện như sau :

- Đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin mà nghiên cứu, biên soạn lịch sử Việt Nam.

- Phê phán những quan điểm phản duy vật, phản lịch sử trong các tác phẩm, đặc biệt là các tác phẩm cận và hiện đại.

- Đứng trên cương vị công tác sử học để phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

- Góp phần vào việc xây dựng nền sử học mới.

- Đào tạo cán bộ sử học (2).

Ngày 6-2-1960, quyết định thành lập Viện Sử học của Thủ tướng Chính phủ cũng đã xác định rõ nhiệm vụ của Viện Sử học là:"Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, góp phần vào cuộc đấu tranh cho hoà bình và chủ nghĩa xã hội thế giới".

Để thực hiện nhiệm vụ mà Đảng và Chính phủ giao phó, trước hết Viện Sử học phải chăm lo xây dựng tổ chức nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ. Về tổ chức, từ 1959-1965, Viện Sử học trực thuộc Uỷ ban Khoa học Nhà nước. Đồng chí Trần Huy Liệu, Uỷ viên Uỷ ban Khoa học Nhà nước trực tiếp làm Viện trưởng Viện Sử học. Hệ thống tổ chức và cơ cấu của Viện khá hoàn chỉnh. Dưới Viện trưởng có Hội đồng khoa học (trong Hội đồng khoa học lúc này có Ban thư ký gồm 3 đồng chí Nguyễn Hồng Phong, Bùi Đình Thanh, Nguyễn Công Bình); Văn phòng Viện, Nhà xuất bản Sử học (sau chuyển thành Nhà xuất bản Khoa học Xã hội), Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và các ban chuyên môn : Khảo cổ học, Dân tộc học, Cổ trung đại sử, Cận đại sử, Hiện đại sử, Lịch sử thế giới, Ban phiên dịch. Số lượng cán bộ nghiên cứu của Viện ngày càng được bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau. Tính đến năm 1965, số lượng cán bộ, nhân viên của Viện Sử học có khoảng 80 người.

Có thể xem những năm 1960-1965 là những năm Viện có nhiều cố gắng để trở thành một cơ quan nghiên cứu khoa học tương đối hoàn chỉnh bao gồm các bộ phận nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu.

Với phương châm "trước hợp, sau phân", các bộ phận Dân tộc học, Khảo cổ học được tích cực ươm mầm, bồi dưỡng để sau đó tách ra khi có điều kiện chín muồi.

Nhìn vào bộ mặt Viện lúc này, có thể thấy đây là một hình ảnh đoàn kết của mấy thế hệ khác nhau, từ những nguồn khác nhau cùng chung sức, chung lòng xây dựng Viện. Có những

cán bộ cách mạng lâu năm của Đảng nay chuyển sang hoạt động nghiên cứu khoa học như Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Văn Tân; có những học giả nổi tiếng như Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Hoa Bằng; có những tri thức từ khu học xá trung ương như Trần Văn Khang, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Hồng Phong; có những cán bộ từ địa phương, từ miền Nam tập kết: Nguyễn Đổng Chi, Võ Văn Nhung; có những cán bộ từ Ban Dân tộc Trung ương: Lã Văn Lô, Nguyễn Hữu Thấu, Mạc Đường...; có những nhà Nho học uyên thâm như Phạm Trọng Điềm, Cao Huy Giu, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh, Nguyễn Mạnh Ruân; có những cán bộ đã từng công tác tại Ban Văn Sử Địa khá sớm: Văn Tạo, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Danh Phiệt, Dương Kinh Quốc; có những cán bộ từ quân đội chuyển sang như Phan Gia Bền, Bùi Đình Thanh, Nguyễn Khắc Đạm, Mai Hanh, Lê Vũ Hiển...; có những cán bộ từ những ngành giáo dục, triết học, kinh tế học chuyển sang như Nguyễn Phong, Hoàng Vi Nam; có những sinh viên từ trường Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp chuyển về như Cao Văn Lượng, Bùi Hữu Khánh, Vũ Huy Phúc, Ngô Văn Hoà, Lê Văn Lan, Hoàng Hưng, Lưu Văn Trác, Hoàng Lượng, Nguyễn Khắc Tụng, Phạm Quang Toàn, Nguyễn Hoài, Trần Quỳnh Cư, Nguyễn Từ Chi, Bế Viết Đẳng; có những cán bộ tốt nghiệp sử ở Liên Xô, Trung Quốc như : Phạm Xuân Nam, Huỳnh Lứa, Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Duy Tỳ, Chử Văn Tân, Nguyễn Linh; có những cán bộ tốt nghiệp ngoại ngữ Nga văn như Trương Như Ngạn, Cao Văn Biền...

Đi đôi với việc tăng cường đội ngũ cán bộ nghiên cứu về mặt số lượng, vấn đề đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ và trình độ lý luận của đội ngũ cán bộ, cũng đã được đặt ra. Công tác đào tạo cán bộ của Viện Sử học trong những năm 1960-1965 chủ yếu vẫn theo phương châm học tập lý luận kết hợp với khảo sát thực tiễn ngay trong nước, theo chương trình nghiên cứu, có kết hợp đi khảo sát ngắn hạn ở nước ngoài. Trong những năm 1960-1965, ngoài việc đẩy mạnh đào tạo cán bộ theo phương châm:"vừa học, vừa làm", Viện Sử học đã mở lớp lý luận ngắn hạn, lớp phương pháp luận có mời chuyên gia tới giảng dạy, thuyết trình các chuyên đề ...

Từ đầu năm 1965, trước sự phá sản của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ tiến hành cuộc "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Trước tình hình đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11 (3-1965) đã kịp thời ra Quyết định: *Chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức, tăng cường lực lượng quốc phòng cho phù hợp với tình hình mới và nhiệm vụ cấp bách của ta ở miền Bắc*.

Tình hình cả nước có chiến tranh, miền Bắc phải vừa sản xuất, vừa chiến đấu đòi hỏi các cơ quan nghiên cứu khoa học, trong đó có Viện Sử học phải chuyển hướng trong công tác xây dựng, phát triển tổ chức. Ngày 11-10-1965, Quốc hội đã ra quyết định tách Uỷ ban Khoa học Nhà nước thành hai cơ quan : Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước và Viện Khoa học Xã hội. (Đến 1967, Viện Khoa học Xã hội đổi thành Uỷ ban Khoa học Xã hội). Viện Sử học trở thành một Viện trực thuộc Viện Khoa học Xã hội, do đồng chí Trần Huy Liệu, thành viên trong Ban Lãnh đạo của Viện Khoa học Xã hội, làm Viện trưởng.

Trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 80, tháng 11-1965, đồng chí Trần Huy Liệu đã viết bài "*Cần kiện toàn tổ chức và đẩy mạnh công tác khoa học xã hội*", trong đó vạch rõ :"Phải ra sức đào tạo cán bộ khoa học và xây dựng một cách có kế hoạch các cơ sở nghiên cứu khoa học ... Cần có kế hoạch dài hạn và toàn diện đào tạo và bồi dưỡng một đội ngũ lớn mạnh ... thông thạo nghiệp vụ ... có phẩm chất chính trị tốt ...".

Vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ luôn luôn là vấn đề quan trọng trong công tác xây dựng và phát triển tổ chức. Trong những năm 1962-1964, một số cán bộ cốt cán của Viện đã dự lớp đào tạo nghiên cứu sinh Khoa học xã hội đầu tiên do Uỷ ban khoa học Nhà nước tổ chức. Phần giảng dạy về lịch sử do các giáo sư Liên Xô: Viện sĩ

Altmychbaev và Tiến sĩ Boukharov phụ trách. Tuy nhiên, trong điều kiện miền Bắc có chiến tranh, cơ quan phải sơ tán nhiều lần, thì việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, cũng như việc tiến hành công tác nghiên cứu khoa học đã gặp phải không ít khó khăn. Vượt qua mọi khó khăn, thiếu thốn, các cán bộ trong Viện đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Một số cán bộ nghiên cứu vừa tiến hành nghiên cứu, biên soạn các công trình khoa học, vừa tham gia học các lớp nghiên cứu sinh, các lớp học ngoại ngữ do Uỷ ban Khoa học Xã hội mở. Trong những năm 1965-1966, Viện vẫn duy trì lớp bồi dưỡng tại chức về lý luận và phương pháp luận sử học do một số chuyên gia lý luận của Viện đảm nhiệm, có kết hợp mời chuyên gia nước ngoài hay khách quốc tế tới thuyết trình một số chuyên đề.

Nhìn chung, trong những năm 1960-1975, Viện chưa có điều kiện đưa nhiều cán bộ đi đào tạo chính quy. Phương hướng đào tạo cán bộ chủ yếu của Viện trong thời gian này vẫn là "vừa học, vừa làm", đào tạo trong công tác thực tế. Đã có không ít cán bộ của Viện trưởng thành nhanh chóng trong công tác nghiên cứu khoa học là do có tinh thần say mê khoa học, vượt mọi khó khăn, chịu khó lăn lộn trong thực tế công tác. Trưởng thành cả trong lao động khoa học lẫn trong thực tế công tác, số cán bộ này đã trở thành lực lượng nòng cốt, trong quá trình xây dựng và phát triển Viện.

Ngày 20-7-1969, một tổn thất lớn đến với Viện: Đồng chí Trần Huy Liệu, Viện trưởng Viện Sử học, Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học Xã hội đã qua đời. Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học Xã hội kiêm nhiệm chức vụ Viện trưởng Viện Sử học.

Sự qua đời đột ngột của đồng chí Trần Huy Liệu là một thách thức lớn đối với sự ổn định và phát triển của Viện. Nhưng nhờ có tinh thần đoàn kết, hợp tác, chung sức, chung lòng giữa cán bộ cũ và mới, giữa cán bộ ít tuổi và nhiều tuổi, giữa cán bộ trong Đảng và ngoài Đảng, Viện Sử học Việt Nam ngay sau khi đồng chí Trần Huy Liệu qua đời, vẫn giữ được sự ổn định và phát triển. Năm 1972, đồng chí Văn Tạo được chính thức bổ nhiệm làm Phó Viện trưởng Viện sử học. Hội đồng khoa học của Viện được củng cố. Các ban chuyên môn cũng được tăng cường. Tuy vậy, do phải cung cấp một số khá đông cán bộ nghiên cứu cho tác tổ chức mới thành lập : Viện Dân tộc học, Viện Khảo cổ học, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Ban Đông Nam Á và cử một số cán bộ tham gia quân đội, nên số lượng cán bộ của Viện giảm đi. Tính đến đầu năm 1975, Viện Sử học có khoảng 70 cán bộ nhân viên với các ban, phòng : Hiện đại sử; Cận đại sử; Cổ, Trung đại sử; Lịch sử Thế giới, Lịch sử Địa phương và Chuyên ngành, Phòng Tư liệu-Thư viện, Phòng Hành chính, phòng Toà soạn Tạp chí.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Sử học trong những năm 1959-1975 tập trung vào các vấn đề sau đây :

a. Nghiên cứu về phương pháp luận sử học.

Ngay từ khi ra đời, Viện Sử học đã rất coi trọng việc nghiên cứu về phương pháp luận sử học. Trong những năm 1960-1962, Viện đã cho trích tuyển và cho xuất bản tác phẩm "*Chủ nghĩa Mác-Lênin bàn về lịch sử*" gồm 5 tập với 2.362 trang. Từ năm 1965, Viện đẩy mạnh hơn việc nghiên cứu, trao đổi về lý luận, về phương pháp luận sử học. Một mặt Viện cho dịch hơn 500 tài liệu của nước ngoài về lý luận, phương pháp luận sử học. Đặc biệt, một sự kiện đáng ghi nhớ là do sáng kiến của Viện Sử học có sự kết hợp với Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, lần đầu tiên một Hội nghị phương pháp luận về khoa học lịch sử đã được tổ chức trong năm 1966. Với nội dung phong phú, súc tích, vừa có tính lý luận, vừa đề cập đến những vấn đề thực tiễn trong nghiên cứu lịch sử ở nước ta, Hội nghị đã được các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước cũng như giới khoa học xã hội nói chung và sử học nói riêng hoan nghênh nhiệt tình tham gia. Dựa vào kết quả của cuộc hội thảo này, Viện cho xuất bản công trình "*Mấy vấn đề phương pháp luận sử học*". Ngoài

công trình này, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (từ tháng 3- 1959 đến tháng 12-1975) đã có 71 bài về lý luận và phương pháp luận sử học.

b. Nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề trong lịch sử dân tộc.

Như trên đã nói, ngay trong những năm còn ở trong Ban Văn Sử Địa, Tổ Lịch sử đã triển khai việc nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề cơ bản trong lịch sử cổ, trung, cận, hiện đại Việt Nam. Trong những năm 1959-1975, Viện Sử học tiếp tục nghiên cứu, làm rõ các vấn đề này :

- Trong thời cổ đại

Cùng với các công trình nghiên cứu về Hai Bà Trưng, Thời Bắc thuộc, có các công trình nghiên cứu về *Thời đại Hùng Vương*, về *Có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam.* Ngoài công trình "*Thời đại Hùng Vương : Lịch sử kinh tế văn hoá xã hội*" (của Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan), trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử còn có tới 24 luận văn nghiên cứu về vấn đề này. Vấn đề *Có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam* đã được đặt ra trên Tập san Văn Sử Địa từ năm 1955. Đến năm 1960-1961, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử diễn ra cuộc trao đổi, tranh luận khá sôi nổi về vấn đề này, đã có 22 luận văn nghiên cứu về vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam.

- Trong thời kỳ trung đại

Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử đã được Ban Văn Sử Địa quan tâm nghiên cứu ngay từ ngày mới được thành lập. Tiếp theo Ban Văn Sử Địa, Viện Sử học luôn luôn chú trọng nghiên cứu vấn đề này. Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959- 1975, đã có 76 luận văn nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân thời phong kiến. Ngoài vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân thời phong kiến, vấn đề *Nhà nước phong kiến Việt Nam; Xã hội Việt Nam thời phong kiến; Vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam; Công thương nghiệp Việt Nam thời phong kiến; Văn hoá giáo dục thời phong kiến*, cũng đã được Viện Sử học quan tâm nghiên cứu (3).

- Trong thời kỳ cận đại

Ngay từ năm 1960, Viện Sử học đã tập trung nghiên cứu, biên soạn về *Cách mạng Tháng Tám* theo chỉ thị của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, nhân kỷ niệm lần thứ 15 ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2-9-1945. Ngoài hai công trình "*Lịch sử Cách mạng Tháng Tám* (của Thành Thế Vỹ, Văn Tạo, Nguyễn Công Bình), "*Cách mạng Tháng Tám - Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và các địa phương*" (của nhiều tác giả) trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959-1975 đã có 25 luận văn nghiên cứu về Cách mạng Tháng Tám.

Cùng với việc nghiên cứu về Cách mạng Tháng Tám, từ 1959- 1975, Viện Sử học còn chú trọng nghiên cứu về *giai cấp công nhân, giai cấp tư sản* trong thời kỳ Pháp thuộc. Ngoài các công trình : "*Giai cấp công nhân Việt Nam từ Đảng Cộng sản thành lập đến Cách mạng thành công*" gồm 3 tập (của giáo sư Trần Văn Giàu); "*Một số vấn đề lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*" (của nhiều tác giả); "*Giai cấp tư sản Việt Nam : một số ý kiến về sự hình thành và phát triển của giai cấp tư sản Việt Nam*" (của Minh Tranh), trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959-1975, còn có tới 30 bài nghiên cứu về giai cấp công nhân, 11 bài nghiên cứu về giai cấp tư sản.

Ngoài các vấn đề trên, vấn đề truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân thời Pháp thuộc, vấn đề giáo dục, tôn giáo thời Pháp thuộc, vấn đề chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam... cũng đã được đề cập tới trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử với mức độ khác nhau (4).

c. Nghiên cứu những vấn đề phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà.

Quyết định thành lập Viện Sử học của Thủ tướng Chính phủ ngày 6-2-1960 đã chỉ rõ nhiệm vụ của Viện Sử học là phải gắn việc nghiên cứu lịch sử với việc phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà.

Để góp phần thiết thực phục vụ sự nghiệp cách mạng, trên cương vị của mình, Viện Sử học một mặt, rất chú trọng nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, khai thác những di sản, những truyền thống tốt đẹp trong lịch sử dân tộc. Mặt khác, tiến hành nghiên cứu những vấn đề có tác dụng phục vụ trực tiếp đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, như giai cấp công nhân, Nhà nước cách mạng, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Ngoài các công trình : "*Hai mươi năm nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*" (của Bùi Đình Thanh", "*Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam trong thời kỳ khôi phục , cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá*" (của Văn Tạo, Đinh Thu Cúc), trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959-1976, có 7 bài về giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam, 4 bài về Nhà nước cách mạng Việt Nam.

Về phục vụ sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà, ngoài công trình đồ sộ : "*Miền Nam giữ vững thành đồng*" gồm 5 tập (của giáo sư Trần Văn Giàu) và công trình "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một" (của nhiều tác giả), còn có 5 công trình nghiên cứu về cách mạng miền Nam, về đấu tranh thống nhất đất nước đã được Viện Sử học xuất bản trong những năm 1959-1976 (5). Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959-1975, đã có tới 113 bài viết về những vấn đề có liên quan đến cách mạng miền Nam và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Mảng đề tài về cách mạng miền Nam, đấu tranh thống nhất đất nước đã thu hút đông đảo các nhà nghiên cứu lịch sử nước ta tham gia trong những năm 1959-1975.

d. Nghiên cứu, đánh giá về các nhân vật lịch sử

Ngay trong thời kỳ Ban Văn Sử Địa (1953-1959) vấn đề nghiên cứu, đánh giá các nhân vật lịch sử đã được giới sử học nước ta quan tâm. Trong những năm 1959-1975, vấn đề này vẫn là vấn đề có nhiều bài được đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử trong những năm này đã có tới 164 bài viết về các nhân vật lịch sử.

d. Về phê bình, giới thiệu công trình khoa học

Việc phê phán các quan điểm sai trái trong các tác phẩm sử học và giới thiệu các công trình khoa học là một nhiệm vụ quan trọng không thể thiếu được của sử học. Ngay từ khi Ban Văn Sử Địa mới được thành lập, Tổ Lịch sử đã quan tâm đến vấn đề này. Kế tục nhiệm vụ của Tổ Lịch sử, Viện Sử học tiếp tục coi trọng vấn đề phê bình, giới thiệu các công trình khoa học. Từ 1959-1975, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã có 108 bài giới thiệu, phê bình sách, báo.

e. Về các công trình tư liệu lịch sử và các sách công cụ.

Để chuẩn bị cho việc biên soạn bộ Thông sử Việt Nam, đi đôi với việc đẩy mạnh nghiên cứu, làm rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, Viện Sử học rất coi trọng công tác dịch thuật và cho xuất bản những công trình của ông cha. Chỉ tính từ 1960-1975, Viện Sử học đã cho dịch và cho xuất bản nhiều công trình có giá trị của ông cha, như "*Đại Nam thực lục*" gồm 38 tập, "*Lịch triều hiến chương loại chí*", "*Kiến văn tiểu lục*", "*Phủ biên tạp lục*", "*Đại Việt sử ký toàn thư*" gồm 4 tập, "*Đại Nam nhất thống chí*" gồm 5 tập, "*Nguyễn Trãi toàn tập*" ...

Cùng với việc cho dịch và cho xuất bản các công trình lịch sử có giá trị kể trên, Viện Sử học cũng đã bắt đầu chú trọng đến việc biên soạn và cho xuất bản các bộ sách công cụ, như "*Việt Nam những sự kiện từ Cách mạng Tháng Tám*" gồm 2 tập (của nhiều tác giả).

g. Nghiên cứu về lịch sử thế giới.

Hướng nghiên cứu về lịch sử thế giới của Viện Sử học trong những năm 1959-1975 tập trung vào phong trào chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Ngoài các công trình đã được xuất bản "*Phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ ở châu Mỹ La Tinh*", "*Lịch sử Cách mạng Cu Ba*" (của Phạm Xuân Nam), "*Lịch sử Indonexia*" của Võ

Văn Nhung, "*Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và phong trào chống Mỹ ở Châu Phi*" (của Nguyễn Hữu Thuỳ", trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959-1975, đã có 54 bài nghiên cứu về lịch sử thế giới.

h. Hướng dẫn viết lịch sử địa phương và chuyên ngành.

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ ba (9-1960), một phong trào nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành phát triển rộng rãi. Trước tình hình đó, Viện Sử học đứng ra lãnh trách nhiệm hướng dẫn, bồi dưỡng lý luận và phương pháp biên soạn lịch sử cho các địa phương và các ngành. Viện đã tổ chức lớp bồi dưỡng cho gần 80 cán bộ lịch sử địa phương và chuyên ngành ở miền Bắc từ ngày 12-5-1964 đến 16-5-1964 về phương pháp luận và phương pháp cụ thể cho việc xây dựng các công trình lịch sử địa phương. Đặc biệt, Viện đã phối hợp với Sở Văn hoá và Ban Lịch sử Thanh Hoá mở lớp bồi dưỡng cán bộ viết thí điểm lịch sử xã ở một số huyện trọng điểm. Nhờ đó, nhiều công trình lịch sử địa phương và chuyên ngành dần dần được ra mắt bạn đọc.

i. Hoạt động quốc tế

Hướng hoạt động quốc tế của Viện Sử học trong những năm 1959- 1975 đều nhằm vào hai mục tiêu: Tăng cường trao đổi khoa học với các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa và tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các nhà khoa học, sử học trên thế giới đối với cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước của nhân dân ta.

Trong thời kỳ này, đồng chí Trần Huy Liệu đã có những chuyến đi thăm Liên Xô, Trung Quốc, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Cộng hoà Dân chủ Đức để đặt nền móng cho sự hợp tác khoa học giữa Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Đánh giá cao cống hiến của đồng chí Trần Huy Liệu với sự nghiệp phát triển môn khoa học lịch sử, Viện Hàn lâm khoa học Cộng hoà Dân chủ Đức đã tặng đồng chí Trần Huy Liệu danh hiệu Viện sĩ Hàn lâm và huân chương Humboldt cao quý.

Cũng trong thời gian đó, Viện Sử học đã có dịp đón tiếp nhiều nhà sử học đến thăm và giảng dạy hoặc trao đổi khoa học, từ Liên Xô (Viện sĩ Gubev, Tiến sĩ Mkhitarian, các nhà sử học R.Kim, Shiltova, Tchedrov, Lechinguine...), Trung Quốc (Đới Dật), Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Lý La Anh), Cộng hoà Dân chủ Đức (Humz Tillman), Hungari (Tibor Witmann), Pháp (Charrles Fourniau, Jean Chesneaux, Lê Thành Khôi), Mỹ (Bernarδ Fall). Một số cán bộ của Viện cũng được cử sang các nước xã hội chủ nghĩa để trao đổi kiến thức, nâng cao trình độ.

Sự hợp tác khoa học đó sẽ càng phát triển trong những thời kỳ tiếp theo.

* *
*

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Sử học từ 1959-1975 trải qua hai chặng đường. Từ 1959-1964, miền Bắc trong điều kiện hoà bình. Từ 1965-1975, miền Bắc trong điều kiện có chiến tranh, vừa sản xuất, vừa chiến đấu. Trong 10 năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc, cơ quan phải sơ tán về nông thôn và phải làm việc trong những điều kiện khó khăn, thiếu thốn, nhưng hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện vẫn được duy trì, đẩy mạnh và đạt được kết quả đáng tự hào. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử vẫn ra đủ số và đúng kỳ. Các công trình khoa học của Viện vẫn liên tục ra mắt bạn đọc. Chỉ tính từ 1960-1975, Viện Sử học đã cho ra mắt bạn đọc trên 50 cuốn sách về lịch sử, đã cho đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 1600 bài luận văn về lịch sử. Các công trình này cùng với các công trình nghiên cứu về lịch sử đã được đề cập tới trong thời Ban Văn Sử Địa (1953-1959) đều hướng vào việc làm rõ một số vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc: Nguồn gốc dân tộc Việt Nam; Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam; Các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam; Truyền thống đấu tranh chống

ngoại xâm; Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam; Giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam; Mấy vấn đề lịch sử văn hoá Việt Nam; Những vấn đề về phương pháp luận sử học...

Thông qua việc nghiên cứu, làm rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, Viện Sử học đã góp phần tích cực vào công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở nước ta, góp phần thiết thực vào việc phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà.

III. VIỆN SỬ HỌC TRONG NHỮNG NĂM 1976-1998

1. Tiếp tục ổn định, phát triển tổ chức và đẩy mạnh đào tạo cán bộ.

Với thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng nước ta bước sang một thời kỳ mới: đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Tình hình mới, nhiệm vụ mới. Ngày 12-9-1975, Trung ương cục Miền Nam quyết định thành lập *Viện Khoa học Xã hội*. Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Uỷ ban Khoa học Xã hội, gồm có 6 ban chuyên môn, trong đó có Ban Sử và Khảo cổ học. Sự thành lập Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đánh dấu bước phát triển mới của công tác nghiên cứu khoa học xã hội, nghiên cứu lịch sử ở nước ta. Đáp ứng yêu cầu mới của công tác nghiên cứu khoa học xã hội, một lần nữa, Viện Sử học lại phải điều động, bổ sung cán bộ của Viện cho tổ chức mới thành lập. Viện đã điều động đồng chí Nguyễn Công Bình, nguyên Phó viện trưởng Viện Sử học và một số cán bộ khác của Viện vào công tác tại Viện Khoa học Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Uỷ ban Khoa học Xã hội còn điều động một số cán bộ của Viện Sử học tăng cường cho một số Viện và cơ quan nghiên cứu mới thành lập (Viện Xã hội học, Viện Thông tin khoa học xã hội, Viện Châu Á - Thái Bình Dương, Viện Đông Nam Á, Tạp chí Khoa học Xã hội bằng tiếng nước ngoài, Vụ Kế hoạch tổng hợp (nay là Ban kế hoạch - Tài chính), Vụ Tổ chức cán bộ. Do phải nhiều lần cung cấp, điều động cán bộ của Viện cho các vụ, viện trong Uỷ ban Khoa học Xã hội, số lượng cán bộ của Viện Sử học giảm đi nhiều. Từ con số lúc nhiều nhất trên 80 người vào những năm 1963- 1965, đến năm 1980 chỉ còn 57 người, trong đó 42 người là cán bộ nghiên cứu, 6 người làm công tác hành chính, 7 người làm công tác tư liệu, thư viện và 2 người làm biên tập Tạp chí.

Về cơ cấu tổ chức của Viện đến lúc này (1980) về cơ bản không có gì thay đổi so với trước. Lãnh đạo Viện được củng cố (đồng chí Văn Tạo được bổ nhiệm làm Viện trưởng). Dưới Viện trưởng, có Hội đồng khoa học (gồm 8 đồng chí), có các ban: Ban Hiện đại sử (15 người), Ban Cận đại sử (7 người), Ban Cổ, Trung đại sử (12 người), Ban Lịch sử Thế giới (7 người), Ban Lịch sử Địa phương (2 người), Phòng Hành chính (6 người), Phòng Tư liệu-Thư viện (7 người), Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (2 người).

Nhiệm vụ thì nặng nề, số lượng cán bộ thì ít. Trong tình hình đó, để nâng cao chất lượng và hiệu quả của các công trình nghiên cứu khoa học, Viện đã rất coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhất là đào tạo cán bộ sau đại học. Năm 1978, Viện Sử học được Thủ tướng Chính phủ công nhận là cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh ngành khoa học lịch sử. Từ đó, công tác đào tạo cán bộ sau đại học ở Viện Sử học được đẩy mạnh từng năm; có năm, như năm 1981 được gọi là "Năm đào tạo". Nhiệm vụ đào tạo cán bộ sau đại học của Viện Sử học từ 1978 đến nay theo hai hướng:

Thứ nhất, đào tạo ở trong nước. Cho đến nay, Viện Sử học đã mở được 4 khoá đào tạo nghiên cứu sinh chính quy và một số nghiên cứu sinh hệ ngắn hạn. Hiện tại có 26 nghiên cứu sinh đang được đào tạo tại Viện, trong đó có 8 người là cán bộ của Viện.

Số nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ sử học tại cơ sở đào tạo Viện Sử học từ 1982 đến 6- 1997 là 25 nghiên cứu

sinh, trong đó có 12 nghiên cứu sinh là cán bộ của Viện. Có 1 cán bộ của Viện bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ sử học tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1 cán bộ bảo vệ thành công luận án thạc sĩ tại trường Đại học Văn hoá.

Thứ hai, đào tạo ở nước ngoài. Viện Sử học đã cử nhiều cán bộ của Viện sang các nước : Liên Xô, Cộng hoà Dân chủ Đức, Bun-ga-ri, Pháp, Trung Quốc, học tập, thực tập và làm luận án phó tiến sĩ, tiến sĩ sử học. Tính từ 1981 đến 1998, đã có 11 cán bộ của Viện đã bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ, 1 cán bộ bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và một cán bộ bảo vệ thành công luận án Thạc sĩ Sử học ở nước ngoài.

Ngoài việc đào tạo cán bộ sau đại học theo hai phương hướng trên, Viện Sử học còn chú trọng đến việc tự đào tạo, đào tạo lại, đào tạo chuyên gia. Viện đã mở các lớp học tiếng Hán Nôm, tiếng Pháp, tiếng Anh, các lớp học vi tính, các lớp học phương pháp luận và những thông tin mới về khoa học lịch sử. Tuy nhiên cần phải nói ngay rằng, hiệu quả các lớp học ngoại ngữ nói chung là chưa cao.

Thông qua việc đào tạo trong thực tế công tác "vừa học, vừa làm" và qua các hình thức đào tạo chính quy kể trên, trình độ học vấn và năng lực của cán bộ Viện Sử học đã được nâng lên rõ rệt. Tính đến nay, Viện Sử học có 58 cán bộ, nhân viên, trong đó, số cán bộ nghiên cứu khoa học : 44 người, cán bộ phục vụ và chức năng : 14 người. Về trình độ học vấn, theo chức danh công chức: có 10 nghiên cứu viên cao cấp, 14 nghiên cứu viên chính, 19 nghiên cứu viên, 2 biên tập viên chính, 1 thư viện viên chính và 7 người là chuyên viên, cán sự, kế toán và phục vụ. Theo học hàm, học vị : giáo sư : 2 người, chiếm 4,5% số cán bộ nghiên cứu; phó giáo sư : 14 người, chiếm 31% số cán bộ nghiên cứu; tiến sĩ: 01 người, chiếm 2,2% số cán bộ nghiên cứu; phó tiến sĩ : 14 người chiếm 31% số cán bộ nghiên cứu. Tính toàn bộ số cán bộ có học hàm học vị là 31 người, chiếm 70% số cán bộ nghiên cứu và 53% tổng số cán bộ trong Viện.

Năm tháng trôi qua, kể từ khi đồng chí Trần Huy Liệu qua đời đến nay, bộ phận lãnh đạo Viện đã được thay đổi nhiều lần (6). Đó là một việc bình thường, phản ánh sự lớn mạnh, trưởng thành của Viện về mặt tổ chức.

2. Hoạt động khoa học của Viện Sử học trong thời kỳ mới (1976- 1998).

Như trên đã nói, với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Sự nghiệp xây dựng đất nước, bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới đặt ra cho khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử nhiệm vụ mới. Đại hội Đảng lần thứ tư năm 1976 đã chỉ rõ phải: "Mở rộng và nâng cao chất lượng nghiên cứu trên các lĩnh vực sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học, nghệ thuật ...". Nghị quyết Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 20-4-1981 về "Chính sách khoa học và kỹ thuật" vạch rõ một cách cụ thể hơn :"Các khoa học lịch sử (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học) nghiên cứu có hệ thống toàn bộ lịch sử nước ta, quá trình hình thành và lớn mạnh của cộng đồng dân tộc Việt Nam từ buổi bình minh dựng nước qua các nền văn minh Văn Lang Đại Việt đến nền văn minh Việt Nam trong thời đại ngày nay, đặc biệt coi trọng thời kỳ lịch sử cận hiện đại. Hoàn thành bộ Lịch sử Việt Nam. Đẩy mạnh dân tộc học, khảo cổ học. Từng bước mở rộng nghiên cứu lịch sử các dân tộc trên thế giới, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Không ngừng nâng cao phương pháp luận sử học mác-xít". Trong bài nói của đồng chí Trường Chinh, Uỷ viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nhân kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban Văn Sử Địa, cũng đã chỉ rõ nhiệm vụ cụ thể của khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử (xin xem ở Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 213, tháng 11 + 12 năm 1983).

Để thực hiện nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao phó cho ngành sử học ở nước ta trong thời kỳ mới, hoạt động nghiên cứu khoa học của

Viện Sử học từ 1976-1998 hướng vào các mục tiêu sau đây :

a. Nghiên cứu những vấn đề phục vụ cho sự nghiệp dựng nước

- Về hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam

Nghiên cứu, làm rõ các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử nước ta là một vấn đề quan trọng, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc, góp phần làm sáng tỏ những đặc điểm, quy luật và di sản của lịch sử dân tộc và qua đó góp phần nhất định vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhận thức rõ tầm quan trọng này, ngay từ trong những năm 1953-1975 và nhất là từ 1976-1998, Viện Sử học đã rất chú trọng nghiên cứu các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam. Tiếp tục nghiên cứu về các hình thái kinh tế xã hội tiền tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam đã được đặt ra từ thời kỳ trước, năm 1983, Viện Sử học phối hợp với Uỷ ban Nhân dân Hà Nam Ninh và Khoa Sử các trường đại học tổ chức cuộc hội thảo khoa học về thế kỷ thứ X, nhằm làm sáng rõ hình thái kinh tế-xã hội, cũng như các vấn đề quân sự, chính trị, văn hoá, tư tưởng của thời kỳ đầu xây dựng đất nước độc lập tự chủ. Sau cuộc hội thảo này, đã xuất bản tập kỷ yếu :"*Thế kỷ thứ X - những vấn đề lịch sử*". Cũng về chuyên đề hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam, năm 1980, Viện Sử học đã cho xuất bản một công trình tập thể, có tầm cỡ, dày gần 700 trang: "*Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý-Trần*".

Cùng với việc nghiên cứu các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam, Viện Sử học còn tiến hành nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á và đã có một số công trình được công bố về vấn đề này (7).

- Nghiên cứu về công nhân, nông dân, ruộng đất, nông thôn, nông nghiệp trong lịch sử.

Đây là những vấn đề được Viện Sử học quan tâm nghiên cứu từ lâu. Trong những năm 1976-1998, những vấn đề này vẫn được Viện tiến hành nghiên cứu và đạt được những kết quả đáng kể. Về công nhân, ngoài công trình "*Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa*" (công trình hợp tác giữa Viện Sử học Việt Nam và Viện Phương Đông Liên Xô), còn có 4 công trình về giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ đã được xuất bản (8).

Về nông dân, ruộng đất, nông thôn, nông nghiệp trong lịch sử được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn và tập trung hơn. Trong những năm 1976-1998, Viện Sử học đã cho xuất bản một số công trình nghiên cứu về những vấn đề này. Ngoài các công trình "*Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*" gồm 2 tập (của nhiều tác giả); "Nông dân và nông thôn thời cận đại" gồm 2 tập (của nhiều tác giả); "*Tìm hiểu vấn đề ruộng đất Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (của Vũ Huy Phúc); "*Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (1969-1975)*" (của Trần Hữu Đính), trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1977-1986 đã có 50 bài nghiên cứu về ruộng đất và phong trào nông dân thời phong kiến. Đã có 1 chuyên san Nghiên cứu Lịch sử (số tháng 4-1993) về nông dân, nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Hồng từ 1954-1993.

- Đi đôi với việc nghiên cứu các vấn đề về công nhân, nông dân, ruộng đất, nông nghiệp, nông thôn, Viện Sử học còn chú trọng nghiên cứu những vấn đề về kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục thời phong kiến và thời cận đại và có một số công trình nghiên cứu về những vấn đề này đã được xuất bản (9).

Để phục vụ cho sự nghiệp dựng nước, trong những năm 1976- 1998, Viện Sử học còn chú ý nghiên cứu những cuộc canh tân trong lịch sử. Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã có một số bài nghiên cứu về những cuộc cải cách của Nguyễn Trường Tộ, của Hồ Quý Ly... (10)

b. Nghiên cứu những vấn đề phục vụ cho sự nghiệp giữ nước.

Nghiên cứu, khai thác những bài học lịch sử về quá trình đấu tranh giữ nước luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng của Viện Sử học. Từ 1976-

1998, đi đôi với việc nghiên cứu những vấn đề phục vụ cho sự nghiệp dựng nước, Viện Sử học chú trọng nghiên cứu những vấn đề phục vụ cho sự nghiệp giữ nước. Chưa bao giờ giới sử học nước ta lại quan tâm nghiên cứu, đúc kết những bài học lịch sử về quá trình đấu tranh giữ nước như trong những năm 1976-1998. Cũng chưa bao giờ Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử lại có nhiều chuyên san đi sâu nghiên cứu về truyền thống đấu tranh giữ nước nhân kỷ niệm những ngày lịch sử như trong những năm 1976-1998. Trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1987-1997, đã có 16 chuyên san nhân kỷ niệm những ngày lịch sử của dân tộc, kỷ niệm 700 năm Chiến thắng Bạch Đằng, 200 năm Chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa, 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, 45 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, 50 năm thành lập mặt trận Việt Minh, 65 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ...

Ngoài các chuyên san kể trên, còn có các chuyên san về Nhà Mạc, Hồ Quý Ly và Nhà Hồ, Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX ....

c. Sưu tầm, chỉnh lý và công bố tư liệu lịch sử, biên soạn những sách công cụ.

Một trong những thành tựu quan trọng của Viện Sử học là đã sưu tầm, chỉnh lý và cho công bố một khối lớn tư liệu lịch sử có giá trị. Ngoài việc Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử thường xuyên cho đăng những luận văn về tư liệu lịch sử, trong những năm 1976-1998, Viện Sử học tiếp tục chỉnh lý và cho xuất bản các tác phẩm có giá trị của ông cha :"*Binh thư yếu lược*", "*Lê Quý Đôn toàn tập*", "*Đại Việt thông sử*", "*Quốc triều hình luật*", "*Đại Nam liệt truyện*", "*Khâm định Đại Nam Hội điển Sự lệ*", "*Đại Việt địa dư toàn biên*", "*Lê triều quan chế*".

Cùng với việc sưu tầm, chỉnh lý và cho công bố tư liệu lịch sử, Viện Sử học đẩy mạnh việc biên soạn các sách công cụ. Cho đến nay, bộ *Biên niên sử từ cổ đại đến hiện đại* đã được xuất bản. Hiện nay, Viện Sử học đang tiến hành bổ sung, sửa chữa và cho tái bản thành một bộ *Từ điển về các sự kiện lịch sử Việt Nam.*

d. Về việc nghiên cứu, biên soạn bộ thông sử Việt Nam

Viện Sử học luôn luôn coi việc nghiên cứu, biên soạn bộ Thông sử Việt Nam là một nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của mình. Ngoài Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 3 tập do cố Giáo sư, Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn làm Chủ biên đã xuất bản 2 tập, tập 3 đang hoàn chỉnh, Viện Sử hoc chủ trương biên soạn bộ Thông sử Việt Nam gồm nhiều tập. Cho đến nay, đã có tập "*Lịch sử Việt Nam 1954-1965*" đã được xuất bản, tập "*Lịch sử Việt Nam từ 1897- 1918*" đang đưa in và một số tập khác đang ở trong quá trình hoàn thành bản thảo.

đ. Nghiên cứu về lịch sử thế giới

Cũng như các năm trước, trong những năm 1976-1998, Viện Sử học vẫn chú trọng việc nghiên cứu về lịch sử thế giới. Bên cạnh một số công trình nghiên cứu về lịch sử thế giới đã được xuất bản (11), trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, thường xuyên có các bài nghiên cứu về các vấn đề của lịch sử thế giới, ngoài ra còn có các số chuyên san về "40 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít", "70 năm Cách mạng Tháng Mười", "200 năm đại Cách mạng Pháp" ...

e. Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế

Hoạt động đối ngoại là một trong những nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của Viện Sử học. Trong những năm qua, Viện đã cử nhiều cán bộ ra nước ngoài (kể cả các nước tư bản chủ nghĩa) để học tập, trao đổi khoa học và làm luận án phó tiến sĩ, tiến sĩ sử học. Viện cũng đã tiếp đón nhiều nhà khoa học, sử học nước ngoài đến Viện làm việc, trao đổi, thuyết trình khoa học và bàn bạc về hợp tác nghiên cứu khoa học. Cho đến nay, quan hệ hợp tác giữa Viện Sử học Việt Nam với các tổ chức nghiên cứu lịch sử ở trên thế giới đã được mở rộng. Viện không chỉ có quan hệ với các nhà sử học ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, mà còn có quan hệ với một số tổ chức, cơ quan nghiên cứu khoa học ở các nước tư bản.

IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THÀNH TỰU VÀ VÀI NÉT VỀ PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC TỚI

Viện Sử học Việt Nam mà tiền thân của nó là Tổ Lịch sử (trong Ban Văn Sử Địa), đã đi được một quãng đường dài trên con đường nghiên cứu khoa học - 45 năm.

Trong 45 năm qua, mỗi một bước trưởng thành, phát triển của Viện Sử học đều gắn liền với sự phát triển và thắng lợi của cách mạng. Ngay từ khi ra đời và suốt trong 45 năm qua, Viện Sử học luôn luôn xác định rằng sử học phải phục vụ cách mạng. Và, trong mỗi chặng đường, mỗi giai đoạn phát triển, Viện Sử học đều gắn việc nghiên cứu khoa học với việc phục vụ nhiệm vụ chính trị. Để góp phần phục vụ cách mạng một cách thiết thực, có hiệu quả, Viện Sử học đã coi trọng việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam, khai thác những di sản quí báu, những bài học lịch sử về quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc. Viện đã đáp ứng yêu cầu của các cơ quan Đảng và Nhà nước về việc làm rõ một số vấn đề khoa học, như nghiên cứu về biên giới, hải đảo, về quy hoạch các đô thị, các khu công nghiệp, các mối quan hệ bang giao trong lịch sử giữa Việt Nam với các nước trên thế giới...

Thành tựu mà Viện Sử học đã đạt được trong 45 năm qua là toàn diện và rất đáng trân trọng. Cùng với gần 3500 bài nghiên cứu đã được đăng trên Tập san Văn Sử Địa, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và hàng chục vạn trang tư liệu lịch sử có giá trị đã được công bố, từ 1960-1998, Viện Sử học đã cho xuất bản hàng trăm cuốn sách về lịch sử.

Thông qua công trình nghiên cứu kể trên, Viện Sử học đã góp phần tích cực vào việc : Cung cấp một khối lượng lớn tư liệu lịch sử có giá trị, giáo dục truyền thống, nâng cao dân trí, làm rõ một số vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam. Qua đó mà góp phần vào việc phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở nước ta, phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Là một viện nghiên cứu lịch sử dân tộc và là cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh, Viện Sử học đã góp phần quan trọng vào việc đào tạo cán bộ sau đại học, không những ở trong Viện, mà cả ở ngoài Viện. Các giáo sư, phó giáo sư của Viện không những có những đóng góp lớn trong việc đào tạo, hướng dẫn nghiên cứu sinh ở trong Viện, mà còn có những đóng góp không nhỏ vào việc đào tạo cán bộ sau đại học ở ngoài Viện. Viện còn là nguồn đào tạo cán bộ, cung cấp cho các ngành khoa học xã hội như cung cấp cán bộ cho viện Khảo cổ học, Viện Dân tộc học, Viện Đông Nam Á, Viện Thông tin khoa học xã hội, Viện Hán Nôm, Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

Do có những cống hiến đáng kể vào việc nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ và phục vụ sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nên ngay từ năm 1980, Nhà nước đã tặng thưởng cho Viện Sử học Huân chương Lao động Hạng Nhất, cho Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Huân chương Lao động Hạng Hai.

Thành tựu to lớn mà Viện Sử học đã đạt được trong 45 năm qua bắt nguồn từ nhiều nhân tố, trong đó có sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Viện Khoa học Xã hội, Uỷ ban Khoa học Xã hội trước kia, của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia hiện nay; Sự cố gắng không biết mệt mỏi của mọi cán bộ trong Viện; Sự đoàn kết, thống nhất trong chi bộ, cơ quan. Mỗi một thành tựu mà Viện đã đạt được hôm nay đều không tách rời khỏi những công lao to lớn của những người đã khuất : Viện sĩ Trần Huy Liệu, nguyên Viện trưởng Viện Sử học và là người sáng lập ra Viện, người có công lớn trong việc xây dựng và phát triển Viện, xây dựng truyền thống đoàn kết, thống nhất trong Viện. Giáo sư, Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, nguyên Chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học Xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học; Giáo sư Văn Tân, nhà sử học Trần Văn Giáp, Hoa Bằng, Giáo sư Đào Duy Anh, Nguyễn Lương Bích, nhà dịch thuật Phạm Trọng Điềm,

Giáo sư Nguyễn Đổng Chi, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong...

Thành tựu mà Viện Sử học đã đạt được còn là kết quả của sự hợp tác nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ giữa Viện Sử học với các cơ quan nghiên cứu khoa học và giảng dạy lịch sử ở nước ta, như Viện Lịch sử Đảng, Viện Lịch sử Quân sự, Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Khoa Sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Lịch sử Đảng - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

* *
*

Nước ta đang ở thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Đi vào công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, một loạt vấn đề được đặt ra, đòi hỏi khoa học xã hội, trong đó có sử học phải giải đáp.

Để đáp ứng yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta và góp phần giải đáp những vấn đề thực tiễn mà trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đặt ra, hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Sử học trong thời gian tới cần tập trung vào những vấn đề sau đây:

a) Tiếp tục sưu tầm, chỉnh lý và cho công bố những tư liệu lịch sử; sửa chữa, bổ sung và hoàn chỉnh bộ sách công cụ.

b) Đẩy mạnh việc nghiên cứu, biên soạn bộ Thông sử Việt Nam gồm nhiều tập.

c) Tiếp tục nghiên cứu lý luận và phương pháp luận sử học, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu lịch sử đi đôi với việc đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, đào tạo chuyên gia nghiên cứu về lịch sử.

d) Tham gia tích cực vào công tác văn hoá đối ngoại bằng sự giới thiệu lịch sử Việt Nam qua một số công trình nghiên cứu cơ bản được chọn lọc và dịch ra tiếng nước ngoài, mở rộng sự giao lưu với các tổ chức quốc tế nghiên cứu và giảng dạy lịch sử quan tâm đến môn Việt Nam học nói chung và lịch sử Việt Nam nói riêng.

đ) Tiếp tục đi sâu nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam.

Đi sâu nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam, khai thác những di sản và truyền thống tốt đẹp trong lịch sử dân tộc, làm rõ những gì là tích cực cần kế thừa, những gì là hạn chế, tiêu cực cần khắc phục, trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đó là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Viện Sử học Việt Nam. Chúng ta cần đi sâu nghiên cứu về : Các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam; Vấn đề Nhà nước, pháp luật và bộ máy quản lý hành chính qua các thời kỳ lịch sử; Giai cấp công nhân Việt Nam; Vấn đề sở hữu ruộng đất, vấn đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn trong lịch sử và những vấn đề đặt ra khi tiến hành công nghiệp hoá đối với nông nghiệp nông thôn; Vấn đề gia đình, làng xã và các hình thức nhân dân tự quản bằng các qui ước, hương ước tại cơ sở (làm rõ những mặt tích cực và tiêu cực của những vấn đề này khi bước vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước); Vị trí, vai trò của tiểu thủ công nghiệp, của các làng nghề truyền thống trong lịch sử và việc duy trì, phát triển chúng khi tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Nền văn hoá cổ truyền của dân tộc và việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Tầng lớp trí thức, các tôn giáo, các dân tộc ít người ở nước ta trong lịch sử ... đều là những vấn đề mà giới sử học nước ta, trong đó có Viện Sử học, cần phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu.

Cùng với việc đi sâu nghiên cứu những vấn đề dựng nước, *cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, khai thác truyền thống chống ngoại xâm, khai thác những bài học về giữ nước*.

Nghiên cứu, làm rõ những vấn đề trên đây, giới sử học nước ta sẽ góp phần tích cực và có hiệu quả vào việc phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Khánh Toàn. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 3 (4- 1959).

(2) Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 5-1959.

(3) Trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* từ 1959-1976, có 8 bài về công thương nghiệp Việt Nam thời phong kiến, 24 bài về Nhà nước phong kiến Việt Nam, 15 bài về xã hội Việt Nam thời phong kiến, 14 bài về mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam.

(4) Riêng vấn đề truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* từ 1959-1976 đã có tới 68 bài.

(5) Đó là các công trình "*Con đường hầm không lối thoát của đế quốc Mỹ sau chín năm xâm lược miền Nam*" (của Bùi Đình Thanh, Cao Văn Lượng); "*Tám năm đấu tranh anh dũng và gian khổ của đồng bào miền Nam*" (của nhiều tác giả); "*Vấn đề nông dân ở miền Nam Việt Nam*" (của Nguyễn Phong); "*Ngọn cờ chiến thắng của miền Nam anh hùng*" (của Nguyễn Công Bình, Cao Văn Lượng, Bùi Hữu Khánh); "*Một số vấn đề về Việt Nam hoá chiến tranh*" (của nhiều tác giả).

(6) Từ năm 1969-1980: Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn là Viện trưởng Viện Sử học. Từ năm 1980-1989: Đồng chí Văn Tạo là Viện trưởng,; có hai Phó Viện trưởng là đồng chí Phạm Xuân Nam và đồng chí Cao Văn Lượng. Từ năm 1989-1994: Đồng chí Nguyễn Hồng Phong làm Viện trưởng, đồng chí Đỗ Văn Ninh và đồng chí Dương Trung Quốc làm Phó Viện trưởng. Sau khi đồng chí Đỗ Văn Ninh thôi giữ chức Phó Viện trưởng, đồng chí Trần Đức Cường thay. Từ năm 1994 đến tháng 9-1998: Đồng chí Cao Văn Lượng làm Viện trưởng, đồng chí Trần Đức Cường làm Phó Viện trưởng. Từ tháng 9-1998 đồng chí Trần Đức Cường làm Viện trưởng.

(7) Chuyên san Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 202, tháng 1-2 năm 1982 đã công bố công trình nghiên cứu về *Phương thức sản xuất châu Á* của Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Danh Phiệt, Lê Kim Ngân. Năm 1996, Viện Sử học đã cho xuất bản công trình :"*Phương thức sản xuất châu Á : Lý luận Mác-Lênin và thực tiễn Việt Nam*" (của GS. Văn Tạo).

(8) Đó là các công trình : "*Công nhân miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*" của Cao Văn Lượng; "*Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*" (của Ngô Văn Hoà, Dương Kinh Quốc); "*Giai cấp công nhân thời kỳ 1936-1939*" (của Cao Văn Biền); "*Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1945-1954*" (của Nguyễn Hữu Hợp, Phạm Quang Toàn).

(9) Các công trình đó là :"*Đô thị cổ Việt Nam*" (của nhiều tác giả); "*Tiền cổ Việt Nam*" (của Đỗ Văn Ninh); "*Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1918)*" (của Tạ Thị Thuý); "*Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1884-1945)*" (của Vũ Huy Phúc); "*Vấn đề trị thuỷ ở đồng bằng Bắc Bộ dưới triều Nguyễn*" (của Đỗ Đức Hùng); "*Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1885-1945*" (của Cao Văn Biền); "*Lịch sử tín dụng ngân hàng Việt Nam 1895-1945*" (của Phạm Quang Trung); "*Giáo dục Việt Nam thời cận đại*" (của Phan Trọng Báu); "*Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám*" (của Dương Kinh Quốc); "*Cải cách hành chính dưới triều Minh Mạng*" (của Nguyễn Minh Tường).

(10) Về Hồ Quý Ly, ngoài các bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, còn có công trình "*Hồ Quý Ly*" (của Nguyễn Danh Phiệt).

(11) Đó là các công trình: "*Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam*" (của nhiều tác giả); "*Châu Phi vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội*" (của Ngô Phương Bá, Võ Kim Cương, Lê Trung Dũng); "*Về Đại cách mạng Pháp*" (của nhiều tác giả).

NHÌN LẠI 300 SỐ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VÕ KIM CƯƠNG *

Vào tháng 3 -1959, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" chính thức ra mắt bạn đọc số đầu tiên. Trên diễn đàn báo chí Việt Nam đã xuất hiện thêm một tờ tạp chí khoa học chuyên ngành, đó là cơ quan ngôn luận của giới sử học nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. "Nghiên cứu Lịch sử" là sự nối tiếp sự nghiệp của "Tập san Văn-Sử-Địa" được xuất bản từ tháng 6 năm 1954. Trong Lời tựa của Tạp chí cùng bạn đọc ở số ra đầu tiên này có nhấn mạnh: "*Tập san Nghiên cứu Lịch sử là kế thừa Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa ngày trước...Việc chuyển biến về danh nghĩa cũng như về hình thức này là một tất yếu, đánh dấu sự trưởng thành và phân hoá của các bộ môn khoa học, của người công tác khoa học*" (1). Cho đến nay, với việc xuất bản số 5 (tháng 9 & 10)-1998 này, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" của Viện Sử học, trực thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã đến với bạn đọc được đúng 300 số (không kể các số phụ san). Trải qua một chặng đường dài gần bốn mươi năm, dầu bất kể tình hình có khó khăn đến thế nào, Tạp chí vẫn luôn đến với bạn đọc một cách thường xuyên, đều đặn với một tinh thần phục vụ khoa học, nghiêm túc. Đáng ghi nhận nhất là trong những năm tháng cả dân tộc ta tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc; mặc dù điều kiện cơ sở vật chất cho hoạt động nghiệp vụ của Tạp chí rất thiếu thốn, cơ quan Viện Sử học và Nhà in phải đi sơ tán ở hai tỉnh cách xa nhau hàng trăm cây số, mạng lưới cộng tác viên làm việc ở nhiều địa phương khác nhau, điều kiện thông tin liên lạc cực kỳ khó khăn, song Tạp chí vẫn ra đều kỳ, đủ số.

Trong suốt thời gian hoạt động của mình, trong chiến tranh cũng như khi đất nước đã thống nhất, Tạp chí luôn hướng tới mục tiêu thực hiện đường lối sử học của Đảng, góp phần đoàn kết lực lượng nghiên cứu khoa học lịch sử trong và ngoài nước trong sự nghiệp nghiên cứu và truyền bá lịch sử dân tộc nói riêng, lịch sử thế giới nói chung, cũng như góp phần nâng cao nhận thức của nhân dân ta về truyền thống anh hùng của cha ông qua các thời đại , góp phần vào việc xây dựng đất nước ngày càng văn minh, hiện đại. Với sự cống hiến to lớn của mình trong lĩnh vực khoa học lịch sử, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, năm 1980 Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã có vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Hai.

Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" là một trong những tạp chí khoa học chuyên ngành lớn và có một bề dày cả về thành tích lẫn thời gian hoạt động ở nước ta. Do đó, việc đánh giá một cách đầy đủ, khách quan về Tạp chí đòi hỏi phải được tiến hành một cách công phu, nghiêm túc. Trong thời gian qua có nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đã tổng kết, đánh giá sự cống hiến của Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" dưới những

* *PTS. Viện Sử học.*

góc độ khác nhau và trên những vị trí khác nhau. Đó là bài nói của đồng chí Trường Chinh nhân dịp 30 năm thành lập Ban nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt Nam; bài "Điểm lại 100 số Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" của Toà soạn Tạp chí, bài "Một bước trưởng thành của Viện Sử học Việt Nam và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử" của Viện Sử học, bài "30 năm Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và sự cống hiến của nhà sử học Trần Huy Liệu của GS. Văn Tạo, bài "Viện Sử học 30 năm", cùng với một số bài nghiên cứu cụ thể về các vấn đề hệ thống tác giả của Tạp chí, nghiên cứu nhân vật lịch sử trên Tạp chí của PTS. Hoàng Hồng, về các luận văn công bố trên Tạp chí của Phan Phương Thảo... Đồng thời Tạp chí cũng đã xuất bản "Tổng mục lục và sách dẫn Tập san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1973)" và "Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954- 1994)". Và đặc biệt là ngay trong số ra này có bài viết của PGS. Cao Văn Lượng, Tổng biên tập Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử", nguyên Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam đánh giá về quá trình hoạt động của Viện Sử học trong 45 năm qua mà trong đó sự cống hiến, đóng góp của Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" là một phần quan trọng (2). Chính vì vậy mà nhân dịp Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" ra số thứ 300 chúng tôi muốn nhìn nhận lại một cách khái quát về các mặt hoạt động thường nhật của Tạp chí trong thời gian qua.

* *

*

Trong suốt 40 năm , với trách nhiệm là cơ quan ngôn luận của các nhà nghiên cứu khoa học lịch sử trong và ngoài Viện Sử học, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" luôn quán triệt quan điểm của Đảng, vận dụng một cách sáng tạo lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác nghiên cứu, truyên truyền, phổ biến lịch sử. Trên mặt trận khoa học của mình, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã đi đúng đường lối của Đảng , tích cực phục vụ những nhiệm vụ chính trị mà Đảng và Nhà nước giao phó cho khoa học lịch sử, không để xảy ra sai sót về mặt lập trường, quan điểm chính trị. Đồng thời , Tạp chí đã góp phần thực hiện các nhiệm vụ khoa học mà Viện Sử học đã xác định ngay từ ngày mới thành lập Viện.

Kể từ khi xuất hiện trên diễn đàn báo chí nước ta đến nay, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" luôn luôn tuân thủ phương châm công tác của Viện Sử học đã được đề ra là: "*Nghiên cứu những vấn đề lịch sử và những bộ môn khác trong khoa học xã hội thuộc phạm trù lịch sử. Đối tượng phục vụ của nó là các nhà nghiên cứu, các giáo sư, sinh viên, cán bộ chính trị, giáo dục và tuyên huấn trong Quân đội và nhân dân ; cộng vào đấy là các nhà khoa học quốc tế, đặc biệt là các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, muốn hiểu biết về Việt Nam qua các bộ môn khoa học xã hội* (3)".

Thực hiện theo phương châm trên, có phát triển và nâng cao, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã đạt được một số thành tích đáng trân trọng. Trong 300 số đã ra mắt bạn đọc với khoảng trên 26.000 trang in khổ 19cm x 27cm, Tạp chí đã đăng tải hơn 3.300 luận văn (chúng tôi chỉ tính những luận văn nghiên cứu, công bố tư liệu mới chứ không kể những bài viết mang tính chất thông tin sử học) với rất nhiều đề tài khác nhau (3). Trong số các luận văn đã công bố trên Tạp chí, có nhiều luận văn cùng khai thác chung một vấn đề, nhưng dưới những khía cạnh khác nhau và theo nhiều góc độ tiếp cận khác nhau, và cũng có những luận văn đề cập đến những vấn đề liên quan với nhau. Do vậy, việc phân định các luận văn theo chủ đề, giai đoạn là một công việc khó khăn và phức tạp. Ở đây chúng tôi bước đầu tạm thời phân chia các luận văn này theo các hệ đề tài chủ yếu và sắp xếp theo tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam để dễ hình dung một cách khái quát nhất. Ngoài ra, dựa trên cơ sở của sự phân kỳ lịch sử Việt Nam hiện đại, chúng tôi cũng tạm chia sự phát triển của Tạp chí thành hai giai đoạn trước và sau năm 1975 để bạn đọc tiện so sánh. Từ đầu đến hết năm 1975, Tạp chí ra được 165 số. (Trong giai đoạn từ năm 1959 đến hết năm 1969, Tạp chí ra hàng

tháng, mỗi năm: 12 số; từ năm 1970 đến nay, Tạp chí ra hai tháng một kỳ, mỗi năm: 6 số).

Về nội dung, các luận văn nghiên cứu được đăng tải trên Tạp chí rất phong phú và đa dạng, bao gồm nhiều mảng vấn đề nghiên cứu, nhiều lĩnh vực chuyên sâu. Trước hết, phải kể đến những luận văn nghiên cứu về các vấn đề lý luận và phương pháp luận sử học. Đây là vấn đề được Viện Sử học rất quan tâm ngay từ những ngày đầu thành lập Viện. Để đẩy mạnh công tác nghiên cứu, trao đổi về lý luận và phương pháp luận sử học, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta, trên Tạp chí đã thường xuyên và đều đặn đăng tải nhiều bài nghiên cứu về vấn đề lý luận và phương pháp luận sử học . Những vấn đề nổi bật của các luận văn liên quan đến lý luận và phương pháp luận sử học trên các trang in của Tạp chí trong thời gian đầu là vấn đề tính Đảng, tính khoa học trong công tác sử học, vấn đề đối tượng của khoa học lịch sử, phương pháp logic và phương pháp lịch sử, vấn đề phân kỳ lịch sử... Trong 300 số Tạp chí đã công bố có 108 luận văn liên quan đến mảng đề tài này, trong đó giai đoạn 1959-1975 có 71 luận văn và giai đoạn 1976 -1998 có 37 luận văn. Sở dĩ trong giai đoạn đầu có số luận văn về hệ vấn đề này nhiều là do Tạp chí tiếp tục nhiệm vụ mà Tập san "Văn Sử Địa" đặt ra ngay từ ngày đầu ra mắt bạn đọc là trang bị những kiến thức về lý luận và phương pháp luận trong công tác nghiên cứu khoa học lịch sử theo quan điểm mác xít. Đây cũng là một trong những nhiệm vụ cơ bản của Viện Sử học - cơ quan trực tiếp quản lý về chuyên môn của Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử". Khách quan mà xét thì những luận văn đã được công bố trên Tạp chí là có giá trị thực sự, đặc biệt trong giai đoạn đầu, nó đã góp phần trang bị cho các nhà nghiên cứu lịch sử chúng ta những nhận thức cơ bản về phương pháp luận sử học mác xít. Từ sau khi đất nước được thống nhất , vấn đề này có xuất hiện ít hơn song lại được triển khai theo một chiều hướng mới hơn. Nhất là từ khi chúng ta bắt tay vào công cuộc đổi mới, vấn đề phương pháp nghiên cứu lịch sử cũng được đặt ra nhằm chuyển hướng cho phù hợp với những đòi hỏi bức xúc của thực tiễn cuộc sống. Với mục đích đó, Tạp chí đã ra một số chuyên san cũng như công bố nhiều bài viết về vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử (trên các số : 4-1991; 5- 1991; 6-1991; 2-1992; 4-1992; 3-1993...)

Liên quan đến đề tài về lý luận và phương pháp luận sử học còn có vấn đề phân kỳ lịch sử. Trong khi nghiên cứu lịch sử nói chung, lịch sử dân tộc nói riêng, các tác giả cũng đã ít nhiều quan tâm khai thác vấn đề này và trên Tạp chí đã có 11 luận văn về vấn đề phân kỳ lịch sử được công bố.

Trong công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc, Tạp chí đặc biệt quan tâm đến những bài nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề cơ bản trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của ông cha ta , phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà trước đây và sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay.

Về vấn đề nghiên cứu lịch sử dân tộc, chúng tôi tạm phân chia ra theo các giai đoạn lịch sử: Cổ -Trung đại, và Cận - Hiện đại.

Lịch sử Cổ - Trung đại là mảng vấn đề có nhiều luận văn được công bố nhất: 562 luận văn; trong đó lịch sử Cổ đại có 82 luận văn và lịch sử Trung đại - 480 luận văn. Qua đây có thể thấy rằng vấn đề lịch sử dân tộc trong các thời kỳ trước khi chủ nghĩa thực dân xâm lược nước ta đã được các nhà nghiên cứu quan tâm một cách thích đáng. Đặc biệt là lịch sử đất nước ta từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX đã được đề cập đến trên rất nhiều góc độ và đây cũng là giai đoạn lịch sử được đăng tải với số lượng luận văn nhiều nhất trên Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử".

Liên quan đến những vấn đề lịch sử Cổ - Trung đại , ngay từ những ngày đầu mới ra mắt bạn đọc, Tạp chí đã dành rất nhiều kỳ để công bố các luận văn nghiên cứu, các ý kiến trao đổi, tranh luận.. về hàng loạt vấn đề khoa học đặt ra

như: *Thời đại Hùng vương trong lịch sử Việt Nam; Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam; Có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt Nam? Vấn đề Phương thức sản xuất châu Á*... Tiếp tục những vấn đề tranh luận đã đặt ra trên Tập san "Văn Sử Địa", trong những năm 1960-1961 Tạp chí đã công bố một số lượng lớn luận văn nghiên cứu, ý kiến trao đổi của các nhà khoa học về vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử nước ta ? (22 bài viết). Những vấn đề lịch sử dân tộc trong giai đoạn hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta cũng được đăng tải nhiều trên Tạp chí. Trong thời kỳ nghiên cứu này, các tác giả đã đi sâu khai thác các hệ đề tài như : *Nhà nước phong kiến Việt Nam; Xã hội Việt Nam thời phong kiến; Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử; Sự xuất hiện của mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam; cùng các vấn đề như công thương nghiệp, văn hoá, giáo dục*.v.v.. Những vấn đề về lịch sử Cổ - Trung đại lại càng được sự quan tâm nghiên cứu của giới sử học nước ta từ sau năm 1975. Để góp phần tổng kết những kinh nghiệm quý báu của cha ông trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, các nhà khoa học lịch sử đã cho công bố hàng loạt luận văn nghiên cứu về vấn đề này trên Tạp chí. Đáng lưu ý là việc cho ra mắt bạn đọc một loạt chuyên san đã nói lên tầm quan trọng của vấn đề. Đó là các chuyên san: Kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng (1288-1988) trên số 3&4-1988; Kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (1789-1989) trên số 1-1989 và số 3&4-1989; Nhà Mạc trên số 6-1991; Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX trên số 6-1993; các vấn đề về thế kỷ X và Xã hội Việt Nam thời Lý - Trần cũng được xuất hiện nhiều trên Tạp chí và kéo dài trong nhiều năm. Ngoài ra, vấn đề về Hồ Quý Ly và Nhà Hồ được tập trung công bố với một số lượng lớn các luận văn trên các số: 6-1990, 1-1991, 5-1992...

Từ sau ngày giải phóng miền Nam , thống nhất đất nước, thực hiện phương châm đẩy mạnh công tác nghiên cứu phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Tạp chí đã tăng cường công bố các bài viết về hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam, trong đó có các vấn đề về ruộng đất, nông dân, nông thôn, nông nghiệp trong lịch sử. Chỉ trong vòng 10 năm (từ 1977 đến 1986) Tạp chí đã đăng tải đến 50 luận văn nghiên cứu của các tác giả trong nước về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân dưới thời phong kiến. Bên cạnh đó Tạp chí còn công bố một số lớn bài viết liên quan các vấn đề cải cách, canh tân đất nước. Đó là các bài nghiên cứu về những cuộc cải cách của Hồ Quý Ly , của Nguyễn Trường Tộ... Ngoài ra, trên Tạp chí cũng còn xuất hiện một số lớn các bài nghiên cứu cũng như giới thiệu tư liệu về các lĩnh vực như Nhà nước, quan hệ quốc tế, văn hoá, giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng... trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam. Ví dụ, trong nhiều năm liền (1978-1985), Tạp chí đã đăng tải một loạt tư liệu lịch sử về Bia Nghè Trường Giám; công bố chuyên đề về Tiền cổ Việt Nam, ra các số chuyên san về Đại Việt Sử ký toàn thư, về đạo Thiên chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam...

Tạp chí thường quan tâm đến những vấn đề lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam, coi đó là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của mình. Về lịch sử Cận đại có 335 luận văn, trong đó ở giai đoạn 1959-1975 có 130 luận văn và ở giai đoạn 1976-1998 có 205 luận văn. Riêng về lịch sử thời kỳ Hiện đại cũng bao gồm một số lượng lớn các công trình nghiên cứu được công bố trên Tạp chí. Với 362 luận văn (giai đoạn 1959-1975 có 181 luận văn và giai đoạn 1976-1998 có 181 luận văn) Tạp chí đã đề cập đến rất nhiều khía cạnh của thời kỳ lịch sử đầy sống động này .

Về lịch sử Cận đại, các bài viết về phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân chống thực dân Pháp thường chiếm tỷ lệ lớn trong số các bài đã đăng trên Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử". Cùng với các bài nghiên cứu về các cuộc đấu tranh của mọi tầng lớp nhân dân chống thực dân Pháp xâm lược, những vấn đề khác thuộc giai đoạn lịch sử này cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm đúng mức và xuất hiện thường

xuyên trên Tạp chí. Đó là các vấn đề ruộng đất và nông dân; giai cấp công nhân; giai cấp tư sản dân tộc và tư sản mại bản; chính quyền thuộc địa; giáo dục; tôn giáo; công thương nghiệp... Nhiều vấn đề được thể hiện dưới dạng chuyên san hay được đăng tải thành từng nhóm bài liên tục trong nhiều số như vấn đề đồn điền, vấn đề chính quyền, vấn đề báo chí...

Đáng chú ý hơn cả là các mảng đề tài nghiên cứu về Đảng, về giai cấp công nhân, về cuộc Cách mạng Tháng Tám và cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược, về công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, thống nhất nước nhà. Mỗi vấn đề nghiên cứu nói trên đều được Tạp chí khai thác dưới những góc độ và phạm vi khác nhau. Ví như các bài viết về Đảng bao gồm từ việc làm sáng tỏ nguồn gốc của sự ra đời của Đảng, việc thành lập Đảng, đến vai trò lãnh đạo của Đảng trong tiến trình Cách mạng Việt Nam... Về giai cấp công nhân, chúng ta có thể thấy hàng loạt bài viết về tình hình chung của giai cấp công nhân, về giai cấp công nhân thời thuộc Pháp, giai cấp công nhân miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân ở các đô thị miền Nam thời Mỹ - nguy, vai trò của giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà.v.v... Trên Tạp chí đã công bố một số lượng khá nhiều luận văn nghiên cứu về quá trình diễn biến, về nguyên nhân và thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám và sự thành lập Nhà nước công nông đầu tiên ở Việt Nam. Chỉ riêng trong giai đoạn 1959-1975 Tạp chí đã công bố 25 luận văn nghiên cứu về các sự kiên lịch sử trọng đại này dưới nhiều góc cạnh khác nhau .

Một vấn đề nổi bật nữa trong việc nghiên cứu lịch sử Hiện đại Việt Nam là nghiên cứu lịch sử cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược. Nghiên cứu vấn đề này vừa có ý nghĩa khoa học vừa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn đất nước đòi hỏi: lên án cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ; vạch trần bản chất phản động, hiếu chiến của bọn nguy quân, nguy quyền tay sai; phục vụ đắc lực cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Chỉ tính riêng số lương luận văn nghiên cứu liên quan đến vấn đề này trong thời gian từ ngày Tạp chí ra đời đến năm 1975, trên Tạp chí đã công bố được 113 bài viết; điều đó đã nói lên vị trí quan trọng của vấn đề này trong công tác nghiên cứu sử học của chúng ta. Ngoài ra, Tạp chí còn ra nhiều số chuyên san nhân dịp kỷ niệm các sự kiện lịch sử Hiện đại, các nhân vật lịch sử. Đó là các chuyên san: Kỷ niệm 10 năm cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi (số 2-1985), Kỷ niệm100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (số 2-1990), Kỷ niệm 45 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9 (số 4-1990), Kỷ niệm 50 năm thành lập Mặt trận Việt Minh (số 2-1991), và các số Kỷ niệm Chiến thắng Điện Biên Phủ (số 1-1984 và số 2-1994), Kỷ niệm 65 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Xô viết Nghệ-Tĩnh (số 1, số 5, số 6-1995), Kỷ niệm 20 năm giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc (số 2-1995), Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Việt Bắc, Thu - Đông 1947 (số 5-1997), Kỷ niệm 50 năm ngày toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp (số 5-1996)...

Ngoài các vấn đề chủ yếu trên, trong mảng lịch sử hiện đại chúng ta còn thấy xuất hiện các bài viết liên quan đến nông dân - nông thôn, đến giai cấp công nhân, các vấn đề văn hoá - giáo dục; đó là các vấn đề bức xúc của thực tiễn công cuộc xây dựng và canh tân đất nước hiện nay. Ví dụ, Tạp chí đã ra số chuyên san về nông dân, nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn từ 1954 đến 1993 (số 4 (269)-1993); công bố một số bài viết về giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã nội, về tình hình văn hoá - giáo dục ở nước ta hiện nay...

Các vấn đề về lịch sử thế giới cũng được Tạp chí thường xuyên chú ý. Mặc dầu còn chiếm một số lượng ít hơn so với số bài viết về lịch sử dân tộc nhưng trên Tạp chí cũng đã có 191 luận văn nghiên cứu về lịch sử thế giới. Đây là sự cố gắng của Tạp chí nhằm giới thiệu với bạn đọc

Việt Nam những nét khái quát nhất về lịch sử của các nước anh em, bè bạn của chúng ta và đồng thời góp phần nghiên cứu thế giới bên ngoài với mục đích rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay của nhân dân ta.

Các bài viết về lịch sử thế giới trên Tạp chí chủ yếu nhằm giới thiệu với bạn đọc lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Á - Phi - Mỹ Latinh chống lại ách áp bức và nô dịch của bọn thực dân phương Tây, giành độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc , chủ nghĩa thực dân mới và mọi sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế. Đồng thời, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" còn dành một vị trí đặc biệt để nghiên cứu về Cách mạng Tháng Mười, về công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội , về cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít , bảo vệ nền hoà bình trên toàn trái đất... Đặc biệt là ngoài những bài viết thường kỳ, Tạp chí còn công bố nhiều chuyên đề riêng về mảng này. Đó là các chuyên san phục vụ bạn đọc nhân dịp kỷ niệm các sự kiện lịch sử quan trọng như chuyên san Kỷ niệm 60 năm Cách mạng Tháng Mười (NCLS số5-1977 và số 6-1977), Kỷ niệm 70 năm Cách mạng Tháng Mười (NCLS số 3-1987 và số 4-1987), Kỷ niệm 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít (NCLS số 3-1995), Kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười (NCLS số 6-1997), và các số phụ san Kỷ niệm 200 năm Đại Cách mạng Pháp (Hà Nội, số 2-1989), phụ san Lịch sử Angiêri thời thuộc địa (Hà Nội, 1996)...

Ngoài các vấn đề chủ yếu đã nêu trên, không thể không nói đến mảng nghiên cứu về các nhân vật lịch sử. Đây là vấn đề được nhiều nhà khoa học quan tâm khai thác và đã có nhiều bài viết xuất hiện trên trên Tạp chí trong cả hai thời kỳ trước và sau năm 1975 (4). Trong 300 số Tạp chí có tới 362 luận văn giới thiệu các nhân vật lịch sử, trong đó giai đoạn 1959-1975 là 164 bài và giai đoạn 1976- 1998 là 198 bài. Các bài viết được công bố trên Tạp chí đã giới thiệu với bạn đọc về nhiều nhân vật lịch sử dân tộc cũng như về một số nhân vật lịch sử thế giới.

Sẽ là thiếu sót nếu không đề cập tới một số vấn đề nữa mà Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" cũng luôn quan tâm. Đó là việc giới thiệu- đính chính tư liệu lịch sử, công bố các công trình nghiên cứu về khảo cổ học, dân tộc học, địa lý lịch sử... đặc biệt là trong giai đoan đầu, khi Viện Khảo cổ học và Viện Dân tộc học chưa được thành lập và các tạp chí chuyên ngành của các Viện này chưa ra mắt bạn đọc.

Trên Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" cũng thường xuyên có chuyên mục giới thiệu và phê bình sách lịch sử. Từ số ra đầu tiên đến số 165 (1959-1975) trong chuyên mục này đã đăng tải đến 108 bài viết. Trong giai đoạn sau (1976-1998) số lượng các bài viết về vấn đề này càng được đẩy mạnh hơn: đã công bố được 150 bài viết. Đây là sự đóng góp lớn của Tạp chí nằm giới thiệu với bạn đọc những công trình nghiên cứu sử học của các tác giả trong và ngoài nước. Đồng thời qua chuyên mục này, Tạp chí cũng góp phần đẩy mạnh tinh thần trao đổi, tranh luận trong công tác nghiên cứu khoa học; bảo vệ quan điểm mác xít trong lĩnh vực sử học, phê phán những quan điểm phản động, lỗi thời của các nhà sử học phong kiến và các nhà sử học tư sản phương Tây.

Cũng không thể không kể đến phần thông tin hoạt động sử học trên Tạp chí. Mặc dầu đây là một mục rất phụ của Tạp chí, nhưng là mục chưa hề thiếu vắng trong bất cứ số nào, và với mục này Tạp chí đã góp phần thông tin cho bạn đọc về các hoạt động của giới sử học trong nước và trên thế giới.

Một vấn đề khác không kém phần quan trọng trong hoạt động chuyên môn của Tạp chí đó là xây dựng ***hệ thống cộng tác viên***. Đội ngũ cộng tác viên luôn luôn đóng một vai trò quan trọng trong quá trình tồn tại và phát triển của một tạp chí khoa học chuyên ngành. Phải nói rằng Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" có một đội ngũ cộng tác viên rất đông đảo và nhiều kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu lịch sử (5). Sở dĩ Tạp chí ra được đều số, đúng thời hạn, bảo đảm được chất lượng khoa học, phục vụ thiết thực, có hiệu

quả công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở nước ta, chính là nhờ vào sự cộng tác một cách nhiệt tình của các nhà nghiên cứu lịch sử. Đội ngũ cộng tác viên của Tạp chí cũng rất đa dạng: có tác giả trong nước và người nước ngoài; có tác giả ở trung ương và ở các địa phương trên khắp mọi miền đất nước; có tác giả là các Giáo sư, Viện sỹ, các nhà nghiên cứu khoa học ở các Viện nghiên cứu , các Thầy, Cô giáo giảng dạy ở các trường đại học và cũng có các nhà nghiên cứu không chuyên, nhiều người yêu thích khoa học lịch sử, có các bậc lão thành với nhiều năm miệt mài kinh sử và cũng có những người vừa mới bắt tay vào một công việc đầy khó khăn và vất vả này...

Trong toàn bộ 300 số Tạp chí đã xuất bản, nếu không kể những bài viết của Ban biên tập, của các cơ quan , các bài xã luận và cả những bài không có tên tác giả, chúng tôi thống kê được tất cả có 857 tên tác giả, trong đó có 739 tên tác giả trong nước và 118 tên tác giả là người nước ngoài. Tất nhiên số lượng tác giả là ít hơn số tên bởi vì có một số tác giả sử dụng nhiều bút danh khác nhau. Điểm qua danh sách các tác giả, ta có thể nhận rõ là phần lớn cộng tác viên của Tạp chí là cán bộ Viện Sử học, cán bộ giảng dạy Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I . Riêng các tác giả trong nước thì càng ngày càng xuất hiện nhiều ở các địa phương; đặc biệt là từ sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, số lượng các tác giả từ thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang .v.v... đã có nhiều quan hệ cộng tác chặt chẽ với Tạp chí. Việc mở rộng mạng lưới cộng tác viên đã góp phần tăng thêm tính đa dạng của Tạp chí, mở rộng thêm các vấn đề nghiên cứu trên phạm vi cả nước, đồng thời cũng góp phần nâng cao chất lượng của các luận văn được công bố.

Trong số các tác giả nói trên của Tạp chí, có những tác giả xuất hiện thường xuyên, đề cập đến nhiều vấn đề lịch sử khác nhau, nhưng cũng có những tác giả là các chuyên gia chuyên sâu, chỉ chú trọng khai thác những vấn đề truyền thống. Đồng thời có tác giả chuyên nghiên cứu những vấn đề chung, khai thác các mảng đề tài bao quát một giai đoạn phát triển của lịch sử đất nước và có tác giả chỉ chuyên tâm giới thiệu những vấn đề cụ thể, những nhân vật lịch sử cụ thể, giới thiệu về một địa phương hay một văn bản sử liệu nào đó ...

Số các tác giả nước ngoài, thường xuất xứ từ nhiều nước: Liên Xô (cũ), Trung Quốc, Pháp, Mỹ, Nhật, Đức, Bungari, Rumani, Italia, Lào, Hàn Quốc... Song trong giai đoạn 1959-1975, chúng tôi nhận thấy các tác giả người nước ngoài chủ yếu là Liên Xô và Trung Quốc; còn trong giai đoạn sau số tác giả ở các nước khác như Pháp, Nhật, Hàn Quốc đã tăng lên đáng kể. Ví dụ, trong giai đoạn 1995 - 1998 có 13 bài viết của các tác giả là người Pháp, 3 bài viết của các tác giả là người Nhật và 3 bài viết của các tác giả Hàn Quốc. Điều này cũng chứng tỏ thêm rằng Tạp chí đã chú ý mở rộng việc giới thiệu các luận văn nghiên cứu của người nước ngoài với bạn đọc Việt Nam và tăng cường quan hệ hợp tác giữa Tạp chí với các nhà khoa học bè bạn trên thế giới. Đáng chú ý nữa là những vấn đề nghiên cứu của các tác giả nước ngoài trong hai giai đoạn cũng rất khác nhau. ở giai đoạn đầu (1959-1975), các bài viết chủ yếu tập trung khai thác các vấn đề về lý luận và phương pháp luận sử học; giới thiệu lịch sử các nước... Phần lớn các bài viết này đều do Toà soạn chọn dịch và công bố nhằm đáp ứng nhu cầu bức xúc của giới sử học Việt Nam lúc đó. Còn trong giai đoạn sau (1976-1998), những vấn đề về lý luận và phương pháp luận sử học có tỷ trọng ít hơn, chủ yếu là các bài nghiên cứu về lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam cũng như quan hệ giữa thế giới và Việt Nam trong lịch sử. Và đặc biệt là phần lớn các bài viết của người nước ngoài ở giai đoạn này là do chính các tác giả gửi đến cho Tạp chí.

* *
*

Như trên đã nói, với 300 số báo và trên 3.300 luận văn khoa học, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã đề cập tới nhiều vấn đề cơ bản, quan trọng trong lịch sử Việt Nam, cung cấp cho bạn đọc một khối lượng tư liệu lịch sử có giá trị. Qua đó, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã góp phần tích cực vào việc giáo dục truyền thống, nâng cao dân trí, làm rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thành tựu to lớn mà Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã đạt được trong gần 40 năm qua bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó có sự hợp tác chặt chẽ và thường xuyên của các nhà nghiên cứu lịch sử trên mọi miền của Tổ quốc, kể cả sự đóng góp tích cực của một số nhà khoa học là Việt kiều yêu nước đang công tác, giảng dạy, học tập ở nước ngoài và cũng như của nhiều học giả trên thế giới. Những thành tựu đó là công sức chung của các tác giả, của toàn thể bạn đọc, của tập thể Toà soạn Tạp chí, của Viện Sử học cũng như của tất cả những ai quan tâm, yêu thích môn khoa học này. Thành tựu đó cũng còn là kết quả của sự cộng tác của các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử trong và ngoài nước, của sự hợp tác khoa học chặt chẽ của giới sử học nước nhà vì mục đích chung là phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân trên mặt trận khoa học lịch sử. Tất nhiên, trong quá trình phục vụ bạn đọc, Tạp chí không phải không có những hạn chế nhất định. Nhưng theo chúng tôi, cái cốt lõi nhất là Tạp chí đã cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp nghiên cứu, truyền bá, phổ biến tri thức lịch sử theo đường lối của Đảng và Nhà nước ta; và đó là những thành tựu to lớn và đáng trân trọng. Mỗi một chặng đường đã qua của Tạp chí là một bước phát triển có kế thừa các thành quả đã gặt hái được trước đó và tất nhiên, trên nền tảng này, Tạp chí luôn hướng tới một chất lượng cao hơn, một hiệu quả phục vụ tốt hơn nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đất nước trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đưa đất nước ta tiến sang một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên văn minh hiện đại.

Hà Nội, tháng 9 -1998

CHÚ THÍCH

(1) "Cùng bạn đọc thân mến!" NCLS, số 1-1959, tr.1.

(2) Xin xem: Tạp chí NCLS, số 101, tháng8-1967; số 6(195)-1980; số 6(213)-1983; số 3+4 (246+247)-1989; số 3(262)-1992; số 5(270)-1993; số 4(281)- 1995; số 5(300)-1998; "Tổng mục lục và sách dẫn Tập san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1973). Hà Nội 1976; "Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1994)". Hà Nội, 1995. Nhân đây chúng tôi cũng xin giới thiệu thêm cuốn "Tổng mục lục Tập san Văn Sử Địa (1954-1959) và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1959-1981)" do các tác giả Nguyễn Bá Khoách, Allen J. Riedy và Trương Bửu Lâm biên soạn, chú giải và dịch ra Anh ngữ, do Trung tâm Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương, Đại học Hawaii ở Manoa xuất bản năm 1984.

(3) Về mặt số lượng các luận văn được công bố trên Tạp chí, trong số ra 3(262)-1992 Tạp chí đã đăng tải bài viết của tác giả Phan Phương Thảo về số lượng các công trình khoa học trên "Nghiên cứu Lịch sử" trong giai đoạn 1975-1990. Chúng tôi cho rằng trong bài viết của mình tác giả đã có những nhận xét xác đáng dựa trên sự thống kê một cách chi tiết các bài viết đã được công bố trên Tạp chí trong một giai đoạn ngắn: 16 năm trong cả quá trình 40 năm tồn tại và phát triển của Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử".

(4) Xem thêm: Hoàng Hồng. "Quá trình nghiên cứu các nhân vật lịch sử trên Tập san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954 - 1992)". NCLS, số 5(270)-1993, tr. 50-55.

(5) Về vấn đề này xin xem thêm: Hoàng Hồng. "Vài nét về hệ thống tác giả trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử". NCLS, số 4(281)- 1995, tr. 60-63.

SUY NGHĨ VỀ NỘI DUNG CỦA LIÊN MINH CÔNG NÔNG HIỆN NAY QUA MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GẮN VỚI PHÁT TRIỂN NGUYÊN LIỆU NÔNG SẢN

NGUYỄN NGỌC MÃO *

Liên minh công nông có vị trí, vai trò rất quan trọng trong lịch sử cách mạng nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong mỗi một thời kỳ cách mạng, liên minh công nông có những nội dung khác nhau. Trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nội dung của liên minh công nông rất phong phú, đa dạng. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ xin đề cập tới nội dung của liên minh công nông ở hai khu vực mía đường Lam Sơn Thanh Hoá, Nông trường sản xuất và chế biến lúa gạo Sông Hậu tỉnh Cần Thơ.

Nội dung của liên minh công nông ở hai khu vực này bao gồm nhiều mặt, có liên quan trực tiếp đến lợi ích của công nhân và nông dân.

1. PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU

Đây là một trong những khâu rất quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến công suất thiết kế của nhà máy. Nhà máy và đội ngũ công nhân có tồn tại được hay không chính là phụ thuộc vào nguồn cung cấp nguyên liệu. Mặt khác, thu nhập và đời sống người nông dân có được cải thiện hay không cũng phụ thuộc vào sự phát triển nguồn nguyên liệu. Như vậy, phát triển vùng nguyên liệu là mục đích chung của công nhân và nông dân . Tuy nhiên, suốt từ đầu những năm 80 đến năm 1990, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, việc phát triển vùng nguyên liệu đã gặp không ít những khó khăn.

Ở khu vực mía đường Lam Sơn Thanh Hoá, vùng nguyên liệu chỉ đáp ứng được trên 10% công suất thiết kế nhà máy. Công nhân phải nghỉ việc về nông thôn tự túc do nhà máy nợ lương và có nguy cơ bị phá sản. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là nông dân thiếu vốn, kỹ thuật và công nghệ mới. Những năm tháng đó, Trung ương giao chỉ tiêu sản xuất đường cho nhà máy còn tỉnh, huyện giao định mức trồng mía cho từng xã trong khi lại quan tâm quá ít đến việc đầu tư cho cây mía, đời sống người trồng mía. Nông dân phải đến cửa hàng nhận từng kg vật tư, phân bón, giống, đến Ngân hàng nhận một lượng vốn quá ít (vì sợ bị mất, Ngân hàng không giám cho họ vay nhiều) đến nhà máy nhận từng hoá đơn để rồi đến cửa hàng lương thực nhận ngô, khoai, sắn... Rút cục, nông dân không đủ khả năng phát triển vùng nguyên liệu. Cũng như

---

* *PTS. Viện Sử học.*

công nhân, đời sống của họ không hề được cải thiện.

Cũng trong khoảng thời gian trên đây, việc phát triển diện tích, tăng sản lượng và năng suất lúa ở nông trường sông Hậu đã không được quan tâm. Năm 1979, lúc mới thành lập, nông trường sông Hậu mới chỉ có 10 máy cày và 16 cán bộ công nhân viên với số vốn đầu tư ít ỏi của Nhà nước lúc đó là 60.000 đồng. Do cơ sở vật chất hạn hẹp như vậy, nông trường không những không đủ để phát triển cho chính mình mà càng không có khả năng hỗ trợ vốn, kỹ thuật cho nông dân phát triển vùng nguyên liệu. Vì thế, nơi đây vẫn là một vùng đất hoang hoá, hệ thống thuỷ lợi và cơ sở hạ tầng yếu kém, lúa chỉ đạt 1 vụ mùa, năng suất bình quân 1 tấn/ha. Cũng như ở khu vực mía đường Lam Sơn, ở khu vực nông trường sông Hậu, kinh tế vẫn nghèo nàn, lạc hậu, mang tính tự cấp, tự túc. Như vậy, quan hệ giữa nhà máy, nông trường và nông thôn, giữa công nhân và nông dân ở khâu phát triển nguyên liệu đã không được chú trọng hoặc có chỉ mang tính định mức, cấp phát như ở khu vực mía đường Lam Sơn và không còn phù hợp trong cơ chế thị trường.

Kể từ năm 1991, cùng với sự gỡ bỏ dần về mặt cơ chế và dưới ánh sáng của hàng loạt quan điểm của Đảng về sự kết hợp giữa công nghiệp và nông nghiệp, đội ngũ cán bộ công nhân viên nhà máy đường Lam Sơn cũng như nông trường sông Hậu nhận rõ nhu cầu bức xúc phải liên kết với nông dân trong vùng nhằm phát triển cây mía và cây lúa.

Trước hết, điều quan trọng hơn cả là vốn và kỹ thuật, công nghệ mới. Song, vốn là vấn đề then chốt. Nhà máy đường Lam Sơn đã liên kết với Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam cùng với các cơ quan chính quyền có trách nhiệm đứng ra bảo lãnh việc vay vốn cho nông dân. Ngân hàng này sau chuyển thành Ngân hàng Thương mại được Chính phủ cho phép cho vay đến hộ sản xuất theo chỉ thị 202/HĐBT. Thông qua Ngân hàng nhà máy đã tìm được nguồn vốn cho nông dân, còn Ngân hàng có khả năng cho vay được món vay lớn, giảm chi phí đưa được vốn phục vụ mục tiêu phát triển nông nghiệp. Quan hệ này đã thay cho quan hệ cấp phát trong cơ chế cũ. Nhờ đó, từ năm 1991 đến năm 1993, bằng vốn vay tín dụng và vốn từ ngân sách, nhà máy đã đầu tư 48 tỷ đồng cho vay đến hộ nông dân; cho vay 3,15 tỷ đồng thuê máy kéo làm 3.772 ha đất; ứng trước 3.250 tấn phân đạm, 3.630 tấn phân.lân, 725 tấn phân ca li, 5.130 tấn (1) ngọn mía giống, 1.060 tấn lúa và 14 tỷ đồng cho đời sống nông dân. Đến nay, nhà máy đã đầu tư xây dựng trạm máy kéo với số lượng 30 đầu máy để hỗ trợ làm đất cho nông dân. Cho đến năm 1997, đầu tư của nhà máy đường Lam Sơn (sau đổi tên thành Công ty đường Lam Sơn) cho vùng nguyên liệu đã lên đến con số đáng kể : trên 85 tỷ đồng cho đầu tư ứng trước; 1 tỷ 347 triệu đồng cho đầu tư ngân sách xã và 10 tỷ 497 (2) triệu đồng cho đầu tư giao thông.

Song, để phát huy có hiệu quả đồng vốn trên địa bàn miền núi với 1/3 là dân tộc thiểu số, trình độ dân trí thấp, nhà máy đã hợp tác với nông dân trong lĩnh vực chuyển giao kỹ thuật, công nghệ, dịch vụ kỹ thuật trồng mía cho họ. Nhà máy đã dành 60 ha đất để xây dựng trung tâm nghiên cứu giống mía, xây dựng tập đoàn với hàng trăm giống mía để chọn ra từng loại mía phù hợp với từng khu vực đất. Nhà máy thường xuyên có 30 cán bộ kỹ thuật chuyên trách nhằm hướng dẫn, phổ cập kỹ thuật, nâng cao kiến thức cho người trồng mía. Với tư cách là những kỹ thuật viên, họ tổ chức các trạm chuyển giao, trình diễn kỹ thuật đến từng tiểu vùng, từng hộ trồng mía qua các phương tiện nghe, nhìn, sổ tay, kỹ thuật...

Chính sách đầu tư vốn và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ mới đã nâng diện tích và năng suất mía của vùng Lam Sơn lên một cách nhanh chóng. Năm 1991 diện tích mía là 2560 ha với năng suất 36,3 tấn /ha đến năm 1997, một cách tương ứng là 7.000 ha và 65 tấn/ha (3).

Với chính sách trên, nông trường sông Hậu cũng đã giữ vai trò tích cực trong việc hỗ trợ vốn, kỹ thuật canh tác, giống, vật tư, phân bón cho nông dân mở rộng diện tích canh tác và năng suất lúa. Từ chỗ cơ sở vật chất của nông trường còn quá ít, các khâu làm đất của nông dân còn thủ công, đến nay, gần 1.000 hộ được trang bị máy cày tay, máy tuốt , máy bơm và thuyền vận tải cùng với hàng chục máy cày, máy gặt đập, máy ủi của nông trường. Hiện nay, toàn bộ khâu làm đất ở đây được cơ giới hoá. Nhờ đó nông trường đã mở rộng đất canh tác lên 5.400 ha trong tổng diện tích tự nhiên (4) gần 7.000 ha và thu hút trên 1 vạn lao động của 2.800 hộ được giao đất sử dụng lâu dài.

2. TIÊU THỤ SẢN PHẨM GẮN VỚI VIỆC MỞ RỘNG QUI MÔ VÀ NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY

Nếu chỉ chú trọng đầu tư để phát triển diện tích và năng suất cây trồng rất có thể có nguy cơ sản phẩm bị ế thừa sẽ có tác động tiêu cực đến người nông dân. Vì lợi ích của bản thân nhà máy, nông trường và hàng chục vạn người trồng mía và lúa, vấn đề thị trường tiêu thụ liên quan đến qui mô, công suất nhà máy rồi đến các khâu vận chuyển và giá mua, bán rất quan trọng.

Nhận thức được ý nghĩa của vấn đề, nhà máy đường Lam Sơn cũng như nông trường sông Hậu đã tự nâng công suất, nhập các thiết bị công nghệ mới, đa dạng hoá sản phẩm, đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên để có thể đáp ứng được nhu cầu cung cấp nguyên liệu của cả một vùng rộng lớn. Chỉ trong khoảng 3 năm từ 1992 đến năm 1995, nhà máy đường Lam Sơn (Thanh Hoá) đã đầu tư thêm 113 tỷ đồng trong đó 60% là vốn tự có và 40% vốn vay để nhập các thiết bị, nâng cấp chất lượng, sản xuất ra đường vàng tinh khiết và đường kính trắng, mở rộng công suất từ 1.500 tấn mía/ngày lên 2500 tấn/ngày (5). Ở khâu này, nông trường sông Hậu đã biết khai thác các thiết bị máy mới ở thị trường nội địa. Phần lớn máy công nghiệp chế biến của nông trường là mua trong nước, giá thành hạ, tiết kiệm được hàng chục tỷ đồng nhưng chất lượng vẫn được đảm bảo. Vì vậy, tính cạnh tranh các mặt hàng của nông trường không những được nâng cao mà còn đảm bảo được giá cả hợp lý cho nông dân khi thu mua nông sản. Hiện nay, ngoài hệ thống nhà kho, sấy lúa, nông trường đã có các hệ thống xay xát công suất 300 tấn/ngày và năm 1997 đã đầu tư 11 tỷ đồng xây dựng nhà máy lau bóng 1500 tấn gạo/ngày. Do vậy, nông trường đã có khả năng đáp ứng đủ nguyên liệu cho nông dân trong vùng.

Các sản phẩm sau đường và sau gạo được đa dạng hoá vừa giải quyết được việc làm cho nhân dân trong vùng vừa tận dụng một cách tối đa nguyên liệu. Từ năm 1992 đến năm 1996, ở khu vực mía đường Lam Sơn Thanh Hoá đã lần lượt xây thêm các nhà máy và dây chuyền sản xuất cồn thực phẩm, đồ uống, bia, đường Gờ lu cô, bánh, kẹo, phân bón. Vì vậy, theo quyết định của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, đầu năm 1994, nhà máy đường Lam Sơn đã đổi thành Công ty đường Lam Sơn Thanh Hoá với 8 xí nghiệp thành viên hạch toán phụ thuộc. Riêng ở nông trường sông Hậu đã xây dựng hệ thống chế biến nông sản (ngoài lương thực) có khả năng xuất khẩu 1 triệu USD/năm.

Hệ thống tiêu thụ sản phẩm của Công ty đường Lam Sơn và nông trường sông Hậu ngày càng được mở rộng trong và ngoài nước. Hiện nay, sản phẩm của Công ty đường Lam Sơn

Thanh Hoá đã có mặt tại 56 điểm đại lý khắp các tỉnh và 3 chi nhánh giao dịch ở Hà Nội, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đường Lam Sơn và nông trường sông Hậu cũng đặc biệt chú ý đến chiến lược con người nhằm đáp ứng qui trình công nghệ mới. Từ năm 1991 đến năm 1997, Công ty đường Lam Sơn đã dành khoảng 3 tỷ đồng để đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên. Đến nay, trong tổng số 1.200 cán bộ công nhân viên của Công ty đã có 161 kỹ sư các ngành nghề, 340 công nhân có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, 158 công nhân lành nghề có bậc 4 trở lên. Số lượng có trình độ này đã chiếm 52,6% tổng số cán bộ công nhân viên công ty (6). Ở nông trường sông Hậu, từ chỗ chỉ có trên một chục cán bộ công nhân viên trong biên chế, đến nay ngoài hàng trăm công nhân lái máy cày, máy xúc... hỗ trợ nông dân làm đất còn có đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ và chuyên môn vững là 239 người trong đó 57 người có trình độ đại học và trên đại học, 178 người có trình độ trung cấp và công nhân kỹ thuật.

Vấn đề còn lại của lĩnh vực tiêu thụ là giá cả, phương thức mua bán và các dịch vụ xung quanh nó. Điều này có ý nghĩa quyết định đến sự liên kết giữa công nghiệp chế biến và nông nghiệp, giữa công nhân và nông dân. Nếu như nông trường sông Hậu có chủ trương liên kết với hàng trăm nhà máy xay xát của tư nhân trong các huyện như Ô Môn, Thốt Nốt... tổ chức mạng lưới thu mua đảm bảo lợi ích và giá cả phù hợp cho nông dân nhằm chống lại việc tư thương ép giá, thì Công ty đường Lam Sơn Thanh Hoá đã đưa ra những biện pháp cụ thể để giải quyết khâu này. Đó là tiêu thụ hết sản phẩm, nhanh, gọn với phương thức mua, bán, thanh toán đa dạng công khai, sòng phẳng và luôn luôn chú trọng lợi ích người trồng mía.

Trước đây, việc mua bán mía cây theo độ chín bình xét tại ruộng vừa mất thời gian vừa không chính xác có thể dẫn đến sự hiểu nhầm giữa Công ty và nông dân. Đến nay, Công ty đã đầu tư trên 300 ngàn đô la để lắp một hệ thống cân, xác định hàm lượng đường trong mía bằng điện tử - vi tính . Chỉ sau chưa đầy 2 phút, toàn bộ những số liệu cần thiết đã được hiện trên máy. Người nông dân có thể hoàn toàn yên tâm về kết quả lao động đích thực của mình qua trọng lượng và hàm lượng đường trong mía. Để nông dân đỡ thiệt thòi, Công ty có tính đến bù đắp giá đầu vụ và cuối vụ do hàm lượng đường mía giảm.

Việc Công ty đưa xe vận chuyển đến mua mía tại ruộng và phải tự bảo quản mía trên các tuyến đường từ ruộng về nhà máy đã làm tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Đến nay, Công ty đã hỗ trợ nông dân vay vốn mua xe vận tải để họ tự quản việc vận chuyển mía. Sáng kiến này còn có ý nghĩa tăng thu nhập, thêm việc làm cho nông dân. Với sự hỗ trợ của Công ty, số nông dân mua xe vận tải ngày một tăng. Vụ mía 1990-1991, xe của nông dân là 14 chiếc, của Công ty là 91 chiếc, đến vụ mía 1996-1997, xe của nông dân đã lên đến 150 chiếc còn của Công ty là 90 chiếc. Như vậy, chi phí trung gian của doanh nghiệp được giảm. Nếu như vào năm 1991, chi phí dịch vụ so với giá trị sản xuất là 2,6% đến năm 1995 chỉ còn 0,2%.

Việc thanh toán hợp đồng bán mía bằng tiền mặt chứ không bằng séc như trước kia. Song, các hình thức thanh toán cũng rất phong phú phù hợp với nguyện vọng nông dân như bằng hiện vật, vật tư lương thực... Nếu nông dân có nguyện vọng, họ có thể gửi tiền lại, khi đó doanh nghiệp sẽ tính theo lãi xuất để thanh toán.

Quan trọng hơn cả là giá mua, bán. Ở đây lợi ích của nông dân và doanh nghiệp gắn chặt với nhau. Dựa trên cơ sở bàn bạc giữa doanh

nghiệp và chủ hợp đồng, giá mua, bán từng vụ sẽ được quyết định và công bố công khai, phổ biến đến người nông dân. Thông qua việc điều hoà lợi ích, người nông dân có thể tham gia vào việc quyết định, hình thành giá cả trên thị trường. Sản phẩm đường và gạo càng tiêu thụ nhanh với giá có lợi nhất thì người nông dân cũng được hưởng một phần do việc marketing mặt hàng này đem lại.

3. XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM SẢN XUẤT

Tuy chiếm một lực lượng đông đảo nhất, song qui mô kinh tế các hộ nông dân so với doanh nghiệp Nhà nước lại yếu nhất và rất dễ bị tổn thương, chẳng hạn như thiên tai hoặc sâu, bọ... Nhằm thúc đẩy quá trình sản xuất hàng hoá, vì lợi ích của doanh nghiệp, nhưng trước hết để đảm bảo sự an toàn cho sản xuất của nông dân, năm 1995 Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập thí điểm Hiệp Hội mía đường Lam Sơn Thanh Hoá. Trên thực tế, Hiệp Hội đã ra đời từ năm 1992 với các sáng lập viên : Nhà máy đường Lam Sơn, Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam, các nông trường quốc doanh và các hộ nông dân trong vùng. Đây là tổ chức liên kết kinh tế thuộc nhiều thành phần nhiều lĩnh vực kinh doanh hoạt động trên 1 vùng vì mục tiêu phát triển mía, chế biến, tiêu thụ đường dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và dân chủ. Hiệp Hội không có cấp trên chủ quản cũng không phải là cấp trên của các thành viên. Hiệp Hội có điều lệ riêng, có các loại quĩ như, quĩ hành chính, quĩ sản xuất, quĩ phòng chống rủi ro.

Điều quan trọng nhất đối với nông dân trong phạm vi Hiệp Hội là họ được bảo hiểm trong quá trình sản xuất và tiêu thụ. Trong trường hợp quĩ không phải chỉ trả cho phòng tránh rủi ro, nông dân có thể vay vốn để đầu tư và tái mở rộng sản xuất theo lãi xuất hợp lý của Ngân hàng. Hơn nữa, với tư cách là một thành viên của Hiệp Hội, Ngân hàng sẽ có trách nhiệm cao hơn trong việc đảm bảo vốn cho kinh tế hộ nông dân. Việc nông dân gia nhập Hiệp Hội sẽ khắc phục được những hiện tượng tiêu cực đã từng xảy ra trong cung ứng vật tư cũng như thanh toán hợp đồng cho họ. Một số chủ hợp đồng, người đại diện cho các nhóm, tổ sản xuất đã có lúc lợi dụng vốn hoặc tiền quyết toán sau mỗi đợt thu hoạch mía. Nhưng trong khuôn khổ của Hiệp Hội, người đứng đầu các nhóm, tổ, các hợp tác xã là đầu mối trực tiếp liên kết với các doanh nghiệp Nhà nước, cụ thể ở đây là Công ty đường Lam Sơn và Ngân hàng thông qua những qui chế và điều lệ nghiêm ngặt. Hiện nay, đã có hàng trăm hộ nông dân và 4 nông trường gia nhập Hiệp Hội mía đường Lam Sơn.

4. VĂN HOÁ, XÃ HỘI

Xuất phát từ quan điểm vì lợi ích của người sản xuất nguyên liệu và cũng là lợi ích của chính mình, đội ngũ cán bộ công nhân viên Công ty đường Lam Sơn và nông trường sông Hậu đã góp phần đắc lực vào việc nâng cao đời sống văn hoá, xã hội cho nông dân. Trong những năm qua, riêng Công ty đường Lam Sơn đã đầu tư nhiều tỷ đồng làm mới, nâng cấp và cải tạo hơn 300 km đường nhựa và cấp phối đá, 226 cầu cống lớn nhỏ, xây dựng nhiều trạm biến thế và đường dây tải điện cho hầu hết các xã trong vùng. Cơ sở hạ tầng nông thôn không những được cải tiến mà còn tạo ra các huyết mạch giao thông nối liền các vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến.

Công ty đường Lam Sơn và nông trường sông Hậu cũng đặc biệt chú ý đến việc đào tạo con người ở những nơi còn lạc hậu và ít có điều kiện. Chỉ tính từ năm 1993 đến năm 1995, Công ty đã hỗ trợ kinh phí trên 1 tỷ đồng xây dựng trường học 2 tầng cho học sinh ở các xã : Thọ Xương, Quảng Phú, Thọ Sơn, Thọ Bình, Xuân

Lam, Xuân Thiên... Công ty đã và đang tài trợ học bổng cho 10 sinh viên là con em nông dân nghèo vùng mía học đại học, đài thọ cho 40 kỹ sư thực hành 4 năm là con em cán bộ công nhân viên và người trồng mía tại Đại học Bách Khoa Hà Nội. Nhất là đối với nông trường sông Hậu, trình độ dân trí ở đây đã được nâng lên một bước đáng kể. Trong khi ở nông thôn Việt Nam, số học sinh bỏ học ở cấp phổ thông cơ sở, và nhất là ở phổ thông trung học chiếm một tỷ lệ rất lớn, thì ở phạm vi nông trường 100% con em đều theo học và thi đỗ vào phổ thông trung học. Theo thống kê, năm học 1996-1997 có đến 2774 học sinh ở mẫu giáo và ở các bậc tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học.

Đối với những gia đình có công với nước, các gia đình thương binh liệt sỹ trong vùng luôn luôn được sự quan tâm của đội ngũ cán bộ công nhân viên Công ty đường Lam Sơn cũng như nông trường sông Hậu. Từ năm 1992 đến nay, hàng năm, riêng cán bộ công nhân viên Công ty đường Lam Sơn Thanh Hoá đã dành từ 10 đến 12 ngày công góp tiền xây dựng quĩ tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm và thăm hỏi động viên các gia đình trên. Công ty đã nhận chăm sóc, phụng dưỡng suốt đời 84 và mẹ Việt Nam anh hùng, tặng sổ tiết kiệm cho 201 gia đình chính sách.

Nhằm tạo niềm tin cho người nông dân, khuyến khích họ trong lao động sản xuất và góp phần cải thiện từng bước đời sống tinh thần ở nông thôn, Công ty đường Lam Sơn thường xuyên tổ chức và hỗ trợ các cuộc hội diễn văn nghệ, thể dục, thể thao của toàn vùng. Hoạt động này đã thu hút đông đảo con em các dân tộc thiểu số, dân tộc kinh theo những tôn giáo khác nhau vào một khối đại đoàn kết với giai cấp công nhân.

*

* *

Quá trình liên kết toàn diện giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa công nhân và nông dân đã làm cho bộ mặt kinh tế, văn hoá, xã hội ở khu vực mía đường Lam Sơn Thanh Hoá và nông trường sông Hậu tỉnh Cần Thơ thay đổi nhanh chóng. Trước hết, nhìn từ góc độ cơ cấu kinh tế vùng, khu vực mía đường Lam Sơn đã có những chuyển dịch tích cực. Năm 1990, khu vực I (nông, lâm, thuỷ sản) trong cơ cấu kinh tế vùng chiếm 59,95%; khu vực II (công nghiệp, xây dựng) chiếm 11,73%; khu vực III (dịch vụ, thương mại) chiếm 28,32%. Đến năm 1995, khu vực I-54,6%; khu vực II - 14,53%; khu vực III - 30,87%. Như vậy, tỷ trọng nông, lâm, thuỷ sản trong cơ cấu kinh tế vùng từ xấp xỉ 60% đã giảm vào năm 1995 xuống còn 54,6%, mặc dầu giá trị tuyệt đối của khu vực này tiếp tục tăng. Cần nhấn mạnh rằng, xuất phát điểm ở khu vực Lam Sơn rất thấp, bởi vậy những kết quả trên đây chứng tỏ vai trò chủ đạo và tích cực của công nghiệp và giai cấp công nhân đối với nông thôn nói chung và giai cấp nông dân nói riêng. Từ chỗ Nhà nước phải cứu đói cho toàn vùng, đến thời điểm năm 1995 thu nhập bình quân đầu người /tháng ở đây là 146,2 ngàn đồng (7). Trong khi đó, mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của các hộ nông thôn Việt Nam được qui định vào năm 1993, nếu từ 125 đến 250 ngàn đồng là trên mức trung bình (8). Như vậy, thu nhập của người dân ở vùng Lam Sơn so với mặt bằng thu nhập của nông thôn Việt Nam thuộc loại trên mức trung bình. Vì thế, nguồn vốn tích luỹ từ sản xuất mà cụ thể là tỷ lệ để dành của đầu người ở vùng Lam Sơn so với mức thu nhập (GDP) của họ đã cao hơn nhiều vùng khác cùng địa hình : Tây nguyên _ 4,4%; miền núi phía Bắc - 7,4%; khu IV cũ, 7,9%: khu Lam Sơn - 8,8%. Nhờ đó, người nông dân có thể cải thiện điều kiện sinh hoạt của mình. Trên 80% số hộ trồng mía làm được nhà kiên cố và bán kiên cố, mua được ti vi, radiô,

trên 2.000 hộ có xe máy. Trong vùng không còn hộ đói, hộ nghèo giảm. Số hộ có xe ôtô vận tải như đã đề cập, đã lên đến 150 hộ.

Nếu như khu vực mía đường Lam Sơn là điểm sáng của tỉnh Thanh Hoá về sự liên kết giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa công nhân với nông dân, đã thu hút hơn 10 vạn lao động trên địa bàn 5 huyện gồm 74 xã, thì nông trường sông Hậu đang trở thành trung tâm công - nông nghiệp và dịch vụ mạnh của tỉnh Cần Thơ. Từ một vùng đất hoang hoá, sản xuất tự cấp, tự túc, khu vực nông trường sông Hậu đã chuyển sang sản xuất hàng hoá cho thị trường trong và ngoài nước. Điều đáng chú ý là năm 1997, nông trường được phép xuất khẩu gạo trực tiếp, đã nâng kim ngạch tăng 4 lần và doanh số kinh doanh tăng nhiều lần. Hiện nay, mức thu nhập của người dân ở nông trường sông Hậu hầu hết là khá giả. Có ý kiến cho rằng, đang hình thành lớp trung nông mới ở đây. Điều đó càng được chứng tỏ qua nguồn tích luỹ của họ. Như đã đề cập, số hộ mua được máy cày tay, máy tuốt lúa... đã lên tới con số 1.000 trong số 2.800 hộ. Song, sự thay đổi về cơ cấu xã hội là điều đáng lưu ý. Cùng với mặt bằng dân trí được nâng lên rõ rệt như đã đề cập là sự chuyển hoá từ nông dân thành công nhân nông nghiệp. Tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hoá là 12.000 nông dân lao động nông nghiệp. Số lao động này đã được giác ngộ về chính trị, có tính tổ chức và kỷ luật cao, có tác phong công nghiệp rõ rệt. Bởi vì, họ sản xuất theo kế hoạch thống nhất, đều sinh hoạt đoàn thể và tổ chức sản xuất theo khu, vùng. Chính vì vậy, năm 1997, Công đoàn đã kết nạp và công nhận 80 nông dân tiên tiến là công nhân nông nghiệp. Như vậy, ở đây xuất hiện thêm những biểu hiện mới của liên minh công nông, gợi ra hướng phát triển về khả năng đào tạo nguồn lực tại chỗ bổ sung cho đội ngũ công nhân.

Qua thực tiễn của hai khu vực này cho thấy, liên minh công nông hiện nay chỉ trở thành động lực của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và mang một nội dung mới khi nó thực hiện sự liên kết toàn diện có chiều sâu, cụ thể và hiệu quả.

CHÚ THÍCH

(1) Báo cáo tổng kết mô hình Hiệp hội mía đường Lam Sơn Thanh Hoá, tháng 6-1997, tr. 4.

(2) Như trên, tr. 20.

(3) Nhà máy đường Lam Sơn. 15 năm xây dựng và phát triển. 1981- 1996, tr. 13-14.

(4) Xem: Trần Văn Tư, Từ những mô hình kinh tế ở nông thôn suy nghĩ về con đường phát triển. T/c "Cộng sản" số 5,3-1998. tr.33.

(5) Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. Tổng công ty mía đường Việt Nam. Công ty đường Lam Sơn. 15 năm xây dựng và phát triển. 1981-1996. tr. 8.

(6) Báo cáo của Ban chấp hành công đoàn Công ty đường Lam Sơn khoá VI tại Đại hội đại biểu lần thứ II. Thanh Hoá ngày 25-10- 1997. tr. 4; Bộ nông nghiệp và phát triển ... tr. 9.

(7) Báo cáo tổng kết mô hình Hiệp Hội... tr. 16-17.

(8) Xem: Phạm Xuân Nam. Phát triển nông thôn. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội 1997. tr. 197.

VẤN ĐỀ TRANH CHẤP LAO ĐỘNG TRONG MỘT SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN NHẬT *

Trong những năm gần đây, trên cả nước ta, nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh đã xảy ra nhiều cuộc tranh chấp lao động. Những cuộc tranh chấp lao động này không chỉ xảy ra ở các doanh nghiệp liên doanh hay trong các doanh nghiệp tư nhân, mà cả trong các doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu Nhà nước và các tổ chức chính trị- xã hội.

Bài viết này, làm rõ thực trạng, nguyên nhân và gợi ra một số giải pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế các cuộc tranh chấp lao động đó.

*

* *

I. THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm công nghiệp lớn ở nước ta. Theo số liệu của Cục Thống kê thành phố, đến cuối năm 1997, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có 708 doanh nghiệp Nhà nước, trên 600 doanh nghiệp có vốn nước ngoài, 5.694 công ty và doanh nghiệp tư nhân và hơn 250 ngàn hộ kinh tế gia đình, thu hút hàng triệu công nhân lao động của thành phố và các tỉnh khác vào làm việc (1).

Trong quá trình phát triển sôi động của nền kinh tế sản xuất hàng hoá đã nảy sinh tình trạng tranh chấp lao động và số vụ tranh chấp ngày càng tăng (2). (Xem bảng 1)

Các số liệu trong Bảng 1 cho chúng ta thấy rằng, trong vòng 8 năm (từ 1990 đến 1997) đã có 163 vụ tranh chấp lao động xảy ra trong các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có 24 vụ tại các doanh nghiệp quốc doanh, 35 vụ tại các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam và 104 vụ tại các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài. Vụ có số người tham gia đông nhất lên tới 2000 người và kéo dài nhất tới 7 ngày.

Nguyên nhân dẫn tới các vụ tranh chấp lao động ở mỗi doanh nghiệp có khác nhau, song cơ bản đều xuất phát từ những bất đồng trong quan hệ lao động, do không tuân thủ pháp luật lao động hoặc không thực hiện những điều khoản cam kết từ phía người sử dụng. Phân tích nguyên nhân đình công tại các doanh nghiệp theo từng loại hình kinh tế có thể khái quát chung gồm những nguyên nhân chủ yếu sau đây (3). (Xem bảng 2)

1. *Đình công do phía sử dụng lao động vi phạm lợi ích kinh tế đối với người lao động* bao gồm việc trả lương không đúng thời hạn, vi phạm

---

* *PGS-PTS. Viện Sử học.*

Bảng 1

Năm	Tổng số vụ	Phân theo loại hình doanh nghiệp					Số người tham gia		Thời gian đình công	
		Quốc doanh	Tư nhân VN	Có yếu tố nước ngoài						
				Liên doanh	100% vốn	Gia công	Ít nhất	Nhiều nhất	Ngắn nhất	Dài nhất
1990	1				1					
1991	1			1						
1992	6			5		1			1 buổi	1 ngày
1993	17		5	3	3	6	4	640	1 ngày	3 ngày
1994	28	6	2	3	6	11	16	560	1 buổi	3 ngày
1995	25	3	4	2	8	8	20	700	1 buổi	3 ngày
1996	39	7	10	5	13	4	28	2000	1 buổi	7 ngày
1997	46	8	14	6	14	4	40	1450	1 buổi	6 ngày
Cộng	163	24	35	25	45	34				

Bảng 2

Năm	Tổng số vụ	Các nguyên nhân			
		Quan hệ kinh tế, thời gian làm việc	Thái độ cư xử	Các chế độ BHXH	Nguyên nhân khác
1990	1	1			1
1991	1	1	1		1
1992	6	7	3		
1993	17	23	4		
1994	28	35	4	6	
1995	25	30	6	10	4
1996	39	56	11	18	5
1997	46	53	4	9	1

thời gian làm việc, không thực hiện đúng việc trả lương do tăng ca, tăng giờ lao động hoặc thu nhập của người lao động quá thấp.

Đây là nguyên nhân khá phổ biến, hầu như xảy ra trong tất cả các thành phần kinh tế. Tại khu vực tư nhân Việt Nam và các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài, các cuộc tranh chấp lao động liên quan đến lợi ích kinh tế lại thường xảy ra ở các doanh nghiệp thuộc ngành da giày dép, chế biến thực phẩm. Đây là các doanh nghiệp mà chủ đầu tư phần lớn là người ở các nước châu Á mới phát triển như Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan. Đầu tư của họ vào các ngành này chủ yếu là do giá công lao động rẻ và thị trường tiêu thụ sản phẩm lớn. Nguồn hàng sản xuất chủ yếu là gia công cho các tập đoàn sản xuất lớn ở nước ngoài nên bị động trong sản xuất, lúc tăng ca, lúc không có việc làm. Các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam do vốn đầu tư thấp, máy móc cũ kỹ, cơ sở sản xuất chật hẹp cho nên năng suất không cao, điều kiện làm việc và an toàn lao động thấp. Trong khi đó lực lượng lao động ở các doanh nghiệp này phần lớn là ở các tỉnh khác về, trình độ văn hoá và tay nghề còn hạn chế.

Theo số liệu thống kê ở bảng 1 ta thấy tại khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp Việt Nam gia công cho nước ngoài là những nơi có số vụ đình công cao nhất (104/163 vụ). Nguyên nhân đình công chủ yếu là các vụ vi phạm về lợi ích kinh tế, về thời gian lao động (206/194 trường hợp) [xem bảng 2]. Điều đó chứng tỏ một số nhà đầu tư bên cạnh mặt tích cực là góp phần phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn kỹ thuật cho

công nhân lao động Việt Nam, thì mặt tiêu cực của họ là cố tình tránh né pháp luật để mong đạt được lợi nhuận cao nhất, thu hồi vốn nhanh nhất. Có những nơi như Công ty Sam Yang (Củ Chi), Kwang Nam (Phú Nhuận), Magnicon (Hóc Môn), Ree Young, Hung Chang (Tân Bình), Huê Phong (Gò Vấp) v.v... trong một doanh nghiệp đã xảy ra liên tiếp từ 2 - 6 vụ đình công tập thể của người lao động cũng vẫn với một nội dung là đòi hỏi người sử dụng lao động phải thực hiện đúng các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật. Theo đánh giá của các cơ quan có thẩm quyền thì các chủ doanh nghiệp nước ngoài đã nghiên cứu khá kỹ pháp luật của nước ta nhưng họ cố tình né tránh để cầu lợi, cho đến khi công nhân đình công thì họ mới xem xét, giải quyết nhỏ giọt các kiến nghị của người lao động.

Trong khu vực kinh tế quốc doanh và tư nhân thuần tuý Việt Nam, tuy người sử dụng lao động chưa có biểu hiện đối xử thô bạo với người lao động nhưng các biểu hiện vi phạm lợi ích người lao động cũng khá phổ biến. Nhiều chủ doanh nghiệp tư nhân có biểu hiện né tránh việc ký kết hợp đồng lao động, kéo dài thời gian thử học việc. Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước (chủ yếu là các doanh nghiệp đang gặp khó khăn) trong khi không có biện pháp ổn định việc làm, cải thiện thu nhập, lại ra các quyết định hạ đơn giá tiền lương, thu hẹp sản xuất nhưng không giải quyết thoả đáng quyền lợi đối với người lao động dẫn đến nhiều cuộc tranh chấp tập thể hoặc tranh chấp cá nhân như Xí nghiệp Công trình Đô thị Quận 6, Xưởng sản xuất giày da An Giang ở Hóc Môn, Xí nghiệp may Thành Tín của lực lượng Thanh niên xung phong v.v...

2. Đình công do giới chủ và chuyên gia nước ngoài xúc phạm nhân phẩm người lao động.

Hiện tượng này xảy ra chủ yếu ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc sản xuất gia công có quan hệ với chuyên gia nước ngoài. Tranh chấp, đình công xảy ra bắt nguồn từ sự coi thường người lao động dẫn đến các hành vi hống hách, xúc phạm nhân phẩm người lao động như: chửi bới, đánh đập hoặc định ra các hình thức xử phạt không đúng pháp luật và trái với đạo lý của dân tộc Việt Nam.

Trong số 33 vụ xúc phạm nhân phẩm dẫn đến đình công tập thể thì hầu hết là do các chuyên gia nước ngoài lạm dụng quyền hạn gây nên. Trừ một số vụ do bất đồng ngôn ngữ, phần lớn các vụ còn lại xuất phát từ tư tưởng chủ-tớ theo kiểu quan hệ sản xuất tư bản. Họ tự coi mình là ông chủ, có quyền sai khiến, xử phạt khi người lao động làm trái ý. Bên cạnh đó một số ít cán bộ người Việt Nam có thái độ sùng bái nước ngoài một cách quá đáng góp phần tạo nên tâm lý ông chủ, bề trên cho đội ngũ chuyên gia nước ngoài. Vụ xúc phạm nhân phẩm người lao động của giới chủ và chuyên gia nước ngoài nổi bật như tại công trình xây dựng của liên doanh Dac-Dông Miền Đông ngày 12-7-1997, một chuyên gia Hàn Quốc cùng một lúc dùng dụng cụ lao động đánh vào đầu 4 tổ trưởng sản xuất trước tập thể công nhân, hoặc ở Công ty Huê Phong chỉ trong 6 tháng một chuyên gia Đài Loan đã 2 lần đánh đập, phơi nắng tập thể công nhân v.v...

Những trường hợp xảy ra này, đại diện phía Việt Nam đều biết, song do nhiều lý do mà việc ngăn chặn, can thiệp còn hạn chế. Có những công ty do tỷ lệ góp vốn ít nên tiếng nói của đại diện phía Việt Nam ít tác dụng, nhiều nơi còn có những thỏa hiệp với phía nước ngoài không có lợi cho người lao động.

3. Đình công do người sử dụng lao động không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, cản trở việc thành lập công đoàn cơ sở.

Nguyên nhân này chủ yếu xảy ra trong khu vực sản xuất tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tại các doanh nghiệp này, việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chỉ thực hiện ở bộ phận gián tiếp sản xuất và một bộ phận nhỏ người trực tiếp sản xuất. Điều đáng lưu ý là hiện nay trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có trên 52% lao động là nữ đang làm việc trong các doanh nghiệp, có nhiều doanh nghiệp tỷ lệ nữ chiếm trên 85% (ngành dệt, may, giày da, chế biến thủy sản ...) nhưng việc thực hiện các chế

độ theo quy định của Bộ Luật Lao động còn nhiều thiếu sót, vi phạm.

Từ tháng 1-1995, khi Bộ Luật Lao động được ban hành, công nhân lao động nhận thấy rõ sự cần thiết phải thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phải có tổ chức công đoàn cơ sở để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của họ. Do đó từ đầu năm 1995 đến nay số vụ kiến nghị của công nhân lao động trong đó có các nội dung đòi thực hiện đầy đủ các chế độ, đòi thành lập Công đoàn cơ sở liên tục xảy ra ở các doanh nghiệp tại khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và tất nhiên không phải nơi nào những kiến nghị đó đều được thực hiện. Do vậy công nhân lao động buộc phải sử dụng vũ khí cuối cùng là tự phát đình công gây áp lực và kiến nghị các ngành liên quan giải quyết.

4. Về phía Việt Nam, chúng ta cũng phải nhìn nhận về vai trò của chính quyền và của các tổ chức đoàn thể trong việc ngăn ngừa, hạn chế các cuộc tranh chấp lao động.

Trước hết, nói về vai trò của tổ chức Đảng cơ sở. Hiện nay chỉ có ở các doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu Nhà nước và một số rất ít doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với nước ngoài có tổ chức Đảng. Hoạt động của các tổ chức này nói chung còn thụ động, không nắm vững được tình hình quan hệ lao động, và các vấn đề bức xúc của người lao động, nên khi đình công xảy ra thì chi bộ (hoặc Đảng bộ) hoàn toàn bất ngờ, nếu có lãnh đạo giải quyết thì cũng chỉ là giải quyết hậu quả của đình công. Ở các khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, 100% vốn nước ngoài thì tổ chức Đảng còn quá mỏng ở một số doanh nghiệp nếu có đảng viên làm việc thì đó là những cán bộ hưu trí, bộ đội phục viên, xuất ngũ gắn sinh hoạt với địa phương nên không phát huy được tác dụng lãnh đạo doanh nghiệp.

Đối với các tổ chức công đoàn, đến nay nói chung phần lớn các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh có đủ điều kiện đã thành lập công đoàn cơ sở. Theo luật pháp thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở là chủ thể có quyền khởi xướng đình công nhưng trong hơn 160 vụ đình công thời gian qua *chưa có vụ nào do Ban Chấp hành công đoàn cơ sở quyết định và lãnh đạo*. Nguyên nhân chủ yếu là do hầu hết Ban Chấp hành công đoàn cơ sở mới là lâm thời; đại bộ phận cán bộ công đoàn là công nhân trực tiếp sản xuất chưa từng kinh qua hoạt động công đoàn, trình độ hiểu biết về nghiệp vụ công đoàn, về pháp luật còn yếu. Không những vậy, khả năng nắm bắt tâm tư nguyện vọng của công nhân, sự dũng cảm đứng về lợi ích chính đáng của người lao động, khả năng giải quyết các mâu thuẫn trong quan hệ lao động còn yếu kém cho nên dù nhiều nơi đã có tổ chức công đoàn cơ sở nhưng người lao động vẫn chưa tin vào Ban Chấp hành, khi có mâu thuẫn thì tự phát đình công sau đó báo về công đoàn và các ngành cấp trên yêu cầu giải quyết.

Đối với một số cán bộ Việt Nam làm việc tại doanh nghiệp liên doanh với tư cách là quản lý, phiên dịch hay phụ trách công đoàn, chúng ta cũng cần xem xét lại trình độ nhận thức của họ.

Từ thực tế các cuộc đình công, ở không ít nơi, cán bộ có trách nhiệm của Việt Nam còn thờ ơ trước những hành vi xúc phạm của người nước ngoài đối với công nhân, thậm chí còn a tòng với chuyên gia nước ngoài để mắng mỏ, xử ép công nhân Việt Nam. Có nơi cán bộ quản lý người Việt Nam còn đồng tình, bao che cho những sai phạm của giới chủ gây bất bình và giảm niềm tin của người lao động. Ví dụ tại Công ty Ree Young, một cán bộ người Việt Nam làm công tác quản lý và phiên dịch đã từng lên diễn đàn do Liên đoàn Lao động Thành phố tổ chức để bênh vực hành vi vi phạm của giới chủ, hay ở Công ty Huê Phong (Gò Vấp) một cán bộ tổ chức nhân danh Chủ tịch Công đoàn đã ký văn bản để bãi nại về hành vi nhục mạ công nhân của chuyên gia Đài Loan v.v... (4).

Và sau cùng, *đối với chính quyền các cấp*, trước các hành vi xúc phạm nhân phẩm người lao động gây bất bình lớn trong công nhân, hay những vi phạm về quyền lợi kinh tế đối với người lao động, chính quyền các cấp rất ít đưa ra xét xử trước pháp luật, hoặc biện pháp xử lý chưa đủ để răn đe cho nên nhiều nơi hiện tượng này vẫn chưa chấm dứt.

II. NHỮNG GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

Xem xét toàn bộ các cuộc đình công trong những năm qua và như đã phân tích ở trên, chúng ta có thể khẳng định: *Nguyên nhân dẫn đến đình công bắt đầu từ sự vi phạm của phía người sử dụng lao động, còn phía người lao động thì đình công mang tính tự phát, đình công không đúng theo các quy trình giải quyết tranh chấp lao động (từ Hội đồng hòa giải - Hội đồng trọng tài) và không do sự quyết định của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở.* Tuy nhiên, căn cứ trên các yếu tố pháp luật để xem xét tính chất của các vụ đình công thì *100% số vụ xuất phát từ những đòi hỏi chính đáng về lợi ích kinh tế-xã hội; đều nằm trong phạm vi quan hệ lao động, chưa có nội dung nào mang tính chính trị*; trên 90% số vụ xảy ra đều nằm trong phạm vi doanh nghiệp, có một vài vụ công nhân lao động kéo đến trụ sở chính quyền địa phương (700 công nhân xưởng giày thuộc Công ty giày An Lạc kéo đến trụ sở Uỷ ban Nhân dân huyện Bình Chánh) hoặc trụ sở Liên đoàn Lao động Thành phố (gần 100 xe taxi của Công ty Vinataxi kéo đến Liên đoàn Lao động Thành phố) nhưng nhìn chung không có biểu hiện nào của sự liên kết với các doanh nghiệp khác (5). Tất cả các cuộc đình công đều diễn ra có trật tự, không có biểu hiện đập phá máy móc hoặc gây mất trật tự công cộng. Có nhiều vụ đình công khi được các cơ quan chức năng phân tích đúng, sai, tập thể người lao động nghiêm túc sửa chữa, chấp hành làm bù để bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động.

Tuy vậy, mặc dù các vụ đình công đều được giải quyết ngay sau đó, nhưng nếu hiện tượng xã hội này cứ tiếp tục xảy ra thì đây là vấn đề không bình thường đối với tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Trong những năm qua, mặc dù bị động trước các cuộc đình công xảy ra tại các cơ sở, nhưng với chức năng là tổ chức đại diện lợi ích chính đáng của người lao động và là cơ quan chức năng quản lý Nhà nước về lao động, Liên đoàn Lao động Thành phố và Sở Lao động-Thương binh - Xã hội thông qua các nghị quyết liên tịch đã có một số biện pháp tích cực để ngăn ngừa và giải quyết kịp thời các vụ tranh chấp lao động tập thể tại các doanh nghiệp.

Khi xảy ra đình công, cán bộ hai ngành trên đã kịp thời có mặt, tổ chức các cuộc họp để hai bên quan hệ lao động ngồi lại với nhau thương lượng hòa giải, động viên người lao động tiếp tục làm việc và sau đó ra văn bản yêu cầu chủ doanh nghiệp phải thực hiện các vấn đề quy định trong pháp luật lao động. Đối với những hành vi đối xử thô bạo, xúc phạm nhân phẩm người lao động tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà đề nghị các hình thức xử lý thích đáng.

Cùng với việc xử lý hậu quả các cuộc đình công, công đoàn và ngành lao động- thương binh-xã hội thành phố đã phối hợp liên tục tổ chức các hình thức nhằm phổ biến Bộ Luật Lao động, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn cho các nhà quản lý và người lao động tại các doanh nghiệp như: tập huấn, toạ đàm, thi tìm hiểu Bộ Luật Lao động hoặc in tài liệu theo dạng bướm để cung cấp tới người lao động v.v...

Đồng thời, trước những thực tế đã diễn ra, Công đoàn và Sở Lao động-Thương binh-Xã hội thành phố đã duy trì mối quan hệ thông tin hai chiều với các nội dung quản lý lao động, hoạt động công đoàn cơ sở nhằm nắm bắt tình hình, kịp thời phát hiện sai sót để uốn nắn, sửa chữa.

Đặc biệt, Thành uỷ và Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chỉ đạo Công đoàn và ngành Lao động-Thương binh-Xã hội cùng các ngành hữu quan tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành thường xuyên kiểm tra việc thi hành Bộ Luật Lao động ở các cơ sở sản xuất. Chỉ tính từ tháng 6-1995 đến tháng 9-1997, đoàn kiểm tra liên ngành thành phố đã kiểm tra tại 216 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Kết quả kiểm tra đã phát hiện và yêu cầu các doanh nghiệp sửa chữa nhiều thiếu sót, góp phần làm cho pháp luật lao động từng nơi được thực hiện ngày càng tốt hơn, làm giảm những bất đồng mâu thuẫn trong quan hệ lao động tại các doanh nghiệp.

Để tiếp tục ngăn ngừa và hạn chế tình trạng tranh chấp lao động, các cấp chính quyền và các

cơ quan chức năng cần quan tâm và xem xét đến một số vấn đề sau:

- Đối với phía người sử dụng lao động, trước khi cấp giấy phép cho các doanh nghiệp hoạt động, chính quyền địa phương phải tổ chức cho các chủ doanh nghiệp học tập Bộ Luật Lao động, cam kết thực hiện Bộ Luật Lao động và có quy định bắt buộc người sử dụng lao động phải tổ chức cho người lao động học tập Bộ Luật Lao động trước khi tuyển dụng.

- Đối với cán bộ Việt Nam được cử vào làm việc trong các liên doanh cần được rà soát về tiêu chuẩn chính trị, chuyên môn, quan điểm để không bị kém cỏi quá mức so với đối tác. Cần có kiểm điểm, lấy ý kiến tín nhiệm định kỳ qua các tổ chức quần chúng tại doanh nghiệp và các cán bộ này phải có trình độ ngoại ngữ nhất định để làm việc phù hợp.

- Đối với Ban Chấp hành Đảng bộ các quận-huyện của thành phố phải có tránh nhiệm xây dựng tổ chức Đảng, tổ chức quần chúng tại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Cấp uỷ Đảng và chính quyền quận, huyện phải xem công tác quản lý, bảo vệ quyền lợi, giải quyết tranh chấp lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn dân cư theo luật định là công việc thường xuyên, là trách nhiệm và nghĩa vụ quan trọng trong công tác của mình.

- Đối với tổ chức Công đoàn, Nhà nước cần có quy định quyền và trách nhiệm của công đoàn trong việc đảm bảo quyền làm chủ của công nhân trong các doanh nghiệp theo nguyên tắc được quy định ở điều 12, điều 156 và điều 181 của Bộ Luật Lao động. Cần có cán bộ công đoàn chuyên trách ở những nơi có điều kiện.

- Tổ chức thường xuyên các hoạt động kiểm tra liên ngành cấp thành phố, cấp quận-huyện, xử lý kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật lao động. Tăng cường lực lượng thanh tra lao động cấp tỉnh, thành phố, quận, huyện để đủ sức quản lý lao động trong tình hình mới.

- Có sự phân cấp đồng bộ giữa các cơ quan cấp Thành phố về quản lý lao động và hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội (Công đoàn, Đoàn thanh niên) nhằm tạo sự phối hợp tốt trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật lao động tại các cơ sở, giải quyết nhanh chóng các việc phát sinh từ cơ sở.

Như vậy, từ năm 1990 tới nay, ở nước ta hiện tượng đình công của tập thể người lao động đã liên tiếp xảy ra, nhất là trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân của các vụ tranh chấp lao động chủ yếu thuộc về phía người sử dụng lao động. Tập thể người lao động chỉ đình công khi lợi ích hợp pháp của họ bị xâm phạm kéo dài. Tất nhiên trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, giá trị sức lao động được trao đổi thông qua sự thỏa thuận giữa hai bên, nhưng quá trình thực hiện những thỏa thuận đó không phải là vấn đề đơn giản. Do đó, để đảm bảo lợi ích của hai bên trong quan hệ lao động, lợi ích của đất nước đòi hỏi các cơ quan chức năng trong hệ thống chính trị- xã hội phải có sự tác động tích cực, đóng vai trò lãnh đạo, trung gian hòa giải, kể cả việc sử lý nghiêm minh các biểu hiện vi phạm bằng pháp luật.

CHÚ THÍCH

(1) Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh. Tình hình kinh tế xã- hội thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 12-1997, tr. 1.

(2)(3)(4) Liên đoàn Lao động-Sở Lao động-Thương binh - Xã hội thành phố Hồ Chí Minh. Báo cáo tình hình tranh chấp lao động (1990-1997), tr. 3; 9.

(5) Công đoàn Sở Giao thông Công chính. Báo cáo tình hình đình công của công nhân lao động tài xế các đơn vị ngoài quốc doanh thuộc khối Taxi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

KHOA HỌC QUÂN SỰ TRIỀU MINH MỆNH TRƯỚC ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG TÂY

PHẠM ÁI PHƯƠNG *

Trong quá trình tiếp xúc với phương Tây, Việt Nam là một trong những nước có mặt từ rất sớm và đến cuối thế kỷ XVIII đã có chuyển biến rõ nét về lĩnh vực quân sự. Hiểu rõ sức mạnh quân sự của phương Tây, các chúa Trịnh - Nguyễn nhất là đến đời Nguyễn Ánh, lại càng tăng cường củng cố và xây dựng quân đội theo hướng "Thái Tây". Nguyễn Ánh tạo nên một đội quân khá mạnh, chịu ảnh hưởng của binh chế và kỹ nghệ quân sự Pháp. Xu hướng đó được đẩy mạnh hơn từ khi Nhà Nguyễn đã giành được quyền thống trị trên cả nước. Ở đây chúng tôi đề cập đến vấn đề này và chỉ giới hạn ở triều vua Minh Mệnh.

I. MỘT VÀI NÉT VỀ SỰ TIẾP THU KIẾN THỨC KHOA HỌC QUÂN SỰ PHƯƠNG TÂY TRONG TỔ CHỨC, HUẤN LUYỆN, TRANG BỊ VŨ KHÍ CỦA QUÂN ĐỘI TRIỀU MINH MỆNH

Năm 1820 Minh Mệnh nối ngôi Gia Long, đã kế thừa đường lối và nền tảng quân sự của vua cha. Trong những năm đầu trị vì, mặc dù tình hình đất nước tương đối yên bình nhưng ông vẫn chú trọng đặc biệt tới quốc phòng. Vì mong mỏi có một đội quân tinh nhuệ, hùng mạnh, ông chủ trương kiện toàn lại quân đội từ khâu tổ chức, huấn luyện đến trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật theo hướng phương Tây. Điều đầu tiên mà vua Minh Mệnh nghĩ đến là giảm bớt số quân, tăng cường rèn luyện kỹ năng chiến đấu cho binh lính. Ông nói "quân lính quí ở chỗ tinh thục, chứ không quí ở chỗ nhiều người", và : "Trẫm xem... mọi việc bên phương Tây thì quân Anh Cát Lợi là rất mạnh, mà quân số không quá 5,6 vạn. Quốc triều ta quân số rất nhiều" (1).

Cũng xuất phát từ mục đích chính qui hoá dần tổ chức quân đội, Minh Mệnh đã có một số thay đổi về phiên chế và chỉ huy quân ngũ. Dưới triều Minh Mệnh quân Nguyễn gồm bốn binh chủng : bộ binh, thuỷ binh, tượng binh, pháo binh mà hai binh chủng đầu là chủ yếu và được chú trọng đầu tư, xây dựng tương đối hoàn chỉnh. Bộ binh phiên chế theo các đơn vị doanh, vệ, đội. Mỗi đội có từng tốp 10 người và 5 người; trước đó 10 người có một thập trưởng, 5 người có một ngũ trưởng. Để tập trung chỉ huy, thống nhất mệnh lệnh, tinh giảm biên chế rườm rà, Minh Mệnh bãi chức ngũ, thập trưởng, qui định mỗi đội 50 người, đặt dưới quyền một viên suất đội và một đội trưởng giúp việc.

---

* *Viện Sử học.*

Là người ham học và ưa chuộng những tri thức tiến bộ, Minh Mệnh đọc nhiều và suy ngẫm sâu sắc binh thư của Trung Quốc của phương Tây. Trong quá trình tìm hiểu, so sánh với binh chế của Đại Nam lúc đó ông thấy còn những điều bất cập. Cũng vì mong muốn thực tiễn "quân mạnh", "nghề tinh" như "Thái Tây" ông phê phán quân triều đình còn có những mặt lạc hậu như sử dụng quá nhiều cờ. Hiện tượng này biểu hiện sự rườm rà, lộn xộn của đội ngũ. Ông kêu rằng : "Chưa có nước nào nhiều cờ đến như thế!" "Binh chế của triều đại ta... Một vệ 500 người, mà có đến 40 người cầm cờ. Xem binh chế của Tây dương, 2000 người chỉ có 2 lá cờ; binh chế nhà Thanh, cũng một vệ chỉ có 4 lá cờ... Súng để bắn, giáo để đâm đều cần thiết trong việc dụng binh, còn cờ chỉ để chỉ huy lúc lui, lúc tiến, nhiều có ích gì !" (2). Vua quyết định từ đó, bộ binh chỉ được cấp cho mỗi đội hai lá cờ.

Ngay năm đầu tại ngôi, Minh Mệnh đã tổ chức một cuộc duyệt binh, vua mặc nhung phục, ra điện Càn Nguyên thị sát. Từ đó, bộ binh định lệ 5 năm tổ chức một lần duyệt binh ở Kinh đô. Đối với các khu vực thì đặt lệ 3 năm một lần dưới sự kiểm duyệt của một viên đại thần văn hay võ và một viên khoa đạo. Chính sử chép nội dung của các bộ môn duyệt binh là phép hành quân cưỡi voi, ngựa, chèo lái tàu thuyền các hạng, sử dụng các loại vũ khí : súng đại bác, súng điểu thương, giáo dài, côn quyền, phên mây, lá chắn, gươm ngắn. Nhìn chung, yêu cầu cơ bản với bộ binh là phải thao tác thành thạo súng điểu thương và giáo dài.

Điều lệnh đội ngũ trong binh pháp phương Tây : "đi, bước, tiến, dừng, đánh, bắn, đâm" áp dụng từ thời Gia Long, đến thời Minh Mệnh còn tiếp tục củng cố. Vua Minh Mệnh mong muốn binh sĩ đi dần vào nề nếp theo hướng quân ngũ phương Tây cận đại nên vẫn duy trì việc sử dụng quân nhạc làm hiệu lệnh : "Binh giáp của nhà nước, quí ở có thực dụng diễn tập quân lính có trống, có nhạc, từ Tiên đế ta mới dùng theo phép của Tây dương, dẫu khi ra trận có lúc nhanh lúc chậm, lúc tiến, lúc lui, phải tuỳ cơ ứng biến, không phải cứ theo âm nhạc, nhưng khi huấn luyện, khiến cho người nghe có nhịp, việc ấy cũng không nên không có" (3). Thời Gia Long, mỗi doanh có một đội quân nhạc chuyên nghiệp làm hiệu lệnh cho binh sĩ. Mỗi vệ được cấp 5 trống trận, 2 kèn, 1 còi hiệu, 1 đôi bạt "Tây dương" bằng đồng. Thời Minh Mệnh, các nhạc cụ "Tây dương để diễn tập" cũng được cấp thường xuyên theo qui định. Năm 1837, do trống trận Tây dương "cấp cho các vệ, đội ở Kinh đánh ra không được vang vì tang trống làm bằng gỗ, dây buộc xung quanh bằng gai nên bộ binh phải "xét để làm lại". Từ đó, bộ binh yêu cầu : tang trống làm bằng tre, dây buộc bằng da trâu, cần được tròn, chặt. Khi dây bằng da, lúc dùng đến kéo cho tang trống chặt, thẳng, tiếng trống đánh sẽ vang, mạnh. Theo qui chế, mỗi năm phải sửa chữa trống một lần, nếu người giữ trống vi phạm, sẽ bị gạt 80 trượng.

Kế thừa kinh nghiệm xây dựng, tổ chức quân đội của vua cha, Minh Mệnh đã bỏ nhiều thời gian, tâm lực nghiên cứu binh pháp phương Tây. Minh Mệnh là ông vua Nguyễn đầu tiên cùng với triều thần đã đưa ra và thực hiện phương án huấn luyện : hai binh chủng bộ, thuỷ binh ngoài yêu cầu sử dụng thành thạo kỹ năng của binh chủng mình, còn phải biết phối hợp tác chiến mở rộng. Việc đề xuất nội dung rèn luyện cho quân bộ phải am hiểu "cả phép đánh thuỷ" và quân thuỷ phải tường "phép đánh bộ" có lẽ cũng do thấy được quân đội phương Tây vừa "tinh nhuệ", vừa "đa năng" và muốn đề phòng hiểm hoạ xâm lược của phương Tây thì phải học tập "binh phép" của họ. Song, việc học và áp dụng cũng phải phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta. Vua Minh Mệnh nêu lý do : "Đại Nam, bờ biển dài, lại nhiều sông nên khi chiến tranh xảy ra thì quân thuỷ có lúc phải rời thuyền mà

chiến đấu trên bộ, hoặc quân bộ có khi cũng phải rời doanh trại mà chiến đấu trên sông nước. Vì vậy, bộ binh không thể không biết thuỷ chiến, mà thuỷ binh không thể không biết bộ chiến" (4). Người tâu trình ý kiến trang bị cho quân bộ kỹ năng tác chiến của quân thuỷ và quân thuỷ kỹ năng tác chiến của quân bộ là đề đốc tỉnh Hà Nội Tôn Thất Bật, vào năm 1837. Vua Minh Mệnh chuẩn y, nhưng với điều kiện là mở rộng "phép đánh" cho hai binh chủng chỉ được thực hiện sau khi lính bộ và lính thuỷ đã "tinh xảo" về "nghề riêng" của mình. Đối với bộ binh ngoài chuyên môn binh chủng sở trường còn phải học và nắm vững cách thả thuyền đi, quay lái về, chở thuyền chèo thuyền. Với thuỷ quân cũng vậy, ngoài kỹ năng chuyên biệt họ phải tập đội ngũ: tiến; ngừng, đứng, đi, biết bắn súng Điểu sang, sử dụng giáo dài... Tóm lại, về cả thuỷ lẫn bộ người lính nào cũng phải thông thạo. Như vậy, ở những năm cuối của triều Minh Mệnh, trình độ tác chiến của người lính được nâng cao trước đòi hỏi của thời cuộc.

Cũng như dưới thời Gia Long, pháo binh chưa trở thành binh chủng hoàn toàn độc lập vẫn phiên chế theo các cơ, đội bộ binh, các hạm tàu thuyền thuỷ binh hay chịu sự quản lý của các đồn bảo thành luỹ riêng biệt. Mỗi tỉnh đều có một đội pháo thủ, riêng Quảng Nam có 4 đội, còn An Giang, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Ninh Bình, Hà Nội, Hưng Yên, Sơn Tây, Bắc Ninh lại có 2 đội. Nhà nước cấp phát binh phục"kiểu Tây dương" cho lính pháo thủ. Năm 1833, bộ binh được cấp 916 cỗ súng các hạng(cỗ nào cũng có 100 viên đạn) cho 12 tỉnh thành, 22 phủ thành, 6 huyện thành ở Bắc Kỳ, ở những nơi đã xây xong thành. Còn một phủ thành, 63 huyện thành chưa xây xong cũng được cấp 560 cỗ súng. Số lượng súng phân phối tuỳ theo vị trí địa lý của mỗi tỉnh.

Hà Nội có 150 cỗ súng trong đó: 2 súng Đại luân xa bằng đồng, 20 súng Quá sơn bằng đồng; 7 súng Tướng quân bằng gang, 65 súng Hồng y bằng gang, 5 súng Xung tiêu bằng gang,61 súng Tích sơn bằng gang.

Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, mỗi tỉnh 50 cỗ các loại trong đó 2 súng Đại luân xa bằng đồng. Hưng Yên : 50 cỗ trong đó 2 súng Đại luân xa thảo nghịch tướng quân bằng đồng.

Quảng Yên, Cao Bằng, mỗi tỉnh được trang bị 30 cỗ, trong đó 2 súng Đại luân xa bằng đồng.

Tại Kinh thành Huế, ở bốn đài Đông, Bắc Tây, Nam của Hoàng thành, đặt 19 cỗ đại bác bằng đồng trong đó có 16 cỗ súng đồng Hoả xa, 3 súng đồng Thuỷ xa ở cửa biển Thuận An, bộ binh sửa đắp lại pháo đài Điện Hải và trang bị đại pháo.

Vua Minh Mệnh đánh giá cao công dụng của đại pháo phương Tây trong tác chiến vây thành, công thành như : loại súng Xung tiêu và đạn Chấn địa lôi loại to, bắn từ xa mỗi phát gây tử vong vài chục địch thủ. Vua khen Du sơn pháo phát huy tính năng cơ động trong hành quân và súng máy bằng đồng, lòng súng có hai đoạn tháo rời được, do đó, quân sĩ có thể mang vác nhẹ nhàng, khi trèo núi, vượt hiểm. Khi chuẩn bị chiến đấu tại chỗ lắp súng, nạp đạn to, công phá được những mục tiêu kiên cố.

Năm đầu triều Minh Mệnh, bộ binh cho đắp trường bia ở sau Kinh thành để quân sĩ diễn tập bắn các loại súng từ hạng súng nhỏ phổ thông như Điểu sang đến các hạng lớn. Với súng Điểu sang máy đá, bộ binh cũng sức cho chỉ huy hàng ngày phải hướng dẫn binh lính xem kỹ và hiểu rõ cấu tạo chức năng từng bộ phận. Về các loại đại pháo : Xung tiêu, Áo đỏ, Oanh sơn, Quá sơn... thì yêu cầu với người bắn lớn hơn. Ngoài việc nắm vững tính năng từng bộ phận, pháo thủ phải biết tính toán "đích ngắm", "độ thước" để đường đạn đi trúng đích. Theo qui chế ở trường bắn, đối với biền binh diễn tập súng nhỏ, súng lớn : mỗi người 6 phát định làm 12 điểm, trúng khuyên một phát là 1 điểm, trúng đích một phát

là 2 điểm; 5,6 điểm trở lên là hạng ưu, được thưởng 3 quan tiền, 4 điểm là hạng trung bình được thưởng 2 quan tiền, 3 điểm là hạng thứ được thưởng 1 quan tiền.

Triều Minh Mệnh cũng đặc biệt chú trọng và đầu tư thích đáng cho ngành sản xuất súng theo kỹ thuật phương Tây. Ngoài cơ sở đúc súng cũ ở Huế từ thời Nguyễn Ánh, năm 1825, bộ binh lập thêm sáu xưởng nữa. Vốn cần cù và có đầu óc ham học hỏi, sáng tạo những người thợ quân giới đã chế được "thứ súng tay nạp thuốc nổ mạnh theo kiểu Tây dương". Vào những năm cuối triều Minh Mệnh, họ đã đúc 15 cỗ đại pháo Xung tiêu bằng đồng, trong đó 10 cỗ có kích thước : lòng súng để nạp thuốc có đường kính 3 tấc, lòng súng bắn đạn ra đường kính 5 tấc 4 phân. Năm cỗ có kích thước : lòng súng để nạp thuốc đường kính 2 tấc 8 phân, lòng súng bắn đạn ra đường kính 5 tấc. Cũng trong thời gian này, lần đầu tiên họ đúc thành công 2 cỗ súng lớn Chấn hải, loại đại pháo lợi hại trong thuỷ chiến, "theo đúng cách thức phương Tây" : 1 cỗ bằng gang lòng súng có đương kính 2 tấc 2 phân; 1 cỗ bằng đồng 1 tấc 9 phân (5). Sau đó, triều đình lại cho đúc thêm 30 cỗ Chấn hải bằng đồng. Tuy vẫn phải mua thuốc súng và nguyên liệu làm thuốc súng của phương Tây, nhưng triều đình cũng cố gắng sản xuất để đáp ứng nhu cầu bảo vệ an ninh, phòng thủ đất nước. Năm 1829, quản kho Hoả dược là Tôn Thất Thiện cùng với 100 lính Chấn cơ, chế ra cối gỗ chạy bằng sức nước ở khe suối để giã, luyện thuốc súng. Dụng cụ này gọi là xe "Thuỷ hoả ký tế". Những năm sau, "Thuỷ hoả ký tế" được phổ cập trong quân ngũ các địa phương.

Sản xuất được thuốc súng nhưng chất lượng phải đảm bảo và phù hợp với kích thước của lòng từng loại súng. Từ dụng cụ của phương Tây mua về, người Đại Nam đã mầy mò, tìm hiểu từng chi tiết để tự chế tạo được. Chính sử chép "Lại chế 30 cái thước đo để thí nghiệm thuốc súng đều theo cách thức của Tây dương" (6).

Chế tạo được một số loại đại pháo, người thợ đồng thời xuất xưởng đồng bộ thước đo để xác định cự ly, hướng bắn khi sử dụng chúng. Năm 1833, bộ binh cấp 5 thứ thước đo bắn đại bác mới chế và bản ghi phép bắn theo thước bắn súng, "phái Thự phó vệ uý ở vệ Giá loan là Tôn Thất Tiềm mang thước đến cho các pháo thủ Gia Định học tập, để ứng dụng làm chuẩn đích trong khi bắn" (7).

Ngoài súng các loại, thước đo bắn đại bác, thuốc súng chế theo kiểu phương Tây, thuỷ binh và bộ binh còn được trang bị kính viễn vọng các cỡ. Đối với quân bộ khi công thành, muốn pháo kích đúng mục tiêu trong thành "chỗ nào bọn giặc tụ đông, ở đâu là kho thuốc đạn", thì trắc thủ phải lên chòi cao độ 3 trượng (8), cách thành 5, 6 trăm trượng hoặc 1000 trượng dùng "thiên lý kính loại to" để xác định trước. Thuỷ binh ở kinh đô, các địa phương được cấp kính viễn vọng với yêu cầu phải sử dụng thành thạo khi tuần tiễu trên biển, trên sông. Năm 1839, Minh Mệnh ra lệnh cho các viên quản suất các vệ thuỷ sư ở kinh kỳ cùng với lính các đội thị vệ, hộ vệ: Cảnh Tất, Kim Xang, Thượng Trà tập ngắm kính viễn vọng giới hạn cự ly từ 50 đến 100 trượng.

II. SỰ TIẾP THU KIẾN THỨC KHOA HỌC QUÂN SỰ PHƯƠNG TÂY TRONG XÂY DỰNG BINH CHỦNG THUỶ QUÂN, TRANG BỊ TÀU THUYỀN

1. Thuỷ quân

Nhận thức được tầm quan trọng của thuỷ quân, triều Minh Mệnh quan tâm xây dựng huấn luyện, trang bị, binh chủng này theo hướng phương Tây.

Toàn quốc có khoảng 28600 lính thuỷ. Tuỳ theo địa hình từng tỉnh triều đình bố trí số lượng các đội thuỷ quân : tỉnh nhiều nhất là Nghệ An có 4 đội và ít nhất là Hưng Yên chỉ có 1 đội. ở

Kinh đô có 7742 lính, chia làm 15 vệ, xếp thành 3 doanh : Trung, Tả, Hữu. Đứng đầu cả 3 doanh thuỷ quân là quan Đô thống và mỗi doanh là viên Chưởng vệ.

Tiếp nhận từ tiền triều binh chủng thuỷ quân có vài thập kỷ đào tạo huấn luyện theo "đường lối Thái Tây", nhưng Minh Mệnh thấy thuỷ quân Đại Nam vẫn chưa được "tinh thục", khi so với các nước phương Tây có thuỷ quân "thiện chiến". Qua nghiên cứu thư tịch phương Tây và từ báo cáo của các sứ thần đi công cán ở các nước, Minh Mệnh kết luận chỉ có nước Hồng Mao (Anh), và Malycăng (Mỹ) là giỏi về thuỷ chiến. Vua giao cho bộ binh là phải soạn "quyển sách thuỷ chiến" làm giáo trình cho quân thuỷ học tập. Cơ sở tài liệu để soạn sách là từ "phương pháp thuỷ chiến của các nước phương Tây" và xuất phát từ điều kiện thực tế sông biển khí hậu của Đại Nam. Năm 1829, triều đình sức cho các địa phương gần hải phận vẽ bản đồ giao cho hải quân, trong đó phải tường trình rõ : độ nông, sâu, hẹp, rộng, chỗ nào có đá ngầm để hải quân nắm rõ hải trình.

Do bờ biển nước ta dài, nên Minh Mệnh ra lệnh phải thường xuyên tuần tra đường biển. Theo ông, việc làm đó đạt được ba mục đích:

- Trong những chuyến tuần tra, lính thuỷ sẽ quen thuộc đường biển và thành thạo trong sử dụng thuyền chiến.

- Đây cũng là dịp để họ luyện tập tác chiến dưới nước.

- Sự có mặt thường xuyên của thuỷ thủ trên biển sẽ hạn chế và dẹp dần được nạn cướp biển.

Về chương trình huấn luyện của thuỷ binh ở Kinh và các địa phương ven biển, ven sông cũng gồm 3 phần :

- Thuỷ thủ phải chèo lái thành thạo các loại thuyền .

- Phải am thuộc đường sông, đường biển thuộc địa phận của mình.

- Phải biết sử dụng súng lớn, súng nhỏ, thành thạo.

Từ xưa, người Việt Nam cũng rất chú ý đến kỹ thuật chèo, lái thuyền vì họ cho rằng tính mạng con thuyền nằm trong tay người lái. Do đó, người lái, chèo thuyền phải là những người thông thạo sông biển, giỏi xem chiều gió, am hiểu thế nước. Để tạo điều kiện cho quân thuỷ học tập, bộ Công cấp cho họ la bàn, thước đo nước đồng hồ cát xem giờ của phương Tây. Bộ binh sức cho các chưởng vệ, quân vệ "giảng luyện kỹ càng " tính năng, cách sử dụng các dụng cụ trên. Với la bàn của "Thái Tây" người lính thuỷ sẽ xác định được "thế nào là chính đối, tả đối, thế nào là thiên tả, thiên hữu, gặp chiều gió này nên chuyển theo hướng nào, gặp chiều gió kia nên chuyển hướng nào "và thước đo nước giúp cho họ biết" chỗ nào là cát, chỗ nào là bùn, nước nông sâu độ bao nhiêu", còn đồng hồ cát để "bấm tính" vận tốc của tàu thuyền (8).

Vua Minh Mệnh tổ chức nhiều cuộc thao diễn thuỷ quân ở Kinh sư và các địa phương. Trước khi tiến hành những cuộc diễn tập thuỷ chiến phối hợp cả chèo thuyền lẫn bắn súng, triều đình cũng tổ chức tập dượt riêng cho từng bộ môn. Năm 1826, bộ binh truyền chỉ cho 240 thuỷ binh ở Kinh sư chia làm 3 thuyền lớn chạy từ Kinh đến cửa biển Đà Nẵng. Nhìn chung, thuỷ quân ở Kinh chèo lái thuyền, đặc biệt là thuyền lớn thành thạo hơn thuỷ quân ở các địa phương như Nam Định, Hải Dương. Trước tình hình ấy, bộ binh phái lính thuỷ ở Kinh sư kết hợp đi công cán cho triều đình, tới các địa phương để bổ túc thêm cho các lính thuỷ ở đó về các thao tác chèo lái các loại thuyền.

Về khoa mục bắn súng thì lính thuỷ phải tập bắn súng Điểu sang và đại bác. Về súng Điểu sang thì thuỷ quân vừa phải thao diễn bắn trên đất liền với bộ binh vừa phải thao diễn cả trên sông, trên biển. Khi thuỷ sư diễn tập bắn súng Điểu sang và súng lớn thì kết một bè nổi ở ngoài

biển, hình dáng giống như chiếc thuyền dài khoảng hơn 3 trượng, ngang hơn 1 trượng, rồi dựng lên một cần tre như hình buồm bỏ neo ngoài biển. Thuyền đi lại trên biển, thuỷ sư trên thuyền ngắm bắn, nếu bắn trúng xếp hạng ưu, bắn trượt xếp hạng liệt.

Năm 1840, khi bắn các loại đại bác, thuỷ sư cũng dùng bè nổi, cách biển hơi xa làm thuyền ngắm bắn. Thuyền lớn Thanh Loan xếp đầu, rồi đến các thuyền đi biển mỗi thuyền cách nhau 50 trượng. Khi thành Trấn Hải treo cờ đỏ truyền lệnh bắn, các thuyền nhổ neo vượt lên đến chỗ cắm tiêu bè nổi, đem súng đại bác Áo đỏ nhằm bè nổi bắn liền 3 phát. Mỗi thuyền được bắn 3 lần rồi cuốn buồm, bỏ neo. Nếu thuyền nào bắn trúng phát đầu thì được thưởng 5 đồng ngân tiền hạng nhỏ, phát thứ hai trở đi thưởng 3 đồng (9).

Sau khi đọc những sách phương Tây về thuỷ chiến, Minh Mệnh bàn bạc cùng đại thần. Ông đem bản đồ thuỷ chiến phương Tây giảng giải và bình luận với Hiệp biện đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ binh Trương Đăng Quế : "Phép đánh thuỷ chiến, phỏng như thuyền giặc chiếm đầu gió, hẳn là nó sắp thừa thế đuổi đánh ta, thì thuyền của ta, giả cách thua chạy rồi sau trở buồm, bỏ neo, chạy tà tà về một bên, để cho súng đạn của ta thừa lúc bắn phá thuyền giặc; phỏng như thuyền ta chiếm được đầu gió, nên từ từ theo sau, đứng đến gần hẳn, đừng để cho thuyền giặc phản kích hẳn lại được". (10) Vua yêu cầu Trương Đăng Quế nghiên cứu kỹ các sách và bản đồ thuỷ chiến phương Tây rồi soạn thành sách "Thuỷ chiến tiên cơ quyết thắng" cho thuỷ binh học tập.

Do tiếp thu những kiến thức phương Tây về thuỷ chiến và thị sát nhiều cuộc tập trận của thuỷ binh Đại Nam, Minh Mệnh đã nêu 3 điều cốt yếu của phép bắn súng dưới nước.

1) Bắn vào lái thuyền

2) Bắn vào cột buồm của thuyền

3) Bắn vào chỗ tướng giữ thuyền.

2. Tàu thuyền

Dưới triều Minh Mệnh, thuỷ quân được trang bị nhiều loại tàu thuyền với các cỡ lớn, nhỏ, các chức năng khác nhau, phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng, phòng thủ, bảo vệ đất nước. Thời Gia Long, nhà nước cũng chú trọng việc đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, song chưa có qui chế chặt chẽ như thời Minh Mệnh.

Tính đến năm 1827, cả nước có 1037 thuyền các loại xếp trong ngạch của Nhà nước, trong đó ở Kinh sư là 379 chiếc.

Năm 1829, triều đình chuẩn định kích thước thống nhất cho 12 loại thuyền cơ bản : thuyền Hiệu Ba, Điện Lãng, Hải Đạo, thuyền Lê hạng to, thuyền sơn đen, thuyền sai, ván sam, thuyền nhanh, thuyền ván sam nhỏ, thuyền sai các cửa biển, Định Hải, Điện Hải.

a. Thuyền bọc đồng

Thuyền bọc đồng số lượng không nhiều nhưng là loại thuyền vượt biển dùng trong việc đi công cán nước ngoài, vận tải và tuần tiễu hải phận. Thuyền bọc đồng chạy đường biển rất hiệu lực, được triều Minh Mệnh chú ý cải tiến kỹ thuật chế tạo. Thuyền này có nhiều tên gọi trong đó, các thuyền hiệu Thuy Long, Phấn Bằng, Linh Phượng, Tiêu Ly, Kim Loan, Bằng Đoàn, Chuẩn Kích đã từng đưa các sứ đoàn Đại Nam đi sứ hoặc mua hàng ở nước ngoài.

Lên ngôi được ít năm, Minh Mệnh cho mua một chiếc thuyền bọc đồng lớn của Pháp dài 6 trượng 5 thước 5 tấc, rộng 1 trượng 8 thước, sâu 1 trượng 2 thước 5 tấc (11), đặt tên là Điện Dương, sau đổi là An Dương rồi Kim Ưng, Thanh Loan. Với triều đình, mục đích mua chiếc thuyền bọc đồng của Pháp không phải chỉ đơn giản là để sử dụng mà chủ yếu để các xưởng tàu thuyền của ta làm mẫu nghiên cứu, học tập, cải tiến trong kỹ thuật đóng thuyền. Các Sử thần triều Nguyễn chép "tháng 6 năm 1822 : Sai

thống chế thuỷ quân Phan Văn Trường coi đóng thuyền theo kiểu Tây dương" (12).

"Tháng 5 năm 1823 : Sai binh lính hai vệ Thần uy, Chấn uy, cơ Ngũ thuỷ, cơ Kiên chu đi lấy gỗ đóng thuyền Thuy Long... Tài năng coi đóng thuyền Tây..., đốc suất thợ làm. Thuyền đóng xong thưởng cho 2000 quan tiền".

Từ hai sự kiện trên có thể thấy rằng triều đình chú trọng đầu tư kỹ thuật hàng hải phương Tây vào trong các xưởng đóng thuyền bọc đồng. Tuy nhiên, khi áp dụng kỹ thuật bên ngoài cũng phải có sự tính toán, vận dụng linh hoạt trong điều kiện thực tế vật liệu, sông, biển, khí hậu của nước ta. Trong các loại thuyền bọc đồng chỉ có thuyền Linh Phụng là dài, lớn nhất, chuyên được phái đi "việc công hải ngoại". Về loại thuyền tuần tra, lùng bắt giặc biển, đến năm 1838 cũng đã có sự sửa đổi lại hình dáng, kích thước. Trước kia, thường là những thuyền dài, lớn, "xoay chuyển hơi chậm" nên thuyền giặc chạy thoát, hoặc dùng thuyền Ô Lê lại thấp, bé, khi đối đầu với giặc sẽ ở vào thế dưới "thấp đánh cao". Do đó, giữa 2 loại thuyền ấy, triều đình chọn đóng thuyền Tuần dương bọc đồng dài 4 trượng 4 thước 1 tấc, rộng 1 thước 4 tấc, sâu 7 thước 2 tấc(13). Ván thuyền đóng bằng gỗ nam gỗ thị và các gỗ màu có tiếng bền tốt" để thuyền hoạt động" nhẹ tiện".

Trên cơ sở ngành đóng tàu thuyền cổ truyền, tiếp thu một cách sáng tạo kỹ nghệ đóng tàu "Tây dương", kỹ sư và thợ Đại Nam mong muốn xuất xưởng những chiếc thuyền đi biển kiến trúc nhẹ nhàng, vận động linh hoạt, trọng tải lớn. Song, để đạt được tới tiêu chí ấy là phải trải qua quá trình mày mò, thử nghiệm, không tránh khỏi những vấp váp nhất định. Vua Minh Mệnh từng phàn nàn với Nội Các về điểm yếu của thuyền bè lúc đó : "Nước ta, gỗ tốt biết nhường nào ! Thế mà những thuyền đóng ra so với thuyền Tây dương, tuy có dài hơn, nhưng chất nhẹ nhàng và sức chở nặng thì chưa bằng". Ông vạch rõ nguyên nhân dẫn đến nhược điểm của thuyền Đại Nam : "... Nhiều điều *chưa được* thích hợp, thường thường cái nên nhỏ thì lại làm to, cái nên nhẹ nhàng thì lại làm nặng. Thí dụ như : dây thừng nên dùng tròn 1 tấc thì lại dùng đến 2 tấc, vật liệu bằng gỗ đáng 1 thước thì lại dùng đến 2 thước, đanh sắt nên dùng ít lại dùng thêm nhiều không những phí công tốn của mà thân thuyền quá nặng, không chở được mấy, lại khó đi nhanh, thực là vô ích mà có hại" (14). Ông yêu cầu cho nhóm đốc biện, chuyên biện phụ trách việc đóng tàu Thuy Long lớn phải tính toán lại cẩn thận từ những bộ phận nhỏ nhất của thuyền để tránh phải xuất xưởng những chiếc thuyền "thô lỗ, nặng nề, không đúng phương pháp".

Trước yêu cầu thực tiễn nghiêm ngặt của vua, thuyền bọc đồng trải qua không ít lần cải tiến chất lượng, kiểu dáng. Năm 1836, hạm thuyền Tĩnh Hải và Bình Hải phải sửa đóng lại vì bị phê là "kiểu cũ thô vụng", "mớm nước sâu và vượt biển chậm". Năm 1839, dỡ bỏ 2 thuyền Thanh Dương Tuần Hải số 6 vì "kiểu thô chậm, nặng nề" và đóng thuyền Định Hải để bổ sung. Về kiểu dáng thuyền triều đình nêu ý kiến chỉ đạo "... đại để thuyền phải rộng và từ hộ long trở lên cần phải thu giảm dần. Hộ long phải hơi phẳng, đầu cao 5 tấc, đuôi cao 7 tấc mà thôi. Chớ có làm theo kiểu hình cánh cung, cốt phải khéo tay, tỉ mỉ, cái gì cũng khớp, mong đóng được ổn, nhẹ, nhanh, vận tải được nhiều" (15).

Trong số các thuyền bọc đồng, thuyền nhiều dây được sửa đóng nhiều vì loại này có công dụng "vận chuyển nhẹ nhanh, cưỡi vượt đắc lực". Thuyền bọc đồng nhiều dây được phân làm 5 hạng. Hạng rất lớn là Thuy Long, Linh Phụng, Thanh Loan, Phấn Bằng, Kim Ưng. Hạng lớn là Tường Hạc, Thần Giao, Tiêu Ly, Vân Điền, Phi Vụ. Hạng trung : Bình Dương, An Dương, Thanh Dương, Định Dương, Tĩnh Dương. Hạng nhỏ : An Hải, Bình Hải, Thanh Hải, Định Hải, Tĩnh

Hải. Tổng cộng là 20 chiếc. Theo dõi hoạt động của các thuyền này, vua Minh Mệnh nhận xét dây trục buồm đều to, nặng, nên sử dụng bất tiện, vua yêu cầu phải thay đổi chất liệu gỗ và dây sao cho những trục giương và hạ buồm nhỏ nhưng bền dây buộc phải săn, nhỏ để "thuyền nhẹ bớt", lại hiệu lực. Thuỷ sư Hiệp lý Lê Văn Đức cùng với Đề đốc Chưởng quân phải độ trình vua sơ đồ thuyền bọc đồng nhiều dây cải tiến trước khi đóng mới.

b. Tàu máy hơi nước

Tàu máy hơi nước ra đời đầu thế kỷ XIX trên thế giới và được chế tạo lần đầu tiên ở nước ta dưới triều Minh Mệnh. Ưu điểm nổi bật của tàu là chạy bằng máy hơi nước, đánh dấu bước tiến bộ lớn lao của ngành tàu thuyền thế giới, đã có một sức hấp dẫn đặc biệt đối với một số triều thần Minh Mệnh : "... Kiểu thuyền ấy nhỏ hơi mà chuyển động không cần gió nước thuận hay nghịch, không bắt sức người chèo chống mà thuyền tự phóng nhanh, máy móc thực là tinh xảo" (16). Chính vì thế mà Minh Mệnh chuẩn y cho mua bằng giá đắt để "phỏng theo cách thức mà đóng các thuyền khác". Năm 1838, đốc công Vũ khố được lệnh nghiên cứu kỹ "tàu máy Tây dương đã mua về "để đóng chiếc tàu kích thước dài 3 trượng 6 thước, rộng 6 thước 8 tấc, sâu 3 thước, thùng nước dài 3 thước 8 tấc, rộng 2 thước 9 tấc, cao 2 thước 3 tấc. Năm 1839, chiếc tàu máy hơi nước đầu tiên do người Việt Nam chế tạo chạy thử trên sông Hương. Vua Minh Mệnh đến cầu Bến Ngự thị sát. Khi tàu chạy đến giữa sông, nồi hơi bị vỡ, máy ngừng hoạt động. Tàu phải sửa chữa lại. Sau đó không lâu, tàu chạy thử, các bộ phận đều vận hành tốt. Minh Mệnh rất hài lòng, ban thưởng cho nhóm kỹ sư thiết kế tàu Hoàng Văn Lịch, Võ Huy Trinh mỗi người một cái nhẫn pha lê nạm vàng, một đồng tiền Phi long hạng lớn; còn đốc công và thợ thi công được thưởng chung 1000 quan tiền.

Tháng 10 năm 1839, triều đình cho đóng thêm một chiếc tàu chi phí hơn 11.000 quan tiền. Để phục vụ cho công trình này bộ Công huy động 60 thợ rèn ở Hà Tĩnh, 30 thợ đúc ở Bắc Ninh về Kinh. Chiếc tàu này lớn hơn tàu trước: dài 4 trượng 3 thước 2 tấc, rộng 8 thước 1 tấc, sâu 3 thước 6 tấc, thùng nước dài 4 thước 5 tấc, rộng 5 thước, cao 3 thước 2 phân. Trong quá trình làm, nhóm chỉ đạo thiết kế tính toán kỹ lưỡng từng chi tiết máy móc đến củi nước, dầu than, số người và hàng chở, sao cho trọng lượng của tàu ước khoảng 15000 cân. Vua Minh Mệnh thường xuyên theo dõi quá trình chế tạo chiếc tàu và nhấn mạnh một số yêu cầu cơ bản về kỹ thuật: "Thuyền nên nổi, máy nên cao, bánh xe nên to, thuyền nổi thì có thể chất thêm, máy cao thì chở nặng sẽ thấp xuống, bánh xe to thì guồng nước sâu, nhưng không nên sâu quá sợ cản sức nhanh, cho nên cần liệu biết thuyền nhẹ, máy nặng, bánh xe to, hợp lại là vừa phải, không thì phí tổn phải đóng lại. Phải cẩn thận đấy. Lại nữa, máy cách đáy thuyền không nên cao quá, cao thì không vững, mà mớm chìm sâu thì đi sông không tiện lắm" (17).

Năm 1840, triều đình lại mua thêm một chiếc tàu máy hơi nước hạng to và sai Chưởng vệ Đoàn Kim, Chánh, Phó giám đốc là Lê Văn Quí, Lê Văn Xuyên, "chiếu theo cách thức" của nó mà chế chiếc tàu hơi nước hạng trung kiểu mới. Trước khi đưa vào xưởng làm mẫu nghiên cứu chế tạo chiếc hạng trung, Nội Các cho tàu mới mua chạy thử ở ngoài biển, rồi đem chiếc thuyền bọc đồng nhiều dây Bình Hải chạy cùng để so sánh tốc độ. Hành trình chạy đua là từ cửa biển Thuận An tới cửa biển Đà Nẵng. Lượt đi tàu máy chạy nhanh hơn thuyền Bình Hải 7 giờ. Lượt về tàu máy nhanh hơn thuyền Bình Hải 3 giờ. Tính thời gian chạy từ lúc nhóm lửa đến lúc dừng thì tàu máy chạy hết 18 giờ, dùng 29300 cân củi và 98 cân dầu (18).

So với lần chế tạo trước, tàu hạng trung lần này xuất xưởng với kỹ thuật cải tiến hơn. Trục bánh xe guồng hai bên được làm dài thêm 2 thước, tay xe giảm còn 12 chiếc và bằng sắt cho bền, rắn. Ván bơi nước bằng gỗ lim dài 2 thước 3 tấc, rộng 9 tấc. Hai đầu xe gia cố thêm một giá đỡ trục bằng đồng cho trơn tru. Các ống xả hơi, ống khói, cốt đồng trung tâm xe và lòng che bên thùng nước bằng đồng hoặc bằng sắt nhưng làm khá tinh xảo. Ván thuyền dùng gỗ dỗ, gỗ thị để "nhẹ, tiện".

Tàu máy hơi nước được xếp thành ba hạng. Chiếc to gọi là Yên Phi dài 8 trượng 5 thước 2 tấc, rộng 2 trượng 6 tấc, sâu 8 thước 6 tấc 1 phân. Chiếc vừa là Vân Phi dài 5 trượng 9 thước 2 tấc 4 phân, rộng 1 trượng 4 thước 5 tấc 9 phân 5 ly, sâu 6 thước 2 phân 5 ly. Chiếc nhỏ là Vụ Phi dài 3 trượng 8 thước, rộng 6 thước 7 tấc, sâu 3 thước 2 tấc.

Triều Minh Mệnh chế tạo được ba chiếc tàu máy hơi nước, và hiệu lực hoạt động thực tế của chúng chỉ mới dừng ở mức độ khiêm tốn. Tuy nhiên, sự ra đời của tàu máy hơi nước đã ghi nhận bước trưởng thành của kỹ thuật hàng hải đương triều.

*

* *

Từ những hoạt động và thành tựu về khoa học quân sự trên có thể thấy rằng: dưới triều Minh Mệnh, trong quá trình tiếp xúc với phương Tây, người Việt Nam với nghị lực phi thường, với bản chất cần cù, thông minh nhạy bén trước cái mới, đã chủ động, nỗ lực thâu thái những tri thức tiến bộ của phương Tây, đem lại cho nền quân sự nước nhà một sắc thái mới.

CHÚ THÍCH

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Minh Mệnh chính yếu*, tập IV, quyển 14 tr. 29. Bộ giáo dục và Thanh niên xb, Sài Gòn 1974.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XII. Nxb KHXH, Hà Nội, 1965, tr. 21.

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục*, tập XX. Sđd, tr. 35.

(4) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, tập IX. Nxb Thuận Hoá, tr. 586,587, Huế năm 1993.

(5) 1 tấc + 0,425 mét, 1 phân : 0,00425 mét.

(6) *Đại Nam thực lục*. Sđd, tập XXII, tr. 344.

(7) *Đại nam thực lục*. Sđd, tập XII, tr. 136-

(8) 1 trượng: 4,25 mét.

(9) *Đại Nam thực lục*, tập XX. Sđd, tr. 139.

(10) *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*. Sđd, tập IX, tr. 610.

(11) *Minh Mệnh chính yếu*. Sđd, tập IV, tr. 40.

(12) Thước : 0,425 mét.

(13) *Đại nam thực lục*, tập VI. Sđd, tr. 79.

(14) *Đại nam thực lục*, tập VI. Sđd, tr. 183.

(15) *Đại Nam thực lục*, tập VI. Sđd, tập XVIII, tr.162.

(16) *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*, tập VIII, tr. 366.

(17) *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*, tập XIII. Sđd, tr. 375.

(18) *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*, tập VIII. Sđd, tr. 372.

(19) 1 cân " 0,604 kilôgam.

VẤN ĐỀ TUYỂN DỤNG QUAN CHỨC THỜI LÊ SƠ (1428-1527)

ĐẶNG KIM NGỌC *

Nhà nước Lê Sơ ra đời là kết quả của Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta đầu thế kỷ XV. Trong 100 năm tồn tại (1428-1527), Nhà nước Lê Sơ đã xây dựng được một bộ máy chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương và một đội ngũ quan chức các cấp tương ứng. Quá trình xây dựng đội ngũ quan chức Nhà nước, từ khâu đào tạo, bồi dưỡng, cho đến khâu tuyển chọn sử dụng là một quá trình lâu dài và đầy tính khoa học. Chúng tôi, trong bài viết này, xin đề cập tới một mặt của quá trình này, đó là công tác tuyển dụng quan chức và cũng chỉ trình bày những nét chính cơ bản của công tác tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ.

Công tác tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ, tuy chỉ diễn biến trong vòng 100 năm, nhưng cũng có những vận hành, biến thiên theo năm tháng khá rõ, thích ứng với các bước phát triển của lịch sử thời này và để lại những bài học và những kinh nghiệm phong phú qua từng diễn biến của nó. Mặt khác, từ góc độ lợi ích và sự quan tâm của Nhà nước Lê Sơ trong việc tuyển dụng quan chức để phục vụ cho sự tồn tại và phát triển của mình, đương nhiên nó cũng phải suy nghĩ, tìm kiếm và đặt sự tuyển dụng ấy vào nhiều nguồn bằng nhiều cách. Hơn nữa, tuyển dụng - bản thân việc đó cũng là cả một quá trình : không phải chỉ có một việc là bổ dụng những người vừa được đào tạo, mà quá trình đào tạo đó còn phải tiếp tục kéo dài, nhiều khi suốt cả trong một đời quan chức của người đã được bổ dụng : tuyển đi tuyển lại - ở nghĩa rộng, những người đã được dùng, với nhiều phương thức khác nhau.

Vì thế, vấn đề tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ có một dung lượng khá phong phú. Chúng tôi sẽ cố gắng trình bày, bắt đầu từ cơ quan có trách nhiệm tuyển dụng quan chức của Nhà nước qua các giai đoạn, rồi xem cơ quan đó đã làm việc theo tiêu chuẩn nào, đặc biệt là đã thực thi việc tuyển dụng quan chức rất quan trọng của mình theo những cách thức nào. Ở thời Lê Sơ, cơ quan đó chính là bộ Lại.

1. CƠ QUAN TUYỂN DỤNG QUAN CHỨC

Nhu cầu tổ chức một bộ máy quản lý đất nước thành hình ngay từ khi Lê Lợi chuyển đại bản doanh ra miền phụ cận kinh thành Thăng Long cũ - đóng ở Tây Phù Liệt, Đông Phù Liệt, rồi Bồ Đề, trực tiếp vừa chỉ huy đánh giặc, vừa thu xếp việc quản lý các vùng mới giành được từ tay giặc : "Chia các lộ trấn Đông Đô làm 4 đạo,

* *PTS. Viện Sử học.*

đặt quan văn võ trong ngoài và tuần kiểm ở các cửa biển" (1).

Hệ thống các "quan văn võ trong ngoài" lúc này thực ra đều do các tướng lĩnh trong bộ chỉ huy Lam Sơn khởi nghĩa kiêm nhiệm. Mãi đến năm 1427, mới thấy phôi thai một bộ máy triều chính mà quan chức chủ chốt đều là những người từ trong bộ chỉ huy Lam Sơn chuyển sang, nhưng có gốc là trí thức Nho học - Những văn thần như Nguyễn Trãi, Lê Văn Linh, Bùi Ư Đài...

Đáng chú ý là việc thành lập hai "bộ" đầu tiên trong bộ máy triều chính phôi thai này (2). Đó là *Bộ Lễ* được giao cho Bùi Ư Đài, và đặc biệt *Bộ Lại* được giao cho Nguyễn Trãi. Đây chính là cơ quan chủ yếu phụ trách việc tuyển dụng, sắp xếp quan chức thời Lê Sơ. Nhiệm vụ cụ thể của bộ Lại như sau :

- Tuyển dụng và lựa chọn quan chức
- Khảo xét và thăng giáng các quan
- Phong tước cho các quan.

Đứng đầu bộ Lại là quan Lại bộ Thượng thư, thứ đến là hai viên quan Lại bộ Tả hữu Thị lang. Ba viên quan này có trách nhiệm và có quyền hạn điều khiển tất cả các công việc của bộ Lại.

Bộ Lại có một cơ quan chuyên trách gọi là Thuyên khảo Thanh lại ty với nhiệm vụ làm cho công việc có tính cách chuyên môn như thuyên chuyển, chọn bổ và khảo sát quan chức được điều hoà nhanh chóng và phân minh rõ ràng. Đứng đầu Thuyên khảo Thanh lại ty là một viên Lang trung, có một viên Ngoại lang giúp việc.

Bộ Lại có một cơ quan thường trực gọi là Tư vụ sảnh làm nhiệm vụ trông coi, điều hành những công việc thường nhật của Bộ. Đứng đầu Tư vụ sảnh có một viên quan Tư vụ.

Trong Lục bộ, bộ Lại là quan trọng nhất và theo truyền thống là bộ đứng đầu trong 6 bộ. Với một cơ cấu tổ chức như trên bộ Lại có một đội ngũ "biên chế" chính thức gồm 80 thuộc lại, chiếm khoảng 7% trong tổng số quan nha, thuộc lại trung ương và địa phương lúc đó là 5398 người.

Bộ Lại tuy phụ trách chính công việc tuyển dụng sắp xếp quan chức, nhưng nó làm việc không đơn độc, không đơn nhất, độc quyền. Từ hai bộ đầu tiên (1427) đến thời Nghi Dân (1459) đã xuất hiện đầy đủ 6 bộ, và đến thời Lê Thánh Tông vào năm1465 thì 6 bộ này đã được chính thức trở thành những cơ quan có quyền lực thực sự, trông coi hầu hết các công việc chính của triều đình. Cơ chế vận hành công việc của 6 bộ là có sự ràng buộc kết hợp, liên quan đến nhau. Chẳng hạn như việc tuyển dụng quan chức của bộ Lại phải dựa trên kết quả đào tạo - thi cử do bộ Lễ và Quốc Tử giám phụ trách chính : "*Bộ Lại* ban ấn mệnh của nhà vua. *Bộ Lễ* mang bảng vàng treo ngoài cửa nhà Thái học" (3), hoặc như "Trong kỳ thi Hội hàng năm, ai đỗ 3 trường là Thượng xá sinh đỗ hai trường là Trung xá sinh, đỗ một trường là Hạ xá sinh. Đến lúc bổ dụng, *Lại bộ* và quan *Quốc Tử giám* theo sổ khuyết mà bảo cử lên để chọn bổ" (4). Bộ Lại còn phải tham khảo các kiến nghị đánh giá quan lại từ *bộ Hình*. Chẳng hạn đạo dụ năm Hồng Đức thứ 9 (1478) đã qui định rõ : "Đường quan Hình bộ theo công bằng mà xét kỹ các ty... tâu lên rõ ràng đưa sang *bộ Lại* xét thực" (5).

Đặc biệt, bộ Lại ngoài việc phối hợp với "Lục bộ triều đình" trong công việc tuyển dụng quan chức mà nó là chủ chốt, vẫn còn phải phối hợp, thậm chí chịu sự kiểm soát của một số cấp, ngành khác nữa, trong đó có các cơ quan địa phương và một cơ quan độc đáo cũng tồn tại ở triều đình trung ương, gọi là "Khoa". "Khoa" là cơ quan từ những năm 1465 có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đàn hặc công việc của bộ. Khoa nào thì chịu trách nhiệm bộ ấy. Như thế "Lại khoa" sẽ là cơ quan theo dõi "Lại bộ". Chính Lê Thánh Tông, năm 1471 đã ra lệnh : "Bộ Lại tuyển dụng

không đúng nhân tài, thì khoa Lại được quyền bác đối" (6).

Như vậy là đến thời Lê Sơ, đặc biệt là vào thời Lê Thánh Tông, bộ Lại, với tổ chức và cơ chế vận hành công việc của nó đã thực sự là cơ quan có vai trò thiết thực, cụ thể và quan trọng đặc biệt trong việc tuyển dụng quan chức ở nước ta.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ TIÊU CHUẨN TUYỂN DỤNG QUAN CHỨC

Bộ Lại với những chức năng và nhiệm vụ như vừa trình bày, đã tập trung nhằm vào các đối tượng nào, và vận dụng những tiêu chuẩn nào để thực thi công việc của mình ?

Ta thấy có hai hệ thống đối tượng chính. Đó là :

Thứ nhất, những người chưa từng bao giờ làm quan. Hệ thống nhân sự này chủ yếu bao gồm những người đã được đào tạo bằng con đường học hành, thi cử. Nhà nước Lê Sơ đã rất chú trọng đến đối tượng này, ưu tiên hàng đầu trong việc tuyển dụng quan chức của mình.

Tuy nhiên ở giai đoạn đầu việc tổ chức học hành và thi cử, chưa thể làm ngay được, vì thế một số đối tượng nhằm vào ở đây, lúc này là phải trông vào những người "có sẵn", tức là những người "tự đào tạo", hoặc thậm chí cả những người ở "chế độ trước".

Bên cạnh đó, Nhà nước Lê Sơ, trước và song song với việc tổ chức thi cử chính qui, cao cấp (có thể lấy khoa thi năm Nhâm Tuất (1442) làm mốc khởi đầu) để tuyển dụng quan chức theo con đường chính thống, thì đã có những hình thức thi cử không thường xuyên. Từ việc thi khảo lấy đỗ 30 người ngay từ những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Minh (1426) đến việc mở các khoa thi Minh kinh, Hoành từ (các năm 1429, 1431) để tuyển dụng các viên chức Nhà nước (Lại viên), từ việc ra lệnh cho các quan đương chức phải đề cử người vào bộ máy quan chức, đến việc nêu chủ trương : Những người văn võ nào mà không được đề cử thì hãy cứ đến chỗ Thiếu phó Lê Văn Linh mà tự tiến (7). Thậm chí sử dụng đến cả biện pháp hãn hữu và không thực quyền như tuyển dụng quan chức qua việc cho hoặc bắt đối tượng nộp tiền hoặc thóc...

Tất cả những hình thức tuyển dụng quan chức, nhằm vào các đối tượng là những người chưa từng làm quan (với triều Lê Sơ) như thế gọi chung là *phép tuyển bổ.*

Thứ hai là những người đang làm quan (với triều Lê Sơ) nhưng cần thăng giáng, thuyên chuyển hoặc "đào tạo lại".

Thời Lê Sơ là lúc mà thiết chế chính trị - xã hội, từ chỗ tái thiết sau chiến tranh đi dần vào thế ổn định rồi phát triển đến đỉnh cao, hoàn thiện ở thời Lê Thánh Tông theo hướng quân chủ quan liêu Nho giáo. Nhà nước quân chủ quan liêu thời Lê Sơ lúc này ngày càng có nhu cầu cao về bộ máy quan chức. Do đó, các quan chức đã tham gia, đã ở trong bộ máy ấy, phải là những người có khả năng đáp ứng những yêu cầu cao như thế. Nhưng trên thực tế nhiều quan chức không đảm đương được nhiệm vụ được giao. Không phải vô cớ mà Lê Thánh Tông luôn luôn than phiền về sự kém cỏi - nghĩa là không đủ khả năng tham chính - của những người đã được tuyển dụng vào bộ máy quan chức.

Chính vì thế mà phải có sự *tuyển dụng lại những người đã được tuyển dụng*. Đối tượng của sự "tuyển dụng lại" này chính là đội ngũ quan liêu ngày càng đông đảo. Họ thuộc nhóm đối tượng thứ hai trong công việc chủ yếu của bộ Lại, và phải chịu tuân theo một loạt chủ trương, chế độ và công việc gọi chung là "*phép chọn bổ*".

Vậy, *tiêu chuẩn* để Nhà nước Lê Sơ "tuyển bổ" và "chọn bổ" quan chức cho bộ máy chính quyền của mình là gì ?

Lúc đầu thì tiêu chuẩn hàng đầu để đưa vào bộ máy quan chức là "thân huân" : những người

có công lao, đã đồng cam cộng khổ, sát cánh cùng với "quốc chủ" trong cuộc kháng chiến chống Minh. Nhà Lê Sơ xuất thân từ một gia đình bình dân mà trở thành quốc chủ, không có sẵn những vây cánh quí tộc kiểu như Nhà Trần trước đó. Vây cánh của nó chính là những người đã từ "bốn phương manh lệ", "dựng gậy làm cờ" mà theo về "Lam Sơn tụ nghĩa" cùng "nằm gai nếm mật" với vị quốc chủ từ thuở còn hàn vi gian khó. Vì thế, gần như tự nhiên và tất yếu, đấy cũng chính là những người sẽ và cần được tuyển dụng - đúng hơn là chuyển ngang vào bộ máy quan chức đầu thời Lê Sơ, và thường ở những cương vị chủ chốt, làm minh chứng cho tiêu chí tuyển dụng hàng đầu lúc đó là *trọng thị công thần.*

Tuy nhiên, có vấn đề ngay lúc ấy và càng về sau càng nổi rõ là : Việc tuyển dụng quan chức theo tiêu chí "trọng thị công thần" chỉ thoả mãn được nhu cầu của bộ máy quản lý Nhà nước ở cấp cao, còn những chức vụ thừa hành, đặc biệt là những chức vụ liên quan đến các thủ tục và văn thư thì vừa không xứng, vừa không hợp với những công thần, nhất là đại công thần, nên khuyết chỗ rất nhiều, đặc biệt là thiếu những quan chức am hiểu, thạo việc "văn thư hành chính". Hơn nữa, việc giết hại công thần ở các đời vua Thái Tổ, Thái Tông cũng làm khuyết đi một mảng quan chức cao cấp là công thần, rồi tuổi tác và tháng năm cũng làm mai một dần và mất hẳn đội ngũ này. Trong khi nhu cầu phát triển bộ máy Nhà nước ngày càng lớn ở giai đoạn xây dựng đất nước lại đòi hỏi ngày càng nhiều nhân sự theo kiểu mới. Việc tuyển dụng quan chức theo tiêu chí "trọng thị công thần" đương nhiên trong hoàn cảnh và tình thế đó phải chuyển biến dần, rồi chuyển biến hẳn.

Trong bối cảnh ấy, chúng ta thấy ngay từ năm 1429, Lê Lợi vừa lên ngôi hoàng đế, vừa tuyên dương khen thưởng ban chức tước đợt 1, đợt 2 cho các công thần, đã có ngay chủ trương và hành động : xuống chiếu hạ lệnh tiến cử *người hiền tài* ra giúp nước (8). *Tiêu chuẩn tuyển dụng quan chức là người hiền tài bắt đầu xuất hiện ngay từ đấy*, và cùng với thời gian theo nhịp phát triển lịch sử, nó ngày càng trở nên một tiêu chuẩn quan trọng hàng đầu và chủ yếu trong việc tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ.

Vậy thế nào là hiền tài ?

Trước tiên và đại thể, về mặt vị trí lịch sử, như đã thấy, nó là cái khác biệt và cái thay thế cho tiêu chuẩn "thân huân", Hiền tài lúc đầu cũng chỉ là phẩm chất và nhân cách của những người không bằng cấp và không qua con đường "công lao hãn mã" mà vẫn có thể đảm đương được những công việc quản trị đất nước trong bộ máy quan chức (thường là ở cấp thấp). Qua ví dụ về trường hợp Nguyễn Thiên Tích dưới đây, ta có thể thấy được thế nào là tiêu chuẩn về người hiền tài được vận dụng để đưa vào tuyển dụng cho bộ máy quan chức đầu thời Lê Sơ. Sách *Việt sử thông giám cương mục* chép rằng : Tháng Ba năm Tân Hợi (1431) Lê Lợi cho mở khoa thi "Hoành từ", thi các sĩ tử do nhà vua ngự ở hành cung Bồ Đề chủ trì. Khoa thi ấy, Nguyễn Thiên Tích đỗ đầu, được bổ làm Ngự tiền học sinh. Vậy mà đến năm 1434, trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã thấy chép tháng 11 năm Giáp Dần (1434) nghĩa là hơn 3 năm sau khi thi đỗ, Nguyễn Thiên Tích đã được cử đi sứ sang Minh triều đáp lễ việc Nhà Minh cử sứ giả sang Đại Việt phúng điếu vua Thái Tổ nhà Lê. Vậy là một nhân vật đã không nhờ "thân, huân" mà bằng việc trúng tuyển một kỳ thi Hoành từ lọt vào bộ máy quan chức và nhanh chóng đảm nhiệm được một chức trách đáng kể trong hệ thống quan chức lúc ấy.

Đây chính là một ví dụ về sự thăng hoa của tiêu chuẩn hiền tài. Nó cũng cho thấy con đường để hiền tài được tuyển dụng là qua một cuộc thi tuyển. Và lúc đầu cũng chỉ là thi tuyển để đánh giá khả năng trí tuệ được thể hiện ra ở phương diện giỏi sử dụng giấy bút, văn thư (Hoành từ).

Nhưng rồi những kỳ thi tuyển, theo với thời gian, đi dần vào quĩ đạo chính qui, chính thống, cùng một lúc với sự phát triển giáo dục - khoa cử theo qui trình hai bước : học và thi. Và : học đây là học Nho. Thế là Nho giáo, Nho học chiếm lĩnh toàn bộ việc học và thi cũng là thi Nho học, khoa cử Nho học. Do đó "hiền tài" qua việc học thi mà được tuyển dụng thành quan chức, tất nhiên cũng là thứ *hiền tài được định hình theo quan niệm Nho giáo.*

Quan niệm Nho giáo về hiền tài thời Lê Sơ được trình bày khá điển hình gọn gàng và đầy đủ trong câu văn ở *Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Quí Mùi (1463) : "Phép trị nước phải lấy việc cử người tài, dùng người hiền làm gốc vậy"*. (9)

Hiền và tài là có lúc tách thành hai khái niệm, nhưng cũng có lúc được nhập lại, như trong trường hợp định nghĩa theo quan điểm Nho học sau đây : "*Hiền tài là nguyên khí của đất nước, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà vươn cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp*" (10).

Trong trường hợp định nghĩa hai chữ hiền tài kết hợp này, ta thấy sự đề cao phẩm chất hiền tài đã lên tới tột độ : "*Nguyên khí của đất nước*" tức là phần tinh tuý cấu tạo nên sự sống của đất nước. Còn trong trường hợp tách hiền và tài ra để nói cho cụ thể thì ta thấy vẫn theo "*Bài ký đề danh tiến sĩ khoa Quĩ Mùi (1463)* "hiền" chính là phẩm chất đạo đức cần thiết của người làm quan : "*Tận trung với nước*", "*để ơn cho dân*", "*đạo ngay nghĩa thẳng*", "*giữ đức lập công*", chính là sự gương mẫu theo đúng lời dạy của Thánh hiền trong các mối quan hệ giữa con người và xã hội, đối với vua với nước, với dân chúng, trong công việc và đối với việc tu dưỡng của chính mình. "Tài" có nghĩa là năng lực làm tròn trách nhiệm được giao của người làm quan, và kết quả của công việc đó đối với vua và dân chúng, mà một số trường hợp cụ thể ở đây là : "Người ở chức Thị tụng (hầu cận vua) thì nghĩ sao hiến dâng mưu hay, người nắm việc kỷ cương thì nghĩ sao khiến chính sự trong sạch, người cai trị địa phương thì lo sao cho rạng tỏ đức bề trên mà thấu đạt tình kẻ dưới, người giữ quyền chăn dân thì nghĩ sao cho đời dân no đủ gốc nước vững bền" (11).

Từ những nội dung của khái niệm hiền tài như trên có thể cụ thể hoá tiêu chuẩn hiền tài ở thời Lê Sơ như sau :

- Có trình độ học vấn (được thể hiện trước và trong khi thi).
- Có đạo đức tư cách (trước lúc thi và khi ra làm quan).
- Có năng lực làm việc (được thể hiện trong thời gian tập sự làm quan và trong quá trình làm quan).

Như đã biết, đối với những người đi thi đều phải trải qua thể lệ *bảo kết* và thi *khảo hạch*, tức là phải đủ tư cách. Tư cách đây chính là tài và đức. Chính vì vậy mà những người nào không đi thi muốn được bảo cử ra làm quan đều phải là người có tài có đức.

Như vậy là, ở thời Lê Sơ trong vòng 100 năm đã có sự diễn tiến của tiêu chuẩn tuyển dụng quan chức, từ "thân huân" tới "hiền tài" khá đặc sắc. Chính theo tiêu chí đó mà bộ máy tuyển dụng quan chức Lê Sơ đã vận hành tạo ra những cách thức tuyển dụng quan chức chủ yếu của nó.

3. CÁCH THỨC TUYỂN DỤNG QUAN CHỨC

Theo tiêu chuẩn chủ yếu trong việc tuyển dụng quan chức đầu thời Lê Sơ là "thân huân" có kết hợp phần nào với việc "tìm kiếm" hoặc "chờ đợi" người hiền tài, trong những năm cuối thập kỷ 20, ta thấy dồn dập một số đợt "ban chức tước" mà thực chất là vừa kết hợp khen thưởng, biểu dương công trạng, vừa chỉ định, bổ dụng quan chức cho bộ máy Nhà nước ở trung ương và địa phương.

Thời gian này, Nguyễn Trãi là người chủ chốt thực hiện công việc, với tư cách là Thượng thư bộ Lại. Nhưng chính Nguyễn Trãi lại chịu sự chỉ định, thăng giáng các chức tước của mình từ tay Lê Lợi. Cho nên chính Lê Lợi mới là người thực tế chỉ đạo và điều hành công việc tuyển dụng quan chức đầu thời Lê Sơ, theo tinh thần dùng chức tước để ban thưởng cho công thần, đồng thời tạo ra bộ máy quan chức của Nhà nước Lê Sơ khi đó. Cách thức tuyển dụng quan chức này được tiến hành kèm theo một số biện pháp đặc thù : trước hết định công lao đánh giặc, sau đó lĩnh chức tước xứng với công lao (kể cả công lao cung ứng quân lương) và một số trường hợp có công lao lớn thì "ban quốc tính" (cho phép mang họ vua - họ Lê) để quí tộc hoá những đại công thần này.

Không thể xếp cách thức tuyển dụng quan chức đầu thời Lê Sơ như trên vào phạm trù "tuyển bổ" hay "chọn bổ" là những cách thức được vận dụng một cách có hệ thống ở thời gian sau. Có lẽ nên xem đây là một hình thức đặc thù, chủ yếu dùng cho một thời sơ khai hoặc quá độ. Tuy nhiên, hình thức tuyển dụng này lại vẫn để lại ở thời gian sau một truyền thống - hay hệ quả của nó. Đó là phép *Nhiệm tử*.

Nhiệm tử là định lệ của Nhà nước dựa vào ân trạch của cha ông mà được bổ vào một chức quan nào đó. Như vậy là, theo tinh thần "trọng thị công thần" một khi nhân thân nhờ tiêu chí "thân huân" mà được tuyển dụng và tuyển dụng vào cương vị quan chức cao, thì con cháu người đó nhờ được tín nhiệm về mặt lý lịch, cũng được "tập ấm", được phong "ấm tước" mà trở thành quan chức.

Lệ tập ấm (nhiệm tử) xuất hiện từ rất sớm ở Trung Quốc. Ở Việt Nam cách thức này từ thời Lý - Trần đã thấy xuất hiện. *Đây hoàn toàn không xuất phát từ nhu cầu thiếu quan chức của Nhà nước mà phải bổ dụng, nó xuất phát từ chính sách đối đãi với công thần của Nhà nước*. Chính sách này dần dần trở thành chế độ của Nhà nước mà các đời sau đều noi theo. Ở những hoàn cảnh lịch sử nhất định, khi đất nước thịnh vượng phát triển, chính sách này sẽ có những tác dụng tích cực nhất định, nhưng khi xã hội bắt đầu suy thoái khủng hoảng thì rất dễ bị lạm dụng và tệ nạn xã hội sẽ xuất hiện. Bình luận về cách tuyển dụng này, Phan Huy Chú đã viết : "Còn như phép nhiệm tử thì thực chẳng ra làm sao. Chỉ lấy tư cách con quan mà được hơn tư cách người thường. Những công tử sang trọng chơi bời thường không có thực tài mà được lạm quyền, thì phép chọn bổ quan không khỏi bị hỏng vì thiên tư. Đó là phép tuyển bổ không được tốt vậy"(12).

Một cách thức tuyển dụng quan chức khác ở thời Lê Sơ đó là *bảo cử*. Lệ bảo cử xuất hiện từ rất sớm, đến thời Lý - Trần đã trở thành phổ biến. Theo lệ này, thì các quan lại đương chức có quyền và có nghĩa vụ giới thiệu những người mà mình biết là có đủ phẩm chất và năng lực, nhưng không nhất thiết phải là công thần hoặc đỗ đạt đại khoa, để bổ sung vào những chức quan còn đang thiếu khuyết.

Theo Phan Huy Chú, giới thiệu làm quan, có hai cách : một là tiến cử thì lấy người tài đức hơn hẳn mà không cứ thân phận, hai là bảo cử thì lấy người danh vọng dạng rệt mà phải theo tư cách (13). Thực ra, bảo cử và tiến cử có chung một nội dung. Một người nào đó muốn được ra làm quan, cần phải có một người khác (thường là người có danh vọng, đang làm quan trong triều) giới thiệu và đảm bảo. Trường hợp tự tiến cử là rất hiếm.

Thời Lê Sơ, nhất là thời kỳ đầu, nhu cầu có được một đội ngũ quan chức cho bộ máy Nhà nước là rất lớn. Lúc này khoa cử chưa phục hồi và phát triển ngay được, cho nên vua Thái Tổ đã kêu gọi các quan phải tiến cử người hiền tài. Tiến cử giới thiệu người hiền tài đã trở thành nhiệm vụ mà vua giao cho các quan từ tam phẩm trở lên. Mỗi người phải tiến cử một người ở trong

triều hay ngoài thôn dã, đã làm quan hay chưa làm quan (14). Tiến cử được người tài thì được thưởng theo mức độ tài đức của người được tiến cử. Thế là, *phép bảo cử (tiến cử) trong tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ đã hình thành bắt đầu từ đó.*

Đến thời Hồng Đức, chủ trương này đã trở thành chế độ của Nhà nước, mặc dù khoa cử lúc đó đã rất phát triển. Nhờ phép bảo cử, triều Lê Sơ đã từng gặt hái được những trường hợp tuyển dụng quan chức tốt, như Bùi Cầm Hổ chẳng hạn. Được tiến dụng vào đầu niên hiệu Thiệu Bình (1434), Bùi Cầm Hổ đã làm quan trải hai triều Thái Tông, Nhân Tông giữ các chức Ngự sử, Phó sứ tham tri chính sự, nổi tiếng là người năng nổ trung thực.

Phép bảo cử thời Lê Sơ phần nào đã đáp ứng được nhu cầu tìm thêm những người có năng lực và đức độ giúp việc cho bộ máy cai trị Nhà nước, đồng thời đã tỏ rõ được thiện ý của các bậc quân chủ trong việc tìm kiếm rộng rãi những người hiền tài tham gia vào hàng ngũ quan chức, thể hiện một tinh thần khai phóng, không hẹp hòi thành kiến. Tuy nhiên một khi xã hội ngày càng phân biệt tôn ti đẳng cấp, nhất là khi giới quan chức câu nệ vào các tiêu chí công thần và đại khoa thì việc thực hiện lệ bảo cử tất sẽ bị nhiều hạn chế. Những người đại khoa được làm quan thường cho mình là "thanh", còn coi những người được tiến cử là "trọc". Vì thế mà Phan Huy Chú đã phải nói : "Vậy thì kén người tài để dùng, lựa người có công mà cân nhắc, như những người trúng trường cũng như ở trong học vấn (tự học) mà ra, không thể phân biệt ai "thanh" ai "trọc"... Đạo công của triều đình, nên chỉ có tài là được, không nên có chỗ phân biệt và câu nệ ở tư cách" (15).

Cách thức tuyển dụng quan chức quan trọng nhất, thành đạt nhất ở thời Lê Sơ là tuyển dụng bằng khoa cử. Hầu hết quan chức Lê Sơ đều xuất thân từ con đường khoa cử.

Ngay từ buổi đầu, song song với việc chỉ định công thần làm quan chức và bảo cử - tiến cử người ra làm quan, Lê Lợi đã nhiều lần tổ chức các kỳ thi, qua đó mà tuyển bổ quan chức. Đó là các kỳ thi năm 1426, 1431, 1433... Nhưng đó mới chỉ là các kỳ thi bất thường, chủ yếu chọn người từ chương làm lại viên, chưa đạt mức thi lớn và cao, so với các cuộc thi "Tam khôi", "Thái học sinh" cuối thời Trần. Tuy nhiên, như trường hợp Đào Công Soạn chẳng hạn, đỗ đầu khoa thi năm 1426 đến năm 1435 đã làm đến Thượng thư bộ Lễ, cuối đời được coi là danh thần triều Lê (16).

Từ những kết quả đầu tiên ấy, phương thức tuyển dụng quan chức bằng thi cử dần dần có những bước phát triển quan trọng. Năm 1434, vừa lên ngôi, Lê Thái Tông đã cho tổ chức thi học sinh trong nước, lấy đỗ hơn 1000 người cho vào học ở Quốc Tử giám và các nhà lộ học (trường học địa phương). Đấy là một kỳ thi tương đối lớn, nhưng chưa phải là thi để tuyển dụng quan chức, mà là tuyển chọn người có học để rồi sau đó sẽ thi làm quan chức. Và kỳ thi tuyển quan chức ấy bắt đầu được hình thành từ chiếu chỉ tháng Chín năm 1434 của Lê Thái Tông :

"Muốn có được nhân tài, trước hết phải lựa chọn kẻ sĩ, mà phép lựa chọn kẻ sĩ trước hết phải lấy thi cử làm đầu... Trẫm nối theo chí hướng người xưa, lo được nhân tài để thoả lòng mong đợi. Nay định rõ thể lệ khoa thi, kỳ thi, từ đây về sau cứ 3 năm một lần thi lớn, coi đó làm qui định lâu dài. Người nào thi đỗ, đều được ban danh hiệu Tiến sĩ xuất thân" (17).

Có thể coi như đây là tuyên ngôn về nền móng cho chế độ tuyển dụng quan chức bằng thi cử, đặc biệt là dùng thi cử để chọn Tiến sĩ, rồi từ đó *xuất thân* thành quan chức. Và tới năm 1442 (Nhâm Tuất), niên hiệu Đại Bảo thứ 3) khoa thi Tiến sĩ đầu tiên của triều Lê Sơ đã được tổ chức. Ba người đỗ đầu là Nguyễn Trực (Trạng nguyên), Nguyễn Như Đổ (Bảng nhãn). Lương Như Học (Thám hoa) và 30 Tiến sĩ khác (trong

đó có Ngô Sĩ Liên) đều đã trở thành quan chức Nhà nước "được quốc gia tin dùng suất mấy chục năm" (18).

Những người được tuyển bổ làm quan chức sau khi đỗ cao ở các khoa thi tiếp sau năm 1442, cũng phần lớn nối tiếp được cái truyền thống đã được mở ra từ năm đó. Có thể nêu một vài tên tuổi tiêu biểu như Đào Cử, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh, Quách Đình Bảo, Thân Nhân Trung, Vũ Quỳnh, Bùi Xương Trạch...

Đó chính là những số phận cụ thể, kết quả của việc tuyển dụng quan chức qua thi cử trong thời Lê Sơ, đặc biệt là ở thời Lê Thánh Tông. "Sự phát triển giáo dục thi cử ở những năm 30-50 đã cho phép Lê Thánh Tông *lấy trình độ học vấn làm cơ sở để tuyển chọn quan chức*. Trong 38 năm trị vì, Lê Thánh Tông củng cố quan điểm đó bằng cách qui chế hoá các kỳ thi Hương, thi Hội, phát triển giáo dục. Vì vậy, nếu như trước Lê Thánh Tông, có 7 kỳ thi các loại, chọn ra được 89 Tiến sĩ và một số tốt nghiệp Minh kinh, Hoành từ thì thời Lê Thánh Tông qua 12 lần thi Hội, đã tuyển được 501 Tiến sĩ, trong đó có 10 Trạng nguyên. Thực tế đó cho phép Lê Thánh Tông dùng các Tiến sĩ vào việc đảm nhiệm các trọng trách trong triều và ngoài đạo. Vả lại chính họ sẽ là những người được cử vào hội đồng giám khảo các kỳ thi Đình. Nhà sử học Phan Huy Chú thừa nhận : "*Bấy giờ quan trong ở đài, viện, quan ngoài ở địa phương, đều dùng người đỗ Tiến sĩ*". Những chức vụ thấp hơn, kể cả các thuộc lại ở bộ, ty, viện cũng đều dùng những người có học thức và đều phải qua thi cử. Thậm chí, con em các công thần, công hầu bá, học kém mà cất nhắc các chức thuộc lại, cũng phải đưa vào học ở Sùng Văn Quán, Quốc Tử giám, sau đó được kiểm tra và tuỳ trình độ mà phân phối vào các ty, bộ. Phan Huy Chú viết : "*Đến như những người ứng vụ các vệ, thuộc lại các nha đều lấy người trúng trường ra làm*" (19).

Phương thức tuyển dụng quan chức từ khoa cử, Nhà nước Lê Sơ đã thực hiện một cách rất chặt chẽ, nghiêm túc, mang tính tổ chức và tính khoa học. Phan Huy Chú nhận xét về cách tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ như sau : "Phép tuyển bổ quan lại thời Hồng Đức đại khái căn cứ vào niên hạn và thi cử. Niên hạn là để lấy nhiều người từng trải, thi cử là để lấy người giỏi văn học. Hạn định năm tháng phải lâu, từng trải phải nhiều thì người cầu cạnh không tiến xằng vào được, đó là cái hay của phép chọn người" (20).

4. PHÉP CHỌN BỔ HAY PHÉP KHẢO KHOÁ

Những người nào được bổ làm quan ở thời Lê Sơ đều phải có sự xác nhận về gia đình, đạo đức của xã trưởng. Sau đó người ấy lại phải trải qua một thời gian tập sự là 3 năm do bộ Lại theo dõi, kiểm tra trước khi trở thành quan chức chính thức.

Thủ tục xét duyệt người được tuyển dụng vào hàng ngũ quan chức thời Lê Sơ như vậy, kể cả con số thời gian xét duyệt là ba năm, có những điều gần gũi với hệ thống điều lệ và thực tiễn, làm nên *phép khảo khoá* ở thời Lê Sơ - một chế độ tuyển dụng ("tuyển dụng lại") quan chức dành cho những đối tượng đã ở trong "ngành nghề quan lại".

Trong bộ máy chính quyền, phép khảo khoá có một vai trò rất quan trọng trong việc quản lý và giám sát các quan lại. Nội dung của nó là : Xét duyệt định kỳ những công trạng, thành tích và tinh thần trách nhiệm của quan lại, phân loại chất lượng quan chức, từ đó mà quyết định các hình thức. mức độ thưởng phạt, thăng giáng, chuyển đổi hoặc thậm chí bãi nhiệm. Trong thư tịch cổ gọi đó là *phép chọn bổ* (chọn lựa mà bổ dụng).

Lệ khảo khoá có từ thời Lý. Sử cũ chép : "Về đời Lý Anh Tông năm Đại Định thứ 23 (1162) khảo khoá các quan văn võ, người nào đủ niên hạn khảo mà không có lỗi thì thăng trật,

định làm phép thường, cứ 9 năm là một kỳ khảo" (21). Duy trì qua thời Trần, đến thời Lê Sơ, đặc biệt là ở thời Hồng Đức lệ khảo khoá được kiện toàn và tồn tại trong suốt thời Lê Trung hưng sau đấy. Những mốc quan trọng của lệ khảo khoá thời Lê Sơ là các chỉ dụ năm 1470,1478,1488 của Lê Thánh Tông.

Năm 1470 Lê Thánh Tông ra lệnh cho các trưởng quan phụ trách Ty, Viện phải thực hiện đều đặn phép khảo khoá đối với các quan lại dưới quyền, theo 3 nội dung :

- Có được dân yêu mến hay không

-Có lòng thương yêu dân hay không

- Trong hạt, nhân dân có trốn đi nơi khác hay không.

Năm 1488, lệ khảo khoá được chính thức ban hành : cứ ba năm một lần sơ khảo, 9 năm một lần thông khảo để kết luận, và thông báo kết luận lên bộ Lại để thăng giáng, chuyển đổi hay thải hồi quan chức.

Việc xét duyệt công trạng, thành tích quan lại, thường tập trung vào các tiêu chuẩn : không mắc lỗi hay có mắc lỗi, siêng năng hay lười biếng (trong việc thuế má thì đó là trưng thu đủ hay thiếu), thanh liêm hay nhũng lạm., thương dân hay hà khắc (do hiện tượng dân bằng lòng hay kêu ca). Ngự Sử đài và bộ Lại thường dựa vào một số dẫn liệu cụ thể, như : số vụ kiện tụng hay số vụ kiện phải xử lại trong hạt phụ trách của quan chức ít hay nhiều, số dân trong hạt xiêu tán (bỏ trốn) ít hay nhiều, để xét duyệt thành tích quan lại. Việc xếp loại quan chức trên những tiêu chí như thế, được tiến hành từng năm một, sau kỳ hạn 3 năm , sẽ phân loại quan chức tổng hợp thành 3 bậc : thượng (tốt), trung (bình thường) và hạ (kém) Căn cứ vào đó triều đình quyết định các hình thức khen thưởng và kỷ luật đối với từng hạng quan lại : thăng chức, thưởng tiền, giáng chức, thuyên chuyển bắt về hưu, thải hồi.,, (22).

Đánh giá về phép khảo khoá. Nguyễn Trực Trạng nguyên khoa Đại Bảo (1442) đã viết như sau :

"Nay các quan trong triều đình, kẻ sĩ chốn hoang dã, đã thực có thể lựa chọn kỹ, sử dụng chuyên, tin cậy chắc. Lại ban phép khảo xét công trạng, trải đủ kỳ khảo xét kỹ rồi mới quyết định thăng hay giáng, khen hay chê. Người nào tốt, kẻ nào xấu, người nào liêm khiết, tài giỏi siêng năng mẫn cán, kẻ nào ngu dốt, tham lam, lơ là lười biếng, giữ ghế ăn hại, không đức bất tài, gian ngoan chứa ác, đều bộc lộ rõ ràng. Như vậy thì hàm quan đông đảo đều giữ phong cách người quân tử, có đáng lo gì bọn tiểu nhân" (23).

Còn Phan Huy Chú thì nhận xét : "Giao cho trách nhiệm một địa phương và tính mạng của nhân dân, mà để mặc cho họ dựa dẫm lui tới, lấy đầy xe mang về, thế thì không để tiếng xấu cho quan trường, mà làm đau khổ cho dân, thì cũng ít thấy vậy. Cho nên chính sách yên dân chẳng gì hơn việc chấn chỉnh quan trường. Mà cách chấn chỉnh quan trường tất phải khảo công, để xét rõ người hơn người kém mà thăng giáng cho rõ ràng, thì liêm sĩ riêng đường, chính hoá đi khắp. Việc cốt yếu cho nước thịnh trị của bậc đế vương không vượt qua điều ấy được" (24).

Phép khảo khoá thời Lê Sơ thực chất là công việc "làm trong sạch đội ngũ cán bộ" của Nhà nước. Nó được áp dụng cả đối với con cháu công thần, đã hạn chế được các nhược điểm không tránh khỏi của cách tuyển dụng quan chức từ con đường Nhiệm tử, đảm bảo cho đội ngũ quan chức Nhà nước luôn luôn trong sạch và vững mạnh.

*

* *

Như vậy là, với một trăm năm tồn tại và phát triển, nhà nước Lê Sơ đã thu được những thành công đáng kể trong công tác tuyển dụng quan chức của mình, từ khâu xác định đối tượng và tiêu chuẩn tuyển dụng, đến việc nêu lên được

những cách thức tuyển dụng một cách đúng đắn và khoa học. Bởi vậy, họ đã xây dựng được một đội ngũ quan chức đông đảo, có chất lượng. Đội ngũ quan chức này gồm những công thần tướng sĩ có công trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, những người trúng tuyển trong các kỳ thi, cùng con em tầng lớp quí tộc được tuyển chọn. Trong đó, số quan chức được tuyển dụng từ khoa cử chiếm tỷ lệ lớn nhất. Từ thời Lê Thánh Tông (1460- 1497) trở đi, hầu hết các trọng trách của triều đình đều do những người được tuyển dụng từ khoa cử nắm giữ. Công tác tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ với tính tích cực và tiến bộ của nó, đã tuyển chọn được rất nhiều tài năng cho đất nước. Nhiều người đã trở thành những nhà thơ, nhà văn, nhà sử học, nhà chính trị - ngoại giao lỗi lạc, có nhiều đóng góp quan trọng cho đất nước và dân tộc ở thế kỷ XV.

CHÚ THÍCH

(1). Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch Viện sử học. Nxb KHXH. H. 1972, Tập III, tr. 27.

(2) Ngô Thế Long trong bai nghiên cứu *Những chức tước của Nguyễn Trãi trong cuộc đời tận tuy vì nước vì dân của ông (Tạp chí NCLS, số 3-1980). cho rằng đầu thời Lê Sơ có ba bộ là Lại, Lễ, Hộ. Có lẽ Ngô Thế Long căn cứ vào câu nói của Nguyễn Trãi trong Dư Địa chí* mà khẳng định như vậy.

(3) Đỗ Văn Ninh : *Bia Nghè Trường giám*. Tạp chí NCLS số (3-4)-1988, tr. 100.

(4) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt Sử Ký toàn thư* Đã dẫn ... tr.285.

(5) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn tư*. Đã dẫn... tr. 262.

(6) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Bản dịch Viện sử học. Nxb KHXH HN, 1992. Tập I. tr. 482.

(7) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư. Đã dẫn ... tr. 69.*

(8) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đã dẫn ... tr. 72.

(9) (10) Đỗ Văn Ninh : *Bia Nghè trường giám* : Tạp chí NCLS số 3, 4 . 1987, tr. 81.

(11) Ban Hán Nôm : *Tuyển tập Văn bia Hà Nội*. Nxb KHXH.H.1978. Tập 1 tr. 71.

(12) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Đã dẫn ... tr. 574.

(13) Phan Huy Chú *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Đã dẫn ... tr. 580.

(14) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư. Đã dẫn... tr. 72.*

(15) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí. Đã dẫn... tr. 54.*

(16) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Đã dẫn... tr. 235.

(17) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư. Đã dẫn ... tr.91.*

(18) Đỗ Văn Ninh : *Bia nghè Trường giám*. Tạp chí NCLS số 3. 1987, tr. 82.

(19) Trương Hữu Quýnh : *Công cuộc cải tổ và xây dựng nhà nước Pháp quyền thời Lê Thánh Tông. Tạp chí NCLS, số 6.1992. tr. 7.*

(20) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí. Đã dẫn ... tr. 568.*

(21) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đã dẫn ... Tập 1, tr. 345.

(22) Nguyễn Thừa Hỷ : *Cơ cấu và tiêu chuẩn quan chức trong các vương triều phong kiến Việt Nam* Tài liệu đánh máy. Đề tài KXO5- 11, tr. 50.

(23) Hoàng Hưng : *Bối Khê trạng nguyên đình đối văn sách. Tạp chí Hán Nôm số 1.1989. tr. 72.*

(24) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí Đã dẫn... tr. 589.*

CÔNG CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY
VÀ TÍNH CHẤT CỦA NÓ

SONG JEONG NAM *

I. MỞ ĐẦU

Suốt chiều dài mấy ngàn năm lịch sử của Việt Nam, có khá nhiều chính sách cải cách đã được những nhà lãnh đạo Việt Nam đề ra và thực hiện. Từ thời họ Khúc, Hồ Quý Ly, Nguyễn Trường Tộ... và đến sự nghiệp "Đổi mới" ngày nay của Đảng cộng sản Việt Nam. Có thể nói rằng đặc điểm nổi bật nhất của những chính sách này là thời điểm và bối cảnh ra đời, tính cách mạng, cấp tiến. Hơn nữa, bản thân người khởi xướng, dẫn dắt phải có phẩm cách, trình độ học vấn, phán đoán chính xác tình hình, đưa ra bức tranh tương lai, để nhận được sự ủng hộ rộng rãi của quê hương bản quán cũng như các địa phương. Song, do những lý do chủ quan và khách quan, chính sách cải cách ấy có thể không đạt được kết quả như mong đợi hoặc bị đình chỉ giữa chừng. Mặc dầu vậy, với ý chí và các nội dung nhằm mục đích giải quyết những vấn đề thời đại theo xu hướng tiến bộ hơn, nó vẫn có thể được xem là bộ phận góp phần đưa lịch sử Việt Nam vào dòng chảy của thời đại, hướng tới tương lai. Chính sách cải cách của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV và công cuộc "Đổi mới" mang tính chất cách mạng được Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện từ năm 1986 ngay trong thời kỳ chiến tranh lạnh dù khác nhau về thời đại nhưng cùng chung một điểm là cả hai đều mang mục tiêu phấn đấu và nội dung đề ra có tính cấp tiến và cách mạng. Với nhận thức ấy, giới nghiên cứu Việt Nam đang đánh giá lại những cải cách của triều Hồ. Trong bài viết này chúng tôi muốn đề cập tới nội dung, tính chất công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly dưới nhiều góc độ khác nhau như: bối cảnh lịch sử, tinh thần, ý tưởng của người đề xướng, chỉ đạo cải cách và những ảnh hưởng của cuộc kháng chiến chống quân Minh đối với cải cách...

Trước hết, trong bài viết này chúng tôi sẽ đề cập tới tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước cuối triều Trần, yếu tố phôi thai và nhu cầu cải cách, mối quan hệ giữa triều Trần với các nước trong khu vực, tiêu biểu là Trung Quốc, ảnh hưởng thực tế của công cuộc cải cách tới tình hình xã hội. Cuối cùng là cuộc xâm lược của nhà Minh và giai đoạn sụp đổ của nhà Hồ.

II. CHÍNH SÁCH CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TÍNH CHẤT CỦA NÓ

1. Bối cảnh lịch sử

Trước và sau cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông, triều Trần đã đạt tới sự thịnh vượng trong bối cảnh kinh tế, chính trị ổn định, quân sự vững mạnh, thực tế không mấy triều đại

---

* *PTS. Trường ĐHNN Sung Sim Pusan, Hàn Quốc.*

trong lịch sử có thể sánh được. Nhờ vậy nhà Trần đã giành được thắng lợi. Chiến thắng đầy ý nghĩa đó nâng cao tinh thần dân tộc, nâng cao vị trí quốc gia trong quan hệ bang giao, tăng cường quân sự. Những thành quả có được từ cuộc thắng lợi đó tiếp tục kéo dài tới thời vua Minh Tông (1314-1329). Nhưng cũng từ thời điểm này trở đi, những gì đã đạt được từ chiến thắng rực rỡ ấy lại bộc lộ những mặt tiêu cực, lan ra khắp xã hội. Đặc biệt từ thời vua Dụ Tông (1341-1369), các vương tôn quý tộc nhu nhược, tha hoá vào vòng hưởng lạc, xao nhãng quốc sự. Nhân cơ hội triều chính hỗn loạn, người Chiêm Thành phía Nam liên tiếp xâm lược cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy quá trình đổ vỡ của nhà Trần. Sự suy thoái càng nhanh hơn.

Có nhiều nguyên do dẫn tới sự đổ vỡ của nhà Trần nhưng yếu tố quyết định chính là bởi nền chính trị hỗn loạn, kinh tế suy thoái do hậu quả chiến tranh để lại. Công điền vốn là ruộng đất của công xã bị thiếu trầm trọng. Hiện tượng này có liên quan với sự tha hoá của tầng lớp quý tộc vốn có sức mạnh cả về kinh tế, chính trị và quân sự. Ngay từ đầu triều đại, trong chủ trương mở rộng ruộng đất, nhà Trần tích cực khuyến khích hoàng hậu, công chúa, phò mã, cung phi sử dụng nô tỳ để khai hoang lấn biển. Dựa vào đó, với tiềm lực kinh tế vốn có, thế lực của các quý tộc, những người có binh lính riêng, dần dần trở nên ngang tầm với nhà vua. Do đó nhà vua, người sở hữu ruộng đất nhiều nhất đã không thể kìm hãm thế lực của vương hầu quý tộc được nữa. Nhiều ruộng đất được ban thưởng sau chiến thắng chống quân Nguyên-Mông cộng với phần chiếm đoạt từ công điền vốn thuộc sở hữu của nông dân càng tăng cường sức mạnh cho tầng lớp quý tộc. Ngược lại, của cải của nhà vua và quốc gia ngày càng bị thu hẹp, đời sống người dân khó khăn, cùng quẫn. Kết cục nhà Trần bị lâm vào thế khó khăn trên tất cả các mặt từ kinh tế, chính trị tới quốc phòng... Rối loạn chính trị, chiếm đoạt công điền sớm đẩy xã hội tới tình trạng khủng hoảng. Nguyên nhân là từ việc bóc lột nông dân và nô tỳ vốn là lực lượng sản xuất ra của cải vật chất để tăng ngân sách quốc gia. Điều đó đã dẫn đến tình trạng làm suy thoái nông nghiệp, một ngành vốn là yếu tố mũi nhọn chủ yếu trong nền kinh tế của đất nước. Đặc biệt, dưới thời Dụ Tông, nhà vua xa xỉ, ăn chơi vô độ, lại thiên tai lũ lụt, hạn hán, hơn nửa phần dân chúng phải chịu cảnh đói khát. Khủng hoảng xã hội cuối triều Trần, đặc biệt là từ năm 1343 đã kéo theo các phong trào nổi dậy của nông dân và nô tỳ. Lợi dụng sự suy yếu trong triều, Chiêm Thành mấy lần kéo tới đánh phá Nghệ An, Thanh Hoá, Kinh đô Thăng Long, tiến đánh Lào và khu vực biên giới phía nam là Nghệ An.

Chúng tôi sẽ đề cập ở phần sau của bài viết này nhưng trước hết có thể nói rằng bối cảnh xã hội Việt Nam luôn chịu ảnh hưởng của các biến động ở Trung Quốc. Cuối thời Trần, ở Trung Quốc nhà Minh đã thay thế nhà Nguyên, cục diện đã thay đổi. Đầu thời Minh, do vua quan nhà Minh vẫn chưa ổn định được chính trị, xã hội, quân sự nên quan hệ giữa hai nước vẫn giữ được trên cơ sở triều cống. Song, nhà Trần tiếp tục suy thoái, ngược lại nhà Minh lại hưng thịnh, điều đó gây trở ngại cho sự tồn tại của nhà Trần. Ý đồ Nam chiếm được thể hiện qua các việc nhà Minh yêu cầu vật cống một cách vô lý mà nhà Trần khó thực hiện được, có thể xem đây chính là một thủ đoạn để viện cớ xâm lược. Quan hệ giữa hai nước dần dần càng trở nên căng thẳng, do đó Hồ Quý Ly đã tăng cường thêm sức mạnh quân sự, thông qua quan hệ hôn nhân với nhà Trần để nắm lấy quyền lực trong chốn quan trường, với ý định muốn khôi phục lại quyền lực của đất nước đang dần bị mất đi.

2. *Chính sách cải cách và tính chất của nó*

Hồ Quý Ly là một người có sức lực và tài năng, được trọng dụng dưới thời Dụ Tông. Xuất hiện trong chốn quan trường dưới triều Trần, Hồ Quý Ly thực hiện được nhiều cải cách nhằm khôi phục nhà Trần. Trong quá trình đó, quyền lực của nhà vua giảm, Hồ Quý Ly dần dần nắm quyền như một vị vua, ý định đoạt ngôi bắt đầu

xuất hiện. Bên cạnh đó, giặc Minh có ý đồ xâm chiếm phía Nam trong khi những cải cách của ông lại chưa khẳng định được chỗ đứng vững vàng, đó cũng là một lý do thúc dục họ Hồ chiếm đoạt vương quyền.

Sách "Đại Việt sử ký toàn thư", và đại bộ phận các nhà nghiên cứu Việt Nam trước đây đều cho rằng Hồ Quý Ly đoạt ngôi để hưởng vinh hoa phú quý riêng. Nhưng xét cho cùng, hơn ai hết, ông là người hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến sự thối nát của nhà Trần. Ông giành lấy ngôi vua, cách duy nhất để lập triều đại mới, qua đó đẩy nhanh quá trình cải cách của mình một cách có hiệu quả. Trong nước, trở ngại lớn nhất đối với công cuộc cải cách của ông chính là vương tôn quý tộc nhà Trần, những thế lực ủng hộ triều đình và cũng là những nguyên nhân của tình trạng rối ren, thối nát. Bên ngoài, nguy cơ Nam tiến của nhà Minh đang tới gần, trong tình thế như vậy chỉ có giành lấy ngôi vua mới có thể cắt đứt mối dây liên hệ giữa nhà vua và bọn quan lại ăn chơi, trễ nải công việc. Làm như vậy tự nhiên sẽ giảm đi thế lực của quý tộc, quan lại, đồng thời nắm được thực quyền. Đó là cách tự cứu mình để chống ngoại xâm phương Bắc.

Nên chăng cần đánh giá việc giành ngôi của Hồ Quý Ly là để có "bình mới, rượu mới", mục đích là thực hiện thành công cải cách, vực đất nước khỏi tình trạng khó khăn. Vì nếu so sánh với việc nhà Trần đoạt ngôi nhà Lý (1069-1225) khi mà triều đình nhà Lý đã quá thối nát, phải lập nên triều Trần, giải quyết những khó khăn của đất nước, thực tế chỉ khác nhau một chút về thời gian và cách thức còn bản chất thì giống nhau. Chính sách cải cách của Hồ Quý Ly được thực hiện trong suốt 30 năm giữ trọng trách trong triều Trần và 7 năm dưới triều Hồ trên nhiều lĩnh vực như chính trị, quốc phòng, kinh tế, giáo dục xã hội. Trong bài này chúng tôi sẽ đề cập, phân tích nội dung và tính chất của những cải cách đó.

Về chính trị, Hồ Quý Ly có ý xây dựng mô hình triều đình trung ương tập quyền vững mạnh dựa vào chế độ quan lại mới. Cải cách chính trị được thực hiện vào cuối triều Trần nhất là thời Dụ Tông khi mà tệ tham nhũng, ăn chơi xa xỉ đã làm triều đình suy yêu. Muốn xây dựng lại chế độ trung ương tập quyền, họ Hồ đã đề nghị điều tra năng lực, thành tích của các quan lại để loại bỏ, trừng trị những kẻ bất tài vô dụng, gian dối trong công việc. Sau năm 1374 ông yêu cầu vua mở khoa thi Thái học sinh, chọn ra được 50 người. Khoa thi này nhằm thanh lọc những kẻ không có tư cách, lơ là công việc, thay thế bằng người có năng lực quản lý mà lúc đó triều đình đang còn thiếu. Ngay sau khi lên ngôi, ông đã sửa đổi chế độ hành chính địa phương, đổi các lộ xa kinh đô thành trấn, đặt chức Chánh phó An phủ sứ coi giữ. Ngoài ra ở các lộ, phủ, châu, huyện lại cắt đặt chức Chánh phó Trấn phủ sứ, Thông phán, Lệnh uý, Chủ bộ... Ở các lộ có quan coi sóc quân đội, dân chúng như Đô đốc, Đô hộ, Đô thống, Đô quản. Mặt khác, mặc dù các cựu thần trong triều đình phản đối, năm 1397 Hồ Quý Ly vẫn quyết định dời đô về xã Yên Tôn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Rõ ràng, ông nhận thấy Thăng Long, trong suốt 300 năm từng là kinh đô của triều Lý và Trần, nằm ở vùng đồng bằng nếu quân địch tiến công sẽ khó bề kháng cự. Ông cho dời đô là để chuẩn bị về mặt quân sự trước nguy cơ xâm lược của nhà Minh. Đồng thời cũng là để bứt ra khỏi ảnh hưởng sâu sắc của nhà Trần, tăng cường cho thế lực ủng hộ đường lối cải cách của mình. Thực tế khi quan sát phần còn lại của bức thành, giới nghiên cứu, giới chuyên môn quân sự Việt Nam đều đánh giá bức thành nhà Hồ đã lợi dụng được tối đa địa hình địa vật chiến lược, nhằm mục đích quân sự là trước hết, thêm nữa là rất kiên cố, có những nét ưu việt nổi bật.

Khi Hồ Quý Ly tham gia triều chính, lúc đó lực lượng quốc phòng yếu kém, thể hiện ngay trong việc người Chiêm Thành liên tục quấy rối, phong trào nông dân, nô tỳ nổi dậy chống lại triều đình. Quốc phòng suy yếu, tình thế trong và ngoài nước đều nguy ngập, bản thân người

dẫn dắt chủ trương cải cách không thể không lo ngại về sự thành công. Để có thể tiến hành liên tục và toàn diện, hiệu quả buộc phải dành tâm huyết cho sự nghiệp quốc phòng. Đồng thời, việc làm này cũng có tác dụng tăng thêm quyền lực của nhà vua, hoàn toàn ăn khớp với ý đồ cải cách chính trị được đặt ra. Chính sách quốc phòng của Hồ Quý Ly đã vô hiệu hoá tầng lớp quý tộc Trần, vốn từng có quyền lực lớn. Hồ Quý Ly cũng chủ trương đường lối, kế hoạch quân sự phải do triều đình trung ương thống nhất quản lý. Để thực hiện điều đó, ông hạn chế số nô tỳ và diện tích ruộng đất của các quý tộc, các gia đình phải sớm khai con trai vào hộ tịch, tới tuổi thành niên phải có nghĩa vụ đi lính. Ngay sau khi lên ngôi, trước nguy cơ ngoại xâm và công cuộc cải cách còn chưa ổn định, Hồ Quý Ly càng xúc tiến chỉnh đốn quân đội.

Chính sách quốc phòng của Hồ Quý Ly có điểm đáng chú ý là khác với nhà Trần, ông không dựa vào đội quân phòng vệ kinh đô tinh nhuệ nhưng ít ỏi, quân đội ở các địa phương hay binh lính dưới quyền các quý tộc, mà toàn bộ quân đội đều phải phụ thuộc vào triều đình trung ương. Xây dựng quốc phòng, Hồ Quý Ly cho cải tạo chiến thuyền để thuận tiện cho việc chiến đấu, làm sàn gỗ, ở dưới hai người có thể chèo lái được. Ông còn cải tạo thuyền đánh cá để có thể sử dụng như thuyền chiến khi chiến sự xảy ra. Để dẹp yên mối loạn biên cương, ông đã nhiều lần đem quân tiến vào đất Chiêm, buộc vua Chiêm là Ba Đích Lai phải trả lại cho hai vùng Chiêm Động và Cổ Luỹ. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đánh Chiêm Thành là một trong những nguyên nhân khiến cuộc kháng chiến chống quân Minh thất bại. Nhưng thực tế, trước nguy cơ xâm lược từ phương Bắc, việc dẹp yên Chiêm Thành là một phương pháp chiến lược để chống quân Minh. Biên ải phía Nam chưa yên ổn, quan hệ hữu hảo giữa nhà Minh và Chiêm Thành làm cho Hồ Quý Ly liên tưởng tới việc Mông Cổ xâm lược Nam Tống cũng như nhà Trần trong quá khứ. Vì vậy, ông quyết định làm suy yếu Chiêm Thành để tạo điều kiện chống quân Minh. Năm 1404, khi nhà Minh sắp xâm lược, Hồ Quý Ly cho xây dựng hệ thống phòng thủ bằng gỗ, đá tại các cửa biển, dọc bờ sông nơi xung yếu, tiếp giáp với đất liền. Tuyến phòng thủ này kéo dài 400km từ tỉnh Hà Tây, núi Tản Viên, men theo sông Đà, sông Hồng, tới Ninh Giang (tỉnh Nam Định) rồi tiếp tục qua sông Luộc, sông Thái Bình, tới Hà Bắc, Bình Than. Chỉ có điểm yếu căn bản là lòng dân không theo.

Về mặt kinh tế, "thuế pháp", "hạn điền pháp", và chế độ tiền giấy là những cải cách tiêu biểu.

Tình hình tài chính dưới triều Trần vô cùng khó khăn, do số lượng công điền giảm nên thu nhập thuế cũng tụt xuống, triều đình ăn chơi xa xỉ, loạn trong và ngoài nước... Do vậy Hồ Quý Ly đã ban hành "thuế pháp" trước hết nhằm giải quyết vấn đề ngân sách quốc gia nhưng vẫn chưa chú ý tới tình cảnh của người dân. Điều này có thể thấy rất rõ nếu so sánh mức thuế đầu nhà Trần. Từ năm 1378, mức thuế cho mỗi đinh nam là 3 quan, bất kể có ruộng hay không, số lượng ra sao (1). Đầu triều Trần, mức thuế quy định từ 1-2 mẫu là 1 quan, 3-4 mẫu là 2 quan, 5 mẫu trở lên là 3 quan, và người không có ruộng thì được miễn thuế. Mức thuế năm 1378 chỉ nhằm mục đích cho tăng cường ngân sách quốc gia mà không tính đến hoàn cảnh của người dân cũng như sự công bằng. Vì vậy, mục đích lúc ban đầu lại trở thành nguyên nhân dẫn đến loạn nông dân, tăng lữ và gây tổn thất cho nhà Trần. Nhận thấy mức thuế bất hợp lý, năm 1402, Hồ Quý Ly lại sửa đổi mức thuế. Theo đó, người không có ruộng, trẻ mồ côi cha và goá phụ được miễn thuế, người có 5 sào nộp 5 tiền, 6 sào đến 1 mẫu nộp 1 quan, 1 mẫu đến 1 mẫu 5 sào nộp 1 quan 5 tiền, 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu nộp 2 quan, 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào nộp 2 quan 6 tiền, 2 mẫu 6 sào trở lên nộp 3 quan. Mặc dù vậy, nếu so với mức quy định đầu triều Trần thì vẫn hơi nặng. Rõ ràng Hồ Quý Ly coi trọng việc tăng ngân sách quốc gia hơn là giảm gánh nặng thuế cho dân. Sự chi

tiết hoá trong mức thuế cho thấy, để tăng cường cho ngân sách quốc gia, Hồ Quý Ly yêu cầu mọi người đóng thuế chính xác tính theo số lượng ruộng đất. Đặc biệt, đối với ruộng tư, trước kia vào đầu thời Trần được quy định 1 mẫu nộp 3 thăng nay Hồ Quý Ly tăng lên 5 thăng.

Đối với 1 mẫu đất trồng dâu (tang điền), trước kia triều Trần quy định nộp 7-9 quan, nay Hồ Quý Ly chia ra làm 3 loại; loại 1 nộp 5 quan, loại 2 nộp 4 quan và loại 3 nộp 3 quan. Nếu đối với tang điền, trước kia nhà Trần chỉ đánh thuế theo số lượng thì nay Hồ Quý Ly phân biệt cả số lượng và chất lượng. Như trên chúng tôi đã trình bày, mức thuế ruộng dưới triều Hồ nặng hơn triều Trần nhưng trường hợp thuế tang điền thì hoàn toàn thấp hơn nhà Trần. Loại 1 chênh lệch 2-4 quan, loại 2 chênh lệch 3-5 quan, loại 3 chênh lệch 4-6 quan, là một khoảng cách khá lớn. Do cải cách tiền tệ, tác động xấu tới người buôn bán lụa nên họ bỏ nghề. Điều đó ảnh hưởng tới nghề trồng dâu, nuôi tằm. Do tính toán thiệt hơn, nhiều người đã bỏ nghề. Vì vậy, hạ thuế tang điền là một việc làm tất yếu.

Về chính sách "Hạn điền" (1397) là một trọng tâm cải cách của Hồ Quý Ly nhằm giảm thế lực còn lại của nhà Trần, lấy lại ruộng đất bấy lâu nay bị quý tộc chiếm giữ, tăng số lượng ruộng công. Làm như vậy ông đã kìm chế được sự phát triển của thế lực mới đang lên, củng cố chính quyền trung ương tập quyền. "Hạn điền pháp" không giới hạn số ruộng đất của đại vương, công chúa. Do không có tài liệu nên không thể biết chính xác đối với quan lại quý tộc luật này áp dụng như thế nào. Nhưng như trong phần cải cách giáo dục mà chúng tôi sẽ đề cập dưới đây, các Đốc học quan, Giáo thụ quan là những người đảm trách sự nghiệp giáo dục địa phương, được cấp 10-15 mẫu ruộng (2). Theo đó có thể đoán rằng, quý tộc quan lại theo phẩm tước mà được giữ số lượng ruộng đất nhất định. Tất cả người dân không được sở hữu quá 10 mẫu ruộng.

Triều Hồ và triều Trần đều sử dụng nô tỳ để khai hoang lấn biển. Nhưng do ảnh hưởng của "Hạn điền pháp" mà phương pháp này không thu được hiệu quả thực tế dưới thời nhà Hồ. Trong chính sách cải cách của họ Hồ, việc làm táo bạo nhất là phát hành tiền giấy vào năm 1396 để thay thế tiền đồng vốn lúc này vẫn đang thông dụng. Sau khi làm xong tiền giấy, Hồ Quý Ly ban sắc lệnh trên cả nước cho phép 1 quan tiền đồng đổi được 1 quan 2 tiền giấy. Hình thức chênh lệch 2 tiền này cho thấy rõ mục đích đơn phương của ông là tăng cường ngân sách nhà nước. Mặt khác để đề phòng in tiền giả, lệnh ban ra sẽ xử kẻ nào in tiền giả thì bị dìm xuống nước tới chết. Để phổ biến tiền giấy, cấm không được sử dụng tiền đồng, tất cả tiền đồng đều phải nộp quan. Nếu sử dụng tiền đồng hoặc giấu diếm cũng bị trị nghiêm như tội làm tiền giả. Mặc dù có sắc lệnh như vậy nhưng trong thời gian giặc Minh chiếm đóng, có năm thu thuế thương nghiệp được 34.461 quan thì trong đó 3.903 là tiền đồng. Qua đó có thể đánh giá mức độ tin dùng tiền giấy của người dân. Tiền giấy có thể phát hành ra bao nhiêu cũng được theo nhu cầu nhưng để chống giảm giá trị đồng tiền, Nhà nước cấm các thương nhân không được tự ý đóng cửa hàng hoặc bán với giá cao.

Xét hai mặt, một là nền kinh tế đương thời, đặc biệt là thương nghiệp đang bị khủng hoảng, không thể phát triển được, đòi hỏi phải có sự ra đời của tiền giấy. Thứ hai việc tiêu dùng một lượng tiền đồng lớn có thể dùng để chế tạo nên vũ khí là không thích hợp với hoàn cảnh bấy giờ. Do đó có thể thấy vấn đề cải cách tiền tệ không phải chỉ do nhu cầu phát triển của kinh tế, mà hơn cả là để ổn định tài chính của quốc gia. Tuy vậy có thể coi thành công của chính sách thống nhất tiền tệ, lấy tiền giấy làm đơn vị chính này việc mở ra một trang mới có tính chất tiến bộ trong việc phát triển tiền tệ.

Về xã hội, cần phải thấy Hồ Quý Ly trong cải cách đã ý thức được phần nào nỗi thống khổ của nông dân đang phải gánh chịu hậu quả của

thời kỳ khủng hoảng cuối thời Trần để lại. Hàng loạt các sửa đổi mà Hồ Quý Ly đưa ra đều bắt đầu từ ý muốn giúp đỡ dân nghèo, trong đó có phần là để giảm đi phần nào lòng căm phẫn của nông dân đối với tầng lớp thống trị đang lên dần thành cao trào lúc bấy giờ. Cuộc cải cách cũng không ngoài ý đồ tăng cường, củng cố quốc phòng.

Tiến hành sự nghiệp cứu tế giúp đỡ nông dân nghèo cũng là một trong những vấn đề cải cách xã hội của Hồ Quý Ly. Để cứu dân chết đói trong hạn hán và lũ lụt, ông cho kiểm tra lương thực của các nhà giàu có và đem bán lại cho dân nghèo với giá thấp dưới sự kiểm soát của các quan lại. Năm 1401, Hồ Quý Ly lập ra kho "Thường bình" ở các lộ, kho "Thường bình" nghĩa là nếu giá lúa hạ thì Nhà nước mua lại của dân, đến khi hạn hán hay lũ lụt, giá lúa gạo lên cao thì đem ra bán rẻ cho dân hay phát chẩn cho những người nghèo khổ. Hơn nữa, năm 1403, Hồ Quý Ly cũng còn đặt ra "Quảng tế thự" chuyên để chữa bệnh cho dân chúng.

Luật "Hạn nô" thi hành năm 1401, là một trong những điểm quan trọng trong cải cách xã hội của Hồ Quý Ly. Luật quy định các quý tộc và quan lại chỉ được sở hữu nô tỳ với một con số nhất định tùy theo phẩm hàm của mình, số còn lại phải được sung vào Nhà nước làm quan nô. Có thể thấy về bản chất, luật "Hạn nô" không phải đề cao thân phận, giải phóng cho nô tỳ, nó được tiến hành do nhu cầu cần thiết có tính chất thời đại, chỉ là hình thức thay đổi danh nghĩa các nô tỳ riêng của cá nhân sở hữu (tư nô) thành các nô tỳ công của Nhà nước (quan nô). Điều này khá quan trọng bởi nó nhấn mạnh thêm vai trò của nô tỳ trong sản xuất, kinh tế lúc bấy giờ và kìm hãm thế lực của các quý tộc nhà Trần lại một cách hợp pháp. Tuy vậy, cũng có hạn chế là nó đã triệt bỏ đi cơ hội có thể hồi phục lại thân phận của các nông dân bị biến thành nô tỳ bởi một vài nguyên nhân kinh tế nào đó trong thời hỗn loạn của nhà Trần.

Luật "Hạn nô" cho phép chủ nô thích chữ lên mình tất cả nô lệ để phân biệt thân phận của nô lệ với chủ nô về mặt ngoại hình. Thực chất là để có thể dễ dàng biết được chủ nô và nắm được số nô lệ mà họ sở hữu, đồng thời cũng góp phần ngăn chặn việc đi lại của nô lệ, giữ con số nô lệ ở những giới hạn theo quy định. Đó cũng là vì trước đấy chưa có một tài liệu, văn bản nào có thể cho biết chính xác số nô tỳ sở hữu trong giới hạn pháp luật cho phép. Trong các nô tỳ hiện đang sở hữu, nếu có văn tự chứng nhận là đã sở hữu được 3 đời thì chủ nô phải trả cho mỗi nô tỳ 5 quan để tiếp tục được sở hữu. Có ngoại lệ là luật không giới hạn đối với các nô tỳ của nước ngoài. Với những điều khoản như vậy của luật, những quý tộc cũ mạnh về kinh tế vẫn có thể sở hữu nhiều nô lệ, kể cả các quý tộc của nhà Trần. Song trong tình trạng số lượng đất đai sở hữu bị hạn chế bởi luật "hạn điền" đã trình bày ở trên thì các quý tộc liệu có còn cần sở hữu nhiều nô lệ như vậy không ? Suy cho cùng thì chính sách cải cách của nhà Hồ vẫn được xem là phương pháp để đàn áp, hạn chế các quý tộc cũ dưới thời Trần và các thế lực thân cận với nhà Trần, nhằm tăng cường chế độ trung ương tập quyền.

Không có tài liệu nào đề cập về việc áp dụng chế độ "Hạn điền" và "Hạn nô" của Hồ Quý Ly với nhà chùa, do đó không biết cụ thể được, song tổng hợp lại qua vài chính sách mà họ Hồ đã từng thi hành với các tăng lữ từ năm 1381 đến năm 1386 thì có thể thấy trong cải cách, các đạo luật này được áp dụng đều cho nhà chùa với mức độ như đối với nông dân, quan lại và quý tộc. Nhà chùa, cuối đời Trần được sở hữu rất nhiều đất đai do vua và quý tộc ban phát cho. Phật giáo bấy giờ vẫn là một tôn giáo quý tộc, chưa từng gặp một trở ngại nào, từng là một bộ phận của nhà Trần, có sức mạnh về kinh tế, chính trị. Nay Phật giáo cũng suy thoái cùng sự suy thoái và sa đoạ của giai cấp quý tộc cuối Trần. Nhà chùa cũng thành nơi trốn tránh những khó khăn của quốc gia, dân tộc, là nơi chứa chấp các nô tỳ và nông dân trốn việc binh dịch hay phu dịch. Một

số lớn bọn này hoặc trở thành tăng lữ, hoặc canh tác trên đất chùa, sống nhờ vào nhà chùa. Trong cải cách, Hồ Quý Ly đã không thể bỏ qua nhà chùa với những quyền lợi to lớn như vậy. Cải cách có thể thấy trước hết ở việc tiến hành bắt các nhân lực, người nhà chùa đi binh dịch để tăng cường cho quốc phòng. Chính sách này đã dẫn đến tình trạng thiếu nhân lực trong chùa và nạn khủng hoảng đất đai của nhà chùa. Nhìn vào một loạt các sửa đổi trên có thể thấy, trong cải cách, chính sách "Hạn điền" được áp dụng không ngoại trừ nhà chùa. Phật giáo đã bị kìm hãm lại, đặt dưới quyền thống trị chặt chẽ của vua.

Bên cạnh vấn đề cải cách xã hội, Hồ Quý Ly cũng chú ý quan tâm đến *cải cách giáo dục*. Một phần bởi ông là người có học vấn tri thức, song hơn cả là ông muốn cải cách với mục đích gạt bỏ một cách hợp pháp những quý tộc không có năng lực còn lại của nhà Trần., xây dựng nên một bộ máy trung ương tập quyền vững chắc. Có thể nói Hồ Quý Ly là một người có học vấn sâu sắc, ông đã từng là thầy giáo của Thuận Tông. Năm 1394, để dạy Thuận Tông, Hồ Quý Ly đã dịch thiên "Vô Dật" trong "Kinh Thư" sang chữ Nôm, năm 1396 dịch cả "Kinh Thi" để các quan nữ dạy cho hậu phi và cung nữ, trong đó bỏ đi bài tựa của Chu Hy và đề một bài tựa khác vào, bài dịch này không theo tập truyện của Chu Hy mà được dịch giải, phản ánh ý kiến của mình.

Sau khi lên ngôi, năm 1400, Hồ Quý Ly đã đặt thêm một trường thứ năm nữa ngoài bốn trường chính. Trường này được lập ra để thi môn học tính. Đồng thời, Hồ Quý Ly cũng cho thay môn viết của bốn trường cũ bằng môn văn thể. Chúng ta cần chú ý là có thể tìm thấy tính chất của chủ nghĩa thực dụng trong cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly. Thay môn viết bằng các môn văn thể và tính đều là các môn thực dụng trong sinh hoạt hàng ngày.

Để phát triển giáo dục ở địa phương, Hồ Quý Ly đã gửi những người đỗ đạt trước đây đi các châu, lộ, phủ, đảm nhận việc giáo dục ở địa phương. Phong cho làm các Đốc học quan ở lộ, và Giáo thụ quan ở phủ lớn và châu, cấp đất để họ ổn định và chú tâm vào việc giáo dục. Các lộ, phủ lớn và châu được cấp 15 mẫu đất, phủ vừa và châu cấp 12 mẫu, phủ nhỏ và châu cấp 10 mẫu.

Có thể nói cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly được áp dụng mang nhiều yếu tố dân tộc và yếu tố cá tính riêng của ông.

III. CẢI CÁCH KẾT THÚC

Như chúng ta đã thấy, chính sách cải cách của Hồ Quý Ly có tính chất cách tân và tiến bộ, được thi hành toàn diện ở mọi mặt giáo dục, quốc phòng, xã hội, kinh tế, chính trị. Song điều đó đem lại cho chúng ta thắc mắc về sự chấm dứt của triều Hồ. Việc thất bại của triều Hồ và chấm dứt cải cách của Hồ Quý Ly đều bắt đầu từ cuộc xâm lược của nhà Minh. Chúng ta hãy nhìn vào vấn đề từ cuộc kháng chiến chống quân Minh của triều Hồ.

Hồ Quý Ly lên ngôi được một năm, thì cử sứ giả sang nhà Minh giải thích việc lập triều Hồ là do nhà Trần không có con cháu, phải lấy cháu ngoại để nối dõi. Bấy giờ nhà Minh đời thứ hai, Huệ Đế (1398-1402) đã lên ngôi vua, nhưng do nhu nhược đã gây ra sự tranh giành quyền lực giữa các vương hầu, cuối cùng bị loại bỏ bởi Yến Vương. Sau khi lên ngôi, Yến Vương (tức Minh Thành Tổ Vĩnh Lạc đế), với việc loại trừ dần các vương hầu, đã làm mất đi hệ thống phòng thủ ở phía Bắc. Chính vì vậy mà nhà Minh lúc đó chưa thể can thiệp vào nội chính của nhà Hồ được. Nhưng ngay sau khi đã ổn định phần nào được tình hình trong nước rồi, Thành Tổ xúc tiến ngay các mưu đồ xâm lược, mở rộng lãnh thổ. Nhà Minh luôn có ý đồ chiếm Đại Việt, coi Đại Việt là vùng thuộc địa của Trung Quốc. Thực chất cuộc xâm lược này về mặt kinh tế là để vơ vét lấy của cải phương Nam, về chính trị là để ổn định cho vùng phía Nam Trung Quốc.

Lên ngôi được một năm, Hồ Quý Ly nhường ngôi lại cho thái tử còn mình đứng ra làm Thái Thượng Hoàng. Đoán biết được mưu đồ

xâm lược của nhà Minh, ông đã gửi thư đòi nhà Minh sắc phong vương hiệu cho con mình, chủ ý là nếu nhà Minh chịu phong tước cho thì sẽ có danh nghĩa một triều đình hợp pháp từ phía nhà Minh, không để cho nhà Minh có cớ sang xâm lược. Thay vì chấp nhận yêu cầu đó, nhà Minh đã gửi sứ thần đi thăm dò tình hình của nhà Hồ. Tuy giống như các triều đại trước của Trung Quốc, nhà Minh cũng coi Việt Nam là vùng thuộc lãnh thổ của mình song muốn xâm lược vẫn phải tìm được cớ và trước hết phải nắm được tình thế của nhà Hồ.

Trong khi nhà Minh còn chưa tìm được cớ để xâm lược Đại Việt, thì năm 1404 có kẻ tên là Trần Khang cư trú ở Lào, đến Nam Kinh tự xưng là Trần Thiêm Bình, con của Nghệ Tông, tố cáo Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần. Bấy giờ các việc phân tranh lãnh thổ ở trại Vĩnh Bình, châu Tây Bình, châu Lộc thuộc tỉnh Lạng Sơn từng thuộc vào đất phủ Tư Minh, tỉnh Quảng Tây do tù trưởng tộc Thái là Hoàng Quảng Bình nắm giữ, cùng với việc Chiêm Thành bị nhà Hồ đánh sang xin cứu viện đã tạo nên cơ hội tốt cho việc kéo quân sang đánh Đại Việt của nhà Minh.

Năm 1406, vua Minh cho đốc tướng Hàn Quan và Hoàng Trung mang 10 vạn quân kỵ bộ đưa Trần Thiên Bình về nước làm vua nhà Trần. Nhưng Hồ Quý Ly đã quyết định kháng chiến chống lại quân Minh, đem quân chặn ở Chi Lăng, bắt lấy Trần Thiên Bình. Một mặt sai Tam Giang An phủ sứ Trần Cung sang nước Minh biện bạch rằng đó là do âm mưu lừa dối của Trần Thiêm Bình, một mặt hứa sau này sẽ tiếp tục cống nạp như trước ... Thiêm Bình chính là cớ để nhà Minh xâm lược Đại Việt, nay bị Hồ Quý Ly giết đi, nhà Minh phải lập tức nhân cơ hội đó mà kéo quân sang xâm chiếm. Mặc dù nhà Hồ đã đưa ra một loạt các hoạt động ngoại giao nhưng cuối cùng, tháng 11 năm 1406 nhà Minh đã huy động 20 vạn quân theo hai hướng Quảng Tây và Vân Nam tiến vào Đại Việt. Chỉ trong một thời gian ngắn chưa đầy 8 tháng, cha con họ Hồ đã bị bắt ở núi Cao Vọng và cửa biển Kỳ La thuộc huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vấn đề đặt ra ở đây như chúng ta đã biết, Hồ Quý Ly đoán biết được nhà Minh sẽ sang xâm lược và đã có chuẩn bị cụ thể ngay từ đầu thông qua các việc cải cách về quốc phòng, song chỉ trong một thời gian ngắn đã bị tiêu diệt.

Trước hết, nguyên nhân dẫn đến sự thất bại đó là do lòng dân một khối đoàn kết từng là yếu tố quyết định tới việc giành và giữ gìn độc lập suốt từ thời Bắc thuộc đã lánh xa khỏi nhà Hồ.

Vì sao nhà Hồ không được lòng dân ? Có thể thấy được biểu hiện của dân chúng đối với cải cách của nhà Hồ trong tình trạng họ đang còn oán giận nhà Hồ cướp ngôi vua. Tuy luật thuế nhà Hồ đề ra phần nào có đỡ được gánh nặng cho nông dân nhưng với danh nghĩa chuẩn bị chống giặc Minh xâm lược lại trút gánh nặng binh dịch và phu dịch lên họ, làm cho họ bất mãn. Các thương nhân cũng vậy, họ bất mãn vì bị thiệt hại nặng nề do tiền giấy mất giá, nô tỳ thì oán thán bởi thực chất với luật "Hạn nô" họ chưa được giải phóng thân phận mà chỉ là hình thức thay đổi quyền sở hữu của chủ nô, các quan lại quý tộc cũ cũng không thuận vì họ bị tổn thất nhiều trong cải cách. Tất cả các sự bất mãn đó hiện ra, tập trung dưới hình thức căm phẫn nhà Hồ chiếm đoạt ngôi của nhà Trần. Tóm lại, xuất phát từ việc thực hiện mục đích, mục tiêu của cuộc cải cách, tiến hành xây dựng lại chế độ Trung ương tập quyền, việc chiếm đoạt vương quyền của nhà Hồ đã gây ra nhiều bất mãn lớn đối với nhân dân về các mặt kinh tế, xã hội, cũng như về phép tắc đạo lý. Trong một thời gian ngắn, nhà Hồ vẫn chưa thể nào phá vỡ hết được bức tường ngăn cách đó thì tất cả đều tiêu tan hết bởi cuộc xâm lược của nhà Minh. Nhà Minh vốn có ý chống phá, ngăn chặn sự phát triển của nhà Hồ, nay đã có thể tiến hành xâm lược dưới hình thức "làm quân nhân nghĩa" (13) để cứu giúp nhân dân, chống lại phản loạn Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần.

Một nguyên nhân thất bại khác là do lực lượng quân đội hùng mạnh của nhà Minh xây dựng trong quá trình Nguyên- Mông chinh phục thế giới, vượt xa nhiều so với nhà Hồ. Từ Thành Tổ năm thứ ba (1405) đến Thiện Đức năm thứ tám, tất cả 7 lần nhà Minh viễn chinh xuống vùng biển phía Nam, mang theo các đồ đi biển, la bàn, các loại vũ khí, chiến thuyền có đại pháo... Các cuộc viễn chinh này đã mở rộng thế lực của nhà Minh ra các vùng phía Nam Trung Quốc, vùng Ấn Độ Dương, vịnh Persia, Hồng Hải và cả châu Phi. Tới đây cũng phải nói dù triều Hồ có tăng cường, củng cố quốc phòng đến mức độ nào chăng nữa, nếu không được lòng dân ủng hộ thì thất bại là lẽ đương nhiên. Chiêu bài của nhà Minh lấy cớ là diệt nhà Hồ đoạt ngôi vua cũng là một trong những nguyên nhân thất bại của nhà Hồ.

Sau cùng còn có thể thấy một yếu tố nữa cũng là nguyên nhân đem lại thất bại cho nhà Hồ, đó là Hồ Quý Ly đã không biết sử dụng tới các chiến thuật mà các đời vua trước từng dùng để bảo vệ và giữ gìn độc lập như lợi dụng địa hình hiểm trở đánh du kích, hay đánh trường kỳ để cho giặc không quen với địa hình khí hậu mà mắc bệnh phong thổ. Vườn không nhà trống cho quân giặc không có chỗ ăn chỗ nghỉ, giảm tốc độ hành quân của chúng... Đặc biệt là chưa vận dụng được tinh thần đoàn kết nhân dân, nhân tố quan trọng trong việc giành thắng lợi của các cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước từ trước tới nay. Chúng ta có thể thấy được một khó khăn lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ là thiếu sự đoàn kết của nhân dân. Câu nói của Hồ Nguyên Trừng, con trai Hồ Quý Ly trong hội nghị chiến hoà nhà Hồ triệu tập trước cuộc tiến công của nhà Minh : "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo thôi" (4). Ngoài ra, đoạn sử chép khi quân Minh chiếm được thành Đông Đô thì chúng đã có thể đóng quân ở phía Đông Nam của thành, "Trương Phụ cho quân cướp bóc và hãm hiếp phụ nữ, rồi tính toán kho tàng, đặt quan coi việc và chiêu an nhân dân, định kế ở lâu dài" (5) cũng cho ta thấy Hồ Quý Ly đã không tận dụng hết được chiến thuật vườn không nhà trống, một phương sách từng có vai trò quan trọng, quyết định thắng lợi của nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông trước đây.

IV. KẾT LUẬN

Trên đây chúng tôi đã đưa ra xem xét và phân tích một vài điểm trong quá trình cải cách cũng như thất bại của Hồ Quý Ly. Có thể tóm tắt lại nội dung chính của bài viết như sau.

Hồ Quý Ly muốn xây dựng nên một chế độ trung ương tập quyền mạnh mẽ, thông qua việc cải cách toàn diện đất nước. Để làm được việc đó, cần phải xác định được tài chính của đất nước và phải loại bỏ đi các thế lực cũ đã suy vong của nhà Trần. Hơn cả, thành công của cải cách sẽ là tiền đề cho việc phòng ngự, chống lại cuộc xâm lược của nhà Minh, qua đó, nhà Hồ có thể sẽ có khả năng dựng nên được một vương triều độc lập, tự chủ.

Hồ Quý Ly đã đề ra hai phép "hạn nô" và "hạn điền" để loại bỏ dần đi thế lực của quý tộc cũ thối nát.

Ông đã chỉnh đốn cơ cấu hành chính, dùng các gia thần của mình, các quan lại mới, các quan lại được tuyển qua khoa cử. Lập chế độ thi cử mới để nâng cao trình độ học vấn của các quan lại đồng thời cũng cho thấy tính thực dụng khoa học khi ông chọn môn tính là một môn thi. Việc cải cách giáo dục như vậy sẽ xúc tiến được sự phát triển của chế độ quân chủ quan liêu.

Tiền giấy được phát hành với mục đích ổn định tài chính quốc gia. Tuy có những ảnh hưởng tác động này khác nhưng với việc thay đổi đồng tiền xu được lưu hành từ trước bằng một loại tiền giấy thống nhất, có thể thấy được phần nào vai trò của nó trong việc tác động đến sự phát triển của tiền tệ Việt Nam.

Một bộ máy luật pháp vốn có, có thể trợ giúp hữu hiệu cho cuộc cải cách như vậy cũng có thể cho thấy luật pháp dưới triều Hồ khá

nghiêm và phát triển, tuy không có tài liệu nào đề cập tới điều này cả.

Nguyên nhân trở ngại lớn nhất, ngắt quãng việc tiến hành cải cách của nhà Hồ là cuộc xâm lược xuống phía Nam của nhà Minh. Phía bên trong thì toàn là quan lại quý tộc cũ đồi bại, có quan hệ thân thiết với nhà Trần đã suy thoái. Vì vậy mà Hồ Quý Ly, người đứng đầu cuộc cải cách đã phải tìm cách cướp lấy vị trí của nhà Trần để thực hiện một cuộc cải cách có tính cách mạng. Ngoài ra, trước cuộc xâm lược của nhà Minh, hơn cả là cần phải ổn định ở biên giới phía Nam, đánh Chiêm Thành rồi mới có thể kháng chiến chống Minh một cách có hiệu quả.

Cuộc cải cách được tiến hành gấp rút, bởi trở ngại lớn nhất là nhà Minh đang chuẩn bị tiến vào xâm chiếm, Hồ Quý Ly, hơn hết phải cố gắng tập trung vào việc tăng cường củng cố quân sự, song chính điều đó đưa đến hậu quả là trút gánh nặng binh dịch, phu dịch lên đầu người dân. Việc điều chỉnh mức thuế, ít nhiều cũng giảm được gánh nặng cho người nông dân nhưng binh dịch, phu dịch nặng nề đã làm cho họ bất mãn. Việc thay đổi quyền sở hữu nô tỳ về mặt hình thức của phép "hạn nô" cũng làm cho nô lệ oán thán, các quý tộc cũ và địa chủ bình dân hình thành từ cuối đời Trần thì không thuận bởi họ là những người chịu tổn thất nhiều nhất trong cải cách, bên cạnh đó còn có những thường dân bị thiệt hại nhiều trong việc phát hành tiền giấy. Trong lúc đó nhà Minh lại đem quân xâm chiếm lấy cớ là nhà Hồ chiếm đoạt ngôi vua, hiển nhiên kết cục đưa lại là thất bại của nhà Hồ và công cuộc cỉa cách của Hồ Quý Ly chấm dứt.

Tuy nhiên liệu có đáng không nếu đánh giá Hồ Quý Ly là kẻ đoạt vương quyền vì lợi ích cá nhân mà làm tổn hại đến nền độc lập tự chủ của đất nước. Cuối đời Trần, đất nước hoàn toàn hỗn loạn mà lòng dân thì từ lâu đã rời xa khỏi tầng lớp thống trị.

Tinh thần đoàn kết của dân đã từng được kiểm nghiệm là yếu tố thắng lợi quan trọng, "truyền thống kháng chiến chống Nguyên - Mông thắng lợi của nhà Trần", nếu bị xâm lược bởi nhà Minh, một quốc gia lấy quân sự hùng mạnh làm nền tảng thì có thể đem ra phát huy được không? Cuối cùng, cũng phải hỏi thêm rằng lý lẽ cho rằng "Hồ Quý Ly mới làm sự thoán đoạt, và nhà Minh mới có cái cớ mà sang đánh lấy nước An Nam" (6) liệu có thể giải thích được dã tâm xâm lược, đã từng 7 lần viễn chinh xuống phía Nam của nhà Minh không ?

Xét lại tính chất các cuộc viễn chinh xuống vùng biển phía Nam của nhà Minh có thể thấy cái cớ nhà Hồ thoán đoạt ngôi vua chỉ là để hợp pháp hoá cho mưu đồ xâm lược. Đồng thời trong hoàn cảnh mà lòng dân vốn đã không theo từ giai đoạn cuối Trần thì có thể coi việc thất bại của nhà Hồ không phải do một mình cá nhân Hồ Quý Ly mà là do trách nhiệm của cả nhân dân lúc bấy giờ, chỉ vì tổn hại của mình mà quay lưng lại với quốc gia với lý do là phản đối nhà Hồ cướp ngôi vua, chẳng những phủ nhận đi một cuộc cải cách có tính chất định hướng tương lai mà còn đưa lại cho Hồ Quý Ly một lời kết tội lịch sử là đã làm mất nền độc lập tự chủ của đất nước.

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH. Hà Nội, 1967. Tập II, tr. 174.

(2) Như trên, tr. 201.

(3) Như trên, tr. 246.

(4) Như trên, tr. 222.

(5) Đào Duy Anh. *Lịch sử Việt Nam*. Tập san Đại học Sư phạm. Hà Nội, 1956. Quyển Thượng, tr. 178.

(6) Trần Trọng Kim. *Việt Nam Sử lược*, tr. 197.

HỒ KHẨU - MỘT LÀNG CỔ CỦA THĂNG LONG

VŨ VĂN LUÂN *

Hồ Khẩu là một làng ven đô, bên 36 phố phường của Thăng Long xưa, nay là hai cụm dân cư thuộc phường Bưởi quận Tây Hồ - Hà Nội.

Trong quy hoạch của Thành phố, Hồ Khẩu là một làng cổ được bảo tồn. Đó là một làng có nhiều nghề thủ công truyền thống từ lâu đời, đặc biệt là nghề làm giấy.

2/3 đất của Hồ Khẩu xưa là địa hình đồi gò, còn lại là đất ruộng nằm sâu trong hồ như một bán đảo ba phía sóng nước mênh mông. Thuở đó cư dân còn thưa thớt cảnh vật còn hoang vu, bản dân còn sống bằng mò cua bắt ốc ven hồ là chính. Sau trồng dâu nuôi tằm, làm các công việc phụ như dệt vải chăm sóc cây cảnh, nuôi gà chọi chim câu, đắp tượng và làm cây cảnh giả để phục vụ cho cung đình. Đến thế kỷ thứ XII (theo lời kể của các cụ già mà gia đình nhiều đời làm nghề giấy) thì nghề giấy được truyền bá vào nhiều làng thuộc vùng Bưởi trong đó có Hồ Khẩu. Đặc điểm của vùng Bưởi là đất đồi gò nhiều, đất trồng cấy ít, lại nằm sát ngay ven sông Hồng có điều kiện thuận lợi để tiếp nhận nguyên liệu là vỏ cây dó từ Phú Thọ và các tỉnh miền ngược đưa về nên nghề giấy đã nhanh chóng phát triển và trở thành một ngành nghề chủ yếu của các làng vùng Bưởi. Từ khi có nghề giấy hầu như mỗi nhà là một xưởng sản xuất nhỏ với đầy đủ cơ sở vật chất như nhà bồi, bể ngâm, tầu xeo. Nhiều ao làng được hình thành làm nơi tập trung đặt các tầu xeo, ao ngâm dó, vạc nấu dó được đưa về sản xuất tập trung ở ven sông Tô Lịch. Làng Hồ thuở đó chủ yếu sản xuất hai loại giấy gọi là giấy bản và giấy moi rồi sau đó là giấy sắc, giấy lệnh để phục vụ cho văn sách chiếu biểu của nhà vua. Lúc đầu giấy sản xuất ra phải đưa sang Cầu Giấy để bán, sau mỗi làng hình thành một nhà cầu bán giấy riêng mỗi tháng có 6 phiên, bán vào các ngày 3, 8, 13, 18, 23, 28 Âm lịch.

Với ngành nghề truyền thống này làng Hồ đã cùng với các làng Yên Thái, Đông Xã v.v... đã đưa nghề giấy nước nhà phục vụ có hiệu quả cho các nhu cầu học hành thi cử mở mang dân trí dưới các triều đại phong kiến và phục vụ nhiều cho hành chính, quốc phòng của đất nước trong Chín năm kháng chiến và những năm đầu của hoà bình trong công cuộc khôi phục đất nước. Những ông nghè, ông cống xưa không quên chiếc bút lông mèo viết trên giấy dó mực Tầu. Các thế hệ học sinh trong thời kỳ kháng chiến và những ngày đầu hoà bình nay đã trở thành những trí thức có học hàm học vị cao chắc chắn vẫn còn nhớ những quyển vở giấy viết "bình dân" dẫu chưa trắng chưa đẹp như bây giờ nhưng chính những trang giấy ấy bên ngọn đèn dầu lạc đã dẫn dắt bao nhiêu thế hệ học trò vươn đến những chân trời xa của học vấn.

---

* *Hà Nội.*

Ngành giấy, nghề giấy, làng giấy xưa trước sự phát triển của công nghệ hiện đại đã mai một dần nhưng không phải là đã hết vai trò lịch sử của nó. Có thể một thời vang bóng không còn nhưng người ta vẫn ngưỡng mộ giấy dó vẽ tranh, in sách cổ, vẫn dùng để gói hàng, phục vụ vệ sinh ăn uống. Nên chăng đối với những làng nghề cổ này, dù nghề giấy không đáp ứng được những nhu cầu nhiều mặt của thời đại, chí ít cũng có thể khai thác để phục vụ cho nhu cầu về thẩm mỹ hoặc tiêu dùng bằng hình thức thay đổi công nghệ. Đây là một hình thức để bảo tồn một di sản văn hoá cổ của dân tộc.

Nét đẹp thứ hai của làng Hồ là bề dày của huyền thoại, lịch sử. Quanh Thăng Long, nơi đây là một địa bàn tập trung nhiều di tích lịch sử như đền, chùa, đình, miếu cổ nhất. Ở đó chúng ta sẽ có dịp để thắp nén hương thơm tưởng niệm những người con của thời đại vua Hùng trong tâm linh của mình qua thần tích. Họ là những người đã lao động khai phá tạo dựng nên vùng đất của thủ đô, cũng như đồng bằng Bắc Bộ ngày nay, đã cùng với vua Hùng giữ nước rồi lại âm phù các vua Lý, vua Trần hộ quốc, vua Lê trị thuỷ. Những nét đẹp của thiên huyền thoại muôn đời đó nay được tôn thờ trong ba ngôi đền có lịch sử cổ nhất ở Thăng Long. Đó là : Dực Thánh từ, Vệ Quốc từ, Chính Đức từ. Dực Thánh từ nằm ở phía Bắc làng thờ Cống Lễ. Vệ Quốc từ nằm ở phía Đông làng thờ Cá Lễ. Cống Lễ và Cá Lễ là hai anh em sinh đôi. Theo thần tích "Nhị vị Đại vương" còn lưu lại bằng chữ Hán trong ba đền thì hai ông là hai trong số năm mươi người con của Lạc Long - Âu Cơ khi phân đàn 50 lên rừng, 50 xuống biển để sinh cơ lập nghiệp đã ở lại vùng đất ven hồ nay là Hồ Tây để tạo dựng cơ nghiệp. Hai ông khai phá tạo dựng nên làng Hồ lại có công cùng với Sơn thần núi Tản (con rể vua Hùng Vương thứ 18) hai lần đánh tan quân Thục nên đã được nhân dân Hồ Khẩu lập miếu thờ, được phong tặng làm : Thượng đẳng Phúc thần. Sau này còn linh hiển âm phù cho Lý Phật Mã đánh thắng Chiêm Thành, được Lý Thần Tông (1128- 1138) giao cho hai giáp thuộc Hồ Khẩu sửa sang xây dựng lại thành hai đền và sắc phong cho Cống Lễ là : Dực Thánh Vương, Cá Lễ là : Vệ Quốc Đại Vương. Hai ông cùng sinh ngày 13/2 cùng hoá ngày 2/7. Hai đền đã được nhiều thời đại hương khói sùng kính là một biểu tượng đẹp về lòng yêu nước vừa là để cho hậu thế hướng tâm linh của mình tới cái thiện, tới một lý tưởng cao cả thiêng liêng, vừa là một dịp để mọi người bộc lộ cái tâm cái đạo của mình đối với những bậc anh hùng hào kiệt, với những người đã có công với nước đem lại cuộc sống thanh bình cho mọi nhà. Vệ Quốc Từ đã được xếp hạng di tích lịch sử năm 1984.

Ngôi đền thứ ba nằm ngay bên bờ sông Tô Lịch, trước cổng tam quan làng, thờ Huỳnh Nương công chúa con vua Cống Nguyên Đông Hải Thuỷ cung gọi là Chính Đức từ. Theo thần tích thì Huỳnh Nương công chúa có thân mẫu là người họ Hồ, thân phụ là ông Lê Quốc Công người châu Bố Chính, tên huý là Thành. Hai ông bà không có con. Sau bà nằm mộng được xuống Thuỷ cung được gặp Long Cung hoàng hậu và Long Cung hoàng hậu đã trao cho bà Ngọc Quỳnh, Ngọc Giao là hai thứ đồ chơi rất quý. Sau lần nằm mộng ấy bà có thai sinh ra một người con gái mắt phượng mày ngài rất xinh đẹp đặt tên là Huỳnh Nương. Năm 19 tuổi Huỳnh Nương được Cá Lễ cầu hôn làm vợ. Ngày vu quy thuyền vừa về đến địa phận sông Tô Lịch thuộc quê nhà thì bỗng trời mưa to gió lớn, trời đất tối tăm mù mịt. Khi trời quang mây tạnh thì không thấy Huỳnh Nương đâu nữa. Thương xót công chúa, Cá Lễ đã cho lập đàn tế ngay trên sông, tế lễ suốt 7 ngày đêm thì bỗng trời lại nổi gió ầm ầm, trên sông lại xuất hiện một chiếc thuyền rồng, công chúa vừa khóc vừa nói với Cá Lễ rằng: "Thiếp là công chúa con gái vua Đông Hải Thuỷ cung gặp lúc nước có hợp hạn chẳng dám chậm trễ, thiếp sẽ cùng chàng hộ quốc, cùng giữ chữ trung trinh" Nói đoạn Huỳnh Nương biến mất. Cá Lễ đã làm tấu tâu vua được vua Hùng cho lập miếu thờ. Đến thời Lý, Lý Thần Tông đã

cho trầm hương mộc, tạc tượng khen và phong mỹ tự cho Huỳnh Nương là Thái Ngọc Quỳnh Dung công chúa. Ngày nay nhân dân địa phương còn gọi Chính Đức từ là đền Mẫu và coi Quỳnh Dung công chúa như là một thánh mẫu của đất kinh kỳ với tất cả tấm lòng sùng kính của mình. Bà sinh ngày 13/11, mất ngày 10/5.

Hồ Khẩu còn là một làng có nhiều chùa. Chùa Hồ Khẩu có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp. Nằm ngay bên Hồ Tây là "Thanh Lâu tự", một ngôi chùa cổ có từ thời Lê đã được xếp hạng là di tích Văn hoá Kiến trúc Nghệ thuật Danh thắng của Hà Nội năm 1996. Tại đây còn có chuông đúc năm 1799, một di vật lịch sử mang niên đại Tây Sơn. Thanh Lâu tự xưa là nơi phong cảnh đẹp có cảnh quan thiên nhiên ngoạn mục thường được vua quan ngự thuyền rồng lui tới vãn cảnh, lễ chùa trước khi xuống thăm dân. Chùa do một nhân kiệt của làng cung tiến. Ngôi chùa thứ hai do dân làng phát tâm công đức xây dựng nhằm bảo đảm sự thuận lợi cho dân trong việc lễ chùa gọi là "Trúc Thánh tự". Trong chùa còn có đôi câu đối ghi rõ nguồn gốc tạo dựng ngội chùa :

Tam bảo thổ linh bồi Trúc Thánh

Hồ thôn nhân kiệt lập Thanh Lâu

Các văn bia trong chùa không ghi rõ niên đại xây dựng. Nét nổi bật của Trúc Thánh tự là các tượng Phật sơn son thếp vàng rất đẹp. Trong chùa còn giữ được hai pho tượng bằng đồng thờ đức Phật Cửu Long và một quả chuông đồng khá to đúc vào thời Nguyễn là di sản quý nhất.

Ngoài những đền, chùa, làng Hồ còn bảo tồn được phần hậu cung của ngôi đình xây dựng năm Vĩnh Tộ (1619-1629) nằm ngay trên bờ Hồ Tây. Đó là một ngôi đền cổ lớn nhất vùng, có văn bia đã được tuyển dịch, là một trong số 40 di tích có văn bia tuyển dịch của thủ đô Hà Nội. Đình thờ ông tổ ngành giấy Thái Luân là người đã truyền nghề cho dân làng. Đây cũng là nơi hội tụ tâm linh của mọi thế hệ, nơi cúng tế hội hè của làng từ xưa. Có cây đa giếng nước mái đình là những chứng tích lịch sử của một làng cổ, một làng văn vật. Làng Hồ còn có Văn Chỉ thờ đức Khổng Tử được xây dựng vào thời Lê, một di tích lịch sử chứng tỏ về một thời kỳ dân trí vẻ vang có nhiều người đỗ đạt vinh hiển của làng.

Làng Hồ còn có 5 nhà thờ họ ứng với 5 tộc họ được xây dựng trong khoảng 10 năm đầu của thế kỷ XX. Nhà thờ họ Lý xây dựng trước năm 1923, nhà thờ họ Đinh, họ Nguyễn xây dựng năm 1927. Nhà thờ họ Hồ xây dựng muộn nhất vào năm 1935.

Làng Hồ xưa còn là một làng văn hoá. Nét đặc trưng của nó được thể hiện trong một bản Hương ước khởi thảo từ thời nhà Lê, bổ sung hoàn chỉnh vào thời Gia Long và đã được khắc vào bia đá lưu giữ tại làng. Nét nổi bật của Hương ước làng là coi trọng tình đoàn kết xóm làng, coi trọng nếp sống văn hoá, sinh hoạt ở những nơi công cộng, đề cao trí thức, quan tâm đến người nghèo. Các tập tục ăn uống lễ hội khao vọng trong Hương ước đề cao sự tiết kiệm và thanh khiết. Ví như điều 17-18 đã quy định là mọi người trong làng phải lấy việc hoà giải làm trọng, ai to tiếng làm huyên náo trong làng, ai mượn rượu để lăng mạ người khác, ai trộm cắp, cờ bạc, gian dâm đều phải phạt theo lệ làng. Trong các ngày lễ tết hội hè chỉ được vui chơi cờ bạc theo quy định. Ở những nơi công cộng phải ăn mặc nghiêm chỉnh. Công việc cưới xin ma chay, khao vọng được quy định rất cụ thể. Chẳng hạn như người lên lão thì chỉ phải sửa một lễ xôi gà giá một quan, ai vào hương ẩm chỉ cần một lễ trầu hai mươi miếng, ai đỗ từ Cử nhân trở lên khi phường đến mừng thì mừng một lễ rượu không quá ba mạch. Gia chủ đáp lễ tuỳ theo hoàn cảnh không phải ăn uống linh đình.

Có thể nói Hương ước làng là nét đẹp văn hoá của làng. Những quy định có tính chất pháp lý của địa phương nhằm xây dựng cho làng thành một cộng đồng dân cư lành mạnh có kỷ cương nề nếp.

Một nét đẹp khác nữa của văn hoá làng Hồ là trong làng có nhiều người đỗ đạt vinh hiển. Rất tiếc là văn bia ghi tên tuổi những người đỗ

đạt từ nhiều đời đặt ở Văn Chỉ này đã mất. Sưu tầm lại qua văn bia, tộc phả của các tộc họ chúng tôi chỉ ghi lại được một danh sách khiêm tốn như sau :

Tộc họ Hồ từ thời Lý đến thời Hậu Lê có Lưu quý công tên chữ là Cẩm Y Tam Hiệp Như Sơn Phổ Tổ Đức Phủ Quân, huý là Ngọc Giận được phong là Phụ quốc tướng quân. Chi phái Lê Hồ có cụ Bích Khuê tên chữ là Tuân Phả Khắc Ly, tên hiệu là Nghiêm tướng quân được phong tiến là hàng đại phu Tiên Tuyên sứ giữ chức Chánh sứ. Chi phái Nguyễn Đỗ năm Kỷ Mão dưới thời Lê có cụ đỗ Cử nhân được phong làm quan Thị lang. Chi phái Nguyễn Trần dưới thời Lê có cụ Văn Hợp đỗ Cử nhân. Tộc họ Lý có cụ Lý Khắc Liêm làm quan Trấn thủ Tuyên Quang châu Thu Vật. Cụ Lý Khắc Đôn thời Cảnh Hưng (1740- 1786) đỗ Tiến sĩ. Cụ Lý Văn Phức danh nhân văn hoá đỗ Tiến sĩ năm Kỷ Mùi (1919) được phong chức Hàn lâm Biên tu làm việc trong Quốc Sử quán sau được phong chức Hữu tham tri bộ Lễ rồi Hữu thị lang bộ Lễ, sau giữ chức Chánh sứ. Cụ Lý Văn Hiếu tự là Quý Công hiệu là Diễn Khê tiên sinh năm 1919 đỗ Cử nhân được phong là Tư vụ bộ Hộ sau giữ chức Lại bộ bộ Hộ đồng Tri phủ Ninh Giang. Năm Tân Dậu (1921) Lý Văn Loát đỗ Cử nhân được bổ làm quan Huấn đạo Cụ Nguyễn Thanh Hồ cũng đỗ Cử nhân nhưng không biết nằm ở tộc họ nào. Ngoài ra làng còn có danh nhân văn hoá dân gian là ông Ba Giai.

Tóm lại Hồ Khẩu là một làng ven đô xưa là một làng có nhiều nghề thủ công truyền thống, nổi tiếng hơn cả là nghề làm giấy cổ truyền; là một làng văn vật với nhiều đình, chùa, đền, miếu là những di tích lịch sử từ lâu đời. Những di tích đó trải qua mưa nắng và chiến tranh cái mất cái còn, cái đổ nát, nhiều đồ thờ tự bị thất lạc, nhiều văn bia bị đập phá hoặc di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác dãi nắng dầm mưa đã nứt vỡ nay lại được nhân dân thu gom về sửa chữa bảo tồn. Các đình, chùa, đền miếu nay lại hương khói, tiếng trống hội làng xưa lại rộn rã lòng người. Đã lâu lắm, ngót 40 năm nay kể từ thuở tôi mới 13 tuổi, nay lại được sống trong cảnh của một ngày hội làng. Các trai thanh gái tú trong những bộ quần áo xanh, đỏ khiêng kiệu, rước cờ, rước lọng. Có điều khác là hội làng nay tổ chức gọn nhẹ hơn nhiều. Không có những đêm hát tuồng, không có cây đu không có hội thi làm cây cảnh và đắp tượng. Bên cạnh đội đàn sáo tôi không thấy có đội trống là các cô gái mặc áo tứ thân xanh, đỏ, đầu kết tóc đuôi gà, lưng thắt giải lụa đào vừa múa vừa đánh trống bằng 10 đầu ngón tay mà người xưa gọi là "con đĩ đánh bồng". Những suy tư và nỗi vất vả của đời thường trong giây phút đã vơi nhẹ hẳn đi.

Dĩ nhiên cảnh quan có thay đổi nhiều những đôi câu đối xưa thuở còn đi học chữ Nho được nghe thầy giảng giải nay đã được thay thế bằng những đôi câu đối mới nhiều chỗ sai chữ sai nét. Trong việc sửa chữa phục chế bảo tồn có nhiều lệch lạc nhưng bảo tồn được là một hạnh phúc lớn trong đó những người được ghi công trước hết là nhân dân Hồ Khẩu cùng với tấm lòng mến mộ của khách thập phương. Giá trị tâm linh của những di tích Hồ Khẩu cùng với nét đẹp văn hoá xã hội của làng nay lại đang toả sáng. Trong quy hoạch thành phố năm 2010 Hồ Tây sẽ được xây dựng trên một quy mô hoành tráng để trở thành một trung tâm du lịch danh thắng và lịch sử của Thăng Long, trong đó Hồ Khẩu là một làng cổ có nhiều dấu son và nét đẹp chắc chắn sẽ sớm được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước để uốn nắn những lệch lạc giải quyết những tồn đọng xây dựng phục chế khai thác những nét đẹp văn hoá của khu vực này; đặt nó vào đúng với vị trí của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đã từng có lịch sử 1.000 năm.

LOẠI HÌNH XÍ NGHIỆP "QUAN ĐỐC THƯƠNG BIỆN" - BƯỚC ĐẦU TIẾN TRÌNH CẬN ĐẠI HOÁ NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC

ĐÀO DUY ĐẠT *

Vào giữa thế kỷ XIX, trước khi Phương Tây xâm lược Trung Quốc - như hầu hết các nước Phương Đông khác - xã hội Trung Quốc là xã hội phong kiến đang bước vào thời kỳ suy tàn. Cơ sở chủ yếu của xã hội đó là chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất. Tính chất của một nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp, từng địa phương cô lập, ít có mối liên hệ với nhau đã chi phối toàn bộ nền kinh tế của Trung Quốc. Chính vào lúc này, cuộc Chiến tranh Thuốc phiện lần thứ nhất (1840-1842) đã khiến cho chính sách "đóng cửa" lâu dài của Trung Quốc bị vũ khí hiện đại của thực dân Anh đột phá và xã hội phong kiến Trung Quốc cũng theo đó đã có những thay đổi căn bản. Trước Chiến tranh Thuốc phiện lần I, Trung Quốc là một quốc gia phong kiến có chủ quyền; nhưng sau khi kết thúc Chiến tranh và Trung Quốc buộc phải ký với Anh Hiệp ước Nam Kinh ngày 29-8-1842, các cường quốc Phương Tây không ngừng phát động nhiều cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc, ép Triều đình Nhà Thanh phải ký với các nước đó hàng loạt Hiệp ước bất bình đẳng, chiếm đoạt mọi đặc quyền trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá ở Trung Quốc. Từ đó Trung Quốc dần dần trở thành một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến.

Tình hình trên khiến cho cơ sở kinh tế và kết cấu giai cấp trong xã hội phong kiến Trung Quốc có những biến đổi về chất. Nền kinh tế tự nhiên, trong đó nông nghiệp và thủ công nghiệp kết hợp với nhau dần dần bị phá vỡ, quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa bước đầu được hình thành, xã hội Trung Quốc không còn là một xã hội phong kiến hoàn chỉnh nữa, đã trở thành xã hội nửa thuộc địa, nửa phong kiến.

Trước mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt, chủ quyền quốc gia của Trung Quốc bị đe doạ nghiêm trọng, Triều đình Nhà Thanh bị lung lay dữ dội. Để thoát khỏi tình trạng "Biến cục ngàn năm có một, khủng hoảng toàn diện" này (Cổ kim chi biến cục, vũ trụ chi nguy cơ), duy trì nền thống trị phong kiến, bảo vệ quyền lợi giai cấp; Cung Thân vương Dịch Hân, anh em cùng cha khác mẹ với vua Hàm Phong - người đứng đầu bộ phận quan lại, địa chủ thức thời, có thực quyền trong tầng lớp thống trị - cho rằng : "Đạo trị quốc là ở tự cường, mà tự cường phải lấy việc luyện binh làm trọng. Muốn luyện binh phải lấy việc chế tạo vũ khí

* *Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc - Trung tâm KHXH và NVQG.*

làm đầu" (1). Do đó Trung Quốc cần phải sử dụng những biện pháp mới, khác hẳn với truyền thống như hợp tác với nước ngoài, học tập khoa học - kỹ thuật Phương Tây, tiếp nhận nền sản xuất cơ khí, phái người ra nước ngoài học tập, v.v... nhằm thực hiện "Tân chính". Những người chủ trương "Tân chính" lúc đó thường được gọi là "phái Dương vụ" và Phong trào "tự cứu" do họ khởi xướng chính là "Phong trào Dương vụ".

Xuất phát từ nhận thức và chủ trương trên, lần đầu tiên ở Trung Quốc công nghiệp quân sự cận đại được phái Dương vụ lập ra vào năm 1861, khi Tăng Quốc Phiên xây dựng xưởng quân giới ở An Khánh nhằm chế tạo pháo, súng kiểu Phương Tây. Đồng thời với việc sản xuất vũ khí hiện đại, phái Dương vụ bắt đầu huấn luyện lục, hải quân theo phương thức mới. Đến năm 1884 - trước khi xảy ra cuộc Chiến tranh Giáp Ngọ - Trung Quốc đã có ba hạm đội hải quân là Bắc Dương, Nam Dương và Việt Dương; trong đó mạnh nhất là hạm đội Bắc Dương của Lý Hồng Chương với quy mô chưa từng có ở Trung Quốc (2).

Trong quá trình cận đại hoá nền quốc phòng, phái Dương vụ gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề tài chính. Cùng với thời gian, họ nhận thức được rằng các nước Phương Tây, ngoài "kỹ thuật giỏi" ("trường kỹ") trong lĩnh vực quân sự, họ còn có thực lực kinh tế rất hùng hậu. Theo Lý Hồng Chương, "Trung Quốc mãi mãi vẫn bị yếu, chính bởi vì nghèo" (3). Thế là từ trong khó khăn của việc lo liệu vốn trong quá trình xây dựng công nghiệp quân sự, phái Dương vụ dần dần ý thức được "cầu cường" không thể tách rời với "cầu phú", muốn mạnh không thể không giàu, "trước phải giàu thì sau mới mạnh" (lời Lý Hồng Chương). Căn cứ vào nhận thức này, từ năm 1872 đến năm 1895, đồng thời với quá trình "cầu cường", phái Dương vụ đã lần lượt lập ra hơn 20 xí nghiệp dân dụng với mục đích "cầu phú", trong đó có một số xí nghiệp tiêu biểu là : "Luân thuyền chiêu thương cục " (1872), "Khai Bình khoáng vụ cục" (1877), "Điện báo tổng cục" (1880), "Thượng Hải cơ khí chức bố cục" (1880), "Hán Dương thiết quảng" (1888)... Ngoài một số ít xí nghiệp hoạt động theo mô hình "Quan biện" (hoàn toàn do Nhà nước quản lý và kinh doanh) hoặc "Quan thương hợp biện" (Nhà nước và thương nhân cùng hợp tác kinh doanh), đa số đều là những xí nghiệp "Quan đốc thương biện" (Quan lại chủ trì, thương nhân kinh doanh).

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đi sâu tìm hiểu về tính chất, tác dụng của loại hình xí nghiệp "Quan đốc thương biện" (QĐTB) trong lịch sử cận đại Trung Quốc, giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX.

*

* *

Khác với công nghiệp quân sự ở giai đoạn trước, những xí nghiệp QĐTB thu hút vốn đầu tư của tư nhân với mục đích chủ yếu là lợi nhuận nên có tính chất tư bản chủ nghĩa rõ rệt.

- "Luân thuyền chiêu thương cục" là xí nghiệp đầu tiên từ phương thức "Quan biện" (Nhà nước quản lý và kinh doanh) chuyển sang phương thức QĐTB, cũng là xí nghiệp dân dụng có quy mô lớn nhất do phái Dương vụ thành lập. Sự ra đời, sự phát triển, phương thức quản lý, kinh doanh của nó đã phản ánh khá rõ đặc điểm của nền công nghiệp dân dụng ở Trung Quốc vào nửa cuối thế kỷ XIX. Sau Chiến tranh Thuốc phiện, các thế lực thực dân nước ngoài dần dần khống chế quyền vận tải đường thuỷ của Trung Quốc, chiếm đoạt mức lợi nhận cực lớn. Để giành lại quyền lợi với thương nhân nước ngoài, trong nội bộ giai cấp thống trị ở Trung Quốc đương thời đã có người đề xuất việc tổ chức Công ty vận tải đường thuỷ. Tháng 8 năm 1872, sau khi xin phép và được Triều đình Nhà Thanh phê chuẩn, Lý Hồng Chương đã cử quan Hậu bổ Chu Kỳ Ngang, Uỷ viên vận tải đường biển tỉnh Triết Giang, gọi cổ phần ở Thượng Hải. Số cổ phần của thương nhân đóng góp là 500.000 lạng bạc,

Triều đình Nhà Thanh tạm ứng thêm 2 triệu lạng bạc nữa. Tháng giêng năm 1873, "Luân thuyền chiêu thương cục" chính thức được thành lập ở Thượng Hải; với Tổng biện (*) là Đường Đình Xu, nguyên là nhà mại bản của Công ty Di Hoà (Jardine - Matheson) thuộc Anh, Hội biện (*) là Từ Nhuận, nguyên là Tổng biện của Hãng buôn Báo Thuận, và Thịnh Tuyên Hoài, vốn là người thân tín của Lý Hồng Chương. Đường Đình Xu được giao soạn thảo "Quy định của Cục"("Cục quy"), dưới sự hướng dẫn của Lý Hồng Chương. Trong "Cục quy" đã nêu rõ : Vốn của Cục là 1 triệu lạng bạc. Các cổ đông bầu ra Thương tổng (người đứng đầu cổ đông) và Thương đổng (Hội đồng Quản trị) để chủ trì Tổng cục và các Phân cục. Sau đó Tổng cục phải trình lên cho Triều đình Nhà Thanh biết chức vị, tên tuổi của Thương tổng và Hội đồng Quản trị; cổ phiếu phải ghi rõ tính danh, quê quán của cổ đông. Không được cho người ngoài mượn tên. Không được bán cổ phiếu cho người nước ngoài. Khi nhận cổ phiếu, cổ đông phải đến Cục nhận biên lai" (4). Quy định này bảo đảm cho người Trung Quốc quản lý toàn bộ "Luân thuyền chiêu thương cục". Tuy nhiên sau khi thành lập, thực quyền trong "Luân thuyền chiêu thương cục" hoàn toàn do Dương Đình Xu và Từ Nhuận nắm. Họ vừa đại diện cho Chính phủ (Tổng biện và Hội biện), vừa đại diện cho cổ đông (Thương tổng và Thương đổng - Hội đồng Quản trị). Địa vị của họ vừa là quan vừa là thương.

- "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" ("Thượng Hải cơ khí chức bố cục") cũng là một xí nghiệp QĐTB sản xuất, kinh doanh có lãi, rất tiêu biểu trong Phong trào Dương vụ. Vào cuối những năm 70 của thế kỷ XIX, nhằm tăng cường vơ vét tài nguyên của Trung Quốc, các nước tư bản Phương Tây đã thực hiện chính sách bán phá giá các mặt hàng dệt ở Trung Quốc, nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường rộng lớn này. Để chống lại chủ trương đó, năm 1880 Lý Hồng Chương đã cho thành lập "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải", cử Củng Thọ Đồ quản lý "Quan vụ", Trịnh Quan Ứng dự thảo "Chương trình" hoạt động và phụ trách "Thương vụ". Theo quy định của "Chương trình" : "Hoạt động kinh doanh, sản xuất của Cục tuy do Chính phủ khởi xướng, nhưng tất cả đều do thương nhân làm" (5). Về vốn, "Chương trình" cũng nói rõ Cục cần phải có khoảng 400.000 lạng bạc do các cổ đông đóng chia làm 4000 cổ phiếu, mỗi cổ đông góp 100 lạng bạc. Tuy vậy bốn người trong Hội đồng Quản trị, đứng đầu là Trịnh Quan Ứng , đã mua đến 2000 cổ phiếu. Một nửa số cổ phiếu còn lại là của các thương nhân cổ đông.

Nói chung, khi mới thành lập, những xí nghiệp QĐTB thường được Chính phủ trợ cấp trước một khoản tiền để bù vào số vốn đầu tư ban đầu còn thiếu của các cổ đông. Sau đó các cổ đông có nghĩa vụ trả lãi hàng năm cho Chính phủ.

Dù rằng với phương châm hoạt động là "Thương nhân thừa biện, quan lại duy trì", việc kinh doanh do thương nhân đảm nhiệm, lỗ lãi hoàn toàn do thương nhân phải chịu, quan lại không có liên quan; song chúng ta không thể từ đó cho rằng những xí nghiệp hoàn toàn do thương nhân kinh doanh, quản lý thì tính chất của những xí nghiệp đó là "thương biện". Điểm này đã được Lý Hồng Chương giải thích hết sức rõ ràng : "Việc buôn bán tuy là do thương nhân làm, nhưng quan vẫn phải đôn đốc, giám sát". Do đó thương nhân "thừa biện" chỉ có nghĩa là thương nhân bỏ vốn, lỗ lãi do thương nhân phải chịu, còn xí nghiệp vẫn phải để cho quan lại quản lý những vấn đề chính yếu, bao hàm việc ủng hộ xí nghiệp cũng như việc khống chế xí nghiệp. Nếu xí nghiệp gặp khó khăn trên các mặt chu chuyển vốn, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm thì Chính phủ sẽ cho xí nghiệp hưởng những đặc quyền về kinh doanh như cho tạm ứng, cho độc quyền, miễn giảm thuế... để lấy vốn duy trì xí nghiệp. Đồng thời để tránh việc kinh doanh của xí nghiệp vượt ra khỏi phạm vi cho phép của giai

cấp thống trị, những vấn đề như dùng người, quản lý tài chính, phương hướng kinh doanh... đều do Chính phủ nắm giữ và khống chế chặt chẽ. Có một số xí nghiệp theo quy định đã thông qua Hội đồng Quản trị của thương nhân để đề cử người đứng đầu. Song trên thực tế, cuối cùng thì người đứng đầu xí nghiệp vẫn do Lý Hồng Chương bổ nhiệm, sau khi Hội đồng Quản trị trình lên trên. Xí nghiệp tuy do Tổng biện phụ trách kinh doanh, nhưng hầu hết những Chương trình, Nghị định, gọi vốn, mua sắm thiết bị cơ khí, phân phối lãi và xử lý vốn... đều phải trình báo cho quan liêu của phái Dương vụ phê chuẩn.

Như vậy quyền lực chủ yếu về nhân sự, quản lý tài chính v.v... đều do Chính phủ khống chế và chi phối. Tuy ở một số xí nghiệp, đại biểu của thương cổ là Tổng biện phụ trách kinh doanh rất muốn bắt chước Phương Tây xử lý việc buôn bán thông thường, nhưng vì "Quan tổng kỳ đại cương" (lời Lý Hồng Chương) tức "quan lại quản lý những việc chính yếu" nên yêu cầu này thường bị hạn chế và ngăn cản. Thí dụ vào năm 1880, Trịnh Quan Ứng khi được phép của Lý Hồng Chương cho thành lập "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" đã chủ trương đăng báo công khai "Chương trình" gọi vốn của cổ đông nhằm làm cho thương nhân tin tưởng. Trong "Chương trình" quy định rõ : Uỷ viên Hội đồng Quản trị phải do những người đóng góp cổ phần công khai bầu lên, phàm có việc lớn phải mời thương nhân cổ đông để bàn bạc v.v... Nhưng chủ trương có khuynh hướng tư bản chủ nghĩa này đã bị phái Dương vụ phản đối, không thực hiện được. Nguyên nhân của việc đó có nhiều, song nguyên nhân chủ yếu có lẽ vẫn là vì địa vị của Trịnh Quan Ứng khác với địa vị của Thịnh Tuyên Hoài, Từ Nhuận ở "Luân thuyền chiêu thương cục"... Dù sao đây cũng là một bước lùi của Phong trào Dương vụ trên lĩnh vực kinh tế.

Thí dụ trên cho thấy tuy toàn bộ hoặc phần lớn tư bản trong xí nghiệp QĐTB là do cổ đông đóng, nhưng nói chung họ chỉ có quyền bảo lưu quyền sở hữu tư bản mà không có quyền chi phối. Đối với họ, ngoài việc hàng năm được lĩnh lợi tức cổ phần và nếu lỗ vốn phải chịu trách nhiệm, thì họ không có quyền tham gia vào công việc của xí nghiệp. Thương nhân góp vốn nhiều tuy được cử làm Thương tổng (người đứng đầu các thương cổ), nhưng địa vị của họ vẫn là thương nhân. Đối với trên, họ phải chấp hành tuyệt đối, phục tùng ý đồ làm việc của quan liêu của phái Dương vụ. Vì lẽ đó trong xí nghiệp QĐTB, ngay từ khi mới thành lập đã phát sinh mâu thuẫn và có cuộc đấu tranh giữa "Quan quyền" và "Thương lợi" kéo dài trong suốt mấy chục năm. Do toàn bộ chính quyền phong kiến là trụ cột của "Quan quyền" nên trong xí nghiệp QĐTB, "Quan quyền" luôn luôn là mặt chủ yếu của mâu thuẫn. Chính điều này quy định tính chất tư bản quan liêu của xí nghiệp QĐTB cũng như quyết định quan hệ của xí nghiệp với thương nhân cổ đông trong xí nghiệp.

Vì có quan hệ mật thiết với phái Dương vụ, lẽ đương nhiên những xí nghiệp QĐTB được Triều đình Nhà Thanh tạo mọi thuận lợi trong việc chu chuyển vốn, được hưởng một số đặc quyền, đặc biệt là quyền chuyên lợi, mang tính độc quyền của Nhà nước. Đối với thành phần kinh tế mang tính chất tư bản, ra đời từ kết cấu kinh tế phong kiến nên sự trợ giúp đó là phù hợp với quy luật khách quan. Trong lịch sử, các Vương triều đang chấp chính ở Anh, Pháp, Nhật... tuy có những động cơ khác nhau, nhưng đối với những thành phần kinh tế có tính chất tư bản chủ nghĩa lúc ban đầu, họ đều ủng hộ về vốn và cho hưởng một số đặc quyền lũng đoạn. Bù lại, những thành phần kinh tế này phải có những khoản cống nạp nhất định cho Vương triều. Thí dụ Công ty Đông Ấn Độ của Anh được thành lập theo Sắc lệnh của Nữ hoàng Êlidabét và được hưởng các đặc quyền do Nữ hoàng ban cho. Sau đó Công ty phải dành một phần thu nhập của Công ty để "báo đáp" lại Vương triều. Sau này - cũng giống như ở Trung Quốc - dưới sức ép của

Vương triều, Công ty có nguy cơ bị thua lỗ. May mắn thay trải qua cuộc Cách mạng của giai cấp tư sản Anh, Công ty đã thoát khỏi sự khống chế của Vương triều từng kéo dài hơn 100 năm. Trước Chiến tranh Giáp Ngọ (1894), những xí nghiệp QĐTB chủ chốt ở Trung Quốc như "Luân thuyền chiêu thương cục", "Điện báo Tổng cục", "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" cũng được hưởng một số đặc quyền lũng đoạn của Triều đình Nhà Thanh.

Vào những năm 70-80 của thế kỷ XIX, nhiều nhà tư bản của nước ngoài rất muốn thành lập xí nghiệp ở Trung Quốc để đầu tư vào ngành dệt. Đó là sự uy hiếp nghiêm trọng đối với "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" đang chuẩn bị xây dựng. Vì vậy vào năm 1881, khi Trịnh Quan Ứng nhận chức Tổng biện "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" đã xin Lý Hồng Chương cho hưởng quyền lũng đoạn. Lý Hồng Chương đồng ý và được Triều đình Nhà Thanh phê chuẩn, quy định : "Trong khoảng 10 năm, chỉ cho phép thương nhân người Hoa góp vốn cùng làm, không phê chuẩn cho bất cứ ai được xây dựng Cục khác". Quy định đó trên thực tế cũng bao gồm cả nội dung không cho phép người nước ngoài được thành lập Nhà máy khác. Quyền lũng đoạn này rõ ràng là có ý nghĩa bảo hộ và nâng đỡ "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" lúc đang còn trứng nước, khiến nó tránh được sự cạnh tranh của tư bản nước ngoài và có điều kiện phát triển, giành được thị trương tiêu thụ.

Sự độc quyền của "Luân thuyền chiêu thương cục" không giống với độc quyền của "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" được quy định thành văn bản rõ ràng mà nó lại dựa vào đặc quyền "Chuyên chở lương thực về Kinh đô" (6) của chế độ phong kiến Trung Quốc.

Những năm 60 của thế kỷ XIX, một số người Hoa đã tập trung vốn, xin Triều đình Nhà Thanh cho họ được thành lập Công ty Luân thuyền (tàu thuỷ) và yêu cầu trước hết của họ là được vận chuyển lương thực, hàng hoá về Kinh đô. Tăng Quốc Phiên đã lấy lý do "Vận tải từ biển về Kinh đô vẫn cần sa thuyền (loại thuyền buồm lớn) "để bác bỏ. Nhưng đến năm 1870, Lý Hồng Chương lại cho "Luân thuyền chiêu thương cục" được hưởng chế độ "Tào vận" với quy chế độc quyền. Bởi vậy khi mới thành lập, "Luân thuyền chiêu thương cục" tuyên bố rõ ràng việc vận tải lương thực là bằng đường thuỷ nên tàu thuyền không phải là cổ đông của Cục thì không được phép. Tàu thuyền của thương nhân người Hoa muốn giành được chế độ "Tào vận" thì phải gia nhập Cục. Chính quy định này đã khiến cho "Luân thuyền chiêu thương cục" tồn tại, phát triển được trong một thời gian dài, ngay cả khi nó bị các Công ty tàu thuỷ nước ngoài cạnh tranh gay gắt.

Cuối cùng, xét từ việc cấu thành vốn nói chung, loại hình xí nghiệp QĐTB có tính chất tư bản chủ nghĩa theo kiểu Công ty cổ phần. Nhưng nếu xét từ phương thức quản lý, kinh doanh; nó lại là loại xí nghiệp "Quan đốc", mang nặng tính chất phong kiến. Thương nhân đầu tư vào xí nghiệp Dương vụ luôn luôn phải phục tùng quan lại mới có thể tồn tại được. Trong khi đó xí nghiệp QĐTB lại bị bọn quan lại - cổ đông biến thành nơi tập trung của quan hệ họ hàng thân thích hoặc là nơi họ câu kết với nhau dựa trên quan hệ bè phái. Những người nắm quyền ở xí nghiệp này có thể tuỳ ý bổ nhiệm, cách chức, điều chỉnh sao cho phù hợp với ý đồ của họ. Ngược lại, những người góp cổ phần vào Công ty lại không thể có những đặc quyền như vậy. Thực chất, họ (quan lại - cổ đông - Đ.D.Đ) dựa vào địa vị "Quan đốc" để tăng cường thế lực kinh tế, lợi dụng quyền lực trong tay để mưu lợi ích riêng, tham ô, bòn rút xí nghiệp, khiến cho cổ phần của cổ đông bị tàn phế nặng nề. Dưới sự khống chế của họ, đa số xí nghiệp QĐTB ngày càng bị sa sút, không thể phát triển, tích luỹ vốn được.

Tính chất phong kiến của xí nghiệp QĐTB còn biểu hiện ở cái gọi là "nghĩa vụ" đối với triều

Thanh. Để được hưởng những đãi ngộ đặc thù như khoản vay tạm ứng của Chính phủ, độc quyền, miễn giảm thuế... những xí nghiệp này phải có "nghĩa vụ" đối với Chính phủ về mặt kinh tế, tức là hình thức "cống nạp". Theo Quy định của Nhà vua, "Luân thuyền chiêu thương cục", "Điện báo Tổng cục", mỗi năm phải "cống nạp" cho Triều đình Nhà Thanh 20% số lãi, nhưng nếu năm đó họ bị thua lỗ, không có lãi thì vẫn phải huy động vốn để nộp đủ hạn định cho Triều đình. Kiểu "tống tiền" phong kiến này, trên thực tế đã bóp nghẹt sự phát triển của "Luân thuyền chiêu thương cục" từ căn bản. Điều quy định đó cũng được áp dụng cho các xí nghiệp khác như "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải", cứ mỗi tấm lụa của Cục xuất ra phải nộp 1 lạng bạc; Nhà máy thép Hán Dương xuất ra 1 tấn thép cũng phải nộp 1 lạng bạc; riêng "Điện báo Tổng cục", ngoài quy định như trên còn phải miễn phí cho quan lại khi họ đánh điện... Thực chất đây là những biện pháp mà các xí nghiệp QĐTB dùng để trả lại cho Nhà nước khoản tạm ứng trước đó, nhưng sau khi đã "trả" hết cho Nhà nước rồi, các xí nghiệp vẫn phải "vĩnh viễn cống nạp". Chưa hết, ngoài những khoản "nghĩa vụ" đã quy định trước, các xí nghiệp QĐTB có khi còn phải nộp những khoản tiền lớn không được quy định cụ thể. Trước Chiến tranh Giáp Ngọ, "Luân thuyền chiêu thương cục" thỉnh thoảng lại phải "chẩn quyên" để cống nạp cho Triều đình Nhà Thanh. Năm 1894, nhân ngày sinh Từ Hi Thái hậu, Cục phải nộp 55.000 lạng bạc, mỏ than Khai Bình phải nộp 30.000 lạng bạc. Quả thực chính quyền phong kiến Trung Quốc đã coi xí nghiệp Dương vụ như "kho vàng", lấy không bao giờ hết, dùng không bao giờ cạn, tiến hành bắt bí, "tống tiền" không thương tiếc ! Nói như một nhà báo thời đó, họ đã coi những xí nghiệp QĐTB này "Như miếng thịt béo từ trên trời rơi xuống, kiến bu vào ăn, chưa hết chưa thôi !". Ngay Trịnh Quan Ứng, người tích cực tham gia hoạt động trong xí nghiệp QĐTB sớm nhất cũng phải thốt lên : "Danh nghĩa là bảo vệ thương nhân, thực chất là bóc lột thương nhân, QĐTB thế lực như hổ "(Danh vi bảo thương, thực bác thương, QĐTB thế như hổ) (7). Chính điều này đã tạo thành gánh nặng và có sức phá hoại ghê gớm đối với Phong trào Dương vụ nói chung, xí nghiệp Dương vụ nói riêng.

Điều này cũng lý giải vì sao Hà Khải, nhà cải lương chủ nghĩa của giai cấp tư sản Trung Quốc đã phải thốt lên : "Một mình thương nhân đảm nhiệm, không cần thêm hai chữ "Quan đốc" thì thương nhân tất có thể làm, quan tất không thể đốc".

Mặc dù vậy, chúng ta không thể cho rằng xí nghiệp QĐTB không có đóng góp gì đối với xã hội Trung Quốc hồi nửa cuối thế kỷ XIX. Trước hết, đây là lần đầu tiên qua loại hình xí nghiệp này, phái Dương vụ đã đem vào xã hội phong kiến Trung Quốc quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trên quy mô lớn khiến cho hình thức Công ty cổ phần, một hình thức tập trung tư bản tiên tiến dần dần phổ biến ở Trung Quốc, tạo điều kiện cho việc huy động vốn trong xã hội, đáp ứng những hoạt động sản xuất, kinh doanh của loại hình xí nghiệp mới này. Từ đó giai cấp công nhân và giai cấp tư sản đã ra đời, bắt đầu quá trình cận đại hoá nền kinh tế Trung Quốc. Mặt khác, sản phẩm vật chất của những xí nghiệp đó lại khá phong phú, đáp ứng được phần nào nhu cầu của quốc gia. Ví như Nhà máy thép Hán Dương đã cung cấp đường ray, vật liệu thép cho việc xây dựng đường sắt ở Trung Quốc trong thời kỳ đầu; tàu thuỷ của "Luân thuyền chiêu thương cục" và điện tín của "Điện báo Tổng cục" đã phát huy được tác dụng quan trọng về mặt hậu cần và thông tin của quân đội trong cuộc Chiến tranh Trung - Nhật (1894). Ngoài ra, đối với chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc đương thời, xí nghiệp QĐTB đã có một số tác dụng tích cực. Nếu chúng ta chỉ xét bản thân xí nghiệp QĐTB với những mục đích, động cơ, tác dụng cụ thể của nó hay những tệ nạn trong từng xí nghiệp... thì

chúng ta dễ thiên về những tiêu cực, yếu kém của nó. Vấn đề đầu tiên là động cơ thành lập những xí nghiệp QĐTB của phái Dương vụ. Rõ ràng, mục đích và động cơ của nó là củng cố và duy trì nền thống trị phong kiến, chứ không phải để phát triển chủ nghĩa tư bản. Điều này dễ dẫn đến việc coi nhẹ tác dụng tích cực của nó trên phương diện thúc đẩy lực lượng sản xuất của xã hội. Tiếp đến, sự khống chế của quan lại đối với xí nghiệp QĐTB cũng như sự nâng đỡ của phái Dương vụ đối với những xí nghiệp này, trong khi đó họ lại trực tiếp cản trở sự đầu tư của tư bản tự do trong việc thành lập Nhà máy khác; điều đó cũng dễ khiến cho người ta rút ra kết luận : Xí nghiệp QĐTB chỉ có tác dụng cản trở đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc.

Nhưng nếu chúng ta khảo sát toàn bộ quá trình lịch sử phát triển xã hội cận đại Trung Quốc, cách nhìn của chúng ta phần nào sẽ không phải như vậy. Vào những năm 70-80 của thế kỷ XIX, trong xã hội Trung Quốc một mặt đã xuất hiện những điều kiện có lợi để mở ra công nghiệp cận đại, nhưng mặt khác lại vẫn tồn tại hoàn cảnh xã hội bất lợi. Sau Chiến tranh Thuốc phiện, quan hệ mậu dịch giữa Trung Quốc với nước ngoài đã phát triển ở những thương cảng buôn bán như Thượng Hải, Thiên Tân... Tư bản nước ngoài cũng đẩy mạnh đầu tư vào các ngành ở Trung Quốc như vận tải đường thuỷ, ngân hàng, công nghiệp...; đã dần dần đưa vào nước này phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Từ đó dẫn đến sự thay đổi kết cấu kinh tế ở những khu vực này. Trong các ngành thương nghiệp, trao đổi tiền tệ đã manh nha xuất hiện quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong hoạt động mậu dịch, thương nhân, mại bản cũng có sự tích luỹ vốn, mong muốn bắt chước Phương Tây thành lập các xí nghiệp giao thông, công nghiệp mỏ, dệt... Nhưng mong muốn đó của họ lại vấp phải khó khăn không dễ khắc phục. Đó là chính sách kinh tế truyền thống của Triều đình Nhà Thanh không cho phép nhân dân được xây dựng, thành lập các ngành như khai khoáng, luyện kim, v.v...; tập tục và thế lực phong kiến lại coi kỹ thuật cận đại là "họa lớn", "kỳ kỹ dâm xảo", cho rằng nó sẽ "trở ngại đến việc sinh kế của tiểu dân" và làm "chấn động địa mạch", "phá hoại phong khí" (8). Bởi vậy mặc dù thương nhân, mại bản, quan lại, địa chủ Trung Quốc lúc đó đã tích luỹ được một số vốn, muốn đầu tư vào xí nghiệp cận đại đều không được.

Nên kinh tế tự nhiên vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối trong xã hội Trung Quốc đương thời. Kết cấu của nền kinh tế tự nhiên đó là kết cấu nông nghiệp và thủ công nghiệp gia đình (chủ yếu là kéo sợi, dệt vải). Sau Chiến tranh Thuốc phiện lần I, năm cửa khẩu của Trung Quốc bị buộc phải mở cửa, các nước tư bản chủ nghĩa đã đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá sang Trung Quốc, tăng cường thu mua sản phẩm phụ nông nghiệp. Trong cơ chế nhập khẩu hàng hoá của nước ngoài vào Trung Quốc, hàng dệt lại chiếm phần lớn, dẫn đến việc ngành dệt thủ công truyền thống ở nông thôn bị đình đốn. Nhưng ở thời kỳ đầu, vấn đề này chỉ hạn chế ở 5 cửa khẩu và ở những vùng lân cận, chưa phải là hiện tượng phổ biến trong cả nước. Vì thế khu vực phát triển kinh tế hàng hoá chưa nhiều, trình độ chưa cao. Nhìn chung, nền kinh tế tự nhiên ở thời kỳ này mới chỉ có vài vùng chịu sự lũng đoạn của tư bản nước ngoài, nó chưa bị giải thể. Sau Chiến tranh Thuốc phiện lần II, các thế lực xâm lược nước ngoài chiếm đoạt ngày càng nhiều đặc quyền vận tải trên sông và thông thương nội địa, nhanh chóng gia tăng xuất cảng nguyên vật liệu của Trung Quốc và tăng cường nhập cảng hàng hoá vào nước này với giá rẻ. Lúc đó ngành dệt truyền thống trong các gia đình ở nông thôn Trung Quốc tuy gắng sức chống lại vẫn không tránh khỏi bị phá sản. Nên kinh tế tự nhiên bắt đầu quá trình giải thể của nó. Nhưng vào những năm 70 của thế kỷ XIX, quá trình giải thể đó mới chỉ bắt đầu, chưa tạo ra được những điều kiện về thị trường và vốn đầy đủ cho chủ nghĩa tư bản. Cũng

trong thời gian này, do chính sách xuất nhập khẩu hàng hoá của các nước tư bản nên thủ công nghiệp ở Trung Quốc có tình trạng là : Một bộ phận bị hàng hoá cùng loại của nước ngoài cạnh tranh nên dần dần suy thoái; một bộ phận khác do hàng hoá của nước ngoài chưa có thể thay thế được thì vẫn tiếp tục tồn tại hoặc phần nào phát triển; một bộ phận nữa do sự kích thích xuất khẩu mậu dịch lại phát triển tương đối nhanh. Bởi vậy ở một số ngành nghề đã xuất hiện công trường thủ công. Nhưng những công trường thủ công đó chỉ phát triển phổ biến ở Trung Quốc vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Những năm 70 của thế kỷ XIX, số lượng công trường thủ công ở nước này vẫn rất ít. Điều kiện lịch sử cho bước quá độ phổ biến giống như ở Tây Âu, từ công trường thủ công hướng tới cơ khí đại công nghiệp ở Trung Quốc lúc đó vẫn chưa hình thành. Chỉ có một số công trường thủ công vì có quan hệ với những Nhà máy của nước ngoài thì mới sử dụng động cơ nhỏ và máy tiện, song trình độ của sức sản xuất và quy mô còn thua xa những xí nghiệp QĐTB. Vì thế lúc đó những người có vốn liếng muốn dựa vào công trường thủ công để phá bỏ những ràng buộc của chủ nghĩa phong kiến, xây dựng lực lượng sản xuất mới gặp rất nhiều khó khăn.

Do hoàn cảnh kinh tế, xã hội như vậy nên việc muốn nhanh chóng mở ra và phát triển các ngành giao thông, khai mỏ, điện báo.v.v...; dấy lên một phong trào đầu tư vào công nghiệp cận đại ở Trung Quốc là vấn đề hết sức khó khăn. Chính lúc đó sự xuất hiện của loại hình xí nghiệp QĐTB đã mở ra cục diện mới. Từ những chính sách kinh tế khác với truyền thống, nó vừa tạo ra điều kiện để những người có vốn như thương nhân, mại bản, địa chủ... đầu tư vào xí nghiệp cận đại; vừa có thể dùng phương thức cổ phần để huy động, tập trung tư bản phân tán, mở ra những xí nghiệp có quy mô lớn như vận tải đường thuỷ, dệt, điện báo, khai khoáng... có tác dụng thúc đẩy sự ra đời của nền công nghiệp cận đại tư bản chủ nghĩa, tạo đà cho tiến trình cận đại hoá ở Trung Quốc vào nửa cuối thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX. Giáo sư sử học Trung Quốc Lý Thời Nhạc từng khẳng định: "Nếu không có sự đề xướng và sự kinh doanh tích cực của phái Dương vụ thì ở nước Trung Hoa cổ lỗ này không biết bao nhiêu năm nữa mới xuất hiện công nghiệp khai khoáng cận đại, điện tín, giao thông cận đại, giáo dục khoa học - kỹ thuật cận đại" (9).

Mặc dù nền công nghiệp cận đại ở Trung Quốc mà nòng cốt là các xí nghiệp QĐTB do phái Dương vụ khởi xướng đã có một số tác dụng tích cực như chúng tôi phân tích, nhưng cuối cùng nó cũng không thể thay đổi được địa vị xã hội nửa thuộc địa, nửa phong kiến của Trung Quốc, không thể đạt tới mục đích "cầu phú", "cầu cường". Nói một cách khái quát, loại hình xí nghiệp QĐTB là một sự nghiệp thất bại của phái Dương vụ. Nguyên nhân thất bại của nó có nhiều, song không ngoài hai nguyên nhân chủ yếu : một là, sự áp bức của tư bản xâm lược nước ngoài; hai là, sự phá hoại của chính thế lực phong kiến ở Trung Quốc về phương thức quản lý phong kiến.

Khi phái Dương vụ thành lập các xí nghiệp QĐTB, Trung Quốc đã trở thành một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến, nhiều nước tư bản chủ nghĩa Phương Tây đã áp đặt hàng loạt Điều ước bất bình đẳng với Trung Quốc, và đương nhiên sự bất bình đẳng này cũng tác động trực tiếp đến những xí nghiệp Dương vụ. Theo Hiệp ước Thiên Tân (26.6.1858) và Hiệp ước Bắc Kinh (24.10.1860) mà Trung Quốc phải ký với liên quân Anh - Pháp thì tàu thuyền của nước ngoài đi lại trên các sông ở Trung Quốc chỉ cần treo cờ nước ngoài, hàng hoá của họ sẽ được hưởng chế độ miễn thuế. Vì vậy khi mới thành lập, "Luân thuyền chiêu thương cục" đã bị hai Công ty tàu thuỷ Di Hoà (Jardine - Matheson), Thái Cổ (Butterfield - Swire) của Anh và Công ty Kỳ Xương (Samuel - Russell) của Mỹ chèn ép dữ dội. Để cạnh tranh với "Luân thuyền chiêu

thương cục", các Công ty của Anh - Mỹ đã nhất loạt giảm từ 40% đến 50% giá thành vận chuyển trên các tuyến đường thuỷ đi Thiên Tân, Hán Khẩu, Quảng Đông; thậm chí có một số tuyến đường thuỷ còn được họ giảm tới 80% giá thành vận chuyển để tẩy chay "Luân thuyền chiêu thương cục" (10). Cuối cùng, được sự đồng ý của Lý Hồng Chương, Tổng biện Đường Đình Xu phải ký với những Công ty này một Hợp đồng thống nhất giá cả (Tề giá hợp đồng) trên toàn tuyến vận tải đường thuỷ trong cả nước, có ý nghĩa "chấm dứt tranh chấp, cùng có lợi". Ngoài ra, vì Trung Quốc không có khả năng tự chủ về thuế quan nên thuế nhập khẩu cực thấp, do đó sắt thép và đường ray của Nhà máy thép Hán Dương bán ra gần như ngang giá với sản phẩm cùng loại của các Nhà máy lớn của Phương Tây. Trong khi đó sắt thép do Trung Quốc sản xuất, vì chất lượng kém, không thể cạnh tranh được với sản phẩm cung loại của các nước Âu-Mỹ. Đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng thua lỗ, đình đốn trong các ngành khai khoáng, luyện kim ở Trung Quốc lúc đó.

Về sự phá hoại của chủ nghĩa phong kiến và của phương thức quản lý phong kiến thì vai trò của chính quyền rất quan trọng. Tuy nhiên chúng ta cũng không thể coi nhẹ tác dụng tiêu cực của truyền thống văn hoá, một lực lượng tưởng như vô hình trong lĩnh vực kinh tế.

Năm 1861, ý thức được sự tất yếu phải học tập khoa học - kỹ thuật của Phương Tây để đối phó với thời cuộc, Phùng Quế Phần - nhà tư tưởng cải lương chủ nghĩa ở thời kỳ đầu, trong tác phẩm "Hiệu bân lư kháng nghị" của mình, ông đã đề ra chủ trương lấy luân thường, danh giáo của Trung Quốc làm gốc, thêm vào đó là lấy cả thuật giàu mạnh của các nước Phương Tây. Sau đó với tác phẩm "Trù Dương sô nghị", Tiết Phúc Thành lại cụ thể hoá hơn và đề nghị lấy việc học tập toán học, vật lý học của Phương Tây nhằm bảo vệ Đạo của Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Chu Công. Đến cuối những năm 80 của thế kỷ XIX, việc kết hợp văn hoá Trung - Tây đã được Trịnh Quan Ứng đề xuất rõ ràng qua tác phẩm "Thịnh thế nguy ngôn" của ông : "Trung học là thể, Tây học là dụng, lấy Trung học làm chủ, lấy Tây học làm phụ" (11). Đó chính là thuyết "Trung học vi thể, Tây học vi dụng "(Lấy luân lý, cương thường của Trung Quốc làm gốc để trị nước; lấy khoa học - kỹ thuật của Phương Tây làm biện pháp để làm giàu). Thực chất của thuyết "Trung học vi thể, Tây học vi dụng" này là sự phát triển, cụ thể hoá tư tưởng "Học tập khoa học - kỹ thuật của Phương Tây để chống lại Phương Tây" (Sư Di chi trường kỹ, dĩ chế Di) của Nguỵ Nguyên (12), nhằm kết hợp văn hoá phong kiến của Trung Quốc với văn hoá tư bản của Phương Tây, đặng có thể giải quyết mâu thuẫn giữa văn minh công nghiệp hiện đại mang tính thế giới với văn minh nông nghiệp cổ điển có tính khu vực, truyền thống. Tuy nhiên kiểu nhận thức tách bạch Trung - Tây, Thể - Dụng theo lối đối lập nhị nguyên này: đã có Tây thì không có Trung, đã có Trung thì không có Tây, văn hoá Trung Quốc là "Thể", văn hoá Phương Tây chỉ là "Dụng" của các nhân sĩ cận đại Trung Quốc, trong thực tế cuối cùng chỉ là ảo tưởng. Bản thân người Trung Quốc trong quá trình khai thác, sử dụng Tây học đã dần dần phát hiện thấy Tây học gồm cả "Thể" và "Dụng"; Trung Quốc chỉ cần "Dụng" mà bỏ "Thể", đó là nguyên nhân thất bại khi họ học tập Phương Tây. Vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, để chuẩn bị cho Biến pháp Mậu Tuất (1898), phái cải lương ở Trung Quốc đã tiến xa hơn, giương cao ngọn cờ phê phán thuyết "Trung học vi thể, Tây học vi dụng", khẳng định dứt khoát rằng Trung Quốc không những cần phải học tập cái "Dụng" là khoa học - kỹ thuật của Phương Tây mà còn phải chọn nhập cái "Thể" Quân chủ lập hiến nữa, đó là chế độ chính trị của chủ nghĩa tư bản . Muốn vậy cần phải thay đổi cả cái "Thể" phong kiến Trung Quốc.

Loại hình xí nghiệp QĐTB chính là sản phẩm "Trung học vi thể - Tây học vi dụng" mà phái Dương vụ đã thực hiện trên lĩnh vực kinh tế. Theo cách nói ngày nay, đó chính là việc đem chủ nghĩa tư bản vào quỹ đạo hoặc mô thức của chủ nghĩa phong kiến, đặt nó dưới sự khống chế của thế lực phong kiến. Đây cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự phá sản của loại hình xí nghiệp QĐTB.

Tuy nhiên việc phái Dương vụ thành lập những xí nghiệp công nghiệp quy mô lớn, tiếp nhận nền sản xuất đại cơ khí, cử hàng loạt người đi du học nước ngoài đã tạo ra một đội ngũ các nhà kinh doanh, các nhà khoa học - kỹ thuật giỏi; về khách quan, nó có tác dụng tích cực, đặt nền móng, cơ sở vật chất cho sự phát triển của nền công nghiệp Trung Quốc sau này. Nếu không có thực tiễn trong hơn 30 năm của Phong trào Dương vụ, thúc đẩy sự ra đời và sự phát triển của nền công nghiệp cận đại ở Trung Quốc, tạo điều kiện cho giai cấp tư sản chuẩn bị tư tưởng và cơ sở vật chất; thì sau Chiến tranh Trung - Nhật năm Giáp Ngọ (1894), toàn bộ hạm đội Bắc Dương của hải quân Trung Quốc do phái Dương vụ xây dựng bị nhấn chìm, làm phá sản hoàn toàn Phong trào "tự cứu" do những người cấp tiến trong giới quan lại, địa chủ khởi xướng; việc phát động Phong trào Duy tân khó có thể thực hiện được ở nước này.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3)(4)(5)(7) Nhiều tác giả : "Lịch sử cận đại Trung Quốc". ("Trung Quốc cận đại sử". Trung Hoa thư cục xuất bản xã. Bắc Kinh, 1994, các tr. 126,142;128;149;150;480.

(*) Tổng biện : Là một chức quan, lập ra từ cuối triều Thanh. Cơ cấu tổ chức khác nhau, địa vị và quyền hạn của Tổng biện cũng khác nhau. Nói chung, Tổng biện tương đương với Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Công ty hiện nay. Xem : "Trung Quốc cận đại sử từ điển", Thượng Hải Từ thư xuất bản xã, 1982, tr. 540.

(*) Hội biện : Nói chung Hội biện là Phó của Tổng biện.

(6) Tức "Tào vận" : Vận chuyển bằng đường thuỷ (Thuỷ vận viết Tào), đó là một chế độ kinh tế quan trọng của các Vương triều Trung Quốc được bắt đầu từ thời Tần, Hán và phát triển vào thời Đường. (Theo "Trung Quốc văn hoá sử tam bách đề". Thượng Hải, 1987, tr.167.

(8) Xem : Quách Mạt Nhược (chủ biên) : "Trung Quốc cận đại sử cảo". Nhân dân xuất bản xã, 1983, tr. 67.

(9) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Trung Quốc, số 1-1984. Dẫn theo : Nguyễn Anh Thái (chủ biên) - Đặng Thanh Tịnh - Ngô Phương Bá - "Lịch sử Trung Quốc". NXB Giáo dục. Hà Nội, 1991, tr. 123.

(10)(11) Xem : "Trung Quốc văn hoá sử tam bách đề". Sđd, tr. 503; 648.

(12) Nguỵ Nguyên (1794-1857) : tự là Mặc Thâm, người ở Thiệu Dương, tỉnh Hồ Nam. Ông là tác giả của tác phẩm "Hải quốc đồ chí" rất nổi tiếng.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

TƯƠNG QUAN KINH TẾ PHÁP - NHẬT TẠI NAM KỲ 1940 - 1945

NGUYỄN PHAN QUANG *

I. BỐI CẢNH KINH TẾ SÀI GÒN VÀ NAM KỲ NHỮNG NĂM 40

Ngày 9-3-1945, phát xít Nhật đã làm cuộc đảo chính lật đổ chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương. Trên thực tế, từ mùa Thu năm 1940, Pháp đã đầu hàng Nhật, mở cửa Đông Dương rước Nhật vào. Từ đó Pháp và Nhật hùa nhau khai thác tối đa nhân lực, vật lực của Đông Dương, mà địa bàn Sài Gòn và Nam Kỳ là một trọng điểm.

Xét về tương quan kinh tế, kể từ sau Hiệp ước "Phòng thủ chung" ký ngày 9-12-1941, thực dân Pháp đã biến Đông Dương thành căn cứ quân sự và nơi cung cấp lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác cho quân đội Nhật.

Theo tác giả Nguyễn Khắc Viện, riêng về gạo, Pháp phải nộp cho Nhật: năm 1941 : 585.000 tấn, năm 1942 : 973.000 tấn, năm 1943: 1.023.000 tấn, năm 1944 : 900.000 tấn. Tiếp đó, Pháp phải in giấy bạc *lạm phát* để đáp ứng chỉ tiêu của quân đội Nhật: 723 triệu đồng ($), nghĩa là gấp 7 lần Ngân quỹ Đông Dương năm 1939; và đến năm 1944 thì lượng giấy bạc lưu hành đã lên đến hơn 1 tỷ đồng ($) ("*Vietnam, une longue histoire*" - Hà Nội, 1987).

Tại *Nam Kỳ*, tai hoạ lớn nhất đối với cư dân là nạn thu lúa. Dù được mùa hay mất mùa, thực dân Pháp cũng buộc phải nộp cho Nhật một lượng lúa gạo tương đương với diện tích canh tác. Thực hiện các giao ước với phát xít Nhật, thực dân Pháp đã bắt nông dân ta phải nhổ lúa để trồng đay, trồng bông... Năm 1944, khi quân Đồng minh ném bom, than đá không chở được vào Sài Gòn, Pháp và Nhật đã dùng lúa và bắp thay cho than để chạy máy điện. Hàng loạt cơ quan độc quyền được Pháp thành lập nhằm thu tóm mọi nguyên liệu, sản phẩm và mua bán các nhu yếu phẩm.

Từ cuối năm 1942 đến những tháng đầu năm 1945, mâu thuẫn Pháp - Nhật ngày càng gay gắt. Thực dân Pháp cay cú vì bị Nhật tước dần những nguồn bóc lột quan trọng ở thuộc địa, càng ra sức vơ vét tài lực, vật lực trong nhân dân ta, mà một biện pháp cơ bản là tăng đồng loạt đối với các sắc thuế. Nguồn tư liệu gốc khai thác tại Trung tâm Lưu trữ Trung ương 2 (TTLTTW.2) - mà chúng tôi sẽ lược dẫn ở các phần sau - minh chứng cụ thể thực trạng này.

Nhân đây chúng tôi xin tóm lược những Điều ước kinh tế Pháp-Nhật ở Đông Dương từ năm 1941 đến năm 1945 để bạn đọc tham khảo thêm khi tìm hiểu về tương quan kinh tế Pháp -Nhật ở Sài Gòn và Nam Kỳ trong thời gian này:

1. Các Hiệp ước Pháp-Nhật

Tháng 1-1941, Chính phủ Nhật yêu cầu Toàn quyền Đông Dương Decoux ký thoả thuận

---

* *PGS - PTS. ĐHSP. ĐHQG. Tp Hồ Chí Minh.*

phải cung cấp gạo: xuất 100 tấn gạo từ Sài Gòn sang Nhật và trong 1 năm phải vận chuyển 1 triệu tấn gạo cho quân đội Nhật, bao gồm số gạo cung cấp cho hàng chục vạn quân Nhật đang đóng ở Đông Dương.

Sau 5 tháng bàn luận (từ 16-1 đến 6-5-1941), Pháp phải ký với Nhật Hiệp định kinh tế gồm 2 văn bản :

+ "Công ước Pháp - Nhật về việc khai thông quan hệ hàng hải với Đông Dương thuộc Pháp" gồm 16 Điều. Từ Điều 1 đến Điều 5 : kiều dân Nhật sinh sống ở Đông Dương được hưởng quyền đặc biệt trong đi lại, buôn bán, thuê mướn tài sản cố định, quyền sở hữu bất động sản, bảo vệ an ninh, "không bị buộc phải đóng thuế cao hơn người bản xứ, dù ở bất cứ dạng nào". Từ Điều 6 đến Điều 9 : quy định quyền lợi của các Hãng buôn Nhật ra vào Đông Dương. Tàu buôn Nhật được quyền tự do đi lại, số lượng hàng hoá của Nhật xuất khẩu không bị hạn chế, "được tạo những đặc ân". "Công ước" có hiệu lực trong 5 năm, tính từ ngày ký (6-5-1941).

+ "Hiệp định về chế độ thuế quan, thương mại" gồm 31 Điều, cùng với 2 Danh sách các mặt hàng xuất và nhập khẩu của Nhật được miễn trừ hoặc giảm phần trăm : Điều 2 ghi : "Hàng hoá của Nhật đến Đông Dương được chịu thuế ở mức tối thiểu...".

Như vậy với "Hiệp ước Tokyo (6-5-1941)", Nhật thực sự làm chủ nền kinh tế ở Đông Dương. Nhật được tự do bỏ vốn đầu tư khai thác nông, lâm sản và nguồn lao động ở Đông Dương để phục vụ cho chiến tranh.

Ngày 29-7-1941: Pháp - Nhật ký kết "Hoạch định phòng thủ chung Đông Dương", theo đó : Nhật được gửi đến miền Nam Đông Dương một số đơn vị hải quân và không quân. Nhật được sử dụng 8 căn cứ không quân: Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hoà, Sài Gòn, Sóc Trăng (và 3 căn cứ ở Campuchia). Mỗi tháng Pháp phải cung cấp 4.000.000$ để Nhật nuôi quân.

Sau khi đặt xong Bộ Chỉ huy các mặt trận phía Nam ở Sài Gòn, Tư lệnh trưởng quân đội Nhật - Terauchi kéo quân xuống miền Nam Đông Dương. Đến tháng 11-1941 đã có 80.000 quân Nhật ở vùng này (trong số 100.000 quân ở cả Bắc Kỳ và Nam Kỳ). Chính phủ thực dân Pháp ở Đông Dương phải cung cấp thực phẩm, lương thực và tiền cho lực lượng quân sự này, nghĩa là họ "phải tạo một số thuận lợi mới cho các lực lượng của Nhật ở phía Nam Đông Dương", cụ thể là họ phải cung cấp tàu, thuyền, xe hơi, tiền, gạo và thực phẩm cho Nhật. Như vậy từ cuối tháng 11-1941, miền Nam Đông Dương trở thành căn cứ xuất phát của quân đội Nhật đi đánh chiếm các mục tiêu ở Malaisia, Bruney, Indonesia, Singapore, Philippines.

2. Về các khoản gạo, tiền cung cấp cho Nhật

Thực hiện các Điều ước đã ký giữa Pháp và Nhật, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã phải đáp ứng yêu cầu của Nhật về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự.

a) Về lương thực : Từ năm 1941 đến năm 1943, số lượng gạo mà Pháp phải cung cấp cho Nhật tăng lên nhanh chóng :

- Năm 1941: chỉ tiêu ký kết : 700.000 tấn; Pháp đã giao : 585.000T

- Năm 1942: chỉ tiêu ký kết : 1.050.000 tấn; Pháp đã giao : 973.000T

- Năm 1943: chỉ tiêu ký kết : 950.000 tấn; Pháp đã giao : 1.023. 470T.

Như vậy về số lượng lương thực mà Pháp phải cung cấp cho Nhật, năm 1941 đạt 83,4% mức giao; năm 1942: đạt 92,5% mức giao, năm 1943; đạt 108% mức giao và gần gấp 2 lần số gạo phải giao trong năm 1941.

Về tiền : Từ năm 1940 đến năm 1943, Pháp phải cung cấp cho Nhật như sau :

- Năm 1940 (3 tháng cuối năm): 6.000.000$.

- Năm 1941 (3 tháng cuối năm): 58.000.000$.

- Năm 1942 (3 tháng cuối năm): 85.626.911$.

Tổng cộng : 149.626.911$.

- Năm 1943 :

Quý 1 : 44.852.191,64$ (tương đương với 44.000.000 yên)

Quý 2 : 31.600.407,75$ (tương đương với 31.000.000 yên).

Tính thêm vào đó cả số tiền nhượng bổ sung của các tháng 11 và 12 thì tổng số tiền mà Pháp phải nộp cho Nhật trong năm 1943 là 117.227.319,07$, (tương đương với 115.000.000 yên); so với năm 1942 tăng gần 136%.

(Tham khảo : PTS. Đỗ Đình Hãng, PTS. Trần Văn La - "*Quan hệ Nhật - Pháp ở Đông Dương trong Chiến tranh Thái Bình Dương*" - Nxb. Chính trị Quốc gia (Bản đánh máy) - Tư liệu bảo quản tại Trung tâm Nghiên cứu Sử học (Viện KHXH tại TP. Hồ Chí Minh).

3. Pháp nộp tiền cho Nhật để nuôi quân đội chiếm đóng

- Năm 1940 : 6.000.000$ (từ tháng 10 đến tháng 12.1940, mỗi tháng: 2 triệu đồng).

- Năm 1941 : 58.000.000$ (trung bình mỗi tháng: 4 triệu đồng).

- Năm 1942 : 86.000.000$ (trung bình mỗi tháng: hơn 7 triệu đồng).

- Năm 1943: 117.000.000$ (trung bình mỗi tháng: hơn 9 triệu đồng).

- Năm 1944 : 363.000.000$ (trung bình mỗi tháng: hơn 30 triệu đồng).

- Năm 1945 : 90.000.000$ (từ tháng 1 đến tháng 3 -1945, trung bình mỗi tháng: 30 triệu đồng).

Tổng cộng trong 4 năm 6 tháng (từ tháng 10-1940 đến tháng 3- 1945), chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã nộp cho Nhật một số tiền rất lớn là hơn 723 triệu đồng bạc Đông Dương (Decoux - "À la barre de l'Indochine" - Librairie Plon, Paris, 1950, tr. 446). Tham khảo: Trần Huy Liệu - Nguyễn Lương Bích - Nguyễn Khắc Đạm - "Xã hội Việt Nam trong thời Pháp Nhật", quyển I. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr.28).

II. THỰC DÂN PHÁP RA SỨC BẢO VỆ ĐỘC QUYỀN KINH TẾ Ở NAM KỲ

Cho đến trước cuộc đảo chính 9-3-1945, ít nhất là trên danh nghĩa, thực dân Pháp ở Nam Kỳ vẫn nắm trọn độc quyền điều hành các ngành kinh tế quan trọng ở xứ này. Căn cứ vào những Điều khoản đã ký giữa Pháp và Nhật trong Công ước (5-1941) hoặc trong Hiệp ước "Phòng thủ chung" (7-1941)... thì Nhật chỉ buộc thực dân Pháp phải thực hiện một loạt đặc quyền đối với phát xít Nhật về đi lại, buôn bán, thuê mướn tài sản, chịu thuế xuất nhập khẩu ở mức tối thiểu v.v...., cũng như Pháp phải cung cấp đầy đủ gạo, tiền cho Nhật theo "quy ước" mà thôi. Như vậy độc quyền của thực dân Pháp về các lãnh vực nông, công, thương nghiệp vẫn chưa bị phát xít Nhật trực tiếp can thiệp. Mọi hoạt động kinh doanh về kinh tế của phát xít Nhật ở Nam Kỳ (xuất nhập khẩu, mở cửa hiệu, hãng buôn, khai thác tài nguyên...) đều phải "xin phép"thực dân Pháp theo Luật định.

Thế nhưng để đáp ứng những Điều khoản trong Hiệp ước "Phòng thủ chung Đông Dương", kể từ giữa năm 1941, thực dân Pháp phải tìm mọi cách để có được những khoản tiền lớn cung cấp cho quân đội phát xít Nhật. Lối thoát duy nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương nói chung, ở Nam Kỳ nói riêng lúc đó là phải tăng đồng loạt các sắc thuế, trước hết là thuế ruộng đất và thuế các diện tích canh tác khác, thuế đất ở đô thị; tiếp đến là thuế thân, thuế lợi tức, thuế thu nhập, thuế môn bài... Riêng về nguồn thuế xuất nhập khẩu qua cảng Sài Gòn, thì từ khi phát xít Nhật có mặt ở Nam Kỳ, cảng Sài Gòn trên thực tế đã bị Nhật chi phối nhằm phục vụ cho nhu cầu về quân sự, chiến tranh với Đồng minh và từng bước mở đường cho sự xâm nhập của các Hãng kinh doanh Nhật Bản vào xứ này.

1. Về thuế

Vận dụng Chỉ thị của Toàn quyền Đông Dương, tháng 12-1942 Thống đốc Nam Kỳ Rivoal gửi Thông tri khẩn đến các Chủ tỉnh ở Nam Kỳ để hướng dẫn họ cách lập biểu thuế mới

cho năm 1943 trên cơ sở điều chỉnh lại bộ thuế hiện hành :

a. Thuế ruộng lúa :

Biểu thuế mới vẫn giữ nguyên 5 hạng ruộng (ngoại hạng, nhất, nhì, ba, tư, năm), với mức thuế cụ thể như sau :

Ruộng ngoại hạng : 2$40/ha

Ruộng hạng nhất : 1$80/ha

Ruộng hạng nhì : 1$20/ha

Ruộng hạng ba : 0$60/ha

Ruộng hạng tư : 0$30/ha

Ruộng hạng năm : 0$30/ha

Nhìn chung, qua biểu thuế mới thực dân Pháp đã tăng thuế ruộng các loại lên 20%, đặc biệt chúng tăng mạnh hơn đối với những diện tích đang khai khẩn (0$30/ha), nhằm thúc đẩy các điền chủ phải nhanh chóng biến những diện tích đang khai khẩn thành diện tích canh tác.

b. Thuế tính vào các diện tích canh tác khác:

* *Thuế đất trồng cao su* : Trong Biểu thuế mới này, Pháp đã quy định từ 3$00 lên 6$00 mỗi ha, như vậy là đã tăng thuế lên 100% so với tỷ suất cũ. Việc tăng thuế gốc đó nhằm thay thế cho thuế phần trăm phải nộp vào Ngân sách địa phương được quy định năm 1942.

* *Thuế các loại đất đai canh tác khác:* ở Biểu thuế mới này, Pháp cũng tăng thuế lên 20% so với Biểu thuế cũ. Đối với những diện tích đang khai khẩn, Pháp cũng đánh thuế 0$30/ha, như đối với thuế ruộng đất thuộc hạng tư :

Hạng nhất : 3$60/ha

Hạng nhì : 2$40/ha

Hạng ba : 1$20/ha

Hạng tư : 0$72/ha

Hạng năm : 0$30/ha

Tuy lúc ấy phát xít Nhật chưa can thiệp trực tiếp vào độc quyền sở hữu và quản lý các loại diện tích canh tác của thực dân Pháp ở Nam Kỳ, nhưng chúng đã càng ngày càng đặt thêm những yêu cầu chiếm dụng diện tích để trồng bông, đay..., phục vụ cho nhu cầu chiến tranh của chúng, nhất là từ giữa năm 1944.

Ngày 21-8-1944, Thống đốc Nam Kỳ gửi Công văn mật đến nhiều Chủ tỉnh ở xứ này nêu rõ: "(...) Do đòi hỏi cấp bách của Phái bộ Nhật, Phủ Toàn quyền Đông Dương buộc phải đồng ý dành cho Hãng Tokyo Menka Kaisa 1.100 ha đất ở Nam Kỳ để họ trồng bông. Diện tích này thuộc các địa phận sau :

- Tỉnh Bà Rịa (tổng Cố Trạch, làng Bình Gia và làng Quang Giao) gồm 500 ha chưa khai khẩn.

- Tỉnh Thủ Dầu Một (tổng Định Hưng, làng An Long) gồm 100ha đã khai khẩn.

- Còn lại một diện tích 500ha (với điều kiện đã khai khẩn) thì Hãng Nhật được quyền tự chọn, ngoại trừ các tỉnh Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Gia Định, Bến Tre và Trà Vinh.

Đồng thời trong Công văn mật này, Thống đốc Nam Kỳ cũng lưu ý các Chủ tỉnh : "Dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, chúng ta vẫn phải hết sức cố gắng trong điều kiện cho phép, không để người Nhật "dòm ngó" vào các diện tích mà chúng ta đang canh tác..." (Tư liệu TTLTTW.2 - KH : A.33/19).

Có thể dẫn thêm vài trường hợp khác :

+ Tháng 2-1944, Hãng Akai Yoko đã chiếm dụng một diện tích khá lớn để trồng thầu dầu. Theo Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ, "Hãng này trồng cây thầu dầu phục vụ cho yêu cầu của quân đội Nhật. Tuy thu hoạch chưa được bao nhiêu, nhưng điều đáng lo ngại là những người trồng cây thầu dầu đã từng được chính quyền (chỉ chính quyền thực dân Pháp - N.P.Q) hỗ trợ (vay vốn, hạt giống...), nay lại được người Nhật ứng tiền trước, và họ sẽ mang tất cả sản phẩm bán cho người Nhật" (Tư liệu TTLTTW.2 - đã dẫn).

+ Tháng 1-1945, Phái bộ Nhật yêu cầu Phủ Toàn quyền Đông Dương cho phép Hãng Menka K.K. và hãng Mitsui Bussan Kaisha được lãnh thầu việc trồng đay ở miền nam Đông Dương. Riêng ở Nam Kỳ, phát xít Nhật yêu cầu Pháp phải dành cho chúng 1.400 ha đất để trồng đay, phân bố tại các tỉnh Châu Đốc (700ha), Long

Xuyên (300ha), Sa Đéc (300ha), Cần Thơ (100ha).

Thống đốc Nam Kỳ, một mặt bắt buộc phải đáp ứng đòi hỏi trên của Nhật, mặt khác ông ta cũng nhắc nhở các Chủ tỉnh:"Các Ngài cần phải nghiên cứu trên bản đồ về những khu đất mà người Nhật yêu cầu, làm sao đừng để họ xâm lấn vào những diện tích hiện đang canh tác (...) phục vụ cho nhu cầu của chính quốc" (Tư liệu TTLTTW.2- đã dẫn).

+ Phát xít Nhật còn đòi chiếm dụng một số đồn điền của thực dân Pháp trước kia. Đó là trường hợp 500ha đất ở Bà Rịa, vốn là đồn điền của 3 điền chủ người Pháp (André Cafford, Léon Cafford và Maxime Grammont) từ năm 1928.

Những yêu sách liên tiếp nói trên của Nhật về các loại đất canh tác buộc thực dân Pháp phải đáp ứng đã trở thành mối lo ngại lớn của chính quyền Pháp ở Nam Kỳ. Vẫn theo Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ (đã dẫn) : "(...) Về khai thác nông sản, hoạt động của người Nhật đã tập trung vào những vùng mà chính quyền Nam Kỳ đã bỏ ra nhiều công sức để phát triển (...). Núp dưới danh nghĩa "kiểm soát" bình thường để che đậy những thương vụ bất hợp pháp, họ đã làm tổn thương đến hiệu lực của quy chế độc quyền (...), mặt khác họ cũng tăng thêm khó khăn cho nông gia và điền chủ trong việc mộ nhân công, buộc những người này phải tăng tiền thuê nhân công một cách không bình thường" (TTLTTW.2 - đã dẫn).

c) *Thuế đất ở đô thị*:

Chính quyền thuộc địa đã có một sự điều chỉnh lớn đối với loại thuế này, chủ yếu là đối với đất xây dựng. Loại thuế này sẽ không tính theo lối lãnh khoán trước kia, mà căn cứ vào giá thuê đất thực tế đối với các bất động sản với tỷ suất 6%, sau khi đã khấu trừ 30% vào các khoản hao mòn, bảo quản, sửa chữa...

Đối với loại đất không có xây dựng thì vẫn tính theo lệ thuế hiện hành. Để có căn cứ tính thuế, các chủ bất động sản phải kê khai :

- Tính chất của bất động sản (nhà hoặc phòng ốc có lầu hay chỉ có trệt).
- Diện tích bất động sản (gồm cả nhà phụ).
- Tổng diện tích đất xây dựng bất động sản.
- Giá thuê đất kể từ ngày 1-1-1943 đối với các bất động sản phải nộp thuế.

Về thuế đất tại Sài Gòn - Chợ Lớn : Pháp dự kiến sang năm 1943 sẽ bỏ Khu 5 (5è zone). Do vậy những diện tích thuộc khu 5 sẽ được xếp vào khu 4 để đánh thuế, tuỳ theo thứ hạng và phương thức sử dụng.

Nhìn chung, thuế đất mới không gây xáo trộn lớn đối với các đô thị quan trọng. Riêng đối với các đô thị nhỏ hoặc các bất động sản ở vùng ngoại vi "thì cần thận trọng hơn", ví dụ : Nhà thờ nằm trong khu vực nhà ở).

Qua lần điều chỉnh biểu thuế cho năm 1943 này, Pháp đã tăng trung bình 20% đối với các sắc thuế. Hai năm sau, ngày 1- 12-1944 Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel lại báo cáo trước Hội đồng Thuộc địa hỗn hợp một Đề án mới. Theo Đề án này, các sắc thuế lại tăng thêm một lần nữa, và thường vượt quá mức quy định của Toàn quyền Đông Dương, có khi vượt gấp đôi, mà trường hợp đối với thuế thân là một ví dụ.

d. *Thuế thân*

Cho đến cuối năm 1944, thuế thân đối với người bản xứ vẫn chia làm hai hạng : hạng "có tài sản" nộp 5$/1 thẻ thuế thân và hạng "không có tài sản" nộp 4$50/1 thẻ thuế thân.

Nhưng theo "Đề án mới" của Thống đốc Nam Kỳ, kể từ năm 1945, thuế thân sẽ chia làm 4 hạng nộp thuế: 40$, 30$, 20$ và 10$.

Khi đem thi hành, "Đề án mới" được điều chỉnh thành 5 hạng để đánh thuế thân : 4 hạng đầu thuộc loại "có tài sản" chịu thuế: 20$, 15$, 10$, 5$ và hạng 5 chịu thuế 3$50; thực tế là Pháp trở lại với Biểu thuế thân do Toàn quyền Đông Dương quy định.

2. *Về bảo vệ độc quyền kinh tế*

Bên cạnh biện pháp tăng thuế đồng loạt để có những khoản tiền lớn nộp cho Nhật, chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ cũng nhận thức rõ nguy cơ lớn đối với độc quyền kinh tế thuộc địa của Pháp trước xu thế bành trướng mạnh mẽ của phát xít Nhật trên mọi lãnh vực kinh tế, đặc

biệt là trong hoạt động kỹ nghệ và thương mại (chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu).

Ngay từ giữa năm 1940, Thống đốc Nam Kỳ đã gửi điện tín tuyệt mật đến tất cả các Chủ tịch ở trong xứ này yêu cầu họ đề xuất ý kiến và biện pháp nhằm đối phó với "sự tràn ngập hàng hoá của Nhật vào thị trường nội địa", mặt khác "bảo vệ được sản phẩm công nghệ và thủ công nghệ của thuộc địa Nam Kỳ".

Trên cơ sở thu thập mọi kết quả điều tra, những ý kiến đề xuất của các Chủ tỉnh và của các ngành chuyên môn; ngày 19-8- 1940, Thống đốc Nam Kỳ đã gửi một Báo cáo chi tiết lên Toàn quyền Đông Dương về các mặt hàng có thể buôn bán với Nhật (qua xuất nhập khẩu) và những sản phẩm nội địa cần được bảo vệ.

Sau đây chúng tôi xin lược trích Điện tín và Báo cáo nói trên để bạn đọc tham khảo: (Tư liệu TTLTTW. 2-KH : L. 01/105TĐBCPNV).

1. Điện tín ngày 15-8-1940.

Sài Gòn, ngày 15-08-1940.

Điện tín

Tuyệt mật

(Ưu tiên 1) Thống đốc Nam Kỳ gửi tất cả các Chủ tỉnh,

Nhằm thông báo về chủ trương của Ngài Toàn quyền Đông Dương và cân bằng lợi ích của cả hai phía [ý nói : Nhật và Pháp], yêu cầu các Ngài gửi về cho tôi - hạn cuối cùng : 18-8- 1940 - bản Báo cáo về quan điểm, ý kiến của mình về các vấn đề thuộc các lãnh vực kinh tế cũng như chính trị liên quan đến sự bành trướng hoạt động thương mại của người Nhật trong tương lai trên địa bàn mà các Ngài cai trị.

Hiện có những dư luận trong dân chúng bản xứ về sự tràn ngập hàng hoá của Nhật vào thị trường nội địa. Đề nghị các Ngài cũng cho tôi biết ý kiến về vấn đề này.

Ngành thủ công nghiệp bản xứ vốn là một bộ phận rất quan trọng của nền kinh tế Đông Dương, có thể bị các nhà sản xuất Nhật cạnh tranh, gây hậu quả nghiêm trọng.

Trước hết, tôi yêu cầu các Ngài lập danh mục chi tiết về những mặt hàng nhập khẩu của Nhật sẽ cạnh tranh với sản phẩm thủ công nghiệp bản xứ; thứ hai là danh mục các mặt hàng do người Nhật nhập khẩu có thể cản trở, phá huỷ luồng thương mại từ sản phẩm thủ công, mà các Ngài coi như cần phải bảo vệ.

Phòng Nhì (Phủ Thống đốc)

Ký tên : Veber

(Tư liệu TTL TTW2-KH : L.01/105 TĐBCPNV).

2. Báo cáo ngày 19-8-1940.

(lược trích)

Sài Gòn, ngày 19-8-1940

Thống đốc Nam Kỳ

Kính gửi Ngài Toàn quyền Đông Dương - Hà Nội,

(...) Nam Kỳ là một xứ chủ yếu canh tác nông nghiệp, tiềm lực về kỹ nghệ, về thủ công nghiệp yếu, cho nên trong hoạt động mậu dịch giữa Nam Kỳ và Nhật có lẽ nên bảo đảm cán cân thương mại như trước (của những năm 1936,1937,1938), nghĩa là có lợi cho thuộc địa của chúng ta.

Về những hàng hoá mà Đông Dương có thể xuất khẩu sang Nhật có thể gồm : gạo và phụ phẩm, các loại sản phẩm có dầu, cao su chưa chế biến, sợi, than đá, các loại quặng... Về gạo, các sản phẩm có dầu, cao su cũng như ngô; đó là những sản phẩm xuất xứ từ Nam Kỳ, và người Nhật đã được coi như là khách hàng chính.

Về mặt xuất khẩu, Nam Kỳ hoàn toàn có lợi khi tạo điều kiện cho sản phẩm mễ cốc được tiêu thụ sang Nhật, và như vậy cũng sẽ tạo thuận lợi cho giá trị đồng bạc (piastre) của chúng ta, sẽ đặt chúng ta lên vị trí hàng đầu so với các khách hàng có hối đoái cao hơn đang cạnh tranh với chúng ta ở Viễn Đông (Xiêm, Miến).

Và ngược lại, để tăng cường nhập khẩu hàng hoá của Nhật vào Đông Dương, người Nhật có thể dễ dàng chấp nhận số lượng mễ cốc của chúng ta trước đây xuất sang Pháp và các nước châu Âu.

Về cao su, có lẽ chúng ta nên hướng về nước Úc và châu Mỹ, vì đây vẫn là những nước cung cấp thực phẩm hàng hoá (bột, sữa đặc, đường , bơ, thịt hộp, cá, rượu, lúa mạch) và phải thanh toán với chúng ta bằng Mỹ kim. Vả chăng nếu như chúng ta cần có một dự trữ Mỹ kim cần thiết cho hoạt động mậu dịch của thuộc địa, thì cao su bán sang châu Mỹ có thể giải quyết yêu cầu này, điều mà mễ cốc xuất khẩu không đáp ứng được. Vì vậy chúng ta cần thận trọng khi tính tỷ giá xuất khẩu nhựa cao su sang Nhật, ngoại trừ trường hợp người Nhật tính giá theo tiêu chuẩn xuất khẩu sang châu Mỹ.

Nước Nhật được coi là nước xuất khẩu lớn nhất trên thế giới về vải, tơ sống, đồ hộp thực phẩm, đồ sứ, đồ thuỷ tinh... Đại bộ phận các mặt hàng này của Nhật (ngoại trừ đồ hộp, vải sợi) hiện nay đang ồ ạt tràn vào Đông Dương, và chỉ có thể giảm bớt khi chúng ta thực hiện chế độ thuế quan nhằm bảo vệ hàng hoá nhập từ Pháp và châu Âu sang cũng như các hàng thủ công bản xứ.

a. Về thủ công nghiệp bản xứ.

(...) Nếu như Nam Kỳ chưa có một nền thủ công nghiệp thực sự thì Nam Kỳ lại là một địa bàn di trú của người Bắc Kỳ, họ mang theo hầu hết các ngành nghề thủ công từ phía Bắc vào đây (đồ tre mây, dệt chiếu, đồ trang trí bằng sừng và xương, đồ sơn mài, đồ khảm, nón, mũ, giầy dép, đồ thêu, hàng tơ lụa v.v... và v.v...). Do đó việc Nhật nhập khẩu các mặt hàng tương tự (vào Nam Kỳ) có thể dẫn đến những thiệt hại nghiêm trọng, làm phá sản các ngành nghề thủ công bản xứ, gây phản ứng trong xã hội, ít nhất cũng là một thái độ tẩy chay hàng của Nhật.

b. Vấn đề xuất khẩu sang Nhật.

Về mặt này, có lẽ tốt nhất là chúng ta nên tạo điều kiện cho việc xuất khẩu các mặt hàng sau :

- gạo, lúa, tấm, ngô;

- một số sản phẩm có dầu (thầu dầu, dầu trẩu, dầu mè...); còn như dầu dừa cần cho sản xuất xà bông nội địa cũng như dầu đậu phộng là một loại thực phẩm của dân bản xứ thì chỉ nên xuất khẩu có hạn.

- nhựa cao su cũng có thể xuất khẩu sang Nhật một phần, nhưng trước hết phải ưu tiên cho các đơn đặt hàng của châu Mỹ.

- sản phẩm của Nhà máy cao su, ngoại trừ (hoặc có hạn định) vỏ và ruột của các loại xe.

- da sống.

- các loại mỡ cá.

c. Vấn đề nhập khẩu hàng của Nhật.

Có lẽ chúng ta có thể mở rộng không hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng sau :

-vải sợi bông (ngoại trừ các loại vải thô, khăn bông tấm... đã có các xưởng của người Việt và người Hoa ở Chợ Lớn sản xuất),

- sợi bông (để cung cấp cho kỹ nghệ ở Nam Kỳ)

- sợi tơ và tơ sống.

- hoá chất cần cho kỹ nghệ sản xuất xà bông ở Nam Kỳ (hydrate natrium, carbonate de soude).

- sơn sống.

- thạch xoa (agar-agar), long não, dầu bạc hà, dầu thạch trường sinh (huile capillaire), bột trừ sâu, chống muỗi.

- sản phẩm hoá học và dược liệu (tuỳ theo nhu cầu và đơn đặt hàng).

- đồ hộp rau quả, thịt cá, trái cây, mứt (ngoại trừ đồ hộp trái thơm, nước trái cây và thịt bò muối thì kỹ nghệ ở Nam Kỳ đã sản xuất được).

- rau quả (chủ yếu là khoai tây).

- da đã thuộc và nhuộm màu (ngoại trừ giầy dép bằng da và bằng cao su đã hoàn chỉnh hoặc bán thành phẩm).

- đồ thuỷ tinh

- đồ sành và đồ sứ

- đồ chơi, đồ giải trí (đồ chơi máy, đồ chơi bằng chất dẻo, nhạc cụ, kimonos, đèn điện, nước hoa, gương, kính đeo mắt, máy quay đĩa hát và phụ tùng, búp bê, túi xách, bình thuỷ, v.v...).

(Còn nữa)

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

Đôi điều trao đổi về tác phẩm: "TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT, NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỜI SỐNG NÔNG DÂN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN"

HUỲNH CÔNG BÁ *

Như tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 2 (297) -1998 đã đưa tin : "Ngày 13/3/1998 tại Hà Nội, Hội đồng khoa học Công nghệ cấp Nhà nước đã tổ chức nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học mã số KX-ĐL: 94-16 "Khảo cứu về kinh tế và tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước triều Nguyễn (1802-1945); Những vấn đề khoa học đặt ra trong thực tiễn đổi mới của đất nước hiện nay" do PTS Đỗ Bang làm chủ nhiệm và trường Đại học Khoa học - Đại học Huế là cơ quan chủ trì (...). Thành tựu khoa học này đánh dấu một giai đoạn phát triển quan trọng trong việc nghiên cứu triều Nguyễn vào những năm cuối thế kỷ XX, đã có tác dụng lớn đối với đời sống xã hội, rút ra những bài học kinh nghiệm lịch sử bổ ích và kiến nghị thiết thực đối với sự xây dựng và phát triển của đất nước hiện nay" (tr. 91-92).

Trong gần một năm rưỡi tính đến ngày nghiệm thu ở cấp Nhà nước, thông qua Nhà xuất bản Thuận Hoá (Huế), Đề tài đã cho ra mắt công chúng những kết quả nghiên cứu thể hiện ở 5 quyển sách :

- Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường - *Chân dung các vua Nguyễn*. Tập I (Gia Long, Minh Mạng). NXB Thuận Hoá. Huế, 1996, dày 223 trang.

- Đỗ Bang - *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hoá. Huế, 1997, dày126 trang.

- Đỗ Bang (Chủ biên), Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Quang Ngọc, Vũ Văn Quân - *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn (1802-1884)*. Nxb Thuận Hoá. Huế, 1997, dày 228 trang.

- Trương Hữu Quýnh và Đỗ Bang (chủ biên), Vũ Ninh Giang, Vũ Văn Quân, Nguyễn Quang Trung Tiến - *Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*. Nxb Thuật Hoá. Huế, 1997, dày 274 trang.

- Phan Đại Doãn, Nguyễn Minh Tường, Hoàng Phương, Lê Thành Lân, Nguyễn Ngọc Quỳnh - *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hoá. Huế, 1998, dày 256 trang.

---

* *PTS. Đại học Sư phạm Huế.*

Đó là một thành công lớn của Đề tài, với sự tham gia tích cực của một số Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Phó tiến sĩ, Nghiên cứu viên ở các Trường Đại học Hà Nội, Huế và Viện sử học Việt Nam.

Tuy nhiên, vì là công trình tập thể do mỗi tác giả biên soạn một phần nên không thể đòi hỏi sự thống nhất chung về bố cục cũng như nội dung, chất lượng giữa các phần trong 5 cuốn sách. Ở đây, thể theo đề nghị của Chủ nhiệm đề tài "mong đợi ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp và bạn đọc gần xa", để "Nội dung cuốn sách ngày càng nâng cao hơn", chúng tôi xin được mạo muội nêu lên vài điều băn khoăn nhân đọc cuốn "Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn", một trong 5 quyển sách đã xuất bản nói trên (1) với tinh thần của một người cùng quan tâm và yêu thích đề tài này.

1. Ở trang 254, tác giả viết : "Cách đây trên 2.000 năm, với sự phát triển của nền công nghệ rèn, đúc - các bộ nông cụ bằng kim khí đã có khả năng to lớn trong việc thúc đẩy sản xuất, tạo thành cuộc cách mạng nông nghiệp đưa nước ta trở thành một cường quốc nông nghiệp phát triển sớm của thế giới, để cho ra đời nền văn minh sông Hồng! *Từ đó đến thế kỷ XIX, nông cụ, kỹ thuật, phương thức canh tác có từ thời vua Hùng về cơ bản vẫn giữ nguyên*, có thay đổi chăng là sự biến đổi về sở hữu ruộng đất đó là quá trình xác lập chế độ sở hữu tư nhân và sự thắng thế của nó trong tiến trình lịch sử" (Những chỗ nhấn mạnh trong các đoạn trích từ đây đến cuối bài viết là của chúng tôi - HCB). Chúng tôi cảm thấy băn khoăn rằng, tác giả nhận định như thế có đúng không ? Chẳng lẽ thực tế lịch sử nước ta hơn 2000 năm (từ thời Đông Sơn cho đến nửa đầu thế kỷ XIX) là vậy sao ? Lịch sử dẫm chân gì mà lâu quá vậy ?! Ở tr. 264, tác giả còn viết : "Kỹ thuật canh tác nông nghiệp vẫn tồn tại bộ nông cụ kim khí bằng gang, sắt như : cày, cuốc, liềm, hái... xuất hiện từ đầu Công nguyên. Cái bền vững của sự thịnh vượng nền văn minh lúa nước thời vua Hùng đã làm thoả mãn người nông dân trong nền kinh tế tiểu nông, tự cấp và nhà nước cũng bằng lòng với chính sách trọng nông tự túc nên đã không chịu cải tiến phương thức canh tác nông nghiệp kể cả nhu cầu thiết yếu như phân, giống... cho đồng ruộng". Bất cứ người học sử nào cũng đều biết rằng ở thời Đông Sơn chỉ là giai đoạn sơ kỳ đồ sắt thì số lượng đồ sắt ắt được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp không thể sánh được với hơn 20 thế kỷ sau, ở nửa đầu thế kỷ XIX. Còn về mặt loại hình và kiểu dáng công cụ đồ sắt thời vua Hùng thì như lời các chuyên gia khảo cổ học về "Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam" cho biết : "Do những lý do khác nhau, bởi lẽ, có thể sắt là kim loại dễ bị han gỉ, khó bảo vệ tốt trong lòng đất có độ ẩm và độ chua cao như khí hậu nước ta, vậy nên những đồ sắt được phát hiện thường gỉ nát, gãy, khó phát hiện ra hình dáng. Đó là những khó khăn cả trong phát hiện, bảo vệ và trong nghiên cứu đồ sắt ở nước ta" (2). Như vậy, đối với kết luận trên của cuốn sách phải chăng vượt quá nguồn tư liệu cho phép và tác giả có phần "phê cúp" triều Nguyễn "đã không chịu cải tiến phương thức canh tác nông nghiệp", cũng như không hiểu hết những tâm tư lo toan trăn trở trên mảnh ruộng để có cái ăn, trong điều kiện dân số ngày càng tăng của người nông dân Việt Nam khi tác giả cho rằng những người nông dân đó đã tự "thoả mãn" với " cái bền vững của sự thịnh vượng (của) nền văn minh lúa nước thời vua Hùng". Phải chăng hơn 80 giống lúa ở Việt Nam mà Lê Quý Đôn đã tổng kết hồi giữa thế kỷ XVIII là đã có từ thời Hùng Vương ? Phải chăng 4 yếu tố cốt lõi trong sản

xuất nông nghiệp lúa nước là "nước, phân, cần, giống" đã được ông cha ta tổng kết xong ngay từ thời dựng nước ? Đó là chưa kể đến những vấn đề khác như trị thuỷ, thuỷ lợi, khẩn hoang, lấn biển v.v...

2. Ở trang 255, tác giả viết : "Sau phép thử nghiệm thành công trong lòng xã hội Bắc Hà, năm 1810, Gia Long cho triển khai lập địa bạ ở các làng xã thuộc khu vực miền Trung (từ Quảng Bình vào Nam Trung Bộ) thủ tiêu cơ bản, cơ sở pháp lý và tâm lý của vương triều Tây Sơn đối với nhân dân. Nhà vua ra chiếu : "Hạ lệnh cho các dinh, trấn báo khắp cho xã dân cứ theo số ruộng đất công, tư thực trưng mà bỏ hoang, ghi rõ mẫu sào, đẳng hạng, xứ sở tứ giáp... hạn trong 3 tháng làm xong sổ tự dâng lên. Quan sở tại phải nghiêm cấm nha lại không được quấy nhiễu dân". (*Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ*. Q.40, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 97). Nhưng trên thực tế, đến năm 1839, việc thiết lập địa bạ Trung Bộ mới cơ bản hoàn thành. Năm 1836, Minh Mệnh quyết định đo đạc lại ruộng đất ở Nam Bộ và lập các thôn xã ở đây. Việc lập địa bạ khắp cả nước vẫn được bổ sung cho đến thời Bảo Đại (1926-1945)... Tuy nhiên, thắng lợi của triều Nguyễn trong việc thiết lập địa bạ trên cả nước đã phải trải qua hai triều vua Gia Long, Minh Mệnh gần 40 năm thử thách quyết liệt với quyền lợi thiết thân của nhân dân". Đối với các tỉnh khác ở khu vực miền Trung, chúng tôi chưa đủ tư liệu, nhưng riêng đối với Quảng Nam, qua những địa bạ lập dưới thời Thái Đức thứ 8 (tức Nguyễn Nhạc - 1785) Gia Long thứ 10 (1811), 12 (1813), 13 (1814) và 14 (1815) ở các làng Ái Nghĩa, Bàu Tròn, Quảng Hoá, Hoá Phú, Hoá Đại..., mà chúng tôi tìm được, đều có cước chú ruộng đất "do tổ phụ lưu lai", hoặc "do tổ phụ sở lưu ", hoặc do "tổ phụ di lưu"..., tức do ông cha để lại, và chủ sở hữu (hoặc con cháu của chủ sở hữu). Ví dụ : ở châu Bàu Tròn Tây, thuộc Phú Châu, phủ Điện Bàn, theo địa bạ Thái Đức thứ 8, ông Lê Tất Sĩ đứng tên sở hữu 12 mẫu 5 sào 10 thước 9 tấc, trong đó có phần "tiền canh" (tức đã có từ trước) là 5 mẫu 1 sào 2 tấc gồm 2 thửa do "tổ phụ" lưu (tức do ông cha để lại), cộng 2 mẫu 7 sào và 6 thửa do "thân huynh" và "thân tỉ" lưu (tức anh và chị ruột để lại), cộng 4 mẫu 7 sào 10 thước 7 tấc. Phần tăng khai (tức mới có thêm) do"chiếm canh" (tức do ông mới khai phá thêm) là 7 mẫu 4 sào 10 thước 7 tấc gồm 2 thửa tại xứ Phúc Khang, cộng 2 mẫu 2 sào 1 thước 6 tấc và 4 thửa tại xứ Bốc Mã, cộng 2 mẫu 8 sào 13 thước 6 tấc" (3). Ông Lê Tất Sĩ sinh hạ được 4 người con trai là Lê Tất Thọ, Lê Tất Sum, Lê Tất Chí, Lê Tất Tâm. Riêng ông Lê Tất Thọ là con trai trưởng được hưởng ruộng hương hoả cộng với phần mình là 5 mẫu 9 sào 1 thước 4 tấc. Đến năm lập địa bạ Gia Long thứ 13, ông Lê Tất Thọ không chỉ được đứng tên sở hữu 5 mẫu 9 sào 1 thước 4 tấc do cha mẹ để lại từ địa bạ Thái Đức thứ 8, mà còn trưng thêm được 1 mẫu 8 sào 8 thước 1 tấc, thành ra ông đứng sở hữu ở địa bạ Gia Long là 7 mẫu 7 sào 9 thước 5 tấc. Ở đây sở hữu ruộng đất do cha ông để lại cho ông vốn có từ thời Tây Sơn đã không hề bị Gia Long truất hữu. Ở các địa bạ thuộc làng xã khác mà chúng tôi có được cũng đều cho thấy một tình hình như vậy. Nên có thể nói: "Điều đó chứng tỏ sở hữu ruộng đất phần nào có tính ổn định. Có lẽ, trừ những trường hợp rất đặc biệt, còn nói chung, sau ngày khởi nghĩa thắng lợi, chính quyền Tây Sơn đã thừa nhận tình hình thực tế sở hữu ruộng đất dưới thời chúa Nguyễn ở vùng này, cũng như toàn bộ phương thức chiếm hữu và sở hữu của người dân lao động ở đây" (4). Và sau khi Gia Long lên ngôi, về cơ bản cũng vẫn thừa nhận và kế tục chế độ sở hữu ruộng đất đã được xác lập từ các triều đại trước, kể cả của triều Tây Sơn.

Việc kê lập địa bạ dưới triều Nguyễn thực chất chỉ là vấn đề đo đạc quản lý ruộng đất để thu tô thuế mà thôi. Do đó là có sự giống nhau về chủ sở hữu (hoặc con cháu của chủ sở hữu cũ) ở hai loại địa bạ lập dưới thời Tây Sơn và dưới triều Nguyễn. Điều đó đã được minh chứng qua các lời mở đầu của mỗi bản địa bạ triều Nguyễn. Chẳng hạn lời mở đầu bản địa bạ Gia Long thứ 13 của châu Quảng Hoá Tây viết : "Châu Quảng Hoá Tây, tổng Trung Hoà Trung, thuộc Phú Châu, phủ Điện Bàn. Xã trưởng Trương Văn Doanh cùng toàn châu xin kính trình : Do vì theo lệnh truyền của Nhà nước vào năm Canh Quý, sức kê khai về địa phận của bốn châu cùng ruộng tư trồng dâu, đất mồ mả cũng như đất đai trại quan (đất công), các hạng, tên xứ sở, giới hạn, số diện tích mẫu sào thước tấc, thuộc loại thực cày cấy hay bỏ hoang, sông lở, cát bồi, chúng tôi xin được kê khai vào sổ bộ trình nộp minh bạch đầy đủ như sau". Hoặc mở đầu bản địa bạ Gia Long thứ 13 của xã Ái Nghĩa chép như sau: "Xã Ái Nghĩa thuộc tổng Đức Hoà Thượng, huyện Hoà Vinh, phủ Điện Bàn gồm Cai xã Trương Đức Sơn, Xã trưởng Nguyễn Đức Vị (...) cùng toàn xã. Theo lệnh truyền của Nhà nước vào năm Canh Giáp, sức kê khai về địa phận của bốn xã cùng ruộng đất công tư, vườn ở, đất cát bồi, đất mồ mả cũng như ruộng quan (ruộng công) thuộc xã, các khoảnh, tên xứ sở, giới hạn, số diện tích mẫu sào thước tấc, các hạng, thuộc loại đất thực chịu thuế hay đất hoang, chúng tôi xin được kê khai sổ bộ và đệ nộp như sau...". Đặc biệt, ở phần cuối của địa bạ luôn có lời cam đoan rằng: "Nay kê khai. Trên đây gồm (bao nhiêu) trang (của văn bản) thấy đều được kê khai tường tận, đúng y như trong sổ bộ. Nếu có sự khai gian, không đúng sự thực, lấy ruộng đất công khai làm ruộng đất tư, lấy đất ruộng trồng lúa khai làm đất khô trồng màu, lấy đất thực cày cấy khai làm đất hoang, đất lở xuống sông hoặc đất cát bồi không cày cấy được cho dù ẩn lậu từ 1 thước trở lên, nếu về sau Nhà nước sai người đo đạc khám xét hoặc có người đi tố cáo, nếu tra ra quả đúng sự thực như vậy, thì cả xã từ xã trưởng cho đến các cụ già trong xã đều phải chịu tội nặng, không được chối từ. Nay cam đoan". Nội dung của các đoạn dẫn trên quá rõ : đó là việc kê khai ruộng đất để quản lý và thu thuế. Vậy không thể cho rằng việc "Gia Long cho triển khai lập địa bạ ở các làng xã thuộc khu vực miền Trung" là nhằm để "thủ tiêu cơ bản cơ sở pháp lý và tâm lý của vương triều Tây Sơn đối với nhân dân".

3. Sau đây, để bài viết đỡ dài, chúng tôi xin được liệt kê một số điểm còn cảm thấy băn khoăn (Có thể do chúng tôi không hiểu hết thâm ý của tác giả chăng ?).

3.1. Ở trang 257, tác giả viết : "Các kết quả nghiên cứu cho thấy, đầu triều Nguyễn tỷ lệ ruộng tư chiếm 82,92% (2.816.221 mẫu) và là lúc *chế độ quân chủ trung ương tập quyền phát triển đạt đỉnh cao nhất*. Do đó, vào đầu thời Nguyễn thực chất là đạt được *điển hình của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam*". Ở đây chúng tôi không rõ tác giả muốn nói đến "Chế độ quân chủ" (thuộc tổ chức Nhà nước) hay "Chế độ phong kiến (thuộc hình thái kinh tế - xã hội)? Vì nếu ruộng đất tư phát triển và chiếm ưu thế, như tác giả đã nêu ở đầu thế kỷ XIX, thì "chế độ quân chủ trung ương tập quyền" theo nghĩa thượng tầng kiến trúc về mặt Nhà nước (ở các nước Phương Đông và Việt Nam) không thể "phát triển đạt đỉnh cao nhất", mà đó phải là Nhà nước Quân chủ trung ương tập quyền thời Lê Thánh Tông. Còn nếu là "chế độ phong kiến" với ý nghĩa thuộc hình thái kinh tế - xã hội, mà ở "đầu thời Nguyễn thực chất là đạt được điển hình" thì có lẽ còn cần phải chứng minh thêm rất

nhiều và bằng những nguồn tư liệu chưa công bố(!). Cũng chính vì sự lẫn lộn khái niệm nên ở trang 259 tác giả viết: "Vào thời Nguyễn, khi đế quyền và tập quyền được khẳng định, chế độ phong kiến nhà nước được phát triển". "Chế độ phong kiến nhà nước" là gì ? Nó có thuộc loại kiểu khái niệm" chủ nghĩa tư bản nhà nước" không ? Còn với hai tiêu chí "đế quyền" và "tập quyền" thì ở dưới thời Lê Thánh Tông nó chưa được khẳng định sao ?

3.2. Ở trang 258, tác giả viết : "Trong khu vực ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, tịch điền, tuy chiếm số lượng không nhiều, cả nước không quá 100 mẫu, nhưng mang nặng lễ nghi khuyến khích nông nghiệp của chủ nghĩa trọng nông. Nhưng qua đó, các vua Nguyễn đã khẳng định vai trò đế quyền với tư cách là lãnh chúa trong cả nước". Chúng tôi nghĩ, Tịch điền và lệ cày Tịch điền của vua Việt Nam (bắt đầu từ Lê Đại Hành) nó có ý nghĩa khuyến khích nông dân chăm lo sản xuất nông nghiệp trong một xã hội "dĩ nông vi bản", chứ không như lễ tế Nam Giao là lễ nghi "thụ Thiên mệnh" và tạ Thiên Địa của Thiên tử dưới chế độ đế quyền Đông Phương. Ở đây có sự lẫn lộn chăng ?

3.3. Ở trang 266, tác giả viết : " Trước nỗi oan khuất hoặc áp bức, người nông dân Việt Nam kêu cứu đến Trời để xin che chở, tìm lối thoát. Vì Trời sinh ra Thiên tử, Thiên tử thay Trời trị dân mà : Trời cao Trời ở không cân ! Người ăn không hết, kẻ lần không ra " ý tưởng ở đây chúng tôi e rằng không khớp với quan niệm "thiên nhiên hợp nhất", "thiên tắc tòng chi" của Nho gia và đặc biệt là không khớp với nội dung của câu ca dao đã dẫn.

3.4. Ở trang 264, tác giả viết : "Người nông dân cần cù "bán mặt cho đất, bán lưng cho trời", "một nắng hai sương" vẫn không tin ở sức mình sẽ cho những vụ lúa bội thu mà ngày đêm mong ngóng: Trông trời, trong đất, trông mây ! Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm..."Như chúng ta đều biết, nông nghiệp đại trà thì cho dẫu đến thời hiện đại cũng vẫn phải phụ thuộc vào thời tiết khí hậu là lẽ đương nhiên, chứ sao?

3.5. Ở trang 255, tác giả viết : "Năm 1803, chỉ sau một năm lên ngôi, Gia Long cho tiến hành lập địa bạ các làng xã ở miền Bắc (từ Nghệ An trở ra) đó là một thắng lợi đầu tiên của triều Nguyễn trong việc khẳng định quyền lực ở vùng đất chúa Trịnh - vua Lê đã một thời lâu dài ngự trị. Vì dưới thời phong kiến ruộng đất, *đồng tiền* không chỉ có giá trị về mặt tài sản, trao đổi và sử dụng mà cũng khẳng định vương quyền, đế nghiệp đối với thần dân". Theo tôi, đối với ruộng đất thì được, chứ đối với "đồng tiền" mà "khẳng định được vương quyền, đế nghiệp" thì tác giả phải có sự giải thích thêm.

3.6. Ở trang 257, tác giả viết : "Cùng với việc lập địa bạ là bãi bỏ chức, "tổng trấn", Bắc thành là nơi ứng nghiệm các chính sách kinh tế - xã hội của triều Nguyễn". Ở đây chúng tôi không rõ "ứng nghiệm" nghĩa là như thế nào ?

3.7. Ở trang 269, tác giả viết : "Vậy thời gian phân chia ruộng đất hiện nay như thế nào cho hợp lý ? Nếu từ 20-30 năm tương ứng một thế hệ, một đời sản xuất để người cày có ruộng thì họ có quyền mua bán chuyển nhượng không?" Theo chúng tôi, một thế hệ thì được chứ "một đời sản xuất" thì làm sao chỉ có từ 20 đến 30 năm ?

3.8. Về những kiến nghị thiết thực đối với sự xây dựng và phát triển của đất nước hiện nay mà tác giả rút ra từ "những kinh nghiệm quản lý ruộng đất và nông thôn triều Nguyễn", theo đó tác giả đề nghị "chủ trương giao đất cho dân với quyền sử dụng bình quân là đúng đắn thì việc

vận động, giải thích kết hợp với việc đền bù cho các chủ sở hữu và chiếm hữu cũ là hợp lý..." tr. 268. Theo tôi, đề nghị đó không phản ánh đúng tình hình thực tế ruộng đất và tổ chức xã thôn đã được cải tạo và cải đổi từ sau 1954 (ở miền Bắc) và từ sau 1975 (ở miền Trung). Vì ở đây vấn đề vận động đưa ruộng đất tư nhân vào hợp tác xã đã được giải quyết từ lâu rồi. Vậy ở đây phải chăng tác giả muốn đề nghị đối với trường hợp ở Nam Bộ ? Hay là những trường hợp đã thực hiện rồi ở miền Trung và miền Bắc ?

4. Ngoài ra, trong tác phẩm, chúng tôi còn thấy nhiều câu chữ thiếu sáng sủa hoặc kém chính xác như: ở trang 264, tác giả viết : "Kỹ thuật đóng xe đạp nước được Lý Văn Phức truyền vào thời Tự Đức đầu tiên ở tỉnh Thừa Thiên, nhanh chóng lan toả ra cả nước đã góp phần đáng kể cứu hạn cho các bờ ruộng treo ở các chuỗi đồng bằng ven núi". Tại sao lại cứu hạn cho các bờ ruộng ?

Hoặc trang 267 : "Làng xã Việt Nam là bầu trời khoa học lý tưởng cho các đề tài xã hội và nhân văn". Sao lại là bầu trời khoa học cho đề tài ?

Trang 256 : "Ở Trung Kỳ, *Gia Long sau ban chiếu năm 1810, kế hoạch 3 tháng sẽ hoàn thành việc lập địa bạ*, nhưng tình hình thực tế hoàn toàn không như ý muốn, mà phải kéo rê đến gần 20 năm sau và không năm nào vượt quá tỷ lệ là 20%". Diễn đạt không thật đúng chuẩn.

Trang 267 : "Riêng về lãnh vực ruộng đất và kinh tế nông nghiệp làm sao để *chuyển tiếp sức mạnh* trong quá khứ để nông thôn nhanh chóng và vững chắc phát triển trên con đường công nghiệp hoá để chuyển một mảnh trời làng xã tối tăm, nghèo nàn thành một cảnh quan nông thôn hiện đại, đô thị hoá văn minh". Làng xã hiện tối tăm ư ?

Và trang 268 : "Ngày nay, làng thôn không là một thực thể chính trị, kinh tế có đầy đủ quyền lực như trước nữa mà chỉ là hình bóng xã hội, văn hoá của một hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất được phản chiếu từ trong quá khứ của họ" "Họ" ở đây là ai ? Sao là hình bóng ? v.v. và v.v...

Chúng tôi xin khép lại những điều "băn khoăn" ở đây, vì bài viết đã quá dài. Có gì khiếm khuyết xin tác giả và độc giả chỉ giáo.

CHÚ THÍCH

(1) Trương Hữu Quýnh - Đỗ Bang (chủ biên), Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Nguyễn Quang Trung Tiến : *Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1997 (Những điểm chúng tôi trao đổi đều rơi vào phần do PTS Đỗ Bang biên soạn).

(2) Hà Văn Tấn (chủ biên) : *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*. Nxb KHXH. Hà Nội, 1994, tr. 127.

(3) Xem thêm :
- Huỳnh Công Bá - *Một bản địa bạ thời Thái Đức*. Tạp chí Hán - Nôm số 4/1993, tr. 59.
- Huỳnh Công Bá - *Thêm một bản địa bạ đời Thái Đức*. Tạp chí Hán - Nôm số 1, 1995, tr. 71.

(4) Huỳnh Công Bá - *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII*. Luận án PTS KHLS. Hà Nội, 1996, tr. 133.

THÔNG TIN

Bổ nhiệm Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam

Căn cứ vào Nghị định 23/CP, ngày 25-5-1993 của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, căn cứ vào Quy chế bổ nhiệm cán bộ quản lý thuộc Trung tâm KHXH & NVQG, và thể theo nguyện vọng cá nhân của PGS. Cao Văn Lượng, ngày 15-9-1998 Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG đã ra quyết định số 422a/QĐ-KHXH đồng ý để PGS. Cao Văn Lượng thôi giữ chức Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam. Ngày 24-9-1998, tại Viện Sử học, PGS-PTS. Đỗ Hoài Nam, Uỷ viên BCH TƯ Đảng, Phó Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG đã thay mặt Lãnh đạo Trung tâm chân thành cảm ơn PGS. Cao Văn Lượng về những đóng góp của PGS cho sự phát triển của Viện Sử học nói riêng, của Trung tâm KHXH & NVQG nói chung trong nhiệm kỳ công tác vừa qua, đồng thời mong muốn PGS. Cao Văn Lượng, trên cương vị hiện nay là Tổng biên tập Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử", Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện Sử học sẽ tiếp tục cống hiến cho công tác chuyên môn, góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học của Viện đủ năng lực đảm nhận những nhiệm vụ mà đất nước đòi hỏi trong thời gian tới.

Cùng ngày, Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG đã ký Quyết định số 444/QĐ-KHXH về việc bổ nhiệm PGS-PTS. Trần Đức Cường, Phó Viện trưởng, giữ chức Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam trong nhiệm kỳ 1998-2002.

Nhân dịp này, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" xin chân thành chúc PGS-PTS. Trần Đức Cường hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình trên cương vị mới.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Sách lịch sử đã xuất bản

Chúng tôi xin giới thiệu Danh mục một số cuốn sách có sự tham gia của Viện Sử học được xuất bản trong thời gian gần đây:

+ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu - "Đại Việt địa dư toàn biên". Tổ biên dịch Viện Sử học dịch và hiệu đính. Hà Nội. VSH & Nxb VHTT, 1997, 527 tr.

+ Đặng Xuân Bảng - "Sử học bị khảo". Người dịch: Đỗ Mộng Khương. Người hiệu đính: Đỗ Ngọc Toại - Ngô Thế Long. Hà Nội. VSH & Nxb VHTT, 1997, 686 tr.

+ "Lê triều quan chế". Phạm Văn Liệu dịch và chú giải. Hà Nội. VSH & Nxb VHTT, 1997, 130 tr.

+ Nguyễn Danh Phiệt - "Hồ Quý Ly". Hà Nội. VSH & Nxb VHTT, 1997, 319 tr.

+ Đỗ Đức Hùng - "Vấn đề trị thuỷ ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn - Thế kỷ XIX". Hà Nội. Nxb KHXH, 1997, 391 tr.

+ Nhiều tác giả - "Thái sư Cương Quốc Công Nguyễn. Quê hương - Con người - Sự nghiệp". Sở XHTT Nghệ An, 1997, 317 tr.

+ Phạm Quang Trung - "Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)". Hà Nội. Nxb KHXH, 1997, 472 tr.

+ Chương Thâu - "Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX". Hà Nội. Nxb VHTT, 1997, 519 tr.

+ Trần Hữu Đính - Lê Trung Dũng - "Quan hệ Việt - Mỹ trong Cách mạng tháng Tám". Hà Nội. Nxb KHXH, 1997, 252 tr.

+ Nhiều tác giả - "Phạm Thuận Duật. Sự nghiệp văn hoá. Sứ mệnh Cần vương". Hà Nội. Hội KHLSVN, 1997, 395 tr.

+ Nhiều tác giả - "Khởi nghĩa Yên Bái 2-1930 - Một số vấn đề lịch sử". Sở VHTT Yên Bái & VSH, 1997, 286 tr.

+ Nhiều tác giả - "Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917). 40 năm nhìn lại". Sở VHTT Thái Nguyên & VSH, 1997, 393 tr.

+ Nhiều tác giả - "Nửa thế kỷ nhìn lại Ngày Toàn quốc kháng chiến 19/12/1946 - 19/12/1996". Hà Nội, 1997, 355 tr.

+ Văn Tạo - "Sử học và Hiện thực". Hà Nội. Nxb KHXH, 1997, 347 tr.

+ Văn Tạo - "Một số vấn đề về giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam". Hà Nội. Nxb CTQG, 1997, 174 tr.

+ Phạm Xuân Nam (chủ biên) - "Phát triển nông thôn". Hà Nội. Nxb KHXH, 1997, 250 tr.

+ Nguyễn Quang Ân - "Việt Nam - Những thay đổi về địa danh và địa giới các đơn vị hành chính. Thời kỳ 1945-1997". Hà Nội. Nxb VHTT, 1997, 814 tr.

+ Nhiều tác giả - "Phan Bội Châu. Con người và Sự nghiệp". Hà Nội. Đại học KHXH & NV xb, 1997, 403 tr.

+ Cao Văn Biền - "Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888-1945". Hà Nội. Nxb KHXH, 1998, 293 tr.

+ Vũ Huy Phúc - Bùi Thị Tân - "Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn". Huế. Nxb Thuận Hoá, 1998, 250 tr.

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212569

5 (300)
(IX - X)
1998

CONTENTS

ON THE OCCASION OF 45TH ANNIVERSARY OF THE FOUNDATION OF VIETNAM INSTITUTE OF HISTORY

CAO VAN LUONG	– Vietnam Institute of History during the past 45 years.	3
VO KIM CUONG	– A review of 300 numbers of the Journal of Historical Studies.	19

*

NGUYEN NGOC MAO	– Some thoughts on the content of the present worker-peasant alliance through the model of combining the development of processing industry and the development of agricultural product materials.	27
NGUYEN VAN NHAT	– The problem of labour dispute in several enterprises in Ho Chi Minh City.	34
PHAM AI PHUONG	– Military sciences under the Minh Menh dynasty under the Western influence.	40
DANG KIM NGOC	– Recruitment of mandarins under the Le So dynasty.	49
SONG JEONG NAM	– Ho Quy Ly's reforms and its characteristics.	59
VU VAN LUAN	– Ho Khau - an old village of Thang Long.	69
DAO DUY DAT	– The type of enterprise "Quan doc thuong bien" - The first step of the modernisation process of Chinese's economy.	73

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	– The correlation of economic's French - Japanese in Cochichina (1940-1945) (*To be continued*).	83

FORUM

HUYNH CONG BA	– Some opinions on the book "Agrarian, agricultural situation and peasants' life under the Nguyen dynasty".	90

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ